

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS - VIETNAMIEN

Có trên 96.000 mục từ, kể cả từ phái sinh, tổ hợp từ v.v... được biên soạn một cách công phu; nghĩa của các đơn vị được miêu tả chính xác, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.

Các thí dụ được đối dịch rất thuận lợi cho việc tra cứu và học tập.

Có trên 25 trang phụ bản rất đầy đủ về các loại động từ trong tiếng Pháp.

Các chú thích về văn phong và chuyên ngành **rất tỷ mỉ, giúp** cho **khuôn khổ** của **cuốn sách** **không lớn mà hàm chứa dung lượng rất lớn.**



NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ' ĐIỂN PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE
FRANÇAIS - VIETNAMIEN



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

AMÉRIQUE CENTRALE

- 1 BELIZE
- 2 HONDURAS
- 3 JAMAÏQUE
- 4 DOMINIQUE
- 5 SAINT-VINCENT ET LES GRENADINES
- 6 SAINT-LUCIE
- 7 TRINITÉ-ET-TOBAGO





TỪ ĐIỂN
PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE
FRANÇAIS - VIETNAMIEN

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE
FRANÇAIS - VIETNAMIEN

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT



NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập nội dung :

HOÀNG MAI

Biên tập kỹ thuật và bìa :

VĂN ĐƯỢC - NGỌC ANH

Kỹ thuật vi tính :

NGỌC MINH

*

In 2000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp in
FAHASA. Đóng xén tại DNTN NGÔI SAO, 57 Võ
Thành Trang, Q. TB.ĐT: 8640798. Giấy phép xuất
bản số 226-338/XB-QLXB cấp ngày 6-3-2002. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2002.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quý bạn đọc đang cầm trên tay ấn phẩm mới còn thơm mùi giấy mực. Đối với những người Việt Nam, học và sử dụng tiếng Pháp, bất kể trình độ sơ cấp hay chuyên sâu, thì việc tìm đến với từ điển hai thứ tiếng này như một lẽ tự nhiên.

Nhưng nhu cầu của người sử dụng, tiếp xúc với một ngôn ngữ nước ngoài không bao giờ đứng yên. Một mặt, tự bản thân người đó thấy cần phải hiểu biết và trau dồi vốn liếng của mình. Một mặt khác, ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội sống động. Sự phát triển của khoa học, những thay đổi về đời sống chính trị, ngoại giao, trong lời ăn tiếng nói của mỗi dân tộc và rộng hơn là trên phạm vi toàn cầu.

Cuốn *Từ điển Pháp-Việt* này, do hai soạn giả Hồ Hải Thụy - Chu Khắc Thuật với sự cộng tác của một số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, chuyên gia thuộc các Viện nghiên cứu chuyên ngành biên soạn trong nhiều năm. Đây là một công trình rất công phu và cực nhọc. Sự dụng công của các soạn giả không phải chỉ ở trình độ chuyên môn, khả năng thừa hưởng, tham khảo các công trình cùng loại của những tác giả đi trước mà còn thể hiện ở việc bất kịp, cập nhật với những thay đổi ngôn ngữ của những năm cuối thế kỷ 20 được phản ánh tương ứng trong tiếng Việt và tiếng Pháp.

Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng giới thiệu công trình này với quý độc giả và rất mong nhận được ở quý bạn đọc xa gần những lời chỉ giáo chân thành, những góp ý thiết thực về nội dung chuyên môn, phương pháp biên soạn cũng như cách trình bày, in ấn... để lần xuất bản sau cuốn sách phục vụ quý bạn đọc được tốt hơn.

TP. Hồ Chí Minh ngày 1-7-1999

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

LỜI GIỚI THIỆU

Trong mấy thập kỷ qua, ở nước ta đã có khá nhiều từ điển Pháp - Việt ra mắt bạn đọc. Khác với các từ điển Anh - Việt, Nga - Việt v.v., việc biên soạn từ điển Pháp - Việt đã có truyền thống khá lâu, bắt nguồn từ sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Pháp trong lịch sử. Vì lẽ đó, nhìn chung, các từ điển Pháp - Việt xuất bản từ trước tới nay đều có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp quốc tế cũng như việc nghiên cứu khoa học.

Ngôn ngữ không bao giờ là một vùng nước lặng; nó giống như những làn sóng, khi lẫn tẩn khi sôi sục, phản ánh những biến động sâu xa trong lòng một xã hội, về mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị của đất nước ấy, dân tộc ấy. Tiếng Pháp và tiếng Việt những năm qua đã có nhiều bổ sung mới về từ ngữ, về ý nghĩa v.v., và ngược lại, có thể ít dùng đi hay không dùng nữa một số khái niệm, cách nói đã cũ.

Trên thế giới, việc luôn luôn xuất hiện các từ điển hai thứ tiếng mới, nhiều kiểu loại khác nhau, vì thế, là một lẽ tự nhiên, do nhu cầu tăng cường hiểu biết lẫn nhau và hợp tác thường xuyên giữa các quốc gia, các dân tộc. Và cũng tự nhiên như thế, khi vào thời điểm này, trước mắt Quý bạn đọc là cuốn *Từ điển Pháp-Việt mới*, 96.000 mục từ rất công phu và hữu ích, của hai soạn giả Hồ Hải Thụy và Chu Khắc Thuật (đồng soạn giả của cuốn *Từ điển Anh-Việt* 150.000 mục từ xuất bản lần đầu năm 1993, cũng do Viện Ngôn ngữ học thẩm định), thời điểm mà tiếng Pháp ngày càng được chú trọng hơn trong các quốc gia có sử dụng ngôn ngữ này.

Mặc dù đã dựa trên một số từ điển tiếng Pháp được xuất bản gần đây, với rất nhiều cố gắng của các soạn giả, nhưng vì dung lượng lớn (trên 96.000 mục từ), lại biên soạn lâu, nên đến nay khi in ra, cuốn Từ điển này không tránh khỏi sẽ có những chỗ không bắt kịp với những thay đổi mới đây của tiếng Pháp và tiếng Việt. Và hơn nữa, cũng như ở mọi cuốn Từ điển hai thứ tiếng khác, cuốn từ điển này chắc chắn còn có những sơ suất ở điểm này điểm khác...

Tôi rất vui mừng và vinh hạnh được các soạn giả đề nghị viết lời giới thiệu này và hy vọng rằng: các Quý bạn đọc, cũng như tôi, sẽ bằng lòng với việc có nó, giữa những cuốn từ điển hai thứ tiếng khác, trên bàn học hay bàn làm việc của mình.

Hà Nội, tháng 5 năm' 1999

Tiến sĩ Lý Toàn Thắng

(Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học)

CÁCH DÙNG TỪ ĐIỂN

Sau từ đầu mục là phần [phiên âm] trong ngoặc vuông bằng ký hiệu phiên âm quốc tế (xem *Bảng ký hiệu phiên âm quốc tế*), sau đó là những chữ tắt chỉ rõ phạm trù ngữ pháp (danh từ, động từ, tính từ, v.v. - xem *Bảng chữ tắt*). Nếu từ đầu mục là động từ, thì sau chữ tắt chỉ phạm trù ngữ pháp, có một con số in đậm nằm trong ngoặc vuông (ví dụ [1], [16], [74], v.v.). Muốn biết cách chia động từ đó, xin tìm đến số động từ đó trong *Bảng chia động từ* nằm ở cuối sách.

Nếu một mục từ có nhiều nghĩa, các nghĩa sẽ được phân chia theo các lớp hạng sau đây: A, B, C... rồi đến I, II, III..., sau đó là 1, 2, 3... Nếu nghĩa còn có sắc thái phụ, có thể phân biệt chi tiết hơn, sẽ có các ký hiệu ▷ rồi đến -.

Các thí dụ trong mục từ đều in nghiêng.

Trong mỗi mục từ, nếu có những nghĩa khác nhau, xin chú ý các chú thích về ngôn ngữ, như Thân, Bóng, Văn, lông, v.v. cũng như các chú thích về ngành nghề, như LUẬT, HÓA, NÔNG, v.v.

BẢNG KÝ HIỆU PHIÊN ÂM QUỐC TẾ

PHỤ ÂM

b	như trong bal	[bal]
d	như trong dent	[dɑ̃]
f	như trong foire	[fwaʀ]
g	như trong gomme	[gɑ̃m]
h	holà!	[hɔla]
	hourra!	[huʀa]
	(giả trị biểu cảm)	
k	như trong clé	[kle]
l	như trong lien	[liɛ̃]
m	như trong mer	[mɛʀ]
n	như trong nage	[naʒ]
ɲ	như trong gnon	[ɲɔ̃]
ʀ	như trong racing	[ʀasiɲ]
p	như trong porte	[pɔʀt]
ʀ	như trong rire	[ʀiʀ]
s	như trong sang	[sɑ̃]
ʃ	như trong chien	[ʃiɛ̃]
t	như trong train	[tʀɛ̃]
v	như trong voile	[vwal]
x	như trong jota	[xɔta]
	(Tây Ban Nha)	
	như trong	
	khamsin	[xamsin]
	(Ả Rập)	
z	như trong zen	[zen]
ʒ	như trong jeune	[ʒœn]

Bán nguyên âm (hay Bán phụ âm)

j	như trong fille	[fi]
ɥ	như trong huit	[ɥi]
w	như trong oui	[wi]

NGUYÊN ÂM

a	như trong patte	[pat]	o	như trong gros	[ɡʀo]
ɑ	như trong pâte	[pat]	õ	như trong long	[lɔ̃]
ɑ̃	như trong clan	[klɑ̃]	œ	như trong leur	[lœʀ]
e	như trong dé	[de]	œ̃	như trong brun	[brœ̃]
ɛ	như trong belle	[be]	ø	như trong deux	[dø]
ɛ̃	như trong lin	[liɛ̃]	ɔ	de corps	[kɔʀ]
ə	như trong demain	[dəmɛ̃]	u	de fou	[fu]
i	như trong gris	[ɡʀi]	y	như trong pur	[pyʀ]

PHÂN LOẠI PHỤ ÂM	vô thanh	hữu thanh	mũi
môi-môi	p	b	m
môi-răng	f	v	
đầu lưỡi	t	d	n
xuýt	s	z	
xuýt uốn lưỡi	ʃ	ʒ	
ngạc			ɲ
mặt lưỡi	k	g	ŋ
lưỡi con		ʀ	
bên		l	

Chú ý chỗ không có nối luyến - ví dụ: un haricot [œ'ariko]

BẢNG CHỮ TẮT VÀ CHỮ DÙNG LÀM CHÚ THÍCH

abrév.	(chữ) tắt	loc. prép.	cụm giới từ
absol.	tuyệt đối	m.	giống đực
abus., abusiv.		méton.	hoán dụ
adj.	tính từ	métaph.	ẩn dụ
adv.	trạng từ (phó từ)	n.	danh từ
adv. de lieu	trạng từ chỉ nơi chốn	n.f.	danh từ giống cái
anal.	loại suy	n.f.pl.	danh từ giống cái số nhiều
antiphrase		n.m.	danh từ giống đực
appos.	đồng vị ngữ	n.m.pl.	danh từ giống đực số nhiều
auj.	ngày nay	num.	số từ
card.	(số từ) đếm	onomat.	từ tượng thanh
cf.	xem để so sánh	oppos.	trái, đối lại
collect.	(nghĩa) tập hợp	ord.	(số từ) thứ tự
compar.	so sánh	par ext.	nghĩa rộng
conj.	liên từ	paron.	tương tự
conj. de coord.	liên từ liên kết	part.	phân từ
cour.	thông dụng	pass.	bị động
dém.	chỉ thị, chỉ định	pers.	ngôi (của động từ)
ellipt.		pl., plur.	số nhiều
euph.		poss.	sở hữu
exag.		pp.	phân từ quá khứ
exclam.		ppr.	phân từ hiện tại
ext.		prép.	giới từ
f., fém.	giống cái	prés.	thì hiện tại
fut.	thì tương lai	pron.	dại từ
impér.	lối mệnh lệnh	prov.	tục ngữ
imparf.	thì imparfait	récipr.	
impér.	lối mệnh lệnh	réfl.	(động từ) phản thân
impers.	vô nhân xưng	s., sing	số ít
ind., indir.	gián tiếp	s. comp	nghĩa so sánh
indéf.	bất định	subj.	lối subjunctif
indic.	lối indicatif	tr., trans.	(động từ) ngoại động
inf.	nguyên thể (chưa chia)	v.	động từ
interj.	thán từ	V.	xem
interrog.	ngghi vấn	v. aussi	xem thêm
intr.	(động từ) nội động	v. imp.	động từ vô nhân xưng
inv.	không đối	v. intr.	động từ nội động
irr.	(động từ) bất quy tắc	v. pron	động từ chia với hai đại từ
loc. conj.	cụm tính từ	v.tr.	động từ ngoại động
loc. adv.	cụm phó từ		
loc. conj.	cụm liên từ		
loc. exclam.	cụm thán từ		

LUẬTPHKIỆN	luật phong kiến	PHTÂM	phân tâm học	THỎ	thổ nhuông học
LUẬQTẾ	luật quốc tế	QLY	quản lý	THƠ	thơ ca
LUẬTHƯƠNG	luật thương mại	QUANG	quang học	THƠCỔ	thơ cổ
LƯỢNG	lượng giác	QUÂN	quân sự	THỦ	thủ y
LÝ	vật lý học	QVOT	quần vợt	THUẾ	thuế má
MAY	khâu, may vá	SÁN	khoa sản	THỦY	thủy học
MỎ	mỏ	SĂN	săn bắn	THỰC	thực vật học
MÔ	mô học	SĂNĐỐN	săn đốn	THƯƠNG	thương nghiệp
MÚA	ngành múa		(bằng ngựa, chó)	TIENSỬ	tiền sử
MỸ	mỹ thuật	SÁU	côn trùng học	TIN	tin học
MỸTỬ	mỹ từ (pháp)	SINH	sinh vật học	TOÁN	toán học
NGHENHÌN	nghe nhìn	SINH HÓA	sinh hóa học	TÔN	tôn giáo
NGHỆ	nghệ thuật	SKHẨU	sân khấu	TRIẾT	triết học
NGPHÁP	ngữ pháp	SLÝ	sinh lý học	TRIẾTCỔ	triết học cổ đại
NGPHÁPHY	ngữ pháp Hy Lạp	SỐ	số học	VĂN	văn học, văn chương
NGÔN	ngôn ngữ học	SOSỬ	sơ sử	VIỄN	viễn thông
NGƯ	ngư loại học	STHÁI	sinh thái	VISINH	vi sinh vật học
NGỰA	môn cưỡi ngựa	SỬ	lịch sử, sử học	VLÝHTNHÂN	vật lý hạt nhân
NHẠC	âm nhạc	TÀI	tài chính	VTÁI	vận tải
NHÂN	nhân (loại) học	TÂM	tâm lý học	VTĐ	vô tuyến điện
NHO	nghề trồng nho	TÂM BỆNH	bệnh học tâm thần	VƯỜN	vườn
NỘI THẤT	nội thất	TÂM THẦN	tâm thần học	XBẢN	xuất bản
NÔNG	nông nghiệp	TEM	chơi tem	XDỤNG	ngành xây dựng
ONG	nghề nuôi ong	THẠCH	thạch học	XEDẠP	môn thể thao
ÔTÔ	ô tô	THẦN	thần học, thần thoại		đua xe đạp
PHÁO	pháo binh	THCHÚA	Thiên chúa giáo	XHH	xã hội học
PHÁP	pháp luật, bộ luật	THỂ	thể thao	Y	y học
PHẪU	phẫu thuật	THỂ DỤC	thể dục	YSINH	y học sinh học
PHKIẾN	chế độ phong kiến	THIÊN	thiên văn học	YTHỦ	y học thú y
PHÔI	phôi thai học	THKÊ	thống kê		

CÁC BẢNG CHIA ĐỘNG TỪ

CÁCH DÙNG CÁC BẢNG CHIA ĐỘNG TỪ

Việc chia động từ trong tiếng Pháp khá phức tạp. Vì thế nên để cho tiện, bạn đọc đã thấy ở đầu mỗi mục từ động từ trong cuốn từ điển này một con số, con số này là để chỉ rằng động từ đó được chia theo kiểu mẫu số bao nhiêu trong bảng này, để rồi cứ theo mẫu đó mà chia cho đúng.

Các bảng sau đây cung cấp ba loại thông tin:

- a) trước hết là bảng chia các động từ bình thường (theo quy tắc) cùng với động từ *être* và động từ *avoir*. Các động từ này được đánh số từ 1 đến 11;
- b) sau đó là một bảng trình bày các quy tắc áp dụng cho các dạng không bình thường (không theo quy tắc) của một số động từ. Các bảng này được đánh số từ 14 đến 83;
- c) cuối cùng là hai bảng bổ sung:
 - một bảng trình bày các đuôi tận cùng của các động từ tùy theo nhóm.
 - một bảng trình bày các dạng động từ ghép bà.

Hai bảng này được đánh số 12 và 13.

THÍ DỤ VỀ CÁCH DÙNG

Nếu bạn muốn dùng ngôi thứ hai số nhiều của động từ *découvrir* ở thời *subjonctif imparfait*, bạn sẽ tìm thấy ở ngay đầu mục từ của động từ này con số 35, tức là con số chỉ đến bảng các dạng không bình thường (không theo quy tắc), tức là đến kiểu mẫu *couvrir*.

Kiểu mẫu *couvrir* cho thấy ngôi thứ nhất số ít của *subjonctif imparfait* (số 7) là: q. je *couvrisse*.

Quay sang bảng chia tổng quát cho mọi động từ (bảng số 12), ở cột Nhóm 3 và ở dòng ngôi thứ hai số nhiều, bạn sẽ thấy cái đuôi kết thúc *-ssiez* và thế là bạn có thể tự xây dựng nên được *découvrissez*.

Khi nào phần thân từ (radical) có dạng không bình thường (không theo quy tắc) thì cũng sẽ được chỉ rõ.

1a. AIMER

INDICATIF

présent

j'	aim	e
tu	aim	es
il	aim	e
ns	aim	ons
vs	aim	ez
ils	aim	ent

passé composé

j'	ai	aimé
tu	as	aimé
il	a	aimé
ns	avons	aimé
vs	avez	aimé
ils	ont	aimé

futur

j'	aim	erai
tu	aim	eras
il	aim	era
ns	aim	erons
vs	aim	erez
ils	aim	eront

imparfait

j'	aim	ais
tu	aim	ais
il	aim	ait
ns	aim	ions
vs	aim	iez
ils	aim	aient

plus-que-parfait

j'	avais	aimé
tu	avais	aimé
il	avait	aimé
ns	avions	aimé
vs	aviez	aimé
ils	avaient	aimé

futur antérieur

j'	aurai	aimé
tu	auras	aimé
il	aura	aimé
ns	aurons	aimé
vs	aurez	aimé
ils	auront	aimé

passé simple

j'	aim	ai
tu	aim	as
il	aim	a
ns	aim	âmes
vs	aim	âtes
ils	aim	èrent

passé antérieur

j'	eus	aimé
tu	eus	aimé
il	eut	aimé
ns	eûmes	aimé
vs	eûtes	aimé
ils	eurent	aimé

CONDITIONNEL

présent

j'	aim	erais
tu	aim	erais
il	aim	erait
ns	aim	erions
vs	aim	eriez
ils	aim	eraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	aimé
tu	aurais	aimé
il	aurait	aimé
ns	aurions	aimé
vs	auriez	aimé
ils	auraient	aimé

passé 2^e forme

j'	eusse	aimé
tu	eusses	aimé
il	eût	aimé
ns	eussions	aimé
vs	eussiez	aimé
ils	eussent	aimé

SUBJONCTIF

présent

(que) j'	aim	e
(que) tu	aim	es
(qu') il	aim	e
(que) ns	aim	ions
(que) vs	aim	iez
(qu') ils	aim	ent

passé

(que) j'	aie	aimé
(que) tu	aies	aimé
(qu') il	ait	aimé
(que) ns	ayons	aimé
(que) vs	ayez	aimé
(qu') ils	aient	aimé

imparfait

(que) j'	aim	asse
(que) tu	aim	asses
(qu') il	aim	ât
(que) ns	aim	assions
(que) vs	aim	assiez
(qu') ils	aim	assent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	aimé
(que) tu	eusses	aimé
(qu') il	eût	aimé
(que) ns	eussions	aimé
(que) vs	eussiez	aimé
(qu') ils	eussent	aimé

INFINITIF

présent

aim er

passé

avoir aimé

PARTICIPE

présent

aim ant

passé

aimé
ayant aimé

IMPÉRATIF

présent

aim e
aim ons
aim ez

passé

aie (ayons, ayez) aimé

1b. PLIER

Động từ bình thường (theo quy tắc) này cũng chia như động từ *aimer*, nhưng có hai chỗ khó, ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số nhiều của *indicatif imparfait* và *subjonctif présent* (phải viết hai lần chữ *l*).

INDICATIF

présent

je	pli	e
tu	pli	es
il	pli	e
ns	pli	ons
vs	pli	ez
ils	pli	ent

passé composé

j'	ai	plié
tu	as	plié
il	a	plié
ns	avons	plié
vs	avez	plié
ils	ont	plié

futur

je	pli	erai
tu	pli	eras
il	pli	era
ns	pli	erons
vs	pli	erez
ils	pli	eront

imparfait

je	pli	ais
tu	pli	ais
il	pli	ait
ns	pli	ions
vs	pli	iez
ils	pli	aient

plus-que-parfait

j'	avais	plié
tu	avais	plié
il	avait	plié
ns	avions	plié
vs	aviez	plié
ils	avaient	plié

futur antérieur

j'	aurai	plié
tu	auras	plié
il	aura	plié
ns	aurons	plié
vs	aurez	plié
ils	auront	plié

passé simple

je	pli	ai
tu	pli	as
il	pli	a
ns	pli	âmes
vs	pli	âtes
ils	pli	èrent

passé antérieur

j'	eus	plié
tu	eus	plié
il	eut	plié
ns	eûmes	plié
vs	eûtes	plié
ils	eurent	plié

CONDITIONNEL

présent

je	pli	erais
tu	pli	erais
il	pli	erait
ns	pli	erions
vs	pli	eriez
ils	pli	eraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	plié
tu	aurais	plié
il	aurait	plié
ns	aurions	plié
vs	auriez	plié
ils	auraient	plié

passé 2^e forme

j'	eusse	plié
tu	eusses	plié
il	eût	plié
ns	eussions	plié
vs	eussiez	plié
ils	eussent	plié

SUBJONCTIF

présent

(que) je	pli	e
(que) tu	pli	es
(qu') il	pli	e
(que) ns	pli	ions
(que) vs	pli	iez
(qu') ils	pli	ent

passé

(que) j'	aie	plié
(que) tu	aies	plié
(qu') il	ait	plié
(que) ns	ayons	plié
(que) vs	ayez	plié
(qu') ils	aient	plié

imparfait

(que) je	pli	asse
(que) tu	pli	asses
(qu') il	pli	ât
(que) ns	pli	assions
(que) vs	pli	assiez
(qu') ils	pli	assent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	plié
(que) tu	eusses	plié
(qu') il	eût	plié
(que) ns	eussions	plié
(que) vs	eussiez	plié
(qu') ils	eussent	plié

INFINITIF

présent

pli er

passé

avoir plié

PARTICIPE

présent

pli ant

passé

plié
ayant plié

IMPÉRATIF

présent

pli e
pli ons
pli ez

passé

aie (ayons, ayez) plié

2. FINIR

INDICATIF

présent

je	fin	is
tu	fin	is
il	fin	it
ns	fin	issons
vs	fin	issez
ils	fin	issent

passé composé

j'	ai	fini
tu	as	fini
il	a	fini
ns	avons	fini
vs	avez	fini
ils	ont	fini

futur

je	fin	irai
tu	fin	iras
il	fin	ira
ns	fin	irons
vs	fin	irez
ils	fin	iront

Imparfait

je	fin	issais
tu	fin	issais
il	fin	issait
ns	fin	issions
vs	fin	issiez
ils	fin	issaient

plus-que-parfait

j'	avais	fini
tu	avais	fini
il	avait	fini
ns	avions	fini
vs	aviez	fini
ils	avaient	fini

futur antérieur

j'	aurai	fini
tu	auras	fini
il	aura	fini
ns	aurons	fini
vs	aurez	fini
ils	auront	fini

passé simple

je	fin	is
tu	fin	is
il	fin	it
ns	fin	imes
vs	fin	ites
ils	fin	irent

passé antérieur

j'	eus	fini
tu	eus	fini
il	eut	fini
ns	eûmes	fini
vs	eûtes	fini
ils	eurent	fini

CONDITIONNEL

présent

je	fin	irais
tu	fin	irais
il	fin	irait
ns	fin	irions
vs	fin	iriez
ils	fin	iraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	fini
tu	aurais	fini
il	aurait	fini
ns	aurions	fini
vs	auriez	fini
ils	auraient	fini

passé 2^e forme

j'	eusse	fini
tu	eusses	fini
il	eût	fini
ns	eussions	fini
vs	eussiez	fini
ils	eussent	fini

SUBJONCTIF

présent

(que) je	fin	isse
(que) tu	fin	isses
(qu') il	fin	isse
(que) ns	fin	issions
(que) vs	fin	issiez
(qu') ils	fin	issent

passé

(que) j'	aie	fini
(que) tu	aies	fini
(qu') il	ait	fini
(que) ns	ayons	fini
(que) vs	ayez	fini
(qu') ils	aient	fini

Imparfait

(que) je	fin	isse
(que) tu	fin	isses
(qu') il	fin	it
(que) ns	fin	issions
(que) vs	fin	issiez
(qu') ils	fin	issent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	fini
(que) tu	eusses	fini
(qu') il	eût	fini
(que) ns	eussions	fini
(que) vs	eussiez	fini
(qu') ils	eussent	fini

INFINITIF

présent

fin	ir
-----	----

passé

avoir	fini
-------	------

PARTICIPE

présent

fin	issant
-----	--------

passé

fini
ayant fini

IMPÉRATIF

présent

fin	is
fin	issons
fin	issez

passé

aie	fini
ayons	fini
ayez	fini

3. OFFRIR

INDICATIF

présent

j'	offr	e
tu	offr	es
il	offr	e
ns	offr	ons
vs	offr	ez
ils	offr	ent

passé composé

j'	ai	offert
tu	as	offert
il	a	offert
ns	avons	offert
vs	avez	offert
ils	ont	offert

futur

j'	offr	irai
tu	offr	iras
il	offr	ira
ns	offr	irons
vs	offr	irez
ils	offr	iront

imparfait

j'	offr	ais
tu	offr	ais
il	offr	ait
ns	offr	ions
vs	offr	iez
ils	offr	aient

plus-que-parfait

j'	avais	offert
tu	avais	offert
il	avait	offert
ns	avions	offert
vs	aviez	offert
ils	ont	offert

futur antérieur

j'	aurai	offert
tu	auras	offert
il	aura	offert
ns	aurons	offert
vs	aurez	offert
ils	auront	offert

passé simple

j'	offr	is
tu	offr	is
il	offr	it
ns	offr	imes
vs	offr	ites
ils	offr	irent

passé antérieur

j'	eus	offert
tu	eus	offert
il	eut	offert
ns	eûmes	offert
vs	eûtes	offert
ils	eurent	offert

CONDITIONNEL

présent

j'	offr	irais
tu	offr	irais
il	offr	irait
ns	offr	irions
vs	offr	iriez
ils	offr	iraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	offert
tu	aurais	offert
il	aurait	offert
ns	aurions	offert
vs	auriez	offert
ils	auraient	offert

passé 2^e forme

j'	eusse	offert
tu	eusses	offert
il	eût	offert
ns	eussions	offert
vs	eussiez	offert
ils	eussent	offert

SUBJONCTIF

présent

(que) j'	offr	e
(que) tu	offr	es
(qu') il	offr	e
(que) ns	offr	ions
(que) vs	offr	iez
(qu') ils	offr	ent

passé

(que) j'	aie	offert
(que) tu	aies	offert
(qu') il	ait	offert
(que) ns	ayons	offert
(que) vs	ayez	offert
(qu') ils	aient	offert

imparfait

(que) j'	offr	isse
(que) tu	offr	isses
(qu') il	offr	it
(que) ns	offr	issions
(que) vs	offr	issiez
(qu') ils	offr	issent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	offert
(que) tu	eusses	offert
(qu') il	eût	offert
(que) ns	eussions	offert
(que) vs	eussiez	offert
(qu') ils	eussent	offert

INFINITIF

présent

offr ir

passé

avoir offert

PARTICIPE

présent

offr ant

passé

offert
ayant offert

IMPÉRATIF

présent

offr e
offr ons
offr ez

passé

aie offert
ayons offert
ayez offert

4. RECEVOIR

INDICATIF

présent

je	reç	ois
tu	reç	ois
il	reç	oit
ns	rec	evons
vs	rec	eviez
ils	reç	oivent

passé composé

j'	ai	reçu
tu	as	reçu
il	a	reçu
ns	avons	reçu
vs	avez	reçu
ils	ont	reçu

futur

je	rec	evrai
tu	rec	evras
il	rec	evra
ns	rec	evrons
vs	rec	evrez
ils	rec	evront

Imparfait

je	rec	evais
tu	rec	evais
il	rec	evait
ns	rec	evions
vs	rec	eviez
ils	rec	evaient

plus-que-parfait

j'	avais	reçu
tu	avais	reçu
il	avait	reçu
ns	avions	reçu
vs	aviez	reçu
ils	avaient	reçu

futur antérieur

j'	aurai	reçu
tu	auras	reçu
il	aura	reçu
ns	aurons	reçu
vs	aurez	reçu
ils	auront	reçu

passé simple

je	reç	us
tu	reç	us
il	reç	ut
ns	reç	ûmes
vs	reç	ûtes
ils	reç	urent

passé antérieur

j'	eüs	reçu
tu	eüs	reçu
il	eüt	reçu
ns	eûmes	reçu
vs	eûtes	reçu
ils	eurent	reçu

CONDITIONNEL

présent

je	rec	evrais
tu	rec	evrais
il	rec	evrait
ns	rec	evrions
vs	rec	evriez
ils	rec	evraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	reçu
tu	aurais	reçu
il	aurait	reçu
ns	aurions	reçu
vs	auriez	reçu
ils	auraient	reçu

passé 2^e forme

j'	eusse	reçu
tu	eusses	reçu
il	eût	reçu
ns	eussions	reçu
vs	eussiez	reçu
ils	eussent	reçu

SUBJONCTIF

présent

(que) je	reç	oive
(que) tu	reç	oives
(qu') il	reç	oive
(que) ns	rec	evions
(que) vs	rec	eviez
(qu') ils	reç	oivent

passé

(que) j'	aie	reçu
(que) tu	aies	reçu
(qu') il	ait	reçu
(que) ns	ayons	reçu
(que) vs	ayez	reçu
(qu') ils	aient	reçu

imparfait

(que) je	reç	usse
(que) tu	reç	usses
(qu') il	reç	ût
(que) ns	reç	ussions
(que) vs	reç	ussiez
(qu') ils	reç	ussent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	reçu
(que) tu	eusses	reçu
(qu') il	eût	reçu
(que) ns	eussions	reçu
(que) vs	eussiez	reçu
(qu') ils	eussent	reçu

INFINITIF

présent

recev oir

passé

avoir reçu

PARTICIPE

présent

rec evant

passé

reçu
ayant reçu

IMPÉRATIF

présent

reç ois
rec evons
rec evez

passé

aie reçu
ayons reçu
ayez reçu

5. RENDRE

INDICATIF

présent

je	rend	s
tu	rend	s
il	rend	
ns	rend	ons
vs	rend	ez
ils	rend	ent

passé composé

j'	ai	rendu
tu	as	rendu
il	a	rendu
ns	avons	rendu
vs	avez	rendu
ils	ont	rendu

futur

je	rend	rai
tu	rend	ras
il	rend	ra
ns	rend	rons
vs	rend	rez
ils	rend	ront

imparfait

je	rend	ais
tu	rend	ais
il	rend	ait
ns	rend	ions
vs	rend	iez
ils	rend	aient

plus-que-parfait

j'	avais	rendu
tu	avais	rendu
il	avait	rendu
ns	avions	rendu
vs	aviez	rendu
ils	avaient	rendu

futur antérieur

j'	aurai	rendu
tu	auras	rendu
il	aura	rendu
ns	aurons	rendu
vs	aurez	rendu
ils	auront	rendu

passé simple

je	rend	is
tu	rend	is
il	rend	it
ns	rend	imes
vs	rend	ites
ils	rend	irent

passé antérieur

j'	eus	rendu
tu	eus	rendu
il	eut	rendu
ns	eûmes	rendu
vs	eûtes	rendu
ils	eurent	rendu

CONDITIONNEL

présent

je	rend	rais
tu	rend	rais
il	rend	rait
ns	rend	rions
vs	rend	riez
ils	rend	raient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	rendu
tu	aurais	rendu
il	aurait	rendu
ns	aurions	rendu
vs	auriez	rendu
ils	auraient	rendu

passé 2^e forme

j'	eusse	rendu
tu	eusses	rendu
il	eût	rendu
ns	eussions	rendu
vs	eussiez	rendu
ils	eussent	rendu

SUBJONCTIF

présent

(que) je	rend	e
(que) tu	rend	es
(qu') il	rend	e
(que) ns	rend	ions
(que) vs	rend	iez
(qu') ils	rend	ent

passé

(que) j'	aie	rendu
(que) tu	aies	rendu
(qu') il	ait	rendu
(que) ns	ayons	rendu
(que) vs	ayez	rendu
(qu') ils	aient	rendu

imparfait

(que) je	rend	isse
(que) tu	rend	isses
(qu') il	rend	it
(que) ns	rend	issions
(que) vs	rend	issiez
(qu') ils	rend	issent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	rendu
(que) tu	eusses	rendu
(qu') il	eût	rendu
(que) ns	eussions	rendu
(que) vs	eussiez	rendu
(qu') ils	eussent	rendu

INFINITIF

présent

rend re

passé

avoir rendu

PARTICIPE

présent

rend ant

passé

rendu
ayant rendu

IMPÉRATIF

présent

rend s
rend ons
rend ez

passé

aie rendu
ayons rendu
ayez rendu

6. ÊTRE

Những động từ dưới đây bao giờ cũng dùng **être** làm trợ động từ: *advenir, aller, s'en aller, arriver, éclore, intervenir, mourir, naître, devenir, disconvenir, échoir, obtenir, partir, parvenir, provenir, redevenir, repartir, rester, retomber, revenir, survenir, tomber, venir.*

INDICATIF

présent

je	suis
tu	es
il	est
ns	sommes
vs	êtes
ils	sont

passé composé

j'	ai	été
tu	as	été
il	a	été
ns	avons	été
vs	avez	été
ils	ont	été

futur

je	serai
tu	seras
il	sera
ns	serons
vs	serez
ils	seront

imparfait

j'	étais
tu	étais
il	était
ns	étions
vs	étiez
ils	étaient

plus-que-parfait

j'	avais	été
tu	avais	été
il	avait	été
ns	avions	été
vs	aviez	été
ils	avaient	été

futur antérieur

j'	aurai	été
tu	auras	été
il	aura	été
ns	aurons	été
vs	aurez	été
ils	auront	été

passé simple

je	fus
tu	fus
il	fut
ns	fûmes
vs	fûtes
ils	furent

passé antérieur

j'	eus	été
tu	eus	été
il	eut	été
ns	eûmes	été
vs	eûtes	été
ils	eurent	été

CONDITIONNEL

présent

je	serais
tu	serais
il	serait
ns	serions
vs	seriez
ils	seraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	été
tu	aurais	été
il	aurait	été
ns	aurions	été
vs	auriez	été
ils	auraient	été

passé 2^e forme

j'	eusse	été
tu	eusses	été
il	eût	été
ns	eussions	été
vs	eussiez	été
ils	eussent	été

SUBJONCTIF

présent

(que) je	sois
(que) tu	sois
(qu') il	soit
(que) ns	soyons
(que) vs	soyez
(qu') ils	soient

passé

(que) j'	aie	été
(que) tu	aies	été
(qu') il	ait	été
(que) ns	ayons	été
(que) vs	ayez	été
(qu') ils	aient	été

imparfait

(que) je	fusse
(que) tu	fusses
(qu') il	fût
(que) ns	fussions
(que) vs	fussiez
(qu') ils	fussent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	été
(que) tu	eusses	été
(qu') il	eût	été
(que) ns	eussions	été
(que) vs	eussiez	été
(qu') ils	eussent	été

INFINITIF

présent

être

passé

avoir été

PARTICIPE

présent

é tant

passé

ayant été
été (invariable)

IMPÉRATIF

présent

sois
soyons
soyez

passé

aie
ayons
ayez
été
été
été

7. AVOIR

Những động từ dưới đây khi thì dùng être khi thì dùng avoir làm trợ động từ: *apparaître, camper, changer, crever, croupir, débarquer, déborder, déchoir, dégeler, dégénérer, demeurer, descendre, diminuer, disparaître, divorcer, échapper, échouer, éclater, embellir, enlaidir, entrer, expirer, monter, paraître, passer, pourrir, pouvoir, rajeunir, redescendre, remonter, rentrer, repasser, ressortir, ressusciter, retourner, sonner, sortir, stationner, tourner, trépasser, vieillir.*

INDICATIF

présent

j'	ai
tu	as
il	a
ns	avons
vs	avez
ils	ont

passé composé

j'	ai	eu
tu	as	eu
il	a	eu
ns	avons	eu
vs	avez	eu
ils	ont	eu

futur

j'	aurai
tu	auras
il	aura
ns	aurons
vs	aurez
ils	auront

imparfait

j'	avais
tu	avais
il	avait
ns	avions
vs	aviez
ils	avaient

plus-que-parfait

j'	avais	eu
tu	avais	eu
il	avait	eu
ns	avions	eu
vs	aviez	eu
ils	avaient	eu

futur antérieur

j'	aurai	eu
tu	auras	eu
il	aura	eu
ns	aurons	eu
vs	aurez	eu
ils	auront	eu

passé simple

j'	eus
tu	eus
il	eut
ns	eûmes
vs	eûtes
ils	eurent

passé antérieur

j'	eus	eu
tu	eus	eu
il	eut	eu
ns	eûmes	eu
vs	eûtes	eu
ils	eurent	eu

CONDITIONNEL

présent

j'	aurais
tu	aurais
il	aurait
ns	aurions
vs	auriez
ils	auraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	eu
tu	aurais	eu
il	aurait	eu
ns	aurions	eu
vs	auriez	eu
ils	auraient	eu

passé 2^e forme

j'	eusse	eu
tu	eusses	eu
il	eût	eu
ns	eussions	eu
vs	eussiez	eu
ils	eussent	eu

SUBJONCTIF

présent

(que) j'	aie
(que) tu	aies
(qu') il	ait
(que) ns	ayons
(que) vs	ayez
(qu') ils	aient

passé

(que) j'	aie	eu
(que) tu	aies	eu
(qu') il	ait	eu
(que) ns	ayons	eu
(que) vs	ayez	eu
(qu') ils	aient	eu

imparfait

(que) j'	eusse
(que) tu	eusses
(qu') il	eût
(que) ns	eussions
(que) vs	eussiez
(qu') ils	eussent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	eu
(que) tu	eusses	eu
(qu') il	eût	eu
(que) ns	eussions	eu
(que) vs	eussiez	eu
(qu') ils	eussent	eu

INFINITIF

présent

avoir

passé

avoir eu

PARTICIPE

présent

ayant

passé

eu, eue
ayant eu

IMPÉRATIF

présent

aie
ayons
ayez

passé

aie eu
ayons eu
ayez eu

8. ALLER

INDICATIF

présent

je	vais
tu	vas
il	va
ns	allons
vs	allez
ils	vont

passé composé

je	suis	allé
tu	es	allé
il	est	allé
ns	sommes	allés
vs	êtes	allés
ils	sont	allés

futur

j'	irai
tu	iras
il	ira
ns	irons
vs	irez
ils	iront

imparfait

j'	allais
tu	allais
il	allait
ns	allions
vs	alliez
ils	allaient

plus-que-parfait

j'	étais	allé
tu	étais	allé
il	était	allé
ns	étions	allés
vs	étiez	allés
ils	étaient	allés

futur antérieur

je	serai	allé
tu	seras	allé
il	sera	allé
ns	serons	allés
vs	serrez	allés
ils	seront	allés

passé simple

j'	allai
tu	allas
il	alla
ns	allâmes
vs	allâtes
ils	allèrent

passé antérieur

je	fus	allé
tu	fus	allé
il	fut	allé
ns	fûmes	allés
vs	fûtes	allés
ils	furent	allés

CONDITIONNEL

présent

j'	irais
tu	irais
il	irait
ns	irions
vs	iriez
ils	iraient

passé 1^{re} forme

je	serais	allé
tu	serais	allé
il	serait	allé
ns	serions	allés
vs	seriez	allés
ils	seraient	allés

passé 2^e forme

je	fusse	allé
tu	fusses	allé
il	fût	allé
ns	fussions	allés
vs	fussiez	allés
ils	fussent	allés

SUBJONCTIF

présent

(que) j'	aille
(que) tu	ailles
(qu') il	aille
(que) ns	allions
(que) vs	alliez
(qu') ils	aillent

passé

(que) je	sois	allé
(que) tu	sois	allé
(qu') il	soit	allé
(que) ns	soyons	allés
(que) vs	soyez	allés
(qu') ils	soient	allés

imparfait

(que) j'	allass	e
(que) tu	allass	es
(qu') il	all	ât
(que) ns	allass	ions
(que) vs	allass	iez
(qu') ils	allass	ent

plus-que-parfait

(que) je	fusse	allé
(que) tu	fusses	allé
(qu') il	fût	allé
(que) ns	fussions	allés
(que) vs	fussiez	allés
(qu') ils	fussent	allés

INFINITIF

présent

all er

passé

être allé

PARTICIPE

présent

all ant

passé

allé, allée
étant allé

IMPÉRATIF

présent

va
allons
allez

passé

sois allé
soyons allés
soyez allés
vas-y et va
de **ALLER**
va-t'en
allons-nous-en!
allez-vous-en!
de **SEN ALLER**

9. FAIRE

INDICATIF

présent

je	fais
tu	fais
il	fait
ns	faisons
vs	faites
ils	font

passé composé

j'	ai	fait
tu	as	fait
il	a	fait
ns	avons	fait
vs	avez	fait
ils	ont	fait

futur

je	ferai
tu	feras
il	fera
ns	ferons
vs	feriez
ils	feront

imparfait

je	faisais
tu	faisais
il	faisait
ns	faisions
vs	faisiez
ils	faisaient

plus-que-parfait

j'	avais	fait
tu	avais	fait
il	avait	fait
ns	avions	fait
vs	aviez	fait
ils	avaient	fait

futur antérieur

j'	aurai	fait
tu	auras	fait
il	aura	fait
ns	aurons	fait
vs	aurez	fait
ils	auront	fait

passé simple

je	fis
tu	fis
il	fit
ns	fimes
vs	fites
ils	firent

passé antérieur

j'	eus	fait
tu	eus	fait
il	eut	fait
ns	eûmes	fait
vs	eûtes	fait
ils	eurent	fait

CONDITIONNEL

présent

je	ferais
tu	ferais
il	ferait
ns	ferions
vs	feriez
ils	feraient

passé 1^{re} forme

j'	aurais	fait
tu	aurais	fait
il	aurait	fait
ns	aurions	fait
vs	auriez	fait
ils	auraient	fait

passé 2^e forme

j'	eusse	fait
tu	eusses	fait
il	eût	fait
ns	eussions	fait
vs	eussiez	fait
ils	eussent	fait

SUBJONCTIF

présent

(que) je	fasse
(que) tu	fasses
(qu') il	fasse
(que) ns	fassions
(que) vs	fassiez
(qu') ils	fassent

passé

(que) j'	aie	fait
(que) tu	aies	fait
(qu') il	ait	fait
(que) ns	ayons	fait
(que) vs	ayez	fait
(qu') ils	aient	fait

imparfait

(que) je	fisse
(que) tu	fisses
(qu') il	fit
(que) ns	fissions
(que) vs	fissiez
(qu') ils	fissent

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	fait
(que) tu	eusses	fait
(qu') il	eût	fait
(que) ns	eussions	fait
(que) vs	eussiez	fait
(qu') ils	eussent	fait

INFINITIF

présent

faire

passé

avoir fait

PARTICIPE

présent

fais ant

passé

fait
ayant fait

IMPÉRATIF

présent

fais
faisons
faites

passé

aie fait
ayons fait
ayez fait

8. ALLER

INDICATIF

présent

je	vais
tu	vas
il	va
ns	allons
vs	allez
ils	vont

passé composé

je	suis	allé
tu	es	allé
il	est	allé
ns	sommes	allés
vs	êtes	allés
ils	sont	allés

futur

j'	irai
tu	iras
il	ira
ns	irons
vs	irez
ils	iront

CONDITIONNEL

présent

j'	irais
tu	irais
il	irait
ns	irions
vs	iriez
ils	iraient

SUBJONCTIF

présent

(que) j'	aille
(que) tu	ailles
(qu') il	aille
(que) ns	allions
(que) vs	alliez
(qu') ils	aillent

passé

(que) je	sois	allé
(que) tu	sois	allé
(qu') il	soit	allé
(que) ns	soyons	allés
(que) vs	soyez	allés
(qu') ils	soient	allés

INFINITIF

présent

all	er
-----	----

passé

être	allé
------	------

imparfait

j'	allais
tu	allais
il	allait
ns	allions
vs	alliez
ils	allaient

plus-que-parfait

j'	étais	allé
tu	étais	allé
il	était	allé
ns	étions	allés
vs	étiez	allés
ils	étaient	allés

futur antérieur

je	serai	allé
tu	seras	allé
il	sera	allé
ns	serons	allés
vs	serez	allés
ils	seront	allés

passé 1^{re} forme

je	serais	allé
tu	serais	allé
il	serait	allé
ns	serions	allés
vs	seriez	allés
ils	seraient	allés

imparfait

(que) j'	allass	e
(que) tu	allass	es
(qu') il	all	ât
(que) ns	allass	ions
(que) vs	allass	iez
(qu') ils	allass	ent

plus-que-parfait

(que) je	fusse	allé
(que) tu	fusses	allé
(qu') il	fût	allé
(que) ns	fussions	allés
(que) vs	fussiez	allés
(qu') ils	fussent	allés

PARTICIPE

présent

all	ant
-----	-----

passé

allé, allée
étant allé

passé simple

j'	allai
tu	allas
il	alla
ns	allâmes
vs	allâtes
ils	allèrent

passé antérieur

je	fus	allé
tu	fus	allé
il	fut	allé
ns	fûmes	allés
vs	fûtes	allés
ils	furent	allés

passé 2^e forme

je	fusse	allé
tu	fusses	allé
il	fût	allé
ns	fussions	allés
vs	fussiez	allés
ils	fussent	allés

IMPÉRATIF

présent

va
allons
allez

passé

sois	allé
soyons	allés
soyez	allés
va-y et va	
de ALLER	
va-t'en	
allons-nous-en!	
allez-vous-en!	
de SEN ALLER	

10. ÊTRE AIMÉ

Phân từ quá khứ bị động (*participe passé passif*) phải hợp về giống và về số với chủ ngữ, nhưng chữ *été* thì không bao giờ đổi.

INDICATIF

présent

je	suis	aimé
tu	es	aimé
il	est	aimé
ns	sommes	aimés
vs	êtes	aimés
ils	sont	aimés

passé composé

j'	ai	été aimé
tu	as	été aimé
il	a	été aimé
ns	avons	été aimés
vs	avez	été aimés
ils	ont	été aimés

futur

je	serai	aimé
tu	seras	aimé
il	sera	aimé
ns	serons	aimés
vs	serez	aimés
ils	seront	aimés

imparfait

j'	étais	aimé
tu	étais	aimé
il	était	aimé
ns	étions	aimés
vs	étiez	aimés
ils	étaient	aimés

plus-que-parfait

j'	avais	été aimé
tu	avais	été aimé
il	avait	été aimé
ns	avions	été aimés
vs	aviez	été aimés
ils	avaient	été aimés

futur antérieur

j'	aurai	été aimé
tu	auras	été aimé
il	aura	été aimé
ns	aurons	été aimés
vs	aurez	été aimés
ils	auront	été aimés

passé simple

je	fus	aimé
tu	fus	aimé
il	fut	aimé
ns	fûmes	aimés
vs	fûtes	aimés
ils	furent	aimés

passé antérieur

j'	eus	été aimé
tu	eus	été aimé
il	eut	été aimé
ns	eûmes	été aimés
vs	eûtes	été aimés
ils	eurent	été aimés

CONDITIONNEL

présent

j'	aurais	été aimé
tu	aurais	été aimé
il	aurait	été aimé
ns	aurions	été aimés
vs	auriez	été aimés
ils	auraient	été aimés

passé 1^{re} forme

j'	aurais	été aimé
tu	aurais	été aimé
il	aurait	été aimé
ns	aurions	été aimés
vs	auriez	été aimés
ils	auraient	été aimés

passé 2^e forme

j'	eusse	été aimé
tu	eusses	été aimé
il	eût	été aimé
ns	eussions	été aimés
vs	eussiez	été aimés
ils	eussent	été aimés

SUBJONCTIF

présent

(que) je	sois	aimé
(que) tu	sois	aimé
(qu') il	soit	aimé
(que) ns	soyons	aimés
(que) vs	soyez	aimés
(qu') ils	soient	aimés

passé

(que) j'	aie	été aimé
(que) tu	aies	été aimé
(qu') il	ait	été aimé
(que) ns	ayons	été aimés
(que) vs	ayez	été aimés
(qu') ils	aient	été aimés

imparfait

(que) je	fusse	aimé
(que) tu	fusses	aimé
(qu') il	fût	aimé
(que) ns	fussions	aimés
(que) vs	fussiez	aimés
(qu') ils	fussent	aimés

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	été aimé
(que) tu	eusses	été aimé
(qu') il	eût	été aimé
(que) ns	eussions	été aimés
(que) vs	eussiez	été aimés
(qu') ils	eussent	été aimés

INFINITIF

présent

être aimé

passé

avoir été aimé

PARTICIPE

présent

étant aimé

passé

été aimé
ayant été aimé

IMPÉRATIF

présent

sois	aimé
soyons	aimés
soyez	aimés

passé

(inusité)

11. S'ADONNER

Không có gì lạ khi cũng dùng ở thời *infinitif* và các thời *participe* kiểu *s'adonner* thành *nous adonner* và *s'adonnant* thành *nous adonnant*.

INDICATIF

présent

je	m'	adonne
tu	t'	adonnes
il	s'	adonne
ns	ns	adonnons
vs	vs	adonnez
ils	s'	adonnent

imparfait

je	m'	adonnais
tu	t'	adonnais
il	s'	adonnait
ns	ns	adonnions
vs	vs	adonniez
ils	s'	adonnaient

passé simple

je	m'	adonnai
tu	t'	adonnas
il	s'	adonna
ns	ns	adonnâmes
vs	vs	adonnâtes
ils	s'	adonnèrent

passé composé

je	me suis	adonné
tu	t'es	adonné
il	s'est	adonné
ns	n sommes	adonnés
vs	vs êtes	adonnés
ils	se sont	adonnés

plus-que-parfait

je	m'étais	adonné
tu	t'étais	adonné
il	s'était	adonné
ns	ns étions	adonnés
vs	vs étiez	adonnés
ils	s'étaient	adonnés

passé antérieur

je	me fus	adonné
tu	te fus	adonné
il	se fut	adonné
ns	ns fûmes	adonnés
vs	vs fûtes	adonnés
ils	se furent	adonnés

futur

je	m'	adonnerai
tu	t'	adonneras
il	s'	adonnera
ns	ns	adonnerons
vs	vs	adonnerez
ils	s'	adonneront

futur antérieur

je	me serai	adonné
tu	te seras	adonné
il	se sera	adonné
ns	ns serons	adonnés
vs	vs serez	adonnés
ils	se seront	adonnés

CONDITIONNEL

présent

je	m'	adonnerais
tu	t'	adonnerais
il	s'	adonnerait
ns	ns	adonnerions
vs	vs	adonneriez
ils	s'	adonneraient

passé 1^{re} forme

je	me serais	adonné
tu	te serais	adonné
il	se serait	adonné
ns	ns serions	adonnés
vs	vs seriez	adonnés
ils	se seraient	adonnés

passé 2^e forme

je	me fusse	adonné
tu	te fusses	adonné
il	se fût	adonné
ns	n fussions	adonnés
vs	vs fussiez	adonnés
ils	se fussent	adonnés

SUBJONCTIF

présent

(que) je	m'	adonne
(que) tu	t'	adonnes
(qu') il	s'	adonne
(que) ns	ns	adonnions
(que) vs	vs	adonniez
(qu') ils	s'	adonnent

imparfait

(que) je	m'	adonnasse
(que) tu	t'	adonnasses
(qu') il	s'	adonnât
(que) ns	ns	adonnassions
(que) vs	vs	adonnassiez
(qu') ils	s'	adonnassent

passé

(que) je	me sois	adonné
(que) tu	te sois	adonné
(qu') il	se soit	adonné
(que) ns	ns soyons	adonnés
(que) vs	vs soyez	adonnés
(qu') ils	se soient	adonnés

plus-que-parfait

(que) je	me fusse	adonné
(que) tu	te fusses	adonné
(qu') il	se fût	adonné
(que) ns	n fussions	adonnés
(que) vs	vs fussiez	adonnés
(qu') ils	se fussent	adonnés

INFINITIF

présent

s'adonn	er
---------	----

passé

s'être adonné

PARTICIPE

présent

s'adonn	ant
---------	-----

passé

s'étant adonné

IMPÉRATIF

présent

adonne-toi
adonnons-nous
adonnez-vous

passé

(inusité)

12. BẢNG CÁC ĐUÔI TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

Bảng này trình bày các đuôi tận cùng của động từ theo nhóm. Ở nhóm 2 có chỉ rõ những trường hợp có thân từ (radical) dài -iss. Các con số đứng cạnh một số chỗ là chỉ đến các chú thích ở phía dưới bảng để lưu ý về một số đặc điểm.

NHÓM 1			NHÓM 2			NHÓM 3		
INDICATIF			présent			SUBJONCTIF		
sing.	1 - e (1)	- s	- s (2) ou e (5)	- e	(iss) - e	- e	- e	(iss) - e
	2 - es	- s	- s ou es	- es	(iss) - es	- es	- es	(iss) - es
	3 - e	- t	- t (3) ou e	- e	(iss) - e	- e	- e	(iss) - e
pluriel	1 - ons	(iss) - ons	- ons	- ions	(iss) - ions	- ions	- ions	(iss) - ions
	2 - ez	(iss) - ez	- ez	- iez	(iss) - iez	- iez	- iez	(iss) - iez
	3 - ent	(iss) - ent	- ent (4)	- ent	(iss) - ent	- ent	- ent	(iss) - ent
			imparfait			imparfait		
sing.	1 - ais	(iss) - ais	- ais	- asse	- sse	- sse	- sse	- sse
	2 - ais	(iss) - ais	- ais	- asses	- sses	- sse	- sse	- sse
	3 - ait	(iss) - ait	- ait	- ât	- t (6)	- t (6)	- t (6)	- t (6)
pluriel	1 - ions	(iss) - ions	- ions	- assions	- ssions	- ssions	- ssions	- ssions
	2 - iez	(iss) - iez	- iez	- assiez	- ssiez	- ssiez	- ssiez	- ssiez
	3 - aient	(iss) - aient	- aient	- assent	- ssent	- ssent	- ssent	- ssent
			passé simple			IMPÉRATIF		
sing.	1 - ai	- s	- s	e	- s	- s (7)	- s (7)	- s (7)
	2 - as	- s	- s	ons	(iss) - ons	- ons	- ons	(iss) - ons
	3 - a	- t	- t	ez	(iss) - ez	- ez	- ez	(iss) - ez
pluriel	1 - âmes	- mes (6)	- mes (6)					
	2 - âtes	- tes (6)	- tes (6)					
	3 - èrent	- rent	- rent					
			futur			CONDITIONNEL		
sing.	1 - erai	- rai	- rai	- erais	- rais	- rais	- rais	- rais
	2 - eras	- ras	- ras	- erais	- rais	- rais	- rais	- rais
	3 - era	- ra	- ra	- erait	- rait	- rait	- rait	- rait
pluriel	1 - erons	- rons	- rons	- erions	- rions	- rions	- rions	- rions
	2 - erez	- rez	- rez	- eriez	- riez	- riez	- riez	- riez
	3 - eront	- ront	- ront	- eraient	- raient	- raient	- raient	- raient
INFINITIF			présent			PARTICIPE		
			- er	- ir	- r ou re	- ant	- (iss) - ant	- ant
						passé		
						- é	- i	- i (8) - u

- Ở trong câu hỏi khi chủ ngữ đảo xuống dưới, đuôi tận cùng của ngôi thứ nhất số ít viết thành *é*, ví dụ: *aimé-je* (đọc là [emɛʒ]).
- Đuôi -x trong: *je, tu veux; je, tu vaux*.
- Đuôi zêrô (không có gì) (d) trong các động từ tận cùng bằng -endre, -ondre, -oudre trừ trường hợp các động từ kiểu *absoudre* (il *absout*). Đuôi zêrô (không có gì) trong *il vainc*.
- Đuôi -ont trong *ils sont, ils ont, ils vont, ils font*.
- Một số động từ có thân từ tận cùng bằng bán nguyên âm [j] (ví dụ: *cueillir*) hay bằng hai phụ âm đều được đọc lên (ví dụ: *couvrir*) thì không thể có đuôi phụ âm mà phải có đuôi nguyên âm của nhóm 1 (ví dụ: *je cueille, je couvre*).
- Nguyên âm cuối cùng của thân từ ở ngôi thứ ba số ít ở thời *subjonctif imparfait* và các ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều ở thời *passé simple* mang dấu mũ trên chữ i (ví dụ: *nous finîmes, vous finîtes, qu'il finît*).
- Những động từ đã nói đến ở chú thích 5 khi ở thời *impératif présent* (ngôi thứ hai số ít) thì phải có đuôi như ở nhóm 1. Ngoài ra các dạng *aie, sache* và *veuille* của các động từ *avoir, savoir, vouloir* cũng có chữ e khi ở thời *impératif*.
- Một số phân từ quá khứ (*participe passés*) của nhóm này có đuôi -t (ví dụ: *écrit*) hoặc -s (ví dụ: *inclus*).

13. CÁC DẠNG GHEP CHONG CHAT

Dạng đơn = 1 yếu tố động từ; dạng kép = 2 yếu tố động từ; dạng ghép ba = 3 yếu tố động từ. Xuất phát từ nguyên tắc này, ta có quyền - một cách có lô gích - coi dạng *j'ai été* là một dạng ghép ba: một số người đã coi là như vậy. Cách quen dùng (bao giờ cũng là quan trọng nhất trong ngôn ngữ) vẫn coi những dạng chủ động có dạng kép (kể cả khi không có thêm một yếu tố thứ ba) cũng là dạng ghép ba: *j'ai aimé: j'ai eu aimé*.

Có hai hạng người cực đoan dùng các kiểu này: người thường và các giáo sư. Tất cả các dạng chủ động kép có thể trở thành dạng ghép ba, song cái đó còn tùy thuộc vào chỗ nghe có thuận tai hay không, và chỉ có quy tắc ấy để mà làm theo.

INDICATIF

passé composé

j'	ai	eu aimé
tu	as	eu aimé
il	a	eu aimé
ns	avons	eu aimé
vs	avez	eu aimé
ils	ont	eu aimé

plus-que-parfait

j'	avais	eu aimé
tu	avais	eu aimé
il	avait	eu aimé
ns	avions	eu aimé
vs	aviez	eu aimé
ils	avaient	eu aimé

passé antérieur

j'	eus	eu aimé
tu	eus	eu aimé
il	eut	eu aimé
ns	eûmes	eu aimé
vs	eûtes	eu aimé
ils	eurent	eu aimé

futur antérieur

j'	aurai	eu aimé
tu	auras	eu aimé
il	aura	eu aimé
ns	aurons	eu aimé
vs	aurez	eu aimé
ils	auront	eu aimé

CONDITIONNEL

passé 1^{re} forme

j'	aurais	eu aimé
tu	aurais	eu aimé
il	aurait	eu aimé
ns	aurions	eu aimé
vs	auriez	eu aimé
ils	auraient	eu aimé

passé 2^e forme

j'	eusse	eu aimé
tu	eusses	eu aimé
il	eût	eu aimé
ns	eussions	eu aimé
vs	eussiez	eu aimé
ils	eussent	eu aimé

SUBJONCTIF

passé

(que) j'	aie	eu aimé
(que) tu	aies	eu aimé
(qu') il	aît	eu aimé
(que) ns	ayons	eu aimé
(que) vs	ayez	eu aimé
(qu') ils	aient	eu aimé

plus-que-parfait

(que) j'	eusse	eu aimé
(que) tu	eusses	eu aimé
(qu') il	eût	eu aimé
(que) ns	eussions	eu aimé
(que) vs	eussiez	eu aimé
(qu') ils	eussent	eu aimé

INFINITIF

passé

avoir eu aimé

PARTICIPE

passé

ayant eu aimé

- 1 indicatif présent
- 2 indicatif imparfait
- 3 indicatif passé simple
- 4 indicatif futur
- 5 conditionnel présent
- 6 subjonctif présent
- 7 subjonctif imparfait
- 8 impératif
- 9 participes présent
et passé

14 placer

- 1 je place, es, e, ez, ent,
ns plaçons
- 2 je plaçais, ais, ait, aient,
ns placions, iez
- 3 je plaçai, as, a, âmes, âtes
ils placèrent
- 4 je placerais...
- 5 je placerais...
- 6 q. je place...
- 7 q. je plaçasse...
- 8 place, plaçons, placez
- 9 plaçant
placé

15 manger

- 1 je mange, es, e, ez, ent,
ns mangeons
- 2 je mangeais, s, t, ent,
ns mangions, iez
- 3 je mangeai, as, a, âmes,
âtes ils mangèrent
- 4 je mangerai...
- 5 je mangerais...
- 6 q. je mange...
- 7 q. je mangeasse...
- 8 mange, mangeons, mangez
- 9 mangeant
mangé

16 céder

- 1 je cède, es, e, ent,
ns cédon, ez
- 2 je cédaï...
- 3 je cédaï...
- 4 je céderai...
- 5 je céderais...
- 6 q. je cède, es, e, ent
q. ns cédon, iez
- 7 q. je cédaï...
- 8 cède, cédon, cédez
- 9 cédant
cédé

17 assiéger

- 1 j'assiège, es, e, ent,
ns assiégeons, ez
- 2 j'assiégeais, eais, eait,
eaient
ns assiégions, iez
- 3 j'assiégeai...
- 4 j'assiégerai...
- 5 j'assiégerais...
- 6 q. j'assiège...
- 7 q. j'assiégeasse...
- 8 assiège, assiégeons,
assiégez
- 9 assiégeant
assiégé

18 répéter

- 1 je répète, es, e, ent,
ns répétons, ez
- 2 je répétais...
- 3 je répetaï...
- 4 je répéterai...
- 5 je répéterais...
- 6 q. je répète, es, e, ent
q. ns répétons, iez
- 7 q. je répétais...
- 8 répète, répétons, ez
- 9 répétant
répété

19 lever

- 1 je lève, es, e, ent,
ns levons, ez
- 2 je levais...
- 3 je levai...
- 4 je leverai...
- 5 je leverais...
- 6 q. je lève, es, e, ent
q. ns levons, iez
- 7 q. je levais...
- 8 lève, levons, ez
- 9 levant
levé

20 geler

- 1 je gèle, es, e, ent,
ns gelons, ez
- 2 je gelais...
- 3 je gelaï...
- 4 je gèlerai...
- 5 je gèlerais...
- 6 q. je gèle, es, e, ent
q. ns gelons, iez
- 7 q. je gelaï...
- 8 gèle, gelons, gelez
- 9 gelant
gelé

21 acheter

- 1 j'achète, es, e, ent,
ns achetons, ez
- 2 j'achetaï...
- 3 j'achetaï...
- 4 j'achèterai...
- 5 j'achèterais...
- 6 q. j'achète, es, e, ent
q. ns achetons, iez
- 7 q. j'achetasse...
- 8 achète, achetons, ez
- 9 achetant
acheté

22 appeler

- 1 j'appelle, es, e, ent,
ns appelons, ez
- 2 j'appelais...
- 3 j'appelai...
- 4 j'appellerai...
- 5 j'appellerais...
- 6 q. j'appelle, es, e, ent
q. ns appelons, iez
- 7 q. j'appelasse...
- 8 appelle, appelons, ez
- 9 appelant
appelé

23 jeter

- 1 je jette, es, e, ent,
ns jetons, ez
- 2 je jetaï...
- 3 je jetaï...
- 4 je jetterai...
- 5 je jetterais...
- 6 q. je jette, es, e, ent
q. ns jetons, iez
- 7 q. je jetasse...
- 8 jette, jetons, jetez
- 9 jetant
jeté

24 payer

- 1 je paie, es, e, ent ou je
paye, es, e, ent,
ns payons, ez
- 2 je payais...
- 3 je payai...
- 4 je paierai ou je payerai...
- 5 je paierais ou je
payerais...
- 6 q. je paie, es, e, ent ou q.
je paye, es, e, ent,
q. ns payons, iez
- 7 q. je payasse...
- 8 paie ou paye, payons,
payez
- 9 payant
payé

- 1 indicatif présent
- 2 indicatif imparfait
- 3 indicatif passé simple
- 4 indicatif futur
- 5 conditionnel présent
- 6 subjonctif présent
- 7 subjonctif imparfait
- 8 impératif
- 9 participes présent et passé

25 essuyer

- 1 j'essuie, es, e, ent, ns essuyons, ez
- 2 j'essuyais...
- 3 j'essuyai...
- 4 j'essuierai...
- 5 j'essuierais...
- 6 q. j'essuie, es, e, ent q. ns essuyions, iez
- 7 q. j'essuyasse...
- 8 essuie, essuyons, ez
- 9 essuyant essuyé

26 employer

- 1 j'emploie, es, e, ent, ns employons, ez
- 2 j'employais...
- 3 j'employai...
- 4 j'emploierai...
- 5 j'emploierais...
- 6 q. j'emploie, es, e, ent q. ns employions, iez
- 7 q. j'employasse...
- 8 emploie, employons, ez
- 9 employant employé

27 envoyer

- 1 j'envoie, es, e, ent, ns envoyons, ez
- 2 j'envoyais...
- 3 j'envoyai...
- 4 j'enverrai...
- 5 j'enverrais...
- 6 q. j'envoie, es, e, ent q. ns envoyions, iez
- 7 q. j'envoyasse...
- 8 envoie, envoyons, ez
- 9 envoyant envoyé

28 haïr

- 1 je hais, s, t, ns haïssons, ez, ent
- 2 je haïssais...
- 3 je haïs, s, t, ns haïmes, haïtes, haïrent
- 4 je haïrai...
- 5 je haïrais...
- 6 q. je haïsse, es, e...
- 7 q. je haïsse, es, t...
- 8 hais, haïssons, haïssez
- 9 haïssant haï

29 courir

- 1 je cours...
- 2 je courais...
- 3 je courus...
- 4 je courrai...
- 5 je courrais...
- 6 q. je coure...
- 7 q. je courusse...
- 8 cours, courons, courez
- 9 courant couru

30 cueillir

- 1 je cueille, es, e, ns cueillons, ez, ent
- 2 je cueillais...
- 3 je cueillis...
- 4 je cueillerai...
- 5 je cueillerais...
- 6 q. je cueille...
- 7 q. je cueillisse...
- 8 cueille, cueillons, cueillez
- 9 cueillant cueilli

31 assaillir

- 1 j'assaille, es, e, ns assaillons, ez, ent
- 2 j'assailais...
- 3 j'assailis...
- 4 j'assailirai...
- 5 j'assailirais...
- 6 q. j'assaille...
- 7 q. j'assailisse...
- 8 assaille, ons, ez
- 9 assaillant assailli

32 fuir

- 1 je fuis, s, t, ent, ns fuyons, ez
- 2 je fuyais...

- 3 je fuis...
- 4 je fuirai...
- 5 je fuirais...
- 6 q. je fuie, es, e, ent q. ns fuyions, iez
- 7 q. je fuisse...
- 8 fuis, fuyons, fuyez
- 9 fuyant fui

33 partir

- 1 je pars, tu pars, il part, ns tons, tez, tent
- 2 je partais...
- 3 je partis...
- 4 je partirai...
- 5 je partirais...
- 6 q. je parte...
- 7 q. je partisse...
- 8 pars, partons, partez
- 9 partant parti

34 bouillir

- 1 je bous, s, t, ns bouillons, ez, ent
- 2 je bouillais...
- 3 je bouillis...
- 4 je bouillirai...
- 5 je bouillirais...
- 6 q. je bouille...
- 7 q. je bouillisse...
- 8 bous, bouillons, bouillez
- 9 bouillant bouilli

35 couvrir

- 1 je couvre, es, e, ns couvrons, ez, ent
- 2 je couvrais...
- 3 je couvris...
- 4 je couvrirai...
- 5 je couvrirais...
- 6 q. je couvre, es, e, ent q. ns couvrons, iez
- 7 q. je couvrisse...
- 8 couvre, ons, ez
- 9 couvrant couvert

36 vêtir

- 1 je vêts, tu vêts, il vêt, ns vêtons, ez, ent
- 2 je vêtais...
- 3 je vêtis...
- 4 je vêtirai...
- 5 je vêtirais...

- 6 q. je vête...
 7 q. je vêtisse...
 8 vêts, vêtons, vêtez
 9 vêtant
 vêtu

37 mourir

- 1 je meurs, s, t, ent,
 ns mourons, ez
 2 je mourais...
 3 je mourus...
 4 je mourrai...
 5 je mourrais...
 6 q. je meure...
 7 q. je mourusse...
 8 meurs, mourons, mourez
 9 mourant
 mort

38 acquérir

- 1 j'acquiers, s, t, ent,
 ns acquérons, ez
 2 j'acquerais...
 3 j'acquis...
 4 j'acquerrai...
 5 j'acquerrais...
 6 q. j'acquière, es, e, ent
 q. ns acquérons, iez
 7 q. j'acquisse...
 8 acquiers, acquérons, ez
 9 acquérant
 acquis

39 venir

- 1 je viens, s, t, nent,
 nous venons, ez
 2 je venais...
 3 je vins...
 4 je viendrai...
 5 je viendrais...
 6 q. je vienne, es, e, ent
 q. ns venions, iez
 7 q. je vinsse...
 8 viens, venons, venez
 9 venant
 venu

40 gésir

* verbe défectif

- 1 je gis, tu gis, il git,
 ns gisons, ez, ent
 2 je gisais...
 9 gisant

41 ouïr

- 1 j'ois, s, t,
 ns oyons, ez, ent
 2 j'oyais...
 3 j'ouïs...
 4 j'ouïrai...
 5 j'ouïrais...
 6 q. j'oise, es, t
 q. ns oyions, iez, ent
 7 q. j'ouïsse...
 8 ois, oyons, oyez
 9 oyant
 ouï

42 pleuvoir

- 1 il pleut
 ils pleuvent
 2 il pleuvait
 ils pleuvaient
 3 il plut
 ils plurent
 4 il pleuvra
 ils pleuvront
 5 il pleuvrait
 ils pleuvraient
 6 qu'il pleuve
 qu'ils pleuvent
 7 qu'il plût
 qu'ils plussent
 8 (inusité)
 9 pleuvant
 plu

43 pourvoir

- 1 je pourvois, s, t, ent,
 ns pourvoyons, ez
 2 je pourvoyais...
 3 je pourvus...
 4 je pourvoirai...
 5 je pourvoirais...
 6 q. je pourvoie, es, e, ent
 q. ns pourvoyions, iez
 7 q. je pourvusse...
 8 pourvois, pourvoyons, ez
 9 pourvoyant
 pourvu

44 asseoir

- 1 j'assieds, ds, d,
 ns asseyons, ez, ent
 ou j'assois, s, t, ent,
 ns assoyons, ez
 2 j'asseiais...
 ou j'assoiais...
 3 j'assis...
 4 j'assiérai...
 ou j'assoierai...
 5 j'assiérais...
 ou j'assoierais...

- 6 q. j'asseie, es, e, ent
 ou q. j'assoie, es, e, ent,
 q. ns assoyions, iez
 7 q. j'assisie...
 8 assieds, asseyons, ez
 ou assois, assoyons, ez
 9 asseyant ou assoyant
 assis

45 prévoir

- 1 je prévois, s, t, ent,
 ns prévoyons, ez
 2 je prévoyais...
 3 je prévis...
 4 je prévoirai...
 5 je prévoirais...
 6 q. je prévoie, es, e, ent
 q. ns prévoyions, iez
 7 q. je prévisse...
 8 prévois, prévoyons, ez
 9 prévoyant
 prévu

46 mouvoir

- 1 je meus, s, t, vent,
 ns mouvons, ez
 2 je mouvais...
 3 je mus, s, t, mes, tes, rent
 4 je mouvrai...
 5 je mouvrais...
 6 q. je meuve, es, e, ent
 q. ns mouvions, iez
 7 q. je musse...
 8 meus, mouvons, ez
 9 mouvant
 mû

47 recevoir

- 1 je reçois, s, t, veut,
 ns recevons, ez
 2 je recevais...
 3 je reçus...
 4 je recevrai...
 5 je recevrais...
 6 q. je reçoive, es, e, ent
 q. ns recevions, iez
 7 q. je reçusse...
 8 reçois, recevons, ez
 9 recevant
 reçu

48 valoir/prévaloir

- 1 je vauz, x, t,
 ns valons, ez, ent
 2 je valais...
 3 je valus...
 4 je vaudrai...

- 1 indicatif présent
- 2 indicatif imparfait
- 3 indicatif passé simple
- 4 indicatif futur
- 5 conditionnel présent
- 6 subjonctif présent
- 7 subjonctif imparfait
- 8 impératif
- 9 participes présent et passé

- 5 je vaudrais...
- 6 q. je vaille, es, e, ent,
q. ns valions, iez
(q. je prévale, es, e, ions,
iez, ent)
- 7 q. je valusse...
- 8 vaux, valons, valez
- 9 valant
valu

49 voir

- 1 je vois, s, t, ent,
ns voyons, ez
- 2 je voyais...
- 3 je vis...
- 4 je verrai...
- 5 je verrais...
- 6 q. je voie, es, e, ent
q. ns voyions, iez
- 7 q. je visse...
- 8 vois, voyons, voyez
- 9 voyant
vu

50 savoir

- 1 je sais, s, t,
ns savons, ez, ent
- 2 je savais...
- 3 je sus...
- 4 je saurai...
- 5 je saurais...
- 6 q. je sache...
- 7 q. je susse...
- 8 sache, sachez, sachez
- 9 sachant
su

51 vouloir

- 1 je veux, x, t, veulent,
ns voulons, ez
- 2 je voulais...
- 3 je voulus...
- 4 je voudrai...

- 5 je voudrais...
- 6 q. je veuille, es, e, ent
q. ns voulions, iez
- 7 q. je voulusse...
- 8 veux (veuille), voulions,
voulez (veuillez)
- 9 voulant
voulu

52 pouvoir

- 1 je peux, x, t, peuvent,
ns pouvons, ez
- 2 je pouvais...
- 3 je pus...
4. je pourrai...
5. je pourrais...
- 6 q. je puisse
- 7 q. je pusse
- 8 (inusité)
- 9 pouvant
pu

53 falloir

- 1 il faut
- 2 il fallait
- 3 il fallut
- 4 il faudra
- 5 il faudrait
- 6 qu'il faille
- 7 qu'il fallût
- 8 (inusité)
- 9 le p. présent n'existe
pas
fallu

54 déchoir

- 1 je déchois, s, t, ent,
ns déchoyons, ez
- 2 je déchoyais...
- 3 je déchus...
- 4 je décherrai...
- 5 je décherrais...
- 6 q. je déchoie, es, e, ent
q. ns déchoyions, iez
- 7 q. je déchusse
- 8 déchois, déchoyons, ez
- 9 le p. présent de
déchoir n'existe pas,
mais: échéant
déchu

55 résoudre

- 1 je résous, s, t,
ns résolvons, ez, ent
- 2 je résolvais...
- 3 je résolus...
(absoudre et dissoudre)

n'ont pas de passé simple)

- 4 je résoudrai...
- 5 je résoudrais...
- 6 q. je résolve...
- 7 q. je résolusse...
- 8 résous, résolvons, ez
- 9 résolvant
résolu (mais: abous/oute,
dissous/oute)

56 boire

- 1 je bois, s, t, vent,
ns buvons, ez
- 2 je buvais...
- 3 je bus...
- 4 je boirai...
- 5 je boirais...
- 6 q. je boive, es, e, ent
q. ns buvions, iez
- 7 q. je busse...
- 8 bois, buvons, buvez
- 9 buvant
bu

57 clore

- 1 je clos, os, ôt,
ns closions, ez, ent
- 2 (inusité)
- 3 (inusité)
- 4 je clorai...
- 5 je clorais...
- 6 q. je close...
- 7 (inusité)
- 8 clos
- 9 closant
clos

58 conclure

- 1 je conclus, s, t,
ns concluons, ez, ent
- 2 je conclusais...
- 3 je conclus...
- 4 je conclurai...
- 5 je conclurais...
- 6 q. je conclue...
- 7 q. je conclusse...
- 8 conclus, concluons, ez
- 9 concluant
conclu (mais: inclus)

59 connaître

- 1 je connais, s,
ssons, ssez, ssent,
il connaît
- 2 je connaissais...

- 3 je connus...
4. je connaîtraï...
5. je connaîtraï...
- 6 q. je connaisse...
- 7 q. je connusse...
- 8 connais, ssons, ssez
- 9 connaissant
connu

60 coudre

- 1 je couds, s, d,
ns cousons, ez, ent
- 2 je cousais...
- 3 je cousis...
- 4 je coudrai...
- 5 je coudrais...
- 6 q. je couse...
- 7 q. je cousisse...
- 8 couds, cousons, cousez
- 9 cousant
cousu

61 craindre

- 1 je crains, s, t,
ns craignons, ez, ent
- 2 je craignais...
- 3 je craignis...
- 4 je craindrai...
- 5 je craindrais...
- 6 q. je craigne...
- 7 q. je craignisse...
- 8 crains, craignons, ez
- 9 craignant
craint

62 croire

- 1 je crois, s, t, ent,
ns croyons, ez
- 2 je croyais...
- 3 je crus...
- 4 je croirai...
- 5 je croirais...
- 6 q. je croie...
- 7 q. je crusse...
- 8 crois, croyons, croyez
- 9 croyant
cru

63 croître

- 1 je crois, s, t,
ns croissons, ez, ent
- 2 je croissais...
- 3 je crûs...
- 4 je croîtrai...
- 5 je croitrais...
- 6 q. je croisse...

- 7 q. je crûsse...
- 8 crois, croissons, ez
- 9 croissant
crû

64 médire

- 1 je médis, s, t, ent,
ns médisons, ez
(mais: vous dites,
vous redites)
- 2 je médisais...
- 3 je médis...
- 4 je médierai...
- 5 je médierais...
- 6 q. je médise, es, e, ent
q. ns médisions, iez
- 7 q. je médisse...
- 8 médis, médisons, ez
(mais: dites, redites)
- 9 médisant
médit

65 écrire

- 1 j'écris, s, t,
ns écrivons, ez, ent
- 2 j'écrivais...
- 3 j'écrivis...
- 4 j'écrirai...
- 5 j'écrirais...
- 6 q. j'écrive...
- 7 q. j'écrivisse...
- 8 écris, écrivons, ez
- 9 écrivant
écrit

66 joindre

- 1 je joins, s, t,
ns joignons, ez, ent
- 2 je joignais...
- 3 je joignis...
- 4 je joindrai...
- 5 je joindrais...
- 6 q. je joigne...
- 7 q. je joignisse...
- 8 joins, joignons, ez
- 9 joignant
joint

67 lire

- 1 je lis, s, t,
ns lisons, ez, ent
- 2 je lisais...
- 3 je lus...
- 4 je lirai...
- 5 je lirais...
- 6 q. je lise...

- 7 q. je lusse...
- 8 lis, lisons, lisez
- 9 lisant
lu

68 mettre

- 1 je mets, ts, t,
ns mettons, ez, ent
- 2 je mettais...
- 3 je mis...
- 4 je mettrai...
- 5 je mettrais...
- 6 q. je mette...
- 7 q. je misse...
- 8 mets, mettons, mettez
- 9 mettant
mis

69 moudre

- 1 je mouds, ds, d,
nous moulons, ez, ent
- 2 je moulais...
- 3 je moulus...
- 4 je moudrai...
- 5 je moudrais...
- 6 q. je moule...
- 7 q. je moulusse...
- 8 mouds, moulons, moulez
- 9 moulant
moulu

70 naître

- 1 je nais, nais, nait,
ns naissons, ez, ent
- 2 je naissais...
- 3 je naquis...
- 4 je naîtraï...
- 5 je naîtrais...
- 6 q. je naisse...
- 7 q. je naquisse...
- 8 nais, naissons, ez
- 9 naissant
né

71 conduire

- 1 je conduis...
- 2 je conduisais...
- 3 je conduisis...
- 4 je conduirai...
- 5 je conduirais...
- 6 q. je conduise...
- 7 q. je conduisisse...
- 8 conduis, sons, sez
- 9 conduisant
conduit (mais: lui, nui)

- 1 indicatif présent
- 2 indicatif imparfait
- 3 indicatif passé simple
- 4 indicatif futur
- 5 conditionnel présent
- 6 subjonctif présent
- 7 subjonctif imparfait
- 8 impératif
- 9 participes présent et passé

72 plaire

- 1 je plais, s, il plaît
(mais: il tait)
ns plaisons, ez, ent
- 2 je plaisais...
- 3 je plus...
- 4 je plairai...
- 5 je plairais...
- 6 q. je plaise...
- 7 q. je plusse...
- 8 plais, plaisons, plaisez
- 9 plaisant
plu

73 peindre

- 1 je peins, s, t,
ns peignons, ez, ent
- 2 je peignais...
- 3 je peignis...
- 4 je peindrai...
- 5 je peindrais...
- 6 q. je peigne...
- 7 q. je peignisse...
- 8 peins, peignons, ez
- 9 peignant
peint

74 prendre

- 1 je prends, ds, d,
ns prenons, ez, ils prennent
- 2 je prenais...
- 3 je pris...
- 4 je prendrai...
- 5 je prendrais...
- 6 q. je prenne...

- 7 q. je prisse...
- 8 prends, prenons, ez
- 9 prenant
pris

75 attendre

- 1 j'attends, ds, d,
ns attendons, ez, ent
- 2 j'attendais...
- 3 j'attendis...
- 4 j'attendrai...
- 5 j'attendrais...
- 6 q. j'attende...
- 7 q. j'attendisse...
- 8 attends, ons, ez
- 9 attendant
attendu

76 rire

- 1 je ris, s, t,
ns rions, ez, ent
- 2 je riaais, ais, ait, aient,
ns riions, riiez
- 3 je ris, s, t,
ns rimes, rites, rient
- 4 je rirai...
- 5 je rirais...
- 6 q. je rie, es, e, ent,
q. ns riions, riiez
- 7 q. je risse, isses, it
q. ns rissions, ssiez, ssent
- 8 ris, rions, riez
- 9 riant
ri

77 suivre

- 1 je suis, suis, suit,
ns suivons, ez, ent
- 2 je suivais...
- 3 je suivis...
- 4 je suivrai...
- 5 je suivrais...
- 6 q. je suive...
- 7 q. je suivisse...
- 8 suis, suivons, ez
- 9 suivant
suivi

78 traire

- 1 je trais, s, t, ent,

- ns trayons, ez
- 2 je trayais...
- 3 (inusité)
- 4 je trairai...
- 5 je trairais...
- 6 q. je traie, es, e, ent
q. ns trayions, iez
- 7 (inusité)
- 8 trais, trayons, ez
- 9 trayant
trait

79 vaincre

- 1 je vaincs, cs, c,
ns vainquons, ez, ent
- 2 je vainquais...
- 3 je vainquis...
- 4 je vaincrai...
- 5 je vaincrais...
- 6 q. je vainque...
- 7 q. je vainquisse...
- 8 vaincs, vainquons, ez
- 9 vainquant
vaincu

80 vivre

- 1 je vis, s, t,
ns vivons, ez, ent
- 2 je vivais...
- 3 je vécus...
- 4 je vivrai...
- 5 je vivrais...
- 6 q. je vive...
- 7 q. je vécusse...
- 8 vis, vivons, ez
- 9 vivant
vécu

81 battre

- 1 je bats, ts, t,
ns battons, tez, tent
- 2 je battais...
- 3 je battis...
- 4 je battrai...
- 5 je battrais...
- 6 q. je batte...
- 7 q. je battisse...
- 8 bats, battons, battez
- 9 battant
battu

82 rompre

- 1 je romps, ps, pt,
ns rompons, ez, ent
- 2 je rompais...
- 3 je rompis...
- 4 je romprai...
- 5 je romprais...
- 6 q. je rompe...
- 7 q. je rompisse...
- 8 romps, rompons, ez

- 9 rompant
rompu

83 suffire

- 1 je suffis, s, t,
ns suffisons, ez, ent
- 2 je suffisais...
- 3 je suffis...

- 4 je suffirai...
- 5 je suffirais...
- 6 q. je suffisse...
- 7 q. je suffisse...
- 8 suffis, suffisons, ez
- 9 suffisant
suffi (mais: confit,
déconfit, frit, circoncis)



a [a, ɑ] n. m. Chữ thứ nhất trong vần chữ cái. *Un A majuscule: Một chữ A hoa. Un a minuscule, un petit a: Một chữ a nhỏ.* ▷ *Prouver par A plus B: Chứng minh chặt chẽ (không bác bỏ được).* ▷ *De A à Z: Từ A đến Z (từ đầu đến cuối).* ▷ **l'Å:** Am pe (viết tắt). - **Å:** Ký hiệu của angström.

à [a] prép. (à le = au; à les = aux) **A.** (dẫn trước bổ ngữ của động từ hay của danh từ) **I.** (Chỉ nơi chốn) **1.** (Chỉ hướng đi, nơi đến) *Je vais à la ville: Tôi đi ra thành phố. Un voyage à Hong Kong: Một chuyến đi Hồng Kông.* **2.** (Chỉ nơi) *Il vit à Vientiane: Nó sống ở Viêng Chăn. Des vacances à la montagne: Những kỳ nghỉ ở vùng núi.* **3.** (Chỉ vị trí trên cơ thể) *Avoir mal à un oeil: Đau ở một con mắt. Une reprise au coude: Một chỗ mạng ở khuỷu tay.* **4.** (Chỉ đoạn đường đã đi, khoảng cách) (*de... à*) *Aller de Hanoi à Hue: Đi từ Hà Nội đến Huế. La distance de Paris à Versailles: Khoảng cách từ Paris đến Versailles.* **II.** (Chỉ thời gian) **1.** (Chỉ lúc) *Il sort à midi: Nó đi ra lúc buổi trưa. Départ au petit matin: Sự ra đi lúc sáng sớm.* ▷ (Chỉ sự đồng thời) *Il s'est levé à mon arrivée: Nó đã dậy khi tôi đến.* **2.** (Chỉ sự xa cách trong tương lai) *Remettre au lendemain ce qu'on peut faire le jour même: Để đến ngày mai điều có thể làm ngay hôm nay. Renvoi à huitaine: Sự hoãn lại ngày này tuần sau.* **3.** Chỉ khoảng cách (từ... đến) *Jeûner du lever au coucher du soleil: Nhịn ăn từ sáng đến tối. La semaine du 12 au 18 mai: Tuần lễ từ 12 đến 18 tháng năm.* **III.** (Chỉ sự giao cho, thuộc về) **1.** (Chỉ nơi nhận) *Donner à une bonne oeuvre: Góp tiền cho một việc từ thiện. Lettre ouverte au président de la République: Thư ngỏ gửi*

Chủ tịch nước. **2.** (Chỉ sự thuộc về) *La voiture est à mon frère: Chiếc xe là của anh tôi. Un vieil ami à nous: Một bạn cũ của chúng tôi.* ▷ **IV.** (Chỉ cách, lối) **1.** (Chỉ cách làm, thói) *Marcher à grands pas: Đi bước dài. Achat au comptant: Sự mua bằng tiền mặt.* **2.** (Chỉ công cụ, phương tiện) *Écrire à la machine: Viết bằng máy chữ. Rixe au couteau: Cuộc ẩu đả dùng dao. Montre à quartz: Đồng hồ quartz.* **V.** (Chỉ tỷ lệ phân phối) *S'abonner à l'année: Đặt mua năm. La vente au numéro: Sự bán theo từng số.* **VI.** (Chỉ con số) **1.** (Chỉ giá tiền) *Ils soldent leurs cravates à dix francs: Họ hạ giá bán cả vạt xuống còn mười pho rãng. Une babiole à cinquante centimes: Một vật mọn giá 50 xăng tim.* **2.** (Chỉ sự ước lượng) *Cela prendra cinq à sept jours: Cái đó mất khoảng từ năm đến bảy ngày. Une foule de cent à cent vingt mille personnes: Một đám đông khoảng từ một trăm đến một trăm hai mươi nghìn người.* **3.** Dẫn trước **1.** Tân ngữ gián tiếp của động từ, như ▷ *Danh từ: J'aspire à la tranquillité: Tôi khao khát sự yên tĩnh. Il échappe aux poursuites: Nó thoát được những cuộc truy bắt.* ▷ *Động từ nguyên thể: Songer à prendre sa retraite: Nghĩ đến sự về hưu. Consentir à parler: Đồng ý nói.* **2.** Bổ ngữ của danh từ xuất phát từ động từ ngoại động gián tiếp: *Le renoncement aux plaisirs: Sự từ bỏ các lạc thú.* **3.** Bổ ngữ của một số tính từ: *Conforme à la loi: Đúng luật. Prompt à agir: Sẵn sàng (để) hành động.*

- 1. a-, an-** Tiền tố Hy Lạp chỉ sự thiếu, sự mất, sự bỏ (ví dụ: *amoral: vô đạo đức*).
- 2. a-** Tiền tố La tinh chỉ hướng tới, chỉ mục đích.

ab absurdo [abapsyrdo] loc. lat. Bằng phản chứng. *Démonstration ab absurdo*: Sự chứng minh bằng phản chứng.

abaca [abaka] n. m. Sợi chuối (nhất là ở Philippin, dùng để dệt); cây chuối sợi.

abaisse [abes] n. f. Bột cán mỏng (để làm bánh).

abaisse-langue [abeslãg] n. m. inv. Cái đe lưỡi (để xem bệnh ở họng).

abaissement [abesmã] n. m. 1. Sự hạ thấp; sự giảm sút, sự rút xuống. ▷ THIÊN *Abaissement de l'horizon*: Độ hạ thấp của chân trời (góc của đường chân trời theo lý thuyết của một nơi với đường chân trời thật). 2. Sự giảm sút (của một đại lượng, của một số lượng). *Abaissement de la température*: Sự giảm sút nhiệt độ.

abaisser [abese] I. v. tr. [1] 1. Hạ, hạ thấp. *Abaisser un store*: Hạ thấp một bức màn; buông màn. *Abaisser ses regards*: Nhìn thấp xuống. ▷ TOÁN *Abaisser un chiffre*: Hạ một con số (trong phép chia). *Abaisser une perpendiculaire*: Hạ một đường vuông góc. 2. Hạ thấp. *Abaisser un mur*: Hạ thấp một bức tường. ▷ BẾP *Abaisser une pâte*: Cán mỏng bột. 3. Giảm bớt (một đại lượng, một số lượng). *Abaisser les prix*: Hạ giá. Đồng giảm. ▷ TOÁN *Abaisser le degré d'une équation*: Hạ bậc một phương trình. 4. *Abaisser qqn*: Hạ thấp ai. *La misère abaisse l'homme*: Sự khốn khổ hạ thấp con người. Đồng dégrader. II. v. pron. 1. Hạ thấp, thấp xuống. *La plage s'abaisse en pente douce*: Bãi biển thấp xuống theo dốc thoải. 2. Giảm sút, giảm bớt, hạ xuống. *Le taux de mortalité s'est abaissé*: Tỷ lệ tử vong đã hạ xuống. 3. Tự hạ mình, chịu nhục. *S'abaisser à des compromissions*: Tự hạ mình làm những việc xấu xa.

abaisseur [abesœr] n. (và adj.) GPHÁU Cơ hạ thấp. ▷ ĐIỆN *Transformateur abaisseur*: Biến áp hạ thế.

abajoue [abazu] n. f. Phần giãn của má (ở một số động vật như khỉ, chuột hang, làm nơi dự trữ thức ăn); túi má.

abandon [abãdõ] n. m. 1. Sự bỏ, sự từ bỏ. ▷ THỂ Sự bỏ cuộc. *Abandon du tenant du titre à la cinquième reprise*: Sự bỏ cuộc của người thách đấu ở hiệp thứ năm. ▷ LUẬT *Abandon du domicile conjugal*: Sự bỏ nhà đi sống ly thân. 2. Tình trạng bị bỏ rơi; cảnh bơ vơ. *Mourir dans l'abandon*: Chết trong sự bị bỏ rơi, chết trong cảnh bơ vơ. ▷ Loc. adv. *À l'abandon*: Bỏ liêu. *La maison était à l'abandon*: Cái nhà đã bị bỏ liêu. 3. Sự tin cậy, sự được tin cậy. *Elle m'a raconté sa vie dans un moment d'abandon*: Bà tà

đã kể cho tôi nghe về cuộc đời của bà trong một lúc tin cậy.

abandonnataire [abãdõnatœr] n. LUẬT Người hưởng của bỏ.

abandonnateur, trice [abãdõnatœr, tris] n. LUẬT Người bỏ của.

abandonné, ée [abãdõne] adj. Bị ruồng bỏ, bỏ rơi. *Un enfant abandonné*: Một đứa bé bị ruồng bỏ. ▷ Subst. *Secourons les abandonnés*: Hãy cứu giúp những kẻ bị bỏ rơi. *Une pauvre abandonnée*: Một bà bơ vơ khốn khổ.

abandonner [abãdõne] I. v. tr. [1] 1. Bỏ, từ bỏ. *Abandonner un projet*: Từ bỏ một dự án. *Abandonner son emploi*: Bỏ việc, bỏ việc làm. ▷ THỂ (S. comp.) Bỏ cuộc. *De nombreux coureurs ont abandonné au cours de cette étape*: Nhiều người chạy đua đã bỏ cuộc trong chặng này. 2. Để cho ai, nhường cho ai (một vật gì). *Il abandonne sa part d'héritage à son frère*: Nó nhường phần thừa kế cho em trai nó. 3. Vứt bỏ, bỏ rơi. *Abandonner sa voiture sur la voie publique*: Nó vứt bỏ chiếc xe trên đường cái. 4. Rời bỏ (một nơi). *J'abandonne la capitale pour m'établir dans une petite ville*: Tôi rời bỏ thủ đô để về sống ở một thành phố nhỏ. ▷ *Ses forces l'abandonnent*: Sức nó đã tàn. 5. Từ bỏ. *Abandonner sa famille*: Từ bỏ gia đình. II. v. pron. 1. Buông xuôi, thả mình. *S'abandonner à la douleur*: Buông mình cho nỗi đau. ▷ (S. comp.) Làm giãn, làm thư giãn (thân thể, đầu óc). *Vous êtes crispés, laissez-vous aller, abandonnez-vous!*: Anh đang bức bối, cứ bỏ mặc đấy, hãy để đầu óc thư giãn đã! 2. Phóng thác vào. *S'abandonner au hasard, à la fortune*: Phóng mình cho may rủi, cho số mệnh. 3. (S. comp.) Tin, tin cậy. *Dans l'intimité, il s'abandonne volontiers*: Trong chỗ thân tình, nó sẵn sàng tin người.

abaque [abak] n. m. 1. TOÁN Bản đồ tính; biểu đồ tính sẵn. *Abaque pour le calcul des marées*: Biểu đồ để tính nước triều. 2. Bàn tính. 3. KTRÚC Mâm đỉnh cột, mũ tròn ở đỉnh cột.

abasourdir [abazurdir] v. tr. [2] 1. Làm điếc tai, làm đình tai nhưc óc. *Cessez donc ce vacarme qui nous abasourdit*: Hãy ngừng ngay tiếng ồn làm đình tai chúng tôi. 2. Bối. Làm hoảng vía, làm kinh hoàng. *Voilà une nouvelle qui m'abasourdit*: Đó là một tin làm tôi kinh hoàng.

abasourdissant, ante [abazurdisã, ãt] adj. Làm đình tai nhưc óc; làm kinh hoàng.

abasourdissement [abazurdismã] n. m. Sự làm đình tai nhưc óc, sự làm kinh hoàng; tình trạng kinh hoàng.

abat [aba] n. m. 1. Cũ Sự hạ thủ, sự hạ sát. *L'abat des animaux: Sự hạ thủ các con vật.* 2. *Snh.* Lòng, ruột (của gia cầm, gia súc). *Abats de poulet: Các bộ lòng gà.*

abâtardir [abatardir] I. v.tr. [2] Làm thoái hóa, làm suy biến. *Le climat a abâtardi cette plante: Khí hậu đã làm thoái hóa cây đó.* Bông *La servitude abâtardit le courage: Sự nô lệ làm giảm lòng can đảm.* II. v. pron. Thoái hóa. *Race qui s'abâtardit: Giống đang thoái hóa.*

abâtardissement [abatardismã] n. m. Sự thoái hóa, sự biến chất.

abatis. V. abattis.

abat-jour [abazur] n. m. inv. 1. KTRÚC Mái che nắng. 2. Cái chao đèn.

abat-son(s) [abasõ] n. m. inv. Các bản dội âm (đặt nghiêng ở cửa sổ gác chuông để dội tiếng chuông xuống đất).

abattage [abataʒ] n. m. 1. Sự làm ngã, làm đổ, sự đốn. *Abattage des arbres: Sự đốn cây.* ▷ *Abattage du minerai: Sự tách quặng.* 2. Sự mổ giết (gia súc). 3. Sự đặt nằm xuống đất. *Abattage d'un cheval: Sự bắt ngựa nằm xuống đất (để chăm chú).* *Abattage en carène d'un navire: Sự ngã lòng tàu xuống (để chùi rửa, sửa chữa).* 4. Bông *Avoir de l'abattage: Có sự sôi nổi, hoạt bát.*

abattant [abatã] n. m. Phần gập lên bỏ xuống được (của một đồ đạc); cánh gập.

abattée [abate] n. f. 1. HẢI Sự chệch chiều gió, sự xoay hướng. 2. HKHÔNG Sự đâm chúi xuống (vì mất tốc lực), sự bổ nhào đột ngột.

abattement [abatmã] n. m. 1. Sự suy yếu, sự mệt mỏi. *Il était plongé dans un profond abattement: Nó rơi vào tình trạng mệt mỏi sâu sắc.* Đồng accablement. Trái alacrité, vigueur. 2. THUẾ Phần thu nhập được miễn thuế.

abattis hay **abatis** [abati] n. m. pl. 1. Lòng gà vịt. 2. Thân Tay chân. *Tu veux te battre? Numérote tes abattis!: Mày muốn đánh nhau ư? Hãy xem lại tay chân mày!* 3. Dphg Đất có cây bị đốn chỉ còn trơ gốc.

abattoir [abatwar] n. m. Lò mổ, lò sát sinh.

abattre [abatr] I. v. tr. [81] 1. Hạ, làm đổ, làm ngã. *Abattre un mur: Phá một bức tường.* ▷ *Abattre de la besogne: Dầm việc, làm nhanh tay.* ▷ *Abattre son jeu: Trại ra một lúc mọi quân bài, hạ bài.* Bông *Tổ bày ý muốn.* 2. Giết thịt (một con vật). *Abattre un boeuf: Giết thịt một con bò.* ▷ *Abattre un qqn: Giết ai bằng súng.* 3. Làm suy sụp, làm suy yếu. *Cette maladie l'a abattu: Căn bệnh đó đã làm nó suy sụp.* ▷ *Prov. Petite pluie abat grand vent: Mưa nhỏ làm tan gió lớn, sự nhẹ nhàng làm dịu cơn thịnh nộ.* II. v. pron. 1. Ngã xuống. *Le chène déraciné s'est abattu sur le sol: Cây sồi bật*

rẽ đã ngã xuống đất. 2. Sà xuống. *Le vautour s'abat sur sa proie: Diều hâu sà xuống mồi.* ▷ *Roi do tai nạn (máy bay).* *L'appareil s'est abattu peu après le décollage: Máy bay đã bị rơi ít lâu sau khi cất cánh.* 3. Để rơi mình xuống (người). *Il s'abattit sur le divan et n'en bougea plus jusqu'au dîner: Nó buông mình xuống di-văng và nằm bất động cho đến bữa tối.* III. v. intr. HẢI Xoay buồm cho lệch chiều gió.

abbatial, iale, iaux [abasjal, jo] adj. Thuộc tu viện; thuộc tu viện trưởng. *Palais abbatial: Dinh thự của tu viện trưởng.* *Dignité abbatiale: Chức tu viện trưởng.* ▷ N. f. Nhà thờ trong tu viện. *Abbatiale du XIII^e s.: Nhà thờ trong tu viện thuộc thế kỷ XIII.*

abbaye [abei] n. f. Cộng đồng tu sĩ trong một tu viện; các tòa nhà của tu viện. *Faire une retraite dans une abbaye: Cắm phòng trong một tu viện.* *Abbaye du XIII^e s.: Tu viện thế kỷ XIII.*

abbé [abe] n. m. 1. Tu viện trưởng. 2. THCHÚA Chức phong cho giáo sĩ họ đạo (ở Pháp). *L'abbé X, curé de Saint-Antoine: Giáo sĩ họ đạo X, cha xứ ở Saint-Antoine.*

abbesse [abes] n. f. Nữ tu viện trưởng.

abbevillien [abviljẽ] n. m. (và adj.) Địa diện cổ của hậu kỳ đồ đá cũ. Đồng chelléen.

abc [abese] n. m. 1. Lỗi thời Sách học vần. Đồng abécédaire. 2. Các nguyên tắc sơ đẳng. *Il ignore l'abc du métier: Nó không biết những nguyên tắc sơ đẳng của nghề.*

abcéder (s') [apsede] v. pron. [11] Hiếm Mung mủ, áp xe hóa.

abcès [apse] n. m. Áp-xe. *Abcès chaud: Áp-xe nóng.* *Abcès froid: Áp-xe lạnh.* *Abcès de fixation: Áp-xe kết tu.* ▷ Bông *Crever ou vider l'abcès: Làm vỡ tung bọc nhọt (đưa ra ánh sáng, làm nổ tung một sự khủng hoảng tiềm tàng).*

abdication [abdikasjõ] n. f. 1. Sự từ bỏ vương quyền; sự thoái vị. *L'abdication de Charles Quint: Sự thoái vị của Charles Quint.* 2. Sự trút bỏ, sự từ bỏ.

abdiquer [abdike] v. tr. [1] 1. Thoái vị; từ bỏ (vương quyền). *Abdiquer la royauté: Từ bỏ vương quyền.* ▷ (S. comp.) *Napoléon fut contraint d'abdiquer: Napoléon đã buộc phải thoái vị.* 2. Từ bỏ. *Abdiquer tous ses droits: Từ bỏ mọi quyền của mình.* ▷ (S. comp.) *Jamais je n'abdiquerais: Không bao giờ tôi từ bỏ.*

abdomen [abdõmen] n. m. 1. Bụng. Đồng ventre. 2. Phần bụng (đốt sau ở thân ngành chân khớp).

abdominal, ale, aux [abdõminal, o] adj. Thuộc về bụng. ▷ Subst. *Les abdominaux: Các cơ bụng.*

abducteur [abdyktœʁ] adj. và n. m. GPHÁU (Cái) làm động tác dạng. ▷ Subst.

L'abducteur du pouce: Sự dạng ngón cái.

abduction [abdyksjɔ̃] n. f. Động tác dạng (chân, tay).

abécédaire [abesedeʁ] n. m. Sách học vần.

abée [abe] n. f. Cửa nước (cửa thoát của nước đẩy bánh xe cối xay).

abeillage [abejaʒ] n. m. PHKIẾN Quyền của các lãnh chúa đối với các tổ ong của chư hầu; thuế ong.

abeille [abej] n. f. 1. Ong. ▷ *Nid d'abeilles*. V. nid 2. Huy hiệu có hình con ong. *L'abeille symbolise le travail: Huy hiệu hình con ong tượng trưng cho lao động.*

abélien, ienne [abeljɛ̃, jɛ̃n] adj. IOÁN *Fonctions abéliennes*: Các hàm Aben. *Ensemble abélien*: Tập hợp Aben.

aber [abɛʁ] n. m. Doi biển nhỏ (hình phễu, phần miệng rộng hướng ra biển khơi, ở Bretagne).

aberrance [abɛʁɑ̃s] n. f. THKẾ Sự sai lệch (so với một giá trị bình quân).

aberrant, ante [abɛʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Lệch lạc, sai lệch. ▷ 1. SINH Biến dạng. 2. Trái lẽ phải, trái lương tri. *Une idée aberrante: Một ý nghĩ sai trái.*

aberration [abɛʁasjɔ̃] n. f. 1. THIÊN và LÝ Sự sai lệch (do các tham số phụ gây nên). 2. Ý Sự sai lạc, sự lệch lạc. *Aberration du goût: Sự sai lệch vị giác.* ▷ *Aberration chromosomique: Sự sai lạc thể nhiễm sắc.* 3. Sự sai lầm (trong tưởng tượng, trong phán đoán). *Il a commis cette faute dans un moment d'aberration: Nó đã phạm lỗi đó trong một lúc suy nghĩ lệch lạc.* ▷ Ý nghĩ sai trái, hành động sai trái.

aberrer [abɛʁe] v. intr. [1] Hiếm Sai lầm, phạm sai lầm.

abétir [abetiʁ] I. v. tr. [2] Làm cho dần dần. *Vous abétissez cet enfant, en le faisant trop travailler: Anh làm cho thằng bé này dần dần vì bắt nó lao động quá mức.* ▷ (S. comp.) *Activité monotone qui abétit: Hoạt động đơn điệu làm dần dần (con người).* II. v. pron. *Elle s'abétit, à lire ces illustrés ineptes: Cô ta thành dần dần khi đọc những loại họa báo ngu ngốc này!*

abétissant, ante [abetisɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm dần dần.

abétissement [abetismɑ̃] n. m. Sự làm dần dần, sự thành dần dần; tình trạng dần dần.

abhorrer [abɔʁe] v. tr. [1] Văn Ghét cay ghét đắng, kinh tởm. *Abhorrer le mensonge: Ghê tởm sự nói dối.* Đồng abominer, exécrer, haïr. Trái adorer.

abiétacées [abjetase] n. f. THỰC Họ thông.

abîme [abim] n. m. 1. ĐIAMAO Vực thăm. Đồng aven. ▷ *Un abîme sépare ces deux personnes: Một vực sâu đã chia cắt hai người (khiến họ hoàn toàn đối lập nhau).* 2. Bồng *Un abîme de...: Một khối lượng rất lớn. Un abîme de désespoir: Một khối thất vọng to lớn.* 3. Bồng Sự sụp đổ, tai họa lớn. *Être au bord de l'abîme: Ở bên bờ vực thăm (ở bên bờ tai họa).* *Courir à l'abîme: Tiến đến chỗ suy sụp.*

abîmer [abime] I. v. tr. [1] 1. Cũ Đẩy xuống vực thăm. 2. Làm hư hỏng, làm tổn hại. *Abîmer ses affaires: Làm hỏng công việc. Ses chaussures sont tout abîmées: Giày dép của nó đã hỏng hết.* II. v. pron. 1. Văn Chìm, chìm đắm. *Le navire s'abîme dans les flots: Tàu đã chìm giữa những ngọn sóng.* ▷ Bồng *S'abîmer dans ses pensées: Chìm đắm trong những suy tư.* 2. Hỏng đi, hư thối đi. *Ces fruits se sont abîmés à la chaleur: Các quả đó bị hỏng vì trời nóng.*

ab initio [abinisjo] loc adv. Từ đầu.

ab intestat [abɛ̃testa] loc adv. LUẬT Thiếu di chúc, thiếu chúc thư; không có di chúc, không có chúc thư.

abiotique [abjɔtik] adj. SINH Vô sinh.

ab irato [abirato] loc adv. Từ latinh có nghĩa là "của một người đang trong cơn giận". *Testament ab irato: Di chúc, chúc thư làm trong lúc đang giận dữ.*

abject, ecte [abjekt] adj. Đáng khinh bỉ, đáng ghê tởm. *Une créature abjecte: Một con người ti tiện.* Đồng ignoble, immonde.

abjection [abjeksjɔ̃] n. f. 1. Tính cách dè hèn, ti tiện. *L'abjection de sa conduite m'a révolté: Tính cách xử sự dè hèn ti tiện của nó làm tôi phẫn nộ.* 2. Tình trạng thoái hóa, suy đồi. *L'abjection dans laquelle il est tombé: Tình trạng suy đồi mà nó rơi vào.*

abjuration [abjyʁasjɔ̃] n. f. Hành động từ bỏ.

abjurer [abjyre] v. tr. [1] 1. Từ bỏ công khai bằng một hành động trọng thể (một tôn giáo); bỏ đạo. *Abjurer le protestantisme: Bỏ đạo Tin Lành.* ▷ (S. comp) *Henri IV abjura à Saint-Denis: Henri IV đã bỏ đạo ở Saint-Denis.* 2. Từ bỏ (một ý kiến, một thói quen). *Il a abjuré toute fierté: Nó đã từ bỏ mọi thói kiêu căng.*

1. **ablatif** [ablatif] n. m. NGÔN Cách thứ sáu trong biến cách của ngôn ngữ la tinh (biểu hiện điểm xuất phát nguồn gốc, sự chia ly, sự xa cách); trạng cách.

2. **ablatif, ive** [ablatif, iv] adj. KHGGIAN *Matériau ablatif: Vật liệu trát bên ngoài nhằm bảo vệ các bộ phận một tên lửa (khi nó bay trở về khí quyển trái đất).*

ablation [ablasjɔ̃] n. f. Sự cắt xén, sự hủy bỏ. 1. PHẪU Phẫu thuật cắt bỏ (một chi, một cơ quan, một mô, một khối u). *L'ablation de l'estomac est une gastrectomie: Sự cắt bỏ dạ dày (gọi) là một gastrectomie.* 2. KHGGIAN Sự phá hủy một vật liệu có kèm theo hấp thụ lớn về nhiệt. 3. DIAMAO Sự mất dần các nguyên liệu của một địa hình do xói mòn (cơ học hoặc hóa học).

able [abl] n. m. Tên gọi chung một số loại cá nước ngọt; cá lưới.

-able Tiếp tố trong tiếng la tinh có nghĩa là "có thể" (vd. faisable, mangeable) hoặc "thiên về" (vd. secourable); xem thêm **-ible**.

ablégat [ablega] n. m. Phái viên của giáo hoàng.

ableret [ablere] hay **ablier** [ablje] n. m. Cái vỏ hình vuông (để đánh cá).

ablette [ablet] n. f. Cá vảy bạc (loại cá nhỏ, thuộc họ cá chép, vây đuôi dài, vây bạc, ở các vùng nước ngọt châu Âu).

ablier. V ableret.

abluer [ablue] v. tr. [1] 1. Cũ Chùi rửa. 2. Kĩ tẩy bằng một chất làm sạch.

ablution [ablysjõ] n. f. 1. Lễ tắm gội (được quy định trong nhiều tôn giáo). 2. Plur. Rượu nho và nước rửa lên ngón tay linh mục (sau lễ ban thánh thể). 3. *Faire ses ablutions:* Tắm rửa.

abnégation [abnegasjõ] n. f. Sự quên mình, sự hy sinh. *Son abnégation est admirable: Sự quên mình của anh ta là đáng phục.* Đồng *dévouement*.

aboi [abwa] n. m. 1. Cũ Tiếng sủa. 2. SẢNDỒN *Bête aux abois: Con vật bị đàn chó sủa bao vây.* 3. Bông *Personne aux abois: Người trong tình trạng tuyệt vọng.*

aboiement [abwamɔ̃] n. m. 1. Tiếng chó sủa. 2. Bông *Kinh Lời chửi rủa, lời thóa mạ. Les aboiements de la critique: Những lời thóa mạ trong phê bình.*

abolir [abolir] v. tr. [2] 1. Cũ Gạt bỏ, hủy bỏ. *"Jupiter résolut d'abolir cette engeance" (La Fontaine): "Jupiter đã quyết định gạt bỏ lũ đó" (La Fontaine).* > Mối *Triệt tiêu, làm tiêu tan. Abolir les distances: Làm tiêu tan những khoảng cách.* 2. LUẬT Làm mất hiệu lực, xóa bỏ (một lệ, một luật). *Alexandre II a aboli le servage en Russie: Alexandre II đã xóa bỏ chế độ nông nô ở Nga.*

abolition [abolisjõ] n. f. Sự bãi bỏ, sự bị xóa bỏ. *Abolition de l'esclavage: Sự bãi bỏ chế độ nô lệ.*

abolitionnisme [abolisjõnism] n. m. Học thuyết khuyến khích xóa bỏ chế độ nô lệ; học thuyết khuyến khích xóa bỏ án tử hình; chủ nghĩa phế nô.

abolitionniste [abolisjõnist] n. và adj. Người theo chủ nghĩa phế nô; người theo chủ trương xóa bỏ hình phạt tử hình.

abomasum [abomazɔm] n. m. ĐỘNG Túi mũi khé (túi thứ tư ở dạ dày những loài nhai lại). Đồng *caillette*.

abominable [abominabl] adj. 1. Đáng ghê tởm, đáng ghê rợn. *Un meurtre abominable: Một vụ giết người ghê rợn.* 2. Par ext. Rất khó chịu, tồi tệ. *De la pluie, du brouillard, bref, un temps abominable: Nào mưa, nào sương mù, tóm lại thời tiết rất khó chịu.*

abominablement [abominablɛmɔ̃] adv. Một cách ghê tởm, khó chịu.

abomination [abominasjõ] n. f. 1. Tính chất ghê tởm, tính chất đáng ghê. *L'abomination de ce forfait a révolté l'opinion: Tính chất ghê tởm của tội ác đó đã làm dư luận phản nộ.* 2. Điều đáng ghê tởm, điều đáng chán ghét. *C'est une véritable abomination!: Đó là điều thật đáng ghê tởm, thật đáng chán ghét.* -*L'abomination de la désolation:* Mức cao nhất của tội phạm thánh, mức phản nghịch nhất của những điều xấu xa (theo Kinh Thánh).

abominer [abomine] v. tr. [1] Ghê tởm, ghét cay ghét đắng. *J'abomine l'hypocrisie: Tôi ghê tởm tính đạo đức giả.* Đồng *abhorrer, détester, exécuter*.

abondamment [abɔ̃damɔ̃] adv. 1. Nhiều, phong phú. 2. Một cách quá đầy đủ. *Les faits l'ont abondamment démontré: Những sự kiện đã chứng minh nó quá đầy đủ.*

abondance [abɔ̃dãs] n. f. 1. Sự dồi dào, sự phong phú. *Une abondance de marchandises à l'étalage: Sự dồi dào của hàng hóa trên quầy hàng. Abondance de biens ne nuit pas (Prov.): Nhiều điều tốt chẳng hại ai (Tục ngữ).* > *En abondance:* Có nhiều, vô số. 2. Sự thừa thãi của cải vật chất, sự giàu có. *Vivre dans l'abondance: Sống giàu có, sống sung túc. Société d'abondance: Xã hội phồn vinh. Finie la disette, voilà l'abondance!: Hết cơn đói kém đến kỳ ấm no; bĩ cực thái lai.* > *Corne d'abondance:* Cái sừng biểu tượng của sự giàu có (sừng chất đầy hoa, quả). > *Parler d'abondance:* Nói ứng khẩu; thao thao bất tuyệt.

abondant, ante [abɔ̃dã, ɑ̃t] adj. 1. Dồi dào, nhiều, phong phú. *Nourriture abondante: Lương thực dồi dào.* 2. *Style abondant:* Lời văn phong phú.

abonder [abɔ̃de] v. intr. [1] 1. Có rất nhiều, dồi dào. *Les fruits abondent cet été: Hè này dồi dào quả trái.* Đồng *foisonner*. 2. *Abonder en, de:* Có rất nhiều, sản xuất được thật nhiều. *Une région qui abonde en gibier: Một vùng dồi dào thú săn.* Đồng *regorger*. 3.



Abonder dans le sens de qqn: Bảo vệ ý kiến của ai và bổ sung thêm lý lẽ.

abonné, ée [abɔne] adj. Đặt mua, thuê bao.
 ▷ Subst. *Nos abonnés sont priés de régler par chèque: Những người đặt mua (những người thuê bao) của chúng tôi đều được yêu cầu thanh toán bằng séc. Il n'y a pas d'abonné au numéro que vous avez demandé: Chưa có ai đặt số mà ông yêu cầu.*

abonnement [abɔnmɑ̃] n. m. Việc đặt mua, việc thuê bao (theo một dịch vụ thường xuyên). *Abonnement téléphonique: Việc thuê bao điện thoại. Carte d'abonnement SNCF: Thẻ (vé tháng) đi xe lửa thường xuyên (ở Pháp). Résilier son abonnement à une publication: Hủy bỏ việc đặt mua một xuất bản phẩm.*

abonner [abɔne] v. tr. [1] Đặt mua cho, thuê bao cho (ai). *Abonner ses enfants à un journal: Đặt mua một tờ báo cho con cái.* ▷ v. pron. *Đặt mua (cho mình). Il s'est abonné à cette revue: Nó đã đặt mua tờ tạp chí ấy.*

abonnir [abɔnir] v. tr. [2] Làm cho tốt. *Les caves fraîches abonnissent le vin: Hầm rượu mát mẻ làm rượu nho thêm ngon.* ▷ v. pron. *Trở nên tốt hơn.*

abord [abɔʀ] n. m. 1. Cũ Sự cập bến, sự ghé vào. ▷ Mới *Lieu d'un abord facile: Nơi có thể đến dễ dàng.* 2. Lối thời Sự tiếp xúc, sự gặp gỡ (một người nào). ▷ Mới *Personne d'un abord facile: Người dễ tiếp xúc (người tiếp đón niềm nở).* ▷ Loc. adv. *Dès l'abord: Ngay từ khi gặp (ai). Dès l'abord, il me fit bonne impression: Ngay từ khi gặp, nó đã cho tôi ấn tượng tốt.* 3. Loc. adv. *D'abord, tout d'abord: Trước tiên, trước hết. Les femmes et les enfants d'abord: Trước tiên là phụ nữ và trẻ em. Tout d'abord agissez, vous parlerez ensuite: Trước hết hãy hành động, sau đó hãy nói.* 4. Loc. adv. *Au premier abord, de prime abord: Thoạt tiên, mới đầu. De prime abord, la chose paraît facile: Thoạt tiên, sự việc có vẻ dễ dàng.* 5. HẢI EN *aboard: Ở mạn tàu. Chaloupe arrimée en abord: Sà lúp đã xếp hàng hóa lên sàn.*

abordable [abɔʀdabl] adj. 1. Có thể tới gần, có thể đạt tới. 2. Dễ gần, niềm nở (người). 3. *Prix abordable: Giá phải chăng.*

abordage [abɔʀdaʒ] n. m. Sự ghé sát, sự cập bến. 1. Sự ghé sát tiến công một tàu. *A l'abordage!: Ghé sát để tiến công!* 2. Sự va chạm đột xuất (của hai chiếc tàu).

aborder [abɔʀde] I. v. tr. [1] 1. Ghé sát (một chiếc tàu) để tấn công. *Corsaire qui aborde une frégate: Tàu cướp biển tấn công tàu hộ tống.* 2. Va chạm ngẫu nhiên (một chiếc tàu). *Le paquebot a abordé un chalutier dans la brume: Tàu chở khách đã va phải một*

tàu kéo lưới trong lúc sương mù. ▷ v. pron. *Navires qui se sont abordés: Những tàu đã cập bến.* 3. Ghé vào, tiến vào. *Aborder un virage: Tiến vào chỗ ngoặt (chỗ rẽ).* 4. *Aborder qqn: Tiếp cận ai (để chuyện trò). Đồng accoster.* 5. *Aborder un sujet: Đề cập một đề tài.* II. v. intr. *Cập bến, ghé bờ (tàu, thuyền). Le vent nous empêche d'aborder: Gió làm chúng tôi không cập bến được.*

aborigène [abɔʀizɛn] adj. và n. Người bản địa, người bản xứ. ▷ N. m. pl. Những cư dân đầu tiên (của một vùng, để đối lại với những cư dân di cư đến). *Les aborigènes d'Australie: Những người bản địa đầu tiên ở Úc.*

abornement [abɔʀnɛmɑ̃] n. m. Sự cấm mốc; sự được cấm mốc.

abornier [abɔʀne] v. tr. [1] Cấm mốc định giới (một khu đất).

abortif, ive [abɔʀtif, iv] adj. 1. Làm sảy thai. ▷ N. m. *Un abortif: Thuốc phá thai.* 2. Thui chột. *Forme abortive: Hình dạng thui chột.*

abot [abo] n. m. Xích (chân ngựa).

aboucher [abuʒe] I. v. tr. [1] 1. Đặt quan hệ, cho tiếp xúc (giữa những người). 2. Nối (hai đầu ống). II. v. pron. 1. Đặt quan hệ, tiếp xúc, bắt mối (với ai). *Il s'est abouché avec un grossiste qui vend à très bas prix: Nó đã bắt mối được với một người bán buôn bán giá rất hạ.* 2. Gắn đầu (các ống). *La descente d'eaux usées s'abouche au collecteur: Ống thoát nước thải gắn vào cống thoát.*

abouler [abule] v. tr. [1] Lóng Cho, xì ra, giao lại. *Aboule le fric vite fait!: Xì tiền nhanh ra!* ▷ (S. comp) *Lối thời Aboule!: Lại đây, đến đây!* -v. pron. *Lối thời S'abouler: Đến.*

aboulie [abuli] n. f. Sự mất ý chí, sự giảm sút ý chí.

aboulisque [abulik] adj. (và n.) (Người) mất ý chí, (người) giảm sút ý chí.

about [abu] n. m. Đầu ghép, đầu mộng.

aboutement [abutmɑ̃] n. m. Sự nối ghép; sự được nối, sự được ghép.

aboutier [abute] v. tr. [1] Nối.

aboutir [abutir] I. v. tr. ind. [2] 1. Đến nơi, dẫn đến. *Ce chemin aboutit à la maison: Con đường đó dẫn tới nhà.* 2. Bồng *Raisonnement qui aboutit à une absurdité: Lập luận dẫn tới sự phi lý.* II. v. intr. *Kết thúc tốt đẹp, thành công. Ses démarches ont abouti: Những việc chạy chọt của nó đã thành công.*

aboutissants [abusisɑ̃] n. m. pl. *Connaître les tenants et les aboutissants d'une affaire: Hiểu rõ đầu đuôi cụ thể một sự việc.*

aboutissement [abutismã] n. m. Kết quả. *L'aboutissement des efforts de quelqu'un: Kết quả những cố gắng của một người nào đó.*

aboyer [abwaje] v. intr. [26] 1. Sủa (chó). 2. Bông Chửi rủa, thóa mạ (người). *Homme qui aboie plus qu'il ne mord: Người lăm mồm nhưng vô hại.*

aboyeur, euse [abwaiœr, œz] n. 1. Chó sủa. > SĂN Chó báo mồi (bằng sủa). 2. Khinh Người lăm mồm; kẻ hay kêu ca. 3. Người mà nghề nghiệp buộc khi nói phải kêu to (ví dụ người báo khách đến dự chiêu đãi, người giúp việc nhân viên bán đấu giá). Lỗi thời Người thông báo tiết mục (ở cửa rạp hát).

abracadabra [abrakadabra] n. m. Thần chú để chữa bệnh.

abracadabrant, ante [abrakadabrã, ãt] adj. Kỳ quái, khó tin. *Histoires abracadabrantes: Những chuyện huyền hoặc, khó tin.*

abraser [abrazε] v. tr. [1] Mài mòn.

abrasif, ive [abrazif, iv] adj. Bị mài mòn. -N. m. Chất mài, bộ mài.

abrasion [abrazjõ] n. f. 1. Kỹ Sự mài mòn. 2. ĐCHẤT Sự xói mòn (do nước hoặc do băng giá).

abraxas [abraxsas] n. m. 1. ĐỘNG Bướm mai vũ (thuộc họ bướm sâu đo, có màu sắc rực rỡ, thường gây hại các cây ăn quả). 2. DITRUYỀN Type abraxas: Kiểu abraxas (kiểu xác định giới, trong đó con đực có cặp thể dị nhiễm sắc giống nhau, con cái sinh dị giao tử).

abréaction [abreaksjõ] n. f. PHẬTÂM Sự hồi cảm.

abrégair [abreaʒiʁ] v. intr. [2] PHẬTÂM Trút bỏ được một xúc động bằng hồi cảm.

abrége [abreʒε] n. m. 1. Sự biểu hiện dưới hình thức thu gọn. *L'enfant, cet abrégé de l'adulte: Trẻ em, hình ảnh thu gọn đó của người lớn.* 2. Bản tóm tắt. *L'abrégé d'un récit: Bản tóm tắt một câu chuyện.* > Sách giản yếu. Đồng memento. 3. Loc. adv. *En abrégé: Tóm lại, tóm tắt. Noter en abrégé: Ghi tóm tắt.*

abrégement [abreʒmã] n. m. Sự rút ngắn. *Abrégement d'un délai: Sự rút ngắn một thời hạn.*

abréger [abreʒε] v. tr. [17] Rút ngắn. *Abréger une attente fastidieuse: Rút ngắn một sự chờ đợi chán ngắt. Abréger un article trop long: Rút ngắn một bài báo quá dài. Đồng écourter, résumer. Trái allonger.*

abreuver [abʁœve] I. v. tr. [1] 1. Cho uống nước. *Abreuver son cheval: Cho ngựa uống nước. Abreuver qqn de vin: Cho ai uống rượu nho.* 2. Bông Tẩm nước, thấm nước. *Arroser une plante en abreuvant la terre: Tưới cây bằng cách thấm nước vào đất. XDƯNG Abreuver un mur: Tưới ẩm nước vào tường*

(để làm cho chất trát dính chặt hơn). 3. Bông *Abreuver qqn d'injures: Chửi mắng ai như tát nước vào mặt.* II. v. pron. 1. Uống. *Vaches qui s'abreuvent au ruisseau: Bò uống nước ở suối.* 2. Bông Hưởng chán chê; kiếm lợi một cách đầy đủ. *Un fin lettré qui s'est abreuvé des bons auteurs: Một người có học khôn ngoan đã thừa hưởng của các tác giả tốt.*

abreuvoir [abʁœvwaʁ] n. m. Chỗ, máng cho súc vật uống nước. *Mener le bétail à l'abreuvoir: Đưa gia súc ra máng uống nước.*

abréviatif, ive [abrevjatif, iv] adj. Dùng để tóm tắt. *Formule abrégative: Công thức tóm tắt.*

abréviation [abrevjosjõ] n. f. 1. Sự viết tắt một từ, một câu. *Abréviation de "ce qu'il fallait démontrer" en CQFD: Cách viết tắt của "ce qu'il fallait démontrer" thành CQFD.* 2. Từ, cụm từ viết tắt. *Aucune abréviation ne doit figurer dans un acte juridique: Trong một văn bản pháp lý, không được có bất cứ từ viết tắt nào.*

abrévativement [abrevjativmã] adv. Một cách tóm tắt. *Noter abrévativement: Ghi tóm tắt.*

abri [abri] n. m. Chỗ trú. *Un abri contre la pluie: Một chỗ trú mưa. Abri antiatomique: Hầm tránh bom nguyên tử.* > Loc. adv. *À l'abri: Ở nơi yên ổn. Se mettre à l'abri: Vào chỗ trú ẩn; vào nơi yên ổn.* > Loc. prép. 1. *À l'abri de: Được bảo vệ chống lại. La maison est à l'abri du vent: Cái nhà được che chống gió.* 2. Dưới sự che chở, nhờ vào phương tiện. *À l'abri du feuillage: Dưới bóng che của tán lá.*

abribus [abribys] n. m. Nhà chờ xe buýt.

abricot [abriko] n. m. Quả mơ, quả hạnh.

abricotier [abrikotje] n. m. Cây mơ, cây hạnh.



abri-sous-roche [abrisurõʃ] n. m. Hang ở chân vách đá. *Les abris-sous-roche ont souvent servi de gîte aux hommes préhistoriques: Các hang chân vách đá đã*

thường được dùng làm nơi ở của người tiền sử.

abriter [abrite] I. v. tr. [1] 1. Che, che đây, che chỗ. *Abriter de sa main la flamme d'une allumette: Dùng bàn tay che ngọn lửa một que diêm. Garage qui abrite une voiture: Nhà xe cất giữ một chiếc xe.* 2. Dùng làm nơi ở. *Cette maison abrite de nombreux locataires: Ngôi nhà ấy là nơi ở của nhiều người thuê.* II. v. pron. Trú ẩn, núp, trú. *S'abriter sous un arbre: Núp dưới bóng cây.* > Bông *S'abriter derrière la loi: Núp sau pháp luật.*

abrogatif, ive [abrogatif, iv] adj. Có quyền bãi bỏ.

abrogation [abrogasjō] n. f. Sự bãi bỏ.

abrogatoire [abrogatwar] adj. Có mục đích bãi bỏ.

abrogeable [abroʒabl] adj. Có thể bãi bỏ.

abroger [abroʒe] v. tr. [15] **LƯỢT** Bãi bỏ. *Abroger une loi, des décrets, des ordonnances: Bãi bỏ một đạo luật, những sắc lệnh, những quyết định. Trai promulguer.*

abrupt, te [abrupt] adj. 1. Dựng đứng, dốc đứng. *Falaises abruptes: Các vách đá dựng đứng. Đồng escarpé.* > N. m. *Escalade d'un abrupt: Sự leo một dốc đứng.* 2. Bông *Thô lỗ, thẳng thừng, thô thiển. Manières abruptes: Các cử chỉ thô lỗ. Style abrupt: Lời văn thô thiển.*

abruptement [abruptemā] adv. Một cách dốc đứng.

abrupto (ex) V. ex abrupto.

abrupti, it [abrupti] adj. Trở nên ngớ ngẩn, dần dần. *Être abrupti de fatigue: Trở nên dần dần vì mệt mỏi.* > Subst. Thân Người dần dần, người u mê. *Un parfait abrupti: Một kẻ dần dần hết mức. Va donc, abrupti!: Đi đi, đồ ngu si!*

abrutir [abruptir] v. tr. [2] Làm cho dần dần, làm mù người. *Abrutir d'un flot de paroles: Làm mù người bằng một tràng lời nói. Đồng abêtir, abasourdir -(S. comp.) L'alcool abrutit: Rượu làm cho người ta u mê.* > v. pron. *S'abrutir de travail: Mù người đi vì công việc.*

abrutissant, ante [abruptisā, āt] adj. Làm cho u mê, làm mù người. *Un bruit abrutissant: Một tiếng ồn làm mù người.*

abrutissement [abruptismā] n. m. Sự làm cho u mê, sự làm cho mù người; sự dần dần, sự u mê.

abscisse [apsis] n. f. **TOÁN** Hoành độ. *Abscisse curviligne: Hoành độ đường cong, hoành độ cong.*

abscons, onse [apskō, ōs] adj. Khinh Tối nghĩa, mờ mịt, khó hiểu. *Un auteur à la*

pensée absconse: Một tác giả có lối tư duy tối mờ. Đồng hermétique. Trai clair, évident.

absence [apsās] n. f. 1. Sự vắng mặt. *Nous avons regretté votre absence à cette séance de travail: Chúng tôi lấy làm tiếc về sự vắng mặt của anh ở buổi làm việc đó.* 2. **LƯỢT** Sự mất tích. *L'absence n'entraîne pas dissolution du mariage: Sự mất tích không kéo theo sự chấm dứt hôn nhân.* 3. Sự xa vắng (một người nào). *L'absence de sa femme lui pèse: Sự xa vắng vợ đè nặng lên anh ta.* > (S. comp.) *L'absence diminue les passions: Sự xa vắng làm giảm đam mê.* 4. Sự thiếu. *Absence de goût: Sự thiếu khiếu thưởng thức.* 5. Sự suy yếu của trí nhớ, sự dăng trí. 6. Loc. prép. *En l'absence de: Vắng mặt (ai). Cette décision a été prise en l'absence de l'intéressé: Quyết định đó đã được thông qua khi vắng mặt người có liên quan.*

absent, ente [apsā, āt] 1. Vắng mặt. *Je serai absent de chez moi jusqu'à lundi: Tôi sẽ vắng nhà cho đến ngày thứ hai.* -(S. comp.) *Je voulais le voir, mais il était absent: Tôi đã muốn gặp anh ta nhưng anh ta vắng mặt.* > Subst. *Les absents ont toujours tort: Những kẻ vắng mặt luôn bị thiệt.* (Prov.) 2. Thiếu. *L'inspiration est totalement absente de cette oeuvre: Tác phẩm này hoàn toàn thiếu nguồn cảm hứng.* 3. Dăng trí, lơ đãng. *Vous lui parlez, il est absent, il n'écoute pas: Anh nói với nó, nhưng nó lơ đãng, có nghe đâu.*

absentéisme [apsāteism] n. m. Sự thiếu chuyên cần.

absenter (s') [apsāte] v. pron. [11] Đi vắng, vắng mặt. *Je m'absenterai de Paris quelques jours: Tôi sẽ đi vắng khỏi Paris ít ngày.* > (S. comp.) *Il faut que je m'absente un instant: Tôi cần vắng mặt một lát.*

absidal, ale, aux [apsidal, o] hay **absidial, iale, iaux** [apsidjal, jo] adj. Thuộc hậu tẩm, của hậu cung. *Chapelle absidial: Nhà thờ hậu cung.*

abside [apsid] n. f. Hậu tẩm, hậu cung (của giáo đường).

absidiole [apsidjo] n. f. Tiểu hậu cung.

absinthe [apsēt] n. f. 1. Cây áp xanh, cây ngải đắng. 2. Rượu áp xanh. *La fabrication et la vente de l'absinthe sont interdites en France: Việc chế và bán rượu áp xanh đều bị cấm ở Pháp.*

absolu, ue [apsoly] adj. 1. Vô hạn. *Je suis dans l'incertitude absolue: Tôi đang lưỡng lự vô hạn.* - *Pouvoir absolu: Quyền lực tuyệt đối.* 2. Hoàn toàn, nguyên vẹn. *Impossibilité absolue: Điều hoàn toàn không thể có.* > **HOÁ** Nguyên chất. *Alcool absolu: Rượu nguyên chất.* 3. Bông *Cố chấp. Un caractère absolu:*

Một tính nết cố chấp. 4. Tuyệt đối. *La vérité absolue existe-t-elle? Có chân lý tuyệt đối không?* ▷ TOÀN *Valeur absolue d'un nombre réel* Giá trị tuyệt đối của một số thực. ▷ LỖ *Zéro absolu*: Số không tuyệt đối (điểm khởi đầu của thang nhiệt động học các nhiệt độ biểu thị bằng Kelvin, tương ứng với $-273,15^{\circ}\text{C}$). V. froid. ▷ N. m. Cái tuyệt đối. *L'absolu a été longtemps considéré comme l'objet ultime de toute philosophie*: Cái tuyệt đối đã từ lâu được coi như mục tiêu cuối cùng của mọi triết học. *L'absolu, dont tout dépend et qui ne dépend de rien*: Cái tuyệt đối, được mọi cái phụ thuộc vào, nhưng lại không phụ thuộc vào bất cứ cái gì.

absoluité [apsolyt] n. f. Tính tuyệt đối.

absolument [apsolymã] adv. Một cách tuyệt đối. 1. Vô hạn, không có sự kiểm soát. *Il dispose absolument de tout dans la maison*: Nó toàn quyền sử dụng tất cả những gì trong ngôi nhà. 2. Một cách hoàn toàn, một cách trọn vẹn. *Je suis absolument décidé*: Tôi đã hoàn toàn quyết định. *En êtes-vous convaincu? Absolument!*: Anh đã tin chắc chưa? Hoàn toàn rồi! 3. Chắc chắn, rất cần thiết. *Je dois absolument aller à ce rendez-vous*: Tôi nhất thiết phải đến cuộc hẹn đó. 4. NGHÁP *Verbe transitif employé absolument*: Ngoại động từ dùng không tân ngữ. (ví dụ *aimer* trong *le temps d'aimer*).

absolution [apsolysjõ] n. f. 1. THCHÚA Sự xá tội. *L'absolution est une des deux parties essentielles du sacrement de pénitence*: Sự xá tội là một trong hai phần chủ yếu của lễ giải tội. 2. Sự tha tội, sự miễn lỗi. *Il a eu l'absolution de l'opinion publique*: Nó đã được dư luận miễn tội. 3. LUẬT *Acte d'absolution*: Giấy miễn tội.

absolutisme [apsolytism] n. m. Chế độ chuyên chế; học thuyết chuyên chính.

absolutoire [apsolytwã] adj. Mang lại sự xá tội. *Jugement absolutoire*: Sự xét xử dẫn tới sự xá tội.

absorbant, ante [apsõrbã, õt] adj. 1. Hút (nước). *Les poils absorbants des racines puisent les aliments dans le sol*: Các lông hút của rễ hút thức ăn trong đất. ▷ N. m. Chất hút. 2. Bông Thu hút sự chú ý. *Tâche absorbante*: Công việc cuốn hút.

absorber [apsõrbe] v. tr. [1] 1. Hút, thu hút, hấp thụ. *Tissu qui absorbe l'eau*: Mô hút nước. *Les plantes vertes absorbent le gaz carbonique de l'atmosphère*: Các cây xanh hút khí cacbonic của không khí. *Le noir absorbe la lumière*: Màu đen hấp thụ ánh sáng. 2. Ăn uống, nốc. *Il absorbe une énorme quantité de nourriture*: Nó nốc một lượng lớn thức ăn. ▷ Bông *Société qui en absorbe une autre*: Công ty này thu hút một công

ty khác (bằng cách buộc công ty đó phải sáp nhập vào mình). 3. Bông Hút hết, tiêu thụ hết. *Ces travaux ont absorbé tous les crédits*: Các công trình đó đã hút sạch mọi khoản tín dụng. 4. Bông Lôi cuốn, thu hút hoàn toàn. *Ses multiples activités l'absorbent entièrement*: Các hoạt động nhiều mặt đã cuốn hút nó hoàn toàn. ▷ v. pron. *Il s'absorbe dans son travail et ne pense à rien d'autre*: Nó bị cuốn hút vào công việc và không còn nghĩ đến gì khác.

absorption [absõrpsjõ] n. f. 1. Sự hút, sự thu hút, sự hấp thụ. *L'absorption des eaux de ruissellement par le calcaire*: Sự hút nước chảy ròng bởi đá vôi. ▷ LỖ *Facteur d'absorption*: Tỷ số hấp thụ (năng lượng). 2. Sự ăn uống. *Une absorption massive de médicaments*: Một khối khổng lồ thuốc đã uống. 3. Bông *Absorption d'une petite entreprise par une plus grosse*: Sự sáp nhập một doanh nghiệp nhỏ bởi một doanh nghiệp lớn hơn.

absoudre [apsudr] v. tr. [55] 1. THCHÚA Xá tội. *Prêtre qui absout un pénitent*: Linh mục xá tội cho một người xưng tội. 2. Thứ lỗi, miễn lỗi (cho ai). 3. LUẬT Miễn truy tố.

absoute [apsut] n. f. THCHÚA Cổ Kinh siêu độ (do linh mục đọc trong lễ tang ở nhà thờ). *L'absoute a pris le nom de "dernier adieu" dans le rituel issu du concile Vatican II*: Kinh siêu độ đã lấy tên là "lời vĩnh biệt cuối cùng" trong nghi lễ do Công đồng Vatican II quy định.

abstème [apstẽm] adj. (và n.) TÔN Không uống được rượu, sợ rượu. *Les prêtres abstèmes, ne participant pas au calice, ne peuvent exercer leur sacerdoce*: Những linh mục không biết uống rượu, do không dự phần vào bình rượu thánh, không thể thực hiện thiên chức của mình.

abstenir (s') [apstẽnir] v. pron. [39] và [11] 1. Nhịn, tránh. *S'abstenir de répondre*: Tránh trả lời. *S'abstenir de toute critique*: Tránh mọi sự phê bình. 2. (S. comp.) Không hành động. *Dans le doute abstiens toi* (Prov.): Còn hoài nghi thì đừng hành động. -Spécial. Không tham gia bỏ phiếu. *Je m'abstendrai lors des prochaines élections*: Tôi sẽ không tham gia bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử sắp tới. 3. Chịu nhịn, chịu thiếu. *S'abstenir de cigarettes*: Bỏ thuốc lá; nhịn thuốc lá.

abstention [apstẽsjõ] n. f. Sự nhịn, sự tránh (làm một việc gì). -Spécial. Sự không tham gia bỏ phiếu. *Bulletins blancs, bulletins nuls et abstentions*: Các phiếu trắng, các phiếu không hợp lệ, và số không đi bầu.

abstentionnisme [apstẽsjõnism] n. m. Chủ trương không tham gia bầu cử, chủ trương không đi bầu.



abstinence [apstinãs] n. f. Sự kiêng, sự nhịn (vì lý do tôn giáo hoặc lý do bệnh tật). *Pratiquer le jeûne et l'abstinence*: Thực hiện sự nhịn ăn và sự kiêng khem. - *Par euph.* Sự tiết chế tình dục. *Le médecin lui a prescrit l'abstinence*: Thấy thuốc đã hướng dẫn nó phải tiết chế tình dục.

abstinente, ente [apstinã, ăt] adj. Kiêng, nhịn.

abstracteur [apstraktœr] n. m. Người thích những điều trừu tượng.

abstraction [apstraksjõ] n. f. 1. Sự trừu tượng hóa. 2. Ý nghĩ trừu tượng, điều trừu tượng. *Raisonner sur des abstractions*: Lập luận dựa trên những ý kiến trừu tượng. 3. *Faire abstraction de*: Không kể đến, bỏ qua.

abstraire [apstrer] I. v. tr. [78] Trừu tượng hóa (một điều gì). II. v. pron. 1. Tự tách mình ra ngoài (về tinh thần, để đắm mình vào sự suy nghĩ, sự trầm tư). 2. Không kể đến, bỏ qua (một điều gì).

abstrait, aite [apstre, et] I. adj. 1. Trừu tượng. *Notion abstraite*: Khái niệm trừu tượng. 2. Trừu tượng (chỉ áp dụng cho các quan hệ, chứ không áp dụng cho các vật). *La logique est une science abstraite*: Logic học là một khoa học trừu tượng. 3. *Art abstrait ou non figuratif*: Nghệ thuật trừu tượng. II. n. m. 1. Cái trừu tượng. 2. *L'abstrait*: Nghệ thuật trừu tượng. - *Un abstrait*: Một họa sĩ trừu tượng, một nhà điêu khắc trừu tượng.

abstraitemment [apstretmã] adv. Một cách trừu tượng.

abstrus, use [apstry, yz] adj. Khinh Tối nghĩa, khó hiểu, kín như bưng. Đồng *abscons*, *hermétique*, *obscur*. Trái *clair*, *facile*.

absurde [apsyrd] adj. 1. Phi lý, vô lý, phi lô-gic. *Une conduite absurde*: Một cách cư xử phi lý. > N. m. Điều phi lý. *Tomber dans l'absurde*: Roi vào sự phi lý. 2. *Démonstration par l'absurde*: Cách chứng minh bằng phản chứng.

absurdement [apsyrdãmã] adv. Một cách phi lý, một cách vô lý.

absurdité [apsyrdite] n. f. 1. Tính phi lý. 2. Cách cư xử phi lý, câu chuyện phi lý. *Commettre une absurdité*: Phạm điều phi lý. *Il a débité mille absurdités*: Nó đã tuôn ra hàng nghìn điều phi lý.

absurdo (ab). V. *ab absurdo*.

abus [aby] n. m. 1. Sự lạm dụng, sự dùng sai. *L'abus des somnifères est dangereux*: Việc lạm dụng thuốc ngủ là nguy hiểm. - *Spécial*. (S. comp.) Việc sử dụng sai một đặc quyền; một đạo luật; sự bất công, sự trái phép. *Nous ne tolérerons plus désormais aucun abus*: Từ rày, chúng tôi không tha thứ cho bất cứ sự lạm dụng trái phép nào. > Thân II

y a de l'abus: Quá mức rồi đấy. 2. **L'abus d'autorité**: Tội lạm dụng quyền hành. *Abus de confiance*: Tội lợi dụng lòng tin.

abuser [abyze] I. v. tr. ind. [1] 1. Lạm dụng. *Il ne faut pas abuser des bonnes choses*: Đừng lạm dụng những điều tốt. 2. *Abuser d'une femme*: Cường dâm một phụ nữ. II. v. tr. Văn Lừa dối, đánh lừa. *Il fut facile d'abuser ce naïf*: Đánh lừa thằng ngốc đó thì dễ. *J'ai été abusé par une ressemblance*: Tôi bị đánh lừa (bị nhầm) do một sự giống nhau. > v. pron. *Si je ne m'abuse*: Nếu tôi không nhầm.

abusif, ive [abyzif, iv] adj. Có tính lạm dụng.

abusivement [abyzivmã] adv. Một cách quá đáng, một cách lạm dụng.

abyrne [abim] n. m. Mỹ Văn *Composition en abyme*: Cách sáng tác lấy một điểm để nói về diện. *La composition en abyme du miroir central dans le tableau de Jan Van Eyck, "les époux Arnolfini"*: Cách sáng tác lấy điểm để nói về toàn diện trong tấm gương trung tâm trong bức tranh "vợ chồng Arnolfini" của Jan Van Eyck.

abyssal, ale, aux [abisal, o] adj. Thuộc vùng biển sâu. *La faune abyssale*: Hệ động vật biển sâu.

abyse [abis] n. m. Biển sâu, đáy biển.

abyssin, ine [abisẽ, in] adj. và n. Thuộc xứ Abyssinie. > N. m. Một loại mèo (lông vàng hung, tai rộng và nhọn).

Ac HOÁ Ký hiệu của actinium.

acabit [akabi] n. m. Khinh *De cet acabit, du même acabit*: Nòi nào, giống nấy. *Fausseurs, escrocs, maîtres chanteurs et autres malfaiteurs du même acabit*: Những bọn dối trá, bọn lừa đảo, bọn nịnh hót và những bọn gian ác khác cùng một giuộc.

acacia [akasja] n. m. 1. THỰC Tên khoa học của cây mi-mô-da. 2. Thụ dụng Cây keo (cây có hoa trắng thơm, gỗ cứng, nhánh có gai, gốc từ Bắc Mỹ).



acacia

académicien, ienne [akademisjɛ̃, jɛn] n. 1. Sĩ Đồ đệ của trường phái Platon. 2. Viện sĩ, *spécial.*, của Viện hàn lâm Pháp.

académie [akademi] n. f. 1. Hội các nhà bác học, các nghệ sĩ, các nhà văn. > *L'Académie*: Viện Hàn lâm Pháp. 2. Trường nghệ thuật. *Académie de peinture, de musique*: Trường hội họa, trường âm nhạc. 3. Khu đại học. *L'académie de Paris*: Khu đại học Paris. 4. Tranh vẽ theo người mẫu khỏa thân.

académique [akademik] adj. 1. Sĩ Của Viện hàn lâm Aten. 2. Của Viện hàn lâm, *spécial.*, thuộc Viện hàn lâm Pháp. 3. Của một trường đại học. *Inspection académique*: Sự thanh tra trường đại học. 4. Ước lệ, nhạt nhẽo, kinh viện (một tác phẩm nghệ thuật).

académiquement [akademikmɑ̃] adv. Một cách ước lệ, một cách kinh viện.

académisme [akademism] n. m. Chủ nghĩa kinh viện; thái độ kinh viện. *Peinture d'un académisme froid*: Bức tranh kiểu kinh viện nhạt nhẽo.

acadien, ienne [akadjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Acadie (vùng đông Canada).

acagnerder (s') [akɑnɑrde] v. pron. [11] Hiếm Quen thói biếng nhác; sống lười biếng.

acajou [akazu] n. m. 1. Gỗ dái ngựa; gỗ đào hoa tâm. *Salle à manger en acajou*: Phòng ăn bằng gỗ đào hoa tâm. 2. *Acajou à noix ou à pommier*: Cây đào lộn hột. *Noix d'acajou ou de cajou*: Quả đào lộn hột.

acalculie [akalkyli] n. f. Y Chứng mất khả năng đếm và mất khả năng tính toán.

acalèphes [akalef] n. m. pl. ĐỘNG Lốp sứa (ở các biển châu Âu).

acanthacées [akɑ̃tase] n. f. pl. THỰC Họ ô rô.

acanthaires [akɑ̃tɛr] n. m. pl. ĐỘNG Lốp trùng gai.

acanthé [akɑ̃t] n. f. 1. Cây ô rô (vùng Địa Trung Hải, thuộc loại cây trang trí có gai, lá dài có khía). 2. *Feuille d'acanthé*: Cách trang trí kiến trúc kiểu ô rô.

acanthocéphales [akɑ̃tɔsɛfal] n. m. pl. ĐỘNG Giun đầu gai.

acanthocyte [akɑ̃tɔsit] n. m. Y Hồng cầu gai.

acanthocytose [akɑ̃tɔsitoz] n. Chứng hồng cầu gai.

acanthoptérygien [akɑ̃tɔptɛrijɛ̃] n. m. và adj. m. Cá vược (vây có tia gai). *Les acanthoptérygiens constituent un ordre*: Các cá vược lập thành một bộ riêng.

acanthose [akɑ̃toz] n. f. Y Chứng dày lớp gai.

a cappella [akapella] loc. adv. NHẠC Chanter *a cappella*: Hợp xướng không nhạc đệm.

acare [akɑr] n. m. ĐỘNG Con ghê.

acariâtre [akɑrjatʁ] adj. Chua ngoa, hay cáu gắt. *Une femme acariâtre*: Một phụ nữ chua ngoa. Đồng acrimonieux, bougon, grincheux, hargneux. Trái doux, paisible, sociable.

acariens [akɑrijɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ ve bét (có tám chân). *Certains acariens sont res-ponsables d'allergies à la poussière*: Một số ve bét là nguyên nhân gây dị ứng bụi.

acatalepsie [akatalepsi] n. f. Thuyết cho rằng không thể có hiểu biết chân thực (trong triết học Hy Lạp); thuyết bất khả xác tri.

acataleptique [akataleptik] adj. (và n.) Người theo thuyết bất khả xác tri; thuộc thuyết bất khả xác tri.

acaule [akol] adj. THỰC Không có thân. *Le pissenlit est acaule*: Bồ công anh là loại cây không có thân.

accablant, ante [akablɑ̃, ɑ̃t] adj. Đè nặng, nặng trĩu. *Chaleur accablante*: Cái nóng nặng nề. *Charges accablantes contre un prévenu*: Những lời buộc tội nặng nề một bị can.

accablement [akablɑ̃mɑ̃] n. m. 1. Sự đè nặng. 2. Sự mệt mỏi, sự rã rời, tình trạng bị đè nặng. *Son accablement faisait peine à voir*: Sự mệt mỏi của nó làm mũi lòng.

accabler [akable] v. tr. [1] 1. Đè nặng. *La chaleur nous accablait*: Cái nóng đè nặng lên chúng ta. -*Accabler de*: Dồn lên. *Accabler le peuple d'impôts*: Dồn thuế lên đầu dân. 2. *Accabler une personne de mépris, d'injures*: Dồn sự khinh bỉ lên đầu ai, chửi bới ai dồn dập. > Mĩa *Accabler qqn de louanges*: Nịnh ai hết lời.

accalmie [akalmi] n. f. 1. Sự tạm lắng, sự tạm yên (trong một trận bão, trong một cơn đông v.v.). *Profiter d'une accalmie pour sortir*: Lợi dụng thời lúc tạm lắng để đi ra ngoài. Đồng *éclaircie, embellie*. 2. Sự lặng yên (sau một thời gian hoạt động). *Accalmie dans une bataille*: Sự tạm lắng trong một cuộc chiến. Đồng *répit*.

accaparement [akaparmɑ̃] n. m. Sự mua vét, sự lũng đoạn, sự chiếm đoạt.

accaparer [akapare] v. tr. [1] 1. KÉ Mua vét hoặc tích trữ đầu cơ (để nâng giá hàng). *Les négociants qui accaparaient le blé faisaient monter le prix du pain*: Các nhà buôn đầu cơ lúa mì đã làm giá bánh mì tăng lên. -*Accaparer un marché*: Độc quyền một thị trường. 2. Chiếm, đoạt. *Accaparer les bons morceaux*: Chiếm những miếng ngon. *Accaparer l'attention*: Chiếm sự chú ý. -*Accaparer qqn*: Chiếm giữ một người nào.

accapareur, euse [akapɑrœʁ, øz] n. Người lũng đoạn; người chiếm đoạt.

accastillage [akastijaʒ] n. m. 1. Cũ Lầu phía trước và phía sau tàu. 2. Mối Bộ dụng cụ để vận hành buồm chèo (trên một thuyền buồm). *Les poulies, les taquets, les manilles font partie de l'accastillage: Ròng rọc, đinh chốt, vòng nối đều nằm trong dụng cụ vận hành buồm chèo.*

accastiller [akastije] v. tr. [1] 1. Cũ Lắp các lều vào phía trước và phía sau tàu. 2. Mối Trang bị dụng cụ vận hành buồm chèo (cho một thuyền buồm).

accéder [aksede] v. tr. ind. [16] 1. Vào, đến. *On accède à la cuisine par un couloir: Người ta vào nhà bếp bằng một hành lang.* 2. *Accéder aux désirs, aux vœux de qqn: Chấp nhận những mong muốn, chấp nhận những ước nguyện của ai.*

accelerando [akselerãdo] adv. NHẠC Nhanh lên.

accélérateur, trice [akseleratœr, tris] I. adj. Thúc mau, làm tăng tốc. *Force accélétratrice: Lực tăng tốc; lực gia tốc.* II. n. m. 1. Thùng Bàn đạp để nạp hỗn hợp cháy (trong một động cơ ô tô); bàn đạp tăng tốc. *Appuyer sur l'accélérateur: Nhấn lên bàn đạp tăng tốc.* 2. Chất thúc nhanh phản ứng; chất tăng tốc. ▷ XƯNG *Accélérateur de prise: Máy thúc nhanh sự đông đặc của bê tông.* ▷ *Accélérateur de particules: Máy gia tốc hạt.*

accélération [akselerasjõ] n. f. 1. Thùng Sự tăng tốc độ. *L'accélération du train a été sensible dès la sortie de la gare: Sự tăng tốc độ của tàu đã rõ rệt sau khi ra khỏi ga.* 2. Cũ Sự tăng tốc. 3. Sự tăng độ nhanh (một hoạt động). *L'accélération des travaux: Sự tăng độ nhanh các công việc.*

accélérer [akselere] I. v. tr. [16] 1. Tăng độ nhanh của. *Accélérer la marche: Tăng nhanh nhịp bước.* 2. Bông Thúc đẩy nhanh. *Accélérer la décision d'une affaire: Thúc đẩy nhanh việc quyết định một công việc.* Đồng hater. II. v. pron. Tăng tốc độ. *Mouvement qui s'accélère: Chuyển động tăng tốc.* III. v. intr. Tăng tốc độ ô tô (bằng cách đạp lên cần tăng tốc). *Accélérer pour dépasser un camion: Tăng tốc để vượt một xe tải.* *Accélérer à l'arrêt, pour faire chauffer le moteur: Đạp cần tăng tốc lúc dừng xe để làm nóng động cơ.*

accéléromètre [akselerõmetr] n. m. Máy đo gia tốc.

accent [aksõ] n. m. I. 1. Trọng âm. *C'est en général la dernière syllabe du mot qui porte l'accent en français: Trong tiếng Pháp, trọng âm thường nằm ở âm tiết cuối cùng của từ.* ▷ NHẠC Sự nhấn; dấu nhấn. 2. Dấu. II. 1. Giọng điệu. *Parler avec l'accent de la*

passion: Nói với giọng điệu say mê. ▷ Au plur., Văn *"Liberté, liberté chérie que la victoire accoure à tes mâles accents!" (La Marseillaise): "Tự do, tự do thân yêu, chiến thắng hãy ào đến theo những giọng hùng dũng của Người! (La Marseillaise).* 2. *Mettre l'accent sur: Nhấn mạnh. Mettre l'accent sur un aspect d'un problème: Nhấn mạnh một mặt của một vấn đề.* III. Giọng nói. *L'accent du Midi: Giọng miền Nam. Parler l'anglais avec l'accent d'Oxford: Nói tiếng Anh theo giọng vùng Oxford.*

accenteur [aksõtœr] n. m. Một loại chim sẻ.

accentuation [aksõtvasjõ] n. f. 1. Cách nhấn mạnh (trong lời nói, cách viết). 2. Sự tăng, sự nổi bật. *L'accentuation de la tendance inflationniste serait dangereuse pour l'économie: Sự tăng lên của khuynh hướng lạm phát sẽ rất nguy hiểm cho nền kinh tế.*

accentué, ée [aksõtɥe] adj. 1. Có dấu, có nhấn. *Syllabe accentuée: Âm tiết có trọng âm. Lettre accentuée: Chữ có dấu.* 2. Được đánh dấu, rõ nét. *Des rides accentuées: Những nếp nhăn rõ nét.*

accentuer [aksõtɥe] v. tr. [1] I. 1. Nhấn mạnh (khi nói). *Il accentue trop les rimes en disant ces vers: Nó quá nhấn mạnh các vần khi đọc thơ.* 2. Đánh dấu (trên chữ viết). ▷ (S. comp.) *Vous ponctuez mal et vous n'accentuez pas: Anh chấm câu sai và anh không đánh dấu.* II. Làm rõ hơn, làm cho tăng thêm. *Sa haute taille accentuait sa maigreur: Thân hình cao của nó làm rõ thêm cái gầy của nó. Cet incident ne peut qu'accentuer leur désaccord: Vụ rắc rối đó chỉ làm tăng sự bất hòa của họ.* ▷ v. pron. Tăng lên. *Infirmité qui s'accroît avec l'âge: Sự suy yếu càng tăng thêm theo tuổi tác.*

acceptabilité [akseptabilite] n. f. Tính chất có thể được chấp nhận. ▷ Trong ngữ pháp tạo sinh, tính chất các câu mà người nói cho là bình thường (không thật đúng ngữ pháp quy phạm), ví dụ như câu: *"Y en a, dans le métro faut qu'y poussent"*.

acceptable [akseptabl] adj. Có thể được nhận; có thể chấp nhận được. *Une offre acceptable: Một vật biểu có thể được nhận.*

acceptant, ante [akseptã, ãt] adj. (và n.) LUẬT Chấp nhận, hợp thức trong một hợp đồng.

acceptation [akseptasjõ] n. f. 1. Sự chấp nhận. *La douloureuse acceptation de la mort: Sự chấp nhận đau đớn cái chết.* Trái. refus. 2. LUẬT Sự chấp nhận chính thức. *Acceptation d'une traite: Sự chấp nhận một hối phiếu.* Trái. protestation.

accepter [akseptɛ] 1. v. tr. [1] 1. Vui lòng nhận. *Accepter un cadeau: Vui lòng nhận*

một quà biếu. *Accepter une invitation*: Vui lòng nhận một lời mời. ▷ (S. comp.) *Acceptez-vous?*: Anh có nhận không? Trái *refuser*. 2. **LUẬT** *Accepter une traite*: Chấp nhận một hối phiếu (nhận sẽ trả theo kỳ hạn). 3. *Chịu đựng. Accepter son sort avec résignation*: Nhẫn nhục chịu đựng một số phận. Đồng *endurer*. 4. *Chấp nhận (coi như có căn cứ). Accepter une théorie*: Công nhận một lý thuyết. 5. *Accepter qqn.* Nhận làm người nhà. *Ses beaux-parents l'ont accepté*: Các ông bà nhận đã nhận nó (coi như người nhà). II. v. tr. ind. I. (+ inf.) Bằng lòng, đồng ý. *J'accepte de parler, mais il faut m'écouter*: Tôi đồng ý nói, nhưng phải nghe tôi nói. 2. (+ subj.) Cho là. *Il acceptera sans doute que vous l'accompagniez*: Nó cho là chắc chắn anh sẽ đi theo nó.

accepteur [akseptœr] n. m. 1. **LUẬT** Người nhận một hối phiếu. 2. **HÓA** Nguyên tử có thể nhận một điện tử phụ. *Les phénomènes d'oxydoréduction s'expliquent par des échanges d'électrons à partir d'un donneur vers un accepteur*: Các hiện tượng oxy hóa khử được giải thích bằng những trao đổi electron giữa nguyên tử cho và nguyên tử nhận.

acception [aksepjsɔ] n. f. 1. **CỦ** Sự nhận, sự chấp nhận. ▷ **LUẬT** *Moi Sans acception de personne*: Không thiên vị ai. 2. Nghĩa riêng (của một từ). *Ce mot a plusieurs acceptions*: Từ đó có nhiều nghĩa riêng.

accès [aksɛ] n. m. 1. Lối vào, đường vào. *Accès d'une autoroute*: Lối vào một đường trục ôtô. *Accès interdit*: Cấm vào; lối vào cấm. 2. Khả năng vào được, khả năng đạt được. *Village d'un accès difficile*: Làng khó vào. ▷ **BÓNG** *L'accès à une profession*: Khả năng có được một nghề. *L'agrégation donne accès au professorat*: Học vị thạc sĩ thì vào được chức giáo sư. ▷ **TIN** *Accès direct*: Sự truy cập trực tiếp (vào bộ nhớ). 3. Con. *Accès de fièvre, de délire*: Con sốt, con mê sảng. *Il a de brusques accès de fureur*: Nó có những cơn giận đột ngột. Đồng *crise*.

accessibilité [aksɛsibilite] n. f. Tính có thể đạt tới.

accessible [aksɛsibl] adj. 1. Có thể đạt tới. *Une crique accessible seulement par mer*: Một vũng chỉ có thể tới bằng đường biển. ▷ **BÓNG** *Có thể hiểu. Livre accessible au profane*: Sách mà người ngoại đạo có thể hiểu. ▷ **BÓNG** *Un article accessible à toutes les bourses, d'un prix accessible*: Một mặt hàng hợp với mọi túi tiền, với giá chấp nhận được. 2. Có thể đến gần, có thể gặp. *Il n'est accessible que sur rendez-vous*: Ông ta chỉ cho gặp khi có hẹn trước. 3. Dễ bị xúc động. *Être*

accessible à la compassion: Dễ động lòng trắc ẩn.

accession [aksɛsjɔ] n. f. Sự đến gần, sự đi vào, sự đạt được. *Accession au trône*: Sự lên ngôi vua.

accessit [aksɛsit] n. m. Giải khuyến khích. *Il a reçu un accessit de géographie*: Nó đã được giải khuyến khích về môn địa lý. *Des accessits*.

accessoire [aksɛswar] adj. và n. m. I. adj. Phụ, thứ yếu. *Idée, clause accessoire*: Ý nghĩ thứ yếu, điều khoản thứ yếu. *N'avoir qu'un intérêt accessoire*: Chỉ có lợi ích thứ yếu. Đồng *annexe, secondaire, subsidiaire*. ▷ N. m. *Examinons d'abord le principal, l'accessoire ensuite*: Hãy xem xét trước hết cái chính, còn cái phụ thì để sau. II. n. m. 1. Đồ phụ tùng, linh kiện. *Des accessoires d'automobile*: Các đồ phụ tùng ô tô. 2. Các thứ phụ tùng. *Outils et accessoires chirurgicaux*: Các dụng cụ phẫu thuật và các thứ phụ tùng. 3. Đồ dùng để dàn cảnh (trong sân khấu); đạo cụ. *Mise en scène nécessitant de nombreux accessoires*: Sự dàn cảnh sân khấu cần nhiều đạo cụ.

accessoirement [aksɛswarmã] adv. Một cách phụ thuộc.

accessoiriste [aksɛswarist] n. m. 1. Người phụ trách các đạo cụ (trong sân khấu, trong điện ảnh, trong truyền hình). 2. Người bán phụ tùng ô tô.

accident [aksidã] n. m. I. 1. **CỦ** Sự kiện bất ngờ. *Un heureux accident*: Một chuyện bất ngờ may mắn. 2. **MÔI** Biến cố nhỏ, chuyện không thật quan trọng. *Son échec au baccalauréat n'était qu'un accident, qu'un accident de parcours*: Việc nó thi hỏng tú tài chỉ là một chuyện không thật quan trọng, một biến cố nhỏ trên đường học vấn. 3. **TRIẾT** *Cái ngẫu nhiên. L'essence et l'accident*: Cái bản chất và cái ngẫu nhiên. 4. **NHẠC** *Dấu biến âm*. 5. *Accident de terrain*: Độ mấp mô của đất. II. Sự kiện bất ngờ có hậu quả tai hại. 1. **Tai nạn**. *Accident de voiture, d'avion*: Tai nạn ôtô, tai nạn máy bay. *Accident du travail*: Tai nạn lao động. 2. **Y** *Tai biến. Être victime d'un accident cardiaque, vasculaire, cérébral*: Bị tai biến tim, tai biến mạch, tai biến não.

accidenté, ée [aksidãte] adj. 1. *Terrain accidenté*: Đất mấp mô. 2. *Bị tai nạn. Voiture accidentée*: Ô tô bị tai nạn. ▷ **Subst.** *Une accidentée*: Một người bị tai nạn. *Un accidenté du travail*: Một người bị tai nạn lao động.

accidentel, elle [aksidãtel] adj. Ngẫu nhiên, do tai nạn. *Mort accidentelle*: Cái chết bất ngờ, sự đột tử.

accidentellement [aksidãtelmã] adv. Một cách ngẫu nhiên.

accipitriformes [aksipitrifõrm] n. m. pl. ĐỘNG Động falconiformes.

acclamation [aklamasjõ] n. f. Tiếng hoan hô. *Acclamations à la fin d'un spectacle, d'un concert: Những tiếng hoan hô cuối buổi biểu diễn, cuối buổi hòa nhạc. Motion votée par acclamation: Kiến nghị được biểu quyết bằng sự hoan hô.*

acclamer [aklame] v. tr. [1] Hoan hô. *Acclamer un orateur: Hoan hô một diễn giả. Trair conspuer, huer.*

acclimation [aklimatasjõ] n. f. Sự luyện cho quen thủy thổ, sự tập quen thủy thổ. Động accommodation.

acclimatement [aklimatmã] n. m. KHTỰNH SỰ quen thủy thổ.

acclimater [aklimate] I. v. tr. [1] Làm cho quen với thủy thổ. *Acclimater un arbre tropical en France: Làm cho một cây nhiệt đới quen với thủy thổ ở Pháp.* II. v. pron. 1. Làm quen với thủy thổ. > Bông Làm quen với những điều kiện mới của cuộc sống. *Immigré qui s'acclimate à sa patrie d'adoption: Dân nhập cư làm quen với cảnh sống ở tổ quốc mới.* 2. Bông Một nouveau qui s'acclimate: Từ mới được đưa ra dùng.

accointance [akwẽtã] n. f. Khinh Sự lui tới, quan hệ thân thiết. *Avoir des accointances avec des individus peu recommandables: Có quan hệ thân thiết với những người ít được tin cậy.*

accolade [akolad] n. f. 1. Sự vỗ gươm vào vai (trong lễ phong kỵ sĩ). 2. Sự quàng vai, sự ôm hôn. *Une accolade fraternelle: Sự ôm hôn hữu nghị. Accolade solennelle, lors d'une remise de décoration: Sự ôm hôn trang trọng khi trao huân chương.* 3. Dấu ngoặc ôm ({) 4. KTRÚC Cung vòm hình ngoặc ôm. 5. TOÁN Dấu ngoặc (để đóng khung một biểu thức đại số v.v).

accolé, ée [akole] adj. Được nối chặt với, dính với. *Grange accolée à une ferme: Kho thóc gắn với một trang trại.*

accoler [akole] v. tr. [1] 1. Nối lại cạnh nhau, ghép chặt với nhau. *Accoler les lentilles d'un instrument d'optique: Ghép các thấu kính của một dụng cụ quang học.* > v. pron. Dính vào. *Le lierre s'accole au mur: Cây thường xuân dính chặt vào tường.* 2. Ghép vào trong một dấu ngoặc ôm. *Accoler les portées d'une partition: Ghép các khuông nhạc của một bản đàn bè vào dấu ngoặc ôm.*

accommodant, ante [akõmodã, ãt] adj. Dễ dãi, hay chiều ý. *Une personne très*

accommodante: Một người rất dễ gần; một người hay chiều ý kẻ khác.

accommodat [akõmodã] n. m. SINH Sinh vật có những biến dạng về hình (khi không ở môi trường quen thuộc); các sự biến dạng về hình.

accommodation [akõmodasjõ] n. f. 1. Sự làm cho thích hợp, sự sửa cho thích hợp. 2. *Accommodation de l'oeil: Sự điều tiết của mắt.*

accommodement [akõmodmã] n. m. Sự hòa giải. *Il refuse tout accommodement: Nó từ chối mọi sự hòa giải.*

accommoder [akõmode] I. v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho thích hợp (để dùng). *Comment avez-vous accommodé votre maison?: Anh đã sắp xếp cái nhà thế nào cho tiện ở (cho thích hợp)?* 2. Chuẩn bị (thức ăn), nấu nướng. *Accommoder une pièce de gibier: Nấu nướng một khúc thịt thú săn. Accommoder un gigot à l'ail: Nấu một đùi cừu với tỏi.* 3. Accommoder à: Làm cho thích hợp. *Accommoder un discours au goût du public: Làm một bài diễn văn thích hợp với sở thích của công chúng. Accommoder sa vie aux constances: Thích nghi cuộc sống với mọi hoàn cảnh.* II. v. pron. *S'accommoder de: Tập làm quen với, bằng lòng với. Je devrai m'accommoder de cette désagréable situation: Tôi sẽ phải tập làm quen với tình cảnh khó chịu này.*

accompagnateur, trice [akõpanatøã, tris] n. 1. NHẠC Người đệm đàn. 2. Người đưa đường, người dẫn đường (cho một nhóm người khác).

accompagnement [akõpanmã] n. m. 1. Cái đi cùng, cái đi kèm. *Le vin rouge est un agréable accompagnement pour le fromage: Rượu nho đỏ là một thứ đi kèm thích hợp với pho mát.* 2. NHẠC Sự đệm nhạc -Phần nhạc đệm.

accompagner [akõpane] v. tr. [1] 1. Đi kèm, đi cùng. *Il l'accompagne à la gare: Nó đi cùng ông ấy ra ga.* 2. Nối thêm, thêm. *Il accompagne ces paroles d'un sourire: Nó đã kèm theo lời nói một nụ cười.* > v. pron. Xảy ra cùng lúc; đi kèm. *Les migraines s'accompagnent souvent de nausées: Chứng đau nửa đầu thường đi kèm sự buồn nôn.* 3. NHẠC Đệm đàn. *Accompagner un chanteur à la guitare: Đệm đàn ghi ta cho một người hát.* > v. pron. *S'accompagner au piano: Tự đệm đàn piano.*

accompli, ie [akõpli] adj. 1. Hoàn hảo, tuyệt. *Une maîtresse de maison accomplie: Một bà chủ gia đình rất tuyệt.* 2. Đã hoàn thành. *C'est une affaire accomplie: Đó là một công việc đã hoàn thành.* > *Fait accompli: Chuyện*

đã rồi, việc đã rồi. *Mettre qqn devant le fait accompli*: Đặt ai trước việc đã rồi. 3. Chẵn, tròn. *Il a dix-huit ans accomplis*: Nó đã mười tám tuổi tròn.

accomplir [akɔplir] I. v. tr. [2] Hoàn thành, làm xong. 1. Làm đúng hạn. *Accomplir son temps de service*: Hoàn thành thời gian công tác, nghĩa vụ. *Effectuer*. 2. Thực hiện (một dự định). *Accomplir un projet*: Thực hiện một dự định. 3. Làm tròn. *Accomplir sa tâche, ses obligations*: Làm tròn nhiệm vụ, các nghĩa vụ. II. v. pron. Tự thực hiện. *Leurs vœux se sont accomplis*: Những nguyện vọng của nó đã được thực hiện.

accomplissement [akɔplismɑ̃] n. m. Sự hoàn thành, sự thực hiện, sự làm xong. *L'accomplissement des obligations militaires*: Sự hoàn thành các nghĩa vụ quân sự. *L'accomplissement de ses rêves*: Sự thực hiện những ước mơ.

acon hay **acon** [akɔ̃] n. m. HẢI Xà lan bốc hàng; thuyền đáy bằng để bốc hàng. *Đồng allege*.

aconage hay **aconage** [akɔnaʒ] n. m. Sự bốc dỡ hàng ở tàu bằng các xà lan.

aconier hay **aconier** [akɔnje] n. m. Nhà thầu bốc dỡ hàng ở tàu (bằng các xà lan).

accord [akɔʁ] n. m. I. 1. Sự hòa hợp, sự hòa thuận. *Leur accord est fondé sur leur communauté de goûts et d'aspirations*: Sự hòa hợp của họ dựa trên những sở thích và khát vọng chung. *-Vivre en bon accord avec qqn*: Sống hòa thuận với ai. 2. Sự thỏa thuận, quy ước. *Passer un accord avec un fournisseur*: Chấp nhận một thỏa thuận với một người cung ứng. *Signer un accord commercial*: Ký một thỏa ước thương mại. II. 1. Sự ăn khớp, sự hài hòa. *L'accord des couleurs témoigne du goût de la décoratrice*: Sự hài hòa giữa các màu sắc chứng tỏ thị hiếu của nhà nữ trang trí. *-Mettre ses actes en accord avec ses convictions*: Hành động phù hợp với niềm tin. > *Être d'accord, tomber d'accord*: Tán thành, đồng ý. > *D'un commun accord*: Đồng lòng, nhất trí. *D'un commun accord, nous avons renoncé à ce projet*: Chúng tôi đã nhất trí từ bỏ dự án đó. 2. Sự đồng ý, sự tán thành. *Donner son accord*: Chấp thuận. *Il faut l'accord préalable de l'Administration*: Trước hết phải có sự chấp thuận của chính quyền. *-Cette décision a été prise en accord avec l'intéressé*: Quyết định đó đã có sự đồng tình của đương sự. > *D'accord*: Đồng ý. *Vous nous accompagnez?* *D'accord!*: Anh đi cùng chúng tôi nhé? Đồng ý! III. 1. NHẠC Hòa âm. *Plaquer quelques accords au piano*: Nhấn một vài hòa âm ở dương cầm. *Accord parfait*: Hòa âm hoàn hảo, hòa âm tuyệt vời. *Accord dissonant*:

Hòa âm lủng củng. *Accord arpégé*: Hòa âm rải. 2. NHẠC Sự điều chỉnh đàn cho đúng giọng. *Faire l'accord d'une mandoline à l'aide d'un diapason*: Điều chỉnh đàn măng đô lin theo âm thoa. 3. LÝ Sự điều chỉnh hai dao động theo cùng tần số. *Chercher l'accord d'un récepteur sur la fréquence d'un émetteur*: Điều chỉnh máy thu theo tần số của máy phát. 4. NGHÁP Sự tương hợp. *L'accord du participe passé*: Sự tương hợp của phân từ quá khứ.

accordailles [akɔʁdɔ(ɑ̃)] n. f. pl. Cũ Lễ đám hỏi; các lễ trong hôn thú.

accordéon [akɔʁdeɔ̃] n. m. Đàn xếp, đàn accôc. > *En accordéon*: Có nhiều nếp gấp. *Pantalon en accordéon*: Quần có nhiều nếp gấp.

accordéoniste [akɔʁdeɔ̃nist] n. Người chơi đàn accôc.

accorder [akɔʁde] A. v. tr. [1] I. Hòa giải. *Il est parvenu à les accorder en obtenant de chacun des concessions*: Đã hòa giải được họ bằng cách mỗi bên đều có nhượng bộ. II. 1. Làm cho tương hợp. *Comment accorder le goût de la liberté avec les contraintes de la vie sociale?*: Làm sao cho sự yêu thích tự do tương hợp với những ràng buộc của đời sống xã hội? 2. Ban, cấp, nhượng. *Accorder une autorisation*: Cấp cho một giấy phép. *Accorder son pardon à quelqu'un*: Thứ lỗi cho ai. *Je vous accorde que vous avez raison sur ce point*: Tôi công nhận rằng về điểm đó thì anh có lý. III. 1. NHẠC So dây (để đàn đúng âm). *Accorder un piano*: So dây đàn piano. > *Bóng* *Accordons nos violons, nos flûtes*: Chúng ta hãy điều chỉnh đàn violông, điều chỉnh sáo. 2. NGHÁP Làm cho tương hợp. *Accorder le verbe avec son sujet*: Làm cho động từ tương hợp với chủ ngữ. B. v. pron. I. Đồng tình với nhau, hợp ý nhau. *Louis et Jean s'accordent bien*: Louis và Jean rất hợp ý nhau. > *S'accorder à, pour (faire qqch)*: Đồng tình với nhau, nhất trí với nhau (để làm một việc gì). *Tout le monde s'accorde à le reconnaître*: Mọi người nhất trí nhìn nhận nó. *Ils s'accordent pour le blâmer*: Họ đồng tình khiển trách nó. II. 1. *S'accorder avec*: Hợp với, xứng với. *Ces chaises anciennes s'accordent bien avec cette table moderne*: Các ghế cũ đó rất hợp với chiếc bàn kiểu mới này. *-Ces couleurs s'accordent parfaitement*: Các màu sắc đó hoàn toàn hòa hợp với nhau. 2. Tự cho mình. *S'accorder un moment de répit*: Dành cho mình một lúc nghỉ ngơi. III. NGHÁP *L'adjectif s'accorde en genre et en nombre avec le nom*: Tính từ tương hợp về giống và về số với danh từ.

accordeur [akɔʁdœʁ] n. m. Thợ so dây, chỉnh âm (đàn). *Accordeur de pianos: Thợ chỉnh âm đàn dương cầm.*

accorder [akɔʁdwaʁ] n. m. Khóa để chỉnh âm đàn.

1. **accore** [akɔʁ] n. m. HAI GỖ chống khung tàu (khi đóng tàu).

2. **accore** [akɔʁ] adj. HAI DỐC thẳm (bờ biển). Đồng franc.

accorer [akɔʁe] v. tr. Chống khung tàu (bằng các cột gỗ).

accort, orte [akɔʁ, ɔʁt] adj. 1. Văn Hiếm NHÃ nhậ, lịch thiệp, dễ gần. *Un homme fort accort: Một người rất nhã nhậ.* 2. Văn Duyên dáng. *Une servante accorte: Một đầy tớ gái duyên dáng.*

accostage [akɔstaʒ] n. m. Sự cập bến. > KHGIAN Thao tác tiếp cận và ghép hai con tàu vũ trụ.

accoster [akɔste] v. tr. [1] 1. Đến cạnh ai để bắt chuyện. *Un inconnu qui m'a accosté dans la rue: Một người lạ mặt đã bắt chuyện với tôi trên đường phố.* 2. HAI Ghé sát vào. *Navire qui accoste une jetée: Tàu ghé sát một đập chắn sóng. La vedette du pilote accoste le cargo: Xuồng máy của hoa tiêu ghé sát tàu chở hàng.* > (S. comp.) *Le paquebot a accosté: Tàu khách đã cập bến.*

accotement [akɔtmɑ̃] n. m. Lề đường, mép đường. *Ranger sa voiture sur l'accotement: Cho xe vào lề đường.*

accoter [akɔte] v. tr. [1] Dựa, dựa vào. *Accoter une échelle contre un mur, à un mur: Dựa một chiếc thang vào tường.* > v. pron. Dựa mình vào. *S'accoter à la cheminée: Dựa mình vào lò sưởi.*

accotoir [akɔtwɑʁ] n. m. Cái để dựa. *Spécial. Phần ở ghế để dựa đầu.*

accouchée [akufɛ] n. Người mới ở cũ, sản phụ.

accouchement [akufmɑ̃] n. m. 1. Sự ở cũ, sự đẻ. *Elle a eu des contractions longtemps avant son accouchement: Bà ta đã bị các cơn co thắt hồi lâu trước khi đẻ.* 2. Sự đỡ đẻ. *Cette sage-femme a une longue expérience des accouchements: Bà đỡ đó đã có kinh nghiệm dài lâu về đỡ đẻ.* -*Accouchement sans douleur, hay dirigé, hay psychoprophylactique: Sự đỡ không đau.*

accoucher [akufɛʒ] I. v. tr. ind. [1] 1. Ở cũ, đẻ. *Accoucher d'un fils, d'une fille: Đẻ một con trai, đẻ một con gái.* > (S. comp.) *Elle accouchera bientôt: Bà ta sắp đẻ.* 2. Bồng Thán Đẻ ra (một công trình trí tuệ). *Accoucher d'un projet: Đẻ ra một dự án.* 3. Dgian Nói; phun ra. *Alors, tu accouches?: Cuối cùng mày sẽ nói chứ?* II. v. tr. Đỡ đẻ. *C'est le*

médecin qui l'a accouchée: Đó là người thầy thuốc đỡ đẻ cho bà ta.

accoucheur, euse [akufœʁ, œz] n. Thầy thuốc chuyên đỡ đẻ; bà đỡ.

accouder (s') [akude] v. pron. [11] Chống khuỷu tay. *S'accouder au balcon: Chống khuỷu tay lên bao lan. S'accouder sur la table: Chống khuỷu tay lên bàn.*

accoudoir [akudwaʁ] n. m. Cái để tì tay, chỗ dựa. *L'accoudoir d'un prie-Dieu: Chỗ dựa tay ở ghế cầu kinh.*

accouer [akwe] v. tr. [1] Buộc nối đuôi nhau (ngựa).

accouplé, ée [akuple] adj. 1. Tạo thành cặp, thành đôi. 2. CỖ Được ghép lại.

accouplement [akuplɔmɑ̃] n. m. 1. Sự ghép đôi, sự ghép thành cặp. 2. Sự giao cấu. 3. KỸ Thiết bị để ghép. *Accouplement rigide, semi-élastique, hydraulique: Thiết bị ghép cứng, thiết bị ghép nửa đàn hồi, thiết bị ghép dùng thủy lực. Accouplement à la Cardan: Thiết bị ghép kiểu Cardan (nhà toán học Ý thế kỷ 16).*

accoupler [akuple] I. v. tr. [1] 1. Ghép đôi (động vật). *Accoupler des canaris: Ghép chim hoàng yến thành đôi. Spécial. Cho giao cấu. Accoupler une jument anglaise à un étalon arabe: Cho một con ngựa cái Anh giao cấu với con ngựa đực giống Ả-rập.* 2. Cặp đôi, ghép thành cặp. *Accoupler des boeufs: Ghép bò thành cặp.* 3. Bồng Ghép (hai từ, hai vật rất khác nhau). *Accoupler des mots qui jurent ensemble: Ghép những từ không hợp chung với nhau.* 4. KỸ Liên kết (một bộ phận, một cổ máy với một bộ phận, một cổ máy khác). II. v. pron. Giao cấu (động vật).

accourcir [akursiʁ] v. intr. [2] Văn Ngắn lại. *Les jours accourcissent: Ngày ngắn lại.*

accourir [akuriʁ] v. intr. [29] Chạy mau tới, chạy nhanh. *Les brancardiers ont accouru et emporté le blessé: Những người khiêng cáng đã chạy nhanh tới và đưa người bị thương đi. Je suis accouru et me voilà: Tôi đã chạy nhanh tới và đã đến đây.*

accoutrement [akutrɔmɑ̃] n. m. Quần áo lố lăng.

accoutrer [akutre] v. tr. [1] Khinh Ăn mặc lố lăng, ăn mặc lôi thôi, lếch thếch. *Accoutrer un enfant de vieilles nippes: Cho một đứa bé ăn mặc lôi thôi những quần áo cũ.* > v. pron. *Il s'accoutre de vêtements voyants: Nó mặc những quần áo lòe loẹt.* Đồng affubler.

accoutumance [akutymɑ̃s] n. f. 1. Sự tập quen, thói quen. 2. Y Sự quen thuốc.

accoutumé, ée [akutyme] adj. Thường lệ, thông thường, quen. *Se promener à l'heure accoutumée: Đi dạo chơi theo giờ thường lệ.*

▷ Loc. adv. *Comme à l'accoutumée*: Như thường lệ. *Il a bu comme à l'accoutumée*: Nó đã uống như thường lệ.

accoutumer [akutyme] I. v. tr. [1] Tập cho quen. *Accoutumer un chien à la propreté*: Tập cho một con chó quen ở sạch. ▷ *Être accoutumé à*: Có thói quen. *Il est accoutumé à se lever tôt*: Nó có thói quen dậy sớm. II. v. pron. Quen với. *S'accoutumer au froid*: Quen với cái rét.

accouage [akuvaʒ] n. m. Kỹ thuật áp trứng nhân tạo.

accréditer [akredite] v. tr. [1] 1. Ủy nhiệm, bổ nhiệm, giới thiệu chính thức. *Accréditer un ambassadeur auprès d'une puissance étrangère*: Bổ nhiệm một đại sứ ở một nước ngoài. ▷ *Être accrédité auprès d'une banque*: Có tài khoản gửi một ngân hàng. 2. *Accréditer une rumeur*: Làm cho tiếng xì xào như là chuyện có thật. ▷ v. pron. *La nouvelle s'accréditait*: Cái tin đã lan truyền, cái tin đó được chấp nhận.

accréditeur [akreditœr] n. m. Người bảo lãnh, người bảo đảm.

accréditif [akreditif] n. m. Tín dụng của một ngân hàng (mở cho khách hàng ở một đại diện tại nước ngoài hoặc ở một chi nhánh); hồ sơ để mở tín dụng đó.

accrescent, ente [akresɔ̃, ɑ̃t] adj. THỰC ĐỒNG TRƯỞNG (chỉ các bộ phận của hoa cùng tăng trưởng trong thời kỳ quả chín).

accrétion [akresjɔ̃] n. f. THIÊN VÀ KHUÔNG Sự kết tụ. *Accrétion de nuages*: Sự kết tụ mây.

accroc [akro] n. m. 1. Chỗ toạc, chỗ rách (vì vướng đinh v.v.). *Elle a un accroc à son manteau*: Bà ấy bị một chỗ toạc ở áo khoác. 2. Bông Khó khăn bất ngờ. *Tout s'est déroulé sans accroc*: Tất cả đã diễn ra không chút khó khăn.

accrochage [akroʒaʒ] n. m. 1. Sự treo, sự móc. *L'accrochage d'un wagon à une motrice*: Sự móc một toa xe vào đầu máy kéo. 2. Sự va quệt (giữa hai xe). 3. QUÂN Cuộc đụng độ ngắn ngày. 4. ĐUỐI Sự nhiễu (trong khuếch đại). 5. Thân Cuộc cãi cọ.

accroche-cœur [akroʃkœr] n. m. Mớ tóc xoắn cong trên thái dương. *Se faire des accroche-cœurs*: Tắt các mớ tóc xoắn trên thái dương.

accrocher [akroʃe] I. v. tr. [1] 1. Móc, treo. *Accrocher un miroir au mur*: Treo một cái gương vào tường. 2. Mắc (giữ bằng cái móc). *Il a accroché ma veste avec son hameçon*: Nó đã mắc cái áo vét của tôi vào lưỡi câu. 3. Va quệt (xe). *Accrocher l'aile d'une voiture*: Va phải một bên (cánh) ôtô. 4. QUÂN Buộc phải chiến đấu. *Accrocher une patrouille*: Buộc một đội tuần tra phải đánh nhau. 5.

Bông Bám lấy (ai). *Une fois qu'il vous a accroché, il ne vous lâche plus*: Một khi nó đã bám được anh, nó sẽ không chịu buông tha. II. v. pron. 1. Được treo vào móc, được đặt vào móc. *Ce fusil s'accroche au-dessus de la cheminée*: Khẩu súng đó được treo vào móc phía trên lò sưởi. 2. Bám vào, bấu vào. *Monter à un arbre en s'accrochant aux branches*: Trèo lên cây bằng cách bám lấy cành. Bông Thân *S'accrocher à quelqu'un*: Bám lấy ai, quấy rầy ai. (S. comp.) Biểu lộ tính bền bỉ.

accrocheur, euse [akroʃœr, øz] adj. và n. 1. (Cái) thu hút sự chú ý. *Un slogan accrocheur*: Một khẩu hiệu thu hút sự chú ý. 2. Thân Bám riết, ngoan cố. *Un représentant accrocheur*: Một đại biểu ngoan cố.

accroire [akrwɑr] v. tr. [62] 1. Hiếm *Faire accroire*: Làm cho tin một điều sai lạc; làm tưởng lầm. *Il voudrait faire accroire qu'il est riche*: Nó muốn làm người ta tưởng lầm rằng nó giàu. 2. *En faire accroire à qqn*: Lợi dụng ai, lừa dối ai. *N'essaie pas de m'en faire accroire!*: Đừng hòng lừa tôi!

accroissement [akrwasmɑ̃] n. m. 1. Sự tăng thêm. *L'accroissement des connaissances*: Sự tăng thêm kiến thức. 2. Sự tăng trưởng. *L'accroissement d'une tige*: Sự tăng trưởng của một thân cây. Đồng croissance, développement. 3. TOÁN Mức tăng, độ tăng (của một biến).

accroître [akrwotr] v. tr. [63] Tăng thêm, làm cho lớn hơn. *Accroître sa fortune, sa production*: Tăng tài sản, tăng mức sản xuất. Đồng agrandir, développer. Trái réduire, amoindrir. ▷ v. pron. Tăng lên. *Sa détresse s'est accrue*: Cảnh cùng quẫn của nó đã tăng thêm. Đồng grandir.

accroupir (s') [akrupis] v. pron. [2] và [11] Ngồi trên mông (loài vật); ngồi xổm (người).

accroupissement [akrupismɑ̃] n. m. Thế ngồi xổm, thế ngồi chồm hổm.

accru [akry] n. m. VƯỜN Chỗ gốc của rễ.

accrue [akry] n. f. 1. Đất bồi. 2. Đất mọc lẫn (củi rừng). *L'accrue appartient au propriétaire du terrain envahi*: Đất bồi thuộc sở hữu của người chủ miếng đất bị bồi.

accueil [akœj] n. m. 1. Sự đón tiếp, cách đón tiếp. *Un accueil glacial, enthousiaste*: Một sự đón tiếp lạnh lùng, một sự đón tiếp đầy nhiệt tình. 2. *Centre d'accueil*: Trung tâm đón tiếp.

accueillant, ante [akœjɑ̃, ɑ̃t] adj. Niềm nở (trong đón tiếp). *Un homme chaleureux et accueillant*: Một người nồng nhiệt và niềm nở.

accueillir [akœjir] v. tr. [30] 1. Tiếp đón. *Accueillir un ami à bras ouverts*: Tiếp đón



một người bạn với đôi tay giang rộng (rất niềm nở). *Il nous a fort mal accueillis*: Nó đã tiếp đón chúng tôi rất tệ. ▷ *Bóng Accueillir une nouvelle avec étonnement*: Tiếp nhận một tin với sự ngạc nhiên. 2. Cho cư trú. *J'ai dans cette ville un ami qui peut nous accueillir*: Trong thành phố này, tôi có một người bạn có thể cho chúng ta cư trú.

acculement [akylmã] n. m. Sức cản không cho tiến lên (do trọng lượng thân sau của ngựa).

acculer [akyle] v. tr. [1] Dồn đến đường cùng. *Acculer l'ennemi à la mer*: Dồn kẻ thù ra biển. ▷ *Bóng Crise politique qui accule un ministre à la démission*: Khủng hoảng chính trị đã buộc một bộ trưởng phải từ chức.

acculturation [akyllytɾasjõ] n. f. Ảnh hưởng hỗ tương của các nền văn hóa khi có sự giao lưu.

accumulateur [akymylatœr] n. m. Ắc-quy. *Recharger un accumulateur, une batterie d'accumulateurs*: Nạp (điện) lại một ắc quy, một bộ ắc quy. Thân *Accus*.

accumulation [akymylasjõ] n. f. 1. Sự tích lũy; sự tích tụ. *Une accumulation d'erreurs de gestion les a conduits à la faillite*: Một sự tích tụ những sai lầm trong quản lý đã khiến họ phải phá sản. ▷ *Chauffage par accumulation*: Sự đun đốt bằng nhiệt tích tụ. 2. ĐCHẤT Sự tích tụ những đất đá vụn. *Accumulation fluviale, glaciaire, éolienne*: Sự tích tụ đất đá vụn ở sông, sự tích tụ đất đá vụn do băng hà, do gió.

accumuler [akymyle] v. tr. [1] Tích lũy, tích tụ. *Accumuler des provisions pour l'hiver*: Tích trữ thức ăn cho mùa đông. *Đống amasser, entasser*. Trái. *disperser*. ▷ v. pron. Tích tụ lại. *Dossiers qui s'accumulent*: Các hồ sơ tích tụ lại. *De gros nuages s'accumulaient dans le ciel*: Những đám mây lớn tích ở bầu trời.

accus [aky] n. m. pl. Thân Viết tắt của *accumulateur*.

accusateur, trice [akyzatœr, tris] adj. Tố cáo, phát giác, buộc tội. *Une lettre accusatrice*: Một lá thư tố giác. ▷ Subst. Người tố cáo, người khiếu tố.

accusatif [akyzatif] n. m. NGÔN Đối cách.

accusation [akyzasjõ] n. f. 1. Sự buộc tội, sự tố cáo. *Accusation d'inconduite*: Sự buộc tội phẩm hạnh xấu. 2. Sự cáo giác. 3. *L'accusation*: Viện kiểm sát, viện công tố. 4. *Acte d'accusation*: Bản cáo trạng.

accusatoire [akyzatwaʁ] adj. Thuộc sự tố cáo, thuộc lý do tố cáo.

accusé, ée [akyze] n. 1. Thụ động Kẻ bị coi là vi phạm pháp luật. 2. LUẬT Kẻ bị cáo.

accuser [akyze] v. tr. [1] 1. Buộc tội, tố cáo. *On m'accuse sans preuve*: Họ đã tố cáo tôi mà không có chứng cứ. - *Accuser qqn de qqch*: Buộc tội ai điều gì. *Tu m'accuses de négligence*: Anh buộc tôi tội chểnh mảng. ▷ v. pron. Nhận tội, thú tội. *Il s'accuse des pires méfaits*: Nó thú nhận những hành động dè tiện. 2. Tố giác, tố cáo. *Accuser quelqu'un d'un meurtre*: Tố giác ai về một vụ giết người. 3. Làm nổi bật, làm rõ nét. *L'âge a accusé leurs différences*: Tuổi tác đã làm lộ rõ những nét khác nhau của họ. 4. Biểu lộ, để lộ. *Cet homme accuse son âge*: Người đó để lộ tuổi tác của ông ta. ▷ Phản ứng lại. *Boxeur qui accuse un coup*: Võ sĩ phản ứng lại một cú đánh.

acéphale [asefal] adj. (và n.) Không có đầu. *Les moules sont des mollusques acéphales*: Vẹm là loài nhuyễn thể không đầu.

acéracées [aseraɛ] n. f. pl. THỰC Họ cây phong.

acerbe [asɛrb] adj. 1. Văn Hiếm Chát, chua chát. 2. Bóng Xúc phạm, chua cay, châm chọc. *Son ton acerbe l'irrita*: Giọng châm chọc của nó đã làm anh ta cáu. Đồng *acrimonieux, mordant, sarcastique*.

acéré, ée [asere] adj. 1. Sắc, nhọn. *Un couteau acéré*: Một con dao sắc. 2. Bóng Chua cay, châm chọc, xúc phạm. *Décrire quelqu'un d'une plume acérée*: Mô tả ai bằng ngòi bút châm chọc.

acérer [asere] v. tr. [16] Làm cho nhọn, làm cho sắc. *Acérer une hache*: Mài sắc một cái rìu.

acescence [asesãs] n. f. Sự hóa chua. *L'acescence des boissons fermentées est due à la transformation partielle de l'alcool en acide acétique par des bactéries*: Sự hóa chua của các thức uống đã lên men là do sự biến đổi từng phần của rượu thành axit axêtic do các vi khuẩn.

acescent, ente [asesã, õt] adj. Thành chua, bị hóa chua.

acét(o)- Tiền tố Latinh có nghĩa là "giấm".

acétabulaire [asetabyler] n. f. THỰC Loại táo xanh đơn bào cỡ lớn (dùng trong nghiên cứu tế bào).

acétal [asetal] n. m. HOÁ Axêtan.

acétaldéhyde [asetaldeid] n. m. HOÁ Axêtanđêhit.

acétamide [asetamid] n. m. HOÁ Axêtamit.

acétate [asetat] n. m. HOÁ Axêtat (muối hoặc este của axit axêtic). *Les acétates de vinyle et de cellulose servent de point de départ à la fabrication de nombreuses matières plastiques*: Các axêtat của vinin và của

xenluyôdo dùng làm điểm xuất phát cho việc chế tạo nhiều chất dẻo.

acétification [asetifikasjô] n. f. HOÁ Sự hóa chua, sự thành giấm.

acétifier [asetifje] v. tr. [1] Làm cho trở chua, làm thành giấm.

acétique [asetik] adj. 1. Có chất giấm, có vị chua. 2. HOÁ Acide acétique: Axit axêtic.

acétobacter [asetobakter] n. m. inv. VISINH Vi khuẩn gây sự lên men giấm.

acétone [aseton] n. f. HOÁ Axêton. L'acétone est un excellent solvant organique: Axêton là một dung môi hữu cơ rất tốt.

acétonémie [asetonemi] n. f. Y Chứng axêton-huyết; chứng có axêton trong máu.

acétonurie [asetonyri] n. f. Y Chứng axêton-niệu; chứng có axêton trong nước tiểu.

acétylcellulose [asetilselyloz] n. f. HOÁ Axêtinxenluyôdo. Đồng acétocellulose.

acétylcholine [asetilkolin] n. f. SỸ Axêtincolino.

acétylcoenzyme A [asetilkoõzima] n. f. SINH Axêtincoenzim A.

acétyle [asetil] n. m. HOÁ Axêtin.

acétylène [asetilen] n. m. HOÁ Axêtilen.

acétylénique [asetilenik] adj. Thuộc axêtilen. > Hydrocarbures acétyléniques: Hidrô cacbua axêtilen.

acétylsalicylique [asetilsalililik] adj. HOÁ Acide acétylsalicylique. V. aspirine.

achaine V. akène.

achalandage [afalãdaz] n. m. LUẬT Khách hàng, bạn hàng.

achalandé, ée [afalãde] adj. 1. Cũ Có nhiều khách hàng; đắt khách. 2. Mới Lắm hàng hóa. Une épicerie bien achalandée: Một cửa hàng thực phẩm khô có nhiều mặt hàng.

achalander [afalãde] v. tr. 1. Cũ Lôi kéo khách hàng. Les vitrines de Noël achalandaient les magasins de jouets. 2. Mới Cung cấp hàng hóa.

achar hay achard [afar] n. m. Dưa món, dưa góp (ngâm giấm).

acharné, ée [afarne] adj. 1. Bền bỉ, kiên trì. Un plaideur acharné: Một người đi kiện kiên trì. 2. Kịch liệt. Une dispute acharnée: Một sự tranh cãi kịch liệt.

acharnement [afarnemã] n. m. 1. Sự ngoan cường (trong chiến đấu). Se défendre avec acharnement: Tự vệ một cách ngoan cường. 2. Sự miệt mài, sự say mê kiên trì. Il travaille avec acharnement: Nó làm việc miệt mài.

acharner (s') [afarne] v. pron. [11] 1. Bám riết; tiếp tục có những hành động hung bạo.

Le lion s'acharne sur sa proie: Sư tử bám riết mồi. Ils se sont acharnés sur lui et l'ont laissé pour mort: Chúng đã đối xử tàn nhẫn với nó và để mặc nó chết. > S'acharner sur: Bám riết vào (một cách thô bạo). Il s'acharne sur ce vieux piano, mais il n'en tire que des fausses notes: Nó bám riết lấy cây đàn dương cầm cũ kỹ đó, nhưng lại chỉ đánh lạc nốt. 2. Miệt mài, say mê. Il s'acharne au travail: Nó say mê làm việc. Il s'acharne à passer ce concours très difficile: Nó miệt mài để qua cuộc thi tuyển rất khó. > (S. comp.) Plus il perd au jeu, plus il s'acharne: Càng thua cò bạc lại càng máu mê. Đồng obstiner (s').

achat [afa] n. m. 1. Sự mua. Faire ses achats dans les grands magasins: Mua hàng ở các cửa hàng lớn. Un achat à crédit: Một sự mua chịu. 2. Đồ mua, hàng mua. Ranger ses achats: Sắp xếp các hàng mua. Đồng acquisition, emplette. 3. KẾ Pouvoir d'achat: Sức mua.

ache [af] n. f. Tên thường gọi các loại cây họ hoa tán.

achéen, éenne [akeẽ, een] adj. và n. Thuộc xứ Achaie (vùng ở Hy Lạp). La ligne achéenne des douze cités de l'Achaie se dressa contre la Macédoine et fut détruite par les Romains: Phòng tuyến phía Achaie của mười hai thành quốc ở Achaie được dựng lên để chống lại Macédoine và đã bị người La Mã phá hủy.

acheminement [af(ə)mĩnmã] n. m. Sự đi tới, sự đưa tới. Retard dans l'acheminement pos-tal: Sự chậm trễ trong việc chuyển bằng bưu điện.

acheminer [af(ə)mĩne] v. tr. [1] Đẩy tới; dẫn tới, đưa tới. Acheminer une armée vers le front: Dẫn một đội quân ra tiền tuyến. Acheminer du courrier: Giao phát bưu phẩm. > v. pron. S'acheminer vers un lieu: Đi tới một nơi.

achène V. akène.

acheter [aste] v. tr. [21] 1. Mua. Acheter du pain, des livres: Mua bánh mì, mua sách. > Đồng Có được (cái gì) nhờ sự cố gắng, sự hy sinh. Acheter chèrement une victoire: Giành được chiến thắng bằng giá đắt. Tráí vendre. 2. Acheter qqn: Mua chuộc ai. Acheter un témoin compromettant: Mua một người làm chứng có liên lụy.

achètes [aket] n. m. pl. ĐỘNG Đồng hirudinéas.

acheteur, euse [astœr, œz] n. 1. Người mua, khách hàng. 2. Nhân viên mua hàng (cho một doanh nghiệp thương mại). Les grands magasins ont des acheteurs spécialisés: Các cửa hàng lớn có những nhân viên thu mua chuyên nghiệp.

acheuléen [aʃøleɛ̃] n. m. (và adj.) Tổng thể các kỳ của Thời đại đồ đá cũ.

achevé, ée [aʃve] adj. 1. Xong, hoàn thành. 2. Trọn vẹn, hoàn toàn, hoàn hảo. *Un modèle achevé de toutes les vertus: Một mô hình hoàn chỉnh của mọi đức tính. Un fripon achevé: Một kẻ hoàn toàn bất lương.*

achèvement [aʃvɛmɑ̃] n. m. Sự hoàn thành, sự xong xuôi. *L'achèvement des travaux est retardé: Việc hoàn thành các công trình đã bị chậm lại. Trái commencement.*

achever [aʃve] v. tr. [19] 1. Hoàn thành, kết thúc. *Achever son travail: Hoàn thành công việc.* ▷ *Achever de* (+ inf.): Thôi. 2. *Achever* (un être animé): Kết liễu đời (một con vật). *Achever une bête blessée: Kết liễu đời một con vật đã bị thương.* ▷ *Bóng Làm tiêu tan lòng can đảm. Il était démoralisé, ce coup du sort l'a achevé: Nó đã mất tinh thần, ngọn đèn số phận này càng làm nó tiêu tan ý chí.*

achillée [akile] n. f. THỰC Cây dương kỳ thảo, cây cỏ thi (xưa thường dùng để cầm máu). Đồng millefeuille.

achondroplasie [akõdrõplazi] n. f. Y Chứng ngắn tứ chi, chứng loạn sản sụn.

achondroplasique [akõdrõplazik] adj. và n. Thuộc chứng ngắn tứ chi -Người bị chứng ngắn tứ chi.

achoppement [aʃõpmɑ̃] n. m. Cũ Cái khó khăn, cái trở ngại. *Pierre d'achoppement: Vật chướng ngại.*

achopper [aʃõpe] v. intr. [1] 1. Cũ Vấp chân, sẩy chân. 2. *Bóng Vấp phải. Il achoppe toujours sur ce mot qu'il n'arrive pas à prononcer: Nó luôn va vấp phải cái từ đó khiến nó không phát âm được.*

achromatine [akrõmatin] n. f. SINH Phần nhân không có định màu (của tế bào).

achromatique [akrõmatik] adj. 1. Lý Tiêu sắc. *Objectif photographique achromatique: Vật kính máy ảnh tiêu sắc.* 2. SINH Tiêu sắc, vô sắc.

achromatisme [akrõmatism] n. m. Lý Tính tiêu sắc.

achromatopsie [akrõmatõpsi] n. f. Y Bệnh mù sắc. Đồng achromasie.

aciculaire [asikylɛʁ] hay **aciculé, ée** [asikyle] adj. KHTỰNH CỐ Có hình kim.

acicule [asikyl] n. m. THỰC Lá kim (thẳng và mảnh).

acide [asid] I. adj. 1. Chua. *Ces oranges sont acides: Các quả cam này chua.* ▷ *Bóng Propos acides: Những lời chua chát.* 2. HOÁ Có tính chất axit. 3. ĐCHẤT *Roche acide: Đá có nhiều hàm lượng silic; đá axit.* II. n. m. 1. Chất

axit. 2. lỏng L.S.D (acide lysergique diéthylamide) một thứ ma túy.

acidifier [asidife] v. tr. [1] Axit hóa; biến thành axit.

acidimétrie [asidimetʁi] n. f. Phép đo độ axit (của một dung dịch).

acidité [asidite] n. f. 1. Vị chua. 2. Tính axit.

acidophile [asidofil] adj. MÔ Có tính cố định các chất màu axit (nói về các thành phần tế bào).

acidose [asidoz] n. f. Y Chứng giảm độ kiềm huyết tương; chứng nhiễm axit.

acidulé, ée [asidyle] adj. Hơi chua, chua chua. *Bonbons acidulés: Các kẹo hơi chua.*

acier [asje] n. m. 1. Thép. ▷ *Bóng Jarrets d'acier: Khoeo chân cứng như thép. Regard d'acier: Cái nhìn nghiệt ngã.* 2. Văn Bạch khí (guom dao, giáo mác). *"Un homicide acier" (Racine): "Một vụ giết người bằng dao kiếm".*

aciérer [asjere] v. tr. [16] 1. Cũ Gắn thép (vào một dụng cụ, vào một vũ khí). 2. Cũ Luyện thành thép. 3. Mạ thép.

aciérie [asjeri] n. f. Nhà máy thép.

acinétiens [asinetjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng có tua giác. Đồng tentaculifères.

acineux, euse [asinø, øz] adj. GPẦU *Glande acineuse: Tuyến hình hạt nho.*

acinus [asinys] n. m. Nang của tuyến hình hạt nho. Pl. *acini.*

aclinique [aklinik] adj. ĐIAVLÝ Không lệch địa từ trường.

acmé [akme] n. m. 1. Y Cực điểm. 2. Văn Tuyệt đỉnh. *L'acmé d'une civilisation: Tuyệt đỉnh của một nền văn minh.*

acné [akne] n. f. Trứng cá. *Acné inflammatoire hay boutonneuse (folliculite): Trứng cá viêm. Acné juvénile: Trứng cá của thanh niên.*

acoelomates [aselõmat] n. m. pl. ĐỘNG Động vật không khoang.

acolytat [akolita] n. m. THCHÚA Bậc cao nhất trong bốn bậc tu sĩ.

acolyte [akolit] n. m. 1. THCHÚA Cố Tu sĩ bậc cao. -Mới Tu sĩ hầu lễ. 2. Kinh Tên cò mối, tên tòng phạm, tên a tòng. *Je n'aime pas beaucoup le voir rôder par ici avec son acolyte: Tôi không thích thấy nó lảng vảng ở đây cùng với tên a tòng.*

acompte [akõt] n. m. Tiền trả từng phần, phần tiền trả dần.

acon V. *acon.*

aconage V. *aconage.*

aconier V. *aconier.*

aconit [akonit] n. m. Cây phụ tử.

aconitine [akonitin] n. f. SINHHOÁ Acônitin.

à contre [akōtr] loc. adv. HẢI Voile à contre, bordée à contre: Buồm ngược gió, chèo ngược gió.

acoquiner (s') [akōkine] v. pron. [11] Khinh Đàn dúm. *S'acoquiner avec des personnes peu recommandables*: Đàn dúm với những người ít được tin cậy.

à-côté [akote] n. m. 1. Cái phụ, cái thứ yếu. *Ne nous égarons pas, ceci n'est qu'un à-côté du problème*: Đừng đi lạc đề, cái này chỉ là điều thứ yếu của vấn đề. 2. Bổng ngoại, lương phụ. *Je me fais des à-côtés en travaillant le soir*: Tôi kiếm thêm lương phụ nhờ làm việc buổi chiều.

acotylédone [akotiledon] hay **acotylédoné**, **ée** [akotiledone] adj. THỰC Không lá mầm, vô tử diệp.

à-coup [aku] n. m. Sự trục trặc hay sự thiếu liên tục trong một chuyển động. *Il y a eu un à-coup au départ du train*: Đã có một trục trặc ngay khi tàu khởi hành. > *Par à-coups*: Không liên tục, không đều đặn. *Travailler par à-coups*: Làm việc không đều đặn.

acouphène [akufen] n. m. ♀ Tiếng ù trong tai.

acoustique [akustik] I. adj. 1. Thuộc thính giác. *Nerf acoustique*: Dây thần kinh thính giác. 2. Để tạo âm, đổi âm hoặc truyền âm; thuộc âm, thuộc sự truyền âm. *Phénomène acoustique*: Hiện tượng âm học. *Cornet acoustique*: Kèn coóc nê để chỉnh âm. II. n. f. 1. Âm học. 2. Âm hưởng; độ truyền âm. *L'acoustique des théâtres grecs*: Độ truyền âm của các nhà hát Hy Lạp. *Cette salle a une mauvaise acoustique*: Phòng này có độ truyền âm kém.

acqua-toffana [akwatofana] n. f. Thuốc độc chế từ chất thạch tín (ở Ý, thế kỷ 16 và 17).

acquéreur [akerœr] n. m. Người được sở hữu (một tài sản).

acquérir [akeriɛr] I. v. tr. [38] 1. Được, được sở hữu, tậu. *Acquérir une terre*: Được sở hữu một miếng đất. 2. Có được. *J'ai acquis la certitude qu'il ment*: Tôi (có sự) tin chắc rằng nó nói dối. 3. *Acquérir (qqch)* à: Làm cho đạt được, mang lại cho. *Louis XIV a acquis la Franche-Comté à la France*: Lu-i XIV đã mang lại vùng Franche-Comté cho nước Pháp. II. v. pron. 1. Có được, đạt được. *La fortune s'acquiert parfois par des bassesses*: Sự giàu có đôi khi đạt được bằng những điều dễ tiền. 2. Có được (cho riêng mình). *Il s'est acquis une réputation de grande probité*: Nó đã có tiếng là rất trung thực.

acquêt [ake] n. m. LUẬT Của chung vợ chồng (của làm ra sau khi cưới). *Le régime de la*

communauté d'acquêts constitue le régime matrimonial légal français s'appliquant aux époux mariés sans contrat: Chế độ sở hữu chung của cải của vợ chồng là chế độ hôn nhân hợp pháp ở Pháp áp dụng cho các cặp vợ chồng không gả thú.

acquiescement [akjesmã] n. m. 1. Sự đồng ý, sự bằng lòng. 2. LUẬT Sự chấp thuận.

acquiescer [akjesə] v. tr. ind. [14] Bằng lòng, đồng ý, chấp nhận. *Il a acquiescé à ma demande*: Nó đã chấp thuận yêu cầu của tôi. > (S. comp.) *Quand j'e lui ai proposé cette solution, il a acquiescé*: Khi tôi đề nghị với nó giải pháp đó, nó đã đồng ý. 2. LUẬT *Acquiescer à une sentence*: Chấp thuận một bản án.

acquis, ise [aki, iz] I. adj. 1. Thu được. *Bien mal acquis ne profite jamais*: Của phi nghĩa chẳng bền lâu (Thành ngữ). 2. *Acquis à (qqn)*: Dành cho (ai). *Vous pouvez déjà considérer que mon soutien vous est acquis*: Anh đã có thể coi như sự ủng hộ của tôi là dành cho anh. > *Bong Je vous suis tout acquis*: Tôi xin hết lòng vì ông, tôi xin tận tâm với ông. 3. ♀ SINH Mắc phải, thụ đắc. *Maladies acquises*: Các bệnh mắc phải. *Les caractères acquis sont intransmissibles*: Các tính cách thụ đắc là không thể truyền. II. n. m. Vốn hiểu biết, vốn kiến thức. *Votre acquis vous permettra de trouver facilement du travail*: Vốn kiến thức (của anh) sẽ giúp anh dễ dàng tìm được việc làm.

acquisitif, ive [akizitif, iv] adj. Được sở hữu, thuộc sở hữu.

acquisition [akizisjō] n. f. 1. Sự có được, sự được sở hữu. *L'acquisition d'une maison*: Sự có được một ngôi nhà. 2. Vật có được, vật được sở hữu. *Montre-moi ta nouvelle acquisition*: Cho tao xem vật mà mày mới có.

acquit [aki] n. m. 1. Giấy chứng thu, biên lai. *L'acquit doit être signé, daté et motivé en toutes lettres*: Giấy biên lai cần được ký tên, ghi ngày tháng và viết bằng chữ. -*Pour acquit*: Đã nhận tiền. > *Par acquit de conscience*: Cho yên tâm, cho khỏi áy náy, cho khỏi ân hận. *Je suis sûr qu'il n'y a pas d'erreur, mais par acquit de conscience, je vais vérifier encore une fois*: Tôi chắc chắn là không có sai sót, nhưng để yên tâm, tôi sẽ kiểm tra lại một lần nữa.

acquit-à-caution [akjakosjō] n. m. Giấy cho phép chuyển vận hàng hóa chưa nộp thuế.

acquitterment [akitmã] n. m. 1. Sự trả nợ, sự nộp. 2. LUẬT Sự cho trắng án, sự thả bổng.

acquitter [akite] I. v. tr. [1] 1. Trả, nộp. *Acquitter des droits de douane*: Nộp các thuế hải quan. 2. KTOÁN *Acquitter une facture, un mémoire, etc*: Ký nhận đã trả một hóa đơn,

một bản thanh toán v.v. 3. *Acquitter qqn*: Miễn nợ cho ai; cho ai xong nợ. *Il ne pouvait pas payer, je l'ai acquitté*: Nó không thể trả được, tôi đã xóa nợ cho nó. 4. *LUI* *Acquitter un accusé*: Tha một bị cáo. *La cour d'assises l'a acquitté*: Tòa đại hình đã tha bổng nó. II. v. pron. 1. Trả xong. *Je me suis acquitté de mes dettes*: Tôi đã trả hết nợ. 2. Bổng làm tròn, giữ trọn. *Je dois m'acquitter d'une promesse que je lui ai faite*: Tôi phải giữ trọn một lời đã hứa với nó. *S'acquitter d'un devoir, d'une tâche*: Làm tròn một bổn phận, một nhiệm vụ.

acre [akʁ] n. f. Acre (đơn vị cũ đo diện tích đất, bằng khoảng 50 aro).

âtre [akʁ] adj. Hắc, hăng. *L'odeur âcre prend à la gorge*: Mùi hắc lên tận họng. ▷ Bổng Văn Chua chất, cay độc, xót xa. *L'âtre souvenir des échecs passés*: Kỷ niệm chua chát về những thất bại đã qua.

âcreté [akʁete] n. f. Vị hắc, mùi hăng.

acridiens [akʁidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Tên khoa học con cào cào.

acrimonie [akʁimɔni] n. f. Giọng gay gắt, giọng khắc nghiệt. *Parler avec acrimonie*: Nói với giọng khắc nghiệt.

acrimonieux, euse [akʁimɔnjø, øz] adj. Gay gắt, khắc nghiệt. *Propos acrimonieux*: Lời nói gay gắt.

acro- [akʁo] Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "cao, ở đầu mút".

acrobat [akʁobat] n. m. 1. Nghệ sĩ nhào lộn. *Les acrobates d'un cirque*: Các nghệ sĩ nhào lộn của rạp xiếc. 2. ĐỘNG Loại thú nhỏ có túi (hay treo và biết bay ở Australie).

acrobatie [akʁobasi] n. f. Trò nhào lộn; kỹ thuật nhào lộn. *Numéro d'acrobatie*: Tiết mục nhào lộn. *-Acrobatie aérienne*: Trò nhào lộn trên không.

acrobatique [akʁobatik] adj. Thuộc loại nhào lộn. *Saut acrobatique*: Bước nhảy nhào lộn.

acrocéphalie [akʁosefali] n. f. 1. Tật đầu hình tháp.

acrocyanose [akʁosjanoz] n. f. 1. Chứng xanh tím đầu chi.

acroléine [akʁolein] n. f. HOÁ Acrôlêin.

acromégalie [akʁomegali] n. f. 1. Bệnh to cục; bệnh béo phì.

acromion [akʁɔmjɔ̃] n. m. GPHÁU Mỏm cùng vai.

acronyme [akʁɔnim] n. m. Ký hiệu các chữ đầu đọc như một từ thường, chữ không đánh vần. *Unesco* [ynɛsko] et non *U.N.E.S.C.O.* [y.ɛn.ɛs.se.o].

acropole [akʁopol] n. f. Phần cao nhất của các thành phố Hy Lạp cổ đại gồm một tòa thành và các nơi thờ cúng; tòa thành thượng.

Les acropoles étaient souvent couvertes de nombreux monuments: Các tòa thành thượng xưa thường có nhiều lâu đài. ▷ *L'Acropole*: Tòa thành thượng ở Athènes (thế kỷ V trước CN.).

acrosome [akʁɔzom] n. m. SINH Cực đầu của tinh trùng.

acrostiche [akʁɔstif] n. m. Bài thơ ngắn mà các chữ đầu của từng câu hợp thành một tên người, một khẩu hiệu, một châm ngôn.

acrotère [akʁɔtɛʁ] n. m. KTRÚC 1. Bệ ở đỉnh hoặc ở cạnh trần tường để đặt tượng hoặc đặt một đồ trang trí; đồ trang trí trên bệ. 2. Đầu cột ở ngoài vì một mái bằng.

acrylique [akʁilik] adj. HOÁ Acrylic. *-Résine acrylique*: Nhựa acrylic.

acrylonitrile [akʁilonitʁil] n. m. Nitrit acrylic.

actant [aktɑ̃] n. m. 1. NGÔN Tác nhân. 2. Nhân vật chủ chốt (trong một truyện).

1. **acte** [akt] n. m. I. 1. Hành vi, hành động. *On connaît l'homme à ses actes*: Biết người qua hành động. *Acte volontaire, instinctif*: Hành vi tự nguyện, bản năng. ▷ *Acte médical*: Việc chữa bệnh. ▷ *Faire acte de*: Hành động theo..., chứng tỏ rằng. *Faire acte d'autorité, de bonne volonté*: Hành động theo quyền lực, hành động theo thiện ý. ▷ *Faire acte de présence*: Hiện diện; chỉ đến dự cho có mặt. 2. LUẬT Sự biểu lộ ý muốn có tính pháp lý. *Acte unilatéral*: Chứng từ đơn phương (giấy tặng, chúc thư). *Acte bilatéral*: Chứng từ song phương (thỏa ước, hợp đồng). ▷ *Faire acte de*: Hành động với tư cách gì. *Faire acte de propriétaire, d'héritier*: Hành động với tư cách chủ sở hữu, với tư cách thừa kế. II. Văn bản ghi nhận, văn bản đăng ký. 1. LUẬT Văn bản pháp lý ghi nhận một sự việc. *Acte d'état civil*: Giấy chứng nhận các vấn đề hộ tịch (sinh tử giá thú). *Acte d'authenticité*: Chứng từ chính thức (do một viên chức nhà nước lập theo những thủ tục đúng luật). *Acte sous seing privé*: Giấy tờ do hai bên lập, không có thị thực của công chứng viên. *Acte d'accusation*: Bản cáo trạng. ▷ *Prendre acte*: Ghi nhận về mặt pháp lý. *-Thụng Chứng thực rằng*. ▷ *Dont acte*: Vậy chứng thực. *-Thụng Chứng thực những điều trên*. 2. Tập biên bản. *Les actes des conciles*: Tập biên bản của công đồng. *Actes d'un congrès*: Các biên bản của một đại hội. ▷ KINH THÁNH *Actes des Apôtres*: Quyển sách thứ năm của Cựu ước thuật lại những lời thuyết giáo đầu tiên của các Thánh tông đồ.

2. **acte** [akt] n. m. Hồi (một phần của một vở diễn sân khấu). *Tragédie en cinq actes*: Bi kịch năm hồi.

acteur, trice [aktœr, tris] n. 1. Diễn viên. 2. Bông Người có vai trò tích cực (trong một sự kiện). *Il a été l'un des principaux acteurs dans cette négociation: Nó đã từng là một trong những nhân vật chính của cuộc thương thuyết.*

A.C.T.H. [aseteaf] n. f. SLY Ký hiệu các chữ đầu của Adreno-Cortico-Trophic-Hormone.

actif, ive [aktif, iv] adj. I. Hoạt động. *L'esprit est actif, la matière est passive: Tinh thần thì hoạt động, vật chất thì thụ động. Principe actif d'une substance: Nguyên tắc hoạt động của một chất.* ▷ HOÁ Hoạt, có hoạt tính. *Charbon actif: Than hoạt tính.* II. 1. Thích hoạt động, năng nổ, chăm chỉ. *Un ouvrier actif: Một người thợ năng động. Động dynamique, travailleur.* 2. Tổ *Citoyen actif: Công dân được quyền bầu cử.* III. 1. HCHINH *Service actif: Cơ quan trông coi việc về hưu.* 2. Armée active: Quân đội tại ngũ. 3. LUẬT *Dettes actives: Các nợ có.* ▷ N. m. Gia sản, tài sản. *L'actif d'une société: Tài sản của một công ty.* -Bông *Cette bonne action sera portée à son actif: Hành động tốt đẹp đó sẽ được đưa vào tài sản của nó.* 4. NGHPHÁP *Verbe à la voix active: Động từ ở thể chủ động.* 5. GDỤC *Méthodes actives: Các phương pháp tích cực.*

actine [aktin] n. f. SINHHOÁ Actino.

acting out [aktinawt] n. m. PHÂM Sự biểu hiện của vô ý thức bằng hành động (trong đợt chữa bệnh).

actinides [aktinid] n. m. pl. HOÁ Các nguyên tố đứng sau actinium trong bảng tuần hoàn các nguyên tố.

actinies [aktini] n. f. pl. ĐỘNG Bộ hải quỳ.

actinique [aktinik] adj. Có hóa quang (chỉ những bức xạ có tác dụng hóa học).

actinistiens [aktinistjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ các vây tay.

actinium [aktinjôm] n. m. HOÁ Actinium.

actino- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "tia".

actinologie [aktinɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu các tính chất sinh học và chữa bệnh của các bức xạ.

actinomètre [aktinɔmetr] n. m. LY Dụng cụ đo năng lượng bức xạ (đặc biệt là bức xạ mặt trời); nhật xạ kế.

actinométrie [aktinɔmetri] n. f. LY Sự đo năng lượng bức xạ. *Actinométrie solaire: Sự đo năng lượng bức xạ mặt trời.*

actinomorphe [aktinɔmɔrf] adj. THỰC Tỏa tia (hoa). Trái zygomorphe.

actinomycétales [aktinomisetal] n. f. pl. VISINH Bộ vi khuẩn có tế bào có thoi.

actinomycose [aktinomikoz] n. f. Y THỦ Bệnh actinômixô (bệnh của các loài vật có thể

truyền sang người); bệnh khuẩn tia. *Actinomycose bovine: Bệnh actinômixô ở bò.*

actinopodes [aktinɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành trùng chân tia. *Les actinopodes comprennent les acanthaires, les radiolaires et les héliozoaires: Phân ngành trùng chân tia gồm các trùng gai, trùng phóng xạ và trùng mặt trời.*

actinoptérygiens [aktinoptɛrizjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá vây tua. *Les actinoptérygiens comprennent les chondrostéens (esturgeon), les holostéens, les téléostéens et les polyptères.*

actinote [aktinɔt] n. f. KHOÁNG Một loại đá màu xanh chứa nhiều sắt; đá actinôt.

1. **action** [aksjɔ] n. f. I. 1. Sự hoạt động. *La moindre de ses actions est tendue vers le but qu'il s'est fixé: Mọi hoạt động nhỏ nhất của nó cũng hướng về mục đích đã định. Action irréfléchie: Hoạt động thiếu suy nghĩ.* ▷ *Action d'éclat: Hành động sáng chói.* 2. Hành động. *La réflexion doit précéder l'action: Suy nghĩ phải đi trước hành động. L'action et la connaissance: Hành động và nhận thức.* 3. Sự dụng độ, cuộc chiến đấu. *L'action s'engage: Cuộc chiến đấu bắt đầu. L'action a été chaude: Cuộc chiến đấu đã nóng bỏng.* ▷ QUÂN Cuộc dụng độ nhỏ của các đội quân.

II. 1. Tác dụng, ảnh hưởng. *C'est par l'action de l'entendement que se forme notre jugement: Chính do tác dụng của lý trí mà hình thành sự phán đoán của chúng tôi. L'action chimique d'un acide: Tác dụng hóa học của một axit.* ▷ *Mettre en action: Vận hành, dùng, cho hoạt động. Mettre une pompe en action: Cho chạy một máy bơm.* ▷ HOÁ *Loi d'action de masse: Quy luật tác động của khối lượng.* 2. CƠ Tác dụng, tác động (của một lực). *Si un corps A, en contact avec un corps B, exerce une action sur le corps B, inversement B exerce sur A une force égale et opposée, appelée réaction: Nếu một vật A, khi tiếp xúc với một vật B, tác động một lực lên vật B, thì ngược lại B cũng tác động lên A một lực có cùng cường độ và đối xứng, được gọi là phản lực.* III. 1. VỤ VIỆ *Intenter une action judiciaire: Đưa đơn kiện. Action publique: Vụ kiện hình sự. Action civile: Vụ kiện dân sự.* 2. Cái nền của sự hư cấu. *L'action d'un roman, d'une pièce de théâtre: Cái nền để hư cấu của một cuốn tiểu thuyết, của một vở sân khấu. Đồng intrigue.* ▷ *Roman, film d'action: Tiểu thuyết mô tả hành động, phim mô tả hành động (ít mô tả tâm trạng, ít phân tích tâm lý).*

2. **action** [aksjɔ] n. f. Cổ phần.

actionnaire [aksjɔnɛr] n. Người có cổ phần; cổ đông. *Les actionnaires d'une compagnie financière: Các cổ đông của một công ty tài*

A

chính. *Actionnaire majoritaire*: Cổ đông có đa số cổ phần.

actionnariat [aksjɔnarja] n. m. Tổng thể các cổ đông. ▷ *Actionnariat ouvrier*: Sự tham gia của công nhân vào lợi nhuận của doanh nghiệp, vào sự quản lý doanh nghiệp.

actionner [aksjɔne] v. tr. [1] 1. LƯẬT Kiện, khiếu tố. 2. Làm chuyển động, cho chạy, vận hành (một máy móc). *C'est la vapeur qui actionne cette turbine*: Chính hơi nước đã làm chuyển động tua bin đó. *Pour mettre la machine en marche, il faut actionner cette manette*: Để cho máy chạy phải chuyển động tay gạt này.

actionneur [aksjɔnœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị điều khiển vận hành.

activation [aktivasjɔ] n. f. VĨYTHÂN Sự truyền cho một chất các đặc tính phóng xạ.

activement [aktivmɑ̃] adv. Một cách hoạt bát; một cách tích cực.

activer [aktive] v. tr. [1] 1. Thúc đẩy, kích động, làm tăng nhanh. *Activer des travaux*: Thúc đẩy nhanh các công việc. -(S. comp.) *Activez!*: Nhanh tay lên! ▷ HOÀ *Activer une réaction*: Đẩy nhanh một phản ứng. 2. Làm nóng thêm, làm cho mạnh thêm. *Activer un feu*: Thổi bùng thêm một ngọn lửa. 3. v. pron. Bận tịu tít. *La cuisinière s'active devant ses fourneaux*: Chị nấu bếp bận tịu tít trước bếp lò.

activisme [aktivism] n. m. Học thuyết khuyến khích sự hoạt động mãnh liệt để làm cho một tư tưởng chính trị chiến thắng; chủ nghĩa tích cực.

activiste [aktivist] n. f. 1. Người theo chủ nghĩa tích cực (trong đấu tranh chính trị).

activité [aktivite] n. f. 1. Sức mạnh, khả năng hành động. *L'activité d'un remède*: Tác động của một vị thuốc. ▷ THIÊN *Activité solaire*: Tác động của mặt trời. ▷ HÓA *Activité optique*: Hoạt tính quang học. V. isométrie. 2. Sự hoạt bát, sự nhanh nhẹn, sự lanh lợi, sự sắc sảo. *Déployer une grande activité*: Tổ rõ một sự hoạt bát mạnh mẽ. 3. Hoạt động. *L'activité industrielle d'une région*: Hoạt động công nghiệp của một vùng. ▷ Plur. Các công việc. *Ses multiples activités ne lui laissent aucun loisir*: Các công việc dồn dập khiến nó không có lúc rảnh. 4. Sự thực thi trách nhiệm, sự thực thi công việc. *Temps d'activité à un poste, dans un grade*: Thời gian làm việc ở một nhiệm sở, trong một cấp. *Militaire en activité*: Binh sĩ tại ngũ.

actomyosine [aktɔmjɔzin] n. f. SINH HÓA Actomiôxin.

actuaire [aktɥɛʁ] n. Nhân viên chuyên việc tính toán (trong các hoạt động tài chính hoặc bảo hiểm).

actualisation [aktʁalizasjɔ] n. f. 1. Sự hiện tại hóa, sự thời sự hóa; sự cập nhật. *Actualisation des connaissances*: Sự cập nhật các kiến thức. ▷ KẾ Việc tính giá trị vốn cập nhật (dựa trên sự mất giá của đồng tiền và tỷ suất lợi tức). 2. TRIẾT Sự biến tiềm năng thành hiện thực; sự thực tại hóa.

actualiser [aktʁalize] v. tr. [1] 1. Hiện tại hóa, thời sự hóa, cập nhật hóa. *Actualiser un ouvrage de référence*: Cập nhật hóa một cuốn sách tham khảo. 2. TRIẾT Biến tiềm năng thành hiện thực; thực tại hóa.

actualité [aktʁalite] n. f. 1. Tính hiện tại, tính thời sự. *L'actualité d'un problème*: Tính thời sự của một vấn đề. *Sujet d'une actualité brûlante*: Đề tài của một thời sự nóng bỏng. 2. Các sự kiện thời sự; thời sự. *Revue qui présente l'actualité hebdomadaire*: Tạp chí trình bày thời sự trong tuần. ▷ Plur. Thời sự. *Présentateur chargé des actualités à la radio*: Người giới thiệu mục thời sự ở đài phát thanh. 3. TRIẾT Tính hiện tại, tính hiện thực.

actuariat [aktɥarja] n. m. Lĩnh vực công tác của nhân viên tính toán (bảo hiểm hoặc tài chính).

actuel, elle [aktɥɛl] adj. 1. Hiện tại, hiện nay. *Cette question n'est pas résolue dans l'état actuel de la recherche, à l'heure actuelle*: Vấn đề đó không được giải quyết trong tình trạng hiện nay của việc nghiên cứu, vào lúc này. ▷ Hiện đại. *Ce roman, écrit il y a cinquante ans, reste très actuel*: Cuốn tiểu thuyết đó, viết cách đây năm chục năm, vẫn còn rất hiện đại. *Trái démodé, désuet*. 2. TRIẾT Thành hành động; thực tế. *Volonté actuelle*: Ý chí thành hành động. *Trái virtuel*. ▷ THÂN *Péché actuel*: Tội hiện tại, tội vừa xảy ra.

actuellement [aktɥɛlmɑ̃] adv. 1. Hiện nay, lúc này. 2. TRIẾT Trên thực tế.

acuité [akɥite] n. f. 1. Độ cao; sự dữ dội. *L'acuité d'un son*: Độ cao của một âm thanh. *L'acuité d'une douleur*: Sự dữ dội của cơn đau. 2. Độ thính, độ nhạy, lực. *Acuité visuelle, auditive*: Độ nhạy thị giác (thị lực), độ nhạy thính giác (thính lực).

aculéates [akɥleat] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ côn trùng có ngòi châm.

acuminé, ée [akɥmine] adj. THỰC Có mũi nhọn.

acupuncteur hay **acuponcteur**, **trice** [akypɔktœʁ, tris] n. Thấy thuốc châm cứu.

acupuncture hay **acuponcture** [akypɔktyʁ] n. f. Phép châm cứu.

acutangle [akytɑ̃gl] adj. HÌNH *Triangle acutangle*: Tam giác góc nhọn (có ba góc đều nhọn).

acyclique [asiklik] adj. 1. HOÁ Composé acyclique: Hợp chất vòng mở. 2. THỰC Fleur acyclique: Hoa vòng mở (có các bộ phận dính theo hình xoắn). 3. ĐIỆN Génératrice acyclique hay unipolaire: Máy phát điện đơn cực.

adage [adaʒ] n. m. Châm ngôn, tục ngữ. Un vieil adage: Một châm ngôn xưa.

adagio [adadʒjo] adv. NHẠC Khoan thai; chậm chậm. ▷ N. m. Khúc nhạc chơi với nhịp khoan thai; khúc adajiô. Un adagio de Bach: Một khúc adajiô của Bach. Des adagios.

adamantin, ine [adamɑ̃tɛ̃, in] adj. 1. VÂN Như kim cương (về độ rắn, độ sáng). 2. SINH Cellules adamantines: Các tế bào men răng.

adamique [adamik] adj. Thuộc Adam. La descendance adamique: Hậu duệ của Adam.

adamites [adamit] n. m. pl. 1. Các thành viên của giáo phái sống trần truồng như Adam (thế kỷ II). 2. Giáo phái chủ trương lối sống lơa thể (ở Bôhème, thế kỷ XV).

adaptabilité [adaptabilite] n. f. Tính có thể thích hợp, tính dễ thích nghi. L'adaptabilité d'un matériel: Tính dễ thích hợp của một đồ dùng.

adaptable [adaptabl] adj. Có thể thích nghi, có thể thích ứng.

adaptateur, trice [adaptatœr, tris] n. 1. Người cải biên, người chuyển thể. 2. n. m. Kỹ Bộ điều chỉnh. Adaptateur d'une minicalculatrice permettant d'utiliser le courant du secteur: Bộ điều chỉnh của một máy tính mini để có thể sử dụng dòng điện của mạng.

adaptatif, ive [adaptatif, iv] adj. 1. Hiếm Có thể được phỏng theo, có thể thích nghi. 2. Để thích nghi. Les mécanismes adaptatifs d'un animal: Các cơ chế thích nghi của một con vật.

adaptation [adaptasjɔ̃] n. f. 1. Sự làm cho thích hợp; sự thích nghi. 2. Sự cải biên, sự chuyển thể (một tác phẩm văn học). Adaptation, destinée aux enfants, d'un roman pour adultes: Sự cải biên một cuốn tiểu thuyết của người lớn để dành cho trẻ em. Adaptation théâtrale d'un récit d'aventures: Sự chuyển thể một truyện phiêu lưu thành kịch bản sân khấu.

adapter [adapte] I. v. tr. [1] 1. Tra vào, lắp vào. Adapter un manche à un outil: Tra cán vào một dụng cụ. 2. Làm cho hòa hợp, làm cho thích hợp. Adapter sa conduite aux circonstances: Làm cho cách ăn ở thích nghi với hoàn cảnh. 3. Cải biên, chuyển thể (một tác phẩm văn học). Réalisateur qui adapte une pièce de théâtre pour la télévision: Người dựng chương trình cải biên một vở kịch để dùng cho truyền hình. 4. Làm cho phù hợp.

Adapter un programme d'équipement à une région déterminée: Làm cho một chương trình trang thiết bị phù hợp với một vùng đã định. II. v. pron. 1. Quen thủy thổ, thích nghi. Animal exotique qui s'adapte au climat des régions tempérées: Động vật ngoại lai thích nghi với khí hậu các vùng ôn đới. Nouvelles habitudes auxquelles il faut s'adapter: Các thói quen mới mà ta cần thích nghi. 2. Có thể lắp vào. Objectifs qui s'adaptent au boîtier d'un appareil photo: Các vật kính lắp khớp vào hộp máy ảnh.

addax [adaks] n. m. ĐỘNG Linh dương sừng xoắn (ở Sahara).

addenda [adɛ̃da] n. m. pl. Phần phụ lục (cuối một tác phẩm).

addiction [addiksjo] n. f. Sự nghiện ma túy.

additif, ive [aditif, iv] I. adj. Cộng vào, thêm vào, bổ sung. Feuilles additives joints à un rapport: Các giấy tờ bổ sung kèm vào một báo cáo. II. n. m. Cái được cộng thêm, cái được bổ sung. 1. Văn bản bổ sung. Ce décret comporte un additif: Sắc lệnh đó có kèm một văn bản bổ sung. 2. Chất pha thêm, chất phụ gia. Additif mélangé à l'essence pour la rendre moins détonante: Chất phụ gia trộn vào xăng để làm cho xăng bớt nổ.

addition [adisjɔ̃] n. f. 1. Thặng Phép cộng. ▷ TOÁN Phép tính tổng số. 2. Tổng số tiền phải trả (cho của hàng ăn, cho quán cà phê); mảnh giấy ghi tổng số tiền phải trả. Garçon, l'addition, s'il vous plaît!: Nào, cậu hầu bàn, hãy đưa giấy tính tiền! đồng note. 3. Sự thêm, sự đưa thêm. L'addition d'une clause à un contrat: Sự đưa thêm một điều khoản vào một hợp đồng.

additionnel, elle [adisjɔ̃nɛl] adj. Được cộng thêm, thêm vào, bổ sung. Les pièces additionnelles d'un dossier: Các tài liệu bổ sung của một hồ sơ.

additionner [adisjɔ̃ne] v. tr. [1] 1. Làm một phép cộng. 2. Pha thêm. Il additionne toujours son vin d'un peu d'eau: Nó luôn pha thêm ít nước vào rượu nho. Eau additionnée de miel: Nước pha mật ong.

additionneur [adisjɔ̃nœr] n. m. TIN Bộ cộng.

adducteur [adyktœr] adj. 1. GPHÁU Khép (cơ). Trái abducteur. ▷ n. m. L'adducteur du pouce: Cơ khép của ngón cái. 2. Dẫn nước. Canal adducteur: Ống dẫn nước. ▷ n. m. Un adducteur: Một ống dẫn nước.

adduction [adyksjɔ̃] n. f. 1. GPHÁU Sự khép. Trái abduction. 2. Sự dẫn nước. L'adduction des eaux de la Vanne à Paris: Sự dẫn nước từ sông Vanne đến Paris.

adén(o)- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "tuyến".

adénine [adenin] n. f. SINHHOÁ Adênin.



adénite [adenit] n. f. 1. Viêm hạch.

adénoïde [adenoid] adj. 1. Thuộc mô hạch. >

Végétations adénoïdes: Sùi vòm họng.

adénome [adenom] n. m. 1. U tuyến.

adénopathie [adenopati] n. f. 1. Bệnh hạch.

adénosine [adenozin] n. f. SINH HÓA Adênôsin.

adénosine-phosphate [adenozinfosfat] n. f. SINH HÓA Adênôsin-phốt phát.

adénovirus [adenovirys] n. m. Vi rút adêno.

adent [adũ] n. m. Mộng ghép (hai miếng gỗ).

adepte [adept] n. 1. Hiếm Người nắm được những bí quyết của một học thuyết bí truyền. 2. Tín đồ, môn đồ. *Les adeptes du bouddhisme: Các tín đồ đạo Phật.* > Người thực hiện (một hoạt động nào đó). *Les adeptes de la bicyclette: Những người đi xe đạp.*

adéquat, ate [adekwa, at] adj. Thích đáng, thích ứng, thích hợp. *Pour faire ce travail, choisissez les outils adéquats: Để làm công việc đó, anh hãy chọn những dụng cụ thích hợp.*

adéquation [adekwa[õ]] n. f. Sự thích ứng, sự thích hợp. *Adéquation du fond et de la forme, du mot à l'idée: Sự thích hợp giữa nội dung với hình thức, giữa từ với ý.*

A.D.H. V vasopressine.

adhérence [aderãs] n. f. 1. Sự dính, sự kết dính. *Cette colle permet une bonne adhérence des surfaces: Chất keo dán đó dán các bề mặt rất dính.* 2. 1 Sự dính. *Les adhérences succèdent le plus souvent à des lésions inflammatoires des membranes séreuses: Các sự dính rất thường theo sau các thương tổn viêm màng thanh dịch.* 3. Cơ Lực bám. *Cette automobile dispose d'une bonne adhérence sur route: Chiếc ô tô đó có lực bám tốt trên đường.*

adhérent, ente [aderã, õt] 1. adj. Dính. > THỰC *Ovaire adhérent hay infère: Bầu dính (vào đài).* 2. n. Thành viên (của một tổ chức). *Cette société compte de nombreux adhérents: Hội đó có nhiều hội viên.*

adhérer [adere] v. tr. ind. [16] 1. Bám chặt, dính chặt, dính liền với. *L'écorce de cet arbre adhère fortement au bois: Vỏ cây ấy dính rất chặt vào gỗ.* 2. Bám Tán thành, tán đồng. *Je suis loin d'adhérer à vos thèses: Tôi còn lâu mới tán thành các luận đề của anh.* 3. *Adhérer à une organisation: Gia nhập một tổ chức.*

adhésif, ive [adezif, iv] adj. Dính, dính chặt. *Bande adhésive: Băng dính, băng keo.* -n. m. Vải dính, giấy dính.

adhésion [adezjõ] n. f. 1. Sự đồng ý, sự tán thành. *Il a donné son adhésion au projet:*

Nó đã tán thành dự án đó. Trái refus. 2. Sự gia nhập. 3. Lễ Lực dính kết.

ad hoc [adok] loc. adj. Thích hợp (với một công dụng), thích nghi (với một hoàn cảnh). *Servez-vous pour cette manipulation du dispositif ad hoc: Trong thao tác đó, anh hãy nên dùng thiết bị thích hợp.*

ad hominem [adhaminem] loc. adj. *Argument ad hominem: Lý lẽ đập lại ngay đối thủ.*

adiabatique [adjabatik] adj. 1. Lý *Transformation adiabatique: Sự biến đổi không mất nhiệt (không trao đổi nhiệt với môi trường bên ngoài).* > *Courbe adiabatique: Đường cong biểu diễn sự biến đổi không mất nhiệt.*

adieu [adjø] interj. và n. m. 1. interj. Xin từ biệt, xin vĩnh biệt. *Adieu, les amis!: Xin từ biệt các bạn! Adieu, tous nos beaux projets!: Vĩnh biệt mọi dự định đẹp đẽ của chúng ta!* 2. n. m. Sự chia ly (với ai). *Un adieu déchirant: Một sự chia ly xé lòng.* > *Faire ses adieux: Chào từ biệt.*

à Dieu vat [adjøva(t)] loc. interj. 1. HÃI Cũ *Lệnh dùng để đổi hướng tàu.* 2. Mời Cầu Chúa ban ơn!

adipeux, euse [adipø, øz] adj. 1. GPHÁU Thuộc loại có mỡ, có chứa mỡ. *Tissu adipeux: Mô mỡ.* 2. Thụng Béo, béo phì. *Un gros homme adipeux: Một người phì nộn.*

adipogène [adipoʒen] adj. Sinh mỡ. -Subst. *Un adipogène: Một chất sinh mỡ.*

adipose [adipoz] n. f. 1. Chúng béo phì. Đồng *obésité.*

adiposité [adipozite] n. f. Sự tích mỡ (trong mô tế bào).

adiposo-génital [adipozoʒenital] adj. 1. *Syndrome adiposo-génital: Hội chứng loạn đường phì sinh dục.*

adire,ée [adire] adj. LỤT Mất, thất lạc. *Pièce adirée: Giấy tờ bị thất lạc.*

adjacent, ente [adʒasã, õt] adj. 1. Kề, giáp, sát bên cạnh. *Les rues adjacentes: Các đường phố kề nhau.* 2. *Angles adjacents: Các góc kề.*

adjectif [adzjektif] I. n. m. Tính từ. *Adjectif qualificatif épithète, attribut: Tính từ phẩm chất làm định ngữ, làm thuộc ngữ. Adjectifs déterminatifs. Các tính từ chỉ định.* II. adj. Thuộc tính từ. *Forme adjective: Dạng thức tính từ.*

adjectival, ale, aux [adzjektival, o] adj. Thuộc tính từ. *Usage adjectival: Cách dùng theo tính từ.*

adjectivement [adzjektivmã] adv. Như tính từ. *Dans "Corneille est poète", "poète" est employé adjectivement: Trong câu "Corneille est poète", "poète" được dùng như tính từ.*

adjectiver [adjektive] v. tr. [1] Tính từ hóa. *Adjectiver un participe passé: Tính từ hóa một phân từ quá khứ.*

adjoindre [adjwɛ̃dʁ] v. tr. [66] 1. Phụ thêm vào. *On a dû lui adjoindre quelque'un pour finir le travail: Họ đã phải phụ thêm cho nó một người để hoàn thành công việc.* > v. pron. *Il s'est adjoint un collaborateur: Nó có thêm một người cộng tác.* 2. Thêm vào.

adjoint, ointe [adjwɛ̃, wɛ̃t] adj. 1. Người phụ việc. *La secrétaire qui m'a été adjointe est très compétente: Cô thư ký phụ việc của tôi rất thạo việc.* > Subst. Người phụ tá, người phó. *Adjoint au maire: Người phụ tá của thị trưởng.* 2. TOÁN Liên hợp. *Soit M une matrice: on appelle matrice adjointe de M la matrice conjuguée de la transposée de M: Cho M là một ma trận: người ta gọi ma trận ghép của sự chuyển vị của M là ma trận liên hợp.*

adjonction [adjɔ̃ksjɔ̃] n. f. 1. Sự phụ thêm vào, sự bổ trợ. *L'adjonction d'un carburateur supplémentaire a permis d'améliorer le rendement du moteur: Sự gia thêm một bộ chế hòa khí phụ giúp cải tiến hiệu suất của động cơ.* 2. Cái phụ thêm, điều phụ thêm, cái bổ sung. *Adjonctions dans la nouvelle édition d'un ouvrage: Các phần bổ sung trong lần xuất bản mới của một tác phẩm.*

adjudant [adjyɔ̃dã] n. m. Trung sĩ.

adjudant-chef [adjyɔ̃dãʃɛf] n. m. Thượng sĩ.

adjudicataire [adjyɔ̃dikatɛʁ] n. Người được nhận thầu.

adjudicateur, trice [adjyɔ̃dikatɛʁ, tris] n. Người cho thầu, người giao thầu.

adjudication [adjyɔ̃dikasjɔ̃] n. f. 1. Cuộc bán đấu giá. *Adjudication volontaire, judiciaire: Sự bán đấu giá tự nguyện, sự bán đấu giá do tòa án quyết định.* 2. *Adjudication administrative: Sự đấu thầu của các cơ quan Nhà nước. Adjudication d'une construction à une entreprise: Sự giao thầu một công trình xây dựng cho một doanh nghiệp thầu.*

adjuger [adjyʒɛ] v. tr. [15] Phát mãi, cho bán đấu giá. *Maitre Untel, commissaire-priseur, adjuge une pendule ancienne à un amateur: Ông Mỗ, ủy viên đấu giá đã phát mãi một đồng hồ quả lắc cổ cho một người muốn mua. Adjugé, vendu!: Được giá rồi, bán! 2. Cấp, ban.* > v. pron. Nhận về mình, chiếm lấy. *Il s'est adjugé les meilleurs morceaux: Nó đã chiếm những miếng tốt nhất.*

adjuration [adjyʁasjɔ̃] n. f. Sự khẩn khoản, lời cầu khẩn, lời van nài. *Je suis bien décidé, et toutes vos adjurations sont inutiles: Tôi đã quyết định dứt khoát rồi, mọi lời van nài của anh đều vô ích.*

adjurer [adjyʁɛ] v. tr. [1] Khẩn khoản, van nài. *Je vous adjure de dire la vérité, de ne pas partir: Tôi van anh hãy nói sự thật, tôi van anh đừng đi.* Đồng supplier.

adjuvant [adjyvã] n. m. 1. Thuốc bổ trợ (để tăng tác dụng của thuốc chính). *Un adjuvant doit être ajouté à un antigène pour qu'il entraîne une réaction immunitaire de l'organisme: Cần đưa thêm vào một kháng nguyên một thứ thuốc bổ trợ để tạo một phản ứng miễn dịch cho cơ thể.* 2. KỸ HOÁ Chất thúc đẩy phản ứng; chất phụ gia. > XDỮNG Chất làm cho bề tổng thêm chắc. 3. Chất tăng cường tác dụng. > Adj. *Une substance adjuvante: Một chất làm tăng tác dụng.*

ad libitum [adlibitɔm] loc. adv. Tùy ý, tùy sở thích. > NHẠC Tùy sự lựa chọn của người diễn tấu. *Tempo ad libitum (viết tắt ad. lib.): Nhịp độ tùy người diễn tấu.*

admettre [admetʁ] v. tr. [68] I. *Admettre quelque'un.* 1. Thu nhận ai, tiếp nhận ai. *Admettre quelque'un dans une société: Kết nạp ai vào một hội.* 2. *Admettre quelque'un à:* Cho phép ai (làm gì). *Admettre quelque'un à se justifier: Cho phép ai tự bào chữa.* II. *Admettre quelque chose.* 1. Thừa nhận, công nhận. *J'ai admis ses raisons, cette hypothèse: Tôi đã thừa nhận các lý lẽ của nó, tôi đã thừa nhận giả thiết đó.* 2. Chấp nhận. *Admettre une requête: Chấp nhận một lời thỉnh cầu.* 3. Bao gồm, cho phép. *Cette règle admet des exceptions: Quy tắc đó cho phép những ngoại lệ.* 4. Cho phép, chấp nhận. *Je n'admets pas qu'on se comporte de cette façon: Tôi không cho phép họ xử sự theo cách đó.* 5. Để cho vào (một nơi, một bên trong kín đáo). V. admis, admission.

administrateur, trice [administratɛʁ, tris] n. Người quản lý. *Administrateur de société: Ủy viên hội đồng quản trị (một công ty). Administrateur judiciaire: Ủy viên tư pháp.*

administratif, ive [administratif, iv] adj. Thuộc sự quản lý, thuộc chính quyền.

administration [administrasjɔ̃] n. f. 1. Sự quản lý. *Administration des biens d'un mineur: Sự quản lý tài sản của một người vị thành niên.* > *Conseil d'administration: Hội đồng quản trị (một công ty).* 2. Sự chỉ đạo các công việc công hoặc tư. > *L'administration publique, l'Administration: Sự chỉ đạo các công việc Nhà nước. École nationale d'administration (E.N.A.): Trường hành chính quốc gia.* 3. Chính quyền. *Administration centrale, départementale, municipale: Chính quyền trung ương, chính quyền cấp tỉnh, chính quyền cấp thành phố.* > *Đội ngũ nhân viên của một công sở. L'administration des Finances: Đội ngũ nhân viên tài chính.* >



Trụ sở một cơ quan; nơi công sở đóng. *Je vais à l'administration des Douanes: Tôi đi đến cơ quan Hải quan.* 4. Sự cho, sự cấp, sự ban. *Administration des sacrements: Sự ban các thánh lễ. Administration de preuves: Sự cung cấp các chứng cớ.*

administrativement [administramv] adv. Theo các hình thức, các thể thức hành chính.

administré, ée [administre] n. Người bị cai trị; người dân bị trị. *Le maire sera regretté de ses administrés: Viên đốc lý sẽ được dân chúng (dưới sự cai trị của ông ta) mến tiếc. Mes chers administrés: Những dân chúng thân yêu (dưới sự cai trị của tôi).*

administrer [administre] v. tr. [1] I. 1. Quản lý. *Administrer des biens: Quản lý tài sản.* 2. Cai quản, cai trị. *Administrer un pays: Cai quản một đất nước.* II. Cho, cấp, ban. 1. *Administrer des preuves: Đưa chứng cớ ra trước tòa.* 2. *Administrer un médicament à un malade: Cho một bệnh nhân uống một vị thuốc.* 3. *Administrer les sacrements: Ban các thánh lễ. Administrer un malade: Ban phép thánh cho người ốm.* 4. *Administrer une correction à qqn: Đánh đập ai, hành hạ ai (về thể xác).*

admirable [admirabl] adj. Đáng phục, đáng chiêm ngưỡng, đáng ca ngợi. *Un spectacle admirable: Một cuộc biểu diễn đáng khâm phục.* ▷ *Mia Vous êtes admirable de donner des conseils à ceux qui en savent plus que vous!: Anh thật đáng phục khi dám khuyên răn những người hiểu biết việc đó hơn anh!*

admirablement [admirablẽm] adv. Một cách đáng phục, một cách đáng ca ngợi.

admirateur, trice [admiratœr, tris] n. Người khâm phục, người tôn sùng, người hâm mộ. *Bouquet envoyé à une actrice par un admirateur: Bó hoa do một người hâm mộ gửi cho một nữ nghệ sĩ.*

admiratif, ive [admiratif, iv] adj. (Tỏ sự) khâm phục. *Exclamation admirative: Tiếng reo khâm phục.*

admiration [admirasjõ] n. f. Sự cảm phục, sự khâm phục, sự chiêm ngưỡng. *Cette œuvre fait l'admiration de tous: Tác phẩm ấy được mọi người khâm phục. Être en admiration devant le paysage: Chiêm ngưỡng phong cảnh.* *Être mépris, dédain.*

admirativement [admirativm] adv. Một cách khâm phục.

admirer [admire] v. tr. [1] Cảm phục, khâm phục. *Admirer une belle action: Khâm phục một hành động đẹp. J'admire l'art avec lequel le peintre a su rendre l'expression de ce visage: Tôi khâm phục tài nghệ của họa sĩ đã biết thể hiện sắc nét bộ mặt đó.* ▷ *Mia*

J'admire ton inconscience: Tôi phục sự vô ý thức của cậu.

admis, ise [admi, iz] adj. I. 1. Được nhận vào, được cho vào. *Être admis dans un cercle très fermé: Được nhận vào một câu lạc bộ rất kín cửa.* ▷ Trúng tuyển. *Être admis à Polytechnique: Trúng tuyển vào trường Bách khoa.* 2. Được vào. *Personne ne sera admis dans la salle après le début du spectacle: Không ai được vào phòng khi đã bắt đầu cuộc biểu diễn.* 3. Admis à: Được phép. *Être admis à faire valoir ses droits à la retraite: Được phép đòi hưởng các quyền khi về hưu.* II. 1. Được chấp nhận, được coi như có giá trị, được coi là thật. *C'est l'opinion communément admise: Đó là quan điểm thường được chấp nhận.* 2. Được tặc lệ cho phép, được phép. *Un tel comportement ne saurait être admis ici: Một thái độ như vậy không được chấp nhận ở đây.* 3. Đã vào trong trong một chỗ kín. *Les gaz admis dans le cylindre sont compressés au retour du piston: Các khí đã vào trong xy lanh đều bị nén khi pít tông quay lại.*

admissibilité [admisibilite] n. f. 1. Khả năng được chấp nhận. 2. Sự trúng cách, tình trạng được thi tiếp của một thí sinh. *Admissibilité à l'agrégation: Sự trúng cách để dự thi thạc sĩ.*

admissible [admisibl] adj. 1. Có thể chấp nhận. 2. Trúng cách ở vòng thi loại, được vào kỳ thi tiếp.

admission [admisjõ] n. f. 1. Sự thu nhận, sự thu nạp, sự được nhận vào. 2. Được chính thức cho dự thi. 3. Kỳ Sự nạp hơi (vào xy lanh của động cơ nổ).

admittance [admitãs] n. f. ĐIỆN Độ dẫn nạp. *Trái. impédance.*

admixture [admiksjõ] n. f. DƯỢC Sự pha thêm, sự hòa thêm.

admonestation [admonestasjõ] n. f. Sự quở trách, lời cảnh cáo mạnh mẽ.

admonester [admoneste] v. tr. [1] Khiển trách, cảnh cáo. *Je l'ai vivement admonesté: Tôi đã cảnh cáo nó mạnh mẽ.* Đồng blâmer, disputer (Thân).

admonition [admonisjõ] n. f. Cũ Sự cảnh cáo, lời quở trách.

A.D.N. SINH HÓA Ký hiệu các chữ đầu của axit desoxyribo-nucléic. V. nucléique.

adné [adne] adj. THỰC *Organe adné: Bộ phận mọc dính; bộ phận hợp sinh (với bộ phận khác).*

adobe [adob] n. m. Gạch sống phơi nắng (không nung chín ở lò).

adolescence [adɔlesãs] n. f. Tuổi thanh niên, tuổi tráng niên (giữa tuổi dậy thì và tuổi trưởng thành).

adolescent, ente [adɔlesã, ɑ̃] n. Người thanh niên, người trai trẻ.

1. **adonis** [adɔnis] n. m. 1. Trang thanh niên đặc biệt đẹp trai; chàng đẹp trai. 2. Một loại bướm ngày.

2. **adonis** [adɔnis] n. f. Cỏ phúc thọ.

1. **adonner (s')** [adɔnɛ] v. pron. [11] Miệt mài, mãi mê. *S'adonner à l'étude, au jeu: Miệt mài học tập, mãi mê chơi bời.*

2. **adonner** [adɔnɛ] v. intr. [1] Hối đổi hướng không thối thẳng vào mũi tàu (gió). *Trái, refuser.*

adopter [adɔpte] v. tr. [1] 1. Nhận làm con nuôi. *Adopter un enfant: Nhận một đứa bé làm con nuôi.* > Lựa chọn (với sự yêu thích). *Il m'adopta pour ami: Nó đã thích chọn tôi làm bạn.* 2. Chọn, chấp nhận. *J'ai adopté cette opinion: Tôi đã chấp nhận ý kiến ấy.* 3. Chấp nhận, thông qua. *L'Assemblée a adopté ce projet de loi: Nghị viện đã thông qua dự án luật đó.*

adoptif, ive [adɔptif, iv] adj. Được nhận làm con nuôi, đã nhận làm con nuôi. *Fils adoptif: Con nuôi. Mère adoptive: Mẹ nuôi.*

adoption [adɔpsjɔ̃] n. f. 1. Sự nhận làm con nuôi. *Enfant par adoption: Con nuôi. Adoption plénière: Sự nhận con nuôi như con đẻ. Adoption simple: Sự nhận con nuôi đơn giản, sự nhận con nuôi trên danh nghĩa (cha mẹ nuôi vẫn để cho con nuôi có những mối liên hệ với cha mẹ đẻ về phụ cấp nuôi dưỡng, về quyền thừa kế v.v.).* > *Patrie d'adoption: Nước đã nhận là tổ quốc.* 2. Sự chấp nhận, sự thông qua. *Adoption d'un projet de loi: Sự thông qua một dự án luật.*

adorable [adɔrabl] adj. Cực kỳ đáng yêu (vì sắc đẹp, vì sự duyên dáng). *Une femme adorable: Một phụ nữ cực kỳ đáng yêu.* Đồng *délicieux, exquis, charmant.*

adorablement [adɔrablɛmɑ̃] adv. Một cách rất đáng yêu, đẹp, thú vị.

adrateur, trice [adɔratœr, tris] n. 1. Người tôn thờ, người thờ cúng. *Les adrateurs d'idôles des religions animistes: Những người thờ thần tượng của các tôn giáo bài vật.* 2. Người say mê. *Cette femme a de nombreux adrateurs: Bà ấy có nhiều người say mê.*

adoration [adɔrasjɔ̃] n. f. 1. Sự tôn thờ, sự thờ cúng. **THẦN** Sự ca ngợi quyền độc tôn của Chúa Trời. 2. Lòng yêu tha thiết. *L'adoration d'une mère pour ses enfants: Lòng yêu thương tha thiết của một người mẹ đối với đàn con. Il est en adoration devant elle: Nó tỏ lòng yêu tha thiết trước mặt cô ta.*

adorer [adɔre] v. tr. [1] 1. Thờ cúng (một vị thần). *"Oui, je viens dans son temple adorer l'Éternel" (Racine): "Vâng, tôi đến đền để thờ phụng Thượng đế".* 2. Yêu tha thiết. *Il adore ses petits-enfants: Ông ấy yêu tha thiết đàn cháu.* > Yêu thích, rất yêu. *Adorer la musique: Mê nhạc.*

ados [ado] n. m. **NÔNG** Đất dốc đắp dọc bờ tường thoáng dăng để trồng những hoa trái đầu mùa.

adossement [adɔsmɑ̃] n. m. Sự dựa lưng vào.

adosser [adose] v. tr. [1] Cho dựa lưng vào, cho dựa vào. *Adosser une maison contre un rocher: Dựa lưng nhà vào một mỏm núi đá.* > v. pron. Dựa lưng vào, dựa vào. *S'adosser à un mur: Dựa lưng vào tường. Apprentis qui s'adosse à une maison: Cái chái dựa lưng vào một ngôi nhà.*

adoubement [adubmɑ̃] n. m. Lễ trao giáp trụ cho một người được phong là kỵ sĩ (thời Trung cổ).

adouber [adube] v. tr. [1] 1. Trao giáp trụ để phong kỵ sĩ (cho một người). 2. Đi thử (một nước cờ).

adoucir [adusir] I. v. tr. [2] 1. Làm cho bớt chua, bớt đắng. *Le sucre adoucira ces fruits: Đường ngọt sẽ làm bớt chua những quả đó.* Đồng *édulcorer*. 2. Làm dịu, làm mềm. *Ce savon adoucit la peau: Thúi xà phòng này làm dịu da. Adoucir sa voix: Dịu giọng lại.* 3. Bông Làm nhẹ bớt, làm dịu bớt, tiết chế. *Adoucir une expression: Làm nhẹ bớt một từ ngữ. Adoucir un mal, un ennui: Làm nhẹ một nỗi đau, một nỗi phiền.* 4. Kĩ Đánh bóng, làm dịu. *Adoucir une glace à l'émeri: Làm bóng một tấm kính bằng giấy ráp. Adoucir des couleurs: Làm dịu bớt màu. Adoucir une eau trop calcaire: Làm dịu một chất nước có quá nhiều vôi.* II. v. pron. Trở thành dịu hơn. *Le temps s'adoucit: Thời tiết dịu lại. Son humeur s'adoucit: Tính tình của nó dịu đi.*

adoucissage [adusisaz] n. m. 1. Sự đánh bóng, sự mài nhẵn. 2. Sự làm nhẹ bớt màu.

adouissant, ante [adusisã, ɑ̃] adj. và n. Làm dịu da, làm đỡ rát. *Pommade adoucissante: Thuốc mỡ làm dịu (da).* > N. m. *Un adoucissant: Một thứ thuốc làm dịu (da).*

adoucissement [adusismɑ̃] n. m. 1. Sự làm dịu, sự trở thành dịu hơn; tình trạng một vật được làm dịu. *L'adoucissement de la température: Sự dịu bớt của nhiệt độ.* 2. Sự giảm nhẹ, sự giảm bớt. *Adoucissement d'une peine: Sự giảm nhẹ một tội.* 3. Kĩ Việc giảm hàm lượng muối canxi trong nước.

A

adoucisseur [adusisœr] n. m. Dụng cụ để làm sạch nước.

A.D.P SINH HÓA Ký hiệu các chữ đầu của adéno-sine-diphosphate.

ad patres [adpatres] loc. adv. *Envoyer ad patres*: Giết, giết chết; cho về châu tổ tiên.

adragant [adragã] n. m.; **adragante** hay **adraganthe** [adragãt] n. f. Nhựa adragant; keo xương.

adrénaline [adrenalin] n. f. SINH HÓA Adrénalin.

adrénergique [adrenɛʁjik] adj. Thuộc việc giải phóng adrénalin; thuộc chất hoạt động được nhờ adrénalin.

adressage [adresaʒ] n. m. TIN Việc ghi vào bộ nhớ; các cách thức để nắm được những thông tin trong bộ nhớ.

1. adresse [adres] n. f. 1. Sự khéo léo (trong cử chỉ). *Jongler avec adresse*: Tung hứng một cách khéo léo. Đồng dextérité. Trái gaucherie, maladresse. 2. Sự khôn khéo. *Traiter une affaire avec adresse*: Xử lý khôn khéo một vụ việc.

2. adresse [adres] n. f. 1. Địa chỉ. *Inscrire une adresse sur une enveloppe*: Ghi một địa chỉ trên phong bì. 2. Nơi ở. *Je n'habite plus à cette adresse*: Tôi không còn ở nơi đó nữa. 3. Á l'adresse de: Dùng để, cho ai, vì ai nhằm tới ai. *Cette allusion était évidemment à mon adresse*: Sự ám chỉ đó hiển nhiên là nhắm cho tôi. 4. TIN Địa chỉ trong bộ nhớ.

adresser [adrese] I. v. tr. [1] 1. Nói ra. *Adresser des remerciements à quelqu'un*: Nói những lời cảm ơn ai. *Je ne lui adresse plus la parole*: Tôi không nói với nó nữa. 2. Gửi (cho ai), đưa đến. *Vous pouvez lui adresser cette lettre chez ses parents*: Anh có thể gửi lá thư này cho nó ở nhà bố mẹ nó. 3. Gửi (một người cho một người khác). *C'est l'ami qui m'a adressé son fils*: Đây là ông bạn đã gửi con trai (ông ta) cho tôi. 4. TIN Đưa địa chỉ một từ vào bộ nhớ để nắm được nội dung (dữ kiện, thông tin) về từ đó. II. v. pron. [11] 1. Nói (với ai). *Il s'adresse au peuple*: Ông ta đã nói với dân chúng. *À qui pensez-vous vous adresser?*: Anh định sẽ nói với ai? > Được dành cho. *C'est à moi que cette question s'adresse?*: Câu hỏi đó dành cho tôi phải không? 2. Đi tìm, nhờ cậy đến (ai). *Les bureaux sont fermés, il faudrait vous adresser au gardien*: Các phòng làm việc đều đóng cửa, anh phải tìm đến người bảo vệ mà hỏi.

adret [adre] n. m. Sườn núi có nắng mặt trời.

adroit, oite [adrwa, wat] adj. 1. Khéo, khéo léo. *Être adroit de ses mains*: Khéo tay; có đôi tay khéo léo. *Un adroit financier*: Một nhà tài chính khéo léo. 2. Khéo léo, khôn

khéo. *Un compliment adroit*: Một lời ca ngợi khôn khéo. Đồng habile, ingénieux. Trái gauche, maladroit.

adroitement [adrwotmã] adv. Với sự khéo tay; với sự khôn khéo.

adsorbant, ante [adsɔrbã, õt] adj. Có tính ngoại hấp (chỉ hấp thụ ở phía ngoài). > N. m. *Un adsorbant*: Một chất ngoại hấp.

adsorber [adsɔrbe] v. tr. [1] Lý Ngoại hấp.

adsorption [adsɔʁpsjɔ̃] n. f. LÝ HOÁ Sự gắn các i-on tự do, các nguyên tử và các phân tử vào bề mặt một chất; sự ngoại hấp.

adulateur, trice [adylatœr, tris] n. Kẻ xu nịnh.

adulation [adylasjɔ̃] n. f. 1. Cũ Sự xu nịnh hèn hạ vụ lợi. 2. Sự ca ngợi nhiệt liệt.

aduler [adyle] v. tr. [1] 1. Cũ Xu nịnh, nịnh hót giả dối. 2. Khen ngợi, ca tụng ai nhiệt liệt. *Vedette adulée du public*: Ngôi sao được công chúng nhiệt liệt ca ngợi.

adulte [adylt] adj. và n. 1. Đã trưởng thành, đã lớn. *Bête adulte*. *Plante adulte*: Con vật đã lớn. Cây đã lớn. *L'âge adulte*: Tuổi thành niên. 2. Người đã lớn, người trưởng thành.

adultération [adylterasjɔ̃] n. f. Lỗi thời Sự làm giả, sự xuyên tạc, sự giả mạo. *L'adultération des monnaies*: Sự làm tiền giả.

1. adultère [adyltɛr] adj. (và n.) Ngoại tình gian dâm; người ngoại tình gian dâm.

2. adultère [adyltɛr] n. m. Sự ngoại tình gian dâm.

adultérer [adyltere] v. tr. [16] Lỗi thời Xuyên tạc, giả mạo, làm giả.

adultérin, ine [adyltɛrɛ̃, in] adj. Sinh ra do ngoại tình. *Fille adultérine*: Đứa bé gái con ngoại tình.

ad valorem [advalɔrem] loc. adj. TÀI *Droits ad valorem*: Thuế hải quan đánh theo giá của hàng hóa.

advection [advɛksjɔ̃] n. f. KHTUỘC Sự bình lưu (sự di chuyển ngang của một khối không khí).

advenir [advɛnir] v. intr. défectif Xảy đến, xảy ra. *Il advint que...*: Đã xảy ra việc... Prov. *Fais ce que dois, advienne que pourra*: Cứ làm những việc phải làm, kết quả ra sao thì ra.

adventice [advãtis] adj. 1. TRIẾT *Idées adventices*: Những ý niệm nảy sinh do cảm giác (đối lập với những ý niệm bẩm sinh). 2. NÔNG *Plantes adventices*: Cây mọc tự nhiên; cỏ dại. 3. Phụ, bổ trợ. *Une idée adventice était venue se greffer sur le projet initial*: Một ý nghĩ bổ sung đã đến xen thêm vào dự định ban đầu.

adventif, ive [advãtif, iv] adj. 1. THỰC Thưa; phụ; bất định (chỉ rễ và chồi cây mọc không đúng chỗ). *Racines adventives du lierre*: Các rễ phụ cây thường xuân. 2. ĐCHẤT Cônes adventifs: Các mặt núi lửa phát sinh (được tạo lập trên sườn mặt khối đầu của một núi lửa).

adventiste [advãtist] n. Người theo giáo phái Chúa tái sinh (giáo phái gốc ở Mỹ cho rằng Chúa sẽ tái giáng sinh). ▷ adj. *Doctrine adventiste*: Giáo lý tái giáng sinh.

adverbe [advɛrb] n. m. NGHPÁP Phó từ. *Adverbe de manière, de lieu, de temps, de quantité, d'affirmation, de négation, de doute*: Phó từ chỉ cách thức, địa điểm, thời gian, số lượng, khẳng định, phủ định, nghi ngờ.

adverbial, iale, laux [advɛrbjal, jo] adj. NGHPÁP Có chức năng phó từ. *Locution adverbiale*: Cụm phó từ.

adverbialement [advɛrbjalãm] adv. Như phó từ. *Les adjectifs employés adverbialement sont invariables*: Các tính từ được dùng như phó từ thì không đổi.

adversaire [advɛrsɛʁ] n. Đối thủ, địch thủ. *Battre, vaincre un adversaire*: Đánh, đánh thắng một đối thủ. Đồng antagoniste. Trái auxiliaire, allié.

adversatif, ive [advɛrsatif, iv] adj. NGHPÁP Đối lập. *Adverbe adversatif*: Phó từ (chỉ sự) đối lập. *Conjonction adversative*: Liên từ (chỉ sự) đối lập.

adverse [advɛrs] adj. Trái ngược, đối lập. *Fortune adverse*: Vận không may, vận rủi. *-Partie adverse*: Đối phương.

adversité [advɛrsite] n. f. Nghịch cảnh, sự rủi ro; tình cảnh bất hạnh (của ai). *Lutter contre l'adversité*: Chiến đấu chống nghịch cảnh. *Garder sa dignité dans l'adversité*: Giữ phẩm cách trong cảnh bất hạnh. Đồng infortune, misère, revers.

ad vitam aeternam [advitametɛʁnam] loc. adv. Thân Vĩnh viễn, vô hạn. *Je suppose que tu ne t'installas pas dans ce trou perdu ad vitam aeternam?*: Tao nghĩ rằng mày sẽ không ở vĩnh viễn trong cái nơi hẻo lánh đó?

adynamie [adinami] n. f. Ý Sự mệt lử, sự kiệt sức.

aède [aɛd] n. m. Nhà thơ tự ngâm thơ mình (thời cổ Hy Lạp).

aepyornis hay **épyornis** [epjɔʁnis] n. m. ĐỘNG Chim cao (loại chim lớn, có dáng một con đà điểu khổng lồ, sống ở vùng Madagascar thời Trung cổ).

aér- V. aéro-.

aérage [aɛʁaʒ] n. m. Sự thông gió (hầm mỏ).

aérateur [aerataɛʁ] n. m. Máy thông gió (cho phòng ồ).

aération [aerasjɔ̃] n. f. 1. Sự thông gió (cho phòng ồ). 2. ĐJAMAO Độ khảo sát địa hình.

aéré, ée [aɛʁe] adj. Thoáng khí. *Local bien aéré*: Chỗ ở rất thoáng.

aérer [aɛʁe] 1. v. tr. [16] Làm thoáng khí, làm thông khí. *Aérer une chambre*: Làm thoáng khí một buồng. ▷ Bông *Page dont on aère la présentation*: Trang được trình bày thoáng (bằng để rộng khoảng cách các dòng cho dễ đọc). 2. v. pron. Thở, hít thở khí trời. *Je vais faire un tour pour m'aérer un peu*: Tôi sẽ đi một vòng để thở một tí.

aérien, ienne [aɛʁjɛ̃, jen] adj. 1. Của khí trời; thuộc không khí; trong khí quyển. *Couches aériennes, Phénomènes aériens*: Các tầng khí quyển, Các hiện tượng trên không. ▷ Bông Nhẹ, mỏng mảnh. *Créature, grâce aérienne*: Con người nhẹ nhàng, vẻ duyên dáng nhẹ nhàng. 2. Thuộc loại sống trên không. *Animaux aériens*: Các động vật sống trên không; các loài chim. ▷ THỰC *Racines aériennes*: Rễ mọc trên mặt đất. 3. Thuộc cách vận chuyển bằng máy bay; thuộc hàng không; có sử dụng máy bay. *Lignes aériennes*: Các đường hàng không. *Navigation aérienne*. *Attaque aérienne*: Việc đi lại bằng hàng không. *Cuộc tấn công bằng máy bay*. 4. Trên không. *Câble aérien*: Dây cáp treo trên không. ▷ N. m. ĐIỆN Chất dẫn có hệ thống treo. *Un aérien*: Một chất dẫn có hệ thống treo. -Ăng ten (radiô, tivi, ra đa v.v.).

aérifère [aɛʁifɛʁ] adj. SINH Dẫn không khí (để thở). *Lacunes aérifères*: Những lỗ dẫn khí.

aérium [aɛʁjum] n. m. Nhà điều dưỡng và chữa bệnh bằng không khí trong lành (dành cho trẻ em).

aér(o)- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "không khí", "trên không".

aérobic [aɛʁɔbik] n. m. Thể dục nhịp điệu; aêrôbic.

aérobie [aɛʁobi] adj. SINH Cần khí (để sống). *Bactéries aérobies*: Vi khuẩn cần khí (để sống). Trái anaérobie.

aérobiose [aɛʁɔbjɔz] n. f. SINH Đời sống trong không khí.

aéro-club [aɛʁoklœb] n. m. Câu lạc bộ hàng không.

aérocolie [aɛʁokoli] n. f. Ý Chứng trướng khí ruột kết, chứng trướng khí kết tràng.

aérocondenseur [aɛʁokɔ̃dãsɛʁ] n. m. Kỹ Máy đông lạnh.

aérodrome [aɛʁodʁɔm] n. m. Sân bay; trường bay, phi trường.

aérodynamique [aɛʁodinamik] I. n. f. Khí động học. II. adj. 1. Thuộc khí động học. 2.



Có hình dáng thon để dễ đi lại trong không khí (chịu sức cản của không khí ở mức thấp nhất). *Carrosserie de voiture aérodynamique: Thùng xe có dáng thon (để ít bị sức cản của không khí).*

aérodyné [aerodin] n. m. KHÍ ĐỘNG THIẾT BỊ bay (mọi thiết bị nặng hơn không khí mà bay được, gồm máy bay, tàu lượn, trực thăng, v.v.).

aérofrein [aerofrẽ] n. m. Phanh khí động lực; thiết bị hãm dùng khí động lực.

aérogare [aerogar] n. f. 1. Nhà ga sân bay; nhà khách sân bay (dành cho hành khách và việc mua vé). 2. Ga sân bay (bảo đảm giao thông trong sân bay).

aérogastrie [aerogastri] n. f. Chứng trướng khí dạ dày.

aérogliste [aerogliste] n. m. Xe, tàu hỏa, tàu thủy chạy trên đệm khí.

aérogramme [aerogram] n. m. Thư máy bay (chuyển bằng máy bay).

aérographe [aerographe] n. m. Súng phun các chất màu lỏng.

aérolithe [aerolit] n. f. Thiên thạch.

aérologie [aeroloji] n. f. Khoa nghiên cứu đặc tính của khí quyển; khí học không trung.

aéromodélisme [aeromodélisme] n. m. Kỹ thuật mô hình máy bay.

aéromoteur [aeromoteur] n. m. và adj. 1. Động cơ chạy bằng sức gió.

aéronaute [aeronot] n. Người ngồi khí cầu.

aéronautique [aeronotik] adj. Thuộc hàng không. > n. f. Khoa hàng không; kỹ thuật chế tạo các thiết bị bay.

aéronaval, ale, als [aeronaval] adj. Thuộc về hàng không và hàng hải. *Puissance aéronavale: Sức mạnh hàng không-hàng hải.* > n. f. *L'Aéronavale*: Các lực lượng không quân thuộc Hải quân quốc gia (ở Pháp).

aéronef [aeronef] n. m. Thiết bị bay (mọi máy móc có thể bay trên không).

aéronomie [aeronomi] n. f. Khoa học nghiên cứu tầng cao khí quyển; khí học cao không.

aérophagie [aerofazi] n. f. 1. Chứng nuốt hơi.

aéroplane [aeroplan] n. m. 1. Thời Máy bay, phi cơ.

aéroport [aeropô] n. m. 1. Phi cảng, phi trường, sân bay. 2. Cơ quan quản lý và kiểm soát các cơ sở hàng không dân dụng một vùng.

aéroporté, ée [aeropôrté] adj. QUÂN Được chở bằng máy bay để nhảy dù (quân đội). *Division aéroportée: Sư đoàn không vận.* (V. *aérotransporté*).

aéroportuaire [aeropôrtiê] adj. Thuộc về sân bay.

aéropostal, ale, aux [aeropostal, o] adj. Thuộc bưu điện hàng không.

aérosol [aerosol] n. m. Sự khuếch tán những vi phân tử trong một khí; hệ thống giúp cho việc khuếch tán các vi phân tử.

aéropatial, iale, aux [aerospasjal, o] adj. Thuộc hàng không và hàng không vũ trụ. *Techniques aérospatiales: Các kỹ thuật hàng không vũ trụ.*

aérostát [aerosta] n. m. Khí cầu. *Les ballons, les dirigeables sont des aérostats: Các khí cầu tròn, các khí cầu lái đều là những khí cầu.*

aérostation [aerostasjô] n. f. Kỹ thuật chế tạo và vận hành các khí cầu.

aérostatique [aerostatik] 1. adj. Thuộc kỹ thuật khí cầu. 2. n. f. Khoa học về cân bằng của các chất lỏng đàn hồi.

aérostier [aerostje] n. m. Người lái khí cầu.

aérosynchrone [aerosẽkron] adj. KHGGIAN Thuộc sự đồng bộ về tốc độ quay trong vũ trụ (thuộc quỹ đạo một hành tinh quay quanh một thiên thể cùng tốc độ của thiên thể đó quanh nó).

aérotéristre [aeroterestre] adj. Thuộc sự kết hợp các lực lượng trên không và ở mặt đất; thuộc sự kết hợp không quân và lục quân.

aérotherme [aerotherm] n. m. 1. Máy tạo khí nóng để sưởi ấm (một phòng).

aérotrein [aerotrẽ] n. m. Xe chạy trên đệm khí.

aérottransporté, 'ée [aerotranspôrté] adj. QUÂN Được chở và được hạ xuống đất bằng máy bay (quân đội); không vận.

aeschne [eskn] n. f. ĐỘNG Loại chuồn chuồn lớn ở châu Âu.

aethuse [etyz] n. f. THỰC Cây ngò tây dại; cây mùi dại.

affabilité [afabilité] n. f. Tính hòa nhã, tính nhã nhặn. Đồng aménité, courtoisie.

affable [afabl] adj. Hòa nhã, nhã nhặn, dịu dàng. *Manières affables: Các cử chỉ nhã nhặn.* Đồng aimable, sociable. Trái froid, hautain.

affablement [afablement] adv. Một cách hòa nhã, nhã nhặn.

affabulation [afabylasjô] n. f. 1. Cái lời của một tác phẩm viễn tưởng, của một tác phẩm hư cấu. 2. Sự nói dối, xuyên tạc sự thật.

affabuler [afabyle] v. intr. [1] Hư cấu, nói dối, xuyên tạc.

affecturage [afaktyraz] n. m. Việc quản lý các khoản nợ của một doanh nghiệp (do một công ty chuyên trách). Đồng facturing (chính quyền khuyến khích không nên dùng từ này).

affadir [afadir] v. tr. [2] Làm cho nhạt vị đi, làm cho lạt lẽo. *Affadir une sauce*: Làm nhạt một nước sốt. *Affadir des couleurs*: Làm nhạt các màu. ▷ v. pron. Bông Sơn style s'est affadi: Lòi vẩn của nó trở thành nhạt nhẽo.

affadissement [afadismā] n. m. Sự trở thành nhạt vị, sự trở thành nhạt nhẽo.

affaiblir [afeblir] v. tr. [2] Làm giảm sức mạnh, làm yếu đi. *La maladie l'a affaibli*: Bệnh tật đã làm cho nó yếu đi. Đồng *débiliter*, *diminuer*. Trái *fortifier*. ▷ v. pron. Suy yếu, kém đi. *Ma vue s'affaiblit*: Mắt tôi đã kém đi. —Bóng *Le sens de ce mot s'est affaibli avec le temps*: Với thời gian, nghĩa của từ đó đã yếu đi.

affaiblissant, ante [afeblisā, ăt] adj. Suy yếu đi. *Régime affaiblissant*: Chế độ đang suy yếu.

affaiblissement [afeblismā] n. m. Sự suy giảm, sự suy yếu, sự suy tàn. *L'affaiblissement de la monarchie*: Sự suy tàn của chế độ quân chủ. *L'affaiblissement de la mémoire*: Sự giảm sút trí nhớ. Ỉ Sự giảm biên độ một sóng.

affaire [afɛr] n. f. I. 1. Việc (của một người). *C'est mon affaire*: Đó là việc của tôi. *J'en fais mon affaire*: Tôi chịu trách nhiệm, tôi đảm nhận việc đó. *Cela ferait bien mon affaire*: Điều đó hợp với tôi. ▷ plur. Đồ dùng cá nhân, quần áo. *Il ne retrouve jamais ses affaires*: Nó không bao giờ nhận ra đồ đạc của nó. 2. Sự việc, vụ. *Voilà une affaire à laquelle il vaut mieux ne pas être mêlé*: Đó là một vụ mà tốt nhất là không nên dính vào. *Une scandaleuse affaire de pots-de-vin et de trafic d'influence*: Một vụ gây tai tiếng về móc ngoặc và hối lộ. 3. Việc khó khăn, sự lo lắng, buồn phiền. *Il s'est attiré une vilaine affaire*: Nó tự chuốc lấy một vụ việc xấu xa. *Thần Ce n'est pas une affaire!*: Cái đó chẳng có chuyện gì lớn! (chẳng có gì nghiêm trọng). *N'en fais pas une affaire!*: Đừng quan tâm quá đến điều đó. ▷ *Tirer qq d'affaire*: Tránh cho ai một khó khăn, cứu ai khỏi tai họa. 4. Việc kiện tụng, việc tố tụng. *Plaider une affaire*: Biện hộ cho một vụ kiện. *Affaire criminelle*: Vụ kiện hình sự. ▷ Vụ việc mà cảnh sát phải điều tra. "*L'Affaire Saint-Fiacre*" (titre d'un roman de Simenon): "Việc phải điều tra ở Saint Fiacre" (nhân đề một cuốn tiểu thuyết của Simenon). 5. Cuộc xung đột. ▷ Cuộc xung đột quốc tế, quân sự hoặc ngoại giao. *L'affaire de Suez*: Cuộc xung đột ở kênh đào Xuê. ▷ Cuộc chiến. *L'affaire fut chaude*: Cuộc chiến đã từng nóng bỏng. II. 1. *Affaire de...* Việc quan hệ đến... *Affaire d'honneur*: Việc đụng đến danh dự. (spécial. par euph: Cuộc quyết đấu)

—*Affaire de coeur*: Chuyện tình. ▷ *C'est une affaire de goût*: Đó là vấn đề sở thích từng người. —*C'est une affaire d'habitude*: Đó là một vấn đề tập quán. 2. *Avoir affaire à quelqu'un*: Có việc cần giải quyết với ai. *J'ai eu affaire au directeur lui-même*: Tôi có việc cần gặp đích thân ông Giám đốc. ▷ *Vous aurez affaire à moi!*: Anh sẽ có chuyện với tôi đấy!; anh cứ liệu hồn! III. Việc kinh doanh (công nghiệp hoặc thương nghiệp). *Le patron d'une affaire*: Chủ một hãng kinh doanh. *L'affaire a été reprise par une société étrangère*: Việc kinh doanh đã được tiếp tục do một công ty nước ngoài. IV. 1. Sự giao dịch, hợp đồng mua bán. *Voilà une affaire conclue!*: Đó là một hợp đồng đã ký kết! *Il a fait une affaire, une bonne affaire*: Nó đã được một vụ giao dịch buôn bán có lời. ▷ plur. Các thao tác tài chính, thương nghiệp; các hoạt động đầu cơ, các vụ áp phe. *Cette maison fait beaucoup d'affaires*: Cái nhà này gây ra nhiều vụ áp phe. *Chiffre d'affaires*: Doanh số. *Homme d'affaires*: Nhà doanh nghiệp. *Les affaires sont les affaires*: Công việc là công việc (đã đụng đến lợi lãi thì mọi lý do khác đều gác lại). 2. Plur. Những nguồn lãi bằng tiền của một người. *Il est au courant de mes affaires*: Nó biết rõ những nguồn lãi bằng tiền của tôi. *Mettre de l'ordre dans ses affaires*: Chính đốn lại các nguồn lãi. V. Plur. Công vụ. *Les affaires de l'Etat*: Các công việc Nhà nước; công vụ quốc gia. *Ministère des Affaires culturelles*: Bộ Văn hóa. *Affaires marines*: Các công vụ hàng hải.

affairé, ée [afere] adj. Bận rộn; vội vã.

affairement [afɛrmā] n. m. Sự bận rộn.

affaire (s') [afere] v. pron. [11] Hối hả, vội vã, nằng nỡ. *Manoeuvres qui s'affairent sur un chantier*: Các thao tác hối hả trên một công trường.

affairisme [afɛrism] n. m. Khinh Sự quá quan tâm đến các vụ áp phe (để kiếm tiền).

affairiste [afɛrist] n. m. Khinh Nhà kinh doanh bất lương (chỉ biết có lợi nhuận).

affaïssement [afesmā] n. m. Sự cong, sự lún, sự sụt; tình trạng bị cong, bị lún, bị sụt. *L'affaïssement de la chaussée*: Sự lún của mặt đường. —Bóng Sự mệt mỏi, sự suy sụp. *L'affaïssement de son moral fait peine à voir*: Sự suy sụp về tinh thần của nó nhìn thật mủi lòng (thật đáng thương). ▷ *DIAMẠO* Sự lún dần của đất (do các lực kiến tạo).

affaïsser [afese] I. v. tr. [1] Hiếm Làm cong, làm lún, làm sụt. *Cette lourde armoire a affaïssé le plancher*: Cái tủ nặng đó đã làm lún sàn. II. v. pron. 1. Cong xuống, lún xuống; sụt xuống. *Le mur de soutènement s'est affaïssé sous la poussée des terres*: Bức

tuồng chống đã lún xuống do sức đẩy của đất. 2. Ngã gục xuống; quy xuống. *Il a eu une faiblesse et il s'est affaissé tout d'un coup*: Nó đã bị yếu và dùng một cái nó quy xuống.

affaler [afale] v. [1] 1. v. tr. HAI Thả xuống, hạ nhanh xuống. *A affaler la grand-voile*: Hạ nhanh buồm lớn xuống! 2. v. pron. Đổ xuống, ngã xuống, để rơi mình xuống. *S'affaler sur son lit*: Để rơi (thả, buông) mình xuống giường. *Ivrogne affalé dans un coin*: Người say rượu ngã xuống trong một góc.

affamé, ée [afame] adj. 1. Đói, bị đói. *Loup affamé*: Chó sói đói. ▸ Subst. *Nourrir les affamés*: Nuôi dưỡng những kẻ đói. 2. Bổng *Affamé de*: Hám, thèm khát. *Être affamé de gloire, d'argent*: Hám danh vọng, hám tiền của.

affamer [afame] v. tr. [1] Bỏ đói. *Affamer la population d'une ville investie*: Bỏ đói dân chúng một thành phố bị bao vây.

affameur, euse [afamœr, øz] n. Người bỏ đói (kẻ khác). *Un accapareur est un affameur*: Một kẻ chiếm đoạt cũng là một kẻ bỏ đói người khác.

affect [afekt] n. m. PHÂN Tình trạng xúc động.

1. **affectation** [afektasjõ] n. f. 1. Sự bắt chước, sự giả vờ. *Affectation de vertu*: Sự giả vờ đạo đức, đạo đức giả. 2. Sự kiểu cách (thiếu tự nhiên, thiếu giản dị). *Il parle avec affectation*: Nó nói năng kiểu cách. Đồng *afféterie*.

2. **affectation** [afektasjõ] n. f. 1. Sự sử dụng (một vật). *Affectation d'une somme à telle dépense*: Sự sử dụng một số tiền vào một khoản chi tiêu nào đó. 2. Sự bổ dụng (vào một nhiệm sở, vào một chức vụ). *L'affectation d'un militaire*: Sự bổ dụng một quân nhân.

1. **affecté, ée** [afekte] adj. 1. Giả vờ, giả tạo. *Humilité affectée*: Sự khiêm tốn giả vờ. Trái *sincère*. 2. Kiểu cách. *Manières affectées*: Những cử chỉ kiểu cách.

2. **affecté, ée** [afekte] adj. Được bổ dụng. *Officier récemment affecté*: Sĩ quan mới được bổ dụng.

3. **affecté, ée** [afekte] adj. 1. Xúc động, sâu não. *Il semble très affecté*: Nó có vẻ rất xúc động. 2. TOÁN Có (một hệ số, một số mũ v.v.). 10^{-4} est un nombre affecté d'un exposant négatif: 10^{-4} là một số có số mũ âm.

1. **affecter** [afekte] v. tr. [1] 1. Giả vờ, giả đo. *Affecter la modestie*: Giả vờ khiêm tốn. *Il affecta de prendre pour argent comptant tous ces mensonges*: Nó đã giả vờ tin là thực mọi điều nói dối đó. 2. Có, theo (một hình dạng, một bề ngoài). *Les cristaux de*

sel marin affectent la forme cubique: Các tinh thể muối biển có hình lập phương.

2. **affecter** [afekte] v. tr. [1] 1. Dùng vào, sử dụng vào. *Affecter un véhicule au transport des denrées*: Dùng một chiếc xe vào việc vận chuyển thực phẩm. 2. Bổ nhiệm (ai). *On a affecté ce fonctionnaire à Roubaix*: Người ta đã bổ nhiệm viên chức đó ở Roubaix.

3. **affecter** [afekte] v. tr. [1] 1. Xếp đặt, bố trí; ảnh hưởng đến, tác động đến. *Ces sons affectent désagréablement l'oreille*: Các âm thanh đó gây khó chịu tai. 2. Gây xúc động, gây đau khổ. *Ce deuil m'affecte douloureusement*: Cái tang đó xúc động tôi một cách đau đớn. ▸ v. pron. *Ce malade s'affecte beaucoup de son état*: Người bệnh đó rất khổ tâm về tình trạng của mình. 3. TOÁN Cho. *Affecter un nombre d'un coefficient, d'un exposant*: Cho một hệ số, một số mũ vào một số.

affectif, ive [afektif, iv] adj. TÂM Thuộc cảm xúc. *Plaisir, douleur, émotions, sentiments sont des états affectifs*: Sự vui thích, sự đau đớn, những xúc động, những tình cảm đều là những trạng thái cảm xúc.

affection [afeksjõ] n. f. 1. Sự thương yêu, sự quyến luyến, sự âu yếm. *Affection paternelle*: Sự thương yêu của cha; tình phụ tử. Đồng *inclination, tendresse*. Trái *antipathie, aversion, haine*. 2. Lỗi thời Trạng thái cảm xúc. *Les affections de l'âme*: Những trạng thái cảm xúc của tâm hồn. 3. Ý Chứng, bệnh. *Affection cutanée*: Bệnh ngoài da.

affectionné, ée [afeksjõne] adj. Tận tâm, triu mến, thân yêu. *Ton petit-fils affectionné*: Đứa cháu thương yêu của ông (công thức của cuối một lá thư).

affectionner [afektjõne] v. tr. [1] 1. Thương yêu, yêu mến. *Il affectionne particulièrement sa fille cadette*: Ông ta đặc biệt thương yêu đứa con gái út. Đồng *aimer, chérir*. Trái *détester*. 2. Thích. *J'affectionne particulièrement cet endroit*: Tôi đặc biệt thích chỗ này.

affectivité [afektivite] n. f. Các loại hiện tượng cảm xúc.

affectueusement [afektjõzmã] adv. Một cách thân thương, triu mến.

affectueux, euse [afektjõ, øz] adj. Thân thương, triu mến.

1. **afférent, ente** [afērã, õt] adj. 1. LUẬT Cho mỗi người. *Part afférente*: Phần cho mỗi người. 2. Thuộc về; liên quan đến. *Rémunération afférente à un emploi*: Tiền trả công về một việc làm.

2. **afférent, ente** [afērã, õt] adj. GPHÁU Tới, vào (chỉ tính chất một mạch máu, một mạch bạch huyết, một dây thần kinh v.v. tới một bộ phận). Trái *efférent*.

affermage [afermaʒ] n. m. Sự cho thuê.

affermir [aferme] v. tr. [1] Cho thuê.
Affermer une terre: Cho thuê một khu đất.
Cultivateur qui afferme un domaine: Nông dân thuê đất. Đồng louer.

affermir [afermir] v. tr. [2] 1. Làm cho vững chắc, củng cố, gia cố. *Affermir une muraille*: Gia cố một bức thành. *L'exercice affermit les muscles*: Việc tập luyện làm rắn chắc các cơ bắp. 2. Làm cho mạnh thêm; tăng cường. *Affermir sa voix*: Làm cho giọng nói thêm quả quyết. *Affermir son pouvoir*: Tăng cường quyền lực của mình. *Trái affaiblir, ébranler*. ▷ v. pron. *Devenir plus ferme*: Trở nên vững chắc hơn, kiên quyết hơn.

affermissement [afermismã] n. m. Sự làm cho vững chắc thêm, sự củng cố; kết quả củng cố.

afféterie [afetri] n. f. Sự kiêu kỳ, sự kiêu cách (trong cử chỉ, trong văn phong).

affichage [afijaʒ] n. m. 1. Sự yết thị, sự niêm yết, sự dán một áp phích. *Le Code électoral limite l'affichage électoral à des panneaux d'affichage spéciaux*: Luật bầu cử giới hạn việc niêm yết bầu cử ở những bảng dán cáo thị riêng. 2. TIN Việc thể hiện các dữ kiện, các kết quả trên màn hình.

affiche [afiʃ] n. f. Tờ áp phích; tờ cáo thị, tờ yết thị, tờ quảng cáo. *Affiche publicitaire*: Áp phích quảng cáo. *Affiche officielle collée à un emplacement réservé*: Thông báo, cáo thị dán ở một vị trí dành riêng.

afficher [afije] v. tr. [1] 1. Yết thị, niêm yết; dán một áp phích. *Afficher un avis officiel*: Niêm yết một thông báo công. 2. Bày Phô bày, phô trương. *Il affiche un air satisfait*: Nó phô bày (lộ rõ) dáng vẻ thỏa mãn. ▷ v. pron. *Khinh Khoe khoang, tự phô trương*. *Elle s'affiche avec son dernier amant*: Cô ta khoe khoang mình với người tình sau chót. 3. KỶ Hiện lên màn hình.

afficheur [afijœʀ] n. m. Người dán áp phích.

affichiste [afjist] n. m. Họa sĩ áp phích; người góp ý nội dung áp phích.

affidavit [afidavit] n. m. Giấy chứng nhận miễn thuế chứng khoán (cấp cho một người nước ngoài).

affidé, ée [afide] 1. adj. Cũ Tin cậy được; thân tín. *Il se confia à une personne affidée*: Nó đã thổ lộ tâm tình với một kẻ thân tín. 2. n. m. *Khinh Tên chó săn, tên tay sai*. *Il a mis en campagne ses affidés*: Nó đã cho bọn tay sai hoạt động.

affilage [afilaʒ] n. m. Sự mài sắc (một dụng cụ).

affilée (d') [dafile] loc. adv. Liên tiếp, không ngừng. *Dormir dix heures d'affilée*: Ngủ mười giờ liền.

affiler [afile] v. tr. [1] Mài sắc. *Affiler un rasoir*: Mài sắc một dao cạo. ▷ Bông *Avoir la langue bien affilée*: Có giọng lưỡi đả kích, có giọng lưỡi chua cay.

affiliation [afiljasjõ] n. f. Sự sáp nhập, tự sáp nhập; được sáp nhập.

affilié, ée [afilje] n. Thành viên (một tổ chức).

affilier [afilje] 1. v. tr. [1] Sáp nhập (một tổ chức vào một tập đoàn). *Affilier un club sportif à une fédération*: Sáp nhập một câu lạc bộ thể thao vào một liên đoàn. 2. v. pron. *Gia nhập (một tổ chức)*. *S'affilier à un parti*: Gia nhập một đảng.

affin, ine [aẽ, in] adj. Tương tự, thân cận. ▷ SINH *Formes affines*: Các dạng thân cận. ▷ TOÁN *Géométrie affine*: Hình học afin (nghiên cứu các biến đổi theo phép tính afin).

affinage [afinaʒ] n. m. Sự tinh luyện, sự khử bẩn. *Affinage de la fonte*: Sự tinh luyện gang.

affinement [afinmã] n. m. Sự trở nên trong sạch, tinh tế hơn.

affiner [afine] v. tr. [1] 1. Làm cho trong sạch, tinh luyện. *Affiner de l'or*: Tinh luyện vàng. 2. *Affiner des fromages*: Làm cho phô mát thật chín. 3. Bông *Làm cho tinh tế hơn*. *Affiner le goût*: Làm cho khẩu vị tinh tế hơn. ▷ v. pron. *Trở thành tinh tế, tế nhị hơn*. *L'esprit s'affine par la conversation*: Đầu óc tế nhị hơn qua cuộc trò chuyện.

affinité [afinite] n. f. 1. Cũ Quan hệ thông gia. 2. Sự tương hợp. *Il y avait entre eux une grande affinité*: Giữa chúng có một sự tương hợp lớn. *Trái antipathie*. ▷ Sự tương tự, sự tương đồng; quan hệ hài hòa. *Décoration qui tient compte des affinités entre les formes et les couleurs*: Cách trang trí có tính đến những quan hệ hài hòa giữa các hình dạng và màu sắc. 3. HOÁ *Ái lực*. *L'affinité chimique est mesurée par la diminution d'énergie libre du système entre l'état initial des réactants et leur état final*: Ái lực hóa học được đo bằng sự giảm sút năng lượng tự do của hệ thống giữa tình trạng ban đầu của các chất phản ứng và tình trạng cuối cùng của chúng. 4. HÌNH *Transformation par affinité*: Phép biến đổi afin.

affiquet [afike] n. m. 1. Cũ Vật trang sức nhỏ (cài ở áo, ở mũ). 2. Cái chặn đầu mũi kim đan (để không cho tuột các mũi đã đan).

affirmatif, ive [afirmatif, iv] adj. 1. Khẳng định, quả quyết. *Geste affirmatif*: Cử chỉ quả quyết. 2. Quyết đoán. *C'est un homme trop sûr de lui et trop affirmatif*: Đó là một người quá tự tin và quá quyết đoán. 3.

A

Proposition affirmative: Mệnh đề khẳng định.
 ▷ N. f. *Répondre par l'affirmative: Trả lời đồng ý. La majorité fut pour l'affirmative: Đa số đã đồng ý.*

affirmation [afirmasjõ] n. f. 1. Sự khẳng định. *Ton affirmation est bien catégorique! Sự khẳng định của mày mới dứt khoát làm sao!* 2. Điều khẳng định. *Il ne contrôle pas toujours ses affirmations: Nó không thường xuyên kiểm tra những điều khẳng định của mình.* 3. Sự tự bộc lộ. *L'affirmation de ses possibilités: Sự tự bộc lộ các khả năng của nó. L'affirmation de soi: Sự tự bộc lộ mình.*

affirmativement [afirmativmã] adv. Một cách quả quyết.

affirmer [afirme] 1. v. tr. [1] Quả quyết, khẳng định. *Vous pouvez me croire, je vous l'affirme: Anh có thể tin ở tôi, tôi quả quyết với anh điều đó.* 2. v. pron. Tự bộc lộ. *Ses progrès s'affirment tous les jours: Những tiến bộ của nó tự bộc lộ hàng ngày.*

affiche [afiks] n. m. NGHÁP Từ tổ phụ gia (để làm chuyển nghĩa của từ phụ tố).

affleurement [afloermã] n. m. 1. Kỹ Sự đặt ngang mức nhau; sự xét ngang mức. 2. Sự lộ ra, sự lộ ra. ▷ ĐỊA MẠO Phần của lớp địa chất lộ thiên.

affleurer [afloere] I. v. tr. [1] Kỹ Đặt ngang mức nhau (hai phần kề nhau). *Affleurer une trappe au niveau d'un plancher: Đặt một của trượt ngang với sàn.* 2. Lên tới mức, mấp mé. *L'eau affleure le quai: Nước mấp mé kè.* II. v. intr. Lộ ra, lộ ra (ở mặt nước, ở mặt đất). *Rochers qui affleurent à marée basse: Những mỏm đá lộ ra khi nước triều xuống thấp. Veine de minerais qui affleure: Vĩa quặng lộ thiên.*

afflictif, ive [afliktif, iv] adj. LUẬT Peines afflictives et infamantes: Các hình phạt khổ nhục (cấm tù, tội đồ).

affliction [afliksjõ] n. f. Mối ưu sầu, mối đau khổ. *Deuil qui plonge une famille dans l'affliction: Cái tang làm chìm một gia đình trong đau khổ.* Đồng chagrin, tristesse, désolation.

affligé, ée [afliʒe] adj. 1. Sầu não, đau khổ. 2. Bị tai họa. *Pays affligé par la peste: Xứ bị tai họa dịch hạch.* -Đùa *Il est affligé de six enfants: Nó bị cái họa là có đến sáu đứa con.*

affligeant, ante [afliʒã, õt] adj. 1. Làm phiền não, gây đau khổ. *Une nouvelle affligeante: Một tin tức gây đau khổ.* 2. Gây khó chịu, làm bức mình. *Un roman d'une pauvreté d'invention affligeante: Một cuốn tiểu thuyết nghèo nàn về hư cấu làm bức mình.*

affliger [afliʒe] v. tr. [15] 1. Gây sự phiền não, gây đau khổ (cho ai). *Cette nouvelle*

l'a affligé: Cái tin đó đã gây phiền não cho nó. ▷ v. pron. Cảm thấy phiền não, đau khổ. 2. Gây tai họa. *Une grave épidémie afflige actuellement ce pays: Một trận dịch nặng nề hiện đang gây tai họa cho đất nước đó.*

affluence [afliqãs] n. f. 1. Sự kéo đến đông người (cùng một lúc ở một nơi). *Les heures d'affluence: Các giờ đông người; các giờ cao điểm.* 2. Sự dồi dào, sự phong phú. *L'affluence des denrées fait baisser les prix: Sự dồi dào thực phẩm làm cho giá cả hạ xuống.* Trãi disette, rareté.

affluent [afliqũ] n. m. Sông nhánh; chi lưu. *La Marne est un affluent de la Seine: Sông Marne là một nhánh của sông Seine.*

affluer [afliqe] v. intr. [1] Chảy dồn về (máu). *Sous l'effet de l'émotion, le sang lui afflua au visage: Nó bị xúc cảm nên máu chảy dồn lên mặt.* 2. Đến đông, đến tấp nập. *Les clients commençaient à affluer: Khách hàng đã bắt đầu kéo đến tấp nập.*

afflux [afly] n. m. 1. Sự chảy dồn. *Afflux sanguin: Sự chảy dồn máu.* 2. Sự đổ xô đến. *L'afflux des voyageurs dans les gares au début du mois d'août: Sự đổ xô của hành khách đến các ga vào đầu tháng tám.*

affolant, ante [afõlã, õt] adj. 1. Làm hốt hoảng. *Nouvelle affolante: Tin tức gây hốt hoảng.* 2. Ngây ngất. *Un parfum affolant: Một mùi thơm ngây ngất.* 3. Thân Kinh hoàng, gây hãi hùng. *C'est affolant, ce que vous nous racontez là! Thật kinh hoàng điều anh vừa kể cho chúng tôi.*

affolement [afõlmã] n. m. 1. Sự kinh hoàng nhón nhác. *Allons, pas d'affolement! Nào, không việc gì phải hốt hoảng thế! Đồng panique.* 2. Trạng thái kim la bàn thay đổi đột ngột và không đều.

affoler [afõle] v. tr. [1] Làm cho kinh hoàng, làm cho nhón nhác. *Cette nouvelle nous a affolés, nous ne savions plus que faire: Cái tin đó gây kinh hoàng cho chúng tôi, chúng tôi chẳng còn biết làm gì.* ▷ v. pron. Rối tung lên, hốt hoảng. *Ne vous affolez pas! Đừng hốt hoảng!* 2. Thay đổi kim la bàn đột ngột và không đều.

affouage [afwaʒ] n. m. Quyền lấy gỗ đun (ở một cánh rừng).

affouillement [afujmã] n. m. Sự cuốn trôi, sự xói lở. *Affouillement des berges: Sự xói lở các bờ.*

affouiller [afuje] v. tr. [1] Gây sự xói lở.

affourchage [afur[ʒ]] n. m. Sự thả neo chéo. *L'affourchage assure en général une moins bonne tenue sur le fond que l'empennelage: Sự thả neo chéo khiến cho thể dậu của tàu*

ở chỗ sâu nhìn chung không vững bằng sự thả neo dèo (neo lớn dèo một neo phụ).

affourche [afurʃ] n. f. Sự thả neo chéo. *Ancre d'affourche*: Neo thả chéo.

affourcher [afurʃe] v. intr. [1] HAI Thả neo chéo (thả hai neo có dây giằng nhau theo hình chữ V). *Navire qui affourche*: Tàu thủy thả neo chéo.

affranchi [afrãʃi] adj. 1. Được giải phóng (khỏi sự lệ thuộc, khỏi sự nô lệ). ▷ Subst. Nô lệ được giải phóng (thời văn minh cổ đại). *Plaute était un affranchi*: Plaute từng là một nô lệ được giải phóng. 2. Được giải thoát (khỏi những ràng buộc về tập tục, về thiên kiến, về phương pháp tư duy). *C'est une personne tout à fait affranchie et sans l'ombre d'une idée préconçue*: Đó là một con người hoàn toàn thanh thoát không còn bóng một định kiến nào. ▷ Subst. Kẻ phóng túng. *Celui-là, c'est un dur, un affranchi*: Nô kia, đó là một tay cứng đầu cứng cổ, một tay phóng túng.

affranchir [afrãʃiʁ] v. tr. [2] I. 1. Giải phóng (một con người, một đất nước). *Affranchir un esclave*: Giải phóng một người nô lệ. ▷ v. pron. Tự giải phóng, tự giành độc lập. *S'affranchir de la tyrannie*: Tự giải phóng khỏi ách chuyên chế. 2. Giải thoát, thoát khỏi (sự ngưng nghỉ, sự gò bó). *Sa cordialité m'avait affranchi de toute timidité*: Sự thân tình của nó đã làm tôi thoát khỏi mọi rụt rè. ▷ v. pron. *Affranchissez-vous des préjugés de votre milieu*: Hãy giải thoát anh khỏi những thiên kiến của môi trường. 3. lóng Cho biết, báo cho biết. II. *Affranchir un envoi postal*: Trả tiền cước một bưu phẩm.

affranchissement [afrãʃismã] n. m. 1. Sự giải phóng. *L'affranchissement d'un peuple*: Sự giải phóng một dân tộc. Đồng émancipation. 2. Việc trả tiền cước một bưu phẩm.

affres [afʁ] n. f. pl. *Les affres de la mort*: Những đau đớn, những vất vả lúc sắp chết. ▷ *Les affres de...*: Những ưu tư, những đau khổ do... *Les affres du doute, de la jalousie, de l'inquiétude*: Những ưu tư, những đau khổ do sự nghi ngờ, lòng ghen ghét, sự lo lắng.

affrètement [afʁetmã] n. m. Sự thuê (xe, tàu), quy định về những điều kiện thuê xe.

affréter [afʁete] v. tr. [16] Thuê (xe, tàu).

affréteur [afʁetœʁ] n. m. Người thuê (xe, tàu).

affreusement [afʁœzmã] adv. Một cách kinh khủng; một cách ghê tởm.

affreux, euse [afʁø, øz] adj. 1. Ghê tởm, kinh khủng, kinh hãi. *C'était un spectacle affreux qui m'a bouleversé*: Đó là một cảnh tượng

kinh hãi làm tôi như bị đảo lộn. *Un affreux visage grimaçant*: Một bộ mặt nhăn nhó ghê tởm. 2. Khó chịu. *De la pluie, du brouillard, bref, un temps affreux*: Nào mưa, nào sương mù, tóm lại, thời tiết thật khó chịu.

affriander [afʁiãde] v. tr. [1] Gù Gợi thêm, hấp dẫn, lôi cuốn.

affriolant, ante [afʁiɔlã, ɑ̃t] adj. Quyến rũ, hấp dẫn. *Des dessous affriolants*: Những quần áo lót quyến rũ.

affrioler [afʁiɔle] v. tr. [1] Lôi cuốn, quyến rũ.

affront [afʁɔ̃] n. m. Điều lăng nhục. *Subir un affront humiliant*: Chịu một điều lăng nhục xấu xa.

affrontement [afʁɔ̃tmã] n. m. 1. Sự đụng chạm đương đầu (với một kẻ thù, với một nguy hiểm); sự đối đầu nhau. 2. PHẪU *L'affrontement des lèvres d'une plaie*: Sự ráp gần các mép vết thương.

affronter [afʁɔ̃te] 1. v. tr. [1] Đương đầu đụng chạm (với một kẻ thù, với một nguy hiểm). *Soldat qui affronte le feu pour la première fois*: Người lính dũng cảm đương đầu với lửa đạn lần đầu tiên. 2. v. pron. (récipr.) Đối chọi nhau, chạm trán nhau, đánh nhau, đụng độ nhau. *Les deux armées s'affrontaient*: Hai đội quân đụng độ nhau. 3. PHẪU *Affronter les lèvres d'une plaie*: Ráp gần các mép của một vết thương; vá mép vết thương.

affubler [afyble] v. tr. [1] Ăn mặc kỳ cục, lố lăng. *On l'affubla d'un vieux manteau*: Người ta vắn lố lăng cho nó một áo khoác cũ. Đồng accouttrer. ▷ y. pron. *S'affubler de nippes multicolores*: Ăn vận những thứ lố lăng lêu lợt.

affût [afy] n. m. 1. Giá súng đại bác. 2. Sự rình nấp để bắn thú. *Un bon endroit pour l'affût*: Một nơi tốt để rình bắn thú. *Tirer un lièvre à l'affût*: Bắn một con thỏ lúc rình nấp. ▷ Bông *Être à l'affût de*: Rình cơ hội. *Être à l'affût d'une bonne affaire*: Rình cơ hội tốt cho một công việc.

affûtage [afytaz] n. m. 1. Sự sắp xếp các dụng cụ cần thiết (của một người thợ). 2. Sự mài sắc (một dụng cụ); kết quả mài.

affûter [afyte] v. tr. [1] Mài sắc (một dụng cụ). *Affûter un ciseau à bois*: Mài sắc một cái đục chạm gỗ.

affûteur [afytœʁ] n. m. Thợ mài (dao, kéo, v.v.).

affûtiaux [afytjo] n. m. pl. 1. Thân Đồ trang sức nhỏ vô giá trị. Đồng bagatelle, brim-borion. 2. Ogian Đồ nghề. *Préparez vos affûtiaux*: Hãy chuẩn bị đồ nghề của anh.

afghan, ane [afgã, an] adj. Thuộc nước Apganixtan. *Manteau afghan*: Áo khoác Apganixtan. ▷ *Lévrier afghan*: Chó săn nhỏ ở Apganixtan. ▷ Subst. Cư dân Apganixtan. N. m. Ngôn ngữ Apganixtan.

aficionado [afisjɔnado] n. m. 1. Người ham thích xem đua bò. 2. Người hâm mộ đặc biệt một loại thể thao (nào đó). *Les aficionados de la boxe, du cyclisme*: Những người hâm mộ đặc biệt môn quyền Anh, môn đua xe đạp.

afin [afɛ̃] adv. 1. *Afin de* (+ inf.) Loc prep. Để, để mà. *On écrème le lait afin de faire le beurre*: Người ta rút kem ở sữa để làm bơ. 2. *Afin que* (+ subj.) Loc conj. Để, để cho. *Érostrate mit le feu au temple d'Éphèse afin qu'on parlât de lui*: Êrôxtrat đốt đền Êphêdo cốt để cho người ta nói đến hắn.

afatoxine [afatɔksin] n. f. SINH Aflatoxin (độc tố do các nấm sinh sản từ những hạt trong môi trường nóng ẩm).

afocal, ale, aux [afɔkal, o] adj. QUANG Có các tiêu điểm ở vô cực.

a fortiori [afɔrsjɔri] loc. adv. Huống chi, huống hồ, huống chi.

africain, aine [afrikɛ̃, en] adj. (và n.) (Thuộc) châu Phi, đặc biệt là châu Phi đen.

africaner. V. afrikander.

africanisation [afrikənizasiɔ̃] n. f. Sự Phi hóa.

africaniser [afrikənize] v. tr. [1] Phi hóa (thay đổi các cơ cấu kinh tế, chính trị, văn hóa, v.v. theo phương thức của châu Phi).

africaniste [afrikənist] n. m. Chuyên gia về các nền văn hóa, các ngôn ngữ châu Phi.

afrikaans [afrikans] n. m. Ngôn ngữ Nam Phi (gốc ở ngôn ngữ Hà Lan).

afrikander [afrikāder] hay **africaner** [afrikāner] n. Cư dân Nam Phi (gốc ở Hà Lan).

afro- Tiền tố chỉ nguồn gốc thuộc châu Phi.

afro-asiatique [afroazjatik] adj. Á-Phi; cùng liên quan đến châu Phi và châu Á về mặt chính trị. *Les États afro-asiatiques*: Các nước Á-Phi.

Ag HÓA Ký hiệu của bạc.

aga. V. agha.

agaçant, ante [agasã, ɛ̃t] adj. Làm khó chịu, làm bức mình. *Un petit bruit agaçant*: Một tiếng động nhỏ khó chịu.

agace [agas], **agache** [agaf], **agasse** [agas] n. f. Đphg Chim ác là.

agacement [agasmã] n. m. Sự bức dọc, sự nổi giận.

agacer [agase] v. tr. [14] 1. Gây bức dọc, gây rầy, gây sốt ruột. *Tu commences à*

nous agacer, avec tes hésitations!: Những chân chày của mày bắt đầu làm chúng tao sốt ruột! ▷ *Trêu chọc*. *Il agace son chien pour le faire aboyer*: Nó trêu chọc chó để chó sủa. 2. Gây cảm giác khó chịu. *Une saveur un peu acide qui agace les dents*: Một vị hơi chua làm gê răng.

agaceries [agasɔri] n. f. pl. (hiếm dùng số ít). Bộ điều dầm dấy khô gọi (của một phụ nữ).

agache. V. agace.

agalactie [agalakti] n. f. ♀ Chứng mất sữa (sau khi sinh).

1. **agame** [agam] adj. SINH *Reproduction agame*: Sinh sản vô giao (không qua thụ tinh).

2. **agame** [agam] n. m. ĐỘNG Con không.

agami [agami] n. m. ĐỘNG Chim còi (giống chim to, đen, ở các cánh rừng vùng Guyane và Amazone, có tiếng kêu như còi).

agamidés [agamide] n. m. pl. Họ nhông (một họ quan trọng của bộ thằn lằn ở các vùng nhiệt đới thế giới cổ đại).

agamie [agami] n. f. SINH Sự sinh sản vô giao (sự sinh sản vô tính; sự trinh sản).

agape [agap] n. f. 1. Sứ Bữa ăn tập thể của các tín đồ Kitô giáo nguyên sơ. 2. n. f. pl. Mối Bữa tiệc thân mật. Đồng festin.

agapè [agape] n. m. Tình yêu thần thánh.

agar-agar [agaragar] n. m. HOÁ Aga agar; thạch (chất lấy từ một số tảo). Đồng gélose.

agaric [agarik] n. m. Nấm mũ, nấm bầu. *Le rosé des prés, le champignon de Paris sont des agarics*: Nấm rạ, nấm Paris đều là những nấm bầu. Đồng psallioté.

agaricales [agarikal] n. f. pl. THỰC Họ nấm mũ, họ nấm bầu.

agasse. V. agace.

agate [agat] n. f. 1. Agat; mã não. 2. Viên bi mã não; viên bi bằng thủy tinh giống mã não.

agave [agav] n. m. THỰC Cây thù, cây cung nhân thảo (thuộc họ loa kèn đỏ; gốc ở Mêhicô).

âge [aʒ] n. m. I. 1. Tuổi. *Quel âge a-t-il?*: Nó bao nhiêu tuổi? *Nous sommes du même âge, nous avons le même âge*: Chúng tôi cùng tuổi. *Il est mort à l'âge de 80 ans*: Ông ấy mất lúc 80 tuổi. *Un âge avancé*: Tuổi đã cao. *Un homme d'un certain âge*: Một người đã có tuổi. - Tuổi (của một sinh vật). *L'âge d'un animal, d'un arbre*: Tuổi của một con vật, của một cây. ▷ *Être d'âge à, en âge de*: Ở lứa tuổi thích hợp để... *Être d'âge à se marier*: Ở độ tuổi thành hôn. *Il est en âge de partir pour le service militaire*: Nó đã ở độ tuổi đi quân dịch. ▷ *L'âge de*

raison: Tuổi bắt đầu có lý trí (khoảng 7 tuổi). ▷ **UẬT** *Âge légal*: Tuổi hợp pháp. ▷ **TÂM** *Âge mental*: Tuổi trí tuệ. ▷ **XHH** *THẾ* *Classe d'âge*: Lớp tuổi, lứa tuổi (gồm những người sinh cùng năm). 2. *Par ext.* Tuổi (của một vật). *L'âge de la Terre*: Tuổi quả đất. *Détermination de l'âge d'une roche par la mesure de sa radioactivité*: Sự xác định tuổi của một thứ đá bằng cách đo độ phóng xạ của nó. ▷ **HÀIDG** *Age de la marée*: Tuổi nước triều; tuổi con nước. 3. Tuổi tác. *Votre myopie s'atténua avec l'âge*: Mắt cận thị của anh sẽ giảm đi theo tuổi tác. 4. Tuổi (thời hạn của đời người). *La fleur de l'âge*: Tuổi hoa niên. *Le retour d'âge*: Tuổi hồi xuân; tuổi mãn kinh. *Le déclin de l'âge*: Tuổi già, tuổi xế chiều. ▷ (S. comp.) *L'âge*: Tuổi già. — *Un homme d'âge*: Một người cao tuổi; một người già. 5. Tuổi (từng thời kỳ của đời người). *Bas âge, jeune âge, âge mûr*: Tuổi nhỏ, tuổi trẻ, đứng tuổi. *Un homme entre deux âges*: Một trung niên (không còn trẻ mà cũng chưa già). *L'âge ingrat*: Tuổi dậy thì. *L'âge critique*: Tuổi tất dục. II. Thời đại (của lịch sử). *L'âge de la féodalité, de la monarchie*: Thời đại phong kiến, thời đại quân chủ. — *Spécial*. Thời đại (từng phần của đệ tứ kỷ). *Âge de pierre, âge de la pierre taillée, de la pierre polie*: Thời đại đồ đá, thời đại đồ đá đẽo, thời đại đồ đá mài. *Âge du cuivre, du bronze, du fer*: Thời đại đồ đồng, thời đại đồ đồng thanh, thời đại đồ sắt. ▷ Plur. *Une superstition venue du fond des âges*: Sự mê tín có từ thời xa xưa. ▷ Thời đại (của thời nguyên thủy mà theo quan niệm của người xưa con người ngày càng bớt tốt lành, bớt đức độ). *Âge d'or, d'argent, d'airain, de fer*: Thời đại hoàng kim, thời đại bạch ngân, thời đại thanh đồng, thời đại thiết khí. — *Âge d'or*: Thời đại hoàng kim (thời đại phồn vinh, đặc biệt thuận lợi). ▷ *D'âge en âge*: Đời đời, đời nọ sang đời kia.

âgé, ée [aʒe] adj. 1. Cao tuổi; già (người). *Une femme âgée*: Một bà già. *Il est plus âgé que moi*: Nó cao tuổi hơn tôi. 2. *Âgé de*: Có... tuổi. *Un homme âgé de trente ans*: Một người đàn ông ba mươi tuổi.

agence [aʒãs] n. f. 1. Hãng. *Agence de voyages, Agence immobilière*: Hãng du lịch, Hãng mua bán bất động sản. — *Agence de presse*: Hãng thông tin. ▷ Chi nhánh, chi điểm. *Le siège et les agences d'une banque*: Trụ sở và những chi điểm của một ngân hàng. *Directeur d'agence*: Trưởng chi nhánh, trưởng chi điểm. 2. Tên một số cơ quan Nhà nước. *Agence financière de bassin*: Sở tài chính bảo vệ nguồn nước sạch (chuyên thu tiền nộp của các ngành công nghiệp làm ô nhiễm nguồn nước và chống sự ô nhiễm nguồn nước).

Agence nationale pour l'emploi: Cơ quan quốc gia về việc làm.

agencement [aʒãsma] n. m. Sự sắp xếp, sự xếp đặt; kết quả sắp xếp, xếp đặt. *L'agencement d'une cuisine*: Sự sắp xếp một nhà bếp. *L'agencement des parties d'un spectacle*: Sự xếp đặt các phần một cuộc biểu diễn.

agencer [aʒãs] v. tr. [14] Thu xếp, sắp đặt, bài trí. *Agencer les péripéties d'une intrigue romanesque*: Sắp xếp các diễn biến một cốt chuyện tiểu thuyết. *Appartement bien agencé*: Căn hộ bài trí tốt. ▷ v. pron. *Parties d'une composition picturale qui s'agencent harmonieusement*: Các phần của một kết cấu hội họa được sắp xếp hài hòa.

agenda [aʒãda] n. m. Sổ nhật ký. *Notez l'heure de notre rendez-vous sur votre agenda*: Hãy ghi giờ hẹn gặp của chúng ta vào sổ nhật ký của anh. *Des agendas*.

agénésie [aʒenez] n. f. 1. Sự ngừng phát triển một bộ phận của bào thai (khiến cho về sau bộ phận đó bị teo đi). 2. Sự thiếu khả năng tình dục; sự vô tính.

agenouillement [aʒ(ə)nujmã] n. m. Sự quỳ gối.

agenouiller (s') [aʒ(ə)nuje] v. pron. [11] 1. Quỳ gối. *S'agenouiller sur un prie-Dieu*: Quỳ trên ghế cầu kinh. *S'agenouiller pour réparer un tapis*: Quỳ xuống để sửa một tấm thảm. 2. Bỏng Tự hạ mình, chịu nhục. *C'est par intérêt qu'il s'agenouille devant lui*: Chính vì lợi mà hắn hạ mình trước ông ấy.

1. **agent** [aʒã] n. m. 1. Người hành động; kẻ hành động. ▷ **NGPHÁP** Người hoặc vật thực hiện hành động hoặc trong trạng thái được động từ biểu hiện. *Dans "les feuilles tombent en automne" et "cet enfant s'ennuie", "feuilles" et "enfant" sont agents; ils sont aussi sujets grammaticaux du verbe*: Trong các câu "les feuilles tombent en automne" và "cet enfant s'ennuie" "feuilles" và "enfant" là những vật hành động; chúng cũng là chủ ngữ ngữ pháp của động từ. — **Complément d'agent**: Bổ ngữ chỉ người hoặc vật hành động. *Dans "la pomme est mangée par Jean", "Jean" est complément d'agent*: Trong câu "la pomme est mangée par Jean", "Jean" là bổ ngữ chỉ kẻ hành động. 2. Tác nhân. *Dégradation d'un édifice par les agents atmosphériques*: Sự xuống cấp một tòa nhà do các tác nhân khí hậu. *Agent physique, chimique, mécanique, thérapeutique*: Tác nhân vật lý, hóa học, cơ học, điều trị. **Kĩ** *Agent mouillant*: Chất kích thích, sự tắm ướt. ▷ **KẾ** *Agents économiques*: Các tác nhân kinh tế.

2. **agent** [aʒã] n. m. 1. Người hành động theo ủy nhiệm của người khác; người đại diện;

nhân viên; viên chức. *Agent diplomatique*: Viên chức ngoại giao. *Agent d'affaires*: Người biên sự; người chạy việc. *Agent d'assurances*: Nhân viên bảo hiểm. ▷ *Agent secret*: Trinh thám, trinh sát, mật thám. ▷ *Agents de change*: Các viên chức tư pháp chuyên theo dõi các trái phiếu, các cổ phần. ▷ *Agent de liaison*: Linh liên lạc. 2. Nhân viên (một công ty, một cơ quan). *Vous recevrez sous peu la visite d'un de nos agents*: Ít lâu nữa một trong những nhân viên của chúng tôi sẽ đến xin gặp ông. *Agent de conception d'exécution*: Nhân viên tư vấn, nhân viên thừa hành. - *Agent du service général*: Nhân viên phục vụ hành khách trên tàu biển. ▷ *Spécial. Agent de police* (hay *S. comp. agent*): Linh cảnh sát. "*On arrive sur le boulevard... mais aussitôt on est refoulés par les agents*": Người ta đến đại lộ... nhưng ngay lúc đó bị các cảnh sát buộc quay lại".

aggiornamento [adʒiornamento] n. m. 1. Sự cách tân thường xuyên Giáo hội (cho hợp với thế giới hiện đại). 2. Sự thích nghi với tiến triển của thế giới; sự thích nghi với tiến bộ.

agglomérat [aglomera] n. m. ĐCHẤT Sự kết hợp tự nhiên của đá.

agglomération [aglomerasjɔ̃] n. f. 1. Sự kết tụ, sự hội tụ. 2. Khối cư dân hợp thành một làng, một thị trấn, một thành phố. *La vitesse est limitée dans les agglomérations*: Trong các vùng cư dân, tốc độ được giới hạn. ▷ Toàn bộ vùng thành phố. *L'agglomération lyonnaise*: Thành phố Lyon và vùng ngoại ô. 3. IKIM Sự tạo lập lại một quãng bằng cách kết dính.

aggloméré [aglomere] n. m. 1. Than đóng cục. 2. XDƯNG Vật liệu kết dính (gồm các chất tro như đá sỏi v.v. được gắn kết với nhau). *Parpaings en aggloméré*: Gạch nền bằng chất kết dính. 3. Gỗ dán ép. *Panneau d'aggloméré*: Đồ đạc bằng gỗ dán.

agglomérer [aglomere] v. tr. [16] Kết tụ, hợp thành đồng. *Le vent agglomère les grains de sable*: Gió thổi cát thành đồng. ▷ v. pron. Chồng chất lên nhau; hợp thành đồng. *Neige qui s'agglomère en congère*: Tuyết chồng lên nhau thành đồng. Đồng agglutiner, agréger. Trái désagréger.

agglutinant, ante [aglytinã, ɑ̃t] adj. Có tính dính kết; dễ dính. *Substance agglutinante*: Chất dính kết. ▷ NGÔN Languages agglutinantes: Các ngôn ngữ chấp dính.

agglutination [aglytinasiɔ̃] n. f. Sự dính kết, sự kết tụ. ▷ SINH *Réaction d'agglutination*: Phản ứng ngưng kết.

agglutiner [aglytine] v. tr. [1] và [11] Dính kết; kết tụ thành đồng. Đồng agglomérer, agréger. Trái désagréger. ▷ v. pron. *Bóng La foule s'agglutinait devant l'entrée du stade*: Quần chúng tập hợp thành đám đông trước cửa vào sân vận động.

agglutinine [aglytinin] n. f. SINH Ngưng kết tố.

agglutinogène [aglytinɔʒen] n. m. SINH Ngưng kết nguyên.

aggravant, ante [agravã, ɑ̃t] adj. Làm nặng thêm. ▷ LUẬT *Circonstances aggravantes*: Những tình tiết làm nặng thêm tội. (ngược lại với *circonstances atténuantes*).

aggravation [agravasjɔ̃] n. f. 1. Sự làm nặng thêm. 2. Tình trạng nặng thêm, trầm trọng thêm. *Aggravation rapide d'une maladie*: Sự nặng thêm nhanh chóng của bệnh.

aggravée [aggrave] n. f. YTHU Viêm cấp chân và các khe chân có chổ.

aggraver [aggrave] 1. v. tr. [1] Làm cho nặng thêm, làm cho khó nhọc thêm, đau đớn thêm. *Ses mensonges aggravent sa faute*: Những lời dối trá càng làm tội nó nặng thêm. *La grêle a aggravé les dégâts que la sécheresse avait causés à la récolte*: Mưa đá đã làm nặng thêm những thiệt hại mà hạn hán từng gây ra cho mùa màng. Đồng augmenter, renforcer. Trái diminuer, atténuer. 2. v. pron. Nặng thêm, trầm trọng thêm. *Le mal s'aggrave de jour en jour*: Tai họa ngày càng trầm trọng thêm.

agha hay **aga** [aga] n. m. 1. Chức quan cấp cao các triều vua Thổ Nhĩ Kỳ cũ. 2. Quan cai trị cấp cao (ở Angiêri trước 1962).

agile [aʒil] adj. Nhanh nhẹn, hoạt bát, khoáng đạt. *Une démarche souple et agile*: Một dáng đi mềm mại và nhanh nhẹn. ▷ BONG *Un esprit agile*: Một đầu óc hoạt bát.

agilement [aʒilmã] adv. Một cách nhanh nhẹn, hoạt bát.

agilité [aʒilite] n. f. Tính nhanh nhẹn, tính hoạt bát. *L'agilité des doigts d'un pianiste*: Sự nhanh nhẹn của những ngón tay một người chơi dương cầm.

agio [aʒjo] n. m. Các khoản giữ lại từ một chiết khấu. *Facturer des agios*: Lập hóa đơn các khoản giữ lại từ chiết khấu.

agiotage [aʒjotaʒ] n. m. Sự đầu cơ gian lận (về các tài sản công, các hối đoái, các giá trị động sản).

agioter [aʒjote] v. intr. [1] Thực hiện đầu cơ (các tài sản công, các hối đoái, các giá trị động sản).

agioteur, euse [aʒjɔtœr, øz] n. m. Người đầu cơ (các tài sản công, các hối đoái, các giá trị động sản).

agir [aʒiʁ] I. v. intr. [2] 1. Hành động, làm (một việc gì). *Assez parlé, il faut agir: Nói đủ rồi, cần phải hành động.* 2. Cư xử. *Agir en sage: Cư xử khôn ngoan. Il a bien agi envers moi: Nó đã cư xử tốt với tôi.* 3. Tác động; phát huy tác dụng. *Il faut laisser agir le médicament: Phải để cho thuốc phát huy tác dụng. Le bruit agit sur le système nerveux: Tiếng ồn tác động đến hệ thần kinh.* 4. *Agir auprès d'une personne: Can thiệp, lo lót với một người nào (để đạt được một việc gì). Il agit auprès du ministre pour les intérêts de son département: Ông ta can thiệp chạy chọt với bộ trưởng vì lợi ích của tỉnh ông.* 5. **UẤT** **Kiến**, **kiến cáo**. *Agir au criminel, au civil: Kiến về hình sự, kiến về dân sự.* II. v. pron. **impers.** 1. *Il s'agit de: Vấn đề là. De quoi s'agit il?: Về vấn đề gì thế? C'est de vous qu'il s'agit: Vấn đề là ở anh.* 2. *Il s'agit de (+ inf.): Điều phải làm, điều quan trọng. Il s'agit non seulement de trouver la bonne méthode, mais encore de l'appliquer: Điều phải làm không chỉ là tìm được phương pháp tốt mà còn phải áp dụng nó. Il s'agit de savoir ce que vous voulez!: Điều quan trọng là biết anh muốn gì!* 3. *S'agissant de: Chính vì vấn đề là.*

agissant, ante [aʒisɑ̃, ɑ̃t] adj. Công hiệu, có hiệu lực, hoạt động. *Un remède agissant: Một vị thuốc công hiệu.*

agissements [aʒismɑ̃] n. m. pl. Thủ đoạn, mưu toan. *Surveiller les agissements d'un suspect: Theo dõi những thủ đoạn của một kẻ khả nghi.*

agitateur, trice [aʒitatœʁ, tris] n. 1. Kẻ kích động (những rối loạn chính trị hoặc xã hội). 2. n. m. Dụng cụ để khuấy các hỗn hợp lỏng.

agitation [aʒitasjɔ̃] n. f. 1. Sự lay động, sự chuyển động. *L'agitation de la mer: Tình trạng biển động.* 2. Sự bồn chồn, sự bối rối. *Calmer l'agitation d'un anxieux: Làm dịu sự bồn chồn của một người hay lo.* 3. Sự khuấy động, sự phiền động (do bất bình của quần chúng). *Projet de loi qui suscite une certaine agitation: Dự án luật gây nên một số khuấy động trong quần chúng.*

agitato [aʒitato] adv. **NHẠC** Náo nhiệt, náo động (chỉ cách chơi của một đoạn nhạc).

agité, ée [aʒite] adj. Động, không yên tĩnh. *Mer agitée: Biển động. Une existence agitée: Một cuộc sống náo động.* > Subst. Người dễ bị kích động, hay khuấy động; người hiếu động. > Chứng tâm thần kích động. *Être interné au pavillon des agités: Bị nhốt vào trại những kẻ bị chứng tâm thần kích động (những người điên loại khùng).*

agiter [aʒite] v. tr. [1] 1. Lay động, khuấy, lắc. *Les vagues agitent le bateau: Sóng lắc*

lư tàu. 2. Bồng Giày vò, gây rối. *Les passions qui nous agitent: Những dục vọng giày vò chúng ta.* 3. *Agiter des idées: xem xét, bàn cãi các ý kiến.* 4. v. pron. Cù động, di lại. *Un malade ne doit pas s'agiter: Người bệnh không nên di lại.* > Thân Khinh Chạy vạy. *Il s'agite beaucoup, mais il n'est pas très efficace: Nó chạy vạy nhiều nhưng chẳng mấy hiệu quả.*

agit-prop [aʒitpʁɔp] n. f. Hoạt động tuyên truyền.

aglobulie [aglobyli] n. f. > Sự giảm hồng cầu.

aglosse [aglos] n. m. hay f. **ĐỘNG** Loại sâu không lưỡi (thuộc lớp sâu cánh vẩy, họ bướm ống, kiếm ăn vào ban đêm).

aglyphe [aglif] adj. Thuộc các loại rắn không độc.

agnat [agna] n. m. **UẤT** Bà con bên cha; bà con bên nội. Trái cognat.

agnathes [agnat] n. m. pl. **ĐỘNG** Nhóm động vật có xương sống không có hàm (thuộc loại nguyên thủy, đã có lúc được xếp vào loại cá). Đồng cyclostomes.

agnation [agnasjɔ̃] n. f. Quan hệ họ nội, quan hệ bà con bên cha.

agneau [ano] n. m. 1. Cừu non. *Agneau de lait: Cừu sữa (cừu non nuôi bằng sữa).* > *Doux comme un agneau: Hiền lành như con cừu non. (ý nói người hiền lành nhu mì).* 2. **SỨ** *Agneau pascal: Cừu mà người Do thái ăn vào lễ Thiên di.* **TÔN** *L'Agneau mystique, l'Agneau de Dieu: Chúa Giê su.* 3. Thịt cừu non. *Gigot d'agneau: Đùi cừu non.* 4. Da lông cừu non (đã thuộc). *Une veste d'agneau: Một áo khoác bằng da lông cừu.*

agnelage [anəlaʒ] n. m. Sự cừu đẻ - Mùa cừu đẻ.

agnelée [anəle] n. f. Thời kỳ mang thai của cừu cái.

agneler [anəle] v. intr. [20] Đẻ (cừu).

agnelet [anəle] n. m. Cừu con.

agnelin [anəle] n. m. Da lông cừu non đã thuộc (giữ nguyên len).

agneline [anəlin] n. f. Lông cừu non lứa đầu.

agnelle [anəle] n. f. Cừu non cái.

agnosie [agnɔzi] n. f. > Chứng mất nhận thức. *Agnosie auditive, visuelle, tactile (astéréognosie): Chứng mất nhận thức thính giác, thị giác, xúc giác.*

agnosique [agnɔsik] adj. (và n.) (Thuộc) người bị chứng mất nhận thức.

agnosticisme [agnɔstisim] n. m. Thuyết bất khả tri (cho rằng mọi siêu hình học là vô ích, con người không thể hiểu được cái tuyệt đối).



agnostique [agnostik] 1. adj. Thuộc thuyết bất khả tri. 2. n. Người truyền bá thuyết bất khả tri.

agnus Dei [agnysdei] n. m. invar. 1. Tắm lễ bằng sáp thánh biểu hiện một con chiên. 2. Lời cầu kinh bắt đầu bằng các từ "Agnus Dei" có nghĩa là "con chiên của Chúa".

agonie [agoni] n. f. 1. Lúc hấp hối. 2. Bông Lúc mặt vận, lúc suy tàn. *L'agonie de la royauté en 1792: Thời suy tàn của vương quyền năm 1792.*

agonir [agonir] v. tr. [2] *Agonir qqn d'injures: Chửi rủa ai túi bụi, tới tấp.* ▷ Absol. *Se faire agonir:* Tự làm cho mình bị chửi rủa túi bụi.

agonisant, ante [agonizã, ãt] adj. (và n.) (Người) hấp hối. *Prière pour les agonisants: Lời cầu nguyện cho những người hấp hối.*

agoniser [agonize] v. intr. [1] 1. Đang hấp hối. *Le blessé agonise: Người bị thương đang hấp hối.* 2. Bông Suy tàn. *La révolte agonise: Cuộc nổi loạn đang suy tàn.*

agora [agora] n. f. Quảng trường và thị trường của các đô thị Hy Lạp cổ; Agora. *À Athènes, l'Agora était le centre de la vie publique et politique: Ở Aten, Agora (quảng trường và thị trường) từng là trung tâm của đời sống công cộng và đời sống chính trị.*

agoraphobe [agorafob] adj. (và n.) (Người) sợ các khoảng rộng, sợ các chỗ đông người.

agoraphobie [agorafobi] n. f. Chứng sợ các khoảng rộng, các chỗ đông người. *Trái claustrophobie.*

agouti [aguti] n. m. Chuột thỏ (phổ biến ở Mê hi cô và Achantina).

agrafage [agrafaz] n. m. Sự cài, sự móc.

agrafe [agraf] n. f. 1. Khuy móc. *Attacher les agrafes d'un blouson: Cài các khuy móc áo blu-dông.* 2. Cái cài giấy (để cài các tờ giấy với nhau). *Des agrafes de bureau: Các cài giấy ở bàn viết.* 3. PHẪU Móc bấm (để nối các mép một vết thương). 4. XÚNG Cái cặp móc, cái kim móc (để ghép các bộ phận trong xây dựng). 5. KTRÚC Các phần trang trí trên đầu một vòm.

agrafer [agrafe] v. tr. [1] 1. Cài, móc. *Elle agrafe son chemisier: Cô ta cài áo sơ mi (của mình).* 2. Ngã Tôm, bắt. *Les flics l'ont agrafé pour excès de vitesse: Cảnh sát đã tóm nó vì vượt quá tốc độ.*

agrafeuse [agrafœz] n. f. Máy để đặt cặp, máy ghim cặp.

agraire [agrɛr] adj. 1. Thuộc ruộng đất. *Mesure agraire: Sự đo đạc ruộng đất.* 2. Thuộc đất đai, thuộc lợi tức đất đai. *Parti agraire: Nguồn lợi đất đai.* ▷ *Lois agraires: Luật đất đai.*

agrammatical, ale, aux [agramatikal, o] adj. NGÔN Không theo các tiêu chuẩn ngữ pháp.

agrammaticalité [agramatikalite] n. f. NGÔN Tính chất không theo các tiêu chuẩn ngữ pháp (của một bài nói, bài văn).

agrammatique [agramatik] adj. Bị chứng mất ngữ pháp.

agrammatisme [agramatism] n. m. Y Chứng mất ngữ pháp (không nói đúng ngữ pháp).

agrandir [agrãdir] I. v. tr. [2] 1. Làm cho to ra, mở rộng ra. *Agrandir une maison: Mở rộng một ngôi nhà. Agrandir une photographie: Phóng to một cái ảnh.* ▷ *Làm cho có vẻ to ra. Mettre des glaces dans une pièce pour l'agrandir: Đặt những tấm gương trong một căn phòng để làm cho phòng có vẻ rộng ra.* 2. Bông Làm cho cao đẹp, cao thượng lên. *La générosité agrandit celui qui l'exerce: Tính độ lượng làm cao thượng thêm con người (có tính đó).* II. v. pron. 1. To thêm, to ra, mở rộng ra. *Ce supermarché s'est encore agrandi: Cái siêu thị đó sẽ được mở rộng thêm.* ▷ *Thần Ils attendent un enfant et voudraient s'agrandir: Họ chờ có con và muốn có một chỗ ở rộng hơn.*

agrandissement [agrãdismã] n. m. 1. Sự làm to ra, sự mở rộng. *L'agrandissement d'une villa: Sự mở rộng một biệt thự.* 2. ẢNH Sự phóng to một bức ảnh. *-Bức ảnh đã được phóng.* 3. Bông Sự tăng thêm tầm quan trọng.

agrandisseur [agrãdisœr] n. m. Máy phóng ảnh.

agranulocytose [agranylositoz] n. f. Y Chứng mất bạch cầu hạt (bạch cầu đa nhân).

agraphie [agrafi] n. f. Y Chứng mất khả năng viết.

agrarien, ienne [agrarijẽ, jẽn] 1. n. Sứ Người bảo vệ luật ruộng đất, bảo vệ sự phân cấp đất đai cho nông dân. 2. adj. Thuộc các đảng chính trị bảo vệ các chủ ruộng đất. *Le parti agrarien allemand disparut avec la guerre de 1914-1918: Đảng các điền chủ Đức đã biến mất với cuộc chiến tranh 1914-1918.*

agréable [agreabl] adj. và n. m. 1. Dễ chịu, thích thú. *Vous serait-il agréable que nous dinions ensemble?: Anh có thích chúng ta ăn tối với nhau không?* 2. Gây thích thú (cho các giác quan). *Physionomie agréable: Một gương mặt dễ thương. Une agréable demeure: Một chỗ ở thú vị.* ▷ Dễ thương, duyên dáng (người). *Un homme fort agréable: Một người rất dễ thương.* 3. Subst. *Joindre, mêler l'utile à l'agréable: Kết hợp cái có ích với cái thích thú.*

agréablement [agreablemã] adv. Một cách dễ chịu, một cách thích thú. *Le prix modique*

de cet objet m'a agréablement surpris: Cái giá nhỏ mọn của thứ đồ đó đã làm tôi ngạc nhiên một cách thích thú.

agrée, ée [agree] adj. Hợp thức (theo một số quy định). *Traitement agréé par la Sécurité sociale*: Cách xử lý hợp thức của cơ quan an ninh xã hội. > n. m. Người đại diện theo luật định (cho các bên ở tòa án về các vụ kiện thương mại).

agréer [agree] 1. v. tr. [1] *Aggréer qqch*: Chấp nhận, nhận, thuận một việc gì. *Aggréer une demande*: Chấp nhận một đơn xin. > *Veillez agréer mes hommages, mes excuses*: Xin ngài nhận sự tôn kính của tôi, sự cáo lỗi của tôi (công thức lịch sự). > *Fournisseur agréé de la Cour d'Angleterre*: Nhà cung ứng được sự bảo trợ của Tòa án (ở Anh). 2. v. tr. ind. Hợp với sở thích, làm vừa lòng. *Cela ne m'agréé pas du tout*: Điều đó hoàn toàn không làm tôi vừa lòng.

agrégat [agrega] n. m. 1. Sự hợp thành, sự kết hợp, sự tập hợp. *Un agrégat de gneiss*: Một khối kết hợp đá gneiss. 2. THKẾ Tập hợp các số biểu thị các đại lượng đặc trưng của kế toán quốc gia. 3. CGCHÍNH Plur. Cát, sỏi v.v. dùng vào sản xuất bê tông.

agrégatif, ive [agregatif, iv] n. Thân Nghiên cứu sinh chuẩn bị thi thạc sĩ.

agrégation [agregasjō] n. f. 1. Sự kết tụ (các phần đồng nhất thành một tổng thể). > CGCHÍNH Vật liệu rải đường (cát, đá vụn v.v.) 2. Kỳ thi thạc sĩ. *Se présenter à l'agrégation de lettres modernes*: Dự kỳ thi thạc sĩ văn học hiện đại.

agrégé, ée [agrez] n. Thạc sĩ. *Une agrégée d'espagnol*: Một nữ thạc sĩ về ngôn ngữ Tây Ban Nha.

agréer [agrez] v. tr. [17] 1. Kết tụ (các vật rắn). *Le granit est formé de cristaux agrégés*: Đá granit được cấu thành bằng những tinh thể kết tụ. 2. Bón Kết nạp, sáp nhập (vào một nhóm, một hội).

agrément [agremā] n. m. 1. Sự chấp nhận, sự đồng ý, sự duyệt ý. *Soumettre un projet à l'agrément d'un directeur*: Đề trình một dự án để ông giám đốc duyệt ý. —LUẬT Sự hợp thức hóa một thỏa thuận (bởi một người thứ ba). *L'agrément d'une convention collective par le ministre du Travail*: Sự chấp nhận một quy ước tập thể của Bộ trưởng Bộ Lao động. 2. Sự gây thú vị, gây dễ chịu. *Une physionomie pleine d'agrément*: Một diện mạo đầy nét thú vị. 3. Thú vui; sự vui chơi giải trí. *Arts d'agrément*: Nghệ thuật chơi cho vui, không chuyên. —Voyage d'agrément: Chuyến đi giải trí. —Thân Se donner de l'agrément: Hưởng thú vui, lạc thú. 4. NHẠC Nét tô điểm cho một câu nhạc.

agrémenter [agremāte] v. tr. [1] Làm cho đẹp, tô điểm. *Un exposé agrémenté de citations*: Một bản thuyết trình được tô điểm nhiều câu dẫn. > Thân (theo cách nói ngược). *Une lettre agrémentée de fautes d'orthographe*: Một lá thư được điểm tô những lỗi chính tả.

agres [agre] n. m. pl. 1. HẢI CỤ Buồm chèo (của tàu thuyền) 2. Dụng cụ thể dục (xà kép, xà đơn, vòng).

agresser [agrese] v. tr. [1] Tấn công, xâm lược.

agresseur [agresœr] n. m. 1. Kẻ tấn công, kẻ xâm lược. LUẬTQUẾ Nước đi xâm lược. 2. Người tấn công đột ngột (kẻ khác). *Identifier son agresseur*: Nhận dạng kẻ tấn công.

agressif, ive [agresif, iv] adj. 1. Có tính chất tấn công, khiêu khích, gây gổ. *Des paroles agressives*: Những lời nói gây gổ. > Khêu gọi. *Elle arbore un maquillage agressif*: Bà ta phô bày một sự hóa trang khêu gọi. 2. Thích xung đột, thích đối đầu. *Un État belliqueux et agressif*: Một nước hiếu chiến và thích đối địch. 3. TÂM Hung hãn; gây gổ. 4. HOÁ Ăn mòn.

agression n. f. 1. Sự tấn công đột ngột. > LUẬTQUẾ Sự tiến công quân sự một nước (bởi một nước khác). *L'agression japonaise de Pearl Harbor a entraîné les États-Unis dans la guerre*: Sự tiến công quân sự của Nhật Bản ở Trân Châu Cảng đã lôi kéo nước Mỹ vào cuộc chiến. —Pacte de non-agression: Hiệp ước không xâm lược. 2. Sự tấn công bất ngờ và tàn bạo (đối với một người). *Passant victime d'une agression dans la rue*: Người qua đường nạn nhân một cuộc tấn công trên đường phố. 3. TÂM Tính hung hãn, thích gây gổ, công kích người khác (trong thực tế hoặc hoang tưởng). 4. Mối Sự gây tổn thương (bằng những tác nhân có hại đối với con người). *Le bruit dans les villes constitue une agression permanente*: Tiếng ồn trong các thành phố gây sự tổn thương thường xuyên đối với con người.

agressivement [agresivmā] adv. Có tính tiến công, có tính xâm lược.

agressivité [agresivite] n. f. 1. Tính khiêu khích, tính gây gổ. *Il devrait modérer l'agressivité de ses paroles*: Nó phải giảm bớt tính gây gổ trong lời nói. 2. TÂM Tính lý hướng về ngoại cảnh. PHẬTẬT Gây gổ, thích phá phách, thích tàn bạo.

agreste [agrest] adj. Văn Thuộc đồng quê, theo lối nông thôn. *Des plantes agrestes*: Những cây đồng nội.

agricole [agrikol] adj. 1. Thuộc nông nghiệp, chuyên về nông nghiệp. *Une population agricole*: Một cư dân nông nghiệp. *Un ouvrier*

agricole: Một công nhân nông nghiệp. 2. Thuộc nông nghiệp. Matériel, travaux agricoles: Dụng cụ nông nghiệp, các công việc nhà nông. Coopérative agricole: Hợp tác xã nông nghiệp.

agriculteur [agrikyltœʁ] n. m. Nhà nông, nông dân.

agriculture [agrikylytʁ] n. f. Nông nghiệp.

agrion [agrijɔ̃] n. m. Chuồn chuồn kim.

agripper [agripe] v. tr. [1] Túm lấy, thộp lấy, níu cứng. *Il m'a agrippé par les revers de ma veste: Nó đã túm lấy tôi ở ve áo.* ▷ v. pron. Bám chặt lấy, níu chặt lấy. *S'agripper à une branche: Níu chặt một cành cây.*

agro- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "cánh đồng".

agro-alimentaire [agroalimɑ̃tœʁ] adj. và n. m. (Thuộc) các hoạt động chế biến thực phẩm nông nghiệp.

agrologie [agroloʒi] n. f. Nông địa học; địa thực học (khoa nghiên cứu đất để trồng trọt).

agronome [agʁonɔm] n. m. Nhà nông học. *Ingénieur agronome: Kỹ sư nông học.*

agronomie [agʁonɔmi] n. f. Nông học.

agronomique [agʁonɔmik] adj. Thuộc nông học. *Institut national agronomique: Viện nông học quốc gia.*

agrostide [agʁɔstid] hay **agrostis** [agʁɔstis] n. f. THỰC Loại cỏ ống; loại cỏ hòa bản.

agrotide [agʁɔtid] n. f. hay **agrotis** [agʁɔtis] n. m. ĐỘNG Bướm sâu xám; bướm đêm.

agroville [agrovil] n. f. Thành phố nông nghiệp (ở Liên Xô cũ), như một thị trấn ở trung tâm một vùng nông nghiệp, có đủ thứ dịch vụ như ở một đô thị.

agrumes [agʁym] n. m. pl. Tên gọi chung các loại chanh, cam, quýt, bưởi.

aguerir [ageriʁ] v. tr. [2] 1. Làm cho quen chiến trận. *Aguerrir de nouvelles recrues: Làm cho tân binh quen với chiến trận.* 2. Làm cho dạn dày. *Les épreuves l'ont aguerri: Những thử thách đã làm cho nó dạn dày.* ▷ v. pron. *Il s'est aguerri: Nó đã quen với trận mạc. S'aguerir à la douleur, à la fatigue: Dạn dày với nỗi đau đớn, với sự mệt nhọc.*

aguets (aux) [ozage] loc. adv. *Être aux aguets: Rình; để ý dò xét, thám thính.*

agueusie [agœzi] n. f. 1. Chứng mất vị giác.

aguichant, ante [agiʃɑ̃, ɑ̃t] hay **aguicheur, euse** [agiʃœʁ, œz] Có điệu bộ khêu gợi lẳng lơ.

aguicher [agiʃe] v. tr. [1] Khêu gợi bằng những bộ điệu lẳng lơ.

Ah Từ viết tắt của ampère-heure.

ah! [a] interject. I. Từ tượng thanh. 1. (Chỉ một cảm xúc mạnh). *Ah! quel bonheur! Ah! que je souffre! A! Hạnh phúc biết bao! Ôi! tôi đau khổ biết bao!* 2. (Nhấn mạnh một sự phủ định, một sự khẳng định). *Ah! ça, non! Ah! je te l'avais bien dit! A này! Không thể đâu! Này! tôi đã nói rõ điều đó với anh!* 3. Được lặp lại để chỉ sự chế giễu, sự mỉa mai). *Ah! ah! je vous y prends: Này! Này! tôi đã bắt quả tang anh ở đây.* II. n. invar. *Pousser des oh! et des ah! de surprise: Thốt lên những tiếng ô, những tiếng à ngạc nhiên.*

ahan [aɑ̃] n. m. Văn hay Cũ Sự gắng sức mệt nhọc; tiếng rên rĩ, tiếng kêu mệt nhọc.

ahaner [aane] v. intr. [1] Cố gắng một cách mệt nhọc; thốt những tiếng kêu mệt nhọc.

ahuri, ir [ayʁi] adj. Sửng sốt, hoảng hốt. *Brutalement réveillé, il était tout ahuri: Bị thức dậy một cách thô bạo, nó hoàn toàn sững sốt.* ▷ Subst. *Thân Qui est-ce qui m'a fichu un ahuri pareil?: Ai đã gây cho tôi sự sững sốt đến thế?*

ahurir [ayʁi] v. tr. [2] Làm rối trí, làm sững sốt. *Ahurir un enfant à force de questions: Làm rối trí một đứa bé bằng những câu hỏi.*

ahurissant, ante [ayʁisɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây sững sốt, gây hoảng hốt. *Une nouvelle ahurissante: Một tin tức gây sững sốt.*

ahurissement [ɑyʁismɑ̃] n. m. Sự ngỡ ngác, sự sững sốt, sự hoảng hốt.

aĩ [ai] n. m. Con lười (động vật sống trên cây, trong các rừng Braxin). Đồng paresseux tridactyle.

1. aide [ed] n. f. I. 1. Sự giúp đỡ. *Son aide m'a été précieuse pour finir ce travail: Sự giúp đỡ của nó rất quý đối với tôi để hoàn tất công việc đó. Je ne pourrai pas porter cette caisse tout seul, j'ai besoin de votre aide: Tôi không thể mang cái hòm này một mình, tôi cần sự giúp đỡ của anh. -À l'aide! Cúi (tôi) với!* ▷ Loc. prép. *Nhờ, với, bằng. Arracher un clou à l'aide de tenailles: Nhổ đinh bằng kìm.* 2. Sự giúp đỡ, sự cứu tế, tiền cứu tế. *Aide sociale: Sự cứu trợ xã hội. Aide judiciaire: Sự giúp đỡ để theo kiện.* II. Plur. 1. NGỰA Các phương pháp điều khiển ngựa. *Aides naturelles: Các phương pháp điều khiển tự nhiên (cách ngồi, thế chân, dây cương). Aides artificielles: Các phương pháp điều khiển nhân tạo (roi ngựa, đinh thúc, hàm thiếc, v.v.)* 2. *Aides à la navigation: Những phụ trợ cho hàng hải, hàng không (những biện pháp quang học, vô tuyến giúp cho việc đi lại của tàu biển, máy bay).* 3.

Sứ *Aides royales*: Thuế nộp cho các nhà vua Pháp (xua).

2. aide [ed] n. Người phụ việc. *S'adjoindre un aide pour accomplir une tâche délicate*: Lấy thêm một người phụ việc để hoàn thành một công việc khó xử. *Une aide ménagère*: Một bà phụ việc nội trợ. *-Aide de camp*: Sĩ quan tùy tùng. > Người cùng làm. *Un aide-maçon*: thợ nề phụ. *Des aides-mécaniciens*: Các thợ máy phụ.

aide-mémoire [edmemwaʁ] n. m. inv. Bản tóm tắt những điểm chính cho dễ nhớ.

aider [ede] I. v. tr. dir. [1] Giúp, giúp đỡ, phụ tá cho. *Ses amis l'aideront à réaliser ce projet*: Bạn bè nó sẽ giúp nó thực hiện dự định đó. *Ta présence m'a beaucoup aidé*: Sự có mặt của cậu đã giúp đỡ mình rất nhiều. II. v. tr. indir. *Aider à quelque chose*: Giúp cho, giúp vào việc gì. *Un séjour à la montagne aidera à son rétablissement*: Một kỳ nghỉ ở miền núi sẽ giúp nó bình phục. III. v. pron. 1. *S'aider de*: Dùng, sử dụng, nhờ vào. *Marcher en s'aidant d'une canne*: Đi nhờ dùng gậy. 2. (Récipr.) Tựa vào nhau, đỡ lẫn nhau, giúp đỡ nhau. *Aidez-vous les uns les autres*: Các bạn hãy giúp đỡ lẫn nhau.

aiê! [aj] interject. Ái (tiếng kêu khi đau đớn, khó chịu). *Ái! Ái! que je souffre!*: Ái! Ái! tôi đau quá! *Ái! je crois que je vais avoir des ennuis*: Ái! tôi biết mình sắp có những buồn phiền.

aiêul, eule [ajœl] n. (plur. *aiêuls, eules*). 1. Ông, bà. *L'aiêul somnolait au soleil*: Ông đã ngủ lả mơ ngoài nắng. 2. Vn (plur. *aiêux* [ajœ]) Tổ tiên. *Nos aiêux ont fait les croisades*: Tổ tiên chúng ta đã tiến hành những cuộc thập tự chinh. *Thân Mes aiêux!*: Trời đất ơi! (biểu hiện sự ngạc nhiên, sự khâm phục).

aigle [egl] I. n. m. 1. Chim đại bàng, chim ưng, chim điêu hâu. *L'aigle a des pattes armées de griffes très puissantes, les serres*: Chim ưng chân có móng thật cứng, gọi là các vuốt. *L'aigle glatit*: Chim ưng kêu. *Aire d'un aigle*: Tổ chim ưng. > *Avoir un oeil d'aigle*: Có cái nhìn sắc (có mắt điêu hâu). > *Un nez en bec d'aigle*: Một cái mũi khoằm. 2. Bông *Ce n'est pas un aigle*: Đó không phải là một kẻ thông minh, không phải là người có tài. 3. Giá nhạc ở nhà thờ có hình đại bàng dang cánh. 4. IN *Grand-aigle*: Khổ giấy rất rộng (75x106cm). II. n. f. 1. Đại bàng cái; chim ưng cái, điêu hâu cái. 2. Phù hiệu có hình đại bàng. *L'aigle impériale*: Phù hiệu đại bàng của hoàng đế. > Cờ lệnh hình đại bàng. *Les aigles romaines*: Các cờ lệnh La Mã (hình đại bàng).

aiglefin V. églesfin.

aiglon, onne [eglõ, ɔn] n. Chim đại bàng con, chim ưng con, chim điêu hâu con. > *L'Aiglon*: Kịch thơ của Ed. Rostand viết về Napoléon II.

aigre [egr] adj. 1. Chua. *Fruit aigre*: Quả chua. *-Vin aigre*: Rượu nho đã biến chất, đã lên men giấm. 2. Thê thệ, chói tai. *La sonorité du fifre*: Âm sắc chói tai của sáo. 3. Lạnh buốt. *Une bise aigre*: Một cơn gió bắc lạnh buốt. 4. Bông Chua chất, gay gắt. *Un caractère aigre*: Một tính nết gay gắt. *Parler d'un ton aigre*: Nói giọng chua chất. Đồng acerbe. > N. m. *Conversation qui tourne à l'aigre*: Cuộc nói chuyện trở thành gay gắt.

aigre-doux, douce [egrædu, us] adj. 1. Nhôn nhốt, nửa chua nửa ngọt. *Fruits aigres-doux*: Các quả nửa chua, nửa ngọt, các quả nhôn nhốt. 2. Bông Nhe nhàng mà chua cay. *Des paroles aigres-douces*: Những lời nói nhe nhàng mà chua cay.

1. **aigrefin** [egræfẽ] n. m. Khinh Người xỏ xiên, vô liêm sỉ, tên lừa đảo, đứa xảo trá.

2. **aigrefin**. V. églesfin.

aigrelet, ette [egræle, et] adj. Hơi chua chua. *La saveur aigrette des myrtilles*: Vị hơi chua chua của quả việt quất.

aigrement [egræmã] adv. Một cách chua chất, gay gắt. *Exposer aigrement ses griefs*: Kêu ca, phàn nàn một cách chua chất, gay gắt.

aigrette [egret] n. f. I. Cò trắng, đầu có lông dài. II. 1. Chùm lông đầu (một số loài chim). *Aigrette d'un paon*: Chùm lông đầu của công. *Agrette d'une coiffure militaire*: Chùm lông mũ lính. *Aigrette de diamants, de perles*: Chùm lông đính kim cương, đính ngọc. 2. THỰC Túm lông mịn (bao quanh một số hạt, một số quả). 3. Lĩ Tia sáng đầu chất dẫn khi ở điện thế cao.

aigreur [egrœr] n. f. 1. Tính chua, vị chua. *Aigreur d'un vin*: Vị chua của một rượu nho. > Bông *Répondre avec aigreur*: Trả lời một cách chua chất, chua ngoa. 2. *Aigreurs d'estomac*: Sự ợ chua sau bữa ăn.

aigri, ie [egri] adj. Cay cú, cẩu kính. *Il est tellement aigri qu'il a perdu le sens de l'humour*: Nó đã cay cú đến mức mất cả cái tính hóm hỉnh.

aigrir [egrir] I. v. tr. [2] 1. Làm chua. *La chaleur aigrit le lait*: Trời nóng làm chua sữa. > v. pron. *Ce vin s'aigrit*: Rượu nho đó đã chua. 2. Bông Làm cho chua chất, cay đắng. *Tant d'échecs l'ont aigri*: Bao thất bại đã khiến nó cay đắng. > v. pron. *Son caractère s'aigrit de jour en jour*: Tính nết nó ngày càng chua ngoa. II. v. intr. Chua ra, trở chua. *Mon vin a aigri*: Rượu nho của tôi đã chua ra.

aigu, uế [agy] adj. 1. Nhọn, sắc. *Des crocs aigus*: Những chiếc răng nhọn. *Un fer aigu*: Một thứ sắt nhọn. ▷ *Angle aigu*: Góc nhọn. ▷ *Accent aigu*. V. accent. 2. Cao. *Un son aigu*: Một âm cao. *Une voix aiguë*: Một giọng cao. Trái *grave*. ▷ N. m. Khoảng âm cao. *Aller du grave à l'aigu*: Chuyển từ quãng âm trầm sang quãng âm cao. 3. Gay gắt, dữ dội (nổi đau). *Une douleur aiguë*: Một cơn đau dữ dội. ▷ 1 *Maladie aiguë*: Bệnh cấp tính. 4. Sắc sảo, tinh tế. *Une intelligence aiguë*: Một trí tuệ sắc sảo.

aiguade [eg(ɥ)ad] n. f. Cỗ Nơi tàu biển lấy nước ngọt.

aiguail [eg(ɥ)aj] n. m. Phngữ Sương sớm.

aigue-marine [egmarin] n. f. KHOÁNG Ngọc đá màu lục.

aiguière [egjɛʀ] n. f. Cỗ Bình đựng nước (có quai).

aiguillage [egɥijaz] n. m. 1. ĐẮT Ghi (dụng cụ để nối các đường sắt) - Sự bẻ ghi. *Faux aiguillage*: Sự bẻ ghi khiến tàu hỏa đi sai đường. 2. Thân Hướng đi. *Vous vous êtes trompé de porte; il y a eu une erreur d'aiguillage*: Ông đã vào nhầm cửa, do đi lạc hướng.

aiguillat [egɥija] n. m. ĐỘNG Cá nhám gai (phổ biến ở các biển châu Âu).

aiguille [egɥij] n. f. I. 1. Cái kim. *Enfiler une aiguille*: Xâu kim. ▷ Loc. fig. *De fil en aiguille*: Hết chuyện này sang chuyện khác; từ việc này lần sang việc khác. ▷ Loc. Bông *Chercher une aiguille dans une botte de foin*: Đáy biển mò kim. 2. Que. *Aiguille à tricoter*: Que đan. ▷ *Fusil à aiguille*: V. fusil. 3. Kim (tiêm). *Aiguille de seringue pour injections hypodermiques*: Kim ống tiêm để tiêm dưới da. - *Aiguille d'acupuncture*: Kim châm cứu. 4. Kim (đồng hồ, máy đo). *Aiguilles d'une montre*: Các kim của một đồng hồ. *Aiguille d'un baromètre*: Kim của một áp kế. - *Aiguille aimantée d'une boussole*: Kim nam châm của một la bàn. II. 1. Đỉnh rất nhọn (của một khối núi). *L'aiguille du Dru, à l'est du mont Blanc*: Đỉnh Dru, ở phía đông núi Blanc. 2. Chòm nhọn (một tòa nhà). *L'aiguille d'une église gothique*: Chòm nhọn một nhà thờ gô tic. 3. XĐƯNG Thanh có gắn bu lông nối hai phần của sườn nhà. 4. CGCHÍNH Bộ phận ở đầu máy kéo. Động suspente. 5. ĐẮT Mép gọt vát của đường ray ở ghi. 6. Kĩ Roulement à aiguilles: Bộ phận quay gồm những trụ có đường kính rất bé. 7. Lá nhỏ và nhọn (của loại cây thông). *Aiguilles de sapin*: Các lá thông. 8. *Aiguille de mer*: Cá nhái.

aiguillée [egɥije] n. f. Đoạn chỉ xâu vào kim.

aiguiller [egɥije] v. tr. [1] 1. Bẻ ghi (cho tàu hỏa đi). 2. Bông Định hướng (cho một người). *Il a aiguillé son fils vers les études*

scientifiques: Ông ta đã hướng con trai vào những nghiên cứu khoa học.

aiguillette [egɥijet] n. f. 1. Cỗ Dây ngắn bịt sắt hai đầu (để buộc áo quần). *Les hauts-de-chausse se fermaient par une braguette et une aiguillette*: Các quần nịt ngắn được đóng lại bằng đường xẻ trước quần và dây ngắn bịt sắt. ▷ Loc. Bông *Nouer l'aiguillette*: Làm cho mất khả năng bằng bùa yểm. 2. Tua (phẩm phục của quân đội). *Les aiguillettes d'un officier d'état-major*: Các tua áo của một sĩ quan tham mưu. 3. Khúc thịt mỏng và dài ở ngực gia cầm. *Couper des aiguillettes de canard*: Cắt khúc thịt ở ngực vịt. 4. Miếng thịt mỏng. 5. Cá nhái (ở Bro-ta-nhơ).

aiguilleur [egɥijœʀ] n. m. ĐẮT Nhân viên bẻ ghi.

aiguillon [egɥijõ] n. m. 1. Gậy thúc bò (gậy dài có đầu nhọn bằng sắt). ▷ Bông Cái kích thích, cái thúc đẩy hành động. *L'appât du gain est un aiguillon*: Mọi lợi là một thứ kích thích. 2. Ngòi chích (của các loài ong). 3. THỰC Gai.

aiguillonner [egɥijõne] v. tr. [1] 1. Thúc trâu bò (bằng gậy thúc). 2. Bông Kích thích, khuyến khích. *Aiguillonner un enfant pour le faire travailler*: Khuyến khích một đứa trẻ để khiến nó làm việc.

aiguisage [egizaz] n. m. Sự mài (cho sắc, cho nhọn).

aiguiser [egize] v. tr. [1] 1. Mài, mài sắc, mài nhọn. *Aiguiser le fil d'un rasoir*: Mài lưỡi dao cạo. *Aiguiser ses griffes*: Mài sắc móng, vuốt. 2. Bông Kích thích. *Aiguiser l'appétit*: Kích thích sự thèm muốn; kích thích sự ngon miệng. 3. Làm cho sắc sảo hơn, tinh tế hơn. *Lectures qui aiguisent l'intelligence*: Những buổi đọc sách làm cho trí tuệ thêm sắc sảo.

aiguisoir [egizwar] n. m. Dụng cụ để mài.

aikido [ajkido] n. m. Ai-ki-dô (một môn võ Nhật Bản).

ail [aj] n. m. Tỏi. *Sauce à l'ail*: Nước xốt có tỏi. *Piquer un gigot à l'ail*: Tẩm tỏi vào đùi cừu. ▷ Plur. *Des ails* (lỗi thời), *des ails*.

ailante [elõt] n. m. Cây thanh thất; cây khổ mộc (cây trang trí, gốc từ Trung quốc).

aile [el] n. f. I. 1. Cánh. *Oiseau qui étend, déploie ses ailes*: Chim dang đôi cánh. *Battre de l'aile*: Bối rối, luống cuống. *S'envoler à tire-d'aile*: Vỗ cánh bay mau; bay thẳng cánh. ▷ Bông *La peur donne des ailes*: Mỗi sợ lan rất nhanh. - *Ne battre plus que d'une aile*: Chuệch choạc, suy sụp, mất hết sức mạnh (như chim chỉ còn một cánh). - *Avoir du plomb dans l'aile*: Có sức khỏe suy sụp, có hoàn cảnh nguy ngập. - *Rogner les ailes à*

quelqu'un: Tước quyền của ai. -Voler de ses propres ailes Bay bằng đôi cánh của mình; tự mình hành động; tự lực cánh sinh. *-Être sous l'aile de quelqu'un: Chịu dưới sự che chở của ai.* ▷ *Bóng Les ailes du temps, de la victoire: Những đôi cánh của thời gian, những đôi cánh của chiến thắng.* 2. Miếng thịt chim ở gần cánh. *Une aile de perdrix: Miếng thịt cánh gà gô.* II. 1. Mặt chân đế máy bay. 2. *Ailes d'un moulin à vent: Các cánh của cối xay gió.* III. Một phần trong hai bên (của một vật). 1. KTRÚC Cánh, chái. *Les ailes d'un château: Các cánh của tòa lâu.* ▷ *Mur en aile: Tường chống đỡ đỡ ngược.* 2. Cánh quân. ▷ THỂ Cánh (trái hoặc phải trên hàng tiền đạo) -Mỗi phía bên của sân chơi bóng. 3. ÔTÔ Phần thùng xe bao quanh bánh xe; cánh chắn bùn, tai xe. 4. *Aile du nez: Vành mũi, cánh mũi.* 5. THỰC Cánh hoa của trăng hoa (cây họ đậu). 6. KỸ Phần của mảnh kim loại thẳng góc với lõi.

aillé, ée [ele] adj. Có cánh. *Mammifère ailé: Loài thú có cánh.* ▷ THỰC Có màng (giống có cánh). *Graine ailée: Hạt có màng cánh.*

aileron [elrõ] n. m. 1. Đầu cánh, mút cánh. ▷ Vây (cá mập). 2. HKHÔNG Cánh phụ (của máy bay). 3. HAI Cánh đứng (ở đáy thuyền để bớt độ trượt đường). 4. GPÁU Cánh con. *Aileron du sacrum, du pharynx: Cánh xương cùng, cánh hầu.*

ailette [elet] n. f. 1. Cánh (lá kim loại lắp vào một đạn pháo để tăng độ bắn trúng). 2. Cánh (làm tăng diện tích bức xạ, gắn vào một lò sưởi, một xy lanh động cơ). 3. Cánh (nhánh nhỏ lồi lên của một số máy móc). *Les ailettes des brochures de filature: Các cánh của trục suốt máy sợi.* *Écrou à ailette: Ê cu có cánh (có thể vặn bằng tay).*

aillier [elje] n. m. Cầu thủ biên (bóng đá).

aillade [ajad] n. f. Nước sốt có tỏi.

-aile Từ tố để thêm nghĩa xấu và chung vào các từ. *Marmaille, valetaille: Bọn nhóc, bọn đầy tớ.*

ailler [aje] v. tr. [1] Cho tỏi vào, xát tỏi. *Ailler un gigot: Cho tỏi vào một đùi cừu.*

-ailler Vĩ tố thêm nghĩa xấu và xây lắp vào từ. *Discutailler, écrivailleur: Bàn cãi vặt, viết lách linh tinh.*

ailleurs [ajœr] adv. 1. Ở chỗ khác, nơi khác. *Ne le cherchez pas ailleurs: Đừng tìm nó ở chỗ khác.* *Vous ne trouverez pas ailleurs une telle qualité: Anh không thể tìm được ở chỗ khác một thứ phẩm chất như vậy.* -*Nous avons dit ailleurs...: Chúng tôi đã nói ở nơi khác* (trong một tác phẩm khác, trong một đoạn khác). *-Son mécontentement vient*

d'ailleurs: Sự bất mãn của nó có nguyên nhân khác. ▷ *Bóng Être ailleurs: Đầu óc để đầu đầu; đầu óc để vào chuyện khác.* 2. *D'ailleurs: Từ một nơi khác.* *Un inconnu venu d'ailleurs: Một kẻ không quen biết từ đâu đến.* 3. Loc. adv. *D'ailleurs: Hơn nữa, vả lại, vả chăng.* *Je n'ai pas envie de vous voir, d'ailleurs je n'ai pas le temps: Tôi không muốn gặp anh, vả lại tôi không có thì giờ.* 4. Loc. adv. *Par ailleurs: Mặt khác, ở phía khác, vả lại.* *Il est séduisant mais par ailleurs bien sot: Nó có nét quyến rũ nhưng mặt khác lại rất ngốc.*

ailloli hay **aioli** [ajoli] n. m. Nước sốt mayonnaise có tỏi giã.

aimable [emabl] adj. 1. Đáng yêu, đáng mến, nhã nhặn. *Vous êtes bien aimable de m'aider: Anh giúp tôi thật đáng mến.* *Il m'a dit quelques mots aimables: Nó đã nói với tôi đôi lời nhã nhặn.* ▷ Subst. *Faire l'aimable: Làm bộ tử tế.* Đồng charmant, sociable. 2. Cũ Đáng yêu. ▷ Lỗi thời Lý thú, dễ chịu. *Un aimable lieu: Một nơi dễ chịu.*

aimablement [emablẽmã] adv. Một cách đáng yêu, đáng mến.

1. **aimant** [emã] n. m. Nam châm. ▷ KHOẢNG *Aimant naturel: Manhêtit; nam châm thiên nhiên.*

2. **aimant, ante** [emã, õt] adj. Đa cảm, hay thương người. *Une nature aimante: Một bản tính thương người.*

aimantation [emãtasjõ] n. f. Sự từ hóa, sự nam châm hóa; tình trạng được từ hóa.

aimer [eme] v. tr. [1] Từ hóa; nam châm hóa; truyền nam châm.

aimer [eme] I. v. tr. [1] 1. Yêu, yêu mến, thương yêu. *Aimer ses amis, sa famille: Thương yêu bạn bè, gia đình.* 2. Yêu đương. *Il aime passionnément sa maîtresse: Nó yêu say mê người tình.* ▷ Euph. *Làm tình* (với ai). ▷ (S. comp.) *Le temps d'aimer: Thời yêu đương.* 3. Thích, ưa. *Aimer les voyages, le luxe, la chasse: Thích đi đây đi đó, thích sự xa hoa, thích đi săn.* -*Bóng La violette aime l'ombre: Hoa tím ưa bóng dâm* (để phát triển). 4. (+ inf.) Thích thú, ham thích. *Il aime travailler* (Văn *Il aime à travailler*): *Nó ham thích làm việc.* ▷ (+ subj.) Thích (thấy tốt, thấy dễ chịu). *J'aime que vous veniez me voir souvent: Tôi thích anh thường đến thăm tôi.* 5. *Aimer mieux: Thích... hơn, coi trọng... hơn.* *Il aime mieux la pipe que le cigare: Nó thích hút tẩu hơn hút xì gà.* II. v. pron. 1. (Réfl.) Yêu mình, tự bằng lòng. *S'aimer tel qu'on est: Yêu mình theo thường tình.* 2. (Récipr.) Yêu nhau, yêu mến nhau, quấn quýt nhau. *"Deux pigeons s'aimaient d'amour tendre": "Đôi bồ câu quấn*

quít nhau bằng tình yêu thắm thiết" (La Fontaine). Aimez-vous les uns les autres: Các anh chị hãy thương yêu nhau.

aine [en] n. f. Ben. *Le pli de l'aine*: Nếp (nhăn ở) ben.

ainé, ée [ene] adj. 1. Cả, trưởng (trong số người con một gia đình). *C'est l'ainé de mes enfants*: Đó là con cả của tôi (dứa con lớn tuổi nhất của tôi). 2. n. Anh cả, chị cả. > Người cao tuổi hơn. *Il est mon aîné de cinq ans*: Ông ấy hơn tôi năm tuổi.

aïnesse [enes] n. f. *Le Droit d'aïnesse*: Quyền con trai trưởng trong thừa kế gia sản.

ainsi [ɛsi] adv. I. adv. de manière. Như thế, như vậy. *Il a raison d'agir ainsi*: Nó có lý để hành động như vậy. *Il commença ainsi son discours*: Nó đã mở đầu bài diễn văn như vậy. > *Ainsi soit-il*: Xin được như nguyện (đoạn cuối một lời cầu nguyện). > *Pour ainsi dire*: Có thể nói rằng... *Elle lui a pour ainsi dire interdit de partir*: Có thể nói rằng bà ta đã cấm nó đi. > *Ainsi donc*: Do đó, vì thế. *Ainsi donc, vous leur donnez tort*: Vì thế, anh cho họ là sai. II. adv. de comparaison. Cũng thế, cũng như vậy. *Comme un coup de tonnerre, ainsi a éclaté la nouvelle*: Tin đó đã nổ ra cũng giống như một tiếng sấm. > Loc. conj. de subordination. *Ainsi que*: Như, cũng như. *Ainsi que vous me l'avez demandé, je vous écris dès mon arrivée*: Như anh đã yêu cầu, tôi đã viết thư cho anh ngay khi tôi đến. -Loc. conj. de coordination. Và, cũng như. *Ces comprimés sont à prendre le matin, ainsi qu'à midi*: Các viên thuốc này dùng vào buổi sáng và buổi trưa.

aïoli V. ailloli.

1. **air** [ɛr] n. m. 1. Không khí. *Aspirer une bouffée d'air pur*: Hít thở một luồng không khí trong lành. *Quitter Paris pour changer d'air*: Rời Paris để thay đổi không khí. *Ouvrir la porte et la fenêtre pour faire un courant d'air*: Mở cửa lớn và cửa sổ để thông luồng không khí. > *Bóng Vivre de l'air du temps*: Sống nghèo khổ, thiếu thốn. 2. Gió. *Quand toutes les fenêtres sont ouvertes, cela fait de l'air*: Khi mọi cửa sổ đều mở thì có gió. > *À l'air libre, en plein air, au grand air*: Ở ngoài trời, lộ thiên. -*Bóng Être libre comme l'air*: Tự do không bị ràng buộc; rất tự do. 3. Không trung. *Une fumée monte dans l'air*: Một làn khói bay lên không. -*Văn au plur. La montgolfière s'éleva dans les airs*: Khí cầu dốt lửa đã bay lên không trung. > *Bóng, Dgian Jouer la fille de l'air*: Chạy trốn, trốn tránh. > *En l'air*: Lên cao, lên trời. *Regarder, tirer en l'air*: Nhìn lên trời, bắn lên trời. -*Bóng Không có cơ sở, vu vơ. Des menaces, des paroles, des promesses en*

l'air: Những sự đe dọa, những lời nói, những lời hứa không có cơ sở. -*Parler en l'air*: Nói không suy nghĩ, nói vu vơ. -*Une tête en l'air*: Một cái đầu dang trí. *Les enfants ont mis toute la chambre en l'air*: Bọn trẻ đã làm lộn tung phèo căn buồng. -*Xa. Envoyer, ficher, flanquer quelque chose en l'air*: rũ khỏi, thoát khỏi cái khỏi cái gì -*Thực S'envoyer en l'air*: Tìm thú vui nhục dục. 4. *L'Air*: Hàng không. *Ministère de l'Air*: Bộ Hàng không. -*Hôtesse de l'air*: Cô chiêu đãi viên hàng không. *Mal de l'air*: Sự say máy bay. 5. *Bóng Hoàn cảnh, môi trường, không khí. Il y a de la bagarre, de l'électricité, de l'orage dans l'air*: Không khí rất căng thẳng. -*Les idées qui sont dans l'air*: Những ý nghĩ xảy ra trong một bầu không khí nhất định (ở một thời kỳ, ở một môi trường nhất định). 6. *Air liquide*: Không khí lỏng.

2. **air** [ɛr] n. m. 1. Vẻ, dáng. *Avoir grand air, un drôle d'air, l'air comme il faut*: Có dáng trịnh trọng, có dáng kỳ quặc, có dáng nghiêm chỉnh. -*Un air de famille*: Một vẻ giống nhau vì có họ hàng với nhau. -*Il a un faux air d'empereur romain*: Nó có dáng bộ giả mạo một hoàng đế La Mã. > *Au plur. Prendre de grands airs*: Làm ra vẻ chúa tể, làm ra vẻ kẻ lớn. -*Prendre des airs de*: Nhại. *Prendre des airs entendus*: Có thái độ đồng lõa; ra vẻ đồng tình. -*Đùa Prendre des airs penchés*: Ra vẻ mơ mộng trầm tư. 2. *Avoir l'air*: Có vẻ, hình như. *Ils ont l'air contents*: Họ có vẻ bằng lòng. *Elle a l'air heureuse*: Bà ta có vẻ sung sướng. *Il a l'air d'être au courant*: Nó có vẻ nắm sát sự việc. 3. *N'avoir l'air de rien*: Bề ngoài có vẻ không là gì. *Elle n'a l'air de rien mais, pendant la guerre, elle a été héroïque*: Bà ta bề ngoài không có vẻ là gì, nhưng trong chiến tranh bà rất anh hùng.

3. **air** [ɛr] n. m. 1. Điệu nhạc, điệu hát. *Je me souviens des paroles de cette chanson, mais j'ai oublié l'air*: Tôi còn nhớ lời bài hát đó nhưng quên mất điệu. *Elle a enregistré les airs les plus célèbres des opéras de Verdi*: Cô ta đã ghi âm những điệu nổi tiếng nhất trong các opera của Verdi. > *Au plur. Các bài hát, bài ca. Cet ethnologue recueille des airs traditionnels auprès des paysans*: Nhà dân tộc học đó đã thu thập được những bài hát cổ truyền từ những nông dân. 2. *Giai điệu chỉ do một nhạc cụ diễn tấu. Un air de flûte, de violon*: Một điệu sáo, một điệu vĩ cầm.

airain [ɛrɛ̃] n. m. 1. *Cũ Đồng thanh, đồng thau. Statue d'airain*: Tượng đồng thau. 2. *Bóng D'airain*: Cứng rắn, tàn nhẫn. *Un cœur d'airain*: Một trái tim cứng rắn, tàn nhẫn.

air-air [ERER] adj. inv. Thuộc không đối không (thuộc một tên lửa bắn từ một máy bay nhằm vào một máy bay khác).

aire [ER] n. f. I. Diện tích phẳng. 1. Sân đập lúa. 2. Tổ một số loài chim mỗi lớn. *L'aire de l'aigle, du vautour*: Tổ chim đại bàng, tổ chim điêu hâu. 3. ĐCHẤT Aires continentales: Các khu vực lục địa (nơi có các lớp trầm tích). 4. *Aire d'atterrissage*: Khu vực hạ cánh máy bay. > KHGGIAN *Aire de lancement*: Khu vực phóng (con tàu vũ trụ). II. 1. HÌNH Diện tích một hình hình học. *Aire d'un carré*: Diện tích một hình vuông. 2. HẢI *Aire de vent*: Phần thứ ba mươi hai của chân trời (trong biểu đồ gió); khoảng chia địa bàn bằng 11015'. Đồng rhumb. III. 1. Khu vực địa lý (có một số loại động vật, thực vật hoặc có những hiện tượng riêng). *Aire de répartition du blé*: Khu vực phân bố lúa mì. *Aire culturelle*: Khu vực văn hóa. -*Aire linguistique*: Khu vực ngôn ngữ học. 2. SỈ Diện, khu, vùng (thuộc cơ thể, có tầm quan trọng chức năng riêng). *Aire cutanée, striée*: Vùng da; diện vân. 3. THỰC *Aire germinative*: Phần của mầm để phát triển phôi.

airedale [ERdal] n. m. Chó sục (sục tận hang bụi để tìm mối sán, thân lớn, gốc ở thung lũng Aire (Yorkshire)).

airelle [ERel] n. f. Cây lê rừng; cây ồng ảnh (cây nhỏ có những quả mọng ăn được, màu đỏ hoặc xanh đen); quả lê rừng, quả ồng ảnh.

airer [ERe] v. intr. [1] Làm tổ (chim môi).

air-mer [ERmer] adj. inv. Thuộc không đối biển (thuộc một tên lửa bắn từ máy bay nhằm vào một tàu biển).

air-sol [ERsol] adj. inv. Thuộc không đối đất (thuộc một tên lửa bắn từ máy bay xuống một mục tiêu dưới đất).

ais [E] n. m. 1. Kĩ Tắm bồn nhỏ dùng vào việc đóng sách (bằng gỗ, bằng bìa cứng hoặc bằng kim loại). 2. Tủ Tắm ván dài.

aisance [Ezās] n. f. 1. Sự sung túc. *Les habitants de ce quartier vivent dans l'aisance*: Cư dân phường này sống sung túc. 2. Sự dễ dàng, sự thoải mái. *Agir, parler, s'exprimer avec aisance*: Hành động, nói năng, phát biểu với sự dễ dàng, thoải mái. *Elle manie avec aisance plusieurs langues étrangères*: Cô ta sử dụng dễ dàng nhiều ngoại ngữ. 3. Au plur. Tủ Quyền được hưởng (theo một số điều luật). *Le droit d'aisances d'un puits*: Quyền được hưởng một giếng nước. -Môi *Lieux d'aisances*: Hố tiêu, nhà xí, nhà vệ sinh.

1. **aise** [Ez] n. f. 1. Sự dễ chịu, sự thoải mái. *Être à l'aise dans un vêtement*: Áo mặc thoải mái. *Se sentir à l'aise, à son aise*: Cảm thấy dễ chịu, thoải mái. 2. Plur. *Aimer ses aises*:

Thích thú các tiện nghi của mình. -*Prendre ses aises*: Đứng ngồi thoải mái không quan tâm đến kẻ khác. 3. Bông *Mettre quelqu'un à l'aise, à son aise* (mal à l'aise, mal à son aise): Gây cho ai một cảm giác thoải mái (một cảm giác khó chịu). *Cette réflexion désagréable l'a mis mal à son aise*: Cái ý nghĩ khó chịu đó làm cho nó bực mình. *En prendre à son aise avec...*: Không bận tâm đến. -*Parler à son aise de qqch*: Nói một cách dửng dưng một điều gì. *Vous parlez à votre aise de la conduite automobile, vous n'avez pas de voiture*: Anh nói một cách dửng dưng việc lái ô tô vì anh không có ô tô. > A *votre aise!*: Tùy ý anh. 4. Văn Sự vui mừng, sự hài lòng. *Pousser un soupir d'aise*: Thốt một tiếng thở dài vui sướng.

2. **aise** [Ez] adj. Văn Vui lòng, hoan hỉ. *Je suis bien aise de vous voir*: Tôi rất vui lòng được gặp anh.

aisé, ée [eze] adj. 1. Dễ dàng, dễ. *Un travail aisé*: Một công việc dễ dàng. 2. Bông Bình dị, tự nhiên. *Un style aisé*: Một lối văn tự nhiên. 3. Sung túc, đầy đủ. *Des bourgeois aisés*: Những nhà tư sản sung túc.

aisément [ezemā] adv. Một cách dễ dàng. *Il surmonta aisément cette épreuve*: Nó đã vượt qua thử thách đó một cách dễ dàng.

aisselle [esel] n. f. 1. Nách (người). 2. THỰC Vùng thân cây ở ngay trên chỗ dính của lá.

ajointer [azwēte] v. tr. [1] Nối đầu lại, ghép đầu lại, đầu lại.

ajonc [azō] n. m. Cây kim tước (cây nhỏ, có gai, hoa vàng, mọc ở đất khô).

ajour [azur] n. m. 1. Chỗ trống (để có ánh mặt trời). *Les ajours d'un clocher*: Các chỗ trống của gác chuông. 2. Lỗ để thủng trong thêu, ren, chỗ thêu lõng.

à jour V. jour.

ajouré, ée [azure] adj. 1. Có chỗ trống. 2. Có thêu lõng.

ajourer [azure] v. tr. [1] Trổ lỗ, thêu lõng. *Ajourer un drap*: Thêu lõng một khăn trải giường.

ajournement [azurnemā] n. m. Sự hoãn lại, sự dễ chậm lại. *Ajournement des débats*: Sự hoãn lại cuộc tranh luận.

ajourner [azurne] v. tr. [1] 1. Hoãn lại (một ngày khác). *Ajourner un procès*: Hoãn một vụ kiện. 2. *Ajourner un étudiant, un conscrit*: Buộc một sinh viên phải thi lại; buộc một người được gọi tòng quân phải đến hội đồng kiểm tra lại. *Les candidats ajournés préparent la prochaine session*: Những thí sinh phải thi lại đang chuẩn bị cho kỳ thi sau.

ajout [aʒu] n. m. Phần thêm vào, cái phụ vào. *Les ajouts architecturaux: Các phần phụ thêm vào kiểu kiến trúc.*

ajouter [aʒute] I. v. tr. [1] 1. Thêm, cộng thêm, phụ thêm. *Ajouter quelques fleurs à un bouquet: Thêm vài bông hoa vào một bó hoa.* 2. Nói thêm. *Il sortit sans ajouter un mot: Nó ra đi chẳng nói thêm một lời.* 3. Văn *Ajouter foi à: Tin vào. Ne pas ajouter foi à certaines rumeurs: Đừng tin vào một số lời đồn đại.* II. v. tr. ind. Tăng thêm (điều gì). *En parler ne ferait qu'ajouter au malaise: Nói tới điều đó chỉ càng tăng thêm khó chịu.* III. v. pron. Nhập vào, thêm vào, cộng vào. *À cela s'ajoute le fait que c'est très loin: Thêm vào đó lại còn chuyện là chỗ đó rất xa.*

ajustage [aʒystaʒ] n. m. Sự sửa cho đúng; sự điều chỉnh, sự làm cho khớp. > Kỹ Sự ghép chính xác các phần.

ajustement [aʒystəmɑ̃] n. m. 1. Sự sửa cho đúng, sự làm cho khớp; sự ăn khớp. 2. Sự thích nghi, sự thích hợp. *L'ajustement des horaires: Sự thích hợp của các biểu thời gian.*

ajuster [aʒyste] v. tr. [1] 1. Đặt cho khít, lắp cho đúng. *Ajuster une porte dans son huisserie: Lắp một cánh cửa vào khung cửa.* *Ajuster un piston à un cylindre: Đặt khít một pít tông vào xi lanh.* 2. Làm đúng kích thước. *Ajuster la longueur d'un vêtement: Làm đúng chiều dài một áo.* 3. Nhắm. *Tireur qui ajuste la cible: Người bắn nhắm bia.* > Bóng *Ajuster son coup: Chuẩn bị tốt, phối hợp tốt các mặt; điều chỉnh cú đánh.* 4. Kết hợp hài hòa. *Ajuster la théorie à la pratique: Kết hợp hài hòa lý thuyết với thực hành.* 5. Sắp xếp cẩn thận có thứ tự. *Elle ajuste les plis de son châle: Cô ta xếp nếp cẩn thận tấm khăn san.*

ajuteur [aʒystœʁ] n. m. thợ chuyên lắp máy, thợ nguội.

ajutage [aʒytaʒ] n. m. Kỹ Vòi phun. *La tuyère est un ajutage pour les fluides gazeux: Ống gió (ống bễ) là vòi phun các khí lưu.*

akène [aken] n. m. THỰC Quả bế; quả khô (chỉ chứa một hạt và khi chín vẫn khép kín).

akinésie [akinezi] n. f. Y Chứng mất vận động; chứng liệt một phần.

akkadien, ienne [akadɛʒ, jen] adj. Thuộc nước Accat, vùng đất cũ Bắc Mésopotamie. > N. m. Ngôn ngữ Accat (ngôn ngữ cổ nhất của nhóm ngôn ngữ Xêmit).

Al HÓA Ký hiệu của Aluminium.

alabandine [alabɑ̃din] n. f. KHOÁNG Alabandin; một loại ngọc màu đỏ sẫm.

alabastrite [alabastʁit] n. f. KHOÁNG Một loại thạch cao.

alacrité [alakrite] n. f. Văn Tính vui vẻ.

alactique [alaktik] adj. SỸ Thuộc quá trình cơ hóa mà không tạo axit lactic.

alaire [alɛʁ] adj. Thuộc cánh (chim, máy bay). *Plumes alaires, surface alaire: Các lông cánh, bề mặt cánh.*

alaise hay **alèse** [alez] n. f. 1. Vải bọc đệm (thường không thấm nước để bọc đệm giường người bệnh hoặc trẻ em). 2. Mảnh ván ghép thêm.

alambic [alābik] n. m. Nồi cất; nồi chưng.

alambiqué, ée [alābike] adj. Phức tạp, tối nghĩa, kiểu cách, cầu kỳ. *Style alambiqué: Thể văn cầu kỳ.*

alandier [alādje] n. m. Lò nung (để nung gốm).

alanguir [alāgir] v. tr. [2] Làm cho suy nhược, làm cho yếu đi, làm cho uể oải. *La maladie l'a alanguie: Bệnh làm cho nó suy nhược.* > V. pron. Một mỗi, uể oải, suy nhược. *S'alanguir au soleil: Một mỗi khi ra nắng.*

alanine [alanin] n. f. SINH HÓA Alanin.

alarmant, ante [alarmɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây hãi hùng, gây lo sợ. *Des rumeurs alarmantes circulaient dans les couloirs: Những tiếng đồn gây hãi hùng lan truyền trong các hành lang.*

alarme [alarm] n. f. 1. Hiệu báo động, hiệu báo nguy; tiếng kêu báo động, tiếng kêu báo nguy. *Il hurle pour donner l'alarme: Nó hét lên để báo nguy.* > Signal d'alarme: Hiệu báo cho tàu hỏa dừng lại (vì có tai nạn). 2. Mối khiếp sợ, mối lo sợ. *L'alarme qui s'empara de la population à l'approche de la guerre: Mối lo sợ đã trùm lên dân chúng khi chiến tranh đến gần. Ce n'était qu'une fausse alarme, la fièvre est tombée: Đó chỉ là một mối lo hão, cơn sốt đã tan.*

alarmer [alarm] 1. v. tr. [1] Làm cho lo sợ. *Cette découverte l'alarme sérieusement: Sự phát giác đó đã làm cho nó lo sợ thật sự.* 2. v. pron. Lo sợ, khiếp sợ. *Une mère s'alarme vite: Một bà mẹ dễ lo sợ, rất mau cuốn.*

alarmiste [alarmist] n. Người truyền các tin hãi hùng. > Adj. *Ouvrage qui expose des vues alarmistes: Công trình phô bày những cảnh hãi hùng.*

albanais, aise [albane, ez] adj. Thuộc nước Anbani. > Subst. Dân nước Anbani. -N. m. *L'albanais: Ngôn ngữ Anbani.*

albatre [albatʁ] n. m. 1. Anbat; một loại thạch cao màu trắng ngà. > Bóng *D'albatre: Có sắc trắng ngà. Des épaules d'albatre: Những đôi vai trắng ngà.* 2. *Albatre calcaire: Một loại canxit có vân, có màu sắc.*

albatros [albatros] n. m. Chim hải âu. *L'albatros hurleur a la plus grande envergure connue chez les oiseaux (3,60m) : Loại chim hải âu hay rú có sải cánh lớn nhất so với loại thường thấy ở loài chim (3,60m).*

albédo [albedo] n. m. Lý và THIÊN Anbêđô; suất phản chiếu.

alberge [alberʒ] n. f. Một loại mơ (thịt trắng, dính vào hạt).

albigéois, oise [albiʒwa, waz] n. và adj. (Thuộc) người theo giáo phái An-bi.

albinisme [albinism] n. m. Y Chứng bạch tạng.

albinos [albinos] adj. Bạch tạng. *Lapin albinos: Thỏ bạch tạng.* ▷ Subst. Người bạch tạng; con vật bạch tạng.

albite [albit] n. f. KHOÁNG Anbit (một loại đá trắng mờ đục thường có trong một số loại đá phún xuất).

albuginé, ée [albyzine] adj. *Tissu albuginé: Mô trắng màu xà cừ.* ▷ N. f. *L'albuginée: Màng trắng tinh hoàn.*

albuginite [albyzinit] n. f. Viêm màng trắng tinh hoàn.

albugo [albygo] n. m. Y Chứng bạc giác mạc; chứng trắng giác mạc.

album [album] n. m. 1. Tập an bom. *Ranger des timbres dans un album: Xếp những con tem vào một tập an bom.* 2. Sách tranh cỡ lớn. ▷ *Album de disques: Kẹp đựng nhiều đĩa hát để bán.*

albumen [albymen] n. m. 1. THỰC Phôi nhũ. 2. Lòng trắng trứng.

albumine [albymine] n. f. SINH HÓA Anbumin.

albuminé, ée [albymine] adj. THỰC *Graine albuminée: Hạt có phôi nhũ.*

albuminémie [albymine] n. f. Y Nồng độ anbumin trong huyết thanh.

albumineux, euse [albymine, øz] adj. Có chứa anbumin.

albuminurie [albyminyri] n. f. Y Anbumin niệu (chứng có anbumin trong nước tiểu). Đồng *proténurie.*

albuminurique [albyminyrik] adj. Thuộc chứng anbumin niệu. ▷ Subst. Người bị chứng anbumin niệu.

alcade [alkad] n. m. Cũ Thảm phán, quan tòa (ở Tây Ban Nha). ▷ Mối Thị trưởng, đốc lý (ở Tây Ban Nha).

alcaïque [alkaik] adj. THƠ CỔ *Vers alcaïques: Các loại thơ ancaic (của cổ Hy Lạp).*

alcali [alkali] n. m. 1. Thụ dụng Dung dịch amônias. 2. HOÁ Chất kiềm. ▷ *Alcalis caustiques: Pôtát, xút.*

alcalimètre [alkalimetʁ] n. m. Dụng cụ đo độ kiềm; kiềm kế.

alcalimétrie [alkalimetʁi] n. f. HOÁ Sự đo nồng độ một dung dịch kiềm.

alcalin, ine [alkalɛ̃, in] adj. HOÁ *Corps alcalins: Các chất có tính kiềm, có tính bazơ.* ▷ *Métaux alcalins: Các kim loại kiềm.*

alcaliniser [alkalinize] v. tr. [1] Kiềm hóa.

alcalinité [alkalinite] n. f. HOÁ Tính kiềm (của một chất).

alcalino-terreux, euse [alkalinote(e)ʁø, øz] adj. *Métaux alcalino-terreux: Các kim loại kiềm-thổ.*

alcaloïde [alkaloïd] n. m. SINH HÓA Ancaloit. *Les alcaloïdes, très utilisés en pharmacologie, sont souvent extrêmement toxiques à l'état pur: Các chất ancaloit, rất được dùng trong dược lý, lại thường hết sức độc hại khi ở trạng thái nguyên chất.*

alcalose [alkaloz] n. f. Y Nhiễm kiềm (chứng có quá nhiều kiềm trong máu).

alcane [alkan] n. m. HOÁ Ancan. Đồng paraffine.

alcaptone [alkapton] n. f. SINH HÓA Ancapton. Đồng *acide homogentésique.*

alcaptonurie [alkaptonyri] n. f. Y Chứng ancapton niệu.

alcarazas [alkarazas] n. m. Bình bằng đất xốp đựng nước (nước sẽ nguội nhanh nhờ bốc hơi).

alcazar [alkazar] n. m. 1. Thành lũy (thời các hoàng đế Maures ở Tây Ban Nha). *Alcazars de Tolède, Cordoue, Ségovie, Séville: Các thành lũy ở Tolède, Cordoue, Ségovie, Séville.* 2. Phòng công cộng được trang trí theo phong cách Hồi giáo (nơi uống cà phê, phòng xem biểu diễn).

alchémille. V. alchmille.

alchimie [alfimi] n. f. Thuật luyện đan, thuật luyện kim loại thành vàng (khoa học huyền bí thời Trung cổ).

alchmille. V. alchmille.

alchimique [alfimik] adj. Thuộc thuật luyện đan, thuộc thuật luyện kim loại thành vàng.

alchimiste [alfimist] n. m. Người luyện đan, người luyện kim loại thành vàng.

alchmille [alfmij], **alchimille** [alfimij] hay **alchémille** [alkemij] n. f. THỰC Một loại hoa hồng có đặc tính làm săn da.

alcidés [alside] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim panh goanh (chim biển, lặn giỏi, lông thường đen và trắng).

alciformes [alsiform] n. m. pl. Bộ chim panh goanh.

alcool [alkol] n. m. 1. *Alcool, alcool éthylique: Cồn, rượu. Désinfecter, frictionner à l'alcool à 90°: Khử trùng, xoa bằng cồn 90°.* 2. HOÁ Rượu (tên gọi các hợp chất hữu cơ có một hoặc nhiều nhóm hydroxin). 3. Rượu (nước

A

uống có cồn). *Servir les alcools: Đơn các thứ rượu ra. Alcool de poire, de prune: Rượu lê, rượu mận.*

alcoolat [alkola] n. m. DƯỢC Cồn thuốc cất (từ các chất thơm).

alcoolaturation [alkolatyr] n. f. DƯỢC Cồn thuốc tươi, thuốc cây tươi (thuốc cây tươi ngâm rượu).

alcoolemie [alkolemi] n. f. Tỷ lệ cồn (rượu) trong máu.

alcoholification [alkolifikasjō] n. f. Sự chuyển thành rượu do tác dụng của men.

alcooolique [alkolik] adj. 1. Có rượu. *Liqueur, teinture alcooolique: Dung dịch có rượu, thuốc nhuộm có rượu.* ▷ *Fermentation alcooolique: Sự lên men rượu.* 2. Nghiện rượu. *Une personne alcooolique: Một người nghiện rượu.* ▷ Subst. Người nghiện rượu.

alcoholisation [alkolizasjō] n. f. 1. Sự rượu hóa. 2. Sự pha thêm rượu (vào một chất uống). 3. Sự nghiện rượu; sự ngộ độc tăng dần do uống rượu.

alcoooliser [alkolize] v. [1] 1. v. tr. Pha rượu. 2. v. pron. Uống quá nhiều rượu; thành nghiện rượu. *Il s'alcooolise à la bière: Nó nghiện bia.*

alcooolisme [alkolism] n. m. Chứng nghiện rượu.

alcoologie [alkolɔzi] n. f. Y Môn học xã hội - y tế nghiên cứu nạn nghiện rượu (về các mặt y học, sinh học, kinh tế, xã hội học và tâm lý học).

alcoomètre [alkometr] hay **alcooolomètre** [alkol(o)metr] n. m. Cồn kế, ancol kế (để đo hàm lượng cồn trong rượu).

alcoométrie [alkometri] hay **alcooolométrie** [alkol(o)metri] n. f. Phép đo rượu (cồn) (đo hàm lượng cồn trong các loại rượu).

alcootest hay **alcotest** [alk(o)test] n. m. Sự thử nghiệm để phát hiện rượu trong không khí thở ra; dụng cụ thử nghiệm phát hiện rượu.

alcôve [alkov] n. f. Chỗ lõm trong buồng để kê giường. ▷ *Les secrets de l'alcôve: Những bí mật chốn buồng thê; những chuyện kín nơi khuê phòng.*

alcoyl hay **alcoyle** [alkoil] n. m. HOÁ Đồng alkyle.

alcyne [alsin] n. m. HOÁ Ankin.

1. **alcyon** [alsjō] n. m. THẦN Hải diều đem tin lành (theo huyền thoại).

2. **alcyon** [alsjō] n. m. ĐỘNG San hô tám tia (ở các biển châu Âu).

aldactone [aldaktōn] n. f. Y Andacton (dùng để trị chứng tăng andosteron huyết).

aldéhyde [aldeid] n. m. HOÁ Andêhit.

al dente [aldente] loc. adv. Thuộc loại thức ăn dòn, mềm (như bột, rau).

aldin, ine [aldɛ, in] adj. Của những người Andô, do người Andô in. *Éditions aldines: Các sách xuất bản của người Andô.* ▷ *Caractères aldins hay italique: Các kiểu chữ in nghiêng.*

aldol [aldol] n. m. HOÁ Andola (tên các hợp chất hữu cơ vừa có chức năng andêhit vừa có chức năng rượu).

aldolase [aldolaz] n. f. SINH HÓA Andolado.

aldostérone [aldosteron] n. f. SINH HÓA Andôxtêrôn.

ale [ɛl] n. f. Rượu bia Anh (sản xuất bằng mạch nha).

aléa [alea] n. m. Điều bất ngờ, sự tình cờ. *Affaire pleine d'aléas: Sự việc đầy những bất ngờ.*

aléatoire [aleatwar] adj. 1. Bấp bênh, không chắc chắn, do may rủi. *Un placement aléatoire: Một sự đầu tư bất bênh.* Đồng hasardeux, incertain. 2. TOÁN Theo xác suất. *Variable, fonction aléatoire: Biến số xác suất, hàm số xác suất.* Đồng stochastique. ▷ NHẠC *Musique aléatoire: Âm nhạc ngẫu hứng.* ▷ TIN *Accès aléatoire: Sự truy nhập trực tiếp.*

alémanique [alemanik] adj. Thuộc Thụy Sĩ nói tiếng Đức. ▷ N. m. Tiếng Đức được nói ở Thụy Sĩ.

alène [alen] n. f. Cái giùi (của thợ da).

alénois [alenwa] adj. m. *Cresson alénois: Cây cải xoong (ở vùng Oóc-lê-ăng).*

alentour [alɛtur] adv. Xung quanh, lân cận. *Roder alentour: Lảng vảng xung quanh.* *Les chemins d'alentour: Những con đường vùng phụ cận.*

alentours [alɛtur] n. m. pl. 1. Các miền xung quanh, các vùng phụ cận. *Les alentours de la ville: Các vùng phụ cận thành phố.* 2. Bóng Những sự việc xung quanh. *Les alentours d'un procès: Những sự việc xung quanh một vụ kiện.*

aleph [alef] n. m. Chữ đầu của văn chữ cái Hêbrô (dùng trong toán học để chỉ lũy thừa các tập hợp vô hạn).

alépine [alepin] n. f. Vải lụa pha len.

alérion [alerjō] n. m. HUY Hình cách điệu hóa chim ưng (không có mỏ và chân).

1. **alerte** [alɛrt] adj. 1. Nhanh nhẹn, hoạt bát. *Un vieillard encore alerte: Một cụ già còn hoạt bát.* 2. Cũ Chăm chú theo dõi, cảnh giác.

2. **alerte** [alɛrt] n. f. 1. Hiệu báo động. *Donner, sonner l'alerte: Ra hiệu báo động, kéo còi báo động.* - *État d'alerte: Tình trạng báo động.* 2. Sự đe dọa bất ngờ (của một tai họa). *À la première alerte, nous nous*

enfuyons: Ngay từ sự đe dọa đầu tiên, chúng tôi đã bỏ trốn.

alerter [alɛʁtɛ] v. tr. [1] Báo động, cấp báo. *Alerter les pompiers: Báo động lính cứu hỏa.* — *Par ext.* Báo động (thu hút sự chú ý về một khó khăn, về một vấn đề nghiêm trọng). *Alerter l'opinion: Báo động dư luận.*

alésage [alɛzaʒ] n. m. Kỹ Sự khoét và mài lòng trong (của một cái ống); sự doa, sự tiện trong. ▷ Ôtô Đường kính xi lanh mô-tô.

alèse V. *alaise*.

aléser [alɛzɛ] v. tr. [16] Doa, tiện trong.

aléseur [alɛzœʁ] n. m. Thợ doa, thợ tiện trong.

aléseuse [alɛzøz] n. f. Máy doa, máy tiện trong.

alésoir [alɛzwaʁ] n. m. Dụng cụ, máy để doa, để tiện trong.

aleurite [alœrit] n. f. THỰC Loại cây trấu; loại cây đại kích (họ Thấu dầu).

alevin [alvɛ̃] n. m. 1. Cá bột, cá giống. 2. ĐỘNG Cá con.

alevinage [alvinaʒ] n. m. Sự thả cá giống.

aleviner [alvine] v. tr. [1] Thả cá giống.

alevinier, ière [alvinje, jɛʁ] n. m. hay f. Ao ương cá giống.

1. **alexandrin, ine** [alɛksɑ̃dʁɛ̃, in] adj. Thuộc thành phố Alexandrie, thuộc trường phái Alexandrie. *Période alexandrine: Thời kỳ A-lexandrie. Philosophes alexandrins: Các nhà triết học thuộc trường phái Alexandrie.*

2. **alexandrin** [alɛksɑ̃dʁɛ̃] adj. Thuộc loại thơ 12 âm tiết. *Un vers alexandrin: Một câu thơ 12 âm tiết.* ▷ N. m. *Un alexandrin: Một câu thơ 12 âm tiết.*

alexie [alɛksi] n. f. Y Chứng mất khả năng đọc; chứng mù đọc.

alezan, ane [alzɑ̃, an] adj. Có sắc vàng hung (ngựa, lá). ▷ Subst. *Un alezan: Con ngựa sắc vàng hung.*

alfa [alfa] n. m. Cỏ anfa (họ Hoa thảo, ở Bắc Phi, dùng làm bột giấy).

alfange [alfɑ̃ʒ] n. m. Cũ Mã tấu.

alfatier, ière [alfatje, jɛʁ] adj. Thuộc cỏ anfa. ▷ N. m. Người chế biến cỏ anfa.

alfénide [alfenid] n. m. Kỹ Hợp kim dùng làm bộ đồ ăn (thìa, nĩa, dao, v.v.).

algarade [algaʁad] n. f. 1. Sự cãi lộn, cuộc cãi nhau đột ngột. *Avoir une algarade avec un collègue: Cãi nhau với một đồng sự.* 2. Cũ Cuộc tấn công quân sự tàn bạo.

algazelle. V. *oryx*.

algèbre [alʒɛbr] n. f. Đại số học. *Un traité d'algèbre: Một cuốn sách đại số học.*

algébrique [alʒɛbʁik] adj. Thuộc đại số học. *Calcul algébrique: Phép tính đại số.*

algébriquement [alʒɛbʁikmɑ̃] adv. Theo các quy tắc đại số.

algébriste [alʒɛbrist] n. Nhà đại số học.

algérien, ienne [alʒɛʁiɛ̃, jɛn] adj. Thuộc nước An-giê-ri. ▷ n. Cư dân hoặc người gốc ở An-giê-ri.

algérois, oise [alʒɛʁwa, waz] adj. (và n.). Thuộc An-giê. ▷ *L'Algérois: Vùng An-giê.*

algie [alʒi] n. f. Y Sự đau.

— **algie, algo-** Các từ tố Hy Lạp có nghĩa là "sự đau".

alginate [alʒinat] n. m. Anginat (dùng trong việc chế thuốc chữa răng và công nghiệp hồ dán).

algine [alʒin] n. f. Kỹ Angin (chất nhầy chiết từ một số tảo biển).

alginique [alʒinik] adj. *Acide alginique: Axit anginic.*

algique [alʒik] adj. Vì đau, đau.

algo- V. — *algie*.

algodystrophie [algodistʁofi] n. f. Y Hội chứng đau phồng da và các ngón tay.

algol [algɔl] n. m. TIN Một thứ ngôn ngữ máy tính.

algologie [algɔloʒi] n. m. THỰC Ngành nghiên cứu về tảo.

algonkien hay **algonquien, ienne** [algokiɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thế an-gon.

algorithm [algɔʁitm] n. m. TOÁN Phép tính an-gô-rít; thuật toán. *Algorithm d'Euclide: Angôrit Oclit; thuật toán Oclit (để tính ước số chung lớn nhất của hai số nguyên).*

algorithmique [algɔʁitmik] adj. Thuộc thuật toán angôrit; thuộc một bộ máy sử dụng thuật toán angôrit. *Musique algorithmique: Âm nhạc angôrit.*

alguazil [alg(w)azil] n. m. Cảnh sát (ở Tây Ban Nha).

algue [alg] n. f. THỰC Tảo.

alias [aljɔ(a)s] adv. Còn gọi là. *Jean-Baptiste Poquelin, alias Molière: Jean-Baptiste Poquelin, còn gọi là Molière.*

alibi [alibi] n. m. 1. LUẬT Cách tự bào chữa viện cớ không có mặt nơi xảy ra tội phạm; có không hiện diện, sự ngoại phạm. *Fournir un alibi très solide: Cung cấp một chứng cớ ngoại phạm rất vững chắc.* 2. Bóng Điều biện bạch, điều minh oan, điều tạ lỗi. *Il a invoqué, pour ne pas venir, l'alibi d'une importante réunion de travail: Để không đến, ông ta đã viện lý do bận một cuộc họp quan trọng bàn về công việc.*

aliboron [alibɔʁɔ̃] n. m. Khinh Kẽ dốt nát, ngu ngốc.

alidade [alidad] n. f. Thuộc ngắm (để vẽ đường ngắm). *Alidade à pinnules: Thuộc ngắm thẳng; thước ngắm chuẩn (để vẽ các đường hướng). Alidade holométrique: Thuộc ngắm có kính (để đo độ dài và độ nghiêng).*

aliénabilité [aljenabilite] n. f. LUẬT Tính chất có thể chuyển nhượng (của một tài sản).

aliénable [aljenabl] adj. Có thể chuyển nhượng được. *Un bien aliénable: Một tài sản có thể chuyển nhượng. Trái inaliénable.*

aliénataire [aljenatæʁ] n. LUẬT Người được hưởng sự chuyển nhượng (một tài sản); người thụ nhượng.

aliénateur, trice [aljenatœʁ, tris] n. LUẬT Người chuyển nhượng (một tài sản).

aliénation [aljenasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự chuyển nhượng (một tài sản). *Aliénation d'un usufruit: Sự chuyển nhượng một hoa lợi. 2. Aliénation mentale: Bệnh tâm thần. Đồng folie. 3. Tình trạng bị tước đoạt. -Par ext. Sự tha hóa. L'aliénation des femmes dans une société régie par l'homme: Sự tha hóa của phụ nữ trong một xã hội do nam giới thống trị.*

aliéné [aljene] n. m. Bệnh nhân tâm thần. Đồng fou.

aliéner [aljene] I. v. tr. [16] 1. LUẬT Chuyển nhượng hoặc bán. *Aliéner une terre: Chuyển nhượng một khoảnh đất. -Đồng Aliéner sa liberté: Bỏ mất tự do. 2. Tha hóa. La misère qui aliène l'homme: Sự khốn khổ tha hóa con người. II. v. pron. 1. S'aliéner quelqu'un: Mất cảm tình, mất thiện cảm (của ai). 2. Để mất đi (năng lực, ý chí, tự do của mình). S'aliéner par le travail: Tự đánh mất mình do công việc.*

aliéniste [aljenist] n. m. Thầy thuốc chuyên chữa bệnh tâm thần.

alifère [alifɛʁ] adj. ĐỘNG Có cánh.

aliforme [alifɔʁm] adj. ĐỘNG Có hình cánh. *Membranes aliformes: Các màng hình cánh.*

alignement [alin(ə)mã] n. m. 1. Sự sắp hàng, sự xếp thành hàng thẳng. *Un alignement de chaises: Một hàng ghế tựa. -Đồng Alignement d'une politique: Sự hướng theo một chính sách. > QUÂN A droite, alignement: Bên phải, thẳng. > ÔTÔ Sự điều chỉnh bánh xe (để bảo đảm an toàn khi xe chạy). > LUẬT Alignement général: Sự quy định hành lang đường sá (theo quy định của Nhà nước); Hành lang đường sá. > KHC Dãy trụ đá thành hàng song song. Alignements de Carnac: Các dãy trụ đá song song ở Carnac. > CGHĨNH Đoạn đường thẳng. 2. Đường vẽ nhờ các cột mốc; đường tưởng tượng nối các cột mốc. *Prendre des alignements: Đi theo các đường cột mốc. > HAI Đường giữa hai cột mốc. Suivre un alignement: Theo đường giữa hai cột mốc.**

aligner [aline] I. v. tr. [1] 1. Sắp, xếp thẳng hàng. *Aligner les poteaux d'une clôture: Đóng cọc hàng rào theo đường thẳng. 2. Đồng Aligner une monnaie: Định tỉ giá hối đoái một đồng tiền. 3. VIỆN Điều chỉnh nhiều mạch theo cùng một tần số. II v. pron. 1. (Sens réfl.) Sắp thẳng hàng. *Les élèves s'alignent dans la cour: Học sinh sắp thẳng hàng trên sân. > Đồng Theo đường lối chính trị của một đảng. 2. (Sens pas.) Des arbres s'alignaient le long de l'allée: Những cây mọc thẳng hàng dọc lối đi.**

aligoté [aligote] n. m. Giống nho trắng vàng Bourgogne.

aliment [alimã] n. m. 1. Thức ăn, món ăn (để nuôi sống các sinh vật). *Consommer des aliments: Ăn các thức ăn. Faire cuire des aliments: Nấu các thức ăn. > LUẬT Les aliments: Tiền cấp dưỡng. 2. Đồng Cái nuôi dưỡng, cái duy trì. Des griefs, aliments d'une querelle: Những điều trách móc là cái nuôi dưỡng một cuộc cãi cọ.*

alimentaire [alimãtɛʁ] adj. 1. Để ăn, thuộc thức ăn. *Denrées alimentaires: Các loại thực phẩm. > Thuộc sự ăn uống. Régime alimentaire: Chế độ ăn uống. 2. LUẬT Pension alimentaire: Tiền cấp dưỡng. 3. Kinh Travail, besoin alimentaire: Công việc kiếm cơm. 4. Kỹ Bâche alimentaire: Két nước để tiếp nước cho các nồi hơi.*

alimentation [alimãtasjɔ̃] n. f. 1. Sự tiếp tế thực phẩm, cách tiếp tế thực phẩm. *Surveiller son alimentation: Coi sóc việc cung cấp thực phẩm cho mình. Commerce d'alimentation: Sự buôn bán thực phẩm. 2. Sự cung cấp. L'alimentation en eau d'une ville: Sự cung cấp nước cho một thành phố. L'alimentation d'un marché: Sự cung cấp hàng hóa cho một thị trường. > Kỹ Sự cung cấp, sự tiếp liệu (nước, chất đốt, năng lượng cho các máy móc). Il y a une panne d'alimentation: Có sự hỏng máy vì thiếu tiếp liệu. ĐƯỠNG Alimentation stabilisée: Thiết bị để cung cấp điện áp hoặc cường độ ổn định.*

aligner [alimãtɛ] v. tr. [1] 1. Nuôi dưỡng, cung cấp các thức ăn nuôi sống ai. *Alimenter un enfant, un malade: Nuôi dưỡng một đứa bé, một người bệnh. > v. pron. Il s'alimente tout seul depuis qu'il va mieux: Nó tự ăn được một mình từ khi nó đỡ hơn. 2. Par ext. Cung cấp. Alimenter une ville en eau: Cung cấp nước cho một thành phố. > Đồng Thêm chất, gây ra. Incidents qui alimentent une discorde: Các vụ rắc rối gây thêm mối bất hòa.*

alinéa [aline] n. m. Sự thụt đầu dòng. > Đoạn văn (giữa hai chỗ xuống dòng). *Cet alinéa est fort long: Đoạn văn này dài quá.*

alios [aljos] n. m. THỎ Aliốt; một loại đá kết ximăng hữu cơ (nằm dưới sâu vùng đất cát).
aliotique [aljotik] adj. Thuộc đá aliốt.

aliphatique [alifatik] adj. HOÁ Thuộc các chất béo (theo chuỗi hồ).

aliquante [alikãt] adj. TOÁN *Partie aliquante d'un nombre*: Phần không phải là ước số của một số. Trái *aliquote*

aliquote [alikwot] adj. TOÁN *Partie aliquote d'un nombre*: Phần chia hết cho một số; ước số của một số.

alise [aliz] n. f. Quả lê đá; quả alidê.

alisier [alizje] n. m. Cây lê đá, cây bông vang, cây alidê (cây họ Hoa hồng, hoa trắng, thân để đóng các đồ gỗ quý).

alismatacées [alismatase] n. f. pl. THỰC Họ cây đơn tử diệp thủy sinh.

alite [alit] n. f. KỸ Alit, thành phần của xi măng Poóc-lan.

alitement [alitmã] n. m. Sự nằm giường bệnh.

aliter [alite] v. tr. [1] Buộc phải nằm (vì ốm).
 ▷ v. pron. Nằm liệt giường. *Elle s'est alitée il y a trois jours*: Cô ta nằm liệt giường đã ba ngày.

alizari [alizari] n. m. Rễ cây thiên, rễ cây thiên thảo.

alizarine [alizarin] n. f. HOÁ Alidarín (chất nhuộm màu đỏ).

alیزé [alیزe] adj. và n. m. *Vent alیزé* hay *alیزé*. Gió alidê (thổi đều quanh năm ở vùng gian chí tuyến).

alkekenge [alkekã] n. f. THỰC Cây toan tương (cây trang trí, họ Cà). Đồng *coqueret*, *amour-en-cage*.

alkermès [alkeimes] n. m. Rượu ankemét (màu đỏ do chất kemét, chiết từ các hương liệu).

alkylation [alkilasjõ] n. f. HOÁ Việc đưa một gốc ankin vào một phân tử hữu cơ.

alkyle [alkil] adj. HOÁ Ankin. Đồng *alcoyl*.

all- V. *all(o)-*.

allache [alaj] n. m. Cá mòi Địa Trung Hải, cá xac-đin. Đồng *sardinelle*.

allaitemment [aletmã] n. m. Sự cho bú; sự nuôi bằng sữa. *Allaitemment maternel*: Sự cho bú bằng vú mẹ. *Allaitemment artificiel*: Sự cho bú bằng bình. *Allaitemment mixte*: Cách cho bú hỗn hợp.

allaite [alete] v. tr. [1] Nuôi bằng sữa; cho bú (bằng vú mẹ). *Elle a allaité son enfant plus de six mois*: Bà ấy đã nuôi con bằng sữa mình hơn sáu tháng.

allant, ante [alã, ãt] n. và adj. 1. 1. n. m. Sự hăng hái, sự hào hứng. *Avoir de l'allant*: Có sự hào hứng. 2. adj. Thích đi lại, hoạt bát. *Elle est encore très allante pour son*

âge: Bà ta còn rất hoạt bát ở độ tuổi của mình. II. n. m. plur. *Allants et venants*: Các kẻ vô người lại.

allantoïde [alãtoid] n. f. PHÔI Bộ phận của bào thai động vật.

allantoïdien, ienne [alãtoidjẽ, jẽn] adj. Thuộc bộ phận bào thai an-lãng-tôit của động vật.

alléchant, ante [al(l)ejã, ãt] adj. Gọi thêm, hấp dẫn, cảm dỗ. *Proposition alléchante*: Lời đề nghị hấp dẫn.

allécher [al(l)efe] v. tr. [16] Gọi thêm, hấp dẫn, cảm dỗ. *Allécher quelqu'un avec des promesses*: Cảm dỗ ai bằng những lời hứa. Đồng *appâter*. ▷ Bông Quyến rũ.

allée [ale] n. f. 1. Sự đi (chỉ dùng trong thành ngữ). *Allées et venues*: Sự đi lại. 2. Lối đi (trong công viên, trong rừng, trong vườn). *Allée cavalière*: Lối đi thanh thoát. ▷ Đường trồng cây hai bên (ở thành phố). 3. Hành lang, đường cầu. 4. KHỐ *Allée couverte*: Tòa nhà gồm những khối đá lớn xếp thành hành lang; nhà cầu bằng đá.

allégation [al(l)egasjõ] n. f. 1. Sự viện dẫn, sự dẫn ra (một quyền lực, một uy tín). 2. Điều khẳng định. *Justifiez vos allégations*: Hãy chứng minh những điều khẳng định của anh.

allège [ale] n. f. 1. HẢI Xà-lan đỡ hàng. 2. KTRUC Tường đỡ cửa sổ.

allégeance [al(l)ejãs] n. f. SỰ Lòng trung thành của chư hầu đối với bá chủ. *Serment d'allégeance*: Lời thề trung thành (với bá chủ).

allègement [al(l)ejmã] n. m. Sự làm nhẹ; sự giảm nhẹ (một gánh nặng, một trọng lượng). *Allègement des charges publiques*: Sự giảm nhẹ những gánh nặng chung. ▷ THỂ Sự giảm bớt trọng lượng biểu kiến của một người trượt tuyết (bằng 雪板 cơ mình lại hoặc dẫn mình ra để dễ xoay).

alléger [al(l)eze] v. tr. [17] 1. Làm nhẹ, giảm bớt trọng lượng. *Alléger un fardeau*: Giảm nhẹ một gánh nặng. Trái *aloudir*. 2. Làm cho bớt nặng nề. *Alléger une douleur*: Giảm nhẹ một cơn đau. ▷ *Alléger les impôts*: Giảm nhẹ thuế.

allégorie [allegõri] n. f. Văn Lối ẩn dụ, tỷ dụ, lối ngụ ý. *L'allégorie de la caverne, dans La République de Platon*: Sự ẩn dụ về sào huyệt trộm cướp, trong cuốn *Nền Cộng hòa* của Platon.

allégorique [al(l)egõrik] adj. Thuộc lối ẩn dụ. *Personnage allégorique*: Nhân vật ẩn dụ.

allégoriquement [al(l)egõrikmã] adv. Một cách ẩn dụ, theo ý nghĩa ẩn dụ.

allègre [al(l)egr] adj. Nhanh nhẹn, hoạt bát, đầy hăng say.



allégrement [al(l)egrəm] adv. Một cách nhanh nhẹn, hoạt bát. *Marcher allégrement*: Đi nhanh nhẹn.

allégresse [al(l)egres] n. f. Sự hoan hỉ, sự vui sướng hồ hởi. *Cris d'allégresse*: Những tiếng kêu hoan hỉ.

allegretto [al(l)egret(t)o] adv. NHẠC Nhanh vừa. > n. m. Khúc nhạc nhanh vừa.

allegro [al(l)egro] adv. NHẠC Mạnh và nhanh. > n. m. Khúc nhạc mạnh và nhanh.

alléguer [al(l)ege] v. tr. [16] 1. Viện dẫn (một quyền lực, một uy tín để tự bảo vệ, tự bào chữa). "*Jean Lapin alléguait la coutume et l'usage*" (La Fontaine): "Jean Lapin đã viện dẫn tập quán và tục lệ". 2. Viện (cố). *Alléguer de bonnes raisons*: Viện nhiều lý do xác đáng. Đồng pretexter, se prévaloir (de).

allèle [alel] n. m. DITRUYỀN Alen (gien có cùng vị trí trên hai thể nhiễm sắc cùng nguồn).

allélique [alelik] adj. Có tính phụ thuộc vào alen. *Les antigènes des groupes sanguins A, B, O sont déterminés par un système allélique*: Các kháng nguyên của các nhóm máu A, B, O được xác định bởi một hệ alen.

allélisme [alelism] n. m. Hệ di truyền dựa trên khác nhau alen.

allélomorphe [alelomɔʁf] adj. SINH Được biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau.

alléluia [al(l)eluja] n. m. Alêluia (từ biểu hiện sự hoan hỉ của các tín đồ ở cuối những lời cầu kinh hoặc những bài thánh ca). -*Spécial*. Bài thánh ca (được hát trước khi đọc Phúc âm). -*Par ext.* *Chanter, entonner l'alléluia*: Vui mừng, hoan hỉ.

allemand, ande [almã, ɑ̃d] adj. và n. Thuộc nước Đức. > Subst. Người Đức. *Un Allemand*: Một người Đức. > n. m. Tiếng Đức. *Le bas allemand est plus proche du néerlandais que le haut allemand*: Tiếng nói vùng hạ Đức gần với tiếng Hà Lan hơn tiếng vùng thượng Đức. > n. f. Điệu nhạc bốn nhịp; điệu múa theo nhạc bốn nhịp.

allène [alen] n. m. HOÁ Anlen. Đồng propadiène.

1. aller [ale] I. v. intr. [8] 1. Đi. *Ne faire qu'aller et venir*: Chỉ có việc đi đi lại lại. *Aller à grands pas*: Rảo bước; bước nhanh. > *Je vais à pied, en train, par mer*: Tôi đi bộ, đi tàu hỏa, đi đường biển. *Le cheval va au trot*: Ngựa đi nước kiệu. *Aller à fond de train*: Đi rất nhanh. *J'allais seul, avec des amis*: Tôi đã đi một mình, tôi đã đi cùng với bạn bè. > *Nous allons de Rome à Paris*: Chúng tôi đi từ Rome đến Paris. *Aller à la campagne, au théâtre*: Đi về nông thôn, đi nhà hát. *Elle ira chez le coiffeur*: Cô ta sẽ đi đến thợ uốn tóc. *J'y vais*: Tôi đi đến đấy. *On y va?*: Chúng ta đến đấy chứ? *Où va-t-on?*: Chúng ta đi đâu? *Il est allé dans*

le Midi de la France: Nó đã đi xuống miền Nam nước Pháp. *Tu vas jusqu'à la voiture*: Mày đi đến tận xe. *Aller de ville en ville, de port en port*: Đi từ thành phố này sang thành phố khác, từ cảng này sang cảng khác. *Aller devant, derrière, à côté de quelqu'un*: Đi trước, đi sau, đi cạnh ai. *J'irai jusqu'à lui, s'il ne vient pas à moi*: Tôi sẽ đến tận chỗ nó nếu nó không đến chỗ tôi. -*Bóng* *Cet enfant ira loin*: Cậu bé ấy còn đi xa (còn có nhiều thành đạt). -*Vous allez trop loin!*: Anh đã đi quá đà! -*Loc.* *Thân* *Allez au diable!*: Đi biệt tâm! *Bóng* *Allons au plus pressé*: Chúng ta hãy đến với công việc cấp bách nhất. *Aller au fond des choses*: Đi sâu vào các sự việc. -> *La voiture va vite*: Chiếc xe đi nhanh. *L'eau va jusqu'aux genoux*: Nước lên tận đầu gối. -*Bóng* *Sa gentillesse m'est allée droit au coeur*: Sự tử tế của nó làm tôi cảm động. 2. Đi đến. *Bóng* *Hành động, làm (một việc gì)*. *Il y va fort*: Nó làm quá đáng. *Il n'y va pas de main morte*: Nó hành động không chùng mịch. *J'y suis allé carrément, je n'y suis pas allé par quatre chemins*: Tôi đã hành động thẳng thừng, không vòng vo quanh co. *Elle y allait de sa petite larme*: Cô ta đã khóc. > CHƠI *J'y vais de 100 francs*: Tôi đánh 100 phorăng. -*Par ext.* *Y aller de ses économies*: Bỏ ra mọi thứ dành dụm được. 3. "Va, je ne te hais point" (Corneille): "Đừng sợ, tao không căm ghét mày đâu". *Allez, les gars, courage!*: Nào, các chàng trai, dũng cảm lên! *Allons, laisse-moi tranquille*: Này, hãy để cho tôi yên. 4. *Aller bien*: Có sức khỏe. *Aller mal*: Không được khỏe. *Comment allez-vous?*: Anh có khỏe không? *ça va mieux?*: Sức khỏe tốt hơn chứ? *Tout va parfaitement*: Mọi việc tiến triển hoàn hảo. *Le commerce va mal*: Việc buôn bán tiến triển tồi. > *Loc.* *Cela va tout seul*: Điều đó chẳng có gì khó khăn. *Cela va de soi*: Điều đó là hiển nhiên. > *Il y va de*: Có quan hệ đến. *Il y va de votre vie*: Việc đó có quan hệ đến cuộc đời anh. > Theo cách của, theo trường hợp của. *Il en va de même pour lui*: Nó cũng thuộc trường hợp đó. *Cette montre va bien*: Cái đồng hồ này chạy đúng. 5. Thích nghi với, hợp với. *Cette robe vous allait bien*: Cái áo dài này rất hợp với bà. *Le jaune et le violet ne vont pas ensemble*: Màu vàng và màu tím không hòa hợp với nhau. 6. *La tristesse ira en s'atténuant*: Nỗi buồn ngày càng giảm bớt. *Le mal va croissant*: Điều xấu ngày càng tăng. 7. *Laisser aller*: Cho qua. *Il n'y a qu'à laisser les choses aller*: Chỉ có điều là cho qua mọi việc. -*Bỏ.* *Laissez tout aller*: Bỏ mặc mọi việc. > v. pron. *Se laisser aller à la douleur*: Đắm mình vào nỗi đau. -*(S. comp.)* *Chán nản, thoái chí.* *Il ne faut pas*

vous laisser aller: Anh dùng để mình nản lòng. **II.** *S'en aller*: Đi ra, đi khỏi. *S'en aller de Paris*: Đi khỏi Paris. *Allez-vous-en!*: Các anh hãy đi đi! -Bóng *Il s'en est allé doucement*: Nó đã chết. *Le mal vient vite et s'en va lentement*: Nỗi đau đến nhanh nhưng lại tiêu tan chậm. *Thân Tout s'en est allé en fumée*: Mọi cái đã tan thành mây khói. *Je m'en vais vous dire*: Tôi sắp nói với anh. *Ils s'en vont chantant le long des routes*: Chúng nó vừa đi vừa hát dọc đường. **III.** (Dùng làm trợ động từ thời gian) **1.** *Il va mourir*: Nó sắp chết. *On allait rire*: Họ sắp cười. **2.** *Vous n'iriez pas lui dire cela*: Anh đừng nên nói điều đó với nó. *N'allez pas croire que*: Chớ có tin rằng. *N'allez pas penser que*: Chớ có nghĩ rằng. > Thân *Aller pour*: Đã toan (định làm nhưng không làm). *Georges allait pour sortir quand il se ravisa*: Georges toan ra ngoài nhưng lại đã thay đổi ý định.

2. aller [ale] n. m. **1.** Sự đi, đường đi. *L'aller a été difficile*: Đường đi đã thật khó khăn. *Prendre le métro à l'aller*: Ngồi tàu điện ngầm lúc đi. > *Un aller*: Một vé đi. *Un aller et retour*: Một vé khứ hồi. **2.** Bóng *Au pis aller, un pis-aller* (n.): Trong trường hợp bất lợi nhất.

allergène [alerʒen] n. m. Chất gây dị ứng; dị ứng nguyên.

allergie [alerʒi] n. f. **1.** Ồ Sự miễn dịch. *Allergie tuberculinique*: Sự miễn dịch tubeculin; sự miễn dịch lao. **2.** Mọi Dị ứng. *Allergie à la poussière*: Dị ứng bụi.

allergique [alerʒik] adj. Thuộc chất gây dị ứng. > Thuộc dị ứng.

allergographie [alerʒografi] n. f. Biện pháp thử nghiệm dị ứng ở da.

allergologie [alerʒoloji] n. f. Dị ứng học.

allergologue [alerʒolog] n. Thấy thuốc chuyên trị dị ứng.

alleu. V. franc-alleu.

alliagé, ée [aljase] adj. Thuộc tỏi. *Une odeur alliacée*: Một mùi tỏi.

alliage [aljaʒ] n. m. LKIM Hợp kim.

alliaire [aljer] n. f. Cây cúc tỏi (có hoa trắng thơm mùi tỏi).

alliance [aljās] n. f. **1.** Liên minh, đồng minh. *Alliance militaire*: Liên minh quân sự. > THÂN Điều ước giữa Chúa Trời và dân Do Thái xưa (trước là Cựu Ước, sau được mở rộng thành Tân Ước). *Arche d'alliance*: Tráp chứa pháp điển của người Do thái xưa. **2.** Sự kết hôn, sự thông gia. > Nhân cưới. **3.** PHÁP Quan hệ giữa các cặp vợ chồng và bố mẹ họ.

allié, ée [alje] adj. và n. **1.** Liên minh, đồng minh. *Peuples alliés*: Các dân tộc đồng minh. > Subst. *Un allié*: Một đồng minh. *Les Alliés*: Các nước đồng minh. -Spécial. Các nước đồng minh (để chống lại nước Đức trong hai cuộc Chiến tranh Thế giới vừa qua). -Par anal. Người cứu trợ, người ủng hộ. *Un allié fidèle*: Một người giúp đỡ thủy chung. **2.** Có quan hệ hôn nhân, có quan hệ thông gia. *Familles alliées*: Các gia đình thông gia. > Subst. *Les parents et les alliés*: Các bà con và các thông gia.

allier [alje] I. v. tr. [1] **1.** Liên minh, liên kết. *L'attrait du pouvoir a allié ces deux partis longtemps opposés*: Sức lôi cuốn của quyền lực đã liên kết hai đảng vốn từ lâu đối lập đó. **2.** Pha, trộn (các kim loại). *Allier l'or avec l'argent*: Trộn vàng với bạc. LKIM *Acier allié*: Thép có chất pha trộn. Bóng Kết hợp (các yếu tố khác nhau). *Allier la clémence à la justice*: Kết hợp lòng khoan dung với công lý. **II.** v. pron. Liên minh, liên kết. *S'allier contre des ennemis*: Liên minh chống quân thù.

alligator [aligatoʁ] n. m. Cá sấu nhỏ (ở Trung Quốc, ở Mỹ).

alligatorides [aligatoʁide] n. m. pl. Bộ cá sấu (gồm các cá sấu nhỏ ở Trung Quốc và ở Mỹ).

allitération [al(l)iterasjō] n. f. Sự lấy một hoặc một nhóm phụ âm (trong một câu văn, câu thơ). Ví dụ: "*Aboli bibelot d'inanité sonore*" (Mallarmé).

all(o)- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "khác".

allô [alo] interj. A-lô.

allocataire [al(l)okater] n. Người được nhận trợ cấp (theo luật định).

allocation [al(l)okasjō] n. f. **1.** Sự trợ cấp. *Allocation d'un prêt*: Sự trợ cấp một khoản cho vay. **2.** Số tiền trợ cấp. > *Allocations familiales*: Các khoản trợ cấp gia đình (để nuôi dạy con cái). *Allocations de chômage*: Các trợ cấp thất nghiệp. **3.** TIN *Allocation dynamique*: Sự phân phối động.

allocataire [allɔkyter] n. NGÔN Người mà một bài phát biểu nhằm vào; đối tượng của bài phát biểu.

allocution [al(l)okysjō] n. f. Bài diễn văn ngắn.

allogamie [al(l)ɔgami] n. f. SINH Sự thụ tinh tạp giao; sự thụ tinh dị hóa.

allogène [al(l)ɔʒen] adj. **1.** ĐỊA Thuộc các dân tộc ngoại lai (đến chung sống với dân tộc bản địa). *Les Berbères de l'Algérie sont mêlés d'éléments allogènes*: Những người Bechê ở An-giê-ri có lẫn những yếu tố ngoại lai. **2.** ĐCHẤT Tha sinh; ngoại lai.

allométrie [al(l)ɔmetri] n. f. SINH Sự tăng trưởng của một bộ phận (so với một bộ phận khác hoặc so với toàn cơ thể).

allonge [alɔ̃ʒ] n. f. 1. Phần chấp thêm; đoạn nối. *Mettre une allonge à une table: Chấp thêm một đoạn vào cái bàn.* Đồng rallonge. 2. THỂ Sải tay người đấu quyền Anh (độ dài).

allongé, ée [alɔ̃ʒe] adj. Dài hơn, dài ra, dài thêm, dài ngoằng. *Un visage de forme allongée: Một bộ mặt dài ngoằng.*

allongement [alɔ̃ʒmɑ̃] n. m. 1. Sự kéo dài, sự nối dài. *Allongement d'une rue: Sự kéo dài một đường phố. Allongement d'une robe: Sự nối dài một cái áo.* Trái raccourcissement. 2. KHÔNG Tỷ lệ giữa ô vuông bề ngang cánh phi cơ so với diện tích cánh.

allonger [alɔ̃ʒe] I. v. tr. [15] 1. Nối dài, kéo dài. *Allonger un texte: Kéo dài một bài viết. Allonger une promenade par des détours: Kéo dài một cuộc đi dạo bằng các đường vòng.* ▷ BÉP *Allonger une sauce: Làm cho nước sốt lỏng hơn.* 2. Làm cho có vẻ dài hơn. *Cette robe allonge ta silhouette: Cái áo dài ấy làm cho hình dáng của mày có vẻ cao hơn.* 3. Vươn ra, duỗi ra. *Allonger le bras: Duỗi cánh tay ra.* -*Allonger le pas: Rảo bước, đi nhanh.* -*Par ext. Thân Allonger un coup à quelqu'un: Đánh ai một cú. Allonger une somme: Cho một số tiền.* II. v. intr. Trở thành dài hơn, dài ra. *"Puis c'était le mois de mars, les jours allongeaient" (Hugo): Thế rồi đã đến tháng ba, ngày đã dài ra.* III. v. pron. 1. (sens pass.) Dài ra, kéo dài. *La séance s'allonge interminablement: Cuộc họp kéo dài không cùng.* -*Bóng Sa mine s'allonge: Vẻ mặt nó buồn ra (tỏ ý bức mình).* 2. (sens réfl.) Nằm dài. *S'allonger dans l'herbe: Nằm dài trên cỏ.*

allopathe [al(l)ɔpat] n. m. Thấy thuốc chữa theo liệu pháp đối chứng.

allopathie [al(l)ɔpati] n. f. Y Liệu pháp đối chứng.

allophtalmie [al(l)ɔftalmi] n. f. Y Hiện tượng dị thường màu sắc trông mắt; hiện tượng hai mắt khác màu. Đồng hétéroptalmie.

allosome [al(l)ɔ(o)zom] n. m. SINH Chất di nhiễm sắc, thể nhiễm sắc giới tính.

allotropie [al(l)ɔtrɔpi] n. f. HOÁ Đa hình tính (của một chất); thể đa dạng.

allotropique [al(l)ɔtrɔpik] adj. Thuộc thể đa dạng, có tính đa trạng thái.

allouer [alwe] v. tr. [1] Cho, cấp (tiền bạc, thời gian). *Allouer un traitement à quelqu'un: Cấp lương cho ai. Trois jours lui sont alloués pour terminer son travail: Nó được cho ba ngày để hoàn tất công việc.*

allumage [alymaʒ] n. m. 1. KỶ Sự bốc cháy (các hỗn hợp nhiên liệu các động cơ nổ).

Un système d'allumage défectueux: Một hệ thống bốc cháy tồi. Retard à l'allumage: Sự chậm bốc cháy. ▷ *Par ext. Hệ thống gây bốc cháy.* 2. Sự châm lửa, sự đốt lửa. *L'allumage de ce four est délicat: Việc đốt lửa cho cái lò này hơi phức tạp.* 3. Việc bén lửa, việc bắt lửa. *L'allumage des rétrofusées est automatique: Việc bắt lửa ở các tên lửa là tự động.*

allume-gaz [alymgaz] n. m. invar Dụng cụ nhỏ để châm lửa bếp ga.

allumer [alyme] v. tr. [1] 1. Châm lửa, đốt lửa. *Allumer un cigare: Châm lửa điếu xì gà. Allumer un incendie: Gây nên một đám cháy.* -*Par ext. Allumer un radiateur, un four électrique: Cho chạy một lò sưởi, một lò điện.* ▷ *Bóng Làm nảy sinh, gây nên. Allumer la discorde au sein d'un groupe: Gây nên sự bất hòa trong lòng một nhóm người. Allumer la colère de quelqu'un: Gây nên cơn giận của ai. Allumer (qqn): Khêu gọi sở thích (của ai).* -*Điện Les flics t'ont allumé: Cảnh sát đã tóm mày.* 2. Thắp sáng. *Allumer une bougie: Thắp một cây nến.* ▷ *Par ext. Allumer une lampe électrique, allumer l'électricité: Cho cháy một ngọn đèn điện, bật điện.* -(S. comp.) *Làm sáng, thắp sáng. Allumer dans le salon: Thắp đèn cho sáng phòng khách.* ▷ v. pron. *Sáng lên. Les vitrines s'allumèrent: Các tủ kính sáng lên.* ▷ *Bóng Son regard s'alluma: Mắt nó đã sáng lên.*

allumette [alymet] n. f. 1. Que diêm. 2. Bánh que.

allumeur [alymœʁ] n. m. 1. *Allumeur de réverbères: Người thắp đèn đường (xua).* 2. Bộ phận môi lửa (ở một khối thuốc nổ). 3. Hệ thống bắt lửa (một máy nổ).

allumeuse [alymøʒ] n. f. Người đàn bà khêu gọi.

allure [alyʁ] n. f. 1. Tốc độ. *Marcher à vive allure: Đi với tốc độ nhanh.* 2. Dáng vẻ, bề ngoài. *Un individu aux allures louches: Một con người có dáng am muội.* *La discussion prit l'allure d'une querelle: Cuộc thảo luận đã mang dáng một cuộc cãi cọ.* ▷ *Avoir de l'allure: Có dáng chừng chạc, có vẻ thanh lịch.* 3. HẢI Sự hướng một thuyền buồm theo chiều gió. *Les allures portantes: Đi khơi. Les allures de lou-voyage: Đi lộng.*

allusif, ive [alyzif, iv] adj. Âm chỉ, bóng gió. *Une plaisanterie allusive: Một lời đùa cợt bóng gió.*

allusion [alyzjɔ̃] n. f. Sự ám chỉ, sự nói bóng gió. *Une allusion perfide: Một sự ám chỉ nham hiểm.* *Tu as fait allusion à un aspect de sa vie que personne ne connaît: Mày đã*

nói bóng gió về một mặt của cuộc đời nó mà chưa ai biết.

alluvial, iale, iaux [al(l)yvjɑl, jo] adj. Bồi (do phù sa).

alluvion [al(l)yvjɔ̃] n. f. 1. (au pl.) Đất bồi, phù sa. > ĐCHẤT Bồi tích. *Alluvions glaciaires: Các bồi tích băng hà. Alluvions fluviales: Các bồi tích do nước sông.* 2. MẶT Sự bồi đất (sự tăng diện tích do đất bồi). *Une alluvion profite au propriétaire riverain: Một sự bồi đất làm lợi cho chủ đất ven sông.*

alluvionnaire [al(l)yvjɔnɛʀ] adj. Thuộc đất bồi. *Terres alluvionnaires: Các đất bồi.*

alluvionnement [al(l)yvjɔnmɑ̃] n. m. Sự bồi đất, sự cấu tạo bằng đất bồi.

alluvionner [al(l)yvjɔnɛ] v. intr. [1] Bồi đất vào.

allyle [alil] adj. HOÁ Alilo.

allylique [alilik] adj. HOÁ Thuộc các hợp chất có gốc alilo. *Alcool allylique: Cồn alilic.*

alma mater [almamater] n. f. ĐUA *L'Alma mater: Trường đại học.*

almanach [almana(k)] n. m. Sách lịch.

almandin [almɑ̃dɛ̃] n. m. KHOÁNG Anmadin (đá granat có sắt và nhôm).

almée [alme] n. f. VŨ NỮ và nữ ca sĩ phương Đông.

aloès [alɔɛs] n. m. 1. Cây dứa rừng, cây lu hội (cây ở các xứ nóng, thuộc họ Huệ tây). 2. Nhựa dứa rừng, nhựa lu hội.

aloétique [alɔɛtik] adj. Có chứa nhựa lu hội.

alogique [alɔʒik] adj. Phi logic; phi lý.

aloi [alwa] n. m. 1. Độ ròng, tuổi (của vàng, bạc). 2. BÔNG *De bon aloi, de mauvais aloi: Thuộc loại tốt, thuộc loại xấu. Plaisanterie de mauvais aloi: Lời nói đùa vô duyên.*

Along



Along

alopécie [alɔpesi] n. f. Ỡ Chứng rụng tóc, rụng lông.

alors [alɔʀ] adv. 1. Lúc bấy giờ, lúc đó. *Nous étions heureux alors: Lúc bấy giờ chúng tôi*

thật sung sướng. *Nous pourrions alors réaliser nos projets: Lúc đó chúng ta có thể thực hiện các dự án.* > *Jusqu'alors: Đến lúc đó. Jusqu'alors, il avait été prudent: Đến lúc đó nó mới thận trọng.* > *D'alors: Của thời kỳ đó. C'étaient les mœurs d'alors: Đó là những phong tục của thời kỳ đó.* 2. Trong trường hợp đó. *S'il venait à mourir, alors elle hériterait: Nếu ông ta chết, trong trường hợp đó, cô ta sẽ được thừa kế.* - *Thần Đánh dấu một tiếng kêu hoặc vui mừng, hoặc phần nộ, hoặc ngạc nhiên. Bon, et alors? Non mais alors?: Tốt, và sao nữa? Không nhưng mà sao? Ờa alors! Chic alors!: Thế là xong! Thật thích quá!*

alors que [alɔʀkə] loc. conj. Trong khi, khi mà; tuy rằng, mặc dầu, đáng lẽ. *Il partit, alors que le jour se levait: Nó đã ra đi khi ngày vừa rạng. Vous jouez alors qu'il faudrait travailler: Đáng lẽ phải làm việc thì anh cứ chơi hoài.*

alose [alɔz] n. f. ĐỘNG CÁ alôđơ, cá thanh ngư (họ Cá trích, thân lớn, ở Pháp).

alouette [alwɛt] n. f. Chim sơn ca, chim chiến chiến. *L'alouette des champs, qui chante en s'élevant dans le ciel, est la plus commune en Europe: Loại sơn ca đồng nội, khi hát ngẩng cao đầu lên trời, là loại thường thấy nhiều nhất ở châu Âu.* > Loc. prov. *Il attend que les alouettes lui tombent toutes rôties dans le bec: Nó muốn há miệng chờ sung.*

alourdir [alurdĩr] v. tr. [2] 1. Làm nặng thêm, làm cho nặng nề. 2. BÔNG *L'âge alourdit sa démarche: Tuổi tác làm cho dáng đi của ông ta thêm nặng nề. Cette expression alourdit la phrase: Từ ngữ đó làm cho câu văn thêm nặng nề, thêm vụng về. Êmbarasser.* > v. pron. Nặng ra, nặng hơn.

alourdissement [alurdismɑ̃] n. m. Sự nặng thêm; tình trạng nặng nề.

aloyau [alwajɔ] n. m. Thịt hông, thịt thăn (của bò). *Un bifteck dans l'aloyau: Một miếng bít tết thịt thăn.*

alpage [alpaga] n. m. ĐỘNG LẠC đà không bước nuôi để lấy len. > Len lạc đà. *Veston d'alpage: Áo vét lông len lạc đà.*

alpage [alpaʒ] n. m. 1. Bãi chăn trên núi cao. 2. Mùa chăn trên núi cao.

alpax [alpaks] n. m. KIM ANPẮC (hợp kim nhẹ nhôm và silicium).

alpe [alp] n. f. Bãi chăn trên núi cao.

alpenstock [alpɛnstɔk] n. m. Lưỡi Gậy bọc sắt để leo núi (xưa).

alpestre [alpestr] adj. Thuộc núi An-pơ. *Paysages alpestres: Các phong cảnh núi An-pơ.* > THỰC *Plantes alpestres: Cây sống ở độ cao khoảng 1000 mét.*

alpha [alfa] n. m. 1. Anfa (chữ cái đầu tiên của vần chữ cái Hy Lạp). ▷ *L'alpha et l'oméga*: Sự mở đầu và sự kết thúc. 2. ♪ *Rythme alpha*: Nhịp anfa. 3. ♪ *Particules alpha* (symbole α): Các hạt anfa (ký hiệu α). Đồng helion. *Rayonnement alpha*: Bức xạ gồm các hạt anfa.

alphabet [alfabɛ] n. m. 1. Bảng chữ cái (của một ngôn ngữ). *L'alphabet latin est issu de l'alphabet grec*: Bảng chữ cái La tinh được xuất phát từ bảng chữ cái Hy Lạp. - *Réciter l'alphabet*: Đọc thuộc lòng bảng chữ cái. ▷ *Alphabet phonétique*: Bảng chữ cái ngữ âm học (để phiên âm các loại ngôn ngữ). ▷ *Alphabet morse*: Hệ thống morse (trong điện tín). 2. Sách học vần. Đồng abécédaire, syllabaire.

alphabétique [alfabetik] adj. Theo thứ tự chữ cái, theo vần abc v.v. *Index alphabétique*: Bảng tra theo thứ tự abc..., *Bảng tra theo vần chữ cái*.

alphabétiquement [alfabetikmɑ̃] adv. Theo thứ tự chữ cái.

alphabétisation [alfabetizasiɔ̃] n. f. Sự xóa nạn mù chữ. *L'alphabétisation des travailleurs émigrés*: Sự xóa nạn mù chữ cho những người lao động nhập cư.

alphabétiser [alfabetize] v. tr. [1] Dạy cho biết viết biết đọc, xóa nạn mù chữ.

alphabloquant, ante [alfablokɑ̃, ɑ̃t] adj. ♪ Có tính chặn các thụ thể giải phóng adrénalin (thuốc). -> N. m. *Un alphabloquant*.

alphanumérique [alfanymerik] adj. TÍNH Gồm các chữ cái và các con số; sử dụng các chữ cái và các con số. *Clavier alphanumérique*: Bàn phím chữ và số. *Code alphanumérique*: Mã chữ và số.

alpin, ine [alpɛ̃, in] adj. 1. Thuộc núi Anpơ. ▷ *Plissement alpin*: nếp uốn tạo nên núi Anpơ. ▷ *Chasseurs alpins*: Lính sơn cước. ▷ *THỂ Ski alpin*: Sự trượt xuống (trượt tuyết). 2. *Par ext.* Các dãy núi cao (thuộc dạng núi Anpơ). *Un relief alpin*: Một địa hình núi cao. ▷ *Plantes alpines*: Cây sống ở núi cao (độ cao hơn 1000m).

alpinisme [alpinism] n. m. Môn thể thao leo núi.

alpiniste [alpinist] n. m. Nhà thể thao leo núi.

alpiste [alpist] n. m. Cây thóc chim (cây họ Hòa thảo, trông như lúa mì, hạt để nuôi chim). Đồng millet long, ble des Canaries.

alsacien, ienne [alzasiɛ̃, jen] adj. Thuộc vùng Andát. *Maison alsacienne*: Nhà vùng Andát. ▷ Subst. Tiếng Đức nói ở vùng Andát. - *Les Alsaciens*: Cư dân ở Andát.

altérable [alterabl] adj. Dễ biến chất, dễ hỏng.

1. **altérant, ante** [alterɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm biến chất, làm thay đổi trạng thái, cơ cấu (của một vật thể). *Médicament altérant*: Thuốc làm thay đổi trạng thái.

2. **altérant, ante** [alterɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây khát.

altération [alterasiɔ̃] n. f. 1. Sự thay đổi trong trạng thái (một vật). - *CHẤT* *Altération des roches*: Sự thay đổi trạng thái của đá (do các hiện tượng vật lý, hóa học hoặc sinh học). - *NHẠC* *Dấu biến âm*. 2. Sự biến chất, sự hỏng. *Ce texte a subi de graves altérations*: Bài văn đó đã bị những chỗ sửa làm sai đi nghiêm trọng. 3. *LƯẬT* Sự làm giả, sự ngụy tạo. *Altération de signatures, d'actes, de monnaies*: Sự giả mạo chữ ký, sự giả mạo giấy tờ, sự làm tiền giả.

altercation [alterkasiɔ̃] n. f. Cuộc cãi nhau, cuộc đấu khẩu. *Ils ont eu une vive altercation*: Họ đã có cuộc cãi nhau kịch liệt. Đồng querelle.

altéré, ée [altere] adj. Khát nước. - *Bóng Être altéré de pouvoir*: Khát khao quyền lực, hám quyền lực.

alter ego [alterego] n. m. Người thân tín, bạn chí cốt. *C'est mon alter ego*: Đó là ông bạn chí cốt của tôi.

1. **altérer** [altere] v. tr. [1] 1. Làm thay đổi. *Altérer une substance par un traitement chimique*: Làm thay đổi một chất bằng cách xử lý hóa học. Đồng transformer. 2. Sửa cho hỏng đi, làm cho xấu đi. *Ce séjour a altéré sa santé*: Sự lưu lại đó đã làm sức khỏe nó xấu đi. *Bóng Ses malheurs altéraient son jugement*: Những nỗi bất hạnh đã làm hỏng sự suy xét của nó. *Une voix altérée par la peur*: Một giọng nói lạc đi vì sợ hãi. ▷ v. pron. *Le vin s'altère à l'air*: Rượu khi gặp không khí thì biến chất. - *Bóng Sa confiance s'est altérée*: Lòng tin của nó đã phai nhạt. 3. Xuyên tạc, làm giả. *Altérer les monnaies*: Làm tiền giả. *Altérer la vérité*: Nói sai sự thật, nói dối. *Altérer un texte*: Sửa hỏng một bài văn.

2. **altérer** [altere] v. tr. [1] Làm khát nước. *La chaleur altère les animaux*: Nắng nóng làm cho các con vật khát nước. Trái désaltérer.

altérité [alterite] n. f. *TRÍẾT* Tính khác biệt. *"Faire de l'autre un alter ego [...] c'est neutraliser son altérité absolue"* (J. Derrida): "Làm cho người khác cũng như một với mình [...] đó là vô hiệu hóa tính khác biệt tuyệt đối của người đó".

alternance [alternɑ̃s] n. f. Sự luân phiên, sự xen kẽ; trạng thái luân phiên, xen kẽ. *Alternance des formes, des couleurs*: Sự xen kẽ các kiểu hình, các màu sắc. ▷ *ĐIỆN* *Nửa chu kỳ của dòng điện xoay chiều*. ▷ *NÔNG*

Alternance des cultures: Sự luân canh cây trồng. ▷ *THỰC Alternance des feuilles ou des fleurs*: Sự mọc đều xen kẽ của lá hoặc hoa ở quanh thân. ▷ *NGÔN Alternance vocalique*: Hiện tượng chuyển đổi nguyên âm.

alternant, ante [alternã, õt] adj. Luân phiên, xen kẽ.

alternat [alternã] n. m. NÔNG Sự luân canh.

alternateur [alternatœr] n. m. ĐIỆN Máy phát điện xoay chiều.

alternatif, ive [alternatif, iv] adj. Luân phiên, xen kẽ. *Des périodes alternatives de chaleur et de froid*: Những thời kỳ xen kẽ nóng và rét. ▷ *NÔNG Cultures alternatives*: Những sự trồng trọt luân canh. ▷ *CƠ Mouvement alternatif*: Chuyển động đổi chiều. ▷ *ĐIỆN Courant alternatif*: Dòng điện xoay chiều.

alternative [alternativ] n. f. 1. (Plur.) Chuỗi trạng thái xen kẽ nhau (được lặp đi lặp lại). *Passer par des alternatives de richesse et de pauvreté*: Qua những tình trạng giàu nghèo xen kẽ nhau. 2. Thế đối ngã; thế phải lựa chọn (bên này hay bên kia). *Il se trouve devant une cruelle alternative*: Nó đứng trước một thế đối ngã khắt khe. ▷ *LÓGIC Hệ thống hai mệnh đề trong đó chỉ một là đúng*.

alternativement [alternativmã] adv. Một cách luân phiên, lần lượt.

alterne [altern] adj. *THỰC Feuilles alternes*: Lá mọc so le. ▷ *HÌNH Angles alternes-internes*: Các góc so le trong.

alterné, ée [alterné] adj. Xen kẽ. *Chants alternés*: Những điệu hát đối đáp. ▷ *TOÁN Série alternée*: Chuỗi đan dấu.

alterner [alterné] 1. v. intr. [1] Luân phiên, xen kẽ. *Les platanes alternent avec les marronniers le long de la route*: Cây dương ngô đồng mọc xen với cây đề dọc con đường. 2. v. tr. NÔNG Luân canh. *Alterner les cultures*: Luân canh cây trồng.

altesse [altẽ] n. f. 1. Hoàng tử, ông hoàng, công chúa, bà chúa, điện hạ. *Son Altesse le prince de*: Ngài điện hạ hoàng tử... 2. Người có tước ông hoàng, bà chúa. *On remarquait dans l'assistance plusieurs altesses*: Trong đám cử tọa, người ta nhận thấy nhiều ông hoàng bà chúa.

althaea [altẽ] n. f. *THỰC* Tên khoa học của các cây thực quỳ và thực quỳ hồng.

altier, ière [altje, jẽr] adj. Kiêu ngạo, tự phụ, kiêu kỳ, kiêu hãnh. *Démarche altière*: Dáng đi kiêu hãnh. *Caractère altier*: Tính tình kiêu ngạo.

altimètre [altimetr] n. m. Lý Cao kế; máy đo độ cao.

altimétrie [altimetri] n. f. *CGCHÍNH* Phép đo độ cao.

altiport [altipœr] n. m. *HKHÔNG* Sân bay nơi núi cao; sân bay vùng núi.

altiste [altist] n. m. Nhạc công chơi antô.

altitude [altityd] n. f. Độ cao. *Cette montagne a trois mille mètres d'altitude*: Núi này có độ cao ba nghìn mét. -*Spécial*. Độ cao thẳng đứng. *Il ne supporte pas l'altitude*: Nó không chịu nổi độ cao thẳng đứng (vì dễ say). *Traiter une maladie par l'altitude*: Chữa bệnh bằng một kỳ nghỉ ở vùng núi cao. *Cure d'altitude*: Đợt chữa ở vùng núi cao. ▷ *La fusée prend de l'altitude*: Tên lửa bay lên cao.

alto [alto] n. m. *NHẠC* I. Giọng nữ trầm, giọng nam cao (xưa). II. Tên chung nhiều loại nhạc cụ. 1. Đàn antô. 2. Kèn antô. 3. *Saxophone-alto* hay *alto*: Kèn xaxcô-antô.

altocumulus [altokymyls] n. m. *KHTƯỢNG* Mây trung tích (mây ở độ cao trung bình 3000m, trắng hoặc xám, làm thành các đám lốm đốm).

altostratus [altostratys] n. m. *KHTƯỢNG* Mây trung tầng (mây ở độ cao trung bình 3500m, làm thành một lớp màu xám, đôi lúc xanh lơ, thành hẳn một khối hoặc có đường vạch).

altruisme [altrũism] n. m. Lòng vị tha. Trái egoïsme. ▷ *TRIẾT* Chủ nghĩa vị tha.

altruiste [altrũist] adj. Vị tha, do lòng vị tha. *Sentiments altruistes*: Những tình cảm vị tha. ▷ *Subst. Un altruiste*: Một người vị tha. Trái egoïste.

alucite [alysit] n. f. *ĐỘNG* Một loại sâu phá hoại lúa mì.

aluminate [alyminat] n. m. *HOÁ* Aluminat.

alumine [alymin] n. f. *HOÁ* và *KHOÁNG* Alumin.

aluminer [alymine] v. tr. [1] 1. Trộn với alumin. 2. Tráng nhôm.

alumineux, euse [alyminø, øz] adj. Có chứa alumin; có chứa phèn; có tính chất của alumin của phèn.

aluminium [alyminjøm] n. m. Aluminium; nhôm.

aluminothermie [alyminotẽrmi] n. f. Kỹ Phương pháp dùng nhiệt lượng của việc oxy hóa nhôm (để khử các oxyt và để hàn xì).

alun [alœ] n. m. *HOÁ* Phèn (chua). *On utilise les aluns en tannerie, en photographie, en teinture et en médecine*: Người ta dùng phèn trong nghề thuộc da, trong nghề ảnh, trong việc nhuộm và trong y học.

alunage [alynaʒ] n. m. Cách xử lý bằng phèn.

aluner [alyne] v. tr. [1] Xử lý bằng phèn.

alunir [alynir] v. intr. [2] Đặt chân lên mặt trắng.

alunite [alynit] n. f. Alunit.

alvéolaire [alveolɛʁ] adj. 1. GPHÁU Thuộc các lỗ tổ ong. *Gaz alvéolaire: Khí ở phế nang.* 2. ÂM Thuộc âm lợi. [Z] est une fricative alvéolaire: [Z] là một phụ âm sát lợi.

alvéole [alveol] n. m. 1. Lỗ tổ ong. 2. ĐCHẤT Hốc trong đá. 3. GPHÁU Alvéole dentaire: Ổ răng. > Alvéole pulmonaire: Phế nang, túi phổi. 4. ĐIỆN Mạch dẫn ở công tắc.

alvéolé, ée [alveole] adj. Lỗ chỗ tổ ong.

alvéolite [alveolit] n. f. Viêm phế nang; viêm ổ răng.

alymphocytose [alɛfɔsitoz] n. f. Y Chứng thiếu bạch huyết bào (trong máu và các cơ quan bạch mô), chứng không lymphô bào.

alyte [alit] n. m. ĐỘNG Cóc đờ đề (phổ biến ở châu Âu, con đực cuốn vào hai chi sau của nó ở trứng do con cái đẻ cho đến khi trứng nở).

a. m. Trước 12 giờ trưa; trước lúc đúng Ngọ (viết tắt theo tiếng Anh).

Am HOÁ Ký hiệu của américium.

amabilité [amabilitɛ] n. f. Tính dễ thương; vẻ dịu dàng hòa nhã. *On vante son amabilité: Người ta ca ngợi tính dễ thương của nó.*

amadou [amadu] n. m. Bùn nhúi nấm (để mỗi lửa).

amadouer [amadwe] v. tr. [1] Dễ dàng, tán tỉnh. *Il était très en colère, mais elle est arrivée à l'amadou: Ông ta đang rất giận dữ nhưng bà ấy đã dễ được.*

amaigrir [amegrir] v. tr. [2] 1. Làm gầy đi. *L'excès de travail l'a amaigri: Sự làm việc quá mức đã làm nó gầy đi.* 2. XUYÊN Làm mỏng, giảm bề dày (một miếng gỗ, một miếng sắt, v.v.).

amaigrissant, ante [amegrisɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm gầy. *Régime amaigrissant: Chế độ ăn uống làm gầy người.*

amaigrissement [amegrismɑ̃] n. m. Sự gầy đi.

amalgamation [amalgamasjɔ̃] n. f. HOÁ Sự hóa hợp hoặc sự hỗn hợp kim loại với thủy ngân. -*Spécial.* Sự lọc vàng bạc từ quặng bán nhờ dùng thủy ngân.

amalgame [amalgam] n. m. 1. Hợp kim thủy ngân với một kim loại khác. > Bóng Sự hỗn hợp; sự hỗn hống. 2. SỰ Sự hợp nhất các đội quân thiện chiến với những lính mới tuyển (trong cách mạng Pháp).

amalgamer [amalgame] v. tr. [1] Thực hiện một hợp kim thủy ngân với một kim loại khác. > Bóng Hỗn hợp, ô hợp.

aman [aman] n. m. Sự tha tội chết (cho một kẻ thù, cho một tên phản nghịch trong Hồi giáo). *Accorder l'aman: Tha tội chết.*

amande [amɑ̃d] n. f. 1. Trái hạnh đào, trái hạnh nhân. *Amande douce: Hạnh đào ngon. Amande amère: Hạnh đào đắng. -Par ext.* Hạt đựng trong nhân. > *Amande tissée, glacée, soufflée, pralinée: Kẹo hạnh nhân, kẹo hạnh đào.* 2. MỸ *Amande mystique: Vẽ hào quang hình quả hạnh nhân (xung quanh tranh ảnh Đức Mẹ và Chúa Giê Su). V. mandorle.*

amandier [amɑ̃dje] n. m. Cây hạnh đào, cây hạnh nhân (họ Hoa hồng; hoa trắng hồng ra trước lá). *L'amandier, originaire des plateaux et montagnes d'Asie occidentale, est cultivé depuis longtemps en Europe du Sud et en Afrique du Nord: Cây hạnh nhân, gốc từ những cao nguyên và vùng núi Tây Á, từ lâu đã được trồng ở Nam Âu và Bắc Phi.*



amandier

amanite [amanitɛ] n. f. THỰC Nấm amanit.

amant, ante [amɑ̃, ɑ̃t] 1. n. m. và f. (Cũ trong nghĩa này) Người yêu, tình nhân. 2. n. m. Người có quan hệ tình dục với một phụ nữ không phải là vợ mình. > Plur. Đôi nam nữ có quan hệ tình dục.

amarantacées [amarɑ̃tase] n. f. pl. Họ Rau dền; họ cây bông gà.

amarante [amarɑ̃t] 1. n. f. Cây hoa bông gà, cây hoa dền (hoa màu tím thành chùm). > adj. inv. Cỏ màu đỏ tím (của hoa bông gà). *Étoffes amarante: Các loại vải màu đỏ tím.* 2. n. m. Một loại cây ở Guyane (gỗ màu tím, dùng làm các đồ gỗ quý). 3. KỸ CHẤT nhuộm các thực phẩm.

amareyeur [amarejœʁ] n. m. Công nhân trông coi nơi nuôi trai.

amaril, ile [amaril] adj. Thuộc chứng sốt vàng. *Virus amaril: Vi rút sốt vàng.*

amariner [amarine] v. tr. [1] HẢI 1. Cũ Cho người sang điều hành một tàu biển đã chiếm được. 2. Tập cho quen với đi biển. *Il est difficile d'amariner les montagnards: Thật khó tập cho người miền núi quen với đi biển.* > *Personne amarinée: Người quen việc đi biển. Spécial.* Người không say sóng.

amarrage [amaraʒ] n. m. Sự buộc; tình trạng bị buộc. *Amarrage d'engins spatiaux*: Sự ghép nối các con tàu vũ trụ.

amarre [amar] n. f. Thừng chèo (để buộc một vật trên tàu biển). ▷ Thừng chèo (để neo một tàu biển).

amarrer [amare] v. tr. [1] 1. Buộc lại, neo lại. *Amarrer un navire dans le port*: Neo một con tàu tại cảng. 2. Cột chặt bằng thừng chèo. *Amarrer des colis*: Buộc chặt các kiện hàng.

amaryllidacées [amarilidase] n. f. pl. Họ Loa kèn đỏ; họ cây cung nhân thảo (gồm cây hoa loa kèn đỏ, cây giọt sữa, cây thủy tiên bắc).

amaryllis [amarilis] n. f. THỰC CÂY HOA loa kèn đỏ (gốc ở các vùng nhiệt đới, có hoa nhiều màu sắc và thơm).

amas [ama(a)] n. m. 1. Đống. *Amas de sable*: Đống cát. 2. ĐCHẤT Trầm tích, lớp đọng. 3. THIÊN *Amas d'étoiles*: Chòm sao (có cùng độ tuổi, cùng nguồn gốc).

amasser [amase] 1. v. tr. [1] Chất đọng, làm thành đống; tập hợp thành số lượng lớn; gom góp. *Amasser des matériaux, de l'argent*: Gom góp vật liệu, gom góp tiền bạc. Trái disperser, éparpiller. ▷ (S. comp.) Tích trữ tiền bạc. *Il ne cesse d'amasser, sans jamais dépenser*: Nó không ngừng tích trữ tiền bạc, chẳng bao giờ dám tiêu. 2. v. pron. Chất đọng lại, tích tụ lại. *Le courrier s'amasse sur son bureau*: Thư tín chất đống trên bàn viết của ông ta.

amateur [amatœʀ] n. m. 1. Người ham thích. *Un amateur d'opéra*: Một người ham thích ôpêra. 2. Kẻ chơi nghiệp dư (một nghệ thuật, một ngành khoa học, một môn thể thao). *Un photographe amateur*: Một nhà nhiếp ảnh nghiệp dư. 3. Khinh Kẻ làm việc theo lối tài tử, không nghiêm túc; kẻ làm việc phát phơ. *Exécuter une commande en amateur*: Thực hiện phát phơ một sự đặt hàng.

amateurisme [amatœʀism] n. m. 1. THỂ TÍNH chất không chuyên; quy chế không chuyên. 2. Khinh Lối làm việc phát phơ, tài tử.

amazone [amazon] n. f. 1. Người đàn bà cưỡi ngựa, nữ kỵ sĩ. *Une amazone passa au trot*: Một người đàn bà cưỡi ngựa đi qua theo nước kiêu. ▷ *Monter en amazone*: Cưỡi ngựa hai chân vắt cùng một bên yên. 2. Váy cưỡi ngựa (váy dài và rộng để ngồi ngựa theo kiểu hai chân vắt cùng một bên).

amazonien, ienne [amazonjɛ̃, jen] adj. Thuộc vùng Amazon. *La forêt amazonienne*: Rừng vùng Amazon.

ambages [ābaz] n. f. pl. *Parler sans ambages*: Nói thẳng, không quanh co, không úp mở.

ambassade [ābasad] n. f. 1. Phái đoàn đại diện (cho một quốc vương, cho một nước). *Envoyé en ambassade*: Được cử vào phái đoàn đại diện. 2. Sứ quán ngoại giao - Nhân viên sứ quán. *Il appartient à l'ambassade*: Ông ta thuộc sứ quán, ông ta là nhân viên sứ quán. ▷ Chức đại sứ. *On lui a confié l'ambassade de Londres*: Người ta đã cử ông ấy làm đại sứ ở Luân Đôn. ▷ Toa đại sứ. *Aller à l'ambassade*: Đi đến tòa đại sứ. 3. Sự vận động, sự lo lót (do một người thứ ba thực hiện). *Il a envoyé son cousin en ambassade auprès de son père*: Nó đã cử người em họ đến vận động cha nó.

ambassadeur [ābasadoœʀ] n. m. 1. Đại sứ, sứ thần. *Les ambassadeurs jouissent en tant qu'agents diplomatiques de certaines prérogatives*: Các đại sứ được hưởng một số đặc quyền với tư cách là nhân vật ngoại giao. 2. Người lãnh một nhiệm vụ gì; sứ giả.

ambassadrice [ābasadʀis] n. f. 1. Bà đại sứ. 2. Đại sứ phụ nhân. 3. Người phụ nữ lãnh một nhiệm vụ gì; nữ sứ giả.

ambe [āb] n. m. Hai số cùng xuất hiện trong xổ số; hai số xuất hiện cùng hàng (trong trò chơi lô tô).

ambi- Tiền tố Latin có nghĩa là "cả hai, cả hai phía".

ambiance [ābjās] n. f. 1. Môi trường, hoàn cảnh, ngoại cảnh. 2. Môi trường tinh thần và đạo đức. ▷ *Thần Il y avait beaucoup d'ambiance*: Ở đây có không khí rất vui, rất hào hứng.

ambient, ante [ābjā, āt] adj. Bao quanh, xung quanh. *Air ambient*: Không khí xung quanh. *La température ambiante*: Nhiệt độ xung quanh.

ambidextre [ābidekstr] adj. Thuận cả hai tay.

ambigu, uế [ābigu] adj. 1. Nhập nhằng, mập mờ, nước đôi. *Réponse ambiguë*: Câu trả lời nhập nhằng. 2. Không dứt khoát, hàm hồ. *Caractère ambigu*: Tính nết không dứt khoát, tính nết hàm hồ.

ambiguïté [ābiguite] n. f. Sự nhập nhằng, tính chất nước đôi, tính không dứt khoát. Trái clarté, netteté, précision.

ambiophonie [ābjɔfɔni] n. f. NGHĨN Kỹ thuật phân bố các vùng âm thanh (để thính giả dễ nghe).

ambitieusement [ābisjɔzm] adv. Một cách tham lam.

ambitieux, ieuse [ābisjɔ, jɔz] adj. 1. Tham lam, có nhiều tham vọng. *C'est un homme très ambitieux*: Đó là một người rất tham lam. 2. Lộ rõ sự tham lam. *Un projet ambitieux*: Một dự án tham lam.

ambition [ãbisjõ] n. f. 1. Sự tham lam (danh vọng, quyền lực, v.v.), máu tham, lòng tham. *Un homme dévoré par l'ambition: Một con người bị lòng tham dày vò.* 2. Khát vọng. *Il a l'ambition de se rendre utile: Nó có khát vọng thành người hữu ích.*

ambitionner [ãbisjõne] v. tr. [1] Khao khát, ham muốn, thèm khát, háu. *Il ambitionnait de monter en grade: Nó đã khao khát được thăng cấp.*

ambivalence [ãbivalãs] n. f. 1. TÂM Một trong những triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt (sự xuất hiện đồng thời hai tình cảm đối lập trong cùng chung một biểu hiện tâm thần). 2. Tính đôi chiều, tính hai chiều, tính hai mặt.

ambivalent, ente [ãbivalã, õt] adj. Có tính hai chiều; có tính hai mặt; lưỡng trị.

amble [ãbl] n. m. Nước chập (cách đi của một số động vật bốn chân bằng cách cử động đồng thời hai chân cùng một phía). *L'ours va l'amble: Con gấu đi nước chập.*

ambler [ãble] v. intr. [1] Đi nước chập.

ambly- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "cùn, tù".

amblygonite [ãbligõnit] n. f. KHOÁNG Ambligonit (quặng lithium).

amblyope [ãblijõp] adj. và n. Bị giảm thị lực.

amblyopie [ãblijõpi] n. f. 1. Chứng giảm thị lực.

amblyrhynque [ãblirẽk] n. m. ĐỘNG Loại thằn lằn ở các đảo Galapagos, còn gọi là kỳ đà biển.

amblystome [ãblastom] n. m. ĐỘNG Loại ếch nhái có đuôi ở Mêhicô.

ambon [ãbõ] n. m. KTRÚC Tòa giảng, đài giảng ở nhà thờ xưa.

ambre [ãbr] n. m. Tên gọi một số chất thơm hoặc chất nhựa. 1. *Ambre jaune: Lap phách, hổ phách* (nhựa hóa thạch của các loại cây thông ở kỷ thứ ba, dùng làm đồ nữ trang). 2. *Ambre gris: Long diên hương* (thể kết trong bộ máy tiêu hóa của cá nhà táng, dùng làm hương liệu). 3. *Ambre blanc, hay spermaceti: Chất béo lấy ở dầu cá nhà táng.*

ambré, ée [ãbre] adj. Có mùi long diên hương; có màu hổ phách.

ambrette [ãbret] n. f. Cây vông vang.

ambrosie [ãbrwazi] n. f. Thức ăn của các vị thần núi Ôlempo khiến bất tử.

ambrosiaque [ãbrozjak] adj. Có mùi thơm của thức ăn các vị thần.

1. **ambrosien, ienne** [ãbrozjẽ, jen] adj. Đồng ambrosiaque.

2. **ambrosien, ienne** [ãbrozjẽ, jen] adj. Thuộc nghi lễ dành cho Thánh Ambroise. *Chant ambrosien: Khúc hát ca ngợi Thánh Ambroise.*

ambulacraire [ãbylakrẽr] adj. ĐỘNG Pied, tube ambulacraire: Chân ống, chân mút (của giống da gai).

ambulacre [ãbylakr] n. m. ĐỘNG Chân ống của các động vật ngành da gai.

ambulance [ãbylãs] n. f. 1. Cỗ. Trạm cứu thương tạm thời, lưu động (để sơ cứu những người bị thương ở chiến trường). *Ambulance de campagne: Trạm cấp cứu chiến dịch.* 2. Xe cứu thương.

ambulancier, ière [ãbylãsje, jẽr] adj. 1. Cỗ Nhân viên trạm cấp cứu lưu động. 2. Người điều khiển một xe cứu thương.

ambulant, ante [ãbylã, õt] adj. Đi rong, di chuyển, lưu động. *Marchand, hôpital ambulant: Người bán hàng rong, bệnh viện lưu động.* > N. m. *Un ambulant: Người bán hàng rong.* > *Bureau ambulant: Xe thư lưu động.*

ambulateur [ãbylatwar] adj. 1. ĐỘNG Thuộc các bộ phận để đi lại (đặc biệt ở các động vật không có chân). 2. 1 *Traitement ambulatoire: Sự điều trị ngoại trú.*

âme [õm] n. f. I. 1. Linh hồn. *Rendre l'âme: Chết, từ trần.* > *Par anal. L'âme d'une nation, d'un peuple: Linh hồn của một quốc gia, của một dân tộc.* > *Par ext: Người, con người.* *Un bourg de 900 âmes: Một thị trấn 900 người.* - *Ne pas rencontrer âme qui vive: Không gặp một ai hết.* 2. Hồn, hương hồn. *Prier pour l'âme de quelqu'un: Cầu nguyện cho hương hồn ai.* 3. Tâm hồn. *En mon âme et conscience: Trong tâm hồn và lương tâm tôi.* *Avoir l'âme sensible: Có tâm hồn nhạy cảm.* *Chanter avec âme: Hát có hồn (có cảm xúc và nhiệt tình).* II. Cái lõi, cái cốt. *L'âme d'un soufflet: Cái lõi của ống thổi (xúp-páp để đưa không khí vào).* - *L'âme d'un violon: Cái cốt của đàn violông (ống hình trụ bằng gỗ đỡ mặt đàn).* - *L'âme d'un canon, d'un fusil: Nòng pháo, nòng súng.* - *L'âme d'un câble, d'une poutre: Lõi dây cáp, lõi xà nhà.* III. 1. *L'âme d'un complot: Kế xúi giục một sự mưu toan.* 2. *L'âme damnée de quelqu'un: Kế xúi giục người khác làm bậy; người tòng phạm.*

améliorable [ameljõnabl] adj. Có thể cải thiện, có thể làm cho tốt hơn.

améliorant, ante [ameljõrã, õt] adj. Có tính cải tạo. NÔNG *Plantes améliorantes: Cây có khả năng cải tạo đất.*

amélioration [ameljõrasjõ] n. f. Sự cải thiện, sự cải tiến, sự cải tạo. *Amélioration des sols à des fins agricoles: Sự cải tạo đất nông*

nghiệp. *L'amélioration des plantes cultivées repose sur la génétique: Sự cải tiến các cây trồng dựa vào di truyền học.*

améliorer [ameljɔne] v. tr. [1] Cải thiện, cải tiến, nâng cao, chỉnh đốn. *Améliorer le rendement d'un sol par des engrais: Nâng cao năng suất một chất đất nhờ phân bón. Améliorer un texte avant sa publication: Chỉnh đốn một bài viết trước khi xuất bản.* ▷ v. pron. Trở nên tốt hơn, tốt lên. *Le temps s'améliore: Thời tiết tốt lên. Trái empirer.*

amen [amen] interj. *Amen:* Xin được như nguyện (từ Do Thái kết thúc những lời cầu nguyện). ▷ *Thần Dire amen à tout: Đồng ý tất cả, chấp thuận tất cả.*

aménagement [amenazma] n. m. Sự bố trí, sắp xếp. 1. Sự chấn chỉnh, sự chỉnh đốn. *Aménagement d'une école: Sự chỉnh đốn một trường học. Aménagement d'un terrain vague en jardin public: Sự cải tạo một khu đất trống thành công viên.* ▷ *Aménagement d'une forêt: Sự quy hoạch một khu rừng.* ▷ *Aménagement du territoire: Sự quy hoạch lãnh thổ để khai thác.* 2. Sự mềm dẻo trong áp dụng một quy chế. *Des aménagements ont été apportés au système fiscal: Những sự điều chỉnh mềm dẻo đã được đưa vào hệ thống thuế quan. Aménagements fiscaux: Những mềm dẻo trong chính sách thuế.*

aménager [amenaʒe] v.tr. [15] 1. Chuẩn bị, bố trí, sắp xếp (để sử dụng). *Aménager un appartement: Sắp xếp một căn hộ. Aménager une pièce en auditorium: Bố trí một căn phòng thành phòng thu âm.* 2. LÂM Quy hoạch việc khai thác.

amende [amɔ̃d] n. f. Tiền phạt. *Payer une amende: Nộp một khoản tiền phạt.* ▷ Sự phạt (trong một cuộc chơi) ▷ *Faire amende honorable: Tạ lỗi, nhận lỗi.*

amendement [amɔ̃dmɔ̃] n. m. 1. NÔNG Sự cải tạo chất đất; chất cải tạo đất. 2. CHTR Sự bổ sung một văn bản pháp lý; sự sửa đổi một văn bản pháp lý theo quyết định của các đại biểu quốc hội lập pháp. *Les amendements votés ont complètement défiguré le projet de loi: Những sửa đổi được biểu quyết đã làm thay đổi hoàn toàn dự án luật.*

amender [amɔ̃de] v. tr. [1] 1. NÔNG Cải thiện, cải tạo, cải tiến. *Amender une terre avec de la craie: Cải tạo một chất đất bằng đá phấn.* 2. Sửa đổi (một văn bản pháp lý). *Les députés proposent d'amender le projet de loi: Các nghị sĩ đã đề nghị sửa đổi dự án luật.* 3. v. pron. Tự tỉnh, tự sửa chữa. *Pêcheur qui s'est amendé: Kẻ phạm tội đã biết tự sửa chữa.*

amène [amen] adj. Văn Dễ chịu, nhã nhặn, dễ thương. *Un caractère amène: Một tính nết dễ chịu.*

amenée [amne] n. f. Sự dẫn. *Canal d'amenée: Kênh dẫn.*

amener [amne] v. tr. [19] I. 1. Dẫn đến, đưa đến, dắt đến. *Amenez-le-moi: Đưa nó đến cho tôi.* –*Thần Quel bon vent vous amène?: Ngọn gió lành nào đưa anh tới?* ▷ *Bóng Amener quelqu'un à une opinion: Làm cho ai phải chấp nhận một ý kiến.* 2. Kéo theo. *Un malheur en amène un autre: Một điều không may lại kéo theo điều không may khác; họa vô đơn chí.* 3. Dẫn đến (nhờ chuẩn bị trước). *Amener une conclusion: Dẫn đến một kết luận.* 4. CHƠI Thu được. *Amener deux as et un six: Thu được hai con át và một con sáu.* 5. v. pron. *Dgian Đến, tới. Alors, tu t'amènes?: Thế nào, anh đến chứ?* II. Kéo về mình. *Amener les rames: Kéo những mái chèo về mình.* ▷ *Hạ xuống. Amener une voile: Hạ một cánh buồm. Amener le pavillon: Hạ cờ đầu hàng.*

aménité [amenite] n. f. 1. Cũ Cảnh thú, vẻ đẹp (một nơi). 2. Tính nhã nhặn, tính hấp dẫn, tính dễ mến. *Aménité du caractère: Sự dễ thương của tính nết.* ▷ *Mĩa Échanger des aménités: Trao đổi những lời chua chất.*

aménorrhée [amenɔ̃re] n.f. 1 Sự mất kinh, sự vô kinh.

amentifère [amɔ̃tifɛr] adj. THỰC Có các cụm hoa đuôi sóc.

amentiflores [amɔ̃tiflɔr] n.f.pl. Bộ các cây có cụm hoa đuôi sóc (cây dẻ, cây sồi, cây liễu, cây hồ đào).

amenuisement [amɛnuizɛmɔ̃] n.m. Sự làm cho nhỏ bớt, sự làm cho mỏng hơn; sự nhỏ bớt, sự yếu đi.

amenuiser [amɛnuize] v.tr. [1] 1. Làm cho nhỏ bớt, làm cho mỏng hơn. 2. v.pron. Nhỏ bớt, giảm đi, yếu đi.

1. **amer, ère** [amɛr] adj. 1. Đắng, có vị đắng. *L'aloès est amer: Quả lô hội có vị đắng.* ▷ *Bóng Đau buồn, đau đớn. Chagrin amer: Nỗi buồn đau đớn.* 2. Khắc nghiệt, gay gắt. *Critique amère: Lời phê bình gay gắt.* 3. n.m. Rượu ngâm các vỏ cây có vị đắng (để khai vị).

2. **amer** [amɛr] n. m. HẢI Vật để thấy ở biển (được ghi lên bản đồ để làm mốc cho tàu thuyền).

amèrement [amɛrmɔ̃] adv. Một cách cay đắng, một cách gay gắt. *Critiquer amèrement: Phê bình gay gắt.*

américain, aine [amɛrikɛ̃] adj. 1. Thuộc châu Mỹ. *Continent américain: Lục địa châu Mỹ.* 2. Thuộc nước Mỹ. *Parler l'anglais avec l'accent américain: Nói tiếng Anh với giọng*



Mỹ. Cigarettes américaines: Thuốc lá Mỹ. ▷ N. m. Tiếng Anh nói ở nước Mỹ. - *Un Américain: Một cư dân châu Mỹ. Spécial: Một công dân nước Mỹ.*

américanisation [amerikanizasi] n.f. Sự Mỹ hóa.

américaniser [amerikanize] v.tr. [1] Mỹ hóa (tạo cho một tính cách Mỹ). ▷ v.pron. Mỹ hóa (theo dáng dấp và các thói quen của Mỹ).

américanisme [amerikanism] n.m. Tổng thể các nét văn minh riêng của nước Mỹ. ▷ Ngữ điệu tiếng Anh dùng riêng ở người Mỹ.

américaniste [amerikanist] n. Người chuyên nghiên cứu về châu Mỹ.

américium [amerisjom] n.m. HOÁ Amêrxiu.

amérindien, ienne [amerɛ̃djɛ̃, jɛ̃] adj. Thuộc thổ dân châu Mỹ. Subst. *Un Amérindien: Một thổ dân châu Mỹ.* N.m.pl. *Les Amérindiens: Những nhóm tộc người thổ dân châu Mỹ.*

amerrir [amerir] v.intr. [2] Đậu trên mặt nước. *Hydravion qui amerrir: Thuyền phi cơ đậu trên mặt nước.*

amerrissage [amerisaz] n.m. Sự đậu trên mặt nước.

amertume [amɛrtym] n.f. 1. Vị đắng. *L'amertume de la gentiane: Vị đắng của cây long đởm.* 2. Bông Nổi chua xót, nổi cay đắng, nỗi đau đớn. *Il remarqua avec amertume qu'on ne l'avait pas remercié: Ông ta đã nhận xét một cách cay đắng rằng người ta đã không cảm ơn ông ta.*

améthyste [amɛtist] n.f. KHOÁNG Amêtit, thạch anh tím (dùng trong nghề kim hoàn).

amétrope [amɛtɔp] adj. Không chính thị (bị tật nhìn sai, nhìn lệch).

amétropie [amɛtɔpi] n.f. LÝ Tật không chính thị (tật nhìn không chính xác vì hình ảnh không vào đúng võng mạc). V. hypermétropie, myopie và astigmatisme.

ameublement [amœbləmɑ̃] n.m. Đồ đạc trong nhà, đồ đạc nội thất. *Un ameublement ultramoderne: Một tổng thể đồ đạc nội thất cực kỳ hiện đại.*

ameublir [amœblir] v.tr. [2] 1. NÔNG Làm xới đất, xới xáo đất. 2. LUẬT Đưa một bất động sản thành của chung hợp pháp của cặp vợ chồng.

ameublisement [amœblismɑ̃] n.m. 1. Sự xới xáo đất. 2. LUẬT Clause d'ameublisement d'un contrat de mariage: Điều khoản đưa thành của chung một phần hoặc toàn bộ các bất động sản liên hữu hoặc sẽ có của vợ chồng.

ameuter [amøte] I. v.tr. [1] 1. SẤM DŨN Hợp chố sấn thành đàn. 2. Tập hợp người để kích động gây rối loạn. *Ses cris ont ameuté tout*

le voisinage: Những tiếng kêu của nó đã tập hợp và kích động mọi người chung quanh. ▷ Báo động, cấp báo. *Les articles de ce journaliste ont ameuté l'opinion publique: Các bài viết của bài báo đó đã cấp báo công luận.* II. v.pron. Tập hợp nhau để biểu tình chống đối.

amharique [amarik] n.m. Ngôn ngữ Xêmit thông dụng ở cao nguyên Êtiôpia.

ami, ie [ami] I. n. 1. Bạn. *Un ami d'enfance: Một người bạn thời ấu thơ. Je me suis fait un ami de ce garçon: Tôi đã làm bạn với chàng trai ấy.* Đồng camarade, compagnon. ▷ *Mon ami(e): Người yêu của tôi, người tình của tôi. Petit ami, petite amie: Người bạn lòng, người yêu, người tình.* ▷ Lỗi thời *Thân Mon ami, l'ami: Anh bạn của tôi, anh bạn* (để nói với một người mà mình coi là bề dưới). *Dites-moi, mon ami...: Nói đi, anh bạn của tôi... Eh! L'ami! Venez un peu ici! Ê! Anh bạn! Lại gần đây tí nữa!* 2. Bạn (người có thiện chí). *Venir en ami: Đến với thiện chí, đến với tình bạn. C'est un ami qui vous parle: Đó là một người bạn đương nói với anh.* II. adj. 1. Của một bạn bè. *Une maison amie: Một ngôi nhà của bạn bè.* ▷ *Un regard ami: Một cái nhìn bầu bạn, một cái nhìn thân tình.* 2. Đồng minh, bạn bè. *Des pays amis: Các nước bạn, đồng minh.* ▷ Cùng cánh, cùng phe. *Des troupes amies: Các đội quân cùng cánh, các đơn vị bạn. Trái ennemi.*

amiable [amjabl] adj. 1. Theo thỏa thuận, thuận tình. *Vente amiable: Sự bán theo thỏa thuận.* ▷ Loc. adv. *A l'amiable: Một cách ổn thỏa, theo thỏa thuận. Litige réglé à l'amiable: Vụ tranh chấp đã được hòa giải.* 2. TOÁN Nombres amiables: Các số bạn.

amiante [amjɑ̃] n.m. HOÁ Amiăng, thạch ma, sợi đá.

amibe [amib] n.f. Amíp. *Parmi les six espèces d'amibes qui parasitent l'homme, une seule est pathogène: Trong sáu loại amíp sống ký sinh ở người, thì chỉ có một là gây bệnh.*

amibiase [amibjaz] n.f. † Bệnh amíp (có thể gây ỉa chảy cấp tính hoặc mãn tính).

amibien, ienne [amibjɛ̃, jɛ̃n] adj. 1. Do các amíp. *Dysenterie amibienne: Bệnh lỵ do amíp.* 2. Thuộc đặc thù của amíp.

amiboïde [amiboïd] adj. 1. Có dạng amíp, như kiểu amíp. 2. Có tính phát ra các loại giả túc (gồm bạch cầu, bạch cầu đa nhân...).

amical, ale, aux [amikal, o] adj. Thân tình, thân thiết, thân ái. *Un conseil amical: Một lời khuyên thân tình. Trái hostile, malveillant.*

amicale [amikal] n. f. Hội ái hữu. *Une amicale de pêcheurs à la ligne: Một hội ái hữu của những người câu cá.*

amicalement [amikalmã] adv. Một cách thân tình, thân thiết. *Bavarder amicalement: Chuyện trò bù khú một cách thân tình.*

amict [amikt] n. Khăn quàng lễ (do giáo sĩ quàng ở cổ và vai trước khi mặc áo lễ trắng).

amide [amid] n.m. HOÁ Amit.

amidon [amidõ] n.m. Tinh bột, bột lọc.

amidonage [amidõnaz] n.m. Sự hồ bột, sự nhúng hồ.

amidonner [amidõne] v.tr. [1] Phết hồ, trát hồ, nhúng hồ, hồ bột.

amidure [amidyr] n.m. HOÁ Amidua.

amincir [amẽsir] v.tr. [2] 1. Làm mỏng đi. *Amincir une tôle: Làm mỏng một miếng tôn.* > v.pron. Mỏng đi. *Trái épaissir.* 2. Làm cho có vẻ mỏng đi, gầy đi, thon đi. *Cette robe l'amincit: Cái áo ấy làm nó có vẻ thon lại.*

amincissement [amẽsismã] n.m. Sự làm mỏng đi, sự mỏng đi.

amine [amin] n.f. HOÁ Amin.

aminé, ée [amine] adj. SINH HÓA *Acides aminés: Axit amin.*

a minima V. minima(a).

aminoplaste [aminoplast] n.m. HOÁ Aminôplat (nhựa tổng hợp cứng nóng dùng để làm các chất hồ, chất keo, chất vecni).

aminosides [aminõsid] n.m.pl. SINH HÓA Aminosit (một loại kháng sinh).

amiral, aux [amiral, o] n.m. Đô đốc hải quân. > adj. *Bâtiment amiral: Tàu chở đô đốc hải quân; kỳ hạm.*

amirale [amiral] n.f. Phu nhân đô đốc hải quân. *Madame l'amirale X: Bà phu nhân đô đốc hải quân X.*

amirauté [amirote] n.f. 1. Địa vị và chức vụ đô đốc hải quân; tòa trụ sở nơi làm việc của đô đốc hải quân. 2. Đoàn đô đốc, hợp thành Bộ tư lệnh hải quân. — *Premier lord de l'Amirauté: Bộ trưởng Bộ hải quân Anh.*

amitié [amitje] n.f. 1. Tình bạn, tình bằng hữu. *Une solide amitié les unit: Một tình bạn vững chắc đã gắn bó họ.* > *Amitié particulière: Quan hệ đồng tính luyến ái.* 2. Sự vui lòng; thiện cảm. *Faites-nous l'amitié d'accepter ce présent: Xin vui lòng nhận cho chúng tôi món quà tặng này. Je lui transmettrai vos amitiés: Tôi sẽ chuyển tới anh ta những thiện cảm của anh.* Trái antipathie, inimitié.

amitose [amitoz] n.f. SINH Sự trực phân; sự sản sinh tế bào mà không tạo ra thoi vô sắc.

amixie [amiksi] n.f. SINH Sự không thể giao phối, sự không thể lai giống (giữa hai loài, giữa hai nòi).

ammocète [amõset] n.f. Ammôxet (ấu trùng cá mút đá).

1. **ammoniac** [amõniac] n.m. Amôniac.

2. **ammoniac, aque** [amõnjak] adj. *Sel ammoniac: Muối amôniac.*

ammoniacal, ale, aux [amõnjakal, o] adj. Được cấu thành bởi amôniac; có chứa amôniac; có tính chất của amôniac. *Urine ammoniacale: Nước tiểu có amôniac.*

ammoniaque [amõnjak] n.f. Dung dịch nước amôniac.

ammonite [amõnit] n.f. CỔ SINH Một loại động vật thân mềm có vỏ hóa thạch (thuộc lớp chân đầu có bốn mang); cúc thạch.

ammonium [amõnjõm] n.m. HOÁ Amôniun. *Ion ammonium: Ion amôniun (Ion đơn hóa trị).*

ammonoides [amõncid] n.m.pl. Bộ cúc thạch (động vật thân mềm có vỏ hóa thạch).

amnésie [amnez] n.f. Chứng giảm hoặc mất hẳn trí nhớ; chứng quên.

amnésique [amnezik] adj. (và n.) Bị chứng quên.

amniocentèse [amnjõsẽtez] n.f. Sự lấy bệnh phẩm từ dịch màng ối để xét nghiệm.

amnios [amnjõs] n.m. SINH Màng ối.

amnioscopie [amnjõskõpi] n.f. Sự quan sát dịch màng ối qua màng nhau.

amniotes [amnjõt] n.m.pl. ĐỘNG Các động vật có màng ối.

amniotique [amnjõtik] adj. Thuộc màng ối. *Le liquide amniotique protège et hydrate le fœtus: Dịch màng ối bảo vệ và thủy hợp bào thai.*

amnistie [amnisti] n.f. Sự ân xá, sự đặc xá. *Un délit couvert par l'amnistie: Một tội phạm được ân xá.*

amnistier [amnisti] v.tr. [1] Ân xá (cho ai).

amocher [amõje] v.tr. [1] Dgian Làm hỏng, làm xấu đi, làm thương tổn. *Il s'est fait amocher dans une bagarre: Nó bị thương trong một cuộc đấu đá.* > v.pron. *Il s'est rudement amoché: Nó đã bị thương tổn nặng nề!*

amodiation [amõdjasjõ] n.f. Sự cho thuê đất đai.

amodier [amõdje] v.tr. [1] ƯU Cho thuê đất ruộng (theo lối trả tiền định kỳ theo hợp đồng).

amoindrir [amwẽdrir] 1. v.tr. [2] Bớt, làm giảm, làm cho kém đi. *La fatigue amoindrissait ses capacités: Sự mệt nhọc làm giảm năng lực của nó.* Đồng réduire, restreindre. *Trái accroître, agrandir.* 2. v.pron. Giảm đi, ít đi, bớt đi. *Ses revenus se sont considérablement amoindris: Thu nhập của nó đã giảm đi rất nhiều.*



amoindrissement [amwɛ̃drismɑ̃] n.m. Sự bớt đi, sự giảm đi, sự kém đi.

amok [amɔk] n.m. Con diên kích thích giết người (thường gặp ở một số người nghiện thuốc phiện).

amollir [amɔliʁ] v.tr. [2] 1. Làm cho mềm, làm cho dẻo. *Le soleil amollit le beurre: Nắng làm cho bơ mềm ra.* 2. Bỏ làm cho yếu đi, làm suy nhược. *De nombreuses pressions amollirent ses résolutions: Nhiều sức ép làm cho các cách xử lý của nó yếu đi.* Đồng *affaiblir*, *alanguir*. Trái *affermir*, *endurcir*. ▷ v. pron. *Son ardeur s'amollissait: Nhiệt tình của nó suy giảm.*

amollissement [amɔlismɑ̃] n.m. Sự mềm ra; sự yếu đi.

amonceler [amɔ̃sle] 1. v.tr. [22] Chất đống, đánh đống, chồng chất. *Ils amoncellent des piles de livres: Chúng nó chất đống những chồng sách.* ▷ Bỏ Tập hợp, tích lũy. *Amonceler des preuves: Tích lũy các bằng chứng.* 2. v.pron. *De lourds nuages s'amoncelaient à l'horizon: Những đám mây nặng nề chồng chất ở chân trời.*

amoncellement [amɔ̃selmɑ̃] n.m. Sự chất đống, sự tích tụ. *Un amoncellement d'ordures: Một đống rác.*

amont [amɔ̃] n.m. 1. Thượng lưu (sông). Trái *aval*. ▷ Loc. prép. *En amont de: Về phía thượng lưu.* *En amont du pont: Phía thượng lưu cầu.* 2. *Vent d'amont: Gió từ đất liền.* 3. adj. inv. THỂ *Ski amont: Người trượt tuyết đang ở trên cao đường đua.*

amoral, ale, aux [amɔral, ɔ] adj. Không hiểu các nguyên tắc đạo đức; phi đạo đức. Trái *moral*.

amoralisme [amɔralism] n.m. Thái độ phi đạo đức. Trái *moralisme*.

amoralité [amɔralite] n.f. Tính phi đạo đức. Trái *moralité*.

amorçage [amɔrsaʒ] n.m. Sự móc nối, sự thả mồi. ▷ ĐIỆN Sự mồi (một máy phát điện). ▷ ĐUÔI *Amorçage d'un arc: Sự mồi (một cung hoặc một tia).* ▷ KỸ *Amorçage d'une tuyère: Sự mồi một ống gió (bằng tạo một lưu lượng âm hoặc siêu âm).*

amorcer [amɔʁs] n.f. 1. Mồi (để bắt cá, để săn thú). 2. Bỏ Sự quyến rũ, sự thu hút. *L'espoir d'un gain important était une puissante amorcer pour les spéculateurs: Hy vọng về một lợi nhuận quan trọng là sự thu hút mạnh mẽ đối với bọn đầu cơ.* 3. Ngòi nổ (để châm lửa làm nổ khối thuốc nổ) - Viên nổ (dán trong hai mảnh giấy, làm đồ chơi trẻ em). *Pistolet à amorces: Súng bắn dây giấy.* 4. Par ext. Đoạn đầu (một công trình). *L'amorce d'une rue: Đoạn đầu một đường phố.*

amorcer [amɔʁse] v.tr. [14] 1. ĐÁNH CÁ Móc mồi, đặt mồi. *Amorcer un hameçon: Móc mồi một lưỡi câu.* ▷ Nhử mồi. *Amorcer les poissons: Nhử cá cắn mồi.* Đồng *appâter*. 2. Bỏ Quyến rũ, cám dỗ. *Amorcer quelqu'un par des flatteries: Cám dỗ ai bằng những lời nịnh hót.* 3. Có ngòi nổ. 4. *Amorcer une pompe: Khởi động một cái bơm.* 5. Par ext. Khởi sự (một công trình). *Amorcer une allée: Khởi sự làm một lối đi.* ▷ Bỏ *Amorcer une affaire: Khởi đầu một công việc.*

amoroso [amɔʁozo] adv. NHẠC Dịu dàng.

amorphe [amɔʁf] adj. 1. Không có cá tính, không có nghị lực. *C'est un être amorphe, sans volonté: Đó là một kẻ không có cá tính, không có ý chí.* Đồng *inconsistant*, *mou*. Trái *énergique*. 2. HÓA Vô định hình; không có dạng tinh thể. *Les verres sont des substances amorphes: Các loại thủy tinh là những chất không ở dạng tinh thể.*

amorti [amɔʁti] n.m. THỂ 1. Quả bóng nhỏ, cú bóng nhỏ (trong quần vợt). 2. Sự dập bóng, sự chặn bóng (trong bóng đá).

amortir [amɔʁtiʁ] v.tr. [2] 1. Làm yếu đi, làm nhẹ bớt. *Amortir un choc, un bruit: Làm nhẹ bớt một sự va chạm, một tiếng ồn.* ▷ Bỏ *Une longue vie commune a amorti leur passion: Một cuộc sống chung kéo dài đã làm giảm sự say đắm của họ.* Đồng *affaiblir*. ▷ v. pron. *Bruits qui s'amortissent dans le lointain: Những tiếng ồn ào yếu dần ở nơi xa.* 2. TÀI Trả dần. *Amortir une dette: Trả dần một món nợ.* ▷ Thụng Khấu hao. *Amortir une automobile: Khấu hao một ô tô.*

amortissable [amɔʁtisabl] adj. TÀI Có thể trả dần.

amortissement [amɔʁtismɑ̃] n.m. 1. Sự làm nhẹ bớt, sự yếu đi. *Amortissement d'un choc: Sự làm nhẹ bớt một va chạm.* ▷ LÝ Sự tắt dần (của một chuyển động dao động, của một sóng). 2. Sự trả dần. ▷ *Caisse d'amortissement: Ngân quỹ trả dần (để trả dần khoản nợ của nhà nước).* 3. KTRÚC Vật trang trí ở nóc một tòa nhà.

amortisseur [amɔʁtisɔʁsɛʁ] n. m. 1. Cái giảm sóc; cái giảm chấn. *Les amortisseurs d'une automobile: Những bộ phận giảm sóc của một ô tô.*

amour [amur] n.m. I. 1. Lòng yêu, tình yêu, tình dục. *Elle lui a inspiré un grand amour: Cô ta đã gây cho nó một tình yêu cao thượng.* *Aimer d'amour: Yêu vì tình.* *Filer le parfait amour: Trao cho nhau một tình yêu hoàn hảo.* - *Faire l'amour (avec qqn): Làm tình, có quan hệ tình dục (với ai).* ▷ Văn f.pl. *De folles amours: Những người tình điên rồ.* Đồng *passion*, *tendresse*, *attachement*. 2. Người yêu. *Mon amour: Người yêu của*

tôi. –Vous êtes un amour: Anh là một người đáng yêu. 3. Thần Ái tình. *L'arc et les flèches du petit dieu Amour: Cung tên của tiểu thần Ái tình.* –Des amours joliment sculptés: Các tượng thần Ái tình được tạc rất khéo. II. Tình (của những người trong gia đình). *Amour maternel, filial, fraternel: Tình mẹ, tình con, tình anh em.* III. 1. Tình yêu, lòng yêu (theo một lý tưởng). *L'amour du prochain, de la patrie: Tình yêu đồng loại, tình yêu Tổ quốc.* > *Amour de Dieu: Sự sùng đạo, sự tôn thờ Chúa.* –*Pour l'amour de Dieu: Vì lòng lành của Chúa* (câu để năn nỉ, van xin). 2. Sự ham thích, sự yêu thích. *L'amour de la musique: Sự yêu thích âm nhạc.* –*Faire un travail avec amour: Làm một công việc với niềm say mê.* Trái aversion, dégoût.

amouracher (s') [amurafɛ] v.pron. [11] Khinh Phái lòng. *Il s'est amouraché d'une petite pimbêche: Nó đã phải lòng một con bé tro tráo.*

1. **amourette** [amuret] n.f. Tình yêu chốc lát, tình "chim chuột".

2. **amourette** [amuret] n.f. 1. Cây linh lan, cây lan chuông. 2. *Bois d'amourette: Gỗ một thứ cây thuộc loại mimosa* (dùng để đóng các đồ quý).

amourettes [amuret] n.f.pl. Miếng tủy xương sống (của bê, bò, cừu đã nấu chín).

amoureusement [amurøzmɑ̃] adv. Một cách âu yếm; yêu dấu, tình tứ. *Elle est amoureux-ement tendre: Cô ta dịu dàng một cách tình tứ.*

amoureux, euse [amurø, øz] adj. (và n.) 1. Thuộc tình yêu; tình tứ. *Sentiments, regards amoureux: Những tình cảm yêu đương; những cái nhìn tình tứ.* 2. Đang yêu. *Ne la taquine pas, elle est amoureuse: Đừng chọc ghẹo cô ta, cô ta đang yêu thật đấy.* 3. n. Người yêu, tình nhân. *C'est son amoureux: Đó là người yêu của nó.*

amour-propre [amurpʁɔpr] n.m. Lòng tự ái. *Il a trop d'amour-propre pour faire cette bassesse: Nó rất hay tự ái không thể làm điều dễ tiện đó được.* *Satisfactions d'amour-propre: Những điều thỏa mãn lòng tự ái.* Pl. *Amours-propres.*

amovibilité [amɔvibilitɛ] n.f. Tính chất có thể chuyển chuyển.

amovible [amɔvinl] adj. 1. LUẬT Có thể chuyển chuyển (viên chức, quan tòa). Trái inamovible. 2. Có thể tháo ra, có thể nhấc đi. *Pièce amovible d'un mécanisme: Bộ phận tháo ra (lắp vào) được của một bộ máy.* Trái fixe, inamovible.

A.M.P.c. SINH HÓA viết tắt của *Adénosine MonoPhosphate cyclique.*

ampélidacées [ɑ̃pelidase] n.f.pl. THỰC Họ Nho. Đồng vitacées.

ampélographie [ɑ̃pelografi] n.f. Ngành học về cây nho.

ampelopsis [ɑ̃pelopsis] n.m. Cây nho cảnh; cây nho trinh nữ.

ampère [ɑ̃pɛr] n.m. ĐƠN Ampe (đơn vị cường độ dòng điện).

ampère-étalon [ɑ̃pɛrɛtalɔ̃] n.m. Điện lực kế (để kiểm tra các ampe kế).

ampère-heure [ɑ̃pɛrœr] n.m. Ampe giờ.

ampèremètre [ɑ̃pɛrɛmɛtr] n.m. Ampe kế.

ampèretour [ɑ̃pɛrtur] n.m. Ampe vòng.

amphétamine [ɑ̃fɛtamin] n.f. 1. Amphétamin (chất kích thích hệ thần kinh trung ương).

amphi- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "xung quanh, từ hai phía".

amphibie [ɑ̃fibi] adj. 1. Lưỡng cư (vừa sống trên mặt đất vừa sống dưới nước). *Les phoques sont amphibies: Hải cẩu là loại lưỡng cư.* > Subst. *Un amphibie: Một con vật lưỡng cư.* 2. Có thể đi lại trên đất và dưới nước. *Véhicule amphibie: Xe lội nước.*

amphibiens [ɑ̃fibiɛ̃] n.m.pl. ĐỘNG LOẠI lưỡng thê; loài lưỡng cư; loài ếch nhái. Đồng Cổ batraciens.

amphibole [ɑ̃fibo] n.f. KHOÁNG Amphibôn (thuộc họ silicat, thành phần có trong các đá phun xuất và các đá biến chất).

amphibolite [ɑ̃fiboilit] n.f. THẠCH Amphibolit (đá hầu như chỉ gồm toàn amphibôn).

amphibologie [ɑ̃fiboʎzi] n.f. NGHÁP Cách đặt câu sai lầm cho câu có hai nghĩa (ví dụ: *j'ai volé une pomme à ma sœur qui n'est pas bonne*) Câu hai nghĩa: *bonne* (= tốt) là thuộc về *la pomme* hay thuộc về *ma sœur*.

amphibologique [ɑ̃fiboʎzik] adj. Có hai nghĩa; nhập nhằng nước đôi.

amphictyonie [ɑ̃fiktjɔni] n.f. SỰ HỘI đồng đại diện các thành phố Hy Lạp cổ đại.

amphidromique [ɑ̃fidrɔmik] adj. HẢI ĐG *Point amphidromique: Điểm triệt tiêu của độ dâng nước triều.*

amphigouri [ɑ̃figuri] n.m. Bài diễn, bài viết văn lộn xộn, tối nghĩa.

amphigourique [ɑ̃figurik] adj. Lộn xộn, tối nghĩa. *Style amphigourique: Lời văn lộn xộn, tối nghĩa.*

amphimixie [ɑ̃fimiksi] n.f. SINH Sự sinh sản lưỡng tính.

amphineures [ɑ̃finœr] n.m.pl. ĐỘNG LỚP nhuyễn thể biển nguyên thủy; lớp song kinh. Đồng polyplacophores.

amphioxus [ɑ̃fiɔksys] n.m. ĐỘNG Con lưỡng tiêm (động vật không xương sống ở biển).



amphisbénien [ɑfisbenjɛ̃] n.m.pl. ĐỘNG Bò thần lằn rắn hai đầu (Bò bò sát không chân ở các vùng nhiệt đới, giống loại chim đất lớn; đi tới đi lui đều được, do đó còn có tên là rắn hai đầu).

amphithéâtre [ɑfitɛatr] n.m. 1. CỎA Đài vòng (có bậc thang, dùng làm hí trường hoặc nơi đấu kiếm). *Amphithéâtre de Pompéi*: Đài vòng ở Pompéi. ▷ *Terrain en amphithéâtre*: Khu đất có sườn cong và có bậc thang; khu đất bậc thang. *Alger est bâtie en amphithéâtre*: An-giê được xây dựng thành khu bậc thang. 2. Par anal. Giảng đường bậc thang. Thân *amphi*. 3. ĐCHẤT *Amphithéâtre morainique*: Đài vòng bằng tích (dấu tích của một băng hà).

amphitryon [ɑfitɾijɔ̃] n.m. ĐUA Chủ bữa nhậu.

amphogène [ɑfɔʒɛn] adj. SINH Do các con vật khác giới sinh ra.

amphophile [ɑfɔfil] adj. SINH Có ái lực cả với axit, cả với bazơ.

amphore [ɑfɔr] n.f. CỎA Bình đất nung (hình trứng, có hai quai, đầu nhọn). *Les amphores contenaient des grains ou des liquides destinés à être transportés*: Các bình đất nung đựng hạt hoặc các chất lỏng cần chuyên chở.

amphotère [ɑfɔtɛr] adj. (và n.m.) HOÁ Lưỡng tính (vừa có tính axit vừa có tính bazơ).

ample [ɑpl] adj. 1. Lụng thụng, rộng. *Un vêtement ample*: Một cái áo rộng. *Trái ajusté, étiqué, étroit*. 2. Trọng đại, phong phú. *J'ai fait pendant mon voyage une ample provision de souvenirs*: Trong chuyến đi tôi đã mang về được rất nhiều quà lưu niệm. ▷ Loc. *Jusqu'à plus ample informé*: Cho đến khi được thông tin đầy đủ hơn.

amplectif, ive [ɑplektif, iv] adj. THỰC Thuộc bộ phận bao bọc hoàn toàn một bộ phận khác. *Feuilles amplectives*: Lá bọc quanh thân.

amplement [ɑplemɑ̃] adv. Một cách rộng rãi, một cách phong phú, đầy đủ. *Il a été amplement renseigné*: Nó đã được thông tin một cách rất đầy đủ.

ampleur [ɑplœr] n.f. 1. Tính chất rộng, sự rộng. *Cette manche a trop d'ampleur*: Ống tay áo này quá rộng. 2. Tầm quan trọng, tầm rộng. *On mesure l'ampleur de la crise*: Người ta tính toán tầm rộng lớn của cuộc khủng hoảng.

ampliatif, ive [ɑplijatif, iv] adj. 1. Cũ Bổ sung, tăng cường. 2. CGPHÁP *Le mémoire ampliatif développe a posteriori les faits et les moyens exposés par la requête sommaire*: Bản trần tình bổ sung nói rõ về sau những sự việc và những lý lẽ đã được trình bày trong lá đơn tóm tắt.

ampliation [ɑplijasjɔ̃] n.f. Bản sao đúng theo bản gốc. ▷ *Pour ampliation*: Sao y bản chính.

amplificateur [ɑplifikatœr] n.m. ĐÚ Máy khuếch đại, máy phóng đại. -Thân *ampli*.

amplification [ɑplifikasjɔ̃] n.f. 1. ĐÚ Sự khuếch đại. 2. Văn Sự mở rộng một đề tài văn học. -Khinh Sự khoác lác, sự thổi phồng.

amplifier [ɑplifje] 1. v.tr. [1] Gia tăng, tăng cường (số lượng, thể tích, diện tích, tầm quan trọng). *Amplifier le courant, le son*: Tăng cường dòng điện, tăng âm. *Amplifier les échanges commerciaux*: Gia tăng các trao đổi mậu dịch. *Trái abréger, diminuer, réduire, restreindre*. 2. v. pron. Trở nên quan trọng hơn. *Le recul des valeurs à la Bourse s'amplifie*: Sự sụt giá chứng khoán giao dịch ngày càng nghiêm trọng.

amplitude [ɑplityd] n.f. 1. Cũ Sự rộng lớn, tầm to lớn. 2. Khoảng cách giữa hai giá trị mút (của nhiệt độ). *L'amplitude des températures entre le jour et la nuit est considérable au Sahara*: Khoảng cách nhiệt độ giữa ngày và đêm ở Sahara là khá lớn. 3. *Amplitude d'un mouvement oscillatoire*: Biên độ của một chuyển động dao động. 4. THIÊN Biên độ (cung ở chân trời giữa điểm mọc hoặc điểm lặn của một tinh tú với hướng đông hoặc hướng tây).

ampoule [ɑpul] n.f. 1. Ampun, ống thuốc bằng thủy tinh gắn kín; thuốc đựng trong ampun. *Verser (le contenu d') une ampoule dans un verre d'eau*: Đổ thuốc trong ống thuốc vào một cốc nước. ▷ Ý La Sainte Ampoule: Bình đựng dầu Thánh (để xúc cho các nhà vua Pháp xưa). 2. *Ampoule électrique*: Bóng điện. 3. Ý Nốt phồng da. *Il s'est fait des ampoules aux pieds*: Nó bị những nốt phồng ở bàn chân. Đồng phlyctène.

ampoulé, ée [ɑpule] adj. Khoa trương, cường điệu. *Tenir un discours ampoulé*: Phát biểu một bài diễn văn khoa trương. *Trái naturel, simple*.

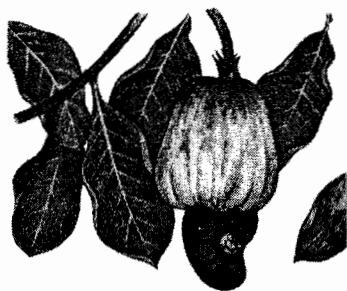
ampullaire [ɑpylɛr] n. và adj. 1. n.f. ĐỘNG Ốc nhồi, ốc buu. 2. adj. SINH Có hình ampun, có hình ống tiêm. *Glande ampullaire*: Tuyến hình ống tiêm.

amputation [ɑpytasjɔ̃] n.f. 1. PHẪU Sự cắt cụt (chân tay, một đoạn chân tay, một bộ phận). *Amputation d'une jambe, d'un sein*: Sự cắt cụt một cẳng chân, sự cắt vú. 2. BONG *Amputation d'un texte*: Sự cắt xén một bài văn.

amputé, ée [ɑpyte] n. Người cụt.

amputer [ɑpyte] v.tr. [1] 1. Cắt cụt. *Amputer un membre*: Cắt cụt một chi. 2. *Amputer un texte*: Cắt một hoặc nhiều đoạn của một bài văn.

anacardier [anakardje] n.m. Cây đào lộn hột.



anacadier

anachorète [anakɔret] n.m. 1. Người tu biệt lập (tách khỏi mọi người). Trái cénobite. 2. *Par ext.* Ẩn sĩ.

anachronique [anakrɔnik] adj. 1. Sai niên đại. 2. Lỗi thời, cổ hủ.

anachronisme [anakrɔnism] n.m. 1. Sự sai niên đại; sự không đúng theo thời. *Parler d'un portrait photographique de Louis XIV, c'est commettre un anachronisme: Nói về một ảnh chân dung của Lu-i XIV là phạm một sai lầm về niên đại.* 2. Tục lệ lỗi thời, cổ lỗ.

anacoluthie [anakɔlyt] n.f. Sự gián đoạn trong cấu trúc một câu ví dụ như trong các câu. "*Vous, ministre de paix (...), Le sang, à votre gré, coule trop lentement*". (Racine).

anaconda [anakɔda] n.m. ĐỘNG Trăn nước (ở châu Mỹ nhiệt đới, có thể dài tới 10 mét).

anacrouse [anakruz] n.f. THƠ CỔ Âm tiết mở đầu một câu thơ (không tính vào số âm tiết theo luật). ▷ NHẠC Nốt trước phách mạnh đầu tiên của nhịp đầu; nốt lấy đà.

anadipsie [anadipsi] n.f. Y Đồng polydipsie.

anadyomène [anadjɔmɛn] adj. *Aphrodite anadyomène*: Thần Nữ sắc "từ nước mà ra" (Người Hy Lạp cho rằng Thần Nữ sắc sinh ra từ bọt biển).

anaérobie [anaɛrɔbi] adj. SINH Ky khí (không thể sống nơi có không khí). *Processus a-naérobies*: Các quá trình kỵ khí (tiến triển không có oxy). Trái aérobie.

anaérobiose [anaɛrɔbjɔz] n.f. SINH Điều kiện phát triển của các sinh vật kỵ khí. Trái aérobiose.

anagenèse [anaʒɛnez] n.f. SỰ Sự tái sinh của các mô bị phá hủy.

anaglyphe [anaglif] n.m. 1. CỔ ĐẠI Công trình chạm nổi hoặc khắc nổi. *Les camées sont des anaglyphes: Các đồ trang sức bằng đá ngũ sắc là các công trình chạm nổi.* 2. ẢNH Cách chụp ảnh nổi.

anaglyptique [anaglyptik] adj. (và n.f.) Thuộc cách in nổi (cho người mù dùng).

anagogie [anagoʒi] n.f. Phép giải thích thần bí (cách giải thích Kinh thánh theo phép thần bí).

anagogique [anagoʒik] adj. *Sens anagogique*: Nghĩa thần bí.

anagramme [anagram] n.f. Từ đảo chữ (từ có được bằng cách đảo chữ một từ khác). (ví dụ: *chien, niche, chine. Alcofribas Nasier, biệt danh của François Rabelais*).

anal, ale, aux [anal, o] adj. Thuộc hậu môn. *Le sphincter anal: Cơ thắt hậu môn.* PHẪM *Stade anal.* V. sadique-anal.

analectes [analekt] n.m.pl. Tuyển tập (của một tác giả).

analepsie [analepsi] n.f. Y Sự hồi sức, sự bình phục.

analeptique [analeptik] adj. (và n.m.) Y *Médicament analeptique*: Thuốc hồi sức, thuốc tăng sức; thuốc bổ.

analgésie [analʒezi] n.f. Y Sự hết đau, sự giảm đau, sự mất cảm đau.

analgésique [analʒezik] adj. (và n.m.) Giảm đau, cắt cơn đau.

anallergie [analexʒi] n.f. Y Đồng anergie.

analogie [analɔʒi] n.f. 1. Sự giống nhau, sự tương tự. *L'analogie entre l'homme et le singe: Sự giống nhau giữa người và khỉ. Une analogie frappante: Một sự giống nhau lạ lùng.* ▷ *Raisonner par analogie*: Lập luận bằng loại suy. Trái *dissemblance, contraste*. 2. NGÔN *Principe d'analogie*: Nguyên tắc loại suy đồng hóa. 3. TOÁN Phép tính tỷ lệ.

analogique [analɔʒik] adj. 1. Dựa trên sự giống nhau. *Dictionnaire analogique*: Từ điển tương đồng; từ điển loại suy. 2. TIN Tương tự. *Signal analogique*: Tín hiệu tương tự (có thể có liên tục vô số giá trị). *Le son d'un instrument de musique constitue un signal analogique*: Âm thanh của một nhạc cụ tạo ra một tín hiệu tương tự.

analogue [analog] adj. Giống nhau, tương tự. Đồng *ressemblant, similaire*. Trái *contraire, opposé*.

analphabète [analfabet] adj. (và n.) (Thuộc) Người mù chữ. Đồng *illettré*.

analphabétisme [analfabétism] n.m. Tình trạng mù chữ; nạn mù chữ.

analysable [analizabl] adj. Có thể phân tích.

analyse [analiz] n.f. Sự phân tích (một tổng thể thành từng phần). Trái *synthèse* 1. Phép phân tích (để nhận thức sự vật). ▷ Sự phân tích (sự nghiên cứu chi tiết tình cảm, các động cơ hành động của con người). *Roman d'analyse: Tiểu thuyết phân tích tâm lý.* ▷ Loc. *En dernière analyse*: Xét đến cùng sau

amuir (s') [amɥir] v.pr. [2] và [11] Âm Trở thành câm; không nói được nữa.

amuïssement [amɥismɑ̃] n.m. Âm Sự câm. "L'éclison est l'amuïssement d'une des voyelles finales, a, e, i, devant une initiale vocalique" (M.Grévisse): "Hiện tượng rụng nguyên âm cuối là sự câm của một trong những nguyên âm cuối a, e, i trước một âm đầu là nguyên âm."

amulette [amɥlɛt] n.f. Bùa, bùa hộ mệnh.

amure [amɥr] n.f. HẢI CỐ Dây néo ở góc dưới cánh bướm. > *Point d'amure*: Cột Điểm góc dưới cánh bướm (nơi cột dây néo). Mũi Góc dưới phía trước một cánh bướm tam giác. > *Courir bâbord, tribord amures*: Chạy cạnh, chạy bát.

amurer [amɥre] v.tr. [1] Cố Căng dây néo (để hướng bướm thuận gió). > Mũi Cố định bằng điểm cột dây néo.

amusant, ante [amɥzɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm cho vui, làm cho thích thú, có tính chất giải trí.

amuse-gueule [amɥzgœl] n.m.inv. Thân Món khai vị.

amusement [amɥzmɑ̃] n.m. Thú vui. *Les cartes sont pour lui un amusement*: Các quân bài đối với nó là một thú vui. Đồng distraction, récréation.

amuser [amɥze] I. v.tr. [1] 1. Làm giải trí, giải phiền, làm vui thích. *Ses plaisanteries m'ont bien amusé*: Những lời nói đùa của nó làm tôi rất vui. Đồng égayer. Trại ennuyer. 2. Đánh lừa, lừa gạt. *Il amuse l'auditoire pour gagner du temps*: Nó đánh lừa cử tọa để được lợi thời gian. II. v.pron. Giải trí, vui đùa. *Les enfants s'amusent*: Các trẻ em chơi đùa. -*S'amuser de quelqu'un*: Chế giễu, chế nhạo ai. > *Ne vous amusez pas à...*: Anh chớ có liều mà làm...

amusette [amɥzɛt] n.f. Trò chơi vật.

amuseur, euse [amɥzœr, œz] n. Người làm vui; người lừa gạt.

amygdalaire [amɥdalaʁ] hay **amygdaloïde** [amɥdalɔid] adj. ĐCHẤT *Massifs amygdalaires*: Các dãy núi dài (có hình hạt nhân). *Roches amygdalaires*: Đá có chứa những khối hình hạt nhân.

amygdale [amɥdal] n.f. Amidan, hạch hạnh.

amygdalectomie [amɥdalektomi] n.f. PHẪU SỰ cắt amidan.

amygdalite [ami(g)dalit] n.f. Viêm amidan, viêm hạch hạnh.

amygdaloïde [amɥdalɔid] adj. 1. Dạng hạnh nhân. 2. ĐCHẤT V. amygdalaire.

amyl(o) Từ tố La Tinh gốc Hy Lạp có nghĩa là "tinh bột".

amylacé, ée [amilase] adj. HOÁ Có chứa tinh bột.

amylase [amilaz] n.f. SINH HÓA Amilado.

amylasémie [amilasemi] n.f. Y Amilada -huyết.

amyle [amil] n.m. HOÁ Amilo.

amylique [amilik] adj. HOÁ Thuộc một hợp chất có gốc amilo. *Alcool amylique*: Rượu amilic.

amylobacter [amilobaktɛr] n.m. Amilobacto; khuẩn bột.

amyoïde [amilɔid] adj. Có dạng tinh bột.

amylomyce [amilomis] n.m. THỰC Amilômixô; nấm mốc (dùng trong việc nấu rượu).

amyopectine [amilopektin] n.f. SINH HÓA Amilopectin.

amyooplaste [amiloplast] n.m. THỰC Viên bột (tổng hợp từ tinh bột trong các bộ phận thực vật không tiếp cận ánh sáng). *Les amyloplastides des tubercules de pommes de terre*: Các viên bột trong các củ khoai tây.

amylose [amiloz] n.m. 1. SINH HÓA Amilôđô. 2. Y n.f. Bệnh thoái hóa dạng tinh bột.

amytrophie [amɥtʁɔfi] n.f. Y Chứng teo cơ.

an [ɑ̃] n.m. Năm (thời gian của một vòng quay của quả đất chung quanh mặt trời); tuổi. *Il y a trois ans*: Cách đây ba năm. *Il a cinquante ans*: Ông ta năm mươi tuổi. Loc. *Bon an, mal an*: Năm tốt bù năm xấu, năm hơn bù năm kém. *Le poids des ans*: Sức nặng của năm tháng, sức nặng của tuổi tác. > Năm (theo lịch Grêgo). *L'an prochain, l'an dernier*: Năm tới, năm ngoái. *Le jour de l'an*: Ngày 1 tháng 1. -*L'an 1280 après J.-C.*: Năm 1280 sau Công nguyên. *L'an 923 de l'hégire*: Năm 923 của Kỷ nguyên Hồi giáo. *L'an II de la République*: Năm II của nền Cộng hòa.

an- V. a-1.

ana [ana] n.m.inv. Tập ghi tuyển (ghi những tư tưởng, những ý hay lời đẹp, những giai thoại).

ana- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "từ thấp đến cao".

anabaptisme [anabatism] n.m. Thuyết của giáo phái không rửa tội trẻ em. *L'anabaptisme est apparu en Allemagne au XVI^e siècle*: Thuyết không rửa tội trẻ em xuất hiện ở Đức vào thế kỷ XVI.

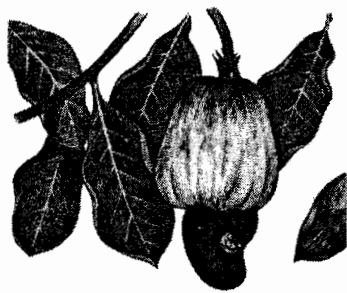
anabaptiste [anabatist] n.m. Tín đồ giáo phái không rửa tội trẻ em (giáo phái không công nhận lễ rửa tội cho trẻ em, chỉ làm lễ đó cho người lớn).

anabolisme [anabolism] n.m. SINH Sự đồng hóa (toàn bộ các phản ứng tổng hợp diễn ra trong một cơ thể sống).

anacarde [anakard] n.m. Quả đào lộn hột.



anacardier [anakardje] n.m. Cây đào lộn hột.



anacadier

anachorète [anakɔrɛt] n.m. 1. Người tu biệt lập (tách khỏi mọi người). Trái cénobite. 2. *Par ext.* Ẩn sĩ.

anachronique [anakrɔnik] adj. 1. Sai niên đại. 2. Lỗi thời, cổ hủ.

anachronisme [anakrɔnism] n.m. 1. Sự sai niên đại; sự không đúng theo thời. *Parler d'un portrait photographique de Louis XIV, c'est commettre un anachronisme: Nói về một ảnh chân dung của Lu-i XIV là phạm một sai lầm về niên đại.* 2. Tục lệ lỗi thời, cổ lỗ.

anacoluthie [anakɔlyt] n.f. Sự gián đoạn trong cấu trúc một câu ví dụ như trong các câu. "*Vous, ministre de paix (...), Le sang, à votre gré, coule trop lentement*". (Racine).

anaconda [anakɔda] n.m. ĐỘNG Trăn nước (ở châu Mỹ nhiệt đới, có thể dài tới 10 mét).

anacrouse [anakruz] n.f. THƠ Cổ Âm tiết mở đầu một câu thơ (không tính vào số âm tiết theo luật). > NHẠC Nốt trước phách mạnh đầu tiên của nhịp đầu; nốt lấy đà.

anadipsie [anadipsi] n.f. Ý Đồng polydipsie.

anadyomène [anadjɔmɛn] adj. *Aphrodite anadyomène*: Thần Nữ sắc "từ nước mà ra" (Người Hy Lạp cho rằng Thần Nữ sắc sinh ra từ bọt biển).

anaérobique [anaerɔbi] adj. SINH Ky khí (không thể sống nơi có không khí). *Processus a-naérobiques*: Các quá trình kỵ khí (tiến triển không có ôxy). Trái aérobie.

anaérobiose [anaerɔbjɔz] n.f. SINH Điều kiện phát triển của các sinh vật kỵ khí. Trái aérobose.

anagenèse [anaʒɛnez] n.f. SLÝ Sự tái sinh của các mô bị phá hủy.

anaglyphe [anaglif] n.m. 1. CỐ ĐẠİ Công trình chạm nổi hoặc khắc nổi. *Les camées sont des anaglyphes*: Các đồ trang sức bằng đá ngũ sắc là các công trình chạm nổi. 2. ẢNH Cách chụp ảnh nổi.

anaglyptique [anaglyptik] adj. (và n.f.) Thuộc cách in nổi (cho người mù dùng).

anagogie [anagɔʒi] n.f. Phép giải thích thần bí (cách giải thích Kinh thánh theo phép thần bí).

anagogique [anagɔʒik] adj. *Sens anagogique*: Nghĩa thần bí.

anagramme [anagram] n.f. Từ đảo chữ (từ có được bằng cách đảo chữ một từ khác). (ví dụ: *chien, niche, chine. Alcofribas Nasier, biêt danh của François Rabelais*).

anal, ale, aux [anal, ɔ] adj. Thuộc hậu môn. *Le sphincter anal*: Cơ thắt hậu môn. PHTÂM *Stade anal*. V. sadique-anal.

analectes [analekt] n.m.pl. Tuyển tập (của một tác giả).

analepsie [analepsi] n.f. Ý Sự hồi sức, sự bình phục.

analeptique [analeptik] adj. (và n.m.) Ý *Médicament analeptique*: Thuốc hồi sức, thuốc tăng sức; thuốc bổ.

analgesie [analʒezi] n.f. Ý Sự hết đau, sự giảm đau, sự mất cảm đau.

analgesique [analʒezik] adj. (và n.m.) Giảm đau, cắt cơn đau.

allergie [analerʒi] n.f. Ý Đồng anergie.

analogie [analɔʒi] n.f. 1. Sự giống nhau, sự tương tự. *L'analogie entre l'homme et le singe*: Sự giống nhau giữa người và khỉ. *Une analogie frappante*: Một sự giống nhau lạ lùng. > *Raisonner par analogie*: Lập luận bằng loại suy. Trái *dissemblance, contraste*. 2. NGÔN *Principe d'analogie*: Nguyên tắc loại suy đồng hóa. 3. TOÁN Phép tính tỷ lệ.

analogique [analɔʒik] adj. 1. Dựa trên sự giống nhau. *Dictionnaire analogique*: Từ điển tương đồng; từ điển loại suy. 2. TIN Tương tự. *Signal analogique*: Tín hiệu tương tự (có thể có liên tục vô số giá trị). *Le son d'un instrument de musique constitue un signal analogique*: Âm thanh của một nhạc cụ tạo ra một tín hiệu tương tự.

analogue [analɔʒ] adj. Giống nhau, tương tự. Đồng *ressemblant, similaire*. Trái *contraire, opposé*.

analphabète [analfabet] adj. (và n.) (Thuộc) Người mù chữ. Đồng *illettré*.

analphabétisme [analfabetism] n.m. Tình trạng mù chữ; nạn mù chữ.

analysable [analizabl] adj. Có thể phân tích.

analyse [analiz] n.f. Sự phân tích (một tổng thể thành từng phần). Trái *synthèse* 1. Phép phân tích (để nhận thức sự vật). > Sự phân tích (sự nghiên cứu chi tiết tình cảm, các động cơ hành động của con người). *Roman d'analyse*: Tiểu thuyết phân tích tâm lý. > Loc. *En dernière analyse*: Xét đến cùng sau

khi phân tích kỹ. 2. HÓA Sự phân tích (để xác định cấu tạo một chất). → Sự phân tích, sự xét nghiệm. *Analyse de sang*: Sự xét nghiệm máu. ▷ ĐÚT Cách đọc và giải mã thông tin. — *Analyse d'une image de télévision*: Sự phân tích một hình ảnh truyền hình (thành các đường thẳng và các chấm). ▷ LÝ *Analyse spectrale*: Sự phân tích quang phổ. 3. Sự phân tích (một tác phẩm nghệ thuật hoặc văn học). *Analyse d'une pièce de théâtre*: Sự phân tích một vở diễn. 4. NGHÁP Sự phân tích ngữ pháp. 5. TOÁN Giải tích. — *Analyse harmonique*: Sự phân tích điều hòa (phân tích một hàm điều hòa thành hàm sin). Đồng *analyse de Fourier*. — *Analyse vectorielle* hay *tensorielle*: Giải tích vectơ hoặc giải tích tenxơ (lý thuyết biến đổi vi phân các vectơ hoặc các tenxơ). — *Analyse combinatoire*: Giải tích tổ hợp. 6. Sự phân tích tâm lý. 7. TIN Các phép tính trước khi lập chương trình; các thao tác chuẩn bị lập trình. — *Analyse fonctionnelle*: Sự phân tích chức năng. — *Analyse organique*: Sự phân tích chi tiết các chương trình và cách xử lý.

analyser [analize] v.tr. [1] Phân tích. *Analyser une substance*: Phân tích một chất. *Analyser ses sentiments*: Phân tích tình cảm. *Analyser une oeuvre*: Phân tích một tác phẩm.

analyseur [analizœʁ] 1. n.m. LÝ Bộ phân tích quang học (để xác định độ phân cực của một chùm sáng). ĐÚT *Analyseur d'images*: Máy phân tích hình (ống điện tử biến đổi một hình thành ký hiệu điện). 2. adj. Phân tích. *Système analyseur*: Hệ thống phân tích.

analyste [analist] n. 1. Chuyên gia về giải tích, chuyên gia về phân tích hóa học. 2. TIN Phân tích viên (người thực hiện các thao tác chẩn đoán và phân tích). — *Analyste-programmeur*: Phân tích viên-lập trình viên. 3. Người giỏi phân tích tâm lý. 4. Nhà phân tích tâm lý.

analytique [analitik] adj. Có chứa một sự phân tích, tiến hành bằng phân tích. *Table analytique des matières*: Bảng phân tích mục lục. Trái *synthétique*. ▷ TOÁN Thuộc giải tích. *Géométrie analytique*: Hình học giải tích. *Fonction analytique*: Hàm giải tích. ▷ *Langues analytiques*: Các ngôn ngữ phân tích. ▷ *Technique hay traitement analytique*: Kỹ thuật hay cách điều trị bằng phân tích tâm lý.

analytiquement [analitikmɑ̃] adv. Bằng cách phân tích.

anamnèse [anamnez] n.f. 1. LUẬTNHỜ Kinh hồi tưởng (kinh nhắc lại khổ hình, sự phục sinh và sự thắng thiên của Chúa). 2. Ý Lỗi khai về tiền sử bệnh (do người bệnh hoặc thân nhân người bệnh cung cấp).

anamnestique [anamnestik] adj. Được cung cấp do sự hồi bệnh.

anamniotes [anamnijot] n.m.pl. ĐỘNG Động vật không màng ối.

anamorphose [anamɔʁfɔz] n.f. LÝ Hình biến dạng (của một vật qua thiết bị quang học). ▷ HOA Sự biến dạng. ▷ ĐÁNH Cách chiếu hình theo cỡ có thật (ở màn ảnh rộng). ▷ TOÁN Sự biến hình hình học (khi các tọa độ được nhân theo hai hằng số khác nhau).

ananas [anana] n.m. 1. Cây dứa, cây thơm. 2. Quả dứa, quả thơm. *Tranches d'ananas*: Những lát dứa, những miếng dứa.

anapeste [anapest] n.m. Cụm âm tiết gồm hai ngắn và một dài (của thơ Hy Lạp hoặc La Tinh).

anaphase [anafaz] n.f. SINH Kỳ thứ ba của sự phân bào.

anaphore [anafɔʁ] n.f. MỸTỪ Cách lấy lại của các từ đầu.

anaphrodisiaque [anafʁɔdizjak] adj. (và n.m.) Thuộc (người) giảm sút tình dục; làm giảm sút tình dục; liệt dương.

anaphrodisie [anafʁɔdizi] n.f. Sự giảm sút tình dục; sự liệt dương, liệt âm; sự mất tình dục.

anaphylactique [anafilaktik] adj. Do phản vệ. *Choc anaphylactique*: Sốc phản vệ.

anaphylactogène [anafilaktɔʒen] n.m. Ý Kháng nguyên phản vệ.

anaphylactoïde [anafilaktoid] adj. Thuộc dạng phản vệ.

anaphylaxie [anafilaksi] n.f. Ý Sự phản vệ; sự phản ứng đột ngột và dữ dội của cơ thể.

anaplasie [anaplazi] n.f. Ý Sự giảm biệt hóa (của một số tính chất của tế bào).

anaplastie [anaplasti] n.f. PHẪU Thuật tự ghép.

anarchie [anarʃi] n.f. 1. Tình trạng vô chính phủ. *Pays où règne l'anarchie*: Nước trong tình trạng vô chính phủ. 2. Tình trạng lộn xộn, sự hỗn loạn. *Entreprise en pleine a-narchie*: Xí nghiệp trong tình trạng hết sức hỗn loạn. 3. Chủ nghĩa vô chính phủ.

anarchique [anarʃik] adj. 1. Lộn xộn, hỗn loạn, bừa bãi. *Gestion anarchique d'une affaire*: Sự quản lý lộn xộn một công việc. — *Prolifération anarchique des cellules*: Sự tăng sinh bừa bãi các tế bào. 2. Thuộc tình trạng vô chính phủ.

anarchiquement [anarʃikmɑ̃] adv. Một cách hỗn loạn bừa bãi; một cách vô chính phủ.

anarchisant, ante [anarʃizɑ̃, ɑ̃t] adj. Có các xu hướng vô chính phủ.

anarchisme [anarʃism] n.m. Chủ nghĩa vô chính phủ.



anarchiste [anɑʁʃist] adj. Thuộc chủ nghĩa vô chính phủ, những người vô chính phủ. *Un complot anarchiste*: Một mưu loạn của phái vô chính phủ. ▷ Subst. *Un anarchiste* (Đgian anar): Một người thuộc phái vô chính phủ.

anarcho-syndicalisme [anɑʁkɔsɛdikalism] n.m. Chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ.

anasarque [anazark] n.f. † Chứng phù toàn thân.

anastigmat [anastigmat] hay **anastigmatique** [anastigmatik] adj. Chính thị. *Une lentille anastigmatique*: Một thấu kính chính thị. *Un objectif anastigmat*: Một vật kính chính thị.

anastomose [anastɔmoz] n.f. GPHÁU Sự nối (hai ống dẫn, hai dây thần kinh).

anastomoser [anastɔmoze] v.tr. [1] GPHÁU Nối. -v.pron. GPHÁU Nối nhau, ghép nhau. -THỰC Hợp thành mạng (các đường gân).

anastrophe [anastʁɔf] n.f. NGPÁP Sự đảo lộn trật tự các từ trong câu, ví dụ như trong câu. "*D'amour mourir me font, belle marquise, vos beaux yeux*" (Molière).

anathème [anatem] n.m. 1. THCHÚA Quyết định rút phép thông công. ▷ *Par ext.* Sự lên án, sự khiển trách nghiêm khắc. *Jeter l'anathème sur ses adversaires*: Lên án nghiêm khắc các đối thủ. 2. Người bị khiển trách; người bị rút phép thông công.

anatidés [anatide] n.m.pl. ĐỘNG Họ vịt, ngỗng.

anatife [anatif] n.m. ĐỘNG Loại sò nhỏ (thường bám vào các bề gỗ).

anatocisme [anatɔsism] n.m. TÀI Sự chuyển lãi thành vốn (để cộng với vốn cũ).

anatolien, ienne [anatɔljɛ, jen] adj. và n. Thuộc vùng Anatóli (ở Tiểu Á).

anatomie [anatɔmi] n.f. 1. Giải phẫu học. ▷ *Anatomie pathologique*: Giải phẫu bệnh học. ▷ *Pièce d'anatomie*: Tiêu bản giải phẫu. 2. Cấu trúc chung của một cơ thể. *La complexité de l'anatomie du corps humain*: Tính phức tạp của cấu trúc cơ thể con người. *Par anal.* *Anatomie d'une automobile*: Cấu trúc của một ôtô. ▷ Đgian Hình dạng bề ngoài (của cơ thể). *Exhiber une piètre anatomie*: Phô bày một vóc dáng tồi tệ.

anatomique [anatɔmik] adj. Thuộc giải phẫu học. *Une planche anatomique*: Một tấm ván dùng cho giải phẫu học.

anatomiquement [anatɔmikmɑ] adv. Về mặt giải phẫu; trên bình diện giải phẫu. *Deux organismes anatomiquement comparables*: Hai cơ thể có thể so sánh với nhau về mặt giải phẫu.

anatomiste [anatɔmist] n. Chuyên gia giải phẫu.

anatoxine [anatɔksin] n.f. SINH Giải độc tố (độc tố đã mất khả năng gây bệnh nhờ được xử lý thích đáng). *Anatoxine diphtérique de Ramon*: Giải độc tố bạch hầu của Ramon.

anatope [anatɔp] adj. THỰC *Ovule anatope*: Noãn đảo sinh (có lỗ noãn nằm kể rốn).

ancestral, ale, aux [ɑ̃sestral, ɔ] adj. Thuộc các tổ tiên; do tổ tiên truyền lại. *En vertu d'un droit ancestral*: Căn cứ vào một điều luật do tổ tiên truyền lại.

ancêtre [ɑ̃setʁ] n. 1. Ông tổ (từ bậc có (cụ) trở lên). ▷ *Les ancêtres*: Tổ tiên, cha ông. *Marcher sur la trace de ses ancêtres*: Noi gương tổ tiên; theo gót cha ông. 2. (Au pl.) Tiên nhân. 3. Ông tổ (người khởi xướng từ xa xưa). *Théophraste Renaudot peut être considéré comme l'ancêtre des journalistes*: *Théophraste Renaudot* có thể được coi là ông tổ của các nhà báo.

anche [ɑ̃] n.f. NHẠC Lưỡi gà (ở miệng một số kèn, sáo...); giảm kèn, sáo. *Anche simple*: Lưỡi gà đơn. *Anche double*: Lưỡi gà kép.

anchois [ɑ̃ʃwa] n.m. Cá ăng-soa; cá trống (một loại cá có xương, phổ biến ở các biển châu Âu, thân ngắn...). *Beurre d'anchois*: Thịt lườn cá ăng-soa nghiền với bơ.

ancien, ienne [ɑ̃sjɛ, jen] I. adj. 1. Cũ, cổ. *Coutume ancienne*: Tập quán cũ. 2. Có thâm niên, lâu ngày (trong một công việc, một chức vụ...). *Il est plus ancien que vous dans la profession*: Nó đã lâu năm trong nghề hơn anh. 3. Cựu, nguyên. *Un ancien juge*: Một cựu thẩm phán. 4. Cổ, xưa (từ lâu không còn). *Les anciens Grecs*: Những người cổ Hy Lạp. II. n.m. 1. Người tiền nhiệm; người làm trước, người khóa trước. *Demander l'avis d'un ancien*: Hỏi ý kiến một người tiền nhiệm. *Les anciens de Saint-Cyr*: Các cựu học sinh trường võ bị Saint Cyr. 2. Phụ lão, người cao tuổi. *Les anciens du village*: Các phụ lão trong làng. 3. (Với chữ viết hoa). Các dân tộc cổ đại, các tác gia cổ đại. ▷ *Querelle des Anciens et des Modernes*: Cuộc tranh luận văn giữa phái cổ đại và phái hiện đại (cuối thế kỷ XVII ở Pháp).

anciennement [ɑ̃sjenmɑ] adv. Xưa kia, trước kia.

ancienneté [ɑ̃sjente] n.f. 1. Tình trạng của một vật đã cũ, đã xưa, đã lâu đời. 2. Thâm niên. *Avancement à l'ancienneté*: Sự thăng bậc theo thâm niên.

ancilaire [ɑ̃silɛʁ] adj. Thuộc dây tổ gái, thuộc nữ tỳ. *Amours ancilaire*: Sự dạn dít giữa ông chủ và dây tổ gái.

ancolie [ɑ̃kɔli] n.f. Cỏ bồ câu; cây lâu đầu (loại cây trang trí, thuộc họ Mao lương, hoa xanh tím, hồng hoặc trắng, mút cánh hoa thành cựa).

ancrage [ɑ̃kraʒ] n.m. 1. HẢI Cù Sự thả neo (cho tàu đậu). 2. KỸ SỰ cố định, sự gắn chặt (vào một điểm); sự neo. *Point d'ancrage d'un câble: Điểm neo của một dây cáp.*

ancrer [ɑ̃kr] n.f. 1. Neo, mỏ neo. *Navire à l'ancre: Tàu dương thả neo.* ▷ Bông và Thân *Lever l'ancre: Nhổ neo, rời bến.* 2. ĐỒNG HỒ Con ngựa (ở đồng hồ). 3. XDƯNG Cái neo, thanh neo.

ancrer [ɑ̃kre] v.tr. [1] 1. Cù Làm cho tàu đứng yên (bằng thả neo), neo tàu. 2. BÔNG *Ancrer une idée dans l'esprit de quelqu'un: Làm ăn sâu một ý nghĩ trong đầu óc ai.* ▷ v.pr. *Cette conviction s'est ancrée en lui: Niềm tin đó đã ăn sâu vào nó.* 3. KỸ Neo, neo. *Ancrer un hauban, un tirant: Neo một dây neo, neo một thanh dằng.*

andain [ɑ̃dɛ̃] n.m. Luống cỏ do người hoặc máy cắt cỏ hất ra (sau khi cắt).

andaineuse [ɑ̃denɔz] n.f. Máy cắt các loại ngũ cốc và đánh thành luống.

andalou, ouse [ɑ̃dalɥ, uz] adj. và n. Thuộc miền Andalousie (vùng nam Tây Ban Nha).

andalousite [ɑ̃daluzit] n.f. KHOÁNG Angdaludit.

andante [ɑ̃dɑ̃t(e)] adv. NHẠC Thông thả, vừa phải, khoan thai. ▷ n.m. Khúc nhạc diễn tấu theo nhịp nhanh vừa.

andantino [ɑ̃dɑ̃tino] adv. Hơi nhanh, nhanh vừa. ▷ n.m. Khúc nhạc diễn tấu theo nhịp nhanh vừa.

andésine [ɑ̃dezɛ̃] n.f. KHOÁNG Andésin.

andésite [ɑ̃dezit] n.f. Andéxit (dung nham xám hoặc đen có andésin theo tỷ lệ cao).

andésitique [ɑ̃dezitik] adj. *Volcanisme andésitique:* Hiện tượng núi lửa có phun trào các andéxit (tiêu biểu ở các dãy núi Andô).

andin, ine [ɑ̃dɛ̃, in] adj. Thuộc các dãy núi Andô.

andouille [ɑ̃duij] n.f. 1. Dồi lợn. *L'andouille de Vire est réputée: Dồi lợn ở Vire rất nổi tiếng.* 2. GIAN Người ngốc, người dốt. *Espèce d'andouille, fais donc attention!: Thằng ngốc kia, mày hãy coi chừng!*

andouiller [ɑ̃duje] n.m. Nhánh gác hươu nai. *Les andouillers permettent de déterminer l'âge de l'animal: Các nhánh gác hươu nai cho phép xác định độ tuổi của con vật.*

andouillette [ɑ̃dujet] n.f. Dồi nhỏ.

andrinople [ɑ̃drinopl] n.f. Vải điều.

andro- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "đàn ông", "con đực".

androcée [ɑ̃drosɛ] n.m. THỰC Phần nhị đực của hoa.

androgène [ɑ̃dʁɔʒɛ̃] adj. Có tính tạo ra các tính chất phụ của giống đực. ▷ n.m. Hoóc

môn tạo ra các tính chất phụ của giống đực.

androgynie [ɑ̃dʁɔʒin] adj (và n.) Lương tính (vừa là đực, vừa là cái). ▷ THỰC Đồng monoïque.

androgynie [ɑ̃dʁɔʒini] n.f. ♀ Tật nam dạng nữ; tật nữ dạng nam; tật lưỡng tính.

androïde [ɑ̃dʁɔid] n.m. Người máy (có hình người).

andrologie [ɑ̃dʁɔlɔʒi] n.f. Bệnh học nam giới; khoa nam (y học).

andrologue [ɑ̃dʁɔlɔʒ] n.m. Thầy thuốc chuyên bệnh học nam giới.

andropause [ɑ̃dʁɔpoz] n.f. ♀ Sự tắt dục của nam giới (ở độ tuổi 50-70).

androstérone [ɑ̃dʁɔstɛʁɔ̃] n.f. SINH HÓA Andrôxtêron (hoóc môn trong nước tiểu đàn ông).

âne [an] n.m. 1. Con lừa. *L'âne braie: Lừa kêu be be.* ▷ Loc. BÔNG *Tête comme un âne: Bướng bỉnh như con lừa.* *Le coup de pied de l'âne: Sự trả thù hèn hạ đối với người thất thế.* ▷ *Dos d'âne: Ụ sống trâu; đống bán nguyệt.* *Route en dos d'âne: Đường sống trâu.* 2. BÔNG Người dốt, ngu dại. *C'est un âne bête: Đó là một đầu ngu tốt bậc.* *-Pont aux ânes: Cái chỉ khó đối với kẻ ngu; cái khó rất dễ vượt qua.*

anéantir [aneɑ̃tir] I. v.tr. [2] 1. Tiêu diệt, triệt hạ, phá hủy. *La grêle a anéanti la récolte: Mưa đá đã phá hủy mùa màng.* 2. BÔNG Làm cho một mối rã rời. *Cet échec inattendu l'a anéanti: Sự thất bại bất ngờ đó đã khiến nó rã rời.* Đồng accabler. Trái créer, fortifier. II. v. pron. Biến đi; tiêu tan. *Au fil des jours s'est anéanti mon espoir de le revoir vivant: Theo thời gian, niềm hy vọng của tôi được gặp lại nó còn sống đã tiêu tan.*

anéantissement [aneɑ̃tismɑ̃] n.m. 1. Sự tiêu diệt, sự triệt hạ, sự phá hủy. Đồng destruction, mort, extinction. 2. BÔNG Sự mệt lử, sự rã rời. Đồng accablement, prostration.

anecdote [anɛɡdɔt] n.f. Giai thoại, dật sử, dã sử.

anecdotique [anɛɡdɔtik] adj. Gắn với giai thoại - Có chứa các giai thoại. *Histoire anecdotique: Truyền giai thoại.*

anémie [anemi] n.f. 1. ♀ Chứng thiếu máu. 2. BÔNG Sự suy yếu. *L'anémie de l'économie: Sự suy yếu của nền kinh tế.*

anémier [anemje] v.tr. [1] Làm cho thiếu máu, gây thiếu máu. ▷ v.pron. Thiếu máu, suy yếu.

anémique [anemik] adj. 1. Bị chứng thiếu máu. 2. BÔNG Yếu đuối, bạc nhược. *Vin anémique: Rượu nho vô vị.*

anémio Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "gió".



anémochore [anemokɔʁ] adj. Hiếm THỰC *Dissémination anémochore*: Sự phát tán nhờ gió. *Les pissenlits sont anémochores*: Những cây bồ công anh phát tán giống nhờ gió.

anémomètre [anemometr] n.m. Phong kế; máy đo tốc độ gió.

anémone [anemɔ̃] n.f. 1. Cỏ chân ngỗng, cây bạch đầu ông (loại cây họ mao lương, trồng để lấy hoa). 2. *Anémone de mer*: Con hải quỳ.

anémophile [anemofil] adj. THỰC *Plante anémophile*: Cây có phần hoa do gió phát tán.

anémophilie [anemofili] n.f. THỰC Sự phát tán phần hoa nhờ gió.

anergie [anɛʁʒi] n.f. 1. Chứng mất ứng. Đồng anallergie. 2. *Anergie tuberculinique*: Sự mất ứng tuberculin.

anergique [anɛʁʒik] adj. Thuộc sự mất ứng.

anergisant, ante [anɛʁʒizɑ̃, ɑ̃t] adj. Dẫn tới sự mất ứng.

ânerie [anʁi] n.f. Hành động, lời nói ngớ ngẩn, ngốc nghếch. *Il ne fait, il ne dit que des âneries*: Nó chỉ làm, chỉ nói toàn những chuyện ngốc nghếch. Đồng bêtise, bourde, sottise.

anéroïde [anɛʁɔid] adj. 1. *Baromètre anéroïde*: Khí áp kế hộp; phong vũ biểu hộp.

ânesse [anes] n.f. Lừa cái.

anesthésie [anestezi] n.f. 1. Chứng mất cảm giác; sự mất cảm giác đau.

anesthésier [anestezje] v.tr. [1] Gây tê, gây mê. Đồng endormir, insensibiliser.

anesthésiologie [anestezjɔlɔʒi] n.f. 1. Khoa gây mê; gây mê học.

anesthésique [anestezik] adj. (và n. m.) Gây tê, gây mê. Trái excitant.

anesthésiste [anestezist] n. Thầy thuốc chuyên gây tê, gây mê (trong phẫu thuật). *Infirmière anesthésiste*: Nữ y tá gây mê.

aneth [anet] n.m. THỰC Cây thì là.

anévrismal, ale, aux [anɛvrismal, o] adj. Có liên quan đến sự phình mạch.

anévrismatique [anɛvrismatik] adj. Bị chứng phình mạch.

anévrisme [anɛvrism] n.m. 1. Sự phình mạch. *Anévrisme de l'aorte*: Sự phình động mạch chủ. *Rupture d'anévrisme*: Sự vỡ chỗ phình mạch. *Anévrisme artério-veineux*: Sự phình động-tĩnh mạch. 2. *Par ext*: Sự giãn thành tim.

anfractuosité [ɑ̃fraktɥɔzite] n.f. Hang hốc (nguồn ngầm và sâu). *Les anfractuosités de la montagne, d'une côte*: Các hang hốc của núi, của một bờ biển.

angarie [ɑ̃ɡari] n.f. LƯẬT THÁI Quyền trưng dụng tàu thuyền nằm trong lãnh thổ của mình (của một nước tham chiến).

ange [ɑ̃ʒ] n.m. 1. Thiên thần. *— Ange gardien*: Thần bảo mệnh. *— Par ext*: Người bảo trợ, ân nhân. *Đưa Vệ sĩ*. 2. *Être le bon ange, le mauvais ange de quelqu'un*: Có ảnh hưởng tốt, có ảnh hưởng xấu tới ai. 3. *Être aux anges*: Rất hoan hỉ, rất sung sướng. 4. *Rire aux anges*: Cười một mình không duyên cớ; cười vu vơ. 5. *Une patience d'ange*: Một sự kiên nhẫn rất lớn. 6. *Thân Faiseuse d'anges*: Người đàn bà phá thai. 7. *Bóng Thiên thần* (một người hoàn mỹ, hoàn thiện về đạo đức). *C'est un ange*: Đó là một thiên thần. *— Cette femme est un ange de bonté, de vertu*: Bà ấy là người hết mực nhân từ, đạo đức. 8. *Vous êtes un ange*: Anh thật hết sức tử tế. 9. *ĐỘNG* *Ange de mer* ou *ange*: Cá nhám dẹt.

angéite [ɑ̃ʒeit] n.f. 1. Viêm mạch.

1. **angélique** [ɑ̃ʒelik] adj. 1. Thuộc thiên thần. 2. *Salutation angélique*: Kinh kính mừng Thánh mẫu Đồng trinh. 3. *Bóng* Như thiên thần. *Douceur angélique*: Sự dịu dàng thiên thần. Đồng séraphique.

2. **angélique** [ɑ̃ʒelik] n.f. Cây bạch chỉ; cây hàm thảo. 3. *Cuống lá bạch chỉ ngâm* (trong đường, trong giấm).

angelot [ɑ̃ʒlo] n.m. Tiểu thiên thần.

angélus [ɑ̃ʒɛlys] n.m. Kinh Đức Bà, kinh nhật tụng. 4. *Hồi chuông cầu kinh Đức Bà*. *Sonner l'angélus*: Kéo chuông cầu kinh Đức Bà.

angevin, ine [ɑ̃ʒ(ə)vɛ̃, in] adj. Thuộc miền Anjou (phía Tây nước Pháp; thuộc thành phố Angers (thủ phủ cũ của Anjou)).

angi(o)- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "bao, mạch".

angine [ɑ̃ʒin] n.f. 1. Viêm họng. 2. *Angine de poitrine*: Chứng đau thắt ngực. Đồng angor.

angiographie [ɑ̃ʒjografi] n.f. 1. Sự chụp X quang mạch.

angiomateux, se [ɑ̃ʒjomatø, øz] adj. 1. Có dạng một u mạch. 2. Thuộc một u mạch.

angiomatose [ɑ̃ʒjomatoz] n.f. Bệnh u mạch. *Angiomatose hémorragique familiale*: Bệnh u mạch xuất huyết gia đình.

angiome [ɑ̃ʒjom] n.m. 1. U mạch.

angiopathie [ɑ̃ʒjopati] n.f. 1. Bệnh mạch.

angioplastie [ɑ̃ʒjoplasti] n.f. PHẪU Sự sửa lại kích cỡ các mạch (chủ yếu là các động mạch).

angiospasme [ɑ̃ʒjospasm] n.m. 1. Sự co thắt mạch máu.

angiosperme [ɑ̃ʒjospɛrm] adj. và n. THỰC 1. adj. *Plante angiosperme*: Cây bí tử, cây hạt

kín. 2. n.f.pl. Ngành bí tử, ngành hạt kín. Sing. *Une angiosperme: Một cây bí tử.*

angiospermie [ɑ̃ʒjospɛʁmi] n.f. Cách sinh sản của cây bí tử.

angiotensine [ɑ̃ʒjotɛ̃sin] n.f. Sứ Angiotensin (chất polypeptit di động tăng huyết áp và co mạch).

angiotensinogène [ɑ̃ʒjotɛ̃sinoʒɛn] n. m. Sứ Angiotensinogène.

anglais, aise [ɑ̃gle, ɛʒ] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc nước Anh; thuộc người Anh. *La campagne anglaise: Nông thôn nước Anh. L'humour anglais: Sự hài hước của người Anh.* ▷ *Clé anglaise: Cờ lê thợ máy (có mỏ cặp chuyển động được).* 2. Loc. adv. *A l'anglaise: Theo kiểu Anh. Légumes à l'anglaise: Rau đông, rau hấp. -Filer à l'anglaise: Lính đi, chuẩn đi (không cho ai biết).* II. n. 1. Người Anh, công dân Anh. *Un Anglais, une Anglaise: Một người Anh nam, một người Anh nữ.* 2. n.m. *L'anglais: Tiếng Anh.* 3. n.f. *Anglaise: Cách viết chữ xiên về bên phải.* 4. n.f.pl. *Anglaises: Các cuộn tóc dài xoắn.*

anglaiser [ɑ̃gleze] v.tr. [1] Cắt các cơ dưới ở đuôi ngựa (để đuôi khỏi cụp xuống).

angle [ɑ̃gl] n.m. 1. Góc. *L'angle d'un mur: Góc tường.* ▷ *Bóng Arrondir les angles: Giảm bớt tranh chấp (giữa con người).* 2. HÌNH Góc (hình học). *Angles adjacents: Các góc kề. Angle plat: Góc bẹt. Angle droit: Góc vuông. Angle aigu: Góc nhọn. Angle obtus: Góc tù. Angles complémentaires: Các góc bù. Angles supplémentaires: Các góc phụ. Angles alternes internes: Các góc so le trong. Angle solide: Góc hình nón, góc khối. Angle dièdre: Góc nhị diện. Angle trièdre: Góc tam diện. -Voir les choses sous un certain angle, sous l'angle de...: Nhìn các sự vật dưới một góc độ nào đó, dưới góc độ... ▷ THIÊN *Angle horaire d'un astre: Góc múi giờ của một ngôi sao.* ▷ HKHÔNG *Angle d'attaque: Góc đụng (góc giữa mặt đỡ của máy bay và dòng chảy của không khí).* ▷ *Có Angle de frottement: Góc ma sát.* ▷ QUANG *Angle d'incidence, de réflexion, de réfraction: Góc tới, góc phản xạ, góc khúc xạ. -Angle limite: Góc giới hạn.* ▷ NHÂN *Angle facial: Góc mặt.**

anglet [ɑ̃gle] n.m. KTRÚC Ống thước thợ giữa các mặt đá nổi (ở tường).

anglican, ane [ɑ̃glikɑ̃, an] adj. Thuộc giáo hội Anh. *Rite anglican: Nghi lễ giáo hội Anh. Église anglicane: Giáo hội Anh.* ▷ Subst Người thuộc giáo hội Anh.

anglicanisme [ɑ̃glikanism] n.m. Giáo hội Anh (xét về mặt nghi lễ và thể chế).

angliciser [ɑ̃glisize] v.tr. [1] Làm cho có vẻ Anh, Anh hóa. ▷ v.pron. Có vẻ giống của Anh.

anglicisme [ɑ̃glisism] n.m. 1. Cách nói của tiếng Anh; các thành ngữ riêng của tiếng Anh. 2. Từ mượn của tiếng Anh.

angliciste [ɑ̃glisist] n. Nhà Anh học (chuyên nghiên cứu về văn minh và ngôn ngữ Anh).

anglo- Tiền tố có nghĩa là "thuộc Anh".

anglomane [ɑ̃gloman] n. Người sùng bái nước Anh; người bắt chước phong cách Anh một cách thái quá.

anglomanie [ɑ̃glomani] n.f. Thói sùng Anh; thói bắt chước Anh một cách thái quá.

anglophile [ɑ̃glɔfil] adj. (và n.) (Người) thân Anh.

anglophilie [ɑ̃glɔfili] n.f. Sự thân Anh.

anglophobe [ɑ̃glɔfɔb] adj. (và n.) (Người) bài Anh.

anglophobie [ɑ̃glɔfɔbi] n.f. Tính bài Anh, sự ghét Anh.

anglophone [ɑ̃glɔfɔn] adj. (và n.) (Nước) lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ; (người) nói tiếng Anh. *L'Afrique anglophone: Phần châu Phi có ngôn ngữ là tiếng Anh; châu Phi nói tiếng Anh. Les Canadiens anglophones: Những người Canada nói tiếng Anh.*

anglo-saxon, onne [ɑ̃glɔsaksɔ̃, ɔn] adj. và n. 1. adj. Thuộc các dân tộc có nền văn minh Anh. 2. n. Các dân tộc hiện nói tiếng Anh, các dân tộc Âng-lô Xắc-xông. *Les Anglo-Saxons étaient composés de trois groupes germaniques: les Angles, les Jutes et les Saxons, qui envahirent la Grande Bretagne aux V^e et VI^es.: Những người Âng-lô Xắc-xông đã được hợp thành bởi 3 nhóm người Giéc-manh: Người Ânglô, người Giuyto và người Xắc-xông từng xâm chiếm nước Anh vào các thế kỷ V và VI.*

angoissant, ante [ɑ̃gwasɔ̃, ɑ̃t] adj. Gây lo sợ.

angoisse [ɑ̃gwas] n.f. Thụ động Sự lo sợ, sự kinh hãi. Đồng *anxiété* ▷ Ý *Chứng hoảng sợ.* ▷ TRIẾT Sự lo lắng siêu hình (của các nhà triết học hiện sinh).

angoisser [ɑ̃gwase] v.tr. [1] Gây lo sợ, gây kinh hãi (cho ai).

angon [ɑ̃gɔ̃] n.m. 1. Cái lao hai ngạnh (của người Franks xưa). 2. Cái móc để câu tôm cua.

angor [ɑ̃gɔʁ] n. m. Ý Đồng *angine de poitrine.*

angora [ɑ̃gɔʁɑ] adj. inv. 1. Thuộc loài angora (mèo, thỏ, dê có lông dài). *Une chèvre angora: Một con dê cái loại Angora.* ▷ n.m. *Un Angora: Một con vật loại Angora.* 2. Len (lấy từ lông mèo, thỏ, dê loại Angora). *Laine Angora: Len Angora. Tricot en Angora: Hàng dệt kim bằng len Angora.*

angström hay angstrœm [ɑ̃gstʁɔ(œ)m] n.m. Lý Angström (đơn vị đo chiều dài xua bằng một phần triệu millimét), ký hiệu Å.



anguille [ɑ̃ɡij] n.f. 1. Loại lươn chạch. ▷ Loc. Bông *Il y a anguille sous roche*: Có âm mưu gì; có ẩn khuất gì đó. 2. *Anguille de mer*: Cá chình biển.

anguiller [ɑ̃ɡije] n.m. HẢI Ống nhỏ ở đáy tàu thuyền (để bơm cho nước chảy ra ngoài).

anguillère [ɑ̃ɡijɛʁ] hay **anguillière** [ɑ̃ɡiljɛʁ] n.f. Ao nuôi lươn chạch.

anguillule [ɑ̃ɡilyl] n.f. ĐỘNG Giun lươn.

anguillulose [ɑ̃ɡilyloz] n.f. Bệnh giun lươn.

angulaire [ɑ̃ɡylɛʁ] adj. Tạo thành một hoặc nhiều góc. *Forme angulaire*: Dạng có góc. ▷ *Pierre angulaire*: Đá góc móng. Bông *Nền tảng, cơ sở*. *La pierre angulaire d'un raisonnement*: Cơ sở của một lập luận. ▷ THIÊN *Distance angulaire de deux étoiles*: Khoảng cách góc của hai ngôi sao. ▷ CŨ *Vitesse angulaire*. V. vitesse.

anguleux, euse [ɑ̃ɡylø, øz] adj. Có góc cạnh. *Un visage anguleux*: Một bộ mặt xương xương. —Bông *Khó gần, thô lỗ*. *Esprit anguleux*: Một đầu óc thô lỗ.

angusticlavé [ɑ̃ɡystiklav] n.m. CŨAI Giải vải tía ở áo các kỵ sĩ La Mã; áo các kỵ sĩ La Mã.

angusture [ɑ̃ɡystyr] n.f. DƯỢC Vỏ một thứ cây ở Nam Mỹ (có tác dụng giảm sốt, hạ nhiệt).

anharmonique [anarmonik] adj. HÌNH *Rapport anharmonique*: Tỷ số phi điều hòa.

anhidrose [anidroʒ] n.f. Y Sự giảm tiết mồ hôi.

anhidrotique [anidrotik] adj. Y *Médicament anhidrotique*: Thuốc giảm tiết mồ hôi.

anhimiformes [animifɔʁm] n.m.pl. ĐỘNG Một loài chim ở Nam Mỹ.

anhydrase [anidroʒ] n.f. SINHHOÁ Anhidrazơ.

anhydre [anidr] adj. HOÁ Khan; không chứa nước.

anhydride [anidrid] n.m. HOÁ Anhidrit.

anhydrite [anidrit] n.f. KHOÁNG Anhidrit (một loại khoáng gồm những tinh thể trắng nhạt chẳng chít nhau, có độ cứng và hình dáng của đá cẩm thạch).

anicroche [anikʁɔʃ] n.f. Trở ngại nhỏ, việc bất trắc.

ânier, ière [anje, jɛʁ] n Người dắt lừa.

aniline [anilin] n.f. HOÁ Anilin.

anillisme [anilism] n.f. Y Sự ngộ độc anilin.

animadversion [animadvɛʁsjɔ̃] n.f. Văn Sự khiển trách, sự lên án. *Encourir l'animadversion de qqn*: Chịu sự khiển trách của ai.

1. **animal, aux** [animɑl, o] n.m. 1. Động vật. *Les végétaux sont autotrophes, les animaux hétérotrophes*: Thực vật thì tự dưỡng còn động vật thì dị dưỡng. *Certains animaux*

sont unicellulaires (protozoaires): Một số động vật là đơn bào (động vật nguyên sinh). 2. Con vật. *L'ignorance rabaisse l'homme au rang des animaux*: Sự dốt nát hạ thấp con người xuống hàng con vật. 3. Bông *Kẻ ngốc nghếch, thô lỗ*. *Quel animal!*: Đồ súc sinh!

2. **animal, ale, aux** [animɑl, o] adj. 1. Thuộc động vật; liên quan đến động vật. *Règne animal*: Giới động vật. *Chaleur animale*: Thân nhiệt. *Fonctions animales*: Các chức năng động vật. 2. Của loài vật. *Nourriture animale*: Thức ăn của loài vật. 3. Như súc vật, thuộc thú tính. *Une fureur animale*: Một cơn giận điên người. *Il mène une vie purement animale*: Nó sống một cuộc sống hoàn toàn thú vật.

animalcule [animalkyl] n.m. Tiểu động vật.

animalerie [animɑlʁi] n.f. Gian phụ nhốt các động vật để làm thí nghiệm (ở phòng thí nghiệm).

animalier [animɑlje] n.m. Họa sĩ động vật, nhà điêu khắc động vật. *Un peintre animalier*: Một họa sĩ động vật.

animaliser [animɑlizɛ] v.tr. [1] Hiếm Hạ thấp xuống hàng súc vật.

animalité [animɑlite] n.f. Thú tính; tính chất động vật.

animateur, trice [animatœʁ, tris] n. Người thúc đẩy, người cổ vũ; hoạt náo viên. *C'est l'animateur du groupe*: Đó là người thúc đẩy (hoạt động) của nhóm. —Người phụ trách một trung tâm văn hóa. —Người giới thiệu tiết mục (sân khấu, phát thanh, truyền hình). —*Un animateur sportif*: Một người giới thiệu mục thể thao. —ĐÁNH Kỹ thuật viên chuyên về các hoạt họa.

animation [animasjɔ̃] n.f. 1. Sự sinh động, sự hoạt động, sự náo nhiệt. *L'animation de la rue*: Sự náo nhiệt của đường phố. 2. ĐÁNH Thủ thuật làm phim hoạt họa. *Cinéma d'animation*: Việc chiếu phim hoạt họa; rạp chiếu phim hoạt họa.

animato [animato] adv. NHẠC Sôi nổi. *Allegro animato*: Khúc nhạc nhanh và sôi nổi.

animé, ée [anime] adj. 1. Sống, có hoạt động. *Un être animé*: Một vật sống, một sinh vật. ▷ *Par ext*: Náo nhiệt, rộn rịp. *Un quartier animé*: Một khu phố náo nhiệt. ▷ Bông *Sôi nổi*. *Un débat animé*: Một cuộc tranh luận sôi nổi. 2. Được kích thích, được hướng dẫn, được thúc đẩy (bởi). *Un garçon animé d'un grand courage*: Một thanh niên được kích thích bởi lòng dũng cảm.

animer [anime] v.tr. [1] 1. Làm cho có sinh khí, làm cho sống động. *L'âme anime le corps*: Linh hồn làm sống động thể xác. ▷ Làm sống động (mang lại vẻ sống cho một tác phẩm nghệ thuật). *Animer une toile en*

quelques coups de pinceau: Làm sống động một bức họa trên vải bằng vài nét bút. ▷ *Làm náo nhiệt; náo động. Les oiseaux animent la forêt: Chim chóc náo động khu rừng. Bông Il anima le débat: Nó đã làm cho cuộc thảo luận sôi nổi lên.* 2. Thúc đẩy, khích lệ. *César animait ses soldats par son exemple: César đã khích lệ quân sĩ bằng tấm gương của mình. Đồng stimuler. Phát động, đẩy mạnh (hoạt động của một tổ chức...).* *Animer un parti: Đẩy mạnh (hoạt động) của một đảng.* 3. Làm bóng lên, làm rực lên. *L'exercice anime le teint: Thể dục làm hồng nước da.* ▷ *L'amour (la passion) l'anime, l'inspire, le guide: Sự say mê khích lệ nó, truyền cảm (cho nó) và chỉ đường cho nó. -Animé de la meilleure volonté du monde: Được khích lệ bằng ý muốn đẹp nhất trên đời.* 4. v.pron. Sôi động lên, sôi nổi lên, náo nhiệt lên. *La maison et ses habitants s'animaient vers 8h: Ngôi nhà và những người sống ở đó náo nhiệt hẳn lên vào lúc 8 giờ.* ▷ *Bông Il s'animaient fort en discutant: Nó sôi nổi hẳn lên khi thảo luận.*

animisme [animism] n.m. Thuyết vật linh, thuyết linh hồn (thuyết cho rằng mọi vật đều có linh hồn).

animiste [animist] adj. và n. Thuộc thuyết vật linh. *Religions animistes: Các đạo giáo vật linh.*

animosité [animosite] n.f. 1. Sự muốn làm hại ai (do hằn thù); ác cảm, sự thù oán. *Il garde de l'animosité contre elle: Nó giữ mối ác cảm đối với cô ta. Trái bienveillance, cordialité.* 2. Sự hung hăng (trong tranh luận). *Débat marqué par l'animosité: Cuộc tranh luận lộ rõ sự hung hăng.*

anion [anjō] n.m. HOÁ Anion; ion mang điện tích âm. Trái cation.

anis [ani] n.m. THỰC 1. Cây anít; cây hồi hương (cây họ hoa tán thường trồng để lấy hương liệu hoặc dược liệu). 2. *Anis étoilé: Quả hồi. Đồng badiane.*

aniser [anize] v.tr. [1] Tẩm hương hồi.

anisette [anizet] n.f. Rượu anít; rượu hồi.

aniso- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "không bằng nhau".

anisochromie [anizokromi] n.f. Y Chứng hồng cầu không đồng màu.

anisocytose [anizositoz] n.f. Y Chứng hồng cầu không đều.

anisogamie [anizogami] n.f. SINH Sự bất đẳng giao (cách sinh sản có hai giao tử khác nhau).

anisomérorrhée [anizomenore] n.f. Y Chứng kinh nguyệt không đều.

anisomère [anizome] adj. Gồm những phần không bằng nhau.

anisométrie [anizometropi] n.f. Y Chứng khúc xạ hai mắt không đều.

anisotrope [anizotrop] adj. LÝ Substance a-nisotrope: Chất bất đẳng hướng; chất dị hướng (có các tính chất thay đổi theo hướng).

anisotropie [anizotropi] n.f. Tính bất đẳng hướng, tính dị hướng.

ankylose [ankiloz] n.f. Chứng cứng liền khớp; chứng liệt khớp.

ankyloser [ankiloz] v.tr. [1] Gây cứng liền khớp, gây liệt khớp. ▷ v.pron. Bị cứng liền khớp, bị liệt khớp. *Ses doigts s'ankylosent: Các ngón tay nó bị cứng khớp. -Par ext. Mất khả năng cử động; mất sự nhanh nhẹn.*

ankylostome [ankilostom] n.m. ĐỘNG Giun móc.

ankylostomiasé [ankilostomiaz] n.f. Y Bệnh thiếu máu nghiêm trọng do giun móc.

annal, ale, aux [anal, o] adj. LUẬT Possession annale: Sở hữu chỉ có giá trị một năm.

annales [anal] n.f.pl. 1. Tác phẩm biên niên; ký biên niên; biên niên sử. *Annales militaires: Biên niên sử quân sự. Annales littéraires: Biên niên sử văn học.* 2. Lịch sử. *Son nom restera dans les annales: Tên tuổi của ông ta sẽ ghi trong lịch sử.*

annaliste [analist] n.m. Tác giả biên niên sử.

annate [anat] n.f. Khoản tiền nộp của các giáo sĩ mới thụ phong cho tòa thánh (bằng thu nhập của một năm).

anneau [ano] n.m. 1. Vòng, vành. *Les anneaux d'un rideau: Các vòng treo một tấm màn.* ▷ *Nhẫn. Anneau nuptial: Nhẫn cưới.* ▷ Plur. Vòng (dụng cụ thể thao). *Exercice aux anneaux: Thể dục vòng.* 2. Đốt vòng. *Les anneaux du serpent: Các đốt vòng của rắn.* ▷ THỰC Vòng màng (quanh chân một số nấm). ▷ *Anneaux de Saturne: Các vành của Thổ tinh.* ▷ HÌNH *Anneaux sphérique: Vành cầu.* ▷ QUANG *Anneaux de Newton: Các vành Niu-ton.* ▷ VẬT LÝ *Anneaux de stockage: Các vành xung đột (tạo các xung đột giữa các hạt).* 3. ĐAI SỎ Tập hợp theo giao hoán và kết hợp.

année [ane] n.f. 1. THIÊN Năm, niên. *-Année sidérale: Năm thiên văn. -Année anomalistique: Năm cận điểm (thời gian giữa hai lần chuyển động qua điểm gần mặt trời nhất). -Année tropique: Năm chí tuyến (thời gian giữa hai lần chuyển động qua điểm xuân phân; năm xuân phân. -Année lumière hay de lumière: Năm ánh sáng. Une année-lumière est égale à 0,307 parsec et à 63240 unités astronomiques: Một năm ánh sáng bằng 0,307 parsec và bằng 63240 đơn*



vị thiên văn. -*Année civile*: Năm thường, năm dương lịch. 2. Thọy Năm. *Souhais de bonne année*: Những lời chúc năm mới. 3. Năm (theo thứ tự niên đại). *L'année 1950*: Năm 1950. 4. Tuổi. *Il entre dans sa quatrième année*: Nó bắt đầu lên 4 tuổi. 5. Năm (của một số hoạt động, thường thấp dưới 12 tháng). *L'année scolaire, universitaire*: Năm học, năm đại học. *Année judiciaire*: Năm tư pháp, tư pháp niên độ.

annelé, ée [anle] adj. 1. SINH Có vòng, có đốt. *Vers annelés (annelides)*: Loại giun đốt. *Vaisseaux annelés du bois*: Các mạch có đốt của gỗ; các mạch vòng của gỗ. 2. KTRÚC Colonne annelée: Cột có vòng trang trí.

anneler [anle] v.tr. [22] 1. *Anneler un cochon*: Xỏ vòng vào mõm lợn. 2. Hiếm Uốn xoắn (tóc).

annelet [anle] n.m. 1. Vòng nhỏ, vành nhỏ. 2. KTRÚC Đường chỉ trang trí các mũ cột (theo kiến trúc của người Đơriêng).

annelides [anelid] n.m.pl. ĐỘNG Ngành giun đốt; ngành hoàn tiết. *Les annélides, ou vers annelés, sont formés d'une succession d'anneaux (métamères), tous semblables, à l'exception de la tête et de la queue*: Các động vật ngành giun đốt, hoặc còn gọi là các con giun có đốt, có một chuỗi đốt vòng giống đều nhau, trừ ở đầu và ở đuôi.

1. **annexe** [aneks] adj. Phụ, phụ thuộc. *Les documents annexes d'un rapport*: Các tài liệu phụ của một báo cáo.

2. **annexe** [aneks] n.f. 1. Vật phụ, phần phụ, cái phụ. *Les annexes d'un dossier*: Các phần phụ của một hồ sơ. *L'annexe d'un groupe scolaire*: Trường phụ của một khối trường học. 2. GPÁU *Les annexes de l'oeil*: paupières, cils: Các bộ phận phụ của mắt: mí mắt, lông mi. -*Les annexes de l'utérus*: trompes, ovaïres: Các bộ phận phụ của tử cung: các vòi, các buồng trứng. ▷ SINH *Annexes embryonnaires*: Các bộ phận phụ của phôi.

annexer [anekse] v.tr. [1] I. Nối liền, sáp nhập (một phần phụ vào phần chính). *Annexer une procuration à un acte*: Gắn một giấy ủy quyền vào một chứng thư. 2. Thôn tính, sát nhập. *La France a annexé le comté de Nice en 1860*: Nước Pháp đã sát nhập lãnh địa bá tước ở Nice vào năm 1860. ▷ v.pron. Thân Đoạt, chiếm, chiếm hữu. *Il s'est annexé les bons morceaux*: Nó đã chiếm những miếng ngon.

annexion [aneksjõ] n.f. Sự sát nhập. *L'anne-xion de la Savoie*: Sự sát nhập vùng Savoie.

annexionnisme [aneksjonism] n.m. Thuyết chủ trương sát nhập (các nước nhỏ vào nước lớn láng giềng).

annexite [aneksit] n.f. 1 Viêm các phần phụ của tử cung.

annihilation [aniilasjõ] n.f. 1. Sự tiêu hủy, sự hủy bỏ. Đồng anéantissement. 2. VLYHTNHÂN Sự phân rã hoàn toàn (của khối lượng một hạt về năng lượng).

annihiler [aniile] v.tr. [1] 1. Tiêu hủy, hủy bỏ, thủ tiêu. *Annihiler un droit*: Hủy bỏ một quyền. *Annihiler les efforts de qqn*: Triệt tiêu những cố gắng của ai. ▷ v.pron. Tự diệt, tự hủy. 2. Làm tiêu tan ý chí (của ai). *Le chagrin l'annihile*: Nỗi buồn làm tiêu tan ý chí của nó. Đồng anéantir.

anniversaire [aniverson] adj. Kỷ niệm hàng năm. *Cérémonie anniversaire de la proclamation de la République*: Lễ kỷ niệm việc tuyên bố nền Cộng hòa. ▷ n.m. Ngày kỷ niệm, lễ kỷ niệm hàng năm. *Célébrer l'anniversaire d'une victoire*: Tổ chức lễ kỷ niệm một chiến thắng. *C'est mon anniversaire*: Đó là ngày kỷ niệm sinh nhật của tôi.

annonce [anõs] n.f. 1. Báo cáo, thông báo, cáo thị. *L'annonce d'une vente*: Thông cáo về một việc bán. *Annonce publicitaire, radiophonique*: Thông báo quảng cáo, thông cáo truyền thanh. *Faire passer une annonce dans un journal*: Đăng một tin quảng cáo trên tờ báo. *Les petites annonces*: Các mục rao vặt. -*WAJ* *Annonces judiciaires, légales*: Các thông cáo của tòa án trên báo (theo luật định). ▷ CHƠI Lờl đặt cược của người chơi bài. *Le jeu des annonces est très important au bridge*: Trò đặt cược rất quan trọng trong việc chơi bài bridge. 2. Dấu báo hiệu. *Le retour des hirondelles est l'annonce du printemps*: Chim én bay về là báo hiệu mùa xuân.

annoncer [anõse] I. v.tr. [14] 1. Báo, báo tin. *Annoncer une victoire, une fête*: Báo tin một thắng lợi, một lễ hội. ▷ Công bố, thông báo (cho công chúng). *Les journaux annoncent la nouvelle*: Các báo đều đăng tin. ▷ *Annoncer qqn*: Báo trước cho ai (tên người khách muốn đến gặp). *Il s'est fait annoncer par la secrétaire*: Nó nhờ cô nữ thư ký báo trước việc xin gặp. 2. Cho biết trước, báo trước. *Les astronomes ont annoncé le retour de cette comète*: Các nhà thiên văn đã báo trước sự xuất hiện lại của sao chổi đó. 3. Báo hiệu. *Des traits qui annoncent la détresse*: Những nét báo hiệu cảnh nguy khốn. *Nuages qui annoncent un orage*: Những đám mây báo hiệu cơn dông. ▷ Báo. *La cloche annonce la fin des cours*: Chuông báo hết giờ học. II. v.pron. 1. Biểu hiện, lộ ra. *Son génie s'annonça de bonne heure*: Tài năng của nó đã lộ ra rất sớm. 2. Xảy ra. *L'affaire s'annonce*

avantageuse, délicate: Sự việc xảy ra có lợi; sự việc việc xảy ra khó xử.

annonceur [anõsoer] n.m. Người đăng quảng cáo; doanh nghiệp đăng quảng cáo.

annonciateur, trice [anõsjatoer, tris] adj. Báo trước, báo hiệu.

annonciation [anõsjasjõ] n.f. 1. (Với chữ viết hoa). Lễ truyền tin cho Thánh Mẫu (trong lễ đó Gabriel truyền tin Thánh Mẫu sẽ là Đức mẹ của chúa Giê su. - Mỹ Tranh miêu tả lễ truyền tin. 2. Ngày kỷ niệm lễ truyền tin (25 tháng 3).

annone [anõn] n.f. (CỔ ĐẠI) Sự cung cấp hàng năm những thực phẩm hàng đầu (ở La Mã); sự sản xuất, mức thu hoạch hàng năm.

annotateur, trice [anotatoer, tris] n. Người ghi chú, người dẫn giải.

annotation [anotasjõ] n.f. Lời dẫn giải, lời bình chú (cuối một bài viết). *Les annotations figurent en dernière page: Những lời chú giải được ghi ở trang cuối.*

annoter [anõte] v.tr. [1] Thêm những lời bình (vào một văn bản), ghi chú. *Annoter un texte en marge: Ghi những nhận xét cá nhân bên lề một bài viết. Exemple: annote de la main de l'auteur: Bản được tự tay tác giả ghi chú.*

annuaire [anuer] n.m. Niên giám, niên bạ. *Annuaire du téléphone: Niên bạ điện thoại. Annuaire des avocats: Niên giám của các luật sư.*

annualité [anualite] n.f. Tính hàng năm; có giá trị một năm. *Annualité de l'impôt: Tính chất hàng năm của thuế má.*

annuel, elle [anuel] adj. 1. Chỉ kéo dài một năm. *Contrat annuel: Hợp đồng một năm; hợp đồng từng năm một. NÔNG Plantes annuelles: Các thứ cây chỉ sống một năm. 2. Hàng năm. Fête annuelle: Lễ hội hàng năm. Redevances annuelles: Các khoản thuế thu từng năm.*

annuellement [anuemã] adv. Hàng năm, mỗi năm.

annuité [anuite] n.f. 1. Sự trả dần hàng năm một món nợ (phải trả hết trong một số năm đã định); số tiền trả hàng năm. 2. Mức của một năm công tác (để tính tiền trợ cấp).

1. annulaire [anyler] adj. Có hình vòng, có hình vành, có hình khuyên. *THIÊN Éclipse annulaire du Soleil: Nhật thực hình khuyên. > GP HẦU Protubérance annulaire: Cầu vồng.*

2. annulaire [anyler] n.m. Ngón tay đeo nhẫn.

annulatif, ive [anylatif, iv] adj. LUẬT Đã hủy bỏ, đã bãi bỏ. *Arrêt annulatif: Quy định đã bãi bỏ.*

annulation [anylasjõ] n.f. Sự hủy bỏ, sự bãi bỏ, sự bỏ. *L'annulation d'un contrat, d'un mariage: Sự hủy bỏ một hợp đồng, một cuộc hôn nhân. Đồng abrogation, invalidation. Trái validation, confirmation.*



annuler [anyle] I. v.tr. [1] 1. LUẬT Hủy bỏ, hủy, thủ tiêu. *Annuler un verdict, une élection: Hủy bỏ một bản án, một cuộc bầu cử. Trái valider. 2. Thụng Bỏ. Annuler une réception, une commande: Bỏ một cuộc đón tiếp, một sự đặt mua hàng. Trái confirmer, maintenir. II. v.pron. (récipr.) Triệt tiêu, tự vô hiệu hóa, triệt tiêu nhau. *Des forces égales et opposées s'annulent: Các lực bằng nhau và đối nhau thì triệt tiêu nhau.**

annulite [anylit] n.f. Y Viêm vành lỗ tâm nhĩ thất. *Annulite mitrales: Viêm vành lỗ van hai lá tâm nhĩ thất.*

annuloplastie [anyloplasti] n.f. Phẫu thuật chữa chứng hở lỗ van hai lá.

anoblir [anoblir] v.tr. [2] Cho vào hàng quý tộc, phong tước quý tộc. *Le roi l'avait anoblir: Nhà vua đã phong tước quý tộc cho ông ta.*

anoblissement [anoblismã] n.m. Sự phong tước quý tộc. *Lettres d'anoblissement: Chỉ dụ phong tước (do nhà vua ban).*

anode [anõd] n.f. Lý Anốt; cực dương.

anodin, ine [anõdẽ, in] adj. 1. Y (Giảm đau. *Potion anodine: Liều thuốc nước giảm đau. 2. Không trầm trọng, không quan trọng, vô hại. Une grippe anodine: Một bệnh cúm nhẹ, không trầm trọng. Des propos anodines: Những câu chuyện vô hại. Đồng bénin. 3. Không đáng kể, không đáng quan tâm. Je trouve ce garçon tout à fait anodin: Tôi thấy chàng trai này hoàn toàn không đáng để ý.*

anodique [anõdik] adj. Lý Sinh ra ở cực dương. *Oxydation anodique: Sự ôxy hóa ở cực dương. Kỹ Protection anodique: Sự chống ăn mòn ở cực dương.*

anodisation [anõdizasjõ] n.f. Kỹ Cách bảo vệ các mảnh nhôm bằng ôxy hóa ở cực dương.

anodonte [anõdõt] adj. và n.m. 1. adj. Không có răng. 2. n.m. ĐỘNG Con trai.

anodontie [anõdõt] n.f. Tật thiếu răng.

anomal, ale, aux [anõmal, o] adj. Dị thường, dị dạng. *Fleurs anomaes: Các loại hoa dị thường. > NGHPÁP Forme, construction anormale: Dạng, kết cấu bất thường.*

anomalie [anõmali] n.f. 1. Thụng Sự kỳ dị, dị dạng, sự dị thường, sự thất thường. *Relever des anomalies dans un compte: Nêu lên những điều bất thường trong một tài khoản. 2. NGHPÁP Tính chất của một dạng, của một kết cấu bất thường. 3. THIÊN Anomalie vraie: Cự ly thực. Anomalie excentrique: Cự ly tâm*

sai. 4. SINH Sự dị dạng. *Anomalie du crâne: Sự dị dạng của sọ.*

anomalistique [anomalistik] adj. THIÊN *Année anomalistique*. V. année. – *Révolution anomalistique*: Sự quay vòng qua cận điểm (của một hành tinh).

anomie [anomi] n.f. XHH Sự thiếu các chuẩn mực xã hội; sự tan rã các chuẩn mực xã hội.

ânon [anõ] n.m. Lừa con.

anonacées [anonase] n.f.pl. THỰC Họ cây song tử điệp (ở các vùng nhiệt đới); họ Na.

anone [anon] n.f. Cây na. – Quả na.

ânonnement [anonmã] n.m. Sự áp úng, sự ngập ngừng.

ânonner [anonẽ] v.intr. [1] Nói áp úng, nói ngập ngừng; đọc áp úng, đọc ngập ngừng. ▷ v.tr. [1] *Enfant qui ânonne la table de multiplication*: Đứa bé ấp a ấp úng bản cửu chương.

anonymat [anonima] n.m. Sự vô danh, sự khuyết danh, sự giấu tên. *L'anonymat d'un don*: Sự giấu tên người biếu một món quà. *Il est resté dans l'anonymat*: Nó đang sống trong sự vô danh.

anonyme [anonim] adj. và n. 1. Vô danh, khuyết danh. *Écrivain anonyme*: Nhà văn vô danh. *Ouvrage anonyme*: Tác phẩm khuyết danh. *Don anonyme*: Quà không rõ tên người biếu. – *Lettre anonyme*: Thư nặc danh. – LUẬT *Société anonyme*: Công ty vô danh. 2. Bổng Không có sắc thái riêng, nhạt nhẽo. *Le décor anonyme d'une salle d'attente*: Cảnh trang trí nhạt nhẽo của một phòng chờ.

anonymement [anonimmã] adv. Một cách vô danh.

anophèle [anofel] n.m. Muỗi anôphen.

anoploures [anoplur] n.m.pl. ĐỘNG Bộ chấy rận.

anorak [anorak] n.m. Áo anôrac (áo thể thao không thấm nước, có mũ trùm đầu).

anorchidie [anorkidi] hay **anorchie** [anorki] n.f. Tật thiếu tinh hoàn.

anorexie [anoreksi] n.f. Ý Chứng chán ăn; chứng ăn mất ngon. ▷ *Anorexie mentale*: Chứng chán ăn do tâm thần.

anorexigène [anoreksizẽ] adj. và n. Gây chán ăn. *Médicament anorexigène*: Thuốc gây chán ăn.

anormal, ale, aux [anormal, o] adj. Khác thường, trái thường, bất thường. *Un froid anormal pour la saison*: Một trận rét bất thường đối với mùa. *Il est anormal de payer si cher pour cette bagatelle*: Trả giá loại hàng ít giá trị đó đắt tiền thế là trái lẽ thường. *Enfants anormaux*: Những đứa trẻ

trì độn. Trái normal, naturel, régulier. Đồng exceptionnel, singulier, insolite.

anormalement [anormalmã] n.f. Một cách khác thường, trái thường, bất thường. *Elle était anormalement pâle*: Cô ta xanh xao một cách khác thường.

anosmie [anosmi] n.f. Sự mất khứu giác (toàn phần hoặc một phần).

anoure [anur] adj. và n. 1. adj. ĐỘNG Không có đuôi. 2. n.m.pl. Bộ lưỡng cư không có đuôi (cóc, ếch nhái).

anoxémie [anoksemi] n.f. Ý Chứng giảm oxy trong máu.

anoxie [anoksi] n.f. Ý Chứng giảm oxy trong các mô.

anse [ãs] n.f. 1. Quai. *L'anse d'un panier, d'une tasse*: Quai thúng, quai chén. Loc. fig. *Faire danser l'anse du panier*: Ăn bớt tiền chợ. 2. ĐỊA Vịnh nhỏ. 3. HÌNH *Anse de panier*: Hình quai (hình nhiều vòng cung có bán kính khác nhau có thể tự nối với nhau). *L'anse de panier est utilisée en architecture pour la construction des voûtes*: Hình quai được dùng trong kiến trúc để xây dựng các vòm. 4. GPẦU Quai (một mạch, một nhánh thần kinh, một cơ quan). *Anse vasculaire*: Quai mạch.

anse, ée [ãse] adj. *Croix ansée*: Hình chữ thập có vòng quai ở đầu (biểu tượng cuộc sống vĩnh hằng ở những người Ai Cập xưa).

ansériformes [ãserifõrm] n.m.pl. ĐỘNG Bộ ngỗng, vịt, hạc.

aspect [ãspek(t)] n.m. 1. ĐẤT Phần có tay gạt để vận hành toa xe bằng tay. 2. HẢI Đòn bẩy lớn để vận hành các đại bác. – *Barre d'aspect*: Thanh tôi đứng.

ant- anti- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "đổi lập lại", "ngược lại". *Antihistaminique, antipape*: Chất chống histamin; nguy Giáo hoàng (Giáo hoàng bầu trái lệ). V. anti-.

antagonique [ãtagonik] adj. Chống nhau, đối lập, đối kháng. *Forces antagoniques*: Các lực lượng đối kháng.

antagonisme [ãtagonism] n.m. Sự đối lập, sự đối kháng. *L'antagonisme entre deux peuples*: Sự đối kháng giữa hai dân tộc.

antagoniste [ãtagonist] adj. và n. 1. Đối lập, đối kháng, thù nghịch. *Factions antagonistes*: Những bọn phiến loạn thù nghịch. ▷ Subst. *Après s'être insultés, les deux antagonistes en vinrent aux coups*: Sau khi chửi bới nhau, hai tay đối nghịch đã nện nhau. 2. GPẦU *Muscles antagonistes*: Các cơ đối vận. 3. CƯ *Couple antagoniste*: Ngẫu lực đối lập.

antalgique [ãtalzik] adj. (và n.m.) Ý Giảm đau.

antan (d') [(d)ɑ̃tɑ̃] loc. adj. Vãn (Ổ) thời xưa, (ồ) thời trước, (ồ) thuở trước.

antarctique [ɑ̃takʁtik] adj. Thuộc Nam cực.

anté-, anti- Từ tố Latin có nghĩa là "trước". *Antédiluvien*: Trước thời hồng thủy. *Antidater*: để ngày tháng lùi lên trước (so với ngày tháng thật).

antébois [ɑ̃tebwɑ] hay **antibois** [ɑ̃tibwɑ] n.m. Thanh gỗ đặt trên sàn nhà để ngăn đồ đạc dưng vào tường.

antécambrien, ienne [ɑ̃tekãbʁijɛ, jɛn] adj. và n. 1. adj. Tiền Cambi (thuộc thế trước thế Cambi). 2. n.m. ĐCHẤT Các thế trước Cambi.

antécédence [ɑ̃tesedɑ̃s] n.f. 1. THIÊN Sự chuyển động ngược của hành tinh (từ đông sang tây). 2. Sự duy trì một yếu tố địa chất (mặc dù có các pha kiến tạo quan trọng về sau).

antécédent, ente [ɑ̃tesedɑ̃, ɑ̃t] adj. và n.f. adj. Hiếm Có trước, trước. Đồng antérieur. Trái postérieur. II. n.m. 1. Tiền sự. *Avoir de bons, de fâcheux antécédents*: Có tiền sự tốt, có tiền sự đáng trách. 2. TOÁN và LÓGIC Tiền kiện; tiền đề. 3. KỸ TIỀN công đoạn (công đoạn phải làm trước một công đoạn khác). *Méthode des antécédents*: Phương pháp các tiền công đoạn. 4. NGHÁP *Antécédent du relatif*: Tiền ngữ chỉ quan hệ. 5. Y TIỀN sử (bệnh).

antéchrist [ɑ̃tekʁist] n.m. THẦN Kẻ giả danh Chúa (để đưa ra một tôn giáo thù nghịch với tôn giáo của Chúa). -Bóng Kẻ thù nghịch với Chúa, kẻ thù nghịch với đạo Ki tô.

antédiluvien, ienne [ɑ̃tedilyvjɛ, jɛn] adj. Trước thời hồng thủy. *Animaux antédiluviens*: Các động vật trước thời hồng thủy. *Bóng Cổ Cổ lỗ sĩ; lỗi thời. Un tacot antédiluvien*: Một chiếc ô tô cổ lỗ sĩ.

antéfixe [ɑ̃tefik] n.f. KTRÚC ĐẠİ Đồ chạm khắc, đồ trang trí ở bờ mái.

antéhypophyse [ɑ̃teipɔfiz] n.f. SLÝ Thùy trước tuyến yên.

antéislamique [ɑ̃teislamik] adj. Thuộc thời kỳ trước Đạo Hồi; tiền Hồi Giáo. *Poésie antéislamique*: Thơ ca tiền Hồi Giáo.

antenais, aise [ɑ̃tɛnɛ, ɛz] adj. Mới khoảng một năm tuổi (cừu con).

antennaire [ɑ̃tenɛʁ] adj. ĐỘNG Thuộc râu, thuộc sừng (của các côn trùng).

antennates [ɑ̃tenat] n.m.pl. ĐỘNG Phân ngành chân khớp có râu.

antenne [ɑ̃tɛn] n.f. 1. HẢI Trục căng buồm. 2. ĐỘNG Râu, sừng (của côn trùng). -Bóng *Avoir des antennes*: Có trực giác nhạy; tinh ý; có sự nhạy bén. 3. VTD Ăng ten, dây trời. *Bóng Passer sur l'antenne*: Phát trên đài (phát thanh hoặc truyền hình). 4. QUẢN *Antenne chirurgicale*: Trạm phẫu thuật lưu động tiền phương.

antépénultième [ɑ̃tepenylytjɛm] adj. Trước âm tiết áp chót. -*L'antépénultième*: Âm tiết trước áp chót.

antérieur, eure [ɑ̃terjœʁ] adj. 1. Trước. *Les événements antérieurs*: Các sự kiện trước. Trái ultérieur. -NGHÁP *Passé, futur antérieur*: Thời tiền quá khứ, thời tiền tương lai. 2. Ở phía trước. *La partie antérieure d'une maison*: Phần trước của một ngôi nhà. Trái postérieur. -ÂM *Voyelles antérieures*: Các nguyên âm trước.

antérieurement [ɑ̃terjœʁmɑ̃] adv. Trước đây, trước.

antériorité [ɑ̃terjɔʁite] n.f. Sự có trước; tình trạng xưa hơn. *Antériorité d'un fait*: Sự có trước của một sự việc. Trái postériorité.

antérograde [ɑ̃terɔgrad] adj. Thuộc chứng quên về sau (quên các việc xảy ra sau một sự kiện mốc).

antéropostérieur, eure [ɑ̃terɔpɔstɛrjœʁ] adj. Theo hướng từ phía trước đến phía sau.

anthélie [ɑ̃teli] n.f. Ảo nhật (ảnh mặt trời nhìn thấy ở phía đối diện).

anthémis [ɑ̃temis] n.f. THỰC Cúc cam (giống cây họ cúc).

anthère [ɑ̃tɛʁ] n.f. THỰC Bao phấn (ở đầu nhụy hoa).

anthéridie [ɑ̃teridi] n.f. THỰC Cơ quan sản xuất phấn trùng (ở các loại rêu và dương xỉ).

anthérozoïde [ɑ̃terozɔid] n.m. THỰC Phấn trùng (giao tử đực).

anthèse [ɑ̃tɛz] n.f. THỰC Kỳ nở hoa. Đồng floraison.

anthocyanes [ɑ̃tɔsjɑ̃] n.f.pl. SINH HÓA Antoxian (sắc tố tạo màu đỏ hoặc màu xanh của hoa).

anthologie [ɑ̃tolɔʒi] n.f. Tuyển tập (văn, nhạc). *Anthologie de la poésie romantique*: Tuyển tập thơ ca lãng mạn.

anthozoaires [ɑ̃tozɔɛʁ] n.m.pl. ĐỘNG Lớp san hô.

anthracène [ɑ̃trasɛn] n.m. HOÁ Antraxen.

anthracite [ɑ̃trasit] n.m. Than antraxit (than cháy chậm, cháy không có ngọn lửa, tỏa nhiệt lớn). ▷ adj. inv. Xám sẫm. *Un costume anthracite*: Một bộ quần áo màu xám sẫm.

anthracnose [ɑ̃traknoz] n.f. THỰC Bệnh nấm đen; bệnh than (của một số loài cây).

anthracose [ɑ̃trakoz] n.f. Y 1. Sự thâm nhiễm bụi than vào phổi. 2. Bệnh nhiễm bụi than; bệnh than phế (bệnh nghề nghiệp của thợ mỏ).

anthraquinone [ɑ̃trakinɔn] n.f. HOÁ Antraquinon.

anthrax [ɑ̃trak] n.m. Y Cúm nhọt.



anthrène [ãtrɛn] n.m. ĐỘNG Bọ lông (một loại sâu bọ cánh cứng, thân bé, ấu trùng thường gặm hồng các da lông thú).

-anthrope, -anthropie, -anthropique, anthropo- Các từ tố Hy Lạp có nghĩa là "con người".

anthropocentrique [ãtrɔpɔsãtrik] adj. *Philosophie anthropocentrique*: Triết học coi loài người là trung tâm; triết học nhân loại bản vị.

anthropocentrisme [ãtrɔpɔsãtrism] n.m. Thuyết loài người là trung tâm và mục đích.

anthropogénie [ãtrɔpɔzeni] hay **anthropogénèse** [ãtrɔpɔʒɛnz] n.f. Khoa học nghiên cứu nguồn gốc và sự biến hóa của loài người.

anthropoïde [ãtrɔpɔid] adj. Có dạng người. *Singe anthropoïde*: Khỉ dạng người. > n.m.pl. ĐỘNG Phân bộ vượn người.

anthropologie [ãtrɔpɔlɔʒi] n.f. Khoa học về con người. 1. Nhân loại học. 2. Khoa học nghiên cứu nền văn hóa của các cộng đồng người.

anthropologique [ãtrɔpɔlɔʒik] adj. Thuộc nhân loại học.

anthropologue [ãtrɔpɔlog] hay **anthropologiste** [ãtrɔpɔlɔʒist] n.m. Chuyên gia nhân loại học, nhà nhân loại học.

anthropométrie [ãtrɔpɔmetri] n.f. Phép đo thân thể người; phép nhân trắc; nhân trắc học. *-Anthropométrie judiciaire*: Nhân trắc học tư pháp (để nhận dạng các tội phạm).

anthropométrique [ãtrɔpɔmetrik] adj. Thuộc nhân trắc học. *Fiche anthropométrique*: Phiếu nhân trắc.

anthropomorphe [ãtrɔpɔmɔʁf] adj. Có hình người, có dạng người. > ĐỘNG Thuộc loại vượn người.

anthropomorphique [ãtrɔpɔmɔʁfik] adj. Thuộc sự thể hiện Chúa Trời theo dạng người.

anthropomorphisme [ãtrɔpɔmɔʁfism] n.m. Sự thể hiện Chúa trời theo dạng người. - *Par ext*: Thuyết người và vật đồng hình (cho rằng người và sự vật đều biết hành động, biết tư duy).

anthroponymie [ãtrɔponimi] n.f. Khoa học nghiên cứu nguồn gốc các tên người.

anthropophage [ãtrɔpɔfɑʒ] adj. và n. (Thuộc) loại ăn thịt người. *Peuplade anthropophage*: Bộ tộc ăn thịt người.

anthropophagie [ãtrɔpɔfɑʒi] n.f. Tính quen ăn thịt người. Đồng cannibalisme.

anthropopithèque [ãtrɔpɔpitɛk] n.m. Người vượn.

anthropozoïque [ãtrɔpɔzoik] adj. Thuộc đệ tứ kỷ; thuộc kỷ nhân sinh (kỷ có loài người xuất hiện).

anti- Tiền tố chỉ một ý niệm về: 1. Sự thù nghịch, sự chống đối: *Antiadministratif, antiannexionniste, antiaristocratique, anticatholique, antichrétien, antichristianisme, antocolonialiste, anticommuniste, antiesclavagiste, antifasciste, antilibéral, antimilitariste, antiministériel, antimonarchique, antinational, antiparlementaire, antipatriotique, antipapiste, antiprogressiste, antiprotectionniste, antirationaliste, antireligieux, antirépublicain, antirévolutionnaire, antisoviétique, antispiritualiste, etc.* 2. Sự che chở, sự bảo vệ, sự phòng vệ: *Antiacridien, antiallergique, antiapoplectique, antiarthritique, antiasthmatique, antibruit, anticatarhal, anticellulitique, anticholérique, antidoryphorique, antidyssentérique, antiépileptique, antigaleux, antigiratoire, antigouteux, antihelminthique, antihémolytique, antihémorragique, antihémorroïdal, antihypnotique, antihystérique, antimalarique, antimicrobien, antimissile, antinévralgique, antipaludique, antipelliculaire, antipneumococcique, antipollution, antirhumatismal, antiscorbutique, antisudoral, antisypilitique, etc.* 3. Sự đối lập, sự phản lại: *Antiaesthétique, anticonstitutionnel, antidémoniaque, antidramatique, antiévangélique, antihéros, antimatière, antipsychiatrie, antithéâtral, etc.*

antiaérien, ienne [ãtiaɛrjɛ, jɛn] adj. QUÂN Để chống lại không quân của kẻ địch, phòng không. *Défense antiaérienne*: Phòng không. *Abri antiaérien*: Hầm phòng không.

antialcoolique [ãtialkɔlik] adj. Có tính chất chống nạn nghiện rượu, bài rượu. *Ligue antialcoolique*: Hội bài trừ nạn rượu.

antiar [ãtjar] n.m. THỰC Nhựa m. Một loại cây có chứa chất độc (người Mã Lai dùng để tẩm mũi tên).

antiarches [ãtiarʃ] n.m.pl. CỐ SINH Bộ cá hóa thạch thời đại cổ sinh.

antibactérien, ienne [ãtibakterjɛ, jɛn] adj. và n.m. (Thuộc) chất kháng vi khuẩn.

antibélier [ãtibɛljɛ] n.m. và adj. Thiết bị giảm áp (của một hệ thống dẫn nước).

antibiogramme [ãtibjɔgram] n.m. SINH HÓA Kháng sinh tố.

antibiothérapie [ãtibjɔterapi] n.m. Liệu pháp kháng sinh.

antibiotique [ãtibjɔtik] n.m. (và adj.) Chất kháng sinh; thuốc kháng sinh.

antibrouillard [ãtibʁujar] adj. inv. Xuyên sương mù. *Des projecteurs antibrouillard*: Những đèn chiếu xuyên sương mù. > n.m. *Des antibrouillards*.

antibruit [ɑ̃tibʁi] adj. Cách âm (không để tiếng ồn lan truyền).

anticancéreux, euse [ɑ̃tikɑ̃sɛʁø, øz] adj. Chống ung thư. *Un centre anticancéreux: Một trung tâm chống ung thư.*

anticathode [ɑ̃tikatɔd] n.f. Lý Đối catốt; đối âm cực (khối kim loại trong ống X quang tiếp nhận luồng điện tử và phát bức xạ X).

antichambre [ɑ̃tiʃɑ̃br] n.f. 1. Phòng phía trước một buồng hoặc một căn hộ. 2. Phòng đợi. *Faire antichambre: Chờ đợi, ngồi đợi (để được tiếp).* *Courir les antichambres: Chạy vay xin xỏ (một sự chiếu cố, một giấy phép, một việc làm, v.v.).*

antichar [ɑ̃tiʃaʁ] adj. inv. (và n.m.) QUÂN Chống xe thiết giáp, chống tăng. *Canon antichar: Đại bác chống tăng. Mines antichar: Mìn chống tăng.*

antichrèse [ɑ̃tikʁez] n.f. LUẬT Sự gán nợ bằng hoa lợi ruộng đất.

anticipation [ɑ̃tisipasjɔ̃] n.f. 1. Sự làm trước hạn. *Régler son loyer par anticipation: Trả tiền thuê trước hạn.* 2. LUẬT Sự lấn (các quyền và của cải của người khác). *Attaquer en justice contre une anticipation: Kiên một vụ lấn chiếm.* 3. Roman, récit d'anticipation: Tiểu thuyết, truyện ngắn viễn tưởng. 4. NHẠC Hợp âm sớm, hợp âm trước (gồm một hoặc nhiều nốt của hợp âm tiếp sau). 5. MỸ THUẬT Lối chặn trước một điều bất bẽ.

anticipé, ée [ɑ̃tisipe] adj. Trước, trước hạn. *Paiement anticipé: Sự chi trả trước hạn. Son arrivée anticipée a complètement modifié mes plans: Việc nó đến trước hạn đã thay đổi hoàn toàn các kế hoạch của tôi. Des remerciements anticipés: Những lời cảm ơn trước. Trá retardé.*

anticiper [ɑ̃tisipe] 1. v.tr. [1] Làm trước hạn. *Anticiper un paiement: Chi trả trước hạn.* 2. v.tr.ind. *Anticiper sur l'avenir: Cảm thấy trước tương lai.* > (S. comp.) *N'anticipons pas: Ta chớ nên đi trước sự việc (phải làm các việc theo thứ tự từ lúc khởi đầu).*

anticlérical, ale, aux [ɑ̃tiklerikal, o] adj. (và n.) (Thuộc) người chống lại Giáo hội.

anticléricalisme [ɑ̃tiklerikalism] n.m. Chủ nghĩa chống quyền lực Giáo hội.

anticlinal, ale, aux [ɑ̃tiklinal, o] adj. (và n.m.) ĐẤT Pli anticlinal: Nếp lồi. Trái synclinal.

anticoagulant, ante [ɑ̃tikɔagylɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.m.) Y (Thuộc) chất chống đông máu. *L'héparine est un anticoagulant physiologique: Heparin là một chất chống đông máu sinh lý.*

anticodon [ɑ̃tikɔdɔ̃] n.m. SINH HỌC Anticodon.

anticolonialisme [ɑ̃tikolonjalism] n.m. Sự chống chủ nghĩa thực dân. (Adj. và n. anticolonialiste).

anticommutatif, ive [ɑ̃tikɔmytatif, iv] adj. TOÁN Không giao hoán được, không hoán vị được. *La soustraction est anticommutative: Phép trừ không hoán vị được.*

anticonceptionnel, elle [ɑ̃tikɔsɛpsjɔ̃nɛl] adj. Chống thụ thai, ngừa thai. *Pilules anticonceptionnelles: Các viên thuốc ngừa thai. Đồng contraceptif.*

anticonformiste [ɑ̃tikɔfɔʁmist] adj. Chống chủ nghĩa rập khuôn. > Subst. *Façon d'agir d'un anticonformiste: Cách hành động của người chống chủ nghĩa rập khuôn.*

anticonstitutionnel, elle [ɑ̃tikɔstitysjɔ̃nɛl] adj. Phản hiến pháp, trái hiến pháp.

anticonstitutionnellement [ɑ̃tikɔstitysjɔ̃nɛlmɑ̃] adv. Một cách trái hiến pháp.

anticorps [ɑ̃tikɔʁ] n.m. Y Kháng thể.

anticryptogamique [ɑ̃tikriptɔgamik] adj. Chống nấm. Đồng fungicide.

anticyclone [ɑ̃tisiklon] n.m. KHUÔNG Trung tâm áp lực không khí cao.

antidater [ɑ̃tidate] v.tr. [1] Để ngày tháng lùi lên (trước ngày tháng thật). *Antidater un contrat: Để ngày tháng của hợp đồng lùi lên. Trá postdater.*

antidérapant, ante [ɑ̃tiderapɑ̃, ɑ̃t] adj. KỸ Chống trượt. *Semelles antidérapantes: (Những) đế giày chống trượt. Pneu antidérapant: Lốp chống trượt, vỏ xe chống trượt.*

antidétonant, ante [ɑ̃tidetɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Chống nổ. > n.m. KỸ Chất chống nổ sớm (pha vào xylanh động cơ để tăng sức nén mà không gây nổ sớm). *Le plomb-tétrathyle est un antidétonant: Chì tetraêtin là một chất chống nổ sớm.*

antidiphthérique [ɑ̃tidifɛʁik] adj. Trị bạch hầu, phòng bạch hầu. *Vaccin antidiphthérique: Vắc-xin phòng chống bạch hầu.*

antidiurétique [ɑ̃tidjyʁetik] adj. (và n.m.) Y Chống lợi tiểu (làm giảm việc đi tiểu quá nhiều). *L'A.D.H. est une hormone antidiurétique: A.D.H. là một hoocmôn chống lợi tiểu.*

antidote [ɑ̃tidɔt] n.m. 1. Y Thuốc giải độc. 2. Bông Phương thuốc (chống một nỗi đau khổ). *La lecture est un excellent antidote contre l'ennui: Đọc sách là một phương thuốc chống buồn phiền rất tốt.*

antiélectrostatique [ɑ̃tiɛlektʁostatik] adj. KỸ Thuộc chất hủy các hiện tượng tĩnh điện.

antiémétique [ɑ̃tiemetik] adj. Chống nôn.

antienne [ɑ̃tjen] n.f. 1. LUẬT NHƯ THỜ Đoạn hát mở đầu bài Thánh ca (do linh mục chủ lễ hát).



2. *Bóng Chanter toujours la même antienne*: Hát mãi một điệp khúc đã cũ; nói hoài một chuyện.

antiferment [ɑ̃tiferˈmɑ̃] n.m. Chất kháng men; chất chống lên men.

antiferromagnétique [ɑ̃tiferɔmanetik] adj. Chống tính sắt từ.

antiferromagnétisme [ɑ̃tiferɔmanetism] n.m. Lý Tính chống sắt từ (từ tính của một số chất có mômen từ của các nguyên tử tách thành hai nhóm theo hướng đối lập).

antifouling [ɑ̃tifulin] adj. HẢI Chống tảo, sò (bám vào vỏ tàu). *Peinture antifouling*: Sơn chống tảo, sò. ▷ N.m. *Un antifouling*: Một chất chống tảo, sò.

antifriction [ɑ̃tɪfɾiksjɔ̃] n.m. (và adj.) Hợp kim ăngtimoan dùng trong việc giảm ma sát các bộ phận quay; tấm lót chống ma sát bằng hợp kim ăngtimoan.

anti-g [ɑ̃tiʒ] adj. inv. Chống ảnh hưởng gia tốc, chống ảnh hưởng trọng lực. *Une combinaison anti-g*: Một bộ áo liền quần chống ảnh hưởng gia tốc.

antigel [ɑ̃tiʒel] n.m. (và adj. inv.) Chất chống đông; chất làm chậm đông.

antigène [ɑ̃tiʒen] n.m. SINH và Y Kháng nguyên.

antigivre [ɑ̃tiʒivr] adj. inv. và n.m. KỸ (Thuộc) thiết bị phòng chống đông giá ở thành các máy móc.

antigrippal, ale, aux [ɑ̃tigripal, o] adj. Chống cúm, phòng cúm, trị cúm.

antihalo [ɑ̃tialo] adj. và n.m. ÁNH (Thuộc) lớp chống quang sáng.

antihistaminique [ɑ̃tiistaminik] n.m. và adj. SINH và Y Chất chống histamin (có tác dụng giảm đau).

anti-inflammatoire [ɑ̃tiɛ̃flamatwar] adj. Y Chống viêm.

antilacet [ɑ̃tilase] adj. inv. ÔTÔ Chống lác.

antillais, aise [ɑ̃tiʒe, ez] adj. và n. Thuộc quần đảo Ăng-ti; (thuộc) cư dân quần đảo Ăng-ti.

antilogarithme [ɑ̃tilɔgaritm] n.m. TOÁN Đối lô ga. *L'antilogarithme de 1 est égal à 10 (log. 10 = 1)*: Đối lô ga của 1 là 10 ($\log_{10} 1 = 1$).

antilope [ɑ̃tilɔp] n.f. ĐỘNG Linh dương, dê thảo nguyên châu Phi.

antimatière [ɑ̃timatjɛr] n.f. VẬT LÝ Phản vật chất.

antimilitarisme [ɑ̃timilitarism] n.m. Sự chống chủ nghĩa quân phiệt.

antimoine [ɑ̃timwan] n.m. HOÁ Ăngtimoan.

antimonié, iée [ɑ̃timɔnje] n.m. HOÁ Antimôniate.

antimonide [ɑ̃timɔnid] n.m.pl. KHOÁNG Khoáng có chứa ăngtimoan.

antimonie [ɑ̃timɔnje] n.f. HOÁ Antimônique.

antimonite [ɑ̃timɔnit] adj. HOÁ Antimônit.

antimoniure [ɑ̃timɔnjyʁ] n.m. HOÁ Muối ăngtimoan.

antineutron [ɑ̃tinɔtrɔ̃] n.m. VẬT LÝ Phản hạt của noton, phản noton. V. antimatière.

antinomie [ɑ̃tinɔmi] n.f. 1. Sự mâu thuẫn (giữa hai hệ thống, giữa hai khái niệm). Đồng contradiction, opposition. 2. LUẬT Mâu thuẫn trong việc vận dụng thực tế (hai điều luật hoặc hai nguyên tắc pháp lý). 3. TRIẾT Sự tương phản tất yếu (trong triết học Kant).

antinomique [ɑ̃tinɔmik] adj. Tương phản, mâu thuẫn.

antioxygène [ɑ̃tiɔksjɛn] n.m. HOÁ Chất chống oxy hóa.

antipape [ɑ̃tipap] n.m. Giáo hoàng tiếm nghịch; ngụy Giáo hoàng (khống do bầu cử hợp lệ).

antiparallèle [ɑ̃tiparalel] adj. HÌNH Droi tes antiparallèles: Các đường thẳng đối song (các đường thẳng không song song với nhau nhưng lại tạo với hai đường thẳng khác những góc bằng nhau).

antiparasitage [ɑ̃tiparazitaz] n.m. KỸ Việc lắp một thiết bị chống nhiễu.

antiparasite [ɑ̃tiparazit] adj. và n.m. KỸ Chống nhiễu (trong các máy thu).

antiparticule [ɑ̃tipartikyl] n.f. VẬT LÝ Phản hạt. *Le positron est l'antiparticule de l'électron*: Positron là phản hạt của electron. V. particule và antimatière.

antipathie [ɑ̃tipati] n.f. Ác cảm. *Son arrogance suscite immédiatement l'antipathie*: Tính ngạo nghễ của nó gây ra ngay sự ác cảm. Trái sympathie.

antipathique [ɑ̃tipatik] adj. Đáng ghét, gây ác cảm. *Un individu prétentieux et grossier, extrêmement antipathique*: Một gã kiêu kỳ và thô bạo cực kỳ đáng ghét. Đồng déplaisant, désagréable. Trái attirant, sympathique.

antiphonaire [ɑ̃tifɔnɛr] n.m. LUẬT NH THỜ Sách Thánh ca; sách xướng kinh.

antiphrase [ɑ̃tifraz] n.f. Cách nói ngược ý (dùng một từ, một câu theo nghĩa trái ngược với nghĩa chính của nó). *C'est par antiphrase que les Grecs donnaient aux Furies le nom d'Euménides* ("Bienveillantes"): Chính do cách nói ngược ý mà người Hy Lạp gán cho các Furies cái tên Euménides ("Các bà nhân từ").

antipodal, ale, aux [ɑ̃tipɔdal, o] adj. Đối chân; ở điểm đối chân. *Deux lieux antipodal ont les mêmes latitudes, l'une boréale, l'autre australe*: Hai chỗ đối chân thì có cùng vĩ

antivénérien, ienne [ãtivenerjɒ, jɛn] adj. ʔ Phát hiện hoa liễu, chống hoa liễu.

antivenimeux, euse [ãtivənimø, øz] adj. Phòng nọc độc, trừ nọc độc. *Sérum antivenimeux: Huyết thanh trừ nọc độc.*

antivitamine [ãtitivamin] n.f. SINH HÓA Chất kháng vitamin.

antivol [ãtivɔl] n.m. (và adj.) Thiết bị chống lấy cắp. *Un antivol pour bicyclette: Một thiết bị chống lấy cắp xe đạp.*

antonomase [ãtɔnomaz] n.f. MỸ TỪ Phép hoán xung (cách dùng một danh từ chung hoặc một cách nói vòng thay một danh từ riêng, hoặc ngược lại).

antonyme [ãtɔnim] n.m. Từ phản nghĩa. Trái synonyme.

antonymie [ãtɔnimi] n.f. Tính chất các từ phản nghĩa. Trái synonymie.

antre [ãtr] n.m. 1. Hang (một con vật, một ác thú). > Đùa Sào huyết, hang ổ (của một người hung dữ, của kẻ thích cô độc). *Il n'aime pas qu'on vienne le déranger dans son antre: Nó không thích người ta đến quấy rầy nó trong hang ổ.* 2. GPHÁU Hang (của một số bộ phận trong cơ thể con người). *Antre pylorique, mastoïdien: Hang môn vị, hang chũm.*

antrusion [ãtrystjɔ] n.m. Sử Chiến binh trong đội cận vệ của nhà vua (ở những người Francs xưa).

anubis [anybis] n.m. ĐỘNG KHỈ nhỏ (ở Tây Phi).

anucléé, éée [anykleɛ] adj. SINH Không có nhân. *Cellule anucléée: Tế bào không nhân.*

anurie [anyri] n.f. ʔ Chúng không có nước tiểu, chứng vô niệu.

anus [anys] n.m. Hậu môn; lỗ đít. ʔ *Anus artificiel: Hậu môn nhân tạo.*

anxiété [ãksjɛtɛ] n.f. Niềm lo âu lớn. Trái calme, quiétude, tranquillité.

anxieusement [ãksjesmã] adv. Một cách lo âu.

anxieux, ieuse [ãksjø, øz] adj. 1. Lo âu, lo lắng, lo ngại. *Elle lui lança un regard anxieux: Cô ta đưa mắt nhìn nó một cách lo ngại.* 2. Có kèm theo sự lo âu. *Une attente anxieuse: Một sự chờ đợi lo âu.* 3. Ưu phiền. *L'incertitude la rend anxieuse: Sự bấp bênh khiến bà ta ưu phiền.* 4. Par ext. *Être anxieux de: Nóng lòng thêm khát; mong muốn cao độ. Je suis anxieuse de revoir la maison où je suis née: Tôi nóng lòng muốn được thăm lại ngôi nhà nơi tôi đã ra đời.*

anxiolytique [ãksjɔlitik] adj. và n.m. (Thuốc) an thần; (thuốc) giải lo.

aoriste [aɔrist] n.m. NGHPÁP Thời quá khứ bất định (trong ngôn ngữ Hy Lạp).

aorte [aɔrt] n.f. Động mạch chủ.

aortique [aɔrtik] adj. ʔ Thuộc động mạch chủ. *Dissection aortique: Sự phẫu tích động mạch chủ.*

aortite [aɔrtit] n.f. ʔ Viêm động mạch chủ.

aortographie [aɔrtɔgrafi] n.f. ʔ Sự chụp X quang động mạch chủ.

août [u] n.m. Tháng tám (dương lịch). *La mi-août, le 15 août: Ngày 15 tháng tám. Sứ Nuit du 4 août: Đêm 4 tháng tám (đêm mà Quốc hội lập hiến bãi bỏ các đặc quyền phong kiến). Journée du 10 août 1792: Ngày 10 tháng 8 năm 1792 (ngày nhân dân Paris nổi dậy thành lập Công xã, đánh đổ vương quyền).*

aoûtat [auta] n.m. Con mặt gà, con mò đồ.

aoûtien, ienne [ausjɛ, jɛn] n. Người đi nghỉ vào tháng tám.

apagogie [apagoʒi] n.f. MỸ TỪ Cách chứng minh bằng phản chứng.

apaisant, ante [apezã, ãt] adj. Làm dịu, làm êm, làm yên. *Lecture apaisante: Việc đọc sách để làm thư thái.*

apaisement [apezmã] n.m. 1. Sự dịu đi, sự nguôi đi. *L'apaisement d'une colère: Sự nguôi một cơn giận.* 2. Plur. *Donner des apaisements à qqn: Làm cho ai yên lòng.*

apaiser [apeze] v.tr. [1] 1. Làm cho ai dịu đi, làm yên đi, làm nguôi đi. *Apaiser une foule: Làm dịu một đám đông.* > v.pron. *Avec le temps il s'apaise: Với thời gian, nó sẽ nguôi đi.* Đồng (s')adoucir, (se) calmer. Trái (s')exciter. 2. Làm dịu, làm cho đỡ (một việc gì). *Apaiser une rancœur: Làm dịu một nỗi oán hận. Boisson qui apaise la soif: Đồ uống làm dịu cơn khát.* > v.pron. *La mer s'apaise: Biển lặng lại.* Trái (se) déchaîner.

apanage [apanaz] n.m. 1. Sử Đất phong (do nhà vua phong cho các con trai thứ và dòng dõi của họ). 2. Bổng Cái riêng (của một người hoặc một vật). *La raison est l'apanage de l'homme: Lý tính là cái riêng của con người.* Đồng privilege.

à part V. part.

aparté [aparte] n.m. 1. Lời diễn viên nói với mình; lời độc thoại. 2. Lời nói chuyện riêng trong cuộc họp. *Cessez vos apartés et mêlez-vous à la conversation: Các ngài hãy ngừng nói chuyện riêng và tham gia cuộc trao đổi chung.* > Loc. adv. Riêng tư, bí mật.

apartheid [aparted] n.f. Sự phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

apathie [apati] n.f. 1. TRIẾT CỐ Sự thờ ơ của bậc hiền nhân trước mọi biến đổi. 2. Sự vô tình cảm, sự dửng dưng. *On ne peut le tirer de son apathie: Người ta không thể kéo nó ra*

khỏi sự dửng dưng. Đồng indolence, inertie, mollesse.

aphique [apatik] adj. và n. Uể oải, dửng dưng, vô tình (trước mọi việc). Đồng indolent, mou.

apatite [apatit] n.f. KHOÁNG Apatit.

apatride [apatrid] n. (và adj.) Người không có quê hương, tổ quốc. > LUẬT Người không quốc tịch.

aperception [apɛrɛpsjɔ̃] n.f. TRIẾT Sự tri giác rõ ràng; sự tri giác có ý thức.

apercevoir [apɛrsɔvwaʁ] I. v.tr. [47] 1. Nhận biết được, phân biệt. *J'aperçois une barque à l'horizon: Tôi nhận thấy một chiếc thuyền ở chân trời.* -Thấy, gặp. *Je l'ai aperçu hier: Tôi đã thấy nó hôm qua.* 2. Nhận thức được; nắm được. *J'aperçois ses raisons: Tôi nắm được những lý lẽ của nó.* *Apercevoir ce qu'il y a de juste dans une affirmation: Nhận rõ có gì đúng trong một sự khẳng định.* II. v.pron. 1. Nhận thấy, nhận ra. *Il s'est aperçu du piège qu'on lui tendait: Nó đã nhận ra cái bẫy mà người ta đã giăng ra cho nó.* 2. (Réfl.) Thấy mình, thấy hình mình. *S'apercevoir dans un miroir: Thấy bóng mình trong gương.* -(Récipr.) Gặp nhau. *Il s'aperçoivent, se reconnaissent, se serrent la main: Họ gặp nhau, nhận ra nhau, nắm chặt tay nhau.* -(Pass.) Được chú ý, được nhận thấy. *Imperfection qui ne s'aperçoit que de près: Khuyết tật chỉ được nhận thấy khi ở gần.*

aperçu [apɛrsy] n.m. 1. Đại cương, đại thể, cái nhìn bước đầu. *Nous n'avons eu qu'un aperçu du pays: Chúng tôi chỉ mới có cái nhìn đại thể về đất nước.* 2. Bản trình bày sơ lược; bản tóm tắt. *Il nous a donné un aperçu de l'affaire: Nó đã tóm tắt sơ qua về sự việc đó cho chúng ta.*

apériodique [apɛʁjɔdik] adj. LÝ Appareil apériodique: Máy không lắc (không dao động về thế cân bằng).

apériteur [apɛritɔʁ] n.m. LUẬT Người bảo đảm chính.

apéritif, ive [apɛritif, iv] adj. và n. 1. adj. Làm cho ngon miệng; khai vị. *Médicament apéritif: Thuốc làm ngon miệng.* 2. n.m. Nước, rượu khai vị. *Prendre l'apéritif: Uống nước, uống rượu khai vị.*

aperture [apɛrtɥʁ] n.f. ÂM Độ mở của khoang miệng khi phát một nguyên âm.

apesanteur [apɛzɑ̃tɔʁ] n.f. KHGGIAN Sự không trọng lượng. *État d'apesanteur: Tình trạng không trọng lượng.*

apétale [apetal] adj. THỰC Không có cánh hoa.

apétales [apetal] n.f.pl. THỰC Nhóm song tử diệp không có tầng hoa.

à-peu-près hay **à peu près** [apɔpʁɛ] n.m. inv. 1. Điều mơ hồ, điều không rõ ràng, không đầy đủ. 2. Trò chơi chữ xấp xỉ.

apeurer [apœʁɛ] v.tr. [1] Làm cho sợ hãi, làm cho khiếp sợ.

apex [apeks] n.m. 1. GPHÁU Đỉnh, cuống. *L'apex du coeur: Mỏm tim.* 2. THIÊN Điểm đỉnh, điểm apec.

aphasie [afazi] n.f. Y Chứng mất ngôn ngữ (không nói được hoặc không hiểu được).

aphasique [afazik] adj. (và n.) Y Bị chứng mất ngôn ngữ.

aphélie [afeli] n.m. THIÊN Điểm viễn nhật (điểm trong quỹ đạo hành tinh cách xa mặt trời nhất). Trái périhélie.

aphérèse [afɛʁɛz] n.f. NGÔN Hiện tượng bỏ một âm hoặc một âm tiết đầu một từ. (Ví dụ: bus cho autobus). V. apocope.

aphidiens [afidjɛ̃] n.m.pl. ĐỘNG Họ rệp; họ bọ chết.

aphone [afɔ̃] adj. 1. Không có âm thanh. 2. Mất tiếng, mất giọng.

aphonie [afɔ̃ni] n.f. Y Sự mất tiếng, sự mất giọng.

aphorisme [afɔʁism] n.m. Châm ngôn, cách ngôn. *Les aphorismes d'Hippocrate: Các châm ngôn của Hippocrate.* Đồng apophtegme, sentence.

aphrodisiaque [afʁɔdizjak] adj. (và n.) (Chất) kích dục, tăng dục.

aphrodisie [afʁɔdizi] n.f. Y Chứng tăng dục quá độ.

aphte [aft] n.m. Y Chứng loét màng miệng, màng lưỡi hoặc màng hầu; chứng apto.

aphteux, euse [aftø, øz] adj. Y Có kèm chứng apto. *Stomatite aphteuse: Chứng viêm miệng apto.* > *Fièvre aphteuse: Sốt apto.* *La vaccination annuelle des bestiaux contre la fièvre aphteuse est obligatoire: Việc tiêm phòng sốt apto hàng năm cho các gia súc là điều bắt buộc.*

aphylle [afil] adj. THỰC Không có lá.

api (d') [(d)api] loc. adj. *Pomme d'api: Táo api (táo nhỏ, chắc và ngọt, có một mặt đỏ tươi).*

à pic [apik] 1. loc. adv. Thẳng đứng, dốc đứng. *Couler à pic: Chảy dốc đứng.* > *Bóng Đứng điểm, đứng lúc.* *Tomber à pic: Rơi đứng điểm (đã định).* 2. adj. inv. *Une falaise à pic: Một vách đá dốc đứng.*

à-pic [apik] n.m. Sườn dốc đứng. *Des à-pics: Các sườn dốc đứng.*

apical, ale, aux [apikal, o] adj. 1. GPHÁU Thuộc đỉnh (một cơ quan). 2. ÂM Đầu lưỡi (âm).

apicole [apikol] adj. Thuộc nghề nuôi ong.

apiculteur [apikyltɔʁ] n.m. Người nuôi ong.



apiculture [apikyltyR] n.f. Nghề nuôi ong mật.

apidés [apide] n.m.pl. ĐỘNG Hộ ong mật.

apion [apjō] n.m. ĐỘNG Bộ đậu; sâu vòi voi (màu đen hoặc xanh, thường ở trong rau).

apiquer [apike] v.tr. [1] HAI Kéo nghiêng (cột buồm).

apitoiement [apitwamā] n.m. Sự động lòng thương.

apitoyer [apitwaje] v.tr. [26] Gọi lòng thương xót. *Le récit de tous ses malheurs m'a apitoyé: Chuyện kể về mọi nỗi bất hạnh của nó đã gọi cho tôi lòng thương xót.* > v.pron. Động lòng thương xót, cảm thương. *Il ne mérite pas qu'on s'apitoie sur son sort: Nó không xứng đáng được người ta động lòng thương số phận nó.* Đồng s'émouvoir, s'attendrir.

apivore [apivōR] adj. Ăn ong.

APL [apeel] n.m. TIN Ngôn ngữ lập trình A.

aplacophores [aplakōfōR] n.m.pl. ĐỘNG Lớp nhuyễn thể nguyên thủy ở biển. > Sing. *Un aplacophore.*

aplanétique [aplanetik] adj. QUANG Không thu sai; không thu lệch. *Objectif aplanétique, hay aplanat: Vật kính không thu sai.*

aplanétisme [aplanetism] n.m. Tính không thu sai, tính không thu lệch (của một hệ thống quang học).

aplanir [aplanir] v.tr. [2] 1. Làm cho phẳng, làm cho bằng phẳng. *Aplanir un terrain: San bằng một khu đất.* Đồng niveler, égaliser. 2. BỎNG *Aplanir les difficultés, les obstacles: San bằng những khó khăn, những trở ngại.*

aplanissement [aplanismā] n.m. Sự làm cho phẳng, sự san bằng.

aplasie [aplazi] n.f. Y Sự ngừng phát triển (của một mô hoặc một cơ quan); sự bất sản. *Apasie médullaire: Sự ngừng phát triển tủy.*

aplasique [aplazik] adj. Y Thuộc sự ngừng phát triển.

aplat [apla] n.m. 1. KỶ Mặt đều màu (không có chỗ mờ, không có chỗ trắng). 2. MỸ Màu đều (rải đều trên mặt).

aplatir [aplatir] I. v.tr. [2] Làm bẹt, làm bằng, làm dẹt. *Aplatir les coutures d'une robe: Làm dẹt các đường khâu ở áo.* *Le forgeron aplatit un morceau de fer sur l'enclume: Người thợ rèn dập dẹt một cục sắt trên đe.* II. v.pron. 1. Ép sát mình (vào một vật gì). *Ils s'aplatissent contre le mur pour se cacher: Họ ép sát vào tường để giấu mình.* > BỎNG Hạ mình; tỏ ra hèn hạ. *S'aplatir devant son chef: Tụ hạ mình trước ông chủ.* 2. Thân Ngã xuống. *Il s'est aplati par terre: Nó ngã nằm xuống đất.*

aplatissement [aplatismā] n.m. Tình trạng bị bẹt, bị dẹt. *L'aplatissement de la Terre aux pôles: Sự dẹt của Trái đất ở các cực.*

aplomb [aplō] n.m. 1. Hướng thẳng đứng (theo dây dọi). *Prendre les aplombs d'un édifice: Lấy hướng thẳng đứng của một tòa nhà.* -Par ext. Thế bằng phẳng (của cơ thể). *Il a pu, en s'appuyant sur moi, reprendre son aplomb: Bằng cách dựa vào tôi, nó đã có thể lấy lại thế thăng bằng.* 2. n.m.pl. *Aplombs du cheval: Thế đứng của chân ngựa.* 3. BỎNG Sự tin chắc. > Khinh Sự táo tợn quá mức, sự trâng tráo. *Il ne manque pas d'aplomb, celui-là! Gã ấy không kém phần trâng tráo đâu!* Đồng, Thân culot, touper. 4. Loc. adv. *D'aplomb: Thăng đứng.* *Ce mur n'est pas d'aplomb: Bức tường này không thật thẳng đứng.* -BỎNG, Thân Khỏe khoắn. *Je ne me sens pas d'aplomb: Tôi không cảm thấy khỏe khoắn.*

aplysie [aplizi] n.f. ĐỘNG Một loại động vật thân mềm ở biển (thường gọi là thỏ biển).

apnée [apne] n.f. Y Sự ngừng thở nhất thời. -Plongée sous-marine en apnée: Sự lặn xuống biển không dùng áo lặn.

apo- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "ở xa, xa lánh".

apoastre [apoāstr] n.m. THIÊN Điểm tối viễn (của một vệ tinh hoặc một hành tinh khi quay quanh một ngôi sao). Trái périastre.

apocalypse [apokalipt] n.f. 1. *L'Apocalypse: Sách Khải huyền* (cuốn sách cuối cùng của Tân Ước do Thánh Jean l'Evangéliste viết). 2. Sự tận thế.

apocalyptique [apokaliptik] adj. 1. Thuộc sách Khải huyền. 2. Kinh khủng, gợi đến cảnh tận thế. *Une vision apocalyptique: Một ý niệm kinh khủng.*

a poco [apoko] loc. adv. NHẠC Từ từ, khó nhận thấy.

apocope [apokop] n.f. NGÔN Hiện tượng mất âm hoặc mất âm tiết ở cuối từ (Ví dụ: *auto* cho *automobile*). V. aphérèse.

apocryphe [apokrif] adj. 1. Không đích xác, đáng ngờ. *Document apocryphe: Tài liệu đáng ngờ.* 2. Giả mạo, ngụy tác (về các sách kinh không hợp quy tắc tôn giáo). > Subst. *Un apocryphe: Một bản kinh giả mạo.*

apocynacées [apōsinase] n.f.pl. THỰC Họ Trúc đào.

apode [apod] adj. 1. Không chân. *Vase apode: Bình không chân.* 2. Không có vây chân. 3. n.m.pl. Loại lưỡng cư không chân. 4. n.m.pl. *Poissons apodes hay anguilliformes: Loại cá chình.*

apodictique [apodiktik] adj. LÓGIC Tất yếu. *Certitude apodictique: Sự xác thực tất yếu.*

apodiformes [apodiform] n.m.pl. ĐỘNG Bộ chim én.

apodose [apodoz] n.f. NGHPÁP Kết đề (mệnh đề chính đặt sau mệnh đề điều kiện).

apoenzyme [apoẽzim] n.f. SINH HÓA Apôenzim (chất protein hợp với côenzim tạo thành enzym).

apogamie [apogami] n.f. SINH Sự sinh sản vô tính, sự vô phối sinh (trong đó sự phát triển được thực hiện từ chỉ một tế bào thực vật).

apogée [apoʒe] n.m. 1. THIÊN ĐIỂM tối viễn địa (điểm mà mặt trời, mặt trăng hoặc một vệ tinh ở xa mặt đất nhất). Trái péricée. 2. Bóng Tuyệt đỉnh. *Il est à l'apogée de sa gloire: Nó đã ở tuyệt đỉnh vinh quang.* Đồng comble, faite, sommet.

apolitique [apolitik] adj. Đứng ngoài chính trị; phi chính trị. *Syndicat apolitique: Nghiệp đoàn phi chính trị.*

apollinaire [apolinɛʁ] adj. Từ Để chào mừng thần Apollon. *Jeux apollinaires: Các trò vui mừng thần Apollon.*

apollinien, ienne [apolinjɛ, jɛn] adj. Có thứ tự, có chừng mực (theo triết học Nietzsche).

apollon [apolɔ̃] n.m. 1. Thần Người rất đẹp, người có cơ thể hài hòa.

apologétique [apolɔʒetik] adj. và n. 1. adj. Biện hộ. > Biện giải cho tôn giáo. 2. n.f. THẦN Phần của Thần học nhằm bảo vệ đạo Kitô.

apologie [apolɔʒi] n.f. 1. Bài biện hộ (cho một người, cho một sự việc). *L'Apologie de Socrate: Biện hộ cho Socrate* (tác phẩm của Platon). *Faire l'apologie d'une idée: Biện hộ cho một ý kiến.* 2. Sự ca tụng. *Il a fait dans son discours l'apologie de la vertu: Trong bài diễn văn ông ta đã ca tụng sự đức độ.* Đồng panégyrique, dithyrambe. Trái critique.

apologiste [apolɔʒist] n. Người biện hộ. > Spécial. Người bảo vệ các giáo lý Kitô.

apologue [apolɔg] n.m. Bài ngụ ngôn luân lý.

apomorphine [apɔmɔʁfin] n.f. Y Apômocphin (xua tòng làm thuốc gây nôn).

aponévrose [apɔnevʁoz] n.f. GPHÁU Cân (màng có thớ bao bọc các cơ và tách các cơ riêng ra).

aponévrotique [apɔnevʁotik] adj. Thuộc các cân; thuộc chất của các cân.

apophonie [apɔfɔni] n.f. NGHPÁP Hiện tượng biến nguyên âm của thân từ (ví dụ, chữ Latin *facio*, thể hoàn thành *feci*).

apophtegme [apɔptɛgm] n.m. Danh ngôn. *Les apophtegmes des rois et capitaines célèbres: Danh ngôn các nhà vua và các thủ lĩnh quân sự nổi tiếng* (tác phẩm của Plutarque).

apophysaire [apɔfizɛʁ] adj. Thuộc các mòm xương.

apophyse [apɔfiz] n.f. GPHÁU Mòm, mấu (xương). *Apophyse articulaire, musculaire: Mòm khớp, mòm cơ.*

apoplectique [apɔplektik] adj. (và n.) Thuộc chứng đột quy. > Có khả năng bị đột quy (người).

apoplexie [apɔpleksi] n.f. Y Chứng đột quy (do chảy máu não).

aporie [apɔʁi] n.f. LÓGIC Khó khăn nan giải (trong logic).

aposiopèse [apɔzjɔpez] n.f. MỸ TỪ Phép bỏ lửng câu; cách nói lửng.

apostasie [apɔstazi] n.f. 1. Sự bỏ một tôn giáo (để theo một tôn giáo khác). > Abusiv. Sự bội giáo; sự từ bỏ lời nguyện của một tu sĩ. 2. Bóng Sự từ chối; sự từ bỏ.

apostasier [apɔstazje] v.intr. [1] Bỏ đạo; bội giáo; bỏ tu.

apostat [apɔsta] n.m. Kẻ bỏ đạo. *Julien l'Apostat: Giulien, kẻ bỏ đạo.*

aposter [aposte] v.tr. [1] Khinh, lờn đời Đặt người ở một trạm (để rình mò). *Aposter des espions: Đặt người rình mò bọn gián điệp.*

a posteriori [apɔstɛʁjɔʁi] loc. adv. LÓGIC Hậu nghiệm (đi từ hậu quả đến nguyên nhân, từ các dữ kiện của kinh nghiệm đến quy luật). *Raisonner a posteriori: Suy luận theo hậu nghiệm.* -Thục ngữ *Prendre une décision a posteriori: Đi tới một quyết định có tính đến kinh nghiệm và kết quả.* > Adj. inv. *Notions a posteriori: Khái niệm rút từ kinh nghiệm.* Trái a priori.

apostille [apɔstij] n.f. Lời chú bên lề một bài viết; lời phê chuyển bên lề một lá đơn.

apostiller [apɔstije] v.tr. [1] Thêm một lời ghi bên lề. *Apostiller une requête: Thêm một lời ghi bên lề lá đơn.*

apostolat [apɔstɔla] n.m. 1. Chức tông đồ. 2. Sự truyền bá đức tin. -Bóng Nhiệt tâm truyền bá (một học thuyết, một sự nghiệp). *Vie de combat et d'apostolat d'un militant: Cuộc đời chiến đấu và tuyên truyền của một chiến sĩ.* Đồng prosélytisme. 3. Công việc đòi hỏi đức hy sinh, lòng hào hiệp. *La médecine est un apostolat: Nghề y là một công việc đòi hỏi đức hy sinh, lòng hào hiệp.*

apostolicité [apɔstolisite] n.f. THẦN Sự trung thành với giáo lý tông đồ.

apostolique [apɔstɔlik] adj. 1. Thuộc các tông đồ. *La Sainte Eglise catholique, apostolique et romaine: Nhà thờ Thánh thuộc Kitô giáo, thuộc các tông đồ và thuộc La Mã.* 2. Thuộc sự truyền bá đức tin. *Zèle apostolique: Nhiệt tình truyền bá đức tin.* 3. Phát ra từ tòa thánh, thuộc tòa thánh. *Lettres apostoliques:*



Các chiếu thư của tòa thánh. Nonce apostolique: Sứ thần tòa thánh.

apostoliquement [apostolikmã] adv. Theo kiểu tông đồ.

1. apostrophe [apostrɔf] n.f. 1. MỖT Hô ngữ (đang tu từ để nói thẳng với người hoặc với vật được nhân cách hóa). "*Ô cendres d'un époux! Ô Troyens! ô mon père!*" (Racine). 2. NGPÁP *Mot mis en apostrophe*: Từ dùng làm hô ngữ. 3. Vết nhục (gây cho ai). *Essuyer une apostrophe: Chịu một vết nhục.*

2. apostrophe [apostrɔf] n.f. Dấu lược (') (để bỏ nguyên âm cuối. *S'il le faut, j'irai.*

apostropher [apostrɔfe] v.tr. [1] Nói thô bạo cộc lốc với ai. > v. pron. *Ils se sont apostrophés sans ménagement: Họ nói như tát vào mặt nhau, chẳng chịu nề nang.*

apothécie [apotesi] n.f. THỰC Cưỡng loe miệng của một số nấm túi. Trái périthèce.

apothème [apotem] n.m. HÌNH Đường trung đoạn.

apothéose [apoteoz] n.f. 1. Sự thánh hóa các hoàng đế La Mã sau khi chết. 2. Sự tôn sùng đặc biệt, sự hoan hô nhiệt liệt (dành cho ai). > Bông *Finir en apothéose*: Kết thúc đầy thắng lợi.

apothicaire [apotikɛr] n.m. Cũ Dược sĩ, người bào chế thuốc. > *Comptes d'apothicaire*: Các cách tính quá rối rắm, phức tạp (hoặc tăng quá nhiều).

apôtre [apotr] n.m. 1. Tông đồ (một trong 12 môn đệ của Chúa Giê-su). 2. *L'apôtre d'une idée, d'une doctrine*: Người truyền bá (một ý niệm, một học thuyết). 3. *Khinh Faire le bon apôtre*: Giả đạo đức, giả làm người nhân nghĩa.

appalachien, ienne [apalaʃjɛ, jɛn] adj. *Relief appalachien*: Địa hình dãy Appalaches.

apparaître [aparetr] v. intr. [59] 1. Hiện ra, xuất hiện. *Une voile apparaît à l'horizon: Một cánh buồm xuất hiện ở chân trời.* -*Spécial*. Hiện lên, hiện ra. *Hamlet vit apparaître le spectre de son père: Hamlet thấy hiện lên bóng ma của thân phụ mình.* 2. Bông Lộ ra, bị lộ. *Votre hypocrisie apparaît au grand jour: Thù đạo đức giả của anh lộ rõ như ban ngày.* Bông révéler (se), surgir. 3. (Avec attribut). Có vẻ, hình như. *L'obscurité lui apparaissant terrifiante: Bóng tối đối với nó có vẻ khủng khiếp.* > *Apparaître comme*: Hiện ra như là. *Cet homme m'apparaît comme un misérable: Người đó hiện ra với tôi như là một kẻ khốn khổ.* 4. *Il apparaît que*: Té ra là; mới rõ là. *Il apparaît donc qu'il est coupable: Thế té ra nó là kẻ phạm tội.*

apparat [apara] n.m. 1. Về uy nghi lộng lẫy; vẻ huy hoàng trang trọng. *Tenue d'apparat: Cách ăn mặc uy nghi lộng lẫy.* > *En grand*

apparat: Đầy vẻ long trọng; đầy vẻ tráng lệ. 2. *Apparat critique*: Chú thích và khảo dị của một văn bản.

appareaux [aparo] n.m.pl. 1. HẢI Thiết bị dụng cụ tàu biển. 2. THÉDỤC Dụng cụ thể dục thể thao.

appareil [aparej] n.m. 1. Máy. *Appareil photographique: Máy ảnh. Comment marche cet appareil?: Cái máy này để chạy thế nào?* Bông machine, instrument. > Máy nói, máy điện thoại. *Qui est à l'appareil?: Ai ở đầu kia máy nói đấy?* > Máy bay. *L'appareil va décoller: Máy bay sắp cất cánh.* > Dụng cụ để bó (một chi bị gãy, một phần cơ thể biến dạng). *Appareil plâtré: Dụng cụ bó bằng thạch cao.* 2. Bộ máy. *Appareil d'État: Bộ máy nhà nước. L'appareil d'un parti: Bộ máy một đảng.* 3. KTRUC Cách bố trí đá xây; kích cỡ đá xây. *Édifice en grand (en petit) appareil: Tòa nhà xây đá lớn (đá nhỏ).* > CGCHINH *Appareil d'appui*: Trụ cầu. 4. GPHÁU Bộ máy. *Appareil respiratoire digestif: Bộ máy hô hấp, bộ máy tiêu hóa.* 5. Cũ Văn Về bề ngoài, sự trau trốt. *Pompeux appareil: Vẻ bề ngoài tráng lệ.* > Mối *Être dans son plus simple appareil*: Trần trướng, ở trướng.

1. appareillage [aparejaʒ] n.m. HẢI Sự nhô neo rời bến.

2. appareillage [aparejaʒ] n.m. KỸ Bộ đồ; thiết bị. *Appareillage électrique: Thiết bị điện.*

appareillement [aparejmã] n.m. Sự ghép cặp (các gia súc để cùng làm việc hoặc để cho sinh sản).

1. appareiller [apareje] I. v.tr. [1] 1. HẢI Cũ *Appareiller un navire: Chuẩn bị cho tàu rời bến.* 2. Lắp đặt một máy. -*Appareiller des pierres: Đeo đá (theo cách xếp).* II. v. intr. HẢI Nhỏ neo. *La flotte a appareillé: Đoàn tàu đã nhỏ neo.*

2. appareiller [apareje] v.tr. [1] 1. Xếp cặp, ghép cặp (các vật giống nhau). *Appareiller des assiettes: Xếp đĩa thành từng cặp.* 2. Cho giao cấu để sinh sản.

appareilleur [aparejør] n.m. XDỰNG thợ chuyên xếp các đá đeo (để xây).

apparemment [aparamã] adv. Theo bề ngoài; hẳn là, chắc là. Trái *effectivement*.

apparence [aparãs] n.f. 1. Bề ngoài; cách lộ hình. *L'immeuble a belle apparence: Ngôi nhà có bề ngoài đẹp.* Bông air, aspect, mine, tournure. 2. Vẻ bề ngoài (không phải là thực chất). *Cette table n'a qu'une apparence de solidité: Cái bàn ấy chỉ chắc ở vẻ bề ngoài (trông thì có vẻ chắc).* *Il ne faut pas se fier aux apparences: Không nên tin vào vẻ bề ngoài.* Bông façade, dehors. > Loc. adv. *En*

apparence: Theo bề ngoài, nhìn bề ngoài. 3. TRIẾT Hiện tượng bề ngoài.

apparent, ente [aparã, ă] adj. 1. Rõ ràng, minh bạch. *Un détail apparent*: Một chi tiết rõ ràng. 2. Biểu kiến. *La grandeur apparente du Soleil*: Độ lớn biểu kiến của mặt trời. > THIÊN *Hauteur apparente d'un astre*: Độ cao biểu kiến của một thiên thể (đo bằng góc giữa chân trời và tia nhìn). - *Diamètre apparent d'un astre*: Đường kính biểu kiến của một thiên thể (đo bằng góc nhìn). - *Mouvement apparent*: Chuyển động biểu kiến. *Mouvement apparent du Soleil*: Chuyển động biểu kiến của mặt trời. > LÝ *Poids apparent d'un corps dans un fluide*: Trọng lượng biểu kiến của một vật thể trong một chất lỏng.

apparemment [aparãtmã] n.m. 1. Sự kết thân; sự kết thông gia. 2. CHTN Sự liên kết liên doanh trong tuyến cũ.

apparenter [aparãte] I. v.tr. [1] Cũ Cho kết thân, cho kết thông gia. II. v.pron. Mời 1. Kết làm thông gia. > Bổng Liên kết, liên hiệp. *Ces deux groupes politiques se sont appa-rentés*: Hai nhóm chính trị đó đã liên kết với nhau. 2. Có những nét giống với, tựa như. *Le style de cet auteur s'apparente à celui de Proust*: Văn phong của tác giả này tựa như văn phong của Proust.

appariement [aparimã] n.m. 1. Cũ Sự ghép cặp. 2. SINH Sự giảm nhiễm trong phân bào (sự kết hợp các thể nhiễm sắc cùng nguồn trong quá trình phân bào giảm nhiễm).

apparier [aparje] v.tr. [1] 1. Cũ Ghép cặp, ghép đôi. *Apparier des gants*: Ghép các găng tay thành cặp. 2. Cho giao cấu (một con đực với một con cái). *Apparier des pigeons*: Cho bồ câu giao cấu. > v. pron. *S'apparier*: Ghép cặp với nhau.

appariteur [aparitœr] n.m. Nhân viên trực cửa (để đón khách). - *Spécial*. Nhân viên trực của một khoa (thuộc trường Đại học).

apparition [aparisjô] n.f. 1. Sự hiện ra, sự xuất hiện. *Ne faire qu'une apparition*: Chỉ xuất hiện một thoáng. 2. Sự hiện hình. *Apparitions de la Vierge à Lourdes*: Những sự hiện hình của Thánh mẫu Đồng Trinh ở Lourdes.

apparoir [aparwar] v. intr. (Động từ khuyết thiếu, chỉ còn dùng ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại chỉ định, ít khi dùng ở nguyên thể) *Watt Il appert de*: Nó do, bởi (mà ra). *Il appert de cet acte*: Nó do chúng từ này mà ra. - *Il appert que*: Hiển nhiên là...

appartement [apartãmã] n.m. Căn hộ. *Appartement en location*: Căn hộ cho thuê.

appartenance [apartãnã] n.f. Sự thuộc về. *Appartenance à la classe ouvrière*: Sự thuộc

về giai cấp công nhân. > TOÁN *Relation d'appartenance*: Quan hệ phụ thuộc (vào một tập hợp).

appartenir [apartãnir] 1. v.tr.ind. [39] Thuộc về, thuộc quyền sở hữu (của ai); là của... *Cette maison-là m'appartient*: Cái nhà kia là của tôi. *Je suis libre et n'appartiens à personne*: Tôi là người tự do và không lệ thuộc bất cứ ai. > v.pron. Tự chủ, chỉ thuộc vào mình. *Depuis qu'elle a des enfants, elle ne s'appartient plus*: Từ khi có con, bà ta không còn chỉ thuộc vào mình nữa. 2. Là riêng của. *La gaieté appartient à l'enfance*: Sự vui đùa là riêng của trẻ em. > Impers. *Il ne m'appartient pas de choisir*: Tôi không có trách nhiệm lựa chọn; không thuộc trách nhiệm tôi. 3. Là thành viên (của một đoàn, một nhóm). *Appartenir à une administration*: Là thành viên của một cơ quan.

appas [apa] n.m.pl. 1. Sự quyến rũ, sự làm say mê. *Les appas de la gloire*: Những sự quyến rũ của danh vọng; bả vinh hoa. 2. Lối thời Các kiểu kêu gọi của thân thể phụ nữ. -V. *appât*.

appassionato [apasjãnato] adv. NHẠC Say mê.

appât [apa] n.m. 1. Mồi. *Mettre l'appât à un piège*: Đặt mồi vào bẫy. Đồng amorce. 2. Điều quyến rũ, sức lôi cuốn. *L'appât du gain*: Sức lôi cuốn của lợi lộc.

appâter [apate] v.tr. [1] Nhử mồi. -Bổng Lôi kéo ai bằng những lời lẽ cám dỗ. *Il l'a appâté en lui promettant une très belle situation*: Ông ta, đã lôi kéo nó bằng cách hứa với nó một viễn cảnh rất đẹp.

appauvrir [apovrĩr] 1. v.tr. [2] Làm cho nghèo đi, bần cùng hóa. *Sa prodigalité l'a appauvri*: Sự hoang phí đã làm nó nghèo đi. -Bổng *Appauvrir un terrain*: Làm cho đất cằn đi. 2. v.pron. [2] và [11] Nghèo đi, cằn cỗi đi.

appauvrissement [apovrismã] n.m. Sự bần cùng hóa, sự làm cho nghèo đi; sự nghèo đi, sự cằn cỗi đi. *L'appauvrissement d'une région, d'une terre*: Sự bần cùng hóa một vùng, sự làm cằn cỗi một khu đất.

appeau [apo] n.m. 1. Còi bắt chước tiếng chim. 2. Chim mồi, chim nhử.

appel [apel] n.m. 1. Sự gọi, lời gọi. *J'ai entendu votre appel*: Tôi đã nghe lời gọi của anh. 2. Sự gọi tên, sự điểm danh. *Répondre à l'appel*: Trả lời khi gọi đến tên. *Faire l'appel des écoliers*: Điểm danh học sinh. 3. Sự ra hiệu gọi mọi người tập hợp. *Battre, sonner l'appel*: Đánh trống tập hợp, thổi còi tập hợp. 4. Sự triệu tập binh lính. *Appel des réservistes, du contingent*: Sự triệu tập những quân nhân dự bị, sự triệu tập lứa tuổi quân dịch. 5. *Appel à*: Sự kêu gọi, sự



xúi giục. *Appel à la révolte*: Sự kêu gọi nổi loạn. 6. Sự đòi hỏi, sự cầu khẩn. TÀI *Appel de fonds*: Sự gọi góp thêm vốn. HÌNH *Sự gọi thầu* (một thị trường công). > LUẬT *Sự chống án. Faire appel d'un jugement*: Chống án. *Cour d'appel*: Tòa thượng thẩm. 7. KỸ *Appel d'air*: Sự hút gió (để dễ đốt lò). 8. THỂ *Prendre son appel*: Lấy đà nhảy.

appellant, ante [aplɔ̃, ɑ̃t] 1. adj. và n. LUẬT Người chống án. > Subst. *L'appellant, l'appelante*: Người dân ông chống án, người dân bà chống án. 2. n.m. Chim để nhử, chim mồi.

appelé, ée [aple] I. adj. 1. Được gọi. *Simon appelé ensuite Pierre par Jésus: Simon về sau được Giêsu gọi là Pierre.* 2. *Appelé à*: Phải, dành phải; được dành sẵn, được chỉ định. *Il sera appelé à vendre sa maison*: Nó sẽ dành phải bán nhà. *Il est appelé à une brillante carrière*: Nó được chỉ định vào một chức nghiệp vẻ vang. II. n.m. 1. *Un appelé*: Người được gọi làm quân dịch. 2. *"Il y a beaucoup d'appelés et peu d'élus"* (Évangiles): "Có nhiều người được triệu (cho việc thờ phụng Chúa) nhưng chỉ ít người được ân sủng". Mối *Un poste où il y a beaucoup d'appelés et peu d'élus*: Một nhiệm sở mà nhiều người được gọi nhưng ít người được tuyển.

appeler [aple] I. v.tr. [22] 1. Gọi. *Appeler quelqu'un*: Gọi một người nào. *Appeler son chien*: Gọi con chó. *Appeler au secours*: Kêu cứu. 2. Mời (đến), yêu cầu đến. *Appeler le médecin, les pompiers*: Mời thầy thuốc, gọi lính cứu hỏa. *-Appeler qn sous les drapeaux*: Gọi một người nhập ngũ. *Appeler qn à une fonction, à un poste*: Chỉ định ai vào một chức vụ, vào một nhiệm sở. Đồng *convoquer, mander, prier*. 3. Gọi điện thoại. *Je vous appellerai demain*: Ngày mai tôi sẽ gọi điện thoại cho anh. 4. Buộc phải, đòi hỏi. *Le crime appelle la sévérité des lois*: Tội ác đòi hỏi luật pháp phải nghiêm khắc. Đồng *nécessiter, impliquer, entraîner*. 5. Gọi tên, đặt tên. *J'appellerai mon fils Jean*: Tôi sẽ đặt tên con trai tôi là Jean. *Ceux qu'on appelait les Justes*: Những người được gọi là người ngoan đạo. *Appeler les choses par leur nom*: Gọi sự vật đúng tên của nó. II. v.tr.ind. LUẬT *Appeler d'un jugement*: Chống án. > *En appeler à*: Kêu gọi, cầu khẩn, cầu mong. *J'en appelle à votre générosité*: Tôi cầu mong sự độ lượng của anh. III. v.pron. 1. (Récipr) *Des voix s'appelaient dans la nuit*: Nhiều tiếng gọi nhau trong đêm tối. 2. Tên là, gọi là. *Comment t'appelles-tu?*: Tên mày là gì?

appellatif, ive [apel(l)atif] adj. NGHÁP *Nom appellatif*: Danh từ chỉ một loài.

appellation [apel(l)asjɔ̃] n.f. Sự gọi tên, cách gọi tên (một vật). *Appellation injurieuse*: Cách gọi tên có tính lăng nhục. > THƯƠNG *Appellation d'origine*: Tên gọi sản phẩm theo nơi sản xuất. *Appellation contrôlée*: Tên gọi đã kiểm tra.

appendice [apɛ̃dis] n.m. 1. Phần thêm. Đồng *extrémité*. > GPHÁU *Appendice caudal*: Đuôi. *Appendice vermiculaire* hay *appendice*: Ruột thừa. 2. Phần phụ, phụ lục.

appendicectomy [apɛ̃disektɔmi] n.f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ ruột thừa.

appendicite [apɛ̃disit] n.f. Y Viêm ruột thừa. *Crise d'appendicite*: Con viêm ruột thừa.

appendiculaire [apɛ̃dikylɛr] 1. adj. Tạo thành phần phụ, thuộc phần thêm. *Prolongement appendiculaire*: Phần kéo dài thêm vào. 2. n.m.pl. ĐỘNG Một loại động vật biển khơi có đuôi rất dài.

apprendre [apɔ̃dr] v.tr. [75] Lỗi thời Treo. *Apprendre des ex-voto*: Treo các đồ minh khí, treo các đồ cúng lễ.

appentis [apɔ̃ti] n.m. KTRÚC 1. Nhà một mái (phần trên dựa vào tường và có cột đỡ). 2. Nhà chái.

appert (il) V. apparoir.

appesantir [apɛzɑ̃tir] I. v.tr. [23] 1. Hiếm Làm cho nặng hơn. 2. Làm cho nặng nề, chậm chạp. *L'âge appesantit sa démarche, son esprit*: Tuổi tác làm đáng di nó thêm nặng nề, đầu óc thêm chậm chạp. Đồng *alourdir*. Trái *alléger*. II. v.pron. *S'appesantir sur un sujet*: Nhấn mạnh quá lâu về một đề tài.

appesantissement [apɛzɑ̃tismɔ̃] n.m. Sự nặng nề, chậm chạp (của một người do tuổi tác).

appétence [apɛtãs] n.f. Vấn Dục vọng, lòng thêm muốn. Trái *inappétence*.

appétissant, ante [apetisɔ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm ngon miệng. *Gâteau appétissant*: Bánh ngon. 2. Bông, Thân Khêu gọi, quyến rũ. *Femme appétissante*: Người phụ nữ quyến rũ, người phụ nữ khêu gọi.

appétit [apeti] n.m. 1. Sự thèm ăn, sự ngon miệng. *Manger de bon appétit*: Ăn rất ngon miệng. *Avoir un gros appétit*: Rất thèm ăn. Loc. Bông *L'appétit vient en mangeant*: Càng giàu càng hám của; đã có lại thèm thêm. > Plur. Sự thèm khát nhục dục. *Appétits sexuel*: Những cơn khát dục. Đồng *besoin, désir*. 2. Par ext. Sự khao khát. *Appétit d'honneurs*: Sự khao khát danh vọng.

applaudimètre [aplodimɛtr] n.m. Thân Thiết bị (thường chỉ do tưởng tượng) đo kết quả một vở diễn qua các tràng vỗ tay.

applaudir [aplodir] 1. v. intr. [2] Vỗ tay tỏ sự tán thành. > v.tr. *Applaudir une pièce*,

un acteur: Vỗ tay hoan hô một vở diễn, một diễn viên. 2. v.tr.ind. *Applaudir à:* Tán thành nhiệt liệt. *Applaudir à une proposition:* Tán thành nhiệt liệt một đề nghị. 3. v.pron. Sự lấy làm sung sướng; lấy làm mừng. *Il s'applaudit de la décision qu'il a prise:* Nó sung sướng về điều nó đã quyết định.

applaudissement [aplodismã] n.m. 1. Sự vỗ tay nhiệt liệt. *Une tempête d'applaudissements:* Một trận vỗ tay nhiệt liệt. 2. Bóng Sự tán thành nhiệt liệt.

applicabilité [aplikabilite] n.f. Khả năng áp dụng, khả năng ứng dụng (của định luật, của quy luật, v.v.).

applicable [aplikabl] adj. Cần được áp dụng; có thể áp dụng. *La loi est applicable à tous:* Luật pháp được áp dụng cho mọi người.

applicateur [aplikatœr] n.m. Kĩ Dụng cụ để gắn, để đặt (một vật lên một bề mặt).

application [aplikasjõ] n.f. 1. Sự gắn, sự áp, sự đặt (một vật lên một vật khác). *L'application d'un papier sur un mur:* Việc dán một tờ giấy lên tường. *Applications de dentelle sur un fond:* Việc đặt các dạng ten lên một tấm phông. 2. Bóng Sự sử dụng, sự dùng. *Application d'une somme d'argent à une dépense:* Sự dùng một số tiền vào một khoản chi. 3. Sự ứng dụng, sự áp dụng, sự thi hành. *Application d'un principe:* Sự áp dụng một nguyên lý. *Mettre une théorie en application:* Ứng dụng một lý thuyết. 4. Sự chú ý, sự chuyên tâm. *Mettre toute son application à faire un travail:* Dành toàn bộ sự chuyên tâm vào một công việc. Đồng attention, zèle. 5. TOÁN *Une application bijective est une bijection.* V. bijection. Đồng fonction.

applique [aplik] n.f. Vật gắn (vào một vật khác để trang điểm). *Des appliques de dentelles:* Các vật gắn vào dạng ten. ▷ *Applique murale:* Đèn gắn vào tường.

appliqué, e [aplike] adj. 1. Chăm chỉ, chú tâm. *Élève appliqué:* Học sinh chăm chỉ. 2. *Sciences appliquées:* Các khoa học ứng dụng.

appliquer [aplike] I. v.tr. [1] 1. Gắn vào, áp vào, đặt vào, bôi vào. *Appliquer une compresse sur une plaie:* Đặt miếng gạc vào vết thương. *Appliquer des couleurs sur une toile:* Bôi màu lên vải. *Appliquer un cachet sur la cire:* Đóng dấu vào xi. 2. Bóng Sử dụng, dùng. *Appliquer son esprit à une chose:* Tập trung tâm trí, chuyên chú vào một việc gì. 3. Thực hiện, ứng dụng, áp dụng. *Appliquer une théorie, un conseil:* Áp dụng một lý thuyết, một lời khuyên. —LUẬT *Appliquer une loi:* Thi hành một đạo luật. II. v.pron. 1. Đặt vào, áp vào. *Une crème qui s'applique sur le visage:* Một loại kem bôi lên mặt. 2.

Bóng Thích hợp với; có thể áp dụng. *La règle s'applique à tous:* Quy tắc được áp dụng cho mọi người. 3. Chuyên chú, chăm chú. *Il écrit en s'appliquant:* Nó viết một cách chăm chú.

appoggiature [apo(d)ziatyR] n.f. NHẠC Nốt dựa, nốt dậm.

appoint [apwẽ] n.m. 1. Tiền lẻ (của một số tiền); phần tiền lẻ. *Faire l'appoint:* Xếp phần tiền lẻ, đếm phần tiền lẻ. ▷ THƯƠNG Số dư của một tài khoản. 2. Bóng Cái phụ thêm, cái thêm vào. *Un salaire d'appoint:* Một khoản tiền công phụ (thêm vào tiền công chính). —Par ext. Sự giúp đỡ, chỗ dựa. *Votre recommandation a été un appoint important:* Sự gửi gắm của anh đã là một chỗ dựa quan trọng.

appointements [apwẽtmã] n. m. pl. Tiền lương, tiền công. Đồng salaire, traitement.

1. **appointer** [apwẽte] v.tr. [1] Trả công, trả thù lao, trả lương. *Appointer un contremaître:* Trả lương một đốc công.

2. **appointer** [apwẽte] v.tr. [1] 1. Vót nhọn, chuốt nhọn. 2. Khâu nối (hai tấm da, hai tấm vải).

apportage [apõtaz] n.m. QUẢN Sự đậu trên tàu sân bay, sự hạ cánh trên tàu sân bay.

apportement [apõtãm] n.m. Cầu tàu, cầu bến.

apporter [apõte] v. intr. [1] QUẢN Đậu trên tàu sân bay (nói về một máy bay, một trực thăng).

apporteur [apõtœr] n.m. QUẢN Sĩ quan điều khiển các thao tác hạ cánh trên tàu sân bay.

apport [apõr] n.m. 1. Sự đem đến. *Apport d'engrais à un sol:* Sự bón phân cho đất. 2. LUẬT Tài sản góp làm của chung của vợ chồng; vốn góp vào (một công ty thương mại). 3. Bóng Phần đóng góp; chỗ dựa. *L'apport de la science à la technique:* Sự đóng góp của khoa học cho kỹ thuật.

apporter [apõrte] v.tr. [1] I. 1. Đưa đến, đem đến, mang đến. *Apportez-moi ce livre:* Đem cho tôi quyển sách đó. ▷ Đem theo, mang theo. *Apporter ses outils:* Mang theo dụng cụ của mình. 2. Đưa vào, góp phần vào. *Apporter des capitaux:* Góp các khoản vốn. II. Bóng 1. *Apporter de bonnes, de mauvaises nouvelles à qqn:* Báo tin lành, tin dữ cho ai. 2. Đưa lại, mang lại. *Apporter des conseils:* Đưa ra những lời khuyên. *Apporter la consolation:* Mang lại sự an ủi. 3. Dùng, vận dụng. *Apporter tous ses soins à une affaire:* Tập trung sự chăm chú vào một việc. 4. Gây ra, tạo nên, mang lại. *L'électricité a apporté de grands changements:* Điện đã tạo ra những sự thay đổi lớn.



apporteur, euse [apɔʁtœʁ, øz] n. THƯƠNG CỔ đông, người góp một phần vốn (trong một công ty cổ phần).

apposer [apoze] v.tr. [1] 1. Áp vào, dán vào, đặt vào. *Apposer un avis sur un panneau d'affichage*: Dán một yết thị vào tấm pa nô. *Apposer sa signature*: Ký tên vào. > LUẬT *Apposer les scellés, le scellé*: Niêm phong. 2. LUẬT *Apposer une condition, une clause, à un contrat*: Lồng một điều kiện, một điều khoản vào một hợp đồng.

apposition [apozisjɔ̃] n. f. 1. Sự áp vào, sự đặt vào, sự dán vào. *Apposition d'une affiche*: Sự dán một áp phích. 2. NGPHÁP Đồng vị ngữ. (Ví dụ: *Paris, capitale de la France. Lié par ses serments, il ne pouvait obéir*).

appréciable [apʁesjabl] adj. 1. Có thể định phẩm chất được, có thể đánh giá được, có thể nhận thấy được. *Un préjudice appréciable*: Một tổn thất có thể đánh giá được. –Par ext. *Revenus appréciables*: Những thu nhập quan trọng. 2. Đáng kể. *Qualité appréciable*: Chất lượng đáng kể.

appréciateur, trice [apʁesjatœʁ, tris] n. Người phẩm bình, người thẩm định, người đánh giá. *Un juste appréciateur du mérite*: Một người thẩm định đúng giá trị.

appréciatif, tive [apʁesjatif, tiv] adj. Có thể ước tính, có thể định giá, có thể thẩm định. *État appréciatif des biens*: Tình trạng có thể ước tính của các tài sản. Đồng estimatif.

appréciation [apʁesjasjɔ̃] n. f. 1. Sự đánh giá, sự định giá, sự chú ý, sự coi trọng. *Appréciation d'un immeuble*: Sự đánh giá một bất động sản. 2. Sự chú ý, sự coi trọng. *La juste appréciation d'un fait*: Sự coi trọng đúng mức một sự kiện.

apprécier [apʁesje] I. v. tr. [1] 1. Đánh giá, định giá. *Le juge a apprécié le montant de l'indemnité*: Quan tòa đã quyết định số tiền bồi thường. 2. Ước lượng. *Apprécier une distance*: Ước lượng một khoảng cách. 3. Mến chuộng, ưa thích. *Apprécier qqn*: Mến chuộng ai. II. v. pron. (récipr.) Mến nhau, coi trọng nhau. *Ils s'apprécient beaucoup*: Họ rất quý mến nhau. Đồng estimer.

appréhender [apʁeãde] v. tr. [1] 1. Tóm, bắt. *Appréhender un criminel*: Bắt một tên tội phạm. 2. Cũ hay Văn Nhận thức được; hiểu thấu. 3. Sợ, gờm, e ngại. *J'appréhende sa colère*: Tôi sợ sự nổi giận của nó.

appréhension [apʁeãsjɔ̃] n. f. 1. Sự sợ hãi, sự lo âu. *Avoir des appréhensions*: Có những niềm lo âu. Đồng anxiété, inquiétude. 2. Cũ hay Văn Sự nhận thức được, sự hiểu thấu. > TRIẾT Mới Sự nhận thức đơn giản và trực tiếp (về một đối tượng).

apprendre [apʁãdr] v. tr. [74] I. 1. Học, học tập. *Apprendre l'histoire*: Học lịch sử. > (S. comp.) Học (cho mình). *La volonté d'apprendre*: Ý chí học tập. 2. Học (để thuộc). *Apprendre une leçon*: Học một bài học. *Apprendre par cœur*: Học thuộc lòng. 3. *Apprendre à (+ inf.)*: Học (để biết). *Apprendre à lire*: Học đọc, tập đọc. 4. Được biết, được tin. *J'apprends votre arrivée*: Tôi được tin anh đến. II. Day (cho ai). 1. Giảng dạy, dạy dỗ. *Apprendre la grammaire à un élève*: Day ngữ pháp cho một học sinh. 2. *Apprendre à qqn à (+ inf.)*: Day cho ai cách... *J'apprends à conduire à ma femme*: Tôi dạy cho vợ tôi lái xe. 3. Báo tin, cho biết. *Je vous apprends une mauvaise nouvelle*: Tôi báo cho anh một tin xấu.

apprenti, ie [apʁãti] n. 1. Người học nghề, người học. *Apprentie d'une couturière*: Cô gái học nghề may quần áo nữ. *Apprenti maçon*: Người học nghề thợ nề. 2. Người còn vụng về; người mới tập nghề. *Ce livre est l'œuvre d'un apprenti*: Công sách này là tác phẩm của một cây viết còn vụng về. 3. *Apprenti sorcier*: Phù thủy chưa lành nghề (ám chỉ người gây ra những sự kiện nghiêm trọng mà tự mình không làm chủ được).

apprentissage [apʁãtisaz] n. m. 1. Sự học nghề, sự học việc. *Apprentissage en usine*: Sự học nghề ở nhà máy. > LUẬT *Contrat d'apprentissage*: Hợp đồng dạy nghề (theo đó một kẻ thuê người làm nhận đào tạo tay nghề cho một người học việc). 2. Văn Kinh nghiệm bước đầu, sự từng trải bước đầu. *L'apprentissage de la vie*: Kinh nghiệm bước đầu của cuộc sống.

apprêt [apʁe] n. m. 1. Cũ Plur. Những sự sửa soạn. *Les apprêts d'un festin*: Những công việc sửa soạn một bữa tiệc. 2. Kĩ Sự hồ (vải) sự trau chuốt (da) đến bán. *Donner un apprêt à un tissu*: Hồ vải. *Passer une couche d'apprêt sur un mur*: Quét một lớp trát lên tường. –Papier d'apprêt: Giấy lót. –Chất lót. > XDUNG Lốp trát (trước khi sơn). 3. Bóng Sự kiểu cách, sự cầu kỳ. *Un style naturel et sans apprêt*: Một phong cách tự nhiên, không kiểu cách.

apprêtage [apʁetaz] n. m. Kĩ Sự trau; sự hồ (vải).

apprêté, e [apʁete] adj. Thiếu tự nhiên, kiểu cách. *Une coiffe trop apprêtée*: Một cái mũ quá kiểu cách. *Un style apprêté*: Một phong cách kiểu cách. Đồng affecté.

apprêter [apʁete] I. v. tr. [1] 1. Chuẩn bị, sửa soạn. *Apprêter ses valises*: Sửa soạn vali. *Apprêter un mets*: Nấu một món ăn. 2. Kĩ Trau, hồ. *Apprêter un cuir, une étoffe*: Trau một tấm da, hồ một tấm vải. II. v. pron. [réfl.] 1. Chuẩn bị, sửa soạn. *S'apprêter*

à partir: Sửa soạn ra đi. 2. Trang điểm. Cendrillon s'apprêtait pour le bal: Cendrillon trang điểm đi dự khiêu vũ.

apprêteur, euse [apʁetœʁ, œz] n. Nữ thợ trang (da); thợ hồ (vải)

apprivoisable [apʁivwazabl] adj. Có thể thuần hóa.

apprivoisement [apʁivwazmã] n. m. Sự thuần hóa.

apprivoiser [apʁivwaze] I. v. tr. [1] 1. Thuần hóa (một con vật). *Apprivoiser un ours*: Thuần hóa một con gấu. 2. Bông Làm cho dễ gần, làm cho dịu hiền hơn, làm cho thuần tính. *Apprivoiser un enfant timide*: Làm cho một đứa bé quen rut rề trở nên dạn hơn. II. v. pron. Được thuần hóa (vật); dễ gần hơn, dạn hơn (người).

approbateur, trice [apʁobatoœʁ, tris] adj. (và n.) (Sự) đồng ý, (sự) tán thành. *Murmure approbateur*: Tiếng rì rầm tán thành.

approbatif, ive [apʁobatif, iv] adj. (Tỏ sự) đồng ý, tán thành.

approbation [apʁobasjõ] n. f. 1. Sự đồng ý, sự tán thành. *Donner son approbation*: Bày tỏ sự đồng ý. *Cette mesure a reçu l'approbation de l'administration*: Biện pháp đó đã được chính quyền đồng ý. 2. Sự thừa nhận, sự tán thưởng. *Mériter l'approbation générale*: Xứng đáng được sự tán thưởng của toàn thể.

approbativité [apʁobativite] n. f. TÂM Chứng tán thành (luôn luôn thấy cần tán thành ý kiến những người đối thoại).

approachable [apʁɔʃabl] adj. (Thường chỉ dùng trong câu ở dạng phủ định). Có thể đến gần. *Il est difficilement approachable*: Nó rất khó gần.

approchant, te [apʁɔʃã, ãt] adj. Gần với, gần giống, có thể sánh được. *N'avez-vous rien d'approchant?*: Anh không có chút gì gần giống ư?

approche [apʁɔʃ] n. f. 1. Sự đến gần, sự đi lại gần. *À notre approche, il prit la fuite*: Khi chúng tôi đến gần, nó bỏ chạy. > KHÔNG Vong bay cuối cùng trước khi hạ cánh. 2. Plur. Vùng phụ cận, vùng ven. *Les approches d'une ville, d'une côte*: Các vùng phụ cận của một thành phố, của một bờ biển. 3. Sự sắp tới, sự sắp đến, sự tới gần. *L'approche du soir*: Chiều tới gần. *L'approche de la vieillesse*: Tuổi già sắp tới.

approché, ée [apʁɔʃe] adj. Gần đúng, xấp xỉ. > TOÁN *Valeur approchée*: Giá trị xấp xỉ, giá trị gần đúng.

approcher [apʁɔʃe] I. v. tr. dir. [1] 1. Để gần, xích gần lại. *Approcher une table du mur*: Xích cái bàn lại gần tường. *Approcher*

une chaise: Xích cái ghế lại gần. 2. Đến gần. *Ne m'approchez pas*: Đừng đến gần tôi. > Bông Gần gũi. *Approcher des ministres*: Gần gũi các bộ trưởng. II. v. tr. ind. và intr. 1. Tới gần, tiến gần, tiến lại gần. *Nous approchons de Dijon*: Chúng tôi tiến tới gần Dijon. > (S. comp.) *Mes neveux, approchez!* Các cháu lại gần đây! 2. Đến gần. *Approcher du but, de la perfection*: Đến gần mục đích; tiếp cận sự hoàn thiện. *L'hiver approche*: Mùa đông đến gần. *La vieillesse approche*: Tuổi già đến gần. III. v. pron. Lại gần, đến gần. *La voiture s'approcha de nous*: Chiếc xe đã đến gần chúng tôi. *La nuit s'approche*: Màn đêm đến gần; trời gần tối. Đồng *avancer, venir*.

approfondi, ie [apʁɔfõdi] adj. Tỉ mỉ, sâu kỹ. *L'examen approfondi de la question révéla des omissions*: Sự xem xét tỉ mỉ vấn đề đã làm lộ rõ những sơ xuất.

approfondir [apʁɔfõdir] v. tr. [2] 1. Làm cho sâu hơn, đào sâu thêm. *Approfondir un trou*: Đào sâu thêm một lỗ. > v. pron. *La faille s'approfondit*: Chỗ nứt đã sâu thêm. 2. Bông Đi sâu vào (sự hiểu biết). *Approfondir la grammaire*: Đi sâu vào ngữ pháp.

approfondissement [apʁɔfõdisimã] n. m. Sự làm sâu thêm, sự đào sâu; sự thành sâu hơn. *L'approfondissement d'une crevasse*: Sự sâu thêm của một kẽ nứt. > Bông *Approfondissement d'un sujet*: Sự đào sâu một đề tài.

appropriation [apʁɔpʁijasjõ] n. f. 1. Sự làm cho thích hợp. *L'appropriation d'une terre à la culture de la vigne*: Sự làm cho đất thích hợp với việc trồng nho. 2. Sự chiếm hữu, sự chiếm đoạt. *L'appropriation d'une maison*: Sự chiếm hữu một ngôi nhà.

approprié, e [apʁɔpʁije] adj. Thích hợp. *Je ne trouve pas les mots appropriés*: Tôi không tìm được những từ thích hợp. Đồng *adéquat, convenable*. Trái *impropre*.

approprier [apʁɔpʁije] I. v. tr. 1. [1] Làm cho thích hợp; làm cho ăn nhịp với. *Approprier les lois aux mœurs*: Làm cho luật pháp thích nghi với phong tục. II. v. pron. 1. Y theo, thuận theo, thích hợp với. *Un air qui s'approprie aux circonstances*: Một dáng vẻ thích hợp với tình huống. 2. Chiếm hữu, chiếm đoạt. *S'approprier les biens, les idées d'autrui*: Chiếm đoạt của cải, ý tưởng của người khác.

approuvable [apʁuvabl] adj. Đáng thừa nhận, đáng tán thành, có thể thừa nhận, có thể tán thành.

approuver [apʁuve] v. tr. [1] 1. Đồng ý, tán thành, chấp thuận. *Approuver un mariage*: Đồng ý một cuộc hôn nhân. *Le conseil des*

A

ministres a approuvé un accord international: Hội đồng bộ trưởng đã chấp thuận một thỏa ước quốc tế. 2. Tán thưởng, ngợi khen. *J'approuve sa décision: Tôi tán thưởng quyết định của nó.* *Il admette, agréer.*

approvisionnement [apʁɔvizjɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự cung cấp, sự tiếp tế. *L'approvisionnement d'une ville en eau: Sự cung cấp nước cho một thành phố.* 2. Sự dự trữ. *Un approvisionnement de blé: Sự dự trữ lúa mì.*

approvisionner [apʁɔvizjɔne] I. v. tr. [1] Cung cấp, cung ứng, tiếp tế. — *Spécial.* Cung cấp lương thực thực phẩm. *Approvisionner un magasin d'alimentation: Cung cấp (tiếp liệu) cho một cửa hàng thực phẩm.* > *Approvisionner un compte bancaire: Nộp tiền vào một tài khoản ngân hàng.* II. v. pron. Mua đồ thiết dụng, mua thức ăn. *Je m'approvisionne au marché: Tôi mua thức ăn ở chợ.*

approvisionneur, euse [apʁɔvizjɔnœʁ, øz] n. Người cung cấp, người tiếp tế.

approximatif, ive [apʁɔksimatif, iv] adj. 1. Phỏng chừng, gần đúng, xấp xỉ. *Chiffre approximatif: Con số gần đúng.* 2. Ít chặt chẽ, ít chính xác, thiếu chính xác. *Caractère approximatif d'un raisonnement: Tính thiếu chính xác của một lập luận.*

approximation [apʁɔksimasjɔ̃] n. f. Sự ước chừng, sự phỏng chừng. *Dites-moi par approximation ce que vaut ceci: Nói phỏng chừng cho tôi biết cái này giá trị ở chỗ nào.* *En première approximation: Theo sự phỏng tính đầu tiên.* *Trái exactitude, précision.* > TOÁN *Calcul par approximations successives: Cách tính đúng dần.*

approximativement [apʁɔksimativmɑ̃] adv. Một cách phỏng chừng, một cách xấp xỉ.

appui [apui] n. m. Cái chống, cái đỡ. 1. Vật đỡ, cột chống (để khỏi đổ). *Mettre des appuis à un mur: Để các cột chống vào bức tường.* *Appui d'une fenêtre: Chỗ tựa ở cửa sổ.* *Barre d'appui: Thanh tựa.* 2. *Bóng* Sự giúp đỡ, sự cứu trợ. *Comptez sur mon appui: Hãy tin vào sự giúp đỡ của tôi.* *Người giúp đỡ, người bảo trợ. Il me sert d'appui: Ông ta là người bảo trợ tôi; ông ta là chỗ tựa của tôi.* > QUÂN *Appui aérien: Sự hỗ trợ của không quân đối với lực lượng mặt đất.* 3. *Loc. prép.* *À l'appui de: Để chứng minh.* *Donner des arguments à l'appui d'une thèse: Đưa ra những lý lẽ để chứng minh một luận đề.*

appui—nuque hay **appui—nuque** [apuiɲyk] n. m. Cái dựa gáy ở ghế ngồi. *Des appuis—nuque hay appui—nuque.*

appui—tête hay **appui—tête** [apuitet] n. m. 1. Cái dựa đầu, cái tựa đầu. *Siège muni d'un appui—tête: Ghế ngồi có chỗ tựa đầu.*

2. Mảnh vải thêu bọc ghế ở chỗ tựa đầu. *Des appuis—tête hay appui—tête.*

appuyé, e [apujje] adj. Nẵn nì. *Regard appuyé: Cái nhìn nẵn nì.* *Plaisanterie appuyée: Lời đùa cợt nặng nề, thô lỗ.*

appuyer [apujje] I. v. tr. [25] 1. Chống, đỡ. *Appuyer une muraille par des piliers: Chống một bức thành bằng các cột.* *Appuyer une échelle contre un mur, à un mur: Chống thang vào tường.* 2. *Bóng* *Appuyer sur, par, de... Dựa vào làm cho vững chắc.* *Il appuie son raisonnement sur des preuves: Nó làm cho vững chắc lập luận của mình bằng những chứng cứ.* *Il appuie son sentiment par de bonnes raisons: Nó dựa tình cảm của mình trên những lý lẽ xác đáng.* 3. Giúp đỡ, ủng hộ. *Appuyer une demande: Ủng hộ một yêu cầu.* II. v. tr. ind. 1. Tì, ấn, nhấn. *Appuyer sur l'accélérateur: Ấn vào bộ tăng tốc.* 2. *Appuyer sur une phrase, sur une syllabe: Nhấn mạnh một câu, một âm tiết.* 3. *Bóng* *Nhấn mạnh.* *Appuyer sur un argument: Nhấn mạnh một lý lẽ.* *Loc. Glissez, mortels, n'appuyez pas: Hãy cho qua mọi chuyện, đừng quá bận tâm.* 4. *Appuyer sur la droite, sur la gauche: Hướng về bên phải, bên trái.* III. v. pron. 1. Chống, dựa, tựa lên. *S'appuyer sur une canne: Chống gậy.* 2. *Bóng* *Trông cậy vào, dựa vào.* *Sur quoi voulez-vous qu'il s'appuie?: Anh muốn nó trông cậy vào cái gì?* *Je m'appuie sur des réalités: Tôi dựa vào những sự thật.* *S'appuyer sur une argumentation: Dựa trên một luận chứng.*

apraxie [apʁaksi] n. f. Y Chứng mất dùng động tác; chứng quên các động tác.

âpre [apʁ] adj. 1. Dữ dội, gay gắt. *Un froid âpre: Cái rét dữ dội.* *Une voix âpre: Một giọng nói gay gắt.* > *Spécial.* *Le gout âpre d'un fruit: Vị chát của quả.* 2. Thô bạo, dữ dội. *Une discussion âpre: Một cuộc tranh luận dữ dội.*

âprement [apʁəmɑ̃] adv. Một cách thô bạo, một cách dữ dội. *La bataille se poursuivait âprement: Trận đánh tiếp tục một cách dữ dội.*

après [apʁe] I. Giới từ, dùng để chỉ 1. Sau (theo thứ tự thời gian). *Après le coucher du soleil: Sau khi mặt trời lặn.* *Ils sont partis les uns après les autres: Họ đã ra đi kẻ trước, người sau.* *Ceux qui viendront après nous: Những người sẽ đến sau chúng tôi.* — *Après quoi: Tiếp theo, sau đó.* *Écoute ton frère, après quoi tu parleras: Hãy nghe anh mày đã, sau đó mày hãy nói.* > *Loc. adv.* *Après coup: Xong rồi, sau đó.* *J'ai pensé après coup que j'avais eu tort: Sau đó tôi nghĩ rằng tôi đã sai lầm.* > *Loc. adv.* *Après tout: Chung quy, xét đến cùng, sau khi cân nhắc kỹ.* *Après tout, fais ce que tu veux:*



Chung quy lại, mày muốn làm gì thì làm.
 ▷ Loc. conj. *Après que* (+ indic.). Sau khi.
Après qu'il a parlé, tout le monde se tait:
 Sau khi nó nói xong, mọi người lặng thinh.
 ▷ *Après* (+ inf. passé.) Sau khi. *Après avoir*
bien ri: Sau khi đã cười chán. 2. Sau (theo
 trật tự không gian). *La chambre est après*
l'entrée: Cái buồng ở sau lối vào. *Trainer*
après soi: Kéo theo sau mình. *Elle traine*
après elle une foule d'adorateurs: Cô ta kéo
 theo sau mình một lũ người mê mọt cô ta.
 3. Sau (theo thứ tự trong một hàng ngũ,
 trong một trật tự). *Le premier après le roi:*
 Vị quan cao nhất sau nhà vua. *Le seul*
maitre à bord après Dieu: Vị chúa tể độc
 nhất sát ngay sau Thượng đế. *Après vous:*
 Lối nói lễ phép, lịch sự. 4. Theo; chống. *Être*
après qqn: Ngán Bám riết ai (để quấy rầy).
Il est sans arrêt après son fils: Ông ta không
 ngừng theo sát con trai. *Crier après qqn:*
 Ngán La mắng quở trách ai. *Soupirer après*
qqch: Khao khát, đeo đuổi một việc gì.
Languir après qqch: Mòn mỏi chờ đợi một
 điều gì. *Attendre après qqch:* Cần thiết một
 việc gì. *Je n'attends pas après cette somme:*
 Tôi không cần số tiền đó. *Courir après une*
chose: Tích cực tìm kiếm một việc gì. *Courir*
après la fortune: Chạy theo sự giàu có. 5.
 Loc. prép. *D'après:* Theo như, theo. *Un*
portrait d'après nature: Một tranh chân dung
 theo mẫu. *D'après les anciens auteurs:* Theo
 các tác giả cổ. II. 1. Sau (trong quan hệ
 thời gian). *Trois ans après:* Ba năm sau.
Bien après: Ngay sau đó. -*Après?* (để hỏi).
Après, qu'arriva-t-il?: Sau đó thì việc gì xảy
 ra? 2. Sau (trong quan hệ không gian, hàng
 ngũ, trật tự). *Il le plaça en premier et me*
mit immédiatement après: Ông ta xếp nó
 lên đầu và xếp tôi tiếp ngay sau đó. ▷ Loc.
 adv. *Ci-après:* Sau đây, dưới đây. *On verra*
ci-après la preuve de ce que j'avance: Chúng
 ta sẽ thấy dưới đây bằng chứng về điều mà
 tôi đã đề xuất.

après-demain [apʁɛdmɛ̃] adv. Ngày kia.
Nous avons rendez-vous après-demain:
 Chúng tôi có cuộc hẹn gặp vào ngày kia.

après-guerre [apʁɛgɛʁ] n. m. Thời kỳ hậu
 chiến. *Des après-guerres.*

après-midi [apʁɛmidɪ] n. m. inv. Buổi chiều.

après-rasage [apʁɛʁazaʒ] adj. Thuộc loại mỹ
 phẩm làm dịu da sau khi cạo râu. ▷ N. m.
Des après-rasages.

après-ski [apʁɛski] n. m. inv. Giày ám (mang
 khi chưa trượt tuyết). *Des après-ski.*

après-vente [apʁɛvɑ̃t] adj. inv. và n. m. inv.
 Dịch vụ bảo hành (sau khi bán).

âpreté [apʁɛtɛ] n. f. Tính thô bạo, tính dữ
 dội. 1. Văn *Âpreté d'un fruit:* Vị chất của một
 thứ quả. 2. Sự tàn nhẫn; sự dữ dội. *Âpreté*

des mœurs: Sự tàn nhẫn của phong tục.
Discuter avec âpreté: Tranh luận một cách
 dữ dội.

a priori [apʁijɔʁi] loc. adv. 1. LÔGIC TRIẾT Tiên
 nghiệm (theo những nguyên lý trước khi
 thực nghiệm). *Connaître a priori:* Nhận biết
 theo nguyên lý, không dựa vào kinh nghiệm.
 ▷ Loc. adj. inv. *Un raisonnement a priori:*
 Một lập luận theo nguyên lý không dựa vào
 thực nghiệm; một lập luận tiên nghiệm. ▷
 n. m. inv. *Vous avez des a priori:* Anh có
 những điều tiên nghiệm. 2. Thụ động *A priori je*
ne peux rien décider: Thoạt tiên tôi không
 thể quyết định gì hết.

apriorisme [apʁijɔʁism] n. m. Phương pháp
 suy luận theo tiên nghiệm.

aprioriste [apʁijɔʁist] adj. và n. (Thuộc) cái
 dựa trên những điều tiên nghiệm. *Des idées*
aprioristes: Những ý niệm dựa vào tiên
 nghiệm.

à-propos [apʁɔpɔ] n. m. V. propos.

apside [apsid] n. f. THIÊN ĐIỂM mút trục lớn
 của quỹ đạo hành tinh. *Apside supérieure,*
 hay *aphélie:* Điểm viễn nhật (xa mặt trời
 nhất). *Apside inférieure,* hay *périhélie:* Điểm
 cận nhật (gần mặt trời nhất). *Ligne des*
apsides: Đường nối điểm cận nhật với điểm
 viễn nhật.

apte [apt] adj. Có đủ điều kiện, có đủ tư
 cách. *Apte à un emploi:* Đủ tư cách nhận
 một việc làm.

aptère [apter] adj. 1. ĐỘNG KHÔNG có cánh. ▷
 Subst. pl. Bộ chấy rận (tên gọi cũ). 2. KTRÚC
Temple aptère: Đền không có hàng cột ở
 cánh bên. 3. ĐKHIẾC *La Victoire aptère:* Tượng
 thần Chiến thắng không có cánh.

aptérygotes [apterigɔt] n. m. ĐỘNG PHÂN lớp
 côn trùng không có cánh.

aptéryx [apteriks] n. m. ĐỘNG CHIM apterix
 (một loại chim chạy ở các rừng Niu Di Lân,
 cánh cụt). Đồng kiwi.

aptitude [aptityd] n. f. 1. Năng khiếu. *Des*
aptitudes pour le dessin: Các năng khiếu về
 hội họa. 2. Năng lực, khả năng, trình độ
 tinh thông. *Certificat d'aptitude*
professionnelle (C.A.P.): Giấy chứng nhận
 trình độ nghề nghiệp (được cấp sau một
 khóa đào tạo). *Un C.A.P. de menuisier,*
d'électricien: Một giấy chứng nhận tay nghề
 thợ mộc, thợ điện. 3. LUẬT Tư cách hợp pháp.
Aptitude à succéder: Tư cách thừa kế hợp
 pháp.

apurement [apyʁmɑ̃] n. m. Sự kết toán số
 sách.

apurer [apyʁɛ] v. tr. [1] Kiểm tra, quyết
 toán sổ sách kế toán.

apyrétique [apiretik] adj. 1 Không sốt.

aquaculture [akwakyltyR] n. f. Việc nuôi cá, tôm của nước mặn.

aquafortiste [akwafortist] n. thợ khắc bằng nước axit.

aquamanile [akwamanil] n. m. Sứ Châu nước, thùng nước, bình nước (để rửa tay, đến thời trung cổ còn thông dụng).

aquaplanage [akwaplanaʒ] n. m. Hiện tượng giảm sức bám của các bánh xe (khi chạy nhanh trên đất ướt); hiện tượng trượt.

aquaplane [akwaplan] n. m. THỂ Ván lướt - Môn thể thao lướt ván.

aquarelle [akwarel] n. f. Tranh thuốc nước; tranh màu nước (màu vẽ được hòa trong nước).

aquarelliste [akwarelist] n. Họa sĩ vẽ tranh thuốc nước.

aquarium [akwarjɔm] n. m. Bể kính (để nuôi cá và các cây thủy sinh). - Bảo tàng tự nhiên học gồm các bể nuôi thủy sản.

aquastat [akwasta] n. m. Kỹ Thiết bị ổn định nhiệt độ một mạch nước.

aquatinte [akwatɛ̃t] n. f. Tranh khắc bằng axit.

aquatintiste [akwatɛ̃tist] n. Nghệ sĩ khắc tranh bằng axit.

aquatique [akwatik] adj. 1. Thủy sinh; sống trong nước hoặc ở bờ nước. *Plantes aquatiques*: Các cây thủy sinh. *Coléoptères aquatiques*: Loại côn trùng cánh cứng sống ở nước. 2. Dày nước, lầy lội.

aqueduc [akdyk] n. m. Ống dẫn nước; cống nước. *Aqueduc souterrain*: Ống dẫn nước ngầm (dặt dưới đất). ▷ *Pont-aqueduc* hay *aqueduc*: Cầu máng.

aqueux, euse [akø, øz] adj. 1. Giống như nước; thuộc loại nước. ▷ *HÓA Solution aqueuse*: Dung dịch nước. 2. Có chứa nước. *Légumes, fruits aqueux*: Rau, quả có nhiều nước.

à quia [akɥija] loc. adv. Lối thời *Mettre quelqu'un à quia*: Khiến ai không còn biết trả lời ra sao nữa.

aquiculture [akɥikyltyR] n. f. 1. Nghề nuôi thủy sản. 2. Sự trồng cây trong nước.

aquifère [akɥifɛr] adj. Có chứa nước. *Couche aquifère*: Lớp chứa nước, tầng chứa nước.

aquilin [akilɛ̃] adj. m. *Nez aquilin*: Mũi khoằm; mũi diều hâu.

aquilon [akilɔ̃] n. m. THƠ Gió bắc.

Ar HÓA Ký hiệu của Argon.

ara [ara] n. m. ĐỘNG Vệt ara; vết đuôi dài (ở Nam Mỹ, có màu sắc sặc sỡ, đuôi dài).

arabe [arab] 1. adj. Thuộc A Rập; thuộc các dân tộc nói tiếng A Rập (vùng quanh Địa Trung Hải). *L'écriture arabe*: Chữ viết A Rập. *L'art arabe*: Nghệ thuật A Rập. - *Les*

pays arabes: Các nước A Rập. - Subst. Cư dân, người gốc ở một nước A Rập. *Un, une Arabe*: Một người A Rập. ▷ *Chiffres arabes*: Các chữ số A Rập. ▷ *Cheval arabe*: Ngựa A Rập. 2. n. m. *L'arabe*: Tiếng A Rập, ngôn ngữ A Rập. *Arabe littéral, dialectal, maghrébin*: Tiếng A Rập văn học, A Rập thổ ngữ, tiếng A Rập vùng Ma-grép. *Arabe classique, moderne*: Tiếng A Rập cổ điển, hiện đại.

arabesque [arabesk] n. f. 1. Kiểu trang trí hỗn hợp theo đường lượn. 2. Đường ngoằn ngoèo không đều. 3. MÚA Một điệu múa cổ điển (của người A Rập).

arabinose [arabinoz] n. m. HOÁ Đường A-rập (chiết từ gôm A Rập).

arabique [arabik] adj. 1. Thuộc A-rập, từ A Rập. *Le désert arabe*: Sa mạc A Rập. 2. *Gomme arabique*. V. gomme.

arabisant, ante [arabizɑ̃, ɑ̃] n. và adj. 1. Người chuyên nghiên cứu ngôn ngữ A-rập. 2. adj. *Politique arabisante*: Chính sách A Rập hóa.

arabisation [arabizasiɔ̃] n. f. Sự A Rập hóa. Sự khôi phục tính dân tộc A Rập (trong các nước mới đây là thuộc địa). *L'arabisation de l'enseignement dans les pays du Maghreb*: Sự A Rập hóa ngành giáo dục trong các nước vùng Ma-grép.

arabiser [arabize] v. tr. [1] A Rập hóa; làm cho thừa nhận ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục A Rập. *Les califes de Cordoue arabisèrent l'Andalousie*: Các quốc vương Hồi giáo ở Cordoue đã A Rập hóa miền Andalousie.

arabisme [arabism] n. m. Ngữ điệu riêng của ngôn ngữ A-rập.

arable [arabl] adj. Có thể cày cấy; có thể trồng trọt. *Terre arable*: Đất trồng trọt được.

arabophone [arabofɔ̃] adj. và n. (Thuộc) người nói tiếng A-rập.

arac V. arack.

aracées [arase] n. f. pl. THỰC Họ Ráy; họ cây thiên nam tinh (họ cây đơn tử diệp, dạng cỏ hoặc thân gỗ, mọc chủ yếu ở các vùng nhiệt đới).

arachide [arafid] n. f. Cây lạc (đậu phộng). *L'arachide est une des principales cultures commerciales du tiers monde*: Lạc là một trong những hàng mậu dịch chính của của thế giới thứ ba.

arachnéen, éenne [arakneɛ̃, een] adj. Nhẹ và mỏng như mạng nhện. *Dentelle arachnéenne*: Đăng ten kiểu mạng nhện.

arachnides [araknid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp nhện.

arachnoïde [araknoid] n. f. Màng nhện (giữa màng nuôi và màng cứng, cả ba tạo thành màng não).

arack, arak hay **arac** [arak] n. m. Rượu cất (từ mật mía, từ quả, từ gạo v.v.).

aragonaise [aragonez] n. f. Điều vũ Tây Ban Nha (gốc ở vùng Aragon). Đồng jota.

aragonite [aragonit] n. f. KHOÁNG Aragonit (một loại đá được phát hiện ở vùng Aragon thuộc Tây Ban Nha).

araignée [arene] n. f. 1. Con nhện. *Les araignées constituent l'ordre des aranéides, aux nombreuses espèces; elles appartiennent à la classe des arachnides: Các thú nhện tạo thành bộ Nhện gồm nhiều loại; chúng thuộc lớp Nhện.* ▷ Bông Thôn Avoir une araignée au plafond: Có tinh đồ hơi; gần, hăm hăm. ▷ Kĩ Pattes d'araignée: Các rãnh ở mặt gối trục mô tơ (để dễ bôi mỡ các phần cơ xát.) 2. Móc sắt nhiều ngoắc nhọn. *Repêcher un seau dans un puits au moyen d'une araignée: Vớt cái xô dưới giếng nhờ móc sắt.* 3. Lưới ngăn rác rưởi trong nước mua. 4. Cơ bịt bên trong của bò (màng có thớ như mạng nhện). *Un bifteck dans l'araignée: Miếng bít tết ở cơ bịt.* 5. *Araignée de mer:* Cua nhện (vỏ có gai, chân dài và mảnh).

araire [arer] n. m. Cây không có giàn dậu; cây chìa vôi.

arak V. arack.

araldite [araldit] n. f. Arandit (chất dẻo dùng làm chất cách ly và làm keo).

araméen, éenne [arameɛ, œn] adj. Thuộc người Aram. ▷ n. m. *L'araméen:* Tiếng nói vùng Aram (Xiri).

aramon [aramõ] n. m. Giống nho đen (rất phổ biến ở miền nam nước Pháp).

aranéides [araneid] n. m. pl. ĐỘNG Bộ nhện.

arasement [arazmã] n. m. Sự làm cho phẳng.

araser [araze] v. tr. [1] XDỤNG Làm cho phẳng. 2. Kĩ Ghép. *Araser un tenon: Ghép một cái mộng.*

aratoire [aratwar] adj. Thuộc nghề nông. *Instruments aratoires: Các dụng cụ nông nghiệp.*

araucan, ane [arokã, an] adj. Thuộc Araucanie (thuộc cực nam Chi lê). N. m. pl. *Les Araucans: Người da đỏ Mỹ ở cực nam Chi lê.*

araucaria [arokarja] n. m. THỰC Loại cây thông vùng á nhiệt đới.

araucariales [arokarjal] và **araucariacées** [arokarjase] n. f. pl. Bộ Thông, họ Thông (vùng á nhiệt đới).

arbalète [arbalet] n. f. 1. Cái nỏ, cái ná. *Tir à l'arbalète: Sự bắn nỏ.* 2. HẢI Dụng cụ do đặt cao một ngôi sao.

arbalétrier [arbaletrije] n. m. 1. Lĩnh bắn nỏ. 2. XDỤNG Xà nghiêng (đỡ đòn tay và mái lợp). *Les deux arbalétriers constituent avec*

l'entrai et le poinçon, auxquels ils sont assemblés, un système porteur triangulé, la ferme: Hai xà nghiêng ghép với xà ngắn và thanh đỡ nóc, tạo thành một khuôn đỡ hình tam giác, tức là giàn vì kèo.

A

arbalétrière [arbaletrije] n. f. KHOẾ Lỗ bắn nỏ (ở tường thành).

arbitrage [arbitraz] n. m. 1. Sự phân xử (nhờ một trọng tài); sự trọng tài. *Soumettre un litige à l'arbitrage d'un tiers: Đưa một vụ tranh chấp cho một người thứ ba phân xử.* 2. TÀI Sự buôn bán chứng khoán. 3. THỂ Sự làm trọng tài. *Un arbitrage contesté: Một cuộc trọng tài gây tranh cãi.*

arbitragiste [arbitrazist] n. m. Người chuyên mua bán chứng khoán.

arbitraire [arbitrer] adj. 1. Tùy ý, tùy tiện, không theo luật lệ nào. *Choix arbitraire: Sự lựa chọn tùy ý.* 2. Độc đoán, độc tài: *Pouvoir arbitraire: Chính quyền độc đoán, quyền hành độc đoán.* ▷ n. m. Quyền chuyên chế. *L'arbitraire royal: Quyền chuyên chế của nhà vua.* 3. TOÁN *Quantité, fonction arbitraire:* Lượng tùy ý, hàm tùy ý.

arbitrairement [arbitrermã] adv. Một cách tùy tiện; một cách độc đoán.

arbitral, ale, aux [arbitral, o] adj. LUẬT *Jugement arbitral: Sự phân xử của trọng tài.* *Tribunal arbitral: Tòa án trọng tài.*

1. **arbitre** [arbitr] n. m. 1. Trọng tài. *Prendre pour arbitre...: Lấy làm trọng tài.* ▷ LUẬT *Tiers arbitre: Người thứ ba để làm trọng tài (khi có sự tranh chấp giữa hai người đấu).* ▷ *Être l'arbitre des élégances: Có khiếu đánh giá thời trang; có khả năng thẩm định thời trang.* 2. Người chúa tể, người cầm vận mệnh. *Vous êtes l'arbitre de mon sort: Ông là người nắm vận mệnh của tôi.* 3. THỂ Trong tài (điều khiển một trận đấu). *Arbitre d'un match de rugby, de tennis: Trọng tài một cuộc đấu bóng bầu dục, một cuộc đấu quần vợt.*

2. **arbitre** [arbitr] n. m. Cũ Ý chí, ý muốn. *Libre arbitre: Tự do ý chí.*

arbitrer [arbitre] v. tr. [1] 1. Làm trọng tài; phân xử (với tư cách trọng tài). *Arbitrer un conflit du travail: Làm trọng tài phân xử một cuộc xung đột về lao động.* *Arbitrer un combat de boxe: Làm trọng tài một cuộc đấu quyền Anh.* 2. *Arbitrer des valeurs:* Buôn bán chứng khoán.

arboré, ée [arbore] adj. Có cây. *Savanes arborées: Thảo nguyên có cây.*

arborer [arbore] v. tr. [1] 1. Cũ Dụng lên, cắm thẳng. *Arborer un mât: Dụng cột buồm.* ▷ Mối *Arborer un drapeau (un pavillon, un étendard, etc): Kéo cờ, giương cờ.* —Bóng *Arborer l'étendard de la révolte: Dụng cờ khởi nghĩa.*

2. Đeo, mặc (một cách phô trương). *Arborer une décoration, une toilette*: Đeo một huân chương, mặc một bộ trang phục (nữ). ▷ *Bóng Arborer certaines idées*: Tán dương một số tư tưởng.

arborescence [arboresãs] n. f. Dạng cây cối. ▷ *TÓÁN* Mạch có một đỉnh nối với các đỉnh khác bằng một đường duy nhất.

arborescent, ente [arboresã, ẽt] adj. Có dạng cây cối. *Fougères arborescentes*: Các loại dương xỉ dạng cây. *Structure arborescente*: Cơ cấu dạng cây; kiến trúc dạng cây.

arboricole [arboʁikol] adj. 1. Sống trên cây. *L'écureuil, rongeur arboricole*: Con sóc, loài gặm nhấm sống trên cây. 2. Có nét giống nghề trồng cây. *Travaux arboricoles*: Các công việc có nét giống nghề trồng cây.

arboriculteur, trice [arboʁikyltœʁ, tris] n. Người chuyên trồng cây.

arboriculture [arboʁikyltyʁ] n. f. Nghề trồng cây, sự trồng cây.

arborisation [arboʁizasjõ] n. f. Lý và KHOÁNG Sự kết tinh có hình cây. *Arborisation du givre sur les vitres*: Sự kết tinh có hình cây của sương giá trên các mặt kính.

arbose [arbuʒ] n. f. Quả dương mai.

arbousier [arbuʒje] n. m. Cây dương mai (cây thuộc họ đỗ quyên, ở miền nam Pháp, có lá để trang trí).



arbousier

arbre [arbr] n. m. 1. Cây gỗ, cây (to). "*Un grand arbre plusieurs fois centenaire, dont les maîtresses branches s'étendaient presque horizontalement*" (Gautier): "Một cây lớn đã hàng mấy trăm tuổi, các cành chính vươn dài hầu như theo chiều nằm ngang". *Arbre*

à feuillage persistant: Cây có lá quanh năm. *Arbre à feuilles caduques*: Cây trụi lá về mùa thu. ▷ *Arbre de Noël*: Cây Nô en -*Arbres de la liberté*: Các cây tự do (trồng ở Pháp trong các thời kỳ cách mạng như là biểu tượng tự do). ▷ *Prov. Entre l'arbre et l'écorce il ne faut point mettre le doigt*: Không nên xen vào cuộc tranh chấp của những người thân (Bên cạnh má, bên má bịt, đừng nhúng tay vào). 2. Kỹ Trục (chuyên chuyển động quay). *Arbre de transmission*: Trục truyền động. 3. GPHÁU *Arbre de vie*: Cây tiểu não. ▷ *HÓA* *Cổ Arbre de Diane, de Jupiter, de Saturne*: Sự kết tinh có hình cây của bạc, thiếc, đồng. 4. *Arbre généalogique*: Cây phả hệ. 5. *TÓÁN* Mạch định hướng.

arbrisseau [arbriso] n. m. Cây thấp (dưới 6 hoặc 7 mét). V. arbuste.

arbut V. herbue.

arbuste [arbyst] n. m. Cây thấp (dưới 2m5 hoặc 3 mét). *La bruyère, les ajoncs sont des arbustes*: Cây thạch thảo, các loại kim tước đều là những cây thấp.

arbutif, ive [arbystif, iv] adj. Thuộc các cây rất bé. *Savane arbustive*: Thảo nguyên đầy những cây rất bé.

arc [ark] n. m. 1. Cung (để bắn tên). *Bander un arc avant de décocher une flèche*: Giương cung trước khi phóng tên. *Le tir à l'arc, sport olympique*: Bắn cung, môn thể thao Ô-lê-m-píc. ▷ *Bóng Avoir plusieurs cordes à son arc*: Có nhiều tài năng để thành công trong mọi trường hợp. 2. Vật có hình cung. ▷ GPHÁU *Cung. Arc plural*: Cung màng phổi. ▷ KTRÚC Đường cong của một vòm. -*Arc de triomphe*: Khải hoàn môn. ▷ *Lý Arc électrique*: Hồ quang. 3. HÌNH *Cung. La corde d'un arc est la droite qui joint ses deux extrémités*: Dây cung là đường thẳng nối hai mút cung. ▷ THIÊN *Arc diurne*: Cung ngày (phần đường tròn mà một ngôi sao chuyển động trên đường chân trời). ▷ HẢI *Arc de grand cercle*: Đường ngắn nhất nối hai điểm trên địa cầu. Đồng *orthodromie*. ▷ LƯỢNG *Arc cosinus, arc sinus, arc tangente*: Cung cô sin, cung sin, cung tang (các hàm số nghịch đảo của hàm số cô sin, sin và tang).

arcade [arkad] n. f. 1. KTRÚC Cửa vòng cung, cửa vòm (của có phía trên hình vòng cung). *Percer une arcade dans un mur*: Trổ một cửa vòm vào tường. *Les arcades du Palais-Royal*: Các cửa vòm của Hoàng Cung. ▷ *Par anal. Des arcades de verdure*: Các vòm cây xanh. 2. GPHÁU *Cung. Arcade sourcilère*: Cung lông mày. *Arcade dentaire*: Cung răng.

arcane [arkan] n. m. 1. Bí thuật của nhà luyện đan. 2. Plur. Bí quyết, điều bí mật.

Les arcanes de l'histoire, de la politique: Những bí mật của lịch sử, của chính trị.

arcanson [arkãsɔ̃] n. m. Nhựa thông. Đồng colophane.

arcature [arkatyʁ] n. f. KTRÚC Dây của vòm nhỏ (để tạo thế vững hoặc để trang trí).

arc-boutant [arkbutã] n. m. KTRÚC Tường hình cung để làm giá đỡ (một bức tường khác hoặc một vòm).

arc-bouter [arkbute] v. tr. [1] 1. Đỡ hoặc làm cho vững nhờ một tường hình cung. *Arc-bouter une voûte*: Chống đỡ một vòm (bằng xây một tường hình cung). 2. v. pron. Dưa chắc vào, tì vào. *Les pêcheurs s'arc-boutèrent pour tirer le filet*: Những người đánh cá dựa mình thật chắc để kéo lưới.

arc-doubleau [arkdublo] hay **doubleau** [dublo] n. m. KTRÚC Cửa đỡ vòm. *Des arcs-doubleaux*.

arceau [arso] n. m. 1. KTRÚC Vòng cung (của vòm cuốn). *Par ext.* Cửa hình vòng cung. 2. Vật nhỏ hình cung; vòng cung. *Les arceaux du jeu de croquet*: Các vòng cung của trò chơi bóng chày. > † Vòng kim loại giữ thân người (để không cọ xát vào khăn trải giường).

arc-en-ciel [arkãsjel] n. m. Cầu vồng. *Les sept couleurs de l'arc-en-ciel sont le violet, l'indigo, le bleu, le vert, le jaune, l'orange, le rouge, en allant de l'intérieur vers l'extérieur*: Bảy sắc cầu vồng là tím, chàm, lam, lục, vàng, da cam, đỏ, kể từ trong ra ngoài. *Des arcs-en-ciel*.

archaïque [arkaik] adj. 1. Cổ, xưa, cũ. *Expressions, techniques archaïques*: Từ ngữ cũ, kỹ thuật cũ > Cổ lỗ, lỗi thời. *Des goûts archaïques*: Các thị hiếu lỗi thời. *Trái moderne*. 2. Mỹ Tiên cổ điển. *Statues archaïques des siles grecques*: Các tượng tiên cổ điển ở các đảo Hy Lạp. 3. DIỆT *Sociétés archaïques*: Các hình thái xã hội cổ sơ (phi công nghiệp). Đồng primitif.

archaïsant, ante [arkaizã, õt] adj. Sinh dùng từ ngữ cổ. *Auteur archaïsant*: Nhà văn thích dùng từ ngữ cổ.

archaïsme [arkaism] n. m. 1. Từ ngữ cổ (không còn thông dụng). *Trái néologisme*. 2. Sự bắt chước các tác giả hoặc các nghệ sĩ cổ.

archal [arkal, arfal] n. m. Cũ *Fil d'archal*: Dây đồng thau.

archange [arkãʒ] n. m. Thượng đẳng thần. *Les archanges Gabriel, Michel et Raphael*: Các thượng đẳng thần Gabriel, Michel và Raphael.

1. **arche** [arʃ] n. f. KTRÚC Vòm cầu.

2. **arche** [arʃ] n. f. SÚ TÔN 1. *Arche de Noé*: Con tàu của Nôê (để tránh nạn Đại hồng thủy). 2. *Arche d'alliance, arche sainte*: Tráp chứa pháp điển của người Do Thái xưa.

archéen, éenne [arkeẽ, een] adj. và n. m. ĐCHẤT (Thuộc) đại thái cổ (cách đây khoảng 4,5 tỷ năm).

archégone [arkegon] n. m. THỰC Túi noãn (bộ phận sản xuất một giao tử cái ở các ngành rêu và ngành thực vật hoa ẩn có mạch).

archégoniates [arkegonjat] n. f. pl. THỰC Thực vật có túi noãn.

archéo Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "cũ, xưa".

archéologie [arkeolɔʒi] n. f. Khảo cổ học.

archéologique [arkeolɔʒik] adj. Thuộc khảo cổ học.

archéologue [arkeolɔg] n. Nhà khảo cổ học.

archéométrie [arkeometri] n. f. KHỔ Ngành khảo cổ chuyên dùng phương pháp đo đạc và phân tích.

archéoptéryx [arkeopteriks] n. m. CỐ SINH Chim thủy tổ hóa thạch.

archéornithes [arkeornit] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp chim hóa thạch.

archer [arʃe] n. m. 1. SÚ Lính chuyên dùng cung nỏ. > Cảnh sát thành phố (thời Đế chế). > *Franco-archer*: Lính thuộc bộ binh chính quy đầu tiên (của Pháp, thành lập năm 1448). 2. Mũi Người bắn cung. > NGŨ Archer hay *archer-cracheur*: Cá cung (miệng phóng những giọt nước khiến côn trùng rơi xuống nước).

archère V. archière.

archet [arʃe] n. m. 1. Cái vĩ (để kéo đàn); cung kéo đàn. *Tenir son archet bien droit*: Cầm cái vĩ thật thẳng; vững tay kéo đàn. *Avoir un bon coup d'archet*: Tay đàn rất khéo tay. 2. Kĩ Cung truyền chuyển động. 3. ĐỘNG Bộ phận âm thanh của châu chấu.

archétype [arketip] n. m. 1. Mẫu gốc, khuôn mẫu; mẫu > TRIẾT Bản thảo gốc (làm cơ sở cho các bản khác). 2. TRIẾT Mẫu lý tưởng thuộc lý tính và vĩnh hằng (theo Platon). 3. PHẬTAM Một trong những chủ đề lớn của hoạt động vô ý thức tập thể (theo Jung).

archevêché [arʃevɛʃe] n. m. 1. Địa hạt tổng giám mục. 2. Thành phố nơi tổng giám mục đóng; tòa tổng giám mục.

archevêque [arʃevɛk] n. m. Tổng giám mục. *De nos jours, le titre d'archevêque n'entraîne plus d'autorité réelle*: Ngày nay, chức tổng giám mục không đem thêm thực quyền.

archi Từ tố Hi Lạp dùng để: 1. Chỉ thứ bậc cao. *Archicamérier, archichambellan, archichapelain, architresorier, v.v.* 2. Chỉ sự cực độ (nói theo cách thân mật).

Archimillionnaire, archiconnu, archifacile, v.v.

archiconfrérie [aʁʃikɔ̃frɛʁi] n. f. Nhóm các hội từ thiện (thuộc tôn giáo).

archidiaconat [aʁʃidjakɔna] n. m. Chức thanh tra giám mục.

archidiaconé [aʁʃidjakɔne] n. m. Địa phận thuộc quyền thanh tra của thanh tra Giám mục.

archidiacre [aʁʃidjakʁ] n. m. THCHỦA Thanh tra giám mục.

archidiocésain, aine [aʁʃidjɔsezɛ̃, ɛn] adj. Thuộc quyền tổng giám mục.

archidiocèse [aʁʃidjɔsez] n. m. Địa hạt tổng giám mục.

archiduc, duchesse [aʁʃidyk, dyʃes] n. m. và f. Tước phong cho các ông hoàng bà chúa (ở nước Áo).

-archie, -arque Các từ tố Hy Lạp có nghĩa là "chỉ huy".

archiépiscope, ale, aux [aʁʃiepiskɔpal, ɔ] adj. Thuộc tổng giám mục. *Palais archiépiscope*: Dinh tổng giám mục.

archiépiscope [aʁʃiepiskɔpa] n. m. Tước tổng giám mục, chức tổng giám mục.

archière [aʁʃɛʁ] hay **archère** [aʁʃɛʁ] n. f. Lô bắn cung (ở tuồng thành).

archimandrite [aʁʃimɑ̃drit] n. m. 1. Cố Trưởng tu viện. 2. Mối Phẩm tước của một số chức sắc (thuộc các Giáo hội Ki tô phương Đông).

archine [aʁʃin] n. f. Acsin (đơn vị đo chiều dài ở Nga xưa, bằng 0.71m).

archipel [aʁʃipɛl] n. m. Quần đảo. *L'archipel des Baléares*: Quần đảo Baléares.

archipresbytéral, ale, aux [aʁʃipresbiteral, ɔ] adj. Thuộc linh mục tổng quản.

archipresbytérat [aʁʃipresbitera] n. m. Tước linh mục tổng quản.

archiprêtre [aʁʃipʁɛtʁ] n. m. Cố Linh mục tổng quản (được Giám mục trao cho quyền giám sát các linh mục khác). ▷ Mối Linh mục bề trên (chức gọi một linh mục được giao một số nhiệm vụ cao hơn).

architecte [aʁʃitekt] n. m. Kiến trúc sư. *-Architecte industriel*: Người thiết kế và thi công một công trình công nghiệp. ▷ *Bóng L'Architecte de l'Univers, le Grand Architecte*: Thượng đế, Hóa công.

architectonique [aʁʃitektɔnik] adj. Thuộc kỹ thuật kiến trúc. ▷ n. f. Nghiệp vụ xây dựng.

architectural, ale, aux [aʁʃitektʁal, ɔ] adj. Thuộc kiến trúc. *Décoration architecturale*: Nghệ thuật trang trí kiến trúc.

architecture [aʁʃitektʁ] n. f. 1. Kiến trúc; nghệ thuật kiến trúc. *Architecture religieuse, civile et militaire*: Kiến trúc tôn giáo, dân

dụng và quân sự. *Architecture industrielle*: Kiến trúc công nghiệp (kỹ thuật xây dựng các nhà máy, các công trình công nghiệp). *Architecture navale*: Kỹ thuật đóng tàu biển. 2. Kết cấu bố cục, kiểu cách một ngôi nhà. *Un beau morceau d'architecture*: Một kiểu kiến trúc đẹp. *Architecture baroque*: Kiểu kiến trúc kỳ cục. 2. *Bóng Cầu tạo*. *L'architecture du corps humain*: Cấu tạo của cơ thể con người.

architecturer [aʁʃitektʁe] v. tr. [1] Tạo dáng, bố cục, xây dựng. *Pièce de théâtre solidement architecturée*: Rạp hát được xây dựng vững chắc.

architeuthis [aʁʃitɔtis] n. m. ĐỘNG Loại mực ma khổng lồ.

architrave [aʁʃitrav] n. f. KTRÚC Mặt dưới của múi xà (dựa thẳng lên cột).

architravé, ée [aʁʃitravɛ] adj. KTRÚC *Corniche architravée*: Gờ mặt dưới múi xà; đường viền mặt dưới múi xà. ▷ n. f. *Une architravée*.

archiver [aʁʃivɛ] v. tr. [1] Lưu trữ. *Archiver des manuscrits*: Lưu trữ các bản thảo.

archives [aʁʃiv] n. f. pl. 1. Tài liệu lưu trữ. 2. Cục lưu trữ, kho lưu trữ. *Les Archives nationales, créées par la Révolution, siègent depuis 1808 dans l'ancien hôtel de Soubise à Paris*: Cục lưu trữ Quốc gia do cách mạng sáng lập, từ 1808 đóng trong khách sạn Soubise cũ ở Paris.

archiviste [aʁʃivist] n. Người làm công tác lưu trữ. ▷ *Archiviste-paléographe*: Người lưu trữ thư mục cổ (tốt nghiệp trường pháp điển quốc gia).

archivolte [aʁʃivɔlt] n. f. KTRÚC Gờ đường chỉ trang trí khung của vòm.

archontat [aʁkɔ̃ta] n. m. 1. CỠHY Tước đô trưởng; chức đô trưởng. 2. Nhiệm kỳ đô trưởng.

archonte [aʁkɔ̃t] n. m. CỠHY Quan đô trưởng (ở các thành phố Hy Lạp xưa).

arçon [aʁsɔ̃] n. m. 1. Bộ cốt của yên ngựa. *Arçon de devant*: Cốt phía trước (còn gọi là cốt hình quả táo). *Arçon de derrière*: Cốt sau (còn gọi là gờ sau). 2. THỂ Cheval d'arçons hay cheval-arçons V. cheval.

arc-rampant [aʁkʁɑ̃pɑ̃] n. m. 1. KTRÚC Cung chéch (do dựa trên các cột đỡ có chiều cao không đều). 2. XƯNG Vành sắt đỡ tay vịn (cầu thang). *Les arcs-rampants de l'escalier*: Các vành sắt đỡ tay vịn cầu thang.

arctique [aʁktik] adj. Thuộc bắc cực. *Pôle arctique*: Bắc cực. *Cercle polaire arctique*: Vòng tròn Bắc cực. *Mont boréal*: Trái antarctique, austral. ▷ Subst. *Expédition dans l'Arctique*: Cuộc thám hiểm vùng Bắc cực.

arcure [arkyr] n. f. Cây Sứ uốn cành (do cây ra nhiều quả).

-ard, -arde Vĩ tố của tính từ và danh từ (để làm xấu nghĩa, dung tục hóa nghĩa, ví dụ: *vantard, trouillard*, hoặc chỉ có nghĩa trung tính, ví dụ: *banlieusard, campagnard*).

ardéidés [ardeide] n. m. pl. Họ Diệc, Cò.

ardéiformes [ardeiform] n. m. pl. ĐỘNG BỘ Diệc.

ardemment [ardamã] adv. Một cách nồng nhiệt, một cách hăng say. *Aimer, désirer ardemment*: Yêu nồng nhiệt, ham muốn nồng nhiệt.

ardennais, aise [ardəne, ez] adj. Thuộc vùng Ac-den. *Cheval de race ardennaise*: Ngựa thuộc giống vùng Acden. > Subst. Cư dân vùng Acden; người gốc vùng Acden.

ardent, ente [ardã, ãt] adj. 1. Cháy rực, bốc lửa. *Une fournaise ardente*: Một lò lửa cháy rực. -Par anal. *Blond ardent*: Màu hoe hung, màu hoe đỏ. > *Chapelle ardente*: Phòng để thi hài người chết (có nền thấp sáng). > *Chambre ardente*: Phòng xử tử nhân dân đáng tội hỏa thiêu. 2. Nóng rất, nóng gắt. *Un soleil ardent*: Một trận nắng rất. > *Cũ Verre ardent, miroir ardent*: Kính hội tụ, gương hội tụ (các tia mặt trời). 3. Dữ dội, cháy bỏng. *Une soif ardente*: Một cơn khát cháy bỏng. > n. m. *Mal des ardents*: Bệnh gây cảm giác bị bỏng (từng gây nạn dịch ở thời Trung cổ). 4. Bỏng Đây nhiệt tình, nồng nhiệt, hăng hái. *Un tempérament ardent*: Một khí chất nồng nhiệt. Trái froid, indolent. 5. Bỏng Mãnh liệt, dữ dội (tình cảm). *Un amour ardent*: Một tình yêu mãnh liệt. 6. Hướng theo chiều gió (thuyền buồm). Trái mou.

ardeur [ardœr] n. f. 1. Sức nóng rực, sự nóng gay gắt. *Les ardeurs de la canicule*: Những cái nóng gay gắt của tiết đầu hè. 2. Bỏng Sự nóng nhiệt, sự hăng say. *Travailler avec ardeur*: Làm việc hăng say. Trái indolence, inertie.

ardillon [ardijõ] n. m. Đinh cài (ở khóa thắt lưng).

ardoise [ardwaz] n. f. 1. Đá đen, đá bảng. 2. Bảng con. *Une ardoise d'ecolier*: Một tấm bảng con của học sinh. *Un crayon d'ardoise*: Một cây bút chì để viết bảng. > Ngian Tổng số tiền nợ hàng mua chịu; bảng tiền nợ (hàng mua chịu). *Il a une ardoise dans tous les bistrot du quartier*: Nó có số nợ ở mọi quán rượu trong phường.

ardoisé, ée [ardwaze] adj. 1. Có màu đá đen. 2. Phủ một lớp màu đen.

ardoisier, ière [ardwazje, jer] adj. Thuộc loại đá đen. *Un sol ardoisier*: Đất thuộc loại đá đen. > N. m. Thợ khai thác đá đen.

ardoisière [ardwazjer] n. f. Công trường khai thác đá đen.

ardu, ue [ardy] adj. 1. Khó khăn, gay go. *Questions ardues*: Những vấn đề gay go. *Entreprise ardue*: Sự kinh doanh khó khăn. Trái aisé, facile. 2. Hiếm Hiếm trở, khó vào. *Un sentier ardu*: Một đường hẹp khó đi. Trái accessible.

are [ar] n. m. A (đơn vị đo diện tích đất, bằng 100 m²). Viết tắt a.

arec [arek] hay **aréquier** [arekje] n. m. Cây cau. -Noix d'arec: Quả cau.

aréique [areik] adj. ĐA Không có nước chảy thường xuyên.

aréisme [areism] n. m. Tình trạng không có nước chảy thường xuyên (của một vùng).

arénacé, ée [arenase] adj. ĐCHẤT Giống như cát.

arène [aren] n. f. 1. Sân cát để đấu võ (trong đấu trường hoặc hí trường). > Bông *Entrer, descendre dans l'arène*: Tham gia cuộc chiến đấu (về chính trị, về hệ tư tưởng v.v.). 2. Plur. Hý trường La Mã. *Les arènes de Lutèce*: Các hý trường ở Lutèce (Paris xưa). > Đấu trường đua bò. 3. Cũ Cát, mặt đất có cát. 4. ĐCHẤT Cát thô (do sự phân hủy của đá kết tinh).

arénicole [arenikol] adj. và n. ĐỘNG 1. adj. Sống trong cát. 2. n. f. Giun cát (ở các bãi biển, dùng làm mồi câu).

aréole [areol] n. f. 1. GPHÁU Quảng vú. 2. Y Quảng (do phản ứng chủng đậu, do bị côn trùng đốt). 3. Y Khoang nhỏ, ổ nhỏ.

aréomètre [areometr] n. m. Lý Phù kế (để đo tỷ trọng chất lỏng).

aréométrie [areometri] n. f. Lý Phép đo bằng phù kế.

aréométrique [areometrik] adj. Thuộc phép đo bằng phù kế.

aréopage [areopaz] n. m. 1. CỠY L'Aréopage (chữ A viết hoa): Tòa án ở Athènes xưa. 2. Bông Hội các nhà bác học, hội các nhà thông thái.

aréostyle [areostil] n. m. KTRÚC Cách kiến trúc có cột cách đều nhau (cách nhau ba lần rưỡi độ dài đường kính mỗi cột).

aréquier V. arec.

arête [aret] n. f. 1. Xương cá. 2. Bông Cạnh, sống (tiếp giáp của hai mặt phẳng). *L'arête du nez*: Sống mũi. > ĐA Đường đỉnh núi (chia cắt hai sườn của dãy núi). *Les alpinistes avancent lentement le long de l'arête*: Những người leo núi tiến bước từ từ dọc đường đỉnh núi. > KTRÚC Cạnh, góc quyết (góc lồi tạo thành bởi hai mặt phẳng). *Arête d'un toit*: Đường nóc mái (nhà). *Voûte d'arête*: Vòm cạnh (do hai vòm bán nguyệt giao



nhau tạo thành). ▷ HÌNH Cạnh. *Les six arêtes d'un tétraèdre: Sáu cạnh của hình tứ diện.* ▷ THỰC Lòng cứng (ở lưng hoặc ở ngọn một bộ phận). *Chez les graminées, les arêtes forment les barbes de l'épi: Ở các cây họ hòa thảo, lòng cứng tạo thành râu của bông.*

arétier [aretje] n. m. XƯNG Sườn nghiêng làm thành góc quyết của mái nhà.

arétière [aretjer] n. m. XƯNG Ngói lợp hoặc, tấm lợp góc quyết của mái.

argas [argas] n. m. ĐỘNG Loại sâu ghẻ (hút máu chim và người).

argent [arʒɑ̃] n. m. 1. Bạc. *Mine d'argent: Mỏ bạc. Vaisselle d'argent: Bát đĩa bằng bạc.* 2. Tiền đúc bằng bạc. ▷ *Par ext.* Tiền, tiền bạc, giấy bạc. *Gagner beaucoup d'argent: Kiếm được rất nhiều tiền. Dépenser son argent: Tiêu tiền.* ▷ *Loc.* *Payer argent comptant: Trả tiền ngay.* –Bóng *Prendre ce qu'on raconte pour argent comptant: Tin một cách quá nhẹ dạ điều nghe kể.* –*En avoir pour son argent: Đáng đồng tiền; đáng công.* –*Jeter l'argent par les fenêtres: Ném tiền qua cửa sổ; ăn tiêu phung phí.* ▷ *Prov.* *Plaie d'argent n'est pas mortelle: Tiền bạc mất đi còn kiếm lại được; người còn thì của hầy còn.* –*Le temps, c'est de l'argent: Thời giờ là tiền bạc. L'argent n'a pas d'odeur: Tiền bạc không có mùi; làm gì mà có tiền thì cũng làm.* 3. HUY Mầu kim loại để trắng và tron.

argentage [arʒɑ̃taʒ] n. m. Kỹ Đồng argenture.

argentan [arʒɑ̃tɑ̃] n. m. Kỹ Đồng bạch (hợp kim đồng, kẽm và kềm).

argenté, ée [arʒɑ̃te] adj. 1. Mạ bạc. *Métal argenté: Kim loại mạ bạc.* 2. Bóng Giống bạc, có ánh bạc. *Les rayons argentés de la Lune: Những tia ánh bạc của mặt trăng. Gris argenté: Mầu xám ánh bạc.* 3. Thân *Être argenté: Có tiền của, giàu có.*

argenter [arʒɑ̃te] vn. tr. [1] Mạ bạc. ▷ Bóng Thơ Làm cho có ánh bạc.

argenterie [arʒɑ̃tri] n. f. Bát đĩa bằng bạc, đồ bạc. *Une pièce d'argenterie finement ciselée: Một đồ bằng bạc được chạm tinh vi.*

argenteur [arʒɑ̃tœr] n. m. Thợ mạ bạc.

argentier [arʒɑ̃tje] n. m. 1. Sứ Viên tổng giám sát tài chính thuộc Nhà vua. *Jacques Cœur était argentier du roi Charles VII: Jacques Cœur đã từng là tổng giám sát tài chính của vua Charles VII.* ▷ Mối Đũa *Le grand argentier: Bộ trưởng bộ tài chính.* 2. Tủ đựng đồ bằng bạc.

argentifère [arʒɑ̃tifɛr] adj. KHOÁNG *Minerai argentifère: Quặng có bạc.*

1. **argentín, ine** [arʒɑ̃tɛ̃, in] adj. Trong như tiếng bạc. *Une voix argentine: Tiếng trong (như tiếng bạc).*

2. **argentín, ine** [arʒɑ̃tɛ̃, in] adj. Thuộc Achentina. ▷ Subst. Cư dân Achentina, người gốc Achentina.

argentine [arʒɑ̃tyr] n. f. 1. Lớp bạc mạ. 2. Thuật mạ bạc. *L'argentine des glaces: Thuật mạ bạc gương soi.* 3. Kỹ thuật thợ mạ bạc.

argien, ienne [arʒjɛ̃, jen] adj. và n. CÔHY Thuộc Argô (Hi Lạp xưa).

argile [arʒil] n. f. 1. Đất sét. ▷ Bóng *Un colosse aux pieds d'argile: Người khổng lồ chân đất sét.* 2. KHOÁNG Nhóm silicat nhôm hydrat hóa. 3. THẠCH Đá có hơn 50% đất sét.

argileux, euse [arʒilø, øz] adj. Thuộc loại đất sét; có chứa đất sét. *Un terrain argileux: Một khoảng đất có đất sét.*

arginine [arʒinin] n. f. SINH HÓA Acginin.

argiope [arʒjop] n. f. Nhện nâu.

argon [argõ] n. m. Agon

argonaute [arɔ̃not] n. m. 1. ĐỘNG Loại nhuỷên thể lớp chân đầu có tám tua; tuộc tổ nổi. 2. N. m. pl. *Les Argonautes: Các anh hùng Hi Lạp đi tìm đá luyện vàng.* –Bóng *Un argonaute: Một người đi biển gan dạ.*

argot [argo] n. m. Tiếng lóng. *L'argot des corps de métier, des écoles, des sportifs: Tiếng lóng của các nhóm nghề nghiệp, các trường học, các vận động viên.* ▷ Spécial. Ngôn ngữ của bọn đầu trộm đuôi cướp.

argotique [arɔ̃tik] adj. Thuộc tiếng lóng. *La verve argotique d'un conteur populaire: Sự hăng say dùng tiếng lóng của một người kể chuyện dân gian.*

argotisme [arɔ̃tism] n. m. NGÔN Từ ngữ thuộc tiếng lóng.

argousier V. hippophaé.

argousin [arguzɛ̃] n. m. Cổ Sĩ quan cấp thấp các thuyền chiến; lính canh tội phạm (ở các thuyền mà bọn tội phạm phải chèo). ▷ Khinh Lối thời Cảnh sát.

arguer [argɥe] 1. v. tr. dir. [1] Kết luận. *Que voulez-vous arguer de ce fait?: Anh định kết luận thế nào về sự kiện đó?* ▷ LƯẬT *Arguer un acte de faux: Khẳng định một văn bản là giả.* 2. v. tr. indir. *Arguer de quelque chose: Viện một có gì, lấy lý do gì.* *Il arguait de sa situation de famille pour obtenir un passe-droit: Nó đã viện lý do hoàn cảnh gia đình để có được một quyền ngoại lệ.*

argument [argymɑ̃] n. m. 1. Luận chứng. *Quel argument apportez-vous à l'appui de votre thèse? Anh đã dùng luận chứng nào làm chỗ dựa cho luận văn của mình?* *Un argument solide, irréfutable, contestable: Một luận chứng vững chắc, không thể bác được,*

một luận chứng có thể tranh cãi. ▷ *Tirer argument de:* Dùng làm bằng chứng, dùng làm lý lẽ, viện dẫn. *Il tire argument de ses faibles revenus pour demander une diminution d'impôts:* Nó lấy việc thu nhập thấp làm bằng chứng để xin giảm thuế. 2. Đề cương (một tác phẩm). *L'argument d'une pièce de théâtre:* Đề cương một vở kịch. 3. TOÁN Đối số; acgumen (biến mà giá trị cho phép xác định giá trị một hàm). *—Argument d'un nombre complexe:* Acgumen của một số thực (góc có cạnh là trục thực, và vectơ biểu hiện số phức). ▷ TIN Đồng bộ paramètre.

argumentaire [argymãtɛr] n. m. Sổ kê các khoản bán.

argumentation [argymãtəsjõ] n. f. 1. Sự biện luận, sự cãi lý. 2. Luận chứng, nội dung biện luận (theo hướng một kết luận). *Une argumentation aussi serrée est difficile à réfuter:* Một luận chứng chặt chẽ như thế thật khó mà bác.

argumenter [argymãtɛ] v. intr. [1] Cãi lý, biện luận. *Argumenter contre un adversaire:* Đấu lý với một đối thủ. *—Argumenter de quelque chose:* Rút kết luận từ một việc gì.

argus [argys] n. m. I. 1. Lỗi thời Người giám thị chăm chú. 2. Bản tin riêng. *L'argus de l'automobile:* Bản tin riêng về giá ô tô. *Voiture d'occasion cotée à l'argus:* Xe bán hạ giá có ghi trong bản tin ô tô. 3. *Argus de la presse:* Đại lý báo chí. II. ĐỘNG 1. Một loại gà rừng Đông Nam Á (trên cánh con trống có những đốm mắt rất đẹp). 2. Một loại bướm (thuộc họ Bướm sói).

argutie [argysi] n. f. Lập luận tỉ mỉ nhưng trống rỗng.

argyraspide [arʒraspid] n. m. CỐ ĐẠ I. Ưu binh của Alexandre Đại đế mang khiên bằng bạc.

argyrisme [arʒirism] n. m. Y Sự nhiễm độc bạc. Đồng argyrose.

argyronète [arʒiʁɔnɛt] n. f. ĐỘNG Nhện nước.

argyrose [arʒiʁɔz] n. f. 1. Acgirôđơ, sulfua bạc ở trạng thái tự nhiên. 2. Y Sự nhiễm độc bạc.

1. **aria** [arja] n. f. Điệu aria (nhạc). *Une aria de Bach:* Một khúc aria của Bach.

2. **aria** [arja] n. m. Thân Nỗi lo lắng, điều buồn phiền, sự bối rối. *Que d'arias!* Rõ đáng phiền!

arianisme [arjanism] n. m. Giáo lý Arius (bác bỏ thuyết tam vị nhất thể).

aride [arid] adj. 1. Khô, khô hanh. *Climat aride:* Khí hậu khô. *Zone aride:* Vùng khô. ▷ Khô cần. *Une colline, un plateau aride:* Một quả đồi, một cao nguyên khô cần. Trái fertile, fécond. 2. Bông Khô khan, cần cỗi. *Un cœur aride:* Một trái tim cần cỗi. 3. Bông

Không hấp dẫn, khó khăn. *Une matière, une lecture aride:* Một đề tài không hấp dẫn, một việc đọc sách khó nhọc.

aridité [aridite] n. f. 1. Sự khô cần, sự khô khan. *Aridité du sol:* Sự khô cần của đất. 2. Bông Sự khô khan. 3. Bông Sự thiếu hấp dẫn, sự khó khăn. *Être rebuté par l'aridité d'un sujet:* Chán nản vì sự thiếu hấp dẫn của một đề tài.

arien, ienne [arjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc Arius. *L'hérésie arienne:* Giáo phái Arius. ▷ Subst. Người truyền bá giáo lý Arius.

ariette [arjɛt] n. f. NHẠC Ariét (giai điệu ngắn, nhẹ, dịu dàng).

arille [arij] n. m. THỰC Phần nở của vỏ hạt (ở cạnh rốn) như cùi nhãn, cùi vải. *Arille de l'if:* Phần cùi của hạt thông đỏ.

arillé, ée [arije] adj. Có phần nở ở vỏ hạt.

arion [arjõ] n. m. ĐỘNG Một loại động vật thân mềm, chân bụng, có phổi (rất phổ biến ở Pháp).

arioso [arjoso] n. m. NHẠC Điệu ariôzô.

ariser hay **arriser** [arize] v. tr. [1] HÁI Cuốn bót buồn.

aristocrate [aristokrat] n. (và adj). Người quý tộc, người quý phái.

aristocratie [aristokrasi] n. f. 1. Chính thể quý tộc. ▷ Giai cấp quý tộc, tầng lớp quý tộc. Đồng noblesse. 2. Nhóm hảo hạng, nhóm ưu tú. *L'aristocratie du sport:* Nhóm ưu tú trong thể thao.

aristocratique [aristokratik] adj. Quý tộc, quý phái. *Des manières aristocratiques:* Các cử chỉ quý phái.

aristoloche [aristolɔʃ] n. f. Cây nam mộc hương, cây mã linh (loại cây leo, hoa không cánh, dài hoa hình sừng).

aristotélicien, ienne [aristotelisjɛ̃ jɛn] adj. Thuộc Arixtôt, thuộc học thuyết Arixtôt. ▷ Subst. Người theo học thuyết Arixtôt.

aristotélique [aristotelik] adj. Thuộc Arixtôt, thuộc triết học của Arixtôt.

aristotélisme [aristotelism] n. m. Học thuyết Arixtôt; hệ lý luận Arixtôt.

arithméticien, ienne [arimetisjɛ̃, jɛn] n. Nhà số học.

arithmétique [arimetik] I. n. f. Số học. *L'arithmétique fait aujourd'hui partie de l'algèbre:* Số học ngày nay là một phần của đại số học. (V. algèbre và nombre). II. adj. 1. Theo các con số; dựa vào các con số.

arithmologie [aritmoloji] n. f. Khoa đo đạc các đại lượng; khoa số đạc.

arithmomancie [aritmomãsi] n. f. Thuật bói số.



arkose [arkoz] n. f. KHOÁNG Accô (một thứ khoáng có dạng đá granit).

arlequin, ine [arlekɛ̃, in] n. 1. n. m. Vai hề ở Ý (mặc quần áo chắp nhiều mụn màu, đeo mặt nạ đen và kiếm gỗ). *Habit d'arlequin: Áo quần ghép nhiều mảnh linh tinh. Manteau d'arlequin: Panô viền quanh sân khấu nhà hát* (biểu thị tám màn đã kéo lên). > Bông Người ít tin cậy được. 2. n. f. Người đàn bà mặc quần áo ghép nhiều mảnh.

arlequinade [arlekɛ̃nad] n. f. 1. Trò hề (ở Ý). 2. Vở kịch có vai hề mặc quần áo chắp và nhiều mụn màu.

arlésien, ienne [arlezjɛ̃, jɛn] adj. (và n.) Thuộc thị trấn Arles (Pháp).

armada [armada] n. f. 1. (viết hoa) Hạm đội lớn. 2. Thân Số lượng lớn, một số đông. *Une armada de représentants officiels: Một số đông các đại diện chính thức.*

armagnac [armanak] n. m. Rượu nho vùng Armagnac.

armateur [armatœr] n. m. Chủ tàu buôn; chủ tàu đánh cá.

armature [armatyr] n. f. 1. XDUNG Sườn, cốt, khung. -*Spécial: Cốt bê tông.* 2. Bông Cơ sở, nền tảng. *L'armature d'une société, d'une politique: Cơ sở của một xã hội, của một chính sách.* 3. ĐIỆN Bộ phận dẫn một nam châm điện hoặc một tụ điện. 4. NHẠC Dấu thăng hoặc giáng ở khóa bản nhạc.

arme [arm] n. f. I. 1. Vũ khí, khí giới. *Arme offensive, défensive: Vũ khí tấn công, vũ khí tự vệ. Arme blanche: Bạch khí (như guom, đao, giáo, mác v.v.). Arme à feu: súng.* > Loc. Thân *Passer l'arme à gauche: Chết. Salle d'armes: Phòng đấu kiếm. Maître d'armes: Thầy dạy kiếm thuật.* > Bông Vũ khí, lợi khí. *La calomnie est une arme redoutable: Sự vu khống là một vũ khí đáng sợ.* 2. Binh chủng. *L'arme blindée: Binh chủng thiết giáp.* II. Au plur. 1. *La carrière des armes: Binh nghiệp.* > *Un fait d'armes: Một chiến công.* > *Déposer les armes: Ngưng chiến.* > *Prise d'armes: Cuộc diễn binh.* > *Passer quelqu'un par les armes: Đem bắn ai.* > Bông *Faire ses premières armes: Ra trận lần đầu; bắt đầu một nghề gì.* 2. Huy hiệu. *Les armes de la ville de Paris: Các huy hiệu của thành phố Paris.*

armé, ée [arme] adj. 1. Có khí giới, được vũ trang. *Un homme armé: Một người có vũ trang. Être armé d'un bâton: Có cây gậy làm vũ khí. Vol à main armée: Vụ trộm có vũ khí, vụ cướp.* 2. Có cốt. *Verre armé: Kính có cốt. Béton armé: Bê tông cốt sắt.* 3. n. m. Tư thế sẵn sàng bắn; đạn đã lên nòng.

armée [arme] n. f. 1. Quân đội. *L'armée française: Quân đội Pháp.* 2. Đạo quân, cánh

quân. *La troisième armée: Đạo quân thứ ba.* > *Corps d'armée: Quân đoàn.* 3. Bông Lũ (đồng người). *Une armée de laquais: Một lũ tay sai.*

armement [armemɑ̃] 1. n. m. Sự vũ trang. *L'armement des recrues: Sự vũ trang cho tân binh.* 2. Số vũ khí được trang bị. *L'armement d'un char: Vũ khí của một xe bọc thép.* 3. Sự trang bị (số thủy thủ và đồ thiết dụng cho một tàu thủy). > *Port d'armement: Cảng cung ứng.* > *L'armement: Đội chủ tàu buôn.* 4. ĐIỆN Hệ thống cột đỡ một đường dây dẫn trên không.

arménien, ienne [armenjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc nước Arménie.

armer [arme] I. v. tr. [1] 1. Cấp khí giới, vũ trang. *Armer des volontaires: Cấp khí giới cho quân tình nguyện. Armer une nation: Vũ trang một quốc gia. Armer un hélicoptère: Vũ trang một máy bay lên thẳng.* 2. Cho vào sườn; phủ lên cốt. *Armer du béton: Cho bê tông vào cốt sắt.* 3. Cho hoạt động (một số máy). *Armer un fusil; un appareil photo: Cho đạn vào nòng súng; lên máy ảnh.* 4. Trang bị cho một tàu (để ra khơi). 5. Bông *Armer qqn contre qqch: Tạo khả năng, biện pháp tự vệ (cho ai). La nature a armé l'ours contre le froid: Thiên nhiên đã tạo cho loài gấu khả năng chống rét.* > *Armer qqn de qqch: Cung cấp, trang bị cho ai một vật gì. Ses études l'ont armé d'un solide bagage: Sự học tập đã cung cấp cho nó một vốn hiểu biết vững chắc.* II. v. pron. 1. Tự vũ trang. *S'armer jusqu'aux dents: Tự vũ trang đến tận răng. Armez-vous de patience: Anh hãy trang bị cho mình sự kiên nhẫn; anh hãy kiên trì.*

armet [arme] n. m. Mũ trùm kiu đầu (thông dụng ở các thế kỷ XV và XVI).

1. armillaire [armil(l)ɛr] adj. THIÊN *Sphère armillaire: Mô hình Thiên cầu.*

2. armillaire [armi(l)ɛr] n. f. THỰC Nấm bầu (loại ăn được, màu mặt ong).

arminianisme [arminjanism] n. m. Giáo lý của Arminius (nhà thần học Tin lành thế kỷ XVI).

arminien [arminjɑ̃] n. m. Tín đồ giáo phái Arminius.

armistice [armistis] n. m. Sự đình chiến.

arm-lock [armlok] n. m. Miếng võ khóa cánh tay (trong võ giu-đô).

armoire [armwar] n. f. 1. Tủ. *Armoire à linge: Tủ quần áo.* > *Armoire électrique: Tủ điện (dùng các thiết bị điện, mặt trước có các bộ phận điều khiển và kiểm tra).* 2. Bông Thân *Armoire à glace: Người to vai rộng.*

armoires [armwarɪ] n. f. pl. Huy hiệu (của một gia đình quý tộc, của một đoàn thể,

của một cộng đồng). *Les armoiries d'une ville: Những huy hiệu của một thành phố.*

armoise [armwaz] n. f. Cây ngải hương (cây họ Cúc, thuộc loại cây ngải).

armon [armō] n. m. Thanh mắc còng xe ngựa.

armorial, iale, iaux [armɔʁjal, jo] adj. Thuộc huy hiệu. ▷ N. m. Tập huy hiệu. *L'armorial général de France: Tổng tập huy hiệu của Pháp.*

armoricaïn, aine [armɔʁikɛ̃, en] adj. (và n.). Thuộc vùng Armorique ở miền tây nước Pháp. *Grès armoricaïn: Sa thạch vùng Armorique.*

armurier [armɔʁje] v. tr. [1] Trang trí huy hiệu (vào một vật gì).

armure [armyʁ] n. f. 1. Giáp trụ, bộ áo giáp. ▷ Par anal. Bộ phận tự vệ tự nhiên của một số động vật. 2. Bông Cái phòng vệ, cái bảo vệ. *Le mépris est une armure: Sự xem khinh là một thứ phòng vệ.* 3. Kỉ Kiểu dệt chéo sợi dọc và sợi ngang (một tấm vải). 4. NHẠC Đồng armorature.

armurerie [armyʁʁi] n. f. 1. Kỹ thuật chế tác và bảo quản vũ khí. 2. Cửa hàng vũ khí; xưởng vũ khí.

armurier [armyʁje] n. m. Người chế tạo, bảo quản hoặc bán vũ khí.

A.R.N. SINH HÓA Ký hiệu viết tắt của acide ribonucléique.

arnaque [arnak] n. f. Dgian Sự lừa đảo, sự đánh lừa. -V. arnaquer.

arnaquer [arnake] v. tr. [1] Dgian 1. Lừa đảo, bịp. 2. Bắt giữ, tóm lấy, tóm. *Il s'est fait bêtement arnaquer: Nó đã bị bắt một cách đại dốt.*

arnaqueur, euse [arnakœʁ, øz] n. Kẻ lừa đảo, tên bịp.

arnica [arnika] n. f. THỰC Loại cây kim sa.

aromate [aromat] n. m. Chất thơm, hương liệu (chiết từ cây).

aromatique [aromatik] adj. 1. Thơm. *Des herbes aromatiques: Có thơm.* 2. HÓA *Série aromatique: Dây thơm (tập hợp các hợp chất vòng từ benzen).*

aromatiser [aromatize] v. tr. [1] Ướp thơm.

arôme [arom] n. m. Mùi thơm, hương thơm. *L'arôme d'un café, d'un vin: Mùi thơm của một loại cà phê, của một loại rượu nho.*

aronde [arōd] n. f. Cũ Chim nhận, chim én. ▷ Kĩ *Assemblage à (hay en) queue d'aronde:* Kiểu ghép mộng hình đuôi én.

aroumain [arumɛ̃] n. m. Tiếng Rumani thông dụng ở nam Nam Tư, bắc Hy Lạp và một số vùng ở Anbani. Đồng macédo-roumain.

arpège [arpeʒ] n. m. NHẠC Accejo; việc dạo liên tiếp các nốt của một hòa âm.

arpéger [arpeʒe] v. intr. [17] NHẠC Dạo các accejo. ▷ v. tr. Diễn tấu hòa âm. *Arpéger un passage: Diễn tấu hòa âm một khúc.*

arpent [arpɑ̃] n. m. Ác-păng (đơn vị đo đất ngày xưa bằng khoảng từ 20 đến 50a).

arpentage [arpɑ̃taʒ] n. m. Sự đo đạc (diện tích đất). ▷ *Documents d'arpentage: Các hồ sơ đo đạc.*

arpenter [arpɑ̃te] v. tr. [1] 1. Đo đạc (diện tích đất đai). 2. Đi qua bằng những bước dài. *Arpenter les couloirs: Qua các hành lang bằng những bước dài.*

arpenteur [arpɑ̃tœʁ] n. m. Nhân viên đo đạc; nhân viên đạc điền. ▷ *Chaîne d'arpenteur (hay d'arpentage): Thuộc dây đo đạc (dài 10 mét).*

arpeuse [arpɑ̃tœz] adj. ĐỘNG *Chenille arpeuse:* Sâu đo. ▷ N. f. *Une arpeuse: Một con sâu đo.*

arpète [arpet] n. Dgian Thợ học nghề (trẻ tuổi). ▷ *Spécial. Cô học may.*

arpion [arpjɔ̃] n. m. Dgian Bàn chân.

arqué, ée [arke] adj. Cong hình cung. *Avoir les jambes arquées: Có chân vòng kiềng.*

arquebusade [arkəbysad] n. m. Cổ Phát súng hỏa mai.

arquebuse [arkəbyz] n. f. Súng hỏa mai.

arquebusier [arkəbyzje] n. m. Cổ Lính mang súng hỏa mai.

arquer [arke] I. v. tr. [1] Bẻ cong, uốn cong (thành hình cung). *Arquer une tige de fer: Uốn cong một thanh sắt.* II. v. intr. 1. Cong đi, oằn xuống. *Poutre qui arque: Xà oằn xuống.* 2. Dgian Đi, nhấc bước. III. v. pron. Cong, oằn.

arrachage [arafaz] n. m. NÔNG Sự nhổ, sự dẽ (cây, rễ).

arraché [arafə] n. m. THỂ Sự cử tạ. ▷ Loc. adv. *À l'arraché:* Bằng sự cố gắng ghê gớm.

arrache-clou [arafklu] n. m. Cái nhổ đinh; kim nhổ đinh. *Des arrache-clous.*

arrachement [arafmɔ̃] n. m. 1. Hiếm Sự nhổ, sự giật đứt. ▷ Bông Nổi đau chia ly, nổi đau hy sinh. 2. KTRÚC Đá nổi tường.

arrache-pied (d') [arafpje] loc. adv. Mài miệt, kiên trì, liên tục.

arracher [arafə] I. v. tr. [1] 1. Nhổ (cây). *Arracher des mauvaises herbes: Nhổ cỏ dại.* 2. Nhổ (giật mạnh). *Arracher une dent: Nhổ một cái răng.* 3. Giật, lột. *Arracher qqch des mains de qqn: Lột một vật gì từ tay ai.* -Bông *Làm cho thoát. Arracher qqch à la misère, à la mort: Làm cho ai thoát khỏi cảnh khổ khổ, thoát khỏi cái chết.* 4. Có được một



cách khó nhọc. *Je lui ai arraché la promesse qu'il viendrait me voir: Tôi đã khó nhọc mới làm cho nó hứa sẽ đến gặp tôi.* II. v. pron.

1. *S'arracher à, s'arracher de...: Miễn cưỡng rời khỏi; cố gắng lắm mới rời ra được. S'arracher à une passion: Cố gắng lắm để dứt khỏi một sự đam mê. S'arracher du lit: Miễn cưỡng rời khỏi giường.* 2. *S'arracher qqn: Cãi nhau với ai, tranh nhau với ai. On se l'arrache: Họ tranh cãi nhau.*

arrache-racine(s) [araʁasin] n. m. Cuộc để đào rễ, để bới củ.

arracheur, euse [araʃœʁ, øz] n. 1. Người nhổ, người dỡ. *Mentir comme un arracheur de dents: Nói dối như cuội.* 2. n. f. Máy nhổ cây, nhổ củ.

arrachis [araʃi] n. m. 1. Sự nhổ cây. 2. Cây nhổ gốc.

arraisonnement [arezonmɑ̃] n. m. Sự khám xét (các tàu thuyền).

arraisonner [arezon] v. tr. [1] *Arraisonner un navire: Khám xét một chiếc tàu.*

arrangeable [arɑ̃ʒabl] adj. Có thể dàn xếp, có thể sắp xếp ổn thỏa.

arrangeant, ante [arɑ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Sẵn sàng để hòa giải; dễ nhân nhượng.

arrangement [arɑ̃ʒmɑ̃] n. m. 1. Sự sắp xếp; kiểu sắp xếp. *L'arrangement d'une chambre, d'une coiffure: Sự sắp xếp một buồng, một kiểu tóc.* 2. NHẠC Sự chỉnh điệu, sự phối khí. 3. Sự hòa giải, sự thỏa thuận. *Procès terminé par un arrangement: Vụ kiện kết thúc bằng sự hòa giải.* 4. LÝ KẾT cấu các nguyên tử trong một mạng kết tinh. 5. TOÁN Arrangement de *n* éléments pris *p* à *p*: Sự chỉnh hợp *n* nguyên tố chấp *p*.

arranger [arɑ̃ʒ] I. v. tr. [15] 1. Sắp xếp. *Arranger des bibelots: Sắp xếp các đồ bài trí nhỏ.* 2. Dàn xếp, hòa giải. *Arranger une affaire: Dàn xếp một vụ việc.* 3. Tiện cho, thích hợp với. *Cela m'arrange: Thế thì tiện cho tôi.* 4. Sửa, chữa. ▷ *Làm hư, làm hỏng* (theo kiểu nói ngược). II. v. pron. 1. Được sửa chữa, trở nên ổn thỏa. *Tout finit par s'arranger: Mọi việc kết thúc ổn thỏa.* 2. Dàn xếp với nhau, thỏa thuận với nhau. 3. Ngồi thoải mái. *S'arranger dans un fauteuil pour dormir: Ngồi ngủ thoải mái trên ghế bành.* 4. *S'arranger pour: Thu xếp để. Arrange-toi pour venir: Mày hãy thu xếp để đến.* 5. *S'arranger de qqch: Vừa lòng với; thích ứng với.*

arrangeur, euse [arɑ̃ʒœʁ, øz] n. Người cải biên.

arrérer [arərəʒ] v. intr. [15] LƯỢT Thiếu nợ. *Ne laissez pas arrérer cette redevance: Đừng để thiếu nợ số tiền trả định kỳ này.*

arrérages [arərəʒ] n. m. pl. Các kỳ hạn chậm trả (một khoản trợ cấp, một khoản tiền trợ).

arrestation [arestasjɔ̃] n. f. 1. Sự bắt giữ. 2. Sự bị bắt giữ. Trại *élargissement, libération.*

arrêt [arɛ] n. m. 1. Sự dừng, sự ngừng, sự dừng lại. *Ne pas ouvrir la portière avant l'arrêt complet du train: Đừng mở cửa trước khi tàu dừng hẳn.* ▷ SÂN Chien d'arrêt: Chó săn chuyên chặn đường thú săn. 2. Cái chặn, cái chốt. *Arrêt de porte: Cái chốt cửa.* 3. Bến đỗ, chỗ dừng. *Un arrêt d'autobus: Một bến đỗ xe buýt.* 4. Quyết định của tòa án cấp trên. *Arrêt du Conseil d'État: Quyết định của Hội đồng tư vấn Nhà nước.* 5. Sự bắt giữ, sự bắt giam. *Mandat d'arrêt: Lệnh bắt giam.* ▷ *Maison d'arrêt: Nhà tù.* 6. Plur. Hình phạt cấm túc (đối với một võ quan). *Mettre qqn aux arrêts: Phạt cấm túc ai.*

arrêté [arete] n. m. Nghị định. *Un arrêté préfectoral: Một nghị định của tỉnh trưởng.* ▷ TÀI Arrêté de compte: Quyết toán.

arrêté, ée [arete] adj. 1. Đã quyết định, có tính quyết định. *C'est une chose arrêtée: Đó là điều đã quyết định.* 2. Dứt khoát, khẳng định. *Une volonté bien arrêtée: Một ý muốn dứt khoát.*

arrête-bœuf [aretbœf] n. m. inv. Cây họ đậu có gai, hoa hồng hoặc xanh, rễ thường mọc ngang các đường cây. Đồng bugrane.

arrêter [arete] I. v. tr. [1] 1. Ngăn không cho tiến lên, bắt dừng lại, ngừng lại. *Arrêter un passant, une voiture: Ngừng một người qua đường, ngừng một chiếc xe.* 2. Chặn tay (không cho hành động). *Le moindre obstacle l'arrête: Một chút trở ngại cũng chặn tay nó.* 3. Làm ngừng. *Arrêter une hémorragie: Làm ngừng một sự chảy máu, cầm máu.* 4. Tóm, bắt. *Arrêter un bandit: Bắt một tên cướp.* 5. Định. *Arrêter une date: Định một ngày; ấn định một thời gian.* 6. Bỏ ý vào, chú vào. *Arrêter sa pensée, ses regards sur: Chú ý, chú mục vào.* II. v. intr. 1. Dừng lại, ngừng lại. *Chauffeur, arrêtez!: Tài xế, hãy dừng lại!* 2. Ngừng (làm, nói). *Il n'arrête jamais: Nó không bao giờ ngừng.* III. v. pron. 1. Dừng, ngừng (đi làm). *Le train s'arrête à Lyon: Tàu hỏa dừng ở Liông.* *S'arrêter de peindre: Ngừng vẽ.* 2. *La pendule s'est arrêtée: Đồng hồ quả lắc đã ngừng chạy.* 3. *S'arrêter à: Chú ý đến, để ý đến. S'arrêter à l'essentiel: Chú ý cái chủ yếu.*

arrétiste [aretist] n. m. LƯỢT Người bình giải các quyết định của tòa án.

arrêtoir [aretwar] n. m. Cái hãm, cái chặn, cái ngàm (để ngừng một cỗ máy).

arrhénotoque [arenotok] adj. SINH *Parthénogénèse arrhénotoque*: Sự sinh sản đực (chỉ đẻ ra những con đực).

arrhes [ar] n. f. pl. Tiền đặt cọc.

arriération [arjerasjõ] n. f. TÂM *Arriération mentale*: Chứng thiếu năng tâm thần.

1. arrière [arjer] adv. I. Sau, ở phía sau; ngược lại với phía trước. 1. HẢI *Naviguer vent arrière*: Chạy nhờ gió phía sau; chạy xuôi gió (tàu thủy, thuyền). 2. *Faire marche arrière, machine arrière*: Lùi xe; đảo hướng vận hành của một mô tơ. Bông *Đổi ý kiến về những điều đã nói; bỏ một quyết định. Navire dont l'hélice bat arrière*: Tàu thủy có chân vịt quay lùi. 3. *Arrière!*: Lùi lại! *Arrière, laissez passer!*: Lùi lại, để cho đi! *Arrière, les médi-sants!*: Cút đi, bọn chuyên nói xấu! II. loc. adv. *En arrière*. 1. Về phía sau. *Faire un pas en arrière*: Lùi một bước. (về phía sau). > Loc. exclam. *En arrière!*: Lùi lại phía sau! (V. I, 3) 2. Ở phía sau. *Ne restez pas en arrière!*: Đừng tụt lại phía sau! III. Loc. prép. *En arrière de*: Ở phía sau (có một khoảng cách). *Rester en arrière de la ligne de bataille*: Ở lại phía sau tiền duyên.

2. arrière [arjer] n. m. 1. Đuôi (phần sau của một vật). *L'arrière d'une voiture, d'un navire*: Đuôi xe, đuôi tàu thủy. Trái *avant*. 2. QUÂN Hậu phương. *Blessé évacué sur l'arrière*: Người bị thương được sơ tán về hậu phương. *Le moral de l'arrière*: Tinh thần của một hậu phương. > Plur. *Les arrières d'une troupe, d'une colonne, d'une formation*: Các vùng hậu cứ của một đoàn quân, một đội quân, một đội hình. 3. THỂ Hậu vệ. 4. adj. inv. Sau. *Les roues arrière d'une voiture*: Các bánh sau của xe. *La lunette arrière*: Kính hậu, kính sau.

1. arriéré [arjere] n. m. 1. Nợ còn thiếu. *Régler un arriéré*: Thanh toán một khoản nợ còn thiếu. > Spécial. Các khoản trợ cấp và nợ mà Nhà nước hoãn trả. 2. Phần bị chậm (của một công việc).

2. arriéré, ée [arjere] adj. 1. Còn thiếu. *Une dette arriérée*: Một khoản nợ còn thiếu. 2. Khinh Lạc hậu, cổ lỗ. *Des idées arriérées*: Các tư tưởng lạc hậu. 3. Trì độn. *Un enfant arriéré*: Một đứa trẻ trì độn.

arrière-ban [arjerbã] n. m. V. *Des arrière-bans*.

arrière-bec [arjerebek] n. m. KTRÚC Mỏm trụ cầu phía hạ lưu, mỏm hạ lưu của trụ cầu. *Des arrière becs*.

arrière-bouche [arjerbu] n. f. GPHÁU Khẩu hầu. *Des arrière-bouches!*

arrière-boutique [arjerbutik] n. f. Phòng sau của một nhà hàng, phòng sau của tiệm. *Des arrière-boutiques*.

arrière-cour [arjekur] n. f. Sân sau. *Des arrière-cours*.

arrière-garde [arjergard] n. f. Hậu quân; quân bảo vệ các hậu cứ. > Bông *D'arrière-garde*: Lỗi thời, quá thời, tụt hậu (trong lĩnh vực trí tuệ).

arrière-gorge [arjergor] n. f. Đáy họng (phần trên của khẩu hầu). *Des arrière-gorges*.

arrière-goût [arjergu] n. m. Dư vị (của đồ ăn uống). *Un arrière-goût de framboise*: Dư vị của quả dâu dại. > Bông *Dur âm, ấn tượng còn lại (của một sự kiện). Un arrière-goût de tristesse*: Dư âm của một nỗi buồn.

arrière-grand-oncle [arjergrátõkl] n. m.

arrière-grand-tante [arjergrátõt] n. f. Ông cố bác, ông cố chú (anh em của cố); Bà cố bác, bà cố thím (chị em của cố).

arrière-grand-père [arjergrátõp] n. m. Cố ông (cụ ông) (thân sinh của ông) *Des arrière-grands-pères*.

arrière-grand-mère [arjergrátõm] n. f. Cố bà (cụ bà) (thân sinh của bà). *Des arrière-grand-mères*.

arrière-grands-parents [arjergrátõpã] n. m. pl. Cố ông và cố bà.

arrière-main [arjermẽ] n. f. 1. Cũ Lưng bàn tay, mu bàn tay. 2. Phần thân sau của ngựa (gồm mông và đít). *Des arrière-mains*.

arrière-neveu [arjernõv] n. m. **arrière-nièce** [arjernjẽ] n. f. Cháu trai, cháu gái của ông chú, bà bác, diệt tôn.

arrière-pays [arjerpei] n. m. inv. Phần nội địa ở xa bờ biển (của một nước).

arrière-pensée [arjerpõse] n. f. Ấn ý; ý kín. *Des arrière-pensées*.

arrière-petits-enfants [arjerpõtĩzãfã] n. m. pl. Chắt (của cố).

arrière-petit-fils [arjerpõtĩfis] n. m. Chắt trai. **arrière-petite-fille** [arjerpõtĩfĩj] n. f. Chắt gái.

arrière-plan [arjerplã] n. m. 1. Hậu cảnh, cảnh sau. *Des arrière-plans*. 2. Bông *Rester à l'arrière-plan*: Ở hậu cảnh; ở vị trí ít nhìn thấy.

arriérer [arjere] 1. v. tr. [16] Chậm (trả tiền), để quá hạn. 2. v. pron. Không trả đúng hạn.

arrière-saison [arjersẽzõ] n. f. 1. Mùa thu, cuối thu. *"De l'arrière-saison le rayon jaune et doux"* (Baudelaire): "Cuối thu, ánh mặt trời vàng và dịu". 2. Những tháng giáp ngày gặt hái (lúa mì, nho). *Des arrière-saisons*.



arrière-salle [arjersal] n. f. Phòng sau (một phòng khác); hậu phòng. *L'arrière-salle d'un restaurant*: Phòng sau của một cửa hàng ăn. *Des arrière-salles*.

arrière-train [arjertre] n. m. 1. Phần thân sau (của động vật). ▷ Thân Mông (người). 2. Đuôi (xe bốn bánh). *Des arrière-trains*.

arrière-vassal, ale, aux [arjervasal, o] n. m. Ứ Thứ hầu; chư hầu của chư hầu (trong chế độ phong kiến). *Des arrière-vassaux*.

arrière-voissure [arjervusy] n. f. KTRÚC Vòm trần sau cửa. *Des arrière-voissures*.

arrimage [arimaʒ] n. n. Sự xếp hàng hóa, kết quả xếp.

arrimer [arime] v. tr. [1] 1. Xếp (hàng hóa, vật dụng trong khoang tàu xe). 2. *Par ext.* Đóng chặt, mắc chặt. *Arrimer des bagages sur le toit d'une voiture*: Xếp chặt hành lý trên nóc xe.

arrimeur, euse [arimœr, øz] n. Người xếp hàng hóa; người bốc xếp.

arriser V. ariser.

arrivage [arivaʒ] n. m. Sự đến của hàng hóa (ở nơi bày bán). ▷ Các chuyến hàng đến. *Un arrivage de bananes, d'huîtres*: Một chuyến hàng chuối, một chuyến hải sản.

arrivant, ante, [arivã, õt] n. Người mới đến. *Les premiers arrivants*: Những người mới đến đầu tiên.

arrivé, ée [arive] adj. Thành đạt, thành danh. *Un artiste arrivé*: Một nghệ sĩ đã thành danh.

arrivée [arive] n. f. 1. Sự đến. *Annoncer son arrivée*: Báo tin sự đến của nó. 2. Nơi đến. *Je t'attendrai à l'arrivée*: Tôi chờ anh ở nơi đến. 3. Lúc đến. *Attendre l'arrivée du courrier*: Chờ lúc thư đến. 4. KỶ CHỖ nước thoát ra (từ một hệ thống dẫn). *Arrivée d'eau*: Chỗ nước thoát.

arriver [arive] v. intr. [1] I. 1. (từ Vào bờ, hạ cánh xuống đất). ▷ Mời *Arriver à bon port*: Tôi nơi bình yên; kết thúc thắng lợi cuộc hành trình. 2. Đến, tới (nơi đã định). *Arriver au Lyon*: Đến Lyon. *Arriver à cinq heures*: Tôi nơi lúc 5 giờ. ▷ *Arriver à ses fins*: Đạt mục đích, đạt điều dự định. 3. *Arriver sur*: Đi nhanh tới; đến gần. *L'orage arrive sur nous*: Con dông đến gần chúng ta. 4. (S. comp.) Thành đạt. *Voilà un jeune homme qui veut arriver*: Kìa là một con người trẻ tuổi đang muốn thành đạt. *Il est enfin arrivé*: Cuối cùng, nó đã thành đạt. 5. *En arriver à*: Đi tới (làm một việc gì). *Il en est arrivé à m'injurier*: Nó đã đi tới việc lăng nhục tôi. 6. HAI Cho tàu đi không theo chiều gió. Trái lofer. II. 1. Đến bất chợt, xảy ra. *Accidents qui arrivent en haute montagne*: Các tai nạn xảy ra trên núi cao. *Dites-moi*

comment c'est arrivé: Hãy nói cho tôi biết điều đó xảy ra như thế nào. ▷ Loc. impers. *Quoi qu'il arrive*: Dù việc xảy đến thế nào; dù thế nào đi nữa. *Il arrive que*: Có lúc... *Il arrive parfois qu'un menteur dise la vérité*: Có đôi lúc một kẻ nói dối lại nói đúng sự thật. ▷ *Il arrive à (qqn) de (+ inf.)*: Rốt cuộc là... *Il arrive à tout le monde de se tromper*: Rốt cuộc mọi người đều lầm.

arrivisme [arivism] n. m. Thái độ, tính nết của kẻ muốn ngoi lên.

arriviste [arivist] n. (và adj) Kẻ tìm cách ngoi lên; người muốn thành đạt mà không tự lượng sức. *Un jeune arriviste*: Một thanh niên muốn ngoi lên.

arroche [arɔʃ] n. f. THỰC Giống rau tạt lê.

arrogamment [arɔgamã] adv. Với sự ngạo mạn, ngạo nghễ, kiêu căng.

arrogance [arɔgãs] n. f. Sự kiêu ngạo, sự ngạo mạn; thái độ kiêu căng. *Parler avec arrogance*: Nói năng ngạo mạn. Trái *affabilité, humilité, modestie*.

arrogant, ante [arɔgã, õt] adj. 1. Có tính ngạo mạn, kiêu căng. *Personnage arrogant*: Con người kiêu căng. 2. Lộ sự ngạo mạn, kiêu căng. *Une attitude arrogante*: Một thái độ kiêu căng.

arroger (s') [arɔʒe] v. pron. [11] Tự phong cho mình một cách bất hợp pháp (một quyền, một quyền lực). *Ils se sont arrogé des privilèges exorbitants*: Chúng tự phong cho mình một cách bất hợp pháp những đặc quyền quá đáng. *Les fonctions qu'il s'est arrogées*: Những chức trách mà nó tự phong một cách bất hợp pháp.

arroi [arwa] n. m. Cũ Đoàn tùy tùng, bộ máy. Loc. *En bon, en mauvais arroi*: Có thứ tự, lộn xộn.

arrondi, ie [arõdi] adj. và n. m. 1. Có hình tròn, tròn. *Des contours arrondis*: Các đường viền hình tròn. 2. ẨM *Voyelles arrondies*: Các nguyên âm tròn môi. 3. n. m. Phần tròn, phần hình cung (của một vật).

arrondir [arõdir] I. v. tr. [2] 1. Làm cho tròn. *Arrondir une boucle*: Làm tròn một cái khuyên. *Sculpteur qui arrondit les épaules d'une statue*: Nhà điêu khắc gọt tròn đôi vai của một pho tượng. ▷ Bông *Arrondir les angles*: Đẽo góc cho tròn; làm giảm bớt những khác biệt, những tranh chấp bằng tài hòa giải. 2. *Arrondir son bien, sa fortune*: Tăng thêm của cải, tăng thêm tài sản. *Arrondir une somme, un poids*: Tính tròn, quy tròn một số tiền, một trọng lượng. 3. HAI *Arrondir un cap*: Đi vòng quanh mũi đất từ ngoài khơi. II. v. pron. 1. Tròn ra, tròn trặn ra. *Son visage s'est arrondi*: Mặt nó tròn trặn ra. 2. Tăng thêm nhiều. *Fortune*

qui s'arrondit à la suite d'un héritage: Tài sản tăng thêm nhiều sau một sự thừa kế.

arrondissement [arɔ̃disaʒ] n. m. **I.** Kỹ Thuật tác làm tròn. *Arrondissement d'une lime: Sự làm tròn bằng cái giũa.*

arrondissement [arɔ̃disma] n. m. **I.** Cơ Sở làm tròn; kết quả làm tròn. **II.** Khu, quận, huyện. 1. Spécial. Quận (ở Pháp). > *Scrutin d'arrondissement: Sự bỏ phiếu theo đơn vị quận (mỗi quận chỉ bầu một người).* 2. *Arrondissement maritime: Hải quân khu.* 3. Khu phố; quận. *Les vingt arrondissements de Paris: Hai mươi quận của Paris.*

arrosable [arɔzaabl] adj. Có thể tưới được. *Terres arrosables: Đất có thể tưới được.*

arrosage [arɔzaʒ] n. m. Sự tưới, sự cung cấp nước. *Un tuyau d'arrosage: Một ống tưới.*

arroser [arɔze] v. tr. [1] 1. Tưới. *Arroser son jardin: Tưới vườn.* > *Thần Se faire arroser: Bị một trận mưa lớn.* > *Lời thề Arroser de ses larmes: Đắm đìa nước mắt.* 2. Tưới nước. *De nombreux canaux arrosent cette prairie: Nhiều kênh rạch tưới nước cho cánh đồng cỏ này.* *Chảy qua. La Loire arrose la Touraine: Sông Loire chảy qua vùng Touraine.* 3. *Thần Đãi rượu mừng, khao rượu. Arroser sa promotion: Đãi rượu mừng sự thăng chức.* 4. *Bóng Arroser l'ennemi de projectiles: Dội bom đạn vào quân thù.* 5. *Thần Arroser quelqu'un: Cho tiền ai (để mua chuộc, để hối lộ).*

arroseur, euse [arɔzœr, œz] n. 1. Người tưới. 2. Máy tưới. 3. n. f. Xe phun nước rửa đường; xe tưới đường. *Arroseuse municipale: Xe tưới đường thành phố.*

arrosoir [arɔzwar] n. m. Thùng tưới. *Pomme d'arrosoir: Guồng sen thùng tưới; loa thùng tưới.*

arrow-root [arɔrut] n. m. Bột lấy ở củ một số cây (như hoàng tinh, dong v.v.).

arroyo [arɔjo] n. m. Kênh, lạch (nối hai giong sông).

ars [ar] n. m. Đường vai ngựa (đường tiếp xúc giữa ngực và chi trước của ngựa). *Saigner un cheval à l'ars: Chọc tiết ngựa ở đường vai.*

arsenal, aux [arsenal, o] n. m. 1. Arsenal maritime: Xưởng tàu chiến (nơi chế tạo, bảo quản, sửa chữa các tàu hải quân). 2. Kho vũ khí đạn dược. *Un arsenal d'artillerie: Kho vũ khí pháo binh.* 3. Cơ Sở làm vũ khí. 4. Số lượng lớn vũ khí và par ext., số lượng lớn đồ dùng linh tinh. *L'arsenal d'un bricoleur: Kho dụng cụ linh tinh của người thích sửa chữa vật vụn.* > *Bóng L'arsenal des lois: Số quá nhiều điều luật, quá nhiều quy tắc.*

arséniate [arsenjat] n. m. HÓA Asêniat.

arsenic [arsənik] n. m. 1. Thặng Axít asêniô, chất độc rất mạnh. 2. HÓA Asênic.

arsenical, ale, aux [arsənikal, o] adj. Có chứa asênic.

arsenicisme [arsenisism] n. m. Sự nhiễm độc asênic.

arsénié [arsenje] adj. Có chứa asênic.

arsénieux [arsenjo] adj. HÓA Aseniox.

arsénite [arsenit] n. m. HÓA Muối của axít aseniox.

arséniure [arsenjyr] n. m. Hợp chất asênic với một đơn chất.

arsin [arsɛ̃] adj. m. LÂM Bois arsin: Rừng bị cháy.

arsine [arsin] n. f. HÓA Asin.

arsouille [arsuj] n. Tên lưu manh, kẻ khốn nạn, kẻ truy lạc. *Une petite arsouille: Một thằng nhỏ lưu manh.* > adj. *Un air, un genre arsouille: Một dáng, một kiểu phóng dăng.*

art [ar] n. m. **I.** 1. Nghệ thuật, mỹ thuật. *Les chefs-d'œuvre de l'art: Những kiệt tác về nghệ thuật.* -Spécial. Nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật âm nhạc. V. beaux-arts. *Histoire de l'art: Lịch sử nghệ thuật. Œuvre d'art: Tác phẩm nghệ thuật.* -Plur. *Les arts et les lettres: Nghệ thuật và văn học.* > *D'art: Thuộc nghệ thuật, có tính nghệ thuật. Cinéma d'art et d'essai: Điện ảnh nghệ thuật và thể nghiệm.* 2. Một lĩnh vực nghệ thuật. *Cultiver tous les arts: Trau dồi các nghệ thuật. L'art pictural: Nghệ thuật hội họa. L'art dramatique: Nghệ thuật sân khấu. Le septième art: Nghệ thuật thứ bảy (điện ảnh). Les arts de l'espace: Các nghệ thuật không gian (hội họa, điêu khắc, kiến trúc v.v.) đối lập với Arts temporels: Các nghệ thuật có tính thời gian (kịch, thơ, nhạc, điện ảnh). L'art sacré: Nghệ thuật tôn giáo.* 3. Nghệ thuật (của một thời đại, của một miền, của một phong cách). *L'art antique: Nghệ thuật cổ. L'art nègre: Nghệ thuật Châu Phi. L'art baroque: Nghệ thuật theo phong cách baroc.* (hoa mỹ một cách kỳ cục). **II.** 1. Kỹ thuật. *L'art du trait: Kỹ thuật bản. L'art militaire, médical: Kỹ thuật quân sự, kỹ thuật y khoa. La critique est aisée et l'art est difficile: Phê bình thì dễ còn kỹ thuật thì khó. Le grand art, l'art sacré, l'art hermétique: Thuật luyện đan, thuật luyện vàng.* -*Travailler dans les règles de l'art: Làm việc theo các nguyên tắc kỹ thuật. Un homme de l'art: Người có kỹ thuật cao, người tài năng; thầy thuốc.* 2. Plur. *Cô Les arts libéraux: Các nghệ thuật tự do (do hoạt động của đầu óc). Arts mécaniques: Các nghệ thuật cơ giới (làm bằng tay hoặc bằng máy). Les sept arts libéraux des universités médiévales: Bảy khoa*



tự do của các học hiệu thời trung đại. ▷ *Môi Arts industriels*: Các mỹ nghệ công nghiệp. *Arts ménagers*: Các kỹ thuật nội trợ. *Arts appliqués*: Mỹ nghệ thực hành. *Arts décoratifs*: Các nghệ thuật trang trí. *Conservatoire national des arts et métiers*: Học viện quốc gia nghệ thuật và kỹ nghệ. 3. Cái nhân tạo. *L'art gâte parfois la nature*: Cái nhân tạo đôi lúc làm hỏng cái tự nhiên. ▷ Sự giả tạo. *Il y a dans sa grâce plus d'art que de nature*: Trong vẻ duyên dáng của cô ta có nhiều nét giả tạo hơn nét tự nhiên. 4. Sự khéo léo, tài năng. *Avoir l'art de plaire*: Có tài làm vừa lòng.

artefact [artefakt] n. m. Hiện tượng giả (trong một thí nghiệm).

artel [artel] n. m. Acten (công ty hợp tác khai thác rừng, mỏ ở Liên Xô cũ).

artemia [artemja] n. f. ĐỘNG Một loại tôm cua nhỏ, thuộc bộ Chân mang ở vùng nước lợ.

artère [arter] n. f. 1. Y Động mạch. 2. Bông Đường giao thông lớn; con đường huyết mạch. *Les artères d'une ville*: Các con đường trục chính của một thành phố.

artériectomie [arterjektomi] a. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ động mạch.

artériel, ielle [arterjel] adj. Thuộc động mạch. *Sang artériel*: Máu động mạch.

artériole [arterjol] n. f. GPHẪU Tiểu động mạch; động mạch nhỏ.

artériosclérose [arterjoskleroz] n. f. Y Chứng xơ cứng tiểu động mạch.

artériotomie [arterjotomi] n. f. PHẪU Thủ thuật mổ động mạch.

artérite [arterit] n. f. Y Viêm động mạch.

artésien [artezjẽ] adj. *Puits artésien*: Giếng phun.

arthralgie [artralji] n. f. Y Sự đau khớp.

arthrite [artrit] n. f. Y Viêm khớp.

arthritique [artritik] adj. Thuộc viêm khớp; đau viêm khớp. ▷ Subst. Người bị viêm khớp.

arthritisme [artritism] n. m. Y Tạng khớp, tạng thấp (V. diathèse).

arthroplastie [artroplasti] n. f. PHẪU Sự chỉnh hình khớp.

arthropodes [artropod] n. m. pl. ĐỘNG Ngành chân khớp, ngành tiết túc. -Sing. *Un arthropode*.

arthrose [artroz] n. f. Y Bệnh hư khớp.

artichaut [artifo] n. m. 1. THỰC Rau actisô. ▷ Cùm hoa hình đầu của cây actisô. *Artichaut à la vinaigrette*: Cùm hoa actisô ngâm nước xốt dầu giấm. 2. Chông sắt nhọn cắm ở hàng rào.



artichaut

article [artikl] n. m. I. 1. Khoản, điều khoản. *Article du Code pénal*: Điều khoản của bộ luật hình sự. ▷ *Article de foi*: Tín điều. 2. *Par ext.* Phần riêng, khoản riêng, mục riêng (của một tài khoản, một bản thanh toán, một hóa đơn, một bản kiểm kê). *Porter une somme à l'article des recettes, des dépenses*: Đưa một số tiền vào mục thu, vào mục chi. 3. Bài mục. *Un article de presse*: Một bài báo. 4. Đề tài (của một bài viết). -*Par ext.* Vấn đề, việc. *Il est très strict sur l'article de l'honneur*: Nó rất nghiêm túc trong vấn đề danh dự. ▷ *À l'article de la mort*: Lúc lâm chung; đến phút cuối đời. TIN Yếu tố thông tin được chứa trong một tệp. II. Mặt hàng, hàng. *Article de luxe*: Hàng xa xỉ phẩm. ▷ *Faire l'article*: Khoe âm ỹ, quảng cáo rùm beng (một sản phẩm). -*Par ext.* Khai thác lợi thế. III. NGHÁP Mạo từ. "*Le*" est un article défini: "*Le*" là mạo từ xác định. IV. 1. ĐỘNG Khúc, đốt; tiết (của động vật tiết túc). 2. THỰC Khúc, đốt (nằm giữa hai mắt). *Article de tige*: Đốt thân cây.

articulaire [artikyle] adj. Thuộc khớp, liên quan đến khớp. *Rhumatisme articulaire*: Bệnh thấp khớp.

articulation [artikylasjõ] n. f. I. 1. Khớp. *L'articulation du fémur avec le bassin*: Khớp xương đùi với khung chậu. ▷ Các yếu tố nối các xương. 2. Sự ghép, sự lắp (hai mảnh). II. 1. ÂM Cách phát âm, cách nói. *Articulation orale, nasale, dentale, vélaire*: Cách phát âm miệng, mũi, răng, vòm. ▷ Cách phát âm (một ngôn ngữ). *Une articulation nette*: Một cách phát âm rõ. 2. LUẬT *Articulation de faits*: Sự kể rõ ràng từng việc một.

articulatoire [artikylatwõr] adj. ÂM Thuộc cách phát âm.

articulé, ée [artikyle] adj. 1. Có khớp. *Les membres articulés des crustacés*: Các chân có khớp của loài tôm cua. ▷ n. m. pl. Động vật arthropodes. Phân lớp động vật tay cuộn; phân lớp uyển túc. 2. Phát âm rõ ràng, đọc rõ ràng. *Phrase bien articulée*: Câu đọc rõ ràng.

articuler [artikyle] I. v. tr. [1] 1. Nối. *Articuler une bielle sur un piston: Nối một thanh truyền vào trên pít tông.* 2. Phát âm rành rọt, đọc rõ ràng. *Articulez si vous voulez qu'on vous comprenne! Hãy nói cho rành rọt nếu anh muốn người ta hiểu anh.* 3. LUẬT Trình bày từng điều khoản một. II. v. pron. 1. Âm Được phát âm. *Le R grasseyé s'articule avec la lulette: Chữ R âm gốc lưỡi được phát âm bằng lưỡi gà (tiểu thiệt).* 2. GPHÁU Khớp với nhau, khớp vào. *La main s'articule sur l'avant-bras: Bàn tay khớp vào cẳng tay.* > *Bóng Son récit s'articule bien: Câu chuyện kể của nó rất khớp, rất có mạch lạc.*

artifice [artifis] n. m. 1. Tài khéo léo. *Artifice de style: Sự khéo léo của phong cách.* 2. Biện pháp ít chân chất; kiểu giả tạo. *Les artifices d'une coquette: Các kiểu giả tạo của một bà làm dóm.* 3. Pièce d'artifice: Hồn hợp các chất cháy có lửa nhiều màu. > *Feu d'artifice: Pháo hoa; pháo bông.* > *Bóng C'est un feu d'artifice: Đó là cả một chuỗi khéo léo; đó là cả một sự tài hoa.*

artificiel, elle [artifisjel] adj. 1. Nhân tạo. *Des fleurs artificielles: Các hoa giả. Un rein artificiel, une jambe artificielle: Một quả thận nhân tạo, một chân giả.* 2. *Bóng Thiếu giản dị, cầu kỳ. Style artificiel: Văn phòng cầu kỳ.* 3. Kỹ Nhân tạo (đối lập với tổng hợp). *Textile artificiel: Vải nhân tạo.*

artificiellement [artifisjelmã] adv. Một cách nhân tạo, một cách giả tạo.

artificier [artifisje] n. m. Người làm pháo hoa; người đốt pháo hoa.

artificieusement [artifisjezmã] adv. Một cách xảo trá, bịp bợm.

artificieux, euse [artifisjø, øz] adj. Xảo trá, lăm mưu mẹo, xảo quyết. *Une conduite artificieuse: Một tính nết xảo quyết.*

artillerie [artijri] n. f. 1. QUÂN Súng pháo, súng đại bác. *Artillerie motorisée: Pháo chuyển bằng xe cơ giới; pháo cơ giới. Artillerie lourde: Pháo hạng nặng; trọng pháo. Artillerie anti-aérienne: Pháo phòng không.* 2. Pháo binh (binh chủng).

artilleur [artijøer] n. m. Lính pháo, pháo thủ.

artimon [artimõ] n. m. HẢI Cột buồm nhỏ nhất của đuôi tàu. *Voile d'artimon: Buồm cột nhỏ.*

artiodactyles [artjødaktil] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thú chân có móng đôi; bộ thú guốc chẵn. *Đồng paridigités.*

artisan, ane [artizã, an] n. Thợ thủ công. > *Bóng Tác giả, người xây nên. Il est l'artisan de sa fortune: Nó là người tạo nên cơ nghiệp.* Prov. *A l'œuvre, on connaît, l'artisan: Vào việc mới biết tài thợ.*

artisanal, ale, aux [artizanal, o] adj. Thuộc sở thủ công. *Travail artisanal: Công việc thủ công.*

artisanalelement [artizanal mã] adv. Một cách thủ công.

artisanat [artizana] n. m. 1. Nghề thủ công, thủ công nghiệp. 2. Tầng lớp thợ thủ công.

artiste [artist] n. Nghệ sĩ. > Par ext. *Artiste capillaire, culinaire: Thợ hót tóc khéo, thợ nấu ăn khéo.*

artistemement [artistemã] adv. Có nghệ thuật, có sự khéo léo. *Artistemement aménagé: Được sắp xếp có nghệ thuật.*

artistique [artistik] adj. 1. Thuộc các nghệ thuật. *Activités artistiques: Các hoạt động nghệ thuật.* 2. Có nghệ thuật. *Une décoration artistique: Một sự trang trí có nghệ thuật.*

artistiquement [artistik mã] adv. Một cách có nghệ thuật.

artocarpus [artokarpys] n. m. THỰC Giống cây mít.

arum [arom] n. m. Cây arum, cây ráy, cây môn nước (loại cây họ Ráy, lá hình lưỡi giáo, hoa có bẹ như cái mo bao quanh).

aruspice [aryspis] n. m. CÔLA Thầy bói đoán ý thần bằng cách xem bộ lông các con vật hiến sinh.

aryen, yenne [arjẽ, jen] adj. Thuộc người Ariêng (các dân tộc gốc Ấn-Âu sống ở Iran và Bắc Ấn Độ từ 2000-1000 năm trước công nguyên).

aryle [aril] adj. HOÁ Arila (thuộc các gốc của một hydro cacbua thơm khi mất một nguyên tử hiđrô).

aryténoïde [aritenoid] n. m. và adj. GPHÁU Sụn pêu, sụn thanh quản.

arythmie [aritmi] n. f. Y Chứng loạn nhịp. *Arythmie par fibrillation auriculaire: Chứng loạn nhịp do sự rung sợi cơ tâm nhĩ.*

as [as] n. m. 1. CHƠI Con át. *As de pique: Con át píc. As de cœur: Con át cơ.* > *Thần Être fichu comme l'as de pique: Ăn mặc lôi thôi.* > *Thần Être plein aux as: Giàu có, lăm tiền.* 2. *Thần Tay cừ, tay cự phách. C'est un as! Un as du volant: Đó là một tay cừ! Một tay cầm lái cừ.* 3. CÔĐẠI Đơn vị tiền tệ của người La Mã.

As Ký hiệu của asênic.

asbeste [asbest] n. m. THẠCH Đồng amiante.

asbestose [asbestoz] n. f. Y Bệnh bụi amian, bệnh bụi thạch miên (ở phổi).

ascaridiase [askaridjaz] hay **ascaridiose** [askaridjoz] n. f. Y Bệnh giun dũa.

ascaris [askaris] n. m. ĐỘNG Giun dũa. *Ascaris lombricoïdes: Giun dũa dạng giun đất.*



ascendance [asɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Tổ tiên trực hệ (của một người, của một dòng con cháu); thế hệ tiền nhân. *Ascendance paternelle, maternelle*: Tổ tiên bên nội, bên ngoại. Trái descendance. 2. THIÊN Chuyển động lên cao (của một ngôi sao so với đường chân trời). 3. Luồng khí lưu thẳng đứng chuyển động từ thấp lên cao.

1. **ascendant** [asɑ̃dɑ̃] n. m. 1. CHTINH Điểm mọc ở chân trời (trên đường hoàng đạo của một thiên thể). *Avoir la planète Mars à l'ascendant*: Có ngôi sao Hỏa bắt đầu mọc. 2. Bóng Ảnh hưởng quyền thế (tác động đến ai). *Avoir de l'ascendant sur quelqu'un*: Có ảnh hưởng đến ai.

2. **ascendant, ante** [asɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Lên, đi lên. *Mouvement ascendant*: Chuyển động đi lên. ▷ THIÊN Mọc. ▷ LUẬT Ligne ascendante: Dòng trục hệ. N. m. pl. Tổ tiên, ông bà ▷ TOÁN Progression ascendante: Cấp số tiến. ▷ NHẠC Gamme ascendante: Gam thăng (đi từ âm trầm lên âm cao). Trái descendant.

ascenseur [asɑ̃sœ̃ʁ] n. m. Thang máy.

ascension [asɑ̃sjɑ̃] n. f. I. Sự lên. 1. Sự leo núi. *L'ascension de l'Everest*: Sự leo lên đỉnh Everest. 2. Sự lên cao (bằng khí cầu). *Les audacieuses ascensions de Pilâtre de Rozier*: Những cuộc bay lên táo bạo bằng khí cầu của Pilâtre de Rozier. ▷ Bóng Sự thăng tiến (về mặt xã hội). *Une ascension semée d'embûches*: Một sự thăng tiến có những trắc trở. II. THIÊN Ascension droite d'un astre: Độ xích kinh của một ngôi sao. III. 1. THẦN L'Ascension: Sự thăng thiên (của chúa Giê su). 2. Ngày lễ thăng thiên.

ascensionnel, elle [asɑ̃sjɑ̃nɛl] adj. Theo hướng đi lên, đưa lên. *Mouvement ascensionnel*: Chuyển động đi lên.

ascèse [asez] n. f. Sự tu luyện khổ hạnh (nhằm giải thoát phần hồn). ▷ *Par ext.* Cách sống có đức hạnh, cách sống mục thước.

ascète [aset] n. 1. Người tu khổ hạnh. 2. Người sống khổ hạnh. *Vivre en ascète*: Sống khổ hạnh.

ascétique [asetik] adj. 1. Thuộc cách sống khổ hạnh, thuộc các quan niệm của người tu khổ hạnh. *Une spiritualité ascétique*: Một giá trị tinh thần của lối tu khổ hạnh; một sự tôn sùng lối tu khổ hạnh. 2. Khắc khổ. *Une vie ascétique et monotone de vieux garçons*: Cuộc đời khắc khổ và đơn điệu của ông già độc thân.

ascétisme [asetism] n. m. Sự tu khổ hạnh (nói chung về đời sống, tình trạng và giáo lý của các nhà tu khổ hạnh). *L'ascétisme chrétien*: Sự tu khổ hạnh thuộc Kitô giáo.

ascidie [asidi] n. f. 1. THỰC Phần lồi cuối lá (của một số loại cây ăn thịt sâu bọ.) Đồng urne 2. ĐỘNG Hải tiêu (động vật ở biển có hình túi da, thân bọc một lớp áo màng xen-luy-lô). V. cordés.

ascite [asit] n. f. ♀ Chứng cổ trướng.

ascomycètes [askomiset] n. m. pl. THỰC Các loại nấm túi.

ascorbique [askɔʁbik] adj. SINH HÓA *Acide ascorbique*: Axit axcoocbic (Vitamin C).

ascospore [askɔspɔʁ] n. m. THỰC Bào tử túi.

asdic [asdik] n. m. HẢI Máy dò siêu âm (để dò tàu ngầm, dò các đàn cá). -Ký hiệu viết tắt của các chữ đầu của cụm từ dùng ở nước Mỹ *Allied Submarine Detection Investigation Committee*: Ủy ban liên hiệp khảo sát thăm dò dưới biển.

-ase Từ tố rút từ từ diastase để chỉ một số enzym. ▷ n. f. *Une ase*. Đồng diastase.

aselle [azel] n. m. ĐỘNG Giống chất hà (loại tôm cua nhỏ, có chân đều, ở nước ngọt)

asémantique [asemɑ̃tik] adj. NGÔN (Phát ngôn) không có nghĩa, nhưng vẫn có thể đúng ngữ pháp.

asepsie [asepsi] n. f. 1. Sự vô trùng. 2. ♀ Sự khử khuẩn. ▷ Các phương pháp khử khuẩn.

aseptique [aseptik] adj. Vô khuẩn, vô trùng.

aseptisation [aseptizasjɑ̃] n. f. Sự làm cho vô khuẩn, sự khử khuẩn, sự khử trùng.

aseptiser [aseptize] v. tr. [1] Khử khuẩn, khử trùng.

asexué, ée [aseksue] adj. Vô tính. SINH *Reproduction asexuée*: Sự sinh sản vô tính. Đồng reproduction végétative.

ashkénaze, zim [aʃkenaz, zim] n. và adj. Thành viên của cộng đồng Do Thái Trung Âu hoặc Bắc Âu. -Adj. *La tradition ashkénaze*: Truyền thống Do Thái Trung Âu. N. pr. Tên riêng gọi người Do Thái ở Đức.

ashram [aʃram] n. m. Giáo xứ (ở Ấn Độ).

asiatique [azjat] adj. và n. Kinh Người Châu Á. -Đồng Asiatique.

asiatique [azjatik] adj. Thuộc Châu Á. *Les civilisations asiatiques*: Các nền văn minh Châu Á. ▷ Subst. Un, une Asiatique: Một người Châu Á.

asilaire [azilɛʁ] adj. Thuộc nơi ẩn náu.

asile [azil] n. m. 1. Nơi ẩn náu, chỗ trú ẩn, chỗ nương náu (để tránh sự truy bắt, sự bức hại hoặc tránh các mối nguy). *Les églises furent longtemps des asiles*: Các nhà thờ đã lâu từng là nơi nương náu. ▷ *Droit d'asile*: Quyền cư trú (dành cho những tội phạm người nước ngoài). 2. *Par ext.* Nhà ở, chỗ ở. *Être sans asile*: Không nhà cửa, vô gia cư. 3. tổ Nhà tế bần, nhà dưỡng lão. ▷ *Asile*

d'aliénés: Bệnh viện tâm thần, nhà thương điên.

asine [azin] adj. f. *Espèce, race asine*: Loại lừa, giống lừa.

asinien, ienne [azinjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc lừa.

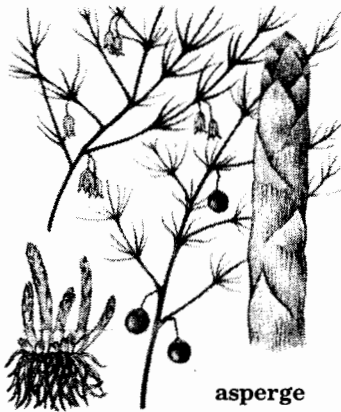
asocial, ale, aux [asosjal, o] adj. (và n.) Không thích nghi với đời sống xã hội; phi xã hội.

asparagine [asparaʒin] n. f. SINH HÓA Asparagin (có trong các đợt măng tây).

asparagus [asparaʒys] n. m. 1. THỰC TÊN khoa học của loại măng tây. 2. Thụ dụng Loại măng tây có lá để trang trí.

aspect [aspe] n. m. 1. Cái nhìn (của một người, một vật). *Il tremble à l'aspect de son maître: Nó run lên trước cái nhìn của thầy giáo.* 2. Về dáng. *Maison à l'aspect accueillant: Ngôi nhà có dáng vẻ mời chào.* 3. Phương diện, mặt. *Examiner une chose sous tous ses aspects: Xem xét một sự vật về mọi mặt.* 4. NGÔN THỂ. *Aspect imperfectif: Thể chưa hoàn thành, perfectif: Thể hoàn thành. Aspect itératif, inchoatif: Thể xảy lặp, thể bắt đầu.* 5. CHÌNH VỊ trí sao chiếu mệnh.

asperge [asperʒ] n. f. 1. Cây măng tây. 2. Bông Thân Người như cây sáo, người cao mà gầy. *C'est une véritable asperge! Đó thật là một người quá khổ!*



asperge

asperger [asperʒe] v. tr. [15] Rảy, vảy, rưới (nước). *Asperger du linge pour le repasser: Rảy nước vào đồ vải để là (ủi).*

aspergillose [asperʒiloz] n. f. Y Bệnh phổi do nấm; sự nhiễm khuẩn phổi do nấm.

aspergillus [asperʒilys] n. m. THỰC MỘT loại nấm túi (có mốc phát triển trên các chất bị phân hủy).

aspérité [asperite] n. f. 1. Cũ Sự gồ ghề, sự sần sùi. *L'aspérité du sol: Sự gồ ghề của mặt đất.* —Bóng *L'aspérité du caractère: Sự thô lỗ của tính cách.* 2. Chỗ lồi (trên một bề mặt). *L'alpiniste prit pied sur une aspérité*

du rocher: Người leo núi đã đặt được chân vào một chỗ lồi của một mỏm đá.

asperme [asperm] adj. THỰC Không hạt.

aspermie [aspermi] n. f. THỰC Sự không có hạt. —Y Chúng không tinh trùng.

aspersion [asperɔ̃sjɔ̃] n. f. Sự rảy nước, sự rưới nước. ▷ LUẬT NHTHỜ Sự xúc nước thánh.

aspersoir [asperswar] n. m. Que rảy nước thánh.

aspérule [asperyl] n. f. THỰC Loại cỏ xa diệp (thuộc họ Cà phê).

asphaltage [asfaltaʒ] n. m. Sự rải nhựa.

asphate [asfalt] n. m. THẠCH Axphan (đá trầm tích có chứa chất bitum để rải đường). ▷ CG CHÍNH Lốp nhựa rải đường.

asphalter [asfalte] v. tr. [1] Rải nhựa.

asphaltier [asfaltje] an. m. Kỹ Tàu chở nhựa đường.

asphaltique [asfaltik] adj. Có chứa axphan.

asphodèle [asfodel] n. m. Cây lan nhật quang (cây dạng cỏ, hoa trắng, họ Huệ tây, có loại củ dùng nấu rượu).

asphyxiant, ante [asfiksjã, ɑ̃] adj. Làm ngạt. *Des gaz asphyxiants: Các hơi ngạt.* ▷ Bông Ngột ngạt.

asphyxie [asfiksi] n. f. Chứng ngạt; chứng ngạt thở. 2. Bông Sự áp bức, sự cưỡng bức, sự câu thúc. *L'asphyxie de l'opinion publique: Sự câu thúc của dư luận quần chúng.* 3. Bông Sự giảm sút, sự ngưng trệ (về hoạt động kinh tế). *L'asphyxie d'une région: Sự ngưng trệ hoạt động kinh tế của một vùng.*

asphyxier [asfiksje] v. tr. Làm nghẹt thở, làm ngạt. ▷ v. pron. Chết ngạt.

1. **aspic** [aspik] n. m. Loại rắn độc (ở miền nam nước Pháp, màu hung đỏ). ▷ Bông *Langue d'aspic: Miếng lưỡi rắn độc; người hay đem pha vu khống.*

2. **aspic** [aspik] n. m. Cây cải hương dầu.

3. **aspic** [aspik] n. m. BẾP Món thịt nấu đông, món cá nấu đông. *Aspic de poulet: Món gà tơ nấu đông.*

aspidistra [aspidistra] n. m. Một loại huệ tây (có thứ gốc từ Nhật bản, lá rộng màu xanh sẫm, dùng làm cây cảnh trong nhà).

aspidobranches [aspidobrɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thuận mang (bộ động vật thân mềm, chân bụng, mang trước, trong đó có loại bào ngư và ốc sáo). Đồng archéogastéropodes.

aspirant, ante [aspirɑ̃, ɑ̃] adj. và n. I. adj. Hút, hút vào. *Une pompe aspirante: Một bơm hút.* II. n. 1. Người sắp ranh (mong có được một chỗ làm, một chức vụ. v.v.). *Un aspirant au doctorat: Một nghiên cứu sinh đang chuẩn bị thi để có học vị tiến sĩ.* 2. n. m. Chuẩn úy (quân hàm phong cho học



sinh trường đào tạo sĩ quan. ▷ Học sinh trường sĩ quan hải quân.

aspirateur [aspiratœʁ] n. m. 1. Máy hút bụi. *Passer l'aspirateur*: Cho chạy máy hút bụi. 2. PHẪU Máy hút (các dịch, các khí).

aspiration [aspirasjɔ̃] n. f. 1. Sự hút. *Aspiration des buées*: Sự hút hơi nước đọng. 2. Âm Cách phát âm bằng sự thở ra ở yết hầu, sự phát âm bật hơi. 3. Bổng Khát vọng. *L'aspiration vers un monde meilleur*: Khát vọng về một thế giới tốt đẹp hơn.

aspiratoire [aspiratwar] adj. Hít vào. *Mouvement aspiratoire*: Động tác hít vào.

aspirer [aspire] 1. v. tr. dir. [1] 1. Hút vào. *Aspirer l'air, l'eau*: Hút không khí, hút nước. ▷ [S. comp.] Thở vào. *Aspirer lentement*: Thở vào từ từ. 2. Âm Phát âm bằng cách thở ra ở yết hầu; phát âm bật hơi. *Aspirer une consonne*: Phát âm bật hơi một phụ âm. ▷ H aspiré: Chữ H không được đọc nối. II. v. tr. ind. Mong muốn, khao khát. *Aspirer aux honneurs, au repos*: Khao khát danh vọng, khao khát nghỉ ngơi.

aspirine [aspirin] n. f. Axiirin.

asplenium [asplɛnjɔ̃] n. m. THỰC Loại cây tổ chim (loại dương xỉ có lá toàn một màu xanh nhạt để trang trí).

asque [ask] n. m. THỰC Tế bào sinh sản của nấm túi.

assa-fœtida [asafetida] n. f. DƯỢC Một loại nhựa chống co thắt và trừ giun (có mùi rất khó chịu, chiết từ một loại cây hoa hình tán); a nguyền.

assagir [asajir] v. tr. [2] Làm cho khôn ra, dạy cho khôn. *La solitude assagit l'homme*: Sự cô đơn làm khôn người. ▷ V. pron. Trở nên khôn. *S'assagir avec l'âge*: Thêm tuổi thêm khôn.

assagissement [asajismã] n. m. Sự làm cho khôn, sự trở nên khôn.

assai [asai] adj. NHẠC Rất. *Presto assai*: Rất nhanh.

assaillant, ante [asajã, ɑ̃] adj. Xung kích, tấn công. *Les troupes assaillantes*: Các đội quân xung kích. ▷ Subst. *Repousser les assaillants*, hay *l'assaillant*: (nghĩa tập hợp) Đẩy lùi những kẻ tiến công.

assaillir [asajir] v. tr. [31] 1. Tấn công, đột kích. *Assaillir un camp militaire*: Tấn công một trại lính. *Être assailli par les moustiques*: Bị đàn muỗi xông vào đốt. 2. Bổng Assaillir qqđ de questions: Quấy rầy ai bằng những câu hỏi; hỏi dồn ai.

assainir [asenir] v. tr. [2] Làm cho sạch sẽ làm cho trong lành, làm cho trong sạch hơn. *Assainir une maison*: Làm sạch một ngôi nhà; làm vệ sinh một ngôi nhà. *Assainir*

les finances publiques: Lành mạnh hóa nền tài chính của nhà nước.

assainissement [asenismã] n. m. Sự làm cho trong lành hơn, sự làm cho sạch hơn. *L'assainissement d'une ville*: Sự làm cho trong sạch một thành phố. ▷ CGCHINH Réseau d'assainissement: Hệ thống thoát nước thải.

assainisseur [asenisœʁ] n. m. Máy khử mùi, chất khử mùi. *Un assainisseur d'air*: Một máy khử mùi không khí.

assaisonnement [asezonmã] n. m. 1. Sự nêm gia vị, cách nêm gia vị. *Un assaisonnement léger*: Sự nêm chút ít gia vị. 2. Cái làm cho thêm thú vị, cái gây hứng thú. *Utiliser des assaisonnements variés*: Sử dụng nhiều thứ gây hứng thú khác nhau.

assaisonner [asezone] v. tr. [1] Nêm gia vị (vào thức ăn). *Assaisonner une salade*: Nêm gia vị vào món xà lách. ▷ Bổng Làm cho thêm màu mè thú vị. *Assaisonner ses écrits de traits d'esprit*: Tô điểm các bài viết của mình bằng những lời dí dỏm.

assassin, ine [asasɛ̃, in] n. và adj. 1. n. m. Kẻ giết người, kẻ sát nhân (có chủ ý). *Tomber sous les coups d'un assassin*: Ngã xuống dưới bàn tay một tên sát nhân. ▷ Par ext. Kẻ gây chết người (do cầu thả, do bất tài). *Cet anesthésiste est un assassin*: Người gây mê này là một kẻ gây chết người. 2. adj. Bổng Gây xúc phạm, khiêu khích, khêu gợi, "chết người". *Une pique assassine*: Một lời châm chọc gây xúc phạm. *Un clin d'œil assassin*: Một cái nháy mắt khêu gợi.

assassinat [asasina] n. m. Tội giết người, tội sát nhân, tội mưu sát. *Commettre un assassinat*: Phạm tội giết người.

assassiner [asasine] v. tr. [1] Giết người (có mưu tính, có chủ ý).

assaut [aso] n. m. 1. Sự tấn công, sự xung kích, sự đột kích. *Monter à l'assaut*: Tổ chức tấn công. *Repousser un assaut*: Đẩy lùi một cuộc tấn công. ▷ Bổng Les assauts de la tempête: Các trận tấn phá của bão tố. 2. THỂ Cuộc đấu kiếm. *Un assaut d'armes*: Một cuộc đấu bằng vũ khí. ▷ Bổng Faire assaut d'esprit: Đua tranh về trí tuệ.

–asse Vi tố của từ để đưa lại nghĩa xấu (ví dụ: *mollasse, dégueulasse*).

asseau [aso] n. m. KỸ Búa thợ nề (để cắt các tấm lợp và đóng đinh).

assèchement [asefmã] n. m. Sự làm cho khô cạn, kết quả của sự làm khô cạn.

assécher [asefe] v. tr. [16] Làm cho khô cạn. *Assécher un marais*: Làm cạn một cái đầm. ▷ V. intr. *Ce rocher assèche à marée basse*: Mỏm đá này nằm trên cạn khi nước triều xuống thấp.

assemblage [asãblaj] n. m. 1. Sự ghép, sự lắp ráp. *L'assemblage des pièces d'un moteur: Sự lắp ráp các bộ phận của một động cơ.* 2. Tập hợp. *Un curieux assemblage de couleurs: Một tập hợp lý thú các màu sắc.* ▷ Mỹ Công trình nghệ thuật tổng hợp. 3. Kỹ Dụng cụ để gá lắp, cách gá lắp. *Assemblage à tenon et mortaise: Cách ghép mộng vào lỗ.*

assemblé [asãble] n. m. MÚA Bước nhảy chum chân trong khiêu vũ (một chân nhảy lên, chân khác lướt theo cạnh rồi cùng chum lại).

assemblée [asãble] n. f. 1. Cuộc họp nhiều người ở một nơi. *Une nombreuse assemblée: Một cuộc họp mặt lớn, đông người.* 2. Hội nghị, hội đồng. *Convoquer, dissoudre, présider une assemblée: Triệu tập, giải tán, chủ tọa một hội đồng.* *Assemblée nationale: Quốc hội.* ▷ Par anal. *Assemblée d'actionnaires, de créanciers: Hội nghị cổ đông, hội nghị chủ nợ.*

assembler [asãble] I. v. tr. [1] 1. Nhóm họp, tập họp. *Assembler des mots pour en faire une phrase: Hợp các từ để làm thành câu.* 2. Hội họp (do sự triệu tập). *Assembler le conseil: Hợp hội đồng.* 3. Lắp, lắp ráp, ghép. *Assembler les pièces d'une machine, les feuillets d'un volume: Lắp ráp các bộ phận của một cái máy, ghép các tờ sách của một cuốn sách.* II. v. pron. Nhóm họp, tụ họp. *Les Chambres se sont assemblées: Các viện đang họp.* ▷ Prov. *Qui se ressemble s'assemble: Đồng loại tương tập; giống nhau thì tìm họp với nhau; ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.*

assembleur, euse [asãblœr, øz] n. 1. Người nhóm họp; người triệu tập họp. ▷ Kỹ Thợ ghép các tờ sách. 2. n. f. Máy xếp các tờ đã in. 3. n. m. TIN Chương trình dịch họp ngữ.

assener [asene] v. tr. [19] Giáng, nện (một cú). *Assener un coup de matraque: Nện một cú dùi cui.*

assentiment [asõtĩmã] n. m. Sự tán thành, sự đồng ý. *Donner son assentiment à un mariage: Tán thành một cuộc hôn nhân.* Đồng approbation. Trái refus.

asseoir [aswar] I. v. tr. [44] 1. Đặt ngồi. *Asseoir un enfant sur ses genoux: Đặt một đứa bé ngồi lên đầu gối.* 2. Xây dựng một cách chắc chắn. *Asseoir une maison sur ses fondations: Xây chắc một cái nhà trên móng.* ▷ Bông *Asseoir une raisonement sur des bases solides: Đặt một lập luận trên những cơ sở vững chắc.* II. v. pron. Ngồi. *S'asseoir à une table, sur une chaise, à califourchon: Ngồi ở bàn, ngồi trên ghế tựa, ngồi cưỡi lên.*

assermenté, ée [asermôte] adj. Đã tuyên thệ, có tuyên thệ *Expert, traducteur assermenté: Giám định viên đã tuyên thệ, phiên dịch viên đã tuyên thệ.* *Témoin assermenté: Người làm chứng đã tuyên thệ.* ▷ *Prêtres assermentés: Các linh mục đã tuyên thệ.*

assermenter [asermôte] v. tr. [1] Bắt tuyên thệ, bắt thề. *Assermenter un témoin: Cho một người làm chứng tuyên thệ.*

assertif, ive [asertif, iv] adj. LUẬT Có tính khẳng định, đã xác nhận. *Un jugement assertif: Một bản án đã được xác nhận.*

assertion [asersjõ] n. f. Điều khẳng định; điều xác nhận. *Des assertions mensongères: Những điều khẳng định dối trá.*

assertorique [asertõrik] adj. TRIẾT *Jugement assertorique: Sự phán đoán đúng nhưng không cần thiết (theo triết học Kant, ví dụ: La Terre est sphérique).*

asservir [aservir] I. v. tr. [2] 1. Nô lệ hóa, bắt lệ thuộc, chinh phục. *Asservir une nation: Nô lệ hóa một dân tộc.* *Trái libérer, délivrer, affranchir.* 2. Cường chế, chế ngự, buộc phải phục tùng. *Asservir qq à ses caprices: Buộc ai phải theo những ý thích thất thường của mình.* 3. Kỹ Khiên chế. II. v. pron. Phục tùng. *S'asservir à la règle: Phục tùng quy tắc; phục tùng kỷ luật.*

asservissant, ante [aservisã, õt] adj. Nô lệ hóa, bắt lệ thuộc. *Un travail asservissant: Một công việc nô lệ hóa.*

asservissement [aservismã] n. m. 1. Sự nô lệ hóa. 2. Tình trạng bị nô lệ. *Tenir un peuple dans l'asservissement: Giam hãm một dân tộc trong vòng nô lệ.* ▷ Bông *Asservissement aux usages, à la mode: Sự lệ thuộc vào các phong tục, vào thời thượng.* 3. Kỹ Sự khiên chế (phản ứng điều tiết của một bộ phận hoặc của một hệ thống bị điều khiển vào các mạch điều khiển).

assesseur [asesœr] n. m. LUẬT Bồi thẩm, phụ thẩm. ▷ Par ext. Người làm phó, người giữ chức thứ hai (sau một người chính).

assette [aset] n. f. Đồng asseau.

assez [ase] adv. 1. (Đi với một động từ hay danh từ). Đủ, khá. *Dormir assez: Ngủ đủ.* *Assez de courage: Khá can đảm, khá nhiệt tình.* *Assez de sel: Đủ muối.* 2. Đi với một tính từ hay trạng từ: *Elle est assez jolie: Cô ta khá xinh.* *Courir assez vite: Chạy khá nhanh.* ▷ *C'est assez, c'en est assez. Assez!: Thế đã đủ, thế đủ rồi. Đủ rồi!* (để ngừng lời một người nói trái ý mình hoặc một kẻ quấy rầy). ▷ *Assez peu: Không nhiều.*

assidu, ue [asidy] adj. 1. Luôn luôn ở bên cạnh. *Être assidu auprès d'un malade: Luôn luôn ở cạnh một người ốm.* ▷ *Visites assidues:*

Những cuộc đi thăm thường xuyên. 2. Đúng giờ. *Un élève assidu: Một học trò đúng giờ.* 3. Chuyên cần, siêng năng. *Assidu au travail: Chuyên cần trong công việc.* 4. Kiên nhẫn, bền bỉ. *Des soins assidus: Những sự săn sóc kiên nhẫn.*

assiduité [asiduite] n. f. Sự chuyên cần, sự siêng năng. *Assiduité d'un bon élève: Sự chuyên cần của một học trò tốt.* ▷ Plur. Khinh Sự vô vấp, sự xun xoe (đối với một phụ nữ). *Repousser des assiduités: Đẩy lùi gặt đi những sự vô vấp.*

assidument [asidymã] adv. Chuyên cần, đều đặn. *Travailler assidument: Làm việc chuyên cần.*

assiégé, ée [asjeze] adj. và n. (Người) bị vây.

assiégeant, ante [asjezã, õt] adj. và n. (Người) vây thành; (người) bao vây.

assiéger [asjeze] v. tr. [17] 1. Vây, hãm (một vị trí, một pháo đài). ▷ Par anal. *La foule assiege les guichets: Đám đông vây lấp các cửa quầy.* 2. Theo đuổi, ám ảnh. *Les ennuis m'assiègent: Các nỗi buồn phiền ám ảnh tôi.*

assiette [asjet] n. f. I. 1. Đĩa (để đựng thức ăn). ▷ *Assiette anglaise: Món thịt đông lạnh.* ▷ *Pique-assiette: Người ăn chực.* 2. Đĩa (món đựng trong đĩa). *Manger une assiette de soupe: Ăn một đĩa súp.* V. *assiettée*. II. 1. Cũ Thế cân bằng (của một vật); thế vững. *L'assiette d'une pierre: Thế vững của một hòn đá.* ▷ Mọi Cách ngồi của một người cưỡi ngựa. 2. Cũ Địa thế vị trí (của một thành phố, của một công trình xây dựng). *L'assiette d'un camp: Vị trí của một doanh trại.* ▷ Mọi *L'assiette d'une route: Mặt đường.* 3. Bồng *Ne pas être dans son assiette: Khó chịu trong người; không khỏe.* 4. IAI *L'assiette de l'impôt: Sự phân bổ thuế.*

assiettée [asjete] n. f. Món đựng trong đĩa.

assignable [asinabl] adj. Có thể cấp, có thể giao cho; có thể định rõ.

assignat [asina] n. m. Tín phiếu lấy công sản bảo đảm (phát hành ở Pháp năm 1789, xóa bỏ vào năm 1797).

assignation [asinasjõ] n. f. 1. Sự sử dụng một tài sản để trả nợ hoặc trả các trợ cấp. 2. LUẬT Lệnh đòi ra tòa án.

assigner [asine] v. tr. [1] 1. Cấp cho, phân cho. *Assigner une mission à une personne de confiance: Phân một nhiệm vụ cho một người tin cậy.* 2. Định, xác định. *Assigner une date de livraison: Định thời hạn giao hàng.* 3. Dùng một món tiền để trả nợ. 4. LUẬT Đòi ra tòa án.

assimilable [asimilabl] adj. Có thể đồng hóa, có thể coi giống như.

assimilateur, trice [asimilatœr, tris] adj. Đồng hóa. *La chlorophylle est un pigment assimilateur: Diệp lục là một sắc tố đồng hóa.*

assimilation [asimilasjõ] n. f. 1. Sự coi như giống nhau, sự đánh đồng. *L'assimilation d'un artisan à un artiste: Sự đánh đồng một thợ thủ công với một nghệ sĩ.* ▷ Sự tương đương (của một số loại viên chức). 2. SĨ Sự đồng hóa. ▷ *Assimilation chlorophyllienne: Sự đồng hóa diệp lục; sự lục hóa. Đồng photosynthèse.* ▷ Par ext. Sự thấu triệt, sự thấu nhập (điều nghiên cứu). *L'assimilation d'un théorème: Sự thấu triệt một định lý.* 3. Sự đồng hóa (về mặt xã hội và văn hóa). *L'assimilation des immigrants africains: Sự đồng hóa những người nhập cư từ Châu Phi.* 4. AM *Assimilation progressive, régressive, à distance: Sự đồng hóa diễn tiến, hồi quy, từ xa.*

assimilé, ée [asimile] adj. Được làm giống như..., được coi như... ▷ N. Lính không đánh trận hoặc viên chức dân sự được coi như quân nhân chiến đấu; người được coi là quân nhân chiến đấu.

assimiler [asimile] I. 1. Làm cho giống như, coi giống như. *Assimiler un cas à un autre: Coi một trường hợp giống như một trường hợp khác.* 2. SINH Đồng hóa, hấp thụ. *Assimiler du glucose: Đồng hóa glucô.* ▷ BONG *Assimiler une théorie: Thấu triệt một lý thuyết.* 3. Thấu nạp (những người nước ngoài). *Assimiler les immigrants: Thấu nạp những người nhập cư.* II. v. pron. 1. Tự sánh mình ngang ai; tự coi mình giống ai. 2. Đồng hóa. *Les graisses animales s'assimilent plus difficilement que les graisses végétales: Mô động vật đồng hóa khó hơn mô thực vật.* 3. Trở thành tương tự, trở thành giống như (thành viên của một nhóm xã hội hoặc của một nước). *Les immigrants cherchent à s'assimiler à leur nouveau pays: Những người nhập cư tìm cách trở thành giống như dân cư nước họ mới nhập.*

assis, ise [asi, iz] adj. 1. Ngồi. *J'ai voyagé assis sur un strapontin: Tôi đã ngồi ghế phụ trong cuộc hành trình.* ▷ *Magistrature assise: Đoàn quan tòa ngồi (khi xử án).* ▷ *Place assise: Chỗ ngồi được.* 2. Được xác lập vững vàng. *Une réputation bien assise: Một sự nổi danh được xác lập vững vàng.*

assise [asiz] n. f. XDUNG Hàng đá xếp nằm (để xây tường). ▷ BONG Cơ sở, nền tảng. *Les assises d'un raisonnement: Các cơ sở của một lập luận.*

assises [asiz] n. f. pl. Phiên tòa đại hình. V. cour. ▷ Par ext. Hội nghị (của một tập đoàn, một hội) v.v. *Tenir ses assises une fois par an: Mở hội nghị mỗi năm một lần.*

assistanat [asistona] n. m. Chức trách trợ lý chính (ở bậc cao học); chức trách phụ tá đạo diễn (trong điện ảnh và sân khấu).

assistance [asistãs] n. f. 1. Những người dự, cử tọa. *Une nombreuse assistance: Một cử tọa đông đảo.* 2. Sự giúp đỡ, sự cứu trợ. *Demander, porter assistance à un ami: Yêu cầu sự giúp đỡ của một người bạn, giúp đỡ một người bạn.* > *Kỷ Thiết bị truyền công việc bằng tay vào máy móc.* 3. **LUẬT** Quyền được sự giúp đỡ của một quan tòa hoặc một viên chức tư pháp; quyền bảo trợ. *Se prévaloir du droit d'assistance: Dưa thế quyền bảo trợ (của một viên chức tư pháp).* 4. Cơ quan cứu tế. *Assistance publique: Cứu tế xã hội. Assistance médicale: Y tế. Assistance psychiatrique: Sự cứu trợ y tế cho bệnh tâm thần.*

assistant, ante [asistã, ãt] n. 1. Người dự. *Les assistants applaudirent l'orateur: Những người dự (thính giả) vỗ tay hoan nghênh diễn giả.* 2. Người phụ tá, trợ lý. *L'assistant d'un médecin: Phụ tá của một thầy thuốc. Le premier assistant du metteur en scène: Người trợ lý thứ nhất của đạo diễn. Les assistants d'un professeur de faculté: Các trợ lý của một giáo sư đại học.* > *Assistante sociale: Nhân viên cứu tế xã hội.*

assisté, e [asiste] adj. Được cứu tế, được cứu trợ. *Une personne assistée: Một người được cứu tế.* -Subst. *Un, une assisté(e): Một người được cứu tế.* > *Kỷ Có thiết bị phụ trợ. Direction assistée: Việc lái có thiết bị phụ trợ. Freinage assisté: Sự hãm xe có thiết bị phụ trợ; hệ thống phanh (thắng) có thiết bị phụ trợ.*

assister [asiste] 1. v. tr. ind. [1] Dự. *Assister à un mariage, à une inauguration: Dự một đám cưới, dự một lễ khánh thành.* 2. v. tr. Giúp đỡ, phụ tá cho. *Un avocat assistait le prévenu: Một luật sư đã giúp người bị can. Dieu vous assiste!: Thượng đế phù hộ cho anh!* > *Kỷ Trang bị một thiết bị phụ trợ.*

associatif, ive [asosjatif, iv] adj. 1. Thuộc một hoặc nhiều hội. *La vie associative: Cuộc sống phường hội.* 2. **TÓÁN** Loí associative: Định luật kết hợp. *L'addition des nombres entiers positifs est associative: Phép cộng các số nguyên dương là có tính kết hợp.* Ví dụ: $(5+7) + 2 = 5 + (7 + 2)$.

association [asosjasjõ] n. f. I. Hội, nhóm, hiệp hội (sự liên kết một số người vì một lợi ích chung). *Une association à trois: Một hội tay ba. Association à but non lucratif: Hội không vì mục đích kiếm tiền.* II. 1. Sự kết hợp. *Une association de couleurs inattendue: Một sự kết hợp bất ngờ về màu sắc. Association d'idées: Sự kết hợp các ý*

kiến. 2. **THIÊN** Nhóm sao lờ mờ (môi xuất hiện giữa các ngôi sao).

associationnisme [asosjasjonism] n. m. **TRIẾT** Thuyết liên tưởng, liên hội.

associationniste [asosjasjonist] adj. Thuộc thuyết liên tưởng. > Subst. Người theo thuyết liên tưởng.

associativité [asosjativite] n. f. Tính chất của một luật kết hợp; tính chất kết hợp.

associé, ée [asosje] n. Hội viên. > *Membre associé: Viên sĩ thông tấn.*

associer [asosje] I. v. tr. [1] 1. Ghép, nối (các vật). 2. Liên hợp, liên kết (người). *Associer des gouvernements, des entrepreneurs: Liên kết các chính phủ, liên kết các chủ thầu.* > *Associer qqn à une entreprise, à une activité, à un profit: Để ai tham dự vào một sự kinh doanh, một hoạt động, một lợi nhuận.* -Bóng *Associer qqn à sa gloire, à son succès: Cho ai dự phần vinh quang, dự phần thắng lợi.* II. v. pron. 1. *S'associer à qqn, avec qqn: Liên kết với ai, tham gia với ai (trong công việc).* > *S'associer aux vues de qqn: Tán thành quan điểm của ai. Je m'associe volontiers à vos propos: Tôi sẵn sàng tán thành các chủ định của anh.* 2. *Hội với nhau, liên kết. Ils s'associèrent pour pouvoir moderniser leur matériel: Họ đã liên kết với nhau để có thể hiện đại hóa công cụ.* 3. *Kết hợp với nhau. Ces couleurs s'associent parfaitement: Các màu sắc đó kết hợp với nhau một cách hoàn hảo.*

assoiffé, ée [aswafé] adj. Khát. > *Bóng Khao khát. Être assoiffé d'honneurs: Khao khát danh vọng.*

assoiffer [aswafe] v. tr. [1] Gây khát. *La chaleur nous a assoiffés: Nắng nóng đã gây khát cho chúng ta.*

assolement [asolmã] n. m. **NÔNG** Sự luân canh.

assoler [asole] v. tr. [1] **NÔNG** Luân canh.

assombrir [asõbrir] I. v. tr. [2] 1. Làm cho tối, làm cho mờ tối. *Ces couleurs assombrissent l'appartement: Các màu sắc đó làm tối căn hộ. Trái éclaircir.* 2. Làm cho buồn rầu, làm cho ảm đạm. *Les soucis ont assombri son regard: Những mối lo lắng làm cho ánh mắt nó buồn thảm.* II. v. pron. 1. *Sẫm tối; tối mờ đi. Le ciel s'est assombri: Trời sẫm tối; trời đã tối đi.* 2. *Trở nên buồn bã, ảm đạm. Son visage s'assombrit: Mặt nó trở nên buồn thảm.*

assombrissement [asõbrismã] n. m. Sự làm cho tối; sự tối sẫm, tình trạng bị làm tối. *L'assombrissement du ciel: Sự sẫm tối của bầu trời.*

assommant, ante [asomã, ãt] adj. Thán Nặng nhọc; chán nản. *Un travail assommant: Một công việc nặng nhọc.*



assommer [asɔmɛ] v. tr. [1] 1. Đập chết, đánh chết (đánh vào đầu). *Assommer un bœuf avec un merlin: Đập chết con bò bằng búa.* 2. Làm cho hôn mê bằng cách đánh vào đầu. > V. pron. *S'assommer contre un mur: Đập đầu vào tường.* 3. Đe nặng lên, làm khó chịu. *La chaleur m'assomme: Nắng nóng lên làm tôi khó chịu.* 4. Làm phiền, quấy rầy. *Vous m'assommez avec vos plaintes et vos récriminations: Anh làm phiền tôi bằng những lời kêu ca và những lời dả kích.*

assommeur [asɔmœʁ] n. m. Người đồ tể giết con vật bằng cách đánh vào đầu. *Un assommeur de chevaux: Tay đồ tể giết ngựa (bằng cách đập vào đầu).*

assommoir [asɔmwɑʁ] n. m. 1. Cũ Dụng cụ để đập đầu con vật cho chết. 2. Cũ Quán rượu. *L'Assommoir: Tên một cuốn tiểu thuyết của Émile Zola.*

Assomption [asɔpsjɔ̃] n. f. TÊN 1. Sự quy thiên của Đức Bà Đồng Trinh. 2. Ngày lễ quy thiên. 3. Mỹ Tác phẩm nghệ thuật biểu hiện cảnh Đức Bà quy thiên.

assonance [asɔnãs] n. f. Sự lấy lại một nguyên âm (trong âm tiết của từ).

assonancé, ée [asɔnãsɛ] adj. Có sự lấy lại một nguyên âm. *Des vers assonancés: Các câu thơ có lấy lại nguyên âm.*

assonant, ante [asɔnã] adj Thuộc sự lấy lại một nguyên âm. *Plage et sable sont assonants: Chữ plage và chữ sable lấy nhau ở một nguyên âm.*

assorti, ie [asɔʁti] adj. 1. Hợp nhau, hòa hợp với; xứng với nhau. *Une cravate et une pochette assorties: Một cà vạt và một khăn cài túi ngực hợp với nhau.* *Un couple bien assorti: Một cặp rất xứng đôi.* 2. Có hàng hóa. *Une épicerie bien assortie: Một cửa hàng thực phẩm khá có nhiều hàng.* 3. Pl. Có nhiều thứ. *Hors-d'œuvre assortis: Món khai vị gồm nhiều thứ.*

assortiment [asɔʁtimã] n. m. 1. Sự hòa hợp, sự phối hợp. *Assortiment de couleurs: Sự phối hợp các màu sắc.* 2. Gói, lô (tập hợp các vật cùng loại). *Un assortiment de bonbons: Một lô các thứ kẹo khác nhau.* > THƯƠNG Lô hàng cùng loại nhưng chất lượng và giá khác nhau. *Un assortiment de dentelles: Một lô hàng đăng ten.*

assortir I. v. tr. [2] 1. Ghép cho hợp nhau (vật, người), phối hợp, kết hợp. *Assortir des couleurs: Phối hợp các màu sắc.* *Assortir une cravate à une chemise: Chọn một cà vạt cho hợp với sơ mi.* 2. Lỗi thời Cung cấp (các thứ cần thiết). *Assortir un magasin: Cung cấp hàng cho một cửa hiệu.* II. v. pron. 1. Hợp nhau. *Des meubles qui s'assortissent: Các đồ*

đạc bàn ghế hợp với nhau. 2. Lỗi thời Tự mua sắm. *S'assortir de produits étrangers: Mua sắm hàng ngoại.*

assoupir [asupir] 1. v. tr. [2] Làm cho mơ, làm cho thiu thiu ngủ. *Les vapeurs du vin l'assoupissent: Hơi men rượu nho làm nó thiu thiu ngủ.* > Bông Làm dịu, làm giảm, làm nhẹ. *Assoupir la douleur: Làm dịu cơn đau.* 2. v. pron. Thiu thiu ngủ. *S'assoupir dans un fauteuil: Thiu thiu ngủ trên ghế bành.* > Bông Dịu đi, yếu đi.

assouplissement [asupismã] n. m. 1. Sự thiu thiu ngủ. 2. Tình trạng thiu thiu ngủ.

assouplir [asupliʁ] v. tr. [2] Làm cho mềm dẻo, làm cho mềm mại. *Assouplir le cuir, un ressort: Làm mềm một tấm da thuộc, làm mềm một lò xo.* > V. pron. Trở nên mềm. *Étoffe qui s'assouplit à l'usage: Vải mềm đi vì dùng nhiều.* —Bông Son caractère s'est assoupli: Tính nết nó thuần đi.

assouplissement [asuplismã] n. m. 1. Sự làm mềm, sự mềm đi. *Mouvements d'assouplissement: Các động tác mềm dẻo.* 2. Sự làm cho linh hoạt, mềm dẻo. *L'assouplissement d'un règlement: Sự làm cho qui định thành linh hoạt hơn, mềm dẻo hơn.*

assourdir [asurdir] I. v. tr. [2] 1. Làm điếc tai, làm đình tai. *Le bruit du canon l'avait assourdi: Tiếng súng đại bác đã làm đình tai nó.* 2. Làm cho bớt kêu, làm cho bớt vang. *Moquette qui assourdit les pas: Thảm lát sàn làm nhẹ tiếng bước chân.* *Cloison étudiée pour assourdir une pièce: Vách được sắp đặt để làm giảm tiếng ồn trong phòng.* 3. Bông Làm cho màu bớt rực rỡ. *Assourdir un rouge en y melant du vert: Làm cho màu đỏ bớt rực rỡ bằng cách trộn lẫn màu xanh.* II. v. pron. ẦM Mất kêu, mất thanh, biến thành vô thanh. *En français, le [b] s'assourdit devant une consonne sourde: Trong tiếng Pháp phụ âm [b] mất thanh trước một phụ âm vô thanh, ví dụ trong absolu, đọc [apsɔly].*

assourdissement [asurdismã] n. m. 1. Sự làm điếc tai, sự làm đình tai. > Sự đình tai. 2. Sự mất thanh, sự biến thành vô thanh (của một phụ âm).

assouvir [asuviʁ] v. tr. [2] 1. Làm cho no. *Assouvir sa faim: Làm hết đói, làm no.* 2. Bông Thỏa mãn. *Assouvir ses désirs, sa passion: Thỏa mãn những mong muốn, thỏa mãn dục vọng.* > V. pron. Haine qui s'assouvit dans la vengeance: Sự căm ghét đã được thỏa mãn bằng sự báo thù.

assouvissement [asuvismã] n. m. 1. Sự làm cho thỏa mãn, sự làm cho no nê. 2. Sự no, sự thỏa mãn.

assuétude [asɥetɥd] n. f. 1. Sự chịu (của cơ thể đối với một thứ thuốc). 2. Con nghiện ma túy.

assujetti, ie [asyʒeti] adj. Chịu phục tùng. ▷ Subst. Người phải đóng thuế; người phải nhập một tổ chức.

assujettir [asyʒetiʁ] I. v. tr. [2] 1. Nô lệ hóa, thống trị. *Assujettir un peuple: Thống trị một dân tộc.* ▷ Làm mất tự do. *Cette tâche l'assujettit entièrement: Nhiệm vụ đó làm nó hoàn toàn mất tự do.* 2. *Assujettir à:* Bắt phục tùng, bắt phải theo. *Il l'assujettit à ses caprices: Ông ta đã bắt nó phải phục tùng tính khí thất thường của ông ta.* 3. Mặc chặt, đóng chặt. *Assujettir un chargement sur un camion: Buộc chặt hàng hóa trên chiếc xe tải.* II. v. pron. Chịu theo, chịu phục. *S'assujettir à une règle: Chịu theo một quy định.*

assujettissant, ante [asyʒetisɑ̃, ɑ̃t] adj. Gò bó, bó buộc, đòi hỏi sự chuyên cần. *Métier assujettissant: Nghề nghiệp vất vả.*

assujettissement [asyʒetismɑ̃] n. m. 1. Sự bắt phục tùng, sự bó buộc, tình trạng bị khuất phục; sự nô lệ. *L'assujettissement d'un pays: Sự khuất phục một nước.* 2. Sự lệ thuộc. *Assujettissement aux usages: Sự lệ thuộc vào các tục lệ.*

assumer [asyme] v. tr. [1] Đảm nhận, cáng đáng. *Assumer une fonction, une responsabilité: Đảm nhận một chức vụ, một trách nhiệm.* *Assumer sa condition: Tự giác chịu đựng hoàn cảnh* ▷ V. pron. Tự giác chịu đựng hoàn cảnh. *Personne qui s'assume pleinement: Người chịu đựng hoàn cảnh một cách hoàn toàn tự giác.*

assurable [asyʁabl] adj. Có thể bảo hiểm. *Risque assurable: Điều rủi ro có thể được bảo hiểm.*

assurance [asyʁɑ̃s] n. f. 1. Văn Sự thanh thản, sự bình tâm. *Partez en toute assurance: Hãy hoàn toàn bình tâm ra đi.* 2. Mối Sự tin chắc, sự vững tin. *Perdre son assurance: Lúng túng, bối rối.* 3. Vật bảo lãnh, vật bảo đảm. *Exiger des assurances: Yêu cầu những bảo lãnh.* ▷ *Croyez à l'assurance de ma considération: Xin ngài hãy tin lòng kính trọng của tôi (công thức trong thư tín, đơn từ).* 4. Hợp đồng bảo hiểm. *Contracter une assurance: Ký một hợp đồng bảo hiểm.* ▷ Plur. Công ty bảo hiểm. *Se renseigner auprès des assurances: Hỏi công ty bảo hiểm để biết tình hình.* ▷ *Assurances sociales: Các tổ chức bảo hiểm xã hội.*

assuré, ée [asyʁe] adj. 1. Gan dạ, táo bạo, bạo dạn. *Un air assuré: Một dáng vẻ bạo dạn.* 2. Chắc chắn, không tránh khỏi; chắc. *Succès assuré: Sự thành công chắc chắn.* 3.

Được bảo hiểm. ▷ Subst. Người ký hợp đồng bảo hiểm; người đóng tiền bảo hiểm, người có bảo hiểm. *Un assuré social: Người có bảo hiểm xã hội.*



assurancement [asyʁemɑ̃] adv. Một cách chắc chắn, một cách quả quyết.

assurer [asyʁe] I. v. tr. [1] 1. Cho là chắc chắn; quả quyết. *Je vous assure que...: Tôi quả quyết với anh rằng.* ▷ Bảo đảm, làm tin chắc. *Son effort nous assure de sa réussite: Sự cố gắng của nó khiến chúng ta tin chắc ở thành công của nó.* 2. Bảo vệ vững chắc. *Assurer ses frontières: Bảo vệ vững chắc các biên giới.* ▷ Bảo đảm, làm cho chắc chắn. *Ce traité assure la paix: Hiệp ước đó bảo đảm hòa bình.* 3. Làm cho vững chắc, làm cho kiên quyết. *Assure un mur, sa contenance: Làm cho bức tường vững chắc, làm cho thái độ kiên quyết.* 4. Bảo đảm (sự hoạt động, sự thực hiện). *Les ailes assurent la sustentation: Đôi cánh bảo đảm việc đỡ máy bay.* *L'interne assure la garde: Sinh viên (y khoa) nội trú bảo đảm việc trông nom.* 5. Bảo đảm (một quyền). *Assurer une hypothèque: Bảo đảm quyền cầm cố.* ▷ Bảo hiểm. *Assurer un véhicule: Bảo hiểm cho một chiếc xe.* ▷ *Assurer une personne: Bảo hiểm cho một người.* II. v. pron. 1. Kiểm tra, kiểm soát. *Assurez-vous que la porte est fermée: Anh hãy kiểm tra chắc xem cửa đã đóng chưa.* *Assure-toi de sa bonne volonté: Hãy kiểm tra lại thiện ý của nó.* 2. Làm cho vững tin về. *S'assurer en selle: Ngồi vững trên yên.* 3. *S'assurer contre: Đề phòng, phòng chống.* ▷ Ký bảo hiểm, đóng bảo hiểm. *S'assurer contre l'incendie: Đóng bảo hiểm hỏa hoạn.* 4. *S'assurer de qqn: Buộc ai phải tuân lệnh, bắt bỏ tù ai.* ▷ *S'assurer de qqch: Tìm cách làm chủ một vật gì.*

assureur [asyʁœʁ] n. m. Người bảo hiểm.

assyrien, ienne [asiʁjɛ̃, jen] adj. (và n.). Thuộc Assyrie (một vương quốc xưa ở miền tây Châu Á); thuộc nền văn minh Assyrie.

assyriologie [asiʁjɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu nền văn minh Assyrie.

assyriologue [asiʁjɔlɔʒ] n. Người chuyên nghiên cứu nền văn minh Assyrie.

astasia [astazi] n. f. 1. Chứng không thể đứng; chứng mất đứng.

astate [astat] n. m. HÓA Axtat.

astatique [astatik] adj. (Ơ) *Système astatique:* Hệ thống cân bằng phiếm định.

aster [aster] n. m. 1. THỰC Cây thực vật, cây cúc sao (cây họ Cúc để trang trí, hoa nhỏ hình ngôi sao). 2. SINH Thể sao (gồm một thể giữa và những sợi tỏa nhánh). *Les asters apparaissent lors des divisions cellulaires, sauf chez les végétaux chlorophylliens: Các*

thể sao xuất hiện khi có sự phân chia tế bào, trừ trường hợp các thực vật diệp lục.

astérie [asteri] n. f. ĐỘNG Con sao biển, con hải tinh.

astérisque [asterisk] n. m. Dấu hoa thị, dấu ngôi sao (*) (ở bản in để báo một chú thích v.v...).

astéroïde [asteroid] n. m. THIÊN Tiểu hành tinh. *La plupart des astéroïdes circulent au-tour du Soleil sur des orbites situées entre celles de Mars et de Jupiter: Phần lớn các tiểu hành tinh quay quanh mặt trời trên những quỹ đạo nằm giữa quỹ đạo của sao Hỏa và của sao Mộc.*

asteroïdea [asteroïdea] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp động vật ngành da gai, thân hình năm cạnh hoặc hình ngôi sao năm nhánh.

asthénie [asteni] n. f. 1. Chứng suy nhược. Đồng adynamie.

asthénique [astenik] adj. và n. (Người) bị chứng suy nhược.

asthénosphère [astenospher] n. f. ĐỊA LÝ Lớp nhão (lớp trong của quả đất, dưới lớp cứng).

asthmatique [asmatik] adj. và n. (Người) bị hen.

asthme [asm] n. m. Chứng hen.

asticot [astiko] n. m. 1. Con giòi ruồi vàng (dùng làm mồi câu). 2. Thân Người, gã. *Un drôle d'asticot: Một gã kỳ quặc.*

asticoter [astikote] v. tr. [1] Thân Phiền nhiễu, quấy rầy.

astigmat [astigmat] adj. và n. (Người) bị chứng loạn thị.

astigmatisme [astigmatism] n. m. 1. Chứng loạn thị.

astiquage [astikaʒ] n. m. Sự đánh bóng.

astiquer [astike] v. tr. [1] Đánh bóng, đánh láng.

astragale [astragal] n. m. 1. THỰC Cây hoàng kỳ, cây tử vân anh (cây họ Đậu, có loại cho nhựa adragan). 2. GPHÁU Xương sên. 3. KTRÚC Đường chỉ giữa thân cột và mũ cột.

astrakan [astrakā] n. m. Da cừu con mới sinh để lấy bông (ở thành phố Astrakhan thuộc Liên Xô cũ).

astral, ale, aux [astral, o] adj. Thuộc các thiên thể, thuộc các tinh tú. *Signes astraux: Các dấu hiệu từ các tinh tú.* > *Corps astral: Vật chiếu mệnh.*

astre [astr] n. m. 1. Thiên thể, tinh tú. *Le mouvement des astres: Chuyển động của các thiên thể.* > *Thơ L'astre du jour, de la nuit: Mặt trời, mặt trăng. Beau comme un astre: Đẹp như một ngôi sao; rất đẹp.* 2. Plur. Các tinh tú (được coi như có ảnh hưởng đến số phận loài người); các sao chiếu mệnh.

Consulter les astres: Chiêm tinh. > Sing. Bông Số mệnh, số phận. *Être né sous un astre favorable: Có ngôi sao chiếu mệnh tốt; có số mệnh thuận lợi.*

astreignant, ante [astreñā, ăt] adj. Gò bó, bó buộc, cưỡng bức. *Mesures, travail astreignants: Các biện pháp, công việc cưỡng bức.*

astreindre [astreñdr] 1. v. tr. [73] Bắt buộc, bó buộc, cưỡng bức. *Astreindre à des travaux pénibles: Bắt làm những công việc nặng nhọc.* 2. v. pron. *S'astreindre à: Tự bắt buộc, tự ép mình. Elle s'astreignait à une gymnastique quotidienne: Bà ta tự buộc mình tập thể dục hàng ngày.* -Adj. verbal. *Des exercices astreignants: Những sự luyện tập bắt buộc.*

astreinte [astreñt] n. f. 1. LUẬT Sự phạt một con nợ chây lười (buộc phải trả tiền phạt theo từng ngày chậm nợ). 2. *Par ext.* Sự bắt buộc, sự cưỡng bức.

astringence [astreñs] n. f. Tính làm se, làm săn (da, niêm mạc). *L'astringence de jus de citron: Tính làm săn (da) của nước chanh vắt.*

astrigent, ente [astreñs, ăt] adj. và n. m. (Chất) làm săn các mô; chất làm se.

astro- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "tinh tú, thiên thể".

astrographe [astrograf] n. m. THIÊN Dụng cụ đo tọa độ góc của một nhóm tinh tú (bằng cách phân tích một bản âm của ảnh).

astrolabe [astrolab] n. m. Cổ Kính trắc tinh (để đo độ cao biểu kiến các tinh tú và tính các vĩ độ). *L'astrolabe fut inventé par Hipparque: Kính trắc tinh do Hipparque sáng chế. Mối Máy đẳng cao (để xác định vĩ độ một điểm bằng cách quan sát sự xuất hiện biểu kiến các ngôi sao dưới một độ cao và vào một giờ nhất định nào đó).* *Astrolabe à prisme: Máy đẳng cao lăng kính.*

astrolâtrie [astrolatri] n. f. Tục thờ sao.

astrologie [astroloʒi] n. f. Khoa chiêm tinh, thuật chiêm tinh.

astrologique [astroloʒik] adj. Dựa vào khoa chiêm tinh. *Prédictions astrologiques: Những lời tiên đoán dựa vào khoa chiêm tinh.*

astrologue [astrolog] n. Nhà chiêm tinh.

astromètre [astrometr] n. m. V. héliomètre.

astrométrie [astrometri] n. f. Khoa nghiên cứu vị trí các thiên thể (bằng độ đo góc); khoa trắc tinh.

astronaute [astronot] n. lữ hành Nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ.

astronautique [astronotik] n. f. Khoa hàng không vũ trụ.

astronef [astrɔnef] n. m. Lũithời Phi thuyền vũ trụ.

astronome [astrɔnɔm] n. Nhà thiên văn.

astronomie [astrɔnɔmi] n. f. Thiên văn học

astronomique [astrɔnɔmik] adj. 1. Thuộc thiên văn. 2. Bông Quá chừng, quá cỡ, quá lớn. *Des sommes astronomiques: Những số tiền quá lớn.*

astrophysicien, ienne [astrofizisjɛ̃, jɛn] n. Nhà vật lý thiên văn.

astrophysique [astrofizik] n. f. Vật lý học thiên văn.

astuce [astys] n. f. 1. Cũ Ngón xảo trá, mưu mẹo, quỷ quyết. 2. Lũithời Mưu mẹo, mẹo lừa. *Les astuces du diable: Những mưu mẹo của quỷ sứ.* 3. Đầu óc tài hoa, trí xảo. *Il a montré beaucoup d'astuce: Nó đã để lộ nhiều trí xảo.* 4. Ngón khéo, thủ thuật khéo léo. *Multiplier les astuces pour atteindre son but: Tăng các ngón khéo để đạt mục đích.* 5. Thân Lối hóm hỉnh, trò chơi chữ. *Faire des astuces: Chơi chữ, nói những câu đùa hóm hỉnh.*

astucieusement [astysjɔzmɛ̃] adv. Một cách mưu mẹo, một cách khéo léo.

astucieux, ieuse [astysjɔ, jɔz] adj. 1. Có mưu mẹo tinh vi; xảo trá. *Diplomate astucieux: Nhà ngoại giao mưu mẹo.* 2. Khéo léo, tài hoa. *Bricoleur astucieux: Người thợ vật khéo léo.* 3. Có vẻ mưu mẹo, ranh ma. *Physionomie éveillée et astucieuse: Diện mạo hoạt bát và khôn lanh.*

asymétrie [asimetri] n. f. Tính không đối xứng.

asymétrique [asimetrik] adj. Không đối xứng.

asymptote [asɛptɔt] n. và adj. 1. n. f. HÌNH Đường tiệm cận. > Bông "La paix universelle est une hyperbole dont le genre humain suit l'asymptote" (Hugo): "Hoa bình cho toàn thế giới là một hypecôn còn loài người thì đi theo đường tiệm cận". 2. adj. *Droite asymptote à une courbe: Đường thẳng tiệm cận một đường cong. Courbe asymptote à une parabole: Đường cong tiệm cận một parabol.*

asymptotique [asɛptɔtik] adj. HÌNH Thuộc đường tiệm cận.

asynchrone [asɛkron] adj. Không đồng bộ, không đồng thời. > ĐIỆN *Moteur asynchrone: Động cơ không đồng bộ (có rôto quay chậm hơn từ trường).*

asyndète [asɛdet] n. f. NGHPÁP Việc bỏ các liên từ (để cho câu thêm mạnh).

asystolie [asistoli] n. f. Ý Lũithời Chứng suy tim.

At HÓA Ký hiệu của astate.

ataraxie [ataraksi] n. f. TRIẾT Sự thanh tịnh của tâm hồn (trong học thuyết của Epicure).

atavique [atavik] adj. Di truyền trở lại; có nét lại giống.

atavisme [atavism] n. m. 1. SINH Sự xuất hiện lại một tính chất của giống (đã từng ẩn khuất qua nhiều thế hệ); sự hồi tổ, sự lại giống. 2. Thuyết Các tính chất di truyền nói chung.

ataxie [ataksi] n. f. Ý Chứng mất điều hòa (trong các vận động, do tổn thương hệ thần kinh trung ương).

ataxique [ataksik] adj. Thuộc chứng mất điều hòa; bị chứng mất điều hòa. > Subst. *Un, une ataxique: Một người bị chứng mất điều hòa.*

-ate Vì tố dùng trong các từ hóa học (ví dụ: *sulfate, carbonate*).

atèle [atel] n. m. Khỉ nhện (một loại khỉ ở Nam Mỹ).

atélectasie [atelektazi] n. f. Ý Chứng xẹp thùy phổi.

atelier [atɛljɛ] n. m. 1. Nơi làm việc của người làm nghề thủ công. *Atelier de menuisier, d'orfèvre: Xưởng thợ mộc, thợ kim hoàn. L'atelier d'un bricoleur: Nơi làm việc của người thợ nghề vật.* 2. Phân xưởng (của một nhà máy, của một xí nghiệp). *Atelier de montage: Phân xưởng lắp ráp. Atelier de tréfilage: Phân xưởng kéo sợi kim loại.* 3. Xưởng làm việc của các nghệ sĩ tạo hình. *L'atelier d'un sculpteur: Xưởng nhà điêu khắc. Par ext. Tập thể học sinh (dưới sự hướng dẫn của một thầy giáo).* 4. Hội viên hội Tam điểm; nơi họp của các hội viên Hội tam điểm. 5. Sứ *Ateliers de charité: Các xưởng từ thiện (tạo việc làm cho những hành khất còn khỏe). Ateliers nationaux: Các công trường quốc gia (thuộc ngành công chính, thành lập năm 1948 để chống nạn thất nghiệp).* 6. TIẾNSỬ Lốp đất thời tiền sử có các sản phẩm đồ đá đeo.

atellane [ate(l)lan] n. f. Tuồng khôi hài (ở La Mã xưa)

a tempo [atempo] loc. adv. NHẠC Trở lại nhịp ban đầu.

atérien [aterjɛ̃] n. m. TIẾNSỬ Bộ mặt văn hóa của thời đại đồ đá mới ở Tây Bắc Phi.

atermolement [atermwamɔ̃] n. m. 1. Cũ Hạn trả nợ (mà một con nợ được chấp thuận). 2. Mối (thường là số nhiều) Sự khất nợ, sự hoãn nợ. *Décision prise après bien des atermolements: Điều phải quyết định sau nhiều lần khất nợ.*

atermoyer [atermwaje] 1. v. tr. [26] Cũ Khất, hoãn (một món nợ). 2. v. intr. Hẹn kỳ khác, để lúc khác, hoãn lại (một quyết định). *Nous ne pouvons plus atermoyer, prenons une décision: Chúng ta không thể hoãn được nữa, chúng ta hãy quyết định.*



athée [ate] adj và n. Người không tin thần thánh, người vô thần.

athéisme [ateism] n. m. Tư tưởng vô thần, học thuyết vô thần.

athénée [atene] n. m. Trường trung học nam (ở Bỉ).

athénien, ienne [atenjẽ, jen] adj. Thuộc Aten. > Subst. Cư dân Aten, người gốc ở Aten.

athèques [atek] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp rùa không có mai cứng.

athermane [aterman] adj. Kĩ ít dẫn nhiệt, kém dẫn nhiệt.

athermique [atermik] adj. Lý Transformation athermique: Sự biến đổi không đổi nhiệt.

athéromateux, euse [ateromatø, øz] adj. Do vữa động mạch. > Subst. Người bị vữa động mạch.

athérome [aterom] n. m. † Athérome artériel: Chứng vữa động mạch.

athérosclérose [ateroskleroz] n. f. † Chứng vữa xơ động mạch.

athlète [atlet] n. 1. CỐ ĐAI Người tham dự các trò chơi thể thao ở Hy Lạp và La Mã. 2. Mối Vận động viên điền kinh. *Entraînement d'un athlète: Sự luyện tập của một vận động viên điền kinh. Les athlètes français: Các vận động viên điền kinh Pháp.* > Par ext. *Un athlète: Một lực sĩ.*

athlétique [atletik] adj. 1. Thuộc môn điền kinh. *Sports athlétiques: Các môn thể thao điền kinh.* 2. Thuộc lực sĩ. *Force athlétique: Sức mạnh lực sĩ.*

athlétisme [atletism] n. m. Điền kinh, các môn điền kinh. *Les épreuves d'athlétisme des Jeux Olympiques: Các cuộc thi điền kinh của đại hội Olympic.*

athrepsie [atrepsi] n. f. † Chứng kiệt dinh dưỡng (của trẻ còn bú).

athrocyte [atrosit] n. m. ĐỘNG Tế bào hình trũng của một số động vật ngành chân khớp (được coi như bộ phận bài tiết).

athymie [atimi] n. f. † Chứng tính khí bằng quan (thường thuộc bệnh tâm thần phân liệt).

atlante [atlât] n. m. KTRÚC Cột trụ hình người.

atlanthrope [atlâtrøp] n. m. Cũ Người hóa thạch (phát hiện trong các dãy núi Atlas).

atlantique [atlâtik] adj. 1. Thuộc Đại tây dương. *Littoral atlantique: Bờ Đại Tây Dương.* 2. Thuộc Hiệp ước Đại Tây Dương. *Politique atlantique: Chính sách Đại Tây Dương (thuộc hiệp ước Đại Tây Dương).*

atlantisme [atlâtism] n. m. Quan điểm, học thuyết của những người tán thành Hiệp ước Đại Tây Dương.

1. **atlas** [atlas] n. m. GPHÁU Đốt đội, đốt sống đốt đầu.

2. **atlas** [atlas] n. m. Tập bản đồ (địa lý hoặc thiên văn) > Par ext. Tập tranh, tập bản vẽ. *Atlas botanique: Tập bản vẽ thực vật học.*

atm lý Chữ viết tắt của *atmosphère* (đơn vị áp suất).

atmosphère [atmøsfɛr] n. f. 1. Không khí (bao quanh trái đất). > Lớp khí quyển (của một hành tinh). *L'atmosphère de Mars, de Vénus: Khí quyển của sao Hỏa, của sao Kim. Atmosphère stellaire: Vùng khí quyển quanh một ngôi sao.* 2. Không khí (để thở). *L'atmosphère parfumée de la roseraie: Không khí thơm hương vườn hồng.* 3. Bông Không khí (môi trường đạo đức và tinh thần). *Une atmosphère de corruption et d'intrigues: Một bầu không khí của hư hỏng và thủ đoạn.* 4. HOÁ Lớp khí (bao quanh một chất riêng biệt). *Atmosphère oxydante, réductrice: Lớp khí oxy hóa, lớp khí chất khử.* 5. ĐOLƯỜNG Atmosphère (đơn vị áp suất).

atmosphérique [atmøsfɛrik] adj. Thuộc khí quyển. *Pression atmosphérique: Áp suất khí quyển; áp lực không khí.* -*Agents atmosphériques: Các tác nhân khí quyển.*

atoll [atol] n. m. Đảo san hô hình vòng (bao quanh đầm). *Les atolls du Pacifique: Các đảo san hô vòng ở Thái Bình Dương.*

atome [atom] n. m. 1. HOÁ Nguyên tử. > Bông Vật cực bé. *L'homme est un atome dans l'Univers: Người là vật cực nhỏ trong vũ trụ.* 2. Par ext. *L'atome: Năng lượng nguyên tử; các ứng dụng năng lượng nguyên tử. L'atome dans le Marché commun: Năng lượng nguyên tử trong Khối thị trường chung.*

atome-gramme [atomgram] n. m. HOÁ Nguyên tử gam.

atomicité [atomisite] n. f. HOÁ Số nguyên tử trong phân tử.

atomique [atomik] adj. 1. Lý và HOÁ Có dạng nguyên tử, thuộc nguyên tử. *Noyau atomique: Hạt nhân nguyên tử. Théorie atomique: Thuyết nguyên tử. Chaleur atomique: Nhiệt nguyên tử. Masse atomique d'un élément, d'un isotope: Khối lượng nguyên tử của một nguyên tố, của một chất đồng vị.* -*Poids atomique: Trọng lượng nguyên tử.* -*Liaison atomique: Đồng liaison covalente* -*Nombre hay numéro atomique: Số nguyên tử. Le nombre atomique représente le rang de l'élément dans la classification de Mendeleïev: Số nguyên tử biểu hiện thứ hạng của nguyên tố trong bảng phân loại Mendeleïev. Volume atomique: Khối nguyên tử.* 2. Thuộc hạt nhân nguyên tử, thuộc các phản ứng hạt nhân. *Énergie*

atomique: Năng lượng nguyên tử. *Bombe atomique*: Bom nguyên tử.

atomisé, ée [atəmize] adj. Bị tác dụng một vụ nổ nguyên tử; bị phóng xạ nguyên tử.

atomiser [atəmize] v. tr. [1] 1. Phân một chất thành những phần cực nhỏ. 2. Phá hủy bằng vũ khí nguyên tử. *Hiroshima et ses habitants furent atomisés en 1945: Hiroshima và cư dân của nó đã bị bom nguyên tử triệt phá năm 1945.* 3. Bỏ Chia nhỏ đến cực độ; phá hủy sự cố kết. *La vie moderne atomise les groupes sociaux traditionnels: Cuộc sống hiện đại phá hủy sự cố kết của các nhóm xã hội truyền thống.*

atomiseur [atəmizœʁ] n. m. Kĩ Máy phun nước thành bụi; máy phun bụi nước.

atomisme [atəmism] n. m. TRIẾT Thuyết nguyên tử; nguyên tử luận (của các triết gia Cổ đại).

atomiste [atəmist] n. (và adj.) 1. Người theo thuyết nguyên tử. 2. Chuyên gia vật lý nguyên tử.

atomistique [atəmistik] 1. adj. Thuộc thuyết nguyên tử. 2. n. f. VĨYTH NHÂN Lý thuyết cấu trúc nguyên tử.

atonal, ale, als [atənal] adj. NHẠC Không theo hệ thống thanh điệu của hòa âm cổ điển; phi thanh điệu hòa âm. *Les musiques dodécaphoniques et sérielles sont atonales: Những khúc nhạc hệ mười hai âm và thành chuỗi đều là phi thanh điệu hòa âm.*

atonalité [atənalite] n. f. Tính chất phi thanh điệu hòa âm (của lối viết nhạc); các nguyên tắc của lối viết nhạc phi thanh điệu hòa âm.

atone [atən] adj. 1. Y Mất trương lực. *Muscle atone: Cơ mất trương lực.* 2. Lờ đờ, không sinh khí. *Des yeux atones: Đôi mắt lờ đờ.* 3. NGÔN Không có trọng âm. *Syllabe, voyelle atone: Âm tiết, nguyên âm không có trọng âm.*

atonie [atəni] n. f. 1. Y Chứng mất trương lực; chứng suy mô. *Atonie musculaire: Chứng suy mô cơ, chứng mất trương lực của cơ.* 2. Bỏ Sự lờ đờ, sự uể oải (về mặt tinh thần).

atonique [atənik] adj. Y Thuộc chứng mất trương lực.

atour [atuʁ] n. m. 1. Cũ Đồ trang sức, đồ trang trí. —Cổ *Dame d'atour*: Cung nữ chuyên việc trang điểm cho hoàng hậu hoặc công chúa. 2. Plur. Đũa Đồ trang sức nữ. *Revêtir ses plus beaux atours: Mang những đồ trang sức đẹp nhất.*

atout [atu] n. m. 1. Hoa chủ bài; quân chủ bài. *Ne pas avoir d'atout: Không có quân chủ bài. Jouer un atout: Ra một quân chủ bài.* 2. Bỏ *Avoir, mettre tous les atouts dans*

son jeu: Có mọi thứ chủ bài trong tay; có mọi yếu tố để thành công.

A.T.P. SINH HÓA Ký hiệu viết tắt các từ đầu của *adénosine-triphosphate*.

A.T.P. ase SINH HÓA Ký hiệu viết tắt các từ đầu của *adénosine-triphosphatase*

atrabilaire [atrabiler] adj. và n. Lởi thời Bị bệnh tưởng, u sầu.

atrabile [atrabil] n. f. Cũ Mật đen (được coi là nguyên nhân gây u sầu, gây bệnh tưởng).

âtre [atr] n. m. Lò của ống khói. > Par ext. Ống khói.

—**âtre** Vĩ tố biểu đạt tính gần giống. *Brunâtre, jaunâtre*. Hoặc một sắc thái xấu nghĩa. (Ví dụ: *saumâtre, marâtre*.)

atrium [atrijom] n. m. CỔ ĐẠI Sân trong (ở các nhà người La Mã xưa).

atroce [atʁos] adj. 1. Quá hung dữ, quá ác. *Vengeance atroce: Sự trả thù quá ác.* 2. Không chịu nổi. *Une douleur atroce: Một nỗi đau không chịu nổi.* > Cực kỳ khó chịu, ghê gớm. *Un hiver atroce: Một mùa đông cực kỳ khó chịu. Elle est d'une atroce prétention: Bà ta có tính tự phụ ghê gớm.* 3. Thân Rất xấu. *Un visage atroce: Một bộ mặt rất xấu.*

atrocement [atʁɔsmã] adv. Một cách hung dữ; một cách ghê gớm. *Il a atrocement souffert: Nó đã đau khổ một cách ghê gớm.*

atrocité [atʁɔsite], n. f. 1. Sự hung dữ, sự tàn ác. *Crime d'une atrocité révoltante: Tội ác của sự hung dữ gây phẫn nộ.* 2. Việc tàn bạo; sự tàn bạo. *Commettre des atrocités: Phạm những việc tàn bạo.* 3. Chuyện vu khống; điều vu khống. *On raconte sur lui des atrocités: Họ kể những chuyện vu khống nó.*

atrophie [atʁɔfi] n. f. Y Sự teo. *Atrophie d'un muscle: Sự teo cơ.* —Bỏ Sự suy yếu (một khả năng, một tình cảm). *Une atrophie intellectuelle: Một sự suy yếu về trí tuệ.*

atrophier [atʁɔfie] 1. v. tr. [1] Làm teo, làm mất (do chứng teo). *La suppression de l'influx nerveux atrophie les membres: Sự bỏ luồng thần kinh làm teo các chi.* —Bỏ Làm suy giảm, làm thui chột. *Une existence difficile a atrophie le talent de cet artiste: Một cuộc sống khó khăn đã làm thui chột tài năng của nghệ sĩ đó.* 2. v. pron. Teo đi, mất đi (do chứng teo). *Les ailes des oiseaux qui ne volent plus s'atrophient: Cánh của chim không còn bay thì teo lại.* —Bỏ Thui chột. *Intelligence qui s'atrophie: Trí thông minh thui chột.*

atropine [atʁopin] n. f. SINH HÓA Atrôpin.



attabler (s') [atable] v. pron. [11] Ngồi vào bàn. *Les convives, les joueurs s'attablèrent: Các khách ăn, các người chơi đã ngồi vào bàn.*

attachant, ante [atafũ, õt] adj. 1. Lỗi thời Hứng thú, hấp dẫn, đáng chú ý. *Une lecture attachante: Một việc đọc sách hấp dẫn.* 2. Dễ mến, làm cho quyến luyến. *Enfant d'un caractère très attachant: Đứa bé có tính nết rất dễ mến.*

attache [ataf] n. f. 1. Dây, xích; cái để buộc, để trói. *Mettre un animal à l'attache: Xích một con vật.* -Loc. *Bóng Être, tenir à l'attaché: Bị kềm thúc, bị trói buộc, bị lệ thuộc.* 2. HẢI PORT D'ATTACHE D'UN NAVIRE: Cảng căn cứ của một con tàu. 3. GPHÁU ĐIỂM BẮM (của một cơ, của một dây chằng). ▷ Plur. Các cổ tay và các mắt cá chân. *Avoir des attaches fines: Có cổ tay cổ chân thanh mảnh.*

attaché [atafe] n. m. Tùy viên; thuộc viên; phái viên. *Attaché d'ambassade: Tùy viên sứ quán. Attaché de cabinet: Phái viên chính phủ. Attaché militaire, attaché naval: Tùy viên quân sự, tùy viên hải quân. Attaché commercial: Tùy viên thương mại.* -Thượng Người thuộc một cơ quan; thành viên. *Attaché de direction: Thành viên Ban giám đốc.*

attaché-case [atafekes] n. m. Cặp đựng hồ sơ.

attachement [atafmã] n. m. 1. Sự quyến luyến, sự gắn bó. *Être incapable d'un attachement quelconque: Không đáng có sự quyến luyến nào đó.* 2. Sự chuyên cần, sự say mê. *Attachement à l'étude: Sự say mê nghiên cứu.* 3. Kỉ Bản kê công việc hằng ngày của một xí nghiệp.

attacher [atafe] 1. v. tr. [1] 1. Buộc, cột, nối (nhờ một cái dây). *Attacher un chien à sa niche avec une chaîne: Buộc chó vào cũi bằng một cái xích.* 2. Thít lại, thắt chặt. *Attachez vos ceintures! Hãy thắt chặt dây lưng!* -Bóng Gắn bó (bằng nghĩa vụ, bằng tình cảm, lợi ích v.v...). *Une vieille amitié nous attache à lui: Một tình bạn cố cựu đã gắn bó chúng tôi với ông ấy.* 3. Attacher du prix, de l'importance à une chose: Coi việc gì là quý giá, là quan trọng. 4. Attacher ses regards sur: Nhìn chăm chú vào, chú mục vào. II. v. intr. Thân Dính vào đáy nồi. *La viande a attaché: Thịt đã dính vào đáy nồi (bị cháy).* III. v. pron. 1. Buộc, cột, cố định (bằng một dây). *Le lierre s'attache aux arbres: Dây leo dính chặt vào cây.* 3. Chú tâm, say mê, gắn bó. *S'attacher à ses devoirs: Gắn bó với các nghĩa vụ. Historien qui s'attache à ressusciter le passé: Nhà sử học say mê làm sống lại quá khứ.* 4. Theo sát, bám sát. *Les Furies s'attachaient aux pas des criminels: Các nữ thần báo thù đã bám sát*

từng bước bọn tội phạm. 5. Tận tụy với, hết lòng với. *S'attacher au sort d'un homme politique: Hết lòng với số phận một chính trị gia.* 6. Gắn bó, triu mến, quyến luyến. *Elle s'est attachée à lui: Cô ta đã gắn bó với nó. Étranger qui s'attache à Paris: Người nước ngoài gắn bó với Paris.*

attaquable [atakabl] adj. Có thể bị tấn công, có thể bị công kích. *Testament attaquable en justice: Chúc thư có thể bị công kích về mặt tư pháp.*

attaquant, ante [atakã, õt] n. Người tấn công. ▷ Spécial. Cầu thủ hàng tiền đạo (chuyên tấn công). Trái défenseur.

attaque [atak] n. f. 1. Sự tấn công. *Une vigoureuse attaque: Một sự tấn công mãnh liệt.* 2. Hành động tấn công; cuộc đột kích. *Attaque nocturne: Cuộc đột kích ban đêm.* 3. THỂ Ligne d'attaque, và, par ext., attaque: Hàng tiền đạo, hàng tấn công (trong đấu bóng). 4. Bóng Sự công kích, lời công kích. *Les attaques d'un journal satirique contre un homme politique: Những sự công kích của một tờ báo trào phúng đối với một chính trị gia.* 5. Con cấp phát; trận. *Attaque de goutte, d'épilepsie: Con cấp phát bệnh thống phong, trận động kinh.* Il a eu une attaque: Nó đã bị một cơn cấp phát. 6. Loc. adv. Thân Être d'attaque: Khỏe mạnh, sung sức. 7. NHẠC Cách bắt đầu hát hay đàn.

attaquer [atake] I. v. tr. [1] 1. Tấn công, đánh vào. *Attaquer une place forte: Tấn công một chiến lũy. Attaquer une passante: Đánh một bà đi đường.* ▷ (S. comp.). Tấn công. *Demain, à l'aube, nous attaquerons: Rạng mai, chúng ta sẽ tấn công.* 2. Par ext. Công kích kịch liệt. *L'opposition attaque le gouvernement: Phe đối lập công kích kịch liệt chính phủ.* ▷ Tìm cách xóa bỏ. *Attaquer un préjugé: Tìm cách xóa bỏ một thành kiến.* 3. Ăn mòn, làm hỏng. *Les termites attaquent le bois: Mối ăn hỏng gỗ.* 4. Bắt đầu (thực hiện). *L'orchestre attaque une valse: Dàn nhạc đã bắt đầu một điệu valse.* -Loc. *Écrivain, orateur qui attaque son sujet: Nhà văn, diễn giả bắt đầu đề cập đề tài của mình.* -Bóng, Thân Bắt đầu (ăn). *Attaquer une dinde farcie: Bắt đầu ăn món gà mái tây nhồi nhân.* 5. Gây ra cho, đánh vào. *Maladie qui attaque surtout les enfants: Bệnh xảy ra nhất là ở trẻ em.* 6. LUẬT Kiến ai. *Attaquer qqn en justice: Kiến ai trước tòa.* 7. HOÁ TẠO ra phản ứng ăn mòn. *Acide qui attaque le cuivre: Axit phản ứng với đồng; axit ăn mòn đồng.* II. v. pron. 1. Tấn công, đánh. *S'attaquer à plus fort que soi: Tấn công kẻ mạnh hơn mình.* -Bóng Acteur qui s'attaque à un rôle difficile: Diễn viên phải nhận một vai khó. *S'attaquer aux hors-d'œuvre: Bắt*

dầu ăn món khai vị. 2. Làm hỏng, tấn công. *Le phylloxéra s'attaque à la vigne: Rệp rả tấn công cây nho. Maladie qui s'attaque au bétail: Bệnh tật tấn công vào gia súc.*

attardé, ée [atarde] adj. 1. Bị chậm, chậm trễ. *Un passant attardé: Một người đi đường chưa về (nhà).* 2. Spécial. *Enfant attardé: Trẻ chậm phát triển.*

attarder (s') [atarde] v. pr. [11] Chậm lại; trì hoãn. *Elle s'attarda devant les vitrines des magasins: Bà ta đã chậm bước lại trước các tủ kính của cửa hàng.*

atteindre [atɛ̃dr] I. v. tr. [73] 1. Ném trúng, bắn trúng. *Atteindre une cible: Bắn trúng bia. > Flèche qui atteint la cible: Tên bắn trúng đích. Une balle l'atteignit au front: Một phát đạn đã trúng vào trán nó.* 2. Tới, đạt tới, đến. *Atteindre une ville: Đến một thành phố. Atteindre sa majorité: Đến tuổi thành niên. Atteindre un prix, une hauteur: Đạt một giải thưởng, đạt một độ cao.* 3. Gây tổn hại, làm thương tổn đến. *Ses calomnies ne sauraient m'atteindre: Những điều vu khống của nó không thể gây tổn hại cho tôi.* II. v. tr. ind. *Atteindre à: Đạt tới (bằng sự cố gắng). Atteindre au sublime: Đạt tới cái cao cả.*

atteint, einte [atɛ̃, ɛ̃t] adj. Mắc phải, bị. *Atteint de folie, d'une maladie mortelle: Mắc chứng điên, mắc một bệnh chết người.*

atteinte [atɛ̃t] n. f. 1. Cú bị đánh, cú gây tổn thương. 2. Điều tổn hại, sự thiệt hại, mối hại. *Vigne exposée aux atteintes de la gelée: Nho bị băng giá gây hại. Les atteintes de la médisance: Những tác hại của tệ nói xấu. Les premières atteintes d'une maladie: Những tác động ban đầu của bệnh.* > Porter atteinte à qqn: Gây hại cho ai. > Loc. *Hors d'atteinte: Không thể đụng chạm; ngoài vòng tổn hại; không phạm đến được. Les fugitifs sont maintenant hors d'atteinte: Bọn đã bỏ trốn thì hiện chưa thể đụng chạm đến.*

attelage [atlaʒ] n. m. 1. Sự đóng, sự mắc (vào xe, vào cày). 2. Các súc vật bị đóng mắc, (vào xe, vào cày). 3. Kỹ Thiết bị để móc các toa xe lửa 4. KHGGIAN Sự mắc một tên lửa vào bộ phóng; thiết bị mắc tên lửa vào bộ phóng.

atteler [atle] 1. v. tr. [22] Đóng, mắc (súc vật kéo vào cày, vào xe). -Par ext. *Atteler un wagon, une remorque: Mắc một toa xe, một rơ moóc (vào đầu kéo).* 2. v. pron. Thân *S'atteler à un travail: Dấn thân vào một công việc (với nhiệt tình và sự kiên trì).*

attelle [atel] n. f. 1. Vòng đóng ngựa (để cột dây kéo). 2. Cái nẹp (để nẹp tay chân bị gãy).

attenant, ante [atnɑ̃, ɑ̃t] adj. Kề bên, ở sát. *Son jardin est attenant au mien: Vườn nó sát vườn tôi.* Đồng adjacent.

attendre [atɑ̃dr] I. v. tr. [75] Đợi, chờ. *Attendre un ami: Chờ một người bạn. Attendre l'autobus: Chờ xe buýt. J'attends qu'il vienne: Tôi chờ nó đến. J'attends de vos nouvelles: Tôi mong tin anh.* > Loc. *Vous ne perdez rien pour attendre: Anh không phải phí công chờ đợi (anh sẽ có những gì mà anh đang có).* 2. Chờ (một thời điểm khác). *Nous attendons le beau temps pour partir: Chúng tôi chờ trời tốt để đi.* 3. Chờ (đã sẵn sàng). *Ma voiture m'attend à la porte: Xe đã chờ tôi ở cổng. Un excellent repas nous attend: Một bữa ăn rất ngon đang chờ chúng ta.* 4. Chờ (biết trước hoặc không biết trước, đe dọa). *De graves ennuis vous attendent si vous persistez dans votre attitude: Những sự rầy rà, nặng nề đang chờ đợi anh nếu anh cứ khăng khăng thái độ của mình.* 5. v. tr. ind. *Attendre après qqch.: Trông chờ một việc gì. Je n'attends pas après cette somme: Tôi không trông chờ ở số tiền đó.* II. v. pron. Tin cậy vào, hy vọng. *Je m'attends à le voir d'un moment à l'autre: Tôi hy vọng sắp được gặp nó! Je m'attends qu'il vienne (hay: à ce qu'il vienne): Tôi tin rằng nó sẽ đến.* > *On peut s'attendre à ce que...: Rất có thể là..., người ta có thể tin rằng.* Loc. *S'attendre à tout: Tính trước mọi điều.* III. Loc. adv. *En attendant: Trong khi chờ đợi.* > Loc. conj. *En attendant que: Cho đến khi.*

attendrir [atɑ̃drir] I. v. tr. [2] 1. Làm cho mềm. *Attendrir un bifeck: Làm cho mềm món bíp tếch.* 2. Làm xúc động, làm mềm lòng. *Ses larmes m'ont attendri: Những giọt nước mắt của nó đã làm tôi mềm lòng.* II. v. pron. Mềm lòng, động lòng thương hại. *Il s'est attendri sur le sort des ces malheureux: Nó động lòng thương số phận những người khốn khổ đó.*

attendrissant, ante [atɑ̃drisɑ̃] adj. Gây xúc động, làm động lòng. *Une attendrissante héroïne de mélodrame: Một nhân vật kịch gây xúc động.*

attendrissement [atɑ̃drismɑ̃] n. m. Sự mềm đi; sự mềm lòng, sự xúc động. *Il la regarde avec attendrissement: Nó xúc động nhìn cô ta.*

attendrisseur [atɑ̃drisœr] n. m. Thiết bị làm mềm thịt.

attendu, ue [atɑ̃dy] 1. adj. Được trông đợi, được tính trước. *Le triomphe tant attendu: Chiến thắng xiết bao trông đợi.* 2. Loc. prép. inv. *Attendu les événements, les circonstances: Do những sự kiện xảy ra, do những trường hợp xảy ra.* > Loc. conj. *LUẬT Attendu que:*



Bởi vì, vì rằng, xét rằng. *Attendu que l'accusé déclare...*: Chiếu theo lời khai của bị cáo...

3. n. m. **LUẬT** *Les attendus d'un jugement*: Những điều chiếu theo của một bản án.

attentat [atāta] n. m. 1. Sự mưu hại, sự phạm tội, sự xúc phạm. *Préparer, déjouer un attentat*: Chuẩn bị một sự mưu hại, làm thất bại một sự mưu hại. *Attentat à la bombe*: Sự sát hại bằng bom. *Attentat contre les libertés publiques*: Sự vi phạm các quyền tự do chung. *Attentat à la pudeur*: Sự xúc phạm đến tiết hạnh của phụ nữ.

attentatoire [atātatar] adj. Xúc phạm, vi phạm. *Mesure attentatoire à la liberté de la presse*: Biện pháp vi phạm quyền tự do báo chí.

attente [atāt] n. f. 1. Sự chờ, sự đợi. *L'attente d'une naissance*: Sự chờ kỳ sinh nở. 2. Thời gian chờ đợi. *L'attente prolongée engendre l'impatience*: Thời gian chờ đợi kéo dài làm sốt ruột. *Une heure d'attente*: Một giờ chờ đợi. ▷ *Salle d'attente, salon d'attente*: Phòng chờ. 3. Sự trông chờ, sự hy vọng. *Cet événement comble notre attente*: Sự kiện đó làm thỏa lòng trông đợi của chúng ta. *Il a déçu, trompé notre attente*: Nó đã làm thất vọng, đã lừa dối sự trông đợi của chúng ta. *Répondre à l'attente de qqn*: Đáp lại lòng mong đợi của ai. 4. *File d'attente*: Hàng người chờ (để vào cửa). 5. *Mỹ Table d'attente*: Mặt còn để nguyên (chưa vẽ, chưa nặn, chưa khắc). 6. **KTRÚC** *Pierres d'attente*: Đá xây chia ra để sau xây nối thêm; đá chờ xây thêm.

attenter [atāte] v. intr. [1] Mưu hại, xâm phạm. *Attenter à la vie de qqn, à la sûreté de l'État*: Mưu sát ai, xâm phạm nền an ninh quốc gia.

attentif, ive [atātif, iv] adj. 1. Chú ý, chăm chú. *Un écolier attentif*: Một học sinh chăm chú. *Attentif à*: Cảnh giác. *Oreille attentive au moindre bruit*: Tai cảnh giác với từng tiếng động nhỏ nhất. 2. **LỐI THỜI** Chăm chú ân cần. *Être attentif à plaire*: Chăm chú và việc làm vui lòng.

attention [atāsjo] n. f. 1. Sự chú ý, sự lưu ý. *Réveiller, fixer, concentrer l'attention*: Thức tỉnh, xác định, tập trung sự chú ý. ▷ *Faire attention à* (hay *que*, hay *à ce que*): Để ý coi chừng. *Faire attention aux virages*: Coi chừng các chỗ rẽ. *Faites attention que cet enfant ne vous entende*: Coi chừng xem thằng bé ấy có nghe lời anh không. -Interj. *Attention!* *Faites attention*: Chú ý! *Hãy chú ý!* ▷ *Attention à...*: Coi chừng; hãy cẩn thận. *Attention à la peinture!*: Hãy coi chừng lớp sơn! 2. **CỬ CHỈ** Ân cần. *Une attention délicate*: Một cử chỉ ân cần tế nhị. -Plur. Sự chăm chú ân cần, sự đối xử khéo léo. *Il est plein*

d'attentions pour son aïeule: Nó chăm sóc rất ân cần bà nó.

attentionné, ée [atāsjo] adj. Rất ân cần, rất tử tế, rất chăm chú. *Enfant attentionné pour ses parents*: Đứa con rất chăm chú cha mẹ.

attentisme [atātism] n. m. Chính sách đợi thời.

attentiste [atātist] n. Người theo chính sách đợi thời.

attentivement [atātivmā] adv. Một cách chăm chú. *Regarder attentivement l'horizon*: Nhìn chăm chú chân trời. *Trái distraitement*.

atténuant, ante [atenyā, āt] adj. Làm cho nhẹ bớt, làm giảm bớt ▷ **LUẬT** *Circonstances atténuantes*: Các trường hợp giảm nhẹ; các tình tiết giảm tội. -Par ext., *Thung Il joue mal dans le film, mais il a des circonstances atténuantes!*: Nó đóng tồi trong phim nhưng có những trường hợp đáng giảm trách.

atténuation [atenqasjo] n. f. 1. Sự làm nhẹ bớt, sự giảm bớt. *Atténuation d'une douleur*: Sự làm nhẹ một nỗi đau. 2. **LUẬT** *Atténuation d'une peine*: Sự giảm nhẹ tội, sự giảm hình. 3. **ĐIỆN** Sự giảm bớt (công suất, điện áp, cường độ). ▷ **VIỄN TỬ** lệ giữa cường độ ở nơi xuất phát và ở nơi nhận (của một đường dây).

atténuer [atenqe] v. tr. [1] Làm nhẹ bớt, làm giảm bớt, làm dịu bớt. *Atténuer le bruit*: Làm giảm tiếng ồn. *Atténuer une souffrance*: Làm dịu nỗi đau khổ. *Atténuer la gravité d'un délit*: Làm nhẹ tội. ▷ V. pron. *Spasmes nerveux qui s'atténuent*: Các cơn co giật thần kinh giảm bớt.

atterrages [ateraz] n. m. pl. **HẢI** Các vùng biển sát bờ.

atterrer [atere] v. tr. [1] Làm cho rũ rui, làm cho suy yếu, làm cho rụng rời. *Cette défaite nous a atterrés*: Sự thất bại đó làm chúng tôi rụng rời.

atterrir [aterir] v. intr. [2] 1. **HẢI** Cập bến, ghé bờ. 2. Hạ cánh. *Avion qui atterrit*: Máy bay hạ cánh. *Atterrir sur la Lune*: Đặt chân xuống Mặt trăng. *Thân Ngã đột ngột, rơi đột ngột, rơi mạnh*. *Le cavalier désarçonné atterrit dans un fossé*: Ky sĩ ngã ngựa rơi mạnh vào một cái hố.

atterrissage [aterisaz] n. m. Sự hạ cánh. *Terrain d'atterrissage*: Bãi hạ cánh, khu đất hạ cánh. *Faire un atterrissage forcé*: Hạ cánh bất buộc. *Train d'atterrissage d'un avi-on*: Càng hạ cánh của một máy bay; bộ bánh xe của máy bay để hạ cánh.

atterrissement [aterismā] n. m. **ĐẤT** Đất bồi (ven biển, ven sông).

attestation [atɛstasjɔ̃] n. f. 1. Sự chứng nhận, sự chứng thực. 2. Giấy chứng nhận, giấy chứng thực. *Attestation du médecin, du maire: Giấy chứng nhận của thầy thuốc, của xã trưởng.*

attester [atɛste] v. tr. [1] 1. Chứng nhận, chứng thực. *Il a attesté que cela s'était passé ainsi: Nó đã chứng nhận rằng điều đó đã xảy ra như thế.* Đồng *affirmer*. Trái *nier, dénier*. 2. Dùng làm chứng, xác nhận. *Des efforts qui attestent la bonne volonté: Những cố gắng đã chứng minh thiện ý.* 3. Viện ra làm chứng. *J'en atteste le ciel: Tôi nhờ trời làm chứng; tôi nhờ trời chứng giám.*

atticisme [atisism] n. m. 1. Văn Nét phong nhã trong ngôn ngữ, trong thị hiếu của người Athènes xưa. *Par ext.: Sự thanh lịch và trong sáng của phong cách.* 2. Dạng riêng của tiếng địa phương Athènes (trong ngôn ngữ Hy Lạp xưa).

attiédir [atjediʁ] 1. v. tr. [2] Làm cho ấm (bớt nóng, bớt lạnh). *La brise attiédit l'atmosphère: Gió nhẹ làm không khí bớt nóng.* -Bóng Làm phai nhạt (một tình cảm). *Le temps a attiédi leur amour: Thời gian đã làm phai nhạt mối tình của họ.* 2. v. pron. Ấm lại; nhạt đi; yếu đi.

attiédissement [atjedismã] n. m. Sự làm ấm; sự làm nguội; sự nguội dần, sự phai nhạt, sự ấm lại.

attifer [atife] v. tr. [1] Thân Trang điểm lố lăng, kỳ cục (cho ai). *Qui vous a ainsi attifé?: Ai đã trang điểm lố lăng cho chị như thế?* > V. pron. *S'attifer à la mode d'autrefois: Tự trang điểm kỳ cục theo một cũ.*

attiger [atize] v. intr. [15] Ngian Cường điệu; nói quá, nói thêm.

attique [atik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc Athènes; kiểu của Athènes. *Vase attique à figures noires: Bình kiểu Athènes có những hình đen.* 2. Thuộc những người Athènes xưa. *Dialecte attique: Tiếng địa phương Athènes xưa.* -*Par ext. La finesse et l'élégance attiques: Sự tinh tế và nét duyên dáng của người Athènes xưa.* > Loc. *Sel attique: Sự tinh tế trong suy nghĩ, sự chăm biếm nhẹ nhàng.* II. n. m. KTRÚC Phần tầng thượng của một tòa nhà (để che mái nhà).

attirail, ails [atiraj] n. m. 1. Cũ Đồ cần dùng (cho một công việc); dụng cụ. *Attirail de guerre: Dụng cụ chiến tranh.* 2. Mối, Thân Đồ đặc linh kinh. *Attirail d'un pêcheur à la ligne: Đồ lễ linh kinh của một người đi câu.* -Hành lý công kênh, hành lý không cần thiết. *Se déplacer avec un attirail hétéroclite: Di chuyển với một khối hành lý công kênh, hỗn tạp.*

attirance [atirãs] n. f. Sức hấp dẫn, sức lôi cuốn (về mặt tinh thần, về mặt cảm xúc). *L'attirance du plaisir: Sức hấp dẫn của thú vui.* *Éprouver de l'attirance pour la haute montagne: Tò ra thích thú vùng núi cao.* Đồng *attrait*. Trái *répulsion*.

attirant, ante [atirã, ãt] adj. Hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ. *Physionomie attirante: Nét mặt hấp dẫn.* *Un spectacle attirant: Một cảnh tượng hấp dẫn.*

attirer [atire] I. v. tr. [1] 1. Hút, kéo (về mình). *L'aimant attire le fer: Nam châm hút sắt.* 2. Lôi cuốn, thu hút. *Le miel attire les mouches: Mật lôi cuốn đàn ruồi.* 3. Khêu gọi, thu hút (sự quan tâm, sự chú ý). *Jeune femme qui attire les regards, les hommages: Người đàn bà trẻ thu hút những cái nhìn, khêu gọi sự kính trọng.* > Hấp dẫn, lôi cuốn (bằng tình cảm, bằng tình yêu). *J'avoue qu'elle m'attire: Tôi thừa nhận rằng nàng hấp dẫn tôi.* II. v. pron. 1. Hút nhau. *Les molécules s'attirent mutuellement: Các phân tử có sức hút lẫn nhau.* 2. Chuốc lấy, chịu, tự gây ra. *Par sa conduite, il s'est attiré nos reproches: Do tính nết của nó, nó tự chuốc lấy những lời trách móc của chúng tôi.*

attisement [atizmã] n. m. Bóng Sự khêu gọi, sự kích động. *Attisement des convoitises: Sự khêu gọi những thèm muốn.*

attiser [atize] v. tr. [1] Cời lửa, khêu lửa. > Bóng Khêu gọi, khơi thêm, kích động. *Attiser la discorde, la jalousie: Khơi thêm mối bất hòa, lòng ganh tị.*

attitré, ée [atitre] adj. Có chức vị chính thức; đúng chức vị. *Représentant attitré d'une puissance étrangère: Đại diện chính thức của một nước ngoài.* -Thụng *Marchand attitré: Nhà buôn quen thuộc.*

attitude [atityd] n. f. 1. Tư thế, bộ điệu. *Prendre diverses attitudes: Có những tư thế khác nhau.* *Une attitude penchée, cambrée, raide, décidée: Một tư thế nghiêng mình, cúi mình, cứng đờ, quá quyết.* *L'attitude de la soumission, du commandement: Tư thế của sự phục tùng, tư thế chỉ huy.* > KHIẾU VŨ Một kiểu trong khiêu vũ (đứng một chân, chân kia gấp ra đằng sau). 2. Thái độ. *Attitude hostile à l'égard d'un projet: Thái độ thù nghịch với một dự án.* *Pays qui règle son attitude sur celle d'une grande puissance: Nước điều chỉnh thái độ của mình tùy theo thái độ của một nước lớn.*

attorney [atɔrne] n. m. 1. Chuông lý, Biện lý (ở Anh) -Luật sư (ở Mỹ). 2. *Attorney général: Công tố viên (thuộc Hoàng gia Anh)* -Bộ trưởng Bộ tư pháp (Mỹ).

A

attouchement [atuʃmɑ̃] n. m. Sự sờ mó (bằng tay). *Les rois de France passaient pour guérir les écrouelles par attouchement*: Các nhà vua Pháp cho rằng có thể chữa bệnh tràng nhạc bằng sờ mó bằng tay.

attractif, ive [atraktif, iv] adj. 1. Có tính hút; có sức hút. 2. Hút, thu hút, hấp dẫn.

attraction [atraksjɔ̃] n. f. 1. Sự hút; sức hút. *L'attraction du fer par l'aimant*: Sức hút sắt của nam châm. ▷ *L'Attraction électrostatique*: Sức hút tĩnh điện. *Attraction magnétique*: Sức hút từ tính, sức hút của nam châm. *Attraction terrestre*: Sức hút của quả đất. *Attraction universelle*. V. gravitation. *Les lois de l'attraction universelle furent établies par Kepler et Newton*: Các định luật vạn vật hấp dẫn là của Kepler và Newton. 2. Cái quyến rũ, cái hấp dẫn. *Ressentir l'attraction de l'inconnu*: Cảm thấy sự hấp dẫn của một người lạ. 3. Trò vui (để lôi cuốn người xem). *Les attractions d'un music-hall*: Các trò vui của nhà hát ca vũ nhạc. *Des attractions comiques*: Các trò vui khôi hài. *Par ext.* *Un parc d'attractions*: Một công viên có các trò vui. ▷ *Thân Vật lạ, của lạ*. *Il est l'attraction de la soirée*: Nó là thứ của lạ trong dạ hội.

attrait [atre] n. m. 1. *L'attrait de la gloire*: Sức lôi cuốn của danh vọng. *Un projet qui manque d'attrait*: Một dự án thiếu sự hấp dẫn. ▷ Plur. *Nét quyến rũ (của phụ nữ)*. *Coquette qui déploie tous ses attraits*: Bà làm dóm đang phô bày mọi nét quyến rũ. 2. *Éprouver de l'attrait, se sentir de l'attrait pour...*: Cảm thấy thích thú, cảm thấy bị quyến rũ bởi...

attrapade [atrapad] n. f. hay **attrapage** [atrapaʒ] n. m. Thân Trần quở mắng, những lời chê trách nặng nề; cuộc cãi cọ.

attrape [atrap] n. f. 1. Cú Cắp bẫy (để bẫy chim, bẫy thú nhỏ). 2. Sự lừa chơi, sự phỉnh chơi. ▷ Plur. *Vật để đánh lừa*. *Marchand de farces et attrapes*: Người làm các trò hề và các trò đánh lừa.

attrape-mouches [atrapmuʃ] n. m. inv. 1. Cây bắt ruồi, cây bẫy ruồi. 2. Bẫy ruồi.

attrape-nigaud [atrapnigo] n. m. Mưu thấp (chỉ đánh lừa được người ngốc); trò lừa kẻ ngốc. *Des attrape-nigauds*.

attraper [atrape] I. v. tr. [1] 1. Đánh bẫy được. *Attraper un oiseau avec de la glu*: Bẫy được con chim bằng nhựa dính. 2. Tóm được, bắt được. *Attraper un papillon*: Bắt được một con bướm. 3. Bắt gặp, bắt quả tang. *Je l'ai attrapé à me voler*: Tôi đã bắt quả tang nó ăn cắp của tôi. 4. Lừa bịp, lừa phỉnh. *C'est un filou qui ma attrapé*: Đó là tên bất lương đã lừa tôi. ▷ *Thân Être attrapé*: Cảm thấy thất vọng. 5. Lừa chơi, phỉnh

chơi. *Je t'ai bien attrapé!*: Mình đã rõ ràng lừa chơi được cậu! 6. Có được do tình cờ. *J'ai attrapé le meilleur lot*: Tôi tình cờ bắt được phần tốt nhất. 7. Thân Bị bắt ngờ. *Attraper des coups*: Bị những cú bắt ngờ; bị đánh bất ngờ. *Attraper un rhume*: Bị chứng sổ mũi. 8. Bông, Thân Bắt chước, làm đúng theo. *Attraper la manière d'un peintre*: Bắt chước cách vẽ của một họa sĩ. *Il y a là un tour de main qu'il faut attraper*: Ở đó có một kiểu khéo tay cần được học theo. 9. Thân Trách mắng. *Son père l'a attrapé*: Bố nó đã trách mắng nó. *Se faire attraper par son patron*: Khiến cho chủ trách mắng. II. v. pron. 1. lờ mờ Móc vào, ngoắc vào, mắc vào, dưng phải. *S'attraper à un clou, dans l'embrasure d'une porte*: Mắc vào đinh, dưng phải khuôn cửa. 2. Récipr. Thân Tranh cãi nhau kịch liệt. *Ils se sont attrapés et sont restés brouillés*: Chúng đã tranh cãi nhau và đã bất hòa với nhau.

attrayant, ante [atrejɑ̃, ɑ̃t] adj. Hấp dẫn, lôi cuốn. *Un programme attrayant*: Một chương trình hấp dẫn.

attribuable [atribɥabl] adj. Có thể quy cho, có thể phân cấp cho.

attribuer [atribɥe] I. v. tr. [1] 1. Trao cho, nhường cho. *Attribuer une place à quelqu'un*: Nhường một chỗ cho ai. 2. Gán cho. *On lui attribue du courage*: Họ gán cho nó lòng dũng cảm. 3. Quy cho (coi là nguyên nhân). *Attribuer un incendie à la malveillance*: Quy cho một đám cháy do ác ý. *Ce tableau fut longtemps attribué à Raphaël*: Bức họa đó đã từ lâu được quy là của Raphaël. II. v. pron. Spécial. Chiếm lấy, nhận về mình. *Il s'attribue tout le mérite de cet ouvrage collectif*: Nó chiếm riêng mình mọi công lao của công trình tập thể đó.

attribut [atribɥ] n. m. 1. Thuộc tính (của một người; của một vật). *"La faculté de voler est un attribut essentiel de l'oiseau"* (Buffon): "Tính năng bay được là thuộc tính cơ bản của loài chim". ▷ *TRIỆT* Đặc tính chủ yếu; cái thuộc bản chất. 2. LÓGIC Thuộc từ; điều khẳng định hoặc điều phủ định trong một mệnh đề. Đồng predicat. 3. NGHÁP Thuộc ngữ. 4. Biểu hiệu, huy hiệu (để phân biệt một chức vụ, một nhân vật). *Le sceptre et la couronne sont les attributs de la royauté*: Vương trượng và vương miện là các biểu hiệu của vương quyền. *L'arc et les flèches, attributs de l'Amour*: Cung tên, biểu hiện của Thân Ái tình.

attributaire [atribɥter] n. Người được cấp, người được chia (theo luật).

attributif, ive [atribɥtif, iv] adj. 1. LUẬT Cấp quyền hưởng, cho quyền. *Arrêt attributif*: Quyết định cấp quyền. 2. LÓGIC Chỉ thuộc

tính. > NGHPÁP *Verbe attributif*: Động từ thuộc ngữ.

attribution [atʁibysjɔ̃] n. f. 1. Sự phân, sự cấp. *Attribution de crédits*: Sự cấp tín dụng. 2. Plur. Quyền hạn và nghĩa vụ (gắn với những trách nhiệm nào đó). > *Spécial*. Quyền hạn. *Les attributions d'un ministre, d'un tribunal*: Các quyền hạn một bộ trưởng, các quyền hạn một tòa án. *Entrer dans les attributions de...*: Thuộc thẩm quyền của... 3. NGHPÁP *Complément d'attribution*: Bổ ngữ phân cấp. (Ví dụ: *Donner un livre à l'enfant*).

attristant, ante [atʁistɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm buồn rầu, làm thất vọng.

attrister [atʁiste] 1. v. tr. [1] Gây buồn, làm sầu não, gây đau khổ. *Cette nouvelle m'attriste*: Cái tin đó làm tôi buồn. 2. v. pron. Buồn lòng, buồn phiền. *S'attrister de qqch*: Buồn lòng về một việc gì.

attrition [atʁisjɔ̃] n. f. 1. Sự giáp sát, sự sảy da. 2. TÔN Sự sám hối (vì đã xúc phạm Chúa) do sợ trừng phạt. *L'attrition est une contrition imparfaite*: Sự sám hối do sợ trừng phạt là sự hối hận không đầy đủ. KẾ Sự bớt dần, mòn dần. *Taux d'attrition de la vente d'une encyclopédie par fascicules*: Tỷ lệ hạ giá bán một bộ bách khoa thư theo từng tập.

atroupement [atrupmɑ̃] n. m. 1. Sự tụ tập, sự tụ hội. 2. Nhóm người tụ tập; đám tụ tập. *Disperser un atroupement*: Giải tán một đám người tụ tập.

atrouper [atrupe] v. tr. [1] Tụ tập, họp nhau (một cách náo động); tụ hội. *L'accident attroupa plus de cent personnes*: Tai nạn đã làm tụ tập trên trăm người. > v.pron. *Les enfants s'atrouperent*: Các trẻ em đã tụ tập nhau.

atypique [atipik] adj. Khác dạng thông thường.

au, aux [o] Dùng thay cho à le, à les. *Aux hommes, aux femmes, aux enfants*: Với đàn ông, với đàn bà, với trẻ em.

Au HÓA Ký hiệu của vàng.

aubade [obad] n. f. Khúc nhạc chơi lúc sáng sớm (dưới cửa sổ nhà ai để tỏ lòng tôn kính).

aubain [obɛ̃] n. m. LUẬT CỔ Kiểu dân, ngoại kiều (không nhập quốc tịch ở nước cư trú).

aubaine [oben] n. f. 1. LUẬT CỔ Quyền của vua chúa được hưởng di sản ngoại kiều chết ở Pháp. 2. Mối lợi tình cờ (không mong mà được).

1. aube [ob] n. f. 1. Ánh rạng đông, lúc rạng đông. *À l'aube, dès l'aube*: Lúc rạng đông, từ lúc rạng đông. 2. Bông Buổi đầu, buổi bình

minh. *L'aube de l'humanité*: Buổi bình minh của nhân loại.

2. aube [ob] n. f. LUẬT NHỜ Áo lễ trắng.

3. aube [ob] n. f. Cánh (tua bin), gàu (bánh xe nước).

aubépine [obepin] n. f. Cây đào gai; cây sơn tra (cây có gai, họ hoa hồng, hoa trắng hoặc hồng, quả đỏ).

aubère [ober] adj. (và n. m.) Có bộ lông màu trắng xen hồng (ngựa); màu hồng bạch (ngựa).

auberge [oberʒ] n. f. 1. Lũithời Quán trọ, quán ăn (ở nông thôn). > Loc. Thân *On n'est pas sorti de l'auberge*: Sẽ còn gặp nhiều khó khăn. 2. Mối Quán bề ngoài nhìn đơn sơ nhưng món ăn ngon, phục vụ tốt.

aubergine [oberʒin] n. f. Cây, quả cà tím, cà dái dê. > adj. inv. Màu tím sẫm.

aubergiste [oberʒist] n. Chủ quán.

aubette [obet] n. f. Đền Nhà nhỏ ven đường cái (làm nơi trú chân, làm chỗ bán báo, làm chỗ dừng đón khách của xe ca).

aubier [obie] n. m. Chất gỗ non trắng giữa vỏ cây và ruột cây; lớp gỗ cây mới sinh.

aubin [obɛ̃] n. m. Nước chảy nửa phi nửa kiểu của ngựa.

auburn [obœrn] adj. inv. Nâu hung (tóc). *Des cheveux auburn*: Tóc nâu hung.

aucuba [okyba] n. m. THỰC Cây ôcuba (cây trang trí, họ Thù du, lá láng bóng, màu xanh lẫn màu vàng).

aucun, une [okœ, yn] I. pron. 1. (Có ne đi theo) Không ai, không cái nào. *J'ai écrit à plusieurs, aucun ne m'a répondu*: Tôi đã viết cho nhiều người nhưng không một ai trả lời. *Parmi tous ces livres, aucun n'est encore relié*: Số sách đó chưa quyển nào được đóng. > Văn hay *Cũ D'aucuns*: Một số người. *D'aucuns le blâmeront de ce choix*: Một số người chê trách nó về sự lựa chọn đó. 2. *Aucun de*: Một người nào đó. *Il saura faire ce travail mieux qu'aucun de nous*: Nó sẽ biết làm việc đó hơn bất cứ người nào trong chúng ta. *De tous mes amis, aucun m'a-t-il secouru?*: Trong số bạn bè tôi, người nào đã cứu tôi? II. adj. 1. Văn Nào, nào đó. *Je doute qu'aucun homme le fasse*: Tôi không tin rằng có người nào làm việc đó. 2. (Có ne hay sans đi theo): Không, không một chút. *Il n'a aucun défaut*: Nó không có khuyết điểm nào. *Sans aucune hésitation*: Không một chút ngập ngừng; không chút do dự. *Aucuns frais*: Không một phí tổn nào. *Aucunes repréailles*: Không một sự trả đũa nào.

aucunement [okynmɑ̃] adv. Tuyệt không, không chút nào cả (dùng với ne). *Je ne lui*



en veux aucunement: Tôi tuyệt không giận nó.

audace [odas] n. f. 1. Sự táo bạo. > Sự mạnh dạn đối mới; sự đổi mới (vượt lên những thói quen); sự can đảm. 2. *Les audaces de versification de Victor Hugo par rapport aux règles classiques: Những đổi mới về nghệ thuật thơ của Victor Hugo so với những luật lệ cổ điển. Les audace de la mode: Những đổi mới của thời trang.* 2. *Khinh Sự táo tợn, sự trâng tráo. Il a l'audace de prétendre...: Nó đã trâng tráo khẳng định.... Vous avez une certaine audace, mon ami!: Anh đã có phần táo tợn đấy, anh bạn à!*

audacieusement [odasjœzmã] adv. Một cách táo bạo.

audacieux, euse [odasjø, øz] adj. 1. Táo bạo. *Un homme audacieux: Một người táo bạo.* > Subst. *La fortune sourit aux audacieux: Sự giàu có thường đến với những người táo bạo; có gan mới làm giàu.* 2. Biểu hiện sự táo bạo. *Projet audacieux: Dự án táo bạo.*

au-deçà [odəsa] loc. adv. Bên này, bên phía kia.

au-dedans [odədã] loc. adv. Bên trong, ở trong. V. dedans.

au-dehors [odəɔR] loc. adv. Bên ngoài, ở ngoài. V. dehors.

au-delà [od(ə)la] loc. adv. Ở đằng kia. > N. m. *L'au-delà: Thế giới bên kia, cõi âm.* -V. delà.

au-dessous [odəsu] loc. adv. Ở dưới, ở phía dưới. V. dessous.

au-dessus [odəsy] loc. adv. Ở trên, ở phía trên. V. dessus.

au-devant [odəvã] loc. adv. Ở trước, ở phía trước. > *Au-devant de, loc. prép. Aller au-devant de quelqu'un: Đi đón ai.*

audibilité [odibilite] n. f. Độ nghe được; giới hạn nghe được.

audible [odibl] adj. Nghe được. Trái inaudible.

audience [odjãs] n. f. 1. Lỗi thời hay Văn Sự chú ý nghe. 2. Mới Sự lưu ý (của công chúng đối với một tác phẩm, một tư tưởng). *Avoir l'audience des intellectuels: Được sự lưu ý của các nhà trí thức.* 3. Sự yết kiến. *Demander audience à un ministre: Xin yết kiến một bộ trưởng.* 4. Thính giả, cử tọa. *Audience passionnée par un conférencier: Cử tọa được diễn giả làm cho say mê.* 5. Phiên tòa. *Une audience publique, à huis clos, solennelle: Một phiên tòa công khai, một phiên tòa xử kín, một phiên tòa trang trọng.*

audancier [odjãsjɛ] adj. m. *Huissier audancier: Môn lại chuyên tổ chức các cuộc yết kiến; mô tòa.* > N. m. *Un audancier.*

audio- Từ tố Latin có nghĩa là "nghe".

audiofréquence [odjɔfrɛkãs] n. f. Lý Tần số nghe được.

audiogramme [odjɔgram] n. m. Âm và Ý Thính lực đồ.

audiologie [odjɔlɔʒi] n. f. Ý Khoa học về thính giác.

audiomètre [odjɔmɛtr] n. m. Thính lực kế.

audiométrie [odjɔmɛtri] n. f. Ý và Âm Sự nghiên cứu thính lực; phép đo thính lực. > *Audiométrie objective: Phép đo thính lực khách quan.*

audiophone [odjɔfɔn] n. m. Máy trợ thính (dùng cho người kém thính giác).

audioprothésiste [odjɔprɔtɛzist] n. Thầy thuốc cấp và kiểm tra các bộ phận giả về thính giác.

audiovisuel, elle [odjɔvisuel] 1. adj. Thuộc phương pháp nghe nhìn (trong kỹ thuật truyền thông). 2. n. m. Kỹ thuật nghe nhìn. *L'audiovisuel s'est développé depuis 1945: Kỹ thuật nghe nhìn được phát triển từ 1945.*

audit [odit] hay **audit interne** [oditɛtɛrn] n. m. Việc kiểm tra nội bộ (về các sổ sách, về công tác quản lý, về tài chính v.v.); kiểm toán.

auditeur, trice [oditœr, tris] n. 1. Người nghe, thính giả. *Opérer un sondage auprès des auditeurs d'une station radiophonique: Thực hiện cuộc thăm dò trong các thính giả một đài phát thanh.* 2. *Auditeur libre: Sinh viên dự thính; sinh viên tự do (không qua thi cử nhập học).* 3. Tên gọi một số loại viên chức. *L'auditeur à la Cour des comptes est au-dessous du référendaire, l'auditeur au Conseil d'État, au-dessous du maître des requêtes: Viên thẩm kế kiểm tra dưới quyền viên hiệp thẩm, viên tham chính bồi tịch thì dưới quyền ủy viên thỉnh nguyện.*

auditif, ive [oditif, iv] adj. Thuộc thính giác. *Conduit auditif, nerf auditif: Ống tai, dây thần kinh thính giác.* -*Prothèse auditive: Sự lắp tai giả.*

audition [odisjø] n. f. 1. Sự nghe (bằng tai). > *Seuil d'audition: Mức cường độ thấp nhất nghe được, cường độ tối thiểu của âm; ngưỡng thính lực.* 2. Sự nghe. *Une audition radiophonique: Một sự nghe phát thanh.* > **LUẬT** *Audition des témoins: Sự nghe những người làm chứng.* 3. Sự thử tài một nghệ sĩ (trước khi thuê nạp).

auditionner [odisjɔnɛ] 1. v. intr. [1] Diễn thử, hát thử (để xin tuyển dụng). 2. v. tr. *Auditionner un artiste: Xem một nghệ sĩ diễn thử (để đánh giá).*

auditoire [oditwaR] n. m. Cử tọa; những người nghe. Đồng audience, public.

auditorat [oditɔʁa] n. m. Chức trách của một số loại viên chức.

auditorium [oditɔʁjɔm] n. m. Phòng nghe, phòng thu, phòng phát (các tác phẩm âm thanh).

auge [ɔʒ] n. f. 1. Châu, máng (cho súc vật ăn). 2. Máng vữa. 3. ĐA *Auge glaciaire*: Thung lũng lòng chảo do băng hà.

augée [ɔʒe] n. m. 1. Ống đựng thức ăn cho chim. 2. Gàu ở guồng xe nước. 3. DẠO ĐẠO Bộ phận lắp đạn (trong súng).

augite [ɔʒit] n. f. KHOÁNG Augit (khoáng silicat nhôm chứa canxi, sắt và magiê).

augment [ɔ(ə)gmã] n. m. NGÔN Yếu tố phụ gia ở đầu một dạng động từ (trong ngôn ngữ Hy Lạp và tiếng Phạn).

augmentable [ɔ(ə)gmãtabl] adj. Có thể thêm.

augmentatif, ive [ɔ(ə)gmãtif, iv] adj Thuộc một tiền tố hoặc vĩ tố nhấn mạnh nghĩa một từ (Ví dụ: *super* trong *superchampion*). ▷ N. m. *Un augmentatif*: Một từ tố nhấn mạnh nghĩa.

augmentation [ɔ(ə)gmãtasjɔ] n. f. 1. Sự tăng thêm, sự tăng, sự gia tăng. *Augmentation de volume, de poids, de durée*: Sự gia tăng thể tích, trọng lượng, thời gian. 2. Sự tăng lương. *Obtenir une augmentation*: Được tăng lương.

augmenter [ɔ(ə)gmãte] I. v. tr. [1] Tăng (làm cho to thêm, lớn thêm). *Augmenter le son, la longueur, les prix, la surface, les intérêts*: Tăng âm, tăng chiều dài, tăng giá, tăng diện tích, tăng quyền lợi. 2. Tăng lương cho. *Augmenter les ouvriers, les fonctionnaires*: Tăng lương cho công nhân, viên chức. II. v. pron. *S'augmenter*: Tăng lên, lớn lên. III. v. intr. Tăng (số lượng, giá cả v.v...). *La vie ne cesse d'augmenter*: Giá sinh hoạt không ngừng tăng. *Augmenter de volume*: Tăng khối lượng.

augural, ale, aux [ogyʁal, ɔ] adj. Thuộc về việc xem điềm mà bói đoán. *Science augurale*: Khoa học đoán điềm.

augure [ogyʁ] n. m. I. 1. CỔ ĐA Thầy bói đoán điềm (qua tiếng hót và cách bay của chim chóc, ở La Mã xưa). 2. Người đoán điềm, người đoán hậu vận. II. 1. CỔ ĐA Điềm, triệu (để thầy bói đoán). 2. Điềm (cái hình như báo trước tương lai). *J'en accepte l'augure*: Tôi công nhận đó là điềm báo trước. ▷ Loc. *Oiseau de bon, de mauvais augure*: Người báo tin lành, người báo tin dữ.

augurer [ogyʁe] v. tr. [1] Tiên đoán, đoán, bói, xem điềm. *Je n'augure rien de bon de tout cela*: Tôi không đoán được gì tốt về tất cả những cái đó.

1. auguste [ogyst] adj. Tôn nghiêm và trọng thể.

2. auguste [ogyst] n. m. Vai hề hóa trang sắc sỡ. *L'auguste et le clown blanc*: Vai hề hóa trang sắc sỡ và vai hề trơn.

augustin, ine [ogystɛ, in] Tu sĩ dòng Thánh Augustin.

augustinien, ienne [ogystinjɛ, jen] adj. 1. Thuộc Thánh Augustin, thuộc giáo lý Thánh Augustin. 2. Theo giáo lý Thánh Augustin.

augustinisme [ogystinism] n. m Giáo lý Thánh Augustin.

aujourd'hui [ɔʒurdʒi] adv. 1. Hôm nay, bữa nay. *Il arrive aujourd'hui*: Hôm nay nó đến. 2. Ngày nay, thời nay. ▷ Subst. *Le monde d'aujourd'hui*: Thế giới hiện đại.

aula [ola] n. f. Sân trước nhà (của người La Mã).

aulique [olik] adj. Sử *Conseil aulique*: Tòa án tối cao (của Đế quốc Đức cũ).

aulnaie hay **aunaie** [one] n. f. LÂM Nơi trồng cây trần.

aulne hay **aune** [on] n. m. Cây trần (cây đất ẩm, thuộc họ cây bạch dương).

auloffée hay **aulofée** [olɔfe] n. f. HẢI Chuyển động theo hướng gió (của một thuyền buồm). *Trái abattée*.

aulx [o] n. m. Số nhiều của *ail* (tỏi).

aumône [omon] n. f. 1. Cửa bố thí. *Vivre d'aumônes*: Sống bằng cửa bố thí. Đồng obole. 2. Bổng Sự ban ơn nhỏ mọn; ân huệ dè sẻn. *L'aumône d'un sourire, d'une parole*: Sự ban ơn nhỏ mọn bằng một nụ cười, một lời nói.

aumônerie [omonʁi] n. f. 1. Chức tuyên úy. 2. Tổ chức tuyên úy (thuộc chính quyền). 3. Nhà ở của tuyên úy.

aumônier [omonje] n. m. 1. Cố Giáo sĩ tùy viên của một bề trên. *L'aumônier du château*: Giáo sĩ phục vụ trong cung. Đồng chapelain. 2. Mối Cha tuyên úy. *Aumônier d'un lycée*: Cha tuyên úy một trường trung học. *Aumônier protestant, israélite*: Cha tuyên úy Tin Lành, cha tuyên úy Do Thái.

aumônière [omonijɛʁ] n. f. Hầu bao (cột ở thắt lưng).

aumusse [omys] n. f. 1. Cổ Mũ lông (thời Trung cổ). 2. Cổ Áo choàng da lông của các thầy tu, của các giáo sĩ phụ tá.

aunaie V. *aulnaie*.

1. aune [on] n. f. Đơn vị chiều dài xưa (bằng 1,189m). ▷ Loc. *Mesurer les autres à son aune*: Lấy mình để suy xét kẻ khác; suy bụng ta ra bụng người.

2. aune V. *aulne*.

aunée [lone] n. f. Độ dài một aune (bằng 1,189m).

A

auparavant [oparavã] adv. Trước, khi trước, trước kia. *Il l'avait rencontré peu auparavant: Nó đã gặp hắn trước đó ít lâu. Un mois, un an auparavant: Một tháng trước đây, một năm trước đây.*

auprès [opre] adv. Gần Gần bên, gần, kề bên. *La mer est proche, il habite auprès: Biển ở gần, nó ở kề biển.*

auprès de [opredə] loc. prép. 1. Ở gần bên, ở bên cạnh, ở gần. *Être assis auprès de qqn ou de qqch: Ngồi gần ai hoặc gần một vật gì.* 2. Bồng So với. *Auprès de votre complaisance, la sienne est peu de chose: So với sự ân cần của anh thì sự ân cần của nó chẳng đáng kể.* 3. Theo cách nhìn của, theo quan điểm của. *Il passe pour érudit auprès des ignorants: Theo cách nhìn của những anh dốt thì ông ấy là người uyên bác.*

auquel, à laquelle, auxquels, auxquelles Đại từ quan hệ à lequel, à laquelle, à lesquels, à lesquelles. V. lequel.

aura [ora] n. f. 1. Ý Tiên tri. 2. Khí vô hình bao quanh một số chất (theo các nhà thần bí học). 3. Bồng Uy (uy thế huyền bí của một người). *Une aura de sensibilité: Một cái uy về nhận cảm.*

auréole [oreol] n. f. 1. Vầng hào quang (do các họa sĩ vẽ quanh đầu Chúa, Đức bà và các Thánh). 2. Bồng Uy lực, vinh quang. *Parer qqn d'une auréole: Tô điểm cho ai một niềm vinh quang.* 3. Quầng (quanh một số thiên thể). 4. Dấu hình tròn (còn lại của một vết bắn đã chui).

auréoler [oreole] v. tr. [1] Trang điểm một vầng hào quang. ▷ Bồng Ca ngợi, tôn vinh.

auréomycine [o(ə)reomisin] n. f. SINH và Ý Aurêomixin (chất kháng sinh).

auriculaire [o(ə)rikylɛr] adj. và n. I. adj. Thuộc tai, thuộc tâm nhĩ. *Fibrillation auriculaire: Sự rung sợi tâm nhĩ.* ▷ *Témoin auriculaire: Người làm chứng tại tai nghe thấy.* (V. oculaire). II. n. m. *L'auriculaire: Ngón tay út.*

auricule [o(ə)rikyl] n. f. GPHẤU Tiểu nhĩ (ở tâm nhĩ).

auriculo-ventriculaire [o(ə)rikylvãtrikylɛr] adj. GPHẤU Thuộc tâm nhĩ - thất (vừa thuộc tâm nhĩ vừa thuộc tâm thất). *Orifice, sillon auriculo-ventriculaire: Lỗ tâm nhĩ - thất, rãnh tâm nhĩ - thất.*

aurifère [orifɛr] adj. KHOÁNG Có chứa vàng, có cuốn vàng theo. *Terrains, cours d'eau aurifères: Đất có chứa vàng, sông ngòi có cuốn theo vàng.*

aurification [orifikasjɔ] n. f. Sự bịt răng vàng.

aurifier [orifɛ] v. tr. [1] Ý Bịt vàng, hàn vàng (một cái răng).

aurige [oriz] n. m. CỐĐẠI Người đánh xe. *L'aurige de Delphes: Tượng đồng thanh ở Bảo tàng Delphes.*

aurignacien, ienne [orinasjɛ, jɛn] adj. và n. m. TIẾNSÚ Nền văn hóa của nửa đầu thời kỳ đồ đá; nền văn hóa Aurignac. *La culture aurignacienne, œuvre de l'homme de Cro-Magnon, marque les débuts de l'art figuratif: Nền văn hóa Aurignac, công trình của người cổ Cro-Magnon, đánh dấu những buổi đầu của nghệ thuật tượng hình.*

aurique [orik] adj. HẢI Voile aurique: Buồm hình thang.

aurochs [orɔk] n. m. Giống bò rừng lớn ở Châu Âu (đã tuyệt chủng sau thời Trung Cổ).

auroral, ale, aux [orɔral, o] adj. Thuộc rạng đông.

aurore [orɔr] n. f. 1. Rạng đông, lúc tảng sáng; ánh rạng đông. 2. Bồng Hồi đầu, buổi đầu. *L'aurore de la vie: Lúc mới sinh, buổi đầu cuộc đời.* 3. *Aurore polaire: Cực quang. Aurore boréale, australe: Bắc cực quang, nam cực quang.*

auscultation [ɔ(o)skyltasjɔ] n. f. Sự nghe bệnh; sự thính chẩn.

ausculter [ɔ(o)skylte] v. tr. [1] Nghe để chẩn đoán bệnh. *Ausculter le cœur: Nghe tim. Ausculter qqn: Nghe bệnh cho ai.*

auspice [ɔ(o)spis] n. m. 1. CỐĐẠI Điềm rút ra từ việc quan sát loài chim; điềm chim. *César n'entreprenait rien sans consulter les auspices: César không hề thực hiện một điều gì mà không bói điềm chim.* 2. Bồng Sous d'heureux, de funestes auspices: Với những điềm lành, với những điềm dữ. *Sous les auspices de qqn: Dưới sự che chở của ai, dưới sự bảo trợ của ai.*

aussi [osi] adv. và conj. I. adv. 1. Cũng thế, cũng vậy. *Son père le gâte, sa mère aussi: Cha nó nuông chiều nó, mẹ nó cũng vậy.* 2. Cũng bằng. *Cette moto est aussi rapide qu'une voiture: Chiếc mô tô đó chạy cũng nhanh bằng ô tô. Ma nièce est aussi belle que gracieuse: Cô cháu gái tôi vừa đẹp vừa duyên dáng.* II. conj. Vì vậy, bởi thế. *Il travaille, aussi réussit-il: Nó làm việc, vì vậy nó thành công.* ▷ loc. conj. *Aussi bien: Vì rằng, vả lại. Je ne lui écris plus, aussi bien nous sommes fâchés: Tôi không viết cho nó nữa vì chúng tôi đã giận nhau.* ▷ *Aussi bien que: Cũng như là.*

aussièr hay haussièr [osjɛr] n. f. HẢI Dây chèo lớn (để buộc và kéo tàu thuyền).

aussitôt [osito] adv. Ngay lúc ấy, ngay lập tức, tức khắc. *Il est entré et aussitôt il s'est dirigé vers moi: Nó đã vào và lập tức đi tới chỗ tôi.* ▷ Loc. conj. *Aussitôt que: Ngay*

khi, ngay lúc, ngay sau khi. *Répondez aussitôt que vous pourrez: Hãy trả lời ngay khi anh có thể.*

austénite [ostenit] n. f. Ôxtenit (thành phần của thép).

austère [ɔ(o)stɛʁ] adj. 1. Khắc khổ, khổ hạnh. *Un moraliste austère: Một nhà đạo đức học khắc khổ. Trái dissolu, hédoniste, libertin.* 2. Khô khan, không hoa mỹ. *Un intérieur austère: Một nội thất khô khan. Đồng rude, évere. Trái aimable.*

austérité [ɔ(o)sterite] n. f. 1. Tính chất khô khan, tính chất khắc khổ. 2. Plur. Sự khổ hạnh (cả phần xác và phần hồn).

1. **austral, ale, als** hay **aux** [ɔ(o)stral, ɔ] adj. Thuộc Nam bán cầu. *Terres australes: Các vùng đất Nam cực. Trái boréal.*

2. **austral** [ɔ(o)stral] n. m. Đơn vị tiền tệ Aentina.

australien, ienne [ɔ(o)straljɛ̃, jɛ̃] adj. Thuộc Australie. ▷ Subst. Cư dân Australie. -*Spécial.* Thổ dân Australie.

australopithèque [ɔ(o)stralopitek] n. m. TIẾNG SỬ Loại người hóa thạch phát hiện ở Nam Phi và Đông Phi.

austro-hongrois, oise [ɔ(o)stroɔgrwa, waz] adj. và n. (Thuộc) đế quốc Áo-Hung. (1867-1918).

autan [otã] n. m. Gió ôtan (gió đông nam vùng Nam nước Pháp).

autant [otã] adv. I. *Autant... que:* Chỉ sự bằng nhau giữa hai đại lượng. 1. Cũng bằng, cùng số. *Autant de femmes que d'hommes: Số phụ nữ cũng bằng số đàn ông; bao nhiêu đàn bà thì bấy nhiêu đàn ông.* 2. Cùng số lượng. *Autant à boire qu'à manger: Uống chừng nào ăn chừng nấy.* 3. Chỉ sự bằng nhau giữa hai ý niệm. *Il travaille autant qu'il s'amuse: Nó làm bao nhiêu thì chơi cũng bấy nhiêu. Bizarre autant qu'étrange! Kỳ cục bao nhiêu thì lạ lùng bấy nhiêu.* 4. Loc. *Autant que possible:* Trong chừng mực có thể. II. 1. Bằng chừng ấy, bằng mức ấy, bằng độ ấy. *J'en voudrais deux fois autant: Tôi muốn gấp đôi chừng ấy.* 2. Cũng chừng ấy, cũng bấy nhiêu. *Tous ses serments sont autant de mensonges: Mọi lời thề thốt của nó là bấy nhiêu điều dối trá.* ▷ Loc. prov. *Autant en emporte le vent:* Cầm bằng như gió mang đi; điều hào huyền, điều không đầu. 3. *Autant..., autant:* Bao nhiêu... bấy nhiêu. Để so sánh và đồng thời đối lập các mức độ. *Autant il peut être gai, autant il est parfois mélancolique: Nó vui bao nhiêu thì đôi khi cũng sầu muộn bấy nhiêu.* III. Trong các loc. adv. và conj. Biểu hiện mức tỉ lệ. ▷ *D'autant:* Theo tỷ lệ. *Remboursez la moitié, vous serez libéré d'autant: Hãy trả*

đi một nửa anh sẽ được giải nợ theo tỷ lệ đó. ▷ *Pour autant:* Mặc dù vậy. *Il a voyagé, mais il n'a rien appris pour autant: Nó đã đi đây đi đó, mặc dù vậy chẳng học được gì.* ▷ *D'autant (plus, moins) que:* Càng (hơn, kém) thế. *Il est malade et ne viendra pas, d'autant (plus) qu'il n'en avait pas envie: Nó bị ốm, sẽ không đến, hơn thế nó không thích đến.* ▷ *(Pour) autant que:* Trong chừng mực mà. *(Pour) autant qu'il m'en souvient, hay souviennet: Trong chừng mực mà nó nhớ đến tôi.*

autarcie [otarsi] n. f. Chính sách kinh tế tự túc, tự cấp của một quốc gia, của một vùng.

autarcique [otarsik] adj. Tự cấp tự túc.

autel [otel] n. m. 1. CỜ ĐẠO Bàn thờ. 2. Bàn để làm lễ (đạo Kitô) ▷ Bổng Tượng trưng cho tôn giáo nói chung (khi viết hoa). *Le Trône et l'Autel: Quyền lực nhà vua và quyền lực tôn giáo; Vương quyền và Thần quyền.*

auteur [otœʁ] n. m. 1. Người đầu tiên sáng tạo ra, sinh ra. *L'auteur de mes jours. L'auteur de l'Univers: Trời, Thượng đế.* 2. LUẬT Người cho thừa kế một quyền hoặc một sở hữu. *Appeler ses auteurs en garantie: Gọi những người cho mình thừa kế ra để bảo đảm.* 3. Tác giả một tác phẩm văn học, khoa học hoặc nghệ thuật. ▷ Tác giả. *Un auteur-compositeur: Một nhà soạn nhạc. La Société des auteurs: Hội tác giả. Une femme auteur: Một nữ tác giả. -Droits d'auteur: quyền tác giả.*

authenticité [otâtisite] n. f. Tính xác thực, tính đích thực, tính chính thức.

authentification [otâtifikasjõ] n. f. Sự chính thức hóa.

authentifier [otâtife] v. tr. [1] Chính thức hóa, xác thực hóa.

authentique [otâtik] adj. 1. LUẬT *Acte authentique:* Văn bản làm đúng theo luật, vạch rõ những điều sai trái; văn bản pháp quy. 2. Do tác giả đích thực viết (tác phẩm). *Un authentique Vermeer: Một tác phẩm đích thực của Vermeer. Trái faux.* 3. Đích thực, xác thực. *La version authentique des faits: Việc thuật lại xác thực các sự kiện. Trái imaginaire, fantaisiste.* 4. Xuất phát từ bản chất sâu kín của một người. *Des émotions, des sentiments authentiques: Những cảm xúc, những tình cảm chân thành, sâu lắng. Trái conventionnel, affecté, artificiel.*

authentiquement [otâtikmã] adv. Một cách xác thực, một cách chính thức.

authentifier V. authentifier.

autisme [otism] n. m. TÂM THẦN Bệnh tự kỷ, tự thu mình lại, mất tiếp xúc với thực tế bên ngoài. V. schizophrénie -Bệnh tinh thần phân lập.



autiste [otist] hay **autistique** [otistik] adj. (và n.) Thuộc bệnh tự kỷ, mắc bệnh tự kỷ. *L'enfant autiste ne parle pas: Trẻ em mắc bệnh tự kỷ không nói được.*

1. auto- Tự mình.

2. auto [oto] n.f Viết tắt của *automobile*. Ô tô, xe hơi.

3. auto [auto] n. m. Kịch auto; kịch tôn giáo ở Tây Ban Nha, chỉ gồm một hồi. *Auto Sacramental: Kịch ca ngợi Thánh thể diễn vào dịp Lễ Thánh.*

auto-accusation [otoakyzasjõ] n. f. TÂM THẦN Sự rối loạn tâm thần, tự mình thường buộc tội mình một cách vô lý.

auto-allumage [otoalymaz] n. m. Sự tự bắt lửa của hợp chất trong các động cơ nổ; sự tự bốc cháy.

autoanticorps [otoãtikɔʀ] n. m. Kháng thể tự sinh, kháng thể tự có.

autoberge [otoberʒ] n. f. Đường làm trên bờ sông.

autobiographie [otobjografɪ] n. f. Tự truyện. Đồng mémoires.

autobiographique [otobjografik] adj. Có tính tự truyện, tự thuật.

autobus [otobys] n. m. Xe buýt.

autocar [otokar] n. m. Xe ca. *Autocar de luxe, pullman: Xe ca loại sang, loại đặc biệt.*

autocatalyse [otokataliz] n. f. HOÁ Phản ứng hóa học trong đó một trong những chất cấu thành đóng vai trò xúc tác; Sự tự xúc tác.

autocensure [otosãsyr] n. f. Sự tự kiểm duyệt.

autocéphale [otosefal] adj. 1. *Église autocéphale: Nhà thờ độc lập. Les églises orthodoxes sont autocéphales: Các nhà thờ chính giáo đều độc lập.* 2. *Évêque autocéphale: Giám mục không thuộc quyền các giáo trưởng (trong Giáo hội Hy Lạp).*

autochenille [otofniʒ] n. f. Ô tô xích.

autochrome [otokrom] adj. ẢNH *Procédé autochrome: Cách chụp ảnh màu.*

autochtone [otokton] adj. và n. 1. Thuộc dân bản địa, bản xứ. Đồng aborigène, indigène. > Subst. *Les autochtones: Những người bản địa.* 2. ĐẤT Thuộc về những cấu tạo địa chất tại chỗ. *Gisement autochtone: Mô hình thành tại chỗ.*

autoclave [otoklav] adj. và n. 1. adj. Tự đóng được. *Chaudière autoclave: Nồi hơi tự đóng được.* 2. n. m. Kĩ Nồi hấp, nồi áp suất cao.

autocollant, ante [otokɔlã, ɑ̃] adj. Có thể dán bằng cách ép nhẹ. *Enveloppe autocollante: Phong bì có hồ.* > N. m. *Vignette autocollante: Nhãn, tem có hồ để dễ dán.*

autocommutateur [otokɔmytatœʀ] n. m. VIỄN Máy tự động chuyển mạch điện thoại.

autoconsommation [otokɔsɔmasjõ] n. f. Sự tự tiêu thụ sản phẩm làm ra.

autocrate [otokrat] n. m. 1. Vua chuyên chế. 2. Tước hiệu chính thức của các Nga hoàng kể từ thời Pi-e Đại đế. 3. Người độc đoán, chuyên quyền, bạo ngược.

autocratie [otokrasi] n. f. Chế độ chuyên chế.

autocratique [otokratik] adj. Có tính chất chuyên chế.

autocritique [otokritik] n. f. 1. CHTRI Sự tự phê bình. > *Par ext.* Sự thú nhận những lỗi lầm của mình. 2. TÂM Sự tự phê bình.

autocuisseur [otokupizœʀ] n. m. Nồi áp suất cao để nấu nhanh thức ăn.

autodafé [otodafe] n. m. 1. Buổi lễ để quyền lực thể tục cho thực hiện những phán xử của Tòa án xử những kẻ dị giáo; tội hỏa thiêu. 2. Sự thiêu hủy. *Faire un autodafé de ses papiers: Thiêu hủy giấy tờ.*

autodéfense [otodefãs] n. f. 1. Sự tự vệ. 2. SLI Phản ứng tự nhiên của một cơ thể chống lại một tác nhân gây bệnh; sự miễn dịch.

autodestruction [otodestryksjõ] n. f. Sự tự hủy về thể chất hoặc về tinh thần.

autodétermination [otodeterminasjõ] n. f. Sự tự quyết của một dân tộc về vị trí quốc tế, chế độ chính trị và chế độ hành chính.

autodidacte [otodidakt] adj. Tự học. > Subst. *Un, une autodidacte: Một người tự học.*

autodiscipline [otodisiplin] n. f. Sự tự giữ kỷ luật của một cộng đồng. -*Spécial.* Sự tự quản, tự giữ kỷ luật của học sinh trong trường học.

autodrome [otodrom] n. m. Đường vòng để đua ô tô hoặc để thử ô tô.

auto-école [otoekol] n. f. Doanh nghiệp được Nhà nước cho phép mở lớp dạy lái ô tô; trường học lái ô tô. *Des auto-écoles.*

auto-épuration [otoepyrasjõ] n. f. Đặc tính của những loại nước có thể tự lọc một phần những vi khuẩn gây bệnh; sự tự lọc.

autofécondation [otofekɔdosjõ] n. f. SINH Sự tự thụ tinh.

autofinancement [otofinãsma] n. m. QLV Sự tự cấp vốn của một doanh nghiệp.

autogame [otogam] adj. Tự giao.

autogamie [otogami] n. f. 1. SINH Kiểu sinh sản mà sự thụ tinh tự thực hiện từ hai giao tử trong cùng một tế bào; sự tự giao. 2. THỰC Kiểu sinh sản của loài hoa lưỡng tính, tự thụ phấn. Sự tự thụ phấn.

autogène [otoʒen] adj. Kĩ *Soudure autogène: Hàn xì.*

autogestion [otozestjõ] n. f. Sự tự quản một doanh nghiệp.

autogestionnaire [otozestjõnɛʁ] adj. Thuộc về sự tự quản. *Socialisme autogestionnaire*: Chủ nghĩa xã hội tự quản.

autogire [otoʒiʁ] n. m. KHUÔNG MÁY bay vận động bằng cánh quạt và chong chóng; máy bay chong chóng.

autographe [otograf] adj. Tự tay viết. *Testament autographe*: Di chúc, chúc thư tự viết. > N. m. *Un autographe*: Một bản tự viết, một bản bút tích. *Une collection d'autographes*: Một bộ sưu tập bút tích.

autogreffe [otogref] n. f. PHẪU Sự phục hồi một phần bị cắt bằng một mảnh ghép lấy từ thân người bệnh; sự tự ghép; sự tự vá da. Đồng autoplastie.

autoguidage [otogidaʒ] n. m. KỸ Hệ thống giúp cho một phương tiện tự động điều khiển; sự tự điều khiển.

autoguidé, ée [otogide] adj. Điều khiển bằng hệ thống tự động. *Missile autoguidé*: Tên lửa tự điều khiển.

auto-immun, une [otoimœ, yn] adj. *Maladie auto-immune*: Bệnh thiếu máu do kháng thể tự sinh.

auto-immunisation [otoimynizasjõ] n. f. SINH Sự sản xuất các kháng thể tự sinh của cơ thể; sự tự cảm ứng.

auto-immunité [otoimynite] n. f. SINH Đặc tính của những người có hình thành các kháng thể tự sinh.

auto-induction [otoẽdyksjõ] n. f. ĐIỆN Sự tạo ra một sức điện động trong một mạch điện bằng sự biến dòng của nó; sự tự cảm điện. Đồng self-induction.

autolyse [otoliz] n. f. SINH Sự phá hủy một mô bằng các enzym của nó; sự tự tiêu. *Lors de la métamorphose, la queue du têtard se détache à la suite d'une autolyse*: Khi biến thái đuôi nòng nọc tự tách ra sau một sự tự tiêu.

automate [otomat] n. m. 1. Người máy. > Bóng Người thiếu sáng kiến, thiếu suy nghĩ. 2. KỸ Hệ thống thiết bị tự động có thể làm một số việc thay người. 3. TIN Ôtômat.

automaticité [otomatisite] n. f. Tính tự động. *L'automaticité des réflexes*: Tính tự động của các phản xạ.

automation [otomasjõ] n. f. Sự tự động hóa.

automatique [otomatik] adj. và n. I. adj. 1. Tự động, không phụ thuộc vào ý muốn và ý thức; tự nhiên. 2. *Distributeur automatique de café*: Máy bán cà phê tự động. > Bóng Mặc nhiên, tất nhiên. *Une mise à la retraite automatique*: Một việc cho nghỉ hưu tất nhiên. II. n. m. 1. Súng ngắn tự động. 2.

Hệ thống điện thoại tự động. *Dans les liaisons internationales, l'automatique est maintenant la règle*: Trong liên lạc quốc tế, thông lệ hiện nay hệ thống điện thoại tự động.

automatiquement [otomatikmã] adv. Một cách tự động.

automatisation [otomatizasjõ] n. f. Sự tự động hóa. *L'automatisation d'une raffinerie de pétrole*: Sự tự động hóa một nhà máy lọc dầu.

automatiser [otomatize] v. tr. [1] Tự động hóa. *Automatiser la gestion des stocks*: Tự động hóa việc quản lý các khối hàng dự trữ.

automatisme [otomatism] n. m. 1. LÝ Sự thực hiện những hoạt động tự nhiên, ngoài ý muốn. *L'automatisme cardiaque*: Hoạt động tự nhiên của tim. 2. Bóng Thái độ, cách cư xử ngoài ý thức, ngoài ý muốn. *Fumer est devenu chez lui un automatisme*: Hút thuốc đối với nó đã là việc ngoài ý thức. KỸ Thiết bị tự động.

automédication [otomedikasjõ] n. f. Y Sự tự cắt lấy thuốc (không cần bác sĩ).

automédon [otomedõ] n. m. Thơ Người đánh xe ngựa.

automitrailleuse [otomitrajøz] n. f. QUÂN Ô tô bọc thép được trang bị mạnh (đại bác, liên thanh).

automnal, ale, aux [otɔnal, o] adj. Thuộc về mùa thu.

automne [otɔn] h. m. Mùa thu. > Bóng *L'automne de la vie*: Tuổi về già.

automobile [otomobil] n. f. và adj. Xe hơi, ô tô. > Adj. (Thuộc) ô tô. *Industrie automobile*: Ngành công nghiệp ô tô.

automobilisme [otomobilism] n. m. 1. Việc chế tạo ô tô.

automobiliste [otomobilist] n. Người lái xe ô tô.

automoteur, trice [otomɔtœʁ, tris] adj. Có gắn động cơ, gắn máy. > N. m. Sà lan gắn máy. > N. f. Toa tàu hỏa có động cơ đẩy.

autonome [otonɔm] adj. 1. Tự trị, tự do, tự chủ. *Une filiale autonome*: Một chi nhánh tự quản. *Des régions autonomes*: Những vùng tự trị. > *Syndicat autonome*: Công đoàn tự chủ, không gia nhập một liên đoàn. 2. Tự quản theo lệ luật riêng của mình. > Tự lập, không cần sự giúp đỡ của kẻ khác. *Un adolescent autonome*: Một thiếu niên tự lập.

autonomie [otonɔmi] n. f. 1. Quyền tự trị. 2. Quyền tự do, quyền độc lập về đạo đức hoặc về trí tuệ. 3. Đoạn đường hoặc quãng thời gian mà xe tàu... chạy không cần lấy thêm chất đốt.

autonomisme [otonɔmism] n. m. Học thuyết, phong trào chính trị của những người chủ trương tự trị.

autonomiste [otonɔmist] n. và adj. Người thuộc phái tự trị của một nước, một tỉnh.

autophagie [otofaʒi] n. f. SINH Sự sống sót của một sinh vật thiếu ăn nhờ tự mình cung cấp chất sống cho mình; sự tự thực. Đồng autoconsommation.

autoplastie [otoplasti] n. f. Đồng autogreffage.

autopompe [otopɔ̃p] n. f. Xe chữa cháy.

autoportant, ante [otopɔ̃rtɑ̃, ɑ̃] hay **autoporteur, euse** [otopɔ̃rtœʁ, œz] adj. XDỤNG Tự đỡ được (tường không cần cọc khung, máng nước không cần đường gán). Đồng autostable.

autoportrait [otopɔ̃ʁtʁe] n. m. Chân dung tự vẽ.

autopropulsé, ée [otopɔ̃pɥlse] adj. KỸ Có hệ thống tự đẩy.

autopsie [otapsi] n. f. 1. Việc mổ tử thi để nghiên cứu hoặc để làm pháp y. 2. BONG Sự khảo sát, nghiên cứu kỹ.

autopsier [otapsje] v. tr. [1] Mổ tử thi.

autopunition [otopynisjɔ̃] n. f. TÂM Thái độ bệnh hoạn của một người tự cho mình là có tội và tự trừng phạt mình.

autoradio [otoradjo] n. f. (hay m.) Trạm vô tuyến để đặt riêng trong xe ô tô.

autoradiographie [otoradjoɡʁafi] n. f. Sự tự chụp bằng phóng xạ.

autorail [otoraj] n. m. ĐẤT Ô tô ray.

autoreglage [otoreglaz] n. m. KỸ Sự tự điều chỉnh.

autoregulation [otoregylasjɔ̃] n. f. Đồng autoreglage. *Autoregulation d'un processus métabolique: Sự tự điều chỉnh của một quá trình chuyển hóa.*

autorisation [otɔʁizasjɔ̃] n. f. 1. Sự cho phép; phép. 2. Giấy phép do chính quyền cấp.

autorisé, ée [otɔʁize] adj. 1. Được phép (người). 2. Được công nhận (sự việc). 3. Có thẩm quyền, hợp pháp. *Un jugement autorisé: Một sự xét xử đúng thẩm quyền. Les milieux autorisés: Những giới có thẩm quyền.*

autoriser [otɔʁize] I. v. tr. [1] Cho ai được phép làm một việc gì. *Son chef ne l'a pas autorisé à sortir: Chủ nó không cho phép nó ra ngoài.* 2. Cho phép. *J'ai autorisé cette démarche: Tôi cho phép cách tiến hành đó.* -Par ext. Tạo có cho. *Ce précédent semble nous autoriser à...: Tiền lệ đó hình như cho phép chúng ta...* II. v. pron. Dựa vào, căn cứ vào, theo gương. *Il s'autorise de votre exemple pour agir ainsi: Nó theo gương anh để hành động như vậy.*

autoritaire [otɔʁitɛʁ] adj. 1. Chuyên quyền, độc đoán. Đồng tyrannique, abusif. 2. Dựa trên quyền lực. *Un régime autoritaire: Một chế độ có quyền lực.*

autoritarisme [otɔʁitarism] n. m. 1. Tính chất độc đoán chuyên quyền. 2. Xu hướng lạm quyền.

autorité [otɔʁite] n. f. 1. Quyền lực. *L'autorité des lois: Quyền lực của pháp luật* > *Autorité de justice: Quyền của các thẩm phán, của các quan tòa.* > Loc. *D'autorité, de sa propre autorité: Tự ý, không được ai cho phép; tự quyền.* 2. Chính quyền. *Force restera à l'autorité: Sức mạnh sẽ là ở chính quyền.* > Plur. *Les autorités: Nhà chức trách, nhà cầm quyền.* 3. Uy tín, ảnh hưởng, tín nhiệm. *Il a une grande autorité sur ses élèves: Ông ta có uy tín lớn đối với học sinh.* 4. *Faire autorité: Làm mẫu mực, thành quy tắc. Les travaux de Pasteur sur la prophylaxie font autorité: Những công trình của Pasteur về phòng bệnh đã thành mẫu mực.*

autoroute [otorut] n. f. Đường trục cao tốc một chiều, dành cho lưu lượng lớn ô tô; đường trục ô tô cao tốc.

autoroutier, ière [otorutje, jeʁ] adj. Thuộc về đường trục ô tô cao tốc.

auto sacramental V. auto 3.

autosatisfaction [otosatisfaksjɔ̃] n. f. Sự tự thỏa mãn, tự bằng lòng.

autosensibilisation V. auto-immunisation.

autosome [otozom] n. m. SINH Thể nhiễm sắc thường, không có vai trò gì trong việc xác định giới tính. Trái allosome hay hétérochromosome.

autostable [otostabl] adj. XDỤNG Đồng autoportant.

auto-stop [otostɔp] n. m. Việc đón xe xin đi nhờ. *Faire de l'auto-stop: Đón xe xin đi nhờ.* Đồng stop.

auto-stoppeur, euse [otostɔpœʁ, œz] n. Người đón xe xin đi nhờ.

autosuffisance [otosyfizãs] n. f. Quyền tự chủ các tài nguyên và phương tiện, không cần sự hỗ trợ bên ngoài; sự tự túc.

autosuffisant, ante [otosyfizɔ̃, ɑ̃] adj. Có tính tự chủ, tự cấp tự túc.

autosuggestion [otosyɡʒestjɔ̃] n. f. Sự tự kỷ ám thị. V. suggestion.

autotomie [ototomi] n. f. ĐỘNG Sự tự cắt (càng cua, đuôi thằn lằn) do phản xạ, thường thấy ở một số loài vật khi chúng tìm cách thoát khỏi bị ăn mồi.

autotransformateur [ototʁãsʁmatœʁ] n. m. ĐIỆN Máy tự biến áp.

autotrophe [ototʁɔf] adj. Có khả năng tự tạo những chất hữu cơ riêng cho mình từ những

chất khoáng; có khả năng tự dưỡng. *Les végétaux sont autotrophes et les animaux hétérotrophes*: Thực vật thì tự dưỡng, còn động vật thì dị dưỡng. *Les plantes vertes sont autotrophes pour le carbone, car elles peuvent assimiler directement (respiration) le dioxyde de carbone (CO₂) composé minéral*: Cây xanh tự dưỡng về chất các-bon, vì chúng có thể đồng hóa trực tiếp (bằng hô hấp) chất dioxyde cácbon (CO₂) một hợp chất khoáng.

1. autour [otur] **I.** adv. Xung quanh. *Un jardin avec des murs autour*: Một khu vườn có tường xung quanh. *Jeter ses regards tout autour*: Nhìn khắp xung quanh, nhìn tứ phía. Đồng alentours. **II.** Loc. prép. Autour de 1. Xung quanh. *La Terre tourne autour du Soleil*: Quả đất quay xung quanh mặt trời. 2. Vào khoảng, gần, trong khuôn viên, trong giới thân cận. *Autour de l'église*: Trong khuôn viên nhà thờ. *Autour du professeur*: Trong đám thân cận của giáo sư. 3. (Trước số lượng thời gian) Khoảng. *Avoir autour de quarante ans*: Khoảng bốn mươi tuổi, trạc tứ tuần.

2. autour [otur] **n. m.** Loại chim cắt, chim ưng; chim bồ câu rừng ở châu Âu.

autourserie [otursəri] **n. f.** Nghề nuôi chim cắt, chim ưng.

autovaccin [otovaksɛ̃] **n. m.** 1 Vắc xin có được sau khi cấy mầm trích từ người bệnh; tự vắc xin.

autre [otr] **adj.** pron. indéf. và **n. m.** **I.** adj. 1. (Dùng với mạo từ bất định) Khác, khác nhau. *Montrez-moi un autre modèle*: Chỉ cho tôi một mẫu khác. ▷ *Un autre jour*: Một ngày về sau. 2. Thuộc loại thứ hai vì giống hết nhau. *Un autre moi-même*: Một người khác như chính tôi, giống hết tôi. *C'est un autre César*: Đó là một người như Xê-da. 3. (Dùng với mạo từ xác định) Đối lại. *L'autre rive, L'autre monde*: Bờ bên kia, thế giới bên kia. ▷ *L'autre jour*: hôm trước. 4. (Không dùng với mạo từ). *Autre chose*: Vật khác, việc khác. *Vous prendrez autre chose?*: Anh lấy vật khác ư? *Passons à autre chose*: Chúng ta hãy qua chuyện khác. 3. Loc. adv. *Autre part*: Ở nơi khác. ▷ *D'autre part*: Phía khác, mặt khác, vả lại, hơn nữa. 6. Thân *Nous autres, vous autres*: Về phần chúng tôi, về phần các anh. **II.** pron. indéf. 1. (Nói về danh từ đi trước đó). *J'ai vu un film, mon frère un autre*: Tôi xem một phim, còn em tôi xem phim khác. 2. (Nói về danh từ đi trước đó). *D'autres pardonneraient, pas moi*: Những người khác sẽ tha thứ, chứ tôi thì không. ▷ *À d'autres*: Tôi không tin những chuyện tầm phào đó. 3. (Dùng với những vật được hiểu ngầm). *J'en ai vu*

d'autres: Tôi đã thấy những điều lạ lùng hơn, nặng nề hơn. *Il n'en fait jamais d'autres*: Nó luôn luôn phạm những điều đại dột, ngu ngốc như vậy. ▷ *Entre autres*: Nhất là, đặc biệt là. 4. (Dùng trong mối quan hệ với l'un, và ở số nhiều, les uns) Để chỉ hai cá nhân, hai nhóm đối lập. *L'un dit blanc, l'autre dit noir*: Kẻ bảo trắng, người bảo đen; ông nói gà, bà nói vịt. ▷ *Ni l'un ni l'autre*: Chẳng một ai. ▷ *Ils s'épaulaient les uns les autres*: Họ giúp đỡ lẫn nhau. ▷ *L'un dans l'autre*: Cái này bù cái kia; bù lẫn nhau. **III.** **n. m.** TRIẾT Mọi ý thức, đối lập với chủ thể. *L'histoire de la personnalité est déterminée par son rapport à autre*: Lịch sử của cá tính (của nhân cách) được xác định bằng quan hệ của nó với cái khác.

autrefois [otrəfwa] **adv.** Ngày xưa.

autrement [otrəmɑ̃] **adv.** 1. Theo một cách khác. *Tiens-toi autrement*: Mày hãy đứng, ngồi theo cách khác! 2. Nếu không, không thì. *Reposez-vous, autrement vous serez malade*: Hãy nghỉ ngơi đi, nếu không, anh sẽ ốm đấy. 3. Hơn, hơn nhiều. *J'ai à traiter une affaire autrement importante*: Tôi phải xử lý một việc quan trọng hơn.

autrichien, ienne [otriʃjɛ̃, jen] **adj.** và **n.** Thuộc nước Áo ▷ Subst. Cư dân nước Áo, người gốc nước Áo.

autruche [otryʃ] **n. f.** Chim đà điểu.



autruche

autrui [otryi] **pron. indéf. inv.** Người khác, người đồng loại. *Le bien d'autrui*: Hạnh phúc, lợi ích của người khác.

auvent [ovɑ̃] **n. m.** Mái che.

auvergnat, ate [overna, at] **adj.** Thuộc xứ Ô-vec-nhơ (Pháp) ▷ Subst. Cư dân xứ Ô-vec-nhơ hoặc người gốc ở Ô-vec-nhơ. ▷ **N. m.** Tiếng nói xứ Ô-vec-nhơ, tiếng địa phương Ô-vec-nhơ.

auxèse [okse] hay **auxésis** [oksezi] **n. f.** THỰC Sự lớn lên của một thực vật do tăng trưởng của các tế bào; sự tăng trưởng của cây cối. Trái mérése.

auxiliaire [oksiljɛʁ] adj. và n. 1. Phụ trợ, có tác dụng trợ giúp. *Machine auxiliaire*: Máy phụ trợ. > Subst. *Un auxiliaire précieux*: Một phụ tá quý báu. > *Fonctionnaire auxiliaire*, và, subst. *un auxiliaire*: Nhân viên tạm tuyển. Trái *Titulaire*. > *Service auxiliaire*: Cục hậu cần và các cơ quan của quân đội, xưa kia gồm những người không đủ khả năng tại ngũ. -Subst. *Servir dans l'auxiliaire*: Phục vụ ở Cục hậu cần. > *Spécial. Auxiliaires de justice*: Các cán bộ, nhân viên tư pháp. > *Auxiliaires médicaux*: Nhân viên hộ lý. 2. NGÔN *Verbes auxiliaire*. et subst. *auxiliaires*: trợ động từ (*être* và *avoir*).

auxine [oksɪn] n. f. THỰC 1. Axit indôlin axétic. 2. n. f. pl. Chất tiêu biểu trong nhóm hoặc môn có tác dụng kích thích thực vật; chất auxin; tăng trưởng tố.

auxotrophe [oksɔtʁɔf] adj. SINH Thuộc về một sinh vật cần các đại nguyên tố trong thức ăn; dị tăng trưởng. *Souche bactérienne auxotrophe pour un acide aminé*: Nguồn vi khuẩn dị tăng trưởng cho một a-xít ami-nê.

avachir [avaʃiʁ] 1. v. tr. [2] Làm cho mềm nhũn, làm cho biến dạng. *Avachir ses chaussures*: Làm nhũn nát giày dép. > (S. comp.) Làm cho mệt mỏi, uể oải. *L'oisiveté avachit*: Cảnh ăn không ngồi rồi làm mệt người. 2. v. pron. Tự biến dạng (vật). *Vêtement qui s'avachit*: Áo quần biến dạng, cũ nát. - *S'avachir sur un lit*: Tự buông thả mình trên giường.

avachissement [avaʃismɑ̃] n. m. Sự méo mó cũ nát, sự mệt mỏi, uể oải.

1. **aval, als** [aval] n. m. NGÂN HÀNG Sự bảo lãnh kỳ phiếu thương mại. *Bon pour aval*: Phiếu bảo lãnh kỳ phiếu thương mại. > Bông Sự bảo lãnh. *Donner son aval à un projet*: Nhận bảo lãnh cho một dự án.

2. **aval** [aval] n. m. và adj. inv. 1. Hạ lưu. 2. Phía chân dốc, phía dưới thấp. > THỂ *Ski aval*: Người trượt tuyết đang về phía chân dốc. Trái *amont*. 3. Loc. prép. *En aval de*: Ở về phía hạ lưu, ở phía dưới.

avalanche [avalɑ̃ʃ] n. f. 1. Tuyết lở. > *Couloir d'avalanche*. V. *couloir*. 2. Bông Một loạt tới tấp, một tràng. *Une avalanche de reproches, d'injures*: Một loạt lời trách móc, chửi rủa.

avaler [avale] v. tr. [1] 1. Nuốt. *Avaler un bouillon, un œuf*: Nuốt một món canh, một quả trứng. > Loc. Bông *Avaler des couleuvres*: Nuốt nhục, chịu nhục. 2. Bông Đọc ngấu ngiến, ngốn. *Avaler un roman policier*: Ngốn một cuốn truyện trinh thám. 3. Bông Tin một cách ngây thơ. *Comment a-t-il pu avaler de pareilles sornettes?*: Làm sao nó lại có thể tin những lời tầm phào như vậy.

avaleur [avalœʁ] n. m. *Avaleur de sabres*: Nhà ảo thuật nuốt kiếm.

avaliser [avalize] v. tr. [1] TÀI Bảo lãnh. *Avali-ser un effet*: Bảo lãnh một kỳ phiếu. > Bông Bảo đảm.

avaloir [avalwar] n. m. 1. CGHÍNH Cổng dọc vỉa hè để thoát nước mưa. 2. Bộ phận hình nón cụt của một lò sưởi hoặc của một ống khói để thoát khói; ống thoát khói.

à-avoir [avalwar] n. m. inv. Sự trả góp từng phần.

avance [avɑ̃s] n. f. 1. Sự tiến lên; đà tiến. *Il faut freiner l'avance de ces troupes*: Phải hãm đà tiến của những đội quân đó. 2. Đoạn đường đã đi được trước một người nào. *Le premier avait deux longueurs d'avance*: Người đầu tiên đã đi trước được hai đoạn dài. 3. Thời gian đạt được sớm hơn. *Avoir deux jours d'avance*: Trước được hai ngày. Trái *retard*. > *Avance à l'allumage*: Thiết bị điều chỉnh thời gian bắt lửa trong một máy nổ. > Loc. *À l'avance, d'avance, par avance*: Trước. *Se réjouir d'avance*: Vui mừng trước. > Loc. *En avance*: Trước giờ. 4. Tiền trả trước hoặc nhận ứng trước. *Solliciter une avance sur son salaire*: Xin ứng trước lương. > Plur. *Tiền đầu tư trong một khoản vốn*. *Récupérer ses avances*: Thu hồi tiền đầu tư. 5. (Chỉ dùng số nhiều) Những bước đi, những quà tặng đầu tiên để nối lại các quan hệ. Những cử chỉ ban đầu để câu thân. *Répondre aux avances de qqn*: Đáp lại những sự câu thân của một người.

avancé, ée [avɑ̃se] adj. 1. Ở phía trước, tiên tiêu. *Sentinelle avancée*: Linh gác tiên tiêu. 2. *Le blé est très avancé cette année*: Lúa mì năm nay trổ rất sớm. > *Des idées avancées*: Những tư tưởng tiên tiến. 3. Đạt đến một trình độ hoàn thiện nào đó, phát triển cao. *Une civilisation avancée*: Một nền văn minh phát triển cao. 4. Gần xong, gần tàn. *Âge avancé*: Tuổi cao. *Après-midi bien avancé*: Chiều tàn. *Son manuscrit est très avancé*: Bản thảo của nó đã sắp đến đoạn kết. 5. Sắp hỏng, ôi. *V viande avancée*: Thịt ôi.

avancée [avɑ̃se] n. f. 1. Phần phía trước, phần nhô ra. 2. MÓ Đầu mút đường hầm đang đào. 3. ĐÁNH CÁ Phần cuối dây câu.

avancement [avɑ̃smɑ̃] n. m. 1. Sự tiến bộ, sự phát triển. *L'avancement des sciences*: Sự phát triển của khoa học. 2. Sự nâng bậc, sự thăng chức. *Avancement au choix, à l'ancienneté*: Sự nâng bậc do tuyển lựa, do thâm niên. 3. WẬT *Avancement d'hoirie*: Phần thừa kế được nhận trước.

avancer [avãse] I. v. intr. [1] Tiến lên. *Il recule au lieu d'avancer: Đứng lẽ tiến thì nó lại lùi.* 2. **SÁNDÔN** Chạy (hươu). 3. Tiến triển. *Ce travail avance lentement: Công việc đó tiến triển chậm.* ▷ **Bóng** *Avancer en âge, en sagesse: Cao tuổi, già dặn khôn ngoan.* 4. Được nâng bậc, được thăng cấp. 5. Chạy nhanh (đồng hồ). Trái *retarder*. 6. Nhô ra, chìa ra, vượt quá hàng. II. v. tr. 1. Mang lên phía trước. *Avancer un fauteuil: Mang một ghế bành ra phía trước.* 2. Làm cho tiến triển, thúc đẩy. *Avance ton travail pour demain: Mày hãy làm cho công việc tiến triển vì ngày mai.* 3. Ứng trước, trả trước. *Il se fit avancer mille francs sur sa facture: Nó trả trước một nghìn pho rãng của số tiền trong hóa đơn.* 4. Cho mượn, cho vay. *Avance-moi le prix du repas, je te rembourse-rai: Trả hộ tiền bữa ăn cho mình, mình sẽ hoàn lại cho cậu.* 5. Thúc đẩy nhanh hơn. *La chaux avance la végétation: Nhiệt lượng làm cho cây cối lớn nhanh.* ▷ *Avancer une montre: Làm cho đồng hồ chạy nhanh hơn.* 6. Đề xuất, nêu ra trước. *Ce journaliste n'avance rien qui ne soit dûment prouvé: Nhà báo đó chẳng đề xuất được gì ngoài những điều đã được chứng minh.* III. v. pron. *S'avancer* 1. (Người) tiến lên. 2. (Vật) Nhô ra. 3. (Thời gian) Trôi đi, gần tàn. *L'après-midi s'avance et nous sommes loin de conclure: Chiều sắp tàn mà chúng ta còn lâu mới kết luận được.* 4. **Bóng** *Đi quá xa, đi quá sâu. Vous vous avancerez jusqu'à dire que...: Ông đã đi quá sâu đến mức nói rằng... ▷ (S. comp.) Je crois que je me suis avancé: Tôi nghĩ là mình đã quá đà.*

avanie [avani] n. f. Sự làm phiền nhiễu, sự lảng nhục công khai. *Essayer des avanies: Chịu nhục, chịu phiền nhiễu.*

1. **avant** [avã] adv. và prép. I. adv. 1. Trước. *Lisez avant, vous répondrez ensuite: Đọc trước, rồi hãy trả lời sau.* 2. Phía trước, trước. *Avant, il y a un carrefour et après, une église: Trước là một ngã tư, sau là một nhà thờ.* 3. Chỉ việc đi xa điểm xuất phát, chỉ sự tiến bộ. *N'allez pas trop avant dans le bois: Đừng đi quá xa, quá sâu vào rừng.* *Pénétrer fort avant dans la connaissance: Đi rất sâu vào kiến thức.* 4. Loc. adv. *En avant: Phía trước mình.* ▷ *Mettre en avant (qqch):* Viện cố. *Mettre en avant (qqn):* Nhờ vào quyền lực uy tín của một người nào; viện dẫn. *Se mettre en avant: Tỏ ra trội hơn người, khoe khoang.* 5. Loc. prép. *En avant de: Trước, phía trước.* II. prép. 1. Trước khi. *Avant l'orage, il faisait très chaud: Trước cơn giông, trời rất oi.* 2. Chỉ phía trước. *La boulangerie est juste avant le feu rouge: Hàng bánh mì ở đúng trước cột lửa giao thông.* 3. Trước, trên (chỉ thứ bậc, mức độ yêu

thích). *À l'atout, le valet est avant le neuf: Trong bài cờ hoa, con J ở trên con chín.* *Mettre Napoléon avant César: Xếp Napoléon trên César.* 4. Loc. prép. (dùng với động từ nguyên thể) *Avant de: Trước khi.* (Vấn *Avant que de*). 5. Loc. conj. *Avant que (avec le subjonctif): Trước khi. Ne descendez pas avant que le train (ne) se soit complètement arrêté: Đừng xuống trước khi tàu dừng hẳn.*

2. **avant** [avã] n. m. 1. Phần trước mũi xe, mũi tàu. *La montée se fait par l'avant: Việc đi lên được là nhờ phần trước của xe.* 2. Tiền duyên, tuyến trước. *Les soldats de l'avant: Lính tiền duyên.* 3. THỂ Người chơi ở tiền đạo. 4. adj. inv. Đặt ở phía trước. *La portière avant droite: Cửa trước bên phải xe.* 5. Loc. *Aller de l'avant: Tiến triển nhanh.* -**Bóng** *Kiên quyết dẫn mình vào một vụ việc.*

avantage [avãtaz] n. m. 1. Lợi thế; ưu thế. *Quel avantage a-t-il sur moi?: Nó có lợi thế gì hơn tôi?* -*Avoir, prendre l'avantage: Có lợi thế, có ưu thế.* 2. (HỒI) Điểm do một vận động viên ghi được khi tỷ số các bên là 40, (trong thể thao quần vợt). 3. Lợi, lợi ích. *Tirer avantage d'une situation: Lợi dụng một hoàn cảnh.* ▷ *Avoir avantage à: Được lợi, có lợi.*

avantager [avãtaz] v. tr. [1] Ưu đãi, làm cho bất nổi.

avantageusement [avãtazøzmã] adv. Một cách có lợi, một cách đáng kính.

avantageux, euse [avãtazø, øz] adj. 1. Có lợi. *Prix avantageux: Giá hời.* 2. Có tính đề cao, khen ngợi. *Avoir une opinion avantageuse de qqn: Có ý kiến đề cao, ca ngợi ai.* 3. Tự phụ, kiêu căng. *Prendre un air avantageux: Có bộ dạng kiêu căng.*

avant-bassin [avãbasã] n. m. Phần cảng phía trước vũng tàu. *Des avant-bassins.*

avant-bec [avãbek] n. m. KTRÚC Phần phía thượng lưu của trụ cầu. *Des avant-becs.*

avant-bras [avãbra] n. m. inv. Cẳng tay.

avant-centre [avãsãtra] n. m. THỂ Trung phong (trong bóng đá). *Des avant(s)-centres.*

avant-corps [avãkørs] n. m. inv. KTRÚC Phần nhà nhô ra ở mặt trước.

avant-coureur [avãkørsø] adj. Báo trước. *Les signes avant-coureurs de la maladie: Các dấu hiệu báo trước của bệnh.*

avant-dernier, ière [avãdørnje, jø] adj. Áp chót, áp cuối. *L'avant-dernière page: Trang trước trang cuối.* ▷ Subst. *L'avant-dernier au classement général: Người đứng áp chót trong xếp hạng chung.* *Des avant-derniers.*

avant-garde [avãgard] n. f. 1. QUÂN Tiên quân, quân tiên phong. *Des avant-gardes.* 2. **Bóng** *D'avant-garde: Tiên phong (về những đổi*

mới, về sự tiến bộ, về văn học nghệ thuật v.v.)

avant-gardiste [avāgardist] adj. và n. Thuộc về người tiên phong.

avant-goût [avāgu] n. m. Ấn tượng đầu, tiên vị, cảm giác có trước. *L'avant-goût des plaisirs à venir: Cảm giác có trước về những thú vui sắp hưởng. Des avant-goûts.*

avant-guerre [avōger] n. m. hay f. Thời kỳ trước chiến tranh. *Une mode d'avant guerre: Một mốt, một thị hiếu thời tiền chiến.*

avant-hier [avōtjer] adv. Hôm kia.

avant-main [avōmẽ] n. m. Phần thân ngựa ở phía trước bàn tay kỵ mã. Trái arrière-main.

avant-métré [avōmetre] n. m. XĐƯNG Bản dự toán ước tính của một công trình.

avant-port [avōpɔr] n. m. Phần cảng thông ra biển. *Des avant-ports.*

avant-poste [avōpɔst] n. m. QUÂN Đồn tiền tiêu, tiền đồn. *Des avant-postes.*

avant-première [avōpremjɛr] n. f. Buổi biểu diễn để duyệt trước khi công diễn chính thức. *Des avant-premières.*

avant-projet [avōprɔʒɛ] n. m. Bản nghiên cứu sơ bộ, bản sơ thảo một dự án. *Des avant-projets.*

avant-propos [avōprɔpɔ] n. m. inv. Lời tựa, lời nói đầu ngắn.

avant-scène [avōsɛn] n. f. 1. Phần sân khấu nằm giữa cánh màn và đèn chiếu; phần trước sân khấu, mặt tiền sân khấu. *Des avant-scènes.*

avant-solier [avōsolje] n. m. KTRÚC Xà đỡ tầng hiên của ngôi nhà.

avant-toit [avōtwa] n. m. KTRÚC Mái hiên. *Des avant-toits.*

avant-train [avōtrɛ] n. m. Phần hai chi trước và ức của một con vật bốn chân; phần thân trước. *Des avant-trains.*

avant-veille [avōvej] n. f. Hôm kia. *Des avant-veilles.*

avare [avar] adj. 1. Hà tiện, thích bo bo giữ tiền. Trái prodigue, dépensier. > Subst. *Un avare: Một anh hà tiện.* 2. Bóng *Être avare de son temps: Dè sẻn thì giờ.*

avarice [avaris] n. f. Tính hà tiện, tính thích bo bo giữ tiền.

avaricieux, euse [avarisjø, øz] adj. Bủn xỉn. > Subst (trong ngôn ngữ kinh điển). *"La peste soit de l'avarice et des avaricieux" (Molière): Ôn dịch thay tính hà tiện và những bọn bủn xỉn.*

avarie [avarɪ] n. f. 1. Sự thiệt hại, tổn thất của một chiếc tàu hoặc của chuyến chở hàng. 2. Sự thiệt hại, sự hư hỏng.

avarié, ée [avarje] adj. 1. Chịu một tổn thất, chịu hư hỏng. *Navire, fret avarié: Tàu, chuyến hàng chở trên tàu bị tổn thất.* 2. Bị hỏng, bị hư. *V viande avariée: Thịt bị hỏng.*

avarier [avarje] v. tr. [1] Làm hư hỏng, làm tổn hại. *La pluie a avarié les récoltes: Mưa đã làm tổn hại mùa màng.* > v. pron. *S'avarier: Tự gây tổn thất, tự làm hỏng*

avatar [avatar] n. m. 1. Sự hóa thân của thần Vishnu hoặc một vị thần khác trong đạo Bà-la-môn. 2. Bóng Sự biến dạng, sự biến đổi, sự biến thái. 3. Abusiv. Nỗi lo lắng, nỗi bất hạnh.

à vau-l'eau [avolo] loc. adv. 1. Cũ Theo dòng nước. 2. Mới Bỏ liều, bỏ hỏng. *Affaire qui va à vau-l'eau: Sự việc bị bỏ liều.*

Avé [ave] hay **Avé Maria** [avemaria] n. m. inv. Lời cầu nguyện Đức Mẹ Đồng Trinh; kinh Thánh Mẫu.

avec [avek] prép. I. 1. Với, cùng với: *Il voyage avec un ami: Nó du hành cùng với một người bạn.* 2. Đối với. *Comment se comporte-t-il avec ses enfant?: Nó cư xử với con cái nó như thế nào?* 3. Đối lại. *Se battre avec qqn: Đánh nhau với ai.* 4. Đối với. *Avec lui, il n'y a rien à faire: Đối với nó, chẳng có việc gì làm.* 5. Theo như, đúng theo. *Penser avec Descartes que les animaux sont des machines: Nghĩ theo như Đề-các rằng các động vật đều là những bộ máy.* > *Avec vous, il n'y a que le plaisir qui compte: Theo anh thì chỉ có thú ăn chơi là đáng kể.* 5. Đối với. *Être 'ami (d'accord, en opposition dans les pires termes, etc) avec qqn: Là bạn (là thuận hòa, là đối lập, là có quan hệ xấu nhất v.v.) đối với một ai.* 7. Loc. prép. *D'avec: Với (để chỉ nghĩa phân cách). Divorcer d'avec: Ly hôn với.* II. 1. Bằng, nhờ vào. *Manger avec une fourchette: Ăn bằng nĩa.* 2. Cùng lúc với. *Un vent violent s'est levé avec le soleil: Một cơn gió dữ dội đã nổi lên cùng lúc với mặt trời mọc.* 3. Ngoài ra. *Et avec cela, que désirez-vous?: Và ngoài đó ra, anh còn muốn gì?* 4. Có cảm, có mang theo. *Il sort avec un parapluie: Nó ra ngoài có cầm theo ô.* 5. Để diễn đạt một quan hệ tình trạng. *Parler avec élégance (cách thức): Nói một cách thanh lịch. Boire son whisky avec de l'eau: Uống rượu uýt-ki pha với nước.* III. adv. Thân Với cái đó. *Il a acheté un crayon, il dessine avec: Nó đã mua một bút chì, nó vẽ với bút chì đó.*

aveline [avlin] n. f. Quả phỉ rừng, loại quả to dài, đầu màu tím tím.

avelinier [avlinje] n. m. Cây phỉ rừng.

aven [aven] n. m. Vực do nước thấm tạo nên ở các vùng đá vôi.

1. avenant, ante [avnã, ɛ̃t] adj. Duyên dáng, nhã nhặn *Visage avenant: Nét mặt duyên dáng. Manners avenantes: Cử chỉ nhã nhặn.*

2. avenant [avnã] n. m. Phần bổ sung, phần sửa đổi một hợp đồng. *Avenant à un marché: Văn bản sửa đổi ở một thị trường.*

avenant (à l') [alavnã] loc. adv. Xứng hợp, giống. ▷ Loc. prép. *À l'avenant de:* Tương hợp với, giống với.

avènement [avɛnmã] n. m. 1. THẦN Sự giáng lâm (của Chúa Cứu thế). 2. Sự lên ngôi, sự đăng quang. *L'avènement de Charles X: Sự đăng quang của Charles X.* ▷ *Don de joyeux avènement:* Lễ vật ngày xưa dâng cho một ông vua mới.

1. avenir [avnir] v. intr. defect. *Cũ* Chỉ dùng ở phân từ quá khứ trong thành ngữ. *Nul et non avenue:* Coi như không có thật, không tồn tại, không có giá trị.

2. avenir [avnir] n. m. 1. Tương lai, những sự kiện tương lai. *Prévoir l'avenir: Dự kiến tương lai.* ▷ Loc. adv. *À l'avenir:* Từ rày, từ nay về sau. 2. Tình trạng trong tương lai. *Assurer, compromettre l'avenir de ses enfants: Bảo đảm, làm hại tương lai của con cái nó.* ▷ Loc. adj. *D'avenir:* Có thể hy vọng sự thành công, có tương lai. *Un sportif d'avenir: Một vận động viên có tương lai.* 3. Hậu thế. *Écrire pour l'avenir: Viết cho hậu thế.*

3. avenir hay à-venir [avnir] n. m. LUẬT Giấy mời ra tòa, của người được ủy nhiệm một bên gọi cho người được ủy nhiệm của đối phương.

Avent [avũ] n. m. Thời gian gồm bốn ngày chủ nhật trước lễ Noel mà các nhà thờ Kitô giáo lo chuẩn bị cho lễ đó; Mùa vọng. ▷ Những bài thuyết giáo trong thời gian đó. *L'avent de Bourdaloue: Bài thuyết giáo của Bourdaloue.*

aventure [avõtýr] n. f. 1. Sự kiện, biến cố bất ngờ, khác thường. *Chercher l'aventure, une aventure surprenante: Cầu may, cầu một sự kiện lạ kỳ.* 2. Sự tăng tụt về tình yêu. *Avoir eu de nombreuses aventures: Đã có nhiều mối tình tăng tụt.* 3. Sự mạo hiểm, cuộc phiêu lưu. *Il y a un siècle, c'était une aventure de traverser l'Afrique: Cách đây một thế kỷ, đi xuyên châu Phi là một sự kiện mạo hiểm.* 4. Loc. adv. *D'aventure par aventure:* Tình cờ, ngẫu nhiên, bất đồ.

aventurer [avõtýre] 1. v. tr. [1] Liều. *Aventurer sa fortune: Liều bỏ tài sản của nó, bỏ liều số phận.* 2. v. pron. *S'aventurer:* Đánh liều mạo hiểm. *S'aventurer en pays inconnu: Mạo hiểm nơi đất nước lạ.*

aventureusement [avõtýrøzmã] adv. Một cách mạo hiểm.

aventureux, euse [avõtýrø, øz] adj. 1. Thích mạo hiểm, phiêu lưu (người). *Esprit aventureux: Tinh thần, đầu óc phiêu lưu, mạo hiểm.* 2. Chứa đựng những phiêu lưu, bất trắc, nguy cơ (sự việc). *Projet aventureux: Dự án phiêu lưu.* 3. Đầy biến cố, gian truân. *Vie aventureuse: Cuộc đời gian truân.*

aventurier, ière [avõtýrje, jɛr] n. 1. Người mạo hiểm, người thích phiêu lưu. *De coura-geux aventuriers: Những người mạo hiểm dũng cảm.* 2. Người mảnh khỏe, thủ đoạn. 3. N. m. Lĩnh tình nguyện, lính đánh thuê thời Trung cổ.

eventurine [avõtýrin] n. f. 1. Đá nhân tạo làm bằng thủy tinh trộn với mạt đồng. 2. Thử đá thạch anh, nâu, hồng nhạt lấm tấm vẩy mica.

avenue [avny] n. f. 1. *Cũ* Con đường dẫn tới. *Boucher les avenues: Bịt đường, ngăn đường.* ▷ *Bóng Mối Les avenues du pouvoir:* Con đường dẫn tới quyền lực, hoạn lộ. 2. Đường rộng có cây bóng mát, đại lộ. *L'avenue des Champs-Élysées: Đại lộ Champs-Élysées.*

avéré, ée [avere] adj. Được xác nhận. *C'est un fait avéré: Đó là một sự việc đã được xác nhận.*

avérer [avere] 1. v. tr. [1] *Cũ* Chứng minh, xác nhận. 2. v. pron. Tổ ra. *Il s'avère que: Nó tỏ ra rằng.* ▷ (Có tính từ theo sau) Biểu hiện, hiện ra, tỏ ra. *Cette manœuvre s'est avérée utile: Cách làm đó, thao tác đó tỏ ra có ích.* ▷ *La nouvelle s'est avérée fausse: Tin tức được xác nhận là sai.*

avers [aver] n. m. Mặt phải của một đồng tiền, một huân chương, đối lập với *revers*.

averse [avers] n. f. Mưa rào. ▷ *Bóng Une averse d'insultes: Một trận chửi rủa.*

aversion [avrɔsjõ] n. f. Ác cảm ghê gớm, sự ghê tởm. *Avoir de l'aversion pour ou contre qqch ou qqn: Có ác cảm, ghê tởm một điều gì hoặc một người nào.* *Prendre qqn en aversion: Căm ghét một ai.* *Trái gòut, penchant.*

averti [averti] adj. 1. Được báo tin để cảnh giác. *Tenez vous pour averti: Hãy cảnh giác vì anh đã được báo trước.* 2. Có kinh nghiệm, sành sỏi, bậc chuyên. *Un critique averti: Một nhà phê bình sành sỏi.*

avertir [avertir] adj. 1. v. tr. [2] Báo cho biết. *Je l'avais pourtant averti du danger: Tôi đã báo trước tai họa cho nó mà.*

avertissement [avertismã] n. m. 1. Sự báo, sự thông báo trước. *Un sage avertissement: Một thông báo đúng đắn, đúng mực.* *Đồng recommandation.* 2. Lời nói đầu ngắn. *Avvertissement de l'éditeur: Lời nhà xuất bản.* 3. Sự khiển trách, sự cảnh cáo. *Đồng observation.* 4. Giấy đòi tiền thuế do kiểm soát viên ở phòng thuế gửi.



avertisseur, euse [avɛrtisœʁ, ɔʁ] adj. *Panneau avertisseur*: Biển báo hiệu. ▷ N. m. 1. Lỗi thời Người báo hiệu. 2. Mối Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh; còi. *Avertisseur d'incendie, de voiture*: Còi cứu hỏa, còi xe.

aveu [avø] n. m. 1. LUẬT PHKIẾN Lời khai cam đoan. ▷ *Homme sans aveu*: Tên vô lại lang thang. 2. Văn Sự tán thành, sự đồng ý. *Il ne fait rien sans mon aveu*: Tôi không đồng ý thì nó chẳng làm gì được. 3. Sự thừa nhận, sự thú nhận. *L'aveu d'une erreur, d'un crime*: Sự thú nhận một sai lầm, một tội trạng. Trái *dénégation*. 4. LUẬT Tuyên bố thừa nhận một việc làm hoặc một điều luật do đối phương viện dẫn. *Aveu judiciaire*: Sự thú nhận trước tòa án. *Aveu extrajudiciaire*: Sự thú nhận ngoài tòa án. ▷ Loc. prép. *De l'aveu de*: Theo lời xác nhận của. *De l'aveu de tous, c'est un homme intelligent*: Theo lời mọi người, đó là một người thông minh.

aveuglant, ante [avœglɑ̃, ɑ̃t] adj. ▷ Bỏ Không thể chối cãi được. *Vérité aveuglante*: Sự thật không thể chối cãi; sự thật hiển nhiên. Đồng *flagrant*.

aveugle [avœgl] adj. 1. Mù, dui. *Devenir aveugle*: Thành mù. ▷ Subst. *Un aveugle, un aveugle-né*: Một người mù, một người mù bẩm sinh. 2. Bỏ Mù quáng, không suy xét. *La passion le rend aveugle*: Dục vọng khiến nó thành mù quáng. 3. Thiếu cân nhắc, thiếu suy xét. *Une foi, une obéissance, une soumission aveugle*: Một lòng tin, một sự vâng lời, một sự phục tùng mù quáng thiếu cân nhắc, thiếu suy xét. 4. Loc. adv. *En aveugle*: Mù quáng, không suy nghĩ. *Juger en aveugle*: Phán đoán, xét xử mù mờ. 5. KTRUC *Fenêtre aveugle*: Cửa sổ giả, hoặc cửa sổ bít, không để ánh sáng xuyên qua.

aveuglement [avœgləmɑ̃] n. m. 1. Cũ Tật mù. 2. Bỏ Sự mù quáng, sự thiếu suy xét.

aveuglement [avœgləmɑ̃] adv. Một cách mù quáng, thiếu suy xét. *Croire, obéir aveuglement*: Tin tưởng, vâng lời một cách mù quáng, thiếu suy xét.

aveugler [avœgle] v. tr. [1] 1. Làm cho dui, mù. 2. Làm lóa mắt. *L'éclat du soleil m'aveugle*: Ánh chói của mặt trời làm tôi lóa mắt. Đồng *éblouir*. 3. Bỏ Làm mất khả năng suy xét, làm cho mù quáng. *La vanité l'aveugle*: Tính kiêu căng làm cho nó mù quáng. Đồng *égarer*. 4. v. pron. *S'aveugler*: Tự dối mình, tự che giấu sự thật, không muốn thấy sự thật. *S'aveugler sur ses défauts*: Nhắm mắt trước khuyết điểm của mình.

aveuglette (à l') [alavœglet] loc. adv. 1. Không nhìn thấy, đồ dẫm. 2. Bỏ Không chủ định, hú họa.

aveulir [avøliʁ] v. tr. [2] Làm cho nhu nhược, yếu ớt.

aveulissement [avølistmɑ̃] n. m. Sự làm cho nhu nhược, yếu ớt, sự nhu nhược yếu ớt.

aviaire [avjɛʁ] adj. Thuộc loài chim, thuộc gia cầm. *Peste aviaire*: Dịch chim.

aviateur, trice [avjatœʁ, tris] n. Người lái máy bay hoặc nhân viên phi hành đoàn.

aviation [avjasjɔ̃] n. f. 1. Sự di chuyển trong không trung bằng máy bay. 2. Tổ hợp những phương tiện để đi lại bằng máy bay. ▷ *Par ext.* Tất cả những gì thuộc về hàng không.

avicole [avikɔl] adj. ĐỘNG Thuộc về những ký sinh của loài chim. 2. Thuộc về nghề nuôi chim, nuôi gia cầm.

aviculaire [avikyler] adj. Học Thuộc về các loài chim.

aviculteur, trice [avikyltœʁ, tris] n. Người nuôi chim.

aviculture [avikylytyʁ] n. f. Nghề nuôi chim, nghề nuôi gia cầm.

avide [avid] adj. 1. Háu, ham, hám. *Avide de gloire, de richesse*: Hám danh, hám của. ▷ Tham lam. *Un héritier avide*: Một người thừa kế tham lam. 2. HOÁ Dễ hóa hợp với một chất khác.

avidement [avidmɑ̃] adv. Hau háu, ngấu nghiến.

avidité [avidite] n. f. 1. Sự hám quá độ, sự tham lam. 2. HOÁ Tính chất dễ hóa hợp.

avilir [avilɪʁ] I. v. tr. [2] 1. Làm sụt giá, làm mất giá. *Avilir une monnaie*: Giảm giá một đồng tiền. 2. Làm cho đáng khinh. *Avilir son nom*: Bêu riếu tên tuổi của nó. Đồng *déconsidérer*. II. v. pron. Tự mất giá, tự hạ giá, tự thoái hóa. *Marchandises qui s'avilissent*: Hàng hóa hạ giá. *S'avilir par des bassesses*: Tự hạ hóa bằng những điều dẽ tiện.

avilissant, ante [avilisɑ̃, ɑ̃t] adj. (Làm cho) hèn hạ, (làm cho) tha hóa. Đồng *dégradant*.

avilissement [avilismɑ̃] n. m. 1. Sự giảm giá (một đồng tiền). 2. Sự làm mất phẩm giá, sự tha hóa, tình trạng tha hóa, mất phẩm giá.

aviné [avine] adj. Say. ▷ Quá chén, say. *Démarche avinée*: Dáng đi lảo đảo vì say.

aviner [avine] v. tr. [1] Tẩm rượu vang, tráng rượu vang (một thùng mới) trước khi đổ rượu vào. *Aviner des futailles*: Tráng rượu các thùng đựng.

avion [avjɔ̃] n. m. Máy bay, phi cơ.

avion-cargo [avjɔ̃kargo] n. m. Máy bay vận tải hàng hóa.

avion-citerne [avjɔsitrɛn] n. m. Máy bay tiếp xăng cho máy bay khác đang bay. *Des avions-citernes.*

avionique [avjɔnik] n. f. HXKÔNG Tổ hợp các thiết bị và hệ thống điều khiển máy bay bằng dụng cụ tin học hoặc điện tử; ngành điện tử hàng không. ▷ Kỹ thuật sử dụng điện tử hàng không.

avionneur [avjɔnœʁ] n. m. Nhà chế tạo các chi tiết của máy bay.

avion-taxi [avjɔtaksi] n. m. Máy bay loại nhỏ chở khách theo yêu cầu; máy bay tắc xi.

avipelviens [avipelvjẽ] n. m. pl. CỎINH Loại bò sát thân lùn, ăn cỏ, mỏ cong, cứng, khung chậu có cấu trúc giống loài chim, sống từ kỷ Trias đến kỷ Crêta.

aviron [avirɔ̃] n. m. 1. HÁI Mái chèo. ▷ Thụng Mái chèo cần dài dùng cho các loại thuyền nhẹ. 2. Môn thể thao bơi xuồng. *Une équipe, un champion d'aviron: Một kíp, đội bơi thuyền, một nhà quán quân, vô địch bơi thuyền.*

avis [avi] n. m. 1. Ý kiến. *Donner un avis: Phát biểu một ý kiến, phát biểu ý kiến của mình. Donner point de vue. ▷ Être d'avis de (+ inf.), que (+ sub): Nghi rằng.* 2. Lời khuyên. *Un avis charitable, paternel, amical: Một lời khuyên hiền từ, ân cần, thân tình.* 3. Thông báo. *Avis de passage, avis de décès: Giấy thông hành, giấy báo tử.* 4. *Avis au lecteur: Lời tựa ngắn, lời cùng bạn đọc.*

avisé [avize] adj. Khôn khéo, biết hành động đúng lúc, hợp thời. *Un conseiller avisé: Một cố vấn khôn khéo, chín chắn.*

1. **aviser** [avize] v. tr. [1] Báo trước. *On m'a avisé que: Người ta đã báo trước cho tôi rằng. Đồng avertir.*

2. **aviser** [avize] 1. v. tr. [1] Lỗi thời Nhìn, nhìn thấy. *Aviser un ami dans la foule: Nhìn thấy một người bạn trong đám đông.* 2. v. tr. ind. Suy nghĩ, chú ý đến. *Aviser à la situation: Nghi về hoàn cảnh.* ▷ (S. comp.) Quyết định. *Il est temps d'aviser: Đã đến lúc phải quyết định.* 3. v. pron. *S'aviser de: Chợt nhận thấy, đột nhiên nghĩ ra. S'aviser de l'arrivée de qqn, s'aviser d'un stratagème: Chợt thấy một người nào đó đến, chợt nghĩ ra một mưu mẹo.* ▷ (+ inf.) Có gan dám. *Si jamais vous vous avisez de me tromper...: Nếu lúc nào anh dám lừa tôi...*

aviso [avizo] n. m. HÁI Tàu chiến có tốc độ nhanh, xưa dùng để liên lạc nay dùng để hộ tống các tàu khác hoặc để chống lại tàu ngầm; tàu hộ tống.

avitailleur [avitaje] v. tr. [1] Cung cấp lương thực, đạn dược, chất đốt cho một vị trí, cho một con tàu; tiếp tế.

avitailleur [avitajœʁ] n. m. HXKÔNG Hệ thống để tiếp tế thiết bị bay ở sân bay.

avitaminose [avitaminoz] n. f. Y Bệnh thiếu vitamin.

avivage [avivaʒ] n. m. Sự làm nổi màu sắc.

avivement [avivmɑ̃] n. m. Sự xén đều mép một vết thương để khâu cho dễ.

aviver [avive] v. tr. [1] 1. Làm cho rực lên. *Aviver le feu: Thổi rực lửa. Đồng attiser.* 2. Làm cho bóng lên. *Aviver une couleur, le teint: Làm cho màu sắc, nước da bóng lên. Đồng reliausser. Trái ternir.* ▷ *Kỷ Aviver le marbre, les métaux: Đánh bóng đá hoa, các kim loại.* 3. Bông Kích thích, chọc tức. *Aviver une querelle, une jalousie: Khơi sâu thêm một cuộc cãi cọ, một sự đố kỵ.* 4. PHÁU *Aviver une plaie: Giữ cho những phần lành của vết thương được nguyên vẹn.*

avocaillon [avokajɔ̃] n. m. Khinh, Thân Luật sư quèn, thầy cãi ba láp.

avocasserie [avokasʁi] n. f. Khinh, Thân Mánh khéo, thủ đoạn thầy cò.

avocassier, ière [avokasje, jeʁ] adj. Khinh, Thân *Engence avocassière: Bọn thầy cò, bọn luật sư quèn.*

1. **avocat, ate** [avoka, at] n. 1. Luật sư, thầy cãi. *Consulter un avocat: Hỏi ý kiến một luật sư. L'Ordre des avocats: Đoàn luật sư, Hội luật sư.* ▷ *Avocat général: Công tố viên, kiểm sát viên, đại diện một viện công tố, viện kiểm sát.* 2. TÔN *Avocat du diable: Người chịu trách nhiệm nêu những ý kiến, những lý lẽ bác bỏ trong sự thẩm xét để phong thánh.* ▷ Thụng, Bông *Người phản biện.* 3. Người đứng về phe một người nào, một ý kiến nào. *Se faire l'avocat d'une cause perdue: Bênh vực một vụ kiện bị thua.*

2. **avocat** [avoka] n. m. Quả bơ, gốc từ Nam Mỹ.

avocatier [avokatje] n. m. Cây bơ (thuộc họ cây long não, gốc từ Nam Mỹ, được trồng ở các xứ nóng).

avocette [avɔset] n. f. Loại chim cẳng cao, thuộc loại chim đẻ mỏ dài cong ngược, lông đen trắng; loại chim đẻ mỏ cong. *L'avocette européenne (Recurvirostra avocetta) habite les marais côtiers: Loại chim đẻ mỏ dài cong ngược ở châu Âu (tên khoa học là Recurvirostra avocetta) thường sống ở các vùng đầm lầy ven biển.*

avoine [avwan] n. f. Cây họ hòa thảo, có cụm hoa hình chùy, trong đó có loại dùng làm thức ăn cho ngựa và gia cầm; cây yến mạch.

1. **avoir** [avwaʁ] v. tr. [7] I. 1. Có. *Avoir une voiture, la télévision: Có một chiếc xe, có ti vi.* ▷ Có quyền sở hữu, có riêng. *Il a*

A

eu le téléphone, un emploi de comptable: Nó đã có máy điện thoại, nó đã có việc làm kế toán. ▷ *Thân Avoir les moyens, avoir de quoi:* Thành giàu có. ▷ *Được hưởng, có được.*

J'espère que vous avez du beau temps: Tôi hy vọng anh được hưởng (có được) thời tiết tốt. 2. Có quan hệ bà con với. *Il a une femme et deux enfants:* Nó có một vợ và hai con. 3. Để chỉ quan hệ giữa người với người. *Avoir beaucoup d'amis. Avoir du monde à déjeuner:* Có lắm bạn. Có khách cùng ăn trưa. 4. Chiếm được về mặt tình dục. ▷ *Bóng Thân Lừa bịp, thắng, hơn. Tu nous as bien eus:* Mày đã lừa bịp chúng tao nhiều. *Cou-rage, on les aura!* Can đảm lên thì sẽ thắng chúng. 5. Sở được, đuổi kịp. *Avoir son train au vol:* Bắt kịp lập tức tốc độ của nó. *Trái manquer.* II. 1. (Không dùng với mạo từ) Có cảm giác, thấy. *Avoir chaud, faim, froid, sommeil:* Thấy nóng, thấy đói, thấy rét, thấy buồn ngủ. 2. (Dùng với mạo từ bộ phận). Cảm thấy. *Avoir de la peine, du souci:* Cảm thấy đau khổ, phiền muộn. 3. (Dùng với tân ngữ trực tiếp). Mang theo mình. *Avoir ses papiers:* Mang theo mình giấy tờ. ▷ *Có độ tuổi. Avoir quarante ans:* Bốn mươi tuổi. 4. (Dùng với tân ngữ trực tiếp và định ngữ). Để chỉ một nét đặc thù. *Il a les yeux bleus, la parole embarrassée:* Nó có đôi mắt xanh, có lời nói bối rối. 5. *Avoir qqch:* Khó ở (người), bị trục trặc (vật). III. Thành ngữ và đặc ngữ. 1. *Avoir beau (+inf.) Elle a beau se farder elle paraît son âge:* Cô ta tô son trát phấn, làm dầm cũng vô ích. 2. *En avoir à, après (Thân), contre (qqn).* Tỏ ra thù địch với ai. 3. *Il y a (cấu trúc vô nhân xưng):* Có. ▷ *Il y a cinq minutes:* Đã năm phút. ▷ *Il n'y a qu'à:* Chỉ cần. ▷ *Qu'est-ce qu'il y a?:* Việc gì xảy ra thế? ▷ *Il n'y en a que pour lui:* Nó là đối tượng độc nhất cần chú ý. IV. (Trợ động từ) 1. *Avoir à:* Biểu hiện sự bắt buộc. *N'oublie pas ce que tu as à faire:* Đừng quên những gì mà mày buộc phải làm. *J'ai à travailler:* Tôi cần phải làm việc. ▷ *N'avoir qu'à:* Chỉ cần *Il n'avait qu'à avouer, il était pardonné:* Nó chỉ cần thú tội thì được tha thứ. -Vớ số thái mệnh lệnh. *Tu n'as qu'à partir:* Mày cứ đi. 2. *J'ai écrit, j'ai eu, j'ai été:* Tôi đã viết, tôi đã có, tôi đã từng là.

2. avoir [avwar] n. m. 1. Cửa cái, tài sản. *Un petit avoir:* Một chút tài sản. 2. TÀI Tiền nợ một người, nhưng có thể khấu trừ vào số tiền mà người đó sắp phải trả. *Avoir fiscal:* Phần có trong thuế.

avoisiner [avwazine] v. tr. [1] 1. Ở gần kề, ở sát bên. 2. *Bóng Gần giống, giống như. Cela avoisine le génie:* Điều đó gần giống như thiên tài.

avortement [avɔrtmɑ̃] n. m. 1. YTHU Sự xảy thai. 2. THỤNG Sự phá thai. 3. THỰC Sự thui chột của một bộ phận. 4. *Bóng Sự thất bại. Trái aboutissement.*

avorter [avɔrte] v. intr. [1] 1. Phá thai. 2. THỰC Thui, chột (nói về trái, hoa). 3. *Bóng Không thành công, không đạt kết quả dự định (nói về các kế hoạch, sự kinh doanh...).* *Révolution qui avorte:* Cuộc cách mạng không thành công. *Đồng échouer.* 4. (Dùng như động từ ngoại động). *Faire avorter:* Làm thất bại, phá. ▷ *Dùng ở thể bị động. Entreprise avortée:* Cuộc kinh doanh thất bại.

avorteur, euse [avɔrtœr, øz] n. *Khinh Người phá thai không đúng luật.*

avorton [avɔrtɔ̃] n. m. 1. Cũ Trẻ đẻ non. 2. THỤNG, *Khinh Người dị dạng và còi cọc, người ngòm.*

avouable [avwabl] adj. Có thể bày tỏ, có thể thú nhận mà không hổ thẹn. *Motifs avouables:* Những lý do có thể bày tỏ, những lý do chính đáng.

avoué [avwe] n. m. Viên chức tư pháp (trước kia gọi là biện lý).

avouer [avwa] v. tr. [1] 1. *Lỗi thời hoặc Văn Tự nhận là của mình. Avouer un ouvrage:* Nhận một tác phẩm, một công trình là của mình. *Avouer pour fils:* Nhận là con. 2. *Lỗi thời Chuẩn y, xác nhận, chấp nhận. Principes que la morale peut avouer:* Những nguyên tắc mà nền đạo đức có thể thừa nhận. *Trái désavouer* 3. THỤNG Thú nhận, thừa nhận. *Avouer ses erreurs:* Thừa nhận những sai lầm. ▷ (S. comp.) *Le prévenu a avoué:* Bị can đã thú tội. 4. v. pron. *S'avouer:* (+ adj.) Tự nhận (là phạm tội, là có lỗi v.v.).

avril [avril] n. m. Tháng tư dương lịch. ▷ *Thơ Mùa xuân. Voici renaître l'avril:* Đây mùa xuân lại hồi sinh. ▷ *Poisson d'avril:* Trò đùa, trò lỡm lờn diễn ra theo tục lệ vào ngày tháng tư (tha hồ nói dối nhau).

avulsion [avylsjɔ̃] n. f. Sự nhổ. *L'avulsion d'une dent:* Sự nhổ răng. *Đồng extraction.*

avunculaire [avɔkylɛr] adj. *Hiếm Thuộc về cậu, chú, bác, cô, dì...*

axe [aks] n. m. 1. Trục. *Axe du monde:* Trục nối hai cực của trái đất. ▷ *KHOẢNG Axe d'ordre n d'un cristal:* Trục mà các cạnh của tinh thể phủ lên nhau sau một vòng quay 2p/n. 2. KỸ Trục hình trụ để một vật thể quay xung quanh. *Axe d'une roue:* Trục một bánh xe. 3. TOÁN Đường thẳng để quy chiếu. *Axe des abscisses:* Trục hoành độ. ▷ *Axe de symétrie:* Trục đối xứng. 4. Đường chính giữa. *L'axe d'une rue:* Trục của một đường phố. *Les grands axes routiers:* Những trục đường lớn. 5. THỰC Phần của một thực vật mang những bộ phận phụ (thân, nhánh v.v.)

▷ Y *Axe cérébrospinal*: Tổ hợp gồm não, và tủy sống. Đồng névraxe. **6.** Hướng chung, hướng chính (của một dự án, một kế hoạch). *Les grands axes de la réforme foncière*: Những hướng lớn của cải cách ruộng đất. **7.** CHTR Liên minh các chính phủ để cùng theo đuổi một chính sách. *L'axe Rome-Berlin*: Liên minh ký vào tháng 10 năm 1936 giữa Ý và Đức; Trục Rôma-Béc-lin. ▷ Ellipt. *Les puissances de l'Axe*: Các cường quốc Trục.

axénique [aksɛnik] adj. Thuộc về một sinh vật nuôi trong phòng thí nghiệm, không tiếp xúc với mọi loại vi khuẩn hoặc mọi loại phôi.

axer [akse] v. tr. [1] **1.** Hướng, lái theo một trục. **2.** Hướng theo. *Axer sa vie sur un idéal*: Hướng cuộc đời theo một lý tưởng.

axial, iale, iaux [aksjal, jo] adj. Thuộc về trục. *Éclairage axial*: Sự chiếu sáng nhờ những đèn treo ở trục của một con đường.

axile [aksil] adj. THUỘC Thuộc về một lõi dính nhờn trong thực vật; hạt được quay quanh trụ của bầu; thuộc loại dính nhờn trụ.

axillaire [aksilɛr] adj. **1.** GPHÁU Thuộc về nách. *Creux axillaire*: Lỗ nách. **2.** THUỘC Bourgeon axillaire: Chồi mọc ở nách lá.

axiologie [aksjolɔʒi] n. f. TRIẾT Thuyết về các giá trị, đặc biệt là các giá trị đạo đức (điều tốt, điều thiện), nghiên cứu về bản chất và bậc thang các giá trị đó; thuyết giá trị (đạo đức).

axiologique [aksjolɔʒik] adj. Thuộc về các giá trị.

axiomatique [aksjomatik] adj. **1.** Có tính tiên đề. *Vérité axiomatique*: Chân lý tiên đề. **2.** Thuộc loại lập luận theo biểu hiện, không phụ thuộc vào nội dung. *Logique axiomatique*: Lô gic biểu hiện, lô gic hình thức. Đồng formel. ▷ N. f. Ngành của logic học, nghiên cứu và hệ thống hóa tổ hợp các tiên đề của một khoa học.

axiomatiser [aksjomatize] v. tr. [1] Tiên đề hóa.

axiome [aksjom] n. m. Tiên đề được chấp nhận không cần chứng minh. *Tout système d'axiomes cohérents possède un modèle*: Mọi hệ thống tiên đề liên kết đều có một mô hình. ▷ Par ext. Nguyên tắc được coi là tiên nghiệm.

axis [aksis] n. m. GPHÁU Đốt sống thứ hai ở cổ, làm trục cho các cử động của đầu; đốt sống trục.

axolotl [aksolɔtl] n. m. ĐỘNG Ấu trùng của một loại kỳ nhông có khả năng chín mùi về tình dục và tự sinh sản không qua giai đoạn trưởng thành (hiện tượng ấu sinh).

axone [aksɔn] n. m. GPHÁU Phần kéo dài của no-ron nối luồng thần kinh với một khớp thần kinh. Đồng cylindraxe.

axonge [aksɔʒ] n. f. Mỡ lợn nấu chảy, xưa dùng để bôi trơn trục xe hoặc dùng làm nước hoa và dược phẩm.

axonométrie [aksɔnɔmetri] n. f. KỸ VIỆC biểu hiện một thể tích bằng phối cảnh từ ba trục làm với nhau một góc 120°, cách đều với những điểm nằm trên các đường thẳng song song với các trục đó; trục lượng học.

axonométrique [aksɔnɔmetrik] adj. KỸ THUỘC về trục lượng học. *Perspective axonométrique*: Phối cảnh trục lượng học.

ayant cause [ejãkoz] n. m. LUẬT Người được quyền thừa kế. Pl. *Les ayants cause*.

ayant droit [ejãdrwa] n. m. Người có quyền hoặc có liên quan đến một việc gì. *Les ayants droit aux allocations familiales*: Những người có quyền hưởng trợ cấp gia đình.

ayatollah [ajatɔla] n. m. Chức sắc Hồi giáo.

aye-aye [ajaj] n. m. ĐỘNG Loại vượn cáo ở Madagatxca, đang trên đà tuyệt chủng, thân như thân mèo, lông ánh bạc, đuôi rậm, ngón tay rất mảnh; vượn cáo.

azalée [azale] n. f. Loại cây có hoa lớn sắc sỡ, thuộc họ Đỗ quyên; cây khê.

azéotrope [azeɔtrɔp] n. m. (và adj.) HOÁ Hỗn hợp các chất lỏng có đặc tính như một chất rỗng, bằng cách để sôi ở một nhiệt độ không đổi; hợp chất azéotrope.

azéotropique [azeɔtrɔpik] adj. HOÁ Có tính chất của một hợp chất azéotrope.

azilien, ienne [aziljɛ, jɛn] adj. và n. m. TIẾNSÚ Thuộc về một tổng thể công nghệ thượng kỳ đồ đá, sau thời kỳ Mác-đa-len.

azimut [azimyt] n. m. THIÊN Góc thiên văn nằm giữa mặt phẳng thẳng đứng đi qua trục ngắm và mặt phẳng thẳng đứng nơi đứng ngắm; góc phương vị. *Azimut d'un astre*: Góc phương vị của một thiên thể. ▷ QUÂN *Défense tous azimuts*: Sự phòng thủ ở khắp mọi hướng. ▷ Thân *Dans tous les azimuts*: Trong mọi chiều hướng, khắp nơi. *Courir dans tous les azimuts*: Chạy khắp nơi.

azimutal, ale, aux [azimytal; ɔ] adj. Thuộc các góc phương vị.

azimuté, ée [azimyte] adj. Dị gian Diên đại, mất phương hướng.

1. azoïque [azɔik] adj. ĐCHẤT *Terrains azoïques*: Đất không có các chất hóa thạch, không có dấu vết của sự sống.

2. azoïque [azɔik] adj. (và n.) HOÁ (Thuộc) các hợp chất hữu cơ có chứa gốc -N=N-; thuộc chất a-dô-ic. *Colorants azoïques*:



Những chất nhuộm a-dô-íc. -N. m. *Un azoïque: Một chất a-dô-íc.*

azonal, ale, aux [azonal, o] adj. THỔ Tính chất đất không gắn với một đới khí hậu của trái đất, nhưng gắn với những điều kiện của địa phương; tính chất phi địa đới.

azoospermie [azoospermi] n. f. ♀ Chúng không có tinh trùng.

azote [azot] n. m. Khí ni-tơ, khí azôt, đạm v.v.

azoté, ée [azote] adj. Có chất azôt, có đạm. *Composés azotés: Những hợp chất có azôt.*

azotémie [azotemi] n. f. ♀ Lượng chất thải có azôt (các chất urê, urát) trong máu.

azotobacter [azotobakter] n. m. VISINH Loại vi khuẩn nấm, ưa khí và cố định chất đạm; vi khuẩn đạm.

azotobactériales [azotobakterjal] n. f. pl. VISINH Loại vi khuẩn nấm, cố định chất đạm trong khí quyển trong những điều kiện nhất định.

azoturie [azotyri] n. f. ♀ Bệnh dái tháo các hợp chất đạm.

aztèque [aztek] adj. Thuộc dân tộc Aztéc, thuộc nền văn minh của dân tộc đó ở Mê-hi-cô xưa.

azulejo [azulexo] n. m. Gạch men, lúc đầu có màu xanh, gốc từ A Rập, Ba Tư, thường được dùng ở Tây Ban Nha; gạch men hoa.

azur [azyr] n. m. Tên gọi cũ của đá da trời. 2. Kỷ Thủy tinh màu xanh do chứa bột ôxít cô ban. 3. Văn Màu xanh trong. ▷ Thơ Trời, không trung. *Contempler l'azur: Ngắm trời.* ▷ *La Côte d'Azur*: Phần bờ biển Địa Trung Hải giữa Toulon và Menton. 4. HUY Màu xanh những dải vạch nằm ngang (ở các huy hiệu).

azurage [azyraz] n. m. 1. Sự hồ lơ áo quần. 2. Việc xóa màu tím ở bột giấy.

azuré, ée [azyre] adj. 1. Xanh da trời. 2. Được hồ lơ.

azurer [azyre] v. tr. [1] 1. Nhuộm xanh da trời. 2. Hồ lơ quần áo.

azurite [azyrit] n. f. KHOÁNG Đá thuộc loại carbonat đồng đã hydrat hóa, có màu xanh; đá azurit.

azygos [azigos] adj. và n. f. GPHÁU *Veines azygos*: Hai tĩnh mạch không đối xứng nối thông với các tĩnh mạch chủ trên và dưới; tĩnh mạch đơn.

azyme [azim] adj. (và n.) Không có men. *Pain azyme*: Bánh người Do Thái ăn vào lễ Thiên di; bánh Thánh. ▷ N. m. Bánh không men. -*La fête des Azymes*: Lễ thiên di của người Do thái.





B

b [be] n. m. Chữ thứ hai trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Un B majuscule: Một chữ B viết hoa. Un b minuscule, un petit b: Một chữ b thường, một chữ b nhỏ.* ▷ *Le b a, ba:* Khái niệm cơ sở, kiến thức sơ đẳng.

B HOÁ Ký hiệu của bore.

Ba HOÁ Ký hiệu của baryum.

B.A. [bea] n. f. Abrév. de *bonne action*: Viết tắt của *hành động tốt*.

1. **baba** [baba] adj. inv. Thân Sủng sốt, kinh ngạc. *J'en suis reste baba: Tôi lấy làm sủng sốt.*

2. **baba** [baba] n. m. Bánh xốp rượu xirôp và rượu rom.

baba cool [babakul] n. Tên gọi những người híp-pi vào thập kỷ 70 khi phong trào suy thoái nhưng vẫn muốn duy trì phong cách và lý tưởng của họ. *Des babas cool: Những người híp-pi thoái trào.* -Appos. *Une mentalité baba cool: Một tâm địa híp-pi thoái trào.*

babeurre [babœr] n. m. Nước sữa.

babil [babil] n.m. Lời ba hoa, chuyện phiếm. *Le babil des enfants: Lời ba hoa của lũ trẻ con.* -Par anal. *Le babil de la pie: Tiếng hót liu lo của con khướu.* Đồng caquet.

babillage [babijaʒ] n. m. 1. Sự ăn nói ba hoa, chuyện phiếm. 2. TÂM Trẻ em thốt ra những âm tương đối rõ ràng trước khi biết nói.

babillard, arde [babijaʁ, ard] adj. Hay ba hoa, chuyện phiếm. *Il est trop babillard pour garder un secret: Nó quá ba hoa để giữ được bí mật.* ▷ N. f. Lông. Thu từ.

babiller [babije] v. intr. [1] Ba hoa, chuyện phiếm.

babines [babin] n. f. pl. Môi trẻ xuống (của súc vật). *Singe qui remue les babines: Con khỉ động dây môi.* ▷ Thân *S'en lécher, s'en pour lécher les babines: Liếm mép thèm thưỡng.* Đồng badigoinces.

babiole [babjol] n. f. 1. Đồ vật ít giá trị. 2. Bóng Việc nhỏ nhặt, tầm thường.

babiroussa [babirusa] n. m. Động vật có vú, thưa lông, to cỡ lợn lòi, sống ở đảo Célebes, răng nanh của con đực tạo thành bốn nanh cong, có thể tới 40 cm.

babisme [babism] n. m. Học thuyết xuất xứ từ Hồi giáo. *Le babisme fut supplanté par le bahāisme: Đạo Báp đã được thay thế bằng đạo Ba-ha.*

bâbord [babœʁ] n. m. HẢI Mạn trái, bên cạy (thuyền).

babouche [babuʃ] n. f. Giày hàm ếch, giày hạ (dùng trong nước Hồi giáo).

babouin [babwɛ̃] n. m. Khỉ đầu chó. Đồng cynocéphale.

babouvisme [babuvism] n. m. Thuyết Ba-bốp.

baby-foot [babifut] n. m. Trò chơi bóng đá bằng bàn gỗ.

baby-sitter [bebisiter] n. Người trông trẻ. *Des baby-sitters: Những người trông trẻ.*

baby-sitting [bebisitɛ̃] n. m. Hoạt động của một người trông trẻ.

1. **bac** [bak] n. m. 1. Phà, đồ ngang. ▷ **HKHÔNG** *Bac aérien: Tàu bay chở hành khách và ô tô trên quãng đường ngắn.* 2. Thùng, chậu to, bể. *Bac à glace d'un réfrigérateur: Thùng đựng nước đá của một cái tủ lạnh. Bac à douche: Thùng tắm.*

2. bac [bak] n. m. Thân Viết tắt. *baccalauréat: tú tài.*

bacantes V. *bacchantes.*

baccalauréat [bakalɔʁea] n. m. 1. Học vị tú tài. *Il a obtenu le baccalauréat: Anh ta đã đạt được học vị tú tài.* —Abrév. Thân Bac, bachot. 2. *Baccalauréat en droit:* Học vị cử nhân luật hai phần (được thay bằng cử nhân pháp lý hay kinh tế chung: *le diplôme d'études juridiques ou économiques générales*).

baccara [bakara] n. m. Bài bacara.

baccarat [bakara] n. m. Phalê bacara.

bacchanale [bakanal] n. f. 1. Plur. CỎA Hội tôn giáo dành cho thần rượu. 2. Tranh hay bức chạm thể hiện lễ hội này. 3. Bóng Lối thời Sự huyền ảo, ồn ào.

bachante [bakɑ̃t] n. f. 1. CỎA Bà đồng (tế thần rượu). 2. Bóng Lối thời Người đàn bà rượu chè, dâm dăng.

bachantes hay **bacantes** [bakɑ̃t] n. f. pl. Lóng Ria, râu mép. *Il a de belles bachantes: Hồn có ria mép đẹp.*

bâchage [bɔʃaʒ] n. m. Sự che (vải) bạt.

bâche [baʃ] n. f. 1. Vải bạt. 2. VƯỜN Khung kính che cây non. 3. Nĩ Két nước, thùng đựng nước cho nổi súp-de.

bachelier, ière [bafɛʃje, jɛʁ] n. 1. Sĩ Người chuẩn bị thành ky sĩ. 2. Người có bằng tú tài.

bâcher [bɔʃe] v. tr. [1] Trùm bạt lên (ô tô)...

bachi-bouzouk [bafibuzuk] n. m. Sĩ Lính không chính quy ở Thổ Nhĩ Kỳ tự nguyện trong chiến tranh.

bachique [bafik] adj. Thân rượu. *Fête bachique: Lễ thần rượu. Chanson bachique: Tấu ca.*

1. bachot [baʃo] n. m. Con đồ nhỏ, thuyền nhỏ.

2. bachot [baʃo] n. m. Thân Tú tài. *Il a raté son bachot: Nó đã hỏng thi tú tài.*

bachotage [bafɔtaʒ] n. m. Sự học vội để thi.

bachoter [bafɔte] v. intr. [1] Học vội để thi (tú tài).

bacillaire [basilɛʁ] adj. Do khuẩn que. *Infection bacillaire: Sự nhiễm khuẩn que.* ▷ Subst. Nhiễm lao.

bacille [basil] n. m. Khuẩn que, trực khuẩn.

bacilliforme [basilifɔʁm] adj. Có hình khuẩn que.

bacillose [basiloz] n. f. 1 Bệnh do khuẩn que.

backcross [bakkrɔs] n. m. SINH Sự lai ngược (lai một vật với bố hoặc mẹ nó).

backgammon [bakgomɔ̃] n. m. Tên tiếng Anh của trò chơi thò lỏ.

bâclage [baklaʒ] n. m. Tình trạng làm qua quýt, cầu thả.

bâcle [bakl] n. f. Then cửa.

bâcler [bakle] v. tr. [1] 1. Thân Làm qua quýt, cầu thả. 2. Cũ Cài then cửa.

bacon [bekɔn] n. m. Thân lợn hun khói.

bactéricide [bakterisid] adj. Diệt khuẩn.

bactérie [bakteri] n. f. Vi khuẩn.

bactérien, ienne [bakterjɛ̃, jen] adj. Vi khuẩn. *Infection bactérienne: Nhiễm khuẩn.*

bactériologie n. f. Vi khuẩn học.

bactériologique [bakterjɔləʒik] adj. Liên quan đến vi khuẩn. ▷ *Arme bactériologique: Vũ khí vi khuẩn (vi trùng).*

bactériologiste [bakterjɔləʒist] n. Nhà vi khuẩn học.

bactériophage [bakterjɔfɛʒ] n. m. VISINH Vi rút của một số loại vi khuẩn, thể ăn khuẩn.

bactériostatique [bakterjɔstatik] adj. (và n. m.). Kìm hãm sự tăng trưởng của vi khuẩn. *Antibiotique bactériostatique: Kháng sinh kìm hãm sự tăng trưởng vi khuẩn.* —N. m. *Un bactériostatique: Chất kìm hãm vi khuẩn.*

bactrien, ienne [baktɾijɛ̃, jen] adj. Bao gồm xứ Bactres, thuộc vùng Trung Á. ▷ N. Người dân xứ Bactres. ▷ N. m. Nói tiếng Bactres.

bacula [bakyla] n. m. XƯƠNG Trần thạch cao.

badaud, aude [bado, od] n. và adj. Kề hiếu kỳ. ▷ Adj. *Une allure badaude: Thái độ hiếu kỳ.*

badauder [badode] v. intr. [1] Đi ngắm phố vắng vẻ, hiếu kỳ.

badauderie [badodʁi] n. f. Thói thích hiếu kỳ.

baderne [badɛʁn] n. f. Thân *Baderne, vieille baderne: Người nệ cổ.*

badge [badʒ] n. m. 1. Phù hiệu. 2. Huy hiệu. ▷ Nĩ Huy hiệu dùng cho nhân viên nhà máy điện nguyên tử.

badiane [badjan] n. f. THỰC Cây quế hồi, cây đại hồi hương.

badigeon [badiʒɔ̃] n. m. 1. Vôi, sơn, bột màu quét tường trần. 2. 1 Thuốc nước (tẩy, sát trùng, giảm đau v.v.) dùng để bôi bộ phận bị bệnh.

badigeonnage [badiʒɔnaʒ] n. m. Sự quét vôi, sơn tường, trần.

badigeonner [badiʒɔne] v. tr. [1] 1. Quét vôi, sơn tường, trần. 2. 1 Bôi, phết thuốc nước. *Badigeonner une écorchure de mercurochrome: Bôi, phết thuốc đỏ lên chỗ sây trên da.*

badigeonneur [badiʒɔnɔʁ] n. m. Thân Khinh Họa sĩ tồi.

badigoines [badigwɛ̃s] n. f. pl. Dgian Môi.

1. badin, ine [badɛ̃, in] adj. Hay bông lon: *Un esprit badin: Tinh hay bông lon. La conversation prend un tour badin: Câu chuyện có dáng vẻ bông lon.*

2. badin [badɛ] n. m. KHÔNG Cũ Đồng hồ đo tốc độ.

badinage [badinaʒ] n. m. Sự bông lon, phong cách đùa bỡn. *Un badinage amoureux: Một sự đùa rôn về tình yêu.*

badine [badin] n. f. Gậy mảnh, nhẹ cầm tay.

badiner [badine] v. intr. [1] Bông lon, nói một cách hồn nhiên. *Il ne badine pas avec...: Nó không đùa với...*

badinerie [badinɛʁi] n. f. Sự bông lon, sự đùa bỡn.

bad-land [badlɑ̃d] n. f. ĐỊA Đất xói, rãnh, vực.

badminton [badmɪntɔ̃] n. m. Cầu lông.

baffe [baf] n. f. Dgian Cái tát, cái tạt tai.

baffle [bafɛ] n. m. NGHNNHIN Màng ngăn âm thanh cứng gắn ở phía mặt trước một hay nhiều loa.

bafouer [bafwe] v. tr. [1] Nhạo báng, chế giễu. Đồng outrager.

bafouillage [bafujaʒ] n. m. Sự nói ấp úng, lúng túng; chuyện rối rắm, không đầu không đuôi. *Un bafouillage incompréhensible: Một chuyện lằng nhằng, vô nghĩa.*

bafouille [bafuj] n. f. Lông. Thư, bức thư. *Envoyer une longue bafouille: Gửi đi một bức thư dài dòng.*

bafouiller [bafuje] v. intr. [1] Nói, diễn tả một cách ấp úng, không mạch lạc. ▷ V. tr. *Bafouiller des excuses, des promesses: Ấp úng xin lỗi, hứa hẹn.*

bafouilleur, euse [bafujœ̃, œz] n. Người nói ấp úng, lúng túng.

bâfrer [bafʁe] v. intr. [1] Dgian Khinh Ăn phàm, ăn tham.

bâfreur, euse [bafʁœ̃, œz] n. Dgian Kẻ phàm ăn.

bagad, adou [bagad, adu] n. m. Âm nhạc truyền thống xứ Bre-tông (Pháp).

bagage [bagaz] n. m. 1. Plur. Hành lý. *Avoir beaucoup de bagages: Có quá nhiều hành lý. L'enregistrement des bagages: Đăng ký hành lý.* ▷ *Partir, quitter un endroit avec armes et bagages: Cuốn gói, rời một nơi với tất cả vũ khí, hành lý.* ▷ Sing. Toàn bộ hành lý. *Tout son bagage tenait dans une seule valise: Toàn bộ hành lý của anh ta ở trong một chiếc va-li.* ▷ *Plier bagage: Cuốn gói, tềch đi.* 2. Bông Toàn bộ vốn kiến thức. *Il a un sérieux bagage scientifique: Ông ta có một vốn kiến thức đáng kể về khoa học.*

bagagiste [bagaʒist] n. m. Người giữ hành lý (trong khách sạn, nhà ga, sân bay).

bagarre [bagar] n. f. Thân Cuộc ẩu đả. *Une bagarre de rue: Một cuộc ẩu đả ở ngoài phố.* ▷ *Par ext. Thân Sự xung đột, tranh giành.* *Une bagarre politique: Một sự xung đột về chính trị.*

bagarrer [bagaʁe] [11] 1. v. pron. Thân Se bagarrer: Đánh nhau, gây gổ nhau. *Gamins qui se bagarrent: Trẻ con đánh nhau.* 2. v. intr. Thân Lối thời Đấu tranh. *Il a bagarré dur pour l'avoir: Nó đã vất vả đấu tranh mới có được cái đó.*

bagarreur, euse [bagaʁœ̃, œz] adj. (và n.). Thân Người thích gây gổ.

1. bagasse [bagas] n. f. Bã mía.

2. bagasse! [bagas] interj. Đồ dī rac.

bagatelle [bagatel] n. f. 1. Vật ít giá trị, đồ lặt vặt không có ích lợi gì. *Offrir une bagatelle: Tặng một vật tầm thường.* Đồng babiole, bricole. ▷ *Acheter un objet pour une bagatelle: Mua một vật với một món tiền nhỏ.* -Par antiphrase: *Cela m'a coûté la bagatelle de...: Cái đó đối với tôi chỉ tốn một món tiền nhỏ.* 2. Bông Vật phù phiếm, không quan trọng. *S'occuper à des bagatelles: Chú ý đến những việc tầm phào.* *Se disputer pour une bagatelle: Tranh cãi nhau về một việc phù phiếm.* 3. Thân Tình yêu, thú nhục dục. *Ne songer qu'à la bagatelle: Chỉ nghĩ đến thú nhục dục.*

bagnard [banaʁ] n. m. Tù khổ sai.

bagne [ban] n. m. Nhà tù khổ sai. *Le bagne de Cayenne: Nhà tù khổ sai ở Cayenne.* ▷ Bông Nói người ta bị đối xử tàn tệ như nô lệ.

bagnole [banoʎ] n. f. 1. Dgian Xe tồi, xe cũ. 2. Thân Xe ô tô. *Quelle belle bagnole tu as!: Anh có cái xe ô tô đẹp làm sao!*

bagou hay bagout [bagu] n. m. Thân Tài nói phịa, hay bợm. *Il a un bagout de camelot: Nó léo mép như kẻ bán hàng rong.*

baguage [bagaz] n. m. ĐỘNG Việc đeo vòng vào chân động vật để nghiên cứu.

bague [bag] n. f. 1. Cái nhẫn. *Un bague de fiançailles: Một cái nhẫn đính hôn.* ▷ Par anal. Vòng đeo chân một vài loài súc vật. 2. Vật có hình khuyên. ▷ KTRUC Vành xây quanh cột nhà. ▷ ĐIỆN Vành bằng thau hoặc đồng dẫn điện gắn vào trục của máy. ▷ KỸ Bộ phận rộng có thành hình trụ. ▷ NGHNNHIN Vòng, vành để cố định ống kính hoặc màn lọc của máy ảnh, ca-mê-ra.

baguenaude [bagnod] n. f. 1. THỰC Quả của một loại cây họ đậu, có hình bong bóng bốn cạnh. 2. Dgian Cuộc đi chơi rong.

baguenauder [bagnode] v. intr. [1] *Dgian Đi chơi rong. Baguenauder sur les quais: Đi chơi rong trên bến.* ▷ V. pron. *Se baguenauder: Đi chơi rong. Đồng balader (se).*

baguenaudier [bagnodje] n. m. Cây nhỏ, họ đậu có lá bóng và những hoa vàng đẹp; cây đậu bóng.

1. baguer [bage] v. tr. [1] **1.** Đeo nhẫn. **2.** (Cây) Rạch khoanh vào (thân cây).

2. baguer [bage] v. tr. [1] MAY Khâu lược.

baguette [baget] n. f. **1.** Dũa. -Fig. *Mener à la baguette: Sai bảo một cách hống hách.* ▷ *Baguettes de tambour: Dùi trống.* ▷ *Baguette de chef d'orchestre: Gậy chỉ huy của nhạc trưởng.* ▷ *Baguette magique: Dũa thần.* **2.** Bánh mì dũa cả (nhỏ và dài). **3.** KỈ LỤC Đường nẹp trang trí. **4.** KỸ Đường chỉ của thợ mộc. ▷ *Baguette de soudure: Que hàn.*

baguier [bagie] n. m. **1.** Hộp đựng nhẫn. **2.** Bộ nhẫn dùng để thử cho vừa ngón tay đeo.

bah! [ba] interj. Mặc kệ! *Bah! on verra bien: Mặc kệ! Để rồi xem.*

baháisme ou **bahaïsme** [baaism] n. m. Đạo Ba-hai.

bahut [bay] n. m. **1.** Hòm có nắp khum. ▷ *Par ext.* Tủ chè. **2.** Lóng Xe tắc xi, xe tải. **3.** Lóng Trong trường học: *Il s'est fait virer du bahut: Nó đã bị đuổi học.*

bai, baie [be] adj. Màu hồng. *Une jument baie: Một con ngựa cái hồng.*

1. baie [be] n. f. THỰC Quả mọng.

2. baie [be] n. f. **1.** Vịnh, vũng. *La baie d'Audierne: Vũng Audierne.* **2.** *La baie d'Hudson: Vịnh Hudson.*

3. baie [be] n. f. **1.** Lỗ cửa. *Une large baie donnant sur la mer: Một cửa lớn trông ra biển.* **2.** ĐÚT Giàn kim loại (để lắp các thiết bị vào).

baignade [benad] n. f. Sự tắm. *Rivière interdite à la baignade: Cấm tắm trên dòng sông.* ▷ *Par ext.* Bến tắm.

baigner [bene] [1] **I.** **1.** Ngâm trong nước. *Baigner ses pieds: Ngâm chân trong nước.* ▷ Tắm cho ai. *Baigner un enfant: Tắm cho một em bé.* **2.** Bông Chảy gần, bao quanh (sông, biển). *La Manche baigne le Cotentin: Biển Manche bao quanh Cotentin.* **3.** *Par ext.* Thấm ướt, chảy qua. *Les pleurs bai-gnaient son visage: Mắt nó đầm đìa nước mắt.* **II.** v. intr. **1.** Dầm trong chất lỏng. *Herbes qui baignent dans le vinaigre: Thảo mộc dầm trong dấm.* **2.** Bông Bao quanh, tắm. *La rue baignait dans la lumière du petit jour: Phố xá tràn ngập trong ánh sáng ban mai.* **III.** v. pron. Tắm. *Se baigner dans la*

mer, dans une baignoire: Tắm biển, tắm trong bồn tắm.

baigneur, euse [benœr, œz] n. Người tắm. *La plage est envahie par les baigneurs: Bãi biển tràn ngập những người tắm.* ▷ Mỹ Tranh vẽ một người đang tắm: *Les grandes baigneuses de Cézanne: Tác phẩm các bà quý phái đang tắm của Cézanne.* (họa sĩ thuộc phái ấn tượng Pháp thế kỷ 19). ▷ N. m. Búp-bê, đồ chơi.

baignoire [benwar] n. f. **1.** Bồn tắm. *Faire déborder la baignoire: Làm tràn cả bồn tắm.* *Baignoire encastrée: Bồn tắm lắp vào tường.* **2.** *Par ext:* Lô tầng dưới nhà hát. **3.** HẢI Phần trên chòi canh của tàu ngầm.

bail, baux [baj, bo] n. m. **1.** LUẬT Hợp đồng cho thuê có thời hạn. *Extinction, reconduction d'un bail: Sự hết hạn, sự tiếp tục hợp đồng.* *Bail à loyer: Hợp đồng cho thuê nhà, thuê đồ.* *Bail à ferme: Hợp đồng cho thuê ruộng đất.* *Bail à cheptel: Hợp đồng cho thuê đại gia súc.* *Bail emphytéotique: hợp đồng cho thuê dài hạn.* (từ 18 đến 99 năm). **2.** Bông *Dgian Un bail: Một khoảng dài thời gian.* *Ça fait un bail qu'il est parti: Nó đã đi lâu rồi.*

baille [baj] n. f. **1.** HẢI Thùng gỗ. ▷ Bông Thuyền trôi. **2.** Lóng Biển, nước. *Tomber à la baille: Ngã xuống biển.* **3.** Lóng trong trường học. *La Baille: Trường hàng hải.*

bâillement [bajmã] n. m. Sự ngáp. *Un bâillement intempestif: Một sự ngáp không phải lúc.*

bailleur [baje] v. tr. [1] Cũ Cho. ▷ Loc. Mời *Vous me la baillez belle: Anh định đánh lừa tôi.*

bâiller [baje] v. intr. [1] **1.** Ngáp. *Bâiller de fatigue, d'ennui: Ngáp vì mệt mỏi, buồn chán.* **2.** Bông Hé mở, không khép kín: *Porte qui bâille: Cửa hé mở.*

bailleur, baillesse [bajœr, bajres] n. **1.** LUẬT Người cho thuê. **2.** THƯƠNG *Bailleur de fonds: Người xuất vốn.*

bailli [baji] n. m. Sứ Pháp quan.

bailliage [bajaʒ] n. m. Sứ **1.** Phạm vi xét xử của pháp quan. **2.** Pháp đình. ▷ *Par ext.* Nơi pháp đình.

bâillon [bajõ] n. m. Giẻ nhét miệng để không kêu được. ▷ Bông Ngăn cản tự do tư tưởng: *Mettre un bâillon à la presse: Bịt miệng báo chí.*

bâillonnement [bajonmã] n. m. **1.** Sự nhét giẻ vào miệng, bịt miệng. **2.** Sự khóa miệng.

bâillonner [bajõne] v. tr. [1] Nhét giẻ vào miệng. ▷ Bông Khóa miệng, bịt im lặng. *Bâillonner les journaux: Khóa miệng báo chí.*

bain [bɛ̃] n. m. I. 1. Sự tắm. *Prendre un bain de mer: Tắm biển. Un bain de pieds, de siège: Một cái chậu ngâm chân, ngâm dít.* –Cũng: *bain de sable, de boue, de cendres: Tắm cát, bùn, tro.* ▷ *Bain de soleil: Tắm nắng.* ▷ *Bóng Être dans le bain: Bị dính, bị kẹt vào một việc khó khăn.* ▷ *Se mettre dans le bain: Tham gia vào một việc gì một cách quả quyết.* 2. Nước tắm. *Préparer un bain: Chuẩn bị nước tắm. Un bain de lait: Tắm sữa.* 3. Bồn tắm. *Remplir le bain: Vặn đầy nước bồn tắm.* 4. Plur. Nhà tắm công cộng. ▷ *Nhà nghỉ có suối nước khoáng nóng. Les bains d'Aix: Nhà tắm nước khoáng nóng ở Aix.* II. 1. Kỹ Dung dịch nước thuốc. *Bains révélateurs, fixateurs des photographes: Dung dịch hiện hình, định hình ảnh. Bain d'électrolyse pour la métallisation d'une pièce: Dung dịch mạ điện một chi tiết máy.* 2. *Bain de bouche: Thuốc nước sát trùng miệng.*

bain-marie [bɛ̃mari] n. m. Nước để chung cách thủy. *Réchauffer une sauce au bain-marie: Chung cách thủy nước sốt.* ▷ *Par ext: Bình đun cách thủy.*

baïonnette [bajɔnɛt] n. f. 1. Lưỡi lê. *Charger à la baïonnette: Đốt kích bằng lưỡi lê.* 2. Kỹ Joint à baïonnettes: Lắp lưỡi lê vào. –En appos. *Douille baïonnette: Lỗ cắm chuôi lưỡi lê.*

baisemain [bezmɛ̃] n. m. 1. Sự hôn tay. 2. Sự hôn tay (Cử chỉ lịch thiệp để chào phái nữ).

baisement [bezmɔ̃] n. m. TÔN Sự hôn (chân giáo hoàng).

1. **baiser** [beze] v. tr. [1] 1. Hôn. *Baiser le front: Hôn lên trán.* –*Par ext. Baiser quelqu'un sur la joue, sur les lèvres: Hôn lên má, lên môi ai. Đồng embrasser.* 2. Thgục Có quan hệ tình dục (với). ▷ *Bóng Baiser quelqu'un: Lừa dối ai. Đồng posséder.*

2. **baiser** [beze] n. m. Sự hôn. *Dérober un baiser: Hôn trộm. Échanger des baisers: Hôn nhau. Baiser de paix: Cái hôn hòa giải. Baiser de Judas: Cái hôn của kẻ phản bội.*

baisoter [bezote] v, tr. [1] Thân Hôn lia lịa.

baisse [bes] n. f. 1. Sự giảm, sự hạ xuống. *La rivière est en baisse: Nước sông đang xuống thấp.* ▷ *Sự giảm đi. Baisse de la température: Sự hạ nhiệt độ.* 2. Sự xuống giá. *Les fruits sont en baisse: Hoa quả đang xuống giá. Grande baisse sur les fromages: Đại hạ giá phó mát.* –*Spécial. Thị giá chứng khoán tụt xuống. Jouer à la baisse: Đầu cơ.*

baissé, ée [bese] adj. Hạ xuống, buông xuống. *Rideaux baissés: Những tấm màn đã buông xuống. Il marchait les yeux baissés: Nó đi mắt nhìn xuống dưới.*

baissier [bese] I. v. tr. [1] 1. Hạ thấp. *Baisser un store: Thả màn xuống.* ▷ *Baisser les yeux: Nhìn xuống.* ▷ *Baisser le ton: Vặn nhỏ âm thanh.* –*Baisser un poste de radio: Vặn nhỏ ra-di-ô.* ▷ *Bóng Baisser le ton: Hạ giọng. Baisser le nez: Vuốt mũi (bối rối). Baisser les bras: Thủ nhận thất bại.* 2. HÃI *Baisser pavillon: Hạ cờ trắng Bóng Đầu hàng.* II. v. intr. 1. Hạ, xuống thấp. *La mer baisse: Nước biển hạ thấp.* 2. Giảm cường độ đi. *La lumière baisse: Ánh sáng giảm đi. Sa vue baisse: Tâm nhìn của nó giảm sút.* ▷ *Bóng Mất sức. Ce vieillard baisse de jour en jour. Ông già này ngày càng yếu đi.* 3. Giảm giá, kém phẩm chất. *Les légumes baissent: Rau cỏ giảm giá.* III. v. pron. Cúi xuống. *Se baisser pour passer sous une voûte: Cúi xuống để qua vòm.*

baissier [besje] n. m. Người đầu cơ ở thị trường chứng khoán.

baissière [besjer] n. f. 1. Rượu cần. 2. Vững, nước đọng ở ruộng mới cày xong.

bajocien, ienne [bazɔsjɛ̃, ɛn] adj. (và n. m.). ĐCHẤT Tầng nông thạch, kỷ Bajoxi.

bajoue [baʒu] n. f. Má (súc vật). ▷ Thân Má sê (người).

bajoyer [bazwaje] n. m. Kỹ Kê mỏm cầu.

bakchich [bakʃiʃ] n. m. Thân Tiền diêm, thuốc; tiền "boa" (tiếng Ba Tư).

bakélite [bakelit] n. f. Nhựa tổng hợp.

baklava [baklava] n. m. Bánh ga tô (Thổ Nhĩ Kỳ).

bal [bal] n. m. 1. Buổi khiêu vũ. *Donner un bal: Tổ chức khiêu vũ. Ouvrir le bal: Khai mạc buổi khiêu vũ. Bal masqué: Khiêu vũ giả trang. Bal costumé: Hội nhảy giả trang.* 2. Nơi tổ chức vũ hội công cộng. *Les petits bals des bords de la Marne: Những tiểu vũ hội trên bờ sông Marne. Aller au bal chaque samedi: Đi vũ hội thứ bảy hàng tuần. Bal musette: Vũ hội dân gian.*

balade [balad] n. f. Thân Sự đi dạo chơi, đi rong; cuộc du ngoạn. *Faire une belle balade: Làm một cuộc đi dạo thú vị.*

balader [balade] I. v. tr. [1] Thân Dắt đi dạo. *Balader sa famille: Đưa gia đình cùng đi dạo.* 2. v. pron. *Se balader: Đi dạo.* –lóng "flâner".

baladeur, euse [baladœr, œz] n. và adj. I n. 1. Thân Người đi dạo, thích đi dạo. 2. Đồng cassette walkman. 3. n. f. Đèn đi động. II. adj. Ôtô *Train baladeur: Bộ hộp số (ô tô).*

baladin [baladɛ̃] n. m. 1. Cựu Người nhảy múa ở rạp hát. 2. Lối thời Người làm hề ngoài phố.

balafon [balafɔ̃] n. m. Đàn balafon, đàn bản gỗ ở Tây Phi.

balafre [balafʁ] n. f. Vết rạch dài ở mặt; sẹo dài do vết rạch đó gây ra.

balafré, ée [balafre] adj. Bi rach, có seo dài.

balafre [balafre] v. tr. [1] Rạch mặt. *Il le balafra d'un coup de sabre: Anh ta rạch mặt hắn bằng một đường guom.*

balai [balɛ] n. m. 1. Cái chổi. *Balai de crin: Chổi lông cừu. Manche à balai: Cán chổi.* Bóng Người gầy. ▷ *Thân Du balai!: Dọn sạch, quét đi!* ▷ *Thân Con comme un balai: Ngu, ngốc hoàn toàn.* ▷ Appos. *Manœuvre balai: Người làm nghề mạt hạng.* Bóng Voiture balai: Xe gom những tay đua xe đạp bỏ cuộc. ▷ *Chuyến tàu vét. 2. ĐIỆN Chổi điện.* 3. SÂN Đuôi chó hoặc đuôi chim mồi.

balai-brosse [balɛbʁos] n. m. Chổi co.

balais [balɛ] adj. m. *Rubis balais*: Ngọc rubi màu hồng.

balaise V. balèze.

balalaika [balalaika] n. f. Đàn balalaika (của Nga).

balance [balãs] n. f. 1. Cái cân. *Une balance juste: Một cái cân đúng. Faire pencher une balance: Làm cho lệch cán cân. Balance de précision: Cân chính xác.* ▷ KHẸKHÔNG *Balance aérodynamique: Cân khí động học.* 2. Cân bằng. *La balance des forces, des pouvoirs: Sự cân bằng các lực lượng, các thế lực. Loc. Bông Mettre en balance: So sánh. Rester en balance: Còn dang dở. Faire entrer en balance: Tính đến. Faire pencher la balance du côté de: Làm lệch cán cân về phía. Jeter dans la balance: Thêm vào cho nặng cân (để đạt được kết quả.)* 3. *La Balance:* Chòm sao hoàng đới. 4. Lưới tròn, trứng để câu vớt các loài giáp xác nhỏ. 5. *KẾ Balance des comptes: Cán cân chi thu (về ngoại thương). Balance commerciale: Cán cân mậu dịch. Balance des paiements: Cán cân chi phí.*

balancé, ée [balãs] adj. Thân *Bien balancé*:
Có thân hình cân đối (người).

balancelle [balãsɛl] n. f. 1. Ghế đu. 2. HẦM
Thuyền buồm mũi vênh.

balancement [balǎsmǎ] n. m. 1. Sự lắc lư, sự đu đưa. 2. Bóng Sự cân đối, sự đối xứng.

balancer [balōse] I. v. tr. [1] 1. Lắc, đu đưa. *Balancer les bras*: Vung vẩy tay. 2. Bỏ làm một cuộc nghiên cứu so sánh. *Balancer le pour et le contre*: Cân nhắc lợi, hại. ▷ Spécial. *Balancer un compte*: Kết toán. 3. Bù trừ. *Son gain balance ses pertes*: Lỗ, lãi của nó bù nhau được. ▷ KTRUC *Balancer un escalier*: Cân bằng một cầu thang. 4. Đgian Ném, liệng (vật gì). 5. Par ext. Đgian Quảng, vút (vật gì); đuối (một ai). II. v. intr. Chấn trư, do dự. *Balancer entre l'espoir et la crainte*: Do dự giữa sự hi vọng và sự sợ hãi. III. v. pron. 1. Đu đưa. *Fleurs qui se*

balancent au gré du vent: Hoa đu đưa theo chiều gió. Bóng Văn Tư cân bằng, tự bù trừ. Ici, le bien et le mal se balancent: Ở đây cái thiện và cái ác bù trừ lẫn nhau. 2. Đu, ngồi ghế đu. 3. Dgian S'en balancer: Cóc cần, mắc kè.

balancier [balɔ̃sjɛ] n. m. 1. Con lắc. 2. Gậy thăng bằng (của người làm xiếc trên dây). 3. Ván thăng bằng (của thuyền). *Pirogue à balancier*: Xuồng có ván gỗ thăng bằng. 4. Máy đúc tiền, huân huy chương. 5. SÂU Cơ quan thăng bằng (của một số sâu bọ).

balancine [balãsin] n. f. HẢI DÂY NÉO SÀO CĂNG BUỒM. *Balancine de tangon, de bôme*: Dây néo của xà, trục buồm.

balançoire [balãswar] n. f. Cái bập bênh. ▷
Cái đu. *Pousser une balançoire*: Đẩy cái đu.
Đồng escapelette.

balane [balan] n. f. Động vật thân giáp, chân
tơ, vỏ hình tháp, sống bám vào các mỏm
đá, tàu v.v...

balanin [balanẽ] n. m. Bo sồi, dẻ.

balanite [balanit] n. f. † Viêm quy đầu.

balanoglosse [balanoglos] n. m. ĐỘNG MỘT
giống sấu ở bãi biển, loại còn sót lại duy
nhất của lớp trùng mang; con giun dẫu.

balata [balata] n. m. Nhựa lấy ở cây giống cây cao su dùng làm chất cách điện.

balayage [balejaʒ] n. m. Sự quét. ▷ ĐÚT Sự quét tia trên màn hình tivi. ▷ TIN Quét giải mã.

balayer [baleje] v. tr. [24] 1. Quét, quét sạch. *Balayer une chambre: Quét phòng. Balayer la poussière: Quét sạch bụi.* ▷ *Bong Le vent a balayé le ciel, a balayé les nuages: Gió làm quang trời, cuốn mây đi.* – *Balayer une objection: Gạt bỏ một ý kiến trái ngược.* 2. Par anal. *Faisceau lumineux d'un projecteur qui balaya le ciel nocturne: Chùm tia sáng đèn pha quét khắp bầu trời tối.*

balayette [balejet] n. f. Chổi con.

balayeur, euse [balɛjœʁ, øz] n. 1. Người quét. —*Spécial*. Công nhân quét đường chuyên nghiệp. 2. n. f. Xe quét đường.

balayures [baleiʏʁ] n. f. pl. Rác rưởi.

balbutiant, ante [balbysjã, ăt] adj. Ấp úng.
Voix balbutiante: Giọng nói ấp úng.

balbutiement [balbysimã] n. m. Sự ấp úng;
lời nói ấp úng. *Les premiers balbutiements
d'un enfant:* Những lời nói ấp úng bi bô
đầu tiên của đứa trẻ.

balbutier [balbysje] 1. v. intr. [1] Áp úng. 2. v. tr. *Balbutier des excuses*: Áp úng xin lỗi.

balbuzard [balbyzaR] n. m. ĐÔNG Chim ó biển.

balcon [balkõ] n. m. 1. Ban công. ▷ Lan can của một ban công. *Être accoudé au balcon:*

Chống khuỷu tay vào lan can. 2. Bao lon.
Fauteuil de balcon: Ghế hạng bao lon.

baldaquin [baldakɛ̃] n. m. 1. Tán (che trên ngai, giường v.v.) 2. Công trình kiến trúc ở đầu các cột trong nhà thờ thiên chúa giáo.
Le baldaquin de Saint-Pierre-de-Rome: Công trình kiến trúc trang trí ở nhà thờ Saint-Pierre-de-Rome.

baleine [balen] n. f. I. 1. Cá ông, cá voi. 2. Kinh ngư: *Blanc de baleine: Mỡ trắng cá voi.* > Loc. *Shen Rire comme une baleine: Cười toét miệng.* II. Nút, gọng dù làm bằng xương, răng cá voi. *Baleines d'un parapluie: Gọng ô.*

baleiné, ée [balene] adj. Có gọng cứng (nịt vú). [nghĩa II]. *Corset baleiné: Nịt vú có gọng cứng.*

baleineau [baleno] n. m. Cá voi con.

baleinier, ère [balenje, jɛr] adj. Đánh cá voi.
 > N. m. Tàu đánh cá voi.

baleinière [balenjɛr] n. f. 1. Xuồng nhỏ. 2. Thuyền đánh cá voi.

balénoptère [balenoptɛr] n. m. ĐỘNG Một loại cá ông phân biệt với cá voi bằng vây trên lưng, tầm lược ở mồm rất ngắn và những rãnh dọc ở yết hầu. *Le balénoptère bleu atteint 33 mètres et peut peser 120 tonnes: Cá voi xanh dài tới 33m và nặng tới 120 tấn.*

balèvre [balɛvr] n. f. 1. KTRÚC Hòn đá xây nhỏ ra ngoài tường hoặc vòm. 2. XDỰNG Mép dư.

balèze hay **balaise** [balez] adj. và n. Dgian 1. Người to, khỏe. 2. Bông Có kiến thức sâu về một địa hạt riêng biệt. -Subst. *C'est un(e) balèze en chimie: Đó là một người có kiến thức sâu về hóa học.*

balisage [balizaz] n. m. Sự đặt cọc tiêu (để hướng dẫn tàu bè, máy bay).

1. **balise** [baliz] n. f. 1. Cọc tiêu. *Balise si-gnalant un obstacle, une épave: Cọc tiêu báo hiệu một vật cản, một xác tàu đắm.* > Thiết bị phát ra những tín hiệu quang học hoặc vô tuyến điện để hướng dẫn tàu, thuyền, máy bay. 2. Tiêu, cọc báo hiệu.

2. **balise** [baliz] n. f. Quả chuối hoa.

baliser [balize] n. tr. [I] Đặt cọc tiêu. *Baliser un terrain d'atterrissage: Đặt cọc tiêu cho bãi hạ cánh.*

baliseur [balizœr] n. m. HÁI Tàu đặt cọc tiêu.

balisier [balizje] n. m. Cây chuối hoa. Đồng canna.

1. **baliste** [balist] 1. SỬ Máy phóng đạn đá (thời cổ và trung cổ).

2. **baliste** [balist] n. m. Cá nóc gai, cá nganhe cốt của các khóm san hô ở những vùng biển

nóng, màu sắc rực rỡ nhưng thịt nó đôi khi, người ăn dễ bị ngộ độc.

balistique [balistik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc về xạ thuật, đạn đạo. *Théorie, expériences balistiques: Lý thuyết, những thực nghiệm về đạn đạo.* > KHÔNG Vol *balistique d'un avion: Đường bay theo đạn đạo của một máy bay.* > *Engin, missile balistique: Khí cụ, tên lửa đạn đạo.* 2. n. f. Khoa đạn đạo học. *Balistique externe: Đường đạn ngoài. Balistique interne: Đường đạn trong (nòng súng).*

balivage [balivaʒ] n. m. Sự đánh dấu những cây chừa lại, không đốn.

baliveau [balivo] n. m. Cây non chừa lại không đốn.

baliverne [balivɛrn] n. f. Chuyện tâm phào. *Raconter des balivernes: Kể những chuyện tâm phào.*

ballade [balad] n. f. 1. Bài hát kèm theo vũ điệu (thời trung cổ). 2. Thơ tứ đoạn (ở Pháp). *Les ballades de Villon: Những ba lát của Villon.* > Thơ bình dân (ở Đức). *Goethe et Thomas Moore ont écrit des ballades: Goethe và Thomas Moore đã viết những thơ bình dân.* 3. NHẠC Một trong những nhạc phức điệu Pháp-Đức thế kỷ 14 và 15. > Đạo khúc thể tự do: *Les ballades de Chopin: Những balát của Chopin.*

ballant, ante [balɔ̃t, ɔ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Lủng lẳng, du đưa. *Les bras ballants, il avançait: Nó tiến lên, tay du đưa.* II. n. m. 1. Chuyển động lức lắc. *Ballant d'un véhicule mal chargé: Chuyển động lức lắc của một xe chất đông lộn xộn.* 2. Phần lủng lẳng của thùng chảo. *Ballant d'une drisse: Phần lủng lẳng của dây kéo.*

ballast [balast] n. m. 1. HÁI Cỏ Ngăn nước dẫn (để giữ thăng bằng.) -Môi Hầm chứa nước (ở tàu). *Les ballasts d'un sous-marin: Những hầm chứa nước của một tàu ngầm.* 2. Nền đá ba-lát làm đường xe lửa.

ballastière [balastjɛr] n. f. Mỏ, công trường khai thác đá ba-lát.

1. **balle** [bal] n. f. 1. Quả bóng. *Balle de tennis: Bóng ten-nít.* > Loc. *Bóng Saisir la balle au bond: Chộp lấy thời cơ.* - *Renvoyer la balle: Đánh trả lại bằng hải.* - *Shen Á vous la balle: Đến lượt anh.* > *Bóng Enfant de la balle: Con nhà nòi.* 2. Đạn súng trường: *Balle de fusil, de mitrailleuse: Đạn súng trường, súng liên thanh.* *Balle explosive: Đạn phá.* *Balle traçante: Đạn vạch đường, đạn lửa.*

2. **balle** [bal] n. f. 1. Kiện hàng: *Une balle de coton: Một kiện bông.* 2. Bông Dgian Hình dáng, diện mạo. *Il a une bonne balle: Nó có diện mạo đẹp.* 3. Thân Đồng Franc (tiền

Pháp): *T'as pas cent balles?*: Anh không có đến 100 Franc à?

3. balle [bal] n. f. Vò trái.

ballerine [balrin] n. f. 1. Nữ diễn viên ba lê. 2. Giày mềm kiểu vũ. 3. Giày mềm (của nữ), không gót.

ballet [bale] n. m. Vũ ba lê, kịch múa. ▷ Nhạc ba lê. *Les ballets de Lulli, de Stravinski: Những nhạc phẩm ba lê của Lulli, của Stravinski.* ▷ Đoàn diễn viên ba lê. *Les ballets russes de Diaghilev: Những diễn viên ba lê Nga thuộc đoàn Diaghilev.*

1. ballon [balō] n. m. 1. Quả bóng. *Ballon de football, de basket: Quả bóng đá, bóng rổ. Ballon de rugby: Bóng bầu dục.* 2. Bóng bay (trẻ con chơi). 3. Khí cầu. *Ballon captif: Khí cầu có dây giữ.* ▷ *Ballon-sonde: Bóng thám không.* 4. Bình cầu (dùng trong phòng thí nghiệm). 5. *Verre ballon; ballon: Cốc hình cầu; đồ dùng trong cốc đó.* *Un ballon de beaujolais: Một cốc rượu beaujolais.* 6. *Ballon d'oxygène: Bình oxy (để giúp con bệnh thở).*

2. ballon [balō] n. m. Đỉnh tròn (của núi). *Ballon de Guebwiller: Đỉnh tròn của núi Guebwiller.*

ballonné, ée [balne] adj. Được bơm lên, làm phồng lên. *Ventre ballonné: Bụng căng phồng lên.*

ballonnement [balnōm] n. m. Sự trương bụng.

ballonner [balne] v. tr. [1] Bơm lên, làm phồng lên, làm trương bụng.

ballonnet [balon] n. m. Quả bóng, khí cầu nhỏ.

ballot [balō] n. m. 1. Ba lô, túi hàng nhỏ. 2. Bóng Thân Đồ gốc nghệch.

ballote [balot] n. f. Cây hứng hơi.

ballotine hay **ballottine** [balotin] n. f. Thịt bó giò (ăn nguội).

ballottage [balotaz] n. m. 1. Hành động lúc lắc, đu đưa. *Ballottage du chargement d'un camion: Sự lúc lắc đu đưa của một xe tải chở nặng.* 2. CTR[Sự bầu chưa đạt (vì không đủ đa số quy định). *Candidat en ballottage: Ứng cử viên phải bầu lại. Scrutin de ballottage: Cuộc bầu lại.*

ballottement [balotm] n. m. Sự lúc lắc, đu đưa.

ballotter [balote] 1. v. intr. [1] Lúc lắc, đu đưa: *La barque ballotte dans les vagues: Con thuyền chòng chành trên sóng.* 2. v. tr. Lúc lư, đu đưa. *Les secousses du train ballotent les voyageurs: Sự rung chuyển của con tàu làm hành khách lắc lư.*

ballottine. V. ballotine.

ball-trap [baltrap] n. m. Máy tung những cái đĩa đất sét để tập bắn.

balluchon hay **baluchon** [balyjō] n. m. Thân Bọc quần áo, ba lô con.

balnéaire [balneə] adj. Tắm biển. *Saison, station balnéaire: Mùa, nơi tắm biển.*

balnéothérapie [balneoterapi] n. f. Liệu pháp ngâm tắm.

1. balourd [balur] n. m. (Ơ Sự lệch trọng tâm quay quanh một trục.

2. balourd, ourde [balur, urd] n. và adj. 1. n. Người vụng về, cục mịch. 2. adj. *Un air balourd: Một vẻ đáng nặng nề, cục mịch.*

balourdise [balurdiz] n. f. 1. Tính vụng về, cục mịch. 2. Hành động vụng về.

balsa [balza] n. m. Cây ở châu Mỹ nhiệt đới cho một loại gỗ không đặc, chắc nhưng bền, dùng làm chất cách âm, làm mô hình máy bay và tàu thuyền; gỗ bông bác.

balsamier [balzamje] n. m. Cây trầm hương.

balsamine [balzamin] n. f. Cây bóng nước.

balsamique [balzamik] adj. 1. Như nhựa thơm. *Un air balsamique: Một bầu không khí thơm tho.* 2. Chứa đựng một chất thơm, bốc lên một chất thơm. *Un médicament balsamique: Một thứ thuốc chứa chất thơm.* ▷ Subst. *Un balsamique: Một chất thơm.*

balte [balt] adj. và n. Thuộc vùng Baltique. – *Pays baltes: Các nước vùng Baltique* (tức là Estonie, Lettonie, Lituanie). ▷ Subst. *Les Baltes: Những người vùng Baltique.*

baluchon. V. balluchon.

balustrade [balustrad] n. f. KẼM Lan can. *Les balustrades ont été inventées à la Re-naissance: Các lan can đã được sáng tạo ra vào thời Phục hưng.* ▷ *Par ext.* Hàng rào trở thủng và có chấn song cao.

balustre [balustr] n. m. 1. Cột lan can, chấn song. 2. Kĩ Com-pa để vẽ những vòng tròn đường kính rất nhỏ.

balzan [balzā] adj. m. Rung chân (ngựa).

balzane [balzan] n. f. Đốm trắng vòng tròn phía trên móng guốc và dưới đầu gối một con ngựa.

bambin, ine [bābɛ, in] n. Thân Chú bé, thằng nhóc (hiếm khi giống cái).

bambochade [bābɔʃad] n. f. Bức tranh vẽ cảnh quê và sự ăn chơi trác táng.

bamboche [bābɔʃ] n. f. Thân Sự chơi bời trác táng. *Faire bamboche: Ăn chơi trác táng.*

bambocher [bābɔʃe] v. intr. [1] Thân Chơi bời, trác táng.

bambocheur, euse [bābɔʃœr, øz] n. Thân Kẻ thích chơi bời trác táng.

bambou [bābu] n. m. 1. Tre, trúc, bương, luồng, nứa. *Les pousses de bambou et ses*

graines sont comestibles: Măng tre và hạt của nó ăn được. 2. Gậy trúc, tre.

bamboula [bābula] n. f. Một điệu nhảy ở châu Phi. *Faire la bamboula:* Ăn chơi trác táng.

1. **ban** [bā] n. m. 1. Sử Trong luật pháp phong kiến, tuyên bố long trọng từ nhà cầm quyền. -*Spécial.* Lệnh của một lãnh chúa gọi các chư hầu, thường là ra trận. -*Par ext.* Chư hầu nói chung. > Loc. *Thần Convoquer le ban et l'arrière-ban:* Triệu tập tất cả mọi người. 2. Sử Quy tắc thiết lập độc quyền chuyên chế vì lợi ích của lãnh chúa. *Ban de vendange, ban de moisson:* Độc quyền hái nho, độc quyền bán lúa. *Four à ban* V. banal. 3. *Battre le ban:* Đánh trống. -*Ouvrir et fermer le ban:* Thổi kèn, đánh trống khai lễ và bế mạc lễ hội nhà binh. 4. *Bans de mariage:* Sự công bố kết hôn (ở nhà thờ). *Afficher les bans:* Công bố kết hôn. 5. Lỗi thời Ấn biệt xứ. > Loc. *Condamné en rupture de ban:* Bị xử bỏ nơi biệt xứ mà trở về. -*Bóng Être en rupture de ban:* Thay đổi nghề nghiệp, việc làm. *Professeur, avocat en rupture de ban:* Giáo sư, luật sư thay đổi nghề nghiệp.

2. **ban** [bā] n. m. Sử Thái thú, tỉnh trưởng (ở miền Nam Slaves.)

banal, ale, aux, hay als [banal, o] adj. và n. m. 1. (Plur. en -aux). Sử Phải dùng và nộp thuế. *Four banal:* Lò nộp thuế. *Des fours banaux:* Những lò phải nộp thuế. 2. (Plur. en -als). Tầm thường, vô vị. *Un incident assez banal:* Sự việc xảy ra khá tầm thường. *Des idées banales, des préjugés banals:* Những ý kiến vô vị, những thành kiến tầm thường. > Subst. *Le banal manque souvent d'intérêt:* Sự tầm thường lắm khi thiếu hứng thú.

banalement [banalmā] adv. Một cách tầm thường, vô vị, xáo.

banalisation [banalizasjō] n. f. 1. Sự tầm thường hóa. 2. ĐẤT Chế độ thay kíp lái đầu máy.

banalisé, ée [banalize] adj. Chịu sự tầm thường hóa. > *Véhicule banalisé:* Xe tầm thường hóa, tức là xe cảnh sát không có dấu hiệu riêng biệt nào.

banaliser [banalize] v. tr. [1] Làm cho tầm thường, thiếu độc đáo. *Une uniforme banalise les silhouettes:* Một bộ đồng phục làm tầm thường những đường nét thanh nhả.

banalité [banalite] n. f. 1. Trong luật phong kiến, các chư hầu buộc phải dùng cối xay của lãnh chúa và nộp thuế. 2. Tính chất tầm thường, xáo. *Paysage d'une grande banalité:* Phong cảnh rất tầm thường. 3. Ý tưởng, vấn đề tầm thường. *Il m'a dit une ou deux banalités:* Hắn nói với tôi một, hai chuyện tầm thường.

banane [banan] n. f. 1. Quả chuối. 2. Cái gì giống hình quả chuối. Thân Cái chặn bằng cao su của thanh đỡ va (ô tô). -*Thần Lỗi thời Huy chương quân đội.*

bananeraie [bananre] n. m. 1. Nông trường chuối.

bananier [bananje] n. m. 1. Cây chuối. 2. Tàu thủy có phòng lạnh để chở chuối.

banat [bana] n. m. Chức thái thú, tỉnh trưởng.

banc [bā] n. m. 1. Ghế dài. *Les bancs de l'école:* Cái ghế dài ở nhà trường. *S'asseoir sur un banc dans un square:* Ngồi lên ghế dài trong một công viên. > HÀI *Banc de nage:* Ghế chèo thuyền. 2. Bãi. *Banc de sable:* Bãi cát. *Banc de calcaire, de grès:* Bãi đá vôi, sa thạch. > Vía, lớp. *Le banc de Terre-Neuve Vía Đất Mới.* > Par anal. *Banc de glace:* Vía băng. 3. Đám nổi lên thường xuyên. *Banc de brouillard:* Màn sương mù. 4. Đàn. *Un banc de harengs, de sardines:* Một đàn cá trích, cá xác-dìn. -Par anal. *Banc d'huîtres:* Một bãi sò huyết. 5. Kĩ *Banc d'essai:* Bệ thử máy. > Bóng Tác phẩm đầu tay. 6. Kĩ Bàn. *Banc de tourneur:* Bàn thợ tiện.

bancable hay banquable [bākabl] adj. (thương phiếu) Có thể chiết khấu ở ngân hàng.

bancaire [bāker] adj. Thuộc về Ngân hàng. *Opérations bancaires:* Nghiệp vụ ngân hàng. *Chèque bancaire:* Séc ngân hàng.

bancal, ale, als [bākal] adj. và n. m. 1. adj. Khèo chân; khập khiễng. > Bóng *Meuble bancal:* Đồ đạc khập khiễng. -*Thần Phrase bancal:* Câu khập khiễng. 2. N. m. Gương cong.

banche [bā] n. f. 1. ĐẤT Bãi đất sét cứng ở bờ biển. 2. XDỰNG Sự đặt ván khuôn.

banché, ée [bā] adj. XDỰNG Được đổ khuôn. *Béton banché:* Bê tông đổ khuôn.

bancher [bā] v. tr. [1] XDỰNG Đổ khuôn. > Cố định khuôn.

banco [bāko] n. m. *Faire banco:* Mua cái, mua tiếng bạc.

bancroche [bākrɔʃ] adj. (và n.). Thân Quẹo chân, khèo chân.

banc-titre [bātitr] n. m. NGHNNH Quay từng cảnh một bằng camera cố định; gènêrich, phụ đề v.v. *Des bancs-titres:* Những phụ đề phim.

bandage [bādaʒ] n. m. 1. Sự buộc bằng dải băng. 2. Dải băng. *Épingler un bandage:* Ghim một dải băng. -*Spécial.* Băng để giữ những chỗ thoát vị hoặc sa ruột. 3. Đai, vành bằng sắt. *Bandage plein:* Vành đai cao su.



bandagiste [bãdazist] n. Người sản xuất hay bán băng dãi.

1. bande [bãd] n. f. **1.** Băng dãi. *Bande de velours*: Băng nhung. *Bande à pansements*: Băng buộc thuốc. *Bande de Moebius* (hay Möbius): Băng mobius. > *Bande de terre*: Dải đất. *Le Grand-Bé est relié à Saint-Malo par une bande de terre*: Đảo Grand-Bé nối liền với Saint-Malo bằng một dải đất. **2.** Đường bao viền của bàn đánh bi-a. *Faire un point par la bande*: Được một điểm đánh ở đường viền. > *Loc. Bông Par la bande*: Gián tiếp. *J'ai eu cette information par la bande*: Tôi nhận được tin này bằng đường gián tiếp. **3.** Phần kéo dài có giới hạn của một vật: *Bandes d'une chaussée*: Dải phân cách lòng đường. *Par ext. Vải kẻ. Étoffe à larges bandes*: Vải có đường kẻ rộng. **4.** *l' Spectre de bandes*: Quang phổ tạo thành một đám sáng. *Bandes d'absorption*: Giải hấp thụ quang phổ. **5.** NGHÀNH *Bande sonore* hay *bande son*: Đoạn phim để thu âm thanh. > *Bande magnétique*: Băng từ. > *Bande vidéo*: Băng video. **6.** *Bande dessinée*: Tranh chuyện.

2. bande [bãd] n. f. Nhóm, bầy, bọn, lũ, đám. *Une bande de jeunes gens*: Một đám thanh niên. > *Loc. Faire bande à part*: Tách riêng ra một nhóm.

3. bande [bãd] n. f. HẢI SỰ nghiêng một bên. *Donner de la bande sur tribord*: Cho tàu nghiêng về mạn phải.

bandé, ée [bãde] adj. **1.** Bị mất. *Avoir les yeux bandés*: Mắt bị bị. **2.** Băng bó. *Front bandé d'un blessé*: Trán băng lại của người bị thương.

bande-annonce [bãdanõs] n. f. NGHÀNH Đoạn trích phim để quảng cáo: *Des bandes-annonces*: Những đoạn trích quảng cáo.

bandeau [bãdo] n. m. **1.** Dải vấn đầu, khăn. -*Loc. Bông Avoir un bandeau sur les yeux*: Không nhìn thấy gì, bị che mắt. **2.** KTRÚC Gờ nhỏ. **3.** Mái tóc rẽ ra hai bên trán.

bandelette [bãdlet] n. f. **1.** Băng rất dài và mỏng. *Momie enveloppée de bandelettes*: Xác ướp được quấn bằng. **2.** KTRÚC Gờ nhảy, đường chệ.

bander [bãde] I. v. tr. [1] **1.** Băng, băng bó. *Bander une plaie*: Băng bó một vết thương. *Bander les yeux de qqn*: Bị mất ai. **2.** Căng, giương. *Bander un arc, un ressort*: Giương cung, căng lò xo. *Par ext. Athlète qui bande ses muscles*: Lực sĩ căng bắp thịt lên. -*Bông Bander sa volonté, ses forces*: Dùng hết cả ý chí, nỗ lực. II. v. intr. Thgục Cứng lên.

banderille [bãdrilj] n. f. Cái lao bằng sắt có buộc dải ngũ sắc dùng để đâm bò rừng trong khi đấu với nó.

banderillero [bãderijero] n. m. Lực sĩ thi đấu với bò rừng.

banderole [bãdrõl] n. f. **1.** Lá cờ nhỏ và mảnh. *Édifice public orné de banderoles tricolores*: Tòa nhà công cộng được trang trí bằng những lá cờ ba màu. > *Mỗi Mảnh vải có biểu ngữ, quảng cáo. v.v. Les banderoles des manifestants*: Các biểu ngữ của những người biểu tình. **2.** Cũ Dây đeo súng.

bandicoot [bãdikut] n. m. ĐỘNG ĐỘNG vật có túi ở châu Úc.

bandit [bãdi] n. m. **1.** Lỗi thời Kẻ cướp, côn đồ. *Mandrin, Cartouche, célèbres bandits*: Mandrin, Cartouche, những tên cướp nổi tiếng. **2.** *Par ext.* Khinh Kẻ vô lại, bất nhân, bất lương.

banditisme [bãditism] n. m. Tội ăn cướp, nghề lục lăm.

bandonéon [bãdõneõ] n. m. Đàn thuộc loại ác-coóc-dê-ông, hình 6 cạnh; đàn xếp nhỏ.

bandothèque [bãdõtek] n. f. TÍN Nơi cất trữ các băng từ. Toàn bộ các băng từ.

bandoulière [bãduljer] n. f. Quai đeo súng hay túi sắc. > *Loc. Porter une sacoché en bandoulière*: Đeo sắc cốt có quai.

bang [bãg] n. m. Tiếng âm vang khi máy bay vượt bức tường âm thanh.

banian [banjõ] n. m. **1.** Người theo giáo phái Banian. **2.** THỰC Cây hay *figuier des banians*: Cây đa.

banjo [bã(d)jo] n. m. Đàn banjo.

banlieue [bãljø] n. f. Ngoại ô, ngoại thành.

banlieusard, arde [bãljõzar, ard] n. Thân Dân ngoại ô. -*Spécial*. Dân ngoại thành Paris.

banne [ban] n. f. **1.** Xe chở than. **2.** Giỏ, sọt. **3.** Vải bạt, vải che. **4.** Màn cửa (trước cửa hàng).

banneret [banrẽ] n. m. Sứ Bá chủ chư hầu.

bannette [banet] n. f. Giỏ, sọt con.

banni, ie [bani] adj. **1.** Bị tội biệt xứ. > *Subst.* Người bị tội biệt xứ. *Le rappel des bannis*: Sự gọi người biệt xứ về. **2.** Bông Đuối khỏi. *Toute tranquillité est bannie de mon cœur*: Mọi sự thanh thản đã thoát ra khỏi tâm hồn tôi.

bannière [banjer] n. f. **1.** Sứ Cờ hiệu. **2.** Cờ hiệu của một tôn giáo, một hội đoàn. *La bannière d'un orphéon*: Cờ hiệu của một phường hát bội. > *Loc. Bông Se ranger sous une bannière*: Đứng dưới lá cờ (của một Đảng). > *Loc. Thân C'est la croix et la bannière*: Một chiến công phức tạp, cần cù và khó khăn. > *Loc. Dgian En bannière*: Mặc áo somi.

bannir [banir] v. tr. [2] **1.** Bắt phải biệt xứ. *Sous la Restauration, les anciens régicides furent bannis*: Dưới thời Phục hưng, những

kẻ giết vua xưa đã bị di dầy biệt xứ. 2. Bông Đuối khổi. *Il est banni de ma mémoire: Nó đã ra khỏi ký ức của tôi.* Bannissez toute crainte: Trừ bỏ mọi nỗi lo sợ.

bannissement [banismã] n. m. Tội biệt xứ.

banquable V. bancable.

banque [bãk] n. f. 1. Ngân hàng. *Banque d'affaires: Ngân hàng doanh nghiệp. Banque privée: Ngân hàng tư nhân. Banque contrôlée par l'État: Ngân hàng do Nhà nước kiểm soát. Banque de France: Ngân hàng Pháp quốc.* ▷ Trụ sở ngân hàng. *Compte en banque: Tài khoản ngân hàng. Coffres-forts d'une banque: Két sắt của ngân hàng.* 2. Toàn bộ các ngân hàng. *La haute banque: Ngân hàng cao cấp. Rôle de la banque dans les concentrations de branches économiques: Vai trò của ngân hàng trong việc tập trung các ngành kinh tế.* 3. Tiền lãi (của nhà cái). *Faire sauter la banque: Ăn hết tiền của nhà cái.* 4. Par anal. *Banque du sang, banque d'organes: Ngân hàng máu, ngân hàng bộ phận cơ thể.* ▷ TIN *Banque de données: Ngân hàng dữ kiện.*

banquer [bãke] v. intr. [1] Dgian Trả, trả tiền.

banqueroute [bãkrut] n. f. 1. Sự vỡ nợ, sự phá sản. 2. *Banqueroute d'État: Sự vỡ nợ của nhà nước.*

banquet [bãke] n. m. Tiệc, yến tiệc. *Porter un toast dans un banquet: Nâng cốc chúc mừng trong một bữa tiệc.*

banqueter [bãkte] v. intr. [23] 1. Dự tiệc. 2. Thân Tiệc tùng, ăn ngon.

banquette [bãket] n. f. 1. Ghế dài (có nhồi nệm). 2. NÔNG Bờ đắp để chống sồi mòn. ▷ Sự đắp bờ đất theo chiều dài thành rãnh (cho nước chảy). ▷ Tạo bậc thang ở sườn đất dốc. ▷ *Banquette de tir: Ụ nấp bắn.* 3. KTRÚC Bực viền cửa sổ. 4. Đường nhỏ cho khách bộ hành (ở hai bên đường xe lửa, bờ kênh). 5. *Banquette irlandaise: Ụ chắn (làm vật cản trong cuộc đua ngựa.)*

banquier [bãkje] n. m. 1. Chủ nhà băng, chủ ngân hàng. *De puissants banquiers se sont entremis dans cette affaire: Có nhiều chủ ngân hàng có thế lực đã môi giới trong thương vụ này.* 2. Nhà cái (cờ bạc).

banquise [bãkiz] n. f. Dải băng, núi băng (ở địa cực).

banquiste [bãkist] n. (cũ) Người làm trò ảo thuật, buôn bán từng phiên chợ.

banteng [bãtã] n. m. Bò vùng Nam Á (lông màu đỏ, chân và móng màu trắng).

bantou [bãtu] adj. Thuộc về Nam Phi.

bantoustan hay **bantustan** [bãtustã] n. m. Lãnh địa bantoustan.

baobab [baɔbab] n. m. Cây bao báp (cây đại thụ ở miền nhiệt đới châu Phi và châu Úc, có vòng thân lớn đến 10m đường kính).

baptême [batẽm] n. m. 1. Lễ rửa tội, lễ đặt tên, lễ thiết danh. *Le baptême se confère par immersion complète dans l'eau ou par simple ablution sur le front: Lễ rửa tội được tiến hành bằng cách nhúng hoàn toàn vào nước hoặc đơn giản là vẩy vào trán. Bénédiction, prières du baptême: Lễ giáng phúc, những lời cầu nguyện trong lễ rửa tội. Acte de baptême: Giấy chứng nhận đã được rửa tội.* ▷ Loc. Nom de batême: Tên đặt khi chịu phép rửa tội. 2. Par anal. *Baptême d'une cloche, d'un navire: Lễ khai chuông, lễ hạ thủy tàu.* 3. Bông Lần đầu tiên. *Baptême du feu: Sự ra trận lần đầu. Baptême de l'air: Sự đi máy bay lần đầu.*

baptiser [batize] v. tr. [1] 1. Rửa tội cho. 2. Bông Đặt tên, biệt hiệu cho. 3. *Thân Baptiser son vin: Thêm nước vào rượu.*

baptismal, ale, aux [batismal, ɔ] adj. Thuộc về lễ rửa tội, lễ đặt tên. *Fonts baptismaux: Chậu nước phép.*

baptisme [batism] n. m. Thuyết rửa tội cho người lớn.

baptistaire [batistẽr] adj. Thuộc về lễ rửa tội. *Registre baptistaire: Sổ rửa tội.*

baptiste [batist] n. (và adj.). Người theo thuyết rửa tội người lớn.

baptistère [batistẽr] n. m. 1. Nhà rửa tội người lớn. *Les portes de bronze du baptistère de Florence furent sculptées par Ghiberti: Những cửa ra vào bằng đồng nhà rửa tội người lớn ở Flo-răng đã được Ghiberti chạm khắc.* 2. Par ext: Nhà làm lễ của nhà thờ trong đó có các chậu nước phép.

baquet [bake] n. m. Chậu gỗ nhỏ.

1. **bar** [bãr] n. m. 1. Tiệm rượu khách uống tại quầy. 2. Quầy. *Commander un demi au bar: Gọi một cốc bia (nửa lít) tại quầy.* 3. Quầy đựng rượu.

2. **bar** [bãr] n. m. lý Ba-rơ (đơn vị áp suất không khí). *La pression atmosphérique normale vaut très sensiblement 1 bar: Áp lực không khí bình thường gần như bằng một ba-rơ.*

3. **bar** [bãr] n. m. Cá sồi vùng biển Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, rất háu ăn thịt. Đồng loup.

baragouin [barãgũẽ] n. m. Lời nói khó hiểu, lời nói lúng búng. ▷ Par ext. Ngôn ngữ ngoại lai, tiếng nước ngoài mà người ta không hiểu.

baragouinage [barãgũĩnã] n. m. Cách nói lúng búng.

baragouiner [baragwine] 1. v. tr. [1] Thân Nói sai ngữ pháp một ngôn ngữ. *Il baragouine l'espagnol: Nó nói sai ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha.* 2. v. intr. Nói một ngôn ngữ khó hiểu, tối nghĩa.

baragouineur, euse [baragwincœr, øz] Thân Người nói lúng búng.

baraka [baraka] n. f. Thân Vận may, số đỏ. *Avoir la baraka: Gặp vận may, được on trời.*

baraque [barak] n. f. Lán, lều, chòi. *Baraque d'un chasseur de canards: Lều của người săn vịt. Les baraques de la foire: Những lều, quán ở chợ phiên.* -Par ext. Thân Nhà tồi tàn, lụp xụp. *Je n'ai trouvé à louer qu'une vieille baraque: Tôi chỉ tìm thuê được một nhà cũ, tồi. Il n'y a pas une assiette propre dans cette baraque!: Không có một cái đĩa sạch trong căn nhà tồi tàn này!*

baraqué, ée [barake] adj. Dgian Lực lưỡng. *Un gaillard bien baraqué: Một chàng trai lực lưỡng.*

baraquement [barakmã] n. m. Lán, trại nói chung làm nơi tạm trú quân hoặc cho công nhân. *Baraquements préfabriqués: Lán trại tiền chế.*

1. **baraquer** [barake] v. intr. [1] 1. Cư trú trong các lán, trại.

2. **baraquer** [barake] v. intr. [1] Ngồi xếp xuống (lạc đà).

baraterie [baratni] n. f. Sự cố ý gây hại (cho chủ thuyền).

baratin [baratẽ] n. m. Dgian Lời tán, lời phỉnh. *Tout ça, c'est du baratin!: Tất cả cái đó chỉ là lời phỉnh phờ!*

baratiner [baratine] 1. v. intr. [1] Dgian Tán, phỉnh, 2. v. tr. Dgian Phỉnh phờ. *Baratiner une fille: Tán một cô gái.*

baratineur, euse [baratincœr, øz] adj. (và n.). Dgian Khéo tán, khéo phỉnh phờ.

barattage [barataʒ] n. m. Sự đánh kem.

baratte [barat] n. f. Máy đánh kem.

baratter [barate] v. tr. [1] Đánh kem (để làm bơ).

barbacane [barbakan] n. f. 1. Cỗ Công sự có lỗ châu mai. 2. Lỗ châu mai hẹp. 3. KTRÚC Lỗ thoát nước (ở chân tường).

barbant, ante [barbã, ẵt] adj. Dgian Chán, rầy rà.

barbaque [barbak] n. f. Dgian Loại thịt dồ, xấu, tồi.

barbare [barbar] adj. (và n.) 1. CỐĐẠI Ngoại lai, lạ (so với Hy Lạp và La Mã). 2. Par ext.: Dã man. *Une peuplade barbare: Một bộ tộc dã man.* ▷ Mối Dã man, hung bạo. *Une foule barbare voulut assister à l'exécution: Một đám đông dã man muốn*

tham dự vào cuộc hành hình. 3. Thô lỗ, què mùa. *Quelle musique barbare!: Ôi âm nhạc mới què mùa làm sao!* 4. Ứ Kê ngoại xâm.

barbaresque [barbaresk] adj. Thuộc xứ Bắc-bari (một xứ cũ của Bắc Phi). *Pirates barbaresques: Bọn cướp biển Ba-ba-ri.*

barbarie [barbari] n. f. 1. Sự què mùa, thô lỗ. *Les ténèbres de la barbarie: Cảnh tăm tối của sự thô lỗ.* 2. Sự tàn bạo, vô nhân đạo. *Exercer sa barbarie sur les vaincus: Đối xử tàn bạo với những kẻ thua trận.* ▷ Lối thời Hành động dã man.

barbarisme [barbarism] n. m. Sự dùng từ phản quy tắc, sai nghĩa: (Ex: *confusionné pour confus, colidor pour corridor, recouvrir la vue pour recouvrer la vue*: Ví dụ: *confusionné* thay cho *confus*, *colidor* thay cho *corridor*, *recouvrir la vue* thay cho *recouvrer la vue*).

1. **barbe** [barb] n. f. 1. Râu. *Porter la barbe: Để râu. Barbe en pointe, en collier: Râu chòm, râu quai nón.* ▷ Loc. fig. *Faire qch à la barbe de qqn: Làm cái gì trước mắt ai, ngang nhiên. Rire dans sa barbe: Cười thầm.* ▷ Bông Thân *Une vieille barbe: Một ông già cổ hủ.* ▷ Thân *La barbe! Quelle barbe! Chán quá, phiền quá!* 2. Par anal. Túm lông dưới cằm một động vật; râu. *Barbe d'un bouc: Râu dê.* 3. (hầu như lúc nào cũng số nhiều) Lông nhỏ như tơ. *Les barbes d'un épi de blé: Lông tơ của một bông lúa mì.* ▷ Lông bút, tơ lông chim. ▷ Ớt Mép xo. 4. Cũ Plur. Dải thêu hay băng lụa dính trên mũ vài phụ nữ.

2. **barbe** [barb] n. m. Ngựa Bắc-ba-ri (ở Bắc Phi). ▷ Adj. *Une jument barbe: Một con ngựa cái Bắc-ba-ri.*

barbeau [barbo] n. m. 1. Cá chày nước ngọt, có thể dài đến 50cm, giống cá chép nhưng có 4 râu ở mép trên. 2. Dgian Cây mua; cây xa cục lam.

barbecue [barbəkju] n. m. Lò nướng.

barbe-de-capucin [barbdəkəpysẽ] n. f. 1. Rau diếp xoắn dài. 2. Địa y mọc trên núi giống như râu bám vào một cành cây. *Des barbes-de-capucin: Những cây địa y bám vào cành cây.*

barbelé, ée [barbale] adj. Có gai, có ngạnh. *Flèche barbelée: Mũi tên có ngạnh. Fil de fer barbelé: Dây thép gai.* ▷ N. m. (thường ở số nhiều) Dây thép gai. *Entourer un pâturage de barbelés: Vây quanh bãi chăn thả bằng hàng rào dây thép gai.*

barber [barbe] 1. v. tr. [1] Dgian Làm phiền, rầy. *Ce travail me barbe: Việc này làm phiền tôi quá.* 2. v. pron. *On s'est barbés en vous attendant: Người ta lấy làm phiền khi phải đợi anh.*

barbet [barbe] n. m. Giống chó xù lông dài.
Adj. *Un chien barbet*: Một con chó xù. ▷ Bông, Thân *Crotté comme un barbet*: Vấy bùn như một con chó xù.

barbette [barbet] n. f. 1. Miếng vải che trước ngực nữ tu sĩ. 2. Nền đặt đại bác để bắn. 3. Hải Súng đại bác đặt trên boong.

barbiche [barbif] n. f. Chòm râu cằm.

barbier [barbje] n. m. 1. Cắt. thợ cạo. 2. Một loài cá ở Địa Trung Hải.

barbifier [barbifje] v. tr. [1] 1. Thân Cạo râu (cho ai). 2. Thân Quấy rầy.

barbille [barbij] n. f. Rìa xòm (ở đồng tiền dục).

1. **barbillon** [barbijõ] n. m. 1. Râu cá. 2. Plur. Da mép nhẵn của ngựa, bò.

2. **barbillon** [barbijõ] n. m. ĐỘNG Cá chày nhỏ.

barbiturique [barbityrik] n. m. (và adj.). Thuốc barbituric (có thể dùng để gây ngủ, làm dịu, gây tê, chống co giật).

barbiturisme [barbityrism] n. m. Sự ngộ độc vì barbituric.

barbon [barbõ] n. m. Cũ hay Đùa Lão già, lão già.

barbotage [barbotaʒ] n. m. 1. Lợi bì bõm. 2. HOÁ Sự trộn lẫn một chất khí, chất hơi vào một chất lỏng.

barboter [barbote] I. v. intr. [1] 1. Khuấy động, lợi bì bõm. *Les canards barbotent dans la mare*: Vịt lợi bì bõm trong ao. 2. HOÁ *Faire barboter un gaz*: Cho một chất khí chạy qua một chất lỏng. II. v. tr. *Điền Ăn cắp vật, thó. On m'a barboté ma montre*: Người ta đã thó mất của tôi cái đồng hồ.

barboteuse [barboteʒ] n. f. Quần yếm cộc (của trẻ em).

barbotin [barbotẽ] n. m. 1. Hải Vòng giữ xích. 2. Bánh xe xích.

barbotine [barbotin] n. f. Đất nhão (để đổ khuôn đồ sành, sứ).

barbouillage [barbujaʒ] hay **barbouillis** [barbuji] n. m. 1. Chữ nguệch ngoạc. 2. Sự bôi màu lem luốc, vôi vàng. 3. Thân Bức họa xấu. *Un barbouillage de peintre amateur*: Một bức vẽ nguệch ngoạc của họa sĩ nghiệp dư.

barbouiller [barbuje] v. tr. [1] 1. Làm bẩn, bôi lem luốc. *Enfant qui barbouille ses cahiers de taches d'encre*: Đứa trẻ bôi lem luốc những quyển vở của nó bằng những vết mực. Thân *Barbouiller du papier*: Viết nhăng nhít. ▷ Loc. *Barbouiller le cœur, l'estomac*: Gây buồn nôn. 2. Về nguệch ngoạc.

barbouilleur, euse [barbujœr, øz] n. Họa sĩ tồi.

barbouillis. V. *barbouillage*.

barbouze [barbuz] n. và adj. 1. n. f. *Điền Râu*. 2. n. f. hay m. Khinh Mật thám, cảnh sát mật. -Adj. *La centrale barbouze*: Liên đoàn cảnh sát.

barbu, ue [barby] adj. Có râu. *Jeune homme barbu*: Người trẻ tuổi có râu. *Menton barbu, joues barbues*: Cằm có râu, hai má có râu. ▷ N. m. Người có râu, người râu xồm.

barbue [barby] n. f. Cá bơn sao; cá dĩa.

barbule [barbyl] n. f. Tơ nhỏ hai bên (lông chim).

barcarolle [barkarol] n. f. 1. Hồ chèo đò. 2. Khúc ca, điệu hát đò đưa. *Les barcarolles de Mendelssohn, de Chopin*: Những khúc, điệu đò đưa của Mendelssohn, của Chopin.

barcasse [barkas] n. f. Thuyền lớn (chở khách và dỡ hàng)

barcelonnette. V. *bercelonnette*.

bard [bar] n. m. Cái trành, đòn khiêng.

barda [barda] n. m. Lông QUÂN Đồ đạc, quân trang của lính. ▷ *Par ext.* Thân Hành lý lưng cồng: *Déposez donc votre barda*: Hãy tháo dỡ hành lý lưng cồng của anh xuống đi.

bardane [bardan] n. f. Loại hoa cánh kép hoang dại mà các bẹ hoa có những đầu móc tận cùng có thể móc vào quần áo; cây ngưu bàng.

1. **barde** [bard] n. m. 1. Thi sĩ anh hùng ca. *Les bardes formaient en Gaule et en Irlande de véritables confréries*: Những thi sĩ anh hùng ca ở xứ Gaule và Ai Nhĩ Lan đã lập nên những hội đoàn thực sự. 2. *Par ext.* Thi sĩ dân tộc, sôi nổi và trữ tình.

2. **barde** [bard] n. f. 1. Giáp ngựa chiến. 2. Lốp mớ bọc, quần ngoài thịt để quay.

bardé, ée [barde] adj. Có bọc mớ lá. *Des caillles bardées*: Những chim cút được bọc mớ (để quay).

1. **bardeau** [bardõ] n. m. 1. Tấm gỗ mảnh và ngắn dùng để lợp phía trước nhà và mái nhà. ▷ Mè, la-ti.

2. **bardeau**. V. *bardot*.

1. **barder** [barde] v. tr. [1] Chặt và khiêng, vận chuyển bằng băng ca, đòn khiêng. 2. v. Impers. Thân Trỏ nên xấu, hư hỏng, dữ tợn. *Ça va barder, ça barde*: Sẽ nguy hiểm đấy, cái đó gay go đấy.

2. **barder** [barde] v. tr. [1] 1. Mặc giáp sắt. *Le chevalier et sa monture étaient bardés de fer*: kỵ sĩ và ngựa cưỡi đều được mặc giáp sắt. ▷ Bông *Il est bardé de décorations*: Ông ta mang huân chương đầy người. *Être bardé de préjugés*: Nó bị quá nhiều thành kiến. 2. Quần mớ. *Barder une volaille*: Quần mớ để quay một gia cầm.

bardis hay **bardit** [bardi] n. m. HẢI Vách ngắn (ở lòng tàu để cho hàng khỏi xô.)

bardit [bardi] n. m. SỰ Chiến ca của dân tộc Đức và Scandinaves.

bardot hay **bardeau** [bardo] n. m. Con la (bố ngựa, mẹ lừa).

barème [barem] n. m. Bảng tính sẵn, barem.

1. **barge** [barʒ] hay **berge** [berʒ] n. f. Chim dề mỏ dài (vùng đầm lầy).

2. **barge** [barʒ] n. f. HẢI Thuyền buồm đáy bằng, sà lan. *Barge de débarquement*: Xuồng dỡ hàng. — *Barge océanique*: Thuyền buồm, xà lan (để chuyển vận hàng, vật liệu trên biển). *Barge de forage*: Thuyền, sà lan dùng cho khu vực khoan.

barguigner [bargiɛ] v. intr. [1] Lỗi thời *Sans barguigner*: Không do dự, không lưỡng lự.

barigoule [barigul] n. f. 1. Món nhồi nấm. 2. *Artichauts à la barigoule*: Actisô nhồi thịt hoặc trứng thái nhỏ.

baril [baril] n. m. 1. Thùng. *Un baril de poudre, d'anchois*: Một thùng bột, một thùng cá dổi. 2. Đơn vị đo dung tích, dung lượng.

barillet [barije, -le] n. m. 1. Thùng tròn nhỏ. 2. GPẦU Hòm tai (sau màng nhĩ). 3. Thiết bị kim loại hình trụ. *Barillet d'un revolver*: Ổ đạn quay của súng lục.

bariolage [barjɔlaʒ] n. m. Sự tô màu loe loet, tấp nham.

bariolé, ée [barjɔle] adj. Sắc sỡ, tấp sắc. *Robe bariolée*: Áo dài sắc sỡ.

barioler [barjɔle] v. tr. [1] Tô sắc sỡ.

barkhane [barkan] n. f. Đụn cát hình lưỡi liềm.

barlong, longue [barlɔ̃, lɔ̃g] adj. So le, không cân đối, bên dài, bên ngắn.

barlotière [barlɔtjɛr] n. f. KTRÚC Thanh ngang bằng sắt (ở các khung kính).

barmaid [barmed] n. f. Nữ phục vụ viên ở quán rượu.

barman [barman] n. m. Người phục vụ quán rượu.

bar-mitsva [barmitsva] n. f. Nghi lễ tôn giáo Do Thái, cho con trai thành niên 13 tuổi.

barn [barn] n. m. VĨYTH NHÂN Đơn vị đo khu vực ảnh hưởng của một nhân nguyên tử.

barnabite [barnabit] n. m. Thầy tu dòng thánh Béc-na-bê.

baro- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là trọng lực, hoặc áp suất khí.

barocentrique [barɔsɔ̃trik] adj. HÌNH *Courbe barocentrique*: Đường biến thiên (của trọng tâm khí áp.)

barographe [barɔɡraf] n. lí Khí áp ký (cho biết độ cao của máy bay).

baromètre [barɔmɛtr] n. m. 1. Khí áp kế, phong vũ biểu. *Baromètre à mercure*: Khí áp kế thủy ngân. *Baromètre anéroïde*: Khí áp đàn hồi kế (bằng sắt). 2. Bảng Biểu hiện sự đo lường, sự đánh giá. *Les sondages d'opinion sont le baromètre de l'opinion publique*: Những sự thăm dò ý kiến là phong vũ biểu của công luận.

barométrique [barɔmɛtrik] adj. Thuộc về khí áp kế hoặc những sự biến thiên của khí áp.

1. **baron** [barɔ̃] n. m. 1. PHKIẾN Nam tước. 2. Tước phong, danh hiệu quý tộc ngay sau tử tước. 3. Bổng Nhân vật trọng yếu trong chính giới, trong giới tài chính. *Les barons de la grande industrie*: Những nhân vật trọng yếu của nền đại công nghiệp.

2. **baron** [barɔ̃] n. m. *Baron d'agneau*: Miếng đùi lưng (thịt cừu).

baronne [barɔ̃n] n. f. Bà nam tước; phu nhân của một nam tước.

baronnet [barɔ̃nɛ] n. m. Huân tước (Anh).

baronnie [barɔ̃ni] n. f. Cố Thái ấp của nam tước; tước hiệu nam tước.

baroque [barɔk] adj. 1. Kỳ cục. *Une idée baroque*: Một ý nghĩ kỳ cục. 2. Mỹ Phong cách kỳ cục, rườm rà (nửa sau thế kỷ 16 đến thế kỷ 18). *Une église baroque*: Một nhà thờ theo phong cách hóa mỹ, kỳ cục. — Subst. *Le baroque*: Kiểu ba-róc. > *Par ext.* Liên quan đến kiểu, ba-róc (trong văn học và nghệ thuật).

barorécepteur [barɔrɛsɛptœ̃] n. m. Ý Cơ quan nhạy cảm với những thay đổi về áp lực.

baroscope [barɔskɔp] n. m. lí Khí áp nghiệm.

barotraumatique [barɔtʁomatik] adj. Gây nên bởi một chấn thương vì khí áp.

barotraumatisme [barɔtʁomatism] n. m. Ý Toàn bộ những rối loạn trầm trọng gây nên bởi sự thay đổi lớn và quá đột ngột về áp lực (nhất là đối với thợ lặn dưới biển).

baroud [barud] n. m. Lóng. Trận đánh; cuộc ẩu đả. *Baroud d'honneur*: Trận đánh vì danh dự (trước khi hạ vũ khí).

barouder [barude] v. intr. [1] Chiến đấu; tham dự vào những trận đánh.

baroudeur [barudœ̃r] n. m. (và adj.) Kẻ thích đánh trận.

barouf [baruf] n. m. Ogian Tiếng ồn ào, tiếng ồn ào. *Tu en fais un barouf!*: Mày làm gì mà ồn ào lên thế!

barque [bark] n. f. Tàu nhỏ không có boong, thuyền, đò. > HẢI *Trois-mats barque*: Thuyền

ba cột buồm. ▷ Loc. Bông Conduire, mener sa barque: Điều khiển công việc của mình. Il a bien mené sa barque: Anh ta khéo điều khiển công việc của mình.

barquette [barket] n. f. 1. Bánh ngọt (có hình thuyền). *Barquette aux cerises*: Bánh ngọt anh đào. 2. Đồ đựng nhỏ để bảo quản các quả dễ hỏng. *Une barquette de fraises*: Một hộp dâu tây.

barracuda [barakyda] n. m. Một loại cá ngành cốt biển, dài tới 2m, bơi nhanh, rất háu ăn và có thể tấn công cả người; cá nhồng.

barrage [baraʒ] n. m. 1. Cái chắn đường. Sự chắn (một con đường). *Barrage d'une route à l'aide de chevaux de frise*: Sự chắn một con đường bằng rào chắn. ▷ *Barrage de police*: Hàng rào cảnh sát. ▷ *Kỹ Vanne de barrage*: Van chắn. 2. Đập chắn. 3. QUẢN Tir de barrage: Sự bắn chặn. 4. ĐCHẤT Lac de barrage: Hồ chắn.

barre [ba(a)ʁ] n. f. 1. Thanh. *Barre de fer*: Thanh sắt. *Barre d'appui*: Thanh tựa. ▷ *Kỹ Barre d'attelage*: Thanh nối (toa, xe). *Barre à mine*: Xà beng. ▷ *THỂ Bare fixe*: Xà đơn. *Barres parallèles*: Xà kép. ▷ *Thoi, thỏi*. *La barre d'or fin est cotée en Bourse*: Thỏi vàng mười được định thị giá ở thị trường chứng khoán. Bông *Thần C'est de l'or en barre*: Thật là việc chắc chắn cho người đáng tin cậy. 2. Nét gạch ngang. 3. HẢI Cần bánh lái. – *Par ext.*: Hệ thống lái. *Barre mécanique, électrique, commande de barre*: Hệ thống lái cơ khí, điện, sự điều khiển hệ thống lái. *Barre franche*: Hệ thống lái thẳng. (không dùng bánh lái). ▷ Bông *Être à la barre, tenir la barre*: Chèo chống, cầm lái (một xí nghiệp, một quốc gia). 4. ĐỊA Bải bồi (của sông. *Barre du Mississippi, du Sénégal, de l'Amazone*: Bải bồi của sông Mixixipi, Xê-nê-gal, Amazôn. 5. Đới sông cồn. *Pirogue qui franchit la barre*: Chiếc thuyền đang vượt dải sông cồn. 6. Gờ đỉnh. *La barre des Écrins*: Gờ đỉnh Ecrins. 7. NHẠC *Barre de mesure*: Gạch nhịp. 8. Chỗ dành cho người làm chứng. *Témoin appelé à la barre*: Người làm chứng được gọi lên. 9. Khoảng trống giữa răng cửa và răng hàm (ở loài nhai lại, v.v.). *La barre, chez le cheval, correspond à l'endroit où l'on place le mors*: Khoảng trống ở hàm ngựa ứng với chỗ người ta đặt hàm thiếc.

barré, ée [bare] adj. 1. *Rue, voie barrée*: Đường phố, lối đi bị chắn (không cho qua lại). 2. *Chèque barré*: Tờ séc có gạch chéo. 3. *Dent barrée*: Răng chân chia. (khó nhai).

barreau [ba(a)ʁo] n. m. 1. Thanh. *Les barreaux d'une chaise, d'une grille*: Thanh gỗ ở ghế, thanh chắn song. 2. Chỗ luật sư ngồi. – Bông *Nghề luật sư. Se destiner au*

barreau: Dành cuộc đời cho nghề luật sư. ▷ *Đoàn luật sư. Le barreau de Paris*: Đoàn luật sư Paris.

barrer [bo(a)ʁe] I. v. tr. 1. Chắn. *Barrer une porte*: Chặn một cái cửa. 2. Chặn. *Barrer une route*: Chặn một con đường. 3. Gạch đi, xóa. *Barrer un mot*: Xóa một từ. 4. HẢI Cầm lái, lái (tàu, thuyền). II. v. pron. *Dgian Chuẩn, trốn, tẩu thoát. Barrons-nous! Chuẩn đi thôi!*

1. **barrette** [bare] n. f. Mũi thầy tu. ▷ Mũi hồng y.

2. **barrette** [ba(a)ʁet] n. f. Thanh nhỏ. 1. Ghim cài. *Barrette de diamants*: Ghim cài nam kim cương. 2. Kẹp tóc. *Accroche-cœur fixé par une barrette*: Món tóc mai cài kẹp tóc. 3. Cuốn huân chương.

barreur, euse [barœʁ, œʁ] n. Người cầm lái (thuyền buồm, du thuyền).

barricade [barikad] n. f. Chuông ngại vật, chiến lũy. *Les barricades parisiennes*: Các chiến lũy ở Paris. ▷ Bông *Ne pas être du même côté de la barricade*: Có ý kiến trái ngược nhau.

barricader [barikade] I. v. tr. [1] 1. Chặn bằng lũy chuông ngại vật. 2. Chặn cửa. *Barricader un portail*: Chặn cửa chính. II. v. pron. Đóng chặt cửa ở nhà.

barrière [ba(a)ʁjeʁ] n. f. 1. Hàng rào. *Barrière d'un champ*: Hàng rào cánh đồng. – *Spécial*: Cái chắn đường (chỗ đường sắt gặp đường ô tô). *Barrière automatique*: Cái chắn đường tự động. 2. CỬ Cổng lớn. *Barrière de l'octroi*: Cổng lớn của sở thuế nhập thị. "La garde qui veille aux barrières du Louvre": "Tổ gác canh đêm ở cổng lớn Bảo tàng Luvrơ". ▷ VIẢI *Barrière de péage*: Trạm thu lệ phí cầu đường. ▷ *Barrière de dégel*: Sự chặn xe tránh đoạn đường đang tan băng. 3. Vật ngăn cản tự nhiên quan trọng; rừng. *La barrière des Pyrénées entre la France et l'Espagne*: Rặng Pyrênê ngăn cách giữa Pháp và Tây Ban Nha. ▷ Bông *Les barrières douanières s'opposent au libre-échange*: Hàng rào thuế quan chống lại mậu dịch tự do. 4. KHGGIAN *Barrière thermique*: Hàng rào nhiệt. V. ablation.

barrique [barik] n. f. Thùng (200-250 lít). ▷ Loc. Bông *Dgian Être rond comme une barrique*: Người tròn như cái thùng.

barrit [bariʁ] v. intr. [2] Rống lên (voi, tê giác).

barrissement [barismã] hay **barrit** [bari] n. m. Tiếng rống (của voi, tê giác).

barrot [ba(a)ʁo] n. m. HẢI Xà ngang (đỡ cầu tàu).

bartavelle [bartavel] n. f. Loại gà gô vùng núi Jura và Anpơ (*Alectoris gracca*) gần với gà gô đỏ.



bary- Từ tố có nghĩa là "nặng".

barycentre [barisɛ̃tr] n. m. TOÀN Trọng tâm.

barycentrique [barisɛ̃trik] adj. Trọng tâm.

barye [bari] n. f. LỖ Bari (đơn vị đo áp suất không còn được dùng nữa).

baryon [barjɔ̃] n. m. VẬT NHÂN Barion (gồm các hạt nặng nucleon và hipêron).

barysphère [barisfɛr] n. f. ĐẤT QUYỂN nặng (nhân trái đất).

baryte [barit] n. f. Barit, bari oxit.

baryté, ée [barite] adj. Có barit, dùng barit.

barytine [baritin] n. f. KHOÁNG Baritin (bari sunfat tự nhiên.).

baryton [baritɔ̃] n. m. 1. NGHÁP ÂM tiết cuối đọc lướt; từ có âm tiết cuối đọc lướt. 2. NHẠC Giọng nam trung. -Par ext. Ca sĩ giọng nam trung.

barytose [baritoz] n. f. Bệnh nghề nghiệp đường phổi do hít bụi bari sunfat.

baryum [barjɔm] n. m. HOÁ Bari. *Le baryum est un métal blanc et mou, de densité 3,74, qui fond à 714°C et bout à 1.640°C: Bari là một kim loại màu trắng và mềm, tỷ trọng bằng 3,74, nóng chảy ở 714°C và sôi ở 1640°C.*

barzoï [barzɔj] n. m. Chó săn Nga.

1. **bas, basse** [ba, bos] adj. I. Thấp. 1. Thấp. *Porte basse: Cửa thấp. -Thấp. A cette heure-ci, la mer est basse: Vào giờ này mặt biển xuống thấp. -Spécial. Ciel bas: Bầu trời thấp. Par ext. Temps bas: Trời xám. Le baromètre, le thermomètre est bas: Khí áp kế, nhiệt kế xuống thấp. > En bas âge: Còn nhỏ tuổi. 2. (So sánh với một phần khác) Thấp, dưới. Les basses branches d'un arbre: Những cành cây thấp. Parties basses d'un édifice: Phần dưới một tòa nhà. -(Trong không gian địa lý) dưới, thấp. La ville basse: Thành phố dưới. Le bas pays: miền đất thấp. -(Đi với địa danh) Hạ. La basse Bretagne: Xứ Brotanho Hạ. Les basses Alpes: Miền Anpo Hạ. -Par ext. La basse Seine: Vùng hạ lưu sông Xen. -Lũ thời Les planètes basses Các hành tinh dưới thấp (sao Thủy, sao Kim). > Ce bas monde: Ở hạ giới. 3. (Nói về giọng nói hoặc hát) Trầm, thấp. Ce morceau est trop bas pour ma voix: Đoạn hát này quá trầm đối với giọng tôi. À voix basse: Thấp giọng. Messe basse: Buổi lễ không hát. Loc. Bône Faire des messes basses: Thì thầm. 4. Loc. Avoir la vue basse: Nhìn xa không rõ, thiếu cận: Les personnes âgées ont souvent la vue un peu basse: Những người có tuổi thường nhìn xa không rõ. > Marcher la tête basse: Đi cúi đầu về phía trước. -Bône Avoir la tête basse: Xấu hổ, hổ thẹn. > Faire main basse sur: Ăn cắp, tham*

ô. 5. Có giá trị vật chất thấp. *Le change est bas: Giá hối đoái thấp. Pratiquer des prix assez bas: Bán giá khá thấp. II. Ở mức thấp. 1. Thấp kém, tầm thường. Le bas peuple: Quần chúng bình dân. Les basses classes de la société: Tầng lớp thấp kém trong xã hội. -Le bas clergé: Giới tăng lữ cấp thấp. 2. Cấp thấp, thứ yếu. De basses fonctions: Những chức vụ thấp. Besognes de basse police: Công việc của cảnh sát thường. 3. Hèn hạ, đáng khinh. Un individu bas: Một người hèn hạ. Une basse jalousie: Lòng ghen tị đáng khinh. 4. Tục tiểu. Cette expression est basse: Thành ngữ này tục tiểu. 5. Suy vi, suy tàn, mệt, hết thời. Le bas latin, le bas allemand, le Bas-Empire: Tiếng Latin hết thời, tiếng Đức suy vi, Đế quốc La Mã suy tàn. III. (Pris adv.). 1. Thấp, dưới. Le coup est parti de plus bas: Cú đá xuất phát từ dưới thấp. Loc. Chapeau bas: Ngả mũ. Mettre bas les armes, la veste: Hạ vũ khí, cởi áo. > Mettre bas: Đẽ (loài vật) > Loc. Plus bas: Ở phía dưới. Il habite trois maisons plus bas: Anh ta ở ba ngôi nhà phía dưới. -Dưới đây, sau đây. Voyez dix lignes plus bas: Hãy chú ý xem mười dòng dưới đây. 2. Bas, plus bas, tout bas: Nói nhỏ, nhỏ hơn, thật nhỏ. 3. Loc. Jeter, mettre à bas: Lật đổ, phá hủy. > Bas les pattes!: Không được động vào! > Đả đảo. A bas la tyrannie!: Đả đảo sự chuyên chế! 4. Loc. adv. En bas: Ở phía dưới, ở dưới. Il habite en bas: Anh ta ở phía dưới. Regardez donc en bas: Hãy nhìn xuống dưới. 5. Loc. prép. À bas de, en bas de, au bas de: Ra khỏi, ở dưới chân. Être jeté à bas de son lit: Nhảy ra khỏi giường. Il habite en bas de la colline: Anh ta ở dưới chân đồi. Bên dưới, ở cuối. La rivière coule au bas de notre jardin: Con sông chảy ở cuối vườn của chúng tôi. 6. Loc. adv. Ici-bas: Ở cõi đời này, trên trái đất này. Là-bas: Ở đẳng kia.*

2. **bas** [ba] n. m. I. Phần dưới, chân, cuối. *Le bas de la montagne: Chân núi. Le bas de la page: Cuối trang. Le bas de son visage est ridé: Phần dưới mặt ông ấy có nếp nhăn. - Loc. Bône Il y a des hauts et des bas; avoir des hauts et des bas: Có những lúc lên lúc xuống; có những thăng trầm. 2. NHẠC Những nốt trầm nhất. Il a une belle voix dans le bas: Anh ấy có giọng hát hay trong những nốt trầm nhất.*

3. **bas** [ba] n. m. Tắt dài. *Une paire de bas: Một đôi tất dài. Des bas de soie, des bas nylon: Tất dài bằng lụa, tất dài nilon. -Loc. Bône Bas de laine: Ông tiên tiết kiệm.*

basal, ale, aux [bazal, o] adj. Cơ sở, nền tảng. *Métabolisme basal: Sự chuyển hóa cơ bản.*

basalte [bazalt] n. m. Đá bazan.

basaltique [bazaltik] adj. (thuộc đá) Bazan.

basane [bazan] n. f. 1. Da cừu (thuộc) 2. Plur. Miếng da dèm dưng quần (cuối ngựa).

basané, ée [bazane] adj. Màu da thuộc. – *Par ext.* Rám nắng, bánh mặt. *Teint basané:* Nước da bánh mặt.

basaner [bazane] v. tr. [1] Nhuộm màu sạm nâu, làm rám (cái gì).

bas-bleu [boblø] n. m. Khinh Người đàn bà thông thái ròm.

bas-côté [bakotè] n. m. 1. KTRÚC Hành lang bên, gian bên (của nhà thờ). 2. Lề đường.

bascule [baskyl] n. f. 1. Tay gạt, tay đòn. > Cái đu. > Bông *Jeu de bascule*: Trò bập bênh. 2. Cân bàn. 3. KTRÚC Phần nhô ra ở cầu thang hay ban công. 4. ĐÚT Máy da rung (tức là máy có 2 vị trí cân bằng, có thể dùng đưa sang bên này hoặc bên kia khi có tác động liên tục.)

basculer [baskyle] I. v. intr. [1] 1. Bập bênh. *Faire basculer une poutre:* Làm bập bênh một cái xà. 2. Bị lật, đổ, ngã. *Le camion a basculé dans le ravin:* Chiếc xe tải bị lật rơi xuống khe núi. II. v. tr. Xô đổ, đu đưa. *Basculer un fardeau:* Đung đưa một gánh nặng.

basculeur [baskyløø] n. m. Thiết bị lật ngược một cái xe, một vật nặng.

bas-de-casse [badkas] n. m. CHÉBÁN Chữ thường (không in hoa).

base [baz] n. f. 1. Chân, nền, gốc, đáy. *La base d'une colonne:* Chân cột. > Bông Căn bản, cơ sở. 2. Chất chủ yếu một hỗn hợp. *Un poison à base d'arsenic:* Một chất độc mà chất chủ yếu là acsenic. 3. Bông Nền tảng, nguyên tắc. *Les bases d'un système:* Các nguyên tắc của một hệ thống. 4. GPẦU Phần rộng nhất của một cơ quan. *La ase du cœur:* Đáy tim. 5. HOÁ Chất bazo. 6. ĐÚT Base d'un transistor: Lớp của một chất bán dẫn. 7. HÌNH Đáy, đường đáy. *Base d'un prisme:* Đáy của một hình lăng trụ. > Cảnh đặc biệt của một hình vẽ. *Base d'un triangle isocèle:* Đáy của một hình tam giác cân. 8. TIN Base de temps: Gốc thời gian. *Base de données:* Gốc dữ liệu. 9. TOÁN Base de numération: Cơ sở đếm. *Système à base 2, ou binaire:* Hệ thống cơ sở 2 hay bậc hai. *Base d'un système de logarithmes:* Cơ sở của hệ thống logarit. 10. QUẢN Căn cứ. LEONÚI Trại cơ sở. > KHGGIAN *Base de lancement:* Bệ phóng (con tàu vũ trụ).

base-ball [bezbol] n. m. Bóng chày, dĩa cầu.

baselle [baze] n. f. Cây mồng toi.

baser [baze] I. v. tr. [1] 1. Lấy căn cứ, dựa vào. *Baser sa conduite sur l'exemple d'un*

grand homme: Hạnh kiểm của nó dựa vào gương của một vĩ nhân. 2. QUẢN Lập căn cứ. *Escadrille basée à l'arrière du front:* Phi đội đóng căn cứ ở tuyến sau. II. v. pron. Dựa vào, xây dựng trên: *Je me base sur cette probabilité:* Tôi dựa vào xác suất này.

bas-fond [bofø] n. m. 1. Đất trũng. *Les bas-fonds sont souvent marécageux:* Đất trũng thường là sinh lầy. 2. Chỗ nước cạn của dòng sông, hồ, biển. Đồng haut-fond. 3. Bông (bao giờ cũng số nhiều) Tầng lớp hạ lưu nghèo khổ. *Les bas-fonds d'une grande cité:* Tầng lớp hạ lưu của một thành phố lớn.

basic [bazik] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình. –Viết tắt từ tiếng Anh *Beginner's All purpose Symbolic Instruction Code*.

basicité [bazisite] n. f. HOÁ Tính kiềm.

baside [bazid] n. f. THỰC Tế bào dorm tử, bầu (của nấm.)

basidiomycètes [bazidjomiset] n. m. pl. THỰC Lớp nấm bầu, dorm khuẩn.

basileus [bazilos] n. m. Sứ Tên hiệu của vua Ba Tư thời cổ đại.

1. **basilic** [bazilik] n. m. 1. Con nhông Mỹ (có mào trên sống lưng). 2. THẦN Con long xà, rắn thần.

2. **basilic** [bazilik] n. m. Cây húng quế, húng dổi.

basilical, ale, aux [bazilikal, o] adj. KTRÚC Thuộc về nhà thờ lớn, vương cung thánh đường.

basilique [bazilik] n. f. 1. CỐĐẠI Nhà thờ kiểu basilic, pháp đình cổ La Mã, Tòa thượng mai nghị sự. *La basilique de Maxence, au pied du Palatin, à Rome:* Nhà thờ Maxence, dưới chân núi Palatin, ở Roma. 2. Nhà thờ lớn, đại giáo đường. *Les basiliques de Ravenne, chefs-d'œuvre de l'art byzantin:* Nhà thờ lớn ở Ravenne, kiệt tác của nghệ thuật Byzantin. 3. Nhà thờ lớn của tổng giám mục. *La basilique de Saint-Pierre de Rome:* Nhà thờ lớn Saint Pien ở Roma. – *Par ext:* Danh hiệu giáo hoàng ban cho một số nhà thờ lớn. *La basilique du Sacré-Cœur à Paris:* Nhà thờ lớn Thánh Tâm ở Paris.

basin [bazẽ] n. m. Vải bazin.

basique [bazik] adj. 1. HOÁ Kiềm, basic. *Sel basique, oxyde basique:* Muối kiềm, oxyt basic. 2. ĐCHẤT *Roche basique:* Đá basic (có chứa ít silic).

bas-jointé [bazjwẽtè] adj. *Cheval bas-jointé:* Ngựa có cổ chân ngắn.

basket-ball [basketbol] hay **basket** [basket] n. m. Bóng rổ.

basketteur, euse [basketøø, øz] n. Cầu thủ bóng rổ.

basoche [bazɔʃ] n. f. 1. Sử Giới luật gia và pháp quan. *Les clercs de la basoche*: *Thư ký của giới luật gia và pháp quan*. 2. Lỗi thời, Thân Toàn thể giới luật gia.

basochien, ienne [bazɔʃjɛ̃jɛn] adj. Sử Thuộc giới luật gia và pháp quan. ▷ N. m. Thư ký của luật gia.

basommatophores [bazɔmatɔfɔʁ] n. m. pl. ĐỘNG Loài nhuyển thể thuộc lớp chân bụng, phân lớp có phổi, sống dưới nước mà mắt không có cuống; con ốc đĩa.

basophile [bazɔfil] adj. Ưa base, ưa kiềm. *Cellule basophile*: Tế bào ưa kiềm.

basophilie [bazɔfili] n. f. SINH HÓA Tính ưa dơ, ưa kiềm.

basquais, aise [baske, ɛz] adj. [hiếm khi ở giống đực] n. f. 1. Thuộc về xứ Basque. ▷ N. f. Cư dân, phụ nữ gốc xứ Basque. 2. Loc. BÉP À la basquaise: nấu nướng theo kiểu xứ Basque. *Poulet à la basquaise*, hay, *ellipt.*, *poulet basquaise*: Gà nấu theo kiểu xứ Basque.

basque [bask] adj. và n. Thuộc xứ Basque. *Les coutumes basques*: Tập quán, phong tục xứ Basque. –Subst. Cư dân người gốc xứ Basque. ▷ N. m. *Le basque*: Tiếng xứ Basque.

basques [bask] n. f. plur. Đuôi áo, vạt áo đuôi tôm. *Habit, redingote à longues basques*: Y phục, áo rodinggôt có đuôi tôm dài. –Bóng, Thân *Être pendu aux basques de qqn*: Đi theo ai không rời một bước.

basquine [baskin] n. f. Váy thêu (của phụ nữ xứ Basque).

bas-relief [bɑʁɛljɔʃ] n. m. Bức đắp nổi, chạm nổi thấp, phù điêu. *Les bas-reliefs du Parthénon sont dus à Phidias*: Những bức phù điêu đền thờ Parthénon là của Phidias.

1. **basse** [bas] n. f. NHẠC 1. Bè trầm nhất của một bản nhạc. *Voix de basse*: Giọng trầm. ▷ Ca sĩ hát giọng trầm. *Chaliapine fut une célèbre basse*: Chaliapine là ca sĩ giọng trầm nổi tiếng. ▷ Nhạc cụ (gió hay dây) chơi bè trầm. ▷ *Basse continue*: Tiếp tục giọng trầm. 2. (bao giờ cũng số nhiều) Dây to của một số nhạc cụ.

2. **basse** [bas] n. f. HẢI Chỗ nước cạn mà ở đáy có một giải cát, đá hay san hô.

basse-cour [baskur] n. f. Sân nuôi gà vịt. *La basse-cour de la ferme*: Sân nuôi gà vịt của trang trại. *Des basses-cours*: Gà vịt, gia cầm. ▷ Toàn thể gia cầm trong nhà.

basse-fosse [basfos] n. f. Ngục tối. ▷ *Cul de basse-fosse*: Hầm tối (để giam người). *Des basses-fosses*: Những nơi ngục tối.

basement [basɔ̃] adv. Hèn hạ, dè tiện, thấp hèn, đáng khinh. *Il a agi basement*: Nó hành động một cách hèn hạ.

bassesse [bases] n. f. 1. Cũ Sự hèn hạ, thô bỉ, dè tiện. *Reprocher à qqn la bassesse de sa naissance*: Trách mắng ai hèn hạ từ thuở nhỏ. 2. Tính cách dè hèn, thấp kém. *Bassesse de sentiments*: Sự thấp kém của tình cảm. 3. Hành động xấu xa.

basset [base] n. m. Chó chân rất ngắn, nhất là nửa mình phía trước; chó lùn. *Toutes les races de chiens pourraient, par sélection, fournir des bassets*: Tất cả các loài chó, do chọn lọc, đều có thể cho chó lùn.

basse-taille [bastaj] n. f. NHẠC *Voix de basse-taille*, hay *basse-taille*: Giọng nam trung trầm. *Des basses-tailles*: Những giọng hát nam trung trầm.

bassin [basɛ̃] n. m. 1. Cái chậu. *Bassin de bronze, de porcelaine*: Chậu bằng đồng, sứ. 2. Bể nước trong vườn, bể cạn. *Les bassins du parc de Versailles*: Các bể nước trong vườn Versailles. ▷ *Petit bassin*: Bể bơi nhỏ, (nông trẻ con có thể tắm, trái ngược với bể bơi lớn: grand bassin). 3. HẢI Vũng tàu đậu. *Bassin ouvert*: Vũng liền với biển. V. darsee. –*Bassin de radoub*: Vũng sửa tàu, khô cạn. 4. ĐỊA và ĐCHẤT Lưu vực. *Le bassin de la Loire*: Lưu vực sông Loire. –*Bassin fermé*: Lưu vực thông với biển. *Bassin sédimentaire*: Bồn trầm tích. *Le Bassin parisien*: Bồn Paris. –*Bassin d'effondrement*: Bồn lún. Đồng limage, fossé d'effondrement. *Bassin minier*: vùng mỏ. *Bassin minier lorrain (fer)*: Vùng mỏ (sắt) Lorraine. *Bassin houiller du Nord*: Vùng mỏ than phía Bắc. 5. GPHÁU Khung chậu, xương chậu. *Fracture du bassin*: Gãy xương chậu. *Petit bassin*: Xương chậu.

bassinage [basinaʒ] n. m. Sự thấm nước để rửa. ▷ Sự tưới nhẹ.

bassine [basin] n. f. Chậu (dùng trong gia đình). *Recueillir des cendres chaudes dans une bassine*: Gom góp tro nóng trong một chậu than. *Bassine à confitures*: Chậu mứt.

bassiner [basine] v. tr. [1] 1. Suối (bằng lồng ấp). *Bassiner un lit*: Suối nóng giường nằm. 2. Thấm nước, tưới nhẹ. *Se bassiner les yeux*: Rửa mắt. *Bassiner une plate-bande*: Tưới nước bồn hoa. 3. Dịcan Làm phiền, quấy rầy (ai).

bassinet [basine] n. m. 1. Cũ Thùng, chậu nhỏ. ▷ Loc. Thân *Cracher au bassinet*: Cho tiền một cách miễn cưỡng. 2. Sử Mũ sắt của chiến binh xưa (thế kỷ XIV). ▷ Lỗ châm ngòi súng. 3. GPHÁU Thân nang. 4. Cây mao lương đại. Đồng bouton d'or.

bassinoire [basinwar] n. f. Cỗ lồng ấp sưởi giường.

bassiste [basist] n. m. Người chơi các nhạc khí tiếng trầm như đại hồ cầm.

basson [basɔ̃] n. m. NHẠC Nhạc cụ gió, bằng gỗ, fagôt. ▷ Người chơi fagôt.

basta! [basta] interj. Tỏ ý bức bối, thất vọng; thôi rồi, thôi oi!

bastague V. bastague.

bastaing hay **basting** [bastɛ̃] n. m. XDUNG Phiến gỗ linh sam.

bastague [bastak] n. f. hay **bastague** [bastag] n. m. HẢI Dây thừng cột buồm trên thuyền. *Bastagues des gréements de cotre, de goélette*: Việc trang bị buồm chèo cho thuyền cốt, thuyền buồm dục.

baste [bast] interj. Mặc kệ! *Baste! Je me moque de ses menaces*: Mặc kệ! Tôi cóc sợ sự dọa nạt của nó!

bastide [bastid] n. f. 1. Thành lũy thời Trung cổ. ▷ Thị trấn có hào, lũy phòng địch ngày xưa của vua hay chư hầu. 2. ▷ Mới Nhà nhỏ ở nông thôn.

bastidon [bastidɔ̃] n. m. Nhà nhỏ ở nông thôn.

bastille [bastij] n. f. Lầu pháo đài. -*Par ext.* Thành trì kiên cố. ▷ *La Bastille*: Ngục Bastille.

basting V. bastaing.

bastingage [bastɛ̃gɛʒ] n. m. HẢI 1. Có Bờ, thành tàu chiến. 2. Mối Tay vịn, lan can.

bastion [bastjɔ̃] n. m. QUÂN Pháo đài có góc nhô ra. -*Bóng* *Ce pays est le bastion du racisme*: Nước này là pháo đài của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

bastonnade [bastɔnad] n. f. Trận đòn. *La bastonnade joue un grand rôle dans certaines farces de Molière*: Trận đòn đóng vai trò to lớn trong một số hài kịch của Molière.

bastringue [bastɛ̃g] n. m. 1. Lũithời Cuộc khiêu vũ ở quán rượu, dân nhạc ồn ào. 2. Thân Sự ồn ào, náo nhiệt. 3. Thân Đồ dùng, đồ đạc. Đồng Machin, truc. *Qu'est-ce que c'est que ce bastringue?*: Cái ấy là cái gì?

bas-ventre [bavɑ̃tʁ] n. m. Bụng dưới.

bât [bat] n. m. Yên thô. *Un bât de mulet*: Yên lừa. ▷ *Bóng* *C'est là que le bât le blesse*: Đây là chỗ yếu của nó.

bataclan [bataklã] n. m. Thân Đồ đạc lủng củng. ▷ *Et tout le bataclan*: Và những cái còn lại, và những cái khác.

bataille [bataj] n. f. 1. Trận đánh, cuộc chiến đấu. *Engager la bataille*: Xông vào chiến đấu, giao chiến. *La bataille de Marengo*: Trận đánh Marengo. *Troupes en bataille*: Đội quân chiến đấu. *Champ de bataille*: Chiến trường. -*Cheval de bataille*: Ngựa chiến. *Bóng* *Dê tài muôn thuở*. *Ordre de bataille*: Lệnh chiến đấu. ▷ *Loc. En bataille*: Lộn xộn, rối bừa. *Cheveux en bataille*: Tóc rối bừa. 2. Chiến đấu ác liệt. *Bataille de*

chats: Mèo đánh nhau. -*Bóng* *Bataille d'idées*: Đấu tranh tư tưởng. *Bataille politique*: đấu tranh chính trị. 3. Chơi bài tay đôi.

batailler [bataje] v. intr. [1] 1. Cũ Đánh nhau, giao chiến. 2. Mới Tranh luận hăng hái, tranh cãi. *Il a fallu batailler pour arracher cette concession*: Nó đã phải tranh luận hăng hái để đạt được sự nhượng bộ đó. 3. Thân Kéo dài một cuộc đấu tranh liên tục. *J'ai bataillé pour faire fortune*: Tôi đã đấu tranh liên tục để làm giàu.

batailleur, euse [batojœʁ, ɛz] adj. 1. Thích đánh nhau. *Enfant batailleur*: Trẻ con thích đánh nhau. 2. Thích tranh cãi: *Tempérament batailleur*: Tính tình thích tranh cãi.

bataillon [batojɔ̃] n. m. 1. Cũ hay Văn Toán, đàn. 2. Tiểu đoàn. *Un bataillon de chasseurs*: Một tiểu đoàn thiện xạ. 2. *Bóng*, Thân Toán quân ô hợp, vô kỷ luật.

bâtard, arde [batɑʁ, ard] adj. và n. I. adj. 1. *Enfant bâtard*: Đứa con hoang. *Une fille bâtarde*: Một đứa con gái đẻ hoang. ▷ N. Con đẻ hoang. *Louis XIV légitima plusieurs de ses bâtards*: Louis XIV đã hợp pháp hóa nhiều đứa con hoang của ông ta. 2. Lai, không thuần chủng. *Olivier bâtard*: Cây ôliu lai. *Lévrier bâtard*: Chó săn thả lai. ▷ *Bóng* Hỗn tạp, lai tạp, tạp nham. *Architecture d'un style bâtard*: Kiến trúc mang phong cách lai tạp. 3. Cái đứng giữa hai cái khác. ▷ XDUNG *Porte bâtarde*: Cổng ở giữa cửa nhỏ và cổng xe. -*Ciment bâtard*: Xi-măng trộn vôi vữa. ▷ *Khinh* *Cette affaire s'est terminée par une solution bâtarde*: Việc này kết thúc bằng một giải pháp trung gian. II. n. 1. n. m. *Un bâtard*: Bánh mì ngắn. 2. n. f. *Bâtarde*: (hay *écriture bâtarde*): Chữ rồng ngá.

batardeau [batardo] n. m. 1. CGCHÍNH Đê quai. 2. HẢI Hòm chặn một bên tàu để sửa chữa.

bâtardise [batardiz] n. f. Tình trạng con hoang. *La bâtardise est signalée sur les anciennes armoiries par une brisure particulière*: Tình trạng con hoang đã được đánh dấu trên các quốc huy cổ bằng một chỗ rạn nứt riêng biệt.

batave [batav] adj. và n. 1. Thuộc Bataves, dân tộc Đức cổ ở cửa sông Rhin. ▷ Cũ hay Đũa Đồng hollandais. 2. SỬ *République batave*: tên nước Hà Lan xưa, dưới quyền cai trị của Pháp (1795-1806).

batavia [batavja] n. f. THỰC Rau diếp hè (*Lactuca sativa* var. *batavia*).

batavique [batavik] adj. *Larme batavique*: Giọt thủy tinh thuần (nhỏ thủy tinh nóng chảy vào nước lã).

batayole [batajɔl] n. f. HẢI Lan can trên boong tàu.



bat'd'Af [batdaf] n. m. Abrév. Dgian *bataillons d'Afrique*: viết tắt chữ tên tiểu đoàn thanh niên phạm tội.

bateau [bato] n. 1. Tàu, thuyền. *Bateau à voile, à moteur*: Tàu chạy buồm, có động cơ. *-Bateau-pilote*: Tàu hoa tiêu. *-Bateau de sauvetage*: Tàu cứu hộ. *-Bateau-pompe*: Tàu chữa lửa (dùng cứu hỏa). *-Bateau-citerne*: Tàu chở dầu. *-Bateau-feu*: Tàu pha (đậu giữa biển để soi đường cho tàu đi). *-Bateau pneumatique*: Tàu phao. (gồm những phao bơm sẵn). ▷ Loc. Bông *Être du même bateau*: Đồng bọn, đồng hội đồng thuyền. ▷ Thân Mener quelqu'un en bateau: Phỉnh phờ, trêu ghẹo ai. Un bateau: Chuyến vui đùa, lừa dối. Il lui a monté un bateau: Nó đã đặt chuyện tếu để lừa dối hắn. 2. HẢI XUỐNG CHỜ NHẼ (đối nghịch với navire). 3. LƯẬT THUYỀN MÁY ĐI TRÊN SÔNG. 4. Hạ thấp vỉa hè xuống trước một cái cổng xe. *Le stationnement est interdit le long d'un bateau*: Việc đậu xe bị cấm dọc theo các lối lên xuống.

batée [bate] n. f. Khay dài vàng.

batelage [batlaʒ] n. m. 1. Sự chuyên chở bằng tàu, thuyền. 2. Tiền đồ.

bateler [batle] v. tr. [11] Chuyên chở bằng thuyền.

bateleur, euse [batlœʁ, øz] n. Lữ hành Người làm trò ảo thuật, xiếc rong (ở đường phố).

batelier, ière [batɛlje, jɛʁ] n. Người chèo thuyền, chèo đò ngang.

batellerie [batɛlri] n. f. Nghề chèo thuyền đường sông; công nghệ liên quan đến việc chuyên chở như thế. *La batellerie du Rhône*: Thuyền bè chuyên chở trên sông Rhône.

bâter [bote] v. tr. [1] Đóng yên cho súc vật. *Bâter un mulet*: Đóng yên cho con lừa. -Bông *Âne bâté*: Người rất ngu dốt.

bat-flanc [baflɑ̃] n. m. inv. 1. Ván ngăn (ở chuồng ngựa). 2. Vách ngăn (ở phòng ngủ).

bath [bat] adj. inv. Dgian Đẹp, tuyệt vời.

batholite [batolit] n. m. ĐCHẤT Thể nền, batolit.

bathonien [batɔ̃njɛ] n. m. ĐCHẤT Kỳ bát, bậc bát.

bathy- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "độ sâu".

bathyal, ale [batjal] adj. ĐCHẤT Biển sâu (từ 300m đến 3000 mét).

bathymètre [batimɛtr] n. m. ĐCHẤT Cái đo sâu (nước biển), thăm lượng khí.

bathymétrie [batimɛtri] n. f. Phép đo sâu (nước biển).

bathyscaphe [batiskaf] n. m. Dụng cụ lặn (để nghiên cứu đáy biển.)

bathysphère [batisfɛʁ] n. f. Quả cầu lặn (để nghiên cứu đáy biển.)

1. **bâti, ie** [bati] adj. 1. Đã xây cất. *Une maison mal bâtie*: Một ngôi nhà xây cất tồi. ▷ Đất có xây nhà. *Terrain bâti*: Đất có làm nhà. 2. Bông *Être bien, (mal) bâti*: Người (không) chắc chắn, vạm vỡ.

2. **bâti** [bati] n. m. 1. Khung, cột, giàn, giá. *Bâti dormant*: Khung cố định. 2. Khuôn máy, giàn máy. 3. Mũi khâu lược, chỉ lược. *Le bâti d'une robe*: Khâu lược một cái áo dài.

batifolage [batifɔlaʒ] n. m. Thân Sự đùa nghịch.

batifoler [batifɔle] v. intr. [1] Thân Đùa nghịch, chơi trò trẻ con. *Batifoler dans l'herbe*: Đùa giỡn trong đám cỏ.

batifoleur, euse [batifɔlœʁ, øz] n. Thân Người hay đùa nghịch.

batik [batik] n. m. Cách in hoa lên vải bằng sáp. ▷ Vải batik, vải in hoa bằng sáp.

bâtiment [batimɑ̃] n. m. 1. Nhà, một công trình để ở. *Corps de bâtiment*: Phần chính một ngôi nhà. *Peintre en bâtiment*: Sơn nhà. 2. Sự xây dựng công trình kiến trúc. ▷ Thân *Être du bâtiment*: Cùng hội cùng thuyền, cùng biết nhau cả. ▷ Prov. *Quand le bâtiment va, tout va*: Hễ làm nhà cửa nhiều là dấu hiệu làm ăn thịnh vượng. 3. Tàu chiến, thuyền buôn. *Bâtiment de ligne*: Tàu bọc sắt hay tuần dương hạm.

bâtir [batir] I. v. tr. [2] 1. Xây dựng, kiến thiết. *Bâtir une maison*: Xây một ngôi nhà. ▷ Loc. Bông *Bâtir en l'air* hay *sur le sable*: Xây nhà trên không hay trên cát (tức là trên một nền 'tảng kém vững chắc'). *Être bâti à chaux et à sable*: Xây nhà bằng vôi và cát. (tức là vững chãi). 2. Cho xây dựng. *Les pharaons qui ont bâti les pyramides*: Các pharaon đã cho xây dựng các kim tự tháp. 3. Bông Gây dựng, thành lập. *Bâtir sa fortune sur d'audacieuses spéculations*: Gây dựng cơ đồ trên sự đầu cơ táo bạo. 4. Khâu, chần, lược. *Bâtir un chemisier*: Khâu lược một áo sơ mi. II. v. pron Được xây dựng. *Cette maison s'est bâtie rapidement*: Ngôi nhà này được xây dựng nhanh chóng.

bâtisse [batis] n. f. Kính Ngôi nhà to lớn huênh hoang.

bâtisseur, euse [batisœʁ, øz] n. Người xây dựng. *Louis XIV fut un grand bâtisseur*: Louis XIV là một nhà xây dựng vĩ đại. ▷ Bông *Lyautey, bâtisseur d'empires*: Lyautey, người xây dựng vương quốc.

batiste [batist] n. f. Vải lanh mịn và mềm, vải batit.

bâton [batɔ̃] n. m. 1. Gậy, roi, ba-toong. *Bâton nouveaux*: Gậy có nhiều mẫu. *Coups de bâton*: Đánh một gậy. ▷ Bông *Bâton de vieillesse*: Người chăm sóc kẻ già cả. ▷ *Bâton de commandement*: Gậy chỉ huy. *Bâton de*

maréchal: Gậy thống chế. ▷ Loc. Bông *Mettre des bâtons dans les roues: Thọc gậy bánh xe.* 2. Thỏi, miếng. *Un bâton de cire, de réglisse: Thỏi sáp, miếng cam thảo.* ▷ Loc. *Parler à bâtons rompus: Nói nhát gừng.* 3. Nét sổ dọc (của trẻ mới tập viết). 4. THỰC *Bâton blanc: (tên thường gọi) Hoa lan nhật quang. Bâton d'or: Cây quế trúc vàng.* 5. *Bâton du diable: Con bọ que.*

bâtonnat [batɔna] n. m. Chức luật sư trưởng; thời hạn giữ chức này.

bâtonner [batɔne] v. tr. [1] 1. Đánh bằng roi, gậy. 2. Xóa gạch bỏ đi.

bâtonnet [batɔne] n. m. 1. Gậy, que, roi nhỏ; vật nhỏ hình que. 2. GPHÁU Tế bào que.

bâtonnier [batɔnje] n. m. Chủ tịch đoàn luật sư. *Le bâtonnier est élu annuellement par ses confrères et préside le conseil de l'ordre: Chủ tịch đoàn luật sư được bầu ra hàng năm do các đồng nghiệp và chủ tọa Hội đồng điều hành.*

batraciens [batrasjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Loài ếch nhái; động vật lưỡng cư.

battage [bataʒ] n. m. Sự đập. *Battage des tapis: Đập thảm. -Battage des céréales: Đập lúa. -Battage de l'or: Dát mỏng vàng. - Battage de pieux: Đóng cọc.* ▷ Bông và Thân *Faire du battage: Quảng cáo rùm beng.*

1. **battant, ante** [batɑ̃, ɑ̃t] adj. Đánh, đập. *Pluie battante: Mưa to, mưa tầm tã. Porte battante: Cửa có lò xo tự đóng.* ▷ Bông *Faire une chose tambour battant: Làm việc gì không sót sắng.*

2. **battant** [batɑ̃] n. m. 1. Lưỡi chuông, quả dấm chuông. 2. Cánh cửa. *Ouvrir une porte à deux battants: Mở một cửa có hai cánh.* 3. HẢI Đuôi cò. 4. Người có nghị lực thích chiến đấu. *Cet homme politique est un battant: Nhà chính trị gia này là một người có nghị lực và thích đấu tranh.*

batte [bat] n. f. 1. Kĩ Sự dát (vàng, bạc) thành những lá mỏng. 2. Cái vỗ. 3. Kiếm (gỗ) dùng trong tuồng, chèo. 4. THỂ Gậy (chơi cric-kê, bóng chày).

battement [batmɑ̃] n. m. I. 1. Sự vỗ, tiếng vỗ. *Battement de mains, d'ailes: Vỗ tay, vỗ cánh. Les battements du cœur: Những tiếng đập của tim.* 2. Lĩ Giao động biên độ do sự giao thoa của hai sóng tần số lân cận, phách. *Le phénomène de battement est utilisé en radio pour obtenir la moyenne fréquence: hiện tượng phách được ứng dụng trong vô tuyến điện để thu được trung tần.* 3. hạn, khoảng thời gian: *Laissons une heure de battement entre chaque séance: hãy bố trí một giờ nghỉ sau mỗi cuộc họp.* II. XDỤNG 1. Bộ phận để lắp cánh cửa. 2. Cái chặn, con cá cho cửa chớp.

batterie [batʁi] n. f. 1. Đội pháo, bãi pháo, ụ pháo (quân). *Une batterie de 105: Một bãi pháo 105.* ▷ Phân chi, dàn pháo của một nhóm pháo; khí cụ cấu thành sự trang bị của đơn vị đó. *Une batterie comporte, en général, 4 à 8 pièces et le personnel nécessaire à leur service: Một dàn pháo thường bao gồm từ 4 đến 8 khẩu và quân số cần thiết cho việc sử dụng vũ khí đó.* ▷ HẢI Địa điểm, vị trí của các súng đại bác trên một chiến hạm. ▷ Loc. *Mettre en batterie: Chuẩn bị bắn. -Bông Changer ses batteries: Điều chỉnh kế hoạch, thay đổi mưu kế.* 2. Par anal. *Batterie de cuisine: Bộ nồi, niêu, xoong, chảo, bộ đồ nấu bếp.* 3. ĐIỆN Bộ ac-quy. *Batterie L'accumulateurs d'une voiture: Bộ ac-quy của một xe hơi.* ▷ Bông *Recharger ses batteries: Lấy lại sức.* 4. Toàn bộ các máy giống nhau. *Une batterie de téléscripteurs: Một bộ các máy điện báo in chữ.* 5. NHẠC Nhịp trống. ▷ Nhạc hòa theo tiếng trống. 6. Bộ nhạc khí gõ trong dàn nhạc.

batteur [batœʁ] n. m. 1. Người đập lúa. 2. Người dát kim loại. *Batteur d'or: Thợ dát vàng.* 3. Loc. Bông *Batteur de fer: Người mê đấu kiếm.* ▷ *Batteur de pavé: Kẻ bắt phở, kẻ vô công rồi nghề.* 4. NHẠC Người chơi nhạc khí gõ trong dàn nhạc ja. 5. Máy đánh trứng. 6. Bộ phận tuốt lúa trong máy đập lúa.

batteuse [batœz] n. f. 1. Máy dát (kim loại). 2. Máy đập lúa.

battiture [batityʁ] n. f. Vẩy sắt rèn.

battle-dress [batəldʁes] n. m. QUÂN Áo vét ngắn của quân phục dã chiến.

battoir [batwaʁ] n. m. Dùi đập quần áo. -Bông Thân Bàn tay hộ pháp.

battre [batʁ] v. tr. [81] I. 1. Đánh, đập, đấm, đá. *Battre un chien, un enfant: Đánh một con chó, đánh một đứa trẻ. Battre qq̃ à coups de poing: Đấm ai bằng những cú đấm. Battre qq̃ avec un bâton, une matraque: đánh ai bằng gậy, bằng dùi cui.* 2. Đánh bại, thắng thế. *Il a battu tous les candidats: Ông ts đã đánh bại tất cả các ứng cử viên khác. Notre équipe de rugby a battu celle de la ville voisine: Đội bóng bầu dục của chúng tôi đã thắng đội của thành phố bên cạnh.* ▷ Par ext. *Battre un record: Phá một kỷ lục.* II. 1. Đập nhiều lần (vào cái gì) bằng một dụng cụ. *Battre un tapis, des tentures avec une tapette pour en faire sortir la poussière: Đập nhiều lần vào cái thảm, vào những màn trướng bằng một cái vỉ để làm sạch bụi. Battre l'or, l'argent: Dát vàng, bạc cho mỏng. Battre monnaie: Đúc tiền.* ▷ *Battre le fer sur l'enclume: Đập sắt trên đe.* Loc. Bông *Il faut battre le fer quand il est chaud: Phải đập sắt khi nó nóng, tức là*

phải lợi dụng thời cơ khi nó xuất hiện. 2. Quấy, trộn. *Battre des œufs*: Đập trứng, (trộn lòng trắng với lòng đỏ.) *Battre des œufs en neige*: Đánh trứng tới ra như tuyết. ▷ *Par ext.* *Battre les cartes*: Trang bài. 3. *Battre les buissons*: Lầy gây đập vào bụi. (cho chim săn bay ra). - *Par ext.* *Battre le pays, la contrée, la campagne*: Đi khắp xứ, khắp vùng, khắp làng. *Battre la région pour retrouver un criminel*: Đi khắp vùng để tìm phạm nhân. *Bóng Battre la campagne*: Đi lêu lổng, không mục đích. 4. *Battre le tambour*: Đánh trống. ▷ *Battre la retraite, le rappel*: Đánh trống rút lui, gọi quân. - *Bóng Battre le rappel*: Tập hợp quân sĩ. 5. *Battre la semelle*: Dậm chân. 6. Va, đập vào cái gì. *La mer bat les rochers*: Sóng biển đập vào đá. *La pluie bat le carreaux*: Mưa đập vào cửa kính. *Le vent lui bat le visage*: Gió thổi vào mặt hắn. 7. *Hải Battre pavillon français, grec*: Chung cờ Pháp, Hy-lạp v.v. III. v. pr. 1. Đánh nhau, đấu tranh. *Deux enfants qui se battent*: Hai đứa trẻ đánh nhau. 2. Vật lộn, giao chiến. *Nos troupes se battent depuis plusieurs mois*: Quân đội ta giao chiến từ nhiều tháng nay. *Se battre pour obtenir une augmentation de salaire*: Đấu tranh để được tăng lương. IV. v. intr. và tr. indir 1. Đập liên hồi. *Le cœur bat*: Tim đập thình thịch. *La porte bat dans le vent*: Gió đập cửa thình thịch. 2. *Battre contre*: Đánh. *Les volets battent contre le mur*: Cánh cửa đập vào tường thình thịch. 3. Đập (một bộ phận cơ thể) liên hồi. *Battre des mains*: Vỗ tay. *Battre des paupières*: Chớp mắt. *Battre de l'aile*: Đập một cánh (chỉ nguy cấp). *Bóng Hoạt động tới, không chắc chắn. Une affaire commerciale qui bat de l'aile*: Một thương vụ không chắc chắn. 4. *Le tambour bat*: Đánh trống. V. Loc. 1. *Battre froid à qq*: Đối xử với ai lạnh nhạt, không thân thiện. 2. *Battant neuf*: Mới đất. *Un écu battant neuf*: Một đồng écu mới đất. *Par ext*: Mới toanh. 3. *Battre son plein*: Đang lúc nào nhiệt, ồn ào, sôi nổi. *La fête bat son plein*: Lễ hội đang lúc nào nhiệt.

battu, ue [baty] adj. 1. Thất bại, bại trận. *Armée, équipe battue*: Đội quân, kíp thợ bị đánh bại. 2. Bị đánh. *Un chien battu*: Một con chó bị đánh. ▷ *Avoir les yeux battus*: Mắt bị thâm quầng. *Avoir mine battue*: Một vẻ mặt mệt mỏi. 3. Nén, nện chặt. *Terre battue*: Đất nện. *Sentiers, chemins battus*: Đường đi, lối đi có nhiều người qua lại. *Bóng Suivre les sentiers battus*: Theo con đường mọi người đã đi (không sáng tạo.) 4. Bị đánh, nện. *Falaise battue par les vents*: Gió thổi đập vào vách đá. 5. *Mùa Pas, jeté battu*: Bước đi, bước chạy nhanh.

battue [baty] n. f. Khua, sục thú săn. ▷ *Par ext.* Lùng sục tìm kiếm (một người mất tích, một con thú).

bau, baux [bo] n. m. *Hải* Rường ngang đỡ cầu tàu, boong tàu. - *Maitre bau*: Chỗ rộng nhất của tàu.

baud [bo] n. m. *VIỄN* Đơn vị đo tốc độ nhanh, bít. *Une ligne à 50 bauds permet de transmettre 66 caractères en 10 secondes*: Một dòng 50 bít cho phép chuyển đi 66 chữ trong 10 giây.

baudet [bode] n. m. Con lừa đực. - *Spécial*: Lừa giống. *Être chargé comme un baudet*: Chất nặng như lừa kéo.

baudrier [bodrije] n. m. Dải đeo gươm, đeo súng.

baudroie [bodrwa] n. f. Một thứ cá biển gần như cá đuối.

baudruche [bodryf] n. f. 1. Da mỏng làm bằng ruột bò hay cừu. 2. *Bóng* làm bằng ruột bò, hay cừu. ▷ *Bóng* Người không có cá tính, không có ý chí.

bauge [boʒ] n. f. 1. Bãi đầm (của lợn lòi). *Đồng* Vùng có lợn rừng. ▷ *Bóng* Nhà bắn thiu, lợn xôn. 2. Đất trộn rom để trát vách. *Đồng* torchis.

baume [bom] n. m. 1. Nhựa thơm của vài thứ cây. ▷ *Baume du Canada*: Nhựa thơm Canada (dùng gần kinh). 2. Vị thuốc có chất thơm dùng ngoài da. ▷ *Bóng* Niềm an ủi. *Cette heureuse nouvelle est un baume pour son chagrin*: Tin tức tốt lành đó là niềm an ủi đối với nỗi buồn của ông ta.

bauquière [bokje] n. f. *Hải* Vong sắt để đỡ các rường ngang trên tàu.

bauxite [boksit] n. f. Bô-xít.

bavard, arde [bavar, ard] adj. 1. Hay nói, lảm nhảm, nhiều lời. ▷ *Subst.* *Un bavard impénitent*: Một người lảm nhảm nhiều lời không chữa được. 2. Người bép xép, ba hoa.

bavardage [bavardaz] n. m. 1. Sự ba hoa, bép xép, đa ngôn. 2. Lời nói hoặc câu văn thừa, mạch lèo.

bavarder [bavarde] v. intr. [1] 1. Hay nói, ba hoa. 2. Nói chuyện riêng với ai. 3. bép xép, lảm nhảm.

1. **bavarois, oise** [bavarwa, waz] adj. Thuộc xứ Bavière. ▷ *Subst.* Người có gốc ở Bavière.

2. **bavarois** [bavarwa] n. m. Món ăn lạnh trên cơ sở kem Anh và thạch, có hương liệu, trước đây gọi là *fromage bavarois*.

bavaroise [bavarwaz] n. f. Nước trà trung đường.

bave [bav] n. f. 1. Nước dãi, bọt mép. 2. Rãi tiết ra từ con sên.

baver [bave] v. intr. [1] 1. Rõ rãi, chảy dãi. 2. Bồng, lố thời *Baver sur qqn: Gièm pha ai, vu khống ai.* 3. Bồng, Ogian *En baver: Trãi qua thử thách gian khổ. Il en a bavé pour réussir: Nó đã trải qua thử thách gian khổ để thành công.* 4. Cho thấy dấu lờm xờm ở vật đục.

bavette [bavet] n. f. 1. Yếm dãi. Đồng bavoir. 2. Vật yếm ở tạp dề phụ nữ. 3. Thịt hông bò. 4. Loc. *Thân Tailler une bavette: Tán chuyện.*

baveux, euse [bavø, øz] adj. 1. Chảy dãi, sùi bọt mép. ▷ Bồng *Omelette baveuse: Trứng trắng non.* 2. Cho thấy các vết nhòe, lem nhem, lờm xờm.

bavoche [bavøʃe] v. intr. [1] Nhòe, không nét.

bavoir [bavwar] n. m. Yếm dãi.

bavolet [bavøle] n. m. 1. Mũ trùm của phụ nữ nông thôn. 2. Dải mũ đàn bà thả xuống che phía gáy.

bavure [bavyr] n. f. 1. Đường dấu khuôn đục. 2. Vết nhòe (ở chữ in). ▷ Bồng *Sự không hoàn thiện một công việc. Un travail sans bavures: Một công việc không hoàn thành.* -Par euphém. *Cette opération de police a comporté de nombreuses bavures: Cuộc hành quân có cảnh sát có nhiều khiếm khuyết.*

bayadère [bajader] n. f. Vũ nữ Ấn Độ. ▷ *Étoffe bayadère: Vải có sọc nhiều màu.*

bayer [baje] v. intr. [24] *Bayer aux corneilles: Nhìn trời vơ vẩn. V. bâiller.*

bayou [baju] n. m. Phần sông uốn bị cắt bởi một cái hồ hay giải cụt của châu thổ, ở Louisiane.

bazar [bazar] n. m. 1. Chợ. 2. Cửa hàng bán tạp hóa. 3. Bồng *Nhà cửa, đồ đạc bừa bãi.* ▷ *Đồ đạc lộn xộn.*

bazarder [bazarder] v. tr. [1] *Thân Bán tống bán tháo. Bazarder ses vieux livres: Bán tống các sách cũ đi.*

bazooka [bazuka] n. m. QUÂN Súng ba-zô-ka. B.C.G. Vác-xin chống lao B.C.G.

B.D. [bede] n. f. Abrév. viết tắt *bande dessinée: truyện tranh.*

Be HOÁ Ký hiệu của béryllium.

beagle [bigl] n. m. Chó basset chân thẳng.

béant, ante [beã, ãt] adj. Há ra, há hốc. *Un trou béant: Một cái lỗ há hốc miệng ra.*

béarnais, aise [bearne, ez] adj. và n. Thuộc xứ Béarn ▷ n. f. *Béarnaise hay sauce béarnaise: Nước sốt Bêacne.*

béat, ate [bea, at] adj. 1. Thanh thản, yên tĩnh. *Mener une vie béate: Sống một cuộc đời yên tĩnh.* 2. Thỏa mãn, hơi ngốc nghếch. 3. Sung sướng, thanh thản. *Une mine béate: Một vẻ mặt thanh thản.*

béatement [beatmã] adv. Một cách thanh thản.

béatification [beatifikasjõ] n. f. Lễ tuyên phúc.

béatifier [beatifie] v. tr. [1] Tuyên phúc.

béatifique [beatifik] adj. Làm cho sung sướng, hạnh phúc. *Vision béatifique: Áo mộng về niềm cực lạc.*

béatitude [beatityd] n. f. 1. Sự hoàn toàn thanh thản, sung sướng. 2. Sự cực lạc. 3. *Les Béatitudes: Tám đường hạnh phúc (trong sách Phúc âm).*

beatnik [bitnik] n. và adj. 1. Bọn Bít-nik ở Hoa Kỳ, chống lại lối sống truyền thống. 2. Thanh niên nam nữ chống lại đạo đức xã hội và giá trị truyền thống bằng lối sống, hành vi, quần áo, trang phục v.v. 3. Adj. *La civilisation beatnik: Nền văn minh của bọn Bít-nik.*

1. beau hay bel, belle [bo, bel] adj. (Chữ *bel* dùng trước danh từ giống đực số ít bắt đầu bằng một nguyên âm hay h câm). *Un bel enfant: Một đứa bé xinh đẹp. Un bel homme: Một người đẹp trai.* I. Đẹp. *Un beau château: Một tòa lâu đài đẹp. Une belle maison: Một ngôi nhà đẹp. Trái laid. Loc. Se faire beau: Làm dáng, làm dõm.* ▷ *lỗi thời Le beau sexe: Phái đẹp.* II. Ngưỡng mộ. 1. Hải lòng, thán phục. *Une belle œuvre: Một tác phẩm hay, một công trình đẹp. Un beau talent: Một tài năng lỗi lạc.* 2. Được đánh giá cao. *Un beau geste: Một cử chỉ đẹp. Une belle conduite: Một hành vi cao thượng.* 3. Rõ ràng, tinh tế. *De belles manières: Cư xử tao nhã.* ▷ *Ogian Le beau monde: Xã hội thượng lưu.* ▷ *Un beau parleur: Một người khéo nói.* ▷ *Un beau joueur: Một con bạc gan lì.* 4. Sáng sủa, có năng (thời tiết). *Le beau temps: Trời đẹp. À la belle saison: Vào mùa nắng.* ▷ *Loc. Il fait beau: Trời đẹp.* ▷ Subst. *Le temps est au beau: Thời tiết có vẻ đẹp.* 5. Hải lòng, mỹ mãn. *Un beau travail: Một công việc mỹ mãn. Un beau match: Một trận đấu hay. Faire un beau coup: Thực hiện thành công một cú đánh đẹp.* ▷ *L'échapper belle: Thoát hiểm một cách may mắn.* ▷ *Avoir la partie belle: Có lợi thế.* ▷ *Jouer, faire la belle: Thủ hòa, chơi hòa.* 6. Par ext. To lớn, quan trọng, đáng kể. *Une belle fortune: Một tài sản lớn.* ▷ *Loc. Au beau milieu: Đứng chỗ. -À belles dents: Ăn ngấu nghiến.* ▷ *Il y a beau temps que: Đã lâu rồi.* 7. Dùng trái nghĩa. *Un belle entorse: Một sự xuyên tạc hay ho. De belles promesses: Những lời hứa xuông (nhân mạnh).* *Un bel égoïste: Một đứa thậm ích kỷ. Une belle fripouille: Một con bé thậm du côn.* ▷ *Loc. En faire de belles: Làm những điều ngớ ngẩn.* ▷ *Thân Cela te fera*



une belle jambe: Điều đó đối với anh cũng sẽ vô ích. 8. Loc. verb. *Avoir beau* (+ inf.): Cũng vô ích. *Il a beau dire*: Nó nói gì cũng vô ích. *Il a beau faire*: Nó làm gì cũng vô ích. ▷ *Il ferait beau voir*: Sẽ rất lạ khi thấy. 9. Loc. adv. *Bel et bien*: Thực sự. *Il a bel et bien échoué*: Nó đã thực sự thất bại. ▷ *De plus belle*: Càng hơn, càng thêm.

2. beau, belle [bo, bel] n. I. n. m. Cái đẹp, vẻ đẹp. *Le beau et le bien*: Cái đẹp và cái tốt. *Avoir l'amour du beau*: Có tình yêu đối với cái đẹp. II. 1. n. m. *Un vieux beau*: Một ông già làm dóm (còn phong tình). 2. Loc. *Faire le beau*: (con vật) Đứng trên hai chân. 3. n. f. *Une belle*: Một người đàn bà đẹp. *Il courtise les belles*: Nó tán tỉnh các mỹ nhân.

beaucoup [boku] adv. 1. *Beaucoup de* (+ subst.): Một số nhiều, một số lớn. *Il a beaucoup d'argent*: Nó có một số tiền lớn. 2. (dùng như danh từ) Một số nhiều người, vật. *Beaucoup l'ont cru*: Nhiều người tin điều đó. *Je lui dois beaucoup*: Tôi nợ hắn nhiều. 3. (dùng với động từ hoặc trạng từ.) *Il a beaucoup bu*: Hắn uống quá nhiều. *Il est beaucoup trop fatigué*: Nó đã quá mệt! ▷ (So sánh). *Il va beaucoup mieux*: Nó đã khá (hơn) nhiều. *Il est beaucoup plus doué que son frère*: Nó có nhiều năng khiếu hơn anh nó. 4. Loc. adv. *De beaucoup*: Rõ ràng. *Il est de beaucoup le plus savant*: Nó rõ ràng là người thông thái nhất.

beau-fils [bofis] n. m. 1. Con riêng của chồng hay của vợ. 2. Con rể.

beaufort [bofɔʁ] n. m. Phó mát bô-pho.

beau-frère [bofrɛʁ] n. m. 1. Anh (em) chồng, anh (em) vợ. 2. Anh (em) rể.

beajolais [boʒle] n. m. Rượu vùng Bôjôle.

beau-père [bopeʁ] n. m. 1. Bố chồng, bố vợ. 2. Bố dượng.

beaupré [bopre] n. m. Hái Cột buồm mũi (ngiêng phía trước).

beauté [bote] n. f. 1. Vẻ đẹp, nét đẹp. *La beauté d'un visage, d'une fleur*: Nét đẹp của một khuôn mặt, một bông hoa. *Le culte de la beauté*: Sự tôn thờ cái đẹp. ▷ Loc. *De toute beauté*: Rất đẹp. —Thân *En beauté*: Vẻ vang đánh giá, cao thượng. *Finir en beauté*: Chết trong danh dự. 2. Nhan sắc, sắc đẹp. *Le beauté d'un enfant*: Vẻ đẹp của một đứa bé. *Il a une beauté naturelle*: Hắn ta có một vẻ đẹp tự nhiên. *Produits de beauté*: Mỹ phẩm (để trang điểm). ▷ Loc. *La beauté du diable*: Cái đẹp rực rỡ của tuổi thanh xuân. ▷ Absol. *Une beauté*: Một giai nhân. 3. Plur. Cái hay, cái đẹp, cái tốt. *Les beautés de cette œuvre en font oublier les défauts*: Những

cái hay của tác phẩm này khiến người ta quên đi những nhược điểm của nó.

beaux-arts [bozaʁ] n. m. pl. 1. Mỹ thuật. 2. Nghệ thuật nói chung. 3. *Les Beaux-Arts*: rút gọn của *École nationale supérieure des beaux-arts*: Trường cao đẳng mỹ thuật quốc gia.

beaux-parents [bopaʁɑ̃] n. m. pl. Bố mẹ chồng, bố mẹ vợ.

bébé [babe] n. m. 1. Hài nhi. ▷ Bông Người có tính khí trẻ con: *C'est un vrai bébé*: Thật như là trẻ con. 2. (kết hợp với tên một loài vật) Một con vật bé. *Un bébé-phoque*: Một con hải cẩu non.

bébé-éprouvette [bebeepʁuvet] n. m. Một hài nhi được thụ tinh trong ống nghiệm trước khi cấy trứng vào tử cung của người mẹ.

bébête [bebet] adj. Thân Ngốc nghếch.

be-bop [bibɔp] hay **bop** [bɔp] n. m. 1. Điều nhạc bi bốp. 2. Điều nhảy theo nhịp nhanh.

bec [bek] n. m. 1. Mỏ (chim). *Un long bec*, *un bec crochu*: Một cái mỏ dài, một cái mỏ quặp. 2. Loc. *Hình Avoir bec et ongles*: Có nanh, có vuốt (để tự vệ). *Avoir bon bec*: Nói năng lém lỉnh. *Se prendre de bec*, *avoir une prise de bec* (avec qq): Đấu khẩu, cãi nhau (với ai). —*Donner un coup de bec*: Nói lời châm chọc, chỉ trích. *Tenir qq le bec dans l'eau*: Để cho ai phải chờ đợi bằng cách điều cợt họ với những lời hứa lừa dối. *Clouer, clore le bec à qq*: Khóa miệng ai (bằng những lý lẽ không thể chối cãi.) *Fermer son bec*: Ngậm miệng im lặng. —*Fin bec*: Người sành ăn. 3. (Giống cái mỏ về hình dáng). KIRÚC Khối đá tạo nên chỗ nhô ra ở đầu của những trụ cầu. ĐỊA Mũi đất nhô ra ở ngã ba sông hay nhô ra biển ở cửa sông. NHẠC Miếng kèn, saxô. *Bec d'une clarinette, d'un saxophone*: Miếng một chiếc kèn clari-nét, kèn saxôphôn. 4. Đầu, mũi nhọn (vật gì). *Le bec d'une plume*: Đầu ngòi bút. *Les becs d'un pied à coulisse*: Những đầu của một thước cặp để đo bề dày. 5. Tủ *Bec de gaz*: Đèn ga thấp sáng đường phố. ▷ HOÁ *Bec Bunsen*: Đèn Bunsen, đèn ga dùng trong các phòng thí nghiệm.

bécane [bekan] n. f. 1. Thân Xe đạp. 2. Lồng của nhiều nghề. Thiết bị, máy móc nói chung.

bécard hay **beccard** [bekɑʁ] n. m. Cá hồi dục mồm khoằm (vào mùa cá cái đẻ trứng).

bécarre [bekɑʁ] n. m. Dấu hoãn.

bécasse [bekas] n. f. 1. Chim di cư họ cò, vạc, chân cao, mỏ rất dài, chim dễ gà. ▷ Par anal. *Bécasse de mer*: Một loài cá biển mồm dài. 2. Bông Người đàn bà kém thông minh.

bécasseau [bekaso] n. m. 1. Chim thuộc bộ choi choi. 2. Chim dễ già còn nhỏ.

bécassine [bekasin] n. f. 1. Chim dễ giun. 2. Bông Cỏ gái khô khạo.

bec-croisé [bekkrwaze] n. m. Chim thuộc bộ sẻ có mỏ chéo nhau.

bec-d'âne V. bédane.

bec-de-cane [bekdəkan] n. m. Khóa mở bằng tay nắm (không cần chìa.) ▷ Tay nắm của loại khóa này. *Des becs-de-cane: Các tay nắm của khóa cửa.*

bec-de-corbin [bekdəkɔʁbɛ̃] n. m. 1. Kỉ Cái đục xoi. 2. Cái kim nhỏ. *Des becs-de-corbin: Những cái kim nhỏ.*

bec-de-lièvre [bekdəljɛvr] n. m. Tật sút môi. *Des becs-de-lièvre: Những người có tật sút môi.*

bec-de-perroquet [bekdəpɛʁɔkɛ] n. m. Y Gai xương dạng móc (ở xương sống). *Des becs-de-perroquet: Các gai xương dạng móc.*

becfigue [bekfig] n. m. Chim sẻ đồng, chim bắt ruồi.

bec-fin [bekfɛ̃] n. m. Chim thuộc bộ sẻ có mỏ rất dài và nhỏ.

bêchage [befaʒ] n. m. Sự xối lật (bằng mai).

béchamel [befamɛl] n. f. BẾP Nước sốt bêsamen (nấu bằng bơ, bột và sữa).

bêche [bef] n. f. 1. Cái mai. 2. PHÁO *Bêche de crosse*: Bộ phận phụ ở còng đại bác, dùng để néo súng xuống đất.

1. **bêcher** [befɛ] v. tr. [1] Xối lật (bằng mai).

2. **bêcher** [befɛ] 1. v. tr. [1] Thân Nói xấu (ai). 2. v. intr. Thân Vênh váo, kênh kiệu. *Celle-là, qu'est-ce qu'elle bêche! Con bé kia kia, trông mới kênh kiệu chứ!*

becher [befɛʁ] n. m. HÓA Bình besê hình trụ, miệng tròn.

bêcheur, euse [befɔœʁ, ɔz] n. 1. Thân Người hay nói xấu. 2. Thân Người hay vênh váo, kênh kiệu.

bécot [beko] n. m. Thân Cái hôn nhẹ.

bécoter [bekote] v. tr. [1] Thân Hôn. ▷ V. pron. *Se bécoter*: Hôn nhau.

becquée hay **béquée** [beke] n. f. Miếng mồi mớm (cho chim con). *Donner la becquée: Mớm mồi.*

becquerel [bekʁɛl] n. m. Becqueren (ký hiệu Bq).

becquet hay **béquet** [beke] n. m. 1. Mỏ nhỏ. 2. CHÉBÁN Đoạn thêm, đoạn sửa (vào bản in thử).

becquetance [bektãs] n. f. Ngian Thức ăn, mồi.

becqueter hay **béqueter** [bekte] 1. v. tr. [1] Mổ (bằng mỏ). *Les oiseaux ont becqueté ces fruits: Chim đã mổ các quả này rồi. Syn.*

picorer. 2. v. intr. Ngian Đánh chén ăn. *On va bien becqueter: Sẽ được đánh chén ra trò đấy.*

bedaine [bæden] n. f. Thân Bụng to.

bédane [bedan] hay **bec-d'âne** [bekdan] n. m. Cái đục mộng.

bedeau [bædo] n. m. Người giúp việc (không đi đạo) ở nhà thờ.

bédégar [bedegar] n. m. Bệnh mụn lá ở cây tầm xuân và hồng.

bedon [bædɔ̃] n. m. Thân Bụng to. Đồng bedaine.

bedonnant, ante [bædɔ̃n, ɑ̃t] adj. Thân To bụng.

bedonner [bædone] v. intr. [1] Thân To bụng ra.

bédouin, ine [bedwɛ̃, in] n. Người Bêdoanh (ở Bắc Phi và Trung Đông). ▷ Adj. *Un campement bédouin: Nơi cắm trại của người Bê-doanh.*

bée [be] adj. f. *Bouche bée*: Miệng há hốc (vì ngạc nhiên, thán phục, v.v.).

beefsteak V. bifteck.

béer [bee] v. intr. [1] 1. Vãn Mở rộng. 2. Vãn Há hốc miệng. *Il en béait de surprise: Anh ta há hốc miệng vì ngạc nhiên.*

beffroi [befrwa] n. m. 1. Tháp di động để đánh thành (ở thời Trung cổ). 2. Tháp canh. *Par ext*: Tháp, gác chuông ở nhà thờ.

bégalement [begemɑ̃] n. m. 1. Tật nói lắp. *L'émotion entraîne parfois le bégalement: Sự xúc động đôi khi dẫn tới nói lắp.* 2. *Par ext*: Cách ăn nói, lắp bắp, ấp úng.

bégayant, ante [begejɑ̃, ɑ̃t] adj. Nói lắp, ăn nói ấp úng.

bégayer [begeje] v. intr. [24] Nói lắp, nói ấp úng. ▷ V. tr. *Bégayer des excuses: Áp ứng xin lỗi.*

bégayeur, euse [begejœʁ, ɔz] n. [và adj.] Người nói lắp, người ăn nói ấp úng.

bégonia [begonja] n. m. Cây cảnh hai lá mầm, gốc ở vùng nhiệt đới Châu Mỹ, có hoa màu tươi, lá sặc sỡ.

bégu, ue [begy] adj. Nói về con ngựa có các răng của xem có vẻ trẻ hơn tuổi thật. *Une jument bégue: Một con ngựa cái có răng có vẻ như còn ít tuổi.*

bégu [beg] adj. và n. Nói lắp; người nói lắp.

béguètement [begetmɑ̃] n. m. Tiếng dê cái kêu.

bégueter [begte] v. intr. [23] Kêu be be (dê cái).

bégueule [begœl] n. f. và adj. Người đàn bà quá dè dặt. ▷ Adj. *Elle est assez bégueule: Cô ấy khá dè dặt. Un critique bégueule: Một nhà phê bình quá dè dặt.*



bégueulerie [begœlɾi] n. f. Tính cách, điệu bộ quá dè dặt.

béguin [begɛ̃] n. m. 1. Khăn trùm đầu giống kiểu của các nữ tu. *Par ext.* Mũ trẻ con. 2. Bông và Thân Sự say mê nhẹ dạ và nhất thời. *Il a le béguin pour elle: Anh ta chỉ say mê cô ấy nhất thời.* > Người bị say mê nhất thời. *C'est ton béguin: Đó là người yêu nhất thời của cô.*

béguinage [beginɑʒ] n. m. Cộng đồng các nữ tu (ở Hà Lan và Bỉ).

béguine [begin] n. f. Các nữ tu không phát nguyện suốt đời, sống thành cộng đồng.

bégum [begom] n. f. Công chúa, quận chúa ở Ấn Độ.

béaviorisme [beavjœrism] hay **behaviourisme** [beavjurism] n. m. Thuyết hành vi.

beige [beʒ] adj. Có màu be. > Subst. *Un beige clair: Một màu be nhạt.*

beigne [beɲ] n. f. Ngọn Cái tát. *Donner une beigne: Cho một cái tát.*

beignet [beɲe] n. m. Món tẩm bột rán. *Beignet de pomme: Món táo tẩm bột rán. Beignet de langoustine: Món tôm bọc bột.*

béjaune [beʒon] n. m. 1. CHIM SẤM Chim non, chim chưa ra ràng. 2. Bông Thanh niên khờ dại.

béke [beke] n. Người da trắng đẻ ở thuộc địa.

1. bel, belle v. beau.

2. **bel** [bel] n. m. Lí Ben. *Si les grandeurs sont des tensions ou des courants électriques, le nombre de bels est égal au double du logarithme du rapport: Nếu các đại lượng là áp suất hay dòng điện, số bel sẽ gấp đôi logarit của tỉ số.*

bêlant, ante [belɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Kêu be be. 2. Bông, Thân Than van, lẽ nhè. *Une ritournelle bêlante: Một sự lải nhải than van rên rĩ.*

bel canto [belkɑ̃to] n. m. Kỹ thuật hát bel cantô.

bèlement [belmɑ̃] n. m. Tiếng kêu be be. > Bông và Khinh *Les bêlement d'un chanteur: Giọng lẽ nhè của một ca sĩ.*

bélemnite [belemnɪt] n. f. CỐ SINH Bộ tên đá (hóa thạch).

bêler [bele] v. intr. [1] Kêu be be. *Brebis qui bêle: Cừu cái kêu be be.* > Bông, Thân Hát rên rĩ, nói lẽ nhè.

belette [bœlet] n. f. Một loài chồn ở Âu Á lưng vàng nâu, bụng trắng.

belge [belʒ] adj. (thuộc) Bỉ. > Subst. Người Bỉ.

belgicisme [belʒisism] n. m. Lối nói tiếng Pháp của người Bỉ.

bélier [belje] n. m. 1. Cừu đực. 2. CHÌNH Le Bélier: Chòm sao Bạch dương. 3. Chiến cụ phá thành. *Le bélier servait à ébranler et à renverser les murailles: Chiến cụ phá thành dùng để làm lung lay và phá đổ tường thành.* 4. Coup de bélier: Sự va đập. > Bélier hydraulique: Máy bơm nước lên, máy thủy dương.

bélière [beljeʁ] n. f. 1. Vòng treo quả đánh chuông. > *Par ext.* Vòng đeo (đồng hồ bỏ túi, dao díp, đồng hồ đeo tay v.v.). 2. Chuông con đeo cổ (ở cừu đực đầu đàn).

bélinographe [belinɔɡraf] n. m. Máy truyền ảnh.

bélitre [belitr] n. m. Từ Người không ra gì, đồ vô lai.

belladone [beladɔn] n. f. Cà độc dược.

bellâtre [belotr] n. m. Người tốt mã dẻ cùi.

belle. V. beau 1 và 2.

belle-dame [beldam] n. f. 1. Cây cà độc dược, cây rau lê. 2. Bướm lớn di cư (họ Nhộng trắng).

belle-de-jour [beldəʒur] n. f. Cây bìm bìm. *Des belles-de-jour: Những cây bìm bìm.*

belle-de-nuit [beldənɥi] n. f. 1. Cây hoa phấn (hoa nở về đêm). 2. Bông Gái mai dâm, gái điếm, đĩ. *Des belles-de nuit: Các gái điếm.*

belle-fille [belfij] n. f. 1. Con gái riêng (từ hôn nhân đầu tiên). 2. Con dâu. *Des belles-filles: Các cô con dâu.*

bellement [belmɑ̃] adv. Từ Đẹp đẽ. > Dịu dàng, dễ thương, đúng mực.

belle-mère [belmɛʁ] n. f. 1. Mẹ chồng, mẹ vợ. 2. Mẹ ghẻ, dì ghẻ.

belles-lettres [belletr] n. f. pl. Lỗi thời Văn chương, văn học. *Académie des inscriptions et belles-lettres: Viện Hàn Lâm văn học và bi ký học.*

belle-sœur [belsœʁ] n. f. 1. Chị (em) chồng, chị (em) vợ. 2. Chị (em) dâu.

bellicisme [bel(l)isism] n. m. Tính hiếu chiến. Trái pacifisme.

belliciste [bel(l)isist] n. và adj. Người hiếu chiến, hiếu chiến. *Théories bellicistes: Các học thuyết hiếu chiến.*

belligérance [bel(l)izɛʁɑ̃s] n. f. Tình trạng chiến tranh.

belligérant, ante [bel(l)izɛʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Tham chiến; nước tham chiến. *Puissances belligérantes: Các cường quốc tham chiến.* > LUẬT Binh sĩ dự chiến thường trực.

belliqueux, euse [bel(l)ikø, øz] adj. 1. Hiếu chiến. *Nation belliqueuse: Dân tộc hiếu chiến.* 2. Thích tranh cãi, hay gây gổ. *Tempérament belliqueux: Tính khí hay gây gổ.*

bellot, otte [belo, ɔt] adj. Từ Dễ thương, xinh xắn.

belluaire [belɥɛʀ] n. m. CỎA Người đấu với thú dữ. ▷ Văn Người dạy thú.

belon [bəlɔ̃] n. f. Trai vỏ đẹp và tròn.

belote [bəlɔt] n. f. Bài bolốt. *Faire une belote: Chơi một ván bolốt.* ▷ Sự có trong tay cũng lúc K và Q chủ bài trong bài bolốt.

béluga [belyga] hay **bélouga** [beluga] n. m. Cá voi trắng.

belvédère [belvedɛʀ] n. m. 1. KTRÚC Vọng lâu, chóp lầu cao. 2. *Par ext.* Chòi cao.

bémol [bemɔl] n. m. Dấu giáng. ▷ Adj. *Ré bémol: Nốt Rê giáng.*

bémoliser [bemɔlize] v. tr. [1] Ghi dấu giáng (vào một nốt nhạc) hoặc đưa dấu giáng vào khóa nhạc.

bénarde [benard] n. f. Ổ khóa hai mặt. ▷ Appos. *Serrure bénarde: Bộ khóa hai mặt.*

bénédictité [benedisite] n. m. Kinh trước bữa ăn.

bénédictin, ine [benediktɛ̃, in] n. Tu sĩ dòng thánh Bonoa. *Bóng Travail de bénédictin: Việc công phu.* ▷ Adj. Thuộc dòng thánh Bonoa. *La règle bénédictine: Luật lệ của dòng thánh Bonoa.*

bénédiction [benediksjõ] n. f. 1. Sự ban phúc lành. *Bénédiction nuptiale: Lễ cưới (ở nhà thờ).* *Bénédiction urbi et orbi: Lễ ban phúc của giáo hoàng.* 2. Phúc lành. *Dieu l'a comblé de ses bénédictions: Chúa ban nhiều phúc lành cho ông ấy.* ▷ *Bóng C'est une bénédiction: Đó là một việc tốt lành.*

bénéfice [benefis] n. m. I. 1. Lợi, quyền lợi, ân huệ. *Gracié au bénéfice du doute: Được tha nhờ còn nghi ngờ.* 2. Sự cấp đất (thời Trung cổ.) 3. *Bénéfice ecclésiastique: Sự ban lợi tức giáo hội.* *Les bénéfices ecclésiastiques furent abolis le 2 novembre 1789: Sự ban phát lợi tức giáo hội đã bị bãi bỏ từ ngày 2 tháng 11 năm 1789.* *Bóng prébende. ▷ Par ext: Đất đai, tài sản của nhà thờ.* 4. *LUẬT Quyền luật định. ▷ Bénéfice de division: Quyền chia cổ phần. ▷ Bénéfice d'inventaire: Quyền chịu nợ thừa kế trên cơ sở của cải thừa kế.* -*Bóng Sous bénéfice d'inventaire: Tạm thời, với điều kiện xem xét cân đối.* II. Lãi, lợi, lợi nhuận. *Bénéfice brut: Lãi tính gộp, lợi nhuận gộp.* *Bóng gain, profit. Trái. déficit, perte.*

bénéficiaire [benefisjɛʀ] n. và adj. 1. Người hưởng lợi. ▷ *LUẬT Héritier bénéficiaire: Người thừa kế (với điều kiện cân đối của cải và nợ nần để lại).* 2. Có lãi. *Une opération bénéficiaire: Một nghiệp vụ có lãi.*

1. bénéficié [benefisje] n. m. Người được hưởng lộc giáo hội. ▷ Adj. *Abbé bénéficié: Thấy tu được hưởng lộc.*

2. bénéficié [benefisje] v. tr. ind. [1] Hưởng, được lợi. *Bóng profiter. Il a bénéficié de la situation de son père: Anh ấy được hưởng địa vị của bố mình.*

bénéfique [benefik] adj. Có lợi, tốt đẹp. *Un pouvoir bénéfique: Một quyền hành có lợi.*

benêt [bənɛ] n. và adj. m. Khờ khạo, ngốc, dần. *Un grand benêt: Một tay cực ngốc.*

bénévolat [benevola] n. m. Việc làm tình nguyện.

bénévole [benevol] adj. và n. 1. Văn Sẵn lòng, rộng lượng. *Un auditeur bénévole: Một cử tọa dễ tính.* 2. Tình nguyện, tự nguyện. *Une infirmière bénévole: Một nữ y tá tình nguyện.* *Subst. Un, une bénévole: Một người tình nguyện.* *Un service bénévole: Một dịch vụ không công.*

bénévolement [benevolmã] adv. Sẵn lòng, tự nguyện, không lấy tiền.

bengalais, aise [bɛ̃gale, ez] adj. và n. Bengan, người Bangladesh.

bengali [bɛ̃gali] adj. et n. 1. Bengan, người Bangladesh. ▷ n. m. Tiếng Bengan. 2. Chim thuộc bộ sẻ lông có màu sắc sỡ ở Ấn Độ và châu Phi nhiệt đới.

bénignement [benɛ̃nmã] adv. Dịu hiền, rộng lượng.

bénignité [bonɛ̃nite] n. f. Tính dịu hiền, tính rộng lượng.

bénin, igne [benɛ̃, in] adj. 1. Dịu hiền, rộng lượng. *Un naturel bénin: Một bản tính dịu hiền.* 2. Nhẹ, lành. *Accident bénin: Một tai nạn nhẹ.*

béni-oui-oui [beniwiwi] n. m. inv. Thân Người tán thành mọi sáng kiến của nhà cầm quyền được thiết lập; những kẻ dạ thưa anh.

bénir [beniʀ] v. tr. [2] 1. Ban phúc lành, ban phép lành. -*Thân, lối thời Dieu vous benisse: Xin Chúa ban phúc cho anh.* 2. Cầu chúc cho. *Le prêtre a béni les fidèles: Linh mục cầu phúc cho các tín đồ.* 3. Cầu trời phù hộ cho, ban phúc lành cho. *Bénir une chapelle: Ban phúc lành cho nhà thờ.* 4. Cầu phúc cho, cảm tạ. *Les malheureux bénissent sa mémoire: Những người khốn khổ cảm tạ trí nhớ của họ.* ▷ *Par ext: Ca ngợi chúc tụng vui mừng được. Je bénis cette occasion de vous rencontrer: Tôi vui mừng được gặp anh dịp này.*

bénit, ite [beni, it] adj. Được ban phép lành. *Pain bénit, eau bénite: Bánh thánh, nước thánh.*

bénitier [benitje] n. m. 1. Ấu bình nước thánh. ▷ *Thân Se démener comme un diable dans*

un bénitier: Giã giũa để thoát ra khỏi một tình thế khó khăn. ▷ *Dgian Grenouille de bénitier*: Kề mộ đạo. 2. Con trai khổng lồ, vô dụng đựng nước thánh.

benjamin, ine [bẽʒamẽ, in] n. Con út, người nhỏ tuổi.

benjoin [bẽʒwẽ] n. m. Cánh kiến trắng, an tức hương.

benne [bẽn] n. f. 1. Ben, thùng; đồ đựng trong thùng. *Des bennes de bauxite*: Một thùng bauxít. ▷ *Benne preneuse*: Thùng ngoạm (để xúc vật liệu). 2. Cabin thang máy hoặc điện thoại.

benoit, oite [bẽnwa, wat] adj. Ra vẻ ngọt ngào.

benoite [bẽnwat] n. f. Cây thủy dương mai.

benoitement [bẽnwatmẽ] adv. Một cách ngọt ngào.

benthique [bẽtik] adj. Sinh vật sống dưới đáy biển.

benthos [bẽtos] n. m. SINH Toàn bộ sinh vật sống ở đáy biển.

bentonite [bẽtɔnit] n. f. Kĩ Một thứ đất sét dùng trong công nghiệp, không màu và dễ khai thác; bentonit.

benzène [bẽzen] n. m. HOÁ Benzen.

benzénique [bẽzenik] adj. Thuộc về benzen. ▷ Về hóa học, các chất gần với benzen.

benzénisme [bẽzenism] hay **benzolisme** [bẽzɔlism] n. m. 1 Bệnh ngộ độc về benzen.

benzine [bẽzin] n. f. Hỗn hợp hydrocacbua xuất xứ từ sự tinh cất benzen.

benzoate [bẽzɔat] n. m. HOÁ Benzoat, an tức toan diêm

benzoïque [bẽzɔik] adj. HOÁ *Acide benzoïque*: A xít an tức hương, a xít benzoic.

benzol [bẽzɔl] n. m. HOÁ Benzola (hỗn hợp toluen, benzola do chưng than đá).

benzolisme. V. benzénisme.

benzylcellulose [bẽzilselyloz] n. f. HOÁ Benzylcellulo dùng để đánh véc-ni.

benzyle [bẽzil] n. m. HOÁ Benzyla $C_6H_5CH_2$.

benzylique [bẽzilik] adj. HOÁ *Alcool benzylique* hoặc *benzoïque*: Rượu benzylic hoặc benzoic (thấy trong hương nhài, nước hoa Péru v.v.).

béotien, ienne [bẽɔsjẽ, jen] adj. và n. 1. Thuộc xứ Béoti. ▷ Subst. Người xứ Béoti. 2. Người dân dộn, chậm chạp. ▷ *La Ligue béotienne*: Liên minh béoti (giữa các thành phố Ba Tư chống Athène thời kỳ 480 trước công lịch).

B.E.P.C Viết tắt *Brevet d'Études du Premier Cycle*: Bằng Trung học cơ sở.

béquée V. becquée.

béquet V. becquet.

béqueter V. becqueter.

béquille [bekij] n. f. 1. Cái nạng. ▷ Bông Chỗ nương tựa, cây nhờ. 2. Cái nắm vặn, ổ khóa. 3. Gậy, sào để chống. *Béquille de queue d'avion, de navire en carénage*: Bánh đỡ đuôi phi cơ, tàu thủy được lau chùi, sửa chữa.

béquiller [bekije] 1. v. intr. [1] Ủ Chống nạng mà đi. 2. v. tr. Chống tàu mắc cạn bằng cọc. *Béquiller un navire*: Chống tàu thủy (mắc cạn).

ber [bẽr] n. m. HẢI Giàn đỡ tàu (khi hạ thủy).

berbère [bẽrber] adj. và n. Thuộc dân tộc Béc-be (ở Bắc Phi). -N. m. *Le berbère*: Tiếng Béc-be.

berbérédacées [bẽrberidase] n. f. pl. THỰC Họ hoàng liên gai, loài cây phục ngư.

bercail [bẽkaj] n. m. sing. 1. Hiếm Chuồng cừu. 2. Bông *Ramener une brebis au bercail*: Đem một kẻ lầm lỡ về đường chính, cải tà quy chính. ▷ *Rentrer au bercail*: Trở về nhà.

berce [bẽrs] n. f. Cây bạch chỉ đại.

berceau [bẽrsɔ] n. m. 1. Cái nôi. ▷ Bông *Dès le berceau*: Từ tuổi ấu thơ. ▷ Bông Nơi sinh hay nơi bắt đầu. *Florence a été le berceau de la peinture moderne*: Florence là cái nôi của nền hội họa hiện đại. 2. Par anal. Nguồn gốc, căn nguyên. PHÁO Bộ phận thất vào của để đại bác. VƯỜN Vòm cây trong vườn. *Berceau de verdure*: Vòm cây xanh tốt trong vườn. HẢI Đồng ber. ARCHI *Voûte en berceau*: Vòm bán nguyệt.

bercelonnette [bẽrsɔnɛt] hay **barcelonnette** [bãrsɔnɛt] n. f. Nôi tre.

bercement [bẽrsɛmã] n. m. Sự đu đưa.

bercer [bẽrsɛ] v. tr. [14] 1. Đu đưa (một đứa bé) trong nôi. ▷ *Par ext*: Đu đưa (một đứa bé) trên tay. -*Par anal*: Đu đưa nhẹ nhàng. *La mer berce les navires*: Biển cả đu đưa con tàu. 2. Bông Làm dịu đi, ru ngủ. *Bercher sa douleur*: Làm dịu nỗi đau khổ. 3. Phỉnh phờ, cảm dỗ. *Bercer qqn de vaines promesses*: Phỉnh phờ ai bằng những lời hứa hão. Đồng leurrer. ▷ V. pron. Đánh lừa, trêu cợt. *Il se berce d'idées chimériques*: Nó tự phỉnh phờ bằng những ý tưởng viễn vông.

berceur, euse [bẽrsɔɛr, ɔz] adj. Ru con. *Une voix berceuse*: Một giọng hát ru.

berceuse [bẽrsɔz] n. f. 1. Điệu hát ru con. ▷ *Par ext*: Bản nhạc êm dịu. *La berceuse de Jocelyn*: Bài hát êm dịu của Jocelyn. 2. Ghế xích đu.

béret [bẽrɛ] n. m. Mũ bérê, mũ nôi. *Béret basque*: Mũ nôi xứ basco.

bergamasque [bẽrgamask] n. f. Điệu vũ beggam.

bergamote [bɛʁgamɔt] n. f. 1. Một giống lê. 2. Cam chanh (mà người ta lấy tinh dầu làm bánh kẹo.)

bergamotier [bɛʁgamɔtje] n. m. Giống cây có quả, họ cam chanh.

1. **berge** [bɛʁʒ] n. f. Bờ (sông, đường). *Nous avons marché sur la berge: Chúng ta đang đi trên bờ sông.*

2. **berge** [bɛʁʒ] n. f. Lóng Tuổi. *Il a dans les cinquante berges: Anh ta năm mươi tuổi.*

3. **berge** V. barge.

berger, ère [bɛʁʒe, ɛʁ] n. 1. Người chăm sóc súc vật. Đồng pâtre. ▷ Loc. *Réponse du berger à la bergère: Câu trả lời cuối cùng chấm dứt cuộc tranh luận.* *L'heure du berger: Giờ gặp gỡ tình nhân.* *L'étoile du berger: Sao mai.* 2. Bông Thủ lĩnh, người lãnh đạo. *Les bons, les mauvais bergers: Những người lãnh đạo tốt, xấu.* 3. n. m. Chó berger. *Un berger allemand, de Brie: Một con chó béc-giê Đức, thuộc loài Bri.*

bergère [bɛʁʒɛʁ] n. f. Ghế bành thấp và có nệm.

bergerie [bɛʁʒɛʁi] n. f. 1. Chuồng cừu. ▷ Bông *Enfermer le loup dans la bergerie: Nuôi ong tay áo.* 2. VĂN Bài ca đồng quê.

bergeronnette [bɛʁʒɛʁɔnɛt] n. f. Chim chìa vôi. Đồng hochequeue, lavandière.

béribéri [bɛʁibɛʁi] n. m. Bệnh tê phù.

berkélium [bɛʁkeljɔm] n. m. HOÁ Beckélium (họ actinide).

berline [bɛʁlin] n. f. 1. Ô Xe ngựa có mui che kín. 2. Ô Xe ô tô hòm, có 4 cửa. 3. Xe goòng (chở quặng).

berlingot [bɛʁlɛ̃ɡɔ] n. m. 1. Kẹo thom. *Un sac de berlingots: Một túi kẹo thom.* 2. Hộp đựng chất lỏng. *Un berlingot de lait: Một hộp đựng sữa.*

berlinois, oise [bɛʁlinwa, waz] adj. (thuộc) Béc-lin. ▷ Subst. Người Béc-lin.

berlue [bɛʁly] n. f. *Avoir la berlue: Có ảo tưởng, lóa mắt.* -Bông *Nuôi ảo tưởng.*

berme [bɛʁm] n. f. 1. Đường đi giữa chân thành và hào. 2. Đường hẹp bên bờ hào, bờ sông. ▷ CGCHINH Lối đi hẹp giữa bờ hào và đất đào lên đắp lại.

bermuda [bɛʁmyda] n. m. Quần soóc lửng.

bernacle [bɛʁnak] hay **bernache** [bɛʁnaʃ] n. f. 1. Giống ngỗng trời ở các xứ miền Bắc. 2. Chỉ loài sò nhỏ thường bám ở gỗ nổi trên mặt biển.

bernardin, ine [bɛʁnɑʁdɛ̃, in] n. Thấy tu dòng thánh Béc-na.

bernard-l'ermite hay **bernard-l'hermite** [bɛʁnɑʁlɛʁmit] n. m. inv. Giống cua sống trong vỏ ốc, tôm mượn vỏ, ốc mượn hồn.

1. **berne** [bɛʁn] n. f. Cờ Hình phạt tung người trên một cái chần căng thẳng.

2. **berne** [bɛʁn] n. f. HẢI *Mettre un pavillon, un drapeau en berne: Treo cờ rủ, cờ tang.* ▷ *Mettre les drapeaux en berne: Treo cờ rủ để báo tang.*

berner [bɛʁne] v. tr. [1] 1. Cờ Bắt nhảy tung người trên một cái chần căng thẳng. 2. Bông Lừa dối, giễu cợt. *Ce faussaire a berné les marchands de tableaux: Kẻ giả mạo này đã lừa dối những người bán tranh.*

1. **bernique** [bɛʁnik] hay **bernicle** [bɛʁnikl] n. f. Không ăn thua gì, vô hy vọng.

2. **bernique** [bɛʁnik] interj. Lỗi thời Chỉ một hy vọng hão huyền. *J'espérais le trouver, mais bernique! Tôi hy vọng gặp nó, nhưng chẳng ăn thua gì!*

berquinade [bɛʁkinad] n. f. Sách vô vị, nhạt nhẽo.

bersagliere [bɛʁsaglijɛ] n. m. Bộ binh ở Ý.

berthe [bɛʁt] n. f. 1. Tấm choàng (khâu vào áo phụ nữ). 2. Đồ đựng có quai để mang sữa.

béryl [bɛʁil] n. m. Ngọc đá có nhiều màu sắc, ngọc thạch.

béryllium [bɛʁiljɔm] n. m. HOÁ Bérili.

bes- V. bi-

besace [bɛzas] n. f. Đầy, bị có 2 túi lớn ở hai đầu.

besaigué V. bisaigué.

besant hay **bezant** [bɛzɑ̃] n. m. 1. Thước tiền vàng hoặc bạc thời Trung cổ. 2. HUY Tiền kim khí tròn có vẽ màu. 3. KTRÚC Huy hiệu, huy chương tròn.

bésef hay **bézeff** [bɛzɛf] adv. Dgian Nhiều, lắm. *Pas bésef: Không nhiều lắm.*

besicles [bɛzikl] n. f. pl. 1. Cờ Kính mắt tròn. 2. Đũa Kính (đeo mắt).

bésigue [bɛzig] n. m. Lối đánh bài chơi 2, 3, 4 người chơi với 2, 3 hay 4 bộ bài 32 cây.

besogne [bɛzɔɲ] n. f. 1. Việc, công việc. *Une dure besogne: Một công việc nặng nhọc.* *Abattre de la besogne: Đấm đang công việc.* *Allez vite en besogne: Làm việc nhanh nhen.* 2. Công việc hoàn thành, xong công việc. *Faire de la belle, de la bonne besogne: Làm giỏi, làm khéo.*

besogner [bɛzɔɲɛ] v. intr. [1] Khinh Làm hì hục.

besogneux, euse [bɛzɔɲø, øz] adj. và n. 1. Túng thiếu, nghèo khổ. 2. Làm công việc hưởng lương thấp.

besoin [bɛzɔ̃wɛ̃] n. m. 1. Nhu cầu, sự cần thiết. *Manger, boire, dormir sont des besoins organiques: Ăn, uống, ngủ là những nhu*



cầu của cơ thể chúng ta. *Il ne prend pas de vacances cette année, il n'en sent pas le besoin: Nó không đi nghỉ hè năm nay, nó không cảm thấy có nhu cầu.* > Plur. Những nhu cầu cho cuộc sống hàng ngày. *Subvenir aux besoins de sa famille: Chu cấp cho nhu cầu của gia đình.* > Thân *Faire ses (petits) besoins, ses besoins naturels: Đi đại, đi ỉa.* 2. Loc. verb. *Avoir besoin de qqch, de qqn: Cần ai cái gì, làm gì. Elle est fatiguée, elle a besoin de repos: Cô ta mệt, cô cần nghỉ ngơi. Cet enfant a besoin de sa mère: Đứa trẻ này cần có mẹ. -Avoir besoin de (+ inf.): Cảm thấy cần có. Elle a besoin de partir, de prendre des vacances: Cô ta cần phải đi, cần phải nghỉ hè. -Avoir besoin que (+ subj.): Thấy cần. Ils ont besoin qu'on les aide: Họ thấy cần người ta giúp đỡ. -Impers. Être besoin: Cần, cần phải. Est-il besoin que: Liệu có cần, cần phải. Si besoin est: Nếu là cần thiết.* 3. Loc. adv. *Au besoin: Trường hợp cần thiết. Écrivez-moi vite, et au besoin n'hésitez pas à téléphoner: Hãy viết ngay cho tôi và nếu cần đừng ngần ngại gọi điện thoại.* 4. Nghèo túng, ngặt nghèo. *Être dans le besoin: Nghèo túng. Être réduit par le besoin à mendier sa nourriture: Nghèo túng phải đi ăn xin.*

besson, onne [besõ, ɔn] n. Phngữ Sinh đôi.

1. bestiaire [bestjɛr] n. m. CỎA Người đầu thú (trong rạp xiếc).

2. bestiaire [bestjɛr] n. m. 1. Tập ngụ ngôn về thú vật. > *Par ext:* Toàn bộ cuộc biểu diễn thú vật. *Le bestiaire romain: Biểu diễn thú vật thời La Mã. Le bestiaire du blason: Huy hiệu thú vật.* 2. Mối Tuyển tập minh họa về thú vật.

bestial, ale, aux [bestjal, ɔ] adj. Thuộc về cầm thú, như súc vật, thú tính. *Physionomie, fureur bestiale: Bộ mặt, cơn giận mang thú tính.*

bestialement [bestjalɔ̃] adv. Như súc vật, thú tính.

bestialité [bestjalite] n. f. 1. Tính cách cầm thú, thú tính. 2. Sự giao hợp của người với súc vật.

bestiaux [bestjo] n. m. pl. Gia súc nuôi thành bầy.

bestiole [bestjol] n. f. Con vật nhỏ, đặc biệt loài sâu bọ.

best-seller [bestselɔ̃] n. m. Sách bán chạy. *Les best-sellers de l'été: Những sách bán chạy trong mùa hè.*

1. bêta [beta] n. m. 1. Chữ thứ hai trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2. VĨYTHNHÂN *Rayons bêta:* Tia bêta. 3. SĨY *Onde bêta, rythme bêta:* Sóng bêta, nhịp bêta (trong điện não đồ).

2. bêta, asse [beta, as] n. và adj. 1. n. Thân (Người) ngu dốt, khờ dại. *Un gros bêta: Một người ngu dốt, khờ dại.* 2. adj. Ngốc nghếch. *Air bêta: Vẻ ngốc nghếch.*

bêta-bloquant, ante [betablɔ̃kɑ̃, ɑ̃] adj. (và n. m.). † Thuốc chừa huyết áp và động mạch vành.

bétail [betaj] n. m. Súc vật nuôi trong trang trại.

bétaillère [betajɛʀ] n. f. Xe chở súc vật.

bétaïne [betain] n. f. Chất alcaloit có trong rễ củ cải. -*Par ext.* A xít amin để biến chất enzym thành ammonium.

bêtatron [betatrɔ̃] n. m. VĨYTHNHÂN Máy beta trong nhà máy điện nguyên tử.

bête [bet] n. f. I. 1. Thú vật, con vật. *Bête à cornes: Thú có sừng. Bête de somme: Thú chuyên chở đồ đạc. Bête à bon Dieu: Con bọ rùa. Bêtes puantes: Loài hổ, chồn, cáo. Bêtes féroces: Thú dữ, mãnh thú.* > Au plur. *Les bêtes: Những súc vật nuôi. Mener les bêtes aux champs: Đưa súc vật ra đồng.* 2. Loc. *Reprendre du poil de la bête: Thăng thế lại, vẫy vùng lại. -Morte la bête, mort le venin: Kể ác chết rồi không làm hại được nữa. -C'est sa bête noire: Người, vật đáng ghét nhất. -Chercher la petite bête: Vạch lá tìm sâu. -Regarder quelqu'un comme une bête curieuse: Nhìn ai với vẻ tò mò thiếu thiện cảm. Thân Bête à concours: Sinh viên có đủ phẩm chất để hoàn thành xuất sắc kỳ thi.* II. 1. Xác thịt, con người bộc lộ hết bản năng của mình. *Une bête immonde: Một con vật nhơ nhớp, bẩn thỉu.* 2. Con người không có lương tri, ý thức, trí thông minh. *Une vieille bête: Một cụ già ngờ nghệch. Une bonne bête: Một con người khá ai nhưng hơi ngờ nghệch.* III. adj. Ngốc nghếch, dại khờ. *Être bête à manger du foin: Ngu dốt đến tột bậc. Bête et méchant: Dại khờ và ác độc. Raconter des histoires bêtes: Kể những chuyện ngốc nghếch. -Pas si bête: Đừng khờ dại thế (mà tin vào điều gì). As-tu son numéro de téléphone? C'est bête, j'ai oublié de le noter: Anh có số điện thoại của ông ta không? Thật là ngu ngốc, tôi quên ghi rồi.*

bétel [betel] n. m. 1. Cây trầu. 2. Miếng trầu.

bêtement [betɔ̃] adv. Ngu ngốc, khờ dại. *Se conduire bêtement: Cư xử ngu ngốc.* > *Tout bêtement:* Một cách, đơn giản.

bêtifier [betifjɛ] v. intr. [1] Nói, làm những điều ngu ngốc, khờ khạo.

1. bêtise [betiz] n. f. 1. Sự ngu dốt, sự ngốc nghếch. *Il est d'une rare bêtise: Anh ta dốt đến hiếm có.* 2. Hành động ngu ngốc, điều khờ dại. *Il dit, fait des bêtises: Anh ta nói, làm những điều ngu ngốc.* > Hành động,

lời nói vô nghĩa, chuyện tầm phào. *Se fâcher pour une bêtise: Tức giận vì một chuyện tầm phào.* 3. Hành động bất cẩn hoặc nguy hiểm. *Surveillez-le, il risque de faire une bêtise: Hãy để mắt đến nó, nó có thể làm một việc nguy hiểm.*

2. bêtise [betiz] n. f. *Bêtise de Cambrai, bêtise:* Kẹo bạc hà.

bétoine [betwan] n. f. Một loài hoắc hương.

bétoire [betwaʁ] hay **bétouire** [betuʁ] n. f. 1. Hồ chứa nước mưa. 2. ĐCHẤT Vực ở vùng đá vôi rút hết nước của một con sông.

béton [betõ] n. m. 1. Bê tông. *Barrage, jetée en béton: Đập nước, dề chắn sóng bằng bê tông.* *Béton armé:* Bê tông cốt sắt. *Béton précontraint:* Bê tông dự ứng lực. 2. THỂ *Jouer le béton:* Rút về giữ thế thủ, đổ bê tông.

bétonnage [betõnɔʒ] n. m. Sự xây bằng bê tông.

bétonner [betõne] n. v. tr. [1] Xây, lát hoặc đúc (bằng) bê tông. *Bétonner une route: Lát bê tông một con đường.* *Abri bétonné: Hầm trú ẩn đúc bê tông.* 2. v. intr. THỂ Rút về giữ thế thủ, đổ bê tông.

bétonnière [betõnjɛʁ] n. f. XUYỀN Máy trộn bê tông.

bétouire V. bétoire.

bette [bet] hay **blette** [blet] n. f. Loại củ cải có lá rộng, cuống lá dày.

betterave [betʁav] n. f. Cây củ cải. *Betterave sucrière:* Củ cải đường. *Betterave fourragère:* Củ cải nuôi gia súc. *Betterave rouge:* Củ cải đỏ. *Betterave sauvage:* Củ cải dại.

betteravier, ière [betʁavje, jɛʁ] adj. Củ cải. *Culture betteravière:* Sự trồng củ cải. ▷ N. m. Người trồng củ cải.

betting [betɪŋ] n. m. Biểu đánh cá ngựa.

bétulacées [betylase] n. f. pl. THỰC Họ cây phong.

bétyle [betil] n. m. Đá thiêng được thờ cúng ở Xiri.

beuglant [bøglɑ̃] n. m. Dgian Quán cà phê ca nhạc bình dân.

beuglante [bøglɑ̃t] n. f. Dgian Bài hát rống lên.

beuglement [bøgləmɑ̃] n. m. 1. Tiếng rống. *Le beuglement des vaches: Tiếng rống của bò cái.* 2. *Par anal:* Tiếng kêu diếc tai.

beugler [bøgle] I. v. intr. [1] 1. Rống lên (trâu bò). 2. *Par anal,* Thán Kêu, hát rống lên. ▷ Kêu âm ỉ, rống lên. *Haut-parleur qui beugle: Chiếc loa rống lên.* II. v. tr. Gào lên, rống lên. *Beugler une chanson: Rống lên một bài hát.*

beur [bœʁ] n. và adj. 1. Người A-rập (tiếng lóng). 2. *Par ext.* Người Pháp gốc Bắc Phi.

beurre [bœʁ] n. m. 1. *Beurre frais:* Bơ tươi. *Une demi-livre de beurre salé: Nửa libro bơ mặn.* ▷ *Beurre noir:* Bơ đen. -Bóng và Thân *Avoir un œil au beurre noir: Mắt bị tím như bồ quân.* ▷ Loc. Thân *Faire son beurre: Hái ra tiền, làm giàu.* *Mettre du beurre dans les épinards: Cải thiện cuộc sống.* -*Assiette au beurre:* Nguồn lợi. ▷ Loc. adj. *Beurre-frais:* Màu vàng nhạt, bơ tươi. *Des gants beurre-frais: Đôi găng tay màu vàng nhạt.* 2. Dầu thực vật. *Beurre de cacao: Dầu ca cao.* 3. HOÁ Cũ Clorua (dễ nóng chảy). *Beurre d'antimoine, d'étain: Stibi, thiếc clorua.*

beurré [bœʁe] n. m. Lê nhiều nước.

beurrée [bœʁe] n. f. Lỗi thời hay Phngữ Khoanh bánh phết bơ.

beurrer [bœʁe] v. tr. [1] 1. Phết bơ. *Beurrer des tartines, des toasts: Phết bơ lát bánh mì, lát bánh mì nướng.* 2. Dgian Être beurré: Bị say xỉn.

beurrerie [bœʁʁi] n. f. 1. Xưởng làm bơ, kho giữ bơ. -N.B. Hiện nay gọi là *laiterie*. 2. Công nghiệp làm bơ.

beurrer [bœʁje] n. m. Lọ, hộp đựng bơ.

beuverie [bœvʁi] n. f. Cuộc chè chén.

bévatron [bevatrõ] n. m. LY Máy gia tốc bévatrôn.

bévue [bevy] n. f. Sai lầm thô thiển.

bey [be] n. m. Bầy (tước vị của tỉnh trưởng, tướng lĩnh, sĩ quan hải quân v.v.). *Le bey de Tunis: Tỉnh trưởng thành phố Tunni.*

beylical, ale, aux [belikal, o] adj. Thuộc về chức bầy. *Le palais beylical: Dinh ngài tỉnh trưởng.*

beylicat [belika] n. m. Quyền hạn của tỉnh trưởng. Quản hạt của tỉnh trưởng.

beylisme [belism] n. m. Văn Phong cách các nhân vật của Bêylo (Stendan).

bezant. V. besant.

bézef. V. béséf.

B.F. ĐIỆN Ký hiệu của tần số thấp.

Bì HOÁ Ký hiệu của bitmut.

bi-, bis-, bes- Từ tố có nghĩa hai lần, kép. Ex.: *bicolore:* Có hai màu; *biscuit:* Nướng hai lần. *besace:* Bị có hai túi.

biafrai, aise [bjafʁe, ez] adj. và n. Vùng Biafra.

1. **biais, aise** [bjɛ, ez] adj. Cũ Xiên, chéo. *Pont biais: Cầu xiên.* ▷ *Bouteur biais: Máy cũi xiên.* V. boteur.

2. **biais** [bjɛ] n. m. 1. Đường xiên, đường chéo. ▷ MAY Đường chéo (ở tám vải). *Tailler dans le biais: Cắt xéo.* 2. Bóng Cách vòng vo khéo léo. *Chercher un biais pour engager la conversation: Tìm cách vòng vo khéo léo để*

đi vào câu chuyện. 3. Loc. adv. *De biais, en biais*. Xéo, nghiêng. *Jeter des regards en biais: Liếc nhìn.* -Bóng *Prendre quelqu'un de biais: Khéo lừa tóm lấy ai.*

biaiser [bjeze] v. intr. [1] 1. Đứng nghiêng, đi xiên. 2. Bóng Dùng cách quanh co, đi đường vòng. *Soyez franc, ne biaisez pas: Hãy thật thà, đừng có quanh co.*

biathlon [biatlõ] n. m. THỂ Cuộc đua hai môn phối hợp (trượt tuyết và bắn súng).

biblot [biblo] n. m. Đồ trang trí nhỏ. *Biblots d'étagère: Đồ bày chơi (ở tủ kính).*

biboteur, euse [biblõtœr, øz] n. Lười chơi thích chơi đồ trang trí nhỏ.

biberon [bibrõ] n. m. Bình sữa (cho trẻ bú).

biberonner [bibrõne] v. intr. [1] Thân Hay nốc rượu, uống nhiều.

1. **bibi** [bibi] n. m. Thân Mũ nhỏ của phụ nữ.

2. **bibi** [bibi] pron. Dgian Tôi, tôi. *Et l'addition, c'est pour qui? C'est pour bibi!:* Còn bản tính tiền ăn, ai trả đây? Tôi trả!

bibine [bibin] n. f. Thân Đồ uống tối.

bible [bibl] n. f. 1. Kinh thánh, quyển kinh thánh. > Appos. *Papier bible:* Giấy mỏng và mờ. 2. Bóng Tuyên ngôn, tác phẩm cơ bản của một học thuyết. 3. *Par ext.* Tác phẩm gối đầu giường.

biblio- Từ tố có nghĩa là "sách".

bibliobus [biblijobys] n. m. Xe thư viện.

bibliographe [bibliograf] n. Nhà thư mục học.

bibliographie [biblijografi] n. f. 1. Thư mục. 2. Khoa học về sách, về xuất bản. *Établir une bibliographie proustienne: Lập một thư mục về Proust.*

bibliographique [bibliografik] adj. Thư mục. *Appendice bibliographique: Phụ lục thư mục.*

bibliomanie [biblijamani] n. f. Tật nghiện sách, tính mê sách.

bibliophile [bibliofil] n. Người ham sách (quý và hiếm).

bibliophilie [bibliofili] n. f. Tính ham sách, nghệ thuật chơi sách.

bibliothécaire [biblijtekœr] n. Người coi thư viện, nhân viên thư viện.

bibliothèque [biblijtek] n. f. 1. Tủ sách, kệ sách. *Chercher un livre sur les rayons d'une bibliothèque: Tìm một cuốn sách trên các ngăn tủ sách.* 2. Thư viện. *Bibliothèque publique: Thư viện công cộng.* 3. Bộ sưu tập sách. *Une bibliothèque de dix mille volumes: Một bộ sưu tập sách mười ngàn cuốn.*

bicamérisme [bikamerism] hay **bicaméralisme** [bikamerálism] n. m. Chế độ hai viện.

bicarbonate [bikaʁbonat] n. m. HOÁ Carbonat axit, natri cacbonat axit.

bicarbonaté, ée [bikaʁbonate] adj. Chứa natri cacbonat axit.

bicéphale [bisefal] adj. Có hai đầu. *Aigle bicéphale: Chim ưng hai đầu (trong một vài quốc huy).* *Pouvoir bicéphale: Chính quyền hai nguyên thủ.*

biceps [bisepts] n. m. *Biceps brachial:* Cơ gấp cẳng tay. *biceps crural:* Cơ gấp đùi.

biche [bij] n. f. 1. Hươu cái, nai cái. -*Par ext.* Con cái của động vật họ Hươu nai. > *Table à pieds de biche: Bàn kiểu chân hươu (cổ).* 2. *Ventre de biche:* màu trắng hung hung, bụng hươu. 3. Thân Cô em thân yêu.

bicher [bije] v. intr. [1] Dgian 1. Tiến triển tốt. *Cabiche? Tốt cả chứ? Được chứ?* 2. Vừa ý, bằng lòng.

bichette [bijet] n. f. Hiếm Hươu cái non, nai cái non. > Tiếng gọi âu yếm một cô gái. *Ma bichette: Em cưng.*

bichon, onne [bijõ, on] n. 1. Loại chó nhỏ, lông xù. 2. Tiếng gọi âu yếm trẻ con. *Mon bichon!:* Con cún của mẹ!

bichonner [bijõne] I. v. tr. [1] 1. Cũ Uốn tóc. 2. Chải chuốt. 3. Bóng Thân Chăm sóc cẩn thận. *Elle le bichonne, son petit mari!:* Cô ta chăm sóc chồng mới cẩn thận làm sao! II. v. pron. Chải chuốt. *Il a beau se bichonner, il ne sera jamais élégant:* Có chải chuốt mấy anh ta cũng chẳng bao giờ lịch sự lên được.

bichromate [bikʁomat] n. m. HOÁ Bicromat.

bicipital, ale, aux [bisipital] adj. GPHÁU Cơ hai đầu. *Coulisse bicipitale: Cáp xô dây kéo màn hai đầu.*

bicolore [bikolœr] adj. Hai màu. *Une étoffe bicolore: Vải hai màu.*

biconcave [bikõkav] adj. Lõm hai mặt. *Lunettes à verres biconcaves: Kính có mắt lõm hai mặt.*

biconvexe [bikõveks] adj. Lồi hai mặt. *Lentille biconvexe: Thấu kính lồi hai mặt.*

bicoque [bikøk] n. f. 1. Cũ Thành phố nhỏ, đồn phụ. 2. Thân Khinh Nhà tồi tàn. *Retaper une vieille bicoque: Sửa mới một căn nhà tồi tàn cũ kỹ.*

bicorne [bikõrn] adj. và n. 1. adj. Hai sừng. *Utérus bicorne: Tử cung hai sừng.* 2. n. m. Mu nhọn hai đầu. *Bicorne de polytechnicien: Mũ hai mũi nhọn của sinh viên Bách khoa.*

1. **bicot** [biko] n. m. Thân Dê con.

2. **bicot** [biko] n. m. Dgian Khinh Người A-rập Bắc Phi.

biculturalisme [bikylyturalism] n. m. Văn hóa song trùng.

biculturel, elle [bikylytɛl] adj. Có hai nền văn hóa (nước).

bicuspidé [bikyspid] adj. 1. THỰC Có hai đầu nhọn, hai mấu. 2. GPHÁU *Valvule bicuspidé*: Van hai mấu.

bicuspidie [bikyspidi] n. f. 1. Tật hai van (thay vì ba). *Bicuspidie aortique*: Tật hai van ở động mạch chủ.

bicycle [bisikl] n. m. 1. Xe đạp bánh to, bánh nhỏ.

bicyclette [bisiklet] n. f. Xe đạp. *Faire le tour de France à bicyclette*: Đi xe đạp vòng quanh nước Pháp. *Aller, monter, rouler à bicyclette* (thân en bicyclette): Đi, ngồi lên, đạp xe đạp.

bidasse [bidas] n. m. Thân Lính tráng. -N. pr. Nhân vật khôi hài về người lính.

bide [bid] n. m. 1. Dgian Bụng. *Avoir du bide*: Có bụng. 2. lóng Sự thất bại. *Avec son nouveau tour de chant, elle a fait un bide*: Cô ta đã bị thất bại với lượt đi hát mới của mình. 3. Dgian Chuyện bịa. *Sa maladie, c'est du bide*: Cậu ta ốm à, chuyện bịa!

bidet [bide] n. m. 1. Ngựa cưỡi thấp và nhỏ. > *Par ext.* Ngựa. 2. Chậu rửa dít.

bidimensionnel, elle [bidimɔ̃sjɔ̃nɛl] adj. Hai chiều.

bidirectionnel, elle [bidirɛksjɔ̃nɛl] adj. Hai hướng.

bidoche [bidoʃ] n. f. Dgian Thịt.

bidon [bidɔ̃] n. m. 1. Bi đồng. *Bidon d'huile*: Bi đồng dầu nhớt. 2. Dgian Bụng. *Il a pris du bidon*: Ông ta đã có bụng. 3. Dgian Du bidon: Điều giả dối, chuyện bịa. *Son histoire, c'est du bidon*: Chuyện của anh ta đều là bịa cá. > Adj. *Une histoire bidon*: Một câu chuyện bịa.

bidonner (se) [bidɔ̃nɛ] v. pron. [11] Dgian Cười, chơi đùa thoải mái. *Qu'est-ce qu'ils ont pu se bidonner!*: Chúng nó cười cái gì nữa! *Une histoire bidonnante*: Một câu chuyện nực cười. > V. intr. Đùa dai.

bidonville [bidɔ̃vil] n. m. Khu dân nghèo.

bidule [bidyl] n. m. Thân Vật, đồ vật, cái ấy, cái.

bief [bjɛf] n. m. 1. Kênh dẫn nước (vào máy xay). 2. Khúc sông giữa hai cửa chắn nước.

bielle [bjɛl] n. f. 1. Biên, thanh truyền. *Couler une bielle*: Làm cháy biên.

bielletle [bjɛlet] n. f. Biên nhỏ, thanh truyền nhỏ.

1. bien [bjɛ̃] adv. và adj. I. adv. de manière. 1. Hay, tốt, giỏi. *Elle cuisine bien*: Chị ấy nấu ăn giỏi. *Un enfant bien élevé*: Một đứa trẻ được giáo dục tốt. 2. Đúng, phải, trung thực. *Il a fort bien agi*: Anh ấy hành động

rất đúng. 3. Thú vị, dễ chịu. *Un compliment bien tourné*: Một lời khen thú vị. 4. Khéo. *Savoir bien parler est un art*: Nói khéo là một nghệ thuật. *Bien joué!*: Khéo chơi đấy!

II. adv. Cường độ mạnh. 1. *Bien de, bien des*: Nhiều. *Je vous souhaite bien du plaisir*: Tôi chúc anh nhiều niềm vui. *Il a manqué bien des occasions*: Nó bỏ lỡ nhiều cơ hội.

2. (Trước một tính từ, động tính từ, phó từ). Rất, lắm, quá. *Tu es bien beau ce matin*: Sáng nay anh đẹp quá. *Elle est bien reposée*: Cô ấy trở lại rất bình tĩnh. *Il y en a bien trop*: Có quá nhiều. 3. (Trước một động từ) Rất. *J'espère bien vous revoir*: Tôi rất hy vọng được gặp lại anh. 4. (Với một số lượng) Ít nhất. *Il y a bien deux ans que je ne l'ai pas rencontré*: Ít nhất đã hai năm nay tôi không gặp anh ta. *Cela fait bien un kilo*: Chỗ đó ít nhất được một kilô. 5. (Với một lối điều kiện) Sẵn lòng. *Je vous dirais bien de rester*: Tôi sẵn lòng mời anh ở lại.

III. interj. 1. *Bien! très bien!*: Tốt! Rất tốt! (biểu hiện tán thành.) 2. *Eh bien?*: Thế nào? (biểu hiện hỏi). *Eh bien, qu'en penses-tu?*: Thế nào? Anh nghĩ sao? > *Eh bien, soit!*: Được! (biểu hiện đồng ý). > *Eh bien! je ne l'aurais pas cru!*: Thật à! Tôi không tin điều đó! (biểu hiện ngạc nhiên, phần nộ.)

IV. adj. invar. 1. (attribut). Tốt, vừa ý. *Tout est bien qui finit bien*: Việc gì kết thúc mỹ mãn đều là tốt. *Cette comédienne est vraiment bien en Bérénice*: Nữ diễn viên này thực sự vừa ý trong vai Bêrênxô. 2. Khỏe, thoải mái. *Se sentir bien*: Cảm thấy khỏe. 3. Thích hợp. *Ce n'est pas bien de mentir*: Nói dối không tốt. 4. Đẹp. *Ils sont encore bien pour leur âge*: So với tuổi tác họ còn đẹp lắm. 5. (Épithète). Thân Khá, cừ. *C'est un garçon bien, on peut compter sur lui*: Thằng bé ấy khá lắm, có thể tin cậy được. 6. Thân Đúng đắn. *Ce sont des gens bien*: Đó là những người đúng đắn.

V. Loc. 1. *Bien plus*: Hơn nữa. *Il lui a pardonné, bien plus il est devenu son ami*: Anh ta đã tha lỗi cho nó, hơn nữa anh ta đã trở thành bạn nó. 2. *Aussi bien*: Và lại. *Qu'il parte, aussi bien nous ne l'en empêcherons pas*: Nó cứ đi đi, và lại chúng ta cũng không ngăn nó việc đó. **VI. Loc. conj.** *Bien que*: Mặc dù, dù rằng. *Bien que blond aux yeux bleus, il est originaire du Midi*: Anh ấy gốc miền Nam, dù rằng tóc hoe mắt xanh. *Il veut sortir bien qu'il pleuve*: Anh ấy muốn đi chơi mặc dù trời mưa.

2. bien [bjɛ̃] n. m. I. 1. Điều tốt, có lợi. *Buvez un peu, cela vous fera du bien*: Hãy uống chút rượu, điều đó sẽ tốt đối với anh. *Travailler pour le bien public*: Làm việc vì công ích. *Le bien le plus précieux, c'est la santé*: Điều quý báu nhất là sức khỏe. *Dire du bien de qqch, de qqn*: Khen điều gì, nói

B

tốt cho ai. *Mener à bien* (qqch): Dẫn đến thành công (trong kinh doanh). 2. Của cải, tài sản. *Il a un petit bien près de Rouen: Anh ta có chút tài sản ở gần Ruăng. Hériter des biens paternels: Thừa kế tài sản của cha để lại. -Prov. Bien mal acquis ne profite jamais: Của bất chính không sinh lời.* 3. LUẬT *Biens corporels: Tài sản vật chất. -Biens incorporels: Tài sản vô hình.* II. Điều tốt, điều thiện. *"Les personnes qui aiment et savent faire le bien le font dans l'ombre"* (Proust): Người nào yêu thích và biết làm việc thiện thì làm trong im lặng. *Reconnaître le bien du mal: Nhận ra mặt tốt của việc xấu. Rendre le bien pour le mal: Lấy thiện trả ác. -Homme de bien: Người đức hạnh, người có từ tâm. > Loc. adv. Très En tout bien tout honneur: Vói lòng chân thật.*

bien-aimé, ée [bjɛ̃nɛmɛ] adj. et n. 1. Yêu quý, cung. 2. n. Người yêu. *Être avec sa bien-aimée: Ngồi với người yêu. Des bien-aimés: Những người yêu.*

bien-dire [bjɛ̃dir] n. m. Văn Tài ăn nói.

bien-être [bjɛ̃nɛtʁ] n. m. 1. Sự thoải mái. *Éprouver une sensation de bien-être total: Cảm thấy hoàn toàn thoải mái.* 2. Sự sung túc. *Il jouit d'un bien-être suffisant: Ông ấy được hưởng một sự sung túc đầy đủ.*

bienfaisance [bjɛ̃fɛzɑ̃s] n. f. 1. Lòng từ thiện. *Sa bienfaisance est inépuisable: Lòng từ thiện của ông ấy vô tận.* 2. Sự làm việc thiện; việc từ thiện. *Établissement, société de bienfaisance: Cơ quan, hội từ thiện.*

bienfaisant, ante [bjɛ̃fɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Từ thiện. 2. Hay, tốt, lành. *Un remède bienfaisant: Một phương thuốc hay.*

bienfait [bjɛ̃fɛ] n. m. 1. Lối thời Việc thiện, nghĩa cử. *Accorder ses bienfaits: Thừa nhận các việc thiện của anh ta. -Prov Un bienfait n'est jamais perdu: Một việc thiện không bao giờ uống phí.* 2. Mọi Lợi ích. *Les bienfaits de la science: Những lợi ích của khoa học.* 3. Tác dụng tốt. *Vous constaterez les bienfaits de ce médicament: Anh sẽ thấy tác dụng tốt của thuốc này.*

bienfaiteur, trice [bjɛ̃fɛtœʁ, tris] n. Người làm việc thiện, người làm ơn. *Une généreuse bienfaitrice: Một bà làm việc thiện hào phóng. Un bienfaiteur de l'humanité: Một ân nhân của loài người.*

bien-fondé [bjɛ̃fɔde] n. m. 1. LUẬT Tính chất đúng luật. *Le bien-fondé d'une requête: Tính chất đúng luật của lá đơn.* 2. Par ext: Tính chất đúng lý, tính có căn cứ. *Le bien-fondé d'une opinion: Tính chất có căn cứ của một ý kiến.*

bien-fonds [bjɛ̃fɔ̃] n. m. LUẬT Bất động sản.

bienheureux, euse [bjɛ̃nøʁø, øz] adj. 1. Rất sung sướng, hạnh phúc. *Une vie bienheureuse: Một cuộc sống rất sung sướng.* 2. THẦN Có phúc lớn, hạnh phúc. *Ames bienheureuses: Những tâm hồn hạnh phúc. > Subst. Người được tuyên phúc (ở nhà thờ). Le bienheureux Jacques de Voragine: Người được tuyên phúc Jacques de Voragine.*

bien-jugé [bjɛ̃ʒɥʒe] n. m. LUẬT Quyết định đúng luật.

biennal, ale, aux [bjenal, o] adj. et n. I. adj.

1. Hai năm. *Charge biennale: Thuế hai năm.*

2. Hai năm một lần. *Foire biennale: Hội chợ hai năm một lần. II. n. f. Cuộc biểu diễn nghệ thuật hai năm một lần. La biennale de Paris: Cuộc biểu diễn nghệ thuật ở Paris hai năm một lần.*

bien-pensant, ante [bjɛ̃pɑ̃sɑ̃, ɑ̃t] adj. Theo truyền thống. > Subst. *La Grande Peur des bienpensants* (essai de Georges Bernanos): Sự hoảng sợ của những người theo truyền thống (tiểu luận của G.Bernanos).

bienséance [bjɛ̃sɛɑ̃s] n. f. Phép lịch sự, sự phải phép. *Cela choque la bienséance: Điều đó đụng chạm vào phép lịch sự.*

bienséant, ante [bjɛ̃sɛɑ̃, ɑ̃t] adj. Lịch sự, phải phép.

bientôt [bjɛ̃tɔ] adv. 1. Lát nữa, sắp. *Ils reviendront bientôt: Họ sắp đến.* 2. Loc adv. *A bientôt: Tạm biệt!* 3. Nhanh chóng. *Ce fut bientôt fait: Việc đó được làm xong ngay.*

bienveillance [bjɛ̃vɛjɑ̃s] n. f. Lòng tử tế, lòng nhân từ. *Montrer, témoigner de la bienveillance à, envers quelqu'un: Cho thấy, biểu lộ lòng tử tế đối với ai.*

bienveillant, ante [bjɛ̃vɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. Tử tế, nhân từ, tốt bụng. *Un écrivain célèbre, resté bienveillant envers ses cadets: Một nhà văn nổi tiếng vẫn tử tế với đàn em.*

bienvenir [bjɛ̃vɛniʁ] v. intr. [39] Hiếm *Se faire bienvenir de quelqu'un: Khiến người ta niềm nở tiếp đãi.*

bienvenu, ue [bjɛ̃vɛny] adj. và n. 1. adj. Đến đúng lúc. *Une explication bienvenue: Một lời giải thích đúng lúc. > Được tiếp đón niềm nở, được hoan nghênh. Il est bienvenu partout: Anh ấy được hoan nghênh khắp nơi.* 2. n. Vật, người được hoan nghênh, được chào đón niềm nở. *Soyez les bienvenues, mesdemoiselles: Nhiệt liệt hoan nghênh các cô đã đến! Cette proposition est la bienvenue: Đề nghị ấy được hoan nghênh.*

bienvenue [bjɛ̃vɛny] n. f. Sự đến được hoan nghênh. *Nous vous soubaitons la bienvenue: Chúng tôi nhiệt liệt chào mừng anh đã đến.*

1. **bière** [bjɛʁ] n. f. Bia. *Les bières sont parfumées par des fleurs de houblon (bière blonde), du caramel (bière brune). des*

piments (bière âcre): *Bia ướp hương hublông* (bia vàng), *duong thảng* (bia đen,) *vị ốt* (bia đắng.) *Une chope de bière, une canette de bière: Một ca bia, một chai bia.* — *Bière à la pression: Bia hơi.* ▷ *Bóng Thân C'est de la petite bière: Đó là chuyện tầm thường.*

2. bière [bjɛr] n. f. Áo quan, quan tài. *La mise en bière a lieu au domicile du défunt: Việc nhập quan làm ở nhà người đã mất.*

biergol [biɛrgol] n. m. KHGGIAN Chất dầy tên lửa gồm hai thành phần: chất gây cháy và chất đốt. Đồng diergol.

bifas [bifas] n. m. Công cụ của người tiền sử đeo hai mặt; riu đá.

bifacial, iale, iaux [bifasjal, o] adj. Hai mặt. 1. *Retouche bifaciale: Sự sửa ở hai mặt.* 2. THỰC *Feuille bifaciale: Lá hai mặt* (có cấu trúc giống nhau.)

biffage [bifaʒ] n. m. Sự gạch đi, sự xóa bỏ.

biffe [bif] n. f. 1. Lông Nghề nhặt giẻ rách; những người làm nghề nhặt giẻ rách. 2. Dgian Bộ binh.

biffer [bife] v. tr. [1] Gạch đi, xóa bỏ. *Il a biffé cette clause: Anh ấy đã xóa bỏ điều khoản đó.*

biffin [bifɛ̃] n. m. 1. Lông. Người nhặt giẻ rách. 2. Dgian Lính bộ binh.

biffure [bifyʁ] n. f. Sự gạch xóa. ▷ *Nét gạch xóa.*

bifide [bifid] adj. KHTUNHIÊN Chẻ đôi. *La langue bifide des serpents: Lưỡi chẻ đôi của loài rắn.*

bifilaire [bifilɛʁ] adj. (Gồm) hai dây. *Suspension bifilaire: Cách treo hai dây.*

biflèche [biflɛʃ] adj. Hai càng (giá súng đại bác).

bifocal, ale, aux [bifɔkal, o] adj. QUANG Hai tiêu điểm, hai tròng.

bifteck [biftek] n. m. Bít-tết. ▷ *Dgian Gagner son bifteck: Kiếm sống.*

bifurcation [bifyʁkasjɔ̃] n. f. 1. Chỗ rẽ đôi. *La bifurcation d'une tige, d'un chemin, d'une voie ferrée: Chỗ rẽ đôi của thân cây, một con đường, đường sắt.* 2. Bóng Khả năng lựa chọn.

bifurquer [bifyʁke] v. intr. [1] 1. Rẽ đôi. *Ici, le chemin bifurque: Ở đây, con đường rẽ đôi.* 2. Đổi hướng, rẽ sang. *Bifurquer à droite: Rẽ sang phải.* 3. Bóng Chuyển sang hướng khác. *Le colonel a bifurqué dans l'industrie: Ông đại tá đã chuyển sang ngành công nghiệp.*

bigame [bigam] adj. và n. Hai vợ, hai chồng; người hai vợ, người hai chồng.

bigamie [bigami] n. f. Tình trạng hai vợ hay hai chồng.

bigarade [bigarad] n. f. Cam đắng.

bigaradier [bigaradje] n. m. Cây cam đắng.

bigarré, ée [bigare] adj. 1. Sắc sỡ. *Une étoffe bigarrée: Vải sắc sỡ.* 2. Bóng Ô hợp, tấp nham. *Une foule bigarrée: Đám đông ô hợp.*

bigarreau [bigaro] n. m. Anh đào quả vừa đỏ vừa trắng.

bigarrer [bigare] v. tr. [1] 1. Ghép màu sắc sỡ. 2. Bóng Làm thành hỗn tạp.

bigarrure [bigaryʁ] n. f. 1. Sự ghép màu sắc sỡ. 2. Bóng Sự hỗn tạp.

big bang [bigbɑ̃ʒ] n. m. THIÊN *Théorie du big bang: Thuyết vụ nổ lớn, thuyết Big bang.*

bige [biʒ] n. m. Xe song mã.

bigle [bigl] adj. và n. Lởi thời Lác, lé; người lác mắt, người lé.

bigler [bigle] n. v. intr. [1] Thân Lác mắt. 2. v. tr. Thân Dòm ngó thèm thuồng, nhìn lác mắt.

bigleux, euse [biglø, øz] adj. và n. 1. Thân Lác mắt ngạc nhiên; người dòm ngó thèm thuồng. 2. Dgian Kém mắt; người kém mắt.

bignone [bijɔn] hay **bignonia** [bijɔnja] n. m. THỰC Cây hoa chùm ớt có hoa to, màu da cam, hình loa, trồng ở Châu Âu.

bignoniacées [bijɔnjase] n. f. pl. THỰC Họ Núc nác.

bigophone [bigofɔn] n. m. 1. Sáo bigô. 2. Thân Điện thoại. *Un coup de bigophone: Một cú điện thoại.*

bigorne [bigɔʁn] n. f. 1. Đe hai mỏ (của thợ kim hoàn). 2. Vỏ nện da.

bigorneau [bigɔʁno] n. m. Ốc biển nhỏ.

bigorner [bigɔʁne] v. tr. [1] 1. Gia công trên đe hai mỏ. 2. Dgian Làm hồng. ▷ *Se bigorner: Đánh nhau.*

1. **bigot, ote** [bigo, ɔt] n. (và adj.). Khinh Người sùng đạo đến mê muội. *Des racontars de vieilles bigotes: Những chuyện kể lể của các bà già mê muội về đạo.*

2. **bigot** [bigo] n. m. Kẻ Cuốc hai răng.

bigoterie [bigɔtri] n. f. hay **bigotisme** [bigotism] n. m. Khinh Sự sùng đạo mê muội.

bigouden, ène [bigudɛ̃, ɛn] 1. n. m. hay f. Mũ phụ nữ vùng Finixtero (Pháp). —Adj. *Une coiffe bigoudène: Một chiếc mũ vùng Finixtero.* 2. n. f. Người phụ nữ Brotông đội mũ vùng Finixtero.

bigoudi [bigudi] n. m. Lô uốn tóc. *Une femme qui se met des bigoudis: Một phụ nữ đang cuộn tóc vào lô.*

bigrei [bigʁ] interj. Thân Cá nhân, chàng trai trẻ, ông già.

bigrement [bigʁəmɑ̃] adv. Thân Cực kỳ.

bigrille [bigrij] adj. ĐUỐng điện tử hai lưới.



bigue [big] n. f. Kĩ và HẢI CẦN cầu palăng.
Bigue flottante: Cầu cầu palăng nổi.

biguine [bigin] n. f. Điều nhảy vùng quần đảo Angti.

bihebdomadaire [biebdomadæʁ] adj. Tuần hai lần, tuần hai kỳ.

bihoreau [biɔʁo] n. m. Vạc lông xám, đen và trắng.

bijectif, ive [bijektif, iv] adj. TOÁN *Application bijective*: Áp dụng song ánh.

bijection [bijeksjɔ̃] n. f. TOÁN Song ánh.

bijou [biju] n. m. 1. Đồ nữ trang. *Un bijou en argent, en or, en strass*: Đồ nữ trang bằng bạc, bằng vàng, bằng thủy tinh giả ngọc. *Offrir des bijoux à une femme*: Tặng đồ nữ trang cho một phụ nữ. 2. Bông Kỳ công, vật xinh đẹp. *Cette voiture de sport, c'est un vrai bijou!*: Chiếc xe thể thao này, thật là một kỳ công!

bijouterie [bijutʁi] n. f. 1. Nghề chế tác, buôn bán đồ nữ trang. > Hàng nữ trang. 2. Hiệu bán đồ nữ trang.

bijoutier, ière [bijutje, jɛʁ] n. 1. thợ làm đồ nữ trang. 2. Chủ hiệu bán đồ nữ trang.

bikini [bikini] n. m. Áo tắm hai mảnh, bikini.

bilabiale [bilabjal] adj. f. (và n. f.). ÂM Âm hai môi.

bilablé, ée [bilabje] adj. 1. KHTỰNHÊN Chia thành hai môi. 2. THỰC Hai môi.

bilame [bilam] n. f. Kĩ Tấm lưỡng kim.

bilan [bilɑ̃] n. m. 1. TÀI Bảng tổng kết tài sản. *-Dépôt de bilan*: Sự khai trình với tòa án thương mại ngừng việc chi trả tiền. 2. LÝ *Bilan thermique*: Tổng kê (tính toán) hiệu suất nhiệt cho một cỗ máy hoặc một thiết bị: *Bilan énergétique d'une réaction nucléaire*: Sự tính toán năng lượng của một phản ứng nguyên tử. 3. BÔNG *Faire le bilan de qqch*: Làm bản tổng kết về một cái gì đó.

bilatéral, ale, aux [bilateral, o] adj. 1. Hai bên. 2. Hai bên hoặc có liên quan đến hai bên đối xứng nhau. *Stationnement bilatéral*: Được phép đỗ xe ở hai bên đường. 3. LUẬT Ràng buộc cả hai phía. *Un traité bilatéral*: Một hiệp ước song phương. *-Aide bilatérale*: Sự viện trợ song phương của một nước công nghiệp cho một nước đang phát triển không qua sự trung gian của các cơ quan quốc tế.

bilatéralement [bilateralmɑ̃] adv. Cả hai bên.

bilbergia [bilberʒja] n. f. THỰC Cây hoa họ dứa dùng để trang trí có những chiếc lá dài kết thành một bình đài từ đó mọc lên một cán hoa mang nhiều hoa màu hồng đẹp.

bilboquet [bilbɔkɛ] n. m. Trò chơi gồm quả cầu có lỗ thủng để quay trên một cái que.

bile [bil] n. f. 1. Mật (do gan tiết ra!) 2. BÔNG *S'échauffer la bile*: Nổi giận. *Décharger sa bile sur quelqu'un*: Trút sự giận dữ lên một người nào đó. 3. BÔNG, Thân *Se faire de la bile*: Buồn rầu, phiền muộn, lo lắng.

biler (se) [bile] v. pron. [11] Thân Buồn rầu, băn khoăn, lo lắng.

bileux, euse [bilø, øz] adj. Thân Hay băn khoăn, lo lắng.

bilharzie [bilarzi] n. f. ĐỘNG Sán máng (ký sinh trong các mạch máu của một số cơ quan như thận, bàng quang, gan, lách, và có thể gây tổn thương xuất huyết).

bilharziose [bilarzjoz] n. f. Y Bệnh do sán máng ký sinh gây ra (thường gặp ở châu Mỹ, châu Phi).

biliaire [biljɛʁ] adj. (Thuộc) mật. *Vésicule biliaire*: Túi mật. *Calculs biliaires*: Sỏi mật.

bileux, ieuse [biljø, jøz] adj. 1. (Có) nhiều mật. *Tempérament bileux*: Tính khí hay ưu tư, nóng giận. *Maladies bilieuses*: Những bệnh về mật. 2. BÔNG Rầu rĩ, nóng giận. 3. BÔNG Hay băn khoăn, lo lắng.

biligénèse [biliznez] n. f. SỰ Sự tổng hợp các muối và các sắc tố mật (trong gan), sự sinh mật.

bilingue [bilɛ̃g] adj. 1. Được viết bằng hai thứ tiếng khác nhau, song ngữ. *Un dictionnaire bilingue*: Một từ điển song ngữ. 2. Nơi nói hai thứ tiếng. *La Belgique et le Canada sont des pays bilingues*: Nước Bỉ và Canada, là những xứ nói hai thứ tiếng. 3. Nói hai thứ tiếng. *Une secrétaire bilingue*: Một thư ký nói hai thứ tiếng.

bilinguisme [bilɛ̃gwism] n. m. Sự nói hai thứ tiếng.

bilirubine [bilirybin] n. f. SINH HÓA Bi-li-ru-bin (muối mật do sự thoái hóa từ chất hê-mô-glô-bin của các hồng cầu).

bilirubinémie [bilirybinemi] n. f. Y Chứng có bi-li-ru-bin trong huyết thanh của máu.

biliverdine [biliverdin] n. f. SINH HÓA Bi-li-véc-din (chất thoái hóa tiền bi-li-ru-bin).

bill [bil] n. m. Dự luật (ở quốc hội Anh).

billard [bijar] n. m. 1. Trò chơi bi-a. *Une boule de billard*: Một hòn bi-a. *Faire une partie de billard*: Chơi một ván bi-a. > BÔNG, Thân *C'est du billard*: Dễ thôi. 2. Bàn chơi bi-a. > Thân Bàn mốc. *Passer sur le billard*: Chịu một ca mổ (được điều trị bằng một phẫu thuật). 3. Phòng chơi bi-a. 4. *Billard chinois, japonais, russe*: Những trò chơi bi-a (ở Trung Hoa, ở Nhật, ở Nga.)

1. **bille** [bij] n. f. 1. Hòn bi-a. 2. Hòn bi nhỏ bằng đá, thủy tinh, sắt... trẻ con chơi. *Les jeux de billes remontent à l'Antiquité*: Những trò chơi bi đã có từ thời cổ. 3. Kĩ Roulement

à billes: ổ bi. 4. Crayon, stylo à bille: Bút bi. 5. Dgian Đầu, mặt dung mạo, tướng. Une drôle de bille: Một cái mặt kỳ cục. Une bille de clown: Một bộ mặt hề.

2. bille [bij] n. f. 1. Khúc, mảnh gỗ tròn bằng chiều ôm của thân cây. Une bille de chêne: Một mảnh gỗ sồi. 2. Phngũ Thỏi. Une bille de chocolat: Một thỏi sô-cô-la.

billebaude (à la) [bij(ə)bod] loc. adv. Cũ Lộn xộn, lung tung.

billet [bijɛ] n. m. 1. Lá thư nhỏ, thiệp. Billet doux, galant: Thư tình. -Thiệp báo sinh, báo tử, cáo phó. Billet de faire-part: Thiệp báo. 2. Giấy cam đoan trả một số tiền. Négocier un billet: Thương lượng, chuyển dịch một thương phiếu. -Billet à ordre: Hối phiếu, hối đơn, kỳ phiếu. 3. Billet de banque: Giấy bạc. Une liasse de billets de cent francs: Một bó (xếp) giấy bạc một trăm francs. Un billet froissé: Một tờ giấy bạc nhàu nát. > Dgian Je parie vingt billets sur ce cheval: Tôi cá con ngựa này hai mươi tờ giấy bạc. 4. Vé, phiếu. Un billet de théâtre: Một vé xem hát. Billet de faveur: Vé mời. Billet de train, d'avion: Vé tàu hỏa, vé máy bay. Billet ouvert: Vé máy bay bỏ trống (không để ngày). Le controleur poinçonne les billets: Kiểm soát viên bấm lỗ các vé. -Billet de loterie: Vé xổ số. 5. Billet de logement: Thẻ biệt trú (cho một quân nhân). 6. Giấy chứng thư. Billet de confession: Giấy xưng tội, tuyên bố sự tín ngưỡng của mình. > Bông, Thân Je vous donne, fiche mon billet que: Tôi cam đoan với anh rằng.

billette [bijɛt] n. f. 1. Thanh củi. 2. Kỹ Thỏi thép cán. 3. KTRÚC Hàng cườm trang trí (ở các vòm, chân cột). Les billettes sont utilisées dans l'architecture romane: Những hàng cườm trang trí được dùng trong kiến trúc La Mã.

billetterie [bijɛtri] n. f. 1. Nơi phát hành vé đi tàu. 2. Năng lực phát hành vé vận chuyển. 3. Phân phối tiền bằng thẻ cá nhân có từ tính.

billevesée [bij(ɫ)vəzɛ] n. f. Điều vớ vẩn, chuyện hão huyền.

billion [bijljɔ̃] n. m. 1. Cũ Tỷ. 2. Mới Một nghìn tỷ.

billon [bijljɔ̃] n. m. 1. NÔNG Vòng cây (giữa hai đường cây). 2. Tiền đồng. Monnaie de billon: Tiền lẻ bằng đồng.

billonnage [bijɔ̃naz] n. m. NÔNG Sự cày thành vòng.

billot [bijɔ] n. m. 1. Cái thớt. 2. Thớt chém đầu. Mourir sur le billot: Chết bị chém đầu. 3. Giỏ đựng hoa quả, rau.

biloculaire [bilokylɛʁ] adj. GPHÁU Có hai ngăn. Estomac, utérus biloculaire: Dạ dày, dạ con hai buồng.

biloquer [bilɔkɛ] v. tr. [1] NÔNG Cày sâu.

bimane [biman] adj. (và n.) Có hai tay. L'homme est un animal bimane: Người là một động vật có hai tay.

bimbeloterie [bɛ̃blɔtri] n. f. 1. Nghề làm đồ mỹ nghệ. 2. Đồ mỹ nghệ nói chung. Acheter de la bimbeloterie: Mua đồ mỹ nghệ.

bimbelotier, ière [bɛ̃blɔtje, jɛʁ] n. Người làm hoặc bán đồ mỹ nghệ.

bimensuel, elle [bimɔ̃sɛl] adj. Xuất hiện hai lần trong tháng. Une publication bimensuelle: Một ấn phẩm mỗi tháng hai kỳ.

bimestriel, elle [bimɛstrijɛl] adj. Hai tháng một lần. Une publication bimestrielle: Xuất bản phẩm hai tháng một lần.

bimétallique [bimetalik] adj. 1. KẾ (thuộc) Lương kim bản vị. 2. Hợp thành từ hai kim loại.

bimétallisme [bimetalism] n. m. KẾ Hệ thống tiền tệ lương kim bản vị, vàng và bạc.

bimétalliste [bimetalist] adj. KẾ Thuộc hệ thống lương kim bản vị. > Subst. Người theo chế độ lương kim bản vị.

bimillénaire [bimil(l)ɛnɛʁ] adj. và n. m. 1. adj. Qua thời gian hai nghìn năm. 2. n. m. Kỷ niệm hai nghìn năm.

bimoteur [bimɔtœʁ] adj. (và n. m.) Avion bimoteur: Máy bay hai động cơ. > N. m. Un bimoteur. Một máy có hai động cơ.

binage [binaʒ] n. m. NÔNG Sự xới xáo.

binaire [binɛʁ] adj. 1. HOÁ Nhị nguyên. L'eau (H₂O) est un composé binaire: Nước là một hỗn hợp nhị nguyên. 2. TOÁN Numération binaire: Số hai bậc. 3. NHẠC Rythme binaire: Nhịp hai thì.

binard hay binart [binar] n. m. Xe chở đá.

binder [bɛ̃dɛʁ] n. m. CGCHÍNH Lốp gắn nhựa đường với xi măng.

biner [bine] 1. v. tr. [1] NÔNG Xới (đất). Đồng sarcler. 2. v. intr. LUẬTNHTHỜ Làm hai lễ (trong một ngày).

1. binette [binɛt] n. f. NÔNG Luới xới, cuốc xới.

2. binette [binɛt] n. f. Dgian Đầu, mặt. Tu en fais une drôle de binette!: Anh đã làm một bộ mặt ngờ nghệch!

bineuse [binɔz] n. f. NÔNG Máy xới.

bingo [bino] n. m. Một loại xổ số, bài bingo.

binjou [binju] n. m. 1. Một thứ kèn ở xứ Bretagne. 2. Lồng Nhạc cụ. Spécial. Nhạc cụ hơi.

binocle [binɔkl] n. m. 1. Cỗ Kính cặp mũi. 2. Pl. Đũa Kính đeo mắt. Il a perdu ses binocles: Nó đã đánh mất kính rồi.



binoculaire [binakylɛʁ] adj. (và n. f.). 1. (Bằng) hai mắt. 2. QUANG Có hai thị kính. *Microscope binoculaire*: Kính hiển vi hai mắt. 3. n. f. QUẢN Ống nhòm.

binôme [binom] n. m. 1. TOÁN Nhị thức. — *Binôme de Newton*: Nhị thức của Newton. 2. SINH Hai tên bằng Latin chỉ các loài trong danh mục khoa học (Thí dụ *Félis domesticus*: mèo nhà).

binomial, iale, iaux [binɔmjɑ, o] adj. TOÁN *Loi binomiale*: Định luật nhị thức.

bio- Từ tố Hy Lạp, nghĩa là "đời sống."

biocatalyse [bjokataliz] n. f. Sự xúc tác do một chất xúc tác sinh học.

biocatalyseur [bjokatalizœʁ] n. m. SINH HÓA Chất xúc tác sinh học. *Les enzymes sont des biocatalyseurs*: Các enzymes là những chất xúc tác sinh học.

biocénologie [bjosenɔlɔʒi] hay **biocénotique** [bjosenɔtik] n. f. Nghiên cứu về quần lạc sinh vật.

biocénose hay **biocœnose** [bjosenoz] n. f. SINH Toàn thể các sinh vật trong thể cân đối sinh học.

biochimie [bjɔʃimi] n. f. Hóa sinh học.

biochimique [bjɔʃimik] adj. (Thuộc) sinh hóa.

biochimiste [bjɔʃimist] n. Nhà hóa sinh học.

bioclimatologie [bjoklimatɔlɔʒi] n. f. SINH Khoa khí hậu sinh học. *La bioclimatologie fait partie de la biogéographie*: Khoa khí hậu sinh học là một phần trong khoa địa lý sinh vật.

biodégradable [bjodegradabl] adj. Dễ mất phẩm chất do tác nhân sinh học. *Détergent biodégradable*: Chất tẩy rửa do tác nhân sinh học.

biodégradation [bjodegradasjɔ̃] n. f. HOÁ Quá trình mà các hóa chất bị phá hủy do tác nhân sinh học.

bioélectricité [bjoelektrisite] n. f. Điện sinh học.

bioélectrique [bjoelektrik] adj. (Thuộc) điện sinh học. *La mort est la cessation des fonctions bioélectriques du cerveau*: Cái chết là sự ngừng các chức năng điện sinh học của não.

bioénergétique [bjoenergɛtik] adj. và n. SINH 1. adj. (Thuộc) khoa năng lượng sinh học. *Les sucres sont bioénergétiques*: Những chất ngọt là thuộc năng lượng sinh học. 2. n. f. Năng lượng sinh học.

bioéthique [bjoetik] n. f. Khoa đạo đức sinh học.

biogenèse [bjɔʒenez] n. f. SINH Thuyết cho sinh vật phải do sinh vật sinh ra.

biogénétique [bjɔʒenetik] adj. (Thuộc) thuyết phát sinh sinh vật.

biogéographe [bjɔʒeɔgraf] n. Người nghiên cứu về địa lý sinh vật.

biogéographie [bjɔʒeɔgrafi] n. f. Khoa địa lý sinh vật. *La bioclimatologie, la biocénologie, la chorologie font partie de la biogéographie*: Khoa khí hậu sinh học, khoa nghiên cứu về quần lạc sinh vật và phân bố học là nằm trong địa lý sinh vật.

biogéographique [bjɔʒeɔgrafik] adj. (Thuộc) địa lý sinh vật.

biographe [bjɔgraf] n. Nhà viết tiểu sử. *André Maurois s'est fait le biographe de Shelley et de Proust*: André Maurois đã viết tiểu sử của Shelley và Proust.

biographie [bjɔgrafi] n. f. Tiểu sử. *Les "Vies des hommes illustres" de Plutarque rassemblent plusieurs biographies*: Cuốn "Cuộc đời những người xuất chúng" của Plutarque tập hợp nhiều tiểu sử.

biographique [bjɔgrafik] adj. Thuộc tiểu sử. *Des renseignements biographiques*: Những chỉ dẫn về tiểu sử.

biologie [bjɔlɔʒi] n. f. Sinh vật học, sinh học.

biologique [bjɔlɔʒik] adj. 1. (Thuộc) sinh vật học. 2. Phù hợp riêng cho sinh vật. *La reproduction est une fonction biologique*: Sự tái sinh sản là một chức năng sinh vật học.

biologiste [bjɔlɔʒist] n. Nhà sinh vật học. ▷ Appos. *Médecin biologiste*: Y học sinh vật học.

bioluminescence [bjolyminesãs] n. f. SINH Sự phát quang sinh học.

biomasse [bjomas] n. f. SINH Toàn thể sinh vật trong một khu vực địa lý giới hạn.

biome [bjom] n. m. SINH Toàn thể khu vực sinh thái giống nhau trên diện rộng. *Le biome à graminées d'Amérique du Nord*: Điều kiện sinh thái đã sản sinh ra cây lúa ở miền Bắc Mỹ. Đồng biotope.

biomédical [bjomedikal] adj. Sinh y học. — *Génie biomédical*: Nghệ thuật chế tạo máy móc phục vụ cho sinh học và y học. ▷ Par ext: Thiết bị sử dụng trong sinh học và y học.

biométéorologie [bjometeorɔlɔʒi] n. f. Sinh khí tượng học.

biométrie [bjometri] n. f. SINH Khoa thống kê sinh vật.

bionique [bjɔnik] n. f. SINH Khoa phỏng sinh học.

biophysicien, ienne [bjɔfizis, ɛ, jen] n. Chuyên gia về lý sinh học.

biophysique [bjɔfisik] n. f. SINH Lý sinh học.

biopsie [bjɔpsi] n. f. Y Sinh thiết.

biorythme [bjoritm] n. m. Nhịp sinh học. > Nhịp sinh học (của một cá thể).

biosphère [bjosfɛʁ] n. f. Sinh khí quyển.

biostasie [bjostazi] n. f. ĐCHẤT Giai đoạn ổn định sinh học (trong đất). *La biostasie caractérise les régions géologiquement stables: Giai đoạn ổn định sinh học biểu thị đặc điểm của những vùng vững vàng về mặt địa chất.* Trái. ahexistasie.

biosynthèse [bjosɛ̃tɛz] n. f. SINH HÓA Sinh tổng hợp. *La protéosynthèse est la biosynthèse des protéines: Sự tổng hợp protein là sự sinh tổng hợp của những protein.*

biotechnologie [bjotɛknɔlɔʒi] n. f. Sinh kỹ thuật học.

biotique [bjotik] adj. SINH 1. Có nguồn gốc sinh vật. 2. Tạo điều kiện cho sự phát triển của sinh vật. *Un milieu biotique: Một môi trường nuôi cấy.*

biotite [bjotit] n. f. KHOÁNG Mi-ca đen.

biotope [bjɔtɔp] n. m. SINH Sinh cảnh.

biotraitement [bjɔtaetmã] n. m. Kỹ Cách xử lý nước thải bằng một lớp vi khuẩn hoặc bùn hoạt tính.

biotraiteur [bjɔtʁetœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị dùng trong việc điều trị bằng sinh học.

biotypologie [bjɔtipɔlɔʒi] n. f. Khoa kiểu sinh học.

bioxyde [bjɔksid] n. m. HOÁ Đi-ô-xít.

bipale [bipal] adj. (Có) hai cánh; (có) hai lá. *Hélice bipale: Chong chóng hai cánh.*

biparti, ie [biparti] hay **bipartite** [bipartit] adj. 1. Chia đôi. 2. Tạo nên bởi liên minh của hai đảng phái chính trị. *Un gouvernement bipartite: Một chính phủ hai đảng.*

bipartisme [bipartism] n. m. Chế độ chính trị lưỡng đảng cùng cầm quyền hoặc thay phiên nhau. *Le bipartisme aux États-Unis: Chế độ chính trị lưỡng đảng của Hoa Kỳ.*

bipartition [bipartisjɔ] n. f. Sự chia đôi, sự phân đôi.

bip-bip [bipbip] n. m. Bip-bip (ký hiệu âm thanh do sự lặp lại của những phát sóng đoản âm và giống hệt nhau.)

bipède [biped] adj. và n. m. 1. adj. Đi trên hai chân. *Une animal bipède: Một động vật đi hai chân.* *L'être humain est un bipède: Con người là một loài động vật đi bằng hai chân.* 2. n. m. Hai trong số những chân của một con ngựa. *Bipède antérieur, postérieur, latéral, diagonal: Hai chân trước, hai chân sau, hai chân bên, hai chân chéo góc.*

bipenne [bipen] hay **bipenné, ée** [bipe(en)ne] adj. và n. I. adj. 1. ĐỘNG Có hai cánh. 2. THỰC Lá kép. II. n. f. Rìu hai lưỡi.

biplace [biplas] adj. và n. m. (Có) hai chỗ. *Un avion biplace: Một máy bay hai chỗ.*

biplan [biplã] n. m. (và adj.) Máy bay có hai lớp cánh.

bipolaire [bipolɛʁ] adj. 1. Lý Có hai cực, lưỡng cực. 2. TOÀN *Système de coordonnées bipolaires: Hệ thống phối hợp song cực.* 3. SINH Tế bào gồm hai phần cấu trúc bất đối xứng với những chức năng sinh lý khác nhau. *Neurone bipolaire: Tế bào thần kinh lưỡng cực.*

bipolarisation [bipolarizacjɔ] n. f. CHTR| Xu hướng của những trào lưu chính trị tập hợp thành hai khối hoặc liên đoàn đối lập với nhau.

bipolarité [bipolarite] n. f. 1. Lý Tính hai cực. 2. SINH *Bipolarité d'une cellule: Tính lưỡng cực của một tế bào.*

bipoutre [biputʁ] adj. KHÔNG (Máy bay) có hai càng.

bique [bik] n. f. 1. Thân Dê cái. *Un manteau en peau de bique: Áo khoác làm bằng da dê cái.* 2. Thân, Khinh *Une vieille bique: Một bà già trái tính.*

biquet [bike] n. m. 1. Thân Dê đực con. 2. Lời nói trêu mếu: *Mon biquet: Con dê đực con của tôi.*

biquette [biket] n. f. 1. Thân Dê cái non. 2. Lời nói trêu mếu.

biquotidien, ienne [bikɔtidjɛ̃, jen] adj. Mỗi ngày hai lần.

birbe [birb] n. m. Dgian, Khinh *Un vieux birbe: Một lão già.*

biréacteur [biʁeaktœʁ] adj. (và n. m.). KHÔNG Có hai động cơ phản lực.

biréfringence [biʁefʁɛ̃ʒãs] n. f. Lý Tính lưỡng chiết.

biréfringent, ente [biʁefʁɛ̃ʒã, ɛ̃t] adj. KHOÁNG Tính thể lưỡng chiết.

birème [biʁem] n. f. CỐĐẠI Thương thuyền hoặc thuyền chiến cổ có hai hàng chèo.

biribi [biribi] n. m. 1. Trò chơi lô tô. 2. Cố. Những đoàn trừng giới của Châu Phi.

birman, ane [birmã, an] adj. và n. (Thuộc) Miến Điện (Myanma). > n. m. *Le birman: Tiếng Miến Điện.*

biroute [birut] n. f. 1. Thợ tục Dương vật. 2. KHÔNG Ống chỉ chiều gió (ở sân bay).

1. **bis, bise** [bi, biz] adj. Xám nâu. *Du pain bis: Bánh mì hẩm.* *Une toile bise: Vải xám.*

2. **bis** [bis] adv. 1. Lần nữa, lần thứ hai (để yêu cầu diễn lại, hát lại, v.v.) *Le public ravi criait "bis!": Công chúng hoan hỉ hô to "thêm một lần nữa!".* *La cantatrice a donné en bis un air d'Aida: Nữ ca sĩ đã hát lại thêm một lần khúc ca của Aida.* > Subst. *Un bis: Một lần nữa.* 2. Chỉ một số cùng

tên (cùng một số) được nhắc lại. *Habiter le 9 bis, rue Saint-Jacques: Ở số 9 bis, phố Saint-Jacques.*

3. bis- từ tổ như V. bi-

bisaieul, eule [bizajœl] n. Văn Cự, cố. *Des bisaieuls: Các cụ cố.*

bisaiguë [bizɛgy] hay **besaiguë** [bɛzɛgy] n. f. Nỉ Rừ hai mũi (để đục, đẽo các lỗ mộng) của thợ mộc.

bisannuel, elle [bizanœl] adj. 1. Hai năm một lần. *Une foire bisannuelle: Hội chợ hai năm một lần.* 2. Cây có chu trình tiến hóa trong hai năm.

bisbille [bizbij] n. f. Thân Cãi cọ vật. *Ils sont en bisbille depuis longtemps: Họ đã có những chuyện cãi cọ vật với nhau từ lâu rồi.*

1. biscaïen, ienne hay **biscayen, yenne** [bis kajɛ, jɛn] adj. (và n.). (Thuộc) tỉnh Bít-cay của Tây Ban Nha.

2. biscaïen [biskajɛ] n. m. 1. Gó Súng nòng to (dùng lần đầu tại vùng Bít-cay). 2. Gó. Đạn đại bác nhỏ (bằng gang).

biscornu, ue [biskɔrny] adj. 1. Dị dạng. *Une maison biscornue: Một cái nhà kiến trúc kỳ dị.* 2. Bồng, Thân Lành ngạc nhiên, kỳ dị. *Quelle idée biscornue! Ý kiến gì kỳ dị thế!*

biscotin [biskɔtɛ] n. m. Bánh quy cứng.

biscotte [biskɔt] n. f. Bánh bít-cốt. *Beurrer une biscotte sans la casser: Phết bơ một lát bánh bít-cốt không làm vỡ nó ra.*

biscuit [biskui] n. m. I. 1. Bánh quy cứng có thể để (bảo quản) lâu được. *Biscuit de soldat: Bánh quy của lính.* > Bồng, Thân S'embarquer sans biscuit: Làm liều, cầu thả, không phòng xa. 2. Bánh khô. *Une boîte de petits biscuits: Một hộp bánh quy nhỏ.* 3. Bánh ngọt. *Biscuit de Savoie: Bánh quy Xa-voa.* II. 1. Sứ nung hai lần, không vẽ. *Une figurine en biscuit: Một tượng nhỏ bằng sứ không men.* 2. Tác phẩm, công trình bằng sứ không men. *Un biscuit de Saxe: Một tác phẩm bằng sứ không men của Saxe.*

biscuiter [biskuite] v. tr. [1] Nỉ Nung đồ sứ không men.

biscuiterie [biskuitɛri] n. f. Xưởng làm bánh quy.

1. bise [biz] n. f. Gió bắc. THỜI Lạnh, mùa đông. *"La cigale, ayant chanté/Tout l'été/Se trouva fort dépourvue/Quand la bise fut venue"* (La Fontaine): Con ve sầu, đã ca hát/suốt mùa hè/thấy thiếu đủ mọi thứ/khi gió bắc về.

2. bise [biz] n. f. Thân Cái hôn. *Faire la bise: Hôn.*

biseau [bizo] n. m. 1. Mép gọt vát. *Une glace taillée en biseau: Một cái gương gọt vát mép.* 2. Đục lưỡi vát. 3. NHẠC Miệng thổi, cụ lưỡi

gà của một vài nhạc khí - phần cuối của một ống sáo của đàn ống.

biseautage [bizotaʒ] n. m. Sự gọt vát mép.

biseauter [bizote] v. tr. [1] Gọt vát mép. *Une glace biseautée: Một gương gọt vát mép.* *Biseauter des cartes: Đánh dấu mép những quân bài (để chơi gian).*

1. biser [bize] v. tr. [1] Thân Ôm hôn.

2. biser [bize] v. intr. [1] NÔNG Thâm lại, den di (lúa, ngô).

biset [bize] n. m. Chim cu ngói (cũng gọi là) *pigeon de roche.*

bisexualité hay **bissexualité** [biseksyalite] n. f. 1. SINH Lưỡng tính. 2. PHẬT Đắc điểm lưỡng tính của những xu hướng tâm thần cấu tạo thể chất con người.

bisexué hay **bissexué, ée** [bisyksɥe] adj. SINH Có các bộ phận sinh dục đực và cái. *Fleur bisexuée: Hoa lưỡng tính.*

bisexual hay **bissexuel, elle** [biseksyɛl] adj. 1. Liên quan đến hai giới tính ở người. 2. Có thể đồng thời dị tính và đồng tính luyến ái.

bismuth [bismyt] n. m. Hóa Bít-mút. *On emploie le bismuth pour fabriquer des alliages très fusibles et, sous forme de sous-nitrate, pour soigner les infections intestinales: Người ta dùng bít-mút để chế tạo những hợp kim dễ nóng chảy và dưới dạng của sous-nitrate để điều trị những viêm nhiễm đường ruột.*

bison [bizɔ̃] n. m. Bò rừng bizon. *Bison americanus. Bò rừng Bắc Mỹ. Bison bonasus: Bò rừng Trung Âu.*

bisontin, ine [bizɔ̃tɛ, in] adj. (và n.) (Thuộc) Bơ-dăng-xông (thành phố Pháp).

bisque [bisk] n. f. Canh chế từ nước hầm tôm cua hay gà vịt. *Une bisque d'écrevisses: Một món canh tôm.*

bisquer [biske] v. intr. [1] Thân Bực mình, cáu kỉnh. *Faire bisquer quelqu'un: Làm ai bực mình.*

bissac [bisak] n. m. Đầy, bị đôi vác vai; bị ăn mày.

bissecteur, trice [bisekteœr, tris] TOÁN 1. adj. Phân giác. 2. n. f. Đường phân giác.

bissection [bisekjɔ̃] n. f. TOÁN Sự phân giác.

bissel [bisel] n. m. Nỉ Trục mang một đầu máy, có thể quay quanh một trục thẳng đứng.

bisser [bise] v. tr. [1] Yêu cầu lần nữa, yêu cầu diễn lại, hát lại. *Bisser une cantatrice à l'issue de son récital: Yêu cầu một nữ ca sĩ biểu diễn lại lần nữa sau một màn độc tấu của cô ta.* > *Bisser un morceau: Diễn lại một lần nữa một khúc ca, một đoạn nhạc.*

bissexte [bisekst] n. m. Ngày nhuận của tháng hai năm nhuận (29 tháng 2).

bissextile [bisekstil] adj. f. Năm nhuận (366 ngày), cứ bốn năm một lần.

bissexualité. Xem *bisexualité*.

bissexué hay **bissexuel** V. *bissexué* hay *bissexuel*.

bistorte [bistɔrt] n. f. THỰC CÂY NGHỀ (quyển sấm) rẽ xoắn hình chữ S. Đồng serpenteaire.

bistouille [bistuj] n. f. Dgian 1. Cà phê pha rượu. 2. Rượu tồi.

bistouri [bisturi] n. m. Dao mổ. *Bistouri électrique*: Dao mổ điện.

bistournage [bisturnaʒ] n. m. Sự thiên gia sức bằng cách vận hoa khế.

bistourner [bisturne] v. tr. [1] 1. Vận trái, xoắn. 2. Hoạn một động vật bằng cách vận hoa khế của chúng.

bistre [bistr] n. và adj. 1. n. m. Mầu nâu xám. 2. adj. *Teinte bistre*: Nước da bánh mật.

bistrer [bistre] v. tr. [1] Nhuộm màu nâu xám.

bistro hay **bistrot** [bistro] n. m. 1. Dgian Tiệm cà phê, quán rượu nhỏ, bình dân. 2. Dgian và lữthời Chủ quán rượu.

bisulfate [bisylfat] n. m. HOÁ Sun-fát axit.

bisulfite [bisylfit] n. m. HOÁ Sun-fit axit.

bisulfure [bisylfyʁ] n. m. HOÁ Di-sun-fua.

bít [bit] n. m. TIN Bít (đơn vị thông tin).

bite V. *bitte* 2.

bitension [bitãsjõ] adj. inv. *Appareil électrique bitension*: Thiết bị điện có thể hoạt động dưới hai điện thế khác nhau.

biterrois, oise [biterwa, wax] adj. (và n.). (Thuộc) Bê-gi-ê.

bitord [bitɔʁ] n. m. HÁI Thùng bện.

1. *bitte* [bit] n. f. HÁI 1. Cọc cáp. 2. Cột móc, cột tàu, thuyền trên bến.

2. *bitte* hay *bite* [bit] n. f. THỰC DƯƠNG VẬT.

bitter [bitɛʁ] n. m. Một thứ rượu khai vị đắng.

bitture hay **biture** [bityʁ] n. f. 1. HÁI Phần của dây cáp hoặc xích mỏ neo bố trí trên boong để tháo dỡ ra dễ dàng khi thả neo. 2. Bông, Dgian *Prendre une biture*: Say rượu.

bi(t)turer (se) [bityʁe] v. pron. [11] Dgian Say rượu.

bitumage [bitymaʒ] n. m. Rải nhựa đường.

bitume [bitym] n. m. 1. ĐCHẤT Đá trầm tích đen hoặc xám có độ dính nhót nhiều hay ít quện thấm vào đá xốp và đá vôi tán nhỏ tạo ra nhựa trải đường nhân tạo. 2. HOÁDẦU Cặn chung cất dầu ma-dút cũng có

cùng tác dụng như nhựa đường tự nhiên. 3. Thân *Le bitume*: Nền của đường phố.

bitumer [bityme] v. tr. [1] Rải nhựa đường. *Bitumer un trottoir*: Rải nhựa một vỉa hè.

bitumineux, euse [bityminə, ɔz] adj. KỸ CÓ nhựa đường hoặc một chất tương tự. *Schistes bitumineux*: Đá phiến (đá trầm tích trong có dầu giống như dầu hỏa). *Sables bitumineux*: Cát trong có nhựa đường.

biture V. *bitture*.

biunivoque [biynivɔk] adj. TOÁN *Correspondance biunivoque*: Sự tương ứng một đối với một (giữa các yếu tố của hai tập hợp toán); lưỡng ứng.

bivalence [bivalãs] n. f. HOÁ Hóa trị hai.

bivalent, ente [bivalã, ɛt] adj. HOÁ (Có) hóa trị hai.

bivalve [bivalv] adj. và n. m. ĐỘNG 1. adj. Có hai mảnh vỏ. 2. n. m. Loài biện mang (như trai, sò).

biveau [bivo] n. m. KỸ Ê-ke xếp.

bivitellin, ine [bivitelɛ, in] adj. SINH *Jumeaux bivitellins*: Trẻ sinh đôi khác trứng. (sinh đôi giả).

bivouac [bivwak] n. m. Trại đóng tạm thời ngoài trời (cho quân nhân, những người leo núi).

bivouaquer [bivwake] v. intr. [1] Đóng trại ngoài trời. *Les grimpeurs bivouaquaient près du glacier*: Những người leo núi đóng trại ngoài trời gần sông băng.

biwa [biwa] n. f. Đàn bi-va, đàn tỳ bà (Nhật Bản).

bizarre [bizar] adj. (và n.) 1. adj. Lạ lùng, độc đáo, gây ngạc nhiên. *Un accoutrement bizarre*: Một y phục lố lăng. > n. m. Kỳ dị, lạ lùng. *Avoir un goût marqué pour le bizarre*: Có sở thích đặc biệt về cái kỳ dị. 2. Kỳ dị, ngông cuồng, thất thường. "Son caractère tellement bizarre, sa folie" (Marguerite Duras): Tính nết của hắn thật kỳ dị, đó là sự đam mê thất thường của hắn ta.

bizarrement [bizarmã] adv. Kỳ dị.

bizarrerie [bizarri] n. f. 1. Kỳ dị, kỳ quặc. *La bizarrerie des modes*: Tính kỳ quặc của các mốt. 2. Tính khí của một người kỳ quặc. 3. Hành động, sự việc kỳ quặc. *Les bizarreries de l'orthographe*: Những sự kỳ quặc của chính tả.

bizarroïde [bizarɔid] adj. Thân Kỳ quặc, lạ lùng.

bizut hay **bizuth** [bizy] n. m. 1. Lông (trong trường học). Sinh viên năm thứ nhất. 2. *Par ext.* Học sinh mới, lính mới.

bizutage [bizytaʒ] n. m. Lông (trong trường học). Lễ thu nạp học sinh mới.

bizuter [bizyte] v. tr. [1] lóng (trong trường học). Thu nạp (học sinh mới).

bizuth V. bizut.

Bk HOÁ Ký hiệu của Béc-ke-li.

blablabla [blablabla] hay **blabla** [blabla] n. m. Thân Sự tán phét, sự nói dốt.

black-bass [blakbas] n. m. Cá vược đen.

blackboulage [blakbulaʒ] n. m. Sự đánh bại, đánh hỏng, (một thí sinh, một ứng cử viên).

backboulage [blakbule] v. tr. [1] 1. Đánh bại ứng cử viên trong một cuộc bầu cử. 2. Thân Đánh hỏng thí (một thí sinh). *Il s'est fait blackboulage au bac*: Anh ta đã bị đánh rớt trong kỳ thi tú tài.

black-jack [blakʃak] n. m. Trò chơi bài lá của Mỹ (gần giống như trò chơi hai mươi mốt quân).

black-out [blakaut] n. m. 1. Sự tắt hết đèn (để phòng không). 2. Bóng *Faire le blackout sur*: Giữ tuyệt đối bí mật về.

black-rot [blakrot] n. m. NÔNG Bệnh thối đen (cây nho).

blafard, arde [blafar, ard] adj. Nhợt nhạt. *Teint blafard*: Màu da nhợt nhạt. *Les lueurs blafardes de l'aube*: Những tia sáng nhợt nhạt của buổi rạng đông.

1. **blague** [blag] n. f. 1. Túi nhỏ, bao đựng thuốc lá.

2. **blague** [blag] n. f. 1. Bóng, Thân Chuyện bịa, chuyện đùa. *Raconter des blagues*: Kể những chuyện tâm phơ. -Bóng *Sans blague!* Không đùa đấy chứ! 2. Thân Trò, lời đùa cợt. *Une sale blague*: Một lời đùa cợt tồi tệ, khó chịu. 3. Bóng Việc vụng về, đại dốt. *Faire des blagues*: Làm những chuyện đại dốt. *Pas de blagues!*: Chớ có làm những chuyện đại dốt thế!

blaguer [blage] 1. v. intr. [1] Thân Nói đùa, đùa cợt: *Non mais tu blagues?*: Không phải đùa đấy chứ? 2. v. tr. Thân Giễu cợt, đùa ai một cách vui vẻ, không có ác ý. *Garçon de café qui blague ses clients*: Chú bồi quán rượu giễu cợt các khách hàng.

blagueur, euse [blagœr, øz] n. (và adj.). Thân Người hay đùa. *Il est très blagueur*: Anh ta là một người rất hay nói đùa.

blair [blɛr] n. m. Ngian Cái mũi.

blaireau [blɛro] n. m. 1. Con chồn. 2. Bút lông chồn. 3. Chối cạo râu.

blairer [blɛre] v. tr. [1] Ngian Ủa, chịu đựng (nhất là trong các câu phủ định). *Il ne peut pas me blairer*: Nó không thể chịu đựng được tôi. *Je le blaire mal*: Tôi thấy hắn khó ưa.

blaisois hay **blésois, oise** [blezwa, waz] adj. (et n.) (Thuộc) Bloa (thành phố Pháp).

blâmable [blamabl] adj. Đáng chê trách. *Action blâmable*: Hành động đáng chê trách.

blâme [blam] n. m. 1. Sự chê trách. *Encourir le blâme des honnêtes gens*: Chuốc lấy sự chê trách của những người lương thiện. *Trái approbation, louange*. 2. Sự quở trách. *Un blâme du conseil de discipline*: Một sự quở trách của hội đồng kỷ luật.

blâmer [blame] v. tr. [1] 1. Phán đoán, không tán thành. *Blâmer l'attitude de qqn*: Phán đoán thái độ của ai. "*Sans la liberté de blâmer, il n'est point d'éloge flatteur*" (Beaumarchais): Không có sự tự do khiển trách, không bao giờ có lời khen nịnh hót. 2. Khiến trách.

1. **blanc, blanche** [blā, blā] adj. 1. Trắng nõn. *Le lis et la marguerite sont des fleurs blanches*: Hoa loa kèn và hoa cúc là những hoa màu trắng. *Drapeau blanc*: Cờ trắng. 2. trắng nhạt, bạc. *La race blanche*: Chúng tộc da trắng. *Au XVIIe s., les femmes élégantes devaient avoir la peau très blanche*: Ở thế kỷ XVII những người đàn bà duyên dáng, lịch sự phải có làn da rất trắng. *Un vieillard à cheveux blancs*: Một ông già tóc bạc. *Être blanc*: Xanh xao. *Il est blanc comme un linge*: Nó xanh xao như một tấm vải lanh màu trắng. 3. Có màu sáng hơn. *Du vin blanc et du vin rouge*: Rượu vang trắng và rượu vang đỏ. *Du boudin blanc*: Dồi lợn trắng. *V viande blanche*: Thịt trắng (gia cầm, bê, thỏ v.v.). ▷ *Armes blanches*: Gươm, đao, giáo, mác. 4. Còn nguyên, không viết. *Papier blanc*: Giấy trắng. *Remettre une copie blanche*: Nộp một bài để trắng. *Bulletin blanc*: Phiếu để trắng (khi bầu cử). ▷ Loc. Bóng *Donner carte blanche*: Cho hoàn toàn được tự quyền. 5. Bóng Vô tội, ngây thơ. *Sortir d'une accusation blanc comme neige*: Rời khỏi phiên tòa buộc tội trong sạch như tuyết. 6. *Nuit blanche*: Đêm trắng. -*Voix blanche*: Giọng nói không âm sắc. -*Vers blancs*: Thơ thất niêm. -*Mariage blanc*: Cưới xin làm vì (không chung chạ).

2. **blanc** [blā] n. m. I. 1. Màu trắng. *Un blanc mat*: Một sắc trắng đục. *Un blanc cassé*: Một màu trắng loang lổ. *Être en blanc*: Mặc y phục trắng. *En Asie, le blanc est signe de deuil*: Ở châu Á màu trắng là biểu hiện sự tang tóc. *Les marins américains sont vêtus de blanc*: Những lính thủy Mỹ mặc y phục trắng. 2. Màu hoặc vật liệu dùng để làm trắng một bề mặt. *Blanc de céruse, de plomb*: Màu trắng chì (chì cac-bo-nat). 3. Khoảng trống không ghi trong một trang viết tay hoặc in. *Les actes de l'état civil ne doivent comporter aucun blanc*: Những giấy chứng nhận hộ khẩu không được để bất cứ đoạn nào không ghi. *Laisser un blanc*: Để lại một đoạn không ghi. 4. Phần trắng của

vài vật nào đó. *Un blanc de poulet*: Thịt lườn gà giò. *Blanc d'œuf*: Lòng trắng trứng. *Le blanc de l'œil*: Lòng trắng mắt. (Se) *regarder dans le blanc des yeux*: Nhìn chăm chăm vào mắt nhau. 5. Quần áo sạch. *Une exposition de blanc*: Một triển lãm đồ hàng trắng. 6. Bệnh do nấm làm lan bột trắng trên cây. *Blanc du chêne, du rosier*: Nấm bột trắng trên cây sồi, cây hồng. 7. HOÀ *Blanc d'alumine*: Màu trắng alumin hydrat. *Blanc d'argent*: Các-bô-nát chì, trắng bạc. *Blanc de baleine*: Mỡ cá nhà táng. 8. Loc. *À blanc*: Dẫn đến màu trắng. *Métal chauffé à blanc*: Kim loại bị nung đến trắng ra. - *Bóng Chauffer à blanc* (qqn): Làm gọi sự hứng thú, sự đam mê, sự nóng lòng của hân. - *Saigner à blanc*: Rút hết máu. *Bóng Lột da, lột vỏ*. - *De but en blanc*: Trục tiếp. - *Tirer à blanc*: Bắn đạn giả. II. *Un Blanc, une Blanche*: Một người đàn ông, đàn bà giống da trắng.

blanc-bec [blābek] n. m. Kinh Trẻ tuổi chưa thạo đời, thanh niên khờ khạo.

blanc-étoc [blāketok] hay **blanc-estoc** [blākestok] n. m. LÂM Chặt trắng, đốn trụi. *Des blancs-étocs*: Sự chặt cây sát mặt đất.

blanchaille [blāfaj] n. f. Cá trắng con, thường dùng làm mồi.

blanchâtre [blāfotr] adj. Trắng trắng.

blanche [blāf] n. f. NHẠC Nốt trắng. *Une blanche vaut deux noires*: Một nốt trắng bằng hai nốt đen.

blanchet [blāfɛ] n. m. CHÉBÂN Nỉ bọc trục lẫn của máy in. > Trong máy in ộp-sét, cái măng xông cao su gọi là nỉ bọc ống và để chuyển những phần tử in sang giấy.

blancheur [blāfœr] n. f. 1. Sắc trắng. *La blancheur de la neige*: Sắc trắng của tuyết. *"Le vierge papier que sa blancheur défend"* (Mallarmé): Giấy nguyên mà sắc trắng của nó đã chứng tỏ. 2. *Bóng Sự trong trắng ngay thơ, sự vô tội*. *La blancheur d'une âme pure*: Sự trong trắng của một tâm hồn thuần khiết.

blanchiment [blāfīmā] n. m. 1. Sự tẩy trắng. *Blanchiment d'un mur*: Quét vôi trắng một bức tường. 2. *Kỷ Sự tẩy trắng*. *Blanchiment de la pâte à papier*: Sự tẩy trắng của bột giấy.

blanchir [blāfir] I. v. tr. [2] 1. Làm cho trắng, tẩy trắng. *Blanchir de la laine*: Tẩy trắng len. *Blanchir des fruits, des légumes*: Trung trần nước sôi qua rau, quả. 2. Phủ trắng. *La gelée blanchit les prés*: Sương giá phủ trắng những cánh đồng cỏ. *Blanchir un mur*: Quét vôi trắng một bức tường. 3. Làm sạch. *Blanchir le linge*: Giặt quần áo. - *Par ext.* *Thân Blanchir qqn*: Giặt sạch quần áo cho ai. *Un domestique nourri, logé et blanchi*: Một

người đầy tớ được nuôi ăn, ở và mặc áo quần sạch sẽ. 4. *Bóng Giải tội, thân oan cho*. *Blanchir un accusé*: Thân oan cho một bị cáo. II. v. intr. 1. Hóa trắng, trắng ra. *Blanchir de colère*: Giận trắng mặt ra. *Ses cheveux ont blanchi*: Tóc ông ta đã bạc trắng. 2. *Bóng Blanchir sous le harnais*: Già đời trong nghề. III. v. pron. *Se blanchir* 1. Thành trắng, hóa trắng. *Un tissu qui se blanchit facilement*: Một chất vải làm trắng dễ dàng. 2. Bẩn vì màu trắng. 3. *Bóng Tự mình oan*. *Se blanchir d'une accusation calomnieuse*: Tự mình oan về một sự kết tội vu khống.

blanchissage [blāfisaz] n. m. 1. Sự giặt quần áo. *Le blanchissage d'un bleu de travail*: Giặt một quần áo vải xanh mặc khi làm việc. 2. *Kỷ Sự tinh chế đường*.

blanchissement [blāfismā] n. m. Sự hóa trắng, thành trắng.

blanchisserie [blāfisri] n. f. 1. Xưởng chuội vải. 2. Hiệu giặt. *Une blanchisserie teinturerie*: Một hiệu thợ giặt nhuộm.

blanchisseur, euse [blāfisœr, œz] n. Thợ giặt (nam hoặc nữ). *Madame Sans-Gêne était blanchisseuse*: Bà Sans-Gêne là thợ giặt.

blanc-manger [blāmāʒ] n. m. BẾP Món đông hạnh nhân. *"Le majordome fit placer près du lit un en-cas de blancs-mangers et de massepains"* (Gautier): Người bếp trưởng cho đặt gần giường một bữa ăn dự bị gồm món đông hạnh nhân và bánh hạnh nhân giả.

blanc-seing [blāsfɛ] n. m. Giấy không chỉ.

blandices [blādisɛ] n. f. pl. Hiếm Văn Sự nịnh hót.

1. **blanquette** [blāket] n. f. Rượu nho trắng nhiều bọt. *La blanquette de Limoux*: Rượu nho sủi bọt của vùng Limoux.

2. **blanquette** [blāket] n. f. Món ra-gu thịt trắng. *Blanquette de veau*: Món thịt bê ra-gu.

blaps [blaps] n. m. inv. Bọ đen (sâu bọ cánh cứng).

blasé, ée [blaze] adj. Chán chường. *Des snobs blasés et revenus de tout*: Những kẻ đua đòi chán chường và chán ngấy mọi thứ.

blaser [blaze] I. v. tr. [1] 1. Làm cùn, làm tê dại những cảm giác. *L'abus de l'alcool lui a blasé le goût*: Nó uống quá nhiều rượu, đã làm tê dại cả vị giác của nó. 2. *Bóng Làm cho chán ngấy, chán chường*. *Les excès l'ont blasé*: Những sự thái quá đã làm cho hân chán chường. II. v. pron. Chán ngấy, chán chường.

blason [blo(a)zō] n. m. 1. Huy hiệu. *Le blason d'une ville*: Huy hiệu của một thành phố. 2. Khoa huy hiệu, huy hiệu học.

blasonner [blo(a)zone] v. tr. [1] 1. Về những huy hiệu. 2. Đọc, giải thích các huy hiệu.



blasphémateur, trice [blasfematœr, tris] n. Người báng bổ.

blasphématoire [blasfematwar] adj. Có ý báng bổ. *Des propos blasphématoires*: Những lời báng bổ, xúc phạm.

blasphème [blasfem] n. m. 1. Lời báng bổ thần thánh, xúc phạm, lăng nhục tôn giáo. *Blasphème contre le Saint-Esprit*: Lời báng bổ Đức thánh thần. 2. Những lời lăng nhục.

blasphémer [blasfeme] 1. v. tr. [1] Xúc phạm với những lời báng bổ. *Blasphémer le nom de Dieu*: Báng bổ tên của thần thánh. 2. v. intr. Thốt ra, phát ra những lời báng bổ. *—Par ext*: Thốt ra những lời nguyền rủa, lời lăng nhục.

—blaste, blasto— Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "Mầm non".

blastocœle [blastœsel] n. m. ĐỘNG Khoang phôi.

blastoderme [blastœderm] n. m. ĐỘNG Phôi bì.

blastogenèse [blastœʒenez] n. f. ĐỘNG Sự hình thành phôi bì.

blastoïdes [blastoid] n. m. pl. Lớp nụ biển (động vật da gai hóa thạch).

blastomère [blastœmer] n. m. SINH 1. Phôi bào. 2. Mỗi tế bào trong số những tế bào đầu tiên của mầm thực vật.

blastomycètes [blastœmiset] n. m. pl. THỰC HỌ nấm chổi, phôi khuẩn.

blastomycose [blastœmikoʒ] n. f. Bệnh do nấm chổi gây ra.

blastula [blastyla] n. f. SINH Phôi nang.

blatérer [blatere] v. intr. [1] Kêu (cừu, lạc đà).

blatte [blat] n. f. Con gián.

blazer [blezœr] hay [blazer] n. m. Áo vét màu. *Un collègien en blazer*: Một học sinh trung học mặc áo vét màu.

blé [ble] n. m. 1. Cây lúa mì. ▷ Loc. Bông *Manger son blé en herbe*: Bán lúa non. 2. Hạt lúa mì. 3. *Blé noir*: lúa mạnh ba gốc. 4. *Blé de Turquie*: Ngô. 5. *Blé météil*: Sự trộn lúa mì và lúa mạch. 6. Lông Tiền bạc.

bled [bled] n. m. 1. Xứ sở, vùng ở Bắc Phi. 2. Thân, Khinh Xứ sở, làng quê hẻo lánh, xa xôi. *Passer ses vacances dans un bled perdu*: Đi nghỉ hè trong một vùng quê hẻo lánh.

blème [blem] adj. 1. Tái xanh (mặt) *Il est blème de fatigue*: Mặt nó tái xanh vì mệt. Trái. frais, vermicil, coloré. 2. Nhợt nhạt. *Une leur blème*: Ánh sáng nhợt nhạt.

blémir [blemir] v. intr. [2] Tái mặt đi. *Blémir de colère*: Giận tái mặt đi.

blémissement [blemismã] n. m. Sự tái xanh (nước da).

blende [blɛ̃d] n. f. KHOÁNG Quặng sulfat kẽm.

blennie [bleni] n. f. Một thứ cá nhỏ, đầu to, thân dài 25cm sống sâu 30 mét dưới Địa Trung Hải; cá lon.

blennorrhagie hay **blennorrhagie** [blenœrazɪ] n. f. 1 Bệnh lậu.

blennorrhagique hay **blennorrhagique** [blenœnazik] adj. 1 Thuộc về bệnh lậu.

blépharite [blefarit] n. f. 1 Viêm mí mắt.

blèsement [blezmã] n. m. (Người có) tật nói chại, nói dốt.

bléser [bleze] v. intr. [16] Nói dốt, nói chại chữ s thành ch, z thành g.

blésité [blezite] n. f. Hiếm Tật nói dốt, nói chại.

blésols, oise. V. blaisois.

blessant, ante [blesã, ɑ̃] adj. Xúc phạm, làm mất lòng. *Des propos blessants*: Những điều làm mất lòng.

blessé, ée [blese] adj. và n. 1. adj. Bị thương. *Un soldat blessé*: Một chiến sĩ bị thương. ▷ Bông *Blessé dans son honneur*: Bị xúc phạm danh dự. 2. n. Người bị thương. *Un blessé léger*: Một người bị thương nhẹ. *Soigner les blessés*: Chăm sóc người bị thương.

blesser [blese] v. tr. [1] 1. Đánh bị thương, gây thương tích. *Blesser d'un coup d'épée, de bâton, de revolver*: Gây thương tích bằng một nhát guom, gây gộc, khẩu súng. ▷ Làm đau, làm khó chịu. *Ce collier blesse le cheval*: Cái vòng cổ này làm đau con ngựa. *—Par ext*: Làm khó chịu. *Ses chaussures neuvées la blessent*: Đôi giày mới làm nó khó chịu. 2. Gây ra những cảnh huống tai, gai mắt. *Une fausse note qui blesse l'oreille*: Một nốt nhạc sai làm chướng tai. 3. Bông Xúc phạm, phung hai đến. *Son orgueil en fut blessé*: Niềm tự hào của nó bị xúc phạm. *—Blesser quel/qu'un au cœur, à vif*: làm đau đớn ai. 4. Văn Vi phạm, trái với. *Blesser les convenances, la pudeur, la vraisemblance, le bon goût*: Trái lẽ thói, sự e thẹn, vẻ bề ngoài như thực, khiêu phạm mỹ tốt. 5. Làm tổn thương đến. *Blesser l'honneur de quel/qu'un*: Làm tổn thương đến danh dự của người nào đó.

blessure [blesyr] n. f. 1. Vết thương. *Une blessure superficielle*: Một vết thương bề mặt. *Sa blessure s'est rouverte*: Vết thương của nó lại mở rộng ra. 2. Bông Vi phạm đạo đức, thương tổn. *Une blessure d'amour-propre*: Sự thương tổn lòng tự ái. *Rouvrir une blessure*: Khơi lại nỗi đau khổ.

blet, blette [ble, blet] adj. Chín nhũn, chín nẫu. *Des poires blettes*: Những quả lê chín nhũn.

blette V. bette.

blettir [bletiR] v. intr. [2] Trở nên chín nẫu, chín nhũn.

blettissement [bletismã] n. m. Sự chín nẫu, chín nhũn.

1. bleu, eue [blø] adj. 1. Màu xanh da trời. *Des yeux bleus: Những đôi mắt xanh. Un ciel bleu, sans nuages: Một bầu trời xanh, không mây.* ▷ *Thần Col bleu:* Linh thủy. ▷ *Bóng Sang bleu:* Quý tộc. ▷ *Cordon-bleu:* Người đầu bếp giỏi. ▷ *BẾP Un steak bleu:* Một miếng bí-tết vừa chín tới. ▷ *Zone bleue:* Khu hạn chế đỗ xe trong thành phố. 2. Tái xanh, nhợt nhạt. *À voir les mains bleues de froid: Có bàn tay nhợt nhạt vì lạnh.* ▷ *Maladie bleue:* Bệnh xanh. *Enfant bleu:* Đứa trẻ mắc bệnh xanh.

2. bleu [blø] n. m. 1. Màu xanh, lam, lơ. *Le bleu du ciel est dû à la diffusion des radiations solaires par l'atmosphère: Màu xanh của bầu trời là do sự khuếch tán bức xạ mặt trời qua không khí.* ▷ *Bóng, Thân N'ý voir que du bleu:* Không thấy gì, không hiểu gì hết. *Passer au bleu:* Dấu biến di. 2. Phẩm xanh. *Bleu d'amidon, de cobalt, d'outremer, de Prusse:* Màu xanh tinh bột, xanh cô ban, xanh da trời, xanh Phổ. 3. Thân Linh mới, học sinh mới. *Par ici les bleus!: Tập hợp lại đây các linh mới!* 4. Vết bầm tím trên da. *Se faire un bleu à la cuisse: Có vết bầm tím ở đùi.* 5. Thân, Khinh *Gros bleu:* Rượu vang đỏ hạng xấu. 6. BẾP *Cuire une truite au bleu:* Nấu cá hồi trong nước sôi trần qua. 7. Phomát có mốc xanh. *Bleu de Bresse:* Phomát xứ Bresse mốc xanh. 8. *Bleu de méthylène:* Thuốc sát trùng màu xanh. 9. *Cũ Petit bleu:* Điện tín (trên giấy xanh). 10. Quần áo xanh (mặc khi làm việc). *Bleu de mécanicien:* Quần áo xanh của thợ máy.

bleuâtre [bløatR] adj. Xanh nhạt.

bleuet [bløe] hay **bluet** [bløe] n. m. Cây xa cúc lam.

bleuir [bløiR] 1. v. tr. [2] Làm cho xanh. *Ce colorant bleuit l'eau: Chất nhuộm này làm xanh nước lã.* 2. v. intr. Trở nên xanh.

bleuissement [bløismã] n. m. 1. Sự hóa xanh, sự trở nên xanh. 2. Sự nhuộm xanh.

bleusaille [bløzaj] n. f. lông. *La bleusaille:* Cánh linh mới.

bleuté, ée [bløte] adj. Xanh lơ, phớt xanh.

bleuter [bløte] v. tr. [1] Hồ lơ (quần áo).

bliaud hay **bliaut** [blijo] n. m. Cổ Áo chùng (thời Trung cổ).

blindage [blẽdaʒ] n. m. 1. Sự chống (sự lỏ); công trình chống sự lỏ. 2. Sự bọc sắt (tàu, xe, cánh cửa). 3. ĐIỆN VỎ, kim loại (bọc dây điện, dây cáp). 4. VẬT LIỆU MÀN CHẮN (chống bức xạ).



bleuet

blindé, ée [blẽde] adj. và n. I. adj. 1. Bọc sắt, thiết giáp. *Train blindé: Đoàn tàu bọc sắt. Engin blindé de reconnaissance: Thiết bị do thám bọc sắt.* 2. QUÂN Có trang bị xe bọc sắt. *Division blindée: Sư đoàn thiết giáp. Arme blindée: Vũ khí thiết giáp.* 3. Bóng, Thân Dạn dày, cứng cỏi. 4. Dgian Say (rượu). II. n. m. QUÂN Xe bọc sắt, xe thiết giáp. ▷ *Les blindés: Đơn vị thiết giáp.*

blinder [blẽde] v. tr. [1] 1. XDUNG Chống (sự lỏ). 2. Bọc sắt. 3. Bóng Thân Làm cho dạn dày. *Après ce coup-là, il est blindé: Sau cú này, hẳn ta trở nên dạn dày.*

blini [blini] n. m. Bánh kẹp mặn.

blister [blister] n. m. Bao nhựa.

blizzard [blizaz] n. m. ĐỊA Bão tuyết (thổi từ phương Bắc).

1. bloc [bløk] n. m. 1. Khối, tảng. *Des blocs de pierre: Các tảng đá.* 2. Lổc, tập. 3. Thân Nhà tù, nhà giam. 4. Bóng Khối. *Faire bloc: Làm thành một khối.* 5. ÔTÔ *Bloc-moteur:* Khối động cơ ▷ *Bloc-cylindres:* Khối xy lanh (của một động cơ). 6. Khối (nhà, thiết bị). *Bloc d'immeubles: Khối nhà. Bloc technique: Khối kỹ thuật. Bloc opératoire: Khối giải phẫu.* 7. Loc. adv. *En bloc: Toàn bộ. Il a refusé en bloc mes propositions: Ông ấy đã từ chối toàn bộ đề nghị của tôi.*

2. bloc [bløk] n. m. Loc. adv. *À bloc:* Hết sức, tận cùng. 1. HẢI *Hisser un pavillon à bloc: Kéo lá cờ đến tận đỉnh cột.* ▷ *Chặn, bóp hết cõ. Serrer un frein à bloc: Bóp phanh hết cõ.* 2. Bóng, Thân (dùng làm từ tăng cường). *Être gonflé à bloc:* Hăng hái.

1. blocage [bløkaz] n. m. XDUNG Lốp chèn (bằng gạch đá vụn). ▷ CGCHÍNH Nền đường (bằng đá).

2. blocage [blɔkɑʒ] n. m. 1. Sự chen, sự khóa, sự nghẽn. *Le blocage des freins: Sự chen phanh.* 2. Bông KẾ (CHTR) Sự ghim (giá cả không cho lên). *Blocage des prix, des salaires: Sự ghim giá cả, tiền lương.* 3. KHGGIAN Sự phong tỏa.

blocaux [blɔkɔ] n. m. pl. ĐCHẤT Argile à blocaux: Sét chứa cuội tảng (nguồn gốc sông băng),

blockhaus [blɔkɔs] n. m. Lô cốt.

blockpnée [blɔkpne] n. f. 1 Con nghệt thở (do đau thắt ngực).

block-système hay **bloc-système** [blɔksistəm] n. m. ĐSẮT Hệ thống tín hiệu (báo cho tàu tránh đâm nhau).

bloc-notes [blɔknɔt] n. m. Tập giấy ghi chép.

bloc-système. V. block-système.

blocus [blɔkys] n. m. Sự bao vây, sự phong tỏa. ▷ *Blocus économique: Sự bao vây kinh tế.*

blond, onde [blɔ̃, ɔ̃d] adj. và n. 1. adj. Vàng hoe. *Des cheveux blonds: Tóc vàng hoe. Une moustache blonde: Bờ ria vàng hoe.* 2. Subst. Người có tóc vàng. *Une jolie blonde: Một phụ nữ tóc vàng xinh đẹp.* 3. n.m. Màu vàng hoe. *Un blond vénitien: Màu vàng sáng.* 4. *Par anal: Vàng nhạt, vàng. Du tabac blond: Thuốc lá sợi vàng. De la bière blonde: Bia nâu vàng.*

blondasse [blɔ̃das] adj. Khinh Vàng nhạt nhạt.

blondeur [blɔ̃dœʁ] n. f. Tính chất vàng hoe.

1. blondin, ine [blɔ̃dɛ̃, in] n. Người có tóc vàng.

2. blondin [blɔ̃dɛ̃] n. m. Kĩ Thủồng chuyển tải chạy trên cáp treo. -Tên người làm trò nhào lộn Blondin vượt thác Niagara trên dây treo.

blondinet, ette [blɔ̃dine, et] n. Trẻ con tóc vàng.

blondir [blɔ̃dir] v. intr. [2] Chuyển sang (màu) vàng. *Ses cheveux blondissent en été: Mùa hè tóc nó chuyển sang màu vàng.* -BẾP *Faire blondir des oignons dans une poêle: Rán hành vàng trong chảo.*

blongios [blɔ̃ʒjɔs] n. m. ĐỘNG Một loài cò nhỏ; cò lửa.

bloom [blum] n. m. KIM Thép phôi cán thô.

blooming [blumiɒn] n. m. KIM Máy cán thô.

bloquer [blɔke] v. tr. [1] 1. Gộp lại. *Il a bloqué ses jours de congé pour partir en vacances: Anh ấy đã gộp những ngày nghỉ lại để đi nghỉ mát.* 2. Phong tỏa. *Bloquer un port: Phong tỏa một cảng.* 3. Chen, chặn, hãm. *Bloquer un écrou: Hãm một đai ốc.* 4. THỂ *Bloquer le ballon: Chặn quả bóng.* -*Bloquer un coup: Chặn một cú đấm.* 5. Bông Ghim lại. *Bloquer les salaires: Ghim lương*

lại. -Phong tỏa. *Bloquer un compte en banque: Phong tỏa một tài khoản ở ngân hàng.* 6. *Par ext: Làm tắc, làm nghẽn. La route est bloquée par la neige: Đường bị tuyết làm tắc.*

bloqueur, euse [blɔkœʁ, ɔz] adj. Hãm, chen. *Un écrou bloqueur: Một cái ốc hãm.*

blottir (se) [blɔtir] v. pron. [2] và [11] Thu mình lại. *Se blottir dans son lit: Thu mình lại trên giường.*

blouse [bluz] n. f. 1. Áo bolu. *Blouse de droguiste, d'écoulier: Áo bolu của người bán thuốc, của học sinh.* 2. Áo lót phụ nữ. *Une blouse froncée à la taille: Một chiếc áo lót phụ nữ may sát thân.*

1. blouser [bluze] v. intr. [1] Rộng thùng thình. *Un corsage qui blouse: Một chiếc áo lót rộng thùng thình.*

2. blouser [bluze] v. tr. [1] 1. Cũ Đẩy bi của đối thủ vào lỗ (bi-a). 2. Bông, Thân *Blouser quelqu'un: Đánh lừa ai.*

blouson [bluzɔ̃] n. m. Áo bo-lu-dông. *Un blouson de cuir: Một chiếc áo bo-lu-dông da.*

blue-jean [bludʒin] n. m. Quần bò xanh.

blues [bluz] n. m. 1. Điệu hát blu (của người Mỹ da đen). 2. NHẠC Nhạc blu.

bluet. V. bleuets.

bluette [bluzɛ̃] n. f. 1. Cũ Tia sáng nhỏ, tia lửa nhỏ. 2. Bông, Lỗi thời Cuốn sách nhỏ. *Une folie bluette: Một cuốn sách nhỏ xinh xắn.*

bluff [blœf] n. m. 1. Ngón bạc bịp. 2. *Par ext: Ngón bịp.*

bluffer [blœfe] v. tr. [1] Thân *Bluffer quelqu'un: Bịp ai, đánh lừa ai.* ▷ V. intr. Tự lừa dối.

bluffeur, euse [blœføʁ, ɔz] n. và adj. Kể lừa bịp, bịp bịp.

blutage [blytaʒ] n. m. Sự rây (bột để loại cám).

bluter [blyte] v. tr. [1] Rây bột (để loại cám).

bluterie [blytri] n. f. 1. Kĩ Máy rây bột. 2. Xưởng rây bột.

blutoir [blytwar] n. m. Cái rây bột.

boa [boɑ] n. m. I. 1. Loài trăn Nam Mỹ. 2. Con trăn (nói chung). II. Khăn quàng lông quần cổ (của phụ nữ).

boat people [botpi:pəl] n. m. pl. Thuyền nhân.

bobard [bobɑʁ] n. m. Thân Chuyện bịa; lời nói dối, tin bịa. *Raconter des bobards: Kể chuyện bịa.*

bobèche [bobɛʃ] n. f. Đĩa hứng nến (ở cây đèn nến).

bobeur, euse [bobœʁ, ɔz] n. THỂ Vận động viên xe trượt.

boblinage [bɔbinaʒ] n. m. 1. Sự quán (vào một lời quán). 2. ĐIỆN Cuộn dây.

bobine [bɔbin] n. f. 1. Lời quán. 2. ĐIỆN Cuộn dây dẫn. ▷ ÔTÔ Bô bin. 3. Bông, Thân Đầu; mặt; về mặt. *Faire une drôle de bobine: Làm bộ mặt tức cười.*

bobiner [bɔbinɛʁ] v. tr. [1] Cuộn vào lời quán; đánh ống chỉ.

bobinette [bɔbinɛt] n. f. 1. Then cửa. 2. Bông, Thân Đầu; mặt.

bobineur, euse [bɔbinœʁ, œz] n. Thợ đánh ống (chỉ).

bobineuse [bɔbinœz] n. f. hay **bobinoir** [bɔbinwar] n. m. Kỹ Máy cuộn dây.

bobô [bobo] n. m. 1. Cái đau (ngôn ngữ trẻ con). *Avoir bobô: Bị đau.* 2. Bệnh nhẹ. *Ce n'est qu'un bobô: Đó chỉ là một bệnh nhẹ.*

bobsleigh [bɔbslɛʒ] n. m. THỂ XE trượt trên băng.

bocage [bɔkaʒ] n. m. 1. Cũ hay Ván Rừng nhỏ, lùm cây. 2. Ruộng đồng có hàng rào cây và lùm cây rậm. *Le bocage vendéen: Ruộng đồng điểm lùm cây rậm vùng Văng-dê.*

bocager, ère [bɔkaʒɛ, ʒɛʁ] adj. 1. Cũ, Ván Rừng. *Les nymphes bocagères: Các nữ thần rừng.* 2. (thuộc) Vùng ruộng đồng có hàng rào cây.

bocal, aux [bɔkal, o] n. m. Bình, lọ rộng miệng. *Des bocaux à cornichons: Các lọ dưa chuột bao tử.*

bocard [bɔkar] n. m. Kỹ Máy nghiền quặng.

bocardage [bɔkardaʒ] n. m. Kỹ Sự nghiền quặng.

bocarder [bɔkarde] v. tr. [1] Kỹ Nghiền quặng.

boche [bɔʃ] n. m. và adj. Thân, Khinh, Lỗ thời Người Đức.

bock [bɔk] n. m. 1. Cốc vại uống bia (khoảng 1/4 lít). *Boire un bock: Uống một cốc vại bia.* 2. *Bock à injections: Bốc thụt.*

bodhisattva [bɔdisatva] n. m. Bồ tát.

bodoni [bɔdoni] n. m. Kiểu chữ in nét đậm.

boesse [bwes] n. f. Kỹ Bàn chải sắt.

boête, boëtte [bwet] hay **boitte** [bwat] n. f. ĐÁNH CÀ Mỗi câu.

bœuf, bœufs [bœf, bœ] n. m. 1. Con bò, bò đực. 2. Bò mộng thiên. *Le bœuf gras: Bò mộng thiên vỗ béo (đem đi diễn trong ngày hội carnavales).* ▷ Bông *Mettre la charrue avant les bœufs: Đặt cây trước con trâu (làm ngược).* *Avoir un bœuf sur la langue: Ngậm miệng ăn tiền, ăn xôi chùa ngong miệng.* 3. Thịt bò. *Un filet de bœuf: Miếng thịt thăn bò.* 4. adj. inv. Thân To lớn, phi thường. *Un effet, un toupet bœuf: Một kết quả to lớn, một sự táo tợn phi thường.*

bof! [bof] interj. Ôi dào! (về coi thường, thờ ơ).

bogey [bɔʒe] n. m. THỂ SỐ lần đánh của một người chơi trong một lượt (đánh gôn).

boghead [bɔʒed] n. m. ĐỐT Than tảo.

boghei, boguet [bɔʒe] hay **buggy** [bæʒe] n. m. Gô Xe độc mã mui trần.

bogie hay boggie [bɔʒi] n. m. ĐÁT Bệ toa xe.

bogomile [bɔgɔmil] n. (và adj.) Giáo phái Bôgômin. Adj. *La nécropole bogomile de Radimlja, en Yougoslavie, est une des plus importantes: Nghĩa địa của giáo phái Bôgômin ở Radimlja thuộc Nam Tư là một trong những nghĩa địa lớn nhất.*

bogue [bɔʒ] n. f. Vỏ gai (của quả dẻ).

boguet V. boghei.

bohème [bɔɛm] n. và adj. 1. n. m. Bông Người sống nay đây mai đó. *Un artiste, un bohème: Một nghệ sĩ, một người sống nay đây mai đó.* *Une vie de bohème: Một cuộc sống của người nay đây mai đó.* -Adj. *Mener une existence bohème: Sống một cuộc đời nay đây mai đó.* 2. n. f. (collectif) Những người sống phóng dãng. *La bohème des cafés: Những người sống phóng dãng ở quán cà phê.*

bohémien, ienne [bɔɛmjɛ̃, jɛn] n. và adj. Người Bôhêm; người lang thang nay đây mai đó. *Une troupe de bohémiens: Một đoàn người Bôhêm.*

boïdés [boide] n. m. pl. ĐỘNG Họ trăn.

1. boire [bwar] v. tr. [56] 1. Uống. *Beuve pendant que c'est chaud! Hãy uống nước khi trời nóng!* ▷ Loc. Thân *Boire un coup, un verre: Uống một ngụm, một cốc.* *Boire comme un trou, comme une éponge: Uống như hũ chìm.* ▷ *Boire à la santé de quelqu'un: Uống chúc sức khỏe ai.* 2. Loc. Thân *Il y a à boire et à manger: Ở đó có cái tốt cũng có cái xấu.* *Ce n'est pas la mer à boire: Việc có khó khăn gì đâu.* *Boire un bouillon: Thua lỗ, thất bại.* *Quand le vin est tiré, il faut le boire: Đám lao phải theo lao.* *Qui a bu, boira: Chứng nào tật nấy.* *Boire les paroles de quelqu'un: Uống từng lời nói của ai.* *Boire du petit lait: Thích thủ nghe (lời phỉnh nịnh).* Thân *Boire la tasse: Uống phải nước (khi bơi).* *Avoir toute honte bue: Mặt tro trán bóng.* 3. (S. comp.). Uống nhiều rượu. *Il a l'habitude de boire: Anh ta nghiện rượu.* 4. Hút, thấm. *La terre boit l'eau: Đất hút nước.* -(S. comp). *Ce papier boit: Giấy này thấm nước.*

2. boire [bwar] n. m. *Le boire et le manger: Cái ăn cái uống.* -En perdre le boire et le manger: Bỏ ăn bỏ uống về việc gì. *Après boire: Sau bữa rượu.* *Des propos tenus après boire: Lời lẽ sau bữa rượu.*

bois [bwa(ə)] n. m. I. Rừng. *Un bois de chênes: Rừng sồi. La lisière du bois: Bia rừng.* ▷ *Homme des bois: Người thô lỗ. Être volé comme dans un bois: Bị lừa mất sạch. Je ne voudrais pas le rencontrer le soir au coin d'un bois: Tôi không muốn gặp kẻ đáng sợ ấy.* II. 1. Gỗ, củi. *Ramasser du bois mort: Nhặt củi khô. Un stère de bois: Một thước khối gỗ. Faire un feu de bois: Đốt một đống lửa bằng củi. Du bois de charpente: Gỗ làm sườn tàu, thuyền.* 2. Loc. *Il est du bois dont on fait les flûtes: Anh ta thì thế nào cũng xong. Il saura de quel bois je me chauffe: Rồi hẳn sẽ biết tay tôi. Touchons du bois: Mong sao cho thuận buồm xuôi gió. On n'est pas de bois: Người ta có phải gỗ đá đâu.* 3. Đồ gỗ. *Bois d'une raquette de tennis: Cán chiếc vợt bóng ten-nit.* 4. NHẠC *Les bois: Kèn sáo (bằng gỗ).* 5. Plur. Gạc (huơ nai). 6. *Les bois de justice: Máy chém.* 7. Lóng *Les bois: Cột khung thành. Jouer dans les bois: Giữ thành.*

boisage [bwa(ə)zɑʒ] n. m. Sự chống lò, sự ốp bằng gỗ. Việc chống lò, việc ốp gỗ.

boisé, ée [bwa(ə)ze] adj. Có cây cối, có rừng.

boisement [bwa(ə)mɔ̃] n. m. LÂM Việc trồng cây; đám cây trồng.

boiser [bwa(ə)ze] v. tr. [1] 1. XDUNG Ốp gỗ (vào tường). 2. KHOẢNG Chống hầm lò (bằng gỗ). 3. Trồng cây, trồng rừng.

boiserie [bwa(ə)zʁi] n. f. Lốp gỗ ốp (vào tường); sự ốp gỗ.

boiseur [bwa(ə)zœʁ] n. m. MÔ Thợ chống hầm lò.

boisseau [bwaso] 1. Cái thùng, cái hộc (để đựng thóc, ngô... khoảng 13 l). ▷ Bông *Mettre la lumière sous le boisseau: Che giấu sự thật.* 2. XDUNG Ống khói, ống thông gió. 3. Kĩ *Robinet à boisseau: Vòi nước có khóa.*

boissellerie [bwaselʁi] n. f. Sự chế tạo thùng để đựng và dụng cụ bằng gỗ.

boisson [bwaso] n. f. 1. Đồ uống. *Une boisson rafraîchissant: Đồ uống giải khát.* 2. Spécial: Đồ uống có cồn. *Débit de boissons: Quầy bán rượu.* -Vấn *Être pris de boisson: Bị say rượu.* 3. Bông *S'adonner à la boisson: Nghiện rượu.*

boîte [bwat] n. f. 1. Cái hộp. *Boîte carrée, ronde: Hộp vuông, hộp tròn. Boîte à bijoux: Hộp đồ nữ trang.* ▷ Loc. *Thân Mettre en boîte: Chế giễu. Boîte à malice: Kho mưu mô. Elle sort d'une boîte: Cô ta như mới lấy trong hộp ra (ăn mặc chỉnh tề). Fermer sa boîte: Ngậm miệng.* 2. Par ext. Hộp. *Avaler toute une boîte de bonbons: Chén hết cả một hộp kẹo.* 3. *Boîte à musique: Đàn thùng.* 4. *Boîte aux lettres: Hòm thư.* 5. GPẦU *Boîte crânienne: Hộp sọ.* 6. KHGHKHOANG *Boîte noire: Hộp đen.* 7.

ÔTÔ *Boîte de vitesses: Hộp số.* 8. KỸ *Boîte à fumée: Hộp thoát khói (ở nồi súp de).* -*Boîte à vent: Hộp khí (ở lò cao).* *Boîte de dérivation, de jonction: Hộp rẽ mạch, nối mạch (điện).* 9. VLYHTNHÂN *Boîte à gants: Hộp lắp găng (dùng để làm việc với các chất phóng xạ.)* 10. Thân, *Khinh Hộp (chỗ học, làm việc tồi tàn). Il ne veut plus retourner dans cette sale boîte: Nó không muốn quay lại nơi làm việc tồi tệ đó nữa.* 11. *Boîte de nuit: Hộp đêm.*

boitement [bwatmɔ̃] n. m. Sự đi khập khiễng; sự khập khiễng.

boiter [bwate] v. intr. [1] 1. Đi khập khiễng. *Boiter du pied droit: Đi khập khiễng chân phải.* 2. Bông *Tôi, dở (sự lập luận, một kế hoạch).* *Un vers qui boite: Một câu thơ tồi.*

boiterie [bwatʁi] n. f. Tập đi khập khiễng.

boiteux, euse [bwato, ɔz] adj. (và n.). 1. Đi khập khiễng, què. 2. Khập khiễng, mất thăng bằng. *Table boiteuse: Chiếc bàn khập khiễng.* 3. Bông *Không vững vàng. Une paix boiteuse: Một nền hòa bình mong manh.* -*Bất thường, không chính. Période, phrase boiteuse: Thời kỳ bất thường, câu không chính.*

boitier [bwatje] n. m. 1. Tráp có ngăn. 2. Vỏ (đồng hồ). *Boitier de montre: Vỏ đồng hồ.*

boitillement [bwatijmɔ̃] n. m. Cách đi hơi khập khiễng.

boitiller [bwatije] v. intr. [1] Đi hơi khập khiễng.

boitte. V. boête.

1. **bol** [bɔl] n. m.¹ 1. Cái bát. *Un bol à punch: Bát uống rượu pân.* 2. Chất đựng trong bát. *Un bol de lait: Một bát sữa.* ▷ Bông *Prendre un (bon) bol d'air: Ra ngoài trời.* 3. Dgian *Avoir du bol: Gặp may.* -*Thân En avoir ras le bol: Chán ngấy.*

2. **bol** [bɔl] hay **bolus** [bolys] n. m. Y *Bol alimentaire: Miếng thức ăn nhai.*

bolbène. V. boubène.

bolchevik [bɔlʃevik] n. m. 1. Người bonsevic. 2. Lãithời Người cộng sản.

bolchevique [bɔlʃevik] adj. Lãithời Bonsevic.

bolchevisme [bɔlʃevism] n. m. 1. Sứ Chủ nghĩa bonsevic. 2. Người Cộng sản Nga.

boldo [boldo] n. m. THỰC Cây ở Chilê vỏ dùng làm thuốc bổ gan.

bolduc [boldyk] n. m. Dây gói hàng.

bolée [bɔle] n. f. Lượng chứa trong bát. *Une bolée de cidre: Một bát rượu táo.*

boléro [bolero] n. m. 1. Điệu nhảy bolêrô. 2. Điệu nhạc bolêrô. 3. Áo cộc phụ nữ. 4. Mũ nhỏ của phụ nữ.

bolet [bole] n. m. Loại nấm bầu (ăn được).

bolide [bolid] n. m. 1. Sao băng. > *Bóng Arriver en bolide, comme un bolide: Đến nhanh như gió.* 2. *Par ext.* Xe chạy nhanh.

bolier [bolje] hay **boulier** [bulje] n. m. Lưới rê.

bolivar [bolivar] n. m. 1. Đồng bôliva (tiền Vê-nê-zuê-la). 2. Cờ Mũ rộng vành.

bolivien, ienno [bolivjɛ, jen] adj. và n. Bôlivi; người Bôlivi.

bollard [bolar] n. m. HAI Cọc neo tàu.

bolomètre [bolometʁ] n. m. LỖ Nhiệt kế bức xạ nhẹ.

bombacacées [bôbakase] n. f. pl. THỰC HO mộc miên.

bombage [bôbaʒ] n. m. Sự viết lên tường bằng bình xịt sơn.

bombagiste [bôbaʒist] n. m. Kỹ Thọ uốn kính.

bombance [bôbãs] n. f. Cuộc chè chén. *Faire bombance: Chè chén.*

bombarde [bôbard] n. f. 1. SÚ MÁY bắn đá (thế kỷ 14-15). 2. NHẠC Kèn ôboa cổ.

bombardement [bôbardemã] n. m. 1. Sự ném bom, sự oanh tạc; sự bắn phá. *Un bombardement aérien: Một cuộc ném bom của máy bay, cuộc không kích.* 2. LÝ Sự bắn phá. > *Kỹ Soudage par bombardement électronique: Sự hàn bằng bắn điện tử.*

bombarder [bôbarde] v. tr. [1] 1. Ném bom, oanh tạc. *Bombarder une ville: Ném bom một thành phố.* 2. Ném túi bụi. *Les enfants bombardaient de cailloux une vieille boîte de conserve: Bọn trẻ ném sỏi túi bụi vào một cái vỏ đồ hộp cũ.* > *Bóng Thần Dồn dập, dồn.* *Il me bombarde de coups de téléphone: Anh ấy gọi điện dồn dập cho tôi.* 3. LÝ Bắn phá. 4. *Bóng, Thần Vội vã đề bạt.* *On l'a bombardé ambassadeur: Họ đã vội vã đề bạt ông ấy làm đại sứ.*

bombardier [bôbardje] n. m. 1. Cũ Pháo thủ. 2. Máy bay ném bom. > *Cờ Phi công ném bom.* 3. Bộ đánh rầm.

bombardon [bôbardô] n. m. Kèn trầm.

1. bombe [bôb] n. f. *Thần Faire la bombe: Nhậu nhẹt.*

2. bombe [bôb] n. f. I. 1. Bom, trái phá. 2. *Par ext:* Dạn, bom. *Une bombe à retardement: Bom nổ chậm.* > *Bóng, Thần Tomber comme une bombe: Đến bất thình lình.* II. *Par anal.* 1. *Bombe glacée: Nước đá đổ khuôn.* 2. *Bombe calorimétrique: Bom đo nhiệt lượng.* 3. ĐCHẤT Bom núi lửa. 4. NGŨA Cát kết kỵ sĩ. 5. *Bombe aerosol, bombe: Bình xịt.*

bombé, ée [bôbe] adj. Lồi, gồ, khum. *Un verre bombé: Guong lồi.* *Il a le front bombé: Anh ta trán gồ.*

bombement [bôbmã] n. m. Sự lồi lên, sự khum. *Le bombement d'une route: Sự lồi lên của mặt đường.*

bomber [bôbe] v. tr. [1] 1. Làm lồi ra, làm khum lên. *Bomber une tôle: Uốn khum một lá tôn.* —*Bóng Bomber le torse: Vênh vang làm bộ.* 2. Viết (lên tường) bằng bình xịt sơn. 3. v. intr. Cong lên, khum lên. *Ce panneau bombe: Tấm ván này cong lên.*

bombonne V. bonbonne.

bombyx [bôbiks] n. m. ĐỘNG Bướm đêm, con ngài. *La chenille du bombyx du murier (Bombyx mori) est le ver à soie: Tằm là sâu của con ngài.*



bombyx

bôme [bom] n. f. Sào (ngang) căng buồm. Đồng gui.

bômé, ée [bome] adj. Có sào căng buồm. *Trinquette bômée: Buồm trước có sào căng.*

1. bon, bonne [bô, bon] A. adj. I. 1. Tốt, hay, có ích. *Avoir de bons yeux, une bonne digestion: Có đôi mắt tinh, sự tiêu hóa tốt.* —*Avoir bon pied, bon œil: Mạnh chân khỏe tay.* *Bóng Donner de bons conseils: Khuyên những điều bổ ích.* > *Il est bon de, bon que...: Nên... Croire, juger, trouver bon: Tin là, cho là, thấy là tốt.* 2. Giỏi, cừ khôi. *Un bon élève: Một học sinh giỏi.* *Un bon nageur: Một tay bơi cừ khôi.* 3. Hay. *Un bon livre: Cuốn sách hay.* 4. Đúng, hợp cách. *Avoir bon esprit: Có ý thức đúng đắn.* *La bonne société: Xã hội lương thiện.* *Un jeune homme de bonne famille: Một chàng trai con nhà lương thiện.* 5. Dễ chịu, ngon lành. *De la bonne cuisine: Món ăn ngon.* *Il a la bonne vie! Anh ta sống dễ chịu.* —(Công thức, chúc mừng.) *Souhaiter la bonne année: Chúc mừng năm mới tốt lành.* *Bon appétit! Chúc ngon*

miêng. 6. Dí dỏm, vui. *Un bon mot*: Câu nói dí dỏm. ▷ Subst. *Thân En avoir de bonnes*: Thổi phồng, đùa cợt. 7. Đúng. *Avoir un bon jugement*: Có sự nhận định đúng. *Ce calcul est bon*: Công tính đúng. *Écrire en bon français*: Viết tiếng Pháp đúng. *Arriver au bon moment*: Đến đúng lúc. 8. Loc. *Bon pour*: Hợp với. *Un médicament bon pour le foie*: Vị thuốc hợp với gan. ▷ *Bon pour le service*: Có đủ khả năng làm nghĩa vụ (quân sự). –Thân *Être bon pour...*: Không thể thoát khỏi. *Je suis bon pour l'indigestion, après un dîner*: Sau bữa ăn như thế này tôi không thể thoát khỏi chứng khó tiêu. –*Il est bon*: Nó không thể thoát. ▷ *Bon à*: Thích hợp. *Il n'est bon à rien*: Nó chẳng được trò trống gì. II. 1. Thích làm điều tốt. “*Un sot n'a pas assez d'étoffe pour être bon*” (La Rochefoucauld): Một anh chàng ngốc thì không có khả năng làm điều tốt. 2. Vui vẻ dễ chịu, lễ phép. *Être de bonne humeur*: Trong tâm trạng vui vẻ. *De bon gré*: Vui lòng. *Bon accueil*: Sự đón tiếp nhiệt tình. 3. Tốt bụng. *Avoir bon cœur*: Có lòng tốt. *Une bonne action*: Hành động tốt. III. 1. To, nhiều. *Une bonne quantité*: Số lượng lớn. *Cela fait un bon moment qu'il est parti*: Nó ra đi cũng đã lâu. *Coûter un bon prix*: Giá khá cao. ▷ *Une bonne fois pour toutes*: Vĩnh viễn. ▷ *Arriver bon premier*: Đến trước hẳn (cách xa mọi người). 2. (Nói ngược) Ra trò, ác liệt. *Il a pris une bonne correction*: Nó đã bị sửa một trận ra trò. B. adv. 1. adv. de manière. *Sentir bon*: Thom. *Tenir bon*: Vững vàng, không nao núng. *Il fait bon*: Trời mát mẻ, thời tiết đẹp. *Il fait bon* (+ inf.): Thích, dễ chịu. *Il fait bon marcher*: Đi bộ dễ chịu thật. *Il fait bon vivre à la campagne*: Sống ở nông thôn thích thật. *Il ne fait pas bon s'y frotter*: Làm ông ta khó chịu thì chẳng ra gì đâu. 2. Loc. adv. ▷ *À quoi bon?*: Để làm gì? Có ích gì? *À quoi bon tant de discours?*: Lầm lời thế để làm gì? ▷ *Pour de bon*: Thực sự. (Vấn Tout de bon). *Se fâcher pour de bon*: Giận thực sự. ▷ *Dgian À la bonne*: Có thiện cảm. *Elle m'a à la bonne*: Cô ấy có cảm tình với tôi. C. Interj. 1. *Bon!*: Được! Tốt! 2. Biểu lộ ngạc nhiên, thất vọng. *Allons bon*: Thế à! 3. Biểu lộ sự bất bình, sự hạn chế mỉa mai. *Je n'ai pas fini*. –*Bon, voilà autre chose!*: Tôi chưa xong. –*Thì ra thế, vậy lại là chuyện khác*. 4. *C'est bon!*: Đủ rồi! –N. B. Cấp so sánh bậc hơn của *bon* là *meilleur*. *Bon* làm tính ngữ thường đứng trước danh từ.

2. **bon** [bɔ̃] n. I. 1. Điều tốt, cái hay. *Le beau et le bon*: Cái đẹp và cái tốt. 2. Cái lợi, điều quan trọng, cái thú vị. *Le bon de l'affaire, de l'histoire*: Cái lợi của công việc, cái thú vị của câu chuyện. *Avoir du bon*: Có lợi. 3.

Người tốt. *Les bons et les méchants*: Người tốt và người xấu. II. *Un bon de caisse de mille francs*: Phiếu lĩnh ở quỹ một nghìn frăng. *Bon du Trésor*: Trái phiếu kho bạc. ▷ *Bon à tirer*: Giấy cho phép in (của tác giả hay nhà xuất bản.)

bonace [bɔnas] n. f. HẢI Con lặng gió.

bonapartisme [bɔnapartism] n. m. Sự gắn bó với chính thể Bônápac.

bonapartiste [bɔnapartist] adj. (và n.). Có liên quan đến chính thể Bônápac. –Theo chính thể Bônápac.

bonasse [bɔnas] adj. Hiền lành đến khờ khạo; giản dị thật thà.

bonbon [bɔbɔ̃] n. m. Kẹo. *Des bonbons à la menthe*: Kẹo bạc hà.

bonbonne hay **bombonne** [bɔbɔ̃n] n. f. Bình, chai. *Une bonbonne de verre*: Một cái bình thủy tinh.

bonbonnière [bɔbɔ̃njɛr] n. f. 1. Hộp kẹo. 2. Bồng Cầm hộ xinh xắn.

bon-chrétien [bɔ̃kʁetjɛ̃] n. m. Giống lê quả lớn thịt thơm. *Des bons-chrétiens*: Những quả lê.

bond [bɔ̃] n. m. 1. Bước nhảy. *Faire un bond*: Nhảy một bước. *Les bonds d'un tigre*: Những bước nhảy của con hổ. –Bóng *Aller par sauts et par bonds*: Tiến triển không đều. 2. Sự nảy lên, sự dôi lên. ▷ *Bóng Saisir la balle au bond*: Chộp lấy thời cơ. *Faire faux bond*: Thất hứa.

bonde [bɔ̃d] n. f. 1. Lỗ thoát (nước). –Nút dẩy lỗ thoát đó. *Hausser, lâcher la bonde*: Nâng cao, bỏ nút dẩy lỗ thoát (nước). 2. Bóng *Lâcher la bonde à sa colère, à ses larmes*: Thả sức căm giận, mặc sức khóc. 3. Lỗ rớt (ở thùng rệu).

bondé, ée [bɔ̃de] adj. Đầy ắp (người). *Un théâtre bondé de spectateurs*: Rạp hát đầy ắp khán giả. *Un autobus bondé*: Một xe buýt đầy ắp.

bondérisation [bɔ̃derizasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự bảo vệ kim loại bằng phủ photphat.

bondériser [bɔ̃derize] v. tr. [1] Kỹ Bảo vệ bằng phủ photphat.

bondieuserie [bɔ̃djɛzɛri] n. f. Khinh 1. Thói sùng đạo quá mức. 2. Đồ thờ dõm. *Une marche de bondieuseries*: Người buôn bán đồ thờ cúng dõm.

bondir [bɔ̃dir] v. intr. [2] 1. Nảy lên, dôi lên, nhảy lên. *La balle bondit*: Quả bóng nảy lên. *Le cheval bondit*: Con ngựa nhảy dựng lên. 2. Lao ra, xông lên. *Bondir au secours de quelqu'un*: Lao ra cứu ai. 3. Bóng *Run rẩy, run lên*. *Mon cœur bondit de joie*: Lòng tôi run lên vì vui sướng. *Cela me fait bondir*: Điều đó làm tôi giận run người.

bondissement [bōdismã] n. m. Sự nảy lên, sự dõ lên, sự nhảy lên.

bondon [bōdō] n. m. 1. Nút dây (miệng thùng rượu). 2. Pho mát vùng Noocmãng.

bondrée [bōdrɛ] n. f. Chim cất ăn côn trùng.

bonellie [bōnɛl(i)] n. f. ĐỒNG Đông vật biển thuộc lớp giun tơ, đuôi (con cái dài khoảng 1m, con đực chỉ vài mm).

bongo [bōgo] n. m. Bộ trống bông gô.

bonheur [bōnœr] n. m. 1. Sự sung sướng, vận may, sự may mắn. *Cet héritage, c'est un bonheur inespéré: Gia tài đó là một điều may mắn bất ngờ.* -Porter bonheur: Đem lại may mắn. -Au petit bonheur: Tùy may rủi. Par bonheur: May mắn, may sao. Par bonheur, il est arrivé à temps: May sao, ông ấy đến đúng lúc. 2. Hạnh phúc. "Le bonheur n'est pas le fruit de la paix; le bonheur, c'est la paix même" (Alain): "Hạnh phúc không phải là thành quả của hòa bình, hạnh phúc chính là hòa bình." Au comble du bonheur: Trong niềm hạnh phúc vô bờ. Faire le bonheur de quelqu'un: Đem lại hạnh phúc cho ai. 3. Par ext: Điều vui sướng. J'ai eu le bonheur de vous rencontrer: Tôi rất vui sướng được gặp ông (câu lễ phép). Prov. Le malheur des uns fait le bonheur des autres: Bất hạnh của người này làm nên hạnh phúc cho người khác.

bonheur-du-jour [bōnœrdyʒur] n. m. Bàn giấy có ngăn kéo. Des bonheurs-du-jour: Những bàn giấy có ngăn kéo.

bonhomie [bōnɔmi] n. f. Tính hiền lành chất phác, lòng nhân từ. Un vieillard plein de bonhomie: Một ông già thật hiền lành chất phác.

bonhomme [bōnɔm], **bonshommes** [bōzɔm] n. m. (và adj.). 1. (từ) Người tốt bụng. 2. Lối thời Người chất phác, hiền lành, cả tin. Un bonhomme de mari: Một ông chồng hiền lành chất phác. > Adj. invar. Chất phác, hiền lành, cả tin. Il a des aspects bonhomme: Anh ấy có vẻ người chất phác hiền lành. 3. Lối thời Ông lão. 4. Thân, Khinh Chàng, gã. Comment s'appelle-t-il, ce bonhomme?: Anh chàng kia tên là gì nhỉ? 5. Cậu bé. Mon petit bonhomme, mon bonhomme: Cậu bé con, cậu bé của tôi. 6. Thân Hình người về nguyệt ngoạc. Dessiner des bonshommes: Vẽ các hình người nguyệt ngoạc. 7. Loc. Aller son petit bonhomme de chemin: Bình tĩnh tiến hành công việc.

boni [bōni] n. m. Tiền thừa, tiền lãi; tiền trả thêm.

boniche hay **bonniche** [bōniʃ] n. f. Khinh Con ỏ, người giúp việc gia đình.

bonichon [bōniʃɔ] n. m. Thân Mũ vải nhỏ.

1. **bonification** [bōnifikasjɔ] n. f. 1. Tiền khấu giá, bớt giá, hạ giá. 2. THẾ ĐIỂM chấp (một đối thủ).

2. **bonification** [bōnifikasjɔ] n. f. Sự cải tạo. Bonification d'une terre: Sự cải tạo đất.

1. **bonifier** [bōnifɛ] v. tr. [1] Trả lãi cho một khoản tiền vay. Emprunt bonifié: Khoản vay đã trả tiền lãi.

2. **bonifier** [bōnifɛ] 1. v. tr. [1] Làm cho tốt, cải tạo. Le fumier bonifie la terre: Phân bón làm cho đất tốt. 2. v. pron. Trở nên tốt hơn. Le vin se bonifie en vieillissant: Rượu vang càng để lâu càng ngon.

boniment [bōnimã] n. m. 1. Lời rao (của người bán hàng rong...). 2. Thân Lời dối trá, lời bịp bợm. Ne crois pas tous ces boniments: Đừng tin những lời bịp bợm ấy.

bonimenter [bōnimãtɛ] v. intr. [1] Rao hàng.

bonimenteur, euse [bōnimãtœr, ɔz] Người rao hàng.

bonite [bōnit] n. f. Cá thu (ở Địa Trung Hải).

bonjour [bōʒur] n. m. Lời chào (ban ngày). Il lui souhaite le bonjour: Anh ta chào ông ấy. Dire bonjour à qqn. Chào ai. -Loc. Facile, simple comme bonjour: Rất dễ dàng, rất đơn giản.

bonne [bɔn] n. f. 1. Chị người làm, người ở gái. Bonne d'enfants: Vú em. 2. Bonne à tout faire và (Thụng), bonne: Người ở gái.

bonne-maman [bōnmamã] n. f. Bà (sinh ra cha mẹ). Des bonnes-mamans: Những người bà.

bonnement [bōnmã] adv. Thực tình. Je vous le dis tout bonnement: Tôi rất thực tình nói điều đó với anh.

bonnet [bɔnɛ] n. m. 1. Mũ vải (không vành). Bonnet de nuit: Mũ đội đêm (khi ngủ). Bonnet à poil: Mũ kỵ binh cận vệ (Anh). Bonnet phrygien, bonnet rouge: Mũ cách mạng, mũ cộng hòa. Bonnet d'âne: Mũ tai lừa (đội cho học sinh bị phạt.) Bonnet de bain: Mũ bơi, mũ tắm. 2. Loc. Un bonnet de nuit: Người mặt mày ủ dột. Être triste comme un bonnet de nuit: Buồn như chậu đất. -Un gros bonnet: Một vị mũ cao áo dài. -Opiner du bonnet: Hoàn toàn tán thành. -Avoir la tête près du bonnet: Người dễ dãi, bần tỉnh. -Prendre sous son bonnet: Chịu lấy trách nhiệm. -Jeter son bonnet par-dessus les moulins: Bật chấp lễ thói (về phụ nữ.) -C'est bonnet blanc et blanc bonnet: Thì cũng thế. 3. Dạ dày tổ ong (ở loài nhai lại.) 4. Bao vú (ở cái nịt vú).

bonneteau [bōntɔ] n. m. Bài ba lá.

bonneterie [bōnetri] n. f. 1. Nghề dệt kim. 2. Hàng dệt kim. 3. Cửa hàng dệt kim.

bonneteur [bɔ̃nɛtœʁ] n. m. 1. Người chơi bài ba lá. 2. Tên cờ gian bạc lận.

bonnetier, ière [bɔ̃nɛtje, jɛʁ] n. 1. Thợ dệt kim; người bán hàng dệt kim. 2. n. f. Tủ quần áo.

bonnette [bɔ̃nɛt] n. f. 1. CÔNG SỰ Ụ ngoài (của một công sự.) 2. HẢI Buồm phụ. 3. QUANG Vành áp mắt (ở thị kính). > Lăng kính phụ.

bonniche. V. boniche.

bon-papa [bɔ̃papa] n. m. Ông (sinh ra cha mẹ). *Des bons-papas: Những người ông.*

bonsai hay **bonzaï** [bozaj] n. m. Cây cảnh nhỏ kiểu bonsai. *Depuis environ huit cents ans, le Japon est passé maître dans la culture et l'art des bonsais: Khoảng cách đây tám trăm năm, Nhật Bản đã trở thành bậc thầy trong việc gieo trồng và nghệ thuật bonsai.*

bon sens. V. sens.

bonsoir [bɔ̃swaʁ] n. m. Lời chào (buổi chiều và buổi tối). -Bóng, Thân *Bonsoir!*: Thế là hết. *Tout est dit, bonsoir!*: Nói hết cả rồi đấy!

bonté [bɔ̃tɛ] n. f. 1. (Hiếm nói về các vật). Phẩm chất tốt. *La bonté d'une terre: Phẩm chất tốt của đất.* 2. (Nói về người) Lòng tốt, lòng từ thiện, lòng nhân từ. *Recourir à la bonté de quelqu'un: Cầu đến lòng tốt của ai.* 3. (Công thức lễ phép). *Ayez la bonté de...: Xin anh (chị...) vui lòng... Đưa Ayez la bonté de vous taire: Làm ơn im mồm đi cho.* 4. Plur. Việc tốt, việc từ thiện, việc làm từ thiện. *Avoir des bontés pour quelqu'un: Làm việc tốt cho ai.*

bonus [bɔ̃nys] n. m. Tiền giảm định suất (bảo hiểm); tiền thưởng.

bonzaï V. bonsai.

bonze [bɔ̃z] n. m. 1. Nhà sư, hòa thượng. 2. Bóng, Thân Long trọng viên. 3. Dgian Ông lão.

bonzerie [bɔ̃zʁi] n. f. Chùa, tăng viện.

bonzesse [bɔ̃zɛs] n. f. Sư nữ, ni cô.

boogie-woogie [bugiwugi] n. m. NHẠC Điệu nhảy bugi-ugi. *Le boogie-woogie est proche du be-bop: Điệu nhảy bugi-ugi gần với điệu be-bop.*

bookmaker [bukmekœʁ] n. m. Nhà cái cá ngựa.

booléen, éenne [boleɛ̃, eɛn] adj. TOÁN Liên quan đến đại số học Bulo. *Logique booléenne: Logic học Bulo.*

boom [bum] n. m. 1. Sự lên giá đột ngột (ở thị trường chứng khoán). 2. Sự phồn vinh bột phát (thường có tính ngắn ngủi). *Le boom japonais: Sự phồn vinh bột phát của nước Nhật.*

boomer [bumœʁ] n. m. NGHNHIN Loa trầm.

boomerang [bumɔ̃ʁɑ̃] n. m. Bumerang (vũ khí của thổ dân Úc).

booster [bustœʁ] n. m. Kĩ Động cơ tên lửa đẩy.

bootlegger [butlegœʁ] n. m. Sứ Kê buôn rượu lậu (thời kỳ cấm rượu ở Mỹ.)

bop. V. be-bop.

boqueteau [bɔkto] n. m. Rừng nhỏ, lùm cây.

bora [bɔʁa] n. m. Gió đông bắc (ở vùng biển Đen và Adriatic.)

boracite [bɔʁasit] n. f. KHOÁNG Boraxit.

borane [bɔʁan] n. m. HOÁ Boran (có thể dùng làm chất đẩy tên lửa.)

borate [bɔʁat] n. m. HOÁ Borat.

boraté, ée [bɔʁate] adj. HOÁ Chứa axit boric.

borax [bɔʁaks] n. m. HOÁ Borac, hàn the.

borazon [bɔʁazɔ̃] n. m. HOÁ Bo nitrua nhân tạo (cứng hơn kim cương).

borborygme [bɔʁbɔʁigm] n. m. Tiếng sôi bụng.

bord [bɔʁ] n. m. I. 1. Bờ, mép, miệng. *Le bord de la mer: Bờ biển. Le bord d'un chemin: Mép đường. -Le verre est plein à ras bord: Cốc đầy đến miệng.* 2. Vành. *Une capeline à larges bords: Chiếc mũ rộng vành.* > Nẹp viền quần áo. *Mettre un bord à une veste: May nẹp viền áo vét.* 3. Bóng *Au bord de: Bên lề, sát bên. Avoir un mot au bord des lèvres: Sẵn sàng nói một lời. Être au bord des larmes, de la tombe: Sắp khóc, sắp chết.* II. 1. Mạn tàu. *Faire feu des deux bords: Bắn ra từ hai mạn tàu. Virer de bord: Đổi hướng đi. Passer par-dessus bord: Roi xuống biển.* 2. *Par ext.* Tàu biển, tàu. *Diner à bord: Ăn tối dưới tàu. Livre de bord: Nhật ký tàu biển.* 3. Bóng Phe đảng, tư tưởng. *Nous ne sommes pas du même bord: Chúng ta không cùng một phe.*

bordage [bɔʁdaz] n. m. 1. HẢI Lốp bọc sườn tàu. 2. Hiếm Sự viền.

bordé [bɔʁde] n. m. 1. HẢI Vỏ (tàu). 2. Dải viền (quần áo).

bordeaux [bɔʁdo] 1. n. m. Rượu vang boécđô. 2. adj. invar. Màu đỏ sẫm, màu boécđô. *Des étoffes bordeaux: Vải màu boécđô.*

bordée [bɔʁde] n. f. 1. Loạt súng từ một mạn tàu. > Bóng *Une bordée d'injures: Một tràng chửi rủa.* 2. Một nửa đoàn thủy thủ. 3. Chặng đường (chạy một leo). 4. Bóng, Thân *Tirer une bordée: Chạy khắp chốn ăn chơi. -Être en bordée: Trốn lên bộ chơi.*

bordel [bɔʁdel] n. m. 1. Thgục Nhà chứa, nhà thổ. 2. Bóng, Dgian Sự hỗn độn.

bordelaise [bɔʁdɛlez] n. f. 1. Thùng rượu (225 lít). 2. Chai bảy nhăm cl.

bordélique [bɔʁdelik] adj. Dgian Rất hỗn độn, lộn xộn. *Organisation bordélique: Tổ chức lộn xộn. Ne l'embauche pas, il est très*

bordélique: Đùng tuyền anh ta, anh ta rất lộn xộn.

border [bɔʁde] v. tr. [1] 1. Chạy dọc. *Le quai borde la rivière: Bến cảng chạy dọc sông.* 2. Viền, cạp. *Border de fourrure un manteau: Viền lông chiếc áo khoác.* – *Border un lit: Giắt giường (vải lót xuống dưới nệm).* – *Par ext. Border qqn (dans son lit): Giắt giường cho ai.* 3. HAI *Border une voile: Căng dây leo buồm.* ▷ *Border un navire: Bọc một con tàu.*

bordereau [bɔʁdɛʁo] n. m. Bảng kê các chi tiết (của một hồ sơ).

borderie [bɔʁdɛʁi] n. f. Trại, ấp nhỏ.

bordier, ière [bɔʁdje, jɛʁ] adj. ĐẠ Ở ven rìa. *Mer bordière d'un océan: Biển rìa của đại dương.*

bordigue [bɔʁdig] n. f. Đẳng cá, sáo đánh cá (ở bờ biển).

bordure [bɔʁdyʁ] n. f. 1. Đường viền, khung, cạp, vành. *La bordure d'une tapisserie: Đường viền của tấm thảm. La bordure d'un tableau: Khung của bức tranh. Une bordure de fleurs: Đường viền bằng hoa. Une bordure de trottoir: Một đường viền vỉa hè.* 2. HAI *Bordure d'une voile: Mép dưới của cánh buồm.* 3. *En bordure de: Ở bờ, ở rìa.*

bore [bɔʁ] n. m. HOÁ Bo.

bosco [bosko] n. m. HAI Người phụ trách vận hành (con tàu).

boson [bɔzɔ̃] n. m. VẬT LÝ HỌC Hạt bôson.

bosquet [boskɛ] n. m. Khóm cây, lùm cây. *Les bosquets du parc de Versailles: Các lùm cây ở công viên Vecxay.*

bossage [bɔsaʒ] n. m. KTRÚC Mặt nổi trang trí.

bossa-nova [bosanɔva] n. f. NHẠC Điệu nhảy boxa nova.

bosse [bos] n. f. 1. Bướu, u. *En tombant il s'est fait une bosse au front: Anh ta bị bươu ở trán sau khi ngã.* – Bông *Ne rêver que plaies et bosses: Chỉ thích cãi cọ, dăm dăm nhau.* 2. Bướu gù lưng. – Bông, Thân *Rouler sa bosse: Đi du lịch.* 3. Bướu lưng (ở động vật). *Le dromadaire a une bosse, le chameau en a deux: Lạc đà một bướu, lạc đà hai bướu.* 4. GPHÁU Ủ năng khiếu, năng khiếu. *La bosse des sciences: Năng khiếu về khoa học.* Bông, Thân *Avoir la bosse de...: Có khiếu về... 5. Hình nổi, ụ. Ornaments en bosse: Trang trí hình nổi. Terrain rempli de bosses: Vùng đất mấp mào (nhiều ụ).* 6. HAI *Thùng chèo. Bosse d'amarrage: Thùng cột. Bosse de ris: Dây cột ở mép buồm.*

bosselage [boslaʒ] n. m. Sự chạm nổi (ở đồ kim hoàn).

bosseler [bosle] v. tr. [22] 1. Chạm nổi (đồ kim hoàn). 2. Làm gồ lên, làm móp lại.

bossellement [boselmɑ̃] n. m. Sự đập hình nổi (trên đồ sứ).

bosselure [boslyʁ] n. f. 1. Hình chạm nổi. 2. Gồ, ụ (trên mặt).

bosser [bosɛ] 1. v. tr. [1] HAI Cột dây. 2. v. intr. *Dgian Làm việc.*

bossette [bosɛt] n. f. 1. Trang trí nổi ở hàm thiếc ngựa. 2. Kĩ Đinh mũ (của thợ bọc ghế). 3. Chỗ lõm xo phình ra ở ổ súng cổ.

bosseur, euse [bosœʁ, œz] n. Thân Người làm việc nặng. *C'est un bosseur acharné: Đó là một người làm việc nặng kiên trì.*

bosseyer [bosɛje] v. tr. [24] KHOÁNG Sự đánh thành tảng (quặng).

bossoir [boswar] n. m. HAI Cần kéo (xuống lên tàu). – *Bossoirs d'ancres: Dây neo.*

bossu, ue [bosy] adj. và n. Có bướu, gù; người gù. – Loc. fam. *Rire comme un bossu: Cười gật nghêo.*

bossuer [bosyɛ] v. tr. [1] Làm gồ lên, làm móp. *Bossuer un plat d'argent: Làm móp một chiếc đĩa bạc.*

boston [bɔstɔ̃] n. m. 1. Bài bôxtông giống bài whist. 2. Điệu nhảy bôxtông, điệu vanxơ chậm.

bostonner [bɔstɔnɛ] v. intr. [1] 1. Lỗi thời Chơi bài bôxtông. 2. Lỗi thời Nhảy điệu bôxtông.

boréal, ale, aux [bɔʁeal, ɔ] adj. Bắc, bắc cực. *Hémisphère boréal: Bán cầu bắc. Mers boréales: Các biển bắc. Aurore boréale: Bình minh bắc cực.*

borgne [bɔʁɲ] 1. n. và adj. Chột. (Giống cái là *borgnesse* có ý nghĩa xấu, ít khi dùng). – Prov. *Au royaume des aveugles, les borgnes sont rois: Ở xứ mù, thằng chột làm vua.* 2. adj. KTRÚC Không trổ của. *Mur borgne: Tường không trổ cửa.* 3. adj. Bông Tối tăm, tối tàn. *Hôtel, rue borgne: Khách sạn tối tăm, đường phố tối tàn.*

borie [bɔʁi] n. f. Nhà tường đá xếp (ở xứ Prôvăngxơ).

borique [bɔʁik] adj. HOÁ Boric. *Acide borique: Axit boric. Anhydride borique: Anhidrit boric.*

boriqué, ée [bɔʁike] adj. DƯỢC *Eau boriquée: Dung dịch axít boric pha nước.*

bornage [bɔʁnaʒ] n. m. 1. Sự cắm mốc phân giới. 2. HAI Hàng hải ven biển.

borne [bɔʁn] n. f. 1. Cột mốc, mốc. *Planter, reculer une borne: Cắm mốc, lui cột mốc.* 2. *Borne kilométrique: Cột cây số.* ▷ *Dgian Kilomet. C'est à trois bornes d'ici: Cách đây ba kilomet.* 3. Trụ đá bảo vệ. – Bông, Thân *Planté comme une borne: Đứng như trời trồng.* 4. ĐIỆN *Đầu nối, cực. Bornes d'une pile: Cực của pin.* 5. TOÁN *Borne supérieure: Cận trên; borne inférieure: Cận dưới.* 6. Plur. Giới hạn, biên giới. *Les bornes d'un État: Biên giới một*



quốc gia. — *Un horizon sans bornes*: Một chân trời không giới hạn. ▷ *Bóng Une ambition sans bornes*: Máu tham vô hạn. — *Dépasser les bornes*: Vượt quá giới hạn.

borné, ée [bɔrne] adj. 1. Giới hạn, hạn chế. 2. Bóng Hạn chế. *Un esprit borné*: Một đầu óc hạn chế.

borne-fontaine [bɔrn(ə)fɔ̃ten] n. f. Máy nước (công cộng xây hình cột.) *Des bornes-fontaines*: Những máy nước công cộng.

borner [bɔrne] I. v. tr. [1] 1. Vạch giới hạn, phân giới. *Borner un champ*: Phân giới cánh đồng. 2. Giới hạn. *La mer et les Alpes bornent l'Italie*: Biển và dãy núi Anpo giới hạn nước Ý. *Borner la vue*: Giới hạn tầm nhìn. 3. Bóng Hạn chế. *Borner ses ambitions*: Hạn chế các tham vọng của mình. II. v. pron. 1. Tự bằng lòng với, tự hạn chế. *Se borner au nécessaire*: Tự bằng lòng với những nhu cầu thiết yếu. ▷ (S. comp.). Tự kiểm chế. *Il faut savoir se borner*: Phải biết tự kiểm chế. 2. (Bi) hạn chế. *Sa culture se borne à de vagues souvenirs*: Văn hóa của anh ta bị hạn chế ở các kỷ niệm mờ hồ.

bornoyer [bɔrnwaje] 1. v. intr. [26] Nheo mắt ngắm. 2. v. tr. Gióng hàng (bằng cọc tiêu.)

borraginacées [bɔʁaʒinase] n. f. pl. THỰC HOẠI Vòi vòi.

bort [bɔʁ] n. m. KHOÁNG Kim cương kỹ thuật.

bortsch [bɔʁtʃ] n. m. Món xúp rau ăn lạnh (Nga).

borure [bɔryʁ] n. m. HOÁ Borua.

bostryche [bɔstriʃ] n. m. ĐỘNG Một gỗ.

bot, bote [bo, bɔt] adj. Vẹo. *Pied bot*: Chân vẹo. *Main bote*: Bàn tay vẹo.

botanique [botanik] 1. n. f. Thực vật học. 2. adj. Thực vật. *Un jardin botanique*: Vườn bách thảo.

botaniste [botanist] n. Nhà thực vật học.

bothriocéphale [bɔʁiʝɛsɛfal] n. m. ĐỘNG Sán đầu giặc.

botrytis [bɔʁitʁis] n. m. THỰC Nấm chùm (làm nho lên men rượu).

1. **botte** [bɔt] n. f. Bó. *Une botte de paille, de radis, de fleurs*: Một bó rơm, củ cải đỏ, hoa.

2. **botte** [bɔt] n. f. 1. Giày ống, ủng, bốt. *Des bottes de cavalier*: Ủng kỵ sĩ. 2. Bóng *Graisser ses bottes*: Chuẩn bị ra đi. — *Avoir du foin dans ses bottes*: Có của ăn của để. *Lécher les bottes de quelqu'un*: Liếm gót ai. — *Bruits de bottes*: Âm thanh của chiến tranh, tiếng giày dình.

3. **botte** [bɔt] n. f. 1. THỂ Đường kiếm, nhát kiếm. *Pousser, porter, parer une botte*: Đâm, trúng, đỡ một đường kiếm. *Botte secrète*:

Đường kiếm kín. 2. Bóng Cầu hỏi, lời công kích bất ngờ.

bottelage [bɔtlaʒ] n. m. Sự bó, sự buộc thành bó.

botteler [bɔtle] v. tr. [22] Bó, buộc thành bó.

botteleur, euse [bɔtlœʁ, œz] n. Người bó (rơm, cỏ...)

botteuse [bɔtlœz] n. f. NÔNG Máy bó (rơm, cỏ...)

botter [bɔte] v. tr. [1] 1. Cáp ủng cho, đi ủng cho. 2. Bóng, Dgian Vừa, thích hợp. *Ça me botte*: Điều đó hợp với tôi. 3. Thân Đá. *Botter le derrière de qqn*: Đá đít ai.

botteur [bɔtœʁ] n. m. THỂ Người ném bóng (bóng bầu dục), phạt đền.

bottier [bɔtje] n. m. Thợ đóng giày (đo chân).

bottillon [bɔtijɔ̃] n. m. Giày ngắn cổ.

botte [bɔtin] n. f. Giày có cổ.

botulique [bɔtylik] adj. Có liên quan đến ngộ độc do khuẩn ở đồ hộp và thịt hư.

botulisme [bɔtylism] n. m. Y Sự ngộ độc do khuẩn ở đồ hộp và thịt hư.

boubou [bubu] n. m. Áo thùng (của người châu Phi). *Des boubous colorés*: Áo thùng màu.

boubouler [bubule] v. intr. [1] Tiếng cú kêu.

bouc [buk] n. m. 1. Dê đực. 2. Con đực của tất cả loài dê. 3. *Bouc émissaire*: Con dê gánh tội (cho người Do Thái). — *Bóng Người do đầu chịu báng*. 4. Râu cằm, râu dê. *Porter le bouc*: Mang bộ râu dê.

1. **boucan** [bukɑ̃] n. m. Thịt hun khói (của người Caraib). — *Par ext.* Vỉ hun thịt.

2. **boucan** [bukɑ̃] n. m. Dgian Tiếng ồn ào, tiếng huyền ảo. *Faire du boucan*: Làm ồn ào, gây huyền ảo.

boucanage [bukanaʒ] n. m. Sự hun khói (thịt, cá).

boucaner [bukane] 1. v. tr. [1] Hun khói (thịt, cá). — *Par ext.* *Le soleil boucane la peau*: Mặt trời làm rám da. 2. v. intr. Cũ Săn bò rừng lấy da.

boucanier [bukanje] n. m. 1. Người săn bò rừng. 2. Bọn cướp, bọn phỉ.

boucau [buko] n. m. Cửa cảng.

boucaut [buko] n. m. 1. Cũ Túi da dê. 2. Thùng (dùng đồ khô). *Un boucaut de tabac*: Một thùng thuốc lá sợi.

bouchage [bufaʒ] n. m. Sự đóng nút.

bouchain [buʃɛ̃] n. m. HẢI Lưng sườn tàu. *Coque à bouchain vif*: Vỏ tàu có góc ở đáy.

boucharde [bufaʁd] n. f. 1. Búa có đầu nhọn, lõm chỏm của thợ đá. 2. Trục lăn của thợ tráng ximăng.

boucharder [buʃarde] v. tr. [1] Sửa mặt đá bằng búa lỏm chỏm.

bouche [buʃ] n. f. 1. Miệng, mồm. *Avoir la bouche pleine*: Đầy miệng. *-Avoir la bouche sèche, pâteuse*: Khô miệng, lưỡi trắng. ▷ *Môm miệng*. *Avoir la bouche grande, petite*: To mồm, bé miệng. *-Faire la fine bouche*: Tỏ ra khó tính, làm cao. *Rester bouche bée*: Há hốc miệng (ngạc nhiên). ▷ *La bouche*: Mồm (cơ quan vị giác). *Garder (qqch) pour la bonne bouche*: Dành miếng ngon về sau. *-Faire venir l'eau à la bouche*: Kích thích thèm ăn, uống. *-Bóng Làm thèm rõ dãi*. *-S'ôter le pain de la bouche*: Bóp miệng cứu người. *-Les bouches inutiles*: Miệng ăn theo. ▷ *La bouche*: Mồm (cơ quan để nói). *Il n'ouvre pas la bouche*: Anh ta không mở mồm. *Rester bouche close*: Ngồi ngậm miệng. *"Cet océan de bouches ouvertes qui crient"* (Claudel): Những cái mồm há hốc ra gào thét. *-Fermer la bouche de qqn*: Khóa miệng ai lại. *-Avoir toujours un mot à la bouche*: Lập đi lập lại mãi một lời. *-Bouche cousue!* Ngậm mồm lại đấy nhé! (giữ bí mật.) *-Une nouvelle qui passe de bouche en bouche*: Tin truyền miệng. *Son nom est dans toutes les bouches*: Ai cũng nói đến anh ấy. *De bouche à oreille*: Bằng miệng. 2. Mồm (một số động vật). *La bouche d'un cheval*: Mồm ngựa. 3. *Par anal*: Miệng; cửa. *La bouche d'un four, d'un égout, d'un canon*: Miệng lò, cống, đại bác. *Bouche de métro*: Cửa ga tàu điện ngầm. *Bouche à feu*: Khẩu đại bác. *Bouche d'aération*: Cửa thông gió. *Spécial*. *Lỗ*. *Bouche d'incendie*: Lỗ lấy nước chữa cháy. *Bouche d'arrosage*: Lỗ lấy nước tưới. 4. Cửa sông. *Les bouches du Nil*: Cửa sông Nin.

bouché, ée [buʃe] adj. 1. Đầy nút, bị lấp, bị tắc. *Avoir le nez bouché*: Mũi bị tắc. *-Par ext. Vin, cidre bouché*: Rượu vang, rượu táo đóng chai. 2. *Bóng Đần*, chậm hiểu. *Avoir l'esprit bouché, être bouché*: Đầu óc như hũ nút, đần độn.

bouche-à-bouche [buʃabuʃ] n. m. inv. Phép hà hơi thổi ngạt.

bouchée [buʃe] n. f. 1. Miếng ăn. *Une bouchée de pain*: Một miếng bánh mì. *Bóng Pour une bouchée de pain*: Vì bát cơm manh áo. *-Ne faire qu'une bouchée d'un plat*: Ăn một miếng sạch đĩa. *Bóng Ne faire qu'une bouchée de qqn*: Nuốt chửng ai. 2. *Bếp Bánh xèo*. *Bouchée à la reine*: Bánh xèo đặc biệt. *-Bouchée au chocolat*: Bánh sôcôla có nhân.

1. **boucher** [buʃe] I. v. tr. [1] Nút lại, bít, lấp. *Boucher un trou, un tonneau*: Bít một cái lỗ, nút một cái thùng. *-Par ext. Boucher un chemin*: Chặn một con đường. *-Boucher la vue*: Che mắt (tầm nhìn). ▷ *Bóng, Thân En boucher un coin à quelqu'un*: Làm ai sưng

sờ đến không mở được miệng. II. v. pron. 1. Tự bít lại, bung lại. *Se boucher le nez*: Bịt mũi lại. *Bóng Se boucher les yeux, les oreilles*: Bung mắt, bít tai (không muốn thấy, nghe). 2. Bị nút lại, lấp lại. *Le tuyau s'est bouché*: Cái ống đã bị nút lại.

2. **boucher, ère** [buʃe, ɛʁ] n. 1. Anh hàng thịt. *Un garçon boucher*: Anh hàng thịt trẻ. 2. *Bóng Người khát máu*. *-Par ext. Nhà phẫu thuật tồi, tay dở*. *Un vrai boucher*: Tay dở tể chính cống.

boucherie [buʃʁi] n. f. 1. Nghề hàng thịt. *"L'André était venu à Chaminadour pour s'initier chez nous au commerce de la boucherie"* (Jouhandeau): "Ăngdrê đến Saminadua để học nghề bán hàng thịt với chúng tôi". 2. Cửa hàng thịt. 3. *Bóng Cuộc tàn sát, chém giết*. *Mener les soldats à la boucherie*: Đưa binh lính vào cuộc chém giết.

bouche-trou [buʃtru] n. m. Người, vật lấp lỗ trống. *Servir de bouche-trou*: Dùng làm vật lấp lỗ trống. *Des bouche-trous*: Những lỗ trống.

bouchon [buʃɔ̃] n. m. I. 1. Nùi rom. *Mettre en bouchon*: Xoắn, vò. 2. *Cổ Biển hiệu ở quán ăn (bằng một nhánh cây xanh)*. *-Par ext. Cũ Quán ăn, quán rượu*. II. 1. Nút (chai, lọ, bình). *Bouchon de liège, de cristal, de matière plastique*: Nút chai bấc, pha lê, nhựa. *Faire sauter le bouchon*: Làm nút chai bắn ra, (khi mở sấm banh, rượu táo.) 2. Trò ném đồ nút chai (bằng một hòn cái). *Loc Thân C'est plus fort que de jouer au bouchon*: Chuyện lạ lùng quá. 3. *ĐÀN HÁ Pháo (ở đây câu)*. 4. *Par ext. Nút tắc nghẽn*. *Un bouchon*: Nút tắc nghẽn giao thông.

bouchonnement [buʃɔ̃nmɑ̃] n. m. Sự cọ bằng nùi rom.

bouchonner [buʃɔ̃ne] I. v. tr. [1] 1. Vò viên, vò nhàu. *Du linge bouchonné*: Quần áo trong nhàu nát. 2. *Kỹ cọ bằng nùi rom*. 3. *Bóng, Thân Vuốt ve, chiêu chuồng*. II. v. intr. Tạo thành nút tắc nghẽn.

bouchonnier [buʃɔ̃nje] n. m. Người làm và bán nút chai.

bouchot [buʃɔ] n. m. Bãi nuôi ngao, sò.

bouchoteur hay **bouchotteur** [buʃɔtœʁ] n. m. Người trông bãi nuôi ngao, sò.

bouclage [buklaʒ] n. m. 1. *Kỹ Sự nối mạch (điện), sự thông hệ thống ống dẫn (nước, khí để cân bằng áp lực)*. 2. Sự bao vây. 3. *BÁO Sự hoàn thành biên tập (một số báo)*.

boucle [bukl] n. f. 1. Cái khóa, cái vòng (để căng thắt lưng, dây chuyền tai...). *Une boucle de ceinture*: Cái khóa thắt lưng. 2. *Khuyên, hoa tai*. *Des boucles d'oreilles*: Đôi hoa tai. 3. *HẢI Vòng (kim loại)*. 4. *Món, tóc quăn*. *Des boucles blondes*: Các món tóc quăn màu

B

vàng hoe. 5. Khúc quanh (của con sông). *Les boucles de la Seine*: Các khúc quanh của sông Xê-n. 6. Vòng lượn đứng (của máy bay). 7. ĐIỆN ÂM Băng từ đã kết thúc. 8. TIN Loạt chỉ dẫn (lặp lại theo chu kỳ).

boucler [bukle] I. v. tr. [1] 1. Khóa, cài. *Boucler sa ceinture*: Cài thắt lưng lại. 2. Thân Đóng. *Boucler une chambre*: Đóng cửa một gian phòng. -*La boucler*: Nín lặng. -Bóng, Thân Nhốt lại. *Boucler un cambrioleur*: Nhốt một tên trộm. *Se faire boucler*: Ở ý trong phòng. 3. Uốn (tóc). 4. Khép kín (một vòng lượn đứng). *Boucler la boucle*: Lượn vòng đứng. Bóng *Boucler le budget*: Cân bằng thu chi. II. v. intr. Xoắn, quấn. *Elle a les cheveux qui bouclent naturellement*: Tóc cô ấy quấn tự nhiên.

bouclette [buklet] n. f. Vòng quấn nhỏ. *Bouclette de cheveux*: Vòng tóc quấn nhỏ. En appos. *Laine bouclette* hay subst., *bouclette*: Len sợi quấn.

bouclier [buklije] n. m. 1. Cái mộc, cái khiên. *Bouclier de bronze*: Chiếc khiên đồng. > *Levée de boucliers*: Sự rút khiên (tỏ ý chống đối chỉ huy.) -> Bóng Sự phản đối. 2. Bóng Sự che chở, sự chống cự. 3. VĨNH NHÂN Tường bảo vệ (quanh lò phản ứng.) *Bouclier biologique*: Tấm chắn sinh học (chống bức xạ). 4. KHGGIAN *Bouclier thermique*: Thiết bị chống nhiệt. 5. ĐỘNG Khiên. *Le bouclier céphalique des poissons cuirassés*: Khiên đầu của cá có giáp. 6. Kĩ Máy đào hầm. 7. ĐCHẤT Khiên. *Le bouclier canadien*: Khiên Canada. Đồng socle.

bouddha [buda] n. m. Mĩ Tượng Phật.

bouddhique [budik] adj. Theo đạo Phật.

bouddhisme [budism] n. m. Đạo Phật, Phật giáo.

bouddhiste [budist] n. Phật tử, người theo đạo Phật.

bouder [bude] I. v. intr. [1] Hờn, dỗi. -Bóng *Bouder contre son ventre*: Dỗi ăn. 2. v. tr. *Elle boude son mari*: Cô ta dỗi với chồng cô. > V. pron. *Ils se boudent encore*: Nó lại dỗi nữa rồi.

bouderie [budri] n. f. 1. Sự hờn dỗi. 2. Sự tức giận.

boudeur, euse [budœr, øz] adj. 1. Hay hờn dỗi. *Un enfant boudeur*: Đứa trẻ hay hờn dỗi. 2. Người hay hờn, dỗi. *Humeur boudeuse*: Về mặt hờn dỗi.

boudeuse [budøz] n. f. Ghế ngồi quay lưng lại với nhau.

boudin [budẽ] n. m. 1. Dồi lợn. -*Boudin blanc*: Làm bằng sữa và thịt lườn gà vịt. > *Eau de boudin*: Nước rửa lòng. -Loc. Bóng *S'en aller en eau de boudin*: Thất bại, hỏng tuột. 2. Vòng thép xoắn ốc. > KTRUC Gờ vòng. > MÓ Ngồi mìn. > Kĩ Gò bánh, khớp bánh

xe đường sắt. > *Ressort à boudin*: Lò so xoắn ốc.

boudinage [budinaʒ] n. m. 1. Kĩ Sự xoắn (sợi). 2. Sự khuấy đặc (xà phòng).

boudiné, ée [budine] adj. 1. Có hình dồi lợn. *Doigts boudinés*: Ngón tay chuối mẩn. 2. Mặc quá chật.

boudiner [budinø] v. tr. [1] Xoắn, xiết chặt.

boudineuse [budinøz] n. f. Kĩ 1. Máy khuấy đặc. 2. Máy se sợi, se len.

boudoir [budwar] n. m. 1. Phòng khách. 2. Bánh quy nhỏ rắc đường, hình dài.

boue [bu] n. f. 1. Bùn. Đồng fange. > Bóng Sự dè hèn, ti tiện. *Trainer qqn dans la boue*: Vu khống ai. *Une âme de boue*: Một tâm địa xấu xa. 2. Plur. Chất bùn do tuổi khoảng động lại. *Bains de boues*: Tắm bùn. > ĐCHẤT Đóng cặn, cấn. > Kĩ Chất động lại sền sệt của quá trình hoạt động công nghiệp. 3. Par ext: Lớp động lại dày cộp. *La boue d'un encrier*: Lớp cặn của một lọ mực.

bouée [bwø] n. f. 1. HẢI Phao tiêu. 2. Phao cứu đuối. *Bouée de sauvetage*: Phao cứu đuối. *Apprendre à nager avec une bouée*: Tập bơi bằng một phao cứu đuối. > Bóng *Bouée de sauvetage*: Mọi thứ mà người ta có thể nhờ cậy để thoát ra khỏi tình trạng khó khăn hay nguy hiểm.

boueur [buœr] hay **boueux** [bwø] n. m. Người dọn bùn rác, người hốt rác (ở đường phố).

boueux, euse [buø, øz] adj. 1. Dầy bùn, lầy bùn. *Chemin, souliers boueux*: Đường đi, những chiếc giày lầy dầy bùn. 2. Nhòe. *Impression, écriture boueuse*: In nhòe, chữ viết nhòe.

bouffant, ante [bufã, õt] adj. Phồng, bông. *Manche bouffante*: Tay áo phồng.

bouffarde [bufard] n. f. Thân Điếu, tẩu.

1. **bouffe** [buf] adj. 1. *Opéra bouffe*: Hí kịch. 2. Kép đào hài trong thể loại kịch hài của Ý.

2. **bouffe** [buf] n. f. Thân Bếp ăn, bữa cơm. *Il ne pense qu'à la bouffe*: Nó chỉ nghĩ tới nhậu nhẹt. *On se téléphone et on se fait une bouffe?*: Họ điện thoại cho nhau và họ tổ chức một bữa nhậu phải không?

bouffée [bufe] n. f. 1. Luồng, hơi, khói. *Bouffée de fumée, de tabac*: Hơi khói thuốc lá. -Par anal. *Bouffée de vent, de chaleur*: Luồng gió nóng. > VĨNH NHÂN *Bouffée de neutrons*: Luồng các hạt nơtông. V. salve. 2. Bóng Con thoảng qua. *Bouffées d'orgueil*: Những cơn kiêu hãnh nhất thời.

bouffer [bufe] I. v. intr. [1] Phồng ra. *Cheveux qui bouffent*: Tóc bông. 2. v. tr. *Dgian Ăn*. -*Bouffer des briques*: Không có cái gì để ăn. > Bóng, Dgian *Se bouffer le nez*: Cãi nhau.

bouffette [bufet] n. f. Nơ bông (để trang trí hay trang sức.) *Bouffettes aux harnais des chevaux: Những nơ bông trang trí ở bộ yên cương ngựa.* ▷ Nút dài ru-băng.

1. **bouffi, ie** [bufi] adj. Béo phì. *Bouffi de graisse: Béo mỡ. Yeux bouffis: Mắt húp.* —Bóng *Bouffi d'orgueil: Đầy kiêu ngạo.*

2. **bouffi** [bufi] n. m. Cá trích hun khói.

bouffir [bufiʁ] 1. v. tr. [2] Làm cho béo phì ra. 2. v. intr. Trở thành phệ ra.

boufissure [bufisyʁ] n. f. 1. Sự phì ra. 2. Bóng Sự huênh hoang, sự hão huyền. —*Boufissure du style: Văn phòng rỗng tuếch.*

1. **bouffon** [bufɔ̃] n. m. 1. Cố. Anh hề. Đồng hietrion. 2. Cố. Anh hề theo hầu đức ông để pha trò. Đồng fou. 3. *Par ext:* Người cố ý để pha trò, để gây cười.

2. **bouffon, onne** [bufɔ̃, ɔn] adj. 1. Hài hước. *Personnage bouffon: Nhân vật hài hước.* 2. Nực cười, lố lăng. *Une prétention bouffonne: Một sự tự phụ lố lăng.*

bouffonner [bufɔ̃ne] v. intr. [1] Cũ hay VĂN Pha trò.

bouffonnerie [bufɔ̃nʁi] n. f. Trò hài hước, chuyện tiếu lâm.

bougainvillée [bugɛ̃vile] n. f. hay **bougainvillier** [bugɛ̃vilje] n. m. Cây hoa giấy.

bouge [buʒ] n. m. 1. Phần phình ra của một vật. *Bouge d'un tonneau: Phần phình ra của thùng gỗ.* ▷ HAI Chỗ phình của boong tàu thủy. 2. Nhà, chỗ ở lụp xụp, tồi tàn. *Habiter un bouge: Ở một chỗ ở tồi tàn, lụp xụp.* ▷ Nhà nổi tiếng xấu. *Hanter bouges et tripots: Lui tới những nơi xấu, nơi ám muội.*

bougeoir [buʒwar] n. m. Cây đèn nến có quai cầm.

bougeotte [buʒɔt] n. f. Thân Tính thích những sự xê dịch, tính ham đi du lịch. —Tính hay động dấy thân mình. *Avoir la bougeotte: Có tính hay động dấy thân mình.*

bouger [buʒe] I. v. intr. [1] 1. Động dấy, nhúc nhích (người). *Il est assommé, il ne bouge pas: Nó bị đánh chết, nó không động dấy.* ▷ Dời, chuyển chỗ. *Je n'ai pas bougé de la maison: Tôi đã không dời khỏi nhà.* ▷ Bóng Náo động, kích động. *Les mécontents n'osèrent bouger: Những người bất mãn không dám kích động.* 2. Động dấy, lung lay. *Dent, manche de couteau qui bouge: Răng, cán dao lung lay.* Đồng branler. II. 1. v. tr. Xê dịch, chuyển chỗ. *Bouger un objet: Di chuyển một đồ vật.* 2. v. pron. Thân Động dấy; cử động; hoạt động khẩn trương, tích cực.

bougie [buʒi] n. f. 1. Nến, cây nến. *Souffler une bougie: Thổi tắt một cây nến.* 2. PHÁU

Ống nong. 3. (Ơ Bu-gi (ở máy nổ). 4. QUANG Đơn vị cũ của cường độ sáng; nến.

bougna hay **bougnat** [buna] n. m. Dgian và lồithời Người bán than, củi, lại bán thêm cả rượu.

bougnoul hay **bougnoule** [bunul] n. m. Dgian (lãng mạ và phân biệt chủng tộc) Người lao động làm thuê nhập cư từ vùng Bắc Phi.

bougon, onne [bugɔ̃, ɔn] adj. (và n.). (Người) hay cầu nhàu.

bougonnement [bugɔ̃nmɑ̃] n. m. Sự cầu nhàu.

bougonner [bugɔ̃ne] v. intr. [1] Cầu nhàu, cần nhằn, lăm bằm. ▷ V. tr. *Bougonner des reproches: Cần nhằn những lời trách móc.*

bougre, esse [bugʁ, es] n. 1. Thân Anh chàng. *Un bon bougre: Một anh chàng can đảm.* *Ah! le bougre! La petite bougresse! Ô! Anh chàng! Cô bé con!* 2. Để tăng thêm sự nguyên rủa. *Bougre d'âne: Đồ con lừa.* ▷ Interj. *Bougre! Diable! Mẹ kiếp! Gớm! Đồ quỷ quái!*

bougrement [bugʁəmɑ̃] adv. Thân Rất, hết sức. *C'est bougrement embêtant: Cái đó thật phiền quá.* Đồng rudement.

boui-boui [bwibwi] n. m. Thân Quán ăn hạng tồi. *Des bouis-bouis: Những quán ăn hạng bét.* Đồng beuglant, gargote.

bouif [bwif] n. m. Lóng Thọ giấy.

bouillabaisse [bujabes] n. f. Món xúp cá, cua, tôm.

bouille [buj] n. f. 1. Gùi hái nho. 2. Dgian Đầu, bộ mặt, dung mạo.

bouilleur [bujœʁ] n. m. Người nấu rượu trắng. *Bouilleur de cru: Người nấu rượu nhà (vội nguyên liệu tự sản xuất).*

bouillie [buij] n. f. 1. Bột quấy (cho trẻ em ăn...) —*Par ext.* Chất nhão, nát. *Cette viande s'en va en bouillie: Thịt thịt này sẽ bị nát như.* —Thân *Mettre en bouillie: Nghiền nhuyễn, nát như.* —Thân, Bóng *Bouillie pour les chats: Điều rồi rắc khó hiểu.* 2. NHO *Bouillie bordelaise, bourguignonne: Dung dịch sulfate đồng và vôi trị sâu nho.*

bouillir [bujir] v. intr. [ʒɔ̃] 1. Sôi, sôi lên. *La lave bout dans le volcan: Dung nham sôi lên ở trong núi lửa.* 2. Luộc. *Faire bouillir les légumes: Luộc rau.* —*Par ext.* *Faire bouillir du linge: Luộc quần áo.* 3. Thân, Bóng *Faire bouillir la marmite: Có phương tiện để nuôi sống gia đình.* 4. Bóng Giận sôi lên. *Bouillir d'impatience: Nóng lòng, nóng ruột.* Absol. *Cela me fait bouillir: Điều đó làm cho tôi giận sôi lên.*

bouilloire [bujwar] n. m. Cái ấm đun nước.

bouillon [bujɔ̃] n. m. I. 1. Bột nước sôi. *Éteindre au premier bouillon: Tắt lửa khi thấy sủi bọt sôi.* ▷ Bọt, tằm của một chất



lông. *Sang qui coule à gros bouillons*: Máu chảy với những bọt phồng to. 2. MAY Nếp phồng của vải. 3. Plur. XẼM Sách báo bán không chạy, bị ế. II. 1. Canh, nước dùng, nước hầm. *Bouillon gras*: Nước dùng thịt. > Thân *Bouillon d'onze heures*: Nước thuốc độc. > Thân *Boire un bouillon*: Uống phải nước khi boi. Bông Gấp chuyện rủi ro. 2. *Bouillon de culture*: Môi trường nuôi cấy vi khuẩn. -Bông Đất dữ. 3. Cũ Tiệm ăn nhỏ, bình dân.

bouillon-blanc [bujõblã] n. m. Cây hổ vĩ thảo (cán hoa dài tới 2m, trên có những hoa vàng.) Đồng molene.

bouillonnant, ante [bujõnã, õt] adj. 1. Sôi sùng sục, sôi nổi: *Surface bouillonnante d'un fleuve en crue*: Bề mặt dòng sông sục sôi khi nước lũ. 2. Bông Sôi động, cuồng nhiệt. Đồng tumultueux.

bouillonné [bujõne] adj. và n. MAY Nếp vải gấp phồng. > N. m. Trang trí vải bằng những nếp gấp phồng.

bouillonnement [bujõnmã] n. m. 1. Sự sôi (nước, chất lỏng). 2. Bông Cuồng nhiệt vì những xúc cảm mãnh liệt.

bouillonner [bujõne] I. v. intr. [1] 1. Sôi. 2. Bông Cuồng nhiệt. 3. XẼM Ứ lại, bán không chạy. *Journal qui bouillonne*: Báo bán không chạy. II. v. tr. MAY Xếp thành nếp phồng (vải). *Bouillonner une manche*: Gấp phồng một tay áo.

bouillotte [bujõt] n. f. 1. Bình chườm nóng. 2. Một loại trò chơi bài lá cũ (trò chơi bụi-ốt). 3. Đồng bouilloire.

bouillotter [bujõt] v. intr. [1] Sôi liu riu, sôi âm ỉ.

boulale [bule] n. f. Đất trồng cây bu-lô, cây phong.

boulangé [bulã] n. f. Thân Nghề làm bánh mì.

1. **boulangier, ère** [bulãje, ẽr] n. Người làm, bán bánh mì.

2. **boulangier** [bulãje] v. intr. [15] Làm bánh mì. > V. tr. *Boulangier de la farine*: Nhào bột làm bánh mì.

boulangerie [bulãje] n. f. 1. Nghề làm bánh mì. 2. Cửa hàng bánh mì.

boulangisme [bulãjizm] n. m. Phong trào Bu-lăng-giê.

boulangiste [bulãjist] adj. (Thuộc) phong trào Bu-lăng-giê. > Subst. Người theo Bu-lăng-giê.

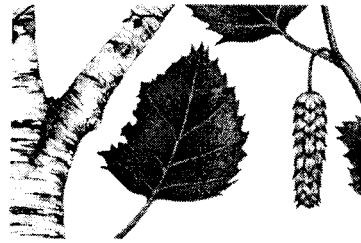
boulbène [bulben] hay **bolbène** [bolben] n. f. 1. Đất bùn mịn. 2. Nơi có đất sét, cát, kim loại.

boule [bul] n. f. 1. Vật hình cầu. *Rond comme une boule*: Tròn như một hòn bi. *Boule de neige*: Hòn tuyết. -Bông *Faire boule de neige*:

Làm to dần lên, khuếch đại lên. > *Se mettre en boule*: Thu mình lại trong tư thế tự vệ (con vật). Bông, Thân Nổi giận. 2. TOÁN Thể tích bên trong của một hình cầu. 3. Vật thể tròn kích thước tùy theo một số trò chơi. *Jeu de la boule*: Trò chơi may rủi có 9 số. -*Boule de billard*: Hòn bi-a. *boule de loto*: Lỗ dáo. 4. *Arbre en boule*: Cây tán lá hình cầu. 5. *Boule-de-neige*: Tên thường gọi cây kim ngân hoa, quả đỏ. 6. Thân Đầu. *Avoir la boule à zéro*: Cắt tóc rất ngắn. *Perdre la boule*: Nói càn, nói phi lý.

boule [bule] n. f. CỎAI Viện nguyên lão A-ten.

bouleau [bulõ] n. m. Cây bu-lô (mọc trên đất cằn cỗi ở Châu Âu, vỏ cây rắn, nhẵn, bóng, đôi khi có một vài vết đen.)



bouleau

bouledogue [buldog] n. m. Chó bun-đốc (chó Pháp).

bouler [bule] 1. v. intr. [1] Lăn lông lốc. *Lièvre qui boule*: Con thỏ rừng lăn lông lốc. > Thân *Envoyer bouler qqn*: Tổng cổ ai một cách tàn nhẫn. 2. v. tr. *Bouler les cornes d'un taureau*: Bịt cục da tròn ở đầu sừng bò.

boulet [bule] n. m. 1. Sứ Đạn đại bác. *Boulet rouge*: Đạn lửa. > Loc. Bông *Tirer à boulets rouges sur qqn*: Dùng những lời lẽ dữ dội chống lại ai. 2. Quả đạn kim loại bắt những người tù khổ sai phải kéo bộ. -Bông *Trainer qqch (ou qqn) comme un boulet*: Vương vào cái gì như phải mang một gánh nặng khổ sai. 3. Kĩ Loại than cục tròn. *Boulets d'antracite*: Những viên than đá gầy. 4. THÚ Mất cá chân (ngựa).

bouleté, ée [bulte] adj. THÚ Mất cá ngựa vẹo ra phía trước.

boulette [bulet] n. f. 1. Viên nhỏ, hòn nhỏ. > BẾP Viên (thịt) băm. 2. Bông, Thân Đại dột, điều sai lầm lớn.

bouleute [bulõt] n. m. Thành viên của nguyên lão nghị viện.

boulevard [bulvar] n. m. 1. Đại lộ. 2. Những tiết mục nhẹ nhàng, dễ hiểu. *Théâtre de boulevard*: Rap hát diễn những tiết mục tình tiết dễ hiểu.

boulevardier, ière [bulvardje, jẽr] n. m. 1. Lối thời Người thích đi dạo các phố xá. > Lối thời

Khách hào hoa. 2. adj. *Esprit boulevardier*: Tinh khí hài hước, dễ dàng.

bouleversant, ante [bulversã, õt] adj. Làm bối rối, hoảng hốt. *Images bouleversantes d'une catastrophe*: Những hình ảnh kinh khủng của một thảm họa.

bouleversement [bulversømã] n. m. Sự xáo trộn, sự đảo lộn. *Un bouleversement politique*: Một sự xáo trộn về chính trị.

bouleverser [bulverse] v. tr. [1] 1. Xáo trộn, đảo lộn. *Bouleverser un tiroir*: Xáo trộn lung tung một ngăn kéo. 2. Thay đổi toàn bộ. *Cet événement bouleversa ses plans*: Biến cố này xáo trộn toàn bộ những phương án, của hắn ta. 3. Bỗng Gây sức cảm lớn. *Ce récit m'a bouleversé*: Câu chuyện kể này làm cho tôi rất xúc động.

boulier [bulje] n. m. Bàn tính gậy.

boulimie [bulimi] n. f. Chứng ăn vô độ.

boulémique [bulimik] adj. (và n.) (Người) bị mắc chứng ăn vô độ.

boulin [bulẽ] n. m. 1. Lỗ đục ở tường (chìm bồ câu có thể làm tổ ở đó). 2. Kĩ Lỗ giống ở tường; thanh giống.

bouline [bulin] n. f. HẢI Dây leo.

boulingrin [bulẽgrẽ] n. m. Bồn cỏ, sân cỏ.

bouliste [bulist] adj. (Thuộc) trò chơi đánh cầu. *Club bouliste*: Câu lạc bộ chơi cầu. > Subst. Người chơi cầu.

boulodrome [bulõdrom] n. m. Sân chơi cầu.

boulon [bulõ] n. m. Đinh ốc, bu-lông.

boulonnage [bulõnaz] n. m. 1. Sự bắt đinh ốc. 2. Sườn để bắt bu lông, lắp ráp.

boulonnais, aise [bulõne, ez] adj. *Race boulonnaise*: Giống ngựa nổi tiếng của vùng Boulogne-sur-Mer (Pháp).

boulonner [bulõne] 1. v. tr. [1] Bắt đinh ốc, xiết chặt cố định bằng đinh ốc. 2. v. intr. Bỗng, Thân Làm việc nhiều.

boulonnerie [bulõnri] n. f. Xưởng làm đinh ốc.

boulot [bulõ] n. m. Thân Việc làm, công việc. *C'est l'heure du boulot*: Đó là giờ làm việc.

boulot, otte [bulõ, õt] adj. và n. Thân Thấp và mập, to khỏe (thường là phụ nữ).

boulotter [bulõte] v. intr. [1] 1. Cũ Đi nhẹ nhàng. 2. Cũ Thân Làm việc. > Mối Thân Ăn.

boum! [bum] interj. (Từ tượng thanh) bùm.

boumer [bume] v. intr. [1] Ngian Thịnh vượng, tiến hành tốt. *Ça boume?* Việc đó tiến hành tốt chứ?

1. **bouquet** [buke] n. m. 1. Cùm, bó. 2. Bó hoa. *Bouquet d'iris*: Bó hoa diên vĩ. > BẾP *Bouquet garni*: Bó lá thơm, (dùng làm gia vị). 3. *Par anal*: Hương vị (của rượu). *Le bouquet d'un bordeaux*: Hương vị của rượu

boóc-dô. 4. Chùm pháo hoa. > Thân *C'est le bouquet*: Đến thế là cùng.

2. **bouquet** [buke] n. m. 1. Dê đực con. 2. Thỏ đực. Đồng bouquetin. 3. Tôm hồng.

bouquetière [buktje] n. f. Chì đi bán hoa rong.

bouquetin [buktẽ] n. m. Dê rừng.

1. **bouquin** [bukẽ] n. m. 1. Sách cũ. 2. Thân Sách. *Avoir toujours le nez dans ses bouquins*: Luôn luôn cúi mũi vào sách cũ.

2. **bouquin** [bukẽ] n. m. 1. Cũ Dê già. 2. Thỏ đực (cả thỏ rừng lẫn thỏ nuôi).

bouquiner [bukine] v. intr. [1] 1. Lỗi thời Tìm kiếm sách cũ. 2. Thân Đọc.

bouquinerie [bukinri] n. f. Việc bán sách cũ.

bouquineur, euse [bukinœr, øz] n. Người sưu tầm sách cũ.

bouquiniste [bukinist] n. Người bán sách cũ.

bourbe [burb] n. f. Bùn (ở đáy đầm lầy).

bourbeux, euse [burbø, øz] adj. Đầy bùn. *Chemin bourbeux*: Đường bùn lầy lội.

bourbier [burbje] n. m. Vũng bùn. Bồng Tinh thể khốn khổ và khó khăn. *S'enliser dans un bourbier*: Ngập sâu trong tình trạng khốn khó.

bourbillon [burbijõ] n. m. Ý Ngồi (của mụn nhọt).

bourbon [burbõ] n. m. Một loại rượu uýt-ki của Mỹ.

bourbonien, ienne [burbõnjẽ, jẽn] adj. Thuộc dòng họ Buốc-Bông (Pháp). *Nez bourbonien*: Mũi điều hầu.

bourcet (à) [burse] loc. adj. HẢI Voile à bourcet: Buồm hình thang.

bourdaine [burden] n. f. Cây táo đen; cây thử lý.

bourde [burd] n. f. 1. Chuyện bịa. *Raconter des bourdes*: Kể những chuyện bịa. 2. *Par ext*. Sai lầm, đại dốt.

1. **bourdon** [burdõ] n. m. Gậy hành hương.

2. **bourdon** [burdõ] n. m. ĐỘNG 1. Ong đất. 2. *Faux bourdon*: Ong đực. 3. Bỗng, Ngian *Avoir le bourdon*: Rầu rĩ.

3. **bourdon** [burdõ] n. m. 1. NHẠC Tiếng trầm. > *Bourdon d'orgue*: Chai đàn ống với những thang âm rất trầm. 2. Chuông lớn tiếng trầm. 3. *Faux-bourdon*: Điệu nhạc trầm.

4. **bourdon** [burdõ] n. m. CHÉBÁN Sự sắp sọt chữ.

bourdonnant, ante [burdõnã, õt] adj. Vo vo, vù vù.

bourdonnement [burdõnmã] n. m. 1. Tiếng của vài loại sâu bọ khi bay. 2. Tiếng nhắc lại, gọi lại tiếng trầm và liên tục của sự



bay. 3. Bông Tiếng rì rầm của một đám đông.
4. *Bourdonnement d'oreilles*: Tiếng ù tai.

bourdonner [burdɔnɛ] v. intr. [1] Rì rào, ù ù. *Machine qui bourdonne*: Cổ máy kêu ù ù.

bourg [bur] n. m. Làng lớn, thị trấn.

bourgade [burgad] n. f. Làng, thị trấn nhỏ dân cư thưa thớt, rải rác.

bourgeois, oise [burʒwa, waz] n. và adj. I. n. 1. Ông Trưởng giả. *Bourgeois de Paris*: Trưởng giả của Paris. 2. Ông Dưới chế độ cũ, chỉ những người không thuộc tầng lớp quý phái, tầng lữ hoặc thợ thủ công. Đồng roturier. 3. Mới Người thuộc giai cấp trung lưu. *Petit-bourgeois*: Giai cấp tiểu tư sản. 4. Thường dân. > Adj. *Habit bourgeois*: Áo quần tầm thường (đối lập với đồng phục). 5. Người theo thời, tầm thường. Đồng philistin. > Người theo nền nếp phong tục cũ, ý kiến rất bảo thủ. 6. Fém. *Ogian Ma, la bourgeoisie*: Vợ tôi. II. adj. 1. Giản dị, có tính chất gia đình. *Cuisine, maison bourgeoise*: Bếp, nhà tầm thường. 2. Truyền thống, bảo thủ. *Presse bourgeoise*: Báo chí bảo thủ. 3. Không bản sắc, tầm thường. *Goûts bourgeois*: Hứng thú tầm thường.

bourgeoisement [burʒwazmã] adv. Theo lối tư sản, trưởng giả. > *Maison louée bourgeoisement*: Nhà thuê làm nhà ở, không được dùng để buôn bán.

bourgeoisie [burʒwazi] n. f. 1. Lối thời Tĩnh chất thị dân. 2. Giai cấp, giai tầng thị dân. 3. Từ ngữ mác-xít giai cấp tư sản. 4. Giai cấp tư sản nói chung.

bourgeon [burʒɔ̃] n. m. 1. Chồi, nụ. 2. Lối thời Mụn, u, (ở mặt). 3. † *Bourgeons charnus*: Mầm của sọ.

bourgeoisement [burʒɔ̃nmã] n. m. 1. Nảy chồi, đâm chồi. 2. Động Sự phát triển, sinh sản vô tính của các mầm, chồi.

bourgeonner [burʒɔ̃nɛ] v. intr. [1] 1. Nảy chồi, đâm chồi. *Les arbres bourgeonnent*: Cây nảy chồi. *Plaie qui bourgeonne*: Vết thương sùi lên. 2. Bông Đầy mụn (mặt).

bourgeron [burʒɔ̃rɔ̃] n. m. Áo lao động dày, ngắn.

bourgmestre [burgmestr] n. m. Chánh tòa, thị trưởng (ở Bỉ, Thụy Sĩ, Đức...).

bourgogne [burgɔ̃n] n. m. Rượu Bốc-gô. *Une bonne bouteille de bourgogne*: Một chai rượu Bốc-gô ngon.

bourguignon, onne [burginɔ̃, ɔ̃n] adj. (và n.) 1. Thuộc xứ Bốc-gô. 2. Món thịt bò nấu rượu vang.

bourlinguer [burlɛʒ] v. intr. [1] 1. Hái Vặt lộn với sóng gió. (tàu, thuyền). 2. Đi biển,

đi sông nhiều. -Bông, Thân Sóng cuộc đời phiêu bạt.

bourlingueur, euse [burlɛʒœr, œz] n. Thân Người sống cuộc đời phiêu bạt.

bourrache [buraf] n. f. Cây mồ hôi, giống tử thảo.

bourrade [burad] n. f. Sự hích, đẩy, xô. *Une bourrade de connivence*: Một cái hích tỏ vẻ thông đồng.

bourrage [buraʒ] n. m. 1. Sự nhồi (bông vào nệm). *Bourrage d'un pouf*: Sự nhồi bông vào cái ghế púp. -Par ext. Những vật liệu để nhồi như thú. 2. Bông, Thân *Bourrage de crâne*: Sự nhồi sọ. -Spécial. Tầng cường tuyên truyền. Đồng matraquage. 3. Kỹ Tích tụ tạm thời phim chụp ảnh, giấy v.v. vào một điểm ở camera, máy chiếu, bộ in.

bourrasque [burask] n. f. Gió lốc. -Bông *Arriver en bourrasque*: Xảy đến một cơn giận dữ.

bourratif, ive [buratif, iv] adj. Thân Ăn nặng bụng.

1. **bourre** [bur] n. f. 1. Lông thú (để nhồi yên ngựa). *Les poils de bourre sont différents des jarres et des crins*: Lông nhồi rất khác nhau bó lông thỏ và lông cừu. 2. Đồng lông rút ra từ da súc vật. 3. *Bourre de laine, de soie*: Lông thú loại ra từ len, lụa. 4. Lông nhung (trên mũm non). 5. Đồ nhồi đạn súng. 6. Loc. *Ogian Á la bourre*: Chậm trễ. -De première bourre: Lựa chọn đầu tiên, hảo hạng.

2. **bourre** [bur] h. m. Lóng Cảnh sát.

bourreau [buʀo] n. m. 1. Dao phủ. 2. Par ext. Người ác độc, vô nhân đạo. > *Bourreau des cœurs*: Người đĩ trái, quyến rũ phụ nữ. > *Bourreau de travail*: Người ngón việc.

bourrée [bure] n. f. 1. Bó củi nhỏ, củi vụn. 2. Điệu vũ, nhạc buré.

bourrèlement [burelmã] n. m. Văn Sự đau đớn, giằng vặt.

bourreler [burle] v. tr. [22] Dùng trong loc. *Bourrelé de remords*: Bị dằn vặt vì hối hận.

bourrelet [burle] n. m. 1. Vòng đệm (để đội vật nặng lên đầu). > Từ Mũ dòn bông để trẻ con ngã khỏi đau. 2. Vải nhét ở khe cửa (cho gió khỏi lùa vào). 3. Par anal. Tên gọi những đồ vật dài và phình ra, hay ngắn thịt ở bụng, gáy người béo. *Bourrelet de graisse*: Ngấn mỡ.

bourrelier [burɔ̃lje] n. m. Người làm và bán yên cương và đồ da.

bourrellerie [burelri] n. f. Nghề làm yên cương và đồ da.

bourrer [bure] v. tr. [1] 1. Nhồi, nhét. *Bourrer un matelas, un fusil*: Nhồi đệm, nhồi thuốc súng. 2. Nhét đầy. *Bourrer une pipe, ses*

poches: Nhét dây thuốc vào túi, vào túi. ▷ *Par ext.* Thân Cho ai ăn quá nhiều. *Bourrer ses invités*: Mời khách ăn quá no. ▷ *V. pron.* Ăn quá nhiều, ăn ních bụng. -*Dgian* Say rượu. 3. Thân *Bourrer le crâne à qqn*: Nhồi sọ ai. 4. *Bourrer de coups*: Đánh đập.

bourrette [buret] n. f. 1. Tơ gộc. 2. Xơ tơ.

bourriche [buriʃ] n. f. Sọt to. *Une bourriche d'huitres*: Một sọt hàu, sò.

bourrichon [buriʃɔ̃] n. m. Đầu (chỉ dùng trong câu). *Se monter le bourrichon*: Hăng lên, giận ngấm ngấm.

bourricot hay **bourriquet** [buriko] n. m. Con lừa nhỏ.

bourride [burid] n. f. Xúp cá đập trứng.

bourrin [burɛ̃] n. m. *Dgian* Con ngựa.

bourrique [burik] n. f. 1. Con lừa cái. 2. Bông, Thân Người bướng và ngu. ▷ *Loc.* Thân *Faire tourner qqn en bourrique*: Trêu chọc ai làm cho mệt mỏi, chơi ác.

bourriquet [burike] n. m. 1. Lừa con. 2. XDỤNG Tời kéo vật liệu xây dựng.

bourriquet. V. *bourricot*.

bourru, ue [bury] adj. 1. Thô, không đều. *Drap bourru*: Da thô. -*Par ext.* *Vin bourru*: Rượu nho trắng mới cất. *Lait bourru*: Sữa mới vắt. 2. Bông Cứng, hay cau có. *Un caractère bourru*: Một tính nết hay cau có. Trái *doux, affable*.

1. **bourse** [burs] n. f. 1. Túi tiền, dây, hàu bao. -*Loc.* Bông *Tenir les cordons de la bourse*: Giữ chặt hàu bao, quản lý tiền nong. *Sans bourse délier*: Chẳng mất xu nào, không phải trả tiền. ▷ *Par ext.* Tiền mà người nào đó có. *Avoir recours à la bourse d'un ami*: Nhờ bạn giúp đỡ tiền bạc. *Faire bourse commune*: Chỉ tiêu chung. 2. Học bổng. 3. Lưới túi (để bắt thỏ, đánh cá.) 4. GPÁU *Bourse séreuse* hay *muqueuse*: Bìu dái. ▷ *Plur.* bìu.

2. **bourse** [burs] n. f. 1. Sở giao dịch chứng khoán. *Bourse des valeurs*: Sở giao dịch chứng khoán. *Bourse de commerce*: Sở giao dịch thương mại. *La Bourse de Paris*: Sở giao dịch chứng khoán Paris. ▷ *Par ext.* Buổi họp của những người giao dịch chứng khoán. *La Bourse a été agitée*: Buổi họp giao dịch chứng khoán náo động. 2. *Bourse du travail*: Sở giao dịch lao công.

bourse-à-pasteur [bursapastœr] n. f. Cây tẻ, cây quả tím. *Des bourses-à-pasteur*: Những cây quả tím.

boursicotage [bursikɔtaʒ] n. m. Buôn chứng khoán nhì nhằng, chứng khoán nhỏ.

boursicoter [bursikɔte] v. intr. [1] Giao dịch những món chứng khoán nhỏ.

boursicotier, ière [bursikɔtje, jɛr] hay **boursicoteur, euse** [bursikɔtœr, œz] adj. và n. Người buôn chứng khoán nhỏ.

1. **boursier, ière** [bursje, jɛr] n. Học sinh, sinh viên được học bổng.

2. **boursier, ière** [bursje, jɛr] n. và adj. 1. n. m. Nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. 2. adj. Thuộc về giao dịch chứng khoán. *Transactions boursières*: Giao dịch chứng khoán.

boursoufflage [bursuflaʒ] hay **boursoufflement** [bursufləmɑ̃] n. m. Sự phồng lên, sưng lên.

boursoufflé, ée [bursufle] adj. 1. Phồng, sưng lên. *Vissage boursoufflé*: Mặt sưng lên. 2. Bông Kêu và rỗng, khoa trương. *Style boursoufflé*: Lời văn kêu và rỗng.

boursoufflement. V. *boursoufflage*.

boursoufler [bursufle] v. tr. [1] Làm phồng, sưng lên.

boursouflure [bursuflyr] n. f. Sự sưng phù, chỗ phồng, chỗ sưng. Bông *Boursouflure du style*: Sự khoa trương trong lời văn.

bousculade [buskylad] n. f. 1. Sự xô đẩy, chen lấn. 2. Sự xô đẩy chen lấn trong đám đông.

bousculer [buskyle] v. tr. [1] 1. Xô nhào, hất ngược. *Bousculer un pot de fleurs*: Xô nhào một lọ hoa. 2. Xô đẩy, chen chúc. ▷ *V. pron.* *On se bousculait aux soldes des grands magasins*: Người ta xô đẩy chen lấn mua hàng hạ giá của các cửa hàng lớn. 3. *Par ext.* Thúc bách, xô tới. *Ne me bousculez pas, j'ai le temps*: Đừng chen lấn, tôi còn thời gian mà. *Il a été bousculé ces temps-ci*: Thời gian này công việc thúc bách quá.

bouse [buz] n. f. Phân bò.

bouseux, euse [buzø, øz] adj. et n. 1. Adj. Hiếm *Đầy phân bò*. 2. N. Bông, Khinh Nông dân.

bousier [buzje] n. m. Con bọ hung.

bousillage [buzijaʒ] n. m. 1. XDỤNG Đất vách, vữa trát vách. 2. Bông Giết, tàn sát. 3. Thân Công trình làm ẩu, vụng về.

bousiller [buzije] I. v. intr. [1] XDỤNG Trát vách đất. II. v. tr. 1. XDỤNG Xây dựng bằng trát vách. *Bousiller un mur*: Trát vách một bức tường. 2. *Par ext.* Bông Làm ẩu, vụng vãng, không cẩn thận. *Bousiller son travail*: Làm việc ẩu tả, không cẩn thận. 3. Thân Bị giết, tàn sát.

bousilleur, euse [buzijœr, øz] n. Thân thợ trát vách đất.

1. **bousin** [buzɛ̃] n. m. Lớp đất bọc ngoài tảng đá dưới hầm mỏ.

2. **bousin** [buzɛ̃] n. m. 1. Tủ Quán hàng tồi tàn, hắc điểm. 2. Thân, Hiếm Ôn ào, lộn xộn.



boussole [busɔl] n. f. Địa bàn. *La boussole, dont le principe fut découvert par les Chinois au II^e s ap. J. C. ne fut utilisée en navigation qu'au XI^e s: Địa bàn mà nguyên lý đã được người Trung Quốc phát hiện vào thế kỷ thứ II sau công lịch chỉ được dùng trong hàng hải vào thế kỷ thứ XI.* ▷ *Bóng, Thân Perdre la boussole: Luống cuống, hoang hốt.*

boustifaille [bustifɔj] n. f. Dĩa thức ăn, đồ ăn.

boustrophédon [bustʁɔfɛdɔ̃] n. m. KHỔ Cách viết chữ kéo liên chữ này với chữ khác không ngắt đoạn, từ phải sang trái và từ trái sang phải (giống như đường cày của một con bò).

1. bout [bu] n. m. 1. Đầu, cuối. *Le bout des doigts: Đầu ngón tay. Au bout de la ville: Ở cuối thành phố.* ▷ *Loc. Bóng Brûler la chandelle par les deux bouts: Phung phí tiền bạc, sức khỏe. -A bout portant: Đặt súng sát gần đích. -Bóng Manger du bout des dents, rire du bout des lèvres: Khinh khỉnh, cau có. -Bóng Savoir sur le bout du doigt, des doigts: Thuộc lòng, thạo, biết không sót một chút gì. -Bóng Avoir un mot sur le bout de la langue: Nhớ lại một từ đã quên. -Bóng Montrer le bout de l'oreille: Lòi âm mưu, lòi thực chất ra, dẫu dẫu hở đuôi. -Bóng Ne pas voir plus loin que le bout de son nez: Thiển cận, thiếu phình xa trông rộng. -Tenir le haut bout: Ở địa vị cao, có ảnh hưởng lớn. -Bóng On ne sait par quel bout le prendre: Khó tiếp xúc với người ấy. -D'un bout à l'autre: Từ đầu này đến đầu kia. -Bóng Avoir de la peine à joindre les deux bouts: Thiếu tiền, khó cân bằng thu chi. -Bóng Au bout de la terre, du monde: Rất xa, tận chân mây cuối trời. -Bóng, Thân C'est le bout du monde: Không thể đi xa hơn trong khả năng, điều kiện như thế. Si je peux vous prêter mille francs, c'est le bout du monde: Nếu tôi cho anh vay một ngàn francs, đến thế là tốt cùng, không thể hơn được nữa. 2. Đoạn, mẫu, khúc. *Mettre un bout à une canne: Bật đầu một cái gậy. 3. Một mẫu, một đoạn ngắn. Un bout de ruban, un bout de pain: Một mẫu ruy băng, một miếng bánh. ▷ Thân Petit bout: Đứa bé. -Un bout d'homme: Người đàn ông bé nhỏ. 4. Cuối. *Le bout de l'année: Cuối năm. -Bout de l'an: Lễ giỗ đầu. -Bóng Être au bout de son rouleau: Gia tài khánh kiệt. -Il n'est pas au bout de ses peines: Anh ta chưa hết vất vả. ▷ Au bout du compte: Rút cục. ▷ A bout: Kiệt quệ. Être à bout: Bị kiệt quệ. -Pousser à bout: Làm cho phát cáu, (hết kiên nhẫn). ▷ A bout de: Vào lúc cuối. Loc. Venir à bout de...: Hoàn thành thắng lợi, đi đến kết quả. -A tout bout de champ: Bất cứ lúc nào, thường***

xuyên. ▷ Mettre bout à bout: Nối đầu với nhau. Eléments d'un canne à pêche mis bout à bout: Các đoạn của chiếc cần câu nối với nhau. ▷ De bout en bout: Từ đầu đến cuối.

2. bout [but] n. m. Đoạn thừng, thừng chèo. *Passer un bout à un bateau pour le remorquer: Buộc thừng cho một con tàu để kéo nó.*

boutade [butad] n. f. 1. Lời đùa cợt. 2. Hiếm Ý thích thất thường.

bout-dehors [budəɔʁ] hay **boute-hors** [butəɔʁ] n. m. HAI Sào căng buồm phụ. *Foc amuré sur un bout-dehors: Buồm mũi neo căng trên sào căng buồm phụ.*

boute-en-train [butə̃tʁɛ̃] n. m. invar. 1. Người chủ trò (làm mọi người vui nhộn). 2. Con đực dùng để thử xem con cái chịu nhảy chưa.

boutefeu [butfø] n. m. 1. Cỏ. Bù nhùi châm lửa bắn đại bác. 2. KHOẢNG Người chuyên nổ mìn. 3. Bóng, Cũ Người hay xui nguyên dục bị.

boute-hors V. bout-dehors.

bouteille [butej] n. f. 1. Chai. *Bouteille de verre: Chai thủy tinh. Mettre du vin en bouteilles: Đóng vang vào chai. -Chai (lượng chứa). Boire une bouteille de bière: Uống một chai bia. Une bonne bouteille: Một chai rượu ngon. ▷ Aimer la bouteille: Thích uống rượu. ▷ Vin qui a de la bouteille: Vang đã để lâu năm. -Bóng, Thân Prendre de la bouteille: Già đi. ▷ Bóng La bouteille à l'encre: Một việc mờ ám, rối rắm. 2. Bouteille de Leyde: Chai tụ điện Lâyđơ. 3. Bình đựng khí hóa lỏng. *Bouteille de propane, de butane: Bình khí propan, butan.**

bouteiller [buteje] hay **boutillier** [butilje] n. m. Quan coi hầm rượu.

bouteillon [butejɔ̃] n. m. Nội hành quân.

bouter [bute] v. tr. [1] Cũ Đẩy; đẩy; đẩy lui. *Bouter les Anglais hors du royaume: Đẩy lui quân Anh ra khỏi xứ sở.*

bouterolle [butrɔl] n. f. KỶ 1. Búa tán ri-vê. 2. Khe răng (ở thìa khóa).

bouteroue [butru] n. f. Cũ Trụ bảo vệ (ở góc nhà chống xe va quệt).

boute-selle [butsɛl] n. m. inv. Cỏ. Hiệu kèn lên yên (chuẩn bị xuất phát).

bouteur [butœʁ] n. m. CGCHINH Máy ủi. *-Bouteur biaux: Máy ủi lưỡi xiên. -Bouteur inclinable: Máy ủi lưỡi nghiêng được. -Bouteur à pneus: Máy ủi bánh hơi.*

bout-filtre [bufiltr] n. m. Đầu lọc (ở thuốc lá).

boutillier V. bouteiller.

boutique [butik] n. f. 1. Cửa hiệu, quán hàng. *Une petite boutique: Quán hàng nhỏ. Tenir boutique: Đứng quán (bán hàng). ▷ Loc. Thân*

Parler boutique: Nói về nghề nghiệp của mình. ▷ *Thần Et toute la boutique*: Và tất cả những người khác. 2. Cửa hàng quần áo. 3. *Boutique franche*: Cửa hàng miễn thuế. 4. Bông, Thân Nhà cửa bề bộn, quán chợ. *Quelle boutique!*: Thật là cái quán chợ. 5. ĐÁNH CÁ HỘP (đục lỗ ở đáy) giữ cá sống (ở dưới nước).

boutiquier, ière [butikje, jɛʁ] n. Chủ quán. ▷ *Kính Người có đầu óc chặt hẹp*. ▷ Adj. *Des calculs boutiquiers*: Các tính toán bần tiện.

boutisse [butis] n. f. Kỹ Đá xây ngang.

boutoir [butwar] n. m. 1. Mõm lợn rừng. 2. *Coup de boutoir*: Cú đấm người. Bông Lời nói xúc phạm.

bouton [butɔ̃] n. m. 1. Mầm, chồi. —*Spécial*: Mầm có hoa, nụ. *Bouton de rose*: Nụ hồng. 2. Khuy, cúc. *Recoudre un bouton*: Đơm lại khuy. *Bouton de col*: Khuy cổ. —*Bouton (à) pression*: Khuy bấm. 3. Nút, nút. *Bouton de porte*: Nút cánh cửa. ▷ *Nút điều chỉnh*, nút. *Tourner le bouton de la radio*: Xoay nút điều chỉnh của radio. *Appuyer sur le bouton de la minuterie*: Ấn vào nút role thời gian. 4. Nốt mụn đỏ (ở da.) *Avoir le visage couvert de boutons*: Mặt mọc đầy nốt mụn đỏ.

bouton-d'argent [butɔ̃dɑʁʒɑ̃] n. m. Mao lương hoa trắng.

bouton-d'or [butɔ̃dɔʁ] n. m. Mao lương đồng cỏ.

boutonnage [butɔ̃nɑʒ] n. m. 1. Sự đâm chồi; sự cài khuy. 2. Cách cài khuy.

boutonner [butɔ̃nɛ] I. v. intr. [1] 1. Hiếm Đâm chồi. *Les arbres boutonnent au printemps*: Cây đâm chồi vào mùa xuân. 2. Cài khuy. *Blouse qui boutonne par-derrière*: Áo bóu cài đằng sau. ▷ V. pron. *Jupe qui se boutonne sur le côté*: Váy cài khuy bên sườn. II. v. tr. 1. Cài (quần áo). *Boutonner son pardessus*: Cài chiếc áo khoác của mình. 2. KIỂM Chạm mũi kiểm (vào đối thủ).

boutonneux, euse [butɔ̃nø, øz] adj. Có nốt mụn đỏ (ở da). *Visage boutonneux*: Mặt có nốt mụn đỏ.

boutonnière [butɔ̃njɛʁ] n. f. 1. Lỗ khuyết. 2. Vết rạch dài và hẹp. *Faire une boutonnière pour passer une sonde cannelée*: Mở một vết rạch để dút cái ống thông khí rãnh vào. ▷ Bông, Dgian *Faire une boutonnière à quelqu'un*: Đâm ai một nhát.

boutre [butʁ] n. m. HÁI Thuyền buồm nhỏ (để câu và chạy ven biển ở Châu Phi).

bouts-rimés [burime] 1. n. m. pl. Văn hạn (phải lấy để làm thơ). 2. Sing. *Un bout-rimé*: Bài thơ hạn văn.

bouturage [butyʁaʒ] n. m. Sự giâm (cây).

bouture [butyʁ] n. f. Cành giâm (để nhân giống cây).

bouturer [butyʁe] 1. v. tr. [1] Giâm (cây). 2. v. intr. Nảy cây non (ở gốc). *Cette plante a bouturé*: Cây này đã nảy mầm non.

bouverie [buvʁi] n. f. Chuồng bò.

bouvet [buve] n. m. Kỹ Bào xoi. *Bouvet à joindre*: Cái bào xoi để nối.

bouveter [buvte] v. tr. [23] Kỹ Bào xoi.

bouveteuse [buvtøz] n. f. Kỹ Máy bào xoi.

bouvier, ière [buvje, jɛʁ] n. 1. Người chăn bò. ▷ *THIÊN Le Bouvier*: Chòm sao Mục đồng. 2. n. m. Chó bảo vệ, chó chăn cừu. *Bouvier des Flandres, des Ardennes*: Chó chăn cừu vùng Fläng-dro, vùng Acden.

bouvière [buvjɛʁ] n. f. Cá thè be (họ cá chép).

bouvillon [buvijɔ̃] n. m. Con bê dục.

bouvreuil [buvʁœj] n. m. Chim sơn thước (bộ sỏ, lông xám và đen, ngực hồng, đầu đen.)

bouvril [buvʁil] n. m. Chuồng nhốt bò, (ở lò mổ).

bovarisme [bɔvaʁism] n. m. Tâm trạng bất mãn có tính tiểu thuyết; tính cách Bôvary. *La psychologie dans l'œuvre de Flaubert*: Tâm lý học trong tác phẩm của Flôbe.

bovidés [bɔvide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bò.

bovin, ine [bɔvɛ, in] adj. và n. 1. Thuộc về Bò. *La race bovine*: Nòi bò. ▷ Bông *Un regard bovin*: Cái nhìn ngó ngẩn. 2. n. m. pl. Trâu bò.

bovinés [bɔvinø] n. m. pl. ĐỘNG Phân họ bò.

bowling [buliŋ] n. m. Trò chơi baulinh (lối chơi ky ở Mỹ). Nhà chơi baulinh.

bow-string [bostrɪŋ] n. m. CÁCH Xà dây cung.

bow-window [bowindo] n. m. Ban công lắp kính.

box, boxes [bɔks] n. m. 1. Ngăn (chuồng ngựa để nhốt riêng từng con). 2. Ngăn (ở nhà xe dành cho mỗi xe).

box-calf [bɔkskalf] n. m. Da bê thuộc, da bột can.

boxe [bɔks] n. f. Môn, quyền, môn bốc. *Boxe anglaise*: Môn quyền Anh. *Boxe française*: Môn quyền Pháp (có dùng chân đá) *Gants de boxe*: Bao tay đấu bốc.

1. **boxer** [bɔkse] 1. v. intr. [1] Đấu bốc. 2. v. tr. Thân Đấm.

2. **boxer** [bɔksɛʁ] n. m. Chó bốc-xe (thuộc nhóm chó đầu to mõm ngắn).



boxeur [bɔksœʁ] n. m. Võ sĩ đấu bốc. *Le visage tuméfié d'un boxeur: Bề mặt sưng vù của một võ sĩ đấu bốc.*

box-office [bɔksɔfis] n. m. Đăng ký thu nhập (của một nghệ sĩ). *Il vaut 5 millions au box-office: Anh ấy có đăng ký thu nhập 5 triệu.*

boy [boj] n. m. Bồi.

boyard hay **boïar** [bojaʁ] n. m. Nhà quý tộc (Nga).

boyau [bowajo] n. m. 1. Ruột (súc vật). Plur. Thân Ruột (người). *Rendre tripes et boyaux: Nôn ra mật xanh mật vàng.* ▷ *Corde de boyau* hay *boyau: Dây ruột mèo (cừu) (để làm dây đàn...)* 2. *Par anal.* Ống dẫn mềm. 3. CÔNG SỰ Hào giao thông (giữa hai đường hào). -Đường hầm hẹp. 4. XE ĐẠP Lốp boayô (xe đạp đua).

boyauderie [bowajodʁi] n. f. 1. Sự làm lông (súc vật thịt). 2. Nơi làm lông.

boyaudier, ière [bowajodje, jeʁ] n. Người làm lông (súc vật thịt).

boycottage [bojkɔtaʒ] hay **boycott** [bojkɔt] n. m. 1. Sự đồng lòng bài xích (chủ). 2. Sự tẩy chay. 3. *Par ext.* Sự đồng lòng từ chối (tham gia một sự kiện).

boycotter [bojkote] v. tr. [1] Bài xích, tẩy chay, đồng lòng từ chối.

boycotteur, euse [bojkɔtœʁ, œz] n. Người bài xích, người tẩy chay, người đồng lòng từ chối.

boy-scout [bojskɔt] n. m. Lính Hướng đạo sinh.

bpi [bepei] n. m. TIN Đơn vị bpi (bit trên inso).

bq VLYHTNHÂN bq (ký hiệu của bekkoren).

Br HOÁ Br (Ký hiệu của borôm).

brabant [brabã] n. m. NÔNG Cày brabant (cày sắt hai lưỡi).

bracelet [brasle] n. m. 1. Vòng đeo tay. ▷ *Bracelet de force: Vòng nịt cổ tay (bằng da).* 2. KTRÚC Vòng trang trí (thân cột).

bracelet-montre [braslemɔtr] n. m. Đồng hồ đeo tay.

brachial, iale, iaux [brakjal, jo] adj. GPHÁU Cánh tay. *Plexus brachial: Đám rối cánh tay.*

brachiation [brakjasjɔ] n. f. ĐỘNG Sự đu cành (của khỉ).

brachy Từ tố chỉ "ngắn, đoản".

brachycéphale [brakisɛfal] adj. và n. NHÂN Đầu ngắn; người đầu ngắn.

brachycères [brakisɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ râu ngắn, phân bộ ruồi. Syn. mouches.

brachyours [brakjɔʁ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ bụng ngắn, phân bộ cua. Đồng crabes.

braconnage [brakɔnaʒ] n. m. Sự săn bắn trái phép, sự đánh cá trái phép.

braconner [brakɔne] v. intr. [1] Săn bắn trái phép, đánh cá trái phép (ở nơi cấm hay dùng các phương tiện bị cấm). ▷ Bồng Lăn chiếm tài sản (người khác).

braconnier [brakonje] n. m. Người săn bắn, đánh cá trái phép.

bractéal, ale, aux [brakteal, o] adj. THỰC Lá bắc.

bractée [brakte] n. f. THỰC Lá bắc.

bradel [bradel] n. m. Cách đóng sách có bì phụ bằng các tông nhẹ. *Reliure à la bradel* hay *bradel: Sự đóng sách có bì phụ bằng các tông nhẹ.*

brader [brade] v. tr. [1] Bán đồ bán tháo. *Brader ses meubles: Bán đồ bán tháo các đồ gỗ của mình.*

braderie [bradʁi] n. f. Chợ phiên bán hàng hạ giá. Sự bán hàng hạ giá.

bradycardie [bradikardi] n. f. ♀ Nhịp tim chậm.

bradype [bradip] n. m. ĐỘNG Con lười ba ngón; loài thú vô xỉ ở Mỹ.

braguette [braget] n. f. Cửa quần.

brahman [braman] n. m. Đạo (theo Bà-la-môn).

brahmane [braman] n. m. Bà-la-môn (người thuộc đẳng cấp cao nhất ở Ấn Độ).

brahmanique [bramanik] adj. Có liên quan với đạo Bà-la-môn.

brahmanisme [bramanism] n. m. Đạo Bà-la-môn.

brai [bre] n. m. Bã sau chưng cất (chất hữu cơ). *Brai de houille, de pétrole: Bã than, hắc ín.* *Brai végétal: Bã thực vật.*

braies [bre] n. f. pl. TỔ Quần thụng (của người Gô loa, người Đức cổ).

brailard, arde [brojaʁ, ard] hay **braille**, **euse** [brojœʁ, œz] n. và adj. Người hay rỗng; la lớn, nói to.

braille [braj] n. m. Chữ nổi (cho người mù).

braillement [brajmã] n. m. Tiếng rỗng, la hét om sòm.

brailler [brake] v. intr. [1] Rỗng lên. ▷ V. tr. *Brailler un refrain. Rỗng lên một điệp khúc.*

braille, **euse** V. brailard.

braiment [brɛmã] n. m. Tiếng lừa kêu.

brainstorming [brɛnstɔʁmɪŋ] n. m. Phương pháp hiến kế tập thể.

brain-trust [brɛntʁɛst] n. m. Nhóm chuyên viên hoạch định dự án hay định hướng.

braire [brɛʁ] v. intr. déf. [78] 1. Kêu (lừa).
 ▷ Thân Rống lên. 2. Bông Thân *Faire braire*: Làm cho phát chán.

1. **braise** [brɛz] n. f. Than hồng. *Marrons cuits sous la braise*: Hạt dẻ nướng vùi dưới than hồng.

2. **braise** [brɛz] n. f. Dĩa Tiền bạc.

braiser [brɛzɛ] v. tr. [1] Hầm, ninh, luộc dừ. *Une viande braisée*: Thịt hầm. *Endives braisées*: Rau diếp xoắn luộc dừ.

braisière [brɛzjɛʁ] n. f. 1. Tủ Cái chup giụi tất than. 2. Nồi hầm.

brame [brɑm] hay **bramement** [brɑmmɑ̃] n. m. Tiếng tác (của hươu, nai).

bramer [brɑme] v. intr. [1] Tác (hươu nai kêu) ▷ Bông Rống lên, than vãn om sòm.

bran [brɑ̃] n. m. 1. Cám thô. 2. Phngư Phân, cứt.

brancard [brɑ̃kɑʁ] n. m. 1. Càng (xe). ▷ Bông *Ruer dans les brancards*: Chống đối, kháng cự. 2. Cái cẳng thương, băng ca. *Évacuer un blessé sur un brancard*: So tán người bị thương trên cẳng thương.

brancardier [brɑ̃kɑʁdjɛ] n. m. Người cẳng thương.

branchage [brɑ̃ʃaʒ] n. m. Bộ cành, cành lá. ▷ Plur. Cành cây. *Litière de branchages*: Lốp rải trên mặt đất bằng cành cây.

branche [brɑ̃ʃ] n. f. 1. Cành. *Branche maîtresse*: Cành chính. *Ramasser des branches mortes*: Thu nhặt cành khô. -Par ext. Nhánh. *Céleris en branche*: Cân tây nhánh. ▷ Loc. *Etre comme l'oiseau sur la branche*: Ở trong một tình thế bấp bênh. ▷ *Vieille branche*: Ông bạn cố tri. 2. Par anal. Nhánh. *Chandelier à sept branches*: Cây nến bảy nhánh. *Les branches d'un compas*: Các nhánh của chiếc compa. ▷ GPHÁU *Les branches d'une artère, d'un nerf*: Các nhánh của một động mạch, của một dây thần kinh. 3. Ngành. *Les branches d'une science*: Các ngành của một môn khoa học. 4. Ngành (trong họ). *La branche aînée, la branche cadette*: Ngành trưởng, ngành thứ. -Thân *Avoir de la branche*: Có dánh con nhà.

branché,ée [brɑ̃ʃɛ] adj. (và n.) Thân Hợp thời trang.

branchement [brɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Sự mắc, sự nối. 2. Đường nhánh, ống nhánh. *Branchement de gaz*: Đường nhánh dẫn khí. 3. TIN Chỉ dẫn nhánh. ▷ ĐẤT Bộ máy bề ghi.

brancher [brɑ̃ʃɛ] 1. v. tr. [1] Mắc, nối, cắm điện. *Brancher un fer à repasser*: Cắm điện cái bàn là. ▷ v.pr. *Se brancher sur un émetteur*: Tự nối vào hệ thống qua một máy phát. ▷ Thân *Être bien branché sur qqn*: Nối rất khốp với ai (có cùng bước sóng để có

thể nhận tin của người đó). -*Brancher qqn sur qqn, sur une affaire*: Móc nối ai với ai, với việc gì. 2. v. intr. Đậu trên cành. *Les oiseaux branchent*: Chim đậu trên cành.

branchette [brɑ̃ʃɛt] n. f. ĐỘNG Cành con.

branchie [brɑ̃ʃi] n. f. Mang (tôm, cá...).

branchiopodes [brɑ̃ʃjɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân mang.

branchu, ue [brɑ̃ʃy] adj. Có nhiều cành. *Arbre branchu*: Cây có nhiều cành.

brandade [brɑ̃dad] n. f. Món cá thu trộn dầu, kem váng sữa.

brande [brɑ̃d] n. f. Cây bụi (ở các trảng, tầng dưới rừng). ▷ Trảng, vùng cây bụi. *Parcourir une brande*: Đi khắp vùng cây bụi.

brandebourg [brɑ̃dbur] n. m. Trang trí khuyết áo. *Tunique à brandebourgs*: Áo rộng có trang trí khuyết áo.

brandebourgeois, oise [brɑ̃dburʒwa, waz] adj. và n. Brăngđơbua; người Brăngđơbua. *Concertos brandebourgeois*: Các bản công xectô Brăngđơbua.

brandevin [brɑ̃dvɛ̃] n. m. Lỗi thời Rượu trắng (cắt từ vang).

brandiller [brɑ̃dijɛ] v. tr. [1] Cũ Lắc, đu đưa. ▷ V. intr. Phất phơ, đung đưa.

brandir [brɑ̃dir] v. tr. [2] 1. Hươ, vung. *Brandir une hache*: Vung chiếc rìu. 2. Bông Giơ ra (để dọa). *Brandir le Code à tout instant*: Lúc nào cũng giơ bộ luật ra. ▷ Par ext: Lắc, giơ cao. *Il brandissait une pancarte*: Anh ta giơ cao tấm biểu ngữ.

brandisite [brɑ̃dizit] n. f. KHOÁNG Brandisit.

brandon [brɑ̃dɔ̃] n. m. 1. Cũ Núi rom (để mỗi lửa). 2. Tàn lửa (bốc lên trên đám cháy). *Le vent dispersait les brandons*: Gió cuốn vung vãi các tàn lửa. 3. Bông *Un brandon de discorde*: Người hay sự việc gây cãi cộ, bất hòa.

brandy [brɑ̃di] n. m. Rượu brandi.

branlant, ante [brɑ̃lɑ̃, ɑ̃t] adj. Lung lay, lúc lắc.

branle [brɑ̃l] n. m. 1. Sự lắc. *Le branle d'une cloche*: Sự lắc một cái chuông. 2. Bông Sự thúc đẩy. *Donner le branle, mettre en branle*: Làm cho chuyển động, thúc đẩy. *Se mettre en branle*: Chuyển động, đi vào hoạt động. 3. Điệu nhảy branlô (thịnh hành thời Trung cổ ở Pháp).

branle-bas [brɑ̃lbɑ] n. m. inv. 1. HÁI *Branle-bas de combat*: Sự chuẩn bị chiến đấu. 2. Tình trạng náo động, xáo trộn. *Un branle-bas général*: Tình trạng hỗn loạn. *Des branle-bas*: Những tình trạng náo động.

branlement [brɑ̃lmɑ̃] n. m. Sự lắc.



branler [brãle] 1. v. tr. [1] *Branler la tête:* Lắc đầu. 2. v. intr. *Lung lay. Dent qui branle:* Răng lung lay. *Branler dans le manche:* Lấp vào cán không chắc (nói về một dụng cụ). Bông *Lung lay*, không vững (địa vị, tài sản). 3. v. pron. (et tr.) *Thực Thủ dâm.*

braquage [brakaz] n. m. 1. Sự chia, sự lái vòng: *Rayon de braquage:* Bán kính vòng lái (do bánh xe vạch ra). 2. Lồng. Sự tấn công có vũ khí.

1. **braque** [brak] n. m. Giống chó săn lông ngắn, tai dài.

2. **braque** [brak] n. và adj. Thân Ngó ngắn, lẫn thân.

braquemart [brakmar] n. m. Gươm ngắn, đoản kiếm (hai lưỡi). ▷ Bông, *Thực* Dương vật.

braquer [brake] v. tr. [1] 1. Chia. *Braquer une lunette d'approche sur l'horizon:* Chia ống nhòm về phía chân trời. *Braquer un pistolet sur qqn:* Chia một khẩu súng lục vào ai. ▷ Bông *Braquer ses regards sur qqn, qqch:* Nhìn thẳng vào ai, cái gì. 2. Lồng. Tấn công bằng vũ khí. *Braquer un convoyeur de fonds:* Tấn công có vũ khí một người hộ tống tiền. 3. *Braquer les roues d'une automobile dans une direction* (hoặc chỉ dùng, *braquer*): Hướng bánh một chiếc ô tô về phía. 4. *Braquer qqn:* Thách thức sự chống đối búống bình của ai. *Braquer un enfant en le réprimandant:* Thách thức sự chống đối búống bình của một đứa trẻ bằng cách mắng nó. ▷ V. pron. *Se braquer:* Khăng khăng chống lại.

braquet [brake] n. m. Khoảng khai triển của một chiếc xe đạp (sau một vòng đạp). *Le dérailleur permet de changer de braquet:* Cái chuyển tầng líp cho phép thay đổi khoảng khai triển của một chiếc xe đạp.

bras [bra] n. m. 1. Cánh tay. *Lever, plier les bras:* Đưa lên, gập cánh tay lại. *-Spécial. Cánh tay trên. -Donner le bras à une femme:* Đưa tay diu một phụ nữ. -Bông *Les bras m'en tombent:* Tôi sưng sò về việc đó. -Bông, *Thân Couper bras et jambes à qqn:* Chặt hết chân tay ai. *-Rester les bras croisés:* Khoanh tay đứng nhìn. *Recevoir à bras ouverts:* Tiếp đón niềm nở. *Avoir sur les bras:* Phải chịu trách nhiệm. *Avoir beaucoup d'affaires sur les bras:* Bị nhiều công việc đè nặng lên vai. *Etre dans les bras de Morphée:* Ngủ. *-Donner du "cher Monsieur" gros comme le bras à qqn:* Thường xuyên và trịnh trọng gọi ai là "Quý ông". 2. Tay làm, người lao động. *Manquer de bras:* Thiếu tay làm. *Etre le bras droit de qqn:* Là cánh tay phải của ai. 3. Quyền lực, quyền hành. *Le bras séculier:* Quyền lực, thế tục. *Thân Avoir le bras long:* Có uy tín, có thế lực. 4. Ván Súc chiến đấu.

Tout cède à son bras: Không ai cưỡng lại được sức chiến đấu của ông ta. 5. *Par anal. Cánh, cánh tay. Les bras d'un fauteuil:* Tay chiếc ghế bành. *Les bras d'une croix, d'un sémaphore:* Các cánh tay của cây thánh giá, cột tín hiệu. ▷ THIÊN Nhánh (của một thiên hà). ▷ HẢI Cánh điều khiển trục hướng buồm... ▷ NGHENHIN *Bras de lecture:* Cánh đọc (của máy quay đĩa). ▷ CỜ *Bras de levier:* Cánh tay đòn bẩy. ▷ KỸ Thân, xà có khớp. 6. ĐỊA Nhánh, phụ lưu. *-Bras de mer:* Eo biển. 7. Lọc Á *bras:* Bể tay. *Pompe à bras:* Bơm tay. *-A tour de bras, à bras raccourcis:* Hết sức bình sinh. *Tomber sur qqn à bras raccourcis:* Hết sức bình sinh lao vào ai. *-À bras le corps:* Ôm ngang lưng *-Bras dessus, bras dessous:* Khoe tay nhau.

brasage [brazaʒ] n. m. Kỹ Sự hàn liền hai mảnh kim loại với nhau.

braser [braze] v. tr. [1] Hàn vảy (kim loại).

brasero [brazero] n. m. Lò than (để sưởi ngoài trời).

brasier [braʒje] n. m. 1. Lửa đỏ rực, đám cháy dữ dội. *Les sauveteurs étaient gênés par le brasier:* Những người cứu nạn bị lửa đỏ ngăn trở. 2. Bông *Dục vọng, bạo lực mãnh liệt. Le brasier de la guerre civile:* Bạo lực mãnh liệt của cuộc nội chiến.

brasiller [braʒije] v. intr. [1] 1. Lấp lánh (biển.) 2. Sáng rực.

brassage [brasaz] n. m. 1. Sự nhào, sự trộn. -Bông *Le brassage des races:* Sự pha giống. 2. Kỹ Sự chiết xuất bia.

brassard [brasar] n. m. 1. Mảnh che tay (ở áo giáp.) 2. Băng đeo tay. *Brassard de securiste:* Băng đeo tay của người cứu nạn.

brasse [bras] n. f. 1. Cũ Sải tay. 2. Sải (đơn vị đo độ dài cũ, khoảng 1,60 m.) ▷ HẢI Sải (đơn vị đo độ sâu tương đương.) 3. Bơi sải. *Brasse coulée, brasse papillon:* Bơi sải, bơi bướm. ▷ Sải bơi (đạt được sau một chu kỳ động tác.)

brassée [brasa] n. f. Ôm. *Une brassée de bois:* Một ôm củi.

1. **brasser** [brase] v. tr. [1] HẢI Gạt cần điều khiển (để hướng buồm đúng chiều.)

2. **brasser** [brase] v. tr. [1] 1. Khuấy trộn để làm bia. 2. Nhào, trộn. *Brasser un mélange:* Nhào một mẻ trộn. ▷ Bông *Brasser des affaires:* Chăm lo nhiều việc.

brasserie [brasri] n. f. 1. Nhà máy bia; công nghiệp bia. 2. Cỗ Quán bán bia. Mơi Tiệm ăn, giải khát.

brasseur, euse [brasœr, œz] n. 1. Người làm bia; người kinh doanh bia. 2. *Brasseur d'affaires:* Người làm nhiều việc.

brassière [brasjɛr] n. f. 1. Áo sơ mi trẻ em.

2. HẢI *Brassière de sauvetage*: Gi-lê cứu hộ.

brasure [brazyr] n. f. 1. Hộp kim làm vảy hàn. 2. Chỗ vết hàn hai mảnh kim loại với nhau.

bravache [bravaʃ] adj. et n. Anh hùng rom; chàng anh hùng rom.

bravade [bravad] n. f. Sự thách thức, sự khiêu khích (bằng lời nói hay hành động.)

brave [brav] adj. và n. 1. adj. Dũng cảm, gan dạ. *Un soldat brave*: Một người lính dũng cảm. Trái. lâche. > N. m. *Un brave*: Một người dũng cảm. Thân *Un brave à trois poils*: Một tay dám vuốt râu hùm. 2. adj. (Đứng trước danh từ) trung hậu, tử tế. *De braves gens*: Những người tử tế. > N. m. *Mon brave*: (gọi thân mật) Chú mày ơi.

bravement [bravmã] adv. Dũng cảm, gan dạ.

braver [brave] v. tr. [1] 1. Bất chấp, thách thức. *Braver l'autorité, le danger*: Thách thức chính quyền, bất chấp hiểm nguy. 2. Coi thường, không tôn trọng. *Braver l'autorité, la morale*: Không tôn trọng chính quyền, coi thường đạo lý.

bravissimo [bravisimo] interj. Hoan hô nhiệt liệt. *Bravo, bravissimo!*: Hoan hô, hoan hô nhiệt liệt!

1. **bravo** [bravo] interj. Hoan hô. > N. m. *Des bravos répétés*: Tiếng hoan hô lặp đi lặp lại.

2. **bravo** [bravo] n. m. SỰ KỂ GIẾT người thuê. *Des bravos*: Những kẻ giết người thuê.

bravoure [bravur] n. f. 1. Lòng dũng cảm, tính gan dạ. 2. NHẠC Lối thời *Air de bravoure*: Khúc trở tài. -Mời *Morceau de bravoure*: Đoạn văn điêu luyện.

1. **brayer** [breje] v. tr. [24] XDỤNG Quét hắc ín.

2. **brayer** [breje] n. m. 1. KỸ Dây da buộc quả dầm chuông. 2. Dây kéo (đồ đạc nặng lên cao).

1. **break** [brek] n. m. 1. Cỗ Xe ngựa, (kiểu không mui, ghế ngồi xếp dọc xe.) 2. MỜI Ô tô con (kiểu có cửa ở mặt sau, ghế sau gấp lại được.)

2. **break** [brek] n. m. 1. NHẠC Đoạn đường ngắn (của dàn nhạc để nhấn mạnh sự trình diễn của một thứ nhạc cụ.) 2. THỂ Ngừng (lệnh của trọng tài cho hai võ sĩ đang giáp lá cà.)

breakfast [brekfœst] n. m. Bữa ăn sáng (kiểu Anh).

brebis [brɔbi] n. f. 1. Cừu cái. *Fromage de brebis*: Pho mát cừu. 2. [Trong kinh thánh] Con chiên. *Une brebis égarée*: Người có trọng

tội, (Con chiên lạc đàn.) Đồng ouaille. 3. Khinh *Brebis galeuse*: Con chiên ghe.

1. **brèche** [brɛʃ] n. f. 1. Lỗ hổng. (ở tường, rào...) -*Spécial*. Cửa mở, đột phá khẩu. *Monter à l'assaut par une brèche*: Lao lên tấn công qua cửa mở. > Loc. Bông *Sur la brèche*: Tích cực hoạt động. -*Battre en brèche*: Mở đột phá khẩu (bằng pháo binh.) -Bông Công kích có hiệu quả. *Battre en brèche les idées reçues*: Công kích có hiệu quả các tư tưởng đã được chấp nhận. 2. Chỗ lõm, chỗ mẻ. *Faire une brèche à un pâté*: Làm lõm một chỗ ở miếng patê. > Bông Tồn hại, tổn thương. *Faire une brèche dans son capital*: Làm tổn hại đến vốn của mình.

2. **brèche** [brɛʃ] n. f. ĐCHẤT Giảm kết (đá).

brèche-dent [brɛʃdɔ̃] n. và adj. Lổ thời hay dial. Người rụng răng cửa. *Des brèche-dents*: Những người rụng răng cửa.

bréchet [brɛʃɛ] n. m. Xương lưỡi hái (ở chim.)

bredindin [brɛdɛ̃dɛ̃] n. m. HẢI Palăng bốc xếp hàng (xuống tàu).

bredouillage [brɛdujaʒ] hay **bredouillement** [brɛdujmã] n. m. Sự nói lấp bắp, sự ấp úng. -Lời nói lấp bắp, lời ấp úng.

bredouille [brɛduj] adj. *Revenir bredouille*: Về tay không (đi săn, đi câu.) Bông Thất bại (trong kinh doanh...).

bredouiller [brɛduje] v. intr. [1] Nói lấp bắp, ấp úng. > v. tr. *Bredouiller des excuses*: Áp úng xin lỗi. Bông bafouiller.

bredouilleur, euse [brɛdujœr, øz] n. và adj. Người nói lấp bắp; lấp bắp, ấp úng.

breeder [brider] n. m. VLIYTHNHN Lò phản ứng tái sinh. Đồng surregénérateur.

1. **bref, brève** [bref, brev] adj. 1. Ngắn, ngắn ngủi. *La vie est brève*: Cuộc đời ngắn ngủi. > Nhanh. *A bref délai*: Ít lâu. Đồng court. Trái long. 2. Ngắn gọn. *Soyez bref*: Hãy ngắn gọn thôi. *Un bref discours*: Một bài diễn văn ngắn. Trái prolix. > *Un ton bref*: Giọng nói gãy gọn. Đồng tranchant. 3. *Syllabe, voyelle brève*: Âm tiết, nguyên âm ngắn. 4. adv. Nói gọn lại, tóm lại. *Bref, cela ne se peut* (Litt.: en bref): Tóm lại, điều đó không thể xảy ra.

2. **bref** [bref] n. m. Chiều thư (của giáo hoàng.)

bregma [brɛgma] n. m. GPHÁU Thóp trước.

bréhaigne [breen] adj. f. Lối thời Vô sinh (người và một số súc vật.) -*Jument bréhaigne*: Con ngựa cái vô sinh.

breitschwanz [brɛtʃvɔ̃ts] n. m. Da lông cừu non (chết lúc sơ sinh.)

brêlage [brɛlaʒ] n. m. Sự buộc lại (hai thanh gỗ) bằng dây; dây buộc.

brelan [brələ̃] n. m. CHƠI Bộ ba (con bài có cùng hoa.) *Brelan d'as: Bộ ba con át.*

brêler [brɛlɛ] v. tr. [1] Buộc (bó củi... bằng thừng.)

breloque [brələk] n. f. 1. Đồ tòng teng. 2. Hiệu trống giải tán (hàng ngũ.) ▷ *Bóng Battre la breloque: Hoạt động thất thường. Horloge, cœur qui bat la breloque: Chiếc đồng hồ chạy ọc ạch, tim hoạt động thất thường.*

1. **brème** [brɛm] n. f. Cá vền (họ cá chép, ở nước sâu và chày chậm, mình rộng và đẹp, dài khoảng 70cm.)

2. **brème** [brɛm] n. f. lông. Bài (để chơi.) *Maquiller les brèmes: Đánh dấu con bài (ở lưng để chơi gian.)*

brésil [brɛzil] n. m. Gỗ đỏ (dùng để lấy màu nhuộm.)

brésilien, ienne [brɛziljɛ̃, jɛn] adj. và n. Bra xin; người Bra-xin.

1. **brésiller** [brɛzije] v. tr. [1] Nhuộm đỏ, (bằng màu lấy từ gỗ đỏ.)

2. **brésiller** [brɛzije] v. tr. [1] Kỉ hay Văn Bẻ vụn. *Brésiller le sucre: Bẻ vụn miếng đường.* ▷ V. pron. *Se brésiller: Vụn ra.*

breteche [brɛtɛ] hay **bretesse** [brɛtɛs] n. f. Cổ. 1. Công sự phòng thủ (nhô ra ở mặt tiền.) 2. KTRÚC Ban công bằng gỗ (ở mặt tiền nhà thị chính thế kỷ XV.)

bretelle [brɛtɛl] n. f. 1. Dải đeo, dây đeo. *Tenir un fusil par la bretelle: Cầm khẩu súng bằng dây đeo.* ▷ Dải đeo quần, broten. *Une paire de bretelles: Một đôi broten.* -Dây buộc (nịt vú...) 2. Par anal. QUẦN Tuyến nổi (hai tuyến phòng thủ.) ▷ ĐÁT Thiết bị bẻ ghi. ▷ CGCHÍNH Đoạn nối (từ đường ô tô vào một đường giao thông khác.)

breton, onne [brɛtɔ̃, ɔn] adj. và n. 1. Xứ Brotanho. *Calvaires bretons: Những nổi thống khổ ở xứ Brotanho. Un Breton: Một anh chàng xứ Brotanho.* ▷ N. m. *Le breton: Tiếng Xentơ nói ở vùng hạ Brotanho.* 2. *Romans bretons: Truyện truyền thuyết Brotanho (của sắc tộc Xentơ thời Trung cổ.)*

bretonnant, ante [brɛtɔ̃n, ɑ̃t] adj. Còn giữ tiếng và phong tục xứ Brotanho. *Breton bretonnant: Một người xứ Brotanho giữ được truyền thống.*

brette [brɛt] n. f. 1. Cổ Kiếm dài. 2. Bò sữa. 3. Bay trát mộc.

brettelé, ée [brɛtlɛ] adj. XDỤNG Có răng. *Truelle brettelée. Bay có răng cua.*

bretteler [brɛtlɛ] v. tr. [22] XDỤNG Cắt, cạo bằng một dụng cụ có răng cua.

brettelure [brɛtlyr] n. f. Kĩ Công việc hoàn thiện mặt công trình làm với một dụng cụ có răng.

bretteur [brɛtœr] n. m. 1. Cổ. Người thích đấu kiếm. 2. *Bóng* Người hay khoe khoang khoác lác.

bretzel [brɛtzel] n. m. hay f. Bánh vắt (hình số 8, mặn hay ngọt.)

breuvage [brœvaj] n. m. Cũ Đồ uống. Mới Đồ uống pha đặc biệt, có thể có thuốc. *Un breuvage sédatif: Một đồ uống làm dịu cơn đau.*

brève [brɛv] n. f. Âm tiết, nguyên âm ngắn.

brevet [brɛvɛt] n. m. 1. LUẬT Chứng thư mà công chứng viên không giữ lại bản gốc và không ghi thể thức chấp hành. 2. Chứng thư tha bổng... (của vua). ▷ Danh hiệu. ▷ Spécial. *Brevet d'invention: Bằng sáng chế. 3. Bằng, chứng chỉ. Brevet des collèges, d'études professionnelles: Bằng tốt nghiệp trung học, chứng chỉ nghề nghiệp.* -*Bóng Décerner à qqn un brevet de sottise: Công nhận ai ngu ngốc.*

brevetable [brɛvɛtabl] adj. Có thể phong danh hiệu.

breveté, ée [brɛvɛtɛ] adj. 1. Có bằng cấp. ▷ Subst. *Un breveté: Một người có bằng cấp.* 2. Đã được cấp bằng. *Produit breveté: Sản phẩm đã được cấp bằng.*

breveter [brɛvɛtɛ] v. tr. [23] 1. Cấp bằng, cấp chứng chỉ (cho ai). 2. Bảo vệ bằng một chứng chỉ. *Faire breveter une invention: Xin cấp bằng để bảo vệ một phát minh.*

bréviaire [brɛvjɛr] n. m. 1. THCHÚA Kinh nhật tụng. 2. *Bóng* Sách gối đầu giường.

bréviligne [brɛvilɛn] adj. Ngắn ngắn, ngũ đoản.

brévité [brɛvite] n. f. Âm Tính ngắn, (của âm tiết, nguyên âm).

briard, arde [brijaʁ, ard] adj. và n. m. 1. Xứ Bri. 2. n. m. Giống chó bri (chăn cừu, lông dài).

bribe [brib] n. f. Mẩu, mảnh. *Une bribe de chocolat: Một mẩu sôcôla. Des bribes de conversation: Những mẩu đối thoại.*

bric-à-brac [brikabʁak] n. m. invar. Đồ linh tinh. *Marchand de bric-à-brac: Người buôn bán đồ tâm tâm.* ▷ *Bóng* *Un bric-à-brac de lieux communs et de préjugés: Một mô linh tinh những điều sáo rỗng và thành kiến.* Đồng fatras.

bric et de broc (de) [brikɛdbʁɔk] loc. adv. Táp nham.

brick [brik] n. m. HẢI Thuyền buồm cả hai đầu vuông.

bricolage [brikolaj] n. m. Sự hí hoáy sửa chữa. ▷ Sự sắp xếp, sửa chữa tạm.

bricole [brikɔl] n. f. 1. Nỏ lớn thời Trung cổ. 2. Đai ức (ở bộ yên cương ngựa). -*Par ext.* Dây đeo (của người khâu vá), dây kéo

(của người kéo xe). 3. Đồ ít giá trị; công việc phụ phẩm, ít tiền công. *Perdre son temps à des bricoles*: Mất thì giờ vào các việc phụ phẩm.

bricoler [brikolɛ] I. v. intr. [1] 1. Làm việc vặt ít tiền công. 2. Hí hoáy sửa chữa. *Passer ses dimanches à bricoler*: Ngày chủ nhật nào cũng hí hoáy sửa chữa. II. v. tr. Chế tạo, sửa chữa tạm. *Bricoler un réveil*: Chế tạo tạm cái đồng hồ báo thức.

bricoleur, euse [brikolœʁ, ɔz] n. Người thích hí hoáy sửa chữa. > Adj. *Elle est très bricoleuse*: Cô ta rất thích hí hoáy sửa chữa.

bride [brid] n. f. 1. Bộ cương. 2. Dây cương. *Rendre, lâcher la bride à un cheval*: Bỏ lại, thả lỏng cương một con ngựa. *Mener par la bride*: Dẫn (ngựa) bằng dây cương. > Bông *Tenir en bride*: Kiểm chế. *Tenir la bride haute, courte à qqn.*: Không cho ai tự do phóng túng. *Laisser la bride sur le cou*: Để cho tự do hành động. > Loc. *A toute bride, à bride abattue*: Rất nhanh, hết tốc lực. 3. *Par anal.* Dây buộc. *Les brides d'un chapeau*: Quai mũ. > MAY Khuyết áo tàu. -Chỉ nói các hoa ren. 4. PHẪU Mô sợi (ở sẹo). *Bride cicatricielle*: Mô sợi ở sẹo. *Une bride intrapéritonéale peut provoquer une occlusion intestinale mécanique*: Một mô sợi trong màng bụng có thể gây ra sự tắc ruột cơ học. 5. Kĩ Vùng nối đường ống.

bridé, ée [bride] adj. 1. Bị thắt cương, bị buộc. *Oie bridée*: Ngỗng bị xiên mỏ (bằng một cái lông để ngăn nó chui qua rào). 2. *Yeux bridés*: Mắt xếch.

brider [bride] v. tr. [1] 1. Thắt cương. *Brider un mulet*: Thắt cương một con la. 2. Buộc dây, buộc quai. > MAY Kết khuyết áo. > BẾP *Brider une volaille*: Buộc gà vịt (trước khi luộc). > HẢI Xiết chặt (bằng chèo). > *Par ext*: Bó chặt. *Ce veston le bride*: Chiếc áo vét tông này bó chặt lấy anh ta. ÔTÔ *Brider un moteur*: Hãm bớt động cơ (bằng một thiết bị lắp thêm). 4. Bông Hạn chế, kiểm chế. *Bridar sa spontanéité*: Kiểm chế tính tự phát của mình.

1. **bridge** [bridʒ] n. m. Bài bết (52 quân, chơi hai người hay hai bên). *Un tournoi de bridge*: Một ván bài bết.

2. **bridge** [bridʒ] n. m. Cầu răng giả.

bridger [bridʒɛ] v. intr. [15] Chơi bài bết.

bridgeur, euse [bridʒœʁ, ɔz] n. Người chơi bài bết.

brie [bri] n. m. Pho mát bri (mềm, sản xuất ở xứ Brie nước Pháp).

briefing [brifiŋ] n. m. KHÔNG Cuộc họp nhận thông tin và mệnh lệnh (trước khi cất cánh). > *Par ext.* Cuộc họp thông báo ngắn.

brèvement [brijevɔ̃] adv. Ngắn gọn, vắn tắt. Đồng *succinctement*.

brèves [brijevɛt] n. f. 1. Quảng thời gian ngắn. *La brèves de la vie*: Quảng thời gian ngắn ngủi của cuộc đời. 2. Hiếm Tính ngắn gọn, tính súc tích. *Brèves du style*: Tính súc tích của văn phong.

briffer [brife] v. tr. [1] Dgian Cũ Ăn.

brigade [brigad] n. f. 1. Đoàn quân, đội quân. -Lữ đoàn. > *Brigades internationales*: Lữ đoàn tình nguyện quốc tế (đến Tây Ban Nha ủng hộ nền cộng hòa). 2. Đội, toán. *Brigade de police*: Toán cảnh sát. 3. Toán thợ. *Brigade de cantonniers*: Toán công nhân sửa đường.

brigadier [brigadje] n. m. 1. Chỉ huy trưởng, lữ đoàn. > Thân Thiếu tướng. 2. Hạ sĩ (trong pháo binh, kỵ binh). > Spécial: Đội trưởng đội hiến binh. > Cảnh sát có cấp bậc. > HẢI Thủy thủ trưởng (giúp chỉ huy đổ bộ). 3. Toán trưởng (công nhân).

brigand [brigɑ̃] n. m. Kẻ gian (ăn cướp, ăn trộm, phạm tội). *Une bande de brigands*: Một băng cướp. Đồng bandit. > *Par ext.* Kẻ bất lương. > Kẻ cướp (máng yêu). *Mon brigand de fils*: Thằng con trai kẻ cướp của tôi.

brigandage [brigɑ̃daʒ] n. m. Sự cướp, sự ăn trộm có vũ trang. > *Par ext.* Hành động bất lương.

brigantin [brigɑ̃tɛ] n. m. Gó Tàu hai cột buồm.

brigantine [brigɑ̃tin] n. f. Buồm mũi hình thang.

brigue [brig] n. f. Lũ thời hay Văn Thủ đoạn (nhằm giành lấy một địa vị, một vinh dự). *S'élever par la brigue, par brigue*: Leo lên bằng thủ đoạn. > Cũ Đồng bọn.

brigner [brige] v. tr. [1] 1. Mưu mô dành lấy. *Brigner une faveur*: Mưu mô dành lấy một ân huệ. 2. Xin xỏ, tìm kiếm vội vã.

brillamment [brijamɑ̃] adv. Rực rỡ, xuất sắc. *Exécuter brillamment une sonate*: Biểu diễn xuất sắc một bản xônát.

brillance [brijɑ̃s] n. f. 1. Độ sáng chói. 2. Lý Đồng anc. de *luminance*.

1. **brillant, ante** [brijɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sáng chói, lóng lánh. *Un soleil brillant*: Mặt trời chói sáng. *Des yeux brillants*: Đôi mắt long lanh. Đồng *éclatant, étincelant*. Trái *sombre, terne*. 2. Trọng thể, lộng lẫy, hiển hách, rực rỡ. *Une fête brillante*: Một lễ hội trọng thể. *Une victoire brillante*: Một chiến thắng rực rỡ. *Un style brillant*: Văn phong lộng lẫy. > Xuất sắc, nổi bật. *Un élève brillant*: Một học sinh xuất sắc. 3. *Par ext.* Phong phú, sang trọng. *Un brillant mariage*: Đám cưới sang trọng. *Une affaire brillante*: Công việc

B

phát đạt. Đồng magnifique, splendide. Trái médiocre.

- 2. brillant** [brijō] n. m. 1. Ánh, sự lóng lánh. *Le brillant d'une pierre:* Ánh của một mặt đá. *Bóng Le brillant de sa conversation:* Sự bóng bẩy của cách nói chuyện của bà ấy. 2. Viên kim cương mài giát, hột xoàn.

brillantage [brijōtaʒ] n. m. 1. Sự mài giát (đá quý). 2. Sự đánh bóng điện phân.

brillanté [brijōte] adj. *Fil, coton brillanté:* Chỉ, sợi bóng. ▷ n. m. Vải hoa bóng.

brillanter [brijōta] v. tr. [1] 1. Mài giát (đá quý). 2. Ỗ Đánh bóng, làm láng mặt. *Brillanter un métal:* Đánh bóng một kim loại. ▷ Văn, Hiếm Làm cho lộng lẫy. Trái. ternir.

brillantine [brijōtin] n. f. Dầu thơm chải đầu.

brillantiner [brijōtine] v. tr. [1] Xúc dầu thơm (lên đầu).

briller [brije] v. intr. [1] 1. Sáng chói, lóng lánh. *Le soleil brille:* Mặt trời chói sáng. *Un bijou qui brille:* Đồ nữ trang lấp lánh. Trái. pâlir. 2. Bóng Thể hiện rực rỡ. *La joie brillait sur son visage:* Niềm vui sáng rực trên khuôn mặt anh ta. 3. Bóng Nổi bật, tỏ ra xuất sắc. *Elle aime briller:* Cô ấy thích nổi bật. ▷ Giỏi (về). *Briller dans l'improvisation:* Giỏi ứng khẩu.

brimade [brimad] n. f. 1. Trò trêu chọc, bắt nạt (lính mới). V. aussi bizutage. 2. *Par ext.* Biện pháp làm méch lòng, thô bạo. *Les brimades d'une administration:* Những biện pháp thô bạo của một chính quyền.

brimablement [baʁbalmā] n. m. Thân Sự lúc lắc, sự dao động.

brimbaler [brɛ̃bale] 1. v. tr. [1] Thân Lúc lắc, lắc. 2. v. intr. Đu đưa, dao động. V. bringuebaler.

brimborion [brɛ̃bɔʁjō] n. m. Vật mọn, đồ vật vụn.

brimer [brime] v. tr. [1] 1. Trêu chọc, bắt nạt. 2. Làm méch lòng, xúc phạm.

brin [brɛ̃] n. m. 1. Ngọn, cọng. *Brin d'herbe, de muguet:* Cọng cỏ, ngọn linh lan. ▷ *Bóng Un beau brin de fille:* Cô gái cao lớn mạnh khỏe. 2. Sợi, tao, thanh. *Un brin de paille, de fil:* Sợi rơm, sợi chỉ. 3. Ỗ Sợi bện. 4. Hái Khúc. *Brins d'un palan:* Các khúc của palăng. 5. Bóng Chút, mẩu. *Ajoutez un brin de sel:* Thêm vào một chút muối. ▷ Loc. adv. *Un brin:* Chút ít. *Nous avons causé un brin:* Chúng ta đã nói chuyện được một chút.

brindezingue [brɛ̃dzɛ̃g] adj. *Dgian* Say rượu.

brindille [brɛ̃dij] n. f. Cành nhỏ. *Feu de brindilles:* Ngọn lửa củi cành.

bringé [brɛ̃ʒe] adj. Có khoang đen (ở lông bò, chó).

bringeure [brɛ̃ʒyʁ] n. f. Khoang đen (ở lông bò).

1. bringue [brɛ̃g] n. f. *Dgian Une grand bringue:* Một phụ nữ cao lêu nghêu.

2. bringue [brɛ̃g] n. f. *Dgian Chè chén, tiệc tùng. Faire la bringue:* Làm đám cưới.

bringuebaler [brɛ̃kɔ̃balɛ] hay **bringuebaler** [brɛ̃gɔ̃balɛ] 1. v. tr. [1] Đu đưa, lúc lắc. 2. v. intr. Xóc, lắc lư. V. brimbaler.

brío [brijo] n. m. Sự sôi nổi (khi trình diễn âm nhạc). *Jouer avec brío:* Chơi (nhạc) sôi nổi. *Par ext.* Sự sôi nổi (khi làm gì).

bríoche [briɔʃ] n. f. Bánh xốp. ▷ *Bóng, Thân Prendre de la bríoche:* Phê bụng ra.

bríoiché, ée [briɔʃe] adj. Làm như bánh xốp, có vị bánh xốp. *Pâte bríochée:* Bột nhào làm bánh xốp.

brion [briō] n. m. Hái Thanh gỗ nổi sóng tàu lên mũi tàu.

brique [brik] n. f. 1. Gạch. *Une maison de briques:* Một cái nhà gạch. ▷ Adj. invar. Màu gạch. *Un velours brique:* Nhung màu gạch. 2. *Par anal.* Bánh, viên. *Brique de verre:* Viên gạch thủy tinh. ▷ Hái Viên đá cọ cầu tàu. ▷ lóng. *Une brique:* Một triệu frăng cũ, mười nghìn frăng. 3. *Dgian Bouffer des briques:* Ăn bánh ngáp, chẳng còn gì cho vào miệng.

briquer [brike] v. tr. [1] 1. Hái Cọ, (cầu tàu) bằng viên đá. 2. Mối Kỳ cọ cần thận.

1. briquet [brike] n. m. 1. Cũ Sắt đánh lửa. 2. Mối Cái bật lửa. *Briquet à quartz:* Bật lửa thạch anh. 3. Đoàn kiểm bộ binh.

2. briquet [brike] n. m. Giống chó săn brikê.

briquetage [briktaʒ] n. m. Việc xây gạch, việc lát gạch.

briqueter [brikte] v. tr. 1. [1] Lát gạch. 2. Tô giả gạch.

briqueterie [briketri] n. f. Xưởng làm gạch.

briquetier [brikte] n. m. Người làm gạch, người buôn bán gạch.

briquette [briket] n. f. Hòn, miếng, cục. (than nâu...)

bris [bri] n. m. Ỗ Sự phá, sự hủy bỏ. *Bris de scellés, bris de clôture:* Sự hủy bỏ băng niêm phong, sự phá hàng rào.

brisant [brizā] n. m. [Thường ở số nhiều] Đá ngầm ở nơi sóng vỗ.

brisant, ante [brizā, ăt] adj. Ỗ Explosif *brisant:* Thuốc nổ rất nhạy.

briscard hay **brisquard** [briskar] n. m. Ỗ Người lính già kỳ cựu.

brise [briz] n. f. Gió nhẹ và thổi đều. ▷ Hái Gió từ 2 đến 10 m/giây. *Légère brise, jolie brise, bonne brise:* Gió nhẹ huu huu, gió nhẹ mát, gió rất nhẹ. *Brise de terre:* Gió nhẹ

thổi ra biển (về đêm). *Brise de mer*: Gió nhẹ thổi vào đất liền (ban ngày). *Régime des brises*: Chế độ gió nhẹ.

brisé, ée [brize] adj. 1. Bị vỡ, bị gãy. *Os brisé*: Xương bị gãy. ▷ *Bóng Avoir le cœur brisé*: Trái tim tan nát. — *Etre brisé de fatigue*: Mệt đứt hơi. 2. HÌNH *Ligne brisée*: Đường gãy khúc. ▷ *KTRÚC Arc brisé*: Vòm nhọn.

brise-béton [brizbetō] n. m. inv. XDỤNG Búa đập bê tông.

brisées [brize] n. f. pl. Cành đánh dấu (lối đi). ▷ *Bóng Suiure les brisées de qqn*: Theo gương ai. *Aller sur les brisées de qqn*: Tranh chấp với ai trên mảnh đất của họ.

brise-fer [brizfer] n. m. inv. Đũa trẻ hiếu động.

brise-glace hay **brise-glaces** [brizglas] n. m. inv. 1. Mũi phá băng (ở chân cầu). 2. HẢI Mũi phá băng (ở mũi tàu). ▷ *Navire brise-glace* hay *brise-glace*: Tàu phá băng.

brise-jet [brizʒe] n. m. inv. Cái bọc vòi nước (để nước khỏi tóa).

brise-lames [brizlam] n. m. inv. Đê chắn sóng (ở cảng). Đồng jetée, môle. — *Tấm chắn sóng (ở tầng thượng mũi một con tàu)*.

brisement [brismã] n. m. Hiếm Sự phá, sự vỡ, sự đập vào. *Le brisement des vagues*: Sự đập vào của sóng. ▷ *Bóng Brisement de cœur*: Sự tan nát cõi lòng.

brise-mottes [brizmɔt] n. m. inv. NÔNG Trục lăn nghiền đất.

briser [brize] I. v. tr. [1] 1. Bẻ gãy, đánh vỡ. *Briser une glace*: Đánh vỡ tấm gương. — *Bóng Voix brisée par le chagrin*: Giọng nói khàn đi vì phiền muộn. ▷ *Bóng Phá hủy, hủy bỏ. Briser des espérances*: Phá tan niềm hy vọng. — *Briser le joug, ses liens*: Đập tan ách xiềng xích, phá vỡ mối quan hệ. — *Briser le cœur*: Làm tan nát lòng, làm đau khổ. — *Briser la carrière de qqn*: Làm đổ vỡ sự nghiệp của ai. 2. Làm cho một nhòai. *Toutes ces émotions m'ont brisé*: Tất cả các xúc động ấy làm tôi mệt quá. 3. Ngắt. *Briser une conversation*: Ngắt cuộc nói chuyện. ▷ (S. comp.). *Brisons là*: Chúng ta dừng lại ở đây. II. v. intr. *Mer qui brise*: Biển vỗ sóng. III. v. pron. Vỡ. *Le miroir est tombé et s'est brisé*: Tấm gương rơi và vỡ vụn. — *Bóng Ses efforts se brisent sur l'obstacle*: Các cố gắng của anh ta tan vỡ trước sự cản trở. ▷ *La mer se brise sur les écueils*: Biển vỗ vào dãy đá ngầm.

brise-tout [briztu] n. m. inv. Trẻ con hiếu động, người vụng về lóng ngóng (động dẫu vỡ đó).

briseur, euse [brizœr, øz] n. Người làm vỡ, người phá. *Briseur d'images*: Người phá vỡ

truyền thống. — *Briseur de grève*: Thợ phá đình công (không tham gia đình công hay vào làm thay chỗ thợ đình công).

brise-vent [brizvã] n. m. inv. Công trình hay hàng cây chắn gió.

brisis [brizi] n. m. KTRÚC Các góc của một mái nhọn.

briska [briska] n. f. Xe ngựa nhẹ. (dùng ở Nga).

brisquard. V. briscard.

brisque [brisk] n. f. 1. Bài brixco. 2. QUÂN Cũ Lon thâm niên. V. briscard.

bristol [bristol] n. m. Giấy brixton (bìa mỏng và bóng, thường dùng để in danh thiếp). *Chemise de bristol*: Bìa dụng hồ sơ bằng giấy brixton.

brisure [brizyr] n. f. 1. Chỗ vỡ, mảnh vỡ. *Brisures de truffes*: Những mảnh nấm củ. 2. KỸ PHÂN gấp lại được của một đồ gỗ. 3. HUY Sự sửa giá huy (để phân biệt các chi của dòng họ).

britannique [britanik] adj. (et n.) Anh Quốc. *Les îles Britanniques*: Các đảo Anh Quốc. ▷ Subst. *Les Britanniques*: Người Anh.

brittonique [britɔnik] adj. (et n.). Xento; nhân dân Xento (ở Anh trước khi La Mã chinh phục). ▷ N. m. Tiếng Xento.

1. **broc** [bro] n. m. Bình có quai (lấy nước rượu vang...). *Broc en métal émaillé*: Bình có quai bằng sắt tráng men. — *Lượng chứa trong bình. Il a bu tout le broc*: Anh ta uống hết cả bình.

2. **broc** [brɔk] adv. *De bric et de broc*. V. bric.

3. **broc** [brɔk] n. m. Dgian Người buôn bán đồ cũ.

brocante [brɔkãt] n. f. Sự, nghề buôn bán đồ cũ.

brocarter [brɔkãte] v. intr. [1] Buôn bán đồ cũ.

brocanteur, euse [brɔkãtœr, øz] n. Người buôn bán đồ cũ. *J'ai trouvé cette lampe chez un brocanteur*: Tôi tìm được chiếc đèn này ở nhà một người buôn bán đồ cũ.

1. **brocard** [brɔkar] n. m. Châm ngôn pháp lý.

2. **brocard** [brɔkar] n. m. Cũ hay Văn Lờl chế giễu cay độc.

3. **brocard** [brɔkar] n. m. SẴNDỒN Hoẵng dục. *Spécial*. Hoẵng dục non (khoảng 1 tuổi rưỡi, gạc chưa phân nhánh).

brocarder [brɔkarde] v. tr. [1] Cũ hay Văn Cười nhạo bằng lời chế giễu.

brocart [brɔkar] n. m. Gấm, vóc. *Brocart de Venise, de Lyon*: Gấm Vonido, vóc Lyông.



brocatelle [brɔkate] n. f. 1. Vải giả gấm. 2. Đá hoa gấm.

brochage [brɔʃaʒ] n. m. 1. Sự đóng bìa mỏng (sách). 2. Sự cài hoa (vải).

broche [brɔʃ] n. f. 1. Que xiên (để nướng hay quay thịt, gà vịt). *Mettre un poulet à la broche*: Xiên con gà con vào que để quay. > Trục suốt. > Đinh dài không có đầu. > Trục bộ khóa (làm chuẩn để cắm thìa rỗng giữa vào). > PHẪU Đinh ghép xương. > ĐIỆN Trục dẫn điện (ở công tắc). > KỸ Trục máy (công cụ). 2. Ghim cài (áo phụ nữ). 3. SẴN ĐÓN Răng nanh (lợn lòi). Gạc đầu tiên (của hươu, nai, hoẵng).

brocher [brɔʃe] v. tr. [1] 1. Đóng bìa mỏng (sách). > *Volume broché*: Quyển sách đóng bìa mỏng. 2. Cài hoa (bằng sợi lụa, sợi kim tuyến tạo nên hoa nổi). 3. Loc. HUY *Brochant sur le tout*: Trùm lên toàn bộ (đồng euro). Bông, Lỗi thời *Et brochant sur le tout*: Lại còn thêm... nữa.

brochet [brɔʃe] n. m. Loại cá măng (nước ngọt, ăn thịt, rất hầu ăn, dài khoảng 1m, miệng có tới 700 răng nhỏ).

brochette [brɔʃet] n. f. 1. Que xiên nhỏ; xiên (thịt). *Manger des brochettes*: Ăn các xiên thịt. > Đũa Hàng người. 2. Ghim cài cứng huân chương.

brocheur, euse [brɔʃœr, øz] n. Thợ đóng bìa mỏng (sách) hay cài hoa vải. > Adj. *Machine brocheuse*: Máy đóng bìa mỏng.

brochure [brɔʃyr] n. f. 1. Hoa dẹt (trên vải). 2. Sự đóng bìa mỏng (cuốn sách). 3. Sách mỏng (đóng bìa mỏng). *Brochure publicitaire*: Sách mỏng quảng cáo.

brocoli [brɔkoli] n. m. 1. Hoa lơ vụ đông (của Italia). 2. Chối cải bắp.

brodequin [brɔdkɛ̃] n. m. 1. Giày có cổ. 2. Hia (của diễn viên hài). -Bông, Văn *Par méton*. Hài kịch. 3. Plur. Cái kẹp chân (để tra tấn).

broder [brɔde] I. v. tr. [1] Thêu. *Broder un couvre-pied*: Thêu chiếc chăn phủ giường. (S. comp.). *Soie à broder*: Lụa để thêu. II. v. intr. 1. Bông Thêu dệt, tô vẽ một câu chuyện. 2. NHẠC Thêm các nốt hoa mỹ, các biến tấu vào một chủ đề.

broderie [brɔdri] n. f. 1. Đồ thêu. *Une broderie délicate*: Một đồ thêu tinh tế. *Faire de la broderie*: Làm đồ thêu. > Công trình thêu. *La "tapisserie" de Bayeux est en réalité une broderie*: Đồ thảm vùng Bayeux trên thực tế là một đồ thêu. 2. Bông Sự tô vẽ cho một câu chuyện.

brodeur, euse [brɔdœr, øz] n. 1. Người thêu. 2. n. f. Máy thêu.

bromate [brɔmat] n. m. Bromat.

1. **brome** [brɔm] n. f. THỰC Giống cỏ có tới 15 loài khác nhau ở Pháp cung cấp thứ cỏ tốt cho gia súc.

2. **brome** [brɔm] n. m. HOÁ Brom.

bromé, ée [brɔme] adj. HOÁ Chứa brom.

broméliacées [brɔmeljase] n. f. pl. THỰC Họ dứa.

bromer [brɔme] v. tr. [1] HOÁ Xử lý bằng brom.

bromhydrique [brɔmidrik] adj. HOÁ *Acide bromhydrique*: Axit bromhidric.

bromisme [brɔmik] adj. HOÁ *Acide bromique*: Axit bromic.

bromisme [brɔmism] n. m. Y Sự ngộ độc brom.

bromoforme [brɔmɔfɔrm] n. m. HOÁ Bromofom.

bromure [brɔmyr] n. m. HOÁ Bromua.

bromuré, ée [brɔmyre] adj. HOÁ Chứa bromua.

bronch(o) Từ tố có nghĩa là "phế quản".

bronche [brɔʃ] n. f. Phế quản. *Bronches du premier, du deuxième, du troisième ordre*: Phế quản cấp một, cấp hai, cấp ba. *Une affection des bronches*: Bệnh phế quản.

broncher [brɔʃe] v. intr. [1] 1. Bước hụt, vấp (ngựa). 2. Bông Động đây, thì thăm (tỏ ý phản đối hay sốt ruột). *Gare à lui s'il bronche*: Nếu động đây nó hãy coi chừng. *Sans broncher*: Không phản đối.

bronchiole [brɔʃjɔl hay kjɔl] n. f. Tiểu phế quản.

bronchique [brɔʃik] adj. (Có liên quan đến) phế quản. *Artère bronchique*: Động mạch phế quản.

bronchite [brɔʃit] n. f. Viêm màng phế quản.

bronchitique [brɔʃitik] adj. (và n.). (Có liên quan đến) viêm màng phế quản. > Người bị viêm màng phế quản. *Un bronchitique chronique*: Một người viêm màng phế quản mạn tính.

broncho-dilatateur, trice [brɔkɔdilatatœr, tris] adj. Y Giãn phế quản (và tiểu phế quản).

bronchogène [brɔkɔʒen] adj. Y Thuộc phế quản,

bronchographie [brɔkɔɡrafi] n. f. Y Sự chụp tia x phế quản.

broncho-pneumonie [brɔkɔpnɛmɔni] n. f. Y Viêm phế quản phổi.

bronchoscopie [brɔkɔskopi] n. f. Y Phép soi phế quản.

bronchospasme [brɔkɔspasm] n. m. Y Co thắt phế quản.

brontosaure [brɔ̃tozɔʁ] n. m. CỐ SINH Thần lằn sấm, giống lồi long (hóa thạch).

bronzage [brɔ̃zaʒ] n. m. 1. Kỹ Sư làm giả nước đồng thanh. 2. Sự làm rám da.

bronze [brɔ̃z] n. m. 1. Đồng thanh, đồng đỏ. *Statue de bronze: Tượng đồng thanh. Couler en bronze: Nước đồng thanh chảy ra.* Đồng (Vân) airain –Đồng đồng thanh hỗn hợp đồng và kim loại khác. *Bronze d'aluminium: Đồng thanh nhôm (nhôm).* ▷ *Âge du bronze: Thời đại đồng thanh.* 2. Đồ chạm trổ đúc bằng đồng thanh. *Une collection de bronzes anciens: Một sưu tập đồ đồng cổ.*

bronzer [brɔ̃ze] v. tr. [1] 1. Kỹ Làm giả nước đồng thanh. *Bronzer un canon de fusil: Làm giả nòng súng đại bác.* 2. Làm rám. *Le soleil et le vent l'ont bronzé: Mặt trời và gió đã làm rám mặt nó. Une peau bronzée: Một làn da rám nắng.* ▷ V. pron. *Se bronzer sur la plage: Phơi nắng trên bãi biển.* ▷ V. intr. *Elle bronze facilement: Cô ta làm sạm đi dễ dàng.*

bronzeur [brɔ̃zœʁ] n. m. Thợ làm giả nước đồng.

bronzier [brɔ̃zje] n. m. Thợ đồng thanh.

bronzite [brɔ̃zit] n. f. KHOÁNG Brongit.

brook [bauk] n. m. ĐUANGƯA Hào, rãnh nước phải vượt qua trong cuộc đua.

broquette [brɔ̃ket] n. f. Đinh mũ. Đồng semence.

brossage [brɔ̃saʒ] n. m. Sự chải.

brosse [brɔ̃s] n. f. 1. Bàn chải. *Brosse à habits, à cheveux: Bàn chải quần áo, chải cho ngựa.* ▷ *Cheveux taillés en brosse: Tóc dựng đứng như bàn chải.* 2. Bút lông cứng. 3. Lông ở chân trước hươu nai. ▷ Lông ở chân ong.

brosser [brɔ̃se] 1. v. tr. [1] Chải. *Brosser une veste: Chải một cái áo vét. Brosset qqn: Chải quần áo cho ai.* 2. v. pron *Se brosser: Chải quần áo của mình.* –*Se brosser les cheveux les dents: Chải tóc, chải răng.* ▷ Đồng, Thần *Se brosser le ventre: Thiếu ăn, ôm bụng đói.* –*Il peut se brosser: Nó dùng hông được cái gì.* 3. v. tr. Vẽ bằng bút vẽ mảng lớn. *Brosser un décor: Phác một hình trang trí.* ▷ Đồng Mô tả những nét lớn.

brosserie [brɔ̃sʁi] n. f. Nghề làm bàn chải.

brossier, ière [brɔ̃sje, jɛʁ] n. Người sản xuất và bán bàn chải.

brou [bau] n. m. Vỏ quả hồ đào, quả hạch. ▷ *Brou de noix: Màu nâu thẫm như vỏ quả hồ đào.* ▷ Rượu làm để tiêu làm bằng quả hồ đào.

brouet [bruɛ] n. m. Canh, nước canh. ▷ *Brouet noir: Thức ăn khô của người Spatiat cổ (theo lối khắc khổ).* –Đũa Cháo loãng.

brouette [bruɛt] n. f. 1. Cũ Kiệu hai bánh. Đồng vinaigrette. 2. Xe cút kít.

brouettée [bruɛte] n. f. Lượng chứa trên xe cút kít.

brouetter [bruɛte] v. tr. [1] Chở bằng xe cút kít. *Brouetter de la terre: Xe cút kít chở đất.*

brouhaha [bruaha] n. m. Tiếng ồn ào trong cuộc tập hợp đông đảo. *Un grand brouhaha: Tiếng ồn ào ầm ỹ.*

brouillage [brujaʒ] n. m. VTĐ Sự nhiễu.

brouillamini [bruʒamini] n. m. Thần Sự lộn xộn, hỗn độn, rối loạn. *"Il y a trop de tintamarre là-dedans, trop de brouillamini" (Molière): "Bên trong có nhiều sự hỗn loạn, quá nhiều sự lộn xộn".*

1. **brouillard** [bruʒaʁ] n. m. Sương mù. *Les brouillards de Londres: Sương mù Luân Đôn. Brouillard qui voile le paysage: Sương mù che phủ cả cảnh vật.* ▷ Đồng Voir à travers un brouillard: Có cái nhìn bối rối. –Thần *Foncer dans le brouillard: Dấn thân không sợ khó khăn.*

2. **brouillard** [bruʒaʁ] n. m. THƯƠNG SỞ nhà buôn ghi công việc hàng ngày.

brouillasse [bruʒas] n. f. Mưa bụi.

brouillasser [bruʒase] v. impers. [1] Chuyển thành mưa bụi.

brouille [bruʒ] hay **brouillerie** [bruʒʁi] n. f. Mối bất hòa, giận dữ.

brouiller [bruʒe] 1. v. tr. [1] I. Trộn lẫn, khuấy trộn, làm lộn xộn. *Brouiller des papiers: Giấy mớ lộn xộn.* –*Œufs brouillés: Đánh trứng.* 2. Làm lóa, làm mờ. *Brouiller la vue: Làm mờ mắt.* –*Brouiller le teint: Bạc mặt đi.* ▷ *Brouiller une émission de radio: Quấy phá một buổi phát thanh.* 3. Làm nhầm, lẫn lộn. *L'émotion brouillait ses souvenirs: Sự xúc cảm làm lẫn lộn những kỷ niệm.* –*Brouiller la combinaison d'un cadenas: Lẫn lộn không mở được khóa chữ.* 4. Gây bất hòa chia rẽ. II. v. pron. 1. Rối lên, lúng túng. *Avoir la vue qui se brouille: Mắt mờ đi.* ▷ *Le temps se brouille: Trời đầy mây.* 2. Trở nên lộn xộn, lúng túng. *Idées qui se brouillent: Ý kiến rối mù.* 3. *Se brouiller avec qqn: Giận ai. Il s'est brouillé avec son frère: Nó bất hòa với anh nó.*

brouillerie V. brouille.

brouilleur [bruʒœʁ] n. m. VTĐ Máy gây nhiễu.

1. **brouillon, onne** [bruʒɔ̃, ɔ̃n] adj. Lộn xộn. *Caractère brouillon: Đầu óc lộn xộn.* ▷ Subst. *Un brouillon: Người hay làm rối việc.*

2. **brouillon** [bruʒɔ̃] n. m. Bản nháp. ▷ *Par méton: Giấy dùng để viết nháp. As-tu du brouillon?: Anh có giấy nháp không?* ▷ Loc. adv. *Au brouillon: Bản nháp. Fais d'abord ta rédaction au brouillon, tu la mettras*

ensuite au propre: Hãy soạn thảo trên bản nháp trước rồi sau mới viết sạch.

broussaille [brusaj] n. f. (hiếm khi ở số ít) Bụi rậm. *Terrain couvert de broussailles: Mảnh đất đầy bụi rậm.* ▷ Par anal. *Sourcils en broussailles: Lông mày rậm.*

broussailleux, euse [brusajø, øz] adj. Đầy bụi rậm.

broussard, arde [brusar] n. Người quen sống trong rừng rậm. *Un vieux broussard: Ông già sống trong rừng rậm.*

brousse [brus] n. f. 1. Nơi rừng rú, hoang dã. ▷ Chuông, trắng, bụi. -Par ext. Nơi không phải là thành thị. *Village de brousse: Làng quê.* 2. Thân Nông thôn tro bụi. *Un patelin perdu en pleine brousse: Một làng quê heo hút tận rừng rậm um tùm.*

brousse [brus] n. f. Phomát dê hay cừu.

broussin [brusɛ̃] n. m. Chỗ u, lỗi lên ở thân cây.

brout [bru] n. m. Đọt non, lộc xuân. ▷ YHÚ *Mal de brout: Bệnh đau bụng ở súc vật vì ăn đọt non mà ra.*

broutard [brutar] n. m. Bê nuôi thả.

broutement [brutmã] n. m. 1. Sự gặm cỏ. 2. Kỹ Chuyển động trực trặc, giật giật của dụng cụ cơ khí.

brouter [brute] 1. v. tr. [1] Gặm (cỏ). *Les moutons broutent l'herbe: Những con cừu gặm cỏ.* (S. comp.). *La chèvre broute: Con dê cái gặm cỏ.* 2. v. intr. Kỹ Máy móc giật giật chạy không đều. ▷ Chuyển động giật giật của hệ thống phanh hãm, máy móc v.v..

broutille [brutij] n. f. (hiếm khi ở số ít) 1. Cũ Cảnh nhỏ, củi vụn. 2. Bông Vật vô giá trị, chuyện vặt vãnh.

brownien, ienne [brɔ̃ɲɛ̃, jɛ̃n] adj. Lý *Mouvement brownien: Chuyển động brownien.*

browning [brɔ̃ɲɛ̃] n. m. Súng lục browning.

broyage [brwajɔʒ] n. m. Sự tán, sự nghiền. *Le broyage du chanvre: Sự nghiền nhỏ cây gai dầu.*

broyer [brwaje] v. tr. [26] Nghiền tán nhỏ, giã thành bột. *Les dents broient les aliments: Răng nhai nhỏ thức ăn.* *Broyer des couleurs: Nghiền màu (vẽ).* ▷ Bông *Broyer du noir: Buồn bã, phiền muộn, ưu tư.*

broyeur, euse [brwajœʁ, øz] n. và adj. 1. Người tán, nghiền. *Broyeur de chanvre: Người nghiền cây gai.* 2. n. m. Máy nghiền. *Broyeurs-concasseurs: Máy nghiền thô.* *Broyeur d'évier: Máy nghiền chất thải để tuần xuống miệng cống.* 3. adj. *Appareil buccal broyeur: Sâu bộ có phần phụ miệng kiểu nghiền (ong, bọ dừa).*

brrrr! [brrr] interj. Hừ! hừ! (vì rét hay vì sợ).

bru [bry] n. f. Lũithời Con dâu, nàng dâu.

bruant [brɥɑ̃] n. m. Chim sẻ đất. *Bruant ortolan: Loài chim sẻ đất ở vườn.*

brucelles [brysel] n. f. pl. Kỹ Cái nhíp, cái cặp nhỏ. *Brucelles de joaillier: Cái cặp nhỏ của thợ kim hoàn.*

brucellose [bryseloz] n. f. Y Bệnh hay lây do nhiễm khuẩn *Bruxella*, thường ở đại gia súc và truyền cho người. Đồng *fièvre de Malte, fièvre ondulante, méliococcie.*

bruche [bryʃ] n. f. Một đậu đỗ.

brucine [brysin] n. f. HOÁ Chất độc ở quả mã tiền.

brugnon [brɥnɔ̃] n. m. Quả xuân đào, quả đào mặn.

brugnonnier [brɥnɔ̃nje] n. m. Cây đào mặn, xuân đào.

bruine [brɥɛ̃] n. f. Mưa bụi.

bruiner [brɥine] v. impers. [1] Mưa bụi. *Il ne cesse de bruiner: Trời không ngớt mưa bụi.*

bruire [brɥir] v. intr. (défect). [2] Làm ra tiếng rì rào, xào xạc. *Les vagues bruissaient: Tiếng sóng rì rào.*

bruissement [brɥismã] n. m. Tiếng rì rào, tiếng xào xạc. *Le bruissement du vent: Tiếng gió thổi xào xạc.*

bruit [brɥi] n. m. 1. Tiếng ồn, tiếng động. *Le bruit du tonnerre: Tiếng sấm.* *Les bruits de la rue: Những tiếng ồn ngoài phố.* *Faire du bruit: Làm ra tiếng động, làm ồn.* ▷ Y Tiếng thờ. ▷ lý Tiếng động. *L'intensité d'un bruit se mesure en décibels: Cường độ tiếng động đo được bằng dèxiben.* ▷ VIỄN *Bruit de fond: Tiếng át (do nhiều máy thu thanh, chạy mô tơ v.v..)* 2. Tiếng đồn, sự náo động dư luận. *Fuir le bruit du monde: Chạy trốn khỏi sự náo động dư luận.* *Se retirer loin du bruit: Tránh xa khỏi tin đồn.* 3. Dư luận, tin đồn. *Le bruit court: Tin đồn rằng.* *Un faux bruit immédiatement démenti: Một tin đồn sai lệch đã lập tức được cải chính.* ▷ *Faire du bruit: Danh tiếng làm mọi người chú ý.* *Ce scandale a fait trop de bruit: Vụ bê bối này đã gây nhiều tai tiếng.*

bruitage [brɥitaʒ] n. m. Sự tạo tiếng giả (trong chiếu bóng, radio, tivi v.v.).

bruiteur [brɥitœʁ] n. m. Người chuyên làm các tiếng động (tiếng chân đi, chim kêu v.v.).

brûlage [brɥlɔʒ] n. m. 1. Sự đốt cỏ khô ngoài đồng. 2. Xử lý dầu tóc mà người ta đốt các chỏm sau khi cắt. *Se faire faire un brûlage: Bắt đốt các chỏm.*

brûlant, ante [brɥlã, ɑ̃t] adj. 1. Nóng bỏng. *Soleil brûlant: Mặt trời nóng bỏng.* *Une*

casserole brûlante: Một cái chảo nóng bỏng. $\triangleright$ *Bóng Une question brûlante*: Vấn đề nóng bỏng. 2. Mang theo sức nóng rất lớn. *fièvre brûlante*: Sốt cao. 3. Bông Hăng hái, nhiệt liệt. *Brûlant d'amour, d'ambition*: Tình yêu, tham vọng nóng bỏng. *Désir brûlant*: Lòng ham muốn cháy bỏng. Trái tiède, froid.

brûlé, ée [bryle] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Cháy. *Du riz brûlé*: Gạo cháy. 2. Bông *Une tête, une cervelle brûlée*: Một đầu óc táo bạo. 3. Bị lộ, bị phát hiện. *Un agent secret brûlé*: Một điệp viên bị lộ. **II.** n. m. *Sentir le brûlé*: Cảm thấy mùi khét khả nghi. *Avoir goût de brûlé*: Có khiếu ngửi. $\triangleright$ *Bóng Ca sent le brûlé*: Tình hình này nguy hiểm.

brûlé-gueule [brylgœl] n. m. inv. Ống điều ngấn.

brûle-parfum [brylparfœ] n. m. Lư hương.

brûle-pourpoint (à) [brylpurpwẽ] loc. adv. 1. Cũ Gần, sát, kề sát. 2. Đột ngột, bất thình lình. *Poser une question à brûle-pourpoint*: Đặt vấn đề một cách đột ngột.

brûler [bryle] **I.** v. tr. [1] 1. Đốt cháy, thiêu đốt. *Brûler des papiers, du bois*: Đốt giấy, đốt củi. -Bóng *Brûler ses vaisseaux*: Tự triệt đường thoái lui. $\triangleright$ *Spécial* Làm nhiên liệu hay ánh sáng. *Brûler du mazout, de la bougie*: Thắp dầu ma-dút, thắp, nến. 2. Làm bỏng, làm cháy. *Brûler un plat*: Làm cháy món ăn, (vì để lâu quá). *Ce tison m'a brûlé*: Mẩu củi cháy dở này làm bỏng tôi. *Acide qui brûle la peau*: Acid làm bỏng da tôi. -*Par anal*. *La gelée a brûlé les bourgeons*: Suong giá làm thui chột mầm non. $\triangleright$ **V.** pron. *Je me suis brûlé*: Tôi tự thiêu. $\triangleright$ **Loc.** *Bóng Brûler la cervelle à qqn*: Bắn vào đầu ai. 3. Chung, cất, nấu. *Brûler du vin*: Cất rượu. *Brûler du café*: Rang cháy cà phê. 4. Bông *Tha thiết, nóng lòng, muốn ngay*. *Brûler un feu rouge, un stop*: Nóng chờ đèn đỏ, chỗ dừng. $\triangleright$ **Loc.** *Brûler les étapes*: Đốt cháy giai đoạn (muốn nhanh). -*Brûler la politesse à qqn*: Bỏ ai ra đi một cách đột ngột. $\triangleright$ **SKHẨU** *Brûler les planches*: Biểu diễn một cách hăng hái. 5. Thân Tố cáo, phát giác. *Brûler un espion*: Tố cáo một tên gián điệp. $\triangleright$ **V.** pron. *Il s'est brûlé*: Nó tự bị lộ mặt nạ. **II.** v. intr. 1. Cháy. *La maison a brûlé*: Ngôi nhà nóng cháy. $\triangleright$ *Bóng Le torchon brûle*: Gia đình lục đục. 2. Để lâu trong lửa, cháy. *L'omelette brûle*: Trứng tráng cháy rần. 3. Rất nóng. *La tête me brûle*: Đầu tôi rất nóng. $\triangleright$ *Bóng Hăng hái, tham vọng lớn, ao ước*. *Brûler d'impatience*: Nóng lòng, sốt ruột. *Il brûle de vous voir*: Anh ta nóng lòng muốn gặp anh. *Brûler pour qqn*: Say mê ai. -*Brûler a petit feu*: Sốt ruột đợi.

brûlerie [brylri] n. f. 1. Hiếm Xưởng cất rượu. 2. Lò rang cà phê.

brûleur [brylœr] n. m. 1. Cũ Người gây hỏa hoạn. 2. Người cất rượu mạnh. 3. Nĩ Đèn đốt. *Brûleur à mazout*: Đèn đốt dầu ma-dút.

brûlis [bryli] n. m. 1. Khu rừng cháy. 2. NÔNG Ruộng đốt cỏ cho tốt đất. *Semaines sur brûlis*: Sự gieo hạt trên ruộng đốt cỏ.

brûloir [brylwar] n. m. 1. Lò rang cà phê. 2. Máy tẩy son.

brûlot [brylo] n. m. Thuyền hỏa công (để đốt tàu địch). $\triangleright$ *Bóng Lancer des brûlots*: Tấn công bằng thuyền đơn hay luận cứ không thể bác bỏ.

brûlure [brylyr] n. f. 1. Cảm giác đau đớn. *Des brûlures d'estomac*: Cảm giác đau đớn ở dạ dày. 2. Vết cháy xém. *Une brûlure aux mains*: Một vết cháy trên đôi tay. $\triangleright$ *Par ext.* Vết bỏng, vết cháy. *Brûlure de cigarette sur une nappe*: Vết cháy thuốc lá trên chiếc chiếu. 3. NÔNG Khoảng rừng cháy.

brumaire [brymer] n. m. Tháng sương mù (từ 22/10 đến 21/11). -*5^e Journée du 18 Brumaire*: Ngày 18 tháng Sương Mù (Bonaparte buộc phải từ chức do áp lực của chế độ đốc chính).

brumasse [brymas] n. f. Sương mù nhẹ.

brumasser [brymase] v. impers. [1] Làm thành sương mù nhẹ. *Il brumasse*: Trời có sương mù nhẹ.

brume [brym] n. f. Sương mù, mù. *Brume de chaleur*: Mù sương vì hơi nước. $\triangleright$ **HẢI** Sương mù. $\triangleright$ *Bóng Les brumes de son esprit*: Tâm trí nó rối mù.

brumer [bryme] v. impers. [1] Hiếm Làm thành sương mù.

brumeux, euse [brymø, øz] adj. 1. Bị ảnh hưởng bởi sương mù. *Climat brumeux*: Thời tiết mây mù. 2. Bông Tối tăm, thiếu ánh sáng, mờ mịt. *Des idées brumeuses*: Những ý kiến tối nghĩa. Trái clair.

brun, brune [brœ, bryn] adj. và n. 1. Màu nâu. *Teint brun*: Màu nâu. *Cheveux bruns*: Tóc nâu. *Le marron est un rouge brun*: Màu hạt dẻ là màu đỏ nâu. $\triangleright$ Tóc có màu nâu. *Elle est très brune*: Tóc cô ta rất nâu. $\triangleright$ Subst. *Une jolie brune*: Một người đẹp tóc nâu. -*Une brune*: Một chiếc thuốc hay cốc bia màu nâu. *Je ne fume que des brunes*: Tôi chỉ hút thuốc nâu thôi. 2. n. m. Màu nâu. *Ce drap est d'un beau brun*: Tấm dạ này có màu nâu đẹp. $\triangleright$ *Brun Van Dyck*: Màu nâu của họa sỹ Van Dyck.

brunâtre [brynatr] adj. Nâu nhạt.

brune [bryn] n. f. Cũ Chiếu tà. *Moi à la brune*: Vào lúc chạng vạng tối.

brunet, ette [bryne, et] n. (nhất là ở giống cái) Người có tóc màu nâu. *Une petite brunette*: Một cô gái có tóc nâu.

bruni [bryni] n. m. Nước bóng của kim loại.
brunir [brynir] I. v. tr. [2] 1. Nhuộm nâu, làm rám nâu. *Le soleil l'a brunie*: Ánh nắng mặt trời làm rám da nó. 2. Kỹ Đánh bóng (kim loại). *Brunir l'or*: Đánh bóng vàng. II. v. intr. Ngả màu nâu. *Cheveux qui brunissent*: Tóc ngả sang màu nâu. *Il a brunie au soleil*: Da nó trở thành nâu dưới ánh nắng mặt trời.

brunissage [brynisaʒ] n. m. Kỹ Sự đánh bóng, lấy màu. *Brunissage de l'or*: Đánh bóng vàng.

brunissement [brynismã] n. m. Hiếm Sự ngả màu nâu.

brunisseur, euse [bryniscœr, œz] n. 1. Kỹ Công nhân đánh bóng kim loại. 2. n. m. Sự làm rám nắng.

brunissoir [brynisswar] n. m. Kỹ Dụng cụ đánh bóng kim loại.

brunissure [brynisyʁ] n. f. 1. Nước bóng (kim loại). 2. Sự gia giảm màu (nhuộm màu).

brushing [brœʃin] n. m. Cách uốn tóc bằng bàn chải (tròn, rồi sậy khô).

brusque [brysk] adj. 1. Cục cằn, thô lỗ. *Un homme brusque*: Một người đàn ông cục cằn. *Des manières brusques*: Cử chỉ thô lỗ. Syn. bourru. Trái aimable, affable. 2. Đột ngột, bất thình lình. *Changement brusque*: Sự thay đổi đột ngột. *Un brusque départ*: Sự ra đi bất thình lình. 3. n. f. NHẠC Kiểu nhảy cũ ở Pháp.

brusquement [bryskəmã] adv. 1. Cũ Cục cằn, thô lỗ. 2. Đột ngột, bất thình lình. *Il est parti brusquement*: Anh ta ra đi đột ngột.

brusquer [bryskɛ] v. tr. [1] 1. Đối xử thô lỗ. *Brusquer les gens*: Đối xử thô lỗ với mọi người. 2. Thúc nhanh, làm gấp. *Brusquer les choses*: Làm gấp các việc. *Brusquer une décision*: Thúc nhanh một quyết định. Trái ralentir, différer. - *Attaque brusquée*: Sự tấn công bất thình lình.

brusquerie [bryskəri] n. f. Cung cách thô lỗ. *Répondre avec brusquerie*: Trả lời một cách thô lỗ. Đồng rudesse.

brut, ute [bryt] adj. 1. Mộc, sống, thô, nguyên. *Bois brut*: Gỗ mộc. *Diamant brut*: Kim cương thô. > Chưa luyện, thô. *Sucre brut*: Đường thô. *Champagne brut*: Sâm banh nguyên chất. Đồng naturel. > N. m. Dấu thô. 2. Cũ Thô lỗ, mộc mạc. 3. THƯƠNG Poids brut: Trọng lượng cả bì (ngược lại với trọng lượng trừ bì). > Adv. *Ce colis pèse brut quarante kilos*: Kiện này nặng bốn mươi ký lô cả bì. > KẾ Tính thô (chưa trừ thuế, chi phí khác). *Salaire brut*: Lương chưa trừ chi phí. *Produit brut*: Sản phẩm tính thô. > Adv. *Cela rapporte brut deux mille francs*: Việc đó đem lại hai ngàn frăng chưa trừ chi phí.

brutal, ale, aux [brytal, ɔ] adj. 1. Thú vật. *Passion brutale*: Dục vọng thú vật. Đồng bestial. 2. Thô bạo, hung tợn. *Un geste brutal*: Cử chỉ thô bạo. *Un homme brutal*: Người đàn ông hung tợn. > Subst. *Agir en brutal*: Hành động thô bạo. 3. Tàn nhẫn. *Franchise brutale*: Sự thẳng thắn tàn nhẫn. - *Couleurs brutales*: Màu sắc chói mắt. 4. Choáng váng. *Une nouvelle brutale*: Một tin choáng váng.

brutalement [brytalmã] adv. Thô bạo. *Parler, manier qqch brutalement*: Nói, điều khiển cái gì một cách thô bạo. Đồng rudement. Trái délicatement.

brutaliser [brytalize] v. tr. [1] Đối xử thô bạo, tàn nhẫn. *Brutaliser une femme*: Đối xử tàn nhẫn với một phụ nữ. Đồng maltraiter.

brutalisme [brytalism] n. m. Trường phái thô thiển (trào lưu kiến trúc ở thập kỷ 50 chủ trương không che dấu các yếu tố cơ cấu của ngôi nhà, ví dụ Trung tâm văn hóa G.Pompidou).

brutalité [brytalite] n. f. 1. Tính thô bạo, tính tàn nhẫn: *La brutalité des soldats*: Tính thô bạo của binh lính. *La brutalité de son caractère*: Sự tàn nhẫn trong tính cách của anh ta. Trái douceur. 2. Tính chất mạnh và đột nhiên. *La brutalité d'un choc*: Tính chất mạnh và đột nhiên của một cú sốc.

brute [bryt] n. f. 1. Văn Thú vật. 2. Người thô lỗ, hung bạo. *Cet homme est une brute*: Tay đàn ông này là một người hung bạo.

bruxellois, oise [bryselwa, waz] adj. và n. Brúcxen; người Brúcxen.

bruyamment [bryjamã] adv.Ồn ào, âm ỉ.

bruyant, ante [bryjã, ɑ̃t] adj. 1.Ồn ào, âm ỉ. *Conversation bruyante*: Cuộc nói chuyện ồn ào. 2.Ồn ào. *Une rue bruyante*: Một đường phố ồn ào. Trái silencieux.

bruyère [bryjɛr] n. f. 1. Cây thạch thảo. 2. Bãi thạch thảo. 3. *Terre de bruyère*: Đất hoang. 4. *Coq de bruyère*: Gà gô đen.

bryo- Từ tố có nghĩa là "rêu".

bryologie [brijɔlɔʒi] n. f. THỰC Khoa rong rêu.

bryone [brijɔn] n. f. Cây nhặng (mọc ở hàng rào, họ bầu bí, hoa trắng phớt lục, rễ độc).

bryophytes [brijɔfit] n. f. pl. THỰC Thực vật ngành rong rêu.

bryozoaires [brijɔzœr] n. m. pl. ĐỘNG Động vật hình rêu.

B.T. Chữ viết tắt của "basse tension", nghĩa là "áp thấp".

B.T.S. Chữ viết tắt của "brevet de technicien supérieur": "Bằng kỹ thuật viên cao cấp".

buanderie [bũãdri] n. f. Xưởng giặt.

buandier, ière [bũãdje, ɛr] n. 1. Thợ chuội vải. 2. Thợ giặt.

bubale [bybal] n. m. ĐỘNG Linh dương u vai (Châu Phi).

bubon [bybõ] n. m. Hạch xoài. *Bubon de la peste, de la syphilis: Hạch xoài do dịch hạch, do giang mai.*

bubonique [bybõnik] adj. Có hạch xoài. *Peste bubonique: Dịch hạch có hạch xoài.*

buccal, ale, aux [bykal, ɔ] adj. (Thuộc) về miệng. *Cavité buccale: Xoang miệng.*

buccin [byksɛ̃] n. m. 1. Sứ Tù và La mã. 2. ĐỘNG Ốc tù và (biển). Đồng cor de mer.

buccinateur [byksinatœr] n. và adj. 1. n. m. Người thổi tù và. 2. Adj. Cơ má (giữa hai hàm). ▷ N. m. *Le buccinateur: Người thổi tù và.*

bucentaure [bysɛ̃tœr] n. m. Thần mình bò. ▷ *Le Bucentaure: Con tàu thần mình bò (cập vào thành Vônô ngày lễ Thăng thiên để làm lễ cưới tượng trưng với biển).*

1. **bûche** [byʃ] n. f. 1. Khúc củi. *Une bûche de pin: Khúc củi thông. Bûche de Noël: Khúc củi giáng sinh.* -Par anal. Bánh giáng sinh (hình khúc củi). 2. Ông Người dẫn.

2. **bûche** [byʃ] n. f. Ngăn Sự ngã. *Ramasser une bûche: Ngã.*

1. **bûcher** [byʃe] n. m. 1. Nơi xếp củi. 2. Giàn thiêu (xác). ▷ Giàn thiêu (tội nhân).

2. **bûcher** [byʃe] v. tr. [1] 1. Kĩ Chẻ, đẽo. -Par anal. *Bûcher une pierre: Đẽo đá.* 2. Thần Làm việc hăng say. *Bûcher les mathématiques: Cây môn toán.* ▷ (S. comp.). *Il bûche: Nó đang học gạo.*

bûcheron, onne [byʃrõ, ɔn] n. Người chặt cây, thợ rừng, tiểu phu.

bûchette [byʃet] n. f. Củi vụn.

bûcheur, euse [byʃœr, øz] adj. (và n.). Thần Học gạo. *Un étudiant bûcheur: Một sinh viên học gạo.* ▷ Subst. *C'est une bûcheuse: Đó là một cô bé học gạo.*

bucolique [bykõlik] n. et adj. 1. n. f. Thơ điền viên. 2. adj. Điền viên. *Un poète bucolique: Thi sĩ điền viên.*

bucrane hay **bucrâne** [bykrɔn] n. m. Trang trí hình đầu bò (kiến trúc).

buddleia [bydleja] n. m. Cây hoa đinh (Trung Quốc) (họ mã tiền, hoa tím).

budget [bydʒe] n. m. 1. Ngân sách. *Budget d'activité: Ngân sách hoạt động. Budget de fonctionnement: Ngân sách thực thi.* ▷ CGPHÁP Ngân sách thu chi. *Le budget d'une commune: Ngân sách thu chi của một công xã. Équilibre du budget: Cân bằng ngân sách thu chi.* -Absol. Ngân sách nhà nước. *Le Parlement a voté le budget: Nghị viện đã biểu quyết ngân sách.* 2. Par anal. Quỹ thu chi.

budgetaire [bydʒetɛr] adj. Ngân sách. *Contrôle budgétaire: Sự kiểm tra ngân sách.*

budgétisation [bydʒetizasjõ] n. f. Sự ghi vào ngân sách.

budgétiser [bydʒetize] v. tr. [1] Ghi vào ngân sách.

budgétivore [bydʒetivɔr] adj. và n. Đùa Người ăn hại ngân sách.

buée [bue] n. f. 1. Hơi nước đọng. *De la buée sur les vitres: Hơi nước đọng trên các ô cửa kính.* 2. Hơi nước bốc lên (từ nước sôi). *Aspirer les buées d'une cuisine: Hít hơi nước bốc lên ở nhà bếp.*

buffet [byfe] n. m. 1. Tủ ly, tủ buýp phê. *Un buffet de chêne massif: Chiếc tủ ly thô kệch bằng gỗ sồi.* -Ông *Danser devant le buffet: Chàng có gì ăn.* 2. Bàn bày tiệc (trong buổi tiếp khách). 3. Quầy ăn uống (ở nhà ga). 4. Tủ (dàn ống). *Buffet d'orgue: Tủ đàn ống.*

buffetier, ière [byftje, jɛr] n. Lỗi thời Người trông quầy ăn uống (ở nhà ga).

buffle [byfl] n. m. Con trâu.

bufflesse V. bufflonne.

buffleterie [byfletɛri] n. f. Bộ đai da (ở trang bị người lính).

bufflonne [byflɔn] hay **bufflesse** [byflɛs] n. f. Trâu cái.

bufonidés [byfɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cóc.

buggy V. boghei.

1. **bugle** [bygl] n. m. Kèn đồng.

2. **bugle** [bygl] n. f. THỰC Cây thuộc họ hoa môi, hoa xanh nước biển mọc thành bông.

buglosse [byglos] n. f. Cây thuộc họ vòi voi mọc dại, hoa xanh.

bugrane [bygran] n. f. Đồng *arrête-bœuf*. Cây kim hoa thái.

building [bildiŋ] n. m. Tòa nhà nhiều tầng, bindinh.

buire [byr] hay **bure** [byr] n. f. KHỔ Bình cổ cao (có quai, bằng kim loại hay thủy tinh).

buis [bui] n. m. 1. Cây hoàng dương. 2. *Buis bénit: Cành hoàng dương ban trong ngày lễ lá.*

buisson [buisõ] n. m. 1. Bụi cây. *Buisson d'églantines: Bụi hoa tâm xuân.* ▷ Spécial. *Buisson ardent: Bụi cây lửa (nơi Môido thấy Chúa Giêsu hiện ra giao cho sứ mệnh).* ▷ SÂN *Faire buisson creux: Không thấy con thú bị săn đuổi.* -Ông *Không thấy điều đang mong đợi.* ▷ *Arbre en buisson: Cây ăn quả xén tia thành bụi.* 2. BẾP *Buisson d'écrevisses: Món tôm xếp tú ụ.*

buisson-ardent [bʁisɔɑrdɑ̃] n. m. Cây quả lửa (có gai, họ hoa hồng, quả màu da cam hoặc đỏ.)

buissonnant, ante [bʁisɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC MỘC thành bụi. *Un arbre buissonnant*: Cây mọc thành bụi. ▷ *L'évolution buissonnante de l'homme*: Sự tiến hóa phân nhánh của loài người.

buissonneux, euse [bʁisɔnø, øz] adj. 1. Nhiều bụi cây. *Terrain buissonneux*: Vùng đất nhiều bụi cây. 2. Hình bụi cây. *Arbre buissonneux*: Cây dạng bụi.

buissonnier, ière [bʁisɔnjɛ, jɛʁ] adj. 1. Cũ Ở bụi. *Lapin buissonnier*: Thỏ rừng ở bụi. 2. Cũ. *Écoles buissonnières*: Trường học bí mật ở vùng quê (của tín đồ Tin Lành ở thế kỷ 16). —*Moi Faire l'école buissonnière*: Trốn học đi chơi, bỏ việc đi chơi.

bulbaire [bylbɛʁ] adj. GPHÁU Hình củ hành; hành nano.

bulbe [bylb] n. m. 1. Củ hành. *Bulbe solide*: Củ hành chắc (layon, nghệ tây, không có lá be.) *Bulbe feuillé*: Củ hành be (loa kèn, tuy líp, hành tây...) 2. GPHÁU Hành. *Butte de l'œil, bulbe urétral*: Hành mắt, hành niệu đạo. *Bulbe rachidien*: Hành tủy. 3. KTRÚC Vòm hình củ hành. 4. HẢI Phần phình ra (của sống mũi... ở một số tàu.)

bulbeux, euse [bylbø, øz] adj. 1. *Plante bulbeuse*: Cây có củ hành. 2. GPHÁU Hình hành.

bulbille [bylbij] n. f. THỰC HÀNH chồi.

bulgare [bylgɑʁ] adj. et n. Bungari; người Bungari. ▷ N. m. *Le bulgare*: Tiếng Bungari.

bulle [bylɛʁ] n. m. 1. Tập sắc lệnh (của Giáo Hoàng). 2. Người chép sắc lệnh (của giáo hoàng).

bull-dog [buldɔg] n. m. Giống chó Bun (chó Anh, lông ngắn, vạm vỡ.)

bulldozer [byldɔzɛʁ] hay [buldɔzɛʁ] n. m. Máy ủi, máy xúc.

1. **bulle** [byl] n. f. 1. Ứ Ấn đóng vào chì, kẹp vào một văn bản, miếng chì để đóng ấn. 2. Văn bản chính thức (có kẹp ấn chì). —*Spécial. Bulle pontificale*: Sắc lệnh (của giáo hoàng).

2. **bulle** [byl] n. f. 1. Bọt. Bọt khí. ▷ *Bulle de savon*: Bọt xà phòng. 2. *Par anal*. Khoanh đôi thoại (của nhân vật ở các truyện tranh.) 3. Ỗ Bọng nước (ở da.) 4. VLIHTNHÂN *Chambre à bulles*: Phòng tách hạt. 5. Lông QUÂN *Coincer sa (la) bulle*: Chộp mắt nghĩ ngợi.

3. **bulle** [byl] adj. inv. *Papier bulle*: Giấy xấu (mặt thô, vàng.) ▷ N. m. *Du bulle*: Bề mặt giấy xấu.

bulletin [bultɛ̃] n. m. 1. Thông báo. *Bulletin de santé*: Thông báo sức khỏe (của một nhân

vật quan trọng). ▷ *Bulletin mensuel, trimestriel*: Phiếu điểm hàng tháng, ba tháng (của học sinh.) 2. Vé, biên lai. *Bulletin de bagages*: Vé hành lý. 3. Tập san, (của một cơ quan, một hội.) *Bulletins officiels des ministères*: Tập san chính thức của các bộ. 4. Bài tin (thường kỳ trên báo.) *Bulletin économique*: Tập san kinh tế. 5. Phiếu bầu. *Bulletin blanc*: Phiếu trắng (không bầu ai.) *Bulletin nul*: Phiếu không hợp lệ.

bulleux, euse [bylø, øz] adj. Có bọt. ▷ Ỗ *Râle bulleux*: Tiếng ran ướt (nghe bệnh.)

bull-finch [bulfɛ̃tʃ] n. m. ĐUANGƯA Bờ có rào (ngựa phải vượt qua trong cuộc đua.)

bull-terrier [byltɛʁje] n. m. Chó Anh, lông trắng, sần chuột, lai giữa chó bun và chó sục hang. *Des bull-terriers*: Những con chó sần chuột.

buna [byna] n. m. Kĩ Buna (cao su nhân tạo.)

bungalow [bœgalo] n. m. Nhà ở thấp rộng hiên, nhà banglô. —*Par ext*. Nhà gỗ một tầng.

bunker [bunkɛʁ] n. m. Hầm boong ke.

bunodonte [bynɔdɔ̃t] adj. ĐỘNG Kiểu răng dôi. *Les primates, les suidés ont des molaires bunodontes*: Linh trưởng và động vật họ lợn có răng hàm kiểu răng dôi.

bunraku [bunʁaku] n. m. Múa rối bunraku (Nhật Bản, kèm theo lời kể, âm nhạc và hát).

bupreste [byprest] n. m. Bọ cát dính (cánh cứng, màu rực rỡ, ấu trùng đục hang ở thông, sồi, cây ăn quả).

buprestidés [byprestide] n. m. pl. Họ cát dính.

buraliste [byʁalist] n. 1. Nhân viên thu chi, trực bưu điện. 2. Chủ ty thuốc lá.

1. **bure** [byʁ] n. f. Vải len thô (thường màu nâu). *Manteau de bure*: Áo khoác bằng vải len thô.

2. **bure** [byʁ] n. m. MỎ Giếng thông hầm ở mỏ.

3. **bure** V. buire.

bureau [byʁo] n. m. I. 1. Bàn viết. *S'asseoir à son bureau*: Ngồi ở bàn viết. *Garniture de bureau*: Bộ đồ bàn giấy. 2. Phòng làm việc, bàn giấy. *Un bureau bien aménagé*: Một phòng làm việc gọn gàng. *Le bureau du directeur*: Bàn giấy của giám đốc. 3. Cơ quan, văn phòng. *Dès l'ouverture des bureaux*: Ngay từ lúc cơ quan mở cửa. *Aller au bureau*: Đến văn phòng. ▷ Sở, ty, phòng. *Bureau d'enregistrement*: Phòng đăng ký. —*Bureau d'aide sociale*: Phòng cứu trợ xã hội. 4. Cửa bán vé (ở nhà hát) *Jouer à bureaux fermés*: Biểu diễn không bán vé (chỗ ngồi bị giữ hết). 5. Ban chuyên môn (ở bộ tham mưu).

II. 1. Đoàn chủ tịch, ban chấp hành. *Élire, réunir le bureau:* Bầu, họp ban chấp hành. *Le bureau de l'Assemblée nationale:* Đoàn chủ tịch quốc hội. **2.** Bureau électoral: Ủy ban bầu cử.

bureaucrate [byrokrat] n. Kinh Dân cạo giấy, nhân viên bàn giấy, ông quan liêu.

bureaucratie [byrokrazi] n. f. 1. Chế độ quan liêu. 2. Kinh Công chức quan liêu, bọn bàn giấy.

bureaucratique [byrokratik] adj. (Thuộc) chế độ quan liêu.

bureautique [byrotik] n. f. và adj. TIN Sự thông tin hóa công việc văn phòng (xử lý văn bản...) > Adj. *Le matériel bureautique:* Dụng cụ thông tin hóa công việc văn phòng.

burelé, ée [byrle] adj. TEM Kề chỉ (nền tem).

burette [byret] n. f. 1. Lọ (đựng dầu, giấm ở bàn ăn). > Bình (đựng rượu và nước làm lễ). 2. Bình (tra dầu vào máy). 3. HOÁ Ống để phân tích các hoá chất, buyrét (khắc độ phía dưới lấp vôi).

burgau [byrgo] n. m. Ốc xà cừ (ở biển, vỏ có đường kính tới 15-20cm.)

burgaudine [byrgodin] n. f. Xà cừ xanh.

burgrave [byrgrav] n. m. Thống lĩnh (một thành). *Les Burgraves:* Các thống lĩnh (kịch của Victor Hugo, 1843).

burin [byrɛ̃] n. m. Dao khắc, dao trổ ve. *Sculpteur au burin:* Chạm bằng dao trổ. *Gravure au burin:* Tranh khắc bằng dao trổ.

burinage [byrinaʒ] n. m. Kĩ Sự khắc, sự trổ, sự chạm.

buriner [byrine] v. tr. [1] Khắc, cắt gọt, chạm. > Bông Visage buriné: Mặt có vết nhăn sâu (như khắc).

burineur [byrinœr] n. m. Thợ khắc, thợ chạm trổ.

burlesque [byrlesk] adj. 1. Nực cười, lố lăng. *Tenue burlesque:* Ăn mặc lố lăng. > N. m. *Le burlesque:* Thể hài hước. 2. Par ext. Khôi hài. *Chanson, projet burlesque:* Bài hát khôi hài, đề án buồn cười. Đồng grotesque. Trái sérieux.

burlesquement [byrleskəmɑ̃] adv. Nực cười, lố lăng.

burnous [byrnu(s)] n. m. Áo khoác len có mũ trùm (của người Ảrập). > Áo choàng bọc trẻ con.

buron [byrɔ̃] n. m. Lấn chắn bờ (chắn qua mùa hè).

1. bus [bys] n. m. Thân Chữ gọi tắt của autobus.

2. bus [bys] n. m. TIN Kênh (hệ thống dây liên kết các bộ phận của phần cứng lại với

nau, các mạch sẽ truyền và nhận dữ liệu trên hệ thống này).

busard [byzar] n. m. Loài diều hâu Châu Âu (lông xám hay nâu, ở các trảng và vùng đầm lầy). *Busard des roseaux:* Diều hâu vùng lau sậy. *Busard cendré:* Diều hâu màu tro.

busc [bysk] n. m. 1. Gọng cẳng (coóc xê). 2. Khuỷu (báng súng). 3. Kĩ Ngưỡng dấy đập (chỗ cánh cửa đập tựa vào).

1. buse [byz] n. f. Hệ thống ống dẫn. *Buse d'assainissement:* Hệ thống ống tháo nước đã dùng rồi. *Buse d'aérage:* Hệ thống ống thông gió. *Buse de haut fourneau:* Ống gió lò cao. *Buse de carburateur:* Đường gió của chế hòa khí.

2. buse [byz] n. f. 1. Diều hâu (thuộc họ chim cắt, có bộ lông thay đổi theo loài). 2. Bông, Thân Người ngu dốt.

bushi [buʃi] n. m. Võ sĩ (tầng lớp xã hội ở Nhật Bản bao gồm các quân nhân, thế kỷ 19).

bushidô [buʃido] n. m. Võ sĩ đạo (danh hiệu danh dự của đẳng cấp quân nhân ở Nhật).

business [biznes] n.m. Thân 1. *Le business:* Công việc kinh doanh. 2. Công việc phức tạp, tình thế rối rắm: *Je ne comprends rien à tout ce business:* Tôi chẳng hiểu tí gì về tất cả công việc phức tạp này. 3. Cái, vật.

busqué, ée [byske] adj. Khoằm, cong. *Nez busqué:* Mũi khoằm.

busquer [byske], v. tr. [1] 1. Lấp gọng. *Busquer un corset:* Lấp gọng chiếc coóc xê. 2. Căng hình cung.

busserole [bysrɔl] n. f. THỰC Cây thuộc họ đỗ quỳen, quả đỏ, còn gọi là nho gấu.

buste [byst] n. m. 1. Nửa thân trên (của người). -*Spécial.* Ngực phụ nữ. 2. Bức tranh, tượng nửa người. *Buste en hermès:* Tượng nửa người kiểu thần Hecmet (ngực, lưng và vai cắt thẳng đứng).

bastier [bystje] n. m. Yếm nịt (phụ nữ).

but [by(t)] n. m. 1. Đích. *Viser, toucher le but:* Ngắm, trúng đích. > Loc. adv. *De but en blanc:* Đột nhiên. 2. Mục đích. *Le but d'un voyage:* Mục đích của chuyến đi. *Nous touchons au but:* Chúng ta đạt được mục đích. 3. Bông Mục tiêu. *Le but de nos études:* Mục tiêu các nghiên cứu của chúng ta. *Avoir un but dans la vie:* Có một mục tiêu trong cuộc đời. Đồng objectif, dessein. -*Aller droit au but:* Đi thẳng vào việc. > Loc. prép. *Dans un but, dans le but de:* Nhằm mục đích (Chú ý: cách nói này bị một số người theo chủ nghĩa thuần túy phản đối, nhưng hiện nay rất thông dụng.) 4. THỂ Khung thành, cầu môn, gôn (trong bóng đá, hốc

cây...) *Ligne de but*: Đường đích (bóng bầu dục). ▷ Bàn thắng, bàn. *Marquer un but*: Ghi một bàn.

butadiène [bytaɔ̃] n. m. HOÁ Butadien (làm cao su nhân tạo).

butane [bytan] n. m. HOÁ Butan (có trong dầu mỏ, khí đốt dùng làm chất đốt). *Bouteille de butane*: Bình khí butan.

butanier [bytanje] n. m. Tàu chở butan.

buté, ée [byte] adj. Ngoan cố, bướng. *Espirit buté*: Đầu óc ngoan cố.

butée [byte] n. f. 1. CGCHÍNH Mố cầu. Đồng culée. 2. Kỉ Cấm chặn. *Butée de fin de course d'un ascenseur*: Cái chặn cuối đường trượt của thang máy.

butène [byten] hay **butylène** [bytilen] n. m. HOÁ Buten, butilen.

1. buter [byte] 1. v. intr. [1] Vấp, vấp phải. *Buter contre une pierre*: Vấp vào hòn đá. -Bóng *Il bute sur une difficulté mineure*: Anh ta vấp phải một khó khăn không đáng kể. ▷ V. pron. Đụng phải, vấp phải. *Se buter à un obstacle*: Đụng phải một trở ngại. 2. v. tr. Chống, đỡ. *Butter un mur*: Chống một bức tường. 3. v. tr. Đưa đến sự chống đối bướng bỉnh. *Buter un enfant*: Đưa thẳng bé đến sự chống đối bướng bỉnh. Đồng braquer. ▷ V. pron. Ngoan cố, bướng bỉnh.

2. buter V. butter 2.

buteur [bytœʁ] n. m. THỂ Người làm bàn.

butin [bytɛ̃] n. m. 1. Chiến lợi phẩm. *Combattre pour le butin*: Đánh nhau vì chiến lợi phẩm. -Par ext. Của cướp được, của ăn cắp được. *Le cambrioleur a emporté un butin estimé à plusieurs millions*: Tên trộm đã lấy đi của cải ước tới vài triệu. 2. Bóng Kết quả thu nhận được (sau khi làm việc, nghiên cứu...) *Il a recueilli un riche butin dans ces manuscrits*: Ông ấy đã thu nhận được một kết quả phong phú từ các bản chép tay này. *Le butin de l'abeille*: Kết quả làm việc của con ong.

butinage [bytinaʒ] n. m. Sự thu lượm thức ăn.

butiner [bytin] v. intr. [1] Thu lượm mật và phấn hoa (côn trùng, nhất là ong). ▷ V. tr. *Abeilles qui butinent les fleurs*: Ong thu lượm mật và phấn ở hoa.

butineur, euse [bytinœʁ, œz] adj. (và n.). Thu lượm thức ăn.

butoir [bytwaʁ] n. m. 1. Khắc chặn cánh cửa. 2. ĐẮT Ụ chặn tàu (ở cuối một đoạn đường sắt). 3. THỂ Thiết bị chặn sào (ở bãi nhảy sào).

butomacées [bytomase] n. f. pl. THỰC Họ bác hoa (cây một lá mầm ở dưới nước).

butome [bytom] n. m. THỰC Cây bác hoa (sống ở hồ ao, có tán hoa sáu cánh màu hồng và chín nhị.) Đồng jonc fleuri.

butor [bytoʁ] n. m. 1. Diệc sao (lông màu đỏ, thân dài 75cm, sống ở vùng đầm lầy). *Le cri du butor est une sorte de beuglement puissant*: Tiếng kêu của diệc sao tựa như một tiếng rống rất to. 2. Bóng Người thô lỗ, ít học (giống cái của từ này, butorde, ít dùng).

buttage [bytaʒ] n. m. Sự vun gốc. *Le buttage des artichauts*: Sự vun gốc cho cây actisô.

butte [byt] n. f. 1. Mỏ đất, ụ đất. ▷ *Spécial*. Ụ cắm bia. *Butte de tir*: Ụ bắn. -Loc. Bóng *Être en butte à*: Phải chịu, phải hứng lấy. *Être en butte à des moqueries*: Phải hứng chịu những lời chế giễu. 2. Đồi, ụ. *La butte Montmartre*: Đồi Môngmactro. *Une butte de sable*: Một ụ cát. ▷ ĐẠ *Butte témoin*: Ụ sót của di tích bị tàn phá còn lại.

1. butter [byte] v. tr. [1] Vun gốc. *Butter des pommes de terre*: Vun gốc khoai tây.

2. butter hay **buter** [byto] v. tr. [1] Lóng. Giết.

buttoir [bytwaʁ] n. m. Cây vun gốc.

butyle [bytil] n. m. HOÁ Butila.

butylène [bytilen] n. m. HOÁ Butylen như *butène*.

butyr(o)- Từ tố có nghĩa là "bơ".

butyrate [bytirat] n. m. HOÁ Butirat.

butyreux, euse [bytirø, øʒ] adj. Như bơ.

butyrine [bytirin] n. f. HOÁ Butirin.

butyrique [bytirik] adj. HÓA, SINH HÓA *Acide butyrique*: Axit butiric. *Ferment butyrique*: Men butiric.

butyromètre [bytirømetʁ] n. m. Bơ kế (đo độ bơ của sữa).

buvable [byvabl] adj. Uống được.

buvard [byvabl] adj. Tắm lót tay phủ giấy thấm. 2. *Papier buvard* hay *buvard*: Giấy thấm.

buvée [byve] n. f. Thức ăn lỏng (cho gia súc).

buvetier, ière [byvtje, jɛʁ] n. Lỗi thời Chủ quầy rượu.

buvette [byvet] n. f. Quầy rượu. *Buvette d'une gare*: Quầy rượu ở ga.

buveur, euse [byvœʁ, øʒ] n. 1. Người uống. *Buveur d'eau*: Người uống nước. 2. Người nghiện rượu. *Un franc buveur*: Một người nghiện rượu thực sự.

buxacées [byksase] n. f. pl. THỰC Họ hoàng dương (hai lá mầm, ở vùng ôn đới hay cận nhiệt đới, hoa không cánh, quả có thịt hoặc khô).

by-pass [baipas] n. m. inv. 1. Kỉ Ống nhánh (tránh cho một chất lỏng đi qua máy). 2.

Ôtô Đường nhánh. 3. PHẪU Giải phẫu tạo mạch nhánh (chứa tắc động mạch).

byronien, ienne [biʁɔnjɛ, jɛn] adj. Kiểu Bairo.

byssinose [bisinoz] n. f. 1 Bệnh phổi nhiễm bụi bông.

byssus [bisys] n. m. ĐỘNG Tơ chân, tơ bám (ở chai sò).

byte [bait] n. m. TIN Nhóm các bit hoặc số nhị phân (thường là 8) được máy tính xử lý như một đơn vị dữ liệu.

byzantin, ine [bizãte, in] adj. (và n.). 1. Bizanxo. *Empire byzantin*: Đế quốc Bizanxo. *Style byzantin*: Phong cách Bizanxo. 2. Bông Viển vòng. *Esprit byzantin*: Đầu óc viển vông.

byzantinisme [bizãtinism] n. m. Khuynh hướng thích tranh cãi viển vông.





c [se] n. m. 1. Chữ thứ ba trong vần chữ cái tiếng Pháp. *Un C majuscule: Một chữ C hoa. Un petit c: Một chữ C nhỏ. Un c cédille: Một chữ c có đuôi (ç).* 2. Dùng như chữ viết tắt. ▷ **DIỆN C**: Ký hiệu của coulomb (C) trong điện. ▷ **TOÁN C**: Ký hiệu những số phức tạp trong toán. ▷ **°C**: Ký hiệu Celsius, độ C trong vật lý. 3. Trong chữ La Mã, tượng trưng cho 100. 4. Chữ C là nốt Do trong nhạc. **a.** Đứng trước các nguyên âm a, o, u và phụ âm ngoài h, thì c đọc là k. **b.** Đứng trước các nguyên âm e, i, y thì c đọc là s. -Nhóm ch đôi khi đọc thành âm k (thí dụ *chiasme*) nhưng phần lớn đọc thành âm f (thí dụ *cheval*) chữ ç trước nguyên âm a, o, u đọc như s (thí dụ *leçon*).

C HOÁ Ký hiệu của carbone.

Ca HOÁ Ký hiệu của calcium.

1. **ça** [sa] pron. dém. Thân (Trong khẩu ngữ thường gặp). Cái ấy. *Donne-moi ça: Đưa cho tôi cái ấy. A part ça, ça va? Ah! non. pas de ça: Ngoài cái này ra, ổn cả chứ? A, không, không ổn.* ▷ *Sans ça. Nếu không. Tu vas obéir, sans ça, gare!:* Mày sẽ vâng lời, nếu không - tránh xa. ▷ *Comme ça. Như thế, theo cách này. Ne te fatigue pas comme ça: Đừng có chán nản như thế.* ▷ *Comme ci, comme ça. Nhì nhằng. Comment ça va? Comme ci, comme ça: Thế nào anh có mạnh khỏe không? Cũng nhì nhằng. Où ça? Quand ça?: Cái ấy ở đâu? Khi nào vậy?* ▷ Nhấn mạnh sự ngạc nhiên, tức giận. *Ca alors!:* Thế rồi ra sao?

2. **ça** [sa] n. m. **PHIÂM** *Le ça: Xung năng tự nhiên.*

ça [sa] adv. de lieu. 1. Từ Đây, gần đây. *Viens ça que je t'embrasse: Lại đây cho tôi hôn em.* ▷ *Moi Ça et là: Đó đây, chỗ này chỗ*

kia. Elle jetait ses affaires ça et là, au hasard: Nó bỏ công việc chỗ này chỗ kia, chẳng có chủ định gì. 2. *interj. Từ Để kích thích, khuyến khích ai làm gì. Ça, partons!:* Này, chúng ta đi nào! -Tò về sốt ruột, ngạc nhiên v.v. *Ça, allez-vous finir?: Nào, bao giờ anh xong.*

cab [kab] n. m. Thứ xe độc mã, người đánh xe ngồi đằng sau mũi xe.

cabale [kabal] n. f. I. *Cabale* hay *Kabbale*.

1. Phép thần thông của người Do Thái. 2. Pháp thuật truyền cho các đệ tử giao lưu với thế giới thần linh. II. 1. Âm mưu, mưu chước. *Cabale montée contre un auteur, une pièce: Âm mưu chống lại một tác giả, một vở kịch. Đồng Complot.* 2. Bọn người có âm mưu. *La cabale remplissait le parterre: Bọn người có âm mưu ngồi đầy cả tầng dưới.* (sau khuôn nhạc.) Đồng faction.

cabaliste [kabalist] n. m. Nhà pháp truyền kinh Thánh Do Thái.

cabalistique [kabalistik] adj. 1. (Thuộc) pháp truyền kinh Thánh Do Thái. *Science cabalistique: Khoa học pháp truyền kinh Thánh.* 2. Huyền bí, khó hiểu. ▷ Người có vẻ huyền bí, khó hiểu. *Signes cabalistiques: Những dấu hiệu khó hiểu.*

caban [kabā] n. m. Áo khoác.

cabane [kaban] n. f. 1. Túp lều, nhà lợp xúp tời tàn. *Cabane de berger: Lều của người chăn cừu. Cabane à outils: Lều để dụng cụ.* ▷ *Cabane à lapins. Chuồng thỏ.* -Bóng, Khinh Nhà xây tồi, lộn nhưng chặt ních đồ đạc. 2. Ngian Nhà tù.

cabanon [kabanō] n. m. 1. Túp lều con. 2. Nhà nhỏ ở nông thôn xứ Provence. 3. Buồng nhốt người điên. *Il est bon à mettre au*

cabanon: Nó đáng cho vào nhà nhốt người điên.

cabaret [kabare] n. m. 1. Quán rượu, tửu quán. 2. Lối thời Bộ đồ rượu. 3. Cũ Khay bung rượu.

cabaretier, ière [kabartje, je] n. Lối thời Chủ quán rượu.

cabas [kaba] n. m. 1. Cái bị, cái dây có hai quai. 2. Bị cói đựng trái cây.

cabêche [bakeʃ] n. f. Dgian và Lối thời *Couper cabêche*: Chặt đầu.

cabernet [kaberne] n. m. Giống nho đỏ ở miền Nam nước Pháp.

cabestan [kabestɑ̃] n. m. Kĩ Tời đứng.

cabiai [kabje] n. m. Một giống thú gặm nhấm, dài đến 1 mét chỉ ăn cỏ sống ở Nam Mỹ. Đồng cochon d'eau.

cabillaud [kabijo] n. m. Cá thu đã lớn. > Cá thu tươi.

cabillot [kabijo] n. m. Hái Cọc buộc thuyền.

cabine [kabin] n. f. 1. Cabin, buồng (ở dưới tàu). 2. Buồng, ngăn. *Cabine de bain*: Buồng thay quần áo. *Cabine d'essayage d'un magasin de vêtements*: Ngăn thử quần áo của một cửa hàng. *Cabine de douche*: Buồng tắm. *Cabine téléphonique*: Buồng điện thoại. *Cabine de peinture*: Buồng sơn xi. 3. Buồng (thang máy, cáp treo...) > Buồng (hành khách trên máy bay). *Cabine de pilotage*. Buồng lái. > Buồng (của các nhà du hành trên tàu vũ trụ).

cabinet [kabine] n. m. I. 1. Buồng, phòng. *Cabinet de toilette, de débarras*: Buồng rửa ráy, xếp đồ công kênh. *Cabinet noir*: Phòng tối. —*Spécial.*, Lối thời Buồng vệ sinh. (Mod., plur.: les cabinets.). 2. Phòng. *Cabinet de travail*: Phòng làm việc. 3. Phòng. *Cabinet dentaire, médical*: Phòng chữa răng, chữa bệnh. *Cabinet d'un avocat*: Phòng luật sư. —*Công việc làm ăn*. *Architecte qui vend son cabinet*: Nhà kiến trúc nhượng lại công việc làm ăn của mình. II. 1. Nội các, chính phủ. *Le cabinet a été renversé*: Nội các đã bị đổ. *Conseil de cabinet*: Hội đồng nội các. 2. Văn phòng (giúp việc bộ trưởng, tỉnh trưởng). *Chef de cabinet*: Chánh văn phòng. III. Phòng trưng bày; sưu tập. *Cabinet d'antiques*: Phòng trưng bày đồ cổ. *Le cabinet des estampes de la Bibliothèque nationale*: Sưu tập tranh in tay của Thư viện quốc gia. IV. Tủ nhiều ngăn (để đồ quý). *Cabinet à bijoux d'époque Louis XIV*: Tủ nhiều ngăn để đồ trang sức thời vua Lui XIV.

câblage [koblɑʒ] n. m. 1. Sự bện cáp. 2. Bộ dây (ở một máy điện).

câble [kabl] n. m. 1. Dây cáp, thùng. *Câble en chanvre, en coton, en aloès, en nylon, en*

acier: Thùng gai, sợi lò hội, nylon, cáp thép. *Câble plat, rond*: Thùng dẹp, tròn. *Câble équilibré*: Thùng chống xoay. —*Spécial*. Dây cáp. *Câbles en acier d'un ascenseur*: Dây cáp thép ở thang máy. 2. Dây dẫn, cáp. *Câble nu, isolé, armé*: Dây dẫn trần, cách điện, cốt thép. *Câble à âmes multiples*: Cáp có lõi. *Télévision par câble*: Truyền hình bằng cáp. *Câble coaxial*: Cáp đồng trục. > *Par ext.* Bức điện báo. *Recevoir un câble*: Nhận một bức điện. 3. *Câble hertzien*: Liên lạc bằng sóng điện từ.

câblé [kable] n. m. Dây bện.

cableau hay **câblot** [kablo] n. m. Hái Dây cáp nhỏ. *Câblot de grappin*: Dây cáp nhỏ buộc neo móc.

câbler [koble] v. tr. [1] 1. Bện (thành thùng). 2. Đánh điện. *J'ai câblé la nouvelle à Marseille*: Tôi đã đánh điện tin này về Macxây.

câbleur, euse [koblœr, œʒ] n. 1. Thợ bện cáp (điện). 2. n. f. Máy chế tạo cáp.

câblier [koblje] n. m. 1. Người làm hay đặt cáp. 2. Tàu chuyên về cáp ngầm (đặt, bảo quản, dỡ). > Adj. *Navire câblrier*: Tàu chuyên về cáp ngầm.

câbliste [koblɪst] n. m. NGHNHIN Người điều khiển dây điện (ở máy quay khi thu hình).

câblogramme [koblɔgram] n. m. Điện báo truyền bằng cáp.

câblot V. cableau.

cabochard, arde [kabɔʃar, ard] adj. và n. Thân Cứng đầu, ương bướng; người cứng đầu. *Elle est un peu cabocharde*: Cô ta hơi cứng đầu cứng cổ. *Un sacré cabochard*: Một tên ương bướng chết giấm.

caboché [kabɔʃ] n. f. Thân Đầu, sọ dừa. *Qu'est-ce qui se passe dans ta caboché?*: Cái gì đang diễn ra trong đầu của cậu thế?

cabochon [kabɔʃɑ̃] n. m. 1. Viên đá quý mài khum. 2. Đinh đóng đồ gỗ có mũ mạ.

cabomba [kabɔ̃ba] n. m. Cabômba (cây hai lá mầm, thủy sinh, ở Nam Mỹ, thường thả ở bể nuôi cá).

cabosse [kabɔs] n. f. 1. Cũ Bướu, u. 2. Quả cacao. *La cabosse, qui rappelle par sa forme un concombre ventru, contient de 15 à 40 cacaos*: Quả cacao có hình dạng giống một quả dưa chuột phình ở giữa, chứa 15 đến 40 hạt cacao.

cabosser [kabɔse] v. tr. [1] Làm nổi u. *Cabosser l'aile de sa voiture contre un pare-chocs*: Đâm vào một parashố làm phồng sườn ô tô của mình. *Un vieux chapeau tout cabossé*: Một cái mũ cũ phồng lên méo mó.

1. cabot [kabo] n. m. Thân Chú khuyến. Cỏ. Chó to đầu.

2. cabot [kabo] n. m. Thân Diễn viên cù rẻ tiền.

3. cabot [kabo] n. m. lính. milit. Hạ sĩ, cai.

4. cabot [kabo] n. m. Cá to đầu (cá đối, cá lười...).

cabotage [kabotaʒ] n. m. Hàng hải ven bờ (buôn bán).

caboter [kabote] v. intr. [1] Chạy ven bờ (tàu bè).

caboteur [kabotœʁ] n. m. Tàu buôn ven bờ.

cabotin, ine [kabotɛ̃, in] n. Thân, Khinh 1. Diễn viên cù rẻ tiền. 2. Kẻ hợm mình. > Adj. *Il est un peu cabotin*: Cậu ta hơi hợm mình.

cabotinage [kabotinaʒ] n. m. Thân 1. Cách diễn khôi hài rẻ tiền, diễn xuất tồi. 2. Cung cách hợm mình.

cabotiner [kabotine] v. intr. [1] Cù rẻ tiền (diễn kịch khôi hài).

caboulot [kabulo] n. m. Lũithời Đgian Quầy rượu tồi tàn.

cabrer [kabʁe] I. v. tr. [1] 1. Làm đúng thẳng trên hai chân sau (ngựa, chó...). 2. Bông Chống lại, làm nổi dậy. *Il est très susceptible, vous risquez de le cabrer*: Anh ta rất dễ giận hờn, có nguy cơ anh làm cho anh ta chống lại. V. braquer, buter. 3. Par ext. *Cabrer un avion*: Lái thẳng đứng chiếc máy bay. II. v. pron. 1. Đứng trên hai chân sau. 2. Lồng lộn lên, chống lại. *Il se cabre au moindre mot*: Động một tí là anh ta lồng lộn lên. III. v. intr. *Avion, hélicoptère qui cabre*: Máy bay, máy bay lên thẳng bay vọt lên.

cabri [kabʁi] n. m. Dê con.

cabriole [kabʁijol] n. f. 1. Sự nhảy nhót (như con dê con) sự xoay tròn (trên một chân). > MÚA Bước nhảy chân nọ đập vào chân kia. 2. NGỰA Bước nhảy cất cả bốn vó.

cabriole [kabʁijole] v.intr [1] Nhảy nhót.

cabrioler [kabʁijole] v. intr. [1] Xe độc mã nhẹ (có mũi gấp xuống được). > Mũi Ô tô có mũi tháo ra được. 2. Ghế bành có lưng tựa uốn cong. 3. Cũ lông Dây trói (kẻ gian bị bắt).

cabus [kaby] adj. m. *Chou cabus*: Cải bắp cuộn.

caca [kaka] n. m, Thân [ngôn ngữ trẻ con] cứt. *Faire caca*: Ía. > Loc. adj. *Caca d'oie*: Máu lục nhạt.

cacaber [kakabe] v. intr. [1] Kêu (chim đa đa).

cacahuète [kakaʁet], **cacahouète** hay **cacahouette** [kakawet] n. f. 1. Lạc. *Beurre de cacahuète*: Dầu lạc. 2. Thụng Lạc hột. *Cacahuètes salées*: Lạc rang mặn.

cacao [kakao] n. m. 1. THỰC Cacao. *Le cacao contient de la théobromine*: Cacao chứa

théobromin. Đồng feve de cacao. *Beurre de cacao*: Dầu cacao. 2. Thụng Bột cacao. -Cacao (đồ uống pha bằng bột cacao).



cacao

cacaoté, ée [kakaote] adj. Có cacao. *Poudre cacaotée*: Bột cacao.

cacaoyer [kakaɔje] hay **cacaotier** [kakaotje] n. m. Cây cacao.

cacaoyère [kakaɔjeʁ] hay **cacaotière** [kakaotjeʁ] n. f. Đồn điền cacao.

cacarder [kakaʁde] v. intr. [1] Kêu (ngỗng).

cacatoès hay **kakatoès** [kakatoes] n. m. Loài vẹt to ở Ostrâyliia (lông trắng phớt hồng, có mào dựng đứng).

cacatois [kakatwa] n. m. HẢI CỐ. Buồm đỉnh (vuông).

cachalot [kafalo] n. m. Cá nhà táng (loài cá voi có răng ở hàm dưới, dài tới 25m, nặng 50 tấn).

cache [kaʃ] n. 1. n. f. Chỗ giấu, chỗ trốn. 2. n. m. ẢNH Tầm che (bớt ánh sáng dùng khi in ảnh). > Ỹ Tầm các tông đục lỗ. -Khung lồng phim đen chiếu.

cache- Từ tố có nghĩa là "giấu", "che".

cache-cache [kafkaf] n. m. inv. Trò chơi ú tim (của trẻ). *Jouer à cache-cache*: Chơi trò ú tim.

cache-col [kafkol] hay **cache-cou** [kafku] n. m. inv. Khăn quàng cổ.

cachectique [kafektik] adj. (et n.). † Suy mòn; người mắc chứng suy mòn.

cache-entrée [kafɛ̃tre] n. m. inv. Mảnh che lỗ khóa.

cache-flammes [kaflam] n. m. inv. Bộ phận che ánh lửa (ở nòng súng).

cachemire [kaʃmiʁ] n. m. 1. Vải len pha lông dê (ở vùng Casomia hay Tây Tạng). *Tissu, tricot en cachemire: Vải, hàng đan bằng len Casomia.* 2. Vải casomia (có hoa đặc trưng). *Châle, nappe de cachemire: Khăn san, khăn bàn bằng vải casomia.* –Appos. *Motif cachemire: Họa tiết casomia.*

cache-misère [kaʃmizɛʁ] n. m. inv. Thân Áo trùm ngoài, (để che áo cũ bên trong).

cache-nez [kaʃne] n. m. inv. Khăn choàng kín cổ.

cache-pot [kaʃpo] n. m. inv. Bình che lọ hoa.

cache-poussière [kaʃpusjeʁ] n. m. inv. Cỏ Áo choàng (tránh bụi).

cacher [kaʃe] I. v. tr. [1] 1. Giấu. *Cacher un trésor: Giấu một kho của.* Đồng celer (litt.) dissimuler, planquer (pop.). –Loc. *Cacher son jeu: Giấu lối chơi của mình (đánh bài); giấu các ý định của mình.* 2. Che. *Cet immeuble cache la mer: Ngôi nhà này che mất biển. Tu me caches le soleil: Cậu che mất nắng của mình.* Đồng masquer, voiler. 3. Che giấu, không nói. *Cacher sa joie: Che giấu niềm vui của mình. Cacher son âge: Giấu tuổi.* II. v. pron. 1. Trốn, nấp. *Le voleur s'est caché: Tên trộm đã trốn.* –(Đồ vật). *Où donc se cachent mes lunettes?: Cái kính của tôi ở đâu nhỉ?* 2. *Se cacher de qqn: Giấu ai (điều gì).*

cacher V. casher.

cache-radiateur [kaʃradjatœʁ] n. m. inv. Tấm che lò sưởi.

cache-sexe [kaʃseks] n. m. inv. Cái khố, xi líp.

cachet [kaʃe] n. m. 1. Con dấu, cái triện; dấu. > Miếng xi đóng dấu. *Le cachet a été rompu: Miếng xi đóng dấu bị gãy mất.* > S. *Lettre de cachet: Chiếu tổng giam, chiếu bắt đi đày (của vua).* 2. Dấu. *Le cachet de la poste faisant foi: Dấu bưu điện làm tin (về ngày gửi một bức thư).* 3. Bông Dấu ấn; nét độc đáo. *On reconnaît le cachet de cet écrivain: Người ta nhận ra dấu ấn của nhà văn này.* –(S. comp.) *Peinture qui a du cachet, un certain cachet: Bức tranh có nét độc đáo, có một dấu ấn nào đó.* 4. DƯỢC Viên trứng nhện (thuốc). –Thượng Viên. *Cachet d'aspirine: Viên aspirin.* 5. Tiền thù lao, catsê. *Cachet d'un musicien, d'un acteur: Tiền thù lao của một nhạc công, catsê của một diễn viên.*

cachetage [kaʃtaʒ] n. m. Sự niêm phong, sự gắn xi.

cache-tampon [kaʃtãpõ] n. m. inv. Trò chơi dấu khăn (của trẻ). *Jouer à cache-tampon: Chơi trò dấu khăn.*

cacheter [kaʃte] v. tr. [23] 1. Gắn xi, niêm phong. *Cire à cacheter: Xi để niêm phong. Cacheter une bouteille de vin: Gắn xi một chai vang. Pli diplomatique cacheté: Thư ngoại giao niêm phong.* 2. Dán. *Cacheter une enveloppe: Dán một chiếc phong bì.*

cachette [kaʃet] 1. n. f. Chỗ giấu, chỗ nấp, chỗ trốn. 2. Loc. adv. *En cachette: Vụng, vụng trộm.*

cachexie [kaʃeksi] n. f. 1. Sự suy nhược, ốm mòn (của cơ thể). 2. *ΠHΘ Cachexie aqueuse du mouton, du bœuf, du porc: Sự suy nhược do nước của cừu, bò, lợn (do ký sinh trùng, sán...).*

cachot [kaʃo] n. m. Ngục, ngục tối. *Mettre au cachot: Bỏ ngục.*

cachotterie [kaʃɔtri] n. f. Thói hay làm ra vẻ bí mật (về những điều không có gì quan trọng). *Faire des cachotteries: Làm ra vẻ bí mật.*

cachottier, ière [kaʃɔtje, jeʁ] adj. và n. Người hay làm ra vẻ bí mật. *Une fille cachottière: Một cô gái hay làm ra vẻ bí mật. C'est un cachottier: Đó là một anh chàng hay làm ra vẻ bí mật.*

cachou [kaʃu] n. m. 1. Casu (chất chiết từ gỗ cây keo Ấn Độ màu nâu, làm thuốc nhuộm). –Chất làm sần da (rút từ casu hay quả cau dùng trong dược học.) > Adj. Màu nâu sẫm. *Une robe cachou: Chiếc áo dài màu nâu sẫm.* 2. Viên ngậm casu. 3. Thuốc nhuộm màu nâu (tổng hợp).

cachucha [katʃutʃa] n. f. Điều vũ casusa (Tây Ban Nha).

cacique [kasik] n. m. 1. Tù trưởng (da đỏ Trung Mỹ). 2. lóng (trong trường học) Thủ khoa (trường Đại học sư phạm Pari.)

cacochyme [kakɔʃim] adj. Cũ hay Đưa Ốm yếu, suy yếu.

cacodylate [kakodilat] n. m. HOÁ Cacodilat.

cacodyle [kakodil] n. m. HOÁ Cacodila.

cacodylique [kakodilik] adj. HOÁ *Acide cacodylique: Axit cacodilic.*

cacolet [kakɔle] n. m. Ghế thổ (chuyển người bị thương bằng la).

cacophonie [kakɔfɔni] n. f. Tập hợp các âm chói tai. –*Spécial.* Câu gồm các âm chói tai. *"Non, il n'est rien que Nanine n'honore" (Voltaire): "Không, không có gì chỉ có Nanin tôn kính".*

cacophonique [kakɔfɔnik] adj. Chối tai.

cactacées [kaktase] hay **cactées** [kakte] n. f. pl. THỰC Họ xương rồng. *Beaucoup de cactacées sont originaires du Mexique: Nhiều loài xương rồng có nguồn gốc ở Méchích.*

cactus [kaktys] n. m. Cây xương rồng.



c.-à-d. Chữ viết tắt của "nghĩa là", "tức là".

cadastral, ale, aux [kadastral, o] adj. Địa bạ, địa chính. *Plan cadastral*: Bình đồ địa bạ.

cadastre [kadastr] n. m. 1. Địa bạ. 2. Sở địa chính. *Les employés du cadastre*: Các viên chức địa chính.

cadastre [kadastr] v. tr. [1] Đăng ký ở sở địa chính.

cadavéreux, euse [kadaverø, øz] adj. Như xác chết. *Un teint cadavéreux*: Nước da như xác chết.

cadavérine [kadaverin] n. f. SINH HÓA Cadavérin (sản phẩm phân hủy của protein ở cơ thể thối rữa).

cadavérique [kadaverik] adj. Của xác chết. *Rigidité, pâleur cadavérique*: Sự cứng đờ, vẻ nhợt nhạt của xác chết.

cadavre [kada(a)vʁ] n. m. Xác chết (người hay thú vật), thầy ma. *Après la bataille, le sol était jonché de cadavres*: Sau trận đánh, mặt đất phủ đầy xác chết. ▷ Bông, Thân *Un cadavre ambulant*: Một thầy ma lang thang. ▷ *Il y a un cadavre entre eux*: Chúng liên kết với nhau vì tội ác.

caddie [kadi] n. m. 1. Người mang gậy (cho người chơi gôn). 2. Xe đẩy hàng (ở siêu thị), xe đẩy hành lý (ở nhà ga).

cade [kad] n. m. Cây bách tùng (vùng Địa Trung Hải). *Huile de cade*: Dầu bách tùng (chữa bệnh ngoài da).

cadeau [kado] n. m. 1. Cũ Trò tiêu khiển, bữa cơm mời một phụ nữ. 2. Mới Quà biếu, đồ mừng. *Un cadeau de mariage, d'anniversaire*: Đồ mừng đám cưới, lễ kỷ niệm. Prov. *Les petits cadeaux entretiennent l'amitié*: Những món quà nhỏ nuôi dưỡng tình bạn. - *Faire cadeau de*: Tặng, biếu. ▷ *Ne pas faire de cadeau à qqn*: Đối xử thẳng tay, không bỏ qua lỗi lầm đối với ai.

cadenas [kadna] n. m. Cái khóa. *Clef, combinaison d'un cadenas*: Thìa, bộ khóa.

cadenasser [kadenase] v. tr. [1] Khóa lại, khóa. *Cadenasser une porte*: Khóa cửa lại.

cadence [kadãs] n. f. 1. Nhịp (chuyển động, âm thanh). ▷ Nhịp điệu. *La cadence d'un vers*: Nhịp điệu của một câu thơ. ▷ MÙA Nhịp. *Suivre la cadence*: Theo nhịp. ▷ *En cadence*: Theo khuôn nhịp, đều đặn. 2. Nhịp độ sản xuất (theo dây chuyền). *Augmenter les cadences*: Tăng nhịp độ sản xuất. *Cadence infernale*: Nhịp độ địa ngục. 3. NHẠC Đoạn kết (một câu nhạc). *Cadence parfaite, imparfaite, plagale*: Đoạn kết hoàn hảo, không hoàn hảo, chéo. *Cadence phrygienne*: Đoạn kết kiểu phrygi.

cadencé, ée [kadãse] adj. Có nhịp, có nhịp điệu. *Mouvements cadencés*: Chuyển động có nhịp.

cadencer [kadãse] v. tr. [14] 1. Điều chỉnh theo nhịp, làm cho có nhịp. *Cadencer le pas*: Bước đi theo nhịp. 2. Làm cho có nhịp điệu. *Cadencer ses phrases*: Làm cho câu nói có nhịp điệu.

cadène hay **cadenne** [kaden] n. f. HẢI CHỖ buộc đầu giây néo cột buồm.

cadennette [kadnet] n. f. 1. Món tóc mai (thế kỷ 17), bím tóc ôm khuôn mặt (thế kỷ 18) của lính bộ binh. 2. Bím tóc.

cadet, ette [kade, et] n. 1. Con thứ. - Con út. ▷ Adj. *Branche cadette*: Ngành thứ. 2. *Être le cadet de qqn*: Kém tuổi ai. *Il est mon cadet de deux ans*: Cậu ấy kém tôi hai tuổi. 3. Loc. *C'est le cadet de mes soucis*: Đó là điều mà tôi ít quan tâm lo lắng. 4. THỂ VẬN động viên thiếu niên (15-17 tuổi). 5. Cũ. Học sinh võ bị (quý tộc). *Les cadets de Gascogne*: Các học sinh võ bị xứ Gascogne.

cadi [kadi] n. m. Quan tòa Hồi giáo (xét xử cả việc đạo và việc đời).

cadmiage [kadmjaʒ] n. m. Kỹ Sự mạ catmi.

cadmie [kadmi] n. f. Muội lò (luyện kềm).

cadmié, ée [kadmje] adj. Kỹ Mạ catmi.

cadmium [kadmjom] n. m. HOÁ Catmi.

cadogan V. catogan.

cadrage [kadrɑʒ] n. m. NGHÀNH Sự đóng khung một chủ đề; kết quả chủ đề.

cadran [kadrɑ̃] n. m. Mặt khắc độ. *Cadran d'une montre, d'un baromètre*: Mặt một chiếc đồng hồ, phong vũ biểu. Par anal. *Cadran d'appel du téléphone automatique*: Mặt số của điện thoại tự động. ▷ *Cadran solaire*: Đồng hồ mặt trời. ▷ Loc. *Faire le tour du cadran*: Ngủ suốt mười hai tiếng.

cadrat [kadra] n. m. CHÉBÁN Miếng chén (ở bảng xếp chữ in typô).

cadratin [kadratɛ̃] n. m. CHÉBÁN Con chén.

cadrature [kadratyʁ] n. f. Bộ phận vận chuyển kim (đồng hồ).

cadre [kadʁ] n. m. I. 1. Khung. *Cadre à moulures d'une glace*: Khung chạy chữ của chiếc gương. *Gravures dans un cadre*: Những bức tranh khắc đồng khung. 2. Bộ khung. *Cadre de bicyclette*: Bộ khung xe đạp. *Cadres mobiles d'une ruche*: Bộ khung tháo lắp được của một tổ ong. *Cadre d'une porte, d'une fenêtre*: Bộ khung cửa, cửa sổ. 3. Hòm chuyên chở (đồ gỗ). 4. ĐIỆN Dòng điện hay ăngten di động. II. 1. Phạm vi, giới hạn, khuôn khổ. *Cela sort du cadre de mes fonctions*: Điều đó nằm ngoài phạm vi chức trách của tôi. *Dans le cadre de cet ouvrage, nous tenterons d'expliquer...*: Trong khuôn khổ của công

trình này, chúng tôi thử giải thích... 2. Khung cảnh. *Les montagnes formaient un cadre grandiose: Núi non tạo nên một khung cảnh hùng vĩ. Vivre dans un cadre luxueux: Sống trong một khung cảnh xa hoa.* 3. QUÂN Khung tổ chức (một binh đoàn). > *Cadre de réserve: Sĩ quan dự bị. Les cadres d'une unité: Cán bộ của một đơn vị. Le cadres d'un bataillon: Cán bộ của một tiểu đoàn.* > *Le Cadre noir: Thầy dạy cưỡi ngựa (ở trường, quân sự Xô-mu-ya.)* 4. Plur. Danh sách các công sở và công chức. *Être rayé des cadres: Bị gạch tên khỏi danh sách công chức.* 5. Plur. Cán bộ (một cơ quan, xí nghiệp). > Sing. [Cách dùng bị phê phán] Người cán bộ. *Un cadre moyen, supérieur: Một cán bộ trung cấp, cao cấp. Jeune cadre dynamique: Cán bộ trẻ năng động.*

cadrer [kadʁe] 1. v. intr. [1] Hợp, xứng, khớp (với). *Son comportement ne cadre pas avec ses idées: Cách xử sự của ông ta không hợp với các tư tưởng của mình.* 2. v. tr. NGHĨN Lựa khung, giống khung.

cadreur [kadʁœʁ] n. m. NGHĨN Người quay phim.

caduc, uque [kadyk] adj. 1. Lỗi thời *Théorie caduque, usage caduc: Lý thuyết lỗi thời, tục lệ lỗi thời.* > LUẬT *Legs caduc: Di sản không có hiệu lực (do người nhận từ chối, không đủ quyền nhận hay chết).* 2. THỰC Bộ phận rụng hàng năm. *Feuilles caduques: Lá rụng hàng năm.* 3. ĐỘNG 1 Rụng (khi cơ thể phát triển). *Les dents de lait sont caduques: Răng sữa là răng rụng.* > *Membrane caduque: Màng rụng (ở trứng).* N. f. *La caduque: Màng rụng.*

caducée [kadyse] n. m. Huy hiệu ngành y dược.

caducité [kadysite] n. f. Tính lỗi thời. *Caducité d'un acte juridique: Tính lỗi thời của một bản án.*

cæcal, ale, aux [sekal, ɔ] adj. Manh tràng, ruột tịt. *Inflammation de l'appendice cæcal hay appendicite: Viêm ruột thừa.*

cæcum [sekɔm] n. m. GPHÁU Manh tràng, chỗ cuối ruột.

cælostát [selosta] n. m. THIÊN Kính quan sát có gương quay quanh một trục song song với trục trái đất, với tốc độ bằng nửa tốc độ quay của trái đất, làm cho các thiên thể quan sát dường như đứng yên.

cæsium V. césium.

CAF [kaf] adj. inv. Hàng hóa mà giá đã tính cả thực giá, bảo hiểm và công vận chuyển.

1. **cafard, arde** [kafar, ard] n. 1. Kê dao dúc giả, người sùng đạo rơm. > Adj. *Mine cafarde: Về mặt đạo dúc giả.* 2. Thân Đứa mách lẻo, người hay hót. Đồng rapporteur.

2. **cafard** [kafar] n. m. Con gián.

3. **cafard** [kafar] n. m. Bông Sứ u sầu (không có nguyên cớ rõ ràng). *Avoir le cafard: U sầu, phiền muộn.*

cafardage [kafardaʒ] n. m. Sự mách lẻo.

cafarder [kafarde] v. intr. [1] Thân Mách lẻo, hót lẻo. Đồng rapporter.

cafardeux, euse [kafardø, øz] adj. 1. U buồn, buồn phiền. 2. Gây buồn phiền. *Un décor cafardeux: Một cảnh bài trí u buồn.*

1. **café** [kafɛ] n. m. 1. THỰC Cà phê. *Café en grains, moulu: Cà phê hạt, cà phê bột. Uhe demi-livre, un paquet de café: Nửa libro, một gói cà phê. Moulin à café: Cối xay cà phê.* > *Café décaféiné: Cà phê đã khử caffeine.* 2. Cà phê (dồ uống). *Café noir: Cà phê đen (không pha sữa). Café au lait, café crème: Cà phê sữa, cà phê nâu. Café viennois, liégeois: Cà phê đá pha kem sữa.* > Adj. *Café au lait: Màu nâu nhạt, màu cà phê sữa. Une étoffe café au lait: Vải màu cà phê sữa.*

2. **café** [kafɛ] n. m. Tiệm cà phê. *Prendre un demi à la terrasse d'un café: Làm một cốc nửa lít ở thềm ngoài tiệm cà phê.*

café-concert [kafekõsɛʁ] n. m. Cỗ Tiệm cà phê ca nhạc. Abrév. *Dgian, Lỗi thời: caf'conc'* [kafkõs].

caféier [kafaje] n. m. Cây cà phê.

caféière [kafajɛʁ] n. f. Đồn điền cà phê.

caféine [kafɛin] n. f. Caffein.

cafetan hay **caftan** [kaftã] n. m. Áo dài lót lông thú.

cafeteria hay **caféteria** [kafeterja] n. f. Quầy cà phê, giải khát (ở bên trong một cơ quan, xí nghiệp). *La cafétéria d'une faculté, d'un ministère: Quầy cà phê của một khoa, một cơ quan bộ.*

café-théâtre [kafeteatr] n. m. Tiệm cà phê có sân khấu để biểu diễn. *Des cafés-théâtres: Những tiệm cà phê sân khấu.*

cafetier, ière [kaftjɛʁ, jɛʁ] n. Chủ tiệm cà phê.

cafetière [kaftjɛʁ] n. f. 1. Bình pha cà phê, bình đựng cà phê (đã pha). 2. *Dgian* Cối dậu.

cafouillage [kafujaʒ] hay **cafouillis** [kafuji] n. m. Lối chơi lộn xộn, vụng về; sự lộn xộn, sự trục trặc.

cafouiller [kafuje] v. intr. [1] Thân Hành động lộn xộn, vụng về, hoạt động trục trặc. *Cafouiller à un examen: Tổ chức lộn xộn một cuộc khảo sát. Mécanique qui cafouille: Máy móc chạy trục trặc.*

cafouilleux, euse [kafujœʁ] adj. Thân Lộn xộn, trục trặc.



cafouilleux, euse [kafuʝə, ɔz] adj. Thân Lộn xộn, mất trật tự.

cafouillis V. cafouillage.

cafre [kafɾ] adj. và n. Nam Phi; người Nam Phi.

caftan V. cafetan.

cafter [kafte] v. intr. và tr. [1] Dgian Mách lèo. *C'est ce trouillard qui a cafété*: Cái thằng nhát này đã mách lèo. > v. tr. *Cafter qqn*: Tổ cáo ai.

cage [kaʝ] n. f. I. 1. Lồng, chuồng. *Cage à serins*: Lồng hoàng yến. *La cage aux lions d'une ménagerie*: Chuồng sư tử ở một vườn thú. *Cage à écureuil*: Lồng sóc (có một cái bánh xe để sóc làm trò). > Bồng Nhà giam, nhà tù. 2. THỂ Khung thành (bóng đá). II. 1. XDJUNG *La cage d'une maison*: Tường bao quanh nhà. > Khoang cầu thang. 2. Buồng máy. > ĐỒNGGHỒ *Cage d'une horloge, d'une montre*: Vỏ đồng hồ. > Kĩ Khung, giàn. *Cage de laminoir*: Khung máy cán. > HAI *Cage d'hélice*: Lồng chân vịt. 3. ĐIỆN Hình dáng tương tự. *Cage d'écureuil*: Rôto của động cơ. > *Cage de Farady*: Lồng Faradây. 4. MỎ *Cage, cage d'extraction*: Lồng thang máy (để kéo gongong xuống). "Au-dessus de la cage, il y a un parachute, des crampons de fer qui s'enfoncent dans les guides, en cas de rupture" (Zola): "Bên trên lồng thang máy có một bộ phận hãm, các móc sắt móc vào thanh dẫn khi đứt cáp". 5. *Cage thoracique*: Lồng ngực.

cageot [kaʝo] n. m. Cái sọt.

caget hay **cajet** [kaʝe] n. m. Phên mắt cáo (để hong và lên men phomát).

cagibi [kaʝibi] n. m. Thân Buồng xép (thường để chứa đồ). *Ranger les balais dans un cagibi*: Xếp chổi vào buồng xép.

cagna [kana] n. f. Lồng. Quân Hầm trú ẩn. -*Par ext.* Túp lều, nhà nhỏ, cái nhà.

cagnard [kanar] n. m. Nơi dãi nắng.

cagne hay **khagne** [kan] n. f. Thân Năm thứ hai lớp dự bị đại học sư phạm (khoa văn). *Passer d'hypocagne en cagne*: Từ năm thứ nhất lên năm thứ hai lớp dự bị đại học sư phạm.

1. **cagneux, euse** hay **khagneux, euse** [kanø, ɔz] n. Học sinh năm thứ hai lớp dự bị đại học sư phạm (khoa văn).

2. **cagneux, euse** [kanø, ɔz] adj. Khoèo chân (dầu gối quay vào trong). *Une jument cagneuse*: Một con ngựa cái khoèo chân. > [Đồ vật.] *Genoux cagneux*: Đầu gối bị khoèo.

cagnotte [kanot] n. f. 1. Hộp để tiền đặt; tiền đặt (khi chơi bài). *Ramasser la cagnotte*: Gom tiền đặt. 2. Tiền tiết kiệm (của một nhóm); quỹ chung.

cagot, ote [kago, ɔt] n. và adj. Người sùng đạo rôm; người mê đạo; sùng đạo rôm. *Des manières cagotes*: Cử chỉ sùng đạo rôm. > Sứ Người ở ẩn (ở các thung lũng cao). *Les cagots étaient victimes de diverses discriminations, à l'église notam, ("bénitier des cagots")*: Những người ở ẩn là nạn nhân của các tệ phân biệt, nhất là ở nhà thờ ("âu nước thánh của người ở ẩn.")

cagoterie [kagotri] n. f. Cũ Ngôn ngữ của tín đồ giả mộ đạo, sự vờ sùng đạo.

cagoulard [kagular] n. m. Đảng viên một tổ chức khủng bố cực hữu. > Người hoạt động phái cực hữu. *La Cagoule*: Tên gọi ủy ban hoạt động bí mật thời kỳ 1932-1940.

cagoule [kagul] n. f. 1. Áo choàng (của thầy tu). 2. Mũ chụp kín mặt chỉ để hở hai mắt. *Cagoule de pénitent*: Đội mũ trùm sám hối. 3. Mũ trùm chỉ hở 2 mắt.

cahier [kaje] n. m. 1. Quyển vở. *Cahier de brouillon*: Quyển vở nháp. *Déchirer une feuille d'un cahier*: Xé một tờ giấy trong quyển vở. *Cahier à spirale*: Vở xoắn đầu mép. 2. *Cahier d'imprimerie*: Vở gồm một tờ gấp có đánh số trang. 3. LUẬT HCHINH *Cahier des charges*: Sách ghi rõ những điều kiện ký kết (bán công tác, cung ứng), sách thể lệ. 4. N. m. pl. Tập điều trần. *Les cahiers des États généraux*: Tập điều trần lên quốc hội. 5. Tập chí, tập san. *Les Cahiers de la Quinzaine*: Tập san nửa tháng (do Ch. Peguy điều khiển từ 1900 đến 1914). *Cahiers d'une société littéraire*; Tập san của hội văn học.

cahin-caha [kaʝkaa] adv. Thân Loạc choạc, không tốt không xấu, tầm tạm. *Avancer cahin-caha*: Tiến lên một cách loạc choạc nhọc nhằn. *Les affaires marchent? Cahin-caha!*: Công việc tiến triển ra sao? Tầm tạm.

cahot [kao] n. m. Cú sóc, nảy, dôi, lắc. Bồng *Cette affaire ne va sans cahots*: Công việc này không phải không gian nan vất vả.

cahotant, ante [kaotã, õt] adj. 1. Xóc, lắc, nhồi. *Un vieux tacot cahotant*: Một chiếc ô tô cũ cà tàng xóc nảy lên. 2. Làm cho xóc nảy lên. *Chemin cahotant*: Con đường xóc nảy lên.

cahatement [kaotmã] n. m. Sự xóc, lắc, dôi.

cahoter [kaote] 1. v. tr. [1] Xóc, lắc, dôi. *La route cahote la voiture*: Con đường làm cho xe xóc. -Bồng *Être cahoté par la vie*: Bị gian nan trong cuộc sống. 2. v. intr. Làm cho xóc. *Voiture qui cahote*: Xe xóc nảy lên.

cahoteux, euse [kaotø, ɔz] Làm cho xóc. *Route cahoteuse*: Đường xóc.

cahute [kayt] n. f. Túp lều, chòi

caïc V. caïque.

caïd [kaid] n. m. 1. **Cố Quan cai trị** (ở Bắc Phi). 2. **Ngian Trùm du đảng**. ▷ **Người hùng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến người khác.**

caïeu hay **cayeu** [kajø] n. m. **Nhánh, chồi non** (củ hành, tỏi). *Caïeu d'ail* hay *gousse: Nhánh tỏi.*

caillasse [kajas] n. f. 1. **ĐCHẤT Đá giảm, đá sỏi.** 2. **Thân Đồng đá sỏi.** *Terrain plein de caillasse: Khu đất đầy đồng đá sỏi. Marcher dans la caillasse: Giảm lên đồng sỏi.* ▷ **Đá cuội.** *J'ai buté sur une caillasse: Tôi vấp phải một hòn cuội.*

caille [kaj] n. f. **Chim cút.** *La caille margotte* hay *carcaille* (cri): *Chim cút kêu cun cút.* *Le cailloteau:* Chim cút con.

caillé, ée [kaje] adj. và n. m. **Làm đông, đặc lại.** ▷ N. m. 1. **Sữa đông lại.** 2. **Phần sữa đông để làm pho mát.**

caillebotis [kajboti] n. m. **Tấm chắn song ở rãnh lề đường để nước chảy qua.** *Le caillebotis d'une douche: Tấm chắn song ở đầu ống máng.* —HAI *Caillebotis couvrant une écoutille: Phên sắt dầy cửa boong.*

caillebotte [kajbot] n. f. **Cục sữa đông.**

caillebotté, ée [kajbote] adj. **HOÁ Bị đông thành cục.** *Précipité caillebotté: Đông nhanh thành cục.*

caille-lait [kajle] n. m. inv. **Cây sữa đông, cây bông tử thác** (có đặc tính làm đông sữa).

cailler [kaje] v. intr. [1] 1. **Làm đông, đặc lại thành cục.** *Lait mis à cailler dans une jatte: Sữa bắt đầu đông lại trong cái bát.* *Sang caillé: Máu đông lại thành cục.* ▷ V. tr. *Le jus de citron caille le lait: Nước chanh làm đông sữa.* ▷ V. pron. *Le lait se caille vite par temps chaud: Sữa đông nhanh khi thời tiết nóng.* 2. **Ngian Lạnh, rét.** *On caille, ici!: Ở đây lạnh lắm.* —Pron. *On se caille: Mọi người rét run lên.* ▷ Impers. *Il caille, ça caille: Trời lạnh.*

1. **caillette** [kajet] n. f. **Bao tử thứ tư của loài nhai lại.**

2. **caillette** [kajet] n. f. **Lỗi thời Người đàn bà ba hoa.**

caillot [kajo] n. m. **Cục đông.** *Le caillot sanguin est constitué par un réseau de fibrine enserrant des globules rouges: Cục máu đông hình thành do hệ thống tơ huyết quấn chặt lấy hồng cầu.*

caillou [kaju] n. m. 1. **Đá cuội, đá sỏi.** *Les cailloux du chemin: Những viên đá sỏi của con đường.* ▷ **Thân Đá quý.** *Tu as vu les cailloux qu'elle porte!: Anh đã trông thấy viên đá quý mà cô ta đeo chưa!* 2. **Mảnh tinh thể đá người ta mài làm đồ trang sức.** 3. **Ngian Trán hói, đầu.** *Il n'a plus un cheveu*

sur le caillou: Nó không có tí tóc nào trên đầu.

cailloutage [kajutaʒ] n. m. 1. **Rải đá sỏi lên.** 2. **Công trình bằng đá rậm trộn với vữa.** 3. **Đồ sành làm bằng đất sét và cát.**

caillouté, ée [kajute] adj. **Có màu lốm đốm như đá cuội.** *Une allée cailloutée: Một lối đi rải đá cuội.* ▷ N. m. **Đồ sành, sứ da lươn.**

caillouter [kajute] v. tr. [1] **Rải đá giảm, đá sỏi.**

caillouteux, euse [kajutø, øz] adj. **Đầy đá cuội.** *Un chemin caillouteux: Một con đường đầy đá cuội.*

cailloutis [kajuti] n. m. **Đồng đá rậm để trải đường.** ▷ **ĐCHẤT Cailloutis glaciaire: Đồng đá cuội thời kỳ sông băng.**

caïman [kaimā] n. m. 1. **Cá sấu Mỹ, hàm rất rộng, ngực màu xanh vàng.** 2. **lóng, trong trường học Thạc sỹ phụ đạo** (ở trường Đại học sư phạm Paris).

caïque hay **caïc** [kaik] n. m. **Thuyền nhẹ và dài, dùng ở biển Egée và Istambul.**

cairn [kern] n. m. 1. **Mộ đá của người Celtes, ở Anh, Ecosse và Irlande.** 2. **Đồng đá đánh dấu của các nhà thám hiểm.**

caïrote [kerot] adj. và n. (Thuộc) **Le Caire, thủ đô Ai Cập.**

caisse [kes] n. f. I. 1. **Hòm, thùng.** *Expédier, décharger des caisses: Gởi đi, dỡ thùng hàng.* *Une caisse de champagne, une caisse à outils: Một hòm rượu sâm banh, một thùng dụng cụ.* ▷ **Đồ chứa đựng trong thùng.** 2. **Kỷ Thiết bị bảo vệ một máy móc hay dụng cụ nào đó, vỏ.** *Caisse d'une horloge: Vỏ đồng hồ.* *Caisse de poulie: Hộp đựng pully (ròng rọc).* ▷ **ÔTÔ Thùng xe, hòm xe.** 3. **VƯỜN Thùng gỗ để trồng cây.** *Une caisse à fleurs: Một thùng gỗ trồng hoa.* *Palmiers en caisse: Cọ trồng trong thùng gỗ.* 4. **GPHÁU Caisse du tympan.** **Hộp màng nhĩ.** 5. **Ngian La caisse.** **Ngực, phổi; trong thành ngữ partir de la caisse.** **Bị lao, bị bệnh phổi.** 6. **NHẠC Thùng đàn.** ▷ **Cái trống.** —*Caisse claire: Trống điều chỉnh được âm sắc.* *Grosse caisse: Trống cái.* II. 1. **Kết, ngân quỹ.** *Caisse enregistreuse: Quỹ ghi sổ.* *Ne plus avoir un sou dans la caisse: Không có một xu trong két.* 2. **Tiền vốn trong quỹ, két.** *Livre de caisse: Sổ két.* *Faire sa caisse: Kiểm tra giữa vốn ghi trong két và tiền mặt có thực tế.* 3. **Quỹ, ngân hàng.** *Passer à la caisse: Đem tiền vào quỹ.* 4. **Ngân hàng, quỹ.** *Une caisse de prévoyance, de solidarité: Quỹ dự trữ, tương trợ.* *La Caisse des dépôts et consignations: Tiền quỹ, tiền ký gửi.*

caisserie [kesri] n. f. **Xưởng đóng thùng, hộp, hòm.**

caissette [keset] n. f. **Hòm con, thùng con.**



caissier, ière [kesje, jɛʁ] n. Thủ quỹ, thu ngân viên.

caisson [kəsɔ̃] n. m. 1. QUẢN CỎ. Xe chở đạn dược. 2. KẪU Ô lôm (ở trần nhà). 3. KỸ THÙNG công tác dưới nước (thợ làm trụ cầu). ▷ *Y Caisson hyperbare: Thùng áp (để tăng không khí trong điều trị nạn nhân giảm áp).* - *Maladie des caissons.* Bệnh, khi ép, bệnh thợ lặn.

cajeput [kaʒpy] n. m. Tinh dầu trầm, cây trầm.

cajet V. cajet.

cajoler [kaʒɔle] I. v. tr. [1] 1. Tăng bốc, mon trón, dỗ dành. *Cajoler un enfant: Dỗ dành trẻ con.* 2. lười Chèo chuộng lấy lòng ai, nịnh hót. II. v. intr. Kêu (chim giẻ cùi).

cajolerie [kaʒɔlɛʁi] n. f. 1. Lời mon trón, vuốt ve. 2. Sự nịnh hót, lấy lòng ai.

cajoleur, euse [kaʒɔləʁ, ɔz] adj. và n. Người chèo chuộng, lấy lòng.

cajou hay caju [kaʒu] n. m. *Noix de cajou:* Đào lộn hột.

cajun [kaʒɔ̃] n. và adj. Người nói tiếng Pháp ở Louisiane. *Un, une Cajun. Les Cajuns: Một người, những người nói tiếng Pháp.* ▷ Adj. *La culture cajun: Văn hóa cajun.*

cake [ke(ə)k] n. m. Bánh có nhỏ khô và mút.

cake-walk [kekʷɔk] n. m. Điệu vũ của người da đen nước Mỹ phổ biến ở Pháp thời gian 1900.

cakile [kakil] n. m. Cây cải biển. *Cakile maritima:* Cải biển có thân rất dài, lá dày hoa tím.

cal. Ký hiệu của calorie.

cal [kal] n. m. 1. Chai (ở da). *Les cals des mains du forgeron: Chai ở bàn tay người thợ rèn.* 2. PHẪU Xương non mới sinh ở chỗ xương gãy; can. *Cal vicieux: Can sai* (tức là mối 2 đoạn xương không đúng vị trí). 3. THỰC Về mùa đông, sự tắc nghẽn ống thông của một số cây (nhỏ, dưa v.v...)

calabrais, aise [kalabʁe, ɛz] adj. Thuộc xứ Ca-láp (Nam-Ý).

caladium [kaladʒɔm] n. m. Cây môn cảnh.

calage [kalaʒ] n. m. 1. Sự bẽ, sự chèn. 2. KỸ Điều chỉnh một bộ phận để cho hoạt động tốt hơn. *Calage des balais d'enne dynamo: Điều chỉnh chổi của một chiếc dy-na-mô.*

calaison [kalezɔ̃] n. f. HẢI Món nước.

calamar V. calmar.

calame [kalam] n. m. Bút sậy dùng để viết.

calamine [kalamin] n. m. 1. KHOÁNG Quảng calamin. 2. KỸ Muối calamin (muối than ở xy lạnh động cơ). ▷ Oxit tạo nên bề mặt miếng kim loại ở nhiệt độ cao.

calaminé, ée [kalamine] adj. Phủ đầy muối.

calamistrer [kalamistʁe] v. tr. [1] Uốn. *Cheveux calamistrés: Tóc uốn.*

1. calamite [kalamit] n. f. CỎ SINH Cây lô mộc (hóa thạch).

2. calamite [kalamit] n. f. 1. Cũ Cây gỗ sậy. 2. Đất sét trắng.

calamité [kalamite] n. f. 1. Tai họa, thiên tai, tai ương. *La famine, la guerre sont des calamités: Nạn đói, chiến tranh là những tai ương.* 2. Nỗi bất hạnh lớn. *La mort de son fils a été pour lui une calamité: Cái chết của con trai ông ta là nỗi bất hạnh lớn đối với ông.*

calamiteux, euse [kalamitɔ, ɔz] adj. Đây tai ương, tai họa. *Saison calamiteuse: Mùa tai ương.*

calandrage [kalãdʁaʒ] n. m. Sự cán vải, cán giấy cho bóng.

1. calandre [kalãdʁ] n. f. 1. KỸ Máy cán vải hoặc giấy cho bóng. 2. Đầu mũi xe hơi.

2. calandre [kalãdʁ] n. f. 1. Chim chiến chiến, dài 20 phân, cổ đen ở lưu vực Địa Trung Hải.

3. calandre [kalãdʁ] n. f. Một thóc, một gạo.

calandrer [kalãdʁe] v. tr. [1] Cán vải, giấy cho bóng.

calanque [kalãk] n. f. Vùng biển đá (ở Địa Trung Hải).

calao [kalao] n. m. Chim hồng hoàng, chim bò cạp (giống chim trĩ, mỏ to, cong, gần mắt có u xương lồi lên).

calcaire [kalkɛʁ] adj. n. m. 1. adj. Có vôi, đá vôi, can-ke. *Une roche calcaire: Một tảng đá vôi.* *Un terrain calcaire: Một khoảnh đất có đá vôi.* *Eau trop calcaire qu'il faut adoucir: Nước có quá nhiều chất vôi cần khử bớt đi.* 2. n. m. Đá gồm chủ yếu là chất vôi.

calcanéen, éenne [kalkaneɛ, ɛn] adj. Thuộc về xương gót.

calcanéite [kalkaneit] n. f. Viêm xương gót.

calcanéum [kalkaneɔm] n. m. GPHẪU Xương gót.

calcédoine [kalsedwan] n. f. Thử đá mã não sắc trắng xanh.

calcémie [kalsemi] n. f. Lượng canxi trong máu.

calcéolaire [kalseɔləʁ] n. f. Cây trang trí, gốc ở Nam Mỹ, hoa vàng có chấm đỏ, hình guốc; tử kim hoa, hoa mũi giấy.

calc(l) hay calc(o)-, Từ tố có nghĩa là canxi, vôi.

calcicole [kalsikɔl] adj. THỰC Sinh trưởng ở đất có đá vôi. Trái calcifuge.

calicordés [kalsikɔʁde] n. m. pl. ĐỘNG Hóa thạch của ngành da gai.

calciférol [kalsifɛʁɔl] n. m. SINH HÓA Tên chất sinh tố D2 hóa hợp, chống chứng còi xương.

calcification [kalsifikasjɔ̃] n. f. Sự vôi hóa trong các mô sống. *Calcification pleurale: Sự vôi hóa màng phổi.*

calciflé, ée [kalsiflɛ] adj. Vôi hóa.

calcifuge [kalsifyʒ] adj. THUỘC Không hợp đất vôi, kỵ vôi. Trái calcicole.

calcin [kalsɛ̃] n. m. 1. Vụn thủy tinh. 2. Váng vôi (trên mặt đá vôi để ngoài mưa). 3. Cặn vôi (ở ấm đun nước).

calcination [kalsinasjɔ̃] n. f. 1. HOÁ Sự nung vôi. 2. Sự nung khô thành vôi dưới nhiệt độ cao.

calciner [kalsine] v. tr. [1] 1. Nung (đá vôi) thành vôi. 2. Đặt dưới nhiệt lượng cao (một chất nào đó). 3. Đốt cháy đen. *Rôti calciné: Món quay bị cháy đen. Poutres calcinées par un incendie: Các dầm cháy đen trong hỏa hoạn.* —Bóng *Une lande calcinée par le soleil: Một cái trảng bị thiêu đốt dưới nắng mặt trời.*

calcinoze [kalsinoz] n. f. 1. Đường ngấm vôi.

calcique [kalsik] adj. Thuộc về hoặc liên hoan đến vôi. *Dépôt calcique: Trầm tích vôi.*

calcite [kalsit] n. f. KHOÁNG Đá canxit.

calcitonine [kalsitonin] n. f. SINH HÓA Đồng thyrocalcitonine.

calcium [kalsjɔm] n. m. HOÁ Canxi.

1. **calcul** [kalkyl] n. m. 1. Tính, phép tính. *Calcul numérique, algébrique: Phép tính đại số. Calcul infinitésimal, différentiel, intégral: Phép tính vi tích, vi phân, tích phân. Règle à calcul: Thuốc tính. Calcul mental: Tính nhẩm.* 2. Kỹ thuật giải các bài tính. *Leçon de calcul: Bài tính.* 3. Bóng Dự tính, dự đoán. *Les calculs de l'ambition: Những tính toán của tham vọng. Déjouer les calculs de l'adversaire: Làm thất bại các dự tính của kẻ thù.* —*Agir par calcul: Hành động có tính toán.*

2. **calcul** [kalkyl] n. m. Kết thạch, sạn, sỏi.

calculable [kalkylabl] adj. Tính được.

calculateur, trice [kalkylatœʁ, tris] n. và adj. 1. n. Người biết tính toán. 2. adj. Khéo phối hợp các dự án. ▷ *Khinh Hành động bằng tính toán. Avoir l'esprit calculateur: Có đầu óc tính toán.* —Subst. *C'est un calculateur: Đó là một người biết tính toán.* 3. n. m. Máy tính. *Calculateur numérique, analogique, hybride: Máy tính con số, loại suy, lai tạp.* 4. n. f. *Calculatrice de bureau, de poche: Máy tính để bàn, bỏ túi.*

calculer [kalkyle] v. tr. [1] 1. Tính. *Calculer la surface d'un terrain: Tính diện tích một thửa đất. Prix de revient calculé au plus juste: Giá thành tính chính xác nhất.* ▷ (S.

comp.). *Il ne sait pas calculer: Nó không biết tính toán.* 2. Bóng Trù tính, phối hợp, trù liệu. *Il a mal calculé son coup: Nó đã tính sai cú đấm.* 3. Đánh giá đúng, ước tính. *Calculer ses chances de succès: Đánh giá đúng những dịp may thành công.*

calculette [kalkylet] n. f. Thụng Máy tính bỏ túi.

calculeux, euse [kalkylø, øz] adj. 1. Có sỏi, sạn. *Affection calculeuse: Bệnh sỏi thận.*

caldarium [kaldarjɔm] n. m. Buồng tắm nóng (thời cổ La Mã).

caldeira [kaldeʁa] n. f. ĐỒ CHẤT Hô hấp chảo, miệng núi lửa rất to.

1. **cale** [kal] n. f. 1. Khoang hầm tàu (ở đáy). *Arrimer le fret dans la cale, à fond de cale: Xếp hàng hóa lên khoang ở đáy hầm tàu.* —Khoang tàu. *Cale avant: Khoang trước. Cale à charbon: Khoang chở than.* —Bóng *Être à fond de cale: Hết sạch của cải, phá sản.* 2. *Cale sèche, cale de radoub: Ủ khô, bến tu sửa tàu.*

2. **cale** [kal] n. f. Miếng kê, miếng chèn. *Mettre une cale sous un pied de meuble: Đặt một hòn kê dưới chân cái tủ.*

3. **cale** [kal] n. f. Đoạn đường dốc cho phép tàu cập bến vào bất cứ lúc nào trong ngày.

calé, ée [kalɛ] adj. Thân 1. Giỏi, biết rộng. *Il est calé en géographie: Nó giỏi về môn địa lý. Un gars drôlement calé: Một chàng trai biết rộng một cách lạ lùng.* 2. Khó. *Il est calé, ce problème: Vấn đề này thật khó.*

calebasse [kalbas] n. f. Quả bầu, thứ đựng trong quả bầu.

calebassier [kalbasje] n. m. Cây bầu.

calèche [kalɛʃ] n. f. 1. Một thứ xe ngựa bốn bánh, thường mui trần.

caleçon [kalsɔ̃] n. m. Quần lót, quần đùi. —Lỗi thời *Caleçon de bain: Quần đùi tắm.*

calédonien, ienne [kaledɔ̃njɛ, jɛn] adj. Thuộc xứ Calédoni. ▷ ĐỒ CHẤT *Plissement calédonien: nếp uốn calédoni (tức là vùng gồm Ireland, Scandinavie và Bohême, để lại nhiều vết tích ở Calédoni).*

cale-étalon [kaletalɔ̃] n. f. 1. Hộp bằng kim loại có thể điều chỉnh dùng để đo.

caléfaction [kalefaksjɔ̃] n. f. 1. Sự nung sắt và kết quả. 2. Lý Hiện tượng nước xèo trên sắt nung.

calembour [kalɛbʊʁ] n. m. Trò chơi chữ (dựa trên đồng âm dị nghĩa). *"Et quand tu vois ce beau carrosse.../Ne dis plus qu'il est amarante/Dis plutôt qu'il est de ma rente:" "Và khi anh nhìn chiếc xe ngựa bốn bánh đẹp dễ này.../Đừng nói rằng nó có màu đỏ tía/Hãy nói rằng nó là tô tức của tôi".*

calembredaine [kalãbræden] n. f. Lòi nói tếu, nói đùa.

calendaire [kalãdɛʁ] adj. **PHÁP** *Jour calendaire*: Ngày được phụ cấp bảo hiểm.

calendes [kalãdɛ] n. f. pl. **CỔ ĐẠI** Ngày mồng một hằng tháng theo lịch La Mã. — **Bóng** *Renvoyer aux calendes grecques*: Hoãn đến muôn thuở. (vì lịch Hy Lạp không có ngày calendes.)

calendrier [kalãdʁijɛ] n. m. **1.** Lịch. *Calendrier solaire, lunaire, luni-solaire*: Dương lịch, âm lịch, lịch âm dương. *Calendrier romain*: Lịch La Mã. *Calendrier julien, grégorien*: Cựu lịch, Tân lịch. *Calendrier républicain*: Lịch cộng hòa. *Calendrier musulman, israélite*: Lịch Hồi giáo, Do thái. *Calendrier perpétuel*: Lịch vạn niên. **2.** Lịch có ghi ngày lễ trong năm. **3.** *Par ext.* Thời khóa biểu ấn định trước ngày trong năm. *Cette entreprise n'a pas respecté son calendrier*: Xí nghiệp này không tôn trọng lịch làm việc. *Le calendrier parlementaire*: Lịch làm việc của nghị viện.

calendula [kalãdyla] n. f. **THỰC** Cây cúc xuxi.

cale-pied [kalpjɛ] n. m. Cái giữ chân (ở bàn đạp xe đạp đua). *Des cale-pieds*: Những cái giữ chân.

calepin [kalpɛ̃] n. m. Sổ tay bỏ túi.

1. caler [kale] **I.** v. tr. **[1]** **1.** Kê, chèn, chêm. *Caler une table bancale avec un morceau de carton*: Chèn một cái bản khập khiễng bằng một miếng bìa. **2.** Giữ chặt, cố định. *Caler une pile de livres avec un dictionnaire*: Giữ chặt một chồng sách bằng quyển từ điển. ▷ v. pron. *Se caler dans un bon fauteuil*: Ngồi vững chãi trong một chiếc ghế bành. — **Bóng, Thân** *Se caler les joues*: Ăn uống no nê. **3.** Kĩ Đóng chặt, cố định. *Caler un volant sur un arbre à l'aide d'une clavette*: Đóng chặt tờ giấy rời lên một cái cây bằng một cây đinh. ▷ *Par ext.* Điều chỉnh (một cơ quan, hệ thống v.v.) để đạt được hiệu suất cao nhất. *Caler l'avance à l'allumage*: Điều chỉnh trước sự bốc cháy. **II** v. intr. **1.** Dừng, làm đứng máy, tắt máy. *Moteur qui cale*: Động cơ bị tắt. ▷ v. tr. *Caler le moteur d'une voiture en embrayant trop vite*: Dừng động cơ một chiếc xe khi làm việc quá nhanh. **2.** **Bóng, Thân** Chùn lại, không tiếp tục nữa. *Il a calé avant la fin du repas*: Nó đã dừng lại trước khi kết thúc bữa ăn.

2. caler [kale] **1.** v. tr. **[1]** **HẢI CỬ** Hạ (cột buồm). **2.** v. intr. Mồi Ngập trong nước. *Navire qui ne cale pas assez de l'arrière*: Tàu không đủ ngập nước phía sau. ▷ v. tr. *Ce navire cale six mètres*: Con tàu này ngập sâu 6 mét. **3.** v. intr. **Bóng** Rút lui, nhượng bộ. *Il*

a calé devant la menace: Hắn đã nhượng bộ trước sự đe dọa.

caleter. V. calter.

calfat [kalfa] n. m. **HẢI** Thợ xảm thuyền.

calfatage [kalfatɑʒ] n. m. **HẢI** Sự xảm thuyền.

calfater [kalfatɛ] v. tr. **[1]** Xảm (thuyền, tàu).

calfeutrage [kalfɛtʁaʒ] hay **calfeutrement** [kalfɛtʁəmɑ̃] n. m. Sự bít khe (cửa).

calfeutrér [kalfɛtʁɛ] **1.** v. tr. **[1]** Bít khe (cửa, ngăn gió mùa đông). **2.** v. pron. Ru rú ở nhà. *Il s'est calfeutré chez lui*: Nó ru rú ở nhà mình.

calibrage [kalibraʒ] n. m. Sự định cỡ, sự đo một cỡ. ▷ **IN** Sự ước định độ dài một bài.

calibre [kalibrɛ] n. m. **1.** Cỡ, nhất là nòng súng. — *Par ext.* Cỡ (dạn). *Un obus de gros calibre*: Một viên trái phá cỡ lớn. ▷ **lóng** *Un calibre*: Một khẩu súng ngắn. **2.** Cỡ (một vật hình trụ hay hình cầu). *Oranges triées selon leur calibre*: Cam được chọn ra theo kích cỡ. *Calibre d'une colonne*: Cỡ của một cái cột. **3.** **ĐIỆN** *Calibre d'un appareil de mesure*: Cỡ của một dụng cụ đo (giá trị đo tối đa). **4.** **Ơ CỬ** (để so): *Calibre de forme*: Cỡ hình dạng. *Calibre à limites*: Cỡ có giới hạn. **5.** **Bóng, Thân** Cỡ, tầm quan trọng, loại. *Une erreur de ce calibre risque de nous attirer des ennuis*: Một sai lầm cỡ đó có nguy cơ gây ra cho chúng ta những phiền muộn. — *Ce sont deux individus de même calibre*: Đó là hai người thuộc cùng một loại.

calibrer [kalibre] v. tr. **[1]** **1.** Định cỡ. **2.** Đo cỡ. **3.** *Par ext.* Phân loại theo cỡ, phân cỡ. *Calibrer des œufs*: Phân loại trứng theo cỡ. *Pommes de terre calibrées*: Khoai tây đã phân cỡ. **4.** **IN** Ước định độ dài một bài.

calice [kalis] n. m. **I.** **1.** Bình rượu lễ. **2.** **Bóng** Thử thách nặng nề. *Un calice de douleur*: Sự thử thách nặng nề của con đau. *Boire le calice jusqu'à la lie*: Chịu đắng cay cho đến cùng. **II.** **1.** **THỰC** Đài (hoa). **2.** **GPHÁU** *Calices rénaux*: Đài thận (gom nước tiểu).

caliche [kalifʃ] n. m. Đá chứa muối, nitratin.

calicot [kaliko] n. m. **1.** Vải trúc bầu. ▷ **Bằng** biểu ngữ bằng vải. — *Par ext.* **Bằng.** *Calicot publicitaire*: Bằng quảng cáo. **2.** **Lỗi thời** Nhân viên một tiệm thời trang.

calicule [kalikyl] n. m. **THỰC** Đài phụ, đài con.

califat [kalifa] n. m. **1.** Chức vua Thổ Nhĩ Kỳ. **2.** Triều vua Thổ Nhĩ Kỳ. *Le califat des Abbassides*: Triều họ Abaxit. **3.** Vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

calife [kalif] n. m. **SỨ** Vua Thổ Nhĩ Kỳ, Khalifa.

californium [kalifɔʁnɔm] n. m. **HÓA** Californi

califourchon (à) [akalifurʃɔ̃] loc. adv. Bỏ hai chân hai bên, dạng háng. *Être à califourchon*

sur une chaise: Cuối ghế bỏ hai chân hai bên.

câlin, ine [kalẽ, in] adj. và n. 1. Thích vuốt ve mon trón, thích được vuốt ve mon trón. *Un enfant câlin: Một đứa trẻ thích được vuốt ve mon trón.* 2. Dịu dàng, mon trón. *Un regard très câlin: Một cái nhìn mon trón. Parler sur un ton câlin: Nói bằng giọng dịu dàng.* 3. n. m. Cử chỉ dịu dàng, sự vuốt ve âu yếm. *Viens faire un câlin avec maman: Đến vuốt ve với mẹ đi.*

câliner [ka(a)line] v. tr. [1] Vuốt ve mon trón. *Câliner un enfant: Vuốt ve mon trón một đứa trẻ.*

câlinerie [ka(a)linri] n. f. Sự vuốt ve dịu dàng, cử chỉ mon trón. *Il se faisaient des câlineries: Họ vuốt ve mon trón nhau.*

caliorne [kaljɔrn] n. f. HẢI Pa-lăng lớn (để chuyển các vật nặng lên tàu).

calisson [kalisɔ̃] n. m. Bánh hạnh nhân.

calleux, euse [kalø, øz] adj. 1. Có chai. *Avoir les mains calleuses: Có bàn tay thành chai.* 2. GP HẦU *Corps calleux: Thở gian não.* 2. Y *Ulcère calleux: Vết loét dạ dày tá tràng đã lên sẹo.*

call-girl [kolgœrl] n. f. Gái (điểm) gọi (qua điện thoại).

call- Từ tố có nghĩa là "sắc đẹp".

calligraphe [kaligraf] n. Người có thuật viết, viết chữ đẹp.

calligraphie [kaligrafɪ] n. f. 1. Thuật viết. 2. *Par. ext.* Chữ viết đẹp.

calligraphier [kaligrafje] v. tr. [1] Viết nắn nót. *Calligraphier un poème: Viết nắn nót một bài thơ.*

calligraphique [kaligrafik] adj. Liên quan đến thuật viết.

callipyge [kalipɪʒ] adj. Có mông đẹp và to. *Vénus callipyge: Tượng Vệ nữ mông đẹp.*

callose [kaloz] n. f. SINH HÓA và THỰC Caloza.

callosité [kalozite] n. f. Chai (ở lòng bàn tay, đầu gối, lòng bàn chân...).

calmant, ante [kalmã, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. Y Làm dịu, làm êm. *Une infusion calmante: Một nước hãm làm dịu.* > N. m. *Un calmant: Một thứ thuốc làm dịu.* 2. Làm cho nguôi. *Des paroles calmantes et réconfortantes: Những lời nói làm cho nguôi và vững lòng.*

calmar [kalmar] hay **calamar** [kalamar] n. m. Mực thề.

1. **calme** [kalm] n. m. Thường số ít. 1. Sự yên tĩnh, sự yên ổn. *La foule s'est dispersée dans le calme: Đám đông giải tán trong yên lặng.* *Un calme absolu règne sur la campagne: Một sự yên tĩnh tuyệt đối ngự trị ở nông thôn.* *Rétablir le calme: Lập lại sự yên ổn.*

> HẢI *Calme plat: Trời lặng gió.* > ĐỊA *Calmes équatoriaux, tropicaux: Vùng có gió yếu.* 2. Sự bình thản, sự bình tĩnh. *Il est d'un calme parfait en toute circonstance: Anh ấy hoàn toàn bình tĩnh trong mọi hoàn cảnh.* *Retrouver, perdre son calme: Tĩnh tâm, mất bình tĩnh.* *Du calme! Hãy bình tĩnh!*

2. **calme** [kalm] adj. 1. Êm, lặng, yên tĩnh. *La mer est calme ce matin: Sáng nay biển lặng.* *Le marché de l'or est calme ces derniers jours: Máy ngày gần đây thị trường vàng yên tĩnh.* *Avoir une vie bien calme: Có một cuộc sống êm đềm.* 2. Bình tĩnh. *Etre d'un humeur calme et régulière: Tính tình bình tĩnh và chín chắn.* *Malgré le danger, elle est restée calme: Mặc dù có nguy hiểm, chị ấy vẫn bình tĩnh.*

calmement [kalməmã] adv. Bình tĩnh, yên tĩnh, êm đềm. *Bavarder calmement: Nói chuyện bình tĩnh.* *L'année s'est achevée calmement: Năm đã trôi qua yên tĩnh.*

calmer [kalme] v. tr. [1] 1. Làm cho bình tĩnh, làm cho yên lặng, dẹp yên. *Ils ont calmé les enfants et les ont envoyés dormir: Họ đã làm cho bọn trẻ yên lặng và cho chúng đi ngủ.* > v. pron. *Calme-toi, tu cries trop fort: Bình tĩnh lại đi, cậu hò hét to quá đấy.* 2. Làm dịu, trấn tĩnh. *Un médicament qui calme les maux de tête: Thứ thuốc làm dịu đau đầu.*

calmir [kalmir] v. intr. [2] HẢI Đã yên, đã lặng (sóng, gió).

caló [kalo] n. m.¹ Tiếng calô (tiếng lóng Tây Ban Nha hiện đại).

calomel [kalomel] n. m. Calomel, chlorua thủy ngân.

calomniateur, trice [kalɔmnjatœr, tris] n. và adj. 1. n. Người vu khống. *Dénoncer sans pitié les calomniateurs: Tố cáo không thương xót bọn vu khống.* 2. adj. *Des lettres calomniatrices: Những lá thư vu khống.*

calomnie [kalɔmni] n. f. Sự vu khống, điều vu khống. *Être en butte à la calomnie, aux calomnies: Bị vu khống, phải đương đầu với những điều vu khống.* *C'est une basse calomnie: Đó là sự vu khống hèn hạ.*

calomnier [kalɔmnje] v. tr. [1] Vu cáo, vu khống. *Calomnier un ennemi: Vu khống kẻ thù.* > *Par. ext.* Vu oan, tố cáo nhầm.

calomnieusement [kalɔmnjɔzmã] adv. Một cách vu khống.

calomnieux, euse [kalɔmnjø, øz] adj. Vu khống. *Des propos calomnieux: Những lời vu khống.* *La dénonciation calomnieuse est réprimée par le Code pénal: Sự vu cáo bị bộ luật hình sự trừng trị.*

caloporteur [kalopɔʁtœʁ] hay **caloripporteur** [kalɔʁipɔʁtœʁ] adj. m. *Fluide caloporteur*: Chất lỏng tải nhiệt.

calori- Từ tố có nghĩa là "nhiệt".

calorie [kalɔʁi] n. f. Cổ lý số Calo.

calorifère [kalɔʁifɛʁ] n. m. Máy sưởi ấm (bằng nước hay khí nóng).

calorification [kalɔʁifikasjɔ̃] n. f. Số Sự sinh nhiệt.

calorifique [kalɔʁifik] adj. Nhiệt, phát nhiệt, sinh nhiệt. *Déperdition calorifique*: Sự hao nhiệt. *Pouvoir calorifique*: Khả năng sinh nhiệt.

calorifuge [kalɔʁifyʒ] adj. (và n. m.). Giữ nhiệt.

calorifugeage [kalɔʁifyʒaʒ] n. m. Sự bọc bằng chất giữ nhiệt.

calorifuger [kalɔʁifyʒe] v. tr. [5] Bọc bằng chất giữ nhiệt.

calorimètre [kalɔʁimetʁ] n. m. Lý Nhiệt lượng kế.

calorimétrie [kalɔʁimetʁi] n. f. Lý Phép đo nhiệt lượng.

calorimétrique [kalɔʁimetʁik] adj. Lý Đo nhiệt lượng.

caloripporteur. V. caloporteur.

calorique [kalɔʁik] n. m. và adj. 1. N. m. Cụ Chất nhiệt. 2. Adj. Liên quan đến calo. 3. Đồng calorifique.

calorisation [kalɔʁizasjɔ̃] n. f. LHM Sự phủ nhôm (chống rỉ).

1. **calot** [kalo] n. m. Mũ calô, mũ chào mào.

2. **calot** [kalo] n. m. 1. Hòn bi to! 2. Dgian Mất. *Ouvre tes calots! Mồ mắt ra! Boiter des calots*: Dòm ngó, ngấp nghé.

calotin, ine [kalotɛ̃, in] n. (et adj.). Thân, Khinh Thầy tu. ▷ *Par. ext.* Người theo phái thầy tu.

1. **calotte** [kalot] n. f. 1. Mũ chòm. -*Spécial*. Mũ thầy tu. *Recevoir la calotte*: Được thăng chức hồng y. 2. Khinh Phái thầy tu. *Être du côté de, pour la calotte*: Đứng về phía thầy tu. *À bas la calotte!*: Đả đảo cánh thầy tu. 3. GPÁU Calotte crânienne: Chòm sọ. 4. HÌNH Chòm cầu. 5. KTRÚC Vòm bán cầu. 6. ĐỊA Calottes glaciaires: Chòm băng (ở vùng cực).

2. **calotte** [kalot] n. f. Thân Cái bọp tai. *Recevoir des calottes*: Bị bọp tai. *Flanquer une paire de calottes à qqn*: Cho ai hai cái bọp tai.

calotter [kalote] v. tr. [1] 1. Bọp, bọp tai. 2. Dgian Thố, cuỗm. *Il s'est fait calotter son portefeuille*: Cậu ta bị thố mất cái ví.

calotype [kalotip] n. m. Cách thức tráng phim.

caloyer, ère [kalɔ(wa)ʒe, ɛʁ] n. Tu sĩ dòng thánh Badin.

calquage [kalkaʒ] n. m. Sự can vẽ, sự đồ lại.

calque [kalk] n. m. 1. Bản can, hình đồ lại. *Prendre le calque d'une carte de géographie*: Can lại một bản đồ địa lý. Đồng décalque. ▷ Giấy can. -*Appos. Papier calque*: Giấy can. 2. Bông Bản sao, sự sao chép. *Son dernier livre est le calque du précédent*: Cuốn sách gần đây của anh ta là sự sao chép cuốn trước đó. *Le fils est le calque du père!*: Thằng con trai là bản sao chép của ông bố. 3. NGÔN Sự sao phỏng. *Le calque diffère de l'emprunt*: Sự sao phỏng khác sự vay mượn. *Le composé Moyen-Orient est un calque de l'américain* Middle East: Từ ghép Trung Đông là sự sao phỏng từ Middle East của Mỹ.

calquer [kalke] v. tr. [1] Can, đồ lại. *Calquer un motif de broderie*: Can một họa tiết thêu. -*Bông Calquer son comportement sur celui de qqn*: Sao chép cách cư xử của người nào.

calter hay **caleter** [kalte] v. intr. hay **se calter**, v. pron. [1] Dgian Chuẩn thật nhanh. *Il s'est calté sans demander son reste*: Nó chuẩn thật nhanh mà không nài nỉ gì thêm.

calumet [kalyme] n. m. Ống điếu dài (của thổ dân Bắc Mỹ). *Le calumet de la paix est rouge, celui de la guerre gris et blanc*: Ống điếu dài màu đỏ là hòa bình, màu xám và trắng là chiến tranh. ▷ Bông *Fumer le calumet de la paix*: Giải hòa với nhau.

calvados [kalvados] n. m. Rượu trắng cất từ táo. *Un café arrosé de calvados*: Cốc cà phê pha rượu trắng cất từ táo.

calvaire [kalvɛʁ] n. m. 1. Cảnh Giêxu bị đóng đinh câu rút. *Giovanni Bellini a peint de nombreux calvaires*: Giovanni Belini đã vẽ nhiều về cảnh Giêxu bị đóng đinh câu rút. -*Spécial*. Tượng đài tưởng niệm chúa Giêxu bị đóng đinh câu rút. *Calvaire élevé à un croisement de routes*: Tượng đài tưởng niệm Chúa Giêxu bị đóng đinh câu rút dựng ở một ngã tư. 2. Bông Nỗi đau khổ ê chề. *Ses dernières années ont été un vrai calvaire*: Những năm cuối cùng của ông ta thực sự là nỗi đau khổ ê chề.

calville [kalvil] n. f. Loại táo muộn, màu trắng hay đỏ, để được lâu.

calvinisme [kalvinism] n. m. Giáo lý Canvanh (Thế kỷ 16, du nhập đạo Tin lành vào Pháp.)

calviniste [kalvinist] adj. và n. 1. adj. Canvanh; liên quan đến giáo lý Canvanh. 2. n. Giáo đồ Canvanh. *Pendant la Contre-Réforme, les Jésuites combattirent les calvinistes*: Trong thời kỳ phản cải cách, các giáo đồ Dòng tên đã chiến đấu chống các giáo đồ Canvanh.

calvitie [kalvisi] n. f. Chứng rụng tóc, chứng hói đầu. *Une calvitie précoce: Chứng hói đầu phát triển sớm.*

calypso [kalipso] n. m. Điệu vũ Calipxô.

calyptoblastiques [kaliptoblastik] n. m. ĐỘNG Phân bộ chồi ẩn (san hô).

camaïeu [kamajø] n. m. 1. Mặt đá quý hai lớp cùng màu có sắc thái khác nhau. 2. Bức tranh đơn sắc. *On a peint beaucoup de camaïeux au XVIII^es: Thế kỷ 18 người ta vẽ khá nhiều tranh đơn sắc.* > Bông *Une colline en camaïeu: Ngon đôi một màu.*

camail, ails [kamaj] n. m. 1. Sứ Mũ lưới (bảo vệ đầu và cổ). 2. Áo choàng ngắn có mũ trùm (của một số giáo chức gia tô). 3. ĐỘNG Lông mã (ở cổ và ức gà sống).

camarade [kamarad] n. 1. Bạn, bạn thân. *Camarade de régiment, d'école, d'atelier: Bạn cùng trung đoàn, bạn học, bạn cùng xưởng: -Par ext. Bạn. Un vrai camarade: Một người bạn thực sự.* > [Cách gọi thân mật.] *Ça va, camarade?: Khỏe chứ, anh bạn? 2. Đồng chí. Camarades syndiqués...: Các đồng chí công đoàn... Le camarade Untel veut intervenir: Đồng chí Uynten muốn đọc tham luận. 3. Cũ Faire camarade: Đầu hàng địch.*

camaraderie [kamaradri] n. f. Tình bạn, tình đồng chí. *Un geste de camaraderie: Một cử chỉ của tình đồng chí. Un père qui a des liens de camaraderie avec ses enfants: Một người bố có quan hệ đồng chí với con cái. -Par ext. Tình đoàn kết.*

camard, arde [kamar, ard] adj. và n. I. adj. *Un nez camard: Một cái mũi tẹt.* > Có mũi tẹt. II. n. 1. Người mũi tẹt. 2. n. f. Văn La *Camarde: Thần chết.*

camarguais, aise [kamarge, ez] adj. và n. Vùng Camargo. > Subst. Người vùng Camargo. N. m. Ngựa Camargo.

camarilla [kamarija] n. f. 1. Cũ Cận thần (của vua Tây Ban Nha). 2. Khinh Bè phái lộng quyền (của một người có thế lực).

cambial, iaie, iaux [kăbjal, jo] adj. TÀI (Thuộc) Hối đoái. *Droit cambial: Thuế hối đoái.*

cambiste [kăbist] n. m. TÀI Người buôn ngoại tệ và hối phiếu.

cambium [kăbjom] n. m. THỰC Tầng sinh gỗ.

cambodgien, ienne [kăbôdjɛ, jɛn] adj. và n. Campuchia; người Campuchia.

cambouis [kăbwi] n. m. Dầu bần, mỡ bần (ở ổ máy, trục xe...)

cambrage [kăbrəʒ] hay **cambrement** [kăbremɑ̃] n. Sự uốn cong.

cambré, ée [kăbre] adj. Cong. *Un dos cambré: Lưng cong. Un pied cambré: Bàn chân cong (gan bàn chân lồi vào).*

cambrement V. **cambrage**.

cambrer [kăbre] v. tr. [1] 1. Uốn cong, uốn vòng cung. *Cambrer un madrier: Uốn cong một phiến gỗ. Cambrer le cuir d'une chaussure: Uốn da của chiếc giày.* 2. *Cambrer le corps, les reins, la taille: Uốn người ra đằng sau.* > v. pron. *Se cambrer: Đứng uốn người.*

cambrien, ienne [kăbriɛ̃, lɛ̃n] n. m. và adj. Kỷ Cambri, hệ Cambri. > Adj. Cambri. *La faune cambrienne: Hệ động vật Cambri.*

cambrilage [kăbrijoləʒ] n. m. Sự ăn trộm; vụ trộm. *S'assurer contre le cambrilage: Bảo hiểm chống trộm cắp.*

cambricole [kăbrijol] n. f. Lông. Sự trộm cắp, giới trộm cắp. *Le roi de la cambricole: Vua của giới trộm cắp.*

cambrioter [kăbrijole] v. tr. [1] Ăn trộm. *Cambrioter un appartement, une boutique: Ăn trộm một căn hộ, một cửa hàng. -Par ext. On a cambriolé les voisins pendant les vacances: Người ta đã ăn trộm bên láng giềng trong kỳ nghỉ hè. Se faire cambrioter: Bị mất trộm.*

cambricoleur, euse [kăbrijolœr, øz] n. Kẻ trộm.

cambrousse [kăbrus] hay **cambrouse** [kăbruz] n. f. Dgian, Khinh Nhà quê, thôn quê. *Il n'est jamais sorti de sa cambrousse!: Ông ta chưa bao giờ rời nhà quê đi đâu.*

cambrure [kăbryr] n. f. 1. Tình trạng cong, dáng cong. *Cambrure d'une poutre de bois: Tình trạng cong của chiếc xà gỗ.* 2. Phần cong. *La cambrure des reins, des pieds: Phần cong ở vùng thắt lưng, ở bàn chân. Cambrure d'une chaussure: Phần cong của chiếc giày (giữa đế và gót).*

cambruse [kăbyz] n. m. 1. HẢI Kho lương thực (trên tàu thủy). 2. Dgian, Khinh Căn phòng, nhà ở tồi tàn.

cambusier [kăbyzje] n. m. Thủy thủ giữ kho lương thực.

1. **came** [kam] n. f. Cam. *Un arbre à comes: Một trục cam. Des comes à disques: Các cam đĩa.*

2. **came** [kam] n. f. Lông Ma túy.

camé, ée [kame] adj. và n. Lông (Người) dùng ma túy thường xuyên.

camée [kame] n. m. 1. Đá quý chạm nổi. *Un camée monté en pendentif: Viên đá quý chạm nổi làm quả tim đeo ngực.* 2. Tranh đơn sắc.

caméléon [kameleɔ̃] n. m. 1. Kỳ nhông (có thể đổi màu theo môi trường). 2. Bông Kẽ hoạt đầu (hay thay đổi chính kiến, thái độ theo hoàn cảnh).



camélia [kamelja] n. m. 1. Cây hoa trà. 2. Hoa trà.

camélidés [kamelide] n. m. pl. ĐỘNG Hộ lạc đà.

caméline [kamelin] n. f. Cây cải dầu.

camelle [kamel] n. f. Kĩ Đóng muối (ở ruộng muối).

1. **camelot** [kamlo] n. m. Vải len thô (lân lông dê).

2. **camelot** [kamlo] n. m. Thân 1. Người bán hàng rong. 2. *Sứ Camelot du roi: Người bán báo báo hoàng Action française (1908-1938).*

camelote [kamlot] n. f. 1. Thân Hàng kém chất lượng. 2. Gian Hàng hóa.

camembert [kaməbɛʁ] n. m. Phomat camembe.

caméra [kamera] n. f. Máy quay, máy thu. *Caméra électronique: Máy quay điện tử (chuyển hình ảnh quang học sang hình ảnh điện tử).*

cameraman [kameraman] n. m. Người quay phim, người thu hình. Đồng [Chính quyền khuyến dùng.] *cadreur. Des cameramen: Những người quay phim.*

camérier [kameʁje] n. m. Quan hầu (của Giáo hoàng).

camériste [kamerist] n. f. 1. Sứ Thị nữ (ở Italia, Tây Ban Nha). 2. Lỗi thời Chì hầu gái.

camerlingue [kamerlɛ̃g] n. m. Quyền giáo hoàng (trong thời gian Tòa thánh khuyết người đứng đầu).

camerounais, aise [kamɾune, ez] adj. Camorun.

1. **camion** [kamjɔ̃] n. m. 1. Cỗ Xe ngựa chở hàng (bốn bánh). 2. Ô tô vận tải. *Camion de démenagement: Xe tải dọn nhà. Camion à benne basculante: Xe tải có thùng lật. Camion-grue: Xe cần cẩu. Camion-citerne: Xe két, xe xitéc.* 3. Kĩ Xô trộn màu (của thợ sơn nhà).

2. **camion** [kamjɔ̃] n. m. Kĩ Kim găm nhỏ.

camionnage [kamjɔnaʒ] n. m. Sự chuyên chở bằng xe tải. *Frais de camionnage: Phí tổn chuyên chở bằng xe tải.* ▷ Giá cước chuyên chở bằng xe tải.

camionner [kamjɔne] v. tr. [1] Chuyên chở bằng xe tải.

camionnette [kamjɔnet] n. f. Xe tải nhỏ.

camionneur [kamjɔnœʁ] n. m. Người lái xe tải. 2. Người nhận chở bằng xe tải.

camisards [kamizɑʁ] n. m. pl. Sứ Quân áo trắng (theo đạo Tin lành nổi lên chống Vua Lui XIV, đầu thế kỷ 18).

camisole [kamizɔl] n. f. 1. Cũ Áo ngắn có tay. 2. *Camisole de force: Áo trói (bệnh nhân tâm thần).*

camomille [kamɔmij] n. f. Cúc cam (hoa hãm lấy nước, uống kích thích tiêu hóa). ▷ Nước hãm hoa cúc cam.

camouflage [kamuflaz] n. m. Sự ngụy trang

camouflier [kamufle] v. tr. [1] Thay hình đổi dạng, ngụy trang. *Camouflier des engins de guerre avec du feuillage: Ngụy trang các dụng cụ chiến tranh bằng lá cây.* -Bóng *Camouflier son écriture: Thay hình đổi dạng chữ viết của mình. Camouflier ses sentiments: Che dấu các tình cảm của mình.* ▷ v. pron. *Il se camoufle derrière une écharpe: Nó ngụy trang bằng chiếc khăn quàng.*

camouflet [kamufie] n. m. 1. Cỗ Trò nghịch thổi khói rào mắt ai. ▷ *Par ext. Điều lăng nhục. Infliger un camouflet à quelqu'un: Bật ai chịu điều lăng nhục. Đồng vexation, offense.* 2. Quân Mìn phá công sự địch.

camp [kɑ̃] n. m. 1. Doanh trại, trại. *Camp volant: Doanh trại tạm thời. Camp retranché: Cú điểm mạnh.* 2. Trại. *Camp de prisonniers: Trại tù. Camp de concentration: Trại tập trung.* 3. Nơi cắm trại. 4. Loc. *Bóng Lever, ficher, (Thần). foudre (Thần), le camp: Đi khỏi, lĩnh, chuẩn.* 5. Phe, đảng. *Il a changé de camp: Anh ta đã đổi sang phe khác.* 6. Bên (một trong các đội đấu với nhau): *Envoyer la balle dans le camp adverse: Đá bóng sang bên đối phương.*

campagnard, arde [kɑpanaʁ, ard] adj. và n. Nông thôn; ở nông thôn. *Manières campagnardes: Cung cách nông thôn. Gentilhomme campagnard: Quý tộc ở nông thôn.* ▷ Subst. *Un campagnard, une campagnarde: Một người nông thôn, phụ nữ nông thôn.*

campagne [kɑpan] n. f. I. 1. Vùng đồng quê. *La pleine campagne: Vùng đồng quê trơ ven. Tomber en panne d'essence en rase campagne: Bị chết máy vì thiếu xăng ở giữa vùng đồng quê.* ▷ Địa Cảnh đồng ruộng. 2. Vùng nông thôn, thôn quê. *Aller respirer l'air de la campagne: Về hít thở không khí nông thôn. Maison de campagne: Nhà nông thôn. Curé, médecin de campagne: Cha xứ, thầy thuốc ở thôn quê. Passer ses vacances tantôt à la campagne, tantôt au bord de la mer: Đi nghỉ hè khi thì ở thôn quê, khi thì ra bờ biển.* -Partie de campagne: Cuộc đi chơi ở vùng thôn quê. -Loc. *Battre la campagne: Tìm ở khắp mọi phương.* II. 1. Chiến dịch. *Campagne d'Italie: Chiến dịch Italia. Plan de campagne: Kế hoạch chiến dịch.* ▷ *Artillerie de campagne: Pháo binh chiến dịch (cơ động).* 2. Đợt; mùa; đợt vận động, đợt khảo sát. *Campagne publicitaire, électorale: Đợt quảng cáo, đợt vận động bầu cử. Campagne de forages: Đợt khoan.*

campagnol [kɑpanɔl] n. m. Chuột đồng.

campane [kãpan] n. f. 1. Cũ Chuông, nhạc (đeo ở cổ gia súc). 2. KTRÚC Đầu cột hình chuông. 3. Ren trắng.

campaniforme [kãpanifɔrm] adj. Hình chuông. *Chapiteau campaniforme*: Mũ cột hình chuông.

campanile [kãpanil] n. m. KTRÚC 1. Gác chuông. -*Par ext.* Gác chuông (xây riêng). *Le campanile de Pise*: Gác chuông Pido. 2. Tháp lơp kính (trên nóc nhà). *Le campanile de l'hôtel de ville de Lille*: Tháp lơp kính ở tòa thị chính thành phố Lin.

campanulacées [kãpanylase] n. f. pl. THỰC Họ hoa chuông.

campanule [kãpanyl] n. f. Cây hoa chuông (hoa xanh, tím hay trắng).

campé, ée [kãpe] adj. 1. *Bien campé*: Thân hình cân đối, khỏe mạnh. *Un garçon bien campé*: Một chàng trai thân hình cân đối. 2. NGỰA Có thể chân xấu (ngựa). *Campé du devant, du derrière*: Có thể chân xấu phía trước, xấu phía sau.

campêche [kãpeʃ] n. m. Gỗ vang (Mỹ).

campement [kãpmã] n. m. 1. Sự đóng quân; sự cắm trại. 2. Nơi đóng quân, cắm trại. 3. Nơi tạm trú.

camper [kãpe] I. v. intr. [1] 1. Đóng quân; lập trại. *La troupe campait aux abords de la ville*: Đội đóng quân ở ven thành phố. 2. Cắm trại. *Les enfants campent au bord de la mer*: Bọn trẻ cắm trại ở bờ biển. 3. Bồng Tạm trú. *Pendant notre déménagement, nous irons camper chez un ami*: Trong khi dọn nhà, chúng tôi sẽ tạm trú ở nhà một người bạn. II. v. tr. 1. Cắm (ở một doanh trại). *Camper son régiment sur la rive d'un fleuve*: Cắm trung đoàn của mình trên bờ một con sông. 2. Đặt mạnh. *Camper sa casquette sur l'oreille*: Ấn mạnh chiếc cát két xuống tận tai. ▷ Bồng Dụng, mô tả. *Auteur qui campe rapidement un personnage*: Tác giả dựng khá nhanh một nhân vật. *Récit bien campé*: Câu chuyện được dựng rất khéo. 3. Bồng, Thân *Camper là qqn*: Đột nhiên bỏ ai mà đi. II. v. pron. Đứng ngạo nghễ. *Il se campa hardiment en face de lui*: Anh ấy đứng ngạo nghễ trước mặt nó.

campeur, euse [kãpœr, œz] n. Người cắm trại.

camphre [kãfr] n. m. Long não.

camphré, ée [kãfre] adj. Có chứa long não. *Huile camphrée*: Dầu long não. *Alcool camphré*: Cồn long não.

camphrier [kãfrije] n. m. Cây long não.

campignien, ienne [kãpiɲjẽ, jen] adj. (và n. m.). TIẾNSÚ Campinhi; công cụ Campinhi (cuối Đá mới).

campimètre [kãpimetr] n. m. Y Thị trường kế, máy đo tầm nhìn.

camping [kãpiɲ] n. m. Sự cắm trại. *Terrain de camping*: Bãi cắm trại.

camping-car [kãpiɲkar] n. m. Xe cắm trại (có thể ngủ ở đó). *Des camping-cars*: Những xe cắm trại. Đồng antocaravane.

campos hay **campo** [kãpo] n. m. Thân Phép nghỉ (cho học sinh). *Ils ont campos pour deux jours*: Bọn chúng được nghỉ hai ngày.

campus [kãpys] n. m. Khu sân bãi (bao quanh vài trường đại học). -*Par ext.* Khu trường (đại học, có những khối nhà riêng rẽ).

campylo-, campylo-, Từ tố có nghĩa là "cong".

campylo trope [kãpilɔtrɔp] adj. THỰC Cong (noãn). *La graine du haricot provient d'un ovule campylo trope*: Hạt đậu lớn lên từ một noãn cong.

camus, use [kamy, yz] adj. Ngắn mà tẹt (mũi). -*Mũi ngắn mà tẹt* (người).

canada [kanada] n. m. hay f. Táo thom Canada.

canadianisme [kanadjanism] n. m. Từ ngữ, cách nói đặc Canada. *"C'est de valeur" pour "c'est dommage" est un canadianisme*: "Tiếc quá" mà nói là "c'est de valeur" là cách nói đặc Canada.

canadien, ienne [kanadjen, jen] adj. và n. Canada; người Canada.

canadienne [kanadjen] n. f. 1. Xuồng canadien (vẽnh hai đầu). 2. Áo vét canadien (lót da lông).

canaille [kanaj] n. f. và adj. 1. Bọn vô lại. *Être insulté par la canaille*: Bị bọn vô lại làm nhục. Đồng racaille. 2. Tên vô lại, đáng khinh. *Cette canaille a réussi à lui extorquer de l'argent*: Tên vô lại ấy đã trấn được tiền của ông ta. Đồng fripouille, escroc, scélérat. 3. adj. Vô lại. *Une allure canaille*: Dáng dấp vô lại.

canaillerie [kanajri] n. f. 1. Tính, hành động vô lại. *Son audace n'a d'égale que sa canaillerie*: Tính táo tợn của hắn cũng ngang với tính vô lại của hắn. 2. Hành động vô lại. *Commettre une canaillerie*: Phạm một hành động vô lại.

canal, aux [kanal, o] n. m. I. 1. Kênh, sông đào. *Canal de navigation fluviale*: Sông đào cho tàu thuyền đi lại. -*Canal maritime*: Kênh biển. *Canal de Suez, de Panama*: Kênh Xuyê, Panama. 2. ĐIA Eo (biển). *Canal de Mozambique*: Eo Mô-dam-bic. 3. Kênh. *Canaux d'irrigation*: Kênh tưới. *Canaux de drainage*: Kênh tiêu. *Canaux d'amenée, de fuite, de dérivation des usines hydroél-*



ectriques: Kênh dẫn, tháo, chuyển dòng của nhà máy thủy điện. 4. Ống dẫn. 5. VIỄN Kênh (truyền hình). 6. Loc. Bông Par le canal de: Theo tuyến, nhờ sự môi giới của. J'ai obtenu ce renseignement par le canal d'un ami: Tôi có được tin ấy là nhờ sự môi giới của một anh bạn. II. Ống. 1. GPHÁU Canal cholédoque: Ống mật chủ. Canal excréteur: Ống bài xuất. Canaux semi-circulaires de l'oreille interne: Ống bán khuyên ở tai trong (cơ quan thăng bằng). 2. THỰC Ống. Canaux sécréteurs de résine du pin: Ống tiết nhựa của cây thông. Canal mucifère: Ống nhầy.

canaliculaire [kanalikylɛr] adj. KHTỰNHIỆN Dạng ống con.

canalicule [kanalikyl] n. m. Ống con, ống.

canaliculite [kanalikylit] n. f. 1 Viêm ống con.

canalifère [kanalifɛr] adj. KHTỰNHIỆN Có ống. *Tissu canalifère: Mô có ống.*

canalisation [kanalizasjɔ̃] n. f. Sự thông dòng (con sông). 2. Hệ thống đường dẫn, hệ thống ống dẫn. *Canalisations d'eau, de gaz: Hệ thống ống dẫn nước, dẫn khí đốt.* > Đường dây (điện). *Canalisation haute tension: Đường dây cao áp.*

canaliser [kanalize] v. tr. [1] 1. Thông dòng (con sông cho tàu bè đi lại). 2. Đào kênh (ở một vùng). 3. Bông Dẫn về một hướng. *Un service d'ordre canalisait les manifestants: Một ban trật tự dẫn những người biểu tình về một hướng. Canaliser des renseignements: Tập trung các tin tức.*

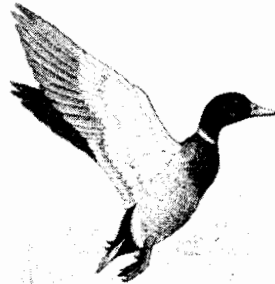
cananéen, éenne [kananɛ̃, ɛɛn] adj. (và n.). Xứ Ca-năng (Tây Á). > N. m. Nhóm ngôn ngữ Xêmit.

canapé [kanapɛ] n. m. 1. Trànng kỷ. *Canapé-lit: Ghế giường. 2. BẾP Lát bánh mì kèm thức ăn. Servir des caillies sur canapés: Dọn món chim cắt trên lát bánh mì. Canapés au saumon: Lát bánh mì kèm cá hồi.*

canard [kanar] n. m. 1. Vịt, con vịt đực. *Le canard cancan: Con vịt kêu cạc cạc. La cane est la femelle du canard: Vịt cái là con mái của vịt đực.* > Loc. Thân *Un froid de canard: Cái rét cắt da.* 2. Bông Miếng đường nhúng (vào cà phê, rượu). 3. Nốt sai, âm lạc điệu. 4. Bông, Thân Tín vịt, tín bịa. > Par ext. *Thụng Thân Tờ báo. 5. Cốc mỏ vịt (cho bệnh nhân nằm uống).*

canardeau [kanardo] n. m. Vịt non.

canarder [kanarde] 1. v. tr. [1] Thân Nấp bắn. 2. v. intr. NHẠC Phát tiếng lạc điệu, nốt sai. *Les cuivres canardaient dans les aigus: Nhạc khí bằng đồng phát ra âm lạc điệu ở những nốt cao.*



canard

canardièrre [kanardjɛr] n. f. 1. Chỗ săn vịt trời (đầm, hồ). 2. Súng bắn, vịt trời. 3. Ao nuôi vịt.

canari [kanari] n. m. Chim hoàng yến.

canasson [kanasɔ̃] n. m. Ngựa Ngựa tồi, ngựa còm.

canasta [kanasta] n. f. Bài canatta (52 quân 4 người chơi).

cancal [kãkal] n. f. Giống hàu Càng-càng (ở biển Măng-sơ).

1. **cancan** [kãkã] n. m. Thân Lối đồn đại có ác ý. Đồng potin, ragot, commérage.

2. **cancan** [kãkã] n. m. *French cancan* hay *cancan*: Điệu đối vũ có nhào lộn (diễn viên nữ).

1. **cancaner** [kãkane] v. intr. [1] Đặt điều nói xấu.

2. **cancaner** [kãkane] v. intr. [1] Kêu cạc cạc.

cancanier, ière [kãkanje, jɛr] adj. và n. Hay đặt điều nói xấu, hay đem pha.

cancel [kãsɛl] hay **chancel** [jãsɛl] n. m. 1. Nơi để quốc ấn. V. *chancelier*. 2. Hàng rào quây điện thờ (ở nhà thờ).

cancer [kãsɛr] n. m. 1. 1 Ung thư. Đồng néoplasie, néoplasme. 2. Bông Mối nguy, âm ỉ, ung nhọt. 3. THIÊN *Le Cancer: Chòm sao giải. Tropicque de Cancer: Hạ chí tuyến Bắc.*

cancéreux, euse [kãsɛrø, øz] adj. và n. 1. adj. Ung thư. *Tumeur cancéreuse: Khối u ung thư.* 2. adj. và n. Bị ung thư, người bị ung thư.

cancérigène [kãsɛrizɛn] hay **cancérogène** [kãsɛrɔʒɛn] adj. Gây ung thư. *Substances cancérigènes: Chất gây ung thư. Đồng carcinogène.*

cancérisation [kãsɛrizasjɔ̃] n. f. Sự ung thư hóa.

cancéro-, cancéri- Từ tố có nghĩa là "liên quan tới ung thư".

cancérogène V. *cancérigène*.

cancérologie [kãseroloʒi] n. f. Khoa ung thư, ung thư học. Đồng carcinologie.

cancérologue [kãserolog] n. Thầy thuốc chuyên khoa ung thư.

canche [kãʃ] n. f. Loại cỏ thường cho gia súc ăn (ở Pháp).

cancoillote [kãkwajot] n. f. Pho mát làm từ sữa đông.

cancrè [lãkr] n. m. Thân Học trò lười, học trò dốt.

cancrelat [kãkrɛla] n. m. Con gián nhà (ở Mỹ).

cancroïde [kãkrɔid] n. m. Ung thư biểu mô.

candela [kãdela] n. f. Lũ Candela (đơn vị đo cường độ chiếu sáng). *Candela par mètre carré*: Candela trên mét vuông.

candélabre [kãdelabr] n. m. 1. Chân nến nhiều nhánh. 2. Lũithời Cột đèn (một hay nhiều ngọn). 3. KTRÚC Con tiện hình cây đèn.

candeur [kãdœr] n. f. Sự trong trắng, lòng ngây thơ, sự chất phác. *Un visage plein de candeur*: Một bộ mặt đầy ngây thơ, trong trắng. *Parler avec candeur*: Ăn nói chất phác. Đồng ingénuité.

candi [kãdi] adj. m. và n. m. *Sucre candi*: Đường phèn. *Fruits candis*: Quả ngào đường. > N. m. *Du candi blanc*: Đường phèn trắng.

candida [kãdida] n. m. THỰC Y Giống nấm huyết, có loài là tác nhân của chứng nấm ruột hay nấm âm đạo.

candidat, ate [kãdida, at] n. Thí sinh, người ứng cử, người dự tuyển. *Les candidats aux élections*: Các ứng cử viên. *Candidat au baccalauréat*: Các thí sinh kỳ thi tú tài.

candidature [kãdidatyr] n. f. Sự ứng cử, sự dự tuyển. *Poser sa candidature*: Ra ứng cử.

candide [kãdid] adj. Trong trắng, ngây thơ, chất phác. *Une âme candide*: Một tâm hồn trong trắng. *Des paroles candides*: Những lời nói ngây thơ.

candidement [kãdidmã] adv. Trong trắng, ngây thơ, chất phác.

candidose [kãdidoz] n. f. Y Sự nhiễm chứng tưa lưỡi, tổn thương ruột (do nấm).

candir [kãdir] v. tr. [2] Nấu thành đường phèn. > v. pron. Kết tinh thành đường phèn.

candomblé [kadõble] n. m. và adj. inv. Nghi lễ tôn giáo gần đạo Vô-đạo (Bra-xin), cũng đồng-blê. > Adj. *Cérémonie candomblée*: Nghi lễ cũng-dồng-blê.

cane [kan] n. f. Con vịt mái.

canéficier [kanefisje] n. m. THỰC Cây ô môi, cây bồ cập nước.

canepetière [kanpɛtje] n. f. Gà sếu nhỏ (ở vùng đồng bằng châu Âu).

canéphore [kanefɔr] n. f. CỠY Trinh nữ đội lễ phẩm (Hy Lạp cổ).

1. **caner** [kane] v. intr. [1] Thân Lười bước (trước khó khăn).

2. **caner** hay **canner** [kane] v. intr. [1] 1. Lông Chạy trốn, bỏ đi. 2. Dgian Ngoẻo, chết.

caneton [kantõ] n. m. Vịt con.

1. **canette** [kanet] n. f. Vịt mái non; mòng kết nhỏ.

2. **canette** hay **cannette** [kanet] n. f. Ống sợi ngang. > Ống suốt.

3. **canette** [kanet] n. f. Chai bia nhỏ. *Une canette de bière*: Một chai bia nhỏ.

canevas [kanva(α)] n. m. 1. Vải sợi thô (dùng làm thảm, nệm). 2. ĐÌNHH Lưới điểm trắc địa. 3. Dàn ý, phác thảo (của một tác phẩm). *Le canevas d'un discours, d'un roman*: Dàn ý của một diễn văn, phác thảo một tiểu thuyết.

cange [kãʒ] n. m. Gó Thuyền buồm nhẹ (sông Nin).

cangue [kãg] n. f. Cái gông.

caniche [kanif] n. m. Chó bông, chó xù.

caniculaire [kanikylɛr] adj. Đầu mùa hè. *Une chaleur caniculaire*: Cái nóng đầu mùa.

canicule [kanikyl] n. f. Tiết đầu mùa hè, thời kỳ nóng bức.

canidés [kanidɛ] n. m. pl. ĐỘNG Họ chó (chó sói, cáo, chồn).

canif [kanif] n. m. Dao nhíp. > Bổng, Thân *Donner des coups de canif dans le contrat*: Đánh lừa người liên doanh.

canin, ine [kanɛ, in] adj. Chó. *Race canine*: Nòi chó.

canine [kanin] n. f. Răng nanh. *Les canines supérieures*: Răng nanh trên.

canitie [kanisi] n. f. Y Sự bạc râu tóc.

caniveau [kanivo] n. m. 1. Rãnh lề đường. 2. XDUNG Đường dẫn xây (để đặt ống dẫn, dây cáp điện).

canna [kana] n. m. THỰC Cây chuối hoa, cây dong riềng.

cannabinacées [kanabinase] n. f. pl. THỰC Họ gai dầu.

cannabis [kanabis] n. m. THỰC Cây gai dầu.

cannabisme [kanabism] n. m. Y Sự ngộ độc gai dầu.

cannage [kanaʒ] n. m. Sự đan mây mặt ghế; mặt ghế mây đan.

cannaie [kane] n. f. Bãi nứa, bãi lau sậy.

canne [kan] n. f. I. 1. Cái gậy. *Canne à pommeau d'or*: Gậy có núm mạ vàng. *Canne blanche d'aveugle*: Gậy màu trắng của người mù. - *Canne-épée*: Gậy gươm (vũ khí bị cấm). > *Par anal.* Dgian Cẳng chân. 2. *Canne à*



pêche: Cắn câu. *Une canne à pêche en fibre de verre*: Cắn câu bằng sợi thủy tinh. 3. Kỹ Ông thổi thủy tinh. 4. Cây thân thẳng (như cây sậy). *Canne de Provence*: Cây thân thẳng xứ Provence. ▷ *Canne à sucre*. Cây mía. 5. Kỹ Lỗi cuốn chỉ. II. Phngữ Bình dụng sữa (bằng đồng tráng thiếc).

canné, ée [kane] adj. Mặt mây đan. *Une chaise cannée*: Một chiếc ghế mặt mây đan. **canneberge** [kanbeʁʒ] n. f. Cây nam lê (quả ăn được).

cannelé, ée [kanle] adj. Khía rãnh. *Colonne cannelée*: Cột khía rãnh.

canneler [kanle] v. tr. [22] Khía rãnh.

1. **cannelle** [kanel] n. f. 1. Quế. *Cannelle de Ceylan*: Quế Xri Lanca. ▷ Adj. inv Màu nâu phớt hồng (của quế). 2. Appos *Pomme cannelle*: Quả na.

2. **cannelle** [kanel] hay **cannette** [kanet] n. f. Vòi (lắp vào thùng...).

canneloni [kane(ɛl)loni] n. m. BÉP Mỹ ống (Y).

cannelure [kanlyʁ] n. f. 1. Thụng Rãnh dọc, rãnh khía (trang trí). *Un meuble décoré de cannelures finement ciselées*: Một đồ gỗ trang trí các rãnh khía chạm trổ tinh vi. ▷ KTRUC Rãnh dọc (mặt cột). 2. THỰC Rãnh dọc thân cây.

1. **canner** [kane] v. tr. [1] Lắp mặt mây (lưng và mặt ghế).

2. **canner** V. caner 2.

cannetille [kantij] n. f. Kim tuyến, ngân tuyến (để thêu).

1. **cannette** V. cannelle 2.

2. **cannette** V. canette 2.

canneur, euse [kɑ̃œʁ, ɔz] hay **cannier, ière** [kanje, jɛʁ] n. Thợ đan mặt ghế (bằng mây).

cannibale [kanibal] n. m. và adj. Ăn thịt người. ▷ Bông Kẻ dã man, kẻ tàn bạo.

cannibalisme [kanibalism] n. m. Tục ăn thịt người. ▷ Bông Tính dã man, tính tàn bạo.

cannisse [kanis] n. f. Tắm phen sậy, tắm liếp sậy.

canoë [kanœ] n. m. Xuồng nhẹ (chèo bằng giấm); môn chèo xuồng (thể thao).

canoéiste [kanœist] n. Vận động viên chèo xuồng.

1. **canon** [kanɔ̃] n. m. I. 1. Đại bác, pháo. *Tirer un coup de canon*: Bắn một phát đại bác. *Canon antichar, antiaérien*: Pháo chống tăng, pháo cao xạ. *Un canon de 75*: Pháo 75 ly. *Canon mitrailleur*: Đại bác liên thanh. ▷ *Chair à canon*: Bia đồ đạn. "*Le fantassin de deuxième classe, c'est ça la vraie chair à canon*" (S. de Beauvoir): Binh nhì, dó thực

sự là các bia đồ đạn. 2. Nòng súng. *Canon d'un fusil, d'un pistolet*: Nòng súng trường, súng ngắn. 3. LÝ *Canon à électrons*: Súng bắn electron. II. 1. Kỹ [Tên gọi các đồ vật hình trụ]. *Canon d'une clef*: Ông khóa một chiếc chìa khóa. ▷ CGCHINH Cọc buộc thuyền (ở bến cảng). HẢI *Canon de batarde*. 2. Ca nông (đơn vị dung rượu bằng 1/8 panh). -Môi, Dgian Cốc rượu nhỏ. *Aller boire un canon au bistrot*: Đi uống một cốc rượu nhỏ ở quán rượu. 3. ĐỘNG Càng ngựa (từ đầu gối đến mắt cá).

2. **canon** [kanɔ̃] n. m. Chuẩn, mẫu. 1. THẦN Tập nghị quyết của hội nghị giám mục. *Les canons de Nicée*: Tập nghị quyết của hội nghị giám mục vùng Nixê. ▷ Bộ sách thánh truyền. *Canon des Écritures*: Bộ sách thánh truyền Tân ước và cựu ước. ▷ Kinh. *Canon de la messe, canon romain*: Kinh lễ, kinh La Mã. ▷ Bộ quy tắc của giáo hội. ▷ Adj. *Droit canon*: Luật lệ giáo hội. 2. Mỹ Kích thước tiêu chuẩn (của cơ thể người). *Le canon grec*: Kích thước tiêu chuẩn Hy Lạp. *Le canon du dessin de mode*: Kích thước tiêu chuẩn của hình vẽ thời trang. 3. Bài hát duối. *Un canon de Bach*: Bài hát duối của Bach. *Chanter en canon*: Hát duối.

cañon hay **canyon** [kanjɔ̃] n. m. ĐIA Hẻm vực. *Les cañons du Colorado*: Hẻm vực Côlôradô.

canonical, iale, iaux [kanɔ̃jal, o] adj. 1. Do quy tắc giáo hội định ra. 2. Liên quan đến bổn lực của linh mục phụ tá.

canonicat [kanɔ̃nika] 1. Cũ Bổng lộc của linh mục phụ tá. 2. Mọi Phẩm tước, chức vụ của linh mục phụ tá.

canonicité [kanɔ̃nisite] n. f. Tính chất hợp quy tắc giáo hội.

canonique [kanɔ̃nik] adj. 1. Hợp quy tắc giáo hội. *Doctrine canonique*: Học thuyết hợp quy tắc giáo hội. ▷ *Âge canonique*: Tuổi do giáo hội quy định (để được cử giữ một chức vụ, ít nhất 40). -Thần *Une femme d'âge canonique*: Một bà tuổi đã khá cao. 2. TOÁN *Application, forme canonique*: Sự ứng dụng, dạng chính tắc. *On peut ramener certaines équations à une forme canonique par un simple changement de variable*: Người ta có thể đưa một số phương trình về một dạng chính tắc bằng cách thay đổi đơn giản biến số.

canoniquement [kanɔ̃nikmɑ̃] adj. Hợp quy tắc giáo hội.

canonisable [kanɔ̃nizabl] adj. Có thể phong thánh, hợp với sự phong thánh.

canonisation [kanɔ̃nizasjɔ̃] n. f. Sự phong thánh. *Le jugement de canonisation est rendu par le pape après instruction d'un procès en canonisation*: Lời phán quyết phong thánh

được giáo hoàng đưa ra theo sự chỉ dẫn của một thủ tục phong thánh.

canoniser [kanonize] v. tr. [1] Phong thánh.

canoniste [kanonist] n. m. Chuyên gia về luật giáo hội.

canonnade [kanonad] n. f. Trận pháo kích, loạt pháo.

canonage [kanonaz] n. m. 1. Thuật pháo kích. 2. Sự pháo kích. *Canonage des lignes ennemies*: Sự pháo kích trận tuyến địch.

canonner [kanone] v. tr. [1] Pháo kích, nã đại bác.

canonnier [kanonje] n. m. Pháo thủ. > Adj. ĐỘNG Liên quan đến căng (ngựa). *Muscles canoniers*: Các cơ căng.

canonnière [kanonje] n. f. 1. Pháo thuyền (trên sông). 2. Công sự Lỗ châu mai (dành cho pháo hay súng trường). 3. KTRÚC Lỗ thoát nước (ở tường chống).

canope [kanop] n. m. CỔĐẠI Bình di hài (Ai Cập). *Les canopes égyptiens étaient habituellement au nombre de quatre et leurs couvercles figuraient les bustes des quatre fils d'Osiris*: Các bình di hài Ai Cập thường có bốn cái và ở nắp có tượng bán thân bốn người con của thần Ôdrit (một người đàn ông, một khi đầu chó, một chim ưng, một chó rừng).

canot [kano] n. m. Xuồng, canô. -*Canot de sauvetage*: Xuồng cứu hộ (di chuyển hành khách khỏi tàu bị nạn). *Canot pneumatique*: Thuyền bơm hơi, thuyền cao su.

canotage [kanotaz] n. m. Sự bơi xuồng, sự đi xuồng.

canoter [kanote] v. intr. [1] Chèo xuồng, bơi xuồng.

canoteur, euse [kanotœr, øz] Người chèo xuồng.

canotier [kanotje] n. m. 1. HẢI Người trong đoàn thủy thủ của một xuồng. > THỤYNG Người đi xuồng vui chơi. 2. Mũ rom chòm băng phẳng.

canqueter [kãkte] v. intr. [23] Kêu cạc cạc.

canson [kãsõ] n. m. Thứ giấy vẽ dày (vẽ màu nước, thủy mặc).

cantabile [kãtabile] n. m. NHẠC Đoạn nhạc du dương. > Adv. *Jouer cantabile*: Chơi (nhạc) du dương.

cantal [kãtal] n. m. Pho mát sữa bò bóp vụn rồi ép lại.

cantaloup [kãtalup] n. m. Loại dưa có sọc sần sùi, thịt đỏ da cam.

cantate [kãtat] n. f. Cãngtat, bản nhạc trữ tình soạn cho một hay nhiều giọng hát, có đàn nhạc đệm.

cantatrice [kãtatris] n. f. Nữ ca sĩ (chuyên nghiệp).

canter [kãter] n. m. NGỰA Nước phi thử (của ngựa thi).

canthare [kãtar] n. m. CỔĐẠI Cốc vại có hai quai (nhô cao hơn miệng cốc).

cantharide [kãtarid] n. f. 1. Bọ phỏng, (bọ cánh cứng màu xanh lục ánh kim loại, dài 2cm, còn gọi là *ruồi Tây Ban Nha*). 2. Y THUỐC Bỏ dương và phá thai làm từ bọ phỏng (phoi khô, tán nhỏ).

cantharididés [kãtaridide] n. m. pl. Họ bọ phỏng.

cantharidine [kãtaridin] n. f. HOÁ Cantharidin (alcaloit rút từ bột bọ phỏng).

cantilène [kãtilen] n. f. 1. Giai điệu êm dịu và buồn. > NHẠC Bài hát đơn giản. *La cantilène sacrée est appelée "motet"*: Bài hát khi làm lễ gọi là "khúc thánh ca". 2. VĂN Truyện trữ tình, sử thi về một người chết vì nghĩa (thời Trung cổ). *La Cantilène de sainte Eulalie*. Truyện về thánh Olali (bài thơ đầu tiên bằng tiếng Pháp, khoảng năm 880).

cantilever [kãtilæv(œ)r] adj. (và n. m.). Treo chìa (không có dây néo). > CCHÍNH *Poutre cantilever*: Rầm chìa, côngxon. *Pont cantilever*: Cầu rầm chìa (mà phần giữa gối lên hai rầm chìa). > HKHÔNG *Aile cantilever*: Cánh côngxon (nối với thân máy bay không cần cột và dây néo như kiểu cổ).

cantine [kãtin] n. f. 1. Cãng tin. Đồng réfectoire. 2. Hòm chắc chắn.

cantinier, ière [kãtinje, je] n. Chủ cãng tin; người phục vụ ở cãng tin.

cantique [kãtik] n. m. 1. Bài thánh ca. > Bài thánh ca dùng lời thông thường (không dùng tiếng latin). 2. Bài thánh ca (khác với thánh thi, ở đạo Tin lành).

canton [kãtõ] n. m. 1. Cũ Vùng, miền. > MÔI Hạt giao thông, hạt đường sắt. -Đoạn đường sắt (giới hạn bởi hệ thống tín hiệu). 2. Tổng. 3. Bang (ở Thụy Sĩ). *Le chef-lieu du canton de Vaud est Lausanne*: Thủ phủ của bang Vô là Lôdan.

cantonade [kãtonad] n. f. Rìa sân khấu (phía bên kia là hậu trường). > Loc. *Parler à la cantonade*: Nói vọng ra hậu trường. -*Par ext*. Nói trống không, nói đồng.

cantonal, ale, aux [kãtonal, o] adj. Hàng tổng: *Un délégué cantonal*: Một đại biểu hàng tổng. *Les élections cantonales*: Các cuộc bầu cử hàng tổng. > N. f. *Les cantonales*: Cuộc bầu cử hàng tổng.

cantonnement [kãtonmã] n. m. 1. Sự trú quán; chỗ trú quán. 2. Sự chia hạt, sự phân khu; hạt, khu, miền. 3. YTHỦ *Cantonnement*



des animaux malades: Sự cách ly súc vật ốm; chỗ cách ly súc vật ốm.

cantonner [kãtɔn] I. v. tr. [1] 1. Đóng (quân). 2. Cách ly (súc vật). *Il a fallu cantonner les bêtes contagieuses: Anh ấy đã phải cách ly các súc vật lây bệnh.* II. v. pron. 1. Lánh mình, ở ẩn. *Il se cantonne chez lui depuis quelques jours: Anh ta lánh mình trong nhà từ vài ngày nay.* 2. Bông Chuyên về, tự giới hạn. *Il s'est cantonné jusqu'à présent dans les études théoriques: Cho đến nay anh ấy chuyên về nghiên cứu lý thuyết.*

cantonnier [kãtɔnje] n. m. Công nhân sửa đường.

cantonnière [kãtɔnjeʁ] n. f. Diềm cửa, cửa sổ.

canulant, ante [kanylã, ɑ̃] adj. Thân Chán ngắt, phẩn chán.

canular hay **canulard** [kanylar] n. m. 1. (Tiếng lóng của trường Đại học sư phạm Pari) Sự lừa phỉnh. 2. Par ext. Trò đùa, trò giễu cợt.

canule [kanyl] n. f. Ống thông, ống thực.

canuler [kanyle] v. tr. [1] Dgian Quấy rầy, làm cho phất chán.

canut, use [kany, yz] n. (Hiếm au f.). Thợ dệt lụa (vùng Liông).

canyon. V. cañon.

canzone [kãnzɔn] n. f. Bài thơ trữ tình Ý (chia thành nhiều khổ bằng nhau, kết thúc bằng một khổ ngắn).

caodaïsme [kaɔdaism] n. m. Đạo Cao đài.

caoua [kawa] n. m. Dgian Cà phê

caouanne hay **caouane** [kawan] n. f. Con dỗi mỗi.

caoutchouc [kautʃu] n. m. I. 1. Cao su. *Gants en caoutchouc: Bao tay bằng cao su.* 2. Áo mưa. *Prenez un caoutchouc pour le cas où il pleuvrait: Hãy mang áo mưa để phòng trời mưa.* -Des caoutchoucs: Giày cao su. 3. Vòng tay bằng cao su. II. Cây trang trí trong nhà.

caoutchouté, ée [kautʃute] adj. Được tráng cao su.

caoutchouter [kautʃute] v. tr. [1] Tráng cao su.

caoutchouteux, euse [kautʃutø, øz] adj. Như cao su (dai). *Un fromage caoutchouteux: Pho mát dai như cao su.*

cap [kap] n. m. I. Cũ Đầu. > Mũi Lóc *De pied en cap: Từ đầu tới chân. Être équipé de pied en cap: Được trang bị từ đầu tới chân.* II. 1. Đĩa Mũi (dất, nhô ra biển). *Le cap Horn: Mũi Hoóc. Doubler, passer, franchir un cap: Vượt qua một mũi đất.* > Bông *Passer, franchir un cap: Vượt qua một giới hạn, một giai*

đoạn. Passer le cap de la cinquantaine: Quá ngũ tuần, qua tuổi năm mươi. -Franchir le cap des deux millions de chiffre d'affaires: Sốt tiền bán ra vượt quá ngưỡng hai triệu. 2. Hướng mũi tàu (lấy hướng bắc làm gốc). *Cap vrai, cap magnétique, cap compas: Hướng mũi thực, hướng mũi từ, hướng mũi la bàn.*

C.A.P. Certificat d'aptitude professionnelle. Chữ viết tắt có nghĩa là "Giấy chứng nhận khả năng nghề nghiệp."

capable [kapabl] adj. 1. Có khả năng, có thể. *Il est capable de gentillesse: Anh ta có thể tử tế. Capable d'un mauvais coup: Có thể làm một cú dỏ. Il est capable de tout: Nó có thể làm bất cứ điều gì.* > Capable de (+ inf.): Có thể, có đủ khả năng. *Capable de réussir: Có thể thành công. Il est capable de comprendre s'il veut s'en donner la peine: Anh ta có đủ khả năng để hiểu nếu anh ta chịu khó.* > (S. comp.). *Un homme très capable: Một người rất khéo léo, rất giỏi.* 2. LUẬT Có quyền trước pháp luật. *Capable de tester, de voter: Có quyền làm di chúc, đi bầu.* 3. HÌNH Arc capable: Cung chứa góc.

capacimètre [kãpasimetʁ] n. m. ĐIỆN Điện dung kế.

capacitaire [kãpasitɛʁ] n. m. Capacitaire en droit: Người có chứng chỉ luật học.

capacitance [kãpasitãs] n. f. ĐIỆN Dung kháng.

capacité [kãpasite] n. f. I. 1. Dung tích, dung lượng. *La capacité d'un vase: Dung tích một cái bình. Mesures de capacité: Các đơn vị đo dung tích.* 2. ĐIỆN Tích lượng (tỉ lệ giữa lượng điện mà một tụ điện có thể chứa với điện áp sử dụng). -Capacité d'un accumulateur: Điện dung của một ác quy (tính bằng ampe-giờ.) 3. LÝ Capacité calorifique hay thermique d'un corps: Nhiệt dung của một vật thể (nhiệt lượng cần thiết để nâng nhiệt độ của nó lên 1°C). II. 1. Khả năng, năng lực. *Il n'a aucune capacité pour ce travail: Nó không có chút khả năng nào làm việc này.* > (S. comp., plur.). *Elle a des capacités réduites: Cô ta kém năng lực.* 2. Khả năng, năng lực. *La capacité d'écouter les autres: Khả năng nghe người khác nói.* 3. LUẬT Quyền, công quyền. *Capacité de tester, de voter: Quyền được làm di chúc, được bầu phiếu.* 4. Capacité en droit: Chứng chỉ luật học (cấp cho sinh viên không có bằng tú tài, sau 2 năm học tập).

caparaçon [kãparaʁɔ̃] n. m. Cỏ. Đồ trang sức cho ngựa, áo giáp ngựa.

caparaçonner [kãparaʁɔ̃ne] v. tr. [1] Trang sức cho ngựa.

1. **cape** [kap] n. f. Áo choàng không tay. -Roman, film de cape et d'épée: Tiểu thuyết,

phim kiếm hiệp. ▷ Loc. Bông *Sous cape*: Lén, trộm. *Rire sous cape*: Cười thâm, cười lén.

2. cape [kap] n. f. HẢI Cách đi của tàu bè khi trời xấu. *Prendre la cape, se mettre à la cape*: Đi theo tư thế chống dòng khi trời xấu. ▷ *Voile de cape*: Căng buồm đi khi biển động.

capéer [kapee] hay **capeyer** [kapeje] v. intr. [1] HẢI Tàu đi khi biển động.

capelage [kaplaʒ] n. m. HẢI Nút dây buộc trên đỉnh cột buồm, để giữ cho cột đứng.

capelan [kaplɑ̃] n. m. Thứ cá nhỏ làm mồi câu cá moruy, hun khói và sấy khô.

capeler [kaple] v. tr. [22] HẢI Buộc vòng dây vào đầu cột buồm. *Capeler une amarre sur une bitte*: Buộc vòng dây vào cọc cáp. —Bông *Bateau capelé par une déferlante*: Buộc thuyền khỏi sóng vỡ trôi đi. *Capeler le caban, le ciré*: Buộc áo mưa có tay mũ trùm đầu, áo vải dầu.

capalet [kaple] n. m. YTHÚ Mụn sung u lên ở cổ chân ngựa.

capeline [kaplin] n. f. 1. Mũ rộng vành. 2. Gối. Mũ sắt che được cả gáy thời Trung cổ.

CAPES [kapes] n. m. Viết tắt *Certificat d'Aptitude Professionnelle à l'Enseignement Secondaire*: Chứng chỉ nghề nghiệp giảng dạy trung học chuyên khoa.

capésien, ienne [kapesjɛ̃, jɛ̃] n. (và adj.). Sinh viên hoặc thí sinh chuẩn bị thi CAPES.

capétien, ienne [kapesjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. Thuộc dòng họ vua Pháp Hugues Capet. ▷ N. m. *Les Capétiens*: Những người thuộc triều vua Capet ở Pháp.

capeyer. V. capéer.

capharnaüm [kafarnaɔm] n. m. Thân Nôi để đồ tạp nham, lật vật. *Tu t'y retrouves dans ton capharnaüm?*: Anh tìm gì trong đống đồ lật vật, tạp nham thế? —Tên làng của người Palestin, thị trấn biên giới rất sầm uất.

cap-hornier [kapɔ̃nje] n. m. 1. Tàu buồm lớn qua mũi Hoóc. 2. Thủy thủ của tàu buồm như thế. *Les anciens cap-horniers*: Những cựu thủy thủ của tàu buồm qua mũi Hoóc.

1. capillaire [kapilɛʁ] adj. 1. Thuộc về tóc. *Lotion capillaire*: Nước xức tóc. *Soins capillaires*: Chăm sóc tóc. 2. Mảnh như sợi tóc. *Tube capillaire*: Mao quản. ▷ GPHẤU *Vaisseaux capillaires*: Mao mạch. *C'est au niveau des vaisseaux capillaires que s'effectuent les échanges gazeux et nutritifs et l'élimination des déchets*: Chính là nhờ những mao mạch mà diễn ra sự trao đổi khí và chất dinh dưỡng và thải ra chất bã. ▷ N. m. *Les capillaires*: Các mao mạch. 3. LÝ Thuộc về hiện tượng mao dẫn.

2. capillaire [kapilɛʁ] n. m. Cây đuôi chồn (duong xỉ).

capillarite [kapilarit] n. f. Y Viêm mao mạch.

capillarité [kapilarite] n. f. 1. Tính chất mảnh như sợi tóc. 2. Thuộc tính của mao quản. 3. Sức mao dẫn.

capilotade [kapilotad] n. f. 1. Lỗi thời Thệt thái nhỏ, nẫu nhừ. 2. Bông, Thân *Mettre en capilotade*: Xé, nghiền nhỏ ra. *Il a menacé de le mettre en capilotade s'il ne se taisait pas*: Nó bị đe dọa là sẽ bị nghiền nhỏ ra nếu không im mồm đi.

capiston [kapistɔ̃] n. m. Lồng QUẢN Cũ Đại úy.

capitaine [kapiten] n. m. 1. Đại úy. *Le capitaine commande une compagnie, un escadron ou une batterie*: Đại úy chỉ huy một liên đội, đại đội hay một giàn pháo. 2. HẢI *Capitaine de vaisseau, de frégate, de corvette*: Hải quân đại tá, hải quân trung tá, chỉ huy tàu, hộ tống. —*Capitaine d'armes*. Sĩ quan hải quân coi nội bộ và kỷ luật. 3. Sĩ quan chỉ huy thuyền buôn. *Les brevets de capitaine de 1re et de 2e classe de la navigation maritime ont remplacé ceux de capitaine au long cours et de capitaine de la marine marchande*: Bằng thuyền trưởng loại I và loại II của hàng hải được thay thế bằng thuyền trưởng dài ngày và thuyền trưởng tàu buôn. —*Capitaine d'un port*: Thuyền trưởng một hải cảng. ▷ Thụng Chỉ huy một đội tàu. *Le capitaine, seul maître à bord après Dieu*: Chỉ huy là người chủ duy nhất trên board sau Chúa. 4. Văn Thủ lĩnh quân sự, tướng. *Alexandre et Napoléon furent de grands capitaines*: Alexandre và Napoléon là những danh tướng vĩ đại. 5. Đội trưởng, thủ quân.

capitainerie [kapitenʁi] n. f. Văn phòng trưởng bến cảng.

capital, ale, aux [kapital, o] adj. và n. f. I. adj. 1. Chủ yếu, hàng đầu. *Le point capital de cette affaire*: Điều chủ yếu của vấn đề này. *Une découverte capitale*: Một phát hiện chủ yếu. *Les sept péchés capitaux*: Bảy trọng tội hàng đầu. —Cũ *Ville capitale*: Thủ đô. 2. *Peine capitale*: Tội tử hình. II. n. f. 1. Thành phố nơi các cơ quan quyền lực của một nước đóng. *Paris, capitale de la France*: Paris thủ đô của nước Pháp. —*Capitale fédérale*: Thủ phủ bang. *Washington est la capitale fédérale des États-Unis*: Washington là thủ phủ bang của Hoa Kỳ. 2. Chữ hoa. *Écrire en capitales d'imprimerie*: Viết theo lối chữ in hoa.

2. capital, aux [kapital, o] n. m. 1. Thụng Vốn, tư bản. *Avoir un petit capital*: Có chút vốn nhỏ. —*Manger son capital*: Ăn mất vốn. ▷ Bông *Le capital historique de la France*: Lịch sử chủ yếu của nước Pháp. 2. KẾ CHTRI Tiền



vốn. 3. Toàn bộ phương tiện tài chính và kỹ thuật của một xí nghiệp công nghiệp hay thương mại. *Évaluer le capital réel d'une société: Đánh giá số vốn thực của một công ty.* ▷ *Capital nominal* hay *social*: Vốn danh nghĩa hay xã hội (tức là những đóng góp ban đầu thành lập công ty). *Société anonyme au capital de cent mille francs: Công ty vô danh có số vốn là một trăm nghìn franc.* 4. CTRN| Người nắm các phương tiện sản xuất. *Prôner l'union du capital et du travail: Ca tụng sự đoàn kết giữa tư bản và lao động.* 5. Spécial. n. m. pl. Phương tiện tài chính mà một xí nghiệp có để đầu tư. *La fuite des capitaux à l'étranger: Sự rò rỉ tư bản ra nước ngoài. Réunir, investir des capitaux: Tập hợp, đầu tư đồng vốn. Manquer de capitaux: Thiếu vốn.* ▷ *Capitaux fixes, circulants: Vốn cố định, lưu động. Capitaux propres: Tư bản xã hội và dự trữ. Capitaux permanents: Vốn thường xuyên.*

capitalisable [kapitalizabl] adj. Có thể chuyển thành vốn.

capitalisation [kapitalizasjõ] n. f. Sự tích lũy vốn, tư bản hóa.

capitaliser [kapitalize] 1. v. intr [1] Thặng Chuyển thành vốn, tư bản hóa. 2. v. tr. KẾ Để dành tiền, gom góp của cải.

capitalisme [kapitalism] n. m. 1. Chủ nghĩa tư bản. *L'essor du capitalisme au XIX^e s: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào thế kỷ XIX.* 2. Par ext. Chế độ tư bản chủ nghĩa. *Un agent à la solde du capitalisme: Một nhân viên làm tay sai cho chủ nghĩa tư bản.*

capitaliste [kapitalist] adj. và n. 1. adj. Thuộc tư bản chủ nghĩa. *Régime capitaliste: Chế độ tư bản chủ nghĩa.* 2. n. Nhà tư bản. *Un gros capitaliste: Một nhà tư bản lớn.*

capitan [kapitã] n. m. Người đóng vai anh hùng rom trong kịch khôi hài Ý.

capitation [kapitasjõ] n. f. PHKIẾN Thuế thân.

capité, ée [kapite] adj. THỰC Tròn như hình cái đầu.

capiteux, euse [kapitø, øz] adj. Bốc lên đầu. *Vin, parfum capiteux: Rượu uống, nước hoa bốc lên đầu (lắm say).*

capitolin, line [kapitolɛ̃, lin] adj. Thuộc đồi Capitole (ở La Mã).

capiton [kapitõ] n. m. 1. Tơ nhồi nệm. 2. Mũi chân (ở nệm).

capitonage [kapitonaz] n. m. Sự nhồi bông vào nệm, nệm dộn bông.

capitonner [kapitone] v. tr. [1] Nhồi nệm có chân. *Capitonner les murs d'une salle de concert: Lót chân tường một phòng hòa nhạc.*

Un siège capitonné: Một ghế nhồi bông. Une porte capitonnée: Một cửa dộn bông.

capitoul [kapitul] n. m. Sứ Quan hành chính thời Trung cổ ở Toulouse (Pháp).

capitulaire [kapitylɛr] adj. et n. 1. adj. Thuộc tầng đồ, tu hội. *Salle capitulaire: Phòng họp thầy tu.* 2. n. m. Chiếu chỉ.

capitulairement [kapitylɛrmã] adj. TÔN Thành hội đồng.

capitulard, arde [kapitylar, ard] adj. và n. Khinh Kê chủ trương đầu hàng, kẻ hèn nhát.

capitulation [kapitylasjõ] n. m. 1. LUẬTQẾ Hàng ước, điều ước đầu hàng. 2. QUÂN Điều ước đầu hàng của một nơi, một toán quân. *Signer une capitulation: Ký hàng ước.* 3. Bông Thỏa hiệp, nhượng bộ quân địch.

capitulations [kapitylasjõ] n. f. pl. Sứ Hiệp ước quy định quy chế của người theo đạo Giatô nước ngoài ở Iran và các nước khác ở Viễn Đông.

capitule [kapityl] n. m. THỰC Hình đầu. *Capitules des composées: Hình đầu của hoa họ cúc.*

capituler [kapityle] v. intr. [1] 1. Đầu hàng, quy hàng. 2. Bông Hòa giải, nhượng bộ.

capodastre [kapodastr] n. m. NHẠC Thiết bị gắn trên cần đàn ghi-ta để căng dây.

capon, onne [kapõ, ɔn] adj. (và n.). Thân, Lỗ thời Nhát gan, nhút nhát.

caponnière [kapõnjɛr] n. f. Đường hào (ở chiến lũy).

caporal, aux [kapɔral, o] n. m. 1. Hạ sĩ, cai. -Le Petit Caporal: Napoléon Đệ Nhất. -Caporal-chef: Cấp bậc trên hạ sĩ và dưới trung sĩ. 2. Thuốc lá loại xoàng. *Du caporal supérieur: Thuốc lá xoàng nhất.*

caporaliser [kapɔralize] v. tr. [1] Hiếm Bắt theo chế độ quân phiệt.

caporalisme [kapɔralism] n. m. Chế độ chính trị độc đoán, cách điều hành nhà nước quân phiệt. *Le caporalisme prussien de Bismarck: Chế độ quân phiệt theo Phổ của Bismarck.*

1. **capot** [kapo] n. m. 1. HẢI Nắp đáy, mũi che. 2. Nắp đáy động cơ.

2. **capot** [kapo] adj. inv. Không ăn được lá bài nào. *Être capot: Thua sạch.*

capotage [kapotaz] n. m. 1. Sự đẩy nắp, đẩy vỏ ô tô. 2. Đẩy nắp ô tô.

capote [kapot] n. f. 1. Áo capôt. 2. Áo choàng nhà binh. 3. Mũ đàn bà. 4. Mũi xe. 5. Thgục *Capote anglaise: Capôt (để tránh thai).*

1. **capoter** [kapote] v. tr. [1] Đóng mũi vào xe.

2. **capoter** [kapote] v. intr. [1] 1. Lật úp do tai nạn (ô tô, máy bay). 2. HẢI Lật úp, lật nhào.

cappadocien, ienne [kapadosjɛ, jen] adj. và n. Thuộc xứ Capadóse (vùng Á Châu thuộc Thổ Nhĩ Kỳ).

capparidacées [kaparidase] n. f. pl. THỰC HỌ cây bách hoa thái; họ màn màn.

cappella(a) v. a cappella.

câpre [kapʁ] n. f. Nụ bạch hoa, nụ cây dùi trống (ngâm dấm làm gia vị).

capricant, ante [kaprikɑ̃, ɑ̃t] adj. Hiếm Không đều, nhảy nhót.

caprice [kapʁis] n. m. 1. Tính thất thường. *Satisfaire les caprices d'un enfant: Thỏa mãn tính thất thường của một đứa trẻ.* 2. Plur Sự thay đổi thất thường. *Les caprices de la mode: Những sự thay đổi của thời trang.* 3. Ngông cuồng trong tình yêu. *Les Caprices de Marianne: Những ngông cuồng trong tình yêu của Marianne* (Hài kịch của Musset).

capricieusement [kapʁisjɛzmɑ̃] adv. Thất thường, đồng bóng, nhất thời.

capricieux, ieuse [kapʁisjø, jøz] adj. và n. 1. Người có tính hay biến đổi thất thường. *Une diva capricieuse: Một nữ danh ca hay thay đổi thất thường.* 2. Không đều, không theo quy tắc. *Les flots capricieux: Những đợt sóng không đều, bất thường.*

capricorne [kapʁikɔʁn] n. m. 1. THIÊN LE Capricorne: Chòm sao Ngưu. *Tropique du Capricorne: Chí tuyến Nam.* 2. Sâu bộ cánh cứng có anten rất dài; con xén tóc. *Le capricorne arlequin et le capricorne héros communs en France, sont des xylophages dangereux pour les charpentes: Các loại xén tóc aclocanh và heros thường thấy ở Pháp là những loại ăn gỗ nguy hiểm đối với các khung nhà.*

câprier [kapʁije] n. m. Cây bạch hoa, cây phong điền thảo.

caprification [kapʁifikasjɔ̃] n. f. VƯỜN Phép tiếp trái và rừng vào và vườn để cho và vườn chóng ra trái.

caprifoliacées [kapʁifoljase] n. f. pl. THỰC HỌ kim ngân.

caprimulgiformes [kapʁimylʒifɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG BỘ cú muỗi (chim).

caprin, ine [kapʁɛ, in] adj. Thuộc loại dê.

caprins [kapʁɛ] hay **caprinés** [kapʁine] n. m. pl. ĐỘNG Phân họ dê.

capselle [kapsɛl] n. f. Một loại cây hoa thập tự; cây quả tim; cây tế thái.

capside [kapsid] n. l. VISINH Toàn bộ các phần tử bao quanh chất di truyền (ADN hay ARN) của một vi rút.

capsien, ienne [kapsjɛ, jen] n. m. và adj. TIẾNG SỰ Địa diện văn hóa trong nhiều vùng ở Bắc Phi. > Adj. *La culture capsienne: Văn hóa Tunisi* (tên cổ của vùng Gafsa).

capsomère [kapsɔmɛʁ] n. m. Cấu thành chất cáp-sít có vi-rút.

capsulage [kapsylɑʒ] n. m. Sự bọc miệng chai (bằng bao thiếc).

capsulaire [kapsyleʁ] adj. THỰC Lành bao, nang, túi bào tử.

capsule [kapsyl] n. f. 1. GPHÁU *Capsule articulaire*: Bao khớp. *-Capsules surrénales*: Nang thượng thận. 2. THỰC Trái cây khô trong chứa nhiều hạt. 3. VISINH Bao chứa để bảo vệ một số vi khuẩn. 4. HOÁ Chén, cái bao đựng thuốc cho khỏi bay hơi. 5. Ngồi súng, hạt nổ. 6. Miếng thuốc bịt miệng chai. 7. Bao nang tan được của một số loại thuốc. 8. *Capsule spatiale*: Buồng du hành (trên vệ tinh nhân tạo).

capsuler [kapsyle] v. tr. [1] Bọc miệng (chai).

captage [kaptɑʒ] n. m. Sự thu dẫn (nước về nơi nào).

capital [kaptal] n. m. (Thời Trung cổ, ở miền Nam) tướng quân, quan hầu.

captateur, trice [kaptatœʁ, tris] n. LUẬT Kẻ mưu toan chiếm đoạt.

captation [kaptasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự lung lạc ai để chiếm đoạt, tranh đoạt.

captatoire [kaptatwaʁ] adj. Mưu toan chiếm đoạt.

capter [kapte] v. tr. [1] 1. Lung lạc, dỗ dành, mưu toan vớ lấy. *Capter la confiance de quelqu'un: Dụ dỗ để lấy lòng tin của ai.* 2. Thu dẫn nước (về). *Capter les eaux d'une source: Dẫn nước một con suối về.* 3. Bắt được (làn sóng điện). 4. VĨYHTNHÂN *Atome qui capte un électron*: Hạt nhân bắt lấy một điện tử (hòa nhập vào các lớp ngoại biên).

capteur [kaotœʁ] n. m. KỸ CƠ quan có thể phát hiện một hiện tượng (tiếng động, ánh sáng v.v.) từ nguồn phát ra và chuyển thông tin về một hệ thống phức tạp hơn (thí dụ máy tính).

captieusement [kapsjɛzmɑ̃] adv. Văn Một cách xảo trá, quỷ quyết.

captieux, ieuse [kapsjø, jøz] adj. Văn Xảo trá, quỷ quyết. *Discours captieux: Bài diễn văn xảo trá.*

captif, ive [kaptif, iv] adj. và n. 1. Bị cầm tù. *Un oiseau captif: Chim lồng.* > Subst. *Un captif, une captive: Một người bị cầm tù.* *Spécial. Bị tù trong chiến tranh và bắt làm nô lệ.* 2. *Ballon captif: Khinh khí cầu có dây giữ.* 3. Văn Bị lệ thuộc, đã chịu phục tùng.

captivant, ante [kaptivɑ̃, ɑ̃t] adj. Lôi cuốn, hấp dẫn, lung lạc, quyến rũ. *Un livre captivant: Một cuốn sách hấp dẫn.*

captiver [kaptive] v. tr. [1] 1. Cũ Bắt phục tùng, hàng phục. 2. Thu hút, hấp dẫn sự



chú ý. *Cette histoire m'a captivé: Câu chuyện này thu hút sự chú ý của tôi.*

captivité [kaptivite] n. f. Sự cầm tù, giam hãm. *Vivre en captivité: Sống cảnh tù đầy.*

captorhinomorphes [kaptɔʁinomɔʁf] n. m. pl. ĐỘNG Họ nhá rấn hóa thạch, hình thành nên loài rấn hiện nay.

capture [kaptɥr] n. f. 1. Sự bắt (người, tàu). *La capture d'un animal, d'un criminel: Sự bắt một con vật, một tội phạm.* > lĩ *Capture d'une particule: Bắt lấy một phân tử.* > ĐỊA *Capture d'un cours d'eau par un autre: Sự đổi hướng tự nhiên của một dòng sông (bằng dòng sông khác).* 2. Người, vật bị bắt.

capturer [kaptɥre] v. tr. [1] 1. Bắt, tóm được. *Capturer un lion: Bắt con sư tử.* -Par anal. *Capturer un navire ennemi: Bắt được một tàu địch.* 2. lĩ (Nói về hạt nhân nguyên tử) thu hút (phân tử).

capuce [kaps] n. m. Mũ trùm đầu của thầy tu.

capuche [kapy] n. f. 1. Mũ trùm (tháo ra được) của áo khoác. 2. Mũ trùm đầu (đính vào cổ áo).

capuchon [kapyʃɔ̃] n. m. 1. Mũ trùm đầu cài vào cổ áo, có thể lật ngược ra đằng sau. *Capuchon d'un anorak: Mũ trùm đầu của áo mặc khi trượt tuyết.* 2. *Capuchon de stylo: Nắp bút máy.*

capuchonner [kapyʃɔ̃ne] v. tr. [1] Chụp mũ (cho ống khói).

capucin, ine [kapsɥsɛ, in] n. 1. Tu sĩ dòng Thánh Frăngxoa. *Les Capucins luttèrent activement contre le protestantisme: Những người tu sĩ dòng Thánh Frăngxoa đấu tranh tích cực chống lại phái Tin lành.* 2. THỰC *Barbe-de-capucin: Chòm râu dài.* 3. ĐỘNG Một giống khỉ nhỏ ở Nam Mỹ.

capucinade [kapsɥsinad] n. f. Lối thời, Văn Lối thuyết giáo dung tục.

capucine [kapsɥsin] n. f. 1. Cây, hoa sen cạn. 2. Điệu nhảy vòng tròn của trẻ con. *Danser la capucine: Nhảy vòng tròn của trẻ con.*

capulet [kapy] n. m. Đphg Mũ trùm của phụ nữ vùng Pyrénées (Pháp).

caque [kak] n. f. Thùng ướp cá trích. -Prov. *La caque sent toujours le hareng: Thùng mắm thì hôi mắm (ý nói người ta luôn giữ nguồn gốc của mình).*

caquelon [kakalɔ̃] n. m. Cái chảo sâu lòng bằng đất hay gang.

caquer [kake] v. tr. [1] Xếp cá trích vào thùng ướp.

caquet [kake] n. m. 1. Tiếng cục tác (gà vừa đẻ). 2. Bông Lòi ba hoa không phải lúc. 3. *Rabaisser, rabattre le caquet de qq: Làm*

cho ai im mồm, chừa thói ba hoa, khoác lác.

caquetage [kaktaz] n. m. 1. Sự cục tác (của gà). 2. Sự ba hoa, khoác lác.

caqueter [kakte] v. intr. [23] 1. Cục tác (sau khi đẻ). 2. Bông Nói ba hoa, dông dài.

1. **car** [kar] conj. Bởi vì, tại vì. *Elle n'est pas sortie, car il pleuvait: Bà ấy không đi vì trời mưa.*

2. **car** [kar] n. m. Ô tô ca.

carabe [karab] n. m. Giống bộ kỳ.

carabin [karabɛ̃] n. m. 1. Sĩ Khinh kỵ binh. 2. Thân Sinh viên y khoa.

carabine [karabin] n. f. Súng cacbin, nòng ngắn.

carabiné, ée [karabine] adj. Thân Mạnh, dữ dội. *Un rhume carabiné: Một cơn rộu nhum mạnh.*

carabinier [karabinje] n. m. 1. Sĩ Khinh kỵ binh đeo súng cac-bin. 2. Lính Sen dâm ở Ý -Hải quan ở Tây Ban Nha. > Loc. *Arriver comme les carabiniers: Đến quá muộn.*

caracal [karakal] n. m. Meo rừng, linh miêu.

caraco [karako] n. m. Áo cánh của đàn bà.

caracole [karakɔ̃] n. f. Sự quành ngựa, cho ngựa xoay tròn. -Par ext. Động tác tung tăng của ngựa.

caracoler [karakole] v. intr. [1] 1. Cho ngựa đi tung tăng. 2. Nhảy nhót.

caractère [karakter] n. m. I. Dấu ấn, vẻ riêng, tính cách. 1. Chữ viết. *Les caractères cunéiformes d'une tablette assyrienne: Các chữ tượng hình của một tấm bài vị tiếng Assyrie. Écrivez en gros caractères: Hãy viết chữ to.* 2. CHÉBÁN Con chữ in. *Caractères mobiles: Chữ in rời.* 3. Bông Dấu vết. II. Đánh dấu phân biệt. 1. Tính tình, tính nết, cá tính. *Les caractères héréditaires s'opposent aux caractères acquis: Các tính cách di truyền tương phản với tính cách thu được.* 2. Đặc điểm. *Sa maladie a un caractère grave: Bệnh của ông ta có đặc điểm là nặng.* 3. Absol. Có cá tính, độc đáo. *Cette œuvre manque de caractère: Tác phẩm này thiếu tính độc đáo.* -Danse de caractère: Nhảy múa dân gian. III. 1. Tính cách, tính chất. *Ces deux frères ont des caractères opposés: Hai anh em này có những tính cách trái ngược nhau. Montrer un bon caractère: Tổ ra tính cách tốt. Avoir un caractère insupportable: Có tính cách không chịu đựng được.* 2. Quả quyết, nghị lực. *Montrer du caractère: Tổ ra cương quyết.* 3. Đặc tính. *Le caractère de Joad dans "Athalie": Đặc tính của Joad trong kịch Athalie. Les caractères ou les mœurs de ce siècle: Những tính cách và tập quán của thế kỷ này (của La Buyère).* 4. Cá tính

riêng (của một dân tộc). *Le caractère national italien: Tính chất dân tộc Ý.*

caractériel, ielle [karakterje] adj. và n. **TÂM**

1. adj. Thuộc cá tính, đặc tính, tính nết. *Troubles caractériels: Sự rối loạn tính cách.*

2. n. Người thể hiện rối loạn tính cách.

caractérisation [karakterizasjõ] n. f. Sự nêu lên đặc tính, sự làm rõ nét.

caractérisé, ée [kanakterize] adj. Rõ nét, nổi rõ. *Une maladie caractérisée: Một bệnh tật nổi rõ. Des injures caractérisées: Lời lăng nhục rõ rệt.*

caractériser [karakterize] v. tr. [1] 1. Mô tả một cách chính xác bằng các nét tiêu biểu rõ rệt. *Proust caractérise ses personnages avec subtilité: Proust đã nêu bật tính cách nhân vật một cách tinh tế.* 2. Nêu lên đặc tính, đặc trưng: *La sottise qui caractérise cet homme: Sự đại dốt đặc trưng cho con người này.*

caractéristique [karakteristik] adj. và n. f. I. adj. Đặc trưng. *Une différence caractéristique: Một sự khác biệt đặc trưng.* II. n. f. 1. Tính chất riêng biệt, đặc điểm. 2. **TỌA** *Caractéristique d'un logarithme: Đặc điểm của logarit.*

caractérologie [karakterolozi] n. f. Cá tính học.

caracul V. karacul.

carafe [karaf] n. f. 1. Bình, lọ, chất chứa trong đó. *-Boire une carafe d'eau: Uống một bình nước lã.* 2. Loc. *Thân Rester en carafe: Bị lãng quên, hay hỏng máy.*

carafon [karafõ] n. m. 1. Bình con, lọ con. 2. **Dgian** *Đầu, mặt. Il n'a rien dans le carafon: Nó chẳng có gì trong đầu nó cả.*

caraiïbe [karaib] n. và adj. Một bộ tộc ở quần đảo Antilles ngày nay đã diệt chủng. > N. m. *Le caraiïbe: Nhóm ngôn ngữ của vùng này.*

caraiïte [karait] n. m. Giáo đồ của giáo phái Carait.

carambolage [karābolazj] n. m. 1. (trong chơi bi-a) Sự đánh trúng đôi. 2. **Bóng** *Loạt va nhau.*

carambole [karābol] n. f. Quả khế. *-Par ext. Hòn bi đỏ (trong bi-a).*

caramboler [karābole] 1. v. intr. [1] Đánh một quả bi trúng hai quả khác. 2. v. tr. **Bóng** *Chạm vào, xô đẩy, lật nhào.*

carambouille [karābuj] n. f. hay **carambouillage** [karābujazj] n. m. Sự lường gạt bằng cách bán tháo hàng mua chịu.

carambouilleur [karābujœr] n. m. Kẻ bán tháo hàng mua quýt.

caramel [karamel] n. m. 1. Đường thắng, caramen > Màu hung đỏ. *Une étoffe caramel:*

Một tấm vải màu caramen. 2. Kẹo màu caramen. *Des caramels durs mous: Kẹo caramen cứng, mềm.*

caramélisation [karamelizasjõ] n. f. Sự thắng đường, sự biến đường thành caramen.

caraméliser [karamelize] v. tr. [1] 1. Thắng đường. 2. Pha thêm caramen. 3. Phết, trát caramen.

carapace [karapas] n. f. 1. Quai, vỏ, mu (rùa). *Carapace cornée des chéloniens: Mai màng sừng ở phần lớp rùa. Carapace calcifiée des crustacés, des tatous: Mai bị vôi hóa tôm cua, của con tê tê.* 2. **Bóng** *Vỏ bảo vệ. Un égoïste protégé par une carapace d'indifférence: Một kẻ ích kỷ được bảo vệ bằng cái vỏ lạnh lùng.*

carapater (se) [karapate] v. pron. [11] **Dgian** *Chuồn, lúi, trốn.*

caraque [karak] n. f. và adj. 1. n. f. Thuyền buồm lớn (1000 đến 1500 tấn). *Les caraques desservaient les Indes et l'Amérique du Sud: Những thuyền buồm lớn phục vụ giao thông ở vùng biển Ấn và Nam Mỹ.* 2. adj. hay appos. *Porcelaine caraque: Các đồ sứ bán ở châu Âu.*

carassin [karasẽ] n. m. Giống cá diếc vàng.

carat [kara] n. m. 1. Phần vàng tính bằng 1/24 của toàn khối hợp kim ca-rat. 2. Đơn vị kim cương, đá quý (nặng 0,2gr).

caravagisme [karavazism] n. m. Trường phái Caravage, hiện thực trong thể hiện và đối lập giữa bóng tối và ánh sáng.

1. **caravane** [karavan] n. f. 1. Đoàn người (cùng đi qua sa mạc.) 2. *Par ext.* Đoàn người cùng đi du lịch. *Une caravane de touristes: Đoàn du khách.*

2. **caravane** [karavan] n. f. Xe moóc cắm trại.

1. **caravanier, ière** [karavanje, jer] n. và adj. 1. n. m. Người dắt vật thồ. 2. adj. Thuộc về đoàn người qua sa mạc. *Piste caravanière: Dấu chân đoàn người qua sa mạc.*

2. **caravanier** [karavanje] n. m. Người sử dụng xe moóc cắm trại.

caravaning [karavaninj] n. m. Sự cắm trại bằng xe moóc.

caravanséral [karavāseral] n. m. Trạm nghỉ của đoàn người đi qua sa mạc.

caravelle [karavel] n. f. 1. **Cá** *Thuyền buồm (3 hay 4 buồm) dùng vào thế kỷ XIII đến XVI trong những cuộc thám hiểm. La Santa-Maria caravelle de Christophe Colomb: La Santa-Maria, thuyền buồm của Christophe Colomb.* 2. **Mới** *Tên máy bay hai động cơ phản lực đầu tiên chế tạo tại Pháp.*

carbamate [karbamat] n. m. **HÓA** *Cacbamat*

carbet [karβe] n. m. Lều lán cho nhiều người trú; lều che thuyền và dụng cụ đánh cá.

carb(o)- Từ tố La tinh có nghĩa là "than".

carbochimie [karβoʃimi] n. f. Ngành hóa học than đá.

carbogène [karβɔʒen] n. m. Y Cacbogien (dùng cho người ngạt thở tỉnh lại).

carbonade. V. carbonnade.

carbonado [karβonado] n. m. Kim cương đen (dùng làm lưỡi khoan).

carbonarisme [karβonarism] n. m. 1. Nguyên lý, học thuyết của những người Cacbonari Ý. 2. Tổ chức, phong trào chính trị của những người Cacbonari Ý.

carbonaro, ari [karβonaro, ari] n. m. Đảng viên của Đảng bí mật hoạt động ở Ý thế kỷ XIX đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất quốc gia. *Les carbonari étaient groupés en sections appelées "ventes": Những người Cacbonari tập hợp thành từng bộ phận gọi là "ventes".*

carbonatation [karβonatasjɔ] n. f. HOÁ Sự cacbonat hóa.

carbonate [karβonat] n. m. HOÁ Muối cacbonat.

carbonater [karβonate] v. tr. [1] HOÁ 1. Cacbonat hóa. 2. Pha cacbonat.

carbone [karβon] n. m. 1. Cacbon. *Il existe deux variétés allotropiques de carbone pur: le diamant et le graphite: Có hai dạng khác hình của cacbon tinh khiết: kim cương và graphit. Le carbone est présent dans l'atmosphère à l'état de gaz carbonique: Cacbon xuất hiện trong không khí dưới trạng thái khô cacbonic. La houille, le lignite sont des carbones fossiles, de type amorphe: Than đá, than nâu là những cacbon hóa thạch loại vô định hình. > Fibre de carbone: Sợi cacbon. 2. Thùng Papier carbone ou carbone: Giấy than, giấy cacbon (dánh máy). Taper une facture en deux exemplaires avec un carbone: Đánh máy một hóa đơn thành hai bản bằng một tờ giấy than.*

carbonifère [karβonifer] n. m. và adj. I. n. m. ĐCHẤT Thời đại thạch thán, thế cacbon. II. adj. 1. *La période carbonifère: Giai đoạn thạch thán.* 2. Có than đá.

carbonique [karβonik] adj. HOÁ Anhydride hay gaz carbonique: Khí cacbôníc. > *Acide carbonique: Axit cacbonic. > Neige carbonique: Khí cacbonic làm lạnh rắn lại.*

carbonisation [karβonizasjɔ] n. f. Sự đốt thành than.

carboniser [karβonize] v. tr. [1] 1. Đốt thành than. *Les poutres ont été carbonisées par l'incendie: Các dầm nhà bị hỏa hoạn đốt thành than.* 2. *Par ext. Làm cháy đen. Le*

pain est complètement carbonisé: Bánh mì hoàn toàn cháy thành than.

carbonitruration [karβonitryrasjɔ] n. f. Sự thấm cacbon và nitơ cho thép.

carbonnade hay **carbonade** [karβonad] n. f. Nướng thịt bằng than. *Une entrecôte à la carbonnade: Một miếng thịt sườn bò nướng bằng than. > Thịt nướng như thế. Une carbonnade aux herbes: Thịt nướng bằng cỏ.*

carbonyle [karβonil] n. và adj. I. HOÁ 1. n. m. Cacbonyn. *Nickel carbonyle, fer carbonyle: Hợp chất oxyt cacbon niken, sắt.* II. n. m. Kỹ Hồn hợp phenolê và crêsol để tránh làm hỏng gỗ.

carborundum [karβɔrœdɔm] n. m. Kỹ Cát mài, carborundum (dùng trong gạch chịu lửa, để mài hay chế tạo điện trở).

carboxyhémoglobine [karβɔksiemoglobin] n. f. SINHHOÁ Hợp chất kiểm của oxyt cacbon và huyết cầu tố.

carboxylase [karβɔksilaz] n. f. SINHHOÁ cacboxylaza.

carboxyle [karβɔksi] n. m. HOÁ Cacboxyn.

carboxylique [karβɔksilik] adj. HOÁ Cacboxylic.

carboxypeptidase [karβɔksipeptidaz] n. f. SINHHOÁ Cacboxypeptidaza.

carburant, ante [karβyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Có chứa chất đốt. 2. n. m. Nhiên liệu (trộn với không khí thành đồ bắt lửa).

carburateur, trice [karβyʀatœʀ, tris] adj. và n. m. 1. adj. Máy để tăng cacbua cho một chất gì. 2. n. m. Bộ chế hòa khí.

carburation [karβyʀasjɔ] n. f. 1. KIM Thêm cacbon cho một kim loại. *Acier obtenu par carburation du fer: Thép là cách thêm cacbon cho sắt.* 2. Trộn khí và cacbon cho động cơ máy nổ.

carbure [karβyʀ] n. m. 1. HOÁ Trộn cacbon với kim loại. > *Lũithời Carbures d'hydrogène: Hydrocacbua.* 2. Thùng Đất đèn.

carbure, ée [karβyʀe] adj. 1. HOÁ Có chứa cacbon. 2. Hồn hợp với một nhiên liệu. *Gaz carburé: Khí cacbua.*

carburéacteur [karβyʀeaktœʀ] n. m. Kỹ Chất đốt cho động cơ phản lực.

carburer [karβyʀe] I. v. tr. [1] Thêm cacbon cho một kim loại. *Carburer du fer: Cacbua sắt.* II. v. intr. 1. Chế hòa khí. *Un moteur qui carbure bien: Một động cơ chế hòa khí tốt. > Bông, Dgian Carburer au rouge, au blanc: Chỉ uống rượu vang đỏ, trắng. 2. Dgian Tiến hành, chạy tốt. Alors, ça carbure?: Thế nào, vẫn tiến hành chứ?*

carcailler [karkaje] v. intr. [1] Kêu (chim cun cú). *Động courcailler.*

carcajou [karkazu] n. m. Con lửng, một giống chồn Bắc Mỹ.

carcan [karkā] n. m. 1. Cổ Vòng xích cổ (ở cột bêu tội nhân). -Tội xích cổ (ở cột bêu tội nhân). *Une loi de 1832 a aboli le carcan: Một điều luật năm 1832 đã bãi bỏ tội xích cổ.* ▷ *Bóng Ce col empesté est un carcan: Cái cổ còn hồ bột này đúng là cái vòng xích cổ.* 2. Sự gò bó (hành động, tư tưởng). *Le carcan des institutions: Sự gò bó của các thể chế.*

carcas [karkas] n. f. 1. Bộ xương. 2. Thân Thân mình. *Trainer, sauver sa carcasse: Kéo lê, cứu sống cái thân mình.* 3. Bộ khung, gọng. *Carcasse d'une dynamo: Bộ khung của dinamo. Carcasse d'un navire en construction: Bộ khung con tàu đang đóng. Carcasse radiale: Bộ nan hoa (bánh xe).*

carcel [karsel] n. m. Đèn dầu bom.

carcéral [karseral] adj. Nhà tù. *Le régime carcéral: Chế độ nhà tù.*

carcinogène [karsinoʒen] adj. Gây ung thư.

carcinologie [karsinɔlɔʒi] n. f. 1. Y Khoa ung thư. 2. ĐỘNG Môn nghiên cứu giáp xác.

carcinomateux, euse [karsinomato, ɔz] adj. Y Thuộc bệnh ung thư biểu mô.

carcinome [karsinom] n. m. Y Ung thư biểu mô, ung thư hạch.

carcinose [karsinoz] hay **carcinomatose** [karsinomatɔz] n. f. Y *Carcinose miliaire: Ung thư biểu mô phát ở nội tạng (nhất là phổi).*

cardage [kardaʒ] n. m. Sự chải thô.

cardamine [kardamin] n. f. Cây đồng cỏ, (chỗ ẩm ướt). *Le cresson des prés est une cardamine: Cây cải xoong đồng là một loại cây đồng cỏ.*

cardamome [kardamɔm] n. f. Cây đậu khấu.

cardan [kardā] n. m. Mỗi các-dăng. *Joint de Cardan, à la Cardan: Khớp các-dăng. Suspension à la Cardan: Cách treo các-dăng (địa bàn, đồng hồ, chống sự tròng trành của tàu).*

carde [kard] n. f. 1. Dụng cụ chải thô. ▷ Máy chải thô (len, sợi). 2. Cọng rau.

cardé, ée [karde] adj. Đã chải thô.

carder [karde] v. tr. [1] Chải thô. *Carder le coton, la laine: Chải thô bông, len.*

cardère [karder] n. f. Cây bấc gai (họ tực đoạn).

cardeur, euse [kardœr, ɔz] n. 1. Thợ chải thô (len, sợi). 2. n. f. Máy chải thô.

cardia [kardja] n. m. GPHÁU Tâm vị.

cardiaque [kardjak] adj. 1. Tim. *Insuffisance cardiaque: Chứng suy tim. Crise cardiaque: Con đau tim.* 2. Người mắc bệnh tim. ▷

Subst. Un, une cardiaque: Một người mắc bệnh tim.

cardigan [kardigā] n. m. Áo len dài tay (cài giữa, không có cổ và ve áo).

1. **cardinal, ale, aux** [kardinal, ɔ] adj. 1. Văn Chủ yếu, chính. *L'idée cardinale de cette doctrine est...: Tư tưởng chủ yếu của học thuyết này là... -Les vertus cardinales (justice, prudence, force, tempérance) et les vertus théologiques: Các đức tính chủ yếu (sự công bằng, sự thận trọng, sức mạnh, sự điều độ) và các đức tính v. Chúa. -Les points cardinaux: Các phương chính (đông, bắc, tây, nam.)* 2. *Nombres cardinaux: Số từ số lượng.* ▷ Subst. TOÁN Cardinal d'un ensemble fini: Số từ số lượng của một tập hợp hữu hạn (viết là Card). *S'il existe une bijection entre deux ensembles A et B, Card (A) = Card (B): Nếu có một song ánh của hai tập hợp A và B thì Card A = Card B.*

2. **cardinal, aux** [kardinal, ɔ] n. m. 1. Giáo chủ hồng y. *Les cardinaux réunis en conclave élisent le pape: Các giáo chủ hồng y họp lại trong một hội nghị để bầu giáo hoàng. Recevoir la barrette de cardinal: Được phong giáo chủ hồng y.* 2. Chim thuộc bộ sẻ ở vùng nhiệt đới châu Mỹ có mào lông, bộ lông nói chung đỏ hoặc xanh lơ.

cardinalat [kardinala] n. m. Chức giáo chủ Hồng y.

cardinalice [kardinalis] adj. (Thuộc) về Hồng y. *La pourpre cardinalice: Màu tía hồng y.*

cardi(o)-, -carde, -cardle. Từ tố có nghĩa là "tim", "tâm".

cardiogramme [kardjogram] n. m. Tâm đồ, biểu đồ tim.

cardiographe [kardjograf] n. m. Máy tâm ký, máy ghi nhịp tim.

cardiographie [kardjografi] n. f. Sự ghi tâm đồ.

cardioïde [kardjoïd] n. f. TOÁN Đường cong hình tim (của công thức $p = a[1 + \cos \theta]$). ▷ Adj. ĐIỆN NÂM *Microphone cardioïde: Micrô có biểu đồ hướng hình tim.*

cardiolipide [kardjolipid] n. m. SINH HÓA Cadiolipit.

cardiologie [kardjolɔʒi] n. f. Khoa tim, bệnh học tim.

cardiologue [kardjolɔʒ] n. Thấy thuốc chuyên khoa tim.

cardiomégalie [kardjomégali] Y Chứng to tim.

cardiomyopathie [kardjomjopati] n. f. Y Đồng nghĩa của *myocardiopathie*.

cardiopathie [kardjopati] n. f. Bệnh tim.

cardiothyroïse [kardjotireoz] n. f. Y Chứng tim cường tuyến giáp.

cardiotomie [kardjotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mổ tim hay tâm vị.

cardiotonique [kardjɔtɔnik] adj. Trợ tim. ▷ N. m. *La digitaline est un cardiotonique: Digitalin là thuốc trợ tim.*

cardio-vasculaire [kardjovaskylɛʁ] adj. Tim-mạch. *Les maladies cardio-vasculaires: Các bệnh tim-mạch.*

cardite [kardit] n. f. ♀ Chứng viêm tim.

cardium [kardjɔm] n. m. ĐỘNG Một giống sò có vỏ hình tim.

cardon [kardɔ̃] n. m. Rau thom cactông (họ cúc).

carême [karẽm] (hay đôi khi **Carême**) n. m. n. m. 1. Mùa chay (của tín đồ công giáo, dài 40 ngày trước lễ phục sinh). *Le carême est un rappel des quarante jours passés par le Christ au désert dans le jeûne et la prière: Mùa chay là sự gọi nhớ lại bốn mươi ngày Chúa phải trải qua ở sa mạc trong đói khát và cầu kinh.* ▷ Loc. *Arriver comme mars en carême: Đến đều đặn; đến không sạo tránh khỏi.* 2. Sự ăn chay. *Faire carême: Ăn chay.* ▷ Loc. *Face de carême: Bộ mặt dưa dấm; người có bộ mặt xanh xao hốc hác.*

carême-prenant [karemprenɑ̃] n. m. Cũ 1. Ba ngày trước mùa chay. ▷ *Par ext.* Ngày lễ thứ ba ăn mặn. 2. Người hóa trang.

carénage [karenaʒ] n. m. 1. Sự lau rửa lòng tàu; sự sửa chữa phần tàu dưới mớn nước. 2. Bến lau rửa sửa chữa tàu. 3. Thùng xe (hình khí động học). *Carénage d'une moto: Thùng xe mô tô.*

carence [kanãs] n. f. 1. Sự thiếu trách nhiệm, sự bất lực. *La carence du gouvernement: Sự bất lực của chính phủ.* 2. ♀ Sự thiếu trong cơ thể một hay nhiều nhân tố cần thiết để cân bằng và phát triển. *Carence d'apport: Sự thiếu dinh dưỡng. Carence d'utilisation: Sự thiếu hấp thụ.* ▷ *Carence affective: Sự thiếu tình cảm (bố mẹ).* 3. LỤT Sự thiếu khả năng chi trả. *Dresser un procès-verbal de carence: Lập biên bản về sự thiếu khả năng chi trả.*

carencé, ée [karãsɛ] adj. ♀ 1. Nhịn. *Régime carencé: Chế độ nhịn ăn.* 2. Bị thiếu dinh dưỡng. *Organisme carencé: Cơ thể thiếu dinh dưỡng.*

carène [karen] n. f. 1. Lòng tàu, phần dưới mớn nước. ▷ *Abattre un navire en carène: Lật nghiêng tàu để lau rửa lòng tàu.* 2. THỰC Cánh thìa (ở hoa các cây họ đậu).

caréner [karene] v. tr. [1] 1. HẢI Lau rửa lòng tàu; sửa chữa phần tàu dưới mớn nước. 2. Làm cho có hình khí động học (thùng xe); có thùng xe hình khí động học. *Locomotive carénée: Đầu tàu hình khí động học.*

carentiel, ielle [karãsjel] adj. Do, liên quan đến sự thiếu dinh dưỡng. *Polynévríte carentielle: Bệnh viêm nhiều dây thần kinh do thiếu dinh dưỡng.*

caressant, ante [karesɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Thích vuốt ve, thích được vuốt ve. *Un animal caressant: Một con vật thích được vuốt ve. Un enfant caressant: Một em gái thích vuốt ve.* 2. Dịu dàng. *Des paroles, des regards caressants: Những lời nói, ánh mắt dịu dàng.*

caresse [kares] n. f. 1. Sự vuốt ve, sự mon trón. *Faire des caresses à un chat: Vuốt ve một con mèo. Couvrir, combler un enfant de caresses: Vuốt ve chăm bập một đứa trẻ. Une tendre caresse de la main: Vuốt ve dịu dàng bằng tay.* 2. Sự dịu dàng (tỏ sự triu mến). *Une caresse du regard, de la voix: Sự dịu dàng của ánh mắt, giọng nói.* ▷ *Khinh Sự phỉnh nịnh.* 3. Bồng Sự lướt nhẹ. *La caresse du vent, du soleil sur la peau: Sự lướt nhẹ của gió, ánh nắng trên làn da.*

caresser [karese] v. tr. [1] 1. Vuốt ve, mon trón. *Caresser un chien: Vuốt ve một con chó. Caresser le cou, le visage d'un être cher: Vuốt ve cổ, khuôn mặt một người thân.* ▷ *Bồng Caresser du regard, des yeux: Nhìn dịu dàng, khấn nài.* 2. Lướt nhẹ. *Le vent caresse les blés: Gió lướt nhẹ trên đồng lúa mì. Caresser les cordes, les touches d'un instrument: Lướt nhẹ ngón tay trên dây, phím một nhạc cụ.* 3. Lối thời Phỉnh nịnh. *Des compliments, qui caressaient son amour-propre: Những lời khen phỉnh nịnh lòng tự ái của anh ta.* 4. *Caresser un espoir, une idée, un projet: Ấp ủ một hy vọng, một ý tưởng, một dự định.* ▷ Loc. *Thân Caresser la bouteille: Ham hồ rượu chè.*

1. **caret** [kare] n. m. Giường bệnh thùng. ▷ *Fil de caret: Sợi gai bên thùng.*

2. **caret** [kare] n. m. Đồi mồi. Đồng caouanne.

carex [kareks] n. m. THỰC Cây cói túi, sa thảo.

car-ferry [karferi] n. m. VẢI Tàu (chuyên dùng) chở ô tô.

cargaison [kargezɔ̃] n. f. 1. Chuyển hàng (chở trong tàu, máy bay hay xe tải). *Décharger une cargaison de betteraves: Bốc dỡ một chuyển hàng củ cải đường. Une cargaison de mazout s'est déversée sur la chaussée: Một chuyển chở dầu mazut bị đổ ra mặt đường.* 2. Thân Lỗ. *Il s'est invité avec toute une cargaison d'amis: Nó được cả một lũ bạn bè mời.*

cargneule [karnœl] n. f. THẠCH Dăm kết vôi (trong đó các hạt dăm vôi sáng màu cắt ngang xi măng màu đỏ hung).

cargo [kargo] n. m. Tàu chở hàng. *Cargo mixte*: Tàu hỗn hợp (chở hàng và hành khách).

cargue [karg] n. f. HẢI Thùng cuộn buồm.

carguer [karge] v. tr. [1] HẢI Cuộn buồm.

carí, cary [kari] hay **curry** [kyri] n. m. 1. Bột ca ri. 2. Món ca ri. *Un curry de poulet*: Món ca ri gà giò.

cariacou [karjaku] n. m. Giống hươu châu Mỹ, có gác cong về phía trước.

cariatide hay **caryatide** [karjatid] n. f. KTRÚC Cột tạc hình phụ nữ (đỡ ban công). *Les cariatides de l'Erechthéon*: Các cột tạc hình phụ nữ ở điện Erechthéon.

caribou [karibu] n. m. Tuần lộc Bắc Mỹ.

caricatural, ale, aux [karikatyral, o] adj. Có tính biếm họa. *Un nez caricatural*: Một cái mũi xấu xí, dị hình. *Une représentation caricaturale*: Một sự thể hiện có tính biếm họa.

caricature [karikatyra] n. f. 1. Tranh biếm họa. 2. Bức biếm họa. *Ce reportage est une caricature de la réalité*: Bài phóng sự này là một bức biếm họa của thực tế. 3. Người xấu xí, ăn mặc kỳ cục.

caricaturer [karikatyre] v. tr. [1] Biếm họa. *Caricaturer un homme politique*: Biếm họa một chính khách. *Molière a caricaturé la médecine de son époque*: Molière đã biếm họa thầy thuốc trong thời đại ông.

caricaturiste [karikatyrist] n. Họa sĩ biếm họa.

carie [kari] n. f. 1. Y *Carie osseuse*: Bệnh mục xương. ▷ *Carie dentaire*: Bệnh sâu răng. 2. THỰC *Carie du bois*: Sự mục gỗ. ▷ *Carie des céréales*: Sự mục ngũ cốc.

caríé, ée [karje] adj. Bị mục, bị sâu. *Une dent caríée*: Một chiếc răng sâu.

carier [karje] 1. v. tr. [1] Làm mục, làm sâu. 2. v. pron. Bị mục, bị sâu.

carillon [karijõ] n. m. 1. Bộ chuông hòa âm. ▷ Tiếng chuông hòa âm. *Le carillon de la cathédrale a retenti dans toute la ville*: Tiếng chuông nhà thờ đã ngân vang khắp thành phố. 2. Tiếng chuông đồng hồ. ▷ Đồng hồ có chuông báo giờ. 3. Đàn chuông.

carillonné, ée [karijõne] adj. *Fête carillonnée*: Lễ có chuông báo.

carillonner [karijõne] I. v. intr. [1] 1. Rung chuông, đánh chuông. *Les cloches, l'horloge carillonnent*: Chuông rung; đồng hồ đánh chuông. 2. Kéo chuông của âm ỹ. *Carillonner chez qqn pour le réveiller*: Kéo chuông âm ỹ nhà ai để đánh thức. II. v. tr. 1. Đánh chuông, rung chuông báo. *L'horloge a carillonné minuit*: Đồng hồ đã đánh chuông báo nửa đêm. *Carillonner une naissance*:

Rung chuông báo sinh. 2. Rao âm lên, tung tin âm lên.

carillonneur [karijõnœr] n. m. Người rung chuông. *Le carillon électrique a chassé les carillonneurs*: Chuông điện đã đánh bật người rung chuông.

carinates [karinat] n. m. pl. CHIM Phân bộ chim bay.

cariste [karist] n. m. Người điều khiển xe chuyển hàng.

caritatif, ive [karitatif, iv] adj. 1. Từ thiện. *Les organisations caritatives internationales*: Các tổ chức từ thiện quốc tế. 2. Giúp đỡ, cứu trợ. *L'action caritative des médecins auprès des victimes de la sécheresse*: Hành động cứu trợ nạn nhân hạn hán của các thầy thuốc.

1. **carlin** [karlẽ] n. m. Đồng caclin (tiền cổ Ý).

2. **carlin** [kariẽ] n. m. Giống chó nhỏ con, lông ngắn, mõm đen và bẹt.

carline [karlio] n. f. Cúc gai có cụm hoa xòe ra hay chụm lại theo độ ẩm không khí.

carlingue [karlẽg] n. f. 1. HẢI Rầm dọc (ở tàu thủy). 2. KHÔNG Khoang người ngồi trên máy bay (kể cả buồng lái).

carlisme [karlism] n. m. Học thuyết, phái Caclôt.

carmagnole [karmanol] n. f. 1. Áo cacmanhon (thời Cách mạng tư sản Pháp). 2. Bài hát, điệu nhảy cacmanhon. *La carmagnole fut interdite sous le Consulat*: Bài hát cacmanhon bị cấm dưới thời Tổng tài.

carme [karm] n. m. Tu sĩ dòng Cacmen.

carmélite [karmelit] n. f. Nữ tu sĩ dòng Cacmen.

carmin [karmẽ] n. m. 1. Son. 2. Màu son. ▷ Adj. inv. *Des tentures carmin*: Những tấm trướng màu son.

carminatif, ive [karminatif, iv] adj. *Cũ Remède carminatif*: Thuốc gây trung tiện.

carminé, ée [karmine] adj. Có màu son.

carnage [karnaʒ] n. m. Cuộc chém giết.

carnallite [karnalit] n. f. KHOÁNG Carnalit.

carnassier, ière [karnasje, je] I. adj. và n. 1. Ăn thịt. *Le renard est un animal carnassier*: Cáo là một con vật ăn thịt. 2. Dent *carnassière*: Răng nhai thịt (răng hàm nhỏ thứ 4 hàm trên và răng hàm thứ nhất hàm dưới). ▷ N. f. *Une carnassière*: Một chiếc răng nhai thịt. II. n. m. 1. Động vật ăn thịt. *Le jaguar est un carnassier*: Báo là động vật ăn thịt. 2. n. m. pl. Cũ Bộ thú ăn thịt.

carnassière [karnasje] n. f. Túi săn.

carnation [karnasjõ] n. f. 1. Màu da (người). 2. Mỹ Màu các bộ phận khỏa thân.

carnau V. carneau.

carnauba [karnoba] n. m. Cây cọ Braxin (lá cho sắp làm thể phẩm cho sắp ong, nến...)

carnaval [karnaval] n. m. 1. Thời kỳ vui chơi trước Mùa chay. *Le carnaval se termine par le Mardi gras: Thời kỳ vui chơi trước Mùa chay kết thúc bằng ngày thứ ba ăn mặn.* 2. Hội cactnavan (tổ chức trong thời kỳ vui chơi trước Mùa chay.). *Le carnaval de Rio: Hội cactnavan ở Rio.* 3. Hình nộm cactnavan. > Bông Người ăn mặc lố lăng.

carnavalesque [karnavalesk] adj. Giống hội cactnavan; lố lăng.

carne [karn] n. f. 1. Dgian Thịt kém phẩm chất, dai. 2. Ngựa tối. 3. Dgian, Chửi Đồ dểu, đồ tối. *Quelle vieille carne! Lão già dểu cẳng!*

carné, ée [karne] adj. 1. THỰC Màu thịt. *Rose carnée: Màu hồng thịt.* 2. (Gồm có) thịt. *Alimentation carnée: Thực phẩm nhiều thịt.*

carneau hay **carnau** [karno] n. m. Đường ống dẫn khói.

carnet [karne] n. m. 1. Sổ tay. *Carnet d'adresses: Sổ địa chỉ. Carnet de rendez-vous: Sổ hẹn gặp.* 2. Tập giấy. *Carnet de chèques: Tập séc. Carnet de recus, de quittances: Tập biên lai, hóa đơn.* 3. Tập (vé, phiếu). *Carnet de timbres: Tập tem. Carnet de (tickets de) métro: Tập vé tàu điện ngầm.*

carnier [karnje] n. m. Túi săn.

carnivore [karnivɔr] 1. adj. Ăn thịt. *Mammifères, insectes carnivores: Thú, côn trùng ăn thịt.* > THỰC *Plantes carnivores: Cây ăn thịt (sâu bọ).* 2. n. m. pl. ĐỘNG Bộ ăn thịt.

carolin, ine [karolɛ, in] adj. Thời Sáclomanho. *Écriture caroline: Chữ viết thời Sáclomanho.*

carolingien, ienne [karolɛ̃ʒjɛ, jen] adj. Triều Carôlanh. *L'art carolingien: Nghệ thuật triều Carôlanh.* > n. m. *Les Carolingiens: Các vua triều Carôlanh.*

carolus [karɔlys] n. m. Đồng carôlut (tiền cổ thời vua Sáclo VIII). *Un carolus valait onze deniers: Một carolus ăn mười một doniê.*

caronade [karɔnad] n. f. Đại bác thủy quân (thời xưa).

caroncule [karɔkyl] n. f. 1. Núm. *Caroncule lacrymale: Núm lệ.* > Mông thịt; yếm thịt (ở gà, chim). 2. THỰC Mông hạt.

carotène [karɔten] n. m. SINHHOÁ Caroten.

carotide [karɔtid] n. f. Động mạch cảnh. > dj. *Artères carotides: Các động mạch cảnh.*

carotidien, ienne [karɔtidjɛ, jen] adj. Thuộc động mạch cảnh.

carottage [karɔtaʒ] n. m. 1. Sự lừa, sự bịp.

carotte [karɔt] n. m. 1. Sự lừa, sự bịp. 2. Sự khoan lấy lõi (dắt đá).

carotte [karɔt] n. f. I. 1. Cây cà rốt. 2. Củ cà rốt. *Une botte de carottes: Một bó cà rốt. Carottes râpées: Cà rốt nạo.* > Loc. Thân *Les carottes sont cuites: Việc đã quyết rồi, không còn gì phải bàn.* 3. Adj. inv. Màu hung đỏ, màu cà rốt. *Des moustaches carotte: Bộ ria màu hung đỏ.* II. Par anal 1. *Carotte de tabac: Cuộn thuốc lá (để nhai).* > Biểu hiệu thuốc lá. 2. Lỗ khoan. III. 1. Bông *Tirer une carotte à qqn: Lừa ai để lấy cái gì.* 2. Bông *La carotte et le bâton: Chính sách củ cà rốt và cái gậy.*

carotter [karɔte] v. tr. [1] 1. Thân Lừa để lấy (cái gì). *Il a carotté quelques francs: Nó đã lừa để lấy vài frăng.* 2. Khoan lấy lõi.

carotteur, euse [karɔtœr, œz] hay **carottier, ière** [karɔtje, jɛr] adj. Lừa gạt. > Subst. *Un habile carotteur: Một tay lừa gạt khéo léo.*

carottier [karɔtje] n. m. Dụng cụ khoan lấy lõi.

caroube [karub] hay **carouge** [karuʒ] n. f. Quả minh quyết. *La poudre de caroube est utilisée comme antidiarrhéique: Bột quả minh quyết dùng làm thuốc chữa bệnh ỉa chảy.*

caroubier [karubje] n. m. Cây minh quyết (vùng Địa Trung Hải, thuộc họ đậu.)

carpatique [karpatik] adj. Thuộc dãy Carpat (ở Trung Âu).

1. **carpe** [karp] n. f. 1. Cá chép, cá gáy. *La carpe habite les eaux tranquilles (rivières, canaux, étangs) et se prête aisément à l'élevage: Cá chép ở nơi nước lặng (sông, kênh rạch, hồ ao.) và thích nghi dễ dàng với việc nuôi thả. Carpe cuir: Cá chép không vảy. Carpe hi-goi d'Extrême-Orient: Cá chép vàng ở miền viễn đông.* 2. Loc. Thân *Rester muet, silencieux comme une carpe: Ngậm miệng, câm như hến. Bâiller comme une carpe: Ngáp ngắn ngáp dài. Saut de carpe: Bước nhảy trườn lưng qua xà.*

2. **carpe** [karp] n. m. GPHÁU Bộ xương cổ tay. *Le grand os et l'os crochu font partie du carpe: Chiếc xương lớn và xương cong thuộc về xương cổ tay.*

carpe, carpo- Từ tố có nghĩa là "khớp" hay "quả".

carpeau [karpɔ] hay **carpillon** [karpijõ] n. m. Cá chép con.

carpelle [karpel] n. m. THỰC Lá noãn.

carpentarien, ienne [karpɛ̃tarjɛ, jen] n. và adj. Người Capentari (thổ dân Ostrâyliá, da

den.) *Les Carpentariens*: Những người *Carpentari*. ▷ Adj. *La famille carpentarienne*: Gia đình *Carpentari*.

carpette [karpet] n. f. 1. Tấm thảm con. 2. Bồng Thân Người lệ thuộc.

carphologie [karfolɔʒi] n. f. 1. Chứng tay bắt chuồn chuồn.

carpien, ienne [karpjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc bộ xương cổ tay. *Les huît os carpiens*: Tám cái xương thuộc bộ xương cổ tay.

carpillon V. carpeau.

carpo- V. -carpe, carpo-.

carpocapse [karpokaps] n. f. Bướm sâu quả.

carpophore [karpɔfɔʁ] n. m. THỰC CƯỚNG quả bào tử (ở nấm). *Les "champignons de Paris" sont les carpophores d'Agaricus bisporus*: "Nấm Pari" là cuống quả bào tử của nấm *Agaricus bisporus*.

carquois [karkwa] n. m. Bao đựng tên.

carrare [karaʁ] n. m. Đá hoa trắng có vân (ở mỏ Cararè, Ý).

carre [kaʁ] n. f. 1. Kĩ Góc (của một vật). 2. (Cây Vết rạch lấy nhựa (cây)). 3. THỂ Nẹp sắt (ở ván trượt tuyết).

carré [kare] n. và adj. A. n. m. I. 1. Hình vuông. *Si le côté d'un carré vaut a, la diagonale vaut $a\sqrt{2}$ et l'aire a^2* : Nếu cạnh của hình vuông là a, thì đường chéo của hình vuông là $a\sqrt{2}$ và diện tích bằng a^2 . 2. Mảnh, miếng vuông. *Un carré de ciel bleu*: Một mảnh trời xanh. -*Carré de laitues*: Một mảnh vườn trồng rau diếp. -*Un carré de soie, de coton*: Mảnh khăn lụa, sợi bông. -3. Ô. *Les carrés d'un échiquier*: Các ô của bàn cờ. *Un carré de chocolat*: Một ô của bánh sô-cô-la. 4. GPHÁU Co vuông. *Le carré de la cuisse*: Co vuông của đùi. 5. Cửa hàng thịt: *Carré de côtes*: Bộ bốn xương sườn đầu tiên (của bò). ▷ *Carré de côtelettes*: Bộ xương sườn (cừu, lợn...) *Bas de carré, carré découvert de veau*: Cuối bộ xương sườn, bộ xương sườn bê đã lọc. 6. ĐÁNH CÁ Vó đánh cá. Đồng carreau, carrelet. 7. HẢI Phòng ăn sĩ quan. 8. QUÂN Trận thế hình vuông. 9. Kĩ Bạc đầu thang ở mỗi tầng gác. 10. CHƠI Bộ bốn con. *Un carré de rois, d'as*: Bộ bốn con vua, át. 11. Kĩ Thìa khóa thân vuông. 12. Carré magique: Bảng ma phương (hình vuông có những ô số dọc ngang, dọc chéo như nhau). II. 1. TOÁN Bình phương. *Carré d'un nombre entier, d'une fraction*: Bình phương một số nguyên, một phân số. *Le carré de l'hypoténuse*: Bình phương của cạnh huyền. *Élever un nombre au carré*: Lấy bình phương của một số. *Trois au carré (3^2) égale neuf*: Bình phương ba bằng chín. 2. lóng. trong trường học. Học sinh năm thứ hai (các trường lớn). B. adj. I. 1. Vuông, hình vuông. *Un carré de tissu*: Vuông

vải. ▷ *Mètre carré*: Mét vuông. ▷ *Centimètre, mètre, kilomètre carré*: Centimét, met, kilomét vuông. 2. Racine carrée: Căn bậc hai. *Racine carrée de seize égale quatre* ($\sqrt{16} = 4$): Căn bậc hai của mười sáu là bốn. ▷ *Nombre carré*: Số bình phương. II. Vuông vắn. *Une cour carrée, un bonnet carré*: Một cái sân vuông vắn, cái mũ vải vuông vắn. ▷ Vuông. *Un menton, un front carré*: Cái cằm vuông, trán vuông. -Bóng Être carré d'épaules: Vai ngang, vuông. -Thân Faire (mettre) la tête au carré à qqn: Nện cho vỡ mặt ai. ▷ QUÂN Bataillon carré: Tiểu đoàn xếp hình vuông. ▷ HẢI Voile carrée: Buồm vuông. -Mat carré: Cột treo buồm vuông. III. Dứt khoát, thẳng thừng. *Se montrer carré en affaires*: Tỏ ra dứt khoát trong công việc. *Un homme carré*: Một người thẳng thừng.

carreau [karo] n. m. I. 1. Gạch lát, gạch ốp, tấm lát, tấm ốp. *Carreaux protégeant un mur au-dessus d'un évier*: Những tấm ốp bảo vệ bức tường bên trên bồn rửa bát. *Intercaler un grand carreau rectangulaire et deux petits carreaux carrés*: Xếp xen kẽ một viên gạch lát lớn hình chữ nhật với hai viên nhỏ hình vuông. 2. Par ext. Sàn lát gạch. *Laver, vernir le carreau*: Lau rửa, đánh bóng sàn. ▷ *Sur le carreau*: Do ván, ăn đất. (đấu sĩ thua trận). *Rester sur le carreau*: Nằm do ván, bị giết. *Laisser qqn sur le carreau*: Cho ai ăn đất. 3. MỎ Địa điểm của xí nghiệp (khai thác). 4. Carreau de la halle, des Halles: Quầy bán hàng ven chợ. 5. Kính lắp cửa. *Épier, ses voisins derrière ses carreaux*: Dòm ngó láng giềng qua ô cửa kính. *Poser un carreau*: Lắp kính cửa. ▷ Plur. Thân Kính. *Retire tes carreaux!*: Bỏ kính ra! 6. Kĩ Bàn là thợ may. 7. Vó, lưới đánh cá. 8. Cỗ Mũ tên (nỏ) đánh thỏ. 9. Cũ [Tiếng cổ] Gối hình vuông. ▷ Kĩ Gối dựa của thợ làm ren. II. 1. Hình vẽ, họa tiết vuông hay hình chữ nhật, carô. *"Sa jupe à carreaux bleus et verts"* (Colette): "Váy cô ta kẻ carô xanh lơ và lục". *Des copies à grands, à petits carreaux*: Các bản sao họa tiết vuông to, nhỏ. 2. Hình vẽ, bức tranh. *Carreau de réduction, d'agrandissement*: Hình vẽ thu nhỏ, phóng to. *Mise au carreau d'un modèle*: Vẽ một người mẫu. III. Hoa rô. Roi de carreau: Con K rô. ▷ Con bài rô. *Il a trois carreaux*: Nó có ba con rô. ▷ Prov. Qui (se) garde (à) carreau n'est jamais capot: Ai cảnh giác thì không bị bắt ngờ. -*Se garder, se tenir à carreau*: Cảnh giác, giữ gìn cẩn thận.

carrée [kare] n. f. 1. Cũ Khung giường. 2. tá. Nốt vuông (bằng hai nốt tròn). 3. lóng. Buồng.

carrefour [karfɔʁ] n. m. 1. Ngã tư, ngã ba. 2. Bông Diêm gặp. *Le carrefour de deux civilisations*: Điểm gặp của hai nền văn

minh. > Cuộc gặp để tiến hành chọn lựa. *Se trouver au carrefour de sa vie:* Ở giữa ngã ba cuộc đời. > Hội ý, hội thảo. *Inviter des personnalités à un carrefour sur le thème de l'avenir de l'Europe:* Mời các nhân vật đến hội thảo về đề tài tương lai Châu Âu.

carrelage [karlaʒ] n. m. 1. Sự lát gạch vuông. 2. Mặt lát gạch vuông. *Mettre un tapis sur le carrelage:* Đặt tấm thảm lên mặt lát gạch vuông.

carreler [karle] v. tr. [22] 1. Lát gạch vuông. 2. Kê ô vuông. *Carreler un calque:* Kê ô vuông lên bản can.

carrelet [karle] n. m. I. 1. Cá chim (có chấm màu da cam giống hình vuông). Đồng plie. 2. Cái vó. 3. Lưới đánh chim. II. 1. Thước kẻ vuông. 2. Giữa vuông con. 3. Kim đuôi vuông (dùng trong khâu giấy v.v.)

carrelette [karlet] n. f. Máy cắt gạch vuông.

carreleur [karlœr] n. m. thợ lát.

carrément [karemə] adj. 1. Vuông vắn. 2. Dứt khoát, thẳng thừng. *Je lui ai parlé, avoué carrément:* Tôi đã nói, đã thú nhận dứt khoát với anh ta.

carrer [kare] I. v. tr. [1] 1. Làm cho vuông, dẽo vuông. *Carrer une poutre, une pierre:* Dẽo vuông một thanh xà, một phiến đá. 2. THỂ Nẹp các nẹp sắt (vào ván trượt tuyết). II. v. pron. 1. Từ Vênh váo. 2. Ngồi thoải mái, ngồi chêm chệ. *Se carrer sur son siège:* Ngồi thoải mái trên ghế.

carrik [karik] n. m. Tủ Áo đuôi tôm rộng, cổ xếp thành tầng.

carrier [karje] n. m. Thợ hay, chủ thầu khai thác đá.

1. **carrière** [karje] n. f. Công trường khai thác vật liệu xây dựng. *Carrière de sable, de marbre, d'ardoise:* Công trường khai thác cát, đá hoa, đá báng.

2. **carrière** [karjen] n. f. 1. Từ Trường đua ngựa, đua xe ngựa. Mũi Ngựa. Bãi tập cưỡi ngựa. > *Donner carrière à un cheval:* Cho ngựa tha hồ phi nước đại. -Par anal. *Donner carrière à:* Cho tự do, phóng túng. *Donner carrière à sa fantaisie:* Cho tự do theo sở thích riêng. 2. Văn, lối thời Sự vận hành, vòng tuần hoàn. *Le soleil achève sa carrière:* Mặt trời kết thúc vòng tuần hoàn. 3. Bóng, Văn Con đường. *La carrière de l'honneur:* Con đường danh dự. *Entrer dans la carrière:* Bước vào đường đời. 4. Mũi Nghề, nghiệp. *Il s'est lancé dans une carrière politique:* Anh ta dấn mình vào nghiệp chính trị. *Un grand choix de carrières:* Tha hồ lựa chọn nghề. *Une carrière littéraire:* Một nghiệp văn chương. > Ngành hoạt động chuyên nghiệp. *La carrière des armes, de la magistrature:* Ngành quân sự, ngành tòa án. Bóng *Il a une carrière de*

séducteur devant lui: Có một nghề nghiệp quyến rũ trước mắt hắn. > Sự nghiệp. *Mener sa carrière habilement:* Dẫn dắt khéo léo sự nghiệp của mình. > *La carrière* (hay *la Carrière*): Nghề ngoại giao. *Embrasser la Carrière:* Chọn theo nghề ngoại giao.

carriérisme [karjerism] n. m. Chủ nghĩa kiểm soát. > Thói kiểm soát (bằng bất cứ giá nào).

carriériste [karjerist] n. Kê kiểm soát.

carriole [karjol] n. f. 1. Xe bò có mui. 2. Khinh Xe tối.

carrossable [karɔsabl] adj. Xe qua lại được. *Chemin carrossable:* Đường xe qua lại được.

carrossage [karɔsaz] n. m. Kỹ Góc nghiêng (của bánh trước so với đường thẳng đứng).

carrosse [karɔs] n. m. 1. Cỗ Xe ngựa bốn bánh có mui. > Bóng *Rouler carrosse:* Lên xe xuống ngựa. > *La cinquième roue du carrosse:* Kê vô tích sự, con người thừa. 2. Giỏ đặt chai rượu (để bung lên rót).

carrosser [karɔse] v. tr. [1] 1. Cũ Chở bằng xe ngựa. 2. Đóng thùng xe.

carrosserie [karɔsri] n. f. 1. Thùng xe. 2. Nghề làm thùng xe, buôn bán thùng xe.

carrossier [karɔsje] n. m. Thợ làm, sửa chữa thùng xe.

carrousel [karuzel] n. m. 1. Cuộc thao diễn ngựa, Trường thao diễn ngựa. > Bóng *Un carrousel bruyant d'automobiles:* Một cuộc thao diễn ô tô ồn ỹ. 2. Băng chuyển hàng. *Carrousel de distribution des bagages d'une aéroport:* Băng chuyển hàng trả hành lý ở ga sân bay.

carroyage [karwajaʒ] n. m. Sự kê ô vuông (để thu phóng hình).

carroyer [karwaje] v. tr. [26] Kê ô vuông (để thu phóng hình).

carrure [karyr] n. f. 1. Khổ vai. *Avoir une belle, une forte carrure:* Có khổ vai đẹp, rộng. *La carrure d'une veste, d'un manteau:* Khổ vai của áo vét, áo măng tô. 2. Dáng bề thế (của thân thể). 3. Bóng Tâm cơ, giá trị (một người).

cartable [kartabl] n. m. Cặp sách (học sinh).

carte [kart] n. f. I. 1. Con bài. *Un jeu de trente-deux, de cinquante-deux cartes:* Bộ bài ba mươi hai con, năm mươi hai con. *Des cartes à jouer:* Bộ bài để chơi. *Battre les cartes:* Trang bài. *Une partie de cartes:* Một ván bài. *Tours de cartes:* Những trò ảo thuật với con bài. -Château de cartes: Vật mong manh, lâu dài trên cát. *S'écrouler comme un château de cartes:* Sụp đổ như một lâu đài trên cát. > Par anal. Xây dựng, dự án mong manh. -Faire, tirer les cartes: Bói bài. 2. Loc. Bóng *Avoir la carte forcée:* Bị ép buộc.

—Brouiller les cartes!: Làm rối việc. —Avoir plus d'une carte dans son jeu: Có nhiều khả năng. —Jouer, mettre cartes sur table: Chơi bài ngửa. (không dấu giếm che đậy). —Jouer sa dernière carte: Thử vận may lần cuối. —Jouer toutes ses cartes: Thử vận may dốc hết vốn liếng. —Jouer la carte de: Chơi con bài... Jouer la carte du charme, de l'économie: Chơi con bài mỹ nhân, con bài kinh tế. —Connaitre le dessous des cartes: Biết được mặt trái của công việc. II. Giấy chứng minh, thẻ. Carte nationale d'identité: Giấy chứng minh nhân dân. Carte de presse: Thẻ nhà báo. Carte de séjour, de travail: Thẻ lưu trú, lao động. Carte d'étudiant: Thẻ sinh viên. Carte d'électeur: Thẻ cử tri. Carte grise: Thẻ xám (tức là giấy chứng nhận xe). Carte orange: Thẻ da cam (tức là vé tháng đi xe công cộng ở Paris). Avoir la carte d'un parti, d'un syndicat: Tham gia một đảng phái, một nghiệp đoàn. III. 1. Bàng môn ăn (có ghi giá tiền). Déjeuner, dîner à la carte: Ăn sáng, ăn tối gọi từng món. (theo bảng món ăn). 2. Carte de visite hay carte: Danh thiếp. Laisser, envoyer, donner sa carte: Để lại, gửi, đưa danh thiếp. 3. Carte postale, hay carte: Bưu thiếp. Il a reçu une carte du Brésil: Anh ta nhận được bưu thiếp từ Brazil. 4. Carte perforée: Phiếu đục lỗ. —Carte magnétique: Phiếu từ. 5. Loc. Donner carte blanche à qqn: Cho ai toàn quyền hành động. IV. 1. Bản đồ. Dessiner, reproduire la carte de France: Vẽ, sao chép bản đồ nước Pháp. Une carte des climats: Bản đồ khí hậu. Carte politique, démographique: Bản đồ chính trị, dân số. Carte des routes à grande circulation: Bản đồ đường giao thông lớn. Carte marine: Hải đồ. Carte de la Lune, du ciel: Bản đồ mặt trăng, bầu trời.

1. cartel [kartel] n. m. 1. Cờ. Sự thách đấu. 2. Khung trang trí, (vỏ đồng hồ treo). ▷ Đồng hồ treo (có khung trang trí).
2. cartel [kartel] n. m. 1. KẾ Các-ten. 2. CHTR Liên minh. Le cartel des gauches gagna les élections de 1924: Liên minh cánh tả đã thắng cử năm 1924.

carte-lettre [karteletr] n. f. Thiếp thư. Des cartes-lettres: Những thiếp thư.

cartellisation [kartelizasjõ] n. f. Sự lập các-ten, sự lập liên minh.

carter [kartɛr] n. m. Vỏ bảo vệ; cacte (ở ô tô).

cartésianisme [kartezjanism] n. m. Triết học Đêcac. ▷ Môn phái Đêcac.

cartésien, ienne [kartɛzjɛ, jen] adj. (và n.) 1. Có liên quan đến thuyết, tư tưởng Đêcac. ▷ Subst. Người theo triết học Đêcac. 2. Theo tư tưởng Đêcac. 3. Coordonnées cartésiennes: Hệ tọa độ Đêcac. ▷ Produit cartésien de

deux ensembles E et F: Tích Đêcac của hai tập hợp E và F.

carthaginois, oise [kartazinwa, waz] n. Người thành phố Cactagior (Tuynidi). ▷ adj. Antiquités carthagoises: Cổ vật thành Cactagior.

carthame [kartam] n. m. Cây hồng hoa.

cartier [kartje] n. m. Người làm, bán bài lá.

cartilage [kartilaʒ] n. m. Xương sụn.

cartilagineux, euse [kartilaʒinø, øz] adj. Thuộc về xương sụn. Tissus cartilagineux: Mô sụn.

cartisane [kartizan] n. f. Mả bìa độn (dưới mẫu thêu).

cartographe [kartɔgraf] n. Người chuyên làm bản đồ, nhà họa đồ.

cartographie [kartɔgrafi] n. f. Phép họa đồ, môn bản đồ.

cartographique [kartɔgrafik] adj. Về họa đồ. Recherches cartographiques: Các nghiên cứu về họa đồ.

cartomancie [kartoməsi] n. f. Thuật bói bài.

cartomancien, ienne [kartomɔ̃jɛ, jen] n. Người bói bài.

carton [kartõ] n. m. 1. Các-tông. Une boîte de carton, une couverture de livre en carton: Hộp các tông, bìa sách bằng các tông. ▷ Carton-pâte: Các tông tái sinh. —Loc. Bông De, en carton-pâte: Giả tạo. Décors en carton-pâte: Cảnh bài trí giả tạo. Personnages en carton-pâte d'un mauvais film: Nhân vật giả tạo của một cuốn phim tồi. ▷ Carton mixte: Các-tông phủ bìa. ▷ Carton-paille: Các-tông rom. ▷ Carton-cuir: Các-tông giả da. ▷ Carton-pierre: Các-tông giả đá. ▷ Carton ondulé: Các-tông lượn sóng. 2. Hộp các-tông. Un carton à chapeau: Hộp đựng mũ. Carton à dessin: Hộp đựng đồ vẽ. ▷ Cặp hồ sơ. Projet qui reste dans les cartons: Đề án còn nằm trong cặp hồ sơ. 3. Bản vẽ mẫu. Les cartons de Raphaël: Những bản vẽ mẫu của Raphaël. 4. IN Phụ bản (của một cuốn sách). 5. Bìa các-tông (để tập bản). Faire un carton: Bản bìa các-tông.

cartonnage [kartɔnɔʒ] n. m. 1. Bao bì, sản phẩm các-tông. 2. Sự làm đồ các-tông. 3. Sự đóng bìa cứng (cuốn sách). ▷ Bìa cứng.

cartonner [kartɔne] v. tr. [1] 1. Bọc, đóng gói bằng các-tông. 2. Đóng bìa cứng (cuốn sách).

cartonnerie [kartɔnri] n. f. 1. Ngành chế biến, buôn bán các-tông. 2. Xưởng làm các-tông.

cartonneux, euse [kartɔnø, øz] adj. Như các tông.

cartonnier, ière [kartɔnje, nje] n. 1. Người làm, buôn bán các-tông. 2. n. m. Tủ hồ sơ



(các ngăn kéo là các hộp các-tông). 3. Nghệ sĩ vẽ hình mẫu.

cartoon [kartun] n. m. 1. Loạt tranh truyện hài hước. 2. Bản vẽ phim hoạt họa.

cartophile [kartofil] n. Người sưu tập bưu thiếp.

cartothèque [kartotek] n. f. Tủ, kho bản đồ.

1. cartouche [kartuf] n. m. 1. Khung trang trí bài văn khắc, quốc huy. 2. Khung bài văn khắc chữ tượng hình. > Khung viền các khiên mang quốc huy. 3. Khung đóng phần chú dẫn một bản đồ, bình đồ, tỷ lệ, ngày lập...)

2. cartouche [kartuf] n. f. 1. Vỏ đạn, đạn. *Le culot, la douille, l'amorce d'une cartouche: Cái đế, cái vỏ và kíp của một vỏ đạn. -La bourre de fermeture d'une cartouche à plombs, d'une cartouche de chasse: Nắp dây một viên đạn chì, viên đạn súng săn. -L'ogive de tête d'une cartouche à balle, d'une cartouche de guerre: Đầu một viên đạn súng trận. Cartouche à blanc: Viên đạn rỗng. 2. Ống chất nổ. Une cartouche de dynamite: Một ống chất nổ dinamit. 3. Ống. Cartouche d'encre pour stylo: Ống mực bút máy. Cartouche de gaz pour briquet, pour réchaud de camping: Ống khí đốt để cho vào bát lửa, để sưởi ấm nơi cắm trại. 4. Tút, cây (thuốc lá). Une cartouche de cigarettes anglaises: Một tút thuốc lá Anh.*

cartoucherie [kartufri] n. f. 1. Xưởng làm đạn. 2. Kho đạn.

cartouchière [kartufje] n. f. Túi đạn, bao đạn, thắt lưng đeo đạn.

cartulaire [kartylje] n. m. Thụng Sổ thể bạ (của một tu viện). > Tờ thể bạ.

carvi [karvi] n. m. Cây thuộc họ hoa tán có rễ và quả rất thơm (còn gọi là cây hồi vùng Vôgiơ hay thìa là đồng nội).

cary v. cari.

caryatide V. cariatide.

cary- Từ tố có nghĩa là "nhân, quả hạt".

caryocinèse [karjosinez] n. f. SINH Sự gián phân (tức là sự phân tế bào bằng sự biến hóa trong nhân).

caryogamie [karjogam] n. f. SINH Sự giao nhân, sự tiếp hợp nhân.

caryogramme [karjogram] n. m. SINH Nhân đồ, thể nhiễm sắc đồ.

caryolyse [karjoliz] n. f. SINH Sự tiêu nhân, sự tan nhân.

caryolytique [karjolitik] adj. và n. SINH HÓA Gây tiêu nhân, gây tan nhân.

caryophyllacées [karjofilase] n. f. pl. Họ cẩm chướng. *Les caryophyllacées comprennent des espèces ornementales comme l'œillet, et*

des espèces médicinales comme la saponaire: Họ cẩm chướng bao gồm các loài cẩm chướng và những loài cây thuốc như cây xà phòng (bồ hòn).

caryophyllé, ée [karjofil] adj. Như kiểu hoa cẩm chướng. > N. f. *Une caryophyllée: Một bông hoa kiểu cẩm chướng.*

caryopse [karjops] n. m. THỰC QUẢ Thóc (quả khô không mở khi chín thuộc loại lúa, có một hạt ở trong).

caryotype [karjotip] n. m. Ý Kiểu nhân (số lượng sắc tố trong tế bào một người mà quan sát có thể chẩn đoán một số bệnh thuộc về sắc tố).

1. cas [ka] I. n. m. 1. Việc xảy ra, việc; tình thế. *Cas grave, rare, imprévu: Việc xảy ra nghiêm trọng, hiếm có, không lường trước. On peut selon les cas, choisir la solution la mieux adaptée: Tùy theo tình thế, người ta có thể chọn giải pháp thích hợp nhất. Il est dans un cas particulièrement délicat: Nó đang ở trong một tình thế đặc biệt tế nhị. J'ai évoqué votre cas à la dernière réunion: Tôi đã gọi lại việc của anh trong cuộc họp gần đây. 2. Trường hợp. Un cas de guerre (V. casus belli): Một trường hợp chiến tranh. C'est un cas de divorce: Đây là một trường hợp li dị. 3. Ca, trường hợp mắc (bệnh). On a relevé dix cas de choléra: Người ta đã nêu lên mười ca dịch tả. 4. Faire cas de: Chú ý, coi trọng. Il fait grand cas de votre avis: Ý kiến của anh rất được coi trọng. 5. Cas de conscience: Tình thế khó nghĩ. 6. Appos. [Đi trước một danh từ riêng] Le cas X: Trường hợp của ông X. Le cas Wagner: Trường hợp Wagner. Untel est un cas: Uynten là một trường hợp. 7. Loc. C'est le cas de le dire: Câu nói rất đúng lúc. II. 1. Loc prép. En cas de: Nếu như, giả sử như. En cas d'incendie, appeler les pompiers: Nếu cháy nhà hãy gọi lính cứu hỏa. 2. Loc. adv. En tout cas, dans tous les cas: Dù thế nào đi nữa, trong mọi trường hợp. > En ce cas: Như vậy thì, trong trường hợp ấy. > En aucun cas: [Trong một câu phủ định] Dù có thế nào chẳng nữa. 3. Loc. conj. Au cas que, (lỗi thời) au cas où: Giả sử như. Dans le cas où, pour le cas où: Trong trường hợp mà, giả sử.*

2. cas [ka] n. m. Cách. *Le latin, l'allemand sont des langues à cas: Tiếng La tinh, tiếng Đức là các thứ tiếng chia theo cách. Cas directs: Các cách trực tiếp (danh cách, đối cách, và đôi khi hô cách). Cas régime. V. régime. -Cas obliques: Các cách gián tiếp.*

casanier, ière [kazanje, je] adj. 1. Thích quanh quẩn ở nhà. *Une femme casanière: Một bà thích quanh quẩn ở nhà. > Subst. C'est un casanier comme beaucoup de vieux*

garçons: Đó là một gã thích quanh quẩn ở nhà giống như nhiều ông già độc thân. 2. Đặc trưng cho người thích quanh quẩn ở nhà. Une vie, des goûts casaniers: Một cuộc sống, các sở thích đặc trưng cho người thích quanh quẩn ở nhà.

casaque [kazak] n. f. 1. Áo khoác dài tay. > Bông *Tourner casaque: Đối ý kiến, đối phe phái.* 2. Lối thời Áo cánh phụ nữ (mặc với váy). 3. THỂ AO người đua ngựa (màu lòe loẹt).

casbah [kazba] n. f. 1. Cố Cung điện nhà vua, thành (ở Bắc Phi). 2. Mọi Khu phố cổ (ở các thành phố Bắc Phi). *La Casbah d'Alger: Khu phố cổ ở Algérie.*

cascade [kaskad] n. f. 1. Thác nước. *L'eau tombait en cascade, de plusieurs dizaines de mètres de hauteur: Nước chảy xuống thành thác từ trên cao vài chục mét.* Bông *Une cascade de rires, de paroles, de chiffres: Một trận cười, lời nói, tràng con số.* > Loc. *En cascade: Nhiều đợt. Avoir des ennuis en cascade: Có nhiều buồn phiền ủa đến.* 2. Cảnh nguy hiểm. > ĐÁNH *C'est un acrobate qui double la vedette du film pour les cascades: Đó là một diễn viên nhào lộn đóng thay ngôi sao điện ảnh trong những cảnh nguy hiểm.* 3. ĐIỆN *Association en cascade: Cách mắc nối tiếp.*

cascade [kaskade] v. intr. [1] 1. Chảy xuống như thác. 2. Dgian và Lối thời Sống ăn chơi bừa bãi.

cascadeur, euse [kaskadœr, øz] 1. n. (và adj.) Dgian và Lối thời Người sống ăn chơi bừa bãi. > Adj. *Un garçon cascadeur: Một chàng trai ăn chơi bừa bãi.* 2. n. Diễn viên xiếc chuyên diễn các tiết mục nhào lộn nguy hiểm. > ĐÁNH Người đóng cảnh nguy hiểm.

cascara sagrada [kaskarasagrada] n. f. THỰC Vô cây (họ táo tào) có đặc tính nhuận tràng.

cascatelle [kaskatel] n. f. Văn Thác nhỏ.

cascher. V. *cashier.*

case [kaz] n. f. I. Túp lều. II. 1. Ngăn hộc. 2. Ô, phần. *Les cases d'un registre: Những phần của một cuốn sổ. Mettez une croix dans la case correspondant à votre choix: Hãy đánh dấu chữ thập vào ô nào phù hợp với ý anh.* *Les cases d'un jeu de jacquet, de dames: Các ô của bàn cờ tào cáo, cờ dam.* 3. Loc. Thân *Avoir une case en moins, une case (de) vide: Hơi điên, chậm trí khôn.*

caséieux, euse [kazøø, øz] adj. 1. Trông như pho mát, dạng bã đậu. 2. Y *Lésions tuberculeuses caséieuses: Thương tổn lao dạng bã đậu.*

caséification [kazeifikasjõ] n. f. Sự bã đậu hóa, sự cazêin hóa.

caséifier [kazeifje] v. [1] v. tr. Làm cazêin đông lại. *Caséifier du lait: Làm cazêin ở*

sữa đông lại. 2. v. pron. Y Chết hoại dạng bã đậu.

caséine [kazein] n. f. Cazêin, đạm sữa.

casemate [kazmat] n. f. Hầm trú ẩn.

caser [kaze] I. v. tr. [1] Xếp, đặt. *Caser des bagages dans le coffre d'une voiture: Xếp hành lý vào thùng xe.* -Thân *Où allons-nous vous caser?: Biết xếp anh vào đâu bây giờ?* II. Thân 1. v. tr. Xếp công ăn việc làm. *Caser ses enfants dans l'Administration: Xếp việc làm cho con cái vào cơ quan Nhà nước.* 2. v. pron. Đến ở, tìm được việc làm. > Kết hôn. *Il a fini par se caser: Cuối cùng nó đã kết hôn.*

caserne [kazern] n. f. 1. Doanh trại, trại lính, đồn. > Quân trong doanh trại. 2. Bông Căn nhà tổng tuềnh. 3. Tổ chức kiểu quân đội.

casernement [kazernəmã] n. m. 1. Sự đóng trại. 2. Nơi đóng doanh trại. *Revue de casernement: Sự kiểm tra nơi đóng doanh trại.*

caserner [kazerne] v. tr. [1] Đóng trại.

casernier [kazernje] n. m. Nhân viên trông nom doanh trại.

cash [kaʃ] adv. Thân *Payer cash: Trả tiền mặt.*

cashier (cacher, cascher, cawcher, kascher, kasher, hay kawsher), ère [kaʃer] adj. Đúng luật lệ (Do thái, liên quan đến việc thị gia súc và nấu nướng cho hợp tập tục). *Viande cashère: Thịt hợp luật lệ. Boucherie cashère: Hàng thịt đúng luật lệ.*

cash-flow [kaʃflõ] n. m. TÀI Khả năng sinh lời (của một xí nghiệp).

casier [kazje] n. m. I. 1. Tủ nhiều ngăn, giá nhiều ngăn. *On peut ranger cent bouteilles dans ce casier: Ta có thể xếp một trăm chai vào giá nhiều ngăn này.* 2. Hòm cá nhân. *Il y a un casier muni d'un cadenas au-dessus de chaque: Phía trên mỗi giường có một hòm cá nhân có khóa.* 3. Hộc, ngăn (của một đồ gỗ). 4. ĐÁNH CÁ Cái dó, cái lơ (đánh cá). II. Bông *Casier judiciaire: Lý lịch tư pháp; nơi giữ lý lịch tư pháp. Casier judiciaire vierge: Lý lịch tư pháp trong sạch.* > *Casier fiscal: Bản kê thuế khóa.*

casimir [kazimir] n. m. Vải chéo len.

casino [kazino] n. m. Sòng bạc (có cả biểu diễn văn nghệ).

casoar [kazoar] n. m. 1. Đà điểu cổ trụi (ở Ôxtrâyli và Nuven Ghinê). 2. Chùm lông cài mũ (của học sinh vô bị Xanh Xĩa).

casque [kask] n. m. I. 1. Mũ cát, mũ bảo hộ. *Les Gaulois portaient des casques de cuivre ornés de cornes de taureau, de cerf, etc: Những người Gô-loa đội mũ cát bằng đồng trang trí sừng bò tốt, sừng hươu, v.v.*

Sous Philippe Auguste apparurent des casques cylindriques, ou beaumes munis d'une visière ou d'un ventail: Dưới thời Philip Ôguyt, xuất hiện mũ cát hình trụ hoặc mũ chiến có tấm che mặt hay chỗ để thở. Un casque de spéléologue: Mũ cát của nhà hang động học. Le port du casque est obligatoire sur le chantier: Trên công trường bắt buộc phải đội mũ bảo hộ. 2. Bộ tai nghe. 3. Mũ sậy tóc. Rester sous le casque chez le coiffeur: Ngồi dưới mũ sậy ở hiệu cắt tóc. II. 1. Ốc mũ (vỏ dày, thường để chạm khắc). 2. THỰC Cánh mũ (ở hoa lan). 3. Mào mũ (ở vài loại chim).

casqué, ée [kaske] adj. Đội mũ cát, đội mũ bảo hộ.

casquer [kaske] v. intr. [1] Thân Xùy tiền ra, dốc túi ra.

casquette [kasket] n. f. Mũ lưỡi trai, mũ cát kết.

casquettier, ière [kasketje, jɛʀ] n. Người làm mũ cát kết, người bán mũ cát kết.

cassable [kasabl] adj. Có thể vỡ, có thể gãy.

cassage [kasaʒ] n. m. Sự đập vỡ, sự bẻ gãy.

cassant, ante [kasɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Dễ vỡ, dễ gãy. Une pâte à tarte desséchée et cassante: Bột nhào làm bánh kem bị khô và dễ vỡ vụn. 2. Quả quyết, danh thép. C'est un homme sec et cassant: Đó là một người đàn ông khô khan và quả quyết. Un ton cassant: Một giọng nói danh thép. 3. Dgian Làm cho mệt mỏi, làm cho vất vả. Un boulot pas trop cassant: Một công việc không vất vả lắm.

cassate [kasat] n. f. Kem mút. Une tranche de cassate: Một lát kem mút.

1. **cassation** [kasasjɔ̃] n. f. 1. Sự tước quân hàm. sự lột lon. 2. LUẬT Sự hủy án. Former un pourvoi en cassation contre l'arrêt de la cour d'appel: Làm đơn kháng án chống lại bản án của tòa thượng thẩm. > Cour de cassation: Tòa phá án, đại thẩm viện. La Cour de cassation rejette un pourvoi, ou casse et annule la décision de la cour d'appel: Tòa phá án bác đơn kháng cáo hoặc đình chỉ và hủy bỏ bản án của tòa thượng thẩm.

2. **cassation** [kasasjɔ̃] n. f. NHẠC Tổ khúc ngắn (chơi ngoài trời).

cassave [kasav] n. f. Bánh kẹp bằng bột sắn.

1. **cassee** [kas] n. f. CHÉBÁN Hộp chữ (in). Haut de cassee: Hộp chữ hoa. Texte en haut-de-cassee: Đầu bài xếp chữ hoa. -Bas de cassee: Hộp chữ thường. -Texte en bas-de-cassee: Đầu bài xếp chữ thường.

2. **cassee** [kas] n. f. 1. Cây muồng. 2. Quả muồng. 3. Thuốc nhuận tràng bằng muồng.

> Prov. Passe moi la casse, je te passerai le séné: Ông đưa chân giò, bà thò chai rượu.

3. **cassee** [kas] n. f. 1. Địa bằng sành để quay thịt trong lò. > Casse-à-rôt: Địa hứng mỡ thịt quay. 2. Muôi (của thợ nấu thủy tinh dùng để vót váng bản).

4. **cassee** [kas] 1. n. f. Sự đánh vỡ, sự làm gãy; đồ bị vỡ, đồ bị gãy. Il y a eu de la casse pendant le déménagement: Có đồ bị vỡ trong khi dọn nhà. Payer la casse: Trả tiền đền đồ làm vỡ. Vendre à la casse: Bán theo giá sắt vụn, bán theo giá nguyên liệu. 2. n. m. Lóng. Vụ trộm. Faire un casse: Ăn trộm.

1. **cassee** [kase] n. m. Độ nấu tới (của đường, khi rỏ vào nước lạnh, đường cứng lại và trở nên giòn).

2. **cassee, ée** [kase] adj. Bị vỡ, bị gãy. 2. Bị hỏng hóc. 3. LUẬT Bị hủy. Arrêt casse: Bản án bị hủy. 4. Bị tước quân hàm. Un sergent casse: Một trung sĩ bị tước quân hàm. 5. Vin cassé: Vang bị trở mùi. 6. Voix cassée: Giọng bị khàn. 7. Ốm yếu. Un vieillard tout cassé: Một ông già ốm yếu. 8. Blanc cassé: Màu trắng pha. Un blanc cassé de jaune: Màu trắng pha vàng.

casseau [kaso] n. m. 1. CHÉBÁN Hộp dự trữ (trong hộp chữ). 2. THÚ Plur. Thanh gỗ tròn (dùng trong việc thiên gia súc).

cassee-cou [kasku] n. m. inv. 1. Chỗ dễ ngã. Cet escalier est un vrai casse-cou: Cái thang này là chỗ thật dễ ngã. > Adj. Parcours casse-cou: Quảng đường dễ bị ngã. 2. Thân Kẻ làm liều. C'est un dangereux casse-cou: Đó là một kẻ làm liều nguy hiểm. > Elle est très casse-cou: Cô ta rất liều lĩnh.

cassee-croûte [kaskrut] n. m. inv. Thân Bữa ăn qua loa.

cassee-gueule [kasgœl] I. n. m. inv. Thân 1. Việc kinh doanh mạo hiểm. 2. Chỗ dễ ngã. II. adj. inv 1. Mạo hiểm. Décision, itinéraire casse-gueule: Quyết định, hành trình mạo hiểm. 2. Liều lĩnh, cả gan.

cassement [kasmɑ̃] n. m. 1. Sự làm vỡ, sự bẻ gãy [ít dùng]. 2. Cassement de tête: Sự nhức đầu, nhức óc (vì ồn ào, làm việc quá sức).

cassee-noisette hay **cassee-noisettes** [kasnwazet] n. m. Cái kẹp bóp hạt dẻ.

cassee-noix [kasnwa] n. m. inv. 1. Cái kẹp bóp quả óc chó. 2. ĐỘNG Chim thuộc bộ sẻ, mỏ nhọn, mỏ vỡ được hạt dẻ và hạt thông.

cassee-pattes [kaspɑt] n. m. inv. Thân Rượu nặng khó cổ.

cassee-pieds [kaspje] adj. (và n.). inv. Thân Quấy rầy, chán ngắt. Un voisin casse-pieds: Một anh hàng xóm quấy rầy. Đồng importun,

raseur. —Une affaire casse-pieds: Một việc chán ngắt.

casse-pierre hay **casse-pierres** [kaspjɛʁ] n. m. 1. Cây mọc trên đá. V. parietaire. 2. Máy đập đá, búa đập đá. ▷ Đục đột tường.

casse-pipe hay **casse-pipes** [kaspip] n. m. Dgian Cái chết trên chiến trường. —Trận chiến đấu, mặt trận. *Aller, monter au casse-pipe: Ra, lên mặt trận.*

casser [kase] I. v. tr. [1] 1. Làm vỡ làm gãy. *Casser un vase: Làm vỡ cái bình. Le vent a cassé les branches: Gió làm gãy cành cây.* ▷ Bông, prov. *Qui casse les verres les paie: Ai làm hỏng thì phải đền.* ▷ Dgian *Casser la gueule à qn: Dằn cho ai một trận.* ▷ *Casser la tête: Quấy rầy, làm mệt óc.* ▷ *Casser du sucre sur (le dos de) qn: Nói xấu ai.* ▷ *Thần Casser la croûte: Ăn.* ▷ Dgian *Casser sa pipe: Chết.* ▷ Loc. *À tout casser: Khác thường. Un banquet à tout casser: Bữa tiệc khác thường.* ▷ *Thần Cela ne casse rien: Cái đó chẳng có gì là lạ, không có gì đặc sắc.* ▷ *Thần Casser les pieds à qn: Quấy rầy ai.* ▷ *Thần Casser le morceau: Thủ nhận.* ▷ *Casser les prix, les cours: Hạ giá đột ngột, hạ tỷ giá đột ngột.* 2. LUẬT Hủy bỏ. *Casser un jugement: Hủy bỏ một bản án.* 3. Cách chức. *Casser un officier: Cách chức một sĩ quan.* II. v. intr. Vỡ, gãy. *Ce bois casse facilement: Củi này rất dễ gãy.* III. v. pron. 1. Bị vỡ, bị gãy. *La potiche s'est cassée en tombant: Lọ sứ này rơi bị vỡ.* ▷ Bông *Thần Se casser la tête: Miệt mài (làm việc gì); Cố gắng tìm cách giải quyết một vấn đề.* ▷ (Nhất là trong ngữ điệu phủ định) *Cố đến phát ốm. Tu ne t'es pas beaucoup cassé pour le faire: Cậu đừng cố đến phát ốm để làm việc đó.* ▷ *Se casser le nez: Không thành công —Đến thăm ai thấy nhà đóng cửa.* 2. Dgian *Se casser: Cút, chuẩn một mạch.*

casserole [kasʁol] n. f. 1. Cái xoong. ▷ Loc pop. *Passer à la casserole: Bị đối xử khó chịu mà không thể nào tránh được.* 2. Lồng của điện ảnh. Máy chiếu phim. 3. Thần Dụng cụ tồi. ▷ *Chanter comme une casserole: Hát sai.*

casserolée [kasʁole] n. f. Lượng chứa trong xoong.

casse-tête [kastet] n. m. inv. 1. Cái chùy. 2. Tiếng đình tai nhức óc. 3. Việc hóc búa, vỡ óc. ▷ *Casse-tête chinois: Trò chơi ghép hình.*

cassetin [kastɛ̃] n. m. CHÉBÁN Ô ngăn trong hộp chữ in.

cassette [kaset] n. f. 1. Cái trống, hộp nhỏ. *La cassette d'Harpagon: Cái trống của Harpagông.* 2. Quỹ riêng, kho riêng. 3. Hộp băng ghi âm, cát sét.

casseur, euse [kasœʁ, øz] I. n. 1. Người đập, bẻ gãy, làm vỡ. *Casseur de pierres: Người đập đá.* ▷ Người bán đồ đồng nát. —*Spécial. Kẻ hay gây gỗ.* 2. Lồng Kẻ trộm. 3. *Un casseur: Một đứa trẻ tồi, phóng túng, cứng rắn, không biết sợ là gì. Jouer les casseurs: Đóng vai khoác lác, phách lối.* II. adj. *Thần Người vụng về hay làm đổ vỡ.*

cassie [kasi] n. f. THỰC Cây keo ta, cây nhục quế.

cassine [kasin] n. f. Lũithời Ngôi nhà tồi tàn, lều hoang. ▷ *Kinh Ngôi nhà bừa bãi lộn xộn.*

1. **cassis** [ka(ɑ)sis] n. m. 1. Cây hắc phúc bồn, cây lý đen. 2. Quả hắc phúc bồn. 3. Rượu hắc phúc bồn, lý đen.

2. **cassis** [ka(ɑ)si] n. m. Cổng nước chảy ngang qua đường. ▷ Rãnh đào sâu xuống ở một con đường. *La voiture cahotait sur les cassis et les dos d'âne: Chiếc xe xóc nảy lên trên đường rãnh và sống trâu.*

cassitérite [kasiterit] n. f. Caxitêrit.

cassolette [kasɔlet] n. f. 1. Lư hương, lò trầm. 2. Hộp nhỏ đựng nữ trang. 3. Cái lẩu (đựng thức ăn nóng phục vụ tại bàn). *Cassolette de fruits de mer: Một lẩu tôm ốc ngao sò ở biển.*

casson [kasɔ̃] n. m. 1. Mảnh chai, mảnh kính vỡ (có thể nấu lại). 2. Cục đường, bánh đường.

cassonade [kasɔnad] n. f. Đường hoa mai.

cassoulet [kasule] n. m. Món ragu nấu với đỗ.

cassure [kasyʁ] n. f. 1. Chỗ vỡ, gãy, vết rạn. ▷ ĐCHẤT Thớ nứt, phay. 2. *Cassure d'un vêtement: Đường nếp của quần áo.* 3. *Cassure des vins: Rượu vang đục (do để hở ra ngoài không khí).* 4. Bông Sự rạn nứt, tan vỡ. *Ce deuil a été une cassure dans sa vie: Cái tang này là một sự tan vỡ trong cuộc đời anh ta.*

castagne [kastɑ̃] n. f. Dgian *La castagne.* Cuộc ẩu đả, cuộc gây gỗ.

castagnettes [kastɑ̃net] n. f. pl. Cái sênh, cái phách. *Une gitane qui chante et danse en jouant des castagnettes: Một người du cư Tây Ban Nha hát và nhảy múa bằng cách đánh phách.*

caste [kast] n. f. 1. Một trong bốn giai cấp trong xã hội Hin-đú; đẳng cấp. 2. Đẳng cấp được biệt đãi trong xã hội. *La caste des nantis: Đẳng cấp giàu sang. Avoir l'esprit de caste: Có tinh thần đẳng cấp.*

castel [kastel] n. m. Lâu đài, lâu đài nhỏ.

castelet [kastɛl] n. m. Rạp múa rối.

castillan, ane [kastijɑ̃, an] adj. và n. Thuộc miền Castille (vùng trung Tây Ban Nha).

▷ N. m. *Le castillan*: Tiếng castille. Đồng Thung espagnol.

castine [kastin] n. f. LIM Đá vôi dùng cho lò cao, castin.

castor [kastɔʀ] n. m. 1. Con hải ly. 2. Da lông hải ly. 3. n. m. pl. *Les Castors*: Những người chung vốn xây nhà.

castoréum [kastɔʀeom] n. m. Hương hải ly (chất thơm lấy từ tuyến ở đuôi hải ly dùng trong dược phẩm và nước hoa).

castramétation [kastʀametasjɔ] n. f. CỐ ĐẠO Phép bố trí trại quân.

castrat [kastʀa] n. m. Người bị hoạn, thiến. ▷ *Spécial*. Ca sĩ bị thiến (để giữ được giọng cao).

castration [kastʀasjɔ] n. f. Sự thiến, sự hoạn. Đồng émasculation, ovariectomie ▷ PHTÂM *An goisse de castration*: Sự lo lắng bị thiến. —*Complexe de castration*: Mặc cảm bị hoạn (không hoạt động tình dục được).

castrer [kastʀe] v. tr. [1] Thiến, hoạn. Đồng châtrer.

castrisme [kastʀism] n. m. Học thuyết của Fidel Castro.

castriste [kastʀist] n. Những người theo thuyết của Castro.

casuel, elle [kazɥel] adj. và n. 1. adj. Ngẫu nhiên, tình cờ. 2. n. m. Thu nhập ngoài thêm vào với thu nhập cố định. *Spécial*. Cổ Tiền thuế, tô trả cho linh mục. —PHKIẾN Bổng ngoại, tiền thu bất thường.

casuiste [kazɥist] n. m. 1. THẦN Nhà thần học chuyên giải quyết các trường hợp khó xử. 2. Người biện luận một cách tinh tế, người có nhiều quỷ kế.

casuistique [kazɥistik] n. f. 1. Môn thần học nghi nghiã. 2. Kinh Cách biện luận quá tinh tế.

casus belli [kazɥsbelli] n. m. inv. Hành động gây chiến tranh.

cata- Từ tố có nghĩa là "ở dưới, ở đằng sau".

catabolique [katəbɔlik] adj. (Thuộc) sự dị hóa, thoái biến.

catabolisme [katəbɔlism] n. m. SINH HÓA Sự dị hóa, thoái biến (phản ứng sinh hóa xuống cấp trong đó những phân tử lớn biến thành những phân tử đơn giản hơn với việc giải phóng năng lượng hữu dụng).

catachrèse [katakʀez] n. f. MỸ TỪ Cách chuyển dụng ngữ pháp để chuyển nghĩa một từ (Thí dụ: *Les bras d'un fauteuil*: tay ghế pho tôi).

cataclysmes [kataklist] n. m. 1. Sự đảo lộn trên quả đất. 2. Bông Tai họa lớn, sự đảo lộn. *Cette opération fut un cataclysmes fi-*

nancier: Hoạt động này là một sự đảo lộn về tài chính.

catacombes [katakɔb] n. f. pl. Nghĩa địa dưới lòng đất, nơi những người theo đạo Gia tô tự họp. *Les catacombes de Rome*: Các nghĩa địa tự tập ở La Mã. —Hầm mộ, hầm để quan tài. *Catacombes de Paris*: Các hầm mộ ở Paris.

catadioptré [katadjɔptʀ] n. m. Kính phản truyền (bề mặt phản chiếu lại đằng sau xe hay trên một chướng ngại vật).

catadioptrique [katadjɔptʀik] adj. LÝ Khúc phản xạ.

catafalque [katafalk] n. m. Nhà táng.

cataire V. chataire.

catalan, ane [katalã, an] adj. và n. Miền Catalogne (thuộc Tây Ban Nha).

catalectique [katalektik] adj. THƠ Cắt Thơ đoản hậu.

catalepsie [katalepsi] n. f. Y Bệnh tê bại. *La catalepsie s'observe notam. dans la schizophrénie*: Bệnh tê bại thấy chủ yếu trong chứng tâm thần phân lập.

cataleptique [kataleptik] adj. (và n.) Bị bệnh tê bại; thuộc về bản chất bệnh tê bại.

catalogue [katalog] n. m. 1. Mục lục, danh mục. *Le catalogue des livres d'une bibliothèque*: Mục lục những sách trong một thư viện. 2. Tập sách nhỏ, tổng kê (các đồ vật để bán). *Catalogue de jouets*: Tập sách nhỏ các đồ chơi. *Catalogue de vente par correspondance*: Tổng kê các vật bán theo thư từ.

cataloguer [kataloge] v. tr. [1] Lập mục lục, danh mục sắp xếp. 2. Thân, Khinh *Cataloguer qqn*: Xếp loại người nào một cách không cải được.

catalpa [katalpa] n. m. Cây đinh tán, cây tử uy (cây to, lá to, hoa trắng từng chùm ở đầu cành).

catalyse [kataliz] n. f. HOÁ Sự xúc tác.

catalyser [katalize] v. tr. [1] 1. HOÁ Gây ra xúc tác. 2. Bông Phân tích bằng xúc tác.

catalyseur [katalizœʀ] n. m. 1. HOÁ Vật xúc tác. 2. Bông Vật, người tiến hành một phản ứng, một quá trình.

catalytique [katalitik] adj. HOÁ (Thuộc về) xúc tác, tiếp xúc.

catamaran [katamarã] n. m. 1. HẢI Xuồng có phao bên. 2. Hệ thống thủy phi cơ có hai thân.

cataménial, iale [katamenjal] adj. Y (Thuộc về) kinh nguyệt.

cataphote [katafɔt] n. m. Đồng *catadioptré*. Thụ kính phản chiếu nhỏ, đèn đỏ phản truyền (sau xe cộ).

cataplasme [kataplasm] n. m. 1. Thuốc bột đắp chỗ đau, cao dán. *Cataplasme à la farine de lin, de moutarde*: Thuốc cao dán bằng bột lanh, bằng mù tạt. 2. Bông, Thân Thúc ăn thô và khó tiêu. *Cette crème est un vrai cataplasme*: Thút kem này quả là khó tiêu.

cataplectique [kataplektik] adj. (và n.). Liên quan đến sự mất trương lực.

cataplexie [katapleksi] n. f. 1 Sự mất trương lực.

catapultage [katapyljaʒ] n. m. Sự phóng máy bay.

catapulte [katapylt] n. f. 1. Máy bắn đá hay nổ pháo ngày xưa. 2. Máy phóng phi cơ (trên hàng không mẫu hạm...).

catapultier [katapylte] v. tr. [1] 1. Phóng phi cơ lên. 2. Thân Ném mạnh cái gì. –Bóng *Ce fonctionnaire a été catapulté en province*: Viên chức này đã được đề bạt lên từ tỉnh lẻ.

1. **cataracte** [katarakt] n. f. 1. Thác nước lớn. *Cataractes du Niagara, du Zambèze*: Thác Niagara, thác Zambèze. Đồng chute. 2. Bông Mưa lớn. *Il tombe des cataractes*: Mưa trút như thác.

2. **cataracte** [katarakt] n. f. Bệnh đục thủy tinh thể. *Traitement chirurgical de la cataracte par ablation du cristallin*: Điều trị mổ đục thủy tinh thể bằng cách cắt bỏ thể thủy tinh.

catarhiniens hay **catarrhiniens** [katarinjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ phận khí lỗ mũi khít nhau.

catarrhe [katar] n. m. 1. Cũ Chứng viêm mũi chảy nước nhày cấp tính hay mãn tính. –*Spécial*. Chứng xổ mũi. 2. YTHU *Catarrhe auriculaire*: Viêm tai chảy mủ.

catarrheux, euse [katarø, øz] adj. (và n.) Cũ Hay chảy nước mũi. > Lỗi thời Bị cúm.

catastrophe [katastrɔf] n. f. 1. Tai biến, thảm họa. *Catastrophe ferroviaire*: Tai nạn đường sắt. *Catastrophe financière*: Thảm họa tài chính. 2. Thân Tình hình tồi tệ gây thiệt hại. *La perte de son emploi a été pour lui une catastrophe*: Sự mất việc đối với hắn là một thảm họa. –Sự biến bất ngờ, xảy ra không phải lúc. *Fais attention, maladroït, tu vas encore provoquer une catastrophe*: Chú ý đây, đồ vụng về, mày sẽ còn gây ra tình hình tồi tệ đấy! > Loc. *En catastrophe*: Gặp rủi ro lớn. *Atterrissage en catastrophe*: Hạ cánh khẩn cấp. –*Par ext*. Vội vàng, không chuẩn bị. *Partir en catastrophe*: Ra đi vội vàng. 3. Văn Kết cục của một bi kịch.

catastrophé, ée [katastrɔfe] adj. Thân Làm hết sức kinh ngạc. *Le petit regardait son jouet cassé d'un air catastrophé*: Đứa trẻ nhìn cái đồ chơi gãy với một vẻ kinh ngạc.

catastrophique [katastrɔfik] adj. 1. Gây nên tai biến, thảm họa. *Carambolage catastrophique sur l'autoroute*: Loạt va nhau thảm họa trên đường cái. 2. Bông Kéo theo một tình hình tồi tệ, bất hạnh. *Ses résultats scolaires sont catastrophiques*: Kết quả niên học của nó thật là thảm hại. *Une politique catastrophique*: Một chính sách gây thảm họa.

catastrophisme [katastrɔfism] n. m. Thuyết tai biến. *La théorie de l'évolutionnisme de Darwin s'opposait au catastrophisme*: Lý thuyết tiến hóa của Darwin đối lập với thuyết tai biến.

catatonie [katatɔni] n. f. TÂM THẦN Hội chứng, thường thấy trong bệnh tâm thần phân lập, được đặc trưng bằng sức ý vận động tạm lý, phủ nhận thế giới bên ngoài và kéo theo nó là thái độ và hành động cử chỉ ngược đời.

catatonique [katatɔnik] adj. (và n.). Liên quan đến chứng bệnh tâm thần trên.

catch [katʃ] n. m. Vật tự do.

catcher [katʃe] v. intr [1] Chơi vật tự do.

catcheur, euse [katʃœr, øz] n. Đô vật tự do.

catéchèse [katɛʃɛz] n. f. Cách dạy giáo lý đạo Cơ đốc theo vấn đáp.

catéchète [katɛʃɛt] n. Người dạy giáo lý đạo Cơ đốc.

catéchétique [katɛʃɛtik] adj. Thuộc cách dạy giáo lý vấn đáp.

catéchine [katɛʃin] n. f. KỶ Chất màu lấy ra từ casu, catêsin.

catéchique [katɛʃik] adj. KỶ Các chất ta-nin có gốc catêsin, không hòa tan trong nước.

catéchiser [katɛʃize] v. tr. [1] Dạy giáo lý Cơ đốc cho ai. *Catéchiser des enfants*: Dạy giáo lý Cơ đốc cho trẻ em. 2. Thuyết phục, nhồi nhét, dụ dỗ. Đồng endocriner.

catéchisme [katɛʃism] n. m. 1. Sự dạy giáo lý Cơ đốc, thường là cho trẻ con –Bài học giáo lý –Sách giáo lý (hỏi và đáp). 2. Toàn bộ giáo điều của một hệ tư tưởng; nguyên lý cơ bản của một học thuyết.

catéchiste [katɛʃist] n. Người dạy giáo lý.

catéchistique [katɛʃistik] adj. (Thuộc về) giáo lý.

catécholamine [katɛkɔlamin] n. f. HOÁ Amin co mạch (thí dụ adrênaline).

catéchuménat [katɛkymenat] n. m. Tình trạng người mới học đạo.

catéchumène [katɛkymen] n. 1. Người mới học đạo. 2. Người mới học, bắt đầu vỡ lòng.

catégorie [katɛgɔr] n. f. 1. Loại, hạng. 2. TRIẾT Phạm trù. *Les dix catégories d'Aristote*: Mười

phạm trừ của Aristote. ▷ *Les catégories de Kant: Các phạm trừ của Kant.* 3. TOÁN Phạm trừ; hạng mục.

catégoriel, ielle [katəgɔʁjel] adj. (Thuộc) lớp người.

catégorique [katəgɔʁik] adj. Dứt khoát. *Faire une réponse catégorique: Trả lời dứt khoát.* -Par ext. Không còn phải bàn cãi gì nữa. *Je suis catégorique: ma réponse est non: Tôi dứt khoát: câu trả lời của tôi là không.* ▷ TRIẾT *Impératif catégorique: Mệnh lệnh tuyệt đối.* ▷ LOGIC *Proposition catégorique: Đề nghị quả quyết.*

catégoriquement [katəgɔʁikmɑ̃] adv. Một cách dứt khoát.

catégorisation [katəgɔʁizasjɔ̃] n. f. Sự sắp xếp theo phạm trừ, thứ hạng.

catégoriser [katəgɔʁize] v. tr. [1] Chia, phân loại, sắp xếp, hạng, thứ.

caténaire [katənɛʁ] adj. ĐẮT Liên nhau, nối nhau, liên tiếp nhau. *Suspension caténaire.* Đường dây cáp treo cách đều đường ray. ▷ N. f. *La caténaire:* Dây cáp điện treo cách đều đường ray.

catgut [katɡyt] n. m. PHẪU Chỉ ruột mèo (để khâu vết mổ).

cathare [katɑʁ] n. (và adj.). Giáo phái Cathar thời Trung cổ tự coi là trong sạch nhất, lan ra vùng Tây Nam nước Pháp.

catharsis [katarsis] n. f. 1. TRIẾT Tác dụng tẩy rửa những đam mê khi xem kịch của Aristote; sự thanh tâm. 2. PHẬT Giải tỏa dưới dạng cảm xúc, một biểu hiện ức chế trong sự vô thức và rối loạn tâm lý; sự quán tẩy.

cathartique [katartik] adj. 1. PHẬT Liên quan đến sự quán tẩy. *Méthode cathartique: Phương pháp quán tẩy.* 2. Y Thuốc tẩy nhẹ. ▷ Subst. *Un cathartique: Thuốc tẩy.*

cathédral, ale [katedʁal] adj. Hiếm (Thuộc) Nhà thờ lớn, đại giáo đường. *Eglise cathédrale: Nhà thờ lớn.*

cathédrale [katedʁal] n. f. 1. Nhà thờ lớn. -Par ext. Đại giáo đường. *Cathédrales romanes d'Autun, d'Avignon, de Cahors, de Périgueux: Nhà thờ lớn kiểu La Mã ở Autun, ở Avinhông, ở Cahors, ở Périgueux. Cathédrales gothiques de Paris, de Chartres, de Reims, d'Amiens, de Beauvais, de Sens, de Strasbourg: Nhà thờ lớn kiểu gothic ở Paris, ở Chartres, ở Reims, ở Amiens, ở Beauvais, ở Sens, ở Strasbourg.* 2. Appos. *Verre cathédrale: Kính trong mờ, mặt nổi hạt nhỏ.*

cathepsine [katɛpsin] n. f. SINH HÓA Chất Enzym thuộc nhóm protêin, nó phân chia các chất protêin thành những peptit nhỏ; catépsin.

catherinette [katʁinet] n. f. Cô gái dự lễ thánh Catherine khi đến 25 tuổi.

cathéter [katetɛʁ] n. m. Y Ống thông, ống dò niệu quản.

cathétérisme [katetɛʁism] n. m. Y Sự thông, sự thăm dò niệu quản bằng ống thông. *Cathétérisme des uretères: Sự thăm dò niệu quản.*

cathétomètre [katetɔmɛtʁ] n. m. Lý Tung độ kế; máy đo mực cao thấp giữa hai điểm.

cathode [katɔd] n. f. Lý Catốt, cực âm.

cathodique [katɔdik] adj. 1. Lý (Thuộc) âm cực. *Rayons cathodiques: Tia âm cực. Tube cathodique: Ống âm cực.* 2. Kỹ Protection cathodique: Ống bảo vệ cực âm (để tránh ăn mòn bề mặt kim loại khi tiếp xúc với nước hoặc khí ẩm).

catholicisme [katolisism] n. m. Đạo Cơ đốc, Thiên chúa giáo.

catholicité [katolisite] n. f. 1. Tính chất phù hợp với đạo Cơ đốc. 2. Dân theo đạo Cơ đốc, xứ theo đạo Thiên chúa.

catholique [katɔlik] adj. 1. (Thuộc về) Cơ đốc giáo. *Culte catholique: Buổi lễ Cơ đốc giáo.* ▷ Subst. Người theo đạo Cơ đốc. *Une fervente catholique: Một người theo đạo Cơ đốc sùng đạo. Un catholique non pratiquant: Người theo đạo Cơ đốc không đi lễ bái.* 2. Slang *Une affaire qui n'a pas l'air très catholique: Một việc có vẻ đáng ngờ, bất thường.*

cati [kati] n. m. Sự ép lảng (cho bóng vải).

catimini(en) [katimini] loc. adv. Thân Lén, kín đáo, vụng trộm.

catin [katɛ̃] n. f. Lũithời Gái giang hồ, gái dĩ.

cation [katjɔ̃] n. m. HOÁ Cation (ion mang một hay nhiều dòng điện dương.)

catir [katir] v. tr. (2) Kỹ Hồ vải cho cứng và bóng, ép lảng.

catoblépas [katɔblepas] n. m. CỐĐAI Tên động vật thần thoại nhìn ai thì người ấy chết.

catogan [katɔgɑ̃] hay **cadogan** [kadɔgɑ̃] n. m. Món tóc buộc ngược lên khỏi gáy.

cattleya [katle(j)ya] n. m. Một thứ lan ở Mỹ hoa to, cánh hình tổ sấu; lan cát lệ.

caucasien, ienne [kokazjɛ̃, jɛn] hay **caucasique** [kokazik] adj. (và n.). Thuộc Cócado, dãy núi Đông Nam nước Nga.

cauchemar [kɔʃmɑʁ] n. m. 1. Ác mộng, bóng đè, mộng dữ. *La fièvre lui donnait des cauchemars: Con sốt đã gây cho nó nhiều ác mộng.* 2. Thân Điều khó chịu, kẻ quấy rầy. *C'est mon cauchemar: Đó là một điều khó chịu đối với tôi.*

cauchemarder [kɔʃmɑʁde] v. intr. [1] Thân Bị bóng đè, bị quấy rầy khó chịu, bức mình.

cauchemardesque [kofmardesk] hay **cauchemardeux, euse** [kofmardø, øz] adj. Bị bóng đè, như ác mộng. *Une vision cauchemardesque: Áo mộng bóng đè.*

caudal, ale, aux [kodal, o] adj. Thuộc về đuôi. *Nageoire caudale: Bơi bằng đuôi. Appendice caudal: Phụ lục cuối sách.*

caudataire [kodatɛr] n. m. 1. Người nâng đuôi áo của giáo hoàng, nhà vua trong một buổi lễ. 2. Bông Kê xu nịnh, bợ đỡ.

caudillo [kawdijo] n. m. Thống tướng, tổng tư lệnh, thủ lĩnh (tước hiệu của Franco khi lên làm quốc trưởng Tây Ban Nha năm 1936).

caudrette [kodret] n. f. ĐÁNH CÁ Vó kéo tôm, vợt nhỏ để đánh cá.

caulescent, ente [kole(ɛ)sã, ɛ̃t] adj. THỰC Có thân. Trái acaule.

caulinaire [koliner] adj. THỰC Sinh từ thân, dạng thân. *La pomme de terre est un tubercule caulinaire: Khoai tây là loại củ sinh ra từ thân.*

caulocaline [kolokalɪn] n. f. THỰC Calin (hoóc môn thực vật) ở thân (liên quan đến sự phát sinh hình thái của thân).

cauri hay **cauris** hay **coris** [ko(ɔ)ri(s)] n. m. Ốc tiền (ngày xưa dùng làm tiền ở một số nước châu Phi và châu Á).

causal, ale, aux [kozal, o] adj. 1. Nguyên nhân. 2. NGPÁP Chỉ nguyên nhân. ▷ N. f. Mệnh đề nguyên nhân.

causalgie [kozalʒi] n. f. Ý Chứng rất bỏng

causaliser [kozalɪse] v. intr. [1] TRIẾT Suy cứu nhân quả.

causalisme [kozalɪsm] n. m. TRIẾT Thuyết nhân quả.

causalité [kosalite] n. f. TRIẾT *Rapport de causalité: Quan hệ nhân quả. -Principe de causalité: Nguyên lý nhân quả.*

causant, ante [kozã, ɛ̃t] adj. Thân Hay chuyện trò. *Un homme causant: Một người đàn ông hay chuyện. Đồng loquace. Trái. taciturne.*

causatif, ive [kozatɪf, iv] adj. Đồng **causal** (Nghĩa 2).

1. cause [koz] n. f. 1. Vụ kiện. *Gagner, perdre une cause: Thắng, thua một vụ kiện. Les causes célèbres: Những vụ kiện nổi tiếng. Bonne, mauvaise cause: Vụ kiện đúng đắn, bất lương. Plaider une cause: Biện hộ cho một vụ kiện. ▷ Avocat sans cause: Luật sư không khách. ▷ Avoir, obtenir gain de cause: Có lợi thế trong vụ kiện, trong cuộc tranh luận. ▷ En connaissance de cause: Hiểu biết các sự việc. ▷ En désespoir de cause: Không còn cách nào khác. ▷ Être en cause: Có liên can, là đầu đề bàn cãi. ▷ Être hors de cause: Không liên can gì. Le suspect fut mis*

hors de cause: Kẻ khả nghi được coi là không liên can gì. 2. Sự nghiệp. Une cause juste: Một sự nghiệp chính nghĩa. Défendre une cause: Bảo vệ một sự nghiệp. ▷ La bonne cause: Chính nghĩa. ▷ Faire cause commune avec qqn: Liên kết với ai. ▷ Prendre fait et cause pour qqn: Đứng ra bảo vệ ai.

2. cause [koz] n. f. 1. Nguyên nhân, lý do, lẽ. *La sécheresse fut la cause des mauvaises récoltes: Hạn hán là nguyên nhân sự mất mùa. Les causes de la guerre: Các nguyên nhân của chiến tranh. Il s'est fâché, et non sans cause: Anh ấy tức giận, mà không phải là không có lý do. ▷ Thân Et pour cause!: Vì những lẽ mà mọi người đều biết. ▷ Être cause de: Là do, gây ra. Les enfants sont souvent cause de soucis: Trẻ con thường gây ra lo lắng. ▷ Pour cause de: Vì lý do. Fermé pour cause d'inventaire: Đóng cửa vì kiểm kê. ▷ NGPÁP Complément de cause: Bổ ngữ nguyên nhân. ▷ TRIẾT Cause première: Nguyên nhân đầu tiên. -Cũ Cause finale: Mục đích. ▷ Loc. prép. À cause de: Vì, vì lý do. Il est resté à cause de vous: Anh ấy ở lại vì chị. Il n'a rien vu à cause du brouillard: Anh ấy chẳng trông thấy gì vì sương mù. ▷ Loc. conj. Cũ À cause que: Bởi vì. 2. LUẬT Có. *L'obligation sans cause ne peut avoir aucun effet: Sự bắt buộc vô cớ không thể có tác dụng gì.**

1. causer [koze] v. tr. [1] Gây ra, gây nên. *Causer un malheur: Gây ra nỗi bất hạnh.*

2. causer [koze] v. intr. [1] 1. Nói chuyện, chuyện trò. *J'ai causé avec lui à ton sujet: Tôi đã chuyện trò với ông ấy về anh. Nous causions: Chúng tôi chuyện trò. (Sai: Causer à qqn.) -Đồng parler, bavarder. -Ellipt. Causer peinture, voyages: Nói chuyện về vẽ tranh, đi du lịch. ▷ Causer de la pluie et du beau temps: Nói chuyện trên trời dưới biển. ▷ Thân Cause toujours: Cậu nói gì thì cứ nói, tớ không quan tâm. 2. Thân Nói nhiều, nói hớ hênh.*

causerie [kozɛri] n. f. Buổi nói chuyện, cuộc trò chuyện; bài nói chuyện thân mật. *Notre club organise des causeries: Câu lạc bộ của chúng tôi tổ chức các buổi nói chuyện.*

causette [kozet] n. f. Thân Cuộc nói chuyện phiếm, cuộc nói chuyện. *Faire la causette, un brin de causette: Nói chuyện phiếm, một mẩu chuyện phiếm.*

causeur, euse [kozœr, øz] n. Người nói chuyện. *Une aimable causeuse: Một cô nói chuyện nghe dễ thương. Un causeur insupportable: Một người nói chuyện rất chối tài.*

causeuse [kozøz] n. f. Ghế tựa hai chỗ ngồi.



causse [kos] n. m. ĐA Cao nguyên đá vôi (gần như trơ trụi, ở miền Trung và Nam nước Pháp). *Causse Noir*: Cao nguyên đá vôi Noa. *Causse du Larzac*: Cao nguyên đá vôi Laczac.

causticité [kosisite] n. f. 1. Tính ăn da, tính ăn mòn. 2. Tính châm chọc chua cay. *La causticité d'une épigramme*: Tính châm chọc chua cay của một bài thơ trào phúng.

caustification [kostífikasjõ] n. f. Sự ăn da hóa, sự kiềm hóa.

1. caustique [kostik] adj. 1. Ăn da, ăn mòn. *Soude caustique*: Xút ăn da. > N. m. Chất ăn da, chất ăn mòn. *Un caustique puissant*: Một chất ăn da mạnh. 2. Bông Châm chọc chua cay. *Verve caustique*: Sự cao hứng châm biếm sâu cay.

2. caustique [kostik] n. f. Lý Mặt tự quang, mặt tiêu hình.

cautele [kotel] n. f. Văn Tính xảo quyết.

cauteusement [kotelõzmã] adv. Một cách xảo quyết. *Agir cauteusement*: Hành động một cách xảo quyết.

cauteleux, euse [kotelõ, õz] adj. Xảo quyết, nghi. *Des manières cauteleuses*: Thái độ xảo quyết. Đồng *doucereux, mielleux, sournois*.

cautère [koter] n. m. PHẪU 1. Dụng cụ dùng để đốt (các mô). 2. Vết loét (do chất ăn da). 3. Loc. prov. *C'est un cautère sur une jambe de bois*: Đó là phương thuốc vô hiệu.

cautérisation [koterizasjõ] n. f. Sự đốt mô (bằng chất ăn da hay bằng dụng cụ đốt).

cautériser [koterize] v. tr. [1] Đốt mô gây vết loét. *Cauteriser une plaie*: Đốt mô một vết thương.

caution [kosjõ] n. f. 1. Sự bảo lãnh, tiền bảo lãnh. *Payer une caution*: Nộp tiền bảo lãnh. *Être libéré sous caution*: Được bảo lãnh tại ngoại. > *Être sujet à caution*: Không tin được, đáng ngờ. 2. Người bảo đảm, người chịu trách nhiệm. -*Spécial*. LUẬT Người bảo lãnh. *Se porter caution pour qqn*: Đứng bảo lãnh cho ai. Đồng *garant*.

cautionnement [kosjõnmã] n. m. 1. LUẬT Giấy bảo lãnh. 2. Tiền ký quỹ. *Verser un cautionnement*: Nộp tiền ký quỹ.

cautionner [kosjõne] v. tr. [1] 1. Bảo lãnh cho ai, cho việc gì. *Cautionner qqn pour vingt mille francs*: Nộp hai mươi nghìn frăng tiền bảo lãnh cho ai. *Cautionner l'honnêteté de quelqu'un*: Bảo lãnh sự thật thà của ai. 2. Bảo đảm. *Je refuse de cautionner cette attitude*: Tôi không bảo đảm cho thái độ đó. Đồng *soutenir, approuver*.

cavage [kavaʒ] n. m. Sự đào (hầm).

1. cavaillon [kavajõ] n. m. NÔNG Dải đất chưa lại (cày không lách vào được).

2. cavaillon [kavajõ] n. m. Dưa vỏ vàng, thịt thơm và có màu da cam.

cavalcade [kavalkad] n. f. 1. Cuộc diễu hành của đoàn người cưỡi ngựa. 2. Cuộc diễu hành ngựa xe lộn xộn. *La cavalcade du Mardi gras*: Cuộc diễu hành lộn xộn ngày thứ ba ăn mừng. 3. Cuộc chạy đuổi ồn ào. *Nous avons entendu une cavalcade dans l'escalier*: Chúng tôi nghe thấy tiếng chạy rầm rầm ở cầu thang.

cavalcader [kavalkade] v. intr. [1] Diễu hành bằng ngựa.

cavalcadour [kavalkadur] n. m. Cố *Écuyer cavalcadour*: Quan giám mã.

1. cavale [kaval] n. f. Văn Ngựa cái.

2. cavale [kaval] n. f. Lóng Sự trốn chạy, sự vượt ngục. *Être en cavale*: Chạy trốn, vượt ngục và bị truy lùng.

cavaler [kavale] v. intr. và pron. [1] Lóng. Chạy, chuồn.

cavalerie [kavalri] n. f. 1. Cố Ky binh. *Charge de cavalerie*: Cuộc xung kích của kỵ binh. > Mối Bình chủng thiết giáp. 2. Thân Hối phiếu không (không có hàng hóa thế chấp). *Papiers de cavalerie*: Thương phiếu không.

cavaleur, euse [kavalœr, õz] adj. và n. Thân Kẻ hay chim chuột.

1. cavalier, ière [kavalje, jẽr] I. n. 1. Người cưỡi ngựa. *Être bon cavalier*: Cưỡi ngựa giỏi. 2. Bạn nhẩy. *Le cavalier donne la main à sa cavalière*: chàng trai đưa tay cho bạn nhẩy của mình. > *Faire cavalier seul*: Hành động đơn độc. 3. n. m. Lính kỵ binh. 4. n. m. CHOI Quân mã. II. adj. 1. (Riêng cho người, dành cho người) Cưỡi ngựa. *Route, allée cavalière*: Đường, lối đi cưỡi ngựa. 2. Tự do quá trớn, bất lịch sự. *Ce procédé est un peu cavalier*: Làm kiểu này hơi bất lịch sự. Đồng *impertinent*.

2. cavalier [kavalje] n. m. 1. QUẢN Khoảng đất phía trong một thành lũy nhỏ. 2. Lý Con ngựa. 3. Kỳ Đình chữ U. 4. Thẻ đánh dấu (ở một bộ phiếu). 5. Ngựa làm cữ (ở máy chữ). 6. Khổ giấy (46x62 cm). > Adj. HÌNH *Perspective cavalière*: Hình chiếu nghiêng. -*Vue cavalière*: Hình vẽ phối cảnh kỵ mã. (nhìn từ trên xuống).

cavalièrement [kavaljẽrmã] adv. Bất lịch sự. *Traiter quelqu'un cavalièrement*: Đối xử bất lịch sự với ai. Đồng *insolemment*. Trái *respectueusement*.

cavatine [kavatin] n. f. NHẠC Khúc hát ngắn (xen giữa đoạn hát nói trong nhạc kịch), khúc cavatin.

1. cave [kav] n. f. 1. Hầm. *Avoir quelques bonnes bouteilles dans sa cave*: Có vài chai rượu ngon ở dưới hầm. 2. Vang để lâu dưới

hầm. *Avoir un bonne cave: Có vang ngon để lâu dưới hầm.*

2. cave [ka(ə)v] adj. 1. Hòm, thùng (má, mắt). 2. GPHÁU *Veine cave: Tĩnh mạch chủ. Veine cave supérieure, veine cave inférieure: Tĩnh mạch chủ trên, tĩnh mạch chủ dưới.*

3. cave [kav] n. f. Tiền đánh bạc (để trước mặt con bạc).

4. cave [kav] adj. và n. m. lóng Ngờ nghếch; lạ lẫm. Người ngờ nghếch; người lạ lẫm. *Trái affranchi.*

caveau [kavo] n. m. 1. Hầm mộ. 2. Quán rượu của các ca sĩ (ở dưới tầng hầm).

caveçon [kavsɔ̃] n. m. Đai mũi ngựa (cho bót lông).

cavée [kave] n. f. Đường trưng xuống.

1. caver [kave] v. tr. [1] Đào, xói. > *Caver les truffes: Rũi đất tìm nấm (lớn).*

2. caver [kave] v. intr. [1] Đặt, đặt tiền (đánh bạc).

caverne [kavern] n. f. 1. Hang, động. *Les hommes préhistoriques ont décoré les parois de nombreuses cavernes: Những người tiền sử đã trang trí lên vách của nhiều hang động. L'Âge des cavernes: Thời đại hang động. La caverne d'Ali-Baba: Hang Ali-Ba ba. Đồng grotte. 2. 1 Hang (bệnh ở mô mềm). Caverne tuberculeuse: Hốc lao (ở phổi).*

caverneux, euse [kavernø, øz] adj. 1. (ủ) Đầy hang. 2. GPHÁU Hang. *Corps caverneux: Thể hang, não huyết. 3. Ồm ồm (như từ đáy hang). Voix caverneuse: Giọng nói ồm ồm. Đồng grave, sépulcral.*

cavernicole [kavernikol] adj. KHTƯNH Ờ hang. *Insectes cavernicoles: Côn trùng ở hang.*

cavet [kave] n. m. KTRÚC Đường lòng máng (mặt cắt là một phần tư đường tròn).

caviar [kavjar] n. m. 1. Trứng cá tầm muối (màu đen). 2. Mục kiểm duyệt (xóa những câu bị kiểm duyệt bỏ).

caviarder [kavjarde] v. tr. [1] Xóa bằng mục kiểm duyệt.

cavicornes [kavikɔ̃rn] n. m. pl. ĐỒNG Nhóm sừng rồng (trâu, bò, cừu, dê).

caviste [kavist] n. m. Người coi hầm rượu.

cavitaire [kavitér] adj. 1 Hang, hốc. *Tuberculose cavitaire: Bệnh lao hang.*

cavitation [kavitasjɔ̃] n. f. lý Sự tạo bọt hơi (trong một chất lỏng).

cavité [kavite] n. f. Bọt, khoang, hang, ổ. *Cavités d'un rocher: Bọt trong đá. Cavité thoracique: Khoang ngực. Trái protubérance, saillie.*

caye [ke] Bãi san hô ngầm.

cayeu V. caieu.

C.B. [sibi] n. f. Ký hiệu chữ đầu của *Citizen's band* nghĩa là "Tần số dành cho dân chúng".

cc Chữ viết tắt không chính thức của cm³.

C.C.D. Ký hiệu chữ đầu của *Coupled Charge Device*, nghĩa là "Thiết bị chuyển điện tích".

cd lý Ký hiệu của candela.

Cd HOÁ Ký hiệu của Catmi.

1. ce [sə], **cet** [set] m. sing., **cette** [set] f. sing., **ces** [se] m. và f. pl., adj. đếm. I. Dạng đơn giản. 1. *Này, đó, ấy. Cette montagne: Núi này. Ce conseil est excellent: Lời khuyên ấy rất hay. 2. Nay. Ce matin, il a plu: Buổi sáng nay trời mưa. Cette année, j'irai souvent chez vous: Năm nay tôi sẽ đến chơi nhà anh luôn. > Un de ces jours: Một ngày gần đây. 3. *Này (trong câu cảm thán). Ces ruines, quelle merveille!: Phế tích này thật là một kỳ quan! Et cette pluie qui gâche nos vacances!: Cái cơn mưa này, làm hỏng cả kỳ nghỉ của chúng mình! II. Thêm các phó từ ci và là để nhấn mạnh: này, ấy. Je préfère ce livre-ci à celui-là: Tôi thích cuốn sách này hơn cuốn kia. Ce visage-là m'est inconnu: Khuôn mặt ấy tôi chưa biết.**

2. ce [sə] (c' trước e; ç' trước a) pron. đếm. neutre. Người này, ấy; cái này, ấy (đôi khi không dịch). 1. *Ce + v. être, Đó là. C'est mon frère: Đó là anh tôi. Ce sont eux qui me l'ont dit: Đó là họ đã nói với tôi điều ấy. C'est à toi de jouer: Đến lượt cậu chơi. C'est dommage: Tiếc thật! Partir, c'est mourir un peu: Đi là chết ở trong lòng một ít. S'il se tait, c'est qu'il n'a rien à dire: Nếu nó im miệng, đó là nó không còn gì để nói. Ce doit être fini maintenant: Điều đó phải kết thúc bây giờ. > C'en est fait: Việc đã xong, đừng trở lại nữa. > C'est pourquoi: Bởi vậy, cho nên. > Est-ce que...?: Có phải. Est-ce que vous viendrez ce soir?: Có phải anh sẽ đến tối nay không? 2. *Ce: Điều.... Je suis surpris de ce que vous me dites: Tôi ngạc nhiên về điều mà anh nói. C'est justement ce à quoi je pense: Đó chính là điều mà tôi nghĩ đến. Ce dont je vous parle: Điều mà tôi nói với anh. 3. *Ce: Điều đó. Ce faisant, il a déçu tout le monde: Làm điều đó, nó đã làm cho mọi người thất vọng. Et ce, parce qu'il voulait partir: Và đó là vì nó muốn ra đi. Pour ce faire, je devrais y aller: Để làm việc ấy, tôi phải đi đến đó. Sur ce, il se retira: Đến đó, nó rút lui. 4. *Ce que, loc. adv. Biết mấy. Ce qu'il m'ennuie avec ses histoires!: Các chuyện vô vẩn này làm tôi chán biết mấy! Ce que c'est que d'être vieux!: Đã già biết mấy!****

Ce HOÁ Ký hiệu của xêri.



céans [seã] adv. cũ Ở đây. ▷ Mối *Le maitre de céans*: Ông chủ ở đây.

cébidés [sebide] n. m. pl. ĐỘNG Họ khỉ mũi tẹt.

ceci [sasi] pron. kém neutre. Cái này, điều này, việc này. *Retenez-bien ceci*: Hãy nhớ kỹ điều này. *Ceci vous démontrera mon innocence*: Việc này cho anh thấy sự vô tội của tôi. *Ceci est à moi, cela est à vous*: Cái này của tôi, cái kia của anh.

cécidie [sesidi] n. f. THỰC Mụn, vết sẹo do sâu cắn ở thân cây.

cécilie [sesili] n. f. ĐỘNG Rắn giun (luồng cơ không mắt, ở Nam Mỹ, dài tới 50 cm).

cécité [sesite] n. f. 1. Sự mù, sự lòa. *Cécité congénitale, accidentelle*: Sự mù bẩm sinh, do tai nạn. *Cécité corticale*: Chứng mù do thương tổn não. ▷ *Cécité psychique*: Chứng mù tâm thần (mất sự nhận biết thiên nhiên và sự sử dụng đồ vật). ▷ *Cécité verbale*: Chứng mù đọc (mất khả năng đọc chữ). 2. Bóng Sự mù quáng, sự thiếu suy xét. Trái *clairvoyance*.

cédant, ante [sedã, ăt] n. LUẬT Người nhượng quyền.

céder [sede] I. v. tr. [16] 1. Nhường, để lại (cái gì cho ai). *Céder sa place*: Nhường chỗ của mình. ▷ *Céder du terrain*: Nhường bộ, rút lui, chịu thua thiệt. ▷ *Céder le pas*: Nhường bước (cho người khác). Bóng Chịu khuất phục. -Chịu kém (cái gì). + *Le céder à*: Chịu thua kém. *Il ne le cède à personne en courage*: Anh ấy không chịu thua kém ai về lòng can đảm. 2. LUẬT Nhượng quyền. *par ext.* Nhượng lại. *Céder un fonds de commerce*: Nhượng lại tài sản kinh doanh. Đồng *vendre*. II. v. tr. ind. 1. Không cưỡng lại, chịu thua, chịu theo. *Céder au nombre, à la raison*: Chịu thua về số đông, chịu thua về lý lẽ. *Céder au sommeil*: Không cưỡng được giấc ngủ. *Elle céda à la tentation de tout lui raconter*: Cô ấy không cưỡng lại được việc kể hết tất cả cho anh ta. ▷ (s. comp.) *Les troupes durent céder*: Các đội quân phải đầu hàng. Đồng *capituler*. ▷ Đi theo (đàn ông). *Elle finit par lui céder*: Cô ấy cuối cùng đi theo anh ta. 2. Gãy, đứt, đổ. *La branche céda sous son poids*: Cành cây gãy dưới sức nặng của anh ta.

cédétiste [sedetist] adj. và n. Liên đoàn Lao động Pháp; đoàn viên Liên đoàn Lao động Pháp.

cedex [sedeks] n. m. Hòm thư, thư phát đặc biệt, viết tắt chữ *Courrier d'Entreprise à Distribution Exceptionnelle*; 1970.

cédille [sedij] n. f. Dấu móc dưới (chữ c).

cédrat [sedra] n. m. Quả thanh yên.

cédratier [sedratje] n. m. Cây thanh yên.

cèdre [sedr] n. m. Thông bá hương.

cédulaire [sedylɛr] adj. (thuộc, liên quan đến) Tờ khai thu nhập cùng khoản. *Impôt cédulaire*: Thuế khoán.

cédule [sedyl] n. f. 1. Cũ Giấy biên nhận nợ. 2. LUẬT *Cédule de citation*: Trát đòi. 3. THUẾ Cũ. *Cédule de l'impôt*: Khoản thuế.

C.E.E hay **C.E.E.** Ký hiệu chữ đầu của *Communauté économique européenne* nghĩa là "Cộng đồng kinh tế Châu Âu".

cégétiste [sezetist] adj. và n. Thuộc Tổng liên đoàn Lao động Pháp C.G.T; đoàn viên Tổng liên đoàn Lao động Pháp. *Un délégué cégétiste*: Một đại diện Tổng liên đoàn Lao động.

ceindre [sẽdr] v. tr. [73] Văn 1. Buộc, thắt, chít. *Une corde lui ceignait les reins*: Ngang lưng anh ấy thắt một dây thừng. ▷ V. pron. *Se ceindre d'un pagne*: Quấn quanh mình chiếc xà lỏn. *Se ceindre la tête d'un bandeau*: Chít lên đầu một dải vải. ▷ *Par ext.* *Ceindre une ville de murailles*: Xây tường thành bao quanh thành phố. 2. *Ceindre le diadème, la couronne*: Lên ngôi vua. *Ceindre la tiare*: Lên ngôi giáo hoàng.

ceinturage [sẽtyraʒ] n. m. XDUNG Sự xây tường bao (quanh một công trình).

ceinture [sẽtyr] n. f. I. 1. Thắt lưng, dây lưng, dây nịt. *Ceinture brodée*: Dây lưng thêu. ▷ *Par ext.* Cạp quần, cạp váy. *Élargir la ceinture d'un pantalon, d'une jupe*: Nới cạp quần, cạp váy. ▷ Bóng, Thân *Se serrer la ceinture, faire ceinture*: Nhịn ăn, thắt lưng buộc bụng. -Ellip. *Eux, ils se gobergent, et nous, ceinture*: Bon họ nhậu nhẹt thoải mái, còn chúng ta thì thắt lưng buộc bụng. 2. *Par ext.* Chỗ thắt lưng. *Avoir de l'eau au-dessus de la ceinture*: Nước ngập cao hơn thắt lưng. ▷ Bóng, Thân *Il ne lui arrive pas à la ceinture*: Nó dưới tầm thắt lưng anh ta nhiều. 3. Đai. *Ceinture de sauvetage*: Đai phao cứu nạn. ▷ *Ceinture de sécurité* hay *ceinture*: Đai an toàn (ở ghế máy bay, ô tô). *Au décollage et à l'atterrissage, les passagers sont priés d'attacher leur ceinture*: Khi máy bay cất cánh và hạ cánh, các hành khách được yêu cầu thắt đai an toàn. ▷ *Ceinture médicale* hay *orthopédique*: Đai chỉnh hình. 4. *Ceinture de judo, de karaté, d'aikido*: Đai đẳng cấp võ giu đô, karatê, aikidô. *Ceinture noire*: Đai đen. (V. dan.) II. 1. Vành đai. *Ceinture de murailles d'une ville*: Vành đai tường thành bao quanh thành phố. Đồng *enceinte*. 2. Vành đai. *Chemin de fer de ceinture*: Đường xe lửa vành đai. *Boulevards de ceinture*: Đai lộ vành đai. 3. XDUNG Đai (kim loại). III. GPÁU Đai (xương nổi tứ chi với thân). *Ceinture pelvienne*: Đai chậu. *Ceinture scapulaire*: Đai vai.

ceinturer [sɛtyr] v. tr. [1] 1. Thắt, thắt lưng. 2. Ôm ngang lưng (để không chế một ai). *Ceinturer un malfaiteur*: Ôm ngang lưng một tên gian. 3. XUỐNG Đánh đai.

ceinturon [sɛtyrɔ̃] n. m. Thắt lưng to bản.

cela [sɛla] pron. dém. neutre [trong ngôn ngữ nói, được rút gọn là ça]. 1. Cái ấy, vật ấy, việc ấy. *Montrez-moi cela*: Cho tôi xem vật ấy. *Cela n'est pas vrai*: Việc ấy không đúng. *Cela se passait hier*: Việc ấy xảy ra hôm qua. *Nous verrons cela demain*: Ngày mai chúng ta sẽ xem cái ấy. > *Et cela*: Vậy mà. *Il nous a conduits jusqu'à Paris, et cela sans accepter un centime*: Anh ấy đã dẫn chúng tôi đến tận Paris, vậy mà chẳng nhận một xu nào. > *Comment cela?*: Làm sao lại thế, lẽ nào lại thế? > *C'est cela*: Đúng thế, chính thế. > *Thân, Khinh* [chỉ người] *Cela (ça) veut donner des leçons aux autres et cela (ça) ne sait même pas se conduire correctement*: Của nó ấy muốn dạy dỗ người khác mà bản thân mình thì chẳng biết cả đến việc ăn ở cho phải phép. 2. Cái đó, điều đó. *Cela vous étonne?*: Điều đó làm anh ngạc nhiên à? *Cela dit, je ne ferai pas d'objection*: Nói thế thì tôi sẽ không bác bỏ gì. *Ceci est à moi, cela est à vous*: Cái này là của tôi, cái đó là của anh.

céladon [saladɔ̃] n. m. và adj. inv. Màu lục nhạt hơi xám. > Adj. *Vert céladon*: Màu xanh lục nhạt hơi xám.

célastracées [selastrase] n. f. pl. THỰC Họ cây mà hoa có một vành mang tuyến mật; họ dây gối.

célastrales [selastral] n. f. pl. THỰC Bộ thực vật hai lá mầm, bộ dây gối.

—**cèle** Từ tố có nghĩa là "khối u".

celébrant [selebɾɑ̃] n. m. Người chủ lễ.

celébration [selebrasjɔ̃] n. f. Sự làm lễ, sự tổ chức mừng. *Célébration du centenaire d'un grand musicien*: Sự tổ chức mừng một trăm năm ngày sinh của một nhạc sĩ lớn. *Célébration d'un mariage*: Sự làm lễ cưới.

celebre [selebr] adj. Nổi tiếng. *Un auteur célèbre*: Một tác giả nổi tiếng. *Un événement tristement célèbre*: Một sự kiện nổi tiếng một cách đáng buồn. *Homme illustre, renommé*.

celebrer [selebre] v. tr. [1] Làm lễ, tổ chức mừng. *Celebrer un anniversaire, la victoire*: Làm lễ một ngày kỷ niệm, tổ chức mừng chiến thắng. 2. Cử hành trọng thể. *Celebrer la messe*: Cử hành trọng thể lễ mi xa. Hay (s. comp.) *celebrer*: Làm lễ mi xa. 3. Ca tụng, biểu dương. *Celebrer le talent, le mérite de qqn*: Ca tụng tài năng, công lao của ai.

celebret [selebrɛt] n. m. THCHÚA Giấy cho phép làm lễ (của giám mục cấp cho một giáo sĩ đi làm lễ ở ngoài xứ đạo của mình).

celebrité [selebrite] n. f. 1. Danh tiếng, tiếng tăm. *La célébrité mondiale de cet artiste*: Danh tiếng toàn cầu của nghệ sĩ này. 2. *Par ext.* Người nổi tiếng, danh nhân. *Les célébrités des arts et des lettres*: Các danh nhân nghệ thuật và văn chương.

celer [sɛle] v. tr. [20] *Cũ*, Văn Giấu, giữ bí mật. *Celer de sinistres desseins*: Giấu kín những ý đồ độc địa.

celéri [selɾi] n. m. Cần tây.

celérifère [selerifɛr] n. m. Gó 1. Xe công cộng loại nhẹ. 2. Xe hai bánh không định hướng, tiền thân của xe đạp.

celérité [selerite] n. f. 1. Sự nhanh nhẹn, sự mau chóng. *Traiter une affaire avec célérité*: Giải quyết nhanh nhẹn một việc. 2. *Ủ* Vận tốc. *La célérité de la lumière*: Vận tốc của ánh sáng.

celesta [selesta] n. m. NHẠC Đàn xêleta (gần giống pianô).

celeste [selest] adj. 1. (thuộc về) Trời. *Corps célestes*: Các thiên thể. *Trái terrestre*. 2. Thiên, trời. *Les esprits célestes*: Các thiên thần. — *Le père céleste*: Đức chúa trời. > *Par ext.* Thần thánh. *"Objet infortuné des vengeances célestes"* (Racine): "Đối tượng bất hạnh của sự trả thù của thần thánh". *Elle était d'une beauté céleste*: Cô ấy có một sắc đẹp thánh thần. > NHẠC *Voix céleste*: Âm thanh êm dịu của đàn ống. 3. *Le Céleste Empire*: Trung Quốc (nơi hoàng đế được coi là con trời). 4. *Eau céleste*: Dung dịch đồng và amoniac (màu xanh da trời).

celestin [selestɛ̃] n. m. *Ư* Thầy tu dòng Xêlextanh.

celiaque V. *cœliaque*.

celibat [seliba] n. m. Tình trạng độc thân, cuộc sống độc thân: *Vivre dans le célibat*: Sống độc thân. *Le célibat des prêtres*: Cuộc sống độc thân của các thầy tu. *Trái mariage*.

celibataire [selibater] adj. (và n.) Độc thân; người độc thân. *Elle est célibataire*: Cô ấy độc thân. *Il vit en célibataire*: Anh ta sống độc thân. > VI LYTHNAN *Electron célibataire*: Điện tử đơn độc.

cella [sella] n. f. CỐ ĐẠO Khoang bày tượng (ở đền chùa).

celle V. *celui*.

celle-ci V. *celui-ci*.

celle-là V. *celui-là*.

cellérier, lère [selerje, jɛr] n. Quản lý ở tu viện. > Người quản lý chi tiêu.

cellier [selje] n. m. Kho thực phẩm.

cellophane [selɔfan] n. f. Xelophan, nilon gói đồ. *Legumes sous cellophane*: Rau gói nilon.

cellulaire [selylɛʁ] adj. 1. (Thuộc) tế bào. *Tissu cellulaire*: Mô tế bào. 2. Tế bào. *Organites cellulaires*: Cơ quan tử tế bào. *Division cellulaire*: Sự phân chia tế bào. 3. Xà lim. *Régime cellulaire*: Chế độ giam xà lim. > *Fourgon cellulaire*: Xe hòm chở tù.

cellular [selylɛʁ] n. m. Vải tổ ong.

cellulase [selylaz] n. f. Xelulaza (men thủy phân xeluloza).

cellule [selyl] n. f. II. 1. Xà lim. 2. Phòng riêng (của tu sĩ). *Cellule monastique*: Phòng riêng của thầy tu. 3. Lỗ tổ ong. II. 1. SINH Tế bào. 2. CHTR Chi bộ. *Cellule de quartier du parti communiste*: Chi bộ phường của đảng Cộng sản. *Réunion de cellule*: Cuộc họp chi bộ. 3. XHH Tế bào. *La cellule familiale est une cellule sociale*: Gia đình là tế bào của xã hội. 4. HKHÔNG Toàn bộ cấu trúc (mặt cánh và thân). III. *Cellule photovoltaïque*: Tế bào quang điện. *Régler la cellule de son appareil photographique*: Điều chỉnh tế bào quang điện ở máy ảnh.

cellulite [selylit] n. f. 1. Thụng Sự thâm của mô dưới da. 2. Y Sự viêm mô tế bào dưới da.

cellulo [selylo] n. m. Tờ xelulô (dùng để vẽ cảnh bài trí, cắt các nhân vật khi quay phim hoạt hình).

celluloïd [selyloid] n. m. Xelulôit.

cellulose [selyloz] n. f. Xelulôza.

cellulosique [selylozik] adj. Xelulôza. *Colle cellulosique*: Keo xelulôza.

celte [sɛlt] hay **celtique** [sɛltik] adj. và n. Xento, dân tộc Xento (ở một phần lớn của Đông Âu cách đây hai nghìn năm.) *Les langues celtes, d'origine indo-européenne, sont encore vivantes en Irlande, en Écosse, au pays de Galles et en Bretagne*: Ngôn ngữ Xento, nguồn gốc Ấn-Âu, hiện nay hãy còn tồn tại ở Ailen, Écốt, xứ Uên và ở Brotanho.

celui [sɛlɥi] m. **celle** [sɛl] f., **ceux** [sø] m. pl., **celles** [sɛl] f. pl., pron. dém. [Để chỉ người và vật]. 1. Người, những người, cái, những cái, (dùng như tiền ngữ của liên từ). *Son cousin, c'est celui qui est roux, celui dont je vous ai déjà parlé*: Em họ anh ta là người tóc hung, là người mà tôi đã nói với anh. 2. (Đứng trước giới từ). *J'ai pris mon livre et celui de mon frère. Lequel voulez-vous?* *Celui de gauche*: Tôi lấy quyển sách của tôi và quyển của anh tôi. Anh muốn quyển nào? Quyển bên trái. 3. Mối (Đứng trước động tính từ). *Les plus beaux coquillages sont ceux ramassés par Paul*: Những vỏ sò ốc đẹp nhất là những cái mà Pôn nhặt được.

celui-ci [sɛlɥisi], **celui-là** [sɛlɥila] pron. dém. m. s.: **celle-ci** [sɛlsi], **celle-là** [sɛlla] pron.

dém. f. s.: **ceux-ci** [søsi], **ceux-là** [søla] pron. dém. m. pl.; **celles-ci** [sɛlsi], **celles-là** [sɛlla] pron. dém. f. pl. 1. *Celui-ci*: Người này, cái này, thứ này. 2. *Celui-là*: Người kia, cái kia, thứ kia. *J'aime la mer autant que la montagne; celle-là est plus vivante, celle-ci plus reposante*: Tôi yêu biển như yêu núi; thứ kia sống động hơn, thứ này (làm ta) thư thái hơn.

cembro [sɛmbʁo] n. m. THỰC Thông năm lá (ở những vùng cao của dãy Anpo).

cément [semɑ̃] n. m. 1. Lốp xương chân răng. 2. KIM Chất thấm (dùng trong gia công kim loại).

cémentation [semɑ̃tasjɔ̃] n. f. KIM Sự nung thấm (thí dụ, thép mềm với than gỗ để bề mặt cứng hơn).

cémenter [semɑ̃te] v. tr. [1] Nung thấm.

cémentite [semɑ̃tit] n. f. KIM Xementit (cacbua sắt Fe₃C làm thành thép).

cénacle [senakl] n. m. 1. CỐ ĐẠO Phòng ăn. > *Spécial*. Gian phòng, nơi chứa Giêxu ăn bữa cuối cùng với các tông đồ. 2. Hội, nhóm. *Le Cénacle romantique*: Nhóm lãng mạn.

cendre [sɑ̃dʁ] n. f. I. Tro, tàn. *Enlever la cendre accumulée dans une cheminée*: Hót tro tích lại trong lò sưởi. *La cendre de bois fournit un excellent engrais*: Tro gỗ làm phân bón rất tốt. *Cendre de cigarette*: Tàn thuốc lá. > *Bóng Couver sous la cendre*: Phát triển âm ỉ. *Le complot qui couvait sous la cendre n'a pas tardé à éclater*: Sự mưu loạn từng phát triển âm ỉ đã nhanh chóng nổ ra. II. 1. Plur. *Les cendres*: Di hài. *Les cendres de Voltaire sont déposées au Panthéon*: Di hài của Vonte đặt ở đền Pantêông. > *Bóng Renaitre de ses cendres*: Hồi sinh, được phục hồi. *Un vieux mythe qui renait de ses cendres*: Một huyền thoại cổ hồi sinh. 2. THCHUA *Les cendres*: Tro thánh. *Mercredi des Cendres*: Ngày lễ tro.

cendré, ée [sɑ̃dʁe] adj. Màu tro, xám tro. *Des cheveux blond cendré*: Tóc vàng sắc tro. *Lumière cendrée*: Ánh sáng trái đất phản chiếu lên mặt trăng.

cendrée [sɑ̃dʁe] n. f. 1. Xi bọt chì (nấu chảy). 2. Đạn ghém bằng chì. 3. Xi than rải đường chạy (ở sân vận động).

cendrer [sɑ̃dʁe] v. tr. [1] Hiếm Rải tro, vãi tro. *Cendrer un champ fraîchement retourné*: Vãi tro một đám ruộng vừa mới cây lật.

cendreuse, euse [sɑ̃dʁø, øz] adj. 1. Trộn tro, dầy tro. 2. Có màu tro. *Teint cendreuse*: Thuộc nhuộm xám tro. 3. Kĩ *Métal cendreuse*: Kim loại mặt nổi hạt (khó đánh bóng).

cendrier [sɑ̃dʁije] n. m. 1. Chỗ gom tro (ở đáy lò). 2. Cái gạt tàn (thuốc lá).

cène [sen] n. f. *La Cène*: Bữa cơm cuối cùng (của chúa Giê-xu với các tông đồ trước khi đi chịu nạn).

—**cène**. Từ tố có nghĩa là "mối dây".

cénesthésie [senestezi] n. f. Cảm giác bản thể.

cénesthésique [senestezik] adj. (Liên quan đến) bản thể. *La faim et la fatigue sont des sensations cénesthésiques*: Cái đói và cái mệt là những cảm giác bản thể.

cénobite [senobit] n. m. Thầy tu sống tập thể.

cénobitique [senobitik] adj. Của thầy tu sống tập thể. *Vie cénobitique*: Cuộc đời thầy tu sống tập thể.

cénobitisme [senobitism] n. m. Cảnh tu hành sống tập thể.

cénotaphe [senotaf] n. m. Mộ giả (xây để tưởng nhớ một người nhưng không chứa hài cốt).

cens [sãs] n. m. 1. **CỔĐẠI** Sự kiểm số dân (của người La Mã tiến hành 5 năm một lần). 2. **PHIẾNH** Tô đất (nộp lãnh chúa). 3. *Cens électoral*: Định suất thuế bầu cử (bãi bỏ năm 1848).

censé, ée [sãse] adj. Xem như, coi như. *Nul n'est censé ignorer la loi*: Không ai được xem như mình không biết luật. *Elle est censée se trouver à Lyon*: Cô ấy coi như là đang ở Lyon.

censément [sãsemã] adv. Coi như là, có lẽ là.

censeur [sãscœr] n. m. 1. **CỔĐẠI** Pháp quan La Mã (trông coi việc kiểm số dân và sự thực hiện các phong tục). 2. Ủy viên ban kiểm duyệt. (V. *censure* 1.) 3. *Par ext.* Người tự cho mình quyền được phê phán. *Un critique qui se conduit en censeur*: Một nhà phê bình tự cho mình quyền được phê phán. 4. Tổng giám thị.

censier, ière [sãsje, jœr] adj. (và n.) **PHIẾNH** 1. Người được thu tô đất; người phải nộp tô đất. 2. Tập luật theo tập quán (thời đại Carôlanh).

censitaire [sãsiteR] adj. (và n. m.). 1. *Électeur censitaire*: Cử tri đã nộp định suất thuế bầu cử. *Suffrage censitaire*: Phiếu bầu của người đã nộp định suất thuế bầu cử. 2. Người được thu tô đất; người phải nộp tô đất.

ensorat [sãsœra] n. m. Chức ủy viên ban kiểm duyệt; thời gian thực thi chức vụ kiểm duyệt.

censure [sãsyR] n. f. 1. Sự kiểm duyệt. —*Par ext.* Phòng kiểm duyệt. *Délivrer un visa de censure*: Cấp giấy chứng nhận đã kiểm duyệt. *Abolir la censure*: Bãi bỏ sự kiểm duyệt. *La censure a fait saisir tous les exemplaires de cet ouvrage jugé licencieux*: Phòng kiểm duyệt

giữ lại tất cả các bản đã in của tác phẩm bị coi là phóng dăng ấy. 2. **LĨTHỜI** Sự phê phán, sự chỉ trích. *S'exposer à la censure du public*: Chuốc lấy sự phê phán của công chúng. ▷ **MỚI CHTR** *Motion de censure*: Bản kiến nghị phản đối (chính phủ, do quốc hội đưa ra bằng bỏ phiếu). *Voter la censure*: Bỏ phiếu phản đối. *Déposer une motion de censure*: Đưa ra bản kiến nghị phản đối. 3. **THCHÚA** Sự thi hành kỷ luật (của giáo hội, như rút phép thông công, treo chức...) 4. **PHIẾNH** Sự chống lại các xung năng vô ý thức (của cái siêu ngã).

censurer [sãsyre] v. tr. [1] 1. Kiểm duyệt. *Certains passages de ce film ont été censurés*: Một số đoạn của cuốn phim này đã bị kiểm duyệt. 2. **LĨTHỜI** Chỉ trích, phê phán. ▷ **MỚI** *Le Parlement a censuré le gouvernement*: Nghị viện đã bỏ phiếu phản đối chính phủ. 3. **TÔN** Thi hành kỷ luật.

1. **cent** [sã] adj. num. cardinal. I. 1. Trăm, một trăm. *Cent francs*: Một trăm frăng. *Deux cents ans*: Hai trăm năm. *Cent cinquante montres*: Một trăm năm mươi cái đồng hồ. 2. Một số lớn, nhiều. *Il l'a fait cent fois!*: Nó đã làm điều đó nhiều lần! —*Faire les cent pas*: Đi đi lại lại. ▷ **THÂN** *Faire les quatre cents coups*: Sóng bừa bãi. 3. adj. inv. (Thứ) một trăm. *Page cent*: Trang một trăm. II. n. m. Trăm. *Donnez-moi un cent d'œufs*: Đưa cho tôi một trăm quả trứng. III. Phần trăm. *Bénéfice de trois pour cent (3%)*: Lãi ba phần trăm. ▷ **THÂN** (A) *cent pour cent*: Trăm phần trăm, hoàn toàn. *Il est fou à cent pour cent*: Cậu ta điên trăm phần trăm. *Il est cent pour cent occupé par son travail*: Anh ta hoàn toàn bận rộn với công việc.

2. **cent** [sent] n. m. Đồng xu (tiền Mỹ).

centaine [sãten] n. f. collectif. 1. Trăm, khoảng một trăm. *Une centaine de francs*: Khoảng một trăm frăng. *Quelques centaines*: Vài trăm. —*Par centaines*: Rất nhiều. *Ils avaient défilé par centaines*: Họ đã đi qua rất nhiều lần. 2. *La centaine*: Trăm tuổi. *Dépasser la centaine*: Quá trăm tuổi.

centaure [sãtœr] n. m. 1. **THÂN** Thân mình ngựa, quái vật nửa người nửa ngựa. 2. **THIÊN** *Le Centaure*: Chòm sao Nhân mã.

centaurée [sãtœre] n. f. 1. **THỰC** Giống xa cúc. 2. **Thụydng** Cây thuộc các họ hoa môi và long đởm.

centenaire [sãtœner] 1. adj. Trăm tuổi. *Arbre centenaire*: Cây trăm tuổi. ▷ Subst. *Un, une centenaire*: Người thọ trăm tuổi trở lên. 2. Khoảng trăm năm xảy ra một lần. *Crue centenaire*: Nước lũ xảy ra trăm năm một lần. 3. n. m. Kỷ niệm trăm năm. *Fêter le centenaire de la fondation d'une ville*: Làm lễ kỷ niệm trăm năm ngày lập thành phố.

centennal, ale, aux [sätenal, o] adj. Hiếm Diễn ra trăm năm một lần. *Exposition centennale: Cuộc triển lãm tổ chức trăm năm một lần.*

centésimal, ale, aux [sätezimal, o] adj. Bách phân. *Fraction centésimale: Phần số bách phân.* ▷ *l'Échelle centésimale: Thang bách phân.*

centète [sätet] n. m. ĐỘNG Nhím Madagaxca.

centétidés [sätetide] n. m. pl. ĐỘNG Họ nhím Madagaxca.

centi- Từ tố có nghĩa là "phần trăm".

centiare [sätjar] n. m. Centia (một phần trăm a) = một mét vuông.

centième [sätjem] adj. và n. 1. adj. num. ord. Thứ một trăm. *Le centième jour: Ngày thứ một trăm.* ▷ *La centième partie: Một phần trăm.* 2. n. m. Phần trăm. *L'augmentation a été d'un centième: Sự tăng thêm đạt một phần trăm.* 3. n. f. Buổi biểu diễn thứ một trăm. *L'auteur de la pièce était présent à la centième: Tác giả vở kịch đã có mặt trong buổi biểu diễn thứ một trăm.*

centigrade [sätigrad] adj. (và n. m.) 1. adj. Thụng *Degrés centigrades: Độ bách phân.* 2. n. m. HÌNH Centigrat (một phần trăm grat).

centigramme [sätigram] n. m. Centigram (một phần trăm gram).

centile [sätıl] n. m. THKẾ Phần trăm (số liệu thống kê).

centilitre [sätilitr] n. m. Centilit.

centime [sätim] n. m. 1. Đồng xu (tiền Pháp, Bỉ...). *Un chèque de quatre-vingt-douze francs et dix centimes.* (Người ta cũng nói là: *quatre-vingt-douze francs dix*): *Một tờ séc chín mươi hai frăng mười xu.* 2. Centimes additionnels: Phụ thu thuế.

centimètre [sätimetr] n. m. 1. Centimet. ▷ *Par ext.* Thuốc, thuốc dây (chia centimet). *Un centimètre de couturière: Thuốc dây của cô thợ may.* 2. l'Đơn vị chiều dài cơ bản của hệ C.G.S. cũ.

centimétrique [sätimetrik] adj. Centimet. *Ondes centimétriques: Sóng centimet.*

centon [sätõ] n. m. VĂN Bài thơ, bài văn chắp những đoạn của các cây viết nổi tiếng.

centrafricain, aine [sätorafrikẽ, ẽn] adj. và n. Trung Phi; nước Cộng hòa Trung Phi.

centrage [sätraz] n. m. Kỹ Sự định tâm, sự chỉnh tâm. ▷ Sự giồng đồng trục.

central, ale, aux [sätral, o] adj. (và n.). I. Adj. 1. Ở trung tâm. *Place centrale: Quảng trường trung tâm.* *Trái périphérique: Trung ương, trung tâm.* *Le système nerveux central: Hệ thần kinh trung ương.* *-Chauffage central: Hệ thống sưởi trung tâm.* ▷ *Maison centrale hay centrale: Nhà giam của thành phố.* *Faire un an de centrale: Nằm một năm ở nhà*

giam. 3. *École centrale des arts et manufactures: Trường cao đẳng nghệ thuật và chế tạo trung ương (dào tạo kỹ sư).* 4. *CF Force centrale: Lực xuyên tâm.* II. n. m. Tổng đài. *Un central téléphonique: Tổng đài điện thoại.* III. n. f. 1. Nhà máy điện. *Centrale nucléaire, centrale hydraulique: Nhà máy điện hạt nhân, nhà máy thủy điện.* 2. *Centrale inertielle: Bộ cơ cấu ỳ.*

centralien, ienne [satralje, jen] n. Sinh viên, cựu sinh cao đẳng nghệ thuật và chế tạo trung ương.

centralisateur, trice [sätralizatœr, tris] adj. Tập trung. *Bureau centralisateur: Ban chỉ đạo tập trung.*

centralisation [sätralizasjõ] n. f. 1. Sự tập trung. *Centralisation des demandes d'abonnement: Sự tập trung các đơn yêu cầu thuê bao.* 2. CHTR| Sự tập trung (quyền lực). *Centralisation politique, administrative: Sự tập trung chính trị, quản lý.* *Trái Décentralisation.*

centraliser [sätralize] v. tr. [1] Tập trung. *Centraliser les pouvoirs: Tập trung quyền lực.*

centralisme [sätralism] n. m. 1. Khuynh hướng tập trung. 2. CHTR| Hệ thống tập trung. ▷ *Chế độ tập trung.* *Centralisme démocratique: Chế độ tập trung dân chủ.*

centranthe [sättrõt] n. m. THỰC Cây thuộc họ nữ lang như cây tử đinh hương Tây Ban Nha. *Đồng barbe-de-Jupiter.*

centration [sättrasjõ] n. f. TÂM Loi, *effet de centration:* Luật, tác dụng tập trung tinh thần (vào một tác nhân kích thích làm thiệt cho các tác nhân kích thích khác có trong trường tri giác).

centre [sättr] n. m. I. 1. Tâm. ▷ *HÌNH Centre de répétition d'ordre n d'une figure plane: Tâm lặp lại cấp n của một hình phẳng.* ▷ *Centre de symétrie: Tâm đối xứng.* ▷ *Centre d'homothétie: Tâm đồng vị.* ▷ *Centre de courbure. Khúc tâm.* 2. *Par ext.* Trung tâm, trung khu. *Le centre de l'agglomération: Trung tâm dân cư.* ▷ *Spécial. Le Centre: Miền Trung (nước Pháp).* ▷ *Khối núi trung tâm.* ▷ *Miền Trung.* 3. CHTR| Phái giữa. V. centrisme. II. l'Ý C 1. Tâm. ▷ *Centre de masse hay d'inertie: Tâm khối lượng, tâm sức ỳ (của một hệ các điểm vật chất).* ▷ *Centre de gravité: Trọng tâm.* ▷ *Centre instantané de rotation: Tâm quay hiện thì.* ▷ *Centre de poussée: Tâm đẩy.* 2. *Centre optique: Quang tâm.* III. 1. Bông *Điểm thu hút.* *Centre d'intérêt: Điểm thu hút sự quan tâm.* 2. Trung tâm. *La Cité de Londres est un grand centre d'affaires: Thành phố Luân Đôn là một trung tâm lớn.* *Centre commercial: Trung tâm*

thương mại. *Centre culture*: Trung tâm văn hóa. 3. **GPHÁU** Trung khu. *Centre respiratoire*: Trung khu hô hấp. 4. Trung tâm. *Centre national de la recherche scientifique (C.N.R.S)*: Trung tâm Nghiên cứu khoa học quốc gia. *Centre hospitalier universitaire (C.H.U)*: Trung tâm trợ giúp đại học. **IV. THỂ**
Faire un centre: Dắt bóng vào trung lộ.

centré, ée [sɑ̃tre] adj. 1. **CƠ** Quay quanh một điểm. 2. **TỔÁN** Variable aléatoire centrée: Biến ngẫu nhiên đặt vào tâm điểm.

centrer [sɑ̃tre] v. tr. [1] 1. Định tâm (một hình, một vật). ▷ Đưa vào tâm. ▷ Chính tâm. 2. **ÔNG** Centrer le débat sur une question: Tập trung cuộc tranh luận vào một vấn đề.

centreur [sɑ̃trœr] n. m. **KỸ** Máy chỉnh tâm.

centrifugation [sɑ̃trifygasjɔ̃] n. f. **KỸ** Sự quay ly tâm. *Séparer la crème du lait par centrifugation*: Tách kem từ sữa bằng cách quay ly tâm.

centrifuge [sɑ̃trifyʒ] adj. *Force centrifuge*: Lực ly tâm. Trái centripète. ▷ *Pompe centrifuge*: Bơm ly tâm.

centrifuger [sɑ̃trifyʒe] v. tr. [1] Quay ly tâm, làm ly tâm.

centrifugeur [sɑ̃trifyʒœr] n. m. hay **centrifugeuse** [sɑ̃trifyʒɔz] n. f. **KỸ** Máy ly tâm.

centriole [sɑ̃triol] n. m. **SINH** Trung tử (cơ quan tử nội bào ở gần nhân).

centripète [sɑ̃tripet] adj. Hướng tâm. *Force centripète*: Lực hướng tâm. *Accélération centripète*: Gia tốc hướng tâm. Trái centrifuge. ▷ **SỬ** Nerfs centripètes: Dây thần kinh hướng tâm.

centrisme [sɑ̃trism] n. m. **CHTR** Lập trường ôn hòa, chủ nghĩa ôn hòa. *Le centrisme réformateur*: Chủ nghĩa ôn hòa cải lương. *Centrisme de gauche, de droite*: Lập trường ôn hòa thiên tả, thiên hữu.

centriste [sɑ̃trist] adj. (và n.). Ôn hòa; người theo phái ôn hòa. *Député cantriste*: Nghị sĩ phái ôn hòa. *Un centriste d'opposition*: Một người ôn hòa đối lập.

centro- Từ tố có nghĩa là "tâm".

centromère [sɑ̃trɔmɛr] n. m. **SINH** Đối thất lại chia nhiễm sắc thể làm hai tay, và đóng vai trò quan trọng trong sự phân chia tế bào.

centrosome [sɑ̃trozom] n. m. **SINH** Trung thể (ở gần nhân, trở thành trung tâm hình thành thoi ô sắc khi phân chia tế bào).

centrospermales [sɑ̃trospermal] n. f. pl. **THỰC** Bộ thực vật hai lá mầm khá cổ chủ yếu gồm họ thầu dầu, họ xương rồng v.v.

centumvir [sɑ̃tɔmviʁ] n. m. **Pháp** quan (La Mã cổ, gồm một trăm người được cử ra hằng năm để giải quyết việc thừa kế).

centuple [sɑ̃typl] 1. adj. Gấp trăm lần. *Nombre centuple d'un autre*: Con số gấp trăm lần số khác. 2. n. m. Số gấp trăm lần. *Le centuple de dix est mille*: Số gấp trăm lần mười là một nghìn. ▷ Loc. adv. Par exag. *Au centuple*: Gấp bội. *Je lui rendrai cela au centuple*: Tôi sẽ trả lại khoản đó cho anh ta gấp bội.

centuplier [sɑ̃typlɛ] v. tr. [1] 1. Tăng gấp trăm, làm lớn lên trăm lần. *Centuplier un nombre*: Làm lớn một con số lên trăm lần. ▷ v. intr. *Son chiffre d'affaires a centuplé en moins de dix ans*: Số công việc buôn bán của ông ấy đã tăng gấp trăm lần trong khoảng thời gian không ít hơn mười năm. 2. Par exag. Tăng gấp bội. *Centuplier sa fortune en spéculant*: Tăng tài sản lên gấp bội bằng hoạt động đầu cơ.

centurie [sɑ̃tyri] n. f. 1. **CỔAI** Đồi trăm người (quân sự hoặc chính trị). 2. **VĂN** Cuốn sử chia các phần, các chương theo thế kỷ.

centurion [sɑ̃tyrjɔ̃] n. m. **CỔAI** Chỉ huy đội trăm người.

cénure. V. cœnure.

cep [sep] n. m. 1. Gốc nho. 2. Mõm cày, thót cày.

cépage [sepaz] n. m. Giống nho. *Les cépages du vignoble bordelais*: Các giống nho ở đồng nho Boóc-dô.

cèpe [sep] n. m. Một loại nấm bầu ăn được.

cépée [sepe] n. f. Cùm chổi (mọc từ gốc cây mới đốn).

cependant [sepɑ̃dɑ̃] mot inv. 1. conj. de coord. Tuy nhiên, song, mặc dù. *Il ne devait pas venir et cependant le voici*: Anh ấy không phải đến, tuy nhiên anh ấy đây! *Vous avez été très gentil, j'ai cependant un reproche à vous faire*: Anh rất là tử tế, song tôi vẫn trách anh một điều. 2. adv. de temps. Từ Trong khi đó.

céphalalgie [sefalalzʒi] n. f. **Y** Sự nhức đầu, sự đau đầu.

céphalaspides [safalaspid] n. m. pl. **CỔSINH** Cá giáp đầu (thuộc bộ Không hàm, sống cách đây hơn 200 triệu năm.)

-céphale, -céphalie, céphalo- Các từ tố có nghĩa là "đầu".

céphalée [sefale] n. f. **Y** Chứng nhức đầu dữ dội và dai dẳng.

céphalique [sefalik] adj. **GPHÁU** Đầu. *Veine céphalique*: Tĩnh mạch lớn ở cánh tay (mà trước kia người ta tưởng là từ đầu xuống). ▷ **NHÂN** Indice céphalique: Chỉ số đầu.

céphalocordés [sefalokɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành sống đầu (có dây sống kéo dài đến tận đầu).

céphalopodes [sefalopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp chân đầu (sống ở biển như mực, tuộc, ốc anh vũ...).

céphalo-rachidien, ienne [sefalorafidjɛ, jɛn] adj. GPHÁU Ý Não tủy. *Liquide céphalo-rachidien*: Dịch não tủy.

céphalothorax [sefalotɔraks] n. m. ĐỘNG Phần đầu ngực (ở nhện, tôm, cua).

céphéides [sefeid] n. f. pl. THIÊN Loại sao rất sáng (mà đôi sáng thay đổi tuần hoàn).

cérambycides [serɑbɪsɪd] n. m. pl. ĐỘNG Họ xén tóc. Đồng longicornes.

cérame [seram] n. m. KHCỔ Bình gốm (cổ Hi Lạp). ▷ Adj. *Grès cérame*. Đá cát kết làm bình.

céramique [seramik] n. f. 1. Nghề làm đồ gốm. ▷ Adj. *Les arts céramiques*: Nghề thuật gốm sứ. 2. Nguyên liệu làm đồ gốm. 3. Kỹ Vật liệu gốm.

céramiste [seramist] n. Người làm đồ gốm.

cérargyrite [serarʒirit] n. f. KHOÁNG Xe racgyrit (clorua bạc tự nhiên).

céraste [serast] n. f. Rắn rừng (có u sừng bên trên mắt).

cérat [sera] n. m. DƯỢC Thuốc sáp.

cératias [serasjas] n. m. ĐỘNG Cá sừng (sống ở biển thẳm, đầu có phần phụ sọc giác phát sáng).

ceratodus [seratɔdys] n. m. ĐỘNG Cá có phổi (nước ngọt, ở Ôxtrâyliá, vừa có mang vừa có phổi).

cératopsiens [seratɔpsjɛ] n. m. pl. CỎINH Phân bộ khủng long có sừng.

cerbère [serber] n. m. Văn Người gác cổng khó chơi, dữ tợn.

cercaire [serker] n. f. ĐỘNG Ấu trùng có đuôi (của sán lá).

cerce [sers] n. f. ĐỘNG Cạp, vành. ▷ Cốt, khung.

cerceau [serso] n. m. 1. Đai, khung. *Cerceau de tonneau*: Đai thùng. *Cerceau de crinoline*: Khung váy (phồng). 2. Vòng (trẻ con chơi bằng cách dùng que đẩy cho chạy). 3. Que hình cung. *Cerceau de tonnelle*: Que hình cung ở luới bầy chim.

cerclage [serklaʒ] n. m. 1. Sự đánh đai. 2. Ý Sự thắt lại (cổ tử cung để tránh sảy thai).

cercle [serkl] n. m. I. 1. HÌNH Vòng tròn. ▷ *Cercle d'Euler*: Vòng tròn Ole. ▷ *Grand cercle d'une sphère*: Vòng xích đạo của hình cầu. ▷ *THIÊN Cercle horaire d'un astre*: Vòng giờ của một tinh cầu (đi qua các cực của bầu trời và phương của tinh cầu đó). 2. Chu vi

vòng tròn, đường tròn. *L'aigle décrit des cercles dans la ciel*: Con đại bàng vạch những đường tròn trên bầu trời. 3. Vòng. Ý *Cercle oculaire*: Vòng thị kính. 4. THIÊN Vòng đo góc. *Cercle méridien*: Vòng đo góc kinh độ. 5. Kỹ Đại. -Đai thùng. *Par ext.* Thùng. *Vin en cercles*: Vang trong thùng. II. 1. Vòng (người hay vật). *Un cercle de chaises*: Một vòng ghế tựa. 2. Hội; câu lạc bộ. *Cercle littéraire, politique, militaire, sportif*: Hội văn học, câu lạc bộ chính trị, quân sự, thể thao. III. 1. Bông Pham vi. *Le cercle de nos connaissances*: Phạm vi hiểu biết của chúng ta. 2. LÓGIC *Cercle vicieux*: Vòng luẩn quẩn. ▷ *Thụng Par ext.* Tình trạng không lối thoát.

cercler [serkle] v. tr. [1] Đánh đai. *Cercler un tonneau*: Đánh đai chiếc thùng.

cercopithèque [serkɔpitek] n. m. ĐỘNG Khỉ đuôi dài.

cercueil [serkœj] n. m. Quan tài. *Un cercueil plombé*: Quan tài bọc chì.

céréale [sereal] n. f. Ngũ cốc. *Le blé, le seigle, l'avoine, l'orge, le maïs, le riz, le millet sont des céréales*: Lúa mì, mạch đen, yến mạch, đại mạch, ngô, thóc, kê đều là ngũ cốc.

céréalière, ière [serealjɛ, jɛr] adj. (và n.). I. adj. Ngũ cốc. *Culture céréalière*: Sự trồng ngũ cốc. -*Faim céréalière*: Nạn đói kém ngũ cốc. II. n. m. 1. Người sản xuất ngũ cốc. 2. Tàu chuyên chở ngũ cốc.

cérébelleux, euse [serebellø, øz] adj. GPHÁU Tiểu não. ▷ *Ataxie cérébelleuse*: Chứng mất điều hòa tiểu não (do bị thương tổn).

cérébellite [serebelit] n. f. Ý Viêm tiểu não.

cérébral, ale, aux [serebral, o] adj. 1. GPHÁU Não. *Une hémorragie cérébrale*: Sự xuất huyết não. 2. Trí óc. *Le travail cérébral*: Công việc trí óc. Nhiều lý trí, lý trí. *Elle est plus cérébrale qu'intuitive*: Cô ấy nhiều lý trí hơn trực giác.

cérébroside [serebrɔsid] n. m. SINHHOÁ Xere brozit (chất béo không có photpho cấu thành chủ yếu màng tế bào).

cérébro-spinal, ale, aux [serebrospinal, o] adj. Não tủy.

cérémonial, iale, ials, [seremonjal] adj. (và n. m.). I. adj. (từ Lễ nghi. II. n. m. 1. Nghi thức. *La Légion d'honneur lui a été remise suivant le cérémonial d'usage*: Ông ấy đã được trao Bắc đẩu bội tinh theo nghi thức thường lệ. 2. TÔN Sách lễ nghi. 3. Lối thời Phép lịch sự.

cérémonie [seremoni] n. f. 1. Lễ, nghi lễ. *Une cérémonie liturgique*: Một nghi thức lễ bái. 2. Toàn bộ các thể thức thấy trong một số dịp quan trọng trong đời sống xã hội. *Les cérémonies d'un visite officielle*: Những

nghi thức của một cuộc viếng thăm chính thức. 3. Khinh Khách sáo, kiểu cách. *Il fait trop de cérémonies: Anh ta khách sáo quá. Sans cérémonies. Không cầu nệ, tự nhiên.*

cérémoniel, elle [seremonjel] XHH (Thuộc) nghi lễ, lễ bái.

cérémonieusement [seremonjœzm] adv. Một cách trịnh trọng, kiểu cách.

cérémonieux, euse [seremonjø, øz] adj. Quá kiểu cách, nghi lễ, khách sáo. *Un ton cérémonieux: Một giọng kiểu cách, khách sáo.*

céreux, euse [serø, øz] adj. HOÁ Xe-ri.

cerf [ser] n. m. Hươu đực.

cerfeuil [serføj] n. m. Rau thảo hoàng liên, rau xếp phoi. *-Cerfeuil fubéreux: Rau xếp phoi củ ăn được.*

cerf-volant [servolã] n. m. 1. Giồng bộ ngà. 2. Cái diều. *Des cerfs-volants: Những cái diều.*

céride [serid] n. m. SINH HÓA Xerit (thành phần chủ yếu của sáp).

cérifère [serifer] adj. Sinh, tiết chất sáp.

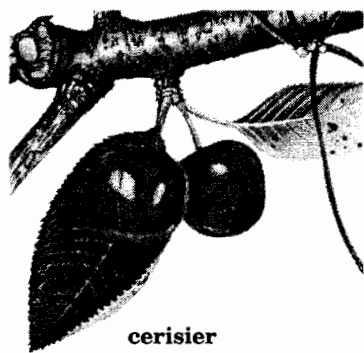
cérificateur [serifikatœr] n. m. Máy lọc sáp ong.

cérique [serik] adj. HOÁ Thuộc về xeri.

cerisaie [s(ə)rise] n. f. Vườn anh đào.

cerise [s(ə)riz] 1. n. f. Quả anh đào. 2. Adj. inv. *Rouge cerise: Đỏ ửng. Des robes cerise: Những chiếc áo dài màu anh đào.*

cerisier [s(ə)rizje] n. m. Cây anh đào.



cerisier

cérite [serit] hay **céritite** [seritit] n. f. KHOÁNG Khoáng chất xilicat của xerit.

cérithé [serit] n. m. Ốc tháp (hóa thạch trong các lớp đá vôi kỷ Đệ tam).

cérium [serjøm] n. m. HOÁ Xeri.

cermet [serme] n. m. Kỹ Chất gốm kim, xéc me.

cerne [sern] n. m. 1. Quảng thâm (xung quanh mắt một mũi). 2. Quảng tái nhọt xung quanh một vết thương. 3. THỰC Vòng

tròn đồng tâm trên thân cây (người ta tính tuổi của cây qua các vòng đó).

cerné, ée [serne] adj. *Avoir les yeux cernés: Mắt có quầng thâm.*

cerneau [serno] n. m. Nhân quả hồ đào xanh.

cerner [serne] v. tr. [1] 1. Rạch một vòng xung quanh. 2. *Cerner des noix:* Tách đôi quả hạt dẻ. *-Cerner un arbre.* Tiện quanh một cây. 3. *Par ext.* Vây quanh, bao vây. *Cerner une place forte: Bao vây chặt một cứ điểm. -Nous sommes cernés: Chúng ta bị bao vây. Tô đường viền quanh (bức vẽ).*

céropastique [seroplastik] n. f. Thuật nặn sáp.

cerque [serk] n. m. ĐỒNG Phần ruột thừa của một số côn trùng đóng vai trò giao hợp; trâm đuôi.

cers [sers] n. m. Gió tây.

certain, aine [sertẽ, en] adj. (và pron.). I. adj. Đặt sau danh từ. 1. Chắc chắn, đích xác, quả thật. *La nouvelle est certaine: Nguồn tin là chắc chắn.* 2. n. m. Đồng tiền trao đổi giá trị cố định; tỷ giá hối đoái. 3. *Attribut.* Khẳng định chắc chắn. *Je suis certain de ce que j'avance: Tôi chắc chắn về điều mà tôi đề xuất.* II. adj. Đặt trước danh từ. 1. Nói về một nghĩa mơ hồ, người và vật với số lượng không xác định; nọ, kia, nào đó. *Depuis un certain temps: Từ một thời gian nào đó. Il jouit d'une certaine considération: Ông ta được hưởng một sự kính trọng nào đó. Un homme d'un certain âge: Một người đàn ông đã đứng tuổi.* 2. (Plur) Một số, đôi chút. *Certains savants affirment que: Một số nhà bác học khẳng định rằng. 3. Trước tên người (hàm ý khinh bỉ). Un certain X a osé le dire: Một ông X nào đó đã dám nói điều này.* III. pron. Plur. Một số, vài người. *Certains sont venus: Một số người đã đến. Certains ont refusé: Một số đã từ chối.*

certainement [sertenmã] adv. 1. Một cách chắc chắn, tất nhiên. 2. *Par ext.* Thực sự, nhất định. *Il a certainement de vastes connaissances: Anh ta thực sự có kiến thức rộng.* 3. Chắc (nhấn mạnh). *viendrez-vous? -Certainement: Anh có đến không? Nhất định đến. -Certainement pas: Chắc chắn không.*

certes [sert] adv. 1. Lôi thôi Chắc là, hẳn là, tất nhiên. *Oui, certes: Vâng, tất nhiên.* 2. (Dấu hiệu đồng ý, nhượng bộ). *A-t-il raison? Certes, mais...: Anh ta có lý không? Tất nhiên, nhưng...*

certificat [sertifika] n. m. 1. Giấy chứng nhận, chứng chỉ. *Certificat de bonne conduite: Giấy chứng nhận hạnh kiểm tốt. Avoir de bons certificats: Có chứng chỉ tốt. Certificat de*

travail: Chúng chỉ lao động. 2. Bằng, văn bằng. *Certificat d'études (primaires), d'aptitude professionnelle, de licence, de capacité en droit: Văn bằng tiểu học, nghề nghiệp, bằng cử nhân, trình độ luật khoa.*

certificateur [sertifikatœr] n. m. LUẬT Người chứng nhận, bảo chứng.

certification [sertifikasjõ] n. f. LUẬT Giấy chứng nhận, chứng thực.

certifié, ée [sertifje] n. (và adj.). Người được chứng nhận có bằng sự phạm. *Une certifiée d'anglais: Một người được chứng nhận có trình độ tiếng Anh. Professeurs certifiés et agrégés: Các giáo sư có bằng sự phạm và thạc sĩ.*

certifier [sertifje] v. tr. [1] 1. Chứng thực, bảo đảm, nhận thực. *Je vous certifie que ce renseignement est exact: Tôi bảo đảm với anh rằng sự chỉ dẫn này là chính xác.* 2. LUẬT Quà quyết, cam đoan,

certitude [sertitud] n. f. 1. Sự xác thực, đích xác, chắc chắn. *La certitude des lois mathématiques: Sự xác thực của các định luật toán học.* 2. Sự tin chắc, xác tín. *Ses soupçons se changèrent en certitude: Sự nghi ngờ của anh ta biến thành xác tín. Je le sais avec certitude: Tôi biết điều đó với sự tin chắc.* 3. TRIẾT Vững vàng, già dặn. *La question des critères de la certitude rejoint celle de la valeur de la connaissance: Vấn đề tiêu chuẩn của vững vàng nối tiếp vào vấn đề giá trị của kiến thức.*

céruléen, enne [serylɛ̃, ɛn] adj. Văn Màu xanh lơ hay xanh da trời.

cérumen [serymɛn] n. m. Ráy tai. *Bouchon de cérumen: Ráy tai ngăn cản không nghe được.*

cérumineux, euse [seryminø, øz] adj. (Thuộc về) ráy tai.

céruse [seryz] n. f. HOÁ Bột trắng chì. Đồng blanc de plomb.

cérosite [seryzit] n. f. KHOÁNG Quặng cacbonat chì ở trạng thái tự nhiên.

cerveau [servo] n. m. 1. Óc, não. 2. Trí óc, đầu óc, trí tuệ. —Thân *Avoir le cerveau dérangé: Bị điên.* 3. Thân *Un cerveau: Một người rất thông minh.* 4. Bóng Trung tâm trí não, đầu não.

cervelas [servɛlɔ] n. m. Xúc xích ngắn.

cervelet [servɛlɛ] n. m. GPHÁU Tiểu não.

cervelle [servɛl] n. f. 1. Óc, chất não. ▷ *Se brûler la cervelle: Tự tử (bắn vào đầu).* 2. BẾP Óc động vật làm thức ăn. *Cervelle d'agneau revenue dans le beurre: Óc cừu non rán trong bơ.* 3. Trí tuệ, đầu óc. *Cela lui a troublé la cervelle: Điều này làm rối đầu óc nó. Avoir une cervelle d'oiseau: Ngớ ngẩn*

hoặc dăng trí. *Se creuser la cervelle: Vất óc ra để suy nghĩ.* —Thân *Trotter dans la cervelle: Mất ăn mất ngủ, rối bời tâm trí.*

cervical, ale, aux [servikal, o] adj. GPHÁU 1. Thuộc về cổ. *Vertèbre cervicale: Đốt sống cổ.* 2. Cổ dạ con, cửa tử cung. *Cape cervicale.* Bao tránh thai (của phụ nữ đặt ở cổ tử cung). 3. Cổ bông đài.

cervicalgie [servikalʒi] n. f. Y Bệnh đau ở vùng cổ.

cervicarthrose [servikartroz] n. f. Y Bệnh đau khớp cổ.

cervicite [servisit] n. f. Viêm cổ tử cung hay bông đài.

cervico-brachial, iale, iaux [serviko-brakjal, jo] adj. GPHÁU (Thuộc) cổ cánh tay.

cervidés [servide] n. m. pl. ĐỘNG Họ hươu nai. *Les chevreuils, les élans, les daims sont des cervidés: Con hoẵng, con nai sừng tấm, con danh đều thuộc họ hươu.*

cervier [servje] adj. m. Linh miêu.

cervoise [servvaz] n. f. Một thứ rượu bia ngày xưa.

ces v. ce.

C.E.S. [sɛs] n. m. Tổ Viết tắt: *Collège d'Enseignement Secondaire: Trường trung học.*

césalpiniciées [sezalpinjase] n. f. pl. THỰC Họ vang (gồm những cây như bồ kết, minh quyết v.v...).

césar [sezar] n. m. 1. Hoàng đế La Mã. 2. Kê độc tài.

césarien, ienne [sezarjɛ̃, jɛn] 1. (Thuộc) hoàng đế La Mã. 2. (Thuộc) một tên độc tài.

césarienne [sezarjɛn] n. f. (và adj.). PHÁU Sự mổ dạ con lấy thai ra.

césarisme [sezarism] n. m. 1. SỰ Chính phủ độc tài của César. 2. Chế độ độc tài quân phiệt.

césine [sezin] n. f. HOÁ Xêsin.

césium [sezjɔm] n. m. HOÁ Cesium.

cessant, ante [sesɔ̃, ɑ̃t] adj. *Toute(s) affaire(s) cessante(s): Đình mọi việc lại.*

cessation [sesasjõ] n. f. Sự đình chỉ, sự thôi, ngưng lại. *Cessation des paiements: Sự thôi trả nợ. Cessation des hostilités: Sự đình chiến.*

cesse [ses] n. f. Chỉ trong cách nói phủ định. 1. *N'avoir (point, pas) de cesse que: Chưa ngừng trước khi.* 2. *Sans cesse: Liên tiếp, luôn luôn, không dứt. Il fait sans cesse des progrès: Nó tiến bộ không ngừng.*

cesser [sese] 1. v. intr. [1] Thôi, đình, hết, nghỉ. *La pluie a cessé: Mưa đã tạnh.* ▷ *Faire cesser: Chấm dứt, ngưng lại. Faire*

cesser une injustice: Chấm dứt các nỗi bất công. 2. v. tr. indir. *Cesser de (+ inf.): Cesser de parler: Ngưng, thôi đừng nói nữa. Il a cessé de vivre: Ông ta đã chết.* ▷ *Ne pas cesser de:* Tiếp tục. *-Ne cesser de:* Tiếp tục một cách đều đặn. *Il ne cesse de répéter la même chose: Anh ta không ngừng nhắc lại cùng một việc ấy.* 3. v. tr. dir. *Ngưng lại, dùng. Cesser le combat: Thôi đánh nhau.*

cessez-le-feu [seselfø] n. m. inv. Sự ngừng bắn, đình chiến. *Signature du cessez-le-feu: Ký kết sự đình chiến.*

cessibilité [sesibilite] n. f. LUẬT Khả năng nhượng lại.

cessible [sesibl] adj. LUẬT Có thể nhượng lại.

cession [sesjõ] n. f. LUẬT Sự nhượng lại. *Cession de biens: Sự nhượng tài sản (của con nợ cho chủ nợ). Cession de bail: Sự nhượng hợp đồng cho thuê.*

cessionnaire [sesjõnɛʁ] n. LUẬT Người được nhượng, người nhận.

c'est-à-dire [setadir] loc. conj. Nghĩa là, tức là. *Un mille marin, c'est-à-dire 1 852 mètres: Một hải lý tức là 1852 mét.*

ceste [sɛst] n. m. Bao tay bằng sắt (dùng để đấu võ).

cestodes [sɛstɔd] n. m. pl. ĐỘNG Sán dây.

césure [sezyʁ] n. f. Chỗ ngắt, nghỉ hơi trong câu thơ. *Dans un alexandrin, la césure est après la sixième syllabe: Trong một câu thơ alexandrin, chỗ ngắt là sau âm thứ sáu.*

cet, cette V. ce.

C.E.T. [seʁt] n. m. Cổ Viết tắt của *Collège d'Enseignement Technique*: Trường trung học kỹ thuật.

cétacés [setase] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá voi.

cétane [setan] n. m. HOÁ Xêtan.

cétène [setɛn] n. m. HOÁ Xêten.

cétoine [setwan] n. f. Bộ cánh cam. Đồng hanneton des roses.

cétol [setɔl] n. m. HOÁ Xêtola.

cétone [setɔn] n. f. HOÁ Xêton (chất gần như aldéhyde, trong thiên nhiên thấy có trong tinh dầu thực vật như bạc hà cho mùi thơm).

cétonémie [setɔnemi] n. f. 1. Tình trạng tập trung những chất có xêton trong máu (tăng lên nhiều trong hôn mê dai dẳng đường).

cétonique [setɔnik] adj. HOÁ Có xêton.

cétonurie [setɔnyʁi] n. f. 1. Có chất xêton trong nước tiểu.

cétose [setɔz] 1. n. m. SINH HÓA Đường đơn giản có xêton. 2. n. f. 1. Điều trị chứng tăng xêtonic trong máu.

cétostéroïdes [setɔstɛʁɔid] n. m. pl. 1. Nhóm hoóc môn xuất phát từ xêtola và đặc trưng bằng sự xuất hiện một gốc xêton.

cetraria [setrarja] n. m. THỰC Địa y khiên.

ceux V. celui.

cévenol, ole [sevnɔl] adj. (và n.). Thuộc vùng Cévennes, vùng núi ở đông nam nước Pháp.

cf. Từ Latinh có nghĩa là: Xem, so sánh với.

Cf HOÁ Ký hiệu của californi.

C.F.A. [seefa] n. m. Viết tắt của *Communauté Financière Africaine*: Cộng đồng tài chính châu Phi. *-Franc C.F.A. Đồng franc C.F.A (đơn vị tiền tệ của một số nước châu Phi).*

cg. Viết tắt Centigram.

C.G.S. 1. Hệ phân, gam, giây.

ch. Viết tắt của *cheval*, có nghĩa là "súc ngựa, mã lực".

chabichou [ʃabifu] n. m. Phó mát sữa dê của vùng Poitou.

chabler [ʃablɛ] v. tr. [1] Phngữ Đập bằng sào. *Chabler les noix: Lấy sào đập cho quả óc chó rụng xuống.*

1. **chablis** [ʃabli] n. m. Phngữ Cây đồ (vì gió, bão).

2. **chablis** [ʃabli] n. m. Rượu vang chablis.

chabot [ʃabo] n. m. Giống cá bóng (dầu to, dài tới 30cm).

chabraque hay **schabraque** [ʃabrak] n. f. 1. Tấm da dê hoặc cừu phủ lên mình ngựa.

chabrol [ʃabʁɔl] hay **chabrot** [ʃabʁo] En loc. Phng *Faire chabrol*: Trộn rượu vang vào với canh.

chacal [ʃakal] n. m. Chó rừng.

cha-cha-cha [tʃatʃatʃa] n. m. Điệu vũ gốc Mê tây cơ.

chaconne hay **chacone** [ʃakɔn] n. f. Điệu vũ Tây ban nha thế kỷ XVI. -Nhạc theo lối khiêu vũ ấy.

chacun, une [ʃakø, yn] pron. indéf. 1. Mỗi người, mỗi cái. *Chacun d'eux, chacune d'elles: Mỗi người trong bọn họ. Ils ont chacun sa voiture hay leur voiture: Họ có mỗi người một xe hơi của mình.* 2. Absol. Mọi người. *Chacun a ses défauts: Mọi người đều có nhược điểm của mình.* 3. n. f. Trong cách nói thân mật: *Chacun avec sa chacune: Mỗi người một tình nhân.*

chadburn [ʃadbœʁn] n. m. HẢI Máy truyền lệnh (trên tàu thủy).

chadouf [ʃaduf] n. m. Gầu mức nước giếng (ở Ai Cập, Tuy-ni-di).

chaf'isme hay **shaf'isme** [ʃafism] n. m. Một trong bốn giáo lý của đạo Hồi.



chafouin, ine [ʃafwɛ̃, in] n. và adj. 1. n. *Cũ* Xảo trá, ranh mãnh, tinh quái. 2. adj. *Un air chafouin*: Một vẻ xảo trá.

1. **chagrin, ine** [ʃagrɛ̃, in] adj. *Văn* Buồn rầu, phiền não, sầu muộn. *Avoir l'humeur chagrine*: Có tâm trạng buồn rầu.

2. **chagrin** [ʃagrɛ̃] n. m. 1. *Cũ* Nỗi buồn thương, phiền não, sầu muộn. 2. Nỗi đau khổ, sầu não. *Il a du chagrin*: Anh ta có nỗi đau khổ. 3. Nỗi đau khổ, khó chịu, buồn rầu. *Chagrin d'amour*: Đau khổ vì tình yêu.

3. **chagrin** [ʃagrɛ̃] n. m. 1. Da thuộc nổi cát. 2. *Peau de chagrin*: Miếng da lừa (co lại như trong tiểu thuyết của Balzac).

1. **chagriner** [ʃagrɛ̃] v. tr. [1] 1. *Cũ* Gây tức tối, gây rầy. 2. Gây phiền não, buồn phiền. *Cette séparation les chagrine*: Sự chia ly này làm họ phiền não.

2. **chagriner** [ʃagrɛ̃] v. tr. [1] Thuộc da cho nổi cát lên.

châh V. shâh.

chahut [ʃaj] n. m. 1. *Cũ* Điều nhẩy vui nhộn kỳ dị. 2. Sự ồn ào, huyên náo. *Mener un chahut*: Làm ồn ào.

chahuter [ʃajte] I. v. intr. [1] 1. *Cũ* Nhẩy điệu vũ vui nhộn. 2. Làm ồn. II. v. tr. 1. Làm ồn lên để chọc phá (thầy giáo). 2. Làm đảo lộn, mất trật tự. *Ils ont tout chahuté chez lui*: Bọn họ đã làm đảo lộn tất cả ở nhà anh ta.

chahuteur, euse [ʃajtœʁ, øz] adj. (và n.) Người hay làm ồn, huyên náo. *Une élève chahuteuse*: Một học trò hay làm ồn.

chai hay **chais** [ʃe] n. m. Hầm rượu, kho rượu. *Vin élevé dans les chais du propriétaire*: Rượu vang để cao trong các hầm rượu của ông chủ.

chaille [ʃaj] n. f. THẠCH Đá sạn, sỏi.

chainage [ʃenaʒ] n. m. 1. Sự đo đạc bằng thước dây. 2. Cốt sắt, sự đặt cốt sắt.

chaîne [ʃen] n. f. 1. Cái xích, dây xích. 1. Dây nối. *Galérien rive à sa chaîne*: Galérien bị cột chặt vào dây xích. *La chaîne d'une ancre*: Dây của mỏ neo tàu thủy. *"Un motocycliste a été tué par une chaîne tendue en travers de la route"* (S. de Beauvoir): "Một người đi mô tô đã chết do sợi dây chằng ngang đường". 2. Trang sức dây chuyền. *Une chaîne de montre*: Một dây chuyền đồng hồ. *Chaîne d'huissien*: Một dây người gác cổng đón khách. *Elle porte une chaîne d'or autour du cou*: Cô ta đeo một sợi dây chuyền vàng xung quanh cổ. 3. *Kỹ* *Chaîne de Vaucanson, de Galle*: Dây chuyền, dây vòng (phát thanh). > *Chaîne de vélo*: Xích xe đạp. 4. Plur. Thiết bị xích lắp vào lốp xe để tránh trượt trên băng tuyết. 5.

Chaîne d'arpenteur. Thước bằng (để đo đạc).

II. Bông 1. Văn, Lữ thời *La chaîne, les chaînes*: Dây xích, xiềng xích tù đầy. *Ce peuple a brisé ses chaînes*: Dân tộc này đã phá tung xiềng xích. (tức là giải phóng). 2. Plur. Văn Mối quan hệ thân thiết. *Les chaînes de l'amitié, de l'amour*: Một tình bạn, tình yêu thân thiết. 3. Sự liên tiếp, một dây liên tục. *La chaîne des événements*: Việc liên tiếp xảy ra. III. Bông (Vật liên kết qua chức năng hay cấu trúc). 1. Sợi dọc, sợi canh. 2. *Chaîne de montagnes*: Một dãy núi. *La chaîne de la cordillère des Andes*: Dãy núi Andes (phía tây Nam Mỹ). *Chaîne hercynienne*: Dãy núi có uốn nếp hécxin. 3. KTRÚC Đồng chainage, Nghĩa 2. *Chaîne d'angle*: Trụ góc. 4. GPHÁU *Chaîne nerveuse*: Hệ thống dây thần kinh. 5. HOÁ Mạch. *Chaîne carbonée*: Mạch chứa cacbon. > *Lý* *Réaction en chaîne*: Phản ứng dây chuyền. *La libération de l'énergie nucléaire provient d'une réaction en chaîne*: Việc giải phóng năng lượng hạt nhân xảy ra do một phản ứng dây chuyền. 6. NGHNHN *Chaîne haute-fidélité*: Hệ thống âm thanh trung thực. 7. NGHNHN Nhóm đài phát thanh hay TV phát đồng thời cùng một chương trình; hệ thống phát. *Les chaînes périphériques*: Hệ thống phát ở ngoại biên. *La troisième chaîne*: Hệ thống phát thứ ba. 9. CÔNG Dây chuyền làm việc. *Une chaîne de montage d'automobiles*: Một dây chuyền lắp ráp ô tô. *Travail à la chaîne*: Làm việc theo dây chuyền. IV. Bông Toán người đứng kế tiếp nhau để truyền tay nhau một vật gì. *Faire la chaîne avec des seaux pour éteindre un incendie*: Làm thành dây chuyền tay những xô nước để dập tắt đám cháy.

chainer [ʃene] v. tr. [1] 1. *Kỹ* Đo bằng thước dây. 2. KTRÚC Đặt cốt sắt (vào công trình xây gạch).

chainette [ʃenet] n. f. 1. Dây chuyền nhỏ. 2. MAY *Points de chainette*: Một lối thêu liên tục như mắt xích. 3. Cơ Đường dây xích.

chaineur [ʃenœʁ] n. m. Người đo đạc bằng thước dây.

chainier [ʃenie] hay **chainiste** [ʃenist] n. m. Thợ làm dây chuyền (bằng vàng, bạc).

chainon [ʃenɔ̃] n. m. 1. Mắt xích. 2. Bông Khâu (trong một chuỗi). *Chaque être humain est un chainon de la société*: Mỗi con người là một khâu trong xã hội. 3. Nhánh núi, dãy núi.

chair [ʃɛʁ] n. f. I. 1. Thịt *Être bien en chair*: Béo tốt, nhiều thịt. - *En chair et en os*: Bằng xương bằng thịt (dịch thân con người). > *Marchand de chair humaine*: Người buôn nô lệ. 2. Da (ở con người). *La chair douce d'un enfant*: Da mềm mại của một đứa trẻ. > *Chair de poule*: Sốt gai ốc (vì lạnh, sợ v.v.).

Avoir la chair de poule: Són gai ốc run lên. Donner la chair de poule: Làm khiếp sợ. 3. Mĩ Mầu da các nhân vật của một bức tranh. *Rubens rend bien les chairs: Rubens đã để những chỗ da thịt tuyệt vời trên những bức tranh.* 4. En appos. *Couleur chair: Màu trắng hồng, màu da người. Un maillot couleur chair: Một áo tắm màu trắng hồng.* 5. Cũ Thịt. *Vendredi, chair ne mangeras: Không ăn thịt vào thứ Sáu (vì đạo Gia tô cấm).* -Bóng *Ni chair ni poisson: Lương lự, không thiên về bên nào.* 6. Mối Thịt bằm. *Chair à pâté, à saucisses: Thịt bằm làm pa-tê, xúc-xích.* 7. Phần ăn được của một số trái cây và động vật. *La chair tendre d'une truite, d'une pêche, d'un champignon: Thịt mềm của cá hồi, của một quả đào, của một cái nấm.* II. 1. TỜ Xác thịt, đối lập với linh hồn. *La résurrection de la chair: Sự hồi sinh của xác thịt. La chair est faible: Xác thịt là yếu đuối.* 2. Bản năng, đặc biệt là bản năng tình dục. *Péché de la chair: Tội lỗi của xác thịt. L'œuvre de chair: Quan hệ tình dục.*

chaire [ʃɛʁ] n. f. 1. Ghế, chỗ ngồi, giảng đàn. *Chaire épiscopale, pontificale: Ghế giảng đàn của giám mục, giáo hoàng.* 2. Toa giảng giáo lý. *L'origine de la chaire à prêcher remonte au XIX^es: Nguồn gốc của tòa giảng giáo lý có từ thế kỷ XIV. L'éloquence de la chaire: Sự hùng biện trong việc giảng giáo lý.* 3. Ghế giáo sư. -Par ext. Chức giáo sư đại học. *Occuper une chaire de droit: Giữ chức giáo sư luật học.*

chais V. chai.

chaise [ʒɛz] n. f. 1. Ghế tựa, không có tay. *Une chaise de jardin: Một ghế tựa ở trong vườn.* > *Chaise longue: Ghế dài có lưng tựa.* > *Cô Chaise percée: Ghế có lỗ thùng (ở giữa để đi đại tiện).* > Loc. *Bóng Être assis entre deux chaises: Ở giữa hai hoàn cảnh bất ổn.* 2. *Chaise électrique: Ghế điện.* 3. *Cô Chaise à porteurs: Kiệu.* > *Mener une vie de bâton de chaise: Sống bê tha, bất ổn.* 4. *HÀi Næud de chaise: Cái nút ghế thắt ở đầu giây cho thủy thủ ngồi để kéo lên cột buồm.* 5. *Kĩ Ghế làm chỗ đỡ để làm việc.*

chaisière [ʃɛzjɛʁ] n. f. *Cô Người cho thuê ghế (ở nhà thờ, công viên).*

1. **chaland** [ʃalɑ̃] n. m. Sà lan, phà.

2. **chaland, ande** [ʃalɑ̃, ɑ̃d] n. Cũ Khách hàng quen, bạn hàng. *Attirer le chalant: Lôi kéo khách hàng quen.*

chalaze [ʃalaz] n. f. 1. SINH Học điểm (của phôi tâm và bì tiểu noãn). 2. THỰC Dây treo (albumin xoắn lại ở đầu lòng đỏ trứng).

chalazion [ʃalazjɔ̃] n. m. Y Chấn, mụn lẹo (ở mí mắt).

chalcididés [kalsidide] n. m. pl. Họ côn trùng bộ cánh màng, màu kim loại mà ấu trùng sống bên trong trứng của loài côn trùng khác.

chalcographie [kalkogʁafi] n. f. Cũ Thuật khắc đồng. -Mối Nơi lưu trữ bản khắc đồng. *La chalcographie du Louvre: Nơi lưu trữ bản khắc đồng của bảo tàng Louvre.*

chalcolithique [kalkolitik] adj. và n. m. Thời đại đồ đồng-dá. 

chalcopyrite [kalkopirit] n. f. KHOÁNG Quặng sắt đồng, chancopyrit.

chalcosine [kalkozin] n. f. KHOÁNG Quặng đồng sulfua, chancozin.

chaldéen, éenne [kaldeɛ, een] adj. và n. Thuộc xứ Candê.

châle [ʃal] n. m. Khăn san, khăn choàng vai.

chalet [ʃalɛ] n. m. 1. Nhà gỗ ở miền núi. *Un chalet savoyard: Một ngôi nhà gỗ thuộc xứ Xavao.* > Nhà ở thôn quê bắt chước kiểu Thụy Sĩ. 2. Lũithời *Chalet de nécessité: Nhà tiêu công cộng.*

chaleur [ʃalœʁ] n. f. I. 1. Thụng Nhiệt. *La chaleur d'un radiateur, du soleil: Nhiệt của lò sưởi, mặt trời.* > Thời tiết nóng, nóng. *Vague de chaleur: Luồng khí nóng.* -Plur. *Les chaleurs: Mùa nóng.* 2. Y Nhiệt lượng. > *Chaleur massique: Nhiệt lượng cần thiết để tăng lên 1° nhiệt khối.* > *Chaleur latente: Nhiệt ẩn.* > *Chaleur de combustion: Thiêu nhiệt.* 3. SỈ *Chaleur animale: Thân nhiệt.* II. 1. Sốt, nóng. *La chaleur de la fièvre: Sốt nóng. Coup de chaleur: Cầm nóng.* 2. Sự động dục. *Femelle en chaleur: Con cái động dục.* 3. Bóng Nhiệt tình, nồng nhiệt, hăng hái. *La chaleur de la jeunesse: Nhiệt tình của thanh niên. Il a pris votre défense avec chaleur: Anh ta bênh vực anh một cách hăng hái.* 4. Bóng Mối thân tình lớn lao. *Accueillir qqn avec chaleur: Tiếp đón ai một cách thân tình.*

chaleureusement [ʃalœʁœzmɑ̃] adv. Một cách nồng nhiệt, mặn nồng.

chaleureux, euse [ʃalœʁø, øz] adj. Nồng nhiệt, mặn nồng. *Un discours chaleureux: Một bài diễn văn mặn nồng. Un accueil chaleureux: Một sự đón tiếp nồng nhiệt.*

châlit [ʃoli] n. m. Khung giường.

challenge [ʃalɑ̃ʒ] n. m. Cuộc đấu giải luân lưu.

challenger [ʃalɑ̃ʒœʁ] n. m. Tay kinh địch trong cuộc thi đấu luân lưu.

chaloir [ʃalwaʁ] v. impers déf. Văn *Peut me chaut, peu m'en chaut: Tôi không cần chú ý đến, không liên can đến tôi.*

chaloupe [ʃalup] n. f. Sà lúp, tàu thủy nhỏ. *Chaloupe de sauvetage: Sà lúp cứu hộ.*

chaloupé, ée [ʃalupe] adj. *Valse chaloupée.*
Nhảy du đua, trung triêng.

chalouper [ʃalupe] v. intr. [1] Đi, nhảy, du đua.

chalumeau [ʃalymo] n. m. 1. Lối thổi Cọng rom, ống sậy. *Boire avec un chalumeau:* Uống bằng một cọng rom. 2. Ống sáo, địch, kèn. 3. Mô hàn, đèn xì. *Chalumeau oxydrique, oxyacétylénique, à hydrogène atomique, à plasma:* Đèn xì hydrô, axêtylen, đèn xì phối hợp giữa hydrôgen và điện, giữa iôn và kim loại.

chalut [ʃaly] n. m. Lưới rê.

chalutage [ʃalytaʒ] n. m. Sự đánh lưới rê.

chaluter [ʃalyte] v. intr. [1] 1. Đánh lưới rê. 2. Bông đi xuống nước và kéo lưới sát đáy. *Spinnaker qui chalute:* Thuyền buồm lớn đi đánh lưới rê.

chalutier [ʃalytje] n. m. 1. Người đánh lưới rê. 2. Tàu, thuyền đánh lưới rê.

chamade [ʃamad] n. f. 1. Cờ Hiệu trống hay kèn của toán quân bị vây xin hàng. 2. *Một Cœur qui bat la chamade:* Tim đập rộn lên vì xúc động.

chamærops hay **chamérops** [kamerɔps] n. m. THỰC Cây cọ móc.

chamailler (se) [ʃamaje] v. pron. [11] Thân Cãi cò, gây gỗ.

chamaillerie [ʃamajri] n. f. Thân Cuộc cãi cò gây gỗ âm ỹ, không có lý do chính đáng.

chamaillieur, euse [ʃamajoer, ɔz] adj. (và n.). Hay cãi nhau, gây gỗ.

chaman [ʃaman] n. m. Thầy pháp saman.

chamanisme [ʃamanism] n. m. Đạo saman (chữa bệnh bằng ma thuật tôn giáo, chủ yếu ở một số bộ tộc vùng Sibêri, Mông Cổ, Bắc Mỹ).

chamaniste [ʃamanist] adj. (và n.) Tín đồ theo đạo Saman.

chamarre [ʃamære] v. tr. [1] 1. (Chủ yếu ở thời quá khứ) Trang sức lờ lợt. *Un uniforme chamarré de décorations:* Một bộ đồng phục trang sức lờ lợt những huân chương. 2. Văn Trang trí, trang sức.

chamarrure [ʃamaryr] n. f. Đồ trang sức lờ lợt.

chambard [ʃabar] n. m. 1. Thân Sự xáo lộn. 2. Thân Sự ồn ào, huyên não. *Faire du chambard:* Làm ồn ào, huyên não.

chambardement [ʃabardəmɑ̃] n. m. Thân Sự xáo lộn, huyên não. *Préparer un chambardement général:* Chuẩn bị cho một sự huyên não, ồn ào chung.

chambarder [ʃabarde] v. tr. [1] Thân Mang lại những thay đổi sâu sắc, xáo trộn. *Il a*

chambardé toute sa chambre: Hấn ta xáo trộn lung tung tất cả căn phòng.

chambellan [ʃabellɑ̃] n. m. Sứ Thị thân, cận thần. *En France, le titre de Grand Chambellan, apparut au XIIIe s, disparut en 1870: Ở Pháp danh hiệu Đại cận thần xuất hiện vào thế kỷ XIII và biến mất vào năm 1870.*

chambertin [ʃaberte] n. m. Rượu vang đỏ sẵmbécantanh.

chambouler [ʃabule] v. tr. [1] Thân Xáo trộn, đảo lộn.

chambranle [ʃabrɑ̃l] n. m. Khung, (cửa, lò sưởi).

chambre [ʃabr] n. f. I. 1. Buồng, phòng. *Une chambre à coucher:* Một phòng ngủ. *Chambre garnie, meublée:* Phòng cho thuê có đồ đạc sẵn. ▷ *Garder la chambre.* Nằm trong phòng không đi đâu được (vì ốm đau). ▷ *Valet, femme de chambre:* Bồi phòng. ▷ *Musique de chambre:* Nhạc thính phòng. 2. Loc. *En chambre.* Tại nhà. *Couturière en chambre:* thợ khâu đảm tại nhà. -Đưa Về một người mà hành động không ra khỏi nhà; xô buồng. *Diplomate, sportif en chambre:* Nhà ngoại giao, nhà thể thao xô buồng. 3. Căn phòng đặc biệt dành cho việc sử dụng nhất định nào đó. *Chambre froide:* Phòng lạnh (nơi để thức ăn chóng hư). -*Chambre forte:* Phòng kết sắt (để tiền, đồ quý giá). ▷ *HÀi Chambre des cartes:* Phòng bản đồ. -*Chambre des machines:* Phòng để máy móc. II. 1. Tòa án, phòng. *Chambre correctionnelle:* Tòa án tiểu hình. *Chambre des requêtes:* Phòng nhận đơn. 2. Nghị viện. *La Chambre des députés:* Quốc hội, nghị viện. *En Grande-Bretagne, le Parlement comprend la Chambre des communes, ou Chambre basse, et la Chambre des lords, ou Chambre haute:* Ở Anh, quốc hội gồm Hạ nghị viện và Thượng nghị viện. 3. Phòng, sở, hội. *Chambre de commerce:* Phòng Thương mại. -*Chambre de métiers:* Phòng giới thiệu nghề nghiệp. III. 1. PHÁO Bộ phận của nòng súng chứa lượng thuốc nổ. 2. QUANG *Chambre noire:* Phòng tối, buồng tối. ▷ *Chambre claire:* Phòng gương. 3. KỸ *Chambre de combustion:* Buồng đốt (khoảng hỗn hợp chất cháy). 4. *Chambre à air:* Ruột bánh xe cao su, cái sơm. 5. ÂM *Chambre sourde:* Phòng không tiếng vang (để thu thanh). 6. VẬT LÝ *Chambre d'ionisation:* Phòng i-on (để đo cường độ của các chùm tia i-on). *Chambre à bulles:* Phòng bọt. 7. GPHÁU *Chambre de l'œil:* Nhân phòng (phần chứa thủy dịch phía trước thể thủy tinh và dịch kính đằng sau thể thủy tinh). 8. THỰC *Chambre pollinique:* Ống phấn (để thụ phấn hoa).

chambreé [ʃɑ̃bre] n. f. 1. Toàn bộ những người trong một phòng. *Camarade de chambreé: Bạn cùng phòng.* 2. Căn phòng. *Balayer la chambreé: Quét phòng.*

chambrier [ʃɑ̃brie] v. tr. [1] 1. Cũ Nhốt trong phòng. *Chambrier qqn: Nhốt ai trong phòng.* > Mối, Thân *Chambrier qqn: Chế điều ai.* 2. *Chambrier du vin:* Cho chai rượu vào nhiệt độ trong phòng cho ấm lên để uống.

chambrette [ʃɑ̃bret] n. f. Phòng nhỏ.

chambrier, ière [ʃɑ̃brije, jeʁ] n. 1. n. m. Sĩ Quan đại nội, viên quan coi kho của nhà vua. 2. n. f. Cũ Chị hầu phòng, nữ tỳ.

chambrière [ʃɑ̃brijɛʁ] n. f. 1. Cái cọc để gác cang xe ngựa, chân chống xe bò. 2. Roi ngựa.

chame [ʃam] n. m. Loài nhuyển thể biến mang, vỏ dày có gai nhọn, sống bám vào các tảng đá.

chameau [ʃamo] n. m. 1. Lạc đà hai bướu. *Chameau qui blatère, qui baraque: Lạc đà kêu, nằm xuống.* 2. Bông, Thân Người xảo quyết, gian ác. > Adj. *Ce qu'elle est chameau!:* Cô ta mới dữ tợn, xấu xa làm sao!

chamelier [ʃamɛlje] n. m. Người chăn dắt và coi sóc lạc đà.

chamelle [ʃamel] n. f. Lạc đà cái.

chamérops V. chamærops.

chamito-sémitique [ʃamitosemitik] adj. NGÔN *Famille chamito-sémitique.* Hệ ngôn ngữ gồm tiếng hêbro, A Rập, Amara và Ai Cập cổ v.v...

chamois [ʃamwa] n. m. I. 1. Con sơn dương. *Le chamois, haut de 0,70 m au garrot, vit dans les Alpes et dans les Pyrénées (où on le nomme isard) entre 2000 et 3000 m d'altitude: Con sơn dương cao 0,70m đến u vai sống trong vùng núi Alpes và Pyrénées (có tên gọi là isard) giữa độ cao 2000-3000m so với mặt biển.* 2. Da sơn dương (đã thuộc). > *Peau de chamois:* Da sơn dương (hay cừu) thuộc bằng dầu. 3. Adj. inv. *Étoffe chamois:* Vải có màu vàng nhạt. II. Cuộc thi trượt tuyết lấy huy chương. *Chamois d'or, d'argent, de bronze:* Huy chương trượt tuyết vàng, bạc, đồng.

chamoisage [ʃamwazaʒ] n. m. Phương pháp thuộc da mềm.

chamoiser [ʃamwaze] v. tr. [1] Thuộc da mềm. *Cuir chamoisé: Da thuộc mềm.*

chamotte [ʃamɔt] n. f. Kĩ Đất sét nung (làm gạch chịu lửa).

champ [ʃɑ̃] n. m. I. 1. Thửa ruộng. *Labourer un champ: Cây một thửa ruộng. Un champ de maïs: Một ruộng ngô.* 2. Plur. Đồng, đồng ruộng. *Les fleurs des champs: Hoa đồng nội.* -*À travers champs:* Băng đồng (không có lối

đi). -*Prendre la clef des champs:* Chạy trốn.

3. Trường, vùng, phạm vi. *Champ de bataille: Chiến trường. Tomber au champ d'honneur: Bị hy sinh trong chiến tranh (ngã xuống trên trường danh dự). Champ de manœuvres: Trường thao diễn (thao trường) Champ de foire, de courses: Hội chợ, trường đua ngựa.*

4. Trường dấu. *Champ clos: Trường rào kín. Laisser le champ libre: Rút lui.* -Bóng Để cho ai tự do. 5. HUY Nền (huy hiệu). II. Bóng 1.

Trường, lãnh vực, phạm vi. *Un vaste champ d'action: Một lãnh vực hoạt động rộng lớn. Le champ d'une science: Phạm vi một khoa học.* -*Donner libre champ à son imagination, à sa colère: Cho tự do tưởng tượng, cho sự tức giận.* 2. Loc. adv. *Sur-le-champ: Ngay lập tức. À tout bout de champ: Bất cứ lúc nào, lúc nào cũng thế.* III. 1. QUANG Champ

d'un instrument d'optique. Trường nhìn qua dụng cụ quang học. -ĐÁNH *Ce figurant n'est plus dans le champ: Người đóng vai phụ này không thấy trong khuôn hình.* > *Champ visuel: Thị trường, tầm nhìn.* 2. PHẪU Champ

opératoire: Vùng mổ. Par ext. Mỗi đường vạch ranh giới vùng đó. 3. LÝ Trường, thị trường. *Champ de forces, champ acoustique, champ électrique, champ magnétique: Lực trường, âm trường, điện trường, từ trường.*

4. TOÁN *Champ de vecteurs: Trường vectơ.*

1. **champagne** [ʃɑ̃pan] n. f. ĐCHẤT Đồng bằng đá vôi, đá phấn.

2. **champagne** [ʃɑ̃pan] n. m. Rượu sâm banh, rượu vang trắng có bọt.

champagnisation [ʃɑ̃panizasiɔ̃] n. f. Sự sâm banh hóa.

champagniser [ʃɑ̃panize] v. tr. [1] 1. Bỏ rượu vào chai trước khi lên hết men; sâm banh hóa. 2. Làm rượu bọt như sâm banh. *Les vins champagnisés de Californie n'ont pas droit à l'appellation de "champagne": Rượu vang sâm banh hóa của vùng California không có quyền gọi là "rượu sâm banh".*

champart [ʃɑ̃par] n. m. 1. LUẬT PHKIẾN Tô lúa, số lúa nông dân phải nộp cho quý tộc phong kiến. 2. Cũ Lúa giống gieo lẫn (lúa mì, đại mạch, mạch đen) gặt cùng để cho gia súc.

champenois, oise [ʃɑ̃pənwɑ, waz] adj. và n. Thuộc vùng Sămpanhơ. > n. Người gốc vùng Sămpanhơ. > n. f. Chai dày dùng để đựng rượu sâm banh.

champêtre [ʃɑ̃petʁ] adj. 1. Văn (Thuộc về) đồng ruộng, đồng áng. *Divinités champêtres: Thần đồng áng.* 2. Nông thôn. *Plaisirs champêtres: Thú vui nông thôn. Garde champêtre: Tuần phu.*

champi hay **champis, isse** [ʃɑ̃pi, is] n. và adj. Cũ Con hoang bỏ ngoài ruộng. *François*

le Champi: Frangxoa, con hoang bỏ ngoài ruộng, tiểu thuyết của G.Sand.

champignon [ʃɑpinɔ̃] n. m. 1. Thùng Nấm. *Ramasser des champignons: Hái nấm.* *Champignon de couche: Nấm trồng thành luống.* -Loc Bồng *Pousser comme un champignon: Mọc nhanh như nấm.* ▷ THỰC Thực vật mà thân là một tán (nguyên thể) không có điệp lục tố. 2. Cái móc (ở mắc áo). *Poser son chapeau sur un champignon: Đặt mũ vào một cái móc.* -Thân Bàn đập dận ga ở ô tô. *Appuyer sur le champignon: Đặt chân lên cái dận ga.* *Champignon atomique: Nấm bom nguyên tử.*

champignonnière [ʃɑpinɔ̃njɛr] n. f. Chỗ trồng nấm, luống trồng nấm. -*Par ext.* Lốp đất hoặc phân chuẩn bị trồng nấm.

champion, ionne [ʃɑpjɔ̃, ʝɔ̃] n. 1. n. m. Quán quân, vô địch. 2. Người bênh vực (việc gì). *Se poser en champion de la vertu: Làm người bênh vực cho đạo đức.* 3. Người chiến thắng trong cuộc thi thể thao. *Un champion du monde d'escrime: Một người vô địch thế giới về đánh kiếm.* -*En appos.* *Une équipe championne du monde: Một đội vô địch thế giới.* -*Par ext.* Nhà thể thao có tiếng. *Un championne de gymnastique: Nhà vô địch về thể dục.* 4. Bồng, Thần Người tuyệt vời, đặc biệt. *C'est un vrai champion: Thật là một người tuyệt vời!* ▷ adj. inv. *À la belote, il est champion!:* Về chơi bài be-lốt, hấn ta là vô địch.

championnat [ʃɑpjɔ̃na] n. m. Cuộc tranh giải vô địch. *Le championnat du monde de boxe: Cuộc tranh giải vô địch thế giới về quyền Anh.*

champis, isse V. champi.

champlever [ʃɑpl(ə)ve] v. tr. [1] Khoét (những phần ngoài hình vẽ để khảm). *Email champlevé: Đồ tráng men được khoét khảm.*

chamsin V. khamsin.

chananéen V. cananéen.

chançard, arde [ʃɑsar, ard] adj. và n. Thân (Người) hay gặp may. Đồng *chanceux*, nghĩa 2.

chance [ʃɑs] n. f. 1. Vận (may hay rủi). *Courir une chance: Chạy theo thời vận.* *Souhaiter bonne chance: Chúc gặp may mắn.* 2. Plur. Cơ may, khả năng. *Il y a peu de chances pour qu'il accepte: Nó có rất ít cơ may để tiếp nhận.* *Calculer ses chances de succès: Tính toán khả năng thành công.* 3. Vận may, sự may mắn. *Quelle chance!:* May mắn làm sao!

chancelant, ante [ʃɑslɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chúi chòng, lắc lư, lung lay bấp bênh. *Une passerelle chancelante: Một cái cầu bấp bênh.* 2. Bồng Yếu ớt, lung lay. *Santé chancelante:*

Sức khỏe yếu ớt. *Courage chancelant: Lòng can đảm bị lung lay.*

chanceler [ʃɑslɛ] v. intr. [22] 1. Lảo đảo, lung lay, rung rinh, không đứng vững. *Chanceler comme un homme ivre: Lảo đảo như người say rượu.* 2. Bồng Xiêu vẹo, nghiêng ngửa. *Un trône qui chancelle: Một ngai vàng nghiêng ngửa.* 3. Bồng Ngập ngừng, do dự. *Chanceler dans sa foi: Ngập ngừng trong lòng tin.*

chancelier [ʃɑsɛlje] n. m. 1. Sứ *Chancelier de France:* Quan chưởng ấn nước Pháp. 2. Danh hiệu của nhiều quan chức cao cấp và một vài viên chức giữ ấn. *Le grand chancelier de l'ordre de la Légion d'honneur: Quan chưởng ấn dòng Bắc đầu bội tinh.* *Un chancelier d'ambassade: Bí thư trưởng trong đại sứ quán.* ▷ Thủ tướng ở Đức và Áo. ▷ *Chancelier de l'Échiquier:* Bộ trưởng Bộ tài chính Anh Quốc.

chancelière [ʃɑsɛljɛr] n. f. 1. Cổ Bao ủ chân. 2. Bà chưởng ấn.

chancellerie [ʃɑsɛlʁi] n. f. 1. Dinh chưởng ấn. *La grande chancellerie royale scellait les édits du grand sceau: Dinh đại chưởng ấn hoàng gia đóng dấu vào chỉ dụ con dấu lớn.* 2. Bộ tư pháp. 3. Bí thư đại sứ quán. *Des intrigues de chancellerie: Những mánh khéo trong Ban bí thư đại sứ quán.* 4. *Grande chancellerie:* Cơ quan quản lý huân chương Bắc đầu bội tinh. 5. *Chancellerie apostolique:* Cơ quan chuyên gửi những tài liệu quan trọng của giáo hoàng.

chanceux, euse [ʃɑsø, øz] adj. 1. Cũ May rủi, bấp bênh. 2. May mắn.

chanci [ʃɑsi] n. m. Phân đã có nấm mốc..

chancir [ʃɑsir] v. intr. và pron. [2] Mốc meo.

chancre [ʃɑkr] n. m. 1. Cũ Vết lở, loét. 2. Mối Vết loét đánh dấu bước đầu của một số bệnh nhiễm trùng. *Chancre syphilitique, lépreux: Vết loét giang mai, hủi.* *Chancre granulomateux de la maladie de Nicolas et Favre: Vết loét có mụn nhỏ của bệnh ở Nicolas và Favre.* *Chancre mou: Hạ cam.* 1. NÔNG Bệnh của cây do một thứ nấm phá hủy vỏ và làm thối gỗ. 4. Bồng Sự phá hoại, tàn phá, gặm nhấm. *La corruption est un chancre qui ruine toute société: Tham nhũng là một căn bệnh tàn phá toàn xã hội.*

chancrelle [ʃɑkʁɛl] n. f. Hạ cam.

chandail [ʃɑdaj] n. m. Áo len đan dài tay cao cổ.

chandeleur [ʃɑdlœʁ] n. f. TH CHÚA LỄ rước nến.

chandelier [ʃɑdɛlje] n. m. 1. Cây đèn nến. *Chandelier en argent, en cristal: Cây đèn nến bằng bạc, bằng pha lê.* *Chandelier à sept branches: Cây đèn nến có bảy nhánh*

le Champi: Frangxoa, con hoang bỏ ngoài ruộng, tiểu thuyết của G.Sand.

champignon [ʃɑ̃piɔ̃] n. m. 1. Thụ dụng Nấm. *Ramasser des champignons: Hái nấm. Champignon de couche: Nấm trồng thành luống.* -Loc Bông *Pousser comme un champignon: Mọc nhanh như nấm.* ▷ THỰC Thực vật mà thân là một tản (nguyên thể) không có diệp lục tố. 2. Cái móc (ở mắc áo). *Poser son chapeau sur un champignon: Đặt mũ vào một cái móc.* -Thân Bàn đập dận ga ở ô tô. *Appuyer sur le champignon: Đặt chân lên cái dận ga. Champignon atomique: Nấm bom nguyên tử.*

champignonnière [ʃɑ̃piɔ̃njɛr] n. f. Chỗ trồng nấm, luống trồng nấm. -Par ext. Lốp đất hoặc phân chuẩn bị trồng nấm.

champion, ionne [ʃɑ̃pjɔ̃, jɔ̃n] n. 1. n. m. Quán quân, vô địch. 2. Người bênh vực (việc gì). *Se poser en champion de la vertu: Làm người bênh vực cho đạo đức.* 3. Người chiến thắng trong cuộc thi thể thao. *Un champion du monde d'escrime: Một người vô địch thế giới về đánh kiếm.* -En appos. *Une équipe championne du monde: Một đội vô địch thế giới.* -Par ext. Nhà thể thao có tiếng. *Un championne de gymnastique: Nhà vô địch về thể dục.* 4. Bông, Thân Người tuyệt vời, đặc biệt. *C'est un vrai champion: Thật là một người tuyệt vời!* ▷ adj. inv. *À la belote, il est champion!:* Về chơi bài be-lôt, hẳn ta là vô địch.

championnat [ʃɑ̃pjɔ̃na] n. m. Cuộc tranh giải vô địch. *Le championnat du monde de boxe: Cuộc tranh giải vô địch thế giới về quyền Anh.*

champs, isse V. champi.

champlever [ʃɑ̃pl(ə)ve] v. tr. [1] Khoét (những phần ngoài hình vẽ để khảm). *Email champlevé: Đồ tráng men được khoét khảm.*

chamsin V. khamsin.

chananéen V. cananéen.

chançard, arde [ʃɑ̃sar, ard] adj. và n. Thân (Người) hay gặp may. Đồng chanceux, nghĩa 2.

chance [ʃɑ̃s] n. f. 1. Vận (may hay rủi). *Courir une chance: Chạy theo thời vận. Souhaiter bonne chance: Chúc gặp may mắn.* 2. Plur. Cơ may, khả năng. *Il y a peu de chances pour qu'il accepte: Nó có rất ít cơ may để tiếp nhận. Calculer ses chances de succès: Tính toán khả năng thành công.* 3. Vận may, sự may mắn. *Quelle chance!:* May mắn làm sao!.

chancelant, ante [ʃɑ̃slɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chấn động, lắc lư, lung lay bấp bênh. *Une passerelle chancelante: Một cái cầu bấp bênh.* 2. Bông Yếu ớt, lung lay. *Santé chancelante:*

Sức khỏe yếu ớt. *Courage chancelant: Lòng can đảm bị lung lay.*

chanceler [ʃɑ̃slɛ] v. intr. [22] 1. Lảo đảo, lung lay, rung rinh, không đứng vững. *Chanceler comme un homme ivre: Lảo đảo như người say rượu.* 2. Bông Xiêu vẹo, nghiêng ngửa. *Un trône qui chancelle: Một ngai vàng nghiêng ngửa.* 3. Bông Ngập ngừng, do dự. *Chanceler dans sa foi: Ngập ngừng trong lòng tin.*

chancelier [ʃɑ̃sɛljɛ] n. m. 1. *Le Chancelier de France:* Quan trưởng ấn nước Pháp. 2. Danh hiệu của nhiều quan chức cao cấp và một vài viên chức giữ ấn. *Le grand chancelier de l'ordre de la Légion d'honneur: Quan trưởng ấn dòng Bắc đẩu bội tinh. Un chancelier d'ambassade: Bí thư trưởng trong đại sứ quán.* ▷ Thủ tướng ở Đức và Áo. ▷ *Chancelier de l'Echiquier:* Bộ trưởng Bộ tài chính Anh Quốc.

chancelière [ʃɑ̃sɛljɛr] n. f. 1. Tổ Bao ử chân. 2. Bà trưởng ấn.

chancellerie [ʃɑ̃sɛlʁi] n. f. 1. Dinh trưởng ấn. *La grande chancellerie royale scellait les édits du grand sceau: Dinh đại trưởng ấn hoàng gia đóng dấu vào chỉ dụ con dấu lớn.* 2. Bộ tư pháp. 3. Bí thư đại sứ quán. *Des intrigues de chancellerie: Những mánh khéo trong Ban bí thư đại sứ quán.* 4. Grande chancellerie: Cơ quan quản lý huân chương Bắc đẩu bội tinh. 5. *Chancellerie apostolique:* Cơ quan chuyên gửi những tài liệu quan trọng của giáo hoàng.

chanceux, euse [ʃɑ̃sø, øz] adj. 1. Cũ May rủi, bấp bênh. 2. May mắn.

chanci [ʃɑ̃si] n. m. Phần đã có nấm mọc..

chancir [ʃɑ̃sir] v. intr. và pron. [2] Mọc meo.

chancre [ʃɑ̃kr] n. m. 1. Cũ Vết lở, loét. 2. Mũi Vết loét đánh dấu bước đầu của một số bệnh nhiễm trùng. *Chancre syphilitique, lépreux: Vết loét giang mai, hủi. Chancre granulomateux de la maladie de Nicolas et Favre: Vết loét có mụn nhỏ của bệnh ở Nicolas và Favre. Chancre mou: Hạ cam.* 1. NÔNG Bệnh của cây do một thứ nấm phá hủy vỏ và làm thối gỗ. 4. Bông Sự phá hoại, tàn phá, gặm nhấm. *La corruption est un chancre qui ruine toute société: Tham nhũng là một căn bệnh tàn phá toàn xã hội.*

chancelle [ʃɑ̃kʁɛl] n. f. Hạ cam.

chandail [ʃɑ̃daj] n. m. Áo len đan dài tay cao cổ.

chandelier [ʃɑ̃dlœr] n. f. TH CHÚA Lễ rước nến.

chandelier [ʃɑ̃dɛljɛ] n. m. 1. Cây đèn nến. *Chandelier en argent, en cristal: Cây đèn nến bằng bạc, bằng pha lê. Chandelier à sept branches: Cây đèn nến có bảy nhánh*

(truyền thống của người Do thái). 2. HẢI Lan can, tay vịn.

chandelle [ʃɑ̃dɛl] n. f. 1. Cỏ Cây nến. ▷ Mối Nến. *Un dîner aux chandelles*: Một bữa ăn tối dưới ánh nến. 2. Loc. fig. *Devoir une fièvre chandelle à qqn*: Chịu ơn ai. — *Des économies de bouts de chandelles*: Tiết kiệm những khoản vụn vặt không đáng kể. *Brûler la chandelle par les deux bouts*: Phá của, tiêu hoang; lạm dụng sức khỏe. — *Le jeu n'en vaut pas la chandelle*: Nhọc lòng, không bỏ công. — *Voir trente-six chandelles*: Bị choáng váng (do bị đánh vào đầu). — *Tenir la chandelle*: Làm trung gian, môi giới cho đôi trai gái âm mưu với nhau. 3. XUYÊN Cột chống. 4. KHÔNG Monter en chandelle. Lên thẳng (máy bay). 5. THỂ Faire une chandelle: Đánh bóng quả bóng lên cao.

1. chanfrein [ʃɑ̃frɛ̃] n. m. Mặt ngựa.

2. chanfrein [ʃɑ̃frɛ̃] n. m. Nĩ Mặt vát.

chanfreiner [ʃɑ̃frɛnɛ] v. tr. [1] Nĩ Vát cạnh

change [ʃɑ̃ʒ] n. m. 1. Sự đổi, sự trao đổi, sự đổi chác. *Perdre au change*: Thua thiệt trong đổi chác. 2. Sự chuyển đổi, hối đoái. *Marché des changes*: Thị trường hối đoái. *Cours du change*: Tỷ giá hối đoái. *Contrôle des changes*: Sự kiểm soát hối đoái (để cân bằng cung cầu ngoại tệ). ▷ *Par ext.* *Change*: Tỷ giá hối đoái. ▷ *Agent de change*. V. agent. ▷ *Lettre de change*: Hối phiếu. 3. SẴN DỒN La bête donne le change: Con thú đánh lừa (chó săn bằng cách làm cho con khác đứng lên và trở thành mục tiêu). *Chiens qui prennent le change*: Chó bị mắc lừa. — *Bóng Donner le change à qqn*: Đánh lừa ai. (làm cho anh ta lâm việc nọ với việc kia). *Prendre le change*: Bị lừa.

changeant, ante [ʃɑ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hay thay đổi, thất thường. *Son humeur est changeante*: Tính tình anh ta thất thường. 2. Óng ánh đổi màu. *Une étoffe aux reflets changeants*: Vải có ánh đổi màu.

changement [ʃɑ̃ʒmɑ̃] n. m. I. 1. Sự thay đổi, sự biến đổi. Đồng modification, mutation, transformation, variation. Trái invariabilité, stabilité. ▷ Sự biến đổi, sự thay đổi. *Un changement radical*: Một sự biến đổi triệt để. *Aimer le changement*: Yêu thích sự thay đổi. 2. KHÁU *Changement à vue*: Sự thay đổi (bài trí) ngay trước mặt khán giả (mà không hạ màn). — *Bóng Sự thay đổi đột ngột*. II. 1. TOÀN *Changement d'axes*: Sự thay đổi trục (tọa độ). 2. Ủ *Changement d'état*: Sự thay đổi trạng thái (từ thể vật lý nọ sang thể kia). *La fusion et la solidification sont des changements d'état*: Sự nóng chảy và sự đông đặc là các thay đổi trạng thái.

changer [ʃɑ̃ʒe] I. v. tr. [15] 1. Đổi. *Changer des francs pour des livres sterling*: Đổi frăng lấy đồng bảng Anh. 2. Thay. *Changer la décoration d'une pièce*: Thay đồ trang trí một căn hộ. ▷ *Changer un bébé*: Thay quần áo cho đứa bé. 3. Thay đổi. *Changer ses plans*: Thay đổi kế hoạch. *Changer le sens d'un discours*: Thay đổi ý nghĩa của bài diễn văn. — *Thân Changer les idées*: Giải sầu. *Allons au cinéma, cela nous changera les idées*: Đi xem xi-nê thì sẽ được giải sầu. 4. *Changer (qqch) en...*: Biến đổi, làm thay đổi (cái gì) thành. *Son attitude a changé mes soupçons en certitude*: Thái độ của anh ấy đã làm thay đổi các nghi ngờ của tôi thành tin tưởng. II. v. tr. indir. *Changer de 1. Changer de place*: Thay đổi vị trí. 2. Thay đổi (đồ vật). *Changer de chaussures*: Thay giày. *Il change d'avis très souvent*: Ông ấy thay đổi ý kiến luôn. III. v. intr. Thay đổi. *Le temps est en train de changer*: Thời tiết đang thay đổi. *Il vieillit sans changer*: Ông ấy già đi mà không thay đổi gì. — *Mia Pour changer*: Như thường lệ. IV. v. pron. 1. Biến đổi thành. *La chenille se change en papillon*: Sâu biến thành bướm. 2. Thay quần áo. *Se changer pour sortir*: Thay quần áo để đi chơi.

changeur [ʃɑ̃ʒœʁ] n. m. 1. Người làm nghề đổi tiền. 2. Máy đổi tiền (tiền lớn, ngân phiếu ra tiền nhỏ). 3. Nĩ Thiết bị đổi. *Changeur automatique*: Thiết bị đổi tự động.

chanlatte [ʃɑ̃lat] n. f. Mè chân mái (nhà).

chanoine [ʃanwã] n. m. 1. Quan chức giáo hội (ở một đoàn thầy tu). 2. Thầy tu (trong một giáo đoàn). — *Bóng, Thân Avoir une mine de chanoine*: Có một bộ mặt phượng phi hơn hỏ.

chanoinesse [ʃanwanɛs] n. f. 1. Cô. Nữ tu sĩ được phong chức có bổng lộc (trong một giáo đoàn). 2. Nữ tu sĩ.

chanson [ʃɑ̃sɔ̃] n. f. 1. Bài hát, bài ca, *Les paroles d'une chanson*: Lời của một bài hát. *Chanson à boire, chanson d'amour, chanson de corps de garde*: Bài hát lúc chè chén, bản tình ca, bài hát của đội cận vệ. — Loc. *Bóng L'air ne fait pas la chanson*: Tốt mã dễ cùi. *En France, tout finit par des chansons*: Ở Pháp, tất cả đều kết thúc bằng ca hát (âm chỉ sự ăn chơi phóng túng gán cho người Pháp trong tác phẩm "Đám cưới Figaro"). ▷ *Điệu nhạc* (của một bài hát). *Siffler une chanson*: Huýt sáo một điệu nhạc. ▷ *Lời ca* (của một bài hát). *Il écrit des chansons*: Anh ấy viết lời ca (cho một bài hát). 2. *Par ext.* Tiếng hát, tiếng kêu. *La chanson du rossignol*: Tiếng hát của chim sơn ca. — *Tiếng rì rầm*. *La chanson du ruisseau*: Tiếng rì rầm của con suối. 3. *Bóng,*

Thần Lòi nói nhảm, chuyện hão. *Chanter toujours la même chanson: Lải nhải mãi một chuyện. Vous connaissez la chanson: Anh biết câu chuyện rồi đấy (chẳng cần nói rõ thêm). Chansons que tout cela! Toàn là chuyện vớ vẩn!.* 4. **VĂN** Bản anh hùng ca (thời Trung cổ, thường chia thành đoạn). *La Chanson de Roland: Bản anh hùng ca về hiệp sĩ Rôlăng. -Chanson de geste. V. geste 2.*

chansonner [ʃɑ̃sɔnɛ] v. tr. [1] **CỦ** Làm bài hát châm biếm (ai, việc gì).

chansonnette [ʃɑ̃sɔnɛt] n. f. Bài hát ngắn nhẹ nhàng, bài hát bông phèng.

chansonnier, ière [ʃɑ̃sɔnjɛ, jɛr] n. 1. n. m. **VĂN** Tập bài hát. 2. Lối thời Nhạc sĩ, người soạn bài hát. 3. Mối Nhạc sĩ, ca sĩ ứng tác.

1. **chant** [ʃɑ̃] n. m. 1. Khúc ca, điệu hát; nhạc xướng âm. *Un chant harmonieux: Một khúc ca du dương. Apprendre le chant avec un professeur: Học hát có thầy dạy. > Chant grégorien: Thánh ca Grêgoa. (đặc thù của La Mã từ thời Saclomanho). Chant choral: Khúc đồng ca, điệu hát hợp xướng. 2. Bài hát. *Chants profanes, chants sacrés: Những bài hát phàm tục, bài thánh ca. > Đoạn hát. Le chant et le contre-chant: Đoạn hát và đoạn đối hát. 3. Par anal. Tiếng hót, tiếng kêu. Le chant du rossignol: Tiếng hót của chim sơn ca. > Par ext. Le chant des cigales: Tiếng kêu của ve sầu. 4. Khúc ca (bằng thơ). *Chant nuptial, funèbre: Khúc ca hôn lễ, tang lễ. -Chant royal. Khúc ca ngợi vua (thời Sáclo V). 5. Đoạn, khúc (của một bài thơ). Épopée en douze chants: Bài sử thi mười hai đoạn. 6. THƠ Plur. Bài thơ. Daigne inspirer mes chants: Hãy vui lòng gây cảm hứng cho những bài thơ của tôi.***

2. **chant** [ʃɑ̃] n. m. **KỸ** Chỗ hẹp (của một bộ phận).

chantage [ʃɑ̃taʒ] n. m. 1. Sự dọa tống giặc, sự dọa dẫm (để tống tiền ai). *Être victime d'un chantage: Là nạn nhân một vụ dọa dẫm tống tiền. Le chantage est un délit puni par la loi: Sự dọa dẫm tống tiền là một tội phạm bị pháp luật trừng trị. 2. Par ext. Sự đe dọa. Elle lui fait du chantage au suicide: Cô ta dọa anh ấy đi tự tử.*

chantant, ante [ʃɑ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hát. 2. Hay hát. 3. Như hát, véo von. *Parler avec des intonations chantantes: Nói với ngữ điệu véo von. 4. Café chantant: Quán cà phê cà nhạc.*

chanteau [ʃɑ̃to] n. m. 1. **CỦ** hay Đphg Lát (bánh mì), miếng (vải). 2. Ván thành ở đáy thùng. 3. Vành mở rộng mặt (đàn violông, violông xen).

chantefable [ʃɑ̃t(ə)fabl] n. f. **VĂN** Truyện kể thời Trung cổ xen những đoạn hát.

chantepleure [ʃɑ̃tplœʁ] n. f. 1. Phễu dài cuống (đầu dưới đục thêm lỗ để chất lỏng chảy mà không vẩn lên). 2. Vòi (ở thùng ton nô). 3. Lỗ thoát nước (đục vào tường).

chanter [ʃɑ̃tɛ] 1. v. intr. [1] 1. Hát. *Chanter juste, faux: Hát đúng giọng, sai giọng. Chanter en chœur: Hát đồng ca. 2. Hót, kêu, reo. Le rossignol chante: Chim sơn ca hót. L'eau chante dans la bouilloire: Nước reo trong ấm. 3. Loc. C'est comme si vous chantiez: Anh kể lẽ thế chẳng để làm gì. -Faire chanter qqn: Đe dọa ai. -Si cela vous chante: Nếu anh mong ước điều đó. II. v. tr. 1. Hát. *Chanter des chansons: Hát các bài hát. -Bóng. Thân Chanter toujours le même refrain: Lải nhải mãi một điệp khúc. -Que me chantez-vous là?: Câu ca cái bài gì thế hả. -Chanter pouilles à qqn: Mắng chửi ai. 2. Thơ Ca ngợi, tán tụng. Virgile a chanté les origines de Rome: Thi sĩ Viécgin đã ca ngợi nguồn gốc La Mã. -Thân Chanter victoire: Khoe khoang thắng lợi. -Thân Chanter les louanges de qqn: Ca ngợi ai.**

1. **chanterelle** [ʃɑ̃trɛl] n. f. 1. Dây có âm thanh cao nhất (ở một nhạc cụ). -Loc. **Bóng** Appuyer sur la chanterelle: Nhấn mạnh điều quan trọng. 2. Chim môi.

2. **chanterelle** [ʃɑ̃trɛl] n. f. Nấm mỡ (ăn được, thuộc lớp nấm bầu).

chanteur, euse [ʃɑ̃tœʁ, œz] n. và adj. 1. n. Người hát, ca sĩ. *Une chanteuse légère, réaliste, d'opéra: Một nữ ca sĩ hời hợt, có óc thực tế, nhạc kịch. Un chanteur de charme: Một ca sĩ nhạc trữ tình. 2. adj. Hót hay (chim). 3. Maître chanteur: Kẻ dọa dẫm tống tiền.*

chantier [ʃɑ̃tje] n. m. 1. **KỸ** Tầm kê (bằng gỗ, đá...). -Spécial. Đòn kê (thùng ton nô). 2. Bãi (xếp vật liệu xây dựng, gỗ...). 3. Công trường (xây dựng hay tháo dỡ một công trình, tòa nhà). *Chantier d'un immeuble en construction: Công trường xây dựng một tòa nhà. Chantier interdit au public: Công trường cấm người qua lại. -Chantier naval: Xưởng đóng tàu. -Mô Bãi quặng. > Bóng Mettre un ouvrage en chantier, sur le chantier: Bắt đầu một công trình. 4. Bóng, Thân Cái chợ, nơi bày bừa bãi.*

chantignole [ʃɑ̃tinɔl] n. f. 1. Đòn kê (xà nhà). 2. Gạch xây ống khói.

chantilly [ʃɑ̃tiji] n. m. và f. 1. n. m. Ren có hoa sáu cạnh. 2. n. f. Kem sữa pha đường đánh kỹ. -En appos. Crème chantilly.

chantonner [ʃɑ̃tɔnmɔ̃] n. m. Sự hát khe khẽ.

chantonner [ʃɑ̃tɔnɛ] v. intr. [1] Hát khe khẽ. > v. tr. *Chantonner un air: Hát khe khẽ một điệu.*

chantoung hay **shantung** [ʃɑ̃tuŋ] n. m. Lụa Sơn Đông (nhẹ, mặt lụa không đều).

chantournement [ʃɑ̃tuʁnəmɑ̃] n. m. Sự đeo lượn, đường đeo lượn.

chantourner [ʃɑ̃tuʁne] v. tr. [1] Kỹ Đeo, khoét lượn (theo một hình xác định).

chantre [ʃɑ̃tr] n. m. 1. Người hát lễ (ở nhà thờ). 2. Bổng, Văn Người ca ngợi, người tán tụng. *Ce poète s'est fait le chantre des humbles: Thi sĩ làm ra về ca ngợi những người dân thường.* 3. Bổng, Thơ Nhà thơ, thi sĩ. *Le chantre d'Enée: Nhà thơ tác giả của anh hùng ca Ênê (Viécgin).*

chanvre [ʃɑ̃vr] n. m. 1. Cây gai dầu. 2. Sợi gai dầu. ▷ Bổng Thân *Cravate de chanvre: Thùng thắt cổ.* 3. *Chanvre indien: Cây cần sa.*

chanvrier, ière [ʃɑ̃vrije, ijeʁ] n. và adj. 1. n. Người trồng hay buôn bán gai dầu. 2. adj. Gai dầu. *Les cultures chanvrières: Mùa thu hoạch gai dầu.*

chaos [kɑo] n. m. 1. TÊN Le Chaos. Thời hỗn mang (trước khi tạo ra thế giới). 2. ĐCHẤT Sự chất đồng hỗn độn các đá nguồn gốc khác nhau (do xói mòn). 3. Sự lộn xộn, sự hỗn độn. *Le chaos de la guerre civile: Sự hỗn độn của cuộc nội chiến.*

chaotique [kaotik] adj. Lộn xộn, hỗn độn.

chapardage [ʃapardaʒ] n. m. Thân Sự ăn cắp vặt.

chaparder [ʃaparde] v. tr. [1] Thân Ăn cắp vặt. Đồng chipper.

chaparleur, euse [ʃapardœʁ, œz] adj. (và n.). Kẻ ăn cắp vặt. *Une gamine chapardeuse: Một con bé ăn cắp vặt.*

chape [ʃap] n. f. 1. LUẬTNHỜ Áo lễ (không có tay, cài phía trước). 2. XDỰNG Lốp lát (bằng vữa hay xi măng lát trên nền đất). 3. Kỹ khung giữ, vỏ bọc. *Chape de bielle: Vỏ bọc biên. Chape de poulie: Khung kẹp ròng rọc. Chape d'un pneumatique: Mép giữ lốp.* 4. CHIM Dải lông lưng (ở chim, thường có màu khác các chỗ khác).

chapeau [ʃapo] n. m. I. 1. Mũ, nón. *Le gibus et le melon sont des chapeaux d'homme, la capeline et la charlotte, des chapeaux de femme: Mũ cao thành và mũ quả dưa là loại mũ của đàn ông, còn mũ rộng vành và mũ có tua là loại mũ của phụ nữ. "Il a passé en ôtant son chapeau avec un grand salut" (Proust): "Ông ta đi qua, tay ngả mũ chào trình trọng". "Elle se trouva devant une jeune fille bien vêtue, mais qui ne portait pas de chapeau: à l'époque, c'était tout à fait incorrect" (S. de Beauvoir): "Bà thấy trước mặt mình một cô gái trẻ ăn mặc sang trọng nhưng không đội mũ: thời ấy đó là điều hoàn toàn không đúng đắn". ▷ Donner un coup de chapeau, tirer son chapeau à*

*qqn: Ngả mũ chào ai. Bổng Tỏ lòng kính trọng, khâm phục ai. ▷ Thân Chapeau! Chapeau bas!: Giỏi! Giỏi lắm! ▷ Thân Porter le chapeau: Nhận trách nhiệm hộ người khác. ▷ Thân Travailler du chapeau: Nói càn, mất tỉnh táo. 2. G. Mũ hồng y. Recevoir le chapeau: Được phong Hồng y giáo chủ. II. 1. Chóp, mũ, đỉnh. *Un chapeau de lampe: Cái chụp đèn. Le chapeau d'une lucarne: Gò phía trên của sổ mái. Manger le chapeau d'une religieuse au chocolat: Ăn phần chóp của cái bánh kẹp sôcôla.* ▷ Tai nắm. ▷ C. Cái chụp, cái bao. *Chapeau de roue: Chụp chắn bùn ở bánh xe (ô tô) (nhất là ở thành ngữ thân mật) demarrer, virer sur les chapeaux de roues: chạy hết tốc lực).* 2. NHẠC *Chapeau chinois: Mũ kim loại đánh chuông.* 3. Lời giới thiệu (trên đầu một bài báo).*

chapeauter [ʃapote] v. tr. [1] 1. Đội mũ (cho ai). *Une femme élégamment chapeauté: Một bà đội mũ rất lịch sự.* -Bổng *Texte chapeauté d'une introduction: Bài văn có lời tựa mào đầu.* 2. Thân Đứng đầu, chịu trách nhiệm. *M. Untel chapeaute ce service: Ông X. đứng đầu sở này.*

chapelain [ʃaplɛ̃] n. m. 1. G. Người được phong phẩm tước ở một nhà thờ nhỏ. 2. Linh mục hành lễ ở một nhà thờ riêng.

chapelet [ʃaple] n. m. I. 1. TÊN Tràng hạt. 2. Bài kinh vừa đọc vừa lần tràng hạt. *Dire son chapelet: Đọc bài kinh lần tràng hạt.* - Par ext. Thân *Dévider, défilier son chapelet: Dốc hết bầu tâm sự.* II. Tràng, chuỗi. *Un chapelet de saucisses: Chuỗi xúc xích. Chapelet d'isolateurs: Chuỗi sứ cách điện.* -Par ext. Dây, tràng. *Un chapelet de jurons: Tràng chuỗi rủa.*

chapelier, ière [ʃapɛlje, jeʁ] n. và adj. Người làm mũ, người buôn bán mũ. ▷ adj. *La tradition chapelière: Truyền thống của những người làm mũ.*

chapelle [ʃapel] n. f. I. 1. Nhà thờ riêng. *La chapelle d'un château, d'un collège: Nhà thờ riêng của một lâu đài, một trường học.* 2. Bàn thờ. 3. Nhà thờ nhỏ (không được xếp vào hàng nhà thờ xứ.) *Chapelle expiatoire: Nhà thờ tạ tội.* 4. Đội hát, đội nhạc (ở nhà thờ). ▷ *Maitre de chapelle: Người quản ca ở nhà thờ.* 5. *Chapelle ardente: Phòng quan quan tài.* II. Đoàn thể, nhóm, ban đảng. *Une chapelle littéraire: Một nhóm văn học.*

chapellenie [ʃapɛlni] n. f. Chức, bổng lộc của một linh mục hành lễ ở một nhà thờ riêng.

chapellerie [ʃapɛlʁi] n. f. 1. Nghề buôn bán mũ, nghề làm mũ. 2. Nơi làm mũ, nơi buôn bán mũ.

chapelure [ʃaplyʁ] n. f. Vụn bánh mì sấy khô.



chaperon [ʃapʁɔ̃] n. m. 1. Cổ Mũ trùm (của cả nam và nữ, thời Trung cổ). 2. Khăn trùm, khăn chòang. *Le Petit Chaperon rouge: Cô bé quàng khăn đỏ.* (chuyện kể của Perô). 1. Mũ chụp đầu chim săn. 4. Ngủ vai lễ phục (của quan toà, luật sư, giáo sư đại học, v.v.). 5. Kĩ Mái che tường (chống nước mưa). 6. Cổ Người đi kèm (thường lớn tuổi, đi theo một thiếu nữ khi ra khỏi nhà).

chaperonner [ʃapʁonɛ] v. tr. [1] 1. Đội mũ trùm, làm mái che. *Chaperonner une muraille: Làm mái che một bức tường.* 2. Đi kèm (một thiếu nữ).

chapiteau [ʃapito] n. m. 1. KTRÚC Đầu cột. *Chapiteau dorique, ionique, corinthien: Đầu cột kiểu doric, iôn, coranhto.* > *Par ext.* Vành trang trí trên đầu (một vật). *Un chapiteau de buffet, de balustrade: Vành trang trí trên đầu tủ buýp phê, cột lan can.* 2. Lều bạt (của đoàn xiếc rong). 3. *Par meton:* *Le chapiteau: Rạp xiếc, giới xiếc.*

chapitre [ʃapitr] n. m. I. 1. Chương (sách), khoản. *Cet ouvrage est divisé en sept chapitres: Cuốn sách này chia làm bảy chương.* > *Spécial. KTOÁN Chapitre des recettes, des dépenses: Khoản thu, khoản chi.* 2. Đề tài, vấn đề (được đề cập đến). *Puisque nous en venons à ce chapitre, je dois dire: Vì rằng chúng ta đề cập đến vấn đề này, tôi phải nói.* - *Sur le chapitre de, au chapitre de: Về vấn đề.* II. 1. Đoàn thầy tu (ở nhà thờ hay trường dòng). 2. Hội đồng thảo luận của các thầy tu, giáo dân; nơi họp thầy tu, giáo dân. > *Bóng Avoir voix au chapitre: Có quyền ăn nói.*

chapitrer [ʃapitre] v. tr. [1] 1. Cổ Khiến trách giữa hội đồng thầy tu. 2. Khiến trách.

chapon [ʃapɔ̃] n. m. 1. Gà thiến (được vỗ béo để thịt). 2. Cùi bánh mì sát tòi (cho vào xà lách).

chaponner [ʃapɔnɛ] v. tr. [1] Thiến gà.

chapska hay **schapska** [ʃapska] n. m. Mũ kỵ binh cắm giáo Ba Lan (thời Đế chế thứ hai).

chaptalisation [ʃaptalizasjɔ̃] n. f. Kĩ Sự cho đường vào nước hèm rượu nho (cho rượu ngon hơn).

chaptaliser [ʃaptalize] v. tr. [1] Kĩ Cho đường vào nước hèm rượu nho.

chaque [ʃak] indéf. 1. Mỗi, mỗi một. *Chaque âge a ses plaisirs: Mỗi tuổi có các thú vui của mình.* *Une place pour chaque chose, chaque chose à sa place: Mỗi vật có chỗ của nó, mỗi chỗ có vật của mình.* *À chaque instant: Mỗi lúc lại, liên tục.* 2. Mỗi cái, mỗi người. *Ces roses coûtent trois francs chaque: Hoa hồng này giá ba frăng mỗi bông.*

char [ʃar] n. m. 1. CỎA Xe ngựa (hai bánh). *Char romain: Xe ngựa La Mã.* 2. Xe bò. 3. Xe trang hoàng (đi diễu hành trong ngày hội). *Les chars de la mi-carême: Những xe trang hoàng trong ngày lễ giữa mùa chay.* 4. *Char funèbre.* Xe tang. 5. Xe bọc sắt, xe tăng (chạy bằng xích). *Char d'assaut, de combat: Xe tăng tấn công, chiến đấu.*

charabia [ʃarabja] n. m. Thân Lời tối nghĩa, khó hiểu.

characées [ʃarase] n. f. pl. THỰC Họ tảo lục (rất phát triển về mặt tiến hóa, một số gần với rêu).

charade [ʃarad] n. f. Trò chơi chấp chữ (bằng cách ghép lẫn lượt các âm tiết lại). *Charade en action: Trò đố chữ bằng điệu bộ.*

charadrilformes [karadrilfɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim dẽ (chơi chơi, te te, dẽ gà...).

charançon [ʃarɔ̃sɔ̃] n. m. Một (thuộc họ một gạo). *Le charançon du blé hay calandre: Một lúa mì, một thóc.*

charançoné, ée [ʃarɔ̃sɔnɛ] adj. Bị một ăn hại.

charbon [ʃarbɔ̃] n. m. I. 1. Than. *Charbon de terre: Than đá.* *Charbon de bois: Than củi.* *Charbon actif: Than hoạt tính.* (dùng làm chất xúc tác, chất hút, chất khử màu). > *Bụi than, hòn than. Il a un charbon dans l'œil: Bụi than bay vào mắt.* *Les charbons se sont éteints: Các hòn than đã tàn.* > *Loc. Être sur des charbons ardents: Như ngồi trên hòn than hồng (sốt ruột, căng thẳng.)* 2. ĐIỆN Chối than (ở dinamo). 3. Chì than (để vẽ). *Dessin au charbon: Bức vẽ bằng chì than.* 4. Lồng Công việc. *Au charbon!: Bắt tay vào việc!* II. 1. Bệnh than (ở ngũ cốc do nấm ký sinh gây ra). *Charbon du maïs (Ustilago maydis): Bệnh than ở ngô.* 2. Bệnh nhiệt thán (ở lợn, cừu, bò, ngựa, thỏ và cả người do vi khuẩn than gây ra.)

charbonnage [ʃarbɔnaʒ] n. m. Sự khai thác than. > *Plur. Mỏ than. Les charbonnages du Nord: Các mỏ than ở miền Bắc.* - *Charbonnages de France: Sở Than nước Pháp (quản lý các mỏ nhiên liệu ở Pháp.)*

charbonner [ʃarbɔnɛ] I. v. intr. [1] 1. HAI Ăn than (tàu). 2. Đốt thành than. II. v. tr. 1. Cháy thành than. 2. Bôi đen bằng than.

charbonnerie [ʃarbɔnʁi] n. f. Hội bí mật Cacbonaro (thành lập ở Pháp trong thời kỳ phục hưng). V. carbonaro.

charbonnette [ʃarbɔnet] n. f. Cùi Cùi để đốt than.

charbonneux, euse [ʃarbɔnø, øz] adj. 1. Có màu than. 2. Có liên quan đến bệnh than.

charbonnier, ière [ʃarbɔnje, jɛr] n. và adj. I. n. 1. Người buôn bán than, thợ đốt than.

▷ *La foi du charbonnier*: Lòng tin ngây thơ (chất, phác). ▷ *Charbonnier est maître chez soi*: Ở nhà mình anh thợ đốt than cũng làm chủ. 2. n. m. Tàu chở than. 3. n. f. Nơi đốt than củi. **II.** adj. Than. *Industrie charbonnière*: Nền công nghiệp than.

charbonnière [sarbɔnjɛr] n. f. Chim sẻ ngò đầu đen. (bụng vàng, thường thấy ở châu Âu).

charcuter [ʃarkytɛ] v. tr. [1] Thân, Khinh Mổ xẻ vụng về (người bệnh).

charcuterie [ʃarkytri] n. f. 1. Nghề mổ lợn, nghề buôn bán thịt lợn. 2. Đặc sản từ thịt lợn (xúc xích, ba tê, v.v.) 3. Cửa hàng thịt lợn.

charcutier, ière [ʃarkytje, jɛr] n. 1. Người mổ lợn, người bán thịt và các đặc sản từ lợn. 2. Thân Khinh Bác sĩ đồ tể, (mổ, nhổ răng vụng.)

chardon [ʃardɔ̃] n. m. Cây có gai thuộc các họ cúc, tặc đoạn và hoa tán.

chardonneret [ʃardɔnrɛ] n. m. Chim kim oanh (họ sẻ, bộ lông sặc sỡ thường thấy ở châu Âu).

charentais, aise [ʃarɑ̃tɛ, ɛz] adj. và n. Xứ Saràngto (trên vùng bờ biển Đại Tây Dương ở nước Pháp). ▷ N. f. *Charentaise*: Giấy vải (để mềm, miếng ốp gót cao).

charge [ʃaʁʒ] n. f. **I.** 1. Gánh, vác, chuyển chuyên chở, trọng tải; sức chở, sức tải. *La charge d'un mulet*: Chuyển chuyên chở của con la. *Charge utile d'un véhicule*: Trọng tải hữu ích của chiếc xe. 2. HAI Sự xếp dỡ, sự chất hàng (xuống tàu). 3. KỈ Sức đẩy. ▷ THUYẾT Áp suất lên thành ống dẫn. 4. Liều thuốc nổ (để phóng một vật hoặc làm nó nổ). *La charge d'un fusil*: Liều thuốc của khẩu súng. *Charge creuse*: Liều thuốc lờm (để tự sức nổ vào mục tiêu). 5. Kích thước. *Une charge de fagots*: Kích thước các bó củi. ▷ IKIM Mề nẫu (chất cần nẫu chảy, quặng, nhiên liệu xếp đủ vào lò). 6. LÝ *Charge électrique*: Điện tích. 7. HÓA Chất pha chế, chất độn (cho vào cao su, giấy, chất dẻo, v.v.). 8. ĐẠMAO Lượng chuyên chở (của một dòng nước). **II.** 1. Sự xung phong (bằng giáo mác, lê). *Charge de cavalerie*: Sự xung phong của kỵ binh. 2. Hiệu trống, hiệu kèn xung phong. *Battre, sonner la charge*: Đánh trống, thổi kèn xung phong. 3. BÔNG *Revenir, retourner à la charge*: Lại tiếp tục, lại nài xin. **III.** Gánh nặng, điều phải chịu. 1. Gánh nặng. *Imposer une charge supplémentaire à qqn*: Bắt ai phải chịu thêm một gánh nặng. 2. Phí tổn. *Les frais sont à votre charge*: Các chi phí do anh chịu. *Payer son loyer, plus les charges*: Trả tiền thuê nhà cùng với các phí tổn (bảo dưỡng). -*Les charges de l'Etat*: Các chi phí

công cộng. -*Être pris en charge par la Sécurité sociale*: Được bảo hiểm xã hội. 3. *À charge de*: Buộc phải, miễn là. *Il lui laisse sa maison, à charge pour lui de payer les créanciers*: Ông ấy giao cho anh ta ngôi nhà miễn là anh ấy trả tiền cho các chủ nợ. *À charge de revanche*: Buộc phải giúp lại một việc tương tự. 4. Chức trách, chức vụ, chức tước. *Une charge de commissaire-priseur, de notaire*: Chức trách nhân viên bán đấu giá, chức vụ công chứng viên. *La vénalité des charges*: Tính chất mua bán các chức tước. 5. BÔNG Trách nhiệm. *Prendre en charge*: Nhận trách nhiệm. *Avoir charge d'âmes*: Có trách nhiệm tinh thần (với một hay nhiều người). 6. Sứ mệnh, nhiệm vụ, công việc phải hoàn thành. *Il s'est bien acquitté de sa charge*: Anh ấy đã làm tròn công việc của mình. -*Femme de charge*: Người ở gái. 7. Dấu hiệu, chứng cứ buộc tội. *Relever les charges produites contre l'accusé*: Nêu lên các chứng cứ buộc tội bị cáo. *Témoin à charge*: Người làm chứng buộc tội. 8. Biếm họa. *Un portrait charge*: Bức chân dung biếm họa. *Ce rôle demande à être joué en charge*: Vai này đòi hỏi diễn châm biếm.

chargé, ée [ʃaʁʒɛ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Chất nặng, đầy. *Un porteur chargé de bagages*: Người khuân vác chất nặng hành lý. Thân *Être chargé comme un baudet*: Bị chất nặng như con lừa. 2. *Fusil chargé*: Súng đã nạp đạn. 3. *Lettre chargée*: Thư chứa các vật quý giá. 4. Y Rối loạn, nặng nề. *Avoir l'estomac chargé*: Bị đầy bụng. *Langue chargée*: Bị lưỡi trắng. 5. BÔNG Phủ đầy, nhiều. *Ciel chargé de nuages noirs*: Trời đầy mây đen. *Un vieillard chargé d'ans et d'honneurs*: Một ông già nhiều tuổi và đầy vinh dự. 6. Cường điệu, khoa trương. *Un récit chargé*: Một câu chuyện cường điệu. *Le rococo est le style chargé par excellence*: Rocôcô là kiểu trang trí khoa trương tiêu biểu nhất. 7. Chịu trách nhiệm. *Être chargé de famille*: Chịu trách nhiệm gia đình. *Chargé d'une mission officielle*: Chịu trách nhiệm một công vụ. 8. Tích điện. *Corps chargé positivement, négativement*: Vật tích điện dương, âm. **II.** n. m. 1. *Chargé de cours*: Giảng viên (đại học). 2. *Chargé d'affaires*: Đại biện lâm thời. *Le chargé d'affaires remplace l'ambassadeur rappelé par son gouvernement*: Đại biện lâm thời thay thế đại sứ được chính phủ gọi về nước. 3. *Chargé de mission*: Người nhận hợp đồng (trong một nhiệm vụ).

chargement [ʃaʁʒəmɑ̃] n. m. Sự chất lên, sự đặt lên. 1. Sự xếp hàng, sự bốc hàng (lên một con vật, tàu xe). *Chargement d'un train de marchandises*: Sự bốc hàng hóa lên xe lửa. ▷ *Par ext*: Hàng hóa (bốc lên tàu xe). *Arrimer le chargement*: Xếp hàng hóa. 2. Sự



khai giá trị (thư từ, bưu kiện, ở bưu điện).
3. Sự nạp (đạn, phim). *Un appareil à chargement automatique*: Một máy nạp tự động.

charger [ʃaʁʒe] v. tr. [15] I. 1. Chất lên, xếp lên. *Charger un âne*: Chất đồ lên một con lừa. *Charger un cargo*: Bốc hàng lên tàu vận tải. 2. *Charger une lettre*: Gửi một lá thư (trong có chứa vật quý giá, ngân phiếu...). 3. Đặt vào, xếp vào. *Charger une valise dans le coffre d'une voiture*: Xếp chiếc va li vào thùng xe. 4. Absol. Nhận chở. *Ce navire charge les voitures des passagers*: Tàu này nhận chở xe của hành khách. —*thân* Taxi qui charge un client: Xe tắc xi chở khách. 5. Nạp. *Charger un fusil*: Nạp đạn một khẩu súng. 6. *Charger un appareil photographique, une caméra*: Nạp phim vào máy ảnh, máy quay phim. 7. ĐIỆN *Charger une batterie électrique, un condensateur, un accumulateur*: Nạp điện một bộ pin, tụ điện, ắc quy. ▷ *Nĩ* *Charger un fourneau*: Chất lò (bằng than và quặng). 8. Để nặng lên. *Cette poutre charge trop la muraille*: Xà này để quá nặng lên tường. 9. *Charger de*: Xếp đầy, phủ đầy. *Charger un mur de tableaux*: Treo đầy tranh lên tường. II. Xung phong, tấn công. *Charger l'ennemi à la baïonnette*: Xung phong kẻ địch bằng lưỡi lê. —Absol. *Chargez!*: Xung phong! III 1. *Charger (qqch, qqn) de*: Bắt gánh vác, bắt chịu (ai, cái gì). *Charger un peuple d'impôts*: Bắt dân chịu nhiều thuế. ▷ Ủy thác, nhờ (ai làm việc gì). *Charger un avocat d'une cause*: Nhờ một luật sư cãi trong một vụ kiện. 2. *Charger un accusé*: Buộc tội một bị cáo. 3. Cường điệu. *Cet acteur charge pour provoquer les rires*: Diễn viên này cường điệu lên để gây cười. IV. v. pron. 1. Nhận đảm đương, nhận trách nhiệm. *Ne vous chargez pas trop*: Anh đừng có đảm đương nhiều việc quá. 2. *Se charger d'un crime, d'une faute*: Nhận trách nhiệm một tội lỗi, một sai lầm. 3. Nhận phụ trách, trách nhiệm. *Se charger d'une affaire*: Nhận phụ trách một việc. 4. (Sens passif). Được nạp (đạn). *Les anciens canons se chargeaient par la bouche*: Các đại bác cổ được nạp bằng miệng.

chargeur [ʃaʁʒœʁ] n. m. 1. Người bốc vác, người xếp hàng. —*Hải* Chủ một thuyền hàng. 2. Người nạp, người tiếp đạn (súng máy). 3. Thiết bị tiếp đạn (súng máy). 4. Thiết bị lắp phim (máy ảnh, máy quay phim). 5. ĐIỆN Bộ nạp điện (vào ắc quy).

chargeuse [ʃaʁʒœz] n. f. Máy xúc (xúc vật liệu bằng gầu đổ ra chỗ khác).

chari'a hay **chari'ah** hay **shari'ah** [ʃaʁija] n. f. Luật Hồi giáo (động chạm đến các lĩnh vực tôn giáo, xã hội và chính trị.)

chariot [ʃaʁjo] n. m. 1. Xe chở (bốn bánh). *Chariot élévateur*: Xe chuyển hàng, xe rửa (ở kho, cảng v.v.) ▷ *Le Petit, le Grand Chariot*: Tiểu hùng tinh, Đại hùng tinh (chòm sao). V. Ourse. 2. Kĩ Giá trượt, bàn dao. *Le chariot d'un tour, d'une machine à écrire*: Bàn dao của máy tiện, trục của máy chữ. 3. Xe tập đi (của trẻ con). 4. Bàn có bánh xe.

chariotage [ʃaʁjotaz] n. m. Kĩ Sự bào (trên máy tiện, bằng cách cho dao chạy song song với trục quay).

charismatique [kaʁismatik] adj. 1. Có phép mầu. 2. *Pouvoir charismatique*: Quyền lực có phép mầu (dựa trên uy tín lớn).

charisme [kaʁism] n. m. 1. TH CHÚA Phép mầu (của Chúa ban vì quyền lợi chung của giáo hội.) 2. Thiên tư (của một người). —*Par ext.* Uy tín đặc biệt (của một người đứng đầu).

charitable [ʃaʁitabl] adj. Từ thiện, nhân từ. 2. Hiền hòa, tử tế. *Conseil charitable*: Lời khuyên tử tế.

charitablement [ʃaʁitabləmə] adv. Nhân từ (thường mỉa mai). *Je te te préviens charitablement que si tu t'avisés de recommencer...*: Tôi mở lòng nhân từ nói cho anh biết là nếu anh dám làm lại thì...

charité [ʃaʁite] n. f. 1. THẦN Lòng kính Chúa thương người. 2. Lòng tốt, lòng nhân từ. *Ayez la charité de lui pardonner*: Hãy rủ lòng nhân từ mà tha lỗi cho anh ta. 3. Việc từ thiện, việc thương người. *Faire la charité*: Làm việc từ thiện. *Demander la charité*: Xin của bố thí.

charivari [ʃaʁivari] n. m. 1. Âm thanh chói tai, tiếng ồn ào. 2. Tiếng động hỗn độn.

charlatan [ʃaʁlatā] n. m. 1. Cố Người bán thuốc rong. 2. Thầy thuốc, khoe mình có thể chữa được bách bệnh. ▷ *Khinh* Lang băm. 3. Kẻ lường gạt.

charlatanerie [ʃaʁlatanʁi] n. f. hay **charlatanisme** [ʃaʁlatanism] n. m. Thối, lời nói bịp bợm.

charlatanesque [ʃaʁlatanesk] adj. Lường gạt, bịp bợm.

charlatanisme V. charlatanerie.

charlemagne [ʃaʁləman] n. m. Loc. *Faire charlemagne*: Ăn non (trong cờ bạc).

charleston [ʃaʁlestɔn] n. m. Điệu nhảy sacloxton (gốc của người da đen thịnh hành ở châu Âu năm 1920-1930).

charlot [ʃaʁlo] n. m. Ngàn Tên hề (không đứng đắn, không tin được.)

1. **charlotte** [ʃaʁlot] n. f. Món tráng miệng (bằng hoa quả hay kem trộn bánh quy dầm xirô). *Charlotte au chocolat*: Sôcôla tráng

miệng. *Un moule à charlotte*: Khuôn bánh trắng miệng.

2. charlotte [ʃaʁlɔt] n. f. Mũ (phụ nữ) đính ren và ruy băng.

charmant, ante [ʃarmɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Xinh đẹp, quyến rũ. *Le prince charmant*: Hoàng tử xinh đẹp (trong truyện thần tiên.) 2. Đẹp đẽ, duyên dáng, hấp dẫn. *Un site charmant*: Một danh thắng đẹp. *Une histoire charmante*: Một câu chuyện hấp dẫn. > *Par antiphrase*: Khó chịu. *Il m'a claqué la porte au nez*: *charmant accueil*!: Anh ta đóng sập cửa ngay trước mũi tôi, đón tiếp đẹp đẽ thế chứ!

1. charme [ʃarm] n. m. 1. Sự mê hoặc, sự quyến rũ. *Rompre un charme*: Chấm dứt một sự quyến rũ. Đồng *Envoûtement*, *maléfice*, *sortilège*. > *Thân Se porter comme un charme*: Khỏe như vâm. 2. Vẻ điệu kỳ, nét quyến rũ. *Le charme de la musique*: Sự điệu kỳ của âm nhạc. "*Un je ne sais quel charme encor vers vous m'emporte*" (Corneille): "*Anh không biết sự điệu kỳ nào đưa anh lại với em*". > *Chanteur de charme*: Ca sĩ trữ tình. > *Thân Faire du charme à qqn*: Thử quyến rũ ai. 3. Plur. *Les charmes d'une femme*: Nét duyên dáng của một phụ nữ. *Les charmes opulents des modèles de Rubens*: Vẻ đẹp viên mãn của các mẫu người của Ru-ben. 4. VẬT NHÂN Số lượng tử đặc trưng của hạt quark thứ tư.

2. charme [ʃarm] n. m. Cây trăn, cây duyên (thuộc họ phong, gỗ trắng và cứng.)

charmer [ʃarme] v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho mê hoặc, quyến rũ. 2. Vãn Làm dịu, làm nguôi. *Charmer l'ennui de qqn*: Làm khuây nỗi buồn phiền của ai. 3. Làm cho rất vui thích. *Cette chanteuse a charmé son auditoire*: Nữ ca sĩ này làm người nghe rất vui thích. 4. [Lời lẽ lịch sự.] *Je suis charmé de vous voir*: Tôi rất sung sướng được gặp ông.

charmeur, euse [ʃarmœʁ, ɔz] n. và adj. 1. Cũ Người bả bùa mê. 2. Người làm cho ai vui thích, người quyến rũ. "*Cet air charmé qui lui a valu sa réputation de charmeur*" (S. de Beauvoir): "*Cái vẻ mê hoặc ấy làm cho anh ta nổi tiếng là người quyến rũ*". > Adj. *Un air charmeur*: Một vẻ quyến rũ.

charmille [ʃarmij] n. f. 1. Vườn ươm cây trăn. 2. Đường trồng cây trăn. -*Par ext.* Đường trồng cây xén hình vòm.

charnel, elle [ʃarnɛl] adj. 1. Xác thịt. 2. Nhục dục, tình dục. *Plaisir charnel*: Thú vui nhục dục. -*Acte charnel*, *union charnelle*: Hành động làm tình.

charnellement [ʃarnɛlmɑ̃] adv. Một cách xác thịt.

charnier [ʃarnje] n. m. 1. Cỗ Hầm để hài cốt (ở nghĩa địa). 2. Đống xác chết.

charnière [ʃarnjeʁ] n. f. 1. Bản lề. *Les charnières d'une porte d'armoire*: Các bản lề ở cửa tủ áo. 2. ĐỘNG Khớp bản lề. 3. Bông Diêm bản lề, diêm gấp nhau. *Attaquer le front ennemi à sa charnière*: Tấn công mặt trận địch ở điểm bản lề. *Vivre à la charnière de deux siècles*: Sống ở thời điểm gặp nhau giữa hai thế kỷ.

charnu, ue [ʃarny] adj. 1. Có thịt. *Les parties charnues du corps*: Những phần có thịt của cơ thể. 2. Dầy thịt. *Des épaules charnues*: Vai u thịt bắp. > (Nói về hoa quả) *Orange charnue*: Quả cam dầy cơm.

charognard [ʃaʁɔnaʁ] n. m. 1. Động vật ăn xác thối. -*Spécial.* Con kền kền. 2. Bông, Khinh Đồ bất nhân (luôn sẵn sàng kiếm lợi trên nỗi khổ người khác.)

charogne [ʃaʁɔɲ] n. f. 1. Xác thối (của con vật). > Thây đã rửa (của người). 2. Khinh Thối thối, thịt thiu. *De la charogne*: Loại thịt thiu. 3. Dgian [câu rủa] Đồ thối thây!

charolais, aise [ʃaʁɔle, ez] adj. và n. Thuộc vùng Sarôle (ở giữa nước Pháp). > n. m. Bò trắng vùng Sarôle.

charophycées [kaʁɔfise] n. f. pl. THỰC như chữ *characées*.

charpentage [ʃarpɑ̃taʒ] n. m. Việc đóng sườn (tàu).

charpente [ʃarpɑ̃t] n. f. 1. Bộ sườn (tàu, nhà, bằng gỗ hay kim loại). *Bois de charpente*: Gỗ đóng sườn, gỗ làm nhà. *La maison est vieille, mais la charpente reste bonne*: Nhà đã cũ nhưng sườn còn tốt. 2. Bộ xương (người). *La charpente osseuse*: Bộ xương. *Avoir une solide charpente*: Có thể tạng rất tốt. 3. Bông Cốt, sườn (một công trình). *La charpente d'un roman*: Cốt một cuốn tiểu thuyết.

charpenter [ʃarpɑ̃te] v. tr. [1] 1. Đeo (các bộ phận của sườn). 2. Bông Bố cục, sắp xếp (theo một cái sườn). *Un essai adroitement charpenté*: Một tiểu luận bố cục khéo. 3. [O động tính từ quá khứ, khi nói về một người]. *Être bien charpenté*: Có thể tạng rất tốt.

charpenterie [ʃarpɑ̃tri] n. f. 1. Nghề mộc. 2. Xưởng mộc.

charpentier [ʃarpɑ̃tje] n. m. thợ mộc (làm sườn tàu, nhà).

charpie [ʃarpi] n. f. 1. Sợi giẻ, bông giẻ. *La charpie était utilisée autrefois pour panser les plaies*: Trước đây bông giẻ được dùng để băng bó các vết thương. 2. Bông *Mettre en charpie*: Xé nhỏ. *Viande en charpie*: Thịt nấu quá nhừ.

charrée [ʃane] n. f. HOÁ Bã xút (sau khi giặt).

charretée [ʃarte] n. f. 1. Chuyến xe (bò, ba gác). *Une charretée de foin*: Một chuyến xe cỏ khô. 2. Bông và Thân Một lô, một khối lượng



lớn. *Une charretée d'insultes*: Hàng bỏ lời chửi rủa.

charretier, ière [ʃartje, jɛʁ] n. và adj. 1. n. Người đánh xe bò, kéo xe ba gác. *Jurer, parler comme un charretier*: Chửi thề, nói năng như một tay đánh xe bò. 2. adj. *Voie charretière*: Đường kéo xe.

charrette [ʃaret] n. f. 1. Xe bò, xe ba gác. *Atteler une charrette*: Đóng bò vào xe. *Charrette à bras*: Xe ba gác. *Charrette anglaise*: Xe độc mã. 2. *Sứ La charrette des condamnés*: Xe bò chở tội nhân (ra pháp trường). — *Bóng Des licenciements collectifs ont lieu dans l'entreprise, on se demande qui fera partie de la prochaine charrette*: Xí nghiệp đang thải người hàng loạt, người ta tự hỏi ai sẽ phải lên xe ra pháp trường kỳ tới. 3. Giai đoạn dốc sức làm (tiếng lóng của các kiến trúc sư). *Charrette sur concours*: Giai đoạn dốc sức làm để tranh thầu.

charriage [ʃarjaʒ] n. m. 1. Sự chuyên chở. 2. ĐCHẤT Hiện tượng địa di.

charrier [ʃarje] I. v. tr. [1] 1. Chuyên chở, chở. *Charrier du fumier*: Chở phân bón. 2. Cuốn đi. *La rivière charrie des glaçons*: Sông cuốn các tảng băng. 3. *Bóng, Ngian Charrier qqn*: Chế diễu ai. II. v. intr. *Thân Il charrie*: Nó cường điệu. *Faut pas charrier!*: Đừng có cường điệu lên!

charroi [ʃarwa] n. m. Sự chở bằng xe ba gác.

charron [ʃarɔ̃] n. m. Thợ đóng xe, thợ đóng xe bò. ▷ Adj. *Ouvrier charron*: Thợ đóng xe bò.

charronnage [ʃarɔ̃nʁi] n. m. Nghề đóng xe (bò).

charronnerie [ʃarɔ̃nʁi] n. f. Sự đóng xe (bò, ba gác), sự đóng bánh xe bằng gỗ. *La charronnerie a presque disparu*: Sự đóng xe bò, xe ba gác hầu như đã biến mất.

charroyer [ʃarwaʒe] v. tr. [26] Chở bằng xe (bò, ba gác, v.v.).

charruage [ʃarɥ(y)aʒ] n. m. Sự cày.

charrue [ʃary] n. f. Cái cày. *Le coutre et le soc de la charrue découpent une bande de terre que le versoir retourne*: Dao cày và lưỡi cày cắt một dải đất mà diệp cày lật úp xuống. ▷ Loc. *Bóng Mettre la charrue avant, devant les boeufs*: Đặt cày trước trâu (bò).

charte [ʃart] n. f. 1. Pháp điển (thời Trung cổ). 2. *École des chartes*: Trường pháp điển (đào tạo các nhân viên lưu trữ, nhân viên thư viện, chuyên gia cổ thư). 3. *CHTR La Charte constitutionnelle* (hay đơn giản là *La Charte*): Hiến chương. 4. *Sứ La Grande Charte*: Đại hiến chương (do các nam tước nước Anh ký với vua Giăng năm 1215). 5. *LIỆT QUÊ Charte des Nations unies*: Hiến chương Liên hiệp

quốc (ký kết năm 1945 ở Xan Franxixcô). 6. *Par ext. Charte des libertés*: Hiến chương về quyền tự do (của công dân).

charte-partie [ʃartparti] n. f. HẢI Hợp đồng thuê tàu. *Des chartes-parties*: Những hợp đồng thuê tàu.

charter [(t)ʃarte(œ)ʁ] n. m. Máy bay thuê chuyến (với giá thấp hơn giá vé bình thường). *Prendre un charter pour le Mexique*: Lấy một máy bay thuê chuyến đi Mêhicô.

chartisme [ʃartism] n. m. *Sứ Phong trào hiến chương*.

chartiste [ʃartist] adj. và n. 1. Học sinh, cựu học sinh trường pháp điển. 2. *Sứ Người tham gia phong trào hiến chương* (ở Anh).

chartreuse [ʃartʁøz] n. f. 1. Tu viện dòng thánh Brunô. *La Grande-Chartreuse*: Đại tu viện dòng thánh Brunô. "*La Chartreuse de Parme*": "*Tu viện dòng thánh Brunô ở Pacmo*" (tiểu thuyết của Xtăng-dan, 1830). 2. Lối thời Nhà nhỏ ở vùng quê hẻo lánh. 3. Rượu mùi tu viện nấu (với các cây có dầu thơm).

chartreux, euse [ʃartʁø, øz] n. Thấy tu, nữ tu dòng thánh Brunô.

chartrier [ʃartʁije] n. m. 1. Nơi lưu trữ pháp điển. *Le chartrier de Saint-Denis*: Nhà lưu trữ pháp điển Xanh Đơ-ni. 2. Tổng tập pháp điển. 3. Người coi giữ pháp điển.

Charybde en Scylla (de) [kaʁibdɛsilla] loc *Tomber de Charybde en Scylla*: Sa vào những tai nạn ngày càng trầm trọng.

chas [ʃa] n. m. Lỗ chôn kim.

chasse [ʃas] n. f. I. 1. Sự săn bắn. *Un permis de chasse*: Giấy phép săn bắn. *Un chien de chasse*: Một con chó săn. *Chasse à tir*: Sự săn bằng súng. *Chasse à courre*: Sự săn bằng chó đuổi. — *Chasse sous-marine*: Sự săn dưới biển (dùng súng bắn cá). 2. Cuộc săn. *La chasse a passé par là*: Cuộc săn đã tràn qua đó. 3. Mùa săn (được phép). *La chasse n'est pas encore ouverte*: Mùa săn chưa khai mạc. 4. Khu vực săn bắn. *Chasse gardée*: Khu vực săn bắn được bảo vệ. 5. Cửa săn được. *Manger sa chasse*: Ăn của săn được. 6. Prov. *Qui va à la chasse perd sa place*: Đi ăn cỗ về nhà mất chỗ. II. 1. Sự đuổi theo, sự chạy theo. *Faire, donner la chasse à*: Đuổi theo, chạy theo. *Bóng Faire la chasse aux abus*: Bài trừ sự lạm dụng. 2. Sự săn đuổi (một chiếc tàu, máy bay của địch). *Prendre en chasse un bombardier, une sous-marin*: Săn đuổi một chiếc máy bay ném bom, chiếc tàu ngầm. ▷ *Aviation de chasse hay la chasse*: Máy bay tiêm kích. III. 1. *Chasse d'eau*: Khỗi nước giới (để rửa chuồng tiêu, cống rãnh v.v.). 2. *Kỷ Khoảng trống tự do* (ở máy móc để cho sự chuyển động được dễ dàng). ▷ *ÔTÔ Angle de chasse*:

Góc nghiêng về sau (của trục đứng bánh trước). 3. Đoạn đôi (của một bản in). 4. Phần bia đôi ra (ngoài các trang của một cuốn sách).

1. chässe [ʃas] n. f. 1. Hòm đựng thánh tích. *La chässe de saint Maurice*: Hòm đựng di tích thánh Môrixa. > Loc. *Parée comme une chässe*: Trang sức diêm dúa. 2. Kỹ Gọng, khung. *Chässe de verres optiques*: Gọng kính. > *Chässe d'une balance*: Trụ đỡ đòn cân.

2. chässe [ʃas] n. f. (nhất là ở số nhiều) Lồng Mất.

chassé [ʃase] n. m. MÚA Bước đuổi (trước một bước nhảy).

chasse-clou [ʃasklu] n. m. Đục nhọn (giúp đóng đinh lặn xuống dưới mặt gỗ) *Des chasse-clous*: Những cái đục nhọn. Đồng chasse-pointe.

chassé-croisé [ʃasekʁwaze] n. m. 1. MÚA Bước nhảy chéo (khiêu vũ). 2. Bông Sự đối chéo (chỗ, hoàn cảnh). *Des chassé-croisés*: Những cuộc kiểm tra chéo.

chasse-goupille [ʃasgupij] n. m. Cái nạy chốt. *Des chasse-goupilles*: Những cái nạy chốt.

chasselas [ʃasla] n. m. Giống nho trắng.

chasse-marée [ʃasmare] n. m. inv. HẢI Thuyền buồm (hai đến ba cột buồm) chạy ven biển.

chasse-mouches [ʃasmuʃ] n. m. inv. Cái đuổi ruồi.

chasse-neige [ʃasneʒ] n. m. inv. 1. Cái gạt tuyết, xe gạt tuyết. (trên đường, đường sắt). 2. THỂ Tư thế hình chữ V (của ván trượt tuyết để giảm tốc độ khi trượt xuống dốc).

chasse-pierres [ʃaspjɛʁ] n. m. inv. Cái gạt đá (ở đầu xe lửa).

chasse-pointe. V. chasse-clou.

chassepot [ʃaspɔ] n. m. Súng hỏa mai (dùng trong quân đội Pháp từ 1869 đến 1874).

chasser [ʃase] I. v. tr. [1] 1. Săn. *Chasser l'éléphant*: Săn voi. —Prov. *Bon chien chasse de race*: Tốt xấu do bố mẹ truyền cho. 2. Xua, đuổi. *Chasser un troupeau de moutons*: Xua một đàn cừu. —Loc prov. *Un clou chasse l'autre*: Việc này tiếp việc kia, người nọ tiếp theo người kia. 3. Đuổi ra, trục xuất. *Chasser qqn d'une ville, d'un pays*: Đuổi ai ra khỏi một thành phố, trục xuất ai ra khỏi một nước. > *Par ext.* Đuổi. *Il a chassé son employé, son domestique*: Ông ấy đã đuổi người làm công, người ở. > Bông *Chasser les mauvaises odeurs d'un lieu*: Tống các mùi hôi hám khỏi một nơi (bằng cách thông gió). *Chassez ces sombres pensées*: Xua đuổi các ý nghĩ đen tối. II. v. intr. 1. HẢI *Navire qui chasse sur ses ancres*: Tàu bị trượt neo (do

gió hay những dòng nước cuốn). *Ancre qui chasse*: Neo bị trượt. 2. CHẾBÁN Choán nhiều chỗ (một chữ in). 3. MÚA Đi bước đuổi. 4. Trượt. *Dans le virage, les roues arrière ont chassé*: Ở đoạn vòng, bánh xe sau bị trượt.

chasseresse [ʃasʁes] n. f. và adj. Thơ Người phụ nữ đi săn. *Diane chasseresse*: Dian, nữ thần săn bắn.

chasse-roue [ʃasru] n. m. Trụ ngang (để xe đi qua không cạ bánh vào tường). *Des chasse-roues*: Những trụ ngang. Đồng *boute-roue*.

chasseur, euse [ʃasœʁ, ɔz] n. 1. Người đi săn. 2. *Chasseur d'images*: Phóng viên chụp ảnh, quay phim. —*Chasseur de son*: Người ghi âm nghiệp dư. 3. *Chasseurs de têtes*: Dân săn đầu (thổ dân vùng Amazon cắt đầu kẻ địch giữ lại làm chiến tích). > *Chasseur de têtes* (phỏng theo tiếng Mỹ *headhunter*): Người (của một xí nghiệp) chuyên đi tuyển mộ cán bộ chủ chốt. 4. n. m. Người phục vụ chuyên để sai vặt (ở khách sạn, tiệm ăn). 5. Tên gọi nhiều đơn vị khác nhau của bộ binh và kỵ binh. *Chasseurs d'Afrique*: Trung đoàn khinh kỵ. *Chasseurs à pied, chasseurs alpins*: Binh đoàn bộ binh. 6. HẢI Tàu khu trục. 7. Máy bay tiêm kích. *Chasseur à réaction*: Máy bay tiêm kích phản lực. *Chasseur-bombardier*. Máy bay cường kích. 8. BẾP A la chasseur. hoặc tỉnh lược *chasseur*: Nấu kiểu thợ săn (cho nấm vào nhiều món nấu). *Poulet chasseur*: Gà giò xào nấm.

chassie [ʃasi] n. f. Nhử (mắt).

chassieux, euse [ʃasjø, ɔz] adj. Có nhử, dử. *Des yeux chassieux*: Những cặp mắt có nhử.

châssis [ʃasi] n. m. 1. Khung. *Châssis à tabatière*: Khung bao hộp thuốc lá. 2. VƯỜN *Châssis couche*: Khung kính giữ nhiệt. 3. MỸ Khung căng vải vẽ. 4. IN Khung lên trang. 5. ẢNH Khung chứa phim (của máy ảnh). > Khung in ảnh. 6. *Châssis de wagon, d'automobile*: Khung gầm toa xe, ô tô. 7. Dgian, Bông *Un beau châssis*: Một thân hình đẹp (phụ nữ).

chaste [ʃast] adj. 1. Trong sạch, liêm khiết. *Un homme chaste*: Một người đàn ông trong sạch. 2. Trong trắng, trinh tiết. *Des oreilles chastes*: Đôi tai trong trắng [thường mỉa mai]. *Un amour chaste et pur*: Một mối tình trong trắng và thuần khiết.

chastement [ʃastamɑ̃] adv. Trong sạch, trong trắng.

chasteté [ʃastetɛ] n. f. Sự trong sạch, sự liêm khiết, sự trong trắng, sự trinh tiết. —*Vœu de chasteté*: Lời nguyện trinh bạch (của các tu sĩ).

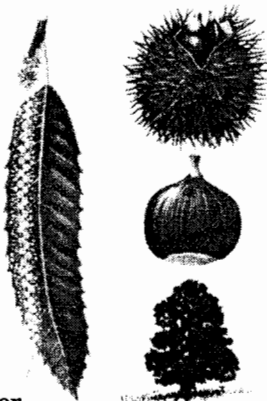
chasuble [ʒazybl] n. f. 1. Áo khoác làm lễ. *Une chasuble brodée d'or: Chiếc áo khoác làm lễ thêu chỉ vàng.* 2. Robe chasuble: Áo khoác không có tay (của phụ nữ, phía dưới loe rộng).

chat, chatte [ʃa, ʃat] n. 1. Con mèo. *Chat tigré, persan, siamois: Mèo vằn, mèo Ba Tư, mèo xiêm.* ▷ *Appeler un chat un chat: Dùng nói lựa lời, nói thẳng ra.* ▷ *Avoir un chat dans la gorge: Bị khàn tiếng.* ▷ *Acheter chat en poche: Nhắm mắt mua liều.* ▷ *Avoir d'autres chats à fouetter: Còn nhiều việc quan trọng hơn phải để tâm.* ▷ *Thân Chat fourré: Quan chức.* ▷ *Thân Il n'y a pas un chat: Chẳng có một ai.* ▷ *Il n'y a pas de quoi fouetter un chat: Chẳng có gì đáng coi là quan trọng.* ▷ *Donner sa langue au chat: Bỏ tay chịu (trước một câu đố).* ▷ *S'entendre comme chien et chat: Đối xử với nhau như chó với mèo.* ▷ *Écrire comme un chat: Viết như gà bới.* ▷ *Prov. Chat échaudé creint l'eau froide: Chim thoát bẫy sợ cành cây cong.* — *La nuit, tous les chats sont gris: Tối trời nhà ngói cũng như nhà tranh.* — *Quand le chat n'est pas là, les souris dansent: Vắng chúa nhà gà vọc niêu tôm.* 2. Tiếng gọi âu yếm. *Mon petit chat: Con mèo con của mẹ.* 3. Trò đuổi bắt (của trẻ). *Jouer à chat. Chat perché. Chat coupé: Chơi trò đuổi bắt — Người đuổi (trong trò đuổi bắt). Je t'ai touché! c'est toi le chat!: Bắt được rồi! Cậu làm người đuổi!* 4. Chat à neuf queues: Roi chín tua (dùng ngày xưa trên các tàu Anh). 5. MÚA Bước nhảy sang bên chân sải rộng.

châtaigne [ʃatɛn] n. f. I. 1. Hạt dẻ. (V. marron). ▷ *Châtaigne d'eau: Củ ấu.* 2. adj. inv. Màu nâu sáng, màu hạt dẻ. *Une robe châtaigne: Chiếc áo dài màu hạt dẻ.* II. Dgian Củ dấm. *Envoyer une châtaigne sur le nez de qqn: Cho một cú vào mũi ai.* Đồng marron.

châtaigneraie [ʃatɛnʁɛ] n. f. Vùng trồng dẻ.

châtaignier [ʃatɛnɛ] n. m. Cây dẻ. — *Par méton.* Gỗ dẻ.



châtaignier

châtain, aine [ʃatɛ̃, ɛn] adj. [Ít khi dùng giống cái] Màu hạt dẻ, màu nâu sáng. *Cheveux châains: Tóc nâu sáng.* ▷ Subst. *Un châtain clair: Màu hạt dẻ nhạt.*

chataire [ʃatɛr] hay **cataire** [katɛr] n. f. Cây bạc hà mèo (mọc dại, họ hoa môi).

château [ʃato] n. m. 1. Lâu đài (có hào bao quanh, tường dày, trên có xây các tháp cao hay pháo đài). *Château fort, féodal, médiéval: Pháo đài, lâu đài phong kiến, lâu đài Trung cổ.* *Les oubliettes d'un château: Những hầm giam kín ở một tòa lâu đài.* 2. Cung điện. *Le château de Chantilly, de Versailles: Cung điện Săngti, ở Vécxay.* *Les châteaux de la Loire: Những cung điện ở vùng sông Lo.* 3. Dinh thự (ở vùng quê). *Le château du village: Dinh thự trong làng.* ▷ Nhà rất lớn ở giữa vùng trồng nho (ở Boóc-dô). *Château-Mouton-Rothschild: Nhà Mutông-Rôtsin.* 4. Loc. *Bâtir, faire des châteaux en Espagne: Xây lâu đài trên bãi cát (dự định không thực hiện được).* 5. *Château de cartes.* V. carte. 6. HẢI Boong. *Château de proue: Boong mũi.* 7. *Château d'eau: Tháp nước.*

chateaubriand hay **châteaubriant** [ʃatobʁijɑ̃] n. m. Món bít tết dày.

châtelain [ʃatlɛ̃] n. m. 1. Sứ Lãn chúa chủ lâu đài. 2. Chủ dinh thự. *Le châtelain du village: Ông chủ dinh thự trong làng.*

châtelaine [ʃatlɛr] n. f. 1. Bà chủ lâu đài; bà chủ dinh thự. 2. Dây chuyền (đeo ở thắt lưng).

châtelet [ʃatlɛ] n. m. Pháo đài nhỏ.

châtellenie [ʃatɛlni] n. f. 1. Sứ Quyền hạn của lãnh chúa chủ lâu đài. 2. Lãnh địa.

chat-huant [ʃajɑ̃] n. m. Cú mèo. *Des chats-huants: Những con cú mèo.*

châtier [ʃatje] v. tr. [1] 1. Ván Trùng phạt, trùng trị. *Châtier un criminel: Trùng trị một tội phạm.* — *Prov. Qui aime bien châtie bien: Yêu cho vọt, ghét cho chơi.* 2. Bông Phạt. *Châtier l'audace de qqn: Phạt sự táo tợn của ai.* 3. Bông Gọt giữa, trau chuốt. *Châtier son style: Gọt giữa lời văn.* *Langage châtie: Ngôn ngữ trau chuốt.*

chatière [ʃatjɛr] n. f. 1. Lỗ mèo chui (khoét bên dưới cánh cửa). 2. XƯNG Lỗ thông hơi (trên mái). 3. CÁCH Lỗ tháo nước (ở bể).

châtiment [ʃatimɑ̃] n. m. Sự trừng phạt, sự trừng trị. *Un châtiment injuste: Một sự trừng phạt bất công.*

chatoiemnt [ʃatwamɑ̃] n. m. Sự óng ánh. *Le chatoiemnt de la moire: Sự óng ánh của nhiều.* — *Bóng Le chatoiemnt d'un style: Sự giàu hình ảnh của lời văn.*

1. **chaton** [ʃatɔ̃] n. m. 1. Mèo con. 2. Cùm hoa đơn tính. *Les arbres à chatons sont les*

amentifères: Cây có cụm hoa đơn tính có hoa đuôi sóc. *Chatons de noisetier, de saule*: Cụm hoa đơn tính của cây dẻ, cây phong. 3. Thân dằm bụi (bên dưới giường, tủ). Đồng mouton.

2. chaton [ʃatɔ̃] n. m. Mặt nhẵn (khắc chữ hoặc mang mặt đá).

chatonner [ʃatɔ̃ne] v. intr. [1] Hiểm Dè (mèo).

1. chatouille [ʃatuɥ] n. f. Thân Sự cù. *Faire des chatouilles*: Cù.

2. chatouille [ʃatuɥ] n. f. Cá mút đá nhỏ (ở sông).

chatouillement [ʃatuɥmɑ̃] n. m. 1. Sự cù. 2. Cảm giác nhói nhói.

chatouiller [ʃatuɥe] v. tr. [1] 1. Cù. *Chatouiller un bébé*: Cù một đứa bé. 2. Kích thích nhẹ nhàng, làm cho khoái. *Ce vin chatouille le palais*: Loại vang này uống rất khoái miệng. 3. Kích thích. *Chatouiller la curiosité de qqn*: Kích thích lòng tò mò của ai.

chatouilleux, euse [ʃatuɥe, ɔz] adj. 1. Dễ buồn cười, có máu buồn. 2. Bồng Hay động lòng, dễ tự ái. *Un caractère chatouilleux*: Một tính cách dễ tự ái.

chatoyant, ante [ʃatwaʝɔ̃, ɑ̃t] adj. 1. Óng ánh. *Une étoffe chatoyante*: Vải óng ánh. 2. Văn Bồng Style chatoyant: Văn phong giàu hình ảnh.

chatoyer [ʃatwaʝe] v. intr. [26] Óng ánh.

châtrer [ʃatre] v. tr. [1] 1. Thiến, hoạn. 2. VƯỜN Cắt bỏ cơ quan sinh sản (của cây). *Châtrer un fraisier*: Cắt bỏ các cành bò lan của cây dâu tây (không cho ra quả). 3. Bồng Cắt xén. *Châtrer un ouvrage littéraire*: Cắt xén một tác phẩm văn học.

chatte [ʃat] n. f. và adj. I. 1. n. f. Mèo cái. 2. Thân Cơ quan sinh dục nữ. 3. Adj. *Des manières chattes*: Cử chỉ mon trón. II. HAI Neo móc có răng sắc cạnh.

chattemite [ʃatmit] n. f. Thân Người vồ dùi dằm (để quấy rối ai).

chatterie [ʃatri] n. f. 1. Sự vuốt ve mon trón. *Faire des chatteries à qqn*: Vuốt ve mon trón ai. 2. Kẹo bánh.

chatterton [ʃatɛrtɔ̃] n. m. Băng dính cách điện.

chaud, chaude [ʃo, ʃod] adj., n. và adv. I. Adj. 1. Nóng. *Un climat chaud*: Một khí hậu nóng. *De l'eau trop chaude*: Nước nóng quá. 2. Ấm, nóng. *Des croissants encore chauds*: Bánh sừng bò còn nóng. *Avoir les mains chaudes*: Có bàn tay ấm. —Prov. *Il faut battre le fer tant qu'il est chaud*: Phải nắm bắt nhanh cơ hội tốt. 3. SỈ *Les animaux à sang chaud*: Động vật máu nóng. 4. Bồng *Une nouvelle toute chaude*: Một tin sốt dẻo. —*Pleurer à chaudes larmes*: Khóc như mưa.

—*Faire des gorges chaudes*: Chế nhạo âm ỉ. 5. Bồng Hăng hái, sôi nổi, nhiệt tình. *Avoir un tempérament chaud*: Tính khí sôi nổi. *Avoir le sang chaud*: Tính dễ nổi nóng. 6. Bồng *Une chaude affection*: Sự quyến luyến nhiệt tình. —Thân *Il n'est ni chaud ni froid*: Anh ta chẳng gắt cũng chẳng lắt. 7. Bồng *L'alerte aura été chaude*: Còi báo động rất gay gắt. 8. Bồng *Une voix chaude*: Một giọng nói sôi nổi. 9. Bồng HOA *Coloris, tons chauds*: Màu nóng (đỏ, da cam). II. N. m. 1. Cái nóng. *Il ne craint ni le chaud ni le froid*: Anh ấy chẳng sợ nóng cũng chẳng sợ lạnh. 2. *Un chaud et froid*: Cảm lạnh (khi có mồ hôi). 3. Loc. Bồng *Souffler le chaud et le froid*: Làm mưa làm gió (bắt phải theo). 4. *Au chaud*. Nóng. *Tenir un plat au chaud*: Giữ nóng một món ăn. 5. Danh từ đi sau động từ. *Avoir chaud*: Nóng. —*Avoir eu chaud*: Vừa thoát khỏi chuyện khó chịu. —*Il fait chaud*: Trời nóng. III. Adv. 1. *Manger donc chaud*: Vay thì phải ăn nóng. 2. Loc. adv. *Opérer à chaud*: Giải phẫu khi đang phát bệnh. 3. Thân *Cela te coûtera chaud*: Chuyện đó sẽ phiền cho cậu lắm đấy.

chaude [ʃod] n. f. 1. Kĩ *Donner une chaude au fer, au verre*: Nung sắt, nấu thủy tinh nóng lên (để gia công). 2. Phngữ Ngon lửa.

chaudement [ʃodmɑ̃] adv. 1. Ấm. *Se vêtir chaudement*: Mặc ấm. 2. Hăng hái, nhiệt tình. *Cet avocat l'a chaudement défendu*: Luật sư ấy đã nhiệt tình cãi cho anh ta.

chaude-pisse [ʃodpis] n. f. Thgục Bệnh lậu. *Des chaudes-pisses*: Những người bị lậu.

chaud-froid [ʃofrwa] n. m. Thịt đông. *Des chauds-froids*: Những miếng thịt đông.

chaudière [ʃodʝe] n. f. 1. Cũ Chảo, vạc. 2. Nồi hơi. *Chaudière de chauffage central, à charbon, à mazout*: Nồi hơi của hệ thống sưởi, đốt than, đốt mazút. *Chaudière de locomotive, de bateau*: Nồi hơi của đầu máy xe lửa, của tàu thủy.

chaudron [ʃodrɔ̃] n. m. 1. Xanh, chảo. *Un chaudron de légumes*: Một chảo rau. 2. Khinh Nhạc cụ thổi. 3. THỰC Bệnh cây cối.

chaudronnée [ʃodrone] n. f. Xanh, chảo (luyện chứa).

chaudronnerie [ʃodronɾi] n. f. Nghề làm xoong chảo. ▷ Xưởng làm xoong chảo. ▷ Xoong chảo.

chaudronnier, ière [ʃodronje, ʝe] n. Người làm hay buôn bán xoong chảo. *Un chaudronnier d'art*: Một người làm xoong chảo có tay nghề.

chauffage [ʃofaʝ] n. m. 1. Sự sưởi ấm, sự đun, sự đốt. *Appareil de chauffage*: Dụng cụ để đốt, đun. 2. Cách sưởi ấm; dụng cụ để sưởi ấm. *Chauffage au bois, au gaz, à*

l'électricité: Suối ấm bằng củi, bằng khí đốt, bằng điện. *Chauffage central*: Hệ thống sưởi trung tâm. *Chauffage solaire*: Hệ thống sưởi bằng ánh nắng mặt trời. *Le chauffage est tombé en panne*: Hệ thống sưởi bị hỏng.

chauffant, ante [ʃofɑ̃, ɑ̃t] adj. Ấm, nóng. *Couverture chauffante*: Chăn ấm.

chauffard [ʃofaʁ] n. m. Người lái xe ẩu.

chauffe [ʃof] n. f. 1. *Kỹ Sự* đun, sự đốt. *Contrôle de chauffe*: Việc kiểm tra sự đốt. > *Surface de chauffe*: Bề mặt đốt nóng (ở nồi hơi). > *Corps de chauffe*: Bộ máy sưởi ấm (bộ tản nhiệt, ống có cánh tản nhiệt, v.v.) > *Bleu de chauffe*: Quần áo lao động của thợ đốt lò (màu xanh). 2. *Chambre de chauffe*: Buồng đốt (ở lò đúc, nồi hơi).

chauffe-bain [ʃofbɛ̃] n. m. Bình đun nước (ở buồng tắm). *Des chauffe-bains électriques*: Các bình đun nước bằng điện.

chauffe-eau [ʃofo] n. m. inv. Ấm đun nước. *Chauffe-eau électrique, à gaz*: Ấm đun điện, bằng khí đốt.

chauffe-plat n. m. hay **chauffe-plats** [ʃofpla] n. m. inv. Lò giữ nóng thức ăn. *Des chauffe-plats*: Các lò giữ nóng thức ăn.

chauffer [ʃofɛ] I. v. tr. [1] 1. Nung, đun, đốt; sưởi ấm. *Chauffer un métal pour le travailler*: Nung kim loại để gia công. *L'alcool chauffe les joues*: Rượu làm má nóng ran. > *Chauffer au rouge, à blanc*: Nung đỏ, nung trắng. -Bóng, Thân *Être chauffé à blanc*: Bị quá căng thẳng. 2. Cắt. Đốt cho cháy (máy hơi nước). *Chauffer une locomotive*: Đốt cho chạy một đầu máy xe lửa. 3. Đốt thức (cái gì), động viên (ai). *Chauffer une affaire*: Đốt thức một công việc. *Un chanteur qui chauffe son public*: Một ca sĩ làm công chúng sôi sục lên. > *Chauffer un candidat*: Làm một thí sinh sôi sục lên (chuẩn bị tích cực đi thi). > Thân *Chauffer les oreilles à qqn*: Chọc tức ai. 4. Lúng. Đánh cắp, làm bốc hơi. *Se faire chauffer son portefeuille*: Bị bốc hơi chiếc ví. II. v. intr. 1. Được hâm nóng. *Le diner est en train de chauffer*: Bữa cơm tối đang được hâm nóng. 2. Tỏa hơi nóng. *La houille chauffe plus que le bois*: Than tỏa nhiệt nhiều hơn củi. 3. Nóng lên. *Cet essieu va chauffer s'il n'est pas graissé*: Nếu không bôi mỡ cái trục này sẽ nóng lên. -Bóng, Thân *Ca chauffe, ça va chauffer*: Gay quá, sẽ ác liệt đấy. III. v. pron. 1. Sưởi, sưởi ấm. *Se chauffer au coin du feu*: Sưởi ấm bên bếp lửa. 2. Được sưởi ấm. *Nous ne nous chauffons qu'au mazout*: Chúng tôi chỉ được sưởi ấm bằng dầu mazút. > Bóng, Thân *On verra de quel bois je me chauffe*: Người ta sẽ biết tay tôi.

chaufferette [ʃofʁet] n. f. Lò ấp chân.

chaufferie [ʃoɛʁi] n. f. Buồng đốt.

chauffeur [ʃofœʁ] n. m. 1. Người đốt lò. *Les chauffeurs des anciennes locomotives à vapeur*: Thợ đốt lò những đầu tàu cổ chạy hơi nước. 2. Người lái xe. *Chauffeur de taxi*: Người lái xe tắc xi. 3. *Ÿ Les chauffeurs*: Bọn cướp đốt chân khỏa của.

chauffeuse [ʃofɛz] n. f. Ghế ngồi sưởi.

chaufour [ʃofuʁ] n. m. Lò vôi.

chaufournier [ʃofuʁnje] n. m. Thợ nung vôi.

chaulage [ʃolaʒ] n. m. Sự bón vôi; sự quét nước vôi, sự ngâm nước vôi. *Chaulage des sols, des arbres*: Sự bón đất bằng vôi, sự quét nước vôi vào thân cây.

chauler [ʃole] v. tr. [1] 1. NÔNG Bón vôi. 2. Quét vôi. *Chauler un mur*: Quét vôi một bức tường.

chauleuse [ʃolɛz] n. f. Máy bón vôi.

chaumage [ʃomaʒ] n. m. Sự thu hoạch rạ. -Par ext. Thời vụ thu hoạch rạ.

chaume [ʃom] n. m. 1. THỰC Thân rạ (của mì, mạch, lúa, v.v.). 2. NÔNG Rạ. *Brûler le chaume*: Đốt rạ. Đồng éteule. > Par ext. (nhất là số nhiều) Đồng rạ. *Se promener dans les chaumes*: Đi chơi trong đồng rạ. 3. Rạ lợp; mái rạ. *Une vieille ferme à toit de chaume*: Một cái trại cũ mái lợp rạ. *Le chaume d'une maison*: Mái rạ của một ngôi nhà.

chaumer [ʃome] v. tr. và intr. [1] Cắt rạ.

chaumière [ʃomjeʁ] n. f. Nhà lợp rạ, nhà tranh.

chaumine [ʃomin] n. f. Lũithời, Thợ Túp lều tranh.

chaussant, ante [ʃosɑ̃, ɑ̃t] adj. Đi vừa chân. *Des escarpins' chaussants*: Đôi giày ban đi vừa chân.

chausse [ʃos] n. f. *Kỹ* Phểu vải (để lợp).

chaussée [ʃose] n. f. 1. Lòng đường, mặt đường. *Chaussée glissante par temps de pluie*: Mặt đường trơn khi trời mưa. 2. Đường đắp (qua nơi lầy lội). 3. HAI Dải đá ngầm. *La chaussée de Sein*: Dải đá ngầm thuộc đảo Xén. 4. ĐỒNGGHỒ Bộ phận mang kim phút.

chausse-pied [ʃospje] n. m. Cái xô giày. *Des chaussure-pieds*: Những cái xô giày.

chausser [ʃose] v. tr. [1] I. 1. Đi, mang (ở chân). *Chausser des bottes*: Mang ủng. *Chausser ses sabots*: Đi guốc. -Ellipt. *Chausser du 41*: Đi giày số 41. > NGỰA *Chausser les étriers*: Xô chân vào bàn đạp (ở yên ngựa). > Bóng *Chausser des lunettes*: Đeo kính. 2. Đi giày (cho ai). *Chausser une fillette*: Đi giày cho một cô bé. > V. pron. *Se chausser*: Đi giày (cho mình). 3. Đóng giày cho. *Un bottier célèbre qui chausse les plus grandes actrices*: Một người thợ giày nổi tiếng đóng giày cho các nữ diễn viên lớn. > V. pron. *Ne se chausser que dans les petites boutiques*: Chỉ đóng giày ở các cửa

hàng nhỏ. -Prov. *Les cordonniers sont les plus mal chaussés*: Nhà hàng sáng chết bó chiều. 4. Lấp sầm lấp vào (xe). *Voiture chaussée pour la pluie*: Xe lấp lấp đi mưa. II. NÔNG *Chausser un arbre*: Vun gốc cho cây. Đồng butter 1.

chausses [ʃos] n. f. pl. cũ Quần nịt (của đàn ông). -Đồng *Tirer ses chausses*: Chạy trốn, chuồn. -Loc *Aboyer aux chausses de qqn*: Quấy rối, quấy rầy ai.

chausse-trappe hay **chausse-trape** [ʃostrap] n. f. 1. Bẫy sập. 2. Bông Bẫy, meo, mưu lừa. *Attirer qqn dans des chausse-trappes*: Dụ ai vào bẫy. 3. QUÂN cũ Chông củ ấu.

chaussette [ʃoset] n. f. Tất ngắn. *Chaussettes en laine, en fil, en nylon*: Tất ngắn bằng len, sợi, nylon. -*Chaussette russe*: Xà cạp quần bàn chân. -Đồng, Lỗi thời *Chaussettes à clous*: Giày đinh. -Nhân *Jus de chaussette*: Cà phê tồi. > Loc. *Laisser tomber qqn comme une vieille chaussette*: Vứt bỏ ai như vứt tất rách.

chausseur [ʃosœr] n. m. Người bán giày do chân. Đồng bottier. *Un grand chausseur parisien*: Một người bán giày do chân có tiếng ở Paris.

chausson [ʃosõ] n. m. 1. Giày mềm, giày nhẹ. *Se mettre en chaussons*: Đi giày mềm. -*Spécial. Chaussons de danse*: Giày khiêu vũ. 2. Giày đan (cho trẻ sơ sinh). 3. Bông Thuật đấu võ chân. *Pratiquer la canne et le chausson*: Đấu côn và võ chân. 4. BÉP Bánh ngọt kẹp hoa quả. *Chausson aux pommes*: Bánh ngọt kẹp táo.

chaussure [ʃosyr] n. f. 1. Giày, dép. Đồng soulier. *Cirer, nettoyer, décoller ses chaussures*: Đánh xi, lau chùi, cạo bùn giày dép. *Lacets, talons, semelles de chaussures*: Dây, gót, đế giày. > Bông *Trouver chaussure à son pied*: Buồn ngủ gặp chiếu manh. 2. Công nghiệp giày, dép. *Romans, capitale de la chaussure en France*: Rô-măng là thủ đô của công nghiệp giày, dép của nước Pháp.

chaut V. chaloir.

chauve [ʃov] adj. 1. Hói. *Avoir la tête chauve*: Đầu bị hói. -*Être chauve*: Bị hói. > Subst. *Un chauve*: Một người hói. 2. Par ext. Vần Trọc, trụi. *Monts chauves*: Núi trọc.

chauve-souris [ʃovsuri] n. f. Con dơi. *Des chauves-souris*: Những con dơi.

chauvin, ine [ʃovɛ, in] adj. Khinh Dân tộc chủ nghĩa mù quáng, sô vanh. *Un comportement chauvin*: Thái độ sô vanh. > Subst. *C'était un chauvin convaincu de la supériorité de son pays en tout*: Đó là một người sô vanh tin vào sự ưu việt của nước mình hơn tất cả. > Par ext. Địa phương chủ nghĩa mù

quáng. *Un supporter chauvin*: Một cổ động viên địa phương chủ nghĩa mù quáng.

chauvinisme [ʃovinizm] n. m. Lòng yêu nước mù quáng, chủ nghĩa sô vanh. *Un chauvinisme exacerbé*: Một chủ nghĩa sô vanh quá khích.

chaux [ʃo] n. f. Vôi. > *Chaux éteinte*: Vôi tôi. > *Lait de chaux*: Vôi loãng. > *Eau de chaux*: Nước vôi. > *Chaux vive*: Vôi sống. > Lọc. Bông *Être bâti à chaux et à sable*: Xây kiên cố.

chavirement [ʃavirmã] hay **chavirage** [ʃaviraʒ] n. m. Sự lật úp, sự đổ nhào.

chavirer [ʃavire] I. v. intr. [1] 1. Bị lật úp. *Un voilier qui chavire*: Chiếc thuyền buồm bị lật úp. > Par ext. Đổ nhào. *La carriole chavira*: Chiếc xe bò đổ nhào. 2. Bông, Thân Quay cuồng. *La tête chavirée par l'émotion*: Đầu óc bị quay cuồng vì xúc động. > Sụp đổ, thất bại. *Faire chavirer les projets, les plans de qqn*: Làm sụp đổ các dự định, kế hoạch của ai. II. v. tr. Lật đổ, lật nhào. *Chavirer des meubles avec violence*: Hung hãn lật nhào đồ đạc.

chebec [ʃebek] n. m. Thuyền nhỏ ba buồm (dùng ngày xưa ở Địa Trung Hải).

chêche [ʃeʃ] n. m. Khăn quấn đầu (ở các nước Ả Rập).

chéchia [ʃeʃja] n. m. Mũ đầu (bằng len ở các nước Hồi giáo). *La chéchia rouge des troupes coloniales françaises*: Mũ đầu màu đỏ của các đội quân thuộc địa Pháp.

check-list [(t)ʃeklist] n. f. Kĩ Danh sách câu hỏi kiểm tra (trước khi cho chạy máy nhất là máy bay). *Des check-lists*: Những danh sách câu hỏi kiểm tra.

check-up [(t)ʃekœp] n. m. inv. Bản tổng kết sức khỏe.

cheddar [ʃɛdar] n. m. Phô mát Anh (từ sữa bò, bột cứng, màu vàng hay da cam).

cheddite [ʃedit] n. f. Chất nổ (gốc clorat kali hay natri).

chef [ʃeʃ] n. m. I. 1. Người đứng đầu, trưởng, thủ lĩnh. *Le chef de l'État*: Nguyên thủ quốc gia, quốc trưởng, chủ tịch nước cộng hòa. -*Le chef du gouvernement*: Thủ tướng. > *Chef de file*: Người đứng đầu, thủ lĩnh. *Le chef de file des partisans de l'indépendance*: Thủ lĩnh những người đấu tranh cho độc lập. -*Chef d'école*: Người đứng đầu trường phái. > Thân *Bravo, tu es un chef*: Hoan hô, cậu cừ lắm. 2. Chỉ huy. *Obéir à ses chefs*: Phục tùng các chỉ huy. > *Sergent-chef, maréchal des logis-chef* gọi tắt là *chefs*: Thượng sĩ, chánh đội, thượng sĩ pháo binh, chánh đội pháo binh. *À vos ordres, chef!*: Tuân lệnh, thưa thượng sĩ. > HẢI TRƯỜNG. *Chef de quart*: Trưởng ca. 3. Giám đốc,



trưởng. *Chef de service, chef de bureau*: Giám đốc sở, trưởng phòng. ▷ *Chef de cabinet d'un ministre*: Chánh văn phòng bộ. 4. Giám đốc, chủ, trưởng. *Chef d'entreprise*: Chủ xí nghiệp, giám đốc xí nghiệp. *Chef d'atelier*: Quản đốc xưởng. *Chef de chantier*: Chỉ huy công trường. *Chef de gare, chef de train*: Trưởng ga, trưởng tàu. *Le chef de cuisine d'un restaurant*, hoặc gọi tắt là *le chef*: Bếp trưởng khách sạn. ▷ **NHẠC** *Chef d'orchestre, chef de chœurs*: Chỉ huy dàn nhạc, chỉ huy hợp xướng. 5. Loc. adv. *En chef*: Đứng đầu, tổng, trưởng. *Général en chef des armées alliées*: Tổng tư lệnh quân đồng minh. ▷ *Ingénieur en chef*: Kỹ sư trưởng. **II** 1. Cũ hay Văn Cái đầu. *Opiner du chef*: Gật đầu (đồng ý). ▷ Loc. adv. *De son chef*: Tự ý mình, tự quyền. *Agir de son propre chef*: Tự ý hành động. 2. Mới **LUẬT** Điều, chương, điểm chính. *Les chefs d'accusation qui pèsent sur l'accusé*: Những điểm buộc tội chính đối với bị cáo. ▷ Loc. adv. *Au premier chef*: Trên hết, trước tiên. *Question importante au premier chef*: Vấn đề quan trọng trên hết. 3. **HUYHOC** Phần trên của cái mọc.

chef-d'œuvre [ʃedœvr] n. m. 1. Cổ Kiệt tác (mà người thợ phải hoàn thành để được chấp nhận làm công). 2. Kiệt tác. *Les chefs-d'œuvre de la sculpture grecque*: Những kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp. -Par ext. *Un chef-d'œuvre d'habileté, de mallice, etc*: Một kỳ công của sự khôn khéo, của tính tinh nghịch.

chefferie [ʃefʁi] n. f. 1. Hạt (công binh). 2. Địa hạt từ trưởng (ở Châu Phi).

chef-lieu [ʃefljø] n. m. Tỉnh lỵ, huyện lỵ, thủ phủ. *Chef-lieu de canton*: Thủ phủ một tổng. -*Chef-lieu de département*: Tỉnh lỵ. *Des chefs-lieux*: Những tỉnh lỵ.

cheftaine [ʃeften] n. f. Nhóm trưởng hướng đạo sinh. **V**. scoutisme.

cheik, cheikh hay scheikh [ʃek] n. m. Ngài (lời tôn xưng các lãnh tụ tinh thần Hồi giáo), tù trưởng (A rập).

chéilite [keilit] n. f. 1. Chứng viêm môi.

cheire [ʃer] n. f. Mặt xỉ (của đồng dung nham núi lửa).

chéiroptères **V**. chiroptères.

chélate [kelat] n. m. Kêlat (hóa chất có thể cố định các cation kim loại bằng cách tạo nên một hỗn hợp ổn định).

chélater [kelate] v. tr. [1] Kêlat hóa.

chélateur [kelatœr] adj. và n. m. Chất kêlat.

chélation [kelasjõ] n. f. 1. Kêlat hóa (để chống lại vài loại nhiễm độc kim loại như chì, crom).

chelem hay schelem [ʃlem] n. m. 1. Sự vơ tất cả bài (do một người hay một bên chơi). -*Faire un petit chelem*. Thắng phần lớn. 2. **THỂ** Sự thắng tất cả các môn thi đấu.

chélicérates [keliserat] n. m. pl. **ĐỘNG** Phân ngành Có kim (của ngành Thân đốt).

chélicère [keliser] n. f. **ĐỘNG** Kim (ở động vật thân đốt, dùng để bắt mồi).

chélidoine [kelidwan] n. f. Cây thổ hoàng liên (họ cây thuốc phiện, mọc ở các tường cũ, đóng sứt lỗ, hoa vàng, khi cây gãy chảy nhựa vàng). **ĐỒNG** herbe-aux-vernues.

chelinguer hay schlinguer [ʃlɛŋ] v. intr. [1] Ngán Bốc mùi. *Lorsqu'il a ôté ses chaussures, qu'est-ce que ça chelinguit!*: Khi nó cởi giày ra, cái gì mà bốc mùi thế!

chelléen, éenne [ʃeleẽ, eẽn] n. m. (et adj.). **CÔSINH** Seli (bậc cổ nhất của sơ kỳ Đá cũ). **ĐỒNG** abbevillien.

chéloïde [keloid] n. f. 1. Sẹo lồi.

chéloniens [kelonjẽ] n. m. pl. **ĐỘNG** Bộ rùa.

chemin [ʃ(ə)mẽ] n. m. **I** 1. Đường. *Chemin de terre*: Đường đất. *Chemin vicinal*: Đường hàng xã. 2. Par anal. *Chemin de ronde*: Đường tuần tra. ▷ *Se frayer un chemin à travers des taillis, la foule, etc*: Mở một lối đi qua rừng cây nhỏ, qua đám đông, v.v. ▷ *Demander son chemin*: Hỏi thăm đường. *Perdre son chemin*: Lạc đường. **II** 1. Quảng đường, khoảng cách. *La droite est le plus court chemin d'un point à un autre*: Đoạn thẳng là quãng đường ngắn nhất nối hai điểm. -*Faire du chemin*: Đi một quãng đường dài. ▷ *Par ext.* Thời gian đi đường. *Vous en avez pour deux heures de chemin*: Anh có hai tiếng để đi đường. 2. Con đường. *Les chemins de la réussite*: Những con đường dẫn tới thành công. *Il veut faire fortune mais n'en prend pas le chemin*: Anh ta muốn làm giàu nhưng không biết đường. ▷ **Prov.** *Tous les chemins mènent à Rome*: Con đường nào cũng dẫn đến đích. 3. Loc. **BÔNG** *Il n'y va pas par quatre chemins*: Anh ấy đi thẳng đến đích. -*Barrer le chemin à qqn*: Ngáng đường ai, cản trở ai. -*S'arrêter en chemin*: Bỏ việc giữa chừng. -*Faire son chemin, faire du chemin*: Đạt đến đích, làm nên sự nghiệp. *Ce garçon a fait son chemin par lui-même*: Chàng trai này tự mình làm nên sự nghiệp. *Il a fait du chemin depuis sa sortie de l'école*: Anh ấy làm nên từ lúc ra trường. -*Aller son petit bonhomme de chemin*: Từ từ tiến những bước vững chắc. -*Suivre le droit chemin*: Sống chân chính. -*Montrer le chemin*: Làm gương. -*Faire la moitié du chemin*: Làm lạnh, sẵn lòng thương lượng. 4. **TÓÁN** *Chemin d'un graphe*: Đường đi của một mạch. -*Chemin critique*: Đường ngắn nhất của một

mạch. 5. *Lý Chemin optique*: Quang lộ (tích của quãng đường đi của một tia sáng với chỉ số khúc xạ của chất mà tia sáng đi qua). 6. *Chemin de table*: Khăn lót (dưới đĩa ăn). 7. *LUẬT NHỮNG và Mỹ Chemin de croix*: Đường thánh giá (sự miêu tả bằng hội họa hay điêu khắc các chặng đường đi của Chúa đến chỗ đóng đinh câu rút).

chemin de fer [ʃ(ə)mɛ̃dfer] n. m. 1. Cũ Đường sắt. 2. Tàu hỏa, xe lửa. *Voyager en chemin de fer*: Đi du lịch bằng tàu hỏa. *Accident de chemin de fer*: Tai nạn tàu hỏa. Đồng train. 3. Cục đường sắt. *Employé de chemin de fer*: Nhân viên đường sắt. *Travailler dans les chemins de fer*: Làm việc ở cơ quan đường sắt. ▷ *Société nationale des chemins de fer français* (S.N.C.F.): Công ty Đường sắt quốc gia Pháp (hiện đang quản lý và khai thác toàn bộ hệ thống đường sắt của nước Pháp). 4. Loại bài bạc có một nhà cái và nhiều người chơi. 5. Kĩ Máy hay bộ phận máy di chuyển trên rãnh trượt đường ray, con lăn.

chemineau [ʃ(ə)mino] n. m. Người sống lang thang, người làm công nhật lang thang trên đường.

cheminée [ʃ(ə)mine] n. f. 1. Lò sưởi. *Se réunir autour de la cheminée*: Quây quần quanh lò sưởi. 2. Ống khói lò sưởi. *Les cigognes font leur nid sur les cheminées*: Cò làm tổ trên ống khói lò sưởi. *-Feu de cheminée*: Sự cháy bỏ hống (bám ở thành ống khói lò sưởi). 3. Ống khói. *Cheminée de locomotive, d'usine*: Ống khói đầu máy xe lửa, ống khói nhà máy. 4. ĐỒ CHẤT *Cheminée d'un volcan*: Ống núi lửa. ▷ *Cheminée de fée*: Cột đất sét xói mòn (trên đầu có một hòn đá bảo vệ). 5. LEONUI Khe đá hẹp (mà người leo núi leo lên theo kiểu của thợ thông ống khói).

cheminement [ʃ(ə)minmã] n. m. 1. Sự đi đường. 2. Bông Sự phát triển, sự tiến triển (của một ý nghĩ tình cảm). *C'est par un lent cheminement qu'il fut amené à la révolte*: Chính bằng một sự phát triển chậm chạp mà cuộc nổi dậy đã nổ ra. ▷ Sự tiến bộ (về tinh thần hay nghệ thuật của một tác giả). *Le cheminement d'un auteur*: Sự tiến bộ của một tác giả. 3. QUẢN Đường bí mật tiến sát địch. 4. ĐỊA HÌNH Phép đo vẽ tiếp góc.

cheminer [ʃ(ə)mine] v. intr. [1] 1. Đi đường; đi bộ, đi. *Ils cheminaient à travers bois*: Họ đi qua rừng. 2. Bông Phát triển, tiến triển, (nói về một ý nghĩ, tình cảm). 3. QUẢN Bí mật tiến sát địch. 4. ĐỊA HÌNH Đo vẽ theo phép tiếp góc.

cheminot [ʃ(ə)mino] n. m. Nhân viên, công nhân đường sắt.

chemisage [ʃ(ə)mizaz] n. m. Kĩ Sự trát, sự bọc một lớp vỏ.

1. **chemise** [ʃ(ə)miz] n. f. 1. Áo sơ mi. *Chemise en coton, en laine, en nylon*: Áo sơ mi vải sợi bông, vải len, vải nilon. *-Être en manches, en bras de chemise*: Mặc sơ mi trần (không có áo vét). *Chemise de nuit*: Áo ngủ. 2. Loc. fam. *Jouer jusqu'à sa chemise, perdre jusqu'à sa chemise*: Chơi đến mất sạch, thua trắng tay. *-Changer de qqch comme de chemise*: Thay như thay áo lót. *Il change d'opinion comme de chemise*: Anh ta thay đổi ý kiến như thay áo lót. *-Se soucier de qqch comme de sa première chemise*: Lo là chênh mảng. *-Gigan Ils sont comme cul et chemise*: Họ cứ như bóng với hình. 3. Sơ mi (đồng phục đặc trưng cho một tổ chức chính trị). *Les Chemises rouges*: Đội quân sơ mi đỏ (quân tình nguyện Garibaldi ở Ý). *Les Chemises brunes*: Bọn sơ mi nâu (quốc xã). *Les Chemises noires*: Bọn sơ mi đen (phát xít). *-Par ext.* Hội viên của các tổ chức đó.

2. **chemise** [ʃ(ə)miz] n. f. 1. Bìa kẹp hồ sơ. *Mettre des documents dans une chemise*: Xếp tài liệu vào bìa kẹp hồ sơ. ▷ *Mettre un livre sous chemise*: Bọc một cuốn sách. 2. Lớp bọc (bằng kim loại). *Chemise d'une balle, d'un obus*: Lớp bọc một viên đạn, một viên trái phá. 3. XÚNG Lớp trát, lớp phủ. 4. Kĩ Lớp trát (bảo vệ). *Chemise d'un piston*: Lớp trát của pittông.

chemiser [ʃ(ə)mizɛ] v. tr. [1] 1. Kĩ Phủ một lớp trát. 2. BẾP Lót giấy (vào khuôn).

chemiserie [ʃ(ə)mizɛri] n. f. 1. Xưởng may, cửa hàng bán áo sơ mi. 2. Nghề nghiệp sản xuất sơ mi và quần áo nam giới.

chemisette [ʃ(ə)mizɛt] n. f. 1. Sơ mi cộc tay. 2. Áo lót cộc tay (nữ).

chemisier [ʃ(ə)mizje] n. m. Sơ mi nữ.

chemisier, ière [ʃ(ə)mizje, jɛr] n. Thợ may, người bán sơ mi.

chémorecepteur [kɛmɔrɛsɛptœʁ] hay **chémosensible** [kɛmɔsɛ̃sibl] adj. GPHÁU Nhạy cảm với chất kích thích hóa học (về một cơ quan hay bộ phận cơ thể).

chémosensibilité [kɛmɔsɛ̃sibilite] n. f. Sự nhạy cảm với chất kích thích hóa học.

chémosis [kɛmɔziz] n. m. † Chứng phù màng kết (ở mắt).

chênaie [ʃɛnɛ] n. f. Vùng trồng sồi.

chenal, aux [ʃ(ə)nal, ɔ] n. m. 1. Lạch (ở một con sông, cửa sông, thường tàu bè đi lại được). *Chenal balisé d'un estuaire*: Lạch cắm cọc tiêu ở một cửa sông. 2. Kênh dẫn nước vào cối xay, nhà máy.

chenapan [ʃ(ə)napã] n. m. Đồ vô tích sự, đứa nghịch ngợm (trẻ con). *Bande de chenapans!*: Lũ vô tích sự! Đồng galopin.

chêne [ʃen] n. m. 1. Cây sồi. *Le gland est le fruit du chêne: Cây sồi có quả sồi. Le chêne rouvre est recherché pour son bois dur et résistant: Cây sồi dễ được chuộng vì gỗ chắc và bền. Le chêne vert et le chêne-liège ont des feuilles persistantes: Sồi xanh và sồi bần có lá không rụng theo mùa. ▷ Bông Solide comme un chêne: Vững chắc như cây sồi. 2. Gỗ của sồi dễ. *Porte en chêne massif: Cửa bằng gỗ sồi dễ nguyên tấm.**

chêneau [ʃeno] n. m. Cây sồi non.

chéneau [ʃeno] n. m. Máng, ống máng (hứng và dẫn nước mưa ở mái nhà). *Đồng gouttière.*

chenet [ʃənɛ] n. m. Giá gác củi (để đốt ở lò sưởi).

chênevière [ʃɛnvjɛr] n. f. Dphg Đồng gai dầu.

chênevis [ʃɛnvi] n. m. Hột gai dầu.

chenil [ʃɛni(l)] n. m. 1. Chuồng chó, cũi chó. *Le chenil du château: Chuồng chó ở lâu đài. Le chenil de la Société protectrice des animaux: Chuồng chó của Hội bảo vệ súc vật. 2. Bông, Thân Chỗ ở bẩn thỉu, ổ chó.*

chenille [ʃ(ə)ni] n. f. 1. Con sâu. *Destruction des chenilles nuisibles: Sự diệt sâu làm hại. La chenille du bombyx du mûrier est le ver à soie: Sâu của con ngài ở cây dâu là con tằm. 2. Par anal. Xích (của xe bánh xích). *Chenilles métalliques d'un char d'assaut: Xích của xe tăng tấn công. 3. Tua lùa (dùng trong nghề thêu ren).**

chenillé, ée [ʃ(ə)niʒe] adj. Có xích. *Véhicule chenillé: Xe bánh xích.*

chenillette [ʃ(ə)nljet] n. f. 1. Cây keo (thuộc bộ đậu). 2. Xe bánh xích nhỏ.

chenopode [kənɔpɔd] hay **chenopodium** [kənɔpɔdʒɔm] n. m. THỰC Cây rau muối.

chenopodiacées [kənɔpɔdjase] n. f. pl. THỰC Họ rau muối.

chenu, ue [ʃɔny] adj. 1. Bạc (vì tuổi tác). *Barbe chenu: Râu bạc. 2. Vãn *Arbre chenu: Cây trụi ngọn.**

cheptel [ʃɛptɛl] n. m. 1. Thặng Đàn gia súc (của một chủ trang trại). ▷ *Cheptel national: Đàn gia súc quốc gia. Cheptel bovin, porcín, etc: Đàn trâu bò, đàn lợn, v.v. 2. UẬT Bãil à cheptel: Hợp đồng nuôi rẽ đàn gia súc. Cheptel simple, cheptel à moitié, cheptel à métairie: Hợp đồng nuôi gia súc đơn giản, hợp đồng nuôi gia súc chia đôi, hợp đồng nuôi gia súc trên đất làm rẽ. ▷ Cheptel vif: Gia súc cho nuôi rẽ. -Cheptel mort: Chuồng trại cho thuê (để nuôi gia súc).*

chèque [ʃɛk] n. m. Séc, ngân phiếu. *Faire, émettre un chèque: Làm, phát hành một tờ séc. Payer par chèque: Trả bằng séc. Endosser un chèque: Ghi chuyển nhượng một tờ séc. -Chèque barré: Séc gạch chéo. (chỉ có người*

trung gian của ngân hàng lĩnh được). - *Chèque à ordre: Séc ghi tên (người hưởng). Chèque au porteur: Séc không ghi tên (người nào cầm séc thì được lĩnh tiền). -Chèque certifié: Séc có bảo chứng. -Chèque sans provision: Séc không có bảo chứng hay. Thân chèque en bois: Séc giấy (nơi phát hành không chi trả, do tài khoản của người gửi không có tiền). -Chèque en blanc: Séc không chỉ (đã ký mà không ghi số tiền). -Chèque de voyage (dịch từ tiếng Anh *traveller check*): Séc du lịch (được lĩnh tiền ở một nước khác). ▷ *Compte chèque postal (viết tắt C.C.P.): Tài khoản séc bưu chính (do cơ quan bưu điện mở). Chèque postal: Séc bưu chính.**

chéquier [ʃɛkje] n. m. Sổ séc.

cher, ère [ʃɛr] adj. I. 1. Thân, thân thiết, thân yêu. *Un ami qui m'est cher: Người bạn thân của tôi. C'est mon vœu le plus cher: Đây là lời chúc thân ái nhất của tôi. 2. (Ngôn ngữ viết) Cher Monsieur, Cher Maitre, Cher Ami, etc: Thưa ông, thưa thầy, ban thân mến, v.v... ▷ [Ngôn ngữ nói, với một sắc thái thân mật hay triu mến]. *Comment allez-vous, chère madame?: Bà có được khỏe không, thưa bà? II. 1. Đắt. *La viande est chère: Thịt đắt. ▷ Bông Quý báu, hiếm. Le temps est cher: Thời giờ quý báu. 2. Bán giá cao. Un couturier cher: Thợ may với giá cao. 3. Adv. Cher: Đắt, giá cao. Acheter, payer cher: Mua, trả đắt. ▷ Bông, Thân *Ça va vous coûter cher!: Rồi thì sẽ gay go cho anh đấy! -Il me le paiera cher: Nó sẽ biết tay tôi. -Il ne vaut pas cher: Nó chẳng ra gì cả****

chercher [ʃɛʁʃɛ] v. tr. [1] 1. Tìm, kiếm, đi lùng. *Chercher qqn dans la foule: Tìm ai trong đám đông. Chercher une clé égarée: Đi tìm chiếc chìa khóa thất lạc. ▷ Loc. prov. Chercher midi à quatorze heures: Hay vẽ rắn thêm chân (làm phức tạp thêm vấn đề vốn quá đơn giản). -Ogian Chercher des poux sur la tête de qqn: Quấy rầy ai về những chuyện vô vẩn. 2. Tìm (cho mình). *Chercher une femme de ménage: Đi tìm một chị giúp việc trong nhà. Chercher un emploi, un logement: Đi kiếm việc làm, chỗ ở. 3. Tìm, tìm tòi. Chercher la solution d'un problème: Tìm cách giải quyết một vấn đề. ▷ Spécial. Cố nhớ lại. Je cherche son nom, je ne m'en souviens pas: Tôi cố nhớ lại tên nó mà không nhớ ra. ▷ v. pron. Se chercher. Tìm hiểu mình. Un adolescent qui se cherche: Một cậu thiếu niên đang tìm hiểu mình. 4. Chercher à: Tìm cách, gắng đạt tới. *Chercher à nuire: Tìm cách làm hại. Il cherche à rendre les gens heureux: Ông ấy cố làm cho mọi người được sung sướng. 5. Kiếm, tìm về. Aller chercher le médecin: Đi tìm một thầy thuốc. Va me chercher mon livre: Đi***

kiếm hộ quyển sách của tôi. 6. Djian Khiêu khích. *Tu l'as bien cherché!*: Anh khiêu khích nó quá! *Quand on me cherche, on me trouve*: Khi người ta khiêu khích tôi, người ta sẽ thấy tôi thế nào. 7. Djian Aller chercher dans, aux alentours de: Giá tới. *Ça va chercher dans les dix mille francs*: Giá cái này tôi mười ngàn frăng.

chercheur, euse [ʃɛʁʃœʁ, ɔz] n. và adj. 1. Hiếm Người đi tìm. *Chercheur d'or*: Người tìm vàng. 2. Nhà nghiên cứu. *Les chercheurs du C.N.R.S.*: Những nhà nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu khoa học Pháp. 3. *Chercheur de télescope*: Kính tìm của kính viễn vọng. 4. *Tête chercheuse*: Thiết bị dò tìm (ở đầu một tên lửa, dẫn nó đến đích).

chère [ʃɛʁ] n. f. 1. Mới *Aimer la bonne chère*: Thích ăn ngon. *-Faire bonne chère*: Làm một bữa ăn ngon. 2. cũ *Faire bonne chère à qqn*: Tiếp đón ai niềm nở.

chèrement [ʃɛʁmɑ̃] adv. 1. Lỗi thời Âu yếm, triu mến, thăm thiết. *Aimer chèrement qqn*: Yêu ai thăm thiết. 2. cũ *Đắt*, với giá cao. ▷ *Bóng*, Mới *Une victoire chèrement acquise*: Một thắng lợi phải trả đắt.

chérer. V. cherrer.

chergui [ʃɛʁgi] n. m. Gió đông (ở Maroc).

chéri, ie [ʃɛʁi] Adj. Yêu dấu, thân yêu. *Ma fille chérie*: Đứa con gái thân yêu của tôi. ▷ N. *Mon chéri, ma chérie*: Anh thân yêu, em yêu.

chérif [ʃɛʁif] n. m. Hoàng thân, hoàng tử (Ả rập, hậu duệ của Mahomet).

chérifat [ʃɛʁifa] n. m. 1. Tước vị hoàng thân, hoàng tử (Ả rập). 2. Địa hạt của một hoàng thân, hoàng tử.

chérifien, ienne [ʃɛʁifjɛ̃, jɛn] adj. Con cháu của nhà tiên tri Mahomet. ▷ Spécial. *Le royaume chérifien*. Vương quốc của con cháu Mahomet, Maroc.

chérir [ʃɛʁiʁ] v. tr. [2] 1. Yêu thương, yêu quý. *Chérir ses enfants*: Yêu thương con cái. *Chérir sa patrie*: Yêu quý tổ quốc. 2. Gần bó với, ưa thích. *Chérir la liberté*: Yêu thích tự do. *Chérir son infortune*: Gần bó với nỗi bất hạnh.

chermes [kɛʁm] hay **chermès** [kɛʁmɛs] n. m. ĐỘNG Rệp thông.

chernozem [ʃɛʁnɔzɛm], hay **tchernoziom** [tʃɛʁnɔziom] n. m. THỔ Đất đen (giàu mùn, hợp với ngũ cốc và củ cải đường).

chérot [ʃɛʁo] adj. m. Thân Đất đỏ, tốn kém.

cherrer hay **chérer** [ʃɛʁe] v. intr. [1] Lỗi thời Phóng đại, nói quá, vượt quá mức.

cherry [ʃɛʁi] n. m. Rượu anh đào [còn gọi là cherry-brandy.]

cherté [ʃɛʁte] n. f. Sự đắt đỏ; giá đắt. *La cherté de la vie en période d'inflation*: Sự đắt đỏ của sinh hoạt trong thời kỳ lạm phát. *La cherté d'une denrée alimentaire*: Giá thực phẩm đắt đỏ.

chérubin [ʃɛʁybɛ̃] n. m. 1. Thiên thần. 2. Mỹ Thuật, hình thiên thần (dạng trẻ em có đôi cánh). 3. *Bóng Đứa trẻ xinh đẹp*. *-Từ ngữ âu yếm. Mon chérubin*: Thiên thần của mẹ.

chervi hay **chervis** [ʃɛʁvi] n. m. Cây cần củ, cây trạch cần.

chester [tʃɛstɔʁ] n. m. Loại phó mát cứng (của Anh).

chétif, ive [ʃetif, iv] adj. 1. Gầy còm, ốm yếu. *Enfant chétif*: Đứa trẻ gầy còm. 2. *Bóng Nghèo nàn, tầm thường. Des idéaux chétifs*: Những lý tưởng tầm thường.

chétivement [ʃetivmɑ̃] adv. Nghèo nàn, tầm thường.

chétodonte [ketodɔ̃t] n. m. ĐỘNG Cá bướm (ở vùng ám tiêu san hô, màu sắc sô).

chétognathes [ketognat] n. m. pl. ĐỘNG Lốp động vật hàm tơ (trôi nổi ở biển, dài 1 cm, lưỡng tính, có sức tu).

chevaine. V. chevesne.

cheval, aux [ʃ(ə)val, o] n. m. I. 1. Ngựa. *Cheval de trait, de selle, de labour, de course*: Ngựa kéo xe, ngựa cưỡi, ngựa cày, ngựa đua. *Atteler un cheval à une carriole*: Đón một con ngựa vào xe. *Monter un cheval*: Cưỡi ngựa. ▷ *Par ext. Bóng Cheval de bataille*: Đê tài muôn thuở. 2. Sự cưỡi ngựa. *Faire du cheval*: Cưỡi ngựa. *Bottes de cheval*: Ủng cưỡi ngựa. *Homme de cheval*: Người ham thú cưỡi ngựa. 3. *Loc. Bóng và Thân Fièvre de cheval*: Sốt cao dữ dội. *Remède de cheval*: Thuốc rất mạnh. *Santé de cheval*: Sức khỏe tuyệt vời. ▷ *Cela ne se trouve pas sous les pas d'un cheval*: Cái đó không dễ tìm. 4. Thân (Nói về một người) *C'est un cheval dans le travail*: Anh ấy rất chịu khó làm việc. (làm như trâu cày). ▷ *Thân Phụ nữ cao ráo. Regardez ce grand cheval!*: Nhìn cái cô cao ráo kia kìa! ▷ *Cheval de retour*: Ngựa quen đường cũ. 5. *Loc. À cheval*: Cưỡi ngựa. *Être à cheval*: Trên lưng ngựa. *-Par ext. Ngồi bô chân hai bên, cưỡi. Être à cheval sur un mur*: Ngồi dạng chân trên một bức tường. *-Par anal. Ce domaine est à cheval sur une route*: Đất đai này nằm dè lên một con đường. ▷ *Bóng Être à cheval sur les principes*: Giữ đúng nguyên tắc. ▷ *Monter sur ses grands chevaux*: Nổi khùng (với ai). II. 1. *Chevaux de bois*: Ngựa gỗ (ở vòng quay ngày hội). *Petits chevaux*: Trò chơi may rủi - Quân mã. *Déplacer son cheval* (thường nói là cavalier): Di quân mã. 2. *QUÂN Chevaux de frise*: Tấm chống (mắc dây thép gai). 3.

Cheval marin: Ngựa đuôi cá (hoang đường); con hải mã. 4. THỂ *Cheval d'arçons*: Ngựa gỗ (thể dục dụng cụ). III LÝ *Cheval-vapeur*: Sức ngựa, mã lực (đơn vị công suất bằng 738w, ký hiệu là ch). > *Cheval-heure*: Mã lực giờ (đơn vị năng lượng cơ học đo động cơ một sức ngựa sản ra trong một giờ). > Mã lực (đơn vị tính để đánh thuế xe ô tô dựa vào công suất). Une 2 CV: Một chiếc xe hai mã lực.

chevalement [ʃ(ə)valmã] n. m. 1. Kỉ Giàn đỡ. 2. Mổ Giàn trực quặng.

chevaler [ʃ(ə)vale] v. tr. [1] Chống đỡ (bằng giàn giáo). *Chevaler un mur*: Chống một bức tường.

chevaleresque [ʃ(ə)valresk] adj. Hiệp sĩ, hào hiệp. *Bravoure, courtoisie chevaleresque*: Lòng dũng cảm, phép lịch sự hiệp sĩ.

chevalerie [ʃ(ə)valri] n. f. 1. PHKIẾN Đoàn kỵ sĩ, đẳng cấp, tinh thần kỵ sĩ. *La cérémonie de l'adoubement consacrait l'accession de l'écuyer à la chevalerie*: Lễ trao binh giáp nhân dịp quan giám mã gia nhập đoàn kỵ sĩ. > Collect. Các kỵ sĩ. 2. PHKIẾN Ordres de chevalerie: Huân chương kỵ sĩ (dành cho sự bảo vệ các địa điểm thiêng liêng và những người hành hương). > Mọi Sự tôn vinh. *La Légion d'honneur est un ordre de chevalerie*: Bắc đẩu bội tinh là một huân chương tôn vinh.

chevalet [ʃ(ə)vale] n. m. 1. Cái giá vẽ. *-Ta-bleau de chevalet*: Tranh cỡ nhỏ. 2. Giàn, khung. *Chevalet de tisserand*: Khung cửi. 3. NHẠC Ngựa (ô đàn). 4. Giá tra tấn.

chevalier [ʃ(ə)valje] n. m. I. 1. PHKIẾN Kỵ sĩ, hiệp sĩ. *Un preux chevalier*: Một dũng sĩ kỵ sĩ. *-Le Chevalier sans peur et sans reproche*: chàng kỵ sĩ dũng cảm và hoàn hảo (Baya). *-Le Chevalier de la triste figure*: chàng kỵ sĩ có bộ mặt buồn. (Đôn Kihôtê). *-Les Chevaliers de la Table ronde*: Đoàn hiệp sĩ bàn tròn (bạn bè của vua Actuya). > Bổng, Đùa *Être le chevalier servant d'une femme*: Làm hiệp sĩ nịnh đầm. 2. Người được thưởng huân chương (cấp thấp). *Chevalier de la Légion d'honneur*: Người được thưởng huân chương Bắc đẩu bội tinh. *Chevalier de l'ordre de Malte*: Người được thưởng huân chương Manto. 3. CỎĐAI Công dân đẳng cấp cưỡi ngựa (thứ hai, ở La Mã). 4. Bổng Thân Chevalier d'industrie: Kẻ xoay xở, buôn bán lén lút; kẻ lừa đảo, giảo quyệt. 5. Loc. Thân (Văn chương thế kỷ 18) *Chevalier de la manchette*: Người luyến ái đồng giới. II. 1. THỰC Nấm ngựa (ăn được). 2. Chim thuộc nhóm chim giê, bộ chổi. *Les chevaliers gambette, combattant sont communs en Europe*: Chim choắt chân đỏ phổ biến ở châu Âu. 3. Omble chevalier: Cá hồi vảy nhỏ. V. omble.

chevalière [ʃ(ə)valjeʁ] n. f. Nhẫn mặt đá khắc (thường rộng, dày, khắc tên viết tắt hoặc gia huy).

chevalin, ine [ʃ(ə)valɛ, in] adj. Ngựa. *Race chevaline*: Nòi ngựa. *Boucherie chevaline*: Hàng thịt ngựa. -Ngựa. *Profil chevalin*: Dáng ngựa.

chevauchant, ante [ʃ(ə)vofã, õt] adj. Đè, cưỡi lên nhau. *Tuiles chevauchantes*: Ngói đè lên nhau. > ĐCHẤT *Pli chevauchant*: nếp uốn chòm.

chevauchée [ʃ(ə)vofɛ] n. m. Cuộc đi ngựa, cuộc cưỡi ngựa dạo chơi. *Une longue chevauchée dans la campagne*: Một cuộc cưỡi ngựa dạo chơi dài ở miền quê.

chevauchement [ʃ(ə)vofmã] n. m. Sự xếp đè lên nhau. *Le chevauchement des ardoises d'un toit*: Sự xếp đá báng đè lên nhau trên mái.

chevaucher [ʃ(ə)vofɛ] I. v. intr. [1] 1. Đè, cưỡi lên. *Tuiles qui chevauchent régulièrement*: Ngói lợp đè lên nhau đều đặn. -CHÉBẢN *Caractères qui chevauchent*: Chữ xếp không thẳng hàng. > v. pron. *Se chevaucher*: Đè, cưỡi lên nhau. 2. Văn Cưỡi ngựa. II. v. tr. 1. Cưỡi. *Chevaucher une mule*: Cưỡi la. 2. Ngồi dạng chân. *Chevaucher un canon*: Ngồi dạng chân lên một khẩu pháo.

chevêche [ʃəvɛʃ] n. f. Cú xám (nhỏ mình, 21cm, phổ biến ở rừng châu Âu).

chevelu, ue [ʃəvly] adj. (và n.). 1. Có tóc dày và dài. > Subst. *Regardez-moi tous ces chevelus!*: Nhìn xem cái bọn tóc dài này! 2. GPHÁU *Cuir chevelu*: Lốp da sinh tóc. 3. THỰC *Racines chevelues*: Rễ có nhiều rễ tóc. > N. m. *Le chevelu d'une racine*: Bộ rễ tóc. 4. *Astre chevelu*: Sao chổi.

chevelure [ʃəvlyʁ] n. f. 1. Bộ tóc. *Une belle chevelure blonde*: Một bộ tóc vàng đẹp. 2. THIÊN Đuôi (sao chổi).

chevesne, chevaine hay chevenne [ʃəvɛn] n. m. Cá thuộc họ cá chép, đầu rộng, mõm tròn, rất phàm ăn. Đồng meunier.

chevet [ʃəvɛ] n. m. 1. Đầu giường. *Table de chevet*: Bàn đầu giường. Đồng *table de nuit*. *-Livre de chevet*: Sách gối đầu giường. > *Être au chevet de qqn*: Ở bên giường ai (để chăm sóc). *Se rendre au chevet d'un malade*: Đến bên giường để chăm sóc người bệnh. 2. KTRÚC Đầu điện nhà thờ (hình bán nguyệt).

chevêtre [ʃəvɛtʁ] n. m. 1. Cũ Báng bó. 2. XDUNG Xà ngang (dỡ rầm của sàn nhà).

cheveu [ʃ(ə)vø] n. m. 1. Tóc. *Cheveux frisés, crépus*: Tóc uốn quăn, xoăn. *Perdre ses cheveux*: Rụng tóc. (hói). > *Les cheveux blancs*: Tóc bạc. *Par égard pour vos cheveux blancs*: Vì tính đến tuổi tác cao của ông. -Loc. *Se faire des cheveux (blancs)*: Lo nghĩ

đến bạc tóc. ▷ Collect. *Le cheveu*: Bộ tóc. *Avoir le cheveu terne*: Có bộ tóc xỉn màu. 2. Loc. Bông *Faire dresser les cheveux sur la tête*: Làm dựng tóc gáy. —*S'arracher les cheveux...*: Nắm tóc dứt (vì thất vọng). —*Dgian Mal aux cheveux*: Nhức đầu (do uống nhiều rượu). —*Argument tiré par les cheveux*: Lý lẽ cổ mà viện ra. —*Dgian Se prendre aux cheveux*: Túm lấy tóc nhau (đánh nhau). *Saisir l'occasion aux cheveux*: Túm ngay cơ hội. —*Thân Venir comme un cheveu sur la soupe*: Đến không đúng lúc. 3. Loc. *Ne tenir qu'à un cheveu, s'en falloir d'un cheveu*: Chỉ phụ thuộc rất ít, chỉ chút xíu. *Il s'en est fallu d'un cheveu que nous ne rations le train*: Chỉ chút xíu là chúng tôi nhờ tàu. —*Thân Couper les cheveux en quatre*: Chẻ sợi tóc làm tư. *Si tu touches à un seul de ses cheveux...*: Nếu anh động đến một sợi tóc của ông ấy thì... —*BẾP Cheveux d'ange*: Lát vỏ cam rất nhỏ, miếng rất nhỏ sợi. —*THỰC Cheveu-de-Vénus*: Dương xỉ đuôi chồn.

chevillage [ʃ(ə)vijaʒ] n. m. Sự đóng chốt; bộ chốt.

chevillard [ʃ(ə)vijaʁ] n. m. Người bán buôn hàng thịt.

cheville [ʃ(ə)vij] n. f. **I.** 1. Cái chốt, con xỏ. 2. *Cheville ouvrière*: Cái chốt trụ, nhân vật chủ chốt (trong một vụ việc). *Plus qu'un intermédiaire, il a été la cheville ouvrière de toute l'opération*: Hơn cả một người môi giới, anh ấy là nhân vật chủ chốt trong công việc này. ▷ *Thân Se mettre en cheville avec qqn*: Cộng tác với ai. 3. Móc treo thịt (ở lò mổ). —*Vente à la cheville*: Bán buôn (thịt). 4. **NHẠC** Trục (lên dây đàn.) 5. **ẨM THƯ** Từ chêm (cho câu thơ đủ vần, đúng nhịp.) **II.** Mắt cá (chân). —*Thân Il ne lui arrive pas à la cheville*: Nó không bén tới mắt cá chân anh ấy.

cheviller [ʃ(ə)vije] v. tr. **[1]** Ghép lại, lắp ráp lại bằng các chốt.

chevillette [ʃ(ə)vijet] n. f. Cái chốt nhỏ.

chevillier [ʃ(ə)vilje] n. m. **NHẠC** Đầu cần đàn (nơi có trục lên dây).

cheviot [ʃəvjot] n. m. Cừu (ở Êcốt, nuôi trên núi Soviốt).

cheviotte [ʃəvjot] n. f. Len soviốt (làm từ lông cừu Êcốt). ▷ *Vải len soviốt*.

chèvre [ʃevʁ] n. f. 1. Dê cái. ▷ *La Chèvre* hay *Capella*: Sao thiên dương (thuộc chòm sao Ngự xa). 2. Dê rừng. 3. Loc. Bông và *Thân Devenir chèvre*: Quá giận mất khôn. —*Ménager la chèvre et le chou*: Phân vân không quyết đường nào. 4. Kỉ Cẩn trực con dê.

chevreau [ʃəvro] n. m. 1. Dê con. 2. Da dê non. *Des gants de chevreau*: Găng tay bằng da dê non.

chèvrefeuille [ʃevʁəfœj] n. m. Cây kim ngân (hoa rất thơm, mọc ở hàng rào).

chèvre-pied [ʃevʁəpj] adj. Chân dê. *Satyre chèvre-pied*: Thần chân dê. ▷ N. m. *Un chèvre-pied*: Chân dê. Pl. *Des chèvre-pieds*: Những chân dê.

chevreter V. chevroter 1.

chevrette [ʃəvʁet] n. f. 1. Dê cái non. 2. Hoẵng cái.

chevreuil [ʃəvrœj] n. m. Hoẵng.

chevrier, ière [ʃevʁije, jɛʁ] n. 1. Người chăn dê. 2. n. m. Đậu xanh.

chevrillard [ʃəvʁijaʁ] n. m. Hoẵng con.

chevron [ʃəvrɔ̃] n. m. 1. **XUỐNG** Rủi. 2. *Par anal, de forme*. **QUẦN** Lon thâm niên (hình chữ V ngược đeo ở cánh tay áo). ▷ *Sọc chữ chì (trang trí)*. *Une veste à chevrons bleus et blancs*: Chiếc áo vét vải sọc chữ chì xanh và trắng.

chevronnage [ʃəvrɔ̃naʒ] n. m. Bộ rủ; sự đóng rủ.

chevronné, ée [ʃəvrɔ̃ne] adj. 1. Hiếm Đã có lon thâm niên. 2. *Par ext.* Bông Già giặt trong nghề. *Un pilote chevronné*: Một phi công già giặt trong nghề.

chevronner [ʃəvrɔ̃ne] v. tr. **[1]** Đóng rủ vào.

chevrotain [ʃəvrɔtɛ̃] n. m. Tên gọi chung các động vật nhai lại cỡ nhỏ không có sừng. —*Chevrotain porte-musc*: Hươu xạ.

chevrotant, ante [ʃəvrɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. Run run. *Une voix chevrotante*: Một giọng nói run run.

chevrotement [ʃəvrɔtmɑ̃] n. m. Sự run giọng.

1. **chevroter** [ʃəvrɔte] v. intr. **[1]** hay **chevreter** [ʃəvrɔte] v. intr. **[23]** Dê (dê mẹ).

2. **chevroter** [ʃəvrɔte] v. intr. **[1]** Nói, hát run run (như dê kêu). ▷ v. tr. *Chevroter un air*: Hát run run một điệu.

chevrotin [ʃəvrɔtɛ̃] n. m. 1. Hoẵng con. 2. Da dê non (thuộc). 3. Phomat sữa dê.

chevrotine [ʃəvrɔtin] n. f. Đầu đạn săn thú (hươu, hoẵng). *Une décharge de chevrotines*: Một phát đạn săn thú.

chewing-gum [ʃwiŋgəm] n. m. Kẹo ca su. V. chicle.

chez [ʃe] prép. 1. Ở nhà, nhà. *Je suis allé chez vous*: Tôi đi đến nhà anh. *Rester chacun chez soi*: Ai ở nhà người nấy. *Chez Durand*: Ở nhà ông Duyrăng. —*Đi sau một giới từ khác*. *Passez par chez moi*: Đi qua nhà tôi. *Je viens de chez vous*: Tôi từ nhà anh đến. 2. *Par ext.* Ở, trong số (nước nào, loại người nào, nhóm động vật nào). *Chez les Anglais, chez les républicains, chez les mammifères*:

Ở người Anh, trong số những người cộng hòa, ở động vật có vú. — *Ces gens-là ne sont pas de chez nous*: Những người này không phải ở vùng chúng ta. Thân *Un petit vin bien de chez nous*: Một chút rượu vang đúng của vùng ta. ▷ Thời. *Chez les Romains, les jeux du cirque étaient fort prisés*: Thời những người La Mã, các trò xiếc rất được ưa chuộng. 3. Cửa, trong tác phẩm của, ở. *C'est une manie chez lui*: Đó là một thói quen của anh ta. *On trouve chez Mallarmé...*: Người ta thấy trong tác phẩm của Mallarmé.

chez-moi [ʃemwa(ə)], **chez-soi** [ʃeswa(ə)] n. m. inv. Nhà, chỗ ở (nghĩa mở rộng thân mật). *J'aime mon chez-moi*: Tôi thích ngôi nhà của tôi. *Aimer son chez-soi*: Yêu thích chỗ ở của mình. — Plur. *Chez-nous, chez-eux*: Nhà của chúng ta, của chúng nó.

chiadé, ée [ʃjade] adj. Lóng Chuẩn bị kỹ, nghiên cứu. *Une mise en scène particulièrement chiadée*: Sự dàn cảnh được đặc biệt chuẩn bị kỹ.

chiader [ʃjade] v. intr. [1] lóng Làm việc miệt mài, nghiên cứu. *J'ai chiadé toute la nuit sur ma dissertation*: Tôi viết miệt mài suốt đêm bài nghị luận của tôi. ▷ v. tr. *Chiader une question*: Nghiên cứu một vấn đề.

chialer [ʃjale] v. intr. [1] Dgian Khóc.

chiant, ante [ʃjɑ̃, ɑ̃t] adj. Thệtục Chán ngắt. *Un boulot chiant*: Một công việc chán ngắt. *Un type chiant*: Một gã chán ngắt. Đồng emmerdant.

chianti [kʲɑ̃ti] n. m. Vang đỏ kianti (Ý).

chiasma [kʲasma] n. m. GPHÁU Sự bắt chéo, sự giao thoa. *Chiasma optique*: Nơi giao thoa thị giác.

chiasme [kʲasm] n. m. MỸTƯ Phép đối ngẫu chéo. Thí dụ: *Il était très riche en défauts, en qualités très pauvre*: Anh ta rất giàu khuyết tật, nhưng nghèo về đức tính.

chiasse [ʃjas] n. f. 1. Cú Phân côn trùng. 2. Lóng. Chúng ỉa chảy. *Avoir la chiasse*: Bị đi ỉa chảy. ▷ Bông Sự sợ hãi. *T'as la chiasse, pas vrai?*: Cậu sợ, phải không? — Khó khăn, vất vả. *Quelle chiasse!*: Rủi biết bao.

chibouque n. f. hay **chibouk** [ʃibuk] n. m. Điếu dài ống (Thổ Nhĩ Kỳ).

chic [ʃik] n. m. và adj. I. n. m. 1. Sự khéo léo, sự thành thạo. *Il a le chic pour dire ce qu'il faut dans ces moments-là*: Anh ấy khéo biết nói cần phải làm gì trong những lúc ấy. ▷ Loc. inv. *De chic*: Không cần mẫu; theo cảm hứng và khéo léo. *Dessiner de chic*: Vẽ không cần mẫu. *Faire un tableau de chic*: Vẽ một bức tranh theo cảm hứng. 2. Người lịch sự, tao nhã. *Le chic parisien*: Con người lịch sự ở Paris. *Ce chapeau a du chic*: Cái mũ này trang nhã. II. adj. inv. 1.

Lịch sự, tao nhã. *S'habiller chic*: Ăn mặc lịch sự. *Un diner très chic*: Một bữa cơm tối rất lịch sự. Đồng huppé. — *Bon chic bon genre*: Mã đẹp thì ruột ngọt. 2. Có hảo tâm, tử tế. *Un chic type*: Một anh chàng có hảo tâm. *Vous avez été très chic avec moi*: Anh rất tử tế với tôi. 3. interj. Thân Thể hiện sự tán thành, sự thú vị. *Chic alors!*: Hay quá!

chicane [ʃikan] n. f. I. 1. Mánh khéo. 2. Par ext. Sự kiểm chuyện, sự cà khịa. *Chercher chicane à qqn*: Kiểm chuyện với ai. *J'en ai assez de vos chicanes!*: Tôi chán ngấy chuyện cà khịa của anh rồi. II. 1. Lối đi chữ chì (bắt xe giảm tốc độ). *Chicane matérialisée par des bottes de paille, sur un circuit automobile*: Lối đi chữ chì trên đường ô tô, tạo ra bằng cách xếp các bó rơm. 2. Kỹ Sự tạo chướng ngại (để điều khiển dòng chảy một chất lỏng, chất khí). 3. CHOI Sự thiếu một loại hoa trên tay (bài brlt).

chicaner [ʃikane] v. intr. [1] 1. Dùng mánh khéo (trong một vụ kiện). 2. v. intr. Tranh cãi cù nhậy: *On ne peut pas discuter avec vous, vous chicanez tout le temps*: Không thể thảo luận được với anh, anh luôn tranh cãi cù nhậy. ▷ v. tr. *Il n'a pas cessé de me chicaner sur les mots*: Anh ta không ngừng tranh cãi cù nhậy với tôi từng chữ. 3. v. tr. Làm phiền lòng, gây chuyện. *Chicaner qqn*: Làm phiền lòng ai. 4. v. pron. *Se chicaner*. Cãi nhau vì chuyện vặt. 5. HAI *Chicaner le vent*. Lái theo chiều gió.

chicanerie [ʃikanʁi] n. f. Sự kiểm chuyện, cà khịa, cãi cộ, gây gổ.

chicaneur, euse [ʃikanœʁ, œʁ] n. Người hay kiểm chuyện, gây gổ, cà khịa. ▷ Adj. *Un esprit chicaneur*: Một đầu óc hay cà khịa.

chicanier, nière [ʃikanje, njeʁ] n. Kẻ hay kiểm chuyện, cà khịa, gây gổ. *C'est un chicanier*: Thật là một kẻ hay kiểm chuyện. ▷ Adj. *Il est très chicanier*: Anh ta rất hay kiểm chuyện.

1. **chiche** [ʃiʃ] adj. 1. Keo kiệt, hà tiện, bủn xỉn. 2. Ít ỏi, thấp hèn, nhỏ nhen. *Un repas très chiche*: Một bữa ăn rất ít ỏi.

2. **chiche** V. pois [chiche].

3. **chiche** [ʃiʃ] 1. interj. Thân Thách thức. *Chiche que tu n'y vas pas*: Thách mày đấy. 2. adj. *Tu n'es pas chiche de le faire*: Đố mày dám làm đấy!

chichement [ʃiʃmɑ̃] adv. Dè xén, hà tiện. *Vivre chichement*: Sống một cách dè xén.

chichi [ʃiʃi] n. m. 1. Dgian Sự lừa dối, kiểu cách. *Faire des chichis*: Làm bộ, giả cách. 2. Lời nói ngọt để lừa dối. *Tout ça que chichi, et rien d'autre!*: Tất cả điều này chỉ là lời nói ngọt lừa dối, không có gì khác cả.

chichiteux, euse [ʃiʃitø, øz] adj. Dgian Người làm điệu, làm bộ.

chiclé [ʃiklɛ] n. m. Nhựa cây trứng gà, hồng xiêm (để làm kẹo cao su).

chicon [ʃikɔ̃] n. m. 1. Rau diếp giòn. 2. Dphg Vùng Endivo (Bỉ, Bắc nước Pháp).

chicorée [ʃikɔʁe] n. f. 1. Rau diếp xoắn. 2. *Chicorée à café*. Bọt diếp xoắn dai pha với cà phê.

chicot [ʃiko] n. m. 1. Gốc cây đã chặt ngang mặt đất. 2. Gốc răng còn lại; chân răng gãy.

chicotin [ʃikɔtɛ̃] n. m. Nhựa lô hội rất đắng.

chiée [ʃje] n. f. Dgian Một khối lượng lớn, rất nhiều.

chie-en-lit hay **chienlit** [ʃiɛli] n. m. và f. 1. Cũ triv. Người làm ở trên giường. 2. Lỗi thời Người đeo mặt nạ giả trang. *Par ext.*, Bông Quần áo lố lăng, nực cười. *Tu ne vas pas sortir avec cette chienlit?*: Anh không thể nào ra đường với quần áo lố lăng thế này? ▷ *Mời*, Thgtyc *Quelle chienlit!*: Buồn làm sao. (cf. *Quelle chierie*). V. **chier**. 3. N. f. *Mời* Sự náo động, lộn xộn chính trị. *Faire régner la chienlit*: Làm cho tình trạng lộn xộn chính trị bao trùm.

chien [ʃjɛ̃] n. m. **chienne** [ʃjen] n. f. I. 1. Con chó. *Chien de chasse, de garde, de berger*: Chó săn, chó giữ nhà, chó bécgiê. *Chien qui aboie, qui hurle, qui jappe*: Chó sủa, chó rống, chó sủa ăng ẳng. *Chien savant*: Chó khôn. *Par ext.*, Bông, Khinh Người nhắc lại những điều học được chỉ để làm hài lòng (nhất là trẻ con.). 2. Loc. Bông *Mourir comme un chien*: (Cũ) Chết như một con chó (không làm lễ táng ở nhà thờ). (*Mời*) Bị bỏ rơi. *—Mener une vie de chien*: Kéo dài một cuộc đời chó má (rất khổn khổ). *—Garder à qqn un chien de sa chienne*: Cầm hờn ai, thù ai. *—Se regarder en chiens de faïence*: Không nói một lời với thái độ hằn thù; nhìn nhau trừng trừng. *—Entre chien et loup*: Lúc nhá nhem. *—Prov. Qui veut noyer son chien l'accuse de la rage*: Không thích nữa thì hay kiếm cớ để chê; ghét nên xấu. 3. Bông, Thân (nói về người hay vật một cách đem pha). *Un temps de chien*: Trời xấu. *Quelle chienne de vie!*: Cuộc đời chó má làm sao! ▷ *Lời thóa mạ*. *Chien d'Untel!*: Đồ chó má! 4. interj., câu chửi. *Nom d'un chien!*: Chó thật!. 5. *Elle a du chien*: Cô ấy duyên dáng, hấp dẫn. 6. THIÊN *Le Grand Chien, le Petit Chien*. Thiên Long Tinh, ngôi sao Nam Cực. II. 1. Búa kim hỏa. *Le chien d'un pistolet*: Búa kim hỏa của một khẩu súng ngắn. ▷ *Par anal*. Có hình dạng của búa kim hỏa. *Être couché en chien de fusil*: Ngủ co chân lại. 2. *Chien de prairie*: Sóc chó.

chien-assis [ʃjɛ̃asi] n. m. KTRÚC Cửa sổ trên mái có kính. *Des chiens-assis*: Những cửa sổ trên mái nhà.

chiendent [ʃjɛ̃dɑ̃] n. m. 1. Cỏ gà. 2. Cỏ băng bò.

chienlit V. **chie-en-lit**.

chien-loup [ʃjɛ̃lu] n. m. Chó giống sói.

chiennerie [ʃjenʁi] n. f. Thân Tính tàn nhẫn, khắc nghiệt, tính chó má. *Quelle chiennerie, ce couteau qui ne coupe pas!*: Thật chó má, con dao này không cắt được! ▷ *Sự dễ tiện, vô liêm sỉ, keo kiệt*. *C'est une chiennerie d'avoir fait cela*: Thật là dễ tiện khi làm điều này.

chier [ʃje] v. intr. [I] 1. Thgtyc *Êa*. 2. Bông, Thgtyc *Faire chier qqn*: Quấy rầy, làm phiền ai. Đồng *emmerder*. *—Se faire chier*: Buồn phiền, chán, bị quấy rầy. *On s'est fait chier toute la journée*: Người ta quấy rầy suốt cả ngày. ▷ *Ên chier*: Nhìn thấy nhiều màu sắc. ▷ *Ça va chier*: Việc ấy ổn lên. 3. Thgtyc *C'est chier*: Thật kỳ lạ, rất thành công.

chierie [ʃiri] n. f. Thgtyc Chuyện bực mình. *Quelle chierie cette affaire!*: Việc này thật là bực mình!

chiffe [ʃif] n. f. 1. Rare Vải xấu. 2. Bông *Il est mou comme une chiffe, c'est une chiffe molle*: Hắn ta là một kẻ nhu nhược.

chiffon [ʃifɔ̃] n. m. 1. Giẻ lau. *Essuyer un meuble avec un chiffon*: Lau đồ đạc bằng giẻ lau. ▷ Plur. *Parler chiffons*: Nói chuyện ăn mặc chung điệp (giữa phụ nữ với nhau). 2. *Chiffon de papier*: Giấy lộn, loại. *Signer un chiffon de papier*: Ký một mảnh giấy lộn.

chiffonnade [ʃifɔ̃nad] n. f. BẾP Cháo rau có thêm bơ.

chiffonnage [ʃifɔ̃naz] hay **chiffonnement** [ʃifɔ̃nmɑ̃] n. m. 1. Sự vò nhàu. 2. XUYỀN Mai tranh bằng miếng dạ hay bột màu rất mịn.

chiffonné, ée [ʃifɔ̃ne] adj. Nhàu, bị vò nhàu. *Une robe chiffonnée*: Một chiếc áo dài bị vò nhàu. Bông *Avoir la mine chiffonnée*: Có bộ mặt mệt mỏi.

chiffonner [ʃifɔ̃ne] I. v. tr. [I] 1. Vò nhàu. 2. Bông, Thân *Làm cho lo lắng, băn khoăn*. *Il y a qqch qui me chiffonne dans ce que vous dites*: Có điều gì đó làm tôi băn khoăn trong cái mà anh nói. II. v. intr. 1. Chú ý đến quần áo, ăn mặc. *Elles adorent chiffonner*: Cô ta thích trang sức, ăn mặc. 2. Nhặt nhanh rẽ rách, khâu vá.

chiffonnier, ière [ʃifɔ̃nje, jeʁ] n. 1. Người nhặt rẽ rách. ▷ Bông, Thân *Se battre comme des chiffonniers*: Đánh nhau như những người nhặt giẻ rách. 2. n. m. Tủ đựng quần áo.

chiffable [ʃifrabl] adj. Có thể tính được, có thể đánh số.

chiffage [ʃifraz] n. m. 1. Sự đánh số, tính số. *Chiffage d'une dépense*: Tính số một món chi tiêu. 2. Chuyển bức điện thành mật mã.

chiffre [ʃifr] n. m. 1. Chữ số. *Chiffres romains*: Chữ số La Mã. *Chiffre arabes*: Chữ số Ả Rập. 2. Tổng số. *Diminuer le chiffre de ses dépenses*: Giảm tổng số chi tiêu. > Spécial. *Chiffre d'affaires*: Doanh số. (viết tắt thông dụng C.A.). *Doubler son chiffre d'affaires*: Tăng gấp hai lần doanh số. *Comparaison de chiffres d'affaires*: So sánh doanh số. 3. Mật mã, bộ phận mật mã. -*Service du chiffre*: Bộ phận chuyên về mật mã ở một số Bộ. 4. Chữ lồng, dấu riêng lồng vào nhau. *Mouchoirs brodés à son chiffre*: Khăn mùi soa thêu tên chữ lồng vào nhau. 5. NHẠC Đánh số ở trên các nốt trầm để dẫn hòa âm.

chiffrement [ʃifremɑ̃] n. m. Sự đánh số một văn bản; chuyển thành mật mã.

chiffrer [ʃifre] 1. v. tr. [1] Đánh giá, đếm, tính số. *Chiffrer une dépense*: Tính số chi tiêu. 2. Đánh số. *Chiffrer les pages d'un livre*: Đánh số trang một quyển sách. 3. Chuyển thành mật mã. *Chiffrer un texte*: Chuyển thành mật mã một văn bản. 4. Ghi dấu tên vào. *Chiffrer du linge*: Ghi dấu tên vào một mảnh vải. 5. NHẠC Đánh số của một hòa âm.

chiffrier [ʃifrije] n. m. Sổ thu chi.

chigner [ʃine] v. intr. [1] Thân và Lối thời Cầu nhau, khóc giả.

chignole [ʃinol] n. f. 1. Cái khoan tay. 2. Thân Xe tối.

chignon [ʃiɔ̃] n. m. 1. Búi tóc. 2. Loc. Thân Se créper le chignon. Nắm tóc đánh nhau (đàn bà).

chiuahua [ʃiwawa] n. m. Chó nòi Mêhicô, cao 16-20cm, nặng 0,8 đến 2kg.

chiisme hay **chi'isme** [ʃiism] n. m. Môn phái Hồi giáo ở Iran.

chiites hay **chi'ites** [ʃiit] n. m. pl. Tín đồ Hồi giáo ở Iran. *Les chiites sont nombreux en Iran et au Pakistan*: Những tín đồ Hồi giáo có rất nhiều ở Iran và Pakistan.

chilien, ienne [ʃiljɛ̃, jɛ̃] adj. và n. Thuộc Chilê (Nam Mỹ).

chilopodes [kilopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bọ chân môi, loại nhiều chân.

chimère [ʃimɛʁ] n. f. 1. THẦN Quái vật đầu sư tử, mình dê, đuôi rồng, khác lửa. 2. Điều hảo huyền, ảo tưởng. *Se complaire dans des chimères*: Thích thú sống trong ảo tưởng. 3. ĐỘNG Cá ngán giảo, cá chime. 4. THỰC Cây

ghép. > DITRUYỀN Cá nhân mang đặc tính di truyền của hai kiểu gen khác nhau.

chimérique [ʃimerik] adj. 1. Ảo tưởng, viễn vông. *Esprit chimérique*: Đầu óc hảo huyền. 2. Có tính chất hảo huyền, viễn vông. *Espérance chimérique*: Hy vọng hảo huyền.

chimie [ʃimi] n. f. Hóa học.

chimio- Từ tố có nghĩa là "hóa".

chimioluminescence [ʃimjɔlyminɛsɑ̃s] n. f. Lý Sự phát ánh sáng bằng phản ứng hóa vật; sự phát quang hóa học.

chimioprophylaxie [ʃimjɔpʁɔfilaksi] n. f. Ý Phòng ngừa lây bằng thuốc hóa chất; sự dự phòng bằng hóa dược.

chimiosynthèse [ʃimjosɛ̃tɛz] n. f. SINH HÓA Hóa tổng hợp.

chimiotactisme [ʃimjotaktism] n. m. SINH Hóa ứng động.

chimiothérapie [ʃimjoterapi] n. f. Liệu pháp hóa học.

chimiotrophie [ʃimjotrɔfi] n. f. SINH Hướng hóa.

chimiotropisme [ʃimjotrɔpism] n. m. SINH Tính hướng hóa.

chimique [ʃimik] adj. Thuộc về hóa học. *Les symboles chimiques*: Các ký hiệu hóa học. *Un colorant, un engrais chimique*: Một chất nhuộm, phân hóa học.

chimiquement [ʃimikmɑ̃] adv. Về mặt hóa học, theo phương pháp hóa học. *Corps chimiquement pur*: Chất tinh khiết về hóa học.

chimisme [ʃimism] n. m. Tất cả các hiện tượng tự nhiên về hóa học; cơ chế hóa học. *Chimisme stomacal*: Cơ chế hóa học của dạ dày.

chimiste [ʃimist] n. Nhà hóa học. *Les chimistes de nos laboratoires ont procédé à des analyses*: Các nhà hóa học của phòng thí nghiệm chúng ta đã tiến hành phân tích.

chimpanzé [ʃɛpɥzɛ] n. m. Con tinh tinh.

china-clay [ʃinakle] n. m. Thù đất sét dùng làm chất hồ vải và thuốc da.

chinage [ʃinaz] n. m. Kỹ Sự pha chỉ khác màu, tạp sắc để dệt vải hoa.

chinchilla [ʃɛfila] n. m. 1. Một giống sóc xám ở Nam Mỹ. *Un élevage de chinchillas*: Nuôi sóc xám. 2. Khăn quàng bằng lông sóc xám. *Un manteau à col de chinchilla*: Một chiếc măng tô có áo bằng lông sóc xám.

1. **chine** [ʃin] 1. n. m. Giấy tàu bạch. 2. n. m. hay f. Đồ sứ Trung Hoa. *Un service en vieux chine*: Bộ bát đĩa bằng đồ sứ cổ Trung Hoa.

2. **chine** [ʃin] n. f. Nghề buôn đồ cũ.

chiné [ʃine] adj. và n. I. adj. Chỉ nhiều màu. *Laine chinée: Len nhiều màu.* II. n. m. I. Hình tap sắc trên mặt vải. 2. Vải dệt lẫn màu.

1. **chiner** [ʃine] v. tr. [1] 1. Nhuộm chỉ tap sắc để dệt vải. *Chiner des fils de laine, de soie: Nhuộm nhiều màu cho chỉ len, lụa.* 2. Dệt vải bằng chỉ nhiều màu. 3. In nhiều màu lên (cái gì).

2. **chiner** [ʃine] v. intr. [1] Tìm các đồ cũ, hiếm và lạ để sưu tập hoặc bán.

3. **chiner** [ʃine] v. tr. [1] *Chiner qqn: Chế giễu, xoi mói.*

chinetoc hay **chinetoc** [ʃintɔk] n. Dgian, Khinh Chú chiếc, tàu.

1. **chineur, euse** [ʃinœʁ, øz] n. Người buôn đồ cũ.

2. **chineur, euse** [ʃinœʁ, øz] n. Người chế giễu, xoi mói.

chinois, oise [ʃinwa, waz] adj. và n. I. adj.

1. (Thuộc) Trung Quốc. *Un vase chinois: Một cái bình Trung Quốc. Du thé chinois: Chè Tàu.* 2. Ngôn ngữ Trung Quốc. *Apprendre la grammaire chinoise: Học văn phạm Trung Quốc.* 3. Thân Người tĩ mĩ, khách khí, câu nệ quá. II. n. 1. Người gốc Trung Quốc. *Une délégation de Chinois en visite à Paris: Một phái đoàn Trung Quốc viếng thăm Paris. Une Chinoise: Một người phụ nữ Trung Quốc. Le chinois est une langue isolante.* ▷ Bông, Thân *C'est du chinois: Tối nghĩa, không thể hiểu được.* 3. n. m. Quả quất. 4. n. m. Các chảo hình nón.

chinoisier [ʃinwazɛ] v. intr. [1] Thân Thành kiểu Trung Quốc, làm như kiểu Trung Quốc.

chinoiserie [ʃinwazʁi] n. f. 1. Hàng mỹ nghệ hay mang phong cách Trung Quốc. ▷ *Par ext.* Khinh Đồ có nhiều chi tiết thẩm mỹ kém. 2. Thân Chuyện phiền phức, lồi thối.

chinook [ʃinuk] n. m. 1. Gió núi khô và nóng ở Mỹ. 2. Một thứ ngôn ngữ thổ dân ở bờ biển Thái Bình Dương.

chintz [ʃintɔ] n. m. Vải péccan in hoa để làm màn cửa.

chiot [ʃio] n. m. Chó con.

chiottes [ʃiot] n. f. pl. Thgục Nhà xí.

chiourme [ʃjurm] n. f. Cổ. Những người chèo thuyền. ▷ Toàn thể tù khổ sai trong một nhà tù. *La chiourme de Brest: Toán tù ở Brest.* ▷ *Garde-chiourme: Người coi tù khổ sai.*

chipèr [ʃipe] v. tr. [1] Thân Ăn cắp, ăn trộm (đồ vật không có giá trị lớn).

chipette [ʃipet] n. f. Loc. Thân *Ne pas valoir chipette: Chẳng có giá trị gì.*

chipeur, euse [ʃipœʁ, øz] adj. (và n.). Thân Tên ăn cắp vặt, thó, xoáy.

chpie [ʃpi] n. f. Thân Cô gái hay đàn bà cay nghiệt, ác độc.

chipolata [ʃipolata] n. f. Xúc xích nhỏ.

chipotage [ʃipotaz] n. m. hay **chipoterie** [ʃipotʁi] n. f. Sự cò kè, làm việc kể cà, tranh chấp vụn vặt.

chipoter [ʃipote] I. v. intr. [1] Thân 1. Ăn nhấm nháp. 2. Làm việc kể cà. 3. Cò kè, trả giá, mặc cả. ▷ v. tr. *Il me chipote chaque centime: Nó cò kè trả giá từng xu một.* II. v. pron. *Se chipoter: Tranh chấp vì những điều không quan trọng.*

chipoteur, euse [ʃipotœʁ, øz] hay **chipotier, ière** [ʃipotje, jɛʁ] adj. (và n.). Người hay cò kè, người trả giá, mặc cả, người làm việc kể cà.

chips [ʃips] n. f. hay m. pl. Khoai tây cắt lát mỏng và rán. ▷ Adj. *Des pommes chips: Những khoai tây rán.*

1. **chique** [ʃik] n. f. 1. Miếng thuốc để nhai. 2. Loc. Thân *Avaler sa chique: chết.* ▷ *Être mou comme une chique: Không có nghị lực, nhu nhược.* ▷ *Couper la chique à qqn: Cắt lời ai phũ phàng.*

2. **chique** [ʃik] n. f. Một giống rắn nhỏ vùng nhiệt đới.

chiqué [ʃike] n. m. Thân 1. Đánh lừa, lừa bịp. *C'est truqué, c'est du chiqué!: Lừa bịp đấy, dối trá đấy!* 2. Sự giả vờ, giả đồ, không dọn giã, tự nhiên. *Faire du chiqué: Giả vờ, giả cách.*

chiquenaude [ʃiknod] n. f. Cái búng tay. Đồng pichenette.

chiquer [ʃike] v. tr. và intr. [1] Nhai thuốc. *Tabac à chiquer: Thuốc lá để nhai.*

chiqueur, euse [ʃikœʁ, øz] n. Người nhai thuốc.

chir(o)-. Từ tố có nghĩa là "tay".

chirale [kiʁal] adj. f. HOÁ *Molécule chirale: Phân tử đối hình.*

chiralité [kiʁolite] n. f. HOÁ Tính chất của một phân tử đối hình.

chirographaire [kiʁ(ɔ)ɡrafɛʁ] adj. 1. LUẬT Chỉ căn cứ trên một hành động đã làm theo chữ ký tư, không có thị thực của công chứng viên. 2. Món nợ không thể chấp. *Créancier chirographaire: Chủ nợ không có thể chấp.*

chiromancie [kiʁ(ɔ)mɑ̃si] n. f. Thuật xem tướng tay.

chiromancien, ienne [kiʁ(ɔ)mɑ̃sjɛ, jɛn] n. Người xem tướng tay.

chiropracteur [kiʁ(ɔ)praktœʁ] n. m. Thầy thuốc xoa nắn cột sống.



chiropraxie [kiro(ɔ)praksi] hay **chiropractic** [kiro(ɔ)prakti] n. f. Phương pháp chữa bệnh bằng nắn bóp cột sống.

chiroptères [kiroptɛʁ] hay **cheiroptères** [keiʁoptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Loại dơi, bộ dơi. *Les grands chiroptères sont frugivores, les plus petits généralement insectivores: Những con dơi lớn là loài ăn quả, những con dơi bé hơn thường ăn sâu bọ.*

chirurgical, ale, aux [ʃiʁyʁʒikal, ɔ] adj. Thuộc về mổ xẻ, phẫu thuật.

chirurgie [ʃiʁyʁʒi] n. f. Khoa mổ xẻ, phẫu thuật. *Chirurgie générale: Phẫu thuật tổng hợp. Chirurgie esthétique hay plastique: Phẫu thuật thẩm mỹ hay tạo hình. Chirurgie du cœur: Mổ tim. Chirurgie dentaire: Nha khoa.*

chirurgien [ʃiʁyʁʒjɛ̃] n. m. Nhà phẫu thuật, mổ xẻ.

chistéra [ʃistɛra] n. f. hay m. Thứ vọt cong gắn chặt vào cổ tay để đánh pelote.

chitine [kitin] n. f. Chất kitin, giác tố.

chitineux, euse [kitinø, øz] adj. Có kitin, bằng kitin.

chiton [kitɔ̃] n. m. 1. CỐ ĐAI Áo dài mặc trong của người cổ Hy Lạp. 2. Ốc song kinh.

chiure [ʃjyʁ] n. f. Cút sâu bọ, ruồi muỗi.

chlamyde [klamid] n. f. CỐ ĐAI Áo choàng của người Hy Lạp cổ có khuy móc ở vai.

chlamydia [klamidja] n. f. 1. Sinh vật có đặc tính của một vi khuẩn hay virút làm lây truyền bệnh ở người và động vật.

chleuh [ʃlø] n. và adj. 1. n. m. Ngôn ngữ địa phương Béche do bộ tộc Béche của người Maroc nói. 2. n. và adj. Dgian, Khinh người Đức.

chloasma [kloasma] n. m. 1. Chứng tước ban (nốt đỏ hình dáng không đều, xuất hiện trên mặt, nhất là khi có mang).

chlor- V. chloro-

chloracétate [klɔʁasetat] n. m. HOÁ Cloracétat.

chloracétique [klɔʁasetik] adj. *Acides chloracétiques:* Axit cloracêtic.

chlorage [klɔʁaʒ] n. m. Kỹ Sự nhúng vải hoa vào một hợp chất clo; sự nhuộm clo.

chloral [klɔʁal] n. m. HOÁ Clo hóa.

chlorate [klɔʁat] n. m. HOÁ Clorát.

chloraté, ée [klɔʁate] adj. HOÁ Có clorát.

chloration [klɔʁasjɔ̃] n. f. Sự chế hóa nước bằng clo để diệt trùng; sự xử lý clo.

chlore [klɔʁ] n. m. HOÁ Clo.

chloré, ée [klɔʁe] adj. Có clo.

chlorelles [klɔʁɛl] n. f. pl. Tảo clorela; tảo tiểu cầu.

chlorémie [klɔʁemi] n. f. 1. Clo huyết.

chlorer [klɔʁe] v. tr. [1] Clo hóa, nhuộm clo.

chloreux [klɔʁø] adj. m. HOÁ *Acide chloreux:* Axit cloro.

chlorhydrate [klɔʁidʁat] n. m. HOÁ Clohydrát.

chlorhydrique [klɔʁidʁik] adj. HOÁ *Acide chlorhydrique:* axit clohydric. ▷ Dung dịch nước của khí này. Đồng *acide muriatique*, esprit de sel (cũ).

chlorique [klɔʁik] adj. HOÁ *Acide chlorique:* axit cloric.

chlorite [klɔʁit] n. m. HOÁ Clorit.

chlore- Từ tố có nghĩa là "xanh".

chlorobenzène [klɔʁobɛ̃zɛn] n. m. HOÁ Cloro benzen.

chloroforme [klɔʁɔʁfɔʁm] n. m. HOÁ Clorofoóc, dùng làm thuốc mê và thuốc tê.

chloroformer [klɔʁɔʁfɔʁme] v. tr. [1] Cho thuốc mê, thêm clorofoóc vào.

chlorome [klɔʁɔm] n. m. 1. Chloroma, dùng để phát hiện bệnh bạch cầu.

chlorométrie [klɔʁɔmetʁi] n. f. HOÁ Sự đo clo

chlorométrique [klɔʁɔmetʁik] adj. HOÁ (Thuộc) phép đo clo.

chlorophycées [klɔʁɔfise] n. f. pl. THỰC Lốp tảo lục.

chlorophylle [klɔʁɔfil] n. f. Diệp lục tố.

chlorophyllien, ienne [klɔʁɔfiljɛ̃, jɛn] adj. Thuộc, liên quan đến diệp lục tố. *Assimilation chlorophyllienne par photosynthèse: Sự đồng hóa diệp lục tố bằng quang hợp. -Végétaux chlorophylliens: Thực vật có diệp lục tố.*

chloroplaste [klɔʁoplast] n. m. THỰC Viên lục; diệp lục thể.

chloroprène [klɔʁɔpʁɛn] n. m. HOÁ Cloropren, dùng trong cao su tổng hợp.

chlorose [klɔʁoz] n. f. 1. 1. Bệnh xanh lợt (của thiếu nữ). 2. THỰC Bệnh úa vàng (lá cây).

chlorotique [klɔʁotik] adj. Thuộc về bệnh xanh lợt; thuộc về bệnh úa lá.

chloruration [klɔʁyʁasjɔ̃] n. f. HOÁ Sự chế chất clorua.

chlorure [klɔʁyʁ] n. m. HOÁ Clorua. *Chlorure de sodium, ou sel marin. Clorua natri hay muối biển.* ▷ *Chlorure décolorant:* Thuốc tẩy trắng.

chloruré, ée [klɔʁyʁe] adj. HOÁ Có chứa chất clorua.

chlorurer [klɔʁyʁe] v. tr. [1] HOÁ Clo hóa.

choane [koan] n. f. GPHÁU Lỗ mũi ở và phía trong. Đồng *narine interne*.

choanocytes [koanɔsit] n. f. pl. ĐỘNG Hấp tế bào; tế bào cổ áo (ở bọt biển).

choc [ʃɔk] n. và adj. 1. n. m. 1. Sự va chạm, đụng chạm. *Tomber sous la violence d'un choc: Ngã xuống bởi sự va chạm mạnh.* 2.

QUÂN Sự xung đột. ▷ *Troupes de choc*. Đội quân xung kích. —Bóng *Un médecin, un curé de choc: Một thầy thuốc, linh mục xung kích*. 3. Bóng Xung đột, đối lập. *Le choc des opinions, des générations: Sự xung đột giữa các dư luận, giữa các thế hệ*. 4. Ỗ Con sóc, con chوáng, sự ngắt di. *Le choc, dont l'évolution spontanée est mortelle, requiert un traitement immédiat: Con sóc, mà sự tiến triển tự phát dẫn đến chết người, đòi hỏi sự điều trị tức thời*. 5. Sự xúc động choáng váng. *Cela lui a fait un choc de retrouver sa famille après tant d'années: Tìm thấy gia đình sau bao nhiêu năm đã làm cho anh ấy xúc động choáng váng*. 6. KHTƯỢNG Choc en retour: Xung động phản hồi (hiệu ứng gián tiếp của sự sụt áp xảy ra sau cái chớp). —Bóng *Hậu quả gián tiếp (của một sự kiện tác động lên nguyên nhân)*. II. adj. invar. Bất ngờ. *Des soldes à des prix choc: Hàng bán hạ với những giá bất ngờ*.

chocard [ʃokɑʁ] n. m. Quạ mỏ vàng (chân đỏ, ở vùng núi cao).

chocotte [ʃɔt] n. f. Dgian Người đàn bà lồ lộ hông.

chocolat [ʃɔkɔla] I. n. m. 1. Sôcôla. *Une tablette, une barre de chocolat: Một khối, thanh sôcôla. Du chocolat noir, fondant, au lait: Sôcôla đen, dễ tan trong miệng, trong sữa. Une mousse au chocolat: Kem sủi bọt có sôcôla*. 2. Đồ uống có sôcôla. *Un chocolat au lait, à l'eau: Cốc sôcôla sữa, pha (nước)*. II. adj. inv. 1. Màu nâu sôcôla. *Une peinture chocolat: Một bức tranh màu nâu sô cô la*. 2. Dgian *Être chocolat: Bị lừa*.

chocolaté, ée [ʃɔkɔlate] adj. Sôcôla, vị sôcôla.

chocolaterie [ʃɔkɔlatʁi] n. f. Xưởng sản xuất sôcôla.

chocolatier, ière [ʃɔkɔlatje, jɛʁ] 1. n. Người làm, người buôn bán sôcôla. 2. n. f. Bình pha sôcôla.

choéphore [koefɔʁ] n. CỖY Người dâng đồ cúng (cho người chết, thời cổ Hy Lạp).

chœur [kœʁ] n. m. I. 1. CỖĐẠI Nhóm hợp xướng (trong một vở ca kịch). ▷ *Par ext.* Đoạn hợp xướng. *Les chœurs d' "Athalie": Những đoạn hợp xướng trong vở Atali*. 2. Đội đồng ca, dàn hợp xướng. *Les chœurs de l'Opéra: Những dàn hợp xướng của nhà hát Opéra*. ▷ *Par ext.* Bài đồng ca. 3. Bọn (cùng chung một ý). *Le chœur des créanciers: Bọn chủ nợ*. ▷ *En chœur: Đồng thanh, nhất tề. Ils le conspuèrent en chœur: Họ đồng thanh la ó hấn*. II. Điện (nơi dàn hát kinh đứng). *Enfant de chœur: Lễ sinh (trẻ em tham gia đồng ca trong thánh lễ)*. —Bóng *Đứa bé ngày thơ. Je ne suis pas un enfant de chœur, tout*

de même! Tôi không phải là đứa bé ngày thơ!

choir [ʃwaʁ] v. intr. [54] (Nhất là ở thể inf và pp.). 1. Vãn hay lờnhoi Roi, ngã. 2. Thân *Laisser choir: Bỏ rơi. Elle l'a laissé choir sans explications! Cô ta đã bỏ rơi anh ấy không một lời giải thích*. —*Allez, laissez choir: Thôi đi, bỏ luôn*.

choisi, ie [ʃwa(ɑ)zi] adj. 1. Được chọn, được tuyển. *Cocher la réponse choisie: Đánh dấu vào câu trả lời đã chọn*. 2. *Par ext.* Tuyển chọn, hảo hạng. *Société choisie: Xã hội thượng lưu*. ▷ *Chon lọc, tinh tế. Il a formulé sa requête en termes choisis: Anh ấy đã trình bày lời thỉnh cầu bằng lời lẽ chọn lọc*.

choisir [ʃwa(ɑ)ziʁ] v. tr. [2] 1. Chọn, tuyển. *Choisir ses amis: Chọn bạn. Choisir un cadeau: Chọn quà biếu*. 2. Quyết định, lựa chọn. *Il a choisi de vivre seul et de rester à Paris: Anh ấy đã quyết định sống một mình và ở lại Pari*. ▷ (S. comp). *Être incapable de choisir: Không có khả năng lựa chọn*.

choix [ʃwa(ɑ)] n. m. 1. Sự chọn, sự lựa chọn. *Ses choix sont toujours excellents: Các lựa chọn của anh ấy bao giờ cũng tuyệt vời. Arrêter son choix sur qqch: Quyết định lựa chọn cái gì*. 2. Quyền, sự tự do chọn. *Laisser, donner le choix à quelqu'un: Để, cho ai quyền chọn. N'avoir que l'embaras du choix: Tha hồ lựa chọn*. 3. Đồ để chọn. *Présenter un choix de bagues: Giới thiệu các nhẫn để chọn*. 4. Phần để chọn. *Voici mon choix: Đây là phần đã chọn của tôi. Un choix de poésies: Các bài thơ chọn lọc*. ▷ *Des marchandises de choix, de premier choix: Hàng hóa hảo hạng*. 5. *Au choix: Tùy ý lựa chọn. Fromage ou dessert, au choix: Phomat hay tráng miệng tùy ý lựa chọn*. 8. TOÁN *Axiome du choix: Tiên đề chọn*.

choke-bore [ʃɔkbɔʁ] n. m. KỶ Chỗ bóp lại của họng súng (để đạn chì khỏi phân tán).

chol(é)- Từ tố có nghĩa là "mật".

cholagogue [kolagɔɡ] adj. Ỗ Thông mật. ▷ N. m. *Un cholagogue: Một chất thông mật*.

cholécyste [kolesist] n. m. PHẪU Túi mật.

cholécystectomie [kolesistektomi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ túi mật.

cholécystite [kolesistit] n. f. Ỗ Viêm túi mật.

cholécystographie [kolesistɔɡrafi] n. f. Ỗ Sự chụp tia X túi mật.

cholédoque [kɔledɔk] adj. GPẪU *Canal cholédoque. Ống mật chủ*. ▷ N. m. *Le cholédoque: Ống mật chủ*.

cholémie [kolemi] n. f. Ỗ Tỷ lệ mật trong máu.

choléra [kolɛra] n. m. Bệnh dịch tả.



cholériforme [kolerifɔrm] adj. 1. Dạng dịch tả.

cholérine [kolerin] n. f. 1. Bệnh tả lành.

cholérique [kolerik] 1. adj. Dịch tả. *Le vibrión cholérique, ou bacille virgule: Khuẩn phẩy dịch tả.* 2. n. và adj. Người mắc dịch tả.

cholestérol [kolesterɔl] n. m. Cholesterola.

cholestérolémie [kolesterɔlemi] n. f. 1. Chứng có cholesterola trong máu (khi tăng lên để đưa đến xơ vữa động mạch).

choliambe [koljɑ̃b] n. m. THƠ CỔ Loại thơ Cōliambo (câu ba nhịp, kết thúc bằng một cụm hai âm tiết dài).

choline [ko(ɔ)lin] n. f. SINH HÓA Cholin (cồn có đậm thuộc thành phần của một vài lipid).

cholinergie [ko(ɔ)linɛʁʒi] n. f. SINH HÓA Sự giải phóng axetin – cholin.

cholinergique [ko(ɔ)linɛʁʒik] adj. SINH HÓA Tác động bằng axetin – cholin.

cholinestérase [ko(ɔ)linestɛraz] n. f. SINH HÓA Enzim thủy ngân axetin – cholin, làm cho nó không hoạt động.

chômable [ʃomabl] adj. Nghỉ, được nghỉ. *Fête chômable: Ngày lễ được nghỉ.*

chômage [ʃomaʒ] n. m. Sự nghỉ việc, sự thất nghiệp. *Chômage partiel: Thất nghiệp một phần* (do giảm giờ làm). *Chômage technique: Sự nghỉ việc kỹ thuật* (do bộ phận khác không cung cấp đủ yếu tố cần thiết cho công việc sản xuất). *Chômage structurel: Sự nghỉ việc cơ cấu* (do tính không thích đáng về chất giữa cung và cầu của lao động). *Indemnité, allocation de chômage: Phụ cấp, tiền trợ cấp thất nghiệp.*

chômer [ʃome] I. v. intr. [1] Nghỉ, nghỉ việc (ngày lễ). 2. Thất nghiệp. 3. Ngừng hoạt động, nghỉ. *Laisser chômer une terre: Để một mảnh đất nghỉ.* II. v. tr. Nghỉ lễ. *Chômer le 1er mai: Nghỉ lễ Lao động quốc tế. Fête chômée: Ngày lễ được nghỉ.*

chômeur, euse [ʃomœʁ, øz] n. Người thất nghiệp.

chondr(o)- Từ tố có nghĩa là "sụn".

chondrichthyens [kɔ̃dʁiktjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG LỚP cá sụn.

chondriome [kɔ̃dʁijo(ɔ)m] n. m. SINH Bộ thể hạt (ở tế bào).

chondriosome [kɔ̃dʁijozom] n. m. SINH Thể hạt.

chondrite [kɔ̃dʁit] n. f. 1. Viêm sụn.

chondroblaste [kɔ̃dʁoblast] n. m. GPHÁU Nguyên bào sụn.

chondroblastome [kɔ̃dʁoblastom] n. m. 1. U đốt xương (u lành, ở thiếu niên).

chondrodysplasie [kɔ̃dʁodisplazi] hay **chondrodystrophie** [kɔ̃dʁodistʁofi] n. f. Rối loạn của sự tạo sụn.

chondrogenèse [kɔ̃dʁɔʒenez] n. f. SINH Sự tạo sụn.

chondromatose [kɔ̃dʁomatoz] n. f. 1. Chứng u đốt xương (do di truyền).

chondrome [kɔ̃dʁom] n. m. 1. U sụn.

chondrosarcome [kɔ̃dʁosarkom] n. m. 1. U sụn ác tính.

chondrostéens [kɔ̃dʁosteɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Liên bộ cá sụn – xương. *L'esturgeon, le polyptère sont des chondrostéens: Cá tầm và cá nhiều vây là những cá sụn xương.*

chope [ʃɔp] n. f. Cốc vai (có quai, để uống bia). *Boire une chope de bière: Uống một cốc vai bia.*

choper [ʃɔpe] v. tr. [1] Dgian 1. Xoáy, thò. *Choper un portefeuille: Xoáy một cái ví.* 2. Bắt, tóm. *Se faire choper: Bị tóm.* 3. Mắc, bị (một bệnh). *Choper la rougeole: Mắc bệnh sởi.*

chopin [ʃɔpɛ̃] n. m. Dgian Cửa vó được; người yêu sốp.

chopine [ʃɔpin] n. f. 1. Sôpin (đơn vị dung tích bằng 46,5 cl). 2. Dgian Cái chai.

chopper [ʃɔpe] v. intr. [1] Bước hụt (do vấp).

choquant, ante [ʃɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Chướng, chướng tai. *Une conduite choquante: Một cách cư xử rất chướng.* *Une histoire choquante: Một câu chuyện chướng tai.*

choquer [ʃɔke] v. tr. [1] I. 1. Đụng phải, chạm vào. *Ne choquez pas ces tasses, elles sont fragiles: Đừng đụng vào các tách này, chúng rất dễ vỡ.* *Choquer les verres: Chạm cốc.* > v. pron. *Verres qui se choquent: Cốc chạm vào nhau.* 2. Làm cho thấy chướng. *Votre conduite l'a beaucoup choqué: Cách cư xử của anh làm cho anh ta thấy rất chướng.* > v. pron. *Elle se choque pour rien peu: Cô ấy ít thấy mình chướng.* 3. Trái với. *Cela choque le bon sens: Điều đó trái với lương tâm.* 4. Làm khó chịu, làm bức bối mình. *Un hiatus qui choque l'oreille: Chỗ vấp hai nguyên âm khó nghe.* 5. Bỏn Làm đau khổ, làm choáng váng. *Ce deuil l'a beaucoup choqué: Cái tang này làm anh ta rất đau khổ.* II. HAI *Choquer une amarre, un écoute: Nói dây buộc, dây leo buồm.*

choral, ale, ais, hay **aux** [kɔʁal, ɔ] adj. Hợp xướng, đồng ca. *Chant choral: Bài hát hợp xướng.* > N. m. Bài lễ ca Tin lành. – Bản nhạc lễ ca (chơi bằng clavoxin hay đàn oóc). *Bach porta le choral à son sommet: Bach đã đưa nhạc lễ lên đỉnh cao của nó.*

chorale [kɔʁal] n. f. Đội hợp xướng, hội hợp xướng. *La chorale d'un lycée: Đội hợp xướng của một trường trung học.*

chorde V. corde II.

chordés V. cordés.

1. chorée [kɔʁe] n. f. Y Chứng máy tay, máy chân, múa vờn. *La chorée hay chorée de Sydenham hay danse de Saint-Guy: Múa vờn Sydenham hay vũ điệu Saint-Guy. Maladie aiguë de l'enfant, a probablement une origine infectieuse: Chứng máy tay máy chân cấp tính ở trẻ em có lẽ có nguồn gốc nhiễm khuẩn.*

2. chorée [kɔʁe] n. m. Đồng trochée 2.

chorège [kɔʁeʒ] n. m. CỔĐẠI Người đỡ đầu đội nhạc múa (ở Aten ngày xưa).

chorégraphie [kɔʁegʁaf] n. Biên đạo múa.

chorégraphie [kɔʁegʁafi] n. f. 1. Nghệ thuật biên đạo múa. 2. Nghệ thuật soạn các vở múa ba lê. 3. Hình các bước múa của một vở balê.

chorégraphique [kɔʁegʁafik] adj. Biên đạo múa, nhảy múa.

choréique [kɔʁeik] adj. (et n.). Máy tay máy chân, múa vờn.

choreute [kɔʁøt] n. m. CỔĐẠI Đội viên hợp xướng (nhà hát cổ Hy Lạp).

chorial, ale [kɔʁjal] adj. GPHÁU Màng ngoài (phôi bào).

choriambes [kɔʁjɑ̃b] n. m. THƠ CỔ Cặp âm tiết (gồm một cụm đôi âm ngắn dài và một cụm đôi âm dài ngắn).

choriou [kɔʁjɔ] n. m. ĐỘNG Màng ngoài phôi bào (của động vật có xương sống).

choriste [kɔʁist] n. Đội viên hợp xướng, đội viên đồng ca.

chorizo [tʃɔʁizo] n. m. Xúc xích cay (Tây Ban Nha).

choroïde [kɔʁɔid] n. f. GPHÁU Màng mạch (ở giữa củng mạc và võng mạc). - Adj. *Membrane choroïde: Màng mạch.* > *Plexus choroïde: Nếp màng não (nơi tạo ra dịch não tủy).*

choroïdlen, ienne [kɔʁɔidjɛ̃, jɛ̃] adj. Màng mạch.

chorologie [kɔʁɔlɔʒi] n. f. SINH Phân bố học (nghiên cứu sự phân bố của sinh vật trên một khu vực).

chorus [kɔʁys] n. m. 1. *Faire chorus.* Nhắc lại đồng thanh; vào hòa với ai, cùng phụ họa. *Il dit que cela devait cesser, et les autres firent chorus: Ông ấy nói là việc đó phải đình lại, và những người khác liền phụ họa.* 2. JAZZ Dàn ý chủ đề (cho các ứng tấu). *Prendre un chorus de trente-deux mesures: Dùng một dàn ý chủ đề ba mươi hai nhịp.*

chose [ʒoz] n. m. I. Cái, vật, sự, việc, điều. *Insister serait la dernière chose à faire: Nài nỉ sẽ là việc cuối cùng phải làm. Chaque chose en son temps: Giở vào việc này. Il faisait froid, chose rare en cette saison: Trời lạnh, điều hiếm có trong mùa này. Il a très bien pris la chose: Anh ta rất hiểu sự việc. Il y a de bonnes choses dans cet ouvrage: Có rất nhiều điều hay trong tác phẩm này. Elle lui a raconté une chose épouvantable: Cô ấy đã kể cho nó một chuyện kinh khủng. Elle porte sur la tête une chose qu'elle appelle un chapeau: Cô ta đội trên đầu một vật mà cô ta gọi là mũ.* > LUẬT Chose jugée: Phán quyết của tòa. *L'autorité de la chose jugée: Quyền lực của phán quyết của tòa.* II. Spécial. 1. Đồ vật (đối lập với sinh vật); vật (đối lập với ý nghĩ, lời nói). *Débarrassez le grenier de toutes les choses qui l'encombrent: Loại bỏ tất cả những vật công kênh ra khỏi vựa lúa. Les personnes et les choses: Người và đồ vật. Le mot et la chose: Lời nói và sự việc. Đồng object. - Leçon de choses: Khoa học thường thức (môn).* 2. Vật sở hữu. *C'est mon bien, ma chose: Đây là tài sản của tôi, sở hữu của tôi.* > LUẬT Choses communes: Của chung. *L'air, l'eau de la mer sont des choses communes: Không khí, nước biển đều là của chung.* 4. TRIẾT Chose en soi: Sự có thực (đối lập với tư tưởng, biểu tượng). 5. La chose publique: Quốc gia. 6. Plur Sự vật, sự việc. *Laissez les choses suivre leur cours: Hãy để sự việc đi theo tiến trình của chúng. Les choses étant ce qu'elles sont: Sự vật như thế nào vẫn như thế nào. Il faut regarder les choses en face: Phải nhìn thẳng vào sự việc. Aller au fond des choses: Đi đến tận cùng của sự việc.* 7. n. m. Cái ấy, người ấy. *C'est chose qui me l'a dit: Chính điều ấy đã nói với tôi. Passez-moi le chose là-bas: Chuyển cho tôi cái kia kia.* Đồng Thân machin, truc. 8. adj. inv. Đau khổ, mệt mỏi. *Je me sens toute chose: Tôi cảm thấy mệt mỏi rã rời. Rester tout chose: Sứng sốt, chung hững.* III. Loc 1. *Quelque chose: Điều gì đó, chút gì đó.* Loc. pron. indéf. masc *J'ai lu quelque chose qui m'a paru fort bon: Tôi đã đọc điều gì đó dường như rất hay đối với tôi. Vous prendrez bien quelque chose: Anh uống chút gì đó nhé.* > *Đứng trước giới từ de và một tính từ giống đực. Quelque chose de beau, de nouveau: Điều gì đó đẹp đẽ, mới mẻ.* > *Il y a quelque chose comme un an que je ne l'ai vu: Có đến một năm nay tôi không thấy anh ta.* > *C'est quelque chose! Khá đấy chứ! Tức thật! On ne peut jamais avoir la paix, c'est quelque chose! Chẳng bao giờ được yên ổn, tức thật!* 2. Autre chose: Điều khác, việc khác. *Passons à autre chose: Hãy chuyển sang việc khác.* 3.

Grand-chose: Việc quan trọng, cái có giá trị. *Il n'a pas fait grand-chose:* Anh ta không làm được điều gì có giá trị. ▷ Subst. Un, une pas grand-chose: Một người chẳng ra gì. 4. *Peu de chose:* Điều ít quan trọng; việc chẳng ra gì. *Il suffit de peu de chose pour le contenter:* Chỉ cần một chút vớ vẩn gì đó đủ làm cho anh ta vừa lòng. *Nous sommes peu de chose:* Chúng ta chẳng là cái gì cả.

chott [ʃɔt] n. m. Hồ nước mặn (ở Bắc Phi).

chou [ʃu] n. m. 1. Cải bắp. *Chou-palmiste.* V. palmiste. ▷ *Aller planter ses choux:* Về quê vui thú ruộng vườn. ▷ *C'est bête comme chou:* Dể như bôn. ▷ *Dgian Être dans les choux:* Xếp hạng bét, bị gậy cầu, thất bại. ▷ *Faire chou blanc:* Không đạt kết quả gì. ▷ *Faire ses choux gras de qqch:* Được lợi trong việc gì. ▷ *Thân Feuille de chou:* Bắp lá cải. *Đồng canard.* ▷ *Dgian Rentrer dans le chou de qqn.:* Lao vào đánh ai. 2. Nơ bông. 3. Bánh phồng. *Chou à la crème:* Bánh phồng kem. 4. Thân (Lời âu yếm) *Mon chou:* Anh (em) thân yêu. ▷ Adj. inv. Thân Xinh, dễ thương, thân yêu. *Que c'est chou!:* Thật là dễ thương!

chouan [ʃuã] n. m. Quân Suông (bảo hoàng, chống lại cách mạng Pháp).

chouannerie [ʃuenRi] n. f. Cuộc nổi dậy của quân Suông.

choucas [ʃuka] n. m. Quạ gáy xám (ở châu Âu).

chouchou, oute [ʃufu, ut] n. Thân Người được yêu, con cưng. *C'est le chouchou du professeur:* Đó là trò cưng của thầy.

chouchouter [ʃufute] v. tr. [1] Thân Cưng, chiều. *Elle chouchoute trop son fils:* Bà ta chiều con trai quá. *Đồng choyer.*

choucroute [ʃukrut] n. f. BẾP Dưa cải bắp.

1. **chouette** [ʃuet] n. f. Con cú (loại đầu không có mào lông).

2. **chouette** [ʃuet] adj. Thân Bảnh, dễ thương, tốt. *Une chouette robe:* Một cái áo dài bảnh. ▷ Interj. (Tỏ sự ngạc nhiên dễ chịu). *Il s'viennent? chouette!:* Họ đến à? Tuyệt!

chou-fleur [ʃufleur] n. m. Súp lơ, hoa lơ. Pl. *Des choux-fleurs:* Những cái súp lơ.

chouïa [ʃuja] adv. Lóng Un chouïa. Một chút. *Je reprendrais bien un chouïa de café:* Tôi sẽ uống một chút cà phê. *Je vais dormir un chouïa:* Tôi sẽ chợp mắt một chút.

chou-navet [ʃunave] n. m. Cải củ. Pl. *Des choux-navets:* Những cải củ.

chou-palmiste. V. palmiste.

chou-rave [ʃurav] n. m. Cây cải củ. Pl. *Des choux-raves:* Những cây cải củ.

chouraver [ʃurave] v. tr. [1] lóng. Ăn cắp. *On m'a chouravé mon sac:* Người ta đã ăn cắp túi xách của tôi.

chourin, chouriner, chourineur V. surin, suriner, surineur.

chow-chow [ʃofo] n. m. Giống chó lông dài Trung Quốc.

choyer [ʃwa(o)je] v. tr. [26] 1. Nuông chiều, cưng, nâng niu. *Choyer un enfant:* Nuông chiều một đứa trẻ. 2. Bồng *Choyer une idée:* Chăm chút, trau giồi một ý kiến.

chrême [krem] n. m. Dầu thánh.

chrestomathie [krestomati, -masi] n. f. Văn tuyển, hợp tuyển.

chrétien, ienne [kretjẽ, jen] adj. và n. 1. Người theo đạo Cơ đốc. ▷ Subst. *Un chrétien, une chrétienne:* Một tín đồ Cơ đốc giáo (nam, nữ). 2. Thuộc về đạo Cơ đốc. *Foi, morale chrétienne:* Lòng tin, đạo đức Cơ đốc giáo. *Les églises chrétiennes:* Các nhà thờ Cơ đốc giáo.

chrétienement [kretjenmã] adv. Một cách như tín đồ đạo cơ đốc.

chrétienté [kretjẽte] n.f. Dân hoặc các nước theo đạo cơ đốc.

chriscraft hay **chris-craft** [kriskraft] n. m. Ô tô nhẹ và nhanh.

chrisme [krism] n. m. Chữ viết tên chúa Cơ đốc.

christ [krist] n. m. 1. Người được xúc dầu thánh. *-Le Christ:* Chúa Giêsu. 2. Hình thánh giá. *Un christ d'ivoire:* Hình thánh giá bằng ngà. *Đồng crucifix.*

christiania [kristjanja] n. m. THỂ Động tác quay ngoắt, dừng lại.

christianisation [kristjanizasi] n. f. Sự Cơ đốc hóa.

christianiser [kristjanize] v. tr. [1] Cơ đốc hóa.

christianisme [kristjanism] n. m. Đạo Cơ đốc.

christique [kristik] adj. Có liên quan đến bản thân chúa.

christologie [kristoloji] n. f. Cơ đốc học.

chroma-, **chromat(o)-**, **-chrome**, **-chromie**, **chromo-**, Thành tố có nghĩa là "màu sắc".

chromage [kromaʒ] n. m. Kỹ Lớp mạ crom ở ngoài kim loại cho khỏi rỉ.

chromat(o)- V. chroma-.

chromatage [kromataʒ] n. m. Kỹ Sự nhuộm màu vải nhuộm bằng crom.

chromate [kromat] n. m. HOÁ Crômát.

chromatide [kromatid] n. f. SINH Dây tơ mảnh và dài của ADN, xoắn lại khi phân chia tế

bào, tạo thành những cuộn chặt tương ứng với nhiễm sắc thể.

chromatine [krɔmatin] n. f. SINH HÓA Chất nhiễm sắc.

chromatique [krɔmatik] adj. 1. QUANG Nhiễm sắc. ▷ *Aberrations chromatiques*: Sắc sai. 2. NHẠC Nửa cung. *Gamme chromatique*: Thang âm nửa cung. ▷ *Intervalle chromatique*: Quãng nửa cung. 3. SINH Thuộc nhiễm sắc thể.

chromatisme [krɔmatism] n. m. 1. Sắc, màu, sự nhiễm sắc. 2. NHẠC Sử dụng nửa cung trong hệ âm hóa.

chromatographie [krɔmatɔɡrafi] n. f. SINH HÓA Phương pháp phân tích một hợp chất bằng cách cho rút riêng các thành phần bằng từng chất khác nhau.

–**chrome** V. chroma-.

chrome [krom] n. m. Crôm.

chromé, ée [krɔ(ə)mɛ] adj. Kĩ Có chứa crôm. ▷ bao phủ crôm.

chromer [krɔ(ə)mɛ] v. tr. [1] Kĩ Mạ crôm.

chromeux, euse [krɔ(ə)mø, øz] adj. HOÁ Crômô.

–**chromie** V. chroma-.

chromique [krɔ(ə)mik] adj. HOÁ Crômíc.

chromisation [krɔ(ə)mizasiɔ̃] n. f. KIM Sự thấm crôm.

chromiste [krɔ(ə)mist] n. m. IN Thợ sửa màu (trong nghề in ảnh).

chromo [krɔ(ə)mɔ] n. m. Kinh Bản in màu xấu. –Viết tắt của *chromolithographie*.

chromo- V. chroma-.

chromolithographie [krɔ(ə)molitɔɡrafi] n. f. Kĩ Kỹ thuật in litô màu.

chromosome [krɔmɔzɔ(ə)m] n. m. SINH Nhiễm sắc thể.

chromosomique [krɔmɔzɔ(ə)mik] adj. Thuộc loại liên quan đến nhiễm sắc thể. *Aberration chromosomique*: Sự sai lệch nhiễm sắc thể.

chromosphère [krɔmosfɛr] n. f. THIÊN Quyển sắc, sắc cầu.

chron(o)- V. –chrone.

chronaxie [krɔnaksi] n. f. SINH Thời trị.

–**chrone, chron(o)-** Từ tố có nghĩa "thời gian".

chronicité [krɔnisite] n. f. Bệnh trạng mãn tính.

1. **chronique** [krɔnik] n. f. 1. Sử biên niên, niên giám. *Les chroniques de Saint-Denis*: Sử biên niên của Saint-Denis. 2. Tin tức đôn đại. *Défrayer la chronique*: Thành trò cười cho dư luận. 3. Mục bình luận thời sự trên báo chí. *Chronique politique, sportive,*

financière: Bình luận chính trị, thể thao, tài chính.

2. **chronique** [krɔnik] adj. Y Có tính cách mãn tính. *Bronchite, rhumatismes chroniques*: Viêm phế quản, thấp khớp mãn tính. ▷ Par ext. *Chômage chronique*: Thất nghiệp kinh niên.

chroniquement [krɔnikmã] adv. Kéo dài, kinh niên, mãn tính.

chroniquer [krɔnike] v. intr. [1] Giữ mục thời luận trên báo.

chroniqueur [krɔnikœr] n. m. 1. Người viết thời luận trên báo. 2. VĂN Sử gia biên niên. *Les grands chroniqueurs du Moyen Age*: Những sử gia biên niên lớn của thời Trung cổ.

chrono [krɔno] n. m. Thân Viết tắt của *chronomètre*.

chronobiologie [krɔnobjɔlɔʒi] n. f. SINH Sinh vật học niên đại.

chronographe [krɔnɔɡraf] n. m. 1. Kĩ Máy đo thời kế. 2. Lĩ Máy đo thời gian kéo dài của một hiện tượng và ghi lại bằng đồ thị.

chronologie [krɔnɔlɔʒi] n. f. 1. Niên đại học. 2. Niên đại. *Établir la chronologie des faits marquants d'une période*: Lập bản niên đại những sự kiện nổi bật của một gian đoạn.

chronologique [krɔnɔlɔʒik] adj. Thuộc về niên đại, theo thời gian. *Classer des journaux par ordre chronologique*: Sắp xếp các báo theo thứ tự niên đại.

chronologiquement [krɔnɔlɔʒikmã] adv. Theo thứ tự niên đại.

chronométrage [krɔnɔmetʁaʒ] n. m. Sự đo thời gian; kết quả của sự đo thời gian.

chronomètre [krɔnɔmetʁ] n. m. 1. Đồng hồ chính xác. 2. Spécial. Đồng hồ bấm giờ; thời kế.

chronométrer [krɔnɔmetʁe] v. tr. [16] Đo thời gian, bấm giờ.

chronométréur [krɔnɔmetʁœr] n. m. Người đo thời gian, người bấm giờ.

chronométrie [krɔnɔmetʁi] n. f. Lĩ Phép đo thời gian.

chronométrique [krɔnɔmetʁik] adj. Thuộc về phép đo thời gian.

chronophotographie [krɔnofɔtɔɡrafi] n. f. Phép chụp động ảnh. *La chronophotographie a donné naissance au cinématographe*: Phép chụp động ảnh đã làm nảy sinh ra chiếu bóng.

chrys- V. chryso-.

chrysalide [kʁizalid] n. f. 1. Con nhộng. –Par ext. Kén của nhộng. 2. Bông Người chưa thành đạt, chưa danh tiếng.

chrysanthème [kʁizãtɛm] n. m. Cây hoa cúc.



chryséléphantin, ine [krizelefãtẽ, in] adj. CỎAI Bằng ngà và vàng. *La statue chryséléphantine d'Athéna: Bức tượng bằng ngà và vàng của Athena.*

chryso- Từ tố có nghĩa là "vàng".

chrysobéryl [krizoberil] n. m. KHOÁNG Một thứ đá màu vàng sẫm hay xanh lá cây; crizôbérin.

chrysocale [krizokal] hay **chrysochalque** [krizokalk] n. m. Vàng giả.

chrysocolle [krizokol] n. f. Chất hàn vàng, crizôcon.

chrysolite hay **chrysolithe** [krizolit] n. f. Ngọc thạch màu vàng lục, crizôlit.

chrysomèle [krizomel] n. f. Bộ mặt, giống họ gai.

chrysomélidés [krizomelide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bộ mặt (sâu bộ cánh cứng).

chrysoprase [krizopraz] n. f. Ngọc thạch trắng xanh; crizopra.

ch'timi [ftimi] n. (và adj.) Thân Người có gốc miền bắc nước Pháp.

chthonien, ienne [ktɔ̃njẽ, jea] adj. THẦN Chỉ các vị thần dưới âm phủ. *Hadés et Perséphone sont des dieux chthoniens: Hadés và Perséphone là các vị thần dưới âm phủ.*

C.H.U. Viết tắt Centre hospitalier universitaire: Trung tâm dùng làm nơi giảng dạy cho sinh viên y khoa.

chuchotement [ʃyʃɔtmã] n. m. Sự thầm thì; lầm rầm. *On entendait des chuchotements inquiets: Người ta nghe thấy những tiếng thầm thì lo lắng.*

chuchoter [ʃyʃɔtẽ] v. intr. [1] Nói nhỏ vào tai; thầm thì. ▷ v. tr. Nói nhỏ. *Il lui chuchota quelques mots à l'oreille: Anh ta nói nhỏ vào tai nó một đôi lời.*

chuchoterie [ʃyʃɔtri] n. f. Thân Câu chuyện thầm thì.

chuchoteur, euse [ʃyʃɔtœr, øz] n. Thân Người hay thầm thì; nói nhỏ.

chuintant, ante [ʃyẽtã, õt] adj. Xuýt; những âm đọc giọng gió và phải uốn lưỡi. ▷ ÂM n. f. *Les chuintantes: Các phụ âm xuýt.*

chuintement [ʃyẽtmã] n. m. 1. Sự đọc các phụ âm xuýt (uốn lưỡi). ▷ Khuyết điểm khi đọc các phụ âm thành xuýt. 2. Tiếng xuýt của vật gì (vòi hơi nước).

chuintier [ʃyẽtẽ] v. intr. [1] 1. Tiếng cú mèo kêu. 2. Đọc các âm s và z như ʃ và ʒ (âm xuýt). 3. Tạo ra âm thanh giống tiếng xuýt. *Gaz qui chuinte en s'échappant d'une canalisation: Hơi thoát ra khỏi đường ống kêu xuýt.*

chut! [ʃyt] interj Xuýt, im lặng. *Chut! Écoutez: Xuýt, nghe đây.* ▷ N. m. inv. *Quelques chut*

agacés ramenèrent le silence dans la salle: Một vài tiếng xuýt khó chịu vẫn hồi sự im lặng trong phòng họp.

chute [ʃyt] n. f. 1. Sự rơi, rụng, ngã. *Faire une chute de cheval: Ngã ngựa.* ▷ LŨY Vật thể rơi do trọng lực. *Chute libre d'un corps qui n'est soumis qu'à l'action de son poids: Sự rơi tự do của một vật thể chỉ là do tác động của sức nặng của nó.* ▷ BÔNG *La chute du jour: Lúc hoàng hôn.* - *Chute du rideau: Hạ màn (cuối vở diễn).* 2. Chute d'eau: Thác nước. *Les chutes du Niagara: Thác Niagara.* ▷ Sự khác nhau về chiều cao giữa các mức của 2 đoạn sông liên tiếp nhau. ▷ ĐIỆN *Chute de potentiel: Hạ thế.* 3. BÔNG Sự sụp đổ, thất bại. *La chute d'un Empire: Sự sụp đổ của một đế chế.* - *La chute d'une valeur boursière: Sự sụt giá của thời giá chứng khoán.* - *Chute d'une place forte après un siège: Sự đầu hàng sau khi bị bao vây.* 4. THÂN Lỗi lầm, tội lỗi. *La chute: Tội lỗi nguyên thủy.* 5. Rụng, rơi. *La chute des cheveux, des dents: Rụng tóc, rụng răng.* - *Par ext. Một số bộ phận cơ thể tụt, xa xuống.* *Chute de l'utérus: Sự sa dạ con.* - *La chute des feuilles: Lá rụng.* *Par ext. Mùa lá rụng, mùa thu.* 6. Văn Tư duy, công thức sáng ngời kết thúc một văn bản; đoạn cuối. - *MỸTƯ Chute d'une période: Đoạn cuối một giai đoạn.* - *NHẠC Phần cuối một tiết nhạc.* 7. Mảnh vụn, vải rêu cắt ra. *Récupérer des chutes de tissu: Thu hồi các mảnh vụn của vải.* 8. *La chute d'un toit: Dốc, chân mái nhà.* - *La chute des reins: Vùng dưới thắt lưng.* ▷ HÀI *La chute d'une voile: Chiều cao thẳng đứng khi buồm căng.*

chuter [ʃyte] v. intr [1] 1. Ngã, rơi, rụng. 2. Thất bại, thua. *Chuter de deux levées au bridge: Thua hai lần sắp bài trong chơi bridge.*

chyle [ʃil] n. m. SỈ Dinh dưỡng, dưỡng trấp.

chylifère [ʃilifẽr] adj. Dẫn dinh dưỡng, dưỡng trấp. *Vaisseaux chylifères: Mạch dưỡng trấp.*

chyme [ʃim] n. m. SỈ Dịch sữa, nhũ trấp.

chypriote V. cypriote.

1. ci [si] adv. de lieu. Bây, đây, kia. 1. Loc. Với một động từ. *Ci-git: Đây là nơi an nghỉ.* 2. với một tính từ hay một phân từ *Ci-joint la copie de notre lettre: Kèm theo đây là bản sao bức thư của chúng tôi.* *Les observations ci-incluses: Những nhận xét dưới đây.* 3. Tương quan với một từ chủ định. *Ce livre-ci, cette personne-ci: Cuốn sách này, người này.* *Celui-ci, ceux-ci: Người kia, những người đó.* 4. Loc. adv. *Ci-après: Sau đây, sau này.* - *Ci-contre: Đối diện với đây, bên trạng kia.* *Ci-dessus: Ở trên đây.* *Ci-dessous: Ở dưới đây.* 5. Loc. adv. Với các giới từ *de* và *par*. - *De-ci, de-là, par-ci, par-là. Chỗ đây, chỗ kia, bên này, bên kia.* - *Aller de-ci, de-là: Đi đây đi đó.* - *On rencontre par-ci, par-là,*

quelques erreurs dans cet ouvrage: Người ta gặp đây đó một vài lỗi lầm trong cuốn sách này. 6. KTOÁN BẰNG, thành, công là. Cinq mètres à 20 francs, ci... 100 francs: 5 mét nhân với 20 francs thành 100 francs.

2. ci [si] pron. dém. (dùng với ça). *Comme ci, comme ça: Nhì nhằng. Ça va comme ci, comme ça en ce moment: Lúc này tôi cũng nhì nhằng thôi.*

Ci VĨYTH NHÂN Ký hiệu của curie.

ciao! [tʃiao] Interj. Thân Chào! (tiếng Ý).

ci-après V. après, ci.

cibiste [sibist] n. Người sử dụng bằng tấn dành cho công dân nhằm mục đích cá nhân.

cible [sibl] n. f. 1. Bia, mục tiêu. *Atteindre la cible en plein centre: Bắn vào trúng giữa đích. 2. Par ext. Cái mà súng nhắm vào. Le caille est une cible difficile: Chim cút là một cái đích khó bắn. ▷ Bỏ Người nhắm vào. Toute la soirée, il fut la cible des railleries: Suốt buổi tối, anh ta là cái đích của mọi sự chế diễu. 3. Bỏ Người tiêu dùng mà người ta nhắm tới bằng quảng cáo. Déterminer la cible d'une campagne publicitaire: Quyết định mục tiêu của một chiến dịch quảng cáo. 4. VĨYTH NHÂN Bề mặt đặt trên đường đi của các phân tử để nghiên cứu các hiện tượng xảy ra đối với điểm chạm đích.*

ciboire [sibwær] n. m. THCHÚA Bình bánh thánh.

ciborium [sibɔʀjom] n. m. Mân quần; cái tán hoa che tế đàn ở giáo đường cơ đốc giáo.

ciboule [sibul] n. f. Hành ta, hành không hoa.

ciboulette [sibulet] n. f. Hành búi. Đồng civette.

ciboulot [sibulɔ] n. m. Dgian Đầu, óc. -*Se creuser le ciboulot: Bóp trán suy nghĩ.*

cadaires [sikader] hay **cadidés** [sikadide] n. m. pl. Động vật giống con ve sầu, họ bọ ve sầu.

cadelle [sikadel] n. f. ĐỘNG Con thầy tu.

cicatrice [sikatris] n. f. Vết sẹo. *Il a gardé de nombreuses cicatrices de son accident: Nó đã để lại nhiều vết sẹo về tai nạn của mình. ▷ Bỏ Di hại, ân hận. Il garde la cicatrice de cette tragédie: Nó giữ lại những mối ân hận của tấn bi kịch này.*

cicatriciel, ielle [sikatrisjel] adj. Thuộc về sẹo.

cicatricule [sikatrikyl] n. f. Đĩa phơi (vết trắng ở lòng đỏ trứng cho thấy mầm ở dạng phôi).

cicatrissant, ante [sikatrizɑ̃, ɑ̃t] adj. Thành sẹo, liền sẹo. *Pommade cicatrisante: Pommát làm liền sẹo.*

cicatrision [sikatrizasjɔ̃] n. f. Sự thành sẹo, liền sẹo.

cicatriser [sikatrize] 1. v. tr. [1] Làm thành sẹo, lên da non. ▷ Bỏ Làm dịu, làm lành. *Le temps cicatrise les douleurs d'amour-propre: Thời gian làm dịu những nỗi đau về tự ái. 2. v. pron. Hàn gắn, khỏi (vết thương). Les petites blessures se cicatrisent très bien à l'air libre: Những vết thương nhỏ khỏi rất nhanh ở ngoài không khí thoáng đãng.*

cicendèle V. cicindèle.

cicéro [sisero] n. m. (CHÉBÁN) Chữ cỡ in nhỏ nhất (khoảng 4,5 mm).

cicérone hay **cicerone** [siserɔn] n. m. Người hướng dẫn tham quan. *Des cicérone: Những người hướng dẫn tham quan.*

cicindèle hay **cicendèle** Họ trùng, giống bọ xít.

ciconiformes [sikoniɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cò.

ci-contre V. contre.

cicutine [sikytin] n. f. HOÁ Xicutin (chất alcaloit của độc cần). Đồng conicine.

-cide Thành tố có nghĩa là "hạ gục".

ci-dessous, ci-dessus V. ci 1.

ci-devant [sidəvɑ̃] 1. Loc. adv. Cũ hay Học Trước đây. *Le ci-devant gouverneur: Viên thống đốc trước đây. 2. n. inv. Sứ Les ci-devant (thay cho les ci-devant nobles): Những nhà quý tộc trước đây (tên gọi trong cách mạng).*

cidre [sidr] n. m. Rượu táo. *Cidre bouché, champagnisé: Rượu táo đóng chai, rượu táo được sâm banh hóa.*

cidrerie [sidrəri] n. f. Nhà máy rượu táo. *Travailler dans une cidrerie: Làm việc ở nhà máy rượu táo.*

Cie Viết tắt của *compagnie*: công ty.

1. ciel [sjel] n. m. (pl. *ciels* trong nghĩa về kỹ thuật; *cieux* trong thành ngữ văn học.)
I. KHGGIAN 1. Trời, bầu trời. *L'immensité du ciel: Sự bao la của bầu trời. Voir un avion dans le ciel: Trông thấy một máy bay trên trời. ▷ Loc. Entre ciel et terre: Trên không trung. Être suspendu entre ciel et terre: Bị treo trên không trung. -Lever les yeux au ciel: Ngước mắt lên bầu trời (để cầu khẩn hay ngạc nhiên). Bỏ Remuer ciel et terre: Làm hết sức, dùng trăm phương ngàn kế để đạt mục đích. Il a remué ciel et terre pour obtenir à temps son visa: Anh ta đã dùng trăm phương ngàn kế để lấy được thị thực đúng thời hạn. 2. (Với một tính từ, so sánh). Bầu trời, bầu không khí. *Ciel clair, nuageux, pluvieux: Bầu trời trong sáng, có nhiều mây, mưa tầm tã. Un ciel de plomb: Bầu trời nặng như chì. ▷ KHTUỐNG Một phần**

bầu trời có đặc điểm nhiều mây. *Ciel pommelé, moutonné*: Trời lốm đốm mây, trời gợn mây trắng. 3. HOA *Représentation du ciel*: Vẽ bầu trời. *Les ciels de ce peintre sont toujours sombres*: Bầu trời trong bức tranh này luôn luôn u ám. II. Trần. 1. *Ciel de lit*: Khoảng tán che trên giường. 2. MỎ Trần (hầm mỏ). *Exploitation d'un mine à ciel ouvert*: Khai thác một mỏ than lộ thiên.

2. **ciel** [sjɛl] **cieux** [sjø] n. m. 1. Thượng đế, thiên đường. *Le royaume des cioux*: Trên thiên đế. *Être au ciel*: Lên thiên đường (chết). > Loc. Bông và Thân *Tomber du ciel*: Từ trên trời rơi xuống, đến bất ngờ. *Une occasion qui m'est tombée du ciel*: Một dịp đến bất ngờ đối với tôi. *Être au septième ciel*: Rất vui mừng hoan hỉ. 2. *Par ext.* Trời, Ngọc hoàng, Thượng đế. *Crâce au ciel, j'ai réussi*: Nhờ trời tôi đã đỗ. > Prov. *Aide-toi le ciel t'aidera*: Tự giúp mình rồi trời giúp cho. 3. SỰ *Le fils du Ciel*: Thiên tử, vua (Trung hoa xưa). 4. *Ciel!* (interj.) Tỏ vẻ ngạc nhiên. *Ciel, les voilà revenus!*: Trời ơi, họ đến đây này!

cierge [sjɛʁʒ] n. m. 1. Cây nến thờ. *Brûler un cierge à un saint*: Đốt nến cầu thần thánh. 2. Cây xương rồng nến. *-Spécial. cereus*: Cây xương rồng châu Mỹ thân hình trụ cao 15 mét.

cigale [sigal] n. f. 1. Con ve sầu. 2. *Cigale de mer*. V. *scyllare*.

cigare [sigar] n. m. Điếu xì gà. *Cigares de La Havane*: Điếu xì gà La Havane.

cigarette [sigaret] n. f. Điếu thuốc lá. *Papier à cigarette*: Giấy cuốn thuốc lá. *Cigarettes blondes, brunes*: Thuốc lá sợi vàng, sợi nâu. *Cigarettes médicinales*: Thuốc cuốn bằng lá bạch đàn, đã được lọc hoặc cây kỳ nhâm. (để chữa bệnh). Đồng, Ngjan cibiche, clope, sèche.

cigarière [sigarjɛʁ] n. f. Nữ công nhân quấn xì gà.

cigarillo [sigarijo] n. m. Điếu xì gà nhỏ quấn bằng máy.

ci-git V. *gésir*.

cigogne [sigɔ̃] n. f. 1. Con cò. 2. NỮ CẦN khuỷu.

cigogneau [sigɔ̃no] n. m. Con cò con.

ciguë [sigy] n. f. Cây độc cần. > Nhựa độc cần. *Socrate fut condamné à boire la ciguë*: Socrate đã bị buộc tội phải uống nhựa độc cần.

ci-joint, ci-jointe V. ci 1.

cil [sil] n. m. 1. Lông mi. 2. SINH Tiêm mao rung động. 3. THỰC Lông mọc ra ở một bộ phận của thực vật. *Les cils d'une feuille*: Tiêm mao của một cái lá cây.

ciliaire [siljɛʁ] adj. Thuộc về lông mi, tiêm mao. > GP HẦU Nếp mi.

cilice [silis] n. m. Áo sơ mi sợi canh (mặc để hành xác).

cilié, ée [silje] adj. và n. 1. adj. THỰC Có lông mi, tiêm mao. *Feuilles ciliées*: Lá có tiêm mao. 2. n. m. pl. ĐỘNG *Les ciliés*: Loài có lông mao.

cillement [sijmɑ̃] n. m. Sự nháy mắt.

ciller [sije] v. tr. [1] 1. Nháy mắt. *Ciller les yeux, des yeux, à cause du soleil*: Nháy mắt vì nắng. *-(S. comp.) Une lumière éblouissante qui fait ciller*: Ánh sáng chói lóa làm nháy mắt. Đồng *cligner*. 2. Bông, Thân Động dấy, cựa quậy. *Ne pas oser ciller devant qqn*: Không dám cựa quậy trước mặt ai.

cimaise hay **cymaise** [simez] n. f. KTRÚC 1. Đường gờ vành tròn trên đầu cột hay lưng tường. 2. *Par ext.* Phần tường cao trên tấm mắt. *Spécial*. Trong phòng tranh, phần để treo tranh.

cime [sim] n. f. 1. Ngon, đỉnh tháp. *La cime d'une montagne, d'un clocher*: Đỉnh núi, ngọn tháp chuông. 2. Bông Cái cao nhất, lớn nhất. *La cime des honneurs, du bonheur*: Đỉnh cao của danh dự, của hạnh phúc.

ciment [simɑ̃] n. m. 1. Xi măng *Enduire, lier avec du ciment*: Trát, gắn bằng xi măng. 2. *Par anal.* Vật cố kết, gắn chặt. *Ciment dentaire*: Xi măng trám răng. 3. Bông Vật gắn chặt hay xích lại gần nhau. *Le ciment d'une alliance*: Sự gắn chặt của một liên minh.

cimentage [simɑ̃taʒ] n. m. Sự gắn chặt, cố kết.

cimentation [simɑ̃tasjɔ̃] n. f. NỮ Sự xây bằng xi măng.

cimenter [simɑ̃te] v. tr. [1] 1. Xây, trát bằng xi măng. *Cimenter des briques*: Xây gạch bằng xi măng. *Cimenter un mur, le perron d'une maison*: Trát tường, xây bậc thêm một ngôi nhà bằng xi măng. 2. Bông Xác nhận, củng cố, kết chặt. *Cimenter une alliance*: Củng cố một liên minh.

cimenterie [simɑ̃tri] n. f. Nhà máy xi măng.

cimentier [simɑ̃tje] n. m. Công nhân nhà máy xi măng. *-Spécial*. Thợ đúc bê tông.

cimeterre [simtɛʁ] n. m. Mũi tấu, đại đao.

cimetièrre [simtjeʁ] n. m. 1. Nghĩa trang, bãi tha ma. 2. *Par ext.* Chỗ thái đồ vật bỏ. *Cimetièrre de voitures*: Nghĩa địa xe hơi.

1. **ciemier** [simje] n. m. Trang sức trên chòm mũ quan võ.

2. **ciemier** [simje] n. m. 1. Thịt móng bò. 2. Móng của ngựa hay súc vật hoang dã.

cinabre [sinabr] n. m. 1. KHOÁNG Thần xa. 2. Màu đỏ thần xa.

cinchonine [sɛ̃kɔ̃nin] n. f. THỰC Alcait quinquina.

cincie [sɛ̃kl] n. m. Chim sáo nước.

ciné [sine] n. m. Thân Việt tắt của *cinéma*.

cinéaste [sineast] n. Đạo diễn kỹ thuật phim; người làm điện ảnh.

ciné-club [sineklœb] n. m. Câu lạc bộ điện ảnh. *Fédération de ciné-clubs*: Liên đoàn các câu lạc bộ điện ảnh.

cinéma [sinema] n. m. 1. Điện ảnh, chiếu bóng. 2. Chiếu bóng, màn bạc. *Un actrice de cinéma*: Một nữ nghệ sĩ màn bạc. *Cinéma politique*: Màn bạc chính trị. *Cinéma d'art et d'essai*: Chiếu bóng nghệ thuật và thử nghiệm. *Critique de cinéma*: Phê bình điện ảnh. > *Le cinéma*: Toàn bộ nhân viên nghiệp vụ của điện ảnh; công nghiệp điện ảnh. *Le cinéma français*: Điện ảnh Pháp. *Travailler dans le cinéma*: Làm việc trong ngành điện ảnh. 3. Rạp chiếu phim. *Aller au cinéma*: Đi xem chiếu bóng. 4. Bóng, Thân Hành động đầy yêu thương, hài kịch. *Faire du cinéma*: Làm trò điện ảnh. *Arrête ton cinéma!*: Ngưng trò điện ảnh của mày lại!

cinémascope [sinemaskɔp] n. m. Phim màn ảnh rộng.

cinémathèque [sinematek] n. f. 1. Viện tư liệu phim. 2. Phòng lưu trữ và chiếu phim. *La Cinémathèque française, fondée par Henri Langlois en 1938*: Phòng lưu trữ và chiếu phim Pháp do Henri Langlois thành lập năm 1938.

cinématique [sinematik] adj. và n. 1. adj. Thuộc về chuyển động học. 2. n. f. *Cơ La cinématique*: Bộ phận cơ giới nghiên cứu chuyển động thuần túy có tính mô tả.

cinématographe [sinematɔgraf] n. m. Lỗi thời. Máy chiếu phim. *L'invention du cinématographe*: Phát minh ra máy chiếu phim.

cinématographie [sinamatɔgrafi] n. f. Kỹ thuật điện ảnh.

cinématographique [sinematɔgrafik] adj. Thuộc điện ảnh. *Technique cinématographique*: Kỹ thuật điện ảnh.

cinémitrailluse [sinemitrajøz] n. f. **PHÁO QUÂN**. Máy chụp kết quả bắn (từ máy bay).

cinémomètre [sinemometʁ] n. m. **KỶ TỐC KẾ** (để đo vận tốc một vật đang chuyển động). > *Cinémomètre-radar*: Tốc kế Dople (đo bằng hiệu ứng Dople).

cinéphile [sinefil] n. *Amateur de cinéma*: Người mê phim ảnh (điện ảnh).

1. **cinéraire** [sinerer] adj. *Une cinéraire*: Bình đựng di cốt; bình tro.

2. **cinéraire** [sinerer] n. f. **THỰC** Một giống cúc cánh xám bạc.

cinérite [sinerit] n. f. **THẠCH** Nham xinêrit (cấu tạo từ tro núi lửa).

cinéroman [sineromã] n. m. 1. Phim nhiều tập. 2. Truyện tranh.

cinéscope [sineskɔp] n. m. **ĐÚT** Đèn hình vô tuyến.

cinétique [sinetik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc về chuyển động. 2. *Ý Énergie cinétique*: Động năng. *-Moment cinétique par rapport à un point*: Mômen động ứng với một điểm. *-Théorie cinétique de gaz*: Lý thuyết động học chất khí (hay khí động học). 3. *Mỹ Art cinétique*: Nghệ thuật động (trường phái hiện đại của nghệ thuật trừu tượng dựa vào hiệu ứng động thực hay ảo). **II.** n. f. 1. *Cơ Động học* (một bộ môn của cơ học nghiên cứu các hiện tượng của chuyển động). 2. *HÓA Cinétique chimique*: Động hóa học (nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc hóa học theo thời gian).

cingalais hay **cinghalais, aise** [sɛ̃gale, ez] adj. Một bộ tộc Su-lanca. > n. m. *Le cingalais*: Tiếng Su-lanca.

cinglant, ante [sɛ̃glã, ɑ̃t] adj. 1. Quất, tạt, đập. *Un vent cinglant*: Gió quất. 2. Bóng Đau như bị quất. *Une réplique cinglante*: Một lời đối đáp, đau như quất.

cinglé, ée [sɛ̃gle] adj. và n. Thân Diên, hăm. > Subst. *Encore une cinglée qui parle toute seule!*: Lại thêm một con diên nói một mình.

1. **cingler** [sɛ̃gle] v. intr. [**1**] **Văn Giông** buồm thẳng tới. *Le voilier cingle vers le port*: Con tàu giông buồm về bến.

2. **cingler** [sɛ̃gle] v. tr. [**1**] 1. Quất. *Cingler un cheval avec une cravache*: Quất ngựa bằng roi. 2. Quất mạnh, tạt mạnh. *Un vent fort nous cinglait le visage*: Con gió quất vào mặt. 3. Bóng Phê bình có tính đả kích. 4. **Kỹ Vạch** một đường kẻ (bằng dây phấn màu). 5. **KIM** *Cingler le fer, l'acier*: Rèn sắt, thép.

cinoche [sinoʃ] n. m. Thân Chóp bóng; xinê.

cinq adj. và n. inv **I.** adj. 1. adj. Năm. *Le monde a cinq parties*: Thế giới có năm phần. *"Phèdre" est une tragédie en cinq actes*: *Phèdre* là một bi kịch năm hồi. *-Dans cinq minutes*: Ngay lập tức. *J'arrive dans cinq minutes*: Tôi đến ngay lập tức. 2. adj. num ord. Thứ năm-de ngũ. *Charles Cinq*: Vua Saclô đệ ngũ. *L'acte cinq*: Hồi thứ năm. **II.** n. m. 1. Năm. *Multiplier cinq par trois*: Năm nhân ba. *Quatre-vingt-cinq*. 2. Bài chơi có năm điểm. *Il a deux cinq dans son jeu*: Bài nó có hai con năm. *-Loc. En cinq sec*: Rất nhanh. 3. Con số năm. *On ne sait pas si c'est un cinq ou un huit qu'il a écrit là*: Không hiểu nó viết số năm hay là số tám đây!

cinquantaine [sɛ̃kãten] n. f. Năm chục hay dăm chục. *Une cinquantaine de pages*: Dăm

chục trang. -Absol. Ngũ tuần. Elle frôle la cinquantaine: Bà ta khoảng ngũ tuần.

cinquante [sɛ̃kɑ̃t] adj. và n. inv. **I. 1.** adj. num. cardinal. Năm mươi. *Cinquante francs: Năm mươi phrăng. Un homme de cinquante ans: Một người đàn ông năm mươi tuổi.* **2.** adj. num. ord. *La page cinquante: Trang năm mươi.* **II. n. m.** Số năm mươi.

cinquantenaire [sɛ̃kɑ̃tnɛʁ] **1.** adj. Người năm mươi tuổi. **2. n. m.** Sinh nhật lần thứ năm mươi. *Fêter le cinquantenaire d'une revue: Mừng tạp chí năm mươi tuổi.*

cinquantième [sɛ̃kɑ̃tjɛm] adj. và n. **I. 1.** adj. num. ord. *La cinquantième page: Trang thứ năm mươi.* **2. n.** *Elle est la cinquantième de la liste: Cô ta đứng thứ năm mươi trong danh sách.* **II. n.** (và adj.). Một phần của năm mươi. *Calculer la cinquantième partie d'une somme: Tính một phần năm mươi của số tiền.*

cinquième [sɛ̃kjem] adj. và n. **I. 1.** adj. num. ord. *Le cinquième étage: Tầng thứ năm. -Ellipt. Monter au cinquième: Lên tầng năm. -Loc. Être la cinquième roue du carrosse: Vô tích sự - không có ích lợi gì.* **2. n.** *Vous êtes la cinquième: Anh là thứ năm.* **II. Một phần năm.** **1.** adj. *La cinquième partie du budget: Một phần năm của ngân sách.* **2. n. m. *Il aura le cinquième de l'héritage: Nó sẽ được một phần năm di sản.***

cinquiemment [sɛ̃kjemɑ̃] adv. Thứ năm là.

cintrage [sɛ̃tʁaʒ] n. m. Kỹ Sự uốn cong.

cintre [sɛ̃tʁ] n. m. **1.** KTRÚC Vòm cuốn. *Arc plein cintre: Vành, vòm cong (có dạng bán nguyệt).* **2.** Kỹ Khuôn vòm **3.** Plur. Vòm sân khấu. *Les décors descendent des cintres: Cảnh trí rũ xuống từ vòm mái.* **4.** Cái mắc áo. *Accrocher une veste sur un cintre: Treo áo lên mắc.*

cintré, ée [sɛ̃tʁe] adj. **1.** Uốn cong. **2.** Thất lung ong, bó thân. *Une veste cintrée: Chiếc áo thất lung ong; áo bó thân.* **3.** Dgian Hoi diên.

cintrer [sɛ̃tʁe] v. tr. **[1]** **1.** KTRÚC Uốn vòm, xây cuốn. **2.** Kỹ Uốn cong. *Cintrer un tuyau: Uốn cong một ống nước.*

cipaye [sipaj] n. m. Cố Lính Ấn Độ được người Âu bao thuê; lính Xipay. *-La révolte des cipayes: Cuộc khởi nghĩa của lính Xipay (chống lại người Anh 1857-1858).*

cipolin [sipolɛ̃] n. m. Đá xipôlanh (đá vôi thô lớn, giống đá hoa.)

cippe [sip] n. m. KHỐ Bia mộ.

cirage [siraʒ] n. m. **1.** Sự đánh xi. **2.** Xi đánh bóng da. *Étaler du cirage sur une chaussure: Bôi xi lên giày.* **3.** Bóng, Thân *Être*

dans le cirage: Trong tình trạng lơ mơ, say rượu, không hiểu biết gì.

circadien, ienne [sirkadjɛ̃, jen] adj. SLV *Rythme circadien: Nhịp điệu 24 giờ, Nhật kỳ.*

circaète [sirkæet] n. m. Loài chim cắt, giống đại bàng. *Circaetus gallicus: Loài chim cắt có sải cánh lớn tới 1,6 m sống ở vùng nam sông Loa.*

circum- V. circum-.

circumméridien. V. circumméridien.

circumpolaire. V. circumpolaire.

circoncise [sirkɔ̃sir] v. tr. **[83]** Cắt da quy đầu.

circoncision [sirkɔ̃sizjɔ̃] n. f. Sự (lễ) cắt da quy đầu. *La circoncision est pratiquée rituellement par les juifs et les musulmans: Lễ cắt da quy đầu được thực hiện theo phong tục Do thái và Hồi giáo.*

circonférence [sirkɔ̃fɛrɑ̃s] n. f. **1.** Đường chu vi. Chu vi vòng tròn. *La longueur de la circonférence est égale à 2 πR (R=rayon): Chiều dài chu vi đường tròn bằng 2πR (R = bán kính).* **2. Par ext.** Đường bao quanh một diện tích. *La vaste circonférence d'une capitale: Chu vi rộng lớn một thành phố.*

circonflexe [sirkɔ̃fleks] adj. **1.** Accent circonflexe: Dấu mũ. **2.** GPẦU Arteries, nerfs circonflexes: Mạch máu, dây thần kinh mũ.

circonlocution [sirkɔ̃lokysjɔ̃] n. f. Văn Lối nói vòng vo, quanh co. *Un discours plein de circonlocutions prudentes: Một diễn văn đầy những lời quanh co thận trọng.*

circonscription [sirkɔ̃skripsjɔ̃] n. f. Khu (hành chính, quân sự v.v.) *Circonscription électorale: Khu vực bầu cử.*

circonscire [sirkɔ̃skʁiʁ] v. tr. **[65]** **1.** Vạch đường bao quanh. *-HÌNH Circonscire un cercle à un polygone: Vạch đường tròn bao các đỉnh của đa giác. Circonscire un polygone à un cercle: Vẽ một đa giác bao ngoài đường tròn.* **2.** Định giới hạn, hạn chế phạm vi. *Circonscire un incendie, une épidémie: Hạn chế phạm vi đám cháy, dịch bệnh.* **3.** Bỏn Giới hạn, hạn định. *Circonscire le sujet d'un ouvrage: Hạn định đề tài một tác phẩm.*

circonspect, ecte [sirkɔ̃spe, ekt] adj. **1.** Thận trọng. *Elle est très circonspecte dans ses déclarations: Cô ấy rất thận trọng trong lời phát biểu.* **2.** Cẩn trọng, khôn khéo. *Des paroles circonspectes: Những lời nói cẩn trọng.*

circonspection [sirkɔ̃speksjɔ̃] n. f. Sự thận trọng, khôn ngoan. *Agissez avec circonspection: Hành động phải thận trọng!*

circonstance [sirkɔ̃stɑ̃s] n. f. **1.** Hoàn cảnh, tình huống. *Se trouver dans des circonstances*

difficiles, dans une circonstance particulière: Ở hoàn cảnh khó khăn, trong tình huống đặc biệt. 2. **UẬT** *Circonstances aggravantes:* Tình huống trọng tội (làm tăng mức án). *Circonstances atténuantes:* Tình huống giảm khinh (để có thể giảm nhẹ mức án). 3. Trường hợp, tình thế. *Profitez de la circonstance:* Hãy lợi dụng tình thế. *Dans les circonstances actuelles:* Trong hoàn cảnh hiện tại. *De circonstance:* Hợp tình huống; phù hợp với hoàn cảnh.

circonstancié, ée [sirköstäsje] adj. Có tình tiết rõ ràng, đầy đủ. *Un exposé circonstancié:* Một bài thuyết trình đầy đủ, chi tiết.

circonstanciel, ielle [sirköstäsjel] adj. NGPHÁP (Thuộc) trạng ngữ chỉ hoàn cảnh. *Les compléments circonstanciels marquent un rapport de temps, de lieu, de manière, de but, de prix, de cause, de conséquence, etc:* Những trạng ngữ chỉ rõ tương quan về thời gian, địa điểm, cách thức, mục đích, giá cả, nguyên nhân, hậu quả v.v.

circonvallation [sirkõvalasjõ] n. f. QUÂN Chiến hào bao (quanh một thành trì).

circonvenir [sirkõv(ə)nir] v. tr. [39] Can thiệp, phỉnh phờ, tác động (vào ai nhằm mục đích gì.) *Il s'est laissé circonvenir:* Nó tự để bị tác động.

circonvoisin, ine [sirkõvwazẽ, in] adj. Xung quanh, lân cận. *L'ennemi pilla Rome et les lieux circonvoisins:* Quân thù cướp phá thành Rôma và những vùng lân cận.

circonvolution [sirkõvõlasyjõ] n. f. 1. Vòng bao quanh. 2. GPHÁU *Circonvolutions cérébrales:* Nếp cuộn não bộ. *Circonvolutions intestinales:* Nếp cuộn của ruột.

circuit [sirkui] n. m. 1. Đường quanh, đường vòng. *Il faut faire un long circuit pour atteindre la maison:* Phải qua một khúc đường vòng dài để tới nhà. 2. Lộ trình du lịch. *Faire le circuit des cathédrales gothiques de France:* Hành trình du lịch qua các nhà thờ gótíc của Pháp. 3. Vòng đua, chu trình. *Un circuit automobile:* Vòng đua ô tô. ▷ Loc. *En circuit fermé:* Chu trình khép kín. 4. ĐIỆN và ĐỨ Dây dẫn, mạch điện. ▷ *Circuit imprimé:* Mạch in (các đường dẫn in trên bản cách điện.) ▷ *Circuit intégré:* Mạch tích phân. ▷ *Circuit logique:* Mạch lôgích. ▷ *Circuit magnétique:* Mạch điện từ. 5. TOÁN *Circuit d'un graphe:* Mạch toán.

circulaire [sirkyle] adj. và n. I. adj. 1. Vòng, tròn, vòng quanh. *Surface circulaire:* Mặt tròn. *Mouvement circulaire:* Chuyển động vòng tròn. ▷ TOÁN *Fonction circulaire:* Hàm số vòng. ▷ *Secteur circulaire:* Hình quạt. 2. Có dạng tròn. *Excavation circulaire:* Đào hố tròn (giếng). 3. Par ext. *Voyage circulaire:*

Hành trình vòng quanh. II. n. f. Bản thông tri. *Une circulaire ministérielle:* Thông tri của bộ.

circulairement [sirkylemã] adv. Thành vòng tròn, vòng tròn.

circulation [sirkylasjõ] n. f. 1. Sự chảy vòng quanh. ▷ Y Sự tuần hoàn. *Circulation du sang:* Sự tuần hoàn máu. ▷ KHTƯỢNG *Circulation générale de l'atmosphère:* Hoàn lưu khí quyển. 2. Sự giao thông. *Les embarras de la circulation:* Sự tắc nghẽn giao thông. *Route à grande circulation:* Đường giao thông chính. -Loc. Bóng và Thân *Disparaître de la circulation:* Mất tăm. 3. Sự truyền bá, lưu thông. *Circulation monétaire:* Sự lưu thông tiền tệ. *Retirer un produit de la circulation:* Thu hồi một sản phẩm đang lưu thông. *Mettre en circulation:* Cho lưu truyền, quảng bá.

circulatoire [sirkylatwar] adj. LỖ (Thuộc) tuần hoàn. *Appareil circulatoire:* Bộ máy tuần hoàn. *Trouble circulatoire:* Rối loạn tuần hoàn.

circuler [sirkyle] v. intr. [1] 1. Luân lưu, tuần hoàn. *Le sang circule dans tout l'organisme:* Máu tuần hoàn trong cơ thể. 2. Đi lại, lưu thông. *Les automobiles circulent à toute allure:* Xe ô tô đi lại hết tốc độ. 3. Luân lưu, lưu truyền từ. *L'argent circule:* Tiền bạc luân lưu. 4. Bóng Lan truyền. *La nouvelle circule ici depuis hier:* Tin tức lan truyền ở đây từ hôm qua.

circum- Từ tố cổ nghĩa là "xung quanh".

circumduction [sirkõmdyksjõ] n. f. Sự xoay quanh. ▷ GPHÁU Sự quay (quanh khớp).

circumméridien, ienne hay

circomméridien, ienne [sirkõmmeridjẽ, jen] adj. THIÊN Quanh thiên đỉnh, cận thiên đỉnh.

circumnavigation [sirkõmnavigasyjõ] n. f. Sự vòng quanh đại lục.

circumpolaire hay **circompolaire** [sirkõmpõlã] adj. THIÊN Quanh địa cực.

cire [sir] n. f. 1. Chất sáp ong. *Cire vierge:* Sáp nguyên. ▷ *Par anal.* Thụng Ráy tai, rừ mắt. 2. Chất thực vật có dạng tương tự. 3. Sản phẩm chế từ sáp. *Cire à cacheter:* Xi niêm, xi đóng dấu. *Cire à modeler:* Sáp nặn. 4. Chế phẩm từ sáp và dầu thông. *Cire à parquet:* Xi đánh sàn. 5. ĐỘNG Màng gốc mỏ (ở một vài loài chim).

ciré, ée [sire] adj. và n. 1. adj. Đánh xi, tẩm sáp. -*Toile cirée:* Vải dầu, vải sáp (không thấm nước). 2. n. m. Quần áo không thấm nước dùng đi biển.

cirer [sire] v. tr. [1] 1. Đánh xi. *Cirer un parquet, un meuble:* Đánh xi sàn, đồ đạc. 2. Đánh xi, bôi xi. *Cirer ses chaussures:*

Đánh xi giày. 3. Bông, Dgian *Cirer les bottes à, de qqn: Xun xoe nịnh bọ, liếm gót ai.*

cireux, euse [sɪʁœʁ, ɔz] n. 1. Thợ đánh xi. 2. n. f. Máy đánh bông sàn.

cireux, euse [sɪʁø, ɔz] adj. 1. Giống như sáp. 2. Màu vàng sáp. *Le teint cireux d'un malade: Người bệnh có nước da vàng bệch.*

cirier, ière [sɪʁje, jɛʁ] n. 1. n. m. Người làm nến, người bán nến. 2. n. m. Cây sáp (ở châu Á và châu Mỹ nhiệt đới). 3. n. f. Ong thợ làm sáp.

ciron [sɪʁɔ̃] n. m. Cũ Con mạt (sinh vật được xem là nhỏ nhất cho đến khi phát minh kính hiển vi). *"Dame Fourmi trouva le ciron trop petit" (La Fontaine): "Nàng Kiến khinh con mạt quá nhỏ".*

cirque [sɪʁk] n. m. 1. Đấu trường thời La Mã. *Les jeux du cirque: Những môn thi đấu. Les cirques gallo-romains d'Arles et de Vienne: Những đấu trường Gôloa -La Mã ở Aclô và Viên.* 2. Rạp xiếc. *Le chapiteau d'un cirque forain: Những lều xiếc ở chợ phiên. Les gens du cirque: Những nghệ sĩ xiếc.* 3. Bông, Dgian Rối loạn. 4. DJAMAO Thung lũng tròn. *Le cirque de Gavarnie, dans les Pyrénées: Thung lũng tròn Gavarnie trong dãy Pyrênê.* 5. THIÊN Các giếng tròn trũng có nguồn gốc thiên thạch. *Les cirques lunaires: Những giếng mặt trăng.*

cirre hay **cirrhe** [sɪʁ] n. m. 1. ĐỘNG Tua cuốn (ở một số loài không xương sống). 2. THỰC Rễ tua ở một số cây leo.

cirrhose [sɪʁoz] n. f. 1. Bệnh xơ gan (do thoái hóa chức năng gan).

cirripèdes [sɪʁipɛd] n. m. pl. ĐỘNG Động vật biển chân to.

cirrocumulus [sɪʁokymylɥs] n. m. KHTUƠNG Mây ti tích.

cirrostratus [sɪʁostratɥs] n. m. KHTUƠNG Mây ti tầng.

cirrus [sɪʁɥs] n. m. KHTUƠNG Mây ti.

circe [sɪʁs] n. m. THỰC Cây ké gai.

cis- Từ tố có nghĩa là "bên này".

1. **cisaille** [sizaj] n. f. Kéo lớn (để cắt kim loại, hàng rào).

2. **cisaille** [sizaj] n. f. Vụn kim loại. *Spécial. Vụn bạc.*

cisaillage [sizajmɔ̃] n. m. 1. Sự cắt bằng kéo. 2. Sự cắt nhay, cọ mòn, cò cưa. *Cisaillage d'un boulon par les tôles qu'il tient assemblées: Sự nhay mòn một bu-long bởi các tấm tôn ghép.*

cisailler [sizaje] v. tr. [1] Cắt bằng kéo lớn.

cisalpin, ine [sizalpɛ̃, in] adj. Vùng bên kia núi Alpo, nhìn từ phía nước Ý. *Số Gaule cisalpine: Xứ Gô-lo ngoại Alpo. République Cisalpine: Xứ cộng hòa ngoại Alpo.*

ciseau [sizo] n. m. 1. Đục, chày. *Ciseau de menuisier, de maçon, de sculpteur: Đục chày thợ mộc, thợ nề, điêu khắc.* 2. n. m. pl. Cái kéo *Une paire de ciseaux: Cái kéo.*

ciseler [sizle] v. tr. [19] Chạm, đẽo gọt. *Ciseler un métal: Chạm trổ kim loại. Un bijou finement ciselé: Một đồ trang sức chạm trổ tinh xảo.* ▷ Bông *Ciseler une phrase, un vers: Trau chuốt một câu văn, một câu thơ.*

ciselet [sizle] n. m. Đục nhỏ (của thợ bạc).

ciseleur [sizlœʁ] n. m. Thợ chạm trổ.

ciselure [sizlyʁ] n. f. 1. Thuật chạm trổ. 2. Đồ chạm trổ.

cisjuran, ane [sisʒyʁɑ̃, an] adj. Ở bên này núi Ju-ra. *Bourgogne cisjurane: Vùng Buốc-gôn bên này núi Ju-ra. Trái. transjuran.*

cisoires [sizwaʁ] n. f. pl. Kéo lớn.

cispadan, ane [sispɑdɑ̃, an] adj. Ở phía bên ngoài Pô (so với Rô-ma). *Gaule cispadane: Vùng Gô-lo bên ngoài Pô.*

cissoïde [sisɔid] n. f. HÌNH Đường xi-xô-ít.

1. **ciste** [sist] n. m. Cây vùng địa trung hải, có hoa trắng, hồng hay tím. *Le ciste de Crète secrète le laudanum: Cây xisto xít Creto tiết ra chất nha phiến.*

2. **ciste** [sist] n. f. 1. CỐĐẠI Giỏ đồ lễ. 2. TIẾNSÚ Một táng ngôi.

cistercien, ienne [sistɛʁsjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc dòng tu Xi-tô. *Abbaye cistercienne: Tu viện Xi-tô.* ▷ n. m. Dòng tu Xi-tô. *Un cistercien. Một thầy tu dòng Xi-tô.*

cis-trans V. isométrie.

cistre [sistr] n. m. NHẠC Đàn Xít (đàn dây dây phẳng, thịnh hành hồi thế kỷ XVI-XVII).

cistron [sistrɔ̃] n. m. SINH Gien tạo prôtêin.

cistude [sistyd] n. f. Rùa đầm lầy (ở Nam châu Âu).

citadelle [sitadel] n. f. 1. Thành, thành trì. *Une citadelle inexpugnable: Một bức thành không thể chọc thủng.* 2. Bông Trung tâm quan trọng. *Genève, citadelle du calvinisme: Gionevơ, thành trì của giáo phái Can-vanh.*

citadin, ine [sitadɛ̃, in] n. Người đô thị. *Trái paysan, carupagnard.* ▷ Adj. Thuộc đô thị. *Distractions citadines: Trò giải trí thành thị. Population citadine: Cư dân đô thị. Trái champêtre, rural, rustique.*

citeur, trice [sitatœʁ, tris] n. Hiếm Người hay dẫn điển tích.

citation [sitasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Trát đòi hầu tòa. Gọi hầu tòa. *Citation devant les tribunnux: Trát đòi hầu tòa.* 2. Đoạn trích dẫn (từ một câu chuyện, một văn bản). *Il multiplie les citations grecques et latines: Ông ta trích dẫn hết Hy Lạp lại đến La*

tin. Loc. Fin de citation: Hết đoạn trích.
3. Tuyên dương.

cité [site] n. f. 1. Thành phố, đô thị. ▷ *Cité de Dieu, cité céleste: Thiên đường.* 2. Nội thành, thành cổ. *La cité de Carcassonne: Thành nội Các-cát-sôn.* 3. Khu nhà ở. *Cité ouvrière: Khu thợ thuyền. Cité universitaire: Khu học xá. Cité-dortoir: Khu nhà ngủ. Cité-jardin: Khu vườn cây.* 4. CÔĐA Thành quốc. *Les cités grecques: Thành quốc Hy Lạp.*

citer [site] v. tr. [1] 1. Gọi ra tòa. 2. Dẫn ra, nêu ra. *Citer une loi, un exemple, un texte: Dẫn ra một điều luật một thí dụ, một trích đoạn.* 3. Tuyên dương, nêu gương. 4. Tuyên dương. *Citer qq à l'ordre de l'Armée, de la Nation: Tuyên dương ai trước quân đội, Nhà nước.*

citierieur, e [siterjœr] adj. Ở phía bên này.

citerne [sitrn] n. f. 1. Bể nước mưa. 2. Bể chứa. *Citerne à mazout: Bể chứa dầu ma-zút.*

citerneau [sitrno] n. m. Bể lọc.

cithare [sitar] n. f. 1. Đàn Xi-ta. 2. Đàn thập huyền.

citizen band [sitizənbãd] n. f. Tần số nghiệp dư. Đồng bande publique.

citoyen, enne [sitwajɛ̃, ɛn] n. 1. CÔĐA công dân. 2. Quốc tịch. *Devenir citoyen français par naturalisation: Trở thành công dân Pháp bằng cách gia nhập quốc tịch.* ▷ Thân, Khinh *Un drôle de citoyen: Một anh chàng kỳ cục.* ▷ *Citoyen, citoyenne: Đồng bào.*

citoyenneté [sitwajentɛ] n. f. Tư cách công dân.

citrate [sitrát] n. m. HOÁ Chất xitrat.

citrin, ine [sitrɛ̃, in] adj. Màu vàng chanh.

citrine [sitrin] n. f. KHOÁNG Thạch anh vàng.

citrique [sitrik] adj. m. HOÁ Axít xitric.

citron [sitrɔ̃] n. m. 1. Quả chanh. *Jus, zeste de citron: Nước chanh, vỏ chanh. Jaune comme un citron: Vàng như trái chanh.* 2. Ngọn Đâu. *Prendre un coup sur le citron: Lăn một cú vào đầu.* 3. adj. inv. Màu vàng chanh. *Rubans citron: Băng màu vàng chanh.*

citronnade [sitrɔnad] n. f. Nước chanh đường.

citronné, ée [sitrɔnɛ] adj. Có vị chanh, mùi chanh. *Crème citronnée: Kem chanh.*

citronnelle [sitrɔnɛl] n. f. 1. Cây xả. 2. Rượu chanh.

citronnier [sitrɔnje] n. m. Cây chanh.

citrouille [sitruj] n. f. Cây bí ngô. ▷ Ngọn và Bông cái đầu. *Donner un coup sur la citrouille: Giáng một cú vào đầu.*

cive [siv] n. f. Hành lá.

civelle [sivel] n. f. Cá chình con.

civet [sivɛ] n. m. BẾP Món Xivê. *Civet de lièvre, de chevreuil: Xivê thỏ, hoẵng.*

1. **civette** [sivet] n. f. Hành búi.

2. **civette** [sivet] n. f. 1. Con cây hương. 2. Chất xạ hương.

civière [sivjɛr] n. f. Cái cang. ▷ *Spécial. Cái băng ca.*

civil, ile [sivil] adj. và n. f. I. adj. 1. Dân chính, dân sự. *État civil: Hộ tịch. Responsabilité civile: Trách nhiệm dân sự. Guerre civile: Nội chiến.* ▷ *Année civile: Năm theo lịch để đối lập với năm thiên văn: année astronomique.* 2. Thuộc bên đời, thuộc dân thường. *Autorité civiles: Chính quyền dân sự. Enterrement (mariage) civil: Đám tang (đám cưới) theo nghi thức dân thường.*

II. n. m. 1. Thường dân. ▷ *En civil: Mặc thường phục.* 2. *Le civil: Đời dân thường. Que faisiez-vous dans le civil?: Anh làm gì trong đời thường?* 3. LUẬT Luật dân sự. *Poursuivre qq au civil: Kiện ai theo luật dân sự.* III. adj. Văn tuân thủ thói thường; tập quán. *D'une façon fort civile: Một cách nhã nhặn, lịch lãm.*

civilement [sivilmã] adv. 1. LUẬT Theo thủ tục dân sự. *Être civilement responsable: Chịu trách nhiệm dân sự.* 2. Lễ độ lịch thiệp. *Parler, agir civilement: Nói năng; hành động nhã nhặn, lịch thiệp.*

civilisateur, trice [sivilizatœr, tris] adj. (và n.). Khai hóa. *Rôle civilisateur des grandes puissances: Vai trò khai hóa của các cường quốc. Les Grecs, furent les civilisateurs de l'Italie: Người Hy Lạp là những kẻ khai hóa nước Ý.*

civilisation [sivilizasjɔ̃] n. f. 1. Sự khai hóa. *Les bienfaits et les méfaits de notre civilisation: Những mặt tốt và xấu của công cuộc khai hóa.* 2. Nền văn minh. *Civilisations grecque, chinoise, occidentale: Nền văn minh Hy Lạp, Trung Hoa, Tây phương. Civilisations précolombiennes: Những nền văn minh tiền Côlômbi.* ▷ *Aire de civilisation: Vùng ảnh hưởng văn minh.*

civilisé, ée [sivilizɛ] adj. (và n.) Văn minh. *Pays civilisé: Xứ sở văn minh. Homme policé: Tráng, barbare, sauvage.*

civiliser [sivilirɛ] v. tr. [1] 1. Khai hóa. 2. Dạy lễ độ, lịch thiệp.

civiliste [sivilist] n. Luật gia của dân luật.

civilité [sivilite] n. f. Sự lịch thiệp, xã giao. *Les règles de la civilité: Những quy tắc xã giao.* ▷ Plur. Chào hỏi. *Il nous fit mille civilités: Anh ta chào hỏi chúng tôi rất niềm nở.*

civique [sivik] adj. Thuộc về quyền công dân, về dân sự. *Droits civiques: Luật dân sự. Instruction civique: Công dân giáo dục.*

civisme [sivism] n. m. Ý thức công dân.

cl Viết tắt centilit.

Cl HOÁ Ký hiệu của Clo.

clabaud [klabo] n. m. Hiếm Giống chó săn sủa lớn tiếng.

clabaudage [klabodaʒ] n. m. 1. Hiếm Tiếng sủa nặng. 2. Bông Lời nói xấu ác ý.

clabauder [klabode] v. tr. [1] 1. Hiếm Sủa nặng xị. 2. La lối om xòm ác ý.

clabauderie [klabodʁi] n. f. Lối nói xấu ác ý.

clabauder, euse [klabodœʁ, œz] n. Kẻ hay la lối ác ý.

clabot, clabotage, claboter. V. crabot.

clac [klak] interj. Tiếng gậy rắc. *Clic-clac!*: Răng rắc.

clade [klod] n. m. ĐỘNG, THỰC Nhánh sinh vật cùng chung gốc.

cladisme [kladism] ĐỘNG THỰC Phương pháp phân loại theo phát sinh học.

clafoutis [klafuti] n. m. Bánh anh đào.

claire [kle] n. f. 1. Phên mắt cáo bằng sậy hay gỗ. *Faire sécher des fruits sur une claire*: Phoi quả trên phên mắt cáo. 2. Lưới mắt cáo làm hàng rào.

clair, claire [kleʁ] I. adj. 1. Sáng, sáng rõ, sáng sủa. *Une flamme claire*: Một ngọn lửa sáng. *Une pièce claire*: Một căn phòng sáng sủa. Đồng lumineux. 2. Trong suốt, sáng sủa. *Eau claire*: Nước trong. > Ciel, temps clair: Trời trong sáng. 3. Thưa, loãng. *Toile claire*: Vải thưa. 4. Rõ ràng, minh bạch, trong trẻo. *Une voix claire*: Tiếng nói rõ ràng. *Le son clair de la flûte*: Tiếng sáo trong trẻo. Trái sourd, voilé. 5. Rõ ràng, dễ hiểu. *Une démonstration claire*: Sự minh chứng rõ ràng. *C'est clair comme le jour*: Điều đó rõ như ban ngày. Đồng manifeste, évident. Trái embrouillé, obscur. II. n. m. 1. Sáng trong. *Le clair de (la) lune*: Sáng trăng. 2. Chỗ sáng, chỗ quang (tranh, ảnh) 3. *Tirer du vin au clair*: Gạn trong rượu vang. -Bóng *Tirer une affaire au clair*: Làm sáng tỏ một vấn đề. 4. Loc. *Le plus clair de*: Phần rõ ràng nhất, phần lớn. *Passer le plus clair de son temps à travailler*: Dùng phần lớn thời gian để làm việc. 5. Nói rõ. *Message en clair* (đối lập với message chiffré): Văn bản rõ (không dùng mật mã). III adv. Một cách rõ nét, rõ ràng. *Voir clair*: Nhìn rõ. Bóng Sáng suốt. > *Parler clair*: Nói rõ.

clairance [kleʁãs] n. f. 1. SINH HOÁ Hệ số thanh lọc 2. KHÔNG Lệnh cho bay của phòng kiểm soát không lưu.

claire [kleʁ] n. f. 1. Bể nuôi trai, hàu, sò. *Fines de claire*: Hàu, sò nuôi ở bể. 2. Hàu

nuôi, sò nuôi. *Une douzaine de claires*: Một tá sò, hàu.

clairement [kleʁmã] adv. 1. Một cách rõ ràng. 2. Một cách dễ hiểu.

clairer, ette [kle(e)ʁe, et] adj. 1. *Vin clairer*: Rượu nho có màu đỏ nhạt. > Subst. *Boire du clairer*: Uống rượu vang nho. 2. Loãng. *Un potage clairer*: Súp, canh loãng.

clairette [kle(e)ʁet] n. f. Nho trắng vùng Midi. > Rượu vang trắng làm bằng nho trắng vùng Midi. *Clairette de Die*: Rượu nho trắng vùng Die.

claire-voie [kleʁvwɔ] n. f. 1. Cửa hàng rào thưa. *Des claires-voies*: Các hàng cửa song. > KTRÚC Các cửa sổ cao để chiếu sáng trong nhà thờ Gothic. 2. *À claire-voie*: Thưa, thoáng. *Persiennes à claire-voie*: Cửa cánh chớp thưa.

clairière [kleʁjeʁ] n. f. Khoảng rừng trống.

clair-obscure [kleʁɔbskyʁ] n. m. 1. HOÁ Kỹ thuật tương phản sáng tối. *Rembrandt est le grand maître des clairs-obscurs*: Rembrandt là bậc thầy lớn về thuật hoa tương phản. 2. Ánh sáng mờ ảo.

clairon [kle(e)ʁɔ̃] n. m. 1. Kèn đồng không phím bấm. *Sonner du clairon*: Thổi kèn hiệu. 2. Nhạc công thổi kèn đồng. 3. Một trong những kiểu chơi của dàn ống.

claironnant, ante [kle(e)ʁɔnã, ɑ̃t] adj. *Voix claironnante*: Giọng vang lanh lảnh.

claironner [kle(e)ʁɔne] 1. v. intr. [1] Chơi kèn đồng. 2. v. tr. Bóng Loạn báo âm ỉ. *Claironner une nouvelle*: Loạn báo âm ỉ một tin.

clairsemé, ée [kleʁsəme] adj. Thưa thớt. *Des cheveux clairsemés*: Tóc thưa thớt. *Une population clairsemée*: Dân cư thưa thớt.

clairvoyance [kleʁvwajãs] n. f. Sự sáng suốt.

clairvoyant, ante [kleʁvwajã, ɑ̃t] adj. 1. (Người) sáng mắt (trái với mù). 2. Bóng Sáng suốt. *Un esprit clairvoyant*: Một bộ óc sáng suốt.

clam [klam] n. m. Hến biển, (gần giống sò cát, ăn được).

clameaux [klamo] n. m. pl. XDỤNG Đinh nhọn hai đầu.

clamecer V. clamser.

clamer [klams] v. tr. [1] Kêu gào, hét lên. *Clamer sa joie, sa douleur*: Kêu lên vì vui mừng, đau khổ.

clameur [klamœʁ] n. f. Tiếng la ó, gào hét. *Les clameurs de la foule*: Tiếng gào hét của đám đông.

clamp [klãp] n. m. PHẪU Kẹp móc (dùng kẹp mạch máu trong phẫu thuật.)

clamser hay **clamecer** [klamse] v. intr. [1] Ngian Ngòeo (chết)

clan [klā] n. m. 1. Thị tộc ở Ecốt và Ai Nhĩ Lan. 2. ĐỘC Bộ tộc có chung vật tổ. 3. Nhóm hướng đạo sinh. *Clan de routiers*: Đoàn tráng sinh. 4. Bông Phái, cánh, bè. *Avoir l'esprit de clan*: Có đầu óc bè cánh.

clandestin, ine [klādestɛ̃, in] adj. Lén lút bí mật. *Une publication clandestine*: Ấn phẩm bí mật. — *Passager clandestin*: Hành khách bí mật (được thuyền trưởng cho giấu lên tàu).

clandestinement [klādestinmɑ̃] adv. Một cách bí mật. *Se réunir clandestinement*: Hội họp bí mật.

clandestinité [klādestinite] n. f. Tính chất lén lút, bí mật.

clanique [klanik] adj. Có tính thị tộc, bè cánh. *Structures sociales claniques*: Cấu trúc xã hội thị tộc.

clapet [klape] n. m. Kĩ Van một chiều. — *Bóng, Dgian Ferme ton clapet*: Câm miệng lại!

clapier [klapje] n. m. 1. Hang thỏ hoang. 2. Chuồng thỏ. *Lapin de clapier*: Thỏ chuồng. 3. Bóng, Thân Chỗ ở chật hẹp.

clapot [klapo] n. m. HÃI Sự bập bênh (do sóng dội).

clapotage [klapotaʒ] hay **clapotement** [klapɔtmɑ̃] hay **clapotis** [klapɔti] n. m. Tiếng óc ách, tiếng vỗ bập bênh.

clapoter [klapote] v. intr. [1] 1. Tiếng sóng vỗ bập bênh. 2. Dgian Chết, qua đời, nghèo. *Le vieux a clapoté*: Ông già đã qua đời.

clapoteux, euse [klapɔtø, øz] adj. Bập bênh, óc ách. *Mer clapoteuse*: Biển sóng bập bênh.

clapotis. V. clapotage.

clappement [klapmɑ̃] n. m. Tiếng tặc lưỡi.

clapper [klape] v. intr. [1] Tặc lưỡi.

claquage [klakaʒ] n. m. 1. Sự bong gân do cử động mạnh. 2. ĐIỆN Sự nổ cầu chì, sự đánh thủng lớp bọc cách điện.

claquant, ante [klakɑ̃, ɑ̃t] adj. Dgian Gây mệt, mệt nhọc.

1. **claque** [klak] n. I. n. f. 1. Cái tát, cái phát. *Recevoir une claque*: Nhận một cái tát. — *Thân Tête à claques*. Bộ mặt đáng ghét. 2. Cỗ La claque: Bọn vỗ tay thuê, cỗ động viên. *Chef de claque*: Đầu sở vỗ tay thuê. 3. Dgian *En avoir sa claque*: Chán ngấy. 4. *Prendre ses cliques et ses claques*: Lủi cho nhanh, cuốn xéo vội. II. n. m. Cỗ Chapeau claque, un claque: Mũ lỏ so (để có thể ấn dẹt lại).

2. **claque** [klak] n. m. Dgian Nhà thổ, sòng bạc.

claquement [klakmɑ̃] n. m. Tiếng dôm dộp.

claquemurer [klakmyʁe] v. tr. [1] Nhốt chặt, giam chặt. > V. pron. *Se claquemurer*: Ru rú ở nhà.

claquer [klake] I. v. intr. [1] 1. Tạo ra một tiếng đập, tiếng vỗ, tiếng lộp độp. *Claque des mains*: Vỗ tay. — *Claque des dents*: Run lập cập (vì sợ hay vì rét). — *Thân Claqueur du bec*: Ăn vật hấu ăn. 2. Bóng, Dgian *Éclater*: thất bại. *Ca va lui claquer dans les mains*: Điều đó sắp tuột khỏi tay nó. 3. Thân, Dgian *Ngõẻo*, qua đời. *La vieille a claqué*: Bà già vừa ngõẻo. II. v. tr. 1. Tát tai (ai). 2. Đóng sập lại. *Claque les portes*: Đóng sập cửa lại. 3. Dgian Phung phí. *Claque les portes*: Phung phí tiền bạc quá mức. 4. Thân Làm mệt lử. *Claque un cheval*: Làm con ngựa mệt lử. > v. pron. *Il se claque en travaillant la nuit*: Nó mệt lử với công việc ban đêm. 5. *Se claque un muscle*: Làm đến đứt gân. 6. ĐIỆN Tạo ra chập mạch.

claqueter [klakete] hay **claquetter** [klakete] v. intr. [23] Kêu cục tác (gà mái đẻ), kêu coóc coóc (cò, vạc).

claquette [klaket] n. f. 1. Bộ phách (để giữ nhịp). 2. Plur. Điệu nhảy Clakét.

claquetter V. claqueter.

clarain [klarɛ̃] n. m. KHOẢNG Cấu trúc vĩa của than đá.

clarifiant, iante [klarifɛ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. Lọc trong. > Subst. Kĩ Chất để lọc trong.

clarification [klarifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự lọc trong. 2. Bóng Sự sáng lên, sự làm cho sáng sủa.

clarifier [klarifje] v. tr. [1] 1. Lọc trong. *Clarifier du vin*: Lọc trong rượu vang. 2. Thanh lọc. 3. Bóng Làm cho sáng rõ, minh bạch. *Clarifier la situation*: Làm sáng tỏ tình thế.

clarine [klarin] n. f. Lục lạc (đeo cổ vật nuôi).

clarinette [klarinet] n. f. NHẠC Kèn Clarinét.

clarinettiste [klarinetist] n. Nhạc công chơi kèn Clarinét.

clarisse [klaris] n. f. Nữ tu sĩ dòng thánh Clairô.

clarté [klarte] n. f. 1. Ánh sáng tỏa. *La clarté d'un jour d'été*: Ánh sáng của một ngày hạ. 2. Sự trong suốt. *La clarté de l'eau*: Sự trong suốt của nước. > V. Clarté d'un instrument d'optique: Độ sáng rõ của một dụng cụ quang học. 3. Bóng Sự sáng sủa, dễ hiểu. *Écrire avec clarté*: Viết sáng sủa. *Clarté d'esprit*: Đầu óc minh mẫn. 4. Bóng, Lối thời hay Văn (nhất là ở số nhiều) Sự thật hiển nhiên, sự hiểu biết. *Les clartés de la science*: Sự hiểu biết về khoa học.

clash [klaʃ] n. m. Thân Sự va đập mạnh.

classe [klas] n. f. I. 1. Giai cấp, giai tầng. *La classe des chevaliers, à Rome*: Giai tầng hiệp sĩ quý tộc ở Rôma. 2. Giai cấp xã hội. *La classe dirigeante*: Giai cấp lãnh đạo. La

lutte des classes: Đấu tranh giai cấp. 3. Các người, vật cùng chung đặc tính; tầng lớp. *Toutes les classes de spectateurs sont touchées par ce film*: Mọi tầng lớp khán giả đều xúc động trước phim này. 4. THKẾ *Classe d'âge*, *Classe creuse*: Lớp tuổi, lớp nghiên cứu sâu. 5. KHTNHIÊN *Lớp phân loại*. *L'ordre des carnivores fait partie de la classe des mammifères*, *embranchement des vertébrés*: Lớp ăn thịt thuộc loài có vú, trong ngành động vật có xương sống. 6. Cấp bậc nhà binh, quan chức. *Un préfet de première classe*: Một quận trưởng hạng nhất. *Un soldat de deuxième classe*: Một binh nhì. > *Hạng vé tàu xe*. *Un billet de première classe*: Một vé hạng nhất. 7. *Par ext.* Giá trị, tầm cỡ. *Un spectacle de classe*: Một buổi trình diễn có tầm cỡ. *De grande classe*, *de haute classe*: Giá trị cao, tầm cỡ lớn. > *Spécial*. giá trị xếp hạng một công trình. 8. Lớp, hạng học sinh. *Les classes élémentaires*: Lớp sơ cấp. *Redoubler une classe*: Lưu ban, ở lại lớp. 9. Học trò cùng lớp, đồng khóa. *Toute la classe a eu congé*: Cả lớp nghỉ học. 10. Lớp dạy, buổi học. *Faire la classe*: Lên lớp (giảng bài). 11. Phòng lớp. *—Par ext.* Nhà trường. *Aller en classe*: Đi đến trường. 12. Khóa lính, lớp lính. *La classe 1960*: Khóa lính 1960. > *Thân Être de la classe*: Thuộc lứa sắp giải ngũ. > *Plur.* Khóa huấn luyện quân sự. *Avoir fait ses classes*: Đã qua các khóa huấn luyện. II. 1. THIÊN *Classe spectrale*: Lớp sao có chung cấp phổ. > *Classe de luminosité*: Bậc ánh sáng của một ngôi sao (siêu khổng lồ, khổng lồ, lùn....) *—Lý Classe d'un appareil de mesure*: Cấp bậc của một dụng cụ đo đạc. 2. TOÁN *Classe d'équivalence*: Lớp tương đương. > *Khoảng xê dịch* (giữa hai giá trị của xác suất.)

classement [klasmã] n. m. Sự xếp hạng; thứ hạng. *Classement de dossiers*: Sự sắp xếp hồ sơ. *Les élèves sont soumis à un classement mensuel*: Các học sinh được xếp thứ hạng hàng tháng.

classer [klase] v. tr. [1] 1. Sắp xếp, xếp hạng. *Classer les plantes*: Xếp hạng thực vật. 2. Sắp xếp theo trật tự. *Classer par ordre alphabétique*: Sắp xếp theo vần chữ cái. 3. Xếp hàng cho ai, cho cái gì. *Classer qqn au premier rang*: Xếp ai vào hạng nhất. 4. Thân *Classer qqn*: Xếp loại, đánh giá ai. 5. *Classer un monument*: Xếp hạng một công trình. 6. Bóng *Classer une affaire*: Xếp lại, xếp xó một vụ việc. 7. v. pron. *Se classer parmi*: Tự xếp vào loại. *Il se classe parmi les grands spécialistes de cette matière*: Ông ta tự xếp vào loại chuyên gia lớn của bộ môn này.

classeur, euse [klasœr, oz] n. 1. n. m. Cặp hồ sơ, cặp xếp giấy tờ. 2. n. m. hay f. Kỹ Máy xếp loại.

classicisme [klæsisism] n. m. 1. Tính cổ điển. 2. Tính chất phù hợp với quy tắc, nguyên lý của nghệ thuật cổ điển. *Le classicisme de ses goûts*: Chủ nghĩa cổ điển có thẩm mỹ của nó.

classificateur, trice [klasifikatœr, tris] n. và adj. 1. n. Người phân hạng, chia loại. 2. adj. Thuộc về cách phân loại, phân hạng. *Méthode classificatrice*: Phương pháp phân loại.

classification [klasifikasjõ] n. f. Cách phân hạng, phân loại. *La classification des espèces vivantes*: Cách phân loại các loài vật sống. *—THIÊN Classification stellaire*: Cách phân loại các vì sao. *—HOÁ Classification périodique des éléments*: Phân loại tuần hoàn các nguyên tố.

classifier [klasifje] v. tr. [1] Phân hạng, phân loại.

classique [klasik] adj. và n. I. adj. 1. Tác phẩm được lấy làm khuôn mẫu. *L'ouvrage de ce jurisconsulte est devenu classique*: Tác phẩm của nhà luật học này đã trở thành mẫu mực. 2. Giáo khoa dùng trong trường học. *Étudier les auteurs classiques*: Học tập các tác giả trong chương trình học. 3. Cổ điển. *Langues classiques*: Ngôn ngữ cổ điển (tiếng La Tinh và Hy Lạp). *Études classiques*: Học các tác phẩm cổ điển. 4. VĂN Các nhà văn Pháp thế kỷ XVII. *Le théâtre classique*: Nhà hát cổ điển. > Theo quy tắc bố cục và văn phong của thế kỷ 17. 5. NHẠC *Musique classique*: Âm nhạc cổ điển (hình thành vào giữa thế kỷ 18). *—Par ext.* Âm nhạc của các nhà soạn nhạc lớn truyền thống, đối lập với nhạc dân gian, nhạc nhẹ v.v. 6. Lý *Physique classique*: Vật lý cổ điển (đối lập với vật lý lượng tử và vật lý tương đối). 7. Đúng theo quy tắc, hợp thể thức. *Des vêtements très classiques*: Quần áo may rất cổ điển. 8. Thân Thông thường, hiện hành. *On lui a fait le coup classique*: Người ta đã đánh nó một cú thông thường. II. n. m. 1. Nhà văn cổ điển. *Étudier les classiques*: Học các nhà văn cổ điển. 2. Tác phẩm cổ điển. *Des classiques en format de poche*: Các tác phẩm cổ điển in theo khổ bỏ túi. 3. *Par ext.* Tác phẩm có giá trị lớn sử dụng để tham khảo. *Ce film est un classique de la comédie musicale*: Phim này là cổ điển của hài kịch âm nhạc. 4. Âm nhạc cổ điển. *Elle préfère le classique aux variétés*: Cô ta thích nhạc cổ điển hơn nhạc nhẹ.

classiquement [klasikmã] adv. Một cách cổ điển

clastique [klastik] adj. 1. ĐCHẤT Chỉ lớp đất hay đá do nước xói lớp trước còn lại. 2. GPHÁU Có thể tháo ra được (bộ phận giải phẫu nhân tạo.) 3. TÂM và TÂMTHÂN *Crise clastique*: Con giận dữ người bệnh đập phá đồ đạc.

claudicant, ante [klodikɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Khập khiễng, lặc lè. *Une silhouette claudicante*: Một cái bóng di khập khiễng.

claudication [klodikasjɔ̃] n. f. Văn Tật khập khiễng, thọt.

claudiquer [klodike] v. intr. [1] Văn Khập khiễng. *Il s'avance en claudiquant*: Nó vừa tiến lên vừa di khập khiễng.

clause [kloz] n. f. Điều khoản. ▷ *Clause de style*: Điều khoản văn phong. —Bóng *Điều khoản không quan trọng, chỉ thuần túy hình thức*.

claustral, ale, aux [klostral, o] adj. Thuộc về tu viện, nhà tu. *Discipline claustrale*: Kỷ luật tu viện.

claustration [klostrasjɔ̃] n. f. Sự nhốt vào một nơi. *Une claustration volontaire*: Tự nguyện giam cầm vào một nơi nào.

claustre [klostr] n. m. XDUNG Trụ lan can bằng gốm (có lỗ thủng để hóng gió.) ▷ *Par ext.* Vách, thành.

claustre [klostre] v. tr. [1] Giam cầm, nhốt kín. *Cette vieille dame reste claustrée chez elle*: Bà cụ già này tự giam cầm trong nhà mình. ▷ v. pron. *Se claustre*: Ru rú ở trong nhà. —Bóng *Se claustre dans le silence*: Ru rú ở trong sự yên tĩnh.

claustrophobe [klostrofɔb] adj. và n. Sợ chỗ kín đáo.

claustrophobie [klostrofɔbi] n. f. Chứng sợ chỗ kín đáo.

clausule [klozyl] n. f. Về cuối khổ thơ, câu thơ. —Phần sau cùng của một đoạn văn, câu thơ.

clavaire [klavɛʁ] n. f. Nấm san hô.

1. **claveau** [klavo] n. m. KTRÚC Đá xây cuốn, cửa tò vò.

2. **claveau** [klavo] n. m. YTHÚ 1. Bệnh đậu cừu. 2. Virút đậu cừu.

clavecin [klavɛ̃] n. m. NHẠC Đàn clavecin. *Le piano a succédé au clavecin à la fin du XVIIIe s*: Đàn piano là sự nối tiếp của đàn clavecin vào cuối thế kỷ 18.

claveciniste [klavɛ̃nist] n. Người chơi đàn clavecin.

clavelée [klavle] n. f. YTHÚ Bệnh đậu cừu.

clavetage [klavtaʒ] n. m. Kỹ Sự đóng đinh chốt.

claveter hay **clavetter** [klavte] v. tr. [23] và [1] Đóng chốt sắt (vào máy).

clavette [klavet] n. f. Cái chốt, đinh chốt.

clavicorde [klavikɔʁd] n. m. NHẠC Đàn clavicô (tổ tiên của piano).

claviculaire [klavikylɛʁ] adj. (Thuộc) xương đòn gánh.

clavicule [klavikyl] n. f. Xương đòn gánh, xương quai xanh.

clavier [klavjɛ] n. m. 1. Bàn phím. —*Par ext.* Bàn chữ, mặt bấm của máy chữ, máy tính, máy in linotype v.v. *Taper à la machine sans regarder le clavier*: Đánh máy chữ không cần nhìn bàn chữ. 2. Bóng *Le clavier de la voix*: Tâm của tiếng nói. *Ce romancier possède un clavier un peu restreint*: Nhà viết tiểu thuyết này có phạm vi hơi hạn hẹp.

claviste [klavist] n. Kỹ Thợ sắp chữ trên bàn máy chữ.

clayère [kle(ɛ)ʁɛʁ] n. f. Bãi nuôi hàu, sò.

clayette [klejet] n. f. 1. Cái vĩ nhỏ. V. clayon. —*Par ext.* *Clayette de réfrigérateur*: Vĩ ngăn của tủ lạnh (có thể tháo ra được). 2. Bao bì thông thoáng dùng vận chuyển thực phẩm dễ thiu.

claymore [kle(ɛ)mɔʁ] n. f. Sứ Gươm to bản của người Êcốt.

clayon [klejɔ̃] n. m. 1. Phên phơi phomat hoặc sấy trái cây; vĩ nướng bánh, phên che. 2. Hàng rào bãi quây cừ; lưới thép che cửa kính.

clayonnage [klejɔnaʒ] n. m. 1. Cừ, hàng cọc giữ đất khỏi lở. 2. Sự đóng cừ giữ đất khỏi lở.

clayonner [klejɔne] v. tr. [1] Đóng cừ vào (nơi nào.)

clé. V. clef.

clearance. V. clairance.

clearing [klirɛ̃] n. m. KẾ CHTRỊ *Accord de clearing*: Hiệp ước thanh toán bù trừ.

clebs hay **klebs** [kleps] n. m. Ngian Con chó.

clef hay **clé** [kle] n. f. I. Chìa khóa. 1. Chìa vắn. *Donner un tour de clef*: Vặn một vòng chìa khóa. *Clef forcée*: Chìa khóa hỏng. *Clef de contact d'une automobile*: Chìa khóa máy ô tô (để vận máy khởi động). ▷ *Mettre la clef sous la porte*: Dọn đi, trốn đi. ▷ *Sous clef*: Bị nhốt, bị giam khóa chặt. ▷ *Livrer une installation clefs en main*: Giao một thiết bị chìa khóa trao tay. 2. Bóng *La clef des champs*: Sự được phép đi ra. *Prendre la clef des champs*: Chạy trốn. 3. TÔN *Les clefs de Saint Pierre*: Biểu hiện quyền của giáo hoàng. *Les clés du royaume*: Chìa khóa vương quốc (giao cho thánh Pierre). 4. Có thể đi đến một chỗ nào. *Cette place forte est la clef de la région*: Nơi này là điểm yếu của vùng. 5. Chủ chốt, then chốt. —Appos. *Des industries clefs*: Công nghiệp chủ chốt. 6. Cơ sở. *La clef d'un code secret, d'un*

systeme, d'une affaire compliquée: Cơ sở của một mã số bí mật, một hệ thống, một công việc phức tạp. Un roman à clef: Tiểu thuyết ám chỉ (những nhân vật có thực). 7. NHẠC Khóa. La clef de sol, de fa, d'ut: Khóa son, khóa fa, khóa đô. Un bémol à la clef: Một dấu giáng ở dấu khóa. ▷ Loc. Bông Á la clef: Kết quả, cái được thua. Il y a une récompense à la clef: Kết quả là một phần thưởng. II. 1. Khóa vặn. Clef anglaise, clé à molette: Khóa Anglê, khóa vặn bù long lớn nhỏ tùy ý. 2. KTRUC Clef de voûte: Khung cửa cuốn, cửa tò vò. V. voussoirs. 3. NHẠC Khóa điều chỉnh lỗ thông của một nhạc cụ hơi. 4. THỂ MỘT thể võ judo hay vật.

clématite [klematit] n. f. Cây ông lão, cây tiêu nhân thảo.

clémence [klemãs] n. f. 1. Văn Lòng khoan hồng, độ lượng. Faire appel à la clémence de la cour: Kêu gọi lòng khoan dung của triều đình. 2. Bông (nói về thời tiết, khí hậu) Sự ôn hòa.

clément, ente [klemã, ẫt] adj. 1. Khoan hồng, nhân từ, độ lượng. Un juge clément: Một quan tòa độ lượng. 2. Bông Ôn hòa, nhẹ. L'hiver a été clément: Mùa đông khí hậu ôn hòa.

clémentine [klemãtin] n. f. Một giống quýt.

clenche [klã] hay **clenchette** [klãfet] n. f. Then chặn, chốt cửa.

clephte hay **klephte** [kleft] n. m. Thổ phỉ, giặc ở miền núi.

clepsydre [klepsidr] n. f. Đồng hồ nước (ngày xưa).

cleptomane, cleptomanie. V. kleptomane kleptomanie.

clerc [kler] n. m. 1. Tăng lữ, thầy tu. 2. Cũ (hay Mới, Đùa) Nhà học giả, trí thức. Habile homme et grand clerc: Một người khôn khéo và nhà học giả lớn. — "La Trahison des clerc": "Sự phản bội của nhà học giả" tiểu luận của Julien Benda (1928). 3. Người tập sự, thư ký của luật sư. Clerc de notaire: Người tập sự của công chứng viên. Premier clerc: Thư ký thứ nhất. 4. Loc. Bông Un pas de clerc: Một sự sai lầm.

clergé [klerʒe] n. m. Giới tăng lữ, giáo sĩ.

clergie [klerʒi] n. f. 1. Cũ Hoàn cảnh tăng lữ. 2. SỰ Bénéfice de clergie: Đặc quyền tăng lữ.

clergyman [klerʒiman] n. m. Mục sư đạo Tin Lành. Plur. Des clergymen: Các mục sư đạo Tin Lành.

clérical, ale, aux [klerikal, o] adj. 1. Thuộc về tăng lữ, cha cố. 2. Người theo chủ nghĩa tăng lữ. Une faction clérical: Một phái tăng lữ.

cléricalisme [klerikalism] n. m. Chủ nghĩa tăng lữ.

cléricature [klerikatyr] n. f. Tình trạng, hoàn cảnh của giáo sĩ tăng lữ.

clérouchie [kleruʃi] hay **clérouquie** [kleruʒi] n. f. CÔĐA Thuộc địa của Athènes (Hy Lạp) xưa.

1. clic! [klik] interj. Tiếng lách cách.

2. clic hay click [klik] n. m. ÂM Âm nút. "Dans certaines langues, les clics représentent des consonnes normales combinables avec les voyelles: Trong một số ngôn ngữ, âm nút thể hiện bằng các phụ âm bình thường phối hợp với các nguyên âm.

clichage [kloʒaʒ] n. m. 1. Sự đúc bản in. 2. Sự chuẩn bị cliché.

cliché [klife] n. m. 1. CHÉBẢN Cliché, bản in đúc. 2. ẢNH Kính ảnh, ảnh. 3. Bông, Kinh Lối sáo, câu sáo. Un vieux cliché: Một câu sáo ngữ cũ mèm. Des clichés rebattus: Những sáo ngữ nhắc đi nhắc lại mãi.

clicher [klife] v. tr. [1] CHÉBẢN Đúc bản in.

clicherie [klifri] n. f. CHÉBẢN Xưởng đúc bản in.

clicheur [klifœr] n. m. CHÉBẢN Thợ đúc bản in.

client, ente [klijã, ẫt] n. 1. Khách hàng. Vendeur qui sert un client dans un magasin: Người bán hàng phục vụ một khách hàng trong một cửa hiệu. ▷ Người được cung cấp thường xuyên. C'est mon meilleur client: Đó là một khách hàng tốt của tôi. 2. Người yêu cầu được phục vụ có trả tiền. Clients d'un médecin, d'un avocat, d'une agence de publicité: Khách hàng của một thầy thuốc, một luật sư, một đại lý quảng cáo. 3. CÔĐA Bị hộ dân, lệ dân (ở cổ La Mã dưới sự bảo hộ của một quý tộc.)

clientèle [klijãtel] n. f. 1. Khách hàng, bạn hàng. 2. Thói quen của một người hướng tới một cửa hàng cung cấp nhất định. Ce magasin n'aura plus ma clientèle: Cửa hàng này không còn là khách quen của tôi nữa. 3. CÔĐA Đám lệ dân, bị hộ dân. ▷ Par anal., Mối Đám người được che chở.

clignement [klinmã] n. m. Sự nheo mắt, nháy mắt.

cligner [kline] v. tr. [1] 1. Cligner les yeux. Nheo mắt, lim rim. 2. Nháy mắt, chớp mắt. La fumée lui fait cligner les yeux: Khói làm cho nó phải chớp mắt. 3. v. tr. ind. Cligner de l'œil: Nháy mắt (ra dấu hiệu).

clignotant, ante [klinotã, ẫt] và n. 1. adj. Hấp háy, chớp. Des yeux clignotants: Mắt hấp háy. 2. n. m. ÔTÔ Nhấp nháy (ánh đèn ô tô). Mettre son clignotant avant de tourner: Để đèn ô tô nhấp nháy trước khi rẽ.

clignotement [klijnotm] n. m. 1. Sự hấp háy (mắt). 2. Sự nhấp nháy (đèn).

clignoter [klijnote] v. intr. [1] 1. Hấp háy, chớp. *Ses yeux ne cessent de clignoter: Mắt của nó không ngừng hấp háy. Clignoter des yeux: Mắt hấp háy.* 2. Nhấp nháy, chớp mắt.

climat [klima] n. m. 1. Khí hậu. *Climat équatorial, tropical, tempéré: Khí hậu xích đạo, nhiệt đới, ôn hòa. Climat pluvieux, sec: Khí hậu nhiều mưa, khí hậu khô. Climat vivifiant, malsain: Khí hậu làm cho khỏe ra, khí hậu độc.* 2. Lũithời Miền, xứ. *Connaitre tous les climats: Biết tất cả mọi miền.* 3. Bông Không khí, hoàn cảnh. *Un climat joyeux, sympathique: Một không khí vui vẻ, có thiện cảm.*

climatérique [klimaterik] adj. 1. *Année climatérique: Năm hạn, năm xung.* ▷ n. f. *La climatérique, la grande climatérique: Năm đại hạn (63 tuổi).* 2. Từ Thời tiết, khí hậu.

climatique [klimatik] adj. Thuộc về thời tiết, khí hậu. *Conditions climatiques: Điều kiện khí hậu.* ▷ *Station climatique: Nơi nghỉ mát, nơi an dưỡng.*

climatisation [klimatizasj] n. f. Sự điều hòa khí hậu, làm thay đổi khí hậu.

climatisé, ée [klimatize] adj. Có điều hòa khí hậu. *Salle climatisée: Phòng có điều hòa khí hậu (gắn máy lạnh).*

climatiser [klimatize] v. tr. [1] Điều hòa khí hậu, gắn máy lạnh.

climatiseur [klimatizæ] n. m. Máy lạnh, máy điều hòa không khí.

climatisme [klimatism] n. m. Tổ chức môi trường khí hậu.

climatologie [klimatolɔzi] n. f. Khí hậu học. *-Climatologie médicale: Khí hậu học y học.*

climatologique [klimatolɔzik] adj. (Thuộc) khí hậu học.

climax [klimaks] n. m. THỰC SINH Quần thể khí hậu (hệ thực vật phù hợp nhất với khí hậu một nơi). *En France, au nord de la Loire, le climax est la forêt d'arbres à feuilles caduques: Ở Pháp, vùng bắc sông Lo, quần thể khí hậu là rừng cây rụng lá hàng năm.*

clin (à) [klɛ] loc. adv. HẢI Embarcation bordée à clin: Thuyền bè chen chúc.

clin d'œil [klɛdœj] n. m. 1. Nháy mắt, chớp mắt. *Faire un clin d'œil complice à qq: Nháy mắt đồng lõa với ai.* ▷ Bông Nháy mắt, cái nháy mắt ẩn dụ. *Les clins d'œil qu'un auteur adresse au spectateur, au lecteur: Những cái nháy mắt mà một tác giả hướng về cử tọa, về độc giả.* 2. Bông *En un clin d'œil: Trong nháy mắt. Rất nhanh.*

clinfoc [klɛfɔk] n. m. HẢI Buồm mũi ngoài.

clincat [klinika] n. m. Chức giám đốc bệnh viện.

clinicien, ienne [klinisjɛ, jen] và n. *Médecin clinicien, hay clinicien: Thầy thuốc lâm sàng.*

clinique [klinik] adj. và n. I. 1. adj. Lâm sàng (thực hiện ngay tại giường bệnh). *Leçons, observations cliniques: Bài học, nhận xét lâm sàng. Signe clinique: Triệu chứng lâm sàng.* 2. n. f. Phần giảng dạy ở ngay giường bệnh. II. n. f. 1. Phục vụ hướng dẫn lâm sàng. 2. Bệnh viện tư.

clinker [klɛkɛ] n. m. KỸ Clanhke. *Le broyage des clinkers donne le ciment: Nghiền clanhke cho ta xi măng.*

clino- Từ tố có nghĩa là "ngiên".

clinomètre [klinomɛtr] n. m. KỸ Khuynh kế.

clinquant, ante [klɛkɑ̃, ɑ̃] n. và adj. I. n. m. 1. Trang kim. 2. Đồ giả quý. *Une bague voyante en clinquant: Một cái nhẫn giả quý hào nhoáng.* 3. Bông Hào nhoáng giả tạo, trống rỗng kêu to. *Le clinquant d'un discours: Sự xáo rỗng của bài diễn văn.* II. adj. Hào nhoáng, giả tạo. *Verroterie clinquante: Đồ thủy tinh hào nhoáng. Bông Verbiage clinquant: Lời nói xáo rỗng (xảo ngôn, lộng ngôn.)*

1. **clip** [klip] n. m. Đồ trang sức kẹp (bằng lò xo).

2. **clip** [klip] hay **vidéoclip** [videoklip] n. m. Phim video nhằm mục đích bán chạy.

clipper [klipɛ] n. m. HẢI Thuyền buồm lớn chạy nhanh.

clique [klik] n. f. 1. Kinh Bọn, bè lũ, phái. *Clique de politiciens vendus à la mafia: Bọn chính trị gia bán mình cho Mafia.* 2. QUÂN Bè kèn trống (quân nhạc). 3. XXX Nhóm liên kết.

cliques [klik] n. f. pl. Thân *Prendre ses cliques et ses claques: Chuôn, téch, cuốn xéo.*

cliquet [klike] n. m. KỸ Con cóc, cái ngàm (cho bánh răng chỉ quay được một chiều).

cliqueter [klikte] v. intr. [23] Kêu lách cách. *Les pièces qu'il avait dans son sac cliquetaient quand il marchait: Những vật chứa trong túi của nó kêu lách cách khi nó bước đi.*

cliquetis [klikti] n. m. Tiếng lách cách. *Le cliquetis des couverts sur les assiettes: Tiếng lách cách của dao thìa trên đĩa.* ▷ Bông *Cliquetis de mots: Các từ ngữ kêu to mà trống rỗng.*

clissage [klisaz] n. m. Sự bọc vỏ rom.

clisse [klis] n. f. 1. Phên thua để hong khô phô mai. 2. Vỏ rom bọc chai.

clisser [klise] v. tr. [1] Bọc vỏ rom cho chai. *Bouteille clissée: Chai bọc rom.*

clitocybe [klitɔsib] n. m. Loại nấm có mũ lõm, chân trắng (thường là độc).

clitoridectomie [klitɔʁidektɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ âm vật.

clitoridien, ienne [klitɔʁidjɛ̃, jɛn] adj. (Thuộc) âm vật.

clitoris [klitɔʁis] n. m. GPHẪU Âm vật (bộ phận nhú lên ở phần phía trước âm hộ).

clivable [klivabl] adj. Có thể chẻ theo thớ.

clivage [klivaʒ] n. m. 1. Sự chẻ theo thớ; đặc tính của một vài kim loại dễ tách được theo thớ có sẵn. 2. Bổng Thụ dụng Sự chia rẽ. *Le clivage des familles politiques en France: Sự chia rẽ các phe cánh chính trị ở Pháp.*

cliver [klive] v. tr. [1] Chẻ, cắt một kim loại. > v. pron. *Se cliver:* Nứt ra, chẻ ra.

cloaque [klɔak] n. m. 1. Hố rác. *Le grand cloaque de Rome: Công lớn ở Rôma.* —Par ext. Nơi ô uế, dơ bẩn. *Cette ruelle est un vrai cloaque: Đường hẻm này là một hố rác.* 2. ĐỘNG Lỗ huyết, (lỗ đại và cơ quan sinh dục).

clochard, arde [klɔʃaʁ, ard] n. Kẻ lang thang vô nghề nghiệp.

clochardisation [klɔʃardizasjɔ̃] n. f. Sự biến cùng hóa (một người, một bộ phận xã hội).

1. **cloche** [klɔʃ] n. f. 1. Cái chuông. *Sonner les cloches à toute volée: Rung chuông hết cỡ. Les cloches de l'église, annonçant les cérémonies: Chuông nhà thờ báo lễ.* 2. Loc. Bổng *Entendre un autre son de cloche:* Nghe một tiếng nói khác. > Thân *Sonner les cloches à qqn:* Mắng cho ai một trận. > *Déménager à la cloche de bois:* Lén dọn nhà (để quít tiền). 3. Appos. *Jupe cloche:* Váy quả chuông; váy xòe. —*Chapeau cloche* hay *cloche:* Mũ quả chuông. 4. Vung úp; chuông dây; nắp chuông. *Cloche à fromage, à melons: Chuông dây phô mát, dưa tây.* 5. ố *Cloche de plongée:* Chuông lặn (dụng cụ hình chuông hạ sâu xuống nước để giữ không khí thở cho người lặn.)

2. **cloche** [klɔʃ] n. f. 1. Thân Chàng thộn; kẻ vụng khờ. *Tu es une vraie cloche: Anh là chúa khờ.* > Adj. *Ce qu'il peut être cloche!: Khi đại làm sao!* > Loc. *C'est cloche: Thật là tai hại.* 2. Ngạn Kẽ ăn xin. —*La cloche:* Bọn cùng khổ. *Être de la cloche: Thuộc bọn cùng khổ.*

cloche-pied (à) [klɔʃpje] loc. adv. Đứng lờ cò một chân. *Sauter à cloche-pied. Nhảy lờ cò.*

1. **clocher** [klɔʃe] n. m. 1. Gác chuông. 2. Par ext. Quê hương xưa sở. *N'avoir jamais quitté son clocher: Chưa bao giờ rời khỏi xứ sở.* —*Intérêts, rivalités de clocher:* Quyền lợi cục bộ, cạnh tranh cục bộ.

2. **clocher** [klɔʃe] v. intr. [1] 1. Ồ Đi khắp khiêng. 2. Bổng, Thân Tồi, dở, khắp khiêng, không

hợp thức. *Qqch qui cloche dans un raisonnement: Có cái gì khắp khiêng trong một lập luận.*

clocheton [klɔʃto] n. m. Gác chuông nhỏ; tháp chuông.

clochette [klɔʃet] n. f. 1. Chuông con; nhạc. 2. Hoa chuông (hoa hình quả chuông).

clodo hay **clodot** [klodo] n. Ngạn Kẽ ăn mày.

cloison [klwazɔ̃] n. f. 1. Vách ngăn phòng. 2. GPHẪU Vách ngăn cách. *Cloison nasale: Vách (ngăn) mũi. Cloison des ventricules du cœur: Vách ngăn tâm thất.* > THỰC Màng ngăn giữa một hốc. 3. HẢI *Cloisons étanches: Vách kín, vách cách ly.* —Bổng *Cloison étanche entre deux services administratifs: Vách ngăn cách giữa hai bộ phận hành chính.*

cloisonnage [klwazɔnaʒ] n. m. Sự ngăn cách; bộ vách ngăn.

cloisonné, ée [klwazɔne] adj. và n. m. 1. Ngăn bằng vách. *Hangar cloisonné: Nhà kho có vách ngăn.* 2. Mĩ *Emaux cloisonnés: Men kẻ ô, men ô.* —N. m. *Un cloisonné: Vật có vách ngăn.*

cloisonnement [klwazɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự ngăn; sự phân cách. 2. Bổng Trạng thái ngăn cách, chia cắt. *Le cloisonnement entre les disciplines scolaires: Sự phân cách giữa các bộ môn.*

cloisonner [klwazɔne] v. tr. [1] Ngăn bằng vách.

cloître [klwatʁ] n. m. 1. Nhà tu kín, cung cấm. 2. Par ext. Tu viện. 3. *Le cloître:* Sự ẩn cư, đời sống tu viện. *Les rigoureux du cloître: Các quy tắc khắc nghiệt của đời sống tu viện.* 4. Phòng cấm, phòng tu kín. *Cloître gothique: Nhà tu kín gôtic.*

cloître, ée [klwatʁe] adj. Tu kín (nghĩa 1). *Religieuses cloîtrées: Nữ tu dòng tu kín.* —*Monastère cloître: Nhà tu kín.*

cloitrer [klwatʁe] v. [1] 1. v. tr. Giam kín (nghĩa 2). 2. v. pron. Bổng, Thụ dụng Sống ẩn; xa lánh người đời. —*Se cloitrer chez soi: Tự giam trong nhà.*

clonage [klonaʒ] n. m. SINH Nhân (giống) vô tính.

clone [klo(ɔ)n] n. m. SINH Dòng vô tính.

clonique [klo(ɔ)nik] adj. Ỗ Loạn co thắt, co giật.

clope [klɔp] n. m. lóng. Mẩu thuốc lá.

clopin-clopant [klɔpɛ̃klopɑ̃] loc. adv. Thân Bước thấp bước cao.

clopinet [klɔpine] v. intr. [1] Đi thất thểu, bước thấp bước cao.

clopinettes [klɔpinet] n. f. pl. Chẳng hề hần gì, chẳng có gì.

cloporte [klɔpɔʁt] n. m. Con bọ đất.

cloque [kløk] n. f. 1. Nốt phồng; mụn rộp. 2. VƯỜN Bệnh rộp lá ở cây đào.

cloqué, ée [kløke] adj. 1. Nổi phồng. - *Tissu cloqué*: Vải dệt nổi (vải phồng). 2. VƯỜN Bị bệnh rộp lá.

cloquer [kløke] 1. v. intr. [1] Phồng rộp. *Couche de peinture qui cloque*: Nước sơn phồng rộp. 2. v. tr. *Cloquer un tissu*: Dệt phồng, làm rộp nổi vải.

clore [klør] v. tr. [57] 1. Lỗi thời hay Ván Đóng kín, khóa kín. *Clore un conduit*: Đóng kín đường dẫn. 2. Lỗi thời Rào lại. *Clore un jardin, un pré*: Rào kín khu vườn, cánh đồng. 3. Kết thúc, khóa. *Clore une opération commerciale, un débat*: Kết thúc một hoạt động thương mại, một cuộc tranh luận.

1. **clos, ose** [klo, oz] adj. Đóng. *Trouver porte close*: Thấy cửa đóng. ▷ *Cô. Champ clos*: Trường đấu đóng kín. ▷ *LUẬT Á huis clos*: Hẹp kín (không cho công chúng tham dự). *Tribunal qui siège à huis clos*: Tòa họp kín. -N. m. *La cour a ordonné le huis clos*: Tòa ra lệnh họp kín. ▷ *Maison close*: Nhà điểm; nhà chơi; lầu xanh. ▷ *Loc. En vase clos*: Trong bình kín, tách biệt. *Vivre en vase clos*: Sống tách biệt. *Économie en vase clos*: Tiền tiết kiệm giấu kín. ▷ *Văn NUIT close*: Giữa đêm.

2. **clos** [klo] n. m. Ruộng - vườn rào kín. - *Spécial*. Đồng nho định giới.

close-combat [klozkõba] n. m. QUÂN Đánh giáp lá cà.

closerie [klozri] n. f. Trại; trang trại rào kín.

clôture [klotyr] n. f. 1. Rào; hàng rào. *Mur de clôture d'un parc*: Tường rào quanh bãi quy súc vật. 2. Tường rào nhà tu kín. Bông Cuộc sống đóng tu kín; giới luật của dòng tu kín. 3. Bế mạc, kết thúc. *Clôture d'un scrutin*: Kết thúc vòng bỏ phiếu.

clôturer [klotyre] v. tr. [1] 1. Rào quanh. 2. Chấm dứt, bế mạc. *Clôturer la session parlementaire*: Bế mạc kỳ họp nghị viện.

clou [klu] n. m. I. 1. Cái đinh; cái găm. *Enfoncer un clou avec un marteau*: Đóng đinh bằng búa. *Accrocher, suspendre un vêtement à un clou*: Mắc đồ vật, quần áo vào đinh. ▷ *PHÁU* Đinh cốt, đinh nẹp. 3. *Les clous*: Hàng đinh. *Transverser dans les clous*: Đi giữa hàng đinh (để qua đường). V. *clouté*. 3. *Loc. Bông và Thân Maigre comme un clou, gras comme un cent de clous*: Gầy như que củi, gầy khẳng khiu. - *Cela ne vaut pas un clou*: Điều đó không đáng một xu. Interj. *Des clous!*: Chẳng có giá trị gì. Chẳng có vấn đề gì. ▷ *Prov. Un clou chasse l'autre*: Có mới nới cũ. II. Bông I. Thân *Le clou*. Nhà cầm đồ. *Mettre une chose au clou*: Cắm một

vật gì lấy tiền. 2. Nhà giam. *Se faire mettre au clou*: Bị bắt giam. 3. *Un vieux clou*: Chiếc xe cũ rích. 4. *Le clou de la fête, du programme*: Tiết mục nổi; cái đỉnh của chương trình. III. 1. Đầu đinh, mụn nhọt. 2. *Clou de girofle*: Chồi của cây đinh hương.

clouage [kluaʒ] n. m. Sự đóng đinh.

clouer [klue] v. tr. [1] 1. Đóng, ghim chặt. *Clouer une caisse*: Đóng đinh hòm. 2. Bông Thân Xác định, cắm vào một chỗ nào. *Il est cloué au lit par une forte grippe*: Nó nằm bẹp một chỗ vì cúm nặng. ▷ *Loc. Thân Clouer le bec à qqn*: Khóa miệng ai.

cloutage [klutaʒ] n. m. Sự đóng đinh; treo.

clouté, ée [klute] adj. Bị đóng đinh. *Semelles cloutées*: Đế giày bị đóng đinh. ▷ *Passage clouté*: Lối đi ngang đường giữa hàng đinh dành cho khách bộ hành.

clouter [klute] v. tr. [1] Đóng đinh.

clouterie [klutri] n. f. Xưởng làm đinh, tiệm bán đinh.

cloutier [klutje] n. m. Nhà sản xuất đinh, người bán đinh.

clovisse [kløvis] n. f. Sò dóm; sò.

clown [klun] n. m. 1. Hề xiếc. *Le clown blanc et le clown rouge*: Hề trắng và hề đỏ. *Numéro de clowns*: Tiết mục hề. 2. Bông *Faire le clown*: Pha trò hề (làm hề).

clownerie [klunri] n. f. Trò hề.

clownesque [klunesk] adj. Hề; giống hề. *Attitude clownesque*: Thái độ như hề.

cloyère [klwajɛr, klojɛr] n. f. Sọt sò (lượng chứa khoảng 300 con).

1. **club** [kløb] n. m. 1. Câu lạc bộ; hội (có tôn chỉ xác định.) *Club de voile, de tennis*: Hội thuyền buồm, quần vợt. etc. *Ciné-club*: Câu lạc bộ chiếu bóng. ▷ *ỦS Club des Cordeliers, des Feuillants, des Jacobins*: Câu lạc bộ Cooedoliê, Phoiăng, Giacôbanh (các câu lạc bộ chính trị thời cách mạng Pháp.) 2. *Appos. Fauteuil club*: Ghế bành câu lạc bộ (rộng và sâu) bằng da.

2. **club** [kløb] n. m. Gậy đánh gôn.

clubman [kløbman] hay từ **clubiste** [kløbist] n. m. Hội viên câu lạc bộ *Des clubmen*: Các hội viên câu lạc bộ.

clunisien, ienne [klynizjɛ, jɛn] adj. Thuộc dòng tu Cluny.

clupéiformes [klypeifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Dạng cá trích (nói về các giống cá dòng cá trích).

cluse [klyz] n. f. ĐIAMAO và Đphg Hẻm nối hai thung lũng. *La cluse de Nantua*: Hẻm Nantua.

clystère [klistɛr] n. m. Từ 1. Sự thụt rửa. 2. Ống thụt.



cm, cm², cm³ viết tắt của centimét, centimét vuông, centimét khối.

Cm HOÁ ký hiệu của chất curium.

cnémide [knemid] n. f. CỎ ĐẠI Xà cạp bằng kim loại của lính Hy Lạp.

cnidaire [knider] n. m. pl. ĐỘNG ĐỘNG vật thuộc loài ruột khoang.

cnidoblaste [knidoblast] n. m. Tế bào châm ngứa (ở loài ruột khoang).

cnidosporidies [knidosporidi] n. f. pl. ĐỘNG Phân ngành của bộ ruột khoang đơn bào.

co- Tiếp đầu ngữ, có nghĩa là "cộng, hợp đồng" (đồng tác giả, đồng phạm.)

Co HOÁ Viết tắt của Công ty.

Co HOÁ Ký hiệu của Coban.

coaccusation [koakyzasjõ] n. f. LUẬT Tình trạng cùng bị cáo.

coaccusé, ée [koakyzẽ] n. Người cùng bị cáo.

coach [kotʃ] n. m. 1. Ô tô con hai cửa. 2. THỂ Hướng dẫn viên, chỉ đạo viên.

coacqureur, euse [koakerœr, œz] n. Đồng sở hữu chủ.

coadjuteur, trice [koadzytœr, tris] n. 1. n. m. Phụ tá giám mục. 2. n. f. Nữ tu phụ tá.

coadjuvant [koadzyvã] n. m. DƯỢC Thang (thuốc).

coagulable [koagylabl] adj. Có thể đông tụ. *Le lait est coagulable*: Sữa có thể đông lại.

coagulant, ante [koagylã, ãt] adj. (và n. m.). Làm đông tụ. *L'air est un coagulant*: Không khí là chất làm đông tụ.

coagulation [koagylajõ] n. f. Sự đông tụ. *Temps de coagulation du sang*: Thời gian đông máu.

coaguler [koagyle] v. tr. [1] Làm đông, đông tụ. *Coaguler du sang, du lait*: Làm đông máu, đông sữa.

coagulum [koagylom] n. m. Cục đông.

coalescence [kɔalesãs] n. f. LÍ Sự kết dính, sự dính chấp. *La pluie se forme par coalescence à partir des gouttelettes des nuages*: Mưa hình thành từ sự kết dính các hạt mây nhỏ.

coalisé, ée [kɔalize] adj. và n. Liên minh. *Peuples coalisés*: Các dân tộc liên minh.

coaliser [kɔalize] v. tr. [1] Liên minh. > v. pron. Thành lập liên minh.

coalition [kɔalisjõ] n. f. 1. Liên minh giữa các thế lực, đảng phái, cá thể phấn đấu chống kẻ thù chung. *Les sept coalitions contre la France révolutionnaire*: Liên minh bảy nước chống lại nước Pháp cách mạng. Đồng alliance, ligue. 2. Thỏa thuận, thông đồng,

kết bè (kinh tế hoặc nghề nghiệp). *La coalition commerciale est illicite*: Sự kết bè trong giao thương buôn bán là bất chính.

coaltar [kɔltar] n. m. Nhựa than đá.

coassement [kɔasmẽ] n. m. Tiếng ộp oạp (của ếch, nhái).

coasser [kɔ(o)ase] v. intr. [1] Kêu ộp oạp (nói về ếch nhái).

coassocié, e [kɔasɔsjẽ] n. Người cùng hội (trong một dịch vụ thương mại, tài chính, kỹ nghệ).

coassurance [koasyrãs] n. f. Cộng đồng bảo hiểm.

coati [koati] n. m. Động vật thuộc bộ chận chẻ, thân và mõm dài, ăn thịt sống ở châu Mỹ nhiệt đới.

coauteur [kɔotœr] n. m. Đồng tác giả. > LUẬT *Coauteur d'un crime*: Đồng phạm một tội ác.

coaxial, iale, laux [koaksjal, jo] adj. Đồng trục. > ĐIỆN *Cable coaxial*: Cáp đồng trục.

cobalt [kɔbalt] n. m. Chất Coban (ký hiệu Co.)

cobaltage [kɔbaltaz] n. m. Kỹ Sự mạ coban.

cobalteux, euse [kɔbaltø, œz] adj. HOÁ Hợp chất coban theo mức oxy hóa +2.

cobalthérapie [kɔbalterapi] hay **cobaltothérapie** [kɔbaltoterapi] n. f. Y Sự điều trị bằng coban.

cobaltique [kɔbaltik] adj. HOÁ Hợp chất coban theo mức oxy hóa +3.

cobaye [kɔbaj] n. m. Chuột bạch, thường được dùng làm vật thí nghiệm. —Bóng Người, vật thí nghiệm.

cobelligérant, ante [kobelligerã, ãt] adj. và n. Đồng minh tham chiến. *Nation cobelligérante*: Nước đồng minh tham chiến. > N. m. *Les forces armées des cobeligerants furent placées sous le commandement suprême du maréchal Foch dès 1918*: Những lực lượng đồng minh tham chiến được đặt dưới sự chỉ huy tối cao của Thống chế Phốc từ năm 1918.

cobol [kɔbol] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình cobol (dùng trong quản lý xí nghiệp).

cobra [kɔ(o)bra] n. m. Rắn mang bành.

coca [koka] 1. n. m. en f. Cây côca. 2. n. f. Chất chiết xuất từ lá côca.

coca-cola [kɔkakɔla] n. inv. Nước ngọt Côca côla. *La civilisation du coca-cola*: Nền văn minh côca côla (nói về sự ảnh hưởng của phong cách Mỹ).

cognac [kɔkaɲ] n. f. 1. Loc. *Pays de cognac*: Xứ cực lạc. 2. *Mât de cognac*: Cột mõ (trò chơi trong ngày hội).

cocaïne [kəkain] n. f. Chất côcain (còn gọi bạch phiến).

cocaïnisation [kəkainiasjɔ̃] n. f. 1 Sự gây tê bằng côcain.

cocaïnisme [kəkainism] n. m. 1 Sự ngộ độc côcain.

cocaïnomane [kəkainɔman] n. Người nghiện côcain.

cocaïnomanie [kəkainɔmani] n. f. Chứng nghiện côcain.

cocarde [kəkard] n. f. 1. Phù hiệu tròn gắn ở mũ. 2. Phù hiệu tròn mang mẫu quốc kỳ. *Cocardes d'un avion: Phù hiệu cờ ở máy bay.*

cocardier, ière [kəkardje, jɛʁ] adj. Khinh Người yêu thích quân nghiệp; kẻ sô vanh.

cocasse [kəkas] adj. Thân Túc cười. *Une histoire cocasse: Một câu chuyện túc cười.* ▷ N. m. *Le cocasse de l'histoire: Chuyện huyền kỳ lịch sử; chuyện trớ trêu của lịch sử.*

cocasserie [kəkasʁi] n. f. Chuyện kỳ cục, buồn cười.

cocci [kəkɔsi] n. m. pl. Cầu trùng.

coccidie [kəkɔsidi] n. f. Cầu trùng.

coccidiose [kəkɔsidjoz] n. f. Bệnh cầu trùng.

coccinelle [kəkɔsinɛl] n. f. Con bọ rùa. *À l'état larvaire ou adulte, les coccinelles chassent les pucerons: Ở thể ấu trùng hay trưởng thành, những con bọ rùa săn đuổi lũ rệp cây.*

coccolithe [kəkɔlit] n. m. THỰC, CỎ SINH Nham Cốcôlith.

coccygien, ienne [kəkɔsjjɛ̃, jɛn] adj. (Thuộc) xương cụt.

coccyx [kəkɔsis] n. m. Xương cụt.

1. **coche** [kɔʃ] n. m. Xe ngựa chở khách, xe ngựa hàng. *Aller en coche: Đi xe ngựa chở khách, đi xe hàng.* —Bóng *Manquer le coche: Bỏ lỡ dịp.* ▷ Bóng và prov. *Faire la mouche du coche: Cựa quậy một cách vô ích.*

2. **coche** [kɔʃ] hay **coche d'eau** [kɔʃdɔ] n. m. Gó Sà lan chở khách hay hàng hóa trên sông.

3. **coche** [kɔʃ] n. f. 1. Dấu khắc. *Coche d'une flèche: Dấu khắc ở mũi tên.* 2. Par ext. Dấu ghi. *Faire une coche au crayon: Ghi dấu bằng bút chì.*

4. **coche** [kɔʃ] n. f. Phngữ Lợn nái, lợn xề.

cochenille [kɔʃnij] n. f. Giống sâu dùng để chế phẩm đỏ, cũng còn gọi là sâu yền chi. *La cochenille du nopal fournit un colorant carmin: Sâu nôpan cho màu đỏ son.*

1. **cocher** [kɔʃe] n. m. Gó Xà ích; người đánh xe ngựa. *Cocher de fiacre: Người đánh xe ngựa thuê.*

2. **cocher** [kɔʃe] v. tr. [1] Đánh dấu. *Cochez d'une croix les cases correspondantes: Đánh dấu chữ thập trên những ngăn tương ứng.*

côcher [kɔʃe] v. tr. [1] Phủ, đập mái (nói về loài chim).

cochère [kɔʃɛʁ] adj. Cổng xe qua.

cochet [kɔʃɛ] n. m. Chú trống choai. Đồng coquelet.

cochevis [kɔʃvi] n. m. Chiên chiên mào.

cochléaire [kɔkleʁ] adj. GPHÁU Thuộc về ốc tai (hay về thính giác).

cochléaria [kɔkleaʁja] n. m. Loại cải giàu vitamin C thường dùng chữa bệnh hoại huyết; cải thìa. Đồng raifort.

cochlée [kɔkle] n. f. GPHÁU Ốc tai.

cochon [kɔʃɔ̃] n. m. 1. Lợn, heo. *Cochon de lait: Lợn sữa.* ▷ Thịt lợn; thịt heo. *Manger du cochon: Ăn thịt lợn.* 2. Loc. Bông, Thân Amis, copains comme cochons: Bạn rất thân; bạn nổi khố. —*Tête de cochon: Đầu bò đầu búu; xấu tính.* —*Donner des perles, de la confiture à des cochons: Đàn gảy tai trâu;* (phí của trời cho kẻ không xứng đáng). 3. n. (và adj.). *Cochon, onne: Thân Đồ con heo; đồ thú vật; đồ bẩn thỉu.* *Cochon d'Untel: Bẩn thỉu làm sao! Il m'a encore joué un tour de cochon: Nó lại xỏ tôi một vố.* ▷ Adj. Sa đọa, khiêu dâm. *Des gravures cochonnes: Tranh khiêu dâm.* —*Dâm dăng, sa đọa. Des jeux cochons, des manières cochonnes: Các trò dâm loạn, các cung cách dâm dăng.* 4. *Cochon d'Inde: Vật thí nghiệm; chuột bạch.* —*Cochon d'Amérique: Lợn tòi hôi châu Mỹ.* —*Cochon de mer: Cá heo.*

cochonaille [kɔʃɔnaj] n. f. Thân Thịt lợn. *Assiette de cochonaille: Món thịt lợn.*

cochonée [kɔʃɔnɛ] n. f. Lúa lợn.

cochonner [kɔʃɔnɛ] 1. v. intr. [1] Hiếm Lợn đẻ. 2. v. tr. Thân Làm bấy ba, ẩu tả (một công trình). ▷ Làm bẩn, bôi nhọ.

cochonnerie [kɔʃɔnʁi] n. f. Thân 1. Sự bẩn thỉu nhớp nhúa. *Vivre dans la cochonnerie: Sống trong cảnh tối tệ, nhớp nhúa.* ▷ Đồ bẩn; vết bẩn. 2. Par ext. Hành động, lời tục tĩu. 3. Việc làm đều giả, chơi đều. *Faire une cochonnerie à qqn: Chơi đều ai.* 4. Đồ tối tệ, bẩn thỉu. *Vous n'allez pas manger de cette cochonnerie?: Anh không chấp nhận trò tối tệ ấy chứ?*

cochonnet [kɔʃɔnɛ] n. m. 1. Lợn con. 2. Bóng quẩn.

cochylis [kɔkilis] hay **conchylis** [kɔkilis] n. m. Bướm nho. Đồng tordeuse de la vigne.

cocker [kɔkɛʁ] n. m. Giống chó lông dài, tai cụp.

cockney [kɔkne] n. inv. Người gốc Luân Đôn. ▷ Adj. Accent cockney: Giọng Luân Đôn.

cockpit [kɔkpit] n. m. HẢI Khoang trống ở đuôi du thuyền. —HKHÔNG Buồng lái (máy bay).

cocktail [kɔktel] n. m. 1. Rượu cốc tay. ▷ *Par ext.* Hỗn hợp, pha trộn thập cẩm. *Cocktail de fruits au sirop: Hỗn hợp quả thập cẩm với đường.* —Bóng *Un heureux cocktail de malice et de gravité: Sự pha trộn giữa nghiêm túc và tinh nghịch.* 2. Tiệc cốc tay. *Le vernissage de l'exposition sera suivi d'un cocktail: Buổi tiếp tân triển lãm kèm theo tiệc cốc tay.* 3. *Cocktail Molotov: Bom xăng.*

1. **coco** [koko] n. m. 1. *Noix de coco: Quả dừa.* —*Lait de coco: Nước dừa.* 2. *Fibres de coco: Sợi dừa.*

2. **coco** [koko] n. m. 1. Quả trứng (trong ngôn ngữ trẻ em). 2. Thằng cu con. *Mon petit coco: Cháu cu của tôi!* 3. Thân, Khinh Gã, thẳng cha. *Un drôle de coco celui-là: Thằng cha này kỳ cục làm sao!*

3. **coco** [koko] n. m. Nước giải khát có cam thảo (dễ uống). *Boire du coco: Uống nước đường.*

4. **coco** [koko] n. và adj. Khinh Cộng sản.

5. **coco** [koko] n. f. Thân Chất côcain (bạch phiến).

cocon [kɔkɔ̃] n. m. 1. Vỏ kén, kén tằm. 2. *Par ext* Bóng Vỏ bọc; nơi ẩn náu. *Le cocon familial: Vỏ bọc gia đình!*

cocontractant, ante [kɔkɔ̃traktɔ̃, ɔ̃] n. LUẬT Người liên kết (cùng ký hợp đồng).

corcorico [kɔkɔ̃riko] interj. và n. m. Tiếng gà gáy.

cocoteraie [kɔkɔ̃tre] n. f. Vườn dừa.

cocotier [kɔkɔ̃tje] n. m. Cây dừa. ▷ Bóng, Thân *Secouer le cocotier: Rung cây dừa (ý nói đấu tranh chống lại các thói quen, hủ tục).*

1. **cocotte** [kɔkɔ̃t] n. f. 1. Gà mái (ngôn ngữ trẻ em). 2. *Cocotte en papier: Giấy gấp hình con gà.* 3. Đàn bà lẳng lơ, dễ thỏa. Đồng *demi-mondaine.* 4. Cô em. *Comment vas-tu, ma cocotte?: Khỏe không, cô em?*

2. **cocotte** [kɔkɔ̃t] n. f. Nồi gang. *Cocotte minute: Nồi áp suất.*

cocu, ue [kɔky] adj. (và n.) Thân 1. Kẽ bị cấm sùng, bị phụ tình. 2. Loc. Thân *Avoir une veine de cocu: Dịp may hiếm có.*

cocuage [kɔkɔ̃ʒ] n. m. Thân Tình trạng bị cấm sùng, mọc sùng.

cocufier [kɔkyfje] v. tr. [1] Thân Cắm sùng, ngoại tình.

coda [kɔda] n. f. NHẠC Đoạn kết (của bản nhạc).

codage [kɔdaʒ] n. m. Sự mã hóa.

code [kɔd] n. m. I. 1. Bộ luật. *Le code Justinien: Bộ luật Justin.* 2. Hệ luật; bộ luật (về một lãnh vực). *Code civil, hay code*

Napoléon: Bộ luật dân sự. Code pénal: Bộ luật hình sự. Code de commerce: Bộ luật thương mại. Code général des impôts: Bộ luật chung về thuế. ▷ *Code de la route: Luật giao thông; luật đi đường.* —*Passer le code: Thi luật (đi đường).* —ÔTÔ *Phares en code, hay code: Đèn cốt. Se mettre en code: Để đèn cốt* 3. Bóng *Le code de l'honneur, de la morale, de la politique: Các quy tắc danh dự, luân lý, chính trị.* 4. Bộ luật; sách luật. II. 1. Hệ mật mã thông tin. *Code secret: Mật mã. Code informatique: Mã tin học.* ▷ TIN *Code binaire: Mã nhị nguyên (cơ số 2).* 2. Từ điển mật mã. 3. SINH *Code génétique: Mã di truyền.*

codébiteur, trice [kɔdebitœr, tris] n. LUẬT Người chung nợ, người chung vay.

codéine [kɔdein] n. f. Y Chất côđêin (chiết suất từ thuốc phiện có tác dụng giảm đau, giảm ho).

codemandeur, deresse [kɔdəmɑ̃dœr, dœres] n. LUẬT Đồng nguyên đơn.

coder [kɔde] v. tr. [1] 1. Mã hóa. *Coder une dépêche: Mã hóa một điện báo. Message codé: Điện văn mã hóa.* 2. Dịch mã.

codétenteur, trice [kɔdetɑ̃tœr, tris] n. LUẬT Người đồng sở hữu, người cùng giữ.

codétenu, ue [kɔdetny] n. Người cùng bị giam, bạn tù.

codex [kɔdeks] n. m. Dược điển.

codicillaire [kɔdisilɛr] adj. LUẬT Theo di chúc bổ sung. *Legs codicillaire: Di sản để lại theo di chúc bổ sung.*

codicille [kɔdisil] n. m. LUẬT Tờ bổ sung di chúc.

codificateur, trice [kɔdifikatœr, tris] adj. (và n.). Người lập mã, lập điển.

codification [kɔdikafasjɔ̃] n. f. Việc lập quy, lập điển, lập mã.

codifier [kɔdifie] v. tr. [1] 1. Lập điển; hệ thống hóa các quy tắc. *Codifier la législation fiscale: Hệ thống hóa luật thuế.* 2. Đưa vào hệ thống quy tắc. *Codifier l'orthographe: Quy tắc hóa chính tả.*

codirecteur, trice [kɔdirektœr, tris] n. (và adj.). Đồng giám đốc.

codirection [kɔdireksjɔ̃] n. f. Sự đồng quản lý, cộng đồng giám đốc.

codon [kɔdɔ̃] n. m. DITRUYỀN Cốtđôn (cơ sở của mã di truyền).

coefficient [kɔɛfisjɔ̃] n. m. 1. TOÁN Hệ số. *Dans 3a, 3 est le coefficient de a: Trong 3a, 3 là hệ số của a.* ▷ *Spécial.* Hệ số chỉ mức độ quan trọng trong kỳ thi của một môn. *L'épreuve de mathématiques est affectée d'un coefficient élevé: Bài thi toán được nhân hệ số cao. Thặng Số phần trăm không xác định.*

Prévoir un coefficient d'erreur: Dự kiến trước một hệ số sai số. 2. LÝ SỐ ứng với một tính chất xác định của vật thể. *Coefficient de dilatation, de frottement: Hệ số giãn nở; hệ số ma sát.*

cœlacanthé [selakãt] n. m. ĐỘNG CỎ SINH Cá vây tay (cá hóa thạch thời cổ đại 300 triệu năm về trước).

cœlenterés [selãtere] n. m. pl. ĐỘNG Ngành ruột khoang.

cœliaque hay **céliaque** [seljak] adj. GPHẨU Thuộc về ruột; tạng.

cœlomite [selomat] n. m. ĐỘNG Động vật thể khoang. Trái acœlomite.

cœlome [selom] n. m. ĐỘNG Thể khoang, xoang tràng. Đồng cavité générale.

cœlostat. V. cœlostat.

cœnure hay **cénure** [senyɛr] n. m. Sấn chó (hay cừu).

coenzyme [koãzim] n. f. SINH HÓA Coenzim. *De nombreuses vitamines jouent un rôle de coenzyme: Nhiều sinh tố đóng một vai trò trong coenzim.*

coéquipier, ière [koekipje, jɛr] n. Đồng đội, cùngkip.

coercibilité [kœɛrsibilite] n. f. LÝ Tính nén được, chịu nén. *La coercibilité des gaz: Tính chịu nén của khí đốt.*

coercible [kœɛrsibl] adj. LÝ Nén được, ép được.

coercitif, ive [kœɛrsitif, iv] adj. 1. Cường chế, áp bức, ép buộc: *Moyen coercitif: Thủ đoạn cưỡng chế. Dispositions coercitives: Những điều quy định bắt buộc. 2. ĐIỆN Champ coercitif: Kháng từ trường.*

coercition [kœɛrsisjõ] n. f. Sự cưỡng chế, ép buộc, cưỡng bức. *Pouvoir de coercion d'un jugement: Quyền cưỡng chế của một bản án.*

cœur [kœɛr] n. m. I. 1. Trái tim. *Les pulsations, les battements du cœur: Mạch đập, tiếng đập của tim. 2. Par ext. Ngực. Presser qqn sur son cœur: Dồn sát vào ngực ai. 3. Dạ dày. Avoir mal au cœur, le cœur retourné: Buồn nôn. II. Bóng 1. Tình cảm, xúc cảm. Le cœur battant, le cœur serré: Tim đập mạnh (hồi hộp), đau lòng. Avoir le cœur gros: Có sự đau buồn. -Thân Cela lui fait mal au cœur d'être obligé de partir: Buộc phải ra đi làm nó rất khổ tâm. 2. Nơi chứa tình cảm cao quý và mạnh mẽ, lòng dũng cảm. Un homme de cœur: Một người dũng cảm; cao quý. "Rodrigue, as-tu du cœur?" (Corneille): Rodrigue, con có lòng can đảm không? -Thân Du cœur au ventre: Có lòng dũng cảm. -Prov. Faire contre mauvaise fortune bon cœur: Không để cho nỗi bất hạnh đánh gục. 3. Tình yêu, lòng thương yêu. Donner son cœur à qqn: Đem lòng yêu*

ai. -C'est un cœur d'artichaut: Đó là một người hay thay lòng đổi dạ. -Faire le joli cœur: Cố chinh phục bằng tư cách lịch sự, dóm dáng. -Joli, gentil comme un cœur: Rất xinh, rất đáng yêu. > Sen donner à cœur joie: Rất thích thú, vui vẻ. 4. Lòng tốt, tình thương. Avoir bon cœur: Có lòng tốt, từ tâm. -Bóng Il n'a pas de cœur: Nó rất ích kỷ. Il a un cœur de pierre: Nó có trái tim sắt đá (không có tình thương.) Avoir un cœur d'or, le cœur sur la main: Có tấm lòng vàng, có lòng hào hiệp, thẳng thắn. 5. Tâm tình, thân mật, thành thật. Parler à cœur ouvert, ouvrir son cœur: Nói một cách thành thật, cởi mở cõi lòng. > Loc. En avoir le cœur net: Biết rõ ràng đích xác. 6. Loc. adv. Par cœur: Thuộc lòng. Apprendre par cœur: Học thuộc lòng. -Savoir par cœur: Hiểu biết thấu đáo. > De bon cœur, de grand cœur: Rất sẵn lòng, vui vẻ. -À contrecœur: Bất đắc dĩ. III (Par anal.). 1. Trung tâm, ở giữa. Cœur de laitue: Lõi rau diếp. -Au cœur de l'hiver: Giữa mùa đông. 2. THỰC Bois de Cœur, hay duramen: Lõi cây. IV. (Vật hình trái tim.) 1. Trang sức hình trái tim: Un petit cœur en argent: Một trang sức hình trái tim nhỏ bằng bạc. 2. Hoa cơ, con cơ trong cổ bài. Faire un pli à cœur: Vò bài có quân cơ. Atout cœur: Quân cơ là chủ bài. 3. Kĩ Came en Cœur: Trục cam hình trái tim (lệch tâm).

coexistence [koegzistãs] n. f. Sự cùng tồn tại. > CHTN Coexistence pacifique: Sự cùng tồn tại hòa bình. *La coexistence pacifique de la Russie et des E-U: Sự cùng tồn tại hòa bình giữa Nga và Hoa Kỳ.*

coexister [koegziste] v. intr. [1] Cùng tồn tại. *Des conceptions différentes qui coexistent: Những quan niệm khác nhau cùng tồn tại.*

cofacteur [kofaktœɛr] n. m. TOÀN Dự nhân tử.

coffin [kofɛ] n. m. Ống đựng đá mài của người cắt cổ đeo ở thắt lưng.

coffrage [kofraz] n. m. 1. XDUNG Ván khuôn đúc bê tông cốt pha. 2. Ván chống thành hai bên bờ hầm, giếng v.v.

1. **coffre** [kofɛr] n. m. 1. Hòm, rương, thùng, tủ. *Coffre à vêtements, à bois, à jouets: Hòm đựng quần áo, đựng củi, đựng đồ chơi. > Ôtô Thùng xe ô tô để đựng hành lý. 2. Tủ đựng các đồ quý, tủ sắt, tủ két. Louer un coffre dans une banque: Thuê một tủ két ở một ngân hàng. 3. Thân Ngực. Avoir du coffre: Có ngực khỏe, tiếng nói mạnh mẽ. 4. XDUNG Ống khói nhô ra ở tường nhà.*

2. **coffre** [kofɛr] n. m. Cá khiên (sống ở các vùng đảo san hô.)

coffre-fort [kofɛɛfɔɛr] n. m. Tủ sắt, tủ két. *Des coffres-forts: Những tủ két sắt.*

coffrer [kɔfrɛ] v. tr. [1] 1. Thân Bắt giam; bỏ tù. *Coffrer un malfaiteur: Bắt giam một kẻ gian.* 2. Kĩ Đức khuôn bằng khung hòm. *Coffrer un pilier: Đóng khuôn một cái cột.*

coffret [kɔfrɛ] n. m. 1. Tráp, hộp. *Coffre à bijoux: Tráp nữ trang.* 2. Thùng Hộp (đồ quý), tủ. *L'intégrale de l'œuvre d'un compositeur réunie en coffret: Các tác phẩm của nhà soạn nhạc được tập hợp thành một tủ (đĩa).*

cogérance [kɔʒerɑ̃s] n. f. Đồng quản lý.

cogérant, ante [kɔʒerɑ̃, ɑ̃t] n. Người đồng quản lý. *Cogérants d'une société: Các đồng quản lý một công ty.*

cogestion [kɔʒestjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự đồng điều hành, quản trị. 2. Ban cộng đồng điều hành.

cogitation [kɔʒitasjɔ̃] n. f. Sự suy tư. *Il était perdu dans des cogitations mélancoliques: Anh ta chìm đắm trong những suy tư sầu muộn.*

cogiter [kɔʒite] v. intr. [1] Thân, Đưa Suy tư, suy tưởng, suy nghĩ. *Cogiter sur son avenir: Suy nghĩ về tương lai.*

cogito [kɔʒito] n. m. TRIẾT Luận chứng của Descartes trong phương pháp luận (1837).

cognac [kɔnak] n. m. Rượu cô nhắc (rượu mạnh chế từ nho.)

cognassier [kɔnasje] n. m. Cây mộc qua.

cognat [kɔgna] n. m. LUẬT Bà con họ hàng cùng dòng máu. ▷ *Spécial.* Bà con họ ngoại.

cognition [kɔgnasjɔ̃] n. f. LUẬT Họ hàng ruột thịt.

cogne [kɔɲ] n. 1. n. m. Dgian Cảnh sát. 2. n. f. Dgian Cuộc ẩu đả.

cognée [kɔɲe] n. f. 1. Cái riêu. 2. Loc. Bông *Jeter le manche après la cognée: Chán nản buông trôi, vất bỏ hết.*

cognement [kɔɲmɑ̃] n. m. Sự đóng, sự chặt. ▷ *Cognements du moteur: Tiếng động cơ chặt chũa.*

cogner [kɔɲe] 1. v. tr. dir. [1] Từ Đóng *Cogner un clou, une cheville: Đóng đinh, đóng chốt.* ▷ Dgian Đánh, nện (ai). *Si ça continue, tu vas te faire cogner: Nếu còn tiếp tục, mày sẽ như đòn.* 2. v. intr. nện. *Cogner à la porte: Nện cửa, đập cửa.* -Dgian *Il cogne dur: Nó nện mạnh vào cửa.* 3. Kĩ Moteur qui cogne: Máy kêu ì ạch. 4. v. pron. Va chạm. *Se cogner à l'angle d'un meuble: Va vào góc bàn.* Bông *Je me suis cogné la tête contre les murs: Tôi gặp khó khăn không vượt qua được.* ▷ (Récipr.) Dgian Đánh nhau, vật lộn.

cogneur [kɔɲœʁ] n. m. Thân Kẻ đánh mạnh. *Attention, c'est un cogneur: Cẩn thận! Nó nện đấy!*

cognitif, ive [kɔgnitif, iv] adj. TRIẾT (Thuộc) nhận thức. *Facultés, opérations cognitives: Năng lực nhận thức, hoạt động nhận thức.*

cognition [kɔgnisjɔ̃] n. m. TRIẾT Khả năng nhận thức, hành động nhận thức.

cohabitation [koabitasiɔ̃] n. f. 1. Chung sống, cùng ở. 2. CHTR Cộng sống, cộng đồng.

cohabiter [koabite] v. intr. [1] Ở chung, sống chung: *Tout ce petit monde cohabite sans problèmes: Tất cả cái thế giới nhỏ này chung sống không có vấn đề gì.*

cohérence [kœrɑ̃s] n. f. 1. Sự liên kết, cố kết. *Cohérence des molécules: Sự liên kết giữa các phân tử.* ▷ Lý Sự chụm (tính chất của luồng tia Lade). 2. Sự gắn bó chặt chẽ. *Une histoire qui manque de cohérence: Một câu chuyện thiếu gắn bó chặt chẽ.*

cohérent, ente [kœrɑ̃, ɑ̃t] adj. Liên kết, gắn bó chặt chẽ. *Ensemble cohérent: Một tổng thể liên kết chặt chẽ. Raisonnement cohérent: Lập luận chặt chẽ.*

cohéreur [kœrœʁ] n. m. Côhêrô (tên gọi của máy dò sóng sơ khai do Branly phát minh).

cohériter [kœrite] v. intr. [1] LUẬT Đồng thừa kế.

cohéritier, ière [kœritje, jeʁ] n. (và adj.). LUẬT Người cùng thừa kế, đồng thừa kế.

cohésif, ive [kœzif, iv] adj. Cố kết, liên kết. *Pouvoir cohésif: Quyền lực liên kết.*

cohésion [kœzjɔ̃] n. f. Sự cố kết, nhân liên kết. *La cohésion d'un parti: Sự liên kết chặt chẽ trong đảng.* ▷ Lý *Force de cohésion: Lực liên kết.*

cohorte [kɔʁt] n. f. 1. CỖY Tiểu đoàn, đội bộ binh. 2. Nhóm, đám: *Les cohortes célestes: Nhóm được bầu.*

cohue [kɔɲ] n. f. Đám đông hỗn độn, sự lộn xộn, ồn ào.

coi, coite [kwa, kwat] adj. Lặng yên. *Se tenir, demeurer coi: Đứng lặng im, đứng yên.*

coiffe [kwaf] n. f. 1. Mũ, khăn. *Coiffes régionales traditionnelles: Mũ, khăn truyền thống.* 2. Màng trùm đầu, thóp ở trẻ sơ sinh. 3. THỰC Chóp rễ.

coiffer [kwafe] v. tr. và pron. [1] 1. Đội (mũ, nón). *Coiffer un bébé d'un bonnet de laine: Đội mũ len cho bé.* ▷ *Coiffer Ste-Catherine: Ế chồng, quá thì.* 2. Đội đầu. *Coiffer une casquette: Đội đầu chiếc mũ lưỡi trai.* 3. Chải tóc, búi tóc. 4. Về đích nhanh hơn một đầu. *Coiffer sur le poteau: Vượt lên ngay sát đích.* 5. Bông Quy tụ dưới quyền.

coiffeur, euse [kwafœʁ, œz] n. 1. Thợ làm đầu; thợ cắt tóc: *Coiffeur pour dames: Thợ uốn tóc nữ.* 2. n. f. Bàn trang điểm.

coiffure [kwafyʁ] n. f. 1. Khăn, mũ, nón, đồ trùm đầu. *Une coiffure élégante: Chiếc mũ thanh lịch.* 2. Chải tóc, kiểu tóc. *Coiffure-à*

la Ninon, à l'ange: Chải tóc kiểu Ninon, kiểu thiên thần. ▷ Nghệ thuật chải uốn tóc. Salon de coiffure: Phòng cắt uốn tóc.

coin [kwɛ̃] n. m. I. 1. Góc nhô ra hay lõm vào: Coin de table: Góc bàn. Les quatre coins d'une pièce: Bốn góc phòng. ▷ Coin d'un bois: Góc rừng (nơi hiu quạnh). Je ne voudrais pas le rencontrer au coin d'un bois: Tôi không muốn gặp nó nơi góc rừng. ▷ Veillée au coin du feu: Thức đêm bên cạnh đống lửa. ▷ Coins de la bouche, de l'œil: Khóe mắt, đầu môi, mép. —Regarder du coin de l'œil: Liếc nhìn. ▷ Coin de la rue: Góc phố. —Absol., Thân L'épicier du coin: Kẻ tâm thường, thiên cận. ▷ Aller au coin, mettre au coin: Đứng vào góc phòng (hình phạt đối với học sinh). ▷ Thân En boucher un coin à qqn: Làm cho ai sưng sò, không mở miệng được. 2. Một mẫu, mảnh. Un coin de terre: Một mảnh đất nhỏ hẹp. Un coin de ciel bleu: Một mảnh trời xanh. 3. Nơi xa xôi, khuất nẻo, xó xỉnh. Passer ses vacances dans un coin tranquille: Nghỉ hè ở một nơi tĩnh mịch. Jetez cela dans un coin: Vứt cái này vào một xó. ▷ Connaitre qqch, qqn dans les coins: Biết về ai cặn kẽ. ▷ Thân Le petit coin: Nhà vệ sinh. II. 1. Kỹ Cái nôm; cái chêm. 2. ĐCHẤT Góc nút, góc phay (do sự sứt ngang của địa tầng.) 3. THỦ Răng của cửa ngựa. 4. Khuôn rập tiền.

coincage [kwɛ̃sɑʒ] n. m. Kỹ Nêm chặt, kẹp chặt.

coincement [kwɛ̃smɑ̃] n. m. Kỹ Sự kẹt.

coincer [kwɛ̃se] v. tr. [14] 1. Nêm chặt, kẹp chặt. Coincer une porte pour l'empêcher de battre: Chêm cửa cho khỏi đập. —Il s'est coincé le doigt dans une porte: Nó bị kẹp ngón tay ở cửa. 2. Bón, Thân Hãm, ép. Il m'a coincé contre un mur: Nó ép tôi vào tường. —Dồn ép, truy hỏi. Il m'a coincé sur ce sujet: Nó dồn tôi về vấn đề ấy. —Tóm, bắt. On a coincé le coupable: Người ta đã tóm cổ thủ phạm. 3. v. pron. Bị kẹt, hóc (nói về máy móc). La serrure s'est coincée: Khóa bị hóc.

coincher [kwɛ̃ʃe] v. intr. [1] CHƠI Đồng contrer Đối đầu (chơi bài Mani), cắt bài.

coïncidence [kœ̃sidãs] n. f. 1. HÌNH Sự trùng hợp, sự chồng khít. 2. Sự trùng hợp. Quelle coincidence! Nous parlions justement de vous: Trùng hợp làm sao! Chúng tôi vừa nói đến anh!

coïncident, ente [kœ̃sidã, ɑ̃t] adj. Trùng hợp, chồng khít. Des empreintes coïncidentes: Các dấu tay trùng hợp.

coïncider [kœ̃side] v. intr. [1] 1. HÌNH Trùng khít lên nhau. 2. Cùng xảy ra một lúc; trùng hợp, khớp. Les dates de nos vacances coïncident: Những ngày nghỉ của chúng ta

khớp nhau. Leurs goûts coïncident: Sở thích của chúng trùng hợp nhau.

co-inculpé hay **coïnculpé, ée** [kõkylpe] n. (và adj.) Đồng phạm; cùng bị cáo; cùng bị buộc tội.

coïng [kwɛ̃] n. m. Trái mọc qua (màu vàng, vị chát).

coït [koit] n. m. Sự giao hợp, giao cấu.

coïte. V. Coi.

1. **coke** [kɔk] n. m. Than cốc. ▷ Coke de pétrole: Than cốc từ luyện dầu hỏa.

2. **coke** [kɔk] n. f. Thân Chất côcain.

cokéfaction [kɔkefaksjɔ̃] n. f. Kỹ Sự luyện than cốc.

cokéfiant, iante [kɔkefjã, jãt] adj. Kỹ Cốc hóa.

cokéfier [kɔkefje] v. tr. [1] Kỹ Luyện cốc.

cokerie [kɔkri] n. f. Xưởng luyện than cốc.

col [kɔl] n. m. I. Cũ Cái cổ. 2. Phần bị thắt lại. Le col d'une bouteille: Cổ chai. ▷ GPẦU Phần cuối, mảnh dẻ của một bộ phận cơ thể. Col utérin. Col vésical, Col du fémur: Cổ tử cung; cổ bàng quang; cổ xương đùi. 3. Phần của áo bao quanh cổ. Col de chemise. Col de dentelle. Col roulé. Col Claudine: Cổ sơ mi; cổ dăngten; cổ cuốn; cổ kiểu Clôdin. ▷ Faux col: Cổ giả, cổ cùn (tháo ra được). Bông Thân Bọt bia trong cốc. 4. Đeo. Le col du Lautaret: Đeo Lôtarê. 5. Kỹ Col de cygne: Cổ thiên nga (vòi dẫn uốn cong trong kỹ thuật).

col- V. co- và com.

cola V. kola.

colature [kolatyr] n. f. DƯỢC Sự lọc.

colback [kɔlbak] n. m. 1. Mũ ngù, mũ lông thú. 2. Ngian Cổ áo. Attraper qqn par le colback: Nắm cổ áo ai.

col-blanc [kɔlbłã] n. m. Nhân viên văn phòng. Des cols-blancs: Bọn nhân viên văn phòng.

col-bleu [kɔlbłø] n. m. Thân Lĩnh thủy. Des cols-bleus: Bọn lính thủy.

colchicine [kɔlʃisin] n. f. Y Chất cônchixin.

colchique [kɔlʃik] n. m. Cây bả chó, độc, thường mọc nơi đồng cỏ ẩm.

colcrete [kɔlkret] n. m. XDỰNG Bê tông concrét (có pha chất keo).

col-de-cygne [kɔldɛʒijɛ] n. m. 1. Kỹ Dụng cụ có dạng cổ ngỗng, ống cổ cò. 2. Môtíp trang trí đồ gỗ. Des cols-de-cygne: Chạm khắc hình thiên nga.

colectomie [kolektomi] PHẪU Phẫu thuật cắt bỏ đoạn cuối ruột già.

colée [kɔle] n. f. SỬ Cái vỗ gáy (trong lễ phong hiệp sĩ).

colégataire [kolegater] n. LUẬT Người cùng nhận quà di tặng.

coléoptères [kolɔptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ bộ cánh cứng (bọ hung, bọ dừa, cánh cam, bọ rùa v.v.).

coléoptile [kolɔptil] n. m. THỰC Bao lá mầm.

coléorhize [kolɔʁiz] n. m. THỰC Bao rễ mầm.

colère [kolɛʁ] n. và [adj.] 1. n. f. Sự nổi giận; sự cáu giận; nổi cáu. *Être, se mettre en colère: Nổi cáu, nổi giận. Être blanc, rouge de colère: Mặt trắng bệch, đỏ bừng vì cáu giận. Il est dans une colère noire: Nó đang cơn giận dữ lôi đình.* -Thần *Piquer une colère: Nổi cơn giận dữ. Être fureur.* ▷ Bông. Thơ *La colère des éléments: Cơn giận dữ của môi trường.* 2. adj. Văn và cũ *Il est colère: Nó đang nổi cáu.*

coléreux, euse [kolɛʁø, øz] adj. Nóng nảy, dễ cáu.

colérique [kolɛʁik] adj. Nóng nảy, hay giận.

colibacille [kolibasil] n. m. Khuẩn coli, khuẩn que.

colibacillrose [kolibasilloz] n. f. Ý Bệnh nhiễm khuẩn coli.

colibri [kolibri] n. m. Loài chim ruồi (thân nhỏ, lông sặc sỡ, mỏ dài.)

colicitant, ante [kolisitã, ãt] n. (và adj.). LUẬT Người cùng bán gia tài trọn lỗ.

colifichet [kolififɛʃ] n. m. Đồ vật vãnh, có giá trị, hàng mã. Đồng bagatelle, babiole.

coliiformes [koliiform] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim châu Phi, chim chuột nhắt.

colimaçon [kolimasõ] n. m. 1. Ốc sên. 2. *En colimaçon: Xoáy chôn ốc. Escalier en colimaçon: Thang xoáy chôn ốc.* Đồng hélicoïdal.

colin [kolɛ̃] n. m. 1. Một loài cá hét. ▷ *Abusiv.* Cá tuyết than. *Colin sauce mousseline: Cá tuyết sốt nhuyễn.* 2. Gà gô Mỹ.

colinéaire [koliniɛʁ] adj. TOÁN Vecteurs colinéaires: Vectơ cộng tuyến.

colin-maillard [kolɛmajar] n. m. Trò bịt mắt bắt dê.

colinot hay **colineau** [kolino] n. m. Cá tuyết nhỏ.

colin-tampon [kolɛ̃tãpõ] n. m. 1. Đội trống kèn ngự lâm quân Thụy Sĩ. 2. *Se soucier comme de colin-tampon de: Không quan tâm, để ý, dờm ngó cái gì.*

coliou [kolju] n. m. Chim chuột nhắt ở châu Phi.

colique [kolik] I. n. f. 1. Cơn đau bụng. *Colique hépatique: Cơn đau sỏi mật. Colique néphrétique: Cơn đau sỏi thận. Colique de plomb: Cơn đau bụng do nhiễm độc chì.* 2. Đau bụng tháo dạ. 3. Thực Vật (hay người) lảng ngẩn, tê ngắt. *Celui-là, quelle colique: Ôi! Cái thằng này thật chán ngắt.* II. adj.

GPHÁU Liên quan với ruột kết. *Artères coliques: Động mạch ruột già.*

colis [koli] n. m. Kiện hàng. *Colis postal: Buu kiện.*

colistier, ière [kolistje, jɛʁ] n. CHTM Người liên danh (ứng cử).

colite [kolit] n. f. Ý Viêm ruột già, đại tràng.

colitigant, ante [kolitigã, ãt] adj. *Parties colitigantes: Các thành phần tranh chấp; các bên thua kiện.*

collaborateur, trice [kolabɔʁatœʁ, tris] n. 1. Người cộng sự, cộng tác viên. 2. Kẻ cộng tác với quân chiếm đóng (trong thế chiến thứ hai).

collaboration [kolabɔʁasjõ] n. f. 1. Sự cộng tác. 2. Sự cộng tác với địch (trong thời kỳ Đức chiếm đóng nước Pháp.)

collaborer [kolabɔʁe] v. intr. [1] 1. Cộng tác. *Collaborer à une revue: Cộng tác với một tạp chí.* 2. Cộng tác với địch trong thế chiến thứ hai.

collage [kolɑʒ] n. m. I. 1. Sự dán; thuật cắt dán. 2. Kỹ Hàn dối. 3. Sự phết hồ; dán hồ. 4. Sự lọc trong rượu bằng keo. 5. ĐIỆN Sự chụp điện. 6. Mỹ Tác phẩm cắt dán. *Les cubistes ont réalisé les premiers collages: Những họa sĩ lập thể đã thực hiện những tác phẩm cắt dán đầu tiên.* II. Thần Kết bô; nhân tình nhân gái; ăn ở không giá thú.

collagène [kolazɛn] adj. và n. m. SINH HÓA Chất collagen, chất sinh keo, hồ.

collagénose [kolazɛnoz] n. f. Ý Bệnh collagenô, bệnh tạo keo (như viêm da cơ, viêm nút quanh động mạch và cơ cứng da v.v.)

collant, ante [kolã, ãt] I. adj. 1. Dính. *Papier collant: Giấy dính.* 2. Bông Bó chặt, làm nổi hình. *Jupe collante: Váy bó.* 3. Thần Làm rầy, làm phiền, không dứt ra được. *Qu'est-ce qu'il est collant, celui-là: Cái thằng này nó mới rầy rà làm sao!* II. 1. n. m. Áo bó sát người, quần bó, quần nịt. 2. n. f. Lông (ở nhà trường) Giấy gọi thi.

collapsar [kolapsar] n. m. THIÊN Hốc đen. Đồng trou noir.

collapsus [kolapsys] n. m. Ý *Collapsus cardiovasculaire: Sự suy tim mạch. Collapsus pulmonaire: Sự suy hô hấp.*

collatéral, ale, aux [kolateral, o] I. adj. Ở bên, kề bên. KTRUC *Nef collatérale d'une église: Gian bên của nhà thờ.* ▷ ĐỊA *Points collatéraux: Các điểm (hướng) phụ.* II. adj. và n. 1. LUẬT Họ dòng bên, bàng hệ: *Les frères, sœurs, oncles, tantes et cousins sont des collatéraux: Những anh chị em, chú cô dì và anh chị em họ đều là bàng hệ.*

Succession collatérale: Sự nối dòng bàng hệ.
2. GPHÁU Chối bên.

collatéralement [kolateralma] adv. Theo hàng bên.

collateur [kolatœr] n. m. Người trao thánh chức.

1. collation [kolasjõ] n. f. 1. Sự phong chức, trao lộc. *Collation de grade*: Sự trao cấp bậc; sự phong cấp. 2. Sự đối chiếu (văn bản).

2. collation [kolasjõ] n. f. Bữa ăn nhẹ.

collationnement [kolasjonma] n. m. Sự đối chiếu.

1. collationner [kolasjon] v. tr. [1] Đối chiếu các văn bản. *Collationner un acte avec l'original*: Đối chiếu một chứng thư với nguyên bản.

2. collationner [kolasjon] v. intr. [1] dùng bữa ăn nhẹ.

colle [kel] n. f. 1. Hồ, keo dán. *Colle forte*: Keo dính; keo da trâu. > Bông *Quel pot de colle celui-là!*: Nó mới phiền nhiễu làm sao! 2. Lồng (ở nhà trường) Câu hỏi. *Une colle de chimie*: Câu hỏi về hóa học. -Par ext. Câu hỏi hóc hiểm, khó trả lời. *Poser des colles*: Đặt những câu hỏi hóc búa. 3. Lồng (ở nhà trường) Bị phạt, bị giữ. *Avoir deux heures de colle*: Bị giữ hai tiếng đồng hồ. Đồng consigne. 4. Dgian và Bông *Être à la colle*: Chung sống không giá thú, sống cặp với nhau, dính nhau.

collectage [kolɛktaz] n. m. Sự thu gom. *Le collectage du lait*: Người thu gom sữa. Đồng ramassage.

collecte [kolɛkt] n. f. 1. Sự quyên góp, thu gom. *La collecte des ordures ménagères*: Sự thu gom rác gia đình. 2. Sự quyên góp vì mục đích từ thiện: *Faire une collecte au profit des œuvres*: Tổ chức quyên góp làm việc từ thiện. 3. LUẬT CỐ Sự thu thuế. 4. LUẬT NH THỜ THCHÚA Đọc kinh khai lễ.

collecter [kolɛkte] 1. v. tr. [1] Thu thập, quyên góp. *Collecter des dons, des fonds*: Thu góp vật tặng, thu gom vốn. 2. v. pron. Ý Đóng mủ; động máu.

collecteur, trice [kolɛktœr, tris] n. và adj. I. n. m. 1. Người đi quyên góp, thu gom. *Collecteur d'impôts*: Người thu thuế. 2. ĐIỆN Bộ phận góp điện. 3. ĐUỐ Cục, chân. 4. VIỄN *Collecteur d'ondes*: Cái góp sóng. II. adj. Góp, thu nhận. *Égout collecteur d'eau pluviale*: Cống lớn thu nhận nước mưa.

collectif, ive [kolɛktif, iv] adj. và n. I. adj. 1. Tập thể: *Travail collectif*: Công trình tập thể, lao động tập thể. *Propriété collective*: Tài sản tập thể. > XHH *Conscience collective*: Ý thức tập thể. 2. NGPHÁP Danh từ tập hợp

để chỉ nhiều vật, nhiều người (ví dụ: dân chúng, quân đội, đám đông...). > *Valeur, sens collectif*: Giá trị, nghĩa chung (ví dụ: danh từ lion (sư tử) trong câu *le lion est carnivore*: Sư tử là loài ăn thịt). II. n. m. TÀI Dự luật ngân sách. *Collectif budgétaire*: Thu nộp ngân sách.

collection [kolɛksjõ] n. f. 1. Bộ sưu tập. *Collection de timbres, de papillons*: Bộ sưu tập tem, bộ sưu tập bướm. > *Spécial*: Bộ sưu tập nghệ thuật. *Les collections du musée du Louvre*: Bộ sưu tập ở bảo tàng Luvro. 2. Loạt các công trình cùng loại. *Vous trouverez cet ouvrage chez tel éditeur, dans telle collection*: Anh có thể tìm tác phẩm ấy ở nhà xuất bản này, trong bộ sưu tập này. > Bộ các số kế tiếp của một ấn phẩm. 3. Bộ các mẫu áo. *Les collections d'hiver des grands couturiers*: Bộ mẫu áo mùa đông của các nhà may nổi tiếng. 4. Ý Sự tụ mù, tụ máu.

collectionner [kolɛksjon] v. tr. [1] 1. Sưu tập. 2. Bông, Thân Chồng chất, chịu đựng nhiều. *Collectionner les sottises*: Chịu đựng nhiều điều ngu ngốc.

collectionneur, euse [kolɛksjonœr, øz] n. Người (nhà) sưu tập.

collectivement [kolɛktivma] adv. Một cách tập thể.

collectivisation [kolɛktivizasjõ] n. f. Sự tập thể hóa.

collectiviser [kolɛktivize] v. tr. [1] Tập thể hóa. *Collectiviser les machines agricoles*: Tập thể hóa máy móc nông cụ.

collectivisme [kolɛktivizm] n. m. Chủ nghĩa tập thể hóa.

collectiviste [kolɛktivist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa tập thể hóa; liên quan với tập thể hóa: *Théorie collectiviste*: Lý thuyết tập thể hóa.

collectivité [kolɛktivite] n. f. 1. Tập đoàn, tập thể. *La collectivité nationale, communale*: Tập đoàn nhà nước; tập đoàn làng xã. > *Spécial*. *Les collectivités locales*: Những đơn vị hành chính địa phương. 2. Nhóm, tập thể, tập đoàn (đối lập với cá thể). *Apprendre à vivre en collectivité*: Học cách sống tập thể.

collège [kolɛʒ] n. m. 1. Đoàn người (cùng chung phẩm cách). -Mỗi *Collège des augures*: Đoàn tiên tri (ở cổ La Mã). -Mỗi *Collège des cardinaux* hay *Sacré Collège*: Đoàn giáo chủ hồng y. 2. *Collège électoral*: Đoàn cử tri. 3. Trường trung học. *Collège d'enseignement secondaire (C.E.S.)*: Trường trung học. 4. Cổ Trường. *Spécial*. *Collège de France*: Trường quốc học Pháp (do Phrăng xoa đệ nhất sáng lập năm 1530).



collégial, ale, aux [koleʒjal, o] adj. 1. Thuộc một tập đoàn tu sĩ. — *Eglise collégiale*: Nhà thờ không có giám mục, thuộc tập đoàn tu sĩ. — N. f. *Une collégiale*: Một tập đoàn tu sĩ. 2. Thuộc tập đoàn. *Administration, direction collégiale*: Quản trị tập đoàn, chỉ huy tập thể.

collégialité [koleʒjalite] n. f. tính chất tập đoàn.

collégien, ienne [koleʒjɛ̃, jɛn] n. Học sinh trung học.

collègue [koleg] n. Bạn đồng sự, đồng僚.

collemboles [koləbɔl] n. m. pl. Bộ bọ nhảy.

collenchyme [kolɑ̃ʒim] n. m. THỰC Mô dày.

coller [kole] I. v. tr. [1] I. 1. Dán, dính. *Coller une affiche sur un mur*: Dán quảng cáo lên tường. 2. Kĩ Tắm keo, hồ. *Coller de la toile*: Hồ vải. > Hồ rượu (cho trong). 3. Áp chặt, dính vào. *La sueur lui collait la chemise à la peau*: Mồ hôi lấm dính áo vào da. > *Coller qqn au mur*: Ấn chặt ai vào tường. 4. v. pron. Áp chặt vào. *L'alpiniste se collait à la paroi*: Người leo núi áp chặt vào bờ vách. 5. Thân Áp đặt, ấn, giáng. *Il a fini par me coller une boîte de savonnets*: Cuối cùng nó ấn cho tôi một hộp xà phòng thơm. *Coller une gifle à qqn*: Giáng cho ai cái tát. 6. lóng (ở nhà trường) *Coller un élève*: Truy hỏi học sinh; đánh hỏng; phạt giữ lại. > *Être collé*: Thi trượt. II. v. intr. hay tr. indir. 1. Dán vào, dính chặt. *Une boue épaisse qui colle aux souliers*: Cục bùn dính chặt vào giày. 2. Vừa như in. *Un pantalon qui colle bien*: Cái quần vừa như in. Bóng Hợp, sát. *Un discours qui colle à la réalité*: Bài diễn văn sát thực tế. 3. Thân *Il y a qch qui ne colle pas*: Có gì đó không phù hợp, không ổn. — *Điền Ça colle*: Cái đó được lắm!

collerette [kolʁet] n. f. 1. Cổ áo phụ nữ. > cổ Cổ áo xếp nếp. 2. Kĩ Vòng nối, vòng khớp.

collet [kole] n. m. 1. Cũ Cổ áo. *Collet d'un habit*: Cổ một cái áo. > Áo choàng ngang lưng. 2. Mối Loc. Bông *Collet monté*: Làm vẻ nghiêm trang, đoan trang. *Ils sont très collet monté*: Họ làm vẻ rất nghiêm trang. > *Prendre, saisir qqn au collet*: Nắm cổ ai. — *Saisir un malfaiteur au collet*: Tôm cổ tên gian. 3. Khoanh cổ. *Collet de veau*: Thịt cổ bê. > Kĩ Da cổ. 4. *Collet battu*: Cổ ống đập bệt. 5. Vòng bẫy. *Tendre un collet*: Đặt bẫy chim. 6. THỰC Cổ rễ (cây). 7. GPHÁU Cổ răng.

colleter [kolte] 1. v. tr. [23] Nắm cổ. 2. v. pron. (Récipr.) Túm cổ nhau.

colletin [kolɛ̃] n. m. Mảnh giáp che cổ.

colleur, euse [kolœʁ, œz] n. 1. Người dán (quảng cáo, yết thị). *Colleur d'affiches*: Người dán quảng cáo. 2. n. f. Kĩ Máy dán.

colley [kole] n. m. Chó chăn cừu Êcốt.

collier [kolje] n. m. 1. Vòng, kiềng, chuỗi đeo cổ. *Collier de perles*: Chuỗi ngọc trai. — *Spécial*. Dây huân chương. *Le collier (de l'ordre) du Saint-Esprit*: Huân chương Đức thánh thần. > Par ext. *Collier de barbe*: Vòng râu quai nón. 2. Vòng cổ. *Collier de chien*: Vòng cổ chó. *Collier de cheval*: Vòng cổ ngựa. > Bông, Thân *Reprendre le collier*: Lại bắt đầu công việc nặng nhọc. *Donner un coup de collier*: Nỗ lực, gắng sức. *Être franc du collier*: Hành động trực tiếp, thẳng thắn. 3. ĐỘNG Khoang cổ. *Couleuvre à collier*: Rắn cổ khoang. *Tourterelle à collier*: Chim gáy cổ khoang. 4. Kĩ Vòng đai, vòng nối.

colliger [kolize] v. tr. [15] 1. Cũ Thu thập. 2. Sưu tập thành sách.

collimateur [kolimatœʁ] n. m. Lý Kính chuẩn trực. *Des collimateurs de tir très précis équipent aujourd'hui les avions de combat*: Các máy bay chiến đấu ngày nay đều trang bị kính ngắm chuẩn trực rất chính xác. > Loc. Thân, Bông *Avoir qqn dans le collimateur*: Rình ai, trông chừng ai.

collimation [kolimasjɔ̃] n. f. Lý Ngắm chuẩn trực (bằng ống ngắm).

colline [kolin] n. f. Đồi, gò.

collision [kolizjɔ̃] n. f. 1. Sự va đụng, đụng nhau. *Collision de trains*: Tàu hỏa va nhau. — *Les deux véhicules sont entrés en collision*: Hai xe đụng nhau. 2. Bông Sự xung đột (giữa hai phe đối chọi).

collocation [kolɔkasjɔ̃] n. f. LUẬT, THƯƠNG Sự xếp lượt chủ nợ.

collodion [kolɔdjɔ̃] n. m. HOÁ Chất côlôdion (dung dịch nitrô xenluloza trong cồn và ê te) dùng trong dược khoa, nhiếp ảnh và sản xuất chất nổ).

colloïdal, ale, aux [kolɔidal, o] adj. Keo.

colloïde [kolɔid] n. và adj. 1. n. m. HOÁ Chất keo, dính. 2. adj. Y Giống thạch.

colloque [kol(l)ɔk] n. m. Cuộc hội thảo. — *Spécial*. Hội thảo chuyên đề. *Un colloque de physique nucléaire*: Hội thảo vật lý hạt nhân.

colloquer [kolɔke] v. tr. [1] LUẬT, THƯƠNG *Colloquer des créanciers*: Xếp hạng chủ nợ theo thứ tự phải trả.

collure [kɔlyʁ] n. f. IN Sự dán, bồi (trong nghề đóng sách).

collusion [kɔlyzjɔ̃] n. f. Sự thông đồng. — *Par ext*. Sự thông đồng âm mưu. *Collusion avec l'ennemi*: Sự thông đồng với kẻ địch.

collusoire [kɔlyzwaʁ] adj. LUẬT Thông đồng. *Procédure collusoire*: Vụ kiện gian thông.

collutoire [kɔlytwaʁ] n. m. Y Thuốc chà lợi, thuốc rà miệng.

colluvion [kɔlyvjɔ̃] n. f. ĐCHẤT Tích bồi.

collybie [kɔlibi] n. f. THỰC Nấm gốc (phần nhiều không độc). Đồng souchette.

collyre [kɔliʁ] n. m. 1 Thuốc nhỏ mắt.

colmatage [kɔlmataʒ] n. m. Sự bồi đất. > Kỹ sự bịt kín (lỗ hỏng, lối đi...).

colmater [kɔlmate] v. tr. [1] 1. NÔNG Bồi đắp cho đất. 2. Bịt, bồi, bịt kín. 3. QUÂN Bịt phòng tuyến. *Colmater une brèche: Bịt lỗ hỏng.*

colocase [kɔləkaz] n. f. THỰC Cây khoai sọ.

colocataire [kɔləkatɛʁ] n. Người cùng thuê nhà.

cologarithme [kɔləɡaritm] n. m. TOÁN C lôga.

colombage [kɔləbaʒ] n. m. Khung làm tạm để xây trát tường. *Les colombages des maisons normandes, alsaciennes: Khung tạm của những ngôi nhà ở Normăng, Alsát.*

colombe [kɔləb] n. f. 1. THƠ Chim bồ câu. 2. Chim hòa bình. *La blanche colombe et son rameau d'olivier: Chim trắng hòa bình ngâm cành ôliu.* 3. Bông Thiểu nữ trinh trắng. > Từ âu yếm. *Ma douce colombe: Con bồ câu của tôi!*

colombien, ienne [kɔləbjɛ̃, jɛn] và n. Thuộc c lômbi.

1. **colombier** [kɔləbjɛ] n. m. Chuồng bồ câu.

2. **colombier** [kɔləbjɛ] n. m. Kỹ Khổ giấy 0,9 x 0,63m.

colombin, ine [kɔləbɛ̃, in] n. và adj. I. n. m. 1. Chim bồ câu lông xanh xám. 2. Phân chim, gia cầm. 3. Dgian Cút. 4. Kỹ Thỏi đất nặn. II. adj. Mầu xám ngả tím đỏ. Đồng gorge-de-pigeon.

colombophile [kɔləbɔfil] n. (và adj.). Người nuôi bồ câu đua thư.

colombophilie [kɔləbɔfili] n. f. Kỹ thuật nuôi bồ câu đua thư.

1. **colon** [kɔlə] n. m. 1. SỰ Lệ nông (người nông dân gắn với mảnh đất cày, thời cổ). 2. LUẬT Tá điền. *-Colon paritaire: Tá điền; người làm rẽ, lĩnh canh.* 3. Thụng Tên thực dân. 4. Học sinh, thành viên trại hè.

2. **colon** [kɔlə] n. m. 1. Lóng QUÂN Đại tá. 2. Anh chàng. *Dgian Ben mon colon!: Đây! Anh chàng!*

colón [kɔlə] n. m. Đơn vị tiền tệ ở Xanvado, Côsta Rica.

côlon hay **colon** [kɔlə hay kɔlə] n. m. GPHÁU Ruột già, đại tràng.

colonat [kɔləna] n. m. SỰ Thân phận lệ nông, chế độ lệ nông.

colonel [kɔlənel] n. m. Đại tá. *Le colonel commande un régiment dans l'armée de terre, une escadre dans l'armée de l'air: Cấp Đại tá chỉ huy một trung đoàn bộ binh, một phi đoàn không quân.*

colonelle [kɔlənel] n. và adj. 1. n. f. Bà đại tá. 2. adj. *Compagnie colonelle: Đại đội thứ nhất (dưới quyền chỉ huy của Đại tá trung đoàn trưởng).*

colonial, iale, iaux [kɔlənjal, jo] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) thuộc địa. *Exposition coloniale: Triếm lãm về thuộc địa. Denrées coloniales: Sản vật của thuộc địa.* 2. n. Dân thuộc địa. 3. n. f. *La coloniale: Linh thuộc địa (được huấn luyện đặc biệt để chiến đấu ở hải ngoại).*

colonialisme [kɔlənjalism] n. m. Khinh Chủ nghĩa thực dân.

colonialiste [kɔlənjalist] adj. và n. (Thuộc) chủ nghĩa thực dân; tên thực dân; kẻ theo chủ nghĩa thực dân.

colonie [kɔləni] n. f. 1. Kiều dân, di dân. *C'est une colonie de Phocéens qui fonda Marseille: Chính một nhóm di dân Phôxê đã dựng nên thành phố Mác xây.* -Khu di dân, khu kiều dân. 2. Thuộc địa. *Le ministère des Colonies (devenu ministère de la France d'outre-mer) créé en 1894 disparut en 1959: Bộ thuộc địa (sau là bộ Pháp quốc hải ngoại) được thành lập năm 1894 và giải tán năm 1959.* 3. Par ext. Cộng đồng kiều dân, khu kiều dân. *La colonie française de Londres: Khu kiều dân Pháp ở Luân đôn.* 4. *Colonie de vacances: Trại hè.* 5. ĐỘNG Tập đoàn giống vật cùng loại.

colonisateur, trice [kɔlənizatœʁ, tris] adj. và n. Thực dân, chiếm thuộc địa.

colonisation [kɔlənizasiɔ̃] n. f. Công cuộc khai thác thuộc địa, sự chiếm làm thuộc địa. *La colonisation de la Cochinchine par la France de 1859 à 1868: Sự chiếm làm thuộc địa xứ Nam Kỳ bởi nước Pháp từ 1859 đến 1868.*

colonisé, ée [kɔlənize] adj. và n. Bị đô hộ bởi một cường quốc thực dân. *Peuple colonisé qui revendique son indépendance: Dân tộc bị đô hộ đòi quyền độc lập của mình.* -*Les colonisés: Những người bị đô hộ (trái với bọn thực dân).*

coloniser [kɔlənize] v. tr. [1] 1. Tổ chức khai thác thuộc địa. 2. Xâm chiếm lãnh thổ để lập thuộc địa. > Bông *Une ville colonisée par les touristes: Một thành phố bị xâm chiếm bởi những khách du lịch.*

colonnade [kɔlənad] n. f. KTRÚC Hàng, dãy cột. *La colonnade du Louvre: Hàng cột của cung điện Louvre.*

colonne [kɔlən] n. f. 1. Cột, trụ. > Par anal. *Les colonnes d'un lit: Gông, cột giường. Lit à colonnes: Giường có gông, (cột).* 2. KTRÚC Cột kỷ niệm: *La colonne Vendôme: Cột kỷ niệm ở Vendôme.* > Bông *Colonnes d'Hercule: Thời cổ, eo biển Gibraltar.* 3. Cột chữ (trong

sách báo). *Page imprimée sur trois colonnes*: Trang in có ba cột. ▷ *Colonne de chiffres*: Cột số. *La colonne des dizaines, des centaines*: Cột hàng số mười, số trăm. 4. QUÂN Hàng (người đi). *Défiler en colonne par quatre*: Diễu binh theo hàng bốn. ▷ *Par ext.* Hàng dài nối nhau người xe cộ đang đi; đoàn. *Une colonne de blindés*: Một đoàn xe bọc thép. ▷ *La cinquième colonne*: Đội quân thứ năm (lực lượng gián điệp làm nội ứng). 5. GPHÁU *Colonne vertébrale*: Cột xương sống. *Maladie, déformation de la colonne vertébrale*: Bệnh tật, sự biến dạng của cột sống. 6. KỸ *Colonne de production*: Cột sản xuất (dầu hỏa phun lên từ giếng). - *Colonne de lavage*: Máy giặt theo chiều thẳng đứng. ▷ *l'ly Colonne d'eau, d'air, de mercure*: Cột nước, không khí, thủy ngân (trong ống dụng thẳng đứng). ▷ *Colonne à plateaux*: Nồi chưng, nấu (rượu, nước. v.v.). ▷ *Ôtô Colonne de direction*: Trục nối tay lái theo bánh lái. 7. XDƯNG *Colonne montante*: Cột hướng lên cao (hệ thống ống dẫn cung cấp vật liệu ở các tầng khác nhau trong tòa nhà). - *Colonne sèche*: Cột khô (hệ thống dẫn thẳng đứng mà người chữa cháy nối các ống chữa cháy).

colonnnette [kolɔnet] n. f. Cột nhỏ.

colophane [kolɔfan] n. f. Colôphan, nhựa thông.

coloquinte [kolɔkɛ̃t] n. f. Dưa đắng, muống đắng.

colorage [kolɔʁaʒ] n. m. KỸ Sự nhuộm, (thức ăn).

colorant, ante [kolɔʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Phẩm, chất nhuộm, thuốc nhuộm. *Un produit colorant*: Một chất nhuộm. ▷ Subst. Chất nhuộm, để nhuộm màu. *L'usage des colorants alimentaires est sévèrement réglementé*: Việc sử dụng các chất nhuộm màu thực phẩm phải theo quy định chặt chẽ.

coloration [kolɔʁasjɔ̃] n. f. Sự nhuộm màu, màu sắc. *La coloration d'une étoffe*: Sự nhuộm màu một tấm vải.

colorature [kolɔʁatyʁ] adj. và n. f. Tài năng điều luyện của giọng hát opera mà âm vực cho phép luyện giọng lên cao.

coloré, ée [kolɔʁe] adj. Có màu sắc, giàu màu sắc. - *Teint coloré*: Da hồng hào, đỏ chót. ▷ *Bóng Style coloré*: Văn phong giàu hình tượng, trong sáng; văn phong hoa mỹ.

colorer [kolɔʁe] v. tr. [1] 1. Nhuộm, tô màu. *Le soleil colore les fruits*: Mặt trời nhuộm màu trái cây. 2. *Bóng Tô điểm, tô vẽ*. 3. v. pron. *Điểm màu. Ses joues se colorèrent sous l'effet de l'émotion*: Đồi má cô ta hồng lên dưới tác động của xúc cảm.

coloriage [kolɔʁjaʒ] n. m. Sự tô màu. *Le coloriage d'une image*: Sự tô màu một bức

tranh. *Livre de coloriage*: Sách tranh để tô màu.

colorier [kolɔʁje] v. tr. [1] Tô màu.

colorimètre [kolɔʁimetʁ] n. m. HOÁ Sắc kế, máy đo màu (một chất lỏng).

colorimétrie [kolɔʁimetʁi] n. f. HOÁ Phép so màu.

colorimétrique [kolɔʁimetʁik] adj. (Thuộc về) phép so màu.

coloris [kolɔʁi] n. m. 1. Màu sắc, nghệ thuật tô màu. 2. *Par ext.* Nước da, màu da, màu sắc tự nhiên. *Le coloris d'un visage, d'une fleur, d'un fruit*: Nước da mặt, màu sắc tự nhiên của một bông hoa, một trái cây.

colorisation [kolɔʁizasjɔ̃] n. f. Sự tô màu, nhuộm màu lên (vải).

coloriste [kolɔʁist] n. 1. Họa sĩ có tài dùng màu. 2. người tô màu tranh, ảnh. 3. họa sĩ phối màu và trang trí.

colossal, ale, aux [kolɔsal, ɔ] adj. Khổng lồ, vĩ đại, đồ sộ. *Un monument colossal*: Một công trình đồ sộ. *Un empire colossal*: Một đế quốc khổng lồ. ▷ *Bóng Une force colossale*: Một sức mạnh vĩ đại.

colossalement [kolɔsalmɑ̃] adv. Một cách vĩ đại.

colosse [kolɔs] n. m. 1. Phô tượng khổng lồ. *Le colosse de Rhodes était mis par les Anciens au nombre des sept merveilles du monde*: Tượng khổng lồ đảo Rốt được người xưa xếp vào loại bảy kỳ quan thế giới. 2. Người khổng lồ. 3. *Le colosse aux pieds d'argile*: Người khổng lồ chân đất sét. - *Par ext.* Loc prov. Sức mạnh không có nền tảng vững chắc.

colossien, ienne [kolɔsjɛ̃, jɛ̃n] adj. và n. Thuộc thành phố khổng lồ (thành phố vùng Tiểu Á, nay đã bị tàn phá). *Épître de saint Paul aux Colossiens*: Thông thư của thánh Pôn gửi dân thành phố khổng lồ.

colostomie [kolɔstɔmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật mở thông ruột già.

colostrum [kolɔstʁɔm] n. m. SỮA Sữa non.

colportage [kolpɔʁtaʒ] n. m. 1. Sự bán rong. *Colportage à domicile*: Sự giao hàng tận nhà. 2. Nghề hàng rong.

colporter [kolpɔʁte] v. tr. [1] 1. Bán hàng rong. 2. *Bóng Rêu rao, phao tin, loan truyền*. *Colporter une nouvelle croustillante*: Loan truyền chuyện tiếu lâm.

colporteur, euse [kolpɔʁtœʁ, œz] n. 1. Người bán rong. 2. *Bóng Kẻ loan tin, kẻ ngói lê đôi mách*. *Un colporteur de ragots*: Kẻ loan tin chuyện ngói lê đôi mách.

colt [kɔlt] n. m. 1. Súng cón. 2. Súng lục tự động (mang tên nhà phát minh).

coltiner [kɔltine] v. tr. [1] 1. Vác vai. -Par ext. mang. *Coltiner une énorme valise: Vác một valy khổng lồ.* 2. Thân *Se coltiner: Gánh vác một việc nặng. C'est encore moi qui me coltine tout le travail! Lại đến tôi phải gánh vác công việc thôi!*

colubridés [kɔlybride] n. m. pl. ĐỘNG HỌ rắn ráo.

columbarium [kɔlɔbarjɔm] n. m. Đài chứa cốt (tro) hỏa táng.

columbiformes [kɔlɔbifɔrm] n. m. pl. Bộ bồ câu.

columelle [kɔlymɛl] n. f. 1. Trụ giữa ở loài sò hén, loa trụ. 2. Trụ giữa (ở cây cối hay loài vật); dài trụ.

col-vert hay **colvert** [kɔlvɛr] n. m. Vịt trời cổ xanh. *Des cols-verts: Đàn vịt trời.*

colymbidés [kɔlɛbide] n. m. pl. ĐỘNG HỌ chim bơi cá.

colza [kɔlza] n. m. Cây cải dầu.

com- Từ tố có nghĩa là "cùng với".

1. **coma** [kɔma] n. m. Trạng thái hôn mê. *Être dans le coma: Trong trạng thái hôn mê.*

2. **coma** [kɔma] n. m. hay f. QUANG CÔMA, tiêu hình (trong quang học). Đồng algrette.

comateux, euse [kɔmatø, øz] adj. và n. 1. Hôn mê, *Un état comateux: Tình trạng hôn mê.* 2. Ở trạng thái hôn mê. ▷ Subst. *Un comateux: Người bị hôn mê.*

comatule [kɔmatyl] n. f. ĐỘNG LOẠI da gai, giống cá mao tinh.

combat [kɔba] n. m. 1. Cuộc chiến, trận đấu. *Combat de gladiateurs: Cuộc chiến giữa các đấu sĩ. Combat naval: Trận hải chiến.* - Cuộc đấu chơi giữa các con vật. *Combat de coqs: Cuộc chơi gà.* ▷ *Être hors de combat: Loại ra ngoài vòng chiến.* 2. Bóng, Văn Cuộc đấu tranh. *Le combat spirituel: Cuộc đấu trí.* 3. Cuộc đấu tranh của con người chống các thế lực thù địch: *La vie de l'homme est un combat: Đời người là một cuộc đấu tranh.* 4. Sự đối nghịch giữa các vật thể. *Le combat des éléments: Sự đối chọi giữa các nguyên tố.*

combatif, ive [kɔbatif, iv] adj. (và n.). Hiếu chiến. *Un tempérament combatif: Tính khí hiếu chiến.* -N. *C'est un combatif: Đó là một kẻ hiếu chiến.*

combativité [kɔbativite] n. f. Tính hiếu chiến. *Le combativité des troupes: Khí thế chiến đấu của binh sĩ.*

combattant, ante [kɔbatɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. I. n. m. 1. Người tham chiến; chiến sĩ; chiến binh. *Une armée de vingt mille combattants: Một đội quân gồm hai mươi ngàn chiến binh.* -*Les combattants: Các chiến binh (đối*

ngịch với lính văn phòng). -*Ancients combattants: Các cựu chiến binh. Le ministère des Anciens Combattants: Bộ cựu chiến binh.* -Adj. *Une escouade combattante: Một tổp chiến binh.* 2. Thân Người tham gia ấu dả. *Apostropher les combattants: Quát mắng những kẻ ấu dả.* II. 1. *Chevalier combattant: Chim chiến (thuộc loài giê).* 2. *Combattant: Cá chọi.*

combattre [kɔbatʁ] I. v. tr. [81] 1. Đánh, chiến đấu với: *Rodrigue combat les Maures: Rôdrigo chiến đấu với người Mô.* 2. Dẹp tan, chống lại (sự xấu xa, nguy hiểm). *Combattre un incendie, une maladie: Dẹp tắt đám cháy, dịch bệnh.* ▷ Chống lại, dập tan. *Combattre des théories erronées: Chống lại các lý thuyết sai lầm.* II. v. tr. indir, và intr. 1. Tranh đấu với; khởi chiến; đánh nhau. *Combattre avec des troupes fraîches: Đánh nhau với đội quân mới tinh. Combattre pour une juste cause: Tranh đấu cho lý tưởng.* 2. Chiến đấu. *Combattre pour la patrie: Chiến đấu vì tổ quốc.* 3. Khắc phục. *Combattre contre les préjugés les passions: Khắc phục những thiên kiến, những đam mê.*

combe [kɔb] n. f. Thung lũng nhỏ.

combien [kɔbjɛ̃] adv. và conj. 1. Biết mấy; biết bao; tới mức nào: *Il m'a dit combien il vous estime: Hắn nói với tôi rằng hắn quý anh biết mấy!* 2. *Combien de: bao nhiêu; biết bao.* "Oh! combien de marins, combien de capitaines...": "Ôi! biết bao thủy thủ; biết bao thuyền trưởng" (Vichito Huygô). *Combien de temps avez-vous mis pour venir: Anh đi đến đây mất bao nhiêu thời gian. Combien de kilomètres y a-t-il entre ici et la ville?: Bao nhiêu kilômét từ đây đến thành phố?* -Mấy; bao nhiêu; bao. *Combien y a-t-il d'ici à la ville?: Từ đây đến thành phố bao xa? Combien coûte ce livre?: Cuốn sách này giá bao nhiêu? Thân C'est combien? Ça fait combien?: Bao nhiêu; tổng cộng bao nhiêu?* 3. n. m. inv. *Ce journal paraît tous les combien?: Báo này ra vào ngày mấy? 4. Ô combien! (thường ở trong câu xen) Il exagère, ô combien!: Nó thổi phồng lên quá nhiều!* 5. *De combien: Bao nhiêu; bao giờ, mấy. De combien s'en faut-il?: Phải cần bao nhiêu? De combien est-il votre cadet?: Nó là em thứ mấy của anh?*

combientième [kɔbjɛ̃tjɛm] adj. (và n.) Dgian Thứ mấy; thứ bao nhiêu. -N. *Vous êtes le combientième?: Anh là thứ bao nhiêu?*

combinaison [kɔbinezɔ̃] n. f. 1. Sự phối hợp, tổ hợp, kết hợp (theo một trật tự nào đó). *Combinaison de couleurs: Sự phối hợp màu sắc.* 2. HOÁ Sự hóa hợp, hợp chất. 3. TOÁN Tổ hợp. 4. NHẠC Sự phối hợp; phối khí. 5. Bóng Cách phối hợp, sự trừ tính; mưu mô, mưu



đồ để đạt mục đích. *Déjouer des combinaisons malhonnêtes*: Làm thất bại những mưu đồ bất lương. 6. Bộ quần áo lót của phụ nữ. > Bộ áo liền quần. *Combinaison de mécanicien, d'aviateur*: Bộ áo liền quần của thợ máy, phi công. 7. Tổ hợp khóa chữ.

combinard, arde [kõbinaʁ, ard] adj. và n. Dgian Kẻ mưu đồ, giảo quyệt, thủ đoạn. *Un gars combinard*: Một kẻ mưu mẹo, thủ đoạn.

combinat [kõbina] n. m. Liên hợp xí nghiệp.

combinateur [kõbinatœʁ] n. m. Kỹ Bộ điều khiển tổ hợp.

combinatoire [kõbinatwaʁ] adj. TOÁN *Analyse combinatoire*: Phân tích tổ hợp. *L'analyse combinatoire a une grande importance dans le calcul des probabilités*: Phép phân tích tổ hợp có tầm quan trọng lớn trong phép tính xác suất.

combine [kõbin] n. f. Dgian Mưu đồ, thủ thuật, com-bin, đường dây gian lận. *Il connait une combine pour voyager sans payer*: Nó biết một thủ thuật để du lịch không mất tiền.

combiné, ée [kõbine] adj. và n. m. I. adj. 1. Bông Phối hợp, kết hợp. *L'ambition et le talent combinés le mèneront loin*: Sự kết hợp tham vọng và tài năng sẽ dẫn nó đi xa. 2. QUÂN *Opérations combinées terre-air*: Hành quân phối hợp lục quân-không quân. II. n. m. 1. Kỹ Tổ hợp máy. > *Combiné téléphonique*: Tổ hợp điện thoại. 2. Áo nịt liền hợp (vừa nịt ngực vừa bó thân). 3. THỂ MÔN thể thao phối hợp. *Le combiné alpin en ski réunit la descente, le slalom spécial et le slalom géant*: Môn leo núi phối hợp bằng ski kết hợp cả đổ dốc, lượn theo móc và lượn vòng rộng.

combiner [kõbine] v. tr. [1] 1. Kết hợp theo một trật tự hay tỷ lệ xác định. *Combiner des couleurs*: Kết hợp các màu. 2. HOÁ Hóa hợp. 3. Bông Trù liệu, trù tính, tổ chức, phối hợp. *Combiner un plan d'évasion*: Trù liệu kế hoạch vượt ngục.

comblanchien [kõblã̃ʃjɛ̃] n. m. Đá hoa vàng ngà, đá vôi đốm hồng.

1. **comble** [kõbi] n. m. 1. Cũ Có ngọn, đầy tràn. *Le comble d'un boisseau*: Đầy (gạo) đầy có ngọn. 2. Bông Tột độ, cực điểm, đỉnh cao. *Le comble de l'hypocrisie*: Đỉnh cao của đạo đức giả. *Être au comble du désespoir*: Đang ở cực điểm của tuyệt vọng. *-C'est le comble, c'est un comble*: Thật quá quất! Thật hết mức. 3. KTRÚC Sườn mái, mái dốc. > Thụng Les combles: Khoảng dưới mái nhà. > Loc. *De fond en comble*: Từ đầu đến cuối, từ A đến Z. *Fouiller une maison de fond en comble*: Lục soát nhà từ trên xuống dưới.

2. **comble** [kõbl] adj. 1. Đầy ứ; đầy tràn. *Un boisseau comble*: Một đầy có ngọn. Bông La

measure est comble: Hết chịu nổi! hết mức rồi. *Une salle comble*: Căn phòng đông chật.

comblement [kõblɛmɑ̃] n. m. Sự lấp đầy (một khoảng trống, một cái hố...). *Le comblement d'un étang*: Việc lấp một cái ao.

comblér [kõblɛ] v. tr. [1] 1. Cũ Tràn đầy. *Comblér un boisseau*: Vun cho đầy đầy. -Bông Mới *Comblér la mesure*: Vượt quá mức, quá liều. *Ses insolences comblent la mesure*: Nó xác láo quá thể! 2. Lấp đầy. *Comblér un étang*: Lấp đầy một cái ao. 3. Bông Bù, lấp. *Comblér un déficit*: Bù lại sự thiếu hụt. 4. *Comblér qqn*: Thỏa mãn, làm vừa ý, làm thỏa lòng ai. *Comblér les désirs, les vœux de qqn*: Làm thỏa mãn mong muốn ước nguyện của ai. > *Comblér qqn de*: Chặt đầy; cho nhiều quá. *Comblér de bienfaits*: Cho nhiều ân huệ.

comburent, ante [kõbyʁɑ̃, ɑ̃t] n. m. và adj. HOÁ Chất duy trì sự cháy; chất giữ lửa; gây cháy. *L'oxygène de l'air est le comburent le plus utilisé*: Ô-xy trong không khí là chất gây cháy thường dùng nhất.

combustibilité [kõbystibilite] n. f. Tính dễ cháy.

combustible [kõbystibl] adj. và n. m. 1. adj. Dễ cháy. *Corps, matière combustible*: Vật, chất dễ cháy. 2. n. m. Nhiên liệu. *Les carburants sont des combustibles qui contiennent des hydrocarbures*: Các chất đốt là loại nhiên liệu chứa hydro-cacbu. 3. VẬT NHÂN *Combustible nucléaire*: Nhiên liệu hạt nhân (chất cung cấp năng lượng cho quá trình phân hủy).

combustion [kõbystjɔ̃] n. f. 1. Thụng Sự đốt, sự cháy. 2. HOÁ Sự đốt cháy, sự thiêu đốt. > *Combustion massique*: Năng lượng cháy (năng lượng tỏa ra do thiêu đốt nhiên liệu).

come-back [kombak] n. m. inv. Sự tái xuất hiện (sau một thời gian im ắng).

comédie [kɔmedi] n. f. I. 1. Cũ Kịch; nhà hát kịch; đoàn kịch. 2. La *Comédie-Française*: Nhà hát kịch Pháp. 3. Bông Trò đóng kịch; dối trá; giả vờ. *Tout cela n'est que comédie*: Tất cả những điều này chỉ là chuyện dối trá! *Quelle comédie!*: Kịch côm làm sao! > *Jouer la comédie*: Đóng kịch. 4. VĂN "La *Comédie humaine*": "Tấn trò đời" (bộ tiểu thuyết của H.đơ Bandắc). II. 1. Hài kịch; kịch vui châm biếm. *Comédie d'intrigue, de mœurs, de caractères*: Hài kịch tình sự; tập tục, tính cách. *Comédie-ballet*: Hài kịch vũ Ba lê. Hài kịch đường phố. 2. Loại hài (trái với loại bi kịch và chính kịch). *Voltaire, surtout connu pour ses drames, ne méprisait pas la comédie*: Vôn-te, nổi tiếng với bi kịch nhưng cũng không bỏ qua hài kịch. 3. Bông *Un personnage, une tête, une silhouette de*

comédie: Một nhân vật, một bộ mặt, một hình thù hài hước.

comédien, ienne [kɔmedjɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. Diễn viên; nghệ sĩ sân khấu, điện ảnh. 2. Diễn viên hài kịch. 3. Bông Người đóng kịch, đóng giả.

comédon [kɔmedɔ̃] n. m. Nhân trứng cá.

comestible [kɔmestibl] adj. và n. m. pl. 1. adj. Có thể ăn được. *Un champignon comestible*: Nấm ăn được. 2. n. m. pl. Thức ăn; thực phẩm: *Le rayon des comestibles d'un grand magasin*: Quầy thực phẩm ở một cửa hiệu lớn.

cométaire [kɔmetɛʁ] adj. THIÊN (Thuộc) sao chổi.

comète [kɔmet] n. f. Sao chổi; sao tua. -Loc. Bông *Tirer des plans sur la comète*: Vạch ra những đồ án bất khả thi.

comices [kɔmis] n. m. pl. 1. CDDAI Đại hội quốc dân thời La mã. 2. Sứ Hội đồng tuyển cử. 3. *Comices agricoles*: Hội nông dân.

comicial V. comitial.

comique [kɔmik] adj. và n. m. 1. Thuộc về hài kịch. *Le genre comique*: Loại hài kịch. -VĂN Thuộc hài kịch, sân khấu hay diễn viên. "*Le Roman comique*" de Scarron (1651): "*Câu chuyện hài hước*" của Scaron. (1651). 2. n. m. Diễn viên hài. *Les comiques troupiers étaient très appréciés vers 1900*: Những ban kịch hài rất được hâm mộ cho tới năm 1900. ▷ Bông *Le comique de la troupe*: Nhân vật hề. 3. *Le comique*: Loại hài, hài kịch. *Un acteur expert dans le comique*: Một diễn viên chuyên về hài kịch. 4. adj. Hài hước, hề, chọc cười: *Il lui arrive des aventures comiques*: Nó gặp nhiều chuyện tức cười. -N. m. *Le comique de l'histoire, c'est...*: Điều nực cười của lịch sử là... 5. Tác giả hài kịch: *Les comiques grecs*: Các tác giả hài kịch Hy Lạp.

comiquement [kɔmikmɑ̃] adv. Một cách tức cười buồn cười.

comitat [kɔmita] n. m. Khu hành chính (ở Hung).

comité [kɔmite] n. m. 1. Ủy ban (nhóm người có trách nhiệm xem xét, nghiên cứu, chuẩn bị một quyết định gì). *Élire un comité*: Bầu một ủy ban. *Comité d'entreprise*: Ủy ban xí nghiệp. -Sứ *Comité de salut public*: Ủy ban cứu quốc (cầm quyền hồi cách mạng Pháp). 2. Loc. *En petit comité*: Trong giới hạn thân tình. *Une réception en petit comité*: Buổi tiếp đãi thân tình.

comitial hay **comicial, iale, iaux** [kɔmisjal, jo] adj. 1. Liên quan với hội đồng tuyển cử. 2. Ý *Mal comitial*: Bệnh động kinh, bệnh trúng phong. *Crise comitiale*: Con động kinh.

comma [kɔma] n. m. NHẠC Comma (tầm âm thanh nhỏ nhất có thể nhận biết bằng tai). *Le ton se divise en neuf commas*: Một thanh điệu chia làm 9 cômma.

commandant, ante [kɔmɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người chỉ huy. *Commandant en chef*: Chỉ huy trưởng; tổng tư lệnh. 2. Thiếu tá (cấp thấp nhất trong hàng sĩ quan cao cấp). 3. Thuyền trưởng. 4. KHÔNG *Commandant de bord*: Phi đội trưởng. 5. n. f. Thân Bà thiếu tá.

commande [kɔmɑ̃d] n. f. 1. Sự đặt hàng. *Faire, passer (une) commande*: Đặt một lô hàng. -Hàng đặt: *Livrer une commande*: Giao hàng đặt. ▷ *Ouvrage de commande*: Tác phẩm đặt hàng. ▷ *Travail sur commande, à la commande*: Làm theo đơn đặt hàng. 2. Bông *De commande*: Giả tạo. *Il manifestait un enthousiasme de commande*: Nó tỏ ra nhiệt tình giả tạo. 3. KỸ Hệ thống điều khiển. *Tenir les commandes*. Bông Điều khiển, lái (tàu, xe) 4. KỸ Điều khiển; mở máy; hãm máy.

commandement [kɔmɑ̃dmɑ̃] n. m. 1. Sự chỉ huy; điều khiển. *Un ton de commandement*: Giọng chỉ huy. *A mon commandement, marche*: Theo lệnh tôi: bước đều. 2. LUẬT Mệnh lệnh; giấy đốc thúc. 3. TÔN Giới luật. *Les dix commandements*: Mười điều giới luật (theo kinh Cựu ước). *Les commandements de l'Église*: Các giới luật của giáo hội. 4. Quyền chỉ huy. *Avoir le commandement d'un régiment*: Cầm quyền chỉ huy một trung đoàn.

commander [kɔmɑ̃de] I. v. tr. dir. [1] 1. Chỉ huy; sai khiến: *Cet adolescent ne supporte pas qu'on le commande*: Chàng thiếu niên này không chịu được ai sai khiến nó. 2. Điều khiển, chỉ huy. *Commander une armée*: Chỉ huy một binh đoàn. 3. *Commander qqch*: Chỉ huy, điều khiển. *Commander la manœuvre*: Điều khiển cuộc tập trận. 4. Bông Đòi hỏi, bắt buộc. *Sa conduite courageuse commande le respect*: Sự dũng cảm của anh ta buộc mọi người phải kính trọng. 5. Đặt hàng, đặt mua. *Commander du charbon*: Đặt mua than. 6. Chế ngự, lấn át. *Cette éminence commande la plaine*: Cao điểm kia chế ngự cả cánh đồng. ▷ V. pron. Mở sang, thông. *Ces deux chambres se commandent*: Hai phòng này thông nhau. 7. KỸ Điều khiển, vận hành. *Une cellule photo-électrique commande l'ouverture de cette porte*: Một tế bào quang điện điều khiển sự mở cửa này. II. v. tr. indir. 1. Có quyền với ai, sai khiến ai, ra lệnh cho ai: *Commander à qqn*: Sai khiến ai, ra lệnh cho ai. 2. Bông Chế ngự. *Commander à ses passions*: Chế ngự các đam mê. III. v. intr. Sử dụng quyền lực, ra



lệnh: *Ce n'est pas vous qui commandez ici: Anh không phải người ra lệnh ở đây!*

commanderie [kɔmɑ̃dʁi] n. f. 1. Sử Quân lộc, đất phong cho võ quan có chiến công. 2. Nơi ở của người hưởng quân lộc: *Une ancienne commanderie de Templiers: Nơi ở cũ của các hiệp sĩ dòng Đền.*

commandeur [kɔmɑ̃dœʁ] n. m. 1. Sử Hiệp sĩ được phong quân lộc. *La statue du Commandeur dans "Don Juan": Bức tượng Hiệp sĩ trong Đôn Gioăng.* 2. Cấp trên trong đẳng cấp Bắc đẩu bội tinh. *Commandeur de la Légion d'honneur: Bắc đẩu bội tinh hạng ba.* 3. Sử *Commandeur des croyants:* Người dẫn dắt các tín đồ (trong đạo Hồi). Danh xưng của vua Maroc.

commanditaire [kɔmɑ̃ditɛʁ] n. m. Người hùn vốn.

commandite [kɔmɑ̃dit] n. f. 1. Phòng hội hùn vốn. 2. Phần vốn hùn.

commanditer [kɔmɑ̃dite] v. tr. [1] 1. hùn vốn (cho một hội buôn mà không tham gia quản lý). 2. *Par ext.* Tài trợ, trợ vốn. *Mécène qui commandite une troupe théâtrale: Nhà Mạnh thường quân trợ vốn cho gánh hát.*

commando [kɔmɑ̃do] n. m. Đội biệt kích. *Des commandos: Lĩnh biệt kích.*

comme [kɔm] adv. và conj. I. adv. interrog. và exclam. 1. Biết bao. *Comme il est susceptible: Nó tỏ ra nhạy cảm biết bao!* 2. Thế nào, làm sao. *Voyez comme il se hâte: Anh xem, nó vội vã làm sao!* –*Khinh Dieu sait comme: Có trời mới biết vì sao! Il faut voir comme: Phải xem ra sao.* II. conj. de subordination. 1. Vì, bởi. *Comme il l'aime, il lui pardonnera: Vì yêu, nó sẽ tha thứ.* 2. Trong khi, trong lúc. *Comme il approchait, il vit...: Trong khi tới gần, nó nhìn thấy.* III. conj. và adv. 1. (So sánh) Y như, cũng như, rồi. *Faites comme lui: Hãy làm như nó. Comme on fait son lit, on se couche: Dọn giường làm sao thì chiếm bao làm vậy (ý nói tương lai như thế nào, là do hôm nay quyết định).* ▷ *Tout comme: Hệt như. Elle est blonde tout comme sa mère: Cô ta tóc vàng hết như bà mẹ. –C'est tout comme: Giống thế. ▷ Thân Comme tout, hết sức. Elle est amusante comme tout, votre histoire: Câu chuyện của anh hết sức lý thú.* 2. Cũng như. *Blanc comme neige: Trắng như tuyết.* 3. theo cách, như. *Généreux comme il est, il ne peut refuser: Hào hiệp như ông ta, chắc sẽ không từ chối. –Comme vous voudrez: Như anh muốn. –Comme de juste: đúng như thế. –Thân Comme de bien entendu: Tất nhiên. –Comme il faut: Đúng đắn, nghiêm chỉnh, xứng đáng. Rétribuez-le comme il faut: Hãy thù lao cho anh ta cho xứng đáng. –Thân Đúng đắn, lịch sự. Une dame tout à fait comme il faut:*

Người phụ nữ thật lịch sự. Comme qui dirait: Gần thế, giống thế. –Comme quoi: do đó, vì vậy: Il se trompe, comme quoi cela arrive à tout le monde: Nó cũng lầm lẫn như điều xảy ra với mọi người. 4. (Attenuatif). *Elle est comme possédée: Cô ta như bị ma ám. ▷ Thân Comme çi comme ça: Nhì nhằng, đại khái. Comment ça va? –Comme çi comme ça: Anh khỏe không? – Cũng nhì nhằng.* 5. Như. *Un homme comme lui: Một người như nó. On n'a jamais vu une escroquerie comme celle-là: Chưa từng thấy lừa nào bịp bợm như nó.* 6. Ở cương vị, làm. *Être élu comme président: Được bầu làm chủ tịch. Prenez-le comme modèle: Lấy nó làm mẫu.*

commedia dell'arte [kɔmedjadellarte] n. f. inv. Hai kịch cương thế ước lệ. *La commedia dell'arte fut introduite d'Italie en France au début du XVII^e: Hai kịch ước lệ du nhập từ Ý vào Pháp hồi đầu thế kỷ 17.*

commémoraison [kɔmɛmɔʁɛzɔ̃] n. f. LUẬT NHỚ LỄ hồi niệm (lễ nhà thờ để nhớ lại một ngày thánh).

commémoratif, ive [kɔmɛmɔʁatif, iv] adj. (Để) tưởng niệm, kỷ niệm. *Un monument commémoratif: Một công trình tưởng niệm.*

commémoration [kɔmɛmɔʁasjɔ̃] n. f. 1. Lễ tưởng niệm. *Commémoration des morts: Lễ kỷ niệm vong nhân (hội nhà thờ công giáo tổ chức vào ngày 2/11).* 2. *Par ext.* Kỷ niệm. *Prononcer un discours en commémoration de l'armistice: Đọc diễn văn kỷ niệm đình chiến.*

commémorer [kɔmɛmɔʁe] v. tr. [1] Tưởng nhớ, kỷ niệm. *Commémorer le centième anniversaire de la naissance d'un écrivain: Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của nhà văn.*

commencement [kɔmɑ̃smɑ̃] n. m. 1. Lúc bắt đầu. *Le commencement du monde: Sự bắt đầu của thế giới. Le commencement de l'année: Buổi đầu năm. Au commencement: Lúc đầu. C'est le commencement de la fin: Sự chết, sự thất bại, sự tan vỡ... đang tới gần. –Prov. Il y a (un) commencement à tout: Không phải bao giờ cũng thành công ngay từ đầu; việc gì cũng phải thử mới được.* 2. Phần đầu. *Commencement du corridor: Phần đầu của hành lang.* 3. LUẬT *Commencement de preuve par écrit: Tờ khai của nhân chứng.* 4. Plur. Commencements: Bước đầu. Spécial. Bài học vỡ lòng. *Les commencements sont souvent pénibles: Những bước đầu bao giờ cũng khó.*

commencer [kɔmɑ̃se] I. v. intr. [14] Bắt đầu, khởi đầu. *La forêt commence ici: Rừng bắt đầu từ đây. Cette histoire commence mal mais finit bien: Chuyện này bắt đầu dở nhưng kết thúc tốt.* II. v. tr. 1. Bắt đầu làm, khởi công. *Commencer un ouvrage: Bắt*

dầu một công trình. 2. Mào dầu, mở đầu. *Une citation bien choisie commence l'article: Một đoạn trích có chọn lọc mở đầu cho một bài báo.* 3. Bắt đầu làm gì. *Le souverain commençait son règne: Nhà vua bắt đầu triều đại trị vì.* 4. Commencer à hay de (+ inf.): Bắt đầu làm gì. *Les enfants commencent à s'impatiser: Bọn trẻ bắt đầu sốt ruột.* *Je commence à comprendre: Tôi bắt đầu hiểu ra.* -Impers. *Il commence à neiger: Trời bắt đầu có tuyết.* 5. Commencer par: Bắt đầu từ. *Commencez par le commencement!: Hãy bắt đầu từ đầu.*

commendataire [kɑ̃mɑ̃datɛʁ] adj. và n. Được hưởng lợi, có lộc.

commende [kɑ̃mɑ̃d] n. f. Thánh lộc.

commensal, ale, aux [kɑ̃mɑ̃sal, ɔ] n. và adj.

1. Văn Bản cùng mâm. > Gia nhân trong cung đình. 2. SINH Vật cộng sinh (sống nhờ vật khác). *Bactéries commensales du tube digestif: Các vi khuẩn cộng sinh trong ống thực quản.*

commensalisme [kɑ̃mɑ̃sализm] n. m. SINH Trạng thái cộng sinh, hội sinh.

commensurable [kɑ̃mɑ̃syʁabl] adj. Thông ước (có thể đo bằng cùng đơn vị).

comment [kɑ̃mɑ̃] adv., n. m. và conj. 1. (Nghị vấn). Thế nào, làm sao, bằng cách nào. *Comment allez-vous? Anh có khỏe không?* -Thân *Comment?: Cái gì? (Anh nói gì?); Hở?* -Par ext. *Tại sao? sao. Comment ne m'avez-vous dit qu'il partait?: Sao anh không báo tôi là nó đã đi?* 2. (Khẳng định) Bằng cách gì, như thế nào. *Je vais vous dire comment cela s'est passé: Tôi sẽ nói anh nghe điều đó xảy ra như thế nào.* *Je me demande comment il se porte: Tôi không hiểu (tự hỏi) nó sống thế nào. On ne sait comment: Người ta không hiểu thế nào.* -N'importe comment: Bất kỳ thế nào; dở, cẩu thả. *Elle s'habille n'importe comment: Cô ta ăn mặc cẩu thả.* 3. n. m. inv. cùng cách thế nào. *Le pourquoi et le comment d'une chose: Cái tại sao và thế nào của một vấn đề.* 4. Sao! (biểu lộ sự ngạc nhiên). *Comment, vous ici? Sao anh lại ở đây?* 5. *Comment donc! Là chưa! Chứ sao! (nhấn mạnh đến sự khẳng định).* *Puis-je téléphoner? -Mais comment donc: Tôi có thể gọi điện không! -Chứ sao! -Thân Et comment! On a gagné, et comment!: Thắng rồi! Là chưa!*

commentaire [kɑ̃mɑ̃tɛʁ] n. m. 1. Lời bình giải. 2. Chú giải; nhận xét; ghi chú. *Commentaires de presse: Bài bình luận trên báo.* -Thân *Cela se passe de commentaires: Điều đó miễn bình luận. Épargnez-nous vos commentaires: Đừng có nhiều lời.* -Loc. Thân (thường khinh) *Sans commentaire: Việc đó đã rõ ràng.* 3. Gièm pha: *Susciter les*

commentaires de son entourage: Gọi lời đàm tiếu của xóm giềng.

commentateur, trice [kɑ̃mɑ̃tətœʁ, tʁis] n.

1. Nhà bình luận; người chú giải. *Un commentateur de Racine: Nhà chú giải về Racine.* 2. Bình luận viên (trên đài phát thanh, vô tuyến truyền hình). *Un commentateur sportif: Một bình luận viên thể thao.*

commenter [kɑ̃mɑ̃te] v. tr. [1] 1. Bình luận, bình giải. *Commenter un texte d'un auteur classique: Bình luận bài văn của một tác giả cổ điển.* 2. Diễn giải, phẩm bình. *Commenter les agissements de son entourage: Diễn giải những thủ đoạn của những người xung quanh.* 3. Làm sáng tỏ, giải thích, bình giải. *L'ambassadeur a refusé de commenter les décisions présidentielles: Ông đại sứ từ chối làm sáng tỏ các quyết định của tổng thống.*

commerage [kɑ̃mɛʁaʒ] n. m. Thân Chuyện ngôi lê mách lẻo. *Colporter des commérages: Loan truyền chuyện ngôi lê đôi mách.*

commerçant, ante [kɑ̃mɛʁsɑ̃, ɑ̃t] adj. và n.

1. n. Nhà buôn. *Les commerçants du quartier: Những nhà buôn trong khu phố.* *Commerçant en détail, en gros: Nhà bán lẻ, nhà bán buôn.* *Les petits commerçants: Tiểu thương.* 2. adj. Buôn bán, thương mại. *Un pays commerçant: Một xứ sở thương mại.* 3. adj. Buôn bán. *Une rue commerçant: Một phố buôn bán.*

commerce [kɑ̃mɛʁs] n. m. I. 1. Sự buôn bán, thương mại. *Le commerce intérieur: Nền nội thương. La balance du commerce extérieur: Cán cân ngoại thương. Un tribunal de commerce: Tòa án thương mại. Un voyageur de commerce: Người buôn chuyến.* 2. *Le commerce: Giới thương nghiệp, nhà buôn.* 3. Hiệu buôn, cửa hàng. *Tenir un commerce: Trông nom một cửa hiệu.* > *Faire commerce de ses charmes: Mại dâm.* II. 1. Văn Giao thiệp; giao lưu. *Aimer le commerce des gens de goût: Thích giao lưu với những người lịch sự. Commerce charnel: Mua bán dâm; kinh doanh tình dục.* 2. Thái độ, cung cách đối xử. *Il est d'un commerce agréable: Anh ta có cung cách dễ chịu.*

commercer [kɑ̃mɛʁse] v. intr. [14] Buôn bán, giao thương. *Cette région commerce avec ses voisines: Vùng này giao thương với các lân bang.*

commercial, iale, iaux [kɑ̃mɛʁsjal, io] adj. và n. I. adj. 1. (Thuộc) buôn bán, thương mại. *Une entreprise commerciale: Một xí nghiệp thương mại.* 2. *Khinh Un roman, un film commercial: Một cuốn tiểu thuyết, một cuốn phim thương mại (thực hiện nhằm*



mục đích bán chạy). **II.** n. f. Ô tô chở hàng nhỏ.

commercialement [kɔmɛʁsjalmɑ̃] adv. Theo cách thương mại; theo quan điểm thương mại.

commercialisation [kɔmɛʁsjalizəsjɔ̃] n. f. Sự thương mại hóa.

commercialiser [kɔmɛʁsjalize] v. tr. [1] 1. **LUẬT** Theo luật thương mại; thương mại hóa. *Commercialiser une dette: Thương mại hóa một món nợ.* 2. Thương phẩm hóa (biến vật gì thành hàng hóa). *Commercialiser une découverte scientifique: Thương phẩm hóa một phát kiến khoa học.*

commère [kɔmɛʁ] n. f. 1. Cũ Mẹ đỡ đầu. 2. Lối thời hoặc Đphg Bà bạn thân; bà bồ. 3. Thụng Người đàn bà lẩm cẩm, ngồi lê mách lẻo. *Raconteurs de commères: Những chuyện ngồi lê mách lẻo, chuyện ba láp.*

commérer [kɔmɛʁe] v. intr [16] Hiếm Ngồi lê đôi mách.

commettage [kɔmetaz] n. m. Kĩ Sự bện (thùng, cáp); dây cáp.

commettant [kɔmetɑ̃] n. m. **LUẬT** Người ủy thác.

commettre [kɔmetʁ] v. tr. [68] 1. Phạm phải, mắc phải. *Commettre un péché, une indélicatesse, un crime: Phạm một lỗi, một điều bất nhã, một tội ác.* 2. Ủy thác, ủy nhiệm. *Commettre qqn à un emploi: Ủy nhiệm cho ai một việc làm.* 3. Lối thời Ký thác, gửi, ủy thác. *Commettre une affaire aux soins de qqn: Ủy thác một việc cho ai coi sóc.* 4. Lối thời Làm hại đến. *Commettre sa réputation: Làm hại đến thanh danh của ông ta.* 5. Kĩ *Commettre un cordage: Bện (thùng, cáp).* 6. v. pron. Tự hai, tự làm ô danh. *Se commettre avec des personnes louches: Tự làm ô danh vì giao thiệp với những kẻ đáng ngờ.*

comminatoire [kɔminatwaʁ] adj. **I.** **LUẬT** Thi uy, cảnh cáo. *Astreinte comminatoire: Sự cưỡng chế thi uy.* 2. Đe dọa, hăm dọa. *Un ton comminatoire: Giọng đe dọa.*

comminutif, ive [kɔminytif, iv] adj. **PHẪU** Gãy vụn, rập vỡ. *Fracture comminutive: Xương gãy vụn.*

commis [kɔmi] n. m. 1. Thấy ký, người làm thuê, nhân viên văn phòng. *Premier commis: Tham tá hạng nhất, thấy ký đầu tòa.* *Commis-boucher: Người hàng thịt.* *Commis de ferme: Người làm trong trang trại.* > Lối thời *Commis voyageur: Người chào hàng.* 2. Sĩ Chánh sự vụ một bộ, một cơ quan. > Mối *Les grands commis de l'État: Những chức sắc nhà nước.*

commisération [kɔmizerasjɔ̃] n. f. Lòng thương hại, trắc ẩn. *Témoigner de la*

commisération à ceux qui sont dans la peine: Trắc lòng trắc ẩn đối với những kẻ khổ đau.

commissaire [kɔmisɛʁ] n. m. 1. Ủy viên, đặc phái viên. *-Haut-commissaire: cao ủy.* *-Commissaire aux comptes: Ủy viên kiểm soát.* > **THỂ** người trọng tài. 2. Người giữ một chức trách thường xuyên. *Commissaire de police: ông cảnh, cảnh sát trưởng.* 3. Thành viên của một phái bộ.

commissaire-priseur [kɔmisɛʁpʁisɔʁ] n. m. Nhân viên bán đấu giá.

commissariat [kɔmisarja] n. m. Văn phòng của một ủy viên. *Commissariat de police: Sở cảnh sát.* > Chức ủy viên, đặc ủy.

commission [kɔmisjɔ̃] n. f. **I.** 1. Việc ủy thác. > **LUẬT THƯƠNG** Việc ủy thác lại cho người thứ ba. > Việc môi giới, hoa hồng. *Toucher une commission sur un achat: Nhận một khoản hoa hồng từ một vụ mua hàng.* > **LUẬT** *Commission rogatoire: Sự ủy quyền tố tụng; sự ủy thác tài phán của tòa án.* 2. Vật chuyển giùm; thư mang giùm. 3. *Plur.* Thân Sự mua bán thường ngày. *Faire les commissions: Đi mua bán.* **II.** Ban trọng tài, ban kiểm tra. *Commission d'enquête: Ủy ban điều tra.* *Commission parlementaire: Ủy ban quốc hội.*

commissonnaire [kɔmisjɔnɛʁ] n. 1. Người môi giới, trung gian buôn bán. > *Commissonnaire en douane: Ủy viên quan thuế.* 2. Ủy viên đặc nhiệm. *-Người chạy việc, người làm việc vật.*

commissonner [kɔmisjɔnɛ] v., tr. [1] 1. Ủy quyền, ủy thác, giao phó. 2. Ủy quyền mua bán.

commissoire [kɔmiswaʁ] adj. **LUẬT** Điều khoản có hiệu lực hủy hợp đồng.

commissure [kɔmisyr] n. f. 1. Chỗ nối, khớp, giao điểm. *La commissure des lèvres: Khớp môi.* 2. **XDUNG** Chỗ nối giữa hai tầng đá.

commissurotomie [kɔmisyrɔtɔmi] n. f. **PHẪU** Thủ thuật cắt mép van tim. *Commissurotomie mitrale: Thủ thuật giải phẫu lỗ van hai lá.*

commode [kɔmɔd] **I.** adj. 1. Thuận tiện, tiện lợi. *Un endroit commode pour se rencontrer: Một tụ điểm thuận tiện để gặp gỡ.* *Un outil commode à manier: Một dụng cụ tiện sử dụng.* 2. Dễ dàng. *Une solution commode: Một giải pháp dễ dàng.* 3. Dễ dãi, đơn giản. *Un chef exigeant et pas commode: Một thủ trưởng khó tính và không dễ dãi.* **II.** n. f. Tủ có ngăn kéo, commốt.

commodément [kɔmɔdemɑ̃] adv. Thuận tiện, tiện lợi.

commodité [kɔmɔdite] n. f. 1. Sự thuận tiện, sự tiện lợi. 2. *Plur.* Tiện nghi. *Les commodités*

d'un nouveau service: Tiễn nghi của một loại dịch vụ mới. 3. Plur. Nhà vệ sinh, nhà xí.

commodore [kəˈmɒdɔːr] n. m. Thiếu tướng hải quân (Anh, Mỹ).

commotion [kəˈmɒʃjən] n. f. 1. Cũ Sự rung chuyển, chấn động. 2. Y Choáng, chấn động. *Commotion cérébrale: Chấn động não.* 3. Xúc động mạnh.

commotionner [kəˈmɒʃjənə] v. tr. [1] Gây choáng, gây chấn động.

commuable [kəˈmɒjəbl] adj. Có thể giảm nhẹ.

commuer [kəˈmɒjə] v. tr. [1] LUẬT Giảm nhẹ (tội hình).

commun, une [kəˈmʏn, yn] adj. và n. m. I. adj. 1. Chung, công cộng, cộng đồng. *Le sort commun de l'humanité: Số phận chung của nhân loại.* 2. Thông thường, thường thấy. *Les caractères communs de tous les félins: Tính chất thông thường của loài mèo.* *D'un commun accord: Một thỏa thuận chung, đồng lòng nhất trí.* > Loc. *En commun: Chung.* *Ils ont mis leur argent en commun: Họ bỏ tiền ra chung nhau.* *Transports en commun: Vận chuyển chung.* 3. NGPÁP Nom commun: Danh từ chung. 4. Phổ biến, thông dụng. *La réponse la plus commune à cette question est non: Câu trả lời phổ biến nhất cho vấn đề này là không.* 5. LUẬT Droit commun: Luật phổ thông. 6. TOÁN Diviseur commun: Ước số chung. 7. Khinh Không độc đáo, tầm thường, dung tục. *Une fille gentille, mais commune: Một cô gái dễ thương nhưng tầm thường.* II. n. m. 1. Đại đa số, quần chúng. *Le commun des mortels: Đại đa số người chết.* *Une femme hors du commun: Một người đàn bà xuất chúng.* 2. Plur. Nhà dưới, nhà phụ. 3. LUẬTNHỮ Le commun des martyrs, des apôtres: Nghi lễ dành cho những người tử vì đạo, những tông đồ.

communal, ale, aux [kəˈmʏnəl, ɔ] adj. và n. 1. adj. Thuộc về làng, xã, thôn, ấp. *Budget communal: Ngân sách của làng.* *École communale: Trường làng.* 2. n. m. pl. *Les communaux: Tài sản công cộng trong làng, xã.*

communalisation [kəˈmʏnəlaɪzəʃjən] n. f. Việc đặt dưới sự quản lý của làng, xã. *La communalisation du droit de pêche: Quyền đánh cá đặt dưới sự quản lý của làng.*

communaliser [kəˈmʏnəlaɪzə] v. tr. [1] Đặt dưới sự quản lý của làng, xã. *Communaliser un bois: Công hữu hóa (của làng) về một cánh rừng.*

communard, arde [kəˈmʏnɑːr, ɑːd] n. (và adj.). 1. Sĩ Chiến sĩ công xã Paris. 2. Mối, Khinh Người Cộng sản.

communautaire [kəˈmʏnɔːtɛr] adj. (Thuộc) cộng đồng.

communauté [kəˈmʏnɔːtɛ] n. f. 1. Cộng đồng, đồng nhất. *Une communauté d'idées: Sự đồng nhất tư tưởng.* *Des liens reposant sur une communauté linguistique et religieuse profonde: Những mối quan hệ dựa trên cộng đồng ngôn ngữ và tôn giáo sâu sắc.* *Communauté économique européenne (C.E.E.): Cộng đồng kinh tế Âu châu (tức là Khối thị trường chung).* 2. Nhóm người sống chung cùng lợi ích, văn hóa, lý tưởng v.v.; đồng tu, tu viện. *Une communauté de moines: Cộng đồng các tu sĩ.* *Familles vivant en communauté: Các gia đình sống thành cộng đồng.* > Nơi sống cộng đồng. 3. LUẬT *Communauté entre les époux: cộng đồng tài sản giữa vợ chồng.* *-Communauté légale: Chế độ cộng đồng tài sản pháp định.* *Communauté conventionnelle: Khế ước cộng đồng tài sản.*

commune [kəˈmʏn] n. f. 1. PHKIẾN Địa phương tự trị đoàn (thời phong kiến Trung cổ). 2. Mối Thị xã, thôn ấp. > Dân trong một thị xã. 3. SỬ (viết hoa) Công xã Paris. 4. *Chambre des communes (hay les Communes): Hạ nghị viện (Anh).*

communément [kəˈmʏnɛmɑː] adv. Thường, thông thường. *Il est communément admis que: Thông thường người ta chấp nhận rằng.*

communiant, ante [kəˈmʏnɪjɑː, ɑːt] n. Người chịu lễ ban thánh thể. > *Premier (première) communiant(e): Người chịu lễ ban thánh thể đầu tiên.* *-Par ext. Người đến tuổi thọ lĩnh thánh thể.*

communicable [kəˈmʏnɪkəbl] adj. Có thể truyền đạt, thông báo. *Une émotion difficilement communicable: Một cảm xúc khó có thể thông cảm được.*

communicant, ante [kəˈmʏnɪkɑː, ɑːt] adj. lý *Principe des vases communicants: Nguyên tắc bình thông nhau.*

communicateur, trice [kəˈmʏnɪkəˈtɔːr, trɪs] adj. Liên lạc, truyền động.

communicatif, ive [kəˈmʏnɪkəˈtɪf, ɪv] adj. 1. Lan truyền, dễ lây; truyền di. *Un rire communicatif: Một tiếng cười dễ lan truyền.* 2. Cởi mở, thoải mái tâm tình.

communication [kəˈmʏnɪkəʃjən] n. f. 1. Sự liên lạc, trao đổi cái gì với ai. *Avoir communication d'un dossier: Đã trao đổi một hồ sơ.* 2. Được thông tin, thông báo. *Je dois vous faire une communication urgente: Tôi phải thông báo cho anh một tin khẩn cấp.* 3. Phương tiện liên lạc giữa hai điểm, liên lạc, trao đổi: *Toutes les communications sont coupées avec l'étranger: Tất cả các liên lạc với bên ngoài đều bị cắt.* 4. Giao thông, giao cảm: *Communication avec l'au-delà: Sự giao cảm với thế giới bên kia.* > Liên lạc bằng



điện thoại. *Le prix de la communication a augmenté: Giá liên lạc bằng điện thoại đã tăng lên.* 5. XXX Giao tiếp.

communier [kəmynje] 1. v. intr. [1] Chịu lễ ban thánh thể. ▷ v. tr. *Hiếm Communier un mourant: Ban thánh thể cho người hấp hối.* 2. Văn Cùng chia sẻ, thông cảm: *Communier dans la même admiration pour un peintre: Cùng chia sẻ sự cảm phục với một họa sĩ.*

communion [kəmynjõ] n. f. 1. Cùng giáo hội. *La communion des fidèles au sein de l'Eglise catholique: Những người dân cùng tín ngưỡng trong lòng Giáo hội cơ đốc giáo.* ▷ *Communion des saints: Sự liên lạc giữa kẻ mộ đạo dưới trần thế với thần thánh; các Thánh thông công.* 2. TÔN Nhận lễ ban thánh thể. -Par ext. Lúc làm lễ ban thánh thể cho tín đồ. ▷ *Communion solennelle: Sự đón nhận thánh thể trang trọng.* 3. Sự thống nhất, cùng ý nghĩ. *Vivre en parfaite communion de pensée: Sống hoàn toàn thống nhất tư tưởng.*

communiqué [kəmynike] n. m. Thông cáo, thông báo. *Le ministère a diffusé le communiqué suivant...: Bộ đã phát ra thông báo sau đây...*

communiquer [kəmynike] I v. tr. [1] 1. Truyền đạt, loan truyền. *Communiquez vos réclamations à notre service: Hãy truyền đạt lời khiếu nại của anh đến cơ sở dịch vụ của chúng tôi.* 2. Chia sẻ: *Communiquer sa joie, sa peine: Chia sẻ niềm vui, sự đau khổ.* 3. Truyền: *Une plaque électrique qui communique sa chaleur aux récipients: Một tấm bảng điện truyền sức nóng đến các bình chầu.* II. v. pron. Lan truyền: *L'incendie s'est communiqué à tout l'immeuble: Hỏa hoạn đã lan truyền sang cả tòa nhà.* III v. intr. 1. Liên lạc, giao thiệp với: *Il communique avec un étudiant anglais: Anh ta giao thiệp với một sinh viên Anh.* 2. Thông với. *Le salon communique avec la cuisine: Phòng khách thông với nhà bếp.*

communisant, ante [kəmynizã, õt] adj. (và n.). Có cảm tình với Đảng cộng sản: *Des idées communisantes: Những ý tưởng có khuynh hướng Cộng sản.*

communisme [kəmynism] n. m. 1. Chủ nghĩa cộng sản. 2. Hệ thống xã hội, chính trị, và kinh tế cộng sản chủ nghĩa. 3. Đảng cộng sản, xứ sở hoặc người theo Đảng cộng sản.

communiste [kəmynist] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Cộng sản chủ nghĩa. 2. n. Người cộng sản.

commutable V. commuable.

commutateur [kəmytatœr] n. m. Các chuyển mạch, máy chỉnh lưu.

commutatif, ive [kəmytatif, iv] adj. 1. LUẬT *Contrat commutatif: Khế ước thực định.* -Justice commutative: Pháp luật thực định (bình đẳng giữa nghĩa vụ và quyền lợi giữa các bên). 2. TOÁN *Loi commutative: Định luật giao hoán. L'addition et la multiplication obéissent à des lois commutatives: Phép cộng và phép nhân tuân theo các định luật giao hoán.*

commutation [kəmytasjõ] n. f. 1. Sự giao hoán: *Procéder à la commutation des éléments dans un ensemble: Tiến hành giao hoán giữa các thành phần trong một tổng thể.* 2. LUẬT Sự cải giảm, giảm bớt. *Obtenir une commutation de peine: Đạt được một sự giảm bớt hình phạt.* 3. VIỄN Sự nối mạch (hai đường điện thoại.) *Commutation électronique: Sự nối mạch điện tử.* 4. ĐIỆN Sự chuyển mạch.

commutativité [kəmytativite] n. f. TOÁN Tính giao hoán.

commutatrice [kəmytatris] n. f. ĐIỆN Bộ đổi điện, máy chuyển chiều (điện).

commuter [kəmyte] v. tr. [1] NGÔN Phép thay thế.

comorien, ienne [kəməɔɾjɛ, jɛn] adj. và n. (Người) Cômôriêng, quần đảo ở Ấn Độ Dương về Tây Bắc đảo Madagascar.

comourants [kəmurã] n. m. pl. LUẬT Cùng chết một lúc; những người chết trong cùng một tai nạn.

compacité [kəpasite] n. f. Tính đặc, chặt, chắc nịch. *La compacité d'une roche: Tính chắc nịch của một tảng đá.*

1. **compact, e** [kəpakt] adj. 1. Đặc, chắc, chặt, chen chúc. *Une foule compacte: Một đám đông chặt nịch.*

2. **compact, e** [kəpakt] adj. Gọn, ít công kênh. *Un appareil photo compact: Một chiếc máy ảnh gọn gàng.* *Une chaîne stéréophonique compacte: Một dàn âm thanh nổi gọn gàng.* ▷ N. m. *Un compact: Một bộ gồm quay đĩa, ampli, đài v.v. gọn gàng.*

compactage [kəpaktaz] n. m. Sự đầm dất cho chặt, cứng.

compacter [kəpakte] v. tr. [1] Đầm dất cho chặt. *Compacter un sol avec un rouleau compresseur: Đầm dất bằng một trục lăn.*

compacteur [kəpaktœr] n. m. Máy đầm dất cho chặt.

compagne [kəpan] n. f. 1. Bạn gái. *Compagne de classe: Bạn gái cùng lớp.* 2. Văn Vợ. *Il a perdu sa compagne de tous les instants: Nó mất vợ vĩnh viễn.*

compagnie [kəpani] n. f. 1. Sự ở gần, bạn thân. *Sa compagnie est très appréciée: Bạn thân của anh ta được đánh giá rất cao.* ▷ *En compagnie de qqn: Bạn cùng với ai.* ▷

Dame, demoiselle de compagnie: Bà, cô tùy tùng. *Une dame de compagnie lui fait la lecture*: Một người hầu đọc sách cho bà ta nghe. ▷ *Fausser compagnie à qqn*: Bỏ đi không báo trước. 2. Đoàn, toán, bọn, đám: *Une nombreuse compagnie l'a salué*: Một đoàn người đông đảo chào ông ta. ▷ *-et compagnie*: và đồng bọn, cả bọn đi theo. 3. Công ty. *Compagnie d'assurances*: Công ty bảo hiểm. ▷ *Et compagnie* (viết tắt *et Cie*): và Công ty (chỉ những người hùn vốn không xưng danh). 4. *Compagnie théâtrale*: Đoàn kịch (thường xuyên biểu diễn). 5. Liên đội, đội quân. ▷ QUÂN Đại đội. 6. Bầy, đàn (thú). *Une compagnie de perdrix*: Một đàn gà gô.

compagnon [kɔpaɔ̃] n. m. 1. Bạn bè, bạn hữu. ▷ Con vật thân thuộc. *Le chien est un fidèle compagnon de l'homme*: Chó là vật thân thuộc trung thành với con người. 2. Thợ bạn (làm thay chủ). ▷ (tỉ) Thợ bạn, đồng nghiệp. 3. Thợ cả (chức ở hội Tam điểm).

compagnonnage [kɔpaɔ̃naʒ] n. m. 1. Hội ái hữu thợ thuyền. 2. Thời kỳ làm thợ bạn.

comparable [kɔparaβl] adj. Có thể so sánh với nhau. *Deux situations, deux personnes comparables*: Hai tình huống, hai con người có thể so sánh với nhau. ▷ *Comparable à*: Giống như. *Une ville comparable à un vaste parking*: Một thành phố giống như một bãi đỗ xe lớn.

comparaison [kɔparezɔ̃] I. n. f. 1. Sự so sánh. *Faire, établir une comparaison*: So sánh. *Trouver des éléments de comparaison*: Tìm những yếu tố để so sánh. ▷ *Supporter la comparaison (avec)*: Đáng so sánh (với). 2. NGPHÁP *Adverbe de comparaison*: Phó từ so sánh. *Aussi, plus, autant, moins sont des adverbes de comparaison*: Cũng như, hơn, bằng nấy, kém là các phó từ so sánh. ▷ *Degrés de comparaison*: Cấp so sánh. 3. Hình ảnh so sánh (dùng để tạo hiệu quả về phong cách). *"Beau comme un dieu", "noir comme un charbonnier", "sec comme un coup de trique" sont des comparaisons fréquentes dans la langue courante*: "Đẹp như tiên", "đen như thợ đốt than", "mạnh và nhanh như tiếng roi quất" là những hình ảnh so sánh thường gặp trong ngôn ngữ thông thường. II. Loc. 1. *En comparaison de*: So với, đối với. 2. *Par comparaison à, avec*: Dem so với, so với. *Par comparaison aux salaires, le prix des loyers est élevé*: So với lương, giá tiền thuê nhà là cao. ▷ (S. comp.). *Se décider par comparaison*: Quyết định dựa vào so sánh. 3. *Sans comparaison (avec)*: Không thể sánh kịp. *Cet ouvrage est sans comparaison avec les autres*: Công trình này không thể sánh kịp các công trình khác. ▷ Empl. adv. Không thể chối cãi được, hiển nhiên. *C'est, sans*

comparaison. sa meilleure œuvre: Đây hiển nhiên là tác phẩm hay nhất của anh ấy.

comparaître [kɔparaɛtʁ] v. intr. [59] 1. Trình diện (trước pháp luật, nhà cầm quyền), ra (theo lệnh). *Comparaître devant un tribunal comme témoin, comme accusé*: Ra trước tòa như người làm chứng, như bị cáo. 2. Ra trước người có thẩm quyền. *Les époux ont comparu devant le notaire*: Đôi vợ chồng ra trước công chứng viên.

comparant, ante [kɔparã, ɑ̃] LUẬT adj. và n. Ra trước tòa/ Người ra trước tòa. *Trái défaillant, contumax*.

comparateur, trice [kɔparatœʁ, tris] adj. và n. m. 1. adj. Hay so sánh. 2. n. m. Kĩ máy so (dộ dài).

comparatif, ive [kɔparatif, iv] adj. và n. I. adj. 1. So sánh. *Une étude comparative des religions*: Một công trình nghiên cứu so sánh các tôn giáo. 2. NGPHÁP *Proposition, adverbe comparatifs*: Mệnh đề, phó từ so sánh. II. n. m. Cấp so sánh. *Comparatif d'égalité, d'infériorité, de supériorité*: Cấp so sánh ngang nhau, kém hơn, cao bậc hơn. III. n. f. NGPHÁP Mệnh đề so sánh.

comparatiste [kɔparatist] n. Nhà ngôn ngữ học so sánh, nhà văn học so sánh.

comparativement [kɔparativmɑ̃] adv. So với.

comparé, ée [kɔpare] adj. *Grammaire, linguistique comparée*: Văn phạm, ngôn ngữ học so sánh (nghiên cứu những nét giống nhau giữa nhiều ngôn ngữ). ▷ *Anatomie comparée*: Giải phẫu học so sánh. *Littérature comparée*: Văn học so sánh.

comparer [kɔpare] I. v. tr. [1] 1. So sánh. *Comparer les diverses éditions d'une œuvre*: So sánh những bản in khác nhau của một tác phẩm. ▷ (S. comp.). *Comparer avant d'acheter*: So sánh trước khi mua. 2. *Comparer à, avec*: So sánh với. *Baudelaire compare le poète à un albatros*: Beaudelaire so sánh thi sĩ với con chim hải âu. *Comparer sa vie avec celle des autres*: So sánh cuộc sống của mình với cuộc sống những người khác. II. v. pron. 1. (thường đi sau "không, không thể") So với, sánh kịp. *Ça ne se compare pas!*: Cái đó không gì sánh kịp. *Ces deux comportements ne peuvent se comparer*: Hai cách ứng xử ấy không thể so với nhau. 2. Tự so với. *Il se compare à Napoléon*: Anh ấy tự so với Napoléon.

comparoir [kɔparwar] v. intr. defect. LUẬT (tỉ) (chỉ dùng ở thể vô định và động tính từ hiện đại). Ra trước tòa.

comparse [kɔpars] n. 1. Vai làm vè, vai phụ (không phải nói). 2. *Par ext.* Người giữ vai trò thứ yếu (trong một việc, một tình huống).

compartiment [kɔ̃partimɑ̃] n. m. 1. Ô, ngăn. *Coffret à compartiments: Hộp chia ô.* 2. Ô trang trí: *Les compartiments d'un plafond: Những ô trang trí trên trần.* 3. Khoang (ở toa hành khách trên tàu hỏa. *Compartiment de première classe: Khoang hạng nhất.*

compartimentage [kɔ̃partimɑ̃taʒ] n. m. 1. Việc chia ô, việc chia thành ngăn. 2. Sự chia ô, sự chia thành ngăn.

compartimenter [kɔ̃partimɑ̃te] v. tr. [1] 1. Chia ô, chia thành ngăn. 2. Chia ra rõ rệt. *Assouplir les frontières qui compartimentaient l'Europe: Làm dịu biên giới vốn chia cắt châu Âu.*

comparution [kɔ̃paʁysjɔ̃] n. f. LUẬT Sự ra trước tòa. ▷ *Mandat de comparution: Lệnh đòi ra tòa.*

compas [kɔ̃pa] n. m. 1. Cái compa. ▷ *Compas d'épaisseur: Compa đo bề dày.* ▷ *Compas de proportion: Compa đo tỷ lệ.* ▷ Loc. Bông *Avoir le compas dans l'œil: Mắt nhìn qua mà xác định được số đo chính xác.* 2. HẢI và HKHÔNG Cái la bàn. *Compas gyroscopique: La bàn hồi chuyển.* *Compas magnétique: Địa bàn.*

compasé, ée [kɔ̃pase] adj. Mực thước, đúng mực. *Une politesse compasée: Một cách lịch sự đúng mực.* *Un personnage compasé: Một con người mực thước.*

compasser [kɔ̃pase] v. tr. [1] 1. Đo bằng compa. *Compasser les distances sur une carte: Dùng compa đo các khoảng cách trên bản đồ.* 2. Bông, Văn Cân nhắc, đắn đo.

compassier [kɔ̃pasje] n. m. Thợ (làm, chũa) compa.

compassion [kɔ̃pasjɔ̃] n. f. Lòng thương, lòng trắc ẩn. *Éprouver de la compassion pour qqn: Động lòng thương ai.* *Être ému, touché de compassion: Động lòng trắc ẩn.*

compatibilité [kɔ̃patibilite] n. f. Sự tương hợp. *Compatibilité d'esprit, de caractère: Sự tương hợp về tâm hồn, về tính cách.*

compatible [kɔ̃patibl] adj. Tương hợp: *Ces deux opinions sont compatibles: Hai quan điểm này tương hợp.* *Cette profession est-elle compatible avec vos obligations?: Nghề này có tương hợp với các nghĩa vụ của anh không?* ▷ *TOUTES Equations compatibles: Phương trình tương hợp (có các lời giải chung).*

compatir [kɔ̃patir] v. tr. indir. [2] 1. (Ủ) Tương hợp. 2. Động lòng thương, động lòng trắc ẩn: *Compatir à la douleur, au deuil de qqn: Động lòng trắc ẩn trước nỗi đau, cảnh tang tóc của ai.*

compatissant, ante [kɔ̃patisɑ̃, ɑ̃t] adj. Dầy lòng thương, dầy lòng trắc ẩn. *Une âme, des paroles compatissantes: Một tâm hồn, những lời nói dầy lòng thương cảm.*

compatriote [kɔ̃patʁiɔt] n. Đồng bào, người đồng hương.

compendieusement [kɔ̃pɑ̃djɔzmɑ̃] adv. (Ủ) Vắn tắt, ngắn gọn.

compendieux, euse [kɔ̃pɑ̃djɔ, ɔz] adj. (Ủ) 1. Vắn tắt, ngắn gọn. 2. Diễn đạt ngắn gọn. *Un homme compendieux dans ses paroles: Một người nói năng ngắn gọn.*

compendium [kɔ̃pɑ̃djɔm] n. m. Sách giản yếu. *Compendium de droit: Sách luật giản yếu.*

compensable [kɔ̃pɑ̃sabl] adj. Có thể bù, có thể bù trừ.

compensateur, trice [kɔ̃pɑ̃satœʁ, tris] adj. et n. 1. adj. Bù, bù trừ. ▷ *Lý Pendule compensateur: Con lắc tự chuẩn (không bị các thay đổi thời tiết ảnh hưởng.* ▷ *TÀI Droits compensateurs: Thuế bù trừ (thuế hải quan đánh vào một thứ hàng nhập để bù trừ thuế mà lẽ ra nó phải chịu nếu nó được sản xuất ở nước nhập khẩu).* 2. n. m. KỸ Co cấu bù, bộ bù: *Compensateur de freinage, de dilatation: Co cấu bù phanh, độ giãn nở.* ▷ ĐIỆN Thiết bị bù. *Les compensateurs, les moteurs synchrones ou asynchrones sont employés comme compensateurs: Tu điện, động cơ đồng bộ hay không đồng bộ được dùng làm thiết bị bù.*

compensation [kɔ̃pɑ̃sasjɔ̃] n. f. 1. Sự bù, sự bù trừ. *compensation entre les pertes et les profits: Sự bù trừ giữa lỗ và lãi.* 2. Sự đền bù, sự bù lại. *Obtenir, recevoir une compensation: Xin được, nhận được một sự đền bù.* ▷ *En compensation: Bù lại, ngược lại.* *Un métier difficile, mais intéressant en compensation: Một nghề khó, nhưng bù lại, rất thú vị.* 3. LUẬT Phương thức bù trừ (cách hủy bỏ hai nghĩa vụ cùng loại mà hai người có ngược nhau.) 4. TÀI Chuyển khoản bù trừ (cách thanh toán ở Sở giao dịch chứng khoán không phải chuyển dịch tiền). *Chambre de compensation: Phòng chuyển khoản bù trừ.* 5. ĐIỆN Sự bù trừ (để cải thiện công suất một mạng điện.) 6. HẢI và HKHÔNG *Compensation du compas: Sự bù trừ của địa bàn (để giảm độ lệch).* 7. TOÁN *Loi de compensation: Luật bổ chính (của những số lớn).* 8. Y Phản ứng bù trừ (của cơ thể để lập lại sự cân bằng sinh lý.) 9. TÂM Sự thừa trừ.

compensatoire [kɔ̃pɑ̃satwaʁ] hay **compensatif, ive** [kɔ̃pɑ̃satif, iv] adj. Bù lại, đền bù, bổ khuyết. *Forfait, indemnité compensatoire: Tiền phạt, tiền bồi thường đền bù.*

compensé, ée [kɔ̃pase] adj. 1. KỸ Bù trừ, bù. 2. Semelle compensée: Đế giày (liền vào với gót). 3. Y Chứng bệnh không có hiệu ứng

phụ. *Cardiopathie bien compensée*: Bệnh tim không có hiệu ứng phụ (bù trừ tốt).

compenser [kõpãse] v. tr. [1] 1. Bù, bù trừ. *Compenser un dommage par un avantage*: Bù một thiệt thòi bằng một mối lợi. *Sa gentillesse compense tous ses défauts*: Sự dễ thương của cô ấy bù lại tất cả các khiếm khuyết sẵn có. 2. HAI và KHÔNG *Compenser un compas*: Bù trừ một chiếc địa bàn. 3. LUẬT *Compenser les dépenses, une dette*: Bồi thường các án phí, một món nợ. 4. v. pron. *Gains et pertes se compensent*: Lãi và lỗ bù cho nhau.

compérage [kõperaʒ] n. m. 1. Sự thông đồng lừa bịp. 2. Cũ Sự làm cha đỡ đầu. > Quan hệ đỡ đầu (một đứa trẻ).

compère [kõpeʁ] n. m. 1. Cũ Cha đỡ đầu. 2. Thân bạn, người tiếp tay (trong một tình huống). *Un bon compère, toujours prêt à la plaisanterie*: Một anh bạn tốt, luôn sẵn sàng đùa vui. > lười Biện tốt. 3. Người cò mối, người thông đồng, để lừa người khác.

compère-loriot [kõpeʁlɔʁjo] n. m. 1. Chim vàng anh. 2. Lẹo (ở mí mắt).

compétence [kõpetãs] n. f. I. LUẬT 1. Thẩm quyền. *La célébration du mariage relève de la compétence du maire, officier d'état civil*: Việc làm lễ cho một đám cưới thuộc thẩm quyền của ông thị trưởng, quan chức về hộ tịch. 2. *Compétence législative*: Thẩm quyền luật pháp. II. 1. Thụng Sự tình thông, khả năng. *Faire la preuve de ses compétences*: Tổ ra các khả năng của mình. *Une personne d'une compétence exceptionnelle*: Một người có khả năng đặc biệt. > Thân Người thông thạo. 2. NGÔN Sự thông thạo.

compétent, ente [kõpetã, ãt] adj. 1. LUẬT Có thẩm quyền: *Autorité, loi compétente*: Nhà chức trách, điều luật có thẩm quyền. *Tribunal compétent*: Tòa án có thẩm quyền. > có quyền (được pháp luật chấp nhận). *Avoir l'âge compétent pour voter, pour contracter un mariage*: Đến tuổi có quyền đi bầu, ký kết hôn nhân. 2. Tình thông, uyên bác, giỏi. *Un professeur compétent*: Một vị giáo sư uyên bác. *Être compétent en mathématique, en cuisine, etc.*: Giỏi về toán, nấu ăn.

compétiteur, trice [kõpetitœʁ, tris] n. Người đua tranh, đối thủ, đấu thủ.

compétitif, ive [kõpetitif, iv] adj. 1. Cũ Đua tranh, cạnh tranh. 2. Có thể đua tranh, có thể cạnh tranh. *Des prix, des produits compétitifs*: Các giá cả, sản phẩm có thể cạnh tranh.

compétition [kõpetisjõ] n. f. 1. Sự đua tranh, sự chạy đua, sự cạnh tranh. *Les candidats se livrent à une compétition acharnée*: Các ứng cử viên lao vào một cuộc chạy đua ráo

riết. *Entrer en compétition*: Bước vào cuộc đua tranh. 2. THỂ Cuộc thi đấu. *Participer à une compétition d'athlétisme*: Tham dự một cuộc thi đấu điền kinh.

compétitivité [kõpetitivite] n. f. Tính chất đua tranh, tính chất cạnh tranh.

compilateur, trice [kõpilatœʁ, tris] n. Người sưu tập, người biên tập.

compilation [kõpilasjõ] n. f. 1. Sự biên tập, sự sưu tập. 2. Biên tập.

compiler [kõpile] v. tr. [1] 1. Biên tập. 2. TIN chuyển ngữ.

complainte [kõplẽt] n. f. 1. LUẬT Sự thưa kiện để xác nhận quyền sở hữu. 2. Cũ Lời than vãn, lời kêu ca. 3. Bài bi ca. *La Complainte du Juif errant*: Bài bi ca của người Do Thái lang thang.

complaire [kõpleʁ] 1. v. tr. ind. [72] Văn Chiêu ý, chiều lòng. *Je le ferai pour vous complaire*: Tôi làm điều đó để chiều lòng ông. 2. v. pron. Thích thú, thích: *Se complaire dans ses erreurs*: Thích thú với các lỗi lầm của mình.

complaisamment [kõplezamã] adv. Vui lòng, thích thú. *Il m'a complaisamment cédé sa place*: Anh ấy vui lòng nhường tôi chỗ của mình. > Khinh *Il étalait complaisamment sa vie privée en public*: Anh ta khoe trí phô ra thiên hạ cuộc sống riêng tư của mình.

complaisance [kõplezãs] n. f. 1. Sự sẵn lòng, sự vui lòng. *Il a eu la complaisance de me prévenir*: Anh ấy sẵn lòng báo trước cho tôi. 2. Khinh Sự chiều lòng, sự bợ đỡ. *Ses complaisances répétées lui ont permis de faire carrière*: Sự bợ đỡ liên tiếp đã làm cho anh ta thăng quan tiến chức. - *Attestation, certificat de complaisance*: Giấy chứng nhận, văn bằng để làm hài lòng (vì không thực.) 3. Khinh Sự thỏa mãn, sự khoái trá. *Raconter sa vie, vanter ses exploits avec complaisance*: Kể lại cuộc đời mình, huênh hoang các thành tích của mình một cách khoái trá. *Se juger avec complaisance*: Tự đánh giá mình với lòng thỏa mãn.

complaisant, ante [kõplezã, ãt] adj. 1. Ân cần, hay làm vui lòng. 2. Khinh Thỏa mãn, dễ dãi. *Se juger d'une manière complaisante*: Tự đánh giá mình một cách thỏa mãn. - *Mari complaisant*: Một người chồng dễ dãi.

complément [kõplemã] n. m. 1. Phần bù, phần bổ sung. *Verser un acompte et payer le complément à la livraison*: Nộp một phần tiền và trả nốt (phần bổ sung) khi giao hàng. 2. HÌNH *Complément d'un angle*: Góc bù. 3. NGÔN Bổ ngữ. *Le complément indirect est relié au verbe par une préposition, contrairement au complément direct*: Trái với



bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp nối với động từ bằng một giới từ.

complémentaire [kɔ̃plɛmɑ̃tɛʁ] adj. và n. I. adj. 1. Bù, bổ sung. *Avantages complémentaires*: Những lợi ích bổ sung. *Informations complémentaires*: Những thông tin bổ sung. 2. HÌNH Arcs, angles complémentaires: Các cung, các góc bù. 3. *Couleurs complémentaires*: Các màu phụ (khi chồng lên nhau cho ánh sáng trắng.) *Le violet est la couleur complémentaire du jaune*: Tím là màu phụ của vàng. 4. NGÔN *Éléments en distribution complémentaire*: Các yếu tố có sự xếp đặt bổ sung. II. n. m. TOÁN *Complémentaire d'une partie d'un ensemble*: Phần bổ trợ một bộ phận của một tập hợp. *Le complémentaire d'une partie X de E se note X'*: Phần bổ trợ một bộ phận X của E viết là X'.

complémentarité [kɔ̃plɛmɑ̃tarite] n. f. 1. Tính bổ sung. *La complémentarité de vos caractères*: Tính bổ sung của các đặc tính của anh. 2. NGÔN *Complémentarité de deux ou plusieurs éléments*: Tính bổ sung của hai hay nhiều yếu tố. 3. LÝ *Principe de complémentarité*: Nguyên lý của tính bổ sung (về sự truyền sóng của Ninxơ Bo).

1. **complet, ète** [kɔ̃plɛ, et] adj. 1. đủ, đầy đủ, trọn vẹn. *Les œuvres complètes d'un écrivain*: Những tác phẩm đầy đủ của một nhà văn. > *Pain, riz complet*: Bánh mì, gạo lức. 2. Đầy, tràn đầy. *Le théâtre, affiche complet*: Nhà hát đầy khán giả, bán quảng cáo đầy đủ. 3. Đầy đủ, hoàn chỉnh. *Le premier chapitre est complet*: Chương đầu đã hoàn chỉnh. > *Loc. Au complet, au grand complet*: Toàn thể, toàn bộ. *La troupe au grand complet est venue saluer*: Toàn thể gánh hát đã đến chào. 4. Toàn năng. *Un artiste complet*: Một nghệ sĩ toàn năng. > *Hoàn toàn. Un abruti complet*: Một người u mê hoàn toàn.

2. **complet** [kɔ̃plɛ] n. m. Bộ com-lê. *Un complet, un complet-veston de laine*: Một bộ com lê, một bộ com-lê vét tông bằng len. *Des complets-veston*: Những bộ com-lê vét-tông.

1. **complètement** [kɔ̃plɛtmɑ̃] n. m. Hiếm Sự bổ sung.

2. **complètement** [kɔ̃plɛtmɑ̃] adv. Hoàn toàn. *Être complètement ruiné*: Bị hoàn toàn khánh kiệt.

compléter [kɔ̃plɛtɛ] 1. v. tr. [16] Bổ sung cho đủ, bổ sung. 2. v. pron. Bổ khuyết cho nhau. *Ils ont des talents différents qui se complètent*: Họ có những tài khác nhau, bổ khuyết cho nhau. > *Được bổ sung đầy đủ. Sa collection se complète petit à petit*: Bộ

sưu tập của anh dần dần được bổ sung đầy đủ.

complétif, ive [kɔ̃plɛtif, iv] adj. và n. NGÔN Bổ ngữ. *Proposition complétive*: Mệnh đề bổ ngữ. > Subst. *Une complétive*: Một mệnh đề bổ ngữ.

complétion [kɔ̃plɛsjɔ̃] n. f. KỸ Sự hoàn tất việc chuẩn bị (để đưa một giếng dầu vào khai thác).

complexe [kɔ̃plɛks] adj. và n. m. I. adj. 1. Phức tạp. *Question, personnalité, situation complexes*: Vấn đề, nhân cách, tình huống phức tạp. 2. THUYẾT Phức tạp. 3. TOÁN *Nombre complexe*: Số phức. (a + i b, trong đó i = $\sqrt{-1}$). 4. HOÁ *Ion molécule complexe*: Ion phân tử phức hợp. 5. LÝ *Son complexe*: Âm thanh phức tạp (có nhiều tần số). > *Lumière complexe*: Ánh sáng phức hợp (do nhiều bức xạ đơn sắc hợp thành). 6. NGÔN *Phrase complexe*: Câu kép. II. n. m. 1. HÌNH Phức hệ đoạn thẳng (có cùng một thông số). 2. HOÁ *Chất hỗn hợp*. 3. Y *Phức hệ bệnh lý*. 4. PHẬT *Phức cảm*. > *Complexe d'œdipe*: Phức cảm Ê-díp. > *Complexe d'infériorité*: Phức cảm tự ti. > THUYẾT *Mặc cảm tự ti. Avoir des complexes*: Có mặc cảm. -*Être sans complexes*: Không có chút mặc cảm. 5. KẾ Liên hiệp công nghiệp. *Le complexe sidérurgique de la Ruhr*: Liên hiệp công nghiệp luyện kim vùng sông Rúa. 6. Khu, tổ hợp. *Un complexe scolaire, hospitalier, commercial*: Khu nhà trường, bệnh viện, thương mại.

complexé, ée [kɔ̃plɛkse] adj. (và n.). Thân Có mặc cảm, rụt rè.

complexer [kɔ̃plɛkse] v. tr. [1] Thân Gây ra mặc cảm (cho ai).

complexion [kɔ̃plɛksjɔ̃] n. f. Văn Thể chất, khí chất. *Être d'une complexion délicate*: Có thể chất éo lá.

complexité [kɔ̃plɛksite] n. f. Tính phức tạp. *La complexité d'une proposition, de la situation*: Tính phức tạp của một lời đề nghị, của tình huống.

complication [kɔ̃plikasjɔ̃] n. f. 1. Sự phức tạp. *La complication d'une situation, d'un appareil*: Sự phức tạp của một tình huống, của một cỗ máy. 2. (Thường ở số nhiều) Rắc rối. *Des complications inattendues l'ont empêché de venir*: Các rắc rối bất ngờ làm cho anh ta không đến được. *Être en difficulté*. 3. Y (Thường ở số nhiều) Biến chứng.

complice [kɔ̃plis] adj. và n. I. adj. 1. Tòng phạm. *Se faire complice d'un assassinat*: Là tòng phạm trong một vụ án mạng. 2. Đồng phạm. 3. Giúp cho, tiếp tay cho. *L'obscurité complice*: Bóng tối đồng lõa. II. n. Kẻ tòng phạm. *Dénoncer ses complices*: Tố giác các tòng phạm của mình.

complicité [kɔplisite] n. f. 1. Sự tòng phạm. 2. Sự đồng mưu, sự thông đồng. *Une complicité de longue date les unissait: Một sự thông đồng lâu ngày đã liên kết họ lại.*

complices [kɔpli] n. f. pl. LUẬT NHƯ THỜI THCHỦA Kinh tối (sau bữa ăn.)

compliment [kɔplimã] n. m. 1. Lời khen, lời khen ngợi. *Présenter ses compliments à qqn: Tổ lời khen ai. Faire, recevoir des compliments: Khen, nhận lời khen.* 2. Lời thăm hỏi. *Présentez mes compliments à votre sœur: Cho tôi gửi lời thăm hỏi bà chị anh.* ▷ Bài chúc mừng, chúc từ. *Réciter son compliment: Đọc bài chúc mừng.*

complimenter [kɔplimãte] v. tr. [1] Khen, khen ngợi, chúc mừng. *Complimenter qqn sur son mariage: Chúc mừng ai nhân dịp hôn lễ.*

complimenteur, euse [kɔplimãtœr, øz] adj. (và n.). Hay khen, người hay khen.

compliqué, ée [kɔplike] adj. 1. Phức tạp, rắc rối. *Un appareil compliqué: Một bộ máy phức tạp.* 2. Khó hiểu. *Un caractère, un texte compliqué: Một tính cách, một bản văn khó hiểu.* 3. Phức tạp. *Un homme compliqué: Một người đàn ông phức tạp.* ▷ Subst. Thân *C'est un compliqué: Đó là một người hay phức tạp hóa vấn đề.*

compliquer [kɔplike] 1. v. tr. [1] Phức tạp hóa, làm thành rắc rối. *Compliquer un mécanisme: Phức tạp hóa một bộ máy. Compliquer le problème: Làm rắc rối thêm vấn đề.* 2. v. pron. Trở thành phức tạp, rắc rối, phiền phức. *L'affaire se complique: Sự việc trở thành rắc rối.* ▷ Thân *Se compliquer la vie, l'existence: Tự làm cho cuộc sống khó khăn, chuốc lo nghĩ vào thân.*

complot [kɔplo] n. m. âm mưu. *Ourdir un complot: Sắp đặt một âm mưu.* ▷ Thân *Mánh khóe vật.*

comploter [kɔplote] 1. v. tr. [1] Lối thời Âm mưu. *Comploter la perte de qqn: Âm mưu làm hại ai.* 2. v. intr. Mưu toan. *Comploter contre le roi: Mưu toan chống lại nhà vua.*

comploteur, euse [kɔplotœr, øz] n. Kẻ âm mưu.

componction [kɔpɔksjɔ] n. f. 1. TÔN Lòng ăn năn (đã làm trái ý Chúa). 2. Thụng Sự trịnh trọng (kiểu cách). *Un air de componction: Một vẻ trịnh trọng kiểu cách.*

composantiel, elle [kɔpɔnãsjel] adj. NGÔN *Analyse composantielle: Sự phân tích những bộ phận cấu thành.*

comporte [kɔpɔrt] n. f. Thùng gỗ (chở nho).

comportement [kɔpɔrtəmã] n. m. 1. Cách xử sự, thái độ. *Avoir un comportement agréable avec ses amis: Có thái độ dễ chịu với bạn*

bè. *Un comportement étrange: Một cách xử sự lạ lùng.* 2. TÂM Hành vi. ▷ *Psychologie du comportement: Tâm lý học hành vi.*

comportemental, ale, aux [kɔpɔrtəmãtal, o] adj. TÂM Thuộc tâm lý học hành vi.

comportementalisme [kɔpɔrtəmãtalizm] n. m. Thuyết hành vi.

comporter [kɔpɔrte] I. v. tr. [1] 1. Cho phép, dung thứ, chứa đựng. *Règlement ne comportant pas de dérogation: Điều lệ không cho phép vi phạm.* 2. Bao hàm, gồm có, có. *L'opération comporte trois phases: Thao tác gồm có ba giai đoạn.* II. v. pron. Xử sự. *Se comporter comme un enfant, en ami: Xử sự như trẻ con, một cách bạn bè.* *Savoir se comporter: Biết cách xử sự.* ▷ [đồ vật] *Une voiture qui se comporte bien après vingt mille kilomètres: Một chiếc ô tô còn chạy tốt sau hai vạn kilômet.*

composacées Họ cúc.

1. composant, ante [kɔpɔzã, ãt] adj. Hợp thành, cấu thành. *Partie, élément composant d'un objet: Phần, yếu tố cấu thành một vật.*

2. composant [kɔpoza] n. m. Yếu tố cấu thành, thành phần. *L'azote et l'oxygène sont des composants de l'air: Nito và oxy là các yếu tố cấu thành không khí. Composants électroniques: Các thành phần điện tử.*

composante [kɔpozat] n. f. TOÁN Thành phần vectơ. ▷ Lý Lực hợp thành. ▷ NGÔN Thành phần (của ngữ pháp). ▷ Thụng *Les composantes d'un problème, d'une personnalité: Các phần của một vấn đề, một nhân cách.*

composé, ée [kɔpoze] adj. và n. I. adj. Gồm nhiều bộ phận. ▷ THỰC *Fleur composée: Hoa kép. Feuille composée: Lá kép.* ▷ TOÁN *Nombre composé: Số kép.* ▷ HOÀ *Corps composé: Hợp chất.* 2. ▷ NGÔN *Temps composé: Thời kép. -Mot composé: Từ ghép.* II. n. m. 1. Phức hợp, thể phức hợp. *"C'est (le neveu de Rameau) un composé de hauteur et de bassesse, de bon sens et de déraison" (Diderot): "Đó là (người cháu của Ramô) một thể phức hợp của lòng cao thượng và sự ti tiện, của lương tri và sự phi lý".* 2. HOÀ Hợp chất. ▷ NGÔN từ kép. 3. THỰC n. f. pl. Họ cúc. *Les composées comptent plus de dix mille espèces parmi lesquelles l'artichaut, la laitue, le chrysanthème, le bleuet, la chicorée: Họ cúc có tới hơn một vạn loài, trong số đó có actisô, rau diếp, cúc, xa cúc lam, diếp xoắn.* Đồng composacées.

composer [kɔpoze] I. v. tr. [1] 1. Cấu thành, tạo nên, làm ra. *Composer un cocktail, un dîner, un décor: Pha rượucock tay, làm bữa cơm chiều, dựng một cảnh bài trí.* 2. CHÉ BÀN sắp chữ. *Composer une page: Sắp chữ một trang.* 3. Làm thành. *Quatre plats*

C

composaient le menu: Bốn đĩa làm thành thực đơn. II. 1. Soạn, sáng tác. *Composer un discours, un poème, un opéra: Soạn một bài diễn văn, sáng tác một bài thơ, một bản ca kịch.* 2. (S. comp.) Soạn nhạc. *Beethoven a continué à composer malgré sa surdité: Beethoven tiếp tục soạn nhạc mặc dù bị điếc.* 3. (S. comp, dir.) Làm bài (ở lớp học). *Une classe qui compose en latin: Một lớp học làm bài bằng tiếng Latinh.* III. Tự tạo lấy. *Composer son maintien: Tự tạo lấy tư thế của mình.* ▷ *Thân Se composer une tète de circonstances: Tạo cho mình một đầu óc diện mạo cho hợp với các tình huống.* IV. v. intr. Thỏa hiệp, điều đình. *Composer avec ses créanciers: Điều đình với các chủ nợ.* V. v. pron. Gồm có. *L'édifice se compose de trois bâtiments: Lâu đài gồm có ba ngôi nhà.*

composeuse [kɔpozøz] n. f. CHÉBÁN Máy sắp chữ.

composite [kɔpozit] adj. 1. KTRÚC *Ordre composite: Thúc hỗn hợp (kết hợp kiểu Ioni và kiểu Côranhto).* ▷ N. m. *Le composite: kiểu hỗn hợp.* 2. Kĩ *Matériau composite (hay n. m. un composite): Vật liệu hỗn hợp (làm từ thủy tinh, bo, silic, graphit, alumine).* 3. Thụ dụng Đủ các hạng, hỗn tạp. *Un public composite: Một công chúng đủ các hạng.*

compositeur, trice [kɔpozitœr, tris] n. 1. Nhà soạn nhạc. 2. CHÉBÁN Thợ sắp chữ.

composition [kɔpozisjɔ̃] n. f. I. 1. Sự cấu thành, sự hợp thành, sự làm ra. *Composition d'un repas, d'un livre: Sự nấu một bữa cơm, cấu thành một quyển sách.* 2. Kết cấu, cấu tạo, thành phần. *Étiquette précisant la composition d'un produit: Cái nhãn chỉ rõ thành phần của sản phẩm. Un poème, un traité d'une savante composition: Một bài thơ, một cuốn sách có một kết cấu rất khéo. Un sonnet de sa composition: Một bài xônê có kết cấu độc đáo.* 3. Mĩ Tác phẩm, sáng tác. *La dernière composition d'un sculpteur, d'un peintre: Tác phẩm cuối cùng của một nhà điêu khắc, một họa sĩ. Un composition pour piano et orchestre: Một sáng tác dành cho pianô và dàn nhạc.* ▷ *Spécial. Sự soạn nhạc. La classe de composition du Conservatoire: Lớp soạn nhạc của Nhạc viện.* 4. *Composition française: Bài tập làm văn tiếng Pháp.* ▷ *Bài thi. Être premier en composition d'histoire: Đứng đầu trong bài thi lịch sử.* II. Sự điều đình, sự thỏa hiệp. *Amener qqn à composition: Dẫn ai đến chỗ thỏa hiệp. Loc. Thân Être de bonne composition: Dễ tính, thế nào cũng xong.* III. 1. TOÁN *Loi de composition: Luật cấu thành (sur un ensemble E): Luật cấu thành nội tại (trên một tập*

hợp E). 2. HOÁ Cấu tạo (của một chất). 3. Lí *Composition de plusieurs forces: Hợp thành của nhiều lực.* 4. CHÉBÁN Sự sắp chữ.

compost [kɔpɔst] n. m. NÔNG Phân trộn (với gio, vôi...)

compostage [kɔpɔstaz] n. m. sắp trên thước sắp chữ. ▷ Dấu dập số.

1. **composter** [kɔpɔste] v. tr. [1] Bón phân trộn.

2. **composter** [kɔpɔste] v. tr. [1] Dập số (bằng máy dập).

composteur [kɔpɔstœr] n. m. 1. CHÉBÁN Thước sắp chữ. 2. Máy dập số (để đánh dấu ngày, số của một tài liệu bằng những con số có thể thay đổi).

compote [kɔpɔt] n. f. Mứt quả. *Une compote d'abricots, de pommes: Mứt mơ, mứt táo.* ▷ *Bóng Thân En compote: Bầm dập, sây sát. Avoir les pieds, le nez en compote: Chân, mũi bị bầm dập.*

compotier [kɔpɔtje] n. m. Đĩa có chân (đựng mứt, bánh ngọt, hoa quả).

compound [kɔmpund] adj. inv. và n. 1. adj. Kĩ *Phức hợp. Machine compound: Máy hơi nước phức hợp (có nhiều xilanh trong đó hơi nước lần lượt giãn ra).* -N. f. *Une compound: Một máy phức hợp.* ▷ *Điện Fil compound: Dây điện phức hợp (làm bằng nhiều kim loại).* 2. n. m. *Chất phức hợp (dùng để cách ly các máy điện).*

compréhensibilité [kɔpreãsibilite] n. f. Tính chất có thể hiểu được, có thể nhận thức được.

compréhensible [kɔpreãsibl] adj. Có thể hiểu được. *Un raisonnement compréhensible: Một lập luận có thể hiểu được. Đồng intelligible.* ▷ *Une réaction bien compréhensible: Một sự phản ứng đương nhiên. Đồng naturel, concevable.*

compréhensif, ive [kɔpreãsif, iv] adj. 1. Thấu tình, thông cảm. *Soyez compréhensif, ne le punissez pas! Xin hãy thông cảm, đừng trị tội anh ta.* 2. LÓGIC Bao hàm. *"Arbre" est plus compréhensif que "plante", mais moins extensif: Từ "cây cối" bao hàm hơn từ "cây", nhưng không rộng rãi bằng.*

compréhension [kɔpreãsjɔ̃] n. f. 1. Khả năng hiểu, năng khiếu lĩnh hội. *Avoir une bonne compréhension d'un problème: Có khả năng hiểu thấu đáo một vấn đề.* 2. Sự hiểu, sự thấu hiểu, sự lĩnh hội. *Faciliter la compréhension d'un texte par des notes: Các ghi chú làm cho bài văn dễ hiểu.* 3. Sự thông hiểu, sự thông cảm. *Faire preuve de compréhension: Tổ ra thông cảm.* 4. LÓGIC Nội hàm.

comprendre [kõprãdr] v. [74] A. v. tr. I. 1. Gồm có, bao gồm. *Une université comprend plusieurs facultés: Một trường đại học bao gồm nhiều khoa. Tableau qui comprend toutes les données: Bảng thống kê gồm có tất cả các dữ liệu.* Đồng comporter 2. Gộp vào, tính gộp vào. *Comprendre les frais de déplacement dans une facture: Gộp các chi phí di chuyển vào hóa đơn.* Đồng inclure. II. 1. Hiểu, lĩnh hội. *Comprendre une question: Hiểu một câu hỏi. Comprendre le russe: Hiểu tiếng Nga.* > *Comprendre qqch aux mathématiques, au sport, etc: Hiểu biết đôi chút về toán, về thể thao.* > (S. comp.). *Malgré ses efforts, il n'a pas compris: Mặc dù có cố gắng, anh ta vẫn không lĩnh hội được. -As-tu compris?: Anh có hiểu không? 2. Cho là, nghĩ rằng. Il comprend la souffrance comme une punition de Dieu: Anh ta cho rằng nỗi đau khổ là hình phạt của Chúa. 3. Biết được, biết là. Comprendre l'ampleur de la catastrophe: Biết được quy mô rộng lớn của tai họa. Comprendre que tout est fini: Biết được thế là hết.* III. 1. Thấu hiểu. *Comprendre qqn, sa conduite, ses erreurs: Thấu hiểu ai, hạnh kiểm, các lỗi lầm của anh ta. Comprendre la plaisanterie: Hiểu được câu đùa (nên không phật lòng). 2. Hiểu, cảm thông. Elle comprend très bien les enfants: Chị ấy rất thấu hiểu trẻ con.* > *Se comprendre: [người] Biết rõ mình.* B. v. pron. Có thể hiểu được. > Loc. Thân Ớa se comprend: Việc đó bình thường.

comprenette [kõprãnet] n. f. Thân Khả năng hiểu, năng lực lĩnh hội. *Il a la comprenette difficile: Năng lực lĩnh hội của anh ta khó khăn.*

compresse [kõpres] n. f. Miếng gạc, gạc.

compresser [kõprese] v. tr. [1] Nén, ép, bóp.

compresseur [kõpresœr] adj. và n. m. 1. adj. Nén, dùng để nén. > CGCHÍNH *Rouleau compresseur: Trục lăn đường. 2. n. m. Máy nén (khí). Compresseur d'air: Máy nén khí.*

compressibilité [kõpresibilite] n. f. Chịu nén, tính có thể giảm: *Compressibilité des frais généraux: Tính có thể giảm của các chi phí chung.* > L ý Tính nén được.

compressible [kõpresibl] adj. Nén được, có thể thu nhỏ.

compressif, ive [kõpresif, iv] adj. Để nén, ép. *Pansement compressif: Băng nén.*

compression [kõpreskõ] n. f. 1. Nén, sự ép. > ÔT *Taux de compression: Tỷ số nén. 2. Thưng Sự hạn chế, sự rút bớt. Compression des dépenses: Sự hạn chế chi tiêu. Compression de personnel: Sự rút bớt nhân viên.*

compressible [kõprimabl] adj. Hiếm Nén được, có thể thu nhỏ. Đồng compressible.

comprimé, ée [kõprime] adj. và n. m. I. adj. 1. Bị nén. 2. Bị kìm lại. *Pulsions, larmes comprimées: Các xung năng, những giọt nước mắt bị kìm lại.* II. n. m. Viên. *Comprimés d'aspirine: Viên aspirin.*

comprimer [kõprime] v. tr. [1] 1. Nén, ép. *Comprimer un gaz: Nén khí. -Comprimer son buste dans un corset: Ép mình trong chiếc corset.* 2. Kìm lại [người]. *Comprimer sa douleur, sa colère: Kìm nỗi đau, cơn giận. 3. Thu nhỏ, giảm. Comprimer un budget: Giảm ngân sách.*

compris, ise [kõpri, iz] adj. 1. Bao gồm, gộp vào. *Prix net, toutes taxes comprises: Giá ròng, tính gộp cả thuế.* > Loc. adv. Y compris: Kể cả. *Le journal a huit mille acheteurs, y compris les abonnés: Tờ báo có tám nghìn người mua, kể cả những người đặt trước. Non compris: Không kể. 2. Thấu hiểu. Un texte, un problème bien mal compris: Một bài văn, một vấn đề bị hiểu sai.*

compromettant, ante [kõprõmetã, ãt] adj. Tác hại, làm liên lụy. *Une situation, des propos compromettants: Một tình huống, những lời nói có thể làm liên lụy.*

compromettre [kõprõmetr] I. v. intr. [68] LUẬT Phó thác cho sự trọng tài của tòa, hòa giải. II. v. tr. 1. Làm liên lụy, gây tổn hại. *Le mauvais temps a compromis les récoltes: Thời tiết xấu đã gây tổn hại cho mùa màng. Compromettre sa carrière, sa santé: Làm hại đường công danh, sức khỏe của mình. 2. Làm hại thanh danh, làm mất danh dự. Compromettre une jeune fille: Làm hại thanh danh một thiếu nữ.* > v. pron. *Se compromettre gravement dans un scandale: Làm mất danh dự nghiêm trọng của mình trong một vụ tai tiếng.*

compromis [kõprõmi] n. m. 1. LUẬT Thỏa thuận dựa vào trọng tài. *En droit civil, le compromis est interdit dans les matières qui sont d'ordre public, ou si le différend n'est pas déjà né: Theo luật dân sự, sự hòa giải bị cấm trong những vấn đề thuộc loại công, hoặc nếu một tranh chấp chưa nảy sinh. 2. Thỏa hiệp, hòa giải. Ils en sont venus à un compromis: Họ đã đi đến sự hòa giải. 3. Trạng thái trung gian. Trouver un compromis entre la rigueur et l'indulgence: Tìm thấy dạng trung gian giữa sự nghiêm khắc và lòng khoan dung.*

compromission [kõprõmisjõ] n. f. 1. Sự làm hại thanh danh. 2. Sự dằn lăm.

compromissoire [kõprõmiswar] adj. LUẬT Clause compromissoire: Điều khoản thỏa thuận dựa vào trọng tài. *La clause compromissoire est interdite, sauf en matière commerciale: Điều khoản thỏa thuận dựa*



vào trong tài bị cấm, trừ trường hợp trong thương mại.

comptabiliser [kõtabilize] v. tr. [1] Ghi sổ kế toán.

comptabilité [kõtabilite] n. f. I. 1. Kế toán. *Apprendre la comptabilité*: Học kế toán. 2. Tính toán, kế toán. 3. Dịch vụ, nhân viên kế toán. 3. Phòng kế toán. II. 1. THƯƠNG *Comptabilité en partie simple*: Kế toán đơn (người bán hàng chỉ tính đơn giản chi và thu của mình. > *Comptabilité en partie double*: Kế toán kép (người bán hàng tính cả phần của mình và phần của người mua với dấu ngược nhau). 2. QLV *Comptabilité analytique*: Kế toán phân tích. > *Comptabilité générale*: Kế toán tổng quát. > *Comptabilité budgétaire*: Kế toán ngân sách. > *Comptabilité nationale*: Kế toán quốc gia. > *Comptabilité publique*: Kế toán tài chính công cộng.

comptable [kõtabl] adj. và n. I. adj. 1. Kế toán. *Agent comptable*: Viên chức kế toán. 2. Chịu trách nhiệm. *Un gouvernement comptable de sa politique envers le parlement*: Chính phủ chịu trách nhiệm về chính sách của mình trước nghị viện. 3. Liên quan đến kế toán. *Pièce comptable*: Giấy tờ kế toán. > (Dùng trong) kế toán. *Machine comptable*: Máy kế toán. II. n. Nhân viên kế toán. *La comptable est venue pour arrêter les comptes*: Cô kế toán đã đến để khóa sổ tính toán lại. *Expert-comptable*: Chuyên viên kế toán.

comptage [kõtaz] n. m. Sự đếm.

comptant [kõtã] adj. n. và adv. 1. adj. m. *Argent, deniers comptants*: Tiền mặt (trả ngay). > *Bóng Thân Prendre (qqch) pour argent comptant*: Cả tin, nhắm mắt tin. *Il a pris toutes ses promesses pour argent comptant*: Anh ấy nhắm mắt tin tất cả các lời hứa của hắn. 2. n. m. Tiền mặt. *Avoir du comptant*: Có tiền mặt. > Loc. *Au comptant*: Bằng tiền mặt. *Opérations au comptant*: Thanh toán bằng tiền mặt. 3. adv. *Acheter, payer comptant*: Mua, trả bằng tiền mặt. > Loc. *Bóng và Thân Payer comptant*: Trả miếng nhỡn tiền, đền đáp ngay.

compte [kõt] n. m. I. 1. Sự tính, sự đếm. *Le compte y est*: Đếm đã xong. *Faites-moi le compte de ce que je vous dois*: Hãy tính xem tôi phải trả anh bao nhiêu. > Loc. *Bóng À ce compte-là*: Cứ theo lẽ đó. *-Au bout du compte, en fin de compte, tout compte fait*: Rút cục, kết cục. *Tout compte fait, il n'est pas si méchant*: Rút cục, anh ta cũng không đến nỗi ác như vậy! 2. Tài khoản. *Arrêter, clore un compte*: Ngưng, đóng tài khoản lại. *-Compte en banque*: Tài khoản ngân hàng. *Compte courant*: Tài khoản vãng lai. *Compte de dépôts hay compte de chèques* [viết tắt

là CC]: Tài khoản tiền gửi. *Compte chèque postal*: Tài khoản gửi ở Bưu điện. 3. Sự kế toán. 4. Khoản phải trả. *Donner son compte à un employé*: Bổng Trả tiền công cho người làm (thải ra). *-Demander son compte*: Hỏi tiền công. (Bóng Thôi làm việc). > *Thân Régler son compte à qqn*: Thanh toán món nợ với ai (trùng phạ giết anh ta). *-Règlement de comptes*: Sự thanh toán hận thù (giữa hai đối thủ). 5. Loc. *À bon compte*: Rẻ tiền. *Acheter un maison à bon compte*: Mua được rẻ một ngôi nhà. *-Thân S'en tirer à bon compte*: Thoát khỏi khó khăn một cách nhẹ nhàng. 6. Thụng Des comptes. V. Thụng. 7. KHGGIAN *Compte à rebours*: Đếm ngược (trước khi hạ lệnh phóng tên lửa vũ trụ.) II. *Bóng 1. Tenir compte de*: Tính đến, chú ý tới. *Tenir compte des conseils avant d'agir*: Chú ý tới những lời khuyên trước khi hành động. > *Faire entrer, mettre en ligne de compte un argument dans son raisonnement*: Xem xét một lý lẽ trong lập luận của mình. 2. *Laisser pour compte*: Sao nhãng, coi thường. 3. *Être à son compte*: Làm việc cho mình, độc lập. *Travailler pour le compte d'un employeur*: Làm việc cho chủ. 4. *Sur le compte de*: Về, về vấn đề. *Il y a beaucoup à dire sur son compte*: Có nhiều chuyện để nói về anh ta. 5. *Demander des comptes*: Yêu cầu giải trình, biện minh. > *Rendre compte de*: Báo cáo về, giải trình. *Rendre des comptes*: Biện minh, trình bày. *Je n'ai de comptes à rendre à personne*: Tôi không phải trình bày với ai cả. 6. *Se rendre compte de, que*: Nhận ra, hiểu ra. *Il s'est rendu compte de son erreur*: Anh ta nhận ra sai lầm của mình. *-Thân Tu te rends compte?*: Cậu làm chứng cho nhế?

compte-fils [kõtfil] n. m. inv. Kính lúp đếm sợi.

compte-gouttes [kõtgut] n. m. inv. Ống nhỏ giọt. > *Bóng Au compte-gouttes*: Nhỏ giọt, từng ít một.

compte-minutes [kõtminyt] n. m. inv. Máy báo giờ (đã định trước).

compter [kõt] I. v. tr. [1] 1. Đếm, tính. *Compter les personnes présentes*: Đếm những người có mặt. *Compter sa fortune*: Tính toán của cải của mình. > *Bóng Compter les jours, les heures*: Chờ đợi, buồn chán. 2. Gộp vào, tính gộp vào. *N'oubliez pas de compter les taxes*: Nhớ tính gộp cả thuế vào. 3. Có, chứa đựng. *Un parti qui compte de nombreux membres*: Một đảng có nhiều đảng viên. > *Compter parmi*: Liệt vào trong số, coi như. *Compter plusieurs députés parmi ses amis*: Coi nhiều nghị sĩ là bạn của mình. 4. Trả tiền. *Il m'a compté mille francs de frais*: Ông ấy trả tôi một nghìn frăng phí tổn. Á

combien avez-vous compté le fromage?: Anh trả miếng pho mát bao nhiêu tiền? 5. Tính từng li từng tí. Il compte chacune de ses dépenses: Anh ta tính từng li từng tí các khoản chi tiêu. > Compter ses pas: Đi từng bước một. -Bóng Hành động thận trọng. 6. Compter une somme à qqn: Trả ai một số tiền. 7. Định, dự định. Je compte partir demain: Tôi định ngày mai đi. > Hy vọng, tin là. Il compte bien te voir ce soir: Anh ấy hy vọng tối nay gặp anh. II. v. intr. 1. Đếm, tính. Compter jusqu'à cent: Đếm đến một trăm. Savoir lire et compter: Biết đọc và làm tính. 2. Compter avec: Tính đến, chú ý. Un homme avec qui il faut compter: Một người mà ta phải tính đến. Compter avec l'opinion publique: Chú ý đến dư luận. 3. tính, xem xét. La première partie ne compte pas: Phần thứ nhất không tính. -Thần [ngôn ngữ trẻ con] Compter pour du beurre: Không kể bo. > Quan trọng. Ce qui compte, c'est d'être en bonne santé: Điều quan trọng là phải có sức khỏe. 4. Compter sur: Tin vào, dựa vào. Je compte sur vous pour régler cette affaire: Tôi dựa vào anh để giải quyết chuyện này. > Dgian, Mía Compté là-dessus!: Đừng có tin vào! 5. Nằm trong số. Il compte parmi les meilleurs chimistes: Anh ấy nằm trong số những nhà hóa học giỏi nhất. III. Loc. prép. 1. À compter de: Kể từ, tính từ. 2. Sans compter: Không kể. Il me doit mille francs, sans compter les intérêts: Anh ta nợ tôi một nghìn frăng không kể lãi. > Sans compter que: Không loại trừ là. Il parle trop, sans compter qu'il ne dit que des bêtises!: Anh ta nói quá nhiều, không loại trừ là chỉ nói những điều bậy bạ.

compte rendu [kõtɾãdy] n. m. Bản tường thuật, báo cáo. Des comptes rendus de séances: Bản tường thuật các buổi họp.

compte-tours [kõt(ə)tur] n. m. inv. Kĩ 1. Máy đếm vòng quay. 2. Abus: Tắc kế vòng.

compteur [kõtœr] n. và adj. 1. n.m. Hiếm Người đếm. 2. Máy đếm, công tơ. Compteur à gaz: Công tơ khí đốt. -Compteur de particules: Máy đếm các phần tử. 3. adj. (dùng để) Đếm. Boulier compteur: Bàn tính gậy để đếm.

comptine [kõtɪn] n. f. Bài hát chọn vai (trong một số trò chơi của trẻ con để chỉ định đứa nào bị loại ra hoặc phải đuổi tìm những đứa khác).

comptoir [kõtwaʀ] n. m. 1. Quầy hàng. Boire un café au comptoir: Uống một chén cà phê ở quầy. 2. Chi nhánh (ở nước ngoài). > Spécial. chi nhánh (ở thuộc địa). Les comptoirs installés par Colbert à Pondichéry et Chandernagor: Các chi nhánh do hãng Conbe lập ở Pôngdisêri và Săngdecnago. 3.

KẾ Quầy môi giới. Comptoir de vente, comptoir d'achat: Quầy môi giới bán hàng, quầy môi giới thu mua. 4. Chi nhánh ngân hàng, tín dụng. Comptoir d'escompte: Chi nhánh chiết khấu.

compulser [kõpylse] v. tr. [1] 1. LUẬT Tra xét lại sổ sách (theo lệnh của quan tòa.) 2. Tra cứu. Compulser des notes et des documents pour préparer une thèse: Tra cứu các ghi chép và tài liệu để chuẩn bị viết luận án.

compulsif, ive [kõpylsif, iv] adj. 1. Cũ Cường bức, cưỡng chế. 2. PHẬT Tendance, comportement compulsif: Xu hướng, thái độ cưỡng bức. V. compulsion.

compulsion [kõpylsjõ] n. f. 1. Cũ Sự cưỡng bức, sự bắt buộc. 2. PHẬT Sự cưỡng bức nội tâm.

comput [kõpyt] n. m. Phép tính ngày lễ (của giáo hội).

computation [kõpytasjõ] n. f. Phép ước tính thời gian.

comtadin hay contadin, ine [kõtadɛ̃, in] n. và adj. 1. n. Cư dân của lãnh địa bá tước Vonexanh,. 2. adj. Thuộc lãnh địa bá tước Vonexanh.

comtal, ale, aux [kõtɔl, ɔ] adj. Hiếm liên quan đến bá tước.

comtat [kõtɔ] n. m. Lãnh địa bá tước (chỉ dùng cho một số nơi như Vonexanh, Avinhong).

comte [kõt] n. m. 1. Sĩ Thủ lĩnh quân sự (một địa phận ở Rôma đầu thời Trung cổ.) 2. Bá tước. > Tước bá.

1. **comté** [kõtɛ] n. m. 1. Lãnh địa của bá tước. > Cơ ngơi của bá tước. 2. Quận (đơn vị hành chính ở Anh, vài nước của khối Thịnh vượng chung và Mỹ).

2. **comté** (hay **conté**) [kõtɛ] n. m. Phomat công-tê.

comtesse [kõtɛs] n. f. 1. Bà chủ một lãnh địa. 2. Bà bá tước.

1. **con** [kɔn] prép. ital. Con ("với", dùng trong âm nhạc, gốc tiếng Italia). Conbrio: với sự sáng láng. Con (animal): với tâm hồn.

2. **con, conne** [kɔ, kɔn] n. và adj. I. n. m. Thgục Cơ quan sinh dục nữ. II. Chửi và Thô 1. đồ ngu. Prendre qqn pour un con: Coi ai là đồ ngu. Traiter une femme de conne: Coi một người đàn bà là đồ ngu. 2. Loc. À la con: Ngu ngốc. Un livre à la con: Một cuốn sách ngu ngốc. 3. adj. Un type complètement con: Một gã hoàn toàn ngu. Une histoire conne (hay con): Một câu chuyện ngu ngốc.

3. **con-** Từ tố có nghĩa là "cùng, đồng".

conard, arde V. connard, arde.

conasse V. connasse.

conatif, ive [kɔnatif, iv] adj. NGÔN Cố gắng.

concassage [kɔkasaʒ] n. m. Sự nghiền, sự đập nhỏ.

concasser [kɔkase] v. tr. [1] Nghiền, đập nhỏ. *Concasser des pierres: Đập nhỏ đá.*

concasseur [kɔkascœʁ] n. m. Máy nghiền.

concaténation [kɔtatenasjɔ̃] n. f. TRIẾT và NGÔN Sự móc xích.

concave [kɔkav] adj. LỒM. *Verre concave: Mặt kính lõm. Trái convexe.*

concavité [kɔkavite] n. f. 1. Sự lõm. *La concavité d'un miroir: Sự lõm của mặt gương.* 2. Ổ, hốc. *Les concavités du crâne: Các hốc của sọ người.*

concéder [kɔsede] v. tr. [18] 1. Thuận cho, nhượng cho. *Concéder un droit: Nhượng cho một quyền.* 2. Nhượng bộ (một điểm đang tranh chấp), công nhận. *Je concède que j'ai eu tort: Tôi công nhận là mình sai.*

concellébration [kɔselebrasjɔ̃] n. f. Sự cùng cử hành lễ; lễ cùng cử hành.

concellébrer [kɔseleore] v. tr. [18] TÔN Cùng cử hành (một lễ).

concentration [kɔsɛ̃trasjɔ̃] n. f. 1. Sự tập trung, nơi tập trung. *La concentration urbaine: Sự tập trung ở đô thị.* > *Camp de concentration: Trại tập trung.* 2. HOÁ Nồng độ. 3. KẾ Sự tập hợp (các xí nghiệp ở một lĩnh vực để cạnh tranh có hiệu quả (tập hợp ngang) hoặc ở những giai đoạn nối tiếp để cho ra một sản phẩm (tập hợp dọc). 4. Bông Sự tập trung tư tưởng.

concentrationnaire [kɔsɛ̃trasɔnœʁ] adj. Liên quan đến trại tập trung. *La vie concentrationnaire: Cuộc sống ở trại tập trung.*

concentré, ée [kɔsɛ̃tre] adj. và n. m. Đặc, cô đặc. *Lait concentré: Sữa đặc.* > N. m. Chất cô đặc. *Du concentré de tomate: Tương cà chua, cà chua cô đặc.*

concentrer [kɔsɛ̃tre] v. tr. [1] 1. Tập trung. *Concentrer le rayonnement solaire: Tập trung bức xạ mặt trời. Concentrer des forces armées: Tập trung lực lượng vũ trang.* Đồng rassembler. 2. HOÁ Cô, cô đặc. *Concentrer une solution: Cô đặc một dung dịch.* 3. Bông Tập trung. *Concentrer ses efforts sur un problème: Tập trung các cố gắng vào một vấn đề.* > v. pron. *Se concentrer: Tập trung tư tưởng.*

concentrique [kɔsɛ̃trik] adj. Đồng tâm.

concentriquement [kɔsɛ̃trikmɔ̃] adv. HÌNH Đồng tâm.

concentrisme [kɔsɛ̃trism] n. m. (HTN) Thuyết tập trung (kinh tế).

concept [kɔsept] n. m. TRIẾT Khái niệm. *Le concept de table: Khái niệm về bữa ăn. Le*

concept de bonheur: Khái niệm về hạnh phúc. Forger un concept: Đặt ra một khái niệm.

conceptacle [kɔseptakl] n. m. THỰC Bao phồng, bao đựng bộ phận sinh dục ở loại ẩn hoa.

concepteur, trice [kɔseptœʁ, tris] n. Người góp ý, nghĩ đến một điều gì. > Mối Người góp ý cho các dự án quảng cáo.

conception [kɔsepsjɔ̃] n. f. 1. Sự thụ thai. > *Immaculée Conception: Sự thụ thai trinh khiết (của thánh Đồng trinh Maria).* 2. Quan niệm. *Conception hardie, originale: Quan niệm táo bạo, độc đáo. Il a de l'amitié une conception toute particulière: Anh ấy có một quan niệm về tình bạn rất đặc biệt.* Đồng idée, opinion. 3. Năng lực nắm bắt, hiểu. *Avoir la conception vive, lente: Có một năng lực lĩnh hội sắc sảo, chậm chạp.*

conceptisme [kɔseptism] n. m. Sự kiểu cách của văn chương (Tây Ban Nha, đầu thế kỷ 17).

conceptivité [kɔseptivite] n. f. Khả năng thụ thai.

conceptualisation [kɔseptʁalizasjɔ̃] n. f. Sự tổ chức bằng các khái niệm.

conceptualiser [kɔseptʁalize] v. tr. [1] Tổ chức bằng các khái niệm.

conceptualisme [kɔseptʁalizm] n. m. TRIẾT Thuyết khái niệm. *Synthèse du rationalisme et de l'empirisme, le nom de conceptualisme a été donné aux théories d'Aristote et de Kant: Là sự tổng hợp của chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa kinh nghiệm, tên thuyết khái niệm được đặt cho các luận thuyết của Aristot và Kanto.*

conceptuel, elle [kɔseptʁel] adj. Khái niệm, quan niệm. *Texte conceptuel: Bài văn khái niệm. Acte conceptuel: Hành động khái niệm.*

concerner [kɔsœʁne] v. tr. [1] Liên hệ đến, liên quan đến. *En ce qui me concerne: Về những điều liên quan đến tôi. Loi concernant la répression de l'ivresse publique: Điều luật liên quan đến sự bài trừ nạn nghiện rượu công khai.*

concert [kɔsœʁ] n. m. 1. Sự đồng minh, sự liên minh. *Le concert européen: Đồng minh châu Âu.* > *De concert: Đồng lòng, cùng nhau. Agir de concert avec qqn: Đồng lòng hành động với ai.* 2. NHẠC Sự hòa âm; buổi hòa tấu, buổi hòa nhạc. *Aller au concert: Đi dự hòa nhạc. Donner un concert: Trình diễn một buổi hòa nhạc.* -Hội âm nhạc. *Les Concerts Colonne: Các hội âm nhạc vùng Còlon.* 3. Sự đồng thanh. *Les concerts des oiseaux: Tiếng hót đồng thanh của chim chóc.* -*Un concert de louanges: Những lời khen đồng thanh.*

concertant, ante [kõsertõ, õt] adj. NHẠC Hòa tấu. *Symphonie concertante*: Bản giao hưởng hòa tấu.

concertation [kõsertasjõ] n. f. CHTR] và KTẾ Hội nghị hiệp thương, sự bàn tính với nhau.

concerter [kõserte] I. v. tr. [1] 1. Bàn tính. *Concerter un dessein*: Bàn tính một dự định. 2. Chuẩn bị kỹ. *Concerter son attitude*: Chuẩn bị kỹ tư thế của mình. *Des paroles concertées*: Những lời nói đã chuẩn bị kỹ. Đồng préméditer. II. v. intr. NHẠC Hòa tấu. *Le hautbois et la flûte concertent*: Kèn oboe và sáo hòa tấu. III. v. pron. Thống nhất với nhau. *Ils racontèrent la même histoire: visiblement, ils s'étaient concertés*: Họ nói cùng một luận điệu: rõ ràng là họ đã thống nhất với nhau.

concertino [kõsertino] n. m. 1. Nhóm chủ tấu. 2. côngxéc-tô nhỏ.

concertiste [kõsertist] n. m. Nhạc sĩ hòa tấu (thường chơi độc tấu).

concerto [kõserto] n. m. NHẠC Côngxéc-tô.

concesseur [kõsesœr] n. m. Người nhượng (cái gì cho ai).

concessif, ive [kõsesif, iv] adj. và n. f. NGPHÁP Nhượng bộ. *Les propositions concessives sont introduites par "bien que", "quoique", "encore que", etc*: Các mệnh đề nhượng bộ bắt đầu bằng "mặc dù", "dù rằng", "tuy rằng" v.v. > n. f. *Une concessive*: Lối nhượng bộ.

concession [kõsesjõ] n. f. 1. Sự nhượng, sự nhượng quyền. 2. Vật nhượng. > Đất nhượng. > đất nhượng làm mộ phần. *Concession à perpétuité*: Đất nhượng vĩnh viễn. 3. (thường số nhiều) sự nhượng bộ. *Faire des concessions à un adversaire*: Nhượng bộ đối thủ.

cessionnaire [kõsesjõnœr] n. 1. Người được nhượng, người được nhượng quyền. 2. THƯƠNG Đại lý độc quyền.

concetti [kõse(et)ti] n. m. pl. Ý tưởng tinh tế, nét ý nhị.

concevable [kõs(ə)vabl] adj. Có thể tưởng tượng. *Il n'est pas concevable de refuser cela*: Từ chối điều đó là không thể tưởng tượng được.

concevoir [kõsəvwœr] v. tr [47] 1. Thụ thai. *Concevoir un enfant*: Thụ thai một đứa bé. 2. Nghĩ ra, dự kiến. *Concevoir un projet*: Nghĩ ra một dự án. *Une voiture conçue pour la ville*: Một chiếc xe được dự kiến cho thành phố. Đồng créer, imaginer, inventer. 3. Tưởng tượng, hiểu, quan niệm. *Je ne conçois pas une telle étourderie*: Tôi không thể tưởng tượng được một sự dại dột như vậy. 4. Cảm thấy, nghiệm thấy: *Concevoir de l'amour pour qqn*: Cảm thấy có lòng yêu ai.

conchoïdal, ale, aux [kõkoidal, o] adj. 1. Có dạng vỏ trai sò. *Cassure conchoïdale*: Vết vỡ

dạng vỏ trai. 2. HÌNH Liên quan đến đường concôit.

conchoïde [kõkoid] adj. và n. f. 1. HÌNH Đường cong concôit. -N. f. *Une conchoïde*: Một đường concôit. 2. KHOÁNG Cassure conchoïde: Vết vỡ vỏ trai.

conchyliculture [kõfilikyltyr] n. f. Nghề nuôi trai sò.

conchylien, ienne [kõkiljẽ, jen] adj. SINH và THẠCH Chứa vỏ trai ốc. *Calcaire conchylien*: Đá vôi vỏ trai ốc.

conchyliologie [kõkiljõlõzi] n. f. Khoa vỏ trai ốc.

conchylis. V. cochylis.

concierge [kõsjerʒ] n. Người gác cổng. *Déposer le courrier chez le concierge*: Để thư từ ở chỗ người gác cổng. > Thân *C'est une vraie concierge*: Đó thực sự là một tay tò mò và lăm mòm.

conciergerie [kõsjerʒəri] n. f. Nghề, chỗ ở người gác cổng. > Số *La Conciergerie*: Tòa Côngxiécgiơ (nhà phụ của Tòa án Pari.)

concile [kõsil] n. m. Hội đồng giám mục.

conciliable [kõsiljabl] adj. Có thể dung hòa.

conciliabule [kõsiljabyl] n. m. 1. Cũ Cuộc họp bí mật (để âm mưu chuyện gì). 2. Cuộc trò chuyện thăm thì. *Elle avait surpris de mystérieux conciliabules qui cessaient à son approche*: Chị ấy chợt bắt gặp những chuyện thì thăm bí mật mà khi chị đến gần thì im bặt.

conciliaire [kõsiljœr] adj. Thuộc hội đồng giám mục. *Pères conciliaires*: Các cha ở hội đồng giám mục.

conciliant, ante [kõsuljã, õt] adj. Dễ làm lành, hòa giải. *Caractère conciliant*: Tính tình dễ hòa giải. Đồng accommodant.

conciliateur, trice [kõsiljatœr, tris] adj. và n. Người hòa giải. *Rôle conciliateur*: Vai trò hòa giải. *Servir de conciliateur*: Phục vụ với tính cách người hòa giải. Đồng médiateur.

conciliation [kõsiljastjõ] n. f. 1. Sự hòa giải. 2. LUẬT Sự khuyên giải; điều hòa. 3. Sự phân xử. Đồng arbitrage.

conciliatoire [kõsiljatwœr] adj. (Để) hòa giải. *Démarche conciliatoire*: Sự vận động hòa giải.

concilier [kõsilje] 1. v. tr. [1] Hòa giải, dung hòa. *Chercher à les concilier serait peine perdue*: Tìm cách hòa giải họ chỉ phí công. *Concilier l'intérêt et le devoir*: Điều hòa quyền lợi với nghĩa vụ. 2. v. pron. Tranh thủ được. *Se concilier un auditoire*: Tranh thủ được thính giả. *Se concilier la sympathie de qqn*: Tranh thủ được cảm tình của ai.

concis, ise [kōsi, iz] adj. Súc tích: *Style, orateur concis*: Văn phong, diễn giả súc tích. Đồng brief, trái prolix, verbeux.

concision [kōsizjō] n. f. Tính súc tích, gọn gàng.

concitoyen, yenne [kōsitwajẽ, jẽ] n. Người đồng hương, đồng bào.

concitoyenneté [kōsitwajẽtẽ] n. f. Quan hệ đồng hương, quan hệ đồng bào.

conclave [kōklav] n. m. 1. Hội nghị bầu giáo hoàng. 2. Nơi bầu giáo hoàng.

conclaviste [kōklavist] n. m. Trợ lý hồng y giáo chủ trong hội nghị bầu giáo hoàng.

concluant, ante [kōklyũ, õt] adj. Xác định, kết luận. *Argument concluant*: Lý lẽ xác định. *Un essai concluant*: Sự thử nghiệm để kết luận. Đồng décisif, probant.

conclure [kōklyr] I. v. tr. [58] 1. Kết thúc, chấm dứt. *Conclure une affaire*: Kết thúc một sự việc. 2. Kết luận. *Il me reste à conclure mon exposé*: Tôi còn phải kết luận bài thuyết trình của tôi. II. v. tr. indir. 1. kết luận. *On a hâtivement conclu de la présence de l'accusé sur les lieux à sa culpabilité*: Người ta đã vội vã kết luận về sự có mặt của bị cáo ở nơi phạm tội. 2. Quyết định, bày tỏ ý kiến. *La police a conclu à un suicide*: Cảnh sát đã bày tỏ ý kiến đó là một vụ tự tử.

conclusion [kōklyzjō] n. f. 1. Sự ký kết. *La conclusion d'un traité, d'une négociation*: Sự ký kết một hiệp ước, một cuộc đàm phán. > Sự kết thúc. *L'enquête touche à sa conclusion*: Cuộc điều tra đi đến hồi kết thúc. 2. Kết luận. *Une conclusion digne de l'exorde*: Một kết luận xứng đáng với lời mở đầu. 3. TRIẾT Mệnh đề kết thúc (của một tam đoạn luận). Thuyết Kết luận. *Tirer une conclusion*: Rút ra một kết luận. 4. LUẬT Bản yêu sách (tóm tắt.)

concocter [kōkakte] v. tr. [1] Thân Soạn thảo công phu. *Il a concocté un plan infaillible*: Anh ấy đã soạn thảo công phu một kế hoạch chắc chắn thành công.

concombre [kōkōbr] n. m. 1. Dưa chuột. *Une salade de concombres*: Salat dưa chuột. 2. ĐỘNG Concombre de mer: Hải sâm.

concomitance [kōkōmitãs] n. f. Sự cùng tồn tại, cùng xảy ra, phụ theo.

concomitant, ante [kōkōmitã, õt] adj. Đi kèm theo. *Symptôme concomitant*: Triệu chứng đi kèm. Đồng coexistent. *Variations concomitantes des phénomènes physiques*: Các biến thiên đi kèm của các hiện tượng vật lý.

concordance [kōkōrdãs] n. f. 1. Sự phù hợp, sự khớp nhau. *La concordance de deux récits*:

Sự khớp nhau giữa hai câu chuyện. > LÝ *Concordance de phase*: Sự phù hợp của pha. *Radiations en concordance de phase*: Các bức xạ phù hợp giữa các pha. 2. NGHÁP *Concordance des temps*: Quy tắc tương hợp về thời. 3. Bảng tra chỉ ra những đoạn giống nhau trong Kinh thánh.

concordant, ante [kōkōrdã, õt] adj. Phù hợp, khớp nhau. *Renseignements concordants*: Những lời chỉ dẫn phù hợp.

concordat [kōkōrda] n. m. 1. Thỏa ước (giữa giáo hoàng với một chính phủ về các việc đạo.) 2. THƯƠNG Thỏa ước xử lý nợ.

concordataire [kōkōrdatẽ] adj. 1. Thỏa ước. 2. Bị quản lý theo thỏa ước. *Les évêchés alsaciens concordataires*: Các tòa giám mục Andát bị quản lý theo thỏa ước. 3. Tán thành thỏa ước 1801. 4. THƯƠNG Hưởng thỏa ước xử lý nợ.

concorde [kōkōrd] n. f. Sự hòa hợp, đồng lòng. *Rétablir la concorde*: Khôi phục sự hòa hợp. Đồng paix. Trái discorde.

concorde [kōkōrde] v. intr. [1] 1. Phù hợp với nhau, khớp nhau. *Leurs témoignages concordent*: Những lời làm chứng của họ khớp nhau. *Sa façon de vivre ne concorde pas avec ses principes*: Lối sống của anh ta không phù hợp với các nguyên tắc đạo đức anh ta đề ra. Đồng correspondre. 2. Cho cùng kết quả. *Actions qui concordent*: Các hành động cho cùng kết quả.

concourant, ante [kōkōrã, õt] adj. Góp vào, giúp vào. > HÌNH *Droites concourantes*: Những đoạn thẳng đồng quy. > LÝ *Forces concourantes*: Những lực đồng quy.

concourir [kōkōrir] I. v. tr. indir. [29] 1. Góp vào, giúp vào. *Tout concourt à notre succès*: Tất cả góp vào thành công của chúng ta. 2. HÌNH Đồng quy. *Deux droites qui concourent en un même point*: Hai đoạn thẳng đồng quy tại một điểm. II. v. intr. Đua tranh nhau, giành nhau; dự thi. *Il concourt dans l'épreuve de saut*: Anh ấy dự thi nhảy.

concours [kōkōr] n. m. 1. tụ Sự gặp gỡ, sự tập hợp. *Un grand concours de peuple*: Một cuộc tập hợp nhân dân lớn. -Mỗi *Concours de circonstances*: Sự ngẫu hợp tình huống. *Point de concours*: Điểm tập hợp. 2. Sự góp vào, sự cộng tác. *Réaliser un film avec le concours des habitants d'un village*: Thực hiện một cuốn phim với sự cộng tác của dân làng. Đồng aide, collaboration. > TÀI *Fonds de concours*: Quỹ trợ giúp. 3. Cuộc thi. *Le concours Lépine récompense les meilleures inventions*: Cuộc thi Lépin thưởng cho các phát minh tốt nhất. *Concours de plage*: Cuộc thi chọn các bãi biển. > THỂ Cuộc thi đấu, cuộc

đua. ▷ *Concours hippique*: Cuộc đua ngựa. – Cuộc thi tuyển. *Se présenter, être reçu à un concours*: Đi dự, được nhận vào một cuộc thi tuyển. *Concours des grandes écoles*: Cuộc thi tuyển sinh vào các trường lớn. ▷ *Concours général*: Cuộc thi học sinh giỏi toàn quốc.

concret, ète [kõkre, et] adj. 1. Cũ Đặc. *Boue concrète*: Bùn đặc. 2. Cụ thể. “Table” est un terme concret: “Cái bàn” là một từ ngữ cụ thể. *Illustrer une théorie à l’aide d’exemples concrets*: Minh họa một lý thuyết bằng những thí dụ cụ thể. 3. *Musique concrète*: Âm nhạc cụ thể (nay còn gọi là âm nhạc điện tử). ▷ N. m. Cái cụ thể. *Le concret et l’abstrait*: Cái cụ thể và cái trừu tượng.

concrètement [kõkretmã] adv. Cụ thể. *Concrètement, qu’est-ce que cela donne?*: Cụ thể ra, điều đó đem lại cái gì?

concréter [kõkrete] v. tr. [1] Làm đông lại, làm đặc lại. ▷ v. pron. Đông lại, đặc lại.

concrétion [kõkresjõ] n. f. 1. Sự hóa đặc. 2. Sự kết lại. ▷ ĐCHẤT Kết hạch. *Les stalactites sont des concrétions calcaires*: Nhũ đá là các kết hạch vôi. 3. Thể kết. *Les calculs sont des concrétions*: Sỏi là các thể kết.

concrétisation [kõkretizasjõ] n. f. Sự cụ thể hóa. *La concrétisation de vieux projets*: Sự cụ thể hóa các đồ án cũ.

concrétiser [kõkretize] v. tr. [1] Cụ thể hóa. *Concrétiser une promesse*: Cụ thể hóa một lời hứa. ▷ v. pron. *Elle voyait ses espoirs se concrétiser*: Cô ấy thấy những niềm hy vọng của mình trở thành cụ thể.

concubin, ine [kõkybẽ, in] n. Người có vợ không cưới xin; vợ không hôn thú, vợ lẽ.

concubinage [kõkybinaʒ] n. m. Sự ăn ở với nhau không hôn thú, sự lấy lẽ.

concupiscence [kõkypisãs] n. f. Sự dâm dục, tà dục.

concupiscent, ente [kõkypisã, ãt] adj. Ưa nhục dục, dâm dăng. *Regard concupiscent*: Cái nhìn dâm dăng.

concurrent [kõkyramã] adv. 1. Cạnh tranh. *Briguer concurrentement une charge*: Mưu đồ cạnh tranh một chức vụ. 2. Cùng nhau, đồng thời. *Agir concurrentement*: Hành động đồng thời.

concurrence [kõkyrãs] n. f. 1. Cũ Sự gặp nhau. ▷ *Jusqu’à concurrence de*: Cho đến mức. 2. Sự cạnh tranh; toàn bộ những người cạnh tranh. *Être en concurrence avec qqn*: Cạnh tranh với ai. *Des prix défiant toute concurrence*: Các giá (dẽ ra) thách thức tất cả những người cạnh tranh (tức là rất thấp). ▷ *Système de la libre concurrence*: Hệ thống tự do cạnh tranh. 3. LUẬT Sự bình đẳng trong địa vị, quyền lợi. *Exercer une hypothèque en*

concurrence: Tác động đến quyền bình đẳng trong cạnh tranh.

concurrencer [kõkyrãse] v. tr. [1] Cạnh tranh.

concurrent, ente [kõkyrã, ãt] adj. và n. 1. Đồng quy. *Forces concurrentes*: Các lực đồng quy. 2. Cạnh tranh. *Des commerces concurrents*: Những cửa hàng cạnh tranh. ▷ N. Đối thủ; người cạnh tranh. *Évincer tous ses concurrents*: Gạt được tất cả đối thủ.

concurrentiel, ielle [kõkyrãsjel] adj. Có cạnh tranh. *Tarif concurrentiel*: Giá cả có cạnh tranh.

concussion [kõkysjõ] n. f. Sự ăn hối lộ, sự nhận dút lót.

concussionnaire [kõkysjõnẽ] adj. và n. Ăn hối lộ, nhận dút lót; người ăn hối lộ. *Ministre concussionnaire*: Ông bộ trưởng ăn hối lộ.

condamnable [kõdanabl] adj. Đáng kết tội, đáng lên án. *Opinion, attitude condamnable*: Ý kiến, thái độ đáng lên án. Đồng blâmable. Trái justifiable.

condamateur, trice [kõdanatœr, tris] adj. và n. Lên án; người kết án. *Regard condamateur*: Cái nhìn lên án.

condamnation [kõdanasjõ] n. f. 1. Sự kết án, sự xử phạt, sự buộc tội. *Condamnation pour vol*: Sự xử phạt vì ăn cắp. 2. Sự lên án, sự chỉ trích.

condamnatoire [kõdanatwar] adj. LUẬT Buộc tội, kết án. *Sentence condamatoire*: Bản án buộc tội.

condamné, ée [kõdane] adj. và n. 1. Bị kết án, bị buộc tội. ▷ Subst. *La cigarette, le verre du condamné (à mort)*: Thuốc, cốc rượu của phạm nhân (tử tù). 2. *Malade condamné*: Con bệnh không thể qua khỏi. 3. *Porte condamnée*: Cửa bị bít lại.

condamner [kõdane] v. tr. [1] 1. Kết án, buộc tội. *Condamner à mort un criminel*: Kết án tử hình một tên giết người. – Cấm, bài trừ. *La loi condamne l’usage des stupéfiants*: Pháp luật cấm dùng chất ma túy. ▷ Par anal. *Les médecins l’ont condamné*: Các thầy thuốc tuyên bố là anh ta không thể qua khỏi. 2. Bắt phải, buộc phải. *Être condamné à l’immobilité*: Bị buộc phải nằm bất động. *Cette panne nous condamne à renoncer à cette visite*: Sự hỏng xe buộc chúng tôi phải từ bỏ chuyến viếng thăm. 3. Lên án, chỉ trích, bài bác. *Condamner la conduite de qqn*: Chỉ trích tư cách của ai. 4. Bít lại, ngăn lại. *Condamner une porte*: Bít một cái cửa lại. Đồng barrer, boucher. 5. Hành hạ, làm khổ. *Sa conduite la condamne*: Hạnh kiểm của cô ta làm khổ cô ta.

condé [kōde] n. m. Lồng 1. Phạm nhân chỉ điểm (cho cảnh sát). 2. Cảnh sát, công an.

condensable [kōdāsabl] adj. Có thể đông đặc (chất nước), có thể ngưng tụ (chất khí).

condensat [kondāsa] n. m. Kỹ Chất ngưng tụ, chất chung cất. Đồng distillat.

condensateur [kōdāsator] n. m. Điện Cái tụ (điện).

condensation [kōdāsasjō] n. f. 1. Lý Sự ngưng, cô đặc chất khí (nước). *Eau de condensation*: Nước ngưng tụ. 2. Hoá Réaction de condensation: Phản ứng ngưng kết. 3. Điện Sự tụ điện.

condensé, ée [kōdāse] adj. và n. m. Kỹ I. adj. Cô đặc. *Lait condensé*: Sữa đặc. II. n. m. 1. Bản tóm tắt (một tác phẩm văn học). 2. Tập tác phẩm tóm tắt.

condenser [kōdāse] v. tr. [1] 1. Cô đặc, nén. ▷ Làm ngưng tụ (chất khí). 2. Bông Trình bày ngắn gọn, rút ngắn lại. *Condenser sa pensée*: Trình bày ngắn gọn tư tưởng của mình. *Condenser un texte*: Rút ngắn một bài văn. Đồng réduire. ▷ v. pron. Ngưng tụ. *La vapeur d'eau se condense sur les corps froids*: Hơi nước ngưng tụ trên những vật thể lạnh.

condenseur [kōdāser] n. m. 1. Kỹ Thiết bị ngưng. 2. Lý Kính tụ quang.

condescendance [kōdesādās] n. f. Sự chiếu cố, sự hạ cố. *Traiter qq avec condescendance*: Hạ cố đối xử với ai. Đồng hauteur.

condescendant, ante [kōdesādā, āt] adj. Chiếu cố, hạ cố. *Manières condescendantes*: Các cử chỉ hạ cố.

condescendre [kōdesādr] v. intr. [75] Hạ cố, rủ lòng. *Condescendrez-vous à me répondre?*: Anh có hạ cố trả lời tôi không?

condiment [kōdimā] n. m. 1. Thứ gia vị, thứ làm tăng vị. *Les épices sont des condiments*: Đồ gia vị là những thứ làm tăng vị món ăn. 2. Bông Chất kích thích, cái thú vị. *L'imprévu est un condiment à la vie*: Điều bất ngờ là cái thú vị của cuộc sống.

condisciple [kōdisipl] n. m. Bạn học.

condition [kōdisjō] n. f. 1. Tình trạng, thân phận, phẩm chất. *La condition humaine*: Phận làm người. *La condition des vieillards*: Tình trạng người già. ▷ *Mettre en condition*: Chuẩn bị sẵn sàng (về vật chất và tinh thần). 2. Địa vị xã hội. *Vivre selon sa condition*: Sống theo địa vị xã hội của mình. -Cũ *Une personne de condition*: Một người có địa vị cao (trong xã hội). 3. Plur. Hoàn cảnh, tình trạng. *Les conditions atmosphériques*: Tình trạng khí quyển. *Travailler dans de bonnes, de mauvaises conditions*: Làm việc trong hoàn cảnh tốt, xấu. 4. Điều kiện. *Condition nécessaire et suffisante*: Điều kiện

cần và đủ. -*Condition sine qua non*: Điều kiện tiên quyết. ▷ *A condition, sous condition*: Với điều kiện. *Acheter à condition sous condition*: Mua với điều kiện có thể trả lại. *Se rendre sans condition*: Đầu hàng không điều kiện. ▷ *A (la) condition que* (+ ind. fut. ou subj.): Nếu như, miễn là. *J'irai, à condition que vous veniez me chercher*: Tôi sẽ đi nếu như anh đến đón. -*À (la) condition de* (+ inf.): Với điều kiện là, cần phải. *Nous partirons à cinq heures, à condition d'être prêts*: Chúng ta sẽ ra đi lúc năm giờ với điều kiện là chuẩn bị xong. 5. Điều khoản. *Les conditions d'un traité*: Các điều khoản của một hiệp ước. 6. Kỹ Xưởng sợi có điều hòa không khí. *La condition de Lyon*: Xưởng sợi có điều hòa ở Lyons.

conditionné, ée [kōdisjōne] adj. 1. Có điều kiện, phụ thuộc. *Résultat conditionné par...*: Kết quả phụ thuộc vào... *Réflexe conditionné*: Phản xạ có điều kiện. 2. Đã đóng gói, điều hòa. *Marchandise conditionnée*: Hàng hóa đóng gói. *Air conditionné*: Không khí được điều hòa.

conditionnel, elle [kōdisjōnel] adj. và n. m. Có điều kiện. *Promesse conditionnelle*: Lời hứa có điều kiện. ▷ N. m. NGHÁP Lối điều kiện, thí dụ: *Si j'étais riche, je serais heureux*: Nếu giàu có, tôi sẽ sung sướng.

conditionnellement [kōdisjōnelmā] adv. Có điều kiện. *Accepter une offre conditionnellement*: Nhận có điều kiện một món quà.

conditionnement [kōdisjōnmā] n. m. 1. TÂM Sự tạo dáng cho hợp quy cách. 2. Sự đóng gói (một sản phẩm). 3. Thao tác nhằm xác định độ ẩm (ở xưởng sợi); nơi sấy khô len lụa. 4. *Conditionnement de l'air*: Sự điều hòa không khí.

conditionner [kōdisjōne] v. tr. [1] 1. Gia công cho hợp quy cách, đóng gói (một sản phẩm), điều hòa nhiệt độ (một chỗ ở). 2. Là điều kiện của, quyết định. *Votre habileté conditionnera votre réussite*: Sự khéo léo quyết định thành công của anh.

conditionneur, euse [kōdisjōner, øz] n. 1. Kỹ n. m. Máy điều hòa không khí. 2. Người hợp cách hóa sản phẩm, công nhân đóng gói (hàng hóa).

condoléances [kōdoleās] n. f. pl. Lời chia buồn. *Lettre de condoléances*: Thư chia buồn.

condominium [kōdōminjōm] n. m. Cộng đồng chủ quyền (ở một lãnh thổ); sự quản lý chung. *Le condominium franco-britannique des Nouvelles-Hébrides*: Chủ quyền chung của Anh-Pháp ở đảo Nuven Ebrit.

condor [kōdōr] n. m. Kên kên Nam Mỹ (sải cánh 3m).

condottiere [kōdotjɛr] n. m. Tướng lĩnh đánh thuê (ở Italia, thế kỷ 13-16). *Des condottieri; des condottieres*: Các tướng lĩnh đánh thuê.

conductance [kōdyktās] n. f. ĐIỆN Độ dẫn điện.

conducteur, trice [kōdyktœr, tris] n. (và adj.). 1. Người hướng dẫn, người chỉ huy, người cầm đầu. *Un conducteur d'hommes*: Người chỉ huy các đàn ông. ▷ XƯNG *Conducteur de travaux*: Người chỉ huy công trình. 2. Người cầm lái, người lái. *Conducteur de train*: Người lái tàu (hỏa). *Đồng chauffeur*. *Conducteur de presse*: Người thợ cả máy in. ▷ N. m. hay adj. KỸ Chất dẫn, dẫn (nhiệt, điện). *Fil, vaisseau conducteur*: Dây dẫn, mạch dẫn. *Le cuivre est un bon conducteur*: Đồng là một chất dẫn điện tốt.

conductibilité [kōdyktibilite] n. f. LÝ và ĐIỆN tính dẫn (điện, nhiệt).

conductible [kōdyktibl] adj. LÝ Có tính dẫn (điện, nhiệt).

conduction [kōdyksjō] n. f. 1. LUẬT LAMẢ Sự thuê (nhà, đất...). 2. LÝ Sự truyền, dẫn. *Conduction de l'influx nerveux*: Sự truyền luồng thần kinh. 3. LÝ Sự dẫn.

conductivité [kōdyktivite] n. f. ĐIỆN Suất dẫn điện.

conduire [kōdwiʁ] I. v. tr. [71] 1. Dẫn, dắt, đưa. *Conduire des voyageurs*: Dẫn hành khách. *Conduire un troupeau aux pâturages*: Dẫn đàn cừu ra bãi chăn thả. *Đồng accompagner*. - *Conduire les pas la main de qqn*: Dẫn bước, dắt tay ai. 2. Dẫn tới. *Ce chemin conduit au château*: Con đường này dẫn tới lâu đài. - *Bóng Le désespoir l'a conduit au suicide*: Nỗi thất vọng đã dẫn nó tới tự tử. 3. Chỉ huy, lãnh đạo, cầm đầu. *Conduire ses troupes, un pays, une entreprise*: Chỉ huy đội quân, lãnh đạo một đất nước, một xí nghiệp. ▷ *Conduire un deuil*: Dẫn đầu một đám tang. 4. Lái, điều khiển. *Conduire un train, une voiture*: Lái một con tàu, chiếc xe. - *Absol. Bien conduire*: Lái thạo (ô tô). *Permis de conduire*: Giấy phép lái xe. 5. LÝ Dẫn (điện, nhiệt). II. v. pron. Ăn ở, cư xử. *Bien, mal se conduire*: Ăn ở tử tế, cư xử tồi tệ.

conduit [kōdwi] n. m. 1. KỸ Ống dẫn. *Conduit de fumée*: Ống khói. 2. GPHÁU Ống. *Conduit auditif*: Ống tai nghe.

conduite [kōdwi] n. f. I. 1. Sự dẫn, sự dắt. *La conduite d'un aveugle, d'un troupeau*: Sự dắt một người mù, sự dẫn một đàn cừu. 2. Sự chỉ huy (đàn nhạc). *La symphonie sera jouée sous la conduite de l'auteur*: Bản giao hưởng sẽ được trình diễn dưới sự chỉ huy của tác giả. 3. Sự lái, sự điều khiển (xe). *Conduite en état d'ivresse*: Sự lái xe trong

trình trạng say rượu. 4. Cách cư xử, hạnh kiểm. *Adopter une ligne de conduite*: Theo một cách xử thế. ▷ *Thần Acheter une conduite*: Sửa mình, ăn năn. II. KỸ Ống, ống dẫn. *Conduite d'eau, de gaz*: Ống nước, ống dẫn khí.

condylarthres [kōdilartr] n. m. pl. CỐ SINH BỘ có gốc nguyên thủy.

condyle [kōdil] n. m. GPHÁU Lồi cầu (ở đầu khớp xương).

condylien, ienne [kōdiljɛ, jɛn] adj. *Articulation condylienne*: Khớp lồi cầu.

condylome [kōdilom] n. m. Y Khối u da ở hậu môn (hoặc ở cơ quan sinh dục).

cône [kon] n. m. 1. Măt nón, hình nón. ▷ THIÊN *Cône d'ombre, de pénombre*: Ảnh chùy, bán ảnh chùy, (bóng hình nón ngoại tiếp với hành tinh hay vệ tinh của nó). 2. THỰC Hoa nón, quả nón. *Des cônes de pin*: Quả thông. 3. ĐỘNG Ốc lợi bông (ốc biển hình nón). 4. ĐCHẤT Miệng núi lửa. ▷ *Cône de déjection*: Nón phóng vật (trầm tích đất bồi theo thác chảy xuống thung lũng). 5. GPHÁU *Cône terminal de la moelle épinière*: Đốt cuối tủy sống (ở khoảng đốt sống thắt lưng thứ hai).

confection [kōfeksjō] n. f. 1. Sự làm, sự chế tạo. 2. *La confection*: Công nghiệp quần áo may sẵn. *Đồng prêt-à-porter*.

confectionner [kōfeksjɔnɛ] v. tr. [1] Làm, chế tạo. *Confectionner un gâteau, un vêtement*: Làm bánh, may quần áo.

confectionneur, euse [kōfeksjɔnœr, øz] n. Lũithời Người làm 'ra, người chế tạo. ▷ Mới Người may quần áo may sẵn.

confédéral, ale, aux [kōfederal, o] adj. Hợp bang, liên đoàn.

confédération [kōfederalasjō] n. f. 1. Hợp bang, liên bang. 2. Liên đoàn. *La Confédération générale des cadres (C.G.C.)*: Tổng liên đoàn cán bộ.

confédéré, ée [kōfedere] adj. 1. Hợp bang, liên bang. *Cantons confédérés*: Các vùng hợp bang. 2. *Les confédérés*: Quân hợp bang (ở miền Nam nước Mỹ).

confédérer [kōfedere] v. tr. [1] Hợp thành liên bang.

confer [kōfɛr] mot inv. So sánh với, tham khảo. (Abrév.: cf.).

conférence [kōfɛrãs] n. f. 1. Hội nghị. *Conférence de presse*: Cuộc họp báo. 2. Bài nói chuyện, bài diễn thuyết. 3. Bài giảng.

conférencier, ière [kōfɛrãsje, jɛr] n. Người nói chuyện, diễn giả.

conférer [kōfere] I. v. tr. [16] Ban cho, cấp, đem lại. *L'aisance que confère la compétence*: Sự sung túc mà quyền hành đem lại. 2. So sánh, đối chiếu. *Conférer plusieurs épreuves*



typographiques: So nhiều bản in thủ. 3. v. intr. *Conférer avec*: Nói chuyện với, bàn việc với. *Conférer d'un projet avec ses collaborateurs*: Bàn một dự án với các cộng tác viên của mình.

confesse [kɔ̃fɛs] n. f. Thân Sự xưng tội.

confesser [kɔ̃fɛse] v. tr. [1] 1. Xưng (tội). > v. pron. *Se confesser*: Thú tội. —Bóng Nhận lỗi. 2. Nghe xưng tội. *Confesser un pénitent*: Nghe một người xưng tội. 3. Nhận lời thú tội. *Confesser un coupable*: Nhận lời thú của một kẻ phạm tội. 4. Thú nhận. *Il a confessé son erreur*: Anh ta đã thú nhận sai lầm của mình. *Je dois confesser que*: Tôi phải thú nhận rằng... —v. pron. *Se confesser de*: Thú tội. 5. Tuyên bố (tín ngưỡng của mình). *Confesser la foi en Jésus-Christ*: Tuyên bố niềm tin vào Giêsu Crit.

confesseur [kɔ̃fɛsœʁ] n. m. 1. Người tuyên bố theo đạo (trong thời kỳ khủng bố đạo) —Vị thánh không là tông đồ, không là tuấn đạo. 2. Linh mục nghe xưng tội.

confession [kɔ̃fɛsjɔ̃] n. f. 1. Sự xưng tội (với một linh mục). —Bóng, Thân *On lui donnerait le bon Dieu sans confession*: Người toát lên sự tin cậy không cần phải chứng minh. 2. sự thú tội. *Recevoir la confession d'un criminel*: Nghe lời thú của một kẻ phạm tội. 3. Plur. VẤN Bản xám hối. "*Les Confessions*: "Những lời xám hối" (của J.J. Ruxô-1788). "*La confession d'un enfant du siècle*": "Lời xám hối của một đứa con thế kỷ" (của A.Đơ Muxê-1838). 4. Sự tuyên bố công khai tín ngưỡng của mình. 5. Sự Tín điều. *Confession d'Augsbourg*: Tín điều Ôxbua (của các tín đồ đạo Lute).

confessionnal, aux [kɔ̃fɛsjɔ̃nal, o] n. m. Phòng xưng tội (ở nhà thờ).

confessionnel, elle [kɔ̃fɛsjɔ̃nel] adj. (Thuộc) tôn giáo, đạo. *École confessionnelle*: Trường đạo, trường dòng.

confetti [kɔ̃fɛti] n. m. Côngfeti, giấy hoa (để ném vào nhau trong các lễ hội.)

confiance [kɔ̃fjãs] n. f. 1. Lòng tin, sự tin cậy. *Avoir confiance en qqn, en l'avenir*: Tin vào ai, vào tương lai. *Homme de confiance*: Người đáng tin cậy. 2. Sự tin tưởng, sự tin chắc. *Avoir confiance en soi*: Có lòng tự tin. *Il est plein de confiance*: Anh ấy đang rất tin tưởng. 3. Poser la question de confiance: Đặt vấn đề tín nhiệm (của nghị viện đối với chính phủ qua một cuộc bỏ phiếu).

confiant, iante [kɔ̃fjã, jãt] adj. 1. Tin (vào ai, cái gì). *Confiant dans l'avenir*: Tin ở tương lai. 2. Cởi tin. *Être confiant de nature*: Cá tính bầm sinh.

confidence [kɔ̃fidãs] n. f. Chuyện tâm sự. *Faire, recevoir des confidences*: Kể, nghe

chuyện tâm sự. —En confidence: Mật, bí mật. *Parler en confidence*: Nói kín. —Dans la confidence: Trong bí mật. *Vous a-t-il mis dans la confidence?*: Anh có giữ được bí mật không?

confident, ente [kɔ̃fidã, ɔ̃t] n. 1. Bạn tâm tình, người thân tín. 2. SKHẨU Vai tâm sự (vai phụ để vai chính kể chuyện tâm sự). *Comédienne qui joue les confidentes*: Một nữ diễn viên hài kịch đóng vai tâm sự.

confidentiel, ielle [kɔ̃fidãsjel] adj. Kín, mật. *Avis confidentiel*: Thông báo mật. —Par ext. ít tiếng vang. *Publication confidentielle*: Xuất bản phẩm ít tiếng vang.

confidentiellement [kɔ̃fidãsjelmã] adv. Kín, mật.

confier [kɔ̃fje] I. v. tr. [1] 1. Gửi gắm, giao, ký thác. *Confier un dépôt*: Gửi một đồ vật. *Confier ses enfants à des amis*: Gửi con cho bạn bè. 2. Văn Giao phó, phó mặc. *Confier sa fortune au hasard*: Phó mặc số phận cho may rủi. 3. Thỏ lộ. *Confier ses peines, un secret à un ami*: Thỏ lộ những đau buồn, một bí mật với bạn. II. v. pron. 1. Tin, tin vào. *Se confier à qqn*: Tin vào ai. 2. Thỏ lộ tâm tình. *Se confier à qqn*: Thỏ lộ tâm tình với ai.

configuration [kɔ̃figyrasjɔ̃] n. f. 1. Hình thế, hình dáng. *Configuration d'un terrain*: Hình dáng một miếng đất. 2. HOÁ Cấu hình (của một thể).

confiné, ée [kɔ̃fine] adj. 1. Giam hãm, bị nhốt: *Un malade confiné dans sa chambre*: Một người bệnh bị nhốt trong phòng của mình. —Bóng *Un esprit confiné dans la routine*: Một đầu óc bị giam hãm trong lễ thói cũ. 2. Air confiné: Không khí tù hãm.

confinement [kɔ̃finmã] n. m. Sự giam hãm, sự bị nhốt.

confiner [kɔ̃fine] I. v. tr. [1] Giam hãm, nhốt. *La maladie le confine chez lui*: Bệnh tật giam hãm anh ta ở nhà. 2. v. tr. indir. Tiếp giáp với. *La prairie qui confine à la forêt*: Đồng cỏ tiếp giáp với cánh rừng. Bóng Gần với, như là. *Sa naïveté confine à la bêtise*: Sự ngây ngô của anh ta rất gần với cái ngu. 3. v. pron. Sống giam hãm, nhốt mình. *Elle se confine dans sa chambre*: Cô ấy sống giam hãm trong căn phòng. —Bóng Tự hạn chế. *Se confiner dans des tâches subalternes*: Tự hạn chế mình trong những nhiệm vụ thứ yếu.

confins [kɔ̃fɛ] n. m. pl. Biên giới, bờ cõi, nơi giáp giới. *Ville située aux confins de trois départements*: Thành phố nằm ở nơi giáp giới giữa ba tỉnh. > Bóng *Plaisanterie aux confins du mauvais goût*: Lời đùa cợt đã gần với sự khiếm nhã.

confire [kɔ̃fir] v. tr. [83] Dầm, ngâm (trong chất giữ được lâu). *Confire des morceaux d'oie dans de la graisse, des cornichons dans du vinaigre*: Ngâm những miếng thịt ngỗng vào mỡ nước, dưa chuột bao tử vào giấm. ▷ Nấu (hoa quả) với đường. *Confire des groseilles*: Nấu quả lý chua với đường.

confirmand, ande [kɔ̃firmã, ɑ̃d] n. TÊN Người sắp chịu lễ kiên tín.

confirmatif, ive [kɔ̃firmatif, iv] adj. LUẬT Xác định, xác nhận. *Arrêt confirmatif d'un jugement*: Phán quyết xác định của một thẩm phán.

confirmation [kɔ̃firmasjɔ̃] n. f. Sự xác nhận, sự chứng thực. 1. Điều xác nhận. *La confirmation d'un soupçon*: Điều xác nhận một sự nghi ngờ. - Sự công nhận, xác nhận. *J'ai reçu confirmation de la nouvelle*: Tôi đã nhận được sự xác nhận tin đó. 2. TÊN Lễ kiên tín. ▷ Sự tuyên bố đức tin cơ đốc (sau khi học xong trường dòng ở đạo Tin lành). 3. LUẬT *Arrêt de confirmation*: Quyết định y án.

confirmer [kɔ̃firme] I. v. tr. [1] 1. Xác nhận, thừa nhận. *Confirmer une prérogative*: Thừa nhận một đặc quyền. 2. Làm cho vững tin. *Il m'a confirmé dans mon opinion*: Anh ấy làm cho tôi vững tin vào ý kiến của tôi. 3. Chứng thực, xác nhận. *Expérience qui confirme une théorie*: Thí nghiệm chứng thực một lý thuyết. *Confirmer une nouvelle*: Xác nhận một tin. *Irâi. contredire, démentir, infirmer*. 4. TÊN Ban lễ kiên tín cho. II. v. pron. Trở thành xác thực. *Ce bruit se confirme*: Tin đồn đó trở thành xác thực.

confiscable [kɔ̃fiskabl] adj. Có thể tịch thu.

confiscation [kɔ̃fiskasjɔ̃] n. f. Sự tịch thu.

confiserie [kɔ̃fizʁi] n. f. 1. Xưởng làm mứt kẹo; cửa hàng bán mứt kẹo. 2. Nghề làm mứt kẹo. 3. Mứt kẹo. *Un assortiment de confiseries*: Hộp mứt kẹo (nhiều thứ).

confiseur, euse [kɔ̃fizœʁ, œz] n. Người làm mứt kẹo; người bán mứt kẹo. ▷ Loc. *Trêve des confiseurs*: Giai đoạn giảm mạnh các hoạt động chính trị, ngoại giao (nhân dịp lễ Noel và Năm mới).

confisquer [kɔ̃fiske] v. tr. [1] 1. Tịch thu. 2. tạm thu giữ (một đồ vật của học sinh, trẻ con). 3. Bỏ Lấy, chiếm đoạt.

confit, ite [kɔ̃fi, it] adj. và n. m. 1. adj. Ngâm, dầm (trong giấm, mỡ, đường). ▷ N. m. Thịt chín ngâm mỡ (để dễ ăn). *Confit d'oie, de canard*: Thịt ngỗng, thịt vịt ngâm mỡ. 2. adj. Bông *Une bigote confite en dévotion*: Một bà mộ đạo dầm mình trong sự sùng kính.

confiteor [kɔ̃fiteœʁ] n. m. inv. LUẬT NHỜ Kính xưng tội (bắt đầu bằng chữ côngfitêo). *La*

confiteor se récite désormais en français: Từ nay kinh xưng tội đọc bằng tiếng Pháp.

confiture [kɔ̃fityʁ] n. f. 1. Mứt. *Confiture de cerises, de coings*: Mứt anh đào, mứt qua. *Pot de confitures*: Lọ đựng mứt. 2. Bông Thân *Mettre en confiture*: Dầm cho nát như tương.

confiterie [kɔ̃fityʁʁi] n. f. 1. Nghề làm, buôn bán mứt. 2. Xưởng làm mứt.

confiturier, ière [kɔ̃fityʁje, jɛʁ] n. và adj. 1. Người làm, buôn bán mứt. ▷ Adj. *L'industrie confitière*: Công nghiệp làm mứt. 2. n. m. Lọ đựng mứt (để ở bàn ăn).

conflagration [kɔ̃flaɡʁasjɔ̃] n. f. 1. Cú Nạn cháy lớn. 2. Bông Cuộc đảo lộn lớn, đại loạn.

conflictuel, elle [kɔ̃fliktɥɛl] adj. Tiềm tàng xung đột, gây xung đột. *Situation conflictuelle*: Tình huống gây xung đột.

conflit [kɔ̃fli] n. m. 1. Cú Sự đánh nhau, cuộc đấu tranh. 2. Sự xung đột. *Le conflit des passions*: Sự xung đột giữa các thú đam mê. *Un conflit de tendances*: Sự xung đột giữa các xu hướng. ▷ PHIÂM Sự xung đột nội tâm. *Le conflit peut être manifeste ou latent*: Sự xung đột nội tâm có thể biểu hiện hay tiềm tàng. 3. Sự tranh chấp (quốc gia). *Conflit armé*: Xung đột vũ trang. 4. LUẬT Sự tranh chấp thẩm quyền.

confluence [kɔ̃flyɑ̃s] n. f. 1. Sự hợp lưu. *La confluence de l'Ohio et du Mississippi*: Sự hợp lưu của các sông Ohio và Mixixipi. 2. Bông Sự gặp nhau. *La confluence d'opinions jusqu'à-là divergentes*: Sự gặp nhau giữa các tư tưởng bấy lâu khác nhau. 3. ʔ Bệnh phát mụn nhọt, mụn nọ có hướng nối liền với mụn kia.

confluent [kɔ̃flyɑ̃] n. m. 1. Nơi hợp lưu của sông, ngã ba sông. 2. GPHÁU Nơi hợp lưu của hai mạch.

confluer [kɔ̃flyɛ] v. intr. [1] 1. [Sông] Hợp lưu. *La Dordogne conflue avec la Garonne*: Sông Doócônhơ hợp lưu với sông Garon. 2. Bông Tụ tập lại. *La foule conflue sur la place*: Đám đông tụ tập trên quảng trường.

confondant, ante [kɔ̃fɔ̃dã, ɑ̃t] adj. Làm ngạc nhiên. *Une audace confondante*: Một sự táo bạo làm ngạc nhiên.

confondre [kɔ̃fɔ̃dʁ] v. tr. [75] I. 1. Làm cho ngạc nhiên, làm cho bối rối. *Sa duplicité me confond*: Tính giả dối của anh ta làm tôi bối rối. 2. Làm im miệng, làm bẽ mặt. *Confondre ses contradicteurs*: Làm những người nói ngược lại im miệng. ▷ *Confondre un menteur*: Làm bẽ mặt một kẻ nói dối. 3. v. pron. *Se confondre en excuses, en civilités*: Rối rít xin lỗi, chào hỏi. II. 1. Trộn lẫn, làm nhầm lẫn. *L'obscurité confondait tous les objets*: Bông tối làm lẫn tất cả các đồ vật. 2. Lẫn lộn. *Confondre des noms, des dates*:



Lấn lộn tên tuổi, ngày tháng. ▷ (S. comp.). *Ce n'est pas lui, je confonds!*: Không phải anh ta, tôi nhầm! 3. v. pron. Hoa vào, lẫn vào. *Les voix des choristes se confondent*: Tiếng của những người đồng ca hòa vào nhau.

conformateur [kɔ̃fɔʁmatœʁ] n. m. Kỹ Dụng cụ đo đầu (để làm mũ).

conformation [kɔ̃fɔʁmasjɔ̃] n. f. 1. Cách cấu tạo, hình dạng. 2. 1 Vice de conformation: khuyết tật bẩm sinh. 3. HOÁ Cấu trúc không gian (của một phân tử chất hữu cơ).

conformationnel, elle [kɔ̃fɔʁmasjɔ̃nel] adj. HOÁ (Thuộc) cấu trúc. *Analyse conformationnelle*: Phân tích cấu trúc.

conforme [kɔ̃fɔʁm] adj. I. Conforme à: Đúng với, phù hợp với. 1. Như, y như. *Copie conforme à l'original*: Bản sao y nguyên bản. – *Pour copie conforme*: Sao y bản chính. (abrév.: p. c. c.). 2. Hợp với. *Il mène une vie conforme à ses aspirations*: Anh ấy sống một cuộc sống hợp với những khát vọng của mình. II. (S. comp.). Hợp khuôn phép. *Dans certains régimes, il est dangereux d'avoir des idées non conformes*: Trong một vài chế độ, có những tư tưởng không hợp khuôn phép là rất nguy hiểm.

conformé, ée [kɔ̃fɔʁme] adj. Có hình dạng. *Un enfant bien, mal conformé*: Một đứa trẻ có hình dạng cân đối, không cân đối.

conformément [kɔ̃fɔʁmemɑ̃] adv. Đúng như, hợp với. *Conformément à la loi*: đúng theo pháp luật.

conformer [kɔ̃fɔʁme] v. tr. [1] 1. Làm cho phù hợp. *Conformer ses sentiments à ceux des autres*: Làm cho các tình cảm của mình phù hợp với tình cảm những người khác. 2. v. pron. *Se conformer à*: Y theo, tuân theo. *Se conformer à un ordre*: Tuân theo một mệnh lệnh. *Se conformer aux coutumes d'un pays*: Theo các phong tục của một nước.

conformisme [kɔ̃fɔʁmism] n. m. 1. Sự Sứ theo quốc giáo (ở Anh). 2. Khinh Thái độ xu thời, thủ cựu.

conformiste [kɔ̃fɔʁmist] n. và adj. 1. n. Sứ Người theo quốc giáo (ở Anh). 2. n. và adj. Khinh Người xu thời. *Un conformiste hypocrite*: Một kẻ xu thời đạo đức giả.

conformité [kɔ̃fɔʁmite] n. f. Tình trạng giống nhau. *Être en conformité de sentiments avec qqn*: Có những tình cảm giống với ai. *En conformité avec*: Phù hợp với, tùy theo. *Mener une vie en conformité avec ses idées*: Sống một cuộc sống phù hợp với các tư tưởng của mình.

confort [kɔ̃fɔʁ] n. m. Tiện nghi. *Aimer le confort*: Yêu thích tiện nghi. *Appartement avec tout le confort*: Căn hộ có đầy đủ các

tiện nghi. –Bóng Confort intellectuel: Sự thoải mái tinh thần.

confortable [kɔ̃fɔʁtabl] adj. Tiện lợi, đủ tiện nghi. *Un appartement confortable*: Một căn hộ đủ tiện nghi. *Des revenus confortables*: Các thu nhập quan trọng. –Bóng Thoải mái. *Ses idées le mettent dans une situation peu confortable*: Các tư tưởng của anh ta đưa anh ta vào một tình thế không được thoải mái lắm.

confortablement [kɔ̃fɔʁtablemɑ̃] adv. Đủ tiện nghi, thoải mái. *Être confortablement installé*: Được xếp đặt chỗ ở đủ tiện nghi.

conforter [kɔ̃fɔʁte] v. tr. [1] Làm cho mạnh, củng cố thêm. *Cela me conforte dans mon opinion*: Điều đó làm cho ý kiến của tôi được củng cố thêm.

confraternel, elle [kɔ̃fʁatɛʁnel] adj. Đồng nghiệp, đồng hội. *Des relations confraternelles*: Những mối quan hệ đồng nghiệp.

confraternité [kɔ̃fʁatɛʁnite] n. f. Tình đồng nghiệp, tình đồng hội.

confrère [kɔ̃fʁɛʁ] n. m. Bạn đồng nghiệp, bạn đồng hội. *Un médecin estimé de ses confrères*: Một thầy thuốc được quý mến trong số đồng nghiệp của anh ấy. *Ils sont confrères à l'Institut*: Họ là đồng nghiệp cùng viện.

confrérie [kɔ̃fʁɛʁi] n. f. 1. Hội tôn giáo, hội thiện. 2. Lối thời Phường, hội. *Une confrérie de gastronomes*: Hội những người sành ăn.

confrontation [kɔ̃fʁɔ̃tasjɔ̃] n. f. Sự đối chất, sự đối chiếu.

confronter [kɔ̃fʁɔ̃te] v. tr. [1] 1. LUẬT Đối chất. ▷ *Par ext.* Cho đối chất. ▷ Đối chiếu. *Confronter deux versions d'un texte*: Đối chiếu hai bản dịch của một bài văn. 2. v. pron. *Se confronter*: Chạm trán (với ai, cái gì).

confucianisme [kɔ̃fysjanism] n. m. Đạo Khổng.

confus, use [kɔ̃fy, yz] adj. 1. Lộn xộn, hỗn tạp. *Amas confus*: Một đống lộn xộn. *Un bruit confus*: Tiếng ồn ào hỗn tạp. 2. Lờ mờ, tối nghĩa, không rõ ràng. *La situation reste confuse*: Tình thế còn chưa rõ ràng. 3. Bối rối, ngượng ngùng. *"Le corbeau, honteux et confus..."* (La Fontaine): "Quạ ta, xấu hổ và bối rối..."

confusément [kɔ̃fyzemɑ̃] adv. Lộn xộn, lờ mờ, bối rối.

confusion [kɔ̃fyzjɔ̃] n. f. 1. Sự bối rối, sự ngượng ngùng. *Vos reproches me remplissent de confusion*: Những lời trách cứ của anh làm tôi rất ngượng. –A la confusion de: Xấu hổ cho. 2. Sự hỗn độn. *La confusion se mit dans les rangs*: Hàng ngũ hỗn độn cả. 3.

Sự lộn xộn, sự lờ mờ. *La confusion des idées: Sự lộn xộn các ý nghĩ.* 4. *Confusion mentale: Sự lú lẫn tâm thần.* 5. Sự lẫn lộn. *Une confusion de dates: Sự lẫn lộn ngày tháng.* 6. *WỰT Confusion des pouvoirs: Sự kết hợp quyền hạn.* *Confusion des peines: Sự kết hợp hình phạt.*

confusionnisme [kɔfyzjɔnism] n. m. Tình trạng lộn xộn; sự gây tâm trạng bối rối.

conga [kɔga] n. f. 1. *Cũ* Điệu vũ côngga (Cuba). 2. *Mới* Trống côngga (còn gọi là tumba, tang gô, mặt da, hình quả trứng, cao hơn 1m, dùng trong âm nhạc châu Phi và Mỹ Latinh).

congé [kɔʒe] n. m. 1. Phép rút lui. *Prendre congé: Chào từ biệt.* 2. Phép nghỉ. *Congé de maladie: Phép nghỉ ốm.* *Les congés annuels: Phép nghỉ hàng năm.* *► Les congés payés: Phép nghỉ ăn lương.* *—Khinh Cánh nghỉ phép ăn lương.* *Une plage envahie par les congés payés: Bãi biển tràn ngập cánh nghỉ phép ăn lương.* 3. *Demander son congé: (luôn dùng với từ sở hữu) Xin thôi việc.* *Donner son congé à: Cho thôi việc.* 4. *WỰT* Thông báo chấm dứt hợp đồng. *Donner congé à un locataire: Đưa thông báo chấm dứt hợp đồng cho người thuê.* 5. Giấy phép chuyển chỗ (nhất là rượu). 6. *KTRÚC* Rãnh nối tròn; (sự nối một đường chỉ gờ với một mặt tường). 7. *KỖ* Lỗ khoét.

congédiement [kɔʒedimɑ̃] n. m. Sự thả hồi, sự cho thôi việc.

congédier [kɔʒedje] v. tr. [1] Thả hồi, cho thôi việc; đuổi việc.

congélateur [kɔʒelatœʁ] n. m. Máy, khoang đông lạnh.

congélation [kɔʒelasjɔ̃] n. f. 1. Sự đông lại. 2. Sự đông lạnh (thực phẩm).

congelé, ée [kɔʒle] adj. Đông lại, đông lạnh. *De la viande congelée: Thịt đông lạnh.* *V. surgelé.*

congeler [kɔʒle] v. tr. [20] 1. Làm đông lại. 2. Làm đông lạnh (thực phẩm).

congénère [kɔʒenɛʁ] adj. và n. 1. adj. *KHTỰNHIÊN* Cùng loài. *Plantes congénères: Cây cùng loài.* *► GPHÁU* *Muscles congénères: Cơ hiệp trợ (đồng dụng).* 2. n. Người đồng loại, vật cùng loại. *Lui et ses congénères: Hắn ta và những kẻ đồng loại.*

congénital, ale, aux [kɔʒenital, ɔ] adj. Bẩm sinh. *Une maladie, une anomalie congénitale: Một căn bệnh, dị tật bẩm sinh.* *► BÔNG* *Une inaptitude congénitale au travail: Sự mất khả năng lao động hoàn toàn.* *Thần* *Un imbécile congénital: Đồ ngu bẩm sinh.*

congénitalement [kɔʒenitalmɑ̃] adv. Bẩm sinh.

congère [kɔʒɛʁ] n. f. *Đống tuyết* (do gió gom lại).

congestif, ive [kɔʒestif, iv] adj. Sung huyết.

congestion [kɔʒestjɔ̃] n. f. 1. Chứng sung huyết. *Congestion cérébrale, pulmonaire: Chứng sung huyết não, phổi.* 2. *BÔNG* Sự đầy ú (do tụ tập). *La congestion des villes surpeuplées: Sự đầy ú ở các thành phố đông dân.*

congestionner [kɔʒestjɔne] v. tr. [1] Làm cho đầy ú. *► BÔNG* *Les embouteillages qui congestionnent la capitale: Các vụ tắc nghẽn làm thủ đô đầy ú.*

conglomérat [kɔglɔmɛʁa] n. m. 1. *THẠCH* Đá cuội kết. 2. *BÔNG* Sự tụ hợp. 3. *KẾ* Liên hiệp sản xuất (tập hợp trong một nhóm tài chính).

conglomération [kɔglɔmɛʁasjɔ̃] n. f. Sự kết (thành) khối, (thành) hòn.

conglomérer [kɔglɔmɛʁe] v. tr. [16] Kết (thành) khối, (thành) hòn.

conglutination [kɔglytinasiɔ̃] n. f. *Y* Sự đông lại (của máu).

conglutiner [kɔglytine] v. tr. [1] 1. Làm đông lại, làm cho đặc sệt lại. 2. *Cũ* hay *Văn* Làm cho kết dính lại.

congratulation [kɔgratylasjɔ̃] n. f. *Cũ* hay *Đùa* Lời chúc mừng. *Recevez mes sincères congratulations: Hãy nhận những lời chúc mừng chân thành của tôi.*

congratuler [kɔgratyle] v. tr. [1] 1. *Cũ* hay *Đùa* Chúc mừng, chúc tụng. 2. v. pron. Chúc mừng nhau.

congre [kɔgrɛ] n. m. Cá chình biển (họ cá chình). *De couleur gris-bleu, le congre, qui peut atteindre 3 m de long, est carnivore: Màu xám xanh và có thể dài tới 3m, cá chình biển là loài cá ăn thịt.*

congréer [kɔɡree] v. tr. [1] *HẢI* Quấn sợi (dây thừng) cho nó nhẵn hơn.

congréganiste [kɔɡʁeganist] adj. và n. Thành viên giáo đoàn. 2. adj. Giáo đoàn. *École congréganiste: Trường dòng.*

congrégation [kɔɡʁegasjɔ̃] n. f. 1. Thánh bộ (đặt dưới quyền Giáo hoàng, trông việc quản lý giáo hội). *Congrégation pour la doctrine de la foi, pour le clergé, pour l'évangélisation des peuples: Thánh bộ trông coi việc giảng học thuyết, đức tin, tăng giới, truyền bá Phúc âm cho dân chúng.* 2. Tổ chức tôn giáo (đạo Tin lành). 3. Giáo đoàn. *Les congrégations religieuses comprennent les jésuites, les oratoriens, etc: Các giáo đoàn bao gồm những thầy tu dòng Tên, các tu sĩ giáo phái Oratoa, v.v.* *—Hội* những người sùng đạo, hội thờ. *Congrégation de la Sainte Vierge: Hội thờ Đức mẹ Đồng trinh.* 4. *BÔNG* (thường *Đùa*) Hội đồng, hội nghị.

congrégationalisme [kɔ̃ɡʁegɑsjɔnalism] n. m. Chế độ tự trị của nhà thờ địa phương (đạo Tin lành).

congrès [kɔ̃ɡʁɛ] n. m. 1. Hội nghị, đại hội. *Un congrès d'historiens: Hội nghị các nhà sử học. Palais des congrès: Cung đại hội.* 2. Hội nghị ngoại giao (để giải quyết vài vấn đề quốc tế). *Le Congrès de Vienne s'acheva en 1815: Hội nghị ngoại giao ở Viên kết thúc năm 1815.* 3. Quốc hội (Mỹ, gồm Thượng viện và Hạ viện).

congressiste [kɔ̃ɡʁesist] n. Người tham gia hội nghị, người tham gia đại hội.

congru, ue [kɔ̃ɡʁy] adj. 1. Cũ Thích hợp. *Réponse congrue: Câu trả lời thích hợp.* V. incongru. 2. Cổ Portion congrue: Sinh hoạt phí hàng năm của cha xứ. -Par ext. Mới Đồng lương vừa đủ ăn, thu nhập ít ỏi. *Un employé réduit à la portion congrue: Người làm công phải nhận đồng lương ít ỏi.* 3. TOÁN Nombres congrus: Số đồng dư, tương đẳng. *14 est congru à 8 modulo 6: 14 đồng dư với 8 khi chia cho 6 (vì $14 : 6 = 2$ thừa 2 và $8 : 6 = 1$ thừa 2).*

congruence [kɔ̃ɡʁyãs] n. f. 1. TOÁN Tính chất đồng dư, tương đẳng. 2. HÌNH Congruence de droites: Sự tương đẳng của các đoạn thẳng (cùng thỏa mãn hai điều kiện, ví dụ cùng tiếp xúc với hai mặt phẳng).

conicine [kɔ̃nisin] n. f. Conixin (chất lỏng dạng dầu, không màu, rất độc). Đồng cicutine.

conicité [kɔ̃nisite] n. f. Tính chất hình nón.

conidie [kɔ̃nidi] hay **conidiospore** [kɔ̃nidjɔspɔʁ] n. f. THỰC Đỉnh bào tử, bào tử bụi.

conifère [kɔ̃nifɛʁ] n. m. Cây thuộc họ tùng bách. *Les pins, les sapins, les cèdres, les épicéas sont des conifères: Thông, tùng, thông bá hương, vân sam đều là cây thuộc họ tùng bách.*

conique [kɔ̃nik] adj. và n. f. 1. adj. Có hình nón. 2. adj. HÌNH Nón, hình nón. 3. n. f. HÌNH Đường cong cônic. V. cône.

conirostre [kɔ̃niʁɔstʁ] adj. và n. ĐỘNG Có mỏ hình nón. *Les fringillidés (pinsons) et les plocécidés (moineaux) sont des conirostres: Các chim thuộc họ chim sẻ (gà Nhật) và họ chim ri (sẻ) có mỏ hình nón.*

conjectural, ale, aux [kɔ̃ʒɛktyʁal, ɔ] adj. Ưc đoán, phỏng đoán. *Preuve conjecturale: Bằng chứng phỏng đoán.*

conjecturalement [kɔ̃ʒɛktyʁalmã] adv. Ưc đoán, phỏng đoán.

conjecture [kɔ̃ʒɛktyʁ] n. f. Sự ớc đoán, sự phỏng đoán. *Se perdre en conjectures: Bị lạc trong những phỏng đoán.*

conjecturer [kɔ̃ʒɛktyʁɛ] v. tr. [1] Ưc đoán, phỏng đoán.

conjoint, ointe [kɔ̃ʒwɛ, wɛt] n. và adj. 1. n. Người chồng. *La signature du conjoint est requise: Chữ ký của người chồng là cần thiết.* 2. adj. Nói, kết hợp, liên kết. *Des questions conjointes: Những vấn đề kết hợp.*

conjointement [kɔ̃ʒwɛtmã] adv. Cùng, cùng nhau. *Il faut agir conjointement: Phải hành động cùng nhau.*

conjoncteur [kɔ̃ʒɔktœʁ] n. m. ĐIỆN Thiết bị nối mạch (điện) tự động (khi đủ điện thế).

conjonctif, ive [kɔ̃ʒɔktif, iv] adj. 1. NGHÁP Liên ngữ. *Malgré que: Mặc dù là một liên ngữ.* 2. GPHÁU Tissu conjonctif: Mô liên kết.

conjonction [kɔ̃ʒɔksjɔ̃] n. f. 1. Sự kết hợp. *La conjonction d'éléments dissemblables: Sự kết hợp các yếu tố khác biệt nhau.* 2. NGHÁP Liên từ. *Ainsi, aussi, car, et, ou, ni, mais, donc, or* là những liên từ kết hợp. *Que comme, quand* là những liên từ phụ thuộc. 3. THIÊN Sự giao hội (hai hành tinh hoặc một hành tinh và mặt trời).

conjonctival, ale, aux [kɔ̃ʒɔktival, ɔ] adj. GPHÁU Màng kết, kết mạc.

conjonctive [kɔ̃ʒɔktiv] n. f. GPHÁU Màng kết, kết mạc (ở mắt).

conjonctivite [kɔ̃ʒɔktivit] n. f. Y Chứng viêm màng kết, chứng viêm kết mạc.

conjoncture [kɔ̃ʒɔktyʁ] n. f. 1. Thời cơ, cảnh ngộ. *Fâcheuse conjoncture: Cảnh ngộ đáng buồn.* 2. KẾ CHTRỊ Trạng huống, tình hình (đối với một sản phẩm hay tập hợp sản phẩm).

conjoncturel, elle [kɔ̃ʒɔktyʁɛl] adj. KẾ CHTRỊ Bị trạng huống chi phối.

conjugable [kɔ̃ʒyɡabl] adj. Có thể chia được. *Le verbe "seoir" n'est pas conjugable à toutes les personnes: Động từ "seoir" không chia được cho tất cả các ngôi.*

conjugaison [kɔ̃ʒyɡezɔ̃] n. f. 1. Sự hợp, sự liên hợp. *La conjugaison de nos efforts: Sự hợp sức của chúng ta.* 2. NGHÁP Sự chia (động từ), sự biến ngôi. *Conjugaison régulière, irrégulière: Sự chia hợp quy, không hợp quy. Conjugaison active, passive, pronominale: Sự chia (động từ) chủ động, bị động, tự động.* 3. SINH Sự ghép cặp (của hai tế bào đi đến thụ thai). > Sự tiếp hợp (cách sinh sản hữu tính của động vật tiêm mao).

conjugal, ale, aux [kɔ̃ʒyɡal, ɔ] adj. Vợ chồng. *Amour conjugal: Tình yêu vợ chồng.*

conjugalement [kɔ̃ʒyɡalmã] adv. 1. Cùng với chồng. 2. Như vợ chồng. *Vivre conjugalement sans être marié: Sống như vợ chồng mà không cưới xin.*

conjugué, ée [kɔ̃ʒyɡɛ] adj. 1. Ghép với nhau. *Des éléments harmonieusement conjugués:*

Cái yếu tố kết hợp hài hòa với nhau. 2. HÓA *Liaisons conjuguées*: Những mối liên kết liên hợp. 3. TOÀN *Expressions conjuguées*: Các biểu thức liên hợp (ví dụ: $a + b$ và $a - b$). ▷ *Quantités conjuguées*: Các đại lượng liên hợp. 4. HÌNH *Points conjugués harmoniquement* (hay *conjugués harmoniques*): Các điểm liên hợp điều hòa (theo công thức $\frac{MA}{MB} = -\frac{NA}{NB}$). 5. LÝ *Points conjugués*: Các điểm điều hòa (điểm nọ là ảnh của điểm kia trong một hệ quang học đồng trục.) 6. VẬT LÝ *Particules conjuguées*: Các hạt liên hợp (gồm một hạt và phản hạt của nó).

conjuguées [kɔ̃ʒyge] n. f. pl. THỰC Bộ tảo tiếp hợp (thuộc tảo lục, sinh sản bằng cách hợp lại từng đôi một các tế bào tản).

conjuguer [kɔ̃ʒyge] v. tr. [1] 1. Hợp lại, ghép lại, kết hợp. *Conjuguer ses efforts*: Hợp sức lại. 2. NGHÁP Chia, biến ngôi (động từ). ▷ v. pron. *Le verbe "aller" se conjugue avec l'auxiliaire "être"*: Động từ "aller" chia với trợ động từ "être".

conjungo [kɔ̃ʒɔŋo] n. m. Đũa, Lễ thời Sự kết hôn, hôn nhân. *Ils ne sont pas faits pour le conjungo*: Họ sinh ra không phải để dành cho hôn nhân.

conjurateur, trice [kɔ̃ʒyʁatœʁ, tris] n. 1. Kẻ mưu phản. 2. Pháp sư, phù thủy.

conjuración [kɔ̃ʒyʁasjɔ̃] n. f. 1. Cuộc mưu phản. *La conjuration de Catilina*: Cuộc mưu phản của Catilina. 2. Par ext. Sự đồng mưu, âm mưu. 3. Sự xua tà ma.

conjuré, ée [kɔ̃ʒyʁe] n. Kẻ mưu phản. *Le chef des conjurés*: Người cầm đầu bọn mưu phản.

conjurer [kɔ̃ʒyʁe] v. tr. [1] 1. Lễ thời Mưu đồ, âm mưu làm cho. *Conjurer la ruine de l'État*: Âm mưu làm cho quốc gia sụp đổ. ▷ Mối v. pron. *Se conjurer*: Cùng âm mưu. *Des généraux de l'état-major se conjurent contre le souverain*: Các tướng ở bộ tham mưu cùng âm mưu chống lại nhà vua. -Bóng *Des hasards malheureux se conjurent contre nous*: Các ngẫu nhiên bất hạnh vào hùa chống lại chúng ta. 2. Trừ khử, xua đuổi. *Conjurer les esprits malfaisants par une offrande*: Dâng lễ trừ tà. 3. Bóng Gạt bỏ, xua đuổi. *Conjurer les craintes d'un enfant*: Gạt bỏ nỗi sợ hãi ở đứa trẻ. 4. Cầu khẩn, van xin. *Écoutez-le, je vous en conjure*: Tôi xin anh, anh hãy nghe lời ông ấy.

connaissable [kɔ̃nəsabl] adj. và n. m. Có thể biết, có thể nhận thức. ▷ N. m. TRIẾT *Le connaissable, opposé à l'inconnaissable*: Cái biết được đối lập với cái không thể biết.

connaissance [kɔ̃nəsãs] n. f. 1. Sự biết, sự nhận thức. *La connaissance sensorielle s'oppose à la connaissance abstraite*: Sự nhận

thức giác quan đối lập với sự nhận thức trừu tượng. 2. TRIẾT *Problème de la connaissance*: Vấn đề nhận thức. 3. Sự hiểu biết. *Avoir une grande connaissance de la musique, des affaires, etc*: Có hiểu biết sâu về âm nhạc, về công việc, v.v. 4. Loc. *Avoir connaissance de (qqch)*: Có hiểu biết về [cái gì]. -*Prendre connaissance d'une chose*: Xem xét một vật. -*À ma connaissance*: Theo chỗ tôi biết. -*Venir à la connaissance de qqn*: Được ai cho biết. -*En connaissance de cause*: Với ý thức đầy đủ (về điều mình làm, mình nói, v.v.). 5. (En loc.). Tri giác. *Perdre connaissance*; *rester, tomber sans connaissance*: Mất tri giác; nằm, ngã xuống bất tỉnh nhân sự. *Reprendre connaissance*: Tỉnh lại (sau khi bị ngất). 6. Plur. tri thức, kiến thức. *Avoir des connaissances en électronique*: Có kiến thức về điện tử. 7. Sự giao thiệp, sự quen biết. *Faire connaissance avec qqn*: Làm quen với ai. Bóng *J'ai commencé à faire connaissance avec la région*: Tôi đã bắt đầu làm quen với vùng này. ▷ *De connaissance*: Quen biết. *J'ai retrouvé une tête de connaissance*: Tôi gặp lại một bộ mặt quen biết. Par ext. *En pays de connaissance*: Ở nơi quen biết. 8. *Une connaissance*: Một người quen. *C'est une vieille connaissance*: Đó là một người quen cũ. 9. LUẬT Thẩm quyền (trong việc gì).

connaissance [kɔ̃nəsã] n. m. LUẬT HẢI Vận đơn đường biển.

connaisseur, euse [kɔ̃nəsœʁ, øz] n. và adj. Người sành, người thông thạo (một môn gì). *C'est un connaisseur en art primitif*: Đó là một người sành về nghệ thuật cổ xưa. ▷ Adj. *Un regard connaisseur*: Một con mắt sành sỏi.

connaître [kɔ̃nɛtʁ] v. tr. [59] 1. Biết. *Je connais les raisons de leur brouille*: Tôi biết nguyên nhân mối bất hòa của họ. 2. Được biết. *Connaissez-vous les dernières nouvelles?*: Anh có biết những tin tức mới nhất không? 3. Am hiểu, biết. *Connaitre une langue, une science, un métier*: Am hiểu một ngôn ngữ, một khoa học, một nghề. 4. Từng trải, có kinh nghiệm. *Connaitre la misère, le froid*: Từng trải cảnh khổ khó cùng, cái rét. 5. *Connaitre un endroit*: Biết một nơi (đã đến). *Connaissez-vous les Caraïbes?*: Anh có biết quần đảo Caraip không? 6. Có. *Son ambition ne connaît pas de limites*: Tham vọng của anh ta là không bờ bến. 7. *Ne connaître que (qqch)*: Chỉ biết đến (cái gì). *Ne connaître que son devoir*: Chỉ biết đến nghĩa vụ của mình. 8. Nhận biết được (ai). *Je le connais de vue, mais je ne lui ai jamais parlé*: Tôi có biết được mặt anh ta nhưng chưa nói chuyện với nhau bao giờ. 9. Quen biết (ai).

Je le connais depuis trois ans: Tôi quen biết anh ta đã ba năm nay. ▷ v. pron. *Elles se sont connues au pensionnat: Họ quen biết nhau ở ký túc xá.* 10. *Connaitre une femme: Ấn tượng với một người đàn bà.* 11. *Hiểu biết (tính tình, nhân cách ai).* *J'ai mis long temps à bien le connaître: Tôi đã để khá nhiều thời gian để hiểu rõ anh ta.* 12. v. pron. *Se connaître.* Biết mình. ▷ *Ne plus se connaître:* Không còn làm chủ được bản thân nữa. ▷ *S'y connaître:* Thông thạo, sành sỏi. 13. v. tr. indir. *LUẬT Connaître de:* Có thẩm quyền. *Connaître d'une affaire: Có thẩm quyền trong việc gì.*

connard hay **conard**, **arde** [kɔnaʁ, ard] adj. và n. *Thực* Đần độn, u mê; kẻ đần độn, người u mê. *C'est ce connard qui a fait la gaffe! Chính tên đần này đã làm cái chuyện tởm bậy ấy!*

connasse hay **conasse** [kɔnas] n. f. và adj. *Thực* Ngu, dần; đồ ngu, kẻ dần. *Quelle connasse, alors! Trời ơi! ngu quá! Que tu es connasse! Mày dần thật đấy!*

conné, ée [kɔne] adj. *ĐIỀU* Chứa nhiều muối và canxi (nói về nước ở các mỏ hydro cacbua).

connecté, ée [kɔnekte] adj. *ĐIỆN* Được mắc, được nối vào.

connecter [kɔnekte] v. tr. [1] *KỸ* Nối lại. ▷ *ĐIỆN* Mắc, nối vào.

connecteur [kɔnektœʁ] n. m. 1. *KỸ* Bộ nối. 2. *ĐIỆN* Phích cắm nhiều chân.

connectif, ive [kɔnektif, iv] n. và adj. 1. n. m. *THỰC* Trung đới (phần nối các bao phần). 2. adj. *GPHÁU* *Tissu connectif:* Mô liên kết.

connectivite [kɔnektivite] n. f. *Y* Bệnh collagen.

connerie [kɔnʁi] n. f. *Thân* và *Thực* Điều ngu ngốc. *Tu racontes des conneries, mon pauvre! Anh lại nói những điều ngu ngốc rồi, anh bạn ạ! Presse-toi, mais ne fais pas de conneries: Nhanh nhẩu lên, nhưng đừng có làm những chuyện ngu ngốc!*

connétable [kɔnetabl] n. m. *SỬ* 1. Viên quan đứng đầu quân hầu nội phủ. 2. Nguyên súy. 3. Quan chức cao cấp hàng thứ năm của Đế chế. 4. Tổng trấn các thành kiên cố.

connexe [kɔneks] adj. 1. Có quan hệ chặt chẽ. 2. *TOÁN* *Espace connexe:* Không gian liên thông. 3. *LUẬT* *Affaires connexes, causes connexes:* Những vụ liên quan (xử ở cùng một tòa án).

connexion [kɔneksjɔ̃] n. f. 1. Sự liên quan. *Il y a connexion entre ces deux sciences: Hai môn khoa học này có liên quan với nhau.* 2. *ĐIỆN* Sự mắc, sự nối (với vật dẫn hoặc hai máy với nhau). ▷ *Cơ cấu nối.*

connexité [kɔneksite] n. f. *Mối* liên quan, mối liên hệ. *Connexité entre deux causes: Mối liên quan giữa hai nguyên nhân.*

connivence [kɔnivãs] n. f. Sự đồng mưu, sự thông đồng. *Être, agir de connivence avec qqn: Đồng mưu, thông đồng với ai.*

connivent, ente [kɔnivã, ɑ̃t] adj. 1. *THỰC* Chum đầu, mọc sát nhau lên đến đỉnh. 2. *GPHÁU* *Valvules conniventes:* Van nếp ngang (ở ruột non của người).

connotation [kɔnotasjɔ̃] n. f. 1. *LÓGIC* Nghĩa mở rộng (của một thuật ngữ trừu tượng). 2. *NGÔN* nghĩa đặc biệt (của một từ trong một tình huống nào đó). ▷ *Thụ động* Âm vang xúc động (của một từ). *Les connotations du mot "liberté": Âm vang xúc động của từ "tự do".*

connoter [kɔnote] v. tr. [1] 1. *LÓGIC* Tập hợp (các tính chất của một khái niệm). 2. *NGÔN* Mang nghĩa đặc biệt.

connu, ue [kɔny] adj. và n. m. 1. Đã biết. *Le monde connu des Anciens: Thế giới đã biết của người cổ xưa.* -N. m. *Le connu:* cái đã biết. 2. Có tiếng, ai cũng biết (người). *Elle est plus connue en tant qu'actrice qu'en tant qu'écrivain: Chị ấy có tiếng với tư cách một diễn viên hơn là với tư cách một nhà văn.* ▷ *Loc.* *Connu comme le loup blanc:* Nổi tiếng như con sói trắng (rất nổi tiếng). -*Ni vu ni connu!:* Chẳng ai thấy, chẳng ai biết! *Giấu giấu, giếm giếm.*

conoïde [kɔnoïd] adj. và n. m. 1. adj. Dạng nón. 2. n. m. *HÌNH* Hình nêm, hình conôit.

conque [kɔk] n. f. 1. Vỏ trai, sò, ốc tù và. ▷ *THÂN* Cái tù và. 2. *Par ext.* Vật hình vỏ trai sò. 3. *GPHÁU* Xoang vành tai.

conquérant, ante [kɔkɛʁã, ɑ̃t] n. và adj. *I.* n. 1. Người đi chinh phục, người đi xâm lược. *Un peuple de conquérants: Một dân tộc đi xâm lược. Guillaume le Conquérant: Ghiêm, người đi chinh phục.* 2. Người chinh phục. *II.* adj. *Thân* *Air conquérant:* Về đặc thắng, về bề trên.

conquérir [kɔkɛʁiʁ] v. tr. [38] 1. Chinh phục, xâm chiếm. *Conquérir un pays: Xâm chiếm một nước.* 2. Chinh phục. *Conquérir les cœurs: Chinh phục lòng người. Conquérir l'estime de ses collaborateurs: Chinh phục sự quý mến của những người cộng tác.*

conquêt [kɔke] n. m. *LUẬT* Cửa chung (do vợ hoặc chồng làm ra trong thời gian sống chung).

conquête [kɔket] n. f. 1. Sự chinh phục, sự xâm chiếm. *Faire la conquête d'une province: Đánh chiếm một tỉnh.* 2. Đất chiếm được, thành quả. *Les conquêtes d'Alexandre: Các vùng đất chiếm được của Alexandre đại đế. Les conquêtes de la science: Các thành quả của khoa học.* 3. *Bóng* Sự quyến rũ, sự chinh phục. *Faire la conquête d'une femme: Chinh*

phục một phụ nữ. 4. Thân Kê bị quyến rũ, tình nhân. *Il exhibe partout sa nouvelle conquête: Anh ta trưng ra khắp nơi tình nhân mới của mình.*

conquis, ise [kôki, iz] adj. 1. Bị chinh phục, bị chiếm. *Une ville conquise: Một thành phố bị chiếm.* ▷ *Se conduire comme en pays conquis: Cư xử ngạo mạn, ngang nhiên, trắng tráo.* 2. Bị quyến rũ. *Une femme conquise: Một người đàn bà bị quyến rũ.*

conquistador [kôkistadoʁ] n. m. Sử người chinh phục thế giới mới. *Des conquistadores: Những người chinh phục thế giới mới.*

consacrant [kôsakrɑ̃] adj. m. và n. m. TÔN *Évêque consacrant: Giám mục làm lễ tôn phong (cho một giám mục khác).* *Prêtre consacrant: Linh mục làm lễ dâng bánh thánh.* — *Un consacrant: Một giám mục tôn phong (cho một giám mục khác).*

consacré, ée [kôsakre] adj. 1. Đã dâng Chúa, để thờ cúng thánh. *Lieu consacré: Thánh địa.* 2. Đã được thừa nhận. *Un terme consacré: Một thuật ngữ đã được thừa nhận.*

consacrer [kôsakre] v. tr. [1] 1. Dâng, hiến, cúng (cho thánh thần). *Consacrer un temple à Zeus: Dâng một ngôi đền cho thần Zôt.* ▷ *Par ext. Dâng chúa. Consacrer une église: Cúng một nhà thờ để thờ chúa.* — *Consacrer le pain et le vin: Làm lễ dâng bánh và rượu vang.* 2. Văn Thánh hóa. *Ce lieu fut consacré par le sang des martyrs: Nơi này đã được thánh hóa bằng máu của những người tử vì đạo.* 3. Công nhận, thừa nhận. *L'usage a consacré ce mot: Sự sử dụng làm cho từ này được thừa nhận.* 4. Dành cho, để. *Consacrer ses loisirs à la musique: Dành lúc rảnh rang cho âm nhạc.* 5. v. pron. *Se consacrer: Chuyên tâm, tận tụy. Se consacrer à un travail: Tận tụy với công việc.*

consanguin, ine [kôsɑ̃gɛ̃, in] adj. [và n.] Có họ hàng bên nội. *Frère consanguin: Anh em cùng cha khác mẹ.* — *Mariage consanguin: Hôn nhân giữa bà con gần.* Subst. *Les consanguins: Họ hàng bên nội.*

consanguinité [kôsɑ̃gynite] n. f. 1. Họ hàng bên nội. 2. *Par ext.* Họ hàng gần (của những người lấy nhau).

consciement [kôsjɑ̃mɑ̃] adv. Có ý thức. *Agir consciement: Hành động có ý thức.*

conscience [kôsjɑ̃s] n. f. 1. Ý thức. *Perdre, reprendre conscience: Bất tỉnh nhân sự, tỉnh lại.* ▷ *Avoir conscience de: Nhận thức được rõ ràng, có ý thức. Avoir conscience de ses droits: Nhận thức được rõ các quyền của mình.* 2. TRIẾT Ý thức. *Conscience de classe. ý thức giai cấp.* ▷ *Par méton.* Niềm tin, tín ngưỡng. *Liberté de conscience: Tự do tín ngưỡng.* 3. Lương tâm. *Agir selon, contre sa*

conscience: Hành động theo, trái với lương tâm. Avoir la conscience nette: Có lương tâm yên ổn (không có gì đáng trách). *Bonne conscience: Không có gì trái lương tâm (thành thật).* — *Avoir qqch sur la conscience: Có điều gì đó phải tự trách mình.* — *Cas de conscience: Trường hợp khó nghĩ (xử lý thế nào cho lương tâm yên ổn).* 4. Loc. *La main sur la conscience: Rất thành thật.* — *En mon âme et conscience: Theo sự tin chắc của tôi.* — *Par acquit de conscience: Để không bận đến lương tâm.* — *En conscience, en bonne conscience: Hết sức thành thật, hết sức trung thực.* 5. *Conscience professionnelle: Lương tâm nhà nghề.*

consciencieusement [kôsjɑ̃sjøzmɑ̃] adv. Cần thận, chu đáo, có lương tâm. *Travailler consciencieusement: Làm việc có lương tâm.*

consciencieux, ieuse [kôsjɑ̃sjø, jøz] adj. 1. Cần thận, chu đáo: *Un ouvrier consciencieux: Một người thợ cần thận.* 2. Làm cần thận. *Un travail consciencieux: Một công việc làm cần thận.*

conscient, iente [kôsjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. 1. Có ý thức, tự giác, sáng suốt. *Malgré le choc de l'accident, il est resté conscient: Mặc dù sự chocking văng do tai nạn gây ra, anh ấy vẫn sáng suốt.* *Être conscient de ses obligations: Có ý thức về nghĩa vụ của mình.* 2. Có tri giác. *Ce n'est pas un mouvement conscient, c'est un réflexe: Đó không phải là một cử động có tri giác, mà là một phản xạ.* II. n. m. Cái ý thức.

conscription [kôskripsjõ] n. f. Sự gọi nhập ngũ hàng năm (đối với thanh niên đến tuổi làm nghĩa vụ).

conscrit [kôskri] n. m. và adj. m. I. n. m. 1. Người được gọi nhập ngũ (theo nghĩa vụ). 2. *Lính mới nhập ngũ.* 3. Thân *Lính mới. Tu me prends pour un conscrit?: Cậu tưởng mình là lính mới à?* II. adj. m. (CÔLA *Pères conscrits: Nghị viên nguyên lão.*

consécration [kôsekrasjõ] n. f. 1. Sự cung hiến, sự dâng chúa, lễ lạc thánh. *Consécration d'un temple, d'une église, d'un aute: Lễ lạc thánh, một ngôi đền, một giáo đường, một bàn thờ.* 2. LUẬTNHỮ Sự làm lễ dâng bánh rượu, lễ dâng bánh rượu (ở nhà thờ cơ đốc và nhà thờ chính thống). *Les paroles de la consécration: Những lời nói trong lễ dâng bánh rượu.* 3. Sự thừa nhận, sự xác nhận. *La consécration du talent par le succès: Sự xác nhận tài năng bởi thành quả.*

consécutif, ive [kôsekytif, iv] adj. 1. Liên tiếp, liên: *Trois années consécutives: Ba năm liên.* 2. Đi liên theo, do (kết quả của): *Accident consécutif à une imprudence: Tai*

nan do bất cần. 3. NGPHÁP *Proposition consécutive*: Mệnh đề hậu quả.

consécutivement [kõsekytvmã] adv. 1. Ngay sau, liền tiếp, liền nhau. *Elle a consécutivement perdu son mari et son père*: Chị ấy liền tiếp bị mất cả chồng lẫn cha. 2. *Consécutivement à*: Do, vì lẽ.

conseil [kõsej] n. m. 1. Lời khuyên, ý kiến. *Donner, suivre un conseil*: Cho, làm theo một lời khuyên. *Prendre conseil de qqn*: Hỏi ý kiến ai. (trước khi hành động). 2. Ủy Quyết định (đã cân nhắc). *Le conseil en est pris*: Việc đã quyết định. 3. Plur. Ủy Nguyên tắc hành động. *La justice préside à tous ses conseils*: Công lý đứng hàng đầu trong tất cả các nguyên tắc hành động của nó. 4. Cố vấn. *Conseil juridique*: Cố vấn pháp lý. *Conseil fiscal*: Cố vấn thuế vụ. *Appos.* (Thành viên) cố vấn. *Ingénieur-conseil*: Kỹ sư cố vấn. 5. LUẬT *Conseil judiciaire*: Cố vấn tư pháp (do tòa án cử để quản lý tài sản một người bị cấm). 6. Hội đồng. *Tenir conseil*: Hợp hội đồng (bàn bạc, quyết định). 7. CHÍNH *Conseil des ministres*: Hội đồng bộ trưởng (do người đứng đầu nhà nước chủ tọa). - *Conseil de cabinet*: Hội đồng chính phủ (do thủ tướng chủ tọa). - *Conseil général*: Đại hội đồng, đại hội, hội nghị quốc hội. - *Conseil municipal*: Hội đồng thành phố. - *Conseil régional*: Hội đồng khu vực (gồm nghị sĩ của khu vực đó và đại biểu các đơn vị hành chính địa phương). - *Conseil supérieur de la magistrature, de la Sécurité sociale, de l'Éducation nationale*: Hội đồng tối cao các thẩm phán, an ninh xã hội, giáo dục quốc dân. 8. *Conseil d'administration*: Hội đồng quản trị. - *Conseil de famille*: Hội đồng gia tộc (do một trong tài hòa giải chủ tọa, phụ trách việc bảo trợ các vị thành niên và người bị cấm chỉ). - *Conseil de discipline*: Hội đồng kỷ luật. - *Conseil de classe*: Hội đồng lớp (gồm các thầy và đại biểu học sinh, phụ huynh học sinh họp để bàn bạc các vấn đề chung của lớp và xem xét vài học sinh cá biệt). - *Conseil de l'ordre*: Hội đồng giám sát (giám sát quy chế hành nghề của các luật sư, kiến trúc sư, thầy thuốc, công chứng viên). 9. SỰ *Conseil des Dix*: Hội đồng Mười người (tòa án mật của Cộng hòa Venetia cổ). - *Conseil d'en haut*: Hội đồng tối thượng (của các nhà vua Pháp). - *Conseil des Anciens, des Cinq-Cents*: Hội đồng những người cũ, hội đồng Năm trăm (hội nghị chính trị của ban đốc chính). - *Conseil de guerre*: Tòa án quân sự. 10. TÔN *Conseil œcuménique des Églises*: Hội nghị giám mục toàn thế giới. V. *œcuménique*. - *Conseil presbytéral*: Hội đồng giáo sĩ (ở đạo Cơ đốc gồm đại diện các giáo sĩ ở bên giám mục,

ở đạo Tin lành gồm những người chịu trách nhiệm một nhà thờ địa phương).

1. conseiller [kõseje] v. tr. [1] 1. Khuyên, khuyên bảo, khuyên nhủ. *Conseiller un enfant indécis*: khuyên bảo một đứa trẻ do dự. 2. Chỉ bảo, dặn dò (ai, điều gì). *Il lui a conseillé la patience*: Anh ấy đã dặn dò nó nên kiên nhẫn. > Khuyên (ai) nên. *Je vous conseille de partir à l'heure*: Tôi khuyên anh nên đi đúng giờ.

2. conseiller, ère [kõseje, ɛʁ] n. 1. Người khuyên, cố vấn. *Il s'est montré un conseiller avisé*: Anh ấy tỏ ra là một người cố vấn chín chắn. - *Bóng La colère est mauvaise conseillère*: Sự tức giận là một lời khuyên báo tôi. 2. n. m. Ủy viên hội đồng, ủy viên thẩm phán. *Conseiller à la Cour de cassation, à la cour d'appel*: Ủy viên thẩm phán tòa phá án, tòa thượng thẩm. *Conseiller général*: Ủy viên đại hội đồng.

conseiller, euse [kõsejœʁ, ɔʁ] n. Ủy Người khuyên, cố vấn. - *Môi Prov. Les conseillers ne sont pas les payeurs*: Người khuyên thường mạnh mẽ (vì họ không phải trả giá).

consensuel, elle [kõsɛsqɛl] adj. LUẬT *Contrat consensuel*: Giao kèo ưng thuận.

consensus [kõsɛ̃sɥs] n. m. 1. SỰ Sự liên ứng (giữa các bộ phận của cơ thể). 2. Sự nhất trí, sự thỏa thuận chung (giữa nhiều người).

consentant, ante [kõsɛ̃tã, ɔ̃t] adj. Ưng thuận, đã đồng ý.

consentement [kõsɛ̃tmã] n. m. Sự ưng thuận, sự đồng ý. *Pour, le mariage d'un mineur, le consentement des parents est nécessaire*: Đối với hôn nhân của một vị thành niên, sự ưng thuận của bố mẹ là rất cần thiết.

consentir [kõsɛ̃tir] 1. v. tr. indir. [33] Ưng thuận, đồng ý. *Consentir à un mariage*: Ưng thuận một cuộc hôn nhân. *Je consens à ce qu'il vienne*: Tôi đồng ý để anh ta đến. > Prov. *Qui ne dit mot consent*: Im lặng là đồng ý. 2. v. tr. dir. Đồng chịu. *Le vendeur lui a consenti un rabais*: Người bán hàng dành chịu giảm giá cho anh ta. > Văn *Consentir que*: chấp nhận là.

conséquemment [kõsekamã] adv. 1. Lỗi thời Bởi thế, vậy thì. 2. *Conséquemment à*: Theo đúng, do. *Conséquemment à l'augmentation des prix*: Do sự tăng giá.

conséquence [kõsekãs] n. f. 1. Kết quả, hậu quả. *Une affaire ayant de graves conséquences*: Một việc có hậu quả nghiêm trọng. - *Cela ne tire pas à conséquence*: Việc đó chẳng có hậu quả gì. > *De conséquence*: Quan trọng, hệ trọng. *Une affaire de conséquence*: Một việc quan trọng. *Une affaire de peu de conséquence*: Một việc chẳng có gì quan trọng. - *Sans conséquence*: Không

quan trọng, không có hậu quả gì. 2. Loc. adv. *En conséquence*: Do đó, vì thế. *En conséquence de*: Theo đúng. *En conséquence de vos instructions*: Theo đúng lời chỉ dẫn của anh. 3. LÔGIC Hệ quả. *Tirer une (les) conséquence(s)*: Rút ra một (các) hệ quả. 4. NGHPÁP *Proposition de conséquence*: Mệnh đề hậu quả. V. consécutif (nghĩa 3).

conséquent, ente [kõsekã, õt] adj. và n. m. I. adj. 1. Nhất quán, trước sau vậy. *Soyez conséquent avec vous-même!*: Hãy nhất quán với chính anh. 2. Thân Quan trọng. *Une somme conséquente*: Một số tiền quan trọng. 3. Loc. adv. *Par conséquent*: do đó, vì thế. *J'ai la grippe, par conséquent, je ne puis sortir*: Tôi bị cúm, do đó không ra ngoài được. 4. ĐIAMAO thuận hướng, thuận dòng. Trái subséquent. II. n. m. LÔGIC, TOÁN, NGHPÁP Về thứ hai của một tỷ số, một lập luận.

conservateur, trice [kõservatœr, tris] n. và adj. 1. n. Người bảo quản, quản đốc. *Conservatrice de musée*: Giám đốc nhà bảo tàng. *Conservateur des hypothèques, des eaux et forêts*: Quản đốc nhà lưu trữ, hạt kiểm lâm. 2. CHTRI Người bảo thủ, thủ cựu. > Adj. *Le parti conservateur* (V. tory): Đảng Bảo thủ ở Anh. 3. adj. Giữ lại, bảo quản. *La puissance conservatrice du froid*: Khả năng bảo quản của lạnh. > n. m. Chất bảo quản. -Hệ thống bảo quản. 4. n. m. HXHÔNG *Conservateur de cap*: Thiết bị định hướng.

conservation [kõservasjõ] n. f. 1. Sự bảo quản, duy trì. *Conservation des aliments*: Việc bảo quản thực phẩm. *Conservation des droits*: Việc duy trì luật pháp. 2. Instinct de conservation: Bản năng sinh tồn. 3. Trạng thái bảo quản. *Cette momie est dans un état de conservation parfaite*: Xác ướp này ở trạng thái bảo quản tuyệt hảo. 4. Chức năng bảo quản, quản trị, nơi chung bày bảo tàng. *La conservation d'un musée*: Việc bảo quản một nhà bảo tàng.

conservatisme [kõservatism] n. m. Tư tưởng bảo thủ.

1. conservatoire [kõservatwar] adj. LUẬT Đê lưu trữ, bảo tồn, bảo thủ. *L'interruption d'une prescription, le renouvellement d'une inscription d'hypothèque sont des actes conservatoires*: Sự ngắt đoạn một điều quy định, sự đổi mới một câu ghi về quyền cấm cổ, đều là những hành vi bảo thủ.

2. conservatoire [kõservatwar] n. m. 1. *Conservatoire national supérieur de musique*: Học viện quốc gia cao đẳng về âm nhạc. 2. *Conservatoire national d'art dramatique*: Học viện quốc gia nghệ thuật sân khấu. *Passer du Conservatoire à la Comédie-Française*: Chuyển từ học viện âm nhạc sang nhà hát Hài kịch Pháp. 3. *Conservatoire national des*

arts et métiers: Viện bảo tàng quốc gia Nghệ thuật và công nghệ.

consERVE [kõSERV] n. f. 1. Lỗi thời Thức ăn chế biến để bảo quản. 2. Đồ hộp. *Ouvrir une boîte de conserve*: Mở đồ hộp. *Des haricots en conserve*: Đậu đóng hộp. 3. HẢI CƯ Tàu đi kèm nhau. -Lỗi thời *Naviguer de conserve*: tàu đi cùng với nhau. 4. Loc. adv. Bồng *De conserve*: cùng nhau. *Ils agissent de conserve*: Chúng cùng nhau hành động.

conservé, ée [kõSERVE] adj. *Être bien conservé*: Trông còn trẻ đẹp (nói về người).

conserver [kõSERVE] v. tr. [1] 1. Giữ gìn, bảo quản. *Conserver de vieilles lettres*: Giữ gìn những thư cũ. *Conserver ses habitudes*: Giữ gìn những thói quen. 2. Giữ không để mất. *Conserver son emploi*: Giữ chỗ làm. 3. Bảo quản, gìn giữ. *Conserver des fruits*: Bảo quản hoa quả. *Conserver une bonne santé*: Gìn giữ sức khỏe. > Bồng *Je conserve précieusement ces souvenirs heureux*: Tôi nâng niu gìn giữ những kỷ niệm tốt lành.

conserverie [kõSERVəri] n. f. 1. Nhà máy đồ hộp; nhà máy chế biến thực phẩm. 2. Công nghiệp đồ hộp.

considérable [kõsiderabl] adj. 1. Lỗi thời Đáng quan tâm, đáng kính. 2. Quan trọng; đáng kể. *Une fortune considérable*: Một gia tài đáng kể.

considérablement [kõsiderabləmã] adv. Rất nhiều; rất quan trọng.

considérant [kõsiderã] n. m. LUẬT Lý do. *Les considérants d'un arrêt*: Lý do của một quyết định.

considération [kõsiderasjõ] n. f. 1. Sự xem xét, cân nhắc (trước khi quyết định). *Un problème digne de considération*: Một vấn đề đáng được cân nhắc. -*Prendre en considération*: Chú ý, lưu tâm tới. *Prenez en considération l'âge de l'accusé*: Hãy quan tâm tới tuổi tác của bị cáo. 2. Plur. Sự suy nghĩ, suy tưởng. *Se perdre en considérations oiseuses*: Chìm đắm trong suy tư vô phẩm. 3. Lý do của một hành động. *Cette considération l'a décidé*: Lý do đó đã khiến nó quyết tâm. > *En considération de*: Do vì; bởi vì; căn cứ vào. *En considération des services rendus*: Căn cứ vào những cống hiến. 4. Sự quý mến, kính trọng. *Jouir de la considération publique*: Được quần chúng quý trọng.

considérer [kõsidere] v. [16] I. v. tr. 1. Nhìn kỹ, ngắm. *Il considérait le spectacle avec amusement*: Nó nhìn ngắm cảnh tượng một cách thích thú. 2. Xem xét, cân nhắc, thường thức. *Considérer une affaire sous tous ses aspects*: Xem xét vấn đề ở mọi góc cạnh. 3. Chú ý, cân nhắc. *Je considère son seul*

mérite: Tôi chú ý đến công trạng duy nhất của nó. 4. Quý trọng, quý mến. *Il veut qu'on le considère*: Nó muốn người ta quý trọng nó. *Une personne très considérée dans la région*: Một nhân vật rất được quý trọng trong vùng. 5. *Considérer comme*: Xem như, coi như. *Je le considère comme un grand peintre*: Tôi coi anh ấy như một họa sĩ lớn. II. v. pron. *Se considérer comme*...: Tự xem như. *Il se considère comme un génie méconnu*: Hắn tự xem như một thiên tài chưa được biết đến.

consignataire [kōsinatɛʁ] n. m. 1. LUẬT Người nhận ký gửi. 2. HẢI Người đại lý nhận hàng.

consignation [kōsinasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự ký gửi, ký thác (cho người thứ ba). -Món tiền ký gửi. *Caisse des dépôts et consignations*: Quỹ ủy thác giữ tiền. 2. THƯƠNG Uy quyền đại lý; ký thác, ký gửi. 3. Sự cược tiền bao bì.

consigne [kōsin] n. f. 1. Quân lệnh. *Donner, passer la consigne*: Ban hành quân lệnh. *La consigne est de*: Quân lệnh là. > *Par ext.* Giáo huấn, huấn thị. 2. Hình phạt lưu trại. *Quatre jours de consigne*: Bốn ngày phạt giam. *Élève en consigne*: Học trò bị phạt giữ ở lại (trường). 3. Phòng giữ hành lý (ở ga, sân bay). *Mettre une malle à la consigne*: Gửi một hòm đồ ở phòng giữ hành lý. *Utiliser la consigne automatique*: Sử dụng ngăn gửi đồ tự động. 4. Tiền cược, ký cược. *Cinquante centimes de consigne*: Năm mươi xu tiền ký cược.

consigner [kōsine] v. tr. [1] 1. LUẬT Ký thác, ký gửi. 2. THƯƠNG Ký gửi ở một đại lý. *Consigner pour mille francs de marchandises à M. X*: Ký gửi hàng giá trị 1000 frăng cho ô.X. 3. Ghi lại. *Consigner un procès-verbal*: Ghi lại một biên bản. 4. Cấm trường, giữ lại phạt. *Consigner un élève*: Phạt giữ lại một học sinh. 5. Ra lệnh phong bế, phong tỏa, cấm cửa. *Consigner sa porte à qqn*: Từ chối không tiếp ai. 6. Ký gửi hàng hóa ở phòng, gửi đồ ở ga, sân bay. *Une malle consignée*: Một cái hòm đã ký gửi. 7. Ký cược một bao bì, một cái chai. *Cette bouteille n'est pas consignée*: Cái chai này chưa được ký cược.

consistance [kōsistãs] n. f. 1. Sự bền chắc, sự chặt cứng. *La consistance molle de l'argile humide*: Độ đặc mềm mại của đất sét ẩm. 2. Absol. Sự đặc; độ đặc (của một chất lỏng). *Une pâte sans consistance*: Một thứ bột nhào không đặc. -*Par ext.* Sự chắc, vững. *Un esprit sans consistance*: Một đầu óc không vững vàng. *La nouvelle prend de la consistance*: Tin tức bắt đầu được xác nhận.

consistant, ante [kōsistã, ɑ̃] adj. 1. Đặc. *Une soupe consistante*: cháo đặc. 2. Bông Chắc, vững chắc. *Il n'a aucun argument consistant*

à m'opposer: Nó không có căn cứ vững chắc nào để chống lại tôi.

consister [kōsiste] v. intr. [1] 1. *Consister dans, en*: Dựa vào, là ở chỗ. *La beauté consiste dans l'harmonie*: Cái đẹp là ở sự hài hòa. 2. *Consister en*: Gồm; cấu tạo bằng. *Sa fortune consiste en rentes*: Gia tài của nó gồm các lợi tức. 3. *Consister à* (+ inf.): Giới hạn ở, chủ yếu là. *Votre tâche consiste à trier ces papiers*: Nhiệm vụ của anh chủ yếu là chia chọn những giấy tờ này. *Le tout consiste à savoir...*: Chủ yếu là phải biết rằng...

consistoire [kōsistwaʁ] n. m. 1. Hội nghị giáo chủ. 2. Ban quản trị một cộng đồng tôn giáo, chủ giáo. *Consistoire protestant, israélite*: Chủ giáo nhà thờ Tin lành, Do thái.

consistorial, iale, iaux [kōsistɔʁjal, jo] adj. và n. 1. adj. Thuộc hội đồng giáo chủ. 2. n. m. Thành viên hội đồng giáo chủ. *Les consistoriaux*: Những thành viên của Hội đồng giáo chủ Tin lành.

consœur [kōsœʁ] n. f. Bạn đồng nghiệp nữ; bạn đồng hội.

consolable [kōsɔlabl(ə)] adj. Có thể an ủi. *Une douleur difficilement consolable*: Nỗi đau khó có thể an ủi.

consolant, ante [kōsɔlã, ɑ̃] adj. An ủi. *Une nouvelle consolante*: Một tin mang lại an ủi.

consolateur, trice [kōsɔlatœʁ, tris] adj. và n. An ủi, làm khuây khỏa, lời an ủi. *Un espoir consolateur*: Một niềm hy vọng làm khuây khỏa. *Elle a joué les consolatrices*: Cô ta đã đóng vai người an ủi.

consolation [kōsɔlasjɔ̃] n. f. 1. Sự an ủi, nguồn an ủi. *Recevoir des paroles de consolation*: Nhận được những lời an ủi. 2. Niềm an ủi. *Les succès du fils sont la consolation du père*: Những thành công của lũ trẻ là nguồn an ủi đối với người cha. 3. Người an ủi. *Vous êtes ma seule consolation*: Anh là người an ủi duy nhất của tôi.

console [kōsɔl] n. f. 1. KTRÚC Rầm chìa; công son. 2. Bàn chân quỳ kiểu Luy 15. 3. KỸ Giá đỡ. 4. NHẠC Phần trên của đàn hạcpơ; bộ phận dưới của đàn oócgơ. > ĐIỆN NÂM *Console de mixage*: Bàn hòa thanh. 5. TIN Phương tiện giao tiếp người-máy.

consoler [kōsɔle] v. tr. [1] 1. An ủi. *Consoler les affligés*: An ủi người đau khổ. 2. Vãn Làm dịu; xoa dịu. *Cet espoir console sa douleur*: Niềm hy vọng này làm dịu nỗi đau của nó. 3. v. pron. *Se consoler*: Tự an ủi, khuây khỏa. *Il se console de cet échec*: Nó khuây khỏa sau thất bại này.

consolidation [kōsɔlidasjɔ̃] n. f. 1. Củng cố. *La consolidation d'une fortune*: Sự củng cố

một gia sản. 2. PHÁU Sự gia cố xương. *Consolidation d'une fracture*: Sự gia cố một chỗ gãy xương. 3. TÀI *Consolidation d'un bilan*: Sự chỉnh lý bảng thu chi. -Sự hoán nợ (từ ngắn hạn sang dài hạn), sự gia hạn nợ.

consolidé, ée [kõsɔlide] adj. TÀI Củng cố, hợp nhất, chỉnh lý. *Bilan consolidé*: Cố định thu chi. -*Le tiers consolidé*: Sự hạ giá cổ phiếu một phần ba (thời cách mạng Pháp).

consolider [kõsɔlide] 1. v. tr. [1] Củng cố; gia cố. *Consolider un édifice*: Gia cố một dinh thự. ▷ *Bóng Consolidar sa puissance*: Củng cố quyền lực. 2. v. pron. PHÁU Se consolider: Phục hồi (chỗ gãy xương) 3. v. tr. TÀI Gia hạn nợ, hoán nợ. ▷ Hợp nhất, chỉnh lý, (nhiều thu chi, nhiều bản quyết toán).

consommable [kõsɔmabl] adj. Có thể ăn được; lành.

consommateur, trice [kõsɔmatœʁ, tris] n. 1. Người tiêu thụ, tiêu dùng. *La défense des consommateurs*: Bảo vệ người tiêu dùng. 2. Thực khách (ở một quán hàng). 3. THÂN Người hoàn mỹ.

consommation [kõsɔmasjɔ̃] n. f. 1. Sự hoàn thành, làm xong. *La consommation d'un sacrifice*: Sự hoàn thành một lễ hiến sinh. *La consommation du mariage*: Sự giao hợp, động phòng. -*La consommation des siècles*: Ngày tân thế. 2. Sự tiêu dùng, tiêu thụ. *Ils cultivent les légumes nécessaires à leur consommation*: Họ trồng rau quả cần thiết cho tiêu dùng. 3. KẾ Sự tiêu thụ. *Société de consommation*: Xã hội tiêu thụ. 4. Thức ăn, uống. *Le garçon apporte les consommations*: Người hầu bàn mang đồ uống tới.

consommé, ée [kõsɔme] adj. và n. m. 1. adj. Thành thạo, tuyệt đỉnh, hoàn toàn. *Un musicien consommé*: Một nhạc sĩ tuyệt đỉnh. 2. n. m. Nước cốt thịt hầm. *Un consommé de volaille*: Nước hầm gà vịt.

consommer [kõsɔme] v. tr. [1] 1. Hoàn thành. *Il n'a pas eu le temps de consommer son crime*: Nó không có thời gian hoàn thành tội ác. 2. Tiêu thụ. *Consommer de la viande, du blé*: Tiêu thụ thịt, lúa mì. Absol. *On consomme beaucoup*: Người ta tiêu thụ quá nhiều. 3. Tiêu hao. *Moteur qui consomme trop d'huile*: Cỗ máy tiêu hao quá nhiều dầu nhờn. 4. v. intr. Dùng một món ăn (đồ uống) ở tiệm cà phê.

consomptible [kõsɔptibl] adj. LẠI Có thể dùng.

consomptif, ive [kõsɔptif, iv] adj. 1 Suy mòn, tiêu hao.

consomption [kõsɔpsjɔ̃] n. f. 1 Sự suy mòn, gây yếu (vì bệnh tật).

consonance [kõsɔnãs] n. f. 1. Hải âm, hòa âm, âm hưởng. 2. NHẠC Thuận âm, hải âm.

Consonances parfaites, imparfaites: Hải âm tuyệt hảo, không hoàn hảo. 3. Par ext. Hiệp âm. *Une langue aux consonances peu harmonieuses*: Một ngôn ngữ có hiệp âm ít hài hòa.

consonant, ante [kõsɔnã, ɑ̃] adj. NHẠC Thuận tai. *Accord consonant*: Hòa âm thuận (hòa hợp âm thanh). -NGHÁP *Mots consonants*: Từ đồng âm.

consonantique [kõsɔnãtik] adj. ÂM Có tính phụ âm.

consonantisme [kõsɔnãtism] n. m. ÂM Hệ phụ âm (của một ngôn ngữ).

consonne [kõsɔn] n. f. 1. Phụ âm. *Consonnes dentales*: Phụ âm nặng [d] và [t]; *bilabiales*: Phụ âm môi-môi [b] và [p]; *labiodentales*: Phụ âm môi-răng [f] và [v]. *palatales* hay *vélaires*: phụ âm vòm [g] và [k]; *alvéolaires*: phụ âm lợi [s] và [z], etc. 2. Chữ phụ âm.

consort [kõsɔʁ] n. và adj. m. 1. n. m. plur. (Thường Khinh) Đồng bọn. *Escrocs et consorts*: Tên bịp bợm và đồng bọn. 2. adj. Prince consort: Quận công (chồng nữ hoàng). *Le prince consort des Pays-Bas*: Quận công nước Hà Lan.

consortium [kõsɔʁsjɔ̃] n. m. TÀI Công ty tổ hợp, đội; côngxooxiom. *Des consortiums*: Các côngxooxiom.

consoude [kõsud] n. f. Cây se (họ vòi voi.)

conspirateur, trice [kõspiratœʁ, tris] n. và adj. 1. n. Kẻ mưu phản. *Il affecte des airs de conspirateur*: Nó có vẻ định mưu phản. 2. adj. Hiểm *Des ruses conspiratrices*: Những mưu mô phản nghịch.

conspiration [kõspirasjɔ̃] n. f. 1. Sự mưu phản, phản nghịch. 2. Sự đồng mưu, thông đồng. *Une conspiration contre vous*: Một sự thông đồng chống lại anh.

conspirer [kõspire] v. [1] 1. v. intr. Mưu phản. *Conspirer contre le souverain*: Mưu phản chống lại vua. 2. v. tr. Lối thời Chuẩn bị ngầm một âm mưu. *Conspirer la mort d'un ennemi*: Ngầm mưu đồ giết kẻ thù. 3. v. tr. indir. Bông, Vần Nhầm chung mục đích. *Tout conspire à votre bonheur*: Tất cả nhằm hạnh phúc của anh.

conspuer [kõspue] v. tr. [1] La ó, lăng mạ. *L'orateur s'est fait conspuer par les opposants*: Diễn giả bị phe đối lập la ó.

constable [kõstabl] n. m. Cảnh sát (ở Anh).

constamment [kõstamã] adv. 1. Luôn luôn. *Constamment vainqueur*: Luôn luôn là kẻ thắng. 2. Thường xuyên. *Il vient constamment la voir*: Nó thường xuyên đến thăm cô ta. 3. Cũ Kiên trì, kiên nhẫn. *Aimer constamment*: Yêu (một cách) kiên trì.



constance [kōstās] n. f. 1. Lỗi thời Tính kiên trì, cương quyết. *Souffrir avec constance: Chịu đau khổ một cách kiên trì.* 2. Tính bất di bất dịch, tính kiên định. *La constance d'une amitié: Sự không đổi thay của tình bạn. La constance d'un amant: Sự kiên định của một người tình.* ▷ Thân Kiên nhẫn. *Pour supporter ces enfants, il faut de la constance: Phải kiên nhẫn để chịu đựng những đứa trẻ này.* 3. Sự bất biến, sự không đổi. *Constance des liquides de l'organisme: Sự bất biến của những dịch trong cơ thể.* ▷ THỰC En phytosociologie, la "constance" mesure la présence d'une même espèce dans divers relevés de la même association végétale: Trong quần xã thực vật, tính "bất biến" cho thấy sự có mặt của cùng một loài trong các mẫu quan sát của cùng quần hợp thực vật.

constant, ante [kōstā, ăt] adj. và n. f. I. adj. 1. Cũ Kiên quyết; dũng cảm. *Une âme constante: Một tâm hồn quả cảm.* 2. Không đổi thay, kiên định. *Constant en amour: Không thay đổi trong tình yêu.* 3. Không dứt, bền lâu. *Une tradition constante: Một truyền thống bền lâu.* 4. Hiếm Chắc chắn. *Il est constant que: Chắc chắn rằng.* II. n. f. 1. THIÊN Constante solaire: Hằng số mặt trời (năng lượng bức xạ ở ngoài khí quyển). 2. TOÁN và LÝ Đại lượng không đổi, hằng số. ▷ Constante de temps: Hằng số thời gian. 3. SINH Constante biologique: Hằng số sinh học.

constantan [kōstātā] n. m. LKIM Hợp kim côngtantan, đồng cứng (ít dẫn nỏ theo nhiệt độ.)

constat [kōsta] n. m. 1. Biên bản ghi nhận. *Constat d'huissier: Biên bản công chứng.* 2. Bóng Phân tích khảo sát tình hình, sự khám nghiệm, khám thăm. *Sa réflexion l'amène à un constat d'échec: Sự suy tưởng đưa hẳn đến một bảng khảo sát không thành công.*

constatation [kōstatajō] n. f. 1. Sự nhận biết; sự ghi nhận. *Constatation d'un fait par des témoins: Sự ghi nhận một hành động bởi những nhân chứng.* 2. Điều ghi nhận làm bằng chứng. *D'après les constatations d'un voyageur: Theo những ghi nhận làm bằng của một hành khách.*

constater [kōstate] v. tr. [1] 1. Xác lập, xác nhận. *Constater la mort de qqn: Xác nhận cái chết của ai.* *Constater par un procès-verbal: Xác nhận qua một biên bản.* 2. Nhận xét, nhận thấy. *Constater des différences: Nhận thấy những khác biệt.* *Je constate que la porte ferme mal: Tôi nhận thấy cửa đóng không chặt.*

constellation [kōstelasjō] n. f. 1. Chòm sao. *Noms de constellations: Tên các chòm sao (Đại hùng, Sư tử, v.v.).* 2. Nhóm vật thể sáng; chùm sáng, đám sáng. 3. Bóng Nhóm

các nhân vật lỗi lạc. *Une constellation de vedettes: Một nhóm các ngôi sao điện ảnh.*

constellé, ée [kōstelle] adj. 1. Rải rác sao, lốm đốm sao. *Un ciel constellé: Trời lốm đốm sao.* 2. Lốm đốm sáng. *Une couronne constellée de diamants: Một chiếc mũ miện lấp lánh kim cương.* 3. Bóng Chi chít, đầy rẫy. *Ce texte est constellé de fautes: Bài này đầy rẫy lỗi.*

consteller [kōstelle] v. tr. [1] 1. Lấp lánh sao. 2. Bóng Chi chít, phủ đầy.

consternant, ante [kōsternā, ăt] adj. Làm rụng rời, kinh hoàng, khiếp đảm. *Une nouvelle consternante: Một tin tức kinh hoàng.*

consternation [kōsternasjō] n. f. Sự rụng rời, kinh hoàng, hoảng hồn, khiếp sợ.

consterner [kōsterne] v. tr. [1] Làm rụng rời, kinh hoàng, hoảng hồn, thất kinh. *Cette nouvelle nous a consternés: Tin này làm chúng tôi rụng rời.*

constipation [kōstipasjō] n. f. Sự táo bón.

constipé, ée [kōstipe] adj. và n. 1. Bị táo bón; táo bón. 2. Bóng, Thân Lo âu, lúng túng, băn khoăn, bứt rứt.

constiper [kōstipe] v. tr. [1] Gây táo bón. *Cette alimentation m'a constipé: Thức ăn này làm tôi bị táo bón.* *Certains aliments constipent: Một số thức ăn nào đó gây táo bón.*

constituant, ante [kōstitũ, ăt] adj. và n. 1. adj. Cấu thành; chất cấu thành. *Les parties constituantes d'une substance chimique: Những chất cấu thành một hóa chất.* 2. n. m. HOA Thành phần, cấu tử. 3. adj. Assemblée constituante: Hội đồng lập hiến. ▷ N. f. La Constituante: Ủy ban lập hiến (1791). -N. m. Les constituants: Các thành viên của Ủy ban lập hiến.

constitué, ée [kōstitũ] adj. 1. Les autorités constituées, les corps constitués: Các quan chức, các đoàn thể do hiến pháp lập nên. 2. Être bien, mal constitué: Có thể tạng tốt, xấu.

constituer [kōstitũ] v. tr. [1] 1. Hợp thành, lập nên, lập thành. *Ces trois maisons constituent tout le village: Ba ngôi nhà này hợp thành cả một làng.* 2. Là, thể hiện, biểu thị, chiếm. *Le loyer constitue la plus grande partie de ses dépenses: Tiền thuê nhà chiếm phần lớn những chi tiêu của anh ta.* 3. LẬP Chỉ định, lập. *Il a constitué son neveu son héritier: Ông ta đã chỉ định đứa cháu làm người thừa kế.* 4. LẬP Định, cam kết. *Constituer une rente, une pension, une dot à qqn: Định tiền lời, tiền trợ cấp, của hồi môn.* 5. Tổ chức, lập ra. *Constituer un groupe de recherches: Tổ chức một nhóm nghiên cứu.* 6. v. pron. Se constituer partie civile:

Kiên đòi bồi thường. *Se constituer prisonnier*: Tự nộp mình, tự xin vào tù.

constitutif, ive [kōstitytif, iv] adj. 1. Cấu thành, hợp thành. 2. Thiết định; tổ chức. 3. **LƯẬT** *Titre constitutif*: Văn khế thiết định quyền.

constitution [kōstitysjō] n. f. 1. Cấu tạo. *La constitution des corps*: Cấu tạo thể chất của thân thể. 2. Thể tạng, thể chất. *Être de constitution délicate*: Có thể tạng mảnh dẻ. 3. Sự thành lập, thiết lập. *Présider à la constitution d'un ciné-club*: Chủ tọa sự thành lập một câu lạc bộ chiếu bóng. 4. **LƯẬT** *Constitution d'avoué*: Sự cử người đại diện trước tòa. - *Constitution de partie civile*: Sự kiện đòi bồi thường. 5. Hiến pháp, hiến chương. *La Constitution de 1958*: Hiến pháp năm 1958. 6. Các văn bản của hội nghị giám mục, huấn lệnh của giáo hoàng. *Constitution pastorale*: Thông tư của giám mục. 7. *Constitution civile du clergé*: Tổ chức mới của giáo sĩ theo sắc lệnh ngày 12/07/1700 ở Pháp, hiến chương của giáo sĩ.

constitutionnaliser [kōstitysjonalize] v. tr. [1] **LƯẬT** Hiến pháp hóa.

constitutionnalité [kōstitysjonalite] n. f. Tính hợp hiến.

constitutionnel, elle [kōstitysjōnel] adj. 1. *Maladie constitutionnelle*: Bệnh về thể tạng. 2. Lập hiến. *Monarchie constitutionnelle*: Nền quân chủ lập hiến. 3. Hợp hiến. 4. Liên quan đến hiến pháp. *Loi constitutionnelle*: Luật hợp hiến. 5. Người tán thành hiến pháp. 6. *Sứ Prêtre constitutionnel*: Thầy tu thể trung thành với hiến chương của giáo sĩ. 7. *Droit constitutionnel*: Hiến pháp, hiến luật.

constitutionnellement [kōstitysjōnelmā] adv. Hợp hiến, theo đúng hiến pháp.

constricteur [kōstriktœr] adj. m. [và n. m.] 1. **GPHÁU** *Muscle constricteur*: Cơ co khít. - *Subst. Un constricteur*: Cơ khít. 2. **ĐỘNG** *Boa constricteur* hay *constrictor*: Con trăn.

constrictif, ive [kōstriktif, iv] adj. *Co, rút, bóp nhỏ lại. Douleur constrictive*: Nỗi đau co thắt.

constriction [kōstriksjō] n. f. Sự co thắt lại, xiết vòng lại.

constrictor [kōstriktor] v. Con trăn.

constringence [kōstrẽ̃ʒãs] n. f. **LÝ** Ngược với năng lực tấn sắc của một chất.

constructeur, trice [kōstryktœr, tris] n. và adj. 1. n. Người xây dựng, kiến thiết, kiến tạo. *Constructeur d'ordinateurs*: Người kiến tạo máy điện toán. > Adj. *Les castors, animaux constructeurs*: Con hải ly, động vật biết xây dựng. 2. adj. Biết xây dựng, kiến tạo. *Espit constructeur*: Đầu óc biết xây dựng.

constructif, ive [kōstryktif, iv] adj. 1. Xây dựng, sáng tạo. 2. Tích cực. *Des propositions constructives*: Những đề nghị xây dựng.

construction [kōstryksjō] n. f. 1. Nghệ thuật xây dựng, kiến trúc. *La construction d'un navire*: Sự đóng một con tàu. 2. Toa nhà, cơ cấu. *Un ensemble de constructions nouvelles*: Một tổng thể cấu trúc mới. 3. Công trình xây dựng. > *Par ext.* Ngành công nghệ. *Construction mécanique, aérospatiale, navale*: Công nghệ chế tạo máy, hàng không vũ trụ, đóng tàu. 4. **BÔNG** Soan thảo, xây dựng. *Une construction de l'esprit*: Xây dựng trí tuệ. > Nghệ thuật đặt câu, cấu trúc. *La construction d'un discours*: Cấu trúc một bài diễn văn. 5. *Jeu de construction*: Trò chơi xây dựng (của trẻ em). 6. **NGHÁP** Cách đặt câu, cú pháp, kết cấu. 7. **HÌNH** Cách vẽ (hình). *Construction d'un pentagone régulier*: Vẽ một hình ngũ giác đều.

constructivisme [kōstryktivism] n. m. Phong trào nghệ thuật tạo dựng (xuất phát từ nghiên cứu tiên phong ở nước Nga từ 1913 đến 1922).

constructiviste [kōstryktivist] n. và adj. Người theo phong trào nghệ thuật tạo dựng.

construire [kōstruĩr] v. tr. [71] 1. Xây dựng, kiến tạo, đóng. *Construire une machine, un pont*: Đóng một cái máy, xây một cái cầu. 2. **BÔNG** Sắp đặt, bố cục, cấu tạo. *Construire un poème*: Cấu tạo một bài thơ. 3. **NGHÁP** Đặt câu. *Construire une phrase*: Đặt một câu. 4. **HÌNH** Vẽ hình. *Construire un triangle rectangle*: Vẽ một tam giác vuông góc.

consubstantialité [kōsypstāsjalite] n. f. **THẦN** Sự đồng nhất giữa tâm và nhất thể.

consubstantiation [kōsypstāsjasjō] n. f. **THẦN** *Dogme de la consubstantiation*: Giáo lý lưỡng thể đồng tại; sự đồng hiện.

consubstantiel, ielle [kōsypstāsje] adj. 1. **THẦN** Đồng chất. *Le Fils est consubstantiel au Père*: Con đồng chất với cha. 2. Không thể tách rời, cùng tồn tại.

consul [kōsyl] n. m. 1. **CỔA** Quan chấp chính. 2. Chức tổng tài, trưởng quan. 3. Chức của ba quan viên tối cao của nước Pháp từ 1799 đến 1804; chức tổng tài. *Le premier consul*: Quan tổng tài đầu tiên là Napoléon Bonapác. 4. **MÔI** Lãnh sự. *Le consul de France à Calcutta*: Lãnh sự Pháp ở Calcutta.

consulaire [kōsyler] adj. 1. Thuộc về viên quan chấp chính. 2. *Juge consulaire*: Thẩm phán tòa án thương mại. 3. *Gouvernement consulaire*: Chính phủ tổng tài. 4. **MÔI** (Thuộc) lãnh sự.

consulat [kōsyla] n. m. 1. **SỨ** Chế độ quan chấp chính (ở cổ La Mã), chế độ tổng tài



(ở Pháp thời Napoléon). 2. Lãnh sự. *-Par ext.* Toa lãnh sự.

consultable [kõsytlabl] adj. Có thể tham khảo. *Ce livre épuisé en librairie est consultable en bibliothèque.* Cuốn sách này đã bán hết ở hiệu sách, có thể tham khảo ở thư viện.

consultant, ante [kõsytlã, õt] adj. và n. 1. adj. Tham vấn. *Avocat consultant: Luật sư tham vấn. Médecin consultant: Thầy thuốc tham vấn.* 2. n. Khách khám bệnh, thăm bệnh.

consultatif, ive [kõsytlatif, iv] adj. Tư vấn. *Comité consultatif: Ủy ban tư vấn. Assemblée consultative: Hội nghị tư vấn.*

consultation [kõsytlasjõ] n. f. 1. Sự hỏi (cho) ý kiến. *Consultation populaire.* trưng cầu dân ý. 2. Khám bệnh, thăm bệnh. 3. Hội chẩn. 4. Hội nghị tham vấn. *Faire une consultation: Tiến hành hội nghị tham vấn.* 5. LUẬT Bản tham vấn (của luật sư).

consulte [kõsytl] n. f. Hội đồng tham vấn (ở Ý). *La consulte des finances de Rome: Hội đồng tham vấn tài chính ở Rôma.*

consulter [kõsylte] I. v. tr. [1] 1. Hỏi ý kiến; tham khảo ý kiến, tham vấn. *Consulter un avocat, un médecin, une voyante: Hỏi ý kiến một luật sư, một thầy thuốc, một nhà tiên tri.* *-(S. comp.) Malade qui vient pour consulter: Bệnh nhân đến xin khám bệnh.* > v. intr. Ý Hội thảo; thảo luận. *Les spécialistes consultant ensemble: Những chuyên gia cùng thảo luận.* 2. Tra, xét, tra cứu. *Consulter un dictionnaire, des archives: Tra từ điển, tra cứu hồ sơ lưu trữ.* 3. Xét để xác định, lượng định, cân nhắc. *Consulter ses goûts, ses intérêts: Xét sở thích, quyền lợi.* *Consulter ses forces: Lượng định sức mình.* II. v. pron. récipro. *Se consulter: Cân nhắc, bàn bạc một vấn đề. Ils se consultent pour savoir quoi faire: Chúng cân nhắc xem phải làm gì.*

consulteur [kõsyltœr] n. m. THCHỦ Cố vấn thần học. *Consulteur du Saint-Office: Cố vấn thần học của Giáo đoàn.*

consumer [kõsyyme] v. tr. [1] 1. Thiêu hủy. *Le feu consuma l'édifice: Lửa thiêu tòa lâu đài.* 2. Hiếm Tiêu phí. *Consumer son temps en démarches inutiles: Tiêu phí thời gian trong những mưu toan vô dụng vô ích.* *Consumer son patrimoine: Tiêu phí gia sản.* 3. Vãn Làm suy mòn. *La fièvre, les chagrins le consomment: Con phiền muộn làm anh ta suy mòn.* 4. v. pron. Vãn *Se consumer: Suy tàn, héo hon. Se consumer de chagrin: Héo hon vì phiền muộn.*

consumérisme [kõsymerism] n. m. Thuyết tiêu dùng (do các tổ chức kinh tế thương

mại hoặc người tiêu dùng tổ chức nên để bảo vệ người tiêu dùng.)

contact [kõtakt] n. m. 1. Sự tiếp xúc. *Point de contact: Điểm tiếp xúc, tiếp điểm.* 2. Sự liên hệ, tiếp xúc, giao thiệp. *Mettre deux personnes en contact: Cho hai người liên hệ với nhau. Prendre contact, entrer en contact avec qqn: Liên hệ, giao thiệp với ai.* 3. QUẢN Sự chạm trán (chuẩn bị chiến đấu). 4. ĐIỆN Chỗ tiếp xúc. *-Thùng Bộ tiếp điểm; công tắc.* 5. HÌNH Điểm tiếp. 6. KỸ *Lentille, verre de contact: Kính sát trùng.*

contacter [kõtakte] v. tr. [1] 1. Tiếp xúc với. 2. ĐIỆN Tiếp điện; nối điện với.

contacteur [kõtaktœr] n. m. ĐIỆN Bộ tiếp điện; công tắc.

contactologie [kõtaktɔlɔgi] n. f. Ý Khoa kính sát trùng.

contadin. V. comtadin.

contage [kõtaz] n. m. Ý Chất lây; vật lây, truyền nhiễm.

contagieux, ieuse [kõtazjø, jøz] adj. và n. 1. Lây, hay lây. *Maladie contagieuse: Bệnh truyền nhiễm.* > Subst. Người bị bệnh hay lây. 2. Bông Dễ lây, lây lan. *Un fou rire contagieux: Một tràng cười dễ lây lan.*

contagion [kõtazjø] n. f. 1. Sự lây (do tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp). 2. Bông Sự bắt chước không chủ ý.

contagiosité [kõtazjøzite] n. f. Ý Tính lây lan.

container [kõtœnœr] n. m. KỸ Côngteno.

contamination [kõtaminasjõ] n. f. 1. Ý Sự nhiễm (mầm bệnh hay phóng xạ). 2. KIM Sự nhiễm tạp chất. 3. Bông Vết bẩn.

contaminer [kõtamine] v. tr. [1] 1. Ý Làm nhiễm, làm ô nhiễm. *Contaminer de l'eau: Làm ô nhiễm nước sạch.* 2. Bông Làm bẩn.

conte [kõt] n. m. 1. Truyện sáng tác, hư cấu. *"Contes", de La Fontaine (1665-1682): "Truyện" của La Fonten-ten. "Trois Contes" de Flaubert (1877): "Ba truyện" của Flô-be. Conte de fées: Truyện thần tiên.* 2. Chuyện không có thực, hoang tưởng. *Conte à dormir debout, conte en l'air: Chuyện kỳ quặc; chuyện bâng quơ.*

contemplateur, trice [kõtãplatœr, tris] adj. và n. Người chiêm ngưỡng, suy tưởng, quan sát, thường ngoạn.

contemplatif, ive [kõtõplatif, iv] adj. và n. 1. Chiêm ngưỡng, trầm tư. *Mener une vie contemplative: Sống cuộc đời trầm tư mặc tưởng.* 2. THCHỦ *Ordres contemplatifs: Dòng hiến cho dòng tu nhập định.* > Subst. *Un contemplatif: Người suy niệm, (người tu kín dòng nhập định).*

contemplation [kõtãplasjõ] n. f. 1. Sự ngắm, nhìn, chiêm ngưỡng. *Rester en contemplation*

devant un paysage: Đứng lặng yên chiêm ngưỡng cảnh vật. 2. Sự ngắm nghì, trầm tư mặc tưởng. 3. Sự nhập định, tham thiền.

contemplativement [kõtãplativmã] adv. Hiếm
Một cách trầm tư.

contempler [kõtãplẽ] v. tr. [1] Ngắm, chiêm ngưỡng. *Contempler les astres: Ngắm các vì tinh tú.* –Bóng “*Du haut de ces pyramides, quarante siècles vous contemplent*”: Từ đỉnh cao kim tự tháp này, bốn mươi thế kỷ đang chiêm ngưỡng các anh (được coi là lời Bonaparte). > v. pron. *Se contempler dans un miroir: Tự ngắm mình trong gương.*

contemporain, aine [kõtãpɔrb, ɛn] adj. và n. 1. Đương thời, cùng thời. *Boccace était contemporain de Pétrarque: Boccaxo là cùng thời với Pêtrácô.* 2. Absol. Đương đại. *Les historiens contemporains: Những sử gia hiện đại. L'histoire contemporaine: Lịch sử đương đại.* > Subst. *Nos contemporains: Những người cùng thời với ta.*

contemporanéité [kõtãpɔraneite] n. f. Hiếm
Tính cùng thời; tính hiện đại.

contempteur, trice [kõtãptœr, tris] n. Văn
Người khinh thị, bài xích. *Un contempteur des valeurs bourgeoises: Người bài xích những giá trị tư sản.*

contenance [kõt(ə)nãs] n. f. 1. Sức chứa, dung lượng, dung tích. *La contenance d'un vase: Sức chứa của một cái bình.* 2. Thái độ; cách cư xử. *Ne savoir quelle contenance prendre: Không biết nên có thái độ thế nào.* –*Par contenance: Để tỏ ra có vẻ, có bộ.* –*Perdre contenance: Bối rối lúng túng.* –*Faire bonne contenance: Tỏ thái độ vững vàng, quả quyết.*

contenant [kõt(ə)nã] n. m. Cái chứa, đồ chứa.
Le contenant et le contenu: Đồ chứa và thứ được chứa.

conteneur [kõtœnœr] n. m. Côngtenơ, thùng chứa hàng. *Le transport maritime par conteneurs est en plein développement: Ngành vận tải hàng hải bằng côngtenơ đang rất phát triển.*

conteneuriser [kõtœnœrize] v. tr. [1] VIÃI Xếp vào côngtenơ.

contenir [kõtœnir] v. tr. [39] 1. Chứa đựng. *Cette cuve contient cent hectolitres: Cái bồn này chứa 100 hectôlít.* 2. Đựng. *Cette cuve contient du vin: Bồn này đựng rượu vang.* 3. Giữ, cầm lại. *Les gardes contiennent la foule: Những người bảo vệ cầm giữ đám người lại.* 4. Bông Chứa. *Ce livre contient toute sa doctrine: Cuốn sách này chứa tất cả lý thuyết của ông ta.* 5. Bông Cầm giữ, nén. *Contenir ses passions: Nén dam mê.* > v. pron. *Tự chủ, nén lòng. Contenez-vous!: Hãy đừng câu giận!*

content, ente [kõtã, ɛt] adj. và n. m. 1. adj. *Hài lòng. Il est content: Nó hài lòng. L'air content: Vẻ hài lòng, thỏa mãn.* > *Être content de soi: Tự bằng lòng về mình.* > *Être content de: Thỏa mãn vì.* *Il est content de son sort: Nó hài lòng với số phận của nó.* > *Non content de: Không đủ.* *Non content de s'enivrer, il bat sa femme: Say rượu chưa đủ, nó còn đánh vợ nữa.* 2. n. m. *Avoir son content: Có tất cả những gì mình muốn.*

contentement [kõtãtmã] n. m. 1. Trang thái hài lòng, thỏa mãn, vui vẻ, hoan hỉ. 2. Sự hài lòng, thỏa mãn. *Le contentement de ses désirs: Sự thỏa mãn các dục vọng.*

contenter [kõtãtẽ] I. v. tr. [1] 1. Làm hài lòng. 2. Làm thỏa mãn. *Contenter ses désirs: Làm thỏa mãn các dục vọng.* II. v. pron. *Hài lòng; thỏa mãn; Se contenter de peu: Phải biết thỏa mãn với cái ít (đừng ham nhiều).* > *Đành, cam lòng, chịu, nhận. Il s'est contenté de rire: Nó đành mỉm cười.*

contentieux, ieuse [kõtãsjø, jøz] adj. và n. m. 1. adj. LUẬT Tranh chấp. *Affaire contentieuse: Vụ tranh chấp, kiện cáo.* 2. n. m. *Le contentieux: Các vụ tranh chấp. Phòng hòa giải, xét xử các vụ tranh chấp.*

contentif, ive [kõtãtif, iv] adj. 1. Để đựng, để giữ.

1. **contention** [kõtãsjø] n. f. 1. Cú Sự tranh cãi. *Objet de contention: Đối tượng tranh cãi.* 2. Văn Sự căng thẳng. *Contention d'esprit: Sự căng thẳng đầu óc.*

2. **contention** [kõtãsjã] n. f. PHÁU Sự giữ (bằng cách buộc xương gãy).

contenu, ue [kõt(ə)ny] adj. và n. m. 1. adj. Bị nén. *Colère contenue: Con giận bị nén.* 2. n. m. Vật chứa trong một vật khác. *Le contenu d'une boîte: Vật chứa trong hộp.* > Bông Nội dung. *Le contenu d'une lettre: Nội dung bức thư.*

conter [kõtẽ] v. tr. [1] 1. Kể lại, thuật lại. *Conter ses peines: Kể lại sự khó nhọc.* 2. Kể chuyện. *Je vais vous conter l'histoire de Barbe-Bleue: Tôi sẽ kể cho anh nghe chuyện Yêu râu xanh.* 3. Bịp bợm, dối trá. *Que vous a-t-il encore conté?: Nó còn bịp bợm anh những gì nữa?* > *En conter de belles: Kể chuyện bậy bạ, đại dốt, nói láo, nói dốt.*

contestable [kõtɛstabl] adj. Có thể tranh cãi.

contestataire [kõtɛstater] n. Người nghi kỵ xã hội. > Adj. *Des propos contestataires: Những vấn đề nghi kỵ xã hội.*

contestation [kõtɛstasjõ] n. f. 1. Sự tranh cãi. *Ce texte a suscité bien des contestations: Bài này gây nhiều tranh cãi.* > Sự tranh luận. *Contestation d'un résultat, d'un document: Tranh luận về một kết quả, tư liệu.* –*Sans contestation: Không cần bàn cãi;*

không nghi ngờ gì nữa. 2. Đặt vấn đề nghi ngờ trật tự đã được xác lập. *La contestation étudiante: Sự tranh biện trong sinh viên.*

conteste (sans) [kõtɛst] loc. adv. Chắc chắn, không thể tranh cãi.

contester [kõtɛstɛ] I. v. tr. [1] 1. Tranh cãi, không thừa nhận sự hợp thức. *Contester un testament: Tranh cãi về một bản di chúc.* 2. Nghi ngờ, tranh luận. *Il conteste cette version des faits: Ông ta nghi ngờ cách giải thích về sự kiện đó.* II. v. intr. Tranh luận, đối lập lại: *C'est un esprit frondeur qui se plaît à contester: Một đầu óc chống đối, cứ thích tranh cãi.* > *Spécial.* Đưa ra tranh cãi, đặt vấn đề trật tự đã được xác lập.

conteur, euse [kõtœʁ, ɔz] n. 1. Người kể chuyện. *Un agréable conteur: Một người kể chuyện có duyên.* 2. Tác giả truyện kể. *Les conteurs de la Renaissance: Những tác giả truyện kể thời Phục hưng...*

contexte [kõtɛkst] n. m. 1. Ngữ cảnh (một bài diễn văn). 2. Bối cảnh. *Dans le contexte économique actuel...: Trong bối cảnh kinh tế hiện nay.*

contexture [kõtɛkstyʁ] n. f. 1. Kết cấu, liên lạc nối tiếp với nhau. *Contexture des os: Kết cấu xương.* 2. ĐẼI Sự vướng rối chỉ dộc và chỉ ngang trên khung cửi.

contigu, uë [kõtigy] adj. Giáp, kề, tiếp cận. *La cuisine est contiguë à la salle à manger: Phòng bếp ở kề phòng ăn.* *Deux maisons contiguës: Hai ngôi nhà liền kề nhau.* -*Sông* *Notions contiguës: Khái niệm giống nhau.*

contiguïté [kõtiguite] n. f. Tình trạng tiếp cận, kề cận.

continence [kõtĩnãs] n. f. 1. Sự tiết dục, chế dục. 2. Y *Continence vésicale, rectale: Sự thất đường niệu, đường môn vị (nhằm ngăn sự thông lưu tự do của nước tiểu và phân).*

1. **continent, ent** [kõtĩnã, ɑ̃] adj. Tiết dục; chế dục.

2. **continent** [kõtĩnã] n. m. 1. Lục địa, đại lục. *L'Australie n'est pas une île mais un continent: Châu Úc không phải là một hòn đảo, mà là một đại lục.* > *L'Ancien Continent: Cựu lục địa (châu Âu, châu Á và châu Phi).* -*Le Nouveau Continent: Tân lục địa (châu Mỹ).* > *Le continent: đất liền.* 2. ĐẤT Lục địa. *Géologiquement, les îles Britanniques font partie du continent européen: Về địa chất học, các đảo Anh Quốc được xem như một phần của lục địa châu Âu.*

continental, ale, aux [kõtĩnãtal, ɔ] adj. 1. (Thuộc) lục địa. > ĐỊA *Climat continental: Khí hậu lục địa.* 2. Liên quan, thuộc về lục địa. *Spécial.* Lục địa châu Âu. *Blocus continental: Cuộc phong tỏa lục địa (châu*

Âu). > Subst *Les continentaux: Cư dân lục địa (đối lập với cư dân hòn đảo gần đây).*

contingence [kõtɛ̃ʒãs] n. f. 1. TRIẾT Tính ngẫu nhiên. 2. Plur. Việc đột xuất không quan trọng, việc nhỏ nhặt. *Il ne se soucie pas des contingences: Hắn không quan tâm đến chuyện nhỏ nhặt.*

contingent, ente [kõtɛ̃ʒã, ɑ̃] I. adj. 1. TRIẾT ngẫu nhiên, tùy tiện, bất ngờ. *Futurs contingents: Tương lai bất ngờ. Trá nécessaire.* 2. Ít quan trọng. II. n. m. 1. Đội ngũ, lứa quân dịch. *Le contingent de 19: Lứa quân dịch 19 tuổi.* 2. Phần đóng góp của mỗi người. *Retourner au grossiste un contingent de marchandises avariées: Trả lại người bán buôn phần đóng góp hàng hóa bị tổn thất.* 3. LUẬT Hạn mức (hàng hóa được phép nhập).

contingement [kõtɛ̃ʒãtmã] n. m. 1. Phân bổ, định số. 2. Hạn mức, định ngạch.

contingenter [kõtɛ̃ʒãte] v. tr. [1] Xác định cách phân bổ, hạn mức.

continu, ue [kõtĩny] adj. và n. m. I. adj. 1. Liên tục, không ngừng, nối tiếp. *Journée continue: Ngày làm việc thông tâm (chỉ nghỉ ăn cơm).* 2. ĐIỆN *Courant continu: Dòng điện một chiều.* > TOÁN *Fonction continue sur un intervalle: Hàm số liên tục trên một đoạn.* > NGÔN Liên tục. *Les voyelles, contrairement aux consonnes occlusives, sont continues: Các nguyên âm, trái với các phụ âm tắc, đều liên tục.* II. n. m. Cái liên tục, sự vật liên tiếp.

continuateur, trice [kõtĩnyatœʁ, tris] n. Người kế tục. *Lacépède, continuateur de Buffon: Lacépède, người kế tục Buffon.*

continuation [kõtĩnyasjõ] n. f. Sự tiếp tục. *Décider la continuation d'un programme: Quyết định sự tiếp tục một chương trình.* -*Bonne continuation: (Lời nói thân mật với người mà ta nói lời chào từ biệt) Mọi sự tốt lành!*

continuel, elle [kõtĩnyɛl] adj. 1. Không ngừng, liên tục, liên miên. *Une pluie continue: Một trận mưa liên miên.* 2. Nhắc lại liên tục và đều đặn, không dứt, luôn luôn. *Être dérangé par des interruptions continues: Bị quấy rầy bởi sự đứt đoạn liên tục.*

continuellement [kõtĩnyɛlmã] adv. Không ngừng, luôn luôn, liên tiếp.

continuer [kõtĩnyɛ] I. v. tr. [1] Không ngừng, tiếp tục. *Continuer ses études, ses recherches: Tiếp tục học tập, nghiên cứu.* *Continuer son chemin, sa route: Nối tiếp con đường, lộ trình của ông ta.* - (S. comp) Nối tiếp, kiên trì trong một hoạt động. *C'est un bon début, continuez!: Đó là một sự khởi đầu tốt, cứ tiếp tục đi!* > v. tr. indir. *Continuer de, hay*

a (+ inf.). *Il continue à travailler malgré son âge: Ông ta cứ tiếp tục làm việc mặc dù tuổi tác. Ne vous dérangez pas, continuez de diner: Đừng bận tâm, cứ tiếp tục ăn đi.* **II.** v. intr. 1. Kéo dài ra. *Le jardin continue jusqu'à la rivière: Khu vườn kéo dài ra đến tận sông.* 2. Tiếp diễn không ngừng. *La séance continue: Cuộc họp vẫn tiếp diễn.* **III.** v. pron. Kế tiếp, nối dài ra. *Des traditions qui se continuent avec les générations: Các truyền thống vẫn kế tiếp với các thế hệ.*

continuité [kõtĩnũte] n. f. Sự liên tục, liên tiếp. *La continuité d'une politique: Sự liên tục của một chính sách. Solution de continuité: Sự gián đoạn, sự phân chia.* ▷ **TÓÁN** Tính chất của một hàm số liên tục.

continûment [kõtĩnymã] adv. Liên tục, không ngừng.

continuo [kõtĩno] n. m. **NHẠC** Bè bát chạy liền. *Orgue basse continue.*

continuum [kõtĩnũm] n. m. Tổng thể đồng nhất của các thành tố. ▷ **TÓÁN LÝ** Không gian bốn chiều theo thuyết tương đối của Einstein (mà một là thời gian).

contondant, ante [kõtõdã, ãt] adj. Làm giáp, bị thương tích, làm bầm tím. *Arme, instrument contondant: Vũ khí, công cụ làm bầm giáp.*

contorsion [kõtõrsjõ] n. f. Sự vặn vẹo, xoắn lại, quăn lại. *Des contorsions de douleur: Sự vặn vẹo tay chân gây đau đớn. Un clown, un acrobate qui fait des contorsions: Một anh hề, một người tung hứng làm bộ mặt nhăn nhó.* ▷ **Par ext.** Điều bộ, cử chỉ vặn vẹo, nhăn nhó. *Les contorsions d'un orateur: Điều bộ nhăn nhó của một diễn giả.*

contorsionner (se) [kõtõrsjõne] v. pron [1] Vặn vẹo, uốn éo, nhăn nhó.

contorsionniste [kõtõrsjõnist] n. Nghề sĩ xiếc chuyên làm trò uốn mình.

contour [kõtũr] n. m. 1. Đường viền quanh, bao quanh một mặt phẳng. *Tracer les contours d'une figure: Vạch những đường viền quanh một hình. Le contour du nez: Đường viền quanh mũi.* 2. Plur. Khúc quanh, vùng xung quanh. *Les contours de la Seine: Khúc quanh của sông Xen.*

contourné, ée [kõtũrne] adj. Vặn vẹo, méo mó. *Une chaise aux pieds contournés: Một cái ghế có chân vặn vẹo.* - **Bóng** *Style contourné: Lời văn kiểu cách, không tự nhiên.*

contourner [kõtũrne] v. tr. [1] 1. Viền quanh. *Contourner des volutes: Viền quanh các hình cuộn (ở đầu cột).* 2. Đi quanh, lượn quanh. *Contourner une île: Lượn quanh một hòn đảo.* ▷ **Bóng** *Contourner une difficulté: Lẩn tránh một nỗi khó khăn.*

contra-. Từ tố có nghĩa là "trái ngược".

contraceptif, ive [kõtɾaseptif, iv] adj. và n. 1. adj. Chống thụ thai. *Méthode contraceptive: Phương pháp chống thụ thai.* 2. n. m. *Prescrire, prendre un contraceptif: Hướng dẫn, uống một thứ thuốc chống thụ thai.*

conception [kõtɾasepsjõ] n. f. Sự chống thụ thai.

contractant, ante [kõtɾaktã, ãt] adj. và n. Kết ước, giao ước, ký kết. *Les parties contractantes: Những phe ký kết giao ước.* ▷ Subst. *Les contractants: Những người kết ước.*

contracte [kõtɾakt] adj. **NGHÁP** Kết hợp, chấp lại. *Déclinaison contracte: Sự biến cách kết hợp. Verbes contractes: Động từ kết hợp.*

1. contracter [kõtɾakte] v. tr. [1] 1. Đính ước, giao ước, ký kết. *Contracter mariage: Đính ước hôn nhân. Contracter une assurance: Ký kết bảo hiểm.* ▷ *Contracter des obligations. chịu ơn (ai).* 2. Mặc phải, nhiễm, bị. *Contracter une manie, un goût: Nhiễm một thói xấu, một sở thích.* ▷ *Mắc bệnh. Contracter le typhus: Mắc bệnh chấy rận.*

2. contracter [kõtɾakte] **I.** v. tr. [1] 1. Làm co lại, thu nhỏ. *Le froid contracte les corps: Lạnh làm co người lại.* 2. **SĨ** Co rút bắp thịt. ▷ *Thụng Contracter son visage, sa bouche: Co cơ mặt, miệng lại. La peur de l'échec le contracte: Sự sợ hãi thất bại làm nó co rúm người lại.* 3. **NGÔN** Kết hợp, chấp lại với nhau. *On contracte "de" et "le" en "du": Người ta kết hợp "de" và "le" thành "du".* **II.** v. pron. 1. Co lại. 2. *Muscle, visage qui se contracte: Bắp thịt, cơ mặt co lại.* 3. **Bóng** Bị căng thẳng thần kinh bất chợt. *Se contracter à l'approche du danger: Co rúm người lại khi gần mối nguy hiểm.* 4. **NGÔN** *Deux voyelles qui se contractent en une seule: Hai nguyên âm chấp lại làm một.*

contractile [kõtɾaktĩl] adj. **SĨ** Có thể co lại.

contractilité [kõtɾaktĩlite] n. f. **SĨ** Tính co rút.

contraction [kõtɾaksjõ] n. f. 1. Sự co rút, bóp hẹp lại. 2. **SĨ** Sự co cơ, bắp thịt. *Contraction musculaire: Sự co rút bắp thịt. Contractions (utérines) de la femme qui accouche: Sự co da con của người đàn bà khi đẻ.* ▷ *Thụng Contraction du visage: Sự co da mặt lại (vì xúc cảm).* 3. **NGÔN** Sự kết hợp, chấp lại. 4. *Contraction de texte: Rút ngắn văn bản lại.*

contractuel, elle [kõtɾaktũel] adj. 1. Theo hợp đồng. *Clauses contractuelles: Những điều khoản theo hợp đồng. Politique contractuelle: Chính sách hợp đồng.* 2. **Agent contractuel** hay subst. *contractuel: Nhân viên làm theo*



hợp đồng. -*Spécial*. Nhân viên trật tự đường phố.

contracture [kōtraktyr] n. f. 1. Sự co cứng, sự co rút (gân, bắp thịt). *On observe la contracture dans le tétanos, la rage, etc: Người ta thấy có sự co cứng bắp thịt trong bệnh uốn ván, bệnh dại v.v...*

contracturer [kōtraktyre] v. tr. [1] 1. Làm co cứng, làm co rút (gân, bắp thịt).

contradictéur, trice [kōtradiktœr, tris] n. Người phản biện, nói trái lại, cãi lại.

contradiction [kōtradiksjo] n. f. 1. Sự nói trái lại, phản biện, cãi lại. *Accepter, refuser la contradiction: Chấp nhận, từ chối sự phản biện. Porter la contradiction au sein d'un débat: Đưa ý tưởng phản biện vào cuộc tranh luận. Esprit de contradiction: Tính hay chống đối, nói trái lại. 2. Mâu thuẫn. Un exposé rempli de contradictions: Một bản tường trình đầy mâu thuẫn. La contradiction règne au sein de ce parti politique: Mâu thuẫn đang ngự trị trong lòng đảng chính trị này. 3. Sự tương khắc, xung khắc. Vivre, entrer en contradiction avec son entourage: Sống, xung khắc với những người xung quanh. 4. LỖI SỰ không tương hợp, xung khắc (giữa hai mệnh đề) thí dụ: *Socrate est grec et Socrate n'est pas grec: Sôcrat là người Hy Lạp và Sôcrat không phải là người Hy Lạp.**

contradictoire [kōtradiktwar] adj. 1. Mâu thuẫn, trái ngược. *Témoignages contradictoires: Những chứng cứ mâu thuẫn. Récit, attitude contradictoires: Chuyện kể, thái độ mâu thuẫn. 2. LUẬT Đối tịch, sự xử có mặt của hai bên.*

contradictoirement [kōtradiktwarmã] adv. Một cách mâu thuẫn, trái ngược.

contraignant, ante [kōtrɛnã, ɛt] adj. Bắt buộc, cưỡng bức, ép buộc.

contraindre [kōtrɛdr] I. v. tr. [61] 1. Bắt ép, cưỡng bức, ép chế. *On m'a contraint à partir: Người ta bắt ép tôi phải ra đi. La maladie l'a contraint à changer de métier: Bệnh tật buộc nó phải thay đổi nghề nghiệp. 2. Dồn nén, ép, chế ngự. Contraindre son humeur, ses goûts, ses penchants: Dồn nén tâm trạng bức bối, sở thích, thiên hướng. 3. LUẬT Contraindre qqn: Bắt ai phải tuân thủ (pháp luật). II. v. pron. 1. Tự làm chủ được mình, tự kiểm chế. *Un homme austère, habitué à se contraindre: Một người khắc khổ quen kiểm chế được mình. 2. Tự bó buộc, nén mình. Se contraindre à faire une heure de marche tous les matins: Tự buộc mình phải đi bộ một giờ mỗi buổi sáng.**

contraint, ainte [kōtrɛ, ɛt] adj. 1. Gò bó, không thoải mái. *Il a l'air contraint: Nó có*

vẻ không tự nhiên, không thoải mái. Un style contraint: Một văn phong gò bó, không tự nhiên. 2. Bị bó buộc, ép buộc, cưỡng bức. Je ne ferai cela que forcé et contraint: Tôi sẽ chỉ làm việc này một cách miễn cưỡng và ép buộc.

contrainte [kōtrɛt] n. f. 1. Sự cưỡng bức, ép buộc, bắt buộc. *Céder à la contrainte: Nhượng bộ sự cưỡng bức. Obtenir qqch par la contrainte: Đạt được điều gì bằng sự cưỡng bức. > Tình trạng bị bó buộc, câu thúc, gò bó. Vivre dans une contrainte permanente: Sống trong sự câu thúc thường xuyên. 2. Nghĩa vụ, quy tắc phải tuân theo. Les contraintes de la vie en société: Những bó buộc trong đời sống xã hội. 3. Không nhìn được, không giữ được. *Rire sans contrainte: Cười không nhìn được. 4. LUẬT Sự cưỡng bức. 5. LUẬT Quyền cho phép chủ nợ hoặc Nhà nước đối với tài sản của con nợ. > Contrainte par corps: Giấy câu giam người mắc nợ. 6. LÝ Lực tác động lên giữa một vật thể; ứng lực. Contrainte mécanique: Ứng lực cơ học.**

contraire [kōtrɛr] adj. và n. m. I. adj. 1. trái ngược, ngược. *Des goûts contraires: Thị hiếu trái ngược. > Ngược hướng. Vent contraire: Gió ngược hướng. 2. Có hại. Un régime contraire à la santé: Một chế độ ăn uống có hại cho sức khỏe. > Văn Le sort, les dieux sont contraires: Số phận, những thiên thần đối lập nhau. 3. LỖI Propositions contraires: Giả thuyết đối nghịch (có thể sai, có thể đúng). > TOÁN Événements contraires d'un univers: Sự kiện đối nghịch của một vũ trụ (sự kết hợp tạo thành vũ trụ và điểm tương giao là khoảng trống). II. n. m. Hoàn toàn trái ngược, đối nghịch. *Froid est le contraire de chaud: Lạnh là đối nghịch với nóng. -C'est tout le contraire d'un génie: Thật là hoàn toàn trái ngược với một thiên tài (tầm thường quá). -Tu as raison, je ne te dis pas le contraire: Anh có lý, tôi không phản đối. > Loc. adv. Au contraire: Trái lại. > Loc. prép. Au contraire de: Trái lại với.**

contrairement [kōtrɛrmã] adv. Trái lại, trái với. *Contrairement à ce qu'il prétend... Trái với điều nó tưởng... Contrairement aux lois: Trái với pháp luật.*

contra-latéral, ale, aux [kōtralateral, o] hay **contro-latéral, ale, aux** [kōtrolateral, o] adj. 1. Khác bên, khác phía.

contralto [kōtralto] n. m. NHẠC Giọng nữ trầm. > n. f. Người phụ nữ giọng trầm.

contrapuntique [kōtrapōtik] adj. NHẠC Nhạc đối âm.

contrapuntiste, contrapontiste [kōtrapōtist] hay **contrepointiste** [kōtrepwētist] n. NHẠC Nhà soạn nhạc chuyên phong cách đối âm.

contrariant, ante [kōtrarjā, ăt] adj. 1. Hay làm ngược lại, hay cãi lại, ngang ngạnh. *Un esprit contrariant: Một đầu óc ngang ngạnh.* 2. Bản chất đối nghịch, không phải lúc, gây trở ngại. *Événement contrariant: Sự kiện trái ý, không phải lúc.*

contrarié, ée [kōtrarje] adj. 1. Bị ngăn trở. *Un projet contrarié: Một phương án bị ngăn trở.* 2. Phạt ý, giận. *Un air contrarié: Một vẻ phạt ý.* 3. Kỳ Bố trí theo hướng ngược. *Assemblage à joints contrariés: Một bộ lắp ráp ngược hướng.*

contrarier [kōtrarje] v. tr. [1] 1. Ngăn trở, chống lại. *Contrarier les projets de qqn: Chống lại những dự kiến của ai.* *La pluie et le vent contrariaient notre marche: Mưa và gió ngăn trở bước đi của chúng ta.* 2. Làm phạt ý, làm buồn lòng. *Tes paroles l'ont vivement contrarié: Những lời nói của anh làm họ phiền lòng hết sức.* ▷ Làm phiền lòng, làm lo lắng. *Il a reçu des nouvelles de sa famille qui l'ont contrarié: Anh ta nhận tin gia đình dâm lo lắng.* 3. Kỳ Tạo ra sự tương phản. *Contrarier les couleurs d'une étoffe: Làm màu sắc tương phản trên vải.*

contrariété [kōtrarjete] n. f. 1. Sự phạt ý, sự phiền lòng. *Eprouver une grande contrariété: Cảm thấy rất phiền lòng.* 2. Hiếm Sự đối kháng giữa các vật trái ngược, sự tương phản. *Contrariété des éléments, des couleurs: Đối lập về thành phần, về màu sắc.* 3. LUẬT *Contrariété de jugements: Sự đối lập trong phán xét (mâu thuẫn đối lập giữa các phán xét chung thẩm trước cùng một căn cứ, cùng một đối tượng.)*

contrarotatif, ive [kōtrarōtatif, iv] adj. *Rotor, propulseur contrarotatif: Cánh quạt, động cơ đẩy quay ngược chiều.*

contrastant, ante [kōtrastā, ăt] adj. Tương phản.

contraste [kōtrast] n. m. 1. Sự tương phản, trái ngược. *Être en contraste: Trong tình trạng trái ngược.* *Contraste de deux caractères: Sự tương phản giữa hai tính cách.* 2. QUANG *Contraste de couleurs: Sự tương phản màu sắc.* -*Contraste d'une image optique: Độ tương phản trong hình ảnh quang học.* -NGHENHIN *Régler le contraste d'un poste de télévision: Điều chỉnh độ tương phản trên máy thu hình.* ▷ 1 *Produit de contraste: Chất phản quang (đối với tia X).* ▷ NGÔN Tương quan giữa ngôn từ và văn cảnh.

contrasté, ée [kōtraste] adj. Thể hiện sự tương phản. *Tableau contrasté: Bức tranh tương phản.*

contraster [kōtraste] 1. v. intr. [1] Tạo sự tương phản. *Sa conduite contraste avec ses*

propos: Cách xử sự của nó trái ngược với chủ định của nó. 2. v. tr. Tạo sự tương phản. *Contraster les couleurs: Tạo sự tương phản màu sắc.*

contrat [kōtra] n. m. 1. LUẬT Hợp đồng, giao kèo. *Contrat de travail, de location: Hợp đồng lao động, thuê mướn.* *Contrat de mariage: Hôn ước.* 2. Văn bản ghi nhận các thỏa thuận. *Rédiger, signer un contrat: Thảo, ký một hợp đồng.* 3. Par anal. Thỏa thuận hòa giải. 4. CHƠI (trong bài bết) Lời tố, rao xướng. *Le déclarant joue le contrat à 4 cœurs: Bên tố xướng 4 cơ.* 5. Loc *Remplir son contrat: Thực hiện hợp đồng.*

contravention [kōtravāsjō] n. f. LUẬT Sự vi phạm luật lệ. ▷ Thụ phạt vi cảnh. -*Spécial.* Phạt vi phạm luật giao thông. ▷ Biên bản, phạt vi cảnh. *Trouver une contravention sur le pare-brise de sa voiture: Thấy một biên bản phạt dán trên kính xe.*

1. **contre** [kōtr] prép. và adv. I. prép. 1. Sự trái ngược, đối chọi, chống lại. *Nager contre le courant: Bơi ngược dòng.* *Être contre le gouvernement: Chống lại chính quyền.* *Se battre contre une idée, un ennemi: Chống đối một tư tưởng, một kẻ thù.* ▷ *Envers et contre tous: Mặc dù mọi khó khăn.* 2. Sát cánh, tựa. *Prendre un enfant contre son cœur: Ôm em bé vào lòng.* *S'appuyer contre un pilier: Tựa vào sát cột.* *Lancer une balle contre un mur: Ném trái bóng vào tường.* *L'appentis édifié contre la maison: Nhà chái tựa vào nhà chính.* 3. Đối lại. *Colis contre remboursement: Bưu kiện lĩnh hóa giao ngân.* 4. Tỷ lệ. *Être élu par cinquante voix contre dix: Được bầu bằng năm mươi phiếu chống lại mười.* -*Parier à dix contre un: Cuộc mười ăn một.* 5. Phòng bị, chống lại. *S'assurer contre le vol: Bảo đảm chống trộm.* -*Un remède contre la migraine: Liều thuốc chống đau đầu.* II. adv. Chống đối, chống lại. *Il a voté contre: Nó biểu quyết chống.* *J'ai toujours été contre: Tôi luôn luôn chống lại.* 2. Tiếp cận, tiếp xúc. *Approchez-vous du radiateur et mettez-vous contre: Lại gần lò sưởi và ngồi sát đó.* III. Loc. adv. Par contre: Trái lại, ngược lại, đối lại. *L'appartement est petit, par contre, il n'est pas cher: Căn phòng nhỏ, nhưng đối lại giá không đắt.* ▷ Tout contre: Gắn kề, gần sát. ▷ Ci-contre: Đối diện, cạnh đây. *Voir la page, la note ci-contre: Xem trang, xem ghi chú kèm đây.* ▷ HẢI *Voile bordée à contre: Buồm ngược gió (leo buồm hướng về phía gió).*

2. **contre** [kōtr] n. m. 1. Sự trái lại, ngược với. *Peser le pour et le contre: Cân nhắc phải trái, đúng sai.* 2. THỂ (trong đấu kiếm) Miếng phạt. -(trong quyền anh) Cú phản công, cú chắn. 3. *Faire un contre (trong bi-a):*

Động tác hai lần chạm bi. 4. CHƠI *Faire un contre* hay *contrer*: Chấn bài. *Le contre double les gains ou les pertes*: Đánh chấn bài được gấp đôi mà thua cũng gấp đôi.

3. contre- Từ tố có nghĩa là "nghịch" "gần sát" "bảo vệ".

contre-alizé [kōtralize] n. m. KHTUỘC Gió nghịch tín phong (chỉ gió ngược với gió tây ở miền nhiệt đới).

contre-allée [kōtrale] n. f. Đường bên (song song với đường chính).

contre-amiral, aux [kōtramiral, o] n. m. Chuẩn đô đốc.

contre-appel [kōtrapel] n. m. QUẢN Sự điểm danh lại, tái điểm danh.

contre-assurance [kōtrasyrās] n. f. Tái bảo hiểm, đối bảo hiểm.

contre-attaque [kōtratak] n. f. Sự phản kích, phản công.

contre-attaquer [kōtratake] v. tr. [1] Phản kích.

contrebalancer [kōtrabalāse] v. tr. [14] 1. Cân bằng với. 2. Ngang, tương xứng, bù cho. *Ses qualités contrebalancent ses défauts*: Mặt tốt của nó bù cho mặt xấu. 3. v. pron. *Dejan S'en contrebalancer*: Xem thường, xem khinh. *Je m'en balance et je m'en contrebalance*: Tôi cóc cần và xem khinh.

contrebande [kōtrabād] n. f. 1. Sự buôn lậu. *Faire de la contrebande*: Buôn lậu. 2. Hàng lậu thuế. *Un receleur de contrebande*: Người chứa chấp hàng lậu.

contrebandier, ière [kōtrabādje, jer] n. và adj. Kẻ buôn lậu; buôn lậu. > Adj. *Un chien contrebandier*: Một chú chó buôn lậu.

contrebas (en) [kōtrəba] loc. adv. Ở dưới, ở thấp. *Talus en contrebas*: Bờ dốc ở dưới thấp.

contrebasse [kōtrəbas] n. f. 1. Đàn côngtróbat (tiếng cực trầm trong họ đàn violông.) > Ken tiếng trầm. 2. Nhạc công chơi côngtróbat. 3. *Voix de contrebasse*: Giọng cực trầm.

contrebassiste [kōtrəbasist] n. Người chơi côngtróbat.

contrebasson [kōtrəbasō] n. m. Đàn côngtróbatxông.

contrebatterie [[kōtrəbatri] n. fm. QUẢN Sự phản pháo kích.

contreboulant [kōtrəbūtā] n. m. KTRÚC Trụ chống tường.

contrebouter [kōtrəbute] hay **contrebuter** [kōtrəbyte] v. tr. [1] KTRÚC Chống ngược lại với lực nén, đẩy. *Les arcs-boutants des cathédrales gothiques contrebutent la poussée*

des voûtes: Những vòng cung của nhà thờ gôttích chống lại sức đẩy của mái vòm.

contrecarrer [kōtrəkare] v. tr. [1] Ngăn trở, chống lại (ai), cản trở (cái gì). *Contrecarrer qqn, les projets de qqn*: Ngăn trở ai, chống lại các dự án của ai.

contrechamp [kōtrəčā] n. m. ĐÁNH và NGHINH Cảnh nghịch hướng (với cảnh trên).

contre-chant [kōtrəčā] n. m. NHẠC Đoạn nhạc đối ý (trong một hòa khúc ứng đáp với chủ đề) bè đối.

1. contrecœur [kōtrəkœr] n. m. Kử Mặt sau lò, đáy lò sưởi. > Tắm gang lát mặt đáy lò.

2. contrecœur (à) [akōtrəkœr] loc. adv. Miễn cưỡng, bất đắc dĩ. *Agir à contrecœur*: Hành động miễn cưỡng.

contrecollage [kōtrəkolaʒ] n. m. Kử Sự bồi giấy.

contrecoller [kōtrəkole] v. tr. [1] Kử Bồi (giấy), dán chập (gỗ).

contrecoup [kōtrəku] n. m. 1. Sự bật trở lại. *Être blessé par le contrecoup d'une balle*: Bị thương do dấu đạn bật trở lại. 2. Bông Hậu quả, hệ quả. *Les contrecoups d'une crise économique*: Hậu quả của khủng hoảng kinh tế. > *Par, en contrecoup*: Trở lại, ngược lại.

contre-courant [kōtrəkurā] n. m. Dòng nước ngược. > *À contre-courant*: Đi ngược nước, ngược dòng. *Nager à contre-courant*: Bơi ngược dòng. -Bông *Aller, vivre à contre-courant*: Đi, sống ngược dòng (trái với thông lệ).

contre-courbe [kōtrəkurb] n. f. KTRÚC Đường cong ngược, vòng cung phía trên của vòm.

contre-coussinet [kōtrəkusine] n. m. Kử Vòng đệm giũ.

contre-culture [kōtrəkyltyr] n. f. Phản văn hóa (hệ thống các giá trị nghệ thuật và tư tưởng ngược lại với hệ chính thống).

contredanse [kōtrədās] n. f. 1. Điệu vũ đối diện. 2. Thân Sự vi phạm, sự cưỡng luật.

contredire [kōtrədīr] I. v. tr. [64] 1. Nói trái lại: *Il ne supporte pas qu'on le contredise*: Ông ta không chịu được những lời đối nghịch. > *Vous contredisez ses propos*: Anh nói ngược lại với những chủ định của nó. 2. Trái với, mâu thuẫn. *Cette nouvelle contredit vos prévisions*: Tin này mâu thuẫn với dự kiến của anh. II. v. pron. 1. (Réfl). Tự mâu thuẫn trong lời nói: *Le témoin ne cesse de se contredire*: Người làm chứng luôn tự mâu thuẫn. 2. (Récipr.) Tự chống lại mình, phủ định, bác bỏ. *Faits qui se contredisent*: Những sự kiện tự phủ định.

contredit [kōtrədi] n. m. Sự phản bác. *Propos sujets à contredit*: Lời nói xấu ai là đối tượng phản bác. > Loc. adv. *Sans contredit*:

chắc chắn. *Il est sans contredit le plus compétent: Chắc chắn nó là người giỏi nhất.*

contrée [kɔ̃tʁə] n. f. Văn Vùng, miền. *Une contrée fertile: Một vùng đất màu mỡ.*

contre-écrou [kɔ̃tʁekʁu] n. m. Kĩ Ốc hãm.

contre-électromotrice [kɔ̃tʁelektʁomɔtʁis] adj. f. ĐIỆN Force contre-électromotrice: Sức phản điện động. *La force contre-électro-motrice s'exprime en volts: Sức phản điện động biểu thị bằng vôn.*

contre-enquête [kɔ̃tʁɛ̃kɛt] n. f. Sự điều tra lại.

contre-épreuve [kɔ̃tʁepʁœv] n. f. 1. Bản rập in thử. ▷ Bóng *Une mauvaise contre-épreuve: Một bản rập tồi.* 2. Sự thử lại, phép thử. *Soumettre les résultats d'une opération, d'une analyse à une contre-épreuve: Đưa các kết quả bài toán, phân tích vào thử lại. - Spécial. Sự biểu quyết để xác minh.*

contre-espionnage [kɔ̃tʁespjɔ̃nɑʒ] n. m. Sự phản gián; công tác phản gián. ▷ Tổ chức phản gián.

contre-expertise [kɔ̃tʁeksɛʁtiz] n. f. Sự giám định lại. *La compagnie d'assurances a procédé à une contre-expertise: Công ty bảo hiểm tiến hành một cuộc giám định lại.*

contrefaçon [kɔ̃tʁəfasɔ̃] n. f. Sự làm giả; sự giả mạo. *La contrefaçon d'un livre, d'une pièce de monnaie: Việc giả mạo một cuốn sách, một đồng tiền.*

contrefacteur [kɔ̃tʁefaktœʁ] n. m. Kẻ giả mạo, kẻ làm giả.

contrefaire [kɔ̃tʁəfɛʁ] v. tr. [9] 1. Làm giả, giả. *Contrefaire la démarche de qq: Làm giả dáng điệu của ai.* ▷ Giả vờ (một tình cảm, một thái độ). *Contrefaire la folie, le chagrin: Giả vờ điên, giả vờ sầu não.* 3. Bắt chước, trá (để đánh lừa). *Contrefaire sa voix: Bắt chước giọng nói.* 4. Làm giả. *Contrefaire des billets de banque: Làm giả giấy bạc ngân hàng.*

contrefait, aite [kɔ̃tʁəfɛ, et] adj. 1. Giả. *Signature contrefaite: Chữ ký giả.* 2. Dị dạng, dị hình. *Nez, bras contrefait: Mũi, tay dị dạng.* 3. Giả tạo. *Attitude, voix contrefaite: Thái độ, giọng nói giả tạo.*

contre-fenêtre [kɔ̃tʁəfɛnɛtʁ] n. f. Cửa sổ trong.

contre-fer [kɔ̃tʁəfɛʁ] n. m. Lưỡi úp (trên lưỡi bào).

contre-feu [kɔ̃tʁəfɛ] n. m. 1. Lửa chặn (để chặn sự lan tràn của cháy rừng). 2. Tấm lát đáy lò.

contre-fiche [kɔ̃tʁɛfɛʃ] n. f. XUYÊN 1. Cọc chống tường. 2. Thanh chống xiên (ở sườn nhà).

contreficher (se) [kɔ̃tʁɛfɛʃ] v. pron. [1] Thân Cóc cần, dếch cần. *Toutes tes histoires, je*

m'en contrefiche! Tất cả mọi chuyện đó tôi cóc cần!

contre-fil [kɔ̃tʁəfɛl] n. m. Chiều ngược lại. *Le contre-fil du bois: Chiều ngược thớ gỗ.* ▷ Loc. adv. *À contre-fil: Ngược chiều.*

contre-filet [kɔ̃tʁəfɛl] n. m. BẾP Thịt thăn.

contrefort [kɔ̃tʁəfɔʁ] n. m. 1. KTRÚC Cột ốp, cột chống. 2. Miếng ốp gót (ở giày). 3. Plur. Núi đâm ngang, hoành sơn.

contrefoutre (se) [kɔ̃tʁəfutr] v. pron. [68] Ngiam Mặc kệ, cóc cần, chế nhạo, không chú ý. *S'en contrefoutre: Mặc kệ nó!*

contre-fugue [kɔ̃tʁəfyg] n. f. NHẠC Đoạn nhạc đối.

contre-haut (en) [kɔ̃tʁəo] loc. adv. (Ồ) trên, bên trên. *Trái contrebas (en).*

contre-indication [kɔ̃tʁɛ̃dikasjɔ̃] n. f. Y Chống chỉ định, kỵ (thuốc gì). *Les contre-indications d'un médicament: Những trường hợp chống chỉ định với một thứ thuốc.*

contre-indiquer [kɔ̃tʁɛ̃dikɛ] v. tr. [1] Chống chỉ định, cấm dùng. ▷ *Thượng Médicament, aliment contre-indiqué: Thuốc, thức ăn cấm dùng.*

contre-jour [kɔ̃tʁəʒuʁ] n. m. Sự chiếu sáng ngược, sắp bóng. ▷ Loc adv. *À contre-jour: Ngược sáng, sắp bóng. Prendre une photographie à contre-jour: Chụp ảnh ngược sáng.*

contre-lettre [kɔ̃tʁəletʁ] n. f. LUẬT Thỏa thuận ngầm, mật ước.

contremaltre, esse [kɔ̃tʁəmetʁ, es] n. Đốc công, trưởng kíp.

contre-manifestation [kɔ̃tʁəmanifestasjɔ̃] n. f. Chống biểu tình.

contremarche [kɔ̃tʁəmarʃ] n. f. 1. QUÂN Hành quân ngược chiều; vòng lại. 2. Ván đứng ở bậc cầu thang; ván chắn.

contremarque [kɔ̃tʁəmark] n. f. 1. Dấu đóng thêm. *Faire une contremarque à la vaisselle d'argent: Ghi một dấu đóng thêm trên bộ bát đĩa bằng bạc.* 2. Vé ra ngoài rập trong giờ nghỉ.

contre-mesure [kɔ̃tʁəmə(s)zyʁ] n. f. 1. Phương sách chống lại. ▷ QUÂN *Contre-mesures électroniques: Các tác động gây nhiễu sóng điện từ.* 2. Loc. adv. NHẠC *À contre-mesure: Nhịp lờ, sự nhấn hụt.*

contre-mine [kɔ̃tʁəmin] n. f. QUÂN Hào chống mìn.

contre-miner [kɔ̃tʁəmine] v. tr. [1] Đào hào chống mìn.

contre-mur [kɔ̃tʁəmyʁ] n. m. XUYÊN Tường chống, tường ốp.

contre-offensive [kōtrɔfʌsiv] n. f. QUẢN Phấn công. *Des contre-offensives: Những cuộc phản công.*

contre-ordre V. contrordre.

contrepartie [kōtrəparti] n. f. 1. Phía đối tác. *Inventeur qui cherche une contrepartie financière pour l'exploitation d'un brevet: Nhà phát minh muốn tìm đối tác tài chính để khai thác một bằng sáng chế.* ▷ Loc. adv. *En contrepartie: Để bù vào, để thế cho.* 2. Ý kiến, tình cảm đối nghịch. *Prendre la contrepartie de ce qu'on dit: Đứng về phía đối lập với những điều người ta nói.* 3. TÀI Giá trị tương đương với tiền tệ được lưu hành (vàng, ngoại tệ). ▷ *Se porter contrepartie: Tiến hành đối tiền ngoài giờ (nói về đại lý trao đổi tiền tệ).*

contre-passation [kōtrəpasasjō] n. f. Sự xóa bỏ một khoản ghi sai trong sổ kế toán bằng khoản ghi ngược lại. *Des contre-passations: Những khoản ghi ngược lại, sửa lại.*

contre-passer [kōtrəpase] v. tr. [1] Vào sổ ngược lại; sửa lại sổ.

contre-pente hay **contrepente** [kōtrəpɛ̃t] n. f. 1. Dốc đối diện, dốc khuất. *Des contre-pentes: Những sườn đối diện.* 2. *À contre-pente: Triền núi đối diện.* 3. XĐƯNG Sườn dốc làm trở ngại dòng chảy bình thường.

contre-performance [kōtrəpɛ̃fɔ̃mãs] n. f. THỂ Thành tích kém bất ngờ của một vận động viên. ▷ *Par ext. La contre-performance d'un homme politique à la télévision: Sự kém cỏi của một nhà chính trị trên truyền hình.*

contrepèterie [kōtrəpɛ̃tri] n. f., hay **contrepet** [kōtrəpɛ̃] n. m. Trò nói lái (đảo chữ, từ nhằm tạo một nghĩa khác.).

contre-pied [kōtrəpjɛ̃] n. m. 1. SẴN DÓN Lạc đường. 2. *Par ext. Thụng Điều trái ngược. Prendre le contre-pied de ce que dit, de ce que fait qq: Làm điều trái ngược với điều người ta nói, người ta làm.* ▷ THỂ 3. *À contre-pied: Trái chân, trẹo chân. Joueur de tennis pris à contre-pied par une balle coupée: Vận động viên quần vợt bị trẹo chân do một quả cắt bóng.*

contre-placage [kōtrəplakaz] n. m. Thuật dán (bồi) gỗ.

contre-plaqué [kōtrəplakɛ̃] n. m. KỸ Gỗ dán. *Plateau en contre-plaqué: Mâm bằng gỗ dán. Du contre-plaqué: Bằng gỗ dán.*

contre-plaquer [kōtrəplakɛ̃] v. tr. [1] KỸ Ghép bằng cách dán ốp.

contre-plongée [kōtrəplɔ̃ʒɛ̃] n. f. Chụp ảnh ngược máy (lấy hình từ dưới lên).

contrepois [kōtrəpwa] n. m. 1. Đối trọng. *Contrepois d'horloge: Đối trọng ở đồng hồ.*

2. Thụng. *Bóng Làm cân bằng. Son bon cœur fait contrepois à son mauvais caractère: Lòng tốt của anh ta cân bằng cho tính xấu.*

contre-poil (à) [akōtrəpwɔ̃] loc. adv. Ngược chiều lông. *Étriller un cheval à contrepoil: Chải ngựa ngược chiều lông.* ▷ *Bóng, Thân Prendre qqn à contre-poil: Làm trái ý ai; trêu tức ai.*

contrepoint [kōtrəpwɛ̃] n. m. NHẠC Phép đối âm. *L'harmonie enseigne à écrire correctement la musique, le contrepoint à combiner les différentes parties harmoniques: Hòa âm dạy cách viết nhạc đúng đắn, còn đối âm là cách phối ngẫu những phần hòa âm khác nhau.* ▷ *Par ext. Khúc nhạc viết bằng cách đối âm.*

contre-pointe [kōtrəpwɛ̃t] n. f. 1. Sống mũi gươm. ▷ THỂ Thuật dùng sống mũi gươm trong đấu kiếm. 2. KỸ Đỉnh trụ quay.

contrepointiste V. contrapuntiste.

contrepoison [kōtrəpwazō] n. m. Thuốc giải độc, tiêu độc, khử độc.

contre-porte [kōtrəpɔ̃rt] n. f. XĐƯNG Cửa đôi (để chống ồn và lạnh), cửa phụ ngoài. *Des contre-portes: Những cửa phụ ngoài.*

contre-projet hay **contreprojet** [kōtrəpɔ̃ʒɛ̃] n. m. Đối án, đối pháp. *Des contre-projets: Những đối án.*

contre-proposition hay **contreproposition** [kōtrəpɔ̃pɔ̃zisjō] n. f. Đề nghị ngược lại; đề án bổ trợ.

contrer [kōtrɛ] v. intr. và tr. [1] 1. v. intr. (trong bài brít) Chống đỡ. 2. v. tr. Thân Chống lại, ngăn cản. *Contrer qqn: Chống lại ai. Se faire contrer: Tạo ra tình trạng chống đối mình.*

contre-réforme [kōtrəʀɛfɔ̃m(ə)] n. f. SỰ Cuộc phản cải cách tôn giáo.

contre-révolution [kōtrəʀɛvɔ̃lysjō] n. f. Phong trào phản cách mạng.

contre-révolutionnaire [kōtrəʀɛvɔ̃lys-jɔ̃nɛ̃] n. và adj. Phản cách mạng. *Des contre-révolutionnaires: Bọn phản cách mạng. Mouvement contre-révolutionnaire: Phong trào phản cách mạng.*

contrescarpe [kōtrɛskarp] n. f. CÔNG SỰ Bờ hào ngoài.

contreseing [kōtrəsɛ̃] n. m. Sự tiếp ký.

contresens [kōtrəsɛ̃s] n. m. 1. Sự hiểu sai, phản nghĩa. *Traduction pleine de contresens: Bản dịch đầy lỗi hiểu sai.* 2. Mặt trái; nghĩa trái ngược. *Prendre le contresens d'une étoffe: Lấy mặt trái của tấm vải.* ▷ Loc. adv. *A contresens: Chiều ngược, ngược dòng, vô lý, trái lẽ phải. Prendre une rue à contresens: Đi vào phố ngược chiều. Comprendre à contresens: Hiểu ngược lại.*

contresignataire [kõtɾəsinaʔɛʁ] adj. và n. Tiếp ký; người tiếp ký.

contresigner [kõtɾəsine] v. tr. [1] **LUẬT** Tiếp ký; ký chứng nhận. V. contreseing. *Ce décret du président de la République doit être contresigné par le ministre responsable: Sắc luật này của Tổng thống cần được tiếp ký bởi vị bộ trưởng chuyên trách.*

contre-taille [kõtɾətaj] n. f. **KỸ** Nét trở chéo; đường chạm lại trên các đường chạm trước.

contretemps [kõtɾətɛ̃] n. m. 1. Việc bất trắc; trái ý; không đúng lúc. *Être empêché de sortir par un contretemps: Không ra ngoài được vì có việc bất thường. Un léger contretemps: Một việc hơi không đúng lúc.* > Loc. adv. *À contretemps: Không hợp lúc; không hợp thời. Agir à contretemps: Hành động không đúng lúc.* 2. **NHẠC** Nhịp lờ, sự nhấn hụt.

contre-timbre [kõtɾətɛ̃br] n. m. Dấu sửa giá tem. *Des contre-timbres: Những tem đóng dấu sửa giá.*

contre-tirage [kõtɾətiraʒ] n. m. **KỸ** Bản rập.

contre-tirer [kõtɾətɛ̃ʁ] v. tr. [1] **KỸ** In rập.

contre-torpilleur [kõtɾətɔʁpijœʁ] n. m. **HẢI** Khu trục hạm. *Des contretorpilleurs: Các tàu khu trục.*

contre-transfert [kõtɾəʔtʁãsʔfɛʁ] n. m. **PHẬT** Phản ứng vô ý thức, đối ứng.

contretype [kõtɾətɛ̃p] n. m. **KỸ** Phim, ảnh sao chụp.

contre-vair [kõtɾəvɛʁ] n. m. **HUYẾT** Lông thú có hình chuồng ngược màu xanh da trời và ánh bạc xen kẽ nhau.

contre-valeur [kõtɾəvələʁ] n. f. **TÀI** Đối phiếu.

contrevallation [kõtɾəva(l)lasjɔ] n. f. **CÔNG SỰ** Lũy hãm thành, chiến hào bao vây.

contrevenant, ante [kõtɾəvənã, ɑ̃t] n. **KẾ** phạm quy, phạm nội quy. *Punir les contrevenants à la loi: Trừng phạt những kẻ phạm luật.*

contrevenir [kõtɾəvənɪʁ] v. tr. indir. [39] Phạm điều giới, phạm luật. *Contrevenir à la loi: Phạm luật.*

contrevenant [kõtɾəvã] n. m. 1. Cánh gỗ bên ngoài cửa. > Cánh cửa chắn gió. 2. **XDƯNG** Thanh chống sườn nhà.

contrevêtement [kõtɾəvɛ̃tmã] n. m. **XDƯNG** Kết cấu chống sườn nhà khỏi nghiêng.

contreventer [kõtɾəvɛ̃tɛʁ] v. tr. [1] Chống sườn nhà bằng một kết cấu.

contrevérité hay **contre-vérité** [kõtɾəvɛʁite] n. f. 1. Lời nói ngược phải hiểu nghĩa trái lại. *Une contrevérité plaisante: Một lời nói ngược chọc cười.* 2. Điều khẳng

định trái với sự thực. *Un tissu de contrevérités: Một mớ những điều trái với sự thực.*

contre-voie (à) [akõtɾəvwɔ] loc. adv. **ĐẮT** *Monter, descendre à contre-voie: Lên, xuống (xe lửa) trái bên (trái phía sân ga).*

contribuable [kõtɾibʁabl] n. Người đóng thuế.

contribuer [kõtɾibʁɛ] v. tr. indir. [1] 1. *Contribuer à:* Tham gia, góp phần, đóng góp. *Contribuer aux progrès de la médecine: Đóng góp vào sự tiến bộ của y học. Contribuer au succès d'une affaire: Góp phần vào thành công của vụ việc.* 2. *Spécial.* Góp phần mình trong trách nhiệm chung. *Contribuer aux frais de copropriété, aux charges publiques: Góp chi phí cho tài sản chung, cho công vụ.*

contributif, ive [kõtɾibʁɪtɪf, iv] adj. **LUẬT** Đóng góp, góp phần. *Part contributive: Phần đóng góp.*

contribution [kõtɾibʁysjɔ] n. f. 1. Phần đóng góp, đảm phụ. *Contribution aux charges du ménage: Phần đóng góp trong trách nhiệm gia đình.* 2. *Spécial.* Thuế. *Contribution foncière: Thuế thổ trạch. -Contributions directes: Thuế trực thu. indirectes: Thuế gián thu.* > *Par ext. plur.* Phòng thuế; sở thuế. *Inspecteur des contributions directes: Thanh tra sở thuế trực thu.* 3. Sự đóng góp vào một công trình. *Contribution à la rédaction d'un ouvrage collectif: Đóng góp vào việc biên tập một công trình tập thể.* > *Mettre qq à contribution: Nhờ đến, sử dụng sự đóng góp của ai.*

contrister [kõtɾiste] v. tr. [1] **VĂN** Làm phiền não, làm rầu lòng. *La nouvelle le contrista: Tin đó làm nó buồn phiền.*

contrit, ite [kõtɾi, it] adj. 1. **TÔN** Ăn năn, bị cắn rứt, dằn vò. *Un cœur contrit: Trái tim bị cắn rứt.* 2. *Par ext.* **ThƯỜNG** Thể hiện sự ăn năn hối lỗi. *Un air contrit: Vẻ ăn năn, vẻ hối lỗi.*

contrition [kõtɾisjɔ] n. f. **TÔN** Sự ăn năn, hối hận. *Acte de contrition: Hành động hối lỗi.*

contrôlable [kõtɾolabl] adj. Có thể kiểm tra, kiểm soát được.

contro-latéral V. contra-latéral.

contrôle [kõtɾol] n. m. 1. Sự kiểm tra, kiểm soát. *Contrôle des instruments de mesure: Sự kiểm tra các công cụ đo lường. Contrôle d'identité: Kiểm tra căn cước. Contrôle sanitaire: Kiểm tra sức khỏe.* > **TÀI** *Contrôle continu des connaissances: Kiểm tra liên tục kiến thức.* > **TÀI** *Contrôle de gestion: Kiểm tra sự quản lý.* > **KỸ** Kiểm tra, giám sát kỹ thuật. 2. Phòng kiểm tra; trạm kiểm soát. *Passez au contrôle pour faire remplacer vos*

billets: Qua phòng kiểm tra để thay phiếu.
3. Tổ chức kiểm tra. **4.** Làm chủ, kiểm soát. *Perdre le contrôle de son véhicule: Không làm chủ được tay lái.* ▷ *THỂ Rater le contrôle de la balle: Không kiểm soát được bóng.* —*Bóng Le contrôle de soi-même: Sự tự chủ.* **5.** Hành động điều khiển. ▷ *TÀI Pris de contrôle d'une société: Nắm quyền điều khiển công ty.* ▷ *Contrôle des naissances: Kiểm soát sinh đẻ (sinh đẻ có kế hoạch.)* **6.** Danh sách biên chế. *Être porté sur un contrôle: Ghi tên vào biên chế.* **7.** Dấu ấn nhà nước đóng trên các đồ quý.

contrôler [kõtrole] v. tr. **[1]** Kiểm tra; kiểm soát. *Contrôler la gestion d'une entreprise: Kiểm soát sự quản lý một xí nghiệp.* *Contrôler les billets des passagers: Kiểm soát vé hành khách.* **2.** Làm chủ. *L'armée contrôle déjà toute la moitié nord du pays: Quân đội đã làm chủ nửa phần phía bắc đất nước.* —*Par ext. Contrôler une société: Kiểm soát một công ty (nhờ nắm được đa số cổ phiếu).* ▷ *Contrôler ses réactions: Giám sát được các phản ứng; làm chủ được bản thân.* —v. pron. *Se contrôler: Tự chủ.* **3.** Áp đặt quyền kiểm soát lên.

contrôleur, euse [kõtrolœr, œz] n. **1.** Kiểm soát viên. *Contrôleur des contributions: Kiểm soát viên phòng thuế.* ▷ *SỨ Contrôleur général des Finances: tổng thanh tra tài chính.* *Colbert était contrôleur général des Finances: Cônbe là tổng thanh tra tài chính.* **2.** n. m. *Kỹ Máy kiểm tra. Contrôleur de vitesse: Bộ kiểm tra tốc độ.*

contrordre hay **contre-ordre** [kõtʁɔʁdʁ] n. m. Phản lệnh, lệnh khác. *Donner, recevoir un contrordre: Ban bố, tiếp nhận phản lệnh.*

controuvé, ée [kõtʁuve] adj. Bị đặt làm hại. *Assertions controuvées: Những điều khẳng định bịa đặt.*

controversable [kõtʁɔvɛʁsabl] adj. Có thể tranh luận.

controverse [kõtʁɔvɛʁs] n. f. Cuộc tranh luận về một vấn đề. *Il y a là matière à controverse: Có vấn đề tranh luận trong đó.*

controversé, ée [kõtʁɔvɛʁse] adj. Đáng tranh cãi, đang còn tranh cãi. *Un point très controversé: Một điều rất cần tranh cãi.*

controverser [kõtʁɔvɛʁse] v. tr. **[1]** Tranh luận, bàn cãi, biện luận. (*Spécial: về một học thuyết, một quan điểm.*)

controversiste [kõtʁɔvɛʁsist] n. TÊN Nhà biện luận tôn giáo.

1. contumace [kõtymas] n. f. Kẻ tội phạm vắng mặt trước tòa. *Condamné par contumace: Bị xử vắng mặt.*

2. contumace [kõtymas] hay **contumax** [kõtymaks] adj. và n. Đang sự vắng mặt

trước tòa. *Être déclaré contumace: Bị coi là vắng mặt trước tòa.* ▷ Subst. *Un (une) contumace hay un (une) contumax: Người vắng mặt; nhân chứng khuyết diện.*

contus, use [kõtɥ, yz] adj. **PHÁU** Giập nát; tím bầm. *Plaie contuse: Vết thương tím bầm.*

contusion [kõtɥzjɔ̃] n. f. Sự bầm dập (có hay không có vết thương hở).

contusionner [kõtɥzjɔ̃ne] v. tr. **[1]** **PHÁU** Làm dập nát, thâm tím. —*Thụng* Gây thương dập, bị thương nặng.

conurbation [kɔ̃nyʁbasjɔ̃] n. f. **ĐỊA** Thành phố liên hợp. *La conurbation Lille-Roubaix-Tourcoing: Thành phố liên hợp Lin-Rube-Tuốc-quanh.*

convaincant, ante [kɔ̃vɛ̃kɑ̃, ɑ̃t] adj. Có sức thuyết phục. *Un argument convaincant: Một lập luận có tính thuyết phục.*

convaincre [kɔ̃vɛ̃kʁ] v. tr. **[79]** **1.** Thuyết phục; làm cho phải tin. *Il m'a convaincu de la réalité du danger: Anh ta đã thuyết phục tôi về sự hiện hữu của hiểm nguy.* *Il faut le convaincre d'agir sans tarder: Cần thuyết phục nó hành động không chậm trễ.* **2.** *Convaincre qqn: Làm cho ai phải nhận là có lỗi.* *Convaincre qqn de trahison: Làm cho ai phải thừa nhận sự phản bội.* *Il a été convaincu de meurtre: Nó phải thừa nhận đã giết người.*

convaincu, ue [kɔ̃vɛ̃ky] adj. Tin chắc. *Être convaincu de son bon droit: Tin chắc ở quyền đương nhiên của nó.* ▷ *Tin chắc rằng không lầm.* *Un militant, un partisan convaincu: Một chiến sĩ, một đảng viên xác tín.* —*Tỏ rõ niềm tin.* *Parler d'une voix convaincue: Nói bằng giọng tin tưởng.*

convalescence [kɔ̃valesãs] n. f. Thời kỳ đang dưỡng bệnh, đang hồi phục.

convalescent, ente [kɔ̃valesã, ɑ̃t] adj. Đang hồi sức. ▷ Subst. *Un convalescent, une convalescente: Người đang dưỡng bệnh, hồi phục.*

convecteur [kɔ̃vɛktœʁ] n. m. **KỸ** Lò sưởi đối lưu.

convection [kɔ̃vɛksjɔ̃] n. f. **LÝ** Hiện tượng đối lưu. *Courants de convection: Dòng đối lưu.*

convenable [kɔ̃vnabl] adj. **1.** Thích hợp; thỏa đáng. *La réponse convenable: Câu trả lời thích hợp.* **2.** Phù hợp; thích hợp; được. *Une tenue convenable: Một cách ăn mặc phù hợp.* *C'est un jeune homme très convenable: Đó là một chàng trai rất xứng đáng.*

convenablement [kɔ̃vʁablɛmã] adv. Được; đúng mức; thích hợp.

convenance [kɔ̃vnãs] n. f. **1.** Sự tương hợp; phù hợp. —*Spécial. A sa convenance: theo sở thích.* *Chercher une robe à sa convenance:*

Tìm chiếc áo dài theo sở thích. 2. Vừa ý, đúng ý muốn, tiện dụng. *Demander une mutation pour convenances personnelles*: Đòi hỏi sự thay đổi theo ý muốn cá nhân. > Spécial. *Mariage de convenance*: Hôn nhân môn đăng hộ đối. 3. *Les convenances*: những lễ thói, lễ nghi. *Observer, braver les convenances*: Tuân thủ; bất chấp mọi lễ thói.

convenir [kɔ̃vniʁ] v. tr. indir. [39] I. (Văn với đgtừ *être*; Thđng, với đgtừ *avoir*.) 1. *Convenir de*: thỏa thuận về; đồng ý. *Nous sommes convenus d'un prix*: Chúng tôi đã thỏa thuận về giá cả. *Ils ont convenu d'une date*: Họ đã thỏa thuận về niên hạn. 2. Nhận, đồng ý. *Il avait fait une erreur et a bien voulu en convenir*: Nó đã mắc một sai lầm và muốn nhìn nhận điều đó. II. (Auxil. *avoir*.) 1. Hợp với. *Le mot convient à la chose*: Danh từ hợp với vật này. *Ce parti ne convient pas à votre fille*: Đám này không hợp với con gái anh. -Thỏa mãn, vừa ý. *Cette situation ne lui a pas convenu*: Tình huống này không vừa ý nó. *Ça me convient*: Điều đó vừa ý tôi. > v. pron. (récipr.). *Se convenir*: Thỏa thuận, hợp ý, hợp. *Ils se sont si bien convenus qu'ils ont décidé de se marier*: Họ rất hợp nhau tới mức định cưới nhau. 2. Loc. impers. *Il convient de (+ inf.)*: Nên, thích hợp, có lợi. *Il convient de se taire quand qqn parle*: Nên im lặng khi người ta nói. > Văn *Il convient que (+ subj.)*: Cần phải. *Il convient que vous reveniez dès que possible*: Anh phải về ngay khi có thể.

convent [kɔ̃v] n. m. Đại hội của Hội Tam điểm.

convention [kɔ̃vɔ̃sjɔ̃] n. f. I. 1. Sự thỏa thuận; thỏa ước; quy ước. *Conventions collectives*: Thỏa ước tập thể. > Điều quy định đặc biệt trong hiệp ước, hợp đồng. 2. Điều cần chấp nhận. *Les conventions sociales, và ellipt., les conventions*: Những quy ước xã hội. > Điều thỏa thuận ngầm. *Les conventions du théâtre*: Những ước lệ sân khấu. 3. Loc. adj. *De convention*: Theo quy ước (chỉ có giá trị, ý nghĩa theo quy ước). *Signe de convention*: Âm hiệu. -Hình Chỉ được sử dụng theo quy ước, tập tục xã hội. *Un sourire, des amabilités de convention*: Nụ cười, những cách nhả nhem theo tập tục. II. 1. Sử Viện lập ước (có quyền đặc biệt để sửa đổi hiến pháp). 2. Ở Hoa Kỳ, đại hội một Đảng họp để cử ứng cử viên tổng thống. -*La Convention nationale*: Hội nghị quốc ước (thời CM Pháp).

conventionné, ée [kɔ̃vɔ̃sjɔ̃nɛ] adj. Mới Có bảo hiểm. *Clinique conventionnée*: Bệnh viện tư có bảo hiểm.

conventionnel, elle [kɔ̃vɔ̃sjɔ̃nɛl] adj. và n. m. I. adj. 1. Do quy ước. *Obligation conventionnelle*: Trách nhiệm quy ước. *Signe*

conventionnel: Dấu hiệu quy ước (ước hiệu). 2. Phù hợp với quy ước, ước lệ. *Terminer une lettre par une formule conventionnelle*: Kết thúc lá thư bằng công thức ước lệ. -*Qqn de très conventionnel*: Con người quá ước lệ (thiếu cá tính và quá câu nệ về những ước lệ xã hội.) 3. QUÂN *Armes conventionnelles*: Vũ khí quy ước (ngoài hạt nhân, sinh học và hóa học.). II. n. m. Sử *Un conventionnel*: Nghị viên Viện Quốc ước (Pháp).

conventionnellement [kɔ̃vɔ̃sjɔ̃nɛlmɑ̃] adv. Một cách quy ước. > Theo quy ước. *Parties conventionnellement liées*: Các Đảng liên kết theo quy ước.

conventuel, elle [kɔ̃vɔ̃tɥɛl] adj. Thuộc tu viện. *Assemblée conventuelle*: Hội đồng tu viện (gồm các thành viên tu viện)

convenu, ue [kɔ̃v(ə)ny] adj. Theo thỏa thuận, ước định. -Loc. *Comme convenu*: Theo như thỏa thuận. *Il est arrivé à huit heures comme convenu*: Anh ta đến vào lúc 8 giờ theo thỏa thuận. > Lập ra theo thỏa thuận, ước định. *Langage convenu*: Ngôn ngữ ước định (mã).

convergence [kɔ̃vɛʁʒãs] n. f. 1. Sự hội tụ. -*Bóng Convergence de points de vue*: Sự hội tụ các quan điểm. > HÌNH Sự quy tụ về một điểm. > TOÁN *Convergence d'une suite*: Tính hội tụ của một dãy. -*Convergence d'une série*: Sự hội tụ của một chuỗi. 2. Lý *Convergence d'une lentille*: Tính hội tụ của một thấu kính.

convergent, ente [kɔ̃vɛʁʒã, ɑ̃t] adj. 1. Hội tụ. -*HÌNH Lignes convergentes*: Các đường hội tụ. -*Bóng Idées convergentes*: Ý kiến tập trung. > TOÁN *Série convergente*: Cấp số hội tụ. 2. Lý Tác dụng hội tụ. *Lentille convergente*: Thấu kính hội tụ.

converger [kɔ̃vɛʁʒɛ] v. intr. [15] 1. Tụ về một điểm; quy tụ. *Faire converger des troupes sur une ville*: Quy tụ các toán quân về thành phố. > Lý và HÌNH Hướng về một điểm duy nhất. > TOÁN Tiệm cận (tiến sát đến một giá trị nào đó nhưng không bao giờ đạt đến.) 2. *Bóng Cùng chung mục đích khuynh hướng, tập trung*. *Faire converger ses efforts*: Quy tụ nỗ lực. *Ils ont des idées qui convergent*: Họ có những ý tưởng tập trung.

convers, erse [kɔ̃vɛʁ, ɛʁs] adj. Cần vụ giúp việc (trong tập thể tu sĩ). *Frère convers*: Thầy tu cần vụ; chú giúp việc.

conversation [kɔ̃vɛʁsajɔ̃] n. f. 1. Cuộc đàm thoại, hội thoại. *Lier conversation avec qqn*: Nối cuộc hội đàm với ai. *Sujet de conversation plaisant*: Chủ đề hội thoại lý thú. 2. Nội dung, chủ đề hội thoại. *Changer de conversation*: Thay đổi chủ đề hội thoại. 3. Nghệ thuật hội thoại. *Avoir de la conversation*: Có nghệ thuật nói chuyện.

conversationnel, elle [kõvɛrsasjɔnel] adj. TÌN Cho phép đối thoại người-máy.

1. converse [kõvɛrs] adj. LÔGIC *Proposition converse*: Mệnh đề hoán vị. -N. f. *La converse d'une proposition*: Sự hoán vị một mệnh đề.

2. converse V. convers, erse.

converser [kõvɛrsɛ] v. intr. [1] Đối thoại, đàm thoại, nói chuyện. *Ils conversèrent ensemble quelques instants*: Họ đàm thoại với nhau một lúc.

conversion [kõvɛrsjɔ̃] n. f. 1. Sự chuyển, đổi, hoán đổi. *Conversion des métaux*: Sự hoán đổi kim loại. ▷ TÀI *Conversion des monnaies*: Sự hoán đổi tiền tệ. -*Conversion d'une rente*: Sự thay đổi lợi tức công trái. 2. Spécial. Sự cải đạo. *La conversion d'un protestant au catholicisme*: Việc cải đạo của một tín đồ Tin lành sang Cơ đốc giáo. -*Par ext.* Thay đổi chính kiến. ▷ *Conversion au socialisme*: Chuyển sang phía Xã hội. TÔN *La conversion des âmes*: Sự quy theo tâm linh. 3. LÔGIC Sự chuyển hoán. 4. Sự chuyển hướng (*spécial.*, của một đạo quân). -THỂ Động tác quay ngược ở điểm dừng (trong trượt tuyết).

converti, ie [kõvɛrti] adj. và N. Cải đạo, quy đạo. -*Un pécheur converti*: Một kẻ tội phạm được cải đạo. ▷ Loc. *Prêcher un converti*: Thuyết giảng cho một người đã tin rồi.

convertibilité [kõvɛrtibilite] n. f. TÀI Tính chuyển đổi được, tính khả hoán. *Libre convertibilité d'une monnaie*: Sự chuyển đổi tự do của một đồng tiền.

convertible [kõvɛrtibl] adj. Có thể chuyển đổi. ▷ TÀI *Rente convertible*: Lợi nhuận có thể chuyển đổi. 2. Có thể chuyển đổi công dụng: *Un canapé convertible*: Một tràng kỷ có thể chuyển đổi công dụng.

convertir [kõvɛrtir] v. tr. [2] 1. Chuyển, đổi. *Convertir de la fonte en acier*: Luyện gang thành thép. *Convertir des valeurs en espèces*: Chuyển các cổ phiếu thành tiền. ▷ TÀI Giảm bớt lãi suất. 2. Thuyết phục ai cải đạo, (chuyển đảng, thay đổi chính kiến). *Les missionnaires voulaient convertir au christianisme les peuples d'Afrique et d'Asie*: Những nhà truyền giáo muốn cải biến các dân tộc châu Phi và châu Á sang đạo Cơ đốc. ▷ v. pron. *Se convertir*: cải đạo. *Se convertir au judaïsme*: Cải sang đạo Do thái. -Trở về những nguyên tắc của tôn giáo.

convertissable [kõvɛrtisabl] adj. Có thể chuyển đổi.

convertissage [kõvɛrtisaz] n. m. LKIM Phép luyện thép.

convertissement [kõvɛrtismã] n. m. TÀI Việc chuyển đổi.

convertisseur [kõvɛrtisœr] n. m. 1. Hiếm và lỗi. Người thường làm việc cải đạo.

2. KỸ Máy chuyển đổi. ▷ ĐIỆN Máy đổi điện thế. *Convertisseur statique*: Bộ biến tĩnh điện. ▷ ĐƯU Bộ chuyển hệ (từ PAL sang SECAM). -*Convertisseur d'images*: Đèn chuyển hình. ▷ LKIM Lò luyện thép. *Conver-tisseur Thomas, Bessemer*: Lò Tô-mát; lò Bê-xme. ▷ ÔTÔ *Covertisseur de couple*: Hộp chuyển đổi (thay côn và số).

convexe [kõvɛks] adj. 1. Lồi. *Miroir convexe*: Gương lồi. Trái. *concave*. 2. TOÁN *Volume convexe*: Khối lồi (tất cả các đoạn nối hai điểm bất kỳ trong khối đều nằm bên trong khối đó). *Surface convexe*: Mặt lồi. *Fonction numérique convexe*: Hàm số lồi.

convexité [kõvɛksite] n. f. Trạng thái lồi; sự lồi.

convict [kõvik] n. m. Tù khổ sai biệt xứ. "*Pirates après avoir été convicts, ces misérables écumaient le Pacifique*" (J. Verne). "*Bọn cướp sau khi bị đầy biệt xứ đã làm sôi sóng biển Thái Bình Dương*".

conviction [kõviksjɔ̃] n. f. 1. Sự tin chắc. *L'intime conviction des jurés quant à l'innocence du prévenu*: Sự tin chắc tự đáy lòng của bồi thẩm đoàn về sự vô can của bị cáo. -LUI *Pièce à conviction*: Tang vật tội phạm, chứng vật. 2. Spécial. *Les convictions*: Niềm tin vững chắc. *Heurter qqn dans ses convictions*: Đụng chạm tới niềm tin vững chắc của ai. *Les convictions religieuses*: Tín ngưỡng tôn giáo.

convier [kõvje] v. tr. [1] 1. Mời. 2. Bông Giục già, mời gọi. *Dormons, tout nous y convie*: Ngủ đi, con ngủ đến rồi đó.

convive [kõviv] n. Khách mời. *De joyeux convives*: Những khách mời vui nhộn.

convivial, ale, aux [kõvivjal, ɔ] adj. Liên quan tới tiệc mời. *Des échanges conviviaux*: Những cuộc trao đổi trên bàn tiệc. ▷ Thuộc về tiệc mời đông người.

convivialité [kõvivjalite] n. f. Tính cách, phong cách chung của những tiệc mời đông người. ▷ *Par ext.* Tổng hợp các quan hệ giữa các cá nhân cùng với môi trường xã hội.

convocable [kõvɔkabl] adj. Có thể triệu tập.

convocation [kõvɔkajɔ̃] n. f. 1. Sự triệu tập. *La convocation d'une assemblée*: Triệu tập hội nghị. 2. Giấy triệu tập. *Recevoir une convocation*: Nhận được giấy triệu tập.

convoi [kõvwa] n. m. 1. Đoàn xe, tàu (cùng đi tới một nơi). -*Convoi de blé*: Đoàn tàu chở lúa mì. *Former un convoi*: Hợp thành đoàn tàu. *Escorter un convoi*: Hộ tống đoàn tàu (xe). ▷ Spécial. Đoàn tàu hỏa. 2. Đám tang.

convoiment [kõvwamã] hay **convoyage** [kõvwajaz] n. m. Sự hộ tống đoàn tàu.

convoiter [kõvwate] v. tr. [1] Thèm muốn.
Convoiter le bien d'autrui: Thèm muốn của cái người khác.

convoitise [kõvwatiz] n. f. Sự thèm muốn.
Des bijoux qui provoquent la convoitise: Những đồ trang trí gợi sự thèm muốn.

convoler [kõvõle] v. intr. [1] *Đua Convoler en justes nocces: Kết hôn có cheo cưới.*

convoluté, ée [kõvolyte] adj. THỰC Cuốn tổ sâu.
Feuilles convolutées: Lá cuốn tổ sâu.

convolvulacées [kõvõlvylase] n. f. pl. THỰC Họ bìm bìm.

convolvulus [kõvõlvylis] n. m. Cây bìm bìm, dây leo.

convoquer [kõvõke] v. tr. [1] 1. Triệu tập.
Convoquer le Parlement: Triệu tập Nghị viện.
2. Mời họp; gọi đến. *Convoquer qqn à un examen: Gọi ai tới dự thi.*

convoyer [kõvwaje] v. tr. [26] 1. Hộ tống.
Bâtiments de guerre qui convolent des cargos: Chiến hạm hộ tống tàu hàng. 2. VẬN Giao xe; lái xe đi giao.

convoyeur [kõvwajœr] n. m. 1. Người hộ tống; tàu (xe) hộ tống. *Convoyeurs de fonds: Người hộ tống xe chở tiền.* ▷ HẢI Tàu hộ tống. 2. KỸ Băng tải.

convulsé, ée [kõvylse] adj. Bị co giật.

convulser [kõvylse] v. tr. [1] Làm co giật.
▷ v. pron. *Se convulser: Co giật.*

convulsif, ive [kõvylsif, iv] adj. 1. Co giật.
-Thùng Rire, mouvement convulsif: Cười, cử động co giật.

convulsion [kõvylsjõ] n. f. 1. Sự co giật; cơn co giật. 2. Bỗng (Thường hay ở số nhiều) Biến động xã hội mạnh mẽ. *Les convulsions d'une révolution, d'une guerre civile: Những biến động xã hội của cách mạng, nội chiến.*

convulsionnaire [kõvylsjõnœr] n. 1. Người mắc chứng co giật. -Số *Les convulsionnaires: Những kẻ co giật cuồng tín (Pháp - thế kỷ 18).*

convulsionner [kõvylsjõne] v. tr. [1] 1. Gây ra co giật.

convulsivement [kõvylsivmã] adv. Co giật.

coobligation [koõbligasjõ] n. f. LUẬT Trách nhiệm liên đới.

coobligé, ée [koõbliʒe] n. LUẬT Người liên đới trách nhiệm.

cooccupant, ante [koõkypã, õt] adj. và n. LUẬT Người ở chung nhà.

cool [kul] adj. Thân (Anglicisme) Bình tĩnh; lạnh giá. ▷ Spécial. Một cách chơi của nhạc Jazz.

coolie [kuli] n. m. Cu li (nhân công với nghĩa khinh rẻ), phu.

coopérant, ante [koõperã, õt] n. Trợ lý; phụ tá (chịu trách nhiệm biệt phái cho nhiệm vụ trợ giúp ở các nước đang phát triển). -Spécial. Biệt phái viên.

coopérateur, trice [koõperatœr, tris] n. Người hợp tác; trợ lý. ▷ Spécial. Xã viên hợp tác xã.

coopératif, ive [koõperatif, iv] adj. Hợp tác. ▷ Spécial. *Société coopérative: Hợp tác xã.*

coopération [koõperasjõ] n. f. 1. Sự hợp tác. *Travailler en coopération avec qqn: Làm việc hợp tác với ai.* 2. KẾ Tổ chức hợp tác; hợp tác xã. *Société de coopération: Công ty hợp doanh.* 3. Hợp tác kinh tế, văn hóa, kỹ thuật, viện trợ.

coopératisme [koõperatism] n. m. KẾ Thuyết hợp tác.

coopérative [koõperativ] n. f. KẾ Hợp tác xã. *Coopérative de production: Hợp tác xã sản xuất. Coopérative de consommation: Hợp tác xã tiêu thụ. -Coopératives agricoles: Hợp tác xã nông nghiệp. Groupement de coopératives: Liên hợp tác xã.*

coopérer [koõpere] 1. v. intr [16] Hợp tác với. *Des services qui coopèrent: Những công việc hợp tác với nhau.* 2. v. tr. indir. *Coopérer à des travaux: Phối hợp công việc.*

cooptation [koõptasjõ] n. f. Sự tuyển lựa bổ xung.

coopter [koõpte] v. tr. [1] Chấp nhận qua tuyển lựa bổ sung.

coordinat [koõrdina] n. m. HOÁ Sự phối trí.

coordinateur V. coordonnateur.

coordination [koõrdinasjõ] n. f. 1. Sự phối hợp. *La coordination des mouvements: Sự phối hợp các phong trào. Coordination des projets d'aménagement: Sự phối hợp các dự án quy hoạch.* 2. NGHÁP *Conjonction de coordination. Liên từ kết hợp (như mais, ou, et, donc, or, ni, car).* 3. HOÁ *Composé de coordination: Hợp chất phức tạp.* ▷ Đồng phức. *Nombre de coordination: Số hóa trị. Đồng coordinence.*

coordinence [koõrdinãs] n. f. HOÁ 1. Hóa trị phối. 2. Số hóa trị.

coordonnateur, trice [koõrdonatœr, tris] hay **coordonnateur, trice** [koõrdinatœr, tris] adj. và n. (Người) phối hợp.

coordonné, ée [koõrdõne] adj. và n. I. Kết hợp. *Des efforts bien coordonnés: Những nỗ lực kết hợp chặt chẽ.* 2. NGHÁP *Propositions coordonnées: Mệnh đề kết hợp.* II. TOÁN n. f. pl. Tọa độ. ▷ Par ext. *Thân Laissez-moi vos coordonnées: Cho tôi biết địa chỉ của anh.*

coordonner [koõrdõne] v. tr. [1] Kết hợp; phối hợp; liên kết. *Coordonner ses efforts: Phối hợp các nỗ lực.*



copahu [kɔpay] n. m. Nhựa dầu côpa.

copain, ine [kɔpɛ̃, in] n. m. Thân Bạn thân.
Un copain de classe, de régiment: Bạn thân cùng lớp, bạn đồng đội. ▷ Fénelon *Une bonne copine: Một bạn gái tốt.*

copal [kɔpal] n. m. Nhựa côpa.

copaftage [kopartaʒ] n. m. LUẬT Sự chia sẻ, chung phần.

copartageant, ante [kopartaʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. LUẬT Cùng chia, cùng chung. *Héritier copartageant: Đồng thừa kế.*

copartager [kopartaʒe] v. tr. [1] LUẬT Chia. *Copartager un héritage: Chia gia tài thừa kế.*

coparticipant, ante [kopartisipɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. LUẬT Cùng tham dự.

coparticipation [kopartisipasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự chung, hùn, cùng tham dự, tham gia. 2. *Par ext.* Lối thời Chung hưởng lợi nhuận xí nghiệp.

coparticiper [kopartisipe] v. tr. indir. [1] LUẬT Tham gia chung; cùng tham gia.

copayer [kɔpajɛ] n. m. Cây côpa (cây nhiệt đới, gỗ màu đỏ, cho nhựa dầu côpa).

copeau [kɔpo] n. m. Vò bào, phoi. *Copeaux de bois, de métal: Vò bào, phoi kim loại.*

copépodes [kɔpepɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân kiếm (động vật thân giáp).

copermuter [kopɛrmyte] v. tr. [1] Đổi chác cho nhau, giao hoán.

copernicien, ienne [kopɛrnisjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc thuyết Cópécnic.

copiage [kɔpjaʒ] n. m. Sự sao chép, mô phỏng, chép bài. *Durant un examen le copiage est déconseillé: Trong thi cử không được phép quay cóp.* *Copiage d'un modèle en plusieurs exemplaires: Sao chép một mẫu thành nhiều bản.*

copie [kɔpi] n. f. 1. Bản sao, chép lại. *L'original et la copie: Bản chính và bản sao.* *Copie certifiée conforme: Sao y bản chính.* *Feuille de copie: Giấy làm bài của học sinh.* 2. Bản sao chép (mô phỏng) một tác phẩm nghệ thuật. *Ce tableau est une copie d'un Raphaël: Bức tranh này là bản sao chép một bức vẽ của Raphaen.* ▷ *Par ext.* Điều được mô phỏng. *Sa pièce n'est qu'une pâle copie de Racine: Vở kịch của ông ta chỉ là sự sao chép mờ nhạt của Raxin.* 3. NGHENHIN Bản in sao lại từ âm bản. 4. KỶ Bản xếp chữ.

copier [kɔpje] v. tr. [1] 1. Sao, chép lại. 2. Thực hiện việc sao chép, mô phỏng tác phẩm nghệ thuật. *Copier un tableau: Chép lại tranh.* 3. lóng trong trường học. Chép bài, quay cóp: *Élève qui copie sur son voisin: Học sinh chép bài người bên cạnh.*

copieur, ieuse [kɔpjœr, jœz] n. (và adj.) 1. Lóng trong trường học. Kẻ sao chép, quay cóp. 2. n. m. Máy sao chụp.

copieusement [kɔpjœzmɑ̃] adv. Một cách hào phóng, dồi dào. *Servez-vous copieusement: Hãy ăn uống thoải mái!*

copieux, ieuse [kɔpjə, jœz] adj. Nhiều, dồi dào, thừa thãi. *Repas copieux: Bữa ăn thịnh soạn.* Đồng plantureux. Trái. maigre, chiche.

copilote [kopilot] n. HKHÔNG và Thung Hoa tiêu phụ, người lái phụ. ▷ THỂ Người phụ lái (trong đua xe ô tô).

copinage [kɔpinɑʒ] n. m. Thân Khanh Sự tương trợ thân tình (với động cơ vụ lợi). *C'est par copinage qu'il a obtenu son poste: Nó có được chức vụ này là sự tương trợ thân tình.*

copine V. copain.

copiner [kɔpine] v. intr. [1] Lập quan hệ thân tình, kết bạn thân tình.

copiste [kopist] n. 1. Người sao chép. 2. Kẻ bắt chước, cóp văn, cóp tác phẩm. 3. Kẻ sao chép tác phẩm nghệ thuật.

coplanaire [koplanɛr] adj. HÌNH Dường trong mặt phẳng, đồng diện. *Droites, courbes coplanaires: Đường thẳng, đường cong đồng diện.*

copolymère [kopɔlimer] n. m. HÓA Chất đồng trùng hợp.

coposséder [kopɔsede] v. tr. [1] LUẬT Đồng sở hữu.

copossesseur [kopɔsesœr] n. m. LUẬT Chủ sở hữu.

copossession [kopɔsesjɔ̃] n. f. Sự có chung, đồng sở hữu.

coprah hay copra [kɔpra] n. m. Cùi dừa khô.

co-présidence [koprezidãs] n. f. (Sự) đồng chủ tịch.

copräsident, ente [koprezidã, ɑ̃t] n. Đồng chủ tịch.

coprin [kɔprɛ̃] n. m. Nấm phân.

coprince [koprɛ̃s] n. m. Đồng quốc công (chức vị của tổng thống Pháp và giám mục Tây Ban Nha, cùng cai quản công quốc Ăngđô).

copro- Từ tố có nghĩa là "phần".

coproculture [kopɔrɔkyltyr] n. f. Y Sự cấy phân.

coproduction [kopɔɔdyksjɔ̃] n. f. Cùng sản xuất, cộng đồng sản xuất. *Film, livre en coproduction: Phim, sách cùng sản xuất.*

coprolalie [kopɔrolali] n. f. TÂM THẦN Chứng bệnh nói tục.

coprolithe [kopɔrolit] n. m. CỐ SINH Phân hóa thạch.

coprologie [kɔprɔləʒi] n. f. 1. Khoa phân học (chuyên phân tích, nghiên cứu về phân).

coprophage [kɔprɔfɑʒ] adj. và n. Ăn phân (sâu bọ). ▷ Subst. *Les coprophages*: Loài bọ ăn phân.

coprophagie [kɔprɔfazi] n. f. 1. Bệnh ăn phân.

copropriétaire [kɔprɔprijetɛʁ] n. Đồng sở hữu chủ. —*Spécial*. Những người cùng chung sở hữu. *Assemblée générale des copropriétaires d'un immeuble*: Hội nghị toàn thể những đồng sở hữu chủ của một tòa nhà.

copropriété [kɔprɔprijetɛ] n. f. LUẬT Sở hữu chung. *Copropriété immobilière régie par la loi du 10 juillet 1965*: Sự sở hữu chung bất động sản được ấn định bởi luật 10-7-1965.

copte [kɔpt] n. và adj. 1. n. *Les Coptes*: Người Copt (những người theo đạo thiên chúa ở Ai Cập và Êtiôpi). ▷ n. m. *Le copte*: Tiếng Copt (tiếng Ai Cập cổ). 2. adj. Thuộc về người Copt.

copula [kɔpyla] n. f. SINH TẾ bào kết hợp bởi hai giao tử.

copulateur, trice [kɔpylatœʁ, tris] adj. ĐỘNG Giao cấu, giao hợp. *Appendice copulateur*: Phần phụ giao hợp.

copulatif, ive [kɔpylatif, iv] adj. LÓGIC NGHÁP Để nối, liên hợp. *Terme copulatif*: Liên ngữ. *Conjonction copulative*: Liên từ liên hợp.

copulation [kɔpylasjɔ̃] n. f. 1. Sự giao hợp, giao cấu. ▷ THỰC Kết hợp, sự tiếp hợp. 2. HOÁ Sự kết hợp, tiếp hợp.

copule [kɔpyl] n. f. 1. LÓGIC Hệ động từ. 2. NGHÁP Hệ từ.

copuler [kɔpylɛ] v. intr. [1] Giao hợp (nói về người).

copyright [kɔpirajt] n. m. 1. Bản quyền; quyền sở hữu tác phẩm và khai thác. 2. Dấu ghi bản quyền, tác quyền (kèm theo tên tác giả và năm xuất bản).

1. **coq** [kɔk] n. m. 1. Gà trống. —*Coq de bruyère*: Gà gô đen, gà rừng. —*Coq de roche*: Chim mào quạt. V. rupicole. ▷ Hình gà trống trên nóc gác chuông. ▷ *Coq gaulois*: Biểu trưng của nước Pháp. ▷ Loc. *Fier comme un coq*: Tự phụ, kiêu căng như con gà trống. —*Rouge comme un coq*: Mặt như chú gà trống (rất giận dữ, ngượng...). —*Mollets de coq*: Chân ống sậy. —*Être comme un coq en pâte*: Luôn luôn được chăm sóc, đầy đủ. 2. Bóng *Le coq du village*: chàng trai được nhiều cô gái mê. 3. THỂ Poids coq: Hạng gà (hạng cân 50.8-53.5 kg).

2. **coq** [kɔk] n. m. HẢI Đầu bếp trên tàu. *Maitre coq*: Bếp trưởng.

coq-à-l'âne [kɔkalɔ̃] n. m. inv. Chuyện nọ xọ chuyện kia, đầu Ngô mình Sở. *Faire des*

coq-à-l'âne: Nói chuyện không đầu không đuôi.

coquard hay **coquart** [kɔkar] n. m. Thân Vết thâm tím ở mắt do bị đánh.

coque [kɔk] n. f. I. 1. Vỏ trứng. ▷ *Œuf à la coque*: Trứng trứng nước sôi (nửa sống nửa chín). 2. Vỏ hạt. *Coque de noix*: Vỏ hạt dẻ. 3. Hến ăn được sống trong cát. 4. *Coque de cheveux, de rubans*: Cuộn tóc, cuộn băng. 5. HẢI Búi dây. II. 1. HẢI Vỏ tàu thủy. 2. Thân máy bay. 3. ÔTÔ Vỏ khung xe ô tô. 4. XDUNG Kết cấu vỏ móng.

coquecigrue [kɔksigry] n. f. Cũ 1. Loài vật hoang tưởng. 2. Chuyện hoang tưởng, tầm phào. *Raconter des coquecigrues*: Kể chuyện tầm phào, hoang đường.

coquelet [kɔkle] n. m. BẾP Gà trống choai, gà giò. *Coquelet à l'échalote*: Gà giò nấu hành hẹ.

coquelicot [kɔkliko] n. m. Hoa mào gà. ▷ Adj. inv. Màu đỏ mào gà. *Un ruban coquelicot*: Dải băng đỏ mào gà.

coqueluche [kɔklyʃ] n. f. 1. Bệnh ho gà. 2. Thân *Être la coqueluche de*: Người đang được hâm mộ, ưa thích. *Il est la coqueluche des dames*: Anh ta là đối tượng hâm mộ của các bà!

coquelucheux, euse [kɔklyʃø, øz] adj. (Thuộc) ho gà. *Toux coquelucheuse*: Bệnh ho gà. ▷ Adj. và n. Bị mắc bệnh ho gà; người bệnh ho gà.

coquemar [kɔkmar] n. m. Siêu đun nước có chân.

coquet, ette [kɔkɛ, et] adj. 1. Làm duyên, làm dáng. *Des mines coquettes*: Những bộ mặt dỏm dáng. ▷ N. f. Lối thời Người phụ nữ quyến rũ. *Le manège d'une coquette*: Những mẹo vặt của cô nàng làm dỏm. ▷ SKHẬU *Grande coquette*: Đào nhất, đào chính. *Jouer les grandes coquettes*: Đóng vai đào chính. 2. Dỏm dáng, có duyên, chải chuốt. *Un homme coquet*: Một người đàn ông chải chuốt dỏm dáng. Trái négligé. 3. Về xinh xắn, dễ thương. *Un jardin coquet*: Một khu vườn xinh xắn. 4. Thân Quan trọng, đáng kể (nói về tiền bạc). *Cela vous coutera la coquette somme de*: Điều đó làm anh phải trả một số tiền đáng kể...

coquetier [kɔktje] n. m. Chén ăn trứng chần.

coquettière [kɔktjer] n. f. Cái chân trứng.

coquettement [kɔketmã] adv. Một cách dỏm dáng. *S'habiller coquettement*: Ăn mặc dỏm dáng.

coquetterie [kɔketri] n. f. 1. Tính dỏm dáng; thích chải chuốt. *La coquetterie de Célimène, dans "le Misanthrope"*: Tính dỏm dáng của Xêlimen trong "Kẻ chán đời". *Faire des coquetteries*: Làm dỏm; không nhèo. ▷ Thân

Avoir une coquetterie dans l'œil: Hiếng, hơi lác mắt. 2. Nét duyên dáng, đằm dáng. 3. Thanh lịch, dễ thương. Appartement décoré avec coquetterie: Căn phòng bày biện dễ thương.

coquillage [kəkijaʒ] n. m. Sò, ốc. *Manger des coquillages: Ăn sò, ốc. -Vỏ sò, ốc. Collier de coquillages: Chuỗi đeo cổ bằng vỏ ốc.*

coquillard [kəklijaʁ] n. m. Sứ Kê ăn xin, ăn mày.

coquillart [kəkijaʁ] n. m. KHOÁNG Đá vỏ sò.

coquille [kəkɔlj] n. f. I. 1. Vỏ sò, ốc. *Coquille d'huître, d'escargot: Vỏ hàu, vỏ ốc sên. > Coquille Saint-Jacques: Vỏ sò Xanh Giắc (biểu tượng của khách hành hương tới Xanh Giắc). Đồng peigne. > Loc. Bông Rentrer dans sa coquille: Chui vào vỏ sò (ẩn mình không giao thiệp với ai). 2. KTRÚC Mô típ tranh trí hình vỏ sò. Coquille Louis XV: Vỏ sò Luy 15. 3. Kĩ Tiết diện hình bán nguyệt. > Khuôn đúc. 4. THỂ Cái bịt răng (dùng trong đấu bốc). > Đốc guơm có bịt che tay. 5. PHÁU Coquille plâtrée: Khôn cột sống (nhằm cố định cột sống của người bệnh). 6. CHÉBÁN Lỗi in. II. 1. Vỏ trứng. > Adj. inv. Coquille d'œuf: Màu vàng lọt. 2. Vỏ (hat, quả) cứng. > Thân Coquille de noix: Thuyền nhỏ, nhẹ.*

coquiller [kəkije] v. intr. [I] Phồng rộp (vỏ bánh mì).

coquillette [kəkijet] n. f. Vỏ bột (hình vỏ sò).

coquillier, ière [kəkije, jɛʁ] adj. và n. m. 1. adj. ĐCHẤT Chưa vỏ sò. *Sable, calcaire coquillier: Cát, đá vôi chứa vỏ sò. 2. n. m. Bộ sưu tập vỏ sò.*

coquin, ine [kəkɛ, in] n. và adj. 1. n. Cũ Kê ranh ma, mãnh lỏi, vô lại. *C'est un coquin de la pire espèce: Nó là tên vô lại cùng cực. 2. Mối Nhãi ranh. Petit coquin, où es-tu caché?: Nhãi ranh! Mày trốn ở đâu? Un air, des yeux coquins: Dáng dấp, cặp mắt ranh ma. 3. adj. Phóng dăng, nhả nhót. Raconter des histoires coquines: Kể những chuyện nhả nhót.*

coquinerie [kəkiniʁi] n. f. 1. Cũ Hành động vô lại, xỏ lá ba que, gian ác. 2. Mối Ranh ma, tình nghịch.

1. **cor** [kɔʁ] n. m. I. 1. Cũ Cái tù và. *Le cor de Roland: Tù và của Roland. 2. Mối Ken cò. Sonner du cor: Thổi kèn cò. Cor de chasse: Tù và đi săn. -Cor d'harmonie: Kèn cò hòa âm. -Cor à pistons (hay chromatique): Kèn bấm. > Loc. Chasser à cor et à cri: Đi săn kèn kêu, chó sủa ồm ồm. -Bóng Demander à cor et à cri: Đòi hỏi ầm ỹ. 3. Cor anglais: Ôboa antô (nhạc khí). > Cor de basset: Kèn clarinet antô. II. Plur. Nhánh gạc hươu. *Un cerf dix cors: Hươu 7 tuổi.**

2. **cor** [kɔʁ] n. m. Cục chai ở mắt cá chân.

coraciadiformes [kɔʁasjadifɔʁm] n. m. pl. ĐỒNG Loài chim có ngón chân trước thường dính liền và sống trong hang hốc (như bói cá, chim đầu riu...).

coracoïde [kɔʁakoid] adj. GPHÁU Apophyse coracoïde: Mòm quạ.

corail, aux [kɔʁaj, o] n. m. 1. San hô. 2. *Corail rouge (Corallium rubrum): San hô đỏ thắm. 3. Serpent corail: Rắn cạp nong. 4. Màu đỏ thắm. 5. THƠ De corail: Đồ thắm. Des lèvres de corail: Những đôi môi đỏ thắm. > Adj. inv. Màu đỏ thắm. Rubans corail: Ruy-băng màu đỏ thắm.*

corailleur, euse [kɔʁajœʁ, øz] n. và adj. Người lặn tìm san hô, thợ chế tác san hô.

corallien, ienne [kɔʁaljɛ, jɛn] adj. Bằng san hô, do san hô kết thành. *Récifs coralliens, calcaire corallien: Đá ngầm san hô, đá vôi san hô.*

corallifère [kɔʁalifɛʁ] adj. Có san hô.

coralliforme [kɔʁalifɔʁm] adj. Giống hình san hô.

coralligène [kɔʁalijɛn] adj. Tạo san hô. > HÁIDG Étage coralligène: Tầng tạo san hô.

corallin, ine [kɔʁaljɛ, in] adj. và n. f. 1. adj. Đỏ như san hô. 2. n. f. THỰC Tảo san hô.

Coran [kɔʁɑ̃] n. m. (viết hoa) Thánh kinh Hồi giáo. > Văn bản tập thánh kinh này. *Un coran du XVIII^e s: Một bản kinh Coran thế kỷ thứ mười tám.*

coranique [kɔʁanik] adj. Thuộc về kinh Coran. *La loi coranique: Pháp luật theo kinh Coran.*

corbeau [kɔʁbo] n. m. 1. Con quạ. 2. Ogian, với thời Vị linh mục, cha cố, thầy tu. 3. Tác giả thư từ, gọi điện thoại giấu tên. 4. KTRÚC Mút chìa (viên đá xây thời ra ngoài để đỡ đòn tay, rầm nhà).

corbeille [kɔʁbej] n. f. 1. Cái giỏ, lẵng, sọt. *Corbeille à papier: Sọt giấy. -Những thứ đựng trong đó. Corbeille de fruits: Một giỏ trái cây. > Corbeille de mariage: Đồ sính lễ. 2. KTRÚC Đầu giỏ (của cột) có trang trí. 3. VƯỜN Bồn hoa, vạt đất trồng hoa. 4. CHỨNG KHOÁN Khu môi giới chứng khoán. 5. SKHẨU Dây ban công ở ngay phía trên dàn nhạc rạp hát. 6. THỰC Corbeille d'argent: Giỏ hoa trắng (rất tinh khiết).*

corbillard [kɔʁbijɑʁ] n. m. Xe tang. *Le corbillard des pauvres: Xe tang của những người nghèo.*

corbillon [kɔʁbijɔ̃] n. m. 1. Giỏ con, giỏ nhỏ. 2. Bóng Trò chơi xướng giỏ (một người cầm giỏ xướng lên: "Tôi giờ cái giỏ lên, người ta bỏ cái gì vào đó." người bị hỏi phải trả lời bằng một từ có vần on ở cuối).

corbin [kɔʁbɛ̃] n. m. 1. Cũ Con quạ. 2. *Kỷ Bec-de-corbin*: Mỏ quạ.

corbleu! [kɔʁblø] interj. Mẹ kiếp (tiếng rủa).

cordage [kɔʁdaʒ] n. m. I. HẢI Thùng, chảo.

II. 1. Sự đo bằng dây. 2. Cách đan vợt tennis; dây vợt đó.

corde [kɔʁd] n. f. I. 1. Dây, thùng, chảo. *Attacher une malle avec une corde*: Buộc hòm bằng dây thùng. *Une corde lisse, à nœuds*: Một dây thùng trơn, thắt nút. *Une corde métallique, de nylon*: Một dây bên bằng kim loại, ny lông. ▷ Loc. Bông *Avoir plus d'une corde à son arc*: Có nhiều tài năng khác nhau (có nhiều cách để đạt được mục đích). 2. *Spécial*. Dây treo cổ, tội treo cổ. *Mériter la corde*: Tội đáng treo cổ. *Il ne vaut pas la corde pour le pendre*: Giết nó bần tay. (cái chết của nó không đáng giá sợi thùng treo cổ). ▷ Loc. Bông *Parler de corde dans la maison d'un pendu*: Nói chuyện vô ý, không hợp lúc làm mọi người chạnh lòng. 3. Sợi vải. *Habit usé jusqu'à la corde*: Quần áo mòn trơ sợi. -Bông *Une histoire usée jusqu'à la corde*: Câu chuyện cũ mèm. 4. Vòng dây bao đường đua phía trong. *Cheval qui tient la corde*: Ngựa bám sát vòng trong. ▷ Thân *Prendre un virage à la corde*: Lượn bám sát vòng trong. 5. HÌNH Dây cung. ▷ KHÔNG *Corde de l'aile*: Đường thẳng nối đầu và đuôi cánh. 6. Dây căng cho người làm xiếc. *Danseuse de corde*: Trò nhảy múa trên dây. ▷ Bông *Être sur la corde raide*: Trong tình huống nguy hiểm. 7. NHẠC Dây đàn. *Le violon, la guitare, le piano sont des instruments à cordes*: Violông, ghita, pianô đều là những nhạc khí dây. -*Les cordes*: Bộ dây (dàn dây). ▷ Bông *Vous avez touché en lui la corde sensible*: Anh đã đụng chạm đến chỗ yếu của nó. 8. Loc. *Dans les cordes de qqn*: Trong khả năng, sở trường của ai. *J'essaierai de trouver un emploi dans mes cordes*: Tôi cố tìm một việc làm trong khả năng có thể. II. 1. GPHÁU *Cordes vocales*: Dây thanh đới. -*Corde du tympan*: Dây thần kinh màng nhĩ. 2. ĐỘNG *Corde* hay *chorde dorsale*: Dây sống lưng.

1. **cordé, ée** [kɔʁde] adj. Hình tim.

2. **cordé, ée** [kɔʁde] adj. SƠ SỰ *Céramique cordée*: Gốm trang trí kiểu quần thùng.

cordeau [kɔʁdo] n. m. 1. Dây căng, dây chằng (cho thẳng). *Allée tirée au cordeau*: Đường căng dây. -Bông *Au cordeau*: Đều đặn. *Des lettres tracées au cordeau*: Những chữ kẻ đều đặn. 2. DÀNH CÁ Dây câu chùm. 3. Kỷ *Cordeau détonant*: Ngòi chứa chất nổ. Đồng *détonateur*. -*Cordeau Bickford*: Dây cháy chậm.

cordée [kɔʁde] n. f. 1. Một bó. *Cordée de bois*: Bó củi. 2. DÀNH CÁ Dây câu chùm. 3. Đoàn

leo núi (nối nhau bằng dây). *Premier de cordée*: Người đầu dây.

cordeler [kɔʁdɛlɛ] v. tr. [2] Bện thùng. *Cordeler des cheveux*: Tắt tóc.

cordelette [kɔʁdɛlɛt] n. f. Dây thùng nhỏ.

cordelier, ière [kɔʁdɛljɛ, jɛʁ] n. 1. Thầy tu dòng Frangxitcanh. 2. *Sứ Club des Cordeliers*: Câu lạc bộ Coocdoliê (do Đảngtông Mara... sáng lập hồi 1790).

cordelière [kɔʁdɛljɛʁ] n. f. 1. Dây lưng. 2. KTRÚC Hình chạm dây thùng.

cordelle [kɔʁdɛl] n. f. Dây kéo thuyền.

cordier [kɔʁde] v. tr. [1] 1. Xe, bện, tết. *Corder du chanvre*: Bện dây, bện sợi gai. 2. Chăng, buộc bằng thùng. *Corder une malle*: Chăng buộc hòm. 3. Chăng, mắc dây (trên vợt). 4. v. pron. Trở nên xơ (rau).

corderie [kɔʁdɛʁi] n. f. 1. Nghề bện thùng chảo. 2. Xưởng bện thùng.

cordés hay **chordés** [kɔʁde] n. m. pl. ĐỘNG Ngành dây sống (động vật có dây sống).

cordi- Thành tố có nghĩa là "tim".

cordial, iale, iaux [kɔʁdjal, jo] adj. và n. m. 1. BỐ. *Breuvage cordial*: Nước thuốc bổ. ▷ N. m. *Prendre un cordial*: Dùng nước thuốc bổ. 2. BÔNG Thân tình, tự đáy lòng. *Affection cordiale*: Tình cảm thân thiết. *Paroles cordiales*: Lời nói thân tình.

cordialement [kɔʁdjalɛmɑ̃] adv. Một cách thân tình, thành thật. *Saluer cordialement qqn*: Chào hỏi ai thân thiết. ▷ *Ils se détestent cordialement*: Chúng ghét nhau thậm tệ.

cordialité [kɔʁdjalite] n. f. Sự thân tình, chân thành, cởi mở.

cordier, ière [kɔʁdje, jɛʁ] n. 1. Người bán thùng chảo. 2. n. m. NHẠC Chỗ mắc dây (dàn).

cordiforme [kɔʁdifɔʁm] adj. Hình tim.

cordillère [kɔʁdijɛʁ] n. f. ĐCHẤT Dây núi, dải núi. *La cordillère des Andes*: Dây núi Andô.

cordite [kɔʁdit] n. f. HOÁ Dây nổ (thuốc nổ có dạng dây).

cordon [kɔʁdɔ̃] n. m. 1. Dây nhỏ. *Cordon de sonnette, de tirage*: Dây chuông, dây kéo. *Cordons d'un bonnet*: Dây mũ, giải mũ. -Loc. Bông *Tenir les cordons de la bourse*: Quản lý chi tiêu, giữ tiền. ▷ Cổ Dây kéo cửa. *Cordon, s'il vous plaît!*: Làm ơn kéo dây cửa! 2. Giải đeo huy chương. *Grand cordon de la Légion d'honneur*: Giải đeo Bắc đẩu bội tinh. ▷ Bông *Cordon-bleu*: Đầu bếp giỏi. 3. Par anal. *Cordon ombilical*: Dây rốn, cuống nhau. -*Cordon médullaire*: Dây tủy sống. 4. Kỷ Vật, bộ phận nối dài. *Cordon prolongateur électrique*: Dây nối điện. *Cordon chauffant*: Dây sưởi. 5. Mép đồng tiền. 6. KTRÚC Gờ viền tròn. 7. Một dây dài. *Cordon d'arbres*: Một dãy cây xanh. *Cordon de troupes*: Một hàng

quân. Cordon sanitaire: Phòng tuyến cách ly bệnh dịch. 8. ĐCHẤT *Cordon littoral*: Dải ven bờ.

cordonal, ale, aux [kɔʁdɔnal, ɔ] adj. GPHÁU (Thuộc) cột tủy.

cordonner [kɔʁdɔne] v. tr. [1] Bện, xe, tết.

cordonnerie [kɔʁdɔnʁi] n. f. 1. Nghề đóng giày. 2. Xưởng hiệu giày.

cordonnnet [kɔʁdɔne] n. m. 1. Dây thêu. 2. Chỉ tết. *Boutonnieres faites au cordonnnet*: Lỗ khuyết tết bằng chỉ.

cordonnier, ière [kɔʁdɔnje, jeʁ] n. 1. Cũ thợ giày; người bán giày. > Prov. *Les cordonniers sont les plus mal chaussés*: Làm thợ giày thường không có giày đi (ý nói, người ta thường hay quên những gì thuận lợi, dễ có). 2. Thợ sửa giày.

cordouan, ane [kɔʁduɑ̃, an] adj. và n. Thuộc vùng Coocdu. > N. m. Da dê mềm, sản phẩm từ Coocdu.

coré hay koré [kɔʁe] n. f. Tượng thiếu nữ Hy Lạp.

corectopie [kɔʁektɔpi] n. f. Y Tật lệch con người.

coréen, enne [kɔʁeɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Triều Tiên hoặc Hàn quốc. -n. m. *Le coréen*: tiếng Triều Tiên.

corégone [kɔʁegɔn] n. m. ĐỘNG Cá hồi trắng.

coreligionnaire [kɔʁelʲʲɔnjɔneʁ] n. Đạo hữu, giáo hữu.

coréopsis [kɔʁeɔpsis] n. m. THỰC Cây hạt rệp, cây phong phong (họ cúc).

coriace [kɔʁjas] adj. 1. Dai; khó nhá. *Une viande coriace*: Thịt dai. *Trái tendre*. 2. Bông, Thân Người dai như đĩa, buống bình. *Un adversaire coriace*: Một kẻ thù dai dẳng. Đồng obstiné.

coriacité [kɔʁjasite] n. f. Tính dai (như đĩa).

coriandre [kɔʁjɑ̃dʁ] n. f. Rau mùi.

coricide hay corricide [kɔʁisid] adj. và n. m. DUỖC Thuộc trừ chai chân. *Substance coricide*: Chất chống chai chân.

corindon [kɔʁɛ̃dɔ̃] n. m. KHOÁNG Corindông, cương ngọc. *Le saphir et le rubis sont des corindons*: Hồng ngọc và xaphia là những corindông.

corinthien, ienne [kɔʁɛ̃tʲɛ̃, jen] n. và adj. 1. n. và adj. (Thuộc) Côranhto (cổ Hy Lạp). *Épîtres de Paul aux Corinthiens*: Thư văn của thánh Pôn gửi dân Côranhto. 2. adj. Kiến trúc Côranhto (đặc điểm trang trí hình lá ô rô.)

corme [kɔʁm] n. f. Quả lê đá; quả thanh lương.

cormier [kɔʁmje] n. m. Cây lê đá; cây thanh lương.

cormophytes [kɔʁmɔfit] n. m. pl. Thực vật có thân gỗ (cấp cao).

cormoran [kɔʁmɔʁɑ̃] n. m. Chim cốc.

cormus [kɔʁmys] n. m. THỰC Thân gỗ.

cornac [kɔʁnak] n. m. 1. Quản tượng. 2. Bông, Thân Người dẫn dắt kẻ khác.

cornacées [kɔʁnase] n. f. pl. THỰC Họ thù du.

cornage [kɔʁnaʒ] n. m. Y, Y THỦ Tiếng thở khò khè.

cornaline [kɔʁnalin] n. f. Mã não đỏ hoặc vàng.

cornard [kɔʁnar] adj. và n. m. 1. Ngựa mắc bệnh thở khò khè. 2. Ngian Người chống mọc sừng. 3. Lông. QUÂN Sai, lỗi nhịp.

corne [kɔʁn] n. f. 1. Sừng, gạc. *Cornes de bœuf*: Sừng bò. *Un coup de corne*: Húc sừng. -*Bêtes à cornes*: Động vật có sừng. > Thân *Prendre le taureau par les cornes*: Nắm ngay chỗ khó. > Thân *Faire les cornes*: Cong ngón tay giễu cợt ai (dấu hiệu mọc sừng). > Thân *Avoir, porter des cornes*: Mọc sừng (bị vợ, chồng lừa dối). 2. Chỏm đầu. *Les cornes d'un escargot*: Những cái sừng ốc sên. *Vipère à cornes*: Rắn hổ mang có sừng. 3. Biểu hiện của quỷ sứ, ác thần. 4. Chất cứng cấu tạo sừng, móng, guốc. *Dur comme la corne*: Cứng như sừng. *Un peigne de corne*: Cái lược sừng. > *Corne cutanée*: Da cứng như sừng. *Avoir de la corne sous les pieds*: Chân bị chai da. > *Corne à chaussures*: Cái xô giày. 5. Dụng cụ chế tạo bằng sừng rỗng. -*Spécial*. Còi, kèn gọi. *Corne de berger*: Kèn mục đồng. -*Par ext.* *Corne d'automobile*: Còi ô tô. *Corne de brume*: Còi sương mù. > THÂN *Corne d'abondance*: Biểu tượng phồn vinh (biểu tượng sự phồn vinh, dồi dào bằng hình ảnh cái sừng rỗng chắt đầy hoa quả). 6. Mũi, mỏ. *Les cornes d'un croissant*: Mỏ góc trăng lưỡi liềm. *Corne d'un bois*: Ở cuối cánh rừng. *Chapeau à deux, trois cornes*: Mũ hai, ba sừng. -*Faire une corne à la page d'un livre*: Gập góc để đánh dấu trang sách. > KTRÚC Góc đỉnh. 7. GPHÁU Tên gọi vài bộ phận cơ thể có dạng cái sừng. *Corne utérine*: Sừng dạ con. 8. ĐIỆN Thanh kim loại để chống hiệu ứng cung điện. *Cornes de garde*: Sừng bảo vệ.

corné, ée [kɔʁne] adj. Như sừng. -*Tissu corné*: Mô sừng (ở sừng, móng, guốc).

corned-beef [kɔʁn(d)bif] n. m. Thịt bò muối, đóng hộp. Đồng Thân singe.

cornée [kɔʁne] n. f. Giác mạc.

cornéen, éenne [kɔʁneɛ̃, een] adj. (Thuộc) giác mạc. *Lentilles cornéennes*: thấu kính giác mạc; thủy tinh thể.

cornéenne [kɔʁneen] n. f. THẠCH Đá sừng (cứng và mịn).

corneille [kɔrnej] n. f. Loài quạ khoang. ▷ Thân *Bayer aux corneilles*: Nhìn ngo ngác.

cornélien, ienne [kɔrneljɛ̃, jen] adj. 1. Liên quan tới nhà văn Corneille. *Tragédie cornélienne*: Bi kịch Coóc-nây. *Héros cornélien*: Những nhân vật của Coóc-nây. 2. Mâu thuẫn giữa bốn phần và say mê hình thành một song đề đầu đón. *Situation cornélienne*: Hoàn cảnh Coóc-nây.

cornement [kɔrnəmɑ̃] n. m. 1. Ủ tai. 2. Tiếng rít như còi.

cornemuse [kɔrnəmyz] n. f. Kèn túi (gồm nhiều ống sáo và một túi hơi).

cornemuseur [kɔrnəmyzœr] hay **cornemuseux** [kɔrnəmyzø] n. m. Người chơi kèn túi.

1. **corner** [kɔrne] v. intr. [1] 1. Bóp còi. 2. Kêu ù ù. *Les oreilles me cornent*: Tai tôi đang kêu ù ù. 3. Thân Thét to. *Corner aux oreilles de qq*: Thét vào tai ai. ▷ v. tr. Rêu rao, nói đi nói lại. *Il cornait la nouvelle dans les rues de la ville*: Nó rêu rao loan tin khắp phố phường. Đồng claironner. 4. Ỗ THỦ Khò khè.

2. **corner** [kɔrne] v. tr. [1] Gập góc, uốn góc. *Corner les pages d'un livre*: Làm uốn góc trang sách. *Visiteur qui laisse une carte cornée*: Người khách để lại tấm thiệp gập góc.

3. **corner** [kɔrne] n. m. THỂ Phạt góc.

cornet [kɔrne] n. m. 1. Còi, kèn, tù và nhỏ. ▷ NHẠC *Cornet à pistons*: Kèn bấm. 2. Bô dài, thứ dụng trong bô dài. *Un cornet de papier*: Một bô dài giấy. *Un cornet de bonbons*: Một bô dài kẹo. *Un cornet à dés*: Bô dài gieo súc sắc. ▷ *Cornet acoustique*: Cái ống nghe (cho người nghễnh ngãng). 3. GPHÁU Hốc mũi. 4. Đgian Dạ dày, bụng. *Je n'ai rien dans le cornet*: Tôi chẳng có gì trong bụng cả.

cornette [kɔrnet] n. f. 1. Cổ Mũ bà sơ. 2. HẢI Cờ đuôi nheo. 3. Cờ kỵ binh; đoàn kỵ binh. ▷ Sĩ quan mang cờ.

cornettiste [kɔrnetist] n. Người chơi kèn bấm.

corniaud hay **corniot** [kɔrnjo] n. m. 1. Chó lai; chó hoang. 2. Đgian Kẻ thộn ngốc, ngu xuẩn.

1. **corniche** [kɔrniʃ] n. f. 1. KTRÚC Chóp cột, viền tròn. – *Par ext.* Gờ viền quanh. *Corniche d'une armoire*: Gờ tủ. *Corniche d'un plafond*: Gờ trần. 2. Gờ vách, miệng vực thẳm. *Chemin en corniche*: Đường đi men dốc núi. *Route de la corniche*: Đường đi men sườn đồi.

2. **corniche** [kɔrniʃ] n. f. Lóng ở trường học Lớp dự bị trường Xanh Xĩa.

1. **cornichon** [kɔrniʃɔ̃] n. m. 1. Dưa chuột bao tử. 2. Đgian Kẻ khờ dại.

2. **cornichon** [kɔrniʃɔ̃] n. m. Lóng ở trường học. Học sinh dự bị trường võ bị Xanh Xĩa.

cornier, ière [kɔrnje, jɛr] adj. và n. f. 1. adj. Ở góc. *Pilastre cornier*: Cột trụ góc. ▷ *Jointure cornière*: rãnh mái thoát nước (giữa hai mái nhà). 2. n. f. Kĩ Cốt góc, sắt góc.

cornillon [kɔrniʃɔ̃] n. m. ĐỘNG Xương sừng (xương chỗ mọc sừng ra).

corniot V. corniaud.

cornique [kɔrnik] adj. và n. (Từ, thuộc) Coóc-nuay. ▷ n. m. *Le cornique*: Thổ ngữ Coóc-nuay.

corniste [kɔrnist] n. m. Nhạc công thổi kèn co.

cornouille [kɔrnuj] n. f. Quả thù du (màu đỏ, ăn được).

cornouiller [kɔrnuje] n. m. Cây thù du (cây gỗ cứng, thường dùng làm tay cầm các loại dụng cụ).

cornu, ue [kɔrny] adj. 1. Có sừng. *Les bêtes cornues*: Con vật có sừng. 2. Bồng, Thân Raisons, visions cornues: Lập luận, ảo ảnh kì quái, lố lăng. 3. Thân Mọc sừng. *Mari cornu*: Người chồng mọc sừng.

cornue [kɔrny] n. f. 1. HOÁ Bình cổ cong. 2. KIM Lò luyện kim.

corollaire [kɔrɔlɛr] n. f. 1. LÔGIC Hệ luận hệ quả. ▷ TOÁN Hệ luận. 2. Thụng Hệ quả trực tiếp.

corolle [kɔrɔl] n. f. Tràng hoa.

coron [kɔrɔ] n. m. Nhà thợ mỏ.

coronaire [kɔrɔnɛr] adj. GPHÁU *Artères coronaires*: Động mạch vành.

coronal, ale, aux [kɔrɔnal, ɔ] adj. 1. GPHÁU Hình vành (ở phía trước sọ). *L'os coronal*: Xương trán. 2. THIÊN (Thuộc) nhật hoa.

coronarien, ienne [kɔrɔnarjɛ̃, jen] adj. (Thuộc) động mạch vành. *Insuffisance coronarienne*: Thiếu năng mạch vành. ▷ n. *Un coronarien*: Người bệnh về động mạch vành.

coronarite [kɔrɔnarit] n. f. Ỗ Viêm động mạch vành.

coronelle [kɔrɔnel] n. f. Rắn nước nhỏ (ở miền Nam nước Pháp).

coroner [kɔrɔnɛr] n. m. Cảnh sát tư pháp chuyên coi việc khám các tai nạn chết người bất thường ở Anh.

coronille [kɔrɔnij] n. f. Cây diên thanh, cây đậu tán.

coronographe [kɔrɔnɔgraf] n. m. THIÊN Kính nhật hoa.

coronoïde [kɔrɔnoïd] adj. GPHÁU Mỏm vệt (đầu xương trụ).

coronoïdien, ienne [kɔrɔnoïdjɛ̃, jen] adj. GPHÁU (Thuộc) mỏm vệt.



corozo [kɔrɔzo] n. m. Ngà thực vật (hạt một loại cọ châu Mỹ cứng như sừng).

corporal [kɔrpɔral] n. m. **LƯỢTNHỜ** Khăn thánh (hình tượng khăn liệm chúa Giêsu).

corporatif, ive [kɔrpɔratif, iv] adj. (Thuộc) nghiệp đoàn.

corporation [kɔrpɔrasjɔ] n. f. 1. **SỨ** Nghiệp đoàn; phường hội. *La loi Le Chapelier de 1791 a abolì les corporations: Luật Lo Sapoliê 1791 đã bãi bỏ các nghiệp đoàn.* 2. **Thụng** Hiệp hội, nghiệp đoàn, tổ hợp. **Đồng** profession.

corporatisme [kɔrpɔratism] n. m. 1. **Chủ** nghĩa nghiệp đoàn. *Le corporatisme fut une des bases de l'organisation sociale de l'État fasciste italien (1922-1945): Chủ nghĩa nghiệp đoàn là một nền tảng cơ sở của tổ chức xã hội nước Ý phát xít (1922-1945).* 2. **Tinh** thần bảo vệ các quyền lợi nghiệp đoàn.

corporatiste [kɔrpɔratist] adj. (Thuộc) chủ nghĩa nghiệp đoàn. *Politique corporatiste: Chính trị nghiệp đoàn.*

corporel, elle [kɔrpɔrel] adj. 1. (Thuộc) thân thể. *Châtiment corporel: Hình phạt hành xác. Accident corporel: Tai nạn thể xác.* 2. Có thể xác, hình hài. *Êtres corporels: Vật hữu thể.*

corporellement [kɔrpɔrelmã] adv. Thể xác, thân thể. *Punir corporellement: Trừng phạt thể xác.*

corps [kɔr] n. m. **I.** Cơ thể, thân thể, mình. 1. (Trái với linh hồn, tinh thần, v.v.) *Le corps humain: Thân thể người. Les exercices du corps: Rèn luyện thân thể.* -Bóng *Se donner corps et âme: Cả tâm hồn lẫn thể xác (hết lòng hy sinh).* -*Faire commerce de son corps, vendre son corps: bán mình; làm điếm.* -*Avoir le diable au corps: Bị ma lực dắt dẫn (đam mê thái quá).* 2. **Thể** hình. *Avoir un corps gracieux: Có thể hình duyên dáng.* 3. **Thân** mình. *Il lui a passé son épée à travers le corps: Nó đâm guom xuyên thân mình anh ta.* -*Par ext. Thân áo giáp. Le corps d'une cuirasse: Thân áo giáp.* > 4. **Người**, thân (trái với của cải, đồ vật). *LUẬT Séparation de corps: Ly thân.* -*Thụng Garde du corps: Vệ sĩ.* 5. **Xác.** *Levé du corps: Mang xác đi, dọn xác.* *On a retrouvé son corps dans la rivière: Người ta tìm thấy xác nó dưới sông.* 6. **Loc.** *Lutter (au) corps à corps: Đánh giáp lá cà.* -*Un corps à corps: Đánh tay đôi; ôm sát nhau mà vật.* *La bataille fut enfin remportée dans un sanglant et décisif corps à corps: Trận đánh cuối cùng đã thắng qua một cuộc giáp chiến đẫm máu và quyết định.* > **À bras-le-corps: Ôm** ngang lưng. *Il le prit à bras-le-corps: Nó ôm ngang lưng anh ta.* -Bóng *Prendre le problème à bras-le-corps: Nhìn vấn đề một cách toàn diện và dứt*

khoát. > *À corps perdu: Quên* mình. *À son corps défendant: Bất* đắc dĩ. > *Passer sur le corps de qqn: Chà* đạp lên (ai). -Bóng *Il faudra d'abord me passer sur le corps: Nó phải bước qua xác tôi.* **II.** **Vật** thể. 1. *Corps solide, gazeux: Vật* thể rắn, thể khí. *La chute des corps: Sự* rơi của vật thể. > **THIÊN** *Corps célestes: Vật* thể vũ trụ; thiên thể. > **I** *Corps étranger: Dị* vật. > **LÝ** *Corps noir: Vật* đen. 2. **GPHÁU** Tên những bộ phận khác nhau. *Corps calleux: Thể* chai. *Corps jaune: Chất* vàng (tàn tích của mô hạt, sau khi rụng trứng). 3. **Phần** chính của một vật. *Le corps d'une pompe: Ống* bơm. *Corps de logis: Thân* nhà chính. -*Le corps d'un livre, d'un article, d'un texte, etc.: Phần* chính của một cuốn sách, bài báo, văn bản v.v... -*Le corps d'une doctrine: Nội* dung của học thuyết. > **HẢI** *Navire perdu corps et biens: Mất* cả tàu lẫn hàng. > **LUẬT** *Corps du délit: Cấu* thành tội phạm. > **KHTUÔNG** *Thân* mây. 4. **Độ** dày, độ chắc. *Ce papier n'a pas de corps: Giấy* này không dày. -*Prendre corps: Thành* hình. > **Bóng** *Une idée qui prend corps: Một* ý tưởng thành hình. -*Faire corps avec (qqch): Thống* nhất với, gắn bó với. 5. **CHÉBẢN** *Thân* chữ. *Le corps d'une lettre: Cỡ* chữ. **III.** (Trừu tượng) 1. **Tổ** chức, tập thể, giới. *Le corps social: Tổ* chức xã hội. *Le corps de la noblesse: Giới* quý tộc. *Le corps électoral: Tập* thể cử tri. -*Spécial. Esprit de corps: Tinh* thần tập thể. *L'esprit de corps des polytechniciens: Tinh* thần học sinh bách khoa. 2. **QUÂN** *Corps d'armée: Binh* đoàn. *Général de corps d'armée: Tướng* 'chỉ huy binh đoàn (thiếu tướng). *Le corps de l'artillerie, du génie: Binh* đoàn pháo; binh đoàn công binh. -*Corps expéditionnaire: Đạo* quân viễn chinh. *Corps franc: Đội* đặc công. 3. **MŨA** *Corps de ballet: Đoàn* vũ ba lê. 4. **THẦN** *Corps mystique du Christ: Giáo* đoàn, giáo hội Cơ đốc. 5. **TOÁN** *Toán tử. Corps des nombres réels, des* nombres rationnels: *Toán tử* số thực, số hữu tỷ.

corps-mort [kɔrmɔr] n. m. **HẢI** Neo cổ định.

corpulence [kɔrpylãs] n. f. Sự vạm vỡ, lực lưỡng. *Un homme de forte corpulence: Một* người rất vạm vỡ.

corpulent, ente [kɔrpylã, õt] adj. Vạm vỡ, lực lưỡng, to béo. *Une femme corpulente: Một* phụ nữ to béo.

corpus [kɔrpys] n. m. 1. Tuyển tập về một vấn đề. *Corpus d'inscriptions latines: Tập* những văn bia khắc hoa tiếng La tinh. 2. **NGÔN** Tư liệu gốc (để phân tích ngôn ngữ).

corpusculaire [kɔrpyksylɛr] adj. **VLYTNHÂN** (Thuộc) các vật thể hạt, vi thể. *Dimensions corpusculaires: Kích* thước hạt. > *Théorie corpusculaire: Lý* thuyết hạt.

corpuscule [kɔʁpyskyl] n. m. 1. GPHẤU Hạt rất nhỏ, vi thể. *Corpuscule de Malpighi*: Đơn vị do mức lọc cầu thận. 2. LỈ Tiểu thể.

corral [kɔʁal] n. m. Bãi quây nhốt gia súc (ở Nam Mỹ). > Nôi nhốt bò mộng.

corrasion [kɔʁazjɔ̃] n. f. ĐẠMAO Sự bào mòn.

correct, ecte [kɔʁekt] adj. 1. Đúng, đúng đắn. *Une phrase correcte*: Một câu đúng ngữ pháp. *La réponse correcte*: Một câu trả lời đúng. 2. Đúng đắn, hợp với quy tắc, tập quán. *Attitude correcte*: Thái độ đúng đắn. 3. Thân được, có thể chấp nhận. *Comme repas, c'était très correct*: Bữa ăn thế là rất được.

correctement [kɔʁektəm] adv. Không lỗi lầm, đúng quy cách. *Parler correctement*: Nói đúng ngữ pháp.

correcteur, trice [kɔʁektœʁ, tris] n. và adj. 1. n. Người chữa bài; người chấm bài. 2. CHÉBÁN Người sửa bản in. 3. Thiết bị sửa; hiệu chỉnh. *Un correcteur gazométrique*: Một bộ hiệu chỉnh khí. 4. adj. Hiệu chỉnh. *Verres correcteurs*: Kính hiệu chỉnh.

correctif, ive [kɔʁektif, iv] adj. và n. m. 1. adj. Hiệu đính; điều chỉnh. *Gymnastique corrective*: Thể dục chỉnh hình. 2. Ỗ Substance corrective: Chất hiệu chỉnh. > Subst. *Un correctif*: Một vật (chất) hiệu chỉnh. 3. n. m. Hiệu đính, sửa chữa. *Apporter un correctif à un communiqué*: Hiệu chỉnh lại một thông điệp.

correction [kɔʁeksjɔ̃] n. f. 1. Sự sửa chữa; điều chỉnh. *La correction des abus*: Sửa chữa sự thái quá. 2. Hình phạt thể xác. *Enfant qui reçoit une correction*: Đứa trẻ bị phạt đòn. > Đòn vọt (do người khác đánh). 3. Sự sửa chữa; hiệu đính. *Apporter des corrections à un chapitre*: Sửa lại một chương sách. > CHÉBÁN Chỗ sửa (ở bản in thử). > Spécial. Chữa bài. *Terminer la correction d'un copie*: Chữa xong bài. 4. Sự đúng đắn. *Correction du style, de la langue*: Sự đúng đắn của văn phong, ngôn từ. *Correction de la tenue*: Sự đúng đắn trong tư cách. *La plus élémentaire correction*: Tối thiểu về xã giao.

correctionnalisation [kɔʁeksjonalizasiɔ̃] n. f. ỰẬT Sự chuyển án thành tiểu hình.

correctionnaliser [kɔʁeksjonalize] v. tr. [1] ỰẬT Chuyển án thành tiểu hình. *Correctionnaliser un crime*: Chuyển án hình sự thành tiểu hình.

correctionnel, elle [kɔʁeksjɔ̃nel] adj. ỰẬT (Thuộc) tiểu hình. *Peine correctionnelle*: Tội tiểu hình. *Tribunal correctionnel*: Tòa tiểu hình. -Subst. *Passer en correctionnelle*: Đưa ra tòa tiểu hình.

corréjidor [kɔʁeʒidɔʁ] n. m. SỨ Chánh án tòa án thành phố (Tây Ban Nha).

corrélatif, ive [kɔʁelatif, iv] adj. Tương quan, tương liên. *Droit et devoir sont des termes corrélatifs*: Luật pháp và bổn phận là hai từ ngữ tương liên. -Obligation corrélative: Trách nhiệm tương liên. > NGHPÁP Mots corrélatifs: Từ tương liên, đối ngữ.

corrélation [kɔʁelasjɔ̃] n. f. 1. Tương quan, tương giao. 2. TOÁN Tương quan; đối xạ.

corrélér [kɔʁele] v. tr. [2] Xác lập tương quan, tương liên.

1. correspondance [kɔʁespɔ̃dãs] n. f. 1. Sự tương ứng; tương đồng. *C'est la parfaite correspondance d'idées entre eux qui a permis à l'affaire d'aboutir si rapidement*: Vì sự tương đồng tuyệt đối về tư tưởng giữa họ nên công việc mới mau lẹ như thế. *Correspondance entre les parties d'un ouvrage*: Sự tương ứng giữa các phần của tác phẩm. > *Théorie des correspondances*: Thuyết tương đồng vũ trụ. 2. VIẢ Sự liên vận. *Il y a deux correspondances pour aller à cette station*: Có hai hệ thống liên vận để đi tới trạm ấy. -Phương tiện giao thông bảo đảm sự liên vận. *Il a raté la correspondance pour Paris qui passe à huit heures*: Nó đã lỡ chuyến liên vận tới Pari lúc 8 giờ. 3. TOÁN Sự tương ứng.

2. correspondance [kɔʁespɔ̃dãs] n. f. Sự trao đổi thư từ. *Entretenir une correspondance avec qqn*: Thư từ thường xuyên với ai. -Thư từ liên hệ. *La correspondance de Gide a fait l'objet de nombreuses publications*: Thư từ của Gide đã được xuất bản nhiều lần. > Par ext. *Correspondance téléphonique*: Liên lạc điện thoại.

correspondancier, ière [kɔʁespɔ̃dãsje, jeʁ] n. Người giữ việc thư từ qua lại. -Appos. *Secrétaire correspondancière*: Thư ký liên lạc.

1. correspondant, ante [kɔʁespɔ̃dã, ɑ̃t] adj. Tương ứng. *Des vis et des boulons correspondants*: Những đinh ốc và bu lông tương ứng. > HÌNH Angles correspondants: Góc đồng vị. > LỈ États correspondants: Trạng thái tương ứng. V. réduit.

2. correspondant, ante [kɔʁespɔ̃dã, ɑ̃t] n. 1. Người trao đổi thư từ. -Par ext. Người trao đổi liên lạc. 2. Phóng viên thường trú. *Hemingway fut le correspondant de guerre de plusieurs grands journaux américains*: Hêminhuê là phóng viên chiến tranh của nhiều tờ báo lớn ở Mỹ. 3. Hội viên thông tấn. -Appos. *Membre correspondant de l'Académie des sciences*: Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học. 4. Người giám hộ (đại diện gia đình trông coi học sinh nội trú).

1. correspondre [kɔʁɛspɔ̃dʁ] v. tr. indir. hay intr. [75] 1. Tương ứng. *Cet article ne correspond pas à mon texte: Mục này không tương ứng với bài của tôi. On leur avait livré des armes sans les munitions qui correspondent: Họ đã cung cấp vũ khí không có đạn dược tương ứng.* ▷ Tương ứng, tương đồng với nhau. *Théorie qui correspond à une conception matérialiste du monde: Học thuyết này tương ứng với một quan điểm duy vật về thế giới.* 2. Thông nhau. *Pièces, chambres qui correspondent: Các phòng thông nhau.*

2. correspondre [kɔʁɛspɔ̃dʁ] v. intr. hay tr. indir. [75] Quan hệ thư từ với ai.

corrida [kɔʁida] n. f. 1. Cuộc đua bò mộng. 2. Bông Thân Sự hỗn độn, cãi nhau âm ỉ.

corridor [kɔʁidoʁ] n. m. 1. Hành lang, đường cầu. 2. Sứ Dải đất trung lập. *Le corridor de Dantzig (1918-1939), qui désenclavait la ville en lui donnant accès à la mer: Dải đất Đandic (1918-1939) phá thế bao vây của thành phố bằng sự mở đường ra biển.*

corrigé, ée [kɔʁiʒe] adj. và n. m. 1. adj. *Surface corrigée: Đơn vị diện tích nhà cho thuê (Pháp).* 2. n. m. Bài mẫu. *Donner le corrigé d'une version latine: Cho bài mẫu của bài dịch La tinh.*

corriger [kɔʁiʒe] v. tr. [1] 1. Sửa, chữa bài, uốn nắn khuyết điểm. *Corriger un texte, une épreuve d'imprimerie: Sửa một bài, một bản in thử.* ▷ *Corriger un devoir: chữa bài làm.* 2. Lỗi thời *Corriger les mœurs: Khôi phục thuần phong mỹ tục.* -*Moi Corriger les défauts de qq: Sửa chữa khiếm khuyết của ai.* ▷ v. pron. *Se corriger: Sửa mình, tự tu.* 3. Làm dịu bớt. *Corriger l'acidité du citron avec du sucre: Làm dịu bớt vị chua của chanh bằng đường.* 4. Phạt đòn, trừng phạt. *Corriger un enfant qui a désobéi: Phạt đòn một đứa trẻ không vâng lời.* -*Đánh, trừng trị.* *Il l'a durement corrigé: Ông ta đánh nó thật đau.*

corroborant, ante [kɔʁɔbɔʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Hiếm Xác minh. *Preuves corroborantes: Chứng có xác minh.*

corroboration [kɔʁɔbɔʁasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự xác minh.

corroborer [kɔʁɔbɔʁe] v. tr. [1] Xác minh, khẳng định. *Déposition qui corrobore un témoignage: Lời khai xác minh một bằng chứng.*

corrodant, ante [kɔʁɔdɑ̃, ɑ̃t] adj. Gặm mòn, ăn mòn. Đồng *corrosif*.

corroder [kɔʁɔde] v. tr. [1] Gặm mòn, ăn mòn dần. *L'acide corrode le fer: Axit ăn mòn sắt.* ▷ Bông *L'envie corrode les meilleures amitiés: Sự đố kỵ gặm mòn tình thân hữu.*

corroi [kɔʁwa] n. m. Kĩ Khâu gia công cuối cùng của da thuộc.

corroierie [kɔʁwaʁi] n. f. Kỹ thuật thuộc da, xưởng gia công da.

corrompre [kɔʁɔ̃pʁ] v. tr. [82] 1. Làm hỏng, làm biến chất. *La chaleur corrompt la viande: Nóng làm biến chất thịt.* ▷ Bông (nghĩa tình thân) Giảm, hạn chế. *La crainte corrompt le plaisir: Sự sợ hãi làm giảm bớt thú vui.* 2. Hủ hóa, phá hoại. *Corrompre les mœurs: Phá hoại thuần phong mỹ tục.* 3. Mua chuộc, hủ hóa bằng quà biếu, hối lộ. *Corrompre des témoins: Mua chuộc nhân chứng.*

corrompu, ue [kɔʁɔ̃py] adj. 1. Hư hỏng, đồi bại, thối nát. 2. Bông Đồi bại. *Âme corrompue: Tâm hồn đồi bại.* 3. Biến chất, tha hóa, bị mua chuộc. *Fonctionnaire corrompu: Viên chức tham nhũng.*

corrosif, ive [kɔʁɔzif, iv] adj. 1. Gặm mòn, ăn mòn. *Substance corrosive: Chất ăn mòn.* ▷ N. m. *Un corrosif: Chất ăn mòn.* 2. Bông Cay độc, gay gắt. *Style, humour corrosif: Văn phong, sự châm biếm cay độc.*

corrosion [kɔʁɔsjɔ̃] n. f. Sự ăn mòn, gặm mòn. ▷ HOÀ Sự ăn mòn. *La corrosion du fer par l'acide: Sự ăn mòn sắt bởi axit.* ▷ ĐCHÁT *Corrosion des sols: Sự xói mòn đất.*

corroyage [kɔʁwajaʒ] n. m. 1. Kĩ Sự gia công da, thuộc da. 2. Sự hàn rèn kim loại.

corroyer [kɔʁwaje] v. tr. [26] Kĩ Gia công (thuộc da, sắt thép).

corroyeur [kɔʁwajœʁ] n. m. Thợ thuộc da.

corrupteur, trice [kɔʁɔptœʁ, tris] adj. và n. Làm hư hỏng, đồi bại, thối nát. ▷ Subst. Kẻ làm hư hỏng, kẻ hối lộ, tham nhũng.

corruptibilité [kɔʁɔptibilite] n. f. Tính dễ bị mua chuộc, tham nhũng, tha hóa, biến chất.

corruptible [kɔʁɔptibl] adj. 1. Có thể hỏng, biến chất. *Produit corruptible: Sản phẩm dễ hỏng.* 2. Có thể mua chuộc, lung lạc, hối lộ. *Un juge corruptible: Một quan tòa có thể bị mua chuộc.* Trái *incorruptible.*

corruption [kɔʁɔpsjɔ̃] n. f. 1. Sự làm hỏng; làm biến chất; sự hư hỏng. *Corruption de la viande: Sự biến chất, hư hỏng thịt.* 2. Văn Làm hỏng, làm biến chất. *Corruption du goût: Sự biến chất của thị hiếu.* *Corruption d'un texte: Sự làm hỏng bài văn.* 3. Bông Sự đồi bại, thối nát. *La corruption de la jeunesse: Sự đồi bại của giới trẻ.* 4. Hối lộ, mua chuộc, tham nhũng. *Corruption de fonctionnaire: Việc hối lộ viên chức nhà nước.*

cors [kɔʁ] n. m. pl. V. cor 1, nghĩa II.

corsage [kɔʁsaʒ] n. m. Áo cánh. *Corsage à manches courtes: Áo cánh ngắn tay.*

corsaire [kɔʁsɛʁ] n. m. 1. Sứ Tàu cướp biển (được dung túng bởi chính phủ đi cướp tàu buôn của nước đối địch). -*Thuyền trưởng tàu cướp biển.* *Les plus célèbres corsaires*

français furent Jean Bart, Duguay-Trouin et Surcouf: Những tay cướp biển lừng danh của nước Pháp là Giăng Béc, Duguay-Truanh và Xuyécúp. 2. Abusiv. Bọn cướp biển.

corse [kɔʁs] adj. và n. Thuộc đảo Cócôxơ. ▷ N. m. *Le corse*: Phương ngữ của đảo Cócôxơ.

corsé, ée [kɔʁse] adj. 1. Đậm, nặng, mạnh. *Vin, café corsé*: Rượu vang nồng, cà phê đậm. *Goût corsé*: Khẩu vị thô. 2. Bông Thân *Addition corsée*: Bản thanh toán quá cao. ▷ *Histoire corsée*: Chuyện nhảm nhí.

corselet [kɔʁsɛl] n. m. 1. Áo giáp chên. 2. Lưỡi thời Áo chên ngoài. 3. ĐỘNG Lung ức ở loài sâu bọ.

corser [kɔʁse] v. tr. [1] Làm mạnh thêm, đậm thêm. *Corser un plat avec des épices*: Làm món ăn thêm đậm đà bằng gia vị. *Corser un récit*: Làm thú vị thêm câu chuyện. ▷ v. pron. Thân *Ça se corse*: Điều đó trở thành phức tạp thêm; điều đó nên lý thú.

corset [kɔʁsɛ] n. m. Áo nịt; cộcxê. ▷ *Corset orthopédique*: Áo chỉnh hình.

corseter [kɔʁsɛtɛ] v. tr. [21] Hiếm Mặc áo nịt cho ai. 2. Bông Lồng khung cứng vào.

corsetier, ière [kɔʁsɛtje, jeʁ] n. Người may, người bán cộcxê.

corso [kɔʁso] n. m. *Corso fleuri*: Hội rước xe hoa. *Le corso fleuri de Cabourg, de Nice*: Hội rước xe hoa ở Cabua, ở Nixơ.

cortège [kɔʁtɛʒ] n. m. 1. Đám rước, đoàn tùy tùng. *Spécial. Cortège funèbre*: Đám tang. 2. *Par ext.* Đám diễu hành. *Manifestants qui se forment en cortège*: Những người biểu tình lập thành đoàn diễu hành. 3. Bông *La vieillesse et son cortège d'infirmités*: Tuổi già và những khuyết tật theo sau. 4. *Par anal.* VLÝTHNHÂN *Cortège d'électrons*: Điện tử chạy chung quanh nhân nguyên tử.

Cortes [kɔʁtes] n. f. pl. 1. Ủy Nghị viện (ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha).

cortex [kɔʁteks] n. m. GPHÁU Vỏ ngoài một số cơ quan trong thân thể. *Cortex surrénal*: Vỏ thượng thận. -Absol. *Le cortex*: Vỏ não.

cortical, ale, aux [kɔʁtikal, ɔ] adj. 1. THỰC (Thuộc) vỏ ngoài. 2. GPHÁU Thuộc về vỏ. *Cellules corticales*: Tế bào vỏ não. *Hormones corticales* (V. corticosurrénal): Hoóc môn thượng thận.

cortico- Từ tố có nghĩa là "vỏ".

corticoïde [kɔʁtikɔid] n. m. SINHHOÁ Cócicôit (các hoóc môn tiết ra từ vỏ thận).

corticostéroïde [kɔʁtikostɛrɔid] n. m. SINHHOÁ Đồng corticoïde.

corticostérone [kɔʁtikostɛʁɔn] n. f. SINHHOÁ Một trong những glucô cócicôit tiết ra từ vỏ thượng thận.

corticostimuline [kɔʁtikɔstimylin] n. f. SINHHOÁ Chất cócicô-stimulin (hoóc môn có tác dụng điều tiết sự tiết ra cócicôit từ vỏ thượng thận). Đồng A.C.T.H.

corticosurrénal, ale, aux [kɔʁtikɔsyʁ-(ʀ)enal, ɔ] adj. và n. f. Liên quan với mô vỏ thượng thận. -*La corticosurrénale*: mô ngoài tuyến thượng thận. - *Hormones corticosurrénales* hay n. f. *les corticosurrénales*: hoóc môn điều hòa sự chuyển hóa.

corticothérapie [kɔʁtikɔtɛʁapi] n. f. Y Liệu pháp cócicôit.

corticotrope [kɔʁtikɔtʁɔp] adj. Có sự tương hợp với mô ngoài tuyến thượng thận. *Axe corticotrope*: Trục tương hợp.

cortinaire [kɔʁtinɛʁ] n. m. THỰC Nấm có diềm mũ.

1. **cortine** [kɔʁtin] n. f. THỰC Diềm mũ (của nấm).

2. **cortine** [kɔʁtin] n. f. SINHHOÁ Chất cócicôlin (chiết xuất từ vỏ thượng thận).

cortisol [kɔʁtizɔl] n. m. SINHHOÁ Chất cortizola.

cortisone [kɔʁtizɔn] n. f. SINHHOÁ Cortizon (hoóc môn lấy ở ngoài tuyến thượng thận).

corton [kɔʁtɔ̃] n. m. Rượu vang coocôn.

coruscant, ante [kɔʁyskã, ɑ̃t] adj. Cũ Lóng lánh, sáng chói.

corvéable [kɔʁveabl] adj. Phải khổ sai, lao dịch. *Taillable et corvéable à merci*: Tha hồ bóc lột và hành hạ.

corvée [kɔʁve] n. f. 1. LUẬTPHKIẾN Công việc lao dịch. 2. *Par ext.* Công việc, phục vụ. *Corvée d'eau, de vivres*: Phục vụ gánh nước, đem thức ăn. 3. Công việc nhọc nhằn, bắt buộc.

corvette [kɔʁvet] n. f. 1. HẢI CỐ Tầu ba buồm nhỏ. -Mới Tầu hộ tống diệt tầu ngầm. 2. *Capitaine de corvette*: Thiếu tá hải quân.

corvidés [kɔʁvide] n. m. pl. ĐỘNG Họ quạ.

corybante [kɔʁibãt] n. m. CÔHY Thầy tu đồng Xyben (cổ Hy Lạp).

corymbe [kɔʁɛb] n. m. THỰC Họ hương mộc (hoa ngâu).

coryphée [kɔʁife] n. m. 1. Người dẫn hát, linh xướng. ▷ MÚA Người đầu đàn vũ công. 2. Bông, Văn Người cầm đầu. *Le coryphée d'un parti politique*: Người cầm đầu một đảng chính trị.

coryza [kɔʁiza] n. m. Chứng sổ mũi, ngạt mũi.

cos TOÁN Viết tắt của cosinus.

cosaque [kɔzak] adj. và n. m. 1. n. m. Người Cócác (ky binh gốc Trung Á). *À partir de 1917, les Cosaques se heurtèrent aux Bolcheviks et furent contraints de s'intégrer dans le nouvel ordre soviétique*: Từ 1917

những người Cỗ đố dùng độ với những người Bôn-séc và buộc phải quy phục trật tự mới Xô Viết. 2. Bông Người cứng rắn, tàn bạo. 3. adj. Người Cỗ đố.

cosécante [kosekãt] n. f. TOÁN (cũ) Nghịch đảo của sinus một góc (viết tắt cosec).

cosignataire [kosinatɛr] n. và adj. Người cùng ký. *Les cosignataires d'un manifeste, d'un contrat*: Những người cùng ký vào bản kiến nghị, bản hợp đồng.

cosinus [kɔsinys] n. m. TOÁN Cosinus d'un angle aigu: Cosin của một góc nhọn (trong tam giác vuông tỷ lệ giữa cạnh kề và cạnh huyền).

cosmétique [kɔsmetik] n. m. Mỹ phẩm (chất làm nhuận da, vuốt tóc). > Adj. *Un produit cosmétique*: Một sản phẩm làm đẹp.

cosmétologie [kɔsmetɔlɔʒi] n. f. Khoa mỹ phẩm học.

cosmique [kɔsmik] adj. 1. Thuộc vũ trụ. 2. THIÊN Khoảng không ngoài trái đất. *Poussières cosmiques*: Bụi vũ trụ. *-Rayons cosmiques*: tia vũ trụ.

cosmo-. V. -cosme.

cosmodrome [kɔsmɔdrom] n. m. Sân bay vũ trụ.

cosmogonie [kɔsmogɔni] n. f. Thuyết về nguồn gốc vũ trụ. *Les cosmogonies de l'Antiquité*: Các thuyết về nguồn gốc vũ trụ của thời cổ đại. > THIÊN Tinh nguyên học.

cosmogonique [kɔsmogɔnik] adj. (Thuộc về) thuyết nguồn gốc vũ trụ.

cosmographie [kɔsmɔɡrafi] n. f. THIÊN Vũ trụ học.

cosmographique [kɔsmɔɡrafik] adj. THIÊN (Thuộc về) vũ trụ học.

cosmologie [kɔsmɔlɔʒi] n. f. 1. Vũ trụ luận. 2. TRIẾT *Cosmologie (rationnelle)*: Vũ trụ luận duy lý (nghiên cứu siêu hình học về vũ trụ).

cosmologique [kɔsmɔlɔʒik] adj. Liên quan đến vũ trụ luận, đến thế giới. *Sciences cosmologiques*: Khoa học về vũ trụ.

cosmonaute [kɔsmɔnot] n. Nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ.

cosmophysique [kɔsmɔfizik] n. f. Vật lý vũ trụ.

cosmopolite [kɔsmɔpolit] n. m. và adj. 1. Cũ Người theo chủ nghĩa thế giới. 2. Mới Người hội nhập dễ dàng với tập tục xứ sở nơi mình sống. 3. Gồm nhiều nước, người tứ xứ. *Une société cosmopolite*: Một xã hội gồm người tứ xứ.

cosmopolitisme [kɔsmɔpolitism] n. m. 1. Chủ nghĩa thế giới. *Le cosmopolitisme, idée conforme aux idéaux des Lumières, était une*

attitude fréquente au XVIII^e: Chủ nghĩa thế giới, tư tưởng phù hợp với lý tưởng của thế kỷ ánh sáng, là một thái độ thường thấy ở thế kỷ XVIII. 2. Lối sống phiêu lưu, giang hồ.

1. **cosmos** [kɔsmɔs] n. m. 1. TRIẾT Thế giới, vũ trụ. 2. Khoảng không ngoài trái đất.

2. **cosmos** [kɔsmɔs] n. m. Cúc chuẩn chuẩn.

cosmotron [kɔsmotrɔ̃] n. m. VẬT LÝ THIÊN COSMOTRON (vận tốc của các proton tăng cường có thể so với các tia vũ trụ).

cossard, arde [kɔsar, ard] adj. và n. Lười biếng, đại lãn.

1. **cosse** [kɔs] n. f. 1. Vỏ quả đậu. 2. ĐIỆN VÒNG tiếp điện (đầu dây). 3. HẢI Vòng che mắt.

2. **cosse** [kɔs] n. f. Dgian Tính lười, sự lười biếng. *"Elle se vautrait dans une vraie cosse"* (Céline): *"Cô ta đắm mình trong sự đại lãn"*.

coSSIDés [kɔside] n. m. pl. Họ bướm sâu đục gỗ.

cosSU, ue [kɔsy] adj. (Người) giàu có, sung túc. *Un homme cosSU*: Một người giàu sang. *-Par ext.* (Đồ vật) thể hiện sự giàu có, sung túc. *Un appartement cosSU*: Một căn hộ sang trọng.

cosSUS [kɔsys] n. m. Bướm sâu đục thân cây.

costal, ale, aux [kɔstal, o] adj. GIẢI (Thuộc) xương sườn. *Douleur costale*: Đau ở sườn.

costard [kɔstɑr] n. m. Dgian Bộ trang phục đàn ông.

costaud [kɔsto] adj. và n. m. Dgian Khỏe mạnh, to lớn, mập mạp, vạm vỡ. *Un type très costaud*: Một chàng trai vạm vỡ. *Elle est vraiment costaud*: Cô ta thật to lớn.

costière [kɔstjɛr] n. f. 1. Kĩ Rãnh trên sàn (sân khấu). 2. XUYÊN Gờ lò sưởi.

costume [kɔstym] n. m. 1. Y phục, trang phục (ở một nước, một thời đại). *Le costume français, breton, etc*: Trang phục Pháp, Breton, v.v. 2. Quần áo, cách ăn mặc. *Un costume ecclésiastique*: Một bộ quần áo thầy tu. > Thụng Quần áo đàn ông. (V. complet). *Mettre un costume pour aller diner*: Mặc quần áo đi ăn tối. > Spécial. Trang phục sân khấu; hóa trang. *Dessiner les costumes d'une pièce*: Vẽ y phục cho một vở kịch. *Mettre un costume de pirate*: Mặc trang phục tướng cướp.

costumé, ée [kɔstyme] adj. Hóa trang. *Elle était costumée en bergère*: Cô ta hóa trang thành cô gái chăn cừu. > Bal costumé: Khiêu vũ giả trang.

costumer [kɔstyme] v. tr. [1] Hóa trang; mặc lễ phục. -v. pron. *Se costumer pour une fête*: Mặc lễ phục ngày hội.

costumier, ière [kɔstymje, jeʁ] n. Người may quần áo sân khấu, giả trang.

cosy [kɔzi] hay **cosy-corner** [kɔzikɔʁnɛʁ] n. m. Ghế dài, di văng đặt ở góc nhà.

cotangente [kɔtɑ̃ʒɑ̃t] n. f. TOÁN Côtang (nghịch đảo của tang của một góc) (viết tắt cotg).

cotation [kɔtasjɔ̃] n. f. 1. Sự định thị giá. *Cotation en Bourse*: Định thị giá chứng khoán. 2. Kỹ Kịch thước của họa đồ.

cote [kɔt] n. f. 1. Số hiệu. *La cote d'un document à la Bibliothèque nationale*: Số hiệu của một tài liệu trong Thư viện trung ương. 2. TÀI Chỉ số chứng khoán. *Admettre des valeurs à la cote*: Công nhận các giá trị chỉ số chứng khoán. -Par ext. Thông tin về chỉ số chứng khoán, bảng trị giá. 3. Par ext. Chỉ số giá trị hàng hóa. *La cote d'une voiture à l'Argus*: Chỉ số giá xe ở Ácguý. ▷ NGỮA *La cote d'un cheval*: Số điểm của ngựa thi. -Par ext. Dự đoán điểm số. 4. Thụng Thần *Cote d'amour*: Điểm đánh giá phẩm chất (học sinh). -*Avoir la cote auprès de qqn*: Được đánh giá cao, coi trọng bởi ai. 5. Kỹ Kịch cỡ. ▷ HÌNH Chỉ số tọa độ; mực tọa độ. -Par ext. Tọa độ trên bản đồ; chỉ số tọa độ. *La cote 304 N.G.F.*: Tọa độ 304 NGF. -Chỉ số đường bình độ; mực. *Cote de niveau, d'altitude*: Chỉ số bình độ, độ cao. ▷ *Cote d'alerte*. Mực nước báo động (lưu). ▷ Bông Mực báo động; mức tối hạn. 6. Phần của mỗi người trong chi tiêu chung. *La cote mobilière*: Chỉ số động sản. ▷ Bông *Cote mal taillée*: Thỏa hiệp về sự phân chia không đều.

côte [kɔt] n. f. I. 1. Xương sườn. *L'homme a douze paires de côtes*: Con người có 12 đôi xương sườn. ▷ Loc. Thân *On lui compterait les côtes, on lui voit les côtes*: Gây gờ xương sườn. -Bông *Rire à s'en tenir les côtes*: Cười thoải mái; cười nôn ruột. -Đgian *Avoir les côtes en long*: Dài lưng tốn vải; vô tích sự, lười biếng. ▷ Loc. adv. *Côte à côte*: Sát cánh. *Marcher côte à côte*: Đi bên nhau, sát cánh. ▷ O hàng thịt. *Côte de bœuf, côte de porc, etc*: Sườn bò, sườn lợn v.v. 2. Par anal. Chỗ lồi ra từ một mặt cong. *Côtes d'un melon*: Những múi lồi của trái dưa tây. ▷ KTRÚC *Côtes d'un dôme*: Những múi vòm, *Côtes d'une colonne*: Những gờ cột. ▷ Étoffe à côtes: Vải có sọc nổi. *Velours à grosses côtes*: Nhung có sọc nổi; nhung kẻ thô. II. 1. Đường đi lên; đường dốc lên. *Une côte raide*: Một đường dốc đứng. *Monter, descendre une côte*: Lên dốc, xuống dốc. ▷ ĐỊA LÍ Relief de Côte ou cuesta: Địa hình đơn nghiêng. ▷ Loc. adv. *À mi-côte*: Giữa dốc. 2. Bờ biển. *Côte escarpée*: Bờ biển dốc đứng. *Une côte hérissée d'écueils*: Bờ biển lởm chởm đá ngầm. ▷ HẢI *Aller à, donner à la côte*: Mắc cạn ở bờ.

Navire qui va à la côte: Tàu mắc cạn ở bờ. -Bông *Il est à la côte*: Túng quẫn, kiệt xác.

coté, ée [kɔte] adj. 1. Être coté: Được đánh giá cao; được coi trọng. *Un acteur très coté*: Một diễn viên sáng giá. 2. TÀI Valeur cotée: Giá trị được chứng khoán. 3. HÌNH Géométrie cotée: Hình học số trị. ▷ Kỹ Croquis coté: Bản vẽ phối cảnh có ghi kích thước.

côté [kote] n. m. I. 1. Cạnh sườn. *Être blessé au côté*: Bị thương ở cạnh sườn. ▷ Phía trái hay phải của thân thể. *Être couché sur le côté*: Nằm nghiêng một bên. 2. HÌNH Cạnh của đa giác. *Les côtés d'un triangle*: Các cạnh hình tam giác. ▷ Đường, mặt giới hạn một vật. *Les côtés d'un meuble, d'une boîte*: Các cạnh của đồ đạc, của một cái hộp. 3. Một bên, một phía, một mặt. *Le bulletin est imprimé sur un seul côté*: Bản tin in một mặt. *Le potager est de l'autre côté du mur*: Vườn rau ở bên kia tường. ▷ Phần bên của một vật. *Entrez par le côté gauche de la maison*: Vào nhà từ phía bên trái. II. 1. Mặt, khía cạnh (của một vật, một tình huống, một người). *Les bons, les mauvais côtés de qqn, de qqch*: Mặt tốt, mặt xấu của ai, của cái gì. *Prendre la vie du bon côté*: Nhìn đời ở khía cạnh tốt. 2. Phía, phe, phái, ý kiến. *Être du côté du plus fort*: Ở phía mạnh. *Mettre les rieurs de son côté*: Kéo kẻ đối lập về phe mình. 3. Họ phía..., họ đằng... *Cousin du côté du père, parent du côté maternel*: Anh em họ bên nội, họ hàng bên ngoại. III. Loc. 1. Loc. prép. *À côté de*: Ngay cạnh. *Le pain est sur la table, à côté du vin*: Bánh mì trên bàn, ngay cạnh rượu vang. *Il habite à côté de son bureau*: Nó ở ngay cạnh nơi làm việc. ▷ *A mes (tes, nos...) côtés*: Bên cạnh tôi (anh, chúng ta...), ở gần tôi (anh, chúng ta...). Bông *Au(x) côté(s) de*: Cùng với, bảo vệ ai... sát cánh với ai... *Il a toujours milité à nos côtés*: Anh ta luôn chiến đấu bên cạnh chúng ta. ▷ Ngoài. *Le ballon est passé à côté du filet*: Bóng đi qua ngoài lưới. Bông *Passer complètement à côté de la question*: Hoàn toàn đi ra ngoài câu hỏi (vấn đề). ▷ So với. *À côté d'elle, il paraît tout petit*: So với cô ta, cậu ấy bé tí. 2. Loc. adv. *À côté*: Gần đây. *Il habite à côté*: Anh ta ở gần đây. 3. Loc. prép. *Du côté de*: Về phía. ▷ Ở vùng, ở phía. *Il est installé du côté de Bordeaux*: Nó ở vùng Bôóc đô. ▷ Về phe, về phía. *Être du côté des faibles*: Đứng về phe kẻ yếu. ▷ Thân *Du côté ou absol.: côté*: Về. (Du) *côté argent, ne vous inquiétez pas*: Về tiền bạc, anh khỏi lo. ▷ *De mon (top, leur...) côté*: Về phần tôi (nó, chúng nó...): *Je pense, de mon côté, pouvoir faire qqch*: Tôi nghĩ, về phần tôi, có thể làm một cái gì. ▷ *De tout côté, de tous côtés*: Ở mọi mặt, ở mọi phía. *Nous sommes cernés de tout*

côté: Chúng ta bị bao vây từ phía. *Courir de tous côtés:* Chạy từ phía. > *D'un côté... de l'autre:* Một mặt,... mặt khác. *D'un côté il a raison, de l'autre il a tort:* Một mặt, anh ta có lý; mặt khác anh ta mắc sai lầm. 4. Loc. adv. *De côté:* Nghiêng. *Regarder, marcher de côté:* Nhìn nghiêng; đi nghiêng. > Cách xa. *Sauter de côté:* Nhảy ra xa. > *Mettre de côté:* Để riêng, tách ra, để dành, dẹp qua. *Tu dis cela parce que tu mets de côté ton amour-propre:* Anh nói thế vì đã dẹp qua bên mọi tự ái. *Mettre de l'argent de côté:* Để dành tiền. > *Laisser de côté:* Bỏ qua, không đếm xỉa tới. *Laissons de côté nos divergences:* Hãy bỏ qua những bất đồng giữa chúng ta.

coteau [koto] n. m. 1. Sườn đồi. > *Spécial.* Đồi nho. 2. Đồi nhỏ.

cotelé, ée [kotle] adj. Có sọc nổi, kẻ nổi. *Velours cotelé:* Nhung kẻ.

côtelette [kotlet] n. f. 1. Sườn; thăn sườn, cốt lét. 2. Thăn Cạnh sườn.

coter [kote] v. tr. [1] 1. Đánh số. 2. Ghi giá. *Coter des marchandises, des rentes à la Bourse:* Ghi giá hàng, ghi lãi chứng khoán. 3. Cho điểm. *Coter la copie d'un candidat:* Cho điểm bài của thí sinh. > *Un restaurant très coté:* Một nhà hàng rất được ưa chuộng, đánh giá cao. 4. Kĩ Ghi kích thước, cỡ. *Coter un croquis:* Ghi kích thước cho bản vẽ.

coterie [kotri] n. f. tổ Đoàn thể dân quân trông coi biên địa cho quý tộc. 2. Mối Khinh Phe phái chính trị, phe đảng bảo vệ quyền lợi. *Coterie politique, littéraire:* Phe phái chính trị, văn học. *Rivalité de coteries:* Sự tranh chấp giữa các phái.

cotg TOÁN Viết tắt của cotang.

cothurne [kotyɾn] n. m. CỐ ĐẠO Giày ủng cao cổ của người Hy Lạp và La Mã. > Giày cao gót của diễn viên bi kịch. > *Par ext.* Văn Le cothurne: Dạng bi kịch.

cotidal, ale, aux [kotidal, o] adj. ĐỊA, HẢI *Courbe cotidale:* Đường đẳng triều.

côtier, ière [kotje, jɛr] adj. Ven biển, duyên hải. *Population côtière:* Cư dân ven biển. - *Fleuve côtier:* Sông phát nguyên gần ven biển. > *Pilote côtier* (hay *côtier*, n. m.): Hoa tiêu bờ biển.

cotignac [kotɪnak] n. m. Mút mộc qua. *Le cotignac d'Orléans:* Mút mộc qua vùng Orléans.

cotillon [kotijɔ] n. m. 1. Tổ Váy ngắn. > Loc. Thân *Courir le cotillon:* Lăn lả tán gái, chạy theo gái, bám váy đàn bà. 2. Điệu nhảy kết thúc vũ hội. > Hội nhảy vui chơi. *Accessoires de cotillon:* Côngphétti, dây xoắn, xúc xích.

cotinga [kotɛga] n. m. Chim châu Mỹ nhiệt đới, cỡ chim sáo, đẹp mã; chim cô tiên.

cotisant, ante [kotizã, ɑ̃t] n. và adj. Người góp tiền.

cotisation [kotizasjɔ] n. f. 1. Góp tiền, tiền góp. 2. Phần góp. *Verser sa cotisation:* Trả phần góp.

cotiser [kotize] 1. v. intr [1] Đóng góp phần. *Cotiser à un parti, à une mutuelle:* Đóng góp cho Đảng; cho hội ái hữu. 2. v. pron. Chung phần, suất đóng góp. *Se cotiser pour offrir un cadeau à qqn:* Chung phần biếu quà cho ai.

côtolement [kotwamɑ̃] n. m. Sự đi men theo, đi dọc theo.

coton [kotɔ] n. m. 1. Bông. 2. Vải bông. *Une robe de coton imprimé:* Áo vải bông in hoa. 3. Sợi bông. *Un écheveau de coton à broder:* Một búp sợi bông để thêu. 4. *Coton hydrophile:* Bông hút nước. > Thân *Un coton:* Mảnh bông hút nước. *Appliquer un coton imbibé d'éther sur une plaie:* Áp mảnh bông tẩm ê-te lên vết thương. 5. Loc. Thân *Élever un enfant dans du coton:* Nuông chiều con cái. > Thân *Avoir les bras, les jambes en coton:* Yếu ớt, yếu mềm. > *Filer un mauvais coton:* Ở tình thế nguy kịch (về sức khỏe, về công việc, về danh tiếng). 6. adj. *Ngian Khó khăn, gian nan.* *C'est coton:* Thật khó khăn. *Une affaire coton:* Một việc gay go.



coton

cotonéaster [kotɔneaster] n. m. Cây bụi họ bông, vùng Himalaya, có lá kim, quả đỏ; cây hoa hồng núi.

cotonnade [kotɔnad] n. f. Hàng vải bông.

cotonner (se) [kotɔne] v. pron. [1] Xù lông, xỏ lông. *Une étoffe qui se cotonne après le premier lavage:* Vải xù bông sau lần giặt đầu tiên. > *Fruit qui se cotonne:* Quả mềm và xốp.

cotonnerie [kotɔnɾi] n. f. 1. Nghề trồng bông. 2. Ruộng bông, nơi xe dệt bông.

cotonneux, euse [kotɔnɔ, ɔz] adj. 1. Bông, như bông. *Un ciel cotonneux:* Trời có mây như bông. 2. Phũ lông tơ. *Fruit cotonneux:* Quả có lông tơ. > *Poire, pomme cotonneuse:* Lê, táo có lông tơ.

cotonnier, ière [kotɔnje, jɛr] n. và adj. 1. n. Cây bông. 2. n. Thợ dệt bông. 3. adj.

(Thuộc về) bông. *Industrie, production cotonnière*: Công nghiệp, sản xuất hàng bông.

coton-poudre [kotõpudr] n. m. Thuốc nổ nitơ xenlulôza. Đồng fulmicoton.

coton-tige [kotõtis] n. m. Tầm bông (để ngoáy tai). *Des cotons-tiges*: Những tầm có đầu bông.

côtoyer [kotwaje] v. tr. [26] 1. Sát cánh, kề vai. *Côtoyer chaque jour les mêmes personnes sur le même trajet*: Hàng ngày sát cánh với những người ấy trên cùng đoạn đường. > Bông Thường qua lại, liên hệ. *Il côtoie de nombreux médecins dans sa profession*: Anh ta thường giao thiệp với nhiều thầy thuốc trong nghề nghiệp của mình. 2. Đi dọc theo. *La route côtoie la rivière*: Con đường đi dọc theo sông. > Bông Gần kề, mấp mé. *Une histoire, une personne qui côtoie le ridicule*: Một câu chuyện, một nhân vật gần như lỗ bịch.

cotre [kotr] n. m. Thuyền một buồm.

cottage [kotaj] hay [kotedʒ] n. m. Nhà nông thôn.

cotte [kot] n. f. I. 1. Cũ Áo cánh phụ nữ, áo rộng. 2. Cũ Váy ngắn có nếp. 3. Quần áo lao động che chân và ngực. *Cotte de plombier*: Quần áo thợ ống nước. 4. Cũ. *Cotte d'armes*: Áo chiến chống ngoài (áo giáp). > *Cotte de mailles*: Áo lưới thép. II. Một giống cá bông.

cotutelle [kotytel] n. f. LUẬT Sự đồng giám hộ.

cotuteur, trice [kotytœr, tris] n. LUẬT Người đồng giám hộ.

cotyle [kotil] n. m. và f. GPẦU Ổ cối xương (chỗ xương lõm ở đầu khớp xương).

cotylédon [kotiledõ] n. m. 1. GPẦU Múi nhau. 2. THỰC Lá mầm.

cotylédoné, ée [kotiledone] adj. THỰC Có lá mầm.

cotyloïde [kotiloid] adj. *Cavité cotyloïde*: Ổ cối.

cou [ku] n. m. 1. Cổ. *Porter un bijou, un foulard autour du cou*: Đeo đồ nữ trang, quàng khăn quanh cổ. *Avoir un long cou*: Có cổ dài. 2. Loc. Bông *Tendre le cou*: Vươn cổ (cho dao phủ chặt đầu), chịu hành hạ mà không chống đỡ. > *Se casser, se rompre le cou*: Gãy cổ, bị thương nặng khi ngã. Bông Thua thiệt, thất bại. > *Laisser la bride sur le cou à qqn*: Tự do, phóng túng, thả lỏng cho ai. > *Sauter, se jeter au cou de qqn*: Ôm hôn thăm thiết. > *Prendre ses jambes à son cou*: Vắt chân lên cổ mà chạy. > *Passer la corde au cou de qqn*: Treo cổ ai. Bông Dừa Cưỡi ai. > Bông *Jusqu'au cou*: Đến tận cổ; hoàn toàn. *Être dans les soucis, le travail jusqu'au cou*: Sầu muộn, công việc

bận rộn lụt cổ. 3. *Par anal*. Cổ chai, cổ bình. *Le cou d'une bouteille, d'une aiguère*: Cổ chai, cổ bình. 4. *Cou-coupé*: Chim ri cổ đỏ. > *Cou-rouge*: Chim cổ đỏ. > *Cou-tors*: Chim vẹo cổ.

couac [kwak] n. m. Tiếng nhạc sai, lạc giọng. *Faire un couac*: Chơi lạc điệu.

couagga [kwaga] n. m. Ngựa vằn đầu (này đã tuyệt chủng).

couard, arde [kUAR, ard] adj. và n. Hèn, nhát.

couardise [kuardiz] n. f. Sự hèn nhát, khiếp nhược, sợ sệt.

couchage [kufaj] n. m. Sự đi nằm, đi ngủ. *Sac de couchage*: Túi ngủ. > *Par ext*. Chăn chiếu, nệm gối.

couchant, ante [kufũ, õt] adj. và n. 1. adj. Đang nằm, đang ngủ. *Soleil couchant*: Mặt trời lặn. > *Chien couchant*: Chó báo mỗi (chó săn nằm xuống khi đánh hơi thấy có mồi). -Bông *Faire le chien couchant*: Hạ mình, luồn cúi (để làm vừa lòng ai). 2. n. m. Phía mặt trời lặn, phương tây. > *Lúc mặt trời lặn*. *Partir au couchant*: Ra đi lúc mặt trời lặn.

couche [kuf] n. f. I. 1. Văn Giường. *La couche nuptiale*: Giường cưới. *Partager, laisser la couche de qqn*: Kết thân, bỏ rơi ai. 2. Plur. Thời kỳ ở cữ, sinh đẻ. *Être en couches*: Ở cữ. *Mourir en couches*: Chết khi sinh đẻ. > Sinh đẻ. *Couches difficiles*: Đẻ khó. > Sing. *Fausse couche*: Sảy thai. 3. Tã lót. II. 1. Lớp phủ, lớp. *Passer une couche de peinture*: Quét một lớp sơn. 2. VƯỜN Luống ủ. *Champignons de couche*: Nấm ủ. 3. LỖ *Couche mince*: văng mỏng. 4. LÝTHNHÂN *Couche de demi-atténuation*: Lớp bán hấp thụ (có thể hấp thụ 50% phóng xạ). 5. LÝ *Couche électronique*: Lớp điện tử. 6. Dgian *En avoir, en tenir une couche*: Ngủ đần. III. 1. Tầng, lớp. *Les couches de l'atmosphère*: Các tầng khí quyển. > ĐCHẤT Địa tầng, tầng. Đồng strate. *Couche calcaire*: Tầng đá vôi. 2. Bông Tầng lớp, giai tầng. *Les couches les plus défavorisées, les couches possédantes*: Những giai tầng bị bạc đãi nhất, những tầng lớp tư hữu. IV. Ỹ 1. *Plaque de couche*: Khung kim loại đặt súng. 2. *Arbre de couche*: Trục máy.

couché, ée [kufe] adj. 1. Nằm. *Rester couché une semaine*: Nằm dài một tuần. > Đi ngủ. *À cette heure-là, ils doivent être couchés*: Vào giờ này, chúng phải đi ngủ. 2. Nghiêng, rạp. *Navire couché*: Tàu nghiêng đi (do gió). *Écriture couchée*: Chữ viết nghiêng. -ĐIÀ *Pli couché*: Nếp uốn nghiêng. 3. *Papier couché*: Giấy láng (giấy hồ). > n. m. *Un beau couché*: Một pha nghiêng lượn đẹp mắt.



- 1. coucher** [kufe] I. v. tr. [1] 1. Đặt nằm. *Coucher une armoire pour la réparer: Đặt nằm cái tủ để sửa. Coucher un blessé sur une civière: Đặt người bị thương nằm lên cáng.* > Cho đi ngủ. *Coucher un enfant: Cho đứa bé đi ngủ.* > *Coucher qqn chez soi:* Cho ai ở nhờ. > *Coucher un fusil en joue:* Nâng súng lên ngắm. -*Par ext. Coucher en joue:* ngắm. 2. Nghiêng, cúi. *La pluie a couché les blés: Mưa làm lúa mì rạp xuống.* 3. Phết, phủ, trải lên một lớp. *Coucher une couleur sur une surface: Phủ lớp màu lên bề mặt.* 4. Bổng, Vắn *Coucher par écrit:* Ghi lại bằng văn bản. > *Coucher qqn, coucher une clause sur son testament:* Ghi ai vào danh sách, ghi một điều khoản vào di chúc. V. inscrire, insérer. II. v. intr. 1. Nằm, nằm dài. *Coucher sur un lit de camp: Nằm dài trên giường.* *Coucher seul: Nằm một mình.* 2. *Coucher avec qqn:* Ngủ với ai, chung giường với ai. -*Thân An nằm (giao hợp) với ai.* 3. Ngủ đêm, qua đêm. *Coucher à l'hôtel, à la belle étoile, chez des amis: Ngủ đêm ở khách sạn, ở ngoài trời, ở nhà bạn bè.* 4. Loc. Thân Un nom à coucher dehors: Một cái tên khó đọc, khó hiểu. III. v. pron. 1. Nằm nghỉ. *Se coucher dans l'herbe: Nằm nghỉ trên cỏ.* > Lên giường ngủ. *Se coucher tous les soirs à la même heure: Đi ngủ mọi tối vào cùng giờ.* > Prov. *Comme on fait son lit, on se couche:* gieo gì thì gặt nấy, mình làm mình chịu. 2. Cúi xuống, nghiêng người. *Se coucher sur le guidon de sa bicyclette: Cúi trên tay lái xe đạp.* 3. Khuất dưới chân trời, lặn. *La soleil se couche: Mặt trời lặn.* Trái *Se lever.*
- 2. coucher** [kufe] n. m. 1. Đi ngủ. *Les préparatifs du coucher: Sự chuẩn bị đi ngủ.* 2. Lúc lặn. *Le coucher du soleil: Lúc lặn mặt trời.* > *Coucher de soleil:* Cảnh hoàng hôn.
- coucherie** [kufɛi] n. f. (Thường số nhiều.) Dgian, Kinh Sự ăn nằm, giao hợp.
- couchette** [kufɛt] n. f. Giường nằm (trên tàu hỏa).
- coucheur, euse** [kufœʁ, øz] n. Bổng, Thân *Mauvais coucheur:* Kẽ khó tính, bần tính.
- couchis** [kufi] n. m. XƯNG Lốp lót, đệm, giát sàn. *Couchis de lattes: Lốp đệm lát trần nhà.*
- couchitique** [kufitik] adj. Ngôn ngữ Đông Phi thuộc họ samit-xêmit.
- couci-couça** [kusikusa] loc. adj. Thân Đại khái, tầm tạm, nhì nhằng.
- coucou** [kuku] n. m. 1. Chim cu. (*Cuculus canorus*, chim cu châu Âu lớn tới 35cm). 2. Giống chim cu. 3. Cây báo xuân. 4. Đồng hồ cổ, có báo giờ bằng tiếng chim cu. 5. Xe đồ hai bánh (hồi thế kỷ 18-19). 6. Thân Máy

bay nhỏ, kiểu cổ. 7. *Coucou!*: Tiếng ú óa (khi chơi ú tím).

coucoulle [kukumel] n. f. Nấm amanit ăn được.

coude [kud] n. m. 1. Khuỷu tay. *Mettre, poser les coudes sur la table: Chống khuỷu tay lên bàn! Donner un coup de coude à qqn: Huých ai (để gọi chú ý).* > Loc. Thân *Lever le coude:* Nốc quá nhiều rượu. -*Huile de coude:* Súc mạnh gân cốt, cơ bắp (dùng cho việc gì). *Frotte, n'aie pas peur d'employer l'huile de coude!:* Đá mạnh vào! *Đừng tiếc sức lực!* -*Se serrer les coudes:* Giúp đỡ lẫn nhau. *Jouer des coudes:* Chen lấn, len lách. Bổng *Tiến bước không cần quan tâm tới ai, lấn bừa.* 2. Khuỷu tay áo. *Veste trouée aux coudes: Áo vét sờn khuỷu tay.* 3. ĐỒNG CHỖ khuỷu. *Coude de l'âne: Khuỷu chân con lừa.* 4. *Coude d'un chemin, d'une rivière, d'un tuyau:* Chỗ ngoặt của con đường, chỗ khuỷu của dòng sông, của ống dẫn.

coudée [kude] n. f. 1. Cỗ Đơn vị đo chiều dài, bằng 0,5m. 2. Loc. *Moi Avoir les coudées franches:* Tự do, không bị gò bó.

cou-de-pied [kudpje] n. m. Mu bàn chân. *Des cous-de-pied:* Những mu bàn chân.

couder [kude] v. tr. [1] Uốn cong, gấp khuỷu, gấp khúc lại. *Couder une barre à angle droit: Uốn gấp một thanh sắt thành góc vuông.*

coudolement [kudwamã] n. m. Sự huých, sự sát cánh.

coudoyer [kudwaje] v. tr. [26] 1. Cũ Huých (bằng khuỷu tay). 2. Sát cánh nhau, thích cánh. *Coudoyer qqn dans la foule: Thích cánh ai trong đám đông. Un discours dans lequel la démagogie coudoie la médiocrité: Trong bài diễn văn, sự mị dân đi sát với sự tầm thường.*

coudraie [kudre] n. f. Nơi trồng cây chần, cây phỉ.

coudre [kudʁ] v. tr. [60] Khâu, đính (bằng chỉ), may. *Coudre un bouton: Khâu nút áo, đính khuy.* > *Coudre la manche, le col d'une chemise:* Khâu đính tay áo, cổ áo. > (S. comp.) *Coudre bien, vite: Khâu kỹ vào, may lên.* *Coudre à la machine, à la main:* Khâu máy, khâu tay. > *Coudre une plaie:* Khâu một vết thương. > *Coudre les cahiers d'un livre:* Đóng sách. > *Machine à coudre:* Máy khâu, máy may. *Le premier modèle de machine à coudre, dû à Thimonnier, date de 1830: Kiểu máy khâu đầu tiên do Timônier sáng tạo vào năm 1830.*

coudrier [kudrije] n. m. Cây trần, cây phỉ.

couenne [kwan] n. f. 1. Da lợn. 2. Bì lợn. *Couenne de lard:* Bông bì. 3. Dgian Da người.

Se gratter la couenne: Cạo râu. ▷ Khinh Kề ngực thộn, vụng về.

couenneux, euse [kwanø, øz] adj. 1. Giống như bì lợn. 2. Phủ lớp bì. ▷ *Y Angine couenneuse: Viêm họng có màng.*

1. **couette** [kwet] n. f. Nệm lông.

2. **couette** [kwet] n. f. Thân Đuôi sam, bím tóc.

couffe [kuf] hay **couffin** [kufɛ] n. m. Cái sọt, giỏ. ▷ Vật chứa trong sọt. *Un couffin de pommes: Một sọt táo tây.*

coufique [kufik] adj. Thuộc Cupha (tỉnh của Iraq). ▷ *Écriture coufique: Chữ cupha (chữ cổ Ả Rập).*

couguar [kugar] hay **cougouar** [kugwar] n. m. Báo sư tử (Puma).

couic [kwik] interj. Tiếng ăng ăc.

couille [kuj] n. f. Thụ thực Dái; hòn dái; bìu dái. -*Dgian, Đùa Chuyện gì không ổn. Y a une couille là-dedans! Có gì không ổn bên trong.*

couillon [kujõ] n. m. và adj. Dgian Đồ ngốc! đồ khốn.

couillonnade [kujõnad] n. f. Dgian Điều đại dột, lỗi lầm thô thiển, sự bỗn cợt.

couillonner [kujõne] v. tr. [1] Dgian Đánh lừa, lừa đảo.

couinement [kwinmẽ] n. m. Tiếng kêu của thỏ.

couiner [kwine] v. intr. [1] Kêu rít lên (thỏ kêu).

coulabilité [kulabilite] n. f. LKIM Tính dễ chảy, dễ đúc.

coulage [kulaʒ] n. m. 1. Sự đổ, sự chảy. ▷ *Kỹ Coulage d'un métal, du béton: Sự đổ khuôn kim loại, đổ bê tông.* 2. Thân Sự phạm, lãng phí.

coulant [kulã] n. m. 1. Vòng gài, vòng luồn (ở thắt lưng). 2. THỰC Cành cây bò lan trên mặt đất.

coulant, ante [kulã, ɑ̃t] adj. 1. Dễ chảy. *Vin coulant: Rượu ngọt giọng, ngon.* ▷ *Nœud coulant: Nút thòng lọng.* 2. Trôi chảy, lưu loát. *Style coulant: Văn phong trôi chảy.* 3. Thân Dễ tính, dễ dãi. *Un patron très coulant: Người chủ rất dễ tính.*

1. **coule** [kul] n. f. Áo thụng (của thầy tu).

2. **coule (à la)** [alakul] loc. adv. Dgian *Être à la coule: Thông thạo, khéo xoay sở.* *C'est un gars à la coule: Nó là đứa thông thạo.*

coulé [kule] n. m. 1. NHẠC Luyến (âm). 2. CHƠI Cú đuổi (trong bi-a, nhằm cho viên thứ hai đi theo đúng đường của viên thứ nhất). 3. THỂ Cú lướt (trong môn đấu kiếm nhằm lướt lưỡi kiếm dọc theo kiếm của đối phương).

coulée [kule] n. f. 1. ĐCHẤT Dòng đất bồi (phủ tràn trên bề mặt đất và cứng lại). *Coulée*

de lave, de boue: Dòng phún xuất, dòng bùn. 2. SÂNDON Lối mòn (của một thú rừng đi qua lại). 3. LKIM Sự đổ khuôn kim loại; mẻ kim loại đổ khuôn. *Coulée continue: Kỹ thuật đổ liền khuôn (đổ khuôn liên tục).*

coulemelle [kulmel] n. f. Nấm mũ ăn được.

couler [kule] I. v. intr. [1] 1. Chảy. *Le ruisseau coule lentement: Dòng suối chảy từ từ.* ▷ Chảy ra, hóa lỏng. *Cire, beurre qui coule: Sáp, bơ chảy.* 2. Rò chảy. *Le tonneau coule: Thùng rò chảy.* *Robinet qui coule goutte à goutte: Vòi nước rò từng giọt một.* 3. Chảy ra, đổ ra. *Le sang coulait de sa lèvre fendue: Máu chảy ra từ môi bị nứt toác.* *Laisser couler ses larmes: Để nước mắt chảy ra.* ▷ *Faire couler le sang: Làm đổ máu.* *Une guerre qui a fait couler beaucoup de sang: Một cuộc chiến làm đổ nhiều máu.* ▷ *Faire couler de l'encre: Làm tốn nhiều giấy mực.* ▷ *Couler de source: Là kết quả đương nhiên.* 4. *Farine, sable qui coule dans la main: Bột, cát trơn tuột khỏi tay.* ▷ *Bóng L'argent lui coule entre les doigts: Tiền bạc chảy qua tay nó (nó tiêu pha vô độ).* 5. Trôi qua, trôi đi. *Les jours coulaient paisiblement: Những ngày trôi qua bình thản.* 6. Chìm, đắm. *Le navire a coulé: Chiếc tàu bị đắm.* -*Bóng Une affaire, une entreprise qui coule: Một vụ chìm xuống; một xí nghiệp phá sản.* Đồng sombrero. II. v. tr. 1. Rót, đổ. 2. Đổ khuôn. *Couler du béton, de l'acier en fusion: Đổ khuôn bê tông, thép nóng chảy.* 3. Tuồn, rỉ. *Couler une pièce de monnaie dans la main de qq: Tuồn một đồng tiền vào tay ai.* 4. NHẠC *Couler des notes: Đàn, hát không dứt âm.* 5. *Couler un navire: Đánh đắm một con tàu.* ▷ *Bóng Phá hại, làm lụn bại.* *Couler qq, couler une maison de commerce: Làm mất mát ai; làm lụn bại một hãng buôn.* 6. Sống, tiêu dao, trải qua. *Couler des jours heureux: Sống những ngày sung sướng.* ▷ Thân *Se la couler douce: Sống yên vui, thoải mái.* III. v. pron. 1. Lấn, luồn, lủi. *Se couler le long d'un mur: Lấn đi theo dọc tường.* 2. Chết chìm, phá sản vì nợ.

couleur [kulœr] n. f. I. 1. Màu, sắc. *Les couleurs du prisme: Những màu của lăng kính.* *Couleurs simples, couleurs composées: Màu đơn, màu phối hợp.* *Robe de couleur claire, vive, passée: Áo màu sáng, tươi, lột phai.* ▷ *Appos. Ruban couleur chair, couleur épinard: Dải băng màu da, màu lục.* 2. Tất cả các màu sắc ngoài màu đen, xám và trắng. *Une carte postale en couleurs: Một bưu ảnh màu.* ▷ Vải màu; quần áo màu. *Laver les blancs et les couleurs séparément: Giặt quần áo trắng và màu riêng.* 3. Plur. Quần áo, màu sắc để phân biệt. *Porter les couleurs d'un club sportif: Mang màu áo của một Câu lạc bộ.* ▷ *Les couleurs: Cờ nước,*

quốc kỳ. *Envoyer, hisser les couleurs*: Kéo cờ tổ quốc lên. 4. Mỗi màu trong bốn hoa của bài. ▷ *Annoncer la couleur*: Ngừa bài, mở chủ bài. Bổng Giải thích rõ ràng ý định của mình. 5. Sắc diện, sắc mặt. *Avoir des couleurs*: Về hồng hào khỏe mạnh. ▷ *Changer de couleur*: Đổi sắc diện, biến sắc. ▷ *Homme de couleur*: Dân da màu (thường để nói người da đen). 6. Màu sắc (một bức tranh). *Des couleurs trop contrastées*: Màu sắc rất tương phản. II. Màu, phẩm màu. *Broyer, mélanger des couleurs*: Nghiền màu, trộn màu. *Un marchand de couleurs*: Một người buôn bán phẩm màu. III. 1. *Couleur locale*: Màu riêng, màu sắc địa phương. ▷ Bổng Đặc trưng, sắc vẻ (ở một lúc, một nơi). 2. Màu sắc chính trị, chính kiến. *La couleur d'un journal*: Màu sắc chính trị của tờ báo. 3. Về ngoài, vẻ. *Voir l'avenir sous de sombres couleurs*: Nhìn tương lai dưới màu u tối. *Cet incident a une couleur comique*: Việc xảy ra có vẻ khôi hài. *La couleur du temps*: Màu thời gian. ▷ Loc. prép. *Sous couleur de*: Lấy cớ là. *Calomnier sous couleur de défendre*: Điều vu khống lấy cớ phòng vệ. 4. Loc. prov. *Des gouts et des couleurs, il ne faut disputer*: Mỗi người có thể có chính kiến riêng, không nên tranh cãi. ▷ Thân *En faire voir de toutes les couleurs à qqn*: Làm cho ai khốn đốn trăm chiều. ▷ Thân *Ne pas voir la couleur de (qqch)*: Không được thường thức, không được tận dụng. *Je n'ai jamais vu la couleur de ce qu'il me doit*: Tôi không bao giờ được hưởng được những điều nó phải chịu ơn tôi.

couleuvre [kulœvr] n. f. Rắn nước, rắn ráo. ▷ Bổng *Avaler des couleuvres*: Nuốt nhục. -Tin vào bất cứ điều gì.

couleuvreau [kulœvro] n. m. Rắn nước nhỏ.
couleuvrine [kulœvrin] n. f. QUÂN Súng thần công (cổ).

coulis [kuli] adj. và n. m. I. adj. *Vent coulis*: Gió lùa. II. n. m. 1. Nước hầm thịt, hầm rau quả. *Coulis de tomates*: Nước cà chua nghiền. 2. XÚNG Chất vữa lỏng để trát các chỗ nối.

coulissant, ante [kulisã, ɑ̃t] adj. Trượt theo rãnh; trượt.

coulisse [kulis] n. f. 1. KỸ Rãnh trượt. *Porte à coulisse*: Cửa trượt. *Pied à coulisse*: Thước trượt, thước vi sai. 2. MÁY Cap dài rút. *Passer un lacet dans une coulisse*: Luồn dây vào cap. 3. SKHẨU Rãnh trượt (trang trí sân khấu). ▷ Sing. và pl. Hậu trường (sân khấu). Bổng *Rester dans la (les) coulisse(s)*: Ẩn sau hậu trường, không ra mặt. *Les coulisses de la politique*: Hậu trường chính trị. 4. TÀI Hậu trường chứng khoán.

coulisseau [kuliso] n. m. KỸ Thanh trượt.

coulissement [kulismã] n. m. Sự trượt theo rãnh.

coulisser [kulise] 1. v. tr. [1] Đặt rãnh trượt. *Coulisser un sac de toile*: Đặt khóa kéo cho túi. 2. v. intr. Trượt trên rãnh. *Porte qui coulisse*: Cửa trượt.

coulissier [kulisje] n. m. TÀI Người môi giới chứng khoán ở hậu trường.

couloir [kulwar] n. m. 1. Hành lang. *Couloir d'un appartement, d'un immeuble*: Hành lang của một căn hộ, một tòa nhà. *Les couloirs du métro*: Hành lang đường xe điện ngầm. ▷ Plur. Hành lang cạnh phòng họp, hội trường. *Les couloirs du Palais-Bourbon*: Hành lang của lâu đài Buốcbông. *Bruits de couloirs*: Tin tức hành lang (tin không chính thức thu nhận ngoài hành lang). 2. Hẻm vực. *Rivière encaissée dans un couloir pierreux*: Con sông tua mình trong một hẻm vực. -*Couloir d'avalanches*: Vực lở, đường xuyên núi. ▷ *Couloir d'autobus*: Hành lang xe buýt. ▷ THỂ Hành lang, đường đua. ▷ KHÔNG *Couloir aérien*: Hành lang hàng không; tuyến đường bay.

coulomb [kulō] n. m. LÝ Culông (đơn vị điện tích). *Un coulomb = 1 ampère x 1 seconde*: 1 culông = 1 ampe x 1 giây.

coulomètre [kulōmetr] hay **coulombmètre** [kulōmetr] n. m. ĐIỆN Điện lượng kế, culông kế.

coulométrie [kulōmetri] n. f. Phép đo điện lượng.

coulommiers [kulōmje] n. m. Phomat mềm.

coulpe [kulp] n. f. (cũ) Lỗi lầm, tội lỗi. ▷ (cũ). *Battre sa coulpe*: Đấm ngực nhận lỗi. -*Par ext.* Mối Thù tội, tỏ ra ăn năn hối lỗi.

coulure [kulyr] n. f. 1. KỸ Sự chảy rĩ (qua khe hở của khuôn đúc). 2. THỰC Sự thui chột.

coumarine [kumarin] n. f. Chất cumarin (chất có mùi trong một quả cây Nam Mỹ).

country [kuntri] n. f. (hay m.) Nhạc đồng quê.

coup [ku] n. m. I. Cú, cú đánh; cái đập, nhát... *Enfoncer un clou à coups de marteau*: Đóng đinh bằng những nhát búa. *Frapper à grands coups*: Đóng mạnh, đánh mạnh. 1. Bị đập, bị đánh, dấm... *Coup de pied, de poing*: Cái đá, cái đấm. ▷ *Sans coup férir*: Không phải đánh, không mất công. V. férir. ▷ *Coup de grâce*: Phát súng kết liễu (để tránh cho tử tội khỏi đau đớn kéo dài). -Bổng Sự việc làm trầm trọng thêm tình thế. ▷ *En boxe, coup bas*: Trong quyền Anh, cú đấm dưới thắt lưng. -Bổng Hành động không lương thiện. ▷ *Coup de pied de l'âne*: Cú lừa đá (sự lằng nhục đối với người chưa kịp phòng bị). ▷ Bổng *Coup de bec, coup de patte*: Lời châm chọc. ▷ Bổng *Faire d'une*

Pierre deux coups: Làm một được hai. ▷ *Bóng Coup d'épée dans l'eau*: Chém gươm xuống nước (việc làm vô ích). 2. Phát súng. *Coup de revolver, de pistolet*: Phát súng lục. ▷ *Faire coup double*: Một phát trúng hai. —Bóng Một hành động đạt hai kết quả. 3. Sự xúc phạm, tổn thất, đòn. *Sa mort a été un coup terrible pour elle*: Cái chết của nó là một đòn khủng khiếp với cô ta. ▷ *Thân Être aux cent coups*: Hốt hoảng, lo âu, không yên. —*Tenir le coup*: Chịu đựng được thử thách. —*Coup dur*: Đòn đau; thử thách lớn. 4. THỂ *Coup franc*: Phạt trực tiếp. ▷ *Coup droit*. (Trong đánh kiếm) nhất đâm thẳng, miếng lán thẳng. II. Lăn, cái (xảy ra tức thời). 1. Hành động đột ngột của một yếu tố tự nhiên. *Coup de tonnerre*: Tiếng sấm. ▷ KHTƯỖNG *Coup de vent*: Trận gió (gió giật đột ngột với vận tốc trên 60 km/giờ). —Thượng *Gió lốc bất chợt*. —Bóng *Coup de foudre*: Tình yêu sét đánh (rung động ngay lần gặp đầu tiên). 2. BẾP *Coup de feu*: Sự cháy (món ăn). *Le rôti a reçu un coup de feu*: Món quay bị cháy (xém) —Bóng, Thân Sự vội vã. *Ils sont arrivés importunément au coup de feu*: Chúng đến vội vã làm quấy rầy. 3. HẢI *Coup de barre*: Sự quay lại mạnh, gấp quá. Bóng Sự quay lưng chính trị. *Coup de barre à gauche, à droite*: Quay gấp sang phải, sang trái. 4. Cử động nhanh (một bộ phận cơ thể) *Coup d'œil*: Liếc mắt. Bóng Xem xét nhanh. ▷ Bóng *Donner un coup de main, de pouce, d'épaule*: giúp đỡ ai. ▷ QUÂN *Coup de main*: đánh úp, đánh bất ngờ. ▷ Thân *Coup de gueule*: nổi cáu. 5. Nhát; lần (hành động tạo ra bằng một dụng cụ do người điều khiển.) *Coup de balai, de plumeau*: Nhát chổi, nhát phát trần. —*Coup de filet*: Mẻ lưới, mẻ cá. Bóng *La police a réalisé un beau coup de filet*: Cảnh sát đã quăng một mẻ lưới lớn (bắt được nhiều tội phạm). ▷ *Coup de téléphone* hay (Thân) *coup de fil*: Lăn gọi điện thoại. 6. Tiếng động bất chợt. *Entendre des coups de feu*: Nghe thấy tiếng súng. *Coup de sonnette*: Tiếng chuông. *Les douze coups de minuit*: Đồng hồ điểm 12 tiếng nửa đêm. 7. Hành động tức thời. *Faire un mauvais coup*: Làm một việc thất bại. *Tenter le coup*: Thử thời vận. *Faire les cent (hay les quatre cents) coups*: Sống bừa bãi, quậy phá. —Thân *Manquer son coup*: Thất bại. —Thân *Être dans le coup*: Tham gia vào, hiểu rõ tình hình. ▷ *Coup de maître*: Việc làm tuyệt vời, xứng danh bậc thầy. —*Coup d'essai*: việc làm thử, làm lần đầu. 8. Hành động bất chợt, gây đảo lộn. *Coup d'État*: Cuộc đảo chính. —*Coup de théâtre*: Chuyển biến bất ngờ. 9. Nhấp, nhấp nháp. *Boire à petits coups*: Uống nhấp nháp. ▷ *Dégustation Offrir, payer un coup, le coup*: Mời uống một châu. II. Loc. 1. Loc. adv. *À coup*

sur: Chắc chắn ▷ *Après coup*: Sau khi xảy ra sự việc. *Je m'en suis aperçu après coup*: Tôi nhận ra mình sau việc xảy ra. ▷ *Coup sur coup*: Liên tiếp. ▷ *Tout à coup, tout d'un coup*: Bất chợt, đột ngột. ▷ *Sur le coup*: Ngay tức khắc. *Sur le coup, je n'ai pas compris*: Tôi không hiểu ngay tức khắc. 2. Loc. prép. *Sous le coup de*: Do tác động bởi, dưới sự đe dọa của. *Il est encore sous le coup du choc*: Nó đang còn bị xúc động. ▷ *À coups de, à grands coups de*: Bằng những nhát, những cú. *Fendre des bûches à coups de hache*: Chẻ củi bằng những nhát rìu. —Bóng Bằng cách sử dụng. *Traduire à coups de dictionnaires*: Dịch bằng cách tra từ điển.

coupable [kupabl] adj. và n. I. adj. 1. Tội phạm, thủ phạm. *Se rendre coupable de vol*: Trở thành tội phạm ăn cắp. *L'accusé est reconnu coupable*: Bị cáo bị xem là thủ phạm. ▷ TÂM *Se sentir coupable*: Cảm thấy có tội. 2. Trái với luân thường đạo lý, với nghĩa vụ, bổn phận. *Négligence coupable*: Sự cầu thả tội lỗi. *Pensées coupables*: Những tư tưởng phạm tội. II. n. *On a retrouvé le coupable*: Người ta đã tìm ra thủ phạm. *La coupable a été condamnée à une lourde peine*: Nữ tội phạm bị kết án nặng nề. ▷ Trách nhiệm. *C'est lui le coupable de cette mauvaise plaisanterie*: Chính nó chịu trách nhiệm về trò đùa ngu xuẩn ấy!

coupage [kupaʒ] n. m. Thuật pha rượu. *Vins obtenu par coupages successifs*: Rượu vang được tạo thành bằng nhiều lần pha liên tiếp. ▷ Pha nước vào chất lỏng. *Eau minérale pour le coupage des biberons*: Nước khoáng để pha cho các bình sữa em bé.

coupant, ante [kupã, ɑ̃t] adj. 1. Cắt. *Outil coupant*: Dụng cụ cắt. 2. Bóng Độc đoán, chuyên quyền, hách. *Un ton coupant*: Một giọng hách dịch.

coup-de-poing [kudpwɛ̃] n. m. 1. Quả đấm sắt. *Coup-de-poing américain*: Quả đấm sắt của Mỹ. 2. TIẾNSÚ Rìu tay, dùng làm vũ khí thời tiền sử. *Des coups-de-poing*: Những chiếc rìu tay.

1. **coupe** [kup] n. f. 1. Cốc có chân, loa miệng. *Une coupe de champagne*: Một cốc sâm banh. ▷ Thứ đựng trong cốc. *Boire une coupe de champagne*: Uống một cốc sâm banh. ▷ Prov. *Il y a loin de la coupe aux lèvres*: Giữa miệng và thực còn khoảng cách xa. 2. Đĩa có chân, cái ly. *Une coupe à fruit, à glace*: Một đĩa quả, ly kem. ▷ Bình có dạng cốc, làm giải thưởng; cúp. *La coupe Davis*: Cúp Đavít. *Un match de coupe*: Một trận đấu tranh cúp.

2. **coupe** [kup] n. f. 1. Sự cắt, đốn, chặt, phát. *La coupe des blés*: Cắt lúa mì. ▷ MAY *Faire un patron avant de procéder à la*



coupe: Làm ông chủ trước khi học cắt may.
 ▷ Việc ngắt đôi bộ bài trước khi chơi. ▷ **LÂM** Việc chặt, đốn cây. -Dài rừng sắp đốn.
Coupe réglée: Việc đốn gỗ định kỳ luân phiên. *Mettre une forêt en coupe réglée:* Đưa khu rừng vào đốn luân phiên. **Bóng** *Mettre en coupe réglée:* Bắt ai đóng góp tốn kém.
-Coupe claire: Chặt, đốn quang. **-Coupe sombre:** Chặt tỉa cây cối; đốn chừa. **Bóng** (impr.) Sự loại bỏ, thải hồi một số lớn.
Pratiquer une coupe sombre dans un texte: Loại bỏ một số chỗ trong bài. 2. Cách thức mà một vật được cắt, sự cắt may. *Costume de bonne coupe:* Bộ đồ cắt khéo. *Coupe de cheveux:* Cắt tóc. ▷ *Coupe d'un vers, d'une phrase:* Chỗ ngắt giọng trong văn thơ, sự ngắt câu. 3. Vật bị cắt; đoạn. *Une coupe de drap:* Một mảnh da. ▷ Một lát cắt. *Observer une coupe histologique au microscope:* Nghiên cứu một lát cắt sinh mô trên kính hiển vi. 4. Chỗ cắt. *Coupe d'une planche révélant un défaut du bois:* Chỗ cắt tẩm ván làm hiện ra lỗi gỗ. ▷ *Coupe syllabique:* Giới hạn giữa hai vần. 5. Mặt cắt của một căn phòng, một tòa nhà v.v. 6. Loc. **CHƠI** *Être sous la coupe de (qqn):* Sự người khác chơi trên tay, cắt bài. -Bóng Phụ thuộc vào ai.

1. **coupé** [kupe] n. m. 1. Tổ Khoang trước của xe ngựa. 2. Xe ô tô hai cửa, hai chỗ. 3. Bước nhảy (khiêu vũ) thể chân, bước cupé.
2. **coupé, ée** [kupe] adj. 1. Cắt, chặt, đốn. *Fleurs coupées:* Hoa cắt. 2. Cắt, xắt, chặt. *Des fruits coupés en dés:* Hoa quả xắt quân cờ. *Un pantalon mal coupé:* Quần cắt vụng. 3. **THỂ** *Balle coupée:* Bóng bị cắt, bị cúp. 4. Thiến, hoạn. *Un chat coupé:* Meo thiến.

coupe-choux [kupfu] n. m. inv. Thân Cổ Đoàn kiếm ▷ Dao cạo lưỡi dài.

coupe-cigare [kupsigar] n. m. Dao xén đầu xì gà. *Des coupe-cigares:* Những con dao cắt đầu xì gà.

coupe-circuit [kupsirkwi] n. m. inv. ĐIỆN Cầu chì.

coupe-coupe [kupkup] n. m. inv. Cái phăng; dao phát.

coupée [kupe] n. f. **HÀI** Cửa tàu thủy (ở nách thông với thang ở phía ngoài để lên bờ).

coupe-faim [kupfɛ] adj. inv. và n. m. inv. Thức ăn chống đói.

coupe-feu [kupfø] n. m. inv. Khoảng phòng cháy, dải cách ly. -Appos. *Porte coupe-feu, cloison coupe-feu:* Cửa phòng cháy, vách phòng cháy.

coupe-file [kupfil] n. m. Giấy thông hành đặc biệt. *Des coupe-files* hay *des coupe-file:* Những giấy thông hành đặc biệt.

coupe-gorge [kupgɔʁʒ] n. m. inv. Nơi hẻo lánh, nguy hiểm.

coupe-jarret [kupʒaʁɛ] n. m. Cũ hay Đũa Kẽ đạo tặc, kẻ sát thủ. *Des coupe-jarrets:* Bọn sát thủ.

coupellation [kupellasjɔ] n. f. **LKIM** Phép luyện tinh vàng bạc, phân kim.

coupelle [kupɛl] n. f. 1. Cốc nhỏ; ly. 2. **HÓA** Chén nung.

coupe-ongles [kupɔ̃gl] n. m. inv. Cái cắt móng tay.

coupe-papier [kuppapje] n. m. inv. Dao dọc giấy.

couper [kupe] **I. v. tr.** [1] 1. Cắt, chặt, đốn, phát. *Couper du papier avec des ciseaux:* Cắt giấy bằng kéo. *Couper du bois:* chặt gỗ, bổ củi. ▷ Loc. **Bóng** *Couper l'herbe sous le pied de qqn:* Hắt cẳng ai. -**Thân** *Couper les cheveux en quatre:* Chẻ sợi tóc làm tư, quá tỉ mỉ. -**Bóng** *Donner sa tête à couper que...:* Khẳng định tuyệt đối rằng... -**Bóng** *Un brouillard à couper au couteau:* Sương mù dày đặc. 2. **Thụng** Cắt may. *Couper une robe:* Cắt một chiếc áo dài. 3. Đứt da, cắt. *La scie lui a coupé le doigt profondément:* Cái cưa cắt vào tay nó khá sâu. 4. **Bóng** Tạo cảm giác như bị cắt. *Vent qui coupe le visage:* Gió cắt da cắt thịt. 5. Ngắt, cắt, chặn lại. *Couper un circuit, le courant:* Ngắt mạch, ngắt điện. -*Couper la retraite à l'ennemi:* Cắt đường rút của quân địch. *Couper le cours d'un fleuve:* Cắt dòng một con sông. -*Couper la fièvre, la faim, l'appétit:* Cắt cơn sốt, cơn đói; mất ngon. -*Couper le souffle:* Làm đứt hơi. **Bóng** Làm kinh ngạc, sững sốt. -**Dgian** *Couper le sifflet, la chique:* Làm câm miệng, chặn lời. *Ca vous la coupe!* Điều đó làm anh kinh ngạc à! -*Couper la parole à qqn:* Ngắt lời ai. -*Couper une communication téléphonique:* Ngắt cuộc đàm thoại (trên dây nói). Absol. *Nous avons été coupés:* Chúng ta bị ngắt đường dây rồi. 6. Cắt bỏ, kiểm duyệt. *Certains passages du livre, du film ont été coupés:* Vài đoạn trong sách, trong phim bị cắt bỏ (kiểm duyệt). 7. Đì qua, cắt ngang. *Une droite qui coupe un plan:* Đường thẳng cắt ngang sơ đồ. *Ce petit chemin coupe une grande route:* Con hẻm này cắt ngang đường lớn. 8. Hòa nước, pha nước. *Couper d'eau du lait, du vin:* Pha nước vào sữa, rượu vang. 9. **CHƠI** *Phân bài:* ▷ Cắt bài (bằng quân chủ bài). 10. **THỂ** Cắt bóng (quần vợt, bóng bàn). **II. v. intr.** Sắc. *Ce rasoir coupe bien:* Con dao này sắc lắm. **III. v. tr.** indir. 1. *Couper à:* Tránh, ngừa. *Couper à une corvée:* Ngừa được một cực hình. 2. *Couper court à:* Ngắt, chấm dứt, thôi hẳn. *Pour couper court à toute discussion, il quitta la pièce:* Để chấm dứt tranh cãi, nó rời phòng họp. **IV. v. pron.** 1. Tự cắt, đứt. *Se couper jusqu'à l'os:* Đứt đến tận xương. 2. *Étoffe*

qui se coupe: Vải rách ở chỗ gấp. 3. Cắt, cắt nhau. *Ces routes se coupent à angle droit*: Những con đường này cắt nhau thẳng góc. 4. Bồng Lộ tẩy. *Elle affirmait une chose, puis se coupait maladroitement*: Nó khẳng định một việc, rồi lại để lộ tẩy một cách vụng về.

couperet [kupɛt] n. m. 1. Dao thái thịt. 2. Lưỡi máy chém. 3. Kỹ Dụng cụ cắt men chảy.

1. couperose [kupɾoz] n. f. HÓA, KHOÁNG Chất sunphát. *Couperose bleue*: Sunphát đồng. *Couperose verte*: Sunphát sắt. *Couperose blanche*: Sunphát kẽm.

2. couperose [kupɾoz] n. f. Bệnh sùi đỏ mặt, sẩn da mặt.

couperosé, ée [kupɾoze] adj. Bị bệnh sùi đỏ (mặt). *Un visage couperosé*: Một khuôn mặt sùi đỏ.

coupeur, euse [kupœʁ, ɔz] n. 1. Thợ cắt. 2. *Coupeur de...*: Người cắt. *Coupeur de bourse*: Kẻ cắp. *Coupeur de têtes*: Tên đao phủ. *Coupeur de cheveux en quatre*: Người chẻ sợi tóc làm tư (quá tỉ mỉ). V. couper I, 1. 3. n. f. Máy cắt.

coupe-vent [kupvɑ̃] n. m. inv. ĐÁI Mũi rẽ gió (ở đầu xe lửa) để giảm sức cản của gió. —Appos. *Une haie, un mur coupe-vent*: Một hàng rào, một bức tường chắn gió.

couplage [kuplaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự lắp ráp, mắc nối. 2. ĐIỆN Sự nối, ghép. *Couplage étoile-triangle*: Cách nối hình sao – tam giác. 3. Lý Tương quan giữa hai hệ thống chuyển năng lượng.

1. couple [kupl] n. f. 1. Cặp đôi. *Une couple de bœufs*: Một cặp bò. 2. Dây buộc hai con chó sấn vào nhau.

2. couple [kupl] n. m. 1. *Un couple*: Cặp, đôi, vợ chồng. *Des couples dansaient au milieu de la piste*: Những đôi nhảy giữa sân. ▷ (Động vật). *Un couple de serins*: Một cặp chim bạch yến. 2. TOÁN Cặp số (trong hai tập hợp khác nhau). 3. HẢI Mặt cắt lòng tàu. —Rè sườn (tàu). *Maitre couple*: Cặp đoàng. —*S'amarrer à couple*: Cặp mạn (sắt bên một chiếc tàu khác). 4. CƠ Ngẫu lực. *Moment du couple*: Mômen ngẫu lực. ▷ ÔTÔ *Couple moteur*: Ngẫu lực phát động. —*Couple conique*: Côn truyền lực. 5. ĐIỆN *Couple thermoélectrique*: Cặp nhiệt điện.

couplé, ée [kuplɛ] adj. NGỰA *Chevaux couplés*: Ngựa buộc thành cặp (thuộc cùng chủ, dự cùng cuộc đua). —*Pari couplé* (hay *couplé*, n. m.): Đánh ca cặp (đánh 2 con ngựa về đầu hoặc 2 trong 3 con ngựa về đầu).

coupler [kuplɛ] v. tr. [1] 1. SẴN ĐÓN Buộc thành cặp. *Coupler des chiens*: Buộc cặp chó sấn. 2. Kỹ Cặp đôi, ghép đôi. *Coupler des essieux*:

Ghép đôi trục. 3. ĐIỆN Ghép đôi. *Coupler des circuits*: Ghép đôi mạch điện.

couplet [kuplɛ] n. m. Đoạn (của bài hát). *Premier, deuxième couplet*: Đoạn một, đoạn hai. ▷ Plur. Ca khúc, bài hát. *Couplets satiriques*: Bài hát châm biếm; ca khúc hài; bài tấu hài.

coupleur [kuplœʁ] n. m. Kỹ Bộ nối, bộ ghép. ▷ ĐIỆN *Coupleur automatique*: Bộ nối điện tự động.

coupoir [kupwar] n. m. Kỹ Dao gọt, dụng cụ gọt vật cứng.

coupole [kupol] n. f. 1. Vòm nhà, vòm bát úp. *La coupole de St-Pierre de Rome*: Vòm nhà thờ thánh Pierre ở Rome. *La coupole du palais Mazarin*: Mái vòm cung điện Ma-zarin. *La Coupole*: Viên. *Siéger sous la Coupole*: Đứng ở viện Hàn Lâm Pháp. ▷ THIÊN *Coupole astronomique*: Vòm thiên văn (trong kính viễn vọng). 2. QUÂN Đỉnh vòm (của công sự). *Coupole tournante*: Đỉnh vòm quay.

coupon [kupō] n. m. 1. Mảnh vải rẻ, thừa. *Un coupon de toile*: Một mảnh vải. 2. TÀI Phiếu. 3. Cuống vé. *Coupon de retour*: Cuống vé ra ngoài rồi có thể quay vào.

coupure [kupyʁ] n. f. 1. Vết đứt, lát cắt. *Avoir une coupure à la main*: Bị một vết đứt ở bàn tay. 2. Sự cắt xén (một đoạn văn, cuốn phim). *La censure a exigé certaines coupures*: Kiểm duyệt yêu cầu cắt bỏ vài đoạn. 3. Bài cắt ở báo ra. *Coupures de presse*: Các bài cắt ở báo chí. 4. Giấy bạc lẻ. *Somme versée en petites coupures*: Số tiền nộp vào toàn bạc lẻ. 5. Sự ngắt mạch, cắt dòng điện. *Coupure de courant, de gaz, d'eau, etc.*: Sự cắt điện, khí đốt, nước v.v. 6. TOÁN Điểm chia một tập hợp hữu tỷ thành 2 tập hợp nhỏ hơn; lát cắt. 7. ĐCHẤT Chỗ đất nứt, chỗ lõm, hố.

couque [kuk] n. f. Một thứ bánh ngọt, bánh cục.

cour [kur] n. f. I. Sân. *Un appartement sur cour*: Một ngôi nhà trên sân. *La cour de récréation d'une école*: Sân chơi của nhà trường. *Cour d'honneur d'un château, d'un palais*: Sân danh dự của một lâu đài, một cung điện. ▷ SKHẨU *Côté cour*: Cánh phải (đối với khán giả). II. 1. Triều đình, cung đình. *Vivre à la cour*: Sống trong cung đình. 2. Triều thần. *Les gens de cour, ou courtisans*: Các quan trong triều hay các thị thần. ▷ *Cour du roi Pétaud*: Nhà không có người cai quản, mất trật tự, lộn xộn. (V. petaudière): "On n'y respecte rien, chacun y parle haut, /Et c'est tout justement la cour du roi Pétaud" (Molière): "Người ta không tôn trọng gì cả, người nào cũng nói to/Thật



đúng là mất trật tự, lộn xộn." 3. Vua và các triều thần. —Être bien, mal en cour: Được ân sủng, thất sủng (nghĩa rộng: được, không được tin dùng). 4. Bọn xun xoe. Avoir une cour d'adorateurs: Có một bọn xun xoe nịnh hót. 5. Faire la (ou sa) cour à qq: Xun xoe, lấy lòng ai. —Faire la cour à une femme: Tán tỉnh, theo đuổi một người đàn bà. III.

1. Tòa án, pháp viện. Cour d'assises: Tòa đại hình. Cour d'appel: Tòa thượng thẩm. 2. Tòa (những người ngồi xử án). Messieurs, la cour!: Thưa quý tòa. 3. Cour d'amour: Cuộc hội họp văn chương của các nhà quý tộc thời Trung cổ.

courage [kuraʒ] n. m. 1. Sự can đảm, dũng cảm, gan dạ. *Combattre avec courage*: Chiến đấu dũng cảm. Đồng bravoure, cran (Thân). Trái couardise, lâcheté, poltronnerie, pusillanimité (Vấn). 2. Nghị lực, nhiệt tình. ▷ Đồng, Thân Prendre son courage à deux mains: Cố gắng hết sức, đem hết nghị lực.

courageusement [kuraʒœzmɑ̃] adv. Một cách can đảm, gan dạ, có nghị lực. *Se défendre courageusement*: Tự vệ một cách dũng cảm. Đồng fermement, résolument.

courageux, euse [kuraʒø, øz] adj. Dũng cảm, gan dạ, nghị lực. *Se montrer courageux*: Tổ ra dũng cảm. *Des paroles, une attitude courageuse*: Lời nói, thái độ dũng cảm. Đồng brave. Trái pusillanime.

courailleur [kuraʒe] v. intr. [1] Thân Sóng lông bông phù phiếm.

couramment [kuraʒmɑ̃] adv. 1. Trôi chảy, lưu loát, dễ dàng, thông thạo. *Parler couramment le russe*: Nói thông thạo tiếng Nga. 2. Một cách thông thường. *Cela se voit couramment*: Điều này người ta thường thấy.

1. **courant, ante** [kurã, ɑ̃] adj. 1. Chảy, lưu thông. *Chien courant*: chó săn đuổi. ▷ *Eau courante*: Nước chảy. Cổ stagnant. —Nước chảy từ vòi ra, nước máy. *L'eau courante n'est pas installée*: Nước máy chưa được lắp đặt. ▷ *Main courante*: Tay để trên lan can cầu thang. ▷ *TOUT Point courant*: Điểm đặc trưng cho một đường cong. 2. Hiện nay, hiện tại, này. *L'année courante*: Năm nay. *Le 15 courant, fin courant*: Ngày 15 tháng này, cuối tháng này. 3. *Tout Compte courant*: Tài khoản vãng lai. 4. Thông dụng, thường dùng. *Prix courant*: Thời giá. *Affaires courantes*: Việc thường ngày. Đồng ordinaire. ▷ *Monnaie courante*: Tiền đang lưu hành. Đồng C'est monnaie courante: Đó là lẽ thường.

2. **courant** [kurã] n. m. 1. Dòng, luồng. *Les courants marins*: Dòng nước biển. *Nager contre le courant*: Boi ngược dòng. *Courants atmosphériques*: Luồng không khí. ▷ *Courant d'air*: Luồng gió, gió lùa. *Être en plein courant d'air*: Đứng ở chỗ gió lùa. ▷ KHUÔNG Courants

aériens: Sự chuyển động không khí. —*Courant de perturbation* hay *courant perturbé*: Luồng gây nhiễu khí quyển. *Courant perturbé d'ouest*: Luồng gây nhiễu ở phía Tây. —*Courant-jet*: Dòng không khí mạnh gần đỉnh đối lưu. 2. ĐIỆN Dòng điện. *Dans un métal, un courant est dû au mouvement d'électrons sous l'action d'un champ électrique*: Trong một kim loại, một dòng điện là do sự vận động của điện tử dưới tác động của một trường điện từ. *Coupure de courant*: Ngắt dòng điện. *Panne de courant*: Sự cố dòng điện. ▷ *Courant continu*: Dòng điện một chiều. —*Courant alternatif*: Dòng điện xoay chiều. V. alternatif. —*Courants de Foucault*: Dòng điện Foucault (có tác dụng lên khối kim loại dưới ảnh hưởng của từ trường). 3. Bông Luồng, trào lưu. *Les courants de populations*: Luồng dân cư. *Les grands courants de pensée*: Các trào lưu tư tưởng lớn. *Le courant de l'histoire*: Trào lưu của lịch sử. 4. Vong (thời gian). *Dans le courant du mois, de l'année*: Trong vòng một tháng, một năm. 5. Sự tiến hành, tiến triển, bình thường, thông thường. *Le courant des affaires*: Sự tiến hành của công việc. ▷ *Courant d'affaires*: công việc bình thường (của xí nghiệp). 6. *Au courant*: Được biết kịp thời, cập nhật. (Se) mettre, (se) tenir au courant: Thông hiểu, được biết rõ. *Être au courant de l'actualité*: Thông hiểu tình hình thời sự. 7. HẢI ĐƯỜNG không cố định (của thềm châu), điểm buộc không cố định.

courante [kurãt] n. f. 1. Điệu nhạc cổ, lối nhảy xưa ở Pháp. 2. Điện Thái độ, ỉa chảy.

courbage [kurbɑʒ] hay **courbement** [kurbəmə̃] n. m. Sự uốn cong, bẻ cong

courbaril [kurbaril] n. m. Cây cừm.

courbatu, ue [kurbaty] adj. Rã rời, mệt phờ, ê ẩm mình mẩy.

courbature [kurbatyʁ] n. f. 1. Sự nhức mỏi ê ẩm khắp mình mẩy. 2. THỦ Bệnh sưng chân của ngựa (cứng bắp thịt sau những cố gắng hết sức).

courbaturé, ée [kurbatyre] adj. Mệt mỏi, ê ẩm.

courbaturer [kurbatyre] v. tr. [1] Làm đau khắp mình mẩy, làm ê ẩm, nhức mỏi.

courbe [kurb] adj. và n. I. adj. Cong. Trái droit, plan. II. n. f. 1. Đường cong. *Un cercle est une courbe fermée*: Một hình tròn là một đường cong khép kín. *Les courbes du corps humain*: Những đường cong của thân thể con người. 2. *TOUT* Đường biểu diễn, đường. *Courbe de température*: Đường biểu diễn nhiệt độ. *Courbe des salaires*: Đường biểu diễn tiền lương. *Courbe de niveau*: Đường đồng mức (trên bản đồ). 3. KỶ Miếng gỗ cong.

4. Khúc uốn quanh của đường sắt. *Aborder une courbe à grande vitesse: Tiến vào đường cong với vận tốc rất cao.*

courbé, ée [kurbe] adj. Trở nên cong, gấp, uốn khúc.

courbement. V. courbage.

courber [kurbe] I. v. tr. [1] 1. Uốn cong, làm cong. *Courber une branche: Bẻ cong một cành cây.* 2. Cúi, khom. *Il doit courber la tête pour passer la porte: Anh ta phải cúi đầu để đi qua cửa ra vào.* —Bóng *Courber le front, la tête: Hạ mình, cúi mình, chịu khuất phục.* II. v. intr. Gập mình, khom lưng. *Courber sous le faix: Còng lưng dưới gánh nặng.* III. v. pron. 1. Trở nên cong, uốn cong. *Pièce qui se courbe à la chaleur: Thanh sắt cong lại khi hơ vào lửa.* 2. Bỏ nhường bộ, quỳ gối, quy lụy, luồn cúi. *Je refuse de me courber devant lui: Tôi không chịu luồn cúi trước hắn.*

courbette [kurbət] n. f. 1. NGỰA Sự hất ngược, nhảy ngược (của ngựa). 2. Bông, Thân Sự cúi lạy, khúm núm. *Faire des courbettes: Khúm núm dể tiện.* Đồng platitude.

courbure [kurbyʁ] n. f. Dáng cong, độ cong. *La courbure des pieds d'un fauteuil Louis XV: Dáng cong của chân ghế bành thời Lu-y XV.* Đồng cambrure. *Double courbure: Dáng cong hình chữ S.* ▷ HÌNH *Courbure moyenne d'un arc de courbe: Độ cong trung bình của vòng cung cong.* *Courbure en un point d'une courbe: Độ cong trên một điểm của một đường cong.* ▷ LÝ *Courbure de l'univers: Đường cong của vũ trụ.*

courcailler [kɜrkajɛ] v. intr. [1] Chim cút kêu, tiếng cáccay. Đồng carcailler.

courcaillet [kɜrkajɛ] n. m. 1. Tiếng chim cút kêu. 2. Còi cáccay (bắt chước tiếng chim cút).

courçon, courçonne hay **courson, coursonne** [kursɔ̃, ɔn] n. f. Cành quả tía ngắn.

courette [kureʁ] n. f. Sân con, sân nhỏ.

coureur, euse [kɜʁœʁ, ɔz] n. 1. Người, động vật chạy. *Cette jument est une bonne coureuse: Con ngựa cái này chạy rất nhanh.* ▷ Người chạy đua. *Coureur cycliste: Người đua xe đạp.* *Coureur de fond: Người chạy dài sức.* 2. Người hay lui tới nơi nào. *Un grand coureur de pays: Người lữ hành khắp nước.* Đồng voyageur. *Coureur de cafés, de tripots: Người hay lui tới quán cà phê, sòng bạc.* 3. Thân Người trai lơ đãng. *Un coureur de filles, de jupons: Người đi chim gái, chạy theo váy đàn bà dể tán.* *C'est une coureuse: Đó là một người đàn bà lẳng lơ.* 4. n. m. pl. ĐỘNG Chim chạy (thí dụ: đà điểu).

courge [kɜʁʒ] n. f. 1. Cây bầu, bí. 2. Dgian Đần, ngu xuẩn.

courgette [kɜʁʒet] n. f. Quả bí, bầu non.

courir [kɜʁiʁ] A. v. intr. [29] I. Chạy. 1. *Courir vite: Chạy nhanh.* *Courir à toutes jambes: Chạy hết sức.* 2. THỂ Chạy thi, chạy đua. *Voir courir des cyclistes: Xem chạy đua xe đạp.* *Les chevaux qui courent à Longchamp: Những con ngựa chạy đua ở Longchamp.* 3. Tiến nhanh về phía. *Courir au feu, aux armes: Chạy nhanh cứu hỏa, đi lấy vũ khí.* *"Le bonheur est dans le pré, cours-y vite, cours-y vite" (P. Fort): "Hạnh phúc đang ở cánh đồng cỏ, chạy lại đấy mau, chạy lại đấy mau lên".* 4. Làm việc gì vội vàng. *Lisez plus lentement, ne courez pas: Hãy đọc chậm chút nữa, đừng vội vàng như thế.* ▷ *Courir à sa perte, à sa ruine: Tiến đến chỗ mất hết, phá sản.* 5. *Courir après une chose: Tìm kiếm một cách hăng say.* *Courir après l'argent, après les honneurs: Hăng say kiếm tiền, đuổi theo danh vọng.* —Thân *Courir après qqn: Chạy theo ai một cách xun xoe.* II (chủ từ tên đồ vật). 1. Trôi qua, đang trải qua. *L'affaire qui court: Công việc đang trải qua.* *Par les temps qui courent: Thời buổi này, thời nay.* 2. Bông Di chuyển nhanh. *Ses doigts couraient sur le clavier: Ngón tay cô ta di chuyển nhanh trên những phím đàn.* 3. Chảy (chất lỏng). *Le ruisseau court dans la prairie: Con suối chảy trong đồng cỏ.* 4. Lan truyền qua lại. *Faire courir un bruit: Lan truyền một tin đồn.* *La nouvelle court déjà dans la ville: Tin tức mới đã lan truyền khắp thành phố.* 5. HÁI Lên đường. *Courir vent arrière: Chạy trước gió.* *Courir sur son ancre: Giữ tốc độ khởi hành.* B. v. tr. 1. Đuổi theo để bắt. *Courir le cerf: Đuổi theo con hươu.* V. coure. 2. THỂ Tham dự cuộc chạy thi. *Courir le marathon: Chạy maratông.* *Courir le prix de l'Arc de Triomphe: Tham gia chạy giải Khái hoàn môn.* 3. Đi qua, đi khắp. *Courir le monde: Đi khắp thế giới.* ▷ Thường đến. *Courir les bals: Thường đến với các vũ hội.* —Thân *Courir les rues: Tâm thường quá, đâu chả có, ai cũng biết.* *Des occasions comme celle-ci, ça ne court pas les rues: Những trường hợp thế này đâu phải ai cũng biết.* 4. Ra công tìm kiếm. *Courir les honneurs: Tìm kiếm vinh quang.* ▷ Thân *Courir les filles, les garçons: Chạy theo gái, theo trai.* 5. Bị đe dọa bởi, phơi bày. *Courir un risque, un danger: Bị đe dọa trước điều rủi ro, hiểm họa.*

courlis [kɜʁli] n. m. Chim dẻ mỏ cong. *Courlis cendré: Chim dẻ xám (vùng đồng lầy châu Âu).*

couronne [kɜʁɔn] n. f. 1. Vòng hoa đội đầu. *Couronne de lauriers, de fleurs: Vòng nguyệt*



quế, vòng hoa. *La couronne de fer des rois lombards*: Vòng hoa sắt của những vua Lombardi. - *Couronne d'épines*: Vòng gai (đội trên đầu chúa Giêsu). *Couronne héraldique*: Vành huy hiệu. ▷ *Triple couronne*: Mũ ba vòng của giáo hoàng. 2. Uy quyền, ngai vàng, vương quyền. *L'héritier de la couronne*: Người thừa kế ngai vàng. ▷ *Vương quốc*. *Duché réuni à la Couronne*: Đất phong quy tụ trong vương quốc. 3. Vòng tròn, vành tròn. *Couronne funéraire*: Vòng hoa tang. ▷ *En couronne*: Thành vòng. *Pain en couronne*: bánh vòng. ▷ *Ôtô Bánh răng*. ▷ *THIÊN Nhật hoa*. ▷ *TOÀN Couronne circulaire*: Hình vành khăn. ▷ *QUẢN Thành lũy xây hình bán nguyệt*. 4. *Par anal*. Lễ thí phát, sự thí phát (gột tóc trên đầu). 5. *GPHÁU Thân răng*. ▷ *PHÁU Cái chup răng (để bảo vệ răng)*. 6. *ĐỘNG Vành chân ngựa (trên móng)*. 7. *THỰC Vành hoa*. 8. *Kỷ Khổ giấy 46 x 36*. 9. *Đồng curon (đơn vị tiền tệ Bắc Âu)*. *La couronne danoise*: Đồng curon Đan Mạch.

couronné, ée [kuruɔne] adj. 1. Đăng quang; lên ngôi. *Tête couronnée*: Vua chúa, quốc vương. 2. *Bóng Được thưởng*. *Ouvrage couronné par l'Académie française*: Tác phẩm được giải thưởng Viện Hàn lâm Pháp. 3. *Couronné de*: Bao quanh bởi. *Colline couronnée de verdure*: Ngon đồi bao bọc bởi cây xanh. 4. *Cheval couronné*: Ngựa bị thương ở gối. - *Par ext.* (nói về người). *Avoir le genou couronné*: Bị thương, toét đầu gối. ▷ *Cerf couronné*: Hươu có gạc nhiều nhánh.

couronnement [kuruɔnmw] n. m. 1. Lễ đăng quang; lên ngôi. 2. *KTRÚC Đỉnh, đầu cột, chòm tường có trang trí phù điêu*. 3. *Y THU Vết thương ở đầu gối ngựa*. 4. *Bóng Le couronnement de*: Đỉnh cao, sự kết thúc. *C'est le couronnement de sa carrière*: Đó là đỉnh cao sự nghiệp của anh ta.

couronner [kuruɔne] v. tr. [1] 1. Đặt vòng (nguyệt quế) lên đầu ai. 2. Tôn làm vua. 3. Trao giải, phần thưởng. *Couronner le vainqueur, un ouvrage*: Trao giải cho người thắng, cho tác phẩm. 4. Tôn lên, làm tôn vẻ đáng. *Un entablement couronne l'édifice*: Một kiến trúc mũ cột làm tôn vẻ đáng tòa lâu đài. 5. *Bóng Hoàn thành, làm vẻ vang*. *Le succès a couronné son entreprise*: Kết quả thành công đã làm vẻ vang xí nghiệp của ông ấy.

couros hay **kouros** [kuruɔs] hay **koros** [kuruɔs] n. m. Tượng nam khỏa thân.

courre [kur] v. tr. (chỉ dùng ở thể infinitif). *SẢNDỒN Đuổi theo (một con thú)*. *Courre le cerf*: Săn đuổi con hươu. ▷ *Chasse à courre*: cuộc săn đuổi.

courrier [kuruje] n. m. 1. Tổ Người tiếp chuyển thư. 2. tổ Nhân viên thư tín. -Mỗi Người

chuyển thư, bưu tá, liên lạc viên. 3. Phương tiện vận chuyển thư tín. *Courrier maritime, aérien*: Chuyển thư hàng không, tàu thủy. ▷ *HKHÔNG Court-courrier, moyen-courrier, long-courrier*: Máy bay chở thư đường ngắn, đường vừa, đường dài. 4. Bưu phẩm (báo chí, thư tín). *Faire, lire son courrier*: Gửi, đọc các thư tín. *Le courrier partira à 17 heures*: Bưu phẩm sẽ chuyển đi lúc 17 giờ. 5. Tên một số mục thường xuyên trên báo. *Le Courrier de N*: Mục của N... *Le courrier des spectacles*: Mục sân khấu.

courriériste [kurjerist] n. Người giữ chuyên mục. Đồng chroniqueur.

courroie [kurwa] n. f. Cua roa, đai truyền. *Courroie de cuir, de caoutchouc, de nylon*: Cua roa bằng da, cao su, nylông. ▷ *Kỷ Courroie de transmission*: Dây đai truyền lực.

courroucer [kuruɔse] v. tr. [14] *Văn Làm nổi cáu, nổi cơn thịnh nộ*.

courroux [kuru] n. m. Văn Sự cáu giận. *Craignez mon courroux*: Hãy coi chừng tôi giận! *Les flots en courroux*: Những cơn phong ba.

1. cours [kur] n. m. I. 1. Dòng chảy. *Le cours rapide d'un torrent*: Dòng chảy xiết của con thác. *Remonter, descendre le cours d'une rivière*: Ngược dòng, xuôi dòng. ▷ *Cours d'eau*: Suối, sông. ▷ *Bóng Donner libre cours à*: Không ngăn cản. *Donner libre cours à ses larmes, à sa fureur, à ses sentiments*: Mặc cho nước mắt chảy, mặc cho cơn giận dữ, mặc cho tình cảm chan chứa. 2. Độ dài sông. *Le Rhône n'est pas navigable sur tout son cours*: Sông Rôn không thông thương được trên suốt độ dài của nó. 3. Hành trình của các thiên thể. *Le cours du soleil*: Hành trình của mặt trời. 4. Quá trình diễn biến, tiến trình. *Le cours des affaires*: Tiến trình công việc. *Nous avons dû nous arrêter en cours de route*: Chúng tôi buộc phải dừng lại dọc đường. "... Et vous, heures propices, / Suspendez votre cours" (Lamartine): "Và người, những giờ khắc thuận lợi / hãy ngừng trôi". II. TÀI 1. Thời giá, thị giá. *Monnaie à cours légal*: Tiền theo thời giá chính thức (theo pháp định). - *Monnaie à cours forcé*: Tiền theo thời giá, tỉ giá thả nổi (cưỡng chế). ▷ *Avoir cours*: Thông dụng, lưu hành. *Ces vieilles pièces n'ont plus cours*: Đồng tiền cổ này không lưu hành nữa. - *Bóng Ce genre de comportement n'a pas cours ici*: Kiểu cách ứng xử này không được dùng ở đây. 2. Giá chuyển đổi, tỉ giá. *Cours de la Bourse*: Giá chứng khoán. - *Cours du change*: Giá hối đoái. III. 1. Giáo trình; bài học. *Cours d'histoire, de français*: Giáo trình lịch sử, giáo trình tiếng Pháp. *Cours par*

correspondance: Giáo trình hàm thụ. ▷ *Chargé de cours*: Giảng viên đại học. 2. Tác phẩm chứa nhiều bài giảng. *Le "Cours de philosophie positive" d'Auguste Comte*: "Giáo trình triết học thực chứng" của Ôguyxto Côngto. 3. Cấp giáo dục, lớp. *Cours préparatoire, élémentaire, moyen, supérieur*: Lớp dự bị, lớp sơ đẳng, lớp bốn, lớp năm.

2. cours [kur] n. m. *Navigation au long cours*: Hành trình đường dài. ▷ *Capitaine au long cours*: Thuyền trưởng đường dài.

3. cours [kur] n. m. Đường phố có cây. *Le cours Albert-Ier*: Đường Anbe I (ở Paris).

course [kurs] n. f. 1. Cuộc chạy. *Course rapide*: Cuộc chạy nhanh. *Rejoindre qqn à la course*: Chạy đuổi theo ai. ▷ *Thần Être dans la course*: thông tỏ, hiểu. 2. THỂ Cuộc chạy thi, chạy đua tốc độ. *Course à pied*: Cuộc thi chạy bộ. *Course cycliste, automobile*: Cuộc đua xe đạp, xe ô tô. ▷ *Absol. Les courses*: Đua ngựa. *Jouer aux courses*: Đánh cá ngựa. 3. Du hành, hành trình, cuộc đi. *Une course de trois kilomètres*: Một cuộc hành trình ba cây số. 4. Kĩ Quảng đường đi bởi một vật chuyển động. *La course d'un piston*: Đường chạy của pittông (khoảng vận chuyển). 5. Sự vận hành; trôi đi, tiến tới. *Le temps emporte tout dans sa course*: Thời gian mang theo tất cả trong tiến trình của nó. 6. Chạy vạy. *Garçon de courses*: Kê chạy việc. ▷ Đi chợ, mua sắm. *Faire une, des courses*: Chạy chợ; đi mua sắm. 7. *La Guerre de course*: Chiến tranh cướp biển. *Armer un vaisseau en course*: Vũ trang cho một tàu cướp biển. V. *corsaire*.

course-croisière [kurskrwazje] n. f. Ra khơi; viễn hành (bằng thuyền buồm). *Des courses-croisières*: Những chuyến viễn hành bằng thuyền buồm.

coursier, ière [kursje, je] n. 1. Người chạy hàng; người chuyển hàng. Đồng *commissionnaire*. 2. n. m. Văn Ngựa thi, ngựa chiến. *Un fougueux coursier*: Một con ngựa thi hăng máu.

coursive [kursiv] n. f. Hành lang, lối đi dọc tàu thủy.

courson V. *courçon*.

1. court, courte [kur, kurt] adj., n. và adv. I. adj. 1. Ngắn. *La droite est le plus court chemin d'un point à un autre*: Đường thẳng là đường ngắn nhất từ điểm này qua điểm khác. *Des cheveux courts*: Bọn tóc ngắn. *Vêtement trop court*: Quần áo quá ngắn. Trại long. 2. Không kéo dài; ngắn ngủi. *Les nuits d'été sont courtes*: Đêm mùa hạ ngắn ngủi. *Une courte harangue*: Diễn từ ngắn. Đồng *bref*. ▷ *Avoir la mémoire courte*: Có trí nhớ kém. 3. Ngắn hạn. *Échéance à court terme*: Kỳ

hạn ngắn. ▷ *Avoir la vue courte*: Cận thị. Bồng Thiển cận, kém sáng suốt, hẹp hòi. 4. Không đủ; thiếu. *Un diner un peu court*: Bữa ăn hơi thiếu. "C'est un peu court, jeune homme" (E. Rostand): "Không đủ đâu, chàng trai ạ". II. n. m. Bộ đồ ngắn. *Le court n'est plus à la mode*: Bộ đồ ngắn, không còn là một nữa. ▷ *Au (plus) court*: Bằng con đường ngắn nhất. Bồng Bằng cách nhanh nhất. *Régler une difficulté en coupant au plus court*: Giải quyết khó khăn một cách nhanh nhất. III. adv. 1. Rút ngắn. *Attacher court un animal*: Buộc ngắn dây xích con vật. 2. Đột ngột, bất ngờ. *S'arrêter, tourner court*: Dừng lại, quay lại đột ngột. *Couper court aux discussions*: Cắt ngang cuộc thảo luận. ▷ *Demeurer, rester court*: Sừng sờ. 3. Être à court de: Thiếu, không có. *Être à court d'argent, d'arguments*: Túng tiền, thiếu lập luận. 4. De court: Bất ngờ; bất chợt. *Prendre qqn de court*: Bắt gặp ai bất chợt. 5. *Tout court*: Chấm hết, không thêm gì nữa. *Lui l'aime bien, mais elle, l'aime tout court*: Nó rất yêu cô ta; nhưng cô ta thì chỉ mới yêu nó thôi.

2. court [kur, kɔrt] n. m. THỂ Sân quần vợt.

courtage [kurtaz] n. m. 1. Nghề môi giới. ▷ THƯƠNG Bán chào tại nhà. *Les grosses encyclopédies sont vendues par courtage*: Những cuốn bách khoa toàn thư lớn được bán chào tại nhà. 2. Môi giới chúng khoán. *Frais de courtage*: Hoa hồng cho môi giới.

courtaud, aude [kurto, ɔd] n. và adj. 1. n. m. Ngựa; chó cắt tai cắt đuôi. 2. adj. Thân Lùn, mập. *Un paysan courtaud*: Một nông dân lùn mập.

court-bouillon [kurbujɔ̃] n. m. ÉP Nước dùng có dấm, rượu và gia vị. *Des courts-bouillons*: Những loại nước dùng có gia vị.

court-circuit [kursirkɥi] n. m. Chập mạch, đoản mạch. *Des courts-circuits*: Những sự cố đoản mạch.

court-circuiter [kursirkɥite] v. tr. [1] 1. ĐIỂM Làm đoản mạch, chập mạch. 2. Bồng Loại bỏ trung gian, đi tắt. *Mode de distribution qui court-circuite les filières commerciales habituelles*: Phương thức phân phối loại bỏ các trung gian thương mại thông thường.

courtepointe [kurtəpwɛt] n. f. Chấn phủ giường chấn bông.

courtier, ière [kurtje, je] n. Người môi giới bán hàng. *Courtier d'assurances de change, d'affrètement*: Người môi giới bảo hiểm, hối đoái, thuê tàu.

courtillière [kurtilje] n. f. Dế dũi. Đồng *taupe-grillon*.

courtine [kurtin] n. f. 1. Cũ Diềm giường, diềm lều. 2. Tường thành nổi liên tháp.



courtisan [kurtizã] n. m. 1. Triều thần, thị thần. 2. Kê xu nịnh, nịnh thần. *Un vil courtisan: Một kẻ xu nịnh hạ tiện.* > Adj. *Esprit courtisan: Đầu óc xu nịnh, bộ đồ.*

courtisane [kurtizan] n. f. Đi quý phái. *Les courtisanes grecques: Bọn đi điếm quý phái Hy Lạp.*

courtisanerie [kurtizanri] n. f. Hiếm Thói xu nịnh hèn hạ.

courtiser [kurtize] v. tr. [1] Xu nịnh; tán tỉnh. *Courtiser les grands: Xu nịnh kẻ quyền thế.* > *Courtiser une femme: Tán tỉnh một người đàn bà.*

court-jointé, ée [kurzwẽtẽ] adj. Ngựa ngắn chân. *Des chevaux court-jointés: Những con ngựa chân ngắn.*

court-jus [kurʒy] n. m. Ngian Đồng court-circuit. *Des courts-jus: Những sự cố đoản mạch.*

courtois, oise [kurtwa, waz] adj. 1. Lịch thiệp, nhã nhặn. *Se montrer courtois: Tỏ ra lịch thiệp.* *Des paroles, des manières courtoises: Những lời lẽ, cử chỉ lịch thiệp.* Đồng affable, aimable, civil, poli. 2. Văn chương phong nhã, cao thượng (thời Trung cổ). *Amour courtois: Tình yêu cao thượng.* *Littérature, roman courtois: Văn học, tiểu thuyết phong nhã.* 3. *Armes courtoises: Vũ khí bịt đầu (cho khỏi bị thương).* > Bông *Lutter à armes courtoises: Tranh tài bằng thanh.*

courtoisement [kurtwazmã] adv. Một cách lịch sự, nhã nhặn.

courtoisie [kurtwazi] n. f. Sự lịch thiệp, nhã nhặn. *Traiter qqn avec courtoisie: Đối xử với ai một cách lịch thiệp.* *Merci de votre courtoisie: Cảm ơn sự lịch thiệp của anh.*

court-vêtu, ue [kurvety] adj. Mặc quần áo ngắn. *Des femmes court-vêtues: Những người phụ nữ ăn mặc hở hang.*

couru, ue [kury] adj. 1. Ham thích, thời thượng; được hâm mộ. *Un spectacle couru: Một vở trình diễn rất được ưa chuộng.* 2. *Thần C'est couru: Rất chắc.*

couscous [kuskus] n. m. Món cút cút Bắc Phi (lúa mạch hấp ăn với rau, thịt và nước dùng).

cousette [kuzet] n. f. Thân Cô thợ khâu.

couseur, euse [kuzœr, œz] n. Thợ khâu. > N. f. Thợ đóng sách.

1. **cousin** [kuzẽ] n. m. Muối vắn.

2. **cousin, ine** [kuzẽ, in] n. Anh em họ (con chú, bác, cô, dì...). *Cousin germain: Con chú bác, con cô dì.* *Cousin issu de germain: Cháu chú, cháu bác, cô, dì...*

cousinage [kuzinaʒ] n. m. Lỗi thời 1. Quan hệ anh em họ. 2. Họ hàng. *Inviter tout le cousinage: Mời tất cả họ hàng.*

cousiner [kuzine] V. intr. [1] Lỗi thời Là anh chị em họ hàng. > Xem như anh chị em họ. *Elle cousine beaucoup: Cô ta giữ quan hệ họ hàng rộng rãi.* > Bông *Đi lại, quan hệ, thân thiết.* *Elles ne cousinent guère ensemble: Các cô ấy ít quan hệ với nhau.*

coussin [kusẽ] n. m. 1. Gối, gối đệm, gối dựa. *Coussins de canapé: Gối đệm tràng kỷ.* *Être calé avec des coussins: Kê gối ngồi.* 2. *Kỷ Coussin d'air: Đệm không khí.*

coussinet [kusinẽ] n. m. 1. Gối đệm nhỏ. *Coussinet de selle: Gối đệm yên ngựa.* 2. *KTRÚC Các gối cuộn đầu cột.* 3. *ĐỘNG U đệm gan bàn chân.* 4. *Kỷ Đệm đường sắt.* 5. *Kỷ Đệm trục quay, gối đệm.*

cousu, ue [kuzy] adj. Khâu lại, ghép bằng đường khâu. *Rideaux cousus à la machine: Rèm cửa khâu máy.* > *Thân Cousu main: Khâu tay.* -*Ngian Du travail cousu main: Làm kỹ; hạng nhất, thượng hạng.* > Bông *Thân Cousu d'or: Rất giàu, nút đồ đồ vách.* > Bông *Une ruse cousue de fil blanc: Một mưu mô thô thiển (không lừa được ai).* > *Garder bouche cousue: Ngậm miệng; giữ im lặng.* *Motus et bouche cousue! Hãy im lặng! ngậm miệng lại!*

coût [ku] n. m. Giá. *Le coût de la vie: Giá sinh hoạt.* Đồng valeur, montant, prix.

coûtant [kutã] adj. m. *Prix coûtant: Giá mua.* *Vendre à prix coûtant: Bán vốn; không có lãi.*

couteau [kuto] n. m. 1. Con dao. *Couteau de poche, à découper, à cran d'arrêt: Dao nhíp; dao cắt; dao băm.* > Bông *Avoir le couteau sous la gorge: Bị kẻ dao vào cổ; bị dọa nạt.* > *Être à couteaux tirés avec qqn: Cừu địch với ai.* 2. *Kỷ Dụng cụ cắt.* *Couteau de vitrier, de maçon, de peintre: Dao thợ kính, dao thợ nề, dao họa sĩ.* *Peindre au couteau: Vẽ bằng dao vẽ (son dầu).* > *Le couteau de la guillotine: Dao máy chém.* *Je le jurerais la tête sous le couteau (hay j'en mettrais ma tête à couper): Tôi thề độc rằng.* 3. *Dao cùn, trục cùn.* 4. *Trai biển (ở bờ biển, vỏ hẹp và dài).*

couteau-scie [kutosi] n. m. Dao răng cưa. *Des couteaux-scies: Những con dao răng cưa.*

coutelas [kutlo] n. m. 1. Đoàn kiếm, mã tấu. 2. Dao phay, dao bầu.

coutelier, ière [kutelje, jẽr] n. Người làm (bán) dao, kéo.

coutellerie [kutelri] n. f. 1. Nghề làm dao, bán dao, kéo. 2. Hàng bán dao, kéo. -*Đồ dao kéo.*

côûter [kute] I. v. intr. và tr. indir. [1] 1. Giá phải trả. *Ce vase coûte cent francs: Cái bình này giá 100 phrăng.* *Objet qui coûte cher: Vật giá đắt.* *Les milliers de francs que*

cette maison m'a coûté: Cái nhà này tôi phải trả hàng ngàn phrăng. - Absol. Đắt giá. Un luxe qui coûte: Sự sang trọng phải trả giá đắt. 2. Tốn, tốn kém. Son procès lui a coûté cher: Vụ án tốn kém cho nó khá nhiều. 3. Bông Đòi hỏi phải trả giá; đáng giá; khó. Son impudence lui coûtera cher: Sự khinh suất khiến hắn phải trả giá đắt. Il n'y a que le premier pas qui coûte: Chỉ những bước đầu tiên là khó. > Coûte que coûte: Bằng mọi giá. II. v. tr. Gây ra (khó nhọc, mất mát). Les peines que ce travail m'a coûtées: Công việc này đã gây cho tôi nhiều khó nhọc.

couteusement [kutøzm] adv. Đắt, một cách đắt giá, tốn tiền. *Être couteusement vêtue: Ăn mặc tốn kém, đắt tiền.*

couteux, euse [kutø, øz] adj. 1. Tốn kém. *Un voyage couteux: Một cuộc du hành tốn kém. 2. Bông Nhiều tốn thất, đắt. Une victoire coûteuse: Một chiến thắng quá đắt.*

coutil [kutil] n. m. Vải chéo nhẵn. *Coutil de lin, de coton: Vải chéo bằng gai, bông.*

coudre [kutʁ] n. m. NÔNG Dao cày (đặt trước lưỡi cày).

coutume [kutym] n. f. 1. Tập quán; thói quen. *Respecter les coutumes d'un pays: Tôn trọng tập quán một xứ sở. La coutume veut que vous fassiez un vœu: Tập quán ở đây là phải nêu ra một ước nguyện. Đồng tradition. > Les us et coutumes: Phong tục, tập quán. 2. Thói quen cá nhân. Il a coutume de faire une sieste après le déjeuner: Nó có thói quen ngủ một giấc sau bữa trưa. > Prov. Une fois n'est pas coutume: Một lần chưa làm thành thói quen; một lần chẳng chết ai. > De coutume: Thông thường, thường lệ. Il est aussi gai que de coutume: Anh ta vui như thường lệ. 3. LUẬT Luật nảy sinh từ lệ thường. La coutume était autrefois l'une des sources du droit français: Tập quán là nguồn gốc của luật nước Pháp thời xưa. Pays de coutume et pays de droit écrit: Xứ sở của tập quán (vùng trung và bắc Pháp) và của luật pháp (vùng phía nam). 4. Sách hướng dẫn về tập quán một xứ sở, luật lệ.*

coutumier, ière [kutymje, jɛr] adj. 1. Có thói quen làm gì. *Ne vous inquiétez pas de son silence, il est coutumier du fait: Đừng lo lắng vì sự yên lặng của ông ta; thói quen của ông ta là vậy. 2. Thường; thông thường; thường ngày. Les occupations coutumières: Những bận rộn thông thường. 3. Thuộc tập quán. Droit coutumier: Luật lệ; luật theo tập quán. > N. m. Sách hướng dẫn tập quán. Les coutumiers de Normandie: Sách về tập quán vùng Normandy.*

coutumièrement [kutymjɛrm] adv. Theo tập quán.

couture [kutyʁ] n. f. 1. Sự may; việc khâu vá. *Faire de la couture: Làm nghề may khâu; may. Des points de couture: Đường may, khâu; mũi khâu. 2. Kỹ thuật, nghệ thuật may. Cours de couture: Lớp dạy may. Maison de couture: Nhà may cao cấp. > Haute couture: Nhà tạo mẫu thời trang. 3. Đường khâu; đường may. Couture de pantalon: Đường may quần. Couture anglaise: Đường may kiểu Anh. Coutures apparentes: Đường may nối. 4. Bông Sẹo dài.*

couturé, ée [kutyʁe] adj. Đầy sẹo. *Visage couturé: Mặt đầy sẹo.*

couturier [kutyʁje] n. m. 1. thợ may (quần áo nữ); thợ khâu. *Collections des grands couturiers parisiens: Các nhà may nữ nổi tiếng Paris. 2. GPHÁU Cơ dùi (nối chân với dùi và dùi với háng).*

couturière [kutyʁjɛr] n. f. 1. thợ khâu, thợ may đồ phụ nữ. *Aller chez sa couturière pour un essayage: Tôi nhà may để thử quần áo. 2. SKHÁU Répétition des couturières, ou couturière: Buổi diễn tập cuối để sửa lại y phục hóa trang.*

couvage [kuvaz] n. m. hay **couvaison** [kuv(ə)zɔ̃] n. f. 1. Sự ấp trứng. 2. Thời gian ấp trứng.

couvain [kuvɛ̃] n. m. 1. Ổ trứng; bọc trứng của côn trùng. 2. Tổ ong; trứng, nhộng trong tổ ong.

couvaison V. couvage.

couvée [kuvɛ̃] n. f. Ổ trứng ấp. *-Par ext. Vật mới nở từ trứng. Une poule et sa couvée: Con gà mái và bầy con mới nở. "Adieu veau, vache, cochon, couvée!" (La Fontaine): "Thôi vĩnh biệt bê, bò, lợn, gà ấp mới nở". - Bông Gia đình đông con.*

couvent [kuvɑ̃] n. m. 1. Tu viện; nhà dòng. *Entrer au couvent: Nhập tu viện. > Tập thể tu viện. Tout le couvent était rassemblé: Cả tu viện đã tụ tập. 2. Ký túc xá nữ sinh trường dòng.*

couventine [kuvɑ̃tin] n. f. Nữ tu sĩ, hay nữ sinh trường dòng.

couver [kuvɛ̃] I. v. tr. [1] Ấp trứng. *Une poule qui couve ses œufs: Gà mái ấp trứng. 2. Bông Săn sóc, nuôi dưỡng. Cette mère couve ses enfants: Người mẹ này nuôi dưỡng con cái. > Thân Couver des yeux: Không rời mắt khỏi. 3. Bông Ấp ủ ý đồ, âm mưu. Couver de mauvais desseins: Ấp ủ ý đồ xấu. Đồng, Thập Nghiến ngầm. 4. Couver une maladie: U bệnh. II. v. intr. Âm ỉ, sắp bùng lên. *Le feu couve sous la cendre: Lửa âm ỉ dưới tro. Le mécontentement couvait: Sự bất bình âm ỉ.**

couvercle [kuvɛʁkl] n. m. Nắp đậy, vung.

1. couvert, erte [kuvɛʁ, ɛʁt] adj. 1. Có che, đậy, lợp. *Maison couverte en ardoises: Nhà*

lốp bằng đá đen. 2. Ăn mặc. *Être bien, chaudement couvert*: Ăn mặc chỉnh tề, ăn mặc ấm áp. -Cố đội mũ, nón. *Je vous en prie, restez couvert*: Xin anh cứ đội mũ. 3. *Couvert de*: Đầy những...; phủ đầy... *Un arbre couvert de fruits*: Một thân cây đầy trĩu quả. *Un vêtement couvert de taches*: Quần áo đầy vết bẩn. -Bóng *Être couvert de dettes*: Nợ địa như chúa chổm. 4. Che kín, lấp đầy. *Un ciel couvert*: Trời đầy mây. *Sa voix fut couverte par le brouhaha*: Tiếng của nó bị chìm trong sự ồn ào. > *Parier à mots couverts*: Nói kiểu úp mở. 5. Được bao che. *Il est couvert par ses supérieurs*: Nó được cấp trên bao che.

2. couvert [kuvɛʁ] n. m. I. 1. Vật che phủ, mái ấm. *Le vivre et le couvert*: Ăn và ở. 2. Bóng che. *Se réfugier sous le couvert d'un bois*: Nấp dưới bóng cây rừng. 3. *À couvert (de)*: Được che chở, không sợ nguy hiểm. *Se mettre à couvert de la pluie*: Đứng để tránh mưa. *Être à couvert*: Được che chở. 4. *Sous couvert de*: Dưới bóng, dưới lớp vỏ. *Sous couvert de littérature, il ne fait que du commerce*: Núp bóng văn chương, anh ta chỉ làm thương mại. 5. *Sous le couvert de*: Trong danh nghĩa của ai, với sự che chở của. *Sous le couvert du ministre*: Với sự che chở của Bộ trưởng. II. 1. Khăn trải bàn. *Mettre, dresser le couvert*: Bày bàn ăn; dọn tiệc. 2. Toàn bộ bát, đĩa, cốc, thìa dọn cho khách. *Ajouter un couvert*: Cho thêm một bộ đồ ăn. > Thìa, đĩa, dao... *Couverts en argent*: Bộ đồ ăn bằng bạc.

couverte [kuvɛʁt] n. f. Kỷ Men (đồ sứ).

couverture [kuvɛʁtyʁ] n. f. I. 1. Lốp, bọc, lớp phủ. 1. XƯNG Mái che. *Couverture de tuiles, d'ardoises, de zinc*: Mái ngói, mái đá đen, mái kẽm. 2. Chăn, mền. *Border les couvertures*: Viên chăn. *Couverture chauffante*: Chăn ấm (có sưởi). > Bóng, Thân *Tirer la couverture à soi*: Dành phần hơn cho mình. 3. Vỏ bọc. *Couverture toilée*: Vỏ bọc vải. II. Bóng 1. Vật che phủ; vỏ bọc; danh nghĩa. *Commerce qui n'est qu'une couverture pour dissimuler un trafic illicite*: Buôn bán chỉ là vỏ bọc để che giấu sự buôn lậu bất chính. 2. TÀI THƯƠNG Sự bảo hành (cho việc trả nợ); sự bảo hành thanh toán. 3. *Couverture sociale*: Bảo hiểm xã hội. 4. Sự bảo đảm tin tức chính xác.

couveuse [kuvøz] n. f. và adj. 1. Mái ấp. *Une bonne couveuse*: Một mái ấp tốt. Adj. *Une poule couveuse*: Gà mái ấp. 2. Lò ấp. 3. Lòng ấp (cho trẻ thiếu tháng); lòng kính.

couvi [kuvɪ] adj. m. Trúng ung.

couvoir [kuvwar] n. m. Nhà ấp trứng.

couvre-chef [kuvʁɔʃɛf] n. m. Cũ hay Đũa Mũ, nón đội đầu. *Des couvre-chefs*: Những mũ, nón.

couvre-feu [kuvʁɔfø] n. m. 1. Hiệu lệnh tắt lửa. *Sonner le couvre-feu*: Điểm giờ tắt đèn lửa. 2. Luật giới nghiêm. *Des couvre-feux*: Luật giới nghiêm.

couvre-lit [kuvʁəli] n. m. Khăn phủ giường. *Des couvre-lits*: Những tấm khăn phủ giường.

couvre-nuque [kuvʁənyk] n. m. Cái che gáy. *Des couvre-nuques*: Những khăn che gáy.

couvre-objet [kuvʁəbɔʒɛ] n. m. Tấm kính phủ mẫu (để soi kính hiển vi). *Des couvre-objets*: Các tấm kính phủ mẫu.

couvre-pied hay **couvre-pieds** [kuvʁəpjɛ] n. m. Tấm chắn phủ giường. *Des couvre-pieds*: Những tấm chắn phủ giường.

couvre-plat [kuvʁəpla] n. m. Vùng úp đĩa; chuông úp. *Des couvre-plats*: Những chuông úp đĩa.

couvreur [kuvʁœʁ] n. m. thợ lợp mái.

couvrir [kuvʁiʁ] I. v. tr. [35] 1. Phủ lên, trùm lên, dầy, che, lợp, bọc. *Couvrir une maison*: Lợp một mái nhà. *Couvrir un livre pour le protéger*: Bọc một cuốn sách để bảo vệ. > CHƠI *Couvrir une carte*: Đậy bài. > TÀI *Couvrir une enchère*: Bao giá (trả giá cao hơn hẳn trong cuộc đấu giá). 2. Mặc quần áo. *Couvrir ses épaules d'un châle*: Phủ vai bằng tấm khăn choàng. 3. Phủ dầy, rải dầy. *Couvrir un habit de broderies*: Phủ dầy những đường thêu trên quần áo. > Bóng *Cet incident les a couverts de ridicule*: Chuyện xảy ra khiến chúng nó thành nực cười. 4. Rải ra, phủ dầy. *Des feuilles couvrent les allées*: Lá rơi dầy ngõ. 5. Che kín, lấp. *Voile qui couvre le bas du visage*: Mang che kín phần dưới mặt. 6. Che chở, bảo vệ. *Couvrir qqn de son corps*: Lấy thân mình che cho ai. > Bóng *Couvrir qqn*: Bao che ai, bảo lãnh cho ai. -Par ext. *Couvrir les fautes d'un ami*: Che giấu lỗi lầm của bạn. > *L'amnistie a couvert ce crime*: Sự ân xá đã xóa bỏ tội ác ấy. 7. Bù lại, cân lại. *La recette ne couvre pas les frais*: Thu không bù nổi chi. > TÀI Bảo lãnh, bảo đảm cho việc trả nợ. *Couvrir un emprunt*: Bảo lãnh vay. 8. Trải qua, đi được. *Couvrir trente kilomètres en une heure*: Đi được 30 km một giờ. 9. Nhảy, phủ. *Étalon qui couvre une jument*: Con ngựa đực giống nhảy con cái. 10. Đảm bảo tin tức. *Un envoyé spécial couvre l'événement*: Một đặc phái viên đảm bảo tin tức về sự kiện. II. v. pron. 1. Ăn mặc. *Se couvrir chaudement*: Mặc ấm. > Đội mũ. *Couvrez-vous, monsieur*: Xin ngài đội mũ. 2. Mang trên mình. *Se couvrir de bijoux*: Mang dầy đồ trang sức. -Bóng *Se couvrir de gloire, de honte*: Mang vinh quang,

nhục nhã. 3. Che giấu, ẩn sau. *Se couvrir des apparences de la vertu: Ẩn sau những vẻ ngoài của đạo đức. Se couvrir d'un prétexte: Ẩn sau một cớ; viện cớ.* ▷ *Le ciel se couvre: Trời phủ đầy mây.* 4. Ẩn; nắp sau. *Se couvrir d'un bouclier: Nấp sau một lá chắn.* Bông Bảo đảm, giữ gìn. *Il s'est bien couvert contre un tel risque: Nó đã giữ gìn cẩn thận khỏi mọi rủi ro như vậy.*

covalence [kovaˈlɑ̃s] n. f. HOÁ Đồng hóa trị.

covalent, ente [kovaˈlɑ̃, ɑ̃t] adj. (Thuộc) đồng hóa trị. *Liaison covalente: Tương quan đồng hóa trị.*

covariance [kovaˈrjɑ̃s] n. f. TOÁN, THKẾ Hiệp biến (giá trị ứng với tương quan lớn hoặc nhỏ nhất giữa hai biến số).

covariant, iante [kovaˈrjɑ̃, jɑ̃t] n. m. và adj. 1. n. m. TOÁN, THKẾ Hiệp biến. 2. adj. (Thuộc) hiệp biến.

covendeur, euse [kovaˈdœʁ, øz] n. m. LUẬT người cùng đứng tên bán; cộng đồng chủ bán.

cover-girl [kɔvœʁgœʁl] n. f. Người chụp ảnh mẫu bìa báo. *Des cover-girls: Những cô người mẫu bìa báo.*

cow-boy [kɔbɔk] hay [kɔwbɔj] n. m. Người chăn bò; cao bồi. *Des cow-boys: Những tay cao bồi.*

cowper [kupaʁ] n. m. KIM Lò thu nhiệt; lò gió nóng.

cow-pox [kopɔks] n. m. Bệnh đậu bò.

coxal, ale, aux [kɔksal, ɔ] adj. GPHÁU (Thuộc) háng. *Os coxal: Xương chậu.*

coxalgie [kɔksalʒi] n. f. 1. Đau khớp háng. 2. Lao khớp háng.

coxalgique [kɔksalʒik] adj. (Thuộc) về bệnh lao khớp háng. ▷ Adj. và n. Người bệnh lao khớp háng.

coxaplane [kɔksaplana] n. f. 1. Tật biến dạng khớp háng.

coxarthrose [kɔksartroz] n. f. 1. Tật hư khớp háng.

coxo-fémoral, ale, aux [kɔksɔfemɔʁal, ɔ] adj. GPHÁU (Thuộc) xương háng và phần trên của xương đùi.

coyau [kojɔ] n. m. XDUNG Đuôi rui mái; khúc rui dài quá đầu tường.

coyote [kojɔt] n. m. Chó sói đồng cỏ Bắc Mỹ.

c.q.f.d. [sekɥɛfde] Abrév. de *ce qu'il fallait démontrer*. viết tắt: đó là điều phải chứng minh.

Cr HOÁ ký hiệu của Crôm.

crabe [krab] n. m. 1. Con cua. *-Crabe des cocotiers: cua dừa (vùng Polynésie).* 2. Bông *Panier de crabes: Giỏ cua: nhóm những người*

lục đục chỉ muốn hại lẫn nhau. 3. Bông *Marcher en crabe: Đi ngang.*

crabier [krabje] n. m. Tên chỉ chung các giống chim và thú ăn cua.

crabot [krabo] hay **clabot** [klabo] n. m. KỸ Khớp cam.

crabotage [krabɔtaʒ] hay **clabotage** [klabɔtaʒ] n. m. KỸ Sự nối bằng khớp cam.

craboter [krabɔte] hay **claboter** [klabɔte] v. tr. [1] Nối bằng khớp cam.

crabs hay **krabs** [krabs] hay **craps** hay **kraps** [kraps] n. m. Trò chơi xúc xắc.

crac [krak] interj. Tiếng gậy; tiếng rắc. *Crac! la branche casse: Rắc! cành cây đã gãy. Et crac, il disparut!: Hấp, nó biến mất.*

crachat [kraʃa] n. m. 1. Bãi nhổ; đơm. → Đơm expectation. *Crachat hémoptysiqne: Đơm có máu. Crachat rouille: Đơm vàng.* 2. Bông, Thân Huân chương cao cấp.

craché, ée [kraʃe] adj. Bông, Thân Giống hệt. *Cet enfant, c'est son père tout craché, c'est le portrait craché de son père: Đứa trẻ này giống y hệt cha nó, đó là chân dung y hệt của cha nó.*

crachement [kraʃmɑ̃] n. m. 1. Sự nhổ; khạc. *Crachement de sang: Khạc ra máu.* 2. Bông Sự phụt ra, phun ra. *Des crachements de flammes: Sự phun ra lửa. Les crachements d'une mitrailleuse, d'un volcan: Tiếng khạc lửa của súng máy, của núi lửa.* 3. Tiếng nhiều của máy thu thanh.

1. cracher [kraʃe] I. v. tr. [1] 1. Khạc, nhổ. *Cracher du sang: Khạc ra máu.* ▷ Bông *Cracher des injures: Phun ra những lời độc địa chửi rủa.* 2. Ngian Nhả tiền ra. *Il a craché pas mal de fric: Nó phái nhả ra khá nhiều tiền.* 3. Bông Phụt ra ngoài, phun. *Les volcans crachent du feu: Núi lửa phun.* II. v. intr. 1. Phì nước bọt, đờm dãi. 2. Bông, Thân *Cracher sur une chose, sur qqn: Khinh cái gì; khinh ai.* 3. *Plume, stylo qui crache: Ngòi bút, bút máy tung tóe mực.* 4. Kêu lọc xọc. *Un vieux poste de radio qui crache: Máy thu thanh cũ kêu lọc xọc.*

2. cracher (se) hay crasher (se) [kraʃe se] v. pron. [1] Thân Nhào (máy bay nhào xuống đất; ô tô nhào khỏi đường).

cracheur, euse [kraʃœʁ, øz] n. và adj. 1. Hiếm Kể hay khạc nhổ bừa bãi. 2. n. *Cracheur de feu: Súng phun lửa.*

crachin [kraʃɛ̃] n. m. Mưa phùn.

crachiner [kraʃine] v. impers. [1] Mưa phùn. *Il crachine: Trời mưa phùn.*

crachoir [kraʃwaʁ] n. m. 1. Ống nhổ. 2. Bông, Thân *Tenir le crachoir: Nói liên hồi, liến thoắng.* *-Tenir le crachoir à qqn: Nghe ai nói liên hồi.*

crachotement [krafɔtmã] n. m. 1. Sự nhỏ vật, nhỏ luôn miệng. 2. Tiếng nhỏ vật.

crachoter [krafɔte] v. intr. [1] 1. Nhỏ vật. 2. Bỗng Tiếng khục khặc, loạt xoẹt. *Poste de radio qui crachote*: Tiếng máy thu thanh kêu loạt xoẹt.

crack [krak] n. m. 1. Ngựa non ưu tú. 2. Thân Tay cừ khôi (trong một lãnh vực). *En philo, c'est un crack*: Về triết học, hần cừ đấy! - *Faire son crack*: Làm điệu, khoe mẽ.

cracking [krakin] n. m. Kỹ Đồng craquage. Phương pháp cracking (tinh chế dầu mỏ).

craille [kre] n. f. 1. Đá phấn. *Le blanc de Meudon, le blanc de Troyes, le blanc d'Espagne sont des variétés de craie*: Phấn Modông; phấn Troay; phấn Tây Ban Nha là các loại đá phấn. 2. Phấn viết bảng.

crailleur [krajɛ] v. intr. [1] (Quạ) kêu.

craindre [krɛ̃dr] v. tr. [61] 1. E sợ, sợ hãi. *Craindre la douleur*: Sợ đau. *Ce chien craint son maître*: Con chó sợ chủ. *Il ne craint pas le ridicule*: Nó không sợ kẻ chê cười. - *Ne craindre ni Dieu ni diable*: Không sợ trời cũng chẳng sợ đất. - *Absol.* Lo ngại. *Craindre pour sa réputation*: Lo ngại cho thanh danh của nó. 2. *Craindre que* (+ subj.): Sợ rằng; e rằng. *Je crains qu'il n'arrive en retard*: Tôi sợ rằng nó sẽ đến trễ. *Il est à craindre que*: Điều đáng sợ là. *Il est à craindre qu'il ne puisse réaliser ses projets*: Sợ rằng nó không thực hiện được ý đồ. 3. *Craindre de* (+ inf.): Sợ. *Il craint d'échouer*: Nó sợ trượt kỳ thi. - *Ne pas craindre de*: Không sợ, hãy dũng cảm mà làm. *Il n'a pas craint d'intervenir*: Nó không sợ phải can thiệp. *Il n'a pas craint de mentir*: Nó không sợ phải nói dối. *Je ne crains pas de dire que...*: Tôi không sợ phải nói lên rằng..., tôi chắc chắn rằng. 4. Nhảy cảm với. *Cette plante craint le froid*: Cây này nhạy cảm với lạnh.

crainte [krɛ̃t] n. f. 1. Nỗi lo sợ, sự e ngại. *Être saisi de crainte*: Bị sợ hãi hết hồn. *La crainte du châtimement*: Nỗi sợ bị trừng phạt. 2. Loc. conj. *De crainte que*: Sợ rằng. *Ne lui dites rien, de crainte qu'il ne le répète*: Đừng nói gì với nó, sợ rằng nó sẽ lặp lại. 3. Loc. prép. *De crainte de, crainte de, dans la crainte de*: Sợ rằng. *De crainte de se tromper*: Sợ rằng lầm lẫn.

craintif, ive [krɛ̃tif, iv] adj. 1. Sợ sệt; sợ hãi. *Un naturel craintif*: Bản chất sợ hãi. 2. Tỏ vẻ sợ hãi. *Une voix craintive*: Một giọng run sợ.

craintivement [krɛ̃tivmã] adv. Một cách sợ sệt, sợ hãi. *Parler craintivement*: Nói một cách sợ sệt.

craker [krakœr] n. m. Bánh quy giòn mềm.

crambe [krãb] hay **crambé** [krãbe] n. m. Cây cải biển.

cramer [krame] 1. v. tr. [1] Làm sém. *Cramer une pièce de viande*: Làm sém một miếng thịt. 2. v. intr. Đjian Làm cháy, rán vàng.

cramoisi, ie [kramwazi] adj. 1. Đỏ sẫm. *Une draperie cramoisie*: Dạ màu đỏ sẫm. 2. Đỏ rực. *Il était cramoisi de colère*: Nó đỏ mặt tía tai vì giận dữ.

crampe [krãp] n. f. 1. Chứng co cơ; chuột rút. *Avoir une crampe dans le bras*: Bị chuột rút cánh tay. 2. *Crampe d'estomac*: Đau thắt dạ dày.

crampon [krãpõ] n. m. 1. Kỹ Móc sắt. ▷ đinh giày (chống trượt). *Des chaussures à crampons*: Giày đinh. ▷ Vong bám (lồng ngoài bánh hơi để tăng độ bám của xe trên đường phủ băng). 2. THỰC Rễ bám; rễ móc. 3. Bông, Thân Kê bám dai. *Quels crampons, ces gens!*: Bọn bám riết này!

cramponner [krãpõne] v. tr. [1] 1. Kỹ Móc vào; bám vào. *Cramponner des fers*: Đóng móng ngựa. 2. Bông, Thân Bám riết. *Il me cramponne pour que je l'écoute*: Nó bám riết để buộc tôi phải nghe. 3. v. pron. Bám chặt. *Enfant qui se cramponne au cou de sa mère*: Đứa trẻ bám chặt cổ mẹ. ▷ Bông *Il se cramponne à ses idées folles*: Nó bám riết lấy những ý tưởng điên rồ.

cramponnet [krãpõne] n. m. Kỹ Móc khóa.

cran [krã] n. m. 1. Chốt hãm; phanh; nấc. *Couteau à cran d'arrêt*: Dao bấm có chốt hãm. ▷ *Cran de mire*: Đầu ruồi. 2. Lỗ nấc ở dây lưng. *Serrer son ceinturon d'un cran*: Thắt lưng chặt thêm một nấc. 3. Nếp uốn (tóc). *Se faire des crans*: Uốn nếp tóc. 4. Bông *Monter, baisser d'un cran*: Lên một nấc; hạ xuống một nấc. *Il monte d'un cran dans mon estime*: Nó được tôi quý mến thêm một nấc. 5. Thân Sự can đảm; quả cảm. *Avoir du cran*: Có lòng quả cảm, cương nghị. 6. Thân *Être à cran*: Sắp nổi khùng.

1. **crâne** [kron] n. m. 1. Hộp sọ. 2. Thụng Đầu. *J'ai mal au crâne*: Tôi đau đầu. Bông, Thân *Mets-toi cela dans le crâne*: Hãy nhớ điều đó trong đầu! *Bourrer le crâne à qqn*: Nhồi sọ ai.

2. **crâne** [kron] adj. Lỗ thời Bạo dạn; táo tợn. *Un crâne soldat*: Một người lính táo tợn. *Avoir l'air crâne*: Có vẻ mạnh bạo.

crânement [kronmã] adv. Lỗ thời Táo bạo. *Se conduire crânement*: Xử sự mạnh bạo.

crâner [krone] v. intr. [1] Thân Làm vẻ bạo dạn, cứng cỏi.

crânerie [kronri] n. f. 1. Lỗ thời Mạnh dạn trước sự nguy hiểm. 2. Thân Làm bộ bạo dạn.

crâneur, euse [kʁɑ̃œʁ, øz] n. và adj. Thân Kê huênh hoang. *Une petite crâneuse: Một cô bé huênh hoang.*

crani(o) Từ tố có nghĩa là "sọ".

craniectomie [kʁanjɛktɔmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật hộp sọ.

crânién, ienne [kʁɑ̃jɛ̃, jɛ̃] adj. GPHẪU (Thuộc) hộp sọ. *Traumatisme crânién: Chấn thương sọ não. Les nerfs crânién: Thần kinh sọ não.*

craniologie [kʁɑ̃jɔlɔʒi] n. f. Đồng *phrénologie*: Khoa sọ học.

crantage [kʁɑ̃taʒ] n. m. Kỹ Thuật khắc, khía.

cranter [kʁɑ̃tɛ] v. tr. [1] Tạo vết khắc; khắc khía, cắt nấc. *Une roue crantée: Bánh xe răng.*

crapahuter [kʁapaytɛ] v. intr. [1] Đi chất vật.

crapaud [kʁapo] n. m. 1. Con cóc. 2. KHOÁNG Vết tỳ ố (trong ngọc). 3. Thụng En appos. *Fauteuil crapaud: Ghế cóc, ghế bành thấp. -Piano crapaud, và ellipt, crapaud: Đàn pianô nhỏ cánh doi.*

crapaudine [kʁapodin] n. f. 1. Kỹ Con cóc (để dìm và giữ trục (trụ) thẳng đứng). 2. Lược cần (ở đầu ống, để tránh khỏi tắc ống). 3. BẾP Poulet, canard, pigeon à la crapaudine: Gà, vịt chim ép dẹp trước khi nướng.

crapouillot [kʁapujɔ] n. m. QUÂN Súng cối (cổ).

craps V. crabs.

crapule [kʁapyl] n. f. 1. Lỗi thời Sự truy lạc, tha hóa. 2. Lỗi thời Kê truy lạc, tha hóa. 3. Kê bất lương. *C'est une crapule: Đó là một kẻ bất lương.*

crapulerie [kʁapylɛʁi] n. f. Sự bất lương.

crapuleusement [kʁapyløzmɑ̃] adv. Một cách bất lương.

crapuleux, euse [kʁapylø, øz] adj. 1. Lỗi thời Truy lạc, sa đọa. 2. (Liên quan với) truy lạc. ▷ *Crime crapuleux: tội ác do ăn cắp, do động cơ bất lương.*

craquage [kʁakaʒ] n. m. Kỹ Phương pháp cracking (lọc dầu mỏ).

craquant, ante [kʁakɑ̃, ɑ̃t] adj. Tiếng lách rắc.

craque [kʁak] n. f. Ngãan Chuyện dối trá, bịa đặt. *Raconter des craques: Kể toàn chuyện bịa đặt.*

craquelage [kʁaklaʒ] n. m. Kỹ Kỹ thuật làm sứ men rạn.

craquelé, ée [kʁakle] adj. Rạn. *Poterie craquelée: Đồ gốm men rạn.*

craqueler [kʁakle] v. tr. [2] Làm rạn. ▷ v. pron. *Se craqueler: Nứt, rạn.*

craquelin [kʁaklɛ̃] n. m. Bánh quy giòn.

craquelure [kʁaklyʁ] n. f. Vết rạn (sơn, véc ni...).

craquement [kʁakmɑ̃] n. m. Tiếng rắc, gãy răng rắc. *Le craquement du bois sec: Tiếng gỗ khô nứt nẻ răng rắc.*

craquer [kʁake] I. v. intr. [1] 1. Kêu rắc, gãy vỡ răng rắc. *La table craque: Chiếc bàn kêu răng rắc. Le pain dur craque sous la dent: Bánh mì giòn nhai kêu răng rắc.* ▷ v. tr. *Craquer une allumette: quẹt một que diêm.* 2. Rách, vỡ, sụt... kêu răng rắc. *-Plein à craquer: Đầy ắp (đến mức căng nứt ra). Ma valise est pleine à craquer: Va-li của tôi đầy ắp.* 3. Bồng Hông, thất bại. *L'affaire a craqué: Việc hỏng rồi.* 4. Thân Suy sụp. *Je suis à bout, je vais craquer!: Tôi mệt quá, suy sụp đến nơi.* *-Thân, Đũa Lung lay, đổ (không kiểm chế được cảm dỗ). J'ai craqué et je l'ai achetée: Tôi không kiểm chế được và phải mua nó.* II. v. tr. Kỹ Tinh luyện bằng phương pháp cracking.

craquètement hay **craquettement** [kʁakɛtmɑ̃] n. m. 1. Tiếng kêu lách tách. 2. Ỗ Răng đánh lập cập. 3. Tiếng cò kêu.

craqueter [kʁakte] v. intr. [23] 1. Kêu lách tách. *Le sel craquette dans le feu: Muối nổ lách tách trên lửa.* 2. Cò kêu, hạc kêu.

craqueur [kʁakœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị cracking.

crase [kʁaz] n. f. 1. NGPHÁP Sự sáp nhập từ. 2. Ỗ Sự đông máu.

crash [kʁaʃ] n. m. KHÔNG Sự hạ cánh tạm (ngoài sân bay). *Des crashes hay des crashes: Những cuộc hạ cánh bất buột.*

crasher (se) V. cracher (se).

crassane [kʁasan] n. f. Lê tròn, mềm vùng Cradan.

crasse [kʁas] n. f. (và adj. f.) 1. n. f. Vết dơ, bẩn, cấu ghét. *Un habit luisant de crasse: Một bộ áo cấu bẩn.* 2. Kỹ Cặn, xỉ, cứt sắt. 3. LKIM Cứt sắt. 4. KHÔNG, HẢI Thân Sương mù dày đặc. 5. Thân Vố chơi đùa, lừa đảo ai, xỏ ai. *Faire une crasse à qqn: Chơi xỏ một vố cho ai.* 6. adj. f. *Une ignorance crasse: Sự dốt nát, thô thiển.*

crasseux, euse [kʁasø, øz] adj. Cấu bẩn. *Visage crasseux: Bộ mặt cấu ghét.*

crassier [kʁasje] n. m. LKIM Đống xỉ than, cứt sắt.

crassulacées [kʁasylase] n. f. pl. THỰC Họ lá bông (lá mỏng, mọc ở đất khô). *Les joubarbes et les orpins sont des crassulacées: Cây rau thân và cỏ trường sinh đều thuộc họ lá bông.*

crassule [kʁasy] n. f. THỰC Cây cảnh thiên (loại cỏ trang trí có hoa đỏ).

cratère [kʁatɛʁ] n. m. 1. CỐĐẠI Liễn pha rượu, bình rộng miệng. 2. Miệng núi lửa. ▷ *Par*



ext. Cratère lunaire: Miệng lỗ trên mặt trăng. *Cratère météorique, cratère d'impact:* Giếng thiên thạch. *Cratère de bombe:* Giếng bom. 3. KỶ PHỄU lò.

craterelle [kratrel] n. f. THỰC Nấm loa kèn.

cratériforme [krateriform] adj. Có hình miệng núi lửa.

cravache [kravaf] n. f. 1. Roi ngựa. 2. Bông *Mener à la cravache:* Điều khiển một cách nghiệt ngã.

cravacher [kravafe] 1. v. tr. [1] Đánh quất bằng roi ngựa. *Cravacher son cheval:* Quất ngựa. 2. v. intr. Bông, Thân Hối hả; đi nhanh.

cravate [kravat] n. f. 1. Cái cravat (cà vạt). *Nœud, épingle de cravate:* Nơ, kim cài cravat. *-Par ext. Cravate de fourrure:* Khăn quàng cổ phụ nữ. > Loc. *l'histoire Cravate de chanvre:* Dây treo cổ. *-Loc. S'en jeter un derrière la cravate:* Uống một ly rượu. 2. *Cravate de drapeau:* Băng cờ. 3. Dây huân chương. *Recevoir la cravate de commandeur de la Légion d'honneur:* Nhận huân chương Bắc đẩu. 4. THỂ Miếng chẹn cổ (vật).

cravater [kravate] v. tr. [1] 1. Thắt cà vạt. 2. Ogian Lừa phỉnh. 3. Thân Nắm cổ ai. *-Par ext. Tôm cổ ai. Les inspecteurs avaient cravaté le pick-pocket:* Các thanh tra cảnh sát đã tóm cổ tên móc túi.

crave [krav] n. m. Quả mỏ đỏ.

crawl [krol] n. m. THỂ Kiểu bơi trườn.

crawler [krole] v. intr. [1] Bơi kiểu trườn. *-Dos crawlé:* Bơi trườn ngựa.

crayeux, euse [krejɔ, ɔz] adj. 1. Chứa phấn. *Terrain crayeux:* Đất phấn. 2. Trắng như phấn. *Une face crayeuse:* Mặt bự phấn.

crayon [krejɔ] n. m. 1. Bút chì (để viết, vẽ). 2. Bút chì. *N'écrivez pas au crayon, mais à l'encre:* Đừng viết bút chì, mà phải viết bút mực. *-Par ext. Crayon à bille:* Bút bi. *Crayon-feutre:* Bút dạ. 3. Vẽ chì. *Collectionner les crayons d'Ingres:* Bộ sưu tập vẽ chì của Anhgro. 4. Phong cách vẽ. *Avoir le crayon facile, moelleux:* Có phong cách vẽ mềm mại, thanh thoát.

crayonnage [krejɔnaʒ] n. m. 1. Phác họa bằng bút chì. 2. Bức vẽ chì.

crayonner [krejɔne] v. tr. [1] 1. Vẽ, viết bằng bút chì. 2. Viết thấu; phác. *Crayonner quelques mots dans un carnet:* Phác qua vài chữ trong sổ tay. 3. Phác họa.

créance [kreãs] n. f. 1. Cũ Sự tin; tin tưởng. *Donner créance à:* Tin vào. 2. *l'histoire* Sự tín nhiệm. 3. *Lettres de créance:* Ủy nhiệm thư. *Le nouvel ambassadeur a remis ses lettres de créance au président de la République:* Vị đại sứ mới trình ủy nhiệm thư lên Chủ

tịch nước Cộng hòa. 4. **LUẬT** Luật buộc trả nợ; giấy nợ.

créancier, ière [kreãsje, jer] n. Chủ nợ. *Il ne paie pas ses créanciers:* Nó không trả cho chủ nợ.

créateur, trice [kreatœr, tris] n. và adj. I. n. 1. n. m. TÔN Tạo hóa; Thượng đế. *Adorer le Créateur:* Tôn sùng Thượng đế. 2. Người sáng tạo. *Lavoisier, créateur de la chimie moderne:* Lavoadiê: người sáng lập ra hóa học hiện đại. 3. Nghệ sĩ sáng tạo. *Est-il un véritable créateur ou un simple opportuniste?:* Anh ta là nhà sáng tạo thực sự hay chỉ là một kẻ cơ hội. 4. **SKHẨU** Người đầu tiên thủ vai. *Cette comédienne va reprendre le rôle dont elle fut la créatrice:* Nữ kịch sĩ này sẽ đóng lại vai mà cô đã sáng tạo. II. adj. Sáng tạo; phát minh. *Génie créateur:* Thiên tài sáng tạo. *Force créatrice:* Lực lượng sáng tạo.

créatif, ive [kreatif, iv] adj. Có khả năng, năng khiếu sáng tạo. *Un enfant créatif:* Một đứa trẻ có năng khiếu sáng tạo.

créatine [kreatin] n. f. **SINH HÓA** Chất créatin (trong huyết tương).

créatinémie [kreatinemi] n. f. **SINH HÓA** Độ créatin trong máu.

créatinine [kreatinin] n. f. **SINH HÓA** Chất créatinin.

création [kreasjɔ] n. f. 1. TÔN Sự sáng thế; sự tạo thành vũ trụ. *La création du monde và, absol., la Oration:* Sự tạo thiên lập địa. 2. Vũ trụ; thế giới. *Les merveilles de la création:* Những sự kỳ diệu của thế giới. 3. Phát minh, sáng tạo. *Les créations de Michel-Ange:* Những sáng tạo của Miken Angio. 4. Sự sáng lập. *La création d'une maison de commerce:* Sự sáng lập một hãng thương mại. 5. **BIỂN** Sự diễn vai lần đầu tiên; vai diễn đầu tiên. *Il revient à la scène dans une création:* Anh ta trở lại sân khấu với vai diễn đầu tiên. *-Lần trình diễn đầu tiên. Assister à la création d'une pièce:* Dự lần trình diễn đầu tiên của vở kịch. 6. **THƯƠNG** Kiểu mới; mốt mới. *Elle portait une création d'un grand couturier:* Cô ấy mang bộ thời trang mới của nhà tạo mốt lớn.

créativité [kreativite] n. f. Năng lực sáng tạo.

créature [kreatyr] n. f. 1. TÔN Con người sản vật sáng tạo của Thượng đế. 2. Nhân vật (thường nói về nữ). *Une belle créature:* Một người đẹp. *De malheureuses créatures:* Những kẻ khốn cùng. 3. *Khinh, l'histoire* Người đàn bà cần bả, đáng khinh. *Il s'affiche avec des créatures:* Nó gio mắt ra cùng với bọn khố ố. 4. Bông, *Khinh* Kẻ tay chân, bộ hạ. *Les créatures d'un*

homme politique: Những tay chân của nhà chính trị.

crécelle [kresel] n. f. 1. Cái mõ quay (dụng cụ cổ xưa để gõ lên tiếng). *La crécelle est aujourd'hui un jouet: Cái mõ quay nay chỉ là thứ đồ chơi.* 2. Bổng Voix de crécelle: Tiếng chát chúa. > Người có tiếng nói chát chúa, the thé.

crécerelle [kresrel] n. f. Chim cắt.

crèche [kreʃ] n. f. 1. Cũi Máng ăn cho súc vật. *Mettre du foin dans la crèche: Cho rơm vào máng.* 2. Máng cỏ chúa hài đồng. -Par ext. Cảnh trí nơi chúa sinh ra đời. *Les santonnes de la crèche: Những con giồng để trang trí cảnh chúa sinh ra đời.* 3. Vườn trẻ, nhà trẻ. 4. Điện Nhà, phòng.

crécher [kreʃe] v. intr. [1] Điện Ở, trú. *Où est-ce que tu crèches?: Anh ở đâu?*

crédence [kredãs] n. f. 1. Tủ bát đĩa; chạn. 2. LUẬT NHƯ BÀN đồ thờ.

crédibilité [kredibilite] n. f. Tính đáng tin.

crédible [kredibl] adj. Đáng tin cậy, tin được.

crédirentier, ière [kredirãtje, je] n. và adj. LUẬT Chủ nợ lợi tức hàng năm.

crédit [kredi] n. m. 1. Tín dụng, sự cho chịu. *Avoir du crédit: Có tín dụng. Faire crédit, donner à crédit: Bán chịu. Vendre, acheter à crédit: Mua bán chịu.* 2. Sự cấp vốn tín dụng; cho vay. *Ouvrir un crédit à qqn: Mở tài khoản tín dụng cho ai. -Carte de crédit: Phiếu tín dụng. -Crédit à court, moyen, long terme: Tín dụng (cho vay) ngắn, vừa, dài hạn. -Crédit croisé: Tín dụng chéo (trao đổi giữa các ngân hàng).* 3. Etablissement de crédit: Trung tâm tín dụng. -Tên nhà ngân hàng. *Crédit foncier: Địa ốc ngân hàng. Crédit Lyonnais: Ngân hàng Lyon. Crédit industriel et commercial: Ngân hàng công thương.* 4. *Crédit municipal: Sở cầm đồ. Đồng mont-de-piété.* 5. Khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước. *Les crédits du ministère de la Défense nationale: Những khoản kinh phí cho bộ quốc phòng.* 6. Khoản nợ vay. 7. Sự tín nhiệm, uy tín. *Il a perdu tout crédit: Nó đã mất hết tín nhiệm.*

crédit-bail [kredibaj] n. m. Tài Hình thức bán-cho thuê. *Des crédits-bails: Những khoản bán-cho thuê.*

créditer [kredite] v. tr. [1] Tài *Créditer qqn d'une somme: Ghi tài khoản có.* > *Créditer un compte: Ghi một số tiền vào tài khoản.*

créditeur, trice [kreditœr, tris] n. và adj. 1. n. Chủ nợ. > Chủ tài khoản. 2. adj. *Compte, solde créditeur: Số dư có.*

credo [kredo] n. m. 1. TÔN Tín điều; đức tin. -*Réciter le Credo: Đọc tín điều.* 2. Par ext.

Quan điểm. Un credo politique: Quan điểm chính trị.

crédule [kredyl] adj. Cả tin. *Tromper une personne crédule: Lừa dối một kẻ cả tin.*

crédulement [kredylmã] adv. Một cách cả tin.

créculité [kredylite] n. f. Tính cả tin. *Abuser de la créculité de qqn: Lợi dụng tính cả tin của ai.*

créer [kree] v. tr. [1] 1. Sáng tạo ra. *Dieu créa l'Univers en six jours: Chúa sáng tạo ra vũ trụ trong sáu ngày.* 2. Tạo ra; chế ra. *Créer une œuvre: Tạo ra một tác phẩm.* 3. Tổ chức; sáng lập. *Créer un prix littéraire: Sáng lập một giải văn chương.* 4. BIỂN DIỄN lần đầu tiên (một vở kịch, một bản nhạc). *La Champmeslé créa plusieurs pièces de Racine: Đoàn Sammêxlê diễn lần đầu tiên nhiều vở của Raxin.* 5. Tạo ra, gây ra. *Il va nous créer des ennuis: Nó sẽ gây ra cho chúng ta nhiều phiền não.*

crémaillère [kremajer] n. f. 1. Kĩ Đường răng. *Chemin de fer à crémaillère: Xe lửa đường răng.* 2. Móc treo. -Bóng, Thân *Pendre la crémaillère: Ăn mừng nhà mới.* 3. TÀI Chế độ điều chỉnh tương đương (trong hối đoái).

crémant [kremã] n. m. và adj. Rượu sâm banh ít bọt.

crémaster [kremaster] n. m. GPHẪU Cơ hòn dái, cơ bìu.

crémation [kremasjõ] n. f. Sự hỏa táng.

crématoire [krematwar] adj. *Four crématoire: Lò thiêu xác.* > Subst. *Un crématoire: Một lò hỏa táng.*

crematorium [krematorjãm] n. m. Nơi hỏa táng.

crème [krem] n. f. (và adj. inv.) 1. Kem. *De la crème fraîche: Kem tươi. Crème fouettée: Kem đánh nổi. Crème Chantilly: Kem xộp Săngtily.* > En appos. *Café crème: Cafê kem. Ellipt. Un crème: Một cafê kem.* 2. Kem sữa. *Crème au chocolat: Kem sôcôla.* 3. Rượu ngọt. *Crème de cassis: Rượu nho chua (rượu catxi).* 4. Chất kem. *Crème pour les chaussures: Kem đánh giày.* 5. Mỹ phẩm. *Crème de beauté: Kem mỹ phẩm.* 6. adj. inv. Màu vàng lợt; màu kem. *Des écharpes crème: Những dải khăn màu kem.* 7. Bổng, Thân *C'est la crème des hommes: Tinh hoa, ưu tú, nhất hạng.*

crémer [kreme] 1. v. intr. [16] Phủ kem. *Lait qui crème: Sữa nổi kem.* 2. v. tr. Phủ màu kem. *Crémer du fil: Nhuộm chỉ màu kem.* 3. v. tr. BẾP Trộn kem. *Crémer une sauce: Trộn kem và nước sốt.*

crémerie [kremri] n. f. 1. Cửa hiệu kem, bơ sữa. 2. Bổng, Thân *Changer de crémerie: Đổi chỗ ở.*

crèmeux, euse [kremø, øz] adj. 1. Chứa nhiều kem. *Du lait crèmeux: Sữa nguyên kem.* 2. Giống như kem. *Une peinture crèmeuse: Sơn giống kem.*

crémier, ière [kremje, jɛr] n. Người bán kem, sữa.

crémone [kremɔn] n. f. Cái kê môn (cài cửa).

créneau [kreno] n. m. 1. Lỗ châu mai. 2. Trang trí hình châu mai. 3. *Par anal.* Khoảng trống. ▷ KHGGIAN *Créneau de lancement:* Khoảng thời gian có thể phóng tên lửa. ▷ THƯƠNG Lĩnh vực kinh doanh (ít cạnh tranh nhất). ▷ *Faire un créneau:* Len xe đỗ vào chỗ trống.

crénelage [krenlaʒ] n. m. 1. Lỗ châu mai. 2. Kĩ Rìi khóa ở đồng tiền.

crénelé, ée [krenle] adj. 1. Có khía, khía; có lỗ châu mai. *Mur crénelé:* Tường có lỗ châu mai. 2. Kĩ Có khía.

créneler [krenle] v. tr. [2] 1. Cắt khía; xẻ lỗ châu mai. *Créneler une muraille:* Xẻ lỗ châu mai trên tường thành. 2. Kĩ Khía răng; cắt khía. ▷ Khía răng quanh đồng tiền.

crénelure [krenlyr] n. f. Rãnh khía.

crénothérapie [krenoterapi] n. f. 1. Liệu pháp nước khoáng.

créodontes [kreɔdɔ̃t] n. m. pl. Thú ăn thịt hóa thạch (bộ chân xẻ).

créole [kreol] n. và adj. 1. n. Người da trắng sinh ở thuộc địa. 2. n. m. NGÔN Ngôn ngữ pha tạp. *Le créole de la Guadeloupe: Ngôn ngữ pha tạp vùng Goadolúp. Créole français d'Haïti: Ngôn ngữ Pháp pha tạp ở Haiti.* ▷ Adj. *Le parler créole de la Martinique:* Tiếng nói pha tạp vùng Mactinic.

créosote [kreɔzɔt] n. f. Chất crêôzôt (tẩm gỗ), dầu mộc du.

créosoter [kreɔzɔte] v. tr. [1] Tẩm crêôzôt.

crêpage [kre(e)paʒ] n. m. 1. Sự tạo mặt nhiều. 2. Làm tóc gọn sóng. 3. Thân *Crêpage de chignon:* Đàn bà túm tóc đánh nhau.

1. **crêpe** [krep] n. f. Bánh kếp; bánh xèo. *Crêpes de froment: Bánh xèo lúa mạch. Crêpes au sucre, au fromage, au chocolat: Bánh kếp đường, phô-mat; sôcôla.*

2. **crêpe** [krep] n. m. 1. Lụa nhiều. ▷ Băng tang. *Mettre un crêpe au revers de son manteau:* Đeo băng tang trên ve áo măng tô. 2. Cao su kếp. *Des bottillons à semelles de crêpe:* Giầy ủng đế kếp.

crêpelé, ée [kre(e)ple] adj. Uốn gọn sóng.

crêpelu, ue [kre(e)ply] adj. Gọn sóng.

crêpelure [kre(e)plyr] n. f. Tóc gọn sóng.

crêper [kre(e)pe] I. 1. v. tr. [1] Uốn bông; chải bông. 2. v. pron. Chải bông. *Cheveux*

qui se crêpent: Tóc chải bông. ▷ Thân *Se crêper le chignon:* Túm tóc đánh nhau (phụ nữ). II. Tạo mặt nhiều. ▷ *Giả nhiều. Crêper un papier: Làm giả nhiều mặt giấy.*

crêperie [krepri] n. f. Cửa hàng bánh xèo.

crépi [krepɪ] n. m. Lốp trát sẵn sùi, nhám ở trên tường.

crêpier, ière [kre(e)pje, jɛr] n. Người bán nhiều.

crépine [krepin] n. f. 1. Tua thêu; diềm thêu. *"Les lourdes tentures de damas cramoisi à longues crépines"* (G. Sand): "Những trường phủ nặng nề bằng da đỏ tía với diềm thêu tua dài". 2. Màng ruột cừu, bê, lợn. 3. Kĩ Màng lọc ngăn trước cống.

crépinette [krepinet] n. f. Xúc xích dẹt.

crépins [krepɛ̃] n. m. pl. Đồ khâu giày. *Commerce de cuirs et crépins: Buôn bán đồ da và đồ khâu giày.*

crépir [krepir] v. tr. [2] Trát vữa sẵn (lên tường).

crépissage [krepisaʒ] n. m. Sự trát vữa sẵn.

crépissure [krepisyʁ] n. f. 1. Đồng *crépi:* Lốp trát sẵn (nhám). 2. Tình trạng sẵn sùi.

crépitement [krepitmɑ̃] n. m. hay (Hiếm)

crépitation [krepitasjɔ̃] n. f. Tiếng nổ lép lép, lép lép. *Le crépitement d'une arme automatique: Tiếng nổ lép lép của súng máy. La crépitation d'un feu de bois sec: Tiếng lép lép của gỗ cháy.* ▷ 1 *Crépitation osseuse:* Tiếng xương lạo xạo. -Tiếng rên cò cừ trong phổi (hen).

crépiter [krepite] v. intr. [1] Nổ lép lép, lép lép. *Un feu de bois qui crépite: Lửa củi nổ lép lép.*

crépon [krepɔ̃] n. m. Nhiều dày. ▷ *Papier crépon:* Giấy nhiều.

crépu, ue [krepɥ] adj. 1. Xoăn. 2. THỰC *Feuilles crépuës: Lá xoăn.*

crépure [krepɥr] n. f. Sự gọn mặt nhiều.

crépusculaire [krepyskylɛr] adj. 1. Hoàng hôn. *Lueurs crépusculaires: Ánh hoàng hôn.* ▷ *Animal crépusculaire:* Các giống vật chỉ xuất hiện lúc hoàng hôn. 2. Bóng, Vẩn Suy tàn.

crépuscule [krepyskyl] n. m. 1. Ánh hoàng hôn. *"Les derniers rayons du crépuscule du soir"* (Stendhal): "Những tia sáng cuối cùng của hoàng hôn". 2. Spécial. Lúc chiều hôm. *Se promener au crépuscule: Cuộc chơi dạo lúc chiều hôm.* 3. Bóng, Vẩn Lúc suy tàn. *Le crépuscule d'une vie: Ngày tàn của cuộc đời.* "Le Crépuscule des dieux", opéra de Wagner: "Lúc xế tà của những thiên thần", nhạc kịch của Oanhhe. "Les Chants du crépuscule", poèmes de V.Hugo: "Tiếng hát lúc chiều hôm" thơ V.Huygô.

crescendo [kʁɛfɛ̃dɔ] adv. và n. m. 1. adv. NHẠC Mạnh dần. > *Par anal.* Tăng dần. *Sa mauvaise humeur va crescendo: Tâm trạng bực bội của nó dần dần tăng lên.* 2. N. m. inv. Bước nhanh dần. > *Par anal.* Tăng dần. *Un crescendo de cris: Tiếng kêu tăng dần.*

crésol [kʁɛzɔl] n. m. HOÁ Chất crésola. *Les crésols sont des antiseptiques puissants: Những chất crésola là những chất sát trùng mạnh.*

cresson [kʁɛ(ə)sɔ̃] n. m. Rau cải xoong. *Cresson de fontaine: Cải xoong ở suối. Une salade de cresson et de betterave: Xà lách cải xoong trộn củ cải.* > *Cresson alénois: Cải xoong cay.*

cressonnette [kʁɛ(ə)sɔ̃nɛt] n. f. Cải xoong đồng.

cressonnière [kʁɛ(ə)sɔ̃njɛr] n. f. Nơi trồng cải xoong. *Cressonnière artificielle: Vườn cải xoong nhân tạo.*

crésus [kʁɛzys] n. m. Thần Nhà giàu nứt đổ vách. *C'est un vrai crésus. (Plus cour., loc.: Être riche comme Crésus.): Giàu như Vương Khái Thạch Sùng.*

crésyl [kʁɛzil] n. m. HOÁ Nước crésin.

crêt [kʁɛ] n. m. ĐỊA MẠO Chòm núi, ngọn núi. *Le crêt de la Neige, le plus haut sommet du Jura, domine Genève: Chóp núi Tuyết là đỉnh cao nhất của dãy Giura, nhô cao bên hồ Gionève.*

crétacé, ée [kʁɛtase] adj. và n. m. 1. adj. Cũ, ĐCHẤT Có tính chất phần. 2. n. m. ĐCHẤT Kỷ Phần hay kỷ Crêta, khoảng 190 đến 135 triệu năm trước đây. *On distingue le Crétacé inférieur et le Crétacé supérieur: Người ta phân biệt thống Phần thượng và thống Phần hạ.* > Adj. *Terrain crétacé: Đất phần.*

crête [kʁɛt] n. f. I. 1. Mào, ngọn. *Triton à crête dorsale: Sa giông có mào lưng. La crête du coq est charnue et rouge: Mào gà trống bằng thịt và đỏ.* > *Par ext.* Mào chim. *Crête d'alouette: Mào chiến chiến.* 2. GPHÁU Mào xương. *Crête iliaque: Mào xương chậu.* II. 1. Chòm núi. *Crête d'un toit, d'une muraille: Chòm mái, sống thành. La crête d'une montagne: Sống núi; chòm núi.* > *Crête d'une vague: Chòm sóng, ngọn sóng.* 2. ĐỊA Ligne de crête: Đường đỉnh hay đường phân thủy. 3. QUẢN Sống gờ giữa hai sườn dốc. 4. KHTUONG *Crête de haute pression: Sống cao áp.* V. dorsale. 5. ĐIỆN *Tension, courant de crête: Cường độ đỉnh.*

crêté, ée [kʁɛte] adj. Có mào.

crête-de-coq [kʁɛtɛdəkɔk] n. f. 1. Bệnh mào gà. 2. THỰC Hoa mào gà. *Des crêtes-de-coq: Những hoa mào gà.*

crételle [kʁɛtɛl] n. f. Cỏ mào gà.

crétin, ine [kʁɛtɛ̃, in] n. và adj. 1. ♀ Người mắc bệnh điên. 2. Thân Kề ngu độn, dốt nát.

crétinerie [kʁɛtinɛʁi] n. f. Sự ngu độn, ngốc nghếch.

crétinisation [kʁɛtinizəsɔ̃] n. f. Chuyện ngu độn, ngu độn hóa.

crétiniser [kʁɛtinizɛ] v. tr. [1] Làm cho dần độn, xuẩn ngốc. *Crétiniser les foules avec des spectacles abrutissants: Làm dần dờ quần chúng bằng những trò mê muội.*

crétinisme [kʁɛtinism] n. m. 1. ♀ Bệnh ngu dần. 2. *Par ext.* Thụng Sự ngớ ngẩn cực kỳ, sự ngu xuẩn.

crétinoïde [kʁɛtinɔid] adj. ♀ Dạng dần độn. > *État crétinoïde: Trạng thái dần độn.*

crétois, oise [kʁɛtwa, waz] adj. và n. 1. adj. Thuộc đảo Crét (Hy Lạp). *La cité crétoise de Cnossos: Thành phố Crét ở Snôtôt.* 2. n. Cư dân đảo Crét. > N. m. Tiếng nói đảo Crét (cổ).

cretonne [kʁɛtɔ̃n] n. f. Vải bố, vải crêton.

creusage [kʁɛzaʒ] hay **creusement** [kʁɛzmɑ̃] n. m. Sự đào, khơi. *Le creusement d'un canal: Việc khơi một con sông đào.*

creuser [kʁɛzɛ] I. v. tr. [1] 1. Đào, khơi, khoét sâu. *Creuser la terre: Đào đất. La faim et la fatigue lui ont creusé les joues: Đói và mệt làm hõm má nó.* 2. Bông *Creuser l'estomac: Làm cồn cào, đói bụng, muốn ăn.* > S. comp., Thân *L'effort, ça creuse: Cố sức sẽ làm bụng đói.* 3. Khoét. *Creuser un trou, une tranchée: Khoét một lỗ, một chiến hào.* 4. Bông *Khơi sâu, đào sâu. Creuser un sujet, une question: Đào sâu một chủ đề, một vấn đề.* II. v. pron. 1. Hõm, bị khoét sâu. *Dent qui se creuse: Răng hõm (sâu).* 2. Bông, Thân *Se creuser la tête, l'esprit: Khổ công, nhọc lòng.* > S. comp. *Vous ne vous êtes pas beaucoup creusé!: Anh chưa chịu lao tâm khổ tứ.*

creuset [kʁɛzɛ] n. m. 1. Chén nung. 2. KIM Lò, nồi lò. 3. Bông Nơi hội tụ, nơi dung hợp. *La capitale, creuset d'influences, d'idées et de cultures: Kinh đô là nơi hội tụ các ảnh hưởng tư tưởng và văn hóa.*

creux, euse [kʁø, øz] adj., n. và adv. I. adj. 1. Lõm, trũng, hõm, rỗng, hổng. *Dent creuse: Răng hổng. Mur creuse: Tường hổng.* > *Avoir le ventre creux: Bụng đói.* > *Son creux: Tiếng rỗng (tiếng phát ra từ một vật rỗng).* 2. Chỗ hõm sâu. *Assiettes creuses et assiettes plates: Đĩa hõm sâu và đĩa phẳng. Joues creuses: Má hõm.* > *Chemin creux: Đường kẹp giữa hai bờ cao.* > *Mer creuse: Biển động.* 3. *Heures creuses: Giờ trống, giờ thấp điểm.* 4. Bông Vô giá trị, vô nghĩa, trống rỗng. *Des paroles creuses: Những lời trống rỗng. Raisonement creux: Lý luận suông; lập luận*

rỗng tuếch. II. n. m. 1. Khoảng trống trong một vật. *Le creux d'un rocher: Lỗ hổng trong tảng đá.* 2. Chỗ hõm. *Le creux de la main: Lòng bàn tay.* ▷ *Creux des lames:* Độ cao ngọn sóng. *Bóng Être au (dans le) creux de la vague:* Trải qua một giai đoạn khó khăn. III. adv. *Sonner creux:* Kêu mà rỗng. (huênh hoang mà trống rỗng). V. creux. I. 1.

crevaison [krəvəzɔ̃] n. f. 1. Sự nổ vỡ, sự bục. ▷ *Ôtô Sự nổ lốp, thủng ruột (xe).* 2. *Dgian Chết, nghèo hay mệt mỏi, suy sụp. C'est une vraie crevaison, ce boulot!* Việc đó làm mệt chết đi được!

crevant, ante [krəvɑ̃, ɑ̃t] adj. *Dgian* 1. Làm tức cười; cười vỡ bụng. *Une histoire crevante: Một câu chuyện tức cười.* 2. Làm mệt mỏi chết người, làm kiệt quệ.

crevard, arde [krəvaʁ, ard] adj. và n. Sắp chết. ▷ *Eo lả, yếu ớt.*

crevasse [krəvas] n. f. 1. Vết nứt sâu, kẽ, nẻ. *La terre desséchée était fendue de crevasses: Đất khô hạn nứt nẻ ngang dọc.* *Les crevasses d'une muraille: Những kẽ nứt trên tường thành.* ▷ *ĐCHẤT* Vết nứt ở băng hay đá. 2. Vết nứt lở da, vết nẻ.

crevasser [krəvase] v. tr. [1] Làm nứt nẻ. ▷ v. pron. Nứt, nẻ.

crève [krɛv] n. f. *Dgian* Hiếm Sự chết, sự nghèo. *Avoir la crève: Chết toi!* *Loc. Thụng, Thân Attraper la crève:* Bị cảm lạnh.

crevé, ée [krəve] adj. và n. I. adj. 1. Nổ, bục, rách. *Pneu crevé: Ruột xe bị bục.* 2. *Toi, nghèo. Des rats crevés: Lũ chuột bị toi mạng.* 3. *Thân* Rất mệt mỏi, kiệt quệ, mệt lử. II. n. m. 1. Đường xẻ dọc tay áo làm hở lót. 2. *Đồng* *crevard.*

crève-cœur [krɛvkœʁ] n. m. inv. Nỗi buồn nào lòng.

crève-la-faim [krɛvɛlafɛ̃] n. m. inv. *Thân* Người cùng khổ.

crever [krəve] I. v. intr. [19] 1. Làm nổ vỡ, bục. *Le ballon a crevé: Quả bóng đã vỡ.* *Pneu d'une voiture qui crevé: Ruột xe bị nổ.* ▷ *Thân* *J'ai crevé: Xe tôi bị nổ lốp.* 2. *Bóng, Thân* Sắp vỡ bụng, đầy quá. *Crever d'orgueil, d'envie, de jalousie: Đầy kiêu ngạo, quá thèm muốn, đầy ghen tức.* *Crever de rire: Cười vỡ bụng.* 3. chết (nói về sinh vật). *Tous les arbres ont crevé: Cây cối chết hết.* *Le chien a crevé de froid: Con chó chết rét.* ▷ *Dgian* Chết (người). *Alors, je vais crever tout seul dans mon coin?: Thế là tôi sẽ chết đơn độc trong xó nhà.* ▷ *Thân* *Crever de faim, de froid: Chết đói, chết rét.* (Nghĩa giảm bớt) *Allons manger, je crève de faim: Đi ăn đi! tôi đói lả rồi.* II. v. tr. 1. Chọc, bẻ, làm nổ. *Crever un sac en papier, un ballon: Chọc thủng một túi giấy, làm vỡ một trái bóng.* *Crever*

les yeux à qqn: Chọc mù mắt ai. ▷ *Bóng Thân* *Cela crève les yeux: Rõ ràng, đập vào mắt.* ▷ *Crever le cœur de: Làm nào lòng ai.* 2. *Thân* *Làm mệt nhào, mệt lả.* *Crever un cheval: Làm ngựa mệt lả.* *Ce travail la crève: Công việc làm nó mệt lả.* ▷ v. pron. *Thân* *Se crever au travail, à la tâche: Làm việc đến mệt lả, mệt lả vì nhiệm vụ.*

crevette [krəvɛt] n. f. Con tôm. ▷ *Crevette d'eau douce: Tôm nước ngọt.*

crevettier [krəvɛtje] n. m. 1. Lưới đánh tôm. 2. Thuyền (tàu) đánh tôm.

cri [kʁi] n. m. 1. Tiếng kêu, tiếng la, tiếng thét. *Pousser un cri: Kêu lên một tiếng.* *Cri d'horreur, de peur, de joie, de surprise: Kêu lên vì khủng khiếp, vì sợ, vì vui mừng, vì kinh ngạc.* *Pousser des cris d'indignation: Thét lên những tiếng kêu phẫn nộ.* *Protester, demander à grands cris: Kêu la, hò hét phản đối, đòi hỏi.* -*Loc. Jeter les hauts cris: Kêu lên mãnh liệt.* *À cor et à cri: La thét ồm ồm, đánh trống thổi kèn ồm ồm.* *Demander qqch à cor et à cri: Lên tiếng kịch liệt đòi cái gì.* ▷ *Spécial.* Tiếng rao hàng. *Les cris des vendeurs de journaux, des remouleurs: Tiếng rao báo, tiếng rao mài dao mài kéo.* ▷ *Dernier cri: Mốt mới nhất; thời trang thanh lịch nhất.* *Une robe (du) dernier cri: Mốt áo dài thời trang mới nhất.* 2. *Bóng* Ý kiến được lớn tiếng bày tỏ. *Un cri unanime d'admiration: Tiếng đồng thanh tán thưởng.* *Un cri d'amour, de passion: Tiếng gọi yêu thương; tiếng kêu tha thiết.* ▷ *Lời kêu gọi.* *Cette lettre est un cri: Lá thư này là một lời kêu gọi.* *Le cri des opprimés, de la misère, qui parvient jusqu'à nous: Lời kêu gọi của những người bị áp bức, của nghèo đói vọng đến chúng ta.* 3. *Par ext.* Tiếng gọi từ nội tâm, sự thúc dục của lương tâm. *Un cri du cœur: Tiếng gọi từ trái tim.* *Le cri de la conscience: Tiếng gọi của lương tâm.* 4. Tiếng kêu đặc trưng của loài vật. *Le cri de la chouette est le hululement: Tiếng chim cú kêu cú cú.* 5. Tiếng chói tai. *Le cri de la scie: Tiếng cưa chói tai.*

criaillement [kʁi(j)ɔjmɑ̃] n. m. Tiếng eo sèo, ồn ào, ồm ồm.

criailler [kʁi(j)ɔje] v. tr. [1] 1. Kêu la ồm ồm, khó chịu. 2. Kêu (nói về ngộ ngĩnh, trĩ, gà lôi, gà nhật...).

criaillerie [kʁi(j)ɔjʁi] n. f. Tiếng eo sèo, ồm ồm.

criailleur, euse [kʁi(j)ɔjœʁ, œz] n. và adj. Người hay kêu la eo sèo.

criant, ante [kʁijɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đáng phẫn nộ, bất bình. *Une injustice criante: Sự bất công đáng phẫn nộ.* 2. *Hiển hiện, hiển nhiên, rõ*

rệt. *Ressemblance criante entre deux personnes: Sự giống nhau rõ rệt giữa hai người.*

criard, arde [krijaɾ, aɾd] adj. 1. Hay la lối, gào thét om sòm. *Un enfant criard: Một đứa bé hay la lối.* 2. Chối tai. *Voix criarde: Giọng chối tai. Oiseaux criards: Con chim có tiếng kêu chối tai.* 3. Khinh Đập vào mắt, lèo lẻo. *Couleurs criardes: Màu sắc lèo lẻo, sặc sỡ.* 4. *Dettes criardes: Nợ thúc bách (đòi om sòm).*

criblage [kriblaʒ] n. m. 1. *Kỷ Sự sàng, lựa.* > sự lựa chọn bằng máy. *Le criblage des petits pois: Sự lựa đậu bằng máy.*

crible [kribl] n. m. 1. *Kỷ Cái sàng, cái giã, cái rây. Đồng tamis.* 2. *Bóng Passer au crible: Chọn lọc cẩn thận. Passer au crible les déclarations d'un suspect: Sàng lọc những lời khai của kẻ tình nghi.*

cribler [kriblə] v. tr. [1] 1. *Kỷ Sàng lọc. Cribler du sable, des grains: Sàng cát, sàng hạt.* 2. *Par anal. Lăm thủng lỗ chỗ như mặt sàng. Cribler qqn de coups de couteau: Đâm lia lịa, đâm lỗ chỗ. Cribler une cible de balles: Bắn lỗ chỗ một mục tiêu.* > Pp. và adj. *Corps criblé de coups, de bleus: Thân thể đầy lỗ chỗ những vết đánh, thâm tím. Sol criblé de taches: Mặt đất lấm tấm những vết.* -Bóng *Un commerçant criblé de dettes: Một nhà buôn nợ như tổ đũa.*

cribleur, euse [kribləœ, œz] n. 1. *Thợ sàng.* 2. n. m. hay f. *Máy sàng, máy rây.*

criblure [kriblyʁ] n. f. *Hạt sàng loại ra.* 2. *THỰC Bệnh đốm lá: La criblure du cerisier: Bệnh đốm lá của cây anh đào.*

cric [krik] n. m. *Cái kích (để nâng một vật nặng). Cric à manivelle: Kích tay quay. Cric hydraulique: Kích thủy lực. Cric losange: Kích hình thoi.*

cric-crac [krikkrak] interj. (và n. m.) *Tiếng lách rắc, lách cạch. Des cric-crac: Những tiếng lách cách.*

cricket [krike(t)] n. m. *Trò chơi cricket (ở Anh).*

cricoïde [krikoid] n. m. và adj. *GPHẨU Cấu tạo vòng sụn ở cuống họng.* > Adj. *Cartilage cricoïde: Sụn ở vòng sụn.*

cri-cri hay **cricri** [krikri] n. m. *Đồng grillon. Con đế. Des cri-cri hay cricris: Lũ đế.*

crid. V. kriss.

criée [krije] n. f. 1. *Vente à la criée, hay criée: Bán đấu giá công khai. Vendre à la criée des meubles saisis: Bán đấu giá những đồ gỗ tịch biên.* 2. *Tàu bán cá theo kiểu đấu giá ở cảng cá.*

crier [krije] I. v. intr. [1] 1. *Kêu, thét. Crier à tue-tête: Kêu đinh tai, nhức óc. Il crie*

comme si on l'écorchait: Nó kêu thét như bị lột da. 2. *Cao giọng. Discutez sans crier: Hãy thảo luận bình tĩnh (không om sòm).* 3. *Quát, thét, lớn tiếng (bày tỏ sự phẫn nộ). On ne peut rien lui dire, il se met aussitôt à crier: Không nói gì được với nó, nó đã la thét.* V. protester, se fâcher. 4. *Crier à l'injustice, au scandale, à la trahison: Kêu rêu về sự bất công, sự tai tiếng, sự phản bội.* > *Crier au miracle: Thán phục, kinh ngạc.* 5. *Kêu rít, gây khó chịu (nói về một vật). Essieu qui crie: Trục bánh xe kêu rít lên. La serrure crie, il faut la graisser: Ổ khóa kêu rít, cần tra dầu mỡ.* 6. *Kêu âm ĩ, kêu quang quác. La volaille effrayée criait, courait dans tous les sens: Gà vịt kêu âm ĩ, chạy tứ tung.* II. v. tr. 1. *Lớn tiếng, cất cao giọng. Crier des ordres: Cao giọng ra lệnh.* 2. *Lớn tiếng bày tỏ. Crier son innocence: Lớn tiếng bày tỏ sự vô tội.* 3. *Spécial. Rao bán. Crier la dernière édition d'un journal: Rao bán báo mới.* > *Crier des meubles: Bán đấu giá đồ gỗ.* 4. *Loc. Crier vengeance: Đòi, kêu gọi trả thù.* > *Crier grâce: Kêu xin thương xót.* > *Crier famine, misère: Kêu gào vì đói, vì khổ cực.* > *Crier gare: Cảnh báo.* III. v. tr. indir. *Crier au feu, au secours, à l'aide: kêu cứu (hỏa hoạn, cấp cứu, giúp đỡ).*

crieur, euse [krijœr, œz] n. 1. *Cô Crieur public: Người rao.* 2. *Người bán rao. Crieur de journaux: Người bán rao báo.*

crime [krim] n. m. 1. *Thượng Tội ác, trọng tội. Accuser qqn de tous les maux et de tous les crimes: Kết tội ai mọi xấu xa và tội ác. Être capable de tous les crimes par amour de l'argent: Có thể gây mọi tội ác vì tiền.* > *Par exag. Điều đáng trách, đáng chê. C'est un crime d'avoir abattu ces arbres: Hạ những cây này là một điều đáng trách. Ce n'est pas un crime: Không có gì nghiêm trọng lắm, không đáng trách.* 2. *Thượng Vụ ám sát, tội ác giết người. Chercher l'arme, le mobile du crime: Tìm vũ khí và động cơ giết người. Crime passionnel: Vụ giết người vì tình. Crime parfait: Vụ giết người không tìm ra thủ phạm.* 3. *LUẬT Tội bị trừng phạt, tội hình sự. Le crime est justiciable de la cour d'assises: Tội thuộc quyền xét xử của tòa đại hình. -Crime de lèse-majesté, crime de guerre: Tội khi quân, tội ác chiến tranh.*

criméen, éenne [krimeẽ, eẽn] adj. và n. (thuộc) Crum (Crimê).

criminalisation [kriminalizasi] n. f. *Sự chuyển thành án hình sự.*

criminaliser [kriminalize] v. tr. [1] *LUẬT Chuyển án hình sự, hình sự hóa.*

criminaliste [kriminalist] n. *Quan tòa hình sự.*

criminallistique [kriminalistik] n. và adj. 1. n. f. Khoa học tội phạm. 2. adj. Liên quan với tội phạm học.

criminalité [kriminalite] n. f. 1. Tính cách tội phạm. 2. Hành động tội phạm. *Baisse, accroissement du taux de criminalité: Sự giảm, tăng tỷ lệ tội phạm.*

criminel, elle [kriminel] n. và adj. I. **LƯỢT** 1. n. Kẻ phạm tội, có tội. *Condamner un crimine: Kết án một tội phạm.* 2. adj. Thuộc hình sự. *Instruction criminelle: Sự tra cứu tội phạm (hình sự). Chambre criminelle de la Cour de cassation: Phòng hình sự thuộc tòa pháp án. Le droit criminel: Luật hình sự.* > N. m. Tòa án hình sự. *Poursuivre un inculpé au criminel: Truy tố một tội phạm ở tòa hình sự.* II. **Thượng** 1. adj. Đáng kết tội; tội lỗi. *Une action, une passion criminelle: Một hành động, một dục vọng tội lỗi.* 2. n. Kẻ phạm tội; thủ phạm. *Le criminel s'est enfui par la fenêtre: Thủ phạm đã chuồn qua cửa sổ.* > Adj. (Thuộc) kẻ tội phạm. *Main criminelle: Bàn tay tội phạm.*

criminellement [kriminelmã] adv. 1. Một cách tội lỗi; với tính chất tội phạm. *Se conduire criminellement: Cư xử tội lỗi.* 2. **LƯỢT** Trước tòa hình sự. *Poursuivre qq criminellement: Truy tố ai trước tòa hình sự.*

criminologie [kriminolɔʒi] n. f. Khoa học hình sự; tội phạm học.

criminologiste [kriminolɔʒist] hay **criminologue** [kriminolɔg] n. Nhà hình sự học; chuyên gia về hình sự.

crin [krɛ̃] n. m. 1. Lông cứng, lông bờm. *Le crin du lion: Lông bờm sư tử. Crin de cheval: Lông bờm ngựa.* 2. Tóc, lông (dùng làm vật liệu). *Matelas de crin: Đệm tóc.* 3. Par anal. *Crin végétal: Sợi thực vật dạng tóc, cước.* 4. Bông, Thân *À tous crins (hay à tout crin): Kiên quyết, hăng hái. C'est un partisan à tout crin de...: Một đảng viên kiên cường.* > *Être comme un crin: Bắn tính.*

crincrin [krɛ̃krɛ̃] n. m. Thân Đàn cò cũ, đàn violông tồ.

crinier [krinjɛ] n. m. thợ làm vật dụng bằng tóc, lông cứng.

crinière [krinjɛr] n. f. 1. Bờm. *La crinière du lion: Bờm sư tử.* > Par ext. *Crinière d'un casque: Ngựa lông, tua.* 2. Thân Tóc dày rậm.

crinoides [krinɔid] n. m. pl. **ĐỘNG** Lớp huệ biển, loài hải bách hợp.

crinoline [krinolɔ̃] n. f. 1. Vải tóc, canh tóc. 2. Par ext. Váy phồng. *Robes à crinoline: Áo váy phồng.* 3. *Kỷ Echelle à crinoline: Thang bảo hiểm.*

criocère [kriɔsɛr] n. m. **ĐỘNG** Bọ sùng cừu.

crique [krik] n. f. 1. Vụng biển (nơi biển ăn sâu vào bờ đá). *Abriter un voilier dans une crique: Cho thuyền tránh vào vụng biển.* 2. *KIM Vết rạn bề mặt trên kim loại.* > *Kỷ Vết nứt, rạn.*

criquer [krike] v. intr. [1] *Kỷ Nứt rạn.*

criquet [krike] n. m. Cào cào, châu chấu.

crise [kriz] n. f. 1. *Y Con bệnh biến, lên cơn.* > Con bệnh. *Crise d'asthme: Con hen. Crise d'appendicite: Con đau ruột thừa. Crise cardiaque: Con đau tim.* 2. Con khủng hoảng. *Traverser une crise de conscience: Qua cơn khủng hoảng lương tâm. Avoir une crise de larmes, de désespoir: Trong cơn khủng hoảng tình cảm. Crise de nerfs: Khủng hoảng thần kinh.* > *Être en crise: Trong cơn khủng hoảng (gặp lúc khó khăn, rắc rối).* > *Thần Prendre, piquer une crise, faire sa crise: Nổi giận, giận dữ.* 3. Thời kỳ khủng hoảng. *La crise de l'Église: Thời kỳ khủng hoảng của giáo hội.* > *Crise ministérielle: Khủng hoảng nội các.* > *La crise: Thời kỳ rối ren, khó khăn về kinh tế, chính trị, tư tưởng. C'est la crise: Đang lúc khủng hoảng. Que pensez-vous de la crise?: Anh nghĩ sao về cuộc khủng hoảng?*

crispant, ante [krispã, ɑ̃t] adj. Làm bực bội, quấy rầy.

crispation [krispasjɔ̃] n. f. 1. Sự nhăn nhúm, co. *Crispation du papier qui se consume: Sự nhăn của giấy đã sử dụng.* 2. Sự co cơ, nhăn nhúm. *La crispation de son front révélait sa colère contenue: Trán anh ta nhăn lại tỏ vẻ giận dữ.* 3. Sự tức tối, mất bình tĩnh.

crisper [krispe] I. v. tr. [1] 1. Làm nhăn, làm co. *Le froid crispe la peau: Cái lạnh làm co da.* 2. Tạo sự co, nhăn. *Douleur, colère qui crispe le visage: Đau khổ, giận dữ làm nhăn mặt. Mains crispées par le froid: Tay co quắp vì lạnh.* 3. Bông Làm tức tối, mất bình tĩnh. *Son arrogance me crispe: Thái ngạo mạn của nó làm tôi thấy bực bội.* II. v. pron. 1. Co dúm lại. *"Le craquement de l'écorce qui se crispe avant d'éclater."* (G.Sand): "Tiếng lách rắc của vỏ quả co lại trước khi nổ". 2. (Người) co quắp, co dúm. *Se crispier au moindre bruit: Hơi một chút tiếng động đã co rúm người lại.*

crispin [krispɛ̃] n. m. 1. Cổ Vai tiểu đồng (trong hài kịch). 2. Màng sét da của bao tay.

criss V. kriss.

crissement [krismã] n. m. Tiếng sào sạc, lạo xạo. *Crissement des feuilles sèches sous les pas: Những tiếng lạo xạo của lá khô dưới bước chân đi.*

crisser [krisɛ] v. intr. [1] Kèn kẹt, sào sạc, lạo xạo. *Pneus qui crissent: Lốp xe kêu lạo*

ạo (vì đường không bằng phẳng). *Le sable crisse sous les pas: Cát lạo xào dưới bước chân đi.*

crissure [krisyr] n. f. Kĩ Đường, nếp nhăn trên các thanh hoặc tấm kim loại.

cristal, aux [kristal, o] n. m. 1. HÓA, KHOÁNG Tinh thể. 2. *Cristal de roche*: Thạch anh. 3. Pha lê. *Un service à porto en cristal: Một bộ đồ uống rượu nho poctô bằng pha lê.* ▷ Plur. Đồ pha lê. *Une table luxueuse, couverte de cristaux et de porcelaines fines: Một bàn ăn sang trọng bày đầy những bộ đồ pha lê và đồ sứ hảo hạng.* 4. Bông, Ván Sứ trong suốt, trong trẻo. *Le cristal d'un lac: Mặt nước hồ trong suốt.* ▷ *De cristal*: Trong, tinh khiết, nhịp nhàng. *Une voix de cristal: Một giọng nói trong trẻo.* 5. ĐÚT *Cristal liquide*: Tinh thể nước. ▷ *Cristal piézoélectrique*: Tinh thể áp điện. 6. Thụng *Cristaux de glace, de neige*: Tinh thể băng tuyết. -Abusiv. *Cristaux de soude*: Tinh thể cacbonat natri.

cristallerie [kristalri] n. f. 1. Nghệ thuật làm pha lê, đồ pha lê. ▷ Đồ pha lê nói chung. *L'argenterie et la cristallerie d'un grand restaurant: Đồ bạc và đồ pha lê của một nhà hàng lớn.* 2. Xưởng làm và bán đồ pha lê.

cristallier [kristalje] n. m. 1. thợ chạm đồ pha lê. 2. Tủ đựng đồ pha lê.

cristallifère [kristalifer] adj. Có pha lê, chứa tinh thể.

1. **cristallin, ine** [kristalẽ, in] adj. 1. Kết tinh, tinh thể. *Structure cristalline: Cấu trúc tinh thể.* 2. Có chứa tinh thể. ▷ **KHOÁNG Roche cristalline**: Đá kết tinh. *Calcaire, schiste cristallin: Đá vôi, đá phiến kết tinh.* 3. Ván Trong như pha lê. ▷ Trong như âm thanh của pha lê. *Voix cristalline: Giọng trong như pha lê.*

2. **cristallin** [kristalẽ] n. m. GPHÁU Thủy tinh thể, tinh cầu (trong mắt). *La cataracte détermine l'opacification du cristallin: Bệnh đục thủy tinh thể quyết định sự làm mờ đục tinh cầu.*

cristallinien, ienne [kristalinjẽ, jen] adj. GPHÁU Thuộc thủy tinh thể.

cristallisable [kristalizabl] adj. lí Có thể kết tinh, kết tinh được.

cristallisant, ante [kristalizã, õt] adj. lí Đang kết tinh. *Propriétés cristallisantes: Tính cách kết tinh, thuộc tính kết tinh.*

cristallisation [kristalizasjõ] n. f. 1. lí Sự, cách kết tinh. ▷ *Cristallisation fractionnée: Sự kết tinh phân đoạn.* 2. Khối kết tinh. *"Un cristallisation basaltique taillée à facettes comme l'œuvre d'un lapidaire" (G. Sand): "Một khối kết tinh đá bazan cắt gọt nhiều mặt như tác phẩm của một người thợ mài*

ngọc". 3. Bông, Ván Sứ kết tinh (của tư tưởng, tình cảm, cảm giác...). *Cristallisation des espérances, des souvenirs: Sự kết tinh của hy vọng, của những kỷ niệm.* ▷ Ván Sứ kết tinh của tình yêu (theo Stendhal khi yêu thương thì sự say mê ngày càng nồng đậm thêm như một sự kết tinh).

cristalliser [kristalize] I. 1. v. tr. [1] Kĩ Gây ra sự kết tinh. *Cristalliser du sucre: Kết tinh đường. Un paquet de sucre cristallisé: Một gói đường kết tinh.* 2. v. intr. lí Có dạng kết tinh. 3. v. pron. Tạo thành tinh thể. II. Bông, Ván 1. v. tr. Tạo thành, biến thành một tổng thể gắn kết với nhau. *Un parti qui réussit à cristalliser les ambitions, les aspirations des citoyens: Một đảng đoàn kết thành một khối các mong muốn, nguyện vọng của công dân.* *Fait, incident qui cristallise une angoisse latente: Những sự kiện, rắc rối đã tạo thành một nỗi lo âu tiềm ẩn.* 2. v. intr. hay pron. Tập hợp, cố định (những tư tưởng tình cảm...).

cristallisoir [kristalizwar] n. m. HOÁ Châu kết tinh.

cristallo- Từ tố có nghĩa là "tinh thể".

cristallo-électrique [kristaloelektrik] adj. lí Liên quan đến các thuộc tính điện của tinh thể, áp điện. Đồng piézoélectrique.

cristallogénie [kristalozeni] n. f. Khoa kết tinh học, khoa sinh tinh thể.

cristallographe [kristalograf] n. Nhà tinh thể học.

cristallographie [kristalografi] n. f. Tinh thể học.

cristallographique [kristalografik] adj. (Thuộc) tinh thể học.

cristalloïde [kristaloid] adj. và n. 1. adj. Cũ Giống như pha lê, tinh thể, á tinh. 2. n. m. Chất hòa tan có thể thẩm tích. 3. n. f. GPHÁU Bao thể thủy tinh.

cristalloghyllien, ienne [kristalɔfiljẽ, jen] adj. ĐCHẤT *Roche cristalloghyllienne*: Đá phiến kết tinh. *Les gneiss, les micaschistes cristalloghylliens sont le résultat du métamorphisme: Đá gonai, đá phiến mica kết tinh là kết quả của sự biến chất của đá.*

criste-marine n. f. V. crithmum.

cristi! [kristi] interj. Thân, Lỗi thời Tiếng kêu ngạc nhiên hay bất bình, như "chết giẫm!".

critère [kritẽr] hay (Cũ) **critérium** [kritẽrjom] n. m. Tiêu chuẩn. *Les critères de la beauté: Tiêu chuẩn của sắc đẹp. Ce n'est pas un critère pour le juger: Đó không phải là tiêu chuẩn để phán xét.* ▷ TOÀN Điều kiện cần và đủ.

critérium [kriterjɔm] n. m. THỂ Cuộc thi đấu loại về thể thao. *Être éliminé, sélectionné dans un critérium: Bị loại, được chọn trong một cuộc đấu loại.* ▷ *Spécial.* Cuộc thi ngựa non để xác định giá trị trong tương lai.

crithmum [kritɔm] hay **crithme** [kritɔm] n. m. THỰC Cây mùi biển (một giống cây có hoa hình tán).

criticisme [kritisism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa phê phán, thuyết xác định giới hạn của trí năng của Kant. ▷ *Par ext.* Triết học đặt lý thuyết về nhận thức trên cơ sở suy nghĩ.

criticiste [kritisist] adj. và n. Thuộc về chủ nghĩa phê phán. -N. Người theo chủ nghĩa phê phán.

criticité [kritisite] n. f. VỸTHNHÂN Tình trạng môi trường hay một hệ thống đến mức tối hạn.

critiquable [kritikabl] adj. Đáng phê phán, bắt bẻ được.

critique [kritik] adj. và n. **A.** adj. **I.** 1. Ỗ Nguy kịch. *Phase critique: Giai đoạn nguy kịch.* ▷ *Spécial.* *Âge critique:* Tuổi tất dục, thời kỳ bế kinh (của phụ nữ). 2. Quyết định. *Instant critique: Tình thế quyết định.* ▷ *Par ext.* *Être dans une situation critique: Trong tình thế nguy kịch.* 3. Ỗ Point critique: Điểm tới hạn. *Un gaz ne peut être liquéfié que si sa température est inférieure à la température critique: Một chất khí chỉ có thể làm hóa lỏng nếu nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ tới hạn.* ▷ *VỸTHNHÂN Masse critique: Khối lượng tới hạn (để gây ra phản ứng dây chuyền).*

II. 1. Phê bình, phê phán. *Compte rendu critique d'une pièce de théâtre: Tường thuật có phê phán một vở kịch. Présentation, exposé critique d'une thèse: Trình bày, thuyết trình có phê phán một luận án.* 2. Bình phẩm, bình luận. *L'examen critique d'une doctrine: Khảo sát có bình luận về một học thuyết. Étude critique des Évangiles: Nghiên cứu có bình phẩm về sách Phúc âm.* ▷ *Édition critique: Bản in có phê phán (so với các lần in trước).* ▷ *Esprit critique: Óc phê phán, phê bình. Manquer d'esprit critique: Thiếu óc phê phán.* 3. Sự chỉ trích, chê bai, công kích. *Juger qqn en termes très critiques: Phán xét ai với lời lẽ rất chê bai.* **B.** n. **I.** n. f. 1. Phê bình văn học, nghệ thuật. *"La critique est aisée, et l'art est difficile"* (Destouches): "Chỉ trích thì dễ nhưng làm thì khó". *La critique littéraire: Phê bình văn học.* 2. Sự phê bình, bình phẩm. *Lire les critiques avant d'aller voir un film: Đọc những bài phê bình trước khi đi xem phim. La critique a été encore meilleure dans la presse étrangère que dans la presse française: Phê bình trong báo chí nước ngoài còn tốt hơn trong báo chí Pháp.* 3. Phê phán. *"La*

critique a beaucoup trop d'esprit, c'est ce qui la fera mourir" (G. Sand): "Sự phê bình có rất nhiều tài trí, chính điều đó làm cho nó phải chết". 4. Phân tích chính xác (một tác phẩm, một người). *La Critique de la raison pure: Phê bình lý tính thuần túy (tác phẩm của Kant). Critique dogmatique, historique, thématique du roman: Phê bình giáo điều, lịch sử, chủ đề của cuốn tiểu thuyết. Les tendances de la nouvelle critique: Khuynh hướng của phê bình mới. Soumettre sa conduite à une critique vigilante: Chịu tuân theo một sự phê bình khôn ngoan.* 5. Không tán thành, phán xử nghiêm khắc. *Se livrer à une critique systématique de son entourage: Tiến hành sự phê phán có hệ thống những người xung quanh. Accabler qqn de critiques: Dồn ai vào sự phê phán nghiêm khắc.* **II.** n. m. 1. Người phê bình văn học, nghệ thuật. *Critique littéraire, critique d'art: Phê bình văn học, phê bình nghệ thuật.* 2. Ỗ Người thích kiểm duyệt, chê trách.

critiquer [kritike] v. tr. [1] 1. Phê bình, bình luận, phê phán. *Critiquer un livre, une doctrine: Phê bình một cuốn sách, một học thuyết.* 2. Chỉ trích, bắt bẻ, chê bai. *Critiquer ses amis, ses voisins: Chỉ trích các bạn, hàng xóm của mình.* ▷ (S. comp.). *Il ne fait que critiquer: Nó chỉ hay chê bai.*

critiqueur, euse [kritikœr, øz] adj. và n. Hiếm Người hay phê bình phê phán.

croassement [kʁoasmɑ̃] n. m. Tiếng quạ kêu. ▷ Plur., Bống Lờ chê bai, ỉ eo, thiên vị.

croasser [kʁoasɛ] v. intr. [1] Tiếng kêu quạ quạ.

croate [kʁɔat] adj và n. 1. Thuộc xứ Croatia. 2. n. m. Tiếng Croatia. *Le serbo-croate, une des langues officielles de Yougoslavie, s'écrit soit en caractères latins (croate), soit en caractères cyrilliques (serbe): Tiếng Secbo-croate, một trong những ngôn ngữ chính thức của Nam Tư, được viết khi thì bằng chữ Latinh (croatia) khi thì bằng chữ cái kyrin (sechia).*

croc [kʁo] n. m. 1. Thanh móc, móc treo. 2. Sào móc. 3. *Croc à fumier:* Cái móc phân. 4. Răng nanh. *Les crocs d'un lion: Răng nanh của một con sư tử.* 5. Thân Răng người. ▷ Bống, Thân *Montrer les crocs: Ra vẻ dữ tợn, giận dữ, dọa nạt.* ▷ Bống, Dgian *Avoir les crocs: Đói lắm.*

croc-en-jambe [kʁokɑ̃ʒɑ̃b] n. m. 1. Sự ngoéo chân, khoèo chân (cho ngựa). 2. Bống Sự hất cẳng. *Des crocs-en-jambe: Hất cẳng ai.*

croche [kʁɔʃ] adj. và n. 1. adj. Ỗ Cong. *Nez croche: Mũi cong.* ▷ Bống, Thân *Avoir les mains croches: Tham lam, keo kiệt.* **V.** *crochu.* 2. n. f. pl. Cặp của thợ rèn. 3. n. f. NHẠC Nốt

móc. *Double croche, triple croche*: Móc đôi, móc ba.

croche-pied [kʁɔʃpjɛ] n. m. Đồng
croc-en-jambe. Des croche-pieds: Như
croc-en-jambe.

crocher [kʁɔʃe] v. tr. [I] 1. Ngắc bằng sào, móc. ▷ *Hải Cầm xuống (thả neo)*. -S. comp. *L'ancre a croché: Mỏ neo đã thả xuống tận đáy*. 2. Uốn cong như cái móc. *Crocher un fil de fer: Uốn cong một sợi dây thép*.

crochet [kʁɔʃe] n. m. I. 1. Cái móc, móc nhỏ, móc gài. *Clou à crochet: Đinh mẫu, đinh móc. Boucle et crochet d'une agrafe: Cái vòng và móc của một cái cài giấy. Crochet d'attelage d'une locomotive: Cái móc toa của một đầu máy xe hỏa*. 2. Móc sắt, móc khóa. *Crochet de chiffonnier: Cái móc của người nhặt rẻ rách. Crochet de serrurier: Móc sắt để mở khóa*. 3. Khung mà người dọn nhà dùng để chuyên chở vật nặng. ▷ *Mối, Bông Vivre aux crochets de qqn: Sống bám vào ai*. 4. Que móc đan, thêu. *Faire une écharpe au crochet: Đan một cái khăn quàng bằng móc*. 5. Răng sắc và nhọn (của lừa, ngựa). ▷ *Răng móc (của rắn)*. II. 1. KTRÚC Trang trí hình lá móc. 2. CHÉBÁN Dấu móc []. *Transcription phonétique entre crochets: Phiên âm đặt trong dấu móc*. 3. Chỗ quành (trên đường đi). *Faire un crochet pour éviter les embouteillages: Đi đường vòng để tránh nút cổ chai*. 4. THỂ Cú đâm móc (trong quyền Anh). *Parer un crochet du droit: Đỡ một cú đâm móc bằng tay phải*.

crochetable adj. Có thể mở bằng móc.

crochetage [kʁɔʃtaʒ] n. m. Sự mở khóa bằng móc.

crocheter [kʁɔʃte] v. tr. [21] 1. Mở khóa bằng móc. *Crocheter un coffre-fort: Mở một két sắt bằng móc*. 2. Sự đan bằng que móc. 3. Dùng móc mà viền. *Crocheter le bas des manches et le col d'un gilet: Móc ở đoạn dưới ống tay áo và cổ gile*.

crocheteur [kʁɔʃtœʁ] n. m. 1. Kẻ trộm mở khóa bằng móc. 2. Cổ Người khuôn vác (dùng móc).

crochu, ue [kʁɔʃy] adj. 1. Khoằm, cong (như hình cái móc). *Nez, doigts crochus: Mũi khoằm, ngón tay cong*. ▷ *Bóng, Thân Avoir les doigts crochus: Tham lam, trộm cắp*. ▷ *GPHÁU Os crochu: Một trong tám xương của khối xương bàn tay*. 2. TRIỆT *Atomes crochus: Các nguyên tử nhỏ nối tạo nên các chất, theo Đê-môcrit*. ▷ *Bóng Atomes crochus entre deux personnes: Cảm tình tự nhiên giữa hai con người*.

crocodile [kʁokɔdil] n. m. 1. Cá sấu. *Les vagissements du crocodile: Tiếng kêu của cá sấu*. ▷ *Bóng Larmes de crocodile: Nước mắt*

cá sấu, giả dối. 2. Da cá sấu. *Une ceinture, des chaussures en crocodile: Thắt lưng, giày bằng da cá sấu*. 3. ĐSẮT Tín hiệu cá sấu (mắc ở đường ray.)

crocodiliens [kʁokɔdiljɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bò cá sấu.

crocus [kʁokys] n. m. Cây nghệ tây.

croire [kʁwaʁ] I. v. tr. [62] 1. Tin, tin tưởng. *Croire ce qu'on dit: Tin điều người ta nói. Croire un récit: Tin một câu chuyện*. 2. Tin cậy, tin ở ai. *Je le crois, car il ne ment jamais: Tôi tin anh ấy vì anh không nói dối bao giờ. Croyez-moi, je n'avais jamais vu un tel désordre: Hãy tin tôi, tôi chưa bao giờ thấy một sự lộn xộn như thế này*. ▷ *En croire: tin vào, căn cứ vào. A l'en croire, tout peut changer très rapidement: Căn cứ vào điều nó nói, tất cả có thể thay đổi rất nhanh chóng*. ▷ *Ne pas en croire ses oreilles, ses yeux: không tin ở tai, mắt mình (rất ngạc nhiên ở điều mình nghe thấy)*. ▷ *Thần Je te crois! Je vous crois! Je crois bien!: tôi đồng ý với anh (chắc chắn, hiển nhiên là thế, điều đó không làm tôi ngạc nhiên)*. 3. Croire (+ inf.) Tin rằng điều gì là thật. *Il a cru entendre un bruit: Anh ta tin rằng đã nghe thấy một tiếng động. Il croyait être définitivement rétabli mais il a eu une rechute: Hắn tin rằng đã hoàn toàn bình phục nhưng lại bị tái phát*. ▷ *Croire que: tưởng, nghĩ là. Je crois qu'il fera beau demain: Tôi nghĩ là ngày mai sẽ đẹp trời. Je ne crois pas qu'il puisse tenir ses promesses: Tôi không nghĩ là nó có thể giữ lời hứa. Il est à croire (hay *Thần c'est à croire*) qu'il n'a jamais travaillé!: Thật không tưởng được rằng nó không làm việc gì cả*. 4. Croire qqch, qqn. (tiếp theo sau attribut): đánh giá, tưởng tượng, cho rằng. *Je le crois honnête: Tôi tưởng nó lương thiện. Je ne crois pas cette tentative inutile: Tôi không cho rằng mưu toan này là vô ích*. ▷ v. pron. Tự cho là, tưởng mình là. *Elle se croit une grande comédienne: Cô ta tưởng mình là một diễn viên hài kịch lớn*. II. v. tr. indir. 1. Croire en qqn: Tin ai, phục ai lắm. *Il croit beaucoup en cet enfant: Nó rất tin tưởng ở đứa trẻ này. Croire en soi: Tin ở mình, kiêu ngạo*. 2. Croire à, en une chose: Tin chắc điều gì. *Croire à la science, au progrès: Tin chắc ở khoa học, ở sự tiến bộ. *Thần Croire dur comme fer: Tin chắc rằng. ▷ Croire en l'avenir: Tin chắc vào tương lai. 3. Có đức tin, tin cậy. Croire en Dieu et à son amour: Tin ở Chúa và tình thương của người. Croire aux revenants, à l'enfer, à la vie éternelle: Tin có ma, tin ở âm phủ, tin ở chốn cực lạc. ▷ Croire à un changement: Tin ở một sự thay đổi**. III. v. intr. 1. Hoàn toàn chấp

nhận không xem xét phê phán (một đề nghị, lời nói...). *Croire et ne jamais discuter, voilà sa règle: Chấp nhận và không bao giờ tranh luận, đây là quy tắc của hắn.* 2. *Spécial.* Có lòng tin. *Il n'est pas pratiquant mais il croit: Nó ít đi lễ bái nhưng có lòng tin.*

croisade [krwɔzad] n. f. 1. *Sứ* Cuộc viễn chinh của thập tự quân. *▷ Croisade des albigeois: Cuộc viễn chinh của những người theo giáo phái An-bi.* 2. *Mới* Cuộc vận động. *Croisade pour la paix, pour le désarmement: Cuộc vận động cho hòa bình, cho giải trừ quân bị.*

croisé, ée [krwɔze] adj. và n. m. I. adj. 1. Chéo, hình chữ thập. *Baguettes croisées: Đũa bắt chéo.* *▷ Étoffe croisée: Vải chéo go.* N. m. *Du croisé: Dệt kiểu rất xít sợi.* *▷ Vêtement croisé: Quần áo cài chéo.* *Boutonnage croisé: Khuy gài chéo.* 2. *QUẦN* *Feux croisés: Hòa lục tập trung từ tứ phía, bắn chéo góc.* – *Bóng Étre pris sous les feux croisés de la critique: Bị phê bình tứ phía.* 3. *VĂN* *Rimes croisées: Văn chéo.* *▷ Mots croisés: Trò chơi ô chữ.* 4. Lai giống. *Chien croisé avec un loup: Chó lai giống với một chó sói.* II. n. m. *Đội quân thập tự chinh.*

croisée [krwɔze] n. f. 1. *Chỗ* giao nhau, giao điểm. *La croisée des chemins: Giao điểm của những con đường.* – *Bóng* *Se trouver à la croisée des chemins: Đứng ở ngã ba đường (ở vào tình huống phải lựa chọn).* *▷ KTRÚC* *Croisée d'ogives: Hình cung nhọn dưới vòm nhà thờ gótích.* *Croisée du transept: Hành lang chéo nhau ở giáo đường.* 2. *Khung* cửa kính. *▷ Par ext.* của sổ.

croisement [krwɔzmã] n. m. 1. *Sự* bắt chéo, chéo nhau, hình chữ thập. *Croisement de deux fils, de deux bandes de tissu: Hai sợi chỉ bắt chéo, hai dải vải chéo nhau.* *Croisement de deux véhicules: Hai chiếc xe gặp nhau.* *▷ DỆT* *Một tấm vải dệt sợi chéo.* 2. *Chỗ* gặp nhau của nhiều con đường. *Croisement de la voie ferrée et de la grand-route: Chỗ gặp nhau của đường sắt và xa lộ.* *▷ Giao điểm.* *Tournez à droite au prochain croisement: Hãy rẽ sang phải khi tới giao điểm sau.* 3. *Sự* lai giống, tạp chủng.

croiser [krwɔze] I. v. tr. [1] 1. *Đặt* chéo nhau, bắt chéo. *Croiser les jambes, les mains: Bắt chéo chân, khoanh tay.* *Croiser un habit: Gài chéo áo.* *▷ Croiser la baïonnette: Gài chéo lưỡi lê (đưa ra đằng trước thẳng góc với thân người).* *▷ Croiser le fer: So gươm, đánh gươm.* 2. *Cắt* ngang. *Route nationale croissant un chemin communal: Đường quốc lộ cắt ngang qua hương lộ.* 3. *Croiser qqn: Gặp ai.* *Je l'ai croisé sur le boulevard: Tôi gặp anh ta ở đại lộ.* *Voiture qui en croise une autre: Chiếc xe gặp một chiếc xe khác.*

4. *Cho* lai giống, phối giống. *Croiser deux races bovines, deux plantes: Cho hai loài bò, hai thứ cây lai giống.* II. v. intr. 1. *Veste qui croise: Áo vét cài chéo.* 2. *HẢI* *Đi* lại. *Navire qui croise au large de la côte: Tàu bè đi lại trên biển.* III. v. pron. 1. *Chéo* nhau, cắt nhau. *Routes qui se croisent: Các con đường bắt chéo nhau.* 2. *Pans, côtes d'un vêtement qui se croisent: Vạt áo, cạnh áo bắt chéo nhau.* 3. *Personnes, véhicules qui se croisent: Người, xe cộ đi lại giao nhau.* *▷ Regards qui se croisent: Mắt nhìn gặp nhau.* 4. *Cho* lai giống, giao phối. 5. *Cũ* *Dự* vào đạo quân thập tự chinh.

croiserie [krwɔzʁi] n. f. *Đồ* đan (bằng tre, nứa).

croisette [krwɔzet] n. f. 1. *Hình* chữ thập nhỏ. 2. *Cây* sữa đông, cây khổ sâm (hoa có cánh hình chữ thập). 3. *Gương* có tay cầm hình chữ thập.

croiseur [krwɔzœʁ] n. m. *HẢI* *Tàu* tuần tra, tuần dương hạm.

croisière [krwɔzjɛʁ] n. f. 1. *HẢI* *Sự* tuần tra, tuần phòng. 2. *Chuyến* du hành bằng đường biển. *Croisière en Méditerranée: Chuyến du hành trên biển Địa Trung Hải.* *▷ Par anal.* *Chuyến* du hành bằng máy bay. *▷ Vitesse de croisière d'un avion, d'un navire: Tốc độ trung bình của tàu thủy, máy bay.* – *Par anal.* *Vitesse de croisière d'une voiture: Tốc độ trung bình của một xe hơi.*

croisillon [krwɔzijõ] n. m. 1. *Thanh* ngang (của thánh giá). *▷ KTRÚC* *cánh* ngang của nhà thờ. 2. *Đố* ngang của cửa sổ. *▷ Plur.* *Thanh* đỡ hình chữ thập để gắn kính trên cửa sổ. 3. *Plur.* *Toàn* bộ các mô típ, bộ phận hình chữ thập, chữ X.

croissance [krwɔsãs] n. f. 1. *Sự* lớn lên, sinh trưởng. *Croissance difficile, harmonieuse d'un enfant: Sự lớn lên khó khăn, hài hòa của một đứa trẻ.* *▷ SINH* *Sự* phát dục. *▷ Y* *Troubles de croissance: Sự* rối loạn sinh trưởng (lùn, chứng khổng lồ, bệnh to cục...) – *Hormone de croissance: Hoóc-môn* sinh trưởng. 2. *Tăng* lên, phát triển. *Croissance démesurée des villes: Sự* phát triển quá mức của các thành phố. *Croissance économique: Sự* tăng trưởng kinh tế.

1. **croissant** [krwɔsãs] n. m. 1. *Trăng* lưỡi liềm. 2. *Thời* kỳ trăng hình lưỡi liềm. 3. *Cờ* Thổ Nhĩ Kỳ, hình tượng vương quốc Hồi giáo. *La lutte de la croix et du croissant: Cuộc* đấu tranh giữa chữ thập và lưỡi liềm (tức là giữa Giáo hội cơ đốc và Hồi giáo). 4. *Liềm* cắt cành cây. 5. *Thụng* Bánh sừng bò. *Manger des croissants au petit déjeuner: Ăn* bánh sừng bò vào lúc điểm tâm.

2. croissant, ante [krwəsɔ̃, ɑ̃] adj. Tăng lên, tăng dần, đang sinh trưởng. *Le nombre croissant des accidents de la route*: Số tai nạn trên đường bộ đang tăng dần. *Ambition croissante*: Tham vọng đang tăng lên. ▷ **TOÁN** *Fonction croissante*: Hàm số đồng biến. *Suite croissante*: Loạt số tiến.

croit [krwɔ] n. m. 1. **NÔNG** Sự tăng dần vì sinh sản. 2. Sự tăng cân (của súc vật).

croître [krwɔtr] v. intr. [63] 1. Phát triển, sinh trưởng, lớn lên. *Les petits de l'animal croissent, au début de leur vie, plus rapidement que ceux de l'homme*: Các con nhỏ của động vật vào thời kỳ mới sinh ra, lớn nhanh hơn con của người ta. 2. Tăng trưởng về khối lượng, cường độ, số lượng. *La rivière a cru*: Nước sông tăng dần lên. *Le bruit croit*: Tiếng động to dần lên. *L'abstentionnisme croit à chaque scrutin*: Phiếu trắng tăng dần lên ở mỗi kỳ bầu cử. 3. Mọc tự nhiên, lớn dần lên. *Champignons qui croissent en abondance au pied de certains arbres*: Nấm mọc đầy ở gốc một số cây.

croix [krwɔ] n. f. I. 1. Giá chữ thập (dùng để xử tử tội nhân). *Mettre qqn en croix*: Treo ai lên giá chữ thập. *Mourir sur la croix*: Chết trong khổ cực, tử vì đạo. 2. Spécial. *La Croix*: Thập ác, thánh giá. *Jésus portant sa croix*: Đức chúa Giêsu mang Thánh giá. *Le mystère de la Croix*: Những bí ẩn của sự cứu thế. ▷ *Bóng Chacun porte sa croix*: Mỗi người đều có mỗi đau khổ riêng. ▷ *Chemin de Croix*: Con đường Chúa cứu thế (14 bức hình chỉ các giai đoạn khổ hình của Giêsu). *-Faire le (un) chemin de croix*: cầu nguyện trước những hình Chúa cứu thế. ▷ *Signe de (la) croix*: Dấu thánh. *Faire un signe de croix en pénétrant dans une église*: Làm dấu thánh khi bước vào nhà thờ. 3. *La croix*: Đạo Thiên chúa, Cơ đốc. *Faire triompher la croix*: Làm sáng danh đạo Chúa. 4. Dấu chữ thập, dấu thánh giá. *La croix pectorale des évêques*: Dấu chữ thập đeo trước ngực giám mục. *Croix funéraire*: Dấu thánh giá trên mộ. ▷ *Đồ trang sức hình thánh giá*. *Offrir une croix à un premier communiant*: Tặng trang sức hình thánh giá cho người chịu lễ ban thánh thể lần đầu. II. 1. Vật, dấu hiệu, trang sức hình chữ thập. *Croix du drapeau danots, suisse*: Chữ thập trên cờ Đan Mạch, Thụy Sĩ. 2. Huân chương chữ thập. *La croix de la Légion d'honneur*: Huân chương chữ thập Bắc đẩu bội tinh. ▷ *Thượng Receiver la croix*: Được tặng thưởng Bắc đẩu bội tinh. *Croix de guerre*: Anh dũng bội tinh. 3. Dấu đánh chữ thập. *Marquer une page d'une croix*: Đánh dấu chữ thập vào một trang sách. ▷ *Bóng Mettre, faire une croix sur une chose*: Đánh dấu vào

một vật để dễ tìm lại. 4. *En croix*: Hình chữ thập; bắt chéo. *Couverts disposés en croix sur la table*: Dao nĩa đặt bắt chéo trên bàn. *Carrefour en croix*: Ngã tư bắt chéo. *Étendre les bras en croix*: Bắt chéo tay, khoanh tay. 5. **MAY** *Point de croix*: mũi đan, thêu bắt chéo. 6. Dấu bắt chéo. *Croix de Saint-André*: dấu Thánh Andrê (hình chữ X). *-Croix de Saint-Antoine*: Dấu thánh Angtoan (hình T). *-Croix de Lorraine*: Dấu Loren (hai thanh ngang không bằng nhau). *-Croix tréflée, potencée, ancrée*: Dấu hình trep, hình giá, hình mỏ neo. ▷ *Croix du Sud*: Chòm sao Phương Nam.

cromlech [krɔmlek] n. m. Công trình Gôtic, gồm những khối đá xếp thành vòng tròn.

cromorne [krɔmɔʁn] n. m. Kèn crômôóc (cổ). ▷ *Một trong những điệu của đàn oóc*.

crooner [krunœʁ] n. m. Ca sĩ mua vui.

1. **croquant** [krɔkɑ̃] n. m. 1. Sứ Nông dân khởi nghĩa ở Guyen, thời Luy VI và VIII. 2. *Kinh Nông dân*. ▷ *Kề vô tích sự, dốt nát*.

2. **croquant, ante** [krɔkɑ̃, ɑ̃] adj. và n. m. Giòn. *Biscuits croquants*: Bánh quy giòn. ▷ Subst. *Le croquant*: Sụn giòn.

croque au sel (à la) [alakrɔkosel] loc. adv. Ăn chấm muối (không có gia vị gì khác). *Artichauts, tomates à la croque au sel*: Rau Actisô và cà chua ăn chấm muối.

croquemouche [krɔkɑ̃ʃ] n. m. BÉP Bánh xu kem.

croquemitaine hay **croque-mitaine** [krɔkmiten] n. m. Ông ba bị; con ngoáo ộp. *Si tu n'es pas sage, le croquemitaine viendra te prendre*: Con không ngoan, ba bị đến bắt đi đấy. ▷ *Thần Ông ba bị*. *Jouer les croquemitaines*: Đóng vai ngoáo ộp.

croque-monsieur [krɔkmɔsjø] n. m. inv. Bánh mì kẹp nhân giăm bông, phô mát.

croque-mort [krɔkmɔʁ] n. m. Thần Phược đôn (đám tang). *Des croque-mort*: Cánh nhà đôn đám ma. ▷ *Avoir une figure, une tête de croque-mort*: Mặt mũi trông góm ghê.

croqueneau hay **croquenot** [krɔkno] n. m. Dgian Giày.

croquer [krɔke] I. v. intr. [1] Kêu rau rầu, ròn tan. *Chocolat qui croque*: Miếng kẹo sôcôla nhai kêu rau rầu. II. v. tr. 1. Nhai rau rầu. *Croquer une pomme*: Nhai rau rầu một quả táo. *Croquer du sucre*: Nhai đường rau rầu. ▷ v. intr. *Croquer dans un fruit*: Ăn ngon lành một trái cây. 2. *Bóng Tiêu xài hoang phí, phá tán*. *Croquer un héritage*: Phá tán một gia tài. ▷ **NHẠC** *Croquer des notes*: Luốt qua, nuốt vắn. 3. *Dgian Croquer le marmot*: Đợi chán chê, trông mòn con mắt. 4. **HOA** *Vẽ phác, phác thảo, phác họa*. *Croquer un paysage, un visage*: Phác họa

một cánh, một khuôn mặt. ▷ *Personne jolie à croquer*: Rất đẹp, xinh. ▷ *Par anal*. Mô tả những nét chính. *Il nous a croqué en quelques phrases le portrait de sa future femme*: Nó mô tả cho chúng tôi bằng vài lời về cô vợ tương lai của nó. 5. Đánh bóng (của đôi phuơng), đi thật xa gôn (trong bóng chày).

1. croquet [krɔkɛ] n. m. Phong Bính quy khô giòn.

2. croquet [krɔkɛ] n. m. Trò chơi bóng chày. *Faire une partie de croquet*: Chơi một ván bóng chày.

3. croquet [krɔkɛ] n. m. Giải móc ở áo.

croquette [krɔkɛt] n. f. BÉP Chả rán bọc bột. *Croquettes de poisson*: Chả cá rán tẩm bột.

croquignol, ole [krɔkɪnɔl] adj. Thân Ngộ nghĩnh, dễ thương.

croquignole [krɔkɪnɔl] n. f. 1. Cái búng. 2. Bánh giòn nhỏ.

croquignolet, ette [krɔkɪnɔlɛ, et] adj. Thân Xinh, đĩnh ngộ, đáng yêu.

croquis [krɔki] n. m. 1. Phác thảo. ▷ HOA Phác họa. *Faire un croquis*: Làm một phác họa. *Carnet de croquis*: Sổ phác họa. 2. HÌNH Bản phác họa có kích thước.

crosskill [krɔskil] n. m. NÔNG Trục lẫn cán đất.

crossne [kron] n. m. Cây củ (ăn được), họ hoa môi.

cross [krɔs] n. m. THỂ Vượt qua mọi địa hình.

cross-country [krɔskuntri] n. m. THỂ Chạy việt dã.

crosses [krɔs] n. f. 1. Cây quyền trượng. *Crosse d'évêque*: Cây quyền trượng của Giám mục. 2. Gậy đầu cong, dùng đánh bóng. *Crosse de hockey*: Gậy hock-cây. 3. Báng súng. ▷ *Mettre la crosse en l'air*: đầu hàng. 4. Kĩ gậy cong một hay hai đầu. ▷ GPHÁU Phần cong của mạch máu. *Crosse de l'aorte*: Phần cong của động mạch chủ khi ở tim ra (quai động mạch). 5. Loc. Thân, Bóng *Chercher des crosses*: Gây gổ, cãi nhau.

crossé, ée [krɔsɛ] adj. THCHÚA Abbé *crossé*: Giáo sĩ có quyền mang pháp trượng.

crosser [krɔsɛ] v. tr. [1] Hiếm 1. Đẩy bằng gậy, đánh bằng gậy đầu khoằm. *Crosser une balle*: Đánh bóng bằng gậy. 2. Thân, Lối thời Khinh khi, hắt hủi. *Un homme à crosser*: Một người đáng khinh.

crossette [krɔsɛt] n. f. NÔNG Cành (nhỏ, vắn, liễu...) cắt để giâm.

crossing-over [krɔsɪŋɔv(ə)r] n. m. (Từ mượn của Anh) SINH Sự bắt chéo (của nhiễm sắc thể).

crossoptérygiens [krɔsoptɛrɪʒjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ vây tay (cá cổ).

crotale [krɔtal] n. m. 1. Rắn chuông, rắn đuôi kèn. 2. NHẠC Một loại trống rung (thời cổ).

croton [krɔtɔ̃] n. m. THỰC Cây khổ sâm (loại ba đầu).

crotte [krɔt] n. f. 1. Phân (của ngựa, thỏ...) dạng viên. *Crotte de lapins, de souris*: Phân thỏ, phân chuột. -Par ext. Phân cục rắn. ▷ Thân *C'est de la crotte, de la crotte de bique*: Điều đó chẳng có chút gì giá trị. ▷ Thân *Crotte!*: Khỉ thật! bực quá! 2. Lối thời Bùn đường phố. *Être tout couvert de crotte*: Bùn bẩn từ chân lên đầu. 3. *Crotte en chocolat*: Kẹo viên sôcôla.

crotté, ée [krɔtɛ] adj. Đầy bùn. *Souliers crottés*: Giày đầy bùn.

crotter [krɔtɛ] v. tr. [1] Bôi bẩn bằng bùn, chát bùn. ▷ v. pron. Làm vấy bẩn. ▷ v. intr. Bôi bẩn, làm bẩn.

crottin [krɔtɛ̃] n. m. Phân lừa, ngựa, trâu, bò.

croulant, ante [krulɔ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Sắp đổ, sắp sụp. *Une maison croulante*: Căn nhà sắp sụp. 2. n. lóng Người luống tuổi, lụ khụ.

croule [krule] n. f. 1. Cuộc bay ngẫu phối của chim giê. 2. Cuộc săn chim giê vào mùa xuân.

1. crouler [krule] v. intr. [1] 1. Đổ sụp. *Un mur qui croule*: Bức tường đổ sụp. 2. Bóng Sụp đổ, rung chuyển. *L'empire croulait de toutes parts*: Đế quốc rung chuyển ở mọi nơi. ▷ Par exag. *Un vieillard qui croulait sous le poids des ans*: Cụ già suy sụp dưới sức nặng của tuổi tác.

2. crouler [krule] v. intr. [1] Tiếng chim giê gù nhau.

croup [krup] n. m. Bệnh bạch hầu.

croupade [krupad] n. f. NGỰA Nhảy hát vó (nói về ngựa).

croupe [krup] n. f. 1. Mông (của ngựa...). -*Monter en croupe*: Ngồi sau yên ngựa, ngồi đeo. 2. Bóng, Thân Mông (phụ nữ). *Elle a une jolie croupe*: Cô ta có bộ mông đẹp. 3. ĐỊA Chòm (đôi) trồn.

croupetons (à) [akruptɔ̃] loc. adv. Ngồi xỏm. *Se tenir à croupetons*: Ở tư thế ngồi xỏm.

croupi, ie [krupi] adj. *Eau croupie*: Nước tù đọng hôi thối.

croupier [krupje] n. m. Người hồ lý; người ủng hộ ngầm.

croupière [krupjeʁ] n. f. 1. Khẩu đuôi. 2. Loc. Bóng *Tailler des croupières à qqn*: Gây khó dễ cho ai.

croupion [krupjɔ̃] n. m. 1. Phao câu. *Le croupion d'un poulet: Phao câu gà.* ▷ Góc đuôi. 2. Ứ (chê bai). *Parlement croupion:* Bộ phận của Nghị viện Anh được Crômuen duy trì đến năm 1648.

croupir [krupir] v. intr. [2] 1. Động lại, tù đọng, ứ đọng trong hơi thở. *L'eau croupit: Nước tù đọng.* *Herbes qui croupissent dans une mare: Cỏ ứ đọng trong ao.* 2. Bồng Sồng trong cảnh ao tù nước đọng. *Croupir dans sa crasse: Sồng keo kiệt, bẩn thỉu; chết gí trong cảnh tù đọng.* *Croupir dans le vice: Chìm đắm trong tội lỗi.* ▷ S. comp. *Croupir:* Chết gí; ăn không ngồi rồi.

croupissant, ante [krupisɔ̃, ɑ̃t] adj. Tù đọng, hơi hám. *Mare croupissante: Ao tù nước đọng hơi hám.* -Bồng Chết gí; không hoạt động.

croupissement [krupismɑ̃] n. m. Sự ứ đọng, hơi thở.

croupon [krupɔ̃] n. m. Ỗ Da mông, da lưng.

croustade [krustad] n. f. 1. BẾP Bánh nướng giòn có nhân. 2. Bánh chả rán. 3. Bánh táo vùng Lãnggôđéc.

croustillant, ante [krustijɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Giòn. *Crouissants croustillants: Bánh sừng bò giòn.* 2. Bồng Chúa nhiều chi tiết nhỏ nhột, tục tũu. *Histoire croustillante: Chuyện tiếu lâm.*

croustiller [krustije] v. intr. [1] Giòn tan. *Une galette qui croustille: Bánh da giòn tan.*

croustilleux, euse [krustijø, øz] adj. Lõnghời hay Văn Nhảm nhí, thô tục, xác xược. *Révélation croustilleuses: Những điều tiết lộ nhảm nhí.*

croûte [krut] n. f. I. 1. Cùi bánh, vỏ bánh. *La croûte et la mie du pain: Cùi và ruột bánh mì.* -Par ext. Bánh mì cứng (do để lâu). *Tremper des croûtes de pain dans sa soupe: Nhúng bánh mì cứng trong đĩa súp.* ▷ Loc. Bồng, Thân *Casser la croûte: Ăn; ăn qua loa, ăn lót dạ.* -Gagner sa croûte: Kiếm ăn, kiếm sống. 2. Vỏ bánh bọc patê: *Patê en croûte: Patê bao.* 3. Cùi phomat: *Manger un camembert avec la croûte: Ăn phomat Camămbe lẫn cùi.* II. Par anal. 1. Tạo thành lớp vỏ cứng. *Une croûte de tartre: Lớp cao răng.* ▷ Ỗ Vảy kết. 2. ĐCHẤT *Croûte terrestre: Vỏ địa cầu. Đồng écorce terrestre.* 3. Thân Bức họa tồi, xấu. 4. Ỗ Da lột, da mọc.

croûter [krute] v. intr. [1] 1. Tạo thành lớp vỏ. *La neige croûte au printemps: Tuyết đóng vỏ khi mùa xuân tới.* 2. Dgian Ăn, chén. *Quand est-ce qu'on croûte?: Khi nào ăn?*

croûteux, euse [krutø, øz] adj. Dạng vỏ, đóng vẩy.

croûton [krutɔ̃] n. m. 1. Đầu mẩu bánh mì; mẩu bánh. *Il ne restait plus qu'un croûton à manger: Chẳng còn một mẩu bánh để ăn.* 2. BẾP Bánh mì rán. *Préparer des croûtons*

pour accompagner une soupe: Chuẩn bị bánh mì rán cho món súp. *Omelette aux croûtons: Trứng tráng với bánh mì rán.* 3. Bồng, Thân *Kẻ hủ lậu, cổ chấp.* *Un vieux croûton: Một ông già hủ lậu.*

crown-glass [krɔ̃glas] n. m. Ỗ Thủy tinh quang học (dùng để làm thấu kính).

croyable [krɔjabl] adj. Có thể tin được. *Est-ce croyable? C'est à peine croyable: Điều đó tin được không? Hơi khó tin.*

croyance [krɔjɑ̃s] n. f. 1. Niềm tin. *La croyance aux bienfaits du progrès scientifique: Niềm tin vào lợi ích của tiến bộ khoa học.* ▷ Spécial. Tin ngưỡng; niềm tin vào thượng đế. *"Le plus sceptique a ses moments de croyance superstitieuse."* (P. Mérimée): "Kẻ hoài nghi nhất cũng có những lúc tin điều dị đoan". 2. Sự tin; tin ngưỡng. *Respecter les croyances d'autrui: Tôn trọng tín ngưỡng của người khác.* *"Hors en religion, je n'ai aucune croyance"* (Chateaubriand): "Ngoài tôn giáo, tôi không có niềm tin nào khác".

croyant, ante [krɔjɑ̃, ɑ̃t] adj. Tin, sùng tín. *Elle était très croyante: Cô ta rất sùng tín.* ▷ Subst. *Les croyants et les athées: Những tín đồ và những kẻ vô thần.*

1. **cru, ue** [kry] adj. Tin được. *Une chose crue de tous: Điều mà mọi người tin.*

2. **cru** [kry] n. m. 1. Đất ruộng trồng trọt. *Les spécialités du cru: Những đặc sản của đất trồng.* ▷ Spécial. Vin du cru: Rượu làm bằng nho địa phương. -Ellipt. *Un grand cru: Rượu nho địa phương nổi tiếng.* *Les crus de Bourgogne, de Bordeaux: Rượu nho địa phương vùng Buốcgôn, vùng Boócđô.* *Bouilleur de cru: Người nấu rượu nho.* 2. Bồng, Thân *De son cru: Do chính mình nghĩ ra.* *Il fit encore quelques bons mots de son cru et prit congé: Nó nói vài lời hóm hỉnh tự nghĩ ra rồi rút lui.*

3. **cru, ue** [kry] adj. 1. Sống (chưa chín). *Viande crue: Thịt sống.* -Adv. *Manger cru: Ăn sống.* 2. Tự nhiên, chưa chế biến, mộc. *Chanvre cru: Dây để mộc.* 3. Sống sượng, trắng trợn. *Une réponse bien crue: Câu trả lời trắng trợn.* -Adv. *Parler cru à qqn: Nói trống ra với ai.* ▷ Bừa bãi, bất lịch sự, nhảm nhí, sống sượng. *Plaisanteries, propos très crus: Trò đùa cợt, lời nói sống sượng.* 4. Sượng, trần (nói về màu sắc, ánh sáng). 5. Loc. adv. *À cru: Trần, ngay ở trên da.* ▷ *Monter à cru: Cưỡi ngựa trần (không yên).*

crû, ue [kry] pp. du v. croire.

cruauté [kryote] n. f. 1. Sự tàn bạo, ác độc. *Traiter qqn avec cruauté: Đối xử tàn bạo với ai.* ▷ Tính độc ác. *La cruauté d'une action: Tính độc ác của một hành động.* -*La cruauté du tigre: sự dữ tợn của con hổ.*



2. Hành động tàn bạo, hung dữ. *Commettre des cruautés: Phạm phải những việc tàn bạo.* 3. Bông Tỉnh dữ dần, hung bạo, khắt khe. *La cruauté du sort, du destin: Sự khắt khe của số phận, định mệnh.* 4. Từ Sự thờ ơ với những gì làm đau khổ những người thân.

cruche [kryʃ] n. f. 1. Hũ, ấm, siêu. *Une cruche en grès, en terre: Hũ bằng đá, bằng đất.* -Thứ dụng trong hũ. *Une cruche d'eau: Một hũ nước.* ▷ Prov. *Tant va la cruche à l'eau qu'à la fin elle se casse: đi đêm có ngày gặp ma, chơi dao có ngày đứt tay.* 2. Bông, Thân Người ngốc, dân dốt. *Quelle cruche!: Người ngốc làm sao!*

cruchon [kryʃɔ̃] n. m. Hũ nhỏ; thứ dụng trong hũ nhỏ.

crucial, ale, aux [kryʃjal, ɔ] adj. 1. Hình chữ thập. *Incision cruciale: Rạch chữ thập.* 2. Bông *Expérience cruciale: Kinh nghiệm quyết đoán.* 3. Mấu chốt, chủ chốt, quyết định. *Point crucial: Điểm mấu chốt. Moment crucial: Thời điểm quyết định.*

cruciféracées [kryʃiférase] hay **crucifères** [kryʃifèr] n. f. pl. THUẬT Cây họ cải. *Les crucifères sont très nombreuses, chou, navet, cresson, moutarde, giroflée, etc: Họ cải khá đông, như bắp cải, củ cải, rau cải xoong, mù tạc, dinh hương v.v.*

crucifère [kryʃifèr] adj. Mang hình chữ thập, mang hình thánh giá. *Colonne crucifère: Cột thánh giá.*

crucifié, ée [kryʃifè] adj. 1. Đóng đinh chữ thập. ▷ Subst. *Le Crucifié: Đức chúa Giêsu.* 2. Bông Đau đớn về tinh thần. *Un cœur crucifié: Trái tim khổ hạnh.*

crucifier [kryʃifè] v. tr. [1] 1. Đóng đinh thánh giá. *Les Romains ont crucifié le Christ: Quân La Mã đã đóng đinh Chúa Giêsu trên thánh giá.* 2. Bông Hành hạ, làm đau khổ. *Son malheur le crucifie: Tai họa đã làm khổ nó.* ▷ TÔN Hành xác, diệt dục. *Crucifier ses passions: Hành xác (để dẹp cái đam mê).*

crucifix [kryʃifi] n. m. Cây thánh giá. *Un crucifix en bois, en argent, en or: Thánh giá bằng gỗ, bằng bạc, bằng vàng.*

crucifixion [kryʃifiksjɔ̃] n. f. hay **crucifiement** [kryʃifimã] n. m. 1. Hành động đóng đinh chữ thập. 2. Mĩ Tranh, khắc hình chúa Giêsu tử nạn trên chữ thập.

cruciforme [kryʃifɔrm] adj. Hình chữ thập.

cruciverbiste [kryʃiverbist] n. Người mê trò chơi ô chữ.

crudité [krydite] n. f. 1. Miếng Sự sống xít. ▷ Thụng *Crudités: rau sống. Assiette de crudités: Dĩa rau sống.* 2. Bông Tỉnh sống sượng. 3. Bông (Ánh sáng, màu) sượng. *La crudité d'un*

éclairage: Sự sống sượng của cách chiếu sáng.

crue [kry] n. f. Nước lũ (sông). *Les crues du Nil: Lũ sông Nil. Elever des digues pour canaliser une rivière en crue: Tôn cao đê để thông dòng một con sông có lũ.*

cruel, elle [kryel] adj. 1. Tàn nhẫn, ác độc, nhẫn tâm. *C'est un tyran cruel: Đó là một bạo chúa tàn nhẫn.* ▷ Bông *Destin, sort cruel: Định mệnh, số phận tàn nhẫn.* 2. Tàn ác. *Action cruelle: Hành động tàn ác.* 3. Dữ, nghiêm. *Un père cruel: Một người cha nghiêm khắc.* ▷ Lỗi thời *Bất nhẫn, trơ trơ. Une beauté cruelle: Một vẻ đẹp bất nhẫn.* -Subst. *Cu Ne peut trouver de cruelles: Không người phụ nữ nào thoát khỏi anh.* 4. Tạo nên rất nhiều đau đớn, xót xa. *Une cruelle maladie: Một căn bệnh gay go, khó chịu.*

cruellement [kryelmã] adv. 1. Tàn bạo, ác độc. *Battre qqn cruellement: Đánh ai tàn bạo.* 2. Đau khổ hết mức. *Être cruellement éprouvé par la mort d'un parent: Đau khổ hết mức do cái chết của người thân.*

cruenté, ée [kryãtè] adj. 1. Rớm máu. *Plaie cruentée: Vết thương rớm máu.*

cruiser [kryizə] n. m. HẢI Du thuyền có gắn máy.

crûment [krymã] adv. Sống sượng, trắng trợn, khiếm nhã. *Répondre crûment: Trả lời một cách khiếm nhã.*

cruor [kryɔr] n. m. 1. Máu đông.

crural, ale, aux [kryral, ɔ] adj. GPHÁU Dính dáng với đùi. *Arcade crurale: Vong xương đùi.*

crusher [kryʃɛr] n. m. KỸ Máy đo công suất nổ miệng súng.

crustacé, ée [krystase] adj. và n. 1. adj. CŨ KHUYẾN Thân giáp; loài thân giáp. 2. n. m. pl. Mới ĐỘNG *Crustacé: Loài tôm cua.* -Au sing. *Un crustacé: Một con sò, ốc, tôm, cua.* ▷ Thụng *Tôm cua. Faire un repas de crustacés: Làm một bữa tôm cua.*

cruzado [kruzado] n. m. Đơn vị tiền tệ Brasil.

cry(o)- Từ tố có nghĩa là "lạnh".

cryanesthésie [krijanestezi] n. f. 1. Gây tê bằng lạnh.

cryoclastie [krijoklasti] n. f. ĐCHẤT Sự vỡ vụn do nóng lạnh liên tiếp.

cryoconducteur, trice [krijokodyktœr, tris] adj. và n. m. ĐIỆN Dây dẫn lạnh (được đưa về nhiệt độ thấp để giảm điện trở); dây siêu dẫn.

cryoélectronique [krijoelektronik] adj. và n. f. ĐIỆN Điện tử siêu dẫn (phần của điện tử học có ứng dụng siêu dẫn).

cryogène [krijoʒen] adj. và n. m. Làm lạnh, gây lạnh, sinh hàn. *L'azote liquide est cryogène: Nito lỏng là chất làm lạnh.*

cryogénie [krijoʒeni] n. f. Kỹ thuật sinh ra nhiệt độ thấp, phép gây lạnh.

cryogénique [krijoʒenik] adj. Liên quan với kỹ thuật làm lạnh.

cryoglobuline [krijoʒlobylin] n. f. SINH HÓA Cryoglobulin (chất protein kết vẩn do lạnh).

cryoglobulinémie [krijoʒlobylinemi] n. f. Ý Hiện tượng có cryoglobulin trong máu.

cryolithe hay **cryolite** [krijoʒlit] n. f. KHOÁNG Chất criolit, băng thạch.

cryomètre [krijoʒmetr] n. m. Lý Bảng kế, hàn kế.

cryométrie [krijoʒmetri] n. f. Lý Phép đo nhiệt độ đông đặc.

cryostat [krijoʒsta] n. m. Tủ Máy giữ lạnh.

cryothérapie [krijoʒterapi] n. f. Ý Liệu pháp lạnh, trị bệnh bằng hơi lạnh.

cryoturbation [krijoʒtyrbasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự chuyển dịch do lạnh.

crypte [kript(ə)] n. f. Hầm mộ (trong nhà thờ). -Nhà thờ nhỏ dưới hầm của một nhà thờ lớn.

cryptique [kriptik] adj. 1. Sống trong hang động. 2. Ở dưới đất, ở ngầm.

crypto- Từ tố có nghĩa là "ẩn kín, ngầm".

cryptocalvinisme [kriptokalvinism] n. m. Chủ nghĩa tân giáo liên minh.

cryptocommunisme [kriptokomynism] n. m. Cảm tình với học thuyết và lý tưởng cộng sản, cảm tình đảng.

cryptocommuniste [kriptokomynist] adj. và n. Đảng viên bí mật (của đảng cộng sản).

cryptogame [kriptogam] adj. và n. m. THỰC Loài ẩn hoa. > *Les cryptogames: Nhóm thực vật ẩn hoa.* n. m. pl. Loài cây ẩn hoa. *Cryptogames vasculaires:* Thực vật ẩn hoa có mạch, loài dương xỉ.

cryptogamie [kriptogami] n. f. THỰC 1. Sự ẩn hoa. 2. Khoa nghiên cứu loài ẩn hoa.

cryptogamique [kriptogamik] adj. THỰC Bệnh nấm cây. *La cloque est une maladie cryptogamique: Bệnh rộp lá là một bệnh do nấm cây.*

cryptogénétique [kriptojenetik] adj. Ý Ẩn căn (không rõ nguyên nhân). *Maladie cryptogénétique: Bệnh ẩn căn.*

cryptogramme [kriptogram] n. m. Bản mật mã.

cryptographie [kriptografi] n. f. Kỹ thuật mã hóa.

cryptographique [kriptografik] adj. Liên quan với kỹ thuật mã hóa. *Procédé cryptographique: Phương pháp mã hóa.*

cryptophyte [kriptofit] n. f. THỰC Cây chỗi ẩn.

cryptorchidie [kriptorkidi] n. f. Ý Hiện tượng ẩn hoàn (tinh hoàn ẩn).

Cs HOÁ Ký hiệu của Cêdi.

csar V. tsar.

csardas [ksardas] hay **czardas** [gzardas] n. f. Điệu nhảy xác đát (của Hunggari).

cténaires [ktenɛr] hay **cténophores** [ktenɔfɔr] n. m. pl. ĐÔNG Ngành sứa lược.

Cu HOÁ ký hiệu của đồng.

cubage [kybaʒ] n. m. 1. Phép đo khối lượng, thể tích. 2. Kết quả đo thể tích. *Déterminer le cubage d'une pièce de bois: Xác định thể tích một súc gỗ.*

cubain, aine [kybɛ, ɛn] adj. và n. (Thuộc) Cuba.

cubature [kybatyʁ] n. f. HÌNH Sự đo thể tích một khối chất rắn; phép cầu tích.

cube [kyb] n. m. 1. Hình lập phương. 2. TOÁN Số tam thừa. 4 au cube (4^3): 4 tam thừa là 4^3 . *Élever 4 au cube ($4^3 = 4 \times 4 \times 4 = 64$): Lấy tam thừa của 4. ($4^3 = 4 \times 4 \times 4 = 64$). 64 est le cube de 4: 64 là số tam thừa của 4. > Appos. Centimètre cube (cm^3), mètre cube (m^3): xăngtimét khối (cm^3), mét khối (m^3). Ce bassin a une capacité de 4 m^3 : Cái bể này có dung tích 4 mét khối. 3. Vật có hình khối. -Jeu de cubes: Trò chơi hình khối. 4. Lồng ở trường học. Học sinh thi đến lần thứ ba để vào một trường lớn.*

cuber [kybe] 1. v. tr. [1] Đo, tính thể tích. *Cuber du bois: Tính thể tích khối gỗ.* 2. v. intr. Có thể tích. *Cette citerne cube 300 litres: Cái bồn này có thể tích 300 lít.* 3. Bông, Thân Có một số lớn. *Cent francs par-ci, cent francs par-là, ça finit par cuber: Một trăm phrăng ở đây, một trăm ở đó, rút cục thành một số tiền lớn.*

cubilot [kybilo] n. m. LHM Lò nấu gang.

cubique [kybik] adj. 1. Có hình lập phương, hình khối. *Construction cubique: Xây dựng theo hình khối.* 2. TOÁN Lũy thừa ba. > Bạc ba. *Fonction, équation cubique: Hàm số, phương trình bậc ba. > Racine cubique d'un nombre: Căn bậc ba của một số.* 3. n. f. *Une cubique: Đường cubic, đường bậc ba.*

cubisme [kybism] n. m. Trường phái lập thể (trong hội họa).

cubiste [kybist] adj. và n. Thuộc phái lập thể. -Họa sĩ lập thể.

cubital, ale, aux [kybital, o] adj. Thuộc về khuỷu tay. *Muscles cubital antérieur et*



cubital postérieur: Cơ khuỷu trước và khuỷu sau.

cubitus [kybitys] n. m. GPHÁU Xương tay trụ. *L'extrémité supérieure du cubitus, ou "olécrane", forme la saillie du coude*: Đầu trên cùng của xương trụ hay "môm khuỷu" tạo thành chỗ nhô ra của khuỷu tay.

cucu hay **cucul** [kyky] adj. inv. Thân Đại dột, ngắn thò, khô dai.

cuculidés [kykylide] n. m. pl. Họ chim cu cu, họ chim tu hú.

cuculiformes [kykylifɔrm] n. m. pl. Bộ chim cu cu.

cucurbitacées [kykyrbitase] n. f. pl. THỰC Họ bầu bí. -Sing. *Une cucurbitacée*: Một quả dạng bầu bí. (thí dụ dưa chuột, bầu bí, dưa tây...).

cucurbite [kykyrbit] n. f. Kĩ Bụng, lòng phía trong của nồi chung.

çudra. V. sudra.

cue-bid [kjubid] n. m. Trong bài brít, xướng lên màu của quân bài trái ngược với nắc cao nhất của bài liền kề, để cho thấy lá bài rất mạnh hoặc kiểm soát được màu đó.

cueillaison [kœjezɔ̃] n. f. 1. Vãn (thường Bông) Gặt hái, trảy, lấy. *La cueillaison d'un baiser*: Gặt hái được một cái hôn. 2. NÔNG Mùa hái quả.

cueillette [kœjet] n. f. 1. Sự hái quả, trảy. *La cueillette des olives*: Sự hái quả oliu. 2. Mẻ hái quả. *Une cueillette abondante*: Một mẻ hái dồi dào.

cueilleur, euse [kœjœr, œz] n. Người hái, trảy. *Les cueilleurs de cerises*: Những người hái anh đào.

cueillir [kœjir] v. tr. [30] 1. Hái, trảy (hoa quả). *Cueillir des roses*: Hái hoa hồng. *Cueillir un bouquet de fleurs*: Hái một bó hoa. 2. Bông Thu thập, hứng lấy, đón lấy. *Cueillir un baiser*: Đón lấy một nụ hôn. *"Cueillez dès aujourd'hui les roses de la vie"* (Ronsard): "Ngay từ hôm nay, hãy hái những hoa hồng của cuộc đời". *Cueillir des lauriers*: Đón nhận vinh quang, thắng lợi. 3. Thân và Bông *Cueillir un malfaiteur*: Tóm được kẻ gian. *Ils ont cueilli l'escroc à sa descente d'avion*: Họ đã tóm được tên lừa đảo khi vừa xuống máy bay. > Đón tiếp. *Il nous a cueillis à l'arrivée du train pour nous conduire à l'hôtel*: Ông ấy đã đón tiếp chúng tôi khi tàu hỏa đến để đưa chúng tôi về khách sạn.

cueilloir [kœjwaʁ] n. m. Sào hái quả. > Thúng đựng quả hái được.

cuesta [kwesta] n. f. ĐỊA MẠO Đồi relief de côte: Địa hình đơn nghiêng.

cui-cui [kuiqi] n. m. inv. Tiếng chiêm chiêm (của chim non).

cuiller hay **cuillère** [kuijɛʁ] n. f. 1. Cái thìa, muỗng. *Cuiller à café, à dessert*: Thìa uống cà phê, ăn đồ tráng miệng. *Petite cuiller*: Thìa nhỏ. *Cuiller à soupe*: Thìa ăn súp. *Cuiller à pot*: Cái muôi múc canh. > *Biscuit à la cuiller*: Bánh quy dài, (nhỏ, rất nhẹ). > Lượng múc trong thìa. *Versez deux cuillers à soupe de sucre*: Đổ hai thìa súp đường. 2. Dụng cụ hình cái thìa. *Cuiller de plombier*: Hòn đá trôm lỗ để hứng nước mưa ở ống máng của người thợ đặt ống. -ĐÁNH CÁ Miếng kim loại sáng loáng móc vào lưỡi câu làm mỗi câu cá. -PHÁU Một trong hai bộ phận của cái kẹp thai lôm vào vữa đầu thai nhi. 3. Loc. *Thân Ne pas y aller avec le dos de la cuiller*: Hành động không đề dặt, hung bạo. -*Être à ramasser à la petite cuiller*: Trong tình trạng thảm hại, không còn sức, rất mệt.

cuillerée [kuij(ə)ʁe] n. f. Lượng chứa một cái thìa. *Une cuillerée à soupe, à dessert, à café*: Một thìa súp, món ăn tráng miệng, thìa cà phê.

cuilleron [kuijɔ̃] n. m. 1. Lòng thìa, muỗng. 2. ĐỘNG Phần cứng của cánh côn trùng.

cuir [kuiʁ] n. m. 1. Da (của một số động vật). 2. Da thuộc. *Veste, bagages en cuir*: Áo, hành lý bằng da thuộc. 3. *Cuir chevelu*: Da đầu. 4. Bông và Thân Lỗ đục nổi. Ex.: *Il va (t) à Paris* [ilvatapari] thay vì [ilvaapari].

cuirasse [kuiʁas] n. f. 1. Cỗ Áo giáp sắt. -*Défaut de la cuirasse*: Chỗ không được bảo vệ giữa hai mảnh giáp. -BÔNG Chỗ sơ hở, chỗ yếu. *Trouver le défaut de la cuirasse*: Tìm chỗ hở của áo giáp (tức là tìm chỗ yếu của bên địch). 2. Sự phòng thủ, vỏ sắt, bọc sắt. > HÁI Vỏ sắt của tàu chiến. 3. ĐỘNG Vỏ cứng (của động vật); vỏ ngoài của ấm pha nước sôi. 4. Bông Vỏ ngoài. *La cuirasse de l'indifférence*: Vỏ ngoài lạnh lùng.

cuirassé, ée [kuiʁase] adj. và n. m. 1. Bọc sắt, thiết giáp. > N. m. Chiến xa, tàu chiến được bảo vệ bằng lớp vỏ sắt bên ngoài. 2. Bông Dạn dày, sắt đá, trơ trơ. *Une âme cuirassée*: Một tâm hồn sắt đá.

cuirassement [kuiʁasmã] n. m. HÁI, CÔNG SỰ Sự bọc sắt (tàu bè). -*Par ext.* Lớp vỏ sắt, thiết giáp.

cuirasser [kuiʁase] v. tr. [1] Bọc sắt. *Cuirasser un navire*: Bọc sắt cho một chiếc tàu. > v. pron. *Se cuirasser*: Làm cho cứng rắn, dạn dày. -BÔNG *Se cuirasser contre les coups du sort*: Chai sạn, dạn dày trước số phận.

cuirassier [kuiʁasje] n. m. Cỗ Lính thiết giáp, thiết kỵ. *Le cuirassier blessé*: Kỵ sĩ thiết

giáp bị thương (tranh của Giêricô). -Mời Lính của trung đoàn kỵ binh (xua).

cuire [kɥiʁ] **I.** v. tr. [71] **1.** Nấu chín. *Cuire des légumes, de la viande: Nấu chín rau, thịt.* **2.** Nung (gạch, ngói). *Cuire des briques: Nung gạch.* **3.** Làm chín bằng nguồn hơi nóng. *La braise cuit mieux que la flamme: Than hồng làm chín tốt hơn là lửa cháy.* **4.** Bỏng Nung, đốt, đau rất. *Le soleil cuisait ses épaules: Mặt trời làm đau rất hai vai.* -*La honte cuisait ses joues: Sự xấu hổ làm đỏ dùi đôi má nó.* **II.** v. intr. **1.** Chín. *La soupe cuit: Súp đã nấu chín.* *Ces légumes cuisent bien, mal: Rau này luộc mau chín, lâu chín.* ▷ Bỏng, Thân *Un dur à cuire: Một người rất giỏi chịu đựng (nổi đau khổ, mệt nhọc).* **2.** Bỏng, Thân Rất nóng. *Ouvrez une fenêtre, on cuit ici!: Mở cửa sổ ra ở đây nóng quá!* **3.** *Cuire à qqn:* Gây cho ai cảm giác đau đớn, khó chịu. *Cette écorchure me cuit: Chỗ sây da này làm cho tôi đau đớn.* ▷ Loc. impers. *En cuire à: Hối tiếc. Il vous en cuira: Anh sẽ hối hận, hối tiếc.*

cuisant, ante [kɥizɑ̃, ɑ̃] adj. **1.** Làm đau rất, đau đớn. *Un froid cuisant: Một cái lạnh làm đau rất.* **2.** Bỏng Cay độc, thấm thía. *Un échec cuisant: Một sự thất bại thấm thía.* *Des paroles cuisantes: Những lời nói cay độc.*

cuisine [kɥizin] n. f. **1.** Nhà bếp, chỗ nấu ăn. *Batterie, ustensiles de cuisine: Bộ nồi niêu xoong chảo, dụng cụ nhà bếp.* ▷ *Cuisine roulante:* Xe nhà bếp (dùng khi hành quân dã ngoại). **2.** Nghệ thuật, phép nấu ăn. *La cuisine française est renommée: Nghệ thuật nấu ăn của Pháp rất nổi tiếng.* *Livre, recettes de cuisine: Sách, công thức nấu ăn.* **3.** Làm bếp, nấu ăn, cấp dưỡng. *La cuisine est médiocre chez lui: Món ăn tầm thường ở nhà ông ta.* *Faire la cuisine: Làm bếp, nấu ăn.* *Des odeurs de cuisine: Mùi thơm của món ăn.* **4.** Bỏng, Thân Mảnh khỏe, thủ đoạn. *Cuisine électorale: Mảnh khỏe vận động tuyển cử.*

cuisiner [kɥizine] **I.** v. intr. [1] Làm bếp, nấu ăn. *Elle cuisine bien: Cô ta làm bếp giỏi.* *Il aime cuisiner: Anh ta thích nấu ăn.* **II.** v. tr. **1.** Nấu, làm món ăn. *Cuisiner un ragout: Nấu món ragout.* ▷ *Plat cuisiné:* món ăn nóng, sẵn sàng. **2.** Bỏng, Thân *Cuisiner qqn:* hỏi vặn, tra hỏi ai.

cuisinette [kɥizinet] n. f. Bếp nhỏ. Đồng kitchenette.

cuisinier, ière [kɥizinje, jeʁ] n. Người làm bếp, cấp dưỡng, đầu bếp. *Un bon cuisinier: Một người cấp dưỡng khéo.*

cuisinière [kɥizinjeʁ] n. f. Lò nấu ăn. *Cuisinière électrique, à gaz, à charbon: Lò nấu bằng điện, hơi, than.*

cuissage [kɥisaʒ] n. m. LUẬT KIẾN *Droit de cuissage:* quyền ngủ đêm đầu (với người con gái nông nô khi lấy chồng).

cuissard [kɥisar] n. m. **1.** Phần áo giáp che đùi. **2.** Quấn đùi (của vận động viên đua xe đạp).

cuissardes [kɥisard] n. f. pl. Ủng cao (quá đùi).

cuisse [kɥis] n. f. Bắp đùi, vế. *Le muscle de la cuisse: Cơ đùi.* Thân *Se croire sorti de la cuisse de Jupiter:* Kiêu hãnh, hãnh diện lắm, tự cao tự đại. ▷ (Đồng vật.) *Une cuisse de poulet: Một đùi gà to.*

cuisseau [kɥiso] n. m. Đùi bê.

cuisse-madame [kɥismadam] n. f. Giống lê vàng quả dài. *Des cuisses-madame: Những quả lê vàng, dài.*

cuisson [kɥisɔ̃] n. f. **1.** Sự nấu chín, nấu nướng. *La cuisson d'un rôti: Nướng chín món thịt quay.* *Temps de cuisson: Thời gian nấu nướng.* *Cuisson des briques: Nung gạch.* **2.** Bỏng Sự nhức nhối, đau rất. *La cuisson d'une blessure: Sự nhức nhối của một vết thương.*

cuissot [kɥiso] n. m. Đùi thịt thú săn. *Cuissot de chevreuil: Đùi thịt hoẵng.*

cuistance [kɥistãs] n. f. Dgian Nhà bếp, cấp dưỡng. *S'occuper de la cuistance: Chăm lo bếp núc.* Đồng tambouille.

cuistot [kɥisto] n. m. Thân Người nấu ăn, cấp dưỡng.

cuistre [kɥistr] n. m. (và adj.). Người thông thái dóm, kẻ lên mặt thông thái.

cuistrerie [kɥistrɛʁi] n. f. Lối thông thái dóm.

cuit, cuite [kɥi, kɥit] adj. **1.** Chín, đã nấu chín. *Pommes cuites au four: Táo nấu trong lò.* *Poteries de terre cuite: Đồ gốm đất nung.* ▷ N. m. Vừa chín tới. *Le Cru et le Cuit: Sống và Chín (tác phẩm của Claud L.Strauss).* ▷ N. f. Kỷ Sự nung. *La cuite de la porcelaine: Sự nung đồ gốm sứ.* **2.** Bỏng Sắc ảm, đậm. *Tons cuits: Màu sắc đậm.* **3.** Dgian Say sưa. *Être complètement cuit: Hoàn toàn bị say.* ▷ N. f. Say rượu. *Prendre une cuite: Say rượu.* **4.** Bỏng, Thân Hồng hết, tan nát, sụp đổ. *C'est cuit: Thất bại, sạt nghiệp rồi.* *Je suis cuit: Không còn cứu vãn được rồi.* **5.** Bỏng, Thân *C'est du tout cuit: Chắc chắn là thành công rồi.*

cuitier (se) [kɥite] v. pron. [1.] Thân Say rượu.

cuvrage [kɥivʁaʒ] n. m. Kỷ Sự mạ đồng.

cuivre [kɥivr] n. m. **I.** Đồng. *Fil de cuivre: Dây đồng.* ▷ *Cuivre jaune: Đồng thau.* **II.** Đồ đồng. **1.** Đồ dùng hoặc trang sức bằng đồng hay đồng thau. *Fourbir, astiquer les cuivres: Lau cho sáng, đánh bóng đồ đồng.*

Amateur de vieux cuivres: Người chơi đồ đồng cổ. 2. NHẠC *Les cuivres*: Nhạc khí bằng đồng (trompét, kèn, sáo...). *Les cuivres d'un orchestre*: Các nhạc khí bằng đồng của một dàn nhạc. 3. KỶ Bản khắc đồng.

cuivré, ée [kviʁe] adj. 1. Có màu đồng. *Teint cuivré*: Da màu đồng. *Les reflets cuivrés d'une chevelure*: Ánh màu đồng của bộ tóc. 2. Như đồng, có giọng đồng. *Une voix cuivrée*: Tiếng trong như đồng.

cuivrer [kviʁe] v. tr. [1] 1. KỶ Mạ đồng. 2. Bông Làm cho rám màu đồng. *Le soleil cuivre le teint*: Mặt trời làm cho da nó rám màu đồng.

cuivreux, euse [kviʁø, øz] adj. HOÁ (Thuộc) chất đồng, như đồng, đồng I.

cuivrique [kviʁik] adj. HOÁ Đồng II.

cul [ky] n. m. 1. Rất Thân Đít, trôn, mông. *Donner, recevoir des coups de pied au cul*: Cho, nhận những cái đá đít. *Botter le cul à qqn*: Đá đít, đui cổ, ngược đãi ai. > Loc. Bông, Thgtyc *En avoir plein le cul*: Chán ngấy, mệt mỏi. *—En tomber sur le cul*: Rất ngạc nhiên, lạ lẫm. *—Être à cul*: Vô phương, hết cách, túng thiếu. *—Être comme cul et chemise*: Không rời nhau, nối khố với nhau. *—Être assis, avoir le cul entre deux chaises*: Trong một vị thế giả tạo, không biết theo phe nào. *—Lécher le cul à qqn*: Xu nịnh, bợ dít ai. *—Renverser cul par-dessus tête*: Lật nhào, lộn ngược. *—Tirer au cul*: Tránh việc nặng nhọc. (V flanc). 2. Phần đáy của các đồ vật, đáy, trôn. *Cul de bouteille*: Đít chai. *Cul d'une poulie*: Trôn ròng rọc. > Loc. Bông *Faire cul sec*: Uống một hơi cạn ly.

culasse [kylas] n. f. KỶ 1. Khóa nòng 2. Nắp xi lanh. *Joint de culasse*: Miếng đệm nắp xi lanh. 3. (Trong đồ trang sức) Chân một viên kim cương.

cul-blanc [kyblɑ̃] n. m. Chim sáo cày (loài chim trắng bụng). *Des culs-blancs*: Những con chim sáo cày.

culbutage [kylybʁaʒ] n. m. 1. Sự lật nhào, lật đổ. 2. KHGGIAN Sự vận hành rối loạn của con tàu vũ trụ quanh trọng tâm.

culbute [kylybʁt] n. f. 1. Sự nhảy lộn nhào, nhào lộn (tay và đầu xuống đất, chân chống lên trời). *Faire des culbutes*: Làm động tác nhào lộn. Đồng (Thân) Sự nhảy nhót. 2. Sự ngã lộn nhào. 3. Bông Phá sản, vỡ nợ. > Prov. *Au bout du fossé, la culbute*: Cứ việc làm đến đâu hay đến đó (không kể hiểm nguy). > *Faire la culbute*: Bị phá sản. THƯƠNG Bán gấp đôi giá vốn.

culbuter [kylybʁt] I. v. intr. [1] Lật nhào, hất lộn nhào. II. v. tr. 1. Ngã lộn nhào, xô đổ. *Il culbutait tout sur son passage*: Nó xô đổ tất cả trên đường đi. 2. Đánh bại, tiêu

diệt. *Culbuter l'ennemi*: Đánh bại quân địch. 3. Bông Đánh đổ. *Culbuter un ministère*: Đánh đổ một nội các.

culbuteur [kylybʁtœʁ] n. m. 1. KỶ Thiết bị lật (thứ chứa trong đồ đựng). 2. ÔTÔ Đòn gánh xupáp.

cul-de-basse-fosse [kyd(ə)basfos] n. m. Hầm tối, phòng giam kín dưới đất. *Des culs-de-basse-fosse*: Những hầm tối giam người.

cul-de-four [kydfur] n. m. KTRÚC Vòm nửa bán cầu, viên phân. *Des culs-de-four*: Những vòm viên phân.

cul-de-jatte [kydʒat] n. (và adj.) Người què, cụt chân. *Des culs-de-jatte*: Những người cụt chân.

cul-de-lampe [kydlɑ̃p] n. m. 1. KTRÚC Trang trí hình để đèn ở trên trần nhà. 2. ĐỒHỌA Hình vẽ ở cuối chương sách. *Des culs-de-lampe*: Những hình vẽ cuối chương sách.

cul-de-porc [kydpɔʁ] n. m. HẢI Nút thắt đầu dây buộc. *Des culs-de-porc*: Những nút thắt đầu dây.

cul-de-poule [kydpul] n. m. *Bouche en cul-de-poule*: Miệng hơi bĩu môi.

cul-de-sac [kydsak] n. m. 1. Ngõ cụt, đường độc đạo, đường hẻm không lối ra. *Des culs-de-sac*: Những đường độc đạo. 2. Bông Hoàn cảnh, tình trạng không lối ra, không có tương lai.

culée [kyle] n. f. KTRÚC Trụ đầu cầu, vòm, móng biên. *Culée d'arc-boutant*: Cột chống trần nhà, vòm nhà.

culer [kyle] v. intr. [1] HẢI Đi giật lùi.

culeron [kylerɔ̃] n. m. Vòng khâu đuôi (trong bộ yên cương ngựa).

culicidés [kylisid] n. m. pl. ĐỘNG Họ muỗi vằn.

culière [kyliɛʁ] n. f. Đai móng (để giữ cho yên ngựa khỏi trượt).

culinaire [kylinɛʁ] adj. (Thuộc về) làm bếp, nấu ăn. *Art culinaire*: Nghệ thuật làm bếp.

culminant, ante [kylminɑ̃, ɑ̃t] adj. *Point culminant*: Đỉnh, điểm cao nhất, tuyệt đỉnh. *—Par ext.* Cực điểm, tối cao, tuyệt vời. *Il est arrivé au point culminant de sa carrière*: Anh ta đã đạt đến cực điểm của nghề nghiệp.

culmination [kylminasjɔ̃] n. f. THIÊN Lúc qua kinh tuyến.

culminer [kylmine] v. intr. [1] 1. THIÊN Qua kinh tuyến (chỉ vì sao). 2. Đạt đến đỉnh cao nhất. *Les Alpes culminent au mont Blanc*: Núi Alpo vượt lên tất cả ở đỉnh núi tuyết. *—Bông L'émotion culmina quand ils se*

retrouvèrent face à face: Xúc cảm lên đến đỉnh cao khi họ gặp lại nhau mặt đối mặt.

culot [kylo] n. m. I. 1. Chuôi, đế, đáy, chân đèn. *Culot à vis, à baïonnette: Chuôi có vít; chuôi nhọn.* 2. KTRÚC Chân đế của một hình nón hoặc kim tự tháp chia ra ngoài. II. Cẩn, cấu. 1. Cẩn kim loại. 2. SINH Cẩn lắng. 3. Cao (ống điều). III. Dgian, Lỗi thời Con út. IV. Dgian Sự táo gan, táo tợn, gan dạ. *Quel culot: Táo gan thật! Đồng aplomb, toupet. Y aller au culot: Tỏ ra gan dạ.*

culottage [kylotaz] n. m. Sự đóng cao (của ống điều).

culotte [kylot] n. f. 1. Quần đùi; quần cụt. *Culottes de drap: Quần đùi dạ. Culotte courte: Quần đùi ngắn. Faire un accroc à son fond de culotte: Toạc đũng quần.* ▷ Bông, Thân *Femme qui porte (la) culotte:* Người đàn bà tể gia nội trợ. 2. Quần trong; quần lót. *Culotte de coton, de nylon: Quần trong vải bông, ny lông. Culottes en plastique pour les bébés: Quần lót ny lông cho em bé.* 3. Đùi bò. 4. XDUNG Ống nối cống thoát nước.

culotté, ée [kylote] adj. 1. *Pipe culottée:* Ống điều đóng cao. 2. *Par ext.* Đen bóng vì sử dụng lâu ngày. *Cuir culotté: Da lên nước đen bóng.* 3. Dgian Gan góc cực kỳ.

1. **culotter** [kylote] v. tr. [1] *Culotter une pipe:* Làm đóng cao (ống điều).

2. **culotter** [kylote] v. tr. [1] Mặc quần đùi. *Culotter un enfant: Mặc quần đùi cho đứa trẻ. Être bien, mal culotté: Mặc quần đùi tốt, xấu.* ▷ v. pron. *Se culotter:* Mặc quần đùi.

culottier, ière [kylotje, jєr] n. Thợ may quần.

culpabilisation [kylpabilizasi] n. f. Sự phạm tội; tội lỗi.

culpabiliser [kylpabilize] v. tr. [1] Sự kết tội, quy tội cho ai. ▷ v. pron. *Se culpabiliser:* Tự kết tội.

culpabilité [kylpabilite] n. f. 1. Tính tội lỗi; tội lỗi. *La culpabilité de cet homme est évidente: Tội của người này là hiển nhiên.* 2. TÂM *Sentiment de culpabilité:* Ý thức phạm tội.

culte [kylt] n. m. 1. Sự thờ cúng. *Le culte de Dieu: Sự thờ cúng Thượng đế. Le culte des saints: Sự thờ các thánh.* 2. Nghi lễ, lễ tân. *Ministre du culte: Bộ trưởng lễ tân. Đồng rite.* 3. Tôn giáo; đạo. *Culte catholique, protestant, israélite: Đạo Giatô, Tin lành, Do thái.* 4. Absol. Lễ đạo ở nhà thờ Tin lành. *Aller au culte: Đi lễ.* 5. Bông Sự tôn thờ, sùng bái. *Vouer un culte à la mémoire de sa mère: Làm lễ tưởng niệm người mẹ.*

cul-terreux [kyterø] n. m. Thân, Khinh Nông dân, nhà quê. *Des culs-terreux: Bọn cổ cây vai búa.*

–**culteur** Từ tố có nghĩa là “người canh tác”.

cultisme [kyltism] hay **cultéranisme** [kylte-ranism] n. m. VĂN Lối văn kiểu cách.

cultivable [kyltivabl] adj. Trồng trọt, cấy cấy được. *Terre cultivable: Đất trồng trọt.*

cultivar [kyltivar] n. m. THỰC Giống chọn lọc.

cultivateur, trice [kyltivateø, tris] n. và adj. 1. Người cày, người làm ruộng. ▷ Adj. *Un peuple cultivateur: Một dân tộc theo nông nghiệp.* 2. n. m. Tên gọi nhiều dụng cụ nông nghiệp.

cultivé, ée [kyltive] adj. 1. Trồng trọt. *Pays cultivé: Một vùng trồng trọt.* 2. Bông Có văn hóa, trí thức. *Esprit cultivé: Đầu óc có văn hóa.*

cultiver [kyltive] v. tr. [1] I. 1. Cày cấy, gieo trồng. *Cultiver un champ, un jardin: Cày một thửa ruộng, trồng một khu vườn.* 2. Trồng trọt. *Cultiver des fleurs: Trồng hoa.* II. Bông 1. Trau giỏi, rèn luyện. *Cultiver sa mémoire: Rèn luyện trí nhớ. Cultiver un don: Trau dồi một năng khiếu.* ▷ v. pron. Trau dồi trí tuệ. *Lire pour se cultiver: Đọc để tự trau dồi.* 2. Say mê (một nghệ thuật, khoa học). *Cultiver les sciences: Say mê khoa học.* ▷ *Cultiver la vertu, la sagesse:* Trau dồi đạo đức; rèn giữa sự khôn ngoan. 3. Giữ gìn, vun đắp tình bạn; nâng đi lại thân mật. *Cultiver l'amitié d'un grand personnage: Nâng lui tới thân mật với một nhân vật quan trọng. –C'est une relation à cultiver:* Đó là mối quan hệ nên được vun đắp.

cultuel, elle [kyltøel] adj. Liên quan tới sự thờ cúng. *Édifice cultuel: Nhà thờ, đền chùa, từ đường. Association cultuelle: Hội thờ cúng.*

cultural, ale, aux [kyltyral, o] adj. Liên quan tới trồng trọt, canh tác.

culturalisme [kyltyralism] n. m. Trường phái nhân chủng học hiện đại ở Mỹ.

–**culture** Từ tố có nghĩa là “văn hóa”.

culture [kyltyr] n. f. I. 1. Sự trồng trọt, cày cấy, canh tác. *Encourager la culture: Khuyến khích trồng trọt. Pays de grande, de petite culture: Nước có nền sản xuất nông nghiệp lớn, nhỏ. Culture mécanique: Trồng trọt, canh tác bằng máy.* ▷ *Culture sèche:* Kỹ thuật trồng cạn. 2. Việc gieo trồng. *La culture du blé: Việc gieo trồng lúa mì.* ▷ Par anal. *Culture de la soie hay sériciculture:* Nghề tằm tang, nghề nuôi tằm. 3. Plur. Đất trồng trọt. *Marcher dans les cultures: Đi trên đất trồng.* 4. SINH *Culture de tissus:* Cây mô. –*Bouillon de culture:* Dung môi cấy. II. Bông 1. Sự phát triển khả năng trí tuệ. *La culture de l'esprit: Sự phát triển trí óc.* 2. Kiến thức; văn hóa; học vấn. *Avoir une culture étendue: Có một kiến thức rộng. Culture générale: Kiến thức chung. Culture littéraire,*

philosophique: Kiến thức văn học, triết học.
Culture classique: Văn hóa cổ điển. ▷ *Culture de masse*: Văn hóa quần chúng. 3. Văn hóa xã hội. *Chaque société a sa culture*: Mỗi xã hội có nền văn hóa riêng của nó. *Culture occidentale*: Văn hóa phương tây. 4. *Culture physique*: Thể dục.

culturel, elle [kyltyrɛl] adj. Liên quan tới văn hóa. *Héritage culturel*: Di sản văn hóa.

culturisme [kyltyrism] n. m. Thể dục thẩm mỹ.

culturiste [kyltyrist] n. Người theo học thể dục thẩm mỹ.

cumin [kymɛ̃] n. m. Cây (hạt) thì là là Ai Cập. — *Cumin des prés*: Cây Cúcvi.

cumul [kymyl] n. m. 1. LUẬT Sự tổng hợp, cộng lại. 2. Kiêm nhiệm (hai chức, hai việc).

cumulard [kymylar] n. m. Thân, Khinh Người kiêm nhiệm.

cumulatif, ive [kymylatif, iv] adj. Lũy tích dồn gộp lại. *Fonction cumulative*: Chức năng lũy tích.

cumuler [kymyle] v. tr. [1] 1. Tổng hợp. 2. Kiêm nhiệm. *Cumuler deux emplois*: Kiêm nhiệm hai việc.

cumulonimbus [kymylɔ̃ɛ̃bys] n. m. inv. KHTƯỢNG Mây vũ tích. *Le cumulonimbus est signe d'orage*: Mây vũ tích báo hiệu cơn dông.

cumulostratus V. strato-cumulus.

cumulus [kymylɔ̃s] n. m. inv. KHTƯỢNG Mây tích.

cunéiforme [kyneiform] adj. Hình nêm. 1. GPHÁU *Os cunéiformes*: Xương nêm. 2. *Écriture cunéiforme*: Văn tự hình nêm (cổ).

cupide [kypid] adj. Tham tiền, hám của. *Usurier cupide*: Kẻ cho vay nặng lãi tham tiền. *Esprit cupide*: Đầu óc hám của. Đồng averse. Trái désintéressé.

cupidement [kypidmɑ̃] adv. Tham tiền, hám của.

cupidité [kypidite] n. f. Lòng tham tiền, ham giàu, hám của. Đồng avidité, convoitise.

cupressales [kypresal] n. f. pl. THỰC Họ bách tùng.

cupri, cupro- Từ tố có nghĩa là "đồng" dùng để tạo những từ hợp kim có đồng.

cuprifère [kypriɛr] adj. 1. KHOÁNG Chứa đồng. 2. KIM Liên quan với kỹ nghệ đồng. *Exploitation cuprifère*: Sự khai thác đồng.

cuprique [kyprik] adj. HOÁ Bản chất đồng.

cuprisme [kyprism] n. m. 1. Bệnh ngộ độc muối đồng.

cupro- V. cupri-.

cupro-ammoniacal, ale [kyproamɔ̃jakal] adj. HOÁ *Liqueur cupro-ammoniacale* hay

liqueur de Schweitzer: Chất hòa tan xenlulôza; dung dịch suwetzô.

cupropotassique [kypropotasik] adj. HOÁ *Liqueur cupropotassique* hay *liqueur de Fehling*: Dung dịch phelinh (để định lượng đường).

cupule [kypyl] n. f. Bộ phận cơ thể có dạng cái đầu. *Cupule du radius*: Ổ xương quay. *Cupule de gland*: Gốc quả sồi.

cupulifères [kypylifɛr] n. f. pl. THỰC Họ sồi dẻ.

curabilité [kyrabilite] adj. Khả năng chữa khỏi (bệnh).

curable [kyrabl] adj. Có khả năng chữa khỏi. *Un mal curable*: Một chứng đau có khả năng chữa khỏi. Trái incurable.

curaçao [kyraso] n. m. Rượu vỏ cam; rượu curaxô.

curage [kyraz] n. m. 1. Sự nạo vét. *Le curage d'une fosse, d'un puits, d'un étang*: Sự nạo vét một hố, một giếng, một cái ao. 2. PHẪU Sự moi, móc; sự ngắt bỏ; nạo. *Curage ganglionnaire*: Sự nạo hạch.

curare [kyrar] n. m. Chất cura (hoàng nàn) — Chất độc thực vật gây tê liệt toàn thân, thổ dân châu Mỹ dùng để tẩm mũi tên bắn. *Autrefois utilisé comme poison, le curare est administré actuellement contre certains tétanos graves et en anesthésie*: Xưa được dùng như một chất độc, ngày nay chất Cura được ứng dụng chống bệnh uốn ván nặng và làm chất gây tê.

curarisation [kyrarizasjɔ̃] n. f. 1. Phép chữa bệnh bằng cura.

curariser [kyrarize] v. tr. [1] 1. Điều trị bằng chất cura.

curatelle [kyratel] n. f. LUẬT Địa vị của người trợ tá, giám hộ.

curateur, trice [kyratœr, tris] n. 1. LUẬT CỔ Người trợ quản, trợ tá. 2. LUẬT Người trợ tá, người giám hộ. *Curateur aux biens d'un absent*: Người giám hộ tài sản của người đi vắng. *Curateur à succession vacante*: Người quản lý tài sản vắng chủ. *Curateur ad hoc*: Trợ lý được cử ra để trông nom các quyền lợi riêng. 3. Giám đốc trường đại học (ở Bỉ).

curatif, ive [kyratif, iv] adj. Dùng cho việc chữa bệnh. *Moyens curatifs*: Các biện pháp dùng chữa bệnh. ▷ N. m. *Des curatifs*: Các trị liệu pháp.

curculionidés [kyrkyljɔ̃nide] n. m. pl. ĐỘNG Họ sâu bọ cánh cứng, kiểu một gạo.

curcuma [kyrkyma] n. m. THỰC Củ nghệ (dùng chế cari).

1. cure [kyr] n. f. I. Cũ Lo lắng, bận tâm — *Moi, Van N'avoir cure de*: Không bận tâm đến. *Je n'en ai cure*: Tôi không bận tâm đến

điều đó. **II.** 1. Đợt chữa bệnh; việc điều trị. -Par ext., Thụng Sử dụng lâu dài một yếu tố gì có lợi. *Une cure de soleil, de repos: Một đợt chữa bệnh bằng ánh nắng; Một đợt an dưỡng.* 2. Đợt tắm suối nước nóng, an dưỡng. etc. *Aller en cure: Đi an dưỡng.*

2. cure [kyr] n. f. 1. Chức cha xứ. 2. Xứ đạo. 3. Nhà cha xứ.

curé [kyre] n. m. 1. Cha xứ đạo. *Journal d'un curé de campagne: Nhật ký của một cha xứ.* (tiểu thuyết của G.Bécnanôt). 2. Dgian, Khinh Giáo sĩ, tăng lữ. *Les curés: Giới tăng lữ. Bouffer du curé: Chồng giáo quyền.*

cure-dent [kyrdɔ̃] n. m. Tăm xỉa răng. *Des cure-dents: Những chiếc tăm xỉa răng.*

curée [kyre] n. f. 1. SẴN DỒN Phần thịt sẵn dành cho chó. 2. Lúc chia phần thịt sẵn cho chó. 3. Bông Sự tranh giành danh vị; sự kèn cựa.

cure-ongles [kyrɔ̃gl] n. m. inv. Cái chuốt móng tay, nẩy móng tay.

cure-oreille hay **cure-oreilles** [kyrɔ̃rej] n. m. Cái ngoáy tai, cái lấy ráy tai. *Des cure-oreilles: Bộ ngoáy tai; đồ lấy ráy tai.*

cure-pipe [kyrpi] n. m. Cái nạo ống điếu. *Des cure-pipes: Đồ nạo ống điếu.*

curer [kyre] v. tr. [1] 1. Nạo, ngoáy, vét. *Curer un étang: Nạo vét ao.* > v. pron. *Se curer les dents, les ongles: Xỉa răng, chuốt móng tay.* 2. *Curer une vigne en pied: Xới dọn gốc nho.*

curetage [kyrtaz] n. m. PHẪU Nạo, rửa, súc. *Curetage de l'utérus, d'un abcès: Nạo tử cung, nạo áp xe.*

cureter [kyrte] v. tr. [23] PHẪU Nạo, súc.

curette [kyret] n. f. 1. Kĩ Thi nạo; cái nạo. Đồng écouvillon. 2. PHẪU Thi nạo; cái nạo.

curial, ale, aux [kyrjal, o] adj. 1. CỎA (Thuộc) xứ đạo. 2. (Thuộc) cha xứ. *Maison curiale: Nhà cha xứ.*

curiate [kyrjat] adj. CỎA *Comices curiates: Đại hội tuyển cử ở Rôma cổ.*

curide [kyrid] n. m. HOÁ Yếu tố có nguyên tử cao hơn 96.

1. **curie** [kyri] n. f. CỎA 1. Tộc đoàn (ở cổ La Mã). 2. Viện nguyên lão.

2. **curie** [kyri] n. f. Triều đình của giáo hoàng. *Curie romaine: Triều đình Rôma.*

3. **curie** [kyri] n. m. VĨYHTNHÂN Curi: đơn vị đo phóng xạ.

curietest [kyritest] n. m. VĨYHTNHÂN Máy đo Curi.

curiethérapie [kyriterapi] n. f. 1 Sự trị xạ bằng Radi.

curieusement [kyrjɛzmã] adv. 1. Tính tò mò, ham hiểu biết, hiểu kỳ. *Regarder*

curieusement: Nhìn một cách tò mò. 2. Một cách kỳ cục, lạ lùng. *Ils se ressemblent curieusement: Chúng giống nhau một cách lạ lùng.* Đồng *bizarrement, étrangement.*

curieux, euse [kyrjɔ̃, ɛz] adj. 1. Ham hiểu biết, ham học hỏi. *Un esprit curieux: Một đầu óc ham hiểu biết. Il est curieux de tout: Nó ham biết tất cả mọi thứ.* 2. Tò mò, thọc mạch (muốn tìm hiểu bí mật của người khác). *Curieux jusqu'à écouter aux portes: Tò mò đến mức áp tai vào cánh cửa.* > Subst. *J'ai surpris cette curieuse à lire mon courrier: Tôi bắt gặp điều thọc mạch này khi đọc báo.* *Une foule de curieux qui contemplaient l'incendie: Một đám đông kẻ hiểu kỳ đứng nhìn đám cháy.* 3. Gợi trí tò mò; hy hữu. *Un curieux personnage: Một nhân vật gợi tò mò.* *Une curieuse mésaventure: Một điều rủi ro hy hữu.* Đồng *bizarre, étrange, singulier.* > N. m. Về lạ lùng, đặc biệt, kỳ cục. *Le curieux de l'affaire, c'est que...: Điều đặc biệt của sự việc, là...*

curiosité [kyrjɔ̃zite] n. f. 1. Sự tò mò, ham hiểu biết. *Satisfaire sa curiosité: Thỏa mãn trí tò mò.* *Piquer la curiosité de qqn: Gợi óc tò mò của ai.* 2. Thọc mạch, muốn biết về công việc của người khác. *La curiosité est un vilain défaut: Tính thọc mạch là một khuyết điểm xấu xa.* 3. Vật quý hiếm, đẹp, đáng chú ý. *Magasin de curiosités: Cửa hiệu bán các hàng quý hiếm.* *Les curiosités d'une ville: Những cái lạ kỳ của thành phố.*

curiste [kyrist] n, Người đi điều trị, an dưỡng.

curium [kyrjɔ̃m] n. m. HOÁ Chất curium.

curling [kœrlɪŋ] n. m. THỂ Trò lia bóng trên băng nhằm trúng đích; trò trượt quần.

curopalate [kyrɔ̃palat] n. m. Sứ Chức quan bysantin trông coi ngự lâm quân.

curriculum vita [kyrikylɔ̃mvite] n. m. inv. Lý lịch, tiểu sử. *Fournir un curriculum vita: Cung cấp một bản lý lịch.*

curry V. cari.

curseur [kyrsœr] n. m. 1. Kĩ Con trượt. 2. THIÊN Dây trượt (ở thị kính để đo đường kính các vì sao).

cursif, ive [kyrsif, iv] adj. 1. *Écriture cursive: Chữ viết thảo.* > N. f. *Une belle cursive moulée: Một bản chữ thảo dập khuôn.* 2. Bông Nhanh, gọn. *Lecture cursive: Đọc nhanh.* *Remarques cursives: Nhận xét ngắn.*

cursivement [kyrsivmã] adv. Một cách nhanh, gọn. *Lire, écrire cursivement: Đọc, viết nhanh.*

cursus [kyrsys] n. m. Quá trình. *Cursus universitaire: Quá trình đại học.*

curule [kyryl] adj. **CÓLA** *Chaise curule*: Ghế nga, (dành cho quan chức cao cấp thời La Mã).

curv(i) Từ tố có nghĩa là "cong".

curviligne [kyrvilɛ̃] adj. **HÌNH** Hợp bởi các đường cong tròn. *Triangle curviligne*: Tam giác cong. ▷ **TÓÁN** *Abscisse curviligne*: Hoành độ cong.

curvimètre [kyrvimɛtr] n. m. **KỸ THUẬT** đo cong.

cuscutacées [kyskytase] n. f. pl. **THỰC CÂY** ký sinh, loại tơ hồng.

cuscute [kyspid] n. f. Dây tơ hồng.

cuspid [kyspid] n. f. **THỰC** Gai nhọn thực vật.

custode [kystɔd] n. f. 1. **LUẬT** Hộ vệ Hộ bánh thánh, ngăn chặn đồ tể. 2. ÔTÔ Khoang sau ô tô. *Glace de custode*: Kính hậu.

cutané, ée [kytane] adj. **GPHÁU** Thuộc về da. *Lésion cutanée*: Vết loét da.

cuticule [kytikyl] n. f. I. **GPHÁU** Tiểu bì. II. **THỰC** Tầng cutin. III. **ĐỘNG** 1. Lớp vỏ kitin. 2. Lớp vỏ men bên ngoài ở trai, sò, ốc.

cutine [kytin] n. f. **THỰC** Chất cutin.

cuti-réaction hay **cutiréaction** [kytireaksjɔ̃] n. f. 1. Phản ứng da (thử bệnh bằng cách đặt lên da một chất có thể gây một vết màu nếu có bệnh). *La cuti-réaction à la tuberculine, qui marque un état d'allergie à cette substance, permet de détecter la tuberculose*: Hiện tượng phản ứng da với chất tuberculin, ghi nhận một trạng thái không dung nạp với chất đó, cho phép phát hiện bệnh lao.

cutter [kytœr] n. m. Dao băm.

cuvage [kyvaʒ] n. m. hay **cuvaison** [kyvezɔ̃] n. f. Sự ủ rượu trong thùng.

cuve [kyv] n. f. 1. Thùng gỗ để lên men rượu vang. 2. Thùng đựng trong công nghiệp. *Cuve à mazout*: Thùng dầu mazut. *Cuve de teinturier, de photographe*: Thùng nhuộm, chậu rửa ảnh. 3. **KIM** Lò luyện kim.

cuveau [kyvo] n. m. Thùng nhỏ.

cuvée [kyve] n. f. 1. Mẻ rượu. *Première cuvée*: Mẻ rượu đầu. 2. Rượu ủ (từ cùng một mùa nho). *Une bonne cuvée*: Một mùa rượu ngon.

cuvelage [kyvlaʒ] hay **cuvellement** [kyvelmɑ̃] n. m. 1. **XDUNG** Sự lót chống thấm. 2. **KỸ** Ông gia có thành ống giống đầu.

cuveler [kyvle] v. tr. [2.] Lót chống thấm (qua thành).

cuver [kyve] I. v. intr. [1] Ủ lên men. *Ce vin a bien assez cuvé*: Mẻ rượu này ủ khá lâu. II. v. tr. **BÔNG, THÂN** *Cuver son vin*: Ngủ sau khi say rượu, ngủ cho đã rượu.

cuvette [kyvet] n. f. 1. Chân dung. *Cuvette et pot à eau de faïence*: Chậu, bình sứ đựng

nước. ▷ *Cuvette de w.-c.*: Bồn vệ sinh. 2. **LÝ** Chậu thủy ngân (ở khí áp biển). 3. **ĐCHẤT** Vùng trung tự nhiên.

cuvier [kyvje] n. m. Chậu giặt

cyan [sjɔ̃] n. m. **KỸ** Màu xanh đậm.

cyan-, cyano-, **HOÁ** Yếu tố có chứa C=N trong phân tử.

cyanamide [sjanamid] n. f. **HOÁ** Xiannamít. *La cyanamide calcique est un engrais*: Chất Xiannamít là một phân bón.

cyanhydrique [sjanidrik] adj. **HOÁ** Acide cyanhydrique: Axit xianhydric.

cyano- V. cyan-.

cyanocobalamine [sjanɔkɔbalamin] n. f. **SINH** **HOÁ** Chất sinh tố B12.

cyanogène [sjanɔʒɛn] n. m. và adj. 1. n. m. **HOÁ** Chất xyanôgen (khí rất độc). 2. adj. 1. Sản sinh ra chứng xanh tím, thanh bì.

cyanophycées [sjanɔfisɛ] n. f. pl. **THỰC** Tảo lam.

cyanose [sjanoz] n. f. 1. **CHỨNG** xanh tím, thanh bì (triệu chứng của bệnh đường hô hấp).

cyanuration [sjanyrasjɔ̃] n. f. 1. **HOÁ** Sự xyanua hóa. 2. **KIM** Kỹ thuật tôi cứng thép bằng xyanua. ▷ Cho tác dụng bởi xyanua để lấy kim loại.

cyanure [sjanyr] n. m. **HOÁ** Muối của axit xyanhydric. -*Groupe cyanure*: nhóm C=N.

cyanurer [sjanyre] v. tr. [1] **HOÁ** và **KIM** Cho xyanua hóa.

cybernéticien, ienne [sibɛrnetisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia xybécnetic, nhà điều khiển học.

cybernétique [sibɛrnetik] n. f. Xibécnetic, điều khiển học. *L'informatique est une application de la cybernétique*: Tin học là một ứng dụng của xybécnetic.

cycas [sikas] n. m. **THỰC CÂY** thiên tuế.

cyclable [siklabl] adj. (Đường) đi xe đạp, xe máy được. -*Piste cyclable*: Tuyến đường có thể đi xe đạp.

cyclamen [siklamɛn] n. m. Cây hoa lật (hoa màu trắng, hồng); anh thảo. -màu xyclamen (hồng). *Un papier peint cyclamen*: Một tờ giấy nhuộm hồng.

cyclane [siklan] n. m. **HOÁ** Chất xyclan.

1. **cycle** [sikl] n. m. 1. **THIÊN** Chu kỳ. *Cycle solaire*: Chu kỳ mặt trời (chu kỳ khoảng 22 năm hoạt động của mặt trời). *Cycle lunaire*: Chu kỳ mặt trăng (chu kỳ 18 năm 11 ngày của tuần trăng). 2. Sự lặp lại hiện tượng theo một trật tự không đổi. *Le cycle des saisons*: Chu kỳ các mùa. -**SL** *Le cycle menstruel*: Chu kỳ hành kinh. 3. Chu trình biến đổi. **LÝ** *Cycle de Carnot*: Chu trình Cárnot. -**SINH** **HOÁ** *Le cycle de Krebs*: Chu trình Krép.

Les cycles de l'azote, du carbone: Chu trình Nito, Cacbon. ▷ **HOÁ** Vòng kín phân tử. 4. **SINH** Cycle biologique hay cycle de reproduction: Chu trình sinh vật, hay chu trình sinh sản; vòng đời. ▷ **ĐCHẤT** Cycle d'érosion: Chu trình xói mòn. ▷ **THIÊN** Cycle du carbone ou cycle de Bethe: Chu trình Cacbon hay chu trình Beto. 5. **VĂN** Hệ tác phẩm, thi tập. *Le cycle troyen: Thi tập thành Troa. Le cycle de la Table Ronde: Thi tập bàn tròn.* 6. **Cấp học** (ở trường phổ thông trung học). *Premier cycle: Trung học sơ cấp.*

2. cycle [sikl] n. m. Xe đạp; xe máy.

cyclique [siklik] adj. 1. Có tính chu kỳ. 2. Theo chu kỳ. *lý Transformations cycliques: Biến đổi theo chu kỳ.* -Y *Maladie cyclique: Bệnh theo chu kỳ.* ▷ Xây ra theo những khoảng cách thường xuyên. *Phénomènes cycliques: Hiện tượng chu kỳ.* -KẾ *Crise cyclique: Khủng hoảng chu kỳ.* 3. **THỰC** *Fleur cyclique: Hoa xếp vòng đồng tâm.* Đồng verticillé. Trái acyclique; spiralé. 4. **HOÁ** *Composé cyclique: Hợp chất vòng kín.* 5. **VĂN** Liên quan tới một hệ tác phẩm văn học. *Épopées cycliques: Các sử thi xếp theo hệ.*

cyclisation [siklizasjõ] n. f. **HOÁ** Sự đóng vòng, kết vòng.

cyclisme [siklism] n. m. Môn xe đạp. *Aimer le cyclisme: Thích môn xe đạp. La page du cyclisme d'un journal sportif: Trang đua xe đạp của một tờ báo thể thao.*

cycliste [siklist] n. và adj. 1. n. Người đi xe đạp. 2. adj. Liên quan với xe đạp. *Course cycliste: Cuộc đua xe đạp.*

cyclo- Từ tố có nghĩa là "vòng".

cyclo-cross [siklokɾɔs] n. m. **THỂ** Cuộc đua xe đạp đường trường.

cyclohexane [sikloegzan] n. m. **HOÁ** Chất xyclohexan.

cyclohexanol [sikloegzanɔl] n. m. **HOÁ** Chất rượu xyclohexanol.

cycloïdal, ale, aux [siklɔidal, ɔ] adj. **HÌNH** Xyclôit. *Pendule cycloïdal: Quả lắc xyclôit.*

1. **cycloïde** [siklɔid] n. f. **HÌNH** Đường xyclôit.

2. **cycloïde** [siklɔid] n. và adj. **TÂM THẦN** Liên quan tới bệnh tâm thần chu kỳ.

cycloïde [siklɔid] n. f. **TÂM THẦN** Bệnh tâm thần chu kỳ giai đoạn khởi phát.

cyclomoteur [siklomɔtœr] n. m. Xe máy.

cyclomotoriste [siklomɔtɔrist] n. Người đi xe máy.

cyclonal, ale, aux [siklonal, ɔ] hay **cyclonique** [siklonik] adj. **KHƯỞNG** Liên quan với áp thấp, bão. *Aire cyclonale: Vùng áp thấp; bão.* -*Pluies cycloniques: Mưa áp thấp, bão.*

cyclone [siklon] n. m. 1. Chuyển động xoáy xung quanh một tâm áp thấp (bão). *Région dévastée par un cyclone: Vùng bị tàn phá bởi bão.* 2. **KỸ** Máy ly tâm; máy cuốn xoáy.

cyclope [siklɔp] n. m. 1. Người khổng lồ một mắt (trong thần thoại). 2. **ĐỘNG** Con độc nhãn (loài thân giáp).

cyclopéen, éenne [siklɔpɛ̃, een] adj. 1. Liên quan với các xyclôp. 2. **Thưng** Khổng lồ vĩ đại. *Déployer une énergie cyclopéenne: Vận dụng một năng lượng khổng lồ.* 3. **XDỤNG** *Béton cyclopéen: Bê tông chứa nhiều hạt lớn.* 4. *Monuments cyclopéens: Công trình khổng lồ thời cổ đại làm bằng các khối đá.*

cyclostomes [siklostom] n. m. pl. **ĐỘNG** Lớp miệng tròn (động vật có xương sống thấp).

cyclothymie [siklotimi] n. f. **TÂM** Chứng tâm thần chu kỳ.

cyclothymique [siklotimik] adj. và n. Bị mắc chứng tâm thần chu kỳ; bệnh tâm thần chu kỳ.

cyclotourisme [sikloturism] n. m. Sự du lịch bằng xe đạp.

cyclotron [siklotrɔ̃] n. m. **VẬT LÝ** Xyclotron (máy gia tốc cộng hưởng từ).

cygne [siɲ] n. m. 1. Thiên nga (chim trắng hay đen cổ dài). -*Une blancheur de cygne: Màu trắng thiên nga (màu trắng toát).* -*"J'unis un cœur de neige à la blancheur des cygnes" (Baudelaire): "Tôi kết hợp một trái tim băng tuyết với màu trắng thiên nga".* -*Un cou de cygne: Cổ thiên nga (dài và đẹp).* 2. **Bóng** *Le chant du cygne: Tác phẩm tuyệt bút.* 3. **Bóng** *Le Cygne de Mantoue: Viếnggin. Le Cygne de Cambrai: Phênelông.* 4. **THIÊN** *Le Cygne: Chòm sao Thiên Nga.* 5. **Kỹ** *Col-de-cygne. V. col.*

cylindrage [silɛ̃draʒ] n. m. **KỸ** Sự dầm, cán bằng con lăn. *Le cylindrage de l'acier dans le laminoir à train continu: Sự cán thép bằng máy cán liên tục. Cylindrage au rouleau compresseur d'un revêtement routier: Việc dầm mặt đường bằng trụ nén.*

cylindraxe [silɛ̃draks] n. m. **GPHÁU** Dây trụ trục.

cylindre [silɛ̃dr] n. m. 1. Hình trụ. -*Cylindre de révolution: Hình trụ tròn xoay.* 2. **KỸ** Máy hình trụ. *Cylindre de laminoir: Trụ máy cán thép. Cylindre compresseur: Trụ nén.* ▷ *Xylanh. Moteur à huit cylindres en V (abrév.: V8): Động cơ tám xylanh bố trí theo hình V. Un huit-cylindres: Một động cơ 8 xylanh.* -*Une huit-cylindres: Một xe tám máy.* 3. **Y** Trụ niệu.

cylindrée [silɛ̃dre] n. f. **ÔTÔ** Dung tích xylanh. *Une voiture de 1300 cm³ de cylindrée: Một chiếc xe dung tích 1300 cm³. Une voiture de course de 3,5 l de cylindrée: Một xe đua dung tích (xylanh) 3,5 lít.* -*Ellipt. Une petite,*

une grosse cylindrée: Xe dung tích nhỏ; xe dung tích lớn.

cylindrer [silɛ̃dʁe] v. tr. [1] *Kỹ cán, dầm. Cylindrer une route: Cán, dầm mặt đường.*

cylindrique [silɛ̃dʁik] adj. Có hình trụ. *Boite cylindrique: Hộp hình trụ. 2. HÌNH Surface cylindrique: Bề mặt hình trụ.*

cylindroïde [silɛ̃dʁoid] adj. Dạng trụ. —KHOẢNG *Cristal cylindroïde: Tinh thể dạng trụ.*

cymaise V. cymaise.

cymbalaire [sɛ̃balɛʁ] n. f. THỰC Hoa mồm chó màu tím nhạt. Đồng ruine-de-Rome.

cymbale [sɛ̃bal] n. f. NHẠC Cái chũm chọe, náo bạt.

cymbalier [sɛ̃balje] n. m. hay **cymbaliste** [sɛ̃balist] n. Nhạc công chơi chũm chọe.

cymbalum [sɛ̃balɔm] hay **czimbalum** [tʃimbalɔm] n. m. Đàn Ximbalom.

cyme [sim] n. f. THỰC Cụm hoa tụ tán (kiểu lưu ly thảo).

cynégétique [sinezetik] adj. và n. f. (Thuộc) săn bắn. *Des exploits cynégétiques: Các thành tích săn bắn. ▷ N. f. La cynégétique: Nghệ thuật đi săn.*

cynips [sinips] n. m. Loài ong mận (đen hay vàng thường ở cây sồi và cây hoa hồng).

cynique [sinik] adj. và n. 1. TRIẾT Trường phái xyníc cổ đại (chủ trương coi thường những quy ước xã hội và sống hòa vào thiên nhiên). *L'école cynique: Trường phái xyníc. Les philosophes cyniques: Triết học xyníc. ▷ Subst. Les cyniques: Những người theo thuyết xyníc. Diogène le cynique: Diôgen, nhà Xyníc. 2. Thuyệng Sống ngoài đạo lý, quy luật xã hội, vô liêm sỉ, trơ trẽn. Conduite cynique: Cư xử trơ trẽn, vô liêm sỉ.*

cyniquement [sinikmã] adv. Một cách vô liêm sỉ, trơ trẽn.

cynisme [sinism] n. m. 1. TRIẾT Học thuyết Xyníc. 2. Thuyệng Thái độ trơ trẽn, vô sỉ. *Parler avec cynisme: Nói năng trơ trẽn.*

cyno- Từ tố có nghĩa là "chó má."

cynocéphale [sinosefal] n. m. Khỉ đầu chó.

cynodrome [sinodrom] n. m. Đường đua chó.

cynoglosse [sinoglos] n. f. THỰC Cây lưỡi chó (họ vòi voi).

cynomys [sinomis] n. m. Sóc miền Nam Mỹ, có tiếng kêu giống chó.

cynophile [sinofil] adj. và n. Học Người thích chó; người nuôi chó. *Association cynophile: Hội những người thích chó.*

cynorhodon [sinorodɔ̃] n. m. THỰC Đế hoa tằm xuân, dùng làm mứt. Đồng grattocub.

cypéracées [siperase] n. f. pl. THỰC Cây họ cói, sa thảo.

cypho-scoliose [sifoskoljoz] n. f. 1. Tật vẹo cột sống.

cyphose [sifoz] n. f. 1. Tật gù lưng.

cypres [sipre] n. m. Cây bách, trắc bách diệp. *Un cimetière planté de cypres: Một nghĩa trang trồng bách.*

cyprin [siprɛ̃] n. m. Cá thuộc họ chép.

cyprinidés [siprinide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá chép.

cyprïote [siprijɔt] hay **chyprïote** [ʃiprijɔt] n. và adj. Thuộc đảo Síp.

cyrénaïque [sirenaik] n. và adj. 1. Thuộc thành Xyren (cổ). 2. TRIẾT Trường phái Xyren (chủ trương khoái lạc). *L'école cyrénaïque: Trường phái Xyren. ▷ Subst. Les cyrénaïques: Những người theo trường phái Xyren.*

cyrillique [sirilik] adj. *Alphabet crillique.* chữ cái Xyren (sử dụng trong nhiều ngôn ngữ Xlavo).

cyst(i)- V. -cyste.

cyste, cyst(i), cysto- Từ tố có nghĩa là "bọng đái".

cystectomie [sistektomi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ bọng đái.

cystéine [sistein] n. f. SINH HÓA Xytêin (chất đóng vai trò quan trọng trong oxi/hóa khử).

cystercose [sistiserkoz] n. f. 1. YTHU Bệnh nang sán, gạo sán.

cysticerque [sistiserk] n. m. ĐỘNG Nang sán, gạo sán.

cystidés [sistide] hay **cystoïdes** [sistoid] n. m. pl. CÔ SINH Lóp' cuống biểu (động vật da gai hóa thạch).

cystine [sistin] n. f. SINH HÓA Chất xistin.

cystique [sistik] adj. GPHẪU Thuộc bọng đái hay túi mật. —*Canal cystique*, hay n. m., *le cystique*: Ống dẫn (bọng đái hay túi mật).

cystite [sistit] n. f. 1. Bệnh sung bọng đái (bàng quang).

cysto- V. -cyste.

cystographie [sistografi] n. f. 1. Sự chụp chiếu điện bọng đái.

cystoïdes V. cystidés.

cystoscope [sistaskɔp] n. m. 1. Ống soi bọng đái.

cystoscopie [sistaskopi] n. f. Phép soi bọng đái.

cystostomie [sistastomi] n. f. PHẪU Thủ thuật mổ thông bọng đái.

cystotomie [sistotomi] n. f. PHẪU Mổ bọng đái.

—**cyte, cyto-** Từ tố có nghĩa là "hàng hóc".

cytise [sitiz] n. m. Cây đậu chó, cây kim tước hoa. Đồng ébénier, faux ébénier.

cyto- V. -cyte.

cytobactériologique [sitobakterjoloʒik] adj. 1. *Exament, analyse cytobactériologique*: Nghiên cứu, phân tích vi khuẩn tế bào bất bình thường.

cytochrome [sitokrom] n. m. SINH HÓA Sắc tố tế bào chứa sắt (đóng vai trò quan trọng trong sự hô hấp tế bào).

cytodiagnostic [sitodjagnostik] n. m. 1. Phép chẩn đoán tế bào.

cytogénétique [sitozenetik] n. f. Di truyền học tế bào.

cytologie [sitoloʒi] n. f. SINH Tế bào học.

cytologique [sitoloʒik] adj. Thuộc tế bào học.

cytolysé [sitoliz] n. f. SINH HÓA Sự tiêu, hủy diệt tế bào.

cytolytique [sitalitik] adj. 1. Liên quan đến sự tiêu tế bào. 2. Tạo ra sự tiêu, hủy diệt tế bào.

cytopathologie [sitopatoloʒi] n. f. 1. Bệnh học tế bào.

cytoplasme [sitoplasm] n. m. SINH Tế bào chất, thể.

cytoplasmique [sitoplasmik] adj. Liên quan đến tế bào chất.

cytosine [sitozin] n. f. SINH HÓA Chất xytogin (gồm nucléoprotein và các gien).

cytostatique [sitostatik] adj. 1. Kìm tế bào. *Les médicaments cytostatiques sont administrés contre le cancer: Những thuốc kìm tế bào được uống để chống lại ung thư.*

cytotoxine [sitotoksín] n. f. 1. Độc tố tế bào.

cytotropisme [sitotropism] n. m. SINH Tính hướng tế bào, sức hút lẫn nhau của các tế bào.

czar V. tsar.

czardas V. csardas.

czimbalum V. cymbalum.





D

d [de] n. m. **I.** 1. Chữ thứ tư trong bảng chữ cái tiếng Pháp. Chữ d cuối cùng trong ngôn ngữ viết thường không đọc, trừ trường hợp trước một nguyên âm thì đọc thành *t* nổi vần. *Un grand arbre* [œgrɑ̃tarbr]: Một cây to. *Un grand homme* [œgrɑ̃tɔm]: Một vĩ nhân. 2. Dgian *Système D*; Thủ đoạn, cách tháo vát. **II.** Viết tắt. 1. *D*. Chữ số La Mã chỉ 500. 2. **SINH** *Vitamines D*: Vitamin D. 3. **LÝ D**. ký hiệu của debye. **d** viết tắt của *déci* (Thí dụ: *dm*: décimètre, *dB*: décibel)

D HOÁ Ký hiệu của Deutérium.

d'. V. de.

1. **da** [da] interj.] (ừ hay Ừa Dừng trong *oui da* để nhấn mạnh.

2. **da** [da] Viết tắt *déca* như *dam*: décametre. **d'abord**. V. *abord*.

da capo [dakapo] loc. adv. **NHẠC** Trở lại từ đầu. (Viết tắt D.C.).

d'accord. V. *accord*.

dace [das] adj. và n. Thuộc Dacie (thuộc Rumania ngày nay).

dache (à) [daʃ] loc. adv. Lóng Mời đi xa, quở xú! *Envoyer à Dache*: Tống cổ đi, đuổi đi.

dacron [dakrɔ̃] n. m. Sợi tổng hợp dacron.

dactyle [daktil] n. m. 1. **THƠ CỔ** Một lối thơ Hy Lạp xưa, dactin. *Le dactyle a été ainsi nommé par analogie avec le doigt dont la première phalange est plus longue que les deux autres*: Thơ dactin được gọi như thế vì giống như ngón tay mà đốt thứ nhất dài hơn hai đốt kia. 2. **THỰC** Cỏ ngón (cho trâu bò ăn).

-dactyl(o)-, -dactyle. Từ tố có nghĩa là "ngón tay".

dactylique [daktilik] adj. **THƠ CỔ** Thuộc loại thơ dactin. *Hexamètre dactylique*: Thơ lục ngôn dactin.

dactylo [daktilo] hay (cũ) **dactylographe** [daktilɔgraf] n. Người đánh máy chữ. *Une dactylo expérimentée*: Một bà đánh máy chữ có kinh nghiệm.

dactylographie [daktilɔgrafi] n. f. Thuật, cách đánh máy chữ. -Viết tắt. *Cours de dactylo*: Lớp dạy đánh máy chữ.

dactylographier [daktilɔgrafe] v. tr. [1] Đánh máy. *Dactylographier un rapport*: Đánh máy một bản báo cáo.

dactylographique [daktilɔgrafik] adj. Thuộc về cách, nghề đánh máy chữ.

dactyloscopie [daktilɔskopi] n. f. Phép nhân dạng vết tay. *L'anthropométrie judiciaire utilise la dactyloscopie*: Phép đo người về pháp lý sử dụng phép nhận dạng vết tay.

1. **dada** [dada] n. m. 1. Con ngựa (ngôn ngữ trẻ em). *Aller à dada*: Đi ngựa. 2. Bông, Thân Đề tài quen thuộc, sở thích. *Enfourcher son dada*: Lái giở đề tài sở trường ra. Đồng marotte.

2. **dada** [dada] n. m. và adj. Chủ nghĩa đa da.

dadaïs [dade] n. m. Chàng ngốc, thộn, vụng về. *Un grand dadaïs*: Một thằng đại ngốc.

dadaïsme [dadaism] n. m. Phong trào đa da.

dadaïste [dadaist] adj. (và n.) Người theo phong trào đa da. *École dadaïste*: Trường phái đa da. > Subst. Người theo trường phái đa da.

dague [dag] n. f. 1. Gươm ngắn, đoản kiếm. 2. **SĂN ĐÓN** Gạc hươu, nai non. -Nanh lợn rừng.

daguerreotype [dagerestip] n. m. 1. Máy ảnh daghe (chụp hình trên miếng kim loại). 2. Hình ảnh thu được bằng kỹ thuật daghe.

daguerreotypie [dagerestipi] n. f. Kỹ thuật chụp ảnh daghe (cổ).

daguet [dage] n. m. SẤNDÓN Hươu mới bói sừng, mới có gác.

dahabieh [daabje] n. f. Thuyền buồm lớn chèo trên sông Nin.

dahir [dair] n. m. Sắc lệnh của Vua Maroc.

dahlia [dalja] n. m. Cây thuốc được.

dahoméen, éenne [daomeẽ, in] adj. và n. Thuộc Đahômây (bây giờ là Bénanh).

daigner [de(ɛ)ne] v. tr. [1] Thèm, muốn, rủ lòng. *Il n'a pas daigné répondre*: Nó không thèm trả lời.

d'ailleurs. V. ailleurs.

daim, daïne [dẽ, den] n. 1. Con hoẵng châu Âu; con danh. *Le daim brame*: Con danh kêu. 2. Da danh, da hoẵng. *Par ext.* Da bê giả danh. *Manteau de daim*: Áo choàng da hoẵng.

daïmyo hay **daïmio** [daimjo] n. m. Lãnh chúa Nhật.

dais [de] n. m. 1. Tàn, lọng che. ▷ Vom lọng bằng vải. 2. KTRÚC Vom đặt tượng. 3. *Par ext.* *Un dais de feuillage, de verdure*: Vom lá, vom cây xanh.

dalai-lama [dalailama] n. m. Đạt lai Lạt ma.

dallage [dalaʒ] n. m. 1. Sự lát nền. 2. Nền lát. *Dallage en mosaïque*: Nền lát kiểu khảm.

dalle [dal] n. f. 1. Đá lát, tấm lát. *Couler une dalle de béton sur un sol en terre battue*: Đổ tấm lát bê tông trên nền đất nền. *Le sol était recouvert de dalles de marbre*: Mặt đất lát đá hoa. *Dalle funéraire*: Đá lát hầm mộ. 2. Bông, Dgian Họng. *Avoir la dalle*: Đói. *Avoir la dalle en pente*: Thích uống rượu. *Se rincer la dalle*: Giải khát. 3. Lóng. *Que dalle*: Không có gì. *On n'y voit que dalle*: Chẳng thấy điều gì.

daller [dale] v. tr. [1] Lát (gạch, đá).

dalmate [dalmat] adj. và n. (Thuộc) Đanmaxi (nay là Nam Tư).

dalmatien [dalmasjẽ] n. m. Giống chó Đanmaxi, lông trắng đốm đen.

dalmatique [dalmatik] n. f. 1. Sứ Áo cổn (của vua chúa xưa). 2. LUẬTNHỜ Áo lễ của giám mục.

dalot [dalo] n. m. 1. HẢI Lỗ tháo nước (ở thành tàu). 2. Cống thoát nước (ở đường).

daltonien, ienne [daltɔnjẽ, jen] adj. và n. Y (Chứng) mù màu.

daltonisme [daltɔnism] n. m. Y Bệnh mù màu.

dam [dã] n. m. 1. Cũ Sự tổn hại, thiệt thòi. ▷ Loc. *Một Au grand dam de qqn*: Làm thiệt hại lớn cho ai. 2. THẦN Tôi không được thấy Chúa Trời.

damage [damaʒ] n. m. Sự đâm đất, nện đất.

daman [damã] n. m. Con daman (loài có vú ăn cỏ sống ở Châu Phi và Cận Đông).

damas [dama] n. m. 1. Vải damát, gấm vóc (hoa bóng trên nền mờ). *Par ext.* Vải nhái kiểu damát. 2. Kĩ Thép damát (có mặt óng ánh). 3. Giống mận damát.

damasquinage [damaskinaʒ] n. m. Sự nạm kim loại (vào sắt thép).

damasquiner [damaskine] v. tr. [1] Nạm kim loại. *Pistolet damasquiné*: Khẩu súng nạm kim loại.

damasquinerie [damaskinri] n. f. Kỹ thuật nạm kim loại.

damasquineur [damaskinœr] n. m. Thợ nạm kim loại.

damassé, ée [damase] adj. và n. m. 1. Dệt nổi kiểu damát. *Linge damassé*: Gấm vóc dệt nổi. ▷ N. m. Vải dệt hoa nổi. 2. *Acier damassé*: Thép chạm hình nổi, thép hoa.

damasser [damase] v. tr. [1] Dệt, đan kiểu damát.

damassure [damasyr] n. f. Hoa dệt nổi (ở gấm, vóc, vải).

1. dame [dam] n. f. I. 1. Cũ Quý bà; quý phu nhân. ▷ Người đàn bà được một hiệp sĩ đặt long tin. *Rompere une lance pour sa dame*: Phục tùng quý, phu nhân. Mối, Dưa *La dame de ses (mes, tes) pensées*: Người đàn bà trong tư tưởng; người yêu. 2. Người phụ nữ có địa vị xã hội tương đối cao. *C'est une grande dame*: Đó là một bà lớn. *La première dame d'un pays*: Vị đệ nhất phu nhân (vợ của nguyên thủ quốc gia). 3. Danh xưng lịch sự dành cho phụ nữ. *Il était en compagnie d'une dame*: Ông ta đi cùng một quý phu nhân. *Au bonheur des dames*: Hạnh phúc dành cho quý bà (tên tiểu thuyết của E. Dôla). 4. Người phụ nữ có chồng. *C'est une dame ou une demoiselle?*: Đó là bà hay cô? *—Dgian Vợ. Et votre dame, ça va?*: Bà nhà có khỏe không? 5. Tên gọi một số nữ tu. *Les dames du Sacré-Cœur*: Những bà phước dòng Chúa "Thánh Tâm". 6. Danh hiệu của một số nữ chức quan bên cạnh hoàng hậu và công chúa. *Dame d'honneur*: Người thế nữ, tùy nữ. ▷ *Dame de compagnie*: Bà, cô tùy tùng. V. compagnie. II. 1. CHƠI Con dâm (bài). *La dame de trèfle*: Con dâm nhép (bài). ▷ Quân dâm, quân dam (cờ). ▷ Quân cờ Giắcê. ▷ *Jeu de dames*: Cờ dam. *Aller à dame*: Nước tận (cờ dam). 2. HẢI *Dame de nage*: Cọc chèo, (chỗ khoét hình bán nguyệt để tựa mái chèo). 3. Cái đâm đất. Đồng demoiselle, hie.

2. dame! [dam] interj. 1. Thân Lỗi thời Chắc; thế chứ; chứ lại (tỏ sự ngạc nhiên). *Dame, oui! Oh! dame non: Chắc đúng; chắc không!* 2. Ghi nhận một lời giải thích. *Je ne lui ai pas prêté d'argent; dame! il m'en devait déjà: Tôi không cho nó mượn tiền, và lại nó đã nợ tiền tôi rồi!*

dame-d'onze-heures [damdɔ̃zœʁ] n. f. Hoa mười một giờ. *Des dames-d'onze-heures: Những bông hoa mười một giờ.*

dame-jeanne [damʒan] n. f. Bình, vò có rọ bọc. *Des dames-jeannes: Những vò đựng có rọ bọc.*

1. damer [dame] v. tr. [1] 1. *Damer un pion:* Hon một nước (cờ). ▷ Bông, Thân *Damer le pion à qqn:* Hon ai, được ai.

2. damer [dame] v. tr. [1] *Dâm, nén chặt đất. Damer la neige: Dâm nén chặt tuyết. Piste damée: Đường mòn.*

damier [damje] n. m. 1. Bàn cờ dam. 2. *Par ext.* Mặt chia ô. *Le damier des champs et des prés vus du haut de la montagne: Từ đỉnh núi cao, nhìn thấy những ô bàn cờ của đồng ruộng.*

damnable [danabl] adj. 1. TÔN Đáng dầy địa ngục. 2. Đáng chê trách.

damnation [danasjɔ̃] n. f. Sự dầy xuống địa ngục. ▷ Văn Lời nguyên rửa khi giận dữ. *Enfer et damnation: Tội đáng dầy địa ngục!*

damné, ée [dane] adj. và n. 1. Bị dầy địa ngục. ▷ Subst. *Les damnés: Những kẻ bị dầy địa ngục.* 2. Thân Đồ chết tiệt. *Ce damné coquin! Tên khốn nạn chết tiệt!* 3. *Être l'âme damnée de qqn:* Mù quáng theo ai, giúp ai.

damner [dane] v. tr. [1] 1. TÔN Kết tội dầy địa ngục. ▷ *Dieu me damne!:* Trời bắt tội tôi! 2. Dầy dọ. ▷ Bông, Thân *Faire damner qqn:* dầy dọ ai, làm tội ai.

damoiseau [damwazo] n. m. 1. Tông hiệp sĩ (thời Trung cổ). 2. Thân, Đùa Công tử bột, tán gái.

damoiselle [damwazel] n. f. Cô Chiêu, mợ ấm.

dan [dan] n. m. Cấp đai võ sĩ; đẳng. *Ceinture noire sixième dan: Đai đen lục đẳng. Passer le premier dan: Lên đai đệ nhất đẳng.*

danaïde [danaid] n. f. Bướm Đanai Châu Phi.

dancing [dãɪŋ] n. m. Vũ trường, tiệm khiêu vũ.

dandinant, ante [dãdĩnã, ẫt] adj. Núng nính; lạch bạch. *Une allure dandinante: Dáng đi núng nính.*

dandinement [dãdĩnmã] n. m. Đi lạch bạch; núng nính.

dandiner [dãdĩne] v. intr. [1] Núng nính, dung đưa. *Marcher en dandinant: Đi núng*

nính. ▷ v. pron. *Il se dandinait d'un pied sur l'autre: Nó dung đưa chân này qua chân khác.*

dandy [dãdi] n. m. 1. Sĩ Công tử, cậu ấm (ở Anh). 2. Kề bánh bao, công tử bột. 3. Thụng Kề làm dỏm.

dandysme [dãdism] n. m. 1. Về công tử bột, dỏm dảng. 2. Làm dỏm, làm dảng.

danger [dãʒe] n. m. 1. Mối nguy, hiểm họa. *Courir un danger: Gặp bước nguy cơ. Être en danger de mort: Đứng trước hiểm họa chết người. La Patrie est en danger: Tổ quốc lâm nguy. Đồng péril, risque.* ▷ Thân *Il n'y pas de danger que: không có nguy cơ là...; không xảy ra trường hợp... Elle est fatiguée, mais il n'y a pas de danger qu'il l'aide!:* Cô ta mệt mỏi, nhưng không có chuyện hấn giúp đỡ. ▷ Loc. *C'est un danger public:* Đó là mối nguy cho người khác. (do sự vô tâm, thiếu thận trọng của mình). 2. HẢI Chướng ngại cho giao thông đường thủy. *Prendre une passe en suivant un alignement qui pare les dangers: Đi theo đường lạch, giữa những hàng cọc mốc báo nguy.*

dangereusement [dãʒœʁmã] adv. Một cách hiểm nghèo, nguy hiểm. *Vivre dangereusement: Sống hiểm nghèo.*

dangereux, euse [dãʒœʁ, ɔʁ] adj. 1. Nguy hiểm. *Route dangereuse: Con đường nguy hiểm. Maladie dangereuse: Bệnh nguy hiểm.* 2. Có thể làm hại, cần cảnh giác. *Un bandit dangereux: Một tên côn đồ nguy hiểm. Un animal dangereux: Một con vật nguy hiểm.*

dangerosité [dãʒœʁɔzite] n. f. TÂM Học Tính hung hãn; nguy hiểm.

danois, oise [danwa, waz] adj. và n. I. adj. (Thuộc) Đan mạch. II. n. m. 1. Tiếng Đan mạch. 2. Chó giống Đan mạch.

dans [dã] prép. 1. Trong, ở trong. ▷ Trong (địa điểm). *Marcher dans la ville: Đi trong thành phố. Tomber dans un puits: Rơi vào trong giếng. Mettre du vin dans un verre: Rót rượu vào (trong) cốc.* -Par ext. *Je l'ai lu dans le journal: Tôi đã đọc điều đó trong báo.* ▷ Nói, chỗ, tình trạng. *Entrer dans les ordres: Đi vào trật tự. Être dans la magistrature: Đang trong nhiệm kỳ. Servir dans l'aviation: Phục vụ trong ngành hàng không.* ▷ Tương quan hoàn cảnh, trạng thái, thể trạng, tâm trạng. *Il montra du courage dans l'infortune: Nó tỏ ra can đảm trong bất hạnh. Dans la paix comme dans la guerre: Trong hòa bình cũng như trong chiến tranh. Être dans la force de l'âge: Trong sức lực của tuổi tác. Être dans le doute: Trong sự ngờ vực. Tomber dans la misère: Rơi vào cảnh khổ.* 2. (Chỉ cung cách) Với, vì, theo. ▷ Phù hợp với. *Recevoir dans les règles:*

Tiếp nhận theo quy tắc. ▷ Khuynh hướng, nhằm. *Recherches dans l'intérêt des familles: Những mưu cầu nhằm quyền lợi gia đình. Agir dans l'espoir de plaire: Hành động nhằm mua vui (thỏa mãn).* 3. Chỉ thời gian. ▷ Trong thời kỳ, trong khoảng độ, chừng. *Dans ma jeunesse: Trong tuổi thanh xuân của tôi. Être dans sa vingtième année: Đang trong tuổi hai mươi. Dans l'attente de vous lire: Trong lúc chờ anh đọc.* ▷ Thời hạn trong tương lai, khoảng. *Il arrivera dans deux jours: Nó sẽ đến trong khoảng hai ngày nữa. Thân Chỉ khoảng gần đúng. Cela va chercher dans les trente francs: Cái đó có thể tìm mua với khoảng ba chục phrăng.*

dansant, ante [dãsã, ăt] adj. 1. Nhảy nhót. Bông *Un reflet dansant: Ánh phản chiếu nhảy nhót, lấp lánh.* 2. Dành cho khiêu vũ. *Musique dansante: Âm nhạc khiêu vũ.* 3. Nói nhảy; nói khiêu vũ. *Soirée dansante: Dạ hội khiêu vũ.*

danse [dãs] n. f. 1. Khiêu vũ; nhảy theo nhịp điệu. *Pas de danse: Bước nhảy. Cours de danse: Lớp dạy nhảy. Danse classique rythmique, folklorique: Nhảy cổ điển theo nhịp điệu; nhảy dân gian. Danse de salon: Điệu nhảy trong phòng khách. Salle de danse: Phòng nhảy; vũ trường.* 2. Âm nhạc khiêu vũ. *Jouer une danse: Chơi một điệu nhạc nhảy.* 3. Bông, Dgian Măng mỗ. *Recevoir, administrer une danse: Bị một trận; cho một trận.* 4. Bông, Thân *Entrer en danse, dans la danse: Bắt đầu hành động. -Mener la danse: Điều hành một xí nghiệp, một công việc.* 5. *Danse de Saint-Guy: Bệnh run gân, chứng múa giật, múa vờn.*

danser [dãse] I. v. intr. [1] 1. Nhảy múa, khiêu vũ. *Apprendre à danser: Học khiêu vũ. Inviter une femme à danser: Mời một phụ nữ khiêu vũ.* ▷ Bông, Thân *Ne savoir sur quel pied danser: Lúng túng, do dự không biết làm thế nào.* 2. Bông Nhảy nhót, chuyển động, lay động. *Les flammes dansent dans la cheminée: Ngọn lửa nhảy nhót trong lò sưởi. Barque qui danse sur les lames: Con thuyền nhảy múa trên ngọn sóng.* II. v. tr. Thực hiện một điệu nhảy. *Danser le rock: Nhảy điệu rốc.*

danseur, euse [dãsœr, ɔz] n. Người nhảy múa, khiêu vũ. *Être bon danseur: Là người nhảy giỏi. Un couple de danseurs: Một đôi khiêu vũ. Danseuse étoile: Nghệ sĩ nhảy múa ngôi sao. Danseur, danseuse de corde: Người làm xiếc trên giây.* ▷ THỂ *En danseuse: nhóm lên mà đập (xe đạp).*

dantesque [dãtesk] adj. Vĩ đại, cao cả, hùng tráng. *Paysage dantesque: Phong cảnh hùng tráng.*

danubien, ienne [danybjɛ, jɛn] adj. và n. (Thuộc) sông Đanuyép, vùng, lưu vực sông Đanuyép. ▷ N. m. TIẾNSÚ Địa mạo văn hóa đồ đá mới ở Trung Âu và Đông Âu với đồ gốm có vân dải và chấm (thế kỷ V - cuối thế kỷ III trước công lịch).

daphné [dafne] n. m. Cây thủy hương (hoa màu hồng rất thơm).

daphnie [dafni] n. f. Loài thủy tảo, còn gọi là rận nước. *La daphnie séchée ou vivante sert d'aliment aux poissons d'aquarium: Loài thủy tảo phơi khô hay còn sống dùng làm thức ăn cho cá cảnh.*

d'après V. après.

daraise [darez] n. f. Rãnh tháo ao, lỗ tháo nước ở ao, hồ.

darbouka V. derbouka.

darce V. darse.

dard [dar] n. m. 1. Cái lao, cái thương. 2. Bông Sự châm chọc, thâm độc. *Les dards de la calomnie: Những sự châm chọc của lời vu khống.* 3. KTRÚC Trang trí hình mũi dao. 4. *Par anal.* Ngòi nọc. *Le dard de la guêpe: Ngòi nọc của ong vò vẽ.* ▷ Lưỡi rắn. 5. VƯỜN Nhánh quả ngắn (của lê, táo...). 6. KỸ Phần nóng nhất của ngọn lửa mìn hàn.

darder [darde] v. tr. [1] 1. Ủ Đâm bằng lao, phóng lao. *Darder une baleine: Phóng lao tới một con cá voi.* 2. Phóng ra, chiếu rọi thẳng. *Darder sur qqn des regards aigus: Nhìn chòng chọc vào ai. Le soleil darde ses rayons: Mặt trời chiếu rọi những tia sáng.* ▷ (S. comp). *Rayons de soleil qui dardent: Những tia sáng mặt trời chiếu rọi.*

dardillon [dardijɔ̃] n. m. Cái lao, thương nhỏ.

dare-dare [dardar] loc. adv. Thân Gấp rút, vội vã, cấp tốc.

darne [darn] n. f. BẾP Khúc cá, lát cá. *Darne de saumon béarnaise: Một khúc cá hồi của xứ Béacno.*

darse hay **darce** [dars] n. f. HẢI CHỖ tầu đậu trong một cảng, vùng cảng.

darsonvalisation [darsɔ̃valizasjɔ̃] n. f. 1 Hiệu pháp điện cao tần.

dartre [darter] n. f. Chốc, vảy, lang ben. *Avoir des dartres sur le visage: Bị lang ben trên mặt.*

dartreux, euse [darterɔ̃, ɔz] adj. 1. (Thuộc) lang ben, chốc vảy. *Dermatose dartreuse: Bệnh lang ben trên da.* 2. Người bị bệnh lang ben.

darwinien, ienne [darwinjɛ, jɛn] hay **darwiniste** [darwinist] adj. và n. Thuộc học thuyết Đácwin. -Người theo học thuyết Đácwin.

darwinisme [darwinism] n. m. Học thuyết Đácwin. *Le darwinisme s'oppose au*

lamarckisme: Học thuyết Đácwin chống đối lại học thuyết Lamác.

darwiniste V. darwinien.

dasycladales [dazikladal] n. f. pl. THỰC HO Tảo lục ở vùng biển nóng (hóa thạch từ xa xưa).

dasydodidés [dazipodide] n. m. pl. ĐỘNG HO Tatu.

dasyure [dazjyr] n. m. Chồn có túi (ở Châu Úc, lông dốm chấm).

datable [databl] adj. Định được ngày tháng, niên đại. *Manuscrit, fossile datable*: Bản thảo, hóa thạch định được niên đại.

datage [dataʒ] n. m. Sự ghi ngày tháng, niên đại.

dataire [datɛr] n. m. THCHÚA Cố Viên chuông ấn (tòa thánh).

datation [datasjɔ̃] n. f. 1. Đồng *datage*. 2. Sự xác định niên đại, ngày tháng. *Datation d'un site préhistorique*: Sự xác định niên đại một di tích tiền sử. ▷ Niên đại, ngày tháng gần cho. *Datation incertaine*: Niên đại gần cho không chắc chắn.

datcha [datʃa] n. f. Datcha, nhà nghỉ ở nông thôn Nga.

date [dat] n. f. 1. Ngày, tháng, năm. *Inscrire sur un registre la date d'un mariage, d'un décès*: Ghi vào sổ đăng ký ngày tháng của một lễ kết hôn, một việc tang. *La date d'une lettre*: Ngày tháng của một lá thư. *Date de naissance*: Ngày tháng năm sinh. ▷ *Prendre date*: Ấn định thời gian làm gì. 2. Thời gian, thời điểm chính xác, *Fixer la date des prochaines élections*: Ấn định thời gian của những cuộc bầu cử lần sau. ▷ *Amitié de longue date*: Tình bạn lâu đời. *Un ami de fraîche date*: Một người bạn mới quen gần đây. *Le premier, le dernier en date*: Bạn lâu nhất, bạn mới quen. ▷ Thời điểm quan trọng. *La découverte du phonographe est une date dans l'histoire de la technique*: Sự phát minh ra máy hát là một thời điểm quan trọng trong lịch sử kỹ thuật. *Faire date*: Đáng ghi nhớ, thời điểm quyết định.

dater [date] I. v. tr. [1] Ghi ngày, tháng, niên đại vào. *Dater une lettre*: Ghi ngày tháng vào một bức thư. *Dater un chèque*: Ghi ngày tháng vào một tấm séc. *Journal daté du 3 mars*: Báo ra ngày 3 tháng Ba. ▷ *Dater une couche géologique*: Ghi niên đại một lớp địa chất. II. v. intr. 1. *Dater de*: Bắt đầu có, xuất hiện từ ngày, tháng. *Immeuble qui date du XIX^e s*: Đồ gỗ có niên đại từ thế kỷ XIX. ▷ *Loc. adv.* *À dater de*: Kể từ, bắt đầu từ. *À dater de ce jour, le stationnement est interdit dans cette rue*: Bắt đầu từ ngày hôm nay, cấm đỗ xe trong phố này. 2. (S. comp.) Cũ rồi, có vẻ cũ. *Les*

dialogues datent, dans ce vieux film: Trong bộ phim cổ này, đối thoại có vẻ cũ rồi.

daterie [datʁi] n. f. THCHÚA Chúc chuông ấn (ở tòa thánh Vatican), tòa chuông ấn. *Les attributions de la daterie, supprimée par Paul VI en 1967, sont maintenant déferées à la secrétairerie d'État*: Quyền hạn của tòa chuông ấn, đã bị Paul VI bãi bỏ năm 1967, bây giờ được chuyển giao cho văn phòng tổng trưởng ngoại giao tòa thánh.

dateur, euse [datœr, øz] n. và adj. 1. n. m. Máy đóng dấu ngày tháng. 2. adj. *Un composteur dateur*: Máy bấm số ghi ngày tháng.

1. **datif** [datif] n. m. NGHPÁP Tặng cách.

2. **datif, ive** [datif, iv] adj. 1. LUẬT Được chỉ định. *Tuteur datif, tutelle dative*: Người giám hộ (nam, nữ) được chỉ định. 2. HÓA, LÝ *Liaison dative* còn gọi là: *liaison semi-polaire, liaison de coordinence*: Liên kết chỉ định. *Une fois établie, la liaison dative ne se distingue pas de la liaison de covalence ordinaire*: Một khi đã được xác lập, mối liên kết chỉ định không phân biệt với mối liên kết cộng hóa trị bình thường.

dation [dasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự tặng. ▷ *Dation en paiement*: Gán nợ, thế nợ. *La dation en paiement doit être conventionnelle*: Sự gán nợ phải mang tính quy ước.

datte [dat] n. f. Quả chà là. *Dattes fraîches*: Quả chà là tươi. *Dattes fourrées*: Quả chà là kẹp nhân.

dattier [datje] n. m. Cây chà là.

datura [datyʁa] n. m. THỰC CÂY cà độc dược. *La stramoine ("Datura stramonium") est un datura*: Cây cà độc dược là thuộc giống cà độc dược.

daube [dob] n. f. BẾP Cách hầm nhừ. *Du boeuf en daube*: Thịt bò nấu nhừ. ▷ *Thịt hầm nấu nhừ*. *Servir une daube*: Ăn thịt hầm nhừ.

1. **dauber** [dobe] v. tr. [1] BẾP Hầm nhừ (thịt).

2. **dauber** [dobe] v. tr. hay intr. [1] Cũ hay Vãn *Dauber qqn hay sur qqn*: Nói xấu, nhạo báng, chế diễu ai.

daubièrre [dobjɛr] n. f. Nồi hầm.

1. **dauphin** [doʃɛ̃] n. m. 1. Cá heo. 2. Kĩ Ống thoát nước.

2. **dauphin** [doʃɛ̃] n. m. 1. Thái tử. *Le dernier à porter le titre de dauphin fut le fils de Charles X*: Người cuối cùng được mang tước hiệu thái tử là con trai vua Charles X. ▷ Người mang danh hiệu này; con trai của vua nước Pháp. 2. *Par ext.* Người kế nghiệp chọn trước, nhân vật quan trọng được kế nghiệp.

dauphine [dofin] n. f. SỰ Vợ thái tử.

dauphinelle [dofinel] hay **delphinelle** [delfinel] n. f. Cây hoa tai thỏ, cây phi yến. Đồng Thưng pied-d'alouette.

dauphinois, oise [dofinwa, waz] 1. adj. và n. (Thuộc) miền Dauphiné. ▷ *Gratin dauphinois*: Món khoai tây nấu bơ và kem tươi. 2. n. m. Phương ngữ Dauphiné.

daurade hay **dorade** [dɔrad] n. f. Cá tráp, cá ném (hàm cá răng rất khỏe, vây có ánh vàng hoặc bạc).

davantage [davɑ̃taʒ] adv. 1. Hơn, thêm, hơn nữa. *Ne m'en demandez pas davantage*: Đừng đòi hỏi gì tôi hơn nữa. *Il est riche, mais son père l'était bien davantage*: Nó giàu, nhưng bố nó còn giàu hơn nhiều. 2. Lâu hơn nữa. *Je ne peux rester davantage*: Tôi không thể ở lại lâu hơn nữa. 3. Cũ Ngoài ra, hơn nữa. *Rien davantage*: không còn gì hơn nữa. 4. Cũ hay Văn Nhất. *Choisissez l'ouvrage qui vous plait davantage*: Hãy chọn tác phẩm nào mà anh hài lòng nhất. 5. *Davantage que, de*: Hơn. *Davantage d'argent*: Nhiều tiền hơn. *Rien ne me plait davantage que...*: Không có gì làm tôi hài lòng hơn là...

davier [davje] n. m. 1. PHẪU Kim nhỏ răng. 2. Kĩ Kim của thợ rèn, thợ mộc. 3. HẢI Ròng rọc trực. *Davier d'étrave*: Ròng rọc mũi tàu.

dazibao [dadzibao] n. m. Báo chữ to (đại tự báo).

dB lí Ký hiệu của deciben.

D.C.A. [desea] n. f. Súng phòng không. Viết tắt *Défense Contre Avions*.

d.d.p. ĐƯỠI Viết tắt. *Différence de Potentiel*: Hiệu thế.

D.D.T. [dedete] n. m. chữ đầu của. *Dichloro-Diphényl-Trichloréthane*: Thuốc trừ sâu.

1. de [də] **d'** [d] (trước nguyên âm hay h câm) prép., (du, des [dy, de] de le hợp thành du và de les thành des) I. Giới từ de chỉ nhiều quan hệ, từ nghĩa cơ bản là nguồn gốc, khởi điểm. và bao gồm: 1. Nơi (khởi hành, phân ly, tách khỏi, xuất xứ...). *Venir de Toulouse*: Đến từ Tuludo. *Tenir une nouvelle de qqn*: Có tin tức của ai. *Natif de Lyon*: Sinh ở Lyons. -(Sự xa cách). *C'est à cent mètres de chez moi*: Cách chỗ tôi ở 100 mét. ▷ Dòng họ quý tộc. *Madame de Grignan*: Phu nhân họ Grignan. 2. Khoảng thời gian. *Du matin au soir*: Từ sáng đến chiều. ▷ Độ dài. *De jour, de nuit*: Trong ngày, trong đêm. 3. Tiến trình, sự lặp lại, khoảng. (de... en...). *Épidémie qui s'étend de jour en jour*: Bệnh dịch phát triển từ ngày này qua ngày khác. *Relais disposés de place en place*: Các role được bố trí từng chỗ một. 4. Nguyên nhân. *Mourir de faim*: Chết (vì) đói. *Être*

rouge de colère: Mặt đỏ lên vì giận dữ. ▷ Chỉ lý do. *Il est triste de ce que vous ne lui écrivez* (hay *écriviez*) *plus*: Nó buồn vì anh không viết thư cho nó nữa. 5. Cung cách. *Rire de bon cœur*: Cười một cách thật tình. *Citer de mémoire*: Kể ra bằng trí nhớ. 6. Phương tiện, công cụ. *Coup de bâton*: Đánh bằng gậy. *Signe de tète*: Ra hiệu bằng đầu. *Suivre des yeux*: Theo dõi bằng mắt. 7. Kích thước, cỡ. *Un navire de cent mètres*: Con tàu dài 100 mét. *Un enfant de six mois*: Đứa bé sáu tháng. 8. Tác giả. *Le crime de l'assassin*: Tội ác của kẻ sát nhân. *L'Énéide* de Virgile: *Enéid* của Viécgin. ▷ Chỉ bổ ngữ thụ động. *Être vu de tous*: Nhìn thấy bởi mọi người. II. Chỉ tương quan sở hữu. 1. *Le livre de Paul*: Sách của Pôn. *Un bien de famille*: Của cải của gia đình. *La beauté d'une femme*: Sắc đẹp của phụ nữ. 2. Chỉ tương quan với tổng thể. *Le quart de la somme*: Phần tư của số tiền. *Le reste du temps*: Phần còn lại của thời gian. -Chỉ thứ đựng bên trong. *Un panier de cerises*: Giỏ đựng anh đào. -Chỉ vật liệu chế tạo. *Un colonne de marbre*: Cái cột bằng đá hoa. 3. Chỉ chất lượng. *Un homme de génie*: Một người có thiên tài. ▷ chỉ điều kiện nghề nghiệp. *Un homme de lettres*: Một con người của thơ văn (nhà văn.) ▷ Loại, hạng. *Une robe du soir*: Bộ áo dạ hội. *Un chien de race*: Chó nòi. 4. Chỉ mục đích. *Salle de spectacle*: Phòng trình diễn. III. Cuối cùng, được dùng với nghĩa chung. 1. Trước đối tượng của động từ. *Médire de qqn*: Nói xấu ai. 2. Trước tính từ, trạng từ. *Qqn de bien*: Một người nào tốt. *Rien de tel*: Không có như thế. 3. Trước động từ nguyên, bổ ngữ hay chủ ngữ. *D'y retourner ne vous donnerait que du regret*: Trở lại đó chỉ đem lại cho anh niềm tiếc nuối. *Il est fâcheux de ne pas s'entendre*: Thật đáng buồn là đã không thỏa thuận được với nhau. *Arrêtez de courir*: Hãy ngừng chạy. 4. Trước động từ nguyên trong kể chuyện. *Et moi de rire encore, et lui de crier de plus belle*: Tôi thì cười còn nó thì la lối om sòm. 5. Trước thuộc ngữ của các động từ *taxer, traîner, qualifier*. *Traiter qqn de voleur*: Xem ai như kẻ trộm. 6. Trong các câu khẳng định. *La ville de Nantes*: Thành phố Nantes. *Ce fou de Rameau*: Tên điên rồ Ramô. 7. Trong một số mệnh đề cố định. *Comme de juste*: Đúng ra là. *À vous de jouer*: Tới lượt anh.

2. de [də], **du** [dy], **de la** [dəla], **des** [de] Giới từ đứng trước tên vật không đếm được. *Boire du cidre en mangeant des rillettes*: Uống rượu xít trong khi ăn thịt băm. -(Abstract.) *Il y a du vrai dans ce qu'il dit*: Có sự thật trong những gì nó nói. ▷ Cũ *De*: thay *du, de la, des* trước tính từ. *Boire de*



grosse piquette, manger de gros pain bis: Uống rượu loãng, ăn bánh hôi.

de-, dé-, des-, dés- Chỉ sự xa cách, chia cắt, đối lập.

1. dé [de] n. m. 1. Con súc sắc. *Lancer les dés: Gieo súc sắc. Cornet à dés: Cốc gieo súc sắc. Dé pipé: Súc sắc bịp.* > *Bóng Coup de dé (hay de dés):* Việc mạo hiểm, cầu may. *Risquer sa fortune sur un coup de dés: Hy sinh tài sản cầu may. Les dés sont jetés: Việc đã rồi; việc đã quyết.* 2. *Kỷ Tảng đá vuông làm bậc đi.* > *Tảng đá vuông.* 3. *Bếp Miếng thái quân cờ. Couper le lard en dés: Thái mỡ hình quân cờ.*

2. dé [de] n. m. Absol. hay *dé à coudre: Cái dè khâu.*

dead-heat [dedit] n. m. (adj. và adv.) NGŨA, THỂ SỰ cùng tới đích. -Adj. inv. *Des chevaux dead-heat: Những con ngựa cùng tới đích.* Adv. *Se terminer dead-heat: Cùng kết thúc một lúc.*

dealer [dilœr] n. m. (Anglicisme) Kẻ bán ma túy.

déambulation [deũbylasjõ] n. f. Sự dạo chơi, du ngoạn.

déambulateur [deũbylatwar] adj. và n. m. 1. adj. *Cũ (Liên quan đến) dạo chơi.* 2. n. m. *KTRÚC Hành lang sau điện chính nhà thờ.*

déambuler [deũbyle] v. intr. [1] *Đi lang thang, du ngoạn, rong chơi.*

débâcle [debãkl] n. f. 1. Sự tan băng. *Trái embâcle.* 2. Sự tan rã, sụp đổ. *Débâcle financière: Sự sụp đổ tài chính.* -Spécial. *La débâcle d'une armée vaincue: Cuộc rút chạy tán loạn của đạo quân thua trận. Đồng dèroute.*

débâcler [debakle] 1. v. tr. [1] *Cũ Gài then cửa.* 2. v. intr. *Rivière qui débâcle: Dòng sông tan băng.*

débagouler [debagule] 1. v. intr. [1] *Cũ Ggian Nón, mùa.* 2. v. tr. *Bóng, Thân Nói bậy bạ; nói thiếu suy nghĩ.*

déballage [debalaz] n. m. 1. Tháo dỡ hàng. 2. Quầy bán lẻ, hàng xén; sự buôn bán hàng xén. 3. *Bóng, Thân Phơi bày tâm sự, tiết lộ bí mật. Un déballage de scandales: Sự tiết lộ những chuyện tai tiếng.*

déballastage [debalastaz] n. m. *HẢI Thau rửa tàu; sự tát nước dần. Le déballastage des pétroliers est une cause importante de pollution: Sự thau rửa các tàu chở dầu là một nguyên nhân quan trọng của sự ô nhiễm.*

déballer [debele] v. tr. [1] 1. Tháo dỡ hàng. *Déballer d'abord les assiettes: Hãy tháo dỡ bát đĩa trước tiên!* 2. *Bày hàng (để bán). Déballer des tissus: Bày vải vóc.* 3. *Bóng, Thân Thỗ lộ; trình bày. Déballer ses sentiments, ses*

griefs, ce qu'on a sur le cœur: Thỗ lộ những tình cảm, buồn phiền chứa chất trong lòng.

déballeur, euse [debalœr, øz] n. Người dỡ hàng.

débalourder [debalurde] v. tr. [1] *Kỷ Làm triệt tiêu sự lệch trọng tâm ở một vật đang quay.*

débandade [debãdad] n. f. Sự tháo chạy tán loạn. > Loc. adv. *À la débandade: Trong hỗn loạn, mất trật tự.*

1. débander [debãde] v. tr. [1] *Tháo băng. Débander une plaie: Tháo băng vết thương. Débander les yeux de qqn: Tháo băng bịt mắt ai.* 2. *Buông thả, nói cho chùng. Débander un ressort: Buông thả lò xo.* > *Thần Không cương lên được.* > Loc. *Bóng, Thân Sañs débander: Không ngừng nỗ lực.*

2. débander [debãde] 1. v. tr. [1] *Cũ Làm cho chạy tán loạn.* 2. v. pron. *Tháo chạy tán loạn. L'armée s'est débandée dès le début de la bataille: Quân đội tháo chạy tán loạn ngay khi bắt đầu cuộc chiến.*

debaptiser [debatize] v. tr. [1] *Đổi tên. Debaptiser une rue: Đổi tên một phố.*

débarbouillage [debarbujaʒ] n. m. Sự lau, rửa.

débarbouiller [debarbuje] 1. v. tr. [1] *Lau, rửa mặt. Débarbouiller un enfant: Rửa mặt cho em bé.* > v. pron. *Rửa mặt; lau rửa qua loa.* 2. v. pron. *Bóng, Thân Giải quyết khó khăn. Débarbouille-toi comme tu peux! Hãy tự giải quyết lấy mọi việc nếu có thể.*

débarcadère [debarkadœr] n. m. *Cảng dỡ hàng; bến tàu. Đồng embarcadère.*

débardage [debardaz] n. m. Sự dỡ hàng; hàng dỡ.

débardier [debarde] v. tr. [1] 1. *HẢI Dỡ hàng.* 2. *Kỷ Vận chuyển hàng (và đặc biệt: gỗ cây) khỏi nơi khai thác.*

débardeur [debardœr] n. m. 1. Công nhân bốc dỡ. 2. Áo may ô cổ và chỗ khoét nách rất rộng.

débarquement [debarkamã] n. m. 1. *Dỡ (hàng), đổ (khách). Quai de débarquement: Cảng dỡ hàng.* 2. *Sự xuống tàu, xe; lên bộ. Il a été arrêté à son débarquement: Nó bị bắt lúc xuống tàu.* 3. *Bóng, Thân Sự tống khứ. Le débarquement d'un préfet: Việc tống khứ một viên cảnh sát trưởng.* 4. *QUÂN Cuộc đổ bộ. Le débarquement du 6 juin 1944 sur les côtes normandes: Cuộc đổ bộ ngày 6 tháng sáu năm 1944 ở bờ biển Normăng.*

débarquer [debarke] I. v. tr. [1] 1. *Dỡ hàng, dỡ khách lên bờ.* > *Par ext. Xuống tàu, máy bay.* > *QUÂN Débarquer un commando: Đổ bộ một toán đặc công.* 2. *Bóng, Thân Tống khứ, cách chức.* II. v. intr. 1. *Xuống tàu. Quelques*

membres de l'équipage ont débarqué à Toulon: Một vài người trong thủy thủ đoàn xuống tàu ở Toulon. > Par ext. Débarquer d'un train, d'un avion: Xuống tàu, xuống máy bay. > QUAN Thực hiện cuộc đổ bộ. Napoléon renonça à débarquer en Angleterre: Napoléon từ việc đổ bộ lên đất Anh. 2. Thân Đến nhà ai. Il débarque toujours à l'improviste: Nó luôn đến bất thần.

débarras [debara] n. m. 1. Sự dẹp gọn, làm quang. Les voilà partis, bon débarras!: Chúng đi rồi! Thế là xong. 2. Nơi cất đồ đạc công kênh. Ranger les balais dans le débarras: Cất chổi vào kho chứa.

débarrasser [debarase] I. v. tr. [1] Dẹp gọn, thu dọn. Débarrasser une chambre, une cave: Dọn dẹp một căn phòng, một hầm chứa. > Giải phóng, loại bỏ, cỏi, cất dọn. Débarrassez donc le bureau de toutes ces paperasses: Cất dọn mọi thứ bừa bộn trên bàn. Débarrassez-le de son manteau: Cởi áo hộ nó. > (S. comp.) Thu dọn bàn. > Thân Débarrasser-moi le plancher: Cút đi. II. v. pron. 1. Se débarrasser d'une chose: Vứt bỏ một vật gì. Se débarrasser d'une vieille voiture: Vứt bỏ chiếc xe cũ. Se débarrasser d'une manie, d'une idée: Từ bỏ một thói xấu, một ý tưởng. 2. Se débarrasser de qqn: Khử, tổng khử ai.

débat [deba] n. m. I. 1. Cuộc tranh cãi. Un débat animé: Một cuộc tranh cãi náo nhiệt. Entrer dans le cœur du débat: Lấn vào cuộc tranh cãi. 2. Cuộc xung đột tâm lý, đạo đức. Être en proie à un débat de conscience, à un débat intérieur: Ở trong cảnh xung đột nội tâm. II. Plur. 1. Thảo luận vấn đề trong hội nghị công khai. Les débats parlementaires: Những cuộc thảo luận nghị trường. 2. LUẬT Phiên xét xử. Assister aux débats: Tham dự phiên tòa xét xử.

débâter [debate] v. tr. [1] Thảo yên. Débâter un mulet: Thảo yên con lừa.

débattement [debatmã] n. m. Ôtô Khoảng cách gầm xe.

débattre [debatr] I. v. tr. [81] Thảo luận; bàn cãi. Débattre une affaire, une question: Thảo luận một việc, một vấn đề. > v. tr. indir. Débattre sur, débattre de qqch: Thảo luận điều gì. 2. v. pron. Cựa quậy; giãy giụa; vật lộn. À force de se débattre, il a réussi à s'échapper: Cựa quậy mãi thì nó cũng thoát ra được. > Bổng Se débattre contre la misère: Vật lộn chống đói nghèo.

débauchage [debofaʒ] n. m. Sự truy lạc, sa đọa.

débauche [deboʃ] n. f. 1. Thói truy lạc. Incitation de mineurs à la débauche: Dụ dỗ vị thành niên vào con đường truy lạc. 2. Bổng Débauche de: Lạm dụng. Raconter une

histoire avec une débauche d'images, de détails: Kể chuyện với sự lạm dụng quá nhiều hình ảnh, chi tiết.

débauché, ée [deboʃe] n. và adj. Truy lạc, sa đọa, hủ hóa. "J'aime encore le vin et les femmes, c'est assez, il est vrai, pour faire de moi un débauché" (A. de Musset): "Tôi còn yêu thích rượu và đàn bà, quả thực mà còn lâu mới khiến tôi truy lạc được". Trái rangé, sage, vertueux. > Adj. Un homme débauché: Một con người truy lạc.

débaucher [deboʃe] v. tr. [1] I. 1. Xúi bợ việc, giã, sa thải. Débaucher un employé: Sa thải một nhân viên. 2. Đuổi việc, sa thải. Trái embaucher. II. 1. Truy lạc hóa; làm hư hỏng, sa đọa. Débaucher un jeune homme: Truy lạc hóa một thanh niên. > v. pron. Il a commencé à se débaucher très jeune: Nó đã bắt đầu truy lạc từ rất trẻ. 2. Thân (nghĩa giảm đi) Giải khuây; làm khuây khỏa. Allez, je vous débauche: je vous emmène au cinéma: Đi, tôi giải khuây cho anh bằng cách rủ anh đi xem phim.

débaucheur, euse [deboʃœr, œz] n. (ũ) Người lôi kéo vào vòng truy lạc.

débecter, débéqueter hay débecqueter [debekte] v. tr. [1] Thân Làm kinh tởm.

débet [debe] n. m. TÀI Nợ còn lại sau quyết toán.

débile [debil] adj. và n. I. adj. 1. Suy yếu, thiếu sức lực. Un corps, un esprit débile: Một cơ thể, một đầu óc suy yếu. 2. Thân Thộn ngốc; ngu xuẩn. Une histoire complètement débile: Một câu chuyện hoàn toàn ngu xuẩn. II. n. † Débile mental, hay débile: Bệnh đần; suy nhược thần kinh. Débile léger, profond: Đần nhẹ, đần nặng.

débilisant, ante [debilitã, ãt] adj. 1. Làm suy yếu. Remède débilisant: Một phương cách làm suy yếu. 2. Bổng Làm sa sút tinh thần. Vivre dans un cadre débilisant: Sống trong khung cảnh sa sút tinh thần.

débilité [debilite] n. f. 1. † Sự suy nhược, yếu đuối. Débilité congénitale: Suy nhược bẩm sinh. 2. † Trạng thái suy nhược thần kinh, chứng thộn. 3. Thân Vất suy yếu; bạc nhược.

débilitier [debilite] v. tr. [1] Làm suy yếu. > Bổng Làm sa sút tinh thần.

débinage [debinaʒ] n. m. Dgian và Lỗi thời Sự nói xấu.

débine [debin] n. f. Dgian Tình trạng khôn quần. Être dans la débine: Đang trong cảnh cùng quẫn.

1. **débiner** [debine] v. tr. [1] Dgian Nói xấu; gièm pha.

2. **débiner (se)** [debine] v. pron. [1] Thân Chuồn, trốn, lủi.



débineur, euse [debinceʁ, ɔz] n. Dgian Kẻ trốn lủi.

débirentier, ière [debirɛ̃tje, jɛʁ] n. LUẬT Người nợ lợi tức hàng năm.

1. débit [debi] n. m. 1. Sự bán lẻ. *Boutique qui a un fort débit: Cửa hàng bán lẻ mạnh. Produit de faible débit: Sản phẩm bán lẻ chậm.* 2. *Débit de boissons: Nơi bán lẻ đồ uống; đại lý. -Débit de tabac: Quầy bán lẻ thuốc lá.* 3. Cách nói. *Un orateur au débit rapide: Diễn giả có cách nói nhanh.* 4. Cách xẻ gỗ. *Débit en planches, en rondins d'un arbre: Xẻ ván, xẻ súc (cây).* 5. Lưu lượng (chất lỏng). *Débit d'un fleuve: Lưu lượng của con sông.* ▷ Lưu lượng cung cấp trong đơn vị thời gian. *Débit d'une source électrique: Lượng cung cấp của nguồn điện. Le débit horaire d'une autoroute: Lượng xe chạy trên đường mỗi giờ.*

2. débit [debi] n. m. 1. Số nợ. *Porter une dépense au débit de qqn: Đưa khoản chi lên sổ nợ của ai.* Trái. crédit. 2. KTOÁN Tổng các khoản trả cho người thứ ba.

débitage [debitaʒ] n. m. Sự xẻ (gỗ, đá). Đồng débit (nghĩa 4).

débitant, ante [debitɑ̃, ɑ̃t] n. (từ Người bán lẻ. ▷ *Moi Débitant de tabac, de boissons: Đại lý thuốc lá; nước giải khát.*

1. débiter [debite] v. tr. [1] 1. Xẻ, pha. *Débiter de la pierre: Xẻ đá. Débiter un quartier de bœuf: Pha một góc bò.* 2. Bán lẻ một thứ hàng. 3. Cung cấp định kỳ, lưu lượng; sản lượng. *Source qui débite tant de litres par heure: Nguồn suối chảy bao nhiêu lít mỗi giờ.* 4. (từ Bình, đọc, ngâm thơ. 5. *Péjor.* Tuôn ra, liên thoảng. *Débiter une leçon sans la comprendre: Đọc liên thoảng bài học mà chẳng hiểu gì.* ▷ *Péjor.* Tung ra, lan truyền (những điều bịa đặt, láo lếu.)

2. débiter [debite] v. tr. [1] Ghi nợ. *Débiter un client d'une somme: Ghi nợ cho một khách hàng một khoản tiền.* ▷ *Par ext.* *Débiter un compte de telle somme: Ghi nợ một số tiền vào tài khoản.* Trái. créditer.

débiteur, trice [debitœʁ, tris] n. và adj. 1. Người nợ; con nợ. *Débiteur insolvable: Con nợ không có khả năng chi trả.* ▷ Adj. *Solde, compte débiteur: Khoản nợ, tài khoản nợ.* Trái. créditeur. 2. Bổng Kể chịu ơn. *Vous m'avez rendu un grand service, et je reste votre débiteur: Anh đã giúp tôi một việc lớn và tôi là kẻ chịu ơn anh.*

débitmètre [debitmɛtʁ] n. m. Lưu lượng kế.

déblai [deble] n. m. 1. Sự đào đất. 2. *Par ext.* (nhất là ở số nhiều.) Đất đào bỏ. *Route en déblai: đường đầy hào rãnh.* Trái remblai.

déblaiement hay **déblayement** [deblemɑ̃] n. m. Sự dọn dẹp.

déblatérer [deblatɛʁe] v. intr. [16] Thân đã kích, công kích. *Déblatérer contre le gouvernement: Đã kích chính phủ.* ▷ v. tr. *Dé blatérer des injures: Chửi rủa.*

déblayage [deblejaʒ] n. m. Sự dọn dẹp, thu gọn.

déblayement V. déblaiement.

déblayer [deble(ɛ)je] v. tr. [24] 1. Dọn, san. *L'armée est venue déblayer les rues après le tremblement de terre: Quân đội tới san dọn đường phố sau cơn động đất.* 2. Giải tỏa, dẹp gọn. *Déblayer une cave: Giải tỏa một hầm chứa.* ▷ Bổng *Déblayer le terrain: San dẹp bãi đất.*

déblocage [deblokaʒ] n. m. Sự giải tỏa.

débloquer [debloke] I. v. tr. [1] 1. Cho chạy, đưa vào hoạt động. *Débloquer le balancier d'une horloge: Cho chạy con lắc đồng hồ.* 2. Giải tỏa, mở, rút lệnh cấm. *Débloquer les crédits: Giải tỏa khoản tín dụng.* ▷ *Débloquer les salaires: Rút lệnh cấm tăng lương (cho phép tăng lương).* 3. CHÉBÁN Rút chữ ra thay (chữ in sai.) II. v. intr. Dgian Nói huyền thuyên, bậy bạ.

débobiner [debɔbine] v. tr. [1] Tháo cuộn. ▷ *Kĩ Mở cuộn.*

déboire [debwaʁ] n. m. 1. (từ Dư vị khó chịu sau khi uống. 2. (nhất là ở số nhiều). Nỗi thất vọng, cay đắng, nhọc nhằn. *Ses enfants lui ont causé des déboires: Bọn trẻ gây cho anh ta nhiều cay đắng.*

déboisement [debwazmɑ̃] n. m. Sự phá rừng; rừng bị phá.

déboiser [debwaze] v. tr. [1] Triệt hạ cây rừng; phá rừng. ▷ v. pron. Bị mất lớp phủ xanh. *La région s'est déboisée en quelques années: Trong vài năm, toàn vùng đã bị bóc trần lớp phủ xanh.*

déboitement [debwatmɑ̃] n. m. 1. Sự sai khớp. 2. Sự tháo ống máng.

déboîter [debwate] I. v. tr. [1] 1. Tháo, tháo rời. *Déboîter une porte: Tháo cửa. Déboîter des tuyaux: Tháo rời các đường ống.* 2. Sự làm sai khớp. -v. pron. *Se déboîter l'épaule: Trật khớp vai.* II. v. intr. 1. Bước trật khỏi hàng. 2. Tách khỏi hàng xe. *Voiture qui déboîte pour tourner: Xe tách khỏi dòng để quay ngược.*

débonder [debɔde] v. tr. [1] 1. Mở nút (thùng). *Débonder un tonneau: Mở nút thùng chứa.* 2. Bổng *Débonder son cœur*, hay absol., *débonder: Thổ lộ, cởi mở tâm sự.* ▷ v. pron. *Se débonder: tràn ra.*

débonnaire [debɔnɛʁ] adj. 1. Lối thời Hiền lành, nhu nhược. *Un roi débonnaire: Một ông vua nhu nhược.* 2. Mối Khoan dung nhân từ. *Avoir*

l'air, être d'humeur débonnaire: Có vẻ khoan dung nhân từ.

débonnairement [debɔnɛrmã] adv. Một cách khoan dung.

débonnaireté [debɔnɛrtɛ] n. f. Văn Sự; tính nhu nhược hiền lành.

déborderant, ante [debɔrdã, ɑ̃t] adj. 1. Vượt quá giới hạn; quá đáng; tràn trề. 2. Bông Không kìm giữ được; tràn trề; chan chứa. *Joie débordante: Niềm vui không kiềm giữ được.*

déborderé, ée [debɔrdɛ] adj. 1. Hiếm Tràn bờ. *Fleuve débordé: Sông nước tràn bờ.* 2. Bông Quá mức; ngập mặt. *Être débordé de travail, de soucis: Công việc ngập đầu, lo lắng quá mức.* -Absol. *Je préfère remettre notre rendez-vous à demain, aujourd'hui je suis débordé: Tôi muốn dời cuộc hẹn đến mai; hôm nay quá mức rồi.* 3. Bông Bất lực; bất khả kháng. *Le service d'ordre a été débordé: Việc giữ trật tự đã thành bất lực.* 4. QUẢN, THỂ Vòng qua; vượt qua. *Débordé par les ailes: Vượt qua ở phía cánh.*

débordement [debɔrdɛmã] n. m. 1. Sự tràn bờ. *Débordement d'un cours d'eau: Sự tràn bờ của dòng chảy.* 2. Bông Sự tràn trề, dồi dào, dồi dập. *Un débordement de paroles: Những lời dồi dập.* 3. Plur. Phóng dăng, thái quá. *Se livrer à des débordements: Lao vào cuộc phóng dăng.* 4. QUẢN, THỂ Sự vòng qua, vượt qua.

déborder [debɔrdɛ] I. v. intr. [1] 1. Tràn bờ. *Vase qui déborde: Bình nước tràn.* ▷ Loc. Bông *La goutte d'eau qui fait déborder le vase: Giọt nước làm tràn bình (sự kiện khiến vượt quá giới hạn chịu đựng).* ▷ Bông Thổ lộ; dốc bầu tâm sự. *Laisser déborder son cœur: Thổ lộ tâm tình.* ▷ Bông *Déborder de vitalité, de courage: Tràn đầy sức sống, lòng dũng cảm.* *Déborder de joie: Tràn ngập niềm vui.* 2. Trào ra. *Le lait a débordé de la casserole: Sữa trào khỏi xoong.* *Rivière qui déborde: Dòng sông tràn bờ.* II. v. tr. 1. Tháo bỏ vành, viền. *Déborder un napperon: Tháo diềm khăn phủ.* 2. *Déborder des draps: Rút mép khăn giường.* -Par ext. *Déborder un lit: Rút mép khăn trải giường.* 3. HẢI *Déborder une embarcation: Đẩy tàu ra khỏi.* -Absol. *Déborder: Nhổ neo! Ra khơi!* 4. Vượt quá giới hạn; vượt quá mức. *Cette pierre débordé l'autre de quelques centimètres: Hòn đá này vượt trên hòn kia vài phân.* -Bông *Conférencier qui déborde le sujet annoncé: Người diễn thuyết nói lạc đề.* 5. QUẢN, THỂ Vòng qua; vượt qua. *L'ennemi, l'adversaire a débordé notre aile: Quân địch đã vòng qua cánh bên.*

débosser [debɔsle] v. tr. [20] Lật hết chỗ lồi ra, san bằng. *Débosser une casserole: Đánh nhẵn một cái xoong.*

débotté hay **débottes** [debote] n. m. 1. Cũ Lúc tháo ủng. -Par ext. Lúc tới nơi. 2. Loc. Bông, Mối *Au débotté, au débottes: Lúc bắt ngờ, chưa kịp chuẩn bị.*

débottes [debote] v. tr. [1] Tháo ủng. ▷ v. pron. *Se débottes: Cởi, tháo ủng.*

débouchage [debufaʒ] n. m. Sự mở nút chai.

débouché [debufe] n. m. 1. Lối ra, nơi đổ ra. *Débouché d'une vallée, d'un col: Lối ra của thung lũng, của một đèo.* 2. CGCHINH Lối đi ngang qua cầu. 3. Sự tiêu thụ, thị trường tiêu thụ. *Trouver à l'étranger de nouveaux débouchés: Tìm thị trường mới ở nước ngoài.* 4. Par ext. (nhất là ở số nhiều). Nơi hành nghề, nơi tiếp nhận. *Spécialité à laquelle peu de débouchés sont offerts: Chuyên môn mà ít có nơi tiếp nhận.*

débouchement [debufmã] n. m. Sự khai thông.

1. **déboucher** [debufe] v. tr. [1] 1. Khai thông. *Déboucher un évier, une cheminée: Khai thông một bồn rửa, một lò sưởi.* 2. Mở nút. *Déboucher une bouteille: Mở nút một cái chai.*

2. **déboucher** [debufe] v. intr. [1] 1. Ra, đổ ra (nơi rộng thoáng hơn). *Un groupe de touristes déboucha sur la place: Một nhóm người du lịch đổ ra quảng trường.* 2. (Đường) đổ ra, (sông) chảy vào. *Chemin qui débouche dans la plaine, sur la route: Con đường nhỏ đổ xuống cánh đồng, đổ ra đường lớn.* *La Seine débouche dans la Manche: Sông Sen đổ vào biển Măngso.* 3. Bông, *Déboucher sur: Dẫn tới.* *Hypothèse qui débouche sur une remise en question des connaissances actuelles: Giả thuyết dẫn tới sự đặt vấn đề về những hiểu biết hiện tại.*

débouchoir [debufwar] n. m. Cái khai thông, sào thông. ▷ Kỹ Bàn mài (ngọc).

déboucler [debukle] v. tr. [1] 1. Mở khóa; cởi nút. *Déboucler un ceinturon: Mở khóa thắt lưng.* 2. Tháo tung búi tóc, bím tóc.

déboulé [debule] n. m. 1. MÙA Bước nhảy quay. 2. THỂ Chạy tốc lực; lao chạy. *Avoir un bon déboulé: Lao chạy tới.* 3. SÂNDÔN Vượt chạy (thỏ trước thợ săn). *Tirer un lièvre au déboulé: Bắn con thỏ đang vượt chạy.*

débouler [debule] v. intr. [1] 1. Thân Rơi lăn lông lốc. -Par ext. Lăn xuống nhanh. *Débouler du haut de la rue sans s'arrêter: Lăn từ đầu phố xuống không dừng.* -v. tr. II *déboula les deux étages: Nó lao xuống hai tầng gác.* 2. SÂNDÔN Vượt trốn; lủi nhanh.

déboulonnage [debuloɲaʒ] hay **déboulonnement** [debuloɲmã] n. m. Sự tháo bù loong (đỉnh ốc); trạng thái tháo ốc.

déboulonner [debuloɲe] v. tr. [1] 1. Tháo ốc. 2. Bông, Thân *Déboulonner qqn: Hạ bệ ai; phá*

ai (thanh danh, uy tín). *Déboulonner un homme politique*: Hạ bệ một nhân vật chính trị.

débouquer [debuke] v. intr. [1] HẢI Rời khỏi kênh, rạch, ra khơi.

débouillage [deburbaʒ] n. m. KỸ Sự rửa quặng, gạn lọc. *Le débouillage du vin*: Sự gạn lọc rượu vang.

débouber [deburbe] v. tr. [1] 1. Nạo vét bùn. *Débouber une mare*: Nạo vét bùn trong ao. > KỸ Rửa quặng; gạn lọc trong một chất lỏng. 2. Kéo ra khỏi sinh lý. *Débouber un camion*: Kéo chiếc xe hàng khỏi bãi lầy. > BONG, Lối thời Cừu, gỡ ai khỏi con bí.

déboubeur [deburbœr] n. m. KỸ Máy rửa bùn.

débouillage [deburaz] n. m. 1. KỸ Công việc gỡ xơ cho máy chải. 2. NGỰA Sự vực ngựa non.

déboulement [deburmã] n. m. CÂY Sự nảy chồi; đâm lộc.

débouler [debure] I. v. tr. [1] 1. Cạo lông. *Débouler une peau avant de la tanner*: Cạo lông da trước khi thuộc. 2. Sự nạo, thông. *Débouler une pipe*: Nạo thông ống. 3. NGỰA Vực ngựa. II. v. intr. 1. CÂY Đâm chồi, nảy lộc. 2. Lồng. Dếféquer.

débours [debur] n. m. (Lắm khi ở số nhiều). Tiền bỏ ra, ứng trước. *Rentrer dans ses débours*: Thu về tiền ứng trước.

débourser [deburse] v. tr. [1] Bỏ tiền ra trả. *Navoir rien à débours*: Không phải chi tiêu gì.

déboussoler [debusole] v. tr. [1] BONG, Thân Làm điên đầu; mất phương hướng. *Ses propos m'ont déboussolé*: Câu chuyện của nó làm tôi điên đầu.

debout [debu] adv. và adj. I. adv. 1. Đứng, dựng đứng, thẳng đứng. *Poser un tonneau debout*: Đặt một thùng dựng đứng. > BONG *Mettre une affaire debout*: Bày ra một việc; tổ chức công chuyện. 2. (Người) đứng. *Se mettre debout*: Đứng dậy. > *Debout!*: Đứng lên! dậy đi! 3. Thức giấc. *Être debout à 5 h tous les matins*: Thức giấc lúc 5 giờ sáng. -Loc. *Dormir debout*: Ngủ đứng (quá mệt đến mức ngủ đứng). -BONG *Une histoire à dormir debout*: Truyện hoang đường, không tưởng tượng nổi. 4. *Être, tenir debout*: Đứng vững. *Cette vieille bâtisse est encore debout*: Ngôi nhà xây cũ kỹ này hãy còn đứng vững. > BONG *Tenir debout*: (thường ở thể phủ định) Đứng vững (một lý thuyết, một câu chuyện). *Un raisonnement, une argumentation qui ne tient pas debout*: Một lập luận, một lý lẽ không đứng vững. *Cette explication tient debout*: Cách giải thích này chấp nhận được. II. adj. 1. LUẬT *La magistrature debout*: Ủy

viên công tố. 2. HẢI *Navire debout à la lame, au vent*: Tàu ngược sóng, ngược gió. > *Vent debout*: Ngược gió. *Décoller, atterrir vent debout*: Cất cánh, hạ cánh ngược gió.

débouté [debute] n. m. LUẬT Bác đơn.

déboutement [debutmã] n. m. LUẬT Sự bác đơn.

débouter [debute] v. tr. [1] LUẬT Bác đơn của ai. *Le tribunal a débouté le demandeur de sa prétention*: Tòa án đã bác bỏ yêu sách của bên nguyên.

déboutonner [debutone] I. v. tr. [1] Cởi khuy. *Déboutonner son manteau*: Cởi khuy áo choàng. 2. v. pron. *Se déboutonner*: Cởi khuy quần áo. > BONG, Thân Có gì nói hết; thú nhận. *Complice qui s'est déboutonné*: Tên đồng phạm đã nói hết.

débraillé, ée [debraʒe] adj. và n. m. 1. adj. Mặc lôi thôi lếch thếch, nhếch nhác. *Un enfant sale et débraillé*: Một đứa trẻ bẩn thỉu, nhếch nhác. > BỪA bãi, buông thả. *Une allure, une tenue débraillée*: Tác phong, ăn mặc bừa bãi. > BONG *Des manières débraillées*: Cung cách buông thả. 2. n. m. Sự vận dụng bừa bãi. -BONG *Le débraillé du style*: Văn phong bừa bãi.

débrancher (se) [debraʒe] v. pron. [1] Thân Phanh ngựa áo. > BONG Buông thả, bừa bãi. *Réunion, discussion qui se débraille*: Cuộc họp, cuộc thảo luận bừa bãi.

débranchement [debrãfmã] n. m. Sự cắt, sự ngắt.

débrancher [debrãʃe] v. tr. [1] 1. ĐẮT; Cắt toa (xe lửa). 2. Ngắt mạch, tắt. *Débrancher un poste de radio, une prise électrique*: Ngắt mạch máy thu thanh; tắt điện.

débrayage [debre(ɛ)ʒaʒ] n. m. 1. Sự nhả máy, ngắt máy. 2. Sự đình công.

débrayer [debre(ɛ)ʒe] I. v. tr. [24] KỸ Nhả máy, nhả côn. > (S. comp.) ÔTÔ *Débrayer pour passer les vitesses*: Nhả côn, sang số. 2. v. intr. Tan tằm, nghỉ làm. -*Spécial*. Đình công. *Tous les ateliers ont débrayé*: Tất cả các xưởng thợ đã đình công.

débrayeur [debre(ɛ)œr] n. m. KỸ Bộ nhả, máy ngắt, hãm.

débridé, ée [debride] adj. Phóng túng, vô độ. *Imagination débridée*: Sự tưởng tượng phóng túng.

débridement [debridmã] n. m. 1. Sự buông thả. 2. Ý Sự cắt dây chằng. -Sự rạch ổ mủ. 3. BONG Sự thả lỏng, buông thả. *Le débridement des passions*: Sự buông thả dục vọng.

débrider [debride] v. tr. [1] 1. Tháo cương. *Débrider un cheval*: Tháo cương cho ngựa. 2. Tháo vòng cương tỏa. > ÔTÔ *Débrider un moteur*: Thả máy (cho máy chạy nhanh hơn

sau khi rà). ▷ Ý Rạch vết thương cho mũ chầy ra. *Débrider un abcès, une plaie*: Rạch chỗ áp-xe, vết thương. —Bóng, Thuyết *Débrider les yeux à qqn*: Mờ mắt cho ai (biết sự thật). ▷ (S. comp.). *Sans débrider*: Không ngừng, liên tục.

débris [debrɛi] n. m. (nhất là ở số nhiều). 1. Mảnh vụn, mảnh vỡ. *Les débris d'un vase*: Những mảnh vụn của chiếc bình. ▷ Tàn tích. —Bóng, Văn *Les débris d'un empire, d'une civilisation*: Những tàn tích của một đế quốc, của một nền văn minh. 2. *Débris fossiles, débris organiques*: Những di vật hóa thạch, những mảnh vụn hữu cơ. 3. Đồ thừa. *Les débris d'un repas*: Những đồ còn lại của bữa ăn. 4. *Dgian Un vieux débris*: Một lão già.

débrochage [debrɔʃaʒ] n. m. Sự tháo sách.

débrocher [debrɔʃe] v. tr. [1] 1. Gỡ (thịt) ra khỏi xiên. 2. IN Tháo, gỡ rời cuốn sách.

débrouillage [debrujaʒ] n. m. 1. Sự xoay xở, gỡ rối. 2. Việc xoay xở, tháo vát.

débrouillard, arde [debrujaʁ, ard] adj. và n. Thân Tháo vát, tài xoay xở. *Un enfant débrouillard*: Một đứa trẻ tháo vát. ▷ Subst. *C'est un débrouillard*: Đó là một tay tháo vát.

débrouillardise [debrujaʁdiz] n. f. Thân Tài xoay xở.

débrouille [debruʝ] n. f. Thân Cách xoay xở.

débrouillement [debruʝmã] n. m. Sự gỡ rối, việc gỡ rối.

débrouiller [debruʝe] I. v. tr. [1] 1. Gỡ rối, thu xếp. *Débrouiller un écheveau*: Gỡ mối bông bong. 2. Bóng Làm sáng tỏ, tháo gỡ. *Débrouiller une affaire confuse, un mystère*: Tháo gỡ một việc lộn xộn, một bí ẩn. *Débrouiller un texte difficile*: Làm sáng tỏ một văn bản khó hiểu. 3. Thân *Débrouiller qqn*: Bày cách cho ai xoay xở, dắt dẫn cho ai. II v. pron. Thân Xoay xở. *Il a su se débrouiller au milieu de toutes ces difficultés*: Nó biết cách xoay xở giữa hoàn cảnh khó khăn này. ▷ *Spécial*. Khéo thu xếp, xoay xở. *C'est un homme qui arrive toujours à se débrouiller*: Đó là một con người luôn luôn biết xoay xở.

débrouilleur, euse [debruʝœʁ, øz] n. Hiếm Người gỡ mối.

débroussaillage [debruʝajmã] n. m. Việc phát các bụi rậm; khai quang.

débroussailler [debruʝaj] v. tr. [1] Phát các bụi rậm; khai quang. *Débroussailler un chemin*: Khai quang con đường. ▷ Bóng Phan phui, làm sáng tỏ. *Débroussailler une question, un problème*: Phan phui một vấn đề làm sáng tỏ một bài toán.

débuché hay **débucher** [debyʃe] n. m. SẮN Lúc con thịt bị xua khỏi rừng; kèn báo lúc con thịt ra khỏi rừng.

débucher [debyʃe] [1] 1. v. intr. SẮN Chạy ra khỏi rừng. *Le cerf a débuché*: Con hươu chạy ra khỏi rừng. 2. v. tr. Xua con vật ra khỏi rừng. *Débucher le sanglier*: Xua con lợn lòi khỏi rừng.

débudgétiser [debydzetize] v. tr. [1] Rút chuyển khoản ngân sách. *Le programme de construction des autoroutes de liaison a été débudgétisé*: Chương trình làm đường xa lộ đã được chuyển khoản ngân sách.

débusquement [debyskãmã] n. m. Sự xua ra.

débusquer [debyske] v. tr. [1] 1. SẢNDÓN Xua ra khỏi rừng. ▷ v. intr. Ra khỏi rừng; khỏi hang. 2. Đuổi ai khỏi nơi trú ngụ; đánh bật ra. *Débusquer l'ennemi*: Đánh bật địch quân (ra khỏi nơi cố thủ).

début [deby] n. m. 1. Lúc bắt đầu. *Depuis le début du mois*: Từ lúc đầu tháng. *Du début jusqu'à la fin*: Từ đầu đến cuối. *Tout au début, au tout début*: Mọi bước đầu. 2. Au pl. Bước đầu, bước đi đầu tiên. *Faire ses débuts dans le monde*: Bước đầu vào đời. *Les débuts d'un comédien, d'un écrivain*: Bước đầu của một nhà hài kịch, một nhà văn.

débutanisation [debytanizasiɔ̃] n. f. Kỹ Sự khử butan và propan (ở đầu thô).

débutant, ante [debytã, ãt] n. và adj. I. n. 1. Kẻ mới vào nghề; tập sự. *Un rôle de débutant*: Một vai trò tập sự. ▷ *Spécial*. Người chưa có kinh nghiệm; kẻ học nghề. *C'est du travail de débutant*: Đó là việc làm của người chưa có kinh nghiệm. 2. n. f. Cô gái mới vào đời. *Le bal des débutantes*: Buổi vũ hội của các thiếu nữ mới bước vào đời. II. adj. *Un avocat débutant*: Một luật sư mới tập sự.

débuter [debyte] v. intr. [1] 1. Bắt đầu. *La séance débute à 8 heures*: Buổi họp bắt đầu lúc 8 giờ. 2. Tập sự, vào nghề. *Il a débuté comme simple manœuvre*: Nó vào nghề như một lao động giản đơn. ▷ v. tr. *Il a mal débuté sa journée*: Nó bắt đầu ngày công rất tồi.

debye [dəbaj] n. m. Lít Đơn vị đo mômen điện; đobai.

déca- Từ tố có nghĩa là "mười".

deçà [dəsa] prép. và adv. I. 1. prép. Cũ Bên này, bên kia. *Deçà et delà le fleuve, le pays n'est pas le même*: Cảnh vật không giống nhau giữa bên này bên kia sông. 2. loc prép. Cũ *Au deçà de*: Ở bên này. *"Vérité au deçà des Pyrénées, erreur au delà"* (Pascal): "Sự thật bên này dãy Pyrênê, thì lại là sai lầm

ở bên kia". -Moi En deçà de: Ở bên này. En deçà de la rivière: Ở bên này sông. -Bóng Rester en deçà de la vérité: Không nói hết sự thực; nói không đúng sự thật. II. Loc. adv. Deçà... delà, deçà et delà, deçà delà: Từ bên này qua bên kia, từ phía này sang phía khác, tất cả các phía. "Elles s'enfuirent toutes, qui deçà, qui delà" (Racine): "Các cô gái chạy hết, kẻ bên này, kẻ bên kia."

décabriste [dekabrist] hay **décembriste** [desābrist] n. m. Ủ Phái Tháng Chạp.

décachetage [dekaʃtaʒ] n. m. Sự mở niêm phong.

décacheter [dekaʃte] v. tr. [23] Mở ra, bóc ra. *Décacheter un lettre: Mở một lá thư.*

décadaire [dekadɛʁ] adj. 1. Tuần mười ngày (lịch thời cách mạng Pháp). 2. Xảy ra (xuất bản) mười ngày một lần. *Compte rendu décadaire: Báo cáo mười ngày.*

décade [dekad] n. f. 1. Tuần mười ngày. ▷ *Spécial.* Tuần mười ngày trong lịch thời Cách mạng Pháp (1793) thay thế cho tuần lễ. 2. *Par ext.* Giai đoạn 10 năm; thập niên. *La première décade du XX^e siècle: Thập niên đầu của thế kỷ XX.* 3. VẤN Bộ mười tập (sách); sách mười chương. *Nous n'avons conservé que la première et la troisième décade de l'histoire romaine de Tite-Live: Chúng tôi chỉ giữ được tập thứ nhất và thứ ba của bộ mười tập Lịch sử La Mã của Tito Livo.*

décadenasser [dekadnase] v. tr. [1] Mở ổ khóa. *Décadenasser une malle: Mở ổ khóa hòm.*

décadence [dekadãs] n. f. Sự suy tàn; suy đồi; mặt vận, thoái hóa. *Tomber en décadence: Rơi vào suy tàn.* ▷ *Spécial.* Thời kỳ suy tàn, mặt vận. *Les poètes de la décadence: Những thi sĩ thời suy vi của đế quốc La Mã.*

décadent, ente [dekadã, ãt] adj. (và n.) 1. Suy tàn; suy đồi. *Siècle décadent: Thế kỷ suy tàn. Peinture décadente: Hội họa thời thoái trào.* 2. VẤN *L'école décadente: Trường phái văn học và triết học suy đồi.* ▷ N. m. *Les décadents: Những người theo trường phái suy đồi.*

décadi [dekadi] n. m. Thứ Ngày thứ mười trong tuần mười ngày.

décaèdre [dekaɛdr] adj. và n. m. HÌNH 1. adj. (Có) mười mặt. 2. n. m. Hình mười mặt.

décaféiné, ée [dekafeine] adj. và n. m. Khử caphêin. *Un café décaféiné: Một thứ cà phê đã khử caphêin. Un décaféiné: Cà phê đã khử caphêin.*

décaféiner [dekafeine] v. tr. [1] Khử caphêin.

décagonal, ale, aux [dekagonal, o] adj. HÌNH (Có) mười góc.

décagone [dekagon] n. m. HÌNH Hình mười góc.

décagramme [dekagram] n. m. ĐO LƯỜNG Đơn vị 10 gam.

décaissement [dekesmã] n. m. Sự xuất quỹ.

décaisser [dekese] v. tr. [1] 1. Xuất quỹ. *Décaisser un meuble: Lấy một vật trong tủ ra.* 2. Xuất một khoản tiền.

décalage [dekalaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự tháo chèn. 2. Trạng thái sai lệch. -*Décalage horaire:* Sai lệch giờ (chênh lệch giờ giữa các nước ở các núi giờ khác nhau.) ▷ THIÊN *Décalage spectral:* Sai lệch phổ. 3. Bóng Sự sai lệch, gián đoạn giữa hai vật thể, hai việc. *Il y a un décalage énorme entre sa version des faits et la réalité: Có sai lệch lớn giữa cách giải thích sự việc của nó và sự thật.*

décalaminage [dekalaminaʒ] n. m. Kỹ Cạo muối, khử muối.

décalaminer [dekalamine] v. tr. [1] Kỹ Khử muối bám. *Décalaminer un moteur: Khử muối bám trong máy.*

décalcification [dekalsifikasjõ] n. f. Sự giảm canxi, thiếu canxi.

décalcifier [dekalsifje] v. tr. [1] Sự Mất canxi. -v. pron. *Se décalcifier:* Bị thiếu canxi, mất canxi.

décalcomanie [dekalkõmani] n. f. Hình in (dècan). *Porcelaines décorées par décalcomanie: Đồ sứ trang trí bằng hình in.* -Thưộng *Album de décalcomanies pour les enfants: Cuốn albom hình in cho trẻ em.*

décaler [dekale] v. tr. [1] 1 Tháo chèn. 2. Xê xích, xê dịch. *Être obligé de décaler la date d'un départ: Buộc phải xê xích ngày giờ khởi hành.*

décalitre [dekalitr] n. m. ĐO LƯỜNG Đơn vị mười lít.

décalogue [dekalog] n. m. Thập điều (mười nguyên tắc cơ bản của luật Do Thái).

décalotter [dekalõte] v. tr. [1] Cắt bao quy đầu.

décalquage [dekalkaʒ] hay **décalque** [dekalk] n. m. Vẽ phóng; tô lại; can.

décalquer [dekalkɛ] v. tr. [1] Phóng lại; can lại. *Papier à décalquer: Giấy để vẽ phóng lại.* V. (papier) calque.

décalvation [dekalvasjõ] n. f. Sự rụng tóc.

décamètre [dekametr] n. m. ĐO LƯỜNG Đơn vị mười mét (dam). ▷ Kỹ Dải băng mười mét dùng để đo. -*Spécial. Décamètre d'arpenteur: Thước đo của người đo đạc.*

décamétrique [dekametrɪk] adj. VIỄN *Les andes décamétriques*: Sóng decamét (sóng ngắn giữa 10 mét và 100 mét).

décamper [dekɑ̃pɛ] v. intr. [1] 1. Cũ Dỡ, nhổ trại. *L'ennemi décampe dès l'aube*: Quân địch nhổ trại từ sáng sớm. 2. Thân Chạy trốn; lủi, chuồn, tẩu thoát.

décan [dekɑ̃] n. m. CHTINH Thập độ (của vòng hoàng đới). *Le troisième décan du Bélier*: Thập độ thứ ba của cung Bạch dương.

décanat [dekana] n. m. Chúc cha xứ quản hạt.

décaniller [dekanije] v. intr. [1] Dgian Cút, xéo.

décantage [dekɑ̃taʒ] n. m. hay **décantation** [dekɑ̃tasjɔ̃] n. f. Sự gạn; rượu đã gạn.

décanter [dekɑ̃tɛ] v. tr. [1] Gạn lắng. *Décanter un liquide pour le débarrasser de ses impuretés*: Gạn lắng chất lỏng để loại bỏ tạp chất. ▷ v. pron. *Cidre qui se décanter*: Rượu xít lắng gạn. ▷ Bông Lằm trong; lằm sáng tỏ. *Laisser la situation se décanter avant d'agir*: Để tình hình sáng tỏ trước khi hành động.

décanteur [dekɑ̃tœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị gạn lọc. *Les décanteurs d'une station d'épuration d'eau*: Thiết bị gạn lọc của một trạm lọc nước.

décapage [dekapaʒ] n. m. Sự đánh sạch gỉ.

décapant [dekapɑ̃] n. m. Hóa chất làm sạch gỉ.

décapeler [dekaple] v. tr. [22] HẢI Tháo thùng chảo. *Décapeler un mat*: Tháo thùng chảo ở cột buồm. ▷ v. intr. *Amarre qui décapelle de la bitte*: Dây chảo được tháo ra khỏi cọc.

décapement [dekapmɑ̃] n. m. CGCHÍNH Sự dọn sạch, vét sạch (các đất đá vụn trên mặt đất).

décaper [dekape] v. tr. [1] 1. Kỹ Sự đánh gỉ; cạo gỉ. *Décaper des poutrelles métalliques*: Cạo gỉ cho những dầm sắt. ▷ Par ext., Thụng *Décaper une table en bois avant de la vernir*: Cạo sạch bàn trước khi đánh vecni. 2. CGCHÍNH Dọn lớp đất trên bề mặt.

décapeuse [dekapoʒ] n. f. CGCHÍNH Máy cào đất.

décapitation [dekapitasjɔ̃] n. f. Việc chém đầu, xử trảm.

décapiter [dekapite] v. tr. [1] 1. Chém đầu; xử trảm. *Décapiter un criminel*: Xử trảm một tên sát nhân. 2. Par anal. Chặt ngọn. *Décapiter des arbres*: Chặt ngọn cây. 3. Bông Lấy đi phần chủ yếu, trụ cột. *Un parti décapité par la mort de son chef*: Một đảng mất trụ cột do lãnh đạo bị chết.

décapodes [dekapoð] n. m. pl. ĐỘNG 1. Bộ mười chân. 2. Động vật thân mềm chân dẫu. *On divise les décapodes en macroures*

(langouste), brachyours (crabe) et anomours (pagure, crabe des cocotiers): Người ta chia bộ mười chân thành các họ tôm, cua và cua dĩa.

décapotable [dekapotabl] adj. Bỏ mui được. *Voiture décapotable*: Xe bỏ mui; xe mui trần. -N. f. *Une décapotable*: Một chiếc xe mui trần.

décapoter [dekapote] v. tr. [1] 1. Bỏ mui. 2. Mở nắp máy.

décapsuler [dekapsyle] v. tr. [1] Mở nắp, nút. *Décapsuler une bouteille*: Mở nút chai.

décapsuleur [dekapsylœʁ] n. m. Cái mở nút chai. Đồng ouvre-bouteilles.

décarbonatation [dekarbonatasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự khử khí cacbôníc.

décarbonater [dekarbonate] v. tr. [1] HOÁ Khử, khí cacbôníc.

décarboxylase [dekarboksilaz] n. f. SINHHOÁ Chất khử cacbôníc.

décarboxylation [dekarboksilasjɔ̃] n. f. SINHHOÁ Sự mất đi phân tử khí cacbôníc.

décarburant [dekarbyrɑ̃] n. m. HOÁ Chất khử cacbon.

décarburation [dekarbyrasjɔ̃] n. f. KIM Sự Khử cacbon trong gang; thép đã loại cacbon.

décarburer [dekarbyre] v. tr. [1] KIM Khử loại cacbon.

décarcasser (se) [dekarkase] v. pron. [1] Thân Vắt vã, tổn sức.

décasyllabe [dekasil(l)ab] hay **décasyllabique** [dekasil(l)abik] adj. và n. m. Có mười âm, thập ngôn. *Vers décasyllabe*: Câu thơ mười âm tiết. ▷ N. m. *Un décasyllabe*: Một câu thơ mười âm.

décathlon [dekatlɔ̃] n. m. THỂ Điền kinh mười môn phối hợp.

décati, ie [dekati] adj. 1. (Vải) mất nước bóng, sòn. *Un vieux pardessus en drap décati*: Một chiếc áo khoác dạ sòn. 2. Bông Mất vẻ tươi mát; cần cỗi. *Un vieil homme décati*: Một ông già cần cỗi.

décatir [dekatiʁ] 1. v. tr. [2] Kỹ Làm mất nước bóng láng. *Décatir le drap, la toile de lin*: Làm mất bóng láng cho len dạ, vải lanh. 2. v. pron. Bông Se décatir: Già cỗi đi, mất vẻ tươi, vẻ đẹp. *Commencer à se décatir*: Bắt đầu già cỗi.

décatissage [dekatisaʒ] n. m. Kỹ Việc làm mất bóng láng cho vải.

decauville [dəkovil] n. m. ĐẮT Đường goòng; đường sắt hẹp.

décaver [dekave] v. tr. [1] CHƠI Vét sạch (của kẻ thua). ▷ v. pron. Thua hẳn.

décéder [desede] v. intr. [16] Quá cố; chết; từ trần. ▷ Pp. adj. và n. *Un oncle décédé*:



Ông chú quá cố. Subst. *Les ayants droit du décédé*: Những người thừa kế của người quá cố.

dévelable [desabl] adj. Có thể phát hiện, khám phá.

dévelément [deselmã] n. m. Hiểm Sự phát hiện, phát giác.

déveler [desle] v. tr. [20] 1. Phát hiện; khám phá. *Impossible de déceler le moindre indice*: Không thể phát hiện một dấu vết nhỏ. 2. Làm lộ; cho thấy; chứng tỏ. *C'est un léger bruit qui décela sa présence*: Một tiếng động nhỏ cho thấy sự có mặt của nó.

dévelération [deselerasjõ] n. f. Sự giảm tốc. *Les effets de la décelération sur l'organisme d'un cosmonaute sont analogues à ceux d'une accélération*: Những hiện ứng giảm tốc đối với cơ thể nhà du hành vũ trụ cũng giống như trường hợp tăng tốc.

dévelérer [deselere] v. intr. [16] Thực hiện sự giảm tốc.

déveléromètre [deseleromètre] n. m. Kỹ Giảm tốc kế.

décebre [desãbr] n. m. Tháng Chạp. *Le jour de Noël est le 25 décembre*: Ngày Nôen là ngày 25 tháng Chạp. ▷ **Sứ 2 Décebre**: Cuộc đảo chính ngày 2 tháng Chạp. (của L. Napoléon Bonaparte để lập nên đế chế thứ hai).

décebriste V. decabriste.

déceement [desamã] adv. 1. Chính tề; đoan trang. *Se vêtir, se comporter déceement*: Ăn mặc chính tề; xử sự đoan trang. 2. Hợp lẽ; đúng ra. *On ne peut déceement pas le faire attendre*: Đúng ra thì không nên để nó phải đợi.

décevir [desemvir] n. m. **CÓLA** Ủy viên tòa Thập vị phán quan (thế kỷ thứ 5 trước CN ở La mã).

décevirat [desemvira] n. m. Chức ủy viên tòa Thập vị; thời kỳ thống trị của tòa Thập vị.

décece [desãs] n. f. Sự chính tề, đúng mực. *Montrer de la décece dans sa tenue*: Tỏ ra đúng mực trong ăn mặc, trong tư thế. *Ayez au moins la décece de*: Ít nhất cũng tỏ ra đúng mực.

déceennal, ale, aux [desenal, o] adj. 1. (Kéo dài) mười năm. *Engagement déceennal*: Hợp đồng mười năm. 2. Lập lại sau mười năm. *Exposition déceennale*: Triển lãm mười năm một lần.

déceennie [deseni] n. f. Thời kỳ mười năm; thập kỷ.

décent, ente [desã, õt] adj. Chính tề; đoan trang. *Une tenue décente*: Một trang phục chính tề. ▷ Được; có thể chấp nhận; khá.

Un salaire décent: Đồng lương chấp nhận được.

décestrage [desãtrã] n. m. Sự làm lệch tâm; sự lệch tâm. ▷ **QUANG** và **ẢNH** Đồng *décestrément*.

décestrisateur, trice [desãtralizatœr, tris] adj. và n. (Liên quan tới) sự phân quyền. *Une réforme décestrisatrice*: Một cuộc cải cách có tính phân cấp quản lý, (phân quyền). ▷ Subst. Chiến sĩ đấu tranh cho sự phân quyền.

décestralisation [desãtralizasjõ] n. f. 1. Sự phân quyền; phân cấp. 2. Sự phân tán; phân cấp quản lý.

décestraliser [desãtralize] v. tr. [1] Phân cấp quản lý, phân quyền.

décestrément [desãtrãmã] n. m. hay **décestration** [desãtrãstasjõ] n. f. 1. **QUANG** Sự lệch tâm của thấu kính. 2. **ẢNH** Sự điều chỉnh tâm của ống kính trong máy ảnh.

décestrer [desãstre] v. tr. [1] Kỹ Xê dịch tâm. ▷ **ẢNH** Chính tâm. *Décestrer un objectif en largeur*: Chính tâm ống kính theo chiều rộng.

déception [desepsjõ] n. f. Sự thất vọng. *Votre attitude lui a causé une cruelle déception*: Thái độ của anh đã gây cho nó sự thất vọng xót xa.

déceérébrer [deserebre] v. tr. Mối óc, hủy não (con vật). ▷ Pp. *Étude des réflexes sur la grenouille déceérébrée*: Nghiên cứu phản xạ trên một con ếch đã lấy não. —**Bóng** *Déceérébré*: Không có óc. *Une brute déceérébrée*: Con vật không có đầu óc! Tên súc sinh vô nhân tính.

décerner [deserne] v. tr. [1] 1. Trao, tặng (giải thưởng, vinh dự). *Décerner les palmes académiques à un professeur*: Trao tặng huy chương học thuật cho một giáo sư. 2. **LƯẬT** Ủy ban hành lệnh; ra lệnh; áp đặt. *La loi ne décerne aucune peine pour cette faute*: Luật pháp không áp đặt tội gì cho lỗi lầm này. ▷ **Mối** Ra lệnh bắt. *Décerner un mandat de dépot*: Ra lệnh bắt giữ.

décès [dese] n. m. **LƯẬT** **HCHÍNH** Cái chết. *Acte de décès*: Giấy khai tử. —Thụ dụng Sự chết, tạ thế, từ trần. *Le décès d'un de ses proches l'a beaucoup affecté*: Cái chết của một người thân đã làm nó buồn phiền nhiều.

décevant, ante [des(ə)vã, õt] adj. Làm thất vọng. *Une réaction décevante de sa part*: Một phản ứng thất vọng về phía nó.

décevoir [desavvãr] v. tr. [47] 1. Làm thất vọng, lừa dối. *Ce voyage m'a beaucoup déçu*: Cuộc hành trình này làm tôi thất vọng rất nhiều. 2. Văn Không đáp ứng nỗi sự mong đợi. *Il ne vous pardonnera jamais d'avoir déçu sa confiance*: Anh ta sẽ không bao giờ

tha thứ cho anh vì đã không đáp ứng được lòng tin.

déchainé, ée [defene] adj. 1. (Vật.) dữ dội. *Les vents déchainés: Gió dữ dội.* 2. (Người.) buông lỏng; bốc; kích động, phát khùng. *Il est déchainé ce soir: Nó rất bốc chiều nay.* —*La foule déchainée d'une émeute: Đám đông kích động của cuộc nổi dậy.* ▷ Quá đáng. *Un snobisme déchainé: Sự đua đòi vô chừng mực.*

déchainement [defenmã] n. m. Sự buông thả; kích động; hung dữ. *Le déchainement de l'envie: Sự buông thả của dục vọng.*

déchaîner [defene] 1. v. tr. [1] Kích động; buông thả; thả lỏng. *Une polémique qui déchaîne les passions: Cuộc luận chiến kích động những đam mê.* 2. v. pron. *Les éléments s'étaient déchainés avec une violence inouïe: Những phần tử bị kích động với sự hung dữ chưa từng thấy.* ▷ Nổi giận dữ dội. *Tous se déchainèrent contre lui: Tất cả đều nổi giận chống lại nó.*

déchant [defã] n. m. NHẠC Phần đối âm (thường hay được dùng trong âm nhạc thế kỷ XII, XIII, XIV).

déchanter [defãte] v. intr. [1] 1. Hiếm. Đổ giọng, xuống nước. 2. Hạ thấp yêu cầu, giảm điều mong đợi.

décharge [defarʒ] n. f. I. 1. Từ Sự miễn trách nhiệm. 2. Nơi đổ rác. *Décharge publique: Nơi đổ rác công cộng.* 3. Ống Tụ của de décharge: Cổng thoát nước. —Lỗ thoát nước; cổng. *Déboucher une décharge: Khai thông cống.* 4. NÚT Arc de décharge: Vòng cung giảm tải (để phân tán bớt lực tác dụng). II. 1. Sự bắn. —Sự bắn đồng loạt. *Décharge d'artillerie: Loại đại bác.* 2. *Décharge électrique: Sự phóng điện.* ▷ *Décharge disruptive: Đoạn phóng.* —*Décharge d'un condensateur: Sự phóng điện từ tụ điện.* —*Décharge d'un accumulateur: Sự phóng điện từ ắc quy.* *Une batterie dont la décharge est anormale: Bình điện có độ phóng không bình thường.* III. 1. LUẬT Miễn tội, gỡ tội. *Témoin à décharge: Nhân chứng gỡ tội.* ▷ Thuyết *Il faut dire à sa décharge...: Phải nói để gỡ tội cho nó.* 2. Chứng nhận gỡ bỏ trách nhiệm cho ai. *Faire signer une décharge: Ký một chứng nhận gỡ bỏ trách nhiệm.*

déchargement [defarʒemã] n. m. 1. Sự dỡ hàng. *Procéder au déchargement d'un avion: Tiến hành dỡ hàng từ máy bay.* 2. Tháo đạn trong súng.

déchargeoir [defarʒwar] n. m. Ống xả (khí nước tràn).

décharger [defarʒe] v. tr. [1] I. 1. Dỡ hàng. *Décharger un bateau: Dỡ hàng từ tàu thủy.* *Décharge des briques d'un camion: Dỡ gạch*

từ xe tải. 2. Cất dọn gánh nặng; giảm tải. *Décharger un plancher: Giảm tải cho sàn.* 3. v. pron. Tháo nước chảy. *Le trop-plein se décharge dans un bassin: Nước tràn được tháo vào bể.* 4. Bông *Décharger son cœur, sa bile, sa colère: Trút niềm tâm sự; trút cơn giận; bất bình.* 5. v. intr. II (Mực) tõe ra. *Cette encre décharge: Mực bắn tõe.* ▷ (Vải) bạc màu. II. 1. Miễn cho ai một nhiệm vụ. *Je vous déchargerai de ce soin: Tôi miễn cho anh khỏi phải chăm sóc.* —v. pron. *Il se décharge de toute la comptabilité sur ses collaborateurs: Nó trút hết mọi công việc kế toán cho cộng tác viên.* 2. Thanh minh, miễn tội, gỡ tội. *Les conclusions des experts l'ont totalement déchargé de cette accusation: Kết luận của các chuyên viên đã hoàn toàn thanh minh cho việc buộc tội này.* III. 1. Tháo đạn. *Décharger un pistolet avant de le nettoyer: Tháo đạn trước khi lau súng.* ▷ *Décharger une arme à feu: Nã súng; bắn súng.* 2. Phóng điện. *Décharger une batterie: Phóng điện từ một bộ pin.* —v. pron. *Pile qui se décharge avec l'humidité: Pin phóng điện do ẩm.*

déchargeur [defarʒœr] n. m. Cơ Công nhân bốc dỡ.

décharné, ée [defarne] adj. 1. Gỡ thịt; róc thịt. *Un squelette décharné: Bộ xương đã róc thịt.* ▷ Bông *Un style décharné: Văn phong khô khốc.* 2. Gầy dơ xương; hốc hác. *Visage décharné: Khuôn mặt hốc hác.*

décharner [defarne] v. tr. [1] 1. Tróc xương; bóc xương. *Décharner un os: Bóc thịt ở xương.* 2. Làm hốc hác; làm gầy ốm. *La maladie l'a décharné: Bệnh tật làm nó hốc hác.*

déchaumage [defomaʒ] n. m. Sự cây ngã rạ (lật rạ xuống đất).

déchaumer [defome] v. tr. [1] NÔNG Cây ngã rạ.

déchaumeuse [defomez] n. f. Cái cây ngã rạ.

déchaussage [defosaʒ] n. m. NÔNG Đồng déchaussement.

déchaussé, ée [defose] adj. 1. Không giày; tháo còi giày cho. *Pied déchaussé: Chân không giày.* —*Carmes déchaussés ou déchaux: Thầy tu chân không đi giày.* 2. Lòi chân; lòi gốc. *Mur déchaussé: Tường lòi chân móng.* —*Dent déchaussée: Răng lòi chân.*

déchaussement [defosmã] n. m. 1. Sự lòi gốc, lòi chân. *Le déchaussement des dents: Hiện tượng lòi chân răng.* —XUỐNG *Le déchaussement d'un mur: Sự đào lòi chân móng tường.* 2. NÔNG Việc đào lòi gốc (để bón phân cho nho).



déchausser [defose] I. v. tr. [1] 1. Cởi, tháo giày cho ai. > v. pron. *Se déchausser avant d'entrer*: Tháo giày trước khi vào. 2. Tháo chân, đào gốc. *Déchausser un arbre, un mur*: Đào gốc cây; đào chân tường. -*Déchausser une dent*: Làm lộ chân răng. > v. pron. *Avoir les dents qui se déchaussent*: Răng bị lòi chân. II. v. intr. THỂ Tháo giày trượt tuyết. -LEONUI Tháo móc bám khỏi giày.

déchausseuse [defosøz] n. f. NÔNG Cây bới gốc.

déchausoir [defoswar] n. m. Cái thuổng bới gốc; dụng cụ làm lòi chân răng.

déchaux [defo] adj. *Carmes déchaux*: Thày tu đi dép, chân không bít tất.

dèche [de] n. f. Ngian Cảnh túng thiếu; con túng đói. *Être dans la déche*: Trong con túng thiếu.

déchéance [defeãs] n. f. 1. Sự suy sút (địa vị, danh tiếng). *La déchéance d'une grande maison*: Sự suy sút của một đại gia. > Thụ dụng Sự suy giảm của một khả năng thể lực sự sa sút tinh thần, phẩm giá. *Tomber dans la déchéance la plus totale*: Rơi vào cảnh suy sụp hoàn toàn. 2. LUẬT Sự tước quyền, mất quyền. *Déchéance de la puissance paternelle*: Sự tước quyền làm cha. > Cắt chức; huyền chức; phế truất. *L'Assemblée nationale prononça la déchéance de Louis XVI*: Quốc hội công bố việc phế truất Vua Louis XVI. -Sứ Noble frappé de déchéance par décret royal: Nhà quý tộc bị phế truất do sắc lệnh nhà Vua.

déchet [defe] n. m. 1. Cũ Sự hao hụt. *Le déchet du pain à la cuisson*: Sự hao hụt của bánh khi nướng. > Mới LUẬT THƯƠNG *Déchet de route*: Sự hao hụt khi chuyên chở. *Le déchet de route n'engage pas la responsabilité du transporteur*: Sự hao hụt trên đường không gán trách nhiệm cho người chuyên chở. 2. Mảnh vụn khi cắt. *Des déchets de viande, de laine*: Các vụn thịt, vụn len. 3. Plur. Bã, cặn. *Déchets radioactifs*: Bã phóng xạ. 4. Bông Người vô di; kẻ cặn bã; phế thải. *C'est un déchet*: Nó là đồ cặn bã. *Un déchet de la société*: Một cặn bã của xã hội.

déchiffrable [defifrabl] adj. Có thể đọc được.

déchiffrage [defifraz] n. m. Sự đọc; giải mã. -NHẠC Việc đọc bản nhạc; chơi nhạc trực tiếp từ bản nhạc.

déchiffrement [defiframẽ] n. m. Đọc; giải mã; đoán.

déchiffrer [defifre] v. tr. [1] 1. Đọc, tìm hiểu, giải mã, giải đoán. *Déchiffrer un message codé*: Giải đoán một thông điệp mật mã. *Déchiffrer des hiéroglyphes*: Giải đoán các chữ tượng hình. 2. Đọc hiểu, đoán. *Déchiffrer une écriture*: Đọc hiểu một chữ viết. 3. NHẠC

Đọc, chơi nhạc, hát trực tiếp từ bản nhạc. 4. Bông Gỡ rối, làm rõ. *Déchiffrer une affaire*: Gỡ rối cho một việc. Văn *Déchiffrer quelqu'un*: Gỡ rối cho ai.

déchiffreur, euse [defifrøer, øz] n. Người đọc mật mã -Người giải thích ẩn ngữ, sấm truyền.

déchiquetage [defiktaʒ] n. m. Sự làm rách, làm xơ xác.

déchiqueter [defikte] v. tr. [23] 1. Xé rách nát, xơ xác. *Les lambeaux d'une étoffe déchiquetée*: Những mảnh của một khúc vải bị xé rách nát. *Bête sauvage qui déchiquette la proie*: Con thú xé nát con mồi. 2. Bông Rời rạc, lệch lạc (một ý tưởng, một tư liệu).

déchiqueteur [defiktøer] n. m. Máy hủy, máy nghiền. *Passer des journaux à détruire au déchiqueteur*: Cho báo hủy vào máy nghiền.

déchiqueture [defiktyr] n. f. Chỗ cắt nham nhở.

déchirant, ante [defirã, ãt] adj. Xé lòng; thương tâm; thống thiết. *Un spectacle déchirant*: Một buổi trình diễn thương tâm. *Des cris déchirants*: Những tiếng kêu xé lòng.

déchirement [defirmã] n. m. 1. Sự xé rách; vật bị xé. -*Déchirement d'un muscle*: Sự rách cơ. 2. Bông Nỗi đau khổ; đau lòng. *Cette séparation lui causa un réel déchirement*: Việc chia tay tạo cho nó nỗi đau khổ thật sự. 3. Plur. Bông Sự xâu xé; rối loạn. *Les déchirements d'un pays en proie à la guerre civile*: Cảnh xâu xé trong một xứ sở bị giày vò bởi nội chiến.

déchirer [defire] v. tr. [1] 1. Xé, rách, nát. *Déchirer du tissu*: Xé vải. > v. pron. *Le papier se déchire facilement*: Giấy dễ rách. -Y *Se déchirer un muscle*: Bị bong gân. 2. Bông Xé tai, chối tai. *Cette musique déchire les oreilles*: Bản nhạc này chối tai. -Văn *Ce spectacle déchirait mon âme*: Vở kịch này vô xé tâm hồn tôi. 3. Bông Chia xé. *Les guerres de Religion déchirèrent la France au XVI^e s*: Những cuộc chiến tranh tôn giáo chia xé nước Pháp hồi thế kỷ XVI. > v. pron. (récipr.) Mạt sát, xâu xé. *Des politiciens qui se déchirent entre eux*: Những nhà chính trị mạt sát lẫn nhau.

déchirure [defiryɾ] n. f. 1. Vết xé, vết rách. *Faire une déchirure à un vêtement*: Tạo một vết rách ở quần áo. -Y Bong cơ, rách cơ. *Déchirure musculaire, ligamentaire*: Rách cơ bắp, cơ chằng. 2. Văn, Bông Con đau xé lòng.

déchlorurer [deklørɥre] v. tr. [1] Y Khử clo. -*Régime déchloruré*: Chế độ ăn nhạt (không muối). Đồng désodé.

déchoir [defwar] v. intr. [54] (Chủ yếu dùng ở lối vô định và động tính từ quá khứ.)

Suy sút, giảm sút, xuống cấp. *Déchoir de son rang*: Suy sút địa vị. ▷ *Être déchu d'un droit*: Bị truất quyền.

déchristianisation [dekristjanizasjɔ] n. f. 1. Sự bỏ đạo Cơ đốc. 2. Hành động bỏ đạo. -Mất phép thông công.

déchristianiser [dekristjanize] 1. v. tr. [1] Làm cho bỏ đạo Cơ đốc. 2. v. pron. Mất đạo.

déchu, ue [defy] adj. 1. Bị giáng; bị truất. *Gloire déchu*: Vinh quang bị lu mờ. *Roi déchu*: Vua bị truất phế. 2. Bị tước bỏ. *Déchu de la nationalité française*: Bị tước bỏ quốc tịch Pháp. 3. THẦN Bị giáng xuống trần. *Ange déchu*: Thiên thần bị dầy xuống trần (thiên thần thất sủng). ▷ N. m. pl. *Les déchus*: Những thiên thần nổi giận (chống lại thượng đế).

déci- Từ tố có nghĩa là "phần mười".

décibel [desibel] n. m. lý Dêxiben (dB), đơn vị đo tiếng động.

décidé, ée [deside] adj. 1. Đã quyết định; đã định. *C'est une chose décidée*: Đó là vấn đề đã quyết định. 2. Kiên định; cả quyết, cương quyết. *Une personne décidée*: Một con người kiên định.

décidément [desidemɑ̃] adv. 1. (cũ) Một cách quyết định, cương quyết. *Agir décidément*: Hành động một cách cương quyết. 2. Mỏi (ở đầu câu.) Một cách chắc chắn. *Décidément, il n'a pas de chance*: Chắc chắn, không còn dịp nào nữa.

décider [deside] I. v. tr. dir. [1] 1. Quyết định. *J'ai décidé son départ*: Tôi quyết định sự ra đi của nó. -(S. comp.) *C'est lui qui décide*: Chính nó là kẻ quyết định. 2. *Décider qqn à faire qqch*: Thuyết phục ai làm việc gì. *Je l'ai décidé à venir*: Tôi đã thuyết phục nó tới. 3. (cũ) Định đoạt, phân xử. *L'Église a décidé ce point*: Nhà thờ đã phân xử điều này. II. v. tr. indir. I. *Décider de qqch*: Quyết định, sắp đặt, ra lệnh, phán xử. *C'est la justice qui décidera du bien-fondé de votre plainte*: Công lý sẽ phán xử sai đúng của đơn khiếu nại của anh. -*Une conversation qui décide de son avenir*: Cuộc nói chuyện đã quyết định tương lai của nó. 2. *Décider de (suivi de l'inf)*: Quyết định. *Il a décidé de partir*: Nó đã quyết định ra đi. III. v. pron. 1. *Se décider à (+ inf)*: Chọn, định đoạt. *Il s'est enfin décidé à revenir*: Cuối cùng, nó đã chọn việc trở về. 2. *Se décider pour (ou contre) qqn ou qqch*: Quyết định theo hoặc chống (ai, cái gì).

décideur [desidœʁ] n. m. Người quyết định; người có thẩm quyền định đoạt. ▷ Adj. *Je ne suis pas décideur en cette matière*: Tôi không phải là người quyết định vấn đề này.

décigrade [desigrad] n. m. ĐOLƯỜNG Phần mười grad (dgr).

décigramme [desigram] n. m. ĐOLƯỜNG Phần mười gam (dg).

décile [desil] n. m. THKÉ Dexin; phần mười dữ liệu.

décilitre [desilitʁ] n. m. Phần mười lít (dl).

décimal, ale, aux [desimal, o] adj. và n. f. 1. adj. Thập phân (cơ số mười). *Numération décimale*: Cách đếm thập phân. *Logarithme décimal*: Lôga thập phân. -*Système décimal*: Hệ thập phân. ▷ *Fraction décimale*: Phân số thập phân. -*Nombre décimal*: Số thập phân. *2,5 est un nombre décimal*: 2,5 là số thập phân. *5 est la partie décimale de 2,5*: 5 là phần thập phân của 2,5. 2. n. f. Mỗi số hợp thành phần thập phân của một số, tách khỏi phần chẵn bởi dấu phẩy. *Dans 2,56, 5 et 6 sont des décimales*: Trong 2,56 thì 5 và 6 là phần thập phân.

décimalisation [desimalizasjɔ] n. f. Sự biến đổi thành thập phân, sự thập phân hóa. *La decimalisation des poids et mesures britanniques*: Việc thập phân hóa các đơn vị đo lường Anh.

décimaliser [desimalize] v. tr. [1] Thập phân hóa.

décimalité [desimalite] n. f. Học Tính thập phân.

décimateur [desimatœʁ] n. m. Cố Người thu thuế thập phân.

décimation [desimasjɔ] n. f. 1. CỐĐẠI (Hình phạt thời cổ) mười người giết một. 2. Mỗi Sự tàn sát tập thể do thiên tai, dịch họa.

décime [desim] n. 1. n. m. THUẾ Thuế phụ thu phần mười. ▷ Hiếm Hào (một phần mười franc). 2. n. f. SỰ Thuế tăng lữ.

décimer [desime] v. tr. [1] 1. CỐLA Mười người giết một, theo cách rút thăm. *Décimer une armée après une mutinerie*: Tàn sát một đạo quân sau cuộc nổi loạn. 2. Mỗi Sự tàn sát, làm chết hàng loạt dân thường do thiên tai chiến tranh. *La grande peste de 1348 décima l'Europe*: Trận đại dịch hạch năm 1348 đã tàn sát hàng loạt dân Châu Âu.

décimètre [desimetʁ] n. m. 1. ĐOLƯỜNG Phần mười mét (dm). *Le décimètre carré (dm²) est la centième partie du m²; le décimètre cube (dm³) est la millième partie du m³*: Đêximét vuông là phần trăm của mét vuông; đêximét khối là phần nghìn của mét khối. 2. KỸ Thuật ghi xentimét và milimét. ▷ Thụng Dụng *Décimètre* hay *double décimètre*: Thước tắc hay hai tắc (đêximét hay đúp-đêximét).

décimétrique [desimetrik] adj. Thuộc về tắc, đêximét. -*VIỄN Ondes décimétriques*: Sóng radio rất ngắn. *Le radar utilise des ondes*

décimétriques: Ra đa sử dụng các sóng rất ngắn.

décinfrage [desɛ̃tʁaʒ] hay **décintrement** [desɛ̃tʁəmɑ̃] n. m. (CGHINH) Sự tháo khuôn xây cuốn. *Le décinfrage d'une voûte*: Sự tháo khuôn xây cuốn một cái vòm.

décintrer [desɛ̃tʁe] v. tr. [1] 1. (CGHINH) Tháo khuôn xây cuốn đi. 2. Tháo quần áo bó sát người.

décisif, ive [desizif, iv] adj. 1. Quyết định, dứt khoát. *Une démonstration décisive*: Một cuộc biểu tình quyết định. – *Moment décisif*: Thời điểm quyết định. – *Victoire, bataille décisive*: Chiến thắng, trận đánh quyết định. 2. Quả quyết, mạnh dạn. *Un ton décisif*: Giọng nói quả quyết.

décision [desizjɔ̃] n. f. 1. Sự quyết định. *Prendre une décision énergique*: Quyết định mạnh mẽ. *Décision de justice*: Quyết định của tòa án. ▷ **QUAN** Quyết nghị, nghị định. *Exécuter une décision de l'état-major*: Thi hành một quyết nghị của Bộ tổng tham mưu. 2. Sự quả quyết, quyết đoán. *Montrer de la décision*: Tỏ trí quả quyết. *Esprit de décision*: Trí quyết đoán.

décisionnel, elle [desizjɔ̃nɛl] adj. (Liên quan tới) quyết định. *Argument décisionnel*: Luận cứ quyết định.

décisoire [desizwar] adj. **LUẬT** Quyết thế, quyết định. *Serment décisoire*: Lời quyết thế.

déclamateur, trice [deklaɥatœʁ, tris] n. m. và adj. 1. **CÓI** Diễn giả khoa trương trong trường học. 2. Mối, Khinh Người đọc ngâm nga giữa công chúng.

déclamation [deklaɥasjɔ̃] n. f. Sự ngâm nga. 2. Thụng Lời văn cầu kỳ, khoa trương, phù phiếm. *Les déclamations stériles des policiers*: Những lời văn cầu kỳ vô bổ của các nhà chính trị.

déclamatoire [deklaɥatwar] adj. Cầu kỳ, hoa mỹ, phù phiếm, rỗng tuếch. *Ton déclamatoire*: Giọng cầu kỳ rỗng tuếch.

déclamer [deklaɥe] v. tr. [1] Ngâm, đọc to. *Déclamer des vers*: Ngâm thơ. – *Khinh Déclamer un discours*: Đọc to một bài diễn văn. ▷ v. intr. Khinh Nói với giọng cường điệu. *Chaque fois qu'il aborde ses sujets favoris, il ne parle plus, il déclame*: Mỗi lần đề cập đến vấn đề ưa thích, anh ta không nói mà lên giọng cường điệu. – *Văn Déclamer contre*: Kịch liệt phản đối.

déclaratif, ive [deklaɥatif, iv] adj. 1. **LUẬT** Tuyên bố rõ, tuyên ngôn, công khai tuyên bố. *Acte déclaratif de propriété*: Giấy chứng nhận công khai tuyên bố quyền sở hữu tài sản. *Jugement déclaratif de filiation*: Bản án tuyên bố rõ về quan hệ dòng máu. 2. **NGHÁP** *Verbes déclaratifs*: Động từ tuyên ngôn.

déclaration [deklaɥasjɔ̃] n. f. 1. Sự tuyên bố, bản tuyên ngôn. *Faire une déclaration*: Ra tuyên bố. *Déclaration d'amour*: Bày tỏ tình yêu. ▷ *Déclaration de guerre*: Sự tuyên chiến. 2. Tuyên bố công khai và long trọng, tuyên cáo. *Déclaration de principes*: Bản tuyên bố về các nguyên tắc. *La déclaration des droits de l'homme et du citoyen*: Bản tuyên ngôn về quyền con người và công dân. *La déclaration d'indépendance des États-Unis d'Amérique*: Bản tuyên ngôn độc lập của Hoa kỳ. 3. Sự khai, lời khai. *Déclaration d'une naissance à la mairie*: Sự khai sinh ở tòa thị chính. ▷ **LUẬT** Bản án tuyên bố một việc đã xong. *Déclaration de faillite*: Tuyên bố phá sản.

déclaratoire [deklaɥatwar] adj. **LUẬT** Tuyên bố, tuyên cáo (về pháp lý).

déclaré, ée [deklaɥe] adj. Công khai, tỏ rõ, ra mặt. *Un adversaire déclaré (de)*: Một kẻ thù công khai của....

déclarer [deklaɥe] I. v. tr. [1] 1. Tuyên bố, bày tỏ, nói rõ. *Déclarer ses intentions*: Bày tỏ ý định. – *Déclarer la guerre*: Tuyên chiến. 2. Sự khai, lời khai, khai rõ. *Déclarer un objet de valeur à la douane*: Khai một hiện vật có giá trị ở hải quan. *Rien à déclarer?*: Có gì phải khai không? – *Déclarer un décès, une naissance à la mairie*: Khai tử, khai sinh ở tòa thị chính. 3. Ra lệnh, tuyên bố. *Déclarer une transaction nulle et non avenue*: Coi lời tuyên bố đó như là không có. II. v. pron. 1. Biểu lộ, phát ra, nổ ra. *Le choléra s'est déclaré*: Bệnh tả đã phát ra. *L'incendie s'est déclaré à midi*: Hỏa hoạn đã phát ra vào buổi trưa. 2. Tỏ ra, tỏ ý kiến (quan điểm, tư tưởng, ý định). *Il s'est déclaré hautement surpris par votre attitude*: Anh ta tỏ ra rất ngạc nhiên về thái độ của anh. – *Il s'est déclaré incompétent pour juger*: Anh ta tuyên bố không có thẩm quyền để xét xử. 3. Tham gia, tuyên bố tán thành hoặc không. *Il s'est nettement déclaré contre la peine de mort*: Anh ta tuyên bố rõ ràng chống lại án tử hình. 4. (S. comp.). Lỗi thời, Văn Tỏ tình. *Il n'ose se déclarer*: Nó không dám tỏ tình.

déclassé, ée [deklaɥe] adj. và n. Bị giáng loại, loại ra. ▷ Bị truất phế, phế bỏ. *Bourgeois, noble déclassé*: Nhà tư sản, quý tộc bị truất phế. ▷ Subst. C'est un déclassé: Đó là một người bị phế bỏ.

déclassement [deklaɥmɑ̃] n. m. Sự bị giáng loại, truất phế, phế bỏ. *Déclassement social*: Sự bị truất phế về mặt xã hội.

déclasser [deklaɥe] v. tr. [1] 1. Xáo trộn (cái gì đã sắp xếp cẩn thận). *Déclasser des dossiers*: Xáo trộn các hồ sơ. 2. Giáng loại, xếp xuống hàng thấp hơn. *Ses parents prétendent qu'un tel mariage l'a déclassé*:

Cha mẹ hấn cho rằng cuộc hôn nhân như thế đã làm cho nó thấp hấn đi. ▷ THỂ Xướng hạng thấp hơn. -v. pron. Se déclasser: Tự xếp hạng thấp hơn. 3. Xếp (cái gì) xuống hạng thấp hơn. Déclasser un restaurant: Xếp loại thấp hơn một tiệm ăn. ▷ Déclasser un monument: Giảm loại một di tích lịch sử. ▷ Spécial. Déclasser un voyageur: Đổi hạng vé cho một hành khách (thường lấy loại thấp hơn).

déclaveter [deklaʋte] v. tr. [23] Kĩ Tháo chốt.

déclenche [deklɑ̃ʃ] n. f. Kĩ Bộ ly hợp, bộ nhả, máy thả hãm.

déclenchement [deklɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Sự thả hãm, ly hợp, nhả. 2. Bóng Le déclenchement d'une offensive: Sự mở cuộc phản công.

déclencher [deklɑ̃ʃe] v. tr. [1] 1. Khởi phát một chuyển động. Déclencher le système d'alarme: Khởi phát một hệ thống báo động. ▷ v. pron. Le dispositif s'est déclenché automatiquement: Thiết bị khởi phát tự động. 2. Gây ra bất ngờ. Son attitude déclencha une huée générale: Thái độ của anh ta gây ra một tiếng la ó của mọi người. Réaction chimique qui se déclenche: Phản ứng hóa học xảy ra bất ngờ.

déclencheur [dɔklɑ̃ʃœʁ] n. m. Cơ cấu khởi động của máy móc. Le déclencheur (de l'obturateur) d'un appareil photographique: Bộ phận bấm của một máy chụp ảnh.

déclic [deklik] n.m. Kĩ 1. Tiếng bấm, tiếng khởi động. Faire fonctionner un déclic: Bấm máy; khởi động máy. 2. Tiếng kêu clic của một cơ cấu khởi động.

déclin [deklɛ̃] n. m. Thời tàn; kỳ cuối. Le déclin du jour: Lúc tàn ngày (xế chiều). Une gloire sur son déclin: Một vinh quang đang suy tàn.

déclinable [deklinabl] adj. NGPÁP Có thể biến cách. Les adverbess latins ne sont pas déclinables: Những phó từ La tinh không biến cách.

déclinaison [deklinezɔ̃] n. f. 1. NGPÁP Sự biến cách. 2. Lĩ Déclinaison magnétique: Độ lệch từ; độ từ thiên. 3. THIÊN Déclinaison d'un astre: Độ lệch của thiên thể so với mặt đường xích đạo.

déclinant, ante [deklinɑ̃, ɑ̃t] adj. Đang suy tàn; đang suy yếu.

déclinatoire [deklinatwaʁ] adj. và n. 1. adj. LUẬT Sự hồi tị (nói về những ngoại lệ được nêu ra để không chấp nhận thẩm quyền của một tòa án). Exceptions déclinatoires: Những ngoại lệ hồi tị. ▷ N. m. Hành động hồi tị. Élever un déclinatoire devant le tribunal: Nêu ra một điểm hồi tị trước tòa. 2. n. m. La bàn định hướng.

décliner [dekline] I. v. intr. [1] 1. Suy tàn. Le jour commence à décliner: Ngày bắt đầu tàn (xế bóng). 2. Bóng Suy yếu. Ses forces déclinent de jour en jour: Sức lực ông ta ngày một suy yếu. 3. THIÊN Lệch đi. Un astre qui décline: Một thiên thể đi lệch khỏi xích đạo. II. v. tr. 1. NGPÁP Chia biến cách. 2. Bóng Kể, khai. Décliner ses nom et qualités: Kể, khai tên họ, đặc điểm. 3. LUẬT Khước từ, không nhận, không công nhận. Décliner la compétence du tribunal: Không công nhận thẩm quyền của tòa; (hồi tị). 4. Từ chối; xin miễn. Décliner une invitation: Từ chối một lời mời. -Décliner toute responsabilité dans une affaire: Khước từ mọi trách nhiệm trong một vụ việc.

décliquetage [dekliktaʒ] n. m. Sự thả ngàm hãm; sự bấm máy.

décliquer [deklikte] v. tr. [23] Kĩ Thả ngàm hãm.

déclive [dekliʋ] adj. và n. f. Dốc xuống. Terrain déclive: Đất dốc xuống. -N. f. Chaussée en déclive: Mặt đường dốc xuống.

déclivité [dekliʋite] n. f. Thế dốc; chỗ dốc; độ dốc. La déclivité d'un terrain: Thế dốc của thửa đất.

décloisonnement [dekloʋazɔ̃nmɑ̃] n. m. Xóa bỏ ngăn cách. Décloisonnement des services d'une administration: Sự xóa bỏ thủ tục ngăn cách.

décloisonner [dekloʋazɔ̃ne] v. tr. [1] 1. Tháo tâm ngăn; xóa bỏ ngăn cách. 2. Bóng Bỏ vách ngăn, vật ngăn (giữa các ban, sở, phòng, cấp hành chính v.v.)

déclare [dekloʁ] v. tr. [57] Lỗi thời Tháo bỏ hàng rào. Déclare un pré: Tháo bỏ hàng rào một cánh đồng.

déclouer [dekluɛ] v. tr. [1] Tháo đinh, gỡ đinh. Déclouer des planches: Tháo gỡ ván đóng.

décocher [dekɔʃe] v. tr. [1] 1. Phóng ra (bằng cung nỏ). Décocher une flèche: Phóng một mũi tên. -Par ext. Phóng; lao. Décocher un coup de poing à qqn: Phóng một cú đấm vào ai. 2. Bóng Tung ra, phóng ra (một nhận xét, một câu châm biếm). Décocher un sarcasme: Tung ra một lời châm chọc.

décocté [dekɔkte] n. m. Kĩ Nước thuốc sắc.

décoction [dekɔksjɔ̃] n. f. Sắc, nấu. -Par méton: Nước sắc.

décodage [dekɔdaʒ] n. m. Việc dịch mã, giải mã.

décoder [dekɔde] v. tr. [1] Giải mã. -Dịch mã.

décodeur [dekɔdœʁ] n. m. 1. Kĩ Máy giải mã. 2. NGÔN Diễn lời.

décoffrage [dekɔfraʒ] n. m. XƯNG Sự tháo ván khuôn.

décoffrer [dekɔfrɛ] v. tr. [1] XDỤNG Tháo gỡ ván khuôn.

décoiffage [dekwaʔaʒ] hay **décoiffement** [dekwaʔmɑ̃] n. m. Sự tháo, bỏ mũ (ở ai hoặc ở vật gì).

décoiffer [dekwaʔe] v. tr. [1] 1. Lỡ thời Bỏ mũ, nón. -v. pron. *Se décoiffer*: Ngã mũ (chào). 2. Lật mũ. *Le vent m'a décoiffé*: Gió lật mũ của tôi. *Être décoiffé*: Bị lật mũ. 3. Kỉ Tháo mũ (của cái gì). *Décoiffer une fusée d'obus*: Tháo mũ tên lửa.

décoincement [dekwãsmɑ̃] hay **décoincage** [dekwãsaz] n. m. Sự tháo nêm, gỡ chốt.

décoincer [dekwãse] v. tr. [14] Tháo gỡ (vật bị nêm, kẹt).

décolérer [dekolere] v. intr. [1] Hết giận; nguôi giận (thường dùng ở thể phủ định). *Il ne décolère pas*: Nó không nguôi giận.

décollage [dekɔlaʒ] n. m. 1. Sự bóc (vật dán). 2. HKHÔNG Sự cất cánh; lúc cất cánh. > KỂ (Tiếng Anh là *take off*). *Décollage économique*: Sự cất cánh kinh tế (thoát khỏi tình trạng lạc hậu). *Le difficile décollage économique des jeunes nations du tiers monde*: Sự cất cánh kinh tế khó khăn của những nước non trẻ thuộc thế giới thứ ba.

décollation [dekɔlasjɔ̃] n. f. Cũ Sự chặt đầu, hạ thủ. *La décollation de saint Jean-Baptiste*: Việc hạ thủ thánh J.Baptit.

décollement [dekɔlmɑ̃] n. m. Sự bóc, sự bong. -Y Sự tách một mô khỏi phần liên kết. *Décollement de la rétine*: Sự bong võng mạc.

1. **décoller** 1. v. tr. [1] Bóc, tách, bong. *Décoller une étiquette*: Bóc nhãn. -v. pron. *La couverture du livre se décolle*: Tờ bìa sách bong ra. 2. v. intr. Cất cánh bay lên. *Notre avion a pu décoller malgré le brouillard*: Máy bay của chúng tôi có thể cất cánh dù trời sương mù. > THỂ Bút khôi. 3. v. intr. Bồng, Thân *Il ne décolle pas de chez nous*: Nó không rời khỏi nơi tôi. -Dgian Gây ốm đi. *Il avait drôlement décollé, après sa jaunisse*: Sau cơn bệnh vàng da, nó gầy đi một cách lạ lùng.

2. **décoller** [dekɔle] v. tr. [1] Cũ Vặn Chặt cổ, chém đầu.

décolletage [dekɔltaʒ] n. m. 1. Sự để hở cổ, hở vai. *Le décolletage d'une robe*: Cổ hở của chiếc áo dài. > Cổ mở để hở vai. 2. Kỉ Sự tiện liên hoàn. *Le décolletage permet la production de vis en très grande série*: Kỹ thuật liên hoàn cho phép tiện đinh ốc hàng loạt. 3. NÔNG *Le décolletage des betteraves*: Sự cắt ngang rễ củ cải.

décolleté, ée [dekɔlte] adj. và n. 1. adj. Hở cổ, hở vai. *Une robe décolletée*: Một áo dài hở vai. > *Par ext.* *Une femme décolletée*: Người phụ nữ mặc áo hở vai. 2. n. m. *Le*

décolleté: Cổ, vai hở. > *Porter un décolleté*: Mặc chiếc áo hở vai. > *Par ext.* Vai, cổ để hở, để trần. *Un beau décolleté*: Vai trần tuyệt đẹp.

décolleter [dekɔlte] v. tr. [23] 1. Hở cổ, hở ngực, hở vai. 2. Cắt hở vai. *Décolleter une robe*: Cắt hở vai một chiếc áo dài. 3. Kỉ Tiện các bộ phận của đinh ốc từ cùng một thanh sắt; tiện liên hoàn. *Tour à décolleter*: Máy tiện liên hoàn. 4. NÔNG Cắt phần trên của rễ để ngăn sự nảy mầm. *Il est nécessaire de décolleter les betteraves avant de les mettre en silo*: Cần phải cắt ngang phần rễ củ cải trước khi đưa vào hầm ủ.

décolleteur, euse [dekɔltœr, œz] n. 1. Kỉ thợ tiện liên hoàn. 2. n. f. Máy phạt rễ.

décolonisation [dekɔlɔnizasjɔ̃] n. f. Sự giải phóng thuộc địa; phi thực dân hóa.

décoloniser [dekɔlɔnize] v. tr. [1] Chấm dứt chế độ thuộc địa; phi thực dân hóa.

décolorant, ante [dekɔlɔrɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. HOÁ Mất màu; bị khử màu. > N. m. *Un décolorant*: Một chất khử màu. *Les décolorants*: Những chất khử màu.

décoloration [dekɔlɔrasjɔ̃] n. f. 1. Sự mất màu; phai màu. 2. Kỉ Kỹ thuật khử màu. *Se faire faire une décoloration chez le coiffeur*: Làm đổi màu tóc ở nhà làm đầu.

décoloré, ée [dekɔlɔre] adj. Mất màu (nói riêng về tóc).

décolorer [dekɔlɔre] 1. v. tr. [1] Làm phai màu, nhạt màu. *Décolorer une étoffe*: Làm nhạt màu một khúc vải. *Elle va se faire décolorer en blond*: Cô ta sắp làm tóc thành hoe vàng. 2. v. pron. *Se décolorer*: Phai màu, mất màu. *Cheveux qui se décolorent au soleil*: Nắng làm tóc phai màu.

décombres [dekɔbrɛ] n. m. pl. 1. Đống đổ nát. *Des décombres encore fumants*: Những đống đổ nát còn bốc khói. 2. Bông Những tàn dư sau cuộc tiêu hủy. *Les décombres d'un empire*: Những tàn dư của một đế quốc.

décommander [dekɔmɑ̃de] 1. v. tr. [1] Hủy lời mời, hủy đơn đặt hàng. *Il a décommandé toutes les invitations qu'il avait lancées*: Ông ta hủy bỏ tất cả những lời mời đã gửi đi. 2. v. pron. *Se décommander*: Hủy bỏ cuộc hẹn. *La réunion est reportée, le conférencier s'étant décommandé*: Hội nghị hoãn lại, thuyết trình viên được báo hủy bỏ.

de commodo et incommodo [dekɔmɔdo et inkɔmɔdo] loc. HCHINH *Enquête de commodo et incommodo*: Điều tra tiện và bất tiện.

décompensation [dekɔpɑ̃sasjɔ̃] n. f. Y Sự mất cân bằng cơ thể; sự mất bù trừ.

décompensé, ée [dekɔpɑ̃se] adj. Y Mất khả năng bù trừ (nói về tình trạng bệnh tật

khiến cho cơ quan bị bệnh không đảm đương chức năng của nó. *Cardiopathie décompensée: Bệnh tim không bù lại được.*

décomplexer [dekõplekse] v. tr. [1] Thân Hóa giải ức chế, mặc cảm. -v. pron. *Depuis cette époque, il s'est décomplexé: Từ thời kỳ này, nó đã hết mặc cảm.*

décomposable [dekõpozabl] adj. Có thể phân tích, phân hủy.

décomposer [dekõpoze] v. tr. [1] 1. Tách rời các yếu tố; phân tích. *Décomposer une phrase: Phân tích một câu.* HOÀ *Décomposer de l'eau: Phân tích nước.* LÝ *Décomposer une force: Phân tích một lực (xác định các thành phần hỗn hợp).* TOÁN *Décomposer un nombre: Phân tích một số.* V. *décomposition.* 2. Phân hủy, thối, hư. *La chaleur décompose les matières animales: Sức nóng làm phân hủy các chất động vật.* -v. pron. *La viande se décompose sous l'effet de la chaleur: Thịt tư thối rữa do hiệu ứng nhiệt.* 3. Bỏng Làm biến đổi; thay đổi. *La terreur décomposait son visage: Sự khủng khiếp làm biến đổi nét mặt của nó. Il était décomposé: Nó đã thất sắc đi.*

décomposition [dekõpozisjõ] n. f. 1. Sự phân tích. > TOÁN *Décomposition d'un nombre en facteurs premiers: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.* *Décomposition d'un polynôme en un produit de facteurs: Phân tích một đa thức thành tích thừa số.* 2. Thối rữa, phân hủy. *Cadavre en état de décomposition avancée: Xác chết ở trạng thái thối rữa.* 3. Bỏng Biến dạng, đổi khác. *La décomposition de ses traits montrait qu'il avait peur: Sự biến dạng nét mặt chứng tỏ là nó sợ.* 4. Bỏng Phá hủy; suy sụp; đổ vỡ, tan rã. *Les invasions barbares hâtèrent la décomposition de l'Empire romain: Những cuộc xâm lăng ngoại lai đẩy nhanh sự tan rã của đế quốc La mã.*

décompresser [dekõprese] v. intr. [1] Giảm áp lực. > Thân *Giảm căng thẳng thần kinh.*

décompresseur [dekõpresœr] n. m. Kỹ Bộ giảm áp; van an toàn.

décompression [dekõpresjõ] n. f. Sự giảm áp; việc hạ áp. *La décompression d'un gaz: Việc giảm áp ở một chất khí.* > Y *Accident de décompression (cũng có thể nói, maladie des caissons): Tai nạn do hạ áp (cũng gọi bệnh thợ lặn).* V. *barotraumatisme.*

décompresser [dekõprime] v. tr. [1] Kỹ Làm hạ áp; giảm áp.

décompte [dekõt] n. m. 1. Số khấu trừ. *Faire le décompte des taxes sur une marchandise: Khấu trừ thuế từ một hàng hóa.* 2. Sự chiết tính; phân tích thành từng khoản. *Faire le décompte d'une facture: Phân tích từng khoản một hóa đơn.*

décompter [dekõt] 1. v. tr. [1] Khấu trừ. *Décompter les frais généraux d'un bénéfice: Khấu trừ chi phí chung từ lãi.* 2. v. intr. *Đánh chuông sai giờ. Réveil qui décompte: Báo thức sai giờ.*

déconcentration [dekõsãtrasjõ] n. f. HCHÍNH Hệ thống phân quyền. > Thụng Chuyển quyền; phân quyền.

déconcentrer [dekõsãtre] v. tr. [1] 1. Phân quyền; phân chia; phân tán. 2. Bỏng Làm mất tập trung; phân tán tư tưởng. *Déconcentrer un artiste: Phân tán tư tưởng của nghệ sĩ.* > v. pron. *Se déconcentrer: Mất tập trung; phân tán tư tưởng.*

déconcertant, ante [dekõsãrtã, ãt] adj. Gây bối rối; ngỡ ngàng. *Une question déconcertante: Một vấn đề gây ngỡ ngàng.*

déconcerter [dekõsãrte] v. tr. [1] 1. Làm bối rối; ngỡ ngàng; chung hùnh *Un rien suffit pour le déconcerter: Chẳng có chuyện gì cũng làm cho nó bối rối. Ce raisonnement m'avait déconcerté: Cách lập luận này làm tôi ngỡ ngàng.* 2. Cũ Văn Làm trật; làm sai. *Cela déconcerte tous mes projets: Điều đó làm trật hết dự kiến của tôi.*

déconfit, ite [dekõfi, it] adj. 1. Cũ Văn Thất trận. *Les assaillants déconfits abandonnèrent le siège de la ville: Những kẻ tấn công thất trận từ bỏ cuộc bao vây thành phố.* 2. Mối Tiều ngử; bối rối. *Avoir la mine déconfit: Có vẻ mặt tiều ngử. Être tout déconfit: Về hoàn toàn bối rối.*

déconfiture [dekõfityr] n. f. 1. Thân Sự thất bại tài chính; phá sản; sự suy sụp tinh thần. *Société qui tombe en déconfiture: Công ty rơi vào suy sụp.* 2. LUẬT Tình trạng mất khả năng chi trả. 3. Cũ Văn Thất bại hoàn toàn.

décongélation [dekõʒelasjõ] n. f. Sự làm tan đông.

décongeler [dekõʒle] v. tr. [20] Làm tan đông. *Décongeler de la viande: Làm tan đông cho thịt.*

décongestion [dekõʒestjõ] n. f. Sự làm tan máu tụ; sự giải tỏa.

décongestionner [dekõʒestjõne] v. tr. [1] 1. Y Làm tan máu tụ; làm tan chứng xung huyết. 2. Bỏng Giải tỏa, thải bớt. *Cette nouvelle avenue décongestionnera le centre de la ville: Phố mới này sẽ giải tỏa cho trung tâm thành phố.*

déconnecter [dekõnekte] v. tr. [1] Tách ra; ngắt mạch.

déconner [dekõne] v. intr. [1] Thân 1. Văng tục; nói bậy bạ. *Vous avez fini de déconner?: Anh nói hết chuyện bậy bạ rồi chứ? 2. Il y a quelque chose qui déconne: Có điều gì đó chưa ổn.*



déconnexion [dekɔ̃nɛksjɔ̃] n. f. 1. Sự ngắt mạch, mạch ngắt. 2. *Par ext.* † *Déconnexion neuro-végétative*: Làm phân lập thần kinh thực vật.

déconseiller [dekɔ̃seje] v. tr. [1] Can, khuyên đừng làm. *Je le lui ai vivement déconseillé: Tôi đã can nó hết lời về việc đó.*

déconsidération [dekɔ̃siderasjɔ̃] n. f. Văn Sự mất uy tín; tín nhiệm.

déconsidérer [dekɔ̃sidere] 1. v. tr. [16] Làm mất uy tín. *Cette affaire risque de le déconsidérer*: Việc này có thể làm ông ta mất uy tín. 2. v. pron. *Se déconsidérer*: Tự làm mất uy tín. *Il se déconsidère par ses mauvaises fréquentations*: Nó tự làm mất uy tín vì giao lưu bừa bãi.

déconsigner [dekɔ̃sine] v. tr. [1] 1. Xóa phạt. *Déconsigner des troupes*: Xóa phạt cấm trại quân đội. 2. Lĩnh hàng gửi. *Déconsigner une malle*: Lĩnh chiếc hòm ký gửi ra. 3. Trả tiền cước gửi (chủ yếu chai thủy tinh).

décontamination [dekɔ̃taminasjɔ̃] n. f. Sự khử nhiễm; giải độc.

décontaminer [dekɔ̃tamine] v. tr. [1] Khử nhiễm; giải độc.

décontenancer [dekɔ̃tnɑ̃se] 1. v. tr. [1] Làm lúng túng; mất bình tĩnh; bối rối. *Cette question l'a décontenancé*: Vấn đề này làm nó bối rối. 2. v. pron. *Se décontenancer*: Mất bình tĩnh; lúng túng; bối rối. *Il ne s'est décontenancé pour autant*: Những điều đó còn chưa làm nó bối rối.

décontracté, ée [dekɔ̃trakte] adj. 1. Duỗi cơ bắp. 2. Thư giãn. 3. Bông, Thân Thoải mái, vô tư.

décontracter [dekɔ̃trakte] v. tr. [1] 1. Làm duỗi; làm thư giãn. *Décontracter ses muscles*: Làm duỗi cơ bắp. 2. v. pron. Thư giãn. *Décontractez-vous en respirant fortement*: Hãy thư giãn trong khi thở mạnh.

décontraction [dekɔ̃traksjɔ̃] n. f. 1. Sự duỗi cơ bắp sau khi co lại 2. Sự thư giãn cơ thể. 3. Bông, Thân Sự vô tư, thoải mái.

déconvenue [dekɔ̃v(ə)ny] n. f. Sự thất vọng. *Essuyer, subir, éprouver une déconvenue*: Xóa bỏ, chịu đựng, cảm thấy thất vọng.

décor [dekɔ̃ʁ] n. m. 1. Đồ trang trí. *Cet hôtel particulier offre un superbe décor Empire*: Khách sạn này có cách trang trí kiểu Đế chế tuyệt vời. 2. Cảnh trí sân khấu, phim trường. *Changer les décors*: Thay đổi cảnh trí. 3. Bông *L'envers du décor*: Mặt sau của vấn đề. *Changement de décor*: Sự chuyển biến đột ngột. 4. Khung cảnh, môi trường. *Mon décor quotidien*: Môi trường thường ngày của tôi. 5. Thân *Aller, entrer dans le décor*: (Xe) chồm khỏi đường, đâm vào các chướng ngại ven đường.

décorateur, trice [dekɔ̃ʁatœʁ, tris] n. 1. Nhà trang trí nội thất. *Peintre décorateur*: Họa sĩ trang trí. *Décoratrice d'intérieur*: Nhà nữ trang trí nội thất. 2. Họa sĩ sân khấu. *Ce décorateur se consacre à l'opéra*: Họa sĩ sân khấu này chuyên về nhạc kịch.

décoratif, ive [dekɔ̃ʁatif, iv] adj. 1. Có tính cách trang trí. *Des objets décoratifs*: Các vật trang trí. 2. *Arts décoratifs*: Nghệ thuật trang trí. *Musée des Arts décoratifs*: Viện bảo tàng nghệ thuật trang trí. *Une grande exposition des Arts décoratifs eut lieu à Paris en 1925*: Một cuộc triển lãm lớn về nghệ thuật trang trí đã tổ chức ở Paris năm 1925. *Abbrév. Le style art(s) déco*: Kiểu trang trí thịnh hành vào khoảng 1920-1930.

décoration [dekɔ̃ʁasjɔ̃] n. f. 1. Sự trang hoàng; trang trí. *Elle a effectué elle-même la décoration de son appartement*: Cô ta tự trang hoàng căn phòng của mình. 2. Vật trang trí. *La décoration d'une villa pompéienne*: Trang trí một biệt thự kiểu Pompei. 3. Huân, huy chương. *Recevoir une décoration*: Nhận một huy chương.

décorde [dekɔ̃ʁde] v. tr. [1] 1. Nứt Tháo thừng, chảo. 2. Tháo dây. *Décorde une raquette*: Tháo dây căng vợt. 3. v. pron. *LEONUI* *Se décorde*: Cởi dây buộc.

décorer [dekɔ̃ʁe] v. tr. [1] 1. Trang hoàng. *Décorer un appartement*: Trang hoàng căn hộ. 2. Bông Khoác cho (tạo vẻ ngoài hấp dẫn nhưng giả tạo). *Le cuisinier décore ce plat d'un nom ronflant*: Đầu bếp này đã khoác cho món ăn này một cái tên thật kêu. 3. Tặng thưởng huy chương, huân chương. *Décorer qq. de l'ordre du Mérite*: Tặng thưởng cho ai huân chương công huân.

décorner [dekɔ̃ʁne] v. tr. [1] 1. Vặn sừng; bẻ sừng. > Bông *Thân Un vent à décorner les bœufs*: Gió bẻ gãy sừng bò (gió rất mạnh). 2. Làm phẳng lại các mép cong. *Décorner de vieilles images*: Làm phẳng lại các mép cong của bức tranh cổ.

décorticage [dekɔ̃ʁtikaʒ] n. m. 1. Tách vỏ hạt, xay (lúa); bóc. 2. Bông, Thân Phân tích chi tiết.

décortication [dekɔ̃ʁtikasjɔ̃] n. f. 1. Sự xay; bóc vỏ. 2. Sự bóc vỏ; lột vỏ. 3. *PHÁU* Sự bóc vỏ.

décortiquer [dekɔ̃ʁtike] v. tr. [1] 1. Bóc vỏ; xay. *Décortiquer des cacahuètes*: Bóc vỏ lạc. 2. Bông, Thân Phân tích kỹ lưỡng. *J'ai beau décortiquer sa lettre, je n'y comprends rien*: Tôi đã phân tích hoài bức thư của nó mà chẳng hiểu gì cả.

décorum [dekɔ̃ʁɔm] n. m. sing. 1. Nghi thức. *Le décorum de la Cour*: Nghi thức triều

dinh. 2. Phẩm cách xã hội; nghi lễ. *Respecter le decorum*: Tôn trọng phẩm cách xã hội.

décote [deakot] n. f. 1. TÀI Sự giảm giá hối đoái. 2. Sự giảm thuế.

découcher [dekufe] v. intr. [1] Ngủ lang. *Jeune homme qui commence à découcher*: Chàng trai trẻ bắt đầu đi ngủ lang.

découdre [dekudr] v. tr. [60] 1. Tháo đường may. *Découdre un ourlet*: Tháo đường viền. 2. SẼ DỖN Rach, húc lòi ruột. *Le sanglier a décousu un chien*: Con lợn lòi húc lòi ruột con chó. 3. v. intr. *En découdre*: Đánh nhau. 4. v. pron. *Se découdre*: Tuột chỉ. *L'ourlet s'est décousu*: Đường viền tuột chỉ.

découler [dekule] v. intr. [1] 1. (C) Chảy chậm, chảy rì rì. 2. Là hệ quả của: *Les effets qui découlent d'une telle décision*: Những hệ quả sinh ra từ một quyết định như thế.

découpage [dekupaʒ] n. m. 1. Sự cắt, sự cắt. *Procéder au découpage d'une tarte*: Cách cắt một chiếc bánh nhân mứt. 2. Hình cắt giấy. *Elle joue avec des découpages*: Cô ấy chơi hình cắt giấy. 3. NGHENHIN *Découpage d'un film*: Kịch bản phân cảnh cho phim.

découpe [dekup] n. f. KỸ Việc cắt; chặt; vật cắt. *MAY Đường cắt xẻ; trang trí trên vải*.

découpé, ée [dekupe] adj. 1. Cắt ra. *Une photographie découpée dans une revue*: Ảnh cắt ra từ một tạp chí. 2. THUẬT (Lá) khía, cắt khía.

découper [dekupe] v. tr. [1] 1. Cắt, chặt thành mảnh, khoanh. *Découper un poulet, un gigot*: Chặt một con gà, một vai cừu. Absol. *Savoir découper*: Biết cắt. *Un couteau à découper*: Một con dao để cắt. 2. Cắt đều. *Découper du drap*: Cắt đều khúc dạ. 3. Cắt hình. *Découper en festons*: Cắt thành đường hoa. ▷ Cắt lượn theo. *Découper une photographie dans un journal*: Cắt ảnh chụp từ trang báo. 4. NGHENHIN Phân cảnh. 5. v. pron. *Se découper sur*: Nổi bật lên (trên nền). *Le clocher se découpe sur le ciel*: Góc chuông nổi bật trên nền trời.

découpeur, euse [dekupœr, øz] n. 1. Thợ cắt. 2. n. f. KỸ Máy cắt.

découplage [dekuplaʒ] n. m. ĐUỖ, VIỄN Tháo chỗ mắc nối.

découplé, ée [dekuple] adj. 1. SẼ DỖN Tách cặp. *Chiens découplés*: Chó tách cặp. 2. *Être bien découplé*: Có thân hình đẹp.

découpler [dekuple] v. tr. [1] 1. SẼ DỖN tách cặp. 2. ĐUỖ, VIỄN Tách mạch.

découpoir [dekupwar] n. m. KỸ Dao pha; dao cắt. ▷ Lưỡi cắt.

découpure [dekupyʁ] n. f. 1. Sự cắt; đường cắt. 2. Chỗ lồi lõm. *Les découpures d'une baie*: Những chỗ lồi lõm của vịnh.

décourageant, ante [dekuraʒã, ɑ̃] adj. 1. Làm nản chí; làm chán nản. *Un élève décourageant de bêtise*: Một học trò làm nản chí về những điều bậy bạ. 2. Làm nản lòng, nhụt chí. *Un échec décourageant*: Một thất bại làm nhụt chí.

découragement [dekuraʒmã] n. m. Sự nản lòng; nản chí; chán nản. *Tomber dans le découragement*: Rơi vào tình trạng chán nản.

décourager [dekuraʒe] v. tr. [1] 1. Làm nhụt chí. *Les obstacles le découragent*: Những trở ngại làm nó nhụt chí. *Cela décourage*: Điều này làm nản chí. 2. *Décourager qq de*: Làm chán nản. *Il voulait partir, ses amis l'en ont découragé*: Nó muốn ra đi; bạn bè đã làm nó chán nản. 3. Làm mất, làm nhụt. *Il décourage ma patience*: Nó làm tôi mất kiên nhẫn. 4. v. pron. *Mât can đảm, nhụt chí khí*. *Ne vous découragez pas!*: Hãy đừng nhụt chí!

découronnement [dekuraʒnmã] n. m. Sự truất ngôi.

découronner [dekuraʒne] v. tr. [1] 1. Truất ngôi, phế truất. *Découronner un roi*: Phế truất một ông vua. 2. BÔNG Chặt ngon. *Découronner un arbre de sa cime*: Chặt trụ ngọn cây.

décours [dekur] n. m. 1. THIÊN Trăng khuyết; trăng hạ huyền. 2. Thời kỳ lui bệnh.

décousu, ue [dekuzy] adj. và n. m. 1. Sứt chỉ, tuột chỉ. *Vêtement décousu*: Quần áo tuột chỉ. 2. BÔNG Thiếu mạch lạc, rời rạc. *Style décousu*: Văn phong thiếu mạch lạc. *Une conversation décousue*: Câu chuyện rời rạc. -N. m. *Le décousu d'un discours*: Sự rời rạc của một bài diễn văn.

décousure [dekuzyr] n. f. 1. CỤ Vết sứt chỉ; tuột chỉ. 2. SẼ DỖN Vết húc của lợn lòi, của hươu.

1. **découvert** [dekuver] n. m. 1. TÀI Vốn cho vay. *Vendre à découvert*: Bán khống (bán chứng khoán mà mình không có sở hữu). *Être à découvert*: Có tài khoản không tiền bảo chứng. 2. Loc. adv. *À découvert*: Không được che chở. *Combattre à découvert*: Đánh không kín võ. ▷ Một cách rõ ràng không giấu giếm. *Parler à découvert*: Nói thẳng, không giấu giếm.

2. **découvert, erte** [dekuver, ɛrt] adj. 1. trần; để hở. *La tête découverte*: Đầu trần. *Une allée découverte*: Đường đi lộ thiên. BÔNG *À visage découvert*: Thẳng thắn, không che giấu. -Pays découvert: Đất trống, không có cây.

découverte [dekuvert] n. f. 1. Sự phát minh, phát hiện. *La découverte d'un trésor, d'un vaccin*: Sự phát hiện một kho tàng, sự phát minh một thuốc tiêm chủng. 2. Phát minh;

phát kiến. *Exploiter une grande découverte: Khai thác một phát minh lớn.* 3. BDIỂN Cảnh sau để đánh lừa mắt trong trang trí sân khấu. 4. Loc. adv. *Aller à la découverte:* Đi thám thính, tìm hiểu, sưu tầm. -Bóng *Il va à la découverte des nouvelles idées:* Nó đi tìm những ý mới.

découvreur, euse [dekuvrœr, øz] n. Người phát minh, người phát hiện.

découvrir [dekuvrir] I. v. tr. [35] 1. Mở nắp. *Découvrir un pot: Mở nắp bình.* 2. Để hở. *Une robe sans manches qui découvre les bras: Chiếc áo dài không tay để hở tay trần.* 3. Gỡ bỏ vật che, mở, để lộ. *Découvrir sa dame: Để lộ con dâm (choi bài).* 4. Để lộ điều che giấu. *Découvrir ses sentiments à qqn: Để lộ tình cảm với ai.* Bóng *Découvrir son jeu: Lộ bài; lộ ý đồ; lộ tẩy.* 5. Du haut de la tour, on découvre un beau panorama: Từ đỉnh tháp cao người ta thấy một cảnh quan tuyệt đẹp. 6. Tìm ra, phát hiện. *Découvrir une mine: Tìm thấy một mỏ.* *Découvrir une planète: Phát hiện một hành tinh.* *Découvrir la cause d'une maladie: Phát hiện nguyên nhân gây bệnh.* 7. Hiểu ra (điều bí ẩn); khám phá. *Découvrir un complot: Khám phá một âm mưu.* 8. v. intr. *La mer découvre: Biển rút.* II. v. pron. 1. Cởi bỏ đồ che phủ. *Ce malade se découvre continuellement: Người bệnh này cứ tiếp tục cởi tung quần áo.* *Se découvrir devant qqn: Ngã mũ chào ai.* 2. (Trời) quang mây. *Le ciel se découvre: Trời quang mây.* 3. Để lộ. *Le bataillon s'est découvert: Tiểu đoàn để lộ đôi hình.* 4. Lộ ra, hiện ra. *La ville se découvre dans le lointain: Thành phố hiện ra từ xa.* 5. Bộc lộ tâm tư. *Il se découvre à ses interlocuteurs: Anh ta bộc lộ tâm sự với những người đối thoại.* 6. Tự hiểu mình. *Il s'est découvert fort tard: Anh ta tự hiểu mình quá muộn.*

décrassage [dekrasaz] hay **décrassement** [dekrasmã] n. m. Kỹ Sư cao sạch cầu bần; nạo vét cặn bụi. > Sự vớt bỏ sỉ, bần.

décrasser [dekrase] v. tr. [1] 1. Cạo (nạo) sạch cầu bần. 2. Bóng, Thân *Décrasser qqn: Khai phá đầu óc; vạch minh hóa.* 3. v. pron. Bóng, Thân *Se décrasser: Bắt đầu hiểu ra, vỡ ra.*

décrément [dekrema] n. m. TỈN Lượng giảm, suất giảm.

décrépir [dekrepir] v. tr. [2] XDỤNG Cạo lớp trát tường. *Un mur décrépi: Một bức tường được cạo sạch lớp trát.*

décrépissage [dekrepisaz] n. m. XDỤNG Việc cạo lớp trát.

décrépit, ite [dekrepi, it] adj. Lụ khụ, lom khom. *Un vieillard décrépit: Một ông già lụ khụ.*

décrépidité [dekrepityd] n. f. 1. Lỗi thời Sự lom khom, già yếu, suy sụp tuổi già. 2. Bóng Sự suy sụp. *Un pays qui sombre en pleine décrépitude: Một đất nước dầm chìm trong suy sụp.*

decrecendo [dekrefendo] adv. và n. m. inv. 1. adv. NHẠC Nhạc nhẹ dần, nhỏ dần. -N. m. Câu nhạc chơi nhỏ dần. *Faire un decrecendo: Chơi nhỏ dần.* 2. Bóng, Thân Sụt dần, giảm dần. *Ragots qui vont decrecendo: Ngựa đi chậm dần.*

décret [dekre] n. m. 1. Quyết định, sắc lệnh. *Un décret ministériel: Quyết định của bộ trưởng.* > Bóng *Les décrets de la Providence, du destin, de la critique: Những lệnh của trời, của số mệnh, của phê bình.* 2. THCHỦA Giáo lệnh. *Décret pontifical: Sắc lệnh giáo hoàng.*

décrétale [dekretal] n. f. SỰ TÔN Giáo lệnh.

décréter [dekrete] v. tr. [16] 1. Ban hành sắc lệnh. *Décréter la mobilisation générale: Ban hành lệnh tổng động viên.* 2. Quyết định mệnh lệnh, độc đoán, hống hách. *Il a décrété qu'il ne voulait plus me voir: Nó đã hống hách tuyên bố không gặp tôi nữa.* 3. Cũ Ra lệnh chống, bắt ai. *Décréter qqn de prise de corps: Ra lệnh bắt ai.*

décret-loi [dekrelwa] n. m. Sắc luật.

décreusage [dekreʒaz] hay **décrusage** [dekryaz] hay **décrusage** [dekryzaz] n. m. Kỹ Sự gột tơ.

décreuser [dekreʒe], **décruer** [dekrye] hay **décruser** [dekryze] v. tr. [1] Kỹ Gột sạch tơ.

décri [dekri] n. m. 1. Cũ Sự phá giá đồng tiền. 2. Văn Sự mất uy tín, danh tiếng. *Être victime d'un décri injuste: Là nạn nhân của một chuyện tai tiếng vô căn cứ.*

décrier [dekrije] v. tr. [1] 1. Cũ Cấm lưu hành (tiền, hàng). 2. Tìm cách hạ uy thế, thanh danh ai; gièm pha ai. *Décrier un auteur, une œuvre: Gièm pha một tác giả, tác phẩm.*

décrire [dekrir] I. v. tr. [65] 1. Mô tả. *Décrire une personne, une ville: Mô tả một người, một thành phố.* *Je renonce à décrire la confusion qui suivit: Tôi không muốn tả lại cảnh lộn xộn tiếp theo.* 2. Vẽ, vạch (một đường cong). *Les sinuosités que décrit la rivière: Những đường ngoằn ngoèo mà con sông vạch ra.* 3. HÌNH Vạch, vẽ nên. *Un point qui se meut décrit une ligne droite ou courbe: Một điểm chuyển động vạch nên một đường thẳng hay đường cong.* II. v. pron. Diễn tả bằng lời. *Une telle scène ne peut se décrire: Một cảnh như vậy không thể diễn tả bằng lời.*

décrochage [dekʁɔʒ] n. m. 1. Sự tháo móc. *Le décrochage des wagons: Sự tháo móc các toa tàu.* 2. QUÂN Sự rút quân. 3. KHÔNG Sự mất lực nâng. 4. Thân Sự từ bỏ một hoạt động.

décrochement [dekʁɔʃmɑ̃] n. m. 1. Sự đứt đoạn (của các đường trong hai mặt phẳng liên kế). 2. ĐẤT Phay trượt bằng.

décrocher [dekʁɔʃe] I. v. tr. [1] 1. Tháo móc. *Décrocher un tableau: Tháo bức tranh treo.* > Loc. Thân *Décrocher la timbale: Đặt thắng lợi, ước nguyện.* -*Vouloir décrocher la lune: đòi hỏi chuyện không thể được.* -*Bâiller à se décrocher la mâchoire: Ngáp sải quai hàm.* > (S. comp.) Nhắc máy điện thoại. *Pour appeler, décrochez et attendez la tonalité: Để gọi đi, hãy nhắc máy và đợi tín hiệu.* 2. Thân Đặt được; xong. *Il a enfin décroché son examen: Cuối cùng, nó đã đạt được kỳ thi.* II. v. intr. 1. Thân Giãn đoạn một hoạt động; từ bỏ hoạt động. 2. Thân Không để ý tới nữa; lên rút. *La conférence m'ennuyait trop, j'ai décroché une demi-heure avant la fin: Cuộc họp quá buồn chán, tôi đã lên rút nửa giờ trước khi kết thúc.* 3. QUÂN Rút quân, rút lui. 4. KHÔNG Bị mất sức nâng cánh.

décrochez-moi-ça [dekʁɔʃemwasa] n. m. inv. Cửa hàng quần áo cũ.

décroiser [dekʁwaze] v. tr. [1] Thôi bắt chéo, thôi khoan lại. *Décroiser les bras: Thôi khoan tay.*

décroissance [dekʁwasãs] n. f. 1. Sự giảm dần. *La décroissance de la fièvre: Sự giảm dần cơn sốt.* 2. VĨYTH NHÂN *Décroissance radioactive: Sự giảm dần hoạt động phóng xạ.*

décroissant, ante [dekʁwasã, ɑ̃t] adj. 1. Giảm dần. 2. TOÁN *Fonction décroissante: Hàm số nghịch biến. Suite décroissante: Chuỗi giảm dần (giá trị).*

décroissement [dekʁwasmã] n. m. Sự giảm dần.

décroit [dekʁwa(a)] n. m. THIÊN Trăng hạ huyền, trăng khuyết.

décroître [dekʁwotr] v. intr. [63] Giảm dần; ngắn dần, yếu dần. *Les jours décroissent en automne: Ngày ngắn dần vào mùa thu. Ses forces décroissent: Sức nó yếu dần.* -N.B. *Décroître* chia như *croître*, trừ *décrû* không có dấu mũ.

décrottage [dekʁɔtaʒ] n. m. Sự lau chùi; vật được lau chùi.

décrotter [dekʁote] v. tr. [1] 1. Gạt bùn bẩn, lau chùi sạch bùn. *Décrotter des souliers: Gạt bùn bám vào giày.* 2. BONG, Thân Gột bỏ thói quen mùa. *Il a besoin d'être décroûté: Nó cần được lột bỏ thói quen mùa.*

décrotteur [dekʁɔtœr] n. m. 1. Cũ Người đánh giày. 2. KỸ Máy gạt bùn. 3. NÔNG Máy rửa củ.

décrottoir [dekʁɔtwar] n. m. Cái gạt bùn (để chùi giày ở cửa ra vào).

décruage V. *décreusage.*

décrue [dekʁy] n. f. 1. Lượng nước rút, sự rút nước. *La décrue de la rivière s'est accentuée: Lượng nước rút đã tăng lên.* 2. BONG Sự suy giảm.

décruer V. *décreuser.*

décrusage V. *décreusage.*

décruser V. *décreuser.*

décryptage [dekʁiptaʒ] n. m. Sự dò mật mã, dịch mã.

décrypter [dekʁipte] v. tr. [1] Dịch mật mã, dò mật mã.

déçu, ue [desy] adj. Cảm thấy thất vọng. > *Espoir déçu: Hy vọng không thành.*

décubitus [dekʁybitys] n. m. 1. Thế nằm, dáng nằm. *Décubitus dorsal, ventral, latéral: Thế nằm ngửa, nằm sấp, nằm nghiêng.*

de cujus [dekʁyys] n. m. inv. LUẬT Người quá cố, người để lại di sản. *Les volontés du de cujus: Ý muốn của người quá cố.*

déculasser [dekylase] v. tr. [1] KỸ Tháo khóa nòng, tháo quy-lát.

déculottée [dekylote] n. f. Thân Thất bại nhục nhã, vỡ nợ > Bị lột quần đánh đòn.

déculotter [dekylote] I. v. tr. [1] 1. Lột quần. 2. Thân *Déculotter une pipe: Nạo sải nõ tẩu.* II. v. pron. 1. Cối quần. 2. BONG, Dgian Rũ bỏ hết thấy. > Chịu thua nhục nhã.

déculpabilisation [dekylpabilizasiɔ̃] n. f. Việc gỡ tội; sự xóa mọi ý thức phạm tội.

déculpabiliser [dekylpabilize] v. tr. [1] Giải tỏa ý thức phạm tội.

décuple [dekypɥl] adj. và n. 1. adj. Gấp mười. 2. n. m. Sự tăng gấp mười lần. *Je lui ai rendu le décuple de son prêt: Tôi đã trả nó gấp mười lần tiền vay.*

décuplement [dekypɥləm] n. m. Sự tăng gấp mười; giá trị gấp mười.

décupler [dekypɥle] I. v. tr. [1] 1. Tăng lên mười lần. *Décupler sa fortune: Tăng gấp mười tài sản.* 2. BONG Tăng đáng kể, gấp bội. *Le désir de vaincre décuple ses forces: Ước vọng chiến thắng làm tăng gấp bội sức lực của nó.* II. v. intr. Trở nên lớn gấp mười lần. *La valeur de ce tableau a décuplé: Giá trị bức tranh đã tăng gấp mười.*

décurie [dekʁyri] n. f. CỎA Toán mười người.

décursion [dekʁyʁiɔ̃] n. m. CỎA 1. Thập trường. 2. Thành viên của hội đồng đô thị (thời đế quốc La mã).



décurent, ente [dekyrã, õt] adj. THỰC PHÁT triển men theo thân cây. *Feuille décurrente*: Lá mọc men thân cây.

déussé, ée [dekyse] adj. THỰC BẮT chéo chữ thập (tạo thành góc vuông). *Feuilles opposées déussées*: Lá đôi bắt chéo.

décuvage [dekyvaʒ] n. m. hay **décuvaison** [dekyvezõ] n. f. Kỹ Việc rút rượu khỏi thùng.

décuver [dekyve] v. tr. [1] Kỹ Rút rượu khỏi thùng.

dédaignable [dedenabl] adj. Đáng khinh; đáng xem thường. *Ces marques de faveur ne sont pas dédaignables*: Không nên xem thường những dấu hiệu chiếu cố ấy.

dédaigner [dedene] v. tr. [1] 1. Xem khinh; coi thường. *Dédaigner le pouvoir*: Xem khinh quyền lực. 2. Không thèm; bỏ qua. *Dédaigner les services de qqn*: Không thèm sự giúp đỡ của ai. 3. v. tr. indir. Vãn *Dédaigner de* (+ inf.): Không thèm. *Il dédaigne de nous parler*: Nó không thèm nói với chúng ta.

dédaigneusement [dedenøzmã] adv. Một cách khinh thị, khinh miệt. *Il a dédaigneusement repoussé mon offre*: Nó đã khước từ đề nghị của tôi một cách khinh thị.

dédaigneux, euse [dedenø, øz] adj. và n. Coi khinh, không thèm. *Une mine dédaigneuse*: Vẻ mặt khinh khỉnh. ▷ Subst. *Faire le dédaigneux*: Làm ra vẻ không thèm (làm cao).

dédain [dedẽ] n. m. Sự coi khinh, sự xem thường. *Recevoir un compliment avec dédain*: Nhận lời chúc tụng với vẻ khinh khỉnh. *Le dédain des honneurs*: Sự coi thường công danh.

dédale [dedal] n. m. 1. Đường quanh co, rắc rối. *Le dédale des traboules lyonnaises*: Đường lối quanh co qua các xóm nhà vùng Lyon. 2. Bông Mớ bông bong. *Le dédale de la jurisprudence*: Mớ bông bong của pháp chế.

dédaléen, éenne [dedaleẽ, eẽn] adj. Quanh co, rắc rối, phức tạp.

dedans [dødã] adv., prép. và n. m. I. adv. de lieu. 1. Bên trong. *On le cherchait dehors, il était dedans*: Người ta tìm nó bên ngoài, thì nó lại ở bên trong. 2. Thân *Mettre qqn dedans*: Lừa dối, đánh lừa ai. ▷ *Dgian Mettre, fourrer dedans*: Bỏ tù, phạt giam. ▷ *Dgian Il lui rentre dedans*: Hấn đánh nó. 3. Loc. adv. *Là-dedans*: Ở trong, trong đó. *Entrez là-dedans*: Vào trong đi! *Que faites-vous là-dedans?*: Anh làm gì trong đó? ▷ *Au-dedans, en dedans*: Ở phía trong. *Il fait froid au-dedans comme au-dehors*: Trời lạnh bên trong như bên ngoài. *La porte ouvre en dedans*: Cửa mở vào trong. *Avoir les genoux en dedans*: Chân khoèo. ▷ *De dedans*: Từ

trong. *Il vient de dedans*: Nó đến từ phía trong. ▷ *Par-dedans*: Ở phía trong. *Passez par-dedans*: Hãy đi qua ở phía trong. II. prép. de lieu. 1. Cũ Trong. *Dedans la ville*: Ở trong thành phố. 2. Loc. prép. Cũ *Par-dedans*: bằng phía trong. *Il a passé par-dedans la cour*: Nó đi qua bằng phía trong sân. ▷ *En dedans de*: Ở bên trong. *La maison se situe en dedans du village*: Nhà ở bên trong làng. ▷ *Au-dedans de*: Ở trong. *Au-dedans du village se trouve l'église*: Ở trong làng có nhà thờ. III. n. m. 1. Phần bên trong. *Le dedans d'une maison*: Bên trong nhà. 2. Bông Nội tâm; nội bộ. *L'Espace du dedans*: Khoảng nội tâm: Tên một tập thơ của H. Misô. *Les ennemis du dedans*: Những kẻ thù nội bộ.

dédicace [dedikas] n. f. 1. TÔN Sự dâng hiến cho thánh thần. 2. LUẬT NHẬT LỄ Lễ cúng hiến. 3. Sự dâng hiến. ▷ *Par ext.* Bia kỷ niệm lễ dâng hiến. 4. Lời đề tặng. *La dédicace des "Fleurs du Mal" à Théophile Gautier*: Lời đề tặng tập "Hoa đau khổ" cho T. Gôchiê.

dédicacer [dedikase] v. tr. [14] Đề tặng. *Cette comédienne envoie son portrait dédicacé à ses admirateurs*: Cô diễn viên hài kịch này gửi ảnh có đề tặng cho những người hâm mộ.

dédicataire [dedikateĩ] n. Người được đề tặng. *Gaston Calmette, dédicataire de "Du côté de chez Swann"*: G. Canmét là người được đề tặng cuốn "Phía bên nhà Swan".

dédicatoire [dedikatwaĩ] adj. *Épître dédicatoire*: Đề tặng; thơ văn đề tặng.

dédier [dedje] v. tr. [1] 1. Cúng hiến; thờ. *Dédier une chapelle à un saint*: Cúng hiến nhà thờ cho một vị thánh. *Temple dédié à Vénus*: Đền thờ thần Vệ nữ. 2. Đề tặng; dâng hiến; dâng tặng. *Il a dédié son premier livre à sa mère*: Ông ta dâng tặng cuốn sách đầu tay cho mẹ mình. 3. Bông Cống hiến. *Il a dédié sa vie à l'étude*: Ông ta cống hiến cả cuộc đời cho việc nghiên cứu. 4. Bông Biếu; tặng; hiến. *Il a dédié sa collection de tableaux à l'État*: Ông ta đã hiến bộ sưu tập tranh cho nhà nước.

dédire [dedĩr] 1. v. tr. [64] Cũ *Dédire qqn*: Không thừa nhận ai. 2. v. pron. *Se dédire*: Phủ nhận; chối, bội ước. *Les témoins se sont dédits*: Những nhân chứng đều phủ nhận. - *Dgian Cochon qui s'en dédit*: Đứa nào nuốt lời là con lợn!

dédit [dedĩ] n. m. 1. Sự giải lời hẹn ước; bội ước. 2. LUẬT Tiền phạt bội ước. *Payer un dédit*: Nộp phạt bội ước (bồi thường cho điều cam kết không thực hiện).

dédommagement [dedomazmã] n. m. 1. Bồi thường. *Obtenir mille francs de*

dédommagement: Được lĩnh một ngàn frăng tiền bồi thường. 2. Bồi Bù lại; đền bù. *Trouver un dédommagement à ses malheurs*: Tìm sự đền bù cho nỗi thống khổ.

dédommager [dedɔmaʒe] v. tr. [1] 1. Bồi thường. *La compagnie d'assurances les dédommagera*: Công ty bảo hiểm sẽ bồi thường cho họ. 2. Đền bù cho. *Rien peut-il dédommager de la perte d'un être cher?*: Không gì có thể đền bù nỗi sự mất đi một người thân. > v. pron. Tìm sự đền bù.

dédorer [dedɔre] v. tr. [1] Gỡ bỏ lớp mạ vàng. > v. pron. Mất lớp mạ vàng.

dédouanage [dedwanaz] hay
dédouanement [dedwanmɑ̃] n. m. Sự nộp thuế quan; hàng đã nộp thuế.

dédouaner [dedwane] v. tr. [1] 1. Nộp thuế quan cho hàng hóa. 2. Bồi Phục quyền, phục chức cho ai; khôi phục danh dự cho ai. > v. pron. Thanh minh. *Un ancien malfaiteur qui cherche à se dédouaner*: Một kẻ bất lương tìm cách tự thanh minh.

dédoublage [dedublaz] n. m. 1. Sự tháo bỏ lần lót. 2. Kỹ Sự pha loãng rượu.

dédoublement [dedubləmɑ̃] n. m. 1. Sự tách cặp, phân đôi. 2. TÁMTHẦN *Dédoublement de la personnalité*: Sự nhị hóa nhân cách.

dédoubler [deduble] I. v. tr. [1] 1. Tháo lớp lót. *Dédoubler une veste*: Tháo lần lót trong của áo vét. 2. Phân đôi. *Dédoubler une classe aux effectifs trop nombreux*: Phân đôi một lớp học quá đông. *Dédoubler un train*: Cho tàu chạy thêm chuyến (trước chỉ có 1 chuyến). II. v. pron. 1. Phân làm hai. 2. TÁMTHẦN Bệnh nhị hóa nhân cách.

dédramatiser [dedramatize] v. tr. [1] Loại bỏ tính bi lụy. *Dédramatiser une situation conflictuelle*: Làm mất tính bi kịch của một tình trạng tranh chấp.

déductible [dedyktibl] adj. Có thể suy diễn.

déductif, ive [dedyktif, iv] adj. lôgic Suy diễn. *Un raisonnement déductif*: Một lập luận suy diễn.

déduction [dedyksjɔ̃] n. f. 1. Sự khấu trừ. *Ces vingt francs viennent en déduction de ce que vous avez déjà touché*: Hai mươi frăng này khấu trừ vào khoản anh đã lĩnh. 2. lôgic Sự suy diễn. *La forme la plus classique de la déduction est le syllogisme, étudié par Aristote, dans lequel on conclut du général au particulier*: Dạng cổ điển nhất của phép suy diễn là tam đoạn luận đã được Arístốt nghiên cứu, trong đó người ta suy từ cái chung ra cái riêng. Trái induction. 3. Thđụng Lập luận chặt chẽ; kết luận từ lập luận đó; sự suy diễn.

déduire [duduir] v. tr. [71] 1. Khấu trừ (một số tiền). *De cette somme, je déduis vingt*

francs: Tôi khấu trừ khoản này hai mươi frăng. 2. lôgic Suy ra; rút ra từ suy diễn. 3. Hệ luận. *On peut en déduire que...*: Có thể rút ra hệ luận rằng.

déduit [dedui] n. m. Cũ hay Văn Thú vui tình dục.

déesse [dees] n. f. 1. THẦN Nữ thần. *Minerve était la déesse de la sagesse chez les Romains*: Minerva là nữ thần của sự khôn ngoan ở người La mã. 2. Bông Người đẹp duyên dáng tuyệt vời.

de facto [defakto] loc. adv. Trên thực tế.

défaillance [defajãs] n. f. 1. Sự suy yếu, bất lực. *Il est tombé en défaillance*: Nó rơi vào bất lực. > ʔ *Défaillance cardiaque*: thiếu năng tim; suy tim. 2. Chỗ yếu tinh thần. *Tout homme a ses défaillances*: Mọi người đều có chỗ yếu tinh thần. 3. Sự yếu kém, bất lực. *La défaillance du gouvernement*: Sự bất lực của chính phủ. 4. Không hoạt động bình thường, khiếm khuyết. *Défaillance du système de sécurité*: Sự khiếm khuyết của hệ thống an ninh.

défaillant, ante [defajã, ɑ̃t] adj. 1. Suy yếu. *Des forces défaillantes*: Các lực lượng suy yếu. *Murmurer d'une voix défaillante*: Thều thào bằng một giọng yếu ớt. 2. Sắp ngất, lịm đi. 3. LUẬT Vắng, thiếu. *Témoin défaillant*: Nhân chứng vắng mặt.

défaillir [defajir] v. intr. [31] 1. Suy yếu; lịm đi. *Défaillir de peur*: Lịm đi vì sợ hãi. 2. Suy giảm. *Son courage défaille*: Lòng can đảm của nó suy giảm. 3. Văn Mất tinh thần. *Agissez sans défaillir!*: Hãy hành động, đừng mất tinh thần.

défaire [defɛʁ] I. v. tr. [ɑ] 1. Tháo, hủy đi, phá; sửa. *Ce que l'un fait, l'autre le défait*: Người này làm, người khác phá. 2. Dỡ ra; tháo ra. *Défaire sa cravate*: Tháo cà vạt. 3. Văn Đánh bại, làm tan rã. *Alexandre défait Darius*: Alêxăng đánh bại Đariút. 4. Cũ hay Văn Gạt bỏ, giải thoát. *Défaites-moi de cet importun*: Giải thoát cho tôi khỏi tên quấy rầy này. II. v. pron. 1. Sỗ ra. *Le nœud s'est défait*: Nút buộc sỗ ra. 2. Khử, tổng khử. *Se défaire d'un fâcheux*: Tổng khử một kẻ quấy rầy. > *Se défaire d'un objet*: Tổng khử một vật.

défait, aite [defɛ, ɛt] adj. 1. Sỗ ra, bung ra. *Un nœud défait*: Cái nút sỗ ra. *Le lit défait*: Lốp sỗ bung ra. 2. Thất trận, bại. *Une armée défaite*: Một đội quân thất trận. 3. Bạc nhược, ủ rũ. *Il apparut, pâle et défait*: Nó xuất hiện, xanh xao, bạc nhược.

défaite [defɛt] n. f. 1. Sự thất trận, bại trận. *La défaite de Waterloo*: Cuộc thất trận ở Oatêclô. > Cuộc thua trận. *La défaite de 1940*: Cuộc thua trận năm 1940. Đồng dẽroute,



débâcle. 2. Thất bại. *Essuyer une défaite aux élections*: Xóa bỏ cuộc thất bại trong bầu cử.

délaitisme [defe(e)tism] n. m. 1. Chủ nghĩa thất bại. 2. *Par ext.* Tư tưởng thất bại.

délaitiste [defe(e)tist] adj. và n. 1. adj. Thất bại chủ nghĩa. > Tư tưởng thất bại. *Tenir des propos délaististes*: Giữ những định kiến thất bại chủ nghĩa. 2. n. Người thất bại chủ nghĩa.

délalcation [defalkasjõ] n. f. Sự chiết khấu; khấu trừ.

délalquer [defalke] v. tr. [1] Khấu trừ. *Il faut délalquer les frais du bénéfice brut*: Phải khấu trừ chi phí từ lãi gộp.

délaituer [defatige] v. tr. [1] Làm giảm mệt.

délailier [defoile] v. tr. [1] MAY Tháo chỉ lược, chỉ may chân.

délaisse [defos] n. f. 1. Sự chui bài. 2. Bài chui.

1. **délaisser** [defose] v. tr. [1] Uốn thẳng, dựng lên, chống lên. *Délaisser une tringle*: Uốn thẳng chống thanh treo (gong sắt).

2. **délaisser** [defose] v. tr. [1] CHƠI Chui bài. *Délaisser un petit cœur*: Chui con cò. -*Spécial*. Tẩy bài. > v. pron. *Se délaissier à pique*: Tẩy con pích. > Bỏ Rũ bỏ. *Se délaissier d'une obligation*: Rũ bỏ một trách nhiệm.

défaut [defo] n. m. I. 1. Khuyết điểm, khiếm khuyết. *Elle avait un corps de déesse, sans le moindre défaut*: Cô ta có thân hình nữ thần, không mảy may khiếm khuyết. 2. Khuyết tật, tí vết, lỗi; tật. *Cette poutre présente un défaut*: Thanh dầm này có khuyết tật. *Les défauts d'un diamant*: Viên kim cương này có tí vết. 3. Bỏ Khuyết điểm. *Il est trop âgé pour se corriger de ses défauts*: Ông ta đã quá nhiều tuổi để còn sửa chữa khuyết điểm. 4. Sự thiếu hoàn chỉnh; lỗi lầm; thiếu sót. *Critiquer les défauts d'un roman*: Phê bình những lỗi lầm trong cuốn tiểu thuyết. *Les défauts du système sont-ils compensés par ses réussites?*: Những thiếu sót của hệ thống phải chăng có thể bù lại được bằng những thành công? II. 1. Thiếu. *Le défaut de preuves l'a fait acquitter*: Do thiếu bằng chứng nên nó đã thoát tội. > *Faire défaut*: Thiếu. *Le talent lui fait cruellement défaut*: Nó rất thiếu tài năng. 2. Không có; vắng mặt. *Défaut de jugement, de mémoire*: Thiếu óc phán đoán; thiếu trí nhớ. 3. Nơi nối khớp, xương. *Le défaut des côtes de l'épaule*: Chỗ nối sườn, vai. 4. *Défaut de la cuirasse*: Chỗ khớp với các mảnh giáp. -Bỏ Điểm yếu của một hệ thống, một cách lập luận. 5. SẴN DỒN *Les chiens sont en défaut*: Những con chó đã nhầm đường. -Bỏ Être

en défaut: Phạm sai lầm, thiếu sót; không giữ được cam kết. *Ma mémoire est souvent en défaut*: Trí nhớ của tôi luôn luôn bị lầm. *Quand je lui demande un service, je ne le trouve jamais en défaut*: Khi tôi đề nghị anh ta giúp đỡ, không bao giờ anh ta từ chối. 6. LYTH NHÂN *Défaut de masse*: Sự hụt khối lượng. 7. LÝ *Défauts de réseau*: Sự hụt vòng (điện tử). 8. LUẬT Vắng mặt; khuyết diện. *Juger par défaut*: Tòa xử vắng mặt. *Défaut de comparaitre*: Vắng mặt trước tòa. 9. Loc. prép. *À défaut de*: Thay vào, thiếu. *Un travail bien rémunéré, à défaut d'être intéressant*: Một việc được trả công cao, chỉ thiếu lý thú.

défaveur [defavœr] n. f. Sự mất tín nhiệm. *Être en défaveur auprès de qqn*: Mất tín nhiệm với ai.

défavorable [defavœrabl] adj. Không thuận lợi; bất lợi. *Émettre un avis défavorable*: Phát ra một thông báo bất lợi.

défavorablement [defavœrablãm] adv. Một cách bất lợi. *Sa requête fut défavorablement accueillie*: Đơn thỉnh cầu của nó không được tiếp nhận một cách thuận lợi.

défavoriser [defavœrize] v. tr. [1] Gây bất lợi; gây khó khăn. *Ce testament l'a défavorisé*: Bản di chúc này bất lợi cho anh ta.

défécation [defekasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự lắng trong. 2. Sự đi ỉa, đại tiện.

défectif, ive [defe(e)ktif, iv] adj. NGPÁP Thiếu khuyết (nói về động từ không chia đủ các thì). *Choir, clore, faillir sont des verbes defectifs*: Choir clore, faillir là những động từ thiếu khuyết.

défection [defe(e)ksjõ] n. f. Sự rời bỏ hàng ngũ, lý tưởng. *Faire défection*: Bỏ ngũ, vắng mặt. *Il a fait défection au dernier moment*: Anh ta vắng mặt vào phút chót.

défectueusement [defektœzãm] adv. Dở, tồi.

défectueux, euse [defektœ, œz] adj. 1. Dở, tồi, kém phẩm chất. *Marchandises defectueuses*: Hàng hóa kém phẩm chất. *Une argumentation defectueuse*: Một bài biện luận dở. 2. LUẬT Không hợp lệ.

défectuosité [defektœzite] n. f. Khiếm khuyết; sự dở, tồi. *Les defectuosités d'un meuble*: Những khiếm khuyết trong một đồ gỗ.

défendable [defãdabl] adj. Có thể bảo vệ. *Une place défendable*: Một vị trí có thể bảo vệ được. -Bỏ *Cette opinion n'est plus défendable*: Ý kiến đó không bảo vệ được nữa.

défendeur, deresse [defãdœr, d(ə)RES] n. LUẬT Bên bị (bị đơn).

défendre [defɑ̃dʁ] **I.** v. tr. [75] 1. Bảo vệ; phòng thủ. *Défendre sa vie, son honneur, ses intérêts:* Bảo vệ mạng sống, danh dự, quyền lợi. *L'aigle défend ses petits:* Con đại bàng bảo vệ con của nó. 2. Chống lại để duy trì quyền làm chủ. *Défendre une position contre l'ennemi:* Bảo vệ vị trí chống lại kẻ thù. 3. Cãi cho ai; bảo vệ cho ai. *Défendre un accusé:* Cãi cho bị cáo. 4. Bảo vệ một cái gì. *Défendre une opinion:* Bảo vệ ý kiến. 5. Loc. Bông Á son corps défendant: Bất đắc dĩ. *J'ai agi à mon corps défendant:* Tôi hành động một cách bất đắc dĩ. 6. *Défendre de:* Ngăn. *Ce mur nous défend du froid:* Bức tường ngăn cho chúng ta khỏi lạnh. 7. Cấm. *Défendre le vin à un malade:* Cấm người bệnh uống rượu. *Il est défendu de parler au conducteur:* Cấm nói chuyện với người lái xe. **II.** v. pron. 1. Phòng thủ, tự bảo vệ: *Il ne se défendait que mollement:* Nó chỉ tự bảo vệ yếu ớt. 2. Ngại Thu xếp; xoay xở. *Pour parler anglais, je (ne) me défends pas mal:* Để nói được tiếng Anh, tôi xoay xở không tồi. 3. Bào chữa. *Il se défend lui-même devant les juges:* Anh ta tự bào chữa trước tòa. 4. Chối, cãi. *Il se défend d'avoir emporté ce livre:* Nó chối không mang cuốn sách đi. 5. Tránh, chống. *Se défendre du froid:* Chống lạnh. 6. Ngăn, tránh. *Je ne puis me défendre d'une certaine partialité envers lui:* Tôi không tránh được có sự thiên vị nào đó với nó. *Elle ne peut se défendre de pleurer:* Cô ta không ngăn được khỏi khóc.

défends V. défens.

défendu, ue [defɑ̃dy] adj. 1. Bảo vệ. *Une ville défendue par ses remparts:* Một thành phố được bảo vệ bởi những tường thành. 2. Cấm kỵ. *Livre défendu:* Sách cấm. *Fruit défendu:* Trái cấm (vật càn cấm kỵ, càn gọi muốn).

défenestration [defənestrasjɔ̃] n. f. Việc ném người qua cửa sổ. —*Œuvre Défenestration de Prague* (23 mai 1618): Vụ ném người qua cửa sổ ở Prago (bạo động ngày 23 tháng 5 năm 1618, những người Bôhêm theo đạo Tin lành và chống vua Matiat đã ném hai viên thống đốc qua cửa sổ).

défenestrer [defənestʁ] v. tr. [1] Ném người qua cửa sổ.

défens hay **défends** [defɑ̃] n. m. Bois en défends: Rừng cấm.

1. défense [defās] n. f. 1. Sự phòng thủ; phòng vệ; bảo vệ. *Prendre la défense des opprimés:* Bảo vệ những kẻ bị áp bức. *Venez à ma défense:* Hãy đến bảo vệ cho tôi. > **LUẬT** *Légitime défense:* Quyền phòng vệ chính đáng. *Être en état de légitime défense:* Trong trường hợp phòng vệ chính đáng. 2. Bảo vệ chống kẻ thù; phòng thủ. *Mettre une place*

en état de défense: Đặt một vị trí trong trạng thái phòng thủ. *Ligne de défense:* Tuyến phòng thủ. *La défense de Verdun:* Việc phòng thủ Vécdoong. 3. *Défense natio-nale:* Quốc phòng. *Le ministre de la Défense nationale:* Bộ trưởng quốc phòng. *Défense contre avions (D.C.A.):* Phòng không. *La défense passive tend à réduire les effets des attaques aériennes:* Các biện pháp phòng thủ thụ động nhằm làm giảm hiệu quả của các cuộc không kích. 4. Nói hoặc viết để bênh vực ai; bào chữa cho ai. *On ne voulut pas écouter sa défense:* Người ta không muốn nghe những lời bào chữa của nó. 5. **LUẬT** Toàn bộ các phương tiện để bảo vệ trước pháp luật. *L'accusé modifie son système de défense:* Bị cáo thay đổi hệ thống bào chữa. —*Par ext.* *La défense:* Bên bào chữa; bên bị. *La parole est à la défense:* Đến lượt bên bào chữa lên tiếng! 6. **SỰ** *Défense de l'organisme:* Sự chống đỡ của cơ thể. 7. **PHIÂM** *Défense du moi:* Sự bảo vệ cái tôi (các quá trình vô thức nhằm tự bảo vệ). *Les mécanismes de défense sont plus ou moins intégrés au moi: refoulement, sublimation, régression, projection:* Cơ chế bảo vệ ít nhiều hòa nhập vào cái tôi: sự kìm nén, sự thăng hoa, sự thoái bộ, sự ngoại xuất. 8. Cấm. *Défense d'afficher:* Cấm dán giấy cáo thị.

2. défense [defās] n. f. Ngà (voi), nanh (lợn lòi); cặp bảo vệ. *Les défenses sont soit des canines (sanglier, chevreton), soit des incisives (éléphant, narval):* Những cặp bảo vệ thường là răng nanh (lợn lòi, cheo) hoặc răng cửa (voi, kỳ lân biển).

défenseur [defāsœʁ] n. m. 1. Kẻ bảo vệ, che chở. *Défenseur des opprimés:* Kẻ bảo vệ cho những người bị áp bức. *Les défenseurs de la patrie:* Những người bảo vệ tổ quốc. 2. Bông Người bênh vực (cho một lý tưởng, một chính kiến, một chủ nghĩa). *Elle s'érige en défenseur de la morale:* Cô ta tự cho là người bảo vệ luân lý. 3. **LUẬT** Luật sư bào chữa. *Avoir un bon défenseur:* Có một luật sư bào chữa giỏi.

défensif, ive [defāsif, iv] adj. Phòng vệ. *Traité défensif:* Hiệp ước phòng vệ. *Armes défensives, guerre défensive:* Vũ khí phòng vệ, chiến tranh phòng vệ.

défensive [defāsiv] n. f. Thế thủ, phòng ngự. > Loc. *Être, se tenir sur la défensive:* Giữ thế thủ.

déféquer [defeke] **1.** v. tr. [1] **HOÀ** Để lắng; lọc trong. **2.** v. intr. Làm sạch các chất bẩn.

déférence [deferās] n. f. Sự tôn kính. *Témoigner de la déférence à une personne âgée:* Biểu lộ sự tôn kính đối với người có tuổi.

1. déferent [deferɑ̃] adj. m. 1. THIÊN *Cercles déferents*: Vòng tinh cầu (vòng tròn tượng trưng do người xưa vạch ra để giải thích chuyển động của các hành tinh). 2. GPHẦU *Canal déferent*: Ống dẫn tinh.

2. déferent, ente [deferɑ̃, ɑ̃t] adj. Tỏ sự tôn kính. *Une attitude déferente*: Một thái độ tôn kính.

déferer [deferε] v. tr. [16] 1. Trao tặng vinh dự, tôn vinh. *Le peuple romain défera le consulat à Scipion*: Dân chúng La mã tôn vinh viên chấp chính thành Xipion. 2. LUẬT Đưa ra tòa. *Déferer un jugement à la Cour de cassation*: Đưa một vụ ra xử trước tòa phá án. 3. v. tr. indir. Chiều theo, nể tình. *Déferer au désir de qqn*: Chiều theo ý thích của ai.

déferlage [deferlaʒ] n. m. HẢI Sự vỗ (sóng), dồn.

déferlant, ante [deferlɑ̃, ɑ̃t] adj. (Sóng) vỗ, dồn. ▷ N. f. Sóng vỗ.

déferlement [deferlɑ̃mɑ̃] n. m. 1. Sự vỗ (sóng), sự dồn dập. *Écouter le déferlement des vagues*: Nghe sóng vỗ dồn dập. 2. Bóng Sự biểu lộ, biểu tình. *Un déferlement de mécontentement*: Cuộc biểu tình tỏ sự bất mãn.

déferler [deferle] 1. v. tr. [1] HẢI Giương (buồm). *Déferler une voile, un pavillon*: Giương buồm, giương cờ. 2. v. intr. (Sóng) vỗ, đập vào bờ. 3. Bóng Dồn dập, ô ạt. *Les injures déferlaient sur lui*: Những lời chửi rủa dồn dập trút vào nó.

déferage [deferɑʒ] **déferement** [defermɑ̃] n. m. hay **déferure** [deferyr] n. f. Sự tháo móng sắt.

déferer [deferε] v. tr. [1] 1. Tháo móng sắt, nẹp sắt. 2. Tháo móng cho ngựa. ▷ v. pron. *Le cheval s'est déferé*: Con ngựa bị long móng sắt.

déferure. V. **déferage**.

défeuillaison [defœjezɔ̃] n. f. Sự trút lá, rụng lá.

défeuille [defœje] v. tr. [1] Văn Bút lá; tĩa lá. *L'orage défeuille les arbres*: Con dông bút hết lá cây. ▷ v. pron. Rụng lá; trút lá. *Arbre qui se défeuille*: Cây trút lá.

défeutrage [deføtraʒ] n. m. Cách xử lý để tránh bị ép dí.

défeutrer [deføtre] v. tr. [1] Xử lý len để tránh bị ép dí.

défi [defi] n. m. 1. Cỗ Sự thách đấu; khiêu khích. 2. Mối Sự thách thức, thách đố. *Un défi au bon sens*: Một sự thách đố thiện ý. *Prendre un air de défi*: Ra vẻ thách thức. *Mettre qqn au défi de faire qqch*: Thách ai làm gì. *Relever le défi*: Rút lời thách đấu.

défiance [defjɑ̃s] n. f. Ngờ vực; nghi ngờ. *Ses mensonges répétés inspirent la défiance*: Những lời dối trá lặp đi lặp lại của nó khiến mọi người dăm nghi ngờ.

défiant, ante [defjɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngờ vực; đa nghi. *Un caractère défiant*: Một tính cách đa nghi.

défilage [defibraʒ] n. m. KỸ Sự tước xo.

défibrer [defibre] v. tr. [1] KỸ Tước xo.

défibreur, euse [defibrœr, œz] n. 1. KỸ Thợ tước xo. 2. n. f. KỸ Máy tước xo.

déficeler [defisle] v. tr. [22] Cởi dây; tháo bỏ dây chằng.

déficience [defisjɑ̃s] n. f. 1. SINH Sự thiếu năng. *Déficience mentale*: Thiếu năng tâm kinh. *Déficience hépatique*: Thiếu năng gan. 2. Bóng Sự suy yếu; bất lực; thiếu lực.

déficient, iente [defisjɑ̃, jɑ̃t] adj. 1. Thiếu năng; yếu; suy nhược. *Un cœur déficient*: Tim suy. 2. Quá yếu; kém. *Son vocabulaire est déficient*: Vốn từ vựng của nó yếu.

déficit [defisit] n. m. 1. Sự thiếu hụt. *Déficit sur la récolte*: Sự thiếu hụt mùa màng; mất mùa. 2. Sự lạm chi, thiếu hụt. *Le déficit du budget*: Sự lạm chi ngân sách. *Le bilan de cette affaire présente un gros déficit*: Tổng kết việc này cho thấy một thiếu hụt lớn. *Être en déficit*: Trong tình trạng thiếu hụt. 3. ʔ *Déficit immunitaire*: Sự thiếu năng miễn dịch.

déficitaire [defisiter] adj. 1. Thiếu hụt; yếu kém. *Une récolte déficitaire*: Một mùa màng thiếu hụt. 2. Tổ ra thiếu hụt. *Commerce déficitaire*: Mậu dịch thiếu hụt (cán cân thương mại không cân bằng).

1. défier [defje] v. tr. [1] 1. Thách thức. -*Par ext.* Thách đấu; thách đố. *Défier qqn à la course*: Thách ai chạy thi. 2. Không sợ; bất chấp. *Défier la morale*: Bất chấp đạo lý. 3. Thách. *Je vous défie de m'en donner la preuve*: Tôi thách anh đưa ra bằng chứng. 4. Xem thường; bất chấp. *Notre bateau défiait la tempête*: Tầu chúng tôi bất chấp dông bão.

2. défier (se) [defje] v. pron. [1] *Se défier de*: Ngờ vực, cảnh giác. *Se défier des flatteurs, des racontars*: Cảnh giác với bọn lừa phỉnh, bọn ngổ lê đôi mách.

défiguration [defigyraʒjɔ̃] n. f. Hiếm Sự bôi xấu; sự làm xấu mặt, xuyên tạc; sự bóp méo.

défigurement [defigyrmɑ̃] n. m. Hiếm 1. Sự bôi xấu. 2. Hành động bôi xấu; xuyên tạc.

défigurer [defigyre] v. tr. [1] 1. Làm mất biến dạng. *Cette blessure l'a défiguré*: Vết thương làm mất nó biến dạng. 2. Làm hỏng; bóp méo. *Défigurer un tableau par des*

retouches: Làm xấu bức tranh vì những nét sửa. 3. Bông Bóp méo; xuyên tạc. *Défigurer la vérité: Bóp méo sự thật. Défigurer la pensée d'un auteur: Xuyên tạc tư tưởng của một tác giả.*

défilage [defilaʒ] n. m. 1. Sự rút chỉ. 2. Sự xé giẻ để làm bột giấy.

défilé [defile] n. m. 1. Hẻm, hẻm vực. *Troupe surprise dans un défilé: Toán quân bị đánh úp trong đường hẻm.* 2. Cuộc diễu hành. *Le défilé du 14 Juillet: Cuộc diễu hành ngày 14 tháng 7.* 3. Đám rước. *Le défilé des amis à la sacristie: Đám rước những người bạn năng đi lễ bái. Le défilé des chars au carnaval: Đám rước xe hoa trong hội giả trang.*

défillement [defilmã] n. m. 1. QUẢN Thuật ấn núp. 2. Sự chạy bằng, quay bằng (trong máy ghi âm)

1. défiler [defile] I. v. tr. [1] 1. Rút sợi. 2. Xâu chỉ; xâu chuỗi. *Défiler des perles: Xâu chuỗi hạt trai.* ▷ v. pron. *Votre collier s'est défilé: Vòng ngọc của cô đã xâu.* 3. Bông, Thân *Défiler son chapelet: Trút tam bành vào ai; văng tục vào ai.* 4. QUẢN *Défiler un ouvrage: Ngụy trang một công trình; che giấu.* II. v. pron. 1. Ấn, núp. 2. Bông, Thân Lẩn, tránh. *Se défiler au moment de payer: Lẩn đi vào lúc phải trả tiền. Quand on lui demande un service, il se défile: Khi người ta cần nó giúp, nó lẩn tránh.*

2. défiler [defile] v. intr. [1] 1. Đi nối đuôi nhau. *Ils défilent en colonne par deux: Họ đi hàng đôi nối đuôi nhau.* 2. Diễu hành. *Les soldats, les manifestants défilent en rangs serrés: Những người lính diễu hành theo hàng sát nhau.* 3. Bông Nối tiếp nhau. *Les jours défilaient, monotones: Những ngày nối tiếp nhau buồn tẻ.*

défileuse [defiløz] n. f. 1. Máy xe sợi, xé vải, (để làm giấy).

défini, ie [defini] adj. 1. Xác định. *Mot défini: Từ xác định.* ▷ N. m. *"Prouver tout, en substituant mentalement les définitions à la place des définis" (Pascal). "Chứng minh tất cả, bằng cách thay thế những định nghĩa tinh thần vào những chỗ xác định".* 2. Định rõ, nói rõ. *Une tâche bien définie: Một nhiệm vụ định rõ.* 3. NGPHÁP *Article défini: Mạo từ hạn định: le, la, les. Passé défini hay passé simple: Thời quá khứ xác định hay quá khứ đơn giản. "Je fus" est un passé défini: "Je fus" là quá khứ xác định.* 4. HOÁ *Loi des proportions définies ou loi de Proust: luật những tỉ lệ xác định hay định luật Prut.* 5. TOÁN *Quantité définie: Lượng xác định.*

définir [definir] v. tr. [2] 1. Định nghĩa; xác định. *Définir la liberté en l'opposant à*

l'aliénation: Định nghĩa tự do bằng cách đối lập với sự tha hóa. Définir un mot: Định nghĩa một từ. 2. Mô tả chính thức. *Il a du mal à définir le sentiment qu'il a éprouvé: Nó không dễ xác định được tình cảm đã thể hiện.*

définissable [definissabl] adj. Có thể xác định.

définitif, ive [definitif, iv] adj. Cuối cùng, quyết định, không thể thay đổi. *Version définitive d'une œuvre: Bản dịch cuối cùng của một tác phẩm.* -Vous en parlez en des termes bien définitifs: Anh nói về vấn đề đó bằng lời lẽ quyết định. ▷ N. m. *Le définitif et le provisoire: Cái quyết định và cái tạm thời.* -*Déjà Cet achat, c'est du définitif: Khoản mua này là cuối cùng.* ▷ Loc. adv. *En définitive: Rút cục; cuối cùng. En définitive, je crois qu'il a raison: Rút cục, tôi cho là nó có lý.*

définition [definisjø] n. f. 1. TRIẾT Định nghĩa. *La définition doit être courte, claire, précise, exempte de contradictions: Định nghĩa cần ngắn, rõ, chính xác, không có mâu thuẫn.* 2. Giải thích chính xác. *Il est plus difficile de donner la définition des mots abstraits que celle des mots concrets: Giải thích những từ trừu tượng khó hơn là những từ cụ thể.* 3. TOÁN *Ensemble de définition: Tập hợp xác định.* 4. NGHNHIN Số dòng quét tạo nên hình ảnh. 5. THẦN *Giới thuyết. La définition de l'infailibilité pontificale par Vatican I en 1870: Giới thuyết về sự không thể lầm lỗi của Giáo hoàng do Vatican I đề xướng năm 1870.* 6. Loc. adv. *Par définition: Theo định nghĩa. Un triangle a, par définition, trois côtés: Một tam giác có ba cạnh theo định nghĩa.*

définitivement [definitivmã] adv. Một cách thật sự, hoàn toàn, dứt khoát. *Une affaire définitivement close: Một việc kết thúc thật sự.*

déflagrant, ante [deflagrã, ẫt] adj. HOÁ (Có tính) bùng cháy; bùng nổ.

déflagrateur [deflagratœr] n. m. 1. Thiết bị đốt cháy chất, nổ.

déflagration [deflagrasjø] n. f. HOÁ Sự bùng cháy, bùng nổ. ▷ Thụ động Sự nổ; vụ nổ. *La déflagration a soufflé les vitres des maisons environnantes: Vụ nổ đã làm tung cửa kính các nhà xung quanh.*

déflager [deflagre] v. intr. [1] HOÁ Bùng nổ, cháy.

1. déflation [deflasjø] n. f. ĐCHẤT Sự phong hóa; sự thổi mòn.

2. déflation [deflasjø] n. f. KẾ CHTRỊ 1. Hiện tượng tổng nhu cầu không đủ so với số lượng sản phẩm và dịch vụ của nền kinh tế. 2. Sự giải lạm phát, sự giảm phát.

déflationniste [deflasjɔnist] adj. KẾ (Thuộc về) giải lạm phát; giảm phát. *Mesures déflationnistes: Các biện pháp giảm phát.*

défléchir [defleʃiʁ] v. tr. [2] Quay hướng, đảo hướng, lệch hướng.

défecteur, trice [deflektœʁ, tris] adj. và n. 1. adj. Làm lệch hướng, lệch dòng. 2. n. m. Kỹ Bộ lệch dòng; bộ đảo hướng. ▷ ÔTÔ Cách thông gió, đảo gió (ở cửa ô tô).

défloraison V. *défloraison*.

déflourir [deflœʁiʁ] 1. v. tr. [2] Làm rụng hoa; ngắt hoa. *La gelée a déflouri les abricotiers: Suong giá đã làm rụng hoa mơ.* 2. v. intr. Rụng hoa.

déflexion [defle(ε)ksjɔ̃] n. f. Sự lệch; sự làm lệch. ▷ ĐƯỚI Sự lệch dòng điện tử do trường tĩnh điện hoặc trường từ.

défloraison [deflɔʁasjɔ̃] hay **déflouraison** [deflœʁasjɔ̃] n. f. Sự rụng hoa, tàn hoa; thời kỳ rụng hoa tàn hoa.

défloration [deflɔʁasjɔ̃] n. f. Sự phá trinh.

déflorer [deflɔʁe] v. tr. [1] 1. Cũ Ngắt hoa; làm rụng hoa. ▷ Bông, Mối Làm mất vẻ tươi, mới. *Déflorer un sujet: Làm mất vẻ hấp dẫn của một vấn đề bằng cách giải trình hời hợt vụng về.* 2. *Déflorer une jeune fille: Phá trinh một cô gái.*

défoliant, ante [defɔljɑ̃, ɑ̃t] 1. n. m. Chất làm rụng lá. 2. adj. *Un produit défoliant: Một chất làm rụng lá cây.*

défoliation [defɔljasiɔ̃] n. f. THỰC Sự rụng lá, trút lá.

défolier [defɔlje] v. tr. [1] Làm rụng lá, làm quang (nhất là trong một cuộc hành quân).

défonçage [defɔ̃sɑʒ] hay **défoncement** [defɔ̃smɑ̃] n. m. Sự làm sụt, hỏng. ▷ NÔNG Sự cày sâu.

défoncé [defɔ̃s] n. f. lóng Trạng thái "phê" (say thuốc kích thích). *Il est en pleine défoncé: Nó đang "phê".*

défoncé, ée [defɔ̃se] adj. 1. Sụt, hỏng. *Siège défoncé: Ghế sụt.* 2. *Chemin défoncé: Đường sụt, đầy ổ gà.* 3. lóng Đang "phê", đang trong tình trạng say thuốc.

défoncer [defɔ̃se] I. v. tr. [14] 1. Tháo đáy, phá đáy. *Défoncer un tonneau: Tháo đáy một thùng chứa.* 2. Phá, làm sụt, hỏng. *Défoncer un mur: Phá một bức tường. Défoncer un canapé: Làm sụt hỏng chiếc tràng kỷ.* 3. *Défoncer un terrain: Cày sâu một thửa đất.* -GCHINH Đào xới, cày. II. v. pron. 1. lóng Tự đầu độc bằng ma túy; dùng ma túy. *Il se défonce au hasch: Nó nghiện cần sa.* 2. Thân Dốc sức, tận tình (làm việc gì).

défonceuse [defɔ̃sez] n. f. 1. NÔNG Cày phá (để cày sâu, vỡ đất). 2. Kỹ Máy cắt gỗ.

déformable [defɔʁmabl] adj. Có thể biến dạng.

déformateur, trice [defɔʁmatœʁ, tris] adj. Văn Làm biến dạng, bóp méo. *Une vision déformatrice de la réalité: Một cách nhìn bóp méo sự thật.*

déformation [defɔʁmasjɔ̃] n. f. Sự biến dạng; sự méo mó (khác với bình thường). *Déformation d'un organe: Sự biến dạng của một cơ quan.* -KỖ *Déformation permanente d'une pièce métallique: Sự biến dạng của một thanh kim loại (do bị kéo, uốn vượt quá giới hạn đàn hồi).* ▷ BÔNG *Votre récit est une déformation systématique de la vérité: Chuyện kể của anh là sự bóp méo có hệ thống của thực tế.* -*Déformation professionnelle: Sự méo mó nghề nghiệp.*

déformer [defɔʁme] v. tr. [1] 1. Làm biến dạng; làm méo mó. *Déformer le corps, un vêtement: Làm biến dạng cơ thể, quần áo.* ▷ v. pron. *Objet qui se déforme sous l'action de la chaleur, de l'humidité: Vật thể bị biến dạng dưới tác dụng của sức nóng và độ ẩm.* 2. Thể hiện lại một cách không chính xác. *Déformer les paroles, la pensée de qqn: Bóp méo lời phát ngôn, tư tưởng của ai.* ▷ *Déformer qqn: Làm biến cải ai (thay đổi, cải tạo tư tưởng, thái độ của ai).* Son *éducation l'a déformé: Nền giáo dục đã làm biến đổi nó.*

défourlement [defulmɑ̃] n. m. PHẬT Sự hồi thức. ▷ Thụng Sự thỏa thuê, sự giải tỏa ức chế.

défouler (se) [defule] v. pron. [11] Tìm sự thỏa thuê; giải tỏa sự kìm nén. *Se défouler en faisant du sport: Giải tỏa ức chế bằng thể thao.* -Thân Thả lộn tâm tư; buông thả; giải thoát tình cảm kìm nén.

défournage [defurnaʒ] hay **défournement** [defurnamɑ̃] n. m. Kỹ Sự ra lò; dỡ lò.

défournier [defurne] v. tr. [1] Cho ra lò; dỡ lò. *Défournier du pain, des porcelaines: Lấy bánh mì ra khỏi lò; dỡ lò đồ sứ.*

défraichi, ie [defʁeʃi] adj. Héo tàn; phai cũ. *Costume défraichi: Bộ quần áo phai cũ.* ▷ *Visage défraichi: Gương mặt tàn tạ.*

défraichir [defʁeʃiʁ] v. tr. [2] Làm tàn tạ, tàn phai, bạc màu. *Un vêtement que la pluie avait défraichi: Bộ quần áo cũ bạc vì mưa.* ▷ v. pron. *Tentures qui se défraichissent: Trướng bạc, màn phai.*

défraiement [defʁemɑ̃] n. m. Sự đài thọ, chi trả.

défrayer [defʁeʒe] v. tr. [24] 1. Đài thọ. *Défrayer qqn du coût de ses déplacements: Đài thọ cho ai phí di chuyển.* Đồng *dédommager.* 2. BÔNG *Défrayer la conversation: Tham gia câu chuyện; phụ họa; trở thành*

đối tượng trong chuyện. ▷ *Défrayer la chronique*: Trở thành đối tượng đàm tiếu.

défrichable [defʁiʃabl] adj. Có thể khai hoang.

défrichage [defʁiʃaʒ] hay **défrichement** [de fʁiʃmɑ̃] n. m. Sự khai hoang; đất vỡ hoang.

défricher [defʁiʃe] v. tr. [1] Vỡ hoang, khai hoang. ▷ *Bóng Défricher le terrain*: Khai phá một lãnh vực, vấn đề.

défripement [defʁipmɑ̃] n. m. Sự vuốt phẳng; giấy đã vuốt phẳng.

défriper [defʁipe] v. tr. [1] Vuốt phẳng; là phẳng.

défrisement [defʁizmɑ̃] n. m. Sự làm hết quần.

défriser [defʁize] 1. v. tr. [1] Làm hết quần; làm đuôi. *La pluie m'a défrisée, a défrisé mes cheveux*: Mưa làm hết quần, đuôi hết tóc tôi. 2. *Bóng, Thân* Làm thất vọng, trái ý, méch lòng, bực mình. *Tu ne vas pas faire ça! -Pourquoi? ça te défrise?: Anh sẽ không làm việc đó! -Tại sao? điều đó trái ý anh?*

défroisser [defʁwa(ə)se] v. tr. [1] Vuốt cho phẳng.

défroncer [defʁɔ̃se] v. tr. [14] Vuốt thẳng nếp. *Défroncer une jupe*: Vuốt thẳng nếp váy. ▷ *Bóng Défroncer les sourcils*: Hết cau mày, lại tươi tỉnh, vui vẻ.

défroque [defʁɔk] n. f. 1. Di sản của người tu hành. *La défroque des moines appartenait à l'abbé*: Di sản của những thầy tu thuộc về cha cố. 2. *Thụng* Quần áo thải hoặc lỗi thời.

défroqué, ée [defʁɔke] adj. và n. Phá giới; hoàn tục. *Un prêtre défroqué*: Một tu sĩ phá giới. ▷ Subst. *Un défroqué*: Một thầy tu hoàn tục.

défroquer [defʁɔke] 1. v. tr. [1] Bắt hoàn tục, bắt phá giới. 2. v. pron. hay intr. Hoàn tục; phá giới. *Se défroquer, défroquer*: Hoàn tục; phá giới.

défunt, unte [defœ, œt] adj. và n. 1. Quá cố; đã mất. *Votre défunte mère*: Bà mẹ quá cố của anh. V. feu 1. ▷ Subst *Prier pour les défunts*: Cầu nguyện cho những người quá cố. 2. *Văn, Bóng* Đã qua. *Ses espérances défuntes*: Những niềm hy vọng đã qua của nó.

dégagé, ée [degaʒe] adj. 1. Quang đãng. *Un couloir bien dégagé*: Hành lang quang đãng. -*Ciel dégagé*: Trời quang mây. 2. Thanh thoát; thoải mái; ung dung. *Un air dégagé*: Vẻ thoải mái. *Trái embarrassé, gauche, gêné*. 3. Giải thoát; giải phóng. *Un esprit dégagé de tout préjugé*: Một đầu óc giải thoát khỏi mọi thiên kiến. *Un jeune homme dégagé des obligations militaires*: Một chàng trai được giải thoát khỏi nghĩa vụ quân sự.

dégagement [degaʒmɑ̃] n. m. 1. Sự chuộc lại (đồ đã cầm). 2. Sự dọn quang; nơi quang. 3. Lối giải tỏa; khai thông, lối thoát. *Couloir de dégagement*: Hành lang giải tỏa. ▷ *VĂN Itinéraire de dégagement*: đường thoát; đường khai thông. 4. Sự giải tỏa; khai thông. -*HOÀ Dégagement de chaleur* hay *dégagement calorifique*: sự tỏa nhiệt. 5. THỂ Sự đua bóng ra xa gôn mình. ▷ Sự giải gỡ đường kiếm, đường guom. 6. Y sự số (thai). Đồng délivrance.

dégager [degaʒe] I. v. tr. [15] 1. Chuộc về. *Dégager des objets du Crédit municipal*: Chuộc đồ vật từ nhà cầm đồ về. ▷ *Bóng rút lời hứa*. 2. Khai thông; làm quang. *Dégager une porte, un passage*: Khai thông một cửa ngõ, một lối đi. 3. Giải thoát; giải phóng. *Dégager une place forte encerclée*: Giải phóng một công sự bị bao vây. ▷ *Bóng Giải, rút lời hứa*. *Dégager qq d'une responsabilité, d'une obligation*: Giải trách nhiệm, nghĩa vụ cho ai. 4. Tỏa ra, bốc ra. *Dégager une odeur sulfureuse*: Tỏa ra mùi lưu huỳnh. *Dégager de l'oxygène*: Bốc ra mùi ô-xy. 5. Tách ra, rút ra. *Dégager l'idée centrale d'un texte, la morale d'une histoire*: Rút ra ý chính từ một bài viết, đạo lý từ một câu chuyện. II. v. intr. THỂ Giải tỏa bóng, đua bóng ra thật xa. ▷ Giải đường guom, gỡ đường guom. III. v. pron. 1. Bốc ra, tỏa ra từ... *Des fumées se dégagent des décombres*: Khói tỏa ra từ đống đổ nát. ▷ *Bóng Tỏa ra*. *Une impression pénible se dégage de ce film*: Một ấn tượng nặng nề toát ra từ phim. 2. Giữ trách nhiệm, tự giải thoát. *Se dégager d'une obligation*: Thoát khỏi một nghĩa vụ.

dégaine [degen] n. f. *Thân* Bộ tịch lỗ lằng, tức cười. *Quelle dégaïne!*: Thật lỗ lằng làm sao!

dégainer [degene] v. tr. [1] Rút vũ khí khỏi bao. *Dégainer une dague*: Rút kiếm khỏi bao. -(S. comp.) *Dégainer et tirer*: Rút súng và bắn.

déganter [degɑ̃te] v. tr. [1] Tháo găng tay. -v. pron. *Se déganter*: Tự tháo găng tay.

dégarnir [degarniʁ] 1. v. tr. [2] Dọn đi, lấy đi. *Dégarnir une chambre de ses meubles*: Dọn đồ đạc từ một căn phòng. 2. *QUÂN* Rút quân. *Dégarnir les ailes d'une armée*: Rút các cánh quân. 3. v. pron. *Se dégarner*: Mất đi, hết đi, vắng đi. -*Spécial*. Rụng tóc. *Ses tempes se dégarnissent*: Thái dương anh ta bị rụng tóc. -(Absol.) *Il se dégarne*: Anh ta bị rụng tóc đi.

dégât [dega] n. m. Mối thiệt hại; tổn thất. *La grêle a fait de gros dégâts*: Mưa đá đã gây tổn thất lớn.

dégauchir [degofɛʁ] v. tr. [22] *Kỹ* Bào phẳng, bặt phẳng.

D

dégauchissage [degofisaʒ] hay
dégauchissement [degofismɑ̃] n. m. Kỹ Sư
 bào phẳng, bạt phẳng.

dégauchisseuse [degofisøz] n. f. Kỹ Máy bào
 phẳng.

dégazage [degazaʒ] n. m. Kỹ Sư khử (loại)
 khí. ▷ *Spécial*. Sự loại chất khí hoặc lắng
 cặn trong hầm chứa dầu của tàu.

dégazer [degaze] v. tr. [1] Kỹ Khử (loại) khí.

dégazolinage [degazolinaʒ] n. m. Kỹ Sư khử
 khí tự nhiên trong dầu.

dégazoliner [degazoline] v. tr. [1] Kỹ Loại
 (khử) khí tự nhiên trong dầu.

dégel [deʒel] n. m. 1. Sự làm tan đông bằng
 cách tăng nhiệt độ. -*Barrières de dégel*: V.
barrière. 2. Bông Việc làm tan băng, sưởi ấm.
 -*Spécial*. Sự giải tỏa băng giá trong quan
 hệ giữa hai nước; hai tập đoàn. *Le dégel
 des relations internationales*: Sự tan băng
 trong quan hệ quốc tế.

dégelée [deʒle] n. f. Điện Sự ra đôn; trận
 đôn. *Il a pris une de ces dégelées!*: Nó đã
 nhận một trong các trận đôn ấy!

dégeler [deʒle] v. tr. [20] 1. Làm tan băng,
 làm ấm lên. 2. Bông Làm hoạt động lên, xóc
 lên, sôi động lên. *Dégeler un auditoire*: Làm
 sôi động một cử tọa. -v. pron. *L'atmosphère
 de la réunion s'est rapidement dégelée*: Không
 khí hội nghị mau chóng sôi động lên. 3. TÀI
 Giải tỏa tài khoản phong bế. *Dégeler des
 crédits*: Giải tỏa ngân khoản tín dụng. 4. v.
 intr. Tan băng; hết tình trạng giá băng. *Il
 dégele*: Trôi tan băng.

dégénératif, ive [deʒeneratif, iv] adj. Thoái
 hóa.

dégénéré, ée [deʒenere] adj. và n. Thoái
 hóa; suy biến. *Une espèce dégénérée*: Một
 loài thoái hóa. ▷ Thân (Nói về người). *Il est
 complètement dégénéré*: Nó hoàn toàn thoái
 hóa. -Subst. *Un, une dégénéré(e)*: Một kẻ
 biến chất; thoái hóa.

dégénérer [deʒenere] v. intr. [16] 1. Biến
 chất; thoái hóa; suy thoái. 2. Hư hỏng, biến
 chất (nói về người). 3. *Dégénérer en*: Biến
 thành, suy thoái thành. *Discussion qui
 dégénère en querelle*: Cuộc tranh luận biến
 thành cãi co. *Son rhume a dégénéré en
 bronchite*: Chứng sổ mũi biến thành viêm
 phổi.

dégénérescence [deʒeneresɑ̃s] n. f. 1. Sự
 thoái hóa, sự suy biến. *La dégénérescence
 d'une espèce animale*: Sự thoái hóa của một
 loài động vật. 2. Ỗ Sự thoái hóa mô hay cơ
 quan, sự hóa xo. *Dégénérescence graisseuse,
 calcaire*: Sự mỡ hóa, vôi hóa. ▷ *Dégénérescence
 d'une tumeur*: Sự biến hóa
 ác tính của một khối u (u lành biến thành
 u ác tính).

dégermer [deʒerme] v. tr. [1] Ngắt mầm,
 khử mầm. *Dégermer des pommes de terre*:
 Khử mầm khoai tây.

dégingandé, ée [deʒɛ̃gɑ̃de] adj. Thân Lêu
 nhều, ồng eo, vung vẩy, nhong nhèo. *Un
 grand diable tout dégingandé*: Một gã cao
 lớn hoàn toàn ồng eo.

dégivrage [deʒivʁaʒ] n. m. Sự làm tan giá.
Le dégivrage d'un réfrigérateur: Sự làm tan
 giá cho tủ lạnh.

dégivrer [deʒivre] v. tr. [1] Làm tan giá
 động. *Dégivrer les glaces d'une voiture*: Làm
 tan giá động trên kính xe ô tô.

dégivreur [deʒivʁœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị làm
 tan giá.

déglacage [deglasaʒ] hay **déglacement**
 [deglasmɑ̃] n. m. Sự làm tan băng.

déglacer [deglase] v. tr. [14] 1. Làm hết
 băng. -*Spécial*. Dọn băng đóng trên đường.
 2. Kỹ Làm mất láng bóng trên mặt giấy vải.
 3. BẾP Làm tan lớp cháy cặn (ở đáy chảo).

déglinguer [deglɛ̃ʒe] v. tr. [1] Thân Tháo tung,
 tháo rời ra. *Une voiture toute déglinguée*:
 Cổ xe bị tháo rời rã, tanh bành.

dégluer [deglye] v. tr. [1] Loại bỏ nhựa dính,
 cay nhựa. *Dégluer un oiseau*: Cay nhựa dính
 ở lông chim (bị đánh bắt).

déglutination [deglytinasiɔ̃] n. f. NGÔN Sự tách
 từ cùng dạng. (ví dụ: *ma mie* thay cho
m'amie). Trái agglutination.

déglutir [deglytir] v. tr. [2] Nuốt.

déglutition [deglytisjiɔ̃] n. f. Sự nuốt.

dégobiller [degɔbijel] v. tr. và intr. [1] Điện
 Nôn, mửa.

dégoiser [degwaze] v. intr. [1] Thân, Khinh Tuôn
 ra, liến lấu. -v. tr. *Dégoiser des âneries*:
 Tuôn ra toàn lời ngu ngốc.

dégommage [degomaʒ] n. m. 1. Sự tẩy hồ,
 gột hồ. 2. Thân và Lỗi thời Cách chúc, thả hồi.

dégommer [degome] v. tr. [1] 1. Tẩy hồ. 2.
 Thân Cách chúc, sa thải. *On l'a dégomme de
 sa place*: Người ta đã sa thải nó khỏi vị
 trí.

dégonflage [degɔ̃flaʒ] n. m. 1. Sự xẹp hơi.
Le dégonflage des pneus: Sự xẹp lốp xe. 2.
 Thân Sự co vòi, xuống nước.

dégonflé, ée [degɔ̃fle] adj. và n. 1. Xẹp, vò.
Pneu dégonflé: Lốp xe xẹp hơi. 2. Thân Kề co
 vòi, xuống nước, thối chí, ngã lòng. *C'est un
 type dégonflé*: Đó là một loại người hay thối
 chí. -Subst. *Bande de dégonflés!*: Một bọn
 thối chí, ngã lòng, không còn nghị lực!

dégonflement [degɔ̃fləmɑ̃] n. m. Sự làm xẹp
 hơi; sự xẹp xuống.

dégonfler [degɔ̃fle] 1. v. tr. [1] Làm xẹp; tháo
 hơi. *Dégonfler un ballon*: Làm xẹp quả bóng.

2. v. pron. Bông, Thân *Se dégonfler*: Xì hơi, co vôi, thối chí, ngã lòng. *Alors, tu te dégonfles?*: Thế nào, cậu thối chí rồi à?

dégorgement [degɔʁʒɑ̃m] n. m. 1. Sự tuôn ra, ứa ra. *Un dégorgeement de bile*: Sự ứa nước mật. 2. Sự tháo nước. *Le dégorgeement d'un égout*: Sự tháo nước qua cống. 3. Kĩ Sự giữ sạch chất bẩn bám vào vải.

dégorgeoir [degɔʁʒwaʁ] n. m. 1. Kĩ Nồi tháo nước. 2. Cái thông cống. 3. Cái gỡ lưỡi câu (ở miệng cá).

dégorger [degɔʁʒe] 1. Tuôn ra, phun ra. *Oléoduc crevé qui dégorge du pétrole*: Đường ống vỡ tuôn trào dầu hỏa ra. 2. Thông, khơi (đường ống). *Dégorger un tuyau*: Thông đường ống. 3. Kĩ Loại trừ tạp chất. *Dégorger de la laine*: Loại tạp chất khỏi len. II. v. intr. 1. Tràn ra; chảy ra. *Ravines qui dégorrent dans un étang*: Những khe nước chảy vào một cái ao. -(S. comp.) *Réservoir qui dégorge*: Bình chứa tràn đầy. > v. pron. Chảy vào, đổ vào, rót vào. *Étang qui se dégorge dans des canaux*: Ao đổ ra sông rạch. 2. BẾP *Faire dégorger*: Rút bớt nước; vắt bớt nước. *Faire dégorger des concombres*: Vắt bớt nước ở dưa chuột. -*Faire dégorger des escargots*: Làm ráo nước ở ốc sên.

dégoter hay **dégotter** [degote] 1. v. tr. [1] Thân Thấy; tìm được. *Il a dégoté une bonne place*: Nó đã tìm được chỗ làm tốt. > Phát hiện. *J'ai dégoté un bon petit restaurant*: Tôi phát hiện một tiệm ăn nhỏ rất ngon. 2. v. intr. *Ngian Có đáng về. Il dégoté plutôt mal*: Nó có đáng về đúng là ốm yếu.

dégoudronner [degudʁɔnɛ] v. tr. [1] Loại bỏ chất hắc ín.

dégoulinade [degulinad] n. f. Sự làm chảy; vết chảy rỉ, rót. *Peindre un mur sans faire de dégoulinades*: Sơn tường không để chảy rớt ra.

dégouliner [deguline] v. intr. [1] Chảy rỉ rót, nhỏ giọt. *L'eau qui dégouline du toit*: Nước nhỏ giọt từ mái nhà.

dégoupiller [degupije] v. tr. [1] Kĩ tháo chốt. *Dégoupiller une grenade*: Tháo chốt lựu đạn.

dégourdi, ie [degurdi] adj. và n. Thân Tháo vát, lạnh lợi, tinh tường. *Il est très dégoardi pour son âge*: Anh ta còn rất lạnh lợi so với tuổi. > Subst. *C'est un drôle de dégoardi*: Một kẻ tinh ranh lạ lùng.

dégourdir [degurdir] v. tr. [2] 1. Làm hết tê cứng. *Dégourdir ses doigts avant de se mettre au piano*: Làm hết tê cứng ngón tay trước khi vào đàn piano. *Se dégoirdir les jambes*: Làm hết cứng chân. 2. Suối ấm, hâm nóng. *Dégourdir de l'eau*: Hâm nóng nước. > Kĩ Nung qua; hồ lửa. *Dégourdir une pâte de poterie*: Nung qua đất nặn. 3. Bông,

Thân Làm mạnh dần lên. *Ce voyage va le dégoirdir un peu*: Cuộc hành trình sẽ làm nó mạnh dần lên một chút. -v. pron. *Il s'est bien dégoirdi*: Nó khá là bạo dạn.

dégoût [degu] n. m. 1. Sự ngấy, ngán. *Avoir un dégoût pour le vin*: Ngán rượu vang. 2. *Par ext.* Bông Kinh sợ, ghét cay ghét đắng. *Éprouver un dégoût profond pour les sports brutaux*: Ghét cay ghét đắng những trò thể thao thô bạo.

dégoûtement [degutam] adv. Một cách ngán ngẫm, chán ngấy. *Manger dégoûtement*: Ăn một cách chán ngấy.

dégoûtant, ante [degutã, ɑ̃] adj. và n. 1. Chán ngấy; ngán; tởm lợm. *Une nourriture dégoûtante*: Một thức ăn chán ngấy. -*Kinh tởm*. *Cette table est dégoûtante*: Chiếc bàn này kinh tởm. 2. Bông Đáng ghét, đáng tởm. > Subst. *Vous êtes un dégoûtant*: Anh là một kẻ tởm lợm (vì thiếu tế nhị). 3. Thân Đáng phẫn nộ. *C'est trop injuste; c'est vraiment dégoûtant*!: Thật quá bất công; đáng phẫn nộ!

dégoûté, ée [degute] adj. 1. Chán, ngán, chán ngấy. -*Dégoûté de*: Chán ngấy điều gì. *Un homme aigri, dégoûté de tout*: Một con người cau có, chán ngán mọi thứ. 2. Khó tính. -*Par ext.* Khó khăn, không tế nhị. -Subst. *Faire le dégoûté*: Làm ra vẻ khó tính.

dégouter [degute] v. tr. [1] 1. Cũ Làm mất ngon, làm chán ngấy. 2. Làm kinh tởm. *Toutes ces bassesses me dégoûtent*: Những cung cách ti tiện ấy khiến tôi kinh tởm. 3. *Dégouter de*: Làm mất hứng, làm chán ghét. *Il est dégoûté du jeu car il perd toujours*: Nó mất hứng chơi bài vì thua luôn. 4. v. pron. *Se dégoûter de*: Chán ngấy, chán ghét. *Il s'est totalement dégoûté de son travail*: Nó hoàn toàn chán ngấy công việc.

dégoutter [degute] v. intr. [1] 1. Nhỏ giọt. *La sueur lui dégouttait du front*: Mồ hôi nhỏ giọt trên trán nó. 2. Để nhỏ giọt. *Les toits dégouttent de pluie*: Mái nhà nhỏ từng giọt mưa.

dégradant, ante [degradã, ɑ̃] adj. Đê tiện, hèn hạ. *Exercer un métier dégradant*: Làm một nghề hèn hạ.

1. **dégradation** [degradasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự giáng cấp, giáng chức. *Dégradation militaire*: Sự giáng cấp, hạ trật. -*Dégradation civique*: Sự hạ phẩm trật, mất phẩm giá, mất quyền công dân. 2. Sự xuống cấp, hư hại. *Dégradation de monument, dégradation d'édifice public*: Sự xuống cấp của một công trình, công thự. 3. Sự hư hỏng, đổ nát, suy tàn. *Monument dans un état de dégradation pitoyable*: Công trình trong trạng thái hư



hồng tời tẻ. ▷ *Bảng La dégradation de la situation économique: Sự suy thoái kinh tế.*

4. *Ủy Degràdation de l'énergie: Sự thoái biến năng lượng (khuyh hướng chuyển hóa thành nhiệt).*

2. **dégradation** [degradasjõ] n. f. Sự mờ dần, nhạt dần (của ánh sáng, màu sắc).

dégradé [degrade] n. m. Sự làm mờ dần, nhạt dần. *Papier photographique qui donne de bons dégradés: Giấy ảnh làm mờ dần rất đẹp.*

1. **dégrader** [degrade] v. tr. [1] 1. Cách chức; giáng cấp. *Dégrader un militaire: Giáng cấp một quân nhân.* 2. *Bỏ Làm mất phẩm giá. L'ivrognerie dégrade l'homme: Tệ say rượu làm mất phẩm giá con người.* 3. Hủy hoại, làm hư hỏng. *Dégrader un monument: Hủy hoại một công trình.* ▷ v. pron. Xấu đi, trầm trọng thêm. *La situation se dégrade de jour en jour: Tình thế ngày một xấu đi.*

2. **dégrader** [degrade] v. tr. [1] Mờ dần, tối dần. *Ce peintre sait bien dégrader les tons: Hoa sĩ này rất biết kỹ thuật làm mờ dần độ sáng.*

dégrafer [degrafe] v. tr. [1] Tháo móc, mở móc. *Dégrafer son corsage: Tháo móc cài áo lót.* ▷ v. pron. *Ma ceinture s'est dégrafée: Thắt lưng của tôi bị tụt móc.*

dégraissage [degrasaʒ] n. m. Sự tẩy sạch vết mỡ. *Le dégraissage d'un vêtement: Sự tẩy sạch vết mỡ cho quần áo.*

dégraisser [degrese] v. tr. [1] 1. Hớt mỡ, khử béo. *Dégraisser du bouillon: Hớt mỡ từ nước dùng.* 2. Tẩy vết mỡ. *Dégraisser un pantalon, une jupe: Tẩy vết mỡ từ quần, váy.* 3. *Kiểm Degràisser une pièce: Vạc bớt, lạng bớt, làm mỏng bớt.* -Môi, Thân *Cette entreprise dégraisse ses effectifs: Xí nghiệp này giảm bớt biên chế.*

dégraisseur, euse [degræœr, ɔz] n. Thợ tẩy hấp quần áo.

dégras [degra] n. m. Dầu gia công da (để làm cho không thấm nước).

dégravolement [degravwamã] n. m. Sự xói lở chân tường.

dégravoyer [degravwaje] v. tr. [26] 1. Xới chân tường. 2. Vét sỏi từ lòng sông.

degré [dɛgre] n. m. I. *Vân Bậc. Les degrés de l'Hôtel de Ville: Những bậc cửa tòa Thị chính.* -Thang gác. II. 1. Mức, cấp, bậc. *Parvenir au plus haut degré de la gloire: Đạt tới đỉnh cao của vinh quang. Ouvrage d'un haut degré de technicité: Công trình kỹ thuật cao. Au plus haut degré, au suprême degré: Ở bậc cao nhất, ở đỉnh cao tốt bậc. Il est intelligent au suprême degré: Nó thông minh cực kỳ, tốt bậc.* 2. Cấp bậc tôn ti trật tự. *Les degrés de la hiérarchie: Các cấp bậc*

tôn ti trật tự. ▷ *LUẬT Degré de juridiction: Cấp tòa.* ▷ *Degré de parenté: Cấp hệ, phá hệ. Ils sont cousins au septième degré: Họ là anh em họ bảy đời.* ▷ *Cấp trường. Enseignement du 1er degré: Giáo dục cấp I.* 3. *Y Brûlures du premier, du deuxième ou du troisième degré: Bỏng độ một, độ hai, độ ba.* ▷ *NGHÁP Degré de comparaison: Cấp so sánh.* ▷ *NHẠC Cung bậc.* 4. *TỔÁN Degré d'un polynôme, d'une équation: Bậc của một đa thức, một phương trình.* 5. *Loc. adv. Par degrés: Dần dần, tuần tự. S'acclimater par degrés: Dần dần làm quen thủy thổ.* III. 1. *Ủy Độ (trong thang đo lường).* -*Degré Celsius: Độ C, độ Xenxiuyt.* V. *échelle. Degré Kelvin: Độ K, độ tuyệt đối. Degré Fahrenheit: Độ F (thang độ lấy 32° tương ứng với 0°C và 212°C ứng với 100°C).* 2. *HÌNH Độ cung (1/360 của đường tròn).* ▷ *Đơn vị đo góc ký hiệu bằng o.* 3. *HOÁ Đơn vị độ đậm đặc. Degré Gay-Lussac: Độ Gay-Luyxác (số cm³ rượu cồn trong 100 cm³ hỗn hợp nước rượu).* -*Degré Baumé: Độ Bômê.* -*Degré hydrotimétrique: Độ cứng của nước.*

dégréer [degree] v. tr. [1] *HẢI Bò buồm chào.* -*Tháo một phần buồm chào. Degréer un foc et le plier: Tháo buồm mũi và gấp lại.*

dégressif, ive [degresif, iv] adj. Giảm dần; lũy thoái. *Tarif dégressif: Bảng giá lũy thoái.* -*Impôt dégressif: Thuế lũy thoái.* Trái. progressif.

dégrèvement [degrævã] n. m. Sự giảm thuế. *Demander un dégrèvement fiscal: Xin giảm thuế.*

dégrèver [degrève] v. tr. [19] Giảm thuế. *Dégrèver les petits contribuables: Giảm thuế cho những người đóng ít.*

dégringolade [degrẽgolad] n. f. Thân Sự sụt xuống, lao xuống. -*Bảng La dégringolade des prix: Sự sụt giá.*

dégringoler [degrẽgole] 1. v. tr. [1] Lao xuống. *Dégringoler un escalier quatre à quatre: Lao xuống cầu thang bốn bậc một.* 2. v. intr. Rớt xuống. *Dégringoler d'une échelle: Lao xuống cầu thang.* ▷ *Bảng Les prix à l'exportation ont dégringolé: Giá hàng xuất cảng đang xuống vùn vụt.*

dégrisement [degrizmã] n. m. Sự làm tỉnh rượu; sự tỉnh rượu.

dégriser [degrize] v. tr. [1] 1. Làm tỉnh con say. *L'air frais achèvera de le dégriser: Không khí mát lạnh làm nó tỉnh hẳn con say.* ▷ v. pron. Tỉnh con say. *Il commence à se dégriser: Nó bắt đầu tỉnh con say.* 2. *Bỏ Làm vỡ mộng, tan ảo tưởng. Le contact avec la réalité des faits l'a tout à fait dégrisé: Tiếp xúc với thực tế sự việc làm nó tan hết ảo tưởng.*

dégrossir [degrosiʁ] v. tr. [2] 1. Phác họa; phác hình. *Dégrossir un bloc de marbre: Phác hình trên một tảng đá hoa.* 2. Bông Bật dầu làm sáng tỏ, gỡ mối. *Dégrossir une affaire par des contacts officieux: Bật dầu gỡ mối từ các cuộc tiếp xúc không chính thức.* 3. Thân *Dégrossir qqn*: Giáo hóa cho ai; khai tâm.

dégrossissage [degrosisaʒ] n. m. Sự phác hình, phác thảo.

dégrossisseur [degrosisœʁ] n. m. KIM Máy gia công thô, sơ bộ.

dégrouiller (se) [degruʝe] v. pron. [1] Thân Vội, nhanh chân nhanh tay. *Dégrouille-toi! Nhanh lên!*

dégroupage [degrupaʒ] n. m. VTAI Sự phân ra; chia ra.

dégrouper p[degrupe] v. tr. [1] VTAI Phân chia ra.

déguenillé, ée [deg(ə)nije] adj. Rách rưới, tả tơi. *Être tout déguenillé: Về rách rưới tả tơi.*

déguerpier [degerpiʁ] 1. v. tr. [2] LUẬT CỔ Từ bỏ (của cải tài sản). *Déguerpier un héritage: Từ bỏ một gia tài thừa kế.* ▷ Mối *Sommaton à déguerpier*: Lệnh trực xuất. 2. v. intr. Thụng Chuồn, lười, xéo. *Je vous dis de déguerpier, et vite! Tôi đã bảo anh chuồn đi, mau lên!*

déguerpissement [degerpismɑ̃] n. m. LUẬT Sự từ bỏ, đuổi đi.

dégueulasse [degœlas] adj. và n. Thgực Tôm lợm; sự tôm lợm. *Ce plat est dégueulasse: Món này thật tôm.* -*T'es dégueulasse! Mày tôm quá!* -*Faire une chose pareille, c'est dégueulasse: Làm một điều như vậy thật tôm lợm.* ▷ Subst. *T'es un dégueulasse: Mày là đứa tôm lợm.*

dégueulasserie [degœlasʁi] n. f. Thgực Điều đáng tôm. *Faire des dégueulasseries à qqn: Làm những điều ghê tôm với ai.*

dégueuler [degœle] v. tr. và intr. [1] Thgực Nôn, mửa.

dégueulis [degœli] n. m. Thgực Đống, bãi mửa.

déguisé, ée [degize] adj. Giả, ngụy trang. -Bông Giấu giếm; che dấy. *Amour déguisé: Tình yêu giấu giếm. Pensée déguisée: Ý tưởng che dấy.* ▷ *Fruits déguisés: Quả bọc (đuông, sôcôla).*

déguisement [degizmɑ̃] n. m. 1. Đồ giả ngụy trang. *Louer un déguisement: Thuê đồ giả trang.* *Un déguisement d'Indien: Đồ giả trang thành người Ấn độ.* 2. Lối thời Thủ thuật che giấu sự thật. *Parler sans déguisement: Nói không giấu giếm, nói thẳng.*

déguiser [degize] v. tr. [1] 1. Ăn mặc cải trang. -*(Lắm khi có tính chất đại danh từ) Détective qui se déguise pour une enquête: Nhà thám tử ăn mặc cải trang để đi điều*

tra. 2. Giả, cải trang. *Déguiser un enfant en Pierrot: Giả trang một đứa bé thành Pierô.* ▷ v. pron. *Se déguiser en mousquetaire: Giả trang thành ngự lâm pháo thủ.* 3. Ngụy trang; giả; dối khác. *Déguiser sa voix, son écriture: Dối khác giọng nói, chữ viết.* 4. Bông Che dấy, giấu giếm. *Déguiser sa perfidie sous les dehors de l'amitié: Che dấy sự nham hiểm của nó dưới vẻ ngoài bè bạn.*

dégurgiter [degyʁʒite] v. tr. [1] Tuôn ra, nôn ra.

dégustateur [degystatœʁ] n. m. Chuyên viên nếm rượu.

dégustation [degystasjɔ̃] n. f. Sự nếm, sự thưởng thức. *Une dégustation de fruits de mer: Một bữa thưởng thức đồ biển.* ▷ *Spécial.* Kỹ thuật nếm để phân biệt chất lượng, nguồn gốc, tuổi rượu.

déguster [degyste] v. tr. [1] 1. Nếm, thưởng thức. *Déguster un vin, un fromage: Nếm rượu, thưởng thức phomat.* 2. Bông Thưởng thức. *Nous sommes restés là à déguster le spectacle: Chúng ta ở đây để thưởng thức buổi trình diễn.* 3. (S. comp.). Ngian Bị đánh, chửi, nện. *Qu'est-ce qu'il a dégusté: Nó bị nện một trận ra trò!*

déhalage [dealaʒ] n. m. HAI Sự kéo (tàu, thuyền) ra.

déhaler [deale] v. tr. [1] HAI Sự kéo (tàu, thuyền) ra. ▷ v. pron. *Se déhaler: Tránh xa khỏi.*

déhanchement [deãfmɑ̃] n. m. 1. Sự ngưng nguẩy, núng nính. 2. Dáng đi núng nính, khệnh khạng.

déhancher (se) [deãʃe] v. pron. [1] 1. Ngưng nguẩy, núng nính, òng ẹo. 2. Đứng một chân (chân kia hơi khuyu).

déharnacher [dearnaʃe] v. tr. [1] Tháo yên cương.

déhiscence [deisãs] n. f. THỰC Sự mở, tách (bao phấn hay quả chín). *Déhiscence longitudinale des gousses et des follicules: Sự tách dọc quả đậu và túi nang.*

déhiscent, ente [deisã, ɑ̃t] adj. THỰC Mở, tách (theo từng khớp có sấn). *La silique de giroflée est déhiscente: Quả cây quế trúc mở dọc theo thớ có sấn.*

dehors [dœʁ] I. 1. adv. de lieu. Ở ngoài; bên ngoài. *Rester dehors: Đứng ở ngoài.* *Sortir du linge de la buanderie pour le faire sécher dehors: Lấy quần áo ở xưởng giặt để phơi ở bên ngoài.* -Interj. *Dehors! Ra ngoài!* ▷ Bông *Mettre, flanquer, jeter qqn dehors: Đuổi ai ra ngoài.* 2. *Mettre toutes voiles dehors: Giương hết buồm.* ▷ Bông *Toutes voiles dehors: Dồn tất cả mọi khả năng; nhanh nhất có thể.* *Il a filé toutes voiles dehors: Nó chuồn lẹ.* II. loc. adv. và prép. 1. En



dehors: Về phía ngoài; ra ngoài. *La porte ouvre en dehors: Cửa mở ra ngoài. Marcher avec les pieds en dehors: Bước đi chân chữ bát.* ▷ *En dehors de:* Ở ngoài. *Habiter en dehors de la ville: Sống ở ngoài thành phố.* –Bóng *Je n'ai rien à vous dire en dehors de cela: Ngoài ra tôi không còn gì để nói với anh.* 2. *Au-dehors:* Bên ngoài; phía ngoài. *Il faisait au-dehors un temps affreux: Bên ngoài, thời tiết thật tệ hại.* ▷ *Au-dehors de:* ở bên ngoài. *Au-dehors des fortifications: Ở bên ngoài những công sự.* 3. *De dehors:* Từ ngoài. ▷ *Par-dehors:* Từ bên ngoài; bằng phía ngoài. *Il est passé par-dehors: Nó đi qua từ bên ngoài.* III. n. m. 1. Phần bên ngoài. *Le dehors et le dedans: Phần bên ngoài và phần bên trong.* 2. Bóng Plur. Bề ngoài; vẻ ngoài. *Sous des dehors modestes, il est fort orgueilleux: Dưới bề ngoài, khiêm tốn, nó rất kiêu kỳ.*

déhouiller [deuje] v. tr. [1] MỞ Khai thác than đá.

décide [deisid] n. và adj. 1. Sự giết Chúa. –*Le déicide:* Sự đóng đinh Chúa Giêsu. 2. Kẻ giết chúa. –Adj. *Un peuple déicide: Một dân tộc giết Chúa.*

déictique [deiktik] adj. NGÔN Để chỉ rõ.

déification [deifikasjõ] n. f. Sự thần hóa; sự sùng bái, tôn thờ.

déifier [deifje] v. tr. [1] 1. Thần thánh hóa; phong thần. *Les Romains déifièrent plusieurs empereurs: Những người La Mã phong thần cho nhiều vị hoàng đế.* 2. Tôn thờ. *Les anciens Égyptiens déifiaient le chat: Người Ai Cập cổ tôn thờ thần mèo.*

déisme [deism] n. m. TRIẾT Thần luận.

déiste [deist] n. Nhà thần luận. –Adj. *Les philosophes déistes: Những triết gia thần luận.*

délite [deite] n. f. Văn Thần; thiên thần.

déjà [deʒa] adv. de temps. 1. Đã, rồi. *J'ai déjà fini mon ouvrage: Tôi đã kết thúc công trình của tôi.* 2. Đã, từ... rồi. *Le soleil était déjà levé lorsqu'il se réveilla: Mặt trời đã mọc khi nó thức dậy.* *Quand vous arriverez, je serai déjà parti: Khi anh đến thì tôi đã đi rồi.* 3. Trước, từ trước. *Je vous l'avais déjà dit: Tôi đã nói với anh từ trước rồi.* ▷ Loc. nom. Thân Du *déjà vu:* Đã xưa rồi, đã thấy rồi, cũ rồi. *C'est du déjà vu, votre invention révolutionnaire: Đã cũ rồi, điều phát minh cách mạng của anh.* 4. *Déjà!* Đã ...rồi à! (chỉ sự ngạc nhiên khi điều xảy ra sớm hơn mong đợi). *Déjà prêt!* Đã xong rồi kia à! 5. (Chỉ sự khẳng định tâm quan trọng). *C'est déjà gentil d'être venu: Anh đã đến là tốt quá rồi!* ▷ (Ở cuối câu, để gợi

lại điều đã quên). *C'est combien, déjà?: Bao nhiêu rồi?*

déjanter [deʒãte] v. tr. [1] Tháo khỏi vành (bánh xe).

déjauger [deʒoʒe] v. intr. [15] HÁI Mắc cạn (nổi lên quá ngăn nước).

déjection [deʒeksjõ] n. f. 1. Sự ỉa; sự đi đại tiện. –Plur. Phân. 2. Plur. ĐCHẤT Chất phân xuất. ▷ *DIAMAO Cône de déjection:* nón vụn tích.

déjeté, ée [deʒ(ə)te] adj. 1. Lệch, vẹo, cong. –(Người). *Le malheureux est tout déjeté: Kẻ đáng thương đáng vẹo vọ.* 2. ĐCHẤT Nếp uốn không đều, lệch. *Plis déjetés: Nếp uốn lệch.*

déjeter [deʒ(ə)te] v. tr. [23] Làm vẹo, làm xoắn, lệch. ▷ v. pron. *Se déjeter:* vẹo vẹo, biến dạng. *Sa colonne vertébrale s'est déjetée: Cột sống của nó bị vẹo.*

1. **déjeuner** [deʒœne] v. intr. [1] Ăn trưa. ▷ Ăn sáng, ăn điểm tâm.

2. **déjeuner** [deʒœne] n. m. 1. Bữa trưa. *"Le déjeuner sur l'herbe". "Bữa trưa trên cỏ"* tranh của Manê (1863). 2. Bữa sáng, còn gọi là bữa điểm tâm. 3. Các món ăn trưa. *Le déjeuner est servi: Bữa trưa đã dọn.* 4. Bóng *Un déjeuner de soleil:* Vài màu chóng phai. –*Par anal.* Điều phù du, không bền, thoáng qua. *La chance est un déjeuner de soleil: Sự may mắn là điều thoáng qua.* 5. Bộ đồ ăn sáng (tách và đĩa). *Un déjeuner en porcelaine: Bộ đồ ăn sáng bằng sứ.*

déjouer [deʒwe] v. tr. [1] Làm thất bại. *Déjouer un complot: Làm thất bại một âm mưu.*

déjucher [deʒyʃe] 1. v. intr. [1] Xuống chuồng (gà). 2. v. tr. Đuối gà xuống chuồng.

déjuger (se) [deʒyʒe] v. pron. [15] Đối ý, quyết định. *Il ne peut faire cela sans se déjuger: Nó không thể làm điều đó mà không đối ý.*

de jure [deʒyʁe] loc. adv. và adj. Theo quyền đương nhiên. *Reconnaître de jure l'existence d'un nouvel État: Chấp nhận theo quyền đương nhiên sự tồn tại một nhà nước mới.* (trái với *de facto*).

delà [dəla] adv. và prép. I. adv. 1. Phó từ chỉ nơi chốn. (đi với *delà* hay *deci*). *Rosiers plantés deçà, delà: Cây hồng được trồng bên này, bên kia.* –*Marcher deci, delà:* Đi chỗ này chỗ kia. 2. Loc. adv. *Au-delà, par-delà:* Hơn nữa, thêm, xa hơn. *On l'a satisfait, et au-delà: Người ta đã thỏa mãn nó và hơn thế nữa.* *Ils ont poussé jusqu'à l'équateur et même par-delà: Họ đã đẩy tới tận xích đạo và xa hơn nữa.* ▷ Loc. adv. Hiếm *En delà:* xa hơn. *C'est un peu plus en delà: Xa hơn một chút.* –Ở ngoài. *En delà de la limite: Ở ngoài ranh giới.* II. prép. 1. Từ (Giới từ

chỉ nơi chốn) *Delà*: Ở phía bên kia của. *Delà le fleuve: Phía bên kia là sông.* ▷ *Mới* Loc. prép. *Par delà, par-delà*: Ở bên kia, ở xa hơn. *Par delà les Alpes: Ở bên kia dãy núi Alpo. Vouloir se situer par-delà les polémiques: Muốn đứng xa hẳn những cuộc luận chiến.* 2. *Au-delà de*: Vượt qua. *Au-delà des mers: Vượt qua biển.* ▷ *Bóng* Vượt quá. *Il a réussi au-delà de nos espérances: Nó thành công vượt quá hy vọng của chúng ta.*

délabré, ée [delabʁe] adj. Đổ nát, hủy hoại. *Ferme délabrée: Trang trại đổ nát.* -*Bóng* *Estomac délabré: Dạ dày suy yếu.*

délabrement [delabʁəmɑ̃] n. m. Sự đổ nát, suy yếu, hư hỏng.

délabrer [delabʁe] 1. v. tr. [1] Hiếm Làm hủy hoại, hư hỏng, sụp đổ. *La tempête a délabré cette cabane: Con bão đã làm sụp căn lều.* ▷ làm sa sút, suy sụp. *Ses excès ont délabré sa santé: Sự vô độ đã làm suy sút sức khỏe của nó.* 2. v. pron. Thụng Đổ nát, suy sụp. *Monument qui se délabre faute d'entretien: Di tích đổ nát vì thiếu bảo trì.* -*Bóng* *Un pays dont l'économie se délabre: Một đất nước mà nền kinh tế suy sụp.*

délacer [delase] v. tr. [14] Cởi dây buộc. *Délacer un soulier: Cởi dây buộc giày.* ▷ v. pron. *Mon soulier s'est délacé: Giày của tôi tuột dây.*

délai [dele] n. m. 1. Thời hạn, kỳ hạn. *Travaux à terminer dans un délai de deux ans: Công việc phải kết thúc trong thời hạn hai năm.* ▷ *Délai de préavis hay délai-congé: Kỳ hạn báo thôi (hợp đồng làm việc).* 2. Sự gia hạn. *Accorder un délai supplémentaire à qqn: Gia thêm một thời hạn bổ sung cho ai.* - *Sans délai: Ngay lập tức, không chậm trễ.*

délainage [delenaʒ] n. m. Kỹ Sự hút lông cừu, sự gột lông.

délainer [delene] v. tr. [1] Kỹ Hút lông, gột lông (ở da cừu đã lột).

délaissé, ée [delese] adj. 1. Bị bỏ rơi. *Enfants délaissés: Trẻ em bị bỏ rơi.* 2. Buông trôi, bỏ, bỏ quên. *Procédure délaissée: Vụ tố tụng bị bỏ quên.*

délaissement [delesmɑ̃] n. m. 1. Sự từ bỏ, sự bỏ rơi. -*ƯẬT* *Délaissement d'enfant: Sự từ bỏ đứa con.* 2. Bị bỏ rơi, không nơi nương tựa. *Une personne dans un état de total délaissement: Một người trong tình cảnh bị bỏ rơi hoàn toàn.*

délaisser [delese] v. tr. [1] 1. Bỏ rơi; bỏ; từ bỏ. *Ses amis l'ont délaissé: Bạn bè đã từ bỏ nó.* 2. Lo là, bê trễ, bỏ, sao nhãng. *Il délaisse ses études: Nó lo là học hành.* 3. *ƯẬT* Khuớt từ (một quyền lợi). ▷ Từ bỏ; thôi. *Délaisser des poursuites: Từ bỏ việc truy tố.*

délaiter [deleʔe] v. tr. [1] Kỹ Chắt nước sữa (ở bò).

délaiteuse [deleʔoz] n. f. Kỹ Máy chiết nước sữa (trong bò).

délarder [delarde] v. tr. [1] 1. XDỤNG Vạc bột, phạt bột (một tảng đá). 2. Lạng bột mờ.

délassement [delasmɑ̃] n. m. 1. Sự giải lao, thư giãn. *S'accorder une minute de délassément: Nhất trí với nhau một phút giải lao.* 2. Thú giải trí; thư giãn. *La pêche est son délassément: Câu cá là thú vui giải trí của nó.*

délasser [delase] 1. v. tr. [1] Giải lao; làm thư giãn. *La marche délasse l'esprit: Đi bộ làm thư giãn đầu óc.* -(S. comp.) *Le sommeil délasse: Giấc ngủ làm thư giãn.* 2. v. pron. Nghỉ ngơi; thư giãn. *Faire une sieste pour se délasser: Làm một giấc ngủ trưa để thư giãn.* ▷ Nghỉ ngơi giải trí, làm đỡ mệt. *Einstein se délassait en jouant du violon: Anhstanh giải trí bằng chơi violông.*

délateur, trice [delatœʁ, tris] n. Người tố giác (vì hân thù hay vì quyền lợi).

délation [delosjõ] n. f. Sự tố giác. *Encourager la délation: Khuyến khích việc tố giác.*

délavage [delavaz] n. m. Sự gột màu; làm phai màu; nhuộm ướt, ngâm nước.

délavé, ée [delave] adj. 1. Ngâm nước, nhão, sũng nước. *Terrain délavé: Đất sũng nước.* 2. Bạc màu. *Tissu délavé: Vải bạc màu.*

délaver [delave] v. tr. [1] 1. Làm sũng nước, làm nhão. *L'orage a délavé les champs: Con dông làm cánh đồng sũng nước.* 2. Làm nhạt màu, rửa màu, làm loãng màu.

délayage [delejaʒ] n. m. 1. Sự hòa (trong nước). -*Trang thái hòa trong nước.* 2. *Bóng*, *Thần* Sự trình bày dài dòng, thiếu chính xác. *C'est du délayage, ce rapport: Bản báo cáo này dài dòng, thiếu chính xác.*

délayer [deleje] v. tr. [24] 1. Hòa tan (trong nước). *Délayer de la farine: Hòa bột trong nước.* 2. *Bóng* *Délayer sa pensée: Diễn tả dài dòng ý nghĩ của mình.*

delco [delko] n. m. ÔTô Bộ đánh lửa cho máy nổ.

deleatur [deleatyʁ] n. m. inv. *CHÉBÁN* Dấu loại (bỏ) trong ấn loát.

délébile [delebil] adj. Hiếm Tẩy được; có thể tẩy sạch được. *Encre délébile: Mực tẩy được.* Trái. *indélébile.*

délectable [delektabl(ə)] adj. Văn Thú vị, tuyệt vời, ngon tuyệt. *Un vin délectable: Một thứ vang ngon tuyệt.* Đồng *délicieux.*

délectation [delektasjõ] n. f. 1. Sự khoái trá, thú vị, thích thú. *Manger, lire, paresser avec délectation: Ăn, đọc sách, nằm uòn một cách*



thích thú. 2. **THÂN** *Délectation morose*: Sự khoái trá nghĩ đến điều cấm kỵ.

délécter [delekte] 1. v. tr. [1] Cũ hay Văn Làm khoái trá, thích thú. 2. v. pron. Thụng Thích thú. *Le repas était délicieux et je me délectais*: Bữa ăn tuyệt diệu làm tôi rất khoái. – *Se délecter d'un spectacle*: Thích thú với màn trình diễn.

délégant, ante [delegã, ăt] n. **LƯỢT** Người ủy lĩnh, ủy quyền.

délégataire [delegatɛʀ] n. Người nhận ủy lĩnh, được ủy quyền.

délégation [delegasjɔ̃] n. f. 1. Sự ủy quyền. *Agir en vertu d'une délégation*: Hành động can cứ theo sự ủy quyền. ▷ *Délégation de poste*: Sự ủy giảng. *Auxiliaire qui assure une délégation*: Người phụ giảng được ủy nhiệm giảng dạy. 2. Ủy nhiệm thư. 3. Sự ủy nhiệm, ủy quyền. *Délégation de fonctions d'un mi-nistre à son chef de cabinet*: Sự ủy quyền của bộ trưởng cho chánh văn phòng. ▷ **LƯỢT** Sự ủy nhiệm. *Délégation de solde*: Giấy ủy nhiệm lĩnh (luong). *Délégation de créance*: Giấy ủy quyền đòi nợ. 4. Đoàn đại biểu, đại diện. *Le ministre a reçu une délégation*: Ngài bộ trưởng đã tiếp một đoàn đại biểu.

délégué, ée [delege] n. Người đại biểu. *Délégué du personnel, délégué de classe*: Đại biểu nhân sự, đại biểu lớp. *L'assemblée a élu ses délégués*: Cử tọa đã bầu ra các đại diện. – Adj. *Personne déléguée*: Người đại diện.

déléguer [delege] v. tr. [16] 1. Ủy nhiệm; cử. *Administration qui délègue un fonctionnaire dans une commission*: Chính quyền ủy nhiệm cho một viên chức trong một công vụ. 2. Trao quyền, chuyển quyền. *Savoir déléguer ses responsabilités*: Biết cách chuyển giao trách nhiệm.

délestage [delestaz] n. m. Sự bỏ dần; sự giảm tải. *Itinéraire de délestage*: Hành trình giảm tải.

délester [deleste] v. tr. [1] 1. Bỏ bớt các vật nặng (từ tàu, khí cầu). 2. Thân Đồ gánh nặng; làm nhẹ bớt. *Le bagagiste nous a délestés, de nos valises*: Người khuân đồ đã đỡ hộ chúng tôi những chiếc va li. ▷ Thân On l'a délesté de son portefeuille: Kẻ trộm đã cướp mất chiếc ví của nó. 3. Giải tỏa bớt xe cộ tắc nghẽn. 4. **DIỆN** Sự cắt diện (giảm tải cho mạng điện).

délétère [deleter] adj. 1. Độc, hại cho sức khỏe. *Un gaz délétère*: Một khí độc hại. 2. Bóng, Văn Nguy hại, ác tính. *Un discours délétère*: Một bài diễn văn có hại.

délétion [delesjɔ̃] n. f. **SINH** Sự khuyết đoạn nhiễm sắc thể.

délibérant, ante [deliberã, ăt] adj. Thảo luận. *Assemblée délibérante*: Hội nghị thảo luận.

délibératif, ive [deliberatif, iv] adj. Liên quan với quyền biểu quyết. ▷ *Voix délibérative*: Quyền biểu quyết.

délibération [deliberasjɔ̃] n. f. 1. Sự biểu quyết; nghị quyết. *La délibération du jury*: Nghị quyết của hội đồng xét xử. 2. Suy nghĩ, cân nhắc. *Agir après délibération*: Hành động sau khi cân nhắc. 3. Văn Quyết định. *Prendre une délibération*: Quyết định một việc.

délibéré, ée [delibere] adj. và n. **I.** adj. 1. Quyết định, có suy nghĩ cân nhắc. *Avoir la volonté délibérée de nuire*: Có ý tưởng làm hại có cân nhắc. ▷ *Marcher d'un pas délibéré*: Bước đi thận trọng, kiên quyết. 2. loc. adv. *De propos délibéré*: Định tâm, cố ý. **II.** n. m. **LƯỢT** Sự luận án.

délibérément [deliberemã] adv. Một cách có cân nhắc, có chủ ý.

délibérer [delibere] **I.** v. intr. [16] 1. Thảo luận. *Les membres du conseil délibèrent sur la question*: Các thành viên hội đồng thảo luận vấn đề. 2. Văn Suy nghĩ, cân nhắc. **II.** v. tr. indir. *Délibérer de*: Thảo luận, cân nhắc. *Nous avons délibéré de cette affaire hier*: Chúng tôi đã thảo luận vấn đề này hôm qua.

délicat, ate [delika, at] adj. 1. Tinh tế; mỏng manh; mảnh mai. *Une soie délicate*: Một thứ lụa mỏng manh. *Une saveur délicate*: Một hương vị tinh tế. Trái. *grossier*. 2. Tinh xảo, khéo léo, tỉ mỉ. *Une statuette délicate*: Một bức tượng kỳ xảo. ▷ *Par ext.* *Le ciseau délicat du sculpteur*: Tay đục tinh tế của nhà điêu khắc. 3. Mỏng manh, dễ hỏng, ẻo lả, yếu ớt. *Une plante délicate*: Một thân cây ẻo lả. 4. Tế nhị, thận trọng. *Se trouver dans une situation délicate*: Đang trong tình thế tế nhị. 5. *Un esprit délicat*: Một đầu óc tinh tế. *Un palais délicat*: Một lâu đài có kiến trúc tinh tế. ▷ [Với ý xấu]. *Vous êtes bien délicat!*: Anh quá khó tính! – Subst. *Faire le délicat*: Làm vẻ tinh tế. 6. Tò sự chu đáo, thận trọng. *Une conscience délicate*: Một ý thức chu đáo. *Un procédé peu délicat*: Một biện pháp thiếu thận trọng. ▷ Tò sự khéo léo, tế nhị. *Un homme délicat*: Một con người tế nhị. *Une délicate attention*: Sự quan tâm khéo léo.

délicatement [delikatmã] adv. Một cách tế nhị, nhẹ nhàng, khéo léo.

délicatesse [delikates] n. f. Sự tinh tế. 1. Sự tinh vi, tinh tế. *La délicatesse d'une teinte*: Sự tinh tế của một màu sắc. 2. Sự chính xác, khéo léo (trong việc làm, cử chỉ). *La délicatesse d'un coup de pinceau*: Sự khéo

léo của một nét bút. *Prendre qqch avec délicatesse*: Lấy vật gì một cách nhẹ nhàng, thận trọng. 3. Sự mỏng manh, yếu ớt, mảnh mai. 4. Trạng thái đòi hỏi cách đối xử nhẹ nhàng, thận trọng. *Étant donné la délicatesse de cette affaire*: Đã biết rõ sự tế nhị của vụ việc này. 5. Sự cảm nhận một cách tinh tường. *Délicatesse des sentiments*: Sự tế nhị trong tình cảm. 6. Sự trung thực, thận trọng. *Un procédé qui manque de délicatesse*: Một phương thức thiếu thận trọng. > Sự tế nhị, tinh tế. *Il a montré beaucoup de délicatesse à son égard*: Hắn tỏ ra rất tế nhị đối với anh ta.

délíce [delis] n 1. n. m. sing. Niềm vui thú. –Par ext. *Thuyng Cette poire est un délice*: Quả lê này ngon tuyệt vời. 2. n. f. pl. Văn Thú vui, niềm thích thú. *Les délices de la vie*: Những thú vui của cuộc đời.

délicieusement [delisjozmã] adv. Một cách thú vị, tuyệt diệu.

délicieux, euse [delisjø, øz] adj. 1. Thú vị; tuyệt vời. *Une odeur délicieuse*: Một mùi hương thơm ngát. 2. Tuyệt vời. *Une femme délicieuse*: Một người đàn bà tuyệt vời.

délictueux, euse [deliktjø, øz] adj. LUẬT Mang tính tội phạm; phạm tội. *Des faits délictueux*: Những hành động tội phạm.

délié, ée [delje] adj. I. 1. Mảnh mai, thanh mảnh. > N. m. Nét mảnh. *Tracer les pleins et les déliés*: Kẻ nét đậm và nét mảnh. 2. Bông *Avoir l'esprit délié*: Có tinh thần tế nhị. II. 1. Tháo, cởi. *Des rubans déliés*: Những dải băng tuột nút buộc. 2. Bông *Mêm mai, khéo léo*. *Les doigts déliés d'un violoniste*: Những ngón tay khéo léo của người kéo đàn violông.

déliér [delje] v. tr. [1] 1. Cởi, tháo, mở. *Déliér un lacet, une gerbe*: Cởi dây buộc; mở bó (hoa). –Sans bourse déliér: Không trả tiền. > *Déliér la langue à qqn*: Làm cho ai nói lên. *Le vin lui déliera la langue*: Rượu vào làm nó ba hoa. 2. Bông *Giải sự ràng buộc*. *Déliér qqn d'un serment*: Giải lời thề cho ai. 3. THÂN Xá tội, rửa tội.

délimitation [delimitasjø] n. f. Sự giới hạn, định giới.

délimiter [delimite] v. tr. [1] Định giới; vạch giới hạn. *Délimiter un territoire*: Định giới hạn một thửa đất. –Bông *Délimiter une question*: Vạch phạm vi cho một vấn đề.

délinéateur [delineatø:r] n. m. CGHÍNH Cọc tiêu định giới cho mặt đường.

délinquance [delɛ̃kãs] n. f. Tình trạng tội phạm. *La délinquance juvénile*: Tình trạng thanh niên phạm tội.

délinquant, ante [delɛ̃kã, õt] n. Kẻ phạm tội. > Adj. *La jeunesse délinquante*: Thanh thiếu niên phạm tội.

déliquescence [delikesãs] n. f. 1. Sự chảy vữa, sự rữa. 2. Bông *Suy sụp, tan rã*. *Tomber en déliquescence*: Rơi vào suy sụp.

déliquescent, ente [delikesã, õt] adj. Chảy vữa, rữa. > THỰC Chảy thành nước, chảy rữa. *Les lamelles des coprins sont déliquescentes*: Những phiến nấm phân chảy rữa. 2. Bông *Suy tàn, lỏng lẻo, thiếu chặt chẽ*. *Prose déliquescente*: Văn thiếu chặt chẽ.

délirant, ante [delirã, õt] adj. 1. Hoang tưởng, điên cuồng, mê sảng. *Un patient délirant*: Một người nhàn nại điên cuồng. 2. Bông *Un enthousiasme délirant*: Một cảm hứng cuồng nhiệt.

délire [delir] n. m. 1. Sự hoang tưởng, cuồng loạn. > Par ext. *Thuyng C'est du délire!*: Thật ngông cuồng, rồ dại. 2. Bông *Điên loạn, cuồng nhiệt*. *Le délire de l'amour*: Sự cuồng nhiệt của tình yêu. *Foule en délire*: Đám đông điên loạn.

délirer [delire] v. intr. [1] Hoang tưởng, mê sảng, điên loạn. *Une forte fièvre fait délirer*: Con sốt cao làm mê sảng. –Bông *Il délire de joie*: Nó điên lên vì vui sướng.

délirium tremens [delirjom tremẽs] n. m. Chứng sảng cấp tính do rượu.

1. **délit** [deli] n. m. 1. LUẬT DÂN SỰ Tội, tội phạm. 2. LUẬT HÌNH SỰ Sự vi phạm tội tiểu hình. > Loc. *En flagrant délit*: Quả tang; tội phạm quả tang. *Le corps du délit*: Cấu tạo tội phạm. 3. *Thuyng Sự vi phạm pháp luật*.

2. **délit** [deli] n. m. 1. Mặt cắt ngang thớ (đá). 2. Mạch đá, thớ đá.

délitage [delitaz] n. m. Sự xẻ đá theo thớ.

délitement [delitmã] n. m. XUYNG Sự chẻ đá (theo thớ); sự xẻ đá.

déliter [delite] I. v. tr. [1] 1. XUYNG Đặt ngược thớ. 2. Xẻ đá theo thớ; chẻ đá. II. v. pron. 1. Xẻ theo thớ. 2. (Với) rã, toi (khi hút nước).

délitescence [delitesãs] n. f. Sự rã, toi.

délitescent, ente [delitesã, õt] adj. Rã ra, toi ra.

délivrance [delivrãs] n. f. 1. Sự giải phóng, phóng thích. *La ville fête sa délivrance*: Thành phố mừng ngày giải phóng. 2. Bông *Sự giải thoát* *La délivrance d'une inquiétude*: Sự giải thoát mối lo âu. 3. Sự giao, cấp. *La délivrance des marchandises, d'une ordonnance*: Sự giao hàng; sự cấp đơn thuốc. 4. Sự đẻ; sự ở cữ. –Y Sự sổ nhau thai.

délivre [delivr] n. m. Y Phần vỏ của nhau thai; phần sau thai nhi.

délivrer [delivre] v. tr. [1] I. 1. Phóng thích. *Délivrer un captif*: Phóng thích một tù nhân.

2. *Délivrer qqn de*: Cứu cho ai khỏi, giải thoát khỏi. *Délivrer un prisonnier de ses menottes*: Giải thoát cho tù nhân khỏi xích tay. — *Délivrez-moi de cet importun!*: Giải thoát giùm tôi khỏi tên quấy rầy này. ▷ v. pron. *Il s'est dé livré de toutes ses obligations*: Anh ta thoát khỏi mọi nghĩa vụ. II. Cấp cho, giao cho. *Délivrer un certificat à qqn*: Cấp chứng nhận cho ai.

délocalisé [delokalize] adj. HOÁ *Liaison délocalisée*: Quan hệ giao kết giữa các nguyên tử tạo thành phân tử.

déloger [deloʒe] I. v. intr. [15] Dọn nhà, dời nhà. *Il finira bien par déloger tôt ou tard*: Cuối cùng, sớm muộn nó cũng phải dọn nhà. II. v. tr. 1. Trục xuất khỏi nhà. Đồng expulser. 2. Đuổi khỏi vị trí; đánh bật. *Déloger l'ennemi*: Đánh bật kẻ địch.

déloyal, ale, aux [delwajal, o] adj. Gian lận, bất chính, bất nghĩa. *Un adversaire déloyal*: Một kẻ địch gian lận. *Une attaque déloyale*: Một cuộc tấn công bất chính.

déloyalement [delwajalmã] adv. Một cách gian lận, bất chính.

déloyauté [delwajote] n. f. 1. Sự gian lận, bất chính. *La déloyauté d'un ennemi*: Sự bất chính của kẻ thù. 2. Hành động gian lận. *Il s'est rendu coupable d'une déloyauté*: Nó bị kết tội gian lận.

delphinaptère [delfinapter] n. m. Cá heo bắc cực, cá heo trắng. Đồng dauphin blanc, bélouga.

delphinelle. V. dauphinelle.

delphinidés [delfinide] n. m. pl. ĐỘNG HỌ cá heo.

delphinium [delfinjɔm] n. m. THỰC CÂY hoa chân chim, hoa tai thỏ. Thụ dụng *pied-d'alouette*.

delta [delta] n. m. 1. Chữ thứ tư trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2. KHÔNG Aile delta hay en delta: Cánh tam giác cân. ▷ THỂ Aile delta: Điều bay (cánh hình tam giác). 3. Tam giác châu, châu thổ. *Le delta du Rhône*: Châu sông Rôn.

deltaïque [deltaik] adj. Thuộc về châu thổ.

deltaplane [deltaplan] n. m. Môn bay lượn bằng điều cánh hình tam giác.

deltoïde [deltoid] adj. và n. m. GP HẦU Cơ tam giác; cơ delta. ▷ Subst. *Le deltoïde*: Cơ tam giác.

déluge [delyʒ] n. m. 1. Nạn đại hồng thủy. *Lors du Déluge, Noé se réfugia dans son arche*: Trong cơn hồng thủy, Nôê đã trốn lên con tàu của ông. ▷ Bông *Remonter au Déluge*: Trở về quá khứ xa xưa, tìm về ngọn ngành. 2. *Par exag.* Mưa lớn tầm tã. *La pluie ne s'arrête pas, c'est un vrai déluge*: Mưa không dứt, hệt như trong cơn hồng thủy. V. diluvien. ▷ Bông *Un déluge de paroles*,

de larmes: Nói huyền thuyên; tràn ngập nước mắt.

déluré, ée [delyʁe] adj. Lạnh lẽ, hoạt bát. ▷ *Khinh Buông thả, ngổ ngáo, phóng túng, táo tợn.* *Une fille délurée*: Cô gái ngổ ngáo.

délurer [delyʁe] v. tr. [1] Làm cho lạnh lẽ, hoạt bát. ▷ *Khinh Làm cho mạnh dạn, ngổ ngáo phóng túng.* —v. pron. *Se délurer*: Phóng túng.

délustrer [delystre] v. tr. [1] Làm mất vẻ láng bóng.

délutage [delytaʒ] n. m. Kỹ Sự gỡ trám gắn, dỡ than cốc ở lò khí than.

déluter [delyte] v. tr. [1] Kỹ Gỡ bỏ trám gắn, lấy than cốc ở lò khí than đá.

démagnétisation [demaɲetizasjɔ̃] n. f. LÝ, KỸ Sự khử từ.

démagnétiser [demaɲetize] v. tr. [1] LÝ, KỸ Khử từ, làm mất sức hút của nam châm. *Démagnétiser une montre*: Khử từ cho đồng hồ.

démagogie [demaɡɔʒi] n. f. 1. Chính trị mị dân. 2. Chính quyền quần chúng.

démagogique [demaɡɔʒik] adj. Mị dân.

démagogue [demaɡɔg] n. và adj. 1. n. Kẻ mị dân. ▷ Adj. *Un politicien démagogue*: Nhà chính trị mị dân. 2. adj. (Nghĩa giảm nhẹ đi) Mua chuộc quần chúng.

démaigrir [demeɡʁiʁ] v. tr. [2] Kỹ Đeo bớt, vạc bớt, bớt mỏng, lạng mỏng.

démaillage [demaʒaj] v. tr. [1] Sự tháo mắt lưới.

démailler [demaʒe] v. tr. [1] Gỡ mắt lưới. *Bas qui se démaille*: Chiếc tất bị tuột mắt.

démailloter [demaʒote] v. tr. [1] Cởi bỏ tã lót.

demain [dɛmɛ̃] adv. 1. Ngày mai. *Demain il fera beau*: Ngày mai trời sẽ đẹp. ▷ *Demain sera un grand jour*: Ngày mai sẽ là một ngày nắng to. —A *demain*: Hẹn ngày mai! 2. Trong một tương lai gần. *Qu'en sera-t-il demain*: Ngày mai nó sẽ ra sao? ▷ *De quoi demain sera-t-il fait*: Ngày mai sẽ ra sao?

démanchement [dɛmɑ̃ʃmã] n. m. Sự tháo cán; bỏ cán.

démancer [dɛmɑ̃ʃe] v. tr. [1] 1. Tháo cán. *Démancer un balai, un couteau*: Tháo cán chiếc chổi, con dao. ▷ v. pron. *Marteau qui se démance*: Búa long cán. 2. Tháo tung ra, rã ra. ▷ v. pron. *Mécanique qui se démance*: Cỗ máy bung ra. 3. v. intr. NHẠC Chạy đàn, lướt phím (để tới những nốt cao). 4. v. pron. Thân *Se démancer*: Chạy vậy.

demande [d(ə)mɑ̃d] n. f. 1. Sự xin; sự đòi hỏi; yêu cầu. *Rejeter une demande*: Bác một đơn xin. 2. *Demande en mariage*: Cầu hôn.

3. **LƯỢT ĐƠN**; sự đệ đơn xin. *Une demande en dommages-intérêts: Một đơn xin bồi thường quyền lợi.* 4. **KẾ NHU CẦU** người tiêu dùng. *La loi de l'offre et de la demande: Luật cung-cầu.*

demander [d(ə)mɑ̃dɛ] v. tr. [1] **I.** 1. Xin; cầu xin; đòi; yêu cầu. *Demander un verre d'eau, de l'aide: Xin một cốc nước; yêu cầu giúp đỡ. Je vous demande de partir: Tôi yêu cầu anh đi đi.* > *Demander la main d'une jeune fille: Cầu hôn một cô gái; hỏi cưới.* 2. Loc. *Ne demander qu'à: Chỉ đòi hỏi là; chỉ xin được. Je ne demande qu'à vous aider: Tôi chỉ xin được giúp anh.* > *Thân Ne pas demander mieux: Không đòi hỏi gì hơn; đủ lắm rồi.* 3. Cần, tìm, mời. *Demander un médecin: Mời một thầy thuốc. On demande une secrétaire: Người ta đang cần một nữ thư ký.* 4. Đòi hỏi, cần phải. *Sa santé demande des ménagements: Sức khỏe của nó đòi hỏi phải gương nhẹ.* 5. Tìm hỏi, hỏi. *Qui demandez-vous?: Anh hỏi ai?* 6. **LƯỢT KIẾN ĐÒI.** *Demander le divorce: Kiến đòi ly dị.* **II.** Hỏi để biết. *Demander son chemin à un passant: Hỏi đường một người đi qua. Je lui ai demandé s'il avait terminé: Tôi đã hỏi xem nó đã xong chưa.* > v. pron. Tự hỏi. *Je me demande si j'ai bien fait: Tôi tự hỏi làm thế có đúng không.*

demandeur, deresse [d(ə)mɑ̃dœʁ, d(ə)ʁɛs] n. **LƯỢT BÊN NGUYÊN; nguyên đơn.**

démangeaison [demɑ̃ʒɛzɔ̃] n. f. 1. Sự mẩn ngứa; sự ngứa. *Les piqûres de moustiques provoquent des démangeaisons: Vết muỗi đốt gây ngứa.* 2. Bông, Thân Sự ham muốn. *"Il faut qu'un galant homme ait toujours grand empire/Sur les démangeaisons qui nous prennent d'écrire" (Molière): "Một con người phong nhã bao giờ cũng có quyền lực lớn lao, những điều ham muốn đó buộc ta phải viết ra".*

démanger [demɑ̃ʒɛ] v. intr. [15] 1. Ngứa. *Le dos me démange: Lưng tôi ngứa.* 2. Bông, Thân *Les poings, la langue lui démangent: Nó ngứa tay, ngứa miệng.*

démantèlement [demɑ̃tɛlmɑ̃] n. m. Sự phá hủy thành lũy.

démanteler [demɑ̃tɛlɛ] v. tr. [20] 1. Công phá thành lũy. *Démanteler une muraille, un château: Công phá một bức thành, một lâu đài.* 2. Bông Phá vỡ, tiêu diệt. *Démanteler un réseau de trafiquants: Tiêu diệt một mạng lưới buôn lậu.*

démantibuler [demɑ̃tibylɛ] v. tr. [1] Thân Phá, tháo tung, bung. *On a démantibulé ce piano en le transportant: Người ta đã tháo tung cây đàn pianô khi chuyển chỗ.*

démaquillant, ante [demakijɔ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Chất tẩy trang. *Crème démaquillante: Kem tẩy trang.*

démaquiller [demakije] v. tr. [1] Tẩy trang; rửa sạch phần son. *Démaquiller son visage: Tẩy trang khuôn mặt.* -v. pron. *Se démaquiller: Tẩy trang.*

démarcage V. démarquage.

démarcatif, fve [demarkatif, iv] adj. Định giới; giới hạn. *Une borne démarcative: Một mốc phân giới.*

démarcation [demarkasjɔ̃] n. f. 1. Sự định giới, việc vạch ranh giới. *Les États révisèrent la démarcation de leurs frontières: Các nước xét lại việc định giới biên thủy.* > *Ligne de démarcation: Đường giới tuyến.* -Sứ *La ligne de démarcation: Đường phân chia khu vực tự trị do chính phủ Visy kiểm soát, vạch ra do hòa ước 1940.* 2. Bông Sự phân định. *La démarcation entre les classes sociales: Sự phân định giữa các tầng lớp xã hội.*

démarchage [demarʃaʒ] n. m. Việc bán hàng tại nhà.

démarche [demarʃ] n. f. 1. Dáng đi. *Une démarche gracieuse: Một dáng đi yêu kiều.* 2. Bông Phương pháp tiến hành lập luận. *Une démarche logique: Phương pháp tiến hành logic.* 3. Sự vận động, dàn xếp công việc. *Faire des démarches pour obtenir un poste: Vận động để dành một địa vị.*

démarcher [demarʃɛ] v. tr. [1] Đến bán hàng tại nhà.

démarcheur, euse [demarʃœʁ, ɔz] n. Người bán hàng tại nhà.

démarquage hay **démarcage** [demarkaʒ] n. m. Sự loại bỏ nhãn hiệu.

démarque [demark] n. f. 1. CHƠI Ván bài bị trừ điểm. *Jouer à la démarque: Chơi bài bị trừ điểm.* 2. Việc lột bỏ nhãn hiệu (ở hàng hóa).

démarquer [demarke] v. tr. [1] 1. Loại bỏ nhãn hiệu. *Démarquer du linge: Loại bỏ nhãn hiệu ở vải vóc.* 2. Ăn cắp văn; ăn cắp bản quyền. *Démarquer une oeuvre littéraire: Ăn cắp bản quyền một tác phẩm văn học.* 3. *Démarquer des marchandises: Tháo nhãn hàng, lột nhãn để bán xon. Robes de haute couture démarquées: Áo dài hàng kỹ lột nhãn để bán xon.* 4. THỂ Gỡ thế bị kèm. > v. pron. *Se démarquer: Tách xa; giữ một khoảng cách với ai.*

démarcheur, euse [demarkœʁ, ɔz] n. Kẻ đánh cắp văn.

démarrage [demaraz] n. m. Sự khởi động.

démarrer [demare] **I.** v. tr. [1] 1. HẢI HIỂM Tháo dây neo buộc. *Démarrer un bateau: Rút neo tàu.* 2. Khởi động. *Démarrer un*

moteur: Khởi động cho động cơ. -Bóng *Démarrer une nouvelle affaire:* Khởi động một việc mới; khởi công. **II.** v. intr. **1.** HẢI CỬ RỜI BẾN. **2.** Bắt đầu chuyển động. *Le train démarre:* Tàu hỏa chuyển động. *Moteur qui démarre:* Động cơ khởi động. -Bóng *De nouvelles industries vont démarrer:* Công nghiệp mới sắp tiến triển.

démarrreur [demaʁœʁ] n. m. Bộ khởi động.

démascler [demaskle] v. tr. **[1]** KỸ BÓC LÓP vỏ bần.

démasquer [demaske] v. tr. **[1]** **1.** Lột mặt nạ; vạch trần. **2.** Bóng Vạch trần; phơi bày mặt thật. *Démasquer une intrigue, un hypocrite:* Vạch trần một thủ đoạn, phơi bày mặt thật kẻ giả đạo đức. **3.** QUẢN *Démasquer une batterie:* Phát hiện một ụ pháo. -Bóng *Démasquer ses batteries:* Làm lộ ý đồ che giấu. > v. pron. *Se démasquer:* Để lộ ý định của mình.

démâtage [demotaʒ] n. m. Sự bỏ cột buồm.

démâter [demate] **1.** v. tr. **[1]** Bỏ cột buồm (ở tàu, thuyền). *Démâter un voilier:* Bỏ cột buồm ở một thuyền buồm. **2.** v. intr. HẢI GỖ, mất cột buồm. *L'embarcation a démâté:* Con tàu bị gãy cột buồm.

dématérialisation [dematerjalizasjɔ̃] n. f. **1.** Sự phi vật chất hóa. **2.** VẬT LÝ THỰC NGHIỆM Sự phân hủy vật chất thành photon.

dématérialiser [dematerjalize] v. tr. **[1]** **1.** Phi vật chất hóa, tàng hình. **2.** VẬT LÝ THỰC NGHIỆM Phân hủy vật chất (thành năng lượng bức xạ). > v. pron. *Un négaton et un positon se dématérialisent en donnant deux photons gamma:* Một negatôn và một positôn tự phân hủy thành hai photon gama.

d'emblée V. emblée.

dème [dem] n. m. CỐ HỖ Khu, tổng (hành chính, văn hóa) thời cổ Hy Lạp.

démêlage [demeʎaʒ] hay **démêlement** [demelmã] n. m. Sự gỡ rối.

démêlé [demele] n. m. Sự cãi cọ, bất hòa, tranh chấp. *Avoir un démêlé avec qqn:* Có một sự bất hòa với ai. -*Avoir eu des démêlés avec la justice:* Chịu sự xử phạt của pháp luật.

démêler [demele] v. tr. **[1]** **1.** Gỡ rối. *Démêler ses cheveux:* Gỡ rối tóc. **2.** Bóng Làm sáng tỏ; gỡ nút; phân rõ. *Démêler une intrigue:* Gỡ nút một tình huống. *Démêler le vrai du faux:* Làm phân rõ thật giả.

démêloir [deme(ɛ)lwar] n. m. Lược thưa; lược gỡ tóc.

démembrement [demœbrãmã] n. m. Sự chia cắt; vật bị chia cắt. *Le démemberment de la Pologne:* Sự chia cắt đất nước Ba Lan.

démembrer [domœbre] v. tr. **[1]** **1.** Chặt chân tay. *Démembrer un sanglier:* Chặt chân một con lợn lòi. **2.** Bóng Chia cắt. *Démembrer un royaume:* Chia cắt một vương quốc.

déménagement [demenazmã] n. m. Sự dọn nhà.

déménager [demenaze] **I.** v. tr. **[15]** Dọn (đồ đạc, vật dụng) từ nơi này qua nơi khác. -Par ext. *Déménager une maison, un placard:* Dọn dẹp một căn nhà, một cái tủ. **II.** v. intr. **1.** Dọn nhà. *Nous espérons déménager bientôt:* Chúng tôi mong sẽ dọn nhà sớm. *Thân Déménager à la cloche de bois:* Dọn nhà chui (để trốn trả tiền thuê). **2.** Bóng, Thân Nói càn, cãi bậy.

déménageur [demenazœʁ] n. m. Người dọn nhà thuê.

démence [demãs] n. f. **1.** Thụng Sự sa sút tâm thần. *Être atteint de démence:* Bị sa sút tâm thần. > Thụng *C'est de la démence!* Đó là sự điên rồ, mất trí. **2.** UẤT TỘI phạm do mất trí được miễn truy cứu trách nhiệm. **3.** Sự giảm suy, sa sút tâm thần không hồi phục được; sự suy nhược thần kinh. > *Démence précoce* hay *juvénile:* Sự suy nhược thần kinh sớm. *Démence sénile:* Sự lão suy.

démener (se) [dem(ə)ne] v. pron. **[19]** **1.** Vùng vẫy, giãy giụa. *Se démener comme un beau diable, comme un diable dans un bénitier:* Vùng vẫy như quỷ trong âu nước thánh (giãy giụa trong tình thế khó thoát). **2.** Bóng vất vả chạy vạy; chật vật lo toan. *Il s'est démené pour obtenir cette place:* Nó phải vất vả chạy vạy mới giành được chức vụ này.

dément, ente [demũ, ɔ̃t] adj. và n. Sa sút tâm thần, suy nhược thần kinh. > Mối, Thân Lạ lùng, khác thường, gây ấn tượng mạnh. *C'est dément:* Rất là giặc gân! -Phi lý; quá sức tưởng tượng. *Des prix déments:* Giá cả phi lý.

démenti [demũti] n. m. Sự cãi chính; lời phủ định. *Les faits apportent un démenti formel à votre hypothèse:* Những sự kiện đã mang lại sự phủ định dứt khoát cho giả thuyết của anh.

démentiel, ielle [demũsjel] adj. **1.** Suy nhược thần kinh, sa sút trí tuệ. **2.** Thân, Thụng Điên rồ; phi lý. *Des idées complètement démentielles:* Những ý tưởng hoàn toàn điên rồ.

démentir [demũtir] v. tr. **[33]** **1.** Bác bỏ, phủ nhận. *Démentir un témoin:* Bác bỏ một nhân chứng. **2.** Cãi chính. *Démentir une nouvelle:* Cãi chính một tin tức. > Phủ nhận. *Les autres témoignages démentent ses assertions:* Những bằng chứng khác đã phủ nhận điều

quyết đoán của nó. 3. Bông Máu thuẫn; trái ngược lại. *Sa conduite dément ses paroles: Hạnh kiểm của nó trái ngược với điều nó nói.* 4. v. pron. Suy yếu đi, chấm dứt. *Sa patience ne s'est jamais démentie: Sự kiên nhẫn của anh ta không bao giờ giảm sút.*

démerdard, arde [demɛrdaʁ, ard] hay **démérdeur, euse** [demɛʁdœʁ, œz] adj. và n. Thợ Cò tài xoay xở.

démérder (se) [demɛʁde] v. pron. [1] Thợ Xoay xở. *Démérde-toi pour arriver à l'heure: Hãy xoay xở làm sao để đến đúng giờ.* -Nhanh tay; nhanh lên. *Démérdez-vous! Nhanh nhẩu lên!*

démérite [demɛrit] n. m. Điều làm mất lòng tin; điều đáng chê trách. *Il n'y a pas de démérite à agir ainsi: Nó không có gì đáng trách khi hành động như thế.*

démériter [demɛrite] v. intr. [1] Làm mất lòng tin cậy ở mọi người; hành động đáng trách. *Il a grandement démérité à leurs yeux en agissant ainsi: Anh ta bị mất lòng tin của mọi người khi hành động như thế.*

démesure [demɛzyʁ] n. f. Sự quá đáng; quá mức. *La démesure de son ambition: Sự quá đáng trong tham vọng của nó.*

démesuré, ée [demɛzyʁe] adj. 1. Quá khổ; quá mức. *Taille démesurée: Kích thước quá khổ (thân thể khác thường).* 2. Bông Quá dối; quá chừng. *Une vanité démesurée: Sự kiêu căng quá dối.*

démesurement [demɛzyʁemɑ̃] adv. Một cách quá đáng, quá mức, quá chừng.

1. **démètre** [demɛtʁ] v. tr. [68] Làm sai khớp; trật xương. *Il lui a démis le bras: Nó làm cho anh ta sai khớp tay.* -v. pron. *Se démettre l'épaule: Bị trật khớp vai.*

2. **démètre** [demɛtʁ] v. tr. [68] Cách chức; sa thải; hạ bệ. Đồng révoquer. > v. pron. Từ chức; từ nhiệm. *Se démettre de ses fonctions: Từ bỏ mọi chức vụ.*

démeubler [demø(æ)ble] v. tr. [1] Dọn hết đồ đạc; dọn quang.

demeurant (au) [demœʁɑ̃] loc. adv. Rút cục, và lại.

demeure [demœʁ] n. f. I. 1. LUẬT Sự trì hoãn, làm chậm một nghĩa vụ. 2. *Mettre un débiteur en demeure de payer: Thúc một con nợ đã quá hạn phải trả.* > Thợ dụng *Mettre qqn en demeure de tenir ses promesses, ses engagements: Bắt (thúc) ai phải giữ lời hứa, cam kết.* > *Il n'y a pas péril en la demeure: Để chậm thêm cũng không sợ gì.* II. Loc. adv. *À demeure: Cố định, thường xuyên, vững chắc.* *Châssis fixé à demeure: Khung dụng cố định.* III. Nơi ở; nhà ở. *Une belle demeure: Một nơi ở tuyệt vời.* -Bông, Văn *La dernière demeure: Nơi an nghỉ cuối cùng,*

ngôi mộ. *Conduire qqn à sa dernière demeure: Tiễn ai đến nơi an nghỉ cuối cùng (đưa đám).*

demeuré, ée [demœʁe] adj. (và n.) Đắn độn, chậm phát triển trí tuệ. *Un enfant demeuré: Một đứa trẻ đần độn.*

demeurer [demœʁe] v. intr. [1] 1. (Với trợ động từ avoir) Ở; trú ngụ; cư trú. *Il demeure à la campagne: Nó ở nông thôn.* *Nous avons demeuré longtemps dans ce quartier: Chúng tôi cư ngụ đã lâu năm tại khu phố này.* 2. Văn Dừng lại lâu ở nơi nào. *Notre vaisseau a (est) demeuré trois jours à l'ancre: Con tàu chúng tôi neo lại ba ngày.* Đồng séjourner. 3. Còn, hãy còn, kéo dài. *Les écrits demeurent: Những dòng ghi hãy còn lại.* 4. (Với trợ động từ être). Hãy còn, vẫn còn. *Il est demeuré inébranlable: Nó vẫn còn chưa lay chuyển nổi.* > *En demeurer d'accord avec qqn: Đồng ý với ai (sau khi thảo luận).* > Loc. *En demeurer là: Còn dừng lại tại đó (chưa tiếp tục).* 5. *Demeurer à qqn: Còn để lại cho ai.* *Ce titre lui demeure: Danh hiệu này còn lại cho nó.*

demi- Từ tố có nghĩa là "nửa".

demi, ie [d(ə)mi] adj., n. và adv. I. adj. 1. (Trước một danh từ kèm theo gạch nối.) một nửa của tổng thể. *Un demi-kilo: Một nửa kilô.* *Une demi-livre: Một nửa bảng.* V. hémi-, semi-. > Bông Nửa chừng; không đầy đủ; nửa vời. *Ce n'est qu'un demi-succès: Đó chỉ là thành công nửa vời.* *Il n'y a que demi-mal: Chỉ có hơi xấu một chút; chỉ là tai họa không lớn.* 2. *Et demi, ie: Ruồi; cộng thêm một nửa.* *Il est deux heures et demie: Đã hai giờ rưỡi.* *Sept ans et demi: Bảy năm rưỡi.* II. n. 1. n. m. Một nửa đơn vị. *Un demi plus un demi égalet une unité: Một nửa cộng thêm một nửa thành một đơn nguyên (đơn vị).* 2. n. Một nửa của vật gì. *Ne me donne pas une part entière, un morceau entier, je n'en veux qu'une demié, qu'un demi: Đừng cho tôi cả, tôi chỉ xin một nửa.* 3. n. m. Cốc uống bia 250cl, cốc vại (nguồn gốc là nửa lít). *Un demi de blonde: Một cốc vại bia.* 4. n. f. Nửa giờ sau giờ đúng. *L'horloge sonne les demies: Đồng hồ điểm chuông mỗi nửa giờ.* *J'ai rendez-vous à la demié: Tôi có hẹn sau nửa giờ.* 5. n. m. THỂ Trung vệ. III. adv. 1. Một nửa. *Des bouteilles demi-vides: Các chai rượu còn một nửa.* 2. Gần, một phần, hơi. *C'est un vieil original, demi-fou: Đó là một ông già kỳ quặc, hơi điên.* IV. loc. adv. *À demi: Nửa chừng.* *Le travail est plus qu'à demi fait: Việc mới xong nửa chừng.* > Không hoàn chỉnh; chưa... hẳn, nửa. *Un rôti à demi cuit: Thịt quay chưa chín hẳn (nửa chín).*

demi-atténuation [d(ə)miatənʁasjɔ̃] n. f. VỸNH NHÂN Sự giảm một nửa cường độ (bức xạ).

demi-botte [d(ə)mibɔt] n. f. Giấy ủng ngắn cổ.

demi-brigade [d(ə)mibrigad] n. f. SỰ Tên gọi tiểu đoàn Pháp thời cách mạng 1789. > MƠ Nửa lữ đoàn (gồm 3 tiểu đoàn).

demi-centre [d(ə)misɑ̃tr] n. m. THỂ Trung vệ giữa.

demi-cercle [d(ə)misɛʁkl] n. m. HÌNH Nửa vòng tròn, bán nguyệt.

demi-circulaire [d(ə)misɪʁkyləʁ] adj. Bán nguyệt. V. semi-circulaire.

demi-clef [d(ə)miklɛ] n. f. HẢI Nút cuốn đơn, mũi dây, nút dây.

demi-colonne [d(ə)mikɔlɔn] n. f. KTRÚC Cột nửa chìm (nửa tiết diện nằm trong tường). *Des demi-colonnes: Những cột nửa chìm.*

demi-deuil [d(ə)midœj] n. m. 1. Thời kỳ được nửa tang. 2. BẾP *Poularde demi-deuil*: Gà nhồi nấm.

demi-dieu [d(ə)midjø] n. m. THẦN Bán thần nhân, á thánh.

demi-droite [d(ə)midʁwat] n. f. TOÁN Nửa đường thẳng.

démieller [demje(ɛ)le] v. tr. [1] Lấy mật ong khỏi tổ.

demi-fin, fine [d(ə)mifɛ̃, fin] adj. 1. Vừa; nhỏ. *Des petits pois demi-fins*: Đậu hòa lan cỡ vừa. 2. Hợp kim nửa nọ nửa kia. *Or demi-fin*: Vàng năm tuổi. > N. m. *Un bracelet en demi-fin*: Vòng tay vàng pha.

demi-finale [d(ə)mifinal] n. f. THỂ Trận bán kết.

demi-fond [d(ə)mifɔ̃] n. m. THỂ *Course de demi-fond*: Cuộc chạy cự ly vừa. *Un coureur de demi-fond*: Người chạy cự ly vừa.

demi-frère [d(ə)mifʁɛʁ] n. m. Anh em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

demi-gros [d(ə)migʁo] n. m. inv. Sự buồn bán nhỏ. *Commerce de demi-gros*: Buôn bán nhỏ.

demi-heure [d(ə)mijœʁ] n. f. Nửa giờ.

demi-jour [d(ə)mizʊʁ] n. m. Tranh tối tranh sáng, ánh sáng lờ mờ.

demi-journée [d(ə)mizʊʁne] Nửa ngày, nửa công.

démilitarisation [demilitarisasjɔ̃] n. f. Sự phi quân sự hóa.

démilitariser [demilitarize] v. tr. [1] Phi quân sự hóa.

demi-longueur [d(ə)milɔ̃gœʁ] n. f. THỂ *Gagner d'une demi-longueur*: Thắng (hơn) nửa thân; vượt nửa thân (nửa chiều dài ngựa, tàu thủy...)

demi-lune [d(ə)milyn] n. f. 1. CÔNG SỰ Lũy bán nguyệt; công sự hình bán nguyệt. 2. KTRÚC Sân bán nguyệt; tiền sảnh hình bán nguyệt. 3. NỘI THẤT *En demi-lune*: Dạng bán nguyệt (bàn).

demi-mal [d(ə)mimal] n. m. Tai họa không lớn, tổn thất không đến nỗi.

demi-mesure [d(ə)mim(ə)zyʁ] n. f. 1. Nửa kích cỡ, nửa lượng. *Une demi-mesure de blé*: Một nửa lượng lúa mì. 2. Biện pháp nửa vời. *Vous n'obtiendrez rien avec des demi-mesures*: Anh sẽ không được gì với những biện pháp nửa vời.

demi-mondaine [d(ə)mimɔ̃den] n. f. Lối thời Gái điếm, gái giang hồ.

demi-monde [d(ə)mimɔ̃d] n. m. Lối thời Xã hội của bọn đi điếm.

demi-mort, morte [d(ə)mimɔʁ, mɔʁt] adj. Gần chết.

demi-mot (à) [ad(ə)mimo] loc. adv. Nửa lời; qua loa đại khái; nửa vời. *Comprendre à demi-mot*: Mới nghe đã hiểu, nói qua là hiểu.

déminage [deminaz] n. m. Việc tháo gỡ mìn.

déminer [demine] v. tr. [1] Tháo gỡ mìn.

déminéralisation [demineʁalizasjɔ̃] n. f. 1. KỸ Sự mất chất khoáng. 2. Y Bệnh thiếu hụt khoáng (ở chất xương).

déminéraliser [demineʁalize] v. tr. [1] KỸ Khử chất khoáng. *Eau déminéralisée*: Nước khử khoáng. > v. pron. Y Bị bệnh thiếu khoáng.

démineur [deminœʁ] n. m. Chuyên viên tháo gỡ mìn. -Appos. *Char démineur*: Xe tăng gỡ mìn.

demi-pause [d(ə)mipoz] n. f. NHẠC Dấu lặng trắng.

demi-pension [d(ə)mipɑ̃sjɔ̃] n. f. Chế độ bán trú, nửa trọ. *Hôtel qui propose la demi-pension et la pension complète*: Khách sạn có hai chế độ bán trú và toàn trú. > *Spécial*. Chế độ bán trú (ở trường học, có ăn bữa trưa).

demi-pensionnaire [d(ə)mipɑ̃sjɔ̃nɛʁ] n. Học sinh bán trú. *Externes, demi-pensionnaires et internes*: Các học sinh ngoại trú; bán trú và nội trú.

demi-place [d(ə)miplas] n. f. Vé nửa tiền; ghế nửa vé.

demi-plan [d(ə)miplɑ̃] n. m. HÌNH Nửa mặt phẳng.

demi-portion [d(ə)mipɔʁsjɔ̃] n. f. Thân, Khinh Kề bé nhỏ, bé một mẫu; kẻ không cần đếm xỉa.

demi-quart [d(ə)mikaʁ] n. m. Nửa phần tư (một phần tám của kg hay lít).

demi-queue [d(ə)mikø] adj. *Piano*
demi-queue: Đàn pianô cỡ trung. ▷ N. m.
Un demi-queue: Một chiếc đàn dương cầm
 cỡ trung.

demi-reliure [d(ə)miraʎyʁ] n. f. Kỹ Lối đóng
 (sách) gáy khác bìa (về chất liệu).

demi-rond [d(ə)mirɔ̃] n. m. Kỹ Dao bán
 nguyệt.

demi-ronde [d(ə)mirɔ̃d] n. f. Kỹ Giữa lòng
 máng, giữa bên tròn bên dẹt. ▷ Adj. *Lime*
demi-ronde: Giữa lòng máng.

1. **démis, ise** [demi, iz] adj. Treo xương; sai
 khớp. *Cheville démise*: Treo mắt cá.

2. **démis, ise** [demi, iz] adj. Bị cách chức,
 tước quyền, bãi nhiệm. *Être démis de ses*
fonctions: Bị cách chức, bãi nhiệm.

demi-saison [d(ə)misezɔ̃] n. f. Mùa mát.
-Vêtements de demi-saison: Quần áo mùa
 mát.

demi-sang [d(ə)misɑ̃] n. m. inv. Ngựa lai
 nửa máu.

demi-sel [d(ə)misel] adj. và n. m. inv. 1. adj.
Beurre demi-sel: Bơ mặn. 2. n. Phó mát
 trắng hơi mặn. 3. Thân Kẻ lảng chảng, vờ
 vỉnh.

demi-sœur [d(ə)misœʁ] n. f. Chị em cùng
 cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. V.
demi-frère.

demi-solde [d(ə)misɔld] 1. n. f. Nửa lương.
"La Restauration l'avait mis (le colonel
Pontmercy) à la demi-solde": "Thời Phục
 hưng đã gạt ông ta (đại tá Pông-mécxi)
 xuống chế độ nửa lương" (V. Hugo). 2. n.
 m. inv. Quân nhân lĩnh nửa lương. ▷ *Spécial*.
 Sĩ quan thời Đế chế bị thải ở thời Phục
 hưng.

demi-sommeil [d(ə)misɔmɛj] n. m. Chập
 chờn, nửa thức nửa ngủ, mơ màng.

demi-soupir [d(ə)misupir] n. m. NHẠC Dấu
 lặng móc, nghỉ nửa nhịp.

démission [demisjɔ̃] n. f. Sự từ chức, từ
 nhiệm. *Donner sa démission*: Nộp đơn xin
 từ chức.

démisionnaire [demisjɔ̃nɛʁ] adj. và n. Từ
 chức; người từ chức. *Spécial*. Người từ bỏ
 trách nhiệm.

démisionner [demisjɔ̃ne] v. intr. [1] 1. Từ
 chức; từ nhiệm. ▷ v. tr. *Mia Démisionner*
qqn: Bãi chức, buộc ai thôi việc. 2. *Par ext*.
 Thân Xin từ bỏ nhiệm vụ; xin thôi; xin miễn.
C'est vraiment trop compliqué; moi, je
démisionne: Việc thật phức tạp quá, tôi xin
 thôi việc. 3. Bỏ, thôi, chối từ.

demi-tarif [d(ə)mitarif] n. m. Nửa tiền; nửa
 vé. *Place à demi-tarif*: Chỗ nửa tiền vé.
 -Adj. inv. *Billets demi-tarif*: Vé nửa tiền.

demi-teinte [d(ə)mitɛ̃t] n. f. 1. Màu trung
 gian; màu pha. *Un tissu imprimé tout en*
demi-teintes: Vải in màu pha, nửa đậm nửa
 nhạt. ▷ Bông *Un poème en demi-teinte*: Một
 bài thơ nhạt nhẽo. 2. NHẠC Mạnh vừa, vang
 vừa.

demi-tige [d(ə)mitiz] n. f. Cây Cây hãm cho
 cao vừa.

demi-ton [d(ə)mitɔ̃] n. m. NHẠC Nửa cung, bán
 cung. *Demi-ton diatonique*: Bán cung nguyên.
Demi-ton chromatique: Bán cung nửa.

demi-tour [d(ə)mituʁ] n. m. Nửa vòng quay;
 quay đằng sau. *Demi-tour à droite!*
Demi-tour, droite!: Đàng sau, quay! -*Faire*
demi-tour: Quay vòng lại, quay vòng ngược
 lại.

démiurge [demjyʁʒ] n. m. 1. TRIẾT Tên do
 Platon đặt ra gọi Đấng tạo thế; tạo hóa;
 con tạo. 2. Văn Nhà sáng tạo.

demi-vie [d(ə)mivi] n. f. VẬT LÝ HỌC Chu kỳ bán
 phân hủy. Đồng période.

demi-vierge [demivjɛʁʒ] n. f. Bán trinh nữ
 (chỉ các cô gái trinh về thể chất nhưng hư
 hỏng, sa đọa về tinh thần).

demi-volée [d(ə)mivole] n. f. THỂ CÚ đá (bắt)
 bóng này.

démixtion [demiksjɔ̃] n. f. HOÁ Sự phân ly
 một hỗn hợp thành nhiều phần cấu trúc
 khác nhau.

démobilisateur, trice [demobilizatœʁ, tris]
 adj. Người giải ngũ, phục viên.

démobilisation [demobilizasjɔ̃] n. f. Sự giải
 ngũ, phục viên.

démobiliser [demobilize] v. tr. [1] 1. Giải
 ngũ, phục viên. 2. Bông CHTH Giảm bớt nhiệt
 tình của (ai). *Mot d'ordre qui démobilise les*
masses: Khẩu hiệu làm giảm nhiệt tình của
 quần chúng. ▷ v. pron. Không cảm thấy
 còn lý do hành động. *Même les plus obstinés*
se démobilisèrent: Ngay những kẻ cố chấp
 nhất cũng không thấy còn lý do hành động.

démocrate [demokrat] n. Chiến sĩ dân chủ,
 nhà dân chủ. -Adj. *Un parti démocrate*: Một
 đảng phái dân chủ.

démocrate-chrétien, ienne
 [demokratkʁetjɛ̃, jen] n. và adj. CHTH Dân
 chủ cơ đốc (chủ trương vừa dân chủ, vừa
 đạo Thiên chúa). -Subst. *Les*
démocrates-chrétiens: Những người dân chủ
 cơ đốc.

démocratie [demokrasi] n. f. 1. Chế độ dân
 chủ; nền dân chủ. *"Lorsque, dans la*
république, le peuple en corps a la souveraine
puissance, c'est une démocratie"
 (Montesquieu): "Khi dưới chính thể cộng hòa,
 nhân dân hòa làm một với quyền lực thống
 trị thì đó là nền dân chủ". 2. Nước dưới

chế độ dân chủ. *Les démocraties antiques: Những quốc gia dân chủ cổ đại.* ▷ *Les démocraties populaires: Những nước dân chủ nhân dân.* — *Démocratie libérale: Nền dân chủ tự do.*

démocratique [demokratik] adj. 1. Dân chủ; phù hợp với dân chủ. *Élection démocratique: Bầu cử dân chủ. Régime démocratique: Chế độ dân chủ.* 2. Ngang tầm với số đông; quần chúng. *Un moyen de transport démocratique: Một phương tiện chuyên chở quần chúng.*

démocratiquement [demokratikmã] adv. Một cách dân chủ. *Représentants syndicaux démocratiquement désignés: Những đại diện công đoàn được chỉ định một cách dân chủ.*

démocratisation [demokratizasjõ] n. f. Sự (hành động) dân chủ hóa.

démocratiser [demokratize] v. tr. [1] 1. Dân chủ hóa. *Démocratiser les institutions: Dân chủ hóa các thể chế.* 2. Quần chúng hóa. ▷ v. pron. *La pratique de l'équitation se démocratise: Việc thực hành cưỡi ngựa được quần chúng hóa.*

démodé, ée [demode] adj. Lỗi thời; không hợp thời trang. *Chapeau démodé: Mũ không hợp thời trang.*

démoder [demode] v. tr. [1] *Hiếm* Làm lỗi thời. —Thụng v. pron. *Se démoder: Không còn hợp thời trang.*

démodex [demodeks] n. m. Ghê trướng cá.

démoduler [demodyle] v. tr. [1] *VIỄN, ĐƯ* Giải môđun, giải điều.

démographe [demograp] n. Nhà dân số học.

démographie [demografi] n. f. Dân số học, nhân khẩu học. *Les apports de la démographie à la géographie humaine: Những đóng góp của dân số học cho địa lý nhân văn.*

démographique [demografik] adj. 1. (Thuộc) dân số học. *Étude démographique: Nghiên cứu dân số học.* 2. (Thuộc) dân số. *Poussée démographique: Sự tăng vọt dân số.*

demoiselle [d(ə)mwazɛl] n. f. I. 1. Cô gái (chưa chồng). 2. *Demoiselle d'honneur: Cô phù dâu. Les demoiselles d'honneur et les garçons d'honneur: Các cô phù dâu và các cậu phù rể.* ▷ Thể nữ, tiểu thư. 3. *Cố Vợ tiểu chủ (để phân biệt với dame, phu nhân quý tộc).* II. *Bóng* 1. Con chuẩn chuẩn. 2. *ĐCHẤT* *Demoiselle hay demoiselle coiffée: Cột dất đá trên có tảng đá chắn bảo vệ.* 3. *Kỷ Cái dăm dất. Đồng dame.*

démolir [demolir] v. tr. [2] 1. Phá hủy; làm sập đổ. *Démolir une maison: Phá sập ngôi nhà.* 2. *Bóng* Làm mất uy tín; hạ gục. *Démolir la réputation de qq: Làm mất danh tiếng của ai.* 3. Phá hỏng; phá tung. *Démolir un*

appareil: Phá hỏng một cỗ máy. 4. *Thần* *Démolir qq: Đập chết, cho một trận toi bời, nhừ tử (ai).* *Se faire démolir: Làm cho mình mệt mỏi.* ▷ Một oải; kiệt sức. *Cette marche forcée nous a complètement démolis: Cuộc đi bộ bắt buộc này làm chúng tôi hoàn toàn kiệt sức.* ▷ Làm suy yếu; làm hại sức khỏe. *C'est l'alcool qui l'a démolit: Chính rượu đã làm nó suy sụp.*

démolissage [demolisaz] n. m. Sự phá hủy, làm mất uy tín của ai.

démolisseur, euse [demolisœr, œz] n. 1. Người phá hủy; phá hoại. *La pioche des démolisseurs: Lưỡi cuốc của người phá hủy.* 2. *Bóng* Kẻ phá hoại, đánh đổ (một chế độ, tư tưởng) 3. *Thần* Kẻ tàn phá.

démolition [demolisjõ] n. f. 1. Sự phá hủy. *Entreprise de démolition: Xí nghiệp chuyên phá.* — *Bóng* *La démolition des institutions: Sự phá hủy các thể chế.* 2. Plur. Vật liệu phế thải (từ các công trình phá hủy).

démon [demõ] n. m. 1. *THẦN* Quỷ thần. ▷ *Le démon de Socrate: Thần lương tâm, hộ mệnh.* 2. Thiên thần bị giáng truất. — *Spécial. Le démon: Quỷ sa tăng.* 3. *Bóng* Người ác, xấu. *Méfiez vous d'elle, c'est un démon: Hãy cảnh giác với mẹ ta, đó là một con quỷ.* ▷ *C'est un petit démon: Nó là một tiểu quỷ (đứa trẻ hồn hào, nghịch ngợm).* 4. *Le démon de... Con quỷ, sự cám dỗ xấu xa. Le démon du jeu: Con quỷ bài bạc.* ▷ *Avoir (ou être possédé par) le démon de midi: Thối dam mê ở tuổi đứng bóng; sự buông thả, trụy lạc lúc tuổi xế chiều.*

démonétisation [demonetizasjõ] n. f. Sự thu hồi tiền tệ.

démonétiser [demonetize] v. tr. [1] 1. Hạ giá tiền tệ; mất giá, sụt giá. —Pp. *Pièce démonétisée: Đồng tiền không lưu hành.* 2. *Bóng* *Une idée largement démonétisée: Một tư tưởng không còn được ủng hộ rộng rãi.*

démoniaque [demonjak] adj. và n. 1. Quỷ ám; xấu xa; quỷ quyết. *Personnage démoniaque: Con người bị quỷ ám.* — *Perfidie démoniaque: Sự nham hiểm quỷ quyết.* 2. Bị quỷ ám. —Subst. *L'exorcisation d'un démoniaque: Việc đuổi tà cho một con người bị quỷ ám.*

démonisme [demonism] n. m. Lòng tin vào quỷ thần.

démonologie [demonɔlɔzi] n. f. Quỷ thần học.

démonstrateur, trice [demōstratœr, tris] n. 1. Người chứng minh; giới thiệu hàng. *Démonstratrice en produits de beauté: Người giới thiệu mỹ phẩm.* 2. *Cũ* hay *Văn* Người (vật) chứng minh; minh chứng.

démonstratif, ive [demōstratif, iv] adj. và n. m. 1. Chứng minh. *Argument démonstratif:*

Các luận cứ minh chứng. 2. Cởi mở, hồ hởi, bộc tuệch. *Un homme peu démonstratif: Một con người ít cởi mở.* 3. NGHÁP Để chỉ, chỉ định. *Adjectifs démonstratifs* (ce, cet, cette, ces): Tính từ chỉ định. *Pronoms démonstratifs* (celui, celle, etc.): Đại từ chỉ định. > N. m. *Ce et celui sont des démonstratifs: Ce và celui là những từ chỉ định.*

démonstration [demõstrasjõ] n. f. 1. Sự chứng minh; lập luận chứng minh. > Điều chứng minh, minh chứng. *Votre manière d'agir est une excellente démonstration de l'absurdité de vos principes: Cung cách hành động của anh là điều minh chứng tốt nhất cho sự phi lý của các nguyên tắc mà anh đề ra.* 2. Bài học thực hành để giải thích những điều đã nói. *Professeur qui fait une démonstration de botanique: Giáo sư làm chứng minh về thực vật học.* > Spécial. Giới thiệu, hướng dẫn về một mặt hàng, sản phẩm. *Démonstration gratuite à domicile: Giới thiệu miễn phí tại nhà.* 3. Sự biểu lộ bên ngoài của một tình cảm. *Faire de démonstrations d'amitié, d'affection à qqn: Sự biểu lộ tình bạn, tình thương đối với ai.* 4. Sự trình diễn công khai. *L'aéroclub a organisé une grande démonstration aérienne: Câu lạc bộ hàng không đã tổ chức một cuộc trình diễn lớn trên không.* > QUÂN Biểu dương thành thế bằng trình diễn lực lượng. *La Marine a fait une importante démonstration navale en Méditerranée: Hải quân đã tiến hành một cuộc biểu dương lực lượng quan trọng ở Địa Trung Hải.*

démonstrativement [demõstrativmã] adv. Một cách thuyết phục, có minh chứng.

démontable [demõtebl] adj. Có thể tháo rời.

démontage [demõtaz] n. m. Sự tháo rời, ngả ngựa.

démonté, ée [demõte] adj. *Mer démontée:* Biển động.

démonte-pneu [demõt(ə)pne] n. m. Dụng cụ mở lốp, tháo lốp. *Des démonte-pneus: Các dụng cụ tháo lốp.*

démonter [demõte] v. tr. [1] 1. Tháo rời. *Démonter une horloge: Tháo rời một cái đồng hồ. Démonter une roue: Tháo rời một bánh xe.* > (Faux pron.) *Se démonter la mâchoire:* Rời cả hàm; long cả hàm. 2. Làm ngã ngựa. *Cheval qui démonte son cavalier: Con ngựa hất ngã người cưỡi nó.* 3. Bỏ làm bối rối, làm chùng hững. *Cette objection le démontra: Ý kiến chống đối này làm anh ta bối rối.* > v. pron. Khó xử. *Se démonter devant un contradicteur: Khó xử trước một lời phản bác.*

démontrable [demõtrabl] adj. Có thể chứng minh.

démontrer [demõtʁe] v. tr. [1] 1. Chứng minh. *Démontrer un théorème: Chứng minh một định lý.* 2. Biểu thị, biểu lộ bằng các dấu hiệu bề ngoài. *Ces quelques incidents démontrent la difficulté de l'entreprise: Vài sự cố này biểu lộ những khó khăn của xí nghiệp.*

démoralisant, ante [demõralizã, õt] adj. 1. Làm nản lòng, mất tinh thần, phi đạo đức. *Votre ingratitude est démoralisante: Sự vô ơn của anh là một điều phi đạo đức.* 2. Cũ Văn Làm đổi bại, sa đọa. *Influences démoralisantes: Những ảnh hưởng đổi bại.*

démoralisateur, trice [demõralizatœʁ, tris] adj. et n. Làm nản lòng, mất tinh thần, mất tín nhiệm. *Tenir des propos démoralisateurs: Nói ra những lời làm nản lòng.*

démoralisation [demõralizasjõ] n. f. 1. Sự làm nhụt chí; làm mất tinh thần. - Sự suy sụp, mất tinh thần. 2. Cũ Văn Sự đổi bại, sa đọa.

démoraliser [demõralize] v. tr. [1] 1. Làm mất tinh thần; làm nản chí. *Cet échec l'a démoralisé: Thất bại đã làm nó nản chí.* > v. pron. *Se démoraliser:* Mất can đảm; nhụt tinh thần. 2. Cũ Văn Làm đổi bại. *Le luxe démoralisa les Romains: Sự xa hoa đã làm đổi bại người La Mã.*

démordre [demõʁdʁ] v. tr. ind. [5] *Démordre de:* Nhả ra, từ bỏ. *Il s'entête dans son erreur, et il n'en démordra pas: Nó khăng khăng giữ sai lầm và không chịu từ bỏ.*

démotique [demõtik] n.m. 1. Văn tự cổ Ai Cập. > Adj. *L'écriture démotique est une simplification de l'écriture hiéroglyphique: Văn tự cổ Ai Cập là sự đơn giản hóa văn tự tượng hình.* 2. Tiếng thông dụng (của Hy Lạp).

démoucheter [demuʃte] v. tr. [23] *Démoucheter un fleuret: Tháo đầu bịt ở mũi kiếm.* - Pp. *Fleuret démoucheté:* Thanh kiếm tập đã tháo đầu bịt.

démoulage [demulaz] n. m. Sự tháo khuôn, dỡ khuôn.

démouler [demule] v. tr. [1] Dỡ khuôn, tháo khuôn. *Démouler une pièce de fonderie, un gâteau: Dỡ khuôn một vật đúc; tháo khuôn cho chiếc bánh.*

démoustiquer [demustike] v. tr. [1] Trừ muỗi, diệt muỗi.

démultiplexeur [demytipleksœʁ] n. m. ĐƯ Máy giải phức (ngược với quá trình phức hợp ở đầu vào của một hệ thống điện tử).

démultiplicateur, trice [demytplikatœʁ, tris] n. và adj. Cũ Cơ cấu giảm tốc. - Adj. *Une roue démultiplicatrice: Một bánh xe giảm tốc.*

démultiplication [demytplikasjõ] n. f. Cơ Bộ giảm tốc; tỷ lệ giảm tốc.

démultiplier [demytlije] v. tr. [1] Giảm tốc.

démunir [demynir] v. tr. [2] Lấy đi, tước đi, vét sạch. *L'afflux de commandes nous a démunis de notre stock: Những đơn đặt hàng dồn dập đã vét sạch kho trữ hàng của chúng tôi.* > v. pron. Cạn sạch tiền, khánh kiệt. *Il ne veut pas se démunir avant d'avoir la certitude de retrouver du travail: Nó không muốn cạn sạch tiền trước khi biết chắc tìm được việc làm.*

démuseler [demyzle] v. tr. [22] 1. Tháo rọ mồm (cho con vật). 2. Bông Giải phóng, cho tự do, buông lỏng. *Démuseler la presse: Thả lỏng báo chí.*

démutiser [demytize] v. tr. [1] Dạy nói cho người điếc.

démystification [demistifikasjõ] n. f. Sự giải ngộ, làm cho tỉnh ngộ.

démystifier [demistife] v. tr. [1] 1. Thúc tỉnh, giải ngộ. 2. Thụng Phá tan sự huyền bí.

démythification [demitifikasjõ] n. f. Sự làm mất tính huyền hoặc.

démythifier [demitife] v. tr. [1] Xóa bỏ tính huyền hoặc. *Démythifier la geste de Charlemagne: Xóa bỏ tính huyền hoặc trong kỳ tích của Săclomanh.*

dénasalisation [denazalizasjõ] n. f. Âm Sự mất giọng mũi.

dénasaliser [denazalize] v. tr. [1] Âm Làm mất giọng mũi.

dénatalité [denatalite] n. f. Sự sụt giảm sinh đẻ (ở một nước).

dénationalisation [denasjonalizasjõ] n. f. 1. Mối Sự phi quốc hữu hóa. 2. Lỗi thời Sự bỏ quốc tịch; mất tính dân tộc.

dénationaliser [denasjonalize] v. tr. [1] 1. Mối Hủy bỏ quốc hữu hóa (trả lại xí nghiệp cho tư nhân). 2. Lỗi thời Tước bỏ quốc tịch; làm mất tính dân tộc.

dénaturalisation [denatyrizisasjõ] n. f. Sự tước bỏ quốc tịch; sự mất quyền quốc tịch.

dénaturaliser [denatyrize] v. tr. [1] Tước quyền quốc tịch.

dénaturant, ante [denatyrã, ă] adj. và n. m. Làm biến tính, biến chất. *Produit dénaturant: Chất làm biến tính.* > N. m. *La naphthaline est utilisée comme dénaturant du sel marin: Băng phiến được dùng như một chất làm biến tính muối biển.*

dénaturation [denatyrasjõ] n. f. 1. Việc làm biến tính (rượu). -Kỷ Việc làm biến tính một chất để không dùng như thực phẩm, mà chỉ dành cho công nghiệp. > SINH HÓA *Dénaturation d'une protéine: Sự biến tính của một prôtêin.* 2. Bông Xuyên tạc, bóp méo

bản chất một sự việc, một ý tưởng. *Dénaturation d'une théorie scientifique dans un mauvais ouvrage de vulgarisation: Việc bóp méo một lý thuyết khoa học trong một tác phẩm phổ biến loại tồi.*

dénaturé, ée [denatyre] adj. 1. Kỹ Biến tính. *Alcool dénaturé: Cồn biến tính.* > Bông Giả, hỏng, biến chất. *Un texte dénaturé: Một bài viết làm sai nghĩa, lạc đề.* 2. Trái luân thường đạo lý. *Mœurs dénaturées: Phong tục trái luân thường đạo lý.* > Spécial. Mất chất, trái đạo lý. *Père dénaturé: Người cha biến chất.*

dénaturer [denatyre] v. tr. [1] 1. Làm biến chất. *Engrais chimique qui dénature le goût des légumes: Chất bón hóa học làm biến vị rau quả.* > Kỹ Làm biến tính. *Dénaturer de l'alcool: Làm biến tính rượu.* 2. Bông Xuyên tạc, bóp méo. *Citation tronquée qui dénature la pensée de l'auteur: Việc trích dẫn cắt xén đã xuyên tạc tư tưởng của tác giả.*

dénazification [denazifikasjõ] n. f. Sự tẩy trừ ảnh hưởng quốc xã.

dénazifier [denazife] v. tr. [1] SỬ Tẩy trừ ảnh hưởng quốc xã.

dendr(o)-, -dendron Từ tố có nghĩa là "cây".

dendrite [dădrit] n. f. 1. KHOÁNG Đá vân dạng cành. 2. GPẦU Sợi nhánh (của tế bào thần kinh).

dendrochronologie [dădrokronolɔzi] n. f. ĐCHẤT CỎSINH Phương pháp định tuổi cây theo số vòng gỗ.

dendroclimatologie [dădroklimatolɔzi] n. f. CỎSINH Phương pháp cổ khí hậu thụ mộc.

dendrologie [dădrolɔzi] n. f. THỰC Thụ mộc học.

dendrologique [dădrolɔzik] adj. (Thuộc) thụ mộc học. *La recherche dendrologique: Khảo sát thụ mộc học.*

dendron V. dendr(o).

dénébulateur [denebylatœr] n. m. Kỹ Thiết bị phá, làm tan sương mù.

dénébulation [denebylasjõ] n. f. Kỹ Việc làm tan sương mù.

dénébuler [denebyle] v. tr. [1] Kỹ Làm tan sương mù (trên đường băng).

dénégation [denegasjõ] n. f. 1. Sự chối bỏ. *Opposer une dénégalation formelle à des allégations mensongères: Đối lập một sự chối bỏ dứt khoát với những viện dẫn dối trá.* 2. LUẬT *Dénégalation d'écriture: Sự chối bỏ bút tích.* 3. PHẬTAM Sự chối bỏ, không chịu nhận.

dénégatoire [denegatwar] adj. LUẬT Chối, phủ nhận.

dénéigement [denezmã] n. m. Sự dọn tuyết.

dénéiger [dene(ɛ)ʒe] v. tr. [15] Dọn tuyết.
Dénéiger une route: Dọn tuyết trên đường.

dengue [dɛŋg] n. f. 1. Bệnh dengue (do siêu vi ở vùng nhiệt đới, gây đau cơ bắp.)

déni [deni] n. m. 1. LUẬT Sự cự tuyệt. > *Déni (de justice): sự không chịu xét xử (của quan tòa).* —Thượng Sự tước quyền, cự tuyệt. *Vous ne pouvez me refuser cela après me l'avoir promis, ce serait un déni odieux: Anh không thể từ chối tôi điều đã hứa, đó sẽ là một sự cự tuyệt bỉ ổi.* 2. Cũ hay Văn Sự phủ định, từ chối. *Apporter un déni formel aux affirmations de la presse: Mang đến một sự phủ định dứt khoát đối với những lời khẳng định của báo chí.*

déniaiser [denje(ɛ)ze] v. tr. [1] 1. Làm bớt ngổ ngán, khô khạo. *Le service militaire l'a un peu déniassé: Việc phục vụ trong quân ngũ đã làm nó bớt khô khạo.* 2. Thân Làm mất trình.

dénicher [denife] v. tr. [1] 1. Bắt ở tổ ra; lấy ở tổ ra. *Dénicher des oiseaux: Bắt chim từ tổ ra.* 2. Bông Khám phá, tìm kiếm. *Dénicher un objet rare: Tìm kiếm một vật hiếm.* > Làm bắt ra; buộc phải chui ra. *Dénicher les ennemis de leur position: Đánh bật quân địch khỏi vị trí.* 3. v. intr. Rời tổ, bỏ tổ. *Les fauvettes ont déniché: Chim chích rời khỏi tổ.*

dénicheur, euse [deniʃœʁ, ɔz] n. 1. Người bắt chim; người tìm kiếm tổ chim. 2. Bông Người tài phát hiện, tài tìm kiếm. *C'est un incomparable dénicheur de pièces grecques: Đó là một người rất tài tìm kiếm các vật cổ Hy Lạp.*

dénicotiniser [denikotinize] v. tr. [1] Khử chất nicôtin. *Dénicotiniser le tabac: Khử nicôtin ở thuốc lá.*

denier [dɛnje] n. m. 1. CỒDAI Tiền La mã cổ. *Les trente deniers de Judas: Ba mươi đồng của Giuda (do Giuda nhận để bán Chúa).* 2. Cỗ Tiền Pháp có giá trị bằng 1/12 xu. > Mối (au pl.). *Payer qqch de ses deniers: Trả bằng tiền của mình. En être de ses deniers: Tham gia bằng tiền túi của mình.* 3. TÔNGGIÁO Denier du culte: Tiền cúng cho nhà thờ. > *Les deniers de l'État: Công khổ, công quỹ.* 4. Kĩ Đơn vị đo độ mịn của sợi. *Un fil de 3 deniers légaux est un fil dont 450 m pèsent 0,05 g x 3, soit 0,15 g: Một sợi 3 doniê là một sợi mà 450 m nặng 0,05g x 3 tức là 0,15g.*

dénier [denje] v. tr. [1] 1. Chối; không thừa nhận. *Je vous dénie formellement le droit de tenir de tels propos: Tôi dứt khoát không cho phép anh tiếp tục nói năng như vậy.* 2. Cũ Phủ nhận, chối từ. > Mối Từ chối trách nhiệm. *Je dénie toute responsabilité dans*

cette affaire: Tôi từ chối mọi trách nhiệm trong việc này.

dénigrement [denigrəmɑ̃] n. m. Sự bôi nhọ, sự gièm pha.

dénigrer [denigre] v. tr. [1] Gièm pha, chê bai, nói xấu. *Dénigrer un rival: Gièm pha kẻ tình địch.* Đồng noircir, discréditer, décrier. Trái vanter, louer.

dénigreux, euse [denigrœʁ, ɔz] adj. và n. Hiếm Kề gièm pha.

dénitrifiant, ante [denitʁifɑ̃, ɑ̃t] adj. Kĩ Loại bỏ nitơ; khử nitơ. —VISINH Bactéries dénitrifiantes: vi khuẩn khử nitơ.

dénitrification [denitʁifikasjɔ̃] n. f. Kĩ Sự khử nitơ; loại nitơ.

dénitrifier [denitʁife] v. tr. [1] Kĩ Khử nitơ; loại nitơ.

dénivelée [denivle] n. f. Sự chênh lệch độ cao.

déniveler [denivle] 1. v. tr. [22] Làm mấp mô. 2. Tạo dốc; tạo sự chênh lệch độ cao; thay đổi độ cao.

dénivellation [denivelasjɔ̃] n. f. hay **déni-vellement** [denivelmɑ̃] n. m. 1. Sự làm mấp mô. 2. Sự chênh lệch độ cao.

dénombrable [denɔ̃brabl] adj. Đếm được. > TOÀN Ensemble dénombrable: Tập hợp đếm được. *L'ensemble des nombres rationnels et celui des nombres algébriques sont dénombrables: Tập hợp những số hữu tỉ và những số đại số là những tập hợp đếm được.*

dénombrement [denɔ̃brəmɑ̃] n. m. Sự đếm; kê ra; thống kê.

dénombrer [denɔ̃bre] v. tr. [1] Liệt kê ra. *Dénombrer des effectifs: Liệt kê những người hiện diện.*

dénominateur [denɔ̃minatœʁ] n. m. Số Mẫu số, mẫu thức. *Le dénominateur de 7/3 est 3: Mẫu số của 7/3 là 3. Le plus petit dénominateur commun de 4/6 et de 20/15 est 3 (4/6 = 2/3; 20/15 = 4/3): Mẫu số chung nhỏ nhất của 4/6 và 20/15 là 3.* > Bông *Dénominateur commun: Tính cách chung (của một số người, vật).*

dénomminatif, ive [denɔ̃minatif, iv] adj. và n. NGÔN 1. adj. Danh xưng. 2. n. m. Từ phái sinh. "Rationner", qui vient de "ration", est un dénomminatif: Từ "Rationner", bắt nguồn từ "Ration" là một từ phái sinh.

dénomination [denɔ̃minasjɔ̃] n. f. Cách đặt tên, gọi tên; tên gọi. *Ce médicament est connu sous plusieurs dénominations: Thuốc này được biết dưới nhiều tên gọi.*

dénommé, ée [denɔme] n. HCHINH hay Khinh (trước một tên riêng) Tên, kẻ có tên. *J'ai*



eu affaire au dénommé Un Tel: Tôi có việc với kẻ có tên là Mỗ.

dénommer [denome] v. tr. [1] 1. Thụ dụng Đặt tên, gọi tên. *Il est souvent difficile de dénommer simplement une technique nouvelle: Thường rất khó đặt tên đơn giản cho một kỹ thuật mới.* 2. Gọi tên, đặt tên. "Demoiselle" est un terme employé couramment pour dénommer diverses libellules: "Demoiselle" là danh từ thường dùng gọi tên các loại chuồn chuồn.

dénoncer [denōse] v. tr. [14] I. 1. *Dénoncer* (qqn): Tố giác. *Dénoncer un criminel: Tố giác một tên sát nhân.* ▷ v. pron. "Promesses d'amnistie complète s'il (le délinquant inconnu) se dénonce" (M. Pagnol): "Những lời hứa ân xá hoàn toàn cho kẻ tội phạm nếu hắn tự thú". 2. *Dénoncer* (qqch.): Tố cáo; phản đối. *Dénoncer l'arbitraire d'une décision: Tố cáo sự độc đoán của một quyết định.* 3. *Tô rõ. Tout, en lui, dénonce la fausseté: Tất cả ở nó đều tỏ rõ sự giả dối.* II. 1. **LƯẬT** *Tổng đạt; thông báo.* 2. Thụ dụng *Bãi bỏ, bác bỏ. Dénoncer un contrat: Bãi bỏ một hợp đồng. Dénoncer un armistice: Bác bỏ một cuộc hưu chiến.*

dénonciateur, trice [denōsjatœr, tris] n. và adj. Kẻ tố giác. ▷ Adj. *Écrit dénonciateur: Đơn tố giác.*

dénonciation [denōsjasjō] n. f. 1. Sự tố giác. *Être arrêté sur dénonciation: Bị bắt do bị tố giác.* ▷ Việc tố giác. *Des dénonciations grandiloquentes: Những lời tố giác mang tính khoa trương.* 2. **LƯẬT** Sự thông đạt, tổng đạt (theo luật định). *Dénonciation de saisie-arrêt: Tổng đạt về quyền được giữ lại.* 3. Việc bác bỏ, bãi bỏ, chối bỏ. *Dénonciation d'un traité: Việc bãi bỏ một hiệp ước.*

dénotatif, ive [denotatif, iv] adj. Tô rõ, biểu hiện.

dénotation [denotasjō] n. f. 1. Sự tỏ rõ; sự biểu hiện. 2. **NGÔN, LÔGIC** Phạm trù; sự bao hàm. V. compréhension, extension.

dénoter [denote] v. tr. [1] 1. Chứng tỏ, tỏ rõ, biểu lộ. *Tout cela dénote de réelles qualités de cœur: Tất cả những điều đó chứng tỏ những đức tính thực sự của nội tâm.* 2. **NGÔN, LÔGIC** thể hiện. "Tout nom dénote un ou des sujets et connote les qualités appartenant à ces sujets" (Goblot): "Mọi danh từ thể hiện một hoặc nhiều chủ thể và bao hàm những tính chất thuộc về chủ thể đó".

dénouement hay **dénoûment** [denumã] n. m. Sự cởi nút, gỡ nút; kết cục; chung cục. *Le dénouement d'une crise: Kết cục của một cuộc khủng hoảng.* ▷ Cách kết thúc, gỡ nút. *Un dénouement inattendu: Một cách kết thúc bất ngờ.*

dénouer [denwe] v. tr. [1] 1. Gỡ nút; tháo nút. *Dénouer sa ceinture: Tháo nút thắt lưng.* -v. pron. *Ses nattes se sont dénouées: Những bím tóc của cô ấy bung ra.* ▷ Bông, lỏng lẻo. *Dénouer la langue à qqn: Làm mở miệng; bắt phải nói.* 2. Tháo gỡ; tìm giải pháp, giải quyết. *Chercher le moyen de dénouer une crise: Tìm phương sách giải quyết cuộc khủng hoảng.* ▷ v. pron. Bông Kết thúc. *L'intrigue de cette pièce se dénoue fort plaisamment: Võ kịch này kết thúc rất vui nhộn.*

dénoyautage [denwajotaz] n. m. Sự bỏ hạt, lấy hạt đi. *Le dénoyautage mécanique des olives (avec un dénoyauteur): Việc lấy hạt ôliu bằng máy (bằng cái nạy hạt).*

dénoyauter [denwajote] v. tr. [1] Bỏ hạt, lấy hạt đi.

denrée [dãre] n. f. Thực phẩm. *Denrée périssable: Thực phẩm dễ hỏng.* ▷ Bông *La générosité est une denrée rare: Lòng đại lượng là một của hiếm.*

dense [dãs] adj. 1. Dày đặc. *Une forêt dense: Một cánh rừng dày đặc.* -*Une population dense: Một dân cư đông đúc.* 2. Bông *Un style dense: Một văn phong cô đọng (súc tích).* -*Une vie dense: Một cuộc sống phong phú.* 3. Tỷ Tỷ trọng cao. *Élément plus dense qu'un autre: Nguyên tố có tỉ trọng cao hơn chất khác.* 4. **TOÁN** *Ensemble dense dans un autre ensemble: Tập hợp đặc nằm trong một tập hợp khác.*

densification [dãsifikasjō] n. f. Sự gia tăng tỉ trọng, tăng mật độ. ▷ **ĐÔI** *Densification de l'habitat: Sự tăng mật độ cư trú.*

densimètre [dãsimetr] n. m. Tỷ Tỷ trọng kế. **VĨYTHNHÂN** Máy đo bức xạ.

densimétrie [dãsimetri] n. f. Tỷ Phép đo tỉ trọng.

densité [dãsite] n. f. 1. Độ dày đặc; mật độ. ▷ **ĐỊA** *Densité de la population: Mật độ dân số.* ▷ Bông *La densité d'un style: Sự súc tích của văn phong.* 2. Tỷ *Densité d'un liquide ou d'un solide: Tỷ trọng của một chất lỏng hay đặc (tỉ lệ giữa khối lượng, thể tích của chất lỏng hay chất đặc so với khối lượng cùng thể tích nước ở 4°C).* *La densité du mercure est de 13,55: Tỷ trọng của thủy ngân là 13,55.* ▷ *Densité d'un gaz: Tỷ trọng một chất khí (tỉ lệ khối lượng thể tích một chất khí so với khối lượng cùng thể tích không khí).* *La densité du butane est 2: Tỷ trọng butan là 2.* ▷ **ĐIỆN** *Densité de courant: Mật độ dòng điện.* ▷ *Densité optique: Mật độ quang học (loga thập phân của tỉ lệ giữa luồng tia tới và luồng tia tản).*

densitomètre [dãsitometr] n. m. Tỷ Quang kế (để đo mật độ quang học).

dent [dɑ̃] n. f. I. 1. Răng. *Dents de lait, de sagesse*: Răng sữa; răng khôn. *Dent cariée*: Răng sâu. 2. ĐỘNG Răng, nanh, ngà. *Les dents d'un éléphant, d'un sanglier*: Ngà voi; nanh lợn lòi. 3. Loc. Thân N'avoir rien à se mettre sous la dent: Không có gì nhai, không có gì bỏ vào miệng. -Thân Avoir la dent, avoir la dent creuse: Đói bụng. -Mordre à belles dents: Cắn ngáp răng; ngấu nghiến. *Manger du bout des dents*: Ăn uế oải, không thấy ngon. > *Parler entre ses dents*: Nói lúng túng. *Ne pas desserrer les dents*: Không hé răng. > *Avoir les dents longues*: Quá tham lam, quá ham hố. *Un jeune loup aux dents longues*: Ngựa non háu dá. -Avoir la dent dure: Nói năng gay gắt, thô bạo. -Avoir une dent contre qqn: Có hiềm khích, ác ý với ai. -Se faire les dents: Dạy dầy. > *Grincer des dents*: Cáu giận, nghiến răng kèn kẹt. *Il va y avoir des pleurs et des grincements de dents*: Nó sắp chảy nước mắt và nghiến răng kèn kẹt. > *Être sur les dents*: Mệt lử, kiệt lực. > *Être armé jusqu'aux dents*: Vũ trang đầy đủ. > *Prendre le mors aux dents*: Lồng lên, hăng tiết. > *œil pour œil, dent pour dent*: Thù trả thù, oán báo oán; ăn miếng trả miếng. II. Par anal. 1. (Hình giống) răng. *Les dents d'un râteau, d'un peigne, d'un pignon, d'un timbre-poste*: Những răng bồ cào, răng lược, răng bánh răng, răng (cưa) tem. *Les dents d'une scie*: Răng cưa. > Loc. *En dents de scie*: Hình răng cưa. *Graphique en dents de scie*: Đồ thị hình răng cưa. -Bóng *Un marché qui progresse en dents de scie*: Một thị trường lên xuống bấp bênh. 2. THỰC *Les dents d'une feuille, d'un calice*, etc: Cạnh răng cưa của lá, dài hoa. 3. ĐẠ Đỉnh nhọn răng cưa của núi. *La Dent du Midi*: Đỉnh núi ở dãy Midi (nước Pháp).

dentaire [dɑ̃tɛr] adj. Thuộc về răng, liên quan đến răng. *Arcade dentaire*: Vòng răng, hàm răng. *Ecole dentaire*: Trường nha khoa. -*Formule dentaire*: Công thức răng.

dental, ale, aux [dɑ̃tal, o] adj. và n. f. Từ Thuộc về răng. *Un nerf dental*: Thần kinh răng. > Âm *Consonnes dentales*: Phụ âm răng. -N. f. D (d) et T (t) sont des dentales: D và T là những phụ âm răng.

dentale [dɑ̃tal] n. m. Ốc biển hình nón cụt.

dent-de-lion [dɑ̃dɛljɔ̃] n. f. Cây bồ công anh. *Des dents-de-lion*: Những cây bồ công anh.

denté, ée [dɑ̃te] adj. 1. Kĩ Có răng, có khía. *Roue dentée*: Bánh răng, bánh khía. 2. THỰC mép khía, mép răng cưa. *Feuille dentée*: Lá có mép khía (lá răng cưa).

dentée [dɑ̃te] n. f. SÂNDÓN Vết răng cắn (con mối). -Vết lợn lòi húc.

dentelé, ée [dɑ̃t(ə)le] adj. và n. m. 1. adj. Có răng cưa, có khía răng. *Les bords dentelés d'un timbre-poste*: Những mép răng cưa của con tem. -Par ext. Cắt khía; *Un rivage dentelé*: Bờ sông cắt xẻ. 2. GPẦU *Muscles dentelés*: Cơ răng cưa. > N. m. *Le grand, le petit dentelé*: Cơ răng cưa lớn; cơ răng cưa nhỏ.

denteler [dɑ̃t(ə)le] v. tr. [22] Khía (cắt) hình răng cưa. *Denteler le bord d'un tissu pour éviter qu'il ne s'effiloche*: Cắt răng cưa ở mép vải để tránh bị tuột sợi.

dentelle [dɑ̃tel] n. f. 1. Ren, dăng ten. *La dentelle se fait à l'aide d'aiguilles, de fuseaux, de crochets, de navettes ou de métiers*: Ren được làm bằng kim, con suốt, móc, con thoi hay máy dệt ren. -*Robe de dentelle*: Áo dài bằng ren. -*Porter des dentelles*: Mang trang sức bằng ren. 2. Dạng dăng ten, hình trang trí. *Dentelle de pierre des clochers gothiques*: Hình trang trí trên đá của những gác chuông gô-tích. -Appos. *Crêpes dentelles*: Vải nhiễu rất mỏng.

dentellerie [dɑ̃telʁi] n. f. Công nghiệp ren; nghề ren.

dentellier, ière [dɑ̃tɛljɛ, kɛr] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc về ren. *Industrie dentellière*: Công nghiệp ren. 2. n. f. Thợ làm ren. *La Dentellière*: Cô thợ ren, (tranh của Vecme ở bảo tàng Luvrô). > Kĩ Máy dệt ren.

dentelure [dɑ̃tlyʁ] n. f. 1. Mép răng cưa. -Par ext. THỰC *Les dentelures d'une feuille*: Mép răng cưa của chiếc lá. 2. KTRÚC Chạm trổ hình ren, răng cưa.

denticule [dɑ̃tikyl] n. m. KTRÚC Trang trí hình răng vuông.

denticulé, ée [dɑ̃tikyle] adj. KTRÚC Trang trí hình răng. *Colonne denticulée*: Cột có trang trí hình răng vuông.

dentier [dɑ̃tje] n. m. Hàm giả; hàm răng giả.

dentifrice [dɑ̃tifʁis] n. m. Thuốc đánh răng. *Tube de dentifrice*: Ống thuốc đánh răng. -*Pâte, eau, poudre dentifrice*: Kem, nước, bột đánh răng.

dentine [dɑ̃tin] n. f. SINH HÓA Chất ngà răng.

dentiste [dɑ̃tist] n. nha sĩ. *Aller chez le dentiste*: Đi đến nha sĩ. *Chirurgien-dentiste*: Thầy thuốc khoa răng.

dentisterie [dɑ̃tist(ə)ʁi] n. f. Khoa răng, nha khoa.

dentition [dɑ̃tisjɔ̃] n. f. 1. Sự tạo thành răng; mọc răng. 2. Thụng Bộ răng; hàm răng.

denture [dɑ̃tyʁ] n. f. 1. Bộ răng. *La denture complète de l'homme adulte comprend 32 dents*: Bộ răng đầy đủ của người trưởng thành là 32 chiếc. 2. Kĩ Bộ răng của dụng cụ, bánh răng.

dénucléarisation [denyklearizasjõ] n. f. QUẢN Sự phi hạt nhân hóa; vùng không có hạt nhân.

dénucléariser [denyklearize] v. tr. [1] QUẢN Phi hạt nhân hóa. *Zone dénucléarisée*: Vùng phi hạt nhân.

dénudation [denydasjõ] n. f. Sự tách, sự bóc trần; sự lộ ra. *La dénudation d'une veine*: Sự tách động mạch. *La dénudation d'une roche*: Sự lộ ra của khối đá.

dénudé, ée [denyde] adj. Trần, không che đậy; trơ trụi. *Arbre dénudé*: Cây trụi lá. *Des épaules dénudées*: Những bờ vai trần. *Paysage dénudé*: Cảnh vật trần trụi, cảnh trơ trụi (không cây).

dénuder [denyde] v. tr. [1] Lộ trần; bóc trần. *Dénuder une partie du corps*: Để trần một phần thân thể. *Dénuder un tronc d'arbre de son écorce, un fil électrique de sa gaine*: Bóc trần vỏ một thân cây; tách vỏ bọc của sợi dây điện. > v. pron. *En automne, les arbres se dénudent*: Vào mùa thu cây trơ trụi lá.

dénué, ée [denqe] adj. Thiếu, không có. *Un livre dénué d'intérêt*: Một cuốn sách không gây hứng thú.

dénuement [denymã] n. m. Sự cùng kiệt, quần bách. *Vivre dans un profond dénuement*: Sống trong cảnh cùng quẫn. > *Par métaph.* Sự mất tư cách đạo đức. *Le dénuement de l'âme, du cœur*: Sự trống rỗng của tâm hồn, của trái tim.

dénuer (se) [denqe] v. pron. [11] Văn Thiếu, chịu thiếu.

dénutrition [denytrisjõ] n. f. 1 Sự suy dinh dưỡng.

déodorant [deodõrã] n. m. Chất khử mùi. > Adj. *Un savon déodorant*: Xà phòng khử mùi.

déontologie [deõtõlõzi] n. f. 1. Học thuyết về nghĩa vụ. 2. Đạo đức nghĩa vụ nghề nghiệp.

déontologique [deõtõlõzik] adj. Liên quan tới nghĩa vụ học.

dépailage [depajaz] n. m. Sự tháo bỏ rom độn.

dépailer [depaje] v. tr. [1] Tháo bỏ rom độn. *Dépailer une chaise*: Tháo bỏ rom độn ghế.

dépalisser [depalise] v. tr. [1] Tháo dây cột cạnh.

dépannage [depanaz] n. m. Sự chữa máy hỏng, sự cứu hộ. *Entreprise de dépannage*: Xí nghiệp cứu hộ.

dépanner [depane] v. tr. [1] 1. Sửa chữa, phục hồi (máy bị hỏng). 2. Bông, Thân Gỡ khỏi sự cố khó khăn; cứu nguy, cứu hộ. *Vous m'avez rendu un service qui m'a bien dépanné*: Anh đã giúp tôi một việc, gỡ cho tôi khỏi

trình huống khó khăn. *Peux-tu me dépanner de 10 F?*: Anh có thể cứu nguy giúp tôi 10 phrăng được không?

dépanneur, euse [depanœr, øz] n. và adj. 1. Người cứu hộ; thợ sửa chữa sự cố. 2. adj. Cứu nguy; sửa chữa.

dépanneuse [depanøz] n. f. Xe cứu hộ.

dépaquetage [depaktaʒ] n. m. Sự mở gói, dỡ hàng.

dépaqueter [depakte] v. tr. [23] Mở gói; dỡ hàng. *Dépaqueter des marchandises*: Dỡ hàng.

dépareillé, ée [depareje] adj. 1. Lẽ, rời, không vào bộ. *Des chaussettes dépareillées*: Những chiếc tất lẻ. 2. Cọc cách. *Jeu de cartes dépareillé*: Bài cọc cách.

dépareiller [depareje] v. tr. [1] Xé lẻ; làm cọc cách.

déparer [depare] v. tr. [1] Làm mất mỹ quan, vẻ đẹp. *Ce fauteuil moderne dépare le reste du mobilier*: Cái ghế bành kiểu mới này làm mất mỹ quan số đồ đạc còn lại. -(S. compl.) *Ce meuble ne dépare pas*: Đồ đạc này không làm mất vẻ đẹp.

déparier [deparje] v. tr. [1] 1. Làm lẻ đôi, xé lẻ (đôi). *Déparier des gants*: Làm lẻ đôi găng tay. 2. Tách cặp. *Déparier des pigeons*: Tách cặp chim câu. Đồng *désapparier*.

1. **départ** [depar] n. m. Văn Tách bạch; phân biệt. -Loc. *Faire le départ entre*: Tách bạch giữa (hai khái niệm).

2. **départ** [depar] n. m. 1. Sự ra đi, xuất phát. *Les départs en vacances*: Những cuộc ra đi nghỉ hè. *Donner le signal du départ*: Cho hiệu lệnh xuất phát. > THỂ *Faux départ*: Xuất phát lỡ (trước hiệu lệnh). 2. Sự từ nhiệm, từ chức. *Refuser le départ du ministre*: Từ chối đơn từ chức của một bộ trưởng. 3. Điểm xuất phát; bắt đầu. *Rassembler des coureurs au départ*: Tập hợp các vận động viên chạy thi ở vạch xuất phát. 4. Sự bắt đầu, khởi đầu. *Il a pris un mauvais départ*: Nó đã khởi đầu kém. *Reprenons l'affaire à son point de départ*: Ta hãy nắm lại công việc từ điểm bắt đầu. > Lúc đầu; ban đầu. *Au départ, nous ne voulions pas acheter une si grande maison*: Lúc đầu, chúng tôi không muốn mua một căn nhà to như thế! -De *départ*: Khởi đầu, bắt đầu. *Un signal de départ*: Hiệu lệnh bắt đầu.

départager [departaze] v. tr. [15] 1. LUẬT Phân hơn thua; tách. *Départager des voix, des candidats*: Phân số phiếu bầu, số thí sinh. 2. Chọn lựa (giữa hai ý kiến, hai người...). *Comme il ne pouvait y avoir deux gagnants on s'en remit au sort pour les départager*: Vì có thể hai người thắng, nên phải chọn lựa bằng cách rút thăm.

département [departəmã] n. m. 1. Bộ. *Le département de la marine: Bộ Hàng hải.* 2. Vụ, cục, phòng, ban. *Le département des manuscrits d'un bibliothèque: Ban lưu trữ bản thảo của một thư viện.* 3. Tỉnh, quận hành chính. *Le département du Lot: Quận Lot; Chef-lieu de département: Tỉnh lỵ.*

départemental, ale, aux [departəmãtal, o] adj. Thuộc vụ, cục, phòng, ban, tỉnh. *Fonds départementaux: Ngân sách hàng tỉnh. Route départementale: Đường hàng tỉnh.*

départir [departiʀ] I. v. tr. [33] Phát cho, ban cho, phân chia. *Départir des faveurs, des tâches: Ban phát ân huệ; phân chia nhiệm vụ.* II. v. pron. *Se départir de: Từ bỏ.* 1. Hiếm Bỏ, rút. *Il s'est départi de sa demande: Ông ta đã rút lại yêu cầu của mình.* 2. Từ bỏ (thái độ). *Il ne s'est pas départi de son calme: Anh ta không từ bỏ thái độ bình tĩnh của mình. Trai conserver, garder.*

dépassant [depassã] n. m. MAY Đường viên lộ, thời lòi ra khỏi cổ áo.

dépassement [depassmã] n. m. 1. Sự vượt qua, vượt lên. *Dépassement sans visibilité: Sự vượt qua không nhìn thấy.* ▷ Vượt lên chính mình. *Le sublime, c'est le dépassement de soi-même: Sự cao thượng, đó là sự vượt lên chính mình.* 2. Vượt quá, trội. *Dépassement de crédit: Sự chi vượt kinh phí.*

dépasser [depase] v. tr. [1] 1. Vượt xa, vượt quá. *Dépasser une limite, un but: Vượt quá ranh giới; vượt quá đích.* Bông *Le succès a dépassé mes espérances: Thành công đã vượt quá sự mong đợi của tôi.* -Thần *Dépasser les bornes: Vượt quá giới hạn; phóng đại, thổi phồng.* 2. Vượt lên, vượt khỏi. *Il a essayé de dépasser le camion dans la ligne droite: Nó đã thử vượt lên chiếc xe tải trên đường thẳng.* Bông *doubler.* -Bông *Il a rattrapé son aîné dans ses études et il est sur le point de le dépasser: Nó đã đuổi kịp anh nó trong học tập và đang bắt đầu vượt lên.* Bông *distancer.* ▷ Bông, Thần *Être dépassé par les événements: Bị choáng ngợp, lúng túng trước tình hình.* -Cela me dépasse: Điều đó làm tôi choáng ngợp (quá ngán). -C'est dépassé: Cái đó lỗi thời rồi. 3. To hơn, quan trọng hơn. *Cet immeuble dépasse les autres: Căn nhà này vượt trên mọi cái khác. Cette dépense dépasse mes prévisions: Món chi này lớn hơn dự kiến của tôi.* ▷ Absol. *Sa chemise dépasse: Chiếc áo vượt quá khổ người nó.* ▷ v. pron. Thực hiện một cách xuất sắc một việc gì, hành động siêu phàm xuất chúng. *Se dépasser soi-même: Vượt qua chính mình.*

dépassionner [depassjone] v. tr. [1] Làm bớt hăng say, kìm bớt nhiệt tình. *Dépassionner un débat: Kìm bớt nhiệt tình tranh cãi.*

dépatouiller (se) [depatuje] v. pron. [1] Thân Tự xoay xở để gỡ mối bòng bong, thoát khỏi tình huống khó khăn. *Il est assez grand pour se dépatouiller tout seul: Nó đủ lớn để tự mình xoay xở.* Bông *se débrouiller, se dépêtrer.*

dépavage [depavaʒ] n. m. Sự bầy lớp đá lát đường.

dépaver [depave] v. tr. [1] Nảy, bầy đá lát đường. *Dépaver une rue: Nảy lớp đá lát đường phố.*

dépayement [depeizmã] n. m. 1. Tình nhớ quê hương; nỗi buồn ly hương; sự lạ nước lạ cái. *Il supportera mal le dépayement: Nó không chịu nổi nỗi buồn xa quê.* 2. Sự thay đổi thói quen, thay đổi môi trường quen thuộc. *Aimer le dépayement: Yêu thích sự thay đổi nếp sống quen thuộc.*

dépayser [depeize] v. tr. [1] 1. Cũ Làm thay đổi xứ sở, môi trường. *Dépayser des animaux: Mang giống vật xa nơi xuất xứ (thay đổi môi trường sống của chúng).* 2. Bông Làm mất phương hướng, bỡ ngỡ. *Le climat, le rythme de vie, les gens, tout cela l'a beaucoup dépayé: Khí hậu, nhịp sống, cư dân... tất cả đều khiến nó bỡ ngỡ.*

dépeçage [dep(ə)saz] n. m. hay **dépècement** [depesmã] n. m. Sự pha, chặt thành từng miếng. *Le dépeçage d'une bête: Sự pha chặt con vật.*

dépecer [dep(ə)se] v. tr. [19] Pha, chặt (một con vật). *Dépecer une volaille: Chặt miếng gà, vịt.* ▷ Par ext. Phân tích tỉ mỉ; mổ xẻ. *Ses détracteurs ont dépecé son livre: Những kẻ gièm pha đã mổ xẻ cuốn sách của anh ta.*

dépeceur, euse [dep(ə)sœʀ, œʒ] n. Người pha chặt; người phân tích, mổ xẻ.

dépêche [depeʃ] n. f. 1. Thông điệp, điệp văn. *Une dépêche diplomatique, ministérielle: Một thông điệp ngoại giao, một điệp văn cấp bộ.* 2. Điện văn, bức điện. Bông *télégramme.* *Envoyer, recevoir une dépêche: Gửi, nhận một bức điện.* 3. (Tên của một số tờ báo). *La Dépêche de N: "Tin nhanh tỉnh N".*

dépêcher [depe(ə)ʃe] 1. v. tr. [1] Gửi gấp, phái gấp. *Le gouvernement a dépêché un ambassadeur: Chính phủ đã gửi gấp một đại sứ.* ▷ Loc. Bông, Thần *Dépêcher qq dans l'autre monde: Thù tiêu ai.* ▷ Văn *Làm vội cho xong. Dépêcher un discours: Đọc vội một bài diễn văn.* 2. v. pron. Nhanh lên, gấp lên. *Dépêchez-vous, ou vous serez en retard: Nhanh lên, không thì anh sẽ trễ giờ.*

dépeigner [depene] v. tr. [1] Làm bù, rối. *Ce vent m'a dépeigné: Gió đã làm rối tóc tôi.* Bông *décoiffer.*

dépeindre [depɛ̃dʁ] v. tr. [73] Mô tả. *Dépeindre une situation, un caractère: Mô tả một tình huống, một tính cách.* ▷ v. pron. (passif). *Cette scène horrible ne peut se dépeindre: Cảnh tượng khủng khiếp không sao mô tả được. Đồng raconter.*

dépenaillé, ée [dep(ə)na(a)je] adj. 1. Rách rưới, tả tơi. Đồng déguenillé. 2. Rách nát, xơ xác. *Un vieux livre dépenaillé: Một cuốn sách cũ rách nát.*

dépendance [depɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Sự phụ thuộc. *Être sous la dépendance de qqn: Ở trong cảnh phụ thuộc vào ai, sống bám vào ai.* 2. Quan hệ phụ thuộc. *Ces phénomènes sont dans une dépendance mutuelle: Những hiện tượng này có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau.* 3. Par méton. (lắm khi ở số nhiều) Phần phụ thuộc. *Le château et ses dépendances: Lâu đài và những nhà phụ. Cette île fut longtemps une dépendance de la France: Hòn đảo này từ lâu đã phụ thuộc nước Pháp.*

dépendant, ante [depɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. Phụ thuộc vào. *Il est financièrement dépendant de ses parents: Anh ta phụ thuộc tài chính vào bố mẹ (sống bám vào bố mẹ).* Trái indépendant, autonome. ▷ NGHPÁP *Une proposition subordonnée est dépendante de la principale: Một mệnh đề phụ phụ thuộc vào mệnh đề chính.*

dépendeur [depɑ̃dœʁ] n. m. Thân *Un grand dépendeur d'andouilles: Một kẻ to đầu mà ngu ngốc.*

1. **dépendre** [depɑ̃dʁ] v. tr. indir. [75] 1. *Dépendre de:* Phụ thuộc vào. *Les enfants dépendent de leurs parents: Những đứa trẻ phụ thuộc vào cha mẹ. Je ne dépends que de moi-même: Tôi chỉ phụ thuộc vào chính mình.* ▷ Tùy thuộc vào, tùy ở, thuộc quyền. *Ma nomination dépend du ministre: Việc lên chức của tôi là tùy ở Bộ trưởng.* 2. Thuộc về. *Ce prieuré dépend de telle abbaye: Chức tu viện trưởng này thuộc về tu viện cấp cao.* 3. Tùy ở. *Son succès dépendra de son travail: Thành công của nó còn tùy ở việc nó làm.* ▷ v. impers. *Il ne dépend que de vous que vous réussissiez: Anh có thành đạt hay không là tùy ở anh.* ▷ Thân *Ca dépend: Còn tùy! Irez-vous vous promener? -Ça dépend!: Anh có đi chơi không? Còn tùy!*

2. **dépendre** [depɑ̃dʁ] v. tr. [75] Tháo vật treo; gỡ xuống. *Dépendre un tableau: Tháo chiếc tranh treo.*

dépens [depɑ̃] n. m. pl. I. LUẬT Án phí. *Être condamné aux dépens: Bị xử chịu án phí.* II. loc. prép. *Aux dépens de:* 1. Gây phí tổn cho; nhờ vào. *Il vit à mes dépens: Nó sống do tôi đài thọ.* 2. Bông *Gây thiệt hại cho ai. Réussir aux dépens d'autrui: Thành công*

trên xương máu, mồ hôi của người khác. ▷ *Rire aux dépens de qqn: Cười nhại ai.*

dépense [depɑ̃s] n. f. I. Sự chi tiêu. 1. Sử dụng tiền bạc. *Faire de grandes dépenses: Tiêu những khoản lớn.* 2. Tiền trả cho ai. *Participer aux dépenses: Đóng góp trả tiền cho.* Loc. Thân *Regarder à la dépense: Tiết kiệm, chi li từng đồng.* -KTOÁN *Khoản chi. La dépense excède la recette: Chi vượt quá thu.* ▷ TÀI *Dépenses publiques: Các khoản chi công cộng (do nhà nước đài thọ nhằm đảm bảo vận hành các hoạt động phục vụ công cộng).* 3. Cách sử dụng một vật gì. *Dépense de temps, d'énergie: Sự sử dụng thời gian, năng lượng.* II. Cũ Phòng cung tiêu; phòng tiếp phẩm. *La dépense d'un lycée: Phòng tiếp phẩm của một trường học.*

dépenser [depɑ̃se] I. v. tr. [1] 1. Sử dụng tiền bạc; chi tiêu. *Dépenser une fortune, un héritage: Tiêu hết một gia tài, một món thừa kế.* -Absol. *Dépenser beaucoup, sans compter: Chi tiêu quá nhiều, không cần đếm.* 2. Bông *Sử dụng, tiêu hao. Dépenser son temps, ses forces, son énergie, sa salive: Tiêu hao thời gian, sức lực, năng lượng, nước bọt.* 3. Tiêu thụ. *Ces machines dépensent beaucoup d'électricité: Những máy này tiêu thụ quá nhiều điện năng.* II. v. pron. 1. Bị hao tổn, hoài phí. *Il se dépense des sommes énormes dans les casinos: Nó hao tổn những món tiền khổng lồ ở sòng bạc.* 2. Ra sức, hoài công phí sức. *Elle se dépense sans compter pour les siens: Cô ta không tiếc công sức cho những người thân thuộc.*

dépensier, ière [depɑ̃sjɛ, jɛʁ] adj. (và n.) Kê tiêu hoang; người thích mua sắm quá mực. *Une femme dépensière: Một phụ nữ hoang phí. Trái économe.*

déperdition [depɛʁdisjɔ̃] n. f. Sự hao tổn; mất mát. *La vieillesse entraîne une déperdition des forces: Tuổi già kéo theo sự mất mát sức lực.* ▷ LỖ *Sự mất (năng lượng). Déperdition de chaleur: Sự mất nhiệt.*

dépérir [depɛʁiʁ] v. intr. [2] 1. Tàn lụi; héo hắt. *Cet arbre dépérit à cause de la sécheresse: Cây này tàn lụi vì hạn hán. Cet homme dépérit à vue d'œil: Con người này héo hắt đi trông thấy.* 2. Tàn lụi, suy tàn, suy sụp. *Les affaires dépérissent: Công việc suy sụp.*

dépérissement [depɛʁismɑ̃] n. m. Sự suy tàn, tàn lụi. *Le dépérissement de la végétation: Sự tàn lụi của cây cỏ. Le dépérissement d'une industrie: Sự suy sụp của nền công nghiệp.*

dépersonnalisation [depɛʁsɔnalizasjɔ̃] n. f. TÂM THẦN *Sự chối bỏ nhân cách.*

dépersonnaliser [depɛʁsɔnalize] v. tr. [1] 1. Làm mất nhân cách. 2. Làm mất tính cách cá nhân, mất cá tính.

dépêtrer [depetʁe] v. tr. [1] và pron. [11] 1. Gỡ chân ra. 2. Giải thoát, thoát khỏi. *C'est lui qui m'a dépêtré de ce brouillard: Chính anh ta đã giải thoát cho tôi ra khỏi vùng bùn này.* — *Il ne peut pas se dépêtrer de qqn:* Không thể thoát khỏi tay ai.

dépeuplement [depœpləmɑ̃] n. m. Sự giảm dân số. *Le dépeuplement des campagnes:* Sự giảm dân số các vùng nông thôn. Đồng *dépopulation*.

dépeupler [depœple] 1. v. tr. [1] Giảm số dân, giảm dân. *Les vacances ont dépeuplé la capitale:* Nghỉ hè đã làm giảm bớt dân thành thị. — *Par ext. Dépeupler une forêt:* Dọn quang một khu rừng. 2. v. pron. Giảm dân cư. *Régions qui se dépeuplent:* Các vùng giảm dân cư.

déphasage [defazaʒ] n. m. 1. Lý Sự lệch pha. 2. Bóng, Thân Sự lệch lồng.

déphasé, ée [defaze] adj. 1. Lý Bị lệch pha. 2. Bóng, Thân Lạc điệu, rối loạn; điên đảo. *Il travaille la nuit et il dort le jour, il est complètement déphasé:* Anh ta làm việc ban đêm, ngủ ban ngày, thật hoàn toàn lạc điệu.

déphosphoration [defɔsfɔrasjɔ̃] n. f. LKIM Sự khử photpho, khử lân.

déphosphorer [defɔsfɔʁe] v. tr. [1] LKIM Khử photpho, khử lân

dépiauter [depjote] v. tr. [1] 1. Thân Lột da. *Dépiauter un lapin:* Lột da thỏ. Đồng *écortcher*. — *Par ext. Dépiauter une orange:* Bóc vỏ quả cam (lột vỏ cam). ▷ Bóng *Dépiauter un texte:* Phân tích tỉ mỉ một bài viết. 2. v. pron. *Se dépiauter:* Có thể lột da (bóc vỏ). *Cet animal se dépiaute facilement:* Con vật này lột da dễ dàng.

dépigmentation [depigmɑ̃tasjɔ̃] n. f. SINH Y Sự mất sắc tố (da).

dépilage [depilaʒ] n. m. Kỹ Sự cạo lông da (để thuộc).

dépilation [depilasjɔ̃] n. f. 1. Y Sự rụng lông, cạo lông. 2. Thụng Việc nhổ bớt lông.

dépilatoire [depilatwaʁ] adj. và n. Thuốc làm rụng lông. *Crème, lotion dépilatoire:* Kem, thuốc làm rụng lông. ▷ N. m. *Un dépilatoire:* Thuốc rụng lông.

1. **dépiler** [depile] v. tr. [1] Làm rụng lông, tóc.

2. **dépiler** [depile] v. tr. [1] Kỹ Dỡ trụ chống ở hầm mỏ.

1. **dépiquage** [depikaʒ] n. m. NÔNG Sự bứng (cây non) để trồng chỗ khác.

2. **dépiquage** [depikaz] n. m. NÔNG Sự đập, trục lúa.

1. **dépiquer** [depike] v. tr. [1] 1. MAY Sự tháo đường khâu. *Dépiquer un col:* Tháo đường khâu cổ áo. 2. NÔNG Nhổ (mà) để cấy sang ruộng khác. *Dépiquer des salades:* Nhổ các cây rau con (để cấy lại).

2. **dépiquer** [depike] v. tr. [1] NÔNG Đập, trục (để tách hạt).

dépistage [depistaʒ] n. m. Sự lần tìm dấu vết; sự phát hiện. *Dépistage de la tuberculose par des examens systématiques:* Sự phát hiện bệnh lao qua những xét nghiệm hệ thống.

dépister [depiste] v. tr. [1] I. 1. SĂN Phát hiện (chim thú) theo dấu vết. — *Par ext.* Tìm tung tích ai theo dấu vết. *La police a rapidement dépisté les coupables:* Cảnh sát đã nhanh chóng truy tìm tung tích bọn tội phạm. 2. Phát hiện (một điều che giấu), tìm ra. *Dépister une fraude:* Phát hiện một vụ gian lận. — *Dépister une maladie:* Phát hiện một căn bệnh. II. Đánh lạc hướng. *Dépister des créanciers:* Đánh lạc hướng bọn chủ nợ.

dépit [depi] n. m. 1. Sự hờn giận, bức tức. *Manifester son dépit:* Biểu hiện sự bức tức của nó. *Agir par dépit:* Hành động do bức tức. 2. Loc. adv. *En dépit de:* Bất chấp, mặc dù. *Réussir en dépit des obstacles:* Thành công bất chấp các trở ngại.

dépité, ée [depite] adj. Hờn dỗi, bức tức. *Un amant dépité:* Người tình hờn dỗi. *Une mine dépitée:* Vẻ mặt hờn dỗi, bức tức.

dépiter [depite] v. tr. [1] Văn Làm bức tức. *Votre refus l'a dépitée:* Việc anh từ chối làm hấn bức tức.

déplacé, ée [deplase] adj. 1. Bị dời chỗ. 2. Bóng Không đúng chỗ, không thích đáng. *Des propos déplacés:* Những câu nói không đúng chỗ. *Cette dispute devant des tiers est déplacée:* Cuộc cãi cọ trước người thứ ba là không thích hợp. Đồng *malséant*, *incongru*, *inopportun*. 3. *Personne déplacée:* Kẻ lưu vong.

déplacement [deplasmɑ̃] n. m. 1. Sự chuyển dịch. *Déplacement d'air:* Sự chuyển dịch không khí. *Cela vaut le déplacement:* Chuyển đi là phải. ▷ Y *Déplacement d'un vertèbre:* Sự trật một đốt xương sống. 2. Sự di chuyển, cuộc lữ hành. *Cet emploi exige des déplacements:* Việc làm này đòi hỏi phải thường xuyên di chuyển. 3. HẢI *Déplacement d'un navire:* Lượng rẽ nước, trọng tải. 4. HOÁ *Déplacement d'un équilibre:* Sự chuyển dịch cân bằng của một chất (do thay đổi áp suất, nhiệt độ, mật độ...). 5. HÌNH Sự dịch chuyển (tịnh tiến, quay) của một hình vẽ.

déplacer [deplase] I. v. tr. [14] 1. Đổi chỗ; dời chỗ; di chuyển. *Déplacer un meuble:* Chuyển chỗ một đồ vật. — *Bóng Déplacer la question:* Xoay hướng vấn đề thảo luận.

—*Déplacer les foules*: Lôi kéo quần chúng; (theo mình). —*Déplacer des montagnes*: Làm điều không thể được. 2. Bồng Thuyền chuyển, đổi đi nơi khác. *Déplacer un fonctionnaire*: Thuyên chuyển một công chức. 3. HẢI Có trọng tải là. *Cuirassé déplaçant 35.000 t*: Thiết giáp hạm có trọng tải là 35.000 tấn. II. v. pron. 1. Di chuyển. *Les nuages se déplaceront vers l'intérieur du pays*: Những đám mây di chuyển vào trong đất liền. 2. Đi lại, đổi chỗ. *Vous devrez aller le voir, car il se déplace rarement*: Anh phải đến thăm nó, vì nó ít đi lại lắm.

déplafonnement [deplafɔnmɔ̃] n. m. TÀI Sự vượt trần, vượt quá giới hạn trên, lạm chi. *Déplafonnement des crédits*: Vượt quá mức kinh phí.

déplafonner [deplafɔne] v. tr. [1] TÀI Vượt trần, vượt giới hạn trên. *Déplafonner les cotisations de la Sécurité sociale*: Vượt quá giới hạn số tiền bảo hiểm xã hội.

déplaître [deplɛʁ] I. v. tr. indir. [72] 1. Không gây thích thú, không hợp ý, đáng ghét. *Ce livre m'a déplu*: Cuốn sách này không làm tôi thích thú. II. a un visage surnois qui me déplait: Nó có bộ mặt vô vĩnh làm tôi thấy ghét. Đồng rebuter. > Impers. *Il me déplait de*: Tôi không thích, không hào hứng với. *Il ne me déplairait pas de le revoir*: Tôi không phải không thích gặp lại nó. 2. Gây buồn phiền; làm buồn lòng phật ý. *Son comportement m'a beaucoup déplu*: Cách xử sự của nó làm tôi rất buồn lòng. > *Ne vous (en) déplaît*: Mặc dù anh thích hay không thích, dù anh bằng lòng hay không. "*Je chantais, ne vous déplaît*" (La Fontaine): "Tôi cứ hát, dù anh có thích hay không". II. v. pron. Không cảm thấy thích thú; thấy khó chịu. *Je me déplais en sa compagnie*: Tôi thấy khó chịu khi phải đi cùng với nó. —Bồng *Ces plantes se déplaisent à l'ombre*: Những cây này không thích bóng râm. —(Récipr.) *Au premier coup d'œil ils se sont déplu*: Thoạt nhìn, chúng đã không thích nhau.

déplaisant, ante [deplɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không thích; làm mất lòng, làm bức mình khó chịu. *Un visage déplaisant*: Một bộ mặt khó chịu. *Une situation déplaisante*: Một tình huống bức mình. Đồng antipathique, désagréable. 2. Làm trái ý; bức mình, khó chịu. *Des allusions déplaisantes*: Những lời bóng gió khó chịu. Đồng désobligeant.

déplaisir [deplɛ(ɛ)zɪʁ] n. m. 1. Cũ Sự khó chịu; sự bức tức. 2. Sự trái ý, bất bình, bất mãn. *Il a omis de m'en prévenir, à mon grand déplaisir*: Nó đã quên không báo cho tôi, khiến tôi rất bất bình.

déplanter [deplɑ̃tʁ] v. tr. [1] 1. Đánh, búng (cây) để mang trồng chỗ khác. *Déplanter un arbre, un piquet*: Đánh đi một cây; búng đi một cột mốc. 2. Nhổ cây. *Déplanter un verger*: Nhổ hết cây ở vườn quả.

déplâtrage [deplɑtʁaʒ] n. m. Sự loại bỏ lớp thạch cao.

déplâtrer [deplɑtʁe] v. tr. [1] 1. Bỏ lớp trát thạch cao. *Déplâtrer un mur*: Bỏ lớp thạch cao trát tường. 2. PHÁU Tháo bỏ bột bó (xương). *Déplâtrer un bras*: Tháo bột bó cánh tay. —Par ext. *Déplâtrer qqn*: Tháo lớp bột bó cho ai.

déplétif, ive [depletif, iv] adj. 1. Làm tiêu dịch, thông huyết. —N. m. *Un déplétif*: Một chất làm tiêu dịch.

déplétion [deplesjɔ̃] n. f. 1. 1. Sự tiêu dịch, thông huyết. 2. THIÊN Sự suy biến của một thiên thể.

dépliage [deplijaʒ] hay **déplieusement** [deplimɔ̃] n. m. Sự mở ra, gỡ ra.

dépliant, ante [deplijɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Mở ra được. *Canapé dépliant*: Trùng kỷ mở ra được. 2. n. m. Trang gấp. *Les dépliant des tableaux synoptiques d'un ouvrage*: Các trang gấp của biểu khái quát ở một cuốn sách. 3. n. m. Tờ quảng cáo gấp lại. *Dépliant d'une agence de voyages*: Những tờ quảng cáo gấp tại đại lý du lịch.

déplier [deplije] 1. v. tr. [1] Mở ra, gỡ ra. *Déplier sa serviette*: Mở cặp ra. *Déplier son journal*: Giở tờ báo. —Par ext. *Déplier de la marchandise*: Giở hàng; bày hàng. 2. v. pron. Mở ra, giương ra. *Les ailes de l'oiseau se déployèrent dans un bruissement soyeux*: Những cánh chim giương ra trong tiếng xào xạc nhẹ như tơ.

déplisser [deplise] v. tr. [1] Làm mất nếp. *Déplisser une jupe*: Làm mất nếp ở chiếc váy. > v. pron. *Vêtement qui se déplisse sans repassage*: Quần áo mất nếp nếu không là.

déploiement [deplwa(ə)mɔ̃] n. m. Sự mở rộng ra, giương ra, căng ra, triển khai. *Déploiement d'un parachute*: Giương dù ra. —Par ext. *Un grand déploiement de forces policières*: Một cuộc triển khai các lực lượng cảnh sát. *Un déploiement de richesses*: Một sự phô trương của cái.

déplomber [deplɔ̃be] v. tr. [1] Tháo cặp chì. *Déplomber un colis*: Tháo cặp chì kiện hàng. 2. PHÁU Tháo, nạy vết hàn ở răng.

déplorable [deplɔʁabl] adj. 1. Cũ Thảm hại; đáng buồn. *Sa fin fut déplorable*: Kết cục của nó thật thảm hại. 2. Đáng tiếc, tệ hại, tội nghiệp. *Un incident déplorable*: Một sự cố tệ hại. 3. Tồi tệ, đáng thương. *Un travail déplorable*: Một việc làm tồi tệ. *Une conduite déplorable*: Một hạnh kiểm tồi tệ.

déplorablement [deplɔrabləmã] adv. Một cách tệ hại, đáng thương, tội nghiệp.

déplore [deplɔʁe] v. tr. [1] 1. Thương xót. *Déplore la mort de qqn: Thương xót cho cái chết của ai.* 2. Lấy làm tiếc; thấy không hay ho gì. *Je déplore la maladresse de cette mesure: Tôi lấy làm tiếc về sự vụng về của biện pháp ấy.*

déployé, ée [deplwaje] adj. Giở rộng; giang rộng. *Voguer toutes voiles déployées: Lướt sóng với mọi cánh buồm rộng mở.* > v. pron. *Rire à gorge déployée: Cười ha hả.* > QUÂN *Ligne déployée: Phòng tuyến đã triển khai, đã dàn thế trận.*

déployer [deplwaje] v. tr. [26] 1. Giở, mở, giương. *Déployer des tentures: Căng màn trướng lên.* > v. pron. *Son parachute ne s'est pas déployé: Dù của nó không mở.* 2. QUÂN *Déployer des troupes: Triển khai đội hình, dàn quân.* > v. pron. *L'armée se déploie dans la plaine: Quân đội triển khai trong vùng đồng bằng.* 3. Bóng Phê trương, bày tỏ. *Déployer tous ses talents pour convaincre un auditoire: Phê trương mọi tài năng để thuyết phục cử tọa.*

déplumer [deplyme] I. v. tr. [1] Nhổ lông, vặt lông. *Déplumer une volaille: Nhổ lông gà vịt.* II. v. pron. 1. Rỉa lông. *Les oiseaux se déplument à coups de bec: Những con chim rỉa lông bằng mỏ.* 2. Bóng, Thân Rụng tóc, hói. *Il se déplume sur le sommet du crâne: Nó hói ở đỉnh đầu.* 3. Bóng Bị "vật lông", bị thua bạc. *Il s'est déplumé au jeu: Nó bị "vật lông" ở sòng bạc.*

dépoétiser [depoetize] v. tr. [1] Làm mất vẻ nên thơ, giảm thi vị.

dépoitrailé, ée [depwatraje] adj. Thân Khinh Hồ ngực.

dépolarisant, ante [depolarizã, õt] adj. Lý Khử cực.

dépolarisation [depolarizãsjõ] n. f. LÝ 1. Sự khử cực. 2. Sự biến đổi ánh sáng phân cực thành ánh sáng tự nhiên.

dépolariser [depolarize] v. tr. [1] LÝ Khử cực (điện, ánh sáng). > v. intr. Mất tính phân cực.

dépoli, ie [depoli] adj. Mất vẻ nhẵn bóng. *Verre dépoli: Kính mờ.*

dépolariser [depolir] v. tr. [2] Làm mờ, làm mất vẻ nhẵn bóng. > v. pron. Mờ đi, mất vẻ nhẵn bóng.

dépouillage [depouisaʒ] n. m. KỸ Sự làm mờ, mài mờ. *Dépouillage du verre, des métaux: Sự mài mờ kính, kim loại.*

dépolitisation [depolitizãsjõ] n. f. Sự phi chính trị hóa.

dépolitiser [depolitize] v. tr. [1] Phi chính trị hóa. *Dépolitiser un sujet: Phi chính hóa một đề tài.* > v. pron. *Se dépolitiser: Từ bỏ ý thức chính trị.*

dépolluer [depolue] v. tr. [1] Khử ô nhiễm. *Dépolluer une plage: Khử ô nhiễm cho bãi biển.*

dépollueur [depolueʁ] adj. (và n. m.) Chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường. *Navire dépollueur: Con tàu chống ô nhiễm.*

dépollution [depolysjõ] n. f. Sự khử ô nhiễm.

dépolymérisation [depolimerizãsjõ] n. f. HOÁ Sự khử (giải) trùng hợp.

dépolymériser [depolimerize] v. tr. [1] HOÁ Hóa giải sự trùng hợp.

déponent, ente [deponã, õt] adj. và n. m. Động từ dạng trung gian.

dépopulation [depopulasjõ] n. f. 1. Sự giảm dân số, sự giãn dân. 2. Trạng thái sút giảm dân số. *La dépopulation des campagnes: Sự sút giảm dân số ở các vùng nông thôn.* Đồng depeuplement.

déport [depoʁ] n. m. LUẬT Sự tự rút lui (khỏi nhiệm vụ).

déportation [depoʁtasjõ] n. f. 1. Sự lưu đày. *Déportation simple: Sự đày di xa.* *Déportation dans une enceinte fortifiée: Tội đày cấm cố.* 2. Sự giam trong trại tập trung ở vùng xa hoặc nước ngoài.

déporté, ée [depoʁte] n. (và adj.). 1. (Người) bị đày. 2. Người bị giam ở trại tập trung ở ngoài nước.

déportement [depoʁtãmã] n. m. 1. Cũ Hạnh kiểm; cách cư xử. > Mới, plur. Hành động trụy lạc. 2. Sự lệch khỏi đường; lệch hướng.

déporter [depoʁte] I. v. tr. [1] 1. Đày; đưa đi đày; đưa vào trại tập trung ở nước ngoài. *Les nazis déportèrent plusieurs millions de juifs en Allemagne et en Pologne: Bọn phát xít đã đày vào trại tập trung hàng triệu người Do Thái ở Đức và Ba Lan.* 2. Làm lệch, chệch hướng. *Son chargement mal équilibré le déportait vers la droite: Hàng chất nặng không cân đã làm xe lệch con tàu về phía phải.* II. v. pron. Tuyên bố không đủ thẩm quyền.

déposant, ante [depozã, õt] n. 1. LUẬT Khai; cung khai. 2. Người gửi tiền. *Les déposants de la Caisse d'épargne: Những người gửi tiền ở Quỹ tiết kiệm.*

dépose [depoz] n. f. KỸ Sự tháo đi, dỡ bỏ đi. *Frais de pose et de dépose: Phí đặt và tháo gỡ.*

1. **déposer** [depoze] A. v. tr. [1] I. Phế truất. *Déposer un pape, un roi: Phế truất một giáo hoàng, một ông vua.* II. 1. Đặt, đặt xuống. *Déposer un fardeau: Đặt một gánh nặng*



xuống. —Bóng *Déposer les armes*: Hạ, vũ khí, đầu hàng. 2. Bóng, Văn Từ bỏ. *Déposer sa fierté*: Từ bỏ thói kiêu hãnh. *Sylla déposa la dictature*: Sylla từ bỏ nền độc tài. 3. Để, đặt. *Déposer son manteau sur une chaise*: Để áo khoác trên ghế. *La voiture m'a déposé à la porte*: Xe đã cho tôi xuống ở cửa. ▷ PHÁP *Déposer un projet de loi*: Đề trình dự luật (trước Quốc hội). ▷ *Déposer une plainte*: Trình tòa, kiện trước tòa. 4. Gửi, giữ. *Déposer de l'argent à la banque*: Gửi tiền ở ngân hàng. ▷ THƯƠNG *Déposer une marque de fabrique*: Trình tòa một nhãn hiệu, đăng ký nhãn hiệu. *Modèle déposé*: Kiểu dáng đã trình tòa. ▷ LUẬT THƯƠNG *Déposer son bilan*: Tuyên bố phá sản. 5. Lắng căn. *Cette eau a déposé beaucoup de sable*: Nước này để lắng nhiều cát. ▷ v. intr. *Laisser un vin déposer*: Để vang lắng căn. ▷ v. pron. *La lie se dépose au fond de la bouteille*: Cặn rượu lắng dưới đáy chai. **B.** v. intr. LUẬT Khai trước tòa. *Le témoin est venu déposer à la barre*: Người chứng đã đến khai trước tòa.

2. déposer [depoze] v. tr. [1] KỸ Tháo, gỡ. *Déposer une serrure*: Tháo gỡ khóa.

dépositaire [depoziter] n. 1. Người nhận đồ gửi, nhận ký thác. *Ces documents ne vous appartiennent pas, vous n'en êtes que le dépositaire*: Những tài liệu này không thuộc về anh, anh chỉ là người nhận gửi. —Bóng *Nous sommes les dépositaires d'une grande tradition*: Chúng ta là những người được gửi gắm một truyền thống vĩ đại. 2. Nhà đại lý. *Le (la) dépositaire exclusif de telle marque*: Nhà đại lý độc quyền của nhãn hiệu này.

déposition [depozisjõ] n. f. 1. Sự phết truất. 2. LUẬT Lời khai của người chứng. *La déposition de l'expert fit grande impression*: Lời khai của chuyên gia gây ấn tượng mạnh. 3. MỸ *Une déposition de croix*: Bức vẽ cảnh tượng gỡ chúa Giêsu khỏi thánh giá.

déposséder [deposede] v. tr. [16] Tước quyền sở hữu. *Déposséder qq de ses biens*: Truất quyền sở hữu của cái của ai. Đồng dépouiller.

dépossession [deposesjõ] n. f. Sự truất quyền sở hữu.

dépôt [depo] n. m. 1. Sự đặt, sự để, sự chứa. *Les dépôt des ordures est interdit à cet endroit*: Ở nơi này cấm đổ rác. ▷ Sự gửi; sự ký thác. —Spécial. Sự gửi tiền ở ngân hàng. *Effectuer un dépôt à la banque*: Thực hiện việc gửi tiền ngân hàng. *Banque de dépôt*: Ngân hàng tín dụng (sử dụng tiền gửi để cho vay). ▷ *Caisse des dépôts et consignation*: Quỹ tồn lưu và ký thác (nhận những tiền gửi của các cơ quan công cộng như quỹ lưu trữ, bảo hiểm xã hội v. v.). ▷ *Dépôt légal*: Lưu trữ, lưu chiếu. 2. Vật ký

thác, ký gửi. *Restituer un dépôt*: Hoàn trả vật ký thác. —Bóng *Un secret est un dépôt sacré*: Một bí mật là vật ký thác thiêng liêng. 3. Nơi cất giữ; kho. *Dépôt d'armes clandestin*: Kho vũ khí bí mật. ▷ nơi chứa xe; nhà xe. ▷ Nơi bán lẻ; đại lý. *Dépôt de pain*: Đại lý bánh mì. *Dépôt de vin*: Đại lý rượu vang. 4. Nhà tạm giữ, tạm lưu. *Dépôt des équipages de la flotte*: Trại tạm lưu lính thủy trên bộ. —*Dépôt de la préfecture de Police, ou absol., dépôt*: Trại tạm giam của quận cảnh sát. *Tout ce joli monde a été conduit au dépôt*: Cả bọn dơ bẩn đó đã bị dẫn tới nhà tạm giam. 5. Chất lắng cặn. *Dépôt au fond d'une bouteille de vin*: Cặn lắng dưới đáy chai rượu vang. 6. Vật phủ trên một bề mặt. *Dépôt électrolytique*: Kết tụ điện giải. *Dépôt calcaire sur les parois d'une bouilloire*: Kết tụ vôi trên thành của ấm đun nước. —ĐCHẤT Trầm tích. *Dépôt éolien, glaciaire, etc*: Trầm tích do gió, băng hà.

dépotage [depotaʒ] hay **dépôtoment** [depõtãm] n. m. Sự trút chất lỏng sang chậu, đổ bình khác.

dépoter [depote] v. tr. [1] 1. Đánh (cây) khỏi chậu. *Dépoter une plante*: Đánh cây khỏi chậu. 2. KỸ Trút sang bình khác. —Par ext. *Dépoter un wagon-citerne*: Trút một xe bồn.

dépotoir [depõtwar] n. m. 1. Nơi đổ rác, chứa nước thải. 2. Nơi gom rác, chứa rác. ▷ Bóng, Thân Nồi bẻ bộn, bần thiêu, tạp nham. *C'est un vrai dépotoir, cette chambre!*: Căn phòng này đúng là một thùng rác.

dépôt-vente [depovõt] n. m. Nơi ký gửi hàng bán.

dépouille [depuj] n. f. I. 1. Da lột. —ĐỘNG Da tự lột. *La dépouille d'un serpent*: Da rắn lột. 2. Bóng, Văn *La dépouille mortelle*: Di hài. 3. n. f. pl. Chiến lợi phẩm. ▷ CỎA *Dépouilles opimes*: Chiến lợi phẩm tước từ tử thi kẻ địch. II. KỸ Mép vát của một dụng cụ.

dépouillé, ée [depuje] adj. 1. Đã lột da. *Lapin dépouillé*: Thỏ đã lột da. 2. Trơ trụi, trần trụi. *Arbre dépouillé de ses feuilles*: Cây trụi lá. 3. Bóng Đơn giản, không hoa mỹ. *Formes dépouillées*: Hình dáng đơn sơ.

dépouillement [depujmã] n. m. 1. Sự trơ trụi, trần trụi. 2. Sự kiểm kê, phân tích tỉ mỉ. *Dépouillement d'un scrutin*: Việc kiểm phiếu cho một cuộc bầu cử.

dépouiller [depuje] v. tr. [1] I. 1. Lột da. *Dépouiller un lapin*: Lột da thỏ. —Par ext. Lột sạch, lấy sạch. *Dépouiller un temple de ses ornements*: Vét sạch đồ thờ của một ngôi đền. *Le vent a dépouillé les arbres*: Gió đã vật hết lá cây. ▷ v. pron. Lột vỏ, trút bỏ. *Se dépouiller de ses vêtements*: Trút bỏ quần áo. *La forêt se dépouille de sa verdure*: Rừng

trút màu xanh lá cây. 2. Tước bỏ, tước đoạt. *Dépouiller qqn de ses biens*: Tước đoạt của cải của ai. ▷ v. pron. *Se dépouiller en faveur de qqn*: Đốc cho ai, nhường vì ai. 3. Bỏ Kiểm kê. *Dépouiller un compte, un dossier*: Kiểm kê một tài khoản, một hồ sơ. *Dépouiller un scrutin*: Kiểm kê kết quả bầu cử. II. Vn 1. Trút bỏ. *L'insecte dépouille sa première carapace*: Côn trùng lột bỏ lớp đầu tiên. 2. Bỏ bỏ, từ bỏ, chừa. *Dépouiller sa morgue*: Chừa thái độ kiêu căng. ▷ v. pron. *Se dépouiller de ses préjugés*: Từ bỏ các thiên kiến.

dépourvu, ue [depuvry] adj. 1. Không có, mất mát; túng thiếu. "*La cigale se trouva fort dépourvue*" (La Fontaine): "*Chú ve cào thấy túng thiếu mọi thứ*". ▷ *Dépourvu de*: Thiếu. *Un jardin dépourvu de fleurs*: Một khu vườn thiếu hoa. *Être dépourvu de bon sens*: Thiếu thiện ý. *Trái doté, muni, pourvu*. 2. Loc. adv. *Au dépourvu*: Bất ngờ, bất thành linh. *Il m'a pris au dépourvu*: Nó chớp được tôi bất ngờ.

dépoussiérage [depusjeraʒ] n. m. Sự khử, hút, phủ bụi.

dépoussiérant [depusjerɑ̃] n. m. Kỹ Chất khử bụi.

dépoussiérer [depusjere] v. tr. [16] Hút, phủ, khử bụi. —Đồng Tân trang, làm mới lại.

dépoussiéreur [depusjerœr] n. m. Kỹ Máy hút bụi.

dépravation [depravasjɔ̃] n. f. Sự đồi bại, hư hỏng, sa ngã. *Dépravation du goût, du jugement, des mœurs*: Sự hư hỏng về sở thích, về phán đoán; sự đồi phong bại tục. *Tomber dans la dépravation*: Rơi vào cảnh sa ngã. Đồng corruption, perversion, vice.

dépravé, ée [deprave] adj. 1. Đồi bại, hư hỏng, biến chất. 2. Vô luân, đồi bại, truy lạc. *Mœurs dépravées*: Phong tục suy đồi. *Des gens dépravés*: Những kẻ truy lạc. ▷ Subst. *Un, une dépravé(e)*: Một kẻ truy lạc.

dépraver [deprave] v. tr. [1] 1. Làm đồi bại, truy lạc, hư hỏng. *Dépraver le goût*: Làm hỏng khiếu thưởng thức. 2. Tha hóa; truy lạc hóa. *Ses fréquentations l'ont dépravé*: Những mối giao du của nó đã làm truy lạc nó. *Dépraver les mœurs*: Làm đồi bại phong tục. Đồng pervertir.

déprécation [deprekasjɔ̃] n. f. TÔN LỜI cầu nguyện.

dépréciateur, trice [depresjatœr, tris] n. Kê gièm pha, dè bêu.

dépréciatif, ive [depresjatif, iv] adj. Gièm pha, dè bêu. *Avis dépréciatif*: Ý kiến gièm pha.

dépréciation [depresjasjɔ̃] n. f. Sự hạ giá; trạng thái bị hạ giá, sụt giá.

déprécier [depresje] v. tr. [1] 1. Hạ giá; làm mất giá. *L'installation d'une usine à proximité a déprécié ce terrain*: Sự dựng lên một nhà máy ở kề cận đã làm mất giá thửa đất. Đồng dévaloriser. ▷ v. pron. *Monnaie qui se déprécie*: Tiền mất giá. 2. Bôi nhọ, nói xấu. *Il ne parle de vous que pour vous déprécier*: Nó nói về anh chỉ là để bôi xấu anh. *Trái exalter, vanter*.

déprédateur, trice [depredatœr, tris] adj. (và n.) Kê tham nhũng.

déprédation [depredasjɔ̃] n. f. 1. Sự tham nhũng, ăn cắp, lạm tiêu. 2. Sự phá hoại của cái vật chất. 3. Sự tham ô, tiêu lạm công quỹ. *Déprédation des finances publiques*: Sự tham ô tiêu lạm của công. 4. Sự khai thác hủy hoại môi trường.

déprendre (se) [deprɑ̃dr] v. pron. [74] Rời ra, tách ra, dứt bỏ, từ bỏ. *Se déprendre de qqn, d'une affection, d'une habitude*: Rời ai ra, dứt bỏ tình thương, từ bỏ thói quen.

dépressif, ive [depresif, iv] adj. TÂM Trầm uất, trầm cảm. *État dépressif*: Trạng thái trầm cảm. † *Syndrome dépressif*: Hội chứng trầm cảm.

dépression [depresjɔ̃] n. f. Sự sụt xuống, lún xuống. 1. ĐẤT và ĐỊA MẠO Miền trũng; miền vũng. 2. Kỹ Vùng giảm áp; vùng hạ áp. ▷ KHTUỶNG Vùng áp thấp. 3. Sự trầm uất, suy nhược. *Dépression nerveuse*: Sự suy nhược thần kinh. 4. KẾ Thời kỳ sa sút, khủng hoảng.

dépressionnaire [depresjonœr] adj. KHTUỶNG Giảm áp, cực tiểu (khí áp). *Zone dépressionnaire d'Islande*: Vùng cực tiểu Ixlando, vùng giảm áp Ixlando.

dépressurisation [depresyriasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự mất điều áp (trong cabin máy bay).

dépressuriser [depresyriʒe] v. tr. [1] Kỹ Làm mất điều áp; ngừng điều áp.

déprimant, ante [deprimɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm suy sút tinh thần, làm nản lòng. *Une nouvelle déprimante*: Một tin tức làm mất tinh thần. Đồng démoralisant.

déprime [deprim] n. f. Thân Sự ủ dột; sự u uất, suy nhược.

déprimé, ée [deprime] adj. và n. U uất, suy sút tinh thần. *Il est très déprimé*: Nó đang rất sa sút tinh thần. *Un déprimé chronique*: Một kẻ thường xuyên u uất.

déprimer [deprime] v. tr. [1] 1. Làm lồm xồm, trũng xuống. *Le choc a déprimé l'os frontal*: Sự va chạm đã làm lồm xồm xương trán. 2. Làm sa sút, làm mất tinh thần. *Sa maladie l'a beaucoup déprimé*: Bệnh tật đã làm nó sa sút tinh thần.

dépriser [deprize] v. tr. [1] Ván Đánh giá thấp; chê bai. *Dépriser qqn, un ouvrage: Đánh giá thấp ai; chê bai một tác phẩm.* Đồng mésestimer.

De profundis [deprofōdis] n. m. THCHỦA Kinh cầu hồn.

déprogrammation [deprogramasjō] n. f. Sự xóa, sửa chương trình.

déprogrammer [deprograme] v. tr. [1] 1. TÌN Xóa, sửa chương trình. 2. Bỏ Giúp lấy lại cân bằng tâm lý thần kinh.

déprogrammeur, euse [deprogrameʁ, ɔz] n. Người giúp lập lại cân bằng tâm lý thần kinh.

dépucelage [depyslaz] n. m. Sự phá trình.

dépuceler [depysle] v. tr. [22] Thợ Phá trình, làm mất trình.

depuis [døpi] prép. I. (Chỉ thời gian). 1. Từ (lúc, sự kiện xảy ra). *Nous sommes à Paris depuis le premier janvier: Chúng tôi ở Paris từ ngày 1 tháng Giêng.* *Depuis quand êtes-vous absents?: Anh vắng mặt từ bao giờ?* — *Ma Depuis quand nous tutoyons-nous?: Chúng ta xưng mày tao với nhau từ bao giờ vậy?* ▷ Adv. *Qu'est-il arrivé depuis?: Đã xảy ra chuyện gì từ đó?* *Je ne l'ai pas revu depuis: Tôi không gặp nó từ bấy đến nay.* 2. Trong (khoảng thời gian cho đến lúc đang nói). *Je vous attends: depuis une demi-heure: Tôi đợi anh từ nửa tiếng rồi.* *Il n'avait pas plu depuis longtemps: Trời không mưa từ lâu rồi.* — Exclam. *Depuis le temps que je voulais vous voir!: Từ bao lâu rồi tôi đã muốn gặp anh.* 3. Loc. conj. *Depuis que: Từ khi.* *Depuis qu'il fait froid, je ne sors plus: Từ khi trời trở lạnh, tôi không ra ngoài nữa.* II. (Biểu thị không gian với ý chuyển dịch hoặc phạm vi). *Từ nơi nào.* *Il est venu à pied depuis Rouen: Nó đi bộ từ Ruen tới.* *La douleur s'étendait depuis le genou jusqu'à l'aîne: Đau từ đầu gối tới bẹn.* ▷ Abusiv. *Elle surveillait les enfants depuis son balcon (phải nói de son balcon): Cô ta trông trẻ từ trên ban công.* *Notre envoyé spécial nous parle depuis Beyrouth (de Beyrouth): Đặc phái viên đang nói với chúng ta từ Bêrút.* III. Bỏng *Depuis... jusqu'à: Từ... đến.* *Depuis le plus jeune jusqu'au plus vieux: Từ người trẻ nhất đến người già nhất.*

dépulper [depylpe] v. tr. [1] Lấy com, bã (của một củ, quả). *Dépulper des betteraves: Lấy bã củ cải (đã ép đường).*

dépuratif, ive [depyratif, iv] adj. và n. m. Giải độc, lọc máu, thanh lọc. *Une eau dépurative: Nước giải độc.* ▷ N. m. *Prendre un dépuratif: Uống thuốc lọc máu.*

dépuration [depyrasjō] n. f. Sự lọc, sự làm sạch, thanh lọc.

dépurer [depyre] v. tr. [1] Y, KỸ Lọc trong, làm trong, khử độc.

députation [depytasjō] n. f. 1. Sự cử đoàn đại biểu; đoàn đại biểu. *Recevoir une députation: Tiếp một đoàn đại biểu.* Đồng délégation. 2. Chức đại biểu, nghị sĩ. *Se présenter à la députation: Ứng cử chức nghị sĩ.*

député [depyte] n. m. 1. Phái viên, sứ giả. 2. Đại biểu, đại diện. *Les députés de la noblesse, du clergé, du tiers état: Những đại biểu của giới quý tộc, giới tăng lữ, của đẳng cấp thứ ba.* 3. Đại biểu quốc hội, nghị sĩ. *Élire un député: Bầu một nghị sĩ.* Appos. *Une femme député: Một nữ nghị sĩ.*

députer [depyte] v. tr. [1] Cử đại biểu. *Ils le députèrent pour plaider leur cause: Họ cử anh ta làm đại biểu để biện hộ cho họ.*

déqualification [dekalifikasjō] n. f. Sự hạ thấp, làm mất phẩm chất nghề nghiệp (của ai).

déqualifier [dekalifje] v. tr. [1] Hạ thấp, làm mất phẩm chất nghề nghiệp (của ai).

der [dɛʁ] n. f. hay n. m. inv. Thân *La der des der: Cái cuối cùng; trận cuối cùng, hiệp chót.* — *Dix de der: Mười điểm sau chót.*

déraciné, ée [derasine] adj. và n. 1. Bị bật rễ. 2. Bỏng Mất gốc; bỏ làng quán quê hương. *Des émigrants déracinés: Những kẻ di cư rời bỏ quê hương.* ▷ Subst. "*Les Déracinés*": titre d'une œuvre (1897) de M. Barrès: "*Những kẻ mất gốc*" tên một tác phẩm của A. Baret.

déracinement [derasinmã] n. m. Sự bật rễ, tình trạng bật rễ; sự triệt hạ tận gốc. — Bỏng Trạng thái một người lìa bỏ quê hương.

déraciner [derasine] v. tr. [1] 1. Nhổ cả rễ. *Déraciner un arbre: Nhổ bật rễ cây.* — Pàr anal. *Déraciner une dent: Nhổ một cái răng.* 2. Bỏng Triệt hạ, đào tận gốc tróc tận rễ. *Déraciner un préjugé, un vice: Diệt trừ một thành kiến một thói hư tật xấu.* Đồng extirper. 3. Bỏng *Déraciner qqn: đuổi ai khỏi quê hương bản quán.*

dérader [derade] v. intr. [1] HAI Phải rời vũng sâu (vì sóng lớn); giạt ra ngoài cảng.

dérager [deraze] v. intr. [1] Ván Ngót giận; dịu con nóng. *Il n'a pas déragé de la soirée: Nó chưa nguôi giận từ lúc chiều.* Đồng décolérer.

déraillement [derajmã] n. m. Sự trật bánh (tàu hỏa).

dérailler [deraje] v. intr. [1] 1. Trật bánh. *Le train a déraillé: Tàu hỏa trật bánh.* 2. Bỏng, Thân Chạy lệch lạc, sai lệch. *Ce baromètre déraille complètement: Chiếc phong vũ biểu này sai lệch hoàn toàn.* *Sa voix déraille*

dans les aigus: Giọng nó lệch sang phần lạnh lạnh. 3. Bồng, Thân Nói bậy bạ, mất lương tri, lẽ phải. *Ce n'est pas cela du tout! Tu déraillais, mon vieux: Không phải thế, anh nói bậy rồi, anh bạn ạ.* Đồng *déraisonner*.

dérailleur [derajœr] n. m. 1. KỸ Thiết bị sang tầng (líp); cái *dérayo*. 2. ĐẤT Ghi chuyển đường.

déraison [derezõ] n. f. Điều phi lý, trái lẽ.

déraisonnable [derezonabl] adj. Phi lý; không biết điều. *Personne déraisonnable: Con người không biết điều. Il serait déraisonnable de partir maintenant: Thật phi lý nếu ra đi bây giờ.*

déraisonnablement [derezonabləmõ] adv. Một cách phi lý.

déraisonner [derezone] v. intr. [1] Nói càn bậy; nói điều phi lý. *Ça, un chef-d'œuvre? Mais tu déraisonnes!: Đó là một tác phẩm u? Anh nói phi lý!*

dérangement [derãzmã] n. m. 1. Sự quấy rầy. 2. Sự xáo lộn, lộn xộn. 3. Bồng Sự bối rối, phiền nhiễu. *Causer du dérangement à qqn: Gây sự bối rối cho ai.* 4. Bị trục trặc, bị hỏng. *Téléphone en dérangement: Đường dây điện thoại bị hỏng.* 5. Sự rối loạn tạm thời. *Dérangement intestinal: Sự rối loạn đường ruột.*

déranger [derãze] v. tr. [15] 1. Xáo trộn, làm mất trật tự. *Déranger des livres: Xáo trộn những cuốn sách. Vous rangez ce que vous avez dérangé: Anh hãy xếp lại trật tự những gì anh đã xáo trộn.* -Par ext. Làm lộn xộn. *Déranger une chambre: Làm lộn xộn căn phòng.* 2. Buộc ai phải rời chỗ. *Il a dérangé dix personnes pour accéder à son fauteuil: Nó buộc mười người đứng dậy để đến được ghế của nó.* > v. pron. *Ne vous dérangez pas, je vous l'apporte: Không cần mất công, tôi sẽ mang tới cho anh.* 3. Làm phiền, quấy rầy. *Cette musique me dérange: Tiếng nhạc này quấy rầy tôi.* *Prière de ne pas déranger: Xin đừng làm phiền.* Đồng *distraindre, ennuyer*. > v. pron. *Continuez votre travail, ne vous dérangez pas pour moi: Tiếp tục công việc đi, đừng bận tâm vì tôi.* -Làm phật ý, làm khó chịu, làm phiền. *Cela vous dérange-t-il de reporter notre rendez-vous?: Rời buổi hẹn lại có làm phiền anh không?* 4. Tạo sự rối loạn cơ thể. *Mets indigestes qui dérangent le foie: Món ăn không tiêu làm rối loạn chức năng gan.* > *Avoir le cerveau dérangé: Đầu óc bất thường, điên khùng, mất trí.*

dérapiage [derapaz] n. m. 1. Sự trượt. > Bồng Sự thay đổi không kiểm soát được. *Dérapiage des prix: Sự trượt giá.* 2. THỂ Sự trượt (tuyệt) ngang.

déraper [derape] v. intr. [1] 1. KỸ Trượt (do độ bám kém). *La voiture a dérapé sur une plaque de verglas: Xe bị trượt trên vũng băng.* > Bồng Lẽch ra ngoài, chệch hướng. *La conversation a dérapé: Câu chuyện bị chệch hướng.* 2. HẢI (Neo) trượt, không bám. > v. tr. *Déraper l'ancre hay, absol. déramer: Trượt neo.*

dérasé, ée [deraze] adj. *Bande dérasée: Hành lang (ven xa lộ) dành cho xe dùng khẩn cấp.*

dérasement [derazmã] n. m. Sự hạ thấp, bạt thấp.

déraser [deraze] v. tr. [1] XDỤNG Hạ thấp, bạt đi.

dératé, ée [derate] n. *Courir comme un dératé: Chạy rất nhanh.*

dératisation [deratizazjõ] n. f. Sự diệt chuột.

dératiser [deratize] v. tr. [1] Diệt chuột. *Dératiser un navire, une cave: Diệt chuột trên tàu, trong hầm.*

dérayer [dereje] v. tr. [24] NÔNG Đào rãnh phân giới.

dérayure [derejyr] n. f. NÔNG Rãnh phân giới.

derbouka [derbuka] hay **darbouka** [darbuka] n. m. Cái trống vùng Bắc Phi.

derby [derbi] n. m. 1. NGỰA Hội đua ngựa hằng năm. *Derby français: Giải đua ngựa ở Santily.* 2. THỂ Cuộc đấu giữa hai đội láng giềng. 3. Giày buộc ở cổ chân.

derechef [deræʃf] adv. Cũ hay Vãn Một lần nữa.

déréglé, ée [deregleg] adj. 1. Hỏng, rối loạn. *Montre déréglée: Đồng hồ chạy không đúng, chạy sai.* > Quá mức, quá chừng. *Appétit déréglé: Sự thèm muốn quá mức. Imagination déréglée: Sự tưởng tượng hoang đường.* 2. Phi đạo đức, bừa bãi. *Conduite déréglée: Cách ăn ở phi đạo đức, cách sống bừa bãi.*

dérèglement [dereglegmã] n. m. 1. Sự rối loạn, sự xáo lộn. *Le dérèglement des saisons: Thời tiết không điều hòa.* 2. Lũithời Sự bừa bãi, vô luân, vô hạnh. *Vivre dans le dérèglement: Sống trong cảnh bừa bãi.* *Le dérèglement des mœurs: Sự phóng dăng trong phong tục.*

déréglér [deregleg] v. tr. [16] 1. Làm rối loạn, làm hỏng. *Le froid dérègle les horloges: Thời tiết lạnh đã làm đồng hồ chạy sai.* -Par ext. *La boisson lui a déréglé l'estomac: Nghiền rượu đã làm hỏng dạ dày của nó.* 2. Lũithời Làm lảng quên đạo đức, bỏn phận. *Cette passion pour l'argent, qui dérègle les mœurs: Sự say mê tiền bạc đã làm bại hoại phong tục.*

déréliction [dereliksjo] n. f. THẦN Sự bị ruồng bỏ, cô quạnh về tinh thần.

dérépresseur [derepresœr] adj. và n. m. SINH (Sự) trở dậy (của một gien lặn).

dérépression [derepresjõ] n. m. SINH Sự giải ức chế, sự trở dậy (của một gien lặn).

dérider [deride] v. tr. [1] 1. Làm hết nhăn. 2. Làm vui lên. *Dérider qqn: Làm vui cho ai.* > v. pron. *Se déridre:* Tuổi lên, mất vẻ ủ dột. *Il a fini par se déridre: Cuối cùng thì nó cũng tuổi lên.*

dérision [derizjõ] n. f. Sự cười nhạo, khinh thị. *Je disais cela par dérision: Tôi nói điều đó để cười nhạo. Tourner (qqn, qqch) en dérision: Cười nhạo ai; nhạo báng ai (cái gì).*

dérisoire [derizwar] adj. 1. Vãn Đáng cười nhạo. *Des propos dérisoires: Những câu chuyện nực cười. Il était dérisoire dans son malheur: Nó cười nhạo trong đau khổ.* 2. Không nghĩa lý gì, không đáng kể. *Un salaire dérisoire: Tiền công không đáng kể.*

dérisoirement [derizwarmã] adv. Vãn Một cách không đáng kể.

dérivatif, ive [derivatif, iv] adj. và n. m. 1. Thụng Giải trí; chuyển giải. *Activités dérivatives: Các hoạt động giải trí.* -N. m. *Le travail; est un dérivatif au chagrin, aux soucis: Công việc là phương tiện chuyển giải nỗi buồn rầu, lo lắng.* 2. NGÔN Phái sinh. *Préfixe, suffixe dérivatif: Tiền ngữ, tiếp ngữ phái sinh.*

1. **dérivation** [derivasjõ] n. f. 1. Sự chuyển dòng. *Dérivation d'un cours d'eau: Sự chuyển dòng một con sông.* > *Ligne branchée en dérivation: Mạch rẽ.* 2. TOÁN Phép lấy đạo hàm. 3. NGÔN Quá trình phái sinh.

2. **dérivation** [derivasjõ] n. f. 1. HẢI và HKHÔNG Sự trệch đường. 2. PHÁO Sự lệch (đường đạn).

dérive [deriv] n. f. 1. HẢI và HKHÔNG Độ lệch (của hành trình, hướng đi), độ trôi. *Navire qui subit une dérive de 3° ouest par rapport à son cap: Con tàu bị lệch 3° tây so với hải trình. Angle de dérive: Góc lệch.* > *Bateau qui va à la dérive: Tàu bị trôi (không điều khiển được).* -Bóng *Ses affaires vont à la dérive: Công việc của nó tiến hành chệch choạc. Il est à la dérive: Nó buông trôi, không nghị lực, ý chí.* 2. ĐỊA MẠO *Dérive des continents: Sự trôi giạt của các lục địa.* 3. HẢI Cánh đứng (để tránh trôi giạt, lệch hướng ở thuyền buồm). > HKHÔNG *Duôi lái chỉnh hướng.* 4. QUÂN Độ điều chỉnh (đường bắn). 5. KỸ Độ sai (so với điểm không).

1. **dérivé** [derive] n. m. 1. NGÔN Phái sinh. *"Dépuration" est un dérivé de "dépurer"; "Dépuration" là từ phái sinh của "dépurer"* 2. HOÁ Chất chiết xuất, dẫn xuất. *L'essence est un dérivé du pétrole: Dầu xăng là một dẫn xuất của dầu mỏ.*

2. **dérivé, ée** [derive] adj. Chuyển dòng. *Canal dérivé: Kênh chuyển dòng.* > ĐIỆN *Loi des courants dérivés: Định luật mạch rẽ.*

dérivée [derive] n. f. TOÁN Đạo hàm.

1. **dériver** [derive] v. tr. [1] I. v. tr. dir. Chuyển dòng. *Dériver un ruisseau: Chuyển dòng một con suối.* > TOÁN *Dériver une fonction: Tính đạo hàm cho một hàm số.* II. v. tr. indir. 1. *Dériver de: Xuất phát từ. Une conception du monde qui dérive des philosophies de la Grèce antique: Một thế giới quan xuất phát từ triết học cổ Hy Lạp.* 2. NGÔN Phái sinh từ; bắt nguồn từ. *Une part importante du vocabulaire français dérive du latin: Một phần quan trọng của từ ngữ Pháp bắt nguồn từ tiếng La tinh. Mot qui dérive d'un autre: Từ phái sinh của một từ khác.*

2. **dériver** [derive] v. intr. [1] 1. HẢI và HKHÔNG Trôi giạt, đi chệch hướng. 2. HẢI (Tàu) trôi, không điều khiển được.

3. **dériver** [derive] [1] hay **dériveter** [derivte] v. tr. [23] KỸ Tháo đinh tán.

dériveur [derivœr] n. m. Thuyền buồm có cánh đứng.

derm(o)- V. dermato-.

dermatite [dermatit] hay **dermite** [dermit] n. f. Y Viêm da. *Dermatite séborrhéique: Viêm da tiết bã nhờn.*

dermato-, -derme, derm(o)- Từ tố có nghĩa là "da".

dermatologie [dermatɔlɔʒi] n. f. Y Khoa da.

dermatologique [dermatɔlɔʒik] adj. (Thuộc) khoa da.

dermatologiste [dermatɔlɔʒist] hay **dermatologue** [dermatɔlɔg] n. Y Bác sĩ khoa da.

dermatose [dermatɔz] n. f. Y Bệnh về da.

derme [derm] n. m. Chân bì, nội bì (lớp da trong). *C'est le derme des animaux qui, après tannage, donne le cuir: Chân bì, sau khi thuộc, cho ta da thuộc.*

-derme V. dermato-.

dermeste [dermest] n. m. Giống bọ ăn da.

dermique [dermik] adj. (Thuộc về) da.

dermite V. dermatite.

dermoptères [dermɔptɛr] n. m. pl. ĐỘNG Bọ cánh da (cánh màng).

dernier, ière [dernje, jer] và n. I. (trước danh từ) Cuối cùng, sau hết. *Le dernier jour du mois: Ngày cuối cùng của tháng. La dernière édition d'un journal (ellipt. la dernière): Số cuối cùng trong ngày (của nhật báo). Rendre le dernier soupir: Thở hơi cuối cùng. Dire son dernier mot: Nói lời cuối cùng, quyết định. Je vous le laisse à vingt francs, mais c'est mon dernier mot!: Tôi để*

cho anh với giá 20 phrăng; đó là lời cuối cùng (hạ giá hết mức rồi). *Avoir le dernier mot dans une polémique*: Thắng trong cuộc luận chiến. ▷ (sau danh từ). *Le jugement dernier*: Cuộc phán xử cuối cùng. ▷ (Attribut.) *Il est parti dernier*: Nó ra đi sau cùng. *Il est bon dernier au classement général*: Nó xếp tận cùng trong bảng tổng xếp hạng. ▷ Subst. *Le dernier de la classe*: Kê cuối cùng trong lớp. "Le Dernier des Mohicans", roman de Fenimore Cooper (1826): "Người Môhican cuối cùng" Tiểu thuyết của F. Côpô. ▷ Loc. adv. Sau chót. *Nous verrons cela en dernier*: Chúng ta sẽ xem xét điều đó sau chót. **II** Vừa qua, mới nhất. *L'année dernière*: Năm vừa qua. *Habillé à la dernière mode*: Ăn mặc mới nhất. *Nouvelles de la dernière heure*: Tin mới nhất; tin giờ chót. *Aux dernières nouvelles*: Tin cuối cùng. Thân *Vous connaissez la dernière?*: Anh biết chuyện mới nhất không? ▷ Subst. Con út. *C'est son petit dernier*: Đó là con út của anh ta. **III** Cực kỳ; tuyệt hảo. *Le dernier degré de la perfection*: Sự hoàn mỹ cực kỳ. ▷ Subst. *C'est le dernier des individus, ou le dernier des derniers*: Kê hèn hạ nhất, đáng khinh nhất. *C'est à la portée du dernier des imbéciles*: Nó ở tầm mức tối tệ nhất của những tên dân dộn.

dernièrement [dɛʁnjɛʁmɑ̃] adv. Mới đây. *Je l'ai vu tout dernièrement*: Tôi vừa gặp hắn mới đây.

dernier-né [dɛʁnjɛnɛ], **dernière-née** [dɛʁnjɛʁnɛ] n. Con út. *Les derniers-nés*: Những đứa con út.

derny [dɛʁni] n.m. THỂ XE máy (dẫn đoàn đua xe đạp).

dérobade [dɛʁɔbad] n. f. Sự tránh né, trốn lủi. *La dérobade d'un cheval devant l'obstacle*: Sự tránh né của con ngựa trước vật chướng ngại. ▷ Bông *Il a coupé court aux questions par une dérobade*: Nó cắt ngang các câu hỏi bằng cách tránh né.

dérobé, ée [dɛʁɔbe] adj. 1. Ăn trộm, ăn cắp. *Restituer un objet dérobé*: Trả lại vật bị đánh cắp. 2. Kín, bí mật. *Escalier dérobé*: Cầu thang bí mật.

dérobée (à la) [dɛʁɔbe] loc. adv. Lén, trộm. *Je l'observais à la dérobée*: Tôi nhìn trộm nó.

dérober [dɛʁɔbe] **I** v. tr. [1] 1. Trộm cắp, lấy cắp. *On lui a dérobé sa montre*: Nó bị lấy cắp mất đồng hồ. *Dérober un secret*: Đánh cắp một bí mật. ▷ Làm trộm; làm vào lúc bất ngờ. *Dérober un baiser*: Hôn trộm. 2. Tránh cho. *Dérober un coupable à la justice*: Tránh cho kẻ tội phạm khỏi ra tòa. 3. Che kín, ngăn, chắn, giấu. *Ce mur me dérobe le paysage*: Bức tường này chắn

hết phong cảnh. **II** v. pron. 1. *Se dérober à*: Lẩn tránh; tránh né. *Se dérober à toutes les questions*: Lẩn tránh mọi câu hỏi. ▷ (S. comp.) *Chaque fois qu'on l'interroge, il se dérobe*: Mỗi lần bị hỏi, nó lại né tránh. 2. Xụm xuống, nhũn ra, bủn rủn. *Ses genoux se déroberent sous lui*: Đầu gối nó quỵ xuống. 3. NGỰA *Cheval qui se dérobe devant un obstacle, qui se dérobe*: Con ngựa tránh rẽ ngang, không nhảy qua chướng ngại vật.

dérochage [dɛʁɔʃaʒ] n. m. KỸ SỰ đánh sạch. **dérochement** [dɛʁɔʃmɑ̃] n. m. CG CHÍNH Sự nạo vét đá, lấy sạch đá đi.

1. **dérocher** [dɛʁɔʃe] v. tr. [1] KỸ SỰ đánh sạch (kim loại).

2. **dérocher** [dɛʁɔʃe] v. [1] 1. v. intr. LEONÚI Ngã xuống (khi leo núi). *Il a déroché*: Anh ta bị ngã xuống núi. Đồng *dévisser*. ▷ v. pron. *Se dérocher*: Ngã xuống núi (khi leo lên). 2. v. tr. CG CHÍNH Nạo vét đá. *Dérocher le lit d'une rivière*: Nạo vét đá ở lòng sông.

déroder [dɛʁɔde] v. tr. [1] KỸ HẠ cây, đánh gốc. *Déroder un bois*: Hạ cây ở một khu rừng.

dérogation [dɛʁɔgasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự tu chính luật. 2. Thụng Sự vi phạm. *Je ne tolérerai aucune dérogation au règlement*: Tôi không cho phép bất kỳ sự vi phạm nào tới các quy chế.

dérogatoire [dɛʁɔgatwaʁ] adj. LUẬT 1. Cho phép tu chính. *Acte dérogatoire*: Tu chính án. 2. Có tính vi phạm pháp luật. *Cette clause de votre contrat est dérogatoire et illicite*: Điều khoản này của hợp đồng của anh là vi phạm pháp luật và bất chính.

dérogeance [dɛʁɔʒãs] n. f. SỰ SỰ mất tư cách quý tộc.

déroger [dɛʁɔʒe] v. tr. indir. [15] *Déroger à*. **I** 1. Vi phạm. *Déroger à la loi*: Vi phạm pháp luật. 2. Xúc phạm. *Déroger à la majesté du trône*: Xúc phạm Đức vua. ▷ (S. comp.) Hạ mình; mất phẩm giá. *Il ne pourrait faire une chose pareille sans déroger*: Anh ta không thể làm một điều như vậy mà không bị mất phẩm giá. **II** SỰ *Déroger à noblesse*: Vi phạm tư cách quý tộc. -(S. comp.) "Hélas! le dernier des Sigognac a dérogé!" (Th. Gautier): "Than ôi! tên đốn mạt của dòng họ Sigôn nhắc đã mất tư cách quý tộc!"

dérouillée [dɛʁuje] n. f. Dgian Sự đánh đòn, một trận, mẻ (đòn). *Flanquer une dérouillée à qn*: Sủa cho ai một trận.

dérouiller [dɛʁuje] **I** v. tr. [1] 1. Đánh sạch gì. *Dérouiller une arme*: Đánh sạch gỉ cho vũ khí. 2. Bông, Thụng Làm mờ mang, thức tỉnh. *La lecture dérouille l'esprit*: Việc đọc sách mờ mang trí óc. *Se dérouiller les jambes*: Làm chân hết tê. 3. Thân Đánh. *Je l'ai dérouillé*:

Tôi đã đánh nó một trận. **II.** v. intr. Thân bị đánh, ăn đòn. Si tu continues, tu vas dérouiller: Nếu mày cứ tiếp tục là sẽ ăn đòn đó. —Par ext. Đau. On m'a arraché une dent... ce que j'ai pu dérouiller!: Người ta nhổ của tôi một cái răng, đau đến thế là cùng.

dérouflage [derulaʒ] n. m. 1. Giở ra, mở cuộn ra, lột một lá gỗ quanh một súc gỗ. > **Kĩ** Dérouflage d'une bille d'okoumé: Sự bóc gỗ súc (để làm gỗ dán). 2. Sự tỏ, sự tháo cuộn. Le déroulage d'une bobine: Tháo cuộn giấy to.

déroulement [derulmɑ̃] n. m. 1. Sự giở, mở, trải ra. Le déroulement d'un tuyau d'arrosage: Sự trải đường ống tưới. 2. Bông Saisir les faits dans leur déroulement: Nắm bắt sự việc trong quá trình diễn biến.

dérouler [derule] v. tr. [1] 1. Trải ra, mở cuộn ra. Dérouler un tapis: Trải tấm thảm. > v. pron. Pelote de laine qui se déroule: Cuộn len bị giở tung ra. —Bông Le panorama superbe qui se déroulait devant nous: Toàn cảnh tuyệt vời mở ra trước chúng ta. 2. Bông Triễn khai. Il déroula tout son raisonnement avec une assurance parfaite: Anh ta triển khai lập luận với sự tin tưởng hoàn toàn. > v. pron. Diễn biến. Les faits se sont déroulés en si peu de temps que personne n'a réagi: Sự việc diễn biến trong thời gian ngắn đến mức không ai kịp phản ứng. 3. **Kĩ** Bóc một súc gỗ thành lá mỏng để làm gỗ dán.

dérouleuse [deruløz] n. f. **Kĩ** 1. Máy bóc gỗ. 2. Trục cuốn (dây).

déroutant, ante [derutɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm hoang mang. Une réponse déroutante: Một câu trả lời gây hoang mang. Un mode d'expression déroutant: Một cách diễn tả làm hoang mang.

déroute [derut] n. f. 1. Sự thua chạy tán loạn. Mettre une armée en déroute: Khiến cho một đạo quân phải thua chạy. 2. Bông Sự thất bại, tan vỡ. Ses affaires sont en déroute: Công việc của nó thất bại.

déroulement [derutmɑ̃] n. m. Sự thay đổi hành trình.

dérouter [derute] v. tr. [1] 1. Cũ Làm đổi hướng. 2. Thay đổi hành trình ban đầu. Dérouter un avion en raison du brouillard: Đổi đường bay của máy bay vì sương mù. 3. Bông Đánh lạc hướng. Ses mensonges me déroutent: Những lời dối trá của nó khiến tôi lạc hướng.

derrick [derik] n. m. Tháp khoan (giếng dầu). Đồng tour de forage.

1. derrière [derjer] prép. và adv. **I.** prép. 1. Sau, phía sau. Marcher les uns derrière les autres: Người nọ đi sau người kia. Les mains

derrière le dos: Tay chấp sau lưng. —Bông Avoir une idée derrière la tête: Có một ý kiến không nói ra. 2. Phía bên kia. Derrière le mur: Phía bên kia tường. Derrière la montagne: Phía bên kia núi. 3. Bông Sau (một chuỗi, một thứ tự). X est derrière Y au classement général: X xếp sau Y trong bảng tổng xếp hạng. **II.** adv. 1. Phía sau, phía bên kia. Regarder derrière: Nhìn phía sau. Il marche derrière: Nó đi ở phía sau. Demeurer loin derrière: Ở xa phía sau. 2. loc. adv. Par-dérrière: Từ phía sau. Attaquer l'ennemi par-dérrière: Đánh địch từ phía sau. —Thân Một cách xảo trá, lừa lọc. Faire des coups par-dérrière: Đánh sau lưng, đánh lén.

2. derrière [derjer] n. m. 1. Đằng sau; phần sau. Le derrière de la maison: Đằng sau nhà. Trái devant, façade. 2. Đít, mông. Tomber sur le derrière: Ngã bêt mông xuống đất. Mettre qqn dehors à coups de pied au derrière: Đá đít ai ra cửa.

derviche [derviʃ] n. m. Thầy tu đạo Hồi. Derviche tourneur: Thầy tu đạo Hồi múa may quay cuồng.

des [de] art. **I.** 1. Mạo từ chỉ định cộng hợp (de và les). Le catalogue des livres de la bibliothèque: Bản danh mục các sách của thư viện. La salle des conférences: Phòng họp hội nghị. 2. Mạo từ bộ phận. Verser des arrhes: Trả một phần tiền cọc. Reprenez des tripes: Hãy lấy lại bộ lòng. **II.** Mạo từ phiếm định. (plur. de un, une). Une table, des tables: Một cái bàn; những cái bàn. Des amis sont venus me voir: Lũ bạn đến thăm tôi. > (Với một giá trị khoa trương, cường điệu). Il rentre à des une heure du matin: Nó trở về những một giờ sáng.

dès [de] prép. **I.** (Chỉ thời gian) 1. Kể từ, ngay từ, từ. Dès l'enfance: Từ thời nhỏ. Dès maintenant: Ngay từ bây giờ. > Loc. conj. Dès que: Ngay khi. Dès que vous arriverez, je pourrai partir: Ngay khi anh đến tôi có thể ra đi. 2. loc. adv. Dès lors: Từ lúc ấy. Dès lors, il devient suspect: Từ lúc ấy nó bị tình nghi. > Loc. conj. Dès lors que: Từ lúc mà. Dès lors que vous acceptez, le marché est conclu: Từ lúc mà anh nhận lời, giao kèo mua bán coi như xong. **II.** (Chỉ nơi chốn). Từ đâu, ngay từ. Fleuve navigable dès sa source: Con sông thuyền bè qua lại được ngay từ ngọn nguồn.

dés- Từ tố la tinh có nghĩa là "thiếu, ngưng".

désabonnement [dezabɔnmɑ̃] n. m. Sự thôi thuê bao; sự ngưng đặt mua.

désabonner [dezabɔne] v. tr. [1] Ngưng đặt mua. > v. pron. Cette revue ne m'intéressait plus, je me suis désabonné: Tạp chí này

không gây hứng thú đối với tôi nữa, tôi ngưng đặt mua rồi.

désabusé, ée [dezabyze] adj. Đã tỉnh ngộ, đã vỡ mộng. *Une personne désabusée: Một con người đã tỉnh ngộ. Prendre un air désabusé: Có vẻ vỡ mộng.* ▸ Subst. *C'est un désabusé: Đó là một người bị vỡ mộng.*

désabusement [dezabyzmã] n. m. Văn Sự làm tỉnh ngộ; sự thức tỉnh, sự tỉnh ngộ, vỡ mộng.

désabuser [dezabyze] v. tr. [1] Cũ ou Văn Làm tỉnh ngộ ai, thức tỉnh ai.

désaccord [dezakɔʁ] n. m. 1. Sự bất đồng, bất hòa. *Ce léger désaccord entre eux n'a fait que croître avec le temps: Sự bất đồng nhỏ giữa họ chỉ ngày càng trầm trọng thêm.* ▸ Sự chia rẽ, bất hòa. *Ces discussions amenèrent le désaccord dans la famille: Các cuộc tranh cãi dẫn tới bất hòa trong gia đình.* 2. Sự mâu thuẫn. *Le désaccord flagrant entre la théorie et la pratique: Sự mâu thuẫn hiển nhiên giữa lý thuyết và thực tiễn.*

désaccorder [dezakɔʁde] v. tr. [1] 1. Hiếm Gây bất hòa; gây chia rẽ. 2. NHẠC Làm lạc điệu; sai điệu. *L'humidité a désaccordé ce piano: Độ ẩm đã làm sai điệu cây đàn piano này.* ▸ v. pron. *Harpe qui se désaccorde: Cây đàn thụ cảm lạc điệu.*

désaccoupler [dezakuplɛ] v. tr. [1] Tách cặp. *Désaccoupler des bœufs: Tách cặp bò.* -Kỹ *Désaccoupler des circuits électriques: Ngắt mạch điện.*

désaccoutumance [dezakutymãs] n. f. † Sự bỏ thói quen, sự cai nghiện. *La désaccoutumance des stupéfiants nécessite un traitement approprié: Việc cai nghiện chất ma túy đòi hỏi một sự điều trị thích hợp.*

désaccoutumer [dezakutyme] v. tr. [1] Làm mất thói quen. ▸ v. pron. *Se désaccoutumer de fumer, de tricher: Bỏ thói quen hút thuốc, lừa lọc.* *Se désaccoutumer du tabac: Bỏ thói quen hút thuốc lá.*

désacralisation [desakralizasjɔ] n. f. Sự làm mất tính thiêng liêng.

désacraliser [desakralize] v. tr. [1] Làm mất tính, thiêng liêng. *Désacraliser la justice: Làm mất tính thiêng liêng của cán cân công lý.*

désactivation [dezaktivasjɔ] n. f. VẬT LÝ Sự loại chất phóng xạ. *La désactivation des déchets radioactifs: Sự loại phóng xạ của những chất thải phóng xạ.*

désactiver [dezaktive] v. tr. [1] VẬT LÝ Loại tính phóng xạ; khử phóng xạ.

désadaptation [dezadaptasjɔ] n. f. Sự mất tính thích ứng.

désadapté, ée [dezadapte] adj. và n. Mất tính thích ứng, không thích ứng được. ▸ Subst. *Un, une désadapté(e): Một vật không thích ứng.*

désadapter [dezadapte] v. tr. [1] Làm mất tính thích ứng. *L'incarcération prolongée désadapte les détenus: Sự tống giam lâu ngày khiến kẻ bị giữ mất khả năng thích ứng (với xã hội bên ngoài).* ▸ v. pron. *Se désadapter: Mất khả năng thích ứng.*

désaffectation [dezafektesjɔ] n. f. LUẬT Sự cải dụng, sự dùng vào việc khác.

désaffecté, ée [dezafekte] adj. Cải dụng; dùng vào việc khác. *Une grange désaffectée transformée en garage: Một kho thóc cải dụng thành nhà để xe.*

désaffecter [dazafekte] v. tr. [1] 1. Cải dụng. *Désaffecter une caserne, une église: Cải dụng một trại lính; một nhà thờ.* 2. TÀI NGƯNG sử dụng (tiền) vào một việc xác định.

désaffection [dezafeksjɔ] n. f. Sự mất lòng tin yêu, thất sủng. *La désaffection du peuple pour son souverain: Sự mất lòng tin yêu của quần chúng đối với nhà vua.* -Sự ngưng quan tâm đến điều gì; hết yêu thích điều gì. *La désaffection du public pour la théâtre: Sự mất lòng tin yêu của quần chúng đối với nghệ thuật kịch.*

désagréable [dezagreabl] adj. Khó chịu. *Personne désagréable: Con người khó chịu.* *Nouvelle désagréable: Tin tức bực mình.*

désagréablement [dezagreablãmã] adv. Một cách khó chịu. *Être désagréablement surpris: Ngạc nhiên một cách khó chịu.*

désagrégation [dezagregasjɔ] n. f. Sự phân rã, tan rã. -Bóng *La désagrégation des institutions: Sự phân rã của các thể chế.*

désagréger [dezagreze] v. tr. [17] Làm phân rã; làm rã. *L'humidité désagrége le plâtre: Độ ẩm làm phân rã chất thạch cao.* ▸ v. pron. *Ce mur se désagrége: Bức tường này tự rã ra.*

désagrément [dezagremã] n. m. Sự khó chịu, buồn phiền. *Causer du désagrément: Tạo cho ai sự buồn phiền.* -*Vous allez vous attirer bien du désagrément: Anh sẽ tự chuốc lấy nhiều phiền não.*

désaimantation [dezemãtasjɔ] n. f. Sự khử từ.

désaimanter [dezemãte] v. tr. [1] Khử từ.

désaliénation [dezaljenasjɔ] n. f. Sự hết bệnh tâm thần; sự giải tha hóa.

désaliéner [dezaljene] v. tr. [16] Chấm dứt sự xa lánh, ghét bỏ; giải thoát; giải tha hóa.



désaltérant, ante [dezalterã, õt] adj. Giải khát. *Une boisson très désaltérante: Một đồ uống giải khát rất tốt.*

désaltérer [dezaltere] v. tr. [16] Làm dịu cơn khát. *Désaltérer un malade févreux: Làm dịu cơn khát của một bệnh nhân trong cơn sốt.* (S. comp.) *L'eau pure, le thé désaltèrent: Nước trong và chè làm dịu cơn khát.* ▷ v. pron. Giải khát, uống. *Allons nous désaltérer au bar: Chúng ta ra quán giải khát.*

désamidonnage [dezamidonã] n. m. Sự gột hồ, (ở vải).

désamidonner [dezamidone] v. tr. [1] Gột hồ; giặt hồ. *Désamidonner du linge: Gột hồ ở vải; giặt hồ.*

désaminase [dezaminoz] n. f. SINH HÓA Chất khử amin; khử aminaza.

désamination [dezaminasjõ] n. f. SINH HÓA Sự khử amin.

désamorçage [dezamõrsa] n. m. Sự tháo ngòi (kíp) nổ; sự nhả máy, ngắt máy. *Le désamorçage d'une mine: Tháo kíp nổ cho mìn.* *Le désamorçage d'un pompe: Sự tắt máy bom; sự ngắt bom.*

désamorcer [dezamõrse] v. tr. [14] 1. Tháo kíp; tháo ngòi nổ. *Désamorcer une bombe: Tháo kíp quả bom.* 2. Ngắt máy, ngưng chạy. *Désamorcer une pompe: Ngắt máy bom.* 3. Bỏ làm mất tính nguy hiểm, đe dọa. *Désamorcer les antagonismes: Làm mất sự đe dọa của những kẻ đối kháng.*

désannexer [dezanekse] v. tr. [1] Trả lại, hoàn lại vùng đất đã sát nhập cho chủ cũ.

désappari [dezaparje] v. tr. [1] Đồng đéparier.

désappointement [dezapwẽtmã] n. m. Sự thất vọng, chán nản, ngã lòng. *Elle en conçut un vif désappointement: Cô ta đã cảm nhận được nỗi thất vọng chua xót.*

désappointer [dezapwẽte] v. tr. [1] Làm thất vọng, chán nản. *Je fus désappointé de ne pas le trouver: Tôi đã thất vọng vì không tìm thấy nó.* Đồng décevoir.

désapprendre [dezaprãdr] v. tr. [74] Quên mất (điều đã học).

désapprobateur, trice [dezaprobãter, tris] adj. Phản đối, không tán thành. *Un ton désapprobateur: Một giọng không tán thành.*

désapprobation [dezaprobãsjõ] n. f. Sự phản đối; không tán thành. *Geste de désapprobation: Cử chỉ phản đối.* *La désapprobation fut générale: Tất cả đều phản đối.*

désapprouver [dezapruev] v. tr. [1] Không đồng ý, không tán thành. *Désapprouver un projet: Không tán thành một dự án.* *Il*

désapprouve formellement votre attitude: Ông ta phản đối quyết liệt thái độ của anh. *Désapprouver qqn: cho ai là sai; không tán thành ai.*

désapprovisionnement [dezaprovizjõnmã] n. m. Sự tước đoạt mất nguồn dự trữ.

désapprovisionner [dezaprovizjõne] v. tr. [1] 1. Lấy mất nguồn dự trữ. 2. Lấy hết dự trữ. *Désapprovisionner un compte bancaire: Rút hết dự trữ trong tài khoản ngân hàng.*

désarçonner [dezarõne] v. tr. [1] 1. Làm ngã ngựa. *Son cheval l'a désarçonné: Con ngựa đã làm ngã nó.* 2. Bỏ làm lúng túng; làm cứng họng. *Cette question l'a complètement désarçonné: Câu hỏi này làm nó hoàn toàn lúng túng.*

désargenté, ée [dezarjãte] adj. 1. Mất lớp mạ bạc. *Des couverts désargentés: Những bộ đồ ăn đã bong lớp mạ bạc.* 2. Thân cạn tiền; lấy hết tiền. *Je suis fort désargenté en ce moment: Tôi đang cạn sạch tiền lúc này.*

désargenter [dezarjãte] 1. v. tr. [1] Kĩ Lấy lớp mạ bạc; bóc lớp mạ bạc. ▷ v. pron. *Les couverts se désargentent: Những bộ đồ ăn bong hết lớp mạ bạc.* 2. Thân, Hiếm Lột hết tiền; làm cạn túi. ▷ v. pron. *Se désargenter: Cạn sạch tiền; nhẵn túi.*

désarmant, ante [dezarmã, õt] adj. Làm bột nghiêm khắc; câu kính. *Un sourire désarmant: Một nụ cười hòa hoãn.*

désarmement [dezarmemã] n. m. 1. Sự tước vũ khí. *Le désarmement d'un fort: Việc tước vũ khí một pháo đài.* *Le désarmement d'un paquebot: Việc tước vũ khí một con tàu.* 2. Sự giải trừ quân bị. *De nombreuses réunions de la conférence pour le désarmement se sont tenues sous les auspices de l'O.N.U., en vue de limiter l'armement nucléaire des grandes puissances: Nhiều cuộc họp của hội nghị giải trừ quân bị được diễn ra dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc, nhằm giới hạn vũ khí hạt nhân của các siêu cường.*

désarmer [dezarme] v. tr. [1] 1. Tước vũ khí. *Désarmer un malfaiteur: Tước vũ khí một tên gian.* -Loại bỏ vũ khí. *Désarmer un fort: Rút vũ khí của một pháo đài.* ▷ *Désarmer une arme à feu: Tháo bỏ lò so kim hỏa của một khẩu súng.* 2. Bỏ Ces plaisanteries l'ont désarmé: Những lời đùa cợt đã làm nó hết giận dữ. 3. HAI *Désarmer un navire: Loại bỏ các trang thiết bị và thủy thủ của một con tàu.* 4. v. intr. Giải trừ quân bị. *Toutes les puissances belligérantes désarmèrent à la fois: Tất cả các cường quốc hiếu chiến đều giải trừ vũ khí cùng một lúc.* ▷ Bỏ giải mối hận thù, người giận. *Il est trop rancunier pour désarmer: Nó quá hiểm thù để có thể người*

giận. Il lui en veut et ne désarmera pas: Hấn đang căm thù nó và không chịu giải mối hận.

désarrimage [dezarimaʒ] n. m. 1. Sự chuyển dịch hàng xếp trên tàu. *Désarrimage d'un bateau, de deux engins spatiaux: Sự chuyển dịch hàng trên con tàu, của hai tàu vũ trụ.* 2. VIÃI Sự xáo trộn hàng xếp trên tàu.

désarrimer [dezarime] v. tr. [1] Xáo trộn (hàng hóa trên tàu).

désarroi [dezarwa] n. m. 1. Mối Sự rối loạn, hỗn loạn. *Le bouleversement de ses projets l'avait plongé dans un désarroi complet: Sự đảo lộn mọi dự án đã khiến nó hoàn toàn rối loạn.* 2. ƠI Sự mất trật tự, lộn xộn. *Une maison en désarroi: Một căn nhà lộn xộn.*

désarticulation [dezartiklasjõ] n. f. 1. Sự sai khớp, trật khớp. tat. 2. HOẢ Sự tháo khớp.

désarticuler [dezartikyle] v. tr. [1] 1. Tháo khớp; làm sai khớp; tách khớp. *Désarticuler un os de poulet: Rút xương gà.* -v. pron. *Se désarticuler le coude: Bị trật khớp khuỷu.* 2. PHẬU Tháo khớp. 3. Tháo khớp nối các bộ phận. *Désarticuler les pièces d'un mécanisme: Tháo rời các bộ phận của một cái máy.* *Pantin désarticulé: Con rối long khớp.* 4. v. pron. *Se désarticuler: Vặn khớp.* *Contorsionniste qui se désarticule: Người làm trò uốn mình vặn khớp.*

désassemblage [dezasõblaʒ] n. m. Sự tháo rời mộng ghép; long mộng ghép.

désassembler [dezasõble] v. tr. [1] Tháo mộng ghép; tháo rời. *Désassembler une charpente: Tháo rời một khung sườn (nhà).* ▷ v. pron. *Meuble qui se désassemble: Đồ đạc bị long mộng.*

désassimilation [dezasimilasjõ] n. f. 1. LÝ Sự dị hóa; làm mất chất đồng hóa. 2. SINH Sự phân rã từng phần của bào quan.

désassimiler [dezesimile] v. tr. [1] Tạo sự dị hóa.

désassortiment [dezasõrtimã] n. m. Sự lẻ bộ, cộc cách, ô tạp.

désassortir [dezasõrtir] v. tr. [2] 1. Làm lẻ bộ, làm cộc cách. *Elle a désassorti le service en cassant plusieurs pièces: Cô ta làm cộc cách bộ đồ chè do đánh vỡ mất nhiều chiếc.*

désastre [dezastr] n. m. 1. Thảm họa, tai biến. *Cette inondation fut un désastre pour la région: Trận lụt này là một thảm họa cho cả vùng.* *Le désastre boursier de Wall Street en octobre 1929: Thảm họa thị trường chứng khoán của phố Uôn vào tháng Mười năm 1929.* 2. Thất bại nghiêm trọng. *Cette opération a été un désastre: Cuộc hành quân này đã là một thất bại nặng nề.*

désastreusement [dezastrõzmã] adv. Hiểm Tai họa, thảm hại, khốc liệt.

désastreux, euse [dezastrõ, õz] adj. 1. Tai họa, thảm khốc. *Un événement désastreux pour notre économie: Một sự kiện tai hại đối với nền kinh tế của chúng ta.* 2. Thùynh Rất đáng tiếc, rất sai trái, rất bậy. *Votre attitude est désastreuse: Thái độ của anh là rất sai trái.*

désatellisation [desatel(l)izasjõ] n. f. KHGGIAN Sự hạ vệ tinh.

désatelliser [desatel(l)ize] v. tr. [1] KHGGIAN Làm cho vệ tinh hay tàu vũ trụ rời quỹ đạo.

désavantage [dezavõtãʒ] n. m. 1. Sự thiệt thòi, thua thiệt. *Le désavantage d'une position: Sự thua thiệt về vị trí.* 2. Sự tổn hại, thiệt thòi. *Cette clause du contrat est à votre désavantage: Điều khoản này của hợp đồng là một tổn hại về phía anh.*

désavantager [dezavõtãʒe] v. tr. [15] 1. Làm thiệt thòi, làm thua thiệt. *Désavantager un de ses enfants: Làm thiệt thòi cho một đứa trẻ.* 2. Làm thua kém. *Il est désavantagé par sa mauvaise mémoire: Nó bị thua kém vì trí nhớ tồi.*

désavantageusement [dezavõtãʒõzmã] adv. Một cách thua thiệt.

désavantageux, euse [dezavõtãʒõ, õz] adj. Thua thiệt, thiệt hại. *Ne vous laissez pas imposer ces conditions désavantageuses: Đừng để bị áp đặt những điều kiện thua thiệt ấy.*

désaveu [dezave] n. m. 1. Sự phủ nhận, không nhận, chối bỏ. *Faire un désaveu public de sa doctrine: Phủ nhận công khai học thuyết của mình.* 2. Sự không thừa nhận. *Il a subi le désaveu de ses supérieurs: Nó đã bị các cấp trên không thừa nhận.* 3. LUẬT *Désaveu de paternité: Sự không thừa nhận là cha.*

désavouer [dezavwe] v. tr. [1] 1. Không nhận; chối; không thừa nhận. *Désavouer une signature: Không thừa nhận chữ ký.* *Désavouer un enfant: Không nhận đứa con.* 2. Không thừa nhận quyền nói hay làm. *Désavouer un ambassadeur: Không thừa nhận vị đại sứ.* 3. Không tán thành; lên án. *Désavouer la conduite de qq: Lên án hạnh kiểm của ai.*

désaxé, ée [dazakse] adj. 1. Lềch trục. 2. Mất thăng bằng (về trí óc hay cơ thể). *Un esprit désaxé: Một đầu óc mất thăng bằng.* -Subst. *Un, une désaxé(e): Một người mất thăng bằng.*

désaxer [dezakse] v. tr. [1] 1. Làm lệch trục. 2. Bỏng Làm mất thăng bằng (thần kinh hay thể chất).



descamisados [deskamizados] n. m. pl. SỰ Tên gọi những chiến sĩ tự do làm cách mạng 1820 ở Tây Ban Nha, Argentina.

desclement [deselmã] n. m. Sự tháo cặp chì, niêm phong.

desceller [desele] v. tr. [1] 1. Tháo cặp chì, dấu niêm; tháo khỏi lỗ chôn cọc rào. *Desceller les barreaux d'une fenêtre*: Tháo các chấn song cửa sổ. 2. Tháo dấu ấn.

descendance [desãdãs] n. f. 1. Cũ Dòng họ, dòng dõi. 2. Con cháu, hậu duệ. *Une nombreuse descendance*: Con cháu đầy đàn. 3. SINH Dòng họ.

descendant, ante [desãdã, ãt] n. và adj. 1. n. Con cháu, hậu duệ, dòng dõi. *C'est le seul descendant de cette maison*: Đó là dòng dõi duy nhất của nhà này. 2. adj. Đi xuống. *Marée descendante*: Thủy triều xuống. > QUÂN *Garde descendante*: Đồi canh, đồi gác. > NHẠC *Gamme descendante*: Âm giai lùi (từ nốt cao xuống nốt thấp).

descenderie [desãdri] n. f. KỸ Dốc xuống hầm lò; đường xuống mỏ.

descendeur, euse [desãdœr, øz] n. THỂ Chuyên viên đổ dốc (xe đạp, ski).

descendre [desãdr] I. v. tr. [5] 1. Xuống. *Descendre un escalier, une colline*: Xuống thang; xuống đồi. *Descendre un fleuve*: Xuôi dòng sông. 2. Hạ xuống. *Descendre un tableau*: Hạ một bức tranh. *Descendre du vin à la cave*: Hạ rượu vang xuống hầm. 3. Thân Hạ; bắn rơi. *Descendre un avion*: Hạ một máy bay. > Ngã *Descendre qqn*: Hạ (ai), giết, thủ tiêu ai. 4. Thân Hạ, uống cạn. *Descendre une bouteille*: Uống cạn một chai. N.B. *Descendre* chia với trợ động từ *avoir* khi ở transitif. II. v. intr. 1. Đi từ trên xuống. *Descendre de la montagne*: Đi xuống núi. -Vẫn *Descendre au cercueil, au tombeau*: Xuống mộ, chết. > Loc. Xuống đường (biểu tình). *Des milliers de Marseillais sont descendus dans la rue*: Hàng ngàn dân Mắcxây đã xuống đường biểu tình. 2. Xuống đất. *Il descendit de sa bicyclette*: Nó xuống xe đạp. > *Descendre à terre*: Đổ bộ lên bờ. 3. Tạm trú, vào trọ. *Descendre à l'hôtel*: Tạm trú tại khách sạn. 4. Bỏ Nhìn lại. *Descendre en soi-même*: Tự vấn (nhìn lại) lương tâm. *Descendre dans le détail*: Xem xét chi tiết. 5. Bỏ Bắt nguồn từ; xuất xứ từ. *Il descend d'une famille de magistrats*: Anh ta xuất xứ từ một gia đình quan chức. 6. Trượt xuống; đi xuống. *La route descend puis remonte*: Con đường đi xuống rồi lại đi lên. 7. Đi từ cao xuống thấp. *Le soleil descend*: Mặt trời xuống thấp. *La nuit descend quand le soleil se couche*: Màn đêm buông xuống khi mặt trời lặn. 8. Hạ thấp. *La mer descend*: Biển hạ thấp. > Par anal. *Les prix descendent*:

Giá cả hạ thấp. 9. NHẠC Hạ xuống (thanh trầm). *Ce chanteur a une voix qui descend très bas*: Ca sĩ này có giọng hạ rất trầm.

descenseur [desãsœr] n. m. KỸ Ascenseur—descenseur: Thang máy.

descente [desãt] n. f. 1. Sự xuống; đi xuống. *La descente à la cave se fait par un escalier très raide*: Xuống hầm bằng một cầu thang rất dốc. *Saluer qqn à la descente du train*: Chào ai lúc xuống tàu. 2. Cuộc đổ bộ. *La descente des Sarrasins en Espagne*: Cuộc đổ bộ của người Xácraxanh ở Tây Ban Nha. 3. Cuộc càn quét, ập tới bất chợt ra tay. *Une descente de police*: Cuộc ập tới của cảnh sát. 4. Chuyển động đi xuống; hạ cánh. *Descente en vol plané d'un avion*: Hạ cánh bằng bay lượn (không động cơ). 5. Dốc xuống. *Descente rapide*: Dốc thẳng đứng. *Ralentir dans les descentes*: Hãm chậm khi dốc dốc. 6. THỂ Trượt dốc (trong thể thao trượt tuyết). 7. Sự đi xuôi, đi xuống. *Descente d'un fleuve*: Sự xuôi theo dòng sông. 8. THẦN *Descente aux enfers*: xuống địa ngục. *Les plus célèbres descentes aux enfers sont celles d'Orphée, d'Hercule, de Thésée, d'Ulysse, d'Énée, de Dante et du Télémaque de Fénelon*: Những cuộc hành trình xuống địa ngục nổi tiếng nhất là Oócphê, Hécquyn của Têdê, Ulyso, Ênê của Đanto và Têlêmac của Fénelon. > *Descente de croix*: Tranh diễn tả cảnh chúa Giêsu bị đóng đinh trên thánh giá. *Rubens et Rembrandt ont peint des descentes de croix*: Ruben và Rambrăng đều có vẽ những bức tranh Giêsu bị đóng đinh trên thánh giá. 9. *Descente de lit*: Thảm chân giường. 10. Y *Descente d'organe*: Sự sa xuống của một cơ quan trong cơ thể. *Descente de matrice*: Sự sa dạ con. 11. Ngã *Avoir une bonne descente*: Tẩu lượng cao; uống được nhiều. 12. XĐƯNG *Descente d'eaux pluviales*: Cống, máng thoát nước, tháo nước. > *Descente de paratonnerre*: Dây nối đất của thu lôi.

déscolarisation [deskolarisas] n. f. Sự thôi học.

déscolariser [deskolarize] v. tr. [1] *Déscolariser un enfant*: Cho thôi học, rút khỏi trường.

descripteur [deskriptœr] n. m. 1. Người mô tả. 2. TIN Hệ thống (tín hiệu) mô tả.

descriptible [deskriptibl] adj. Hiếm Có thể mô tả.

descriptif, ive [deskriptif, iv] adj. và n. m. 1. Mô tả. *Poésie descriptive*: Thơ tả cảnh, thơ mô tả. 2. XĐƯNG *Devis descriptif*: Bản giải trình thiết kế. > n. m. *Un descriptif détaillé*: Một bản giải trình chi tiết. 3. Y *Anatomie descriptive*: Giải phẫu học mô tả. 4. *Linguistique descriptive*: Ngôn ngữ học giải

trình. 5. TOÁN *Géométrie descriptive*: Hình học họa pháp.

description [deskripsjõ] n. f. 1. Sự mô tả, sự tả lại. *Faire la description d'une tempête*: Mô tả một trận bão. *Un chaos qui défie toute description*: Một sự hỗn loạn không gì tả nổi. 2. LUẬT Bản liệt kê. *Le procès-verbal de saisie contient la description des meubles*: Biên bản tịch thu có chứa bản liệt kê các đồ đạc.

déséchouer [dezefwa] v. tr. [1] HẢI Cứu khỏi mắc cạn.

déségrégation [desegragasjõ] n. f. Sự xóa bỏ phân biệt chủng tộc.

désembourber [dezõburbe] v. tr. [1] Kéo ra khỏi bùn; cứu khỏi sa lầy. *Désembourber une voiture*: Kéo xe ra khỏi vũng bùn.

désesparé, ée [dezõpare] adj. 1. Hồng. 2. Lúng túng, bối rối, hoang mang. *Un homme désesparé*: Một người lúng túng.

désesparer [dezõpara] v. tr. [1] 1. Cũ Rời bỏ nơi ở, bỏ đi. —Mới *Sans désesparer*: Không ngừng, không gián đoạn, liên tục. *L'assemblée décide de s'engager sans désesparer*: Hội nghị quyết định hợp không nghỉ. 2. HẢI Cũ Hồng. *Désesparer un vaisseau à coups de canon*: Phá hỏng một con tàu bằng đại bác.

désemplir [dezõplir] 1. v. tr. [2] Hiếm Tháo bớt, đổ bớt, làm vơi đi một phần. *Désemplir un bassin*: Làm vơi một phần bể chứa. 2. v. intr. (nhất là trong các câu phủ định). *Ne pas désemplir*: Không bao giờ vơi, không khi nào vắng. *Sa maison ne désemplit pas*: Căn nhà vẫn đầy người. 3. v. pron. *La salle se désemplit*: Căn phòng vơi bớt người.

désenchaîner [dezõfene] v. tr. [1] Tháo bỏ xiềng xích cho ai.

désenchanté, ée [dezõfãte] adj. (và n.) Vỡ mộng, tỉnh ngộ. *Il est revenu désenchanté de ce voyage*: Nó trở về vỡ mộng với chuyến du hành. ▷ Subst. "*Les Désenchantées*", roman de Pierre Loti: "*Những kẻ vỡ mộng*" tiểu thuyết của P.Loti.

désenchantement [dezõfãtmã] n. m. 1. Cũ Sự giải tà thuật, giải mê muội. 2. Sự vỡ mộng, thất vọng.

désenchanter [dezõfãte] v. tr. [1] 1. Cũ hay Văn Giải mê muội, làm tỉnh ngộ, tỉnh giấc mơ. 2. Làm tan ảo mộng của ai.

désenclaver [dezõklave] v. tr. [1] 1. Giải thể kẹt, giải thể bế tắc. 2. Giải thể cô lập.

désencombrer [dezõkõbre] v. tr. [1] Dọn quang, thu dọn. *Désencombrer un grenier*: Dọn quang một kho thóc.

désencrasser [dezõkrase] v. tr. [1] Rửa sạch cái bẩn.

désenfler [dezõfle] v. intr. [1] Hết sung. *Son genou désenfle*: Đầu gối nó hết sung.

désengagement [dezõgãzmã] n. m. Sự giải ước. *Désengagement politique*: Sự giải điều cam kết chính trị.

désengager [dezõgãze] v. tr. và pron. [15] Giải ước; xóa bỏ cam kết. *Il a désengagé ses capitaux*: Ông ta đã rút hết vốn đầu tư (xóa bỏ các cam kết đầu tư). ▷ v. pron. *Se désengager d'une obligation*: Giải ước một nghĩa vụ.

désengorger [dezõgõrʒe] v. tr. [15] Thông, khai thông, làm hết tắc. *Désengorger une tuyauterie*: Khoi thông một hệ thống đường ống.

désengrener [dezõgrene] v. tr. [19] Kĩ Làm nhả khớp răng.

désenivrer [dezõnivre] v. tr. [1] Làm đã rượu; làm tỉnh cơn say. *L'air frais l'a désenivré*: Không khí mát lạnh làm nó đã rượu. ▷ v. intr. *Ne pas désenivrer*: Luôn luôn say.

désennuyer [dezõnũje] v. tr. [25] Giải buồn, làm khuây khỏa. *Visiter un malade pour le désennuyer*: Thăm một người bệnh để làm anh ta khuây khỏa. ▷ v. pron. *Jouer aux cartes pour se désennuyer*: Chơi bài để giải sầu.

désenrayer [dezõrãfe] v. tr. [24] Kĩ Chứa khóa tắc nghẹt (cho máy). *Désenrayer une mitrailleuse*: Chứa súng máy bị kẹt.

désensabler [dezõsãble] v. tr. [1] Kéo ra khỏi cát vùi; dọn cát.

désensibilisateur [desõsibilizatõr] n. m. ẢNH Chất hãm (bớt độ nhạy cảm của giấy ảnh).

désensibilisation [desõsibilizãsjõ] n. f. 1. Sự giải tính miễn cảm, giải dị ứng. 2. ẢNH Sự hãm (giảm độ nhạy của thuốc rửa ảnh).

désensibiliser [desõsibilize] v. tr. [1] 1. Làm giảm miễn cảm, làm bớt đau, làm tê. 2. ẢNH hãm nhạy.

désensorceler [dezõsõrsele] v. tr. [22] Giải bùa, giải ma thuật.

désentollage [dezõtwalãʒ] n. m. Sự bóc vãi bồi. *Désentollage d'un tableau*: Sự bóc vãi ở bức tranh.

désentoller [dezõtwale] v. tr. [1] Bóc lớp vãi bồi.

désentraver [dezõtrãve] v. tr. [1] Cởi dây buộc, xiềng xích.

désenvaser [dezõvãze] v. tr. [1] 1. Vét bùn, nạo bùn. *Désenvaser un bassin*: Vét bùn cho các bể chứa. 2. Kéo ra khỏi bùn; mới ở bùn lên. *Désenvaser une barque*: Kéo chiếc thuyền khỏi bùn.

désépaisir [dezepesir] v. tr. [2] Lạng mỏng, bào mỏng.



déséquilibre [dezekilibʁ] n. m. 1. Sự mất thăng bằng (cân bằng). *Le déséquilibre de la balance des paiements*: Mất cân bằng cán cân thanh toán. 2. Mất thăng bằng thần kinh. *Il donne des signes de déséquilibre*: Nó có triệu chứng mất thăng bằng thần kinh.

déséquilibré, ée [dezekilibʁe] adj. và n. Mất thăng bằng thần kinh (trí óc). —Subst. *Un (une) déséquilibré(e)*: Một kẻ mất thăng bằng thần kinh.

déséquilibrer [dezekilibʁe] v. tr. [1] 1. Làm mất thăng bằng. *Sa valise trop lourde le déséquilibre*: Cái va li nặng làm cho nó mất thăng bằng. 2. Làm loạn trí; làm mất thăng bằng thần kinh. *La mort de son fils l'a complètement déséquilibré*: Cái chết của con làm bà ta loạn trí.

déséquiper [dezekipe] v. tr. [1] 1. HAI Tước bỏ (lột bỏ) trang thiết bị. 2. Rút mọi trang thiết bị. ▷ v. pron. *Se déséquiper*: Trút bỏ trang bị.

1. **désert, erte** [dezeʁ, ɛʁt] adj. 1. Hoang vắng. *Une île déserte*: Một hòn đảo hoang vắng. 2. Ít người qua lại; vắng vẻ. *Rue déserte*: Phố vắng. 3. Không cây cỏ, không trồng trọt, hoang vu. *Paysage désert*: Quang cảnh hoang vu.

2. **désert** [dezeʁ] n. m. 1. Sa mạc, hoang mạc. *On distingue les déserts chauds, où les précipitations sont inférieures à deux cents millimètres d'eau par an (Sahara), et les déserts froids (Antarctique et Arctique), dont les basses températures sont peu propices à la vie*: Người ta phân biệt những sa mạc nóng (Sahara), nơi lượng mưa chỉ dưới 200mm nước mỗi năm và các hoang mạc lạnh (nam cực và bắc cực), nơi nhiệt độ thấp không thuận lợi cho sự sống. 2. Cũ Nơi hẻo lánh, cô quạnh. 3. Bông Sự cô quạnh tâm hồn. "*Le Désert de l'amour*", roman de François Mauriac: "Nơi hoang mạc của tình yêu", tiểu thuyết của F.Môriac. 4. Loc. Bông *Prêcher dans le désert*: Nói giữa sa mạc (không có ai nghe).

désertier [dezeʁte] v. tr. [1] 1. Bỏ đi, rời bỏ. *Les habitants ont déserté le village*: Những cư dân đã bỏ đi khỏi làng. 2. Bông Từ bỏ, phản lại. *Désertier une cause*: Phản bội lý tưởng. 3. Absol. hay intr. Đào ngũ; phản bội chạy sang hàng địch.

déserteur [dezeʁtœʁ] n. m. 1. Lính đào ngũ. *Fusiller un déserteur*: Xé bắn một lính đào ngũ. 2. Bông Kẻ bỏ ngũ, bỏ đạo, phản bội lý tưởng, bỏ đảng.

désertification [dezeʁtifikasjɔ̃] n. f. Sự sa mạc hóa.

désertion [dezeʁsjɔ̃] n. f. 1. Sự đào ngũ. *Désertion à l'étranger, à l'ennemi*: Đào ngũ ra nước ngoài, chạy sang phía địch. 2. Bông Hành động bỏ đảng, phản bội lý tưởng, bỏ đạo. *Le groupe ne s'est pas remis de la désertion de son chef*: Nhóm đã không tổ chức lại được sau sự phản bội của người cầm đầu.

désertique [dezeʁtik] adj. 1. Sa mạc; thuộc sa mạc, hoang mạc. *Région désertique*: Vùng sa mạc. 2. Của sa mạc; đặc trưng cho sa mạc. *Climat, flore désertique*: Khí hậu, thực vật sa mạc.

désescalade [deseskalad] n. f. Sự xuống thang, xuống dốc (chính trị, xã hội).

désespérance [deze(e)speʁãs] n. f. Văn Sự thất vọng, tuyệt vọng, chán chường.

désespérant, ante [deze(e)speʁã, ɑ̃t] adj. 1. Tuyệt vọng, nản, chán chường. *Cette pensée est désespérante*: Ý tưởng này thật là tuyệt vọng. 2. Nản chí, chán nản. *Il est désespérant de sottise*: Nó đã nản chí vì bao chuyện ngu ngốc.

désespéré, ée [deze(e)speʁe] adj. (và n.) 1. Từ bỏ hy vọng; tuyệt vọng. *Un amant désespéré*: Người tình tuyệt vọng. ▷ Subst. *Le geste fou d'un désespéré*: Hành động điên rồ của một kẻ tuyệt vọng. 2. (Cảm xúc) do thất vọng. *Prendre un parti désespéré*: Có một quyết định vô hy vọng. 3. Không còn hy vọng. *Être dans une situation désespérée*: Trong tình thế tuyệt vọng. 4. Par ext. Cuối cùng. *Tentative, désespérée*: Cố gắng cuối cùng; mưu toan cuối cùng.

désespérément [deze(e)speʁemã] adv. 1. Một cách tuyệt vọng. *Elle l'avait désespérément attendu*: Cô ta đợi nó một cách tuyệt vọng. 2. Par exag. *Un livre désespérément ennuyeux*: Một cuốn sách chán ngắt. 3. Cuồng cuồng, cuồng loạn. *Ils se sont battus désespérément jusqu'au bout*: Họ đã đánh nhau một cách cuồng loạn cho đến cùng.

désespérer [deze(e)speʁe] v. [16] 1. v. tr. indir. Hết hy vọng. *Désespérer de réussir*: Hết hy vọng thành công. —Hết hy vọng (tin tưởng, vào ai điều gì). *Désespérer de qqn*: Hết hy vọng vào ai. 2. v. intr. Mất hy vọng, mất niềm tin. *Ne désespérez jamais*: Đừng bao giờ để mất hy vọng. 3. v. tr. Không hy vọng, thất vọng. *La conduite de son fils le désespère*: Hành vi của con làm ông ta hết hy vọng. 4. v. pron. *Se désespérer*: Tuyệt vọng, đau buồn.

désespoir [deze(e)speʁ] n. m. 1. Sự tuyệt vọng. *Tomber dans le désespoir*: Rơi vào tuyệt vọng. *Être au désespoir*: Không còn hy vọng; rất tiếc; không còn cách gì khác. *Je suis au désespoir de ne pouvoir vous*

accompagner: Tôi rất tiếc không thể đi cùng anh. 2. Faire le désespoir de qqn: Làm ai thất vọng; làm buồn bực. -Par exag. Le succès de ce romancier fait le désespoir de ses rivaux: Thành công của tiểu thuyết gia này là sự thất vọng cho các đối thủ. 3. Désespoir des peintres: Cây hoa tuyết vọng (một thứ hoa rất linh động, khó vẽ). 4. Loc adv. En désespoir de cause: Không còn cách nào khác.

désétatiser [dezetatize] v. tr. [1] Phi quốc doanh hóa.

déshabillage [dezabijaʒ] n. m. Sự cởi bỏ quần áo; sự thoát y.

déshabillé [dezabije] n. m. 1. Cũ Áo mặc nhà. *"Voici encore un petit déshabillé pour faire le matin mes exercices"* (Molière): "Còn đây là thứ áo mặc nhà để tập thể dục buổi sáng của tôi" Bồng *En déshabillé*: Không kiêu cách, thân tình. 2. Mới Áo lót mỏng của nữ. *Un déshabillé de dentelle: Một kiểu áo lót bằng ren.*

déshabiller [dezabije] I. v. tr. [1] 1. Cởi quần áo cho ai. *Déshabiller un enfant: Cởi quần áo cho đứa trẻ. 2. Kỳ Bỏ lớp bọc, bỏ các phụ tùng. 3. Bồng Lột trần. II. v. pron. 1. Cởi quần áo. Se déshabiller pour prendre un bain: Cởi quần áo đi tắm. 2. Cởi quần áo ngoài.*

déshabitué [dezabitu] v. tr. [1] Làm mất thói quen; cai. *Déshabitué qqn de boire: Cai rượu cho ai. > v. pron. Il n'arrive par à se déshabitué du tabac: Ông ta không bỏ được thói quen hút thuốc.*

déshalogénase [dezalɔʒenaz] n. f. SINH HÓA Sự khử halôgen.

désherbage [dezerbaʒ] n. m. Sự giẫy cỏ.

désherbant, ante [dezerbã, ɑ̃] adj. và n. m. Diệt cỏ. -N. m. *Un désherbant: Một chất diệt cỏ.*

désherber [dezerbe] v. tr. [1] Giẫy cỏ; diệt cỏ dại. *Désherber les allées: Giẫy cỏ cho lối đi.*

déshérence [dezerãs] n. f. VẬT SỰ KHUYẾT THỪA KẾ. *Droit de déshérence: Luật khuyết thừa kế (cho quyền nhà nước được thừa hưởng của cải của những người chết không ai thừa kế).*

déshérité, ée [dezerite] adj. và n. 1. adj. Bị tước quyền thừa kế. *Neveux déshérités: Những đứa cháu bị tước quyền thừa kế. 2. n. Bồng Bị mất (thiếu) tư chất bẩm sinh, bị số phận bạc đãi. Aider les pauvres, les déshérités: Trợ giúp kẻ nghèo, kẻ bất hạnh. Une région déshéritée: Một vùng yếu kém (về khả năng phát triển).*

déshériter [dezerite] v. tr. [1] 1. Tước quyền thừa kế. *Il veut déshériter son fils au profit de son neveu: Ông ta muốn tước quyền thừa*

kế của con để dành cho cháu. 2. Bồng Tước mất năng khiếu (lợi thế) tự nhiên, làm thua thiệt.

déshonnête [dezɔnet] adj. Lỗi thời Bất nhã, trơ tráo, thiếu lịch sự. *Paroles, gestes déshonnêtes: Những lời lẽ, cử chỉ bất nhã.*

déshonnêtement [dezɔnetmã] adv. Hiếm Một cách bất nhã, trơ tráo.

déshonnêteté [dezɔnette] n. f. Cũ Sự bất nhã; sự trơ tráo.

déshonneur [dezɔnœʁ] n. m. Mất danh dự, ô danh. *Être souillé par le déshonneur: Bị nhơ nhuốc vì mất danh dự. > Điều làm ô danh. Il n'est pas homme à souffrir un déshonneur: Nó không phải là người chịu đau khổ vì một chuyện ô danh.*

déshonorant, ante [dezɔnɔʁã, ɑ̃] adj. Làm ô danh, nhơ nhuốc, xỉ nhục. *Une conduite déshonorante: Một cách cư xử làm ô danh.*

déshonorer [dezɔnɔʁe] v. tr. [1] 1. Làm mất danh dự; làm ô danh. *Cette action vile l'a déshonoré: Hành động dơ tiện này làm nó mất danh dự. > v. pron. Se déshonorer: Mất danh dự; bị ô nhục. 2. Lỗi thời Déshonorer une femme: Làm nhục, mang tiếng một phụ nữ. 3. Bồng Làm xấu. Cette affreuse statue déshonore la place: Bức tượng kinh khủng này làm xấu cả quảng trường.*

déshuiler [dezɥile] v. tr. [1] Kỳ Khử chất dầu. *Déshuiler les eaux usées d'une usine avant de les rejeter: Khử dầu cho nước thải của nhà máy trước khi tổng ra ngoài.*

déshumanisation [dezymanizasiɔ̃] n. f. Sự mất tính cách người, mất nhân tính. *La déshumanisation du paysage urbain: Sự mất tính người của cảnh vật đô thị.*

déshumaniser [dezymanize] v. tr. [1] Làm mất tính (cách) người. *Conditions d'existence qui déshumanisent l'individu: Các điều kiện sống làm mất tính cách người của cá nhân.*

déshydratation [dezidʁatasjɔ̃] n. f. 1. Sự khử, loại nước. *Déshydratation de denrées alimentaires en vue de leur conservation: Việc loại nước cho thực phẩm vì mục đích bảo quản. 2. Y Sự giảm lượng nước trong cơ thể; sự mất nước.*

déshydraté, ée [dezidʁate] adj. 1. Mất nước. 2. Y Bị mất nước. 3. Thân Khát nước. *Je suis déshydraté, je meurs de soif!: Tôi khát nước quá, sắp chết khát.*

déshydrater [dezidʁate] 1. v. tr. [1] Kỳ Khử nước, loại nước. 2. v. pron. Y *Se déshydrater: Mất nước (trong cơ thể).*

déshydrogénase [dezidʁɔʒenaz] n. f. SINH HÓA Sự khử (loại) hydrô.

déshydrogénation [dezidʁɔʒenasjɔ̃] n. f. HOÁ Sự khử Hydrô hóa.



déshydrogèner [dezidʁɔʒene] v. tr. [16] HOÀ KHỬ Hydrô của.

desiderata [deziderata] n. m. plur. Điều mong muốn, yêu cầu. *Exposez vos desiderata: Hãy trình bày những điều mong muốn của anh.*

design [dizajn] n. m. inv. 1. Mỹ thuật công nghiệp nhằm thích ứng hình thức hiện vật với vẻ đẹp thuận tiện cho việc sử dụng. 2. Nghệ thuật trang trí. *Des meubles de style design: Những đồ gỗ có phong cách trang trí hài hòa.* ▷ Ellipt. *Des meubles design: Những đồ gỗ trang trí họa tiết.*

désignatif, ive [dezinatif, iv] adj. Chỉ rõ, biểu hiện.

désignation [dezinasjɔ̃] n. f. 1. Sự chỉ rõ, chỉ định. *La désignation d'un aristocrate par son titre de noblesse: Việc chỉ rõ một nhà quý tộc theo danh hiệu tước vị.* 2. Sự chỉ định (vào một nhiệm vụ, một việc làm). *La désignation pour Paris est officielle: Việc chỉ định ông ta tới Paris là chính thức.* 3. NGÔN CHỈ, từ chỉ. *La désignation de "cabaretier" appliquée au propriétaire d'un débit de boissons est vieillie: Từ chỉ "chủ quán" áp dụng cho người chủ tiệm giải khát đã lỗi thời rồi.*

designer [dizajneʁ] n. m. Chuyên viên nghệ thuật trang trí công nghiệp.

désigner [dezine] v. tr. [1] 1. Chỉ rõ. *Il a désigné la personne qui l'avait frappé: Nó đã chỉ rõ người đánh nó.* 2. Báo hiệu; chỉ ra; biểu hiện. *"La mine désigne les biens de la fortune" (La Bruyère): Vẻ mặt chỉ rõ những điều tốt lành của số phận.* 3. Ghi rõ, chỉ rõ, đánh dấu. *Désigner l'endroit de votre choix: Hãy chỉ rõ địa điểm anh chọn lựa.* 4. Ra hiệu, lưu ý. *Désigner qqn à l'hostilité générale: Lưu ý ai về sự chống đối chung.* ▷ v. pron. *Se désigner: Nổi bật lên; thu hút sự chú ý. Il s'est désigné à la fureur publique: Nó tự đứng ra đương đầu với sự cuồng nhiệt của quần chúng.* 5. NGÔN CHỈ cái gì. *Le mot "vilain" désignait le paysan, sous l'Ancien Régime: Dưới chính thể cũ, từ "dân đen" là chỉ người nông dân.* 6. Chỉ định vào một nhiệm vụ, một chức quyền. *Désigner son successeur: Chỉ định người kế vị.*

désillusion [dezil(ɔ)ʒjɔ̃] n. f. Sự hết ở ảo tưởng, tỉnh ngộ, giác ngộ. *Il a été aigri par cette désillusion: Nó bức tức vì ảo tưởng này tan vỡ.*

désillusionner [dezil(ɔ)ʒɔne] v. tr. [1] Làm hết ảo tưởng, tỉnh ngộ. *Son échec l'a désillusionné: Thất bại làm nó tỉnh ngộ.*

désincarné, ée [dezɛ̃karne] adj. 1. Thoát xác, thoát phàm. 2. Bông Coi thường vật chất; hướng về trừu tượng.

désincrustant, ante [dezɛ̃krystɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Chống cấu ghét, cấu bẩn. 2. n. m. Kỹ Chất chống cấu bẩn.

désincrustation [dezɛ̃krystasjɔ̃] n. f. 1. Kỹ Sự khử cấu lẩn, đóng cấu. 2. *Désincrustation de la peau du visage: Sự tẩy rửa da mặt.*

désincruster [dezɛ̃kryste] v. tr. [1] Kỹ Khử cấu, khử cấu cấu.

désinence [dezinɑ̃s] n. f. 1. NGÔN Đuôi (từ) vĩ tố. 2. THỰC Đuôi tận cùng của một vài bộ phận cây cỏ.

désinfectant, ante [dezɛ̃fektɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Để tẩy uế, khử trùng, diệt khuẩn. N. m. *Un désinfectant: Một chất tẩy uế.*

désinfecter [dezɛ̃fekte] v. tr. [1] Tẩy uế, khử trùng (bằng chất tẩy uế khử trùng). *Désinfecter une plaie: Khử trùng một vết thương. Désinfecter une salle d'hôpital: Tẩy uế một căn phòng ở bệnh viện.*

désinfecteur [dezɛ̃fektœʁ] adj. và n. m. (Thiết bị) Sử dụng để tẩy uế. *Appareil désinfecteur: Dụng cụ tẩy uế.* Subst. *Un désinfecteur: Một chất tẩy uế.*

désinfection [dezɛ̃feksjɔ̃] n. f. Sự tẩy uế, khử trùng, diệt khuẩn (bằng các biện pháp cơ giới, vật lý hay hóa học).

désinflation [dezɛ̃flasjɔ̃] n. f. Sự giảm lạm phát; sự giảm phát.

désinformation [dezɛ̃fɔʁmasjɔ̃] n. f. Sự hủy bỏ thông tin (cải chính, hạn chế v.v.)

désintégration [dezɛ̃tegrasjɔ̃] n. f. 1. Sự phân tán. 2. VĨYTH NHÂN Sự phân hủy, phân rã (hạt nhân).

désintégrer [dezɛ̃tegre] I. v. tr. [16] 1. Làm phân hủy, phân rã. 2. VĨYTH NHÂN Phá hủy hạt nhân để giải phóng năng lượng. II. v. pron. 1. VĨYTH NHÂN Sự hủy diệt vật chất. ▷ Hạt nhân biến đổi, phát ra năng lượng và bức xạ. 2. Kỹ Tự hủy, tự phân hủy. *Le satellite s'est désintégré en rentrant dans l'atmosphère: Vệ tinh tự phân hủy khi đi vào khí quyển trái đất.*

désintéressé, ée [dezɛ̃terese] adj. 1. Vô tư, không vì lợi ích riêng. *Un homme désintéressé: Một con người vô tư.* 2. Không vụ lợi. *Une action désintéressée: Một hành động không vụ lợi.*

désintéressement [dezɛ̃teresmɑ̃] n. m. 1. Một cách vô tư. *Montrer un entier désintéressement: Chứng tỏ một sự vô tư hoàn toàn.* 2. Sự bồi thường, trả nợ.

désintéresser [dezɛ̃terese] I. v. tr. [1] Bồi thường, đền bù, trả hết nợ. *Désintéresser ses créanciers: Trả hết cho chủ nợ.* 2. v. pron. *Se désintéresser de: Không quan tâm đến. Se désintéresser d'une affaire: Không quan tâm đến một công việc.*

désintéressé [dezɛ̃tɛrɛ] n. m. Sự thờ ơ, sự thiếu quan tâm.

désintoxication [dezɛ̃tɔksikasjɔ̃] n. f. 1. Sự giải độc, khử độc. 2. Sự giải độc. *Cure de désintoxication*: Cuộc chữa trị giải độc.

désintoxiquer [dezɛ̃tɔksike] v. tr. [1] 1. Giải độc, khử độc. 2. Giải độc, tinh khử độc tính. *Désintoxiquer un alcoolique*: Giải độc cho một người nghiện rượu.

désinvestir [dezɛ̃vestiʁ] [2] v. tr. QUẢN Giải tỏa. *Désinvestir une place*: Giải tỏa một cứ điểm. 2. v. intr. TÂM Giải ỨC chế. ▷ KẾ Giảm bớt hoặc rút vốn đầu tư.

désinvestissement [dezɛ̃vestismɑ̃] n. m. I. KẾ Sự giảm, rút vốn đầu tư. II. TÂM Sự giải ỨC chế.

désinvolte [dezɛ̃vɔlt] adj. 1. Thờ ơ, ung dung, thanh thản. *Un jeune homme désinvolte*: Chàng trẻ tuổi thanh thản. 2. Thoải mái, tự do quá trớn, khinh xuất. *Sa réponse désinvolte l'a vexé*: Câu trả lời khinh xuất của nó làm ông ta phật ý.

désinvolture [dezɛ̃vɔltʁ] n. f. 1. Về thoải mái, ung dung. 2. Khinh xuất, tự do quá trớn. *Il agit à mon égard avec une grande désinvolture*: Nó đối xử với tôi tự do quá trớn.

désir [dezir] n. m. 1. Niềm ao ước, ham muốn. *Formuler un désir*: Bày tỏ niềm ao ước. *Modérer ses désirs*: Kiểm chế lòng ham muốn. ▷ *Désir de* (+ inf.): Sự mong muốn, sự ước ao. *Le désir de plaire*: Lòng ham muốn làm vui lòng (cho ai). ▷ *Désir de* (+ subst.): Ước muốn. *Désir d'enfant*: Ước muốn trẻ con. 2. Sự ham muốn tình dục. *Brûler de désir*: Rạo rức ham muốn (tình dục).

désirable [dezirabl] adj. 1. Đáng ao ước, thềm muốn, hy vọng. *C'est un sort désirable*: Đó là một số phận đáng ao ước. 2. Gọi dục, gọi tình. *Une femme désirable*: Một phụ nữ gọi tình.

désirer [dezire] v. tr. [1] 1. Ước ao, ham muốn. *Désirer les honneurs*: Ham muốn danh vọng. *C'est tout ce qu'il désire*: Đó là tất cả những điều nó ước ao. *Vous désirez?*: Ông cần (muốn) gì? ▷ *Désirer que* (+ subj.): Mong rằng, muốn rằng. *Je désire qu'il réussisse*: Tôi mong rằng hắn thành công. 2. *Se faire désirer*: Để ai chờ đợi; không vội đáp ứng ước vọng của ai. 3. *Laisser à désirer*: Chưa tốt; chưa hoàn hảo. *Son éducation laisse un peu à désirer*: Nền giáo dục của nó còn chưa hoàn hảo. 4. Ham muốn xác thịt (tình dục) với ai, muốn làm tình với ai.

désireux, euse [dezirø, øz] adj. Ước ao, mong muốn, muốn. *Il se montre très désireux de succès*: Nó tỏ ra mong muốn thành công. ▷ *Désireux de* (+ inf.): Rất thềm, rất muốn.

Il est désireux de vous satisfaire: Nó rất muốn làm vừa lòng anh.

désistement [dezistamɑ̃] n. m. 1. LUẬT Sự rút đơn kiện, sự miễn tố. *Désistement d'instance d'action*: Sự đình chỉ xét xử, vụ kiện. 2. Sự rút đơn ứng cử.

désister (se) [deziste] v. pron. [1] 1. LUẬT Từ bỏ, bãi. *Se désister d'une plainte*: Từ bỏ vụ kiện. 2. Rút đơn ứng cử (để dồn phiếu cho người khác). *Se désister au second tour en faveur d'un candidat mieux placé*: Rút đơn ứng cử vòng hai để dành phiếu cho một ứng cử viên lợi thế hơn.

desman [desmɑ̃] n. m. Con chuột nước (vùng Pyréné) có bộ lông màu nâu.

desmolase [desmolaz] n. f. SINH HÓA Men dêmôlaza (có khả năng cắt đoạn các chuỗi cacbon và giải phóng năng lượng).

désobéir [dezɔbeir] v. tr. indir. [2] *Désobéir à*: Không vâng lời, không tuân lệnh. *Il a désobéi à son père*: Nó đã không vâng lời cha nó. *Militaire qui désobéit aux ordres*: Người lính bất tuân thượng lệnh. Absol. *Pierre a désobéi*: Pie không vâng lời.

désobéissance [dezɔbeisɑ̃s] n. f. Sự không vâng lời; sự bất tuân lệnh. *Un acte de désobéissance*: Một hành động không tuân lệnh. *Désobéissance civile*: Sự bất phục tùng của quần chúng.

désobéissant, ante [dezɔbeisɑ̃, ɑ̃t] adj. Không vâng lời. *Une fillette désobéissante*: Cô bé không vâng lời.

désobligeance [dezɔbliʒɑ̃s] n. f. Văn Sự làm méch lòng, trái ý.

désobligeant, ante [dezɔbliʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm méch lòng, xúc phạm, trái ý. *Son procédé est tout à fait désobligeant*: Phương pháp của nó rất làm mất lòng. *Insinuations désobligeantes*: Những lời bóng gió làm méch lòng.

désobliger [dezɔbliʒe] v. tr. [15] Văn Làm phiền lòng; mất lòng, phật ý ai. *Vous me désobligeriez en agissant ainsi*: Anh sẽ làm tôi rất phiền lòng khi hành động như vậy.

désobstruction [dezɔbstryksjɔ̃] n. f. Hiếm Sự khai thông, làm cho khỏi tắc nghẽn.

désobstruer [dezɔbstryʁe] v. tr. [1] Khai thông, làm cho khỏi tắc nghẽn. *Désobstruer un tuyau*: Khai thông một đường ống.

désodé, ée [desɔde] adj. Không muối, không Natri.

désodorisant, ante [dezɔdɔrizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Khử mùi. -Subst. *Un désodorisant*: Một chất khử mùi.

désodoriser [dezɔdɔrize] v. tr. [1] Khử mùi, làm mất mùi. -Spécial. Làm mất mùi hôi (bằng nước hoa).

désœuvré, ée [dezœvʁe] adj. Vô công rồi nghề; rồi rã. *Des vacanciers désœuvrés: Những người nghỉ hè vô công rồi nghề.* ▸ Subst. *Un, une désœuvré(e): Một kẻ vô công rồi nghề.*

désœuvrement [dezœvʁemɑ̃] n. m. Trạng thái nhàn rỗi; vô công rồi nghề. *Le désœuvrement le poussait à fumer: Sự vô công rồi nghề đã đẩy hẳn tôi hút sách.*

désolation [dezolasiɔ̃] n. f. 1. Lỗi thời hay Văn Sự tàn hại; hủy hoại; tiêu điều. *Désolation par la famine: Sự tiêu điều vì nạn đói.* 2. Đau buồn; sầu não. *Cette mort les a plongés dans la désolation: Cái chết này đã làm họ chìm trong sầu não.*

désoler [dezolɛ] I. v. tr. [1] 1. Cũ hay Văn Hủy diệt, tàn phá, tan hoang, tiêu điều. *La peste désolait la Provence: Dịch hạch đã làm tiêu điều vùng Prôvăng.* 2. Gây sự đau buồn lớn cho ai. *Votre conduite me désole: Cách xử sự của anh làm tôi rất đau buồn.* 3. Trái ý; phật ý; phiền lòng. *Votre absence m'a désolé: Sự vắng mặt của anh làm tôi khó chịu.* II. v. pron. *Se désoler: Rất phật ý, khó chịu, bực mình. Il se désole de ne pouvoir vous rendre ce service: Anh ta rất bực mình vì đã không giúp anh được việc này.*

désolidariser [desolidarize] 1. v. tr. [1] Hiếm Phá vỡ sự gắn bó, tình đoàn kết. ▸ (Compl. tên đồ vật) *Tháo rời, gỡ. Désolidariser les pièces d'un mécanisme: Tháo rời những bộ phận của máy.* 2. v. pron. *Se désolidariser de, d'avec: Cắt đứt với, không quan hệ với (một người một nhóm).*

désoperculer [dezɔpɛʁkylɛ] v. tr. [1] ONG Lấy đồ ong; nạy nắp lỗ tăng ong.

désopilant, ante [dezɔpilɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây cười nôn ruột. *Un acteur désopilant: Một diễn viên gây cười nôn ruột.*

désopiler [dezɔpile] 1. v. tr. [1] Cũ Khai thông. ▸ Y (Cũ) *Désopiler la rate: Làm tức cười, cười nôn ruột.* 2. v. pron. *Lỗi thời Se désopiler: Cười vui thỏa thích, cười thoải mái.*

désordonné, ée [dezɔʁdɔne] adj. 1. Lỗi thời Lộn xộn; hỗn độn; hỗn loạn; ô hợp. *Un armée désordonnée: Một đạo quân ô hợp.* 2. Vô trật tự, thiếu ngăn nắp. *Un enfant désordonné: Một đứa trẻ vô trật tự (thiếu ngăn nắp).* 3. Mất trật tự. *Une chambre désordonnée: Một căn phòng mất trật tự.* 4. Bừa bãi. *Une vie désordonnée: Một cuộc sống bừa bãi.*

désordre [dezɔʁdʁ] n. m. 1. Sự mất trật tự. *Il est d'un désordre effrayant: Tính nó mất trật tự kinh khủng. Une maison en désordre: Một căn nhà mất trật tự.* 2. Sự lộn xộn, rối loạn, không ngăn nắp. *Le désordre des idées: Sự lộn xộn trong suy nghĩ.* 3. Trạng thái tồi tệ, vô tổ chức, rối ren. *Le désordre des*

finances publiques: Sự hỗn loạn tài chính. 4. Sự sa đọa, bừa bãi. 5. Sự rối loạn. *Un grand désordre règne dans l'assemblée: Một sự rối loạn lớn diễn ra trong quốc hội.* 6. Plur. Sự rối ren, bất đồng. *Des désordres qui dégénèrent en émeutes: Những sự bất đồng biến thành cuộc nổi dậy.* 7. (Thường ở số nhiều) rối loạn sinh lý học. *L'eau magnésienne provoque des désordres intestinaux: Nước chứa magiê tạo sự rối loạn đường ruột.*

désorganisateur, trice [dezɔʁganizasiɔ̃] n. f. Sự làm tan rã, phá tổ chức.

désorganisation [dezɔʁganizasiɔ̃] n. f. Sự tan rã; sự rối loạn, vô tổ chức. *La désorganisation des affaires publiques: Sự rối loạn của công việc chung.*

désorganiser [dezɔʁganize] v. tr. [1] 1. Làm tan rã, phá. *La tumeur a désorganisé les tissus environnants: Khối u đã tàn phá các mô xung quanh.* 2. Tàn phá, phá hoại. *Désorganiser un service public: Phá hoại một dịch vụ công cộng.* ▸ v. pron. *Làm tan rã, gây rối loạn. À la mort de son chef, le groupe s'est désorganisé: Khi thủ lĩnh chết, nhóm đã tự tan rã.*

désorientation [desɔʁjɔ̃tasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự mất phương hướng, ngỡ ngàng, chung hững.

désorienter [dezɔʁjɔ̃te] v. tr. [1] 1. Mất hướng, lạc đường. *La brume acheva de nous désorienter: Sương mù làm cho chúng tôi lạc hướng.* 2. Bông Làm cho ngỡ ngàng, lúng túng, chung hững, bối rối. *La mort de son père l'a désorienté: Cái chết của bố nó làm nó bối rối.*

désormais [dezɔʁmɛ] adv. Từ rày, từ nay trở về sau. *Désormais vous jeûnerez avec nous: Từ nay anh sẽ ăn sáng với chúng tôi.*

désorption [desɔʁpsjɔ̃] n. f. LÝ, HOÁ Sự nhả, sự giải hút. Trái adsorption.

désossé, ée [dezɔse] adj. 1. Đã rút xương, gỡ xương ra. 2. Bông Mềm nhũn (như không có xương). ▸ Subst. *Valentin le Désossé: "Valentin, người mềm dẻo", vũ công nổi tiếng, tranh của Toulouse-Lautrec.*

désossement [dezɔsmɑ̃] n. m. Sự rút xương, gỡ xương.

désosser [dezɔse] 1. v. tr. [1] Rút gỡ xương. *Désosser un gigot: Rút xương một cái đùi cừu.* 2. v. pron. Bông Uốn dẻo khớp xương, vặn vẹo hết sức mềm dẻo.

désoxydant, ante [dezɔksidɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. HOÁ Khử, chất khử ôxit.

désoxydation [dezɔksidasjɔ̃] n. f. Thđng Sự khử ôxit.

désoxyder [dezokside] v. tr. [1] Khử ôxít. *Désoxyder les pièces d'un mécanisme: Khử ôxy cho các bộ phận máy móc.*

désoxyribonucléique [dezoksi ribonykleik] adj. SINH HÓA *Acide désoxyribonucléique: Acide nucléique, thành phần hóa học cơ bản của nhiễm sắc thể của tế bào sống.*

desperado [dasperado] n. m. Người yếm thế (sẵn sàng bạo động và mạo hiểm).

despotat [despota] n. m. Nước cai trị bởi một vị vương hầu.

despote [despot] n. m. 1. Vua chuyên chế, bạo quân. 2. Sĩ Vĩ vương hầu ở đế chế Byzantin xưa. 3. Bông Tên bạo chúa, hà hiếp, bạo ngược. *C'est un despote dans sa famille: Đó là một bạo chúa ở trong gia đình hắn ta.* Adj. *Un patron despote: Một ông chủ bạo ngược.*

despotique [despotik] adj. Chuyên chế. *Gouvernement despotique: Chính quyền chuyên chế.* -Chuyên chế, độc đoán. *Un ton despotique: Một giọng độc đoán.*

despotiquement [despotikmã] adv. Một cách chuyên chế, độc đoán.

despotisme [despotism] n. m. 1. Chính quyền chuyên chế, độc tài, -Chính phủ độc tài. > Sĩ *Despotisme éclairé: Chủ nghĩa chuyên chế duy lý.* 2. Bông Chính quyền chuyên chế bạo ngược. *Le despotisme d'un chef: Sự chuyên chế của một thủ lĩnh.*

desquamation [deskwasasjõ] n. f. Sự tróc vảy da.

desquamé [deskwame] v. tr. [1] 1. Làm tróc vảy da. 2. v. intr. Sự tróc vảy. *Cette dermatose le fait desquamer: Bệnh da liễu này làm da hắn bị tróc vảy.* > v. pron. *Peau qui se desquame: Da tróc vảy.*

desquels, desquelles [dekel] pron. relatif. V. lequel.

dessablement [desoblãm] n. m. 1. Sự lấy cát đi. 2. Kỹ Sự lọc bỏ bụi kim loại trong nước thải; sự cho lắng sỏi cát.

dessabler [desoble] v. tr. [1] Kỹ Lấy cát, rửa cát, làm trôi cát.

dessaisir [desezir] 1. v. tr. [2] LUẬT Rút không xét, di lý. *Dessaisir un tribunal d'une affaire: Bác thẩm quyền xét xử một vụ kiện ở tòa án.* 2. v. pron. *Se dessaisir de: Bỏ lại, nhường lại, giao lại.* *Se dessaisir d'un héritage: Giao lại một gia tài.*

dessaisissement [desezismã] n. m. Sự rút không xét xử; sự nhượng lại, giao lại.

dessalage [desalaz] n. m. HẢI Sự đắm tàu, lật nhào tàu, thuyền.

dessalement [desalmã] n. m. hay **dessalage** [desalaz] n. m. Sự khử muối, sự làm nhạt

bớt. *Dessalement de l'eau de mer: Sự khử muối ở nước biển.*

dessaler [desale] 1. v. tr. [1] Làm nhạt bớt, hoặc khử muối, rửa mặn. *Dessaler un jambon: Làm nhạt bớt một giò lợn muối.* > v. intr. *Mettre un morceau de porc à dessaler: Rửa mặn cho một miếng thịt lợn.* 2. Bông Làm bớt khô khạo; làm bạo dạn; dạn dĩ lên. -Pp. *"Huit de ces élèves disaient qu'ils étaient dessalés et traitaient les autres de puceaux"* (Sartre): "Tám đứa trong số những học trò, nói rằng chúng đã dạn dĩ trường đời và xem bọn khác là những trai tân". -v. pron. *Se dessaler: Dạn dĩ lên.* 3. v. intr. HẢI Đắm (thuyền, tàu nhỏ). > Bị rớt xuống biển vì đắm tàu.

dessangler [desãgle] v. tr. [1] Tháo đai thắng (ngựa). *Dessangler sa monture: Tháo đai thắng yên cương ngựa.*

dessauler. V. dessoûler.

dessèchement [desefmã] n. m. Sự làm khô; sự khô kiệt.

dessécher [deseje] I. v. tr. [16] 1. Làm khô, phơi khô, làm khô kiệt. *La canicule a desséché les prairies: Sự nắng bức đã làm khô kiệt đồng cỏ.* 2. Làm gầy ốm, khô kiệt. *La vieillesse a desséché son corps: Tuổi già đã làm cơ thể ông ta khô kiệt.* 3. Bông Làm mất nhiệt tình, làm khô khan tình cảm; mất hồn nhiên nhạy cảm. *Ses études l'ont complètement desséché: Việc học hành đã làm cho nó mất hết hồn nhiên.* II. v. pron. 1. Trở nên khô khan. 2. Bông Mất sự nhạy cảm, đa cảm, mất bản chất hồn nhiên.

dessein [desẽ] n. m. Văn Ý định, dự định. *Avoir le dessein de voyager: Có ý định đi du hành.* > Loc. adv. *À dessein: Cố tình, cố ý.* *Je l'ai fait à dessein: Tôi cố tình làm điều đó.* > Loc. prép. *À dessein de: Với ý đồ, để nhằm.* *Il est allé chez vous à dessein de vous parler: Nó đến anh với ý đồ nói với anh.*

desseller [dese(e)le] v. tr. [1] Tháo yên. *Desseller un mulet: Tháo yên cho con la.*

desserrage [desẽraʒ] n. m. Sự lỏng, nói lỏng.

desserrement [desẽrmã] n. m. Sự lỏng ra, nói lỏng, vắn lỏng.

desserrer [dese(e)re] v. tr. [1] Nói lỏng; vắn lỏng. *Desserrer sa cravate: Nói lỏng cà vạt.* *Desserrer un écrou: Vắn lỏng ốc tán.* > *Ne pas desserrer les dents: Không hé răng.* -v. pron. *Le nœud s'est desserré: Nút bị lỏng ra.*

dessert [desẽr] n. m. Món tráng miệng. *Fromage ou dessert: Phô mai hay món tráng miệng.* -Par ext. *Lúc ăn tráng miệng (lúc ăn xong).* *Arriver au dessert: Đến vào lúc vừa ăn xong.*

1. desserte [desɛrt] n. f. 1. Sự bảo đảm giao thông cho một nơi. *Desserte par car: Sự bảo đảm giao thông bằng xe ca.* — *Chemin de desserte d'une exploitation: Con đường đảm bảo giao thông cho một khu khai thác.* 2. Từ Sự phụ trách hành lễ; sự quản trị một giáo khu.

2. desserte [desɛrt] n. f. Bàn để bát đĩa dọn ăn.

dessertir [desɛrtir] v. tr. [2] *Kỷ Nạy, tháo.* *Dessertir une pierre: Nạy viên đá.*

dessertissage [desɛrtisaz] n. m. Sự nạy, tháo (mặt đá, mặt ngọc).

desservant [desɛrvɑ̃] n. m. Linh mục phụ trách hành lễ của một giáo khu, một nhà thờ v.v.

1. desservir [desɛrvir] v. tr. [3] 1. Đảm bảo giao thông (cho một nơi). *Le train qui dessert le bourg: Con tàu đảm bảo giao thông cho thị trấn.* ▷ Par ext. *Ce couloir dessert plusieurs pièces: Hành lang này nối liền nhiều phòng.* 2. Phụ trách hành lễ. *Ecclésiastique qui dessert plusieurs villages: Giáo sĩ phụ trách hành lễ cho nhiều làng.*

2. desservir [desɛrvir] v. tr. [33] Dọn dẹp bát đĩa đi.

3. desservir [desɛrvir] v. tr. [33] Làm thiệt hại cho ai. *Il vous a desservi auprès de vos proches: Nó đã làm thương tổn anh bên cạnh những người thân.* *Son attitude arrogante le dessert: Thái độ ngạo nghễ làm thiệt hại cho nó.*

dessiccateur [desikatœr] n. m. *Kỷ Thiết bị làm khô; sấy khô.*

dessiccatif, ive [desikatif, iv] adj. và n. m. Làm khô.

dessiccation [desikasjɔ̃] n. f. Sự làm khô; hong khô; sấy khô.

dessiller [desije] v. tr. [1] *Mở mắt ra.* ▷ *Bóng Dessiller les yeux à qqn, de qqn: Mở mắt cho ai (cho ai thấy sự thật; làm tỉnh ngộ).*

dessin [desɛ̃] n. m. 1. Bức vẽ; bức họa. *Un dessin de Raphaël: Một bức họa của Raphaen.* *Dessin à main levée: Bức vẽ phóng tay.* — *Dessin industriel: Bản vẽ công nghiệp (vẽ máy móc).* — *Dessin assisté par ordinateur (D.A.O.): Họa đồ điện toán (thực hiện theo chương trình máy tính).* ▷ Hình nét, hoa văn. *Le dessin d'un tissu, d'un papier mural: Hình in hoa (đường kẻ) trên mặt vải; hoa văn trên giấy dán tường.* ▷ Đường nét, kẻ. *Le dessin des sourcils: Đường kẻ lông mày.* ▷ Nét lớn, tổng thể. *Le dessin général d'un projet: Nét lớn của một đồ án.* 2. Nghệ thuật hình họa. *Prendre des leçons de dessin: Học các bài học hình họa.* 3. *Dessin animé: Phim hoạt hình.*

dessinateur, trice [desinatœr, tris] n. 1. *Họa sĩ, người vẽ.* ▷ *Họa viên, đồ họa viên, hình họa viên. Dessinateur en publicité: Họa viên quảng cáo. Dessinateur industriel: Đồ họa viên công nghiệp.* 2. *Họa sĩ.*

dessiner [desine] I. v. tr. [1] 1. *Vẽ, họa hình.* *Dessiner une fleur: Vẽ một bông hoa.* — (S. comp.) *Il dessine: Anh ta vẽ.* 2. (chủ từ tên đồ vật) *Làm nổi bật, làm hiện dáng. Robe qui dessine la silhouette: Chiếc áo làm nổi bật đường nét (cơ thể).* ▷ *Có dạng, hình dung, tượng hình. L'ombre des feuillages dessine une dentelle: Bóng lá có dạng một bức thêu ren.* II. v. pron. 1. *Nổi lên, hiện lên. La montagne se dessine sur le ciel: Ngon núi nổi lên trên nền trời.* 2. *Rõ ra, bắt đầu phát triển. Formes qui se dessinent: Những hình thù rõ dần lên.* ▷ *Bóng Projets qui se dessinent: Những dự án bắt đầu hình thành.*

dessolement [desolmɑ̃] n. m. Sự đổi vòng luân canh.

1. dessoler [desole] v. tr. [1] *Cắt bỏ đế móng.* *Dessoler un cheval, un mulet: Cắt bỏ đế móng cho ngựa, cho la.*

2. dessoler [desole] v. tr. [1] *NÔNG Thay đổi vòng luân canh, trật tự luân canh.*

dessouder [desude] v. tr. [1] 1. *Kỷ Sự làm nhả mối hàn.* ▷ v. pron. *Pièces qui se dessoudent: Các bộ phận bị nhả mối hàn.* 2. *Lỏng Âm hại.*

dessouler hay **dessauler** [desule] I. v. tr. [1] *Thân Làm tỉnh rượu. L'air frais de la nuit l'avait dessoulé: Không khí lạnh ban đêm làm nó tỉnh rượu.* 2. v. intr. *Hết say. Il ne dessoule pas: Nó chưa hết say.*

1. dessous [d(ə)su] prép. và adv. I. *Giới từ chỉ một vật ở dưới một vật khác.* 1. *Ước Dưới. Regardez dessous le lit: Nhìn xuống dưới gầm giường.* 2. loc. prép. *De dessous (chỉ nguồn gốc). On l'a retiré de dessous les décombres: Người ta đã lôi nó ra từ dưới đống đổ nát.* ▷ *Bên dưới. Porter un gilet par-dessous sa veste: Mặc một gi lê bên dưới áo ngoài.* ▷ *Dưới cái gì. Le thermomètre est au-dessous de zéro: Nhiệt kế chỉ dưới điểm không.* — *Thân Être au-dessous de tout: Không có giá trị gì, không có ích lợi gì.* II. (Trạng từ chỉ nơi chốn) *Ở mức độ thấp, ở dưới thấp. Cherchez dessous: Tìm ở dưới. Sens dessus dessous: Lộn tung phèo.* V. dessus 1. ▷ Loc. adv. *Au-dessous: Thấp hơn, dưới thấp. La citadelle est sur la colline, la ville est au-dessous: Thành ở trên đồi cao, thị trấn ở dưới thấp.* ▷ *Ci-dessous: Sau đây, dưới đây. Voyez la note ci-dessous: Xem ghi chú sau đây.* ▷ *En dessous, par-dessous: Ở dưới, bên dưới. Ce vêtement est fait pour se mettre en dessous: Quần áo này may để mặc bên trong (ở dưới áo ngoài). Passez*

par-dessous: Hãy qua bên dưới. — *Regarder en dessous*: Nhìn lên. — *Bóng, Thân Agir en dessous*: Hành động lên (ngầm). ▷ *Là-dessous*: Dưới kia. *Déposez votre panier là-dessous*: Đặt cái giỏ của anh dưới kia. — *Bóng Il y a qqch là-dessous*: Có gì đáng ngờ.

2. dessous [d(ə)su] n. m. 1. Bên dưới, mặt trong. *Le voisin du dessous*: Hàng xóm bên dưới. *Le dessous d'une table, d'une étoffe*: Mặt dưới bàn; mặt dưới vải. ▷ *Loc. Avoir le dessous*: Ở thế yếu, thế hạ phong. 2. *Dessous de...*: Cái lót. *Dessous de bouteille*: Cái lót, cái để chai. 3. *Bóng Điều bí mật, mặt trái, bên trong. Vous ne connaissez pas les dessous de l'affaire*: Anh không biết mặt trái của vấn đề. 4. *Plur. Quần áo lót phụ nữ*.

dessous-de-bras [d(ə)sudbrɑ] n. m. inv. Miếng lót nách.

dessous-de-plat [d(ə)sudpla] n. m. inv. Miếng lót đĩa, bát.

dessous-de-table [d(ə)sudtabl] n. m. inv. Tiền lót tay, tiền dút lót.

dessusinter [desuʔɛt] v. tr. [1] *Kỷ Tẩy nhònh cho len*.

1. dessus [dəsy] prép. và adv. **I.** Giới từ chỉ vị trí của một vật ở trên vật khác. 1. *từ Trên; ở trên. Dessus la table*: Ở trên bàn. "*Dessus la foi d'autrui*" (La Fontaine). "*Ở trên lòng tin của mọi người*". 2. *Loc. prép. Par-dessus*: vượt trên, vượt qua. *Sauter par-dessus une barrière*: Nhảy vượt qua hàng rào chắn. — *Par-dessus tout*: Trên hết, nhất là. — *Par-dessus le marché*: Thêm vào đó, hơn nữa. ▷ *Au-dessus de*: Cao hơn. *Le tableau qui est au-dessus de la cheminée*: Bức tranh treo cao hơn lò sưởi. — (Chỉ sự vượt trội lên trên). *Les enfants au-dessus de dix ans*: Những đứa trẻ trên mười tuổi. — *Un travail au-dessus de tout éloge*: Một công trình vượt trên mọi lời khen. **II.** adv. Chỉ nơi chốn. Ở mức cao hơn, ở phần trên. — *Sens [sã] dessus dessous*: Lộn tung phèo. *Poser une caisse sens dessus dessous*: Đặt thùng lộn tung phèo. *Il a tout mis sens dessus dessous*: Nó làm lộn tung phèo tất cả. ▷ *Loc. adv. Au-dessus*: Ở cao hơn, ở trên. *Le sel est sur l'étagère du bas, la farine est au-dessus*: Muối ở ngăn dưới, bột ở ngăn trên. — *Bóng L'auteur n'a rien produit qui soit au-dessus*: Tác giả chưa sáng tạo được gì hay hơn. ▷ *Ci-dessus*: Ở trên. *Voyez ci-dessus page...*: Xem ở trên, trang... ▷ *En dessus*: Ở bên trên. *Ce pain est brûlé en dessus*: Bánh này bị cháy ở bên trên. ▷ *Là-dessus*: Trên kia. *Mettez le paquet là-dessus*: Để giùm cái gói ở trên kia. — *Bóng Về đề tài này, về việc này. Passons là-dessus*: Chúng ta qua bàn về việc này. — *Ngay sau khi. Là-dessus, il m'a*

quitté: Ngay sau đó, nó từ biệt tôi. ▷ *Par-dessus*: Ra ngoài, lên trên. *Mettez votre manteau par-dessus*: Hãy mặc áo khoác ra ngoài.

2. dessus [dəsy] n. m. 1. Mặt trên. *Le dessus d'une table, d'une étoffe*: Mặt trên bàn, mặt trên vải. ▷ *Avoir le dessus*: Có lợi thế, ở thế thượng phong. 2. *Dessus de...*: Vật trang trí, bầy biện, bảo vệ bên trên. *Un dessus de cheminée*: Vật trang trí ở mặt trên của lò sưởi. 3. *Le dessus du panier*: Phần tốt nhất.

dessus-de-lit [dəsydli] n. m. inv. Đồng *couvre-lit*: Khăn phủ giường.

dessus-de-porte [dəsydport] n. m. inv. Bức trang trí trên cửa.

déstabilisation [destabilizasjõ] n. f. Sự làm đảo lộn, phá thế ổn định.

déstabiliser [destabilize] v. tr. [1] *Phá vỡ thế ổn định (của một quốc gia, một thể chế...)*

déstalinisation [destalinizasjõ] n. f. Quá trình giải phóng khỏi ảnh hưởng của Xtalin.

déstaliniser [destalinize] v. tr. [1] *Giải phóng tư tưởng khỏi ảnh hưởng giáo điều Xtalin*.

destin [destẽ] n. m. 1. Số mệnh, định mệnh. *Les arrêts du destin*: Những phán quyết của định mệnh. *Le Destin*: Số phận; định mệnh. 2. *Số phận con người (hay vật). Un destin malheureux*: Một số phận khốn khổ. *Le destin d'une œuvre littéraire*: Số phận của một tác phẩm văn chương.

destinataire [destinatœr] n. Người nhận. *Indiquer lisiblement l'adresse du destinataire*: Ghi rõ địa chỉ người nhận. ▷ *NGÔN Đối tượng nhận thông điệp*.

destinateur [destinatœr] n. m. *NGÔN Chủ thể, người gửi thông điệp*.

destination [destinasjõ] n. f. 1. Việc sử dụng, mục đích sử dụng, mục đích *La destination de cette machine est de vous faciliter la tâche*: Mục đích của máy này là để làm nhẹ bớt công việc của anh. 2. Nơi đến, nơi nhận. *Parvenir à destination*: Đến được nơi nhận.

destinée [destine] n. f. 1. Số mệnh, định mệnh. *Se révolter contre la destinée*: Vùng lên chống lại số mệnh. 2. Số phận (con người). *Ma destinée était de vous rencontrer*: Số phận tôi là phải gặp anh. 3. Cuộc sống. — *Unir sa destinée à qqn*: Cưới ai, gắn bó cuộc đời với ai.

destiner [destine] v. tr. [1] 1. *Dành cho, dự định. Je vous ai destiné cette tâche*: Tôi định dành cho anh nhiệm vụ này. 2. *Dành riêng cho mục đích gì. Salle destinée aux réunions*: Căn phòng dành cho các hội nghị. 3. *Hướng*

về. *Destiner son fils à la carrière diplomatique: Hướng cho con về nghề nghiệp ngoại giao.* -v. pron. *Se destiner à la magistrature: Hướng về ngành quan tòa.*

destituer [destitue] v. tr. [1] Cách chức, tước quyền. *Destituer un fonctionnaire: Cách chức một nhân viên.* Đồng révoquer, casser.

destitution [destitysjɔ̃] n. f. Sự cách chức, tước quyền. *Pour un militaire, la destitution entraîne la perte du grade: Đối với một quân nhân, sự tước quyền kèm luôn theo việc hạ cấp bậc.*

destrier [destrije] n. m. Cỗ Ngựa chiến.

destroyer [destrwaje] n. m. HẢI Khu trục chạm (tàu khu trục).

destructeur, trice [destryktœr, tris] adj. và n. Hủy diệt, phá hủy, phá hoại. *Un combat destructeur: Một trận đánh hủy diệt.* -*Une philosophie destructrice: Một triết lý hủy diệt.*

destructible [destryktib] adj. Có thể bị phá hủy.

destructif, ive [destryktif, iv] adj. Tạo sự phá hủy, phá hoại. *La force destructive du vent: Sức phá hủy của gió.*

destruction [destryksjɔ̃] n. f. Sự phá hủy, hủy diệt. *La destruction d'une ville: Sự hủy diệt một thành phố.* Trái construction.

déstructuration [destryktyrasjɔ̃] n. f. Sự phá cấu trúc, kết cấu.

déstructurer [destryktyre] v. tr. [1] Phá hủy cấu trúc.

désuet, ète [dez(s)ɥe, et] adj. Cũ rích, quá hạn, không còn thông dụng. *Un style désuet: Một văn phong cũ rích.*

désuétude [dez(s)ɥetyd] n. f. Sự bỏ rơi, bỏ xó, không sử dụng. *Coutume tombée en désuétude: Phong tục bị xếp xó.*

désulfiter [desylfite] v. tr. [1] Loại khử khí điôxít lưu huỳnh.

désulfuration [desylfyrasjɔ̃] n. f. Sự loại khử suynphua (lưu huỳnh).

désulfurer [desylfyre] v. tr. [1] HÓA, KỸ Loại khử suynphua (lưu huỳnh). *Désulfurer de la fonte: Khử lưu huỳnh trong gang.*

désuni, e [dezuni] adj. 1. Bất hòa, chia rẽ. 2. *Cheval désuni:* Ngựa chạy không đều chân, chuệch choạng. -Par ext. *Athlète désuni:* Nhà lặn sĩ không đều sức (thi đấu lặn chèo).

désunion [dezynjɔ̃] n. f. Mối bất hòa, sự chia rẽ. *Mettre la désunion dans une famille: Gây mối bất hòa trong một gia đình.*

désunir [dezynir] v. tr. [2] 1. Miếu Gây bất hòa, chia rẽ. 2. Thụng Chia ly, ly thân, tách rời. *Désunir un couple: Tách rời một cặp vợ*

chồng. 3. v. pron. THỂ Mất phối hợp giữa các động tác, chuệch chạc.

désynchronisation [desɛ̃kronizasjɔ̃] n. f. KỸ Trạng thái mất đồng bộ. *Désynchronisation de deux alternateurs: Sự mất đồng bộ của hai máy phát điện.* *Désynchronisation du son et de l'image: Sự mất đồng bộ giữa tiếng và hình.*

désynchroniser [desɛ̃kronize] v. tr. [1] KỸ Làm mất đồng bộ.

détachable [detafabl] adj. Có thể gỡ, tháo ra. *Coupon détachable: Mảnh có thể xé rời.*

détachage [detafaʒ] n. m. Việc tháo rời, xé rời.

détachant, ante [detafã, ɑ̃] adj. và n. m. Chất tẩy vết, để tẩy vết. -Subst. *Un détachant: Một chất tẩy vết (bẩn).*

détaché, ée [detafe] adj. 1. Cởi mở, thả, không dính liền nhau. 2. Tách rời. *Pièce détachée: Bộ phận rời.* 3. Bông Tách biệt, thoát tục. *Il est détaché de tout: Nó sống tách biệt với hết thấy.* *Un air détaché: Một vẻ xa cách.*

détachement [detafmã] n. m. 1. Sự dừng dung, siêu thoát. *Le détachement des biens de ce monde: Sự dừng dung với của cải trần tục.* *Considérer les choses avec détachement: Nhìn mọi việc với con mắt dừng dung.* 2. QUÂN Đội biệt phái; biệt đội. 3. Viên chức biệt phái.

1. **détacher** [detafe] I. v. tr. [1] 1. Cởi, mở, gỡ, thả. *Détacher un animal: Thả một con vật.* *Détacher des liens: Cởi dây buộc.* 2. Tách rời, tháo rời. *Détacher une feuille d'un carnet: Tháo rời một trang sổ tay.* *Détacher les bras du corps: Tách tay khỏi thân.* > Bông Tách rời ai khỏi nhóm. *Ses nouvelles occupations l'ont détaché de nous: Những việc làm mới đã tách rời anh ta khỏi chúng tôi.* 3. Biệt phái, cử đi, phái đi. *On l'a détaché pour accueillir les nouveaux venus: Người ta cử anh ta đi đón những người mới tới.* > Sử dụng tạm thời vào việc khác; biệt phái. *Détacher un fonctionnaire: Biệt phái một viên chức.* 4. Làm nổi rõ, nổi lên. *Détachez bien le premier plan de votre composition: Hãy làm nổi rõ cận cảnh trên bố cục của anh.* 5. NHẠC *Détacher des notes: Tách âm các nốt nhạc.* II. v. pron. 1. Thả, không ràng buộc. *La vache s'était détachée: Con bò cái được thả.* 2. Rời ra, rụng. *Les feuilles mortes se détachent des branches: Những lá úa rụng khỏi cành.* > Thôi bị ràng buộc về tình cảm. *Se détacher progressivement de sa famille: Tách rời dần dần khỏi gia đình.* 3. THỂ Bút lên trước (trong cuộc thi). 4. Nổi rõ, nổi bật. *Lettres noires*

qui se détachent sur un fond blanc: Các chữ đen nổi bật trên nền trắng.

2. détacher [detaʃe] v. tr. [1] Tẩy sạch các chất. *Détacher un vêtement*: Tẩy vết bẩn trên quần áo.

détail [detaj] n. m. 1. Sự bán lẻ. *Magasin de détail*: Cửa hàng bán lẻ. *Acheter au détail*: Mua lẻ. 2. Bông Xem xét chi tiết; kiểm kê chi tiết. *Le détail d'un compte, d'une affaire*: Kiểm kê chi tiết một tài khoản, một công việc. ▷ Loc. adv. *En détail*: Một cách chi tiết, đủ mọi ngành ngọn. *Il a raconté son aventure en détail*: Anh ta kể lại cuộc phiêu lưu với đầy đủ ngọn ngành. 3. Thụng Chi tiết. *Se perdre dans les détails*: Mất hút trong những chi tiết. *C'est un détail*: Đó là chi tiết (không mấy quan trọng). 4. QUÂN *Officier de détail*: Sĩ quan hậu cần và hành chính.

détaillant, ante [detajɔ̃, ɑ̃t] n. Người bán lẻ.

détailler [detaje] v. tr. [1] 1. Xé lẻ, chia nhỏ. *Détailler un bœuf*: Chia nhỏ một con bò. 2. Bán lẻ. *Détailler de la farine*: Bán lẻ bột. 3. Bông Tả lại chi tiết; trình bày kỹ. *Détailler une histoire*: Trình bày chi tiết một câu chuyện. 4. Xem xét tỉ mỉ; phân tích kỹ. *Détailler un tableau*: Phân tích kỹ một bức họa.

détaler [detale] v. intr. [1] Thân Chuồn, lúi cho nhanh. *Détaler comme un lapin*: Lúi nhanh như thỏ.

détartrage [detartʁaʒ] n. m. Sự nạo cấu cặn; lấy cao răng.

détartant, ante [detartʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. (Chất) làm tan cấu cặn, khử cặn.

détartre [detartʁe] v. tr. [1] Nạo cấu cặn, nạo cao răng.

détaxation [detaksasjɔ̃] n. f. Sự miễn thuế; giảm thuế.

détaxe [detaks] n. f. Sự miễn thuế; giảm thuế; hoàn lại tiền thuế đã thu.

détaxer [detakse] v. tr. [1] Miễn thuế, giảm thuế.

détecter [detekte] v. tr. [1] Đồ tìm, tìm ra.

détecteur, trice [detektœʁ, tris] n. và adj. Máy dò; đồ tìm. *Détecteur de mines, de grisou, de fumées, etc.*: Máy dò mìn; thiết bị dò khí mỗ, khói v.v. Adj. *Sonde détectrice*: Máy dò tìm, phát hiện.

détection [deteksjɔ̃] n. f. Việc dò tìm.

détective [detektiv] n. m. Cảnh sát điều tra; thám tử. *Détective privé*: Thám tử tư.

déteindre [detɛ̃dʁ] 1. v. tr. [73] Làm nhạt, phai màu. *Cette lessive déteint les vêtements*: Chất giặt tẩy này làm phai màu quần áo. 2. v. intr. Mất màu. *Ce tissu déteint au lavage*: Vải này bị mất màu khi giặt tẩy.

▷ *Déteindre sur*: In màu sang, ảnh hưởng qua. —Bóng *Ses idées ont déteint sur vous*: Những tư tưởng của nó ảnh hưởng sang anh.

dételage [detlaʒ] n. m. Sự tháo ách, tháo cương.

dételer [detle] 1. v. tr. [22] Tháo ách tháo cương (cho một con vật). 2. v. intr. Bông, Thân Từ bỏ thú vui, nghề nghiệp. ▷ Ngung, nghỉ việc.

détendeur [detœ̃dœʁ] n. m. Kĩ Bộ (van) giảm áp.

détendre [detœ̃dʁ] v. tr. [5] 1. Làm giảm, nói, giảm sự căng. *Détendre un ressort*: Làm giảm lò xo. *Détendre un arc*: Buông cung. ▷ v. pron. Hết căng; buông lỏng. *Le piège se détentit brusquement*: Bẫy buông ra đột ngột. 2. Bông Làm thư giãn thần kinh. *Allez faire un tour, cela vous détendra*: Đi chơi một vòng đi, điều đó sẽ làm anh thư giãn. ▷ v. pron. *Je me détends en écoutant de la musique*: Tôi xả hơi bằng cách nghe âm nhạc. 3. Kĩ Giảm áp; giảm hơi. ▷ v. pron. *La vapeur se détend dans le cylindre*: Hơi nóng bị giảm trong ống xylanh. 4. Bỏ, tháo. *Détendre une tapisserie*: Tháo màn trướng.

détendu, e [detœ̃dy] adj. 1. Chùng lại; giãn; duỗi ra. *Un élastique détendu*: Dây chun bị chùng. 2. Bông Thư giãn; bớt căng thẳng, bình thần. *Avoir l'air détendu*: Có vẻ thanh thản.

détenir [det(ə)niʁ] v. tr. [39] 1. Giữ, chiếm giữ. *Détenir de l'argent volé*: Giữ lại tiền ăn cắp. ▷ Bông *Détenir l'autorité, un titre sportif*: Giữ quyền; chiếm giữ danh hiệu thể thao. 2. Giam giữ.

détente [detɑ̃t] n. f. 1. Kĩ Cò, lẫy, chốt giữ. ▷ Spécial. Cò súng. *Avoir le doigt sur la détente*: Đặt ngón tay nòi cò súng. ▷ Bông, Thân *Être dur à la détente*: Khó bỏ tiền ra, keo kiệt. (V. dur, nghĩa I, 3.) 2. Lĩ Sự giãn khí nén. 3. Sự bật. *Détente sèche de la jambe d'appel d'un sauteur*: Sự bật mạnh chân lấy đà của vận động viên nhảy. 4. Bông Sự bớt căng, sự xả hơi, giải lao. *Profiter de ses heures de détente pour lire*: Lợi dụng những giờ xả hơi để đọc sách. 5. Sự hòa hoãn, giảm bớt căng thẳng. *La politique de détente qui a suivi la guerre froide*: Nền chính trị hòa hoãn tiếp theo cuộc chiến tranh lạnh.

détenteur, trice [detœ̃tœʁ, tris] n. Người giữ, nắm giữ. *La détenteur du titre mondial*: Cô gái nắm giữ danh hiệu thế giới.

détention [detɑ̃sjɔ̃] n. f. 1. Sự giữ; sự tàng trữ. *Détention illégale d'armes*: Sự tàng trữ vũ khí bất hợp pháp. ▷ LUẬT Sự tạm giữ; sự nhận ký thác. 2. Sự ở tù; tình trạng bị giam giữ. ▷ LUẬT HÌNH SỰ Sự giam giữ. —*Détention préventive*: Sự tạm giam.



détenu, ue [detny] n. và adj. Bị giam giữ; kẻ bị giam giữ.

détergent, ente [deterʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. Cũ Y Gột, tẩy. 2. Tẩy, rửa. *Substance détergente*: Chất tẩy rửa. ▷ N. m. *Un détergent*: Một chất tẩy rửa. Đồng *détersif*.

déterger [deterʒe] v. tr. [1] 1. Y Rửa sạch (vết thương). 2. Y Tẩy rửa, gột sạch.

détérioration [deterjɔrasjɔ̃] n. f. Sự làm hư hại, hủy hoại.

détériorer [deterjɔre] v. tr. [1] Làm hư hại, làm hỏng. *Les intempéries ont détérioré la maison*: Thời tiết bất thường đã làm hư hại ngôi nhà. ▷ v. pron. *Matériel qui se détériore*: Chất liệu hư hỏng. ▷ Bông *Détériorer sa santé*: Làm hại sức khỏe. *Le temps se détériore*: Thời tiết xấu đi. ▷ v. pron. *Situation qui se détériore*: Tình thế xấu đi.

déterminable [determinabl] adj. Có thể xác định được.

déterminant, ante [determinɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. Xác định; quyết định. *Un argument déterminant*: Một lập luận xác định. II. n. m. 1. NGÔN Xác định, hạn định. 2. TOÁN Định thức.

déterminatif, ive [determinatif, iv] adj. (và n. m.) NGÔN Xác định, hạn định. *Adjectif déterminatif*: Tính từ hạn định. ▷ N. m. *Un déterminatif*: Một từ hạn định.

détermination [determinasjɔ̃] n. f. 1. Sự xác định. *La détermination de l'âge d'une roche*: Sự định tuổi một nham thạch. 2. TRIẾT Sự quyết định, quy định. 3. Sự quyết tâm, ý đồ quyết tâm. *Avoir la détermination de réussir*: Có quyết tâm thành đạt. 4. Tính quả quyết. *Agir avec détermination*: Hành động quả quyết.

déterminé, ée [determine] adj. 1. Xác định, định rõ. 2. Quyết định. *Une attitude déterminée*: Một thái độ quả quyết. 3. Quy định, quyết định.

déterminer [determine] v. tr. [1] 1. Xác định; định rõ. *Déterminer la durée d'un congé*: Xác định rõ thời hạn nghỉ. 2. Quyết định. *Je l'ai déterminé à abandonner cette situation*: Tôi quyết định bỏ qua tình huống này. Đồng *décider*. ▷ v. pron. *Se déterminer*: Quyết định. 3. Xác lập; xác định. *Déterminer la distance du Soleil à la Terre*: Xác định khoảng cách giữa Mặt trời - Trái đất. 4. NGÔN Xác định. *L'article détermine le nom*: Mạo từ xác định danh từ. 5. Là nguyên nhân của. *Le choc a déterminé l'explosion*: Sự va chạm là nguyên nhân của vụ nổ.

déterminisme [determinism] n. m. TRIẾT 1. Tính trình tự trong quan hệ nhân quả, thuyết định mệnh, thiên mệnh. 2. Thuyết quyết định.

déterministe [determinist] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết quyết định. 2. n. Người theo thuyết quyết định.

déterrage [deteraʒ] n. m. 1. Sự nâng luới cây khỏi đất. 2. Sự diệt tận hang; đào bới hang.

déterré, ée [deterɛ] adj. và n. 1. adj. Ra khỏi đất; đào; bới lên. 2. Subst. Bông *Avoir un air, une mine de détéré*: Về mặt tái nhợt (như xác chết).

déterrement [determɑ̃] n. m. Sự đào lên; sự khai quật.

déterrer [deterɛ] v. tr. [1] 1. Đào bới, khai quật. *Déterrer un trésor*: Đào bới một kho báu. ▷ Spécial. Khai quật tử thi. 2. Bông Phát hiện, tìm ra. *Déterrer un livre rare*: Phát hiện một cuốn sách hiếm.

détersif, ive [detersif, iv] adj. và n. m. Đồng *détergent*: Chất, thuốc tẩy, rửa.

détersion [detersjɔ̃] n. f. Sự tẩy rửa, tiết trùng.

détestable [detestabl] adj. 1. Cũ Đáng ghét, xấu xa. 2. Mới Rất xấu, rất tồi, rất khó chịu.

détestablement [detestablɑ̃mɑ̃] adv. Một cách đáng ghét, khó chịu, tồi tệ.

détester [deteste] v. tr. [1] 1. Cũ Nguyên rửa. 2. Mới ghét, không chịu được. *Détester qqn*: Ghét ai. -Par ext. Không thể chịu được. *Détester les bavards*: Không thể chịu được những kẻ bép xép.

détirer [detiʁe] v. tr. [1] Y Căng ra, kéo thẳng ra.

détonant, ante [detɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.). Nổ. *Mélange détonant*: Hỗn hợp nổ. -N. m. chất nổ.

détonateur [detonatœʁ] n. m. Y Ngòi nổ. ▷ Bông Sự kích động, ngòi nổ. *Cet incident fut le détonateur de la grève*: Sự kiện này là ngòi nổ của cuộc bãi công.

détonation [detonasjɔ̃] n. f. 1. Thụng Tiếng nổ. 2. HOÁ Sự nổ.

détoner [detɔne] v. intr. [1] Nổ.

détonner [detɔne] v. intr. [1] 1. NHẠC Lạc giọng. -Thụng Hát sai. 2. Bông Không hợp, lạc lõng, lạc điệu. *La couleur de cette écharpe et celle de votre robe détonnent*: Màu của chiếc khăn quàng và màu áo của cô không hòa hợp với nhau.

détordre [detɔʁdʁ] v. tr. [5] Tở ra, xổ ra, gỡ ra. ▷ v. pron. *Fil qui se détord*: Sợi giũ, xổ ra.

détortiller [detɔʁtijɛ] v. tr. [1] Làm cho hết xoắn, duỗi ra, giũ ra.

détour [detur] n. m. 1. Chỗ ngoặt, quẹo. *Les détours d'une rivière, d'un chemin*: Chỗ ngoặt của một con sông, con đường. 2. Đường vòng.

Prendre un détour: Đi theo đường vòng. 3. Bông Cách gián tiếp, mưu mẹo quanh co. User de détours pour atteindre son but: Dùng mưu mẹo quanh co để đạt mục đích. ▷ Lời nói quanh co. Avouer sans détours: Thủ nhận không quanh co.

détourage [deturaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự định hình, vào khuôn. 2. ĐÓHỌA Sự lấy khung.

détourer [deture] v. tr. [1] 1. Kỹ Định hình; vào khuôn. 2. ĐÓHỌA Lấy khung, lên khuôn, vào khuôn.

détourné, ée [deturne] adj. 1. Quanh co. *Un chemin détourné: Một con đường quanh co. ▷ Bông Moyens détournés: Lý lẽ quanh co. 2. Gián tiếp, không minh bạch, ẩn ý. Un compliment détourné: Một lời khen ẩn ý.*

détournement [deturnemɑ̃] n. m. 1. Sự đổi hướng; lạc hướng. *Détournement de la circulation: Sự đổi hướng giao thông. Détournement d'avion: Sự cướp đoạt (buộc đổi hướng) máy bay. 2. LUẬT Sự làm tiêu, biến thủ. Un détournement de fonds: Một vụ biến thủ tiền quỹ. 3. LUẬT Détournement de mineur: Sự tước quyền giám hộ đối với vị thành niên. -Thụng Sự quyền rủ vị thành niên.*

détourner [deturne] v. tr. [1] 1. Đổi hướng, chuyển hướng. *Détourner un train: Chuyển hướng tàu đi. -Cuồng chế máy bay thay đổi nơi đến -Bông Détourner qqn de son devoir: Làm cho ai quên lãng nghĩa vụ; làm cho ai lạc hướng việc đáng làm. ▷ Détourner la conversation: Xoay chuyển câu chuyện (sang đề tài khác). Détourner l'attention de qqn: Làm sao lãng sự chú ý của ai. 2. Quay sang hướng khác. *Détourner la tête: Quay đầu lại. 3. Biến thủ; tiêu lạm; thụt két. Détourner une grosse somme: Biến thủ một số tiền lớn.**

détoxication [detɔkslɔksaʒɔ̃] n. f. 1. Sự giải độc tố; sự khử độc.

détracteur, trice [detraktoʁ, tris] n. Kẽ gièm pha; nói xấu. *Une loi qui a ses détracteurs: Một luật bị lắm kẻ gièm pha. -Adj. Un esprit détracteur: Một đầu óc gièm pha.*

détraqué, ée [detrake] adj. Thân Rối loạn, mất thăng bằng. -Subst. *Un(e) détraqué(e): Một kẻ loạn thần kinh.*

détraquement [detrakmɑ̃] n. m. Sự trục trặc, rối loạn, hỏng (của hệ thống).

détraquer [detrake] v. tr. [1] 1. Làm hỏng, làm trục trặc (một cơ chế). *Détraquer une serrure, une horloge: Làm hỏng khóa, hỏng đồng hồ. ▷ v. pron. Montre, système qui se détraque: Đồng hồ, hệ thống trục trặc. 2. Bông, Thân Làm rối loạn chức năng. Médicaments qui détraquent le foie: Thuốc làm cho gan bị rối loạn. Cette histoire lui a détraqué le*

cerveau: Câu chuyện này làm nó bị loạn óc. ▷ v. pron. Le temps se détraque: Thời tiết trục trặc.

1. **détrempe** [detrɑ̃p] n. f. 1. HỌA Màu keo (màu hòa keo để vẽ). 2. Tác phẩm mầu keo.

2. **détrempe** [detrɑ̃p] n. f. Kỹ Sự ram thép, sự làm thép dẻo lại.

1. **détremper** [detrɑ̃pe] v. tr. [1] Hòa nước, nhào nước. -*Détremper du pain: Nhào nước bánh mì.*

2. **détremper** [detrɑ̃pe] v. tr. [1] Kỹ Ram (thép), làm cho thép dẻo lại.

détresse [detrɛs] n. f. 1. Sự tuyệt vọng, khốn cùng, cùng khổ. *Un cri de détresse: Một tiếng kêu tuyệt vọng. ▷ Trạng thái tuyệt vọng, cùng quẫn, nguy khốn. 2. Tình huống hiểm nghèo của một tàu thủy, máy bay. Signaux de détresse: Tín hiệu lâm nạn. Navire en détresse: Tàu thủy lâm nạn.*

détriment [detrimɑ̃] n. m. 1. Ơ Thiệt hại, tổn thất. 2. Mối Au détriment de: Thiệt hại cho. *Il travaille au détriment de sa santé: Nó làm việc tổn hao sức khỏe.*

détritique [detritik] adj. ĐCHẤT Đá vụn vỡ.

détritus [detrity(s)] n. m. (Thường số nhiều.) Mảnh vụn, rác rưởi.

détroit [detrwa] n. m. 1. Eo biển. *Le détroit de Gibraltar: Eo biển Gibralta. 2. GPHÁU Eo. Déroit supérieur: Eo trên. Déroit inférieur: Eo dưới.*

détromper [detrɔ̃pe] v. tr. [1] Làm tỉnh ngộ, làm cho khỏi lầm lẫn. ▷ v. pron. *Détrompez-vous: Đừng cả tin, hãy tỉnh táo*

détrôner [detrɔ̃ne] v. tr. [1] 1. truất ngôi; phế bỏ. 2. Bông Hạ bệ; làm mất ưu thế; hất cẳng; thay thế. *Théorie qui en détrône une autre: Một lý thuyết làm mất ưu thế lý thuyết khác.*

détrousser [detruse] v. tr. [1] Ván Cướp đoạt, trộm lột. *Bandits qui détroussaient les voyageurs: Bọn cướp trộm lột các hành khách.*

détrousseur [detrusɔʁ] n. m. Ván Tên cướp đoạt; kẻ trộm lột.

détruire [detrɥiʁ] v. tr. [71] 1. Phá hủy, triệt hạ, tàn phá. *Détruire un immeuble vétuste: Phá hủy một tòa nhà cũ kỹ. 2. Hủy, diệt. Détruire des papiers compromettants: Hủy các giấy tờ liên lụy. ▷ Bông Détruire les abus: Diệt các thói lạm dụng. 3. Giết, diệt. Poison qui détruit les rongeurs: Chất độc diệt các loại gặm nhấm. ▷ v. pron. Se détruire: Tự tử. -Tự hủy hoại sức khỏe. Il se détruit en buvant: Nó tự hủy hoại sức khỏe bằng cách uống rượu.*

dette [det] n. f. 1. Nợ. -Spécial. Nợ tiền. *Avoir des dettes: Mắc nợ tiền. Reconnaissance de dette: Văn bản xác nhận vay nợ. ▷ TÀI*



Dettes publiques: Nợ công quỹ. 2. Bổng Nhiệm vụ, nghĩa vụ với ai. *Une dette de reconnaissance*: Món nợ ân nghĩa.

détumescence [detyne(s)sãs] n. f. Sự xếp, sự thu nhỏ.

DEUG hay **D.E.U.G.** [dœg] n. m. Chữ tắt của. *Diplôme d'Études Universitaires Générales*: Bằng tốt nghiệp đại học tổng hợp.

deuil [dœj] n. m. 1. Tang. *Ce fut un jour de deuil*: Đó là một ngày tang. 2. Sự để tang. *Vêtements de deuil*: Quần áo tang. *Prendre, porter le deuil, être en deuil*: Để tang. ▷ Bổng. *Thần Ongles en deuil*: Móng tay cầu bần. 3. Thời gian để tang. *On a abrégé le deuil*: Người ta đã rút ngắn thời gian để tang. 4. Đám tang. *Mener le deuil*: Dẫn, đưa tang. 5. *Thần Faire son deuil d'une chose*: Đành thiếu, đành nhin, xem như không có.

deus ex machina [deuseksmakina] n. m. Đáng cứu khổ cứu nạn (trong kịch hát cổ). kết cục may mắn phi thường. ▷ Bổng Người, giải pháp cứu tinh.

deut-, deuter-, deutéro- Từ tố có nghĩa là "thứ hai".

deutérium [deterjom] n. m. 1. HOÁ Đơ-tê-ri. 2. (ký hiệu D). -Khí nặng, Hy drô nặng (cấu tạo nên nước nặng D₂O).

deutérocanonique [deterokanonik] adj. THCHÚA Kinh Thánh hạng thứ. V. apocryphe.

deutéromycètes [deteromiset] n. m. pl. THỰC Nấm krypte.

deutéron [deterõ] hay **deuton** [detõ] n. m. VẬT NHÂN Đơ-tê-rôn, nhân của nguyên tử hydro nặng.

deux [dø] adj. và n. m. I. adj. Từ chỉ số lượng không đổi. 1. Một cộng một. *Les deux mains*: Hai bàn tay. 2. Chỉ một số lượng ít ỏi. *J'habite à deux pas d'ici*: Tôi ở cách đây chỉ hai bước. ▷ (đối với một). *Deux avis valent mieux qu'un*: Hai ý kiến hơn là một. ▷ (Chỉ sự khác biệt). *Ton père et toi, cela fait deux*: Cha anh và anh là hai người khác nhau. *Tenir et promettre sont deux*: Giữ lời và hứa là hai chuyện khác nhau. 3. (Thay cho thứ hai). *Article deux*: Mục thứ hai. II. n. m. 1. Con số hai. *Deux et deux font quatre*: Hai và hai là bốn. 2. Con số biểu thị hai. 3. *Le deux*: Ngày mồng hai. 4. Điểm hai trên lá bài, súc sắc v.v. *Le deux de carreau*: Con hai rô. *Sortir un deux*: Ra con hai. *Le double deux*: Hai con hai (kép). 5. THỂ Thuyền hai máy (chèo). *Deux barré*: Thuyền hai lái. *Deux sans barreur*: Hai người chèo không lái.

deux-deux (à) [adødø] loc. adj. NHẠC *Mesure à deux-deux*: (2/2 hay 4) Nhịp hai/hai.

deuxième [dezjem] adj. và n. 1. Số thứ tự. -Đi liền sau thứ nhất. *Le deuxième rang*:

Hàng thứ hai. 2. n. *La deuxième de la classe*: Cô học trò thứ hai (xếp hạng thứ hai trong lớp). *Habiter au deuxième*: Ở tầng ba (gác hai).

deuxièmement [døzjemmã] adv. Thứ hai.

deux-mâts [dømã] n. m. inv. Tàu hai buồm.

deux-pièces [døples] n. m. inv. 1. Bộ áo váy rời. ▷ Bộ áo tằm hai mảnh. 2. Căn hộ hai buồng.

deux-points [døpwẽ] n. m. inv. Dấu hai chấm (:)

deux-ponts [døpõ] n. m. inv. Máy bay hai tầng.

deux-quatre (à) [adøkatr] loc. adj. NHẠC *Mesure à deux-quatre* (2/4): Nhịp hai-bốn.

deux-roues [døru] n. m. inv. Xe hai bánh.

deux-temps [døtã] n. m. inv. Động cơ hai thì.

dévaler [devale] 1. v. intr. [1] Lao xuống, trút xuống. *Avalanche qui dévale*: Tuyết lở trút xuống. 2. v. tr. Xuống nhanh; lao xuống. *Dévaler un escalier*: Lao xuống cầu thang.

dévaliser [devalize] v. tr. [1] Lầy trộm; ăn trộm; nâng; thò. *Dévaliser un passant*: Nâng của một người qua đường. -Par ext. *Dévaliser une villa*: Ăn trộm (từ) một biệt thự.

dévalorisation [devalõrizasjõ] n. f. Sự giảm giá, sụt giá. Đồng depreciation.

dévaloriser [devalõrize] v. tr. [1] Giảm giá, phá giá. ▷ v. pron. *Marchandise qui s'est dévalorisée*: Hàng hạ giá.

dévaluation [devalõvasjõ] n. f. Sự phá giá, mất giá đồng tiền.

dévaluer [devalvẽ] v. tr. [1] Phá giá, giảm giá. *Dévaluer une monnaie*: Phá giá đồng tiền.

dévanāgarī [devanagari] hay **nāgarī** [nagari] n. m. Chữ phạn mới, cải cách.

devancement [d(ə)vãsmã] n. m. Sự đi trước, làm trước, phòng trước, có trước.

devancer [d(ə)vãse] v. tr. [14] 1. Đi trước, vượt trước. *Coureur qui devance ses concurrents*: Tay đua vượt trước các đối thủ. 2. Vượt trên, trội hơn. *Élève qui devance ses condisciples*: Học sinh vượt trên các bạn đồng học. 3. Có trước, đi trước (thời gian). *La génération qui a devancé la nôtre*: Thế hệ đi trước thế hệ chúng ta. -Bổng *Son génie avait devancé son siècle*: Tài năng của ông đi trước thế kỷ. 4. Báo trước; phòng trước. *Devancer une attaque*: Báo trước một cuộc tấn công. -Devancer l'appel: Tòng quân trước hạn nghĩa vụ.

devancier, ière [dj(ə)vãsje, jẽr] n. Người đi trước, bậc tiền bối.

1. devant [d(ə)vɑ̃] prép. và adv. **I.** prép. 1. Trước. *Marcher devant les autres: Đi trước những kẻ khác. Iráí derrière.* 2. Trước mặt. *La voiture est garée devant la maison: Xe đậu trước một ngôi nhà. -Par ext.* Trước ai; có mặt ai. *Il l'a dit devant témoin: Anh ta đã nói điều đó trước nhân chứng.* ▷ *Bóng Avoir du temps, de l'argent devant soi:* Có sẵn thời gian và tiền bạc. 3. Loc. prép. *Au devant de:* Đi gặp, đi đón. *Aller au-devant des arrivants: Đi gặp những người mới tới.* ▷ **LUẬT Par-devant:** Có sự hiện diện; có mặt *Contrat passé par-devant notaire: Hợp đồng trước mặt công chứng.* **II.** adv. 1. Trạng từ chỉ nơi chốn. *Je pars devant notaire: Tôi ra trước công chứng.* 2. Trạng từ chỉ thời gian. -Trước kia (trừ trường hợp mệnh đề. *Être Gros-Jean comme devant: Công việc không tiến triển mặc dù mọi cố gắng.*) 3. Loc. adv. *Par-devant:* Trước mặt, phần trước.

2. devant [d(ə)vɑ̃] n. m. 1. Mặt trước, mặt tiền; phía trước. *Le devant d'une maison, d'une robe: Mặt trước một căn nhà, một cái áo dài.* 2. loc. plur. *Prendre les devants:* Vượt trước; đi trước (ai). -*Bóng Hành động trước; ra tay trước,*

devanture [d(ə)vɑ̃tyʁ] n. f. 1. Mặt tiền; (mặt) cửa hàng. 2. *Par ext.* Hàng bày trong tủ kính. *Remarquer une bague à la devanture d'une bijouterie: Chú ý đến cái nhẫn bày trong tủ kính hiệu kim hoàn.*

dévasement [devazmɑ̃] n. m. Sự vét, nạo bùn.

dévaser [devaze] v. tr. [1] Nạo vét bùn. *Dévaser un port: Nạo vét bùn cho một cảng.*

dévastateur, trice [devastatœʁ, tris] adj. và n. Tàn phá, hủy diệt. *Un fléau dévastateur: Một tai họa hủy diệt.* ▷ Subst. *Les Mongols furent de grands dévastateurs: Quân Mông cổ là những kẻ tàn phá khủng khiếp.* Đồng destructeur.

dévastation [devastasjõ] n. f. Sự tàn phá, hủy diệt. *Les dévastations dues aux guerres: Những sự tàn phá do chiến tranh.* Đồng ravage.

dévaster [devaste] v. tr. [1] Tàn phá; hủy hoại. *Un tremblement de terre a dévasté la région: Một vụ động đất đã tàn phá cả vùng.* Đồng saccager, ravager.

déveine [daven] n. f. Thân Vận rủi, tai ương dai dẳng. *Tu parles d'une déveine!:* Anh nói về một vận rủi à! Đồng guigne. Trái veine.

développable [devlopabl] adj. Có thể phát triển, triển khai. ▷ **HÌNH Surface développable:** Mặt khả triển (bề mặt có thể triển khai không biến dạng). *Une surface cylindrique est développable: Diện tích hình trụ là khả triển.*

développante [devlopɑ̃t] n. f. **HÌNH Đường thân khai.**

développé [devlope] n. m. **THỂ Động tác đẩy tạ theo chiều thẳng đứng, từ vai trở lên.**

développée [devlope] n. f. **HÌNH Đường bao pháp tuyến.**

développement [devlopmɑ̃] n. m. 1. Sự khai triển, phát triển. -*Bóng Sự mở ra, trải ra. Développement des opérations: Sự triển khai các phép tính.* -**HÌNH Sự triển khai một hình khối.** -**TOÁN Sự triển khai một biểu thức đại số.** 2. Sự phát triển chi tiết. *Développement d'une idée: Sự phát triển một ý tưởng. Introduction, développement et conclusion d'un exposé: Sự vào đề, phát triển và kết luận của một bài thuyết trình.* 3. Sự phát triển tự nhiên của cơ thể sống. -*Sự phát triển thần kinh hay trí tuệ. Développement d'un bourgeois: Sự phát triển của một mầm non. Le développement de l'intelligence chez l'enfant: Sự phát triển trí tuệ ở trẻ em.* 4. Sự phát triển quy mô, tầm cỡ. *Une entreprise en plein développement: Một xí nghiệp phát triển tốt độ.* Đồng essor, expansion. -*Pays en voie de développement, en développement: Các nước trên đường phát triển, đang phát triển.* 5. Kỹ Việc rửa ảnh, làm hiện hình. 6. Khoảng cách triển khai của một vòng đạp.

développer [devlope] **I.** v. tr. [1] 1. Hiểm Mỏ gói, mở bọc, gỡ ra. *Développer un paquet: Mở một gói ra.* 2. Gỡ ra. *Développer un rouleau de papier: Gỡ một cuộn giấy.* -*Bóng Phát triển. Développer une idée, un sujet, un argument: Phát triển một ý, một đề tài, một lập luận.* -**HÌNH Triển khai (các mặt của một hình khối).** -**TOÁN Thực hiện một loạt phép tính. Développer une série: Triển khai một chuỗi (biến một hàm số thành tổng của nhiều đơn thức).** 3. Làm nảy nở. *Développer la mémoire, l'intelligence, les goûts de qqn: Phát triển trí tuệ, trí thông minh óc thẩm mỹ của ai.* 4. Triển khai, mở rộng, phát triển. *Développer une affaire: Triển khai một công việc. Développer un pays: Phát triển một đất nước.* 5. Kỹ Rửa (ảnh). 6. Khai triển vòng bánh, vòng đạp. *Cette bicyclette développe 7 mètres: Chiếc xe đạp này khai triển được 7mét vòng đạp.* **II.** v. pron. 1. Triển khai lực lượng. *L'armée se développa dans la plaine: Đạo quân triển khai trong vùng đồng bằng.* -*Bóng L'intrigue se développait lentement: Cốt chuyện triển khai chậm.* 2. Phát triển, mở rộng, lớn mạnh. *Une ville qui se développe: Thành phố đang phát triển. La pratique de ce sport s'est beaucoup développée ces dernières années: Môn thể thao này phát triển mạnh những năm gần đây.*

1. devenir [dəvniʁ] v. intr. [39] 1. Trở thành; trở nên. *Devenir vieux, riche: Trở nên già nua; giàu có. Cette petite affaire est devenue une grosse entreprise: Công việc làm ăn nhỏ này đã trở thành một sự kinh doanh lớn.* 2. Đi đến kết quả, số phận, kết cục gì. *Qu'allons-nous devenir?: Chúng ta sẽ ra sao? Je ne l'ai pas vu depuis des années, qu'est-il devenu?: Tôi không gặp nó từ mấy năm nay, nó thế nào?*

2. devenir [dəvniʁ] n. m. TRIẾT Sự tiến triển. *Les philosophes du devenir s'opposent aux philosophes de l'être, qui insistent sur la permanence: Triết học tiến hóa đối lập với triết học thực thể luôn nhấn mạnh vào sự vĩnh hằng.*

déventer [devɑ̃tə] v. tr. [1] HẢI Chặn gió. *Foc trop bordé qui dévente la grand-voile: Buồm mũi quá căng chặn mất gió của buồm lớn.*

déverbal, aux [deverbal, o] n. m. NGÔN Động danh từ.

dévergondage [devergõdaʒ] n. m. Sự phóng dăng, dâm loạn, truy lạc. *Le dévergondage a nui à sa carrière: Sự phóng dăng đã làm hại cho sự nghiệp của ông ta. Đồng débauche.*

dévergondé, ée [devergõde] adj. Dâm loạn, phóng dăng, đi thõa. ▷ Subst. *Un, une dévergondé(e): Một kẻ dâm loạn.*

dévergonder (se) [devergõde] v. pron. [1] Hủ hóa, sa đọa, chơi bời bậy bạ.

déverguer [deverge] v. tr. [1] HẢI Hạ, tháo buồm khỏi trục hay dây kéo. *Trái enverguer.*

dévernir [devernir] v. tr. [2] Khử, tẩy lớp vécnit. *Dévernir un meuble: Tẩy vécnit trên một đồ gỗ.*

déverrouillage [deverujaʒ] n. m. Sự mở then, chốt cài.

déverrouiller [deveruje] v. tr. [1] 1. Mở then, chốt. *Déverrouiller une porte: Mở then cài cửa.* 2. Mở, tháo (một bộ phận, cơ chế gá lắp). *Déverrouiller le train d'atterrissage d'un avion: Thả dàn bánh của máy bay.*

devers [dəvɛʁ] prép. 1. Cũ Về phía. *Tourne ton visage devers moi: Hãy quay mặt về phía tôi.* 2. Loc. prép. Hiếm *Par-devers: Trước. Se pourvoir par-devers le juge: Khiếu nại trước quan tòa.* ▷ Dành cho, sở hữu. *Carder des documents par-devers soi: Giữ các tài liệu cho mình.*

dévers, erse [deveʁ, ɛʁs] adj. và n. I. adj. XDỤNG Nghiêng, không thẳng đứng. II. n. m. 1. Kỹ Độ chênh, xiên. *Dans les courbes, le dévers contrarie les effets de la force centrifuge: Ở những quãng đường vòng, độ chênh của đường ray đối lại với hiện ứng ly tâm.* 2. XDỤNG Độ nghiêng.

déversement [deversəmɑ̃] n. m. Sự tháo, rót, đổ, trút.

déverser [deverse] v. tr. [1] 1. Cho chảy, tháo đổ. *Déverser le trop-plein dans le ruisseau: Cho chảy nước tràn vào rãnh.* ▷ v. pron. Chảy vào, rót vào. *Les eaux de pluie se déversent dans une citerne: Nước mưa chảy vào một bồn chứa.* 2. Par ext. Trút vào, đổ vào. *Déverser du charbon dans une cave par le soupirail: Trút than xuống hầm qua cửa hầm.* -Par anal. *Les avions déversent des flots de touristes: Máy bay đổ xuống hàng đoàn du khách.* 3. Bông Trút, thổ lộ. *Déverser son mépris, sa rancœur: Trút sự khinh miệt, lòng hằn thù.*

déversoir [deverswar] n. m. Kỹ Lỗ tràn, đập tràn. *Le déversoir d'un barrage: Đập tràn của một đập nước.*

dévêtir [devetir] v. tr. [36] Vải Cởi bỏ quần áo. *Dévêtir un enfant: Cởi quần áo đứa bé.* Đồng déshabiller. ▷ v. pron. *Se dévêtir pour aller se baigner: Cởi quần áo để đi tắm.*

dévi [devi] n. f. Nữ thần của thần thoại Hindu.

déviante [devjɑ̃s] n. f. TÂM Cách xử sự sai trái, lệch lạc.

déviant, ante [davjɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) Sai trái, lệch lạc.

déviateur, trice [devjatœʁ, tris] adj. Làm lệch. *Pression déviatrice: Áp xuất làm lệch.* ▷ n. m. Kỹ Máy làm lệch hướng dòng.

déviation [devjasjõ] n. f. I. Sự lệch hướng. 1. Kỹ Góc lệch đường bắn. 2. Độ từ khuynh, độ lệch từ. 3. Kỹ Độ lệch kim. 4. Lý Góc lệch. 5. Ý Sự lệch, vẹo (của một bộ phận cơ thể). *Déviation utérine: Sự lệch từ cung. Déviation de la colonne vertébrale: Sự vẹo lệch cột xương sống.* 6. Bông Sự sai lệch trong cách xử sự. *Suivre ses principes sans déviation: Theo cái nguyên tắc riêng, không sai lệch.* II. 1. Sự rẽ; sự đổi hướng. *Déviation d'un cours d'eau, d'une route: Sự chuyển hướng dòng sông, sự đổi hướng đường.* 2. Sự rẽ, đường rẽ. *Prenez la déviation à gauche: Hãy rẽ trái.*

déviationnisme [devjasjõnism] n. m. Sự xa rời đường lối chính (của học thuyết, của đảng).

déviationniste [devjasjõnist] adj. (và n.). Người xa rời đường lối.

dévidage [devidaʒ] n. m. Sự tháo chỉ để cuộn thành con cúi.

dévider [devide] v. tr. [1] 1. Guồng thành cúi, thành cuộn. 2. Giở ra, mở cuộn. *Dévider une bobine: Giở một cuộn chỉ.* 3. Bông, Thân *Dévider son écheveau, son chapelet: Tuồn ra hết, nói ra hết.*

dévideur, euse [devidœr, øz] n. Người cuộn sợi, quay tơ.

dévidoir [devidwaʀ] n. m. Kĩ Guồng sợi, guồng quay tơ.

dévier [devje] 1. v. intr. [1] Lẽch, trệch. *La balle a dévié: Bóng đi trệch. Dévier de la bonne route: Lẽch khỏi đường chính. Bóng Dévier d'une ligne de conduite: Thay đổi cung cách xử thế.* 2. v. tr. Làm đổi hướng, xoay hướng. *Les gendarmes dévièrent la circulation: Những cảnh sát cho chuyển hướng giao thông.*

devin, devineresse [dœvɛ̃, dœvinʀes] n. Thày bói. *Les devins de l'Antiquité: Những thầy bói thời xưa.*

devinable [d(ə)vinabl] adj. Có thể đoán được.

deviner [d(ə)vine] v. tr. [1] 1. Đoán, đoán xa, tiên đoán. *Peut-on deviner l'avenir?: Liệu người ta có thể tiên đoán tương lai.* 2. Tiên đoán, đoán. *Deviner la pensée de qqn: Hiểu (đoán) ý nghĩ của người khác. Sais-tu ce qui est arrivé?: -Je ne le sais pas, mais je le devine: Anh có biết điều gì đã xảy ra? -Tôi không biết; nhưng tôi đoán được. -Absol. Deviner juste: Đoán đúng. ▷ v. pron. Đoán được. La fin de l'histoire se devine aisément: Kết cục câu chuyện có thể đoán ra dễ dàng.*

devinette [d(ə)vinet] n. f. Câu đố. *Jouer aux devinettes: Chơi trò đánh đố.*

dévirer [devire] v. tr. [1] HAI Quay ngược lại. *Dévirer un cabestan: Quay ngược tời đứng.*

devis [d(ə)vi] n. m. Bản dự toán. *Devis descriptif: Bảng dự toán chi tiết, bản chiết tính. Devis estimatif: Bản ước toán.*

dévisager [devizaz] v. tr. [15] Nhìn chòng chọc tận mắt ai. *Il m'a dévisagé avec insistance: Nó nhìn tôi chăm chăm với vẻ khẩn cầu.*

1. **devise** [d(ə)viz] n. f. Phương châm; biểu trưng. *"Plutôt souffrir que mourir, c'est la devise des hommes"* (La Fontaine): "Đau khổ còn hơn là chết, đó là phương châm của con người". ▷ HUYỆC Biểu tượng; biểu trưng; khẩu hiệu. *La devise de Paris est "Fluctuat nec mergitur": Biểu trưng của Paris là "chiến đấu chống lại sóng dữ nhưng không bao giờ đắm".*

2. **devise** [d(ə)viz] n. f. TÀI Tiền do ngân hàng nhà nước phát hành; ngoại hối. *Le franc est la devise française: Đồng phorăng là tiền của nước Pháp.*

deviser [dœvize] v. intr [1] Văn Trò chuyện thân mật. *Nous devisions gaiement entre amis: Chúng tôi trò chuyện thân mật trong tình bạn bè.*

dévisage [devisaz] n. m. Sự tháo (mở) ốc vít.

dévisser [devise] 1. v. tr. [1] KỸ Mở ốc, tháo (một bộ phận vặn vít). *Dévisser une serrure: Tháo vít bắt khóa.* 2. v. intr. LEONUI Hăng tay bám và ngã.

de visu [devizy] loc. adv. Đã chính mắt thấy; đã chứng kiến, mục kích. *S'assurer de visu de la véracité d'un récit: Bảo đảm bằng mắt thấy sự chân thực của một chuyện kể.*

dévitilisation [devitalizasjõ] n. f. Sự diệt tủy răng.

dévitiliser [devitalize] v. tr. [1] *Dévitiliser une dent: Diệt tủy răng.*

dévitaminé [devitamine] adj. Mất vitamin.

dévitrification [devitrifikasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự chuyển hóa dạng kính sang dạng kết tinh. 2. KỸ Sự làm mờ kính, thủy tinh.

dévitrifier [devitrife] v. tr. [1] 1. HOÁ Khử (loại) thể thủy tinh. 2. KỸ Làm mất sự trong suốt (ở thủy tinh) bằng nung nóng lâu.

dévolement [devwamẽ] n. m. 1. XDUNG Sự nghiêng lệch (của đường ống). 2. Trạng thái lảm lặc, sa đọa.

dévoilement [devwalmẽ] n. m. Sự bỏ màn che; sự khám phá bí mật.

dévoiler [devwale] v. tr. [1] 1. Bỏ màn phủ. *Dévoiler une statue: Bỏ màn (khăn) phủ bức tượng.* 2. BONG Khám phá; phát hiện (một bí mật). *Dévoiler un scandale: Phát hiện một vụ tai tiếng. ▷ v. pron. Thôi che giấu; để lộ ra. Ses intentions se sont dévoilées ensuite: Những ý đồ của nó để lộ ra sau đó. -Vạch trần; bị phát hiện; tự lộ mặt nạ. Le traître s'est dévoilé: Tên phản bội đã tự lộ mặt nạ.* 3. KỸ Sửa bớt vênh, đảo. *Dévoiler une roue: Nắn lại (sửa lại) bánh xe khỏi vênh đảo.*

1. **devoir** [dœvwœʀ] I. v. tr. [47] 1. NỢ. *Je te dois vingt francs: Tôi nợ anh 20 phorăng.* 2. NHỜ (ai). *Il lui doit sa situation: Nhờ anh ta mà nó có việc làm. L'Egypte doit sa fertilité au Nil: Nước Ai cập màu mỡ nhờ sông Nin. -Devoir à, de (+ inf.). Je lui dois d'avoir été promu à ce poste: Tôi nhờ anh ta mà được hứa dành cho vị trí đó.* 3. Có bốn phận với ai. *Il me doit le respect: Nó có bốn phận phải tôn trọng tôi.* II. Trợ động từ kèm theo động từ nguyên, chỉ: 1. Sự cần thiết, sự bắt buộc. *Nous devons tous mourir: Tất cả chúng ta đều phải chết. Je dois finir cela avant demain: Tôi phải hoàn thành việc này trước ngày mai.* 2. Tương lai gần, ý đồ. *Je dois m'absenter prochainement: Sắp tới tôi phải vắng mặt. Nous devons partir quand l'orage éclata: Chúng tôi buộc phải đi khi cơn dông xảy ra.* 3. Có khả năng, có lẽ thực. *Il doit se tromper: Có thể nó bị lừa.* 4. Sự khả dĩ, có thể. *Il devrait être près du but, maintenant: Giờ đây nó có thể*



phải tới gần đích. 5. Dù phải. *Je le ferai, dussé je y passer la nuit: Tôi sẽ làm, dù phải qua đêm tại đó. Il fera des excuses, dù-il en mourir de honte: Nó phải xin lỗi, dù nguơng đến chết được.* III. v. pron. 1. Có bốn phần, nghĩa vụ. *Se devoir à: Có bốn phần với. On se doit à sa famille: Con người phải sống vì gia đình (phải có bốn phần với gia đình).* 2. *Cela se doit: Điều đó buộc phải; theo lý là phải. -impers Comme il se doit: Đúng theo lẽ; đúng theo đã dự kiến.*

2. devoir [dɔvwaʁ] n. m. 1. Bốn phần; nghĩa vụ. *Il a fait son devoir: Nó làm bốn phần của nó. Manquer à tous ses devoirs: Thiếu bốn phần, thiếu trách nhiệm.* > *Se mettre en devoir de: Chuẩn bị để; sửa soạn để.* 2. *Le devoir: Bốn phần; nhiệm vụ. Agir par devoir: Hành động vì bốn phần.* 3. Plur. l'histoire Lời chào hỏi, thăm hỏi. *Présenter ses devoirs à qqn: Tới thăm hỏi ai. -Les derniers devoirs: Tang lễ.* 4. Bài làm, bài tập. *Faire ses devoirs: Làm bài. Un devoir de mathématiques: Một bài tập toán.*

dévoltagé [devɔltaʒ] n. m. ĐIỆN Sự hạ điện thế (điện áp).

dévolter [devɔlte] v. tr. [1] ĐIỆN Hạ điện thế.

dévolteur [devɔltœʁ] n. m. ĐIỆN Máy giảm áp; bộ hạ thế.

dévolu, ue [devɔly] adj. và n. I. adj. 1. LUẬT Được luật pháp thừa nhận quy định; được chuyển giao cho, giành cho. *Succession dévolue à l'État: Quyền thừa kế chuyển qua Nhà nước.* 2. *Par ext. Dành cho, quyết định cho. Nous accomplissons les tâches qui nous sont dévolues: Chúng tôi thực hiện mọi nghĩa vụ dành cho chúng tôi.* II. n. m. Cổ Dự trữ từ một nguồn lợi giáo hội chưa sử dụng. *Obtenir par dévolu: Nhận được từ nguồn giáo hội.* > Loc. *Moi Jeter son dévolu sur: Lựa chọn, (ai, cái gì).*

dévolutif, ive [devɔlytif, iv] adj. LUẬT Chuyển giao; trao cho. *Effet dévolutif de l'appel: Sự chuyển qua tòa chống án (rút quan tòa xét xử sao cho có lợi cho việc xử phúc thẩm).*

dévolution [devɔlysjɔ̃] n. f. LUẬT Sự chuyển giao (quyền, của cải) từ người này qua người khác. *A défaut de parents dans la ligne paternelle ou maternelle du de cujus, il y a dévolution de sa succession à l'autre ligne: Do thiếu vắng họ hàng dòng cha hay mẹ của người có di sản thừa kế nên có sự chuyển giao quyền thừa kế sang dòng khác.*

devon [devɔ̃] n. m. ĐÀNH CÁ Cá giả (làm mỗi câu).

dévonien, ienne [devɔ̃njɛ̃, jen] n. và adj. ĐCHẤT *Le Dévonien: Kỷ Đêvôn.* > Adj. *La période dévonienne: Thời kỳ đêvôn.*

dévorant, ante [devɔʁɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Nghiến ngấu; voracious. *Loups dévorants: Chó sói ăn phàm, háu ăn. Đồng vorace.* > Bông *Une soif dévorante de connaître: Một sự khát khao hiểu biết giày vò.* 2. Tiêu hủy, tàn phá. *Une flamme dévorante: Ngọn lửa thiêu hủy.* > Bông *Une passion dévorante: Một đam mê giày vò.*

dévoreur, trice [devɔʁatœʁ, tris] adj. Vần Vò xé, giày vò.

dévorer [devɔʁe] v. tr. [1] 1. Ăn nghiền ngấu; ngón lấy ngón để. *Le tigre dévore sa proie: Con hổ nghiền ngấu con mồi. -Bông Elle a été dévorée par les moustiques: Cô ta bị muỗi xâu xé.* 2. Ngón lấy ngón để; hốc, tọng vào miệng. *Cet enfant ne mange pas, il dévore: Đứa bé này không ăn, mà ngón nghiền ngấu.* > *Dévorer un livre: Đọc nghiền ngấu.* > *Dévorer des yeux: Nhìn chăm chăm, thèm khát.* 3. Bông Hủy diệt, ngón. *Les flammes dévorèrent leur maison en un clin d'œil: Ngọn lửa hủy diệt ngôi nhà họ trong nháy mắt. Les impôts ont dévoré mes économies: Thuế má đã ngón hết tiền tiết kiệm của tôi.* > Giày vò; vò xé tâm can. *Elle était dévorée par le chagrin: Nỗi buồn đã vò xé tâm can cô ta.*

dévoreur, euse [devɔʁœʁ, œz] n. (và adj.). Kẻ ngón sạch, nốc sạch. -Bông *Chaudière dévoreuse de fuel: Nồi hơi ngón dầu.*

dévoť, ote [devo, ɔt] adj. và n. 1. Sùng đạo. > Subst. *Les vrais et les faux dévots: Những kẻ sùng đạo chân chính và những kẻ sùng đạo giả vờ.* -Par ext., *Kính Kẻ vờ sùng đạo. Đồng bigot, cagot, tartuffe.* 2. Thực hiện với lòng sùng kính. *Prière dévote: Lời cầu nguyện sùng kính.*

dévoťement [devɔtmɑ̃] adv. Một cách sùng kính. *Prier dévoťement: Cầu nguyện một cách sùng kính.*

dévotion [devɔsjɔ̃] n. f. 1. Sự sùng đạo, mộ đạo. *Dévotion sincère, affectée: Lòng sùng đạo chân thành, giả vờ.* 2. Plur. Sự cúng lễ. *Faire ses dévotions: Lễ bái, xưng tội.* 3. Sự sùng kính; tôn sùng. *La dévotion à la Vierge: Sự sùng kính Đức mẹ đồng trinh. -Bông Elle a pour la musique une véritable dévotion: Cô ta dành cho âm nhạc niềm say mê thật sự.* > *Être à la dévotion de qqn: Hết lòng tận tụy với ai.*

dévoué, ée [devve] adj. Tận tụy, tận tâm. *Être dévoué, tout dévoué à qqn: Tận tụy với ai, hết lòng tận tụy với ai.* > (Trong công thức đơn từ). *L'assurance de mes sentiments dévoués: Sự bảo đảm về lòng tận tụy của tôi.*

dévouement [devumɑ̃] n. m. 1. Sự tận tâm, tận tụy. *Le dévouement de Vincent, de Paul:*

Sự tận tâm của Vành đai, của Pôn. 2. Sẵn sàng phục vụ cho ai; quên mình vì mọi người. *Preuve de dévouement*: Bằng chứng của sự tận tâm.

dévouer [devwe] I. v. tr. [1] Cũ hay Văn Hiến dâng. *Dévouer sa vie à la science*: Hiến dâng cuộc đời cho khoa học. II. v. pron. 1. Hy sinh, dốc lòng, hiến dâng. *Se dévouer à une grande cause*: Dốc lòng cho lý tưởng cao cả. 2. Absol. Hy sinh, hiến thân. *Elle se dévoue pour ses enfants*: Cô ta hy sinh cho các con. -Thân *C'est toujours elle qui se dévoue pour faire la vaisselle*: Bao giờ cũng là cô ấy phải xả thân ra rửa bát.

dévoýé, ée [devwaje] adj. và n. (Sự) lầm lạc, sa đoạ. *Un esprit dévoýé*: Một đầu óc lầm lạc. ▷ Subst. *Une bande de dévoýés*: Một lũ sa đoạ.

dévoyer [devwaje] v. tr. [26] Làm lệch lạc, sa đoạ. *Les mauvaises fréquentations l'ont dévoýé*: Những bạn giao du không tốt đã làm sa đoạ nó. ▷ v. pron. *Se dévoyer*: Sa đoạ, lầm đường lạc lối.

déwatté, ée [dewate] adj. ĐIỆN Vô kháng, ngoại cảm. *Courant déwatté* hay *réactif*: Dòng điện hư kháng

dextérité [deksterite] n. f. 1. Sự khéo tay, lanh tay. *La dextérité d'un sculpteur, d'un chirurgien*: Sự khéo tay của nhà điêu khắc, nhà phẫu thuật. 2. Bông Sự khôn khéo lanh lẹ. *Négocier une affaire avec dextérité*: Thương lượng công việc một cách khôn khéo. Đồng habileté, adresse. Trái maladresse, gaucherie.

dextralité [dekstralite] n. f. Sự thuận tay phải.

dextran [dekstrā] n. m. SINH HÓA Đường dextran (dùng trong phép sắc ký).

dextre [dekstr] n. f. 1. Cũ Bàn tay phải. 2. KHTUNHIÊN Thuận chiều kim đồng hồ. *Coquille dextre*: Vỏ ốc xoáy thuận chiều kim đồng hồ. Trái senestre.

dextrine [dekstrin] n. f. SINH HÓA Chất dextrin.

dextro- Từ tố có nghĩa là "bên phải".

dextrocardie [dekstrəkardi] n. f. Y Tật tim lệch qua phải.

dextrogyre [dekstrɔʒir] adj. Y Tạo hiệu ứng phân cực về phía phải. *Le glucose est dextrogyre*: Chất glucôza là chất phân cực phải. V. isoméris.

dextrose [dekstroz] n. f. SINH HÓA Chất dextrôza.

dey [de] n. m. Quốc trưởng Angiêri trước thời thuộc Pháp.

dg Ký hiệu của décigam.

dharma [darma] n. m. Đạo lý (theo văn minh Ấn độ).

di- Từ tố có nghĩa là "hai lần".

dia- Từ tố có nghĩa là "ngăn cách", "qua".

dial [dja] interj. Từ thay cho từ "vắt", để hướng con vật rẽ trái. ▷ Bông *L'un tire à hue, l'autre à dia*: Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

diabète [djabet] n. m. Bệnh đái tháo đường.

diabétique [djabetik] adj. (và n.). Bị bệnh đái tháo đường; liên quan với bệnh đái tháo đường.

diable [djobl] n. m. I. 1. Ma, quỷ, ác thần. -Absol. *Le Diable*: Quỷ Sa tăng. Loc. prov. và Thân *La beauté du diable*: Vẻ đẹp tươi mát của tuổi thanh xuân. ▷ *Avoir le diable au corps*: Hung hăng, quá trớn. ▷ *C'est le diable*: Rất khó, nghịch thường. ▷ *Ce n'est pas le diable*: Không có gì; không có gì là khó. *Je vous demande seulement d'arriver à l'heure, ce n'est quand même pas le diable!*: Tôi chỉ đề nghị anh đến đúng giờ, dù sao cũng không có gì khó. ▷ *Ce serait bien le diable si*: Sẽ rất đáng ngạc nhiên nếu. ▷ *Faire le diable à quatre*: Làm ồn quá đáng; quậy phá quá mức. ▷ Lỗi thời *Le diable m'emporte si, du diable si*: (ý nhấn mạnh điều định nói). *Le diable m'emporte si je mens*: Quỷ bắt tôi đi nếu tôi nói dối! ▷ *Ne croire ni à Dieu ni à diable*: Không tin vào bất cứ điều gì; vô tín ngưỡng. ▷ *Se débattre, remuer comme un (beau) diable*: Cựa quậy hết mức, làm dữ. ▷ *Tirer le diable par la queue*: túng quẫn; vất mũi không đủ dứt miếng. -Loc. adv. *À la diable*: Bừa bãi, cầu thả, nhanh nhẩu. *Shabiller à la diable*: Ăn mặc cầu thả. ▷ *Au diable, au diable vauvert*: Bỏ đi xa; biệt tăm. *Il habite au diable*: Nó ở xa tít mù. ▷ *Envoyer qqn au diable, à tous les diables*: Tổng cổ đi (trong câu than). *Qu'il aille au diable! Xéo hết đi! Au diable l'avarice!*: Thói keo kiệt chết giẫm! ▷ *En diable*: Cực kỳ. *Elle est séduisante en diable*: Cô ta quyến rũ cực kỳ. -Loc. adj. *Diable de*. Chỉ sự phật ý, ngạc nhiên v.v. *Un diable de métier*: Nghề nghiệp chết giẫm. *Diable d'homme!*: Thằng cha chết giẫm! ▷ *Du diable*: hết sức. *Avoir un esprit du diable, de tous les diables*: Quá mức thông minh; cực kỳ sáng suốt. *Il fait un vent du diable*: Gió rất mạnh. 2. Bông, Cũ Người hung ác, tàn bạo. -Mới *Un petit diable*: Con quỷ nhỏ (một đức trẻ hồn hào, tinh nghịch). 3. Một kẻ; một thằng cha; một tên. *Un bon diable*: Một kẻ hào hiệp. -*Un grand diable*: Một tên khổng lồ. -*Un pauvre diable*: Một kẻ khốn khổ. II. (Đồ vật). 1. Con rối mặt quỷ bật ra từ trong hộp. *Surgir comme un diable d'une boîte*: Chợt xuất hiện như con rối từ trong hộp. 2. Kĩ Xe đẩy hai bánh. III. (Loài vật). 1. *Diable cornu*: Con thần lùn gai. 2. *Diable de mer*: Con cá đuối gai. IV. interj. (Chỉ sự

ngạc nhiên, thần phục, phật lòng nghi ngờ, lo sợ). *Diab!e, c'est loin!; Qu!y thần oi sao mà xa vậy! > Que diab!e!; Nhấn mạnh ý than, ý hỏi. Défendez-vous, que diab!e! Que diab!e lui voulez-vous?: H!y đề phòng, đồ quý! Nó muốn gì ở anh vậy, đồ quý!*

diablement [djablɛmɑ̃] adj. Thần Khủng khiếp, quá đáng. *Il fait diablement chaud: Trời nóng khủng khiếp.*

diablerie [djabləri] n. f. 1. Ma thuật; thuật phù thủy. 2. Cũ Muu mô bí mật; mưu ma chước quỷ. *Quelque diablerie retarde cette affaire: Một vài mưu mô bí mật đã làm chậm trễ công việc.* 3. Trò ma mãnh, tinh nghịch. *Encore une de ses diableries: Lại một trong những trò ma mãnh của nó.* 4. VÂN Bí kịch thời trung cổ, trong đó ma quỷ đóng vai chính. *Diablerie à deux, à quatre personnages: Bí kịch hai nhân vật, bốn nhân vật.* -MỸ Bức họa hình ma quỷ. *Les diableries de Callot: Những bức họa ma thuật của Calô.*

diab!esse [djablɛs] n. f. 1. Hiếm Con quỷ cái. 2. Bông. Cũ Con mụ tai ác, bà chằn. -Mới Người đàn bà quấy đảo; đứa bé gái hỗn hào; quấy phá. *Quelle diab!esse!; Thật là đồ quỷ cái.*

diablotin [djablɔtɛ̃] n. m. 1. Con quỷ con. 2. Bông Đứa trẻ quấy phá, hiếu động. 3. Kẹo bọc giấy. 4. Ấu trùng bọ ngựa.

diabolique [djablɔlik] adj. 1. Quỷ quái. *Pouvoir diabolique: Quyền năng quỷ quái.* Đồng đémoniaque. 2. Bông Quỷ quyết, độc ác. *Invention diabolique: Phát minh hiểm độc.* *Esprit diabolique: Đầu óc quỷ quyết.* Đồng infernal, satanique. 3. Rất khó chịu, rất khó khăn, gay go. *Une situation diabolique: Tình hình khó khăn, gay cấn.*

diaboliquement [djablɔlikmɑ̃] adv. Một cách quỷ quyết. *Une ruse diaboliquement préparée: Một âm mưu quỷ quyết đã chuẩn bị trước.*

diabolo [djabolɔ] n. m. 1. Trò chơi i-ô, trò lăn dây. 2. KỸ Đầu tầu di động để di chuyển các toa kéo. 3. Nước chanh pha đường. *Diabolo grenadine, citron, menthe, etc: Nước l!u, chanh, bạc hà có đường.*

diachronie [djakʁɔni] n. f. NGÔN Tính lịch đại (biến cải theo thời gian của ngôn từ). Trái synchronie.

diachronique [djakʁɔnik] adj. NGÔN Liên quan với lịch đại. *Linguistique diachronique: Ngôn ngữ học lịch đại.* Đồng évolutif, historique. Trái statique, synchronique.

diacide [diasid] n. m. và adj. HOÁ Hợp chất axit (có hai chức axit).

diac!ase [djak!oz] n. f. ĐCHẤT Thó nút. *Le réseau de diac!ases est le point d'attaque préférentiel de l'érosion chimique par les eaux d'infiltration: Hệ thống thó nút là điểm tác*

động ưa thích của các quá trình xói mòn hóa học bởi nước thấm.

diaconal, ale, aux [djakɔnal, ɔ] adj. Liên quan tới chức trợ tế.

diaconat [djakɔna] n. m. 1. Chức trọng thứ ba trong đạo Cơ đốc và Chính giáo. 2. Chức trợ tế.

diaconesse [djakɔnes] n. f. 1. Bà phước, nữ tu. 2. Bà phước đạo Tin lành.

diacoustique [djakustik] n. f. LÝ Bộ môn khúc xạ âm thanh.

diacre [djakʁ] n. m. 1. Viên tư tế. 2. Người quản lý việc phước (đạo Tin lành).

diacritique [djakʁitik] adj. Để phân biệt. *Signe diacritique: Dấu phụ (để phân biệt các từ cùng chữ), thí dụ à giới từ khác với a của động từ avoir.*

diadème [djadem] n. m. 1. Mũ miện. -vương quyền. 2. Băng đầu; vòng đầu. *Un diadème de pierres précieuses: Một vòng đầu trang sức đá quý.*

diadoque [djadɔk] n. m. 1. Tướng kế vị thời Alêxan. 2. Thái tử Hy Lạp.

diagenèse [djaʒenez] n. f. ĐCHẤT Sự hóa thạch; sự thành đá trầm tích.

diagnose [djagnoz] n. f. 1. Y Thuật chuẩn đoán bệnh. 2. SINH Phân định đặc tính của các loài. -Par ext. THỰC Bản mô tả đặc tính các loài.

diagnostic [djagnɔstik] n. m. Sự chẩn đoán; chẩn bệnh. > Par ext. Sự phán đoán tình hình, sự phân tích thời cuộc.

diagnostique [djagnɔstik] adj. Chẩn đoán. *Signes diagnostiques: Các dấu hiệu chẩn đoán.*

diagnostiquer [djagnɔstike] v. tr. [1] Chẩn đoán; chẩn bệnh. *Le médecin a diagnostiqué un cancer: Bác sĩ đã chẩn đoán một khối u ác tính.* > Par ext. *Cet expert a diagnostiqué des erreurs de gestion: Nhà chuyên gia này đã phát hiện ra những sai sót trong điều hành.*

diagonal, ale, aux [djagɔnal, ɔ] adj. Nối hai góc đối diện; chéo. *Ligne diagonale: Đường chéo.* > TOÁN *Matrice diagonale: Ma trận chéo.*

diagonale [djagɔnal] n. f. 1. Đường chéo. 2. Loc. adv. *En diagonale: Chéo qua.* *Il traversa le carrefour en diagonale: Nó đi chéo qua đường.* > Lire en diagonale: Đọc phớt qua, liếc nhanh.

diagonalement [djagɔnalmɑ̃] adv. Theo đường chéo.

diagonaliser [djagɔnalize] v. tr. [1] TOÁN *Diagonaliser une matrice: Lấy chéo một ma trận.*

diagramme [djaɡʁam] n. m. 1. Biểu đồ; đường biểu diễn; đồ thị. *Diagramme de température: Biểu đồ nhiệt độ. Đồng Courbe, graphique.* 2. Đồ họa. *Diagramme floral: Hoa đồ.*

diagraphe [djaɡraf] n. m. Bộ vẽ truyền.

diagraphie [djaɡrafi] n. f. 1. Kỹ thuật vẽ truyền. 2. ĐẠO ĐƯỜNG (tuyến) khoan; sự họa đồ (lên đồ thị) đường khoan; sự hiện hình tuyến khoan (trên màn ảnh máy tính).

dial [djal] n. m. HOÁ Chất có hai chức rượu; chất dian.

dialcool [dialkɔl] n. m. HOÁ Chất diancôn. Đồng diol, glycol.

dialdéhyde [dialdeid] n. m. HOÁ Chất diandêhyt.

dialectal, ale, aux [dialektal, o] adj. Thuộc thổ ngữ; phương ngữ. *Forme dialectale: Dạng thổ ngữ; phương ngữ.*

dialecte [dialekt] n. m. Thổ ngữ; tiếng địa phương; phương ngữ. *Dialecte picard: Thổ ngữ vùng Picardie.*

dialecticien, ienne [dialektisjɛ, jɛn] n. Nhà biện chứng học.

dialectique [dialektik] n. f. I. TRIẾT 1. Theo Platon: thuật biện luận để nâng cao nhận thức. > Trong triết học Aristot: lôgic khả luận. 2. Ở thời trung cổ: lôgic hình thức. *La dialectique, la rhétorique et la grammaire formaient les trois branches du trivium: Lôgic học, tu từ học và ngữ pháp học là ba ngành của tam khoa.* 3. Trong triết học Kant: lôgic biểu hiện. 4. Trong triết học Heghen: phép biện chứng. > Adj. *Démarche dialectique: Phương pháp tiến hành biện chứng.* 5. Trong triết học Mác: phép biện chứng duy vật. > Adj. *Mouvement dialectique de l'histoire: Các vận động biện chứng của lịch sử. Matérialisme dialectique: Chủ nghĩa duy vật biện chứng.* II. Thuyết Phương pháp tư duy; lập luận. *Une dialectique serrée: Một phương pháp luận chặt chẽ.*

dialectiquement [dialektikmɔ̃] adv. Theo phương pháp biện chứng. *Raisonner dialectiquement: Lập luận theo biện chứng.*

dialectologie [dialektɔlɔʒi] n. f. NGÔN Khoa phương ngữ học.

dialectologue [dialektɔlɔʒ] n. NGÔN Nhà phương ngữ học.

diallèle [djal(ɛ)l] n. m. LÔGIC Vòng luân quán.

dialogique [djalɔʒik] adj. VĂN Đối thoại. *Écrit dialogique: Văn đối thoại (dàm thoại).*

dialogue [djalɔʒ] n. m. 1. Cuộc đối thoại, đàm thoại. 2. Lời đối thoại. *Le scénario est bon, mais le dialogue est vulgaire: Chuyện phim thì tốt, nhưng lời đối thoại thì tầm thường.* 3. Văn sách theo dạng đối thoại;

tác phẩm thể đối thoại. *Les dialogues de Platon: Những đối thoại của Platon.*

dialoguer [djalɔʒe] 1. v. intr. [1] Đối thoại; trò chuyện; trao đổi. 2. v. tr. Chuyển thể thành đối thoại. *Dialoguer un roman: Chuyển thể tiểu thuyết sang dạng đối thoại.*

dialoguiste [djalɔʒist] n. Người viết đối thoại cho phim.

dialypétales [djalipetal] n. m. pl. THỰC Cánh phân. -Adj. *Une plante dialypétale: Cây hoa cánh phân. Trái gamopétale.*

dialyse [djaliz] n. f. 1. HOÁ Sự thẩm tách; sự lọc thẩm. 2. Y Phương pháp lọc máu bằng thận nhân tạo. -*Dialyse péritonéale: Phương pháp lọc máu qua màng bụng.*

dialysépale [djalisepal] adj. THỰC Có đài phân. Trái gamosépale.

dialyser [djalize] v. tr. [1] HOÁ Tách thẩm; lọc thẩm. -Par ext. *Dialyser un malade: Tiến hành lọc máu cho người bệnh.*

dialyseur [djalizœʁ] n. m. HOÁ Thiết bị lọc thẩm.

diamagnétique [djamagnetik] adj. LÝ Có tính nghịch từ, phản từ.

diamagnétisme [djamagnetism] n. m. LÝ Tính nghịch từ, phản từ.

diamant [djamɑ̃] n. m. 1. Kim cương. *Le diamant est une pierre précieuse: Kim cương là một đá quý. Diamant blanc-bleu: Kim cương (nước) xanh.* 2. Trang sức có kim cương. *Offrir un diamant: Tặng một đồ trang sức kim cương.* 3. Kĩ Dao cắt kính. 4. Bóng, Ván Vật lấp lánh như kim cương. *Les diamants de la rosée: Những hạt sương lấp lánh.*

diamantaire [djamɑ̃tɛʁ] adj. và n. 1. adj. Lấp lánh như kim cương. *Roche diamantaire: Đá ánh kim cương.* 2. n. Mỏ mài kim cương; người bán kim cương.

diamanté, ée [djamɑ̃te] adj. 1. Dắt kim cương; nạm kim cương; có mũi kim cương. 2. *Éclat diamanté: Ánh kim cương.*

diamanter [djamɑ̃te] v. tr. [1] 1. Nạm kim cương. > Gắn đầu kim cương. 2. Làm lấp lánh như kim cương.

diamantifère [djamɑ̃tifɛʁ] adj. Có chứa kim cương. *Terrain diamantifère: Đất có kim cương.*

diamantin, ine [djamɑ̃tɛ̃, in] adj. Cứng rắn hoặc lấp lánh như kim cương. Đồng adamantin.

diamantine [djamɑ̃tin] n. f. Kĩ Bột đánh bóng.

diamétral, ale, aux [djametʁal, o] adj. Thuộc đường kính. *Plan diamétral: Mặt phẳng đường kính.*

diamétralement [djametʁalmɔ̃] adv. 1. HÌNH Theo đường kính. *Points diamétralement opposés: Điểm đối xứng theo đường kính.* 2.



Thượng, Bổng *Avis, points de vue diamétralement opposés*: Ý kiến, quan điểm hoàn toàn đối lập.

diamètre [djametr] n. m. 1. HÌNH Đường kính. 2. *Par ext.* Đường cung dài nhất nối hai điểm của đường cong hoặc một diện tích khép kín. ▷ *Diamètre d'un objet: cylindrique ou sphérique*: Bề rộng lớn nhất hay kích thước lớn nhất của hình trụ hay hình cầu. 3. Ý *Diamètre apparent d'un objet*: Góc nhìn của vật. *Diamètre apparent d'un astre*: Góc nhìn của một thiên thể.

diamide [diamid] n. f. HOÁ Chất diamit (có hai chức amit).

diamine [diamin] n. f. HOÁ Chất diamin (có hai chức amin).

diane [djan] n. f. Trống, kèn hiệu báo thức. *Battre, sonner la diane*: Nổi hiệu trống kèn báo thức.

diantre! [djãtr] interj. Lũithời hay Đùa Góm khiếp! quái quỷ! *Que diantre voulez-vous?: Anh muốn cái quỷ gì vậy?*

diapason [djapazõ] n. m. NHẠC 1. Tầm âm, âm giai. 2. Âm thoa. 3. ▷ Bổng *Se mettre au diapason de qqn*: Theo tầm mức, theo đúng giọng, hòa nhịp với ai.

diapause [djapoz] n. f. SINH Giai đoạn ngừng phát triển.

diapédèse [djapedez] n. f. SINH Sự thẩm thoát mạch (của bạch cầu).

diaphane [djafan] adj. Trong mờ, mờ ảo. *Une brume diaphane*: Màn sương mờ ảo. Đồng translucide. -Bổng *Un visage diaphane*: Một khuôn mặt thanh tú.

diaphanéité [djafaneite] n. f. Hiếm Sự trong mờ.

diaphragmatique [djafragmatik] adj. GPHÁU Thuộc cơ hoành. *Hernie diaphragmatique*: Thoát vị cơ hoành.

diaphragme [djafragm] n. m. 1. GPHÁU Cơ hoành. 2. Màng tránh thai. 3. KHTQNHĨEM Vách ngăn (quả nang); màng hột. 4. Kỹ Màng ngăn; vách, tấm chắn. *Diaphragme d'un appareil photo*: Màn chắn của máy ảnh (của điều sáng). 5. Màng cơ dân. *Pompe à diaphragme*: Bơm màng. 6. Vành gia cố. 7. Vách ngăn.

diaphragmer [djafragme] 1. v. tr. [1] Kỹ Lắp vành chắn. 2. v. intr. Điều chỉnh của điều sáng ở máy ảnh.

diaphyse [djafiz] n. f. GPHÁU Thân xương dài.

diapositive [djapozitiv] n. f. Phim dương bản; phim đen chiếu.

diapré, ée [djapre] adj. Sắc sỡ, nhiều màu sắc. *Un tissu diapré*: Vải sắc sỡ.

diaprer [djapre] v. tr. [1] Vẽ Tô màu sắc sỡ.

diaprupe [djapryr] n. f. Sự sắc sỡ, nhiều màu sắc.

diarrhée [djare] n. f. Chứng tiêu chảy, ỉa chảy.

diarrhéique [djareik] adj. Tiêu chảy. *Selles diarrhéiques*: Phân tiêu chảy.

diarthrose [sjartroz] n. f. GPHÁU Khớp động.

diaspora [djaspõra] n. f. Dân tộc phát tán; lưu lạc (người Do Thái, bị phân tán ngoài lãnh thổ quê hương). -*Par ext.* Sự phát tán. *La diaspora tzigane*: Sự phát tán của dân digan.

diastase [djastaz] n. f. SINHHOÁ Diataza; enzym.

diastole [djastõl] n. f. SLY Tâm trương. *La diastole succède à la systole*: Pha tâm trương tiếp theo pha tâm thu.

diastolique [djastolik] adj. Liên quan tới tâm trương.

diathermane [djaterman] adj. Thấu nhiệt; thẩm nhiệt.

diathermie [djatermi] n. f. Y Liệu pháp nhiệt trị.

diatomées [djatõme] n. f. pl. THỰC Lớp diatômê; khuê tảo, tảo đơn bào. *Les diatomées sont extrêmement fréquentes dans le plancton marin et d'eau douce, ainsi que dans tous les endroits humides*: Loài khuê tảo rất thường thấy trong sinh vật phù du nước mặn và nước ngọt, cũng như ở các nơi ẩm ướt.

diatomique [djatõmik] adj. HOÁ (Gôm) hai nguyên tử.

diatomite [djatõmit] n. f. THẠCH Khoáng diatômít. Đồng tripoli, kieselguhr.

diatonique [djatõnik] adj. NHẠC Nguyên (âm), toàn âm.

diatoniquement [djatõnikmã] adv. NHẠC Theo thứ tự hệ âm nguyên.

diatribe [djatrib] n. f. Lời dả kích, công kích. *Prononcer une diatribe contre qqn*: Phát biểu lời dả kích ai.

diaule [djol] n. f. CỐHY Sáo đôi; sáo kép.

diazo-. HOÁ Tiếp đầu ngữ chỉ sự có mặt của nhóm N-N trong phân tử.

diazoïque [diezõik] adj. (và n. m.). HOÁ (Chất) diazôic (có chứa nhóm N-N).

dibranchiaux [dibrãfjõ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp hai mang; loại lưỡng mang.

dicaryon [dikarjõ] n. m. THỰC Lớp nhân cặp; song nhân, lưỡng hạch.

dicastère [dikaster] n. f. 1. CỐĐẠI Tòa án cổ Aten. 2. THCHÚA Tổ chức triều chính La mã. *Les dicastères comprennent les congrégations, les tribunaux, les secrétariats, les conseils, les commissions et les offices*: Các tổ chức triều chính La mã bao gồm các giáo đoàn,

các tòa án, các ban thư ký, các hội đồng, các vụ và các sở.

dichotome [dikɔtom] adj. THỰC Chẻ đôi. *Tige dichotome*: Thân cây chẻ đôi.

dichotomie [dikɔtomi] n. f. 1. THỰC Sự chẻ đôi; lưỡng phân. 2. Sự chia thù lao (giữa nhóm điều trị). *La dichotomie est une pratique illicite*: Việc chia thù lao là một cách làm không hợp pháp. 3. LÓGIC Sự lưỡng phân (khái niệm); nhị phân.

dichotomique [dikɔtomik] adj. Lưỡng phân, làm hai. *Division dichotomique*: Phân chia làm hai.

dichroïque [dikʁɔik] adj. Hai hướng sắc; đối ánh. *Une gemme dichroïque*: Ngọc hai hướng sắc (ngọc đối ánh).

dichroïsme [dikʁɔism] n. m. lý Tính hai hướng sắc, tính đối ánh.

dichromatique [dikʁomatik] adj. (Có) hai màu.

dicline [diklin] adj. THỰC Có hoa phân tính (cây có nhị đực và nhị cái ở các hoa khác nhau).

dicotylédone [dikotiledon] n. f. và adj. THỰC Lớp có hai lá mầm, song tử diệp. Ở số ít *Une dicotylédone*: Một cây thuộc lớp có hai lá mầm. ▷ Adj. *Une plante dicotylédone*: Một cây có hai lá mầm.

dicrote [dikʁɔt] adj. ʔ Pouls dicrote: Mạch bệnh lý phân đôi.

dicrotisme [dikʁɔtism] n. m. SỰ Mạch đôi.

dictame [diktam] n. m. 1. Cây bạch tiễn (dùng làm thuốc chữa thương). 2. Bông, Văn Sự an ủi, thuốc dịu đau.

dictateur [diktatœʁ] n. m. 1. SỰ Quan tổng tài (thời cổ La mã). 2. Nhà độc tài, chuyên chính.

dictatorial, iale, iaux [diktatɔʁjal, jo] adj. 1. Độc tài, chuyên chính. *Pouvoir dictatorial*: Chính quyền độc tài. 2. Độc đoán, ra lệnh, quả quyết. *Parler sur un ton dictatorial*: Nói với giọng quyết đoán.

dictature [diktatyʁ] n. f. 1. SỰ Nền chuyên chính. 2. Nền độc tài. ▷ CHTR Dictature du prolétariat: Chuyên chính vô sản.

dictée [dikte] n. f. 1. Việc đọc. *Écrire sous la dictée*: Viết theo (ai) đọc. —Bóng *Elle lui parlait sous la dictée de la passion*: Cô ta nói với hắn do sự sui khiến của đam mê. 2. Bài chính tả. *Dictée sans fautes*: Bài chính tả không lỗi.

dicter [dikte] v. tr. [1] 1. Đọc (cho viết, cho ghi...) *Dicter une lettre à son secrétaire*: Đọc thư cho thư ký ghi. 2. Gợi ý, xui khiến. *C'est la raison qui doit nous dicter nos actes*: Lương tri thúc giục ta hành động. 3. Áp

đặt; buộc phải theo. *Le vainqueur dicte ses conditions*: Kẻ thắng áp đặt các điều kiện.

diction [diksjo] n. f. Cách nói; cách diễn đạt. *Cet orateur a une bonne diction*: Diễn giả này có cách nói hay. Đồng élocution, prononciation.

dictionnaire [diksjoʁnɛʁ] n. m. Từ điển, từ vựng, tự vị. *Dictionnaire de la langue*, hay *dictionnaire de langue*: từ điển ngôn ngữ (cho nghĩa giá trị, cách dùng... của từ). —*Dictionnaire bilingue*: từ điển song ngữ. —*Dictionnaire encyclopédique*: từ điển bách khoa. *Le dictionnaire de l'Académie française*: Từ điển của viện hàn lâm Pháp. *Un dictionnaire français-anglais*: Từ điển Pháp-Anh. *Dictionnaire médical, étymologique*: Từ điển y học; từ điển từ nguyên.

dicton [diktɔ] n. m. Ngạn ngữ. *Un dicton populaire*: Ngạn ngữ dân gian. Đồng adage.

dictyosome [diktjozom] n. m. SINH Tế bào, thể lưới. Đồng appareil de Golgi.

didactique [didaktik] adj. 1. (Để) dạy học. *Traité didactique*: Sách dạy học, sách giáo khoa chuyên khảo. 2. (Thuộc) chuyên khoa. *Terme didactique*: Từ ngữ chuyên môn. *Langue didactique*: Ngôn ngữ chuyên dụng.

didactyle [didaktil] adj. ĐỘNG Có hai ngón. *L'autruche est didactyle*: Đà điểu thuộc loài chân hai ngón.

didascalie [didaskali] n. f. Học Lời chỉ dẫn của tác giả cho việc trình diễn sân khấu.

didelphe [didelf] adj. ĐỘNG Từ cung ngăn đôi.

didelphidés [didelfide] n. m. pl. Họ túi bụng.

dièdre [djedʁ] n. m. 1. HÌNH Hình nhị diện. *Angle d'un dièdre*: Góc nhị diện. ▷ Adj. *Angle dièdre*: Góc nhị diện. 2. KHÔNG Góc lệch cánh.

diélectrique [dielektrik] adj. và n. m. 1. adj. ĐIỆN Chất điện môi, cách điện, không truyền điện. ▷ *Constante diélectrique*: Hằng số điện môi. Đồng permittivité relative. ▷ *Rigidité diélectrique*: Độ cứng điện môi (giá trị trường điện mà chất điện môi có thể bị xuyên thủng). 2. n. m. Vật cách điện. —*Spécial*. Lớp cách điện trong tụ điện.

diencéphale [diɛsɛfal] n. m. GP HẦU Não trung gian.

diène [djen] n. m. HOÁ Chất di-en. *Les diènes permettent d'obtenir des caoutchoucs synthétiques*: Các chất di-en tạo thành cao su nhân tạo.

diérèse [djerez] n. f. 1. ÂM Sự tách đôi âm tiết. 2. PHAU Sự phân chia mô.

diergol [diɛrgol] n. m. Đồng biergol.

dièse [djez] n. m. NHẠC Dấu thăng (#). —Adj. *Un fa dièse*: Nốt fa thăng.



diesel [djezel] n. m. Động cơ diêden (động cơ đốt trong dùng gadôn). -Appos. *Moteur Diesel: Động cơ Diêden.*

diéser [djeze] v. tr. [16] NHẠC Đánh dấu thăng.

dies irae [djesire] n. m. LUẬTNHỮ KHÚC nhạc cầu hồn.

1. diète [djet] n. f. 1. Chế độ ăn (để chữa bệnh). 2. Sự nhịn ăn; sự ăn kiêng. *Se mettre à la diète: Theo chế độ ăn kiêng.*

2. diète [djet] n. f. 1. SỰ Hội nghị chính trị. *Charles Quint fit comparaître Luther devant la diète d'Augsbourg: Sáo lo Canh đua Lute ra trước hội nghị chính trị Ao-buốc.* 2. Hội nghị giáo hội.

diététicien, lenne [djetetisjɛ, jen] n. Thầy thuốc chuyên khoa ăn uống.

diététique [djetetik] n. và adj. 1. n. f. Ngành vệ sinh ăn uống; khoa ăn uống. 2. adj. Liên quan với ăn uống; thực phẩm. > Thụ dụng Thức ăn dễ tiêu, ít năng lượng, ăn kiêng. *Un menu diététique: Thực đơn ăn kiêng.*

diéthylamine [dietilamin] n. f. HOÁ Chất diethylamin.

diéthylénique [dietilenik] adj. HOÁ Chất diéthylénic.

dieu [djø] n. m. 1. Thượng đế, Trời. *La crainte de Dieu: Sự sợ hãi thượng đế. Le Dieu des armées: Thượng đế của quân đội. Le bon Dieu: Thượng đế chí tôn.* > Loc. THCHÚA *Le bon Dieu: Thánh thể. Porter le bon Dieu à un malade: Ban thánh thể cho người bệnh.* -Loc. *Thân On lui donnerait le bon Dieu (la communion) sans confession: Nói về một người có vẻ ngoài thơ ngây trong trắng dễ đánh lừa.* > Loc. *Dieu m'en garde! à Dieu ne plaise! Cầu trời tha cho; thế có trời tôi đâu dám; nhờ trời cầu giúp.* -(Nhấn mạnh về một điều cầu xin). *Faites-le, pour l'amour de Dieu, au nom de Dieu: Hãy làm điều đó vì Thượng đế (không cầu lợi hoặc miễn cưỡng).* -(Nhấn mạnh điều khẳng định hay chối cãi). *Dieu sait si nous avons souhaité ce moment: Có trời biết chúng tôi mong như thế nào có được giờ phút này. Dieu sait que j'y suis opposé: Có trời chứng giám, tôi đã chống đối điều đó như thế nào.* -(Chỉ sự nghi ngờ, không chắc chắn). *Il arrivera Dieu sait quand: Có trời mới biết lúc nào nó đến. Dieu seul sait maintenant où il est: Có trời mới biết giờ nó ở đâu.* > (Chỉ sự than vãn). *Dieu! Mon Dieu! Grand Dieu! Trời ơi! Thánh thần ơi.* -Lời thề, nguyện. *Nom de Dieu! Mais bon Dieu, faites donc attention: Lay trời! Trời ơi! Hãy chú ý!* 2. Chúa trời; thiên thần; thần. *Les dieux de l'Olympe: Những thiên thần núi Ôlanhpo. Mars, dieu de la guerre: Macxo, thần chiến tranh.* > Bổng, Thần *Promettre, jurer ses grands dieux: Thề độc.*

> *Faire son dieu de qqn: Thần tượng hóa ai.* > *Être beau comme un dieu: Tuyệt mỹ. Skier comme un dieu: Trượt băng tuyệt kỹ (hoàn hảo).*

diffa [difa] n. f. Tiệc chiêu đãi thượng khách.

diffamant, ante [difamã, ɑ̃] adj. Vu khống. *Des propos diffamants: Những lời lẽ vu khống.*

diffamateur, trice [difamatœr, tris] n. (và adj.) Kẻ vu khống.

diffamation [difamasjõ] n. f. 1. Sự vu khống. *La diffamation est un délit: Vu khống là một tội phạm.* 2. Hành động nhằm vu khống. *Ce discours est une diffamation: Bài diễn văn này là một hành động nhằm vu khống.*

diffamatoire [difamatwar] adj. Có mục đích vu khống. *Libelle, placard diffamatoire: Bài văn, bài vẽ nhằm vu cáo.*

diffamer [difame] v. tr. [1] Vu khống; xúc phạm danh dự. *Diffamer ses adversaires: Vu khống các địch thủ.*

différé, ée [difere] adj. và n. 1. adj. Hoàn lại. *Réunion différée pour des raisons de commodité: Hội nghị hoãn lại vì lý do thuận tiện.* 2. n. m. NGHINH Ghi lại để sau phát. *Le match de football sera retransmis en différé: Trận bóng đá sẽ được ghi lại để phát sau. Trá direct.*

différemment [diferamã] adv. Một cách khác.

différence [diferãs] n. f. 1. Sự sai khác, chênh lệch, khác biệt. *Différence d'âge: Sự chênh lệch về tuổi tác.* 2. Hiệu, hiệu số. *La différence entre 30 et 20 est 10: Hiệu số giữa 30 và 20 là 10.* -*Différence de deux ensembles A et B: Sự sai biệt giữa hai tập hợp A và B.* TÀI Số chênh lệch (trong kế toán). > ĐIỆN *Différence de potentiel: Hiệu số điện thế; thế hiệu; điện áp.*

différenciateur, trice [diferãsjatœr, tris] adj. Phân biệt, khác biệt. *Élément différenciateur: Yếu tố phân biệt.*

différenciation [diferãsjasjõ] n. f. 1. Sự khu biệt; phân biệt. *L'activité professionnelle est un facteur important de différenciation sociale: Hoạt động nghề nghiệp là một yếu tố quan trọng của sự phân biệt xã hội.* 3. SINH Sự phân hóa, phân dị.

différencier [diferãsje] v. tr. [1] 1. Phân biệt; phân tách; tách rời. *Différencier ces deux nuances est difficile: Phân biệt hai sắc thái đó là điều khó.* 2. TOÁN V. Lấy vi phân. 3. v. pron. Khác nhau; phân biệt với nhau. *Ces deux fleurs se différencient par leur parfum: Hai giống hoa này khác nhau ở mùi hương.*

différend [diferɑ̃] n. m. Mỗi tranh chấp, xung đột. *Un vif différend les sépare: Một cuộc tranh chấp dữ dội đã chia rẽ chúng.*

différent, ente [diferɑ̃, ɑ̃t] adj. Không giống nhau; khác nhau. *Ce mot a des sens différents: Những từ này có nghĩa khác nhau.* ▷ Plur. Nhiều, đa dạng. *Différentes personnes m'ont confirmé l'histoire: Nhiều người đã xác nhận với tôi câu chuyện.*

différentiation [diferɑ̃sjas] n. f. TOÁN Sự tính lấy vi phân.

1. **différentiel, ielle** [diferɑ̃sjel] adj. 1. Sai biệt. *Caractères différentiels: Những tính chất sai biệt.* ▷ THƯƠNG *Tarif différentiel: Thuế biến giảm.* 2. Bộ do vi sai (sai biệt). *Compteur différentiel: Máy đếm vi sai (sai biệt).* 3. TOÁN *Calcul différentiel: Phép tính vi phân.*

2. **différentiel** [diferɑ̃sjel] n. m. Kỹ Bộ sai vi, bộ điều tốc.

différentielle [diferɑ̃sjel] n. f. TOÁN Vi phân.

différentier [diferɑ̃sje] v. tr. [1] TOÁN Lấy (tính) vi phân.

1. **différer** [diferε] v. intr. [16] Khác với. *Il diffère de son frère par le caractère: Nó khác với anh nó ở tính cách.* *Couleurs qui diffèrent: Các màu khác nhau.*

2. **différer** [diferε] adj. 1. Hoãn lại; đình lại. *Différer son voyage: Hoãn cuộc hành trình lại.*

difficile [difisil] adj. 1. Khó, khó khăn. *Un chemin difficile: Một con đường khó đi.* *Une situation difficile: Một tình thế khó khăn.* 2. Khó tính. *Être difficile sur la nourriture: Khó tính về ăn uống.* ▷ Subst. *Faire le (la) difficile: Làm khó; làm cao; đành hanh.*

difficilement [difisilmɑ̃] adv. Một cách khó khăn. *S'exprimer difficilement: Diễn đạt ý mình một cách khó khăn.*

difficulté [difikylte] n. f. 1. Sự khó khăn, nỗi khó. *Mesurer la difficulté d'une entreprise: Ước lượng những khó khăn của xí nghiệp.* *Être facilité: Trong khó khăn; gặp vướng mắc.* 2. Khó khăn trở ngại. *Il a dû surmonter de grosses difficultés: Nó phải vượt qua những khó khăn rất lớn.* 3. Hoạn hộc, bất bẻ, tranh cãi. *Faire des difficultés: Làm khó, gây khó dễ.*

difficultueux, euse [difikytxø, øz] adj. 1. Khó khăn, hay làm khó dễ. *Personne difficultueuse: Một con người khó khăn.* 2. *Abusiv.* Gặp đầy khó khăn. *Une entreprise difficultueuse: Một xí nghiệp đầy gặp khó khăn.*

diffuence [diflyɑ̃s] n. f. Sự tràn lan, sự chảy tràn.

diffluent, ente [diflyɑ̃, ɑ̃t] adj. Chảy tràn. *Une rivière diffuente: Một con sông chảy tràn khắp nơi.*

diffuser [diflyε] v. intr. [1] Tràn ra, tràn lan khắp nơi.

difforme [difɔ̃ʁm] adj. Dị hình, dị dạng. *Un visage difforme: Một khuôn mặt dị dạng.*

difformité [difɔ̃ʁmite] n. f. Sự dị hình, dị tật. *Souffrir d'une difformité: Đau khổ vì một dị tật.*

diffraction [difʁakte] v. tr. [1] Nhiều xạ.

diffraction [difʁaksjɔ̃] n. f. Lý Sự nhiễu xạ (ánh sáng, sóng). *Diffraction lumineuse, acoustique: Sự nhiễu xạ ánh sáng, âm thanh.*

diffus, use [dify, yz] adj. 1. Lan tỏa, khuếch tán. *Lumière, chaleur diffuse: Ánh sáng, sức nóng khuếch tán.* 2. Không rõ ràng, lúng túng. *Orateur diffus: Một diễn giả lúng túng, không gãy gọn.* *Exposé diffus: Bản trình bày dài dòng, miên man.* 3. † Không hạn chế phạm vi. *Phlegmon diffus: Viêm tấy lan tỏa.*

diffusément [difyzemɑ̃] adv. Miên man, dài dòng, không rõ ràng.

diffuser [difyze] v. tr. [1] 1. Lan tỏa ra mọi hướng. *Les corps mats diffusent la lumière: Các vật thể mờ đục khuếch tán ánh sáng.* 2. Truyền, phổ biến. *La radio diffuse un concert: Đài phát thanh truyền đi một bản hợp xướng.* 3. Truyền bá, phổ cập (trong công chúng). *Les journaux ont diffusé la nouvelle: Các báo đã phổ cập tin tức.*

diffuseur [difyzøʁ] n. m. 1. Người truyền, phổ biến. *Un diffuseur de nouvelles: Một người truyền tin tức.* 2. Kỹ Máy chắt nước đường trong củ cải. 3. Máy phóng thanh, truyền thanh. ▷ Bầu khuếch tán (ánh sáng đèn).

diffusible [difyzibl] adj. Khuếch tán được. *Une substance diffusible: Một chất khuếch tán được.*

diffusion [difyzjɔ̃] n. f. 1. Sự lan tỏa, khuếch tán, phổ biến, truyền bá. *La diffusion de la lumière, des connaissances: Sự lan tỏa ánh sáng, phổ biến kiến thức.* 2. Sự truyền thanh, phóng thanh. *La diffusion d'un concert en stéréophonie: Phát thanh một bản hòa tấu âm thanh nổi.* 3. HOÀ Chuyển chất để làm cân bằng tiềm năng hóa học của một hệ thống. 4. VĨYTH NHÂN *Séparation isotopique par diffusion gazeuse: Tách chất đồng vị bằng khuếch tán khí.*

digamma [digama] n. m. Chữ thứ sáu trong mẫu tự cổ Hy Lạp.

digérer [dizεʁε] v. tr. [16] 1. Tiêu hóa. *Il ne digère pas les œufs: Nó không tiêu hóa được những quả trứng.* 2. Lành hội, hiểu. *Digérer ses lectures: Hiểu những bài giảng.* 3. Thân



Chịu đựng, chấp nhận. *Digérer un affront: Chịu đựng một nỗi nhục. Un reproche dur à digérer: Một sự khiển trách khó mà chấp nhận.*

digest [dizest] n. m. Bài tóm tắt, tập sau gồm những bài tóm tắt.

1. **digeste** [dizest] adj. Thân Dễ tiêu hóa. *Un mets digeste: Một món ăn dễ tiêu hóa.*

2. **digeste** [dizest] n. m. LUẬT LÂM TẬP, bộ luật. Đồng pandectes.

digesteur [dizestœr] n. m. 1. KỸ NỒI HÂM, nồi chưng cất. 2. Đồng autoclave.

digestibilité [dizestibilite] n. f. Tính dễ tiêu, có thể tiêu hóa được.

digestible [dizestibl] adj. Có thể, dễ tiêu hóa.

digestif, ive [dizestif, iv] adj. và n. 1. adj. Tiêu hóa. *Suc digestif: Dịch tiêu hóa.* ▷ GPHÁU *Appareil digestif: Bộ máy tiêu hóa.* 2. n. m. Rượu tiêu com (uống sau bữa ăn).

digestion [dizestjɔ̃] n. f. 1. Sự tiêu hóa. *Avoir une bonne digestion: Có sự tiêu hóa tốt.* 2. DƯỠC Sự hãm.

digit [dizit] n. m. TÍN SỐ, chữ số (dùng trong máy tính). *Digit binaire: Số nhị nguyên.* Đồng bit.

1. **digital, ale, aux** [dizital, o] adj. Ngón tay. *Empreintes digitales: Điểm chỉ ngón tay.*

2. **digital, ale, au** [dizital, o] adj. TÍN Calcul, code digital: Tính, mã số chữ số. -Affichage digital: Trình bày không liên tục theo số. *Une montre à affichage digital: Một cái đồng hồ trình bày theo số.*

digitale [dizital] n. f. Cây dương địa hoàng, hoa lồng đèn. *La digitale pourpre ou doigtier, commune en France, est très toxique: Cây dương địa hoàng tím hay găng ngón, thường thấy ở nước Pháp, rất độc.*

digitaline [dizitalin] n. f. Y Chất digitaline, nhựa mao địa hoàng (dùng làm thuốc trợ tim).

1. **digitalisation** [dizitalizasjɔ̃] n. f. Y Sự cho dùng thuốc digitaline, mao địa hoàng.

2. **digitalisation** [dizitalizasjɔ̃] n. f. Đồng numérisation.

digitaliser [dizitalize] v. tr. [1] Đồng numériser.

digitation [dizitasjɔ̃] n. f. Sự chèn ngón, phân ra như hình ngón tay (của cơ, bắp thịt).

digité, ée [dizite] adj. THUỘC Chèn ngón. *Une feuille digitée: Lá chèn ngón.*

digitigrade [dizitigrad] adj. và n. m. ĐỘNG Chỉ loài vật đi bằng đầu ngón chân. -N. m. *Les digitigrades: Những con vật đi bằng đầu ngón chân.*

digne [din] adj. 1. Xứng đáng. *Un homme très digne: Một người rất xứng đáng.* ▷ LỖI THỜI Đáng trọng, đáng kính. *Une digne mère de*

famille: Một người mẹ đáng kính của gia đình. 2. *Digne de: Đáng được. Personne digne de louanges: Một người đáng được khen. Attitude digne de mépris: Thái độ đáng khinh bỉ.* 3. *Digne de: Thích đáng, phù hợp với. Réponse digne d'un sot: Câu trả lời đáng gọi là ngu ngốc. Fils digne de son père: Con trai xứng đáng với người cha.*

dignement [dinmã] adv. 1. Có phẩm cách, xứng đáng, *Il s'en alla dignement: Ông ấy trang nghiêm ra đi.* 2. LỖI THỜI Thích đáng, đúng đắn. *Récompenser dignement qqn: Thưởng thích đáng ai.*

dignitaire [diniter] n. m. Người có quyền chức, quan chức. *Dignitaire de l'Église: Người có quyền cao chức trọng của Giáo hội.*

dignité [dinite] n. f. I. 1. Phẩm cách, phẩm giá. *La dignité de sa conduite: Phẩm cách của hạnh kiểm của ông ta.* -TRIẾT *Dignité de la personne humaine: Phẩm cách của con người, nhân phẩm.* 2. Trang nghiêm. *Il manque de dignité: Nó thiếu trang nghiêm. Avoir sa dignité: Tự hào.* ▷ Thái độ trang nghiêm khiến mọi người kính nể. *Des manières empreintes de dignité: Phong cách mang vẻ trang nghiêm.* II. Phẩm tước, tước vị. *Accéder à la plus haute dignité de l'État: Đạt được tước vị cao nhất của Nhà nước.*

digon [digɔ̃] n. m. HẢI 1. Cái xэм cá, đằm cá. 2. Cột cờ, cán cờ.

digression [digresjɔ̃] n. f. 1. Sự tán rộng ra đề, ngoài lề. *Assez de digressions, allons au fait: Xin thôi bàn ngoài đề, hãy đi vào việc.* 2. THIÊN Góc rời xa (của một hành tinh so với mặt trời).

digue [dig] n. f. 1. Đê ngăn nước (sông hay biển). 2. Bông Vật chắn; vật ngăn giữ. *La passion rompt les digues de la morale et du devoir: Sự đam mê phá vỡ những ngăn giữ của đạo lý và bổn phận.*

diktat [diktat] n. m. Khinh Điều áp chế; điều khoản áp buộc.

dilacération [dilaserasjɔ̃] n. f. Sự xé tan; vật bị xé nhỏ.

dilacérer [dilasere] v. tr. [16] Xé tan, phá vụn.

dilapidateur, trice [dilapidatœr, tris] adj. (và n.) Tiêu phí; kẻ phung phí. *Dilapidateur des finances publiques: Kẻ phung phí công quỹ.*

dilapidation [dilapidasjɔ̃] n. f. Sự phung phí, lãng phí.

dilapider [dilapide] v. tr. [1] Phung phí, lãng phí. *Dilapider sa fortune: Phung phí gia tài.* ▷ Bông Lãng phí. *Dilapider ses heures de loisir: Lãng phí thời gian nhàn rỗi.*

dilatabilité [dilatabilite] n. f. Tính giãn nở.

dillatable [dilatabl] adj. Có thể giãn nở.

dilatateur, trice [dilatatœr, tris] adj. và n. m. 1. adj. Để làm giãn. -GPHÁU *Muscles dilateurs*: Cơ giãn. 2. n. m. PHÁU Dụng cụ để mở rộng, nong rộng ra.

dilatation [dilatasjõ] n. f. Sự giãn nở, vật giãn nở. > Ý Sự nong, sự giãn nở. *Dilatation des bronches*: Sự giãn phế quản. > Ý Sự giãn nở nhiệt.

dilater [dilɑt] 1. v. tr. [1] Giãn nở. *La chaleur dilate les corps*: Nhiệt làm giãn nở các vật thể. > Bổng *La joie dilate le cœur*: Vui mừng làm nở tấm lòng. 2. v. pron. *Se dilater*: Giãn ra, nở ra.

dilatatoire [dilɑtwɑr] adj. 1. Kéo dài; trì hoãn. *Moyen dilatoire*: Phương tiện trì hoãn. 2. *Réponse dilatoire*: Câu trả lời hoãn binh. 2. LUẬT Kéo dài (vụ án).

dilatomètre [dilɑtɔmɛtr] n. m. Trương kế.

dilection [dileksjõ] n. f. TÌNH Lòng yêu thương. *La dilection du prochain*: Lòng yêu thương đồng loại.

dilemme [dilem] n. m. 1. Thụng Tình trạng tiến thoái lưỡng nan. *Se trouver confronté à un dilemme*: Phải đối mặt với tình trạng tiến thoái lưỡng nan. 2. TRIẾT Song đề.

dilettante [diletɑ̃t] n. Thụng Kê đam mê hoạt động nghệ thuật một cách tài tử. *Faire de la peinture en dilettante*: Làm hội họa một cách tài tử. -Khinh *C'est un dilettante, on ne peut pas lui confier un travail sérieux*: Anh ta là một kẻ tài tử, không thể giao phó được việc gì nghiêm túc.

dilettantisme [diletɑ̃tism] n. m. Tính cách tài tử.

diligemment [diliʒɑmɑ̃] adv. Nhanh nhẹn, mau mắn, nhanh mà kỹ.

1. **diligence** [diliʒɑ̃s] n. f. 1. Cũ Sự cẩn thận, cẩn mẫn, chăm chỉ, siêng năng. *Travailler avec diligence*: Làm việc một cách cẩn thận. 2. Cũ hay Văn Nhanh và hiệu quả trong công việc. > Loc. *Faire diligence*: Vội vã, làm gấp. 3. LUẬT Yêu cầu, thỉnh cầu. *À la diligence de Monsieur le Procureur*: Theo yêu cầu của Ngài công tố viên.

2. **diligence** [diliʒɑ̃s] n. f. Tổ Xe ngựa nhẹ chở khách.

diligent, ente [diliʒɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lối thời hay Văn Cẩn thận, mau mắn, nhiệt tâm. *Être diligent dans son travail*: Rất cẩn thận trong công việc. 2. Lối thời Vội vã. *Aller d'un pas diligent*: Bước đi vội vã.

diluant, ante [dilyɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Dung môi, chất pha.

diluer [dilye] v. tr. [1] Pha, hòa loãng. *Diluer un peu de peinture dans de l'essence*: Pha hòa một chút sơn vào dầu xăng. > Pha

thêm dung môi (vào một dung dịch). > Bổng *Làm yếu, làm dịu đi*.

dilution [dilysjõ] n. f. Việc pha loãng; chất pha loãng.

diluvial, ale, aux [dilyvjɑl, ɔ] adj. ĐCHẤT Thuộc về hồng thủy. *Terrain diluvial*: Đất hồng tích.

diluvien, ienne [dilyvjɛ̃, jɛ̃n] adj. Liên quan với lụt lũ, hồng thủy. *Les eaux diluviennes*: Nước lũ lụt, hồng thủy. -Par exag. *Des pluies diluviennes*: Những trận mưa như trút.

diluvium [dilyvjɔm] n. m. ĐCHẤT Đất hồng tích.

dimanche [dimɑ̃] n. m. Chủ nhật. *Aller à l'église le dimanche*: Đi nhà thờ ngày Chủ nhật. *Nous rentrerons dimanche*: Chúng tôi sẽ về vào Chủ nhật. *Un dimanche de Pentecôte*: Ngày chủ nhật lễ Hạ trần. > *Habits du dimanche*: Bộ cánh ngày chủ nhật (đẹp nhất). > Thân Khanh *Du dimanche*: Tài tử; hoặc không có kinh nghiệm. *Un peintre du dimanche*: Một họa sĩ tài tử. -*Un chauffeur du dimanche*: Một lái xe tập tọng.

dime [dim] n. f. Sứ Tô thu cho nhà thờ. *Payer la dime*: Đóng tô cho nhà thờ. *Abolition des dimes en 1789*: Sự bãi bỏ tô thu cho nhà thờ năm 1789. -Par ext. Thuế.

dimension [dimɑ̃sjõ] n. f. 1. Bề, chiều. *Les trois dimensions*: Ba chiều: chiều rộng, chiều dài, chiều cao. > *La quatrième dimension*: Chiều thứ tư: thời gian. 2. Kích thước, khuôn khổ. *Prendre les dimensions d'une pièce*: Lấy kích thước căn phòng. 3. Bổng Tâm vóc, tầm cỡ. *Un homme de cette dimension!*: Một con người tầm cỡ ấy! -*Voir la dimension internationale d'un événement*: Xét tầm cỡ quốc tế của sự kiện.

dimensionnel, elle [dimɑ̃sjɔnɛl] adj. Thứ nguyên; thuộc kích cỡ.

dimère [dimer] n. m. HOÁ Chất nhị trùng.

diminué, ée [diminje] adj. 1. Giảm, hao, co, bớt, sụt. *Prix diminué*: Giá giảm. *Épaisseur diminuée*: Độ dày giảm. > *Bas, tricot diminué*: Tất, áo dệt bị co. 2. NHẠC Quảng giảm. 3. Sa sút (thể lực hoặc tinh thần). *Il est très diminué depuis son accident*: Nó sa sút nhiều từ khi bị tai nạn.

diminuendo [diminjɛndo] adv. NHẠC (Âm thanh) giảm dần, nhẹ dần.

diminuer [diminje] I. v. tr. [1] 1. Giảm, bớt, hạ xuống. *Diminuer la longueur d'une planche*: Giảm chiều dài của tấm ván. *Diminuer les impôts*: Giảm bớt thuế. > (S. comp.) Chiết giảm (mũi đan). 2. Làm giảm yếu, giảm bớt. *Son observation diminue mon enthousiasme*: Lời nhận xét của anh ta làm giảm bớt nhiệt tình của tôi. 3. Gièm pha, dè bĩu, bôi xấu. *Diminuer ses ennemis*: Gièm pha kẻ thù. > v. pron. *Se diminuer*: Tự hạ

giá; hạ mình. *Il s'est diminué par cette attitude: Nó tự hạ mình vì thái độ đó.* **II.** v. intr. 1. Ít đi; giảm đi. *Les provisions ont diminué: Các nguồn dự trữ đã giảm đi.* -*Les jours diminuent: Ngày ngắn dần.* 2. Yếu dần, nhạt dần. *Son ardeur diminue: Nhiệt tâm của nó nhạt dần.* -*Spécial.* (Về người) Sa sút (thể lực, tinh thần). *Il a beaucoup diminué: Anh ta sa sút nhiều.*

diminutif, ive [diminytif, iv] adj. và n. m. 1. adj. NGÔN Giảm nhẹ. *Les suffixes diminutifs dans "gentillet" et "fillette": Những hậu tố giảm nhẹ trong các từ "gentillet" và "Fillette".* 2. n. m. Thụng Biện tố tổ sự thân mật. *Jeannot est le diminutif de Jean: Gianô là biến ngữ của Giăng.*

diminution [diminysjõ] n. f. Sự giảm, sự bớt. *Une diminution de prix: Sự giảm giá.* > *Spécial.* Sự chiết giảm (mũi đan).

dimorphe [dimɔʁf] adj. 1. Học Có hai dạng; lưỡng dụng; lưỡng thể. 2. HOÁ Có thể kết tinh theo hai thể hình, lưỡng hình. *Le soufre est dimorphe: Lưu huỳnh là chất lưỡng hình.*

dimorphisme [dimɔʁfism] n. m. Học Tính lưỡng thể, lưỡng dạng. > KHTỰNHIỆN *Dimorphisme sexuel: Hiện tượng lưỡng tính.*

dinanderie [dinãdri] n. f. Đồ đồng thau.

dinandier [dinãdje] n. m. Cũ Thọ đúc đồ đồng thau.

dinar [dinar] n. m. 1. Cổ Tiền vàng A rập. 2. Đơn vị tiền tệ ở Angiêri, Tynidi, Nam tư v.v.

dinatoire [dinatwar] adj. *Goûter dinatoire:* Dùng bữa xế thay cho bữa chiều.

dinde [dẽd] n. f. 1. Gà tây mái. 2. Bông Người đàn bà ngọc nghệch, bệch tuệch, thộn. *C'est une petite dinde: Cô ta là một con bé thộn.*

dindon [dẽdõ] n. m. 1. Gà tây trống. *Dindon qui fait la roue: Gà tây trống xòe đuôi.* -*Spécial.* Con trống. 2. Bông Người đàn ông cục mịch, ngọc thộn. *Ce dindon: Cái thằng ngọc thộn này!* > Prov. *Être le dindon de la farce: Là nạn nhân của một chuyện đùa cợt.*

dindonneau [dẽdono] n. m. Gà tây mái nhỏ.

dindonner [dẽdone] v. tr. [1] Lũithời Thân Lừa gạt, bịp. *Il s'est fait dindonner: Nó bị lừa gạt.*

1. **diner** [dine] v. intr. [1] 1. Ăn chiều (tối). *Être invité à diner: Được mời ăn bữa tối.* > Prov. *Qui dort dine: Giấc ngủ thay cho ăn.* 2. Cũ hay Đphg Ăn trưa.

2. **diner** [dine] n. m. 1. Bữa ăn tối (chiều). *Préparer le diner: Chuẩn bị bữa tối.* *Diner d'affaire: Bữa ăn tối bàn công việc.* 2. Các món trong bữa ăn tối. *Le diner est servi:*

Bữa ăn tối đã sẵn sàng! 3. Cũ hay Đphg Bữa ăn trưa.

dinette [dinet] n. f. 1. Trò chơi bữa ăn (của trẻ em). *Jouer à la dinette: Chơi trò bày ăn.* > *Par ext:* Bữa cơm thân mật. 2. Bộ đồ ăn búp bê (cho trẻ em chơi). *Dinette de poupée: Bữa ăn búp bê.*

dineur, euse [dinœr, œz] n. Khách ăn tối; thực khách.

dinghy [dĩngi] n. m. Xuồng hơi; xuồng phao cứu hộ.

1. **dingo** [dẽgo] n. m. Chó hoang Úc châu.

2. **dingo** [dẽgo] adj. và n. m. Thân Diên rồ. *Il est complètement dingo: Nó hoàn toàn diên rồ.*

dingue [dẽg] adj. và n. Thân 1. Diên. *Il est dingue, ce type!: Thằng cha này diên!* -Subst. *Un(e) dingue: Thằng diên; con me diên.* 2. Quá mức, quá đổi, cuồng loạn. *Il y avait une ambiance dingue!: Một không khí cuồng loạn!*

dinguer [dẽge] v. intr. [1] Thân Ngã. > *Envoyer dinguer: Tống đi; tống cổ.* -Bông Đuối đi tàn nhẫn, tống cổ đi.

dinornis [dinɔʁnis] n. m. CÔSINH Loài khủng điểu (chim khổng lồ hóa thạch thời cổ đại).

dinosauriens [dinɔʁɔʁjẽ] hay **dinosaures** [dinɔʁɔʁ] n. m. pl. CÔSINH Loài khủng long (hóa thạch).

dinothérium [dinɔtɛʁjɔm] n. m. CÔSINH Loài khủng thú (hóa thạch).

diocésain, aine [djɔsezẽ, ẽn] adj. (và n.) Thuộc giáo khu. > Subst. Giáo dân trong địa phận. *L'archevêque s'est adressé à ses diocésains: Tổng giám mục thăm hỏi các con chiên thuộc giáo phận.*

diocèse [djɔsez] n. m. 1. Giáo phận, giáo khu, địa hạt thuộc một giám mục. *Le diocèse de Paris: Giáo phận Pari.* 2. CÔĐẠI Hạt cai trị thời đế quốc La mã.

diode [djɔd] n. f. ĐƯỠI Diốt; đèn lưỡng cực.

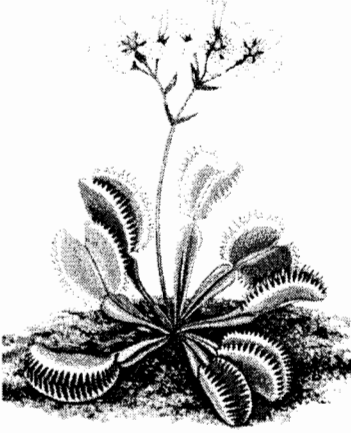
dioïque [djoik] adj. THỰC (Cây) có hoa đực và hoa cái ở khác thân. Trái monoïque.

dionée [djɔne] n. f. THỰC Cây ăn thịt ở Bắc Mỹ. *Dionée attrape-mouche: Cây bẫy ruồi.*

dionysiaque [djɔnizjak] adj. và n. f. pl. 1. (Thuộc) thần rượu. *Le culte dionysiaque: Tục thờ thần rượu.* > N. f. pl. CÔHY Dionysiaques: Hội tế Thần Rượu. 2. TRIẾT Sự hứng cảm, tẩu hứng.

dioptré [djɔptʁ] n. m. Lý Kính lưỡng chất.

dioptrie [djɔptʁi] n. f. ĐỐP (ký hiệu δ, bằng độ tụ của một thấu kính có tiêu cự 1 mét trong môi trường chiết quang bằng 1).



dionée

dioptrique [djɔptrik] adj. và n. f. (Thuộc) khúc xạ học; (thuộc) điốp. ▷ N. f. Lý Khúc xạ học.

diorama [djɔrama] n. m. Cảnh nổi (cho cảm giác sống động như thật nhờ kỹ thuật chiếu sáng).

diorite [djɔrit] n. f. THẠCH Nham diorit.

dioscoréacées [djɔskɔrease] n. f. pl. THỰC Họ củ nâu.

dioxine [di(j)ɔksin] n. f. HOÁ Chất diôxin.

dioxyde [di(j)ɔksid] n. m. HOÁ Chất diôxyt. Đồng bioxyde. *Dioxyde de carbone*: Điôxyt cacbon hay khí cacbonic.

dipétale [dipetal] adj. (Hoa) hai cánh.

diphase, ée [difaze] adj. ĐIỆN (Dòng) hai pha.

diphthérie [difteri] n. f. Bệnh bạch cầu.

diphthérique [difterik] adj. và n. (Liên quan với) bệnh bạch hầu.

diphthongaison [diftoʒezɔ] n. f. Sự chuyển thành nguyên âm đôi (hay âm nhị trùng).

diphthongue [diftoʒ] n. f. ÂM Nguyên âm đôi (kép). *Les phonéticiens considèrent que, à part certaines prononciations régionales, le français ne possède pas de diphthongues: Những nhà ngữ âm học cho rằng, trừ một vài cách phát âm địa phương, tiếng Pháp không có nguyên âm đôi.* ▷ *Diphthongue ascendant hay fausse diphthongue*: Nguyên âm đôi thăng (hay giả âm đôi) là khi bán phụ âm là yếu tố thứ nhất (*pieđ; lui*). ▷ *Diphthongue descendante*: Nguyên âm đôi giáng là trường hợp bán phụ âm thành yếu tố thứ hai (*travail*).

diphthonguer [diftoʒe] v. tr. [1] Biến thành nguyên âm đôi. ▷ v. pron. *Se diphthonguer*: Chuyển thành nguyên âm đôi.

diplo-, diplo- Từ tố có nghĩa là "đôi, kép".

diploblastique [diploblastik] adj. ĐỘNG Bộ hai mảnh (động vật cấp thấp, phôi có hai mảnh,

thí dụ như ngành bọt biển, ngành sứa lược v.v.)

diplocoque [diplokok] n. m. VISINH Khuẩn cầu đôi. *Les pneumocoques sont des diplocoques: Phế cầu khuẩn là dạng cầu khuẩn đôi.*

diplodocus [diplodokys] n. m. CỐ SINH Khủng long đồng lấy kỷ Jura.

diploé [diplɔe] n. m. GPHÁU Lốp xốp của xương sọ.

diploïde [diploid] adj. SINH Lưỡng bội. Trái haploïde.

diplomate [diplomat] n. và adj. 1. n. Nhà ngoại giao. *Les ambassadeurs sont des diplomates: Những đại sứ là những nhà ngoại giao.* 2. n. và adj. *Par anal.* Người thương lượng có tài; người khéo đối xử, ứng xử. *Dans les affaires, c'est un diplomate habile: Trong công việc, hẳn là một người khôn khéo ứng xử. Elle est très diplomate: Cô ta rất khéo léo.* 3. n. m. Bánh mứt quả.

diplomatie [diplomasi] n. f. 1. Quan hệ ngoại giao, công vụ ngoại giao. ▷ *Nền chính trị đối ngoại. Critiquer la diplomatie d'un pays: Chỉ trích nền chính trị đối ngoại của một nước.* ▷ *Nghệp vụ ngoại giao; nghề, ngành ngoại giao. Entrer dans la diplomatie: Đi vào ngành ngoại giao.* ▷ *Giới ngoại giao. Toute la diplomatie française de Londres était invitée: Toàn thể giới ngoại giao Pháp ở Luân đôn đều được mời.* 2. *Par anal.* Sự khéo léo đối xử. *Faire preuve de diplomatie: Trổ tài khôn khéo.*

diplomatique [diplomatik] adj. và n. f. I. adj. 1. (Thuộc) ngoại giao. *Être chargé d'une mission diplomatique: Được trao một sứ mệnh ngoại giao.* ▷ *Valise diplomatique: Hành lý ngoại giao (hành lý thuộc ngoại giao đoàn, hải quan không được khám).* 2. *Bóng Liên quan với sự khôn khéo trong thương lượng và quan hệ riêng tư.* II. n. f. Học *La diplomatique*: Khoa cổ văn kiện, văn bản học. ▷ Adj. Liên quan tới khoa cổ văn kiện.

diplomatiquement [diplomatikmɛ] adv. Một cách ngoại giao.

diplôme [diplom] n. m. 1. Văn bằng, bằng cấp. *Diplôme de bachelier: Văn bằng tú tài. Diplôme de l'École des hautes études commerciales: Văn bằng cao đẳng thương mại.* ▷ *Kỳ thi lấy bằng. Passer un diplôme: Trải qua một kỳ thi lấy bằng; có một văn bằng.* 2. *Bản; văn bản. Photocopie d'un diplôme: Bản sao văn bằng.* 3. *Cũ Giấy chứng thực đặc quyền.*

diplômé, ée [diplome] adj. và n. Người có văn bằng; đã tốt nghiệp. *Infirmière diplômée: Y tá đã tốt nghiệp; y tá có bằng.* ▷ N. *Un diplômé de l'École des chartes: Người tốt nghiệp trường Pháp điển.*

diplômer [diplome] v. tr. [1] Cấp bằng cho.
diopie [diopie] n. f. 1. Chứng song thị, phức thị (nhìn một vật thành hai).

dipneustes [dipnœst] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá phổi (vừa có mang, vừa có phổi).

dipolaire [dipolair] adj. LÝ, HOÁ Ngẫu cực, lưỡng cực. *Moment dipolaire*: Mô men ngẫu cực.

dipôle [dipol] n. m. 1. LÝ Ngẫu cực. 2. KỸ Lưỡng cực.

dipsacacées [dipsakase] hay **dipsacées** [dipsase] n. f. pl. THỰC Họ tặc đoạn, họ cây tiểu la đào.

dipsomane [dipsoman] hay **dipsomaniaque** [dipsomanjak] adj. và n. Thèm rượu, người khát rượu.

dipsomanie [dipsomani] n. f. 1. Con thèm rượu.

diptère [diptēr] adj. KTRÚC Cung diện có hai hàng cột hiên. *Temple diptère*: Đền thờ có kiến trúc hai hàng cột.

diptères [diptēr] n. m. pl. ĐỘNG Sáu bộ hai cánh

diptérocarpacées [diptérokarpase] n. f. pl. THỰC Thực vật họ dầu.

diptyque [diptik] n. m. 1. CỐĐAI Bảng sắp xếp lại để viết lên trên. 2. MỸ Tranh gập hai tấm. 3. Bông Tác phẩm bộ đôi.

1. dire [dir] v. tr. [64] I. 1. Nói; nói lên; nói ra. *Dites trente-trois*: Hãy nói ba mươi ba. —Prov. *Qui ne dit mot consent*: Không nói tức là đồng tình. 2. Diễn tả bằng lời. *Dire ce qu'on voit*: Nói lên điều trông thấy. *Elle dit être pressée ou qu'elle est pressée*: Cô ta nói là rất vội. > Loc. *Cela va sans dire*: Dĩ nhiên là như vậy. —A *vrai dire*, à *dire vrai*: Nói thật ra, đúng ra. —*Pour ainsi dire*: Có thể nói là. —*Cela dit* (hay không đúng lắm. *ceci dit*): Như vậy, vậy thì. *Cela dit, venons-en au fait*: Như vậy, chúng ta đi vào việc. —*Soit dit en passant*: Thêm vào đó. —*Entre nous soit dit*: Nói riêng với nhau. —*C'est vite dit*: Có thể nói ngay. *Il n'y a qu'à, il n'y a qu'à... c'est vite dit*: Chỉ có ồ... có thể nói ngay như vậy. > (Để nhấn mạnh sự chú ý của người đối thoại). *Dites-moi, cher ami...*: Này! anh bạn thân mến... —Thân (Để nhấn mạnh câu hỏi) *Tu viendras, dis?*: Anh sẽ đến, nhớ nhé! > Loc. Thân (Chỉ sự tán thưởng) —*Tu l'as dit!*: Anh cũng nói thế à! —*Comme dit l'autre*: (công thức kèm theo ngôn ngữ): Như người ta nói. *Comme dit l'autre, l'argent ne fait pas le bonheur*: Như người ta nói, tiền bạc không mang lại hạnh phúc. 3. Phát biểu, nói lên một ý, nói ra. *Dire du mal de qqn*: Nói ra điều xấu của ai. *Parler pour ne rien dire*: Nói lảng nhãng. *Dire son fait, ses (quatre) vérités à qqn*: Nói thẳng nói thật với ai. *Avoir beau dire*: Nói mãi, tha hồ nói;

nói gì thì nói. *Tu as beau dire, tu ne nous convaincras pas*: Anh nói gì thì nói cũng không thuyết phục nổi chúng tôi. —*Je ne vous le fais pas dire*: Tôi không kháo mà chính anh nói ra điều ấy. —*C'est vous qui le dites*: (để chỉ sự dễ dặt, sự bất đồng với những điều vừa nói). *Je n'ai rien fait pour l'éviter... c'est vous qui le dites!*: Tôi không hề tránh nó, chính anh nói đấy nhé! —*Qu'en dites-vous?*: Anh nghĩ sao; anh thấy thế nào; có ý kiến gì. *Que diriez-vous d'un bon dîner?*: Anh có đồng ý chúng ta cùng ăn tối không? > *Dire que...* (đưa vào câu chỉ sự lý luận tiếc, buồn rầu, ngạc nhiên). *Dire qu'il était si mignon quand il était petit!*: Thế mà ngày nhỏ nó xinh trai lắm đấy! > (Với ý tin). *Qui l'eût dit?*: Ai có thể nói trước; ai có thể hình dung được. —*On dirait que*: Người ta có thể nghĩ rằng, tưởng rằng. *On dirait qu'il nous évite*: Người ta có thể nghĩ rằng nó tránh mặt chúng tôi. 4. Kể lại, thuật lại. *Je vais vous en dire une bien bonne*: Tôi sẽ kể anh nghe một tình tiết thú vị về chuyện đó. *Je me suis laissé dire que...*: Người ta thuật lại với tôi rằng... —*On dit que*: Đồn rằng; có dư luận rằng. *On dit que le gouvernement s'apprête à démissionner*: Đồn rằng chính phủ sắp từ chức. —(xen giữa câu) Nghe nói. *Cet endroit, dit-on, est un des plus dangereux de la côte*: Địa điểm này nghe nói là nơi nguy hiểm nhất của vùng bờ biển. 5. Đọc, giảng. *Dire des vers*: Đọc (ngâm thơ). *Dire sa leçon*: Giảng bài. —*Spécial*. *Dire la messe*: Làm lễ; giảng lễ. 6. Diễn tả bằng ngôn từ. *Comment dit-on cela en anglais?*: Cái đó tiếng Anh nói thế nào? *Il est fautif de dire "pallier à"*: Nói "giảm bớt" là không đúng. 7. Biểu thị ý muốn; chỉ dẫn; gửi gắm. *Qui vous a dit de partir?*: Ai bảo anh đi? *Ne pas se le faire dire deux fois*: Đừng để nhắc hai lần (đừng do dự trước điều được yêu cầu). *Tenez-vous-le pour dit*: Hãy nhớ điều đó (hãy xem đây là mệnh lệnh). 8. En loc. Diễn đạt (một sự phê phán, một ý đối lập). *Il n'y a rien à dire, c'est parfait*: Không còn gì để nói nữa, hoàn hảo rồi. *Qu'avez-vous à dire à cela?*: Anh còn gì phải nói về chuyện ấy? Prov. *Bien faire et laisser dire*: Hãy cứ làm cho tốt ại nói sao cũng mặc. II. Diễn đạt ý kiến bằng văn. *L'auteur le dit dans son ouvrage*: Tác giả đã nói trong tác phẩm của mình. —(Nói về bản thân văn bản). *Que dit le Code civil sur ce point?*: Bộ luật dân sự nói gì về điểm này? III. (Chủ từ, tên vật). 1. Tỏ ra, chỉ ra. *Son sourire disait toute sa joie*: Nụ cười của nó tỏ rõ sự vui mừng. *Que dit le baromètre?*: Khí áp biểu chỉ ra sao? *Quelque chose me dit que...*: Tôi có cảm giác rằng. —*En dire long*: Lãi ít ý nhiều. *Un silence qui en disait long*: Sự im

lặng nói lên nhiều điều. > Tiên đoán. *Dire l'avenir, la bonne aventure*: Tiên đoán tương lai, đoán số, bói. 2. *Dire à*: Gây sự chú ý, cảm dỗ, làm thích thú. *Il me propose de partir avec lui, cela ne me dit rien*: Anh ta đề nghị tôi cùng đi, nhưng tôi không thấy thích thú. *Cela ne me dit rien qui vaille*: Điều đó tỏ ra không hấp dẫn lắm, không đáng tin cậy lắm. –*Si le cœur vous en dit*: Nếu anh thích, nếu anh thấy hấp dẫn. 3. *Vouloir dire*: Có nghĩa là. *Que veut dire cette expression?*: Câu này nghĩa là thế nào? *Que veulent dire ces cris?*: Những tiếng kêu ấy có nghĩa gì? IV. (Cấu trúc như tự động từ). 1. (Phản thân). Tự nói, tự nhủ, tự bảo. *Je me suis dit que j'avais eu tort*: Tôi tự nhủ rằng mình đã sai lầm. 2. Qua lại. *Nous nous sommes dit des amabilités*: Chúng tôi nói với nhau những lời hòa nhã. 3. Tự động. "Zazou" ne se dit plus guère: "Zazu" không tự nhủ thăm điều gì nữa. 4. (với thuộc ngữ) Tự cho là, tự coi là. *Il se dit spirituel*: Nó tự cho là hóm hỉnh. *Elle se dit ingénieur*: Cô ta tự coi là kỹ sư.

2. **dire** [dir] n. m. 1. Văn Lời nói, ý kiến, nhận xét. *Nous nous assurerons de la véracité de ses dires*: Chúng tôi tin chắc vào tính chân thực của những ý kiến nó phát biểu. –*Au dire des observateurs*: Theo ý của những người chứng kiến. –**LUẬT A** *dire d'experts*: Theo giám định của các chuyên gia. *Les dédommagements seront soumis à dire d'experts*: Những khoản bồi thường sẽ được định theo ý kiến của các chuyên gia. 2. **LUẬT B** Bản khai cung.

direct, ecte [direkt] adj. và n. m. I. adj. 1. Thẳng, trực tiếp. *Voie directe, mouvement direct*: Đường thẳng; chuyển động thẳng. *Bóng Une accusation directe*: Lời buộc tội trực tiếp. *Il a été très franc, très direct*: Nó rất thẳng thắn, trực tình. > **GIÁP HÃ** *Ligne directe*: Dòng trực hệ. 2. Trực tiếp; không qua trung gian. *Les conséquences directes d'un accident*: Những hậu quả trực tiếp của tai nạn. *Entretenir des rapports directs avec un supérieur*: Giữ liên hệ trực tiếp với cấp trên. *La connaissance directe, par oppos, à la connaissance discursive*: Nhận thức trực tiếp (đối nghĩa với nhận thức suy diễn). > **NGP HÁP** *Complément direct*: Bổ ngữ trực tiếp (không có giới từ). –*Style direct*: Phong cách trực tả. 3. Hoàn toàn, tuyệt đối. *Preuve directe*: Bằng chứng rõ ràng. *De deux affirmations en contradiction directe, l'une exclut nécessairement l'autre*: Hai điều khẳng định mâu thuẫn hoàn toàn; điều nọ phủ định điều kia. 4. **LÓGIC** *Proposition directe*: Mệnh đề trực tiếp. 5. **ĐẤT** *Train direct*: Tàu chạy suốt (chỉ dừng ở ga chính). > N. m. *Prendre le direct pour Marseille*: Đi tàu suốt tới

Mácxây. II. n. m. 1. **THỂ** *Cú dấm thẳng*. *Envoyer un direct*: Ra một đòn thẳng. 2. **NGHENHIN** *Emission en direct*: Truyền trực tiếp. > *Les impératifs du direct*: Những đòi hỏi cấp bách của việc truyền trực tiếp.

directement [direktəmā] adv. 1. Thẳng; không quanh. *Je me rendrai directement chez vous*: Tôi đi thẳng tới nhà anh. 2. Thẳng thắn; trực diện. *Aborder directement un sujet*: Đi trực diện vào vấn đề. 3. *Directement opposé, contraire*: Hoàn toàn trái ngược; mâu thuẫn. *Des conceptions directement contraires*: Những quan niệm hoàn toàn trái ngược. 4. Không qua trung gian. *Communiquer directement avec qqn*: Liên lạc trực tiếp với ai.

directeur, trice [durektœr, tris] n. và adj. I. n. 1. Thủ trưởng; giám đốc. *Directeur d'une usine*: Giám đốc một nhà máy. *Directeur du personnel*: Giám đốc nhân sự (tổ chức). *Directrice d'un lycée*: Nữ hiệu trưởng trường trung học. 2. *Directeur de conscience*: Cha linh hồn; cha giáo đạo. 3. **HKHÔNG** *Directeur de vol*: Giám đốc điều khiển phi trình. 4. **JỬ** *Quan đốc chính*. II. adj. 1. Giám đốc, điều hành. *Comité directeur*: Ban giám đốc. 2. *Bóng Principe directeur, ligne directrice*: Nguyên tắc chỉ đạo, đường lối chỉ đạo. 3. **CỜ** *Roues directrices*: Bánh dẫn. 4. **HÌNH** *Plan directeur*: Mặt phẳng chuẩn. –*Vecteur directeur d'une droite*: vectơ dẫn hướng. –*Coefficient directeur d'une droite*: Hệ số dẫn. > N. f. *Directrice*: Đường chuẩn.

directif, ive [direktif, iv] adj. 1. Chỉ đạo, hướng dẫn. *Force directive*: Lực lượng chỉ huy. *Indication directive*: Dấu hiệu chỉ dẫn. 2. **LÝ** *Hướng xạ*. *Antenne directive*: Anten hướng xạ. *Micro directif*: Micro hướng âm.

direction [direksjō] n. f. I. 1. Sự chỉ dẫn, điều khiển. *Assurer la direction des travaux, d'un groupe, d'une entreprise*: Đảm bảo sự điều khiển các công việc, của một nhóm, một xí nghiệp. *Travailler sous la direction d'un spécialiste*: Làm việc dưới sự chỉ đạo của một chuyên gia. 2. Nhiệm vụ giám đốc. *Obtenir une direction, la direction d'un service*: Được nhận chức vụ giám đốc; nhận nhiệm vụ giám đốc sở. > Viên giám đốc; ban giám đốc; cơ quan giám đốc. *Direction commerciale d'une société*: Giám đốc thương mại của một công ty. > Phòng giám đốc. *Votre dossier est à la direction*: Hồ sơ của anh ở phòng Giám đốc. 3. Công việc điều khiển, dắt dẫn. *La direction d'un attelage, d'un bateau, d'un train, etc*: Việc điều khiển một đoàn xe, một tàu thủy, một đoàn tàu hỏa v.v. II. 1. Hướng đi; chiều; phương. *Choisir une direction*: Chọn một hướng đi. *Être dans bonne direction*: Đang đi đúng

hướng. Changer de direction: Đổi hướng, đổi chiều. En direction de, dans la direction de: Về hướng, về phía. -Bóng Il faut orienter nos conjectures dans une autre direction: Cần phải hướng các phỏng đoán chúng ta theo một chiều khác. > Cách xử sự. Prendre une bonne, une mauvaise direction: Có cách xử sự tốt, xấu. 2. Bộ điều khiển xa. > Direction assistée: Tay lái trợ lực.

directionnel, elle [dɪrɛksjənɛl] adj. *Lý Hướng xạ. Antenne directionnelle: Ăngten hướng xạ.*

directive [dɪrɛktiv] n. f. 1. **QUẢN** Chỉ thị, huấn lệnh. 2. *Par ext.* Chỉ dẫn, chỉ thị. *Demander, recevoir des directives: Xin, nhận các chỉ thị.*

directivité [dɪrɛktivite] n. f. 1. **LÝ** Tính hướng xạ. 2. Sự chỉ dẫn (hướng nghiệp).

directoire [dɪrɛktwar] n. m. 1. Hội đồng quản trị, hội đồng điều hành, hội đồng giám đốc. 2. *Sử Le Directoire: Hội đồng đốc chính (thời kỳ 1795-1799). Par ext.* Chế độ đốc chính. > *Le style Directoire: Kiểu cách thời đốc chính. -Un meuble Directoire: Đồ đạc kiểu thời đốc chính.*

directorial, lale, laux [dɪrɛktɔʁjal, jo] adj. 1. **SỬ** Liên quan với thời đốc chính. *Le régime directorial: Chế độ đốc chính. 2. Liên quan với nhiệm vụ giám đốc. Bureau directorial: Văn phòng giám đốc.*

dirham [dɪram] n. m. Đơn vị tiền tệ của Maroc.

dirigé, ée [dɪʁiʒe] adj. Có chỉ huy, có lãnh đạo. *Une entreprise bien dirigée: Một xí nghiệp giỏi lãnh đạo. -Économie dirigée: Kinh tế chỉ huy.*

dirigeable [dɪʁiʒabl] adj. và n. m. **I.** adj. Có thể điều khiển, lái được. *Ballon dirigeable: Khí cầu lái được. II. N. m.* Khí cầu có điều khiển.

dirigeant, ante [dɪʁiʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **Lãnh đạo; giới lãnh đạo. Les classes dirigeantes: Những tầng lớp lãnh đạo. > N. Les dirigeants d'une entreprise d'un parti politique: Những nhà lãnh đạo của xí nghiệp, của đảng chính trị.**

diriger [dɪʁiʒe] v. tr. [15] **I. 1.** Lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy (với cương vị thủ trưởng, người chịu trách nhiệm). *Diriger un ministère: Lãnh đạo một bộ. Diriger des travaux: Chỉ đạo công việc. > (S. comp.). "Mais, madame, un directeur... dirige" (M. Pagnol): "Nhưng thưa bà, một giám đốc... lãnh đạo" 2. Phát huy một quyền lực tinh thần hoặc đạo đức, hướng dẫn. *Diriger un élève, ses études: Hướng dẫn học sinh, hướng dẫn học tập. 3. (Chủ đề, tên sự vật). L'intérêt public a dirigé toute sa vie: Lợi ích công cộng đã điều khiển cả cuộc đời ông ta. II. 1.* Hướng dẫn sự di chuyển. *Le guide vous dirigera**

*dans la vieille ville: Hướng dẫn viên sẽ dẫn anh đi xem thành cổ. Diriger un véhicule: Điều khiển một cỗ xe. > v. pron. Se diriger vers: Đi về phía; hướng về. 2. Đưa tới mục tiêu; dẫn tới. *Diriger un bateau vers le port: Đưa tàu vào bến. Diriger ses pas vers un lieu, ses regards sur un objet: Hướng bước chân tới một nơi, hướng tầm mắt vào một vật. -Bóng Diriger son attention sur, vers qqch: Hướng sự chú ý vào ai, vào cái gì.**

dirigisme [dɪʁizism] n. m. Hệ thống kinh tế chỉ huy.

dirimant, ante [dɪrimɑ̃, ɑ̃t] adj. **WẬT** Cản trở, thủ tiêu, bãi bỏ. *Empêchement dirimant au mariage: Sự cản trở, thủ tiêu hôn nhân.*

dis- Từ tố có nghĩa là "chia cắt", "trái ngược".

disamare [disamar] n. f. **THỰC** Quả cánh đôi. *La disamare de l'érable: Quả phong hai cánh (một loại cây ôn đới có gỗ cứng và quả hai cánh).*

discal, ale, aux [diskal, o] adj. **Y** Địa đệm giữa các đốt sống. *Hernie discale: Thoát vị đĩa.*

discale [diskal] n. f. **THƯƠNG** Sự hao, sự ngót.

discernable [disɛrnabl] adj. Có thể phân biệt được.

discernement [disɛrnəmɑ̃] n. m. 1. Văn Sự phân định; phân biệt. *Le discernement du vrai d'avec le faux: Phân biệt thật và giả (đúng và sai). 2. Thụng Sự suy xét, óc phán đoán. Faire preuve de discernement: Tổ ra có óc phán đoán. Agir sans discernement: Hành động không suy xét.*

discerner [disɛrne] v. tr. [1] 1. Phân biệt, nhận biết. *Discerner des formes dans la nuit: Phân biệt các hình thù trong đêm. > Par ext. Discerner la rumeur des vagues: Nhận ra tiếng âm ì của sóng. -Bóng Je discerne quelque réticence dans son accord: Tôi nhận thấy vài chỗ ngập ngừng trong thái độ tán thành của anh ấy. 2. Phân định. *Discerner les diverses nuances du vert: Phân định các sắc thái khác nhau của màu xanh lá cây. Discerner le bien du mal: Phân định giữa tốt và xấu.**

disciple [disipl] n. m. 1. Môn đệ, đệ tử, học trò. *Démotène fut le disciple d'Isée: Dêmôxtên là đệ tử của Ixê. -Les disciples de Jésus-Christ: Những thánh tông đồ của Chúa Giêsu. 2. Đồ đệ, môn đồ, giáo đồ. Les disciples de Freud: Những đồ đệ của Phrôt.*

disciplinable [disiplinabl] adj. Có thể đưa vào kỷ luật; dễ bảo.

disciplinaire [disiplinɛr] adj. Thuộc về kỷ luật, thể chế. *Mesure disciplinaire: Các biện pháp kỷ luật. > QUÂN Compagnie, bataillon disciplinaire: Đại đội, tiểu đoàn bị kỷ luật.*

disciplinairement [disiplinɛrmã] adv. Theo kỷ luật; một cách quy củ.

discipline [disiplin] n. f. **I.** 1. Môn học, lãnh vực kiến thức. *Disciplines scientifiques, littéraires*: Các lãnh vực khoa học, văn chương. **2.** Kỷ luật. *Sanctionner un manquement à la discipline*: Trừng phạt một vụ thiếu sót về kỷ luật. **3.** Thể chế, kỷ cương. *Sportif qui s'astreint à une discipline rigoureuse*: Vận động viên bị gò vào kỷ cương khắt nghiệt. **II.** **SỬ** Cổ Sự ép xác, hành xác, sự sám hối. ▷ Nhục hình. *—Par ext.* Roi hành xác, sám hối. *Se donner la discipline*: Tự hành xác.

discipliné, ée [disipline] adj. Có kỷ luật.

discipliner [disipline] v. tr. **[1]** 1. Đưa vào khuôn phép; buộc vào kỷ luật. *Discipliner un élève, une troupe*: Đưa một học trò, một nhóm vào khuôn phép. *—Bóng Discipliner la force des eaux*: Chế ngự sức mạnh dòng nước. **2.** Kiểm soát, tự chế, kiểm chế; tiết chế. *Discipliner ses passions, sa force, son corps*: Kiểm chế các đam mê, tiết chế sức lực, làm chủ bản thân. ▷ v. pron. *Vous devriez vous discipliner*: Anh cần phải tự chế.

disc-jockey [diskʒəkɛ] n. m. (Anglicisme) Người dắt dẫn chương trình (phát thanh, ca nhạc). *Des disc-jockeys*: Những người dắt dẫn chương trình.

disco [disko] n. m. Nhạc đitcô (nhạc giật mạnh nhịp). *—Appos.* *Musique, boîte, style disco*: Nhạc, hộp đêm, phong cách đitcô.

discobole [diskɔbɔl] n. m. **CỔ ĐẠI** Vận động viên ném đĩa.

1. discographie [diskɔɡrafi] n. f. Danh mục đĩa nhạc.

2. discographie [diskɔɡrafi] n. f. **Y** Chụp hình đĩa giữa đốt sống.

discoïde [diskɔid] adj. Dạng đĩa.

discomycètes [diskɔmiset] n. m. pl. **THỰC** Bộ nấm đĩa, bán khuẩn.

discontinu, ue [diskɔtinɥ] adj. (và n. m.) **1.** Không liên tục; đứt quãng. *Mouvement discontinu*: Chuyển động không liên tục. *—TOÁN Fonction discontinue*: Hàm không liên tục. *—n. m.* *La physique du discontinu*: Vật lý học môi trường không liên tục. **2.** Gián đoạn, đứt quãng. *Un bruit discontinu*: Tiếng động đứt quãng.

discontinuation [diskɔtinɥasjɔ] n. f. Hiếm Sự đứt quãng, gián đoạn, sự ngừng.

discontinuer [diskɔtinɥɛ] **1.** v. tr. **[1]** **Cũ** hay **Văn** Ngừng; ngưng ngót; ngói. *Discontinuer un ouvrage commencé*: Ngừng một công trình đã bắt đầu. **2.** v. intr. **Mới** Trong những câu phủ định. *La pluie n'a pas discontinué*: Mưa

không ngót. *—Sans discontinuer*: Không ngừng. *Travailler sans discontinuer*: Làm việc không ngừng.

discontinuité [diskɔtinɥite] n. f. Không có sự liên tục, sự đứt quãng. *Discontinuité d'un phénomène*: Sự không liên tục của một hiện tượng. *—TOÁN* Tính chất của các hàm không liên tục.

disconvenance [diskɔvnãs] n. f. **Văn** Sự chênh lệch, so le, khác biệt, không tương xứng. *Disconvenance d'âge*: Sự chênh lệch tuổi tác. *Disconvenance de caractère*: Sự khác biệt về tính cách.

disconvenir [diskɔv(ə)nir] v. tr. indir. **[39]** (Với sự phủ định). *Disconvenir de*: Không đồng ý; chối cãi; phủ nhận. *Vous avez raison, je n'en disconviens pas*: Anh có lý, tôi không thể phủ nhận.

discophile [diskɔfil] n. và adj. Người mê, sưu tầm đĩa hát.

discordance [diskɔrdãs] n. f. **1.** Sự không hòa hợp, không ăn khớp, sự lạc điệu. *Discordance de goûts, d'opinions*: Không hòa hợp về thẩm mỹ, không đồng ý kiến. **2.** **ĐCHẤT** Sự không đồng tâng kết.

discordant, ante [diskɔrdã, ɑ̃t] adj. Không hòa hợp; không ăn nhịp; ăn khớp; lạc điệu. *Caractères discordants*: Tính cách không hòa hợp. *Sons discordants*: Âm thanh lạc điệu.

discorde [diskɔrd] n. f. Sự bất hòa, chia rẽ. *Semer la discorde*: Gieo rắc sự bất hòa. *—Pomme de discorde*: Nguyên nhân bất hòa, chia rẽ.

discorder [diskɔrde] v. intr. **[1]** **Cũ** Không hòa nhịp, không hợp. **2.** **NHẠC** Lạc điệu.

discothèque [diskɔtek] n. f. **1.** Bộ đĩa hát. ▷ Tủ, nơi lưu trữ đĩa hát. ▷ Kho lưu trữ, nơi cho mượn đĩa hát. **2.** Phòng nghe nhạc đĩa kiêm vũ trường.

discount [diskunt] n. m. Sự giảm giá, hạ giá, chiết giá.

discoureur, euse [diskurœr, øz] n. Người hay thuyết lý dài dòng.

discourir [diskurir] v. intr. **[29]** **1.** **Cũ** Nói chuyện, thuyết trình. **2.** Nói nhiều về một đề tài. *Nous avons assez discouru de cette affaire*: Chúng tôi đã bàn dông dài về việc này rồi.

discours [diskur] n. m. **1.** Lỗi thời **Diễn** văn, bài nói. *"C'est à vous, s'il vous plait, que ce discours s'adresse"* (Molière): "Thưa ngài, bài nói này là hướng về ngài đó". *—Mới* Lời nói. *Pas tant de discours, au travail*: Không nói nhiều, hãy làm đi. **2.** **Diễn** văn. *Prononcer, improviser, faire un discours*: Đọc, ứng khẩu, soạn một bài diễn văn. **3.** **Luận** văn. *"Discours sur les passions de l'amour"*, de Pascal. *"Luận*

về sự đam mê trong tình yêu". 4. Sự diễn ý bằng lời. *Les parties du discours*: những từ loại; ngôn từ. ▷ NGÔN Ngôn từ, lời nói. *Langue et discours*: Ngôn ngữ và lời nói. 5. TRIẾT Sự duy lý, tư duy (trái với trực cảm).

discourtois, oise [diskurtwa, waz] adj. Bất lịch sự. *Personnage discourtois*: Con người bất lịch sự. *Procédé discourtois*: Cung cách bất lịch sự.

discourtoisement [diskurtwazmã] adv. Hiếm Một cách bất lịch sự, bất nhã.

discourtoisie [diskurtwazi] n. f. Cũ Sự bất lịch sự; sự bất nhã.

discrédit [diskredi] n. m. Sự mất giá trị (hối phiếu); sự mất uy tín, tín nhiệm. *Le discrédit des valeurs boursières*: Sự mất giá của hối phiếu. *Jeter le discrédit sur qqn*: Làm mất uy tín ai.

discréditer [diskredite] v. tr. [1] Làm mất giá; làm mất uy tín. ▷ v. pron. *Se discréditer*: Tự hạ giá mình; tự làm mất uy tín.

1. **discret, ète** [diskre, et] adj. 1. Ý tứ, thận trọng, tế nhị. *Il est discret, il ne vous importunera pas de questions gênantes*: Nó là người ý tứ, nó sẽ không làm phiền anh bởi những câu hỏi khó chịu. ▷ Par ext. *Des manières discrètes*: Những cử chỉ tế nhị. 2. Kín đáo. *Faire un signe discret*: Ra hiệu kín đáo. *Un costume discret*: Một bộ trang phục kín đáo. ▷ *Un endroit discret*: Một nơi kín đáo. 3. Biết giữ bí mật. *Un ami discret*: Một người bạn kín đáo.

2. **discret, ète** [diskre, et] adj. 1. TOÁN, LÝ *Grandeur, quantité discrète*: Rời, không liên tục (Đại lượng gián đoạn hợp bởi những đơn vị tách biệt (ví dụ: số, vật) trái với đại lượng liên tục (ví dụ: thời gian, vận tốc). 2. Ý Nốt ban.

discrètement [diskretmã] adv. Một cách kín đáo.

discrétion [diskresjõ] n. f. I. Cũ Sự định đoạt; sự khu xử. —Moi À la discrétion de: Đặt dưới sự định đoạt của. *Je laisse cela à votre discrétion*: Tôi để việc đó cho anh. ▷ Loc. adv. À discrétion: Tha hồ, tùy thích, tùy ý. *Boisson à discrétion*: Uống tùy thích. II. 1. Sự thận trọng, sự đề dặt. *Parler, agir avec discrétion*: Nói năng, hành động một cách thận trọng. *S'habiller avec discrétion*: Ăn mặc một cách cẩn thận. 2. Tính kín đáo. *Vous pouvez compter sur ma discrétion*: Anh có thể tin ở sự kín đáo của tôi.

discrétionnaire [diskresjõner] adj. Định đoạt, tùy ý cư xử. —LUẬT *Pouvoir discrétionnaire d'un magistrat*: Quyền định đoạt của một vị thẩm phán.

discrétionnairement [diskresjõnermã] adv. Một cách quyết đoán.

discrétoire [diskretwar] n. m. Hội đồng tu sĩ.

discriminant, ante [diskriminã, ãt] adj. và n. m. 1. adj. Phân biệt, tách biệt. 2. n. m. TOÁN Biệt số, biệt thức. $ax^2 + bx + c = 0$ admet deux racines réelles si le discriminant $b^2 - 4ac$ est positif ou nul: Phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ chấp nhận hai căn thức nếu biệt thức $b^2 - 4ac$ là dương hoặc không.

discrimination [diskriminasjõ] n. f. Sự phân biệt. *Les coupables seront jugés sans discrimination de rang ni de fortune*: Những kẻ phạm tội sẽ bị xét không phân biệt địa vị giàu nghèo. 2. Thụ động Hiện tượng phân biệt một số người trong cộng đồng xã hội và giới hạn một số quyền. *Discrimination raciale*: Sự phân biệt chủng tộc.

discriminatoire [diskriminatwar] adj. Phân biệt đối xử. *Mesures discriminatoires*: Các biện pháp phân biệt đối xử.

discriminer [diskrimine] v. tr. [1] Tách rời; phân biệt.

disculpation [diskylpasjõ] n. f. Hiếm Sự giải tội; minh oan.

disculper [diskylpe] v. tr. [1] Giải tội; minh oan. *Disculper un prévenu*: Minh oan cho một can phạm. *Ce témoignage l'a entièrement disculpé*: Bằng chứng này đã hoàn toàn minh oan cho nó. ▷ v. pron. *Se disculper*: Tự minh oan.

discursif, ive [diskysrif, iv] adj. 1. LÓGIC suy lý lô gích. *La déduction est un procédé discursif*: Phép suy diễn là một biện pháp suy lý lô gích. —Connaissance discursive, par oppos, à connaissance intuitive ou directe: Nhận thức suy lý đối nghĩa với nhận thức trực cảm hay trực giác. 2. Tàn mạn, phân tán. *Un mémoire intéressant, encore qu'un peu discursif*: Một đầu óc tuyệt vời nhưng hơi tản mạn. 3. Học Liên quan tới tranh luận, biện luận.

discussion [diskysjõ] n. f. 1. Sự bàn bạc thảo luận, nghị luận. *Discussion d'un projet de loi*: Sự bàn bạc về một dự luật. ▷ TOÁN *Discussion d'une équation*: Sự biện luận về một phương trình. 2. Sự phản đối, tranh cãi. *Pas de discussion, je vous demande d'obéir*: Khỏi bàn cãi, tôi đề nghị anh nghe theo. 3. Thảo luận, trao đổi quan điểm. *J'ai eu avec lui une longue discussion*: Tôi đã thảo luận lâu với nó. ▷ Par ext. Cãi cọ, bàn cãi. *Leur discussion s'est achevée en pugilat*: Cuộc cãi cọ của chúng kết thúc bằng cuộc ẩu đả.

discutable [diskytabl] adj. 1. Còn phải bàn cãi. *Un raisonnement discutable*: Một lập luận còn phải bàn cãi. 2. Không chắc đúng,

nghe ngò. *Procédé discutable*: Một biện pháp không chắc đúng.

discutailler [diskytajɛ] v. intr. [1] Thân, Khinh Băn cãi lan man.

discuté, ée [diskytɛ] adj. Được tranh luận, được bàn cãi. *Une décision discutée*: Một quyết định được tranh luận.

discuter [diskytɛ] I. v. tr. [1] 1. Thảo luận, bàn cãi, tranh luận, trao đổi. *Discuter les clauses d'un contrat*: Trao đổi về các điều khoản của một hợp đồng. > v. pron. *Cette conclusion n'est pas définitive, elle peut se discuter*: Kết luận này chưa phải là cuối cùng, còn có thể thảo luận. 2. Tranh cãi, biện luận. *Discuter le bien-fondé d'une décision*: Tranh cãi về tính hợp pháp của một quyết định. -(S. comp.) *Obéissez sans discuter*: Hãy nghe lời, không tranh cãi. II. v. intr. hay tr. ind. Trao đổi ý kiến, tư liệu về một vấn đề. *Discuter sur un événement*: Tranh luận về một biến cố. *Discuter de* (qch): Tranh cãi về cái gì. *Discuter de politique* (ou, ellipt.), *discuter politique*: Tranh luận, thảo luận chính trị. -Thân Chuyện trò, trao đổi. *Passer la soirée à discuter*: Qua cả một bữa tối trò chuyện.

discuteur, euse [diskytœʁ, œz] adj. (và n.). Hiếm Kể ưa lý sự, thích bàn cãi.

desert, erte [dizɛʁt, ɛʁt] adj. Có khoa ăn nói, hoạt bát.

disette [dizɛt] n. f. Sự thiếu thốn, khan hiếm.

diseur, euse [dizœʁ, œz] n. 1. Người hay nói. *Diseur de bonne aventure*: Thầy bói, thầy xem số. 2. *Un fin diseur, une fine diseuse*: Người ngậm tho, kể chuyện hay (có tài).

disgrâce [dizgras] n. f. 1. Sự thất sủng. *Encourir la disgrâce royale*: Chịu sự thất sủng của nhà vua. 2. ũ Bất hạnh, rủi ro. *Une cruelle disgrâce*: Một điều bất hạnh nghiệt ngã. 3. Xấu xí, vô duyên.

disgracié, ée [dizgrasjɛ] adj. 1. Bị thất sủng, 2. Vô duyên, xấu xí, kệt cớm. *Disgracié de* (hay *par*) *la nature*: Xấu xí bẩm sinh.

disgracier [dizgrasjɛ] v. tr. [1] Thất sủng, không tin yêu, bỏ rơi. *Disgracier un favori*: Bỏ rơi một kẻ sủng thần.

disgracieusement [disgrasjœzmø] adv. Một cách kệt cớm, thô lỗ.

disgracieux, euse [dizgrasjø, øz] adj. Vô duyên, kệt cớm. *Une démarche disgracieuse*: Một dáng dấp kệt cớm.

disjoindre [disjøwɛ̃dʁ] v. tr. [66] Tháo ra, long ra, tách rời ra (những bộ phận lắp ghép với nhau). *Disjoindre les lattes d'un plancher*: Tháo gỡ các ván sàn. > v. pron. *Les pierres du mur commencent à se disjoindre*: Những tảng đá xây tường bắt

dầu long ra. > LUẬT *Disjoindre deux causes*: Tách rời hai vụ kiện (để xét xử riêng). -*Disjoindre un article d'un projet de loi*: Tách riêng một điều khoản của dự luật.

disjoint, ointe [disjøwɛ̃, wɛ̃t] adj. 1. Long ra; nói lỏng ra. *Une fenêtre aux carreaux disjoints*: Cửa sổ có các ô kính long ra. 2. TOÁN *Ensembles disjoints*: Tập hợp rời.

disjoncteur [disjøktœʁ] n. m. ĐIỆN Cầu chì (cầu dao) tự động.

disjonctif, ive [disjøktif, iv] adj. 1. NGHÁP phân biệt, ly tiếp: *Particules disjonctives*: Các tiểu từ phân biệt. (ex.: ou, ni). > N. f. *Une disjonctive*: Một tiểu từ phân biệt. 2. LOGIC *Proposition disjonctive*: Mệnh đề phân biệt. -*Syllogisme disjonctif*: Tam đoạn luận phân biệt. > N. f. *Une disjonctive*: Một đoạn phân biệt.

disjonction [disjøksjɔ̃] n. f. 1. Sự tách rời, long ra. -LUẬT *Disjonction de deux procédures*: Sự tách rời hai vụ tố tụng. *Disjonction d'un article d'un projet de loi* (V. *disjoindre*): Sự tách riêng một điều khoản của dự luật. 2. MỸ THUẬT Sự loại bỏ các tiểu từ phân biệt. (Ex.: "Dans un chemin montant, sablonneux, malaisé" (La Fontaine): "Trên con đường dốc, bụi, khó đi".

dislocation [dislɔkasiɔ̃] n. f. 1. Sự sai khớp xương. 2. Bông Sự rời rã, phân chia, tan rã. *Dislocation d'un empire*: Sự tan rã của một vương quốc.

disloquer [dislɔkɛ] v. tr. [1] 1. Làm sai khớp, trật xương. *Un retour de manivelle lui a disloqué le poignet*: Tay quay bật lại làm cổ tay nó bị trật xương. -*Par ext.* *Disloquer un bras*: Trật khớp cánh tay. -*Par anal.* *Disloquer les pièces d'un mécanisme*: Tháo rời các bộ phận của máy. > v. pron. *Contorsionniste qui se disloque*: Người làm trò xiếc đang vặn vẹo chân tay. 2. Bông Làm tan rã, chia ra, tách ra, giải tán. *Disloquer un parti, un cortège, un empire*: Làm tan rã một đảng, giải tán một đám rước, chia cắt một vương quốc. > v. pron. *Association qui se disloque*: Hội bị tan rã.

dismutation [dismytasjɔ̃] n. f. HOÁ Phản ứng phân hủy.

disparaître [dispaʁɛtʁ] v. intr. [59] I. Biến đi; biến mất. 1. (vật). *Les nuages ont disparu* hoặc (Củ hay Ván, chỉ trạng thái) *sont disparus*: Những đám mây tan biến. *Le village disparaît sous la neige*: Làng xóm chìm biến trong tuyết. 2. Ra đi, rời xa (người). *Elle a disparu de son domicile*: Cô ta đã đi khỏi nhà. -Thân *Disparaissez!* Đi; xéo đi. > (Nói về vật bị thất lạc, hoặc bị lấy mất) *Mes papiers ont disparu*: Giấy tờ của tôi bị mất hết rồi. II. Chết, không tồn tại. 1. Chết, tiêu

D

vong. *Passagers qui disparaissent dans un naufrage: Các hành khách chết trong một vụ đắm tàu.* 2. Mất, tiêu tan, biến đi, hết. *L'enflure a disparu: Vết sưng phồng đã tiêu tan.* —Bóng *Vos craintes finiront par disparaître: Những lo sợ của anh cuối cùng rồi cũng hết.*

1. disparate [disparat] adj. Táp nham, so lệch, lủng củng. *Vêtements disparates: Quần áo tap nham.*

2. disparate [disparat] n. f. Cũ Lủng củng, mâu thuẫn, trái ngược. *Ses déclarations et ses actes présentent une singulière disparate: Những tuyên bố và những hành động của ông ta cho thấy rõ sự trái ngược kỳ cục.*

disparité [disparite] n. f. Sự khác nhau, chênh lệch. *La disparité des salaires: Sự chênh lệch về đồng lương.*

disparition [disparisjõ] n. f. Sự mất, sự biến đi.

disparu, ue [dispary] adj. và n. 1. Biến mất; mất. > Thất lạc hoặc mất cắp. *Les bijoux disparus: Những đồ trang sức bị mất.* 2. Không còn tồn tại. —Subst. *Un(e) disparu(e): Một người đã mất.* > Spécial. *Un soldat porté disparu: Một người lính bị coi là mất tích.*

dispatcher [dispatʃœr] n. m. Kỹ Nhân viên điều phối; điều phối viên. Đồng cố vấn; répartiteur.

dispatching [dispatʃɪŋ] n. m. Kỹ Đồng (không được chấp nhận chính thức) *Poste de distribution, de commande.* (đồng nghĩa của) Trạm điều phối, trạm chỉ huy. *Dispatching des trains sur un réseau ferré, du courant électrique: Trạm điều phối xe lửa trong một mạng đường sắt; trạm điều phối điện.*

dispendieusement [dispãdjœzmã] adv. Một cách tốn kém.

dispendieux, ieuse [dispãdjø, jøz] adj. Tốn kém. *Un train de vie dispendieux: Một nếp sống tốn kém.*

dispensaire [dispõsœr] n. m. Y Phòng khám —chữa bệnh bình dân. *Un dispensaire d'hygiène mentale: Một phòng khám sức khỏe tinh thần.*

dispensateur, trice [dispõsatœr, tris] adj. và n. Người phân phối, phân phát. *Le soleil, dispensateur inépuisable d'énergie: Mặt trời là nguồn phân phát năng lượng không bao giờ cạn.*

dispense [dispãs] n. f. Sự miễn trừ. *Dispense de service militaire: Sự miễn trừ nghĩa vụ quân sự. Dispense d'âge: Sự miễn tuổi.* —Văn bản chứng nhận được miễn trừ. *Présenter une dispense: Trình ra bản chứng nhận miễn trừ.*

dispenser [dispãse] v. tr. [1] 1. Phân phối, phân phát. *Dispenser des blâmes, des récompenses: Phân phát các lời khiển trách, các khen thưởng.* 2. *Dispenser de: Miễn. Dispenser un élève d'exercices physiques: Miễn cho một học sinh tập thể dục. Une bonne mémoire ne dispense pas de réfléchir: Một trí nhớ tốt không miễn trừ việc suy nghĩ.* —Par euph. *Je vous dispense de vos remarques: Tôi xin anh miễn cho những lời nhận xét.* > v. pron. *Se dispenser de venir: (Tự miễn) không đến. —Je me dispenserais bien de cette obligation: Tôi xin rút khỏi nhiệm vụ này.*

dispersement [dispersẽmã] n. m. Hiếm Sự rải rác, phân tán, rời rạc. *Le dispersement d'un cortège: Sự rời rạc của một đám rước.*

disperser [dispersẽ] v. tr. [1] 1. Rải rác, tung tán. *Le vent disperse les feuilles mortes: Gió làm tung tóe các lá khô.* 2. Phân tán. *Disperser des soldats: Phân tán các chiến sĩ.* > Bóng *Disperser ses forces, sa pensée, son attention: Phân tán sức lực, tư tưởng, sự chú ý.* > v. pron. *Se disperser: Tán mất, phân tán.* 3. Ly tán, giải tán. *Disperser un attroupement: Giải tán một cuộc tụ họp.* > v. pron. *Les manifestants se sont dispersés dans le calme: Những người biểu tình tự giải tán trong yên lặng.*

dispersif, ive [dispersif, iv] adj. Lý *Pouvoir dispersif: Năng lực tán sắc.*

dispersion [dispersjõ] n. f. 1. Sự rải rác; phân tán. *Dispersion des nuages: Sự rải rác của những đám mây. —Dispersion des manifestants: Sự rải rác của những người biểu tình.* > Bóng *Dispersion de l'esprit, de l'attention: Sự phân tán tư tưởng, phân tán sự chú ý.* 2. HOÀ Sự phân tán (của một chất này trong một chất khác). 3. Lý Sự tán sắc. *Dispersion de la lumière blanche par un prisme: Sự tán sắc của ánh sáng trắng qua một lăng kính.* 4. TOÁN Độ tán mạn. *La dispersion de la variable aléatoire est définie par sa variance: Độ tán mạn của biến dao động được xác định bởi phương sai của nó.* 5. ĐẠO ĐẠO *Dispersion du tir: Độ tán mạn của đường đạn.*

disponibilité [disponibilite] n. f. Trạng thái sẵn sàng. 1. Plur. Ngân khoản, vốn có thể dùng ngay. *J'investirai selon mes disponibilités: Tôi sẽ đầu tư theo nguồn vốn có sẵn.* 2. Sự tạm nghỉ việc. > Trạng thái quân dự bị.

disponible [disponibl] adj. 1. Có sẵn; sử dụng ngay được. *Logement disponible: Nơi ở có sẵn.* 2. Tạm nghỉ. *Fonctionnaire disponible: Viên chức tạm nghỉ việc.* 3. Không bị ràng buộc; sẵn sàng. *Se garder disponible: Giữ cho không bị ràng buộc.*

dispos, ose [dispo, oz] adj. Khỏe khoắn; khoan khoái. *Être frais et dispos*: Tuổi mát và khỏe khoắn.

disposant, ante [dispozã, õt] n. LUẬT Người cho của, chia của.

disposé, ée [dispoze] adj. 1. Được sắp xếp, bố trí, bày biện. *Des parterres disposés à la française*: Những sân cảnh bố trí theo kiểu Pháp. 2. *Être disposé à*: Sẵn lòng, sẵn sàng. *Il est disposé à nous aider*: Nó sẵn sàng giúp chúng ta. > *Être bien disposé pour, envers, à l'égard de qqn*: Tỏ ra vui vẻ, hồ hởi với ai.

disposer [dispoze] I. v. tr. [1] 1. Sắp xếp, bố trí, bày biện. *Disposer des troupes pour un combat*: Bố trí các đơn vị cho một trận đánh. 2. *Disposer qqn à*: chuẩn bị cho. *Les récents événements nous avaient disposés à cette éventualité*: Những sự biến mới đây đã chuẩn bị cho chúng ta đón tình huống này. > v. pron. *Se disposer à*: Chuẩn bị, sắp. *Je me disposais à vous téléphoner quand j'ai reçu votre message*: Tôi đang chuẩn bị gọi điện thoại cho anh thì nhận được thư. II. v. tr. indir. *Disposer de*: Có sẵn, có. *Il dispose de moyens considérables, d'un personnel compétent*: Ông ta có nhiều phương tiện quan trọng và một đội ngũ nhân sự có khả năng. > *Disposer de qqn*: Tùy ý sử dụng ai. *Disposez de moi, je ne peux rien vous refuser*: Hãy sử dụng tôi, tôi không từ chối anh điều gì. -Absol. (để nói với một cấp dưới). *Vous pouvez disposer*: Anh có thể tự do; anh có thể về. III. v. intr. Quy định, ấn định. *Disposer par contrat*: Quy định qua hợp đồng.

dispositif [dispozitif] n. m. 1. Kỹ Thiết bị. *Dispositif d'alarme*: Thiết bị báo động. 2. QUÂN Sự bố trí lực lượng. 3. LUẬT Phần quyết định (của bản án), phần nội dung.

disposition [dispozisjõ] n. f. 1. Cách sắp đặt, bố trí, thu xếp. *La disposition des lieux*: Các sắp đặt, bố trí chỗ ở. 2. Plur. Sự chuẩn bị. *Il faut prendre vos dispositions pour arriver à l'heure*: Anh phải chuẩn bị để đến được đúng giờ. 3. *Disposition à*: Khuynh hướng, thiên hướng. *Disposition à la paresse*: Khuynh hướng lười biếng. 4. Plur. Năng khiếu. *Avoir des dispositions pour la musique*: Có năng khiếu về âm nhạc. 5. Ý (tốt-xấu) đối với; tâm trạng. *Être dans telle disposition à l'égard d'un projet*: Có ý (thái độ) nào đó đối với một phương án. *Je suis dans les meilleures dispositions envers lui*: Tôi có ý tốt đối với nó (tôi rất có thiện cảm với nó). 6. Trong các mệnh đề. *À ma (votre, leur, etc.) disposition, à la disposition de*: Có thể sử dụng; có khả năng sử dụng; sai khiến ai. *Les documents sont à la disposition de*

la justice: Những tài liệu sẽ được đặt dưới quyền của tòa. *Je reste à votre entière disposition*: Tôi hoàn toàn do anh sai khiến.

7. LUẬT Quyền sử dụng; văn bản chứng nhận quyền sử dụng. 8. *Les dispositions d'une loi, d'un règlement, etc.*: Những điều quy định trong một đạo luật, một quy chế v.v.

disproportion [disproporsjõ] n. f. Sự mất cân đối; không cân xứng; sự chênh lệch, so le. *Disproportion entre un délit et sa sanction*: Sự không cân xứng giữa tội trạng và hình phạt. *La disproportion des forces de deux adversaires*: Sự chênh lệch thế lực giữa hai đấu thủ.

disproportionné, ée [disproporsjone] adj. Mất cân đối, không cân xứng. *Une colère disproportionnée à (hay avec) sa cause*: Con giận dữ không xứng với nguyên nhân. *Des membres disproportionnés*: Chân tay không cân đối.

disputailler [dispytoje] v. intr. [1] Thân, Khinh Cãi vã, gây gổ, cãi cò.

dispute [dispyt] n. f. 1. Cũ Tranh luận, thảo luận, bàn cãi. *Dispute scientifique, théologique*: Cuộc tranh luận khoa học, thần học. 2. Cãi cò, đấu khẩu, to tiếng, cãi lộn. *Une conversation qui dégénère en dispute*: Cuộc trò chuyện biến thành cãi lộn.

disputé, ée [dispyte] adj. Tranh cãi; là đối tượng tranh cãi, giành giật. *Une victoire disputée*: Một chiến thắng phải giành giật. *Une épreuve très disputée*: Một thử thách rất gay go.

disputer [dispyte] I. v. tr. indir. [1] Cũ hay Văn 1. Tranh luận. *Disputer sur un point de droit*: Tranh luận về một điều luật. *Disputer de la raison d'État*: Tranh luận về tên nước. 2. Cạnh tranh, tranh đua. *Les disciples disputent de savoir avec leur maître*: Những đệ tử tranh đua về kiến thức với thầy. II. v. tr. 1. Đấu tranh để đạt được hay giữ gìn; tranh giành. *Disputer la possession d'un bien à qqn*: Tranh giành quyền sở hữu của cái với ai. *Disputer la victoire, le terrain*: Tranh giành chiến thắng, mảnh đất. 2. Cũ hay Văn *Le disputer en*: sánh với. *Cet art le dispute en rigueur à celui des classiques*: Nghệ thuật này về tính chính xác sánh được với nghệ thuật cổ điển. 3. THỂ *Disputer un combat, une course*: tranh đua, tranh giải. 4. Thân *Disputer qqn*: quở mắng. III. v. pron. 1. (Récipr.) cãi nhau, cãi lộn. *Se disputer avec qqn*: Cãi nhau với ai. *Cessez de vous disputer*: Thôi đi, đừng cãi nhau nữa! 2. (Passif) THỂ *L'épreuve s'est disputée en deux manches*: Cuộc thi được tranh đua theo hai ván.

disquaire [disker] n. Người bán đĩa hát.

disqualification [diskalifikasjō] n. f. Sự loại ra ngoài cuộc thi, không cho thi đấu.

disqualifier [diskalifje] v. tr. [1] 1. Loại ra ngoài vòng thi đấu, không cho thi. 2. *Par anal.* làm mất tư cách. *Ce mensonge l'a disqualifié aux yeux de tous:* Điều dối trá này làm mất tư cách của nó trước mặt mọi người. ▷ v. pron. Không xứng đáng, mất tín nhiệm, thất nhân tâm. *Se disqualifier par son ingratitude:* Bị mất lòng tin yêu vì vô ơn bạc nghĩa.

disque [disk] n. m. 1. Đĩa (ném) bằng đá hay sắt. -Mũi đĩa ném cải tiến. 2. Bề mặt hình tròn khảm kiến của một thiên thể. *Le disque du soleil:* Đĩa mặt trời (vầng mặt trời). 3. Vật hình tròn, dẹt. -GPHÁU *Disque intervertébral:* Đĩa đệm giữa đốt sống. -ÔTÔ *Disque de stationnement:* Đĩa đỡ ô tô (mà người ta gắn lên kính ở các khu vực đỗ xe để tính thời gian hạn chế). 4. Đĩa hát. *Par anal.* *Disque video:* Đĩa video, đĩa nghe nhìn. - *Disque compact.* (Phổ thông theo tiếng Anh. *compact disc:* Đĩa cứng, đĩa công-pắc. -TIN *Disque magnétique:* Đĩa từ. V. *disquette*. 5. TOÀN Đĩa (gồm cả đường bao - đĩa kín; hay không có đường bao - đĩa hở.)

disquette [disket] n. f. TIN Đĩa mềm (ghi thông tin, có thể đọc trực tiếp).

disruptif, ive [disruptif, iv] adj. ĐIỆN Phóng tia.

dissection [diseksjō] n. f. Sự phẫu tích (để nghiên cứu). *Instruments de dissection:* Dụng cụ phẫu tích.

dissemblable [disāblabl] adj. Khác nhau. *Des caractères dissemblables:* Những tính cách khác nhau.

dissemblance [disāblās] n. f. Sự khác nhau.

dissémination [diseminasjō] n. f. Sự rải, sự reo rắc, sự phát tán.

disséminer [disemine] v. tr. [1] Rải, reo rắc, phát tán. *Le vent dissémine certains pollens:* Gió phát tán một số phấn hoa.

dissension [disāsjō] n. f. Sự bất hòa, mối bất đồng. *Apaiser les dissensions:* Làm dịu những mối bất đồng.

dissentiment [disātīmā] n. m. Sự bất đồng ý kiến, sự không hợp nhau.

disséquer [diseke] v. tr. [16] 1. Phẫu tích (để nghiên cứu). 2. Bông Phân tích tỉ mỉ. *Disséquer une œuvre littéraire:* Phân tích tỉ mỉ một tác phẩm văn học.

dissertation [disertasjō] n. f. 1. Bài nghị luận, bài khảo luận. *Une dissertation savante:* Một bài khảo luận thông thái. 2. Bài luận, luận văn.

disserter [diserte] v. intr. [1] Nghị luận (nhất là bằng miệng). -Khinh Nói năng dài dòng, lải nhải.

dissidence [disidās] n. f. Sự ly khai. *Province qui entre en dissidence:* Tỉnh đòi ly khai. ▷ *Par ext.* *Rallier la dissidence:* Tập hợp nhóm ly khai.

dissident, ente [disidā, āt] adj. và n. Ly khai. *Faction dissidente:* Nhóm phản loạn ly khai. -Subst. *Un(e) dissident(e):* Một người ly khai.

dissimilation [disimilasjō] n. f. NGÔN Sự làm cho khác đi, sự dị hóa. *Le latin "ululare" est devenu "hurler" par dissimilation des deux "l":* Chữ La tinh "ululare" trở thành "hurler" (trong tiếng Pháp) do dị hóa hai con chữ "l".

dissimilitude [disimilitud] n. f. Sự khác biệt.

dissimulateur, trice [disimylatœr, tris] n. và adj. Người giả dối, người hay giả vờ; giả dối, hay giả vờ.

dissimulation [disimylasjō] n. f. 1. Sự giả dối; sự giả vờ. 2. Tính giả dối, tính đạo đức giả.

dissimulé, ée [disimylé] adj. 1. Che giấu, che dấy. 2. Giả dối, hay giả vờ, đạo đức giả. *Un caractère dissimulé:* Một tính cách giả dối.

dissimuler [disimyle] v. tr. [1] 1. Giấu, che dấy (tình cảm, ý nghĩ, v.v.) *Dissimuler sa colère, sa joie:* Giấu kín cơn giận, niềm vui của mình. -(S. comp.) *Inutile de dissimuler:* Che dấy vô ích! ▷ v. pron. *Une émotion qui ne peut plus se dissimuler:* Một cảm xúc không thể che giấu. 2. Nín tiếng, không nói ra. *On lui dissimula l'incident:* Người ta không nói vụ việc cho anh ta biết. *Je ne vous dissimulerai pas que je suis mécontent:* Tôi không giấu anh rằng tôi rất không bằng lòng. ▷ v. pron. *Je ne me dissimule pas les difficultés de l'entreprise:* Tôi không tự giấu mình về các khó khăn của xí nghiệp. 3. Giấu, che dấy. *Dissimuler son visage:* Giấu khuôn mặt mình. *Dissimuler les défauts d'un ouvrage:* Che dấy các khiếm khuyết của một tác phẩm. ▷ v. pron. *Se dissimuler derrière une tenture:* Giấu mình sau bức trướng.

dissipateur, trice [disipatœr, tris] n. và adj. Người phung phí (tài sản của mình). ▷ Adj. *Une administration dissipatrice:* Một công sở chi tiêu phung phí.

dissipation [disipasjō] n. f. 1. Sự tiêu tan, sự tan đi. *La dissipation du brouillard:* Sự tan sương mù. *La dissipation d'un malentendu:* Việc tiêu tan một sự hiểu lầm. 2. Sự phung phí (của cái). *Dissipation d'un patrimoine:* Sự phung phí một tài sản. 3. Sự thiếu tập trung; sự nghịch ngợm.

Dissipation d'un élève, d'une classe: Sự nghịch ngợm của một học sinh, sự thiếu tập trung của một lớp học. 4. Văn Sự phóng dăng, sự ăn chơi. Viure dans la dissipation: Sống phóng dăng.

dissipé, ée [disipe] adj. 1. Lơ dăng, nghịch ngợm. *Un élève dissipé: Một học sinh nghịch ngợm. 2. Văn Ăn chơi, phóng dăng. Une existence dissipée: Một cuộc đời phóng dăng.*

dissiper [disipe] v. tr. [1] 1. Làm tan, làm tiêu tan. *La lumière dissipe les ténèbres: Ánh sáng làm tan bóng tối. Le vent dissipe les nuages: Gió thổi tan mây. -Bóng Dissiper un malaise, des craintes, des soupçons: Làm tiêu tan một sự khó chịu, các nỗi sợ hãi, các nghi ngờ. > v. pron. Le brouillard s'est dissipé: Suong mù đã tan. 2. Phung phá, phung phí. Dissiper sa fortune: Phung phí tài sản của mình. -Bóng Dissiper son temps, sa jeunesse: Phung phí thời gian, tuổi thanh xuân. 3. Dissiper qqn: Làm lơ dăng, làm cho ai mất tập trung; làm hư ai. Dissiper ses camarades de classe: Làm bạn học mất tập trung. Exemples qui dissipent la jeunesse: Những gương xấu làm hư hỏng thanh niên. > v. pron. Elèves qui se dissipent: Các học sinh lơ dăng.*

dissociable [disosjabl] adj. Phân ly được, tách ra được. *Ces causes ne sont pas dissociables: Những nguyên nhân này không tách ra được.*

dissociation [disosjasjõ] n. f. 1. Sự phân tách, sự tách riêng. *Dissociation des budgets de fonctionnement et de recherche: Sự tách riêng ngân sách điều hành và ngân sách nghiên cứu. 2. HOÁ Sự phân ly (bằng nhiệt, điện).*

dissocier [disosje] v. tr. [1] 1. Tách ra (người, vật v.v.), tách riêng. *Dissocier deux questions: Tách riêng hai vấn đề. 2. LÝ, HOÁ Phân ly (những phần tử cấu thành một vật). Dissocier les molécules d'un gaz: Phân ly các phân tử của một chất khí.*

dissolu, ue [disoly] adj. Trụy lạc, phóng dăng. *Homme dissolu: Người đàn ông phóng dăng. Trist. austère, vertueux.*

dissolubilité [disolybilite] n. f. 1. Hiếm Đồng solubilité: Tính hòa tan. 2. CHTRỊ Dissolubilité d'un assemblée: Khả năng giải tán một cuộc tụ tập.

dissoluble [disolybl] adj. 1. Hiếm Hòa tan được. 2. CHTRỊ Có thể giải tán. *L'Assemblée nationale est dissoluble: Quốc hội có thể giải tán được.*

dissolutif, ive [disolytif, iv] adj. HOÁ Hòa tan.

dissolution [disolysjõ] n. f. 1. Cũ hay Văn Sự tiêu tan, sự tan rã, sự tiêu vong. -Bóng Une économie menacée de dissolution: Một nền kinh tế bị đe dọa tan rã. 2. LÝ và HOÁ Sự hòa tan; dung dịch. *Une dissolution de sulfate de cuivre: Dung dịch đồng sunfat. 3. LUẬT Sự*

tiêu hủy, sự hủy bỏ, sự chấm dứt. *Dissolution du mariage: Sự hủy bỏ hôn nhân. > Sự giải tán. Dissolution d'un conseil général: Sự giải tán đại hội đồng. -Dissolution de société: Sự giải tán hội (do quyết định của hội viên hay luật pháp). 4. Văn Sự suy đồi, sự đồi bại, sự trụy lạc. On prête à la Rome décadente les pires dissolutions: Người ta gán cho La mã suy tàn những đồi bại tồi tệ nhất.*

dissolvant, ante [disolvã, õt] adj. và n. m. Có tính hòa tan. > N. m. Đồng solvant: Chất hòa tan. -Spécial. Thuốc rửa sơn móng tay.

dissonance [disonãs] n. f. 1. Sự khó đọc, sự đọc chối tai. *Dissonance de mots, de syllabes: Sự khó đọc của các từ, các âm tiết. > NHẠC Sự nghịch tai, sự chối tai. 2. Bóng Sự lúng cúng, sự không hài hòa.*

dissonant, ante [disonã, õt] adj. Chối tai, nghịch tai. *Voix dissonante: Giọng nói chối tai. Phrase dissonante: Câu nghịch tai. > NHẠC Accord dissonant: Hợp âm chối tai.*

dissoner [disone] v. intr. [1] Chối tai, nghịch tai.

dissoudre [disudr] v. tr. [55] 1. Hòa tan. *L'eau pure dissout le gypse: Nước sạch hòa tan thạch cao. -Bóng "L'aube dissout les monstres": "Bình minh đánh tan quái vật" (thơ P. Elua). > v. pron. Le sel se dissout dans l'eau: Muối tan trong nước. 2. LUẬT Hủy, hủy bỏ, giải tán. *Dissoudre un mariage: Hủy một cuộc hôn nhân. -Dissoudre une assemblée élue: Giải tán một hội đồng được bầu ra. > v. pron. Le mariage se dissout par le décès d'un des conjoints: Hôn nhân sẽ bị hủy bỏ khi một trong hai người chết.**

dissuader [disuade] v. tr. [1] Can, can ngăn, can gián.

dissuasif, ive [disuazif, iv] adj. Có tính chất can, can ngăn. *Moyens dissuasifs: Các biện pháp can ngăn.*

dissuasion [disuazjõ] n. f. Sự khuyên can, sự can ngăn. -QUÂN Force de dissuasion: Lực lượng răn đe.

dissyllabe [disil(l)ab] hay **dissyllabique** [disil(l)abik] adj. và n. Có hai âm tiết, song tiết. *Vers dissyllabiques: Thơ song tiết. -N. m. Un dissyllabe: Một từ song tiết.*

dissymétrie [disimetri] n. f. Sự không đối xứng.

dissymétrique [disimetrik] adj. Không đối xứng. *Cristal dissymétrique: Tinh thể không đối xứng.*

distance [distãs] n. f. 1. Khoảng cách, đoạn đường. *Distance d'une ville à une autre: Khoảng cách từ thành phố này đến thành phố khác. Parcourir, franchir une distance: Đi, vượt qua một quãng đường. -Loc. adv. À distance: Từ xa, cách xa. Dispositif qui*

se commande à distance: Thiết bị điều khiển từ xa. ▷ **HÌNH** *Distance d'un point à une droite, à un plan*: Khoảng cách từ một điểm tới một đoạn thẳng, một mặt phẳng. ▷ **THIÊN** *Distance angulaire*: Giác cự. 2. Khoảng cách (giữa hai người). ▷ **Loc.** *Prendre ses distances*: Đứng gián cách đều (trong hàng). - *Tenir à distance*: Không để lại gần. Bông Không cho gần gũi thân mật, đối xử lạnh nhạt. - *Garder, conserver ses distances*: Tổ ra xa cách, tỏ ra lạnh nhạt. 3. **Par anal.** Khoảng cách (về thời gian). *Distance qui sépare deux époques, deux événements*: Khoảng cách giữa hai thời kỳ, hai sự kiện. - **Loc. adv.** *À distance*: Sau một thời gian, lùi về trước. *Reconstitution des faits à distance*: Khôi phục lại các sự việc sau một thời gian. 4. Khoảng cách (về cấp bậc, giá trị, v.v.) *Supprimer les distances entre personnes de conditions différentes*: Xóa bỏ khoảng cách giữa những người có thân phận khác nhau.

distancer [distãs] v. tr. [14] 1. Vượt qua. 2. **THỂ** Vượt lên, bỏ xa. *Se laisser, se faire distancer*: Bị bỏ xa, bị vượt. ▷ Vượt lên trên.

distanciation [distãsjãs] n. f. Sự lùi xa (đối với ai, vật gì), sự đặt cách xa nhau (hai vật, hai sự việc). ▷ **SKHẨU** *Effet de distanciation*: Hiệu quả của phương pháp diễn có khoảng cách (theo đó diễn viên tách mình khỏi nhân vật và diễn như có một khoảng cách để làm cho khán giả nhận thức và dễ thấu hiểu thông điệp mà vở kịch muốn truyền đạt).

distant, ante [distã, ãt] adj. 1. Cách, cách xa. *Le bourg est peu distant, est distant de trois kilomètres*: Thị trấn cách đây không xa, cách xa ba kilômét. 2. Xa cách, lạnh nhạt, kênh kiêu. *Être distant avec qqn*: Lạnh nhạt với ai. *Un air distant*: Một vẻ kênh kiêu.

distendre [distãdr] 1. v. tr. [5] Căng, làm căng. *Distendre les muscles, un ressort*: Căng các cơ bắp, chiếc lò xo. 2. v. pron. Giãn ra, chùng đi. *La peau se distend avec l'âge*: Da giãn ra theo tuổi tác. - Bông *Liens d'amitié qui se distendent*: Những mối liên hệ bạn bè đã chùng lại.

distension [distãsjõ] n. f. 1. Sự căng ra. 2. Sự chùng lại (sau khi căng quá). *Distension d'un courroie*: Sự chùng lại của một dây curoa.

disthène [disten] n. m. KHOẢNG Dixten (khoảng vật thường có trong đá phun trào).

distillat [distila] n. m. Sản phẩm chưng cất, chất cất được.

distillateur [distilatœr] n. m. Người làm nghề chưng cất. ▷ **Spécial.** Người nấu rượu.

distillation [distilasjõ] n. f. Sự chưng cất, sự cất. *Distillation simple*: Sự chưng cất đơn. *Distillation des vins, des fruits, des moûts, etc.*: Sự chưng cất rượu nho, rượu hoa quả, rượu trái cây để làm rượu v.v. - *Distillation fractionnée* hay *rectification*: Sự chưng cất phân biệt. - *Distillation du pétrole*: Sự chưng cất dầu mỏ.

distiller [distile] **I.** v. tr. [1] 1. Cất, chưng cất. *Distiller du vin, des plantes aromatiques*: Cất rượu vang, chưng cất cây có dầu thơm. ▷ **Par ext.** Chế biến, luyện (nên một chất lỏng). *L'abeille distille le miel*: Con ong luyện mật. - Bông *Distiller sa pensée*: Trau dồi các tư tưởng của mình. 2. Tỏa ra dần dần, gieo rắc. *L'aube distillait un jour blafard*: Bình minh tỏa dần một ánh sáng nhợt nhạt. *Des propos qui distillent la haine*: Những lời nói gieo rắc hận thù. **II.** v. intr. 1. Nhỏ ra từng giọt, rỉ ra. *Le sang distillait de la blessure*: Máu rỉ vết thương nhỏ ra từng giọt. 2. Được cất, cất. *L'alcool ordinaire distille à 78,5°C*: Rượu thường cất ở 78,5°C.

distillerie [distilr] n. f. 1. Công nghiệp chưng cất, nhất là rượu. 2. Nhà máy rượu.

distinct, incte [distẽ, ẽkt] adj. 1. Riêng biệt, khác hẳn nhau. *Des pétales distincts*: Các cánh hoa riêng rẽ. *Des fonctions distinctes*: Các chức năng khác hẳn nhau. Trái confondu. 2. Rõ, rõ rệt. *Des formes, des paroles distinctes*: Các hình thù rõ rệt, những lời nói rõ ràng.

distinctement [distẽktãm] adv. Rõ, rõ rệt. *Prononcer distinctement*: Phát âm rõ.

distinctif, ive [distẽktif, iv] adj. Đặc biệt, phân biệt rõ. *Signe distinctif*: Dấu hiệu đặc biệt.

distinction [distẽksjõ] n. f. 1. Sự phân biệt, sự phân rõ. *Faire la distinction entre le bonheur et la félicité*: Phân biệt sự sung sướng và niềm phúc. 2. Sự phân chia, sự phân cách. *Distinction des pouvoirs exécutif et législatif*: Sự phân chia các quyền hành pháp và lập pháp. 3. Sự biệt đãi, sự trọng vọng. *Distinction officielle, honorifique*: Sự biệt đãi trình trọng, sự trọng vọng danh dự. *Recevoir une distinction*: Nhận một sự biệt đãi. 4. Sự tạo nhã, vẻ hào hoa. *Sa distinction ajoute à sa beauté*: Sự tạo nhã cộng thêm vào sắc đẹp của cô ấy.

distinguishable [distẽgab] adj. Có thể nhận thấy, có thể phân biệt.

distingué, ée [distẽge] adj. 1. Lỗi lạc, ưu tú, nổi bật. *Un économiste distingué*: Một nhà kinh tế lỗi lạc. 2. Tao nhã, lịch sự. *Un monsieur très distingué*: Một ông rất lịch sự. 3. [Công thức cuối thư] đặc biệt. *L'assurance de ma considération distinguée*:

Tin chắc vào lòng tôn trọng đặc biệt của tôi.

distinguer [distɛ̃ʒ] I. v. tr. [1] 1. Phân biệt rõ. *Sa taille le distingue des autres: Tâm vóc của anh ấy phân biệt rõ anh ấy với những người khác.* 2. Phân biệt. *Savoir distinguer le fer de l'acier: Biết phân biệt sắt và thép.* ▷ v. intr. *Distinguer entre le possible et le probable: Phân biệt giữa cái có thể xảy ra và cái có lẽ xảy ra.* 3. Nhận thấy, nhận ra (ai bởi các giá trị của người ấy). *Le professeur l'a tout de suite distingué: Giáo sư nhận ra anh ấy ngay lập tức.* 4. Nhận rõ, phân biệt. *Distinguer une odeur, un bruit: Phân biệt một mùi, một tiếng động. Je distingue assez bien vos intentions: Tôi nhận ra khá rõ các ý định của anh.* II. v. pron. 1. Nhận ra được (bởi một đặc điểm gì). *Papier qui se distingue par son grain: Loại giấy nhận ra được bởi chất mịn của nó.* 2. Nhảy bật hơn người. *Se distinguer par ses talents, son audace: Nhảy bật hơn người ở sự tài năng và táo bạo.* 3. Được nhận thấy, được nhận ra. *Une voix se distinguait dans la rumeur: Một giọng nói được nhận ra trong tiếng xì xào.*

distinguo [distɛ̃ʒo] n. m. Điều phân biệt (trong lập luận, giữa hai ý kiến, v.v.) –Thân Điều phân biệt tinh vi. *Il s'empêtre dans des distinguos sans fin: Anh ta lúng túng trong những điều phân biệt tinh vi bất tận.*

1. **distique** [distik] n. m. Đoạn thơ hai câu (đôi khi tạo thành chêm ngôn). –Đoạn thơ gồm một câu lục ngôn và một câu ngũ ngôn (trong phép làm thơ Hy Lạp và La tinh).

2. **distique** [distik] adj. THỰC *Feuilles distiques: Lá hai hàng (mọc đối nhau).*

distomatoze [distomatoz] n. f. Y, YTHU Bệnh sản lá hai chủ, bệnh sản lá (ở cừu, hiếm khi thấy người mắc, thường nhiễm vào gan, phổi v.v.)

distordre [distɔ̃ʁdʁ] v. tr. [5] 1. Làm vẹo. *Distordre un membre: Làm vẹo một chi.* ▷ v. pron. Bị vẹo. 2. Kĩ Làm biến dạng, méo (một sóng điện).

distorsion [distɔ̃ʁsjɔ̃] n. f. 1. Sự vẹo. *Distorsion du tronc: Sự vẹo thân.* 2. Lũ Sự méo. 3. Kĩ Sự biến dạng (một tín hiệu, một sóng điện từ hay sóng âm). 4. Bóng Sự mất cân đối. –*Par ext.* Sự trẹo nhau, chênh nhau. *La distorsion des faits dans un récit: Sự chênh nhau của các sự việc trong câu chuyện.*

distraction [distʁaksjɔ̃] n. f. 1. Sự dăng trí, sự lơ đãng, sự sao nhãng. *Avoir des distractions: Có sự sao nhãng. Par distraction, il a mis des chaussettes de couleurs différentes: Do lơ đãng anh ta đi bút tất khác màu nhau.* 2. Cách giải trí,

cách tiêu khiển. *Sa distraction favorite est de jouer aux échecs: Cách giải trí ưa thích của anh ấy là chơi cờ.* 3. LUẬT Sự trích ra, sự lấy bớt ra. *Faire distraction d'une somme en faveur de qqn: Trích một số tiền cho ai.* –*Sự trích tiền. Demande en distraction: Đơn xin trích tiền. Distraction de dépens: Tiền trích trong án phí (để trả cho luật sư).*

distraire [distʁɛ] v. tr. [78] 1. Trích ra, lấy bớt đi. *Distraire une somme d'argent d'un héritage: Trích một số tiền trong gia tài thừa kế.* 2. *Par ext.* Ăn bớt, bớt xén. *Distraire une grosse somme d'argent: Ăn bớt một số tiền lớn.* 3. Làm (ai) mất tập trung, làm sao nhãng. *Distraire un élève en plein travail: Làm một học sinh đang làm bài mất tập trung.* ▷ *Distraire l'attention de qqn: Làm lãng sự chú ý của ai.* 4. Giải trí, tiêu khiển. *Il distrait la compagnie par ses plaisanteries: Anh ta tiêu khiển với đám bạn bằng những câu nói đùa.* 5. v. pron. Giải trí, xả hơi. *On va au cinéma pour se distraire: Người ta đi xem phim để giải trí.*

distrait, aite [distʁɛ, ɛt] adj. và n. 1. Lơ đãng, dăng trí. *Il est distrait au point d'oublier ses affaires partout où il va: Anh ta dăng trí đến mức đi đến đâu cũng quên công việc của mình.* ▷ Subst. "*Le Distrait*": "Người dăng trí" (hài kịch của Ronha, 1897). 2. Lơ là, thờ ơ. *Il a l'air perpétuellement distrait: Anh ta lúc nào cũng có vẻ thờ ơ.* –*Écouter d'une oreille distraite, regarder d'un œil distrait: Nghe bằng đôi tai lơ là, nhìn bằng con mắt thờ ơ.*

distraitement [distʁɛtmɑ̃] adv. Dăng trí, lơ đãng, thờ ơ.

distrayant, ante [distʁɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. Để giải trí, để tiêu khiển. *Un spectacle distrayant: Một vở kịch để tiêu khiển.*

distribuer [distʁibɥɛ] v. tr. [1] Chia, phân phát, phân phối. *Le préposé des P.T.T. distribue le courrier: Người đưa thư của bưu điện phân phát thư tín. Distribuer les rôles d'une pièce de théâtre (và, không dùng tân ngữ) distribuer une pièce: Phân vai một vở kịch (cho các diễn viên).* 2. Phân phối (đi nhiều nơi). *Conduites qui distribuent l'eau dans un immeuble: Các ống dẫn phân phối nước trong một căn nhà.* 3. *Distribuer un appartement: Sắp xếp một căn hộ (chia thành các gian khác nhau). Un vieil appartement très mal distribué: Một căn hộ cũ sắp xếp rất kém.* 4. Phát ra lung tung. *Distribuer des coups dans toutes les directions: Đánh lung tung mọi phía.* 5. Bố trí, sắp đặt. *Distribuer harmonieusement les paragraphes dans un article: Sắp đặt hài hòa các đoạn trong một bài báo.* 6. CHÉBÁN *Distribuer les*

caractères: Xếp lại các chữ (sau khi dùng xong, xếp lại vào ô).

distributaire [distribyteR] adj. và n. **LƯỢT ĐƯỢC** chia; người được chia.

distributeur, trice [distribyteR, tris] adj. và n. **I.** adj. Phân phát, phân phối. *Organe distributeur: Cơ quan phân phối. Appareil distributeur de billets: Máy phân phối (bán) vé.* **II.** n. 1. Người phân phát, người phân phối. *Un distributeur de tracts: Một người phân phát truyền đơn.* 2. Người (hay tổ chức) phát hành (phim). *Les distributeurs retardent la sortie de ce film: Những nhà phát hành đã làm cho phim này ra chậm.* 3. Máy phân phối, bộ phân phối (các đồ vật, chất lỏng). *Un distributeur automatique de billets: Một máy phân phối (bán) vé tự động.* 4. **DIỆN BỘ** đóng mạch.

distributif, ive [distribytif, iv] adj. 1. Phân phối (một vật). *Justice distributive: Công lý điều hòa (thường phạt tùy theo công trạng).* 2. **NGHÁP, LÓGIC** Cá thể. *"Chaque" est un adjectif distributif: "Mỗi" là một tính từ cá thể.* 3. **TÓÁN** *Loi distributive par rapport à une autre loi: Định luật điều hòa so với một định luật khác (như $a \times (b + c) = ab + ac$).* *Le multiplication est distributive par rapport à l'addition: Phép nhân là điều hòa so với phép cộng.*

distribution [distribysjō] n. f. 1. Sự chia, sự phân phối, sự phân phát. *Distribution de vivres: Phân phối lương thực, thực phẩm. La distribution du courrier: Sự phân phát thư tín.* ▷ *Distribution des prix: Lễ phát phần thưởng (cho học sinh giỏi vào cuối năm).* 2. **SKHẤU, ĐẪNH** Sự phân vai (cho các diễn viên). *Par ext. Dân diễn viên. Ce film bénéficie d'une prestigieuse distribution: Phim này có được một dàn diễn viên tuyệt vời.* 3. **KẾ** *Circuit de distribution: Chu trình lưu thông phân phối.* 4. Sự sắp xếp, sự bố trí. *La distribution des paragraphes dans un texte: Sự sắp xếp các đoạn trong một bài văn.* 5. **NGÔN** Cách bố cục phân bố. 6. Sự sắp xếp (tùy theo sự sử dụng). *La distribution des pièces d'un logement: Sự sắp xếp các gian của một chỗ ở.* 7. **TÓÁN** Sự phân bố, điều hòa. 8. **Kỹ** Sự phân phối (cho người dùng). *Distribution de l'électricité, du gaz: Sự phân phối điện, khí đốt. -Đồng dispatching.* ▷ Cơ cấu phối khí (một mô tơ, máy móc).

distributionnel, elle [distribysjonel] adj. **NGÔN, LÓGIC** Phân bố. *Grammaire distributionnelle: Ngữ pháp phân bố.*

distributivement [distribytivmā] adv. **TÓÁN** và **LÓGIC** Cá thể, phân phối.

distributivité [distribytivite] n. f. **TÓÁN** và **LÓGIC** Tính phân phối, phân bố.

district [distrikt] n. m. 1. **Sứ** **Quản hạt.** 2. **Quận, huyện.** 3. *District fédéral: Khu liên bang, khu thủ đô (ở Mỹ).* *-District urbain: Quận.* 4. *Par ext. Khu, vùng.*

distyle [distil] adj. **KTRÚC** Có hai cột (ở mặt tiền). *Un temple distyle: Một ngôi đền có hai cột.*

1. **dit** [di] n. m. 1. **Lời** hay **Đùa** **Lời nói, châm ngôn.** *Les dits et les gestes de cet individu: Những lời nói và cử chỉ của gã này.* *Dits et redits: Những lời nói đi nói lại.* 2. **VĂN** **Chuyện vui** (thể kỷ XII-XIV, bằng văn xuôi hay văn vần). *"Le Dit de l'herberie": "Chuyện vui ở bãi phơi vải" (của Ruytbo).*

2. **dit, dite** [di, dit] adj. 1. loc. *C'est (une) chose dite: Việc ấy đã quyết rồi (đừng nói đến nữa).* 2. **Tức, hiệu** **lời.** *Charles V, dit le Sage: Sáo lo V, tức nhà hiền triết.* 3. **LƯỢT** (viết liền với mạo từ xác định) *Ledit, ladite, lesdits, lesdites: Điều vừa nói, những điều vừa nói.*

dithyrambe [ditiRāb] n. m. 1. **CỖY** **Bài tụng thần rượu** **Đionizôt.** 2. **Lời tán tụng** quá đáng.

dithyrambique [ditiRābik] adj. 1. **CỖY** **Thuộc** **thơ tán tụng.** 2. **Khen** quá **lời.** *Des louanges dithyrambiques: Những câu khen quá lời.*

dito [dito] mot inv. (Nhất là dùng trong các văn bản thương mại để tránh lặp lại một từ. Viết tắt là d^o). Như trên, cùng một thứ. *Vingt balles de coton à tant, trente dito, à tant: Hai mươi kiện bông giá ngần ấy, ba mươi kiện giá ngần ấy.*

diurèse [djyrez] n. f. **Y** **Sự lợi tiểu; lượng nước tiểu.**

diurétique [djyretik] adj. và n. 1. adj. **Y** **Kích niệu, lợi tiểu.** 2. n. m. *Les plantes fournissent de nombreux diurétiques: Cây cối cung cấp nhiều chất lợi tiểu.*

diurnal, aux [djyRnal, o] n. m. **LƯỢT** **Sách kinh tụng ban ngày, kinh nhật tụng.**

diurne [djyRn] adj. 1. Trong một ngày, hằng ngày. ▷ **THIÊN** **Mouvement diurne: Chuyển động trong một ngày, nhật động.** *Le mouvement diurne de l'étoile polaire est pratiquement nul: Chuyển động trong một ngày của sao hôm, sao mai trên thực tế bằng không.* ▷ **Arc diurne: Nhật cung** (khoảng thời gian thể hiện bằng độ giữa lúc mọc và lặn của một thiên thể). 2. Ban ngày. **Trái** **nocturne** ▷ **SINH** **Plante diurne: Cây có hoa nở ban ngày.** ▷ **ĐỘNG** **Animal diurne: Động vật ăn ngày.** *-Rapaces diurnes: Chim săn mồi ban ngày (bộ chim cắt).*

diva [diva] n. f. inv. **Lời** **Nữ danh ca.** *Une diva capricieuse: Một nữ danh ca tính khí thất thường.*

divagation [divagasjō] n. f. 1. **LƯỢT** **Sự thả rong (súc vật).** *Le propriétaire d'un animal est*

responsable des dégâts que peut causer la divagation de celui-ci: Chủ của một gia súc chịu trách nhiệm về những hư hại mà con vật được chủ thả rong có thể gây ra. 2. *Divagation d'un cours d'eau*: Sự tràn bờ của một dòng nước. 3. Sự nói huyền thuyên, nói lạc đề. *Se perdre dans des divagations*: Bị lạc trong những lời nói huyền thuyên. 4. Lời nói vô vẩn. *Les divagations d'un mythomane*: Những lời nói vô vẩn của những người quen bịa chuyện.

divaguer [divaʒ] v. intr. [1] 1. Đi rong, đi lang thang. *Laisser divaguer des bestiaux*: Thả rong gia súc. > *Cours d'eau qui divague*: Dòng sông tràn bờ. 2. nói huyền thuyên, nói lạc đề. 3. nói bậy bạ, nói vô vẩn. *Il est ivre, il divague*: Anh ta say, ăn nói bậy bạ.

divan [divɑ̃] n. m. 1. Sứ Phòng họp hội đồng (ở phương đông, có bày gối để tựa khi ngồi); người họp hội đồng. -Cổ Hội đồng quốc gia (ở Thổ Nhĩ Kỳ). *Par ext.* Đế quốc Ottoman. 2. Cổ Phòng tiếp khách (xếp gối dọc theo chân tường, ở nhà người Thổ Nhĩ Kỳ và người Hồi giáo). 3. Ghế divăng (có thể dùng làm giường, có xếp gối). 4. VẦN V. diwan.

dive [div] adj. f. Lỗi thời hay Đùa Thần thánh. *La dive bouteille*: Rượu vang (rượu vang chỉ còn dùng trong từ ngữ cổ định này).

divergence [divɛʁʒɑ̃s] n. f. 1. Sự phân kỳ -Trạng thái phân kỳ. 2. Bông Sự khác nhau, sự bất đồng, sự trái nhau. *S'opposer par une divergence d'opinions*: Chống nhau vì bất đồng ý kiến. 3. TOÁN Divergence d'un vecteur: Sự phân kỳ của một vectơ. 4. VẬT LÝ HỌC Sự bất đầu phản ứng dây chuyền.

divergent, ente [divɛʁʒɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Phân kỳ. > TOÁN Série divergente: Chuỗi phân kỳ. > LÝ Phân kỳ (về các tia). -*Lentille divergente*: Thấu kính phân kỳ. 2. Bông Trái nhau, chống nhau. *Avis divergents*: Ý kiến trái nhau.

diverger [divɛʁʒe] v. intr. [15] 1. Tỏa ra, phân kỳ. *Lignes, rayons qui divergent*: Những đoạn thẳng, tia sáng phân kỳ. 2. Bông Khác nhau, trái nhau. *Leurs opinions à ce sujet divergent complètement*: Ý kiến của họ về vấn đề này hoàn toàn khác nhau.

divers, erse [divɛʁ, ɛʁs] adj. 1. Cũ Nhiều về, đa dạng. *Un esprit divers*: Một bậc tài trí đa dạng. 2. plur. Khác nhau. *Les divers sens d'un mot*: Những nghĩa khác nhau của một từ. 3. plur. Nhiều. *Nous parlerons de diverses choses successivement*: Chúng tôi nói nhiều chuyện liên tiếp. 4. *Faits divers*: Chuyện linh tinh (lặt vặt, mục ở báo hàng ngày kể các tai nạn, vụ tự tử v.v. trong ngày). -Sing. *Un sanglant fait divers*: Một chuyện vật dẫm máu.

diversement [divɛʁsəmɑ̃] adv. Khác nhau.

diversifiable [divɛʁsifjabl] adj. Thay đổi được, đổi khác được.

diversification [divɛʁsifikasjɔ̃] n. f. Sự thay đổi, sự đổi khác đi. > *Spécial*. Sự đa dạng hóa.

diversifier [divɛʁsifje] v. tr. [1] Thay đổi, đổi khác đi. *Diversifier le choix de ses expressions*: Thay đổi việc chọn các từ ngữ. > v. pron. *Se diversifier*: Khác nhau. *Les coutumes se diversifient selon les pays*: Các tập quán khác nhau tùy theo từng nước.

diversiforme [divɛʁsifɔʁm] adj. SINH Có hình dạng biến hóa, đa hình. Đồng hétéromorphe, polymorphe.

diversion [divɛʁsjɔ̃] n. f. 1. QUÂN Cuộc nghi binh, sự đánh lạc mục tiêu. *Tenter une diversion*: Mưu toan một cuộc nghi binh. 2. Bông Sự làm đổi hướng suy nghĩ, sự làm khuây. > *Par ext.* Sự tiêu khiển, sự khuây khỏa. *Incident qui crée une diversion*: Việc xảy ra làm ta khuây khỏa.

diversité [divɛʁsite] n. f. 1. Tính đa dạng, sự khác nhau. *La diversité des opinions*: Sự khác nhau của các ý kiến. 2. Sự chống nhau, sự trái nhau. *La diversité de leurs idées ne les empêche pas d'être amis*: Sự trái ý kiến nhau không ngăn chặn họ là bạn bè.

diverticule [divɛʁtikyl] n. m. 1. Y Túi thừa, cuống phụ. 2. Núi hẻo lánh; đường vòng nhỏ. *Le guide conseillait d'emprunter un diverticule*: Người dẫn đường khuyên đi theo con đường vòng nhỏ.

divertir [divɛʁtir] v. tr. [2] 1. LUẬT Bể thủ, chiếm dụng (không hợp pháp). *Divertir des fonds*: Chiếm dụng quỹ. 2. Lỗi thời Làm đổi hướng. *Qu'est-ce qui le divertit de son projet?*: Ai làm cho anh ta đổi hướng dự định của mình? 3. Mới Thụ dụng Giải trí, làm vui thích. *Ce spectacle m'a diverti*: Vô kịch này làm tôi vui thích. > v. pron. Vui thú, giải trí, tiêu khiển. *Se divertir agréablement*: Tiêu khiển một cách thích thú.

divertissant, ante [divɛʁtisɑ̃, ɑ̃t] adj. Tiêu khiển, (làm) vui thích. *Spectacle, divertissant*: Vô kịch làm cho vui thích.

divertissement [divɛʁtisemɑ̃] n. m. 1. Lỗi thời Sự khuây khỏa. *"Chercher le divertissement et l'occupation au dehors"* (Pascal.): "Tìm sự khuây khỏa và công việc ở bên ngoài". 2. Mới Trò vui, sự giải trí, sự tiêu khiển. *Jouer aux cartes est son divertissement préféré*: Chơi bài là trò tiêu khiển ưa thích của anh ấy. 3. LUẬT Divertissement de fonds, des effets d'une succession: Sự chiếm dụng quỹ, của cải thừa kế. 4. NHẠC Bản nhạc chơi ngoài trời. Đồng divertiments -Phần chơi xen trong bản nhạc fuga. > Bài hát, đoạn múa lồng trong một vở ca kịch (thế kỷ 17-18).

divette [divet] n. f. Lũithời Nữ ca sĩ ở vở ca kịch nhẹ, ở quán cà phê.

dividende [dividãd] n. m. 1. TOÁN Số bị chia. 2. TÀI Lợi tức cổ phần. *Donner, toucher des dividendes*: Phát, lĩnh lợi tức cổ phần. –Phân chia cho mỗi chủ nợ trong tài sản còn lại của người vỡ nợ.

divin, ine [divẽ, in] adj. 1. Thần linh, chúa. *La divine Providence*: Thượng đế thần linh. 2. Thần, chúa. *Célébrer le culte divin*: Làm lễ thờ chúa. 3. Thần thánh. *Le divin Auguste*: Ông tổ thần thánh. 4. Tuyệt trần, toàn thiện. *Une beauté divine*: Một sắc đẹp tuyệt trần. 5. *Par exag.* Tuyệt vời, tuyệt diệu. *Ce diner a été tout simplement divin*: Bữa cơm tối nay thật là tuyệt vời.

divinateur, trice [divinatœr, tris] n. và adj. Ồ Thầy bói, thầy số. ▷ Adj. tiên đoán, tiên tri, biết trước, bói toán. *Une intuition divinatrice*: Một trực giác đoán trước được.

divination [divinasjõ] n. f. 1. Thuật bói toán. *Les Romains recouraient à la divination dans leurs affaires publiques et privées*: Những người La mã cầu đến thuật bói toán trong những những việc công và tư. 2. Khả năng đoán trước, tài biết trước, linh cảm. *Elle semble posséder un réel pouvoir de divination*: Chị ấy dường như có một khả năng thực sự đoán trước được.

divinatoire [divinatwãr] adj. Bói toán, bói. *Art divinatoire*: Tài bói, nghệ thuật bói toán. –*Baguette divinatoire*: Que dò tìm.

divinement [divinmã] adv. 1. Do phép thần thông, nhờ trời, nhờ chúa. *Divinement inspiré*: Có cảm hứng nhờ trời. 2. Tuyệt trần, tuyệt vời, hoàn hảo. *Elle chante divinement*: Cô ấy hát tuyệt vời.

divinisation [divinizasjõ] n. f. Sự phong thần, sự thần thánh hóa.

diviniser [divinize] v. tr. [1] 1. Phong thần. *Les empereurs romains étaient divinisés*: Các hoàng đế La mã đã được phong thần. 2. Thần thánh hóa. 3. Bổng Ca tụng, tán dương. *Diviniser la force*: Tán dương sức mạnh.

divinité [divinite] n. f. 1. Thiên chất, thiên tính. *La divinité du Verbe*: Thiên tính của Đức chúa con. 2. Chúa trời. *Adorer la Divinité*: Tôn thờ Chúa trời. ▷ *Les divinités des eaux*: Thủy thần. 3. Bổng Người, vật được tôn thờ như Chúa. *L'argent est sa divinité*: Tiền bạc là chúa của hắn ta.

divis, ise [divi, iz] adj. và n. m. LUẬT Bị chia, phân. *Propriétés divisées*: Tài sản bị chia. –*Par divis*: Sau khi đã chia.

diviser [divize] v. tr. [1] I. 1. Chia, phân chia. *Diviser une propriété entre plusieurs personnes*: Chia một tài sản cho nhiều người. *Une tragédie classique est divisée en cinq*

actes: Một bi kịch cổ điển được chia làm năm hồi. ▷ v. pron. *L'année se divise en douze mois dans le calendrier grégorien*: Một năm được chia làm mười hai tháng theo lịch grêgoa. 28 se divise par 2, par 4 et par 7: 28 chia hết cho 2, 4, và 7. 2. TOÁN Chia, làm phép chia. *En divisant 16 par 4, on obtient 4*: Chia 16 cho 4 được 4. II. Ngăn, phân. 1. Lũithời Chia cắt (cái gì, ai) khỏi cái gì, ai. 2. Chia, chia rẽ. *Diviser pour régner*: Chia để trị. *Le projet gouvernemental divise l'opinion*: Dự án của chính phủ chia rẽ dư luận. 3. v. pron. Đối lập nhau, chống đối nhau. *Se diviser sur l'opportunité d'un projet*: Chống đối nhau về thời cơ của một dự án.

diviseur [divizœr] n. m. (và adj.) 1. TOÁN Ước số, số chia. 2. ĐIỆN Diviseur de tension: Bộ chia điện áp. *Diviseur de fréquence*: Bộ chia tần số. 3. Hiếm Kẽ chia rẽ. ▷ Adj. *Des idées diviseuses*: Các tư tưởng chia rẽ.

divisibilité [divizibilite] n. f. TOÁN Tính chia hết.

divisible [divizibl] adj. 1. Chia được. 2. TOÁN Chia hết. 9 est divisible par 3: 9 chia hết cho 3.

division [divizjõ] n. f. 1. Sự phân chia, sự chia. *Division d'un corps en plusieurs parties*: Sự chia một cơ thể làm nhiều phần. *La division d'un livre en chapitres*: Sự phân chia một cuốn sách ra làm các chương. 2. TOÁN Sự làm tính chia (số bị chia cho số chia được số thương). 27 (dividende): 9 (diviseur) = 3 (quotient). 27 (số bị chia): 9 (số chia) = 3 (số thương). 3. HÌNH *Division harmonique*: Khoảng chia điều hòa. V. harmonique. 4. Phần, phần đã chia, đơn vị, ngành. *Les divisions d'un territoire peuvent être géographiques, administratives, politiques*: Các đơn vị của một lãnh thổ có thể là đơn vị địa lý, hành chính và chính trị. 5. KẾ CHẾ *Division du travail*: Sự phân công lao động. 6. QUÂN Sư đoàn. *Un division aéroportée, blindée*: Một sư đoàn không vận, thiết giáp. 7. SINH *Division cellulaire*: Sự phân chia tế bào. 8. CHÍNH Vụ, cục, nha. *Le chef de la division du personnel*: Vụ trưởng vụ tổ chức. 9. LUẬT Sự chia. *Division d'un héritage*: Sự chia một tài sản thừa kế. – *Bénéfice de division*: Tiền lãi của sự chia. 10. Bổng Sự chia rẽ, sự bất hòa. *Semer la division dans les esprits*: Reo rắc sự chia rẽ trong đầu óc mọi người.

divisionnaire [divizjõnœr] adj. (và n.) 1. Chia, phân. *Monnaie divisionnaire*: Tiền lẻ, tiền nhỏ. 2. Khu vực. *Inspecteur divisionnaire*: Thanh tra khu vực. ▷ Subst. *Un divisionnaire*: Một thanh tra khu vực. 3. n. m. Trung tướng.

divisionnisme [divisjɔnism] n. m. HOA Cách vẽ từng mảng màu nguyên chất. *Seurat fut le principal théoricien du divisionnisme, lui-même à l'origine du pointillisme*: Xora là nhà lý luận chủ chốt của cách vẽ từng mảng màu nguyên chất bắt nguồn từ cách vẽ chấm màu.

divisionniste [divizjɔnist] n. và adj. HOA Họa sĩ, nhà lý luận theo cách vẽ từng mảng màu nguyên chất.

divorce [divɔʁs] n. m. 1. Sự ly hôn, sự ly dị. *Être en instance de divorce*: Sắp ly hôn. 2. Sự đoạn tuyệt, sự mâu thuẫn. *Divorce entre la raison et la passion*: Sự mâu thuẫn giữa lý trí và dục vọng.

divorcé, ée [divɔʁse] adj. và n. Đã ly hôn, đã ly dị. ▷ Subst. *Un, une divorcé(e)*: Một người đã ly hôn.

divorcer [divɔʁse] v. intr. [14] 1. Ly hôn, ly dị, bỏ nhau (vợ chồng). *Elle a divorcé l'an dernier*: Cô ấy đã ly hôn năm ngoái. *Il a divorcé de sa première femme*: Anh ấy đã bỏ người vợ đầu. 2. Bỏ, Hiếm Đoạn tuyệt, cắt đứt.

divulgateur, trice [divylgatrœr, tris] n. Người tiết lộ.

divulgateur [divylgasjɔ] n. f. Sự tiết lộ. *La divulgation d'un accord secret*: Sự tiết lộ một hiệp định bí mật.

divulguer [divylge] v. tr. [1] Tiết lộ. *Divulguer un secret*: Tiết lộ một bí mật.

divulsion [divylsjɔ] n.f. 1. Hiếm Sự nhỏ, sự rút, rút ra. 2. PHẪU Sự bong tróc. *Divulsion du pylore*: Sự bong tróc môn vị. - Sự giật đứt. *Fracture par divulsion*: Gãy do bị giật đứt.

diwan [diwan] n. m. Tập thơ trữ tình (A Rập hay Ba Tư). Đồng diwan.

dix [dis] adj. và n. Mười. I. adj. numéral cardinal inv. 1. Mười. *J'ai passé dix jours à Paris*: Tôi đã ở Pari mười ngày. 2. loc. *Dix fois*: Thường. *Je vous l'ai répété dix fois*: Tôi đã thường nhắc anh điều đó. II. adj. numéral ordinal inv. Tome X: Tập 10. *Charles X: Vua Saclo thứ 10*. *Je reviendrai le dix janvier*: Tôi sẽ trở về ngày mười tháng Giêng. III. n. m. inv. 1. Số 10. *Dix fois dix font cent*: Mười lần mười là một trăm. 2. (Nhà) số 10. *Il habite au dix de ta rue*: Nó ở nhà số 10 phố của cậu. 3. Mừng 10. *Je pars en vacances le dix*: Tôi sẽ đi vào mừng 10. 4. CHƠI Quân mười. *Le dix de cœur*: Quân mười cơ. 5. Điểm 10. *La moyenne est fixée à dix sur vingt*: Điểm trung bình được định là 10 trên 20. 6. Số 10. *Le dix est mal formé*: Số 10 được cấu tạo xấu. ▷ SỰ Conseil des Dix: Hội đồng mười người. (thành lập ở Vonidơ năm 1310, từ thế kỷ 16 giữ quyền hành pháp của một nước cộng hòa).

dix-huit [dizvit] adj. và n. I. adj. 1. adj. numéral cardinal. Mười tám. *La majorité légale est fixée à dix-huit ans*: Tuổi trưởng thành luật định là mười tám. 2. adj. numéral ordinal. Thứ mười tám. *Louis XVIII: Vua luy thứ 18*. Ellipt. *Le dix-huit mars*: Ngày mười tám tháng Ba. II. n. 1. n. m. Số 18. *Multiplier dix-huit par trois*: Nhân mười tám với ba. 2. n. m. inv. Con số mười tám. *Son dix-huit ressemble à un quinze*: Con số mười tám của nó như là số mười lăm. 3. Ngày mười tám (trong tháng). *J'ai rendez-vous chez mon dentiste le dix-huit*: Tôi có hẹn với ông thầy chữa răng vào ngày mười tám.

dix-huitième [dizvitjem] adj. và n. I. adj. numéral ordinal: Thứ mười tám. *Le dix-huitième jour*: Ngày thứ mười tám. II. n. 1. Vật, người thứ mười tám. *Elle est la dix-huitième de sa promotion*: Cô ấy là người đứng thứ mười tám trong khóa học. 2. n. m. Phần chia mười tám. *Le dix-huitième de 54 est 3*: Phần chia mười tám của 54 là 3. 3. n. f. NHẠC Quãng mười tám.

dix-huitièmement [dizvitjemmã] adv. Thứ mười tám là.

dixième [dizjem] n. và adj. I. n. m. 1. Một phần mười. *Il met de côté le dixième de ce qu'il gagne*: Anh ta để sang một bên một phần mười món tiền anh ta kiếm được. *Les quatre dixièmes d'une somme*: Bốn phần mười của một món tiền. ▷ Adj. *La dixième partie*: Phần thứ mười. 2. Vé số một phần mười (giá trị của một vé số nguyên). II. n. Vật, người thứ mười. *Elle est la dixième de la famille*: Cô bé là người thứ mười trong gia đình. III. n. f. NHẠC Quãng mười. IV. adj. numéral ordinal. Thứ mười. *Nous étions placés au dixième rang*: Chúng ta được xếp vào hàng thứ mười.

dixièmement [dizjemmã] adv. Thứ mười là.

dix-neuf [diznœf] adj. và n. I. adj. 1. adj. numéral cardinal. Mười chín. *Elle s'est mariée à dix-neuf ans* [diznœvã]: Cô ấy lấy chồng năm mười chín tuổi. 2. adj. numéral ordinal. Thứ mười chín. *Chapitre dix-neuf*: Chương mười chín. Ellipt. *Le dix-neuf août*: Ngày mười chín tháng Tám. II. n. 1. n. m. Số 19. *Dix-neuf moins trois fait seize*: Mười chín trừ ba còn mười sáu. 2. n. m. inv. Con số mười chín. *Le dix-neuf est mal écrit*: Con số mười chín viết xấu quá. 3. Ngày mười chín. *Que faites-vous le dix-neuf?*: Anh làm gì ngày mười chín?

dix-neuvième [diznœvjem] adj. và n. I. adj. numéral ordinal. Thứ mười chín. *Le dix-neuvième siècle*: Thế kỷ thứ mười chín. II. n. 1. Vật, người thứ mười chín. 2. n. m. Phần chia mười chín. 3. n. f. NHẠC Quãng mười chín.

dix-sept [disset] adj. và n. **I.** adj. 1. adj. numéral cardinal. Mười bảy. *Avoir dix-sept ans: Mười bảy tuổi.* 2. adj. numéral ordinal. Thứ mười bảy. *Page dix-sept: Trang mười bảy. La rangée dix-sept: Hàng thứ mười bảy.* **II.** n. m. 1. Số 17. *Dix-sept plus trois égale vingt: Mười bảy cộng ba bằng hai mươi.* 2. Con số mười bảy. *Le dix-sept est illisible: Con số mười bảy khó đọc.* 3. Ngày mười bảy. *Nous sommes le dix-sept: Hôm nay ngày mười bảy.*

dix-septième [dissetjem] adj. và n. **I.** adj. numéral ordinal. Thứ mười bảy. *Le dix-septième siècle: Thế kỷ thứ mười bảy.* **II.** n. 1. Vật, người thứ mười bảy. 2. n. m. Phần mười bảy. 3. n. f. NHẠC Quãng mười bảy.

dizain [dizɛ̃] n. m. Bài thơ, đoạn thơ mười câu.

dizaine [dizen] n. f. 1. Hàng chục. *Unité, dizaine, centaine: Đơn vị, hàng chục, hàng trăm.* 2. Chục. ▷ *Par ext.* Chùm một chục, độ mười. *Une dizaine de personnes l'entouraient: Chùm một chục người vây quanh anh ấy.* 3. Đoạn mười hạt (ở tràng hạt). *Vous direz en pénitence trois dizaines de chapelet: Anh bị phạt đếm ba đoạn mười tràng hạt.*

dizygote [dizigot] adj. ĐỘNG Jumeaux dizygotes: Sinh đôi từ một song hợp tử. Đồng faux jumeaux, jumeaux bivitelins. Trái. monozygote.

djaïñ, djaïnisme. V. jaïñ, jaïnisme.

djebel [dʒebel] n. m. Núi, vùng núi (ở Bắc Phi).

djellaba [dʒelaba] n. f. Áo dài (ở Bắc Phi, có tay dài và mũ trùm).

djem'a'a [dʒemaa] n. f. Sứ Hội đồng kỳ mục ở một làng (Bắc Phi).

djinn [dʒin] n. m. Thần, yêu tinh, ma (A Rập). *Les Djinns: Những thần linh (thơ của V. Huygô).*

dl Chữ viết tắt của dexilit.

dm Chữ viết tắt của deximet. ▷ **dm²:** Chữ viết tắt của deximet vuông. ▷ **dm³:** Chữ viết tắt của deximet khối.

D.N.A. hay **DNA** [deena] SINH HÓA Ký hiệu chữ đầu kiểu Anh của axit dezoxiribonucléic.

do [do] n. m. inv. NHẠC (Nốt) đô.

doberman [dɔbɛrman] n. m. Chó dobecman (lông ngắn, mình thon, bắp thịt nổi).

docile [dosil] adj. 1. Lỗi thời *Docile à:* Nghe lời. *Docile à qqn, qqch: Nghe lời ai, việc gì.* 2. Mới Dễ bảo, ngoan ngoãn, dễ sai khiến. *Un chien docile: Một con chó dễ bảo.* ▷ *Une chevelure docile: Bộ tóc dễ chải.*

docilement [dosilmã] adv. Dễ bảo, ngoan ngoãn.

docilité [dosilite] n. f. 1. Lỗi thời *Docilité à:* Khuyết hướng nghe lời. *Sa docilité aux injonctions du maître: Khuyết hướng nghe lời các lệnh của thầy giáo.* 2. Mới Tính ngoan ngoãn, dễ bảo, dễ sai khiến. *Un élève qui fait preuve d'une parfaite docilité: Một học sinh tỏ ra hoàn toàn dễ bảo.*

docimasie [dosimazi] n. f. 1. CỐ HÝ Sự điều tra một quan tòa (trước khi giao nhiệm vụ ở Aten). 2. HOÁ TỬ Sự phân tích các hỗn hợp kim loại. 3. ♯ Phép giám định phủ tạng (một xác chết để xác định nguyên nhân của cái chết).

docimologie [dosimɔlɔʒi] n. f. Tuyển lựa học, thí cử học (nghiên cứu các cách tuyển lựa để sửa chữa những khiếm khuyết và hoàn thiện hoạt động).

dock [dɔk] n. m. 1. Bến cảng, bến tàu. 2. Xưởng sửa chữa tàu biển. *Dock flottant: bến cảng nổi.* 3. Plur. Kho cảng. *Des docks à coton: Các kho cảng chứa bông.*

docker [dɔkɛʁ] n. m. Thợ bốc vác ở bến cảng.

docte [dɔkt] adj. [thường mỉa mai] Thông thái, uyên bác. *Je vous laisse à ce docte entretien: Tôi để anh tham gia cuộc gặp gỡ thông thái này.*

doctement [dɔktəmã] adv. [Thường mỉa mai] thông thái, thông thái rôm. *Il parle doctement des sujets qu'il connaît le moins: Anh ta nói một cách thông thái những vấn đề mà anh ta biết ít nhất.*

docteur [dɔktœʁ] n. m. 1. Lỗi thời hay Khinh Nhà bác học, thầy dạy học. *Il use d'un langage de docteur: Anh ta dùng thứ ngôn ngữ của nhà bác học.* 2. Tiến sĩ. *Docteur ès lettres, ès sciences: Tiến sĩ văn học, khoa học. Elle est docteur en droit: Chị ấy là tiến sĩ luật học.* 3. Bác sĩ y khoa. *Consulter le docteur: Hỏi ý kiến bác sĩ y khoa. Docteur Geneviève Durand: Bác sĩ y khoa Gionovievo Duyrăng.* 4. THCHỦA *Docteur de l'Église:* Nhà biện giảng uyên bác giáo lý Cơ đốc. *Saint Jean Chrysostome, saint Augustin, saint Thomas d'Aquin, sainte Thérèse d'Avila comptent parmi les docteurs de l'Église: Thánh Giăng Crizôxtôm, thánh Ôguyxtanh, thánh Tôma Đacanh, thánh Têrezo Đavila được coi là thuộc số những nhà biện giảng giáo lý Cơ đốc uyên bác nhất.* ▷ TÔN *Docteur de la loi:* Người luận giải và dạy thánh thư Do Thái.

doctoral, ale, aux [dɔktɔʁal, ɔ] adj. 1. Học Tiến sĩ, bác sĩ. 2. Khinh Thông thái rôm. *Adopter un ton doctoral: Dùng một giọng thông thái rôm.*

doctoralement [dɔktɔʁalmã] adv. Khinh Thông thái rôm.

doctorat [dɔktɔʁa] n. m. 1. Học vị tiến sĩ. *Il possède son doctorat d'État: Ông ấy có học vị tiến sĩ. Thèse de doctorat: Luận án tiến sĩ.* 2. Cuộc thi tiến sĩ. *Il se présente au doctorat: Anh ấy trình bày luận án tiến sĩ.*

doctoresse [dɔktɔʁɛs] n. f. Lỗi thời Nữ bác sĩ y khoa. Chú ý: Hiện nay nữ bác sĩ cũng gọi là "docteur".

doctrine [dɔktrɛnɛʁ] n. và adj. 1. n. m. THCHÚA Thành viên của một trong hai giáo đoàn của giáo thuyết Cơ đốc. 2. n. m. plur. Sứ Người theo chủ nghĩa chiết trung (dưới thời Chấn hưng ở Pháp). *Royer-Collard et Guizot furent des doctrinaires: Roayê Côla và Ghizô là những người theo chủ nghĩa chiết trung.* ▷ Adj. *Parti doctrinaire: Đảng theo chủ nghĩa chiết trung.* 3. n. Người khẳng khái theo một học thuyết. *Cette journaliste était une doctrinaire du stalinisme: Nhà báo này là một người khẳng khái theo học thuyết Xtalin.* 4. adj. Khinh Giáo điều. *Manifester un attachement doctrinaire à une cause: Tỏ ra gắn bó một cách giáo điều với một sự nghiệp.*

doctrinal, ale, aux [dɔktrɛnal, ɔ] adj. Về học thuyết, chủ nghĩa. *Des débats doctrinaux: Các cuộc tranh luận về học thuyết.*

doctrine [dɔktrin] n. f. 1. Luận điểm, luận thuyết. *Cette doctrine nouvelle me paraît fautive: Tôi thấy luận điểm mới này dường như sai. Quelle est votre doctrine en la matière?: Luận thuyết của anh về vật chất như thế nào?* 2. Học thuyết. *La doctrine de Platon, la doctrine de l'immortalité de l'âme: Học thuyết Platông, học thuyết về sự bất tử của linh hồn.* 3. LUẬT Pháp lý, án lý. *La doctrine estime que...: Pháp lý cho rằng.* 4. TÔN *Prêtres de la Doctrine chrétienne: Các linh mục của đạo Cơ đốc (thành viên của một giáo lập ra ở thế kỷ XVI để dạy đạo cho dân).* - *Frères de la Doctrine chrétienne: Các anh em của đạo Cơ đốc (thành viên của một giáo đoàn không phải linh mục lập ra ở Andát thế kỷ 19). Congrégation pour la doctrine de la foi: Hội vì đạo của đức tin (Hội của tộc đoàn La Mã).*

document [dɔkymɑ̃] n. m. 1. Tài liệu, văn kiện, giấy tờ. *Documents historiques: Những tài liệu lịch sử. Documents de famille: Những giấy tờ gia đình.* - *Par ext. Tư liệu. Ce reportage est un document humain: Bài phóng sự này là một tư liệu sống.* 2. LUẬT Chứng từ (vận chuyển).

documentaire [dɔkymɑ̃tɛʁ] adj. và n. 1. adj. Tài liệu, tư liệu, dùng để tham khảo. *Ce film a une valeur documentaire: Bộ phim này có giá trị tư liệu. A titre documentaire: Với ý nghĩa tham khảo.* 2. THƯƠNG *Traite documentaire: Sự chuyên chở có giấy má*

(biên lai, hóa đơn...). 3. n. m. Phim tài liệu. *Un long documentaire sur la vie des lions: Một phim tài liệu dài về cuộc sống của sư tử.* ▷ Adj. *Séquences documentaires: Các đoạn tài liệu (trong phim).*

documentaliste [dɔkymɑ̃talist] n. Chuyên viên tư liệu. *La documentaliste de l'entreprise: Bà chuyên viên tư liệu của xí nghiệp. Archiviste documentaliste: Chuyên viên lưu trữ tư liệu.*

documentariste [dɔkymɑ̃tarist] n. Người làm phim tài liệu.

documentation [dɔkymɑ̃tasjɔ̃] n. f. Sự cung cấp tư liệu, sự lấy tư liệu; tư liệu. *Une riche documentation: Một tư liệu phong phú. Centre de documentation: Trung tâm tư liệu (tập trung các thông tin về một vấn đề gì). Centre de documentation théâtrale: Trung tâm tư liệu sân khấu.*

documenter [dɔkymɑ̃tɛ] v. tr. [1] Cung cấp tư liệu. *Documenter un chercheur: Cung cấp tư liệu cho một nhà nghiên cứu.* ▷ v. pron. lấy tư liệu. *Se documenter sur un point d'histoire: Lấy tư liệu về một thời điểm lịch sử.* ▷ Pp. *Documenté: Dựa vào tư liệu. Étude sérieusement documentée: Sự nghiên cứu dựa chắc vào tư liệu.* - *Có nhiều tư liệu, có nhiều tài liệu. Chercheur mal documenté: Nhà nghiên cứu thiếu tài liệu.*

dodéca- Từ tố có nghĩa là "mười hai".

dodécaèdre [dɔdekɑɛdʁ] n. m. HÌNH Hình mười hai mặt. *Un dodécaèdre régulier a pour faces douze pentagones égaux: Một hình mười hai mặt đều có mười hai mặt hình năm cạnh bằng nhau.*

dodécagonal, ale, aux [dɔdekɑɡɔnal, ɔ] adj. Có mười hai cạnh.

dodécagone [dɔdekɑɡɔn] n. m. HÌNH Hình mười hai cạnh.

dodécaphonique [dɔdekɑfɔnik] adj. Dùng hệ mười hai âm. *Musique dodécaphonique: Âm nhạc dùng hệ mười hai âm. Un musicien dodécaphonique: Một nhạc sĩ của âm nhạc dùng hệ mười hai âm.*

dodécaphonisme [dɔdekɑfɔnism] n. m. NHẠC Hệ mười hai âm (phương pháp soạn nhạc phi giọng điệu dùng mười hai âm của thang nửa cung do Schonberg đề ra năm 1923).

dodelinement [dɔdlinmɑ̃] n. m. Sự lắc lư đầu, sự đu đưa thân mình.

dodeliner [dɔdlinɛ] v. intr. và tr. [1] Lắc lư, đu đưa. *Dodeliner (de) la tête: Lắc lư đầu.*

1. **dodo** [dodo] n. m. Cu lười (chim đã tuyệt diệt).

2. **dodo** [dodo] n. m. (Cách nói của trẻ con) Giấc ngủ. 1. loc. *Faire dodo: Ngủ. On va*

faire un gros dodo: Ta đi ngủ một giấc thật dầy. 2. Văn *Aller au dodo: Đi ngủ.*

dodu, ue [dɔdy] adj. Mồm mồm, mập mập. *Un poulet dodu: Một con gà giò béo mập. Elle est un peu trop dodue: Cô ta hơi mồm mồm quá.*

dogaressa [dɔgares] n. f. Bà thống lĩnh cộng hòa.

dog-cart [dɔgkart] n. m. Xe chở chó săn. *Des dog-carts: Các xe chở chó săn.*

doge [dɔʒ] n. m. Thống lĩnh cộng hòa (ở nước cộng hòa Italia thời Trung cổ).

dogmatique [dɔgmatik] adj. 1. Giáo điều, giáo lý. *Théologie dogmatique: Thần học giáo lý.* 2. TRIẾT TÍN điều. *La philosophie dogmatique: Triết học tín điều.* > Subst. *Les dogmatiques: Những người giáo điều.* 3. Độc đoán. *User d'un ton dogmatique: Dùng một giọng độc đoán.* 4. n. f. TÔN Môn giáo lý.

dogmatiquement [dɔgmatikmɑ̃] adv. Giáo điều, giáo lý, độc đoán.

dogmatiser [dɔgmatize] v. intr. [1] 1. TÔN Bàn về giáo lý. 2. Bồng Nói giọng độc đoán. *Il dogmatise sur tout: Anh ta điều gì cũng nói giọng độc đoán.*

dogmatisme [dɔgmatism] n. m. 1. Chủ nghĩa tín điều, chủ nghĩa giáo điều. *Le dogmatisme s'oppose au scepticisme: Chủ nghĩa tín điều đối lập với chủ nghĩa hoài nghi.* 2. Thói độc đoán. *Le dogmatisme étroit d'un théoricien: Thói độc đoán hẹp hòi của một nhà lý thuyết.*

dogme [dɔgm] n. m. 1. Giáo điều, giáo lý. *Le dogme de la Trinité: Giáo lý ba ngôi một thể. Dogme philosophique, politique: Giáo điều triết học, chính trị.* 2. TÔN Le dogme: Tín điều. *Attaquer le dogme: Công kích vào tín điều.*

dogue [dɔg] n. m. 1. Chó đơgo (dầu to, mồm ngắn, hàm răng rất khỏe). *Les boxers et les danois sont des dogues: Các loại chó boxer và Đan Mạch đều thuộc giống chó đơgo.* 2. Bồng, Thần *Un dogue: Người bản tính, hay cấu. Être d'une humeur de dogue: Đang trong tâm trạng dễ nổi nóng, cấu bần.*

doigt [dwa] n. m. I. 1. Ngón tay. *Les cinq doigts de la main sont: le pouce, l'index, le médium (ou majeur), l'annulaire et l'auriculaire: Năm ngón của bàn tay là: ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón đeo nhẫn, và ngón út. Chaque doigt comporte trois phalanges, sauf le pouce qui n'en a que deux: Mỗi ngón tay có ba đốt, trừ ngón cái chỉ có hai.* > *Les doigts de pied: Những ngón chân.* > *Les doigts d'un gant: Những ngón của bao tay.* > Loc. *Mettre le doigt sur: Tìm ra, đoán ra. Avoir des doigts de fée: Rất khéo tay. A voir les doigts verts: Làm vườn*

giỏi. — *Se mordre les doigts: Hối hận ra mặt. — Donner, taper sur les doigts de qqn: Mắng cho một trận. — Obéir au doigt et à l'œil: Vâng lời ngay lập tức. — Mon petit doigt me l'a dit: (nói với trẻ con) Anh biết hết rồi, nói thật đi! — Être comme les deux doigts de la main: Chơi rất thân với nhau (như hai ngón tay trong một bàn tay). — Savoir qqch sur le bout des doigts: Biết thừa việc gì. — Avoir de l'esprit jusqu'au bout des doigts: Rất dí dỏm, rất hóm hỉnh. — Thân Se mettre le doigt dans l'œil: Bị lầm to. — Faire qqch les doigts dans le nez: Làm dễ như trở bàn tay.* 2. *Un doigt: Một bề ngang ngón tay. Un doigt de vin: Một chút vang. — Bồng Thân Faire un doigt de cour à une femme: Tân tỉnh nhăng nhít một cô.* > *À deux doigts de: Rất gần, sát cạnh.* II. Ngón chân (động vật). *Les doigts des pattes antérieures des chauves-souris soutiennent la membrane alaire: Những ngón chân trước của con dơi đỡ lấy màng cánh.* III. NỖ Cái khác, cái chặn.

doigté [dwate] n. m. 1. NHẠC Ngón bấm, ngón đàn. > *Dấu chỉ dẫn (bằng số) để đàn các ngón bấm.* 2. Sự khéo léo của ngón tay. *Cette dactylo a un excellent doigté: Cô đánh máy chữ này có các ngón tay rất khéo.* 3. Bồng Sự khôn khéo, sự tế nhị. *Il a beaucoup de doigté: Anh ta rất là khôn khéo.*

doigter [dwate] v. intr. [1] 1. Bấm đàn. > v. tr. *Comment doigter ces trois mesures?: Ba nhịp này bấm thế nào?* 2. v. tr. *Doigter une partition: Chỉ dẫn các ngón bấm của một đoạn đàn bè.*

doigtier [dwatje] n. m. Bao ngón tay.

doit [dwa] n. m. KTOÁN Phần nợ, tiền phải trả. *Le doit dépasse l'avoir: Phần nợ vượt quá phần có.*

dojo [dɔʒo] n. m. Phòng luyện tập các nghệ thuật quân sự.

dol [dɔl] n. m. LUẬT Sự man trá, sự lừa dối.

dolby [dɔlbi] n. m. ĐIỆN NÂM Bộ phận trong máy đã xử lý giảm tiếng động nền; hệ thống đơnbi.

dolce [dɔltʃe] adv. NHẠC Dịu dàng, êm ái (viết tắt là dol., ký hiệu ghi trên khuôn nhạc để chỉ dẫn cách biểu diễn).

dolcissimo [dɔltʃisimo] adv. NHẠC Rất dịu dàng, rất êm ái.

doléance [dɔleãs] n. f. [Nhất là số nhiều] lời than phiền, lời kêu ca. *Faire ses doléances: Than phiền, kêu ca.* > *Les Cahiers de doléances: Tập điều trần của quốc hội trình lên vua.*

dolent, ente [dɔlə, ɑ̃t] adj. 1. Văn Đau nhói. *Se sentir dolent: Cảm thấy đau nhói.* 2. Sâu thẳm, ảo não, rên rĩ. *Voix dolente: Giọng nói sâu thẳm, rên rĩ.*

doler [dɔle] v. tr. [1] Kĩ Cao bằng, nạo mỏng, phay mỏng. V. *doloire*.

dolic hay **dolique** [dɔlik] n. m. Cây đậu.

dolicho- Từ tố có nghĩa là "dài".

dolichocéphale [dɔlikosɛfal] adj. và n. **NHÂN**
Dạng đầu dài, đầu dài (người). Trái *brachycéphale*.

doline [dɔlin] n. f. **ĐIÀMẠO** Phễu (ở địa hình đá vôi).

dolique. V. *dolic*.

dollar [dɔlar] n. m. Đồng đôla.

dolman [dɔlmɑ̃] n. m. Áo kẹp (của kỵ binh nhẹ).

dolmen [dɔlmɛn] n. m. Công trình đá xếp (gồm một tấm đá lớn xếp trên hai hay nhiều tấm chôn dựng đứng); mộ đá.

doloire [dɔlwɑ̃] n. f. Kĩ 1. Rìu để phay mỏng tấm ván. 2. Xẻng trộn vữa.

dolomie [dɔlɔmi] n. f. **THẠCH** Đolômi, bạch vân thạch.

dolomite [dɔlɔmit] n. f. **THẠCH** Đolômit, đá vôi chứa manhê.

dolomitique [dɔlɔmitik] adj. **THẠCH** Chứa Đolômit. *Calcaire dolomitique*: Đá vôi đolômit.

dolomitisation [dɔlɔmitizasjɔ̃] n. f. **THẠCH** Sự đolômit hóa.

dolosif, ive [dɔlɔzif, iv] adj. **LUẬT** Man trá, lừa dối. *Manceuvres dolosives*: Các thủ đoạn man trá.

dom [dɔ̃] n. m. 1. Thầy, cha (để gọi những người hành nghề tôn giáo ở nhiều cấp khác nhau). 2. Ngài (để gọi các nhà quý tộc ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). *Dom Miguel*: Ngài Mighen. V. *don*.

DOM [dɔm] chữ tắt của *Départements* (français) d'outre-mer. -*Les DOM-TOM* [dɔmtɔm]: *Départements et territoires* (français) d'outre-mer.

domaine [dɔmɛn] n. m. 1. Đất đai sở hữu, cơ nghiệp. *Un domaine de 50 hectares*: Một cơ nghiệp 50 héc ta. -*Bóng* *Cette pièce est son domaine, je n'y mets jamais les pieds*: Gian phòng này là giang sơn cơ nghiệp của anh ấy, tôi không bao giờ đặt chân lên. 2. Tài sản. *Le domaine de l'État*, *le domaine national*: Tài sản quốc gia, tài sản của dân tộc. *Direction ou administration générale de l'enregistrement et des domaines*, hoặc không có tân ngữ *le Domaine*: Tổng cục Trước bạ và tài sản. > *Tomber dans le domaine public*: Đưa vào tài sản công cộng (các sản phẩm nghệ thuật, văn học, sau một thời gian không còn là của riêng của tác giả và những người thừa kế nữa). 3. **Bóng** Lĩnh vực. *Avoir des connaissances dans tous les domaines*: Có kiến thức về tất cả các lĩnh vực. *Agrandir*

le domaine de la science: Mở rộng lĩnh vực khoa học. > *Phạm vi hiểu biết. Ceci n'est pas de mon domaine*: Vấn đề này không thuộc phạm vi hiểu biết của tôi. 4. **TỔÁN** *Domaine de définition d'une fonction*: Miền xác định của một hàm.

domanial, iale, iaux [dɔmanjal, jo] adj. Thuộc cơ nghiệp, tài sản, nhất là tài sản quốc gia, công hữu, công. *Forêt domaniale*: Rừng thuộc tài sản quốc gia.

domanialiser [dɔmanjalize] v. tr. [1] **HCHÍNH** Công hữu hóa. *Dommanialiser une forêt*: Công hữu hóa một khu rừng.

domanialité [dɔmanjalite] n. f. **LUẬT** Tính công hữu.

1. **dôme** [dom] n. m. Nhà thờ lớn (ở Ý). *Le dôme de Milan*: Nhà thờ lớn ở Milăng.

2. **dôme** [dom] n. m. 1. **KTRÚC** Mái vòm, nóc vòm. *Le dôme du Panthéon*: Mái vòm điện Păngtông. > *Par anal. Un dôme de feuillage*: Một vòm lá. 2. **ĐCHẤT** Vòm nâng. *Les dômes du Massif central*: Những vòm nâng của khối núi trung tâm. 3. **KỶ** Vòm (hình bán cầu). *Le dôme d'une chaudière*: Vòm của nồi hơi.

domestication [dɔmɛstikasjɔ̃] n. f. Sự thuần dưỡng. *Domestication d'animaux sauvages*: Sự thuần dưỡng thú hoang. -*Bóng* *Domestication de l'énergie solaire*: Sự chế ngự năng lượng mặt trời.

domesticité [dɔmɛstisite] n. f. 1. **CỦ** Thân phận người hầu, đầy tớ. *Contrat de domesticité*: Hợp đồng mướn người làm. 2. Toàn bộ người làm, nhân viên. *La domesticité d'un hôtel*, ngày nay thường dùng *le personnel*: Toàn bộ người làm ở khách sạn.

domestique [dɔmɛstik] **I.** adj. 1. Trong nhà, trong gia đình. *Vie, travaux domestiques*: Cuộc sống, công việc trong gia đình. *Vertus domestiques*: Đức độ trong gia đình. > **N.** m. **CỦ** Gia đình, nhà. *Vivre dans son domestique*: Sống trong nhà mình. 2. Nuôi trong nhà. *Le cheval, le chien sont des animaux domestiques*: Ngựa, chó là súc vật nuôi trong nhà. Trái *sauvage*. **II.** n. m. 1. **CỦ** Gia thần. *La Bruyère fut domestique de la maison de Condé*: La Bruyère là gia thần của nhà Công de. 2. Đầy tớ, người ở (có màu sắc hạ thấp, ngày nay thường dùng *employé* - người làm.) *Un domestique fidele*: Một đầy tớ trung thành. 3. **CỦ** Đám đầy tớ. *Avoir un nombreux domestique*: Có một đám đầy tớ đông đúc. *Đồng personnel*.

domestiquer [dɔmɛstike] v. tr. [1] 1. Thuần dưỡng (thú). *Le chat fut domestiqué par les Égyptiens*: Con mèo do người Ai cập thuần dưỡng. 2. **Bóng**, **Kính** Bắt thuần phục (như nô lệ). *Domestiquer un peuple*: Bắt một dân tộc



thuần phục. 3. *Par ext.* Chinh phục (một nguồn năng lượng tự nhiên). *Domestiquer l'énergie atomique*: Chinh phục năng lượng nguyên tử.

domicile [dɔmisil] n. m. 1. Chỗ ở, nơi trú ngụ. *Vous pouvez m'écrire à mon domicile*: Anh có thể viết thư cho tôi về chỗ tôi ở. ▷ Loc. adv. *À domicile*: Đến nhà, tận nơi. *Livrer des marchandises à domicile*: Giao hàng tận nhà. *Travailler à domicile*: Làm việc ở nhà. — *Sans domicile fixe*: Không có chỗ ở, vô gia cư. 2. LUẬT Trú quán. *Domicile élu*: Trú quán đã chọn.

domiciliaire [dɔmisiljɛʀ] adj. Chỗ ở, nhà. *Visite domiciliaire*: Cuộc khám nhà.

domiciliaire [dɔmisiljɛʀ] n. m. LUẬT Chủ, nơi trả (một hối phiếu, kỳ phiếu thương mại..., thường là chủ ngân hàng); người nhận hối phiếu tại nhà.

domiciliation [dɔmisiljasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự chỉ định nơi trả (một kỳ phiếu).

domicilié, ée [dɔmisilje] adj. Ở, có nhà ở, trú ngụ tại. *Monsieur Untel, domicilié à Paris*: Ông Mỗ, trú ngụ tại Pari.

domicilier [dɔmisilje] v. tr. [1] 1. Định nơi trú ngụ cho. 2. TÀI Định nơi trả (hối phiếu).

dominance [dɔminɑ̃s] n. f. SINH Tính trội (của một gen)

dominant, ante [dɔminɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Trội, át, chiếm ưu thế. *Couleur, idée dominante*: Màu sắc, ý kiến, trội nhất. *Qualité dominante*: Đức tính chiếm ưu thế. Đồng principal. Trái accessoire, secondaire. ▷ SINH Trội. 2. Thống trị, đô hộ. — LUẬT *Fonds dominant*: Quỹ thừa dịch. 3. Nhô cao (hơn xung quanh). *Cette forteresse occupe une position dominante*: Pháo đài này chiếm một vị trí nhô cao hơn xung quanh.

dominante [dɔminɑ̃t] n. f. 1. Cái trội nhất, nét trội nhất. *Une dominante verte sur une photo*: Một màu xanh trội nhất trên bức ảnh. 2. Môn học chính (trong trường đại học). 3. NHẠC Bậc thứ năm của gam nguyên. — Âm át (trong lễ ca). 4. CHTINH Sao chiếu mệnh.

dominateur, trice [dɔminatœʀ, tris] adj. và n. Thống trị, thích thống trị. *Esprit dominateur*: Đầu óc thích thống trị. Trái humble, soumis.

domination [dɔminasjɔ̃] n. f. I. 1. Sự thống trị, sự đô hộ. *César voulut étendre sa domination au-delà des mers*: Xêda muốn mở rộng sự thống trị của mình vượt qua biển. 2. Ảnh hưởng. *Subir la domination morale de qqn*: Chịu ảnh hưởng tinh thần của ai. II. Plur. THẦN Thiên thần thượng đẳng.

dominer [dɔmine] v. tr. và intr. [1] 1. Thống trị, đô hộ. *Ce conquérant cherchait à dominer*

le monde: Kê chinh phục đó tìm cách thống trị thế giới. *Athènes dominait en Grèce*: Aten thống trị ở Hy Lạp. — Đồng Chế ngự, kiềm chế. *Dominer sa colère*: Kềm chế cơn giận của mình. *Dominer les événements*: Chế ngự các sự kiện. ▷ v. pron. *Savoir se dominer en toutes circonstances*: Biết tự kìm chế trong mọi trường hợp. 2. Trội, át, chiếm ưu thế. *Il parlait d'une voix claire qui dominait le brouhaha*: Anh ấy nói bằng một giọng rành mạch át hẳn tiếng ồn ào. Đồng prédominer, dépasser. 3. Nhô cao lên trên, vươn cao trên. *La citadelle domine la ville*: Tòa thành nhô cao bên trên thành phố. Đồng surmonter, surplomber. Đồng *Dominer son sujet*: Nắm chắc vấn đề của mình.

1. **dominicain, aine** [dɔminikɛ̃, ɛ̃n] 1. n. Thầy tu dòng Đôminich. 2. adj. Dòng Đôminich.

2. **dominicain, aine** [dɔminikɛ̃, ɛ̃n] adj. và n. Đôminicana (nước cộng hòa); người Đôminicana.

dominical, ale, aux [dɔminikal, ɔ] adj. 1. Thuộc Chúa trời. *L'oraison dominicale*: Kinh cầu Chúa (kinh Pater). 2. Chủ nhật. *Repos dominical*: Sự nghỉ ngơi Chủ nhật.

dominion [dɔminjɔ̃n] n. m. Nước tự trị (trong liên hiệp Anh, nay là thành viên khối Thịnh vượng chung).

domino [dɔmino] n. m. I. Cũ 1. Khăn trùm đen (của giáo sĩ). 2. Áo dài có mũ chùm (mặc ở dạ hội hóa trang). II. Mới 1. Quân domino. ▷ Au pl. Bài domino. *Une partie de dominos*: Một ván bài domino. 2. ĐIỆN Tắm nối dây dẫn (hình bình hành hay lập phương).

dominoterie [dɔminotʀi] n. f. Giấy làm quân bài.

dominotier [dɔminɔtje] n. m. 1. Cổ Người làm hoặc buôn bán giấy làm quân bài. 2. Thợ làm quân domino (bằng xương hay ngà voi).

dommage [dɔmaʒ] n. m. 1. Sự thiệt hại. *Causer, subir un dommage*: Gây ra, chịu một sự thiệt hại. Đồng préjudice. ▷ LUẬT *Dommages et intérêts* hay *dommages-intérêts*: Tiền bồi thường thiệt hại. 2. Plur. Thiệt hại, tổn hại. *L'incendie a causé des dommages importants*: Đám cháy đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng. ▷ *Dommages de guerre*: Thiệt hại do chiến tranh; bồi thường chiến tranh. 3. Chuyện đáng tiếc, tai hại. *Quel dommage!*: Thật là đáng tiếc! *Tai hại quá!* *Dommage qu'il pleuve!*: Đáng tiếc là trời mưa. — *Thần Biện sứ qu'il sait lire, à son âge, ce serait dommage!*: Hẳn là anh ta biết đọc, vào tuổi ấy, đáng tiếc biết bao!

dommageable [dɔmaʒabl] adj. Gây thiệt hại. *La grêle est dommageable pour les récoltes*: Mưa đá gây thiệt hại cho mùa màng.

domptable [dõ(p)tabl] adj. Thuần hóa được, chế ngự được, luyện được. *Animal domptable: Thú vật thuần hóa được.*

domptage [dõ(p)taʒ] n. m. Sự thuần hóa, sự chế ngự, sự luyện.

dompter [dõ(p)te] v. tr. [1] 1. Thuần hóa (một con thú hoang), luyện. *Dompter un cheval: Luyện một con ngựa.* Đồng dresser. 2. Bông Tri, khuất phục. *Dompter des rebelles: Khuất phục bọn phiến loạn.* Đồng mater. 3. Bông Chế ngự, thẳng, kiểm chế. *Dompter une passion: Chế ngự một dục vọng.* *Dompter la force des eaux: Kiểm chế sức nước.* Đồng discipliner.

dompteur, euse [dõ(o)tœʁ, øz] Người thuần hóa; người dạy thú. *Dompteur de fauves: Người dạy thú hoang.*

dompte-venin [dõt(ə)vənẽ] n. m. Cây bạch vi (cây hoa trắng có tính gây nôn, giải độc).

1. **don** [dõ] n. m. 1. Sự cho, sự biếu, vật tặng hiến. *Faire un don: Tặng một vật gì.* Bông *Faire (le) don de soi, de sa vie:* Hy sinh tận tụy. -*Don du sang, d'organe:* Sự hiến máu, hiến bộ phận cơ thể. 2. Vật cho, vật biếu, vật tặng hiến, quà tặng. *Don en nature, en espèces: Quà biếu bằng hiện vật, bằng tiền.* ▷ *Sứ Don gratuit:* Tiền cống nạp. 3. Bông Thiên tư, thiên tài, thiên phú, năng khiếu, của trời cho. *La beauté est un don: Sắc đẹp là của trời cho.* *Cet enfant a tous les dons: Đứa trẻ này có đủ mọi năng khiếu.* ▷ *Par ext.* Năng khiếu bẩm sinh. *Le don des mathématiques, des langues:* Năng khiếu toán học, ngoại ngữ. -*(ý xấu).* *Vous avez le don de me mettre en colère: Anh có tài làm tôi tức giận.*

2. **don** [dõ] n. m. **dona** [dõna] n. f. Danh hiệu quý tộc Tây Ban Nha. *Don Quichotte, Dona Isabel: Đôn Kisốt, Đôn Idaben.* V. dom.

3. **don** [dõ] n. m. Danh hiệu quý phái Ý. -V. dom.

donacie [dõnasi] n. f. Côn trùng cánh cứng sống trên các loài cây ở mặt nước.

donataire [dõnatœʁ] n. LƯỢT Người được cho, được tặng.

donateur, trice [dõnatœʁ, tris] n. 1. Người cho, người tặng. *Nous remercions les généreux donateurs: Chúng tôi xin cảm ơn những vị đã cho tặng một cách rộng lượng.* ▷ *Spécial.* Người cung tiến tặng phẩm cho nhà thờ. *Vierge au donateur: Đức mẹ trên tranh cung tiến.* 2. LƯỢT Người cho, người tặng.

donation [dõnasjõ] n. f. 1. LƯỢT Giấy tặng, hiến. *Donation entre vifs: Giấy cho tặng giữa những người đang sống.* 2. Văn bản chứng nhận sự cho, hiến.

donatisme [dõnatism] n. m. Giáo phái Đônát (thế kỷ IV).

donatiste [dõnatist] n. Người theo giáo phái Đônát.

donax [dõnaks] n. m. ĐỘNG Sò trắng (có nhiều ở Pháp). Đồng olive, pignon.

donc [dõk] Conj. 1. (Chỉ sự kết cục của một lập luận) Vậy thì, cho nên. "*Je pense, donc je suis*" (Descartes): Tôi suy tưởng, vậy thì tôi tồn tại. *J'ignorais son adresse, je ne pouvais donc pas lui écrire: Tôi quên mất địa chỉ của nó, cho nên không thể viết thư cho nó được.* 2. (Để tiếp tục một bài nói gián đoạn). *Nous disions donc que...: Vậy thì chúng ta nói rằng.* 3. (Chỉ sự ngạc nhiên, bất ngờ sốt ruột, nhấn mạnh một sự khẳng định, một mệnh lệnh). *Qu'avez-vous donc?: Anh làm sao thế? Allons donc, ce n'est pas possible! Thôi nào, điều đó không thể được. Taisez-vous donc! Câm miệng đi nào! Mais comment donc! Thế là thế nào vậy! Sao kia!*

dondon [dõdõ] n. f. Thân Bà béo. *Une grosse dondon: Một bà béo tròn.*

dong [dõg] n. m. Đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

donjon [dõjõ] n. m. 1. Vọng lâu. *Le donjon de Vincennes: Vọng lâu thành Vinxen.* 2. HẢI Tháp chỉ huy (ở thiết giáp hạm).

don Juan [dõʒuã] n. m. Kẻ quyến rũ; tên Sở Khanh. *Un don Juan: Một kẻ Sở Khanh.*

don-juanesque hay **donjuanesque** [dõʒuãesk] adj. Sở Khanh, hay tán gái, lăng lo.

don-juanisme hay **donjuanisme** [dõʒuãism] n.m. Cung cách Sở Khanh, thói lăng lo hay tán gái.

donnant, ante [dõnã, ãt] adj. 1. Cũ Sẵn sàng cho, thích cho tặng. *Il n'est pas donnant: Nó không phải dễ sẵn sàng cho.* 2. loc. adv. *Donnant donnant.* Có đi có lại; ông đưa chân giò, bà thò nạm rượu.

donne [dõn] n. f. (HỒI) Sự chia bài. *Fausse, mauvaise donne: Chia bài hỏng sai.*

donné, ée [dõne] adj. 1. Cho, ban, cấp, tặng. *Une récompense donnée par la ville: Một phần thưởng do thành phố tặng.* -*Par exag.* Bán như cho. *A ce prix, c'est donné: Với giá đó, bán như cho.* 2. Trình diễn. *Tragédie donnée à la Comédie-Française: Bi kịch trình diễn ở nhà hát Hài kịch Pháp.* 3. Xác định, đã biết. *En un temps donné: Vào một thời điểm đã biết.* 4. prep. inv. *Étant donné: Biết rằng, cho.* *Étant donné deux triangles rectangles...: Biết rằng có hai tam giác vuông...* ▷ Loc. conj. *Étant donné que: Vì rằng, do vì.* *Étant donné qu'il pleut, cela m'étonnerait qu'il vienne: Do vì mưa nên tôi*

đã rất ngạc nhiên thấy nó đến. 5. n. m. **TRIỆT** Cái đặt được tức thì.

donnée [done] n. f. 1. Dữ kiện, dữ liệu, số liệu, cứ liệu. *S'appuyer sur des données fausses*: Dựa trên những dữ liệu sai. ▷ **TÌM** Dữ liệu. *Banque de données*: Ngân hàng dữ liệu. 2. **TOÁN** Dữ kiện.

donner [done] A. v. tr. [1] **I.** Trao lại. 1. Cho, tặng. *Donner des étrennes*: Tặng quà tết. *Donner de vieux vêtements*: Cho quần áo cũ. ▷ (Abstrait). *Donner sa vie*: Hiến dâng cuộc sống. *Donner son temps à une tâche*, à qqn: Dành thì giờ làm nhiệm vụ, cho ai. Đồng consacrer. ▷ Bổng và prov. **LƯỢT** *Donner et retenir ne vaut*, và **THÂN** *donner c'est donner, reprendre c'est voler*: Người cho (tặng) không thể rút lại, đổi ý. -*Qui donne aux pauvres, prête à Dieu*: Trời sẽ hoàn lại của cải mà ta cho kẻ khó. -*Qui donne tôt, donne deux fois*: Cho trước là cho khôn (ý nói: việc cho ai cái gì một cách mau lẹ làm tăng giá trị vật cho gấp hai lần). 2. Trao đổi. *Donnez-moi pour dix francs de petits fours*: Cho tôi 10 phrăng tiền bánh nướng. 3. Trao giữ, gửi *Donner des chaussures à réparer, du linge à blanchir*: Gửi giấy đi chữa; đưa quần áo đi giặt. 4. Phán, cấp, ban phát, cho, đặt. *Donner des lois à un pays*: Đặt luật lệ cho một xứ sở. *Donner un nom à un enfant*: Đặt tên cho một đứa trẻ. **II.** Xếp đặt cho; bố trí cho. 1. Dâng, tặng, trình, trao, dành cho. *Donner le bras, la main à qqn*: Trao (dưa) tay cho ai. *Donner une soirée, une réception en l'honneur de qqn*: Dành một dạ hội, một buổi tiếp tân để tôn vinh ai. ▷ Chia, phân phát. *Donner des cartes à des joueurs*: Chia bài cho người chơi. -Absol. *A qui le tour de donner?*: Đến lượt ai chia đây? 2. *Donner qqn à qqn*: Đồng ý. *Il a donné sa fille (en mariage) à son voisin*: Ông ta đồng ý cho cô con gái thành hôn với người láng giềng. 3. Tổ giấc. *Donner ses complices*: Tổ giấc đồng bọn. 4. Cho tin tức, liên lạc. *Donner de ses nouvelles*: Cho tin tức về nó. *Donner l'heure*: Cho biết giờ. -*Je vous le donne en mille*. Tôi thách anh đoán. ▷ Giải trình điều gì với ai. *Donner un cours, une conférence*: Trình bày bài giảng, bài nói chuyện. *Le notaire donna lecture du testament*: Người công chứng đọc bản di chúc. *Donner (son) congé*: Xin nghỉ; xin cáo lui. ▷ Lây, lan. *Il a donné son rhume à toute la famille*: Nó làm lây chứng số mũi cho cả nhà. 5. Bổng Cấp, nhượng, cho. *Il a donné son accord pour le projet*: Anh ta đã đồng ý dự án. *Je vous donne trois jours pour réfléchir*: Tôi cho anh ba ngày để suy nghĩ. ▷ *Donner sa parole*: Hứa, cam đoan. ▷ *Donner à qqn de*: Cho phép. *Il m'a été donné de m'exprimer*: Ông ta đã cho

phép tôi tỏ bày. ▷ v. pron. *Se donner du bon temps, s'en donner à cœur joie*: Sống vui vẻ, vô tư. **III.** Tạo ra, sinh ra. 1. Sản xuất ra. *Cette source donne de l'eau potable*: Nguồn nước này cung cấp nước sạch. *Notre entrevue n'a rien donné*: Cuộc hội kiến giữa chúng ta không đi đến đâu cả. -Absol. *Le blé n'a pas donné*: Lúa mì không được mùa. 2. Gây ra. *Donner du souci*: Gây sự buồn phiền. *Donner du fil à retordre*: Gây khó khăn rắc rối. *Donner chaud, froid, soif, faim*: Gây nóng, lạnh, khát, đói. -*Donner à...*: Tạo điều kiện. *Donner à penser, à entendre*: Tạo điều kiện suy nghĩ, nghe. 3. En loc. Thực hiện một công việc. *Donner des soins*: Chăm sóc. *Donner des coups de pied*: Cho mấy cái đá. *Donner le fouet*: Cho roi vọt. -Bổng *Donner un coup de main*: Giúp đỡ. ▷ **HẢI** *Donner du mou à*: Nói ra. 4. Bổng Quy cho, gán. *Quel âge lui donnes-tu?*: Anh cho là ông ta bao nhiêu tuổi? *Donner tort, raison à qqn*: Cho ai là trái, phải. ▷ v. pron. *Se donner l'air de*: Làm ra vẻ. **B.** v. intr. 1. Va, cham, động. *Donner de la tête contre le mur*: Va đầu vào tường. -Bổng *Ne plus savoir où donner de la tête*: Không biết lao đầu vào đâu; rất bần rộn. 2. Cuốn vào. *Le vent donne dans les voiles*: Gió thổi vào buồm. -Bổng *Donner dans le panneau*: Rơi vào bẫy; mắc lừa. *Donner dans (un travers)*: Đam mê. *Donner dans la bigoterie*: Mê đạo. 3. **QUÂN** Tấn công, đánh vào. *Faites donner la garde*: Tấn công vào một bảo vệ. 4. Vang lên, làm vang lên. *Donner de la voix, donner du cor*: Nói vang lên, hiệu kèn vang lên. 5. *Donner sur*: Nhìn ra, nhìn xuống, quay ra. *Fenêtre qui donne sur la rue*: Cửa sổ quay ra phố. **C.** v. pron. 1. Hy sinh, quên mình, cho. *Se donner à la patrie, à une cause*: Hy sinh cho tổ quốc; quên mình cho lý tưởng. ▷ *Se donner à*: Hiến thân cho. ▷ *Se donner en spectacle*: Làm mọi người phải chú ý. ▷ *Se donner pour*: Làm người ta tưởng mình là. 2. (Passif). Bị hy sinh. *Cela se donne pour rien*: Điều đó chẳng đi đến đâu. -Xây ra, bắt đầu. *L'assaut s'est donné cette nuit*: Cuộc đột kích bắt đầu vào đêm nay. 3. (Récipr.). *Les deux galopins se donnaient des coups de pied*: Hai đứa bụi đời dấm dáy lẫn nhau.

donneur, euse [dɔnœʁ, ɔz] n. và adj. 1. *Donneur de*: Người cho. *Donneur de cartes*: Người cho (chia) bài. 2. **OGIAN** Kẻ tổ giấc. 3. **HÓA** *Atome donneur*: Nguyên tử cho. 4. **Y** Người hiến (máu hay bộ phận ghép). *Donneur de sang*: Người hiến máu. *Donneur universel*: Người hiến máu phổ thông.

don Quichotte [dɔ̃kiʃɔt] n. m. Hiệp sĩ nông cuồng. *Qu'est-ce que c'est que ce petit don Quichotte?*: Tên nông cuồng này là ai vậy?

don-quichottisme hay **donquichottisme** [dõkifõtism] n. m. Tính hào hiệp ngông cuồng.

dont [dõ] pron. relatif inv. Để đưa vào mệnh đề, tương ứng với một bổ ngữ liên kết bởi *de*. Có thể là **I**. Bổ ngữ của động từ. 1. Bổ ngữ gián tiếp. "*Le mal dont j'ai souffert s'est enfui comme un rêve*" (Musset): "Sự đau khổ mà tôi phải chịu đã biến đi như một giấc mơ". *L'homme dont je t'ai parlé*: Người mà tôi đã nói với anh. 2. Bổ ngữ hoàn chỉnh. *À la façon dont il s'y prenait, j'ai cru qu'il allait tout casser*: Với cung cách mà nó đang làm, tôi tin rằng sẽ tanh bành hết thấy. *La famille dont il sort est illustre*: Gia đình mà nó xuất thân rất nổi tiếng. **II**. Bổ ngữ cho danh từ, tính từ. *Un combat dont l'enjeu est l'honneur*: Một cuộc đấu mà sự được thua là danh dự. *Ce nom dont vous êtes fier*: Cái tên mà anh thấy tự hào. **III** (Đưa vào một mệnh đề không động từ): Trong số đó. *Ils ont choisi dix personnes, dont moi*: Họ đã chọn mười người, trong đó có tôi.

donzelle [dõzel] n. f. Thân Cô gái kiêu kỳ, khó tính.

dop [dõp] n. m. Kỷ Giá đỡ mũi kim cương trong quá trình gọt, tiện.

dopa [dõpa] n. f. SINH HÓA Chất dopa (dùng trong chữa trị bệnh liệt rung).

dopadécarboxylase [dõpadekãrbõksilõz] n. f. SINH HÓA Chất enzym để biến đổi dopa thành dopamin, histidine thành histamin.

dopage [dõpaz] n. m. 1. Sự dùng chất kích thích, chất tăng lực. Đồng (không khuyến khích) doping. 2. HOÁ Sự biến đổi một số đặc tính nào đó của vật chất bằng hoạt hóa.

dopamine [dõpamin] n. f. SINH HÓA Chất dopamin.

dopant [dõpõ] n. m. Chất kích thích, tăng lực.

dope [dõp] n. 1. n. m. HOÁ Chất phụ gia, chất hoạt hóa. 2. n. f. Lóng Chất kích thích; ma túy.

doper [dõpe] v. tr. [1] 1. Cho uống chất kích thích. *Doper un cheval*: Cho ngựa tiêm chất kích thích. —Bóng *Les encouragements l'ont dopé*: Những lời động viên đã kích thích nó. 2. HOÁ Thêm chất hóa học (chất phụ gia).

dorade. V. *daurade*.

dorage [dõraz] n. m. Sự mạ vàng, giát vàng; vật mạ vàng.

doré, ée [dõre] adj. 1. Mạ, giát vàng, thép vàng. *Livre doré sur tranche*: Cuốn sách thép vàng ở mép. *Le vermeil est de l'argent doré*: Bạc mạ vàng thành màu tía. 2. Có màu của vàng. *Des cheveux dorés*: Tóc óng vàng. 3. Bóng Giàu có, huy hoàng. *Mener une existence dorée*: Sống cuộc đời giàu có huy hoàng. >

Jeunesse dorée: Tuổi thanh xuân huy hoàng. *Sứ Phong trào thanh niên quý tộc thời cách mạng Pháp*. —Thượng Thanh niên con nhà giàu vô công rồi nghề. > *Légende dorée*: "Chư thánh liệt truyện" (Giáo Vêragin). 4. n. m. Màu ánh vàng. *Le doré de ce cadre s'est terni*: Màu ánh vàng của khung tranh này bị xỉn rồi.

dorénavant [dõrenavõ] adv. Từ nay, từ đây về sau. *Dorénavant, je serai exact*: Từ nay về sau, tôi sẽ đúng giờ.

dorer [dõre] v. tr. [1] 1. Giát vàng, thép vàng. *Dorer un cadre*: Thép vàng khung tranh. —Absol. *Dorer à l'or fin*: Thép vàng ròng. > Bóng *Dorer la pilule à qqn*: Dùng lời nói khéo léo để làm dịu bớt một thông báo không hay; tô vẽ để che dầy. 2. Tạo sắc thái vàng ánh. *Le soleil dore la peau*: Mặt trời làm đỏ da. *Mai dore d'ajoncs la lande bretonne*: Tháng năm làm rực vàng vùng trắng Brotón bằng những hoa kim tước. —Bóng *Dùng lòng đỏ trứng để làm vàng mặt thức ăn (bánh, pa tê)*. *Dorer un pâté*: Làm vàng mặt patê. > v. pron. *Se dorer au soleil*: Tắm nắng cho đỏ da.

doreur, euse [dõrõer, õz] n. Người thợ mạ vàng, thép vàng. *Doreur sur cuir*: Thợ thép vàng trên da.

dorien, ienne [dõrjẽ, jen] adj. và n. 1. Thuộc xứ Đorit (vùng Tiểu Á). 2. n. m. Tiếng (phương ngữ) cổ Hi Lạp.

dorique [dõrik] adj. và n. m. Một trong ba thức kiến trúc Hi Lạp. *Colonne dorique*: Cột kiểu Đorit. *Le dorique*: Kiểu thức Đorit.

1. **doris** [dõris] n. f. ĐỘNG Một giống ốc ở bờ biển.

2. **doris** [dõris] n. m. HẢI Xuồng đáy phẳng.

dorisme [dõrism] n. m. Tính đặc trưng của phương ngữ cổ Hi Lạp.

dorlotement [dõrlõtmõ] n. m. Sự nâng niu, chiều chuộng.

dorloter [dõrlõte] v. tr. [1] Nâng niu chiều chuộng. *Dorloter un enfant*: Nâng niu một đứa trẻ. *Se faire dorloter*: Nũng nịu, nhõng nhẽo. Đồng cajoler. > v. pron. Tự chăm chút; chải chuốt.

dormance [dõrmõs] n. f. THỰC Trạng thái ngủ (ngừng phát triển) ở cây.

dormant, ante [dõrmõ, õt] adj. và n. m. 1. Hiếm Ngủ. *La Belle au bois dormant*: Người đẹp ngủ trong rừng. 2. Không chuyển động, đình trệ; tù hãm. *Eau dormante*: Nước tù đọng. Trái courant, vif. 3. THỰC Trong trạng thái ngủ. 4. Không động dầy. *Châssis dormant*: Khuôn cửa giá (cổ định, không mở ra bao giờ). —HẢI *Manœuvres dormantes*: Dây neo cố định. > N. m. XD/NG Phần cố định của khung cửa (trái với cánh mở).

dormeur, euse [dɔʁmœʁ, ɔz] 1. n. Người ngủ, người thích ngủ. 2. n. m. Cua ghê. 3. n. f. Hoa tai đính (không đeo bông tai).

dormir [dɔʁmiʁ] v. intr. [33] I. 1. Ngủ. *Ngủ profundamente, légèrement: Ngủ say, ngủ chập chòn. Dormir du sommeil du juste: Ngủ một giấc say sưa. Dormir debout: Buồn ngủ lắm. -Bóng Histoire à dormir debout: Chuyện chán ngắt; chuyện quái đản, kỳ quặc. > Dormir sur ses deux oreilles: Ngủ yên không lo ngại. > Ne dormir que d'un œil: Ngủ chập chòn (cảnh giác). > Loc. prov. Il ne faut pas éveiller le chat qui dort: Không nên gọi chuyện cãi cọ đã qua. -Qui dort dine: Ngủ thay cho ăn (khi ngủ, không còn cảm giác đói). -Trái veiller. 2. Thờ Chết. C'est dans ce cimetière qu'il dort à jamais: Chính ở nghĩa trang này ông ta đang yên giấc ngàn thu. Qu'ils dorment en paix: Hãy để cho họ yên nghỉ. Đồng reposer. 3. v. tr. Dormir son sommeil, sa nuit: Ngủ một giấc, ngủ đêm. -Thân Il n'a pas dormi son compte: Nó ngủ chưa đầy giấc. II. Đứng yên, bất động. 1. Chậm chạp, im lìm. Nous avons à faire, ce n'est pas le moment de dormir: Chúng ta phải hành động, không phải lúc ngồi im. Dormir sur ses lauriers: Ngủ say trên vinh quang. 2. Bị bỏ quên, không sinh lợi. Des manuscrits qui dorment dans des classeurs: Những bản thảo bị bỏ quên trong cặp hồ sơ. Laisser dormir des capitaux: Để vốn nằm yên. 3. Tù, đong. -Prov. Il n'est pire eau que l'eau qui dort. Phải cảnh giác với những người có vẻ ngoài lảm lì. III. n. m. Ván Giấc ngủ. Perdre le dormir: Mất ngủ.*

dormitif, ive [dɔʁmitif, iv] adj. Cũ hay Dừa Gây buồn ngủ. *Potion dormitive: Thuốc ngủ. -Bóng Un sermon dormitif: Bài thuyết giáo chán ngắt. Đồng soporifique.*

dormition [dɔʁmisjɔ̃] n. f. TÔN Cái chết của Đức mẹ đồng trinh.

dorsal, ale, aux [dɔʁsal, ɔ] adj. 1. GPHÁU Ở lưng, phía lưng. *Épine dorsale: Sống lưng. Muscles dorsaux: Cơ lưng, bắp thịt lưng. -Subst. Les dorsaux: Những cơ lưng. -Par anal. Face dorsale du pied, de la main: Mu bàn chân, mu bàn tay. 2. Đeo (gắn) ở lưng. Parachute dorsal: Dù đeo lưng (trái với đeo ở bụng).*

dorsale [dɔʁsal] n. f. 1. ĐCHẤT Sống, chóp (núi lửa). *La dorsale médioatlantique: Sống Nam Đại tây dương. Đồng rift. 2. KHTUONG Sống áp. Trái. thalweg. 3. ẨM Âm vị mặt lưỡi.*

dorsalgie [dɔʁsalʒi] n. f. Y Chứng đau lưng.

dortoir [dɔʁtwar] n. m. 1. Nhà ngủ (nội trú). *Le dortoir d'un lycée: Nhà ngủ của trường trung học. > Appos. Ville, cité dortoir: Đô thị, thị trấn ở lân cận các thành phố lớn, mà cư dân thường làm việc ở nơi khác. 2.*

STHAI Nơi ngủ tập trung của một số quần thể động vật.

dorure [dɔʁyʁ] n. f. 1. Sự thếp vàng; kỹ thuật thếp vàng. *Dorure sur cuir, sur bois: Sự thếp vàng trên da, trên gỗ. 2. Lớp giát vàng. La dorure s'est écaillée: Lớp giát vàng bị tróc vảy. 3. Vật giát vàng, mạ vàng. Les dorures du plafond: Những nét thếp vàng trên trần. 4. Thờ Màu vàng. La pâle dorure de ses cheveux: Màu vàng nhạt của mái tóc cô ta. 5. BẾP Nhuộm màu, làm vàng mặt bằng lòng đỏ trứng.*

doryphore [dɔʁifɔʁ] n. m. Bộ cánh vằn ăn hại khoai tây.

dos [do] n. m. I. 1. Lưng. *Avoir le dos plat, voûté: Lưng thẳng, lưng cong. -Euph. Le bas du dos: Mông. > Loc. Bóng Avoir bon dos: Giỏi chịu đựng; làm cái bụng xung để chịu đựng mọi thứ. Les absents ont bon dos: Kề văng mặt phải chịu cả. -Courber le dos: Chịu khuất phục, phục tùng. -Thân En avoir plein le dos: Chán rồi, ngấy quá rồi. -Scier le dos à qqn: Làm bực mình, quấy rầy ai. -Tendre le dos: Chuẩn bị chuyện gì không hay. -Tourner le dos: Ra đi. Tourner le dos à qqn, à qqch: Quay lưng lại. Il tournait le dos au nouvel arrivant: Nó quay lưng lại với người mới tới. La plage n'est pas par là, vous lui tournez le dos: Bờ biển không ở đó, mà ở phía sau lưng anh. -Bóng Bỏ rơi (ai), rời xa. Il est devenu si irascible que ses amis lui ont tourné le dos: Nó trở nên nóng tính đến mức bạn bè phải rời xa. > Á dos: Trên lưng. Ces pierres ont été transportées à dos d'homme: Những tảng đá này được vác trên lưng người. -Bóng Se mettre qqn à dos: Biến ai thành kẻ thù. > Au dos: Trên lưng. Sac au dos: Ba lô trên lưng. > Dans le dos: Dọc theo lưng. Les cheveux dans le dos: Tóc xõa sau lưng. -Bóng Donner froid dans le dos: Rùng mình kinh hãi. -Thân Passer la main dans le dos de qqn: Nịnh hót, vuốt ve ai. -Bóng Agir dans le dos de qqn: Lén, giấu, xảo trá; không cho ai hay biết. > De dos: Phía sau lưng. Apercevoir qqn de dos: Thấy ai phía sau lưng. > Dos à dos: Lưng áp lưng. On les plaça dos à dos pour savoir lequel était le plus grand: Người ta đặt chúng áp lưng nhau xem đứa nào lớn hơn. -Bóng Renvoyer dos à dos deux adversaires: Bắt hai đối thủ xây lưng lại nhau, không phân định đúng sai. > Sur le dos: Nằm bẹp. Dormir sur le dos: Ngủ vùi. -Bóng Tron mình. N'avoir rien à se mettre sur le dos: Không có gì mang trên mình. -Se laisser manger la laine sur le dos: Để bị lợi dụng, bóc lột. 2. ĐỘNG Lưng sống. *Le dos d'un poisson: Lưng cá. Faire une promenade à dos de mulet: Đạo chơi trên lưng la. > Loc.**

adj. *En dos d'âne*: Sống trâu (khum khum, có mái dốc sang hai bên). *Pont en dos d'âne*: Cầu sống trâu. **II. Par anal.** 1. Lưng áo. *Robe ornée d'un pli dans le dos*: Áo dài có nếp ở lưng. -Chỗ dựa. *Le dos d'une chaise*: Lưng ghế. 2. Phần trên hình khum của vật. *Le dos de la main*: Mu bàn tay. *Le dos du pied*: Mu bàn chân. *Le dos d'une cuiller*: Mặt úp của thìa. 3. Mặt trái. *Le dos d'un billet*: Mặt trái của tờ giấy bạc. -*Voir au dos*: Xem mặt sau.

dosable [dozabl] adj. Có thể định lượng.

dosage [dozaz] n. m. 1. Sự định lượng; liều lượng. 2. HOÁ Quyết định liều lượng (của các chất). 3. DƯỢC Việc định liều lượng thuốc. 4. Bông Sự phân bố tỉ lệ, sự phối hợp. *Trouver le bon dosage de souplesse et de rigueur*: Tìm thấy sự phối hợp tốt giữa mềm mỏng và nghiêm khắc.

dose [doz] n. f. 1. Liều lượng. *Ne pas dépasser la dose prescrite*: Không dùng quá liều lượng đã ghi trong đơn. 2. Phần. *Mettre une dose d'anisette pour cinq d'eau*: Cho một phần rượu hồi vào năm phần nước. 3. Một lượng nào đó. *Dose léthale*: Liều gây chết người của một chất độc. *Dose maximale admissible de rayonnements*: Liều bức xạ tối đa có thể chấp nhận. > Bông *Une forte dose d'orgueil, de sottise*: Quá nhiều kiêu hãnh, ngu ngốc. > Dgian *En avoir, en tenir une dose*: Rất ngu ngốc, dấn dện.

doser [doze] v. tr. [1] 1. Định liều lượng. 2. HOÁ Định lượng. 3. Bông Phối hợp mức độ, định mức, giữ cân xứng. *Savoir doser ses distractions*: Biết giữ mức độ các trò tiêu khiển. Đồng *mesurer, proportionner*.

doseur [dozœr] n. m. Kỹ Thiết bị để định lượng, định lượng kế.

dosimètre [dozimetr] n. m. VĨYTHNHN Xạ lượng kế.

dossard [dosar] n. m. THỂ Số hiệu ghi trên lưng cầu thủ, đấu thủ.

dosse [dos] n. f. Ván bìa.

dosseret [do(s)srɛ] n. m. 1. KTRÚC Gờ trụ của. 2. XDUNG Mặt đứng đặt thiết bị vệ sinh, thiết bị thí nghiệm. 3. Kỹ Thanh cạp sống của.

1. **dossier** [dosje] n. m. 1. Lưng tựa (ghế). *Le dossier d'un fauteuil*: Lưng tựa ghế bành.

2. **dossier** [dosje] n. m. Hồ sơ; cặp hồ sơ. *Étudier un dossier*: Nghiên cứu một hồ sơ. *Le numérotage des dossiers*: Việc đánh số hồ sơ.

dot [dɔt] n. f. Của hồi môn, của nhập viện (của cải mà người phụ nữ mang theo khi lấy chồng hay khi vào nhà tu). *Avoir une grosse dot*: Có hồi môn lớn. > LUẬT Của cải đóng góp bởi người thứ ba trong hợp đồng hôn nhân.

dotal, ale, aux [dɔtal, o] adj. LUẬT Liên quan với hồi môn. > Tổ *Régime dotal*: Chế độ hồi môn.

dotation [dɔtasjɔ] n. f. 1. LUẬT Tiền trợ cấp. 2. QUÂN Trang thiết bị (cho một đơn vị quân đội). 3. Bổng lộc.

doter [dote] v. tr. [1] 1. Trợ cấp. 2. Cấp một khoản tài trợ cho. *Doter un hôpital*: Cấp một khoản tài trợ cho bệnh viện. 3. Trang bị, cung cấp vật chất. *Une cuisine dotée d'un équipement moderne*: Một nhà bếp trang bị những thiết bị hiện đại. 4. Bổng Ban phát cho, thưởng cho, phú cho. *La nature l'a doté de grands talents*: Thiên nhiên đã phú cho nó nhiều tài năng lớn.

douaire [dwaɛr] n. m. LUẬT CỎ Của để lại cho người vợ góa.

douairière [dwaɛrjɛr] n. f. 1. LUẬT CỎ Người vợ góa được thừa hưởng của cải. *Une princesse douairière*: Một quận chúa được thừa hưởng của cải. 2. Người đàn bà quý phái.

douane [dwan] n. f. 1. Hải quan, thuế quan. 2. Phòng thuế quan. *S'arrêter à la douane*: Dừng lại ở phòng thuế quan. 3. Thuế hải quan. *Le paiement de la douane*: Việc đóng thuế hải quan.

douanier [dwanje] n. m. Nhân viên hải quan.

douanier, ière [dwanje, jɛr] adj. Liên quan đến thuế quan. *Tarif douanier*: Biểu thuế hải quan. > *Union douanière*: Quy chế hải quan (quy ước giao thương giữa hai hay nhiều nước về xuất nhập cảng).

douar [dwar] n. m. 1. Cụm lều du mục. 2. Sứ Làng ở Bắc Phi (thời đô hộ của Pháp).

doublage [dublaz] n. m. 1. Sự lót, sự chập đôi. *Doublage d'une jupe*: Lân lót của váy. 2. XDUNG Lót phủ ngoài vách, lớp trát. 3. NGHNHN Sự lồng tiếng. > Sự đóng thế vai.

double [dubl] adj. n. m. và adv. **I. adj.** 1. Hai, đôi, kép. *Une double paye*: Lương gấp đôi (cho hai công việc). *Une double part de gâteau*: Phần kép của bánh gatô. 2. Kép, đôi. *Une double porte*: Một cửa kép. > Bông *Un mot à double sens*: Một từ có hai nghĩa. 3. Kép (làm hai lần). *Un double contrôle*: Kiểm tra kép. > *Double emploi*: Thừa. > *Coup double*: Một phát đạn diệt hai chim. -Bông *Faire coup double*: Một hành động đạt hai mục đích. 4. Bông Hai mặt. *Une personnalité double*: Hai nhân cách; hai mặt (tráo trở). 5. THIÊN *Étoile double*: Sao đôi (sao nọ quay quanh sao kia). 6. THỰC *Fleur double*: Hoa kép. 7. HOÁ *Sel double*: Muối kép. 8. TÀI *Comptabilité en partie double*: Kế toán kép. 9. HÌNH *Point double*: Điểm kép. **II. n. m.** 1. Nhân gấp đôi; hai lần. *Six est le double de trois*: Sáu là hai lần ba. > *Jouer à quitte ou double*: Chơi một ăn cả, ngã về không.

▷ Loc. adv. *En double*: Gấp đôi. *Avoir qqch en double*: Có hai bản, có vật gì hai lần. *Plier une couverture en double*: Gấp tấm bìa làm hai, gấp đôi tấm bìa. 2. Bản sao chép, pho bản. *Le double d'une lettre*: Bản sao của lá thư. 3. Bóng Vật thật hay ảo giống với một người nào. ▷ CỐ ĐẠO Bóng ma, hồn người chết (trong tín ngưỡng cổ). 4. THỂ Cuộc đánh đôi. III adv. Lượng gấp đôi. *Voir double*: Nhìn một hóa hai.

double, ée [duble] adj. và n. m. I. adj. 1. Nhân đôi, gấp đôi. *Un prix doublé*: Giá gấp đôi. 2. Có lót. *Une robe doublée*: Áo dài có lót. 3. Bóng *Doublé de*: Đồng thời là, vừa là, kiêm. *Un poète doublé d'un musicien*: Nhà thơ kiêm nhạc sĩ. 4. NGHĨNH Được lồng tiếng. *C'est un film doublé*: Đó là cuốn phim lồng tiếng. II n. m. 1. Vật được giắt thêm kim loại quý. *Un bracelet en doublé or*: Một cái vòng đeo tay giắt vàng. 2. Thành dạt hai lần. 3. NGỮA Thủ thuật dịch ngựa sang phải hay trái để hướng thẳng góc với đường đua.

doubleau [dublo] n. và adj. 1. n. m. XDUNG Rầm kép, đà rầm. 2. adj KTRÚC Arc doubleau: Vòm cuốn đỡ mái, cuốn bụng.

1. **doublement** [dubləmã] adv. Hai cách, hai lần.

2. **doublement** [dubləmã] n. m. Sự tăng gấp đôi. *Le doublement d'une consonne*: Sự cặp đôi phụ âm.

doubler [duble] v. tr. [1] 1. Nhân hai, gấp đôi. *Doubler la somme*: Tăng đôi số tiền. ▷ Bóng Tăng thêm. *L'attente doublait son anxiété*: Sự chờ đợi làm tăng nỗi lo âu. 2. Gấp đôi. *Doubler une couverture*: Gấp đôi một cái bìa (chăn). 3. Làm lót. *Doubler une veste*: Lót áo vét. *Doubler une cloison*: Làm vách đôi (vách kép). 4. v. pron. Bóng Se doubler de: Kèm theo. *Une observation qui se double d'un reproche*: Một nhận xét kèm theo chê trách. 5. Vượt qua (người, xe cộ). *Doubler une voiture*: Vượt một xe. ▷ *Doubler un cap*: Vượt qua mũi đất. ▷ Thân *Doubler qqn*: Phán lại ai. *Elle s'est fait doubler*: Cô ta bị phản bội. -Bóng *Doubler le cap de la trentaine*: Vượt qua mức tuổi ba mươi. 6. NGHĨNH *Doubler un film*: Lồng tiếng cho phim. ▷ *Doubler un acteur*: Đóng thế vai cho một diễn viên.

doublet [duble] n. m. 1. Ngọc giả. 2. NGÔN Từ song sinh, từ sinh đôi. *Pasteur est le doublet savant de pâtre*: Mục sư là từ song sinh thông thái của kẻ chăn chiên. 3. LÝ Doublet électronique: Ống lưỡng cực.

1. **doublen** [dublõ] n. m. CHÉBẢN Câu (chữ) sắp trùng.

2. **doublen** [dublõ] n. m. Tiền cổ Tây Ban Nha.

doublure [dubly_R] n. f. 1. Lốp lót. *La doublure d'un manteau, d'un coffret*: Lốp lót của áo choàng, của cái tráp. 2. ĐÁNH NGHỆ sĩ thế vai (trong những pha nguy hiểm).

douce-amère [dusamɛ_R] n. f. Cây bạch anh (loại dây leo có hoa tím và quả đỏ).

douceâtre [dusotr] adj. Nhạt nhèo. *Une boisson douceâtre*: Một đồ uống nhạt nhèo.

doucement [dusmã] adv. 1. Dần dần, từ từ. *La pente descend doucement*: Đốc xuống dần dần. 2. Êm ái, nhẹ nhàng. *Traiter qqn doucement*: Đối xử với ai một cách nhẹ nhàng. 3. Tồi tệ, xoàng xĩnh, kém. *Les affaires marchent doucement*: Công việc tiến triển kém. *Le malade se porte doucement, tout doucement*: Người bệnh cảm thấy yếu sức, rất yếu. ▷ Interj. (để nhấn mạnh ý nhẹ nhàng). *Doucement! Vous allez tomber*: Từ từ, không là ngã bây giờ!

doucereusement [dusɔʁəmã] adv. Hiếm Một cách ngọt ngào, vờ vĩnh.

doucereux, euse [dusɔʁ, ɔz] adj. 1. Lỗi thời Vị nhạt nhèo, không êm. *Vin doucereux*: Rượu nhạt. 2. Bóng Về dịu dàng vờ vĩnh, giả tạo. *Une mine doucereuse*: Vẻ mặt giả nai.

doucette [duset] n. f. Dạng Cây rau diếp.

doucettement [dusetmã] adv. Thân Rất nhạt nhèo

douceur [dusœ_R] n. f. 1. Vị dịu ngọt. *La douceur du miel*: Vị dịu ngọt của mật ong. ▷ *Des douceurs*: Bánh kẹo. 2. Tính chất êm dịu, nhẹ nhàng. *La douceur d'un parfum, de l'air*: Sự êm dịu của hương thơm; sự nhẹ êm của không khí. 3. Cảm giác dễ chịu, thích thú, thoải mái. *La douceur de vivre, d'aimer*: Về dịu êm của cuộc sống; sự ngọt ngào của tình yêu. 4. Tính nhẹ nhàng, dịu dàng. *Un caractère plein de douceur*: Một tính cách đầy dịu dàng. ▷ Loc. adv. *En douceur*: Nhẹ nhàng, thận trọng. *Allez-y en douceur*: Hãy hành động nhẹ nhàng.

douche [duʃ] n. f. 1. Vòi hương sen để tắm. ▷ *Douche écossaise*: Vòi tắm luân phiên nóng lạnh. -Bóng Tình trạng chưa nắng đã mưa, chưa vui đã buồn (ý nói: điều hay vừa hé, điều dở đã kề). 2. Vòi tưới. 3. Thân Mưa rào; rảy nước. 4. Bóng Gáo nước lạnh (ý nói: dột ngọt, làm bàng hoàng). *Cette nouvelle a été une douche pour lui*: Tin này là một gáo nước lạnh đối với nó. 5. Thân Mắm mò nghiêm khắc (như tát nước vào mặt). *Si son père l'apprenait, il recevrait une bonne douche*: Nếu cha nó biết, nó sẽ bị một trận mắng nên thân.

doucher [duʃe] v. tr. [1] 1. Tắm cho ai. *Doucher un enfant*: Tắm cho đứa trẻ. ▷ v. pron. *Se doucher*: Tắm. 2. Thân Tưới, vẩy nước. *L'orage l'a surpris, il s'est fait doucher*:

Mua đông bắt chột, nó bị tuổi dằm một trận. 3. Bông, Thân Lằm nguội, tiết chế, hãm bớt. *Doucher l'enthousiasme de qqn*: Lằm nguội bớt sự hưng phấn của ai. 4. Thân Cho một trận mắng mỏ nghiêm khắc. *Il s'est fait doucher par le patron*: Nó vừa bị chủ cho một trận tối mắng tối mui.

doucine [dusin] n. f. 1. KTRÚC Gờ thành bát. 2. Kỷ Bào xoi.

doucir [dusir] v. tr. [2] Kỷ Mài nhẵn (kính, kim loại).

doucissage [dusisaʒ] n. m. Kỷ Sự mài nhẵn.

doudou [dudu] n. f. Thân, Phngư Cô nàng (từ tỏ tình thương mến)

doué, ée [dwe] adj. 1. Doué de: Sẵn có, bẩm sinh. *Un être doué de conscience*: Một người tính cần thận bẩm sinh. 2. Có tư chất, có năng khiếu trời cho. *Un élève très doué*: Một học sinh rất có năng khiếu. *Il est doué en français*: Nó có khiếu tiếng Pháp.

douvelle [dewel] n. f. 1. KTRÚC Mặt vòm đá. 2. Kỷ Ván thành thùng gỗ.

douer [dwe] v. tr. [1] Sẵn có, ban cho tư chất. *La nature l'a doué d'un heureux caractère*: Thiên nhiên đã phú cho nó một đức tính tốt.

douille [duj] n. f. 1. Chuôi, đui, núm. 2. Chuôi kim loại, đui. *Clé à douille*: Chìa vặn có đui. 3. Vỏ đạn. 4. Đui đèn.

douillet, ette [duje, et] adj. 1. Mềm, êm. *Un lit douillet*: Chiếc giường êm ái. 2. Bông Kém chịu đau, yếu ớt, ẻo lả. *Une personne très douillette*: Một con người rất yếu ớt.

douillette [dujet] n. f. Áo choàng bông. *Douillette d'ecclésiastique, d'enfant*: Áo choàng thầy tu; áo choàng trẻ em.

douillettement [dujetmã] adv. Một cách êm ái, êm ấm.

douleur [dulœr] n. f. 1. Nỗi đau đớn, đau khổ. *Éprouver une vive douleur*: Cảm thấy đau dữ dội. > *Être dans les douleurs*: Đang cơn đau đẻ. > *Avoir des douleurs*: Bị thống phong. 2. Nỗi thống khổ, đau lòng. *Avoir la douleur de perdre un être cher*: Đau lòng vì mất đi một người thân. *Les grandes douleurs sont muettes*: Những nỗi đau khổ âm thầm (không nói nên lời).

douloureusement [dulurœzmã] adv. Một cách đau khổ, đau sót.

douloureux, euse [dulurø, øz] adj. 1. Đau đớn, nhức nhối. *Une plaie douloureuse*: Một vết thương nhức nhối. 2. Cảm thấy đau. *Des pieds douloureux*: Những cái chân đau. 3. Đau lòng. *Un souvenir douloureux*: Một kỷ niệm đau lòng. 4. Đau đớn, ai oán. *Des plaintes douloureuses*: Những tiếng kêu than

đau đớn. 5. n. f. Thân La douloureuse: Bản (phiếu) tính tiền phải trả.

doum [dum] n. m. Cây cọ châu Phi.

douma [duma] n. f. Viện Duma (ở Nga). > Viện lập pháp ở Nga thời 1905-1917 và hiện nay.

dourine [durin] n. f. YTHÚ Bệnh giang mai của ngựa, lừa.

douro [duro] n. m. Tiền cổ Tây Ban Nha.

doute [dut] n.m. 1. Sự ngờ vực, hoài nghi. *Dans le doute, abstiens-toi*: Còn nghi ngờ thì đừng có ý kiến. > *Mettre en doute*: Nghi ngờ, không tin. 2. Spécial. Thái độ hoài nghi tôn giáo. 3. TRIẾT Doute méthodique: Phép nghi vấn. *Le doute méthodique ne s'applique ni aux règles morales, ni à la foi*: Phép nghi vấn không vận dụng với các quy tắc đạo đức hay tín ngưỡng. 4. Ngờ vực, nghi vấn. *J'ai des doutes sur sa loyauté*: Tôi đặt nhiều nghi vấn vào lòng trung thực của nó. 5. loc. adv. Sans doute: Tất nhiên, dĩ nhiên, chắc chắn. *J'irai sans doute le voir demain*: Chắc là tôi sẽ đến thăm nó ngày mai. > Sans aucun doute, sans nul doute: Không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn.

douter [dute] v. tr. indir. và dir. [1] 1. Không tin, nghi ngờ. *Douter de la réussite d'une entreprise*: Không tin vào sự thành đạt của một xí nghiệp. *Je doute qu'il vienne*: Tôi không tin là nó đến. 2. Đặt nghi vấn, nghi ngờ. *Douter même de l'évidence*: Nghi ngờ ngay cả sự thực hiển nhiên. 3. Ne douter de rien: Quá tin ở mình; không sợ cái gì hết. *Les sots ne doutent de rien*: Những kẻ khờ dại mới quá tin ở mình. 4. Không tin ở, ngờ vực, hoài nghi. *Douter de qqn, de son amitié*: Không tin ai; nghi ngờ tình bạn của ai. 5. v. pron. Cảm thấy, có cảm giác là. *Se douter de qqch*: Cảm thấy có điều gì. *Je me doutais qu'il n'y arriverait pas*: Tôi có cảm giác là nó sẽ không đến.

douteux, ese [dutø, øz] adj. 1. Đáng ngờ, khả nghi, không chắc. *Un succès douteux*: Một thành quả đáng ngờ. 2. Mập mờ, tối nghĩa. *Une réponse douteuse*: Một câu trả lời mập mờ. 3. Chất lượng đáng ngờ. *Un travail douteux*: Một việc làm cầu thả. > Bẩn thỉu. *Un col de chemise douteux*: Chiếc cổ áo bẩn. 4. Gây sự nghi ngờ về phẩm chất đạo đức. *Un homme d'affaires douteux*: Nhà kinh doanh đáng ngờ. *Des mœurs douteuses*: Những phong tục đáng ngờ.

1. **douve** [duv] n. f. I. 1. CÔNGSỰ Hào nước bao quanh lâu đài. 2. NÔNG Mương, rãnh. 3. NGỰA Hào nước cho ngựa nhảy qua. II Kỷ Ván thùng.

2. **douve** [duv] n. f. Sán lá gan.

douvelle [duvel] n. f. Ván thùng nhỏ.

doux, douce [du, dus] adj. adv. và n. **I.** adj. 1. Dịu ngọt, êm dịu. *Doux comme le miel: Dịu ngọt như mật ong. Cidre doux: Rượu táo nhẹ. Eaux douce: Nước ngọt.* 2. Êm dịu, dịu, dễ chịu. *Une lumière douce: Ánh sáng dịu. Une fourrure douce: Bộ lông êm dịu. Une chaleur douce: Súc nóng dễ chịu.* 3. Ôn hòa, vừa phải, thoải mái. *Une pente douce: Dốc thoải mái. Cuire qqch à feu doux: Đun lửa liu liu.* 4. Tạo cảm giác êm ái, thoải mái. *De doux souvenirs: Những kỷ niệm êm ái.* 5. Hiền lành, dịu dàng. *Une petite fille douce et gentille: Một bé gái dịu dàng, dễ mến. Une physionomie douce: Một khuôn mặt hiền hậu.* 6. Kĩ Fer doux: Sắt mềm (nguyên chất). 7. Taille-douce: Bức khắc họa. **II.** adv. 1. Loc. *Filer doux: Dễ khuất phục, chịu phục tùng.* 2. loc. adv. *Tout doux: Khoan thai, thông thả.* 3. Thân *En douce: Không ai hay biết, kín đáo.* **III.** n. 1. Nhẹ, giọng nhẹ. *Passer du grave au doux: Từ gay gắt sang nhẹ nhàng.* 2. Người hiền lành. *Heureux les doux!:* Người lành hưởng phúc.

douzain [duzɛ̃] n. m. 1. Tiền Pháp cổ. 2. Thơ mười hai câu.

douzaine [duzɛ̃] n. f. 1. Tá (mười hai). *Une douzaine d'œufs: Một tá trứng.* 2. Khoảng mười hai. *Une douzaine de personnes: Khoảng mười hai người.*

douze [duz] **I.** adv. inv. 1. adj. num. cardinal. Mười hai. *Les douze mois de l'année: Mười hai tháng trong năm.* 2. adj. num. ord. Số từ thứ tư. *Louis XII: Vua Luy thứ XII.* **II.** n. m. inv. 1. Con số 12. *Douze plus deux égale quatorze: Mười hai cộng hai thành mười bốn.* 2. Chỉ số lượng 12. *Le douze est mal écrit: Số 12 viết không rõ.* 3. Ngày thứ mười hai trong tháng. *Nous sommes le douze: Chúng ta đang ở ngày mười hai.*

douzième [duzjem] adj. và n. 1. Số từ chỉ thứ mười hai. *Le douzième rang: Hạng thứ mười hai.* > *Le, la douzième: (hạng) thứ 12.* 2. adj. num. Thứ mười hai (phần). *La douzième partie d'une terre: Phần thứ mười hai của mảnh đất.* > **N.** m. *Un douzième des terres: Một phần mười hai thửa đất.* **III.** Douzième provisoire: Phần ngân sách được phép tạm sử dụng. 3. n. f. NHẠC Quãng mười hai.

douzièmement [duzjemmã] adj. (Thứ) mười hai là.

doxologie [doksɔlɔʒi] n. f. LUẬT NHỜ CẦU kinh tán dương Chúa Trời.

doyen, yenne [dwaʒɛ̃, jen] n. 1. Người kỳ cựu, cao tuổi nhất. *Le doyen du Sénat: Người cao tuổi nhất nghị viện.* > Người cao tuổi nhất trong nhóm. *Elle est notre doyenne: Cô ấy là chị cả của chúng tôi.* 2. Chủ nhiệm khoa. *Le doyen de la faculté de droit: Vị*

chủ nhiệm khoa Luật. 3. Danh hiệu cha xứ. *Un curé-doyen: Một cha xứ quản hạt.*

doyenné [dwaʒe(ɛ)ne] n. 1. n. m. Được phong chức cha xứ. > Xứ đạo thuộc cha xứ. > Nơi ở của cha xứ. 2. n. f. Cây, quả lê ngọt.

doyenneté [dwaʒente] n. f. Tư cách người lớn tuổi nhất.

D.P.L.G. Chữ tắt của văn bằng được chính phủ cấp. (*Diplôme Par Le Gouvernement*).

Dr. Chữ tắt của Bác sĩ, tiến sĩ. *docteur.*

drachme [drakm] n. f. 1. CỎA Trọng lượng bằng 4 gam. > Đơn vị tiền tệ chính. 2. Đơn vị tiền tệ của Hy Lạp.

draconien, ienne [drakonʒɛ̃, jen] adj. Hà khắc. *Conditions draconiennes: Những điều kiện hà khắc.*

drag [drag] n. m. Xe ngựa lớn.

dragage [dragaʒ] n. m. Sự nạo vét (lòng sông). *Dragage d'un chenal: Sự nạo vét lòng kênh.* > *Dragage de mines: Sự rà mìn, vớt mìn.*

1. **dragée** [draʒe] n. f. 1. Kẹo hạnh nhân; kẹo trứng chim. *Des dragées de baptême: Kẹo hạnh nhân lễ rửa tội.* > *Bóng Tenir la dragée haute à qqn: Thách cao giá, treo giá ngọc (ý nói: bắt phải trả giá cao cho một đặc lợi gì).* 2. Dạn ghém.

2. **dragée** [draʒe] n. f. NÔNG Hỗn hợp thức ăn cho súc vật (rom, cò...).

drageoir [draʒwar] n. m. Cũ Hộp đựng kẹo hạnh nhân.

dragon [draʒɔ̃] n. m. Chồi rẽ.

drageonnage [draʒɔnaʒ] hay **drageonnement** [draʒɔnmã] n. m. Sự nảy chồi rẽ.

drageonner [draʒɔne] v. intr. [1] Mọc chồi, nảy chồi.

dragon [draɡɔ̃] n. m. **I.** 1. Con rồng (vật huyền thoại có móng, cánh và đuôi rắn). *Le dragon du jardin des Hespérides: Những con rồng ở vườn Hespérit.* > *Spécial.* Con quý. *Saint Michel terrassant le dragon: Thánh Misen quật ngã con quý.* 2. *Bóng Người giám thủ cứng rắn.* 3. **ĐỘNG** *Dragon volant: Thần lượn bay.* > *Dragon de Komodo: Kỳ đà ở đảo Komôđô.* 4. **THIỆN** *Le Dragon: Chòm sao Đại long (nằm giữa Đại hùng tinh và Tiểu hùng tinh).* **II.** Cỏ Long kỵ binh.

dragonnade [draɡonad] n. f. Sự Cuộc tàn sát những tín đồ Tin lành dưới thời Luy XIV.

dragonne [draɡɔn] n. f. Dây lồng cổ tay ở chuỗi gươm. > Dây lồng cổ tay của máy ảnh, gây trượt tuyết.

dragonnier [draɡɔnje] n. m. Cây máu rồng.

drague [drag] n. f. 1. Cái giậm (bắt sò). 2. Thiết bị nạo vét. *Drague à godets: Thiết bị nạo bằng gầu.* 3. Thân *La drague*: Sự mò gái.

dragner [drage] v. tr. [1] 1. Đánh giậm. 2. Nạo vét lòng kênh mương. 3. Vớt mìn. 4. v. intr. Bông, Thân Đi mò gái. > v. tr. Dụ dỗ, chèo kéo. *Draguer une fille, un garçon: Dụ gái, dụ trai.*

dragueur, euse [dragœr, øz] n. 1. Người đánh giậm. 2. n. m. Thợ nạo vét; công nhân tàu cuốc. 3. n. m. Tàu cuốc. > *Dragueur de mines*: Xuồng vớt mìn. 4. Bông, Thân Kẻ hay đi mò gái.

1. **draille** [draj] n. f. HẢI Dây kéo. *Draille de tringnette: Dây kéo buồm mũi.*

2. **draille** [draj] n. f. Phngữ Đường lên núi chẵn thả trong mùa nắng.

drain [drɛ] n. m. 1. Cống (ngầm) tiêu nước. 2. ʔ Ống dẫn lưu (mủ, nước trong cơ thể).

drainage [drenaz] n. m. 1. Sự tiêu thoát nước. 2. ʔ Sự dẫn lưu. 3. Bông Sự thu hút; hấp dẫn. *Le drainage des bonnes volontés: Sự thu hút thiện chí.*

drainer [drene] v. tr. [1] 1. Tiêu nước. 2. ʔ dẫn mủ, dẫn lưu. 3. Bông Thu hút, tập hợp. *Drainer les capitaux: Thu hút tư bản.*

draisienne [drezjen] n. f. Cổ Xe ấy bằng chân (tiền thân của xe đạp).

draisine [drezin] n. f. ĐÁI Đầu goòng (xe kiểm tra đường ray).

drakkar [drakar] n. m. Sứ Thuyền rồng (tàu có sống mũi cao của bọn cướp biển).

dramatique [dramatik] adj. và n. f. 1. (thuộc) Sân khấu. *L'art dramatique: Nghệ thuật sân khấu. Une œuvre dramatique: Một tác phẩm sân khấu.* > N. f. Kịch truyền hình. 2. Gây xúc động. *Les passages dramatiques d'un roman: Những đoạn xúc động của một cuốn tiểu thuyết.* -Par anal. *Un récit dramatique: Một câu chuyện xúc động.* > Thảm thương, trầm trọng, bi đát. *Des événements dramatiques: Những sự kiện bi đát.*

dramatiquement [dramatikmã] adv. Một cách thảm thương, bi đát.

dramatisation [dramatizasi] n. f. Sự quan trọng hóa, sự bi đát hóa.

dramatiser [dramatize] v. tr. [1] 1. Bi đát hóa. *Dramatiser une scène: Bi đát hóa một cảnh (lớp kịch).* 2. Quan trọng hóa (một sự kiện, một tình huống).

dramaturge [dramatyrʒ] n. Nhà soạn kịch; kịch tác gia.

dramaturgie [dramatyrʒi] n. f. Nghệ thuật soạn kịch; luận bàn về kịch.

drame [dram] n. m. 1. Cũ Kịch bản. V. pièce. > Spécial. VĂN Kịch. *Le drame romantique: Kịch lãng mạn.* > Mới Bi kịch. 2. Thảm kịch.

Les drames de la Révolution: Những thảm kịch của cuộc Cách mạng. Un drame épouvantable s'est produit dans cette famille: Một thảm kịch kinh hồn đã xảy ra trong gia đình này.

drap [dra] n. m. 1. Dạ. > *Drap mortuaire*: Dạ phủ quan tài. > *Drap d'or, de soie*: Vải kim tuyến, vải lụa. *Le Camp du drap d'or: Soái phủ.* 2. Khăn trải giường. > Bông *Dans de beaux draps*: Trong tình thế khó xử. *Il s'est mis dans de beaux draps: Nó lâm vào tình thế khó xử.*

drapé, ée [drape] adj. và n. m. 1. Giả dạ; tuyết dạ. 2. Phủ dạ, bọc dạ. 3. Xếp nếp. -Bông *Il est parti drapé dans sa dignité: Ông ta ra đi trong sự trang nghiêm, đường bệ.* > N. m. *Un drapé*: Một cách xếp nếp (quần áo, màn trướng...).

drapeau [drapo] n. m. 1. Cờ. *Le drapeau tricolore: Cờ tam tài.* > *Drapeau blanc*: Cờ trắng (cờ hàng). > Bông *Être sous les drapeaux*: Nhập ngũ dưới cờ; tại ngũ. 2. HỒNG Hélix en drapeau: Cánh quạt hãm.

draper [drape] v. tr. [1] I. 1. Xếp nếp; phủ vải xếp nếp. 2. Xếp nếp. *Draper une ceinture: Xếp nếp dây lưng.* II. v. pron. Khoác, choàng. *Se draper dans son manteau: Choàng chiếc áo ngoài.* > Bông *Se draper dans sa dignité: Tỏ ra đường bệ, quý phái.*

draperie [drapri] n. f. I. 1. Màn trướng xếp nếp. 2. HỌA, ĐKHC Vẽ, chạm hình quần áo xếp nếp. II. Nghề dệt dạ, buôn dạ. *Travailler dans la draperie: Làm việc trong xưởng dệt dạ.*

drapier, ière [drapje, jeʀ] n. Cổ. Người buôn dạ; thợ dệt dạ. -Appos. *Les marchands drapiers: Những lái buôn dạ.*

1. **drastique** [drastik] adj. và n. m. (Thuốc) xổ, tẩy mạnh.

2. **drastique** [drastik] adj. Triệt để, hà khắc. *Utiliser des moyens drastiques: Sử dụng những biện pháp hà khắc.*

dravidien, ienne [dravidje, jen] adj. và n. m. Thuộc chủng tộc Đravidien (Nam Ấn). *L'art dravidien: Nghệ thuật Đravidien.* > *Langues dravidiennes*: Tiếng nói, ngôn ngữ Đravidien.

drawback [drobak] n. m. Sự hoàn lại thuế nhập nguyên liệu.

drayer [dreje] v. tr. [24] Kĩ Lạng da, bào da.

drayoire [dre(e)jwaʀ] n. f. Kĩ Dao lạng (bào) da thuộc.

dreadnought [drednot] HẢI Cũ Thiết giáp hạm, tàu chiến lớn.

drèche [dreʃ] n. f. Bã rượu bia.

1. **drège** [dreʒ] n. f. Lưới vét (đánh cá biển).

2. **drège** [dreʒ] n. f. Kĩ Lược gỡ hạt gai.

drelin [drəlɛ̃] interj. và n. m. Tiếng leng keng (của chuông).

dressage [dʁesaz] n. m. 1. Sự dựng lên, lập nên. 2. Kỹ Sự nắn thẳng, sửa cho phẳng. 3. Sự luyện tập, sự dạy súc vật. *Le dressage des chiens de cirque: Sự huấn luyện chó làm xiếc.* –Khinh Sự dạy dỗ, uốn nắn. *Le dressage d'un enfant: Sự dạy dỗ đứa trẻ.*

dresser [dʁe(ɛ)se] I. v. tr. [1] 1. Dựng thẳng, ngăn cao. *Dresser la tête: Ngẩng cao đầu.* –Bóng *Dresser l'oreille: Lắng nghe.* 2. Dựng lên. *Dresser une échelle contre une façade: Dựng thang vào mặt tường.* 3. Dựng lên, dựng. *Dresser un échafaud, une tente: Dựng giàn giáo; dựng lều.* 4. Kỹ Làm phẳng. *Dresser au rabot les chants d'une planche: Bào phẳng các thành ván.* 5. Đặt, sắp đặt, sắp xếp, bày. *Dresser la table: Bày bàn, sắp xếp bàn ăn.* *Dresser un buffet: Bày một bàn tiệc.* 6. Lập, chuẩn bị. *Dresser un contrat, un plan: Lập một hợp đồng, một kế hoạch.* 7. Bóng *Dresser une personne contre une autre: Khích bác một người chống đối lại người khác.* 8. Huấn luyện, dạy. *Dresser un chien: Huấn luyện một con chó.* –Par ext. *Je vais le dresser: Tôi sẽ rèn cho nó.* II. v. pron. 1. Đứng thẳng lên. *Se dresser sur la pointe des pieds: Đứng thẳng trên đầu ngón chân (kiễng chân).* –Bóng *Se dresser sur ses ergots: Sừng sộ.* –Bóng *Avoir les cheveux qui se dressent sur la tête: Sợ dựng tóc gáy.* 2. Bóng *Se dresser contre: Đứng lên chống lại, nổi dậy.* *Se dresser contre une injustice: Nổi dậy chống lại sự bất công.* 3. (Passif). Có thể dạy được. *Les éléphants, les ours et même les chats se dressent: Voi, gấu và ngay cả mèo đều có thể dạy được.*

dresser, euse [dʁesœʁ, ɔz] n. Người dạy thú.

dressoir [dʁeswar] n. m. Tủ bát đĩa.

dreyfusard, arde [dʁefyzar, ard] n. và adj. Ứ Người thuộc phái Đrâyphuyt (một sĩ quan bị kết án oan hồi 1899, đã gây ra sự bất bình trong dư luận Pháp).

dribble [dʁibl] n. m. THỂ Sự dẫn bóng lên.

dribbler [dʁible] v. intr. [1] THỂ Dẫn (dắt) bóng lên.

dribbleur [dʁiblœʁ] n. m. THỂ Cầu thủ dẫn bóng giỏi.

drift [dʁift] n. m. ĐCẮT Băng tích lớp trầm tích do băng hà tạo nên.

drill [dʁij] n. m. ĐỘNG Khỉ đầu chó Châu Phi,

1. **drille** [dʁij] n. f. Kỹ Cái khoan ruột gà.

2. **drille** [dʁij] n. m. 1. Cũ Lính nhà nghề. 2. *Un joyeux drille: Một chàng vui tính, một tay vui nhộn.*

drisse [dʁis] n. f. HẢI Dây kéo (buồm, cò...).

drive [dʁajv] n. m. 1. QVQT Quả tiu (quần vợt). 2. GOLF Cú phát bóng.

1. **driver** [dʁive] 1. v. intr. [1] Tiu (bóng). ▷ v. tr. *Driver une balle: Tiu bóng.* 2. v. tr. Đánh ngựa, dẫn ngựa (kéo xe).

2. **driver** [dʁi(aj)vœʁ] n. m. 1. NGỰA Người đánh xe ngựa. 2. GOLF Gậy đánh gôn (để phát bóng).

drogman [dʁɔgmɑ̃] n. m. Người phiên dịch.

drogue [dʁɔg] n. f. 1. Cũ Thuốc, thuốc nhuộm. 2. Khinh Thuốc uống. *Il absorbe trop de drogues: Nó uống quá nhiều thuốc.* 3. Chất kích thích, ma túy. *Un trafiquant de drogue: Kẻ buôn lậu ma túy.*

drogué, ée [dʁɔge] n. Kẻ nghiện ma túy.

droguer [dʁɔge] I. v. tr. [1] Khinh Tổng cho nhiều thuốc. *Droguer un malade: Tổng quá nhiều thuốc cho một người bệnh.* II. v. pron. 1. Uống quá nhiều thuốc. 2. Dùng chất ma túy.

droguerie [dʁɔgʁi] n. f. 1. Cũ Thuốc. 2. Hàng bán thuốc (thuốc nhuộm, thuốc bảo dưỡng).

droguet [dʁɔge] n. m. 1. Cũ Vải pha len; vải hoa.

droguiste [dʁɔgist] n. Người bán thuốc nhuộm, thuốc vẽ hay thuốc bảo dưỡng.

1. **droit** [dʁwa] n. m. I. 1. Quyền. *Les droits et les devoirs: Quyền và nghĩa vụ.* *La déclaration des droits de l'homme: Tuyên ngôn nhân quyền.* *Être dans son droit: Có quyền làm như vậy.* ▷ *Avoir droit à: Có quyền được hưởng, xứng đáng được.* *Il a eu droit à une gratification: Anh ấy xứng đáng được thưởng.* –*Être en droit de: Có quyền.* –*Avoir un droit sur: Có quyền quyết định điều gì.* *Le père de famille de l'ancienne Rome avait droit de vie et de mort sur ses enfants: Người cha trong gia đình La Mã cổ có quyền định đoạt sinh tử với các con.* –*Droit divin: Thần quyền, quyền tối thượng.* *Monarque de droit divin: Quốc vương có quyền tối thượng.* –*Droit d'ainesse: Quyền anh cả.* –[Ý nghĩa tinh thần]. *Les droits de l'amitié: Tình thân bè bạn.* 2. Thuế, tiền thu. *Droits de péage, d'octroi, d'enregistrement: Thuế cầu đường, thuế nhập thị, thuế trước bạ.* *Payer un droit d'entrée: Trả tiền vào cửa.* –*Droits d'auteur: Bản quyền tác giả.* II. *Le droit: Luật, quy tắc.* 1. Những quy tắc pháp lý. *Opposer le droit à la force: Đối lập pháp lý với vũ lực.* 2. Loc. *Faire droit à: Chấp nhận.* –*Faire droit à une demande: Chấp nhận đơn thỉnh cầu.* –*De droit, de plein droit: Tất nhiên, đương nhiên.* *Cela lui revient de droit: Cái này đương nhiên thuộc về nó.* –*À qui de droit: Với đương sự.* *Adressez-vous à qui de droit: Hãy hỏi đương sự.* *À bon droit: Chính đáng.*

Il se plaint à bon droit: Nó than phiền chính đáng. 3. Khả năng (quyền) hành động theo ý muốn. Le droit du plus fort: Quyền của kẻ mạnh. 4. Luật pháp. Droit romain: Luật La Mã. Droit canon: Luật giáo hội. Droit civil: Luật dân sự. Droit pénal: Luật hình. Droit international: Luật quốc tế. Droit commercial: Luật thương mại. 5. Luật học. Apprendre le droit: Học luật. La faculté de droit: Khoa Luật.

2. droit, droite [drwa, drwat] adj. và adv.

I. adj. 1. **Thẳng.** *Droit comme un I: Thẳng như chữ I. Avoir le nez droit: Có mũi thẳng. 2. Thẳng.* *Une ligne droite: Đường thẳng. En droite ligne: Một cách thẳng đường, trực tiếp. 3. Thẳng đứng.* *Ce mur n'est pas bien droit: Bức tường này không thật thẳng đứng. 4. (Quần áo).* *Veste droite: Áo vạt thẳng. Jupe droite: Váy thẳng (trái với xòe). 5. THIÊN* *Ascension droite. Trục giác (góc tạo ra bởi kinh tuyến và điểm xuân phân). 6. HÌNH* *Angle droit: Góc vuông. > N. m. La somme des angles d'un triangle est égale à deux droits: Tổng các góc của một tam giác bằng hai góc vuông. 7. n. m. Droit: Cơ thẳng. 8. Thẳng thắn, chính trực.* *Un esprit droit: Một đầu óc chính trực. 9. (Người).* *Un homme très droit: Một người rất thẳng thắn. II. adv. 1. Theo đường thẳng.* *Aller droit devant soi: Đi thẳng trước mặt. Tout droit: Thẳng tiến. 2. Trực tiếp.* *Aller droit au fait: Đi ngay vào việc. > Marcher droit: Đi đường thẳng, và Bông Đi đường ngay, quang minh chính đại.*

3. droit, droite [drwa, drwat] adj. và n. 1. adj.

O phía bên phải. *La main droite: Bàn tay phải. La rive droite: Bờ bên phải. -Bông* *Le bras droit de qq: Cánh tay phải (người hỗ trợ đắc lực). Trái, gauche. 2. n. m. Cú dấm tay phải.* *Un direct du droit: Cú dấm thẳng bằng tay phải.*

droite [drwat] n. f. 1. HÌNH Đường thẳng. > Droite affine: Đường afin. 2. Phía (bên) phải.

Prendre sur la droite: Quay sang phải. Garder sa droite. Đi bên lễ phải (đường). 3. La droite d'une assemblée: Cánh hữu (bảo thủ). > La droite: Phe bảo thủ. -Un ministre de droite: Một bộ trưởng phe bảo thủ. Une revue d'extrême droite: Một tạp chí cực hữu. 4. loc. adv. À droite: Bên phải. À droite et à gauche: Khắp phía.

droitement [drwatmã] adv. Thẳng thắn; chính trực.

droitier, ière [drwatje, jer] adj. 1. Thuận tay phải. Êtes-vous droitier ou gaucher?: Anh thuận tay phải hay tay trái? 2. Thân Hữu khuynh. Une déviation droitrière: Một sự hữu khuynh.

droiture [drwatyr] n. f. 1. Tính cương trực, thẳng thắn. La droiture du jugement: Sự

công minh trong xét xử. 2. Tính cương trực, thẳng thắn công minh. *Un caractère plein de droiture: Một tính cách cương trực.*

drolatique [drolatik] adj. Khôi hài, hài hước, vui cười.

drôle [drol] n. m. và adj. I. n. m. 1. Lối thời *Kẻ ranh ma, vô lại. > Đứa bé tinh nghịch. Un petit drôle: Một đứa trẻ tinh nghịch. 2. Đphg Đứa bé. II. adj. 1. Vui, buồn cười, khôi hài.* *Cet acteur est drôle: Nghệ sĩ này khôi hài thật. -Thân Ce n'est pas drôle: Thật đáng buồn, tai hại. 2. Kỳ cục, lạ lùng.* *C'est drôle qu'il n'écrive pas comme prévu: Thật kỳ cục là nó đã không viết thư như đã hẹn. > Thân* *Lạ lùng, kỳ cục. Un drôle de personnage, une drôle d'histoire: Một nhân vật kỳ cục; một chuyện kỳ lạ. -La drôle de guerre: Cuộc chiến dị kỳ (không có hoạt động quân sự trên mặt trận Pháp-Đức hồi 9-1939 đến 5-1940). 3. Thân (Nhấn mạnh).* *Une drôle de bagarre: Cuộc tranh cãi kịch liệt. Il a une drôle de veine: Nó có nhiều may mắn.*

drôlement [drolmã] adv. 1. Một cách khôi *hài. 2. Một cách kỳ cục.* *Il est toujours drôlement attifé: Bao giờ nó cũng làm dỏm một cách kỳ cục. 3. Thân Kỳ kỳ.* *C'est drôlement bien: Cục kỳ tốt. Il est drôlement fatigué: Nó vô cùng mệt mỏi.*

drôlerie [drolri] n. f. 1. Chuyện (điều) buồn *cười, tức cười, chọc cười. 2. Chuyện buồn cười, khôi hài.* *Un livre plein de drôlerie: Một cuốn sách đầy chuyện buồn cười.*

drôlesse [droles] n. f. Lối thời *Người đàn bà* *trơ trẽn, không biết xấu hổ.*

dromadaire [dromader] n. m. Lạc đà một *bướu.*

-drome, -dromie Từ tố có nghĩa là "chạy đua".

dronte [drôt] n. m. Một giống chim cuu *nay đã tuyệt chủng; cu lười. Đồng dodo.*

drop-goal [drɔpgol] n. m. THỂ Cú sút bóng *(trong bóng bầu dục). -Ellipt.: drop.*

droséra [drozera] n. m. Cây gọng vó *(một loại cây ăn côn trùng vùng đồng lầy Châu Âu).*

drosophile [drozofil] n. f. ĐỘNG *Ruồi dấm (màu nâu sẫm, dài 2mm).*

drosse [drɔs] n. f. HẢI *Cáp lái, dây lái.*

drosser [dross] v. tr. [1] HẢI *Đánh giạt sai* *đường (con tàu).* *Courant qui drosse un navire sur un haut-fond: Dòng nước đánh giạt con tàu vào bãi cạn.*

dru, ue [dry] adj. 1. Dày, rậm, mau. *Blés drus: Lúa mì rậm. 2. Bông Dày.* *Des pages drues et colorées: Các trang dày có màu. 3. adv. Rậm rạp, chi chít.* *Ses cheveux poussent*

dru: Tóc mọc rậm rạp. *La grêle tombe dru*: Mưa đá rơi mau hạt.

drugstore [drɒgstɔː] n. m. Hiệu tạp hóa lớn.

druide [druɪd] n. m. Đạo sĩ (xứ Gôlo).

druidique [druɪdik] adj. Liên quan tới đạo sĩ.

druidisme [druɪdism] n. m. Đạo xứ Gôlo.

drumlin [drɒmlɪn] n. m. ĐIA MẠO Đồi băng tích (hình bầu dục, hình thành sau thời tan băng).

drupe [dʁɒp] n. f. THỰC Quả hạch (có hạt chứa nhân như mận, đào...).

dry [draɪ] adj. và n. m. inv. 1. Ít ngọt (nói về sâm banh). *Extra-dry*. Rất ít ngọt. 2. n. m. Rượu cốc-tai pha bằng vang trắng và rượu gin.

dryade [drijad] n. f. THẦN Nữ thần rừng.

dry-farming [draɪfɑːmɪŋ] n. m. NÔNG Trồng trọt trên đất khô cằn. V. culture (nghĩa I, 1).

du [dy] art. m. s. 1. Mạo từ xác định kết hợp của *de* và *le*. *Le fils du voisin*: Con của người hàng xóm. 2. Mạo từ bộ phận. *Prendre du bon temps*: Kéo dài thời gian (thong thả, chậm rãi).

dû, due [dy] adj. và n. m. 1. Nợ phải trả. *Chose promise, chose due*: Vật đã hứa cho là nợ phải trả. > N. m. *Réclamer son dû*: Đòi nợ. 2. Do bởi, vì chung. *Une grande fatigue, due au surmenage*: Một bã người vì làm quá sức. 3. LUẬT *Acte en bonne et due forme*: Chứng từ theo đúng thể thức.

dual [djal] n. m. TOÁN *Dual de l'espace vectoriel E*: Đối ngẫu của không gian vectơ E.

dualisme [djalism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết nhị nguyên. Trái. monisme. 2. *Par ext.* Tổ chức lưỡng hợp. *Le compromis de 1867 établit le dualisme de l'Autriche-Hongrie en constituant la monarchie austro-hongroise*: Thỏa ước 1867 thiết lập thể chế lưỡng hợp Áo - Hung và tạo nên đế chế Áo-Hung.

dualiste [djalist] adj. và n. 1. Có tính nhị nguyên. *Théorie dualiste*: Lý thuyết nhị nguyên. 2. Theo thuyết nhị nguyên. > Subst. *Un(e) dualiste*: Một người theo thuyết nhị nguyên.

dualité [djalite] n. f. Tính hai mặt. -Tính nhị nguyên.

dubitatif, ive [dybitatif, iv] adj. Hoài nghi, nghi vấn, đáng ngờ. *Air, geste dubitatif*: Thái độ hoài nghi; hành động đáng ngờ.

dubitativement [dybitativmɑ̃] adv. Một cách đáng ngờ, hoài nghi. *Répondre dubitativement*: Trả lời một cách hoài nghi.

1. **duc** [dyk] n. m. 1. Cố Công tước; quận công. *Les ducs de Bourgogne*: Những công tước xứ Bôrgôgn. 2. Danh hiệu quý tộc cao nhất dưới chế độ cũ. -V. *archiduc*, và *grand-duc*.

2. **duc** [dyk] n. m. Cố. Xe ngựa sang trọng hai chỗ (có chỗ ngồi cho gia nhân đằng sau).

3. **duc** [dyk] n. m. Chim cú.

ducal, ale, aux [dykal, o] adj. Thuộc về công tước. *Un palais ducal*: Lâu đài của công tước.

ducasse [dykas] n. f. Hội dân gian (ở miền Bắc nước Pháp). *La ducasse de Douai*: Hội dân gian ở Duai.

ducat [dyka] n. m. Cố. Tiền vàng cổ.

duce [dutʃe] n. m. *Le Duce*: Thủ lĩnh, danh xưng của Muxôlini.

duché [dyʃe] n. m. Đất của công tước, lãnh địa công quốc. *Le duché de Parme*: Đất của công tước xứ Pác-mô. -*Duché-pairie*: Lãnh địa của công tước nguyên lão.

duchesse [dyʃes] n. f. 1. Nữ công tước. *Anne, duchesse de Bretagne*: Nữ công tước An, xứ Brotanho. 2. Công tước phu nhân. *La duchesse de Windsor*: Công tước phu nhân Đơ Uy-nô. > Thân *Elle prend des allures de duchesse, elle fait sa duchesse*: Cô ta làm ra vẻ cao quý, bề trên. 3. Bông *Lit à la duchesse*: Giường kiểu nữ công tước. > *Duchesse*: Giường nghỉ có lưng tựa. 4. inv. Giống lê rất thơm, mềm. *Des poires duchesse*: Những quả lê thơm.

ducroire [dykrwɔʁ] n. m. TÀI Tiền hoa hồng bảo đảm (trả cho người môi giới).

ductile [dyktil] adj. Kỹ Kéo giãn được (mà không đứt).

ductilité [dyktilite] n. f. Kỹ Có thể kéo thành sợi. *De tous les métaux, l'or est celui qui possède la plus grande ductilité*: Trong các kim loại, vàng là thứ có thể kéo giãn thành sợi tốt nhất.

duègne [dɥɛn] n. f. Cố Bảo mẫu, thị nữ. -SKHÁU Vai thị nữ. *Jouer les duègnes de Hugo*: Đóng vai thị nữ của Huygô.

1. **duel** [dɥɛl] n. m. 1. Cố Cuộc song đấu, đấu tay đôi. 2. Cuộc thách đấu, quyết đấu. *Provoquer en duel*: Thách đấu. *Duel à l'épée, au pistolet*: Thách đấu bằng kiếm, bằng súng. 3. Bông Cuộc độ sức giữa hai đội quân. *Duel d'artillerie*: Cuộc đấu pháo. 4. Bông *Duel oratoire*: Cuộc đối thoại hùng biện.

2. **duel** [dɥɛl] n. m. NGHÁP Cặp đôi. *Le duel existe en grec, en sanscrit*: Trong tiếng Hy Lạp, tiếng Phạn đều có cặp đôi.

duelliste [dɥɛl(ɛ)list] n. m. Người thách đấu, người đấu tay đôi.

duettiste [dye(t)ist] n. Người hát (đàn) bè đôi. *Des duettistes de music-hall: Những người hát bè đôi ở nhà hát ca vũ nhạc.*

duetto [dyeto] n. m. NHẠC Nhạc bè đôi.

duffel-coat [dœfœlkot] n. m. Áo choàng liền mũ.

dugon [dygõ] hay **dugong** [dygõg] n. m. Loài hải ngưu (động vật có vú dài tới 3m sống ở bờ Ấn Độ Dương).

duit [dwi] n. m. 1. Dòng khơi nhân tạo (để thông thuyền). 2. Cái đặng bắt cá (ở vùng cửa sông).

duite [dwi] n. f. Kỹ Độ dài sợi khổ, sợi canh (dệt vải).

dulçaquicole [dylsakwikol] adj. SINH (Ô) nước ngọt.

dulcification [dylsifikasjõ] n. f. DƯỢC Sự làm dịu vị.

dulcifier [dylsife] v. tr. [1] DƯỢC Làm dịu vị (giảm bớt vị chua hay đắng).

dulcinée [dylsine] n. f. Đũa Người tình, người yêu. *Il ne quitte pas sa dulcinée: Nó không rời được người tình.*

dulie [dyl] n. f. THẦN *Culte de dulie*: Sự thờ cúng các thánh, các thiên thần.

dum-dum [dumdum] n. f. inv. QUÂN Đạn dum dum. *L'emploi des dum-dum a été interdit par la Convention internationale de La Haye de 1899: Việc sử dụng đạn dum dum bị cấm bởi Thỏa ước quốc tế La Haye 1899.* -Appos. *Une balle dum-dum: Một viên đạn dum dum.*

dûment [dymã] adv. Hợp lệ, hợp thức.

dumping [dœmpɪŋ] n. m. KẾ Sự xuất khẩu phá giá. -Par ext. Sự bán phá giá.

dundee [dœndi] n. m. Gõ Thuyền nhỏ hai buồm.

dune [dyn] n. f. Cồn, dụn cát.

dunette [dynet] n. f. HẢI Khoảng thượng phía đuôi hay dọc thân tàu.

duo [dyo, dwo] n. m. NHẠC Bè đôi. *Chanter un duo: Hát bè đôi.* -Sự trình diễn hai bè. *Leur duo manquait d'harmonie: Sự trình diễn hai bè của họ không hòa giọng.* ▷ *Thân Ils se chamaillent encore, quel duo!:* Họ lại cãi nhau, một bè đôi mới quý hóa làm sao!

duodécimal, ale, aux [dyodesimal, o] adj. TOÁN, TIN Thập nhị phân.

duodénal, ale, aux [dyodenal, o] adj. GPHẨU (Thuộc) tá tràng.

duodénite [dyodenit] n. f. Y Viêm tá tràng.

duodénium [dyodenom] n. m. GPHẨU Tá tràng.

duodi [dyodi] n. m. SỰ Ngày thứ hai trong tuần mười ngày (theo lịch cộng hòa).

duopole [dyopol] n. m. KẾ Sự song quyền.

dupe [dyp] 1. n. f. Kẻ bị lừa, người dễ lừa. *Faire des dupes: Đánh lừa, phỉnh gạt. Être la dupe de tout le monde: Bị mọi người dễ lừa.* ▷ *Un jeu de dupes, un marché de dupes:* Trò lừa đảo; sự mua lăm, mua hớ. 2. adj. *Être dupe, être dupe de (qqn, qqch):* Bị lừa, bị lăm, bị hớ (bởi ai, cái gì).

duper [dype] v. tr. [1] Lừa bịp. *Duper un concurrent: Lừa bịp một đối thủ.*

duperie [dypri] n. f. 1. Sự lừa bịp; vụ lừa bịp. *Être victime d'une duperie: Là nạn nhân của một vụ lừa bịp.* 2. Trạng thái bị bịp. *Vivre dans la duperie: Sống trong tình trạng bị lừa bịp.*

dupeur, euse [dypœr, œz] n. cũ Kẻ lừa bịp, kẻ bịp bợm.

duplex [dypleks] n. m. 1. Hệ số nhị trùng (có thể vừa nhận vừa gửi tin). 2. Căn hộ hai phòng thuộc hai tầng.

uplicata [dyplikata] n. m. inv. LUẬT Bản sao. *Le duplicata d'un diplôme: Bản sao một văn bằng.*

duplicateur [dyplikatœr] n. m. Kỹ Máy sao chụp, máy nhân bản.

duplication [dyplikasjõ] n. f. 1. Sự nhân bản. ▷ *SINH HÓA* Hiện tượng tương phân đôi. 2. Việc sao chép. 3. Đồng duplex (nghĩa 1).

duplicité [dyplisite] n. f. Tính hai mặt, tính giả dối.

dupliquer [dyplike] v. tr. 1. VIỄN Thiết lập hệ nhị trùng. 2. Sao chụp, nhân bản.

duquel V. lequel.

dur, dure [dyr] adj., adv. và n. I. adj. 1. Cứng, rắn. *Bijou en pierre dure: Trang sức bằng đá cứng. Une matière dure comme le fer: Một vật liệu cứng như sắt.* -Bóng *Croire qqch dur comme fer: Tin tưởng vững chắc.* ▷ *Un œuf dur: Trứng luộc chín.* 2. Không mềm. *Un lit dur: Chiếc giường cứng.* 3. Chắc, khó mở. *Tirez fort sur la poignée, elle est un peu dure: Kéo mạnh tay nắm, cửa hơi khó mở. Un fusil dur à la détente: Một khẩu súng cò hơi cứng.* -Bóng, Thân *Il est dur à la détente: Ông ta hà tiện (ông ta hơi chậm hiểu).* -HẢI *Mer dure: Biển dữ, khó đi.* ▷ *Bóng Avoir l'oreille dure, être dur d'oreille: Hơi nghễnh ngãng. Avoir la tête dure: Cứng đầu cứng cổ, khó bảo, khó dạy.* ▷ *Thân Khó. Un problème assez dur: Một bài toán khá khó.* ▷ *Dur à (+ subst.): Chịu đựng được. Être dur à la fatigue, au mal: Chịu được mệt mỏi, đau đớn.* ▷ *Dur à (+ inf.): Khó mà... Un plat dur à digérer: Món ăn khó tiêu.* -Bóng, Thân *Une personne dure à cuire: Một con người kiên định, cố chấp, không biết sợ là gì, không dễ lay chuyển.* -Subst. *Un dur à cuire: Một kẻ khó chơi.* 4. Khó chịu, khắc nghiệt. *Un hiver dur: Một mùa*

đông khắc nghiệt. *Des reproches durs à entendre*: Những lời khiển trách khó nghe. *Les temps sont durs*: Thời buổi khó khăn. *Mener la vie dure à qqn*: Gây khó cho ai. 5. Cứng nhắc, thiếu thiện cảm. *Un visage fermé et dur*: Một khuôn mặt thiếu cởi mở, thiếu thiện cảm. *Un dessin dur*: Một bức tranh cứng quèo. 6. Thiếu độ lượng, nghiệt ngã. *Un père dur pour ses enfants*: Một người cha thiếu độ lượng với các con. *Un cœur dur*: Một trái tim nghiệt ngã. 7. Eau dure: Nước cứng (có quá nhiều calci và magiê). **II** adv. Thân Mạnh, dũ. *Taper dur*: Đánh mạnh. *Il gèle dur*: Trời giá dũ. **III** 1. n. m. Cứng. *Le dur et le moelleux*: Cái cứng và cái mềm. 2. n. f. *Coucher sur la dure*: Ngủ dưới đất. 3. n. Thân Kề không biết sợ, không bao giờ lùi bước. *"Je voulais être un homme. Un dur"* (Sartre): "Tôi muốn làm một người. Một kẻ không biết sợ". *Une dure*: Một cô gái cứng cỏi. 4. loc. adv. À la dure: Cứng rắn, không khoan nhượng. *Un enfant élevé à la dure*: Một đứa trẻ được dạy dỗ nghiêm khắc.

durabilité [dyrabilité] n. f. 1. Tính bền bỉ, tính vững vàng. 2. **LƯỢT** Thời gian sử dụng một tài sản.

durable [dyrabl] adj. Vững bền, lâu dài. *Une paix durable*: Nền hòa bình lâu dài.

durablement [dyrablăm] adv. Một cách bền vững, lâu dài.

duralumin [dyralymẽ] n. m. **LƯM** Đuyara.

duramen [dyramen] n. m. **THỤC** Gỗ lõi.

durant [dyrã] prép. 1. (Trước danh từ) Trong thời gian mà, trong. *Durant la Renaissance*: Trong thời Phục hưng. 2. (Sau danh từ) Trong cả thời kỳ, suốt. *Il a souffert sa vie durant*: Nó đã đau khổ trong cả cuộc đời.

durcir [dyrsir] **I** v. tr. [2] 1. Làm cứng lại, làm rắn lại. *La chaleur durcit la terre*: Sức nóng làm cứng đất. 2. Bông Làm cứng rắn thêm. *Durcir son attitude*: Thái độ cứng rắn thêm. 3. Tạo vẻ chai cứng, kém hòa dịu. *La maladie avait durci ses traits*: Bệnh tật đã khiến cho nét mặt nó chai cứng lại. **II** v. pron. hay intr. Cứng lại. *La colle se durcit hay durcit en séchant*: Keo cứng lại khi khô.

durcissement [dyrsismã] n. m. Sự cứng lại, cứng rắn lại. *Le durcissement d'une pâte à la cuisson*: Sự cứng lại của bột nhào khi chín. ▷ Bông *Le durcissement des positions des adversaires*: Sự cứng rắn của lập trường các phe đối lập.

durcisseur [dyrsisœr] n. m. Chất làm cứng. *Mélanger le durcisseur et l'adhésif d'une colle*: Pha chất làm cứng và chất dính cho hồ.

durée [dyre] n. f. 1. Thời gian (kéo dài), kỳ hạn. *La durée de la vie*: Thời gian của cuộc đời. 2. **NHẠC** Độ dài (nốt nhạc). 3. **TRIẾT** Độ lâu.

durement [dyrmã] adv. Một cách mạnh, dũ, cứng rắn.

dure-mère [dyrmẽr] n. f. **GPHÁU** Màng cứng (của não).

durer [dyre] v. intr. [1] 1. Kéo dài, lâu, bền. *Leur entretien a duré une heure*: Cuộc hội kiến của họ kéo dài một giờ. 2. Tồn tại; tiếp tục. *C'est trop beau pour que cela dure*: Quá đẹp để tồn tại lâu. *Faire durer le plaisir*: Làm cho thú vui tiếp tục. 3. Dùng lâu được. *Ces chaussures ont duré un an*: Giày này dùng được một năm. 4. Có vẻ dài. *Cette heure dura une éternité*: Giờ này dài như vô tận. *Le temps me dure*: Thời gian đối với tôi quá dài. 5. Thân, **ĐPHG** *Ne pas pouvoir durer en place*: Không thể ở nguyên một chỗ.

dureté [dyrtẽ] n. f. 1. Sự cứng rắn, dai, bền. *La dureté du diamant, d'une viande*: Sự cứng rắn của kim cương; sự dai của thịt. 2. Sự cứng rắn, thiếu uyển chuyển. *Dureté d'un visage, d'une voix*: Sự cứng rắn của nét mặt; sự thiếu uyển chuyển của lời nói. 3. Sự khắc nghiệt, khó chịu. *La dureté d'un climat*: Sự khắc nghiệt của khí hậu. *La dureté d'une séparation*: Sự khắc nghiệt của biệt ly. 4. Sự thiếu hài hòa, sự cứng nhắc. *La dureté des contours, du style*: Sự thiếu hài hòa của những đường viền, của văn phong. 5. Sự nghiêm khắc, nghiệt ngã. *Dureté d'un chef envers ses subordonnés*: Sự nghiệt ngã của thủ trưởng với người cấp dưới. 6. *Dureté de l'eau*: Độ cứng của nước.

durham [dyram] n. và adj. Giống bò Anh.

durillon [dyrijõ] n. m. Chai chân.

durit hay **durite** [dyrit] n. f. **KỶ** Ống nối (bằng cao su tăng cường).

duse [dyz] n. f. **KỶ** Lỗ định cỡ.

duumvir [dyɔmviʁ] n. m. **CỔA** Nhị pháp quan.

duumvirat [dyɔmvira] n. m. **CỔA** 1. Chức nhị pháp quan. 2. Nhiệm kỳ nhị pháp quan.

duvet [dyvẽ] n. m. **I** 1. Lông tơ, lông măng (của chim). 2. **Par ext.** Lông tơ của súc vật. *Le duvet de la chèvre du Cachemire*: Lông tơ của dê Casomia. 3. Túi ngủ (chần) lông tơ. **II. Par anal.** 1. Vỏ có lông tơ của một số quả. *Le duvet d'une pêche*: Lông tơ của đào. 2. Râu lún phún như tơ. *Un fin duvet ombrait sa lèvre supérieure*: Một đám râu lún phún che môi trên của nó.

duveté, ée [dyvte] adj. Phủ lông tơ. *Peau duvetée*: Da phủ lông tơ.

duveteux, euse [dyvtø, øz] adj. 1. Phủ lông tơ, mon mồn lông tơ. 2. Giống như lông tơ. *Une étoffe duveteuse: Vải mịn như lông tơ.*

Dy HOÁ Ký hiệu của dysprôzi.

dyade [dijad] n. f. TRIẾT CỐ Thể đối, nhị tố. *La dyade pythagoricienne de l'unité et de l'infini: Thể đối Pytago của đơn vị và vô cực.*

dyke [dik] hay [dajk] n. m. ĐÇẮT Thể tường (mạch phun xuất thẳng đứng).

dynam-, -dynamie, dynamo- Từ tố có nghĩa là "lực".

dynamique [dinamik] adj. và n. I. adj. 1. Liên quan với động lực. *Électricité dynamique: Điện động (trái với tĩnh điện).* 2. Bóng Thể hiện trạng thái động. *Art dynamique: Nghệ thuật động. Trái statique.* 3. Bóng Năng động, linh hoạt. *Un chef d'équipe dynamique: Một trưởng nhóm năng động.* II. n. f. 1. Cơ Động lực học. 2. TÂM *Dynamique des groupes: Động thái của các nhóm.*

dynamiquement [dinamikmũ] adv. 1. Cơ Về động lực học. 2. Một cách năng động, sống động.

dynamiser [dinamize] v. tr. [1] Kích động. *Dynamiser une équipe, un mouvement: Kích động một nhóm, một phong trào.*

dynamisme [dinamism] n. m. 1. Tính năng động. *Mener une entreprise avec dynamisme: Điều khiển một xí nghiệp với tính năng động.* 2. TRIẾT Thuyết động lực.

dynamiste [dinamist] adj. và n. TRIẾT Người theo thuyết động lực.

dynamitage [dinamitaz] n. m. Sự đánh mìn, làm nổ mìn.

dynamite [dinamit] n. f. 1. Thuốc nổ dynamit. *La dynamite fut inventée par Nobel en 1867: Thuốc nổ dynamit do Nôben phát minh ra năm 1867. Dynamite-gomme: Chất dynamit -gom. 2. Bóng, Thần *C'est de la dynamite: Đó là thuốc nổ (nói về một sự kiện có thể gây phản ứng dữ dội).**

dynamiter [dinamite] v. tr. [1] Đánh mìn, nổ mìn. *Dynamiter une voie ferrée: Đánh mìn đường xe lửa.*

dynamiteur, euse [dinamitøø, øz] n. 1. Cũ Người chế tạo mìn. 2. Người đánh mìn, chuyên viên đánh mìn.

dynamo [dinamo] n. f. Máy phát điện (một chiều).

dynamo-électrique [dinamoelektrik] adj. ĐIỆN Phát điện (bằng biến đổi cơ năng thành điện năng).

dynamographe [dinamøgraf] n. m. Lực ký.

dynamométamorphisme [dinamometamørfism] n. m. ĐÇẮT Sự biến chất động lực.

dynamomètre [dinamømètre] n. m. Lý Lực kế. *Dynamomètre à ressort, piézoélectrique: Lực kế lò so; lực kế áp điện.*

dynamométrique [dinamømètrik] adj. (Liên quan tới việc) Đo lực.

dynaste [dinast] n. m. SỨC Vua chư hầu.

dynastie [dinasti] n. f. 1. Triều đại trị vì. *Dynastie des Mérovingiens, des Carolingiens, des Capétiens: Triều đại Mêrôvanhiêng, Carôlanhiêng, Capêxiêng.* 2. *Par anal.* Dòng họ. *La dynastie des Estienne: Dòng họ Exchiên.*

dynastique [dinastik] adj. Thuộc về triều đại.

-dyne, dyn(o)- Từ tố có nghĩa là "lực".

dyne [din] n. f. Lý Đin (đơn vị đo lực).

dynode [dinød] n. f. ĐỨ Đinôt.

dys- Từ tố có nghĩa là "khó" "tình trạng xấu".

dysarthrie [dizartri] n. f. Y Chứng loạn vận ngôn (khó phát tiếng).

dyschondroplasie [diskøndrøplazi] n. f. Y Chứng loạn sinh sụn (chậm lớn).

dyschromatopsie [diskrømatøpsi] n. f. Y Chứng loạn màu (không phân biệt rõ các màu).

dyschromie [diskrømi] n. f. Y Chứng loạn sắc tố (da).

dyscinésie [disinezi] hay **dyskinésie** [diskinezi] n. f. Y Chứng loạn vận động (cử động khó).

dyscrasie [diskrazi] n. f. Y Chứng loạn thể tạng, thể tạng bệnh lý.

dyscrasique [diskrazik] adj. (Liên quan tới) Thể tạng kém.

dysenterie [disættri] n. f. Bệnh kiết lỵ. *La dysenterie amibienne est due à "Entamoeba histolytica"; la dysenterie bacillaire à une shigelle (bacille de Shiga): Bệnh lỵ amíp là do khuẩn trùng "Entamoeba histolytica", còn bệnh lỵ trực khuẩn là do "khuẩn trùng Siga".*

dysentérique [disætèrik] adj. (Liên quan tới) bệnh kiết lỵ. *Syndrome dysentérique: Hội chứng kiết lỵ.*

dysfonctionnement [disføksjønmũ] n. m. Học Sự rối loạn chức năng.

dysglobulinémie [disgløbylinemi] n. f. Y Sự rối loạn huyết cầu.

dysgraphie [disgrafi] n. f. Y Tật khó viết.

dyshidrose hay **dysidrose** [diz(è)idroz] n. f. Y Nấm tay-chân, nấm tổ đĩa.

dyskinésie. V. dyscinésie.

dyslexie [disleksxi] n. f. Y Chứng loạn đọc.

dyslexique [disleksik] adj. và n. (Người) bị mắc chứng loạn đọc.

dysménorrhée [dismenɔʁe] n. f. ♀ Chứng thống kinh, kinh nguyệt đau.

dysorthographie [dizɔʁtɔɡʁafi] n. f. ♀ Chứng loạn chính tả.

dysorthographique [dizɔʁtɔɡʁafik] adj. và n. ♀ (Người) bị mắc chứng loạn chính tả.

dyspareunie [dispaʁœni] n. f. ♀ Chứng thống giao (giao hợp bị đau).

dyspepsie [dispepsi] n. f. ♀ Chứng khó tiêu.

dyspepsique [dispepsik] hay **dyspeptique** [dispeptik] adj. (và n.) (Người) bị mắc chứng khó tiêu.

dyspnée [dispne] n. f. ♀ Chứng khó thở.

dyspraxie [dispraaksi] n. f. ♀ Chứng mất khả năng điều khiển động tác.

dysprosium [disprozjom] n. m. HÓA Chất dysprôzi.

dystonie [distɔni] n. f. ♀ Chứng loạn trương lực.

dystrophie [distʁofi] n. f. ♀ Chứng loạn dưỡng.

dysurie [dizyri] n. f. ♀ Chứng bí đái.

dytique [ditik] n. m. Con niềng niềng.





e [ə] n. m. **I.** Chữ thứ năm trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Un E majuscule*: Một chữ E hoa. *Un e minuscule*: Một chữ e thường. **II.** Abrév. 1. **SINH** Vitamine E: Vitamin E (tan trong mỡ). 2. **ĐỊA** E: Viết tắt của phương Đông. 3. **TỔÁN** e: Ký hiệu căn bản của logarit-Nêpe. 4. **NHẠC** E: Nốt nhạc mi. 5. **LÝ** E: Ký hiệu của năng lượng; e: ký hiệu của điện tử.

é-, ef-, es- hay **ex-** Tiền tố tiếng Latin chỉ một ý nghĩ bật ra, một sự lấy ra từ lòng đất, đi xa và hoàn thành.

eau [o] n. f. **I.** 1. Nước. *Eau de source, de pluie, de mer*: Nước nguồn, nước mưa, nước biển. *Eau claire, trouble*: Nước trong, nước đục. *Eau douce*: Nước ngọt (trái với nước biển). *Thần Marin d'eau douce*: Thủy thủ nước ngọt (chưa có kinh nghiệm). *Eau gazeuse*: Nước có gaz. *Eaux usées*: Nước thải. *Eau de vaisselle*: Nước rửa bát đĩa. *Bóng, Thân Nước súp, xót nhạt nhèo*. ▷ *Loc. và prov. C'est une goutte d'eau dans la mer*: Đó là một giọt nước trong biển cả. *C'est une tempête dans un verre d'eau*: Đó là một cơn bão trong cốc nước (ý nói làm ầm ĩ chẳng để làm gì). *Un coup d'épée dans l'eau*: Một nhát gươm chém vào nước (vô ích, công dã tràng, không kết quả). *Il faut se méfier de l'eau qui dort*: Phải đề chừng mặt nước yên lặng (bề ngoài dịu dàng, yên ả). *Mettre de l'eau dans son vin*: Đổ nước vào rượu (để chớ nên ồn ào, bớt cố chấp). *Se noyer dans un verre d'eau*: Làm hỏng việc gì vì một chút khó khăn, chết đuối dòi đến. *Bóng, Thân Tourner en eau de boudin*: Làm thành nước rửa lòng (thất bại). *Vert d'eau*: Xanh nhạt. ▷ **XUỐNG** *Mettre hors d'eau un bâtiment*: Che kín một ngôi nhà. ▷ **LƯỢT NHỜ** *Eau baptismale, bénite, consacrée*:

Nước rửa tội, nước thánh, nước thiêng. 2. Toàn bộ nước (biển, sông, hồ, ao)... *Le niveau des eaux*: Mực nước. *Hautes, basses eaux*: Nước lên, nước xuống. *Le bord de l'eau*: Bờ sông. ▷ *Loc. và prov. A fleur d'eau*: Trên mặt nước. *Au fil de l'eau*: Theo dòng. *D'ici là, il passera de l'eau sous les ponts*: Từ đây đến đó còn chần thì giờ, còn lâu. *Être comme un poisson dans l'eau*: Như cá gặp nước. *Grandes eaux*: Voi phun nước; nước tự phun dưới đất lên. *L'eau va à la rivière*: Nước chảy chỗ trũng (đã giàu còn giàu thêm). *Nager entre deux eaux*: Bơi giữa hai dòng nước. *Bóng Điều hòa cả hai bên. Pêchèr en eau trouble*: Đục nước béo cò. *Se jeter à l'eau*: Can đảm nhảy vào việc gì. *Tomber à l'eau*: Hồng tuột, thất bại. *Son projet est tombé à l'eau*: Dự án của nó đã thất bại. ▷ **HCHÍNH** *Eaux et Forêts*: Ngành Thủy lâm. 3. **Plur., en loc.** Nước khoáng chữa bệnh. *Ville d'eaux*: Thành phố có suối nước khoáng. *Aller aux eaux*: Đi tắm suối nước nóng. *Prendre les eaux*: Uống nước khoáng. -Sing. *Eau minérale, thermale*: Suối nước khoáng, nước nóng. 4. Nước dùng trong dược phẩm, nước hoa, công nghiệp. *Eau oxygénée*: Nước oxy già. *Eau de Cologne*: Nước thơm. *Eau de toilette*: Nước xức sau khi tắm rửa. *Eau de Javel*: Nước Giaven. **II.** Nước do cơ thể tiết ra. 1. *En loc. Mô hôi, nước bọt. Suer sang et eau*: Đổ mồ hôi sôi nước mắt. *Être en eau*: Đắm đìa mồ hôi. *L'eau en vient à la bouche*: Chảy nước dãi. 2. **Plur.** Nước màng ối. *Poche des eaux*: Túi ối. *Perdre les eaux*: Vô màng ối. 3. Nước ngọt của trái cây. *Cette poire a beaucoup d'eau*: Quả lê này có nhiều nước. **III.** Nước ngọc. *Des perles d'une belle eau*: Ngọc có màu nước đẹp. ▷ *Bóng De la plus belle eau*: Hoàn toàn, thượng

hạng. —*Mia Un paresseux de la plus belle eau: Một kẻ lười biếng hoàn toàn.*

eau-de-vie [odvi] n. f. Rượu mạnh. *L'armagnac, le cognac, le rhum, le whisky sont des eaux-de-vie: Rượu ácmánhắc, rượu cônhắc, rượu rum, rượu uýtki đều là rượu mạnh.*

eau-forte [ofɔrt] n. f. 1. Dung dịch acide nitric (để khắc đồng). *Une gravure à l'eau-forte: Một bức tranh khắc axit.* 2. Mỹ Tranh khắc đồng. *Des eaux-fortes: Những bức tranh khắc đồng.*

eaux-vannes [ovan] n. f. pl. Nước hồ phân.

ébahi, ie [ebai] adj. Sững sốt, kinh ngạc. *En rester ébahi: Đứng sững như trời trồng. Đồng éberlué, interdit.*

ébahir [ebair] v. tr. [2] Làm cho kinh ngạc, sững sốt. *Sa performance nous a ébahis: Thành tích của anh ta làm tôi kinh ngạc.* > v. pron. Ngạc nhiên, sững sốt.

ébahissement [ebaismã] n. m. Sự sững sốt, kinh ngạc cực điểm. Đồng stupefaction.

ébarbage [ebarbaʒ] hay **ébarbement** [ebarbãmã] n. m. Sự gọt hết sòm (ở đồ đúc), xén mép thừa (ở giấy), xén rễ, chặt vảy cá, gọt đường gờ chỗ nối (đồ gốm).

ébarber [ebarbe] v. tr. [1] Gọt hết sòm (ở đồ đúc) xén mép thừa (ở giấy), xén rễ cây, chặt vảy cá, gọt đường gờ chỗ nối (ở đồ gốm). *Ébarber des plumes, de l'orge, du papier: Nhặt lông vũ, bó râu lúa đại mạch, xén mép thừa ở giấy. Ébarber une pièce de métal: Gọt hết sòm ở một miếng kim loại.*

ébarbeuse [ebarbøz] n. f. Máy gọt sòm (ở đồ đúc).

ébarboir [ebarbwar] n. m. Máy Dao gọt sòm, dao xén.

ébarbure [ebarbyr] n. f. Máy Vụn gọt sòm, rẻo giấy xén ra.

ébats [eba(a)] n. m. pl. Sự vui đùa, nô giỡn, đùa bỡn. —*Spécial. Ébats amoureux: Sự đùa bỡn với tình yêu.*

ébatte (s') [ebatr] v. pron. [81] Vui đùa, nô giỡn. *Enfants qui s'ébattent: Trẻ em đang vui đùa. Đồng folâtrer.*

ébaubi, ie [ebobi] adj. Thân Kinh ngạc, sững sốt.

ébaubir [ebobir] v. tr. [2] Làm cho kinh ngạc, sững sốt.

ébauchage [ebofaʒ] n. m. Máy Sự phác hình, phác thảo.

ébauche [ebof] n. f. 1. Phác hình, phác thảo. *La première ébauche d'un tableau, d'une sculpture, d'un roman: Phác thảo đầu tiên của một bức tranh, một bức tượng, một cuốn tiểu thuyết. —Bóng L'ébauche d'une législation:*

Phác thảo một nền pháp chế. 2. Biểu thị sơ qua, mới hé. L'ébauche d'un sourire: Nụ cười mới hé. Đồng esquisse 3. Kỹ Hình dáng thô sơ của một vật. Une ébauche de clé: Hình dáng thô sơ của chiếc chìa khóa.

ébaucher [ebofɛ] I. v. tr. [1] 1. Phác thảo. *Ébaucher une statue: Phác thảo một bức tượng. Ébaucher un roman: Phác thảo một cuốn tiểu thuyết. 2. Kỹ Phác hình, đeo phác, đeo nhỏ bớt. Ébaucher du chanvre: Làm nhỏ bớt một cây gai. Ébaucher un diamant: Đeo phác một viên kim cương. 3. Bóng Bắt đầu hé ra. Ébaucher un geste, un sourire: Bắt đầu một cử chỉ, hé nụ cười. Ébaucher une idylle: Bắt đầu một thiên diễm tình. Đồng esquisser. Trái achever, parfaire. II. v. pron. Lờ mờ hiện ra.*

ébaucheur, euse [ebofœr, øz] n. Kỹ Thợ phác hình, phác thảo.

ébauchoir [ebofwar] n. m. Máy Dao dùng để phác tượng, đục phác.

ébaudir [ebodir] v. tr. [2] Cũ Làm vui, giải trí. > v. pron. (Cũ s'esbaudir). Vui vẻ, vui thích, giải trí.

ébénacées [ebenase] n. f. pl. THỰC Họ thị.

ébénales [ebenal] n. f. pl. THỰC Bộ thị.

ébène [eben] n. f. 1. Gỗ mun. 2. Bóng Màu đen nhánh. *Chevelure d'ébène: Tóc đen như mun.* > Bois d'ébène: Gỗ da đen (xua).

ébénier [ebenje] n. m. Cây gỗ mun. > *Faux ébénier: Cây kim tước hoa, cây đậu chó.*

ébéniste [ebenist] n. m. 1. Thợ đóng đồ gỗ mun, gỗ quý. 2. *Par ext.* Thợ làm và bán đồ gỗ.

ébénisterie [ebenistəri] n. f. Nghề đóng đồ gỗ quý.

éberlué, ée [eberlɥe] adj. Rất ngạc nhiên, sững sốt.

éberluer [eberlɥe] v. tr. [1] Lỗi thời Làm kinh ngạc, sững sốt.

éblouir [ebluir] v. tr. [2] 1. Làm lóa, chói mắt, hoa mắt. *Le soleil l'éblouissait: Mặt trời làm nó chói mắt. 2. Bóng Làm choáng người, lóa. Se laisser éblouir par l'éloquence de qqn: Để bị choáng người bởi tài hùng biện của ai. > Mối Gây ra sự thán phục, kinh ngạc. Sa virtuosité nous a éblouis: Tài điều luyện của nó làm chúng tôi thán phục.*

éblouissant, ante [ebluisã, ɑ̃] adj. 1. Làm lóa mắt, chói lọi. *Une neige éblouissante: Tuyết sáng chói. 2. Bóng Đẹp rực rỡ, chói ngời. Une grâce éblouissante: Vẻ duyên dáng rực rỡ.*

éblouissement [ebluismã] n. m. 1. Sự lóa mắt, chói mắt. *L'éblouissement provoqué par les phares: Chói mắt vì đèn pha. > Par ext. Quáng mắt. Des éblouissements causés par*

la fatigue: Quáng mắt vì mệt nhọc. 2. Bóng Thân phục, cảm phục. *Ce spectacle fut un éblouissement: Cuộc biểu diễn này làm người ta thân phục.*

ébonite [ebɔnit] n. f. Kỷ Êbônít (cao su cứng).

éborgnage [ebɔʁnaʒ] n. m. VƯỜN Sự tĩa bớt những mầm cây.

éborgnement [ebɔʁnəmɑ̃] n. m. Sự tĩa bớt mầm cây.

éborgner [ebɔʁne] v. tr. [1] 1. Làm chột mắt. 2. VƯỜN Tĩa bớt mầm mắt ở cây. 3. v. pron. Bị chột mắt.

éboueur [ebucœʁ] n. m. Người dọn bùn rác. Đồng boueur hay boueux.

ébouillantage [ebujɔ̃taʒ] n. m. Sự trung (nhúng) nước sôi.

ébouillanter [ebujɔ̃te] v. tr. [1] Nhúng, trần nước sôi. *Ébouillanter une volaille pour la plumer: Nhúng nước sôi gà vịt để nhổ lông.* *Ébouillanter une théière: Tráng nước sôi một ấm chè.* ▷ v. pron. Bị bỏng nước sôi.

éboulement [ebulmɑ̃] n. m. 1. Sự sụt lở đất. *L'éboulement d'une muraille: Sự sụt lở bức tường thành.* 2. Đất đá sụt lở.

ébouler [ebule] 1. v. tr. [1] Làm sụt lở, đổ xuống. 2. v. pron. Sụt lở, gục xuống. *Le tunnel s'est éboulé: Đường hầm sụt lở.*

éboulis [ebuli] n.m. 1. Đất đá sụt lở. 2. ĐẠMẠO Lở tích.

ébourgeonnage [eburʒɔnaʒ] hay **ébourgeonnement** [eburʒɔnmɑ̃] n. m. Sự tĩa chồi.

ébourgeonner [eburʒɔne] v. tr. [1] VƯỜN Tĩa chồi cho cây.

ébouffant, ante [eburifɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Di thường, quái lạ. *Un succès ébouffant: Một thành công dị thường.*

ébouffé, ée [eburife] adj. Bù xù; bơ phờ. *Par ext. Tu es tout ébouffé: Trông mày bơ phờ quá.*

ébouffier [eburife] v. tr. [1] 1. Làm bù xù, rối bù (tóc). 2. Bóng, Thân Làm kinh ngạc, sững sốt. 3. v. pron. *S'ébouffier les cheveux: Làm rối bù đầu tóc.*

ébourrer [ebure] v. tr. [1] Kỹ Cao lông (da thú).

ébouter [ebute] v. tr. [1] Kỹ Vặt đầu; xén đầu.

ébranchage [ebrɑ̃ʒaʒ] hay **ébranchement** [ebrɑ̃ʒmɑ̃] n. m. Sự chặt cành, tĩa cành.

ébrancher [ebrɑ̃ʒe] v. tr. [1] Tĩa cành, chặt bớt cành.

ébranchoir [ebrɑ̃ʒwar] n. m. Câu liềm tĩa cành.

ébranlement [ebrɑ̃lmɑ̃] n. m. 1. Sự lung lay, rung chuyển. ▷ lý Sự xô lệch; lay chuyển.

2. Bóng Sự lay động, rung chuyển. *L'ébranlement d'un empire: Sự lung lay của một đế quốc.* 3. Chấn động thần kinh. *L'ébranlement dû à un accident: Sự chấn động (thần kinh) do tai nạn.*

ébranler [ebrɑ̃le] I. v. tr. [1] 1. Làm lung lay; lay động, rung chuyển. *Le passage du train ébranlait toute la maison: Tàu hỏa đi qua làm rung chuyển cả nhà.* 2. Làm lung lay: *Le vent a ébranlé la cheminée: Gió đã làm lung lay ống khói.* ▷ Bóng *Une crise qui ébranle l'État: Cuộc khủng hoảng làm lung lay Nhà nước.* *Ébranler sa santé: Làm hại sức khỏe.* 3. Làm lung lay ý chí. *Vos raisons l'ont ébranlé: Lý lẽ của anh đã làm nó lung lay.* II. v. pron. Chuyển động, tiến bước. *Convoi qui s'ébranle: Đoàn xe chuyển động.*

ébrasement [ebrazmɑ̃] n. m. hay **ébrasure** [ebrazyʁ] n. f. 1. XUỐNG Khoảng giữa gờ cửa, khuôn cửa và mặt tường bên trong. 2. KTRÚC Độ loe của khuôn cửa.

ébraser [ebraze] v. tr. [1] KTRÚC Làm loe khuôn cửa, xây loe vào trong.

ébrèchement [ebʁɛʃmɑ̃] n. m. Sự làm mẻ, sút lưỡi dao.

ébrécher [ebʁɛʃe] v. tr. [16] 1. Làm sút mẻ. *Ébrécher une tasse: Làm mẻ chiếc chén.* ▷ v. pron. *Le couteau s'est ébréché: Con dao bị mẻ.* 2. Bóng, Thân Làm giảm, làm hao. *Ébrécher ses économies: Làm hao hụt tiền tiết kiệm.*

ébréchure [ebʁɛʃyʁ] n. f. Vết mẻ, mảnh vỡ sút.

ébriété [ebʁijete] n. f. Sự say sưa.

ébrouement [ebʁumɑ̃] n. m. Tiếng thổ phỉ phò.

ébrouer (s') [ebʁue] v. pron. [11] 1. Thổ phỉ phò (nói về súc vật). 2. Giữ lông, giữ cánh, giữ mình. *Il s'ébroue après sa douche: Nó giữ mình sau khi tắm.* *Chien qui s'ébroue au sortir de l'eau: Con chó giữ mình khi ở dưới nước lên.*

ébruitement [ebʁujtɑ̃] n. m. Sự tiết lộ.

ébruiter [ebʁuite] v. tr. [1] Tiết lộ, lộ ra. *Ébruiter une nouvelle: Tiết lộ một tin tức.* ▷ v. pron. *L'affaire s'est ébruitée: Công việc bị tiết lộ.*

ébulliomètre [ebyljɔmɛtʁ] hay **ébullioscope** [ebyljɔskɔp] n. m. lý Sôi kế (để xác định điểm sôi của một chất lỏng).

ébulliométrie [ebyljɔmetʁi] hay **ébullioscopie** [ebyljɔskɔpi] n. f. lý Phép đo nhiệt độ sôi.

ébullition [ebylisjɔ̃] n.f. 1. Sự sôi. ▷ lý Sự bay hơi. 2. Bóng *En ébullition: Sôi sục, bị kích động mạnh.* *Une ville en ébullition: Một thành phố sục sôi.*

éburné, ée [ebyrne] hay **éburnéen, éenne** [ebyrneɛ, een] adj. Giống ngà, như ngà.

écaillage [ekajaʒ] n. m. 1. Sự đánh vảy (cá); sự tách vỏ (sò, hến). 2. Kĩ Sự bong, tróc vảy.

écaille [eka(o)] n. f. 1. Vảy. 2. Đồi mồi. 3. Cũ Vỏ trai, sò, hến. 4. Vảy bong. *Des écailles de peinture: Vảy sơn bong.* -Bóng *Les écailles lui sont tombées des yeux: Nó đã sáng mắt ra (đã nhận ra sự thật).* 5. THỰC Lốp vỏ bọc mầm cây. *Les écailles d'un bourgeon: Các lớp vỏ bọc của hoa loa kèn.* 6. GPHÁU Vảy xương. 7. CGCHINH Tấm mảng vôi trát tường.

1. **écailler** [ekaje] v. tr. [1] 1. Đánh vảy. *Écailler un poisson: Đánh vảy cá.* 2. Tách vỏ (trai, sò). *Écailler des huîtres: Tách vỏ sò.* 3. Bóc vảy. > v. pron. *Vernis qui s'écaille: Lốp vecni bị tróc vảy.*

2. **écailler, ère** [ekaje, ɛʁ] n. Người bán trai sò.

écailleux, euse [ekajø, øz] adj. 1. Có vảy. *Un poisson, un bulbe écailleux: Một con cá, một củ hành có vảy.* 2. Tróc vảy. *Ardoise écailluse: Đá lớp tróc vảy.*

écaillage [ekajyʁ] n. f. Kĩ Vảy tróc. *Les écaillures d'un vernis: Những vảy tróc của lớp vecni.*

écale [ekal] n. f. Vỏ cứng (của hạt, quả).

écaler [ekale] v. tr. [1] Bóc vỏ cứng. *Écaler des noix: Tách vỏ hạt dẻ.* -Par ext. *Écaler des œufs: Bóc vỏ trứng.*

écalure [ekalyʁ] n. f. Màng cứng (của hạt). *Écalure de café: Màng cứng của hạt cà phê.*

écang [ekɑ̃] n. m. Dùi đập.

écanguer [ekɑ̃ʒe] v. tr. [1] Kĩ Đập giập thân cây (lạnh, gai) để lấy sợi.

écarlate [ekarlat] n. f. và adj. 1. n. f. Màu đỏ rực, đỏ thắm. -Par ext. Vải đỏ thắm. *Un manteau d'écarlate: Áo khoác màu đỏ thắm.* 2. Có màu đỏ rực. *Des rideaux écarlates: Các rèm cửa màu đỏ rực. Devenir écarlate de fureur: Đỏ mặt tía tai vì giận dữ.*

écarquiller [ekarkije] v. tr. [1] Mở to mắt, giương mắt.

1. **écart** [ekɑʁ] n. m. 1. Khoảng cách. *L'écart des doigts: Khoảng cách giữa các ngón tay.* > *Faire le grand écart: Xoạc chân.* 2. Sự khác biệt, chênh lệch. *Des écarts de température, de prix: Sự chênh lệch nhiệt độ, giá cả. L'écart entre le rêve et la réalité: Sự khác biệt giữa mộng và thực. Écart entre le modèle et la copie: Sự khác biệt giữa mẫu và bản sao.* > THKÉ *Écart quadratique moyen* hay *variance: Phương sai. Écart type: Căn bậc hai của phương sai.* > lý *Écart angulaire: Độ lệch góc.* 3. Sự trệch (hướng, đường). *Le cheval a fait un écart: Con ngựa chạy chệch*

đường. > Bóng Sự lỗi lầm, sự lầm lạc; ngoài lẽ. *Des écarts de jeunesse, de langage: Những lầm lạc của tuổi trẻ; những ngoài lẽ ngôn ngữ.* 4. HCHINH Xóm (chòm) hẻo lánh. 5. YTHÚ Sự bong gân vai ngựa. 6. Loc. adv. *À l'écart: Xa lánh; riêng lẻ. Habiter à l'écart: Ở xa lánh. Bóng Laisser, tenir qqn à l'écart: Gạt ạ ra, bỏ rơi ai.* 7. Loc. prép. *À l'écart de: Ở ngoài, ở xa. Une maison à l'écart de la ville: Một ngôi nhà ở xa thành phố. Bóng Rester à l'écart des discussions: Đứng ngoài cuộc tranh luận.*

2. **écart** [ekɑʁ] n. m. Sự loại bài, chui bài; bài chui.

écarté [ekarte] n. m. Bài cắc-tê.

écartelé [ekartale] adj. m. HUYHOC Bị chia tư; xé xác phanh thây.

écartèlement [ekartelmɑ̃] n. m. Hình phạt tử mã phân thây.

écarteler [ekartale] v. tr. [20] 1. Xé xác, phanh thây. 2. Bóng Chia xé, giảng co. *Être écartelé entre des sentiments contraires: Bị chia xé giữa các tình cảm trái ngược nhau.*

écartement [ekartəmɑ̃] n. m. 1. Sự tách ra, phân ra. 2. Trạng thái tách biệt. 3. Khoảng cách. *Écartement des rails de chemin de fer: Khoảng cách giữa các đường ray. Écartement des yeux: Khoảng cách giữa hai mắt.*

1. **écarter** [ekarte] I. v. tr. [1] 1. Tách ra, dịch xa ra. *Écarter les jambes: Xoạc chân. Écarter une chaise de la table: Dịch xa ghế khỏi bàn.* 2. Tách ra, cách ly. *Écarter un enfant d'un endroit dangereux: Tách xa đứa trẻ khỏi nơi nguy hiểm.* 3. Gạt bỏ. *Écarter les branches pour passer: Gạt cành cây để lấy lối đi.* 4. Xua đuổi, gạt đi. *Écarter les importuns: Xua đuổi những kẻ quấy rầy. Bóng Écarter un risque, un danger: Loại trừ rủi ro nguy hiểm.* > Loại bỏ. *Sa candidature a été écartée: Việc ứng cử của nó đã bị gạt bỏ.* 5. Làm lạc hướng. *Écarter qqn de sa route: Làm lạc hướng ai. Bóng Écarter qqn de ses devoirs: Làm cho ai lãng quên bổn phận.* II. v. pron. 1. Tách ra, tránh xa. *S'écarter d'un groupe, d'un endroit: Tách ra khỏi nhóm; tránh xa một nơi.* 2. Quay sang hướng khác, lạc hướng. *S'écarter de son chemin: Lạc sang đường khác. Bóng S'écarter de son sujet: Lạc đề.*

2. **écarter** [ekarte] v. tr. [1] Chui bài, đập bài.

écarteur [ekartœʁ] n. m. 1. Người đấu bò. 2. PHÁU Cái banh (để mở rộng chỗ mổ).

ecballium [e(ɛ)kbaljøm] n. m. Cây họ bầu bí (có đặc điểm bản hạt đi xa).

ecce homo [ekseɔmo] n. m. inv. Mỹ Tranh (tượng) chúa đội vành gai.

ecchymose [ekimoz] n. f. 1 Vết bầm tím (máu). Đốm bleu.

ecclésiastical, ale, aux [eklezjal, o] adj. (Thuộc) Giáo hội, nhà thờ, hội thánh.

ecclésiastique [eklezjastik] adj. và n. m. Có liên quan tới nhà thờ, Giáo hội. *Fonctions ecclésiastiques*: Các chức vụ nhà thờ (Giáo hội). ▷ N. m. Thành viên giới tăng lữ, thầy tu, giáo sĩ. *Un jeune ecclésiastique*: Một thầy tu trẻ tuổi.

ecclésiologie [eklezjolɔʒi] n. f. THẦN Giáo hội học.

ecdysone [ekdizɔn] n. f. SINH HÓA Ecdison (một hoặc môn).

écervelé, ée [eservøle] adj. và n. Khờ khạo, ngốc nghếch.

échafaud [eʃafɔ] n. m. 1. Đoạn đầu dài. *Monter à (hay sur) l'échafaud*: Lên đoạn đầu dài. ▷ *Par ext.* Tội tử hình. *Risquer l'échafaud*: Có nguy cơ bị tử hình. 2. Giàn giáo khán đài.

échafaudage [eʃafodaʒ] n. m. 1. Giàn giáo. 2. *Par ext.* Chông chát cao. *Un échafaudage de caisses*: Một chông cao những thùng. —Bóng Mồ hồn tạp. *Ce bel échafaudage s'est écroulé devant les faits*: Cái mồ hồn tạp hão huyền này đã sụp đổ trước sự thực. 3. Sự xây dựng, kết cấu. *L'échafaudage d'une œuvre philosophique*: Sự xây dựng một công trình triết học.

échafauder [eʃafode] 1. v. intr. [1] Dựng giàn giáo. 2. v. tr. Bóng Xây dựng, kết cấu. *Échafauder un plan, une théorie, des hypothèses*: Xây dựng một kế hoạch; kết cấu một lý thuyết, một giả thuyết.

échalas [eʃala] n. m. Cọc đỡ cây leo. —Bóng Người gầy cao, lêu nhêu.

échalasser [eʃalase] v. tr. [1] Cắm cọc leo cho cây.

échalière [eʃalje] hay **échalis** [eʃali] n. m. Thang leo giậu; rào giậu.

échalote [eʃalɔt] n. f. Củ hành, hẹ.

échancrer [eʃɑ̃kre] v. tr. [1] Khoét sâu. *Littoral que la mer échancre*: Bờ biển bị khoét sâu. *Échancrer une robe*: Khoét cổ áo dài.

échancrure [eʃɑ̃kryʁ] n. f. Chỗ khoét sâu. *Échancrures d'un littoral*: Chỗ khoét sâu ở một bờ biển. *Échancrure d'un corsage*: Cổ khoét sâu ở áo nịt.

échange [eʃɑ̃ʒ] n. m. 1. Sự trao đổi, thay đổi, đổi. *Faire, proposer un échange*: Tiến hành, đề nghị một sự trao đổi. ▷ LUẬT Sự trao đổi. *Échange avec soulte*: Trao đổi bù tiền. ▷ KẾ *Échange direct*: Mậu dịch, trao đổi trực tiếp. *Échange indirect*: Trao đổi gián tiếp. *Échanges internationaux*: Mậu dịch

quốc tế. ▷ (Nói về người). *Échange de prisonniers*: Trao đổi tù binh. *Échange de partenaires*: Trao đổi đối tác. 2. *Par anal.* Sự trao đổi qua lại với nhau điều gì. *Échange de compliments, de coups, de bons procédés*: Trao đổi lời chúc tụng, đánh nhau, đối xử tốt với nhau. *Un échange de vues*: Trao đổi quan điểm. 3. SINH Sự trao đổi chất. *Échanges gazeux*: Sự trao đổi khí. *Échanges cellulaires*: Trao đổi chất tế bào. ▷ HOÁ *Échange isotopique*: Trao đổi đồng vị. ▷ LÝ *Échange de chaleur*: Sự trao đổi nhiệt. 4. Loc. adv. *En échange*: Để bù lại, ngược lại. ▷ Loc., prép. *En échange de*: Để đổi lấy, thay cho.

échangeable [eʃɑ̃ʒabl] adj. Có thể đổi, trao đổi. *Des marchandises échangeables*: Hàng hóa có thể trao đổi.

échanger [eʃɑ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Đổi, trao đổi. *Échanger des livres*: Trao đổi sách. *Échanger du minerai contre des produits manufacturés*: Trao đổi quặng lấy hàng thủ công. ▷ (Nói về người). *Échanger des otages contre la promesse de l'impunité*: Trao đổi con tin lấy lời hứa không bị trừng phạt. 2. Trao đi, đổi lại. *Échanger une correspondance, des documents*: Trao đổi văn thư, tài liệu. —Bóng *Échanger des compliments, des injures*: Khen tụng lẫn nhau; chửi bới lẫn nhau.

échangeur [eʃɑ̃ʒœʁ] n. m. (và adj.) 1. KỸ *Échangeur de chaleur*: Thiết bị trao đổi nhiệt. 2. Cầu vượt (để tránh các giao lộ). 3. HOÁ *Échangeur d'ions*: Chất trao đổi iông. *Les échangeurs d'ions sont utilisés pour adoucir l'eau*: Những chất trao đổi iông được dùng để làm mềm nước. —Adj. *Résine échangeuse d'ions*: Chất nhựa trao đổi iông. ▷ *Par ext.* Thiết bị trao đổi iông.

échangisme [eʃɑ̃ʒism] n. m. Sự trao đổi vợ, sự quần hôn.

échangiste [eʃɑ̃ʒist] n. 1. LUẬT Người đổi chác. 2. Kẻ quần hôn.

échanson [eʃɑ̃sɔ̃] n. m. Viên bồi tửu. —Đùa Người hầu rượu.

échantillon [eʃɑ̃tijɔ̃] n. m. 1. Mẫu; hàng mẫu. *Un échantillon de vin, de parfum, d'étoffe*: Một mẫu rượu vang, nước hoa, vải. ▷ Tiêu biểu, biểu tượng, mẫu, điển hình. *Un échantillon de l'humour britannique*: Một tiêu biểu của óc khôi hài Anh quốc. ▷ Bóng Ví dụ, kiểu mẫu. *Donner un échantillon de ses talents, de sa bassesse*: Cho một ví dụ về tài năng, về sự hèn hạ của anh ta. 2. XDUNG Mẫu; tiêu chuẩn. *Pavés, briques, ardoises d'échantillon*: Gạch lát, gạch, ngói đá đen tiêu chuẩn. 3. THỂ MẪU, nhóm tiêu biểu. *Faire un sondage sur un échantillon de 2.000 personnes*: Thăm dò trên một mẫu 2.000 người.

échantillonnage [eʃɑ̃tiljɔnaʒ] n. m. 1. Tập mẫu, bộ mẫu. 2. Sự lấy mẫu. *Échantillonnage d'étoffes, de marchandises*: Sự lấy mẫu vải, hàng hóa. 3. THK Sự chọn mẫu đặc trưng (để thống kê).

échantillonner [eʃɑ̃tiljɔne] v. tr. [1] 1. Lấy mẫu. *Échantillonner des vins*: Lấy mẫu rượu vang. 2. Kĩ *Échantillonner des peaux*: Lấy mẫu da. 3. THK Chọn mẫu thống kê.

échantillonneur, euse [eʃɑ̃tiljɔnœʁ, œz] n. Người chọn mẫu.

échappatoire [eʃapatoʁ] n. f. Lối thoát; giải pháp tháo gỡ.

échappée [eʃape] n. f. 1. THỂ Sự bứt phá. 2. *Échappée de vue*, và gần hơn, *échappée*: Khoảng trống thoáng có thể nhìn xa. *Il y a, entre les collines, une échappée superbe sur la mer*: Giữa các ngọn đồi, có một khoảng trống thoáng tuyệt diệu nhìn ra biển. 3. Bóng Bóng dáng, nét chấm phá, sự thoáng bóng. *On trouve dans son ouvrage quelques échappées sur sa vie*: Người ta thấy trong tác phẩm này vài bóng dáng của cuộc đời ông ta. 4. Lối đi, lối thoát. — *Échappée d'un escalier*: Khoảng cách tới trần trên cầu thang.

échappement [eʃapɑ̃mɑ̃] n. m. Kĩ 1. "Con ngựa" con thả (có chế chỉnh động) trong đồng hồ. 2. Sự thoát khí; bộ xả (khí). ▷ *Pot d'échappement*: Ống xả. *Échappement libre*: Sự xả trực tiếp.

échapper [eʃape] I. v. intr. [1] 1. Thoát khỏi. *Échapper des mains de l'ennemi, à la surveillance d'un gardien*: Thoát khỏi bàn tay kẻ thù, khỏi sự giám sát của người canh. ▷ Tuột khỏi tay, sống mất, vượt mất. *Elle sent bien que son mari lui échappe*: Cô ta cảm thấy rõ rằng người chồng đã vượt mất khỏi tay. ▷ *Laisser échapper*: Để tuột, tuột, sống. *Laisser échapper un objet*: Để tuột một vật khỏi tay. *Laisser échapper un cri, un soupir, un secret*: Thốt ra một tiếng kêu; buột ra một tiếng thở dài, một điều bí mật. —Bóng *Laisser échapper sa chance, une occasion*: Để vượt mất vận may, một cơ hội. 2. Tuột mất. *Le vase m'a échappé, m'a échappé des mains*: Cái bình tuột mất khỏi tay tôi. *Cet héritage pourrait bien vous échapper*: Gia tài thừa hưởng này có thể tuột mất khỏi tay anh. ▷ *Son nom m'échappe*: Tên nó tôi quên khuấy mất. ▷ Buột miệng, lỡ tay. *Le geste, le mot lui a échappé*: Hành động, lời nói lỡ buột ra. 3. *Échapper à*: Thoát khỏi (ai). *Échapper à ses poursuivants*: Thoát khỏi kẻ đuổi theo. *Échapper à des recherches, des sévices*: Thoát khỏi sự truy tìm; thoát khỏi các hành động tàn nhẫn. —Trốn thoát; được cứu thoát. *Échapper à un accident, à la mort*: Thoát khỏi tai nạn, khỏi cái chết. ▷ Thoát khỏi, thoát được. *Il échappe*

à toute critique: Nó thoát được mọi sự chỉ trích. ▷ *Échapper à une corvée*: Tránh được, thoát được sự lao dịch. 4. Không hiểu, không nhận thấy. *Ce détail, ce sens, cette allusion m'a échappé*: Chi tiết này, ý này, lời bóng gió này tôi không nhận thấy. *Rien ne lui échappe*: Không có gì thoát khỏi mắt nó. 5. Lẩn, trốn, thoát. *Ces revenus échappent à l'impôt*: Các khoản tiền thu nhập này trốn được thuế. II. v. tr. Cũ Tránh thoát được. *Il a échappé les pires dangers*: Nó đã tránh thoát được những hiểm họa. —Mới Trong mệnh đề. *L'échapper belle*: Thoát khỏi, thoát nạn. *Sa maison a brûlé, il l'a échappé belle*: Nhà cháy mà nó thoát nạn. III. v. pron. 1. Trốn khỏi, vượt ngục. *Les détenus se sont échappés*: Những kẻ bị giam đã vượt ngục. *Shan J'essaierai de m'échapper un moment*: Tôi thử chuẩn đi một lát. 2. THỂ Bứt đi. *Un coureur s'est échappé*: Một tay đua đã bứt lên. 3. Tuôn ra, phụt ra, trào ra. *Fumée qui s'échappe d'un conduit*: Khói tuôn ra từ đường ống. *Sang qui s'échappe d'une blessure*: Máu trào ra từ vết thương. —Bóng *Il a vu s'échapper ses dernières illusions*: Nó thấy những ảo vọng cuối cùng tan biến.

écharde [eʃard] n. f. Cái giũa.

échardonner [eʃardɔne] v. tr. [1] 1. Loại bỏ các cây gai cho cách đồng. 2. Dệt Làm nổi tuyết lên.

écharnage [eʃarnaʒ] n. m. Sự bào thịt còn bám ở da thú.

écharner [eʃarne] v. tr. [1] Kĩ Bào thịt ở da thú trước khi thuộc.

écharpe [eʃarp] n. f. 1. Băng chéo. *Écharpe tricolore de maire*: Băng chéo tam tài của thị trưởng. ▷ Băng đeo (treo) tay bị thương. *Avoir, porter le bras en écharpe*: Tay đeo trên băng. ▷ *Par ext. En écharpe*: Chéo qua vai, chéo qua; xiên. *Prendre un véhicule en écharpe*: Đâm xiên vào xe khác. *QUÂN Ti-d'écharpe*: Bắn xiên, chéo. 2. Khăn quàng vai. 3. Kĩ Thanh chéo.

écharper [eʃarpɛ] v. tr. [1] 1. Đâm chém trong thương. 2. Băm nhừ, đánh nhừ tử, tàn sát. *Le meurtrier fut écharpé par la foule*: Kẻ sát nhân bị đám đông đánh nhừ tử. —Thân *Se faire écharper*: Bị một trận toi bời (bằng hành động hoặc bằng lời nói).

échasse [eʃos] n. f. 1. Cà kheo. ▷ *Shan Marcher, être monté sur des échasses*: Chân dài lêu nghêu; làm bộ kênh kiệu. 2. XƯNG Thanh đứng. 3. Chim sếu.

échassiers [eʃosje] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim cao cẳng (bộ sếu). —Sing. Chim cao cẳng (cò, sếu, diệc...).

échauboulure [eʃobulyʁ] n. f. YTHU Chứng mụn đỏ ở bò, ngựa.

échaudage [efodaʒ] n. m. Sự nhúng nước sôi, sự dội nóng. *Spécial*. Sự bị tấp nằng, cháy tấp.

échaudé, ée [efode] adj. **NÔNG** Bị cháy tấp. *Blé échaudé*: Lúa mì bị cháy tấp.

échauder [efode] v. tr. [1] 1. Dội nước nóng, trụng (nhúng) nước sôi. *Échauder un cochon*. Dội nước nóng một con lợn (để dễ làm lông). 2. Làm bỏng bằng nước sôi. — *Bong Être échaudé*: Bị một vỏ, làm ai bị rủi ro. > Prov. *Chat échaudé craint l'eau froide*: Chim phải tên sợ làn cây cong.

échaudoir [efodwar] n. m. **Kĩ** 1. Nồi dội nước sôi trong lò mổ. 2. Nồi (thùng) để nhúng nước sôi súc vật.

échauffement [efofmã] n. m. Sự làm nóng; sự sưởi ấm. 1. **Kĩ** Sự tăng nhiệt bất thường (ở động cơ); sự làm nóng máy ma sát. 2. **THỂ** Sự khởi động làm nóng. 3. Sự hấp hơi. *Échauffement des céréales, des farines*: Sự hấp hơi của ngũ cốc, của bột. 4. Lỗi thời Sự viêm tấy nhẹ.

échauffer [efofe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm nóng, gây nhiệt. *Frottement qui échauffe un essieu*: Cọ sát làm nóng trục xe. — *Loc. Échauffer la bile, les oreilles à qqn*: Làm nóng mặt ai (kích động cho phát cáu). 2. **Bong** Kích động; làm hăng lên. *La nouvelle échauffa les esprits*: Tin đó kích động đầu óc. 3. Lên men, hấp hơi. *Une trop longue exposition au soleil échauffe les grains*: Phơi nắng quá dài làm hạt hấp hơi. **II.** v. pron. 1. Sôi động lên, hoạt bát lên. *La conversation s'échauffe*: Câu chuyện sôi động lên. 2. Bắt đầu lên men, lên hấp hơi. *Les foins s'échauffent*: Rơm ra hấp hơi. 3. **THỂ** Khởi động.

échauffourée [efofure] n. f. Cuộc ẩu đả. > **QUÂN** Cuộc đụng độ lẻ tẻ.

échauguette [efoget] n. f. Chòi canh, vọng gác.

èche V. esche.

échéance [efeãs] n. f. 1. Kỳ hạn, hạn. *Échéance d'une lettre de change, d'un traité, d'un loyer*: Kỳ hạn một hối phiếu, một thỏa ước, một món tiền thuê nhà. > *Payer de lourdes échéances*: Trả nợ đã tới hạn. *Faire face à ses échéances*: Đối mặt với những món nợ đã tới hạn. 2. Thời hạn. *Un emprunt à courte échéance*: Món vay ngắn hạn. > *Bong À longue échéance*: Dài hạn. *À brève échéance*: Sớm, ngay. *Je vous ferai part de mes conclusions à brève échéance*: Tôi sẽ sớm cho anh biết kết luận của tôi.

échancier [efeãsje] n. m. Sổ kỳ hạn.

échéant, ante [efeã, ăt] 1. adj. Đến kỳ hạn. *Effet échéant*: Hiệu ứng kỳ hạn. 2. loc. adv. *Le cas échéant*: Nếu có dịp.

échec [efek] n. m. **I.** Plur. 1. Cờ, cờ tướng. *Une partie d'échecs*: Một ván cờ. 2. Quân cờ (vua). *Des échecs en ivoire*: Những quân cờ bằng ngà. **II.** Sing. 1. Nước chiếu tướng. — *Échec au roi*: Chiêu tướng. *Être en échec*: Bị chiếu tướng. *Échec et mat*: Chiêu tướng và được. > Adj. *Être échec*: Bị chiếu bí. 2. *Par anal. Faire échec à*: Cản trở, ràng buộc; chống lại. *Faire échec à des manœuvres politiques*: Chống lại những mưu đồ chính trị. — *Tenir, mettre qqn en échec*: Gây khó khăn, cản trở ai; chống lại việc thực hiện ý đồ. 3. Không có kết quả; trượt, hỏng. *Tentative vouée à l'échec*: Mưu toan vô vọng (không kết quả). *Échec à un concours, un examen*: Trượt thi, hỏng thi. > Thất bại. *Essuyer, subir un échec*: Chịu sự thất bại. *Démarches qui se soldent par un échec*: Những cuộc vận động kết thúc thất bại. 4. **PHIÂM** *Névrose d'échec*: Chứng loạn thần kinh do thất bại. *Conduite d'échec*: Cách cư xử mang tính thất bại.

échelette [eflet] n. f. Cũ hay **ĐPH** 1. Thang nhỏ. 2. Tầm chắn (ở xe bò, xe ba gác). 3. *Compte par échelettes*: Kết toán bậc thang (tính cộng lãi cho từng giai đoạn).

échelier [eflje] n. m. **ĐPH** Thang một trụ.

échelle [efel] n. f. **I.** Thang (để lên, xuống). *Monter à, sur une échelle*: Lên thang, leo thang. *Dresser une échelle contre un mur*: Dựng thang vào tường. *Échelle double*: Thang nối, thang đôi. *Échelle de meunier*: Thang không có ván đứng chắn sau bậc. *Échelle de coupée*: Thang tàu thủy. *Échelle de corde*: Thang dây. > *Loc. Faire la courte échelle à qqn*: Đỡ ai trên vai; cho ai trèo lên vai. *Bong Nâng đỡ, giúp đỡ ai*. — *Bong, Thân* *Il n'y a plus qu'à tirer l'échelle*: Không thể làm gì hơn. — *Monter à l'échelle*: Lấy đùa làm thực, nổi giận. **II.** Thang bậc, đẳng cấp; thang độ. *Échelle des êtres*: Thang sinh vật. *Échelle sociale*: Đẳng cấp xã hội. *S'élever dans l'échelle sociale*: Leo dần lên trong đẳng cấp xã hội. *Tout jugement moral implique une échelle des valeurs*: Mọi sự phán xử đạo lý đều bao hàm một thang độ giá trị. 1. **KẾ** *Échelle mobile*: Thang giá biểu (hệ thống các chỉ số giá cả dựa theo biến động kinh tế). *Échelle mobile des salaires*: Thang di dịch giá biểu lương (theo giá sinh hoạt). 2. **NHẠC** Âm giai, thang âm. *Échelle naturelle* hay *diatonique*: Thang âm tự nhiên hay thang toàn âm. 3. Thang độ. *Échelle d'un baromètre*: Thang độ khí áp kế. *Échelle thermométrique Celsius* (du n. d'Anders Celsius, astronome suédois (1701-1744): Thang độ nhiệt kế Xenxiuyt (do tên của nhà thiên văn Thụy Điển A.Xenxiuyt, 1701-1744) lấy điểm 0 là nhiệt độ nước đá đang tan

và điểm 100 là nhiệt độ nước sôi, nên cũng còn gọi là thang độ bách phân) *Échelle de Beaufort*: Thang Bôpho, dùng đo sức gió, với điểm 0 là lặng gió và điểm 12 là bão lớn. *Échelle de Richter*: Thang độ Ricste, để đo mức độ chấn động do động đất. **TOÁN** *Échelle logarithmique*: Thang độ lôga, trong đó khoảng giữa các bậc tỉ lệ với loga của số bậc. **III** Tỉ lệ xích, quy mô. *Ce plan est à l'échelle de 1/50000*: Sơ đồ này có tỉ lệ xích 1/50.000. —Par anal. *Échelle d'une maquette*: Tỉ lệ xích một makét. *Échelle de réduction, d'agrandissement d'un modèle*: Tỉ lệ thu nhỏ, phóng to của một mẫu. —Bóng *Faire qqch sur une grande, une vaste échelle*: Làm, điều gì trên quy mô lớn. ▷ *À l'échelle de*: Ở tầm cỡ, kích thước. *Un urbanisme à l'échelle de l'homme*: Một quy hoạch đô thị ở tầm cỡ con người.

échelon [eʃlɔ̃] n. m. 1. Bậc thang. 2. Bông Đẳng cấp, giai tầng. *Il est remonté d'un échelon dans mon estime*: Nó đã lên một cấp trong sự ưu ái của tôi. *Le dernier échelon*: Cấp cuối (trên cùng hoặc dưới cùng). —*Spécial*. Bậc, trật (luong). *Passer au septième échelon*: Thăng lên bậc bảy. *Descendre un hay d'un échelon*: Xuống một bậc lương. ▷ *Cấp*. *Initiatives prises à l'échelon communal, départemental*: Sáng kiến lấy từ cấp xã, cấp tỉnh. 3. **QUÂN** Tuyến, chặng. *Échelon d'attaque*: Các tuyến tiến công.

échelonnement [eʃlonmɑ̃] n. m. Sự chia từng chặng, từng kỳ, từng cấp.

échelonner [eʃlɔ̃ne] v. tr. [1] 1. Chia thành chặng, thành cấp; bố trí theo tuyến, theo kỳ. *Echelonner des postes de secours*: Phân chia các tuyến cấp cứu. *Echelonner des paiements*: Phân chia các kỳ hạn trả lương. ▷ v. pron. *Livraisons qui s'échelonnent sur un an*: Sự giao hàng theo các kỳ hạn trong năm. 2. **QUÂN** Bố trí quân theo tuyến.

échenillage [eʃ(ə)niʒaʒ] n. m. Sự bắt sâu, trừ diệt sâu.

écheniller [eʃ(ə)niʒe] v. tr. [1] 1. Trừ sâu cho. *Echeniller un arbre*: Trừ sâu cho cây. 2. Bông Xóa bỏ, sửa những phần thừa, vô ích. *Echeniller un texte en ôtant les redites*: Sửa bài bằng cách lược những câu trùng lặp ý.

échenilloir [eʃ(ə)niʒwaʁ] n. m. Kéo tỉa cành sâu.

écheveau [eʃvo] n. m. 1. Buộc, bó (sợi). *Écheveau de laine, de coton*: Buộc sợi len, sợi bông. 2. Bông Mớ bông bong, rắc rối. *Un écheveau d'intrigues*: Một mớ rắc rối những tình tiết.

échevelé, ée [eʃvɛle] adj. 1. Đầu bù tóc rối. 2. Bông Cuồng loạn; bừa bãi, phóng túng. *Une course échevelée*: Cuộc chạy đua cuồng loạn.

Une improvisation échevelée: Bài ứng tác phóng túng.

écheveler [eʃvɛle] v. tr. [22] Văn Làm bù đầu, rối tóc.

échevette [e(ɛ)ʃvɛt] n. f. Con sợi; buộc sợi nhỏ. —*Nữ* Đoạn sợi.

échevin [eʃ(ə)vɛ̃] n. m. Thẩm phán thành phố.

échevinage [eʃ(ə)vinaʒ] n. m. Chức thẩm phán thành phố. ▷ Đoàn thẩm phán thành phố; thẩm quyền xét xử.

échidné [ekidne] n. m. Một giống nhím ở Tân Ghinê và Úc.

échiffe [eʃif] hay **échiffre** [eʃifʁ] n. f. hay m. **XUỐNG** *Mur d'échiffre*: Rầm cầu thang.

1. **échine** [eʃin] n. f. 1. Xương sống. *Se rompre l'échine*: Gãy xương sống. ▷ *Courber l'échine*: Khom lưng khuất phục. —*Avoir l'échine souple*: Mềm lưng luồn cúi. 2. Lưng lợn.

2. **échine** [eʃin] n. f. **KTRÚC** Gờ gối (uốn tròn dưới đầu cột).

échner [eʃine] 1. v. tr. [1] Cũ Bẻ gãy xương sống, giết chết ai. 2. v. pron. Bông Khó nhọc, vất vả. *Je m'échine à lui faire comprendre*: Tôi vất vả để làm cho nó hiểu. Bông (Thần) s'esquinter.

échinidés [ekinide] n. m. pl. **ĐỘNG** Lóp cầu gai.

échinococcose [ekinokɔkɔz] n. f. **Y** Bệnh sán chó.

échinocoque [ekinokɔk] n. m. **ĐỘNG** Sán chó.

échinodermes [ekinoderɔm] n. m. pl. **ĐỘNG** Ngành da gai.

échinorynque [ekinorɛ̃k] n. m. **ĐỘNG** Giun móc câu. *La classe des échinorynques est parfois rattachée à celle des plathelminthes*: Lóp giun móc câu đôi khi được sáp nhập với lóp giun giẹp.

échiquier [ɛʃikje] n. m. **I**. 1. Bàn cờ. ▷ Dạng bàn cờ; chia khuôn. *Planter des arbres en échiquier*: Trồng cây theo ô vuông. 2. Bông Trận địa, vũ đài. *L'échiquier économique*: Vũ đài kinh tế. **II**. 1. Bộ tài chính (ở Anh). *Le Chancelier de l'Échiquier*: Bộ trưởng tài chính. 2. **SỬ** *Échiquier de Normandie*: Tòa thượng thẩm Noócmandi (xưa).

échiuriens [ɛkjyʁjɛ̃] n. m. pl. **ĐỘNG** Lóp giun tơ đuôi. **V**. bonellie.

écho [eko] n. m. 1. Tiếng dội, tiếng vang. *Seul, l'écho lui répondait*: Chỉ có tiếng vang đáp lại nó. 2. Nơi dội lại tiếng vang. —*Loc*. Bông *À tous les échos*: Tất cả mọi nơi. *Répandre une nouvelle à tous les échos*: Phổ biến tin tức đi khắp mọi nơi. 3. **KY** Sóng phản hồi. *Sur le radar, on enregistre l'écho de l'impulsion émise*: Trên màn rada, người ta ghi lại sóng phản hồi từ các mạch động

phát đi. 4. Bổng Lôi nói lặp lại nhiều lần. *J'ai eu quelques échos de votre conduite: Tôi đã nghe vài lời ta thán về hạnh kiểm của anh.* -Tin tức địa phương. -Tên báo. "*L'Écho de Picardie*": "*Tiếng vang từ Picardie*". 5. Bổng Sự lặp lại; sự đáp lại. *Se faire l'écho de:* Lặp lại những điều đã nghe. *Ne pas trouver d'écho:* Không có tiếng vang, không được hưởng ứng. 6. VẦN, NHẠC Đoạn lặp lại; tiếng vọng. *Thème, rime en écho:* Chủ đề lặp lại; thơ hồi văn.

échographie [ekogʁafi] n. f. 1. Phương pháp siêu âm. *L'échographie est très utilisée pour les examens prénatals:* Phương pháp siêu âm rất thông dụng trong những xét nghiệm trước khi đẻ.

échoir [efwaʁ] v. defect. [54] 1. v. tr. indir. Được phân, thuộc phân. *Cela lui échoit en partage:* Chỗ này được chia phần cho nó. 2. v. intr. Đến hạn, tới kỳ hạn. *Le premier règlement échoit à la Saint-Michel:* Sự thanh toán lần đầu đến hạn trả cho ngân hàng Xanh Mi sen. *Terme échu:* Hạn đến kỳ.

écholalie [ekolali] n. f. 1. Chứng hay lặp lại lời nói cuối cùng.

écholocation [ekolokasjɔ] hay **écholocalisation** [ekolokalizasjɔ] n. f. ĐỒNG Sự dò bằng siêu âm, phép định tiếng dội (của dơi, cá heo...).

1. **échope** [efɔp] n. f. Quán hàng, gian hàng (làm dựa vào một bức tường). *Échope de cordonnier:* Gian hàng giày.

2. **échope** [efɔp] n. f. Kĩ Dao trở, chạm, đục.

échopper [efɔpe] v. tr. [1] Kĩ Chạm, trở bằng dao, đục.

échosondeur [ekosɔndœʁ] n. m. Kĩ Máy dò nông sâu (bằng siêu âm).

échetier [ekɔtje] n. m. Người phụ trách mục vật thường ngày (trên báo).

échouage [efwaʒ] n. m. HẢI Chỗ tàu mắc cạn.

échouement [efumɔ̃] n. m. Sự mắc cạn.

échouer [efwe] v. intr. [1] 1. Mắc cạn. *Le navire a échoué sur la plage:* Con tàu mắc cạn trên bãi biển. -Par anal. *Baleine qui échoue:* Cá voi mắc cạn. > v. tr. *Échouer un navire:* Đẩy tàu vào bờ, kéo tàu lên bờ. *Irâi renflouer.* > v. pron. Bị cạn, bị mắc cạn. *L'épave s'est échouée sur un banc de sable:* Vật trôi giạt mắc cạn vào bãi cát. 2. Bổng Bị giạt tới. *Renvoyé de partout, il échoua dans cette petite ville:* Ở đâu cũng bị xua đuổi, anh ta giạt tới thành phố nhỏ này. II. 1. Hồng, trượt, không đạt. *Il a échoué à ses examens:* Nó trượt mất kỳ thi. 2. Thất bại. *L'attaque échoua devant la résistance ennemie:* Cuộc tiến công thất bại trước sự

chống trả của quân địch. Đồng manquer, avorter, rater.

écidie [esidi] n. f. THỰC Túi bào tử gỉ.

écidiospore [esidjɔspɔʁ] n. f. THỰC Bào tử gỉ.

écimage [esimaʒ] n. m. Sự bấm ngọn, phạt tia ngọn.

écimer [esime] v. tr. [1] NÔNG Ngắt ngọn, phạt tia ngọn. *Écimer le maïs:* Ngắt ngọn cho ngô. Đồng étêter.

éclaboussement [eklabusmɔ̃] n. m. Sự bắn tóe (bùn).

éclabousser [eklabuse] v. tr. [1] 1. Làm bắn tóe bùn nước. 2. Bổng Làm vấy bẩn, làm tổn hại. *Toutes ces rumeurs ont éclaboussé sa réputation:* Tất cả những dư luận ấy đã làm vấy bẩn thanh danh của ông ta.

éclaboussure [eklabusyr] n. f. 1. Vết bùn nho, vết bùn bắn. *Recevoir des éclaboussures de boue:* Bị bùn bắn tung tóe. 2. Bổng Điều xấu, tác hại do hậu quả.

éclair [ekleʁ] n. m. I. 1. Chớp. *Éclair en trait, en boule:* Chớp thẳng; chớp tròn. > Loc. Bổng Vif, rapide comme l'éclair: Rất nhanh, nhanh như chớp. -*En un éclair, en l'espace d'un éclair:* Trong chớp mắt, trong khoảng chớp nhoáng. > HOÁ Point d'éclair: Nhiệt độ bốc cháy. 2. Par anal. Ánh chớp, chớp; lấp lánh. *Les éclairs d'un phare:* Ánh chớp đèn pha. *Ce diamant lance des éclairs:* Hạt kim cương sáng lấp lánh. -Bổng *Un éclair de malice brillait dans ses yeux:* Một nét thoáng tinh quái ánh lên trong mắt nó. 3. Bổng Thoáng hiện. *Avoir un éclair de génie, d'intelligence:* Một thoáng hiện của thiên tài, của sự thông minh. > Appos. Chớp nhoáng, rất nhanh. *Un voyage éclair:* Chuyến đi chớp nhoáng. *Guerre éclair:* Chiến tranh chớp nhoáng. II. Bánh kem hình dài. *Éclair au chocolat, au café:* Bánh kem sôcôla, cà phê.

éclairage [ekleʁaʒ] n. m. 1. Sự chiếu sáng, thấp sáng. *Éclairage au gaz, à l'électricité:* Thắp sáng bằng ga, bằng điện. *Éclairage direct:* Sự chiếu sáng trực tiếp. > Hệ thống chiếu sáng. *Éclairage public:* Hệ thống chiếu sáng công cộng. 2. Cách chiếu sáng. *Éclairage naturel, artificiel:* Chiếu sáng tự nhiên, nhân tạo. Đồng lumière. 3. Ý Độ chiếu sáng. 4. Bổng Cách nhìn, quan điểm. *Je ne vois pas la situation sous cet éclairage:* Tôi không nhìn tình thế theo quan điểm này.

éclairagisme [ekleʁaʒism] n. m. Kĩ Kỹ thuật ánh sáng.

éclairagiste [ekleʁaʒist] n. m. Kĩ Chuyên viên ánh sáng.

éclairant, ante [ekleʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Soi sáng, chiếu sáng. *Fusée éclairante:* Pháo sáng. > Bổng *Une comparaison éclairante:* Một sự so sánh làm sáng tỏ.



éclaircie [eklɛrsi] n. f. 1. Khoảng sáng –Khoảng trời quang mây, lúc trời quang tanh. *Le temps sera généralement pluvieux avec quelques éclaircies: Thời tiết nói chung là mưa với vài khoảng trời quang mây.* 2. Bông Sự tốt lên tạm thời. *La situation diplomatique présente des éclaircies: Tình hình ngoại giao có những chuyển biến tạm thuận lợi.* 3. NÔNG và LÂM Chỗ trống, chỗ quang trong rừng cây.

éclaircir [eklɛrsiʁ] v. tr. [2] 1. Làm sáng lên, quang đãng. *Le soleil a éclairci ses cheveux: Ánh nắng làm màu tóc nó sáng lên.* Trái assombrir, foncer, obscurcir. ▷ v. pron. *L'orage passe, le ciel s'est rapidement éclairci: Con dông qua, trời nhanh chóng quang đãng.* 2. Làm trong, thanh. *Le citron éclaircit la voix: Nước chanh làm trong giọng.* ▷ *Il toussa pour s'éclaircir la gorge: Nó dằng hắng lấy giọng.* 3. Làm loãng, thưa. *Éclaircir une sauce: Làm loãng nước chấm.* Đồng allonger. Trái épaissir. ▷ NÔNG và LÂM Tỉa quang, tỉa thưa. *Éclaircir un semis: Tỉa bớt vạt đất gieo.* 4. Bông Làm sáng tỏ, làm rõ. *Il faudrait éclaircir votre pensée: Phải làm sáng tỏ tư tưởng của anh.* *Éclaircir une affaire, une énigme: Làm sáng tỏ một vụ việc, làm rõ một án ngữ.* Đồng démêler, clarifier Trái embrouiller, compliquer. ▷ v. pron. *La situation s'est éclaircie: Tình thế dần sáng tỏ.*

éclaircissage [eklɛrsisaʒ] n. m. NÔNG và LÂM Việc tỉa bớt, tỉa thưa.

éclaircissement [eklɛrsismɑ̃] n. m. 1. Sự làm sáng lên. *L'éclaircissement d'une teinte: Làm sáng một màu sắc.* 2. Sự giải thích, làm rõ. *Demander des éclaircissements: Đòi hỏi sự giải thích.* Đồng explication, justification.

éclairer [eklɛʁ] n. f. *Éclairer hay grande éclairer:* Cây thổ hoàng liên.

éclairé, ée [ekle(ɛ)ʁe] adj. 1. Sáng sủa, được chiếu sáng. *Une pièce bien éclairée: Một căn phòng rất sáng sủa.* 2. Bông Đầu óc sáng sủa; sáng suốt. *Un esprit éclairé: Một đầu óc sáng suốt.* *Un public éclairé: Một công chúng sáng suốt.* –Par ext. *Un avis éclairé: Một ý kiến sáng suốt.*

éclairage [eklɛʁmɑ̃] n. m. 1. Lý Độ sáng. 2. Cách chiếu sáng. *L'éclairage d'une maison: Sự chiếu sáng cho một ngôi nhà.*

éclairer [ekle(ɛ)ʁe] v. tr. [1] I. 1. Chiếu sáng, soi sáng. *Le Soleil éclaire la Terre: Mặt trời chiếu sáng Trái đất.* *Une lampe jaune éclairait faiblement la pièce: Ngon đèn vàng chiếu sáng căn phòng một cách yếu ớt.* ▷ (S. comp.) *Cette lampe éclaire mal: Ngon đèn này kém sáng.* 2. Soi sáng, cung cấp ánh sáng. *Je passe devant vous pour vous éclairer: Tôi đi trước để soi sáng đường cho*

anh. ▷ v. pron. *S'éclairer au gaz, à l'électricité: Thắp sáng bằng ga, bằng điện.* 3. Làm rạng lên, sáng lên. *Ces grandes baies éclairent la pièce: Những khung cửa rộng làm sáng căn phòng.* –Bông *Un sourire éclaira son visage: Một nụ cười làm sáng khuôn mặt nó.* Trái assombrir. 4. Từ Thắp (sáng). *Éclairer une lanterne: Thắp một cây đèn lồng.* 5. CHƠI *Éclairer le jeu hay absol. éclairer:* Chơi mở bài, đặt tiền. II. 1. Giải thích, làm sáng tỏ. *Il éclaira ses amis sur la situation: Nó giải thích cho các bạn về tình hình.* *Je ne suis pas au courant, voulez-vous m'éclairer: Tôi không nắm được vấn đề, anh làm ơn giải thích hộ.* Đồng informer, instruire. ▷ v. pron. Sáng ra, hiểu ra. *Les esprits commencent à s'éclairer: Tâm trí bắt đầu sáng ra.* 2. Làm sáng tỏ, làm dễ hiểu. *L'enquête a éclairé bien des points obscurs: Cuộc điều tra đã làm sáng tỏ những điểm còn mù mờ.* ▷ v. pron. *Tout s'éclaire: Mọi việc đều đã sáng tỏ.* 3. QUÂN *Éclairer la marche d'une unité: Trình sát trước cuộc hành quân của một đơn vị.*

éclaireur, euse [ekle(ɛ)ʁœʁ, ɔʁ] n. 1. n. m. QUÂN Quân trình sát. 2. n. Tráng sinh, hướng đạo sinh.

éclampsie [eklɑ̃psi] n. f. ♀ Chứng kinh giật, động kinh.

éclaptique [eklɑ̃ptik] adj. (và n. f.) 1. Liên quan với kinh giật. 2. Bị mắc chứng kinh giật. ▷ N. f. *Une éclaptique: Một ca kinh giật.*

éclat [ekla] n. 'm. I. 1. Mảnh vỡ, mảnh nổ. *Le pare-brise a volé en éclats: Tấm kính chắn vỡ tung thành mảnh.* 2. Tiếng nổ. *Un éclat de tonnerre: Tiếng sấm nổ.* *Des éclats de voix: Tiếng quát, thét.* *Des éclats de rire: Tiếng cười phá.* *Rire aux éclats: Cười phá lên.* 3. Bông Tiếng động oang oang, tiếng vang dội. *La nouvelle fit un grand éclat: Tin tức có tiếng vang lớn.* ▷ Tiếng đồn âm, phản ứng âm i. *On craint qu'il ne fasse un éclat: Người ta sợ nó sẽ phản ứng âm i.* II. 1. Ánh lấp lánh. *L'éclat d'un diamant: Ánh lấp lánh của kim cương.* *Ses yeux brillaient d'un éclat fiévreux: Mắt anh ta ánh lên một vẻ lo lắng.* ▷ Chớp sáng. *Compter les éclats d'un phare: Đếm các chớp đèn pha.* 2. Sự rực rỡ, chói lên. *L'éclat d'une rose: Sự rực rỡ của đóa hồng.* *L'éclat de la beauté: Sự rực rỡ của sắc đẹp.* 3. Bông Chói sáng; hiển hách. *Un style qui a de l'éclat: Một căn phòng chói sáng.* *Un action d'éclat: Một hành động hiển hách.*

éclatage [eklatɑʒ] n. m. NÔNG Sự đâm chồi, sự tách chồi rễ.

éclatant, ante [eklatɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Rực rỡ, chói lọi. *Lumière, blancheur éclatante: Ánh sáng,*

màu trắng tuc rồ. *Une beauté éclatante*: Một vẻ đẹp chói lọi. Trái sẫm, ảm đạm, obscur. 2. Vang vang, âm vang. *Un son éclatant*: Một tiếng động âm vang. 3. Huy hoàng, hiển hách, nồng nhiệt. *Victoire éclatante*: Chiến thắng huy hoàng. *Bonne foi éclatante*: Niềm tin nồng nhiệt.

éclatement [eklatmã] n. m. 1. Sự nổ. *Éclatement d'un obus*: Sự nổ của một trái phá. 2. Sự phân chia. *Éclatement d'un fichier en sous-fichiers*: Phân chia từ phiếu thành những hộp phiếu.

éclater [eklate] v. intr. [1] I. 1. Nổ, vỡ ra. *Ce bois a éclaté*: Khúc gỗ này nứt ra. *La bombe a éclaté au-dessus de la ville*: Trái bom nổ trên thành phố. -Par exag. *Taisez-vous, ma tête va éclater!*: Im đi, đầu tôi sắp vỡ ra rồi! Đồng exploder. 2. Phân ra, tách ra. *L'autoroute de Normandie éclate en deux tronçons à Rocquencourt*: Xa lộ Noócăngđi phân thành hai đoạn ở Rốckencua. 3. v. tr. NÔNG Tách chồi rể (thành nhiều cụm). *Éclater un dahlia*: Tách rể cây thuốc dục. II. 1. Nổ lên, nổ rên vang. *Des applaudissements éclatèrent*: Tiếng vỗ tay vang lên. *Le tonnerre éclata dans le silence de la nuit*: Sấm nổ vang trong sự im lặng của đêm tối. 2. Phá lên, rộ lên. *Éclater de rire*: Phá lên cười. *Éclater en injures, en sanglots*: Rộ lên những tiếng nguyên rủa, thốn thức. -Absol. Nổi giận, nổi nóng. *Il s'était longtemps contenu et, brusquement, il éclata*: Nó tự kiềm chế đã lâu và đột nhiên nổi nóng. 3. Bùng lên. *L'incendie éclata pendant la nuit*: Đám cháy bùng lên trong đêm. *Une révolte éclata*: Cuộc nổi dậy bùng lên. 4. Sáng ngời, chói lóa. *Sa gloire éclata aux yeux du monde*: Vinh quang chói lóa trước mắt mọi người. *Je ferai éclater la vérité*: Tôi sẽ làm sáng lên sự thật. 5. v. pron. Mối, Thân Vui chơi, đập phá, làm náo động. *Ils se sont éclatés toute la soirée*: Bọn chúng đập phá suốt buổi tối.

éclateur [eklatœr] n. m. ĐIỆN Bộ phóng điện.

éclectique [ekle(e)ktik] adj. (và n.) 1. TRIẾT Chiết trung. *Doctrine éclectique*: Học thuyết chiết trung. > Người theo chủ nghĩa chiết trung. -Subst. *Un, une éclectique*: Một người chiết trung. 2. Người không chuyên một mặt nào, rộng. *Être éclectique dans ses lectures, ses goûts, ses fréquentations*: Không chuyên thích một mặt nào về sách báo, về sở thích, về sự giao du rộng rãi. Trái. exclusif, sectaire.

éclectisme [ekle(e)ktism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa chiết trung. 2. Đầu óc khoáng đạt. *Faire preuve d'éclectisme*: Tổ ra có đầu óc khoáng đạt.

éclimètre [eklimetr] n. m. KỸ Khuynh kế.

éclipse [eklips] n. f. 1. Sự hiện thực, sự che khuất. 2. Bóng Sự thiếu vắng, lúc có lúc không. *Son succès a connu quelques éclipses*: Thành công của nó lúc được lúc không. *Éclipse de mémoire*: Sự thoáng quên.

éclipser [eklipse] I. v. tr. [1] 1. THIÊN Che khuất ánh sáng. *La Lune éclipse quelquefois le Soleil*: Mặt trăng đôi khi che khuất ánh sáng mặt trời. 2. Bóng Làm lu mờ. *Éclipser ses partenaires*: Làm lu mờ các bạn cùng chơi. Đồng surpasser, surclasser, effacer. II. v. pron. 1. Thân Lũ đi, lẫn mất. *S'éclipser d'un réunion*: Chườn khỏi một cuộc họp. Đồng s'esquiver 2. THIÊN Bị che khuất.

écliptique [ekliptik] THIÊN adj. và n. m. 1. adj. Liên quan với nhật nguyệt thực. 2. n. m. Mặt phẳng hoàng đạo.

éclissage [eklisaz] n. m. ĐÁT Sự bó nẹp.

éclisse [eklis] n. f. 1. Giảm gỗ. 2. Gỗ xẻ làm tang trống, thùng, nẹp. 3. PHẪU Đồng attelle. Nẹp (bó chỗ xương gãy). 4. ĐÁT Thanh nối đường ray.

éclisser [eklise] v. tr. [1] 1. ĐÁT Nối đường ray. 2. PHẪU Bó nẹp xương.

éclopé, ée [eklope] adj. và n. Người què. *Un vieillard éclopé*: Ông già què. > Thương binh.

éclore [eklœr] v. intr. [57] 1. Nở. *Les poussins viennent d'éclore*: Gà con mới nở. -Par ext. Trứng nở. *Les œufs sont (hay ont) éclos ce matin*: Trứng mới nở sáng nay. 2. Par anal. Chớm nở (hoa). *Le soleil a fait éclore les résédas*: Ánh nắng làm hoa cỏ chớm nở. 3. Bóng Nảy nờ, biểu hiện. *Les grands génies que ce siècle vit éclore*: Những thiên tài lớn của thế kỷ này đã thấy nở rộ.

éclosion [eklozjɔ] n. f. 1. Sự nở (trứng, động vật). 2. Sự chớm nở, nảy nờ. 3. Bóng Sự biểu hiện, sự phát sinh. *L'éclosion d'un talent*: Sự biểu lộ của một tài năng.

éclusage [eklyzaʒ] n. m. 1. Sự qua âu thuyền. 2. ĐCHẤT Sự tiếp tục dòng phún xuất.

écluse [eklyz] n. f. Âu thuyền, cống ngăn.

éclusee [eklyze] n. f. 1. Lượng nước cần thiết để nâng hạ mực nước ở âu thuyền. 2. Số lượng tàu nhận vào âu thuyền mỗi lượt.

écloser [eklyze] v. tr. [1] 1. Cho tàu qua âu thuyền. 2. Đgian Uống. *Écluser un godet*: Uống một cốc rượu.

éclusier, ière [eklyzje, jœr] n. (và adj.) Người coi âu thuyền. > Adj. *Maison éclusière*: Nhà của người coi cống ngăn (âu thuyền).

écobuage [ekɔbyaʒ] n. m. Sự rẫy đốt cỏ. *L'écobuage est une technique archaïque de fertilisation*: Rẫy đốt cỏ là một kỹ thuật cổ xưa để tăng màu đất.

écobuer [ekɔbye] v. tr. [1] NÔNG Đốt cỏ dại để làm phân bón.

éccœurant, ante [ekœrɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm lộn mùa; kinh tởm. *Un gâteau éccœurant: Một cái bánh kinh tởm.* -Bóng Ghê tởm. *Il est d'une servilité éccœurante: Nó hèn hạ đến kinh tởm. Elle a une chance éccœurante au jeu: Cô ta đã gặp vận rủi trong cờ bạc.*

éccœurément [ekœrmɑ̃] n. m. Sự làm lộn mùa, ghê tởm, chán ngấy, nản lòng. *Ces scènes avaient suscité l'éccœurément général: Những màn kịch này đã gây ra sự chán ngấy cho mọi người.*

éccœurer [ekœre] v. tr. [1] 1. Làm lộn mùa, nồn ọc, chán ngấy. *Ces sucreries m'éccœurent: Cua ngọt này làm tôi chán ngấy.* 2. Bóng, Thân Gây ra sự ghê tởm. *Sa conduite m'éccœure: Cách cư xử của nó làm tôi ghê tởm.* 3. Làm nản lòng, phát chán. *Toutes ces difficultés l'ont éccœuré: Tất cả những khó khăn này làm nó nản lòng.* Đồng décourager, démoraliser.

écoinçon [ekwɛ̃sɔ̃] n. m. KTRÚC 1. Bệ góc tường. 2. Đá dùng để bắt góc tường.

écolâtre [ekolatʁ] n. m. Giáo sĩ điều khiển các trường đạo (thời Trung cổ).

école [ekɔl] n. f. 1. Trường, trường học. *École communale: Trường làng. École professionnelle: Trường chuyên nghiệp. École de dessin, de musique: Trường dạy vẽ, dạy nhạc. École polytechnique, navale: Trường bách khoa, hàng hải. Grandes écoles: Trường lớn.* ▷ *Spécial.* Trường tiểu học (trái với lycée: trường trung học, université: đại học). *Maitre, maitresse d'école: Thầy giáo, cô giáo trường tiểu học.* ▷ *Collect.* Học trò, thầy giáo của một trường. *Les écoles de la ville participaient à la fête: Thầy trò các trường trong thành phố tham dự lễ hội.* -Absol. *L'École: Trường dạy triết học và thần học (xưa).* 2. Học tập, đào tạo, huấn luyện. *S'instruire à l'école de l'expérience, de la vie: Học kinh nghiệm ở trường đời.* -Loc. *Être à bonne école.* Sống với những người có khả năng, có thầy bạn tốt. 3. Môn phái. *L'école de Platon, d'Hippocrate: Môn phái Platôn, Hippocrat.* ▷ *Mỹ* Trường phái. *L'école flamande: Trường phái flamăng.* ▷ *Loc.* *Faire école:* Làm gương mẫu cho người ta theo, có nhiều môn đệ. 4. QUÂN Mỗi cấp huấn luyện quân sự. *École du soldat: Trường dạy lính. École de bataillon: Trường của tiểu đoàn.* ▷ *Haute école:* Bài tập huấn luyện ngựa.

écolier, ière [ekolje, jɛr] n. 1. Học trò, học sinh. -Loc. *Bóng Le chemin des écoliers: Đường dài nhất.* ▷ *Appos.* *Papier écolier:* Giấy học sinh. 2. Người non nớt, chưa có kinh nghiệm. *Ce n'est qu'un écolier: Đó chỉ là một học sinh dương còn non nớt lắm.*

écologie [ekɔlɔʒi] n. f. 1. SINH Sinh thái học. 2. Thực Dụng Sự bảo vệ thiên nhiên, môi trường.

écologique [ekɔlɔʒik] adj. Liên quan tới sinh thái học.

écologiste [ekɔlɔʒist] n. 1. Nhà sinh thái học. 2. Người bảo vệ thiên nhiên, môi trường.

écomusée [ekomyze] n. m. Bảo tàng sinh thái.

éconduire [ekɔdɥiʁ] v. tr. [71] Đuối khéo, không tiếp, cự tuyệt. *Éconduire un importun: Đuối khéo một kẻ quấy rầy. Elle éconduit tous ses soupirants: Cô ta cự tuyệt tất cả những kẻ si tình.* Đồng refuser.

économat [ekɔnɔma] n. m. 1. Chức, phòng quản lý chi tiêu, thủ quỹ. 2. Cửa hàng riêng cho công nhân viên (của một xí nghiệp).

économe [ekɔnɔm] n. và adj. I. n. Người coi việc thu chi và quản lý hành chính của một xí nghiệp, một cộng đồng. II. adj. 1. Tiết kiệm, dè xẻn. *Une maitresse de maison économe: Một bà chủ nhà tiết kiệm. Économe jusqu'à l'avarice: Tiết kiệm đến mức keo kiệt.* 2. Bóng *Être économe de paroles, d'éloges: Dè sẻn lời nói, lời khen.*

économétrie [ekɔnɔmetri] n. f. Khoa toán kinh tế.

économie [ekɔnɔmi] n. f. I. 1. Tính tiết kiệm, dè sẻn. *Vivre avec la plus stricte économie: Sống với tính tiết kiệm nghiêm nhất nhất.* -Thần *Vivre à l'économie: Sống tiết kiệm.* Irai gaspillage, prodigalité. 2. Tiết kiệm, dè dằn. *Il n'y a pas de petites économies: Không có tiền tiết kiệm ít ỏi. Économie de temps, d'énergie: Tiết kiệm thời gian, năng lượng.* -Bóng, Thần *Économie de bouts de chandelles: Tâm thường và ít hiệu quả.* ▷ *Plur.* Tiền tiết kiệm. *Avoir des économies: Có tiền tiết kiệm.* II. 1. Kinh tế. *Économie domestique: Kinh tế gia đình. Économie privée, publique: Kinh tế tư nhân, công cộng. Économie politique: Kinh tế chính trị học.* 2. Kinh tế học. *Avoir une économie florissante: Có một nền kinh tế nở rộ. Économie fermée: Kinh tế đóng (trao đổi quốc tế rất hạn chế). Économie dirigée: Kinh tế chỉ huy. Đồng dirigisme.* 3. Tài khéo quản lý. *L'économie animale: Khéo quản lý động vật.* ▷ *Bóng* Kết cấu. *L'économie d'une pièce de théâtre: Kết cấu của một vở kịch.*

économique [ekɔnɔmik] adj. 1. Kinh tế. *Doctrines économiques: Học thuyết kinh tế. Crise économique: Khủng hoảng kinh tế.* 2. Ít tốn kém, tiết kiệm. *Les grosses quantités sont plus économiques que les petites: Khối lượng lớn thì ít tốn kém hơn là khối lượng nhỏ.*

économiquement [ekɔnɔmikmɑ̃] adv. 1. Một cách tiết kiệm. *Se distraire économiquement: Giải trí một cách tiết kiệm.* Trái coûteusement. 2. Về phương diện kinh tế. *Une politique*

économiquement défendable: Một chính sách có thể bảo vệ về phương diện kinh tế. > Les économiquement faibles: Những người yếu về mặt kinh tế.

économiser [ekɔnɔmize] v. tr. [1] 1. Tiết kiệm, để dành. *Economiser le pain, l'énergie: Để dành bánh mì, tiết kiệm năng lượng.* -Bóng *Economiser son temps, ses forces: Tiết kiệm thời gian, sức lực.* Đồng ménager. Trá gaspiller. 2. Hà tiện, để dành. *Il économise la moitié de son salaire: Nó để dành một nửa số tiền lương.* > v. intr. *Il économise sur ses revenus: Nó tiết kiệm trên số thu nhập của mình.* Đồng épargner. Trá dépenser.

économiseur [ekɔnɔmizœʁ] n. m. Kĩ Bộ tiết kiệm chất đốt.

économiste [ekɔnɔmist] n. Nhà kinh tế học.

écope [ekɔp] n. f. HẢI Gàu tát nước, gàu sòng.

écoper [ekɔpe] v. tr. [1] 1. HẢI Tát nước. 2. Thân Bị phạt, bị thiệt hại. *Il a écopé (de) trois jours d'arrêts: Nó đã bị phạt ba ngày giam giữ.* > (S. comp.) Bị quả trách, đánh mắng. *C'est lui qui a écopé: Chính hắn bị quả trách.* Đồng trinquer.

écorçage [ekɔʁsɑʒ] n. m. Sự lột, bóc vỏ cây.

écorce [ekɔʁs] n. f. 1. Vỏ cây. *Écorces de hêtre, de chêne: Vỏ cây giẻ gai, cây sồi.* > Loc. prov. *Entre l'arbre et l'écorce, il ne faut pas mettre le doigt: Không nên can thiệp vào các vụ cãi nhau giữa những người thân.* 2. Par anal. Vỏ dày của một số quả. *Écorce d'orange: Vỏ cam.* 3. ĐCHẤT *Écorce terrestre: Vỏ quả đất.* 4. Bóng Về bề ngoài. *L'écorce est rude mais le cœur est bon: Vỏ ngoài xấu xí nhưng trong lòng thì tốt.*

écorcer [ekɔʁse] v. tr. [14] 1. Bóc, lột vỏ. *Écorcer un arbre: Lột vỏ một cái cây.* > v. pron. Mất vỏ (cây). *Ce chêne s'écorce: Cây sồi này bị lột vỏ.* 2. Xay, gọt vỏ. *Écorcer une mandarine: Gọt, bóc vỏ một quả quýt.* *Écorcer du riz: Xay thóc.*

écorché [ekɔʁʃe] adj. và n. 1. adj. Lột da. > Bóng Chối tai, làm biến dạng, méo mó. 2. Mỹ n. m. Tượng, hình (người, vật) bị lột da. -Bóng n. Người nhậy cảm. *C'est un écorché vif: Một người rất nhậy cảm.*

écorchement [ekɔʁʃəmɑ̃] n. m. Sự lột da. *Écorchement d'un lapin: Sự lột da một con thỏ.*

écorcher [ekɔʁʃe] v. tr. [1] 1. Lột da. *Écorcher un lapin, une anguille: Lột da một con thỏ, con lươn.* 2. Làm trọt, sây da. *Mon soulier m'a écorché le talon: Giày làm tôi trọt da ở gót.* *Un genou écorché: Đầu gối sây da.* -v. pron. *S'écorcher à la main: Sây da ở bàn tay.* > Par ext. Xé rách, làm vỡ một mảng. *Un obus a écorché la façade: Một quả đạn trái phá làm vỡ một mảng tường*

mặt tiền. Đồng griffer, égratigner. -Par exag. *Écorcher les oreilles: Làm chói tai.* 3. Bóng Đọc sai, phát âm sai. *Écorcher une langue: Phát âm sai một thứ tiếng.* *Écorcher le nom de qqn: Đọc sai tên ai.* Đồng estropier. 4. Bóng Bán rất đắt, cắt cổ. *Écorcher le client: Cứa cổ khách hàng.* Đồng voler, estamper.

écorcherie [ekɔʁʃəri] n. f. Chỗ lột da thú (ở lò mổ).

écorcheur [ekɔʁʃœʁ] n. m. 1. Người lột da thú. 2. Bóng Người bán hàng của cổ, bán đắt. > SỰ *Écorcheurs: Bọn kẻ cướp (ở Pháp thế kỷ XV).*

écorchure [ekɔʁʃyʁ] n. f. 1. Chỗ trọt, sây da. Đồng égratignure. 2. Par ext. Vết xước nhẹ trên mặt. *Faire une écorchure à un mur: Gây một vết xước trên một bức tường.* 3. Bóng Cay độc, rất bỏng. *Écorchure d'amour-propre: Chạm vào lòng tự ái.*

écorner [ekɔʁne] v. tr. [1] 1. Bẻ gãy sừng (một con vật). 2. Làm mẻ, rách, gãy cạnh, góc bàn. *Écorner un livre: Làm rách góc một quyển sách.* 3. Bóng Làm hao hụt, tổn thương, thiệt hại. *Écorner son patrimoine: Làm hao hụt di sản thừa kế.* Đồng entamer, ébrécher.

écornifler [ekɔʁnifle] v. tr. [1] Thân Ăn nhồm, ăn bằm, boóng, chạc. *Écornifler un repas: Ăn chạc một bữa cơm.*

écornifleur, euse [ekɔʁniflœʁ, œz] n. Kẻ ăn bằm, ăn chạc, ăn boóng.

écornure [ekɔʁnyʁ] n. f. Mảnh sút, mẻ góc (đồ vật).

écossais, aise [ekɔse, ez] adj. và n. 1. Thuộc xứ Êcôt. *Le costume écossais: Bộ quần áo của xứ Êcôt.* *Hospitalité écossaise: Lòng hiếu khách của người Êcôt (niềm nở và không vụ lợi).* 2. *Étoffe écossaise hay écossais (n. m.) Vải kẻ ô vuông màu.* -Par ext. *Une écharpe, une couverture écossaise: Một cái khăn quàng, một cái chăn Êcôt.* 3. n. f. Điệu nhảy dân gian xứ Êcôt.

écosser [ekɔse] v. tr. [1] Bóc vỏ. *Écosser des pois: Bóc vỏ đậu.*

écosseuse [ekɔsœz] n. f. Máy bóc vỏ đậu.

écosystème [ekosistem] n. m. SINH Hệ sinh thái. *Un lac, une forêt, un aquarium en équilibre biologique constituent autant d'écosystèmes: Một cái hồ, một cánh rừng, một bể kính cân bằng sinh học tạo thành chừng ấy hệ sinh thái.*

1. **écot** [eko] n. m. Văn Tiền góp tiệc. *Chacun paie son écot: Mỗi người phải trả tiền góp tiệc của mình.*

2. **écot** [eko] n. m. LÂM Thân cây đã tĩa bớt cành.



écotype [ekotip] n. m. SINH Dạng sinh thái (có những biến đổi về hình thái và sinh lý do phải thích nghi với một sinh cảnh khác). *Les variations d'un écotipe sont héréditaires, ce qui le différencie d'un accommodat*: Các biến đổi của một dạng sinh thái có tính di truyền, khác với một dạng biến hình.

écoulement [ekulmã] n. m. 1. Sự chảy. *Écoulement des eaux*: Sự chảy của nước. —Spécial. † *Écoulement de sécrétions, de pus*: Sự chảy chất bài tiết, mủ. ▷ Par anal. *Écoulement de la foule, des véhicules*: Sự tuôn ra của đám đông, của xe cộ. 2. Khả năng bán, sự bán ra. *Écoulement de marchandises*: Sự bán hàng ra.

écouler [ekule] I. v. tr. [1] Bán hết, tiêu thụ hết (hàng). *Écouler tout son stock*: Bán hết khối hàng dự trữ. ▷ v. pron. Bán được. *Un produit qui s'écoule facilement*: Một sản phẩm bán được dễ dàng. II. v. pron. 1. Chảy ra. *L'eau s'écoule par cette fente*: Nước chảy ra từ khe hở này. Par anal. *La foule s'écoula lentement*: Đám đông tuôn ra chậm chạp. 2. Bỏ đi, trôi đi, qua đi, hết dần. *Le temps s'écoulait lentement*: Thời gian trôi đi chậm chạp.

écoumène hay **œcoumène** hay **œkoumène** [ekumen] n. m. 1. Vùng đông dân (ở cổ Hy Lạp). 2. Mọi ĐẤT Vùng đất có dân hoặc được khai thác.

écourgeon V. escourgeon.

écourter [ekurte] v. tr. [1] 1. Rút ngắn, cắt ngắn. *Écourter une jupe*: Cắt ngắn chiếc váy. 2. Rút ngắn (về thời gian). *Écourter une conversation, ses vacances*: Rút ngắn câu chuyện, kỳ nghỉ. Đồng abrégé.

1. **écoute** [ekut] n. f. 1. Sự nghe (radiô, điện thoại). *Être à l'écoute*: Đang đợi nghe. *Heure, moment de grande écoute*: Giờ, lúc có nhiều chuyện để nghe. 2. Cũ Chỗ rình nghe. ▷ Mọi *Être aux écoutes*: Nghe ngóng. Bóng Rình nghe. 3. SẤM DỌN Plur. Tai lùm lòi.

2. **écoute** [ekut] n. f. HẢI Dây leo (ở góc dưới cánh bướm). *Écoute de foc, de grand-voile*: Dây leo bướm mũi, bướm chính. ▷ Point *d'écoute*: Góc lèo bướm.

écouter [ekute] I. v. tr. [1] 1. Nghe. *Allo, j'écoute*: Alo, tôi nghe đây. *Parlez, je vous écoute*: Mời anh nói, tôi nghe đây. (s. comp) *Elle écoute aux portes*: Cô ta nghe ở ngoài cửa. ▷ Thân *N'écouter que d'une oreille*: Không chú ý nghe cho lắm. ▷ *Écoute! écoutez!*: Này! Nghe này! 2. Lắng nghe, nghe theo. *Cet entêté ne veut écouter personne*: Tay đầu bò đầu bướm này không muốn nghe theo ai cả. *Écouter les conseils de ses aînés*: Lắng nghe lời khuyên của các anh nó. ▷ Par ext. Tin theo, nghe theo. *N'écouter que son*

cou-rage, que son cœur: Chỉ tin theo lòng dũng cảm, trái tim mình. II. v. pron. Quá chú ý đến mình, đến sức khỏe mình. *Il s'écoute trop*: Anh ta chú ý đến mình nhiều quá.

écouteur, euse [ekutœʁ, œz] n. 1. Lỗi thời Người tò mò. 2. n. m. KỸ Ông nghe, tai nghe. *Écouteur téléphonique*: Ông nghe điện thoại.

écoutille [ekutij] n. f. HẢI Cửa boong (để đi xuống các tầng dưới của tàu).

écouvillon [ekuvijɔ̃] n. m. Chổi lau, ngoáy để cọ rửa phía trong một vật rỗng; que thông nòng súng v.v.

écouvillonnage [ekuvijɔnaʒ] n. m. Sự lau chùi bằng chổi lau.

écouvillonneur [ekuvijɔnɛʁ] v. tr. [1] Lau chùi bằng chổi lau.

écrabouillage [ekrabujaʒ] hay **écrabouillement** [ekrabujamã] n. m. Thân Sự cán bẹp, nghiền nát.

écrabouiller [ekrabuje] v. tr. [1] Thân Cán bẹp, nghiền nát.

écran [ekrã] n. m. 1. Tấm chắn, (chống sức nóng). *Écran de cheminée*: Tấm chắn ở lò sưởi. 2. Par ext. Màn che, bình phong. ▷ KHGGIAN *Écran thermique*: Lớp chắn nhiệt. V. ablation. ▷ QUẢN *Écran de fumée*: Màn khói. ▷ VĨYHTNHÂN *Lớp thép bọc bảo vệ*. ▷ ĐƯỠ *Grille-écran*: Lưới màn (ở một ống điện tử đặt cạnh cực dương). 3. Màn ảnh. *L'écran d'une salle de cinéma*: Màn ảnh của phòng chiếu bóng. *Un écran perlé*: Một màn ảnh trắng muốt. —Par ext. Nghệ thuật điện ảnh. *Les vedettes de l'écran*: Các ngôi sao điện ảnh. ▷ Màn hình. *L'écran d'un téléviseur*: Màn hình của máy thu hình. *Le petit écran*: Màn ảnh nhỏ (truyền hình). ▷ TIN Màn hình máy tính.

écrasant, ante [ekrazã, ɑ̃t] adj. 1. Nặng nề, đè nặng. *Un fardeau écrasant*: Một gánh nặng trĩu. *Besogne écrasante*: Công việc nặng nề. *Chaleur écrasante*: Cái nóng hầm hập. Đồng accablant. 2. Đe bẹp, áp đảo. *Obtenir une majorité écrasante*: Đạt được một đa số áp đảo.

écrasement [ekrazmã] n. m. Sự đè bẹp, nghiền nát. *Blessé par écrasement*: Bị thương vì bị đè. ▷ BÓNG Sự tiêu diệt. *L'écrasement des armées ennemies*: Sự tiêu diệt các đoàn quân địch.

écraser [ekraze] v. tr. [1] 1. Đe bẹp, đập bẹp. *Écraser un insecte*: Đe bẹp một con sâu. *Écraser sa cigarette*: Dụi điếu thuốc. 2. Nghiền nát. *Écraser du grain*: Nghiền hạt. *Écraser des légumes, des fruits*: Nghiền rau, nghiền quả. —Par exag. *Sa poigne énergique vous écrasait la main*: Cái bắt tay mạnh mẽ của anh ta bóp nát tay anh. ▷ v. pron.

L'avion s'est écrasé au sol: Chiếc máy bay bị đâm nát vụn xuống đất. —Par exag. On s'écrasait: Chúng ta bị đè bẹp mất (trong đám đông). L'armée fut écrasée: Quân đội bị tiêu diệt. ▷ Bóp nghẹt. Le fort écrase le faible: Người khỏe bóp nghẹt kẻ yếu. 4. Bông Bắp chịu gánh nặng. Écraser le peuple d'impôts: Bắt dân chịu gánh nặng thuế má. Être écrasé de travail: Chịu gánh nặng công việc. Đồng accabler. 5. Át đi. Cette robe ne vous sied pas, elle écrase votre silhouette: Chiếc áo dài này không hợp với chị, nó át mất đường nét của chị. —Bông Hạ thấp. Écraser qq de son mépris: Hạ thấp ai bằng sự khinh miệt. 6. Dgian En écraser: Ngủ say như chết. 7. v. intr. hay pron. Dgian Phục tùng, nghe răm rắp. Oh! écrase! Écrase-toi!: Ô! phục tùng ngay đi!

écraseur, euse [ekrazœr, øz] n. Thân Tay lái xe ẩu, tay cán người.

écrémage [ekremaʒ] n. m. Sự rút kem, sự lấy kem ra (ở sữa).

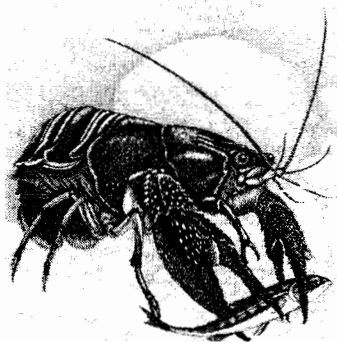
écrémer [ekreme] v. tr. [16] 1. Rút kem, lấy kem ra (ở sữa). *Du lait écrémé, demi-écrémé: Sữa đã rút kem, đã rút nửa kem.* 2. Bông Rút phần tinh túy, lấy cái tốt đi. *Écrémer une collection: Rút phần tinh túy của một sưu tập.* 3. Kỹ Lọc pha lê lúc còn nóng chảy. *Écrémer le verre: Lọc xỉ thủy tinh.*

écrémeuse [ekremøz] n. f. Máy rút kem ra (bằng ly tâm).

écrêtement [ekretmɑ̃] n. m. QUÂN, KỸ Sự bắn sạt.

écrêter [ekrete] v. tr. [1] 1. QUÂN Bắn sạt (mái một công trình bằng pháo binh). 2. Kỹ Bạt chỗ cao đi, hạ thấp. *Écrêter les pics et les creux d'une courbe: Hạ những đỉnh nhọn và chỗ lõm của một đường cong.* 3. NÔNG Cắt ngọn (ngũ cốc). *Écrêter du blé: Cắt ngọn lúa mì.*

écrevisse [ekrəvis] n. f. 1. Tôm càng (nước ngọt.) —Être rouge comme une écrevisse: Đỏ như tôm càng luộc. 2. Áo giáp vảy cá.



écrier (s') [ekrije] v. pron. [11] Kêu lên, la lên. *Je m'écriai que c'était une injustice: Tôi la lên rằng đó là một điều bất công.*

écrin [ekrɛ̃] n. m. Hộp đựng đồ nữ trang. *Écrin capitonné: Hộp đựng đồ nữ trang khâu trần. Par ext. Đồ nữ trang.*

écrire [ekriʁ] v. tr. [65] I. 1. Viết (chữ). 2. Viết chính tả. *Comment écrivez-vous ce mot?: Từ này viết thế nào? ▷ v. pron. Ça s'écrit comme ça se prononce: Từ đó đọc thế nào viết thế này.* 3. Ghi lại, ghi. *Écrire son adresse: Ghi địa chỉ của mình. Je vais l'écrire pour ne pas l'oublier: Tôi sẽ ghi lại để khỏi quên.* Đồng inscrire, marquer. ▷ v. pron. *Tout ce qui se dit ne s'écrit pas: Tất cả cái gì nói ra sẽ không ghi lại.* 4. Viết (thư). *Écrire une lettre: Viết một bức thư. —Absol. Laissez votre adresse, on vous écrira: Anh hãy để lại địa chỉ, người ta sẽ viết thư cho anh.*

—Viết, báo cho biết bằng thư. *Il m'a écrit qu'il ne viendrait pas: Anh ấy viết thư cho tôi là sẽ không đến. ▷ v. pron. Trao đổi thư từ. Nous nous écrivons régulièrement: Chúng tôi viết thư đều đặn cho nhau.* II. 1. Viết (một tác phẩm, một bài báo). *Écrire des poèmes, un roman, une symphonie: Viết những bài thơ, cuốn tiểu thuyết, một bản giao hưởng. —Absol. Il écrit dans des revues scientifiques: Anh ấy viết trong các tạp chí khoa học. —Écrire au courant de la plume: Viết văn rất nhanh. Il écrit depuis l'âge de 20 ans: Anh ấy vào nghề viết từ năm 20 tuổi.* 2. Diễn đạt (bằng chữ nghĩa). *L'art d'écrire: Nghệ thuật diễn đạt. Cet auteur écrit bien: Tác giả này diễn đạt giỏi.* 3. Viết (trong một tác phẩm được in). *Voltaire a écrit: "Il faut cultiver notre jardin": Vonté đã viết: "Phải trồng trọt khu vườn của mình".*

écrit, ite [ekri, it] adj. và n. m. I. adj. 1. Viết. *Je ne peux pas lire, c'est trop mal écrit: Tôi không thể đọc được, chữ viết xấu quá. Papier écrit des deux côtés: Giấy viết cả hai mặt.* 2. Viết, ghi lại. *Langue écrite et langue parlée: Ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. Un ouvrage mal écrit: Một cuốn sách viết tồi. ▷ Bông Lộ rõ. C'est écrit sur son visage: Điều đó lộ rõ trên mặt anh ta.* 3. Trời, số phận đã định. *Il est écrit que je ne serai jamais tranquille: Trời đã định là tôi không bao giờ được bình yên. C'était écrit: Số phận đã định rồi.* II. n. m. 1. Giấy tờ, văn bản. *Les paroles s'envolent, les écrits restent: Lời nói thì bay đi, giấy tờ còn lại. ▷ Loc. adv. Par écrit: Trên giấy tờ, bằng giấy tờ. Il s'est engagé par écrit: Anh ta đã cam kết trên giấy tờ.* 2. Tác phẩm. *Les écrits de Hugo: Những tác phẩm của Huygô.* 3. Kỳ thi viết. *Être reçu à l'écrit: Đỗ trong kỳ thi viết.*



écriteau [ekrito] n. m. Tấm biển (treo nơi công cộng.) Đồng pancarte.

écritoire [ekritwar] n. f. Cỗ Tráp bút mực, nghiên mực.

écriture [ekrityr] n. f. 1. Chữ viết, văn tự. *Écriture alphabétique, idéographique, phonétique*: Chữ viết theo chữ cái, ghi ý, ngữ âm. 2. Kiểu chữ. *Écritures ronde, bâtarde, anglaise, gothique*: Kiểu chữ tròn, tròn nghiêng, nghiêng, gôthich. 3. Cách viết, chữ viết. *J'ai reconnu son écriture*: Tôi đã nhận ra chữ viết của anh ta. *Une belle écriture*: Một chữ viết đẹp. 4. Bông Lối viết. *Une écriture simple*: Một lối viết giản dị. 5. HÌNH SỔ sách giấy tờ. *Employé aux écritures*: Nhân viên bàn giấy. ▷ Plur. Giấy tờ giao dịch. *Tenir les écritures*: Giữ giấy tờ giao dịch. ▷ LUẬT Giấy tờ (ghi chép trong một vụ kiện). 6. [Chữ đầu viết hoa] Kinh thánh. *L'Écriture sainte*: Kinh thánh. *Les Saintes Écritures*: hoặc không có tân ngữ, *Les Écritures*: Cựu ước và Tân ước.

écrivain [ekrivaj] hay **écrivasser** [ekrivase] v. intr. [1] Thân, Khinh Viết lách ầu, cầu thả.

écrivain, euse [ekrivajœr, œz] n. hay **écrivillon** [ekrivajɔ̃] n. m. Thân, Khinh Văn sĩ quèn, không có tài. Đồng plumitif.

écrivain [ekrivɛ̃] n. m. 1. Người làm nghề bàn giấy. ▷ *Écrivain public*: Người viết thuê (cho người không biết chữ). 2. Nhà văn, văn sĩ. Đồng auteur.

écrivassier, ière [ekrivasje, jɛr] n. 1. Đồng *écrivain*. 2. Người có tật sinh viết.

1. **écrou** [ekru] n. m. LUẬT Biên bản tiếp nhận tù. *Levé d'écrou*: Giấy phóng thích (tù).

2. **écrou** [ekru] n. m. Kỹ Đại ốc.

écrouelles [ekruel] n. f. pl. Bệnh tràng nhạc. *On attribuait aux rois de France le pouvoir de guérir les écrouelles par simple attouchement*: Người ta gán cho các vua Pháp khả năng chữa được bệnh tràng nhạc bằng cách đơn giản sờ vào.

écrouer [ekrue] v. tr. [1] Ghi vào sổ tù. ▷ *Par ext.* Bỏ tù, giam giữ. *Il a été écroué à la Santé*: Hắn ta bị bỏ tù ở La Xăngtê.

écrouir [ekruir] v. tr. [2] KIM Đập, nện, rèn nguội (một kim loại) quá giới hạn đàn hồi. *Un métal écroui est plus dur, mais sa résistance à la rupture est diminuée*: Một kim loại được rèn nguội thì trở nên rất cứng, nhưng sức kháng gãy bị giảm đi.

écrouissage [ekruisaj] n. m. KIM Sự đập, nện, rèn nguội (một kim loại).

écroulement [ekrulmɑ̃] n. m. Sự đổ sụp, sự sập. 1. *Écroulement d'une maison, d'un mur*:

Sự đổ sụp của một ngôi nhà, bức tường. Đồng effondrement. 2. Bông Sự sụp đổ, tan rã. *L'écroulement d'une monarchie*: Sự sụp đổ của nền quân chủ. 3. Sự suy sụp (thể lực). *Il lutta un moment puis ce fut l'écroulement*: Anh ấy chống chọi được một lúc sau đó là sự suy sụp.

écrouler (s') [ekrule] v. pron. [11] 1. Đổ sụp xuống, sập. *La tour s'est écroulée*: Cối tháp đổ sụp xuống. *—(Lược bỏ đại từ)* Làm đổ sụp. *Vous allez faire écrouler la maison*: Anh sẽ làm đổ nhà mất. 2. Bông Sụp đổ. *Cet empire s'écroulait de toutes parts*: Đế quốc ấy sụp đổ ở khắp nơi. 3. Ngã vật xuống, ngồi sụp. *Il s'écroula trois mètres avant le but*: Anh ấy ngã vật xuống trước đích ba mét.

écrouter [ekrute] v. tr. [1] 1. Bỏ vỏ cứng, bóc vỏ cứng. *Écrouter le pain*: Bỏ vỏ cứng của chiếc bánh. 2. NÔNG Phá vỡ lớp đất mặt, cày vỡ.

écrouteuse [ekrutøz] n. f. NÔNG Bừa phá váng, bừa xối.

écru, ue [ekry] adj. Kỹ Mộc, sống (chưa được tẩy trắng). *Toile écru*: Vải mộc. *—Par ext.* (Có) màu vải mộc. *Une robe écru*: Chiếc áo dài màu vải mộc.

ectasie [ektazi] n. f. Y Sự giãn, sự giãn phình. *Ectasie aortique*: Sự giãn động mạch.

—**ectasie** Từ tổ có nghĩa là "giãn".

ecthyma [ektima] n. m. Y Chốc, lở (có vảy).

ectinite [ektinit] n. f. THẠCH Ectinit.

ecto- Từ tổ có nghĩa là "ngoài".

ectocardie [ektokardi] n. f. Y Sự thoát vị tim (vị trí không bình thường của tim).

ectoderme [ektoderm] hay **ectoblaste** [ektoblast] n. m. PHÔI Lá ngoài. V. endoderme và mésoderme.

ectodermique [ektodermik] adj. (Thuộc) lá ngoài.

—**ectomie** PHẪU Từ tổ có nghĩa là "cắt bỏ".

ectoparasite [ektoparazit] n. m. và adj. ĐỘNG Vật ký sinh ngoài. *La puce est un ectoparasite*: Bọ chét là vật ký sinh ngoài. Trái. endoparasite.

ectopie [ektɔpi] n. f. Y Sự lạc chỗ, sự trật, sự sai (một cơ quan sinh vật). *Ectopie congénitale*: Sự lạc chỗ bẩm sinh.

ectopique [ektɔpik] adj. Lạc chỗ, trật, sai. *Testicule ectopique*: Hòn dái lạc chỗ.

ectoplasme [ektɔplasm] n. m. 1. Sự thoát hồn (của các ông đồng trong trạng thái nhập đồng). 2. SINH Ngoại chất.

ectoproctes [ektɔprɔkt] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật hậu môn ngoài (kích thước nhỏ,

sống thành tập đoàn ở biển, có hậu môn nằm ngoài vòng sức tu). V. bryozoaires.

ectropion [ektrɔpjɔ̃] n. m. 1. Sự lộn mi mắt (ra ngoài).

1. **écu** [eky] n. m. 1. Cái khiên, cái mộc. > HUYHQC Hình quốc huy (thường có dạng cái khiên). 2. Đồng êquy (tiền cổ, mặt sau có hình quốc huy của vua).

2. **écu** hay **ECU** [eky] n. m. invar. Đồng êquy (đơn vị tiền tệ của khối Cộng đồng châu Âu). *L'écu a été créé en 1978: Đồng êquy được đặt ra năm 1978.*

écubler [ekybje] n. m. HẢI Lỗ dây neo (ở thành tàu).

écueil [ekœj] n. m. 1. Đá ngầm, bãi cát ngầm. 2. Bông Vật chướng ngại, trở ngại. *Il a su éviter les écueils d'une telle entreprise: Anh ta đã biết vượt qua các trở ngại của một vụ kinh doanh như vậy.*

écuelle [ekœl] n. f. 1. Cái đĩa sâu lòng. *Écuelle en bois: Cái đĩa bằng gỗ.* 2. Kĩ Rãnh giữa hai đường ren của đinh vít.

écuellée [ekœ(ɛ)le] n. f. Đphg Một đĩa (lượng chứa bên trong).

écuisser [ekɥise] v. tr. [1] LÂM Đốn gãy toác (cây).

éculé, ée [ekyle] adj. 1. Hiếm Mòn gót, vết gót. *Des bottes éculées: Những chiếc ủng vết gót.* 2. Dùng đã mòn. —Bông *Une plaisanterie éculée: Một câu đùa đã nhàm.*

éculer [ekyle] v. tr. [1] Hiếm Dùng mòn, làm vết gót.

écumage [ekymaʒ] n. m. Sự hót bọt. *Écumage des confitures: Sự hót bọt ở mứt.*

écumant, ante [ekymɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngầu bọt, nổi bọt, sủi bọt. *Une mer écumante: Biển ngầu bọt. Cheval écumant: Con ngựa sủi bọt.* —Bông *Un homme écumant de colère: Một người tức sủi bọt mép.*

écume [ekym] n. f. 1. Bọt. *L'écume des vagues: Bọt sóng. L'écume d'un pot-au-feu: Bọt ở một nồi hầm.* > IKIM Xi bọt. 2. Bọt mép. 3. Mồ hôi bọt (ngựa). *Cheval couvert d'écume: Con ngựa đầy mồ hôi bọt.* 4. KHOẢNG *Écume de mer: Đá bọt, sêpiolit (đá silicat màu trắng tinh, dùng làm tẩu cao cấp).*

écumer [ekyme] I. v. intr. [1] 1. Ngầu bọt, nổi bọt. *La mer écume: Biển ngầu bọt.* 2. Sủi bọt mép (súc vật). *Le taureau écumait: Con bò mộng sủi bọt mép.* —Bông *Sủi bọt mép. Écumer de rage: Tức sủi bọt mép.* II. v. tr. 1. Hót bọt. *Écumer un bouillon: Hót bọt ở nước dùng.* 2. Bông *Écumer les mers: Làm cho biển sủi bọt lên (cuớp bóc trên biển.)* —Par ext. *Des gangsters ont écumé le quartier: Bọn cướp làm cho khu phố sôi lên sùng sục.*

écumeur, euse [ekymœʁ, œz] n. *Écumeur des mers: Bọn cướp biển.*

écumeux, euse [ekymø, øz] adj. Ngầu bọt, sủi bọt. *Mer écumeuse: Biển ngầu bọt.*

écumoire [ekymwar] n. f. Muôi hót bọt.

écurer [ekyre] v. tr. [1] lổi thời Cọ rửa, thau, vét. *Écurer un puits: Vét một cái giếng.*

écureuil [ekyrœj] n. m. Con sóc. *L'écureuil d'Europe (Sciurus vulgaris) a 25 cm de long et une queue de 20 cm: Sóc châu Âu (Sciurus vulgaris) dài 25 cm và có đuôi tới 20 cm. Écureuil volant: Sóc bay. Écureuil de Russie: Sóc Nga (nhỏ con, màu xám).* > ĐIỆN *Moteur à cage d'écureuil: Động cơ lồng sóc (rôto gồm các chất dẫn xếp theo các máy phát của một hình trụ).*

écurie [ekyri] n. f. 1. Tàu ngựa, chuồng ngựa. > THÂN *Les écuries d'Augias: Các chuồng ngựa của Ôgia (rất bẩn, mà Hécquyn phải rửa sạch.)* 2. Đàn ngựa đua (thuộc về một chủ). 3. Tốp đua xe (xe đạp, ô tô đua dưới một sắc áo.)

écusson [ekysɔ̃] n. m. 1. HUYHQC Khiên nhỏ (ở quốc huy). 2. QUÂN Phù hiệu (đính vào cổ áo hay cánh tay áo chỉ binh chủng và đơn vị của người đeo). > Huy hiệu (chỉ người đeo thuộc một nhóm nào đó). *Porter l'écusson d'un club sportif, d'un collège, d'une province: Đeo huy hiệu của một câu lạc bộ thể thao, một trường trung học, một tỉnh.* 3. Mĩ Khung phù hiệu. 4. Kĩ Tấm trang trí lỗ khóa. 5. CÂY Mất cây để ghép. *Grefe en écusson: Sự ghép cây bằng mắt.*

écussonnage [ekysɔnaʒ] n. m. CÂY Sự ghép cây bằng mắt.

écussonner [ekysɔne] 1. v. tr. [1] Đặt một huy hiệu hình khiên lên (cái gì). 2. CÂY Ghép bằng mắt. *Écussonner un rosier: Ghép một cây hoa hồng bằng mắt.*

écuyer, ère [ekɥije, ɛʁ] n. I. n. m. 1. Sứ Dưng sĩ tùy tùng (một kỵ sĩ). 2. Quan giám mã. 3. tở Quan hầu ngự thiện. *Écuyer tranchant: Quan hầu thái thật (hầu vua).* II. n. 1. Người cưỡi ngựa. —*Bottes à l'écuyère: Ủng cưỡi ngựa.* 2. Thầy dạy cưỡi ngựa. *Un écuyer du Cadre noir de Saumur: Một thầy dạy cưỡi ngựa ngách đen của trường Xômuya.* 3. Người biểu diễn xiếc ngựa.

eczéma [egzema] n. m. 1. Eczéma (bệnh ngoài da nổi ban, ngứa, có bọt nước, phát ra từng đợt).

eczémateux, euse [egzematø, øz] adj. và n. 1. Eczéma, mắc eczéma.

edam [edam] n. m. Phomat edam (của Hà Lan, đóng bánh, bọc parafin đỏ).

édaphique [edafik] adj. Thổ nhưỡng. *Les principaux facteurs édaphiques, sont*



l'humidité, la composition chimique et la structure du sol: Các nhân tố thổ nhưỡng chính là độ ẩm, thành phần hóa học và cấu trúc của đất.

edelweiss [edelves] n. m. Cây sao bạc (họ cúc, lá có lông tơ trắng xếp thành vòng ở bên dưới cụm hoa vàng).

éden [eden] n. m. Địa đàng (trong Kinh thánh). — *Un éden: Chốn địa đàng, nơi tiên cảnh.*

édénique [edenik] adj. Văn Đồng *paradisique*.

édenté, ée [edâte] adj. Rụng hết răng, móm. — *Un vieillard édenté: Một ông già móm.*

édenter [edâte] v. tr. [1] Làm gãy, làm mòn răng (của cái gì). — *Édenter un peigne, une scie: Làm gãy răng chiếc lược, cái cưa.*

édentés [edâte] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thiếu răng (động vật, như thú ăn kiến, tê tê v.v.)

édicter [edikte] v. tr. [1] Ban bố (luật).

édicule [edikyl] n. m. Quán, nhà nhỏ (dọc đường, như kiốt, nhà vệ sinh v.v.)

édifiant, ante [edifjã, õt] adj. Xây dựng, cảm hóa, khuyến thiện. — *Une vie édifiante: Một cuộc sống xây dựng. Un spectacle édifiant: Một vở kịch khuyến thiện.*

1. édification [edifikasjõ] n. f. 1. Sự xây dựng. — *L'édification des cathédrales: Sự xây dựng các nhà thờ.* 2. Sự thiết lập. — *L'édification du socialisme: Sự thiết lập chủ nghĩa xã hội.*

2. édification [edifikasjõ] n. f. Sự cảm hóa. — *Il parlait pour l'édification des fidèles: Anh ta nói để cảm hóa những tín đồ.*

édifice [edifis] n. m. 1. Tòa nhà, lâu đài. — *Restauration des édifices publics: Sự trùng tu các công thự.* ▷ *Apporter sa pierre à l'édifice: Đóng góp chút công sức vào một công trình lớn.* ▷ *LUẬT Công trình xây dựng.* 2. Sự xếp đặt phức tạp. — *L'édifice d'une coiffure: Đầu tóc chải bới phức tạp.*

1. édifier [edife] v. tr. [1] 1. Xây dựng (một tòa nhà). 2. Lập ra, thiết lập. — *Édifier une fortune: Tạo ra của cải. Édifier une doctrine: Lập ra một học thuyết.*

2. édifier [edife] v. tr. [1] 1. Cảm hóa, nêu gương đạo đức. — *Son comportement édifiait les foules: Cách xử sự của anh ấy đã cảm hóa quần chúng.* 2. Mĩa. — *Làm sáng tỏ, mở mắt ra. Son discours cynique m'a édifié: Lời nói tro trên của anh ta đã làm cho tôi mở mắt ra. Maintenant te voilà édifié!: Bây giờ cậu mới mở mắt ra nhé!*

édile [edil] n. m. 1. CỬA Quan thị chính (trông nom việc xây dựng, vui chơi giải trí, tiếp tế cho thành phố). 2. Mối, Văn Quan tòa thành phố. — *Les édiles de notre cité: Các quan tòa của thành phố chúng ta.*

édilité [edilite] n. f. 1. CỬA Chức quan thị chính. — *Thời gian nhậm chức này.* 2. Mối, Văn Chức quan tòa thành phố.

édit [edi] n. m. SỰ Chỉ dụ (của vua hay tổng trấn). — *Édit de Nantes: Chỉ dụ Nangto (của vua Hăngri IV ban cho nhà thờ cải cách ở Pháp một địa vị hợp pháp).*

éditer [edite] v. tr. [1] 1. Xuất bản (một tác phẩm). — *Éditer des romans, de la musique: Xuất bản tiểu thuyết, âm nhạc.* 2. Đăng, phổ biến (một tác phẩm thường là đã cũ, nay chỉnh đốn lại và dẫn giải). — *Éditer "la Chanson de Roland": Phổ biến "Trường ca Rôlăng".*

éditeur, trice [editœr, tris] n. 1. Người biên tập. — *Notes de l'éditeur: Lời chú của người biên tập.* 2. Người, nhà xuất bản. — *Un éditeur célèbre: Một nhà xuất bản nổi tiếng.* — *Appos. Maison éditrice: Nhà xuất bản.* ▷ *Éditeur responsable: Người chịu trách nhiệm xuất bản.*

édition [edisjõ] n. f. 1. Sự xuất bản. — *Maison d'édition: Nhà xuất bản. Édition à compte d'auteur: Xuất bản bằng tiền tác giả. Édition d'un gravure, d'un disque: Xuất bản một bức tranh khắc, một đĩa hát.* 2. Lần xuất bản. — *Édition revue et corrigée: Lần xuất bản đã duyệt lại và sửa chữa. Édition originale: Lần xuất bản đầu tiên. Acheter une édition originale: Mua một bản xuất bản đầu tiên. Édition spéciale: Lần xuất bản đặc biệt.* 3. Sự biên tập; bài đã biên tập và đăng. — *Édition critique: Sự biên tập có phê phán.* 4. Nghề, ngành xuất bản. — *Travailler dans l'édition: Làm việc trong ngành xuất bản.* 5. TIN Sự hiệu chỉnh kết quả (trước khi in ra).

1. éditorial, aux [editœrjal, o] n. m. Bài xã luận (ở một tờ báo, tạp chí).

2. éditorial, ale, aux [editorjal, o] adj. Của ban biên tập, nhà xuất bản. — *Une réunion éditoriale: Một cuộc họp của ban biên tập.*

éditorialiste [editœrjalist] n. Người viết xã luận.

édredon [edrødõ] n. m. 1. Gũ Lông tơ vệt biển Bắc Âu. 2. Mền phủ chân bằng lông vịt.

éducable [edykabl] adj. Dạy được, giáo dục được.

éducateur, trice [edykatœr, tris] n. và adj. 1. n. Nhà giáo dục. — *Éducateur spécialisé: Nhà giáo dục chuyên nghiệp.* 2. adj. Giáo dục. — *Le rôle éducatif que joue la pratique du sport d'équipe: Vai trò giáo dục của sự thực hành thể thao đồng đội.*

éducatif, ive [edykatif, iv] adj. 1. Giáo dục. — *Théories éducatives: Lý thuyết về giáo dục.* 2. Có tính giáo dục. — *Jeux éducatifs: Những trò chơi có tính giáo dục.*

éducation [edykasjõ] n. f. 1. Sự giáo dục. *L'éducation de cet enfant a été négligée: Sự giáo dục đứa trẻ này đã bị sao nhãng. Avoir reçu une bonne éducation: Đã được giáo dục cẩn thận. -Éducation physique: Thể dục. Éducation civique: Công dân giáo dục. Éducation musicale: Sự giáo dục âm nhạc.* 2. Sự dạy dỗ, sự giáo huấn. *Avoir de l'éducation: Có sự dạy dỗ. Un homme sans éducation: Một người không được dạy dỗ (vô giáo dục).* 3. Sự rèn luyện. *L'éducation du goût: Sự rèn luyện phong cách.*

édulcorant, ante [edylkõrã, ãt] adj. và n. m. Có vị dịu, làm dịu vị (để dễ uống). -N. m. ĐƯỢC Nguyên tắc làm dịu vị. -Chất làm dịu vị (thay đường). *La saccharine est un édulcorant de synthèse: Đường hóa học là một chất làm dịu vị tổng hợp.*

édulcorer [edylkõre] v. tr. [1] 1. ĐƯỢC Làm dịu vị (bằng cách cho chất ngọt). 2. BỎNG Làm dịu, làm nhòa vị đi. *Transmettre des reproches à qqn. en les édulcorant: Làm nhẹ những lời trách móc ai.*

éduquer [edyke] v. tr. [1] Giáo dục, dạy dỗ (ai). *Éduquer ses enfants: Dạy dỗ trẻ em.*

É.E.G. Ƴ Chữ viết tắt của "điện não đồ" (électro-encéphalo-gramme).

éfaufiler [efofile] v. tr. [1] Kỹ Rút sợi (ở vải).

effaçable [efasabl] adj. Xóa được. Trái. ineffaçable, indélébile.

effacé, ée [efase] adj. 1. (Vật) mờ nhạt. *Miniature effacée: Bức tiểu họa mờ nhạt.* 2. (Người) ầm lảnh. *Un garçon timide et effacé: Một bé trai nhút nhát và xa lảnh mọi người. Un caractère effacé: Một tính cách ầm lảnh.*

effacement [efasmã] n. m. 1. Sự xóa. *Un effacement soigneux qui ne laisse aucune trace: Một sự xóa cẩn thận không để lại dấu vết.* 2. Sự ầm lảnh.

effacer [efase] I. v. tr. [14] 1. Xóa. *Effacer une inscription sur un mur: Xóa một lời ghi trên tường. -Par ext. Écolier qui efface son ardoise: Em học sinh xóa cái bảng con của mình. -Effacer une bande magnétique: Xóa một băng từ. > Xóa bỏ (chữ đã viết).* 2. BỎNG Làm mất đi, làm quên đi, xóa nhòa. *Le temps efface bien des souvenirs: Thời gian xóa sạch các kỷ niệm. > Át đi. Il a effacé tous ses contemporains: Ông ấy đã át tất cả những người cùng thời.* 3. *Effacer le corps: Né mình. Effacer la jambe: Rút chân vào.* II. v. pron. 1. Xóa đi, mất đi. *Une tache d'encre s'efface difficilement: Một vết mực xóa đi rất khó.* 2. Nép mình, tránh. *Il s'effaçait pour la laisser passer: Anh ấy nép mình để cô ta đi qua. > BỎNG S'effacer devant qqn: Nhường bước ai.*

effaceur [efasœr] n. m. Kỹ Thiết bị tẩy xóa. *Effaceur d'encre: Thiết bị tẩy xóa mực. -Appos. Crayon effaceur: Bút xóa.*

effaçure [efasyr] n. f. Vết tẩy xóa.

effaner [efane] v. tr. [1] NÔNG Tỉa bỏ lá úa (ở lúa mì, ngô).

effarant, ante [efarã, ãt] adj. Làm kinh hoàng. -Thượng, par exag. *Son ignorance est effarante: Sự dốt nát của nó làm người ta hết hồn.*

effaré, ée [efare] adj. Hoảng hốt, kinh hãi.

effarement [efarmã] n. m. Sự hoảng hốt, sự kinh hãi.

effarer [efare] v. tr. [1] Làm hoảng hốt, làm kinh hãi. *Cette nouvelle l'a effaré: Tin ấy làm anh ta hoảng hốt.*

effarouchement [efarufmã] n. m. Sự (làm) hoảng sợ, kinh hoàng, kinh động.

effaroucher [efarufe] v. tr. [1] 1. Làm hoảng sợ bỏ chạy (con vật). *Effaroucher le gibier: Làm thú săn hoảng sợ bỏ chạy.* 2. BỎNG Làm khó chịu (vì lo sợ). *Vos plaisanteries trop familières l'ont effarouchée: Những câu đùa quá suồng sã của anh làm cô ấy khó chịu.* Trái. rassurer. > v. pron. *Personne timide qui s'effarouche facilement: Những người nhút nhát dễ bị hốt hoảng.*

effarvatte [efarvat] n. f. Chim chích bông lau (lông nâu nhạt, mình dài khoảng 12 cm, có nhiều ở Pháp).

effecteur, trice [efektœr, tris] n. m. và adj. ƳƳ Cơ quan tác động (dưới sự chỉ huy của bộ não hay hoóc môn). -Adj. *Organe effecteur: Cơ quan tác động.*

1. **effectif, ive** [efektif, iv] adj. 1. Có hiệu quả, hữu hiệu. *Une collaboration effective: Một sự công tác có hiệu quả.* 2. Thực, xác thực, thực sự. *La valeur officielle d'une monnaie et sa valeur effective sur le marché du change: Giá trị chính thức của một đồng tiền và giá trị thực của nó trên thị trường hối đoái.*

2. **effectif** [efektif] n. m. Số hiện có, quân số. *L'effectif d'un régiment, d'une entreprise: Quân số của một trung đoàn, số công nhân của một xí nghiệp.*

effectivement [efektivmã] adv. Thực sự, thực tế. *Ces paroles ont été effectivement prononcées: Những lời ấy thực tế đã được nói ra.*

effectuer [efektɥe] v. tr. [1] Làm, thực hiện. *Effectuer une opération délicate: Thực hiện một công việc tế nhị. Effectuer un paiement: Trả tiền.*

efféminé, ée [efemine] adj. Ủy mị, ẻo lả, mềm yếu. *Allure efféminée: Dáng đi ẻo lả.*



Jeune homme efféminé: Chàng thanh niên ủy mị. Trái masculin, viril.

efféminer [efemine] v. tr. [1] Văn Làm cho ủy mị, ẻo lả, mềm yếu.

effendi [efendi] n. m. Đức ngài (danh hiệu lịch sử ở đế quốc Ottoman).

efférent, ente [eferã, ăt] adj. GPHÁU *Vaisseaux, conduits efférents: Mạch, ống dẫn ra (khỏi một cơ quan trong cơ thể). - Nerfs efférents: Dây thần kinh truyền đi (từ trung tâm). Trái afférent.*

effervescence [efervesãs] n. f. 1. Sự sủi bọt. *Effervescence du calcaire mouillé d'acide: Sự sủi bọt của đá vôi nhỏ axit.* 2. Bông Sự sôi động, sôi sục. *La ville était en effervescence: Thành phố sôi sục cả lên.*

effervescent, ente [efervesã, ăt] adj. 1. Sủi bọt. *Comprimés effervescents: Những viên thuốc sủi bọt.* 2. Bông Sôi động, sôi sục. *Une foule effervescente: Một đám đông sôi động.*

1. effet [efe] n. m. 1. Kết quả, hiệu quả. *Cette mesure a eu pour effet de mécontenter tout le monde: Biện pháp này đưa đến kết quả là mọi người đều bất bình. Ses promesses sont restées sans effet, n'ont pas été suivies d'effet: Những lời hứa hẹn của anh ta chẳng đem lại kết quả gì. Médicament qui commence à faire son effet: Thuốc bắt đầu có hiệu quả. - LUẬT Tác dụng, hiệu lực. En France, les lois n'ont pas d'effet rétroactif: Ở Pháp các điều luật không có hiệu lực trở về trước.* 2. Spécial. Kỹ Ứng lực. *Un mécanisme à double effet: Một bộ máy có ứng lực kép.* 3. Lý Hiệu ứng. *Effet Joule: Hiệu ứng quang điện.* 4. Loc. adv. *En effet: Thực tế, thực sự, quả thế. Vous n'y êtes pas allé, n'est-ce pas? - En effet, j'étais malade: Anh không đến đó, có phải không? Thực tế là tôi ốm.* > *À cet effet: Vì mục đích ấy, với ý định đó. Prenez les dispositions à cet effet: Hãy chuẩn bị vì mục đích ấy.* 5. Mỹ và VĂN Ấn tượng (gây ra bởi một phương pháp). *Un tableau tout en demi-teintes produisant un effet de grande douceur: Một bức tranh vẽ toàn bằng màu trung gian gây ra một ấn tượng rất êm dịu. - Tác dụng, phương pháp (gây ấn tượng). Des effets de lumière: Tác dụng của ánh sáng.* > *Par anal. Des effets de voix: Tác dụng của giọng nói. Avocat qui fait des effets de manche: Ông luật sư gây ấn tượng bằng ống tay áo. - Thường, Khinh Chercher l'effet: Tìm cách gây ấn tượng (thường bằng các phương pháp kiểu cách).* 6. Thụ dụng Ấn tượng, cảm giác. *Cela m'a fait un effet pénible: Điều đó gây cho tôi một cảm giác nặng nề. Faire son effet: Gây một ấn tượng mạnh. > Faire l'effet de: Có vẻ là, cho cảm giác là. Il m'a fait l'effet d'un incapable: Anh ta làm cho*

tôi có vẻ là kẻ bất tài. 7. *Donner de l'effet à un ballon, une balle de tennis, une boule de billard, etc: Đá xoáy quả bóng, đánh xoáy quả bàn tenit, hòn bi-a v.v.*

2. effet [efe] n. m. 1. TÀI, THƯƠNG *Effet de commerce: Thương phiếu (séc, chứng chỉ bảo quản hàng, ký phiếu, v.v.).* 2. Plur. Đồ dùng cá nhân, tư trang, tài sản. - Spécial. Quần áo. *Ranger ses effets dans une malle: Xếp quần áo vào hòm.*

effeuillage [efœjaʒ] n. m. 1. NÔNG và CÂY Sự tỉa lá (ở cây ăn quả). 2. Bông Sự thoát y.

effeuillaison [efœjezõ] n. f. THỰC Sự rụng lá.

effeuillement [efœjmã] n. m. Sự rụng lá. > THỰC Tình trạng trụi lá.

effeuiller [efœje] v. tr. [1] Vặt lá, tỉa lá. *Effeuiller un arbuste: Vặt lá một cây đang lớn.* > *Par anal. Effeuiller une fleur: Vặt cánh một bông hoa.*

effeuilleuse [efœjez] n. f. Thân Diễn viên múa thoát y.

1. efficace [efikas] n. f. Cũ Hiệu quả, hiệu lực, sự công hiệu.

2. efficace [efikas] adj. 1. Có hiệu quả, hiệu nghiệm. *Un traitement efficace: Sự điều trị hiệu nghiệm. - Đạt hiệu quả. Il s'est montré très efficace dans son travail: Anh ấy tỏ ra rất có hiệu quả trong công việc.* 2. ĐIỆN *Intensité efficace d'un courant alternatif: Cường độ hiệu dụng của dòng điện xoay chiều.*

efficacement [efikasmã] adv. Có hiệu quả, hiệu nghiệm. *Travailler efficacement: Làm việc có hiệu quả.*

efficacité [efikasite] n. f. 1. Hiệu quả, hiệu lực, sự công hiệu, sự hiệu nghiệm. 2. Hiệu suất, năng suất. *Technologie d'une très haute efficacité: Công nghệ có hiệu suất rất cao.* > ĐIỆN *Efficacité lumineuse d'un projecteur, d'une ampoule, etc: Hiệu suất chiếu sáng của một đèn chiếu, một bóng đèn, v.v. (thể hiện bằng oát).*

efficience [efisjõs] n. f. Hiệu năng, hiệu suất. *L'efficience d'une entreprise sur le marché européen: Hiệu năng của một xí nghiệp trên thị trường Châu Âu (cách dùng bị phê phán).*

efficient, iente [efisjã, jăt] adj. 1. Cause efficiente, Nguyên nhân gây hiệu quả. *En physique, l'énergie est la cause efficiente du travail: Trong vật lý, năng lượng là nguyên nhân gây hiệu quả của lao động.* 2. Có hiệu quả, năng động. *Un jeune cadre efficient: Một cán bộ trẻ năng động (từ tiếng Anh; cách dùng bị phê phán).*

effigie [efizi] n. f. 1. Hình (một nhân vật trên đồng tiền, huy chương). *Médaille frappée à l'effigie de Louis XIV: Huy chương có hình*

nổi của vua Luy XIV. 2. Hình nộm (của ai). *Brûler qqn en effigie*: Đốt hình nộm của ai.

effilage [efilaʒ] n. m. Sự tháo sợi.

effilé, ée [efile] adj. và n. m. Thon, mảnh, cao. *Une lame effilée*: Một lưỡi dao cạo rất mảnh. ▷ N. m. Tua viền tháo sợi.

effilement [efilmã] n. m. Sự tháo sợi.

effiler [efile] v. tr. [1] 1. Tháo sợi. ▷ v. pron. *Tissu qui s'effile*: Vải bị tuột sợi. 2. Làm mảnh, làm thon. *Effiler une lame*: Làm mảnh một lưỡi dao cạo. ▷ v. pron. Mỏng đi, thon lại. *Ce cap s'effile à son extrémité*: Mũi darts này thon lại ở đoạn đầu.

effilochage [efiloʒaʒ] n. m. Sự xé toi (giẻ để làm giấy loại tốt).

effiloché [efiloʒ] n. f. Tơ chải (quá nhẹ).

effiloché [efiloʒe] n. m. Sợi giẻ (từ vải tháo toi).

effilocher [efiloʒe] v. tr. [1] Tháo toi (thành sợi giẻ). —Bóng *Le vent effilochait les nuages*: Gió xua tan các đám mây. ▷ v. pron. Xơ ra (vì sòn). *Couverture qui s'effiloche*: Cái chăn bị xơ ra.

effilocheur, euse [efiloʒœʁ, œz] n. 1. Thợ xé toi giẻ (để làm giấy). 2. n. f. Máy xé toi giẻ.

efflanqué, ée [eflãke] adj. Gầy gò xương. *Cheval efflanqué*: Con ngựa gầy gò xương. ▷ Gầy dẹt (người) *Une femme grande et efflanquée*: Một người đàn bà cao lớn và gầy dẹt.

effleurage [eflœʁaʒ] n. m. Sự xoa nhẹ.

effleurement [eflœʁmã] n. m. Sự lướt qua, sự vuốt nhẹ. ▷ Sự xây xát nhẹ.

effleurer [eflœʁe] v. tr. [1] 1. Lạm suốt. *La balle n'a fait que l'effleurer*: Viên đạn chỉ lướt nhẹ qua nó. ▷ Bóng Tổn hại nhẹ. *Sa réputation n'a même pas été effleurée*: Cả thanh danh anh ấy cũng chẳng bị tổn hại chút gì. 2. Không đi sâu vào, bàn qua. *Il n'a fait qu'effleurer le sujet*: Anh ấy chỉ bàn qua vấn đề. 3. Par ext. Chạm nhẹ. *Elle a effleuré sa main*: Cô ta chạm nhẹ vào tay anh ấy.

effleurir [eflœʁiʁ] v. intr. [2] HOÁ Lên hoa, tan thành bột, phấn.

effloraison [eflœʁezõ] n. f. THỰC Sự ra hoa, sự nở hoa. *L'effloraison des arbres fruitiers*: Sự ra hoa của các cây ăn quả.

efflorescence [eflœʁesãs] n. f. 1. HOÁ Phấn ở trên mặt muối hydrat. ▷ Ý Sự phát ban ngoài da. 2. Bóng, Văn Sự nảy nở, sự phát triển. *L'efflorescence d'un grand nombre de jeunes talents*: Sự nảy nở một loạt các tài năng trẻ.

efflorescent, ente [eflœʁesã, ãt] adj. 1. HOÁ Lên hoa. 2. Bóng, Văn Nảy nở, nở hoa. *Un art efflorescent*: Một nghệ thuật nở hoa.

effluent, ente [eflyã, ãt] adj. và n. m. 1. adj. Chảy ra (từ một nguồn). 2. n. m. Nước chảy ra (từ cái gì). *Effluents radioactifs d'un réacteur*: Nước phóng xạ chảy ra từ lò phản ứng. —Spécial. *Effluents urbains*: Nước thải của thành phố.

effluve [eflyv] n. m. 1. Hơi bốc ra (từ một thể hữu cơ). *Plantes odoriférantes qui exhalent des effluves parfumés*: Các cây có hoa thơm tỏa ngát hương. 2. lý *Effluve électrique*: Sự phóng điện (trong một chất khí kèm theo sự đánh lửa).

effondrement [efõdʁemã] n. m. 1. NỔNG Sự sụp đổ. 2. Sự sập xuống. *L'effondrement d'un toit*: Sự sập một mái nhà. ▷ ĐCHẤT Sự sụt đất. *Cratère d'effondrement*: Miệng phẫu sạt đất. *La Limagne est un fossé d'effondrement*: Đồng bằng Limagne là một vùng sụt. 3. Bóng Sự sụp đổ, sự suy sụp. *L'effondrement d'une fortune*: Sự sụp đổ của một cơ nghiệp.

effondrer [efõdʁe] I. v. tr. [1] 1. Đập vỡ, phá. *Effondrer un coffre*: Phá một cái hòm. 2. NỔNG Cày, cuộc xói sâu. *Effondrer la terre pour y mêler l'engrais*: Cuộc xói đất để bón phân. II. v. pron. Sập xuống. *Maison qui s'effondre*: Căn nhà sập xuống. —Bóng *L'Empire romain s'effondra sous les coups des Barbares*: Đế quốc La Mã sụp đổ trước những trận đánh của quân Barbaro.

efforcer (s') [efõʁse] v. pron. [11] Cố gắng, rấn sức (làm việc gì). *S'efforcer de courir*: Rấn sức chạy. *S'efforcer de comprendre les autres*: Cố hiểu những người khác.

effort [efõʁ] n. m. 1. Sự cố gắng. *L'ennemi fit un effort désespéré pour nous déloger*: Kẻ địch cố gắng một cách tuyệt vọng đã đánh bật chúng ta ra. *Faire un effort de compréhension envers qqn*: Cố gắng thông cảm với ai. *Allons, faites un effort!*: Nào, cố gắng lên! —Sans effort: Không phải cố gắng, dễ dàng. *Triompher sans effort*: Thắng một cách dễ dàng. ▷ Sự chi tiêu, sự tài trợ. *Faire un effort en faveur des déshérités*: Tài trợ cho những người mất phần gia tài. 2. Lỗi thời Sự đau nhói trong bắp thịt (do chuột rút). —Nhân *Se faire un effort*: Bị thoát vị. ▷ YTHU Sự bong gân. *Effort du boulet*: Sự bong gân mắt cá chân. 3. Sức. *L'effort de l'eau a rompu la digue*: Sức nước đã làm vỡ đê. ▷ CƯ Lực. *Effort tranchant*: Lực cắt.

effraction [efʁaksjõ] n. f. LUẬT Sự đào ngạch, bẻ khóa. *Vol avec effraction*: Đào ngạch bẻ khóa ăn trộm (tình tiết tăng tội).

effraie [efrɛ] n. f. Chim lợn (họ cú, cánh nâu, bụng sáng, màu điểm chấm xám, xung quanh mắt có vòng lông, mình dài khoảng 35cm). *L'effraie loge dans les greniers, les clochers, les ruines et pousse un long cri aigu: Chim lợn trú ở kho thóc, tháp chuông, các phế tích, có tiếng kêu dài, the the.*

effranger [efrɑ̃ʒe] v. tr. [15] Làm sổ mếp vãi. ▷ v. pron. Tuột sọt ra.

effrayant, ante [efrɛjɑ̃, ɑ̃] adj. Đáng sợ, rùng rợn. *Un spectacle effrayant: Một cảnh tượng đáng sợ.* ▷ Par exag., Thần Chết khiếp, dễ sợ. *Une chaleur effrayante: Cái nóng dễ sợ.*

effrayer [efrɛje] v. tr. [24] Làm khiếp sợ, làm ghê rợn. ▷ v. pron. *Ne vous effrayez pas: Đừng có sợ.*

effréné, ée [efrɛne] adj. Không kiềm chế được, phóng túng, bừa bãi, vô độ. *Ambition effrénée: Ham muốn không kiềm chế được. Passion effrénée: Dục vọng vô độ. Trái. modéré, mesuré.*

effritement [efritmɑ̃] n. m. Sự rã ra, sự vụn ra.

effriter [efrite] v. tr. [1] Làm rã ra, làm vụn ra. ▷ v. pron. Rã ra, vụn ra, mún ra. *Le plâtre de ce plafond s'effrite: Lốp thạch cao trên trần rã ra.* -Đồng Sơn *crédit s'effrite: Khoản tiền cho vay của anh ấy tan nát cả.*

effroi [efrwa] n. m. Mối khiếp sợ, nỗi hãi hùng, sự kinh hoàng. *Inspirer l'effroi: Gợi lên sự khiếp sợ. Avoir les yeux pleins d'effroi: Mắt đầy vẻ kinh hoàng.*

effronté, ée [efrɑ̃te] adj. và n. Trơ trẽn, trắng tráo, không biết thẹn. *Un regard effronté: Một cái nhìn trắng tráo.* -Biểu lộ sự trơ trẽn. *Une mimique effrontée: Một bộ điệu biểu lộ sự trơ trẽn.* ▷ Subst. *Un, une effronté(e): Một kẻ trơ trẽn, không biết thẹn.*

effrontément [efrɑ̃temɑ̃] adv. Trơ trẽn, không biết thẹn. *Mentir effrontément: Nói dối không biết thẹn.*

effronterie [efrɑ̃tri] n. f. Sự trơ trẽn, sự trắng tráo, thái độ vô liêm sỉ. *Parler avec beaucoup d'effronterie: Nói năng với thái độ rất trắng tráo.*

effroyable [efrwaʒabl] adj. Ghê gớm, ghê ghĩc, kinh tởm. *Une scène effroyable: Một cảnh tượng ghê ghĩc.* ▷ Par exag., Thần Phạt khiếp, dễ sợ. *Il fait un temps effroyable: Thời tiết phát khiếp lên được.*

effroyablement [efrwaʒabləmɑ̃] adv. Ghê gớm, ghê ghĩc, kinh tởm. -Par exag., Thần *Elle est effroyablement laide: Cô ta xấu kinh khủng.*

effusion [efyzjɔ̃] n. f. 1. Cũ Sự trào ra (của một chất lỏng). ▷ Mối *Sans effusion de sang: Không chảy máu.* 2. Bông Sự dào dạt (tình

cảm). *Effusion de tendresse: Sự dạt dào tình âu yếm. Accueillir qqn avec effusion: Đón tiếp ai với tình cảm dạt dào.*

également [egemɑ̃] hay **égayement** [egejmɑ̃] n. m. Sự làm vui; sự vui đùa.

égailer (s') [egaje] v. pron. [11] Tản di, tản mát tứ phía.

égal, ale, aux [egal, o] adj. (và n.) 1. Bằng nhau, ngang nhau, đều nhau, bình đẳng. *Deux poids égaux: Hai trọng lượng bằng nhau. Tous les Français sont égaux devant la loi: Tất cả những người Pháp đều bình đẳng trước pháp luật. L'équateur se trouve à égale distance des deux pôles: Đường xích đạo nằm cách hai cực một khoảng đều nhau.* TOÁN *Ensembles égaux: Các tập hợp giống nhau. Figures égales: Các hình bằng nhau (chồng khít được lên nhau). Triangles égaux: Các tam giác đều.* ▷ Subst. Người ngang hàng, ngang vai. *Traiter d'égal à égal: Đối xử ngang hàng nhau. Considérer qqn comme son égal: Coi ai như người ngang hàng.* -*N'avoir pas d'égal, être sans égal: Không ai bì kịp, vô địch, vô song.* -*Une joie sans égale: Một niềm vui không gì sánh nổi.* ▷ Loc. prép. *À l'égal de: Bằng với, ngang với. Il est craint à l'égal du tonnerre: Người ta sợ ông ta như sợ sấm sét.* 2. Đồng đều, không thay đổi. *Un mouvement toujours égal: Một chuyển động rất đều đặn.* -*Être en tout égal à soi-même: (Người) Mọi việc không có gì thay đổi. Être d'humeur égale: Có tính khí không thay đổi.* 3. Bằng phẳng. *Un chemin bien égal: Một con đường rất bằng phẳng.* 4. Không thiết, thế nào cũng xong. *Tout lui est égal: Cái gì nó cũng chẳng thiết. Ça m'est égal: Có can hệ gì đến tôi, thế nào cũng mặc.* ▷ Loc. *C'est égal: Cũng vậy thôi, chẳng hề chi. Vous le déclarez honnête, c'est égal, je m'en méfie: Anh bảo là nó thật thà, cũng vậy thôi, tôi chẳng tin gì nó.*

égalable [egalabl] adj. Có thể sánh kịp. Trái *inégalable.*

également [egalmɑ̃] adv. 1. Bằng nhau, ngang nhau, đều nhau. *Partager également: Chia đều nhau. Trái inégalement.* 2. Cũng, cũng thế. *Vous y allez? J'y vais également: Anh đi đến đó chứ? Tôi cũng đi.*

égaler [egale] v. tr. [1] Ngang, bằng. *Quatre multiplié par deux égale huit: Bốn nhân hai bằng tám. Égaler un champion: Ngang một nhà vô địch.* ▷ Sánh kịp, bì kịp. *Égaler qqn en puissance: Sánh kịp ai về sức lực.*

égalisateur, trice [egalizatœr, tris] adj. Làm đều nhau, làm ngang nhau. THỂ *Marquer le point égalisateur: Ghi một bàn làm hòa bên ngang điểm nhau (gỡ hòa).*

égalité [egalizajō] n. f. Sự làm cho đều nhau, ngang nhau. *THỂ But d'égalisation: Bàn thắng làm cho hai bên ngang điểm nhau.*

égaliser [egalize] I. v. tr. [1] 1. Làm cho bằng nhau, ngang nhau. *Égaliser les lots dans un partage: Làm cho các lô trong một khoản chia bằng nhau.* 2. Làm cho bằng phẳng, san bằng. *Égaliser un terrain: San bằng một vạt đất.* II. v. intr. *THỂ* Ngang điểm đối thủ. *Réussir à égaliser quelques minutes avant la fin du match: Đạt được ngang điểm đối thủ (gỡ hòa) vài phút trước khi kết thúc trận đấu.*

égalitaire [egalitɛʁ] adj. Bình quân. *Lois égalitaires: Những quy tắc bình quân.* ▷ Bình quân chủ nghĩa. *Théorie égalitaire: Lý thuyết bình quân.*

égalitarisme [egalitarism] n. m. Chủ nghĩa bình quân.

égalitariste [egalitarist] n. và adj. 1. n. Người theo chủ nghĩa bình quân. 2. adj. Bình quân chủ nghĩa. *Théorie égalitariste: Thuyết bình quân chủ nghĩa.*

égalité [egalite] n. f. 1. Sự bằng nhau, sự ngang nhau, sự giống nhau. *Égalité de deux figures: Sự giống nhau giữa hai hình.* *Égalité d'âge, de mérite: Sự bằng nhau về tuổi tác, về công trạng.* *Rapport d'égalité: Mối quan hệ ngang nhau.* *HÌNH* *Conditions d'égalité de deux triangles: Các điều kiện đều nhau của hai tam giác (ví dụ: hai góc và cạnh nằm giữa hai góc đó bằng nhau).* ▷ Sự bình đẳng. *Égalité civile, égalité politique: Sự bình đẳng dân sự, sự bình đẳng chính trị.* 2. Sự đều đặn (của một chuyển động), sự chừng mực (của tính tình). *Égalité du pouls: Sự đều đều của mạch.* *—Égalité d'humeur: Sự chừng mực của tính khí.* 3. Sự bằng phẳng. *L'égalité d'un terrain: Sự bằng phẳng của một vạt đất.*

égard [egar] n. m. 1. Sự chú ý, sự tôn trọng, sự quan tâm đặc biệt. *Il n'a eu aucun égard à ce que je lui ai dit: Anh ta không mảy may chú ý những điều tôi đã nói với anh ta.* ▷ Loc. prép. *En égard à: Căn cứ vào, vì lẽ.* *Il a été acquitté en égard à son jeune âge: Nó được trắng án vì lẽ còn nhỏ tuổi.* *—À l'égard de: Đối với.* *Il s'est mal conduit à mon égard: Nó cư xử tồi đối với tôi.* *—So với.* *La Terre est bien petite à l'égard du Soleil: Trái đất thật là nhỏ so với mặt trời.* ▷ Loc. adv. *À tous égards: Ở mọi phương diện, về mọi mặt.* *Il est parfait à tous égards: Anh ấy hoàn hảo về mọi mặt.* *—À différents égards, à certains égards: Ở những mặt khác nhau, ở vài mặt nào đó.* 2. Sự tôn kính, sự quý mến. *Je ne le ferai pas, par égard pour vous: Tôi sẽ không làm điều đó vì lòng quý*

mến anh. —Plur. *Avoir des égards pour qqn: Có lòng tôn kính ai.*

égaré, ée [egare] adj. 1. Lạc đường. *Voyager égaré: Du khách lạc đường.* ▷ Bông Lầm lạc, lạc đường, sai lầm. 2. Nhón nhác. *Des yeux égarés: Đôi mắt nhón nhác.*

égarement [egarmō] n. m. 1. Sự lầm lạc, sự lạc đường, lầm lỗi. 2. (Nhất là số nhiều) Sự rối loạn. *Les égarements du cœur: Sự rối loạn nhịp tim.*

égarer [egare] I. v. tr. [1] 1. Làm cho lạc đường, làm lầm lẫn. *Le plan était faux et m'a bel et bien égaré: Kế hoạch sai bét làm cho tôi lầm lẫn hết cả.* 2. Để thất lạc, để lạc mất. *Égarer ses lunettes: Để thất lạc đôi kính.* 3. Bông Lầm sai lầm, làm lầm lạc. *Ne vous laissez pas égarer par ces théories fallacieuses: Đừng để cho các thuyết dối trá ấy làm cho anh lầm lạc.* ▷ *Égarer l'esprit: Làm đầu óc rối tung.* *La suspicion égare l'esprit: Sự ngờ vực làm cho đầu óc rối bời.* II. v. pron. Bị lạc, lạc đường. *S'égarer dans une forêt: Bị lạc trong một khu rừng.* ▷ Bông *Débat qui s'égare: Cuộc tranh luận lạc đề.* *—Esprit qui s'égare: Đầu óc nghĩ vo vẩn.*

égayement V. égaïement.

égayer [egeje] I. v. tr. [24] 1. Làm cho vui. *Égayer des convives: Làm vui cho các khách ăn.* 2. Tô điểm, làm cho vui mắt. *Égayer un ouvrage par des broderies de couleur: Tô điểm một tác phẩm cho vui mắt bằng các đồ thêu màu.* 3. Làm cho dễ chịu. *Le soleil égaie l'appartement: Ánh nắng làm cho căn hộ dễ chịu.* II. v. pron. Vui đùa, vui vẻ. *Ils commençaient à s'égayer: Họ bắt đầu vui đùa.*

égéen, éenne [eʒeɛ, een] adj. Vùng biển Egée.

égérie [eʒeri] n. f. Nguồn cảm hứng (của nhà thơ, nhà văn, nhà chính trị). *Juliette Drouet, l'égérie de Victor Hugo: Giuylét Đruê, nguồn cảm hứng của Victor Huygô.*

égide [ezid] n. f. 1. THẦN Cái khiên mộc. 2. Bông Sự bảo hộ, sự che chở. *Se placer sous l'égide de qqn: Đặt mình dưới sự bảo hộ của ai.* *L'égide des lois: Sự che chở của các điều luật.*

églantier [eglätje] n. m. Cây tầm xuân, tường vi.

églantine [eglätin] n. f. Hoa tầm xuân, tường vi.

églefin [egləfɛ] hay **aiglefin** [egləfɛ] hay **aigrefin** [egrəfɛ] n. m. Cá tuyết (gần với cá thu, dài khoảng 1m, thịt rất được chuộng).

église [egliz] n. f. 1. Giáo hội. *L'Église de Corinthe: Giáo hội Côranhto.* *Les Églises d'Asie Mineure: Các Giáo hội ở Tiểu Á.* *L'Église d'Orient: Giáo hội phương Đông.*



Les Églises orthodoxes: Giáo hội chính thống (Nga, Hy Lạp). *Les Églises réformées hay protestantes: Giáo hội cải cách hay Tin lành.* ▷ Absol. *L'Église: Cơ đốc giáo. Le pape est le chef visible de l'Église: Giáo hoàng là lãnh tụ hữu hình của Cơ đốc giáo.* 2. Giáo đường, nhà thờ. *Église paroissiale: Nhà thờ xứ. Aller à l'église: Đi nhà thờ, đi lễ.* 3. Giới tăng lữ. *Un homme d'Église: Một người của giới tăng lữ.*

églogue [eglog] n. f. VĂN Bài thơ mục đồng. *Les églogues de Virgile, de Ronsard, de Chénier: Những bài thơ mục đồng của Virgile, Rôngxa, Sênê.*

ego [ego] n. m. 1. TRIẾT *L'égo: Cái tôi.* 2. PHẬT *L'ego: Cái tôi.*

égocentrique [egosãtrik] adj. và n. Cho mình là trung tâm. *Comportement égocentrique: Thái độ cho mình là trung tâm. Personnage égocentrique: Nhân vật cho mình là trung tâm.* ▷ Subst. *Un(e) égocentrique: Một người cho mình là trung tâm.*

égocentrisme [egosãtrism] n. m. Khuynh hướng cho mình là trung tâm.

égoïne [egoin] n. f. KỸ Cái cưa tay (không có khung mà chỉ có tay cầm ở một đầu). –Appos. *Scie égoïne: Cái cưa tay.*

égoïsme [egoism] n. m. Tính ích kỷ. *"L'égoïsme est un poison de l'amitié" (Balzac): "Tính ích kỷ là thuốc độc chống lại tình bạn".* Trái altruisme, générosité.

égoïste [egoist] adj. và n. Ích kỷ. *Des enfants égoïstes: Những đứa trẻ ích kỷ. Des sentiments égoïstes: Những tình cảm ích kỷ.* ▷ Subst. *Un(e) égoïste: Một người ích kỷ.*

égoïstement [egoistamã] adv. (Một cách) ích kỷ.

égorgement [egɔʁʒəmã] n. m. Sự cắt cổ, sự chọc tiết.

égorger [egɔʁʒe] v. tr. [15] 1. Chọc tiết, cắt tiết (một con vật). *Égorger un mouton, un poulet: Chọc tiết một con cừu, cắt tiết một con gà.* ▷ Par ext. Cắt cổ (giết ai). 2. Bông, Thân Đòi giá cắt cổ. *Égorger le client: Cắt cổ khách hàng.*

égorgneur, euse [egɔʁʒœʁ, øz] n. Kẻ cắt cổ giết người.

égosiller (s') [egoziʒe] v. pron. [11] 1. Gào rít cổ bông hòng. 2. Gào lên, hát gào lên.

égotisme [egotism] n. m. 1. Lòng tự cao tự đại. 2. Thái độ sùng bái mình, vơ cả cho mình. *"Souvenirs d'égotisme": "Hồi ký về lòng tự cao tự đại" (của Stăngdan).*

égotiste [egotist] n. và adj. Người tự cao tự đại. ▷ Adj. Tự cao tự đại. *Attitude égotiste: Thái độ tự cao tự đại.*

égout [egu] n. m. 1. Cũ hay KỸ Nước chảy. *L'égout des toits: Nước chảy từ các mái nhà.* 2. Mối Cống ngầm (tiêu nước mưa, nước thải). *Bouche, regard, plaque d'égout: Miệng, cửa, tấm đáy miệng cống.* ▷ Bông, Văn Nói ô uế, chỗ bẩn thỉu.

égoutier [egutje] n. m. Công nhân dọn cống.

égouttage [egutaʒ] hay **égouttement** [egutmã] n. m. Sự cho nhỏ giọt (cho ráo nước); Sự chảy nhỏ giọt.

égoutter [egute] v. tr. [1] Cho chảy nhỏ giọt (cho ráo nước), làm cho ráo nước. *Égoutter la vaisselle: Làm cho bát đĩa ráo nước.* ▷ v. pron. *Laisser le linge s'égoutter: Để cho quần áo ráo nước.*

égouttoir [egutwar] n. m. Dàn gác đồ vật cho ráo nước. –Spécial. Giá, trạm úp bát đĩa (cho ráo nước).

égoutture [egutyʁ] n. f. Nước nhỏ xuống (từ những thứ để cho ráo nước); giọt cuối cùng.

égrappage [egrapaʒ] n. m. Sự tuốt quả.

égrapper [egrape] v. tr. [1] Tuốt quả (từ một chùm). *Égrapper des raisins, des groseilles, etc: Tuốt quả nho, quả lý chua.*

égrappoir [egrapwar] n. m. KỸ Máy tuốt quả nho.

égratigner [egratine] v. tr. [1] 1. Làm xước da, cào xước da. –v. pron. *S'égratigner avec une aiguille: Bị cái kim làm xước da.* ▷ Par anal. *Égratigner la terre: Cày luot mặt đất. –Égratigner un meuble: Làm xước mặt một đồ gỗ.* 2. Bông *Égratigner qqn: Chê giễu, châm chọc ai. Il ne peut parler sans égratigner les gens: Anh ta không thể nói điều gì mà không châm chọc người ta.*

égratignure [egratinyʁ] n. f. 1. Vết xước, vết cào. *Ce n'est qu'une égratignure: Chỉ là một vết xước thôi mà.* ▷ Par anal. Tồn thất nhẹ. 2. Bông Sự méch lòng (bị chạm tự ái).

égrenage [egrənaʒ] hay **égrènement** [egrenmã] n. m. Sự tẽ hạt, sự tuốt hạt.

égrenier [egrəne] v. tr. [19] 1. Tẽ hạt, tuốt. *Égrenier du blé, du raisin: Tuốt lúa mì, tuốt quả nho. Égrenier des petits pois: Tẽ hạt đậu Hà Lan.* 2. Par anal. *Égrenier un chapelet: Lăn tràng hạt.* ▷ Bông Giống từng tiếng, điểm từng tiếng. *La pendule Louis XV égrena les douze coups de minuit: Chiếc đồng hồ thời Luy XV giống mười hai tiếng nửa đêm.* 3. v. pron. *S'égrenier: Tách ra, kéo dài ra. Colonne de fantassins qui s'égrene le long d'une route: Hàng bộ binh kéo dài ra dọc con đường.*

égreneuse [egrənøz] n. f. NÔNG Máy tẽ, máy tuốt. *Égreneuse à maïs: Máy tẽ ngô.*

égrillard, arde [egrijar, ard] adj. Suồng sã, tục tũu. *Chanson égrillarde: Bài hát tục tũu.*

Prendre un air égrillard: Làm ra vẻ suồng sã.

égrisage [egrizaʒ] n. m. Kỹ Sự mài bằng bột mài.

égrisée [egrize] n. f. Kỹ Bột kim cương (để mài đá quý).

égriser [egrize] v. tr. [1] Kỹ Mài. *Égriser un diamant, une glace: Mài một viên kim cương, một tấm kính.*

égrotant, ante [egrotã, ãt] adj. Cũ hay Văn Ốm yếu. *Vieillard égotant: Ông già ốm yếu.*

égrugeage [egryʒaʒ] n. m. Kỹ Sự tán nhỏ, sự giã nhỏ.

égruger [egryʒe] v. tr. [15] Kỹ Tán nhỏ, giã nhỏ. *Égruger du sel: Tán nhỏ muối.*

égueuler [egœle] v. tr. [1] Hiếm Làm mẻ, làm sứt (miệng lọ, chai v.v.) —Pp. *ĐIAMAQ Cratère (volcanique) égueulé: Miệng núi lửa bị sứt (một bên, trong quá trình phun).*

égyptien, ienne [egipsjẽ, jen] adj. và n. 1. Ai Cập. > Subst. Người Ai Cập. *Un Égyptien: Một người Ai Cập. Les Égyptiens: Những người Ai Cập.* 2. n. m. *L'égyptien: Tiếng Ai Cập.* 3. n. f. *CHÉBÁN* Kiểu chữ in đậm nét.

égyptologie [egiptɔlɔʒi] n. f. Cổ Ai Cập học.

égyptologue [egiptɔlɔg] n. Nhà cổ Ai Cập học.

eh! [e] interj. Ê! A! Này! (ngạc nhiên, thán phục, bị đau, v.v.) *Eh! nous voici! Ê! Chúng tôi ở đây! Eh! vous me faites mal: Này! anh làm tôi đau đấy! —En bien!: Này! Eh bien! que faites-vous?: Này! Anh làm gì thế? —Eh quoi! Thế nào! Sao vậy! Eh quoi! vous, agir ainsi!: Thế nào! Anh mà làm thế à!*

éhonté, ée [eõte] adj. Vô liêm sỉ, trơ trẽn, mặt dày mặt dạn. *Un menteur éhonté: Kẻ nói dối trơ trẽn. —Par ext. Des affabulations éhontées: Những ý nghĩa ngụ ngôn thô thiển.*

eilder [eder] n. m. Vịt biển (lông đen trắng, có nhiều ở bờ biển Bắc Âu).

eidétique [ejdetik] adj. 1. THIẾT Thấu niệm. *La "réduction eidétique" (Husserl, Sartre, Merleau-Ponty) est substitution de la considération des essences à l'expérience concrète: Sự "rút gọn thấu niệm" (Huyx, Xáctơ, Meclô Pônti) là sự thay thế việc xem xét bản chất bằng kinh nghiệm cụ thể.* 2. TÂM Image eidétique: Hình ảnh thấu niệm.

einsteinium [enstenjom] n. m. HOÁ Enstêni (nguyên tố nhân tạo có số nguyên tử Z = 99 và khối lượng nguyên tử = 254, ký hiệu Es).

éjaculation [ezakylasjõ] n. f. Sự phóng.

éjaculer [ezakyle] v. tr. [1] SỰ Phóng (một chất bài tiết khỏi cơ thể). —(S. comp.) Phóng tinh.

éjectable [ezektabl] adj. *HKHÔNG Siège éjectable, cabine éjectable: Ghế có thể bật văng ra, buồng lái có thể bật văng ra (khỏi máy bay cùng với phi công khi máy bay bị nạn).*

éjecter [ezekte] v. tr. [1] 1. Bật văng ra, phụt ra. 2. Thân Tổng cổ (ai).

éjecteur [ezektœr] n. m. và adj. Kỹ 1. Thiết bị phun (nhất là bằng luồng khí nén). 2. Bộ phận kéo hất vỏ đạn (ở súng tự động). 3. Bộ phận gồm ống gió và phòng đốt (của một động cơ tên lửa). —Adj. *Appareil éjecteur: Máy phun.*

éjection [ezeksjõ] n. f. 1. Sự bật văng, sự phun, sự kéo hất ra (một phi công ra khỏi máy bay, một chất lỏng, một vỏ đạn). 2. SỰ Đồng *déjection*. 3. Thân Tổng cổ.

éjointer [ezwœte] v. tr. [1] Chặt cánh, bẻ cánh (một con chim).

élaboration [elabɔrasjõ] n. f. Sự lập, sự luyện, sự chế biến. *L'élaboration d'une thèse: Sự thiết lập một luận đề. —L'élaboration de la bile par le foie: Sự chế biến mật bởi gan.*

élaborer [elabɔre] v. tr. [1] 1. Lập, xây dựng, soạn thảo. *Élaborer un modèle de voiture, une théorie: Xây dựng một mô hình, xe cộ, soạn thảo một lý thuyết.* 2. Chế biến, tiết ra. *Les abeilles élaborent le miel: Ong chế biến mật. Les glandes qui élaborent le venin des serpents: Các hạch ở rắn tiết ra nọc độc.*

elœagnus V. *éléagnus*.

elœis hay **éléis** [eleis] n. m. Cây cọ dầu (ở Tây Phi).

élagage [elagaʒ] n. m. Sự tỉa cành.

élaguer [elage] v. tr. [1] 1. Tỉa cành. 2. Bỏ bớt. *Il faudra élaguer cette scène: Phải lược bớt bớt (kịch) này.*

élagueur [elagœr] n. m. 1. Người tỉa cành. 2. Dao, kéo tỉa cành.

1. **élan** [elã] n. m. Nai sừng tấm (cao 2m, lông nâu, sừng đẹp dạng tấm, sống ở Nga, Bắc Âu, Canada).

2. **élan** [elã] n. m. 1. Đờ. *Prendre son élan pour franchir un obstacle: Lấy đà vượt qua vật chướng ngại. Donner de l'élan à une balançoire: Tạo đà cho một cái đu.* 2. Bông Nhiệt tình, lòng hăm hở. *Les élans du cœur: Nhiệt tình của trái tim. Avoir un élan vers qqn: Có nhiệt tình với ai.*

élané, ée [elãse] adj. Dong dong cao, mảnh mai. *Une jeune fille élanée: Một cô gái trẻ mảnh mai. Une colonne élanée: Một cái cột mảnh mà cao.*

élancement [elãsmã] n. m. 1. Con đau nhói. *Un abcès qui provoque des élancements: Một cái nhọt nung mủ gây ra những cơn đau nhói.* 2. Kỹ Tỷ lệ giữa chiều dài và chiều

ngang của một vật liệu. 3. Văn Lòng hăng hái, nhiệt tình.

élancer [elãse] v. [14] 1. v. tr. *Cũ* Đẩy mạnh. 2. v. intr. Làm cho đau nhói. *Une blessure qui élance douloureusement: Một vết thương làm cho đau buốt nhức nhối.* 3. v. pron. Xông lên, lao lên. *S'élancer à l'assaut: Lao lên xung phong.* -Par anal. *Le pin s'élance vers le ciel: Cây thông vươn lên trời.* ▷ *Bóng Sơn âme s'élançait vers Dieu: Tâm hồn anh ấy vươn lên tới Chúa.*

éland [elã] n. m. Linh dương lớn châu Phi (cao 1,75m, sừng thẳng có gờ xoắn ốc). *L'éland du Cap et l'éland de Derby sont les deux seules espèces d'élands: Linh dương lớn vùng Kép và linh dương lớn vùng Đécbi là hai loài duy nhất của giống này.*

élapidés [elapide] n. m. pl. ĐỘNG Hộ rắn cạp nong khoanh đỏ khoanh đen.

élaps [elaps] n. m. Rắn cạp nong khoanh đỏ khoanh đen (ở Nam Mỹ).

élargir [elãʒiʁ] v. tr. [2] 1. Nói rộng ra, mở rộng. *Élargir un vêtement, une rue: Nói rộng một cái áo, mở rộng một đường phố.* ▷ v. pron. *Le fleuve s'élargit à cet endroit: Con sông mở rộng ra ở đoạn này.* 2. *Bóng* Mở rộng. *Élargir le débat: Mở rộng cuộc tranh luận.* ▷ v. pron. *Le domaine de la science s'est considérablement élargi: Lĩnh vực khoa học được mở rộng ra rất nhiều.* 3. *LUẬT* Phóng thích, thả. *Élargir un prisonnier: Phóng thích một người tù.*

élargissement [elãʒismã] n. m. 1. Sự nói rộng, sự mở rộng. *L'élargissement d'une voie: Sự mở rộng một con đường.* 2. *Bóng* Sự phát triển. *L'élargissement des connaissances: Sự phát triển các kiến thức.* 3. *LUẬT* Sự phóng thích. *Il a obtenu son élargissement: Anh ta đã được phóng thích.*

élasmodontes [elãsmoãnt] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm cá nhám (cá sụn).

élasticimétrie [elãstisimetʁi] n. f. LÝ Phép đo độ đàn hồi.

élasticité [elãstisite] n. f. 1. Tính đàn hồi. *L'étude de l'élasticité des solides relève de la résistance des matériaux: Sự nghiên cứu tính đàn hồi của các chất rắn thuộc phạm vi sức bền vật liệu. Limite d'élasticité: Giới hạn đàn hồi.* ▷ *Par ext.* Độ đàn hồi. *L'élasticité d'un ressort: Độ đàn hồi của một lò xo. L'élasticité de la peau, des muscles: Độ đàn hồi của da, của cơ bắp.* 2. Sự mềm dẻo. *L'élasticité des membres: Sự mềm dẻo của các chi.* 3. *Bóng* Sự linh hoạt, sự mềm dẻo. *L'élasticité d'un programme, d'un règlement: Sự linh hoạt của một chương trình, một quy chế.* ▷ *Kinh* *L'élasticité d'une conscience: Sự tùy tiện của ý thức.*

élastique [elãstik] adj. và n. I. adj. 1. Có tính đàn hồi, co giãn. *Le caoutchouc est élastique: Cao su có tính đàn hồi.* ▷ *Par ext.* Làm bằng vải chun, đàn hồi. *Des bretelles, des semelles élastiques: Dải đeo quần làm bằng vải chun, đế giày đàn hồi.* - *GPH* *Fibres élastique: Các mô đàn hồi.* - *Lý* *Corps parfaitement élastique: Vật thể hoàn toàn đàn hồi.* - *Déformation élastique: Sự biến dạng đàn hồi (tức là không vĩnh cửu).* - *Choc élastique: Sự va chạm đàn hồi (trong đó động năng của vật va vào được bảo tồn).* 2. *Bóng* Linh hoạt, mềm dẻo. *Un horaire élastique: Một biểu thời gian linh hoạt.* ▷ *Kinh* *Une conscience élastique: Một ý thức tùy tiện (thiếu cương quyết).* 3. *QUÂN* *Défense élastique: Sự phòng ngự linh hoạt (có thể rút ở những chỗ có sức ép mạnh của kẻ địch để tránh bị chọc thủng).* II. n. m. Vải chun. - *Spécial.* Dây chun. *Entourer un paquet d'un élastique: Buộc một gói đồ bằng dây chun.* ▷ *Điện* *Les lâcher avec un élastique: Để tiền liên với ruột (khó mà rời ra).*

élastofibre [elãstofibr] n. f. HOÁ Sợi đàn hồi (chế bằng polyuréthane).

élastomère [elãstomẽ] n. m. HOÁ Chất polyme đàn hồi.

élatéridés [elãteride] n. m. pl. ĐỘNG Hộ bồ cùi (thuộc bộ cánh cứng).

élavé, ée [elãve] adj. SÁNDÔN Nhạt (màu). *Une bête au poil élavé: Một con vật lông nhạt.*

eldorado [eldorãdo] n. m. 1. *L'Eldorado: Miền Endôradô (một xứ tưởng tượng ở Nam Mỹ, nơi những người viễn chinh Tây Ban Nha tin là có nhiều vàng và đá quý).* 2. Xứ cực lạc, cõi thần tiên.

éléagnacées [eleãgnase] hay **éléagnacées** [eleãgnase] n. f. pl. THỰC Hộ nhót.

éléagnus hay **elœagnus** [eleãgnys] n. m. THỰC Cây nhót. *Eleagnus angustifolia est appelé cour. "chalef" ou "olivier de Bohême": Cây nhót Eleagnus angustifolia thường được gọi là "nhót" hay "Ô-liu Bôhêm".*

éléate [elãt] hay **éléatique** [elãatik] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) thành Êlê, dân Êlê. 2. n. m. pl. *Les Éléates.* Các triết gia Êlê (ở thế kỷ VI trước công nguyên, do Xenôphan Côlôphông đứng đầu).

électeur, trice [elẽ(e)ktœr, tris] n. 1. Cử tri, người đi bỏ phiếu. *Pour être électeur en France, il faut avoir 18 ans: Để thành cử tri ở Pháp, cần phải đủ 18 tuổi.* 2. *Sứ* *Tuyển hầu (Đức) Le Grand Électeur: Tuyển hầu Brandebourg.*

électif, ive [elẽ(e)ktif, iv] adj. 1. Do bầu cử, dân cử. *Président électif: Tổng thống dân cử. Couronne élective: Vinh quang dân cử.* 2. Chọn lọc, lựa chọn. ▷ *HOÁ* *Affinité élective:*

Ái lực chọn lọc. —Bóng Mối liên kết sâu sắc giữa hai người. "*Les Affinités électives*": "Mối liên kết sâu sắc", tiểu thuyết của Goethe.
▷ Ý Tình cảm yêu thương.

élection [ele(e)ksjõ] n. f. 1. Sự bầu cử, tuyển cử. *L'élection d'un député*: Việc bầu một đại biểu. *Les élections municipales*: Các cuộc tuyển cử ở thành phố. 2. Từ Sự lựa chọn. ▷ THÂN Sự lựa chọn do Chúa. *L'élection du peuple d'Israël*: Sự lựa chọn dân tộc Israel (do Chúa). ▷ LUẬT *Élection de domicile*: Sự lựa chọn trú quán. ▷ Thung *Terre, patrie d'élection*: Đất đai, tổ quốc đã lựa chọn (làm lý tưởng). 3. LUẬT *Pays d'élection*: Khu vực tài chính (trong chế độ cũ) mà sự phân bổ thuế được tiến hành bằng người được bầu ra.

électivité [ele(e)ktivite] n. f. 1. Hiếm Tính tuyển cử (hiếm). 2. SINH Tính chọn lọc, lựa chọn.

électoral, ale, aux [ele(e)ktõral, ɔ] adj. 1. (Liên quan tới) tuyển cử, đầu phiếu. *Une liste, une campagne électorale*: Một danh sách, một cuộc vận động tuyển cử. ▷ *Collège électoral*: Đoàn cử tri. 2. SỰ (Liên quan đến) tước vị tuyển hầu.

électoralisme [ele(e)ktõralism] n. m. Chủ nghĩa bầu cử, thói chạy theo bầu cử (mị dân của một Đảng hay chính phủ khi đến gần ngày tuyển cử).

électorat [ete(e)ktõra] n. m. 1. Quyền bầu cử, tư cách cử tri. *Les conditions d'électorat*: Những điều kiện của quyền bầu cử. 2. Toàn thể cử tri. *Electorat urbain*: Toàn thể cử tri đô thị. *L'électorat d'un pays*: Toàn thể cử tri của một nước. 3. SỰ Tước vị tuyển hầu. *Electorat de Trèves*: Tước vị tuyển hầu của vùng Trèves.

electret [ele(e)ktre] n. m. ĐIỆN Chất electret.

électricien, ienne [ele(e)ktrisjẽ, jen] n. Chuyên gia điện. ▷ N. m. thợ điện.

électricité [ele(e)ktrisite] n. f. Điện, điện học (ngành vật lý nghiên cứu năng lượng điện và cách ứng dụng). ▷ Dòng điện. *Faire poser l'électricité*: Lắp đặt điện. *Panne d'électricité*: Sự mất điện (hàng điện). —Thân *Allumer, éteindre l'électricité*: Bật, tắt điện. —Bóng, Thân *Il y a de l'électricité dans l'air*: Có sự kích thích, phấn khích trong hành vi và lời nói (để báo trước cái gì).

électrification [ele(e)ktrifikasjõ] n. f. Sự điện khí hóa.

électrifier [ele(e)ktrifje] v. tr. [1] 1. Điện khí hóa. *Électrifier une vallée*: Điện khí hóa một thung lũng. 2. Điện khí hóa đầu máy xe lửa.

électrique [ele(e)ktrik] adj. 1. Thuộc về điện. *Phénomène électrique*: Hiện tượng điện. *Énergie électrique*: Năng lượng điện. —Sân

xuất ra điện. *Générateur électrique*: Máy phát điện. —Chạy bằng điện năng. *Moulin à café électrique*: Máy xay cà phê bằng điện. ▷ LỰ *Charge électrique*: Lượng điện. *Les charges électriques se répartissent à la surface d'un conducteur et se localisent en un point d'un isolant*: Lượng điện phân bố trên bề mặt của dây dẫn và tập trung vào một điểm của chất cách điện. ▷ *Courant électrique*: Dòng điện. V. *courant*. ▷ *Poissons électriques*: Cá điện. 2. Bóng Nhanh như điện, điện giật. *Tempérament électrique*: Tính tình nhanh như điện. *Bleu électrique*: Tái xanh vì điện giật.

électriquement [ele(e)ktrikmã] adv. Bằng điện, nhanh như điện, như điện giật.

électrizable [ele(e)ktrizabl] adj. Nhiễm điện được, có thể truyền điện.

électrisant, ante [ele(e)ktrizã, õt] adj. Kích động, phấn khởi, khích lệ (chủ yếu nghĩa bóng). *Une exhortation électrisante*: Một lời cổ vũ khích lệ.

électrisation [ele(e)ktrizasjõ] n. f. Sự nhiễm điện, truyền điện, mang điện. *Électrisation d'un bâton de verre*: Truyền điện cho một que thủy tinh.

électriser [ele(e)ktrize] v. tr. [1] 1. Nhiễm điện, truyền điện, sinh điện. *Électriser par frottement, par contact*: Sinh điện bằng cọ sát, bằng cách tiếp xúc. 2. Bóng Kích động, khích lệ, phấn khởi. *Discours qui électrise un auditoire*: Những bài diễn văn khích lệ cử tọa.

électro- Từ tố có nghĩa là "điện".

électroacoustique hay **électro-acoustique** [ele(e)ktroakustik] n. f. và adj. Kỹ thuật điện thanh, điện thanh học. ▷ Adj. *Techniques électroacoustiques*: Kỹ thuật điện thanh học. *Musique électroacoustique*: Âm nhạc điện thanh.

électroaimant hay **électro-aimant** [ele(e)ktroẽmã] n. m. Nam châm điện. *Les électro-aimants sont utilisés dans les accélérateurs de particules, les commandes par relais, les haut-parleurs, les appareils de levage, etc*: Nam châm điện được dùng trong máy gia tốc các hạt phân tử, bộ điều khiển bằng ro-le, loa phóng thanh và máy cấu v.v.

électrobiogénèse [ele(e)ktrobjõzẽnez] n. f. Sự phát điện sinh vật.

électrobiologie [ele(e)ktrobjõlõzi] n. f. 1. Điện sinh vật học. 2. Từ Sự phát điện sinh vật (ngày nay gọi là *electrobiogénèse*).

électrocardiogramme [ele(e)ktrokardjõgram] n. m. SỰ và Ý Điện tâm đồ.

électrocardiographe [ele(e)ktrokardjõgraf] n. m. Máy ghi điện tâm đồ.



électrocardiographie [ele(e)ktrokardjografi] n. f. Phép ghi điện tâm đồ.

électrocautère [ele(e)ktrokoter] n. m. 1. Dao đốt điện; sự nung, đốt bằng điện.

électrochimie [ele(e)ktrofimi] n. f. Điện hóa học.

électrochimique [ele(e)ktrofimik] adj. (Thuộc về) điện hóa học.

électrochoc [ele(e)ktroʃok] n. m. Sốc điện (phép chữa bệnh thần kinh bằng điện giật).

électrocinétique [ele(e)ktrosinetik] n. f. 1. Điện động học.

électrocoagulation [ele(e)ktrokogylasjõ] n. f. 1. Sự điện đông (phương pháp dùng nhiệt điện để phá hủy các mô).

électrocuter [ele(e)ktrokyste] v. tr. [1] Cho điện giật chết, xử tử bằng ghế điện.

électrocution [ele(e)ktrokysjõ] n. f. 1. Sự xử tử bằng ghế điện (ở Hoa Kỳ). 2. Sự chết vì điện giật.

électrode [ele(e)ktrod] n. f. 1. Điện thế. 2. Điện cực. 3. 1 Dây dẫn dùng trong điều trị bằng điện hoặc nhận dòng điện do cơ thể sản ra.

électrodiagnostic [ele(e)ktrodjagnostik] n. m. 1. Phép chẩn đoán bằng điện, điện chẩn đoán.

électrodialyse [ele(e)ktrodjaliz] n. f. Kỹ Sự thẩm tách điện (phương pháp tách muối khoáng một dung dịch qua màng thẩm). *L'électrodialyse est utilisée pour le dessalement de l'eau de mer: Sự thẩm tách điện được dùng để loại muối ra khỏi nước biển.*

électrodynamique [ele(e)ktrodinamik] n. f. và adj. Điện động lực học. ▷ Adj. *Phénomènes électrodynamiques: Hiện tượng điện động lực.*

électrodynamomètre [ele(e)ktrodinamometr] n. m. 1. Kỹ Điện lực kế.

électroencéphalogramme [ele(e)ktroẽsefalogram] n. m. 1. Điện não đồ.

électroencéphalographie [ele(e)ktroẽsefalografi] n. f. Phép ghi điện não đồ. *L'électroencéphalographie permet de diagnostiquer certaines affections (épilepsie, tumeurs, hémorragies): Phép ghi điện não đồ cho phép chẩn đoán một số chứng bệnh (động kinh, khối u, xuất huyết).*

électroérosion [ele(e)ktroerozjõ] n. f. Kỹ Phương pháp mài mòn bằng điện.

électroformage [ele(e)ktroʃormaʒ] n. m. Kỹ Phương pháp sản xuất bằng điện giải; sự tạo hình điện.

électrogène [ele(e)ktroʒen] adj. Sinh điện, phát điện. *Appareil électrogène d'un poisson électrique: Máy phát điện của một con cá*

điện. ▷ *Groupe électrogène: Nhóm máy phát điện.*

électroluminescence [ele(e)ktrolyminesãs] n. f. 1. Tính điện phát quang.

électroluminescent, ente [ele(e)ktrolyminesã, ãt] adj. Điện phát quang. *Le néon est électroluminescent: Đèn nê-ông là điện phát quang.*

électrolyisable [ele(e)ktrolizabl] adj. Có thể điện phân, điện giải.

électrolyse [ele(e)ktroliz] n. f. Sự điện phân, điện giải.

électrolyser [ele(e)ktrolizær] n. m. Điện phân, điện giải.

électrolyseur [ele(e)ktrolizær] n. m. Máy, bình điện phân, điện giải.

électrolyte [ele(e)ktrolit] n. m. Chất điện phân, điện giải.

électrolytique [ele(e)ktrolitik] adj. Điện phân, điện giải.

électrolytiquement [ele(e)ktrolitikmã] adv. Bằng điện phân, điện giải.

électromagnétique [ele(e)ktromagnetik] adj. Điện từ. *-Rayonnement électromagnétique: Sự bức xạ điện từ.*

électromagnétisme [ele(e)ktromagnetism] n. m. Điện từ học.

électromécanicien, ienne [ele(e)ktromekanisjẽ, jen] n. Thợ máy điện, thợ điện cơ.

électromécanique [ele(e)ktromekanik] n. và adj. 1. n. f. Điện cơ học. 2. adj. Điện cơ. *Contacteur électromécanique: Công tắc điện cơ.*

électroménager, ère [ele(e)ktromenaze, ẽr] adj. và n. m. *Appareils électroménagers: Máy điện gia dụng.* ▷ N. m. *Le secteur économique de l'électroménager: Lĩnh vực kinh tế của điện gia dụng.*

électrométallurgie [ele(e)ktrometalyrʒi] n. f. Phép luyện kim điện, điện luyện.

électromètre [elektrometr] n. m. 1. Tính điện kế.

électrométrie [elektrometri] n. f. Phép đo điện, kỹ thuật đo điện lượng.

électromoteur, trice [ele(e)ktromotær, tris] adj. (và n. m.) Điện động. *Les dynamos, les piles sont des appareils électromoteurs: Máy phát điện, pin là những máy điện động.* ▷ *Force électromotrice: Sức điện động.* *-Force contre-électromotrice: Sức phản điện động.* ▷ N. m. Máy phát điện, động cơ điện.

électron [ele(e)ktro] n. m. Điện tử. V. atome, particule. *La masse d'un électron au repos est de 0,911.10⁻³⁰ kg: Khối lượng một điện tử đứng im là 0,911.10⁻³⁰ kilogam.* ▷ *Électron*

positif hay *positon*: Điện tử dương hay dương tử.

électronégatif, ive [elɛ(e)ktrɔnegatif, iv] adj. HOÁ (Mang) điện âm. Trái *électropositif*.

électronégativité [elɛ(e)ktrɔnegativite] n. f. HOÁ Tính chất điện âm.

électronicien, ienne [elɛ(e)ktrɔnisjɛ, jen] n. và adj. Nhà điện tử học. -Adj. *Ingénieur électronicien*: Kỹ sư điện tử.

électronique [elɛ(e)ktrɔnik] adj. và n. I. adj. 1. (Thuộc) điện tử. *Flux électronique*: Luồng điện tử. 2. (Có liên quan đến) điện tử. *Microscope électronique*: Kính hiển vi điện tử. -*Musique électronique*: Âm nhạc điện tử. II. n. f. Điện tử học. ▷ Kỹ thuật điện tử.

électronvolt [elɛ(e)ktrɔvɔlt] n. m. VOLTNHÂN Điện tử von.

électro-optique [elɛ(e)ktrɔoptik] n. f. (và adj.) lý Điện quang. ▷ Adj. *Cristal électrooptique*: Tinh thể điện quang.

électro-osmose [elɛ(e)ktrɔosmoz] n. f. KỸ SỰ điện thẩm.

électrophone [elɛ(e)ktrɔfɔn] n. m. Máy hát điện.

électrophorèse [elɛ(e)ktrɔfɔʀɛz] n. f. HOÁ Hiện tượng điện chuyển.

électropositif, ive [elɛ(e)ktrɔpozitif, iv] adj. HOÁ (Mang) điện dương. Trái *électronégatif*.

électropuncture hay **électropuncture** [elektropɔktɥr] n. f. Y Phép điện châm.

électroradiologie [elɛ(e)ktrɔradjɔlɔʒi] n. f. Y Khoa điện tia, quang tuyến liệu pháp.

électroscope [elɛ(e)ktrɔskɔp] n. m. Cái điện nghiệm.

électrostatique [elɛ(e)ktrɔstatik] n. f. và adj. ĐIỆN Tĩnh điện học. ▷ Adj. Thuộc về tĩnh điện. *Phénomène électrostatique*: Hiện tượng tĩnh điện.

électrostriction [elɛ(e)ktrɔstriksjɔ] n. f. ĐIỆN Hiện tượng điện giảo.

électrotechnicien, ienne [elɛ(e)ktrɔtekniʃjɛ, jen] n. KỸ Chuyên gia về kỹ thuật điện.

électrotechnique [elɛ(e)ktrɔtekni'k] n. f. và adj. Kỹ thuật điện. ▷ Adj. Kỹ thuật áp dụng điện.

électrothérapie [elɛ(e)ktrɔterapi] n. f. Y Liệu pháp điện, phép chữa bệnh bằng điện.

électrothermie [elɛ(e)ktrɔtermi] n. f. KỸ Phương pháp nhiệt điện, điện nhiệt học.

électrovalence [elɛ(e)ktrɔvələs] n. f. HOÁ Điện hóa trị. ▷ *Liaison par électrovalence*: Mỗi liên hệ qua điện hóa trị.

électrovalve [elɛ(e)ktrɔvalv] hay **électrovanne** [elɛ(e)ktrɔvan] n. f. KỸ Van điện (đóng, mở điều khiển bằng nam châm điện).

électrum [elɛ(e)ktrɔm] n. m. Hổ phách kim, elektrum (ba phần vàng, một phần bạc dùng làm cốc uống rượu).

électuaire [elɛ(e)ktɥɛʀ] n. m. CỎ. Thuốc dẻo ngọt, thuốc cao (chiết xuất từ lá cây, bột khoáng và mật ong).

élédone [eledɔn] n. f. Mực nắm móng.

élégamment [elegɑ̃mɑ̃] adv. Lịch sự, thanh lịch, tao nhã. *S'habiller, parler, marcher élégamment*: Mặc quần áo, nói năng, đi đứng một cách lịch sự.

élégance [elegɑ̃s] n. f. 1. Tính cách lịch sự, thanh lịch, tao nhã. *L'élégance d'un mouvement*: Cử chỉ thanh lịch. *L'élégance de l'école florentine*: Về tạo nhả của trường phái Florence. *Écrire avec élégance*: Viết một cách lịch sự. Trái *vulgarité, lourdeur*. 2. Về duyên dáng trong cách ăn mặc, trang điểm. ▷ *Faire des élégances*: Làm ra vẻ duyên dáng (một cách phô trương). 3. Tính cách tế nhị, nhã nhặn. *Agir avec élégance*: Hành động một cách nhã nhặn.

élégant, ante [elegɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) Lịch sự, thanh lịch, tao nhã. *Un style élégant*: Văn phong tao nhã. *Trouver une solution élégante à un problème*: Tìm một giải pháp thanh lịch cho một vấn đề. ▷ Subst. Người lịch sự. *Des élégantes se promenaient sur le boulevard*: Những bà lịch sự dạo chơi trên đại lộ.

élogiaque [eleʒjak] adj. VĂN 1. Thuộc về bi ca, văn ca. *Œuvre élogiaque*: Tác phẩm bi ca. ▷ Poète *élogiaque*: Nhà thơ bi sầu. 2. *Distique élogiaque*: Thơ hai câu bi thương.

élogie [elaʒi] n. f. Khúc bi thương, ai ca. *Les éloges de Ronsard*: Những bài thơ buồn của Ronsard.

éléis V. elæis.

élément [elemɑ̃] n. m. Yếu tố, thành phần. *Connaitre tous les éléments d'un problème*: Biết tất cả các yếu tố của một vấn đề. 1. KỸ Bộ phận, thành phần. *Accumulateur de cinq éléments*: Bình ắc quy có năm bộ phận. *Éléments d'un meuble de rangement*: Những bộ phận của một cái tủ quần áo. 2. TOÁN Phần tử. + 2, + 3, + 4 sont des éléments de l'ensemble N des entiers naturels: + 2 + 3 + 4 là những phần tử của tập hợp N của những số nguyên tự nhiên. *Élément commun à plusieurs ensembles*: Phần tử chung của nhiều tập hợp. 0 est l'élément neutre pour l'addition: 0 là phần tử trung hòa đối với tính cộng. 3. NGÔN Thành phần. *L'élément vocalique d'une syllable*: Thành phần nguyên âm của một âm tiết. *Mot composé de plusieurs éléments (radical, affixe, désinence)*: Từ kép gồm nhiều thành phần (thân từ, phụ tố, vĩ tố). 4. Plur. Khái luận, khái niệm cơ bản.

Connaitre les éléments de la grammaire anglaise: Hiểu những khái niệm cơ bản của ngữ pháp tiếng Anh. 5. Người thuộc một nhóm, phần tử. *Les bons éléments d'une classe: Những phần tử tốt trong lớp.* 6. *Les quatre éléments: Tứ đại, tứ nguyên (nước, không khí, đất, lửa).* ▷ *Les éléments: Sức mạnh của tự nhiên, thiên tai. Lutter contre les éléments déchainés: Đấu tranh chống lại sức mạnh tự nhiên nổi giận.* 7. Môi trường. *L'eau est l'élément du poisson: Nước là môi trường của cá.* ▷ *Bóng Être dans son élément: Sống trong môi trường của mình.* *En compagnie des artistes, il est dans son élément: Cùng với các bạn nghệ sĩ, anh ta sống trong môi trường của mình.* 8. HOÀ Nguyên tố. *La molécule d'oxygène O₂ et la molécule d'ozone O₃ comportent l'une deux atomes, l'autre trois atomes de l'élément oxygène: Phân tử oxygen O₂ và phân tử ozon O₃ mỗi thứ có chứa hai nguyên tử và ba nguyên tử của nguyên tố oxygen O.*

élémentaire [elemãtɛr] adj. 1. Cơ bản, cơ sở, sơ cấp, sơ đẳng. *Cours d'anglais élémentaire: Giáo trình tiếng Anh sơ cấp. Notions élémentaires: Những khái niệm cơ bản. Ce problème est élémentaire: Vấn đề này là sơ đẳng (dễ hiểu).* ▷ *Cours élémentaire 1^{re} et 2^e année: Lớp sơ đẳng năm thứ nhất và thứ hai.* *Cô Classe de mathématiques élémentaires: Lớp toán sơ cấp.* 2. Sơ đẳng, cơ bản. *La plus élémentaire des politesses: Cái sơ đẳng nhất của phép lịch sự. C'est élémentaire de faire cela: Đó là điều cơ bản để làm việc này.* 3. HOÀ Analyse élémentaire: Phân tích nguyên tố.

éléotrague [electrag] n. m. Sơn dương vùng đầm lầy.

éléphant [elefã] n. m. I. Con voi. *L'éléphant est le plus gros animal terrestre actuel: Voi là động vật lớn nhất trên đất liền hiện nay. L'éléphant barète hay barrit: Voi rống.* V. mammouth, mastodonte. ▷ *Loc. Thân Être comme un éléphant dans un magasin de porcelaine: Vụng về (như con voi trong cửa hàng đồ sứ).* -*Avoir une mémoire d'éléphant: Nhớ dai.* II. *Éléphant de mer: Voi biển.*

éléphante [elefãt] n. f. Hiếm Con voi cái.

éléphanteau [elefãto] n. m. Voi con.

éléphantésque [elefãtesk] adj. To lớn, kích xù, khổng lồ. *Des proportions éléphantésque: Kích thước khổng lồ.* -*Mia Une grâce éléphantésque: Sự duyên dáng voi nan.*

éléphantiasique [elefãtjazik] adj. và n. Mắc chứng phù voi.

éléphantiasis [elefãtjazis] n. m. 1. Chứng phù voi, bệnh sùi da voi.

éléphantin, ine [elefãtɛ̃, in] adj. Học 1. Giống như voi, thuộc về voi. 2. Bềng ngà.

élevage [elvaʒ] n. m. Sự, ngành chăn nuôi. *Élevage des volailles, des abeilles: Sự chăn nuôi gia cầm, nuôi ong.*

élevateur [elevatœr] adj. và n. m. 1. GPHÁU Nâng cao, nhắc, cất, đưa lên. ▷ N. m. *L'élevateur de la paupière: Cơ nâng mí mắt.* 2. KỸ Máy nâng. *Chariot élévateur: Xe nâng.* ▷ N. m. Un élévateur: Một cái máy nâng.

élévation [elevasjõ] n. f. 1. Sự nâng, cất cao, tăng lên. *L'élévation de la main: Sự giơ tay lên.* ▷ *LUẬT NHTHỜ Cử hiến thánh thể.* 2. Sự xây dựng. *L'élévation d'un monument: Sự xây dựng một tòa nhà.* 3. Chiều cao, tầng cao. ▷ *THIÊN Chiều cao của ngôi sao so với chân trời.* ▷ *KỸ Vue en élévation hay élévation. Nhìn từ tầng cao.* ▷ *Une élévation de terrain hay une élévation: Đất cao, mô cao. Se cacher derrière une élévation: Núp sau một mô cao.* 4. Sự nâng cao, cất cao, sự tăng lên, đưa lên. *Élévation du niveau des eaux: Sự nâng cao mực nước. Élévation de la température: Sự tăng nhiệt độ.* 5. Sự thăng; sự nâng lên. *Élévation à une dignité: Sự thăng hàm phẩm tước.* 6. Sự cao thượng, thanh cao. *L'élévation des sentiments: Sự thanh cao trong tình cảm.*

élevatoire [elevatwar] adj. KỸ Nâng, để nâng. *Pompe élevatoire: Bơm nâng (dầu).*

élève [elev] n. 1. Học trò, học sinh. *Les élèves du lycée: Những học sinh trường trung học. Un élève d'un grande école: Những học trò của một trường lớn.* ▷ *QUÂN Élève officier: Học viên trường sĩ quan. Élève officier d'active, de réserve: Học viên trường võ bị tại ngũ, dự bị.* 2. Môn sinh. *Raphaël fut l'élève du Pérugin: Raphaen là môn sinh của Pérugin.*

élevé, ée [elve] adj. 1. Cao. *Une montagne élevée: Ngon núi cao. Des prix élevés: Giá cao.* 2. Cao thượng, cao quý. *Des conversations élevées: Những cuộc đàm đạo cao quý. Une âme élevée: Một tâm hồn cao thượng.* 3. Bien, mal élevé: Có giáo dục; vô giáo dục.

élever [elve] I. v. tr. [19] 1. Nâng lên, cất cao lên; thăng lên, đưa lên. *Élever un fardeau: Nâng lên một gánh hàng nặng. Élever les bras: Giơ cao tay.* -*Élever une maison d'un étage: Cất cao thêm một tầng nhà.* ▷ *Élever la voix, le ton: Cất cao tiếng, cao giọng. Élever la voix en faveur de qqn, de qqch: Cất cao tiếng bênh vực cho ai, cho cái gì.* ▷ *Élever une critique, une protestation: Lên tiếng phê phán, kháng nghị.* 2. Dựng lên, xây dựng. *Élever une statue, un monument: Dựng lên một bức tượng, một tòa nhà.* 3. Thăng cấp, nâng lên. *Élever qqn à la dignité de chevalier de la Légion d'honneur: Thăng ai lên hàm Bắc đẩu bội tinh.* ▷ *Bóng Lecture*

qui élève l'âme: Việc đọc sách nâng cao tâm hồn. 4. Tăng lên, nâng lên. *Élever la température d'un local*: Nâng cao nhiệt độ căn phòng. *Élever le taux de l'escompte*: Nâng cao suất chiết khấu. Đồng relever. ▷ **TOÀN** *Élever un nombre à la puissance deux, trois, etc*: Lấy lũy thừa bậc 2, 3 v.v. 5. *Élever des enfants*: Dạy dỗ, giáo dục, nuôi nấng. —C'est sa grand-mère qui l'a élevé: Chính bà nó đã nuôi nấng dạy dỗ nó. ▷ **Spécial**. Giáo dục. *Élever des enfants chrétiennement*: Giáo dục trẻ theo đạo Gia tô. *Ne pas savoir élever ses enfants*: Không biết cách giáo dục con mình. 6. *Élever des animaux*: Chăn nuôi súc vật. *Elle élève des poules et des lapins*: Cô ta nuôi gà và thỏ. **II** v. pron. 1. Bay lên. *Des oiseaux s'élevaient dans le ciel*: Chim bay vút lên trời. 2. Được dựng lên. *Une statue s'élève au milieu de la place*: Một bức tượng được dựng giữa quảng trường. 3. Nổi lên, dấy lên, nảy sinh. *Un cri s'élève*: Một tiếng kêu nổi lên. *Des discussions, des doutes s'élèvent*: Những tranh cãi, nghi ngờ nảy sinh. 4. Tăng lên, tăng cao. *La température s'élève*: Nhiệt độ tăng lên. ▷ *S'élever à....*: Lên tới, đạt tới. *La facture s'élève à 1000 francs*: Bản hóa đơn lên tới 1000 phrăng. 5. Nâng lên, đạt tới, vượt lên. *S'élever dans la hiérarchie*: Đi lên trong trật tự thứ bậc. *S'élever au-dessus des préjugés*: Vượt lên trên mọi định kiến. 6. *S'élever contre*: Nổi dậy chống lại. *Il s'élevait contre l'injustice*: Nó nổi dậy chống lại sự bất công.

éleveur, euse [elvœʁ, øz] n. 1. Người chăn nuôi. 2. n. f. NỮ Máy ủ gà con. 3. n. m. Người ủ rượu. *Vin mis en bouteilles chez le propriétaire éleveur, le négociant éleveur*: Rượu vang đóng chai ở nơi người ủ rượu, thương gia ủ rượu.

élevure [elvyʁ] n. f. Nốt phồng, mụn nhỏ ở da.

elfe [elf] n. m. Thần Tự nhiên (thần Gió, thần Nước).

élider [elide] v. tr. [1] Bỏ nguyên âm cuối. ▷ v. pron. *L'article défini s'élide devant les mots commençant par une voyelle ou un h muet* (ex.: l'ami): Mạo từ xác định bỏ nguyên âm cuối trước các từ bắt đầu bằng nguyên âm hoặc bằng h câm (ví dụ: l'ami). —Pp. *Article élidé*: Mạo từ bỏ nguyên âm cuối.

éligibilité [elizibilite] n. f. Sự có đủ tư cách ứng cử.

éligible [elizibl] adj. Có đủ tư cách ứng cử (để được bầu).

élimer [elime] v. tr. [1] Làm sòn, mài mòn (vải, quần áo). —Pp. *Veste élimée*: Áo vét sòn cũ. Đồng rậpêr.

éliminable [eliminabl] adj. Có thể bị loại trừ.

éliminateur, trice [eliminatœʁ, tris] adj. Loại trừ, thải.

élimination [eliminasiɔ̃] n. f. Sự thải, loại trừ. *Élimination d'un candidat, d'une équipe sportive*: Việc loại một thí sinh, một đội thể thao. ▷ *Procéder par élimination*: Xử lý bằng loại trừ. ▷ Sự thải loại. *Élimination urinaire*: Sự thải qua đường tiểu. *Élimination de toxines*: Sự thải loại chất độc.

éliminatoire [eliminatwaʁ] adj. và n. f. 1. adj. Thải đi, để loại. *Épreuve éliminatoire*: Thi loại. *Note éliminatoire*: Điểm loại. 2. n. f. THỂ Vong loại. *Les éliminatoires d'un championnat*: Những vòng loại của giải vô địch.

éliminer [elimine] v. tr. [1] 1. Loại ra. *Éliminer un candidat*: Loại một thí sinh. *Cette équipe de football a été éliminée de la Coupe*: Đội bóng đá này bị loại khỏi giải. Trái admettre. 2. Loại, thải, khử khỏi cơ thể. *Éliminer un calcul*: Loại bỏ một viên sỏi. 3. **TOÀN** *Éliminer une inconnue dans un système d'équations*: Khử một ẩn số trong một hệ phương trình.

élingue [elɛ̃g] n. f. HẢI Dây móc, cáp nâng.

élinguer [elɛ̃ge] v. tr. [1] HẢI Buộc cáp. *Élinguer un tonneau*: Buộc cáp vào một thùng.

élinvar [elɛ̃vaʁ] n. m. **KIM** Hợp kim élinva (không biến dạng theo nhiệt độ).

élire [elir] v. tr. [67] 1. CỬ Bầu, chọn. ▷ **LUẬT** *Moi Élire domicile quelque part*: Chọn nơi ở đâu đó. V. *élection* ▷ Par ext. Trú ngụ đâu đó. 2. Bầu, chọn cho một chức vụ. *Élire le président de la République au suffrage universel*: Bầu chủ tịch nước qua phổ thông đầu phiếu.

élisabéthain V. élizabéthain.

élision [elizisɔ̃] n. f. Sự bỏ nguyên âm cuối. *L'apostrophe est le signe de l'élision en français* (ex.: l'amie, l'habit): Dấu lược là dấu hiệu bỏ nguyên âm cuối trong tiếng Pháp.

élite [elit] n. f. 1. Tinh hoa, ưu tú. *œuvre qui ne peut être comprise que par une élite*: Công trình chỉ có thể hiện được bởi một người ưu tú. *Un tireur d'élite*: Một xạ thủ ưu tú. 2. Plur. *Les élites*: Những tinh hoa xã hội.

élitisme [elitism] n. m. Chủ nghĩa tinh hoa.

élitiste [elitist] adj. Tinh hoa chủ nghĩa.

élixir [eliksir] n. m. 1. CỬ Chất tinh, tinh túy. ▷ Bùa yêu, thuốc lú. 2. DƯỢC Thuốc ngọt để uống.

élizabéthain, aine hay **élisabéthain, aine** [elizabetɛ̃, en] adj. Liên quan tới triều đại



nữ hoàng Elizabét I. *Le théâtre élizabéthain: Kịch trường thời Elizabét.*

elle [ɛl] pron. Cô ta, bà ấy, nó (đại từ ngôi thứ ba giống cái. *Elle viendra demain: Cô ta sẽ đến vào ngày mai. Que font-elles?: Các cô ấy làm gì? - V. il. On les condamna, elle et son complice: Người ta sẽ kết án họ, cô ta và đồng bọn. Il faut le lui dire, à elle: Phải bảo với nó, với chính cô ta. V. lui. ▷ Thân Câu chuyện được kể. Écoute, elle est fameuse celle-là!: Nghe này, câu chuyện rất hay đấy! Oui, elle est bien bonne: Ủ, chuyện lý thú thật.*

ellébore hay **hellébore** [e(l)leboʁ] n. m. Cây trị điên. *L'ellébore passait autrefois pour guérir la folie: Cây trị điên có một thời được dùng trị bệnh điên. L'ellébore noir, ou rose de Noël, fleurit en décembre: Cây trị điên đen hoặc hồng Nôn, nở hoa vào tháng chạp.*

1. ellipse [elips] n. f. NGHPÁP Phép lược văn, sự tỉnh lược. *Il y a ellipse du verbe dans la deuxième partie de la phrase "Pierre mange des cerises, Paul des fraises": Có sự tỉnh lược bớt động từ trong phần hai của câu "Pie ăn anh đào, còn Pôn thì dâu".*

2. ellipse [elips] n. f. HÌNH Hình elip, bầu dục. *Une ellipse est une conique: Một hình elip là một đường conic. Un cercle est une ellipse dont les foyers sont confondus: Một đường tròn là một elip mà hai tiêu điểm trùng hợp nhau. Un astre qui gravite autour d'un autre astre décrit une ellipse: Một thiên thể quay quanh một thiên thể khác vẽ ra một đường elip. -Grand axe d'une ellipse: Trục lớn của elip (đi qua các tiêu điểm). -Petit axe d'une ellipse: Trục nhỏ của elip (thẳng góc với trục lớn). ▷ Thuyết Đường cong kín hình bầu dục. La fumée de sa cigarette dessinait des ellipses: Khói thuốc lá của nó vẽ lên những hình bầu dục.*

ellipsoïdal, ale, aux [elipsoidal, o] adj. HÌNH Có dạng elip.

ellipsoïde [elipsoid] n. và adj. **1.** n. m. HÌNH Elipxôit, giống hình bầu dục. *Ellipsoïde de révolution: Hình elip tròn xoay. 2. adj. Có dạng elip.*

1. elliptique [eliptik] adj. Có sự tỉnh lược. *Un énoncé, un tour elliptique: Một câu bài, một lối viết tỉnh lược. ▷ Par ext. Dùng cách tỉnh lược, ẩn dụ. Un écrivain, une pensée elliptique: Một cây bút, một tư tưởng ẩn dụ.*

2. elliptique [eliptik] adj. HÌNH Có dạng elip. *Orbite elliptique d'un astre: Quỹ đạo elip của một thiên thể.*

elliptiquement [eliptikmã] adv. Một cách tỉnh lược.

élocution [elokysjõ] n. f. Cách diễn đạt, ăn nói. *Élocution élégante, facile: Cách diễn đạt*

duyen dáng, dễ dàng. Avoir des problèmes d'élocution: Có vấn đề trong cách diễn đạt.

élodée hay **hélodée** [elɔde] n. f. Cây rong nước (gốc Canada, có hoa trắng nhỏ).

éloge [elɔʒ] n. m. **1.** Diễn văn ca ngợi, tụng ca. *Éloge académique: Bài tụng ca kinh viện. -"L'Éloge de la folie": "Bản tụng ca điên rồ" tác phẩm của Érasme. 2. Thụng Sự khen ngợi. Faire l'éloge de qqn: Khen ngợi ai. Être couvert d'éloges: Tràn ngập lời khen.*

élogieusement [elɔʒøzmã] adv. Một cách ngợi ca, tán tụng.

élogieux, ieuse [elɔʒjø, jøz] adj. Tán tụng. *Parler d'une œuvre en termes élogieux: Nói về một tác phẩm bằng những lời tán tụng.*

éloigné, ée [elwane] adj. **1.** Xa xôi, xa xăm. *Pays éloigné: Xứ sở xa xôi. En des temps fort éloignés: Vào những thời rất xa xưa (dã lâu). Tráí proche. 2. Bỏn Khác xa. Un récit bien éloigné de la vérité: Một chuyện kể khác xa sự thật. ▷ Cousin, parent éloigné: Anh em họ xa; họ hàng xa.*

éloignement [elwanmã] n. m. Sự xa cách, xa rời. ▷ Khoảng xa, khoảng cách (về thời gian hay không gian). *L'éloignement entre le domicile et le lieu de travail: Khoảng cách giữa nơi ở và nơi làm việc. L'éloignement rend le passé confus: Khoảng cách xa khiến cho quá khứ phai mờ. ▷ Bỏn Khoảng cách xa. L'éloignement entre la théorie et la pratique: Khoảng cách xa giữa lý thuyết và thực tế.*

éloigner [elwane] I. v. tr. [**1**] **1.** Tách ra, đưa ra xa, đẩy xa. *Éloigner sa chaise du feu: Kéo chiếc ghế ra xa bếp lửa. Ce détour nous éloigne de la maison: Chỗ ngoặt này đưa chúng ta xa khỏi nhà. 2. Rời xa, xa đi. Chaque jour nous éloigne de ces événements: Mỗi ngày mỗi khiến ta xa rời những sự kiện đó. ▷ Làm chậm, làm xa, đẩy xa. Ces incidents éloignent l'heure de la réalisation du projet: Những sự cố này làm chậm giờ phút thực hiện dự án. 3. Bỏn Tách rời, tách ra khỏi. Éloigner qqn de ses devoirs: Tách rời ai khỏi nhiệm vụ. Son intolérance a éloigné de lui tous ses amis: Sự cố chấp của nó đã tách nó xa khỏi bạn bè. II. v. pron.*

1. Rời xa, ra xa. *Il s'éloigna à grands pas: Nó ráo bước ra xa. Le bateau s'éloigne de la rive: Con tàu rời xa bờ. ▷ Xa rời. Le temps où il vécut s'éloigne de nous: Thời mà ông ta sống xa vời với chúng ta. L'espoir d'une paix prochaine s'éloigne chaque jour davantage: Hy vọng về một nền hòa bình tương lai ngày càng xa vời. 2. Bỏn Bỏ đi, tách khỏi. Il s'éloigne de sa femme: Nó ly thân khỏi vợ nó. ▷ Xa rời. Cette doctrine s'éloigne de la nôtre: Học thuyết này xa rời với học thuyết của chúng ta.*

1. élongation [elōgasjō] n. f. 1. Sự dãn dài, sự kéo dài. ▷ *Élongation des nerfs*: Sự dãn các dây thần kinh.

2. élongation [elōgasjō] n. f. 1. THIÊN Góc xa, tinh giác. 2. LÝ Biên độ, ly giác.

élonger [elōʒe] v. tr. [15] 1. Cũ Kéo ra, căng ra. 2. HẢI *Élonger un cordage, un câble*: Kéo căng chèo, cáp ra. 3. Sự Kéo dãn (gân, dây chằng).

éloquemment [elokamā] adv. Hùng hồn. *Défendre éloquemment une cause*: Bảo vệ hùng hồn cho một vụ kiện.

éloquence [elokās] n. f. 1. Tài hùng biện. *Son éloquence a séduit l'auditoire*: Tài hùng biện của anh ta đã chinh phục cử tọa. 2. Par ext. Sức thuyết phục. *L'éloquence d'un geste, d'un regard*: Sức thuyết phục của một cử chỉ, một cái nhìn.

éloquent, ente [elokā, āt] adj. 1. Có tài hùng biện. *Orateur éloquent*: Diễn giả hùng biện. 2. Được trình bày một cách hùng hồn. *Plaidoirie, discours éloquent*: Bài biện hộ, bài diễn văn hùng hồn. 3. Có sức thuyết phục; gây xúc cảm. *Des larmes éloquentes*: Những giọt lệ gây xúc động. ▷ Có ý nghĩa. *Un silence éloquent*: Sự im lặng có ý nghĩa.

élu, ue [ely] n. và adj. 1. THẦN *Les élus*: Những kẻ được ăn sung. -Par ext. *Les élus de la gloire, de la fortune*: Những người được vinh quang phú quý. ▷ Adj. *Le peuple élu*: Dân tộc Hêbrơ. 2. Người được bầu ra. *Les élus du peuple*: Những người được dân bầu. ▷ Adj. *Un délégué élu à l'unanimité*: Một đại biểu được nhất trí bầu ra. 3. Ý trung nhân, người tình. *Il va épouser l'éluée de son cœur*: Anh ta sắp cưới người yêu.

éluclatation [elysidasjō] n. f. Sự làm sáng tỏ.

éluclider [elyside] v. tr. [1] Làm sáng tỏ. *Éluclider un texte*: Làm sáng tỏ một bài viết. *Éluclider une affaire criminelle*: Làm sáng tỏ một vụ hình sự.

éluclubration [elykybrasjō] n. f. Cũ Công trình tốn công, dụng sức. ▷ Mới, Khinh Công trình lao tâm khổ tứ. *D'interminables éluclubrations*: Những người lao tâm khổ tứ không ngừng.

éluclubrer [elykybre] v. tr. [1] Cũ Cặm cùi lao tâm khổ tứ. ▷ Mới, Khinh *Il passe son temps à éluclubrer des théories sans intérêt*: Nó phí thời gian lao tâm với những lý thuyết vô bổ.

éluder [elyde] v. tr. [1] Khéo tránh, khéo lẩn. *Éluder une difficulté, une question embarrassante*: Lẩn tránh khéo một khó khăn, một câu hỏi rắc rối.

élusif, ive [elyzif, iv] adj. Hiếm Để tránh khéo. *Propos élusifs*: Những câu chuyện để né tránh khéo.

élution [elysjō] n. f. HOÁ Phép tách sữa.

éluvial, ale, aux [elyvjāl, o] adj. ĐCHẤT Tàn tích, êluvi. *L'argile des dolines est éluviale*: Đất sét ở các phễu là sản phẩm tàn tích. Trái alluvial.

éluviation [elyvjasjō] n. f. ĐCHẤT Sự rửa trôi.

éluvion [elyvjō] n. f. Tàn tích, êluvi. Trái alluvion

élyséen, éenne [elizeē, een] adj. 1. THẦN Thuộc miền cực lạc. Mới Thuộc khu vực diện Elydê; liên quan tới Tổng thống Pháp. *Les milieux élyséens*: Những giới ra vào diện Êlydê.

élytre [elitʁ] n. m. ĐỘNG (Sâu bọ) Cánh cứng. *La paire d'élytres protège les ailes postérieures membraneuses, seules aptes au vol*: Đôi cánh cứng che cho những cánh màng phía sau, mà chỉ chúng mới có khả năng bay.

élytrocele [elitʁasɛl] n. f. Sự Chứa sa ruột vào âm đạo.

élevir [elzevir] n. m. 1. Sách Endêvia. 2. Par ext. Kiểu chữ Endêvia.

em- V. en-.

émaciation [emasjasjō] n. f. Sự gầy còm, hốc hác.

émacié, ée [emasje] adj. Gầy còm, hốc hác. *Visage émacié*: Khuôn mặt hốc hác.

émacier [emasje] v. tr. [1] Hiếm Làm gầy còm, hốc hác. *La faim a émacié ses joues*: Cái đói đã làm má nó hóp lại. ▷ v. pron. *Ses mains se sont émaciées*: Tay nó trở nên gầy guộc.

email, aux [emaj, ʔ] n. m. 1. Men (sứ, gốm). *Pièce d'orfèvrerie en email cloisonné, en email champlevé*: Đồ vàng, bạc bằng men cách ô, bằng men khảm. ▷ Thụng *Une cuisinière, un poêle en email*: Bộ đồ làm bếp, một cái chậu bằng sắt tráng men. 2. [Chủ yếu số nhiều] Vật trang trí bằng men. *Les émaux de Bernard Palissy*: Các đồ men của B. Palixy. 3. Men răng. 4. Bông, Thơ Về rục rở muôn mầu, về muôn hồng nghìn tía. V. émailler, nghĩa 2. 5. Pl HUYHỌC Mầu, kim loại và lông thú của gia huy, của khiên.

émaillage [emajaz] n. m. Sự tráng men; nước men.

émailler [emaje] v. tr. [1] 1. Tráng men. *Émailler de la porcelaine*: Tráng men trên đồ sứ. *Casserole en fonte émaillée*: Xoong bằng gang tráng men. 2. Bông, Thơ Trang hoàng, tô điểm. *Le printemps a émaillé les prairies de fleurs*: Mùa xuân điểm xuyết những rú hoa trên cánh đồng. ▷ Thụng Trang trí, điểm xuyết. *Émailler un discours de citations*: Điểm xuyết bài diễn văn bằng những trích đoạn. -Mĩa *Un devoir émaillé de fautes*: Một bài làm rải rác những lỗi.

émaillerie [emajʁi] n. f. Kỹ thuật tráng men.

émailleur, euse [emajœʁ, øz] n. Thợ tráng men, làm men.

émaillure [emajyʁ] n. f. Kỹ 1. Nghệ thuật tráng men. 2. Tác phẩm men.

émanation [emanasjɔ̃] n. f. Sự phát tán, bốc hơi. 1. Sự phát tán phần tử, mùi, hơi. *Émanations pestilentielles: Sự phát tán mùi hôi thối.* ▷ ĐCHẤT Sự phun khí, sự phun ra. *Les fumerolles, les geysers sont des émanations du sol: Những luồng khí fumeron, mạch nước phun đều là những luồng phun ra từ lòng đất.* ▷ VẬT NHÂN Xạ khí. 2. Bóng Sự phát xuất, sự biểu lộ, toát ra. *Cette décision est une émanation de la volonté populaire: Quyết định này là sự biểu lộ ý chí quần chúng.* 3. THẦN Sự thiên tạo, thiên sinh. ▷ TRIẾT Thuyết thiên xạ, thiên tạo.

émancipateur, trice [emãsipatœʁ, tris] adj. (và n.). Giải phóng. *Doctrine émancipatrice: Học thuyết giải phóng.*

émancipation [emãsipasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Quyết định miễn giải quyền giám hộ. 2. Sự giải phóng; giải thoát.

émanciper [emãsipe] I. v. tr. [1] 1. LUẬT Miễn sai quyền giám hộ. 2. Thụ dụng Giải phóng khỏi quyền lực, khỏi sự thống trị. *Émanciper un serf, un esclave: Giải phóng một nông nô, nô lệ. Émanciper un peuple, une colonie: Giải phóng một dân tộc, một thuộc địa.* II. v. pron. 1. Được giải phóng, trở thành độc lập. *Jeunes pays qui s'émancipent: Các nước trẻ mới được giải phóng.* 2. Khinh Phóng túng.

émaner [emane] v. intr. [1] 1. Bốc lên, xông lên. *La chaleur qui émane d'un poêle: Hơi nóng bốc lên từ lò sưởi. Marais d'où émanent des odeurs malsaines: Đầm lầy từ đó bốc lên những mùi khó chịu.* ▷ Bóng La douceur qui émanait de son visage: Sự dịu dàng toát ra từ gương mặt nàng. 2. Bóng Bắt nguồn từ, phát sinh từ. *En république, le pouvoir doit émaner du peuple: Dưới chính thể công hòa, quyền lực phải bắt nguồn từ nhân dân. Une dépêche émanant du Premier ministre: Một bức điện phát xuất từ Thủ tướng.* 3. THẦN và TRIẾT Thiên xạ, thiên tạo.

émargement [emarʒemɑ̃] n. m. Sự ghi bên lề, sự ghi sổ. *Émargement d'un état de paiement: Sự vào sổ một tình trạng chi trả.* ▷ Feuille d'émargement: Bản ký nhận.

émarger [emarʒe] v. tr. [15] 1. Ký bên lề, ký vào. *Émarger une circulaire: Ký nhận một thông tư.* ▷ (S. comp.) Ký nhận lương, nhận thù lao. 2. Xén bớt lề. *Émarger une estampe: Xén bớt lề một bản dập.*

émasculation [emaskylasjɔ̃] n. f. 1. Sự thiến, hoạn. *Émasculation partielle: Sự thiến một phần.* V. castration. *Émasculation totale: Sự*

thiến toàn phần. 2. Bóng, Văn Sự làm yếu kém đi.

émasculer [emaskyle] v. tr. [1] 1. Thiến, hoạn. 2. Bóng Làm yếu đi; làm giảm hiệu quả. *Texte émasculé par la censure: Bài viết bị làm giảm hiệu quả do kiểm duyệt.*

embâcle [ãbakl] n. f. Sự ách tắc dòng sông bởi tụ băng. Trái. débâcle.

emballage [ãbalaʒ] n. m. 1. Sự đóng kiện, đóng gói. *Expédier un paquet franco de port et d'emballage: Gửi một kiện hàng miễn cước phí và đóng gói.* 2. Bao bì. *Emballage perdu: Bao bì miễn phí. Emballage consigné: Bao bì cược tiền.* 3. THỂ Nước rút (trong cuộc đua).

emballement [ãbalmɑ̃] n. m. 1. Sự nhiệt tình, hăng hái. *Montrer un grand emballement pour qqch, qqn: Tổ ra rất nhiệt tình với điều gì, với ai.* 2. Chạy quá tải (động cơ).

emballer [ãbale] I. v. tr. [1] 1. Đóng kiện, đóng hộp, đóng gói bao bì. *Emballer des œufs: Đóng thùng trứng.* 2. Thân Xếp lên xe, chở đi. ▷ Bóng. Tổng giam, bỏ tù. *Les flics l'ont emballé: Cảnh sát đã bắt nó.* 3. Thân Mắc mớ, rầy la. *Il s'est drôlement fait emballer: Nó bị mắc mớ một trận dừ dỗi.* 4. *Emballer un moteur: Cho máy chạy lồng lên.* 5. Thân Làm cho thích thú, khoái chí. *Le film nous a emballés: Cuốn phim làm chúng tôi thích thú.* —Ca ne m'emballer pas: Điều đó không làm tôi thích thú. II. v. pron. 1. *Cheval qui s'emballer: Con ngựa lồng lên.* ▷ Par anal. *Moteur qui s'emballer: Máy chạy lồng lên.* 2. Bóng, Thân Hăng tiết lên, nổi nóng lên. *Il ne peut pas aborder ce sujet sans s'emballer: Nó không thể đề cập đến đề tài ấy mà không nổi nóng.*

emballeur, euse [ãbælœʁ, øz] n. Người đóng gói; người đóng hàng.

embarbouiller [ãbarbuʒe] v. tr. [1] 1. Cũ Bôi nhem nhuốc. 2. Bóng, Thân Làm lằng ý; lạc dòng tư tưởng. ▷ v. pron. Lúng túng, luống cuống. *S'embarbouiller dans des explications confuses: Lúng túng trong những lời giải thích mù mịt.*

embarcadère [ãbarkadœʁ] n. m. Bến tàu, bến xe.

embarcation [ãbarkasjɔ̃] n. f. Thuyền nhỏ; xuồng.

embardée [ãbarde] n. f. 1. HẢI Sự lệch hướng tàu. 2. Thụ dụng Sự chệch tay lái.

embargo [ãbargo] n. m. 1. LUẬT, HẢI Lệnh cấm vận, phong tỏa. 2. Par ext. Lệnh cấm lưu hành, tịch thu. *Embargo sur les armes: Lệnh cấm sử dụng vũ khí.*

embarquement [ãbarkemɑ̃] n. m. Sự lên tàu, đáp tàu; sự xếp hàng xuống tàu. *Embarquement des troupes et des véhicules: Sự lên tàu của các đơn vị và quân xa.*

embarquer [ɑ̃barke] I. v. tr. [1] 1. Lên tàu; chất hàng lên tàu. *Embarquer des passagers, des marchandises*: Xếp hành khách lên tàu; xếp hàng hóa lên tàu. 2. Tràn sóng, bị tràn. *Embarquer une déferlante*: Bị sóng tràn qua tàu. 3. Par ext. Chất lên xe. *Embarquer des caisses dans un camion*: Chất các thùng lên xe tải. 4. Thân Chở đi. *On a embarqué tous les enfants dans la voiture*: Người ta đã chở tất cả trẻ em trong xe đi. > Thân Bắt giữ, tống giam. *La police a embarqué quelques manifestants*: Cảnh sát đã bắt giữ một vài người biểu tình. 5. Thân Mang đi. *Vous embarquez la marchandise?*: Anh mang hàng đi chứ? 6. Bồng, Thân Bị dính líu vào, dẫn vào kéo vào, vướng vào. *Il vous a embarqué dans une sale histoire*: Nó đã kéo anh vào một câu chuyện bẩn thỉu. 7. Thân (Thường ở quá khứ) Bắt đầu, khởi đầu. *Cette affaire est plutôt mal embarquée*: Công việc này đã khởi đầu không tốt. II. v. intr. 1. Lên tàu. *Il embarque demain pour la Grèce*: Nó lên tàu ngày mai đi Hy Lạp. > Par ext. Đáp máy bay đi đâu. 2. Hài Vagues qui embarquent: Sóng tràn. III. v. pron. 1. Lên tàu. *S'embarquer pour le Canada*: Lên tàu đi Canada. 2. Bồng, Thân Dẫn thân vào. *Il s'est embarqué dans une drôle d'affaire*: Nó dẫn thân vào một vụ kỳ cục.

embarras [ɑ̃bara] n. m. 1. Cũ Vụ ứ tắc, tắc nghẽn, vướng mắc. *Un embarras de voitures*: Một vụ ứ tắc xe cộ. 2. Khó khăn, trở ngại. *Causer de l'embarras, créer des embarras à qqn*: Gây khó khăn, tạo trở ngại cho ai. *Affronter les embarras et les complications*: Đương đầu với những khó khăn phức tạp. 3. Y Embarras gastrique: Sự rối loạn tiêu hóa. 4. Sự quẩn bách, khó khăn. *Être dans l'embarras*: Trong tình thế quẩn bách. *Tirer qqn d'embarras*: Cứu ai khỏi khó khăn. > Spécial. Túng thiếu, cùng quẫn. *Aider qqn dans l'embarras*: Giúp ai trong cơn túng thiếu. 5. Bối rối, lúng túng. *Éprouver, manifester de l'embarras devant un problème difficile*: Cảm thấy, tỏ ra lúng túng trước một vấn đề nan giải. 6. Sự rối trí, khó xử. *Ma question l'avait mis dans l'embarras*: Câu hỏi của tôi đặt anh ta trước tình huống khó xử. *Dissimuler son embarras*: Cố giấu vẻ rối trí. > Loc. *Faire de l'embarras, des embarras*: Lên mặt, làm bộ làm tịch. > *Avoir l'embarras du choix*: Lúng túng không biết chọn cái gì.

embarrassant, ante [ɑ̃barasɑ̃, ɑ̃t] adj. Công kênh, vướng mắc, khó xử. *Bagages embarrassants*: Hàng hóa công kênh. *Question embarrassante*: Câu hỏi vướng mắc (rắc rối). *Cas embarrassant*: Trường hợp vướng mắc (khó xử).

embarrassé, ée [ɑ̃barase] adj. 1. Vướng víu, tắc nghẽn. *Rue embarrassée*: Phố xá vướng víu, tắc nghẽn. 2. Rắc rối, vướng mắc. *Affaire embarrassée*: Công việc rắc rối. 3. Gờ bó, bối rối, lúng túng. *Je suis bien embarrassé pour vous répondre*: Tôi rất bối rối khi trả lời anh. *Un air embarrassé*: Một vẻ lúng túng.

embarrasser [ɑ̃barase] I. v. tr. [1] 1. Làm vướng, làm tắc nghẽn. *Voiture qui embarrasse le chemin*: Xe cộ làm tắc nghẽn đường. 2. Làm vướng víu, khó chịu. *Votre parapluie vous embarrasse*: Cái ô làm anh vướng víu. 3. Bồng Làm cho ai lúng túng, khó nghĩ. *Ces complications m'embarrassent*: Những chuyện rắc rối này làm tôi thấy lúng túng. > Làm bối rối. *Cette question, visiblement, l'embarrassait*: Câu hỏi này rõ ràng làm nó bối rối. II. v. pron. 1. Bị cản trở, trở ngại, vướng. *S'embarasser de colis*: Vướng víu với những gói đồ. 2. Quan tâm đến, chú ý đến. *S'embarasser de tout et des autres*: Quan tâm đến tất cả mọi việc và mọi người. *Ne pas s'embarasser de scrupules*: Không quan tâm tới sự đắn đo. 3. Vướng víu, luống cuống. *S'embarasser dans les plis de sa robe*: Lúng túng trong những nếp áo dài. > Bồng S'embarasser dans ses discours: Luống cuống trong bài diễn văn.

embarrer [ɑ̃bare] 1. v. intr. [1] Kỹ Bấy lên (một kiện hàng). 2. v. pron. *Cheval qui s'embarre*: Ngựa mắc chân vào then chuồng.

embase [ɑ̃baz] n. f. Kỹ Bệ đỡ, nền.

embasement [ɑ̃bazmɑ̃] n. m. KTRÚC Chân tường, móng tường.

embastiller [ɑ̃bastije] v. tr. [1] 1. Cũ Xây pháo đài phòng thủ. *Embastiller une ville*: Xây phòng tuyến bảo vệ thành phố. 2. Sứ Giam vào ngục Baxti. > Mối, Đua Tống giam.

embattage [ɑ̃bataʒ] n. m. Sự lắp vành sắt cho bánh xe; bánh xe lắp vành sắt.

embattle hay embatre [ɑ̃batʁ] v. tr. [81] Kỹ *Embattre une roue*: Lắp vành sắt cho bánh xe.

embauchage [ɑ̃boʒaʒ] n. m. Sự tuyển dụng; lực lượng tuyển dụng.

embauche [ɑ̃boʃ] n. f. Khả năng tuyển dụng.

embaucher [ɑ̃boʃe] v. tr. [1] Tuyển dụng, thuê (công nhân). *Il a embauché un nouveau coursier*: Ông ta đã tuyển dụng một nhân viên tập dịch mới. > Thân *Embaucher tous ses amis pour déménager*: Huy động tất cả bạn bè để dọn nhà.

embaucheur, euse [ɑ̃boʃœʁ, ɔʁ] n. Người tuyển dụng.

embauchoir [ɑ̃boʃwar] n. m. Cái cốt giấy, phom giấy.

embaumement [ãbommã] n. m. Sự ướp xác. *L'embaumement de Ramsès II: Việc ướp xác vua Ramxet II.*

embaumer [ãbome] v. tr. [1] 1. Ướp xác. *Les Égyptiens embaumaient les corps des pharaons: Người Ai Cập ướp xác các Pharaông.* 2. Tỏa hương thơm, ướp hương. *Ce bouquet embaume la chambre: Bó hoa này tỏa hương khắp phòng.* ▷ (S. comp.) *Ces roses embaument: Những bông hồng này thơm ngát.*

embaumeur [ãbomœr] n. m. Chuyên gia ướp xác.

embecquer [ãbeke] v. tr. [1] 1. Cù Móm mũi (cho chim). 2. Tọng, nhồi (gà, vịt).

embéguiner [ãbegine] 1. v. tr. [1] Cù Đội mũ trùm đầu. 2. v. pron. Bông và Cũ *S'embéguiner de: Say đắm, hâm mộ (ai, cái gì).*

embellie [ãbe(e)li] n. f. HÁI Lúc trời quang biển lặng. ▷ Lúc tạnh ráo. —Bông *Un jour d'embellie pendant une semaine difficile: Một ngày thanh thản trong cả tuần lễ vất vả.*

embellir [ãbe(e)liʀ] I. v. tr. [2] 1. Làm đẹp, tô điểm. *Embellir un appartement: Làm đẹp một căn phòng.* 2. Bông Tô vẽ. *Embellir un personnage, une situation dans un récit: Tô vẽ cho một nhân vật, một tình huống trong tiểu thuyết.* II. v. intr. Đẹp lên, trở thành đẹp hơn. *Un enfant qui embellit chaque jour: Đứa trẻ đẹp lên mỗi ngày (càng ngày càng đẹp ra).* ▷ Loc. *Ne faire que croître et embellir: Càng ngày càng khá (hay mĩa mai, càng ngày càng tệ). Sa méchanceté ne fait que croître et embellir: Sự độc ác của nó ngày càng tăng thêm.*

embellissement [ãbe(e)lismã] n. m. Sự làm đẹp, sự tô điểm, tô vẽ. *Les embellissements d'une ville: Những sự tô điểm cho thành phố.*

emberlificoter [ãberlifikote] I. v. tr. [1] Thân 1. Làm rối. *Emberlificoter une ficelle: Làm rối một sợi dây.* 2. Bông Tấn tỉnh, quẩn rừ. *Il vous a emberlificoté avec de belles promesses: Nó đã phỉnh phờ anh với những lời hứa hão.* II. v. pron. Thân 1. Rối tung, rối bời. *Ma ligne s'est emberlificotée: Dây câu của tôi bị rối.* 2. Vương, lúng túng. *La bête s'était emberlificotée dans le filet: Con vật bị vương trong lưới.* —Bông *S'emberlificoter dans ses explications: Lúng túng trong những lời giải thích.*

emberlificoteur, euse [ãberlifikotœr, øz] n. Thân Kê phỉnh phờ, kẻ gây lúng túng.

embêtant, ante [ãbetã, ãt] adj. Thân Quấy rầy, làm phiền. *Vous ne pouvez pas venir? Comme c'est embêtant!: Anh không thể đến được à? Thật rầy rà quá!*

embêtement [ãbetmã] n. m. Thân Điều bực tức, rầy rà khó chịu. *Une vie pleine d'embêtements: Một cuộc sống đầy những điều bực mình.*

embêter [ãbete] 1. v. tr. [1] Thân Quấy rầy, làm bực mình. *Ça m'embête, toutes ces histoires: Tất cả mọi chuyện này làm tôi bực mình.* ▷ Làm rầy rà, làm khó chịu. *Cesse donc de m'embêter!: Đừng có làm rầy tôi nữa.* 2. v. pron. Thân Bực dọc, buồn bực. *Un citadin qui s'embête à la campagne: Một thị dân cảm thấy bực bội với cảnh sống thôn quê.*

embiellage [ãbjelaz] n. m. Kĩ Bộ truyền lục; sự nổi biên.

emblavage [ãblavaʒ] n. m. NÔNG Sự gieo mạ.

emblave [ãblav] n. f. Ruộng mạ, sường mạ.

emblaver [ãblave] v. tr. [1] NÔNG Gieo mạ.

emblavure [ãblavyr] n. f. Đất mạ, sường mạ.

emblée (d') [dãble] Loc. adv. Túc khắc. *Être reçu d'emblée: Được nhận ngay tức khắc.* *D'emblée, il avait dominé ses adversaires: Ngay lập tức, nó đã khống chế được địch thủ.*

emblématique [ãblematik] adj. Mang tính biểu tượng; biểu tượng, biểu trưng. *Le croissant, figure emblématique de l'islam: Vành trăng khuyết là biểu tượng của đạo Hồi.*

emblème [ãblem] n. m. 1. Biểu tượng, vật tượng trưng. *La nef, emblème de Paris: Con tàu buồm là biểu tượng của Paris.* 2. Par ext. Biểu trưng. *La grenade, emblème de la gendarmerie: Trái lựu đạn là vật biểu trưng của ngành cảnh sát.* 3. Vật tượng trưng. *Le coq, emblème de la vigilance: Con gà trống là vật tượng trưng cho sự cảnh giác.*

embobeliner [ãbob(ə)line] v. tr. [1] 1. Cũ Trùm, bọc mình, khoác. ▷ v. pron. *S'embobeliner dans des châles: Khoác những tấm khăn san.* 2. Bông, Thân Phỉnh phờ, dỗ ngon ngọt.

embobiner [ãbobine] v. tr. [1] 1. Cuộn lại, quấn lại. *Embobiner du fil: Cuộn chỉ lại.* 2. Thân Quẩn rừ, phỉnh phờ.

emboîtage [ãbwataʒ] n. m. 1. Kĩ Sự đóng hộp. 2. Túi, bìa ngoài (của cuốn sách quý).

emboîtement [ãbwatmã] n. m. Sự lồng vào nhau. ▷ GPHÁU Khớp lồng.

emboîter [ãbwate] v. tr. [1] 1. Lồng vào, khớp vào. *Emboîter des tuyaux: Khớp các ống vào nhau.* ▷ v. pron. *Poupées gigognes qui s'emboîtent les unes dans les autres: Búp bê nhiều con lồng vào nhau.* 2. Bó sát, ôm sát. *Chaussure qui emboîte bien le pied: Giày ôm khít chân.* 3. Loc. *Emboîter le pas à qqn: Nối gót ai, bám sát ai.* ▷ Bông Bắt chước, rập theo. *Ils ont protesté, et nous leur avons*

emboîté le pas: Họ đã phản kháng, và chúng tôi cũng rập theo.

emboîture [əbwatɥɐʁ] n. f. Kỹ Chỗ lồng, chỗ khớp vào nhau.

embolie [əbɔli] n. f. 1. Chứng tắc, nghẽn mạch máu. *Embolie pulmonaire, cérébrale: Tắc nghẽn mạch phổi, tắc mạch máu não.*

embolisme [əbɔlism] n. m. Tháng nhuận; sự nhuận.

embolismique [əbɔlismik] adj. *Mois embolismique: Tháng nhuận. Année embolismique: Năm nhuận.*

embonpoint [əbɔ̃pwɛ̃] n. m. 1. Cũ Tình trạng khỏe mạnh. 2. Mới Trạng thái hơi đầy, mập ra. *Prendre de l'embonpoint: Đầy ra (lên cân).*

embossage [əbɔsɑʒ] n. m. Hái Sự neo tàu đứng im; tàu neo.

embosser [əbɔsɛ] v. tr. [1] Hái Neo tàu đứng im. > v. pron. *S'embosser dans un estuaire: Neo tàu ở cửa sông.*

embouche [əbuʃ] n. f. Đồng cỏ để vỗ béo; sự chăn vỗ (béo).

embouché, ée [əbuʃe] adj. Bổng, Thân *Être mal embouché: Ăn nói tục tĩu, thô kệch.*

emboucher [əbuʃe] v. tr. [1] 1. Ngậm vào miệng (kèn sáo...). *Emboucher un clairon: Ngậm chiếc kèn đồng.* > Bổng *Emboucher la trompette: Lên giọng nghiêm trang, phách lối, kẻ cả.* 2. *Emboucher un cheval: Đóng hàm thiếc cho ngựa.*

embouchoir [əbuʃwaʁ] n. m. 1. NHẠC Hiếm Miệng kèn. 2. Vòng khớp để lắp nòng vào báng súng.

embouchure [əbuʃyʁ] n. f. 1. Miệng hẹp. *"Un vase à long col et d'étroite embouchure" (La Fontaine): "Một cái bình cổ dài miệng hẹp".* 2. Cửa sông. *Le Havre se trouve à l'embouchure de la Seine: Cảng Lơ Havro nằm ở cửa sông Xen.* 3. NHẠC Miệng kèn. 4. Hàm thiếc (của ngựa).

embouquer [əbuke] v. tr. [1] Hái Đi vào dòng lạch hẹp, eo biển hẹp. *Embouquer un chenal: Đi vào đường lạch.*

embourber [əburbɛ] v. tr. [1] Làm sa lầy, làm lún trong bùn. *Embourber un camion: Làm sa lầy một xe tải.* v. pron. *Le tombereau s'est embourbé: Chiếc xe bò bị lún trong bùn.* > Bổng *Il s'embourbe dans des explications maladroites: Nó sa lầy trong những lời giải thích vụng về.*

embourgeoisement [əburʒwazmɑ̃] n. m. Sự tư sản hóa.

embourgeoiser [əburʒwazɛ] v. [1] 1. v. tr. Tạo về bình dị, tầm thường. 2. v. pron. Tư sản hóa. *Un anticonformiste qui s'est*

embourgeoisé avec l'âge: Một kẻ chống chủ nghĩa theo thời đang tư sản hóa khi về già.

embourrer [əbure] v. tr. [1] Kỹ Nhồi.

embourrure [əburyʁ] n. f. Kỹ Vải bọc đệm nhồi.

embout [əbu] n. m. Đầu bịt. *Un embout de parapluie: Đầu bịt ô. Embout isolant: Đầu cách điện. Embout d'une seringue: Đầu ống tiêm (để lắp kim tiêm).*

embouteillage [əbutɛjaʒ] n. m. 1. Sự đóng chai. 2. Sự tắc nghẽn giao thông. *Être pris dans les embouteillages: Bị mắc nghẽn giao thông.*

embouteiller [əbutɛje] v. tr. [1] 1. Đóng chai, vào chai. *Embouteiller du vin: Đóng chai rượu vang.* 2. Làm tắc nghẽn giao thông. *Camion à l'arrêt qui embouteille une rue: Xe tải dừng làm chệch tắc đường phố.*

emboutir [əbutiʁ] v. tr. [2] 1. Kỹ Rập, giọt, dát. 2. Đụng, va. *Il a embouti un mur: Nó đụng vào một bức tường.* 3. KTRÚC (embouter) Phủ thêm lớp bảo vệ.

emboutissage [əbutisɑʒ] n. m. Kỹ Sự rập; giọt, dát. *L'emboutissage s'effectue au moyen de presses, la pièce à emboutir étant placée sur une matrice où elle subit l'action d'un poinçon: Sự rập thực hiện bằng máy rập ép, vật rập được đặt trên một khuôn để chịu tác dụng của một mũi giọt.*

emboutisseur, euse [əbutisœʁ, œz] n. 1. Thợ rập, giọt. 2. n. f. Kỹ Máy rập, giọt.

embranchement [əbrɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Sự phân nhánh. *Se trouver à un embranchement et ne pas savoir quelle voie suivre: Đứng trước ngã đường phân nhánh (ngã ba, ngã tư...) mà không biết đi theo ngã nào.* 2. KHTNHIÊN Ngành. *Dans le règne animal, l'embranchement des cordés comprend essentiellement le sous-embranchement des vertébrés: Trong giới động vật, ngành dây sống, bao gồm chủ yếu phân ngành động vật có xương sống.*

embrancher [əbrɑ̃ʃɛ] v. tr. [1] Nối vào, mắc vào. *Embrancher un tuyau à une canalisation plus importante: Nối một ống vào một hệ thống ống dẫn quan trọng hơn.* > v. pron. *Chemins forestiers qui s'embranchent sur une route départementale: Con đường rừng nối vào một đường liên tỉnh.*

embrasement [əbrasmɑ̃] n. m. 1. Vãn Đám cháy lớn. 2. Vãn Sự rực sáng. *L'embrasement d'une cathédrale par le soleil qui passe à travers les vitraux: Sự rực sáng của nhà thờ do mặt trời chiếu qua những ô kính.*

embraser [əbraze] v. tr. [1] Vãn 1. Nung đốt, làm rực cháy. > v. pron. *La paille s'embrase en quelques instants: Rơm rực cháy trong khoảnh khắc.* 2. Par ext. Nóng nực, làm



nóng rực. *L'air embrasé par un soleil de plomb: Không khí nóng rực dưới ánh mặt trời gay gắt.* 3. Bóng Chiều sáng rực. *Le soleil embrasait le couchant: Mặt trời làm rực sáng lúc hoàng hôn.* 4. Bóng Thiêu cháy, hủy diệt. *La guerre a embrasé l'Europe: Chiến tranh đã thiêu hủy châu Âu.* 5. Làm cuồng nhiệt, phấn chấn. *L'amour embrasait son cœur: Tình yêu đã làm tim nó cuồng nhiệt.*

embrassade [ãbrasad] n. f. Sự ôm hôn. *Leurs retrouvailles donnèrent lieu à des embrassades chaleureuses: Cuộc gặp lại giữa họ diễn ra với những cái ôm hôn nồng nhiệt.*

embrasse [ãbras] n. f. Dây kéo màn, dải vén màn.

embrassé, ée [ãbrase] adj. 1. HUYHỌC Hình tam phân (trên khiên). 2. [Trong phép làm thơ]. *Rimes embrassées: Thơ vần ôm (câu thứ nhất vần với câu thứ tư, câu thứ hai vần với câu thứ ba).*

embrassement [ãbrasmã] n. m. Vãn Sự ôm hôn.

embrasser [ãbrase] v. tr. [1] 1. Ôm. > Prov. *Qui trop embrasse mal étreint: Ôm dầm cho lắm, chẳng xong việc nào.* 2. Par ext. Hôn, ôm hôn. *Embrasser un enfant: Ôm hôn một đứa bé.* > v. pron. (récipr.). *Ils s'embrassèrent tendrement: Họ hôn nhau thắm thiết.* 3. Bóng Bao quát. *Un point de vue élevé d'où l'on embrasse toute la vallée: Một điểm cao mà từ đó nhìn bao quát cả thung lũng.* > Bao quát. *Vouloir embrasser tous les problèmes à la fois: Muốn bao quát nhiều vấn đề cùng một lúc.* 4. Bóng Bao hàm, bao gồm. *Cette science embrasse bien des matières: Khoa học này bao gồm nhiều bộ môn.* 5. Bóng Theo, chọn, nhận. *Embrasser la cause des déshérités: Nhận (cãi) vụ kiện của những người bị tước quyền thừa kế.* *Embrasser la carrière préfectorale: Theo sự nghiệp tỉnh trưởng.*

embrasure [ãbrazyr] n. f. Ô cửa, khuôn cửa. > Spécial. Lỗ châu mai.

embrayage [ãbrejaʒ] n. m. Sự nối, sự mắc. > Bộ ly hợp. *Embrayage à disque, à plateau, hydraulique: Bộ ly hợp đĩa, mâm, thủy lực.* *Panne d'embrayage: Bị hỏng hóc ở bộ ly hợp.*

embrayer [ãbreje] v. tr. [24] 1. Nối; mắc. > Absol. Liên kết động cơ và bộ phận vận hành. *Trái débrayer: 2. Bóng, Dgian Khởi động.* > Bóng, Thân *Embrayer sur: Khởi đầu, khởi công.* *Embrayer sur un numéro dès la fin du précédent, dans un spectacle: Khởi đầu một tiết mục, ngay sau khi tiết mục trước kết thúc, trong một buổi trình diễn.*

embrèvement [ãbrevmã] n. m. Kỹ Mộng xiên, chéo (ở đồ gỗ).

embrever [ãbrəve] v. tr. [19] Kỹ Ghép mộng xiên.

embrigadement [ãbrigadmã] n. m. 1. Cũ Sự đưa vào đội ngũ. 2. Mới Sự tập hợp thành đội ngũ; đội ngũ được tập hợp. *Travailler à l'embrigadement de tous les partisans disponibles: Làm việc ở đội ngũ tất cả các du kích quân trừ bị.* > Spécial. *Khinh L'embrigadement des jeunes dans les mouvements de jeunesse de l'Italie fasciste: Sự tập hợp vào đội ngũ các thanh niên trong phong trào thanh niên ở nước Ý phát xít.*

embrigader [ãbrigade] v. tr. [1] 1. Cũ Tập hợp nhiều trung đoàn thành lữ đoàn; biên chế vào khung một lữ đoàn. 2. Mới Tập hợp mọi người dưới sự lãnh đạo chung để thực hiện một ý đồ. > Spécial. *Khinh Đưa vào kỷ luật gò bó. Refuser de se laisser embrigader: Từ chối không để bị đưa vào kỷ luật gò bó.*

embringuer [ãbrɛʒe] v. tr. [1] Thân Bị lôi kéo, móc nối. > v. pron. *Pourquoi est-il allé s'embringuer dans une affaire aussi douteuse?: Tại sao nó lại để bị lôi kéo vào một vụ việc mờ ám như vậy?* -Pp. *Une affaire mal embringuée: Một việc lờ cam kết.*

embrocation [ãbrokasjõ] n. f. Sự bóp thuốc (vào chỗ đau).

embrochement [ãbroʃmã] n. m. Việc xiên thịt, sâu thịt thành xiên (để nướng).

embrocher [ãbroʃe] v. tr. [1] 1. Xiên thịt. 2. Par ext. Thân Dâm, xiên. 3. v. pron. Bị thương do vật nhọn đâm. *S'embrocher sur un piquet: Bị cọc đâm.*

embronchement [ãbrõʃmã] n. m. Kỹ Sự xếp chồng, úp nhau.

embroncher [ãbrõʃe] v. tr. [1] Kỹ Xếp chồng, xếp úp vào nhau.

embrouillage [ãbrujaʒ] n. m. Hiếm và Thân Sự làm rối; tình trạng lộn xộn.

embrouillamini [ãbrujamini] n. m. Thân Mớ bòng bong, lộn xộn, hỗn độn.

embrouille [ãbruʒ] n. f. Thân Trò bịp; trò ảo thuật, trí trá. *J'en ai assez de vos embrouilles! Tôi đã chán ngấy các trò bịp bợm của anh rồi!*

embrouillé, ée [ãbruʒe] adj. 1. Rối tung. *Écheveau embrouillé: Buoọc sợi rối.* 2. Rất rối rắm, lộn xộn. *Un discours très embrouillé: Một bài diễn văn vô cùng lộn xộn.*

embrouillement [ãbruʒmã] n. m. Sự lộn xộn, rối ren, hỗn độn. > Bóng Tình trạng rối ren.

embrouiller [ãbruʒe] v. tr. [1] 1. Làm rối, vô rối. *Embrouiller un écheveau: Làm rối buoọc sợi.* 2. Bóng Rũ rối, làm lộn xộn, phức tạp hóa vấn đề. *Embrouiller une affaire: Làm rối ren vụ việc.* > Làm rối trí, lằng trí. Á

force d'entrer dans les détails, il a fini par m'embrouiller: Dẫn mãi vào các chi tiết, cuối cùng nó đã làm tôi rối bời. ▷ v. pron. S'embrouiller dans ses explications, dans ses comptes: Bù đầu rối óc với những lời giải thích, với những tính toán của nó.

embroussaillé, ée [ɑ̃brusaje] adj. Rậm rạp, đầy gai góc. *Un chemin tout embroussaillé: Một con đường đầy gai góc.* ▷ Bông Rối bù, rậm rạp. *Cheveux embroussaillés: Đầu óc rối bù.*

embruiné, ée [ɑ̃brɥine] adj. Phủ đầy mưa bụi, có mưa bụi.

embrumer [ɑ̃bryme] v. tr. [1] 1. Mù sương, phủ sương. *La fumée des usines embrume le village: Khói nhà máy phủ mù mịt ngôi làng.* -Pp. *Paysage embrumé: Cảnh vật mù sương.* ▷ v. pron. *Le ciel s'embrume: Trời mờ sương.* 2. Bông, Vẩn làm tối sẫm, làm mờ mịt. *Les chagrins qui embrument la vie: Ưu phiền làm cuộc sống tối tăm.*

embrun [ɑ̃brœ̃] n. m. (Thường dùng số nhiều). Đám bụi nước.

embryo- Từ tố có nghĩa là "phôi".

embryogénèse [ɑ̃brijɔʒenez] hay **embryogénie** [ɑ̃brijɔʒeni] n. f. SINH Quá trình phát triển phôi.

embryogénique [ɑ̃brijɔʒenik] adj. SINH Liên quan với quá trình phát triển phôi. -Y *Tumeur, anomalie embryogénique: U phôi, dị thường phôi.*

embryologie [ɑ̃brijɔʒɔli] n. f. SINH Phôi học.

embryologique [ɑ̃brijɔʒɔlik] adj. (Thuộc) phôi học.

embryologiste [ɑ̃brijɔʒist] n. Chuyên gia phôi học.

embryon [ɑ̃brijɔ̃] n. m. 1. SINH Phôi (thai). ▷ THỰC Mầm. 2. Bông Mầm mống. *Un embryon de projet: Một đồ án đang manh nha.*

embryonnaire [ɑ̃brijɔ̃nɛr] adj. 1. SINH Phôi thai. *Stade embryonnaire: Giai đoạn phôi thai.* 2. Bông Manh nha, phôi thai. *Projet embryonnaire: Dự án mới phôi thai.*

embryopathie [ɑ̃brijɔpati] n. f. Y Bệnh phôi.

embryotomie [ɑ̃brijɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt thai (đã chết để lấy ra khỏi bụng mẹ).

embu, ue [ɑ̃by] adj. và n. m. HOA Xín màu, có những chỗ xín. *Couleurs embues: Màu xín.* ▷ N. m. Phai màu, lợt màu.

embûche [ɑ̃byʃ] n. f. 1. Cạm bẫy. *Dresser des embûches: Dựng cạm bẫy.* 2. Khó khăn, trở ngại. *Parcours plein d'embûches: Hành trình đầy khó khăn.*

embuer [ɑ̃bye] v. tr. [1] Phủ đầy giọt sương. *Vitres embuées: Kính phủ mờ sương.* ▷ v. pron. Bông *Avoir les yeux qui s'embuent: Mắt nhòa lệ.*

embuscade [ɑ̃byskad] n. f. Sự phục kích, mai phục. *Se mettre en embuscade: Phục kích.* *Tendre une embuscade: Bố trí phục kích.* *Tomber dans une embuscade: Rơi vào ổ phục kích.*

embusqué, ée [ɑ̃byske] adj. và n. m. 1. adj. Phục kích. 2. n. m. Lính ở xa tuyến lửa. ▷ Lính ở vị trí nhàn, không nguy hiểm.

embusquer [ɑ̃byske] v. tr. [1] 1. Phục kích; bố trí mai phục. *Embusquer quelques hommes derrière des taillis: Bố trí vài người phục kích sau cánh rừng.* ▷ v. pron. *Le malfaiteur s'était embusqué dans un recoin: Tên lưu manh phục kích ở một chỗ.* 2. Thân Cho ở vị trí không nguy hiểm. *Il a pu faire embusquer son fils: Nó đã vận động cho cậu con được ở vị trí không nguy hiểm.* ▷ v. pron. *S'embusquer: Phục, phục kích, mai phục.*

éméché, ée [emeʃe] adj. Chuẩn choáng, ngà ngà say.

émeraude [emɾod] n. f. Ngọc lục bảo. -Appos. *Vert émeraude: Màu xanh lục bảo, xanh ngọc bích.* *Des tissus vert émeraude, hay, adj. iny. émeraude: Vải màu lục bảo.* ▷ Par ext. *Émeraude orientale: Đá côranhông xanh.*

émergé, ée [emerʒe] adj. Ló ra, nhô lên (khỏi mặt nước), nổi. *Les terres émergées ne couvrent pas la moitié du globe: Những vùng đất nhô lên không chiếm nổi một nửa địa cầu.*

émergence [emerʒãs] n. f. Sự ló ra, nhô lên. -*Point d'émergence d'une source: Nơi ngọn nguồn ló ra.* ▷ Ý *Point d'émergence. Điểm ló.* ▷ THIÊN Sự ló ra, sự nhô lên.

émergent, ente [emerʒã, ɑ̃t] adj. 1. Ló ra, nhô lên. ▷ Ý *Rayons émergents: Tia ló.* 2. *Année émergente: Năm bắt đầu một kỷ nguyên.*

émerger [emerʒe] v. intr. [15] 1. Nhô, ló, nổi lên. *Émerger de la brume: Nhô ra khỏi sương mù.* *Ce n'est qu'une petite partie des icebergs que l'on voit émerger: Đó chỉ là một phần của tảng băng trôi mà người ta thấy nổi lên.* 2. THIÊN Ló ra (sao trời). 3. Bông Lộ rõ, lộ ra. *Un espoir de solution commençait à émerger au fil des discussions: Một hy vọng về giải pháp bắt đầu lộ ra trong quá trình thảo luận.*

émeri [emri] n. m. Đá nhám. *Toile, papier (d') émeri: vải, giấy nhám.* ▷ *Bouchage à l'émeri: Nút kín.* -Bông, Thân *Il est bouché à l'émeri: Ngủ si, dốt đặc cán mai.*

émerillon [emrijɔ̃] n. m. 1. Chim cắt (vùng Xcandinavo). 2. Móc quay, móc khuyên.

émerilloné, ée [emrijɔ̃ne] adj. Hiếm Nhanh (như cắt), nhạy, lanh lợi, hoạt bát. *Avoir l'œil émerilloné: Đôi mắt lanh lợi.*



émériser [emRize] v. tr. [1] Kĩ phủ bột đá nhám.

émérite [emerit] adj. Lỗi thời Lão luyện, thành thạo. *Un artisan émérite: Thợ thủ công thành thạo.* ▷ Mối Ưu tú. *Technicien émérite: Kỹ thuật viên ưu tú.*

émersion [emERSjõ] n. f. 1. Sự nhô lên, lộ ra, lộ ra. *Émersion d'un sous-marin: Sự nổi lên của tàu ngầm.* 2. THIÊN Sự lộ ra của thiên thể.

émervellement [emervejmã] n. m. Sự kinh ngạc, thán phục.

émerveller [emerveje] v. tr. [1] Làm kinh ngạc, thán phục. *Émerveller l'auditoire par son savoir: Làm cử tọa kinh ngạc về tri thức của mình.* ▷ v. pron. Kinh ngạc, thán phục. *S'émerveiller de peu de chose: Cái gì cũng lạ, cũng thán phục.*

émétique [emetik] adj. ↑ Gây nôn. *Substance émétique: Chất gây nôn.* ▷ N. m. *Un émétique: Một chất gây nôn.*

émetteur, trice [emetœr, tris] adj. và n. 1. Phát, người phát; phát hành, sự phát hành. *La banque émettrice: Ngân hàng phát hành.* ▷ Subst. *L'émetteur d'un chèque sans provision: Kẻ phát hành một séc không tiền bảo chứng.* 2. Poste émetteur hay n. m., émetteur: Máy phát sóng, đài phát. ▷ Đài phát thanh hay truyền hình.

émettre [emetr] v. tr. [66] 1. Phát, phát ra, phát hành. *Émettre des billets de banque: Phát hành giấy bạc ngân hàng. Chèque émis à telle date: Séc phát ra vào ngày nào đó.* 2. Phát đi, thốt ra. *Émettre un son: Phát ra một âm thanh.* ▷ *Émettre des ondes hertziennes: Phát đi các sóng điện từ.* -(S. comp.) *Cette station cesse d'émettre à 21 heures: Đài này ngưng phát vào lúc 21 giờ.* ▷ L'Émettre un rayonnement: Phát ra một sóng. 3. Bồng Biểu lộ, phát biểu. *Émettre une opinion, un avis favorable: Phát biểu một ý kiến, một lời tán thưởng. Émettre des vœux: Biểu lộ những ước nguyện.*

émeu [emø] n. m. Đà điểu (ở Úc). *L'émeu, qui peut atteindre 2m, est incapable de voler: Đà điểu có thể cao đến 2 mét và không thể bay được.*

émeute [emøt] n. f. 1. Lỗi thời Cuộc náo loạn, huyên náo. 2. Mối Cuộc nổi dậy. *Manifestation qui tourne à l'émeute: Biểu tình biến thành cuộc nổi dậy.*

émeutier, ière [emøtje, jeR] n. Người xúi giục nổi dậy.

-émie Từ tố có nghĩa là "máu".

émiettement [emjetmã] n. m. Sự xé vụn, bóp vụn, phân tán. -Bóng *L'émiettement de l'autorité, du pouvoir: Sự phân tán chính quyền, quyền hành.*

émietter [emjete] v. tr. [1] Xé vụn, bóp vụn. *Émietter du pain: Bóp vụn bánh mì.* ▷ *Par anal.* Chia nhỏ, phân tán. *Émietter une terre en petites propriétés: Chia nhỏ một miếng đất thành các sở hữu nhỏ.* ▷ Bồng *Émietter ses forces, ses efforts: Phân tán lực lượng, sự cố gắng.* ▷ v. pron. Bị xé nhỏ. Bồng Bị phân tán. *Le pouvoir s'émiette: Quyền lực bị phân tán.*

émigrant, ante [emigrã, ãt] n. Người di cư. *Convoi d'émigrants: Đoàn di cư.*

émigration [emigrasjõ] n. f. 1. Sự di cư, di trú. *Lois sur l'émigration: Luật di cư.* ▷ Dân di cư. -Spécial. Giới quý tộc lưu vong (trong cuộc cách mạng). *On voulait, dans les rangs de l'émigration, lever une armée contre la jeune république: Người ta muốn dấy lên một đạo quân chống lại nền cộng hòa trẻ tuổi từ hàng ngũ lưu vong.* 2. ĐỘNG Sự thiên di, di trú.

émigré, ée [emigre] adj. và n. Kẻ di cư; kẻ lưu vong. *Travailleurs émigrés: Những người lao động di cư.* ▷ Subst. *Un émigré politique: Một kẻ lưu vong chính trị.* -Spécial. Sứ Les Émigrés: Dân lưu vong (quý tộc Pháp trốn ra nước ngoài trong thời kỳ cách mạng).

émigrer [emigre] v. intr. [1] 1. Di cư, lưu vong. *Beaucoup d'Italiens émigrèrent en Amérique, au début du XX^e s: Rất nhiều người Ý di cư sang Mỹ hồi đầu thế kỷ 20.* 2. Thiên di, di trú (nói về loài vật).

émincé [emẽse] n. m. 1. Thịt lạng mỏng. 2. Món ragu nấu bằng thịt lạng mỏng. *Un émincé de veau: Ragu bê thái mỏng.*

émincer [emẽse] v. tr. [14] Thái mỏng, lạng mỏng.

éminemment [eminamã] adv. Tuyệt vời, siêu việt, trác tuyệt.

éminence [eminãs] n. f. 1. Chỗ cao, mô cao, ụ đất. *Une éminence d'où l'on embrasse tout le paysage: Một mô cao mà từ đó có thể bao quát toàn cảnh.* ▷ GPHÁU Chỗ lồi, nhô ra. 2. Danh xưng của giáo chủ. *Son Éminence le cardinal Untel: Đức hồng y giáo chủ Mỗ.* ▷ Sứ *Éminence grise: Biệt hiệu đặt cho trợ lý của giáo chủ Risolio.* -Thượng Kẻ mưu sĩ.

éminent, ente [eminã, ãt] adj. 1. Cao siêu, lỗi lạc. *Personnage éminent: Nhân vật lỗi lạc. Occuper une position éminente: Chiếm một vị trí cao siêu.* 2. Đáng kể, cao siêu, uyên bác. *L'éminente connaissance qu'a de tel problème tel spécialiste: Kiến thức uyên bác về vấn đề gì, ở chuyên gia nào.*

éminentissime [eminãtisim] adj. Đức tối thượng, tối cao.

émir [emir] n. m. Thủ lĩnh Hồi giáo thời xưa Emia. ▷ Vua và hoàng tử trong các

nước Hồi giáo Tiểu vương. *L'émir du Koweït: Tiểu vương xứ Côoét.*

émirat [emira] n. m. 1. Chức thủ lĩnh Hồi giáo. 2. Tiểu vương quốc Hồi giáo.

1. **émissaire** [emisɛʁ] n. m. Phái viên.

2. **émissaire** [emisɛʁ] n. và adj. 1. n. m. CGCHINH Cống cái. 2. n. f. GPẦU *Les émissaires* hay adj., *les veines émissaires*: Tĩnh mạch chạy qua sọ.

émissif, ive [emisif, iv] adj. lý Có khả năng phát xạ. *Pouvoir émissif: Khả năng phát xạ. Cathode émissive: Catốt phát xạ.*

émission [emisjɔ̃] n. f. 1. SỰ Sự phóng ra, sự thải ra. *Émission d'urine: Sự đi giải (đái).* 2. Sự phát âm thanh. *Émission de voix: Sự phát tiếng, phát âm.* 3. lý Sự phát xạ. *Émission photoélectronique, ther moélectronique: Sự phát quang điện tử, nhiệt điện tử.* ▷ VIỄN Sự phát sóng. -*Par ext.* Chương trình phát sóng. *Émission en direct, en différé: Chương trình phát sóng trực tiếp, chương trình phát gián tiếp (thu lại để phát sau).* *Une émission de télévision appréciée du public: Chương trình truyền hình được quần chúng ưa thích.* 4. TÀI Sự phát hành (tiền, trái phiếu...). *L'émission d'un emprunt par la S.N.C.F: Sự phát hành công trái bởi Công ty quốc gia đường sắt Pháp.*

émissole [emisɔl] n. f. Cá nhám Địa Trung Hải.

émittance [emitãs] n. f. lý Hệ số chiếu xạ (oát/m²).

emmagasiner [ãmagazinaʒ] n. m. Sự tàng trữ, chất vào kho.

emmagasiner [ãmagazine] v. tr. [1] 1. Nhập kho, tàng trữ, tích trữ. *Emmagasiner des céréales: Nhập kho ngũ cốc.* 2. Bông Thu thập, tích lũy. *Emmagasiner des connaissances: Tích lũy kiến thức.* ▷ Tích lại, tích trữ. *Emmagasiner de la chaleur: Tích trữ nhiệt lượng.*

emmallotement [ãmajɔtmã] n. m. Sự quần, bọc tã.

emmailloter [ãmajɔtɛ] v. tr. [1] Quần tã (cho em bé). ▷ *Par ext.* Bọc, quần. *Emmailloter un doigt blessé: Quần ngón tay bị thương.* -v. pron. *S'emmailloter dans une couverture: Quần người kín mít trong chăn.*

emmancher [ãmãʃɛ] v. tr. [1] 1. Tra cán, gắn chuôi. *Emmancher une faux: Tra cán liềm phát.* 2. Bông, Thân Khởi công, bắt đầu. *Emmancher une affaire: Khởi đầu một công chuyện.* ▷ v. pron. *L'affaire s'emmanche mal: Công việc khởi đầu dở.*

emmanchure [ãmãʃyʁ] n. f. Chỗ khoét nách, lỗ tra tay áo.

emmèlement [ãmelmã] n. m. Sự rối tung, rối bời, xáo trộn.

emmêler [ãmele] v. tr. [1] 1. Làm rối tung. *Emmêler des fils: Làm chỉ rối tung.* ▷ v. pron. *Écheveau qui s'est emmêlé: Cuộn sợi rối tung, rối bời.* 2. Bông Làm rối bời, làm rắc rối. *Emmêler une affaire: Làm rối bời công việc.* ▷ v. pron. *S'emmêler dans ses explications: Bối rối trong những lời giải thích của mình.*

emménagement [ãménazmã] n. m. Sự dọn (đến) nhà (mới).

emménager [ãménaze] v. intr. [15] Dọn đến nhà mới. *Nous emménageons demain: Chúng tôi dọn đến nhà mới vào ngày mai.* ▷ v. tr. *Emménager des meubles: Dọn các đồ đạc.*

emménagogue [ãm(en)menagɔg] adj. ỹ Thuốc điều hòa kinh nguyệt. ▷ N. m. ỹ *Emménagogue: Một thứ thuốc điều kinh.*

emmener [ãmne] v. tr. [19] Dẫn, dắt (ai). *Emmener ses enfants à la campagne: Dẫn trẻ về quê.*

emmental [emẽtal] n. m. Pho mát ementan (ở Thụy sĩ).

emmerdant, ante [ãmẽrdã, ẽt] adj. Thân Quấy rầy, làm phiền.

emmerdement [ãmẽrdãmã] n. m. Thân Sự rầy rà, phiền lòng, bực mình. *Avoir des emmerdements: Bị quấy rầy, phát ý.*

emmerder [ãmẽrde] v. tr. [1] Thân Quấy rầy, làm phiền, làm bực mình. *Il commence à m'emmerder, celui-là! Nó bắt đầu quấy rầy tôi, tay kia kia!* -Coi khinh. *De toute façon, je l'emmerde: Dù sao đi nữa tôi cũng coi khinh hắn!* ▷ v. pron. *Quá buồn phiền, rầu rĩ. Qu'est-ce qu'on s'emmerde, dans ce bled! Gì mà rầu rĩ trong cái xứ xĩnh này thế!*

emmerdeur, euse [ãmẽrdœʁ, œz] n. Thân Kẻ quấy rầy. ▷ Người hay bắt bẻ, kẻ hay cà khịa.

emmétrope [emetʁɔp] adj. và n. ỹ Nhìn bình thường (mắt).

emmétropie [emetʁɔpi] n. f. Tình hình nhìn bình thường (mắt).

emmieller [ãmjele] v. tr. [1] 1. Cũ Phết mật ong, trộn mật ong. 2. Thân Quấy rầy, làm bực mình.

emmitoufler [ãmítufle] v. tr. [1] Mặc, bọc ấm cho (ai). ▷ v. pron. *Bien s'emmitoufler: Mặc thật ấm áp.*

emmurement [ãmýrmã] n. m. 1. SỰ Sự bỏ tù chung thân. 2. Sự nhốt vĩnh viễn.

emmurer [ãmýre] v. tr. [1] 1. SỰ Bỏ tù chung thân. 2. Nhốt, dấu kín, chôn chặt (giữa những bức tường). *Emmurer un trésor: Dấu kín một kho tàng.* -*Par ext.* *Spéléologue qu'un éboulement a emmuré: Nhà hang động*

học mà dất dā sứt lỗ dā nhốt kín. > v. pron. *Bong S'emmurer dans sa douleur: Giam hām mình trong nỗi đau thương.*

émoi [emwa(o)] n. m. 1. Sự hoảng sợ, sự náo động. *La population était en émoi: Dân cư náo động lên.* 2. Mỗi xúc động. *Émoi esthétique, amoureux: Mỗi xúc động trước cái đẹp, trong tình yêu.*

émollient, ente [emɔljã, ɛ̃t] adj. và n. m. 1. Làm dịu, làm mềm. *Décoction émolliente: Thuốc sắc làm dịu.* > N. m. *Un émollient: Một chất làm mềm, thuốc làm dịu.*

émolument [emɔlymã] n. m. 1. LUẬT Phần được hưởng, phần được chia. 2. n. m. pl. Bổng lộc của một quan chức chính phủ. > *Par ext. Lương, tiền công.*

émouction [emɔksjɔ̃] n. f. Sự bài tiết (các chất thải của cơ thể).

émouctoire [emɔktwaʁ] n. m. Sự Cơ quan bài tiết (lỗ chân lông, thận, phổi, gan, hậu môn, v.v.).

émoudage [emɔdã] n. m. Sự tỉa cành.

émouder [emɔde] v. tr. [1] Tỉa cành (một cái cây). Đồng *élagner*. — *Bong Émouder un texte: Lược bớt một bài viết.*

émouder, euse [emɔdœʁ, œz] n. Người tỉa cành.

émouleur, euse [emɔdœʁ, œz] n. Người tỉa cành.

émouloir [emɔdwɑʁ] n. m. CÂY Dụng cụ tỉa cành (dao, kéo, v.v.).

émouillage [emɔʁfilã] n. m. Sự Gọt xòm, sự chuốt xòm (ở lưỡi một dụng cụ).

émouiller [emɔʁfile] v. tr. [1] Gọt xòm, chuốt xòm (ở một dụng cụ mài sắc).

émouitif, ive [emɔtif, iv] adj. và n. 1. Có liên quan đến xúc cảm; do xúc động. *Un choc émotif: Một sự choáng váng do xúc động.* 2. Dễ xúc động. *Une nature émotive: Một bản tính dễ xúc động.* > Subst. *Un émotif, une émotive: Một người dễ xúc cảm.*

émotion [emosjɔ̃] n. f. 1. Sự xúc cảm, sự xúc động, mỗi cảm xúc. *L'émotion se traduit organiquement par des réactions neuro-végétatives ou motrices: Sự xúc cảm được truyền đi một cách hữu cơ bởi các phản ứng thần kinh thực vật hoặc thần kinh vận động (đổ mồ hôi, run, thở hổn hển, v.v.). Être paralysé par l'émotion: Bị tê liệt vì xúc động.* — *Thân Donner des émotions à qqn: Làm cho ai xúc động.* > Tính cảm (dễ chịu hoặc khó chịu). *Réciter un poème avec émotion: Đọc một bài thơ rất diễn cảm.* 2. Sự náo động, sự sôi sục. *L'émotion populaire était à son comble: Sự náo động của quần chúng đang đến cực điểm.*

émotionnel, elle [emosjɔ̃nɛl] adj. Do xúc cảm, gây xúc động. *Tension, réaction émotionnelle:*

Sự căng thẳng do xúc động, sự phản ứng xúc cảm.

émotionner [emosjɔ̃nɛ] v. tr. [1] Thân Làm xúc động. > v. pron. *Il ne s'émotionne pas facilement: Anh ta không dễ xúc động đâu.*

émotivité [emɔtivite] n. f. Tính xúc cảm. > TÂM Tính dễ xúc động, tính dễ cảm.

émottage [emɔtaʒ] hay **émottement** [emɔtmã] n. m. NÔNG Sự đập đất (ở ruộng cày).

émotter [emɔte] v. tr. [1] NÔNG Đập đất (ở ruộng cày).

émotteur [emɔtœʁ] n. m. hay **émotteuse** [emɔtœz] n. f. NÔNG Con lăn, bừa nghiền (đất).

émouchet [emufɛ] n. m. Chim cắt.

émoudre [emudʁ] v. tr. [69] Kỹ Cũ Mài (bằng đá mài). *Émoudre des ciseaux: Mài kéo.*

émoulage [emulaʒ] n. m. Kỹ Sự mài (sắc).

émouleur [emulœʁ] n. m. Kỹ Thợ mài. Đồng *rémouleur*.

émoulu, ue [emuly] adj. 1. Đã được mài (bằng đá mài). 2. Bong *Frais émoulu, fraîche émoulue: Vừa mới ra trường, vừa mới tốt nghiệp.* *Un jeune cadre frais émoulu d'H.E.C: Một cán bộ trẻ vừa mới tốt nghiệp trường Cao đẳng thương mại.*

émoussement [emusmã] n. m. Sự cùn đi.

émousser [emuse] v. tr. [1] 1. Làm cùn đi. *Émousser un rasoir: Làm cùn con dao cạo.* > v. pron. *Lame qui s'émousse vite: Lưỡi dao bãi bị cùn nhanh.* 2. Bong *Làm nhụt đi, làm mất nhanh nhẹn, làm yếu đi. L'habitude émousse le plaisir: Thói quen làm giảm thú vui.* > v. pron. *Il y a des rancunes qui ne s'émoussent pas: Có những mối hằn thù không hề giảm đi.*

émoussillant, ante [emustijã, ɛ̃t] adj. Làm vui nhộn.

émoussiller [emustije] v. tr. [1] Làm vui nhộn. > Kích thích, thúc đẩy những thú vui xác thịt.

émouvant, ante [emuvã, ɛ̃t] adj. Cảm động, làm xúc động.

émouvoir [emuvwaʁ] v. tr. [46] 1. Làm xúc động, làm mũi lòng. *Émouvoir qqn aux larmes: Làm ai xúc động rớt nước mắt.* v. pron. *Une personne lente à s'émouvoir: Một người khó làm mũi lòng.* 2. Làm thông cảm; làm lo lắng. *Sa détresse nous a émus: Cảnh khốn khổ của anh ta làm chúng tôi thông cảm.* > v. pron. *Les pouvoirs publics se sont émus de cette situation: Nhà cầm quyền lo lắng trước tình trạng này.*

empaillage [ãpajã] n. m. Sự nhồi, độn bọc rom.

empailement [ãpojĩmã] n. m. 1. Sự nhồi, dồn rom. 2. NÔNG Rom rạ (ở một vụ mùa). ▷ Sự cung cấp rom rạ. ▷ Sự làm phân chuồng bằng rom rạ.

empailler [ãpoje] v. tr. [1] 1. Nhồi rom (bộ da một con vật). Đồng *naturaliser*. ▷ Bông, Thân *Avoir l'air empaillé*: Có vẻ lúng túng. 2. *Empailler un siège*: Độn rom một chiếc ghế. V. rempailler. 3. Bọc rom, quấn rom. *Empailler un arbre, des semis*: Quấn rom một cây, các cây giống.

empailleur, euse [ãpojœr, œz] n. 1. thợ nhồi rom (các cầm thú). V. taxidermiste. 2. Hiếm thợ độn ghế (bằng rom).

empalement [ãpalmã] n. m. 1. Nhục hình đóng cọc vào đất. 2. Sự đóng cọc vào đất, bị đóng cọc vào đất hoặc bị đâm phải cọc.

empaler [ãpale] v. tr. [1] 1. Bất chịu nhục hình đóng cọc vào đất. 2. *Par ext.* Đâm thủng, xuyên thủng. *Volailles empalées*: Gà vịt bị xuyên thủng (để nướng). 3. v. pron. Đâm phải một vật nhọn. *S'empaler sur un pieu en tombant*: Đâm phải một cái cọc khi ngã.

empan [ãpã] n. m. Gõ gang tay.

empanacher [ãpanafe] v. tr. [1] Tô điểm bằng chùm lông. ▷ Bông Tô vẽ thái quá. *Empanacher son langage*: Tô vẽ quá mức lời nói của mình. -v. pron. *S'empanacher de rubans*: Tô điểm rườm rà bằng ruy băng.

empanner [ãpane] HÁI 1. v. tr. [1] Gõ Xoay buồm cho thuyền dừng lại. ▷ v. intr. Bị xoay buồm (cho thuyền dừng lại). 2. v. intr. Mối Bị ngược gió.

empaquetage [ãpaktaʒ] n. m. Sự đóng gói, sự gói lại.

empaqueter [ãpakte] v. tr. [23] Đóng gói, gói lại. *Empaqueter des livres*: Đóng gói sách vở.

emparer (s') [ãpare] v. pron. [11] 1. Chiếm lấy, cướp, đoạt lấy. *S'emparer du pouvoir, d'un héritage, d'une ville*: Đoạt lấy quyền hành, một gia tài, chiếm lấy một thành phố. 2. Giành lấy, giành lấy (để làm việc gì). *Il s'est emparé de l'outil dont j'avais besoin*: Nó giành lấy dụng cụ mà tôi cần. 3. Choán hết, xâm chiếm. *Torpeur qui s'empare des sens*: Sự đồ dẫn choán hết các cảm giác của hắn. *La colère s'empara de lui*: Con giận xâm chiếm anh ta.

empatement [ãpotmã] n. m. 1. Sự dính, tình trạng nhão. *L'empatement de la langue, de la voix*: Sự rít của lưỡi, của tiếng nói. ▷ HỌA Sự phết chồng lên (cách vẽ phết các lớp sơn dầu dày chồng lên nhau). 2. Sự vỗ béo (gà, vịt). 3. Sự phì ra (của mặt hay cơ thể).

empâter [ãpote] v. tr. [1] 1. Kĩ Đổ đầy, phết bột vào. ▷ Trát (chất dính) để dán lại.

-Nhào với nước (thành chất bột nhão). 2. Làm cho dính. *Les liqueurs empâtent la bouche*: Rượu mùi làm cho miệng dính. 3. *Empâter une volaille*: Vỗ béo gà vịt. 4. Làm phì ra, béo ra. *Visage que l'éthylisme a empâté*: Khuôn mặt mà chứng nghiện rượu đã làm cho phì ra. ▷ v. pron. *Il s'est empâté avec l'âge*: Ông ấy đã phì ra theo tuổi tác.

empathie [ãpati] n. f. Sự cảm thông, sự đồng cảm (với một người, một vật). *La reconstitution de faits lointains demande souvent à l'historien de procéder par empathie*: Sự khôi phục lại các sự kiện xa xưa thường đòi hỏi các nhà sử học tiến hành với sự cảm thông.

empattement [ãpatmã] n. m. 1. XƯỞNG Đế chân tượng. 2. THỰC Đế gốc cây, đế chân cành. 3. CHÉBÁN Chân (chữ). 4. KỸ Khoảng cách trục (giữa hai trục ở hai đầu của chiếc xe).

empatter [ãpate] v. tr. [1] Kĩ Cố định bằng nẹp, nẹp lại.

empaumer [ãpome] v. tr. [1] 1. Đón (quả bóng) trong lòng bàn tay. 2. Bông, Thân *Empaumer qqn*: Chối xỏ, đánh lừa, phỉnh phờ ai. *Se laisser, se faireempaumer*: Để cho bị lừa, phỉnh phờ.

empaumure [ãpomyr] n. f. 1. SẢNDỖN Đoạn thân gạc đâm nhánh (của hươu nai). 2. Lòng găng tay.

empêché, ée [ãpeʃe] adj. Ngượng nghịu, lúng túng. *Il se trouva fort empêché pour lui répondre*: Anh ta cảm thấy lúng túng phải trả lời nó. ▷ Mặc bận. *Le ministre, empêché, n'a pu venir*: Ông bộ trưởng mặc bận đã không đến được.

empêchement [ãpeʃmã] n. m. Điều cản trở, điều trở ngại. *Je ne vois pas d'empêchement à ce projet*: Tôi không thấy có điều gì cản trở đối với đề án này. *Un empêchement de dernière minute*: Điều trở ngại ở phút chót.

empêcher [ãpeʃe] v. tr. [1] 1. Ngăn trở, cản trở (ai làm gì). *Il a voulu m'empêcher de parler*: Nó đã muốn ngăn không cho tôi nói. *Il faudrait empêcher qu'ils s'associent*: Phải cản lại không cho họ liên kết với nhau. ▷ v. pron. (Thường ở thể phủ định) Nhịn, nín, dưng. *Il ne peut s'empêcher de médire*: Nó không thể nhịn được việc nói xấu. *On ne peut s'empêcher de le trouver sympathique*: Người ta không thể không cảm thấy có cảm tình với anh ấy. 2. Chống lại, ngăn cản. *Empêcher une mauvaise action*: Ngăn cản một hành động xấu. ▷ Loc. impers. *Il n'empêche que, n'empêche que*: Mặc dù vậy, tuy nhiên, ấy thế mà. *Ces produits sont mauvais, n'empêche qu'ils se vendent*: Các sản phẩm này tồi ấy thế mà vẫn bán được. -Thân *Il est tard, n'empêche, il aurait pu venir*:

Trời đã khuya, tuy nhiên, có thể nó vẫn đến.

empêcheur, euse [ɑ̃pɛʃœʁ, ɔz] n. Lỗi thời Người cản trở, người ngăn trở. —Loc. *Empêcheur de danser (ou de tourner) en rond*: Kẻ phá đám.

empeigne [ɑ̃pɛn] n. f. Mặt giày. ▷ Loc. *Bóng inj. Gueule d'empeigne*: Mặt mo, mặt thót.

empennage [ɑ̃pɛn(n)ɑʒ] n. m. 1. Sự tra cánh tên. 2. HẸM Cánh đuôi (máy bay, tên lửa, v.v.).

empenne [ɑ̃pɛn] n. f. Cánh tên.

empenneler [ɑ̃pɛnle] v. intr. [22] HÁI Thả neo đôi (neo lớn kèm theo neo phụ).

empenner [ɑ̃pɛ(ɛ)n(n)ɛ] v. tr. [1] Tra cánh tên.

empereur [ɑ̃pʁœʁ] n. m. 1. Hoàng đế (của đế quốc La Mã). 2. Hoàng đế (của đế quốc thần thánh La Mã-Đức). 3. Quốc vương (ở một vài nước). *L'empereur de toutes les Russes*: Sa hoàng của nước Nga. *L'empereur du Japon*: Thiên hoàng của Nhật bản. ▷ Absol. (ở Pháp). *L'Empereur*: Đức hoàng đế (Napôlêông đệ nhất).

emperler [ɑ̃pɛrle] v. tr. [1] 1. Dát ngọc trai. 2. Bóng Phủ lấm tấm (từng giọt). *La sueur emperlait son visage*: Mồ hôi lấm tấm trên mặt anh ấy. ▷ v. pron. *L'herbe s'emperle de rosée*: Cỏ lấm tấm những hạt sương.

empesage [ɑ̃pɛzaʒ] n. m. Sự hồ bột.

empesé, ée [ɑ̃pɛsɛ] adj. 1. Hồ bột. 2. Bóng Cứng nhắc, cứng đờ, không tự nhiên. *Personnage empesé*: Nhân vật cứng nhắc. *Air, style empesé*: Dáng, phong cách cứng đờ. Trái. *aisé, naturel*.

empeser [ɑ̃pɛzɛ] v. tr. [19] Hồ (quần áo).

empester [ɑ̃pɛste] v. tr. [1] 1. Ô nhiễm dịch hạch (hoặc các bệnh truyền nhiễm). ▷ Bóng Làm hư hỏng, làm bại hoại, đầu độc. *La délation organisée empestait le climat social*: Sự tố giác có tổ chức đã đầu độc bầu không khí xã hội. 2. Par ext. Làm ô nhiễm. *La fumée de l'usine empeste le voisinage*: Khói nhà máy làm ô nhiễm vùng xung quanh. ▷ Sắc mùi hôi thối (khó ngửi). *Son haleine empeste le vin*: Hơi thở anh ta sắc mùi rượu vang. —(S. comp.) *Va te laver, tu empestes*: Đi tắm đi, người cậu nồng nặc lấm.

empêtrer [ɑ̃pɛtre] v. tr. [1] 1. Ô Xích chân (một con vật). 2. Mối Làm vướng (chân). *Empêtrer ses pieds dans un filet, dans des herbes*: Vướng chân vào một cái lưới, vào cỏ. ▷ v. pron. *S'empêtrer dans son vêtement*: Vướng vù trong quần áo. 2. Bóng Làm cho vướng vào, làm cho mắc mứu. *On l'a empêtré dans une affaire véreuse*: Người ta đã làm cho anh ấy vướng vào một việc ám muội.

▷ v. pron. *S'empêtrer dans ses contradictions*: Lúng túng trong các mâu thuẫn của mình.

emphase [ɑ̃fɔz] n. f. 1. Cũ Sức biểu cảm. 2. Mối, Khinh Lối cường điệu, lối khoa trương (trong giọng nói, cử chỉ, vẻ mặt, phong cách). *Parler avec emphase*: Nói năng khoa trương. *Une solennité pleine d'emphase*: Một sự long trọng đầy vẻ cường điệu. Đồng *enflure*, *grandiloquence*. Trái *naturel, simplicité*. 3. NGÔN Cách nhấn mạnh (vào một thành phần của câu). (Ví dụ: *Nous, nous voulons bien*: Chúng tôi, chúng tôi rất muốn).

emphatique [ɑ̃fatik] adj. 1. Có sức biểu cảm. *Orateur emphatique*: Diễn giả có sức biểu cảm. ▷ Cường điệu, khoa trương. *Un discours emphatique*: Một bài diễn văn khoa trương. 2. NGÔN Nhấn mạnh. *Pluriel emphatique*: Số nhiều nhấn mạnh.

emphatiquement [ɑ̃fatikmɑ̃] adv. Một cách biểu cảm; cường điệu, khoa trương.

emphysémateux, euse [ɑ̃fizematø, ɔz] adj. và n. 1 Bị khí thũng; người bị khí thũng.

emphysème [ɑ̃fizɛm] n. m. 1 Chứng khí thũng (sự thâm nhiễm khí từ mô tế bào tiết rạ). *Emphysème pulmonaire*: Chứng khí thũng phổi (đặc trưng bởi sự giãn và hủy hoại của các tiểu phế quản và mô liên kết của phế nang).

emphytéose [ɑ̃fiteoz] n. f. LUẬT Sự thuê dài hạn (một bất động sản, từ 18 đến 99 năm, người thuê có quyền cầm cố và có trách nhiệm tu bổ).

emphytéote [ɑ̃fiteɔt] n. LUẬT Người thuê dài hạn (một bất động sản).

emphytéotique [ɑ̃fiteɔtik] adj. LUẬT Thuê dài hạn.

empiècement [ɑ̃pjɛsmɑ̃] n. m. MAY Lá con, lá vai (ở áo sơ mi, bà ba).

empierrement [ɑ̃pjɛrmɑ̃] n. m. 1. Sự rải đá đường. 2. Đá rải đường.

empierrier [ɑ̃pjɛ(e)ʁɛ] v. tr. [1] Rải đá. *Empierrier une chaussée*: Rải đá một mặt đường.

empiètement hay **empiètement** [ɑ̃pjɛtmɑ̃] n. m. 1. Sự lấn. 2. Bóng Sự lấn lướt, sự vượt.

empiéter [ɑ̃pjɛte] v. intr. [16] 1. Lấn. *Empiéter sur le champ du voisin*: Lấn sang đất ruộng của hàng xóm. ▷ Par anal. *La mer empiète sur les côtes*: Biển lấn lên bờ. 2. Bóng Xâm chiếm, lấn lướt, vượt (quyền ai). *Vous empiétez sur ses attributions*: Anh vượt quyền của anh ấy.

empiffrer (s') [ɑ̃pifʁɛ] v. pron. [11] Thân Nhồi, tọng, ních đầy bụng. *S'empiffrer de gâteaux*: Ních gatô đầy bụng.

empilage [ɑ̃pilaz] hay **empilement** [ɑ̃pilmɑ̃] n. m. 1. Sự xếp thành chồng, sự chất đống. 2. Sự lèn chặt.

empile [ɑ̃pil] n. f. DÁNH CÁ Đầu dây câu.

empiler [ɑ̃pile] v. tr. [1] 1. Xếp thành chồng. *Empiler des caisses, des pièces de monnaie: Xếp cái hòm, đồng tiền thành chồng.* > *Par anal.* Lèn chặt. -v. pron. *S'empiler dans une voiture: Lèn chặt nhau vào chiếc xe.* 2. Thân Lừa, bịp (về giá hay chất lượng một thứ hàng). *Se faire empiler: Để bị bịp.*

empileur, euse [ɑ̃pilœʁ, œz] n. 1. Người xếp hàng hóa (thành chồng) 2. Thân Kẻ lừa bịp.

empire [ɑ̃pir] n. m. 1. Bá quyền, chủ quyền. *Conquérir l'empire des mers: Chinh phục bá quyền trên biển.* > *Bóng Uy lực, ảnh hưởng. Avoir de l'empire sur qqn, sur soi-même: Có uy lực với ai, với mình.* 2. Đế chế, vương quyền. *À Rome, l'empire succéda à la république: Ở La Mã đế chế nối tiếp nền cộng hòa.* > *Đế chánh. L'Empire, le Premier Empire: Đế chánh, Đế chánh đệ nhất (triều đại của Napoléon I). Le Second Empire: Đế chánh đệ nhị (triều đại của Napoléon III).* > *Mỹ Style Empire: Phong cách Đế chế (phong cách của các công trình nghệ thuật, đồ đạc trong nhà của Đế chánh đệ nhất).* 3. Đế quốc. *L'empire d'Orient: Đế quốc phương Đông. Les frontières de l'Empire romain: Các biên giới của đế quốc La Mã.* > *Loc. Pour un empire: Dù có được một đế quốc, dù có thế nào. Je ne le ferais pas pour un empire!: Dù có thế nào tôi cũng không làm việc đó.* 4. *Sứ Đế quốc (các lãnh thổ đặt dưới quyền một chính phủ trung ương). L'Empire britannique: Đế quốc Anh.*

empirer [ɑ̃pire] 1. v. intr. [1] Xấu đi, trở nên tồi tệ. *Sa situation a empiré: Tình hình của nó xấu đi.* 2. v. tr. Làm cho xấu đi, làm cho trầm trọng thêm. *Les remèdes ont empiré son état: Thuốc men đã làm cho bệnh tình của anh ấy trầm trọng thêm.* *Động aggravar. Trái améliorer.*

empiricriticisme [ɑ̃pirjokritisism] n. m. Chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm (mà Lênin đã đập tan trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm", 1909).

empirique [ɑ̃pirik] adj. (và n. m.) 1. Dựa vào kinh nghiệm, kinh nghiệm chủ nghĩa. *Des connaissances empiriques: Các hiểu biết kinh nghiệm chủ nghĩa.* 2. TRIẾT Kinh nghiệm chủ nghĩa. 3. n. m. *Cũ Thầy thuốc gia truyền.*

empiriquement [ɑ̃pirikmɑ̃] adv. Theo kinh nghiệm, kinh nghiệm chủ nghĩa.

empirisme [ɑ̃pirism] n. m. 1. Phương pháp áp dụng kinh nghiệm. 2. TRIẾT Chủ nghĩa kinh nghiệm.

empiriste [ɑ̃pirist] n. Nhà kinh nghiệm chủ nghĩa, người theo chủ nghĩa kinh nghiệm. *Empiristes matérialistes (Bacon, Hobbes, Locke, etc.), idéalistes (Berkeley, Hume, etc.): Các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa duy vật (Bêcon, Hôpbo, Lôcco, v.v.) và duy tâm (Bêc colây, Hium, v.v.).*

emplacement [ɑ̃plasmɑ̃] n. m. Chỗ, địa điểm, vị trí. *L'emplacement d'un édifice, d'une cité disparue: Địa điểm của một tòa nhà, của một thành phố đã mất tích. Étudier l'emplacement d'un barrage: Nghiên cứu vị trí một cái đập. Louer un emplacement de par-king: Thuê một chỗ đỗ xe.*

emplafonner [ɑ̃plafɔnɛ] v. tr. [1] Dâm vào. *Le camion a emplafonné le mur de la ferme: Chiếc xe tải dâm vào tường của trang trại.*

emplanture [ɑ̃plɑ̃tyʁ] n. f. 1. HẢI Bộ cột buồm. 2. HKHÔNG Góc cánh (nơi cánh nối với thân).

emplâtre [ɑ̃plotʁ] n. m. 1. Y Thuốc dán, cao dán. 2. *Bóng, Thân Người nhu nhược, vô tích sự.*

emplette [ɑ̃plet] n. f. 1. Sự mua (hàng). *Faire l'emplette d'un vase: Mua một cái bình.* 2. Hàng mua được. *Montrez-moi vos emplettes: Cho tôi xem hàng anh mua được.*

emplir [ɑ̃plir] v. tr. [2] 1. Lỗi thời hay Vãn (Người ta thường dùng *remplir* hơn) Đổ đầy, rót đầy. *Emplir une bouteille: Rót đầy một cái chai.* -Par ext. *La pièce est emplie de gens: Căn phòng đầy người.* 2. *Bóng Trần đầy. Une pensée qui emplit de joie: Một ý nghĩ tràn đầy niềm vui.* -v. pron. *La chambre s'emplissait de parfum: Căn phòng tràn ngập hương thơm.*

emplissage [ɑ̃plisaz] n. m. Hiếm Sự đổ đầy, sự rót đầy.

emploi [ɑ̃plwa] n. m. 1. Sự sử dụng; cách dùng. *L'emploi d'un outil, d'un mot: Cách dùng một đồ nghề, một từ. Faire mauvais emploi de sa fortune: Sử dụng kém của cải của mình. Une chose qui fait double emploi: Một vật thừa (vì cùng tác dụng như cái khác).* 2. *Cũ Hoạt động, công việc.* > *Môi Việc làm (được trả công). Une offre, une demande d'emploi: Sự gọi người làm, sự xin việc làm.* 3. SKHÁU Vai (trò). *Emploi de valet: Đóng vai người hầu.*

employable [ɑ̃plwajabl] adj. Có thể dùng, có thể sử dụng.

employé, ée [ɑ̃plwaje] n. Công chức, viên chức.

employer [ɑ̃plwaje] I. v. tr. [26] 1. Dùng, sử dụng. *Employer un produit: Dùng một sản phẩm. Bien employer son temps: Sử dụng tốt thời gian của mình. Employer la douceur: Dùng sự nhẹ nhàng.* 2. Thuê (làm). *Cette entreprise emploie deux mille personnes: Xí nghiệp này thuê hai nghìn người làm. II.*



v. pron. 1. (Được) dùng. *Cette substance s'emploie en pharmacie: Chất này dùng trong nghề dược.* ▷ (Được) dùng. *Ce terme ne s'emploie plus: Thuật ngữ này không dùng nữa.* 2. *S'employer à:* Ra sức làm, cố gắng, tìm mọi cách để. *S'employer à soulager les misères d'autrui: Tìm mọi cách để giảm bớt những nỗi khổ của người khác.*

employeur, euse [ɑ̃plwajœʁ, ɔz] n. Người thuê người làm.

emplumé, ée [ɑ̃plyme] adj. Có lông vũ.

empocher [ɑ̃pɔʃe] v. tr. [1] Nhận, bỏ túi (tiền). *Empocher une grosse somme: Bỏ túi một số tiền lớn.* *Trái déboursier.*

empoignade [ɑ̃pwanað] n. f. Thân Cuộc cãi cọ, tranh luận kịch liệt.

empoigne [ɑ̃pwɑ̃] n. f. 1. Cũ Sự nắm lấy. 2. Mối, Thân *Foire d'empoigne:* Xung đột náo loạn, (tranh giành của cải hoặc quyền lợi).

empoigner [ɑ̃pwɑ̃ne] v. tr. [1] 1. Nắm chặt lấy, tóm lấy. *Empoigner qqn au collet: Tóm lấy cổ áo của ai.* 2. Bông Làm xúc động mạnh. *Ce drame m'a empoigné: Tấn thảm kịch ấy làm cho tôi bị xúc động mạnh.* 3. v. pron. (récipr.) Nắm chặt lấy nhau, tóm nhau. ▷ Bông Chửi nhau, cãi nhau.

empois [ɑ̃pwa] n. m. Hồ bột (để hồ quần áo).

empoisonnant, ante [ɑ̃pwazɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Quấy rầy, làm khó chịu.

empoisonnement [ɑ̃pwazɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự trúng độc. *Un empoisonnement dû à des denrées avariées: Sự trúng độc do thực phẩm bị hư hỏng.* 2. Sự đầu độc. *L'empoisonnement est un crime: Sự đầu độc là một tội ác.* 3. Thân Điều khó chịu, sự phật ý. *Il n'a que des empoisonnements: Anh ta chỉ đem lại những điều khó chịu.*

empoisonner [ɑ̃pwazɔne] v. tr. [1] 1. Đánh thuốc độc, đầu độc. *On dit qu'il a empoisonné sa femme: Người ta nói là hắn đã đầu độc vợ hắn.* 2. Làm trúng độc. *Être empoisonné par des champignons: Ăn nấm bị trúng độc.* ▷ Bông Pp. *Des louanges empoisonnées: Những lời khen thâm độc.* 3. Bỏ thuốc độc vào, đầu độc. *Empoisonner une rivière: Bỏ thuốc độc vào một con sông.* -Par ext. Làm hôi thối, làm ô nhiễm. *Puanteur qui empoisonne l'air: Mùi hôi thối làm ô nhiễm không khí.* 4. Bông Làm vẩn đục, làm thành cay đắng. *Ce souvenir empoisonnait son existence: Ký niệm ấy làm vẩn đục cuộc đời của anh ta.* 5. Cũ Làm hư hỏng, đầu độc. *Des influences qui empoisonnent la jeunesse: Những ảnh hưởng đầu độc thanh niên.* 6. Thân Quấy rầy, làm khó chịu. *Cet individu m'empoisonne: Cái gã ấy quấy rầy tôi.*

empoisonneur, euse [ɑ̃pwazɔnœʁ, ɔz] n. 1. Kẻ đầu độc, kẻ đánh thuốc độc. 2. Bông Kẻ làm hư hỏng, kẻ đầu độc. 3. Thân Người quấy rầy, người làm khó chịu.

empoisser [ɑ̃pwase] v. tr. [1] Phết nhựa, quét nhựa.

empoissonner [ɑ̃pwazɔne] v. tr. [1] Thả cá. *Empoissonner un cours d'eau: Thả cá vào một con ngòi.*

emporium [ɑ̃pɔʁjɔm] n. m. Cửa Thương điểm (mở ở nước ngoài).

emportement [ɑ̃pɔʁtəmɑ̃] n. m. Sự bị kích động (bởi một dục vọng). -Spécial. Con giận, cơn thịnh nộ, nổi khùng. *Parler avec emportement: Quát tháo giận dữ.*

emporte-pièce [ɑ̃pɔʁtəpijɛs] n. m. inv. 1. Kĩ Cái đột lỗ (theo hình nhất định). 2. Loc. Bông *Parler à l'emporte-pièce: Nói một cách thẳng thừng.* *Un mot à l'emporte-pièce: Lời nói cay chua, gay gắt.*

emporter [ɑ̃pɔʁte] v. tr. [1] 1. Lấy đi, đem đi, mang đi. *Emportez vos livres: Đem sách của anh đi.* -Bông *Emporter un agréable souvenir: Mang theo một kỷ niệm êm đẹp.* ▷ Loc. *Il ne l'emportera pas en paradis: Nó không mang được chuyện đó lên thiên đường đâu (sớm muộn gì tôi cũng sẽ trả thù).* 2. Đẩy đi, cuốn đi. *Un nageur emporté par le courant: Một người bơi bị dòng nước cuốn đi.* -Bông *L'ardeur qui nous emporte: Sự hăng say lôi cuốn chúng tôi.* 3. Cướp đi, dứt đi. *Un obus lui a emporté la jambe: Quả đạn cối cướp đi một chân của anh ấy.* -Par ext. *La maladie l'a emporté très vite: Cái chết đã cướp anh ta đi rất nhanh.* 4. Giành lấy, chiếm lấy. *Emporter une position, une affaire: Giành lấy một địa vị, một công việc.* *Emporter le morceau: Kiểm được, trúng, thắng.* 5. *L'emporter sur: Thắng, hơn.* *L'amour l'emporte souvent sur la raison: Tình yêu thường thắng lý trí.* 6. v. pron. Nổi nóng, nổi khùng. *S'emporter contre qqn: Nổi nóng với ai.*

empoté, ée [ɑ̃pote] adj. (và n.). Thân Vụng về, hậu đậu.

empoter [ɑ̃pote] v. tr. [1] Trồng (cây) vào chậu. *Trái dépoter.*

empourpre [ɑ̃purpre] v. tr. [1] Nhuộm tía, nhuộm đỏ. *Le soleil couchant empourpre l'horizon: Mặt trời lặn nhuộm đỏ chân trời.* ▷ v. pron. *Son visage s'empourpra: Mặt cô ấy đỏ bừng lên.*

empoussiérer [ɑ̃pusjɛʁe] v. tr. [1] Phủ đầy bụi.

empresindre [ɑ̃prɛ̃dr] v. tr. [73] (Hiếm ở dạng chủ động). 1. In dấu. *Un sceau empreint sur de la cire: Con dấu in dấu trên xi.* 2. Bông Mang dấu ấn, mang nét. *Son visage est*

empreint de douceur: Mặt cô ấy mang nét dịu dàng. Un ton empreint d'autorité: Một giọng nói mang dấu ấn quyền uy.

empreinte [ɑ̃prɛ̃t] n. f. 1. Dấu, dấu in, vết in. *Empreinte de pas: Dấu in bước chân.* > Pl. *Empreintes digitales: Dấu ngón tay (trên đồ vật).* > CÔIINH Vết in (hóa thạch). 2. Bông Dấu ấn. *L'empreinte de l'éducation: Dấu ấn của nền giáo dục.*

empressé, ée [ɑ̃prese] adj. Sốt sắng, vội vã, nóng nhiệt. *Un soupirant empressé: Một kẻ si tình nóng nhiệt.*

empressement [ɑ̃presmɑ̃] n. m. 1. Sự ân cần, sự vội vã. *Accueillir qqn avec empressement: Ân cần đón tiếp ai.* 2. Sự vội vã, sự hối hả, sự sốt sắng. *Faire un travail avec empressement: Sốt sắng làm việc.*

empresser (s') [ɑ̃prese] v. pron. [1] 1. *S'empresser de:* Vội vã, hấp tấp. *S'empresser de partir: Vội vã ra đi.* 2. Vồ vập, sẵn đón, vội vã tiếp. *S'empresser auprès de ses invités: Vồn vã tiếp khách mời.*

empresurer [ɑ̃prezyre] v. tr. [1] Cho men dịch vị vào. *Empresurer le lait pour qu'il caille: Cho men dịch vị vào để làm đông sữa.*

emprise [ɑ̃priz] n. f. 1. Sự chi phối, uy tín, ảnh hưởng. *L'emprise de la presse sur l'opinion: Ảnh hưởng của báo chí đến dư luận.* 2. LƯẬT Sự trưng dụng, sự sung công (đất đai); đất bị trưng dụng, sung công.

emprisonnement [ɑ̃prizonmɑ̃] n. m. 1. Sự bỏ tù, tống giam; ở tù. 2. Hình phạt tù.

emprisonner [ɑ̃prizonne] v. tr. [1] 1. Bỏ tù, tống giam. *Emprisonner un criminel: Bỏ tù một tên giết người.* 2. *Par ext.* Giam hãm, cầm chân. *La tempête nous emprisonne dans l'île: Con bão đã cầm chân chúng tôi trên đảo.* > Bông *Il est emprisonné dans son mensonge: Anh ta bị sự dối trá vây hãm.*

emprunt [ɑ̃prɛ̃(ɛ̃)] n. m. 1. Sự vay (đặc biệt là tiền); khoản vay. > TÀI Khoản vay. 2. Sự vay mượn (lời văn, ý sáng tác); đoạn vay mượn. > NGÔN Sự vay mượn từ (tiếng nước ngoài); từ vay mượn. 3. CÔIINH Hồ đào (để lấy đất đắp ở chỗ khác). 4. loc. adj. *D'emprunt: Vay mượn, giả tạo. Un nom d'emprunt: Một cái tên giả.*

emprunté, ée [ɑ̃prɛ̃(ɛ̃)te] adj. 1. Không tự nhiên, mượn mượn. *Un air emprunté: Một vẻ ngượng ngịu.* 2. Vay mượn, giả. *Un nom emprunté: Một cái tên giả.*

emprunter [ɑ̃prɛ̃(ɛ̃)te] v. tr. [1] 1. Vay, mượn. *Emprunter des livres, de l'argent: Mượn sách, vay tiền.* 2. Bông Lấy, chiếm, mượn. *Corneille a emprunté le sujet d' "Horace" à Tite-Live: Cóocnây đã lấy đề tài "Ôraxo" của Tit-Livo. Emprunter un mot au grec: Mượn một từ*

của tiếng Hy Lạp. 3. Bắt chước. *Emprunter la voix de qqn: Bắt chước giọng nói của ai.* -Bông *Emprunter les apparences de la vérité: Phỏng theo bề ngoài của sự thật.* 4. Theo, đi theo. *Emprunter un nouvel itinéraire: Theo một hành trình mới.* 5. Dùng (một phương tiện đi lại). *Emprunter sa voiture pour se déplacer: Dùng xe của mình để di chuyển.*

emprunteur, euse [ɑ̃prɛ̃(ɛ̃)tœʁ, œz] n. Người đi vay, người mượn.

empuantir [ɑ̃pyɑ̃tir] v. tr. [2] Làm hôi thối. *Cet égout empuantit le quartier: Cái cống này làm hôi thối cả khu vực.*

empuse [ɑ̃pyz] n. f. 1. ĐỘNG Một giống ngựa (màu xanh lục nhạt, dài 6cm, ở nam nước Pháp). 2. THỰC Nấm ký sinh (ở côn trùng, nhất là ruồi).

empyème [ɑ̃pjɛm] n. m. 1. Sự tích mủ (ở một xoang tự nhiên). > Spécial. Viêm màng phổi có mủ.

empyrée [ɑ̃pire] n. m. THẦN Cõi trời, thiên đình. -*Par ext.*, Văn Cõi cực lạc. > Bông Trời, thiên đường.

empyreumatique [ɑ̃pirɛmatik] adj. (Có mùi) cháy khét. *Goût empyreumatique: Vị chấy khét.*

empyreume [ɑ̃pirɛm] n. m. HOÁ CỐ Mùi cháy khét, vị cháy khét.

ému, ue [emy] adj. 1. Xúc cảm, xúc động. *Il fut ému à ce spectacle: Anh ấy bị xúc động trước cảnh tượng này.* 2. Cảm động. *Un souvenir ému: Một kỷ niệm cảm động.*

émulation [emy lasjɔ̃] n. f. Sự thi đua, sự đua tranh. *Une saine émulation régnait au sein de cette équipe: Một cuộc thi đua lành mạnh diễn ra trong nội bộ đội này.*

émule [emyl] n. Văn Người thi đua, đối thủ. *Être l'émule d'un grand maître: Là đối thủ của một bậc thầy.*

émulseur [emy lsœʁ] n. m. KỸ Máy tạo nhũ.

émulsif, ive [emy lsif, iv] adj. DƯỢC Có thể ép dầu.

émulsifiant, iante [emy lsifɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. KỸ Nhũ hóa. 2. n. m. HOÁ Chất nhũ hóa (bằng cách bao các hạt huyền phù bằng một màng mỏng).

émulsion [emy lsjɔ̃] n. f. Nhũ tương. *Une émulsion stable, instable: Một nhũ tương ổn định, không ổn định. Une émulsion naturelle (lait), artificielle (pommade): Một nhũ tương thiên nhiên (sữa), nhân tạo (thuốc mỡ). L'émulsion de bitume dans de l'eau est utilisée pour les revêtements routiers: Nhũ tương bitum trong nước được dùng làm lớp tráng mặt đường.* > Nhũ tương ảnh.

émulsionner [emy lsjɔ̃ne] v. tr. [1] 1. DƯỢC Trộn nhũ tương (vào một đồ uống). 2. Nhũ hóa.



1. en [ɑ̃] prép. **I.** Chỉ. **1.** Địa điểm: ở, sang, trên. *Viure en France: Sống ở Pháp. Aller en Allemagne: Đi sang Đức.* **2.** Thời gian: về, đến, đang. *En hiver, en plein jour: Về mùa đông, giữa ban ngày.* ▷ Khoảng thời gian: trong. *Il a fait ce travail en dix jours: Nó làm việc này trong mười ngày.* **3.** Sự tiến triển, sự lặp lại, khoảng cách: đến (có chỗ không dịch). *De temps en temps: Từng lúc, thỉnh thoảng. De kilomètre en kilomètre: Trên từng cây số.* **4.** Tình hình, trạng thái: đang. *Un arbre en fleur: Cây đang ra hoa. Un terrain en jachère: Mảnh đất đang bỏ hỏa. Un pays en guerre: Một nước đang chiến tranh.* ▷ Chất liệu: bằng. *Une montre en or: Đồng hồ bằng vàng.* ▷ Hình dạng: hình. *Un escalier en colimaçon: Cái thang hình xoắn ốc.* **5.** Lĩnh vực, chuyên môn, quan điểm: về. *Docteur en médecine: Tiến sĩ (về) y khoa. Idée fondamentale en droit français: Tư tưởng cơ bản về luật Pháp.* **6.** Sự thay đổi: thành, làm thành. *Transmuier en or les métaux vils: Chuyển đổi kim loại thường thành vàng.* ▷ Cách chia: thành. *Ils se séparèrent en plusieurs groupes: Họ tách ra thành nhiều nhóm.* **7.** Cách thức: bởi. *S'épuiser en vains efforts: Kiệt sức bởi những cố gắng vô vọng.* ▷ [Đẫn một danh từ thuộc ngữ] như, làm, với tư cách là. *Se conduire en potentat: Cư xử như chúa tể. Offrir un cadeau en prime: Tặng một món quà làm giải thưởng.* **II.** Cách tiến hành (dùng với động danh từ): vừa, trong khi. *En tombant, il s'est démis le pied: Anh ấy bị sai khớp ở chân trong khi ngã. Elle travaille en chantant: Cô ấy vừa làm vừa hát. Partir en courant: Vừa xuất phát vừa chạy.* **III.** En loc. **1.** Loc. prép. *En cas de: Giả sử như. En dépit de: Bất chấp, mặc dù. En face de: Trước mặt, đứng trước. En vue de: Với mục đích, để. En qualité de: Với tư cách là. En comparaison de: So với.* **2.** Loc. conj. *En sorte que: Đến nỗi, đến mức. En tant que: Trong chừng mực, với tư cách là.* **3.** Loc. adv. *En arrière: Phía sau. En avant: Phía trước. En hâte: Vội vàng. En vain: Vô ích, uổng công.*

2. en [ɑ̃] pron. adverbial. **I.** Từ đó, do đó. *J'en viens: Tôi từ đó đến. Il s'en sortira: Anh ấy từ đó đi ra.* **II.** **1.** Của nó, nó. *Cette affaire est délicate, le succès en est douteux: Việc này tế nhị, kết quả của nó không biết thế nào. Cette idée lui plait, il en parle sans cesse: Cái ý nghĩ đó làm cho anh ấy thích thú, cứ nói đến mãi. Soyez-en convaincu: Hãy tin chắc điều đó. N'en doute pas: Đừng nghi ngờ điều đó.* **2.** Nó, chúng (có chỗ không dịch). *Vous parlez de mes fils, mais je n'en ai qu'un: Anh nói về các con tôi, nhưng tôi chỉ có một đứa.* **III.** (Trong vài đoạn câu đặc Pháp, có chỗ không dịch) *Ne pas s'en*

faire: Đừng lấy thế làm khó chịu. Savoir où l'on en est: Biết mình ở chỗ nào. C'en est fait: Thế là xong, là hết chuyện. Quoi qu'il en soit: Dù có thế nào đi nữa. En être pour ses frais: Mất tiền toi.

en- hay **em-** (trước p, b, m.) Từ tố dùng để tạo nên các động từ ghép chỉ hướng "vào". (ex.: *enterrer, emprisonner, encadrer*).
Thí dụ: *chôn vùi, bỏ vào tù, đóng vào khung*).

É.N.A hay **ÉNA** [ena] n. f. Tên viết tắt của "Trường hành chính quốc gia": *École nationale d'administration* (của Pháp, thành lập năm 1945 để đào tạo cán bộ lãnh đạo các cơ quan nhà nước).

enamourer (s') [ānamure] hay **énamourer (s')** [enamure] v. pron. [11] Văn Say đắm, phải lòng. *Elle s'est énamourée de lui: Cô ấy phải lòng anh ta.* -Pp. *Un air énamouré: Một vẻ si tình.*

énanthème [enātem] n. m. Y Nội ban (rộp ở trong miệng, lưỡi...).

énantiomère [enātiomēre] n. m. HOÁ Đồng énantiomorphe.

énantiomorphe [enātiomɔʁf] adj. HOÁ Đối thể (nói về hai hợp chất có các phân tử giống nhau nhưng không chồng được lên nhau).

énantieose [enātiɔz] n. f. TRIẾT Cặp đối lập.

énarque [enark] n. Học sinh, cựu học sinh Trường hành chính quốc gia.

énarthrose [enartroz] n. f. GPHÁU Khớp chỏm.

en-avant [ānavā] n. m. inv. THỂ Lỗi ném bóng bằng tay về phía, sân đối phương, hay ném cho một đồng đội đứng trước mình (trong môn bóng bầu dục).

en-but [ābyt] n. m. inv. THỂ Diện tích mà cầu thủ có thể ghi một bàn thủ, ở sau đường khung thành (trong môn bóng bầu dục).

encabaner [ākabane] v. tr. [1] KỸ Cho tấm lên né (để làm kén).

encablure [ākoblyr] n. f. HẢI Sải cáp (đơn vị đo chiều dài khoảng 180m).

encadrement [ākodrēmā] n. m. **1.** Sự đóng khung, sự cap. *L'encadrement convient bien à ce sujet: Sự đóng khung rất thích hợp với đối tượng này.* **2.** KTRÚC Đường viền, mép viền (một lỗ cửa, một bức hoành). *Apparaître dans l'encadrement d'une porte: Hiện ra trong khung cửa.* **3.** QUẢN Tir d'encadrement: Sự bắn chặn xung quanh. **4.** TÀI Encadrement du crédit: Sự hạn chế khoản cho vay (bởi chính quyền). **5.** Khung cán bộ (của một đơn vị quân đội, một xí nghiệp, một đoàn thể).

encadrer [ākodre] v. tr. [1] **1.** Đóng khung, cap. *Faire encadrer un pastel: Cho đóng khung một bức tranh phấn màu. Encadrer ses diplômes: Đóng khung các văn bằng của*

mình. ▷ Mía, Thân. *À encadrer*: Đáng đóng khung (lỗ lằng, lỗ bịch). *C'est une déclaration à encadrer*: Đó là một lời tuyên bố lỗ lằng. ▷ *Dégain Ne pas pouvoir encadrer une personne*: Không thể chịu đựng được một người. *Être encadré*: Bị vây quanh. *Ses tresses encadraient son visage*: Các bím tóc viền quanh khuôn mặt cô ấy. ▷ *TOUT* Đóng khung; vây. ▷ *QUAN Encadrer un objectif*: Bắn chặn xung quanh một mục tiêu. 3. Cử cán bộ đến (một đơn vị). *Encadrer les nouveaux appelés*: Cử cán bộ chỉ huy các tân binh. ▷ *Par ext.* *Une formation politique bien encadrée*: Một tổ chức chính trị có cán bộ lãnh đạo giỏi.

encadreur [ãkãdʁœʁ] n. m. Người chuyên làm khung (các bức tranh, v.v.).

encagement [ãkãʒmã] n. m. 1. Hiếm 2. *QUAN* Cách bắn bao quanh. Sự nhốt vào lồng.

encager [ãkãʒe] v. tr. [15] Nhốt (một con vật) vào lồng. ▷ *Bóng, Thân Bỏ tù, tống giam.*

encaissable [ãkesabl] adj. Có thể thu, có thể bỏ quỹ. *Une somme immédiatement encaissable*: Một món tiền có thể thu ngay lập tức.

encaissage [ãkesaz] n. m. Hiếm Sự cho vào thùng, đóng vào thùng. *Encaissage d'une plante*: Sự đánh một cái cây vào thùng.

encaisse [ãkes] n. f. *TÀI* Tiền mặt (hiện có trong quỹ). *Encaisse métallique*: Tiền trữ bằng vàng bạc. *Encaisse or de la Banque de France*: Vàng bảo đảm của Ngân hàng Pháp.

encaissé, ée [ãkese] adj. Kẹp giữa hai bờ dốc đứng. *Fleuve encaissé*: Con sông kẹp giữa hai bờ dốc. *Route encaissée*: Con đường kẹp giữa hai bờ dốc.

encaissement [ãkesmã] n. m. 1. Hiếm Sự đóng vào thùng, sự đóng kiện. 2. Tình trạng bị kẹp giữa hai bờ dốc. *L'encaissement d'une vallée*: Một thung lũng bị kẹp giữa hai bờ dốc. ▷ *CÁCH HẠO* Hào. 3. *TÀI* Sự thu tiền nhập quỹ. -*Par ext.* Sự trả tiền (một tờ séc, hối phiếu). *Mettre un chèque à l'encaissement*: Trả tiền một tờ séc.

encaisser [ãkese] v. tr. [1] 1. Hiếm Cho vào thùng, đóng thùng. *Encaisser une plante*: Cho một cái cây vào thùng. 2. Thu (tiền). *Encaisser le montant d'une facture*: Thu tiền một hóa đơn. 3. *Bóng, Thân Chịu, bị* (một cú đánh). *Il a encaissé un direct du droit*: Anh ta bị một cú đấm thẳng tay phải. ▷ (S. comp.) *Boxeur qui encaisse bien*: Võ sĩ bị đấm ra trò. ▷ *Par ext.* Chịu đựng. *Il a mal encaissé cette humiliation*: Anh ấy chịu đựng không nổi điều nhục nhã này. ▷ *Ne pas pouvoir encaisser qqn*: Không thể chịu đựng được ai. 4. Kẹp giữa hai bờ dốc. -v. pron. *La*

vallée s'encaisse entre deux parois rocheuses: Thung lũng bị kẹp giữa hai vách đá.

encaisseur [ãkesœʁ] n. m. Người thu tiền (vào quỹ). ▷ Nhân viên đi thu tiền tận nhà.

encalminé, ée [ãkalmine] adj. Hối Dừng lại vì lạng gió (thuyền buồm).

encan (à l') [alãkã] loc. adv. Sự bán đấu giá. *Mettre, vendre des meubles à l'encan*: Bán đấu giá đồ gỗ. ▷ *Bóng, Khinh Mettre à l'encan*: Bán rẻ (nghĩa bóng). *Mettre sa conscience à l'encan*: Bán rẻ lương tâm mình.

encanaillage [ãkanajmã] n. m. Sự giao du với bọn vô lại, sự bắt chước thói vô lại.

encanailler (s') [ãkanaje] v. pron. [11] Giao du hay bắt chước bọn vô lại, lưu manh. *Bourgeois qui cherche à s'encanailler*: Nhà tư sản tìm cách giao du với bọn vô lại.

encapuchonner [ãkapyʃone] 1. v. tr. [1] Đội mũ trùm cho. 2. v. pron. Đội mũ trùm.

encaquer [ãkake] v. tr. [1] 1. Kẹp vào thùng ướp. *Encaquer des harengs*: Xếp cá mòi vào thùng ướp. 2. Thân, Cũ Lèn chặt ních (vào xe, vào căn phòng v.v.) ▷ v. pron. Chèn lén.

encart [ãkar] n. m. Tờ phụ đính, quyển phụ đính. *Un encart publicitaire*: Tờ phụ đính quảng cáo.

encartage [ãkartaz] n. m. Sự cho phụ đính vào (một xuất bản phẩm).

encarter [ãkarte] v. tr. [1] 1. Cho phụ đính (vào một xuất bản phẩm). 2. Kẹp đính vào tấm bìa (để bán). *Encarter des agrafes, des boutons*: Đính ghim móc, khuy áo vào một tấm bìa.

encarteuse [ãkartœz] n. f. Kẹp Máy đính vào một tấm bìa. *Une encarteuse d'agrafes*: Một máy đính ghim móc vào tấm bìa.

en-cas hay encas [ãka] n. m. inv. 1. Cũ Đồ dự bị (sẵn sàng để dùng khi cần đến). 2. Bữa ăn dự bị.

encaserner [ãkazerne] v. tr. [1] Đưa vào trại, giữ trong trại (lính). -*Bóng* Bất chịu phạt nặng.

encasteler (s') [ãkastɛlɛ] v. pron. [22] *YTHÚ* Mặc chúng thất gót (nói về ngựa).

encastelure [ãkastɛlyʁ] n. f. *YTHÚ* Chúng thất gót (ở ngựa).

encastrable [ãkastʁabl] adj. (và n. m.) Có thể xếp gọn lại. *Un lave-vaisselle encastrable*: Một máy rửa bát đĩa có thể xếp gọn lại. -N. m. *Un encastrable*: Một đồ gỗ, máy có thể xếp gọn lại.

encastrement [ãkastʁəmã] n. m. Lồng, chèn khít vào. ▷ Kẹp Hóc, ổ (có thể xếp gọn một vật vào).



encastrier [ɑ̃kastʁe] v. tr. [1] Lắp, chèn khít vào (một chỗ đã được thu xếp). *Encastrier un coffre-fort: Chèn khít một tủ két.* ▷ v. pron. *Un lit qui se replie et s'encastre dans un placard: Một cái giường có thể gập lại và xếp gọn vào một tủ hộc tường.*

encaustique [ɑ̃kastik] n. f. 1. CỐ ĐẠ I Xi màu. 2. Xi (dán đồ gỗ).

encaustiquer [ɑ̃kastike] v. tr. [1] Đánh xi, đánh bóng (đồ gỗ).

encavement [ɑ̃kavmɑ̃] n. m. Sự cất vào hầm chứa.

encaver [ɑ̃kave] v. tr. [1] Cất vào hầm chứa (ruợu, vang).

enceindre [ɑ̃sɛ̃dʁ] v. tr. [73] Hiểm Bao quanh, vây quanh. *Enceindre une ville de murailles: Xây tường vây quanh thành phố.*

1. **enceinte** [ɑ̃sɛ̃t] n. f. 1. Vật vây quanh. *Une enceinte de murailles: Thành vây quanh. Mur d'enceinte d'une ville fortifiée: Tường vây quanh một thành phố được gia cố.* 2. Khoảng được vây quanh, bên trong, phòng. *L'enceinte d'un tribunal: Phòng xử án.* ▷ VIẾT NHỎ *Enceinte de confinement: Tòa nhà bao lờ phản ứng hạt nhân (để ngăn các chất phóng xạ phát tán khi xảy ra tai nạn).* 3. *Enceinte acoustique: Thùng loa. Les enceintes asservies améliorent la restitution des sons: Các thùng loa cải tiến sự hoàn nguyên của âm.*

2. **enceinte** [ɑ̃sɛ̃t] adj. f. *Femme enceinte: Phụ nữ có mang. Être enceinte de six mois: Có mang sáu tháng.*

encens [ɑ̃sɑ̃] n. m. 1. Hương, nhang, trầm. *Encens indien, encens d'Arabie ou d'Afrique: Hương Ấn Độ, hương Ả Rập hay châu Phi. L'encens est utilisé dans les cérémonies religieuses: Nhang được dùng trong các lễ nghi tôn giáo. Faire brûler des bâtons d'encens: Đốt các nén nhang.* 2. Bông Lờ tăng bốc, lờ nịnh hót.

encensement [ɑ̃sɑ̃smɑ̃] n. m. Sự đốt hương, đốt trầm.

encenser [ɑ̃sɑ̃se] v. tr. [1] 1. Vấy bình đốt trầm (khi làm lễ). *Encenser l'autel: Đốt trầm trước bàn thờ. Encenser l'évêque: Đốt trầm trước đức giám mục.* 2. (S. comp.) *Cheval qui encense: Con ngựa hất ngược đầu lên.* 3. Bông Nịnh hót, tỏ lòng kính trọng quá mức. *Encenser qqn, les qualités de qqn: Nịnh hót ai, tỏ lòng kính trọng quá mức phẩm chất của ai.*

encenseur, euse [ɑ̃sɑ̃sœʁ, œz] n. 1. Hiểm Người cầm bình đốt trầm, người đốt trầm. 2. Cũ Người nịnh hót.

encensoir [ɑ̃sɑ̃swaʁ] n. m. Bình đốt trầm, bình xông hương. ▷ Bông, Thân *Donner des coups d'encensoir: Nịnh hót quá mức.*

encépagement [ɑ̃sepɑʒmɑ̃] n. m. NHO Bộ giống nho.

encéphalalgie [ɑ̃sefalalzʒi] n. f. Y Chứng nhức đầu, đau đầu.

encéphale [ɑ̃sefal] n. m. GPHÁU Thuộc về não, óc.

encéphalique [ɑ̃sefalik] adj. GPHÁU Não, óc.

encéphalite [ɑ̃sefalit] n. f. Y Chứng viêm não. *Maladie de von Economo, ou encéphalite léthargique: Chứng viêm não ngủ lịm. Encéphalite traumatique: Chứng viêm não chấn thương.*

encéphalocèle [ɑ̃sefalɔsɛl] n. f. Y Chứng thoát não.

encéphalographie [ɑ̃sefalɔɡʁafi] n. f. Y Sự chụp não bằng tia X. ▷ *En céphalographie gazeuse: Sự chụp não bằng tia X sau khi bơm khí (để xem xét các não thất và vùng bao quanh não thất).*

encéphaloïde [ɑ̃sefalɔid] adj. Y Tumeur *encéphaloïde: U dạng não.*

encéphalomyélite [ɑ̃sefalɔmjelit] n. f. Y Viêm não tủy (thường do virus).

encéphalopathie [ɑ̃sefalɔpati] n. f. Y Bệnh não (thể hiện ở sự lẩn tâm thần, hôn mê, lờ cơn động kinh). *Encéphalopathie infantile: Bệnh não trẻ em. Encéphalopathie alcoolique: Bệnh não do rượu.*

encerclement [ɑ̃sɛʁkləmɑ̃] n. m. Sự đánh đai xung quanh, sự bao vây; việc bị bao vây.

encercler [ɑ̃sɛʁkle] v. tr. [1] 1. Bao một vòng, khoanh tròn. *Au tableau, le professeur avait encerclé, à la craie, chaque mot nouveau: Trên bảng, thầy giáo dùng phấn khoanh tròn mỗi chữ mới.* 2. Bao vây. *Un cordon de policiers encercloit la maison: Một hàng cảnh sát bao vây ngôi nhà.*

enchaînement [ɑ̃ʃenmɑ̃] n. m. Chuỗi, dãy. *Un enchaînement de circonstances: Một chuỗi tình tiết.* ▷ NHẠC Chuỗi hai hợp âm (sự nối tiếp). ▷ MÚA Chuỗi bước liên tiếp.

enchaîner [ɑ̃ʃene] I. v. tr. [1] 1. Buộc lại, xích lại. *Enchaîner un animal dangereux: Xích một con vật nguy hiểm lại.* 2. Bông Chinh phục, bắt phụ thuộc. *Enchaîner un peuple: Chinh phục một dân tộc.* 3. Bông, Văn Trói buộc, buộc chân. *Ses souvenirs l'enchaînent à cette maison: Các kỷ niệm đã trói buộc anh ta ở ngôi nhà này. Être enchaîné par une promesse: Bị một lời hứa trói buộc.* II. 1. v. tr. Gắn bó, liên kết, kết hợp. *Enchaîner des preuves: Kết hợp các bằng chứng lại.* ▷ v. pron. *Propositions de géométrie qui s'enchaînent: Các mệnh đề hình học liên kết lại với nhau.* 2. v. intr. SKHÁU Tiếp tục phần đối thoại sau khi dừng lại. ▷ ĐÁNH Nối lớp. -Pp. *Fondu enchaîné: Hình chồng liên hoàn.*

V. fondu. ▷ Thđyng Nói chuyện nọ xọ chuyện kia, không đing. *Il a parlé des conditions de travail, puis il a enchainé sur les salaires: Anh ấy nói điều kiện làm việc rồi xọ ngay sang lương bổng.*

enchânté, ée [ãjãte] adj. 1. Do phép tiên; có ma. *Forêt enchântée: Một khu rừng tiên cảnh.* 2. Vui sướng, vui mừng. *Il est enchânté de son voyage: Anh ấy rất vui sướng về chuyến du lịch.* ▷ *Enchânté de vous connaitre: Vui mừng được quen biết anh* (câu nói lịch sự).

enchantement [ãjãtmã] n. m. 1. Sự phù phép, sự yểm chú; bùa mê, tà thuật. *Rompre, briser un enchantement: Phá bỏ một tà thuật.* ▷ Loc. *Comme par enchantement: Như là có phép lạ, rất kỳ diệu.* ▷ Bđng *Les enchantements de l'amour: Sự kỳ diệu của tình yêu.* 2. *Par ext.* Sự hoan hỉ, sự khoái trá, sự sung sướng. *Elle est dans l'enchantement: Cô ấy rất sung sướng* (hoan hỉ). 3. Điều làm cho sung sướng, việc làm cho rất vui thích. *Cette fête était un enchantement: Lễ hội ấy rất vui.*

enchanter [ãjãte] v. tr. [1] 1. Phù phép, bùa, yểm bùa. 2. Bđng Làm cho say mê quyến rũ. *Une voix qui enchantait tous ceux qui l'entendaient: Một giọng nói quyến rũ tất cả những người nghe.* 3. *Par ext.* Làm cho vui thích, làm cho khoái trá. *Cette nouvelle m'enchantait: Tin đó làm tôi rất vui.*

enchanteur, tresse [ãjãtœr, tres] n. và adj. 1. n. Người phù phép, người bùa, thuật sĩ, bùa đồng. *L'enchanteur Merlin: Thuật sĩ Méclanh.* ▷ Bđng Người làm say mê, người quyến rũ. *Ce poète est un enchanteur: Nhà thơ này làm cho người nghe rất say mê.* 2. adj. Làm cho say mê, quyến rũ. *La beauté enchanteuse d'un paysage: Vẻ đẹp của phong cảnh làm ta say mê.* *Regard enchanteur: Cái nhìn quyến rũ.*

enchâssement [ãjãsmã] n. m. Sự lắp vào, sự gắn vào, tình trạng bị gắn, bị lắp.

enchâsser [ãjãse] v. tr. [1] 1. Xếp vào rương thờ. *Enchâsser des reliques: Xếp các thánh tích vào rương thờ.* 2. Lắp, gắn vào. *Enchâsser une pierre précieuse: Gắn một viên đá quý.* 3. Bđng Chêm vào, xen vào. *Enchâsser une citation dans un discours: Chêm một lời dẫn vào bài diễn văn.*

enchâssure [ãjãsyR] n. f. Khung, gong, hốc lỗ gắn.

enchausser [ãjãse] v. tr. [1] VƯỜN Ủ rom (cho rau để chống lạnh hay làm cho rau trắng).

enchemisage [ãjãmizã] n. m. Sự bọc sách. -Bìa bọc sách.

enchemiser [ãjãmize] v. tr. [1] Bọc (một lớp bề ngoài). *Enchemiser un livre: Bọc một cuốn sách.*

enchère [ãjœR] n. f. 1. Sự đấu giá. *Faire une enchère: Tiến hành một cuộc đấu giá. Mettre aux enchères: Đưa ra đấu giá. Vente aux enchères volontaire, judiciaire: Bán đấu giá tự nguyện* (do người bán cho phép), *do tòa quyết định* (theo quyết định của tòa án). *Folle enchère: Sự đấu giá liều* (rủi không có tiền để trả). 2. Sự tố (trong đánh bài). *Bridge aux enchères: Sự tố trong bài brrt.*

enchérir [ãjœRiR] v. intr. [2] 1. Cũ Lên giá, đắt hơn trước. *La viande enchérit: Thịt lên giá.* 2. *Enchérir sur qqn, sur un prix: Đấu giá cao hơn ai, trả cao hơn một giá.* 3. Bđng, Văn *Enchérir sur qqch: Vượt quá* (một điều gì). *Théorie qui enchérit sur les hypothèses les plus audacieuses: Lý thuyết đã vượt qua những giả thiết táo bạo nhất.*

enchérissement [ãjœRismã] n. m. Cũ, Hiếm Sự lên giá, sự tăng giá.

enchérisseur, euse [ãjœRisœR, œz] n. Người đấu giá.

enchevaucher [ãjã(œ)vœʃe] v. tr. [1] XDỰNG Lợp, xếp chồng lên (ngói, tấm lợp, v.v.).

enchevêtrement [ãjã(œ)vetRãmã] n. m. 1. Sự làm rối, tình trạng bị rối. 2. Đám đồ bị rối. 3. Bđng Sự rối mù, sự rắc rối. *L'enchevêtrement d'un raisonnement sans rigueur: Một lập luận rối mù không có tính chặt chẽ.*

enchevêtrer [ãjã(œ)vetRe] I. v. tr. [1] 1. Cũ Cột vòng cổ vào (con ngựa). 2. XDỰNG Nối bằng xà ngang (các rầm nhà). 3. Thđyng Làm rối (việc nọ với việc kia). *Enchevêtrer des fils de plusieurs couleurs: Làm rối các sợi chỉ khác màu nhau.* ▷ Bđng *Des affaires étroite-ment enchevêtrées: Các sự việc rối tung hết cả lên.* II. v. pron. 1. *Cheval qui s'enchevêtre: Con ngựa bị vướng dây buộc cổ vào chân.* 2. Bị rối tung, chẳng chít vào nhau. ▷ Bđng *Idées, phrases qui s'enchevêtrent: Những ý nghĩ, những câu chẳng chít với nhau.* 3. Bị rối lên, lúng túng (người).

enchevêtrure [ãjã(œ)vetRyR] n. f. 1. XDỰNG Sự xếp rầm để chừa ra một khoảng trống (qua sàn). 2. YTHU Vết thương ở chân ngựa do vướng dây buộc cổ.

enchifrené, ée [ãjãfrãne] adj. Ngạt mũi.

enclave [ãklav] n. f. 1. Mảnh đất lọt giữa phần đất người khác (không có đường thông ra ngoài hay đường thông ra chật hẹp). 2. *Par ext.* Lãnh thổ, lãnh địa lọt giữa lãnh thổ, lãnh địa khác. *Le comtat Venaisain était une enclave des États pontificaux dans le territoire français: Lãnh địa bá tước Voie- xanh nằm lọt giữa các bang giáo chủ trong lãnh thổ Pháp.* 3. ĐCHẤT Thể bị bao, bao thể.

enclavement [ãklavmã] n. m. Sự bao quanh; sự lọt vào giữa.

enclaver [ãklave] v. tr. [1] 1. Bao quanh, vây bọc. *Le propriétaire dont les fonds sont enclavés peut réclamer un passage sur les fonds de ses voisins: Người chủ có đất đai bị vây kín có thể đòi hỏi một lối đi qua đất đai của người ở bên cạnh.* 2. Để lọt vào, lồng vào (cái khác).

enclenche [ãklãf] n. f. Kĩ Lỗ khớp.

enclenchement [ãklãfmã] n. m. 1. Sự khớp vào, sự lắp vào. 2. Kĩ Bộ khớp, bộ gá lắp.

enclencher [ãklãfe] v. tr. [1] Kĩ Vận hành (một cỗ máy), qua khớp nối (hai bộ phận). ▷ Bông *L'affaire est enclenchée: Công việc đã được triển khai.*

enclin, ine [ãklẽ, in] adj. *Enclin à: Thiên về, có khuynh hướng. Être enclin à la paresse: Thiên về lười biếng.*

encliquetage [ãkliktãz] n. m. Kĩ Con cóc (chặn không cho một bộ phận máy quay ngược lại).

encliqueter [ãklikte] v. tr. [23] Kĩ Chặn (sự quay ngược) bằng con cóc.

enclitique [ãklitik] n. m. NGÔN Từ ghép sau (để đọc cho thuận tai). (ví dụ: "ce" trong "est-ce", "je" trong "puis-je").

enclore [ãklɔr] v. tr. [57] 1. Rào lại, xây tường bao. *Enclore un champ: Rào một cánh đồng.* 2. Bao quanh, vây kín. *Petites haies qui enclosent le jardin: Hàng rào nhỏ bao quanh mảnh vườn.*

enclos [ãklo] n. m. 1. Đất rào kín. ▷ Cơ nghiệp có tường bao quanh. 2. Rào vây quanh, tường bao quanh (một mảnh đất).

enclosure [ãklozyr] n. f. Sứ Sự rào đất lại (phổ biến ở thế kỷ 18 tại Anh).

enclouage [ãkluaz] n. m. 1. Sự đóng đinh. 2. PHẪU Sự đóng đinh (giữ cho các đoạn xương gãy ở đúng vị trí trước khi liền lại).

enclover [ãklue] v. tr. [1] 1. Làm đau khi đóng đinh móng (ngựa). 2. Kĩ Cố Đóng bịt họng súng (để vô hiệu hóa vũ khí). 3. PHẪU Đóng đinh (xương gãy).

enclozure [ãkluyr] n. f. YTHU Vết thương đóng móng.

enclume [ãklym] n. f. 1. Cái đe (thợ rèn). ▷ *Par anal.* Cái đe (của thợ đóng giày, thợ chế đá lợp). ▷ Loc. Bông *Remettre un ouvrage sur l'enclume: Làm lại một việc (để hoàn thiện hơn). Se trouver entre l'enclume et le marteau: Trên đe dưới búa, bị chết chết.* 2. GPẪU Xương đe (trong tai).

encoche [ãkɔf] n. f. Cái khác, khía.

encochement [ãkɔfmã] hay **encochage** [ãkɔfãz] n. m. Sự cắt khác, khía.

encocher [ãkɔfe] v. tr. [1] 1. Cắt khác. 2. *Par ext.* *Encocher une fleche: Chính khác của mũi tên (vào dây cung).*

encoignure [ãkwa(ɔ)nyr] n. f. 1. Góc tường. 2. Tù góc tường, kệ góc tường.

encollage [ãkolaʒ] n. m. 1. Sự hồ (vải), sự phết keo. 2. *Par ext.* Chế phẩm để hồ; chất hồ, keo.

encoller [ãkole] v. tr. [1] Hồ (vải), phết keo. *Encoller le dos d'un livre que l'on broche: Phết keo lên gáy một cuốn sách đang được đóng lại.*

encolleur, euse [ãkolœr, øz] n. 1. Thợ hồ (vải). 2. n. f. Máy hồ.

encolure [ãkolyr] n. f. 1. Cổ (ngựa, vài súc vật khác). -*Par ext.* Độ dài cổ (ngựa). *Cheval qui a deux encolures d'avance sur les autres: Con ngựa chạy trước các con khác hai cổ.* 2. Cổ (người). *Un gaillard à forte encolure: Một anh chàng cổ to.* 3. Kích thước cổ, số cổ (áo). 4. Cổ áo. *Une robe à l'encolure très déagée: Một chiếc áo dài quá rộng cổ.*

encombrant, ante [ãkɔbrã, õt] adj. Công kênh, kênh cang choán nhiều chỗ. *Un meuble encombrant: Một đồ gỗ công kênh.* ▷ Bông Quấy rầy, khó chịu. *Un personnage encombrant: Một con người khó chịu.*

encombre (sans) [sãzãkɔbr] loc. adv. Không có tắc trở gì, không trở ngại gì.

encombré, ée [ãkɔbre] adj. Tắc nghẽn, bị vướng víu. *Une rue encombrée: Một đường phố tắc nghẽn.* ▷ Bông *Varrière encombrée: Một nghề bế tắc (không có nơi nhận vào làm).*

encombrement [ãkɔbrẽmã] n. m. 1. Sự tắc nghẽn, sự choán chỗ. 2. Đồng ngổn ngang, đăm chen chúc. ▷ *Spécial.* Sự nghẽn đường. 3. Cỗ, khổ, chỗ bị choán. *Un meuble d'un faible encombrement: Một đồ gỗ cỡ nhỏ, choán ít chỗ.*

encombrer [ãkɔbre] I. v. tr. [1] 1. Làm tắc nghẽn, choán hết chỗ. *Voitures en stationnement qui encombrement les trottoirs: Xe cộ đỗ choán hết cả vỉa hè.* 2. Bông Quấy rầy, làm cho khó chịu, làm nặng nề. *Les multiples obligations qui encombrement l'existence: Những nghĩa vụ liên tiếp làm nặng nề cuộc sống.* II. v. pron. Vướng víu. *S'encombrer de bagages: Vướng víu hành lý.* ▷ Bông *Ne pas s'encombrer de scrupules: Đừng ngại ngần đắn đo.*

encontre (à l') [alãkɔtr] loc. prép. *À l'encontre de: Ngược lại, trái với. Aller à l'encontre de: Phản đối, đối lập với. Théorie qui va à l'encontre des idées reçues: Lý thuyết đối lập với các ý kiến nhận được.*

encorbellement [ãkɔrbẽlmã] n. m. KTNÚC Kiểu xây nhô ra (dỡ bằng côngxon hoặc một đoạn vòm).

encorder (s') [ãkɔrde] v. pron. [11] THỂ Nói với nhau bằng một dây an toàn (leo núi).

encore hay **thor encor** [ãkɔR] adv. 1. adv. de temps. Còn, cho đến lúc này. *Il est encore ici: Anh ấy còn ở đây. Il était encore étudiant l'an dernier: Năm ngoái cậu ta còn là sinh viên.* ▷ (với từ phủ định) Chưa, còn chưa. *Elle n'est pas encore rentrée: Cô ấy chưa về. Il n'était pas encore marié: Cậu ấy chưa lấy vợ. Tu ne le connais pas encore: Cậu còn chưa biết nó.* 2. (chỉ sự nhắc lại) Lại. *C'est encore vous?: Lại anh đấy à? Il a encore gagné: Anh ta lại trúng.* 3. Hơn, thêm. *Donne-lui encore à boire!: Cho anh ta uống thêm. J'en veux encore: Tôi còn muốn nữa. Qu'est-ce qu'il te faut encore?: Cậu còn muốn gì nữa? Non seulement il pleut, mais encore il fait froid: Không những trời chỉ mưa mà còn lạnh.* ▷ Còn hơn là, thêm. *Elle est encore plus intelligente que belle: cô ấy còn thông minh hơn là đẹp. On peut raccourcir encore les manches: Người ta còn có thể cắt ngắn thêm tay áo.* 4. Nhưng ít ra. *Il a demandé un prêt; encore faut-il qu'on le lui accorde: Anh ta hỏi vay tiền; nhưng ít ra còn phải được sự đồng ý của người ta nữa chứ! Cette viande est tout au plus mangeable, et encore!: Miếng thịt này nhiều nhất là ăn được, còn gì nữa!* ▷ Loc. conj. *Encore si...! si encore...!:* Nếu chỉ là. *Encore s'il voulait travailler...: Nếu chỉ là anh ta muốn làm việc... Si encore il était généreux, mais il n'en est même pas capable: Nếu anh ta chỉ là hào phóng, nhưng cũng không có thể làm như vậy!* 5. Loc. conj. *Vain Encore que: Mặc dù, dù rằng. Encore qu'il soit jeune, il ne laisse pas d'être sage: Mặc dù còn trẻ, nó không cho thấy sự khôn ngoan. Encore qu'il guérirait difficilement: Dù rằng anh ấy khó khỏi bệnh.*

encorné, ée [ãkɔrne] adj. 1. Có sừng. *Taureau bien encorné: Con bò mộng có sừng dài.* 2. THÚ *Atteinte encornée: (Ngựa) bị thương ở mắt cá chân.*

encorner [ãkɔrne] v. tr. [1] Húc (bằng sừng), húc thủng, húc bị thương. *Le taureau a encorné le matador: Con bò mộng đã húc bị thương người đấu bò.*

encornet [ãkɔrne] n. m. Con mực thẻ nhỏ (ăn được, có nhiều dọc bờ biển).

encornure [ãkɔrnyR] n. f. Cách mọc sừng, dáng sừng mọc.

encourageant, ante [ãkuraʒã, ɑ̃t] adj. Khích lệ, cổ vũ, khuyến khích. *Paroles encourageantes: Những lời nói khích lệ.* ▷ Làm cho hy vọng. *Les premiers résultats sont encourageants: Những kết quả đầu tiên làm cho hy vọng.*

encouragement [ãkuraʒmã] n. m. 1. Sự khích lệ, sự cổ vũ, sự khuyến khích. ▷ *Société d'encouragement: Hội khuyến trợ (các hoạt*

động trong mọi lĩnh vực). 2. Hành động khích lệ, lời cổ vũ. *Recevoir des encouragements de toute part: Nhận được những lời cổ vũ từ khắp các phía.*

encourager [ãkuraʒe] v. tr. [15] 1. Khích lệ, cổ vũ. *Ce premier succès l'a encouragé: Kết quả đầu tiên đó đã cổ vũ anh ấy. Encourager un enfant d'un sourire: Khích lệ đứa trẻ bằng một nụ cười.* ▷ Khuyến khích. *Encourager un débutant à persévérer: Khuyến khích một người mới vào nghề phải kiên trì.* 2. Nâng đỡ, giúp phát triển, khuyến trợ. *Encourager les arts: Khuyến trợ nghệ thuật.*

encourir [ãkurir] v. tr. [29] Vấp chước lấy, hứng chịu. *Encourir les rigueurs de la loi: Hứng chịu sự nghiêm khắc của luật pháp.*

encrage [ãkraʒ] n. m. Sự lặn mực (vào trục máy in).

encrassement [ãkrasmã] n. m. Sự làm cấu bẩn, sự cấu ghét.

encrasser [ãkrase] v. tr. [1] 1. Làm cấu bẩn, cấu ghét. 2. Phủ lấp cần cản trở sự vận hành trôi chảy. ▷ v. pron. *Bougies d'allumage qui s'encrassent: Bugi đánh lửa bị cấu bẩn.* -Bóng *Il s'encrasse dans la médiocrité: Nó bôi nhọ mình trong cảnh tầm thường.*

encratisme [ãkratism] n. m. Chủ nghĩa ghe tòm vật chất và triệt dục (do đồ đệ của Ta-xiêng đề xuống khoảng năm 170 sau công nguyên).

encre [ãkr] n. f. 1. Mực. *Une bouteille d'encre: Một lọ mực. Une tache d'encre: Một vết mực. Encre d'imprimerie: Mực in.* ▷ Loc. *Noir comme de l'encre: Đen như mực, tối như mực.* -C'est la bouteille à l'encre: Đó là một việc ám muội. ▷ Bóng *Cách viết, giọng văn. Trois lettres de sa plus belle encre: Ba bức thư viết bằng giọng văn trau chuốt nhất của anh ta.* 2. Mực (ở con mực).

encrer [ãkre] v. tr. [1] Phết mực, lặn mực.

encreur, euse [ãkrœR, œz] adj. Phết mực, lặn mực. *Rouleau encreur: Trục lặn mực.*

encrier [ãkrije] n. m. 1. Lọ mực, nghiên mực. *Il trempa sa plume dans son encrier: Anh ấy chấm bút vào lọ mực.* 2. IN Bình mực (ở máy in).

encrine [ãkrin] n. m. ĐỒNG Giống huệ biển (động vật).

encroué, ée [ãkrue] adj. LÂM Đổ vương cành vào cây khác.

encroûtement [ãkrutmã] n. m. 1. Sự đóng vảy, sự đóng lớp vỏ cứng. 2. Bóng Sự mù trí, sự mất minh mẫn, sự ù lì (của người). *Se résigner à l'encroûtement d'une vie trop rangée: Cam chịu sự ù lì của một cuộc sống sắp xếp quá kỹ.*



encroûter [ãkrute] v. tr. [1] I. Phủ vảy, phủ lớp vỏ cứng ở giấy. *Gratter la terre qui encroûte des chaussures: Nạo đất phủ thành lớp cứng ở giày.* ▷ Kĩ Trát vữa (bức tường). II. v. pron. 1. Đóng vảy, đóng lớp vỏ cứng. 2. Bông Dấn dộn đi, mù trí, ù lì ra. *S'encroûter dans un travail routinier: Dấn dộn đi trong một công việc theo nếp cũ.*

enculage [ãkylaz] n. m. Thô Sự giao hợp đường hậu môn. -Loc. Thân *Enculage de mouches: Sự sa đà vào những chuyện vô vẩn.*

enculé, ée [ãkyle] n. Thô Đù mẹ (tiếng chửi khinh bỉ).

enculer [ãkyle] v. tr. [1] Thô Giao hợp đường hậu môn.

enculeur [ãkylœr] n. m. Thô Kẻ giao hợp đường hậu môn. Loc. Thân *Enculeur de mouches: Người hay sa đà vào những chuyện vô vẩn.*

encuvage [ãkyvaʒ] hay **encuvement** [ãkyvmã] n. m. Sự cho vào thùng.

encuver [ãkyve] v. tr. [1] Cho vào thùng.

encyclique [ãsiklik] n. f. Sắc thư, thông báo (của giáo hoàng). *Pie XI condamna le nazisme dans l'encyclique "Mit brennender Sorge" (1937): Giáo hoàng Pi XI đã lên án chủ nghĩa quốc xã trong sắc thư Mit brennender Sorge" (1937).*

encyclopédie [ãsikpedi] n. f. 1. Cũ Tập hợp tất cả kiến thức của loài người. 2. Bách khoa toàn thư, từ điển bách khoa. *Encyclopédie alphabétique, thématique: Từ điển bách khoa theo vần chữ cái, theo chủ đề.* ▷ Spécial. *L'Encyclopédie ou le Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers* hay thường gọi là *L'Encyclopédie: Bách khoa toàn thư* hay từ điển lý luận về các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp. *Diderot, aidé par D'Alembert, dirigea l'Encyclopédie, qui fut rédigée, notamment, par Voltaire, Montesquieu, Rousseau, Turgot, Condillac: Didorô, có Đalămbe giúp sức, đã lãnh đạo công trình bách khoa toàn thư, chủ yếu do Vonte, Môngtexkiô, Ruxô, Tuôgô và Côngđiắc biên soạn.* 3. Par ext. Sách bách khoa (đề cập toàn diện đến một khoa học, kỹ thuật hay nghệ thuật). *Encyclopédie de la musique: Sách bách khoa về âm nhạc.* 4. Bông *Encyclopédie vivant: Từ điển sống, nhà bác học uyên thâm.*

encyclopédique [ãsiklopedik] adj. 1. Bách khoa. *Dictionnaire encyclopédique: Từ điển bách khoa.* ▷ Ngược lại với. *Lexicographique: Từ điển học. Développement encyclopédique complétant une description lexicographique, dans un dictionnaire encyclopédique: Sự phát triển bách khoa thu được bổ sung bằng một*

sự miêu tả từ điển học, trong một cuốn từ điển bách khoa. V. *dictionnaire* 3. Bông *Avoir un esprit, un savoir, un cerveau encyclopédique: Có một đầu óc, một trí thức, một bộ óc bách khoa.*

encyclopédiste [ãsiklopedist] n. 1. n. m. Sứ Nhà bách khoa (cộng tác viên của Didorô và Đalămbe). *Madame de Pompadour et d'Argenson protégèrent les encyclopédistes: Bà Pompadua và Argenson bảo vệ các nhà bách khoa.* 2. Mối n. Nhà biên tập bách khoa.

endémie [ãdemi] n. f. Bệnh dịch địa phương.

endémique [ãdemik] adj. 1. Mang tính chất bệnh dịch địa phương. *La peste fut longtemps endémique en Europe: Dịch hạch từ lâu mang tính cách của một bệnh dịch địa phương ở Châu Âu.* ▷ Thuyng *Chômage endémique: Nạn thất nghiệp mang tính dịch địa phương.* 2. SINH Đặc hữu; giới định (động hoặc thực vật).

endémisme [ãdemism] n. m. Tính dịch địa phương. SINH Tính đặc hữu; tính giới định.

endenté, ée [ãdôte] adj. 1. HUYHQC Khớp răng; ăn răng vào nhau. 2. HIẾM Có răng. *Bouche bien endentée: Miệng đầy răng.*

endenter [ãdôte] v. tr. [1] Kĩ 1. Khía răng (cho bánh xe). 2. Khớp răng.

endettement [ãdetmã] n. m. Sự mang nợ; mắc nợ.

endetter [ãdete] 1. v. tr. [1] Mang nợ; mắc nợ. *Cet achat m'endettera pour plusieurs années: Việc mua cái đó làm cho tôi phải mang nợ trong nhiều năm.* 2. v. pron. Mắc nợ. *S'endetter auprès de ses amis: Mắc nợ bạn bè.*

endeuiller [ãdœje] v. tr. [1] 1. Phủ mầu tang tóc; buồn thảm. *Sa mort a endeuillé toute la ville: Cái chết của Người phủ mầu tang tóc lên toàn thành phố.* 2. Bông Tạo vẻ sầu thảm. *Un paysage qu'endeuillent les cheminées d'usines: Cảnh vật trở nên sầu thảm vì những ống khói nhà máy.*

endêver [ãdeve] v. intr. [1] Cũ, Thân Bực tức; hờn giận. 2. Lỗi thời *Faire endêver: Chọc tức.*

endiablé, ée [ãdjable] adj. 1. Cũ Ma ám, quỷ ám. 2. Lỗi thời Ngổ nghịch. *Un enfant endiablé: Một đứa trẻ ngổ nghịch.* 3. Quay cuồng; hăng hái. *Une verve endiablée: Sự hào hứng nhiệt thành. Un film au rythme endiablé: Một cuốn phim với nhịp điệu quay cuồng.*

endiamanté, ée [ãdiamãte] adj. Lấp lánh như kim cương; giắt kim cương.

endiguement [ãdigmã] n. m. Sự đắp đê; sự ngăn chặn.

endiguer [ãdige] v. tr. [1] 1. Đắp đê ngăn. *Endiguer un cours d'eau: Đắp đê ngăn sông.*

2. Bông Ngăn chặn; kìm hãm. *Endiguer des passions: Kìm chế mọi ham muốn mê say.*

endimancher (s') [ãdimãʃe] v. pron. [11] Mặc quần áo đẹp; xúng xính. *S'endimancher pour un mariage: Mặc quần áo đẹp đi ăn cưới.* -Pp. *Avoir l'air endimanché.* Có vẻ ăn diện, xúng xính (trong bộ quần áo mới).

endive [ãdiv] n. f. Rau diếp xoăn.

endo- từ tố có nghĩa là "bên trong".

endocarde [ãdøkard] n. m. GPHÁU Màng trong tim, nội tâm mạc.

endocardite [ãdøkardit] n. f. 1 Viêm màng trong tim.

endocarpe [ãdøkarp] n. m. THỰC Màng trong quả, màng bọc hạt cây.

endocrine [ãdøkrin] adj. f. *Glandes endocrines: Tuyến nội tiết. Les glandes endocrines sous le contrôle de l'hypothalamus et de l'hypophyse sont la thyroïde, les surrénales, et les gonades (testicules ou ovaires): Những tuyến nội tiết chịu sự điều khiển của vùng dưới đồi và tuyến yên là tuyến giáp, tuyến thượng thận và tuyến sinh dục (tinh hoàn hay buồng trứng).*

endocrinien, ienne [ãdøkrinjɛ, jen] adj. Thuộc tuyến nội tiết.

endocrinologie [ãdøkrinɔlɔʒi] n. f. Nội tiết học.

endocrinologue [ãdøkrinɔlɔʒ] hay **endocrinologiste** [ãdøkrinɔlɔʒist] n. Chuyên gia nội tiết học; bác sĩ chuyên khoa nội tiết.

endoctrinement [ãdøktrinmã] n. m. Sự tuyên truyền, thuyết phục.

endoctriner [ãdøktrine] v. tr. [1] Tuyên truyền, thuyết giáo. *Le sectarisme d'un néophyte endoctriné: Óc bè phái hẹp hòi ở một tín đồ bị thuyết giáo.*

endoderme [ãdøderm] n. m. 1. THỰC Nội bì. 2. ĐỘNG Lá trong.

endogamie [ãdɔgami] n. f. XHH Chế độ nội hôn. Trái. exogamie.

endogène [ãdɔʒen] 1. THỰC Nội sinh. 2. 1 Nội sinh. *Intoxication endogène: Nhiễm độc nội sinh.* 3. ĐCHÁI *Roches endogènes: Đá nội sinh (nham phun xuất).*

endolorir [ãdɔlɔrir] v. tr. [2] Làm đau, gây nhức nhối. *Un membre endolori: Một chi bị đau nhức nhối.*

endolorissement [ãdɔlɔrismã] n. m. Sự đau đớn, đau nhức.

endomètre [ãdɔmetr] n. m. GPHÁU Màng trong tử cung.

endométrite [ãdɔmetrit] n. f. 1 Viêm màng trong tử cung.

endommagement [ãdɔmãʒmã] n. m. Làm hư hỏng, tổn hại.

endommager [ãdɔmãʒe] v. tr. [15] Làm hỏng, làm tổn hại. *La grêle a endommagé les récoltes: Mưa đá đã làm tổn hại mùa màng.*

endomorphisme [ãdɔmɔrfism] n. m. TOÁN Tính đồng đẳng.

endoparasite [ãdɔparazit] n. m. SINH Nội ký sinh. *Les douves, les trypanosomes sont des endoparasites: Những sán lá, xoắn trùng đều là những nội ký sinh.* Trái. ectoparasite.

endoproctes [ãdɔprɔkt] n. m. pl. ĐỘNG Lớp nội sinh môn. *Les endoproctes constituaient auparavant, avec les ectoproctes, la classe des bryozoaires: Lớp nội sinh môn cùng với lớp ngoại sinh môn trước đây hợp thành ngành động vật hình rêu. Đồng kamptozoaires.*

endoréique [ãdɔreik] adj. ĐỊA MẠO Nội lưu (nội địa). *Le Jourdain est un fleuve endoréique: Sông Giuđêdan là một sông nội lưu.* > Par ext. *Région endoréique: Vùng nội lưu.*

endormeur, euse [ãdɔrmœr, øz] n. (và adj.) Hiếm Kê ru ngủ. > Adj. *"Meuse endormeuse"* (Charles Péguy). *"Con sông Meuse ru ngủ"*.

endormi, ie [ãdɔrmi] adj. (và n.) 1. Ngủ. 2. Bông Uể oải, lờ đờ, không hoạt bát. *Un enfant endormi et paresseux: Một đứa bé uể oải và lười biếng.* *Une petite ville endormie: Một thành phố nhỏ im lìm.* > Subst. *Bande d'endormis!: Bọn chây lười.*

endormir [ãdɔrmir] I. v. tr. [33] 1. Ru ngủ. *Endormir un enfant en le berçant: Đưa nôi ru ngủ đứa trẻ.* *L'anesthésiste endort le patient qui va être opéré: Người gây mê làm bệnh nhân sắp mổ ngủ thiếp đi.* 2. Làm buồn ngủ. *Ce conférencier endort son auditoire: Người diễn thuyết này làm cử tọa phát buồn ngủ.* 3. Ru ngủ, đánh lừa. *Il l'endort par de belles paroles: Nó đánh lừa anh ta bằng những lời huơ vờ.* 4. Làm dịu, làm quên đi, lơ là. *Endormir la douleur: Làm dịu nỗi đau.* *Endormir la vigilance de ses gardiens: Làm mất cảnh giác những người gác.* 5. Làm tê liệt. *Le froid endort la végétation: Cái lạnh làm tê liệt sự sinh trưởng.* II. v. pron. 1. Ngủ. 2. Bông *S'endormir du sommeil de la tombe, s'endormir dans le Seigneur: Chết.* 3. Lơ là mất cảnh giác, ngủ mê, mê muội. *Le succès le pousse à s'endormir dans l'autosatisfaction: Thành công đã đẩy anh ta đến sự mê muội trong tự mãn.*

endormissement [ãdɔrmismã] n. m. Sự thi u ngủ; lúc chập chờn nửa ngủ nửa thức.

endorphine [ãdɔrfɛn] n. f. SINH HÓA Chất endoocphin, chất gây ngủ.

endos [ãdɔ] n. m. TÀI Lòi ghi ở mặt sau (để chuyển nhượng hối phiếu).

endoscope [ãdɔskɔp] n. m. 1 Đèn nội soi.

endoscopie [ãdɔskɔpi] n. f. 1 Phương pháp nội soi.

endosmomètre [ɑ̃dɔsmɔmɛtr] n. m. **LÝ NỘI** thăm kế (máy đo sức thuốc chuyển vào cơ thể).

endosmose [ɑ̃dɔsmoz] n. f. **LÝ SỰ** nội thẩm, thẩm thấu.

endossataire [ɑ̃dɔsatɛr] n. **TÀI** Người được chuyển nhượng (ghi ở mặt sau hồi phiếu).

endossement [ɑ̃dɔsmɑ̃] n. m. **TÀI** Sự ghi ở mặt sau (để chuyển nhượng hồi phiếu).

endosser [ɑ̃dose] v. tr. [1] 1. Khoác (áo). *Endosser son manteau avant de sortir: Khoác chiếc áo choàng trước khi ra đường.* 2. Chịu trách nhiệm, nhận trách nhiệm. *Endosser les conséquences d'une décision: Nhận trách nhiệm về những hệ quả của một quyết định.* 3. **TÀI** Ghi vào mặt sau của hợp đồng, hồi phiếu. *Endosser une lettre de change: Ghi mặt sau (để chuyển nhượng cho ai) một hồi phiếu.* 4. Thực hiện việc làm gáy sách, gò cong gáy sách (khi đóng).

endosseur [ɑ̃dɔsœr] n. m. **TÀI** Người nhận lãnh trách nhiệm, ghi chuyển nhượng.

endossure [ɑ̃dɔsyʁ] n. f. **KỶ SỰ** làm gáy, gò cong gáy sách.

endothélial, ale, aux [ɑ̃dɔteljal, ɔ] adj. **MÔ** Nội mô. *Cellules endothéliales: Tế bào nội mô.*

endothélium [ɑ̃dɔteljom] n. m. **MÔ** Nội mô.

endothermique [ɑ̃dɔtɛrmik] adj. **HOÁ** Hấp nhiệt, thu nhiệt. **TRÁI.** exothermique.

endotoxine [ɑ̃dɔtɔksin] n. f. **VISINH** Nội độc tố.

endroit [ɑ̃drwa] n. m. **I.** 1. Nơi, chốn, chỗ. *Voici l'endroit où il veut bâtir sa maison: Đây là nơi nó định dựng nhà. Habiter un endroit isolé: Ở một nơi hẻo lánh. —Euphém. Thôn Le petit endroit: Phòng vệ sinh, nhà xí.* 2. Chỗ, phần (xác định). *A quel endroit du corps a-t-il été blessé?: Nó bị thương ở chỗ nào?* 3. **Điểm** Mặt, điểm. *Prendre qq par son endroit faible, son endroit sensible: Nhắm được ai ở điểm yếu, ở điểm nhạy cảm.* 4. Đoạn. *A cet endroit de son discours, il s'arrêta: Ở đoạn này của bài diễn văn, ông ta ngưng lại. Applaudir à l'endroit qu'il faut: Vỗ tay hoan nghênh ở những chỗ cần.* 5. Mặt phải. *Remettre son chandail à l'endroit: Lộn áo qua mặt phải. L'endroit d'une étoffe: Mặt phải của mảnh vải.* **II.** Loc. 1. loc. prép. *À l'endroit de: Đối với (ai). Il a mal agi à votre endroit: Nó xử sự không đúng với anh.* 2. loc. adv. *Par endroits: Có chỗ, có nơi. Ce film est vulgaire par endroits: Cuốn phim này có những chỗ dung tục.*

enduction [ɑ̃dyksjɔ̃] n. f. **KỶ SỰ** trét, phết, tô (lên).

enduire [ɑ̃dyiʁ] v. tr. [71] Trét lên, tô lên, bôi lên. *Enduire un mur de plâtre: Trét*

thạch cao lên tường. ▷ v. pron. Elle s'est enduite de crème pour bronzer: Cô ta bôi kem lên người để làm da thâm màu.

enduît [ɑ̃dyi] n. m. **CHẤT** trét, chất phết. **▷ Spécial.** **CHẤT** trét (trước khi sơn).

endurable [ɑ̃dyrabl] adj. Có thể chịu đựng.

endurance [ɑ̃dyʁɑ̃s] n. f. 1. Sức chịu đựng; sự dẻo dai. 2. **KỶ** *Épreuve d'endurance: Thử nghiệm về sức chịu đựng.*

endurant, ante [ɑ̃dyʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Chịu đựng; dẻo dai.

endurci, ie [ɑ̃dyʁsi] adj. 1. Chai cứng; chai lỳ. *Un cœur endurci: Một trái tim chai đá.* 2. Dạn dày; chai sạn, vô tình, nhẫn tâm. *Un célibataire endurci: Một chàng độc thân dạn dày. Un pêcheur endurci: Một ngư dân chai sạn.*

endurcir [ɑ̃dyʁsiʁ] **I.** v. tr. [2] 1. Làm cứng cáp lên, dẻo dai hơn, dày dặn hơn. *Le sport endurecit le corps: Thể thao làm thân thể cứng cáp.* 2. Làm chai cứng, dày dặn. *Les déceptions répétées lui ont endurci le cœur: Những thất vọng liên tiếp đã khiến cho tim nó chai cứng.* **II.** v. pron. 1. Trở nên khó khăn hơn, dẻo dai hơn. 2. Trở nên dạn dày, trơ lì. *S'endurcir dans le vice, le crime: Dạn dày trong truy lạc trong tội ác.*

endurcissement [ɑ̃dyʁsismɑ̃] n. m. **Trạng** thái lì lợm. *L'endurcissement d'un criminel: Sự lì lợm của kẻ sát nhân.*

endurer [ɑ̃dyʁe] v. tr. [1] 1. Chịu đựng. *Les tourments qu'il endura pendant la guerre: Những nỗi khổ đau mà nó đã phải chịu đựng trong chiến tranh.* 2. **Thần** Tha thứ, chịu đựng. *Je ne peux pas endurer ça!: Tôi không thể chịu đựng được điều đó.*

enduro [ɑ̃dyʁo] n. m. **THỂ SỰ** rèn luyện dai sức (thi lái mô tô trên các địa hình khác nhau).

endymion [ɑ̃dimjɔ̃] n. m. **Cây** huệ dai. *"Endymion nutans" est la jacinthe des bois: Cây "Endymion nutans" là một giống huệ dạ hương thơm.*

-ène **HOÁ** **Vĩ** tố chỉ một Cacbua Hy-drô.

énéolithique [eneolitik] n. m. và adj. Thời đại đồng đá. Đồng chalcolithique.

énergétique [enerʒetik] adj. và n. **I.** adj. 1. (Thuộc về) sức mạnh, nghị lực, năng lượng. *Les besoins énergétiques d'une nation: Những nhu cầu năng lượng của một quốc gia. ▷ SỬ* *Aliments énergétiques: Thực phẩm giàu năng lượng.* 2. **KỶ** *Bilan énergétique d'une réaction: Bảng cân đối năng lượng của một lò phản ứng.* **II.** n. f. **LÝ** Năng lượng.

énergie [enerʒi] n. f. 1. **Nghị** lực, sức mạnh. *Il manque d'énergie pour persévérer: Nó đã thiếu nghị lực để kiên trì.* 2. **Sự** mạnh mẽ,

sức mạnh. *Ce sportif a déployé toute son énergie pour gagner: Nhà thể thao này đã vận dụng hết sức mạnh để đạt thắng lợi.* 3. Quả quyết, cương nghị, vững vàng. *L'énergie des mesures prises sauva le pays: Sự quả quyết của các biện pháp đã cứu đất nước.* 4. Hiệu lực, khí lực, tinh lực của cách thể hiện. *L'énergie d'une sculpture de Michel-Ange: Hiệu lực của một bức tượng của Michel Ange.* 5. Ỉ Năng lượng. *L'énergie électrique, nucléaire: Năng lượng điện, hạt nhân.* *Économies d'énergie: Tiết kiệm năng lượng.*

énergique [ENERZIK] adj. 1. Mạnh mẽ, cương quyết. *Une femme énergique et courageuse: Một người đàn bà mạnh mẽ và can đảm.* 2. (Vật) Nghiêm chỉnh, chặt chẽ. *Prendre des mesures énergiques contre l'inflation: Áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt để chống lạm phát.*

énergiquement [ENERZIKmã] adv. Mạnh mẽ, cương quyết, triệt để.

énergisant, ante [ENERZIZã, õt] adj. và n. m. 1. adj. Tạo ra năng lượng. 2. n. m. Ỉ Chất kích thích (nghị lực tinh thần).

énergumène [ENERGYMEN] n. 1. Cũ Người bị quỷ ám. *Exorciser un énergumène: Trừ tà cho người bị quỷ ám.* 2. Mối Người hung hăng, điên cuồng, phát điên.

énervant, ante [ENERVã, õt] adj. 1. Lỗi thời Làm uể oải, mệt nhọc, bải hoải. *Une température énervante: Một thời tiết làm người ta mệt nhọc.* 2. Làm căng thẳng thần kinh, khó chịu.

énervation [ENERVASjõ] n. f. 1. Ỉ Sự cắt giằng thần kinh. 2. Sự Rối loạn phát gân. 3. Lỗi thời Sự bải hoải, rã rời gân cốt.

énervé, ée [ENERVE] adj. (và n.) 1. Căng thẳng thần kinh, bức dọc, khó chịu. *Un enfant énervé par la chaleur: Một đứa trẻ bức bối vì nóng nực.* > Subst. *Quels énervés: Thật khó chịu làm sao!* 2. Uể oải, mệt mỏi rã rời. *Un haussement d'épaules énérvé: Một cái nhún vai uể oải.* 3. Sự Bị tội đốt gân. *Les énervés de Jumièges: Những người bị tội đốt gân ở Jumièges.*

énervement [ENERVãmã] n. m. 1. Lỗi thời Sự bải hoải, uể oải. 2. Sự bức dọc, căng thẳng thần kinh. *Elle s'est mise à sangloter d'énervement: Cô ta bật khóc vì căng thẳng thần kinh.*

énervé [ENERVE] v. tr. [1] 1. Lỗi thời Làm bải hoải, uể oải, mệt nhọc, rã rời gân cốt. *Les voluptés énervent l'âme: Những sự khoái lạc làm bạc nhược tâm hồn.* 2. Làm căng thẳng, khó chịu, bức tức. *Tout ce bruit l'énerve: Những tiếng động đó làm nó khó chịu.* 3. v. pron. Mất bình tĩnh, nổi nóng. *Du calme,*

ne nous énervons pas!: Hãy bình tĩnh, đừng nổi nóng!

enfaiteau [ãfeto] n. m. XDỤNG Ngồi bõ, ngồi nóc.

enfaitement [ãfetmã] n. m. XDỤNG Ngồi, tắm lợp nóc nhà.

enfaite [ãfete] v. tr. [1] XDỤNG Lợp nóc nhà.

enfance [ãfãs] n. f. 1. Thời thơ ấu, lúc còn nhỏ. *Dès sa plus tendre enfance: Từ thuở ấu thơ êm đềm nhất của nó.* *Une enfance très malheureuse: Một thời thơ ấu rất khổ sở.* 2. Trẻ em, con nít. *La cruauté de l'enfance: Sự ác độc của trẻ con.* 3. Bông Khai thủy, sơ kỳ, lúc bắt đầu. *L'enfance du monde: Thời sơ kỳ của thế giới.* -Thân *C'est l'enfance de l'art: Đó là lúc bắt đầu của nghệ thuật (một việc rất dễ làm).*

enfant [ãfũ] n. (và adj.) 1. Trẻ em, nhi đồng, đứa bé. *Un enfant sage, bruyant: Một đứa trẻ khôn ngoan, hay làm ồn ào.* *Aménager une chambre d'enfant: Dọn một căn phòng cho trẻ em.* *Un spectacle pour enfants: Một cuộc biểu diễn cho trẻ em.* > Bông Người lớn ứng xử như trẻ con. *Ce sont de grands enfants: Đó là những người lớn mà như trẻ con.* *Elle fait l'enfant: Cô ta làm ra vẻ trẻ con.* > Adj. *Vous êtes bien enfant de croire à ces balivernes: Anh thật là trẻ con đi tin vào những chuyện tầm phào.* *Rester très enfant: Hãy còn rất trẻ con.* 2. *Enfant de chœur.* Lễ sinh. -Bông Ngây thơ. *Un malin qui veut se faire passer pour un enfant de chœur: Một đứa lấu lỉnh muốn người ta tưởng mình là một lễ, sinh.* 3. Con, cháu. *Être l'aîné de six enfants: Là anh cả của sáu đứa em.* *Attendre un enfant: Có mang, có thai.* *Enfant naturel, enfant de l'amour.* Con hoang, con ngoài giá thú. 4. Con cháu, hậu duệ, dòng dõi. *D'après la Bible, nous sommes tous enfants d'Adam et Ève: Theo Kinh thánh, tất cả chúng ta đều là con cháu của Adam, và Ève.* > Sự *Les enfants de France: Các hoàng tử, con các vua nước Pháp và dòng dõi.* > Con dân một nước. *Un enfant de la Bretagne: Con dân của vùng Bretagne.* *Lui aussi est un enfant de la bourgeoisie: Chính hắn ta cũng là con nhà tư sản.* > *Enfant prodigue: Đứa con trở về nhà (theo Phúc âm).* > *Enfant de Marie.* Con gái đồng trinh. -(Bông, Lắm khi hài hước.) Con gái đoan trang và thơ ngây. > *Enfant de troupe: Thiếu sinh quân.* 5. Các con (gọi âu yếm). *Mon (cher) enfant: Con thân yêu (gọi một người ít tuổi hơn mình).* *Il ne faut pas vous décourager, mon enfant: Con ơi, không nên nản lòng.* 6. Bông Sản phẩm, con đẻ. *"Ressentiments jaloux, noirs enfants du dépit" (Corneille). "Mối hận thù ghen ghét của ta, đứa con đen tối của sự bức mình"*



enfancement [ɑ̃fɑ̃tmɑ̃] n. m. 1. Lỗi thời Sự sinh đẻ. *Les douleurs de l'enfancement*: Nỗi đau của sự sinh đẻ. 2. Bông Sáng tác, sáng tạo ra.

enfanter [ɑ̃fɑ̃te] v. tr. [1] 1. Văn Sinh đẻ, ở cũ. 2. Bông Sáng tạo, sáng tạo ra. *Enfanter des projets, un ouvrage*: Sáng tạo ra những dự án, sáng tác một tác phẩm.

enfantillage [ɑ̃fɑ̃tijaz] n. m. Trò trẻ con.

enfantin, ine [ɑ̃fɑ̃tɛ̃, in] adj. 1. (Thuộc về) trẻ con, nhi đồng. *Les découvertes enfantines*: Những phát hiện trẻ con. 2. Đơn sơ, dễ dàng (như trò trẻ con). *Ce problème est d'une simplicité enfantine*: Vấn đề này giản dị như trò trẻ con. 3. Khinh Thuộc trò trẻ con. *Cessez ce babillage enfantin!*: Mày thôi ba hoa như trẻ con đi!

enfariner [ɑ̃farinɛ] v. tr. [1] 1. Rắc bột. 2. v. pron. Thân Đánh phẩn. *Une vieille coquette qui s'enfarine*: Một bà già dỏm dáng đánh phẩn. 3. Loc. fam. *Venir la bouche, la gueule, le bec enfariné*: Với lòng tin ngờ ngheñh, ngây thơ.

enfer [ɑ̃fɛʀ] n. m. I. Plur. 1. Địa ngục, âm phủ. *La descente aux enfers*: Đường xuống địa phủ. *Le Styx et l'Achéron, fleuves des enfers*: Sông Xtíc và sông Asêrôn là những dòng sông địa phủ. 2. Sự lưu địa phủ khi qua đời. *Entre sa mort et sa résurrection, le Christ est descendu aux enfers*: Giữa lúc chết và lúc phục sinh, Chúa Giêsu đã phải lưu nơi địa phủ. II. Sing. 1. Nơi địa ngục, nơi chịu tội. *Le paradis, l'enfer et le purgatoire*: Thiên đường, địa ngục và nơi chuộc tội. 2. Bông *Une vie d'enfer*: Cuộc sống địa ngục đầy khổ đau. > *Un feu, un bruit d'enfer*: Lửa cháy rần rập; tiếng động khủng khiếp. 3. Bông Đau khổ thường xuyên. *Sa vie est devenue un enfer*: Cuộc sống của nó đã trở thành địa ngục. 4. Chỗ để tử sách tham khảo (hạn chế cổ số người đọc, vì tính cách mật hoặc đối truy của các tài liệu lưu trữ). *Faire des recherches sur Sade à l'enfer de la Bibliothèque nationale*: Nghiên cứu về Xat qua tử sách tham khảo của Thư viện Quốc gia.

enfermer [ɑ̃fɛʀme] v. tr. [1] 1. Nhốt kín, cất kín. *Enfermer un enfant dans sa chambre*: Nhốt đứa trẻ trong phòng. > v. pron. *S'enfermer pour travailler*: Tự nhốt một chỗ để làm việc. -Bông *S'enfermer dans son chagrin*: Tự nhốt mình trong phiền muộn. 2. Cất, giấu. *Enfermer des habits dans une armoire*: Cất quần áo trong tủ. 3. Lỗi thời Chứa đựng. *Cet ouvrage enferme bien des erreurs*: Tác phẩm này chứa đựng khá nhiều sai sót. Đồng (Mới) renfermer.

enferrer [ɑ̃fɛʀe] v. tr. [1] 1. Miếm Đám (bằng vật nhọn). *Enferrer son ennemi*: Đám kẻ thù.

2. v. pron. Lao vào vũ khí của địch. -Bông, Thụng Tự hại; gây ông đập lung ông. *Il s'est enferré dans ses mensonges*: Nó tự hại mình bằng những điều dối trá của chính nó.

enfeu [ɑ̃fø] n. m. KHỔ Hốc mộ (ở nhà thờ).

enfieller [ɑ̃fjele] v. tr. [1] Văn Đầu độc, làm cho trở thành cay cú, hằn học. *L'envie enfielle l'âme*: Sự thèm muốn đầu độc tâm hồn.

enfièvrement [ɑ̃fjevʁɛmɑ̃] n. m. Hành động sôi sục.

enfiévrer [ɑ̃fjevʁe] v. tr. [16] 1. Làm sôi sục; làm phát sốt. 2. Bông Kích động; làm sôi nổi. *Une agitation qui enfiévrerait les esprits*: Một sự khuấy động làm sôi sục tinh thần. Đồng passionner, exalter.

enfilade [ɑ̃filad] n. f. Dây, chuỗi. *Pièces disposées en enfilade*: Các gian nhà bố trí thành dãy. -Bông *Une enfilade de phrases*: Một chuỗi những câu. > QUẢN Tir d'enfilade: Bắn dọc theo mục tiêu.

enfilage [ɑ̃filaz] hay **enfilement** [ɑ̃filmɑ̃] n. m. Sự xâu qua. *Enfilage de perles*: Sự xâu chuỗi ngọc trai.

enfiler [ɑ̃file] v. tr. [1] 1. Xâu, xâu qua. *Enfiler une aiguille*: Xâu kim. *Enfiler des perles*: Xâu chuỗi ngọc trai. -Bông, Thân *Enfiler des perles*: Chuyện vớ vẩn mất thì giờ. -Bông, Thân Tuôn ra, phun ra. *Enfiler des phrases*: Tuôn ra những câu. 2. Thân Mặc, xỏ. *Enfiler une robe*: Mặc chiếc áo dài. 3. Đi vào. *Enfiler une rue*: Đi vào phố. > v. pron. *S'enfiler dans un passage étroit*: Đi vào một ngõ hẹp. 4. Xiên, đâm quã. *Enfiler son adversaire*: Đâm địch thủ. 5. Thgục Giao hợp. 6. Lỗi thời Lừa phỉnh. *Se laisser enfiler*: Để bị lừa phỉnh. 7. v. pron. Ngã Ngón, nuốt, ăn. *Il s'est enfilé tout le plat de légumes*: Nó ngón hết cả đĩa rau. -Chấp hành, buộc phải làm. *J'ai dû m'enfiler toute la vaisselle*: Tôi phải dọn rửa hết bát đĩa. Đồng s'envoyer, se taper.

enfileur, euse [ɑ̃filœʀ, œz] n. Người xâu chuỗi. *Enfileur de perles*: Thợ xâu chuỗi ngọc. > Bông *Enfileur de mots*: Người ba hoa, dông dài.

enfin [ɑ̃fɛ̃] adv. 1. Cuối cùng, sau hết, tóm lại. *"Enfin, Malherbe vint"* (Boileau.): "Cuối cùng thì Malébo cũng đến". *Enfin, cette affaire est terminée*: Cuối cùng việc này cũng xong. 2. Chỉ sự kiên nhẫn chờ đợi đến cùng. *Vous tairez-vous enfin!*: Nào, im lặng đi chứ! *Mais enfin, laissez-moi donc*: Thôi đi, để đó cho tôi. 3. Tóm lại (để kết luận, để tóm ý...) *"C'est un homme qui... Ah!... un homme... un homme enfin"* (Molière.) "Đó là một người mà... A, một người... tóm lại, một người". 4. (Có ý nhấn mạnh sự chính xác, sửa lại một điều khẳng định). *Il a plu tous les jours, enfin, presque*: Ngày nào trời cũng

mua, nói đúng hơn, là hầu như ngày nào cũng mua. 5. (Chỉ sự thuận tình dành vậy). Enfin, puisque vous y tenez tellement: Thôi thì, nếu anh đã tha thiết đến thế.

enflammer [ɑ̃fla(ɑ)me] v. tr. [1] 1. Đốt cháy. *Enflammer une bûche: Đốt cháy một khúc củi.* ▷ v. pron. Bốc cháy, cháy. *Ce bois humide s'enflamme mal: Thanh gỗ ẩm này khó cháy.* 2. Bỏng Đốt nóng, làm nóng, làm bốc. *L'alcool enflamme le sang: Rượu làm nóng máu.* 3. Làm rực màu, làm rực sáng. *Des joues enflammées par la fièvre: Má đỏ rực vì sốt.* 4. Văn Làm bốc cháy, kích động. *Ce discours enflamma leur courage: Bài nói này đã kích động lòng quả cảm của chúng.* *Des lettres enflammées: Những lá thư bốc lửa.* ▷ v. pron. *S'enflammer pour une cause: Bùng lên, hăng hái vì nghĩa lớn.* Đồng animer. 5. Sung tấy lên.

enflé, ée [ɑ̃fle] adj. et n. I. adj. 1. Sung lên, phồng lên. *Des jambes enflées: Đôi chân sưng phồng.* 2. Bông Vênh vang, kiêu ngạo, phồng mũi. *Enflé de son succès: Phồng mũi vì thành công.* -Style enflé: Văn phong, khoa trương. II. n. *Dgian Ngu xuẩn, ngốc nghếch.* *Espèce d'enflé! Đồ ngu!*

enfléchure [ɑ̃fleʃyʁ] n. f. HẢI Thang dây (ở cột buồm).

enfler [ɑ̃fle] I. v. tr. [1] 1. Lỗi thời Bom phồng. *Enfler les joues: Phồng má.* -Bóng *Son succès l'a enflé de vanité: Thành công của nó đã bom cho nó sự kiêu ngạo.* 2. Dâng cao lên, to lên. *Les pluies ont enflé la rivière: Mưa làm nước sông dâng cao.* Đồng grossir. -Bóng *Enfler la voix: Cất cao, nâng cao giọng.* 3. Bông, Thân Phồng đại, làm tăng thêm, to thêm. *Enfler une dépense, un incident: Tăng thêm một chi phí; phồng đại một sự cố.* Đồng gonfler. II. v. intr. Sung to, phồng căng. *Son œil meurtri commençait à enfler: Con mắt bị thương của nó bắt đầu sưng to.*

enflourage [ɑ̃flœʁaʒ] n. m. KỸ Sự ướp hoa.

enfleurer [ɑ̃flœʁe] v. tr. [1] KỸ Ướp hoa, ướp hương, tẩm hương.

enflure [ɑ̃flyʁ] n. f. 1. Sự sưng phồng. 2. Bông Sự cường điệu, thổi phồng, kênh kiệu. *Enflure du style: Sự cường điệu trong văn phong.*

enfoiré, ée [ɑ̃fwæʁe] adj. và n. 1. adj. Thg tục Dơ bẩn, vấy cứt. 2. *Dgian Kẻ dăn dộn, ngớ ngẩn.*

enfoncé, ée [ɑ̃fɔse] adj. Sâu hoắm. *Des yeux enfoncés dans leurs orbites: Mắt trũng sâu trong hốc.* Trái saillant.

enfoncement [ɑ̃fɔsmã] n. m. 1. Sự đẩy sâu, chọc sâu. *Enfoncement d'une ligne de bataille: Việc chọc sâu một phòng tuyến.* 2. Chỗ lõm vào, thụt vào, thụt xuống. *Enfoncement de*

terrain: Chỗ đất lõm sâu. -KTRÚC Chỗ thụt vào trong. Đồng renforcement. Trái saillie.

enfonce [ɑ̃fɔse] I. v. tr. [14] 1. Đẩy vào, đóng vào, ấn xuống. *Enfoncer un clou: Đóng đinh xuống.* -Bóng, Thân *Il a essayé de lui enfonce quelques principes dans la tête: Anh ta đã cố ấn cho hắn vài nguyên tắc vào đầu.* ▷ *Enfoncer qqn: Dim ai. Loin de le défendre, ses complices l'ont enfoncé: Chẳng những không bảo vệ, đồng bọn lại càng dim sâu hấn xuống.* 2. Phá tan, phá. *Enfoncer une porte: Phá cửa.* Đồng défoncer, forcer. ▷ Bông, Thân *Enfoncer une porte ouverte: Phát hiện một sự thật đã hiển nhiên; chiến thắng quá dễ dàng.* 3. *Par anal.* Đánh tan. *Enfoncer un bataillon ennemi: Đánh tan một tiểu đoàn địch.* -*Par ext.* Thắng, được. *Enfoncer l'adversaire par des arguments de poids: Thắng đối thủ với những lý lẽ có trọng lượng.* II. v. intr. Lún sâu, chìm sâu. *On enfonce dans la boue jusqu'aux chevilles: Họ lún sâu trong bùn tới tận mắt cá.* III. v. pron. 1. Chìm đắm, lún, sụp xuống. *Le navire commençait à s'enfoncer dans l'eau: Con tàu bắt đầu chìm sâu xuống nước.* *Plancher qui s'enfonce: Sàn gác sụp xuống.* -Bóng *Plus elle mentait et plus elle s'enfonçait: Cô ta càng chối cãi, càng lún sâu.* 2. Dấn sâu, đi sâu vào. *S'enfoncer dans la forêt: Đi sâu vào rừng rậm.* 3. Bông Đắm mình trong, tự đắm trách. *S'enfoncer dans l'étude: Đắm mình trong học tập.* Đồng s'absorber, se plonger.

enfonceur [ɑ̃fɔsœʁ] n. m. Thân *Enfonceur de portes ouvertes: Kẻ cố khám phá những điều đã hiển nhiên.*

enfonceure [ɑ̃fɔsyʁ] n. f. Chỗ hõm, hố, hốc.

enfouir [ɑ̃fwir] v. tr. [2] 1. Vùi, chôn, giấu kín. *Enfouir du fumier: Vùi phân bón.* *Enfouir un trésor: Chôn giấu một kho tàng.* Đồng enterrer. ▷ v. pron. *Poisson qui s'enfouit dans la vase: Con cá rúc trong bùn.* 2. Giấu, che giấu. *Enfouir des documents au fond d'une malle: Giấu các tài liệu ở đáy hòm.*

enfouissement [ɑ̃fwismã] n. m. Sự chôn, vùi. *La loi prescrit l'enfouissement des animaux morts de maladies contagieuses: Luật pháp quy định phải chôn những súc vật chết vì bệnh truyền nhiễm.*

enfouisseur [ɑ̃fwisœʁ] n. m. NÔNG Máy vùi phân.

enfouissement [ɑ̃furʃɛmã] n. m. 1. KỸ Mối ghép hình chạc (chỗ hai cái kèo giao nhau trên nóc nhà). 2. KTRÚC Góc vòm.

enfourcher [ɑ̃furʃe] v. tr. [1] 1. Hiếm Đâm bằng chìa. 2. Cưỡi. *Enfourcher un cheval, une bicyclette: Cưỡi ngựa, cưỡi xe đạp.*

enfourchure [ɑ̃fʊʁʃyʁ] n. f. 1. Chạc cây. 2. MÀY Đũng quần.

enfournage [ɑ̃fʊrnaʒ], **enfournement** [ɑ̃fʊrnəmɑ̃] n. m. hay **enfournée** [ɑ̃fʊrne] n. f. Sự bỏ lò, đặt vào lò.

enfournier [ɑ̃fʊrne] v. tr. [1] 1. Bỏ lò, đặt vào lò. *Enfournier le pain: Bỏ bánh mì vào lò.* 2. Bỏ, Thân Đút lọt thỏm vào miệng. *Il a enfourné le gâteau tout entier: Nó đút lọt thỏm cả chiếc bánh ga-tô vào miệng.* -Par ext. Nhét vội vào, ấn vào. *Enfournier des vêtements dans une valise: Nhét vội quần áo vào vali.* 3. KÝ CHẤT vào lò nung.

enfournier [ɑ̃fʊrnœʁ] n. m. thợ chất lò.

enfreindre [ɑ̃frɛ̃dʁ] v. tr. [73] Vi phạm, không tuân theo. *Enfreindre une loi, des ordres: Vi phạm một điều luật, vi phạm những điều lệnh.* Đồng contrevenir (à), transgresser.

enfuir (s') [ɑ̃fɥiʁ] v. pron. [32] Chạy trốn, trốn. *S'enfuir de prison: Trốn khỏi nhà tù (vượt ngục).* Đồng fuir, s'échapper, se sauver. Trái rester. ▷ Bỏ *Les années qui se sont enfuies: Những năm tháng qua mau.*

enfumage [ɑ̃fymaʒ] n. m. Sự hun, sự xông khói.

enfumer [ɑ̃fyme] v. tr. [1] 1. Hun khói, xông khói. *Enfumer un terrier: Hun khói một lỗ hang.* -*Enfumer des abeilles: Xông khói tổ ong.* 2. Làm ám khói. *Les lampes ont enfumé le plafond: Cây đèn làm ám khói trần nhà.*

enfumoir [ɑ̃fymwaʁ] n. m. Thiết bị hun khói tổ ong (khi lấy mật).

enfûtage [ɑ̃fytɑʒ] n. m. Sự đóng vào phuy.

enfûter [ɑ̃fɥte] hay **enfutailler** [ɑ̃fɥtajɛ] v. tr. [1] Đóng phuy. *Enfutailler du vin: Đóng rượu vang vào thùng phuy.*

engagé, ée [ɑ̃gaʒɛ] adj. 1. Bắt đầu, thực hiện. *La partie est engagée: Cuộc đấu bắt đầu.* 2. Đầu quân, tòng quân. ▷ N. m. *Un engagé volontaire: Một người đầu quân tự nguyện.* 3. Tỏ thái độ, chính kiến công khai. *Littérature, écrivain engagés: Văn chương, nhà văn có chính kiến.*

engageant, ante [ɑ̃gaʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Khêu gọi, hấp dẫn. *Une offre assez engageante: Một đề nghị khá hấp dẫn.*

engagement [ɑ̃gaʒmɑ̃] n. m. 1. Sự cầm cố. *Engagement d'effets au Crédit municipal: Việc cầm cố ở Sở cầm đồ.* 2. Lời hứa, lời cam kết. *Manquer à ses engagements: Thất hứa, không giữ lời cam kết.* 3. Hợp đồng, giao ước. *Acteur qui signe un engagement: Diễn viên ký một hợp đồng.* -Tự nguyện tòng quân. *Prime d'engagement: Tiền khuyến khích tự nguyện đầu quân.* 4. (Sự biểu lộ) Thái độ, chính kiến. 5. QUÂN Cuộc đụng độ.

Engagement d'avant-gardes: Cuộc đụng độ của quân tiên phong. 6. Ý Sự lọt đầu thai (khi đẻ). 7. THỂ Sự giao bóng; ra bài; giao kiểm. TÀI *Engagement de dépenses: Sự bảo chứng chi trả.*

engager [ɑ̃gaʒɛ] v. tr. [15] 1. Cầm cố. *Elle a engagé ses bijoux pour nourrir sa famille: Cô ta đã mang cầm nữ trang để nuôi sống gia đình.* 2. Cam kết. *Engager sa foi, son honneur: Đoan chắc, hứa danh dự.* ▷ v. pron. *S'engager pour qqn: Bảo lãnh cho ai.* 3. Buộc vào lời hứa, ràng buộc. *Cela n'engage à rien: Điều đó không ràng buộc gì hết.* Đồng obliger, astreindre. ▷ v. pron. *Je m'engage à vous rembourser: Tôi cam kết sẽ trả lại tiền anh.* 4. Ràng buộc vào trách nhiệm. *Ces paroles n'engagent que moi: Những lời đó chỉ ràng buộc tôi.* ▷ v. pron. Tỏ rõ chính kiến. *Auteur, philosophe qui s'engage: Tác giả, triết gia tỏ rõ chính kiến.* 5. Tuyển mộ, thuê mướn. *Engager un employé de maison: Thuê mướn một người làm cho gia đình.* Đồng embaucher. ▷ v. pron. *S'engager comme bonne à tout faire: Nhận làm lao động tạp dịch.* -*S'engager dans la marine: Ghi tên vào hải quân.* Absol. *S'engager: Đầu quân, tòng quân.* II Đưa vào. 1. Nhét, nhồi, lấp vào. *Engager une balle dans le canon d'une arme: Lấp đạn vào nòng súng.* ▷ v. pron. *Le pied s'engage dans l'étrier: Chân xỏ vào bàn đạp.* 2. Đi, dẫn, đưa vào. *Engager un bateau dans un chenal: Đưa tàu thủy vào kênh.* ▷ v. pron. *La voiture s'est engagée dans l'avenue: Xế đi vào đường phố.* ▷ Bỏ *C'est lui qui m'a engagé dans cette mauvaise affaire: Chính nó đã lôi kéo tôi vào công việc xấu xa này.* ▷ v. pron. *Elle s'est engagée dans une entreprise hasardeuse: Cô ta đã dẫn sâu vào một công việc mạo hiểm.* 3. Đầu tư vào. *Engager des capitaux dans une affaire: Đầu tư vốn vào việc gì.* 4. Bắt đầu. *Engager un procès: Khởi sự một vụ kiện.* *Engager la conversation: Bắt đầu một câu chuyện.* ▷ v. pron. *Le combat s'engagea à l'aube: Cuộc chiến bắt đầu lúc bình minh.* 5. Dắt dẫn. *C'est ce qui m'a engagé à vous parler: Đó là điều khiến tôi phải nói với anh.* Đồng inciter, exhorter, encourager.

engainant, ante [ɑ̃gɛnɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Có bệ ôm vào thân.

engainer [ɑ̃gaɛnɛ] v. tr. [1] 1. Hiểm Cho vào bao (vỏ). *Engainer un sabre: Cho kiếm vào bao.* Đồng (Thúyng) rengainer. 2. THỰC Ôm, bọc kín. *Tige engainée: Thân cây bọc kín.*

engamer [ɑ̃game] v. intr. [1] ĐÁNH CÁ Nuốt chửng cả mỗi câu (cá).

engazonnement [ɑ̃gaʒɔnmɑ̃] n. m. Sự trồng cỏ.

engazonner [ɑ̃ɡazɔnɛ] v. tr. [1] Phủ cỏ, trồng cỏ.

engeance [ɑ̃ʒɑ̃s] n. f. Khinh Bọn (lũ) xấu. *Quelle sottie engeance! Lũ khờ dại làm sao!*

engelure [ɑ̃ʒlyʁ] n. f. Vết cước (ở chân tay do rét).

engendrement [ɑ̃ʒɑ̃drɛmɑ̃] n. m. Sự sinh ra, phát sinh, gây ra. *Đồng génération.*

engendrer [ɑ̃ʒɑ̃dʁe] v. tr. [1] 1. Sinh ra. *Abraham engendra Isaac: Abraham sinh ra Ít-xắc.* ▷ **THÂN** Sản sinh, gây ra, đẻ ra. *Le Père, dans la Trinité, engendre le Fils: Cha sinh con, theo trong Chúa Ba Ngôi.* 2. Bồng Là nguyên nhân. *L'insalubrité engendre des maladies: Sự bẩn thỉu là nguyên nhân của bệnh tật.* -*Thân Ne pas engendrer la mélancolie: Rất vui. Đồng causer, créer, provoquer.* 3. HÌNH Vẽ nên, sinh ra. *La rotation d'un triangle autour d'une de ses hauteurs engendre un cône: Sự quay của một tam giác xung quanh một trong những chiều cao sinh ra hình chóp.*

engerbage [ɑ̃ʒɛrbaʒ] n. m. Sự bó thành lượm.

engerber [ɑ̃ʒɛrbe] v. tr. [1] Bó thành lượm. *Engerber du blé: Bó lúa mì thành lượm.*

engin [ɑ̃ʒɛ̃] n. m. 1. Dụng cụ. *Engins de levage, de terrassement: Dụng cụ nâng cẩu; dụng cụ san lấp.* 2. QUÂN và KHGGIAN Tên lửa tự điều khiển. 3. Công cụ, dụng cụ. *Engins de guerre: Công cụ chiến tranh. Engins de pêche, de chasse: Dụng cụ câu cá, đi săn.* -*Par ext. Thân Thúi, đồ (vật không xác định tên gọi).* *Je ne sais pas me servir de cet engin-là: Tôi không biết dùng cái đồ này làm gì.*

engineering [ɛ̃ʒinjiniʁiɲ] n. m. Kỹ Đồ án thiết kế tổng hợp.

englober [ɑ̃ɡlobɛ] v. tr. [1] Bao gồm, thấu tóm. *La même accusation englobe X, Y et Z: Cũng lời buộc tội này thấu tóm cả các bị cáo X, Y và Z.*

engloutir [ɑ̃ɡlutɪʁ] v. tr. [2] 1. Ngốn, nuốt nghiền, nuốt chửng. *Il a englouti un poulet entier: Nó ngốn nuốt cả một con gà.* Đồng dévorer, engouffrer. 2. Nhận chìm, nuốt chửng. *La mer a englouti le navire et son équipage: Biển nhận chìm cả con tàu và thủy thủ đoàn.* -Đồng Absorber, consumer. *Ces dépenses ont englouti toutes mes économies: Những chi tiêu này nuốt gọn tất cả các khoản tiết kiệm của tôi.*

engloutissement [ɑ̃ɡlutismɑ̃] n. m. Sự chìm ngấm, nuốt chửng.

engluer [ɑ̃ɡlyɛ] hay **engluement** [ɑ̃ɡlymɑ̃] n. m. Sự phết keo, nhựa.

engluer [ɑ̃ɡlye] v. tr. [1] 1. Phết nhựa, phết keo. *Engluer un piège: Phết nhựa vào bẫy.*

Des doigts englués de confiture: Các ngón tay dính đầy mứt. 2. Bầy nhựa; đánh bầy bằng nhựa. *Engluer des oiseaux: Bầy chim bằng nhựa.* ▷ Bồng *Se laisser engluer par de belles paroles: Bị dính bầy bởi những lời đường mật.*

engobage [ɑ̃ɡobaʒ] n. m. Kỹ Sự bao áo (ngoài đồ gốm).

engobe [ɑ̃ɡob] n. m. Kỹ Lốp men, lớp áo (phủ ngoài đồ gốm).

engober [ɑ̃ɡobe] v. tr. [1] Kỹ Tráng men bao áo (ngoài đồ gốm).

engommage [ɑ̃ɡɔmaʒ] n. m. Sự phết gồm, tẩm gồm, bôi hồ.

engommer [ɑ̃ɡɔme] v. tr. [1] Tẩm gồm, phết gồm (vào vải). *Engommer une toile: Hồ một thứ vải.*

engoncement [ɑ̃ɡɔ̃smɑ̃] n. m. Sự làm rút cổ, tât rút cổ.

engoncer [ɑ̃ɡɔ̃se] v. tr. [14] Làm rút cổ. *Ce manteau vous engonce: Chiếc áo choàng này làm cho anh bị rút cổ.*

engorgement [ɑ̃ɡɔʁʒemɑ̃] n. m. 1. Sự tắc nghẽn. 2. Ý Sự ứ, căng. *L'engorgement mammaire est très douloureux: Sự căng sữa ở vú gây đau đớn.*

engorger [ɑ̃ɡɔʁʒɛ] v. tr. [15] 1. Làm tắc nghẽn, bế tắc, ứ đọng. *Saletés qui engorgent un tuyau: Rác ruối làm tắc nghẽn ống cống.* ▷ v. pron. *Ce canal s'est engorgé: Con kênh này bị tắc nghẽn.* 2. Ý Tạo sự căng, ứ.

engouement [ɑ̃ɡumɑ̃] n. m. 1. Bồng Sự mê say, nổi hứng, bốc. *Elle est coutumière de ces engouements: Cô ta vẫn thường hay nổi hứng như vậy.* Đồng emballément, toquade (Thân). 2. Ý Sự tắc phân.

engouer (s') [ɑ̃ɡwe] v. pron. [11] 1. Cũ Nghẹn. 2. Mới S'engouer de: Nổi hứng, bốc. *Il s'engoua subitement de peinture: Nó bỗng nổi hứng hội họa.* Đồng s'enticher.

engouffrement [ɑ̃ɡufʁemɑ̃] n. m. Sự nuốt chửng, sự đắm chìm.

engouffrer [ɑ̃ɡufʁɛ] I. v. tr. [1] 1. Vần Nhận chìm, nuốt chửng. *La mer engouffra le vaisseau: Biển nuốt chửng con tàu.* 2. Bồng, Thân Ngốn; nuốt nghiền. *Il a engouffré tout un plateau de petits fours: Nó bỗng nghiền cả một khay bánh nướng.* II. v. pron. 1. Vần Chìm ngấm. *Le navire s'engouffra: Con tàu chìm ngấm.* -Bồng *Des fortunes s'engouffrent dans les spéculations: Những cơ nghiệp tiêu tan trong nạn đầu cơ.* 2. Lùa vào, cuốn hút vào. *Le vent s'engouffre dans la cheminée: Gió bị cuốn hút vào ống thông hơi.* 3. Ủa vào, ập vào. *Ils se sont engouffrés dans le couloir: Họ ủa cả vào hành lang.*



engoulevent [ɑ̃ɡulvɑ̃] n. m. Chim táp muỗi (lông hung, giống chim én). *L'engoulevent d'Europe hiverne en Afrique: Chim táp muỗi châu Âu trú đông ở Châu Phi.*

engourdir [ɑ̃ɡurdir] v. tr. [2] 1. Làm tê cứng, tê buốt. *Le froid lui engourdissait les mains: Cái lạnh làm tê cứng tay nó.* 2. Làm đồ dẫn, trì trệ. *L'oisiveté engourdit: Sự nhàn rỗi làm trì trệ con người.* Trái: dégorger.

engourdissement [ɑ̃ɡurdismɑ̃] n. m. 1. Sự tê cứng. *Changer souvent de position pour lutter contre l'engourdissement: Thay đổi vị trí luôn luôn để chống tê cứng.* 2. Bông Sự đồ dẫn, trì trệ.

engrain [ɑ̃ɡrɛ̃] n. m. Lúa mì vùng Tiểu Á.

engrais [ɑ̃ɡrɛ̃] n. m. 1. Sự vỗ béo. *Mettre un bœuf, un porc à l'engrais: Đưa một con bò, một con lợn vào vỗ béo.* 2. NÔNG Phân bón.

engraissage [ɑ̃ɡresɑʒ] hay **engraissement** [ɑ̃ɡresmɑ̃] n. m. Sự vỗ béo súc vật.

engraisser [ɑ̃ɡrese] I. v. tr. [1] 1. Vỗ béo. *Engraisser de la volaille: Vỗ béo gà vịt.* ▷ v. pron. Béo lên. *Laisser du bétail s'engraisser: Để cho gia súc béo lên.* 2. Làm tăng màu đất bằng phân bón. *Engraisser les terres: Bón phân cho đất.* 3. Bông, Thân Làm giàu, làm thịnh vượng lên. *Les procès engraisent les gens de justice: Các vụ án nuôi béo các ông tòa.* ▷ v. pron. *S'engraisser aux dépens de qqn: Làm giàu nhờ vào ai.* II. v. intr. Béo lên. *Elle a engraisé: Cô ta béo lên.* Đồng grossir, épaissir. Trái: maigrir.

engraisneur [ɑ̃ɡresœr] n. m. Người vỗ béo gia súc.

engramme [ɑ̃ɡram] n. m. TÂM Vết ghi, ký tích.

engrangement [ɑ̃ɡrɑ̃ʒmɑ̃] n. m. Sự nhập kho (thóc lúa).

engranger [ɑ̃ɡrɑ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Đổ vào kho, nhập kho. *Engranger du blé: Nhập kho lúa mì.* 2. Bông Tích trữ, tích lũy. *Engranger des connaissances: Tích lũy kiến thức.*

1. **engraver** [ɑ̃ɡrave] v. tr. [1] 1. Làm khắc cạn trong bùn, trong cát. *Engraver un bateau: Làm khắc cạn con tàu.* ▷ v. intr. ou pron. *Être gravé: Bị khắc cạn.* *Le bateau (s') engrava: Con tàu bị khắc cạn.* 2. Phủ đầy cát sỏi. *La rivière a gravé la plaine: Con sông đã phủ đầy cát sỏi lên vùng đồng bằng.*

2. **engraver** [ɑ̃ɡrave] v. tr. [1] XDỤNG Chạm, khắc, cấn lá chì hay kẽm vào tường.

engravure [ɑ̃ɡravyr] n. f. XDỤNG Sự cấn lá chì hay kẽm vào tường.

engrenage [ɑ̃ɡrənɑʒ] n. m. 1. Kỹ Khớp răng. *Engrenages cylindriques, hélicoïdaux, coniques, hypoides: Khớp răng kiểu hình trụ,*

hình xoắn ốc, hình chóp, hình vòng. *Engrenages à vis sans fin: Khớp răng kiểu vít vô tận.* 2. Bông Mối bông bong, khó thoát. *Être pris dans un engrenage de difficultés: Bị mắc trong mối chẳng chịt nhưng khó khăn.* *Mettre le doigt dans l'engrenage: Bị mắc kẹt trong mối bông bong.*

1. **engrènement** [ɑ̃ɡrɛnmɑ̃] n. m. Sự đổ lúa vào xay.

2. **engrènement** [ɑ̃ɡrɛnmɑ̃] n. m. 1. Kỹ Sự khớp răng. 2. PHÁU Sự đưa vào khớp (xương).

1. **engrener** [ɑ̃ɡrɛne] v. tr. [19] 1. Đổ hạt (lúa) vào xay. ▷ *Engrener une batteuse: Đưa lúa vào máy đập.* 2. Vỗ béo bằng ngũ cốc. *Engrener des volailles, des chevaux: Vỗ béo gà vịt, ngựa.*

2. **engrener** [ɑ̃ɡrɛne] v. tr. [19] Kỹ Lắp khớp (bánh xe răng cưa).

engreneur [ɑ̃ɡrɛnœr] n. m. Thợ nạp lúa (vào máy đập).

engreneuse [ɑ̃ɡrɛnœz] n. f. Máy nạp lúa (vào máy đập).

engrenure [ɑ̃ɡrɛnyr] n. f. 1. Kỹ Khớp răng. 2. GPÁU Sự khớp (hai đầu xương gãy).

engrosser [ɑ̃ɡrosɛ̃] v. tr. [1] Thgục Làm cho có chứa.

engrumeler [ɑ̃ɡrymlɛ] v. tr. [16] Làm đóng cục. ▷ v. pron. Đóng cục.

engueulade [ɑ̃ɡœlad] n. f. Thân Sự mắng chửi; trận mắng tàn tệ. *Prendre une engueulade: La mắng; chửi rủa.*

engueuler [ɑ̃ɡœle] v. tr. [1] Thân Mắng chửi. *Je l'ai drôlement engueulé: Tôi đã mắng nó một trận kịch liệt.* ▷ v. pron. *Ils n'arrêtent pas de s'engueuler: Chúng nó không ngừng mắng chửi nhau.*

enguichure [ɑ̃ɡifjyr] n. f. Dây đeo kèn, tù và hay khiên.

enguirlander [ɑ̃ɡirlɑ̃de] v. tr. [1] 1. Chăng hoa, kết hoa. 2. Thân Mắng chửi, rủa.

enhardir [ɑ̃ardir] v. tr. [2] Làm cho mạnh dạn lên. *Le succès l'a enhardi: Thành công đã khiến nó thêm mạnh dạn.* Trái intimider, décourager ▷ v. pron. Đánh bạo; mạo hiểm.

enharmonie [ɑ̃narmɔni] n. f. NHẠC 1. Âm trùng, khoảng sát âm (thứ dụ đô diêse và rê bémol). 2. Cổ nhạc theo âm giai trí phân.

enharmonique [ɑ̃narmɔnik] adj. NHẠC 1. Liên quan với âm trùng. 2. *Genre enharmonique:* Loại âm giai tứ phân.

enharnacher [ɑ̃arnasɛ̃] v. tr. [1] Hiếm 1. Đóng yên cương. *Enharnacher un cheval: Đóng yên cương cho ngựa.* 2. Bông Ăn mặc lố lằng, kệch cỡm. Đồng accouttrer, harnacher.

enherber [ɑ̃nɛrbe] v. tr. [1] Để cỏ mọc.

énième [enjem] adj. num. ord. Lần thứ n; lần thứ mấy không biết. *Je te le dis pour la énième fois: Tôi đã nói với anh tới lần thứ bao nhiêu không biết.*

énigmatique [enigmatik] adj. Bí ẩn, khó hiểu. *Paroles énigmatiques: Lời lẽ khó hiểu. Personnage énigmatique: Nhân vật khó hiểu. Đồng mystérieux. Trái clair.*

énigmatiquement [enigmatikmã] adv. Một cách bí ẩn.

énigme [enigm] n. f. 1. Câu đố; ẩn ngữ. *Trouver le mot de l'énigme: Tìm lời ẩn ngữ; giải đoán câu đố. Bông Giải thích điều khó hiểu. 2. Bông Điều khó hiểu, bí mật. Une énigme policière: Một bí mật của cảnh sát. Cette personne est une énigme pour moi: Nhân vật này là một người khó hiểu đối với tôi. Đồng mystère, problème. -Lời khó hiểu, tối nghĩa. Parler par énigmes: Nói những lời khó hiểu.*

enivrant, ante [ãnivrã, ẩ] adj. 1. Làm say sưa; có men say, ngào ngạt. *Boisson enivrante: Đồ uống có men say. Parfums enivrants: Hương thơm say đắm, ngào ngạt. 2. Bông Làm say đắm; gây rung cảm, ngây ngất. Une beauté enivrante: Một sắc đẹp làm ngây ngất. Đồng grisant, troublant.*

enivrement [ãnivrẽmã] n. m. 1. Cũ Sự say sưa; có men say, động tình cảm, lòng say mê, dục vọng. *L'enivrement de l'amour: Sự say mê vì tình. Đồng griserie, transport.*

enivrer [ãnivre] v. tr. [1] 1. Làm say sưa. *Le vin enivre: Rượu làm ta say sưa. ▷ v. pron. Il s'est enivré pour oublier: Nó uống say để quên lãng. Đồng griser, saouler. 2. Bông Làm choáng váng, ngây ngất. Enivrer de louanges: Ngây ngất với những lời khen ngợi. ▷ v. pron. Il s'enivrait des senteurs printanières: Nó say sưa trong hương ngát mùa xuân.*

enjambée [ãnjãbe] n. f. 1. Bước chân dài. *Marcher à grandes enjambées: Bước đi những bước dài. D'un enjambée: Một bước. Bông Một phát. L'auteur décrit la naissance du héros, puis, d'une enjambée, passe à son adolescence: Tác giả tả lúc ra đời của các nhân vật, rồi nhảy một phát sang ngay thời niên thiếu. 2. Khoảng cách một bước, gần. C'est à trois enjambées d'ici: Ở cách đây ba bước thôi.*

enjambement [ãnjãbmã] n. m. 1. Cũ Sự lần qua. 2. SINH Enjambement des chromosomes: Sự lần qua của những nhiễm sắc thể. Đồng crossing-over. 3. THƠ Câu thơ vắt, liên cú (tiếp ý xuống câu thơ dưới). Ex.: "Du palais d'un jeune lapin, / Dame belette, un beau matin, / S'empare..." (La Fontaine); Ví dụ: "Từ tư dinh của một chú thỏ / một buổi sáng kia / mụ chồn có cướp lấy..."

enjamber [ãnjãbe] I. v. tr. [1] Bước qua. *Enjamber un ruisseau: Bước qua suối. Enjamber un parapet: Bước qua lan can. ▷ Par ext. Viaduc qui enjambe la vallée: Cầu cạn bắc qua thung lũng. II. v. intr. 1. Chạy dài, nhô ra. Cette poutre enjambe sur le mur: Cái xà này chạy theo tường. 2. Bông Lần qua, lần sang. Enjamber sur le domaine de son voisin: Lần sang lãnh địa hàng xóm.*

enjaveler [ãnjavle] v. tr. [22] NÔNG Chất thành đồng nhỏ. *Enjaveler du blé: Chất lúa thành đồng nhỏ.*

enjeu [ãnjø] n. m. 1. Tiền đặt một ván (bài, cờ). *Garder les enjeux: Giữ tiền đặt. 2. Bông Điều được hay mất, cái được thua. Il engagea une bataille acharnée dont l'enjeu était la suprématie en Europe: Ông ta đã khởi sự một cuộc chiến tranh, khốc liệt mà cái được thua là sự thống trị Châu Âu.*

enjoindre [ãnjwẽdr] v. tr. [66] Ra lệnh, truyền bệnh. *La loi enjoint de respecter le bien d'autrui: Luật pháp ra lệnh phải tôn trọng của cải của người khác.*

enjôler [ãnjole] v. tr. [1] Quynh rũ, tán tỉnh. **enjôleur, euse** [ãnjolẽr, ỏz] n. và adj. 1. n. (Kẻ) quynh rũ, tán tỉnh. 2. adj. Mơn trớn, quynh rũ.

enjolivement [ãnjolvẽmã] n. m. hay **enjolivure** [ãnjolvyr] n. f. Vật trang hoàng, tô điểm. *Apporter des enjolivements à un jardin: Đưa các đồ vật trang trí đến cho khu vườn.*

enjoliver [ãnjolive] v. tr. [1] Làm đẹp, trang hoàng, trang trí. *Enjoliver sa maison: Trang hoàng nhà cửa. -Bông Enjoliver un récit: Tô vẽ thêm cho câu chuyện.*

enjoliveau, euse [ãnjolvẽr, ỏz] 1. n. Hiếm Kẻ thích tô vẽ (cho câu chuyện). 2. n. m. Thụng ỘT Cái chụp dây nấp trực bánh xe.

enjoué, ée [ãnjwe] adj. Vui vẻ hồn nhiên. *Un caractère enjoué: Một tính cách hồn nhiên. Conversation enjouée: Câu chuyện hồn nhiên. Đồng gai. Trái grave, maussade, triste.*

enjouement [ãnjumã] n. m. Tính hồn nhiên, vui vẻ. *Elle répondit avec enjouement: Cô ta trả lời với vẻ hồn nhiên. Đồng entrain. Trái gravité, austérité.*

enképhaline [ãnkefalin] n. f. SINH HÓA Chất enkêphalin (có tác dụng chống đau). *Enképhalines et endorphines sont des morphines endogènes: Enképhalin và Endoócephin đều là những chất móócphin nội sinh.*

enkysté, ée [ãnkiste] adj. SINH và Y Kết nang, nang hóa.

enkystement [ãnkistẽmã] n. m. SINH và Y Sự kết nang (tồn tại của một vật lạ trong cơ thể mà không tiêu).



enkyster (s') [ãkiste] v. pron. [11] SINH và Ý Kết nang, bọc trong nang. *Les cellules amibiennes s'enkystent parfois dans le colon.* Những tế bào amíp đôi khi nang hóa trong ruột già.

enlacement [ãlasmã] n. m. Sự quấn chặt.

enlacer [ãlose] v. tr. [14] 1. Quấn chặt. *Enlacer des rubans, des branches: Quấn chặt băng, quấn chặt cành.* –Par anal. *Enlacer des initiales: Lồng các chữ đầu tên vào nhau.* ▷ v. pron. *Des rubans multicolores s'enlacaient dans sa chevelure: Những băng nhiều màu quấn vào nhau trong mái tóc cô ta.* Đồng entremêler, entrelacer. 2. (Vật) Quấn chặt lấy. *Des guirlandes de serpents enlacaient les tables et les chaises: Những tràng hoa giấy quấn lấy bàn và ghế.* –(Người) Ôm chặt trong vòng tay. *Des couples enlacés: Đôi lứa ôm chặt lấy nhau.* ▷ v. pron. *Ils s'enlacièrent une dernière fois: Họ ôm chặt lấy nhau một lần cuối.*

enlasure [ãlasyR] n. f. Kỹ Kiểu ghép mộng có chốt.

enlaidir [ãledir] v. tr. [2] Làm xấu đi. *Ce chapeau vous enlaidit: Cái mũ này làm anh xấu đi.* ▷ v. intr. Trở thành xấu xí. *Il enlaidit de jour en jour: Nó mỗi ngày mỗi xấu thêm.* ▷ v. pron. *Làm xấu. S'enlaidir à plaisir: Xấu đi một cách vô có.* Trái embellir.

enlaidissement [ãledismã] n. m. Sự làm xấu đi. Trái embellissement.

enlevage [ãlvaz] n. m. 1. Kỹ Sự tẩy màu. 2. THỂ Sự chèo gáp.

enlèvement [ãlevmã] n. m. 1. Sự bốc đi, dọn đi. *Enlèvement des ordures ménagères: Sự dọn rác sinh hoạt.* 2. Sự bắt cóc. *Enlèvement d'enfant: Bắt cóc trẻ em.* Đồng rapt. 3. QUẢN Sự chiếm vị trí; sự hạ đồn.

enlever [ãlve] v. tr. [19] I. 1. Nhấc lên, bốc lên. *Enlever des pierres avec une grue: Bốc đá lên bằng một cần cẩu.* 2. Bỏ Chỉnh phục cảm tình. *Enlever son auditoire: Chỉnh phục cử tọa.* 3. Thực hiện, tiến hành một cách hăng hái, sôi nổi. *Enlever un morceau de musique: Sôi nổi chơi một khúc nhạc.* Un portrait enlevé: Một chân dung sinh động.

II. 1. Mang đi. *Enlevez cette horreur de ma vue: Hãy mang điếu khủng khiếp đó khỏi tầm mắt tôi.* ▷ Rút ra, tháo ra, bỏ đi. *Enlève tes chaussures avant d'entrer: Bỏ giày trước khi vào.* 2. Làm biến đi, xóa đi. *Enlever une tache: Tẩy vết bẩn.* –v. pron. *Cette tache s'enlève à l'eau chaude: Vết bẩn này xóa đi được bằng nước nóng.* ▷ Bỏ đi, cất đi. *Cette nouvelle m'enlève un grand souci: Tin này cất cho tôi một nỗi ưu tư lớn.* Cela n'enlève rien à ses qualités: Điều đó không làm hao tổn gì đến các đức tính của nó.

III. Lấy đi, mang đi. 1. Mang theo. *Enlever des marchandises: Mang hàng đi.* 2. Chiếm lấy. *Enlever une place, une ville: Chiếm một vị trí, một thành phố.* –Bỏ *Enlever la première place: Chiếm chỗ thứ nhất.* Son concurrent a enlevé le marché: Kề cạnh tranh đã chiếm thị trường. 3. Dụ dỗ, bắt cóc. *Enlever un enfant pour obtenir une rançon: Bắt cóc đứa trẻ để đòi tiền chuộc.* *Enlever une femme: Dụ dỗ một người đàn bà.* ▷ Làm chết. *Le choléra l'a enlevé: Nạn dịch tả đã cướp mạng sống của nó.* Être enlevé à l'affection des siens: Bị mất tình thương của những người thân.

enlèvre [ãlvyr] n. f. Mỹ Nét chạm nổi.

enliasser [ãljase] v. tr. [1] Bó thành bó.

enlier [ãlje] v. tr. [1] XÚNG Xây đảo mạch, đảo hàng.

enlissement [ãlizmã] n. m. Sự sa lầy.

enliser [ãlize] 1. v. tr. [1] Sa lầy. *Il a enlisé sa voiture en voulant passer la rivière à gué: Nó đã làm xe bị sa lầy khi muốn vượt qua dòng sông cạn.* 2. v. pron. Chìm dần trong lầy. *S'enliser dans la vase: Sa lầy trong bùn.* ▷ Bỏ *S'enliser dans des difficultés, dans la routine: Sa lầy trong khó khăn, trong lễ thói bảo thủ.*

enluminer [ãlymine] v. tr. [1] 1. Trang điểm, tô vẽ bằng những đường nét. *Enluminer des estampes: Tô vẽ các tranh in tay.* ▷ Bỏ *Enluminer son style: Tô vẽ thêm văn phong.* 2. Làm rực màu lên, hào nhoáng. *"Ces copieuses lampées... faisaient leurs joues cramoisies sous le rouge de brique dont elles étaient enluminées" (Gautier): "Những ngọn đèn sáng rực, đã làm ứng hồng những gò má, dưới ánh đỏ của tường gạch hào nhoáng".*

enlumineur, euse [ãlyminœR, œz] n. Nghề sĩ trang trí. *Jean Fouquet, Bourdichon furent des enlumineurs célèbres au XV^e s: G. Phukê, Buôcdisông là những nhà trang trí nổi danh của thế kỷ 15.*

enluminure [ãlyminyR] n. f. 1. Nghệ thuật tô vẽ, trang trí. 2. Chữ trang trí trong sách cổ. 3. Par ext. Sắc mặt đỏ bừng.

ennée– Từ tổ có nghĩa là "số chín".

ennéade [enead] n. f. Bộ chín (vật hoặc người).

ennéagonal, ale, aux [eneagonal, o] adj. HÌNH Hình chín góc.

ennéagone [eneagon] n. m. HÌNH Hình chín cạnh. ▷ Adj. *Pyramide ennéagone: Hình chóp chín cạnh.*

ennéasyllabe [eneasil(l)ab] n. m. (và adj.) Thơ chín câu.

enneigé, ée [ãnez] adj. Phủ tuyết. *Route enneigée: Đường phủ tuyết.*

enneigement [ãnezĩm] n. m. Trạng thái phủ tuyết. ▷ Độ dày tuyết phủ.

ennemi, ie [enmi] n. và adj. 1. Kẻ thù, kẻ địch. *Un ennemi juré: Một kẻ thù không đội trời chung. Se faire un ennemi de plus: Tạo thêm một kẻ thù nữa.* Trại. ami. ▷ Adj. *Des frères ennemis: Những anh em thù hận.* ▷ *Ennemi public: Kẻ thù của xã hội.* ▷ Vật đối chọi, tác hại lẫn nhau. *Le mieux est l'ennemi du bien: Muốn tốt quá thành hóa vụng.* 2. Kẻ thù ghét (cái gì). *Un ennemi de la contrainte: Người thù ghét sự gò bó.* 3. (Sing. collect, hay plur.) Kẻ địch, đối phương. *L'ennemi a violé nos frontières: Kẻ địch đã xâm phạm biên giới của chúng ta. Être fait prisonnier par l'ennemi: Bị đối phương bắt làm tù binh.* ▷ Loc. *Passer à l'ennemi: Chạy sang hàng ngũ địch.* -Bóng Phản bội đảng; phản lại lời cam kết. ▷ Adj. *Nation, armée ennemie: Nước thù địch, quân địch. Mission en terroire ennemi: Làm nhiệm vụ trên đất địch.* Trại allié.

ennoblir [ãnoblĩr] v. tr. [2] Nâng cao phẩm giá, làm cho cao quý. *La vertu ennoblit l'homme: Đạo đức nâng cao phẩm giá con người.*

ennoblement [ãnoblĩsm] n. m. Hiểm Sự nâng cao phẩm giá.

ennolement [ãnwam] n. m. Sự nhấn chìm bờ biển.

ennoyage [ãnwajaz] n. m. Sự chìm, sự sụt lún.

ennuager [ãnyaʒe] v. tr. [15] Phủ mây, che mờ. -Bóng *Elle est apparue ennuagée de dentelles: Cô ta xuất hiện bị che mờ trong đám đăng ten.* ▷ v. pron. *Ciel qui s'ennuage: Trời kéo dày mây.*

ennui [ãnũi] n. m. 1. Cũ Nỗi buồn, sự buồn bực, chán ngán. 2. Sự buồn chán, ưu tư. *L'ennui nait de l'uniformité: Sự chán nản phát sinh từ sự giống hệt nhau. Être rongé par l'ennui: Bị nỗi buồn phiền gặm nhấm. Mourir d'ennui: Chết vì buồn chán.* ▷ Buồn chán, trống rỗng. *Il ne ressent que de l'ennui pour ce travail monotone: Nó chỉ thấy buồn chán với công việc đơn điệu này.* 3. Phiền muộn; điều sầu não, ưu tư. *Causer des ennuis à qqn: Tạo phiền muộn cho ai. Avoir des ennuis d'argent: Có nỗi ưu tư về tiền bạc.*

ennuyant, ante [ãnũiã, ẩ] adj. Lỗi thời hay Đphg Làm buồn chán, khó chịu.

ennuyé, ée [ãnũije] adj. Buồn phiền, ưu tư, chán ngán. *Avoir l'air très ennuyé: Có vẻ rất ưu tư.*

ennuyer [ãnũije] v. tr. [25] 1. Làm buồn phiền, ưu tư. *Cet échec l'ennuie beaucoup: Sự thất bại này làm nó rất buồn phiền.* 2.

Làm phiền, làm chán ngấy. *Il ennue tout le monde avec ses exigences: Nó làm phiền tất cả mọi người vì những đòi hỏi của nó.* ▷ Gây buồn chán. *Un conférencier qui ennue son auditoire: Một thuyết trình viên làm củ toạ buồn chán.* 3. v. pron. Buồn bã, sầu não. *Il est seul, il s'ennue toute la journée: Nó có một mình, suốt ngày sầu não.* ▷ *S'ennuyer de: Nhớ tiếc, buồn phiền, chán.* *S'ennuyer de ses proches, de son pays: Nhớ tiếc người thân, buồn nhớ quê hương.*

ennuyusement [ãnũijzĩm] adv. Một cách buồn chán.

ennuyeux, euse [ãnũijĩ, ỏz] adj. 1. Gây buồn phiền, làm trở ngại, phiền nhiễu. *Ces événements sont ennuyeux pour l'avenir: Những sự biến này gây trở ngại cho tương lai.* 2. Gây buồn chán, gán ngẫm, chán ngắt. *Un livre ennuyeux: Một cuốn sách chán ngắt. Un bavard ennuyeux: Một tên ba hoa chán ngắt.*

énoncé [enĩse] n. m. 1. Sự phát biểu; lời phát biểu, trình bày. *L'énoncé des faits: Trình bày các sự kiện.* ▷ *L'énoncé d'un jugement, d'une loi: Tuyên bố án quyết; phát biểu về điều luật.* ▷ TOÁN Đầu bài toán; bài ra đề. 2. NGÔN Văn bản, lời.

énoncer [enĩse] v. tr. [14] Phát biểu, trình bày. *Énoncer une vérité: Trình bày một sự thật.* ▷ v. pron. *"Ce que l'on conçoit bien s'énonce clairement" (Boileau): "Điều mà người ta nhận thức rõ thì trình bày cũng rõ".*

énonciatif, ive [enĩsjatĩf, iv] adj. Để phát biểu, bày tỏ, tường trình.

énonciation [enĩsjasjĩ] n. f. 1. Cách, lời phát biểu. 2. NGÔN Sự hình thành một lời bày tỏ.

enorgueillir [ãnĩrgĩjeĩr] v. tr. [2] Làm cho kiêu ngạo; kiêu căng. *Tous ces succès l'enorgueillissent: Tất cả những thành công này làm cho nó kiêu ngạo.* ▷ v. pron. *S'enorgueillir de: Ngạo mạn; kiêu ngạo vì. S'enorgueillir de son savoir: Kiêu ngạo với hiểu biết của mình.*

énorme [enĩĩrm] adj. Kềch xù, vĩ đại, khổng lồ. *Un énorme bloc: Một khối kềch xù.* -Bóng *Une dette énorme: Một món nợ khổng lồ.* ▷ Thân Quá sức tưởng tượng, cao siêu, siêu việt. *Quelqu'un criait: "Qu'est-ce qu'un piston?" et ils rugissaient tous ensemble: "C'est un type énorme" (Sartre): "Kẻ nào đó kêu lên: Thế nào là sinh viên kỹ thuật? và tất cả đồng thanh gào thét: "Đó là kẻ siêu việt".*

énormément [ãnĩĩrmĩm] adv. Quá đáng, vô chừng. *Il boit énormément: Anh ta uống như hũ chìm.*

énormité [ãnĩĩrmĩte] n. f. 1. Sự vĩ đại, sự to lớn, kềch xù. *L'énormité d'un bâtiment, d'un*



paquebot: Sự vĩ đại của một tòa nhà, sự to lớn kék xù của một con tàu. ▷ *Bóng L'énormité de son crime: Sự trầm trọng của tội ác.* 2. Quá đáng, dị thường. *Dire des énormités: Nói những lời quá đáng, dị thường.*

énouer [enwe] v. tr. [1] Kĩ Gỡ nút, nhỏ gút (ở vãi).

enquéirir (s') [ãkerir] v. pron. [38] Tìm hiểu, điều tra, hỏi han. *S'enquéirir du prix de qqch: Tìm hiểu giá cả của cái gì.*

enquerre (à) [ãnker] loc. adj. HUYHỌC *Armes à enquerre: Huy hiệu quái dân.*

enquête [ãket] n. f. 1. Sự điều tra, khảo sát. *Enquête journalistique, sociologique: Cuộc điều tra báo chí, xã hội học.* 2. Cuộc điều tra, thẩm vấn, tham vấn. *Ouvrir une enquête: Mở cuộc điều tra. Enquête parlementaire: Cuộc thẩm vấn của nghị viện.*

enquêter [ãkete] v. intr. [1] Mở cuộc điều tra, thẩm vấn. *Enquêter sur un crime: Thẩm vấn về một tội ác.*

enquêteur, euse [ãketœr, øz] n. và adj. Người điều tra; điều tra.

enquiquinant, ante [ãkikinã, ãt] adj. Thân Quấy rầy; phiền nhiễu; nhiều nhuong.

enquiquiner [ãkikine] v. tr. [1] Thân Quấy rầy; làm phiền; làm bực mình. *Il nous enquiquine: Nó làm phiền chúng tôi.*

enquiquineur, euse [ãkikinœr, øz] n. (và adj.) Thân Kẻ phiền hà; kẻ quấy rầy. ▷ Adj. *Que tu es enquiquineur!: Mày mới quấy rầy làm sao!*

enracinement [ãrasinmã] n. m. Sự bén rễ; làm bén rễ.

enraciner [ãrasine] I. v. tr. [1] 1. Làm bén rễ. *Enraciner un arbre: Làm bén rễ một cây.* 2. Bóng Bắt rễ; ăn sâu (trong đầu óc). *Enraciner un préjugé: Ăn sâu một định kiến.* II. v. pron. 1. Bắt rễ, bám rễ. *Plante qui s'enracine dans un mur: Cây bắt rễ vào tường.* 2. Bóng *S'enraciner dans un pays: Bám rễ vào một vùng.*

enragé, ée [ãraze] adj. và n. 1. Cấu tiết, nổi nóng. *La jalousie le rend enragé: Ghen tuông đã làm anh ta nổi nóng.* 2. Đắm đuối, say mê. *Un joueur enragé: Một kẻ say mê bài bạc.* ▷ Subst. *Un enragé de la marche à pied: Kẻ thích đi bộ.* SỰ Les enragés: Những người quá khích (thời 1703). 3. Mắc đại; dữ dội, hung hăng. *Un chien enragé: Con chó hóa đại.* ▷ Thân *Manger de la vache enragée: Sống túng đói, thiếu thốn.*

enrageant, ante [ãrazã, ãt] adj. Hiếm Làm bực tức, nổi cáu.

enrager [ãraze] v. intr. [15] Hăng máu; bực tức, nóng tiết. *J'enrage de voir qu'il a gagné:*

Tôi nóng tiết lên khi thấy nó thắng. ▷ *Faire enrager: Chọc tức; làm nổi cáu.*

enraiment [ãremã] hay **enrayement** [ãrejãm] n. m. Sự dập tắt. *L'enraiment d'une maladie: Việc dập tắt một căn bệnh.*

enrayage [ãrejaž] n. m. Sự tắc, kẹt.

1. **enrayer** [ãreje] v. tr. [24] I. 1. Dập tắt. *Enrayer une épidémie: Dập tắt một bệnh dịch.* 2. v. pron. Kẹt, tắc. II. Lên vành bánh xe (lắp nan hoa vào bánh).

2. **enrayer** [ãreje] v. intr. [24] NÔNG Mỏ luống (cày). *Enrayer un champ: Mỏ luống cày đầu tiên cho cánh đồng.*

enrégimenter [ãrezimãte] v. tr. [1] 1. Tập hợp; cho gia nhập. 2. Dưa vào đội ngũ; kết nạp. *Être enrégimenté par une secte: Được một bè phái kết nạp vào đội ngũ.* Đồng embrigader.

enregistrable [ãrəžistrabl] adj. Có thể ghi lại, vào sổ đăng ký.

enregistrement [ãrəžistrəmã] n. m. 1. Sự ghi sổ, vào sổ. *L'enregistrement des bagages: Sự vào sổ các hành lý.* ▷ LUẬT Đăng ký. *"Il était employé de troisième classe au ministère de l'Enregistrement" (M. Aymé): "Nó là nhân viên hạng ba ở Bộ đăng kiểm".* 2. Sự ghi âm. *Un enregistrement sur disque: Một ghi âm trên đĩa.* *Écouter un enregistrement: Nghe một băng ghi âm.*

enregistrer [ãrəžistre] v. tr. [1] 1. Vào sổ; ghi lại. *Enregistrer une plainte: Ghi lại một vụ khiếu nại.* - *Faire enregistrer des bagages: Vào sổ các hành lý.* ▷ LUẬT Ghi nhận một hành động. *Enregistrer une donation: Ghi nhận một vụ cho tặng.* 2. Ghi lại. *Enregistrer ses dépenses sur un cahier: Ghi lại những món chi tiêu vào sổ.* ▷ Par ext. Ghi nhớ. *Enregistrer la physionomie de qqn: Ghi nhớ diện mạo của ai.* 3. Ghi nhận; theo dõi. *Enregistrer une amélioration du temps: Ghi nhận một sự tốt lên của thời tiết.* 4. Ghi âm, ghi hình. *Enregistrer la voix de qqn, des images: Ghi âm tiếng nói của ai; ghi lại các hình ảnh.* ▷ Par ext. *Un artiste qui a enregistré des chansons à succès: Một nghệ sĩ đã ghi lại những ca khúc rất đạt.* 5. Ý Ghi, theo dõi những biến thiên của một đại lượng (nhiệt độ, áp lực v.v.).

enregistreur, euse [ãrəžistrœr, øz] adj. và n. Kĩ Máy ghi, bộ ghi. *Caisse enregistreuse: Máy tính.* ▷ N. m. Máy tự ghi.

enrêner [ãrene] v. tr. [1] Mắc dây cương (cho ngựa).

enrhumé, ée [ãryme] adj. Bị sổ mũi, cảm cúm.

enrhumer [ãryme] 1. v. tr. [1] Làm sổ mũi, cảm cúm. *Ce temps m'a enrhumé: Thời tiết*

này khiến tôi bị sổ mũi. 2. v. pron. Bị cảm, sổ mũi.

enrichi, ie [ɑ̃ʁiʃi] adj. 1. (péjor.) Mới giàu, mới nổi. *Un négociant enrichi: Một lái buôn mới giàu.* 2. Được làm giàu; được nâng cao hàm lượng. *Un minerais enrichi: Một quặng được làm giàu.* ▷ **VĨYNTNHÂN** Được làm giàu thêm. *Uranium enrichi: Urani được làm giàu thêm.*

enrichir [ɑ̃ʁiʃiʁ] I. v. tr. [2] 1. Làm giàu thêm, giàu lên. *Le commerce l'a enrichi: Buôn bán đã làm nó giàu lên.* Trái *appauvrir*. 2. Làm phong phú thêm; bổ sung thêm. *Enrichir un musée d'une œuvre célèbre: Bổ sung cho bảo tàng một tác phẩm nổi tiếng.* — *Enrichir son esprit: Làm giàu thêm kiến thức (làm phong phú thêm đầu óc).* ▷ **LKM** Làm giàu quặng (tăng hàm lượng quặng). ▷ **VĨYNTNHÂN** Làm giàu chất đồng vị phóng xạ. II. v. pron. Trở nên giàu có; làm giàu. *Enrichissez-vous: Hãy làm giàu đi.* — *Bóng Son vocabulaire s'est enrichi: Kho từ vựng của nó đã phong phú hơn.*

enrichissement [ɑ̃ʁiʃismɑ̃] n. m. Sự giàu lên; phong phú thêm. *L'enrichissement d'un pays: Sự giàu lên của một đất nước.* *L'enrichissement d'une pensée: Sự phong phú thêm của một tư tưởng.* ▷ **LKM** Quy trình làm giàu quặng.

enrobage [ɑ̃ʁɔbaʒ] hay **enrobement** [ɑ̃ʁɔbmɑ̃] n. m. 1. Sự bao, bọc lớp ngoài. 2. Kỹ Sự bọc các điện cực.

enrobé [ɑ̃ʁɔbe] n. m. **CGCHINH** Chất nhựa phủ mặt đường.

enrober [ɑ̃ʁɔbe] v. tr. [1] 1. Bao, bọc. *Une amande enrobée dans du sucre: Hạnh nhân bọc đường.* *Enrober un médicament: Bọc đường thuốc viên.* 2. **Bóng** Che đậy. *Enrober un reproche dans une phrase aimable: Che đậy lời trách cứ trong một câu nói nhẹ nhàng.*

enrochement [ɑ̃ʁɔʃmɑ̃] n. m. Kỹ Móng đá ngầm.

enrocher [ɑ̃ʁɔʃe] v. tr. [1] Kỹ Xây móng đá.

enrôlement [ɑ̃ʁɔlmɑ̃] n. m. Sự đăng lính; làm nghĩa vụ. *Un enrôlement: Một sự đăng lính cưỡng bách.* ▷ Thẻ quân dịch.

enrôler [ɑ̃ʁɔle] I. v. tr. [1] Đăng lính; đăng ký nghĩa vụ. *Enrôler des soldats: Gọi nhập ngũ.* — *Par ext.* Tập hợp, đưa vào đội ngũ; kết nạp. *Enrôler qqn dans un parti: Kết nạp ai vào đảng.* 2. v. pron. *S'enrôler dans la marine: Nhập ngũ vào hải quân.*

enrouement [ɑ̃ʁumɑ̃] n. m. Sự khàn tiếng, mất tiếng.

enrouer [ɑ̃ʁwe] v. tr. [1] Khàn, làm khàn; khàn. *L'abus du rhum avait enroué sa voix: Uống quá nhiều rượu Rum đã khiến nó bị*

khàn tiếng. — *Pp. Une voix enrouée: Một giọng khàn.* ▷ v. pron. *S'enrouer à force de crier: Kêu la đến khàn cả tiếng.*

enroulement [ɑ̃ʁulmɑ̃] n. m. 1. Sự cuộn, quấn. *L'enroulement d'un fil: Sự cuốn chỉ.* 2. Nếp cuộn, hình cuộn. *L'enroulement d'une volute: Nếp cuộn của một con ốc.* 3. **ĐIỆN** Cuộn dây điện.

enrouler [ɑ̃ʁule] v. tr. [1] Cuộn lại, quấn lại. *Enrouler une corde: Quấn một cuộn thừng.* *Enrouler un câble sur un treuil: Cuộn dây cáp vào tời.* Trái *dérouler*. ▷ v. pron. *Cable qui s'enroule automatiquement: Cáp cuộn lại tự động.* — *Par ext.* Cuộn mình trong. *S'enrouler dans une couverture: Cuộn mình trong chăn.*

enrouleur, euse [ɑ̃ʁulœʁ, øz] adj. và n. m. Ông cuộn; để cuộn. ▷ **N. m.** Kỹ Trục cuộn cáp.

enrubanner [ɑ̃ʁybane] v. tr. [1] Quấn băng, đeo giải cho (ai).

ensablement [ɑ̃sabləmɑ̃] n. m. Sự bồi cát, bãi cát bồi. ▷ Tình trạng bị cát bồi.

ensabler [ɑ̃sablɛ] I. v. tr. [1] Bồi cát, phủ cát. *Le vent a ensablé la route côtière: Gió đã phủ cát lên con đường ven biển.* II. v. pron. 1. Bồi cát; bị cát bồi. *Le chenal s'ensable: Con kênh bị cát bồi.* 2. Bị lún trong cát. *Véhicule qui s'est ensablé: Xe bị lún trong cát.*

ensachage [ɑ̃saʃaʒ] n. m. Sự đóng bao, bỏ vào bao.

ensacher [ɑ̃saʃe] v. tr. [1] Đóng bao, bỏ vào túi giấy. *Ensacher des chocolats: Đóng bao kẹo sôcôla.* — *Spécial. Ensacher un fruit: Lồng trái cây (để bảo vệ khi quả còn ở trên cây).*

ensacheur, euse [ɑ̃saʃœʁ, øz] n. 1. Thợ đóng bao. 2. n. f. Kỹ Máy đóng bao.

ensanglanter [ɑ̃sɑ̃glɑ̃te] v. tr. [1] 1. Làm vấy máu. *Une blessure qui ensanglante le visage: Một vết thương làm vấy máu bộ mặt.* 2. **Bóng** Văn Nhơ nhớp, ô uế (vì hành động tàn sát). *Les exactions qui ont ensanglanté le pays: Sự lạm thu thuế má đã làm ô uế xứ này.*

enseignant, ante [ɑ̃sɛnɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **Dạy** dỗ, giáo dục. *Le corps enseignant: Đội ngũ giáo dục.* ▷ **Subst.** Giáo giới, nhà giáo.

1. **enseigne** [ɑ̃sɛn] n. f. 1. Biển hàng, biển hiệu. *L'enseigne d'un parfumeur: Biển hiệu của một người bán nước hoa.* ▷ **Bóng** *Être logés à la même enseigne: Cùng chung hoàn cảnh, khó khăn.* 2. Cờ lệnh, lệnh tiền. *Les enseignes romaines: Cờ lệnh của quân La Mã.* 3. Cờ Dấu hiệu, dấu ấn, chỉ số. ▷ **Loc. conj.** *Moi À telle enseigne que: Đến mức là, đến nỗi, chứng tỏ là.*



2. enseigne [ɑ̃sɛn] n. m. Cờ Sĩ quan cắm cờ.
▷ *Enseigne de vaisseau*: Trung úy hải quân.
(*enseigne de 1^{re} classe*), hay thiếu úy hải quân (*enseigne de 2^e classe*).

enseignement [ɑ̃sɛnmɑ̃] n. m. 1. Sự giảng dạy. *L'enseignement de l'histoire*: Sự giảng dạy lịch sử. *Un enseignement méthodique*: Sự giảng dạy có phương pháp. ▷ Tổ chức giảng dạy, ngành giáo dục. *L'enseignement public ou privé*: Giáo dục công hay tư. – *Enseignement général*: giáo dục phổ thông, trái với *Enseignement technique* hay *professionnel*: Giáo dục kỹ thuật hay chuyên nghiệp. 2. Nghề dạy học. *Faire carrière dans l'enseignement*: Làm nghề dạy học. 3. Bài học, giáo lý. *Les malheurs d'autrui doivent servir d'enseignement*: Những khổ đau của người khác là những bài học.

enseigner [ɑ̃sɛne] v. tr. [1] Dạy học, giảng dạy. *Enseigner le latin, la danse*: Dạy tiếng La-tinh, khiêu vũ. –Par anal. *L'expérience nous enseigne que...*: Kinh nghiệm dạy chúng ta rằng... ▷ (S. comp.) Chỉ dẫn.

ensellé, ée [ɑ̃sɛ(ɛ)le] adj. (Ngựa) Vòng lưng (cong xuống).

ensellement [ɑ̃sɛlmɑ̃] n. m. Miền vòng (chỗ dắt hình sống trâu, lưng ngựa).

ensellure [ɑ̃sɛlyʁ] n. f. GPHẦU Tật uốn lưng (cong lưng xuống).

ensemble [ɑ̃sɑ̃bl] I. adv. 1. Cùng nhau. *Ils vivent ensemble*: Họ sống cùng nhau. 2. Cùng một lúc. *Partir ensemble*: Ra đi cùng một lúc. II. n. m. 1. Toàn bộ, toàn thể. *L'ensemble des habitants d'un pays*: Toàn thể cư dân của một nước. *Une vue d'ensemble*: Một cái nhìn toàn diện. ▷ TOÀN Tập hợp. *Ensemble des entiers naturels* (0, + 1, + 2...): Tập hợp các số nguyên tự nhiên (0, + 1, + 2...). *Théorie des ensembles*: Lý thuyết tập hợp. ▷ Loc. adv. *Dans l'ensemble*. Nói chung. 2. Đoàn, bộ, tổng hợp thể. *Un ensemble de chefs-d'œuvre*: Một bộ tác phẩm. *Un ensemble de musiciens*: Một đoàn nhạc công. ▷ Bộ quần áo. *Acheter un ensemble habillé*: Mua một bộ quần áo mặc. ▷ *Grand ensemble*. Tổng thể kiến trúc lớn (cho nhiều người ở). ▷ *Kỷ Bộ đồ dùng* (gồm nhiều thứ). 3. Đoàn hát múa đồng diễn, đoàn nhạc đồng thanh. *Des mouvements de gymnastique exécutés avec un ensemble irréprochable*: Các động tác thể dục tiến hành với đoàn nhạc đồng thanh không thể chê trách vào đâu được.

ensembliser, ière [ɑ̃sɑ̃bliʒ, jɛʁ] n. Nghệ sĩ phối trí đồ đạc.

ensemencement [ɑ̃smɑ̃smɑ̃] n. m. Sự gieo hạt.

ensemencer [ɑ̃smɑ̃se] v. tr. [14] 1. Gieo, vãi hạt. 2. cấy vi khuẩn vào (môi trường nuôi

cấy). ▷ *Ensemencer une rivière, un étang en le peuplant d'alevins*: Thả nhiều cá bột vào sông, vào ao.

enserrer [ɑ̃sɛʁe] v. tr. [1] Xiết chặt, quấn chặt. *Une large ceinture lui enserrait la taille*: Một cái thắt lưng to bản xiết chặt thân hình nó. –Par anal. *Un petit champ enserré par les bois*: Một cánh đồng nhỏ bị bao bọc bởi rừng cây.

enseuilement [ɑ̃sɔɛjmɑ̃] n. m. KTRÚC Độ cao bậu cửa sổ (từ sàn lên).

ensevelir [ɑ̃sɔvliʁ] I. v. tr. [2] 1. Liệm, khâm liệm. *Ensevelir un mort*: Khâm liệm một xác chết. 2. Chôn, vùi lấp. *La lave du volcan a enseveli le village tout entier*: Dung nham của núi lửa đã vùi lấp toàn bộ ngôi làng. ▷ *Bóng* *Un souvenir enseveli au fond de la mémoire*: Một kỷ niệm bị chôn vùi dưới đáy ký ức. II. v. pron. *Bóng* *Chôn vùi, giấu kín, giam hãm, ẩn dật*. *S'ensevelir dans la douleur, la solitude*: Giam hãm trong đau khổ, trong nỗi cô đơn.

ensevelissement [ɑ̃sɔvlismɑ̃] n. m. Sự khâm liệm, chôn vùi, mai một.

ensilage [ɑ̃silaʒ] n. m. Sự cho vào hầm ủ.

ensiler [ɑ̃silaʒ] v. tr. [1] NÔNG Cho vào hầm ủ. *Ensiler du fourrage*: Cho rơm vào hầm ủ.

en-soi [ɑ̃swa] n. m. TRIẾT Vật tự nó. *Les existentialistes opposent l'en-soi au pour-soi*: Những nhà theo thuyết hiện sinh đã đối lập vật tự nó với vật cho nó.

enseuilement [ɑ̃sɔɛjmɑ̃] n. m. Tình trạng rực ánh mặt trời, nắng chiếu. *L'enseuilement des collines*: Ánh mặt trời chiếu sáng các ngọn đồi. ▷ *Durée d'enseuilement d'un lieu*: Thời gian có ánh mặt trời chiếu sáng một địa điểm.

enseuiller [ɑ̃sɔleʒe] v. tr. [1] (Nhất là ở thể bị động.) Chiếu sáng, đầy ánh mặt trời. *Pièce enseuillée*: Căn phòng được chiếu sáng rực rỡ. ▷ *Bóng* *Làm sáng rực, vui tươi*. *Ce souvenir enseuillait ma vie*: Kỷ niệm này làm rực sáng cả cuộc đời tôi.

ensommeillé, ée [ɑ̃sɔmeʒe] adj. Ngái ngủ, buồn ngủ. *Voix ensommeillée*: Giọng nói ngái ngủ.

ensorcelant, ante [ɑ̃sɔʁsələ̃, ɑ̃t] adj. *Bóng* *Làm mê hồn, say đắm*. *Un sourire, des yeux ensorcelants*: Một nụ cười, ánh mắt làm mê hồn.

ensorceler [ɑ̃sɔʁsələ] v. tr. [22] 1. Mê hoặc; bỏ bùa. 2. *Bóng* *Mê hoặc, quyến rũ*.

ensorceleur, euse [ɑ̃sɔʁsələœʁ, œʁ] n. và adj. 1. n. Cũ *Kẻ bỏ bùa; kẻ mê hoặc; kẻ chài úm*. 2. adj. *Nhiệm* *Mê hoặc, quyến rũ*.

ensorcellement [ãsɔrsɛlmã] n. m. Sự bùa mê, mê hoặc; sự say mê, quyến rũ.

ensouffrer [ãsufɾe] v. tr. [1] Cũ Xong lưu huỳnh.

ensouple [ãsupl] n. f. Kĩ Trục củi.

ensoutaner [ãsutane] v. tr. [1] Thân, Khinh Cho khoác áo thầy tu. -v. pron. *Il s'est ensoutané: Anh ta đã khoác áo thầy tu.*

ensuite [ãsɥit] adv. 1. Rồi, sau đó. *Réfléchissez d'abord, vous répondrez ensuite: Hãy suy nghĩ trước, rồi sẽ trả lời sau.* 2. Sau, phía sau. *Au premier plan se trouvaient les parterres, ensuite les bassins: Ở phía trước là bồn hoa, sau là bể bơi.* 3. Loc. prép. Cũ hay Văn *Ensuite de: Tiếp theo. Ensuite de son exposé, il s'offrit à répondre aux questions: Tiếp theo sau phần trình bày, ông ta sẵn sàng trả lời các câu hỏi.* -Sau cái gì, điều gì, sau đó. *Faisons un bilan, ensuite de quoi nous aviserons: Hãy làm một bảng tổng kết, sau đó chúng ta sẽ có ý kiến.*

ensuivre (s') [ãsɥivr] v. pron. [77] Tiếp sau, đến tiếp theo. *Frapper (qqn) jusqu'à ce que mort s'ensuive: Đánh ai tới chết.* -Impers. *Il s'ensuit que...: Kết quả là.* ▷ Loc. *Et tout ce qui s'ensuit: Và tất cả những gì xảy ra sau đó; tất cả mọi hậu quả. Nous avons connu la guerre, les privations, et tout ce qui s'ensuit: Chúng ta đã biết đến chiến tranh, đến sự thiếu thốn và tất cả những gì xảy ra sau đó.*

entablement [ãtablãmã] n. m. 1. KTRÚC Mũ cột, chóp cột. ▷ Đầu tường. 2. Kĩ Gờ. *Entablement d'un meuble, d'une porte: Gờ tủ, gờ cửa. Entablement d'un quai. Gờ kè (sông).*

entabler [ãtable] v. tr. [1] Kĩ Lắp ghép âm-dương hai miếng gỗ với nhau.

entablure [ãtablyɾ] n. f. Chỗ ghép âm dương.

entacher [ãtaʃe] v. tr. [1] 1. Làm hoen ố. *Faute qui entache l'honneur: Lầm lỗi làm hoen ố danh dự.* 2. Làm giảm giá trị. *Lourdeurs de style qui entachent un ouvrage: Sự nặng nề trong văn phong làm giảm giá trị tác phẩm.* 3. LUẬT *Acte entaché de nullité: Văn bản không hợp thức.*

entaillage [ãtojaʒ] n. m. Sự khắc, sự khía.

entaille [ãtoj] n. f. 1. Vết khắc, chặt, đẽo. *Entailles à mi-bois, en sifflet: Mộng ghép thẳng; mộng vát. Entailles de gemmages: Vết cắt trích nhựa.* 2. Par anal. Vết chém.

entailler [ãtoje] v. tr. [1] Khắc, khía, cắt. ▷ Par anal. *Un tesson lui a entaillé le pied: Một mảnh vỡ đã khía đứt chân nó.* ▷ v. pron. *Il s'est entaillé le visage: Nó cửa đứt mặt.*

entame [ãtam] n. f. Đầu mẩu. *L'entame d'un jambon: Đầu mẩu giảm hông.*

entamer [ãtame] v. tr. [1] I. 1. Cắt, khía đứt. *Entamer la peau: Khía đứt da.* 2. cắt mẩu dẫu. *Entamer un rôti: Cắt dẫu mẩu thịt quay.* ▷ Xâm phạm. *Entamer son capital: Xâm phạm vào vốn.* 3. Chọc thủng; làm rung chuyển, bẻ gãy. *Entamer la résistance d'un ennemi: Bẻ gãy sự đối kháng của địch quân.* ▷ Bông *Entamer la résolution, l'assurance, les convictions de qqn: Làm lung lay sự quyết tâm, sự vững vàng, niềm tin của ai.* 4. Cắt, ăn mòn. *Métal entamé par l'acide, la lime, la rouille: Kim loại bị ăn mòn bởi axit; bị cắt bởi giũa; bị ăn mòn vì gỉ sét.* ▷ Bông *Làm tổn thương. Ces rumeurs finiront par entamer son crédit: Những lời xì xào đó cuối cùng đã làm tổn thương uy tín của nó.* II. Bắt đầu. *Entamer un débat, un procès: Bắt đầu cuộc tranh luận, một phiên tòa.*

entartrage [ãtartraʒ] hay **entartrement** [ãtartrãmã] n. m. Kĩ Sự đóng cặn, đóng cẩu.

entartrer [ãtartrɛ] v. tr. [1] Làm đóng cặn, cẩu. ▷ v. pron. *Les canalisations, les radiateurs s'entartrent: Những đường ống, những lò sưởi bị đóng cặn cẩu.*

entassement [ãtasmã] n. m. 1. Sự chất đống. *L'entassement de gerbes en meules: Sự chất các bó thành đống.* ▷ Đống. *Un entassement de livres: Một đống sách.* 2. Sự chônchặt; bị lên chặt.

entasser [ãtase] v. tr. [1] 1. Chất thành đống. *Entasser des fagots: Chất đống củi.* ▷ Gom lại, tích lại. *Entasser de la paille dans une grange: Tích rơm lại vào kho.* -Bông *Entasser une fortune, des connaissances: Gom góp tài sản; tích lũy kiến thức.* ▷ v. pron. *La neige s'entassait en congères: Tuyết chất lại thành đống.* 2. Lên chặt ních, lên chặt. *Entasser des passagers dans une voiture: Lên chặt hành khách trên một cỗ xe.* ▷ v. pron. *Spectateurs qui s'entassaient sur des gradins: Các khán giả chen chúc trên khán đài.*

ente [ãt] n. f. I. 1. Cành ghép. ▷ Sự ghép, cành. 2. Cây được ghép cành. 3. *Prune d'ente: Giống mận để phơi khô.* II. Kĩ Cán bút lông.

enté, ée [ãte] adj. HUYẾC *Enté: Khiên ghép.*

entéléchie [ãteleʃi] n. f. TRIẾT (Theo Aristot) Sự hoàn chỉnh tự thân.

entelle [ãtel] n. m. Vượn xám ở Bắc Ấn (để thờ). Đồng langur.

entendement [ãtãdmã] n. m. TRIẾT Lý trí. *Les philosophes ont opposé l'entendement tantôt à la volonté tantôt à la sensibilité et à la raison (cartésiens et kantians): Những nhà triết học, đối lập lý trí khi thì với ý muốn khi thì với cảm tính và lý tính (triết học Đécác và triết học Kant).* -Dạng lôgic và suy lý của tư duy. ▷ Thụ dụng Nhận thức, cảm



thụ lý trí. *Voilà qui dépasse mon entendement: Điều đó vượt qua sự nhận thức của tôi.*

entendeur [ɑ̃tɑ̃dœʁ] n. m. 1. *Cũ* Kẻ cảm thụ, thông hiểu. 2. *Mời* Loc. *À bon entendeur, salut!*: Ai hiểu được thì có lợi vào thân!

entendre [ɑ̃tɑ̃dʁ] v. tr. [5] I. 1. *Văn* Hiểu, cảm thụ. *Il n'entendra pas ces subtilités: Nó không cảm thụ được những sự tinh tế đó. -Ne pas entendre malice, moquerie à qqch: Không có ác ý; không có ý giễu cợt cái gì. > Thụng Que faut-il entendre par...?: Phải hiểu thế nào về; thế là ý gì? -Faire, laisser, donner à entendre que: Có ý nói năng, nhấn mạnh rằng.* 2. *Muốn* nói. *J'ai parlé de vertu, j'entendais le courage: Tôi nói về đạo đức, là muốn nhấn mạnh sự dũng cảm. Qu'entendez-vous par là?: Anh định nói điều gì ở đó?* 3. *Cũ* Am hiểu, thành thạo. *Entendre l'économie ne dispose pas nécessairement à la politique: Am hiểu về kinh tế không nhất thiết là đã có thiên hướng về chính trị.* 4. *Muốn, đòi hỏi.* *J'entends qu'on me respecte, hay être respecté: Tôi muốn được mọi người tôn trọng. -Que chacun fasse comme il l'entend: Mỗi người hãy làm theo ý muốn.*

II. 1. *Nghe.* *Entendre un bruit: Nghe thấy tiếng động. -(S. comp.) Il n'entend pas de l'oreille droite: Nó không chịu lắng nghe. > Entendre dire une chose, en entendre parler: Nghe nói, nghe đồn. -Ne pas vouloir entendre parler d'une chose: Không muốn nghe nói đến, không muốn nhìn nhận. -On n'entend plus parler de lui: Không hề có tin tức gì của nó cả. Vous entendrez parler de moi: Tôi sẽ dành cho anh cách đối xử riêng. > Faire entendre: Vang lên, phát ra. Une voix se fit entendre: Một tiếng nói phát ra. > Loc. Bông Ne pas l'entendre de cette oreille (-là): Không đồng ý, từ chối. 2. *Chú ý, lắng nghe.* *Entendez-moi, ensuite vous jugerez: Hãy lắng nghe tôi, rồi sau đó anh sẽ phán đoán. > Nghe. Aller entendre un conférencier: Đi nghe một diễn giả. -Par ext. (Que) le Ciel vous entende! Cầu trời chứng cho anh! (miễn là anh nói đúng). > À l'entendre: Theo lời anh ta.* III v. pron. 1. (Pass.) *Hiểu.* *Cette phrase ne peut s'entendre que dans un sens: Câu này chỉ có thể hiểu theo một nghĩa. -(Cela) s'entend: Đúng vậy! Tất nhiên là thế! 2. (Récipr.) Hiểu nhau.* *S'entendre à demi-mot: Nói qua đã đủ hiểu nhau. > Hòa hợp, thông hiểu nhau. Nous nous entendons parfaitement: Chúng tôi hoàn toàn thông hiểu nhau. S'entendre avec qqn: Thỏa thuận với ai. Ils se sont entendus sur la marche à suivre: Họ đã thỏa thuận với nhau về con đường phải đi. 3. (Réfl.) S'entendre à: Thành thạo về, am hiểu về. Il s'entend à la peinture, à peindre des paysages: Nó thành thạo về**

nghề vẽ, về tranh phong cảnh. -Văn S'entendre en: Giỏi về, thạo. Il s'entend bien en meubles anciens: Nó rất giỏi về đồ gỗ cổ. -Thụng Il s'y entend: Tất nhiên là thế. 4. Nghe rõ hơn. Sa voix s'entendait parmi toutes les autres: Tiếng nó nghe rõ hơn tất cả. -(Récipr.) On ne s'entend plus dans ce vacarme: Trong cảnh ồn ào này, chẳng ai còn nghe tiếng ai. -(Réfl.) Vous ne vous entendez donc pas?: Anh không nghe tiếng anh sao?

entendu, ue [ɑ̃tɑ̃dy] adj. 1. *Hiểu; thỏa thuận; quyết định.* *L'affaire est entendue: Công việc đã quyết định. C'est (bien) entendu: Thỏa thuận rồi! Ellipt. Entendu!: Đồng ý chứ! > J'ai manqué d'à-propos, c'est entendu, mais vous-même n'avez pas été plus prompt: Tôi đã bỏ lỡ thời cơ, đồng ý rồi, nhưng anh thì cũng chẳng nhanh hơn gì hơn. > Loc. adv. Bien entendu: Tất nhiên rồi! -Thân Comme de bien entendu: Như dĩ nhiên phải thế. 2. *Bien (mal) entendu: (Thiếu) am tường, (không) thông hiểu. Un civisme bien entendu se conçoit-il sans justice sociale?: Một công dân thông hiểu có thể chấp nhận sự thiếu công bằng xã hội được không? 3. Lỗi thời Thông thạo, giỏi. On le dit entendu aux opérations boursières: Người ta bảo nó rất giỏi về nghiệp vụ chứng khoán. -Thụng Air, sourire entendu. Dáng vẻ, nụ cười thông hiểu.**

enténébrer [ɑ̃tenebʁe] v. tr. [1] *Chìm* trong bóng tối. -*Bóng* *Làm u tối. Une existence enténébrée d'incessants malheurs: Một cuộc sống bị bao khổ đau liên tiếp làm cho u tối.*

entente [ɑ̃tɑ̃t] n. f. 1. *Cũ* Sự thỏa thuận. -*Mời* *Mot, phrase à double entente: Lời nói hai nghĩa. 2. Sự thông cảm, thông hiểu. Entente qui règne dans une famille: Sự thông cảm luôn luôn ngự trị trong gia đình. > Sự liên minh, thỏa thuận. Entente commerciale: Sự liên minh kinh tế. 3. *Ước* *Entente cordiale: Thỏa ước liên minh thân hữu. -Triple-Entente hay l'Entente: Liên minh tay ba (Hiệp ước liên minh Anh-Pháp-Nga hồi 1907).**

enter [ɑ̃te] v. tr. [1] 1. *Ghép* cành. *Enter un prunier: Ghép cành cho cây mận. 2. *Nối* Ghép mộng.*

entère(o)-, -entère Từ tố có nghĩa là "ruột".

entéralgie [ɑ̃təʁalʒi] n. f. *Chứng* đau ruột.

entérinement [ɑ̃təʁinmɑ̃] n. m. *Sự* chứng thực, công nhận.

entériner [ɑ̃təʁine] v. tr. [1] 1. *LUẬT* *Chứng* thực, chứng duyệt, thừa nhận. *Entériner un jugement: Thừa nhận án quyết. 2. Bông* *Duyệt. Entériner un projet, un usage: Duyệt một đồ án, một quyền sử dụng.*

entérique [ãterik] adj. Ỡ (Thuộc về) chứng đau ruột.

entérite [ãterit] n. f. Ỡ Chứng viêm ruột.

entérocolite [ãterokolit] n. f. Ỡ Chứng viêm ruột non, ruột già.

entérocoque [ãterokøk] n. m. VISINH Khuẩn cầu ruột.

entérokinase [ãterokinaz] n. f. SINH HÓA Chất men, nước chua trong ruột.

entéropathie [ãteropatĩ] n. f. Ỡ Bệnh đường ruột.

entéropneustes [ãteropnøst] n. m. pl. ĐỘNG Loài giun biển (không xương sống, dài từ 3cm đến 2,5 m, sống vùi trong cát).

entérorénal, ale, aux [ãterorenal, o] adj. Ỡ (Thuộc về) hội chứng ruột-thận. *Syndrome entérorénal*: Hội chứng ruột-thận.

entérostomie [ãterostømi] n. f. PHẪU Phẫu thuật mở thông ruột.

entérovaccin [ãterovaksẽ] n. m. Ỡ Vaccine uống.

enterrement [ãtermã] n. m. 1. Sự chôn cất, mai táng. *Procéder à l'enterrement des cadavres*: Tiến hành chôn cất các tử thi. Đồng inhumation. 2. Đám tang, tang lễ. *Un enterrement civil, religieux*: Tang lễ dân thường; tang lễ theo đạo. ▷ Bỏ, Thân *Faire, avoir une tête d'enterrement*: Về sâu bị, buồn rầu, ủ dột. 3. Đưa tang; đám ma. *Regarder passer un enterrement*: Nhìn thấy đám ma đi qua. 4. Bỏ Bỏ bỏ, chôn vùi; để rơi vào lãng quên. *L'enterrement d'une affaire*: Sự bác bỏ một vụ việc.

enterrer [ãtere] v. tr. [1] 1. Chôn cất. *Après la bataille, il fallut enterrer les morts*: Sau trận chiến, phải chôn cất các tử sĩ. 2. Dụ tang lễ. *Je suis allé enterrer un ami*: Tôi đi đưa đám một người bạn. ▷ Loc. Bỏ *Il nous enterrera tous*: Nó sẽ sống dai hơn chúng ta. ▷ *Enterrer sa vie de garçon*: Chôn vùi thời trai tân (vui với bè bạn trước ngày cưới). 3. Vùi, lấp. *Enterrer une canalisation*: Vùi lấp một đường ống. ▷ *Par ext.* Chôn vùi. *Les locataires ont été enterrés sous les décombres de l'immeuble*: Những người ở thuê bị chôn vùi dưới đống đổ nát của tòa nhà. 4. Bỏ Bỏ bỏ, rơi vào quên lãng. *Enterrer un projet*: Bác bỏ một dự án. 5. v. pron. Rút lui, ẩn náu. *Il est allé s'enterrer à la campagne*: Nó rút lui về nông thôn ẩn náu.

entêtant, ante [ãtetã, ãt] adj. Xông, bốc lên óc, nhức óc. *Odeur entêtante*: Mùi hôi xông lên nhức óc.

en-tête [ãtet] n. m. Tiêu đề (giấy viết thư). *Utiliser le papier à en-tête d'une administration*: Sử dụng giấy có tiêu đề của

co quan hành chính. *Des en-têtes*: Những giấy có tiêu đề.

entêté, ée [ãtete] adj. và n. Bướng, cứng đầu. *Un enfant entêté*: Một đứa trẻ cứng đầu. Đồng têtu. ▷ Subst. *C'est un entêté*: Nó là đứa bướng bỉnh.

entêtement [ãtetmã] n. m. Sự ngoan cố, bướng bỉnh, ương ngạnh. *Faire preuve d'entêtement*: tỏ ra ương ngạnh. *Agir avec entêtement*: Hành động một cách ngoan cố. ▷ Tính bướng bỉnh, chấp nê.

entêter [ãtete] 1. v. tr. [1] Xông lên óc, làm nhức óc. *Le parfum entête*: Hương thơm xông lên nhức óc. 2. v. pron. Ngoan cố, chấp nê, kháng kháng. *Malgré les conseils, il s'entête à le faire*: Mặc những lời khuyên, nó vẫn kháng kháng làm điều đó. Đồng s'obstiner.

enthalpie [ãtalpi] n. f. LÝ Entalpi (đại lượng nhiệt động học). *La quantité de chaleur reçue par un système qui évolue à pression constante est égale à sa variation d'enthalpie*: Lượng nhiệt tiếp thu bởi một hệ thống diễn ra dưới áp suất không đổi, bằng biến đổi của entalpi.

enthousiasme [ãtuzjasm] n. m. 1. CỒI Sự xuất thần; thần ứng. *L'enthousiasme prophétique*: Sự thần ứng vào tiên tri. 2. Sự cảm hứng, phấn khởi. *Enthousiasme poétique*: Nguồn cảm hứng thi ca. ▷ Thụng *Travailler sans enthousiasme*: Làm việc không phấn khởi. 3. Hào hứng, hứng thú. *Mouvements, débordements d'enthousiasme*: Cử chỉ hào hứng; sự tràn ngập hưng phấn. 4. Nhiệt tình. *Parler d'un auteur avec enthousiasme*: Nói về một tác giả với nhiệt tình.

enthousiasmer [ãtuzjasm] 1. v. tr. [1] Gây hào hứng, mang lại hứng thú. *Cette œuvre m'a enthousiasmé*: Tác phẩm này gây cho tôi nhiều hứng thú. 2. v. pron. Trở nên nhiệt tình. *S'enthousiasmer pour un projet*: Nhiệt tình với một dự án.

enthousiaste [ãtuzjast] adj. và n. Đầy nhiệt tình, hân hoan. *Un accueil enthousiaste*: Sự tiếp đón nhiệt tình.

enthymème [ãtimẽm] n. m. Nhị đoạn luận (tam đoạn luận giản ước) "*Je suis homme; je suis donc sujet à l'erreur*" est un enthymème dans lequel la proposition "or, tout homme est sujet à l'erreur" est sous-entendue: "Tôi là người, tôi không tránh khỏi sai lầm" là một nhị đoạn luận, trong đó mệnh đề "nhưng tất cả mọi người đều không tránh khỏi sai lầm" được hiểu ngầm.

entichement [ãtifmã] n. m. Hiếm Sự say đắm; sự mê say. Đồng engouement.

enticher [ãtife] 1. v. tr. [1] Vãn *Enticher qqn de*: Làm cho say đắm; làm mê say, đắm đuối. *Qui l'a entiché de cette opinion?*: Ai



đã làm cho nó mê say với ý kiến này? ▷ *Thượng Pp. Entiché de: Mê, mê mải. Un jeune homme entiché de sport: Một chàng trai mê thể thao.* 2. v. pron. *S'enticher de: Say đắm; mê say. Elle s'est entichée de cet inconnu: Cô ta mê say anh chàng lạ mặt đó.*

entier, ière [ɑ̃tje, jɛr] adj. và n. m. 1. adj. (sau danh từ). *Đầy đủ, cả, toàn thể. Une boîte de gâteaux entière: Cả một hộp bánh gato. Đồng complet., Trái entamé. —Cheval entier: Ngựa giống (chưa thiến). Trái cheval hongre.* ▷ **TOÁN** *Nombre entier: Số nguyên. —Partie entière d'un nombre: Phần nguyên (phần ở phía trái dấu phẩy).* ▷ N. m. *Un entier: Một số nguyên. L'ensemble des entiers naturels: Tập hợp số nguyên tự nhiên N (0, 1, 2, 3...). L'ensemble des entiers relatifs: Tập hợp số nguyên tương đối Z (... -2, -1, 0, +1, +2...). 2. adj. [sau danh từ]. (Trong) toàn bộ. Connaître l'œuvre entière d'un auteur: Biết toàn bộ tác phẩm của một tác giả. —Thời gian. Attendre une heure entière, une année entière: Đợi suốt một giờ, suốt một năm. —Payer place entière: Trả tiền cả chỗ (không giảm giá). ▷ Tout entier: Tất cả, toàn bộ. La ville tout entière s'est déplacée pour voir la course: Cả thành phố đổ đi xem cuộc đua. Se donner tout entier à qqch: Dốc hết thời gian, sức lực vào điều gì. ▷ Loc. Dans son (leur, etc.) entier hay en entier: Toàn bộ. Traiter un problème en entier: Xử lý toàn bộ vấn đề. 3. (Trước hay sau danh từ). Tuyệt đối, hoàn toàn. Laisser à qqn une entière liberté: Để cho ai hoàn toàn tự do. Avoir en qqn une confiance pleine et entière: Có niềm tin đầy đủ và tuyệt đối với ai. 4. (sau danh từ) Kiên quyết. C'est un homme entier: Đó là một con người kiên quyết.*

entièrement [ɑ̃tjɛrmɑ̃] adv. Toàn bộ, hoàn toàn. *une maison entièrement détruite: Căn nhà hoàn toàn bị phá hủy. Đồng totalement.*

entité [ɑ̃tite] n. f. **TRIẾT** 1. Thực thể. 2. Đối tượng mà người ta coi như không có quyết tâm riêng.

entoilage [ɑ̃twalaʒ] n. m. 1. Sự bồi vải; dụng (cổ áo). 2. Vải bồi; vải dụng.

entoller [ɑ̃twale] v. tr. [1] 1. Bồi vải. *Entoller une carte de géographie: Bồi vải một bản đồ địa lý.* 2. Dụng vải. *Entoller une brochure: Đóng bìa gáy sách; bồi vải gáy.*

entolage [ɑ̃tolɑʒ] n. m. Lóng hay Dgian Sự lừa đảo.

entôler [ɑ̃tole] v. tr. [1] Lóng Lừa tiền của khách (gái đi). ▷ Dgian Cuỗm; nãg.

entolome [ɑ̃tolom] n. m. Nấm hồng (có loại ăn được). *L'entolome livide est vénéneux: Nấm hồng có ánh màu tím nhạt là nấm độc.*

entomo- Từ tố có nghĩa là "sâu bọ"

entomologie [ɑ̃tomoloʒi] n. f. Côn trùng học.

entomologique [ɑ̃tomoloʒik] adj. Thuộc côn trùng học.

entomologiste [ɑ̃tomoloʒist] n. Nhà côn trùng học.

entomophage [ɑ̃tomofaʒ] adj. Ăn sâu bọ. *Oiseau entomophage: Chim ăn sâu bọ. Đồng insectivore. Les plantes entomophages, ou plantes carnivores: Cây ăn sâu bọ hoặc cây ăn thịt.*

entomophile [ɑ̃tomofil] adj. THỰC TRUYỀN phần do côn trùng.

entomotracsés [ɑ̃tomɔstrase] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thân giáp.

entonnage [ɑ̃tonaʒ], **entonnement** [ɑ̃tonmɑ̃] n. m., hay **entonnaison** [ɑ̃tonezɔ̃] n. f. KỸ Sự đóng vào thùng (chất lỏng).

1. **entonner** [ɑ̃tone] v. tr. [1] Đóng vào thùng. ▷ *Thân Entonner de la nourriture à qqn: Nhồi nhét thức ăn cho ai.*

2. **entonner** [ɑ̃tone] v. tr. [1] Cất tiếng hát. *Entonner la Marseillaise: Cất tiếng hát bài Mácxâyê. —Bóng Entonner les louanges de qqn: Ca ngợi ai.*

entonnoir [ɑ̃tonwar] n. m. 1. Cái phễu. ▷ *En entonnoir. Dang phễu.* 2. Hố mìn, hố bom (có dạng phễu).

entorse [ɑ̃tors] n. f. 1. Sự bong gân. *Une entorse à la cheville: Sự bong gân ở mắt cá.* 2. Bóng *Faire une entorse à: Vi phạm, bất tuân lệnh. Faire une entorse au règlement: Vi phạm quy tắc.*

entortillage [ɑ̃tɔrtijaʒ] hay **entortillement** [ɑ̃tɔrtijmɑ̃] n. m. Sự bọc xoắn, quấn.

entortiller [ɑ̃tɔrtije] I. v. tr. [1] 1. Bọc xoắn lại. *Entortiller des bonbons dans du papier: Bọc xoắn kẹo trong giấy.* 2. Quấn, cuộn. *Entortiller une ficelle autour d'un paquet: Quấn dây chung quanh một gói.* 3. Bóng *Entortiller qqn: Quyến rũ, dụ dỗ.* 4. Làm rối ren, lẫn lộn, vòng vo. *Entortiller une réponse: Trả lời vòng vo. Des phrases entortillées: Câu văn rắc rối, lẫn lộn.* II. v. pron. 1. Bọc cuộn lại; cuộn mình trong. *S'entortiller dans son manteau: Cuộn mình trong chiếc áo choàng. Serpent qui s'entortille autour d'une branche: Con rắn cuộn mình quanh cành cây.* 2. Bóng *Rối tung, bối rối, lúng túng. S'entortiller dans ses explications: Lúng túng trong những lời trần tình.*

entour [ɑ̃tur] n. m. Plur. Văn *Les entours: Vùng xung quanh. Les entours d'une place: Vùng xung quanh quảng trường.* ▷ Loc. adv. *À l'entour: Quanh.* ▷ Loc. prép. *À l'entour de: Ở xung quanh.*

entourage [ɑ̃turaʒ] n. m. 1. Những gì ở xung quanh. *L'entourage d'un massif: Vùng xung*

quanh dãy núi. 2. Những người thân cận, hàng xóm láng giềng. *Avoir de bons rapports avec son entourage*: Có quan hệ tốt với hàng xóm láng giềng.

entouré, ée [ɑ̃tʁe] adj. Được nhiều người quần quít, sẵn đón.

entourer [ɑ̃tʁe] v. tr. [1] 1. Bao quanh, vây xung quanh. *Les murs qui entourent le jardin*: Những bức tường bao quanh vườn. – *L'ennemi entoure la ville*: Quân địch bao vây thành phố. 2. Quần quanh, bao. *Entourer son cou d'une écharpe*: Quần quanh cổ một chiếc khăn quàng. 3. Tạo thành môi trường xung quanh, bao quanh, ở quanh. *Les gens qui nous entourent*: Những người sống quanh ta. 4. Ân cần, săn sóc ai. 5. v. pron. *S'entourer de*: Tập hợp quanh mình. *S'entourer d'amis*: Thu hút bạn bè quanh mình. – *Bóng S'entourer de précautions*: Thân trọng mọi phía.

entourloupette [ɑ̃tʁɥlupet] n. f. Thân Vồ chơi xỏ, chơi khăm (ai). *Faire une entourloupette à qqn*: Xỏ ai một vố.

entournure [ɑ̃tʁɥnʁ] n. f. Chỗ khoét nách. *Veste qui gêne aux entournures*: Áo chật nách. > *Être gêné aux entournures*: Bị lúng túng, khó khăn; túng quẫn; bị gò bó, không thoải mái.

entr(e)- Tiền tố Latinh *inter*. 1. Giữa. Ex.: *entracte*: Nghỉ chuyển hồi (giữa chừng). 2. Chỉ sự qua lại lẫn nhau. Ex.: *s'entraider*, *s'entrechoquer*: Giúp đỡ lẫn nhau, va chạm với nhau. 3. Chỉ hành động nửa vời. Ex.: *entre-bâiller*, *entr'apercevoir*: Hé mở (cửa); thoáng thấy.

entracte [ɑ̃trakt] n. m. Lúc nghỉ để chuyển hồi (kịch). > *Bóng Lúc nghỉ giải lao*. *Se ménager un entracte dans une journée de travail*: Dành một lúc nghỉ giải lao trong ngày làm việc.

entraide [ɑ̃tre] n. f. Sự tương trợ, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. *Comité d'entraide*: Ủy ban tương trợ.

entraider (s') [ɑ̃tre] v. pron. [11] Giúp đỡ lẫn nhau; tương trợ.

entrailles [ɑ̃traj] n. f. pl. 1. Bộ lòng. *Les Anciens cherchaient des présages dans les entrailles de certains animaux*: Người xưa thường tìm kiếm các điềm báo trước may rủi trong bộ lòng của một số con vật. 2. Vần Vú mẹ. *Le fruit de vos entrailles*: Đứa con. 3. Vần Noi sâu kín. *Les entrailles de la Terre*: Trong lòng trái đất. 4. *Bóng, Vần Trái tim*, trung tâm tình cảm. *La nouvelle lui avait profondément remué les entrailles*: Tin nhận được đã khiến tim nó chấn động mạnh. *Être sans entrailles*: Không có trái tim, không có tình cảm, khô cứng.

entraîn [ɑ̃trɛ] n. m. 1. Sự hào hứng, sốt sắng. *Avoir de l'entraîn*: Có hào hứng. *Être plein d'entraîn*: Đầy nhiệt tình, hào hứng. 2. Sự hăng say, phấn chấn. *Travailler avec entraîn*: Làm việc một cách hăng say. 3. Sự linh hoạt, sống động. *Comédie pleine d'entraîn*: Vở hài kịch sống động.

entraînant, ante [ɑ̃trenɑ̃, ɑ̃t] adj. Lôi cuốn, hấp dẫn, quyến rũ. *Musique entraînante*: Âm nhạc hấp dẫn.

entraînement [ɑ̃trenmɑ̃] n. m. 1. Sự lôi cuốn, lôi kéo, quyến rũ. *Céder à l'entraînement des passions*: Để cho dục vọng lôi kéo. 2.  *Cơ Sự kéo theo*. *Courroie d'entraînement du ventilateur d'une voiture*: Cua roa kéo quạt thông gió của cổ xe. 3. Sự tập dượt, tập luyện. *L'entraînement d'un boxeur*: Sự tập dượt cho một võ sĩ. > *Par ext.* Sự luyện tập, huấn luyện. *Manquer d'entraînement pour un travail*: Thiếu sự luyện tập cho công việc.

entraîner [ɑ̃trene] v. tr. [1] I. 1. Kéo, cuốn theo. *Avalanche qui entraîne tout sur son passage*: Tuyết lở cuốn theo tất cả trên đường nó đi qua. 2. Lôi đi, kéo đi. *Les agents l'entraînent au poste*: Những nhân viên cảnh sát lôi nó về đồn. > Kéo theo (ai). *Il l'avait entraîné un peu à l'écart et lui parlait à l'oreille*: Nó kéo anh ta ra xa một chút và nói nhỏ vào tai. – *Bóng Ce sont des escrocs qui l'ont entraîné dans cette affaire*: Chính là bọn bịp bợm đã lôi kéo nó vào vụ này. 3. Lôi kéo. *Entraîner qqn au mal*: Lôi kéo ai vào việc xấu. *Il s'est laissé entraîner par la colère*: Nó để bị cơn giận lôi kéo. 4. Dẫn tới hệ quả. *Les maux que la guerre entraîne*: Những tai họa mà chiến tranh dẫn tới. *La proposition A entraîne la proposition B*: Mệnh đề A dẫn tới mệnh đề B. II. *Cơ Khởi động*. *Moteur électrique qui entraîne un mécanisme*: Động cơ điện làm khởi động máy móc. – *Spécial*. Truyền động. *Un galet entraîne le plateau de l'électrophone*: Một bánh xe truyền động cho mâm quay của máy hát. III. *THỂ* 1. Luyện; thao dượt. *Entraîner un cheval*: Luyện cho ngựa. – *Par ext.* Tập dượt một môn gì. 2. v. pron. Luyện tập, thao dượt. *Il s'est entraîné sérieusement avant le championnat*: Nó tập dượt rất nghiêm chỉnh trước giải vô địch. > *S'entraîner à*: Tập dượt; luyện. *S'entraîner au tir*: Luyện bắn súng. *S'entraîner à taper à la machine*: Tập dượt đánh máy.

entraîneur [ɑ̃trenœʁ] n. m. 1. Người luyện ngựa. > Huấn luyện viên. *L'entraîneur d'une équipe de football*: Huấn luyện viên bóng đá. 2. *Entraîneur d'hommes*: Thủ lĩnh. *Un orateur brillant, un remarquable entraîneur*

d'hommes: Một diễn giả sáng giá, một thủ lĩnh lỗi lạc.

entraîneuse [ɑ̃tʁɛnɔz] n. f. Chiêu đãi viên (ở tiệm nhảy), tiếp viên.

entraîné [ɑ̃tʁɛ] n. m. XDỤNG Xà ngang.

entrant, ante [ɑ̃tʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Mới nhập hội. *Les députés entrants:* Những nghị sĩ mới được bầu. ▷ Subst. (Chủ yếu ở số nhiều). *Les entrants et les sortants:* Những người vào, và những người ra (hội).

entr'apercevoir [ɑ̃tʁapɛʁsəvwɑʁ] v. tr. [47] Thoáng thấy. *Je l'ai entr'aperçu, il avait l'air pressé:* Tôi vừa thoáng thấy nó có vẻ vội vã.

entrave [ɑ̃tʁav] n. f. 1. Cùm chân, dây buộc chân. *Mettre des entraves à un cheval:* Buộc chân ngựa. —Par ext. Prisonnier chargé d'entraves: Người tù bị cùm. 2. Bông Gông cùm, xiềng xích. *Se libérer des entraves de la dictature:* Giải thoát khỏi xiềng xích độc tài.

entravé, ée [ɑ̃tʁavɛ] adj. 1. Bị cùm, bị xiềng. *Cheval entravé:* Ngựa bị xiềng. —Bóng Libertés entravées: Những tự do bị cản trở. 2. Jupe entravée: Váy bó (hẹp đáy). 3. AM Voyelle entravée: Nguyên âm cản (nguyên âm kèm hai phụ âm và kết thành âm tiết với phụ âm trước).

1. **entraver** [ɑ̃tʁavɛ] v. tr. [1] 1. Xích chân. *Entraver un cheval:* Xích chân một con ngựa. 2. Bông Cản trở, làm chậm trễ. *Entraver le cours de la justice:* Làm cản trở phiên tòa.

2. **entraver** [ɑ̃tʁavɛ] v. tr. [1] Dgian Hiểu. *J'y entrave que dalle, à ton truc:* Tôi chẳng hiểu gì cả về các trò của anh.

entraxe [ɑ̃tʁaks] n. f. Kĩ Khoảng giữa hai trục toa xe hay hai trục đường sắt.

entre [ɑ̃tʁ] prép. 1. Giữa. *Distance entre deux villes:* Khoảng cách giữa hai thành phố. ▷ Ở giữa. *Le jardin s'étendait entre la maison et le chemin:* Khu vườn trải ra giữa nhà và đường. *Entre parenthèses:* Giữa các dấu ngoặc. 2. Ở khoảng giữa. *Entre la vie et la mort:* Ở giữa sự sống và cái chết. *Flotter entre l'impatience et la crainte:* Chơi vơi giữa bứt rứt và sợ sệt. —Loc. *Entre deux âges:* Vào chạc trung niên. —*Entre chien et loup:* Lúc nhá nhem tối; giữa lúc tranh sáng tranh tối. 3. Trong khoảng. *Venez entre midi et deux heures:* Hãy đến trong khoảng từ giữa trưa đến hai giờ. 4. Trong số. *Quel est le meilleur d'entre eux?:* Trong số họ là ai tốt nhất? —Loc. *Entre autres, entre autres choses:* Trong số những cái khác. *Il y a plusieurs responsables, vous, entre autres:* Có nhiều người phải chịu trách nhiệm, cả anh trong số đó. ▷ Ở giữa, giữa đám. *S'étendre entre les fleurs:* Nằm dài giữa đám hoa. —Loc.

Entre nous: Giữa chúng ta với nhau. *Entre nous, qu'en avez-vous fait?:* Giữa chúng ta với nhau, anh đã làm gì thế? *Venez ce soir, nous en parlerons entre nous:* Lại chơi chiều nay đi, ta sẽ tâm tình điều đó với nhau. 5. (Chỉ sự tương hỗ, lẫn nhau) *Ils se livraient entre eux à des guerres sans merci:* Họ lao vào trận chiến không khoan nhượng với nhau. 6. (Chỉ sự liên quan, so sánh, đối chiếu) *Comparer deux objets entre eux:* So sánh hai vật với nhau.

entre- V. *entr(e).*

entrebâillement [ɑ̃tʁəbajmɑ̃] n. m. Khoảng hé mở, khe cửa. *Apercevoir qqn dans l'entrebâillement d'une porte:* Thoáng thấy ai qua cửa hé mở.

entrebâiller [ɑ̃tʁəbajɛ] v. tr. [1] Hé mở. *Entrebâiller une porte:* Hé mở cánh cửa.

entre-bande [ɑ̃tʁəbɑ̃d] n. f. Kĩ Khúc vải dẫu tẩm. *Des entre-bandes:* Những mảnh dẫu tẩm.

entrechat [ɑ̃tʁəʃa] n. m. MÚA Bước nhảy đập chân. ▷ Thụng Bước nhảy chân sáo. *Un enfant qui gambade et fait des entrechats:* Một đứa trẻ nhảy nhót chân sáo.

entrechoquement [ɑ̃tʁəʃɔkmɑ̃] n. m. Sự va chạm đụng nhau.

entrechoquer [ɑ̃tʁəʃkɛ] v. tr. [1] Va, chạm, đụng nhau. ▷ v. pron. *Emballer soigneusement des assiettes pour éviter qu'elles ne s'entrechoquent:* Bọc kỹ đĩa bát để tránh va chạm. —Bóng *Les souvenirs qui s'entrechoquaient dans sa tête:* Những kỷ niệm xáo trộn với nhau trong đầu nó.

entrecolonne [ɑ̃tʁəkolɔ̃] hay **entrecolonnement** [ɑ̃tʁəkolɔ̃nmɑ̃] n. m. KTRÚC Khoảng giữa các cột.

entrecôte [ɑ̃tʁəkɔt] n. f. Thịt sườn (thăn) bò. *Une entrecôte grillée:* Thịt bò nướng.

entrecouper [ɑ̃tʁəkupe] 1. v. tr. [1] Ngắt quãng, xen lẫn. *Entrecouper un discours d'éclats de rire:* Ngắt quãng bài diễn văn bằng những tràng cười. 2. v. pron. Cắt nhau. *Lignes qui s'entrecoupent:* Các đường cắt nhau.

entrecroisement [ɑ̃tʁəkrwazmɑ̃] n. m. Sự bắt chéo nhau, cắt nhau.

entrecroiser [ɑ̃tʁəkrwaze] v. tr. [1] Bắt chéo nhau. ▷ v. pron. *Lignes qui s'entrecroisent:* Các đường bắt chéo nhau.

entrecuisse [ɑ̃tʁəkuis] n. m. Khoảng giữa hai đùi.

entre-déchirer (s') [ɑ̃tʁədɛʃiʁɛ] v. pron. [11] Vãn Xâu xé, bêu xấu lẫn nhau.

entre-deux [ɑ̃tʁədø] n. m. inv. 1. Lỗi thời Khoảng giữa. *Dans l'entre-deux des fenêtres:* Trong khoảng giữa hai cửa sổ. ▷ Bông Giải pháp

dung hòa, tạm. *Ils ont réussi à négocier un entre-deux qui permet à chacun de sauver la face: Họ đã đạt tới giải pháp dung hòa cho phép cả hai đều giữ được thể diện.* 2. Giá đỡ đặt giữa hai cửa sổ. 3. Dải đăng ten hay thêu để trang trí.

entre-deux-guerres [ɑ̃tʁədøʒeʁ] n. m. inv. Thời kỳ giữa thế chiến lần thứ nhất và lần thứ hai (1918–1939).

entre-dévoré (s') [ɑ̃tʁədəvɔʁe] v. pron. [11] Xấu xí lẫn nhau.

1. **entrée** [ɑ̃tre] n. f. 1. Sự đi vào, sự vào. 2. Cửa vào, lối vào. *Porte d'entrée: Cửa vào. Entrée des artistes: Cửa vào dành riêng cho nghệ sĩ trong nhà hát.* –Par ext. Tiền sảnh, phòng đợi. *Voulez-vous attendre dans l'entrée?: Anh làm ơn đợi ở tiền sảnh.* ▷ Bông TOÀN *Tableau à double entrée: Bảng tra hai cửa cho thấy giá trị của mỗi nhân tố ở giao điểm của một dòng hay một cột.* –Par anal. *Entrées d'un dictionnaire, d'une encyclopédie: Mục từ ở từ điển, từ điển bách khoa. La liste des entrées d'un dictionnaire constitue sa nomenclature: Bảng các mục từ của từ điển tạo thành bản mục lục.* 3. Sự gia nhập. *L'entrée d'un écrivain à l'Académie: Sự gia nhập Hàn lâm viện của một nhà văn.* ▷ Sự khởi đầu, bắt đầu. *Entrée en fonction: Sự bắt đầu nhiệm vụ.* 4. Khả năng đi vào. *Entrée interdite au public: Quân chúng không được vào (dự).* –Par ext. Khả năng được chấp nhận, đón tiếp hoan nghênh. *Avoir ses entrées, ses petites et ses grandes entrées, quelque part (chez qqn): Được hoan nghênh đón tiếp nồng nhiệt ở đâu đó hay ở nhà ai.* 5. Sự nhập hàng. *L'entrée des marchandises étrangères sur le territoire national: Sự nhập khẩu hàng ngoại vào nội địa.* 6. Quyền vào xem hát. *Avoir des entrées gratuites pour l'Opéra: Được vào nhà hát Opéra xem không mất tiền.* 7. Sự bắt đầu. *L'entrée de l'hiver: Sự bắt đầu mùa đông.* ▷ Loc. adv. *L'enthée D'entrée. Trước hết, mới đầu. Mối D'entrée de jeu. Khai cuộc; thoạt kỳ thủy.*

2. **entrée** [ɑ̃tre] n. f. BẾP Món khai vị; món đầu bữa. –Thục Món đầu tiên. *Prendre des crudités en entrée: Dùng các thức ăn sống làm món đầu tiên.*

entrefaites [ɑ̃tʁəfɛt] n. f. pl. loc. *Sur ces entrefaites: Vào lúc đó, hồi ấy.*

entrefer [ɑ̃tʁəfɛʁ] n. m. ĐIỆN Chỗ cắt mạch từ.

entrefilet [ɑ̃tʁəfɛl] n. m. Mục vật (trên báo)

entregent [ɑ̃tʁəʒɑ̃] n. m. Tài xử thế khéo léo.

entr'égorger (s') [ɑ̃tʁegɔʁʒe] v. pron. [15] Chẹn cổ lẫn nhau, giết nhau.

entre-jambe hay **entreprambe** [ɑ̃tʁəʒɑ̃b] n. m. 1. Đứng quần. 2. Kĩ Khoảng gằm ghé, gằm bàn.

entrelacement [ɑ̃tʁələsmɑ̃] n. m. Sự quấn, quện vào nhau.

entrelacer [ɑ̃tʁələse] v. tr. [14] Quấn, kết lấy nhau. ▷ v. pron. *Des branches qui s'entrelacent: Những cành cây quấn lấy nhau.*

entrelacs [ɑ̃tʁələ] n. m. Trang trí kiểu quấn thừng.

entrelarder [ɑ̃tʁələʁde] v. tr. [1] 1. BẾP Giắt, nhét mỡ (vào thịt). *Entrelarder un filet de bœuf: Nhét mỡ vào thân bò.* 2. Bông *Entrelarder un discours de citation: Chêm giữa bài diễn văn những lời trích dẫn.*

entremêlement [ɑ̃tʁəməlmɑ̃] n. m. Sự trộn lẫn, xen lẫn.

entremêler [ɑ̃tʁəmele] v. tr. [1] Trộn lẫn. *Entremêler des fils de laine et de coton: Trộn lẫn sợi len và sợi bông.* ▷ v. pron. *Motifs géométriques qui s'entremêlent: Các họa tiết hình học xen lẫn nhau.*

entremets [ɑ̃tʁəme] n. m. Món ngọt tráng miệng.

entremetteur, euse [ɑ̃tʁəmetœʁ, ɔz] n. (Nhất là thường dùng ở giống cái) Kinh Người mối lái, trung gian, môi giới.

entremettre (s') [ɑ̃tʁəmetʁ] v. pron. [68] Làm môi giới, trung gian. *S'entremettre dans une affaire délicate: Làm trung gian trong một vụ việc tế nhị.*

entremise [ɑ̃tʁəmiʒ] n. f. Sự mối lái, trung gian. –Loc. prép. *Par l'entremise de: Do trung gian của. Obtenir qqch par l'entremise de qqn: Được cái gì do ai trung gian.*

entre-nœud [ɑ̃tʁənø] n. m. THỰC Gióng, lông (ở thân cây). *Des entre-nœuds: Những gióng cây.*

entrepont [ɑ̃tʁəpɔ̃] n. m. HẢI Khoảng tận giữa (hai boong tàu trên và dưới).

entreposage [ɑ̃tʁəpozɑʒ] n. m. Sự gửi tạm vào kho.

entreposer [ɑ̃tʁəpoze] v. tr. [1] Gửi vào kho. *Entreposer des balles de coton: Gửi những kiện bông vào kho.* –Par ext. Gửi tạm. *Entreposer du vin dans la cave d'un voisin: Gửi tạm rượu vang vào hầm rượu của hàng xóm.*

entreposeur [ɑ̃tʁəpozœʁ] n. m. Người coi kho gửi tạm. –Spécial. Đại lý độc quyền Nhà nước. *Entreposeur de tabac: Đại lý độc quyền thuốc lá.*

entrepotaire [ɑ̃tʁəpozitɛʁ] n. m. Người có (hoặc nhận) hàng gửi kho.

entrepôt [ɑ̃tʁəpɔ̃] n. m. Kho tạm giữ hàng. ▷ Spécial. Kho tạm nhập.



entrepreneur, ante [ɑ̃trəprənɑ̃, ɑ̃t] adj. Dám nghĩ, dám làm; bạo gan. *Un commerçant entreprenant: Một nhà buôn bạo gan.* —*Spécial.* Dạn gái. *Un garçon bien entreprenant: Một chàng trai dạn gái.*

entreprendre [ɑ̃trəprɑ̃dr] v. tr. [74] 1. Dám nhận; nhận làm. *Entreprendre des travaux: Dám nhận mọi công việc.* *Entreprendre de faire qqch: Nhận làm việc gì.* 2. Thân Thuyết phục, quyến rũ. ▷ *Entreprendre qqn sur une question, un problème, un sujet: Thuyết phục ai về một câu hỏi, một vấn đề, một đề tài.*

entrepreneur, euse [ɑ̃trəprɑ̃sɔʁ, ɔz] n. 1. Nhà thầu, thầu khoán. *Un entrepreneur de plomberie, de travaux publics: Một nhà thầu đường ống; một thầu khoán công chính.* 2. Chủ thầu. *Responsabilité dont la charge incombe à l'entrepreneur: Gánh nặng trách nhiệm rơi vào nhà thầu.*

entreprise [ɑ̃trəpriz] n. f. 1. Công trình, việc làm. *Il faudra du temps pour mener à bien une telle entreprise: Phải có thời gian để làm tốt một công trình như vậy.* 2. LUẬT Sự nhận thầu. *Contrat d'entreprise: Hợp đồng nhận thầu.* ▷ *Donner, mettre à l'entreprise.* Cho thầu, bỏ thầu. 3. KẾ THƯỜNG Doanh nghiệp, xí nghiệp. *Entreprise de transports: Doanh nghiệp vận tải.* *Entreprise privée, publique: Doanh nghiệp tư doanh, quốc doanh.* *Entreprise individuelle: Doanh nghiệp cá thể.* 4. Sự xâm phạm. *Une entreprise inadmissible contre la liberté d'association: Sự xâm phạm không thể chấp nhận đối với quyền tự do lập hội.*

entrer [ɑ̃tre] I. v. intr. [1] 1. Đi vào. *Entrer dans une ville: Đi vào thành phố.* *Bateau qui entre dans le port: Tàu vào bến cảng.* ▷ Thân (Nói về xe cộ.) *Entrer dans un arbre, dans le décor: Đâm vào cây, nháy lên bờ đường.* 2. Cho lọt, cắm lọt. *Clef qui n'entre pas dans la serrure: Chìa không cắm lọt vào ổ khóa.* 3. Bắt đầu, bước vào. *Entrer en convalescence: Bắt đầu thời kỳ dưỡng bệnh.* *Entrer en concurrence avec qqn: Bước vào cạnh tranh với ai.* 4. Gia nhập. *Entrer dans une entreprise, une administration: Gia nhập xí nghiệp, gia nhập chính quyền.* *Entrer dans les ordres: Gia nhập dòng giáo chức (đi tu).* 5. Bước vào. *Entrer dans l'hiver: Bước vào mùa đông.* *Il entre dans sa cinquième année: Nó bước vào năm thứ năm.* 6. Tham gia. *Les produits qui entrent dans la composition de ce médicament: Những chất tham gia trong cấu tạo thành phần của thuốc này.* —*Bóng Là thành phần của; có ở trong.* *Cela n'entre en rien dans ma détermination: Điều đó không có ở trong quyết định của tôi.* 7. Thông hiểu, chia sẻ. *Entrer dans les vues de qqn: Chia sẻ quan*

diểm với ai. II. v. tr. Cho nhập. *Entrer du tabac en contrebande: Nhập thuốc lá lậu.*

entresol [ɑ̃trəsɔl] n. m. Gác lửng (tầng một).

entre-temps [ɑ̃trətɑ̃] loc. adv. Giữa lúc đó, trong khoảng thời gian.

entretenir [ɑ̃trətniʁ] v. tr. [39] I. 1. Bảo trì, giữ gìn, bảo dưỡng. *Entretenir un jardin: Bảo trì một khu vườn.* ▷ Nuôi dưỡng, duy trì. *Petites attentions qui entretiennent l'amitié: Những quan tâm nhỏ nhặt nuôi dưỡng cho tình bạn.* *Entretenir une correspondance avec qqn: Duy trì một quan hệ thư từ với ai.* ▷ v. pron. Chăm sóc, giữ gìn. *Elle s'entretient en bonne santé: Cô ta giữ gìn sức khỏe tốt.* 2. Nuôi, bao, cấp dưỡng. *Entretenir ses enfants: Nuôi nấng con cái.* —*Spécial.* *Entretenir une femme: Bao người đàn bà (tình nhân).* II. *Entretenir qqn de: Trao đổi với ai về.* *Je voulais vous entretenir de cette affaire: Tôi muốn trao đổi với anh về việc này.* ▷ v. pron. *Elle s'est entretenue de cette question avec moi: Cô ta trao đổi về vấn đề này với tôi.*

entretenu, ue [ɑ̃trətny] adj. 1. Bảo trì, bảo dưỡng. *Maison bien, mal entretenue: Căn nhà được bảo trì tốt, không tốt.* 2. Duy trì, duy tu. —*Ý Ondes entretenues: Sóng duy trì.* 3. Được nuôi dưỡng, bao. *Il est entretenu par sa famille: Nó được gia đình nuôi dưỡng.* *Femme entretenue: Gái bao (do người tình cho).*

entretien [ɑ̃trəʃɛ̃] n. m. I. 1. Sự giữ gìn, bảo trì, duy tu. *L'entretien d'un bâtiment: Sự bảo trì ngôi nhà.* 2. Chi phí bảo dưỡng, duy tu. *Dépenses d'entretien: Chi phí duy tu, bảo trì.* II. Cuộc trao đổi, nói chuyện. *J'ai eu un entretien avec le directeur: Tôi đã có cuộc trao đổi với ông giám đốc.*

entretoise [ɑ̃trətwaʒ] n. f. Kẽ Thanh giằng.

entretoisement [ɑ̃trətwaʒmɑ̃] n. m. Kẽ Sự bố trí các thanh giằng.

entretoiser [ɑ̃trətwaʒe] v. tr. [1] Kẽ Giằng, đặt thanh giằng vào.

entre-tuer (s') [ɑ̃trətɥe] v. pron. [11] Giết lẫn nhau.

entrevoie [ɑ̃trəvwɑ] n. f. Khoảng cách, cự ly giữa hai đường xe lửa.

entrevoir [ɑ̃trəvwɑʁ] v. tr. [49] 1. Thoáng thấy, thoáng trông. 2. Bóng Đoán nhận, thấy trước. *Entrevoir des difficultés: Thấy trước những khó khăn.*

entrevous [ɑ̃trəvu] n. m. XĐƯNG Nhíp rầm, khoảng cách giữa hai xà ngang. ▷ Khoảng giữa hai cột.

entrevoûter [ɑ̃trəvute] v. tr. [1] XĐƯNG Lắp khoảng trống giữa các cột.

entrevue [ɑ̃trəvy] n. f. Cuộc hội kiến, tiếp xúc. *Entrevue diplomatique*: Cuộc tiếp xúc ngoại giao. Đồng entretien.

entrisme [ɑ̃trism] n. m. Thuyết trung dung (để điều chỉnh đường lối chính trị).

entriste [ɑ̃trist] adj. và n. Người theo thuyết trung dung.

entropie [ɑ̃tʁopi] n. f. Lý Entropi (nội chuyển lực).

entropion [ɑ̃tʁɔpjɔ̃] n. m. ʔ Chúng mi mắt bị quặm.

entroque [ɑ̃tʁɔk] n. m. CỐ SINH Đốt cuống huệ biển (hóa thạch). *À l'état fossile, les entroques constituent des bancs de calcaire*: Trong trạng thái hóa thạch, những đốt cuống huệ biển là những vỉa đá vôi.

entrouvrir [ɑ̃tʁuvʁiʁ] v. tr. [35] Hé mở. *Entrouvrir la porte*: Mở hé cửa ra vào. *Fenêtre entrouverte*: Cửa sổ hé mở. ▷ v. pron. *Ses yeux se sont entrouverts*: Mắt nó hé mở.

entuber [ɑ̃tybe] v. tr. [1] Dgian Lừa đảo, bịp bợm, ăn cắp.

enturbanné, ée [ɑ̃tyrbane] adj. Chít khăn, đội, bịt khăn.

enture [ɑ̃tyʁ] n. f. 1. CÂY Đường rạch để ghép (cây). 2. Kỹ Mộng gỗ; cách ghép mộng gỗ.

énucléation [enykleasjɔ̃] n. f. PHẪU Thủ thuật khoét, moi, lấy ra. -Thụng Sự cắt bỏ hoàn toàn con mắt, khoét bỏ nhãn cầu.

énucléer [enyklee] v. tr. [1] Khoét, moi, lấy ra; khoét bỏ nhãn cầu.

énumératif, ive [enymératif, iv] adj. Liệt kê, kê khai.

énumération [enymérasjɔ̃] n. f. Sự liệt kê, kê khai. -Danh sách kê khai.

énumérer [enymere] v. tr. [16] Kể, đếm, liệt kê, kê khai. *Énumérer les affluents de la Seine*: Kể tên các nhánh của sông Seine. Đồng dénombrer, détailler.

énurésie [enyʁezi] n. f. ʔ Sự dái dầm, dái són.

énurétique [enyʁetik] adj. và n. Dái dầm, người mắc chứng dái dầm.

envahir [ɑ̃vaʁ] v. tr. [2] 1. Xâm lược, xâm chiếm. *Envahir une province*: Xâm chiếm một tỉnh. 2. Par ext. Tràn ngập, lan tràn. *Les eaux ont envahi les prés*: Nước đã tràn ngập cả đồng cỏ. ▷ Bông *La crainte envahit son esprit*: Nỗi lo sợ tràn ngập trong đầu óc nó.

envahissant, ante [ɑ̃vaisɑ̃, ɑ̃t] adj. Sỗ sàng, vô ý vô tứ. *Une personne envahissante*: Một con người sỗ sàng.

envahissement [ɑ̃vaismɑ̃] n. m. Sự xâm chiếm, tràn ngập. -Bông *L'envahissement de*

nos villes par l'automobile: Thành phố chúng ta tràn ngập ô tô.

envahisseur, euse [ɑ̃vaisœʁ, œz] n. và adj. Kẻ xâm lược, xâm lăng. -Adj. *Les troupes envahisseuses*: Những đội quân xâm lược.

envasement [ɑ̃vazmɑ̃] n. m. Sự vùi lấp trong bùn. ▷ Trạng thái lấp bùn.

envaser [ɑ̃vaze] v. tr. [11] Lấp vùn, ngập bùn. ▷ v. pron. *La baie s'envase*: Vịnh bị lấp bùn.

enveloppant, ante [ɑ̃vlɔpɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Bao quanh, bao bọc. *Surface enveloppante*: Diện tích bị bao bọc. 2. Bông Bao vây, quyn rũ. *Des manières enveloppantes*: Những cung cách quyn rũ.

enveloppe [ɑ̃vlɔp] n. f. 1. Vỏ bọc, bao (bọc). ▷ GPHÁU Màng bọc (bao). ▷ TOÁN Hình bao. ▷ Kỹ Vỏ bọc. *Enveloppe de pneumatique*: Vỏ bánh xe; lốp. 2. Bông Vẻ ngoài, vỏ bọc. *De la bonté sous une enveloppe rude*: Lòng tốt dưới vẻ ngoài khắc khổ. 3. Phong bì; bao thư. *Enveloppe timbrée*: Phong bì có dán tem. 4. TÀI *Enveloppe budgétaire*: Tổng ngân sách.

enveloppé [ɑ̃vlɔpe] n. m. MÚA Bước bao (vũ).

enveloppement [ɑ̃vlɔpmɑ̃] n. m. Sự bao, bọc, bao phủ; đắp. *On fait parfois baisser la fièvre par des enveloppements humides*: Đôi khi có thể làm hạ sốt bằng cách đắp khăn ướt.

envelopper [ɑ̃vlɔpe] v. tr. [1] 1. Bao, bọc. *Envelopper un objet dans du papier*: Bọc một đồ vật trong giấy. 2. Bao quanh; bao vây. *Les blindés ennemis enveloppèrent notre aile gauche*: Những xe thiết giáp địch bao vây phía cánh trái chúng ta. 3. Bao gộp, liên đới. *Envelopper qqn dans une accusation*: Bao gộp ai trong một cáo trạng. 4. Che giấu, ẩn dụ. *Envelopper sa pensée*: Che giấu ý nghĩ.

evenimement [ɑ̃vnimmɑ̃] n. m. Sự truyền độc, nhiễm độc.

evenimer [ɑ̃vnime] v. tr. [1] 1. Nhiễm độc. 2. Bông Kích động, thổi bùng. *Evenimer un conflit*: Kích động một cuộc tranh chấp. ▷ v. pron. *La discussion s'est evenimée*: Cuộc tranh cãi bùng lên.

enverguer [ɑ̃verge] v. tr. [1] HÁI Buộc bướm vào trục.

envergure [ɑ̃vergyʁ] n. f. 1. HÁI Sải bướm; bề ngang cánh bướm. 2. Mối Sải cánh. *Le condor atteint 4m d'envergure*: Chim kền kền có sải cánh dài tới 4 mét. ▷ Par ext. *Envergure d'un avion, d'un planeur*: Sải cánh máy bay, tàu lượn. 3. Bông Tầm cỡ, giá trị; khả năng. *Un homme sans envergure*: Một con người thiếu khả năng. -D'envergure: Tầm cỡ, quy mô. *Un projet d'envergure*: Một dự án quy mô.



1. envers [ãvɛʁ] prép. 1. Cũ Đối mặt; đương đầu. ▷ *Moi Envers et contre tous*: Đối mặt và chống tất cả mọi người. 2. *Moi* Đối với. *Il a été très honnête envers moi*: Nó rất thành thực đối với tôi.

2. envers [ãvɛʁ] n. m. 1. Mặt trái. *L'envers d'une feuille de papier*: Mặt trái của một tờ giấy. ▷ *Bóng L'envers du décor*: Mặt trái của vấn đề; điều che giấu sau vẻ ngoài lừa dối. 2. loc. adv. *À l'envers*: Trái, trái ngược. *Passer un vêtement à l'envers*: Lộn trái quần áo. ▷ *Lộn xộn, rối ren. Il fait tout à l'envers*: Nó làm lộn xộn tất cả.

envi (à l') [alãvi] loc. adv. Đua nhau, thi nhau. *Ils s'appliquent à l'envi*: Chúng đua nhau chăm chỉ.

enviable [ãvjabl] adj. Đáng thèm muốn, ước ao.

envie [ãvi] n. f. 1. Sự đố kỵ, ghen ghét. *Succès qui déchaîne l'envie*: Sự thành công làm bùng lên lòng đố kỵ. 2. Ham muốn, khát khao. *Avoir envie de voyager*: Có ước muốn đi du lịch. ▷ *Faire envie à*: Gọi thêm muốn, ao ước. *Ce bijou me fait envie*: Món trang sức này là thứ tôi ao ước. 3. Sự thèm muốn. *Envie de dormir, de boire*: Buồn ngủ; thèm uống. 4. Thụng Vết chàm (trên da trẻ). Đồng nœvus. 5. Thụng Da xước ở kẻ móng tay.

envié, ée [ãvje] adj. Được thèm muốn, ao ước. *Une place enviée*: Một vị trí được ao ước.

envier [ãvje] v. tr. [1] 1. *Envier qqn*: Ghen tị với ai. 2. *Envier qqch à qqn*: Thèm muốn cái gì của ai. *On vous envie votre réussite*: Mọi người đều thèm muốn sự thành đạt của anh. ▷ *N'avoir rien à envier à*: Không còn thèm muốn gì; quá đầy đủ rồi.

envieusement [ãvjɛzmã] adv. Một cách đố kỵ, ghen ghét.

envieux, euse [ãvjø, øz] adj. Đố kỵ, ghen ghét. ▷ Subst. *Les envieux*: Những kẻ đố kỵ.

environ [ãvirõ] 1. adv. Khoảng, chừng, độ chừng. *Il y a environ deux heures*: Khoảng chừng hai giờ. 2. n. m. pl. Vùng ngoại vi. *Paris et ses environs*: Pari và vùng ngoại vi. 3. loc. prép. *Aux environs de*: Gần, vào khoảng.

environnant, ante [ãvirõnã, ãt] adj. Ở xung quanh, phụ cận.

environnement [ãvirõnmã] n. m. Môi trường, hoàn cảnh, môi sinh. Đồng milieu. ▷ *Spécial*. Cảnh vật xung quanh.

environner [ãvirõne] v. tr. [1] Bao quanh. *Les forêts qui environnent le château*: Những cánh rừng bao quanh lâu đài. ▷ *Bóng Les courtisans qui environnaient le roi*: Những quần thần bao quanh nhà vua.

envisager [ãvizazɛ] v. tr. [15] 1. Xem xét. *Envisager les avantages d'une situation*: Xem xét những mặt thuận lợi của tình hình. 2. *Envisager de*: Dự kiến, dự định. *Il envisage de se marier*: Nó dự định lấy vợ.

envoi [ãvwã] n. m. 1. Sự gửi. *Envoi d'un paquet par la poste*: Việc gửi một gói hàng qua bưu điện. 2. *Par ext.* Hàng gửi, vật gửi. *Réception d'un envoi*: Việc nhận một món hàng gửi. 3. VĂN Khổ thơ kết. 4. THỂ Coup d'envoi: Cú phát bóng đầu tiên. 5. LUẬT Envoi en possession: Việc cho phép tiếp nhận (của cải của người vắng mặt).

envoier (s') [ãvwale] v. pron. [11] Kỷ Cong, vênh.

envol [ãvõl] n. m. Sự bay lên, bay đi. *Piste d'envol d'un aéroport*: Đường băng cất cánh của một sân bay.

envolée [ãvõle] n. f. 1. Sự bay lên. 2. *Bóng Sự bay bổng. Les envolées lyriques de Lamartine*: Những vần thơ bay bổng của Lamartin.

envoler (s') [ãvõle] v. pron. [11] 1. Bay đi, trôi nhanh, cất cánh. *L'oiseau, l'avion s'envolent*: Chim, máy bay cất cánh. 2. *Par ext.* *Être soulevé par le vent*: Bị gió cuốn bay đi. *Les papiers s'envolent*: Những tờ giấy bay mất. 3. *Bóng, Thân Chạy trốn, tẩu thoát. Le prisonnier s'est envolé*: Người tù chạy trốn. ▷ *Thân Biến mất, tiêu tan, qua nhanh. Son argent s'est envolé*: Tiền bạc đã tiêu tan cả.

envoûtant, ante [ãvutã, ãt] adj. Làm mê hoặc, quyến rũ, cảm dỗ.

envoûtement [ãvutmã] n. m. 1. Sự yểm bùa, thư, phù, chài, ếm bùa. 2. *Bóng Sự mê hoặc, quyến rũ, cảm dỗ. L'envoûtement qu'exerce cette musique*: Thủ âm nhạc này có tác dụng mê hoặc. Đồng enchantement, fascination, séduction.

envoûter [ãvute] v. tr. [1] 1. Yểm, ếm, thư, chài bùa (lên ai). 2. *Bóng Quyến rũ, cảm dỗ (ai). Cette femme l'a envoûté*: Người đàn bà này đã quyến rũ nó.

envoûteur, euse [ãvutœʁ, øz] n. Người yểm bùa.

envoyé, ée [ãvwaje] adj. và n. 1. adj. Người được cử đi, gửi đi. 2. n. *Phái viên, đặc sứ (ngoại giao)*. ▷ *Envoyé spécial*: Đặc phái viên (báo chí).

envoyer [ãvwaje] I. v. tr. [27] 1. Sai, cử, phái đi. *Envoyer un coursier porter un pli*: Gửi một nhân viên mang một cái thư. *Envoyer qqn en prison*: Đưa ai vào nhà tù. ▷ *Thân Envoyer promener (qqn)*: Đẩy (ai) đi (một cách không nể nang). 2. Gửi đi. *Envoyer une carte postale à un ami*: Gửi một bưu thiếp cho một người bạn. 3. Ném, phóng, nã. *Envoyer des pierres*: Ném những hòn đá đi. II. v. pron. *Thân Cho, ban, gánh lấy, cho*

can dự vào. *S'envoyer un apéritif*: Ban cho rượu khai vị.

envoyeur, euse [ɑ̃vwaʒœʁ, ɔz] n. (Ít khi ở giống cái), Người gửi. *Retour à l'envoyeur*: Trả lại người gửi.

enzootie [ɑ̃zoʊti] n. f. Dịch súc vật ở một vùng.

enzymatique [ɑ̃zimatik] adj. SINH HÓA (Thuộc) chất men, enzym.

enzyme [ɑ̃zim] n. f. SINH HÓA Chất enzym.

enzymologie [ɑ̃zimɔlɔʒi] n. f. Khoa enzym, enzym học.

éocène [eɔsɛn] n. m. và adj. ĐÁ THẠCH Éocène: Thế êoxen, thủy tân (chỉ tầng xưa nhất của kỷ thứ ba, cách nay 65 đến dưới 37 triệu năm). ▷ Adj. *Fossile éocène*: Hóa thạch êoxen.

éohippus [eɔipys] n. m. CỔ SINH Ngựa thủy tổ (hóa thạch).

éolien, ienne [eɔljɛ, jɛn] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc gió, bằng gió. *Érosion éolienne*: Sự xói mòn do gió. *Moteur éolien*: Động cơ hoạt động bằng gió. 2. n. f. Máy dùng động cơ gió.

éolipile hay **éolipyle** [eɔlipil] n. m. Lí Quả cầu dùng nước nóng sôi dùng để chứng minh hiện tượng phản ứng (thể kỷ thứ 2 trước Công nguyên). -Cái xi hàn; máy trị khối.

éolithe [eolit] n. m. Đồ đá sỏi, thạch.

éon [eɔ] n. m. TRIẾT THẦN, tiên (đối với những người theo thuyết ngộ đạo).

éosine [eozin] n. f. KỸ THUẬT Chất êozin, chất nhuộm.

éosinophile [eozinofil] adj. và n. m. SĨ Y Êozin, nhiễm êozin. *Les leucocytes polynucléaires éosinophiles sont des leucocytes particuliers, facilement colorés par l'éosine*: Bạch cầu đa nhân ưa êozin là những bạch cầu đặc biệt, dễ nhuộm bởi êozin. ▷ N. m. *Les éosinophiles*: Sự tăng bạch cầu ưa êozin.

épacte [epakt] n. f. Tuổi trăng giao thừa. *L'épacte sert à déterminer la date des fêtes mobiles dans le comput ecclésiastique*: Tuổi trăng giao thừa dùng để xác định ngày tháng của các ngày lễ di động trong phép tính ngày lễ của giáo hội.

épagneul, eule [epaɔɛl] n. (và adj.) Chó xù Tây Ban Nha (lông dài mượt, tai cụp). *Les cockers, les setters sont des épagneuls*: Giống chó cộc, giống chó xecte là những chó xù Tây Ban Nha. ▷ adj. *Un chien épagneul*: Một con chó xù Tây Ban Nha.

épair [epɛʁ] n. m. Dụng cụ soi (giấy sau khi chế tạo được xác định bằng cách soi.) *L'épair du papier se juge par transparence*: Dụng cụ soi của giấy được đánh giá bằng độ trong suốt.

épais, aisse [epe, ɛs] adj. 1. Dày. *Rempart épais de deux mètres*: Tường thành dày hai mét. ▷ Absol. Dày, thô. *Du drap épais*: Dạ dày thô. 2. Thô, đậm. *Avoir la taille épaisse*: Có thân hình thô đậm. 3. Đặc, dày đặc. *Sirop épais*: Xi rô đặc. 4. Dày rậm. *Herbe épaisse*: Cỏ rậm. *Chevelure épaisse*: Tóc rậm. ▷ Dày đặc. *Brume, obscurité épaisse*: Sương mù, bóng tối dày đặc. 5. Trì độn, dãn. *Intelligence épaisse*: Trí óc trì độn. 6. adv. Một cách dày đặc. *Il a neigé épais*: Tuyết rơi dày đặc.

épaisseur [epesœʁ] n. f. 1. Bề dày, chiều dày. *L'épaisseur d'un mur*: Bề dày bức tường. 2. Sự dày đặc, rậm rạp. *L'épaisseur des ténèbres*: Sự dày đặc của bóng đêm.

épaissir [epesir] 1. v. tr. [2] Làm đặc thêm, cô đặc. *Épaissir un sirop*: Cô đặc xi rô. 2. v. intr. et pron. Đậm hơn, dày đặc thêm. *Sa taille a épaissi*: Thân hình nó đậm lên. *L'ombre s'est épaissie*: Bóng tối dày đặc.

épaississement [epesismɑ̃] n. m. Sự dày thêm, đặc lên.

épaississeur [epesisœʁ] n. m. KỸ THUẬT Máy cô một dung dịch.

épamprer [epɑ̃pre] v. tr. [1] Tỉa cành (nhỏ).

épanchement [epɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Cú Sự chảy. ▷ Mối Ý Sự tràn (khí hoặc dịch). *Épanchement de synovie*: Sự tràn hoạt dịch. 2. Bông Sự trào dâng tình cảm; sự thổ lộ, biểu lộ. *Les épanchements de l'amitié*: Những biểu lộ dạt dào của tình bạn.

épancher [epɑ̃ʃe] I. v. tr. [1] 1. Cú Tròn trào; rót. ▷ Bông, Mối *Épancher sa bile*: Trút cơn giận dữ. 2. Thổ lộ, tròn trào. *Épancher ses sentiments*: Thổ lộ tình cảm. II. v. pron. 1. Cú Chảy vào, đổ vào. ▷ Mối Ý Tràn dịch. 2. Bông Thổ lộ tâm can.

épandage [epɑ̃dɑʒ] n. m. NÔNG Sự rải phân. ▷ *Champs d'épandage*: Cánh đồng thoát nước; bãi lọc nước cống. ▷ ĐÁ THẠCH *Nappe ou zone d'épandage*: Dải (vùng) trầm tích.

épandeur [epɑ̃dœʁ] n. m. NÔNG Máy rải (phân, nhựa đường...).

épandouse [epɑ̃dɔz] n. f. CÔNG NGHỆ Xe trải nhựa đường.

épandre [epɑ̃dr] v. tr. [5] Rải, rắc. *Épandre du fumier*: Rải phân bón.

épanneler [epanle] v. tr. [22] KỸ THUẬT Đeo, vác.

épanouir [epanwir] I. v. tr. [2] 1. Làm nở. *Le soleil a épanoui les tulipes*: Ánh nắng làm nở hoa tulip. 2. Bông Làm rạng rỡ, hớn hở. *Le bonheur épanouit son visage*: Hạnh phúc làm rạng rỡ gương mặt nó. II. v. pron. 1. Nở. 2. Nảy nở, phát triển. *Les arts s'épanouirent sous Louis XIV*: Nghệ thuật nở rộ dưới thời Luy 14.



épanouissement [epanwismã] n. m. Sự nở, nảy nở. *L'épanouissement des fleurs, de la beauté: Sự nở hoa; sự nảy nở sắc đẹp.*

épar hay **épart** [epar] n. m. 1. Kỹ Thanh ngang. 2. Then cửa.

éparchie [eparʃi] n. f. Sử Trấn (thời đế quốc By-dăng-tin) –Chức thái thú (cổ La Mã).

épargnant, ante [eparnã, ɑ̃t] n. Người dành dụm, tiết kiệm. *Les petits épargnants: Những kẻ tiết kiệm nhỏ nhặt.*

épargne [eparɲ] n. f. 1. Sự dành dụm, tiết kiệm. *Encourager l'épargne: Khuyến khích sự tiết kiệm.* ▷ *Caisses d'épargne. Quỹ tiết kiệm.* 2. TÀI Phần tích lũy. 3. Kỹ Taille d'épargne: Sự chằm chằm.

épargner [eparne] v. tr. [1] I. 1. Tha thứ. *Chiếu cố, rộng lượng, chừa ra. Épargner les vaincus: Rộng lượng với kẻ bại trận.* ▷ *Bóng Ses critiques n'épargnent personne: Những lời chỉ trích của hắn không chừa một ai.* 2. Trừ ra, chừa ra, không gây thiệt hại. *La guerre a épargné ce village: Chiến tranh đã chừa ngôi làng này ra.* 3. Tránh động chạm. *Épargner la susceptibilité de qqn: Tránh động chạm đến lòng tự ái của ai.* II. 1. Dành ra, tiết kiệm. *Il a épargné vingt mille francs: Nó đã tiết kiệm được 20 ngàn quan.* ▷ *Absol. Épargner sur la nourriture: Bóp môm, bóp miệng.* 2. (Thường dùng thể phủ định) *L'architecte n'a pas épargné le marbre: Kiến trúc sư đã không dè sẻn đá hoa.* ▷ *Bóng Épargner sa peine, son temps: Dè sẻn công sức, thời gian.* III. *Épargner une chose à qqn: Tránh cho ai điều gì. Je veux vous épargner ce dérangement: Tôi muốn tránh cho anh sự quấy rầy.*

éparpillement [eparpijãm] n. m. Sự rải rác, tung toé.

éparpiller [eparpije] v. tr. [1] Rải, rắc, phân tán. *Éparpiller de la cendre: Rải tro.* ▷ *Bóng Éparpiller ses idées: Phân tán tư tưởng.* ▷ v. pron. Phân tán, tản mạn.

éparque [epark] n. m. Sử Quan thái thú.

épars, arse [epar, ars] adj. Rải rác, tản mát. *Maisons éparses dans la campagne: Nhà cửa rải rác ở nông thôn.* ▷ *Cheveux épars: Tóc rối bời.*

épart V. épar.

éparvin [eparvẽ] hay **épervin** [epervẽ] n. m. U ở kheo chân ngựa.

épatamment [epatãm] adv. Thân Một cách cừ khôi, tuyệt vời.

épatant, ante [epatã, ɑ̃t] adj. Thân Cừ khôi, tuyệt vời.

épate [epat] n. f. Thân *Faire de l'épate: Sự loe, trở (làm người khác kinh ngạc).*

épaté, ée [epate] adj. 1. *Nez épaté.* Mũi tẹt. 2. Thân Kinh ngạc.

épatement [epatmã] n. m. 1. Sự tẹt mũi. 2. Thân Sự kinh ngạc.

épater [epate] v. tr. [1] 1. Lỗi thời *Làm rộng đáy, làm bet ra.* 2. Thân *Làm kinh ngạc; loe, trở.* *Épater les bourgeois: Loe trở các thị dân.* ▷ v. pron. Kinh ngạc.

épaufre [epofrẽ] v. tr. [1] Kỹ *Épaufre une pierre: Làm trụ, sút, nút ra.* ▷ v. pron. *La pierre s'est épaufree: Đá bị nút ra.*

épaufure [epofryr] n. f. Kỹ Mảnh sút, nút.

épaular [epolar] n. m. Cá heo lớn.

épaule [epol] n. f. 1. Vai. *Articulation de l'épaule: Khớp vai.* 2. *Les épaules: (Phần) vai. Avoir les épaules tombantes: Vai xuôi.* ▷ *Hausser, lever les épaules: Nhún vai.* ▷ *Par-dessus l'épaule. Coi khinh, coi thường.* ▷ *Donner un coup d'épaule à qqn. Giúp đỡ ai.* ▷ *Avoir la tête sur les épaules: Vững vàng, cân đối.*

épaulé [epole] n. m. THỂ Sự nâng tạ ngang vai.

épaulement [epolmã] n. m. 1. XUYÊN Tường chống. 2. QUÂN Công sự bảo vệ, ụ phòng thủ. 3. Bờ dốc. *Épaulement au flanc d'une vallée glaciaire: Bờ dốc trên sườn của một thung lũng băng hà.* 4. Kỹ Vai mộng. ▷ *Cạnh lớn của mộng.*

épauler [epole] v. tr. [1] 1. Giúp đỡ, nâng đỡ. *Il a été épaulé efficacement par ses relations: Nó được nâng đỡ một cách hữu hiệu bởi những người quen.* ▷ v. pron. *Entre amis, ils se sont épaulés: Với tình bạn bè, họ giúp đỡ lẫn nhau.* 2. Tỳ vào vai (để ngắm bắn). *Épauler un fusil: Tỳ súng lên vai.* ▷ *Absol. Épauler et tirer: Súng lên vai và bắn.* 3. XUYÊN Chống đỡ.

épaulette [epolet] n. f. 1. Ngụ vai. 2. Dây buộc qua vai. *Épaulettes d'une robe d'été: Những dây vai của chiếc áo mùa hè.* 3. Cái độn vai (áo vét, măng tô).

épave [epav] n. f. 1. LUẬT Vật thất lạc. 2. Vật trôi giạt của tàu đắm. ▷ *Tàu bỏ trôi.* ▷ *Tàu đắm. Le cargo a heurté une épave: Tàu hàng đụng phải một xác tàu đắm.* 3. n. f. pl. Phần sót lại, di vật. *Les épaves de sa fortune: Những phần còn lại của tài sản của nó.* 4. Bóng *Kể thân tàn ma dại. L'alcool a fait de lui une épave: Rượu đã làm nó thành thân tàn ma dại.*

épeautre [epotr] n. m. Lúa mì nâu. ▷ *Petit épeautre: Lúa mì nâu hạt nhỏ.*

épée [epe] n. f. 1. Gươm, kiếm. ▷ *Loc. Bóng Mettre (à qqn) l'épée dans les reins: Kể gươm vào cổ ai (để dọa, bắt buộc làm gì).* ▷ *Épée de Damoclès: Lưỡi gươm Đamôclet. (sự đe*

dọa treo trên đầu trên cổ). ▷ *Passer au fil de l'épée*: Giết, tàn sát. ▷ *Un coup d'épée dans l'eau*: Một cố gắng vô ích, công toi. 2. Cổ. Nghề cung kiếm. *Gens d'épée et gens d'Eglise*: Kẻ vô biên và người của Giáo Hội. 3. Gươm, tay kiếm. *Tirer à l'épée*: Đâm gươm, đấu gươm.

épeiche [epɛʃ] n. f. Chim gõ kiến châu Âu (đen và trắng, dài 22 cm).

épeichette [epɛʃɛt] n. m. hay f. Chim gõ kiến nhỏ châu Âu.

épeire [epɛʁ] n. f. Nhện nâu. *Épeire diadème*: Nhện chữ thập.

épeirogénique. V. épirogénique.

épéiste [epɛist] n. Người đấu kiếm.

épeler [epɛl] v. tr. [22] *Épeler un mot, un nom*: Đánh vần một chữ, một tên.

épendyme [epɑ̃dim] n. m. GPHẦU Màng vách ống tủy.

épenthèse [epɑ̃tɛz] n. f. NGPHÁP Phép chêm âm. *Épenthèse du "d" dans "cendre"*, qui vient de l'accusatif latin "cinerem": Sự chêm âm "d" trong "cendre" xuất xứ từ đối cách latin "cinerem".

épenthétique [epɑ̃tɛtik] adj. NGPHÁP Thêm vào do chêm âm.

épépiner [epɛpin] v. tr. [1] *Épépiner un fruit*: Bỏ hạt (hột).

éperdu, ue [epɛrɔ] adj. 1. Cuồng cuồng, rối rít. *Éperdu de douleur*: Rối lên vì đau. 2. Cuồng nhiệt, điên loạn, say đắm. *Un désir éperdu de liberté*: Một ham muốn cuồng nhiệt về tự do.

éperdument [epɛrdymɑ̃] adv. Một cách cuồng nhiệt, điên loạn.

éperlan [epɛrlɑ̃] n. m. Cá hương vùng biển châu Âu (dài 25 cm, đẻ ở cửa sông.)

éperon [epɛrɔ̃] n. m. 1. Đinh thúc ngựa. 2. HÁICỎ Mũi thuyền chiến. 3. Mồm, mũi. *Eperon rocheux*: Mũi đá. 4. CGCHÍNH., KTRÚC Mổ cầu; mũi chân cầu. ▷ QUẢN Góc nhô ra của cộng sự. 5. THỰC Mũi nhọn ở đài hoa, tràng hoa. 6. Cựa gà; móng đeo của chó.

éperonner [epɛrɔnɛ] v. tr. [1] 1. Thúc ngựa. *Eperonner sa monture*: Thúc ngựa cuội. ▷ BÓNG Kích thích. *Le désir de vengeance l'éperonnait*: Sự mong muốn trả thù kích thích hắn. Đồng aiguillonner, exciter, stimuler. 2. Cổ Húc vào tàu dịch bằng mũi nhọn của tàu. -Par ext. Mũi Húc mũi vào tàu khác. *Cargo qui éperonne un pétrolier*: Tàu hàng húc vào tàu chở dầu.

épervier [epɛrvje] n. m. 1. Chim bồ câu. 2. Lưới quăng (đánh cá).

épervière [epɛrvjɛʁ] n. f. Cây cúc đồng. *La piloselle est une épervière des prés à fleurs*

jaunes: Cúc tai chuột là một loại cúc đồng có hoa vàng.



épervier

épervin V. éparvin.

épeurer [epøʁe] v. tr. [1] Cũ, Văn Làm sợ hãi, kinh khủng. *"Celle-là, ce n'est pas un baiser qui l'épeure"* (Rimbaud): "Cô này, không phải một nụ hôn có thể làm kinh hãi."

éphèbe [efɛb] n. m. 1. CỠY Tráng niên. 2. Mía hay Đũa Chàng trai đẹp mã.

éphébie [efɛbi] n. f. CỠY Sự giáo huấn cho tráng niên (ở Athènes).

éphédra [efɛdʁa] n. m. THỰC Cây ma hoàng.

éphélide [efɛlid] n. f. ♀ Chấm tàn nhang (ở mắt).

éphémère [efɛmɛʁ] adj. và n. m. I. adj. 1. Sống một ngày. *Insecte éphémère*: Côn trùng sống trong ngày. 2. Par ext. Không bền, thoáng qua, phù du. *Amour, succès éphémère*: Tình yêu thoáng qua; thành công chốc lát. Đồng brief, passager. II. n. m. Con phù du, con thiêu thân.

éphéméride [efɛmɛʁid] n. f. 1. Biên nhật sử, nhật ký (ghi lại những gì xảy ra trong cùng ngày). 2. Lịch bóc hàng ngày. 3. Plur. Lịch thiên văn.

éphéméroptères [efɛmɛʁɔptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ phù du, thiêu thân.

éphésien, ienne [efɛzjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc về Ephêdo. *Lettres éphésiennes*: Chữ khắc ghi trên tượng Áctêmít ở Ephêdo. ▷ Par ext. Chữ thần; thánh thư. -Subst. Người dân gốc Ephêdo. *L'Épître de Paul aux Ephésiens est l'un des textes majeurs du Nouveau Testament*: Thư của Thánh Pôn gửi cho những người Ephêdo là một văn thư quan trọng trong Tân Ước.

éhippigère [efipizɛʁ] n. m. ĐỘNG Cào cào lưng hình yên ngựa.

éphod [efɔd] n. m. Áo lễ (của thầy tu Do Thái).

éphorat [efɔʁa] n. m. hay **éphorie** [efɔʁi] n. f. Chức pháp quan (cổ Hy Lạp).

éphore [efɔʁ] n. m. CỔĐẠI HYLAP Pháp quan (ở thành Sparte bầu lại hàng năm.)

épi [epi] n. m. 1. Bông (lúa). *Les graminées (blé, notam.) ont un épi d'épillets*: Những



cây họ lúa có bông nhiều gié. 2. *Par anal.* Mớ tóc vuốt ngược, khoáy. 3. KTRÚC Rui nóc. 4. Cừ đồng ngang sông. 5. *En épi:* Theo đường chéo hay thẳng góc. *Disposer une table en épi:* Bố trí bàn theo đường chéo.

épiage [epjaʒ] n. m. hay **épiaison** [epjezɔ̃] n. f. THỰC Sự trở bông; thời kỳ đâm bông.

épiaire [epjeʁ] n. m. THỰC Loại cây hoa bông.

épicanthis [epikā̃tis] hay **épicanthus** [epikā̃tys] n. f. GPHÁU Nếp giải quạt ở mắt.

épicarde [epikard] n. m. GPHÁU Lá màng ngoài của tim.

épicarpe [epikarp] n. m. THỰC Vỏ ngoài quả. *La "peau" de la pomme, de la prune, de la tomate est un épicarpe:* "Da" táo, mận, cà chua là vỏ ngoài của quả.

épice [epis] n. f. I. Gia vị. *La cannelle, le clou de girofle sont des épices:* Quế, đinh hương là những gia vị. *Melange des quatre épices:* Hỗn hợp tứ vị hương (tiêu, nhục đậu khấu, quế và đinh hương). > *Pain d'épice(s).* Bánh ngọt có gia vị. II. Pl. (cũ 1. Mút, keo. 2. Đồ lễ cho quan tòa (xua).

épicea [episea] n. m. Cây vân sam (một giống tùng bách Pháp, có thể cao tới 50 m, cho gỗ trắng để đóng đồ gỗ).

épiceène [episen] adj. NGPHÁP (Thuộc) giống đôi (chỉ cá đục lẫn cái).

épicecentre [episā̃tr] n. m. ĐẠIVẬT Tâm động đất, chấn tâm.

épicer [epise] v. tr. [14] 1. Tra, nêm gia vị. *Épicer un plat:* Thêm gia vị cho món ăn. 2. Bông, Thân Thêm thắt mắm muối. *Épicer un récit:* Thêm thắt cho câu chuyện. -Pp. *Une histoire épicée:* Chuyện nhả nhót, tục tĩu.

épicerie [episʁi] n. f. 1. Cũ *Les épiceries:* Đồ gia vị. 2. Mới Hàng thực phẩm. *Faire un stock d'épicerie:* Dự trữ hàng thực phẩm. 3. Nghề buôn hàng thực phẩm. *Épicerie en gros:* Bán buôn thực phẩm. -Cửa hàng thực phẩm. *L'épicerie du coin:* Cửa hàng thực phẩm góc phố.

épicier, ière [episje, jeʁ] n. 1. Người bán thực phẩm. 2. Thân, Khinh Người thiên cần, vụ lợi, hẹp hòi. *Cet écrivain n'est qu'un épicier:* Nhà văn này chỉ là một kẻ có tư tưởng hẹp hòi.

épicondyle [epikō̃dil] n. m. GPHÁU Mỏm trên lồi cầu (mấu xương ở phía trong của xương cánh tay).

épigrâne [epikran] n. m. GPHÁU Màng sọ, cân sọ.

épigrânien, ienne [epikranjɛ̃, jen] adj. Ở trên sọ.

épicurien, ienne [epikyʁjɛ̃, jen] adj. và n. I. adj. Liên quan tới triết học Epiquya. *Morale épicurienne:* Đạo đức Epiquya. II. n. 1. Môn

đệ của Epiquya. 2. *Par ext.* Kể tôn thờ chủ nghĩa khoái lạc.

épicurisme [epikyʁism] n. m. 1. Tư tưởng triết học Epiquya. *L'épicurisme de Lucrèce:* Chủ nghĩa Epiquya của Lucretius. 2. *Par ext.* Thái độ của những người ham thích khoái lạc.

épicycle [episik] n. m. THIÊN CỔ Vòng ngoài. *L'épicycle permet aux Grecs d'expliquer le mouvement des planètes:* Người Hy Lạp giải thích chuyển động của các hành tinh bằng hệ thống vòng ngoài.

épicycloidal, ale, aux [episikloidal, o] adj. Liên quan với vòng ngoài. > *Train épicycloidal:* Cơ chế thiên luân (theo người Hy Lạp, gồm nhiều bánh răng truyền làm chuyển động các vòng thiên thể).

épicycloïde [episikloid] n. f. HÌNH Đường ngoại xyclôit. V. hypocycloïde.

épidémicité [epidemisite] n. f. Y Tính truyền nhiễm, tính dịch tễ.

épidémie [epidemi] n. f. 1. Bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm. *Épidémie de choléra:* Bệnh dịch tả. 2. Bông Sự lan truyền, phổ cập giống như bệnh dịch. *Épidémie de cambriolages:* Dịch trộm cắp.

épidémiologie [epidemjɔlɔʒi] n. f. Y Dịch tễ học. *Épidémiologie de la variole, du cancer:* Dịch tễ học về bệnh đậu mùa, bệnh ung thư.

épidémique [epidemik] adj. Có tính dịch tễ, truyền nhiễm.

épiderme [epiderm] n. m. 1. Biểu bì, da ngoài. *L'épiderme sécrète les phanères* (poils, cornes, sabots, etc.): Biểu bì tiết ra các chất mọc bên ngoài (như lông, sừng, móng v.v.). > Bông *Avoir l'épiderme sensible, chatouilleux:* Dễ giận, hay tự ái; dễ bị mon trón. 2. THỰC Vỏ ngoài.

épidermique [epidermik] adj. Thuộc biểu bì. *Tissu épidermique:* Mô biểu bì. > Bông *Une sensibilité extrême, épidermique:* Sự nhạy cảm cực kỳ, nhạy cảm biểu bì.

épididyme [epididim] n. m. GPHÁU Mào tinh hoàn.

épidote [epidot] n. m. KHOÁNG Chất epidôt (silicat alnhôm).

épidural, ale, aux [epidyral, o] adj. GPHÁU Thuộc ngoài màng cứng. > Y *Méthode épidurale:* Phương pháp tiêm vào ngoài màng cứng.

épier [epje] v. tr. [1] 1. Dò xét, rình mò, chờ chờ. *Épier qqn:* Rình mò ai. 2. Rình thời cơ. *Épier l'occasion:* Chờ cơ hội.

épierrage [epjeraʒ] hay **épierrement** [epjermã] n. m. Sự loại bỏ đá.

épierrier [epjere] v. tr. [1] Loại bỏ đá. *Épierrier un jardin, un chemin: Loại bỏ đá trong vườn, trên đường.*

épierreuse [epjɛʁøz] n. f. NÔNG Máy loại bỏ sạn (trong ngũ cốc).

épieu [epjø] n. m. Ngọn lao. *Tuer un cerf avec un épieu: Giết hươu bằng lao.*

épigastre [epigastʁ] n. m. GPHÁU Thượng vị.

épigastrique [epigastʁik] adj. GPHÁU Thuộc thượng vị.

épigé, ée [epizɛ] adj. THỰC Germination épigée: Sự nảy mầm trên mặt đất.

épigénie [epizeni] n. f. 1. KHOÁNG Hiện tượng biến nguyên (biến đổi chất vẫn giữ nguyên dạng tinh thể). 2. ĐCHẤT Sự nứt ngang, đào ngang.

épigénique [epizenik] adj. 1. KHOÁNG Liên quan với biến nguyên. 2. ĐCHẤT Tạo thành do nứt ngang.

épiglote [epiglot] n. f. GPHÁU Nắp thanh quản.

épiglottique [epiglotik] adj. Liên quan với nắp thanh quản.

épigone [epigon] n. m. 1. THẦN *Les Épigones*: Những kẻ kế nghiệp (của bảy thủ lĩnh chết ở Thebo). 2. Văn Kẻ bắt chước, thể hệ sau.

1. **épigramme** [epigram] n. f. 1. CỔĐẠI Đoạn thơ ngắn. 2. Thơ trào phúng, châm biếm. -Par ext. Tính chất trào phúng, châm chọc.

2. **épigramme** [epigram] n. m. hay f. BẾP *Épigramme d'agneau*: Thịt ức hay thân sườn cừu nướng.

épigraphe [epigraf] n. f. 1. Biển hiệu, biển nhà; bia khắc chữ. 2. Đề từ (ở đầu; cuối sách, chương sách để nêu ý chính).

épigraphie [epigrafi] n. f. Khoa nghiên cứu văn bia.

épigraphique [epigrafik] adj. Liên quan tới văn bia.

épigraphiste [epigrafist] n. Nhà chuyên nghiên cứu văn bia.

épigyne [epizɛn] adj. THỰC Bộ phận hoa ở trên nhị cái. V. infère.

épilation [epilasjɔ̃] n. f. Sự nhổ lông, làm rụng lông, se lông. *Épilation à la cire*: Se lông bằng sáp.

épilatoire [epilatwar] adj. và n. m. Để làm rụng lông. *Pâte épilatoire*: Chất bột nhào se lông. -Subst. *Un épilatoire*: Một chất se lông. Đồng dépilatoire.

épilepsie [epiepsi] n. f. Chứng động kinh. Đồng maladie comitiale.

épileptiforme [epileptifɔʁm] adj. Có dạng động kinh.

épileptique [epileptik] adj. 1. Liên quan với chứng động kinh. 2. Bị bệnh động kinh. >

Subst. *Un, une épileptique*: Một người bị động kinh.

épiler [epile] v. tr. [1] Làm rụng lông, se lông. *Épiler ses jambes*: Se lông chân. *Pince à épiler*: Nhíp nhổ lông.

épillet [epije] n. m. THỰC Gié, bông chét. *Une grappe d'épillets*: Một chùm bông chét.

épilobe [epilob] n. m. THỰC Loại cây liểu diệp. *L'épilobe hirsute (Epilobium hirsutum)*, à fleur violette, est très fréquent en France dans les endroits humides: Cây liểu xù có hoa tím rất phổ biến ở Pháp tại những khu vực ẩm ướt.

épilogue [epilog] n. m. 1. Đoạn kết. Trái. prologue. 2. Par ext. Kết cục, chung cục. *L'épilogue d'une affaire*: Kết cục của một vụ việc.

épiloguer [epiloge] I. v. tr. [1] Cũ 1. Thâu tóm, tổng hợp lại. 2. Phê bình, bình phẩm. II. v. intr. Bình luận. *Nous n'allons pas passer notre temps à épiloguer sur cet échec*: Chúng ta sẽ không để mất thời gian bình luận về thất bại này. Đồng discourir.

épinard [epinaʁ] n. m. 1. Rau ba lăng (nguồn gốc từ Iran); rau épina. 2. Plur. Lá rau épina. > Vert *épinard*: Mầu xanh épina.

épincer [epɛ̃se] v. tr. [14] NÔNG Tĩa chồi thân, tĩa mầm non.

épinceter [epɛ̃ste] v. tr. [23] Kỹ Nhổ các gút lỗi trên vải.

épine [epin] n. f. I. 1. En loc. Bụi gai, cây gai. *Haie d'épines*: Hàng rào bụi gai. -*Épine blanche*: Cây đào gai. -*Épine noire*: Cây mận gai. 2. Gai. > Bông *Tirer une épine du pied de qqn*: Giúp ai gỡ khỏi điều lo lắng, khó chịu. II. Par anal. 1. Ngành (cá). 2. GPHÁU Mổ xương. *Épine nasale*: Sống mũi. -*Épine dorsale*: Xương sống lưng.

épiner [epine] v. tr. [1] NÔNG Buộc gai bảo vệ cho cây.

épinette [epinet] n. f. 1. Đàn épinet (cổ). 2. Lông vò béo cho gà. 3. Tên gọi cây vân sam (ở Canada).

épineux, euse [epinø, øz] adj. 1. Có gai. *Buisson épineux*: Bụi gai. > N. m. Cây gai. *Une haie d'épineux*: Hàng rào cây gai. 2. Bông. *Đầy gian khó*. *Une affaire épineuse*: Một công việc gai góc. Đồng délicat. > Tính tình gai nganh, khó khăn. *Caractère épineux*: Tính tình ngang nganh.

épine-vinette [epinvinet] n. f. Cây hoàng liên gai. *Des épines-vinettes*: Những bụi hoàng liên gai.

épinglage [epɛ̃glaz] n. m. Sự ghim, cài ghim.

épingle [epɛ̃gl] n. f. 1. Cây ghim. *Une pelote d'épingles*: Một cái gổĩ cắm ghim. > Bông *Coups d'épingle*: Sự trêu chọc, chọc tức, châm



chích. > *Tiré à quatre épingles*: Ăn mặc chải chuốt, tề chỉnh. > *Tirer son épingle du jeu*. Khéo thoát khỏi tình trạng khó khăn. 2. Ghim cài. *Épingle à chapeau*: Ghim cài mũ. > *Épingle à cheveux*: Ghim cài tóc. - *Virage en épingle à cheveux*: Chô ngoặt gấp. > *Épingle à linge*: Chiếc kẹp quần áo. > *Épingle de cravate*: Ghim cài cà vạt. - *Bong Monter en épingle*: Phô bày, làm nổi bật. > *Épingle double, de nourrice, de sûreté*: Ghim băng. 3. XUYÊN Khung cốt dạng kẹp.

épingle, ée [epɛ̃ɡlɛ] adj. 1. Cài ghim. 2. Vải kẻ sọc nhỏ. *Velours épingle*: Nhung kẻ. 3. Thân Bị bắt giam. *Il a été épingle au premier vol*: Nó bị bắt ngay lần đầu ăn trộm.

épingle [epɛ̃ɡlɛ] v. tr. [1] 1. Cài ghim bằng. *Épingle une décoration*: Cài huy chương bằng ghim. *Épingle un vêtement*: Cài ghim quần áo. 2. Dịcanh Bắt giam, tóm. *Il s'est fait épingle à la sortie*: Nó bị bắt ngay khi ra cửa.

épingle [epɛ̃ɡlɛ] n. f. Xưởng làm ghim; hàng bán ghim.

épingle [epɛ̃ɡlɛ] n. f. Que thông nòng súng (cổ).

épingle [epɛ̃ɡlɛ] n. f. Kĩ Người làm ghim, bán ghim.

épinier [epinje] n. m. Bụi gai rậm.

épinier [epinje] adj. f. *Moelle épinier*: Tủy sống. V. moelle.

épin [epinɔʃ] n. f. Cá lung gai, cá ngạnh.

épin [epinɔʃɛt] n. f. Cá gai nhỏ, cá ngạnh con.

épipaléolithique [epipaleolitik] n. m. TIENSỨ Kỷ hậu băng hà (gần đồ đá cũ sớm).

épiph [epifani] n. f. 1. Sự hiển linh của Chúa Trời. 2. (Với chữ hoa) Lễ hiện thân của các Vua.

épiphénomène [epifenomen] n. m. 1. ♀ Hội chứng phụ. 2. *Par ext.* Hiện tượng thứ sinh, phụ sinh.

épiphénoménisme [epifenomenism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện tượng phụ.

épiphénoméniste [epifenomenist] adj. và n. 1. adj. Liên quan với hiện tượng phụ. *Théories épiphénoménistes*: Lý thuyết hiện tượng phụ. 2. n. Người theo thuyết hiện tượng phụ.

épiph [epifɔz] n. f. GPHÁU 1. Đầu xương. 2. Tuyến tòng. Đổng Cổ glande pinéale.

épiphyte [epifit] adj. và n. m. THỰC Cây biểu sinh (sống bám vào cây khác nhưng không làm hại.) *Les lianes sont des épiphytes*: Dây leo là loại cây biểu sinh.

épiphytie [epifiti] n. f. THỰC Bệnh dịch cây. *L'oidium, la rouille, le mildiou sont des épiphyties*: Bệnh phấn trắng, bệnh rỉ sắt

bệnh mốc sương đều là những bệnh dịch cây.

épiploon [epiplɔ̃] n. m. GPHÁU Mạc nối lớn, trường vòng mạc.

épique [epik] adj. 1. VĂN Sử thi. *La poésie épique est un des genres littéraires les plus anciens*: Sử thi là một loại hình văn học cổ xưa nhất. 2. Tinh sử thi. *Ton épique*: Giọng điệu sử thi. 3. Xứng đáng với một thiên sử thi; đáng ghi nhớ. *Mener un combat épique*: Tiến hành một cuộc chiến hào hùng. > *Đùa Il lui arrive toujours des aventures épiques*: Nó luôn luôn có những chuyện phiêu lưu đáng ghi nhớ.

épirogénique [epiroʒenik] hay **épeirogénique** [epɛroʒenik] adj. ĐCHẤT (Thuộc quá trình) tạo lục.

épirote [epirot] adj. Thuộc xứ Épire (vùng Balcăng). > Subst. Người Épire.

épiscopal, ale, aux [episkopal, o] adj. 1. (Thuộc) giám mục. *Dignité épiscopale*: Chức giám mục. *Palais épiscopal*: Tòa giám mục. 2. *Eglise épiscopale* hay *épiscopalienn*: Giáo hội Tân giáo (ở Mỹ).

épiscopat [episkopa] n. m. 1. Chức giám mục. 2. Nhiệm kỳ giám mục. 3. Đoàn giám mục. *L'épiscopat français*: Đoàn giám mục Pháp.

épisi [epizjotomi] n. f. PHÁU Thủ thuật rạch âm thần (khi đẻ).

épisode [epizɔd] n. m. 1. Đoạn, hồi, lớp. *Ce personnage n'apparaît que dans un épisode du roman*: Nhân vật này chỉ xuất hiện ở một hồi trong tiểu thuyết. 2. Đoạn phim. *Les épisodes d'un feuilleton télévisé*: Những đoạn của một phim truyền hình nhiều tập. 3. Giai đoạn. *Un épisode de la dernière guerre*: Một giai đoạn của cuộc chiến tranh vừa qua.

épisodique [epizodik] adj. 1. Thuộc đoạn, hồi. *Personnage épisodique d'un roman*: Nhân vật chỉ xuất hiện ở một đoạn trong tiểu thuyết. 2. Phụ. *Elle n'a joué qu'un rôle épisodique dans sa vie*: Cô ta chỉ giữ vai trò phụ trong cuộc đời của hân.

épisodiquement [epizodikmã] adv. Phụ, phụ thuộc.

épisome [epizom] n. m. VISINH Đoạn ADN có khả năng tự tạo phiên bản giữ nguyên đặc tính.

épisser [epise] v. tr. [1] HÁI Xoắn chặt (hai đầu dây).

épissoir [episwar] n. m. HÁI Mũi tách để xoắn chặt dây.

épissure [episyɾ] n. f. 1. HÁI Chỗ xoắn nối (hai đầu dây) *Épissure longue, carrée*: Chỗ xoắn dài, chỗ xoắn vuông. 2. ĐIỆN Chỗ nối xoắn.

chích. > *Tiré à quatre épingles*: Ăn mặc chải chuốt, tề chỉnh. > *Tirer son épingle du jeu*. Khéo thoát khỏi tình trạng khó khăn. 2. Ghim cài. *Épingle à chapeau*: Ghim cài mũ. > *Épingle à cheveux*: Ghim cài tóc. -*Virage en épingle à cheveux*: Chỗ ngoặt gấp. > *Épingle à linge*: Chiếc kẹp quần áo. > *Épingle de cravate*: Ghim cài cà vạt. -*Bóng Monter en épingle*: Phô bày, làm nổi bật. > *Épingle double, de nourrice, de sûreté*: Ghim băng. 3. XƯNG Khung cốt dạng kép.

épingle, ée [epɛ̃ɡlɛ] adj. 1. Cài ghim. 2. Vải kẻ sọc nhỏ. *Velours épingle*: Nhung kẻ. 3. Thân Bị bắt giam. *Il a été épingle au premier vol*: Nó bị bắt ngay lần đầu ăn trộm.

épingle [epɛ̃ɡlɛ] v. tr. [1] 1. Cài ghim bằng. *Épingle une décoration*: Cài huy chương bằng ghim. *Épingle un vêtement*: Cài ghim quần áo. 2. Dgian Bắt giam, tóm. *Il s'est fait épingle à la sortie*: Nó bị bắt ngay khi ra cửa.

épinglerie [epɛ̃ɡlɛʁi] n. f. Xưởng làm ghim; hàng bán ghim.

épinglette [epɛ̃ɡlɛt] n. f. Que thông nòng súng (cổ).

épinglier, ière [epɛ̃ɡlije, jɛʁ] n. Kỹ Người làm ghim, bán ghim.

épinier [epinje] n. m. Bụi gai rậm.

épinrière [epinjɛʁ] adj. f. *Moelle épinrière*: Tủy sống. V. moelle.

épinuche [epinɔʃ] n. f. Cá lung gai, cá ngạnh.

épinochette [epinɔʃɛt] n. f. Cá gai nhỏ, cá ngạnh con.

épipaléolithique [epipaleolitik] n. m. TIẾNSỬ Kỷ hậu băng hà (gần đồ đá cũ sớm.)

épiphanie [epifani] n. f. 1. Sự hiển linh của Chúa Trời. 2. (Với chữ hoa) Lễ hiện thân của các Vua.

épiphénomène [epifenɔ̃mɛn] n. m. 1. Y Hội chứng phụ. 2. Par ext. Hiện tượng thứ sinh, phụ sinh.

épiphénoménisme [epifenɔ̃mɛnism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện tượng phụ.

épiphénoméniste [epifenɔ̃mɛnist] adj. và n. 1. adj. Liên quan với hiện tượng phụ. *Théories épiphénoménistes*: Lý thuyết hiện tượng phụ. 2. n. Người theo thuyết hiện tượng phụ.

épiphyse [epifiz] n. f. GPHÁU 1. Đầu xương. 2. Tuyến tòng. Đồng tổ glande pinéale.

épiphyte [epifit] adj. và n. m. THỰC Cây biểu sinh (sống bám vào cây khác nhưng không làm hại.) *Les lianes sont des épiphytes*: Dây leo là loại cây biểu sinh.

épiphytie [epifiti] n. f. THỰC Bệnh dịch cây. *L'oidium, la rouille, le mildiou sont des épiphyties*: Bệnh phấn trắng, bệnh rỉ sắt

bệnh mốc sương đều là những bệnh dịch cây.

épiplon [epiɔ̃lɔ̃] n. m. GPHÁU Mạ nổi lớn, trường vòng mạ.

épique [epik] adj. 1. VĂN Sử thi. *La poésie épique est un des genres littéraires les plus anciens*: Sử thi là một loại hình văn học cổ xưa nhất. 2. Tính sử thi. *Ton épique*: Giọng điệu sử thi. 3. Xứng đáng với một thiên sử thi; đáng ghi nhớ. *Mener un combat épique*: Tiến hành một cuộc chiến hào hùng. > *Đưa Il lui arrive toujours des aventures épiques*: Nó luôn luôn có những chuyện phiêu lưu đáng ghi nhớ.

épirogénique [epiʁɔʒɛnik] hay **épeirogénique** [epɛʁɔʒɛnik] adj. ĐCHẤT (Thuộc quá trình) tạo lục.

épirote [epiʁɔt] adj. Thuộc xứ Épire (vùng Balcang). > Subst. Người Épire.

épiscopal, ale, aux [episkɔpal, ɔ] adj. 1. (Thuộc) giám mục. *Dignité épiscopale*: Chức giám mục. *Palais épiscopal*: Tòa giám mục. 2. *Église épiscopale* hay *épiscopalienne*: Giáo hội Tân giáo (ở Mỹ).

épiscopat [episkɔpa] n. m. 1. Chức giám mục. 2. Nhiệm kỳ giám mục. 3. Đoàn giám mục. *L'épiscopat français*: Đoàn giám mục Pháp.

épisiotomie [epizjɔtɔmi] n. f. PHÁU Thủ thuật rạch âm thân (khi đẻ).

épisode [epizɔd] n. m. 1. Đoạn, hồi, lớp. *Ce personnage n'apparaît que dans un épisode du roman*: Nhân vật này chỉ xuất hiện ở một hồi trong tiểu thuyết. 2. Đoạn phim. *Les épisodes d'un feuilleton télévisé*: Những đoạn của một phim truyền hình nhiều tập. 3. Giai đoạn. *Un épisode de la dernière guerre*: Một giai đoạn của cuộc chiến tranh vừa qua.

épisodique [epizɔdik] adj. 1. Thuộc đoạn, hồi. *Personnage épisodique d'un roman*: Nhân vật chỉ xuất hiện ở một đoạn trong tiểu thuyết. 2. Phụ. *Elle n'a joué qu'un rôle épisodique dans sa vie*: Cô ta chỉ giữ vai trò phụ trong cuộc đời của hân.

épisodiquement [epizɔdikmɑ̃] adv. Phụ, phụ thuộc.

épisode [epizom] n. m. VISINH Đoạn ADN có khả năng tự tạo phiên bản giữ nguyên đặc tính.

épisser [epise] v. tr. [1] HÁI Xoắn chặt (hai đầu dây).

épissoir [episwar] n. m. HÁI Mũi tách để xoắn chặt dây.

épissure [episyʁ] n. f. 1. HÁI Chỗ xoắn nối (hai đầu dây) *Épissure longue, carrée*: Chỗ xoắn dài, chỗ xoắn vuông. 2. ĐIỆN Chỗ nối xoắn.

épistasie [epistazi] n. f. SINH Sự trội gen.

épistaxis [epistaksis] n. f. Y Chứng chảy máu cam.

épistémologie [epistemoloji] n. f. TRIẾT Khoa học luận, nhận thức luận.

épistémologique [epistemologjik] adj. TRIẾT Liên quan tới khoa học luận.

épistolaire [epistolɛʁ] adj. Thư văn, thuộc lối viết thư. *Style épistolaire*: Phong cách thư văn. *Nous avons des relations purement épistolaires*: Chúng tôi chỉ có quan hệ thư tín thuần túy.

épistolier, ière [epistolje, jɛʁ] n. 1. VĂN Nhà thư văn. *H. de Balzac fut surnommé "le grand épistolier de France"*: H. đồ Bandắc được mệnh danh là "Nhà thư văn vĩ đại của nước Pháp". 2. Đùa Người viết nhiều thư. *C'est un épistolier intarissable*: Đó là một người viết nhiều thư không cạn.

épistyle [epistil] n. m. KTRÚC Dấu cột.

épitaphe [epitaf] n. f. 1. Văn bia, mộ chí. 2. Bia, biển (bảng).

épitaxie [epitaksi] n. f. ĐUÝ Kỹ thuật ghép bán dẫn.

épite [epit] n. f. HẢI Cái chêm.

épithalame [epitalam] n. m. VĂN Thơ, ca mừng hôn lễ.

épithélial, ale, iaux [epiteljal, jo] adj. SINH (liên quan với) biểu mô.

épithélioma [epiteljoma] hay **épithéliome** [epiteljom] n. m. Y Ung thư biểu mô.

épithélium [epiteljom] n. m. GPHÁU Biểu mô. *Épithélium cylindrique, simple, stratifié*: Biểu mô hình trụ, đơn, phẳng.

épithète [epitet] n. f. và adj. 1. NGHÁP Tính ngữ. *Dans "le chat noir", "un homme intelligent" et "la dame qui porte un chapeau", "noir", "intelligent" et "qui porte un chapeau" sont des épithètes*: Trong câu "con mèo đen", "một người thông minh" và "người đàn bà đội mũ", các từ ngữ "đen", "thông minh" và "đội mũ" đều là tính ngữ. > Adj. và n. f. NGHÁP Nói về tính từ không quan hệ với danh từ qua một động từ. 2. *Par ext.* Tiếng gọi để khen hoặc chê. *Elle le gratifia de l'aimable épithète de "malappris"*: Cô ta ban cho nó một tính ngữ khá ái là "mất dạy".

épitoge [epitɔʒ] n. f. 1. CỐ ĐAI Áo choàng vai. 2. Cổ Mũ vuông vành, có tua nhưng, đội trong lễ nghi của quốc hội. 3. Dải choàng vai của giáo sư, quan tòa, luật sư.

épitomé [epitome] n. m. VĂN Lược sử. *Épitomé de l'histoire romaine*: Lược sử La Mã.

épître [epitrɛ] n. f. 1. Thư gửi. *Les épîtres de Cicéron*: Những bức thư của Xixêrôn. *L'épître de saint Paul aux Corinthiens*: Thông thư của thánh Pôn gửi người Côranh. 2. Par

ext., Đùa *J'ai reçu une longue épître de mes parents*: Tôi vừa nhận một bức thư dài của cha mẹ tôi. 3. VĂN Trường ca, vận thư. *Horace, Ovide, Marot, La Fontaine et Voltaire ont écrit des épîtres*: Horaxo, Ôvido, Marô, La Phôngtên và Vôn-te, đều đã viết những vận thư. > *Épître dédicatoire*: Thơ đề tặng. 4. LUẬT NH THƠ Thư ca (Trong tân ước). *Chanter l'épître*: Tung thư ca.

épizootie [epizooti] n. f. ĐỘNG Dịch súc vật.

épizootique [epizootik] adj. (Thuộc) dịch súc vật.

éploré, ée [eploʁe] adj. (và n.) Khóc suốt muốt. *Consoler une mère éplorée*: An ủi người mẹ khóc suốt muốt. -VĂN Người than khóc; người thương mây khóc gió.

éployé, ée [eplwaje] adj. 1. HUYHỌC Dăng cánh, mở rộng cánh. 2. Hiếm Dạng cánh.

éployer [eplwaje] v. tr. [26] Hiếm Mở rộng ra. *Éployer ses ailes*: Dạng rộng cánh.

épluchage [eplyʁaʒ] n. m. 1. Sự nhặt rau. *Épluchage des légumes*: Việc nhặt rau. 2. Sự tĩa, nhặt gọn bẩn (ở vải, len). *Épluchage de la laine*: Sự nhặt gọn bẩn ở len. 3. Bông Sự xem xét tỉ mỉ. *Se livrer à l'épluchage d'une traduction*: Xem xét tỉ mỉ một bản dịch.

épluche-légumes [eplyʁlegym] n. m. Dao gọt vỏ, dao nạo. *Des épluche-légumes*: Những con dao nạo vỏ.

éplucher [eplyʁe] v. tr. [1] 1. Nhặt, bỏ gọn bẩn. *Éplucher des pommes de terre, des oranges*: Gọt vỏ khoai tây, cam. *Éplucher la laine*: Nhặt bỏ gọn bẩn ở len. 2. Bới lông tìm vết; xem xét tỉ mỉ. *Éplucher un compte*: Bới móc một tài khoản.

éplucheur, euse [eplyʁœʁ, œʁ] n. 1. Người nhặt bỏ gọn bẩn. *Éplucheur de coton*: Người nhặt bỏ gọn bẩn trong bông. 2. *Éplucheur* hay *couteau-éplucheur*: Dao gọt quả (củ), dao nạo vỏ. Đồng *épluche-légumes*. *Éplucheur électrique*: Dao gọt chạy điện. 3. Bông, Hiếm Kẻ soi mói, bới lông tìm vết. *Un éplucheur de mots*: Một kẻ xét nét từng câu từng chữ.

épluchure [eplyʁyʁ] n. f. Vỏ gọt bỏ, rau nhặt bỏ. *Épluchures de pommes de terre*: Vỏ gọt khoai tây.

épode [epod] n. f. 1. Đoạn ba trong thơ Hy Lạp thể ngợi ca. 2. Khổ thơ hai câu (trong thơ La tinh). -*Par ext.* Thơ viết thành khổ. *Les Épodes d'Horace*: Những khổ thơ của Horaxo. 3. Thể thơ trữ tình gồm một câu ngắn một câu dài nối tiếp.

épointage [epwɛtaʒ] n. m. Sự làm gãy mũi, cùn mũi.

épointement [epwɛtmã] n. m. Sự cùn, gãy mũi.

ép pointer [epwɛ̃tɛ] 1. v. tr. [1] Làm gãy mũi, mẻ mũi. *É pointer un couteau*: Làm gãy mũi dao. 2. v. pron. Cùn mũi, nhụt mũi.

1. éponge [epɔ̃ʒ] n. f. 1. Bọt biển, vật xốp. 2. Chất xốp, bọt biển. *Pêcheur d'éponges*: Người vớt bọt biển. *Presser une éponge*: Vắt kiệt miếng bọt biển. ▷ Chất bọt xốp. *Une éponge en caoutchouc*: Miếng bọt xốp bằng cao su. 3. loc. Bông *Passer l'éponge*: Tha thứ, quên đi. *Passons l'éponge sur cette erreur de jeunesse*: Hãy tha thứ sai lầm đó của tuổi trẻ. *-Boire comme une éponge*: Uống như hũ chìm, uống quá nhiều. 4. *Tissu éponge*: Vải thấm nước. *Serviette éponge*: Khăn thấm nước, khăn xốp.

2. éponge [epɔ̃ʒ] n. f. 1. Đầu nhánh móng ngựa. 2. U khuỷu (ở ngựa). Đồng hygroma.

épongeage [epɔ̃ʒaʒ] n. m. Sự thấm khô.

éponger [epɔ̃ʒɛ] v. tr. [15] 1. Thấm, chấm (cho khô) bằng bọt biển. *Éponger de l'encre*: Thấm mực. 2. Bông Làm tiêu, tan. 3. v. pron. Chùi, chấm khô. *S'éponger le front*: Chùi mồ hôi trán.

éponte [epɔ̃t] n. f. MÓ Vách, vĩa.

épontille [epɔ̃tij] n. f. HÁI Cột chống.

épontiller [epɔ̃tijɛ] v. tr. [1] HÁI Chống bằng cột.

éponyme [epɔ̃nim] adj. CỠY Được mang tên, được lấy tên đặt. *Séleucos, ancêtre éponyme des Séleucides*: Xêlocốt là tổ tiên được lấy tên đặt cho người Xêloxít. *-Magistrat éponyme*: Quan chấp chính được lấy tên đặt cho một năm. *L'archonte éponyme d'Athènes*: Quan chấp chính được lấy tên đặt cho thành Athens.

éponymie [epɔ̃nimi] n. f. CỠY 1. Chức quan chấp chính. ▷ Nhiệm kỳ chấp chính. 2. Danh sách các quan chấp chính được lấy tên.

épopée [epɔpɛ] n. f. 1. Anh hùng ca. *"La Légende des siècles"*, *épopée écrite par Victor Hugo*: "Truyện thuyết từ những thế kỷ" là thiên anh hùng ca viết bởi Victor Huygô. 2. Sự nghiệp anh hùng. *L'épopée napoléonienne*: Sự nghiệp anh hùng của Napoléon.

époque [epɔk] n. f. 1. Thời đại; thời kỳ. *L'époque de la Révolution française*: Thời đại Cách mạng Pháp. *La Belle Époque*: Thời kỳ vàng son (thời kỳ những năm 1900, được xem là êm đẹp). 2. *Par ext.* Thời đại đang sống; những người cùng thời đại. *Les grands philosophes de l'époque, de notre époque*: Những triết gia lớn của thời đại, của thời đại chúng ta. *Quelle drôle d'époque*: Thời đại kỳ cục làm sao! 3. loc. *Faire époque*: Đánh dấu trong lịch sử. *L'œuvre de James Joyce a fait époque dans la littérature du XX^e s*: Tác phẩm của Giem Joixo đã đánh dấu lịch sử văn học thế kỷ 20. 4. Giai đoạn

xảy ra sự kiện. *À l'époque de notre rencontre*: Ở thời mà chúng ta gặp nhau. *À pareille époque, à la même époque l'an prochain, je serai en vacances*: Cùng thời kỳ này năm tới, tôi sẽ đi nghỉ hè. 5. Thời kỳ đặc trưng của một phong cách nghệ thuật. *Une bergère d'époque Louis XV*: Một ghế bành kiểu thời đại Louis XV. *-Loc.* *D'époque*: Cổ xưa. *Un meuble d'époque se distingue d'une copie, d'un meuble de style*: Một đồ cổ khác với đồ nhái, khác với đồ kiểu. *Une bergère d'époque*: Một ghế bành kiểu cổ.

épouillage [epujaʒ] n. m. Sự bắt rận chấy.

épouiller [epuje] v. tr. [1] Bắt rận cho. *Épouiller un chien, un enfant*: Bắt rận cho chó, cho trẻ con. ▷ v. pron. *Singes qui s'épouillent*: Khỉ bắt rận cho nhau.

époumoner (s') [epumɔne] v. pron. [11] Hét hò đến hết hơi. *Cela ne sert à rien de s'époumoner au milieu d'un tel vacarme*: Giữa cảnh huyên náo thế này có hét hò cũng vô ích.

épousailles [epuzaj] n. f. pl. Lũithời hay Đua Lễ cưới, hôn lễ.

épouse V. époux.

épousée [epuze] n.f. Lũithời hay Phngữ Cô dâu. *Parée comme une épousée de village*: Trang điểm diêm dúa như một cô dâu trong làng.

épouser [epuze] v. tr. [1] 1. Cưới, lấy. *Elle a épousé son cousin*: Cô ta đã lấy ông anh họ. *Épouser une Anglaise*: Lấy một cô gái người Anh. ▷ *Par ext.* *Épouser une grosse fortune*: Cưới một gia tài lớn (lấy chồng giàu). 2. Bông Gắn bó với. *Épouser le parti, les intérêts, les idées d'un camarade*: Gắn bó với đảng, với quyền lợi, với những ý tưởng của một người đồng chí. *Épouser la querelle de qqn*: Đứng về phe, về hòa với ai. 3. Vừa vặn, khít khao. *Ce masque épouse parfaitement la forme du visage*: Cái mặt nạ này vừa khít với khuôn mặt.

épouseur [epuzœʀ] n. m. Người dạm hỏi, cầu hôn.

époussetage [epustaʒ] n. m. Sự phủ bụi, hút bụi.

épousseter [epuste] v. tr. [23] Phủ bụi, giũ bụi, hút bụi. *Épousseter une bibliothèque*: Hút bụi cho một thư viện.

époustouflant, ante [epustufɫã, ɑ̃t] adj. Thân Rất kinh ngạc, lạ lùng, kỳ dị. *Une révélation époustouflante*: Một phát hiện đáng kinh ngạc.

époustoufler [epustufɫɛ] v. tr. [1] Thân Làm cho ai kinh ngạc.

épouvantable [epuvãtbl] adj. 1. Khủng khiếp, kinh hãi. *Pousser des cris épouvantables*: Thốt lên tiếng kêu khủng

khiếp. *Un épouvantable forait: Một tội ác khủng khiếp.* 2. *Par exag.* Rất tồi, rất kém. *Ce film est épouvantable: Phim này rất kém.* 3. Quá đáng; đáng sợ. *Une bêtise épouvantable: Một sự bậy bạ quá đáng.*

épouvantablement [epuvãtblãmã] adv. 1. Ghê gớm; khủng khiếp. *Sa maladie l'a épouvantablement amaigri: Căn bệnh đã làm nó gầy đi khủng khiếp.* 2. *Par exag.* Cực kỳ, ghê gớm. *Il est épouvantablement bavard: Nó bẻm mếp cực kỳ.*

épouvantail [epuvãtaj] n. m. 1. Bù nhìn. *Placer un épouvantail dans un cerisier: Đặt một bù nhìn trong vườn anh đào.* *Un mannequin grossier, des haillons sur une perche peuvent servir d'épouvantail: Một hình người thô thiển, những mảnh rách tả tơi mắc vào đầu gậy có thể dùng làm bù nhìn.* 2. Bóng Người xấu xí, ăn mặc kệch cỡm. 3. Bóng Ông ngoáo ộp, ông ba bị.

épouvante [epuvãt] n. f. 1. Nỗi khiếp kinh, sợ hãi. *Être glacé d'épouvante: Đờ người vì sợ hãi.* *Film d'épouvante: Phim kinh dị.* 2. Sự sợ sệt, e ngại. *Elle voit avec épouvante les dettes s'accumuler: Cô ta kinh hãi nhìn thấy các món nợ chồng chất.*

épouvanter [epuvãte] v. tr. [1] Làm kinh hãi, lo sợ. *Attila épouvantait ses ennemis: Atila làm kinh hãi địch thủ.* *Épouvanté par une vision d'horreur: Hãi hùng vì một ảo ảnh khủng khiếp.* ▷ v. pron. *Il s'épouvante pour un rien: Nó khiếp sợ một cách không đầu.*

époux, épouse [epu, epuz] n. 1. Vợ chồng. *Prendre pour époux, pour épouse. Lấy chồng, lấy vợ.* *Les époux. Cặp vợ chồng.* *Une épouse fidèle: Một người vợ trung thành.* ▷ Ngại (vội từ sở hữu). *Il vient de perdre son épouse: Nó vừa bị chết vợ (của nó).* *Bien le bonjour à votre époux: Gửi lời chào đến chồng cô.* 2. TÔNG GIÁO L'époux: Chúa Giêsu. L'épouse: Nhà thờ, Giáo hội.

époxy [epøkxi] 1. adj. inv. HOÁ Chất êpôxy. *La résine époxy est une matière plastique thermomoducissable utilisée comme vernis ou comme colle: Nhựa êpôxy là một chất dẻo có thể cứng lại ở nhiệt độ cao, được dùng làm vecni hay keo dán.* 2. n. f. Coller à l'époxy: Dán bằng êpôxy.

époxyde [epøkxid] n. m. HOÁ Chất êpôxit.

épreindre [eprẽdr] v. tr. [73] Cũ Vắt, ép (lấy nước).

épreintes [eprẽt] n. f. pl. Ỗ Đau bụng quặn.

éprendre (s') [eprãdr] v. pron. [74] Phải lòng, say mê. 1. Say sưa với. *S'éprendre d'un idéal: Say sưa với lý tưởng.* 2. Mê, say đắm. *Alceste s'est épris de Célimène: Anxét phải lòng Xêlimen.* 3. Yêu thích cái gì.

épreuve [eprœv] n. f. 1. Sự thử thách. *Passer par de rudes épreuves: Vượt qua những thử thách gian nan.* 2. Sự thử, thử nghiệm. *Faire l'épreuve d'une arme: Thử một vũ khí.* *Mettre qqn à l'épreuve: Thử lòng ai.* ▷ Á L'épreuve de: Chống, chịu. *Cloison à l'épreuve du feu: Vách ngăn chịu lửa.* ▷ Á toute épreuve: Rất bền, chắc, chịu được mọi thử thách. 3. SỬ *Epreuves judiciaires: Cách thử tội thời trung cổ.* 4. Kỳ thi. *Epreuves écrites: Kỳ thi viết.* *Une épreuve d'anglais: Kỳ thi tiếng Anh.* 5. THỂ *Cuộc thi đấu.* *Suivre les épreuves de ski à la télévision: Theo dõi cuộc thi trượt tuyết trên TV.* 6. ĐỒ HỌA Bản in. *Épreuve avant la lettre. Bản in thử trước khi thêm dấu bài, lời đề tặng v.v.* 7. KỸ Bản bông sữa. ▷ Anh rửa. 8. NGHÂN *Phim chưa dựng.* 9. TOÁN *Lần thử.* 10. Ỗ *Épreuve d'effort: Thử lực, thử sức.*

épris, ise [epri, i] adj. Thiết tha, say mê, khao khát. *Être épris de justice: Khát khao công lý.* *Être épris d'une femme: Say mê một người đàn bà.* ▷ (S. comp.) *Des amants fort épris: Những người tình say đắm.*

éprouvant, ante [epruvã, ãt] adj. Khó chịu. *Cette chaleur est éprouvante: Cái nóng thật khó chịu.*

éprouvé, ée [epruve] adj. 1. Đã được thử thách. *Valeur éprouvée: Giá trị đã được thử thách.* 2. Đã trải qua khổ đau, thử thách. *Elle est très éprouvée: Cô ta tỏ ra rất dày dạn (đã trải qua nhiều thử thách đau khổ).*

éprouver [epruve], v. tr. [1] 1. Thử, thí nghiệm. *Éprouver un remède: Thí nghiệm một thứ thuốc.* *Éprouver la fidélité d'un ami: Thử thách lòng chung thủy của người bạn.* 2. Thử lòng ai. *Titus hésite à éprouver Bérénice: Titus ngần ngại không muốn thử lòng Bêrênit.* ▷ Làm khổ đau, gây đau thương. *La guerre a éprouvé ces régions: Chiến tranh đã làm khổ những vùng này.* 3. Nghiệm thấy, cảm thấy. *Éprouver une sensation agréable: Cảm thấy dễ chịu.* *Éprouver de la joie: Cảm thấy vui mừng.* *Éprouver de l'amour pour qqn: Cảm nhận được tình yêu với ai.* 4. Éprouver que: Phát hiện rằng, cảm thấy. *Il éprouve vite qu'on essayait de le tromper: Nó cảm thấy ngay là người ta định lừa nó.*

éprouvette [epruvet] n. f. 1. HOÁ Ống nghiệm. 2. KIM Mẫu thử, mẫu lấy để thí nghiệm.

epsilon [e(ɛ)psilon] n. m. 1. Chữ thứ năm trong bảng chữ cái Hy Lạp [ɛ]. 2. TOÁN Ký hiệu chỉ tính cực nhỏ, vi phân.

epsomite [epsomit] n. f. KHOÁNG Êpôxomit (muối Epsôm).

épucer [epyse] v. tr. [14] Bắt bọ chết. ▷ v. pron. *S'épucer: Tự bắt, giết bọ chết.*



épuisable [epɥizabl] adj. Hiếm Có thể hết, có thể cạn.

épuisant, ante [epɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. Rất mệt mỏi; làm suy kiệt. *Travail épuisant*: Công việc làm suy kiệt.

épuisé, ée [epɥize] adj. 1. Cạn kiệt, hao mòn, khô cạn. *Des terres épuisées*: Đất kiệt, (đất bạc màu). 2. *Par ext.* (Nói về một ấn phẩm) Đã bán hết. *Une première édition épuisée en quelques jours*: Lần xuất bản thứ nhất đã bán hết trong vài ngày. 3. Kiệt lực. *Un sportif épuisé par l'effort*: Một vận động viên đã cố gắng đến kiệt sức.

épuisement [epɥizmə] n. m. 1. Sự tát cạn; rút kiệt, khô cạn. *L'épuisement des eaux d'une mine*: Sự rút kiệt nước trong hầm mỏ. 2. Trạng thái suy kiệt. *Épuisement d'un sol*: Sự suy kiệt của đất. 3. Sự suy kiệt; kiệt sức. *Épuisement dû à la malnutrition*: Kiệt sức vì suy dinh dưỡng.

épuiser [epɥize] v. tr. [1] 1. Làm cạn kiệt. *Épuiser une source*: Làm cạn kiệt một nguồn nước. > *Épuiser un sol*: Làm cạn cỗi đất. 2. Dùng cạn kiệt. *Épuiser ses provisions*: Dùng cạn hết nguồn dự trữ. 3. Khai thác hết, dùng hết. *Épuiser la patience de qqn*: Đã khiến ai đó không còn kiên nhẫn (làm mất hết kiên nhẫn). *Il a épuisé tous les plaisirs*: Nó đã khai thác hết mọi thú ăn chơi. > *Épuiser un sujet*: Khai thác tận cùng một đề tài. 4. Làm suy kiệt. *La maladie l'épuise*: Căn bệnh làm suy kiệt nó. —*Par exag.* Làm mệt mỏi. *Ses jérémiades m'épuisent*: Những lời than van của nó làm tôi mệt mỏi. 5. v. pron. Cạn kiệt, kiệt sức. *Nos ressources s'épuisent*: Các nguồn lợi của chúng ta đã cạn kiệt. *Il s'épuise en efforts exténuants*: Nó kiệt sức vì cố gắng quá mức.

épuiette [epɥizet] n. f. 1. Cái vợt cá. *L'épuiette sert à tirer de l'eau le poisson pris à l'hameçon*: Cái vợt dùng để vớt cá đã mắc câu. 2. HẢI ĐỒNG *écopé*: Gầu tát nước cho thuyền.

épolon [epylɔ̃] n. m. CỎA Thầy tu chủ trì tiệc thánh.

épulpeur [epɥlpeʁ] n. m. KỸ Cái lọc bã (củ cải đường).

épurateur [epyratœʁ] n. m. KỸ Bộ lọc.

épuratif, ive [epyratif, iv] hay **épuratoire** [epyratwar] adj. Dùng để lọc.

épuration [epyrasjɔ̃] n. f. 1. Sự lọc trong. > KỸ *Station d'épuration*: Trạm xử lý nước (lọc nước). > Y *Épuration extra-rénale*: Bộ lọc thận nhân tạo. *Épuration par dialyse péritonéale ou par rein artificiel*: Lọc máu bằng thẩm thấu qua màng bụng hay bằng thận nhân tạo. 2. Sự thanh lọc, thanh trừng; làm cho thuần khiết (một cơ cấu xã hội).

épure [epyʁ] n. f. Bản vẽ (chiều ba chiều).

épurement [epyʁmɑ̃] n. m. Văn Sự làm cho trong sáng. *L'épurement d'un texte*: Làm trong sáng một bài văn.

épurer [epyʁe] v. tr. [1] 1. Lọc trong. *Épurer l'eau*: Lọc trong nước uống. 2. Bông Làm sạch lỗi, làm trong sáng. *Épurer le goût*: Làm tôn óc thẩm mỹ. *Épurer un auteur*: Dọn dẹp cho một tác giả (gạt bỏ những phần quá phóng túng). 3. Thanh lọc. *Épurer une administration*: Thanh lọc chính quyền. 4. v. pron. Trở nên thuần khiết hơn, tốt hơn.

épurge [epyʁʒe] n. f. Cây thuốc xổ.

équanimité [ekwanimite] n. f. Văn Sự bình thản, sự thản nhiên.

équarrir [ekarir] v. tr. [2] 1. KỸ Đẽo vuông. *Équarrir une glace*: Làm vuông cạnh một tấm gương soi. *Équarrir une poutre*: Đẽo vuông một rầm gỗ. *Équarrir un tronc d'arbre*: Đẽo vuông một thân cây. *Équarrir un massif*: Tỉa bụi cây. > BÔNG *Mal équarri*: Đẽo thô kệch. 2. Xả thịt súc vật.

équarrissage [ekarisaz] n. m. 1. KỸ Sự đẽo vuông. *Équarrissage du bois*: Sự đẽo vuông gỗ. 2. Sự xả thịt (để lấy những gì hữu dụng).

équarisseur [ekarisœʁ] n. m. Người chuyên xả thịt súc vật.

équarri-soir [ekariswar] n. m. 1. KỸ Mũi dao. 2. Dao xả thịt.

équateur [ekwatœʁ] n. m. Đường xích đạo. > *Équateur céleste*: Đường xích đạo trời.

équation [ekwasjɔ̃] n. f. 1. TOÁN Phương trình. *Résoudre une équation, un système d'équations*: Giải phương trình, giải hệ phương trình. *Une équation différentielle*: Phương trình vi phân. V. différentielle. (n. f.) 2. TÂM BÔNG *Équation personnelle*: Quan điểm cá nhân. *L'équation personnelle du juge*: Quan điểm của quan tòa.

équatorial, ale, aux [ekwatɔʁjal, o] adj. và n. m. I. adj. 1. Liên quan tới xích đạo. *Climat équatorial*: Khí hậu xích đạo. 2. THIÊN *Coordonnées équatoriales*: Tọa độ xích đạo. II. n. m. THIÊN Kính xích đạo (quay trong mặt phẳng xích đạo).

équatorien, ienne [ekwatɔʁjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. Thuộc nước Equado (Nam Mỹ).

équerrage [ekɛʁaʒ] n. m. KỸ Góc cạnh (của hai mặt kề nhau của một bản gỗ).

équerre [ekɛʁ] n. f. 1. Thước vuông góc. > *Équerre d'arpenteur*: Kinh thước thợ (xác định đường thẳng góc). > *Fausse équerre*: Thước đo góc lệch (có một nhánh di động để đo bất cứ một góc nào). > Loc. *D'équerre*: Vuông góc. 2. KỸ Sắt góc (hình chữ T hay L).

équerer [ekɛʁe] v. tr. [1] KỸ Sửa góc cạnh cho vuông vức.

équestre [ekɛstr] adj. 1. Liên quan tới cưỡi ngựa. *Exercices équestres: Những cuộc luyện cưỡi ngựa.* 2. Phép cưỡi ngựa, kỵ mã. *Statue équestre: Tượng người kỵ mã.* 3. CỎA| *Ordre équestre: Huân chương kỵ sĩ.*

équeuter [ekøte] v. tr. [1] Ngắt cuống. *Cerises équeutées: Anh đào đã ngắt cuống.*

équi Từ tố có nghĩa là "bằng, ngang".

équiangle [ekijɑ̃gl] adj. HÌNH Có góc bằng nhau, đẳng giác. *Figures équiangles: Hình đẳng giác.*

équidés [ekide] n. m. pl. ĐỘNG Họ ngựa. *Les chevaux, les zèbres, les ânes et les onagres sont des équidés: Ngựa, ngựa vằn, lừa và lừa rừng đều thuộc họ ngựa.*

équidistance [ekuidistɑ̃s] n. f. HÌNH Tính cách đều, sự cách đều nhau.

équidistant, ante [ekuidistɑ̃, ɑ̃t] adj. HÌNH Cách đều nhau.

équilatéral, ale, aux [ekuilateral, o] adj. HÌNH Cạnh đều nhau. *Triangle équilatéral: Tam giác đều.*

équilatère [ekuilatɛʁ] adj. HÌNH *Hyperbole équilatère: Đường Hypecbôn đều cạnh (có các đường tiệm cận thẳng góc với nhau.)*

équilibrage [ekilibʁaʒ] n. m. Sự làm cân bằng. ▷ KỸ Làm cân. *Équilibrage d'un rotor: Làm cân bằng một rôto.*

équilibrant, ante [ekilibʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Lập cân bằng, thăng bằng.

équilibration [ekilibʁasjɔ̃] n. m. Sự giữ cân bằng, thăng bằng. *Équilibration du corps humain par le cerveau: Sự giữ cân bằng thân thể bằng tiểu não.*

équilibre [ekilibʁ] n. m. 1. Sự thăng bằng, sự cân bằng. ▷ HOÀ Hỗn hợp cân bằng. ▷ ĐJMAO *Profil d'équilibre: (Đường) mặt cắt ổn định. Tous les fleuves tendent vers leur profil d'équilibre: Tất cả mọi con sông đều hướng tới những mặt cắt ổn định.* ▷ KẾ, TÀI *Équilibre entre la production et la consommation: Cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng. Équilibre des échanges extérieurs: Cân bằng ngoại thương. Équilibre budgétaire: Cân bằng ngân sách.* 2. Giữ thăng bằng. *Se tenir en équilibre sur les mains: Giữ thăng bằng trên hai tay. Perdre l'équilibre: Mất thăng bằng.* 3. Bổng Sự cân đối hài hòa. *L'équilibre d'une composition artistique: Sự cân đối hài hòa của một bố cục nghệ thuật.* 4. Thế quân bình.

équilibré, ée [ekilibʁe] adj. 1. Cân bằng, thăng bằng. *Budget équilibré: Ngân sách cân bằng.* 2. Cân đối hài hòa. *Une femme*

équilibrée: Một người đàn bà cân đối hài hòa.

équilibrer [ekilibʁe] v. tr. [1] Giữ cân bằng, thăng bằng. ▷ v. pron. Bằng nhau. *Les avantages et les inconvénients s'équilibrent: Tiện và bất tiện bằng nhau.*

équilibrer, euse [ekilibʁœʁ, øz] adj. và n. m. 1. adj. Giữ thăng bằng. 2. n. m. QUẢN Máy giữ thăng bằng (súng).

équilibriste [ekilibrist] n. Người biểu diễn động tác thăng bằng.

équille [ekij] n. f. Cá cát (ở biển). *Le lançon perce-sable est une équille des côtes françaises: Cá ngọc cân dùi lỗ xuống cát là một loài cá cát ở bờ biển Pháp.*

équimoléculaire [ekimolekyler] adj. HOÁ Đẳng phân tử.

équimultiple [ekimultipl] adj. và n. m. TOÁN Đẳng bội. *15 et 6 sont équimultiples de 5 et 2 car $3 \times 5 = 15$, et $3 \times 2 = 6$: 15 và 6 là đẳng bội của 5 và 2 bởi vì $3 \times 5 = 15$ và $3 \times 2 = 6$.* -N. m. *Des équimultiples: Những số đẳng bội.*

équin, ine [ekɛ̃, in] adj. 1. Thuộc về loài ngựa. *Variole équine: Bệnh đậu ngựa.* 2. Y *Pied équin: Chân nhót (đi dẫu ngón chân).*

équinoxe [ekinoks] n. m. Phân điểm. *Marée d'équinoxe: Thủy triều phân điểm.*

équinoxial, ale, aux [ekinoksjal, o] adj. Thuộc phân điểm. ▷ THIÊN *Points équinoxiaux: Các điểm giao nhau giữa xích đạo và hoàng đạo.*

équipage [ekipaʒ] n. m. 1. HẢI Đoàn thủy thủ. -Par ext. *L'équipage d'un avion: Phi đoàn một máy bay.* 2. QUÂN Cũ Xe cộ, quân cụ, quân nhu. 3. CỎ Đoàn tùy tùng, đi theo. *Équipage du roi: Đoàn tùy tùng của nhà vua. Équipage de chasse: Đoàn đi săn.* -Train *des équipages: Vận tải quân xa.* 4. Cũ Quân áo. 5. LỄ Trang bị dụng cụ.

équipe [ekip] n. f. 1. Cũ Đội tàu, thuyền đội. 2. Bọn, nhóm, tụi. *Homme, chef d'équipe: Người, trưởng nhóm. Travailler en équipe: Làm việc theo từng nhóm.* 3. THỂ Đội, kíp. *Équipe de football: Đội bóng đá.*

équipée [ekipe] n. f. 1. Đùa Cuộc dạo chơi. 2. Bổng Việc làm khinh suất, đại dột, liều lĩnh.

équipement [ekipmɑ̃] n. m. Sự trang bị. *Équipement d'un navire: Trang bị cho một tàu thủy. L'équipement du fantassin: Trang bị cho lính bộ binh. Équipement de ski: Trang bị trượt tuyết.* ▷ KỸ Trang thiết bị. ▷ ĐỐTHI *Équipement collectifs: Trang bị tập thể. Équipement scolaires, sportifs, sanitaires, sociaux, culturels: Trang bị học đường, thể thao, y tế, xã hội, văn hóa.*



équiper [ekipe] I. v. tr. [1] 1. Trang bị. *Équiper une machine: Trang bị một cỗ máy. Équiper un hôpital: Trang bị cho một bệnh viện. -Équiper industriellement un pays: Trang bị công nghệ cho một nước. 2. Trang bị những gì cần thiết cho một hoạt động. Équiper une troupe: Trang bị cho một đội ngũ.* II. v. pron. Cung cấp trang thiết bị.

équipier, ière [ekipje, je] n. Đội viên, thành viên (đội thể thao).

équipollence [ekipolãs] n. f. TOÁN Sự tương đẳng, đối đẳng.

équipollent, ente [ekipolã, õt] adj. TOÁN Vecteurs équipollents. Vectơ tương đẳng, đối đẳng.

équipotent [ekipotã] adj. m. TOÁN Ensembles équipotents: Tập hợp đẳng lũy thừa.

équipotentiel, elle [ekipotãsje] adj. lý Đẳng thế.

équisétales [ekisetal] n. f. pl. THỰC Bộ cỏ thấp bụi, bộ cây mọc tặc.

équitable [ekitabl] adj. 1. Công minh, chính trực. *Un juge équitable: Một quan tòa chính trực. 2. Công minh, vô tư, không thiên vị. Jugement équitable: Vụ xét xử công minh.*

équitablement [ekitablãm] adv. Một cách công bằng, vô tư. *Répartir équitablement les tâches: Phân bổ nhiệm vụ một cách công bằng.*

équitation [ekitasjõ] n. f. Thuật cưỡi ngựa. *Faire de l'équitation: Tập cưỡi ngựa. École d'équitation de Saumur: Trường dạy cưỡi ngựa Xômuya.*

équité [ekite] n. f. Công lý, chính nghĩa. *Juger avec équité et non selon les règles du droit positif: Xét xử theo công lý chứ không phải theo các quy tắc pháp luật thực định.* > Tính công minh, chính trực.

équivalence [ekivalãs] n. f. Sự tương đương. > Bằng cấp tương đương. *Avoir l'équivalence de la licence: Có bằng tương đương cử nhân.* > TOÁN Relation d'équivalence: Tương quan. > lý Príncipe d'équivalence: Nguyên tắc đương lượng (tương đương năng lượng).

1. **équivalent, ente** [ekivalã, õt] adj. Tương đương. > TOÁN Équations équivalentes: Phương trình tương đương. -Éléments équivalents: Nguyên tố tương đương. -HÌNH Figures équivalentes: Các hình tương đương (có cùng diện tích).

2. **équivalent** [ekivalã] n. m. Sự tương đương, cái tương đương. > *L'équivalent d'un mot, d'une expression: Sự tương đương của một từ, một mệnh đề.* > lý Équivalent mécanique de la calorie: Đương lượng cơ khí nhiệt (nhiệt tương đương công). > HÓA Équivalent-gramme: Đương lượng gam.

équivaloir [ekivalwa] v. tr. indir. [48] Tương đương với, bằng. 1. Có cùng giá trị về lượng, có giá trị tương đương. *Le mille marin équivalait à 1852 m: Hải lý tương đương với 1852 mét. 2. Có giá trị như nhau; có nghĩa như. Cette réponse équivalait à un refus: Câu trả lời này có nghĩa như một lời từ chối.*

équivoque [ekivøk] adj. và n. f. I. adj. 1. Lập lờ, nước đôi. *Termes équivoques: Lời lẽ nước đôi. Comportement équivoque: Thái độ nước đôi. 2. Khinh Đáng ngờ. Réputation, allure équivoque: Tăm tiêng, dáng vẻ đáng ngờ. Đồng louches, suspect.* II. n. f. Không chắc chắn, không rõ ràng, không dứt khoát. *Parler, agir sans équivoque: Nói, hoạt động một cách rõ ràng, dứt khoát. Đồng ambiguïté.*

Er HOÁ Ký hiệu của Ecbium.

érable [erabl] n. m. Cây phong. *L'érable faux platane (Acer pseudoplatanus), dit sycomore, et l'érable faux sycomore (Acer platanoides) sont très courants en France: Cây phong tiêu huyền và cây phong trắng rất phổ biến ở Pháp. Érabale du Canada hay érable à sucre: Cây phong Canada hay phong đường, có nhựa ngọt. La feuille d'érable: Lá phong, biểu tượng của Canada.*

éradication [eradikasjõ] n. f. Y Cắt bỏ, diệt trừ. *Éradication des amygdales: Cắt bỏ Amydan.* > Bông Loại trừ hoàn toàn. *Éradication du paludisme: Diệt trừ bệnh sốt rét.*

éradiquer [eradike] v. tr. [1] Diệt trừ; tiêu diệt.

éraflement [eraflãm] n. m. Hiếm Sự làm xước (da).

érafler [erafle] v. tr. [1] Làm trầy, xước. *Cette ronce m'a éraflé: Cái gai này làm xước da tôi. -Par ext. Érafler la peinture d'un mur: Làm xước sơn tường.*

éraflure [eraflyr] n. f. Vết xước.

éraillement [erajmã] n. m. 1. Sự làm xước. 2. Sự lộn mí.

érailler [eroje] v. tr. [1] 1. Làm xước, trầy, sây sât (mặt). *Les frottements ont éraillé la peinture: Sự cọ sát làm trầy mặt sơn. -v. pron. Le fauteuil de cuir commence à s'érailler: Ghế bành da bắt đầu sây sât. 2. Làm khàn tiếng. Voix éraillée: Giọng khàn. 3. Au pp. Yeux éraillés: Mắt lộn mí; mắt đỏ máu.*

érailure [erajyr] n. f. Vết xước, sây sât.

erbium [erbjõm] n. m. HOÁ Chất Erbium (loại đất hiếm.)

ère [er] n. f. 1. Kỷ nguyên. *L'ère de la fondation de Rome: Kỷ nguyên sáng lập thành Rôma (ngày 21.4 năm 753 trước Công nguyên). L'ère chrétienne: Kỷ nguyên Cơ đốc*

giáo; (Công nguyên). 2. Bông Thời kỳ bắt đầu một trật tự mới. *Pays qui entre dans l'ère de la prospérité: Đất nước bước vào kỷ nguyên phồn vinh.* 3. ĐCHẤT Kỷ địa chất, thế đại. *L'ère primaire, secondaire. etc: Kỷ đệ nhất, đệ nhị. v.v.*

érecteur, trice [EREKtœR, tris] adj. và n. m. SỰ Tạo sự cương cứng. *Muscle érecteur*, hay subst, un *érecteur*: Cơ cương.

érectile [EREktil] adj. 1. Có thể cương cứng. *Tissus érectiles: Mô cương.* 2. Có thể dựng lên. *Poils érectiles: Lông có thể dựng lên.*

érection [EREksjõ] n. f. 1. Sự dựng lên *L'érection d'un monument: Sự dựng lên một công trình.* 2. SỰ Trạng thái cương cứng của một mô mềm do dồn tụ máu. -(S. comp.) *L'érection*: Sự cương cứng của dương vật. *Être en érection*: Có dương vật cương cứng.

éreintage [ERɛtaʒ] n. m. Sự chỉ trích nghiêm khắc, tàn tệ.

éreintant, ante [ERɛtã, ãt] adj. Một nhòai, mệt lử. *Un travail éreintant: Một công việc mệt nhòai.*

éreintement [ERɛtmã] n. m. 1. Sự mệt nhọc. 2. Sự chỉ trích tàn tệ.

éreinter [ERɛte] v. tr. [1] 1. Mệt lử, mệt nhòai. *Ce travail l'éreinte: Công việc này làm nó mệt lử.* > v. pron. *S'éreinter*: Vất vả, nhọc nhằn, cố sức. -Par exag., Thụng *S'éreinter à faire une chose*: Phải vất vả để làm việc gì. 2. Chỉ trích mạnh mẽ, ác độc, tàn tệ. *Il a éreinté son contradicteur: Nó đã dả kích tàn tệ người phản biện.* -Pp. *Un livre éreinté par la critique: Một cuốn sách bị chỉ trích kịch liệt.*

éreinteur, euse [ERɛtœR, œz] n. và adj. Người phê bình, chỉ trích kịch liệt.

érémitique [ERemitik] adj. Văn Tu hành, ở ẩn. *Vie érémitique: Cuộc sống tu hành, ẩn sĩ.*

érésipélateux V. érysipélateux.

érésipèle V. érysipèle.

éréthisme [ERetism] n. m. 1. Y Trạng thái kích thích. *Éréthisme cardiaque: Trạng thái tim bị kích thích.* 2. Bông Văn Sự hưng phấn thần kinh; sự cuồng điên dục vọng.

1. **erg** [ERG] n. m. LƯ Đơn vị công (hiện nay thay bằng Jun). 1 erg équivaut à 10^{-7} joules: Một éc tương đương 10^{-7} jun.

2. **erg** [ERG] n. m. ĐIAMAO Hoang mạc cát, sa mạc. Plur. *Areg* ou *ergs*.

ergastoplasme [ERGastoplasm] n. m. SINH THỂ lá (trong các tế bào tuyến tiết).

ergastule [ERGastyl] n. m. CÔHY Ngực khổ sai. -ergie, ergo- Từ tố có nghĩa là "công, lực".

ergographe [ERGograf] n. m. Máy đo công cơ (sức của bắp thịt).

ergol [ERGol] n. m. HOÁ Chất écgôn.

ergonomie [ERGonomi] n. f. KỸ Khoa lao động học (tổ chức hợp lý hoàn cảnh lao động để giảm sự mệt nhọc cơ thể và trí óc).

ergonomiste [ERGonomist] n. KỸ Chuyên gia lao động học.

ergostérol [ERGosterol] n. m. SINH HÓA Chất écgôxtêrôla (kết tinh ở nấm lúa mạch mà dưới tác động của tia tử ngoại có thể biến đổi thành vitamin D.).

ergot [ERgo] n. m. 1. Cựa. *Les ergots du coq: Cựa gà trống.* -Loc. Bông *Se dresser sur ses ergots*: Sừng sộ. > Móng đeo, huyền đề (chó). 2. THỰC Bệnh nấm cựa gà (ở lúa). 3. KỸ Vầu, mấu.

ergotage [ERGotaʒ] n. m. Sự gây gổ, cà khịa, bắt bẻ.

ergotamine [ERGotamin] n. f. SINH HÓA Chất écgôtamin.

ergoté, ée [ERGote] adj. 1. Có cựa. *Mammifère ergoté: Loài có vú có cựa.* 2. THỰC Bị bệnh nấm cựa gà. *Seigle ergoté: Lúa mạch bị bệnh nấm cựa gà.*

ergoter [ERGote] v. intr. [1] Bắt bẻ, cà khịa, gây gổ. *Ergoter sur des vétilles: Bắt bẻ nhau về những chuyện nhỏ nhặt.*

ergoteur, euse [ERGotœR, œz] n. và adj. Kẻ hay bắt bẻ, gây gổ.

ergothérapie [ERGoterapi] n. f. TÂM THẦN Phép lao động trị liệu (với bệnh tâm thần).

ergotine [ERGotin] n. f. SINH HÓA Chất écgôtin (từ cựa gà lúa mạch).

ergotisme [ERGotism] n. m. Y Sự ngộ độc écgôtin.

éricacées [ERikase] n. f. pl. THỰC Họ đỗ quỳen.

ériger [ERize] v. tr. [15] 1. Dựng lên, lập nên. *Ériger une statue, un autel: Dựng lên một bức tượng; lập một bàn thờ.* 2. Thiết lập. *Ériger un tribunal: Thiết lập tòa án.* 3. Nâng cấp. *Ériger une terre en comté, une église en cathédrale: Nâng cấp một lãnh địa thành bá địa, một nhà thờ thành thánh đường.* Bông *Ériger en principe que...: Nâng lên thành nguyên tắc.* > v. pron. *S'ériger en*: Tự xưng là, tự phong là. *S'ériger en défenseur des bonnes causes: Tự phong là người bảo vệ chính nghĩa.* *S'ériger en censeur: Tự xưng là tổng giám thị.*

érigéron [ERizerõ] n. m. THỰC Loài cúc ngải. Đồng vergerette.

érigne [ERin] hay **érine** [ERin] n. f. PHẨU Cái banh, cái kẹp (dùng trong giải phẫu).

éristale [ERistal] n. m. ĐỘNG Ruồi ong.

éristique [ERistik] adj. và n. TRIẾT Thuộc về tranh biện. > N. f. Thuật biện luận. > N. m. Triết gia theo phái biện luận của Oclic.



erlenmeyer [ɛrlanmejeɐ] n. m. HOÁ Vase d'Erlenmeyer ou un erlenmeyer: Lọ hình chóp (dùng trong phòng thí nghiệm). -Tên của một nhà hóa học.

erminette. V. herminette.

ermitage [ɛrmitaʒ] n. m. 1. Cũ Nơi tu hành khổ hạnh. 2. Ván Nơi quanh hiu, hẻo lánh.

ermite [ɛrmit] n. m. 1. Người tu hành ở ẩn. 2. Bồng Người ở ẩn. Vivre en ermite: Sống ẩn dật.

éroder [ɛʁɔde] v. tr. [1] Ăn mòn, xói mòn. L'eau érode les montagnes: Nước xói mòn núi.

érogène [ɛʁɔʒɛn] adj. PHTÂM Nguồn kích dục. Zone érogène: Vùng kích dục.

éros [ɛʁos] n. m. PHTÂM Xung dục (theo Phrót). ▷ Tinh dục.

érosif, ive [ɛʁozif, iv] adj. Xói mòn, làm mòn.

érosion [ɛʁozjɔ̃] n. f. 1. Sự xói mòn. ▷ ĐCHẤT Hiện tượng xói mòn. 2. Bồng Sự biến chất, hư hỏng. -TÀI Érosion monétaire: Sự xuống giá đồng tiền.

érotique [ɛʁɔtik] adj. 1. (Thuộc) tình yêu, tình dục. ▷ lữthời Phóng dăng, buông tuồng. 2. Khiêu dâm, gợi dục. Film érotique: Phim khiêu dâm.

érotiquement [ɛʁɔtikmɑ̃] adv. Khiêu dâm, gợi dục.

érotisme [ɛʁɔtism] n. m. 1. Tính gợi dục, dâm dục. L'érotisme d'un roman: Tính gợi dục của một tiểu thuyết. 2. Tính gợi tình, gợi dục.

érotomane [ɛʁɔtoman] adj. và n. Bị bệnh cuồng dục. ▷ Adj. Liên quan tới chứng cuồng dục. Délire érotomane: Sự điên loạn cuồng dục. (Cũng nói érotomaniaque.)

érotomanie [ɛʁɔtmani] n. f. TÂM BỆNH 1. Chứng hoang tưởng cuồng dục. 2. Bệnh điên loạn cuồng dục.

erpétologie [ɛʁpetɔlɔʒi] n. f. ĐỘNG Bò sát học.

erpétologique [ɛʁpetɔlɔʒik] adj. Liên quan tới loài bò sát.

erpétologiste [ɛʁpetɔlɔʒist] n. Chuyên gia về bò sát học.

errance [ɛʁɑ̃s] n. f. Sự lang thang.

1. **errant, ante** [ɛʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Lang thang, phiêu bạt. -Le chevalier errant: Hiệp sĩ lang thang (bên vực những người bị áp bức, nghèo khổ).

2. **errant, ante** [ɛʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Nay đây mai đó. Peuplades errantes: Bộ tộc du cư. Mener une vie errante: Sống cuộc đời nay đây mai đó. ▷ Bồng Une imagination errante et vagabonde: Sự tưởng tượng phiêu lãng, vô định.

errata [ɛʁata] n. m. inv. và **erratum** [ɛʁatom] n. m. sing. 1. Errata: Bản đính chính. Un errata est joint à cet ouvrage: Một bản đính chính kèm theo tác phẩm này. 2. Erratum: Chữ in sai, lỗi trong bản in.

erratique [ɛʁatik] adj. Thất thường. -Y Fièvre erratique: Sốt thất thường. -ĐCHẤT Bloc erratique: Băng trôi; tảng đá bị cuốn theo băng trôi.

erre [ɛʁ] n. f. 1. Cũ Dáng đi. Aller grand'erre: Đi rào bước. 2. HẢI Tốc độ. Prendre de l'erre: Tăng tốc độ. -Spécial. Tốc độ theo quán tính (đà). Courir sur son erre: Chạy theo đà.

errements [ɛʁmɑ̃] n. m. pl. Thói quen xấu. Ne pas suivre ses anciens errements: Không theo những tập quán xấu.

errer [ɛʁe] v. intr. [1] 1. Đi lang thang, đi vó vẩn. Errer dans une forêt: Lang thang trong rừng. ▷ Bồng Laisser errer ses pensées: Để đầu óc suy nghĩ vó vẩn. 2. Cũ hay Văn Nhầm lẫn, sai lầm. L'homme est sujet à errer: Con người không tránh khỏi sai lầm.

erreur [ɛʁœʁ] n. f. 1. Điều sai lầm. Faire une erreur de calcul, une erreur de date: Mắc sai lầm trong tính toán, sai lầm về ngày tháng. Sauf erreur: Trừ phi có sai lầm. -Loc. Faire erreur: Lầm lẫn. 2. Bị sai lầm, mắc sai lầm. Être dans l'erreur: Mắc vào sai lầm. Tirer qqn de l'erreur: Kéo ai ra khỏi sai lầm. ▷ Sự giả trá. 3. Điều sai trái. ▷ TRIẾT Erreur des sens: Hiểu sai, ngộ nhận các ý nghĩa. -Erreur de raisonnement: Lập luận sai (sai do lập luận). ▷ LÝ Erreur de mesure d'une grandeur: Sai số trong đo đạc một đại lượng. Erreur absolue: Sai số tuyệt đối. Erreur relative: Sai số tương đối. Calcul d'erreurs: Phép tính sai số. ▷ LUẬT Erreur de droit: Sai lầm về quyền hạn. Erreur de fait: Lệnh lạc về hành động, sự việc. Erreur judiciaire: Sự xét xử sai. 4. Hành động vụng về, đáng tiếc. Il a commis une grossière erreur en me parlant sur ce ton: Nó đã phạm lỗi lầm đáng tiếc khi nói với tôi bằng giọng điệu ấy.

erroné, ée [ɛʁɔne] adj. Sai với thực tế, sai lạc. Une interprétation erronée des faits: Một sự diễn giải sai lạc về sự việc.

ers [ɛʁ] n. m. Loại đậu lăng.

ersatz [ɛʁzats] n. m. Thế phẩm; vật thay thế. La saccharine est un ersatz du sucre: Saccarin là thế phẩm của đường. ▷ Spécial. Chất giả, thế chất. L'ersatz de café que l'on buvait pendant la guerre: Chất giả cà phê mà người ta dùng trong chiến tranh.

1. **erse** [ɛʁs] n. f. HẢI Vong sắt để cột dây.

2. **erse** [ɛʁs] adj. Thuộc dân cao nguyên Êcôt. ▷ N. m. Phương ngữ vùng cao nguyên Êcôt.

érubescence [erybesãs] n. f. Học Sự ửng đỏ.

érubescence, ente [erybesã, ăt] adj. Học ửng đỏ.

éruciforme [erysiform] adj. ĐỘNG *Larves éruciformes*: Hình sâu, ấu trùng hình sâu.

éructation [eryktasjõ] n. f. Sự ợ hơi.

éructer [erykte] 1. v. intr. [1] Ợ hơi. Đồng roter. 2. v. tr. *Bóng Éructer des injures*: Tuôn ra những lời chửi bới.

érudit, ite [erydi, it] adj. và n. Uyên bác, trác tuyệt. *Un auteur érudit*: Một tác giả trác tuyệt. *Un ouvrage érudit*: Một tác phẩm uyên bác. > Subst. *Les érudits de la Re-naissance*: Những nhà bác học thời Phục hưng.

érudition [erydisjõ] n. f. Học thuyết uyên bác. *Une grande érudition*: Một sự uyên bác tuyệt vời.

érugineux, euse [eryzino, ɔz] adj. Mầu gỉ đồng.

éruptif, ive [eryptif, iv] adj. 1. Liên quan với phun xuất núi lửa, phun trào. *Roches éruptives*: Đá phun trào. 2. Ỗ Sự phát ban. *Fièvre éruptive*: Sốt phát ban.

éruption [erypsjõ] n. f. 1. Sự phun trào của núi lửa. *Éruption volcanique*: Sự phun trào núi lửa. *Volcan en éruption*: Núi lửa đang phun. 2. Ỗ Sự phụt ra (máu, mủ). > Sự phát ban. > *Éruption des dents*: Sự nhú răng, mọc răng. 3. *Éruption solaire*: Vụ nổ mặt trời. 4. *Bóng Sự xuất hiện đột ngột*. *Une éruption de rumeurs*: Tiếng la ó nổi lên đột ngột.

érysipélateux, euse [erizipelatø, ɔz] hay **érésipélateux, euse** [erezipelatø, ɔz] adj. Ỗ Viêm quầng. > Subst. Người bị viêm quầng.

érysipèle [erizipel] hay **érésipèle** [erezipel] n. m. Ỗ Chứng viêm quầng, tổ đỉa.

érythémateux, euse [eritamatø, ɔz] adj. Ỗ Có tính chất ban đỏ.

érythème [eritem] n. m. Ỗ Bệnh ban đỏ, mẩn đỏ. *Erythème fessier du bébé*: Bệnh ban đỏ ở mông trẻ. *Erythème nouveau*: Ban hạch (thường là triệu chứng chớm lao).

érythrine [eritrin] n. f. 1. Cây vông. 2. KHOÁNG Chất êrytrít (muối áxênic của cô-ban).

érythro- Từ tố có nghĩa là "đỏ".

érythroblaste [eritroblast] n. m. SINH Nguyên hồng cầu.

érythroblastose [eritroblastoz] n. f. Ỗ Chứng đa nguyên hồng cầu huyết.

érythrocyte [eritrosit] n. m. SINH Hồng cầu.

ès [es] prép. Về. *Docteur ès sciences*: Tiến sĩ (về) khoa học. *Licencié ès lettres*: Cử nhân văn khoa. (N.B. Luôn luôn kèm với số nhiều;

dùng giới hạn trong danh xưng một số văn bản).

Es HOÁ Ký hiệu của chất einsteinium.

esbaudir. V. ébaudir.

esbigner (s') [ezbine] v. pron. [11] Dgian, Lỗi thời Chuẩn, lỗi đi.

esbroufe [ezbruf] n. f. Thân Sự lừa bịp; phách lối; làm bộ. *Faire de l'esbroufe*: Lòe bịp, phách lối.

esbroufer [ezbrufe] v. tr. [1] Thân Phách lối; lòe bịp; làm bộ làm tịch.

esbroufeur, euse [esbrufœr, ɔz] n. và adj. Thân Kẻ phách lối; lòe bịp; ra oai.

escabeau [eskabo] n. m. 1. Ghế đẩu. 2. Ghế bặc (để thay thang).

escadre [eskadr] n. f. 1. HẢI Hạm đội. 2. KHÔNG Phi đoàn. *Escadre de chasse*: Phi đoàn khu trục.

escadrille [eskadrij] n. f. 1. HẢI Hạm đội nhỏ. 2. CỎ. KHÔNG Phi đội.

escadron [eskadrõ] n. m. I. QUÂN 1. Cỏ Đại đội kỵ binh. 2. Mỏ Trung đoàn kỵ binh, thiết giáp, cảnh vệ. *Escadron de reconnaissance motorisé*: Trung đoàn trinh sát cơ giới. > Tổ chức đội hình của một đoàn. > KHÔNG Phân đội. *Chef d'escadron*: Phân đội trưởng. II. Bông Nhóm, đoàn đông đảo. *Des escadrons de sauterelles*: Những đoàn châu chấu đông đảo.

escalade [eskalad] n. f. 1. Cỏ Sự leo thang. *Emporter une place par escalade*: Chiếm một vị trí bằng leo thang. 2. Mỏ Sự leo qua tường, hàng rào. > LUẬT Sự treo vào nhà (qua cửa sổ). *L'escalade est une circonstance aggravante du vol*: Sự treo vào nhà là một tình tiết làm nặng tội trộm cắp. 3. Thụng Sự leo lên. *Tenter l'escalade d'un pic*: Cố gắng leo lên đỉnh. 4. Sự tăng nhanh. *Escalade de la violence*: Sự gia tăng bạo lực. *Escalade des prix*: Sự tăng vọt giá cả. > Sự tăng cường tiến công; tổng công kích. > Cuộc chạy đua vũ trang.

escalader [eskalade] v. tr. [1] 1. Cỏ Chiếm một công sự bằng leo thang. 2. Leo, vượt bằng thang. *Escalader un mur*: Leo thang vượt tường. 3. Leo lên. *Escalader une paroi rocheuse*: Leo theo vách đá.

escalator [eskalatør] n. m. (Anglicisme) Thang máy.

escale [eskal] n. f. 1. Sự dừng, đỗ. *Port, quai d'escale*: Cảng, bến đỗ. *Escale technique*: Sự cập bến vì lý do kỹ thuật. 2. Bến nghỉ. *Singapour est une escale importante*: Xingapo là một bến nghỉ quan trọng.

escalier [eskalje] n. m. Cầu thang. *Marches, cage d'escalier*: Bậc cầu thang; lồng cầu thang. *Escalier de service*: Cầu thang nhân



viên. *Escalier dérobé*: Cầu thang bí mật. *Escalier roulant, mécanique*: Thang cuốn, thang máy. ▷ *Bóng Avoir l'esprit de l'escalier*: Đầu óc chậm hiểu, chậm ứng phó.

escalope [eskalo] n. f. BẾP Lát thịt, cá. *Escalope de dinde*: Lát thịt gà tây. ▷ *Spécial*: Lát thịt bê.

escamotable [eskamotabl] adj. Có thể gấp lại.

escamotage [eskamotaʒ] n. m. Sự gấp lại.

escamoter [eskamote] v. tr. [1] 1. Giấu đi, cất lên đi, làm biến đi. *Prestidigitateur qui escamote des cartes*: Nhà ảo thuật làm biến những con bài. 2. Nặng nhẹ, xoay. *Escamoter un portefeuille*: Nặng nhẹ cái ví tiền. 3. Kĩ Gấp lại, cụp lại. *Escamoter le train d'atterrissage d'un avion en vol*: Cụp bánh xe hạ cánh khi máy bay đang bay. 4. *Bóng Né tránh*. *Escamoter une difficulté, une question gênante*: Né tránh một khó khăn, một câu hỏi phiền hà.

escamoteur, euse [eskamotœr, øz] n. 1. Nhà ảo thuật. 2. *Escamoteur de*: Kẻ chuyên đi xoay. *Escamoteur de porte-monnaie*: Kẻ chuyên xoay ví tiền.

escampette [eskāpet] n. f. Chỉ dùng trong. -Loc. Thân *Prendre la poudre d'escampette*: Chuồn lẹ, lĩnh mất.

escapade [eskapa] n. f. Sự lẩn trốn. *Collégien qui fait des escapades*: Học sinh trốn học. *Homme marié qui se livre à de nombreuses escapades*: Người đàn ông có vợ luôn luôn trốn lủi (đi với tình nhân).

escape [eskap] n. f. KTRÚC Thân cột, góc cột.

escarbille [eskarbij] n. f. Bụi than cháy đỏ (phụt ra cùng với khói).

escarbot [eskarbo] n. m. Cũ hay Đphg Bộ cánh cứng (bọ hung, cánh cam...)

escarboucle [eskarbukl] n. f. Cũ Hồng ngọc. ▷ Loc. Mối *Briller comme une escarboucle*: Sáng chói như một viên hồng ngọc.

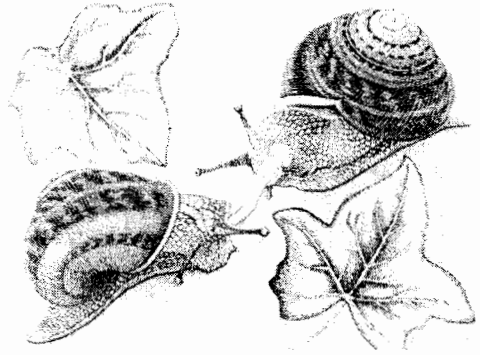
escarcelle [eskarsel] n. f. Cổ Hầu bao, túi tiền. ▷ Mối, Địa Ví tiền. *Avoir l'escarcelle bien garnie*: Có hầu bao đầy tiền.

escargot [eskargo] n. m. Ốc sên. *Les escargots sont hermaphrodites, mais doivent s'accoupler car ils ne peuvent s'autoféconder*: Loài ốc sên là lưỡng tính, nhưng phải cặp nhau vì không thể tự sinh sản. *L'escargot de Bourgogne (Helix pomatia) et le petit gris (Helix aspersa)*: Ốc sên Bướcgônho và ốc sên xám. ▷ *Bóng Marcher, conduire comme un escargot*: Đi rất chậm chạp, chậm như sên.

escargotière [eskargotjɛr] n. f. 1. Chỗ nuôi ốc sên. 2. Khay, đĩa nướng ốc.

escarmouche [eskarmuʃ] n. f. Cuộc đụng độ, chạm súng. *Guerre d'escarmouches*: Chiến

tranh cục bộ. ▷ *Bóng Cuộc chiến nhỏ, cuộc thử sức*. *Escarmouches d'avocats*: Cuộc chiến giữa các luật sư.



escargots

escarole V. scarole.

1. **escarpe** [eskarp] n. f. CÔNGSỰ Cỏ Lũy (trong chiến hào).

2. **escarpe** [eskarp] n. m. Cũ Tên cường đạo.

escarpé, ée [eskarpe] adj. Dốc đứng. *Chemin escarpé*: Đường dốc đứng. ▷ *Bóng, Văn Hiểm trở, gian nan*.

escarpement [eskarpəmə] n. m. 1. Hiểm Thở hiểm trở, thế gian truân. 2. Dốc đứng, dốc hiểm. *Côte terminée par un escarpement*: Bờ biển kết thúc bằng một vách đứng.

escarpin [eskarpɛ̃] n. m. Giày ban; giày nhẹ gót mỏng.

escarpolette [eskarpolet] n. f. Ghế đu.

escarre hay **esquarre** [eskar] n. f. 1 Mảng loét, mảng mô hoại tử. *Les malades longtemps alités souffrent souvent d'escarres*: Người bệnh phải nằm lâu ngày thường bị đau vì những vết loét hoại tử.

escarrifier [eskarɛʃe] v. tr. [1] Gây loét hoại tử.

eschatologie [eskatoloji] n. f. THẦN Thuyết hậu thế; hậu thế luận.

eschatologique [eskatoloji] adj. THẦN (Liên quan tới) thuyết hậu thế.

esche, èche hay **aiche** [ɛʃ] n. f. ĐÀNHCÁ Môi cầu.

escient [esjɑ̃] n. m. Cũ *À mon, à ton, etc.*, *escient*: Có ý thức, cố tình. ▷ *Mối À bon escient*: Có ý thức, cố ý, có tính toán.

esclaffer (s') [esklafe] v. pron. [1] Phá lên cười; cười rộ lên.

esclandre [esklɑ̃dr] n. m. Việc ầm ĩ tai tiếng. *Faire, causer un esclandre*: Tạo nên một vụ tai tiếng.

esclavage [esklaʋaʒ] n. m. 1. Tình trạng nô lệ, thân phận nô lệ. 2. *Par ext.* Tình trạng

phụ thuộc, ức chế, bị áp chế. ▷ Bông Trạng thái bị nô lệ bởi dục vọng, bị chế ngự bởi một nhu cầu. 3. Điều chế ngự, khuất phục, biến thành nô lệ. *La toxicomanie est un véritable esclavage: Nghiện ngập lá một sự nô lệ thật sự.*

esclavagisme [esklavazism] n. m. 1. Học thuyết về nô lệ. 2. Chế độ nô lệ.

esclavagiste [esklavazist] adj. và n. Người chủ trương chế độ nô lệ. *Les Etats esclavagistes du Sud des États-Unis, avant la guerre de Sécession: Những bang chủ trương chế độ nô lệ ở vùng Nam Hoa kỳ trước cuộc chiến tranh ly khai.*

esclave [esklav] n. và adj. 1. Kề nô lệ. ▷ Adj. *Un peuple esclave: Một dân tộc nô lệ.* 2. Par ext. Kề bị chế ngự, khuất phục bởi ai, cái gì. *Devenir l'esclave de l'habitude: Trở thành nô lệ của thói quen.* ▷ Adj. *Être esclave de son devoir: Bị chi phối bởi bốn phần.*

esclavon, onne [esklavõ, ɔn] n. và adj. 1. Dân Xlavo. *Le quai des Esclavons, à Venise: Bến cảng Etclavông ở Vonido.* 2. n. m. Tiếng Xlavo.

escogriffe [eskogrif] n. m. Thân *Un grand escogriffe: Người to kền cang, thô kệch.*

escomptable [eskõtabl] adj. Có thể chiết khấu.

escompte [eskõt] n. f. TÀI 1. Sự chiết khấu. ▷ Tiền chiết khấu. 2. Tiền thưởng chiết khấu. 3. Tiền khấu trừ chứng khoán, mà người mua được hưởng.

escompter [eskõt] v. tr. [1] 1. TÀI Chiết khấu. *Escompter un billet à ordre: Chiết khấu một hối phiếu.* 2. Bông, Cũ Hưởng trước. ▷ Mối Tính đến, trừ liệu trước. *Escompter la réussite à un examen: Trừ liệu trước sự trúng tuyển kỳ thi.*

escompteur, euse [eskõtœr, øz] n. m. (và adj.). Người chiết khấu. ▷ Adj. *Un banquier escompteur: Nhân viên ngân hàng chiết khấu.*

escopette [eskopet] n. f. Cỗ. Súng trường miệng loa.

escorte [eskõrt] n. f. 1. Đoàn hộ tống, tháp tùng. *Marcher sous bonne escorte: Đi trong đoàn hộ tống cẩn mật.* 2. Đoàn tàu thuyền hộ tống. 3. Đoàn tùy tùng. *Escorte d'honneur: Đoàn tùy tùng danh dự. Faire escorte à qq: Đi tùy tùng ai.* ▷ Bông Hệ quả, hậu quả. *La guerre et son escorte de deuils: Chiến tranh và hậu quả tang tóc.*

escorter [eskõrte] v. tr. [1] Tháp tùng, hộ vệ, áp giải. *Escorter un prince, un prisonnier: Tháp tùng một hoàng tử, áp giải một tội phạm.*

escorteur [eskõrtœr] n. m. HẢI Tàu hộ tống.

escouade [eskwad] n. f. Cỗ Tiểu đội. ▷ *Par ext.* Nhóm vài người, tốp, bọn.

escourgeon [eskurʒõ] hay **écourgeon** [ekurʒõ] n. m. NÔNG Đại mạch gieo sớm vào thu đông. -Appos. *Orge escourgeon: Đại mạch thu đông.*

escrime [eskrim] n. f. Kiếm thuật, thuật đánh gươm.

escrimer (s') [eskrim] v. pron. [11] Ra sức, cố gắng. *S'escrimer à faire qqch, sur qqch: Ra sức làm việc gì, với điều gì.*

escrimeur, euse [eskrimœr, øz] n. Nhà kiếm thuật; kiếm khách.

escroc [eskro] n. m. Tên bộm; kẻ lừa đảo.

escroquer [eskroke] v. tr. [1] Ăn cắp, lừa đảo, bịp bộm. *Escroquer de l'argent à qq: Lừa đảo tiền của ai.* ▷ *Par ext.* *Escroquer qq: Lừa bịp ai.*

escroquerie [eskrokri] n. f. Sự lừa đảo; bịp bộm. ▷ LUẬT Tội lừa đảo.

escudo [eskydo] n. m. Đơn vị tiền tệ Bồ Đào Nha.

esgourde [ezgurd] n. f. Lóng Tai.

ésotérique [ezoterik] adj. 1. TRIẾT Bí truyền. 2. Thụy Bí hiểm, khó hiểu. *Un poète, une poésie ésotérique: Một nhà thơ, một bài thơ bí hiểm.*

ésotérisme [ezoterism] n. m. Chủ nghĩa bí truyền. ▷ Thụy Tính bí hiểm.

1. **espace** [espas] n. m. I. 1. Không gian. *Le temps et l'espace: Thời gian và không gian.* 2. Không gian vũ trụ. ▷ *Spécial.* Khoảng không ngoài trái đất. *Les cosmonautes sont restés plusieurs semaines dans l'espace: Những phi hành gia đã ở lại nhiều tuần trong không gian ngoài trái đất.* *Science de l'espace, techniques de l'espace: Khoa học không gian (vũ trụ); kỹ thuật không gian (vũ trụ).* *Conquête de l'espace: Cuộc chinh phục không gian vũ trụ.* -*Espace lointain: Không gian xa (ngoài khoảng cách trái đất mặt trăng).* 3. TOÁN *Géométrie dans l'espace: Hình học không gian.* ▷ *Espace à n dimensions: Không gian n chiều.* *Espace vectoriel: Không gian véc-tơ.* *Espace topologique: Không gian tô-pô.* 4. LÝ *Espace-temps: Không gian thời gian.* II. Khoảng định giới. 1. Diện tích, thể tích, vị trí, xác định. *Manquer d'espace: Thiếu chỗ.* *Occuper trop d'espace: Chiếm nhiều không gian.* ▷ *Espace vital: Không gian phát triển.* ▷ *Espace aérien: Không gian bay.* ▷ *Espace vert: Không gian xanh.* 2. Khoảng cách giữa hai điểm. 3. KỶ Khoảng di động. III. Khoảng thời gian. *En l'espace d'une journée: Trong khoảng một ngày.*

2. espace [ɛspas] n. f. **CHÉBÁN** Mảnh chèn (ngăn cách các từ). *Une espace fine: Một miếng chèn thanh mảnh.*

espacement [ɛspasmã] n. m. 1. Sự để cách quãng. 2. Khoảng cách (giữa hai điểm, hai thời gian).

espacer [ɛspase] v. tr. [14] 1. Để cách quãng giữa hai vật. *Espaces des arbres: Trồng cây cách quãng.* ▷ **CHÉBÁN** *Lettres espacées:* Các chữ cách xa nhau (bằng miếng chèn). 2. Làm cách ra, thưa ra. *Espacer ses visites: Thưa đi lại thăm hỏi.* ▷ v. pron. *Ses malaises s'espacent peu à peu:* Sự khó chịu dần dần thưa đi.

espaddon [ɛ(e)spadõ] n. m. 1. Cũ Thanh đại kiếm. 2. Mới Cá kiếm.

espadrille [ɛ(e)spadrij] n. f. Giày vải đế cói đan.

espagnol, ole [ɛ(e)spanol] adj. và n. 1. adj. Thuộc Tây Ban Nha. *La frontière espagnole: Biên giới Tây Ban Nha. Guitare espagnole: Đàn ghi ta Tây Ban Nha.* ▷ Subst. Người Tây Ban Nha. 2. n. m. Ngôn ngữ Tây Ban Nha.

espagnolette [ɛ(e)spanolet] n. f. Then móc cửa sổ.

espalier [ɛ(e)spalje] n. m. 1. Tường cho hàng cây dựa vào. ▷ *Par méton.* Ràng cây ăn quả trồng sát tường. *La culture en espalier permet d'abriter les arbres contre les intempéries et d'obtenir des fruits plus beaux et plus savoureux:* Việc trồng cây sát tường cho phép các cây trú ẩn chống mưa gió thất thường và thu được những quả đẹp nhất và ngon nhất. 2. **THỂ** Thang dựa vào tường để tập thể thao.

espar [ɛ(e)spar] n. m. **HẢI** Thanh gỗ dài (dùng làm cột buồm).

espèce [ɛ(e)spes] n. f. **I.** 1. **SINH** Loài, chủng loại. *Espèces d'oiseaux en voie de disparition: Những loài chim đang bị tuyệt diệt. L'espèce humaine: Loài người.* 2. **THƯỜNG** Thứ, hạng, loại. *Marchandises de toute espèce: Hàng đủ mọi loại. Il ne connaît que des gens de son espèce: Hắn chỉ biết những hạng người như hắn. De même espèce: Gần giống như thế, so sánh được.* ▷ *Une espèce de...:* Một loại (người, vật) khó tả, đồng nhất với một cái gì so sánh được, một thứ như...; đồ, phường. *Ce n'est pas de la prose, mais une espèce de poème libre: Không phải là văn xuôi mà là một thứ như thơ tự do.* —**KINH, THÂN** Trước tiếng chửi rủa, khinh rẻ. *Espèce d'imbécile! Đồ ngu xuẩn! Elle a épousé une espèce d'artiste méconnu: Cô ta đã lấy một loại nghệ sĩ vô danh.* 3. **LUẬT** Điểm, trường hợp đặc biệt. ▷ *Cas d'espèce: Trường hợp đặc biệt (cần giải thích theo luật).* —**THƯỜNG** Trường

hợp cần khảo sát riêng rẽ. ▷ *En l'espèce:* Hoàn cảnh đặc biệt. **II.** Plur. 1. **TRIẾT** Hình tượng. 2. **THCÚA** Hình sắc của bánh và rượu sau lễ hóa thể. *Les saintes espèces: Ảnh niệm các thánh.* 3. **Cổ** Tiền, giấy bạc. *Payer en espèces sonnantes et trébuchantes: Trả tiền bằng kim loại đủ cân lượng.* ▷ *Moi Payer en espèces:* Trả bằng tiền mặt.

espérance [ɛ(e)sperãs] n. f. 1. Hy vọng, kỳ vọng. *Dans le christianisme, l'espérance est l'une des trois vertus théologiques: Trong Co đốc giáo, hy vọng là một trong ba những đức tính vì Chúa.* ▷ Loc. *Contre toute espérance:* Không còn hy vọng gì. ▷ *Par ext.* Người, vật đặt kỳ vọng vào. *Ce garçon est l'espérance de sa famille: Đứa trẻ này là hy vọng của cả gia đình nó.* ▷ *Avoir des espérances:* Triền vọng được hưởng gia tài. **Thân** Có thai. 2. Xác suất thống kê, vọng số. *Au jeu de pile ou face, si je joue pile, mon espérance mathématique est de 0,5: Chơi trò sấp ngửa, nếu tôi đánh mặt sấp, vọng số của tôi là 0,5.* *Espérance de vie:* Tuổi thọ trung bình.

espérantiste [ɛ(e)sperãtist] adj. Thuộc về thế giới ngữ, esperanto. ▷ Subst. Người tán thành thế giới ngữ.

esperanto [ɛ(e)sperãto] n. m. Thế giới ngữ, quốc tế ngữ.

espérer [ɛ(e)sperẽ] **I.** v. tr. [16] 1. Cũ hay **Phngữ** Trông đợi, mong, hy vọng. *Venez, on vous espère: Lại đây, mọi người đang đợi anh.* ▷ Loc. *Moi On ne vous espérait plus: Người ta không đợi anh nữa đâu.* 2. Kỳ vọng, ước vọng. *Espérer la victoire: Hy vọng ở chiến thắng. J'espérais plus d'enthousiasme de sa part: Tôi ước mong nhiệt tình hơn nữa về phía anh ấy.* 3. Cho là, mong rằng. *J'espère que tu n'as rien de cassé: Tôi mong rằng anh không bao giờ già yếu.* **II.** v. intr. hay tr. indir. Trông chờ, tin tưởng. *Espérer en Dieu: Tin tưởng ở Chúa.*

espigle [ɛ(e)spegl] adj. và n. Tính nghịch, lạnh lợi. *Un enfant espigle: Một đứa bé tinh nghịch.* ▷ Subst. *Une bande d'espigles: Một lũ tinh nghịch.*

espiglerie [ɛ(e)speglẽri] n. f. 1. Tính tính nghịch, lạnh lợi. 2. Hành động tinh nghịch.

espigole [ɛ(e)speẽgol] n. f. Súng ngắn nòng loe (thế kỷ XVI).

espion, ionne [ɛ(e)spiõ, jõn] n. 1. Gián điệp. 2. *Par anal.* n. m. Gương quan sát đặt ở cửa sổ nhìn được ra phố.

espionnage [ɛ(e)spiõnã] n. m. Hoạt động gián điệp. *Espionnage industriel: Gián điệp công nghiệp.*

espionner [ɛ(e)sɲɔ̃n] v. tr. [1] Dò xét, theo dõi. *Espionner les ennemis*: Dò xét kẻ địch. *Espionner ses camarades*: Theo dõi các bạn.

espionnite [ɛ(e)sɲɔ̃nit] n. f. Sự ám ảnh về gián điệp.

esplanade [ɛ(e)splanad] n. f. Đất trống trước nhà. *L'esplanade des Invalides*: Bãi đất trước điện Anhalt.

espoir [ɛ(e)spwaʁ] n. m. 1. Sự hy vọng, niềm mong ước. *L'espoir fait vivre*: Hy vọng làm người ta muốn sống. *Il part sans espoir de retour*: Anh ta đi không hy vọng trở lại (nói về người bệnh). *Il n'y a plus d'espoir*: Không còn hy vọng gì (người bệnh sẽ chết). 2. Niềm hy vọng, kỳ vọng. *Il est notre seul espoir*: Nó là niềm hy vọng duy nhất của tôi. -*Spécial*. Người mà nhiều người đặt hy vọng. *Un espoir du cyclisme*: Một hy vọng của ngành đua xe đạp.

esponon [ɛ(e)spɔ̃tɔ̃] n. m. tã. Thanh lao ngắn.

expressivo [ɛ(e)presivo] adj. inv. và adv. NHẠC 1. adj. Tinh cảm. 2. adv. Với tinh cảm.

esprit [ɛ(e)sprɪ] n. m. I. 1. Thần linh. *Dieu est un pur esprit*: Trời là đấng thần linh thuần khiết. *Le Saint-Esprit*: Đức Thánh Thần. > *Esprit malin, esprit des ténèbres*: Quỷ Sa tăng. 2. Văn Linh hồn. *Rendre l'esprit*: Trút linh hồn (chết). 3. Hồn, hồn ma, quỷ thần. *Croire aux esprits*: Tin ở quỷ thần. *Esprits frappeurs*: Ma xó, hồn hiện. 4. Cảm hứng, thần cảm. *Dieu répandit sur eux son esprit*: Trời đã phú cho họ nguồn cảm hứng. II. 1. Trí tuệ, trí lực. *Cultiver son esprit*: Trau dồi trí tuệ. *Présence d'esprit*: Nhanh trí, tinh nhanh. *Simple d'esprit*: Đầu óc tầm thường. -*Loc*. *Perdre l'esprit*: Mất trí, điên rồ. > *En esprit*: Về mặt tinh thần. > Suy tưởng. *Vue de l'esprit*: Hư cấu của trí tưởng tượng. > Sự quan tâm, để ý. *Cela m'est sorti de l'esprit*: Điều đó tôi không quan tâm. > Người có đầu óc suy nghĩ. *Un bel esprit*: Một đầu óc tài hoa, văn hoa. *Un esprit fort*: Đầu óc độc lập, phóng túng, vô thần. 2. Ý thức, đầu óc. *Avoir l'esprit large, étroit*: Một đầu óc rộng rãi, hẹp hòi. > Tài trí, năng khiếu. *Avoir l'esprit de suite, l'esprit d'à propos*: Óc kiên trì; đầu óc linh hoạt. 3. Ý, ý định, tinh thần. *La lettre et l'esprit*: Hình thức và ý nghĩa. "*L'Esprit des lois*", de Montesquieu: "Tinh thần pháp luật" của Mông-tê-ski-ô. 4. Sự tế nhị, hóm hỉnh, tinh tế. *Avoir de l'esprit*: Trí lực, hóm hỉnh. *Faire de l'esprit*: Tỏ ra tế nhị, hóm hỉnh. *D'esprit*: Tinh tế, sắc sảo. *Homme, femme d'esprit*: Người đàn ông, đàn bà tinh anh, trí tuệ, dí dỏm. III. NGHÁP HUY CHỮ VIẾT. *Esprit rude* ('): Đặt trên nguyên âm để ghi sự bật hơi. *Esprit doux* ('): Đặt trên nguyên âm để ghi sự không bật hơi. IV. HOÁ CỐ RƯỢU CỐN. >

Esprit-de-bois: Cồn metylic, mêtanôla. > *Esprit-de-sel*: Axit clohydric. > *Esprit-de-vin*: Rượu étilyc.

esquarre V. *escarre*

-**esque** Hậu tố có nghĩa là "theo cách".

esquiche [ɛ(e)skif] n. f. Kĩ Sự lèn chặt.

esquicher [ɛ(e)skife] v. tr. [1] 1. Phngữ Lèn chặt, ấn, ép (ai). 2. Kĩ Tiến hành lèn chặt.

esquif [ɛ(e)skif] n. m. Văn Thuyền con, xuồng nhỏ. *Frère esquif*: Thuyền con mảnh khảnh.

esquille [ɛ(e)skij] n. f. Mảnh xương gãy, xương vụn.

esquimau, aude [ɛ(e)skimo, od] I. adj. và n. 1. (Liên quan đến) người Êtkimô. *Art esquimau*: Nghệ thuật Êtkimô. 2. n. m. Chó lớn để kéo xe. II. n. m. 1. Bộ áo liền quần của trẻ em. 2. *Esquimau*: Kem bọc sôcôla có que cầm.

esquimautage [ɛ(e)skimotaz] n. m. THỂ TRÒ lộn ngược thuyền.

esquinter [ɛ(e)skɛ̃te] I. v. tr. [1] Thân 1. Làm hư, hỏng, làm hại. *Esquinter du matériel*: Làm hỏng đồ dùng. -*Il est sorti très esquinté de la bagarre*: Anh ta thoát ra khỏi cuộc đấu đá mệt lử người. Đồng (Dgian) amocher. 2. Bông Phê phán, chỉ trích mạnh mẽ. *Esquinter un roman*: Phê phán mạnh mẽ một cuốn tiểu thuyết. II. v. pron. Làm việc quá mệt nhọc, mệt lử. *S'esquinter à travailler*: Mệt lử đi vì làm việc.

esquire [ɛskwajɛʁ] n. m. Ngài, tôn ông.

esquisse [ɛ(e)skis] n. f. 1. Bản phác thảo. *Tracer une esquisse*: Vạch ra một bản phác thảo. Đồng Croquis, schéma. 2. Bông Đề cương, những ý chính. *Esquisse d'un roman, d'un projet de loi*: Đề cương một cuốn tiểu thuyết, một dự án luật. Đồng canevas, projet. 3. Bông Sự hé nở, bắt đầu. *L'esquisse d'un geste*: Sự bắt đầu một điệu bộ.

esquisser [ɛ(e)skise] v. tr. [1] 1. Phác thảo. 2. Bông Bắt đầu hành động. *Esquisser un geste*: Bắt đầu một cử chỉ.

esquive [ɛ(e)skiv] n. f. THỂ Sự tránh, né (đòn).

esquiver [ɛ(e)skive] I. v. tr. [1] Tránh, né khéo léo. *Esquiver un coup*: Tránh khéo một cú đấm. -*Bông Esquiver une corvée*: Tránh né việc nặng nhọc. II. v. pron. Lẩn, chuồn khéo. *Le coup fait, il s'esquiva*: Đánh xong một cú, nó lẩn nhanh.

essai [ese] n. m. 1. Sự thử, cách thử. *Les essais mécaniques sur les matériaux servent à tester leur résistance à diverses contraintes*: Cách thử bằng máy móc lên các vật liệu dùng để chứng tỏ sức bền của những ứng lực khác nhau. *Banc d'essai*: Bệ thử máy. *Pilote d'essai*: Người lái máy bay thử. *Prendre, engager qqn à l'essai*: Thử thách

ai. ĐÁNH Đoạn quay phim thử. 2. Mong muốn thử. *Dans cette épreuve, les athlètes ont droit à trois essais: Trong cuộc thi đấu này, các lực sĩ có quyền thử ba lần.* 3. Tác phẩm đầu tay. ▷ VẦN Tiểu luận. *Essai de morale: Tiểu luận về đạo đức. Les "Essais" de Montaigne: Các "tiểu luận" của Môngtenho.* 4. HOÀ Phân tích một khoáng chất để xác định thành phần. *Tube à essai: Ống thử.* 5. THỂ Trong bóng bầu dục, mang bóng đến tận vạch sút khung thành đối phương.

essaim [esɛ̃] n. m. 1. Đàn ong. 2. Bông Đám đông, đàn, lũ. *Un essaim de jeunes gens et de jeunes filles: Một đám thanh niên và thanh nữ.*

essaimage [esemɑʒ] n. m. 1. Sự chia đàn. 2. Thời kỳ ong chia đàn.

essaimer [eseme] v. intr. [1] 1. Chia đàn. *Ruche qui va essaimer: Tổ ong sắp chia đàn.* 2. Bông Di tản, phân tán. *Famille qui essaime: Gia đình phân tán.* -Phân nhánh. *Entreprise qui essaime: Xí nghiệp phân nhánh.*

essanger [esɔ̃ʒe] v. tr. [15] *Kỷ Essanger du linge: Vò sạch quần áo.*

essart [esar] n. m. NÔNG Đất rẫy, nương rẫy.

essartage hay **essartement** [esartəmɑ̃] n. m. NÔNG Sự làm rẫy, đốt rẫy.

essarter [esarte] v. tr. [1] NÔNG Phá hoang, làm rẫy.

essayage [eseʒɑʒ] n. m. Sự thử quần áo. *Cabine d'essayage: Phòng thử quần áo.*

essayer [eseʒe] I. v. tr. [24] 1. Thử. *Essayer une voiture: Thử chiếc xe.* Đồng tester, experimenter. *Essayer un vêtement: Thử quần áo.* -*Kỷ Essayer de l'or: Thử vàng.* ▷ v. pron. *S'essayer à: Thử tài, thử sức. S'essayer à faire des vers: Thử làm thơ.* 2. Thử làm. *J'ai tout essayé pour le convaincre: Tôi đã thử mọi cách để thuyết phục nó.* II. v. intr. *Essayer de: Cố làm. Essaie d'être aimable avec lui: Cố tỏ ra dễ thương với nó.*

essayeur, euse [eseʒœʁ, ɔʁ] n. 1. Người thử vàng. 2. Người thử nghiệm kỹ thuật. 3. Người thử quần áo.

essayiste [ese(e)jist] n. m. Tác giả tiểu luận.

1. **esse** [es] n. f. *Kỷ Chốt trục xe.*

2. **esse** [es] n. f. 1. *Kỷ Móc hình chữ s.* 2. Khe hình chữ s ở đầu viôlông.

ESSEC [esɛk] n. f. Tên viết tắt của trường Cao học kinh tế thương mại: *École supérieure des sciences économiques et commerciales.*

essence [esãs] n. f. I. *TRIẾT* 1. Bản thể, thực chất. 2. Bản chất. ▷ *Par essence: Về bản chất.* II. Loài, chủng. *Une forêt aux essences variées: Một rừng cây đa chủng.* III. 1. Tinh chất, tinh dầu. *Essence de rose: Tinh dầu*

hoa hồng. 2. *Essence minérale* hay *essence de pétrole* hay viết tắt *essence: Dầu xăng.* *Pompe à essence: Bơm xăng.*

essénien, ienne [esɛnjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. Thuộc một giáo phái Do thái thời Giêsu. *Textes esséniens: Các văn bản etxênien.* ▷ Subst. Thành viên của giáo phái Etxênien. *C'est aux esséniens que l'on attribue aujourd'hui avec certitude les manuscrits de la mer Morte: Ngày nay, người ta gán một cách chắc chắn cho người Atxênien là tác giả của những bản thảo chép tay vùng Biển Chết.* *Les esséniens, les pharisiens et les saducéens: Những giáo sĩ Etxênien, Pharixien và Xaduxien.*

essentialisme [esãsʒalism] n. m. Thuyết bản chất.

essentiel, ielle [esãsʒɛl] adj. và n. m. 1. *TRIẾT* Thuộc bản chất. *La raison est essentielle à l'homme: Lý tính là bản chất của con người.* Đồng intrinsèque. 2. Cần thiết, quan trọng, cốt yếu. *Il est essentiel que vous me compreniez: Điều cần thiết là anh phải hiểu tôi.* Đồng capital, fondamental, primordial. ▷ N. m. Điều chủ yếu. *L'essentiel est que nous nous entendions: Điều chủ yếu là chúng ta thỏa thuận với nhau.* 3. *Y* Đồng idiopathique. 4. HÓA Huile essentielle: Tinh dầu.

essentiellement [esãsʒɛlmɑ̃] adv. 1. Về bản chất. 2. Chủ yếu, hoàn toàn. *Une culture essentiellement livresque: Một nền giáo dục hoàn toàn sách vở.*

esseulé, ée [esœlɛ] adj. Cô đơn, lẻ loi.

essieu [esjø] n. m. Trục xe.

essor [esɔʁ] n. m. 1. Sự cất cánh. *L'oiseau prend son essor: Con chim cất cánh.* -Đồng *Jeune homme qui prend son essor: chàng trai cất cánh vào đời.* Libre essor: Cất cánh tự do. Đồng envol, élan. 2. Bông Phát triển, bành trướng, vươn lên. *Une entreprise en plein essor: Một xí nghiệp phát triển mạnh mẽ.*

essorage [esɔʁɑʒ] n. m. Sự làm ráo, vắt kiệt.

essorer [esɔʁe] I. v. tr. [1] Vắt kiệt nước, làm ráo nước. *Essorer du linge: Vắt quần áo.* 2. Hiếm v. pron. Cất cánh bay lên (chim).

essoreuse [esɔʁœʒ] n. f. Máy vắt khô. *Essoreuse centrifuge: Máy vắt khô dùng hiệu ứng ly tâm.*

essorillement [esɔʁijmɑ̃] n. m. Sự cất tai.

essoriller [esɔʁije] v. tr. [1] Cất tai. *Essoriller un chien: Cất tai con chó.*

essouchement [esufmɑ̃] n. m. Sự đánh gốc (cây).

essoucher [esufe] v. tr. [1] Đánh gốc cây (đã chặt).

essoufflement [esufləm] n. m. Sự dứt hơi, mệt dứt hơi.

essouffler [esufle] v. tr. [1] 1. Làm dứt hơi, làm mệt lử. *Cette course m'a essoufflé: Cuộc chạy đua làm tôi dứt hơi.* ▷ v. pron. *S'essouffler à courir: Chạy đến dứt hơi.* 2. v. pron. Bỗng Một đến dứt hơi, hết hơi. *Après avoir eu quelque succès, cet humoriste s'essouffle: Sau khi đạt vài thành công, thì nhà trào phúng này cũng hết hơi.*

essuie-glace [esuglas] n. m. Cái gạt nước (xe hơi). *Des essuie-glaces hay des essuie-glace.*

essuie-main hay **essuie-mains** [esumẽ] n. m. Khăn lau tay. *Des essuie-main hay des essuie-mains.*

essuie-pied hay **essuie-pieds** [esupje] n. m. Thảm chùi chân. *Des essuie-pied hay des essuie-pieds.*

essuie-tout [esyitu] n. m. inv. Giấy vệ sinh. *Papier essuie-tout: Giấy vệ sinh.*

essuyage [esujaz] n. m. Sự lau chùi.

essuyer [esuje] v. tr. [25] 1. Lau chùi. *Essuyer la vaisselle, les meubles: Lau chùi bát đĩa, đồ đạc.* 2. Bổng Chịu, chịu đựng. *Essuyer un échec, un affront: Chịu đựng một thất bại, một sự lăng nhục.* ▷ Loc. Bổng, Thần *Essuyer les plâtres: Đứng mũi chịu sào.*

est [est] n. m. 1. Phương đông, phía mặt trời mọc. 2. Vùng ở phía đông. *A l'est de Paris: Vùng phía đông Pari.* ▷ *L'est: Miền đông nước Pháp. -Đông Âu. Les pays de l'Est: Những nước Đông Âu.*

establishment [establiʃmɑ̃] n. m. (Anglicisme) Giới cầm quyền.

estacade [e(e)stakad] n. f. 1. Cừ, kè. 2. Mố Máy xúc lên gông.

estafette [e(e)stafet] n. f. Sĩ quan liên lạc; liên lạc viên. *Estafette motocycliste: Liên lạc viên đi xe mô tô.*

estafier [e(e)stafje] n. m. Văn, Khinh Hầu cận, lính hầu.

estafilade [e(e)stafilad] n. f. Vết đứt, vết cứa. *Estafilade au visage: Vết đứt ở mặt.*

estagnon [e(e)stɑ̃ɔ̃] n. m. Đphg Thùng đựng dầu.

est-allemand, ande [estalmũ, ɔ̃d] adj. và n. Miền Đông Đức.

estaminet [e(e)stamine] n. m. Quán cà phê bình dân.

estampage [e(e)stãpaz] n. m. Sự rập; hình rập.

1. **estampe** [e(e)stãp] n. f. 1. Bản in; bản rập. 2. Máy rập, khuôn rập.

2. **estampe** [e(e)stãp] n. f. 1. Hình rập. *Collection d'estampes: Bộ sưu tập bản rập.*

Cabinet des Estampes de la Bibliothèque nationale de Paris: Phòng lưu trữ bản rập của Thư viện Quốc Gia Pari.

estamper [e(e)stãpe] v. tr. [1] 1. Kĩ Rập (bằng máy rập, khuôn). 2. Bổng, Ngian Bịp, bắt trả dất. *Commerçant qui estampe ses clients: Người lái buôn lừa bịp khách hàng.*

estampeur [e(e)stãpœr] n. m. 1. Kĩ Chuyên gia hình rập. 2. Bổng, Thần Người lừa bịp; lái buôn lừa lọc.

estampillage [e(e)stãpijaz] n. m. Sự đóng dấu, chứng thực.

estampille [e(e)stãpij] n. f. 1. Dấu chứng nhận. *Estampille à la production: Chứng nhận sản xuất.* 2. Dấu ấn.



estampiller [e(e)stãpije] v. tr. [1] Kĩ Đóng dấu chứng nhận.

este [est] adj. và n. Đồng estonien.

1. **ester** [e(e)ste] v. intr. LUẬT *Ester en justice: KIỆN ra tòa.*

2. **ester** [e(e)stœr] n. m. HOÁ Este. *Les esters sont utilisés comme solvants ou comme matières premières dans l'industrie des parfums et des produits pharmaceutiques: Những chất este được dùng như dung môi hay nguyên liệu trong kỹ nghệ nước hoa và dược phẩm.*

estérase [e(e)stœraz] n. f. SINHHOÁ Estêraza.

estérification [e(e)stœrifikasjõ] n. f. HOÁ Sự este hóa.

estérifier [e(e)stœrifje] v. tr. [1] HOÁ Este hóa.

esterlin [e(e)stœrlĩ] n. m. Đồng tiền extéclin (cổ Êcốt).

esthési-, -esthésie Từ tố có nghĩa "cảm thụ".

esthète [estet] n. và adj. 1. Người có đầu óc thẩm mỹ; người cảm mỹ; người am hiểu, am tường nghệ thuật. *Juger d'une œuvre en esthète: Xét đoán một tác phẩm một cách cảm mỹ (với óc thẩm mỹ).* 2. Khinh Nhà duy mỹ. 3. Adj. *Il est très esthète: Nó rất duy mỹ.*

esthéticien, ienne [e(e)stetisjẽ, jẽn] n. 1. Nhà mỹ học. 2. Chuyên gia trang điểm; bác sĩ thẩm mỹ.

esthétique [e(e)stetik] adj. và n. I. adj. 1. Thẩm mỹ. 2. Đẹp. *Ce monument n'est guère esthétique: Công trình này kém thẩm mỹ.* ▷ *Chirurgie esthétique: Phẫu thuật thẩm mỹ.* II. n. f. 1. Thẩm mỹ học; mỹ học. *L'esthétique de Hegel: Mỹ học Hêghen.* 2. Tính thẩm mỹ. *L'esthétique d'un monument: Tính thẩm mỹ của một công trình. Đồng beauté, harmonie. -Esthétique industrielle: Thẩm mỹ công nghiệp.*

esthétiquement [e(e)stetikmũ] adv. Một cách thẩm mỹ; về mặt thẩm mỹ, mỹ học.

esthétisme [ɛ(e)stetism] n. m. Trường phái duy mỹ.

estimable [ɛ(e)stimabl] adj. Đáng quý, đáng mến.

estimatif, ive [ɛ(e)stimatif, iv] adj. Ước tính. *Devis estimatif*: Bản ước tính.

estimation [ɛ(e)stimasjɔ̃] n. f. 1. Sự đánh giá; bình giá. *Estimation d'expert*: Sự đánh giá của chuyên gia. 2. Sự ước tính. *Ne vous fiez pas à ce chiffre, ce n'est qu'une estimation*: Đừng vội tin vào con số ấy, đó chỉ là ước tính.

estimatoire [ɛ(e)stimatwar] adj. Đánh giá, bình giá.

estime [ɛ(e)stim] n. f. 1. Cũ Sự đánh giá. -Mới *À l'estime*: Theo ước tính. > *Navigation à l'estime*: Đi theo cách ngắm chừng, ước tính. 2. Sự quý mến. *Digne d'estime*: Đáng quý mến; xứng đáng với lòng quý trọng. *Tenir qqn en grande estime*: Đặc biệt quý trọng ai. Đồng *considération, respect*. > Loc. *Succès d'estime*: Thành công được hoan nghênh.

estimer [ɛ(e)stime] v. tr. [1] I. 1. Đánh giá, định giá. *Estimer un bijou*: Đánh giá một món trang sức. Đồng *apprécier, évaluer*. 2. Tính phỏng, ước chừng. *Les dégâts sont estimés à plusieurs millions de francs*: Thiệt hại ước chừng vài triệu phrăng. 3. Coi là, cho là. *Estimer une place imprenable*: Cho là một địa điểm không thể chiếm được. *J'estime que tu devais le savoir*: Tôi cho là anh phải hiểu điều đó. > v. pron. *Estimez-vous heureux de n'être que blessé*: Anh có cho là sung sướng khi chỉ bị thương không? II. Quý mến, thích, ưa chuộng. *Son patron l'estime beaucoup*: Ông chủ quý nó lắm. Đồng *apprécier*.

estivage [ɛ(e)stivaʒ] n. m. Sự chăn gia súc qua mùa hè.

estival, ale, aux [ɛ(e)stival, o] adj. (Thuộc) mùa hè. *Station estivale*: Trạm nghỉ hè. *Des tenues estivales*: Quần áo mùa hè. Trái *hivernal*.

estivant, ante [ɛ(e)stivã, ɔ̃] n. Người đi nghỉ hè.

estivation [ɛ(e)stivasjɔ̃] n. f. 1. THỰC Động *préfloraison*. Tiền khai hoa. 2. ĐỘNG Sự ngủ về mùa hè (của một số động vật).

1. **estive** [ɛ(e)stiv] n. f. HẢI Sự ép gọn hàng hóa (để dỡ chuyển chỗ trên tàu). > *Mise en estive*: Phân bổ trọng lượng trên tàu (theo chiều dọc).

2. **estive** [ɛ(e)stiv] n. f. Chăn gia súc qua mùa hè.

estiver [ɛ(e)stive] 1. v. tr. [1] Đem gia súc lên núi trong hè. 2. Hiếm v. intr. Trú ngụ qua mùa hè ở một nơi nào.

estoc [ɛ(e)stɔk] n. m. Gươm nhọn, dài. > Mới *Frapper d'estoc et de taille*: Vừa đâm vừa chém.

estocade [ɛ(e)stɔkad] n. f. Cú đâm hạ sát bằng gươm nhọn dài. > *Spécial*. Cú đâm hạ sát của người đấu bò rừng. *Donner, porter l'estocade*: Đâm chết ai bằng gươm nhọn. -Bóng Bất ngờ đâm chết.

estomac [ɛ(e)stɔma] n. m. 1. Dạ dày, bao tử. > Loc. *Thân Avoir l'estomac creux, dans les talons*: Dạ dày trống rỗng, đói ngấu. 2. Bụng trên. *Recevoir un coup à l'estomac*: Bị một cú đánh vào bụng trên. 3. Bụng, Thân Có can đảm, nghị lực, táo bạo. *Avoir de l'estomac*: Có gan dạ, táo bạo.

estomaquer [ɛ(e)stɔmake] v. tr. [1] Thân Sùng sốt, kinh ngạc.

estompe [ɛ(e)stɔp] n. f. 1. Bút chì giấy để đánh bóng mờ đi. *Passer un dessin à l'estompe*: Đem một bức vẽ làm mờ đi. 2. *Par ext.* Làm mờ bức vẽ.

estomper [ɛ(e)stɔpe] v. tr. [1] 1. Trái mờ, đánh bóng mờ. 2. *Par anal.* Làm mờ nhạt đi, làm dịu đi. *L'ombre estompait les cimes*: Bóng tối phủ mờ những ngọn cây. -Bóng Làm giảm đi, dịu đi. *Estomper un récit*: Làm dịu bớt một câu chuyện. > v. pron. *Ses souvenirs s'estompaient*: Các kỷ niệm mờ nhạt dần.

estonien, ienne [ɛstɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc nước Êtôni. > n. m. *L'estonien*: Tiếng Êtôni.

estoquer [ɛ(e)stɔke] v. tr. [1] 1. Đâm gươm. 2. Hạ sát (bò đấu).

estouffade hay **étouffade** [ɛ(e)stufad] n. f. Thịt hầm, ninh nhừ (không cho thêm nước).

estourbir [ɛ(e)sturbir] v. tr. [2] Thân Đánh chết, giết.

estrade [ɛ(e)strad] n. f. Bục, bệ, đài, sàn. *Trône placé sur une estrade*: Ngai vua đặt trên bệ.

estradiot [ɛ(e)stradjɔ] **stradiot** [stradjɔ] hay **stradiote** [stradjɔt] n. m. Sĩ Khinh kỵ binh.

estragon [ɛ(e)stragɔ̃] n. m. Cây ngải thơm. *Sauce à l'estragon*: Nước sốt ngải thơm.

estramaçon [ɛ(e)stramasɔ̃] n. m. Gươm hai cạnh, trường kiếm.

estran [ɛ(e)strã] n. m. Vùng bãi nước triều. **estrapade** [ɛ(e)strapad] n. f. SỬ Hình phạt buông thông, điều hình (treo người lên cao rồi rút xuống, kéo lên nhiều lần). *Donner l'estrapade*: Xử phạt điều hình. -Nơi có cột treo người.

estrofier [ɛ(e)stɔpje] v. tr. [1] 1. Làm què, cụt tay. > V. pron. *Elle s'est estropiée*: Cô ấy bị què tay. 2. Bồng Làm què quặt, sai lạc, làm hỏng. *Estrofier un mot*: Làm hỏng một từ.

estuaire [e(ə)stɥɛʁ] n. m. Cửa sông, vũng cạn.

estudiantin, ine [e(ə)stydjɑ̃tɛ̃, in] adj. (Thuộc) sinh viên.

esturgeon [e(ə)styʁʒɔ̃] n. m. Cá chiên, cá tầm. *Les œufs d'esturgeon (trois à quatre millions par femelle), conservés dans de la saumure, constituent le caviar: Trứng cá tầm (mỗi con cái đẻ từ ba đến bốn triệu trứng) ngâm vào nước muối, làm thành trứng cá tầm.*

et [e] conj. 1. Và. *Bon et beau: Tốt và đẹp. Soixante et un: Sáu mươi một. Vous avez tort et vous le regretterez: Anh đã lầm và anh sẽ hối tiếc.* > Chỉ sự đối lập. *"Je plie et ne romps pas" (La Fontaine): "Tôi uốn cong người nhưng không gãy".* 2. Liên từ nối hai phần của câu tính chất khác nhau. *Un garçon courageux et qui ne se vante pas de l'être: Một đứa trẻ can đảm và không khoe khoang là mình can đảm.* 3. Nào là. *Et le riche et le pauvre, et le fort et le faible: Nào là người giàu, nào là người nghèo, nào là kẻ mạnh, nào là kẻ yếu.* 4. Liên từ có giá trị cường điệu. *Et tous de rire! Et le voici qui dit: Nào tất cả hãy cười lên! Vay là hẳn nói...*

êta [eta] n. m. Chữ thứ bảy trong bảng chữ cái Hy Lạp.

étable [etabl] n. f. Chuồng trâu bò.

1. **établi** [etabli] n. m. Bàn thợ. *Établi d'ébéniste, de mécanicien: Bàn thợ đóng đồ bằng gỗ mun, bàn thợ cơ khí.*

2. **établi, ie** [etabli] adj. Ổn định, xác định, thiết lập. *Des usages établis: Những ứng dụng xác định.* > *Par ext.* Đầu vào đó, xác lập hiện hành. *L'ordre établi: Trật tự được xác lập. Le gouvernement établi: Chính quyền hiện hành.*

établir [etabliʁ] I. v. tr. [2] 1. Đặt, lập, thiết lập. *Établir les fondements d'un édifice: Đặt nền móng cho một lâu đài. Établir sa résidence à Paris: Thiết lập nơi cư trú tại Pari.* 2. Đặt ra, lập ra. *Établir un gouvernement: Thiết lập một chính phủ. Établir des règlements: Đặt ra quy tắc, luật lệ.* 3. Gây dựng, tác thành. *Établir ses enfants: Gây dựng cho con cái.* —Lỗi thời *Établir une fille: Gả chồng cho cô gái.* 4. Chứng minh, xác lập. *Établir la réalité d'un fait: Xác lập sự thật về một vụ việc. Il est établi que: Đã chứng minh được rằng.* II. v. pron. 1. Ở, trú, đóng chốt, định cư. *Il va s'établir en province: Nó sắp định cư ở tỉnh.* 2. Hành nghề. *S'établir antiquaire: Hành nghề bán đồ cổ.* 3. (Với một chủ từ và thuộc ngữ) Tự coi là, tự phong là. *Il s'est établi censeur de la vertu d'autrui: Nó tự coi là người giám*

thị đức hạnh của người khác. 4. (Với một chủ từ) Dựng nên, thiết lập. *Des relations s'établissent entre ces deux pays: Những mối liên hệ được thiết lập giữa hai nước này.*

établissement [etablismɑ̃] n. m. 1. Sự đặt, sự lập, sự thiết lập. *Établissement d'une voie ferrée: Sự thiết lập một đường xe lửa. Établissement de la monarchie: Sự thiết lập nền chuyên chế.* 2. Lỗi thời Việc gây dựng, tác thành. *L'établissement d'une fille: Gây dựng cho một cô gái (gả chồng).* —Mới *Droit d'établissement: Luật mở doanh nghiệp. Le droit d'établissement est progressivement accordé, au sein de la Communauté économique européenne, à tous les ressortissants des pays membres de la Communauté: Luật mở doanh nghiệp đã được dần dần chấp thuận bên trong cộng đồng kinh tế Châu Âu, cho tất cả các quốc tịch thành viên của cộng đồng.* 3. Sự thiết lập. *Travailler à l'établissement de relations entre deux pays: Hoạt động cho sự thiết lập quan hệ giữa hai nước.* 4. Cơ sở, hãng, xưởng, trường sở v.v. *Établissement de bains: Nhà tắm. Établissement scolaire: Trường học.* 5. Plur. Số Chi nhánh thuộc địa. *Les établissements français de l'Inde: Thương điểm Pháp ở Ấn Độ.* 6. **LUẬT** *Établissement public: Công sở, tổ chức nhà nước. Établissements publics d'aménagement des villes nouvelles: Sở quy hoạch các thành phố mới.*

étage [etaʒ] n. m. 1. Gác, lầu, tầng. *Maison de six étages: Nhà sáu tầng. Habiter au premier étage: Ở lầu một.* 2. Tầng, lớp. *Jardin en étages: Vườn nhiều tầng. Coiffure à étages: Tóc uốn nhiều tầng.* > *Loc.* *De bas étage: Lóp dưới, tồi, kém.* 3. THỰC Tầng thực vật (phân theo độ cao đặc trưng). *Étage du chêne vert, du mélèze: Tầng sồi xanh, tầng thông rụng lá.* 4. ĐCHẤT Địa tầng. 5. ĐIỆN Tầng điện tử (theo chức năng hay giải tần). *Étage amplificateur: Tầng khuếch đại. Étage basse fréquence: Tầng hạ tần (âm tần).* 6. KỸ Phần động cơ (theo mức năng lượng). *Étage basse pression d'une turbine: Tầng hạ áp của tua-bin.* 7. MỎ Tầng mỏ.

étagement [etaʒmɑ̃] n. m. Sự xếp thành tầng; sự phân tầng.

étager [etaʒe] 1. v. tr. [15] Xếp tầng; phân tầng. *Étager des maisons sur une pente: Xếp các ngôi nhà thành tầng trên sườn dốc. Étager des objets dans une vitrine: Bày đồ vật thành tầng trong tủ kính.* 2. v. pron. Xếp thành tầng.

étagère [etaʒɛʁ] n. f. 1. Giá. 2. Tủ kệ. *Disposer des livres et des bibelots sur une étagère: Bày sách và đồ chơi trên kệ.*

1. **étai** [ete] n. m. 1. XƯNG Cột chống, trụ chống. 2. Bông Giá đỡ, giá chống.

2. **étai** [ete] n. m. HAI Dây néo mũi thuyền.

étalement V. étayage

étain [etɛ̃] n. m. 1. Thiếc (ký hiệu Sn). 2. Đồ thiếc. *Collectionner les étains anciens*: Sưu tầm đồ thiếc cổ.

étal, als [etal] n. m. 1. Sạp hàng, quầy hàng. *Étal de boucherie*: Sạp hàng thịt. 2. Bàn bày hàng, phản hàng. *Fromages disposés sur des étals*: Phôma bày trên phản hàng.

étalage [etalaz] n. m. 1. Sự bày hàng. 2. Quầy hàng; hàng bày. 3. *Faire étalage de*: Bày biện, phô trương, khoe. *Faire étalage de son esprit, de sa vertu de richesses*: Khoe dầu óc; phô trương đức hạnh, của cải. 4. LXIII Au pl. Miệng lộ cao.

étalagiste [etalazist] n. m. 1. adj. Người bày hàng.

étale [etal] adj. và n. m. 1. adj. Dừng, đứng. *Mer étale*: Biển dừng. *Vent étale*: Gió đứng. *Navire étale*: Tàu dừng hẳn. 2. n. m. Lúc biển dừng.

étalement [etalmɔ̃] n. m. 1. Sự bày ra. 2. Sự trải dài ra. *L'étalement des vacances*: Sự trải dài các ngày nghỉ hè.

1. **étaler** [etale] I. v. tr. [1] 1. Bày hàng. *Étaler des soieries*: Bày hàng tơ lụa. 2. Trải rộng, mở rộng. *Étaler une carte routière*: Trải rộng tấm bản đồ đường sá. *Étaler son jeu*: Mở bài. 3. Dàn ra. *Étaler de la peinture sur une toile*: Dàn trải sơn trên vải. 4. Thân Đánh ngã. *Il l'a étalé d'une bourrade*: Nó đã đánh ngã hẳn ta bằng một cú huých. 5. Khinh Phô trương, khoe. *Étaler ses charmes*: Phô trương vẻ duyên dáng. 6. Trải dài. *Étaler les vacances annuelles*: Trải dài các ngày nghỉ hàng năm. II. v. pron. 1. Trải ra. *Le village s'étale sur la colline*: Ngôi làng trải ra trên đồi. > Thân Nằm dài ra. *Elle s'étalait sur le sofa*: Cô ta nằm duỗi dài trên tràng kỷ. 2. Phô bày. *Sa vanité s'étale*: Thói kiêu căng của nó phô ra cho mọi người thấy. 3. Thân Ngã xuống. *S'étaler dans la boue*: Ngã sòng soài trong bùn. 4. Trải ra (trong thời gian). *Ses vacances s'étaient sur plusieurs semaines*: Kỳ nghỉ hè của nó trải ra trong nhiều tuần.

2. **étaler** [etale] v. tr. [1] HAI *Étaler le vent, le courant*. Đi bát chấp gió ngược, nước ngược.

étaleuse [etaløz] n. f. KỸ Máy dàn trải len, bông (ra từng tấm).

étalier [etalje] n. m. Lỗi thời Chủ quầy bán thịt.

étalinguer [etalɛ̃ge] v. tr. [1] HAI Neo bằng vòng neo.

étalingure [etalɛ̃gyʁ] n. f. HAI Mũi dây buộc vào vòng neo (để rút nhanh, lẹ).

1. **étalon** [etalɔ̃] n. m. Ngựa đực giống.

2. **étalon** [etalɔ̃] n. m. 1. Mẫu chuẩn. -Appos. *Mètre étalon*: Mét chuẩn. 2. KẾ Bản vị (tiền tệ). *Étalon or*: Kim bản vị.

étalonnage [etalonaz] n. m. 1. Sự so chuẩn, kiểm định. 2. Sự so mẫu.

étalonner [etalɔ̃ne] v. tr. [1] So mẫu, kiểm định.

étamage [etamaz] n. m. KỸ Sự mạ thiếc, vật mạ thiếc.

étambot [etābo] n. m. HAI Sóng đuôi tàu.

étambrai [etābre] n. m. HAI Lỗ cột buồm (trên cầu tàu).

étamer [etame] v. tr. [1] KỸ Mạ thiếc. > Tráng thủy (sau mặt gương).

étameur [etamœʁ] n. m. KỸ Thợ mạ thiếc.

1. **étamine** [etamin] n. f. 1. Vải mỏng. *Étamine de soie*: Lụa mỏng. 2. Vải mặt rây. *Passer une décoction à l'étamine*: Lọc nước thuốc bằng rây.

2. **étamine** [etamin] n. f. THỰC Nhị đực. *Les étamines sont insérées entre les pétales et les carpelles, le tout constituant l'androcée*: Nhị đực xen giữa cánh hoa và lá noãn, tạo thành bộ nhị.

étampe [etāp] n. f. KỸ 1. Khuôn dập. > *Par méton*. Dấu dập. 2. Cái đột dập; con dấu sắt.

étamper [etāpe] v. tr. [1] 1. KỸ *Étamper un fer à cheval*: Đột' lỗ móng ngựa. 2. Đột dấu.

étapure [etāpyʁ] n. f. KỸ 1. Miếng lỗ đột. 2. Lỗ móng ngựa.

étamure [etamyʁ] n. f. KỸ Hộp kim để mạ thiếc. > Lốp mạ thiếc.

étanche [etāʃ] adj. 1. Kín; không thấm nước; không rò nước. 2. Bông *Cloison étanche*: Vách kín cách âm. *Cloisons étanches entre les services d'une administration*: Vách kín cách âm giữa các phòng ban của cơ quan hành chính.

étanchéité [etāʃeite] n. f. Tính cách ly; không rò rỉ. *Étanchéité d'une citerne*: Độ kín của bồn chứa dầu.

étanchement [etāʃmɔ̃] n. m. Hiếm Sự cách ly; chống rò rỉ; cầm máu; sự xam, chết.

étancher [etāʃe] v. tr. [1] 1. Cầm lại, ngăn lại dòng chảy. *Étancher le sang d'une blessure*: Cầm máu từ vết thương. -*Étancher les larmes*: Làm nước mắt ngưng chảy. -*Étancher la soif*: Giải khát. -HAI *Étancher une voie d'eau*: Xám, trét kín đường rò nước. 2. KỸ Làm kín; chống rò rỉ; cách ly.

étañon [etāsɔ̃] n. m. Gỗ chống (tường, sàn, hầm lò).

étançonement [etãsone] v. tr. [1] Kĩ Sự chống đỡ.

étançonner [etãsone] v. tr. [1] Kĩ Chống đỡ, gia cố (bằng các thanh chống).

étang [etã] n. m. Ao nước. *Étang artificiel*: Ao nhân tạo. *Étang de pêche*: Ao cá.

étape [etap] n. f. 1. Trạm dừng, nơi nghỉ. *Faire étape à Angers: Dừng lại ở Angie.* 2. Nơi tạm trú quân. *Gîte d'étape*: Nhà trú quân. 3. Chặng đường, độ đường, cung đường. *Une longue étape à parcourir avant la nuit: Một chặng đường dài phải qua trước khi trời tối.* ▷ **THỂ** *Le tour de la France est une course par étapes*: Vòng đua nước Pháp là một cuộc đua nhiều chặng. *Établir le classement par étapes*: Lập bảng xếp hạng theo từng chặng. *Étape contre la montre*: Chặng đường tính theo đồng hồ. 4. loc. *Brûler une, l'étape*. Không dừng lại ở lúc đã dự kiến. -*Bóng Brûler les étapes*. Đốt cháy giai đoạn; tiến rất nhanh. *Brûler les étapes vers le succès*: Đốt cháy các giai đoạn tiến đến thành công. 5. *Bóng* Giai đoạn, thời kỳ. *Se rappeler les étapes de sa vie*: Gợi nhớ các giai đoạn cuộc đời. *Procéder par étapes*: Tiến hành theo từng giai đoạn.

étarquer [etarke] v. tr. [1] HAI Kéo căng buồm.

état [eta] n. m. I. 1. Trạng thái, tình huống. *Son état général, son état de santé reste excellent*: Tình trạng chung, tình trạng sức khỏe của nó rất tốt. *État d'esprit, de conscience, d'âme*: Trạng thái tinh thần; trạng thái ý thức; trạng thái tâm hồn. 2. Tình trạng. *Cette voiture est en bon, en mauvais état, en état de marche*: Chiếc xe này ở tình trạng tốt, xấu, đang chạy. *Laisser qqch en l'état*: Giữ nguyên trạng thái. ▷ **Loc.** *Être en état (de)*: Đang trong tình trạng hoạt động; có khả năng hoạt động. *Être hors d'état (de)*: Hết thời hạn sử dụng. ▷ **KHTUONG** *État du ciel*: Trạng thái bầu trời (thời tiết). 3. **LÝ THỂ**; trạng thái. *État solide, liquide, gazeux*: Thể rắn, thể lỏng, thể khí. *État ionisé*: Trạng thái iông hóa. *Eau à l'état de vapeur*: Nước ở thể hơi. *Équation d'état d'un fluide*: Phương trình trạng thái của một chất lưu. *Fonction d'état*: Hàm trạng thái. 4. **TIN** Trạng thái. 5. **Y** *État de santé*: Trạng thái xấu, trạng thái bệnh, cơn bệnh. *État de mal asthmatique, épileptique*: Cơn hen, cơn động kinh. *Période d'état*: Thời kỳ lên cơn. 6. **MỸ** *Khẩu, công đoạn*. 7. **Bảng, biển, bản kê, danh sách**. *État de frais*: Bản kê chi phí. -*État des lieux*: Bản chỉ dẫn tình trạng nơi ở. 8. **ÉTAT CIVIL**. Hộ tịch. *Les actes de l'état civil sont l'acte de naissance, de mariage et de décès*: Các văn bản hộ tịch là khai sinh, giá thú, và khai tử. *Officier d'état civil*: Cán

bộ hộ tịch. 9. loc. ▷ **Thân** *Être dans tous ses états*: Cuống quýt, rối loạn. ▷ *En tout état de cause*: Dù sao chăng nữa. ▷ *Faire état de*: Khoe khoang, đề cao. ▷ *De son état*: Đúng nghề, vốn dĩ, vốn nghề. *Il est menuisier de son état*: Nó là thợ mộc vốn nhà nghề. **II** **SỬ** *Đẳng cấp xã hội*. *Ordre*. ▷ *États généraux*: Quốc hội. **III** 1. (Bao giờ cũng viết hoa) Nhà nước. *État monarchique*: Nhà nước chuyên chế. *Passer un contrat avec l'État*: Làm hợp đồng với Nhà nước. -**SỬ** *État français*: Chính phủ Pháp (dưới thời Pê-tanh năm 1940-1944). ▷ *Par ext.* Toàn thể cơ quan Nhà nước. ▷ *Homme d'État*: Chính khách. ▷ *Chef d'État*: Chủ tịch nước, tổng thống, nguyên thủ quốc gia. ▷ *Coup d'État*: Đảo chính, cuộc chính biến. ▷ *Raison d'État*: Lý do lợi ích quốc gia. 2. (Bao giờ cũng viết hoa) Nhà nước, Quốc gia. *Reconnaître les frontières d'un nouvel État*: Công nhận biên giới của một Quốc gia mới. ▷ *Bang, liên bang*. *Les États-Unis réunissent 50 États*: Hoa kỳ tập hợp 50 bang.

étatique [etatik] adj. (Thuộc về) Nhà nước. *Organisme étatique*: Cơ quan Nhà nước.

étatisation [etatisasjõ] n. f. Sự nhà nước hóa, công hữu hóa. *Étatisation progressive*: Công hữu hóa dần dần.

étatiser [etatize] v. tr. [1] Nhà nước hóa, công hữu hóa, quốc hữu hóa. *Étatiser certains secteurs industriels*: Quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp.

étatisme [etatism] n. m. Chủ nghĩa (kinh tế) Nhà nước.

état-major [etamazɔʁ] n. m. 1. **QUÂN** Bộ tham mưu. *L'état-major du général*: Bộ tham mưu của tướng lãnh. 2. **HAI** Sĩ quan trên tàu thủy. 3. Bộ phận lãnh đạo của một Đảng. *État-major d'un parti politique*: Bộ phận lãnh đạo của một Đảng chính trị. -*Des états-majors*.

étau [eto] n. m. Cái êtô, cái mỏ cặp. *Serrer des étaux*: Xiết mỏ cặp. ▷ *Bóng Être pris dans un étau*: Bị dấn vào giữa hai gọng kìm, bị bóp nghẹt. *L'aile gauche de l'armée était prise dans un étau*: Cánh trái của đội quân bị kẹp vào giữa hai gọng kìm.

étau-limeur [etolimœʁ] n. m. Máy bào lưỡi chạy; máy bào những đồ kim khí nhỏ. *Des étaux-limeurs*.

étayage [etejaʒ], **étiement** [etejmã] hay **étalement** [etemã] n. m. Sự chống đỡ (bằng cột).

étayer [eteje] v. tr. [24] 1. Chống đỡ. *Étayer une maison*: Chống đỡ một ngôi nhà. 2. *Bóng* Dựa trên, làm nòng cốt. *Étayer une théorie de preuves*: Một lý thuyết dựa trên chứng cứ thích đáng.

et cætera hay **et cetera** [etsetɛra] loc. adv.
Vân vân (viết tắt là etc.)

été [ete] n. m. Mùa hè, mùa hạ. *Prendre des vacances en été*: Đi nghỉ vào mùa hè. *Un bel été*: Một mùa hè tươi đẹp. "Adieu, vive clarté de nos étés trop courts": (Baudelaire.) "Giã từ những ánh sáng chói lọi của mùa hè quá ngắn". *Été de la Saint-Martin*: Thời kỳ đẹp trời vào tháng 11 của Bắc Mỹ.

éteignoir [etɛɲwaʁ] n. m. 1. Cốc Cái chụp hình chụp để tắt nến. 2. Bóng, Thân Người làm cho người khác mất vui.

éteindre [etɛ̃dʁ] I. v. tr. [73] 1. Tắt, dập tắt. *Éteindre un feu*: Dập tắt lửa. *Éteindre la lumière*: Tắt ánh sáng. 2. Bóng Làm dịu, bớt đi, nguôi đi. *Éteindre l'ardeur de la fièvre*: Làm dịu sự nóng nực của cơn sốt. *Éteindre sa soif*: Làm dịu cơn khát. 3. Bóng Làm dịu, giảm bớt đi. *Éteindre les couleurs*: Làm dịu màu sắc. 4. LUẬT Hủy bỏ. *Éteindre une dette, une action judiciaire*: Hủy bỏ một món nợ, một hoạt động tư pháp. II. v. pron. 1. Tắt, làm hết sáng. *Le feu s'éteint peu à peu*: Lửa tắt dần dần. 2. Bóng Giảm đi, tàn lụi. *Son ardeur s'éteint*: Sự hăng hái tàn lụi đi. 3. Mất đi, tiêu diệt. *Sans descendance, cette famille va s'éteindre*: Không có người nối dõi, gia đình này sẽ bị tiêu diệt. 4. Chết dần, lụi dần đi. *Elle s'éteint peu à peu*: Cô ta lụi dần đi.

éteint, einte [etɛ̃, ɛ̃t] adj. 1. Tắt. *Feu éteint*: Lửa tắt. 2. Tàn, dịu, yếu đi, lờ mờ. *Voix éteinte*: Giọng yếu đi. *Un regard éteint*: Một cái nhìn lờ mờ. 3. Mất, tuyệt diệt. *Famille éteinte*: Gia đình bị tuyệt diệt.

étendage [etɛ̃daʒ] n. m. 1. Sự giăng ra để phơi. *Étendage du linge*: Phoi quần áo. 2. Dây, sào phơi.

étendard [etɛ̃daʁ] n. m. 1. Cờ Cờ hiệu, cờ xí. *Déployer un étendard*: Giương cờ hiệu lên. > Mối Loc. Bóng Se ranger sous l'étendard de: Đứng dưới ngọn cờ của... *L'étendard de la révolte*: Phất cờ khởi nghĩa. 2. THỰC Cánh cờ, cánh hoa trên cùng (ở hoa hình bướm).

étendoir [etɛ̃dwaʁ] n. m. 1. Dây, sào phơi. 2. Nơi phơi, nhà sân phơi.

étendre [etɛ̃dʁ] I. v. tr. [5] 1. Duỗi, giang tay. *Étendre le bras*: Duỗi tay. -Đặt nằm. *Étendre un blessé sur le sol*: Đặt một người bị thương nằm dưới đất. > *Étendre un homme sur le carreau*: Bị thương nặng, bị giết. -Bóng, Thân *Étendre qqn, se faire étendre à un examen*: Đánh hông, trượt (kỳ thi). 2. Giăng ra, giải ra. *Étendre du linge pour le faire sécher*: Giăng quần áo ra để phơi khô. 3. Pha loãng. *Étendre du vin*: Pha thêm nước vào rượu. 4. Mở rộng, mở mang, khuếch trương. *Étendre sa domination sur un pays*:

Mở mang sự thống trị sang một nước. II. v. pron. 1. Chạy dài, trải ra. *La Gaule s'étendait jusqu'au Rhin*: Xứ Gôn chạy dài đến tận sông Rhin. 2. Phát triển tăng lên. *Le royaume s'étendit peu à peu*: Vương quốc dần dần phát triển. 3. Bóng Đi từ... đến, giới hạn. *Son crédit ne s'étend pas jusque là*: Thời hạn thanh toán không kéo dài đến giới hạn này. 4. Nằm duỗi dài ra. *S'étendre sur l'herbe*: Nằm xoài trên bãi cỏ. 5. loc. Bóng *S'étendre sur un sujet*: Nói rộng về một đề tài.

étendu, ue [etɛ̃dy] adj. 1. Rộng. *Une province étendue*: Một tỉnh rộng. 2. Trải rộng; giang rộng. *Oiseau aux ailes étendues*: Chim giang rộng cánh. 3. Tầm xa, phạm vi rộng. *Une voie étendue*: Tiếng nói vang xa. *Avoir une culture étendue*: Có kiến thức văn hóa sâu rộng.

étendue [etɛ̃dy] n. f. 1. THIẾT Quảng tính, tính sâu rộng. 2. Par ext. Bề rộng, mặt rộng. *Dans toute l'étendue du pays*: Trên khắp bề rộng đất nước. 3. Bóng Tầm cỡ, phạm vi. 4. NHẠC Tầm âm. Đồng registre.

éternel, elle [etɛʁnɛl] adj. và n. m. I. adj. 1. Vĩnh cửu, vĩnh viễn. > N. m. *L'Éternel*: Đáng kính, Thượng Đế. 2. Bất biến; không bao giờ thay đổi. *Vérité éternelle*: Chân lý bất biến. 3. Vĩnh viễn, muôn đời. *La béatitude éternelle*: Hạnh phúc vĩnh viễn. 4. Đời đời, muôn đời, vĩnh hằng. *Une reconnaissance éternelle*: Lòng biết ơn đời đời. -*La Ville éternelle*: Thành phố vĩnh hằng: Rô ma. 5. Liên tục, không ngừng. *Il fatigue tout le monde par son éternel bavardage*: Nó làm mệt mọi người với thói ba hoa không ngừng. II. n. m. Có giá trị vĩnh hằng.

éternellement [etɛʁnɛlmɑ̃] adv. 1. Đời đời, bất diệt, vĩnh viễn. *Dieu existe éternellement*: Thượng đế là vĩnh hằng. 2. Luôn luôn, liên tục. *Être éternellement malade*: Liên tục đau ốm. *Il répète éternellement la même histoire*: Nó luôn luôn lặp lại cùng câu chuyện.

éterniser [etɛʁnize] I. v. tr. [1] 1. Văn Làm cho trở thành bất tử. *Éterniser le nom d'un poète*: Làm cho tên nhà thơ trở thành bất tử. 2. Kéo dài vô tận. *Éterniser une discussion oiseuse*: Kéo dài vô tận một cuộc tranh cãi vô bổ. II. v. pron. Kéo dài vô tận, tồn tại mãi mãi. *La polémique s'éternise*: Cuộc bút chiến kéo dài vô tận. -Thân *S'éterniser quelque part*: Ở lì một nơi.

éternité [etɛʁnite] n. f. 1. Sự vĩnh hằng, vĩnh cửu. *Le temps se perd dans l'éternité*: Thời gian mất biến trong cõi vĩnh hằng. 2. Bất tuyệt, bất tử, vĩnh hằng. *Songer à l'éternité*: Nghĩ tới cuộc sống vĩnh hằng (kiếp sau). 3. Bóng Thời gian rất dài; muôn đời muôn kiếp.

De toute éternité que: Từ muôn đời. —*Thân II y a une éternité que...*: Đã lâu lắm rồi. 4. Tính bất tử, bất biến, vĩnh viễn. *L'éternité de ces vérités:* Sự bất biến của những chân lý này.

éternuement [eternymã] n. m. Sự hắt hơi.

éternuer [eternue] v. intr. [1] Hắt hơi.

étésien [etezjẽ] adj. m. *Vents étiens:* Gió bắc mùa hè ở Đông Địa trung hải.

étêtage Hay **étêtement** [etetmã] n. m. Sự cất ngon.

étêter [etete] v. tr. [1] LẤM Cất ngon, tía ngon.
▷ *Par ext. Étêter des poissons:* Chặt đầu cá.
—*Étêter un clou:* Chặt đầu đinh.

éteule [etøl] n. f. NÔNG Gốc rạ.

éthane [etan] n. m. HOÁ Chất etan.

éthanol [etãn] n. m. HOÁ Rượu êtylic; Etanôla.

éther [etẽr] n. m. 1. LÝ Ête. *Par ext.* Không trung thanh khiết 2. Thơ Bầu trời không gian, vũ trụ. 3. HOÁ Chất Ête.

éthéré, ée [etere] adj. 1. Nhẹ, tinh khiết như Ête. 2. Bổng Rất thuần khiết, thanh khiết, cao quý. *Les préraphaélites ont peint des personnages éthérés:* Những người thuộc phái duy hội họa đã vẽ những nhân vật thuần khiết. ▷ Nhẹ nhàng, thanh khiết. *Une créature éthérée:* Một con người thanh khiết.

éthérifier [eterifẽ] v. tr. [1] HOÁ Ête hóa.

éthérisation [eterizasjõ] n. f. Y Sự gây mê bằng ête.

éthériser [eterize] v. tr. [1] Y Gây mê bằng ête.

éthéromane [eterõman] n. (và adj.). Người nghiện chất ête.

éthéromanie [eterõmani] n. f. Y Chứng nghiện ête.

éthiopien, ienne [etjõpjẽ, jen] adj. và n. Thuộc Etiôpi. ▷ *Langues éthiopiennes:* Tiếng Êtiôpi. V. amharique.

éthique [etik] n. f. et adj. TRIẾT 1. n. f. Đạo đức học. 2. adj. Đạo đức.

ethmoïdal, ale, aux [etmõidal, o] adj. GPHẨU Thuộc xương sàng, xương hốc mũi.

ethmoïde [etmõid] n. m. GPHẨU Xương sàng, xương hốc mũi.

ethnarchie [etnãrçi] n. f. CỐĐẠI Trấn La mã; chức tổng trấn.

ethnarque [etnãrk] n. m. CỐĐẠI Quan tổng trấn (La Mã).

ethnie [ẽ(e)tni] n. f. Tộc, bộ tộc, sắc tộc.

ethnique [ẽ(e)tnik] adj. 1. Để phân định nhóm sắc tộc, bộ tộc. *Nom ethnique:* Tộc danh. 2. Liên quan với nhóm tộc, tộc người. *Caractères ethniques:* Tộc tính, tính dân tộc.

ethno- Từ tố có nghĩa là "dân tộc".

ethnobiologie [etnobjõlõzi] n. f. Dân tộc sinh học.

ethnocentrisme [etnosõttrism] n. m. Chủ nghĩa dân tộc tối thượng; thuyết dân tộc trung tâm.

ethnocide [etnõsid] n. m. Sự diệt chủng.

ethnographe [etnõgraf] n. Nhà dân tộc học.

ethnographie [etnõgrafi] n. f. Khoa dân tộc học.

ethnographique [etnõgrafik] adj. Liên quan tới dân tộc học. *Mission ethnographique:* Đoàn khảo sát dân tộc học.

ethnolinguistique [etnolẽgũstik] n. f. (và adj.). Ngôn ngữ dân tộc học. ▷ Adj. Liên quan tới ngôn ngữ tộc người.

ethnologie [etnõlõzi] n. f. Dân tộc học.

ethnologique [etnõlõzik] adj. Liên quan tới dân tộc học.

ethnologue [etnõlõg] n. Chuyên gia dân tộc học.

ethnomusicologie [etnomũzikõlõzi] n. f. Khoa nghiên cứu âm nhạc truyền thống của các tộc người.

ethnomusicologue [etnomũzikõlõg] n. Chuyên gia âm nhạc truyền thống của các tộc người.

éthologie [etõlõzi] n. f. SINH Tập tính học (nghiên cứu tập quán của các động vật).

éthologique [etõlõzik] adj. Liên quan tới tập tính học.

éthyle [etil] n. m. HOÁ Rượu etyn; etyla.

éthylène [etilen] n. m. HOÁ Chất êtylen.

éthylénique [etilenik] adj. HOÁ Êtylênic.

éthylique [etilik] adj. (và n.) 1. HOÁ Rượu êtylic; etyla hay êtanôla. *Alcool éthylique ou éthanol:* Rượu êtylic hay êtanôla. 2. Y Liên quan với chứng nghiện rượu. ▷ Subst. *Un(e) éthylique:* Một người nghiện rượu.

éthylisme [etilism] n. m. Y Đồng alcoolisme.

étiage [eátjaz] n. m. Mực nước cạn kiệt (của con sông).

étier [etjẽ] n. m. KỸ Lạch dẫn nước biển; mương biển.

étincelant, ante [etẽslã, ãt] adj. Sáng rực; chói lọi. *Glaive étincelant:* Gươm loé sáng. ▷ Bổng Chói lóa, ngời sáng. *Une conversation étincelante de drôlerie:* Câu chuyện rực sáng ý ngơ ngĩnh.

étinceler [etẽslẽ] v. intr. [22] Lấp lánh, sáng ngời. *Armes qui étincellent au soleil:* Vũ khí lấp lánh dưới ánh mặt trời. ▷ Bổng Sơn genie étincelle à toutes les pages: Tài hoa của tác giả ngời sáng trên từng trang sách.



étincelle [etɛ̃sɛl] n. f. 1. Tia lửa, tia sáng. *Faire jaillir des étincelles*: Làm phát ra những tia sáng; loé ra những ánh lửa. ▷ *Bóng Faire des étincelles*: Loé sáng, gây sự chú ý. 2. ĐIỆN *Étincelle électrique*: Tia lửa điện. 3. *Bóng Một chút loé sáng. Il retrouve une étincelle de courage*: Nó tìm lại một chút loé sáng của lòng can đảm.

étincellement [etɛ̃sɛlmɑ̃] n. m. Ánh sáng chói lóa.

étiolement [etjɔlmɑ̃] n. m. 1. THỰC Sự ứa vàng. 2. Sự vàng vọt, xanh xao, suy nhược. 3. *Bóng Sự suy sút. Étiolement d'une intelligence inactive*: Sự suy sút của một trí tuệ không hoạt động.

étiole [etjɔl] v. tr. [1] 1. Làm cho ứa vàng. *Étiole une plante*: Làm ứa vàng một cây. ▷ v. pron. *Des jeunes pousses qui s'étiolent*: Những mầm non ứa vàng. 2. *Par ext.* Làm suy nhược, ốm yếu. ▷ v. pron. *Cet enfant s'étirole*: Đứa trẻ này bị suy nhược. -*Bóng L'esprit s'étirole à ces occupations vaines*: Đầu óc suy kiệt với những lo toan vô ích.

étiologie [etjɔlɔʒi] n. f. 1. BỆNH căn học, nguyên nhân học. *Les symptômes de cette maladie sont connus mais non son étiologie*: Những triệu chứng của bệnh này thì đã rõ, nhưng căn nguyên thì chưa.

étique [etik] adj. Gây còm, tro xương. *Poulet étique*: Gà giò gầy tro xương.

étiquetage [etiktaʒ] n. m. Sự dán nhãn. *Étiquetage des colis*: Sự dán nhãn các kiện hàng.

étiqueter [etikte] v. tr. [23] 1. Dán nhãn. *Étiqueter des paquets*: Dán nhãn lên các gói hàng. 2. *Bóng Xếp loại. On l'a étiqueté comme fantaisiste*: Người ta xếp hẳn vào loại lập dị.

étiqueteur, euse [etiktoœr, øz] n. 1. Người dán nhãn. 2. n. f. KỸ Máy đóng nhãn, dán nhãn, in nhãn.

étiquette [etiket] n. f. 1. Nhãn; phiếu ghi giá. *Des étiquettes à bagages*: Nhãn hành lý. ▷ *Bóng Homme politique qui porte l'étiquette de libéral*: Nhà chính trị mang nhãn tự do. 2. Lễ nghi; nghi thức. *Saint-Simon décrit l'étiquette en vigueur à la cour de Louis XIV*: Xanh Simôn mô tả lễ nghi thịnh hành dưới triều Luy 14. ▷ *Nghi thức. Bannir toute étiquette*: Loại bỏ mọi nghi thức.

étirable [etirabl] adj. Có thể kéo dài, làm giãn ra.

étirage [etiraʒ] n. m. 1. Sự kéo dài, kéo giãn. 2. KIM Kỹ thuật kéo giãn, kéo sợi.

étirement [etirmɑ̃] n. m. Sự giãn ra.

étirer [etire] I. v. tr. [1] 1. Kéo dài. *Étirer une étoffe*: Kéo dài một khúc vải. 2. KIM Kéo

dây, kéo sợi (kim loại). II. v. pron. 1. Giãn ra. *Ce chandail va s'étirer à l'usage*: Cái áo sweater này giãn dài ra khi sử dụng. 2. Vuốt vai, duỗi dài (chân tay). *S'étirer en bâillant*: Vuốt vai ngáp.

étireur, euse [etirœr, øz] n. 1. Thợ kéo sợi kim loại. 2. n. f. KIM Máy kéo sợi.

étisie V. hectisie.

éttoffe [etɔf] n. f. 1. Vải. *Étoffe de laine, de soie*: Vải len, vải lụa. *Mesurer de l'étoffe*: Đo vải. 2. Loc. *Bóng Avoir de l'étoffe*. Có tài năng, có chất. -*Avoir l'étoffe de...*: Có cơ sở để trở thành; có chất của. -*Il a l'étoffe d'un musicien*: Nó có chất nhạc sĩ. 3. KỸ Sắt rèn làm sống dao. 4. IN *Les étoffes*: Vật liệu để in.

étoffé, ée [etɔfe] adj. 1. To lớn, khỏe khoắn. 2. *Voix étoffée*: Tiếng nói sang sảng.

étoffer [etɔfe] 1. v. tr. [1] Phát triển, làm phong phú thêm. *Ce mince roman demande à être étoffé*: Cuốn tiểu thuyết mỏng này cần được phát triển thêm. 2. v. pron. *S'étoffer*: Khỏe lên, mạnh thêm. *Adolescent qui s'est étoffé*: Chàng thiếu niên đang lớn mạnh.

étoile [etwal] n. f. 1. THIÊN Ngôi sao. ▷ *Thụng Thiên thể, tinh tú. L'étoile du berger, du soir, du matin*: Sao mai, sao hôm (hành tinh sao kim). ▷ *Bóng, Thân Coucher, loger à la belle étoile*: Ngủ, ở ngoài trời. 2. *Étoile filante*: Sao băng. 3. CHTINH và *Bóng Số mệnh, vận mệnh. Croire à son étoile*: Tin ở số mệnh. *Être né sous une bonne étoile*: Có số may. 4. Hình kỷ hà có nhiều cánh. *Étoile à cinq, à six branches*: Hình ngôi sao có năm, sáu cánh. *Les étoiles du drapeau des États Unis*: Các ngôi sao trong lá cờ Mỹ. ▷ *Dấu sao chỉ cấp tướng. Un général à cinq étoiles*: Một viên tướng 5 sao. ▷ *Sử L'étoile jaune*: Sao vàng (dấu hiệu chỉ người Do Thái bị quốc xã bắt đeo). 5. Ngã năm, ngã sáu. *Place de l'Etoile*: Quảng trường ngôi sao. 6. Ngôi sao điện ảnh. *Une étoile du cinéma français*: Một ngôi sao của nền điện ảnh Pháp. -*En appos. Danseur, danseuse étoile*: Người múa, vũ công ngôi sao. 7. Động vật hình sao. *Etoile de mer*: Sao biển, hải tinh. *Étoile d'argent*: Cây sao bạc (họ cúc). 8. KỸ Dấu sao (in). 9. Chất lượng phong cho các khách sạn. *Un restaurant, un hôtel trois étoiles*: Một nhà hàng, khách sạn 3 sao.

étoilé, ée [etwale] adj. 1. Đầy sao. *La voûte étoilée*: Vòm trời đầy sao (ban đêm). 2. Có hình sao. *La bannière étoilée*: Cờ sao (của Hoa Kỳ). *Le bâton étoilé*: Gậy có gắn sao (của thống chế Pháp).

étoilement [etwalmɑ̃] n. m. 1. Vết rạn hình sao. 2. Tỏa sáng như sao.

étoiler [etwale] v. tr. [1] 1. Đính, rải, rắc sao lên. 2. Làm rạn hình sao.

étole [etol] n. f. 1. Khăn lễ (choàng cổ thầy tu). 2. Khăn choàng lông. *Étole de vison: Khăn choàng lông chồn vison.*

étonnamment [etonamã] adv. Lạ lùng, khác thường. *Cet enfant est étonnamment sage: Đứa trẻ này thông minh khác thường.*

étonnant, ante [etonã, õt] adj. 1. Cũ Lạ lùng, kỳ dị. 2. Khác thường, kinh ngạc. *Voilà une nouvelle bien étonnante: Đây là một tin rất đáng kinh ngạc.* 3. Đáng chú ý, tuyệt vời. *C'est un homme étonnant: Đó là một người tuyệt vời.*

étonné, ée [etone] adj. 1. Cũ Xúc động mạnh, choáng váng. 2. Ngạc nhiên. *Il est étonné de ce changement brusque: Nó ngạc nhiên về sự thay đổi đột ngột này.*

étonnement [etonmã] n. m. 1. Cũ Sự xúc động mạnh, sự rung động xao xuyến. 2. Ngạc nhiên, kinh ngạc, bất ngờ, lạ lùng. *L'étonnement des premiers spectateurs du cinématographe: Sự ngạc nhiên của những khán giả đầu tiên của điện ảnh.* - *À mon grand étonnement...: Với sự kinh ngạc vô cùng của tôi...*

étonner [etone] v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho rung động, xao xuyến. 2. Làm cho ngạc nhiên, kinh ngạc, lạ lùng. *Son silence m'étonne un peu: Sự im lặng của anh ta làm tôi ngạc nhiên một chút.* *Je n'en suis pas étonné: Tôi không ngạc nhiên chút nào về cái đó.* 3. v. pron. Cảm thấy lạ lùng, kỳ cục. *Elle ne s'étonne de rien: Cô ta không cảm thấy lạ lùng chút nào.* - *S'étonner de (+inf). Il s'étonne de vous voir: Nó cảm thấy kinh ngạc khi gặp anh.* - *S'étonner que (+subj). Il s'étonne qu'elle ne vienne pas: Anh ta cảm thấy lạ lùng rằng cô ta không đến.* - *S'étonner de ce que (+ indic. ou subj). Il s'étonne de ce qu'elle ne vient pas, ou ne vienne pas: Nó cảm thấy ngạc nhiên về việc cô ta không tới.*

étouffade V. estouffade.

étouffage [etufaʒ] n. m. Sự làm chết ngạt, bóp nghẹt.

étouffant, ante [etufã, õt] adj. 1. Ngột ngạt, tức thở. *Une chaleur étouffante: Một sức nóng ngột ngạt.* 2. Bông Khó chịu, nặng nề. *Une ambiance étouffante: Một khung cảnh khó chịu, nặng nề.*

étouffé, ée [etufe] adj. 1. Chết ngạt, bị ngạt. 2. Bị nghẹt (tiếng), nén tiếng. *Rire, cris, sanglots étouffés: Nén tiếng cười, tiếng la hét, tiếng nức nở.* 3. loc. adv. BẾP *Cuire à l'étouffée: Ninh, hầm nhừ.* Bông *À l'étuvée.*

étouffé-chrétien [etufkretjẽ] n. m. inv. fam. Món ăn nghẹn họng (vì đặc).

étouffement [etufmã] n. m. 1. Sự làm chết ngạt, tức thở. > Bông Sự dập tắt, dẹp bỏ, bóp chết. *L'étouffement d'un son, d'un complot: Dập tắt một âm thanh, một âm mưu.* 2. Khó thở, ngột ngạt. *Il a été pris d'un étouffement: Nó bị khó thở.*

étouffer [etufe] I. v. tr. [1] 1. Làm chết ngạt, bóp nghẹt. 2. Par ext. Làm khó thở. *La chaleur m'étouffe: Sức nóng làm tôi khó thở.* > Bông, Thân Làm khó chịu, làm phiền. *La politesse ne l'étouffe pas: Sự lễ độ không làm phiền nó.* 3. Nhổ cây để lấy không khí thở. *Les mauvaises herbes étouffent le blé: Những cỏ dại làm lúa mì ngạt thở.* 4. Dập tắt. *Étouffer un incendie: Dập tắt một đám cháy.* 5. Bông Làm cho nhẹ tiếng vang. *Tapis qui étouffe les bruits des pas: Thảm làm giảm nhẹ tiếng bước chân.* 6. Giữ lại, làm nghẹn. *Étouffer des cris: Bóp nghẹn tiếng kêu.* 7. Dập tắt. *Étouffer un complot: Dập tắt một âm mưu.* II. v. intr. 1. Nghẹt thở. *Étouffer à force de tousser: Ho đến nghẹt thở.* 2. *Étouffer de rire, de colère: Cười đến nghẹn thở; tức đến nghẹt thở.* 3. Bông Chán, buồn phiền. *Il étouffe en province: Nó chán nơi tỉnh lẻ.* III. v. pron. 1. Tắc thở, nghẹn thở. 2. Ngột ngạt; nghẹt thở. *Une soirée où tout Paris s'est étouffé: Một buổi chiều mà cả Pari ngột ngạt.*

étouffeur, euse [etufœr, øz] n. m. 1. Hiếm Người chen cổ. 2. Kỹ Thiết bị loại trừ dòng nhiễu.

étouffoir [etufwar] n. m. NHẠC Cái chặn âm, mỏ chặn.

étoupe [etup] n. f. Xơ gai, búi xơ.

étouper [etupe] v. tr. [1] Bịt bằng xơ (búi xơ). *Étouper une fente: Bịt một khe hở (bằng búi xơ).*

étoupille [etupij] n. f. 1. Cũ Ngòi nổ. 2. Mồi Ngòi, dây ngòi.

étoupiller [etupije] v. tr. [1] Kỹ Nói ngòi, đặt ngòi.

étourderie [eturdɛri] n. f. 1. Sự lơ đãng, dăng trí. *L'étourderie d'un savant absorbé par ses recherches: Sự dăng trí của một nhà bác học đang bị lôi cuốn vào công việc nghiên cứu.* 2. Sự lơ đãng; sự sai sót do vô ý. *Ce travail est rempli d'étourderies: Công việc này đầy rẫy lỗi lầm do vô ý.*

étourdi, ie [eturdi] adj. (và n.) 1. adj. Lơ đãng, bất cẩn, liều lĩnh. *Un élève étourdi: Một học trò lơ đãng.* > Subst. *Un(e) étourdi(e): Một kẻ lơ đãng.* - *"L'Étourdi": "Kẻ lơ đãng".* - *Hài kịch của Molière (1655).* 2. loc. adv. *À l'étourdie: Dại dột, vô ý thức.*

étourdimement [eturdimã] adv. Dại dột; thiếu suy nghĩ. *Répondre étourdimement: Trả lời thiếu suy nghĩ.*



étourdir [eturdir] v. tr. [2] 1. Làm choáng váng, diếng người. *Ce coup l'a étourdi: Vỗ này làm nó choáng váng.* 2. Làm mệt mỏi, quấy rầy. *Étourdir qqn par son bavardage: Quấy rầy ai bằng sự ba hoa.* 3. v. pron. Làm khuây khỏa, giải buồn. *Chercher à s'étourdir pour oublier un chagrin: Tìm cách khuây khỏa để quên đi phiền muộn.*

étourdissant, ante [eturdisã, ãt] adj. 1. Váng óc, diếng tai. *Bruit étourdissant: Tiếng động váng óc.* 2. Thân làm kinh hoàng, ngầy ngất, kỳ dị. *Elle a un talent étourdissant: Cô ta có một tài năng kỳ lạ.*

étourdissement [eturdisãm] n. m. 1. Sự choáng váng, ngầy ngất. *Être pris d'un étourdissement: Bị choáng váng.* 2. Sự ngầy ngất, bàng hoàng, sững sốt. *L'étourdissement que lui procure sa gloire subite: Vinh quang bất thình lình làm nó ngầy ngất.* 3. Sự khuây khỏa, giải buồn. *Rechercher les étourdissements des mondanités: Tìm sự khuây khỏa ở những thú ăn chơi thượng lưu.*

étourneau [eturno] n. m. 1. Chim sáo đá. 2. Bông. *Kẻ khờ dại, ngớ ngẩn, nhẹ dạ.*

étrange [etrã] adj. và n. m. Lạ thường, dị thường, kỳ cục. *Objet, animal étrange: Đồ vật, con vật dị thường.* *D'étranges coïncidences: Sự trùng hợp dị thường.* -Kỳ quặc, cá biệt, lập dị. *C'est qqn d'étrange: Đó là một người kỳ quặc.* ▷ Subst. *Điều kỳ quặc. Le plus étrange de l'histoire est que...: Điều kỳ lạ nhất của câu chuyện là.*

étrangement [etrããm] adv. Một cách khác lạ, lạ thường.

étranger, ère [etrãje, ɛr] adj. và n. I. adj. 1. Ngoại quốc, nước ngoài. *Touristes étrangers: Du khách nước ngoài. Coutumes étrangères: Phong tục nước ngoài.* ▷ Quan hệ với nước ngoài ngoại giao. *Les Affaires étrangères: Công tác ngoại giao.* 2. Lạ, không thân, ngoài gia đình. 3. *Étranger à: Xa lạ với. Être étranger à une affaire, à une science: Xa lạ với một công việc với một khoa học. -Il est étranger aux malheurs d'autrui: Nó tỏ ra dửng dưng với nỗi bất hạnh của người khác.* ▷ *Etranger à: Xa lạ; không am tường; không biết. Ces idées me sont étrangères: Những ý tưởng đó xa lạ với tôi. Un comportement étranger à qqn: Một thái độ không hợp với ai. -Không quen biết, không thân thuộc. Cette voix ne m'est pas étrangère: Giọng nói này với tôi không phải không quen.* 4. Không có liên quan. *Des raisons étrangères au vrai mobile: Những lý do không liên quan với động cơ xác thực.* 5. † *Corps étranger: Dị vật, dị thể.* II. n. 1. Người ngoại quốc. *Pays hospitalier aux étrangers: Một đất nước hiếu khách (với người ngoại quốc).*

▷ Người lạ. *Elle est devenue une étrangère pour les siens: Cô ta trở nên xa lạ đối với các người thân.* 2. n. m. *L'étranger: Kẻ địch, kẻ ngoại lai. Chasser l'étranger: Đánh đuổi kẻ địch.* ▷ Nước ngoài. *Partir pour l'étranger: Đi ra nước ngoài.*

étrangeté [etrãjte] n. f. 1. Sự lạ thường, khác lạ. *L'étrangeté d'une situation, d'un comportement: Sự lạ thường của một tình huống; sự khác lạ ở thái độ.* 2. Điều lạ thường. *Relever des étrangetés dans un témoignage: Rút ra những điều lạ thường trong một lời chứng.*

étranglement [etrãglãm] n. m. 1. Sự bóp nghẹt; sự chen cổ. ▷ THE Miếng chen cổ. 2. Sự nghẹt, sự ngỗ. *Étranglement de la voix, du rire: Sự nghẹt tiếng; sự nghẹn cười.* 3. Sự thắt nghẹn. -† Sự nghẹt, nghẹn. *Étranglement herniaire: Sự nghẹn thoát vị.* -Kử Chỗ thắt nghẹn. -Kử Goulet d'étranglement: Vùng nghẹn; khu vực (kinh tế) bế tắc. -Par ext. Vật làm nghẹn tắc.

étrangler [etrãgle] v. tr. [1] 1. Bóp cổ, chẹt cổ. ▷ Par exag. *Ce col m'étrangle: Cái cổ áo này làm tôi bị nghẹt.* 2. Chặn cổ, làm nghẹt thở. *La colère l'étranglait: Con giận làm nó nghẹn thở.* -v. pron. *S'étrangler de rire: Cười đến nghẹn thở.* ▷ Bông *Usurier qui étrangle ses débiteurs: Kẻ cho vay nặng lãi bóp chẹt những con nợ.* 3. Bó chặt. *Vêtement qui étrangle la taille: Quần áo bó chặt lấy thân hình.*

étrangleur, euse [etrãglœr, œz] n. 1. Kẻ chen cổ; kẻ bóp hầu bóp cổ. 2. n. m. Ôtô Van điều tiết.

étrave [etrav] n. f. Sóng mũi tàu. -Mũi tàu.

1. **être** [ɛtr] v. intr. [6] I. Là. *Le ciel est bleu: Trời (là) xanh. "J'étais père et sujet, je suis amant et roi" (Racine): "Tôi đã là cha và là thần dân, tôi đang là người tình và là nhà vua."* II. Absol. 1. Diễn tả sự tồn tại (đối với người). *"Je pense donc je suis" (Descartes). "Tôi suy tưởng, có nghĩa là tôi tồn tại." "Les choses extrêmes sont pour nous comme si elles n'étaient point" (Pascal): "Những vật cực đoan đối với chúng tôi xem như là không có." "Cet heureux temps n'est plus" (Racine): "Thời vàng son ấy nay còn đâu?" -Ainsi soit-il: Xin được như nguyện. Soit! Thán từ chỉ sự tán đồng.* ▷ KHTUNHIÊN *Soient (ou soit) deux droites parallèles: Cho hai đường song song.* 2. Văn *Il est: Có. Il est des heureux à qui tout sourit: Có những kẻ sung sướng mà mọi thứ đều thuận lợi (đều mỉm cười với họ).* -"Il n'est bon bec que de Paris" (Villon): "Chỉ có Pari là biết ăn biết nói" -Il n'est que de: Chỉ cần. -Toujours est-il que. Trong mọi trường hợp. -S'il en est, s'il en fut: Nếu thực như thế, thật sự.

Un homme juste s'il en est: Một người công bằng thật sự. -Il est vrai que, il serait bon de: Sự thật là, đúng là. > Quelle heure est-il? Il était temps de réagir: Máy giờ rồi? Đã đến giờ hành động. III 1. (Kem theo phó từ chỉ trạng thái). Être bien, mal: Cảm thấy khỏe, không khỏe. 2. Kem theo giới từ và bổ ngữ. Le train est en gare: Tàu đang ở ga. -Bóng Être ailleurs: Đang trí; đang nghĩ đâu đâu. Être au-dessus de tout soupçon; Không trong đối tượng nghi ngờ. -Y être: Ở đó, có mặt. Bóng Có lý. Vous prévoyez deux heures de route? Vous n'y êtes pas!: Anh dự kiến hai giờ đi đường? Không có lý! -J'y suis: Hiểu; đoán. > On était à la fin de l'hiver: Đang là cuối mùa đông. Nous sommes le 10 juin: Ta đang ở ngày 10 tháng Sáu. 3. Đi. J'ai été au concert: Tôi đi dự buổi hòa nhạc. -Vấn "Elle fut ensuite trouver Madame" (J. Green): "Cô ta đã tìm thấy phu nhân sau đó" 4. Kem theo giới từ chỉ ý sở hữu, bắt buộc, nguồn gốc. > Être à: Thuộc về. Ce livre est à moi: Cuốn sách thuộc về tôi. -Il est tout à son ouvrage: Nó hoàn toàn bận rộn với tác phẩm. -Être à plaindre, à blâmer. Đáng thương, đáng mắng, đáng chê trách. Bóng Nous sommes à vous: Tôi sẵn sàng chờ anh. > Être de: Của; bắt nguồn từ. Cette arme est de Tolède: Vũ khí này xuất xứ từ Tôledo. -Thuộc. Être de l'Académie: Thuộc Hàn lâm viện. -Être d'avis que: Nghĩ rằng; đồng ý với. Être de l'avis de: Đồng ý với. -Phù hợp với. Cela est de bon goût: Điều đó rất hợp thẩm mỹ. Cela est bien de lui: Điều đó đúng hợp với nó. -Comme si de rien n'était: Như không có gì xảy ra. Après son éclat, il a repris la conversation comme si de rien n'était: Sau cơn giận dữ, nó tiếp tục đối thoại như không có gì xảy ra. > En être à: Đi đến. -Bóng Où en sommes-nous?: Chúng ta đến đâu rồi nhỉ? -Il en est à mendier: Nó đến mức phải đi ăn mày. -Il ne sait pas (ou plus) où il en est: Nó không còn biết mình đang ở đâu nữa. -En être pour son argent, sa peine, etc: Tổn hao tiền bạc, công sức một cách vô ích. -Il n'en est rien: Điều đó sai. -Être du nombre: Tham dự, có chân trong. Il y a eu complot, mais il n'en était pas: Có chuyện âm mưu, nhưng nó không tham dự. > Être en: Trong trang phục. Être en habit: Trong trang phục đại lễ. > Être sans: Không có. Être sans argent: Không có tiền, khánh kiệt. -Vous n'êtes pas sans savoir que: Anh không phải không biết là. > Être pour: Tham dự, đứng về phía. Être pour les faibles: Đứng về phía kẻ yếu. N'être pour rien dans une affaire: Không tham dự gì trong vụ việc. > Être sur: Đang trong, đang tham gia. Être sur une affaire: Đang tham gia trong một

công chuyện. Être sur le point de: Đang sắp sửa. IV. C'est (ce sont, c'était, c'étaient, etc.): Đó, họ, chúng... là. 1. (Để chỉ một người, một hành động xác định). Qui est-ce?: Ai thế? C'est faux: Điều đó sai, sai rồi. 2. (Để chỉ một người, một vật, một hành động được nói rõ ở phần sau.) C'est à lui de répondre: Chính nó phải trả lời. Ce sera une joie de vous accueillir: Sẽ là một niềm vui nếu được đón anh. > C'est à qui: (Chỉ sự thi đua của nhiều người). C'est à qui sautera le plus loin: Sẽ dành cho ai nhảy xa nhất. > Si ce n'était ou ellipt., n'était: Nếu không vì, nếu không có. N'étaient ces arbres dénudés, on se croirait au printemps: Nếu không có những thân cây trụi lá, ta sẽ tưởng như mùa xuân. > Loc. Est-ce que?: Có phải? Có phải không? Est-ce que vous viendrez ce soir?: Có phải anh sẽ đến chiều nay không? > Chỉ sự khẳng định, sự đồng ý. N'est-ce pas? Vous me croyez, n'est-ce pas?: Có phải không? Anh tin lời tôi có phải không? V. Động từ phụ trợ. 1. Thể thụ động. Je suis compris: Tôi hiểu rồi! 2. Của một vài nội động từ. Elle est sortie: Cô ta ra ngoài rồi. 3. Cho cách chia động từ. Il s'est repenti: Nó đã hối hận. 4. Của một số động từ vô nhân xưng. Il en est résulté: Kết quả là, kết cục là.

2. être [etr] n. m. 1. TRIẾT Sự tồn tại; bản thể. L'être et le non-être: Bản thể và phi bản thể (hư vô). 2. Người, vật. Les êtres animés: Các sinh vật. L'être humain: Con người. > TÔN L'Être éternel, l'Être suprême, etc., ou absol. L'Être: Thượng Đế; Đấng Vĩnh Hằng. 3. Người. Un être cher: Một người thân. 4. TRIẾT Être de raison: Vật tưởng tượng, siêu thực. -Khinh Qu'est-ce que c'est que cet être?: Vật siêu tưởng này là gì? > Bản chất, bản ngã. Atteindre qq dans son être: Đụng chạm đến bản ngã của ai.

êtreindre [etrɛ̃dr] v. tr. [73] 1. Ghì, ôm, siết chặt. Êtreindre un ami: Ghì chặt một người bạn. > v. pron. Adversaires qui s'êtreignent dans la lutte: Các đối thủ ghì chặt lấy nhau trong cuộc đấu. 2. Bóng Ép chặt, làm nghẹn thở. L'émotion l'êtreignait: Cảm động làm nó nghẹn thở.

êtreinte [etrɛ̃t] n. f. 1. Sự ghì chặt, siết chặt. Assiégeants qui resserrent leur êtreinte: Quân bao vây siết chặt vòng vây. > Bóng L'êtreinte du remords: Sự khó chịu nặng nề của niềm hối hận. 2. Sự ôm nhau. Êtreinte amoureuse: Cái ôm hôn tình tứ.

étrenne [etren] n. f. 1. (Thường dùng số nhiều) Quà tết, tiền mừng tuổi. Recevoir des étrennes: Nhận quà tết. > Tiền thưởng cuối năm. Étrennes du facteur: Tiền thưởng cho

người đua thu. 2. Avoir, faire l'étrénne d'une chose: Khai tân; dùng lần đầu.

étrenner [etrene] v. tr. [1] Dùng lần đầu; khai tân. *Étrenner un habit: Khai tân bộ lễ phục.* ▷ v. intr. Thân Chịu đầu tiên. *Il fallait sévir, il a étreonné: Nếu phải nghiêm trị, nó chịu đầu tiên.*

êtres [etr] n. m. pl. Cũ Các phần, cách bố trí một căn nhà. *Connaitre, savoir les êtres d'une maison: Am hiểu biết cách bố trí một ngôi nhà.*

étréssillon [etrezijō] n. m. Kĩ Thanh giăng, thanh chống.

étréssillonement [etrezijonmũ] n. m. Kĩ Sự chống, giăng.

étréssillonner [etrezijone] v. tr. [1] Kĩ Chống, giăng.

étrier [etrij] n. m. 1. Bàn đạp (ở ngựa). *Vider les étriers: Ngã ngựa. Avoir le pied à l'étriers: Sẵn sàng ra đi. Bông Có đủ điều kiện để làm điều gì, việc gì thành công. Mettre (à qqn) le pied à l'étrier: Nâng đỡ ai bước đầu. -Le coup de l'étrier: Chén rượu tiễn đưa. 2. Par anal. Vong chân; bàn đạp. Étrier de ski: Vong chân giày trượt tuyết. 3. Kĩ Thanh giăng. ▷ Thanh nối móc. 4. GPHÁU Xương tai giữa, xương bàn đạp.*

étrille [etrij] n. f. 1. Bàn chải ngựa. 2. ĐỘNG Cửa mái chèo, cửa lông.

étriller [etrij] v. tr. [1] 1. Chải, kỳ cọ. 2. Bông Ngược đãi. ▷ Làm thất bại thảm hại. ▷ Chỉ trích gay gắt. 3. Chém cao giá; bán giá, cắt cổ. *Le patron du restaurant nous a étrillés: Tay chủ nhà hàng đã cắt cổ chúng ta.*

étripage [etripaʒ] n. m. Sự moi ruột.

étriper [etripe] v. tr. [1] Moi ruột. *Étriper un porc: Moi ruột con lợn.* ▷ v. pron. (récipr.) Bông, Thân Giết nhau, đánh nhau kịch liệt.

étriqué, ée [etrike] adj. 1. Hẹp quá, chật chội. *Veste étriquée: Áo quá chật.* ▷ Bông *Une prose étriquée: Một bài văn xuôi sơ sài.* 2. Bông Hẹp hòi, thiếu cần; eo hẹp. *Un esprit étriqué: Một đầu óc thiếu cần.*

étriquer [etrike] v. tr. [1] Làm chật lại; gò bó. *Cet habit vous étrique: Bộ lễ phục này làm anh gò bó.*

étrive [etriv] n. f. HẢI Hiếm Sự buộc treo, góc treo. ▷ Thụng *Amarrage en étrive: Buộc treo.*

étrivière [etrivjer] n. f. Dây treo bàn đạp. -Cũ Bông *Donner les étrivières à qqn: Cho ai một trận đòn.*

étroit, oite [etrwō, wot] adj. 1. Hẹp, chật hẹp. *Chemin étroit: Đường hẹp. Torse étroit: Thân hẹp.* ▷ Bông Hạn chế, khăng khít. *Un cercle étroit d'amis: Một nhóm bạn khăng khít. -Le sens étroit d'un mot: Nghĩa hẹp.*

2. Khinh Hẹp hòi, chật hẹp. *Une morale, des idées étroites: Một tinh thần hẹp hòi, những ý tưởng hạn hẹp.* 3. Thân tình. *Entretenir des rapports étroits avec qqn: Giữ quan hệ thân tình với ai.* ▷ Nghiêm ngặt, chặt chẽ. *L'observation étroite d'une règle: Sự tuân thủ nghiêm ngặt một quy tắc.* 4. loc. adv. *À l'étroit: Chật chội. Être logé à l'étroit: Ở chật chội. Être à l'étroit dans ses chaussures: Bị bó trong giày (giày di chật).* -Bông Vương vù, khó chịu. *Existence où l'on se sent à l'étroit: Cuộc sống mà ta cảm thấy khó chịu.*

étroitement [etrowtmũ] adv. 1. Một cách thân tình, gần bó. *Ces questions sont étroitement liées: Những câu hỏi này gần bó chặt chẽ với nhau.* -Par ext. *Surveiller étroitement: Giám sát nghiêm ngặt, chặt chẽ.* 2. Một cách chặt chẽ. *Consigne étroitement suivie: Việc cấm trại được tuân thủ chặt chẽ.* 3. Chật chội. *Être logé étroitement: Ở chật chội.*

étroitesse [etrowtes] n. f. 1. Sự chật hẹp, hạn hẹp, chật chội. *L'étroitesse d'un sentier: Sự chật hẹp của con đường.* -Sự gò bó, ít ỏi, hạn hẹp. *L'étroitesse d'un cachot: Sự gò bó nơi ngục tối.* 2. Sự hẹp hòi, thiếu cần. *Étroitesse d'esprit, du cœur: Sự hẹp hòi về đầu óc, về tình cảm.*

étron [etrow] n. m. Phán, cút.

étronconner [etrowson] v. tr. [1] LÂM Tĩa bót cành lá ở thấp, chỉ để cành cao.

étrusque [etrysk] adj. et n. Thuộc xứ Êtruri (nay là Toxcan). ▷ n. m. Tiếng Êtrusque.

étude [etyd] n. f. 1. Sự học tập, khảo cứu. *Une vie consacrée à l'étude: Một cuộc đời dành cho học tập.* 1. Nghiên cứu. *Étude des mœurs: Nghiên cứu về phong tục. -Voyage d'études: Chuyến đi nghiên cứu.* ▷ Khảo cứu, nghiên cứu. *Étude préliminaire: Khảo cứu sơ bộ. Bureau d'études: Phòng nghiên cứu. -Le projet est à l'étude: Phương án còn đang nghiên cứu.* 2. Rèn luyện, luyện. *L'étude du solfège, des mathématiques: Luyện âm pháp; luyện toán.* ▷ Plur. *Les études: Những bậc học. Faire ses études: Đi học.* II. 1. Chuyên khảo. *Publier une étude sur tel sujet: Ấn hành chuyên khảo về một đề tài.* 2. Phác thảo, thử nghiệm. *Études de visage: Phác thảo về khuôn mặt.* 3. NHẠC Khúc luyện; bài học. -Chuyên khúc. *Les études pour piano de Chopin: Những chuyên khúc cho Piano của Sôpanh.* III. 1. *Salle d'étude, ou ellipt. étude: Phòng học. -Thời giờ nghiên cứu. Avoir deux heures d'étude: Có hai giờ nghiên cứu.* 2. Phòng làm việc của một quan chức; văn phòng. *Étude de notaire, d'huissier: Văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại. -Nhiệm vụ của quan chức đó, cùng với hồ sơ, khách hàng. Vendre son étude: Chuyển nhượng văn phòng.*

étudiant, ante [etydjã, õt] n. và adj. Sinh viên. > Adj. Liên quan tới sinh viên. *Le syndicalisme étudiant: Hiệp hội sinh viên.*

étudié, ée [etydje] adj. 1. Chuẩn bị kỹ lưỡng. *Un dispositif bien étudié: Một cuộc bố phòng được chuẩn bị kỹ lưỡng. Des prix étudiés: Giá cả đã tính kỹ.* 2. Không tự nhiên, có tính toán. *Geste, sourire étudié: Cử chỉ, nụ cười có tính toán.*

étudier [etydje] I. v. tr. dir. [1] 1. (S. comp.) Học, học tập. *Étudier jour et nuit: Học ngày học đêm.* 2. Tìm hiểu, nghiên cứu. *Étudier un phénomène: Nghiên cứu một hiện tượng.* > Xem xét, nghiên cứu. *Étudier un projet: Nghiên cứu một đề án.* -Chuẩn bị, nghiền ngẫm. *Il a bien étudié son affaire: Nó đã chuẩn bị kỹ cho công việc.* 3. Chú tâm học hỏi nghiên cứu. *Étudier le droit: Nghiên cứu về luật.* II. v. pron. 1. Réfl. Tự xét mình, tự vấn. *Connaitre les autres, c'est d'abord s'étudier: Để hiểu người, trước hết phải xét mình.* -Hình *Il s'étudie: Nó tự chăm chú, làm kiểu làm dáng quá đáng.* 2. Récipr. Xem xét, tìm hiểu. *Ils s'étudient l'un l'autre: Họ tìm hiểu lẫn nhau.*

étui [etui] n. m. Bao đựng, hộp, túi. *Étui à cigarettes, à lunettes, à violon: Bao thuốc lá, bao kính, hộp đàn violông.*

étuvage [etyvaz] hay **étuvement** [etyvmã] n. m. Sự hấp trong lò.

étuve [etyv] n. f. 1. Lò hấp; phòng hấp nóng. -*Par exag.* Phòng nhiệt độ cao. *Cette pièce est une étuve: Căn phòng này giống như cái lò hấp vậy.* 2. Buồng nhiệt, buồng hấp. *Étuve à désinfection, à stérilisation: Buồng (lò) hấp khử trùng, tiệt trùng. Étuve à incubation: Buồng ấp (ở nhiệt độ khoảng 37°C).* > Kĩ Lò sấy. *Étuve de chapelier: Lò sấy mũ.*

étuvée [etyve] n. f. *Cuire à l'étuvée.* Hấp trong lò. Đồng à l'étouffée. -*Par ext.* Thức ăn hấp chín. *Une étuvée de légumes: Rau quả hấp.*

étuvement V. étuvage.

étuver [etyve] v. tr. [1] Hấp trong lò. *Étuver des fruits: Hấp hoa quả.* > Hấp thức ăn.

étuveur [etyvœr] n. m. hay **étuveuse** [etyvøz] n. f. Máy hấp, nồi hấp, lò hấp.

étymologie [etimolɔʒi] n. f. 1. Từ nguyên học. 2. Từ nguyên. *Étymologie grecque d'un mot: Từ nguyên Hy Lạp của một từ.*

étymologique [etimolɔʒik] adj. Thuộc từ nguyên. *Sens étymologique d'un mot: Nghĩa từ nguyên của một từ. Dictionnaire étymologique: Từ điển từ nguyên.*

étymologiquement [etimolɔʒikmã] adv. Theo từ nguyên học.

étymologiste [etymolɔʒist] n. Nhà từ nguyên học.

étymon [etimõ] n. m. NGÔN Căn tố từ nguyên. *Le mot latin filia est l'étymon de fille: Từ latin Filia là căn tố từ nguyên của Fille.*

eu- Từ tố có nghĩa là "tốt".

eu, eue [y] Động tính từ quá khứ của động từ Avoir.

Eu HOÁ Ký hiệu của chất Eurôpium.

eucalyptus [økaliptys] n. m. Cây bạch đàn.

eucarides [økarid] n. m. pl. ĐỘNG Loài động vật thân giáp mười chân.

eucaryote [økarjot] adj. và n. m. SINH Các loài sinh vật có tế bào di truyền (chứa ADN). > N. m. *Les eucaryotes: Những sinh vật có tế bào di truyền.* -Trái procaryote.

eucharistie [økaristi] n. f. Bánh thánh, rượu thánh (tượng trưng thánh thể). V. transsubstantiation và consubstantiation.

eucharistique [økaristik] adj. Liên quan tới lễ ban thánh thể.

euclidien, ienne [øklidjẽ, jen] adj. HÌNH Oclid (hình học Oclid). > Giải quyết vấn đề góc và khoảng cách.

eudémis [ødemis] n. m. Bướm sâu cuốn lá nhỏ.

eudémonisme [ødemønism] n. m. TRIẾT Thuyết duy hạnh phúc.

eudiomètre [ødjømɛtr] n. m. Khí kế.

eudiométrie [ødjømɛtri] n. f. HOÁ Phép đo khí.

eudiste [ødist] n. m. và adj. Hội viên Hội thánh Odo. > Adj. *Un père eudiste: Một cha cố Odo.*

eufraise V. euphraise.

eugénisme [øʒenism] n. m. hay **eugénique** [øʒenik] n. f. 1. Thuyết ưu sinh học. 2. Học thuyết ưu sinh. *L'eugénisme se heurte à des obstacles d'ordre moral, religieux et social: Học thuyết ưu sinh đụng chạm với nhiều sự chống đối về luân lý, tôn giáo và xã hội.*

eugéniste [øʒenist] n. 1. Chuyên gia ưu sinh học. 2. Người theo thuyết ưu sinh.

euglène [øɡlen] n. f. SINH Trùng mắt (rất nhiều trong hồ ao có nhiều chất hữu cơ).

euh! [ø] interj. (Thán từ, chỉ sự ngại ngùng, ngỡ vực, bối rối...). *Euh! Voyons... voyons...: O! Xem nào...*

eumycètes [ømiset] n. m. pl. Tên khoa học của những loại nấm "hoàn chỉnh". Trái adélomycètes, champignons imparfaits.

eunecte [ønekt] n. m. Con trần nước vùng Amadôn.

eunuque [ønyk] n. m. 1. SỰ Quan hoạn. 2. Ý Người bị hoạn, thiếu. Bông Người ẻo ọt, thiếu nam tính.

eupatoire [øpatwar] n. f. THỰC Cây gai nước (thân dài, lá giống cây gai.)

euphémique [øfemik] adj. Uyển ngữ, lối nói trại.

euphémisme [øfemism] n. m. Lối nói uyển ngữ. *C'est par euphémisme que l'on dit "s'en aller" pour "mourir": Chính là theo lối nói uyển ngữ, mà người ta dùng từ "đi xa" thay cho từ "chết".*

euphonie [øfoni] n. f. NGÔN Luật hài âm, êm tai, dễ nghe. *Dans "m'aime-t-il", le "t" est ajouté pour l'euphonie: Trong "m'aime-t-il", chữ "t" được thêm vào theo luật hài âm.*

euphonique [øfonik] adj. Theo luật hài âm, dễ nghe. *Voyelle euphonique: Nguyên âm dễ nghe.*

euphorbe [øfɔrb] n. f. Loại cây xương khô.

euphorbiacées [øfɔrbjase] n. f. pl. THỰC Họ thầu dầu.

euphorie [øfɔri] n. f. Sự sướng khoái. *Ils étaient en pleine euphorie: Họ hoàn toàn sướng khoái.*

euphorique [øfɔrik] adj. Sướng khoái, cao hứng. *Un état euphorique: Một tình trạng sướng khoái.*

euphorisant, ante [øfɔrizã, ɔ̃t] adj. và n. m. Tạo cảm giác sướng khoái. *Une boisson euphorisante: Một thức uống tạo sướng khoái.* ▷ N. m. *Un euphorisant: Một thứ thuốc gây sướng khoái.*

euphrase hay **eufrase** [øfrez] n. f. Nấm rễ cây, nhơn thống thảo (dùng để đắp mắt).

euphuisme [øfɥism] n. m. VĂN, SỰ Văn phong kiểu cách, dài cắc.

euploïde [øploïd] adj. SINH Bội chỉnh (tế bào có nhiễm sắc thể bình thường).

euploïdie [øploïdi] n. f. SINH Thể bội chỉnh.

eurasiatique [ørazjatik] adj. Thuộc đại lục Âu Á.

eurasien, ienne [ørazjẽ, jɛn] n. (và adj.). (Người) lai Âu Á.

eurêka [øreka] interj. Tìm thấy rồi! *Eurêka, voilà l'astuce! Tìm thấy rồi, thuật chơi chữ là đây.*

euristique V. heuristique.

euro- Tiếp đầu ngữ của Europe (châu Âu).

eurodevises. V. euromonnaie.

eurodollar [ørodɔlar] n. m. TÀI Đôla Âu châu.

euromissile [øromisil] n. m. Tên lửa châu Âu.

euromonnaie [øromɔne] n. hay **eurodevises** [ørod(ə)viz] n. f. pl. TÀI Tiền châu Âu.

européanisation [øropeanizasjɔ̃] n. f. Sự châu Âu hóa. *Européanisation de la défense militaire: Châu Âu hóa việc phòng thủ quân sự.*

européaniser [øropeanize] v. tr. [1] 1. Châu Âu hóa. 2. Triển khai cho toàn châu Âu.

européen, éenne [øropeẽ, een] adj. và n. 1. Thuộc Châu Âu. *Le continent européen: Lục địa Châu Âu.* ▷ Subst. Người dân Châu Âu. 2. Liên quan với liên hiệp kinh tế chính trị Châu Âu. ▷ Subst. Người ủng hộ dự án liên hiệp. *Un Européen convaincu: Một người châu Âu vững tin vào chủ trương liên hiệp.*

europium [øroɥjom] n. m. HOÁ Chất Eurôpium.

Eurovision [ørovizjɔ̃] n. f. Chương trình truyền hình (chung cho) Châu Âu. *Emission en Eurovision: Buổi phát truyền hình cho châu Âu.*

euryhalin, ine [ørialẽ, in] adj. SINH Tính chịu mặn, tính hoạt mặn (loài vật ở biển có thể sống ở chỗ nước mặn nhiều hay ít). *Le saumon qui passe de la mer dans les fleuves est typiquement euryhalin: Cá hồi thường di chuyển từ biển vào sông là một điển hình về tính hoạt mặn. Trái stenohalin.*

eurythmie [øritmi] n. f. Sự hài hòa. ▷ NHẠC Sự hài âm, hòa âm. ▷ Ý Huyết mạch điều hòa.

eurythmique [øritmik] adj. Hài hòa.

euscarien hay **euskarien, ienne** [øskarjẽ, jɛn] adj. và n. (Thuộc) xứ Baxco.

eustache [østaf] n. m. Cũ, Thần Dao găm cán gỗ.

eustatique [østatik] adj. ĐẶC THẤT *Mouvements eustatiques*: Sự dao động mực biển (do băng tan hay đóng băng.)

eustatisme [østatism] n. m. Sự dao động mực biển.

eutectique [øtektik] adj. (và n. m.) LÝ *Mélange, alliage eutectique*: Hợp kim, hỗn hợp có điểm nóng chảy thấp hơn điểm nóng chảy của các thành phần. ▷ N. m. *Un eutectique*: Một hợp kim, hỗn hợp cùng tính.

eutectoïde [øtektoid] n. m. LÝ Hợp kim cùng tính.

eutexie [øteksɪ] n. f. Tính hạ thấp điểm nóng chảy. *Point d'eutexie: Điểm cùng tính* (Nhiệt độ nóng chảy thấp nhất của một hợp kim.)

euthanasie [øtanazi] n. f. 1. Ý Cũ Sự chết không đau; cái chết êm nhẹ. 2. Sự gây chết không đau, chết êm ái. *La législation française condamne l'euthanasie: Luật nước Pháp lên án sự gây chết không đau.*

euthanasique [øtanazik] adj. Chết không đau, chết êm ái.

euthériens [øterjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thú có nhau (rau.) Đồng placentaires.

eutocique [øtɔsik] adj. Dễ dễ, dễ bình thường.

eutrophe [øtrɔf] adj. Đồng *eutrophique* (nghĩa 2).

eutrophie [øtrɔfi] n. f. SINH, SLY Sự dinh dưỡng tốt.

eutrophique [øtrɔfik] adj. 1. SINH, SLY Dinh dưỡng tốt. 2. SINH, STHAI Hồ nước thối (cường dinh dưỡng) Đồng *eutrophe*.

eutrophisation [øtrɔfizasjɔ̃] n. f. SINH, STHAI Sự cường dinh dưỡng, hảo dưỡng hóa (ao hồ).

eutrophiser (s') [øtrɔfize] v. pron. [11] SINH Bị cường dinh dưỡng.

eux [ø] pron. pers. 3e pers, masc. pl. Chúng, họ. *Je pense à eux: Tôi nghĩ đến chúng. L'un d'eux: Một người trong bọn họ.* > (Trong sự so sánh) *Elles sont plus sages qu'eux: Cô ta khôn ngoan hơn cả bọn họ.* > (Thể nhấn mạnh.) *Je les aime, eux: Tôi yêu chúng, yêu chúng nó. Si vous partez, vous, eux resteront: Nếu anh đi, chính anh, thì chúng sẽ ở lại. Ils l'ont réalisé eux-mêmes: Chúng tự thực hiện lấy điều đó.*

eV. Ký hiệu của Eléctron-vôn.

évacuateur, trice [evakʷatœr, tris] adj. và n. m. 1. adj. Để thải, để thoát. 2. N. m. KỸ Công thoát, van thoát.

évacuation [evakʷasjɔ̃] n. f. 1. Y Sự bài tiết, đào thải. *Évacuation de la sueur: Sự thải mồ hôi.* 2. Công tiêu thoát. *Évacuation des eaux pluviales, des eaux usées: Công thoát nước mưa, nước thải.* 3. QUÂN Cho sơ tán, rút khỏi, giải tỏa. *Évacuation d'une place forte: Cho sơ tán một trong điểm.* > *Par ext. Évacuation d'une salle de spectacle: Rút khỏi phòng biểu diễn.* 4. Sự sơ tán, giải tán, di tản. *Évacuation des blessés: Sự sơ tán những người bị thương.*

évacuer [evakʷe] v. tr. [1] 1. Y Thụng Thải, tháo, rút, khử. 2. Tháo, tiêu (nước). *Évacuer les eaux usées: Tiêu nước thải; thải nước bẩn.* 3. Rút đi, rút quân. Au pp. *Zone évacuée: Vùng rút quân.* > *Par ext. Rời khỏi một nơi. Faites évacuer le navire: Rời tàu đi.* 4. Sơ tán, tản cư. *Évacuer la population civile: Sơ tán dân thường.* > *Par ext. Di tản, cho tản cư khỏi. Évacuer la population d'une région inondée: Cho tản cư dân chúng ra khỏi vùng lụt.*

évasion (s') [evade] v. pron. [11] 1. Vượt ngục. *S'évader de prison: Vượt khỏi nhà tù. -Faire évader un prisonnier: Giải thoát một tù nhân.* 2. Bỏ Thoát khỏi, ra khỏi, thoát ly. *S'évader de la réalité: Thoát ly khỏi thực tế.*

évagination [evəʒinasjɔ̃] n. f. SINH Sự nhô ra, thòi ra.

évaluable [evalʷabl] adj. Có thể ước lượng.

évaluation [evalʷasjɔ̃] n. f. Sự ước lượng, đánh giá.

évaluer [evalʷe] v. tr. [1] Đánh giá, định giá. *Faire évaluer un terrain: Định giá một thửa đất. Évaluer un tableau un million: Định giá bức họa là một triệu.* > Ước lượng, ước chừng. *Une foule évaluée à 20.000 personnes: Một đám đông ước chừng 20.000 người.*

évanescence [evane(ɛ)sãs] n. f. Văn Sự mờ dần, sự tan dần.

évanescent, ente [evane(ɛ)sã, ɔ̃t] adj. 1. Văn Biền đi, mờ đi, tan đi. *Impression évanescence: Ấn tượng tan biến.* 2. Thoáng hiện, mờ ảo. 3. (Người) có vẻ khó tả, khó xác định.

évangélaire [evəʒɛljɛr] n. m. Sách kinh Phúc âm.

évangélique [evəʒelik] adj. 1. Liên quan tới kinh Phúc âm. *Vie évangélique: Cuộc sống theo kinh Phúc âm.* 2. Tân giáo. *Hors de France, on appelle évangéliques la plupart des Églises réformées: Ở ngoài nước Pháp, phần lớn các nhà thờ tân giáo được gọi là Giáo hội phúc âm.*

évangéliquement [evəʒelikmã] adv. Theo phúc âm.

évangélisateur, trice [evəʒelizatœr, tris] adj. và n. (Người) truyền bá kinh Phúc âm. *Une mission évangélisatrice: Một đoàn truyền giáo Phúc Âm.* > Subst. Người truyền bá Phúc âm.

évangélisation [evəʒelizasjɔ̃] n. f. Sự truyền bá Phúc âm.

évangéliser [evəʒelize] v. tr. [1] Truyền bá kinh Phúc âm. *Évangéliser de nouveaux peu-ples: Truyền bá kinh Phúc âm cho những dân tộc mới.*

évangélisme [evəʒelism] n. m. Thuyết Phúc âm.

évangéliste [evəʒelist] n. m. 1. Người soạn Phúc âm. 2. Người truyền bá phúc âm.

évangile [evəʒil] n. m. 1. Phúc âm. *Prêcher l'évangile: Giảng kinh Phúc âm.* > Sách kinh Phúc âm. *L'Évangile selon saint Jean: Kinh Phúc âm của thánh Giăng. Les Évangiles: Sách kinh Phúc âm.* > Phần kinh Phúc âm đọc trong lễ giăng. *Se lever à l'Évangile: Đứng dậy khi đọc kinh Phúc âm.* 2. Bổng Tài liệu cơ sở cho một học thuyết. 3. loc. *Parole d'évangile: Lời nói xác thực, không cần bàn cãi. Tout ce qu'il dit n'est pas parole d'évangile: Tất cả những điều hắn nói không phải là kinh thánh.*

évanouir (s') [evanwɪr] v. pron. [2] 1. Ngất đi, bất tỉnh. *S'évanouir de peur: Ngất đi vì sợ.* 2. Biền đi; tan đi. *Le brouillard s'est évanoui: Sương mù tan biến. Đồng se dissiper.*



évanouissement [evanwismã] n. m. 1. Sự ngất đi, bất tỉnh. *Revenir de son évanouissement*: Tỉnh lại sau cơn ngất. 2. Sự tiêu tan, sự tan biến. *L'évanouissement d'un espoir*: Sự tiêu tan hy vọng. ▷ **VIỄN** Sự mất sổng (tạm thời).

é vaporable [evapɔrabl] adj. Có thể bay hơi, bốc hơi.

é vaporateur [evapɔratœr] n. m. Máy sấy. ▷ Giàn bốc hơi. ▷ Máy chưng cất.

é vaporation [evapɔrasjɔ] n. f. Sự bay hơi, bốc hơi. *Séchage par évaporation*: Làm khô bằng bay hơi.

é vaporatoire [evapɔratwar] adj. Kỹ Để làm bay hơi.

é vaporé, ée [evapɔre] adj. (và n.) 1. Bốc hơi, bay hơi. 2. Bông Khô khạo; phù phiếm, tầm phào, lãng tử. *Un esprit é vaporé*: Một đầu óc khô khạo. ▷ Subst. *Un(e) jeune é vaporé(e)*: Một chàng trai (cô gái) phù phiếm, lãng tử.

é vaporer [evapɔre] 1. v. tr. [1] Kỹ Làm bay hơi, bốc hơi. 2. v. pron. Bay hơi. *L'éther s'évapore facilement*: Ête bay hơi dễ dàng. ▷ Bông, Thân Biển đi, biến mất. *Il s'est é vaporé au début de la soirée*: Nó biến mất ngay từ chập tối.

é vapor transpiration [evapotranspirasjɔ] n. f. Sự bốc, toát hơi nước (của cây).

é vagement [evazmã] n. m. Sự loe ra, tỏa rộng. *L'évagement d'un trou*: Sự loe ra của một lỗ đào.

é vaser [evaze] v. tr. [1] 1. Làm loe miệng. *É vaser un tuyau*: Làm loe miệng ống. *É vaser une manche au poignet*: Khoét rộng ống tay áo ở cổ tay. 2. v. pron. Loe ra. *Un chapeau qui s'évase*: Mũ loe rộng.

é vasisf, ive [evazif, iv] adj. Không dứt khoát, nước đôi, lũng chùng. *Il a été très é vasisf*: Nó rất lũng chùng. *Un geste é vasisf*: Một cử chỉ nước đôi.

é vasion [eva(a)zjɔ] n. f. 1. Sự trốn đi, sự vượt ngục. *Une tentative d'évasion*: Một mưu đồ trốn đi. *Une évasion manquée*: Cuộc chạy trốn không thành. 2. Bông Sự thay đổi những lễ thói thường ngày. *L'évasion des vacances*: Sự thay đổi cung cách nghỉ hè. *Besoin d'évasion*: Sự cần thiết thay đổi không khí. -*Evasion fiscale*: Sự trốn thuế.

é vasisment [evazivmã] adv. Một cách thoái thác; lũng chùng, nước đôi.

é vasure [evazyr] n. f. Hiếm Miệng loe. *L'éva-sure d'un entonnoir*: Miệng loe của phễu.

é vèché [evefe] n. m. 1. Địa hạt thuộc giám mục. 2. Tòa giám mục. *Se rendre à l'évêché*: Đến tòa giám mục.

é vection [evɛksjɔ] n. f. THIÊN Kỳ sai (tính cách bất thường trong chuyển động của mặt trăng do sức hút của mặt trời.)

éveil [evej] n. m. 1. Sự thức tỉnh, tỉnh dậy. *L'éveil de la passion*: Sự thức tỉnh của những đam mê. 2. *Donner l'éveil*: Cảnh giác, cảnh báo cho ai. *Des bruits suspects ont donné l'éveil*: Những tiếng động đáng ngờ làm cảnh giác. ▷ *En éveil*: Cảnh giác, chú ý. 3. Sự thức tỉnh.

éveillé, ée [evɛ(e)je] adj. Lanh lợi, hoạt bát, tỉnh táo. *Enfant éveillé*: Đứa trẻ lanh lợi. *Esprit éveillé*: Đầu óc tỉnh táo.

éveiller [evɛ(e)je] I. v. tr. [1] 1. Vỗ Đánh thức, gọi dậy. *Le bruit l'éveilla*: Tiếng động làm nó thức giấc. Đồng réveiller. ▷ Bông Thức tỉnh, gọi, kích thích. *Activités qui éveillent l'intelligence d'un enfant*: Các hoạt động kích thích trí thông minh của đứa trẻ. 2. Làm nảy sinh, gọi. *Éveiller l'attention, la sympathie, la méfiance*: Gọi sự chú ý, cảm tình, nghi ngờ. Đồng susciter. II. v. pron. 1. Thức giấc. -*Par ext.*, Văn *La nature s'éveille*: Thiên nhiên bừng tỉnh. ▷ *S'éveiller à un sentiment*: Nhen nhóm một tình cảm. 2. Nảy nở, phát triển. *Son attention s'éveille*: Nó bắt đầu chú ý, cảnh giác.

éveilleur, euse [evɛ(e)jœr, oz] n. m. Bông Người làm thức tỉnh. *Un éveilleur de talents*: Người biết kêu gọi những tài năng.

é veinage [evenaz] n. m. PHẪU Sự bóc tĩnh mạch.

é vénement [evenmã] hay **é vénement** [evenmã] n. m. 1. Sự biến, sự kiện. *É vénement inattendu, heureux, malheureux*: Sự biến bất ngờ, sự kiện may mắn, bất hạnh. *Les événements du jour*: Những sự kiện trong ngày; thời sự. ▷ **TÒAN** Kết quả. *Tirer le 4, lors d'un jet de dé, est un événement*: Ra được 4 trong lần gieo súc sắc, là một kết quả. 2. Sự kiện quan trọng. *L'événement littéraire de l'année*: Sự kiện văn chương của năm. -*Dù Il travaille, c'est un événement!*: Nó làm việc, thật là cả một sự kiện.

é vénementiel, ielle [evenmãsjel] adj. Chỉ kể các sự việc. *Histoire événementielle*: Biện niên sử.

é vent [evã] n. m. 1. Lỗ hơi; lỗ mũi. *La baleine rejette de l'eau finement pulvérisée par ses é vents*: Cá voi phun nước thành tia qua các lỗ mũi. 2. Kỹ Lỗ thông hơi.

é ventail [evãtaj] n. m. 1. Cái quạt. *Des éventails*: Những cái quạt. ▷ **Loc. adv.** *En éventail*: Hình quạt, hình rẽ quạt. *Disposer des marchandises en éventail*: Bày hàng hóa theo hình quạt. 2. Bông Lô hàng, loại, thứ, thang. *Proposer un large éventail d'articles*:

Giới thiệu một lô hàng nhiều món. *L'éventail des salaires: Thang lương.*

éventaire [evãtɛʁ] n. m. 1. Khay hàng (đeo trước bụng). *Éventaire d'un fleuriste: Khay hàng của người bán hoa.* 2. Nơi bày hàng, quầy hàng.

éventer [evãtɛ] v. tr. [1] 1. Quạt. ▷ v. pron. *S'éventer avec un journal: Quạt bằng tờ báo.* 2. Hong gió. *Éventer des vêtements: Hong gió quần áo. Balcon éventé: Ban công lõng gió. Éventer la grain: Đảo hạt (cho khỏi hấp hơi).* ▷ v. pron. *Hả hơi. Ce parfum s'est éventé: Nước hoa này bị hã. Un vin éventé: Rượu hã.* 3. Loc. Bỏ. *Éventer un piège: Khám phá một cạm bẫy. Éventer un complot: Khám phá một âm mưu. Un truc éventé: Một mảnh lối bị lộ.*

éventration [evãtʁasjõ] n. f. 1. Sự lộ phũ tạng. 2. Sự mổ bụng.

éventrer [evãtʁɛ] v. tr. [1] 1. Mổ bụng, rạch bụng. 2. *Par ext.* Rạch toác, phá toang. *Éventrer une valise, un matelas: Phá toang chiếc vali; rạch toác tấm đệm.*

éventreur [evãtʁœʁ] n. m. Kẻ mổ bụng. *Jack l'Éventreur: Giặc mổ bụng (kẻ sát nhân lừng danh cuối thế kỷ 19 ở Anh).*

éventualité [evãtʃalite] n. f. 1. Khả năng xảy ra. *L'éventualité d'une rupture: Khả năng xảy ra tan vỡ. Dans l'éventualité de: Trong trường hợp.* 2. Tình huống có thể xảy ra. *Loc. Parer à toute éventualité: Phòng ngừa mọi tình huống có thể xảy ra.*

éventuel, elle [evãtʃɛl] adj. (và n. m.) 1. LUẬT Có thể xảy ra, tùy thuộc tình hình. *Condition, droits éventuels: Điều kiện tùy thuộc; thuế tùy thuộc, thuế tạm thu.* 2. Có thể xảy ra hay không tùy thuộc tình hình. *Profits éventuels: Lãi khả dĩ (có thể thu). - Successeur éventuel: Người kế vị tạm thời.* ▷ N. m. *Conditionnel exprimant l'éventuel, l'irréel du présent: Lối điều kiện chỉ sự khả dĩ có thể xảy ra, sự không thực của thời hiện tại.*

éventuellement [evãtʃɛlmã] adv. Tùy tình hình, nếu xảy ra.

évêque [evɛk] n. m. Giám mục. *L'évêque des évêques hay l'évêque de Rome: Giáo hoàng.* - Loc. prov. *Thân. Un chien regarde bien un évêque: Mặc cho ai tha hồ nhìn mình; ai nhìn thì cứ nhìn.*

évertuer (s') [evɛʁtɥɛ] v. pron. [11] Gắng sức, nỗ lực. *S'évertuer à expliquer qqch: Gắng sức giải thích điều gì.*

éviction [eviksjõ] n. f. Sự gạt, sự loại. ▷ LUẬT Sự gạt ai khỏi quyền lợi.

évidage [evidaʒ] hay **évidement** [evidmã] n. m. Sự khoét rỗng.

évidemment [evidamã] adv. 1. Tất nhiên; dĩ nhiên, nhất định. 2. (Để khẳng định sự đồng ý) *Viendrez-vous? - Évidemment!: Anh có đến không? - Nhất định rồi!*

évidence [evidãs] n. f. 1. Sự hiển nhiên, rõ ràng, không thể nghi ngờ. *Se rendre à l'évidence: Chịu là đúng, là phải.* 2. Điều hiển nhiên. *C'est une évidence: Đó là điều hiển nhiên.* 3. *Mettre une chose en évidence: Làm rõ vấn đề; làm mọi người phải chú ý.*

évident, ente [evidã, ɛt] adj. Rõ ràng, hiển nhiên. *Une erreur évidente: Một sai lầm hiển nhiên.*

évider [evide] v. tr. [1] 1. Khoét, moi rỗng. *Évider un fruit: Khoét rỗng một trái cây.* 2. Khoét sâu.

évier [evje] n. m. Bồn rửa bát.

évincer [evẽse] v. tr. [14] 1. Gạt, loại, cho ra rìa. *Évincer ses concurrents: Gạt các đối thủ cạnh tranh ra.* 2. LUẬT Truy đoạt, chiếm đoạt. *Évincer un locataire: Chiếm đoạt của người thuê nhà.*

évitable [evitabl] adj. Có thể tránh, ngừa được.

évitage [evitaʒ] n. m. HẢI Sự xoay quanh neo; khoảng rộng để cho tàu chuyển quanh neo.

évitement [evitmã] n. m. ĐẤT Voie d'évitement. Đường tránh.

éviter [evite] I. v. tr. [1] 1. Tránh, tránh xa. *Éviter un écueil: Tránh bãi đá ngầm. Éviter un malheur: Tránh điều bất hạnh.* ▷ *Éviter un importun: Tránh một kẻ quấy rầy.* 2. Nhịn, kiêng, tránh. *Éviter de regarder qqn: Tránh nhìn một người nào.* 3. Tránh, miễn (cái gì cho ai). *Éviter une démarche à qqn: Tránh sự lo lót cho người nào.* II. v. intr. HẢI Xoay quanh neo (do gió hoặc sóng.)

évocable [evɔkabl] adj. LUẬT Có thể gọi đến, triệu đến (tòa án).

évocateur, trice [evɔkatœʁ, tris] adj. Người gọi hồn, gọi nhớ. *Des mots évocateurs: Những lời gọi nhớ.*

évocation [evɔkasjõ] n. f. 1. Sự gọi lại, nhắc nhở, làm nhớ tới. *Évocation d'un souvenir: Sự gọi lại một kỷ niệm. Évocation d'un problème social: Sự nhắc nhở một vấn đề xã hội.* 2. Gọi hồn. *Évocation de démons: Gọi hồn ma quỷ.* 3. LUẬT Sự giành quyền xét xử.

évocatoire [evɔkatwaʁ] adj. Để gọi hồn.

évoé! hay évohé! [evɔɛ] interj. Tiếng hô thần rệu khi tế.

évolué, ée [evɔlyɛ] adj. 1. Tiên tiến, tiến triển. 2. SINH Tiến hóa.

évoluer [evɔlyɛ] v. intr. [1] 1. Tiến triển, tiến hóa. *Situation, homme politique qui évolue: Tình huống, nhà chính khách đang tiến*



triển. 2. Vận động, thao diễn. *Troupes, avions qui évoluent*: Bộ đội, máy bay đang thao diễn. ▷ *Bóng Les patineurs évoluaient sur la glace*: Những người trượt băng đang biểu diễn trên băng.

évolutif, ive [evolytif, iv] adj. Tiến triển, tiến hóa. ▷ 1 Về một vết thương nặng thêm.

évolution [evolysjõ] n. f. I. 1. Sự tiến triển, tiến hóa, phát triển. *Évolution des mœurs, d'une personne*: Sự tiến triển của một phong tục, một con người. *Évolution d'une maladie, d'une affection*: Sự tiến triển của một thứ bệnh, một chứng bệnh. 2. SINH *Évolution des êtres vivants*: Sự tiến hóa của các sinh vật. II. Sự vận động, thao diễn. *Évolution d'une armée, d'une formation aérienne*: Sự thao diễn của quân đội, của một đội máy bay. -Plur. Sự biến hóa, biến đổi. *Évolutions d'un cheval de cirque*: Sự biến hóa của một con ngựa xiếc.

évolutionnisme [evolysjonism] n. m. 1. SINH Thuyết tiến hóa. 2. TRIẾT Học thuyết về sự tiến hóa, tiến hóa luận.

évolutionniste [evolysjonist] adj. (Thuộc về) thuyết tiến hóa. ▷ Subst. Người theo thuyết tiến hóa.

évoquer [evøke] v. tr. [1] 1. Gọi lại, hồi tưởng, nhắc nhở. *Évoquer son enfance*: Hồi tưởng lại thời thơ ấu. *Évoquer une question*: Gọi ra một vấn đề. 2. Làm nghĩ tới. *Une odeur qui évoque la mer*: Một mùi vị làm nghĩ tới biển. 3. Gọi lên, triệu đến. *Évoquer les esprits*: Gọi hồn, chiêu hồn. 4. LUẬT *Évoquer une cause*: Giành quyền xét xử (một vụ án đúng ra thuộc cấp dưới).

evzone [e(ε)vzo(ɔ)n] n. m. Lính bộ binh Hy Lạp.

ex- Từ tố có nghĩa là "ở ngoài".

ex [eks] Nguyên, cụ, trước, cũ. *Mon ex-mari*: Chồng cũ của tôi.

ex abrupto [eksabrupto] loc. adv. Đột ngột, thình lình, đường đột. *Aborder une question ex abrupto*: Vào vấn đề đột ngột.

exacerbation [egzasεbasjõ] n. f. 1 Sự kịch phát, trầm trọng của bệnh. ▷ *Bóng, Văn* Làm tăng lên đỉnh cao (cảm xúc, tình cảm).

exacerber [egzasεbe] v. tr. [1] Làm cho kịch phát, nguy kịch, trầm trọng.

exact, acte [egza(kt), egzakt] adj. 1. Đúng, chính xác. *Il était exact au rendez-vous*: Anh ấy đến đúng hẹn chính xác. 2. Đúng theo thực tế, lôgic. *Récit exact des événements*: Chuyện kể đúng như tình hình. *Calcul exact*: Bài tính đúng. ▷ *Les sciences exactes*: Các khoa học chính xác.

exactement [egzaktəmã] adv. 1. Một cách đúng đắn, chính xác, phù hợp với thực tế. 2. Hoàn toàn.

exaction [egzaksjõ] n. f. Sự vòi tiền, yêu sách đòi quá quyền lợi. *Les exactions d'un collecteur d'impôts, d'un prince*: Sự vòi tiền của một người thu thuế, một ông hoàng.

exactitude [egzaktityd] n. f. 1. Sự đúng đắn, sự chính xác. *Exactitude militaire*: Sự đúng đắn của quân đội. 2. Sự nghiêm túc, đúng phép. *Exactitude d'un raisonnement*: Sự nghiêm túc của một cách lập luận.

ex æquo [egzeko] loc. adv. Ngang điểm, ngang nhau. *Un premier prix ex æquo*: Một giải thưởng nhất ngang điểm nhau. ▷ N. inv. *Plusieurs ex æquo*: Nhiều người xếp ngang điểm.

exagération [egzažerasjõ] n. f. Sự quá đáng, thổi phồng, phóng đại.

exagéré, ée [egzažere] adj. Quá đáng; phóng đại; cường điệu. *Des louanges exagérées*: Những lời ngợi khen quá mức.

exagérément [egzažeremã] adv. Quá đáng, phóng đại, cường điệu.

exagérer [egzažere] v. tr. [16] 1. Phóng đại, thổi phồng, cường điệu. *Exagérer l'importance d'un événement*: Phóng đại tầm quan trọng của một sự kiện. *Exagérer les proportions dans un dessin*: Tăng quá đáng những tỉ lệ trong một hình vẽ. 2. Quá lạm; quá đáng; quá quắt. *Il exagère!*: Nó quá lắm! (Nó thật quá đáng).

exaltant, ante [egzaltã, õt] adj. Hào hứng; phấn khích, kích động sự hứng thú. *Aventure exaltante*: Một cuộc phiêu lưu hào hứng.

exaltation [egzaltasjõ] n. f. 1. Văn Sự tán dương, ca ngợi. *Exaltation des mérites de qqn*: Ca ngợi công trạng của ai. 2. Sự hào hứng, nhiệt tình. *Parler avec exaltation*: Nói một cách nhiệt tình.

exalter [egzalte] v. tr. [1] 1. Văn Tán dương, ca tụng. *Exalter les vertus d'un saint*: Ca tụng đạo đức của một vị thánh. *Exalter un homme illustre*: Tán dương một nhân vật lỗi lạc. 2. Nâng cao, tôn lên. *Exalter l'imagination*: Nâng cao trí tưởng tượng. -Par ext. *Exalter son auditoire*: Gây hào hứng cho cử tọa. ▷ v. pron. *S'exalter*: Hăng lên.

examen [egzamẽ] n. m. 1. Sự xem xét, khảo sát, kiểm tra. *L'examen d'un dossier*: Sự xem xét một hồ sơ. *Un examen médical*: Cuộc khám bệnh. ▷ THCHÚA *Examen de conscience*: Tự vấn lương tâm; sám hối. *Par ext.* Tự tu, tự phê; phản tỉnh. ▷ *Libre examen*: Quyền tự do tư tưởng. 2. Kỳ thi. *Etre reçu à un examen*: Trúng tuyển một kỳ thi.

examineur, trice [egzaminatœr, tris] n. Giám khảo.

examiner [egzamine] v. tr. [1] 1. Xem xét, khảo sát, kiểm tra. *Examiner un tableau, un compte: Xem xét một bảng biểu, một tài khoản.* 2. Sát hạch; khảo nghiệm.

exanthémateux, euse [egzãtematø, øz] adj. Bị ban, mẩn đỏ.

exanthème [egzãtem] n. m. 1. Ban đỏ, mẩn ngứa.

exarchat [egzarka] n. m. 1. Ứ Trấn, quận. 2. Chức trấn thủ, tổng trấn. 3. Địa phận giám mục; giáo phận.

exarque [egzark] n. m. 1. Ứ Thái thú, tổng trấn. 2. Giám mục địa phận.

exaspérant, ante [egzasperã, ãt] adj. Làm bức tức, điên tiết.

exaspération [egzasperasjõ] n. f. 1. Sự phẫn nộ, bức tức. 2. Sự nổi cơn, sự tăng bệnh trầm trọng, nguy kịch.

exaspérer [egzaspere] v. tr. [16] 1. Làm bức tức, phẫn nộ. *Son attitude m'exaspère: Thái độ của nó làm tôi phẫn nộ.* 2. Làm nặng thêm, tăng thêm. *Exaspérer la haine de qqn: Làm tăng thêm lòng thù hận của ai.*

exaucement [egzasmã] n. m. Văn Sự chấp thuận, chuẩn nhận.

exaucer [egzose] v. tr. [14] 1. Chấp nhận, chuẩn nhận. 2. Thỏa mãn yêu cầu; phù hộ. *Le ciel nous a exaucés: Trời phù hộ cho chúng ta.*

ex cathedra [ekskatedra] loc. adv. Từ trên bực giảng. *Quand le pape parle ex cathedra, il parle en qualité de chef de l'Eglise: Khi giáo hoàng nói từ bực giảng, là Người nói ở cương vị Trưởng Giáo hội.*

excavateur [ekskavatœr] n. m. hay **excavatrice** [ekskavatris] n. f. CGCHÍNH Máy xúc, máy đào.

excavation [ekskavasjõ] n. f. 1. Hố, chỗ lõm, hang. *Une excavation produite par l'eau: Một hõm đất do nước xói.* 2. Hiếm Sự đào đất.

excaver [ekskave] v. tr. [1] Đào đất.

excédent [eksedã] n. m. Phần dư, số dôi ra. *Un excédent de bagages: Phần dư của hành lý.* -En excédent: Dư thừa.

excédentaire [eksedãter] adj. Dư thừa, dôi ra.

excéder [eksede] v. tr. [16] I. *Excéder qqch:* Vượt quá cái gì. 1. Trội hơn, vượt quá về số lượng, giá trị. *Les frais excèdent les bénéfices: Phí tổn vượt quá lãi.* 2. Vượt quá giới hạn. *Excéder son autorité: Vượt quá quyền hạn của mình.* II. *Excéder qqn:* Làm bức tức, quấy rầy ai. *Son bavardage m'excède: Sự ba hoa của nó làm tôi bức mình.* ▷ Cũ

Làm mệt nhỏi. *Ce travail m'a excédé: Công việc ấy làm tôi mệt nhỏi.*

excellément [ekselamã] adv. Rất tốt, xuất sắc.

excellence [ekselãs] n. f. 1. Sự tuyệt vời, hoàn thiện, ưu tú. *L'excellence d'un repas: Bữa ăn tuyệt vời.* *Prix d'excellence: Phần thưởng ưu tú.* ▷ Loc. adv. *Par excellence:* Mức cao nhất; tối ưu. 2. Ngài; Đức. *Son Excellence: (Abrév. S.E.) Ngài.*

excellent, ente [ekselã, ãt] adj. Ưu tú, xuất sắc, tuyệt diệu. *Un vin excellent: Rượu ngon tuyệt.* *Un homme excellent: Con người tuyệt vời.*

exceller [eksele] v. intr. [1] Tỏ ra xuất sắc, ưu tú, trội. *Exceller à faire un travail: Tỏ ra xuất sắc trong một công việc.*

excentration [eksãtrasjõ] n. f. Kĩ Sự lệch tâm; sự dịch tâm. ▷ Sự lệch tâm.

excentrer [eksãtre] v. tr. [1] 1. Kĩ Dịch tâm; lệch tâm. 2. Thụng Đặt lệch tâm.

excentricité [eksãtrisite] n. f. I. 1. Kĩ Độ sai tâm; độ lệch tâm. ▷ HÌNH Tâm sai. -THIÊN *Excentricité de l'orbite d'une planète: Tâm sai của quỹ đạo một hành tinh.* 2. *Excentricité d'une zone d'habitation:* Sự xa trung tâm thành phố. II. 1. Tính kỳ quặc, quái gở, dị kỳ. *Se conduire avec excentricité: Cư xử một cách kỳ quặc.* 2. Hành động kỳ quặc. *Se livrer à des excentricités: Lao vào những chuyện kỳ quặc.*

excentrique [eksãtrik] adj. và n. I. adj. 1. Kỳ dị, kỳ quặc. *Personne, robe excentrique. Con người, bộ áo dài kỳ quặc.* ▷ Subst. *Un, une excentrique: Một con người kỳ quặc.* 2. HÌNH Lệch tâm. 3. *Quartier excentrique:* Khu xa trung tâm. II. n. m. Cơ Trục (quay) lệch tâm.

excentriquement [eksãtrikmã] adv. Một cách kỳ quặc, quái gở, khác đời.

excepté, ée [eksepte] prép. và adj. 1. prép. invar. Trừ ra, không kể. *Ouvert tous les jours excepté le dimanche: Mở cửa tất cả mọi ngày trừ chủ nhật.* 2. adj. Ngoại trừ, trừ ra. *L'ainée exceptée, ses enfants sont roux: Trừ đứa lớn ra, lũ con nó đều tóc đỏ hung.*

excepter [eksepte] v. tr. [1] Trừ, trừ ra. *Énumérez tous les noms sans en excepter un seul: Kể tất cả các tên không trừ một ai.*

exception [eksepsjõ] n. f. 1. Sự trừ ra, ngoại lệ. *Sans exception: Không có ngoại lệ.* ▷ LUẬT Sự phản kháng. ▷ *D'exception:* Ngoại lệ. -LUẬT Ngoại lệ, đặc biệt. *Juridiction d'exception: Tòa án đặc biệt.* 2. Ngoại lệ. *Une exception grammaticale: Một ngoại lệ văn phạm.* ▷ *Faire exception:* Ra ngoài lệ thường. 3. loc. prép. *À l'exception de:* Ngoại



trừ, không kể. *À l'exception d'un seul*: Ngoại trừ một trường hợp.

exceptionnel, elle [eksepʃjɔnel] adj. 1. Ngoại lệ, đặc biệt. *Des mesures exceptionnelles*: Những biện pháp đặc biệt. 2. Đặc biệt; dị thường, lạ lùng. *Un cas exceptionnel*: Một trường hợp lạ lùng.

exceptionnellement [eksepʃjɔnelmɑ̃] adv. Ngoại lệ, đặc biệt, dị thường.

excès [ekse] n. m. 1. Quá mức, dư thừa. *Un excès de zèle*: Một sự dư thừa nhiệt tình. *Trái manque, défaut*. > LUẬT *Excès de pouvoir*: Sự vượt quyền, lạm quyền. 2. Hành động quá đáng. *Faire des excès*: Làm những điều quá đáng. 3. loc. adv. *À l'excès, jusqu'à l'excès*: Thái quá, tới cùng cực. *Être économe à l'excès*: Tiết kiệm thái quá.

excessif, ive [øksesif, iv] adj. Quá đáng, quá mức. *Un prix excessif*: Một giá quá đáng. *Être excessif dans ses sentiments*: Biểu lộ tình cảm quá mức. 2. Hết sức, cực kỳ. *Une excessive gentillesse*: Một sự tử tế cực kỳ.

excessivement [eksesivmɑ̃] adv. 1. Quá mức, quá đáng. *Boire excessivement*: Uống rượu quá mức. 2. Cực kỳ, hết mực. *Elle est excessivement jolie*: Cô ta cực kỳ xinh đẹp.

exciper [eksipe] v. intr. [1] *Văn Exciper de*: Lấy có, viện có. *Exciper de sa bonne foi*: Viện có thực tâm. > LUẬT *Viện dẫn*. *Exciper de l'autorité de la chose jugée*: Viện dẫn về thẩm quyền phán quyết.

excipient [eksipjɑ̃] n. m. DƯỢC Tá dược, thang.

exciser [e(ə)ksiz] v. tr. [1] Cắt bỏ. > NHÂN Sự cắt bỏ âm vật.

excision [e(ə)ksizjɔ̃] n. f. Sự cắt bỏ.

excitabilité [eksitabilite] n. f. 1. Tính hưng phấn (do bị kích thích).

excitable [eksitabl] adj. Có thể kích thích; dễ kích động.

excitance [eksitɑ̃s] n. f. 1. Độ quang huy (ánh sáng).

excitant, ante [eksitɑ̃, ɑ̃t] adj. Kích thích, làm hưng phấn. *Une histoire excitante*: Một câu chuyện kích động. > N. m. *Le café est un excitant*: Cà phê là một chất kích thích.

excitateur, trice [eksitɑtœr, tris] n. 1. *Văn* Kẻ kích động. 2. n.m. 1. Bộ phóng điện.

excitation [eksitasjɔ̃] n. f. 1. Sự kích thích, kích động, sự gây hưng phấn. *Excitation à la violence*: Sự kích động bạo lực. *Son excitation est extrême*: Sự hưng phấn của nó đã tới cực độ. 2. 1. Sự kích thích, kích hoạt. 3. ĐIỆN Sự kích từ. 4. VẬT LÝ HỌC *Excitation d'un atome, d'une molécule*: Sự kích hoạt nguyên tử, phân tử.

excité, ée [eksite] adj. 1. Bị kích thích, hưng phấn, căng thẳng thần kinh, loạn trí. >

Subst. *Une poignée d'excités*: Một dúm những kẻ bị kích động. *Qu'est-ce que c'est que cette excitée?*: Cái con loạn trí này là đứa nào vậy? 2. 1. *Atome excité*: Nguyên tử được kích hoạt.

exciter [eksite] v. tr. [1] 1. Kích thích thần kinh, trí óc. *Exciter l'imagination*: Kích thích trí tưởng tượng. -Par ext. *Être excité par une drogue, une idée*: Bị kích thích bởi một chất ma túy bởi một ý tưởng. > Spécial. Kích động; chọc tức, làm nổi cáu. *Exciter un animal*: Chọc tức một con vật. > v. pron. *S'exciter*: Tự kích thích. 2. *Exciter à*: Kích động, lôi cuốn. *Exciter le peuple à la révolte*: Kích động nhân dân khởi nghĩa. 3. Khêu gọi, gây cảm hứng. *Exciter l'appétit*: Kích thích sự thèm ăn. *Exciter la rage de qqn*: Khêu gọi sự tức giận của ai. 4. ĐIỆN Kích động (máy phát điện, động cơ).

exclamatif, ive [eksklamatif, iv] adj. Cảm thán.

exclamation [eksklamasjɔ̃] n. f. 1. Tiếng reo, tiếng than (tỏ sự xúc động). *Pousser une exclamation*: Thốt lên lời cảm thán. 2. Point d'exclamation: Dấu than.

exclamer (s') [eksklame] v. pron. [11] Thốt lên, kêu lên, reo lên. *S'exclamer d'admiration*: Reo lên thán phục.

exclure [eksklɥr] v. tr. [58] 1. Khai trừ, đuổi, thải. *Exclure qqn d'un groupe*: Khai trừ ai khỏi nhóm. 2. Loại trừ. *Exclure qqn d'un partage*: Loại trừ ai khỏi sự phân chia. *Exclure une hypothèse*: Loại bỏ một giả thuyết. 3. Tương kỵ với, mâu thuẫn với. *La pauvreté n'exclut pas la fierté*: Sự đói nghèo không mâu thuẫn với lòng kiêu hãnh.

exclusif, ive [eksklɥzif, iv] adj. 1. Độc quyền. *Pouvoir exclusif*: Đặc quyền. > THƯƠNG *Un produit exclusif*: Một sản phẩm độc quyền. 2. Chuyên nhất. *Amour exclusif*: Tình yêu chuyên nhất.

exclusion [eksklɥzijɔ̃] n. f. 1. Sự loại trừ, khai trừ. > Loc. prep. *À l'exclusion de...*: Trừ ra, không kể. 2. VẬT LÝ HỌC *Principe d'exclusion de Pauli-Fermi*: Quy tắc loại trừ của Pôli-Phêmi.

exclusive [eksklɥziv] n. f. Sự gạt bỏ, khai trừ. *Prononcer, jeter l'exclusive contre qqn*: Tuyên bố khai trừ; loại trừ ai.

exclusivement [eksklɥzivmɑ̃] adv. 1. Chuyên, độc nhất. *Étudier exclusivement la chimie*: Chuyên nghiên cứu về hóa học. 2. Không tính, không kể. *De janvier à juillet exclusivement*: Từ tháng Giêng đến tháng Bảy, không kể tháng Bảy.

exclusivisme [eksklɥzivism] n. m. Hiếm Người chuyên nhất, cố chấp.

exclusivité [ɛksklyzivitɛ] n. f. Độc quyền, sự độc chiếm. —Spécial. *Journal qui a l'exclusivité d'un reportage, d'une photo*: Tờ báo có độc quyền về một phóng sự, về một bức ảnh. *Film qui passe en exclusivité*: Phim chiếu độc quyền, (chiếu riêng cho ai.) ▷ *Par ext.* Sản phẩm độc quyền; độc đáo. *C'est une exclusivité de notre maison*: Đây là một sản phẩm độc đáo (độc quyền) của hãng chúng tôi. —Spécial. Tin quan trọng do một tờ báo đưa ra.

excommunication [ɛkskɔmynikasjɔ̃] n. f. 1. Sự rút phép thông công. 2. *Par ext.* Sự khai trừ (khỏi công ty, khỏi đoàn thể).

excommunier [ɛkskɔmynje] v. tr. [1] Rút phép thông công; khai trừ.

excoriation [ɛkskɔʁjasjɔ̃] n. f. Chỗ suốt da, sây da.

excorier [ɛkskɔʁje] v. tr. [1] Làm suốt da, sây da.

excrément [ɛkskʁemɑ̃] n. m. Phân, chất thải, chất bài tiết. —Spécial. *Les excréments*: Phân, cứt. ▷ Bông, Cũ Đổ bỏ, kẻ rác rưởi. *"Excrément de la terre"* (La Fontaine): "Rác rưởi của trái đất".

excrémentiel, ielle [ɛkskʁemɑ̃sjɛl] adj. Phân, như phân.

excréter [ɛkskʁete] v. tr. [16] Sỉ Bài tiết, thải ra ngoài. —Pp. *Matières excrétées*: Chất bài tiết.

excréteur, trice [ɛkskʁetœʁ, tris] hay **excrétoire** [ɛkskʁetwɑʁ] adj. Sỉ Để bài tiết. *Canaux excréteurs*: Ống bài tiết.

excrétion [ɛkskʁesjɔ̃] n. f. 1. Sỉ Quá trình bài tiết; sự đào thải. —Spécial. Sự đại tiện, sự bài tiết. 2. Au pl. Chất thải; chất bài tiết.

excroissance [ɛkskʁwasãs] n. f. Cục bướu, cục u. ▷ THỰC U cây.

excursion [ɛkskʁysjɔ̃] n. f. Cuộc du ngoạn. *Faire une excursion au Mont-Saint-Michel*: Thực hiện một cuộc du ngoạn ở Đồi Xanh MiSen.

excursionner [ɛkskʁysjɔ̃ne] v. intr. [1] Du ngoạn; đi chơi.

excursionniste [ɛkskʁysjɔ̃nist] n. Lữ hành Người du ngoạn, tham quan.

excusable [e(ɛ)kskyzabl] adj. Có thể tha thứ, dung tha.

excuse [e(ɛ)kskyz] n. f. 1. Lý do cáo lỗi, biện hộ. ▷ LUẬT *Excuses légales*: Lý do chính đáng (giảm khinh hoặc miễn trừ). 2. Có thoái thác; biện minh. *Il a toujours de bonnes excuses pour ne pas faire son travail*: Nó bao giờ cũng có có thoái thác để không làm việc. ▷ LUẬT Lý do biện giải (miễn giải). 3.

Sự xin lỗi. *Faire des excuses à qqn*: Xin lỗi ai.

excuser [e(ɛ)kskyze] I. v. tr. [1] 1. Tha thứ, dung tha. *Nous ne pouvons excuser une telle erreur*: Chúng ta không thể tha thứ cho một lỗi lầm như vậy. *Excusez-moi de vous avoir dérangé*: Xin anh thứ lỗi cho vì đã làm phiền. 2. Để biện giải. *Sa jeunesse excuse son impertinence*: Tuổi trẻ biện giải cho sự đại dốt của nó. ▷ *Excusez-moi*: Xin lỗi. *Excusez-moi, monsieur, vous avez l'heure?*: Xin lỗi ông, ông cho biết mấy giờ rồi? *Excusez-moi de vous contredire*: Xin lỗi đã nói trái với ông. 3. Miễn cho ai trách nhiệm gì. *À l'assemblée générale, étaient excusés les représentants suivants...*: Ở hội nghị toàn thể, những đại biểu sau đây được miễn. II. v. pron. 1. Xin lỗi. *Il s'excuse de ne pas venir*: Nó xin lỗi không đến được. 2. Có thể tha thứ. *C'est une erreur qui ne peut s'excuser*: Đó là một sai lầm không thể tha thứ.

exeat [egzeat] n. m. inv. 1. Cũ Giấy phép ra ngoài. 2. TÔNG GIÁO Giấy phép đổi xứ đạo.

exécrable [egzekrabl] adj. 1. Cũ Kinh tởm, gớm ghiếc, rùng rợn. *Un crime exécrable*: Một tội ác kinh tởm. 2. Mối Tội tẻ, tồi, rất tồi. *Un vin exécrable*: Rượu vang tồi.

exécrablement [egzekrablɑ̃mã] adv. Tồi tệ; rất tồi, kinh tởm.

exécration [egzekrasjɔ̃] n. f. 1. Vãn Kinh tởm; ghét cay ghét đắng. *Être voué à l'exécration des siens*: Bị người thân ghét bỏ. 2. (Người, điều) ghê tởm; đáng ghét.

exécrer [egzekʁe] v. tr. [16] Kinh tởm; ghét cay ghét đắng.

exécutable [egzekytabl] adj. Có thể thực hiện, có thể thi hành. *Projet facilement exécutable*: Dự án dễ có thể thực hiện.

exécutant, ante [egzekytã, ɑ̃t] n. 1. Người thực thi, người thừa hành. *Ce ne sont que des exécutants, c'est leur chef qu'il faut punir*: Đó chỉ là những người thừa hành; chủ của họ mới cần phải trừng trị. 2. NHẠC Nhạc công; người biểu diễn. *Un orchestre de cinquante exécutants*: Một ban nhạc gồm 50 nhạc công.

exécuter [egzekyte] A. v. tr. [1] I. *Exécuter qqch*: Thực hiện điều gì. 1. Thực hiện, thi hành. *Exécuter un projet, une mission, des ordres*: Thực hiện một đồ án, một chức trách; thi hành những mệnh lệnh. ▷ LUẬT Chấp hành, thi hành. *Exécuter un traité, une sentence*: Chấp hành một hợp đồng, một bản án. 2. Thực hiện, thể hiện. *Exécuter un tableau, une fresque*: Thể hiện một bức tranh, một bích họa. 3. NHẠC Biểu diễn, trình diễn. *Exécuter une sonate, un opéra*: Biểu diễn một bản sonat, một bản ca kịch. 4. Trình diễn. *Exécuter un pas de danse*: Trình diễn

một bước nhảy. **II. Exécuter** qqn: Xử tử ai. 1. Hành hình, xử tử. *Le condamné a mort a été exécuté ce matin à l'aube: Kẻ tử tội đã bị hành hình sớm nay vào lúc rạng đông.* ▷ *Par ext.* Hạ sát, giết. *Les gangsters ont exécuté tous leurs otages: Bọn gangster đã hạ sát tất cả các con tin.* 2. **LƯẬT Exécuter un débiteur:** Tịch biên; tịch thu gia tài của con nợ. **B.** v. pron. *S'exécuter:* Thực hiện, quyết định làm. *On le menaçait de saisie s'il ne payait pas, il s'est exécuté sur-le-champ: Người ta dọa tịch biên nếu nó không trả nợ, nó vội vàng thực hiện (việc trả nợ) ngay tức khắc.*

exécuteur, trice [egzekytoær, tris] n. Người thực hiện, chấp hành. 1. **LƯẬT Exécuteur testamentaire:** Người thực hiện di chúc, (người được giao quyền thi hành di chúc). 2. *L'exécuteur des hautes œuvres.* Kẻ đao phủ.

exécutif, ive [egzekytif, iv] adj. Hành pháp, hành chính. *Le pouvoir exécutif, ou, n. m., l'exécutif:* Quyền hành pháp.

exécution [egzekysjõ] n. f. 1. Sự thi hành, sự chấp hành, sự thực hiện. *L'exécution d'une promesse: Sự thực hiện một lời hứa.* ▷ **LƯẬT** Sự thực thi, thi hành. *Exécution d'une sentence, d'une peine: Sự thi hành một án quyết, một hình phạt.* 2. Sự thi công. *L'exécution des travaux a été confiée à cette entreprise: Sự thi công các công trình được giao cho xí nghiệp này.* 3. **NHẠC** Sự biểu diễn, trình diễn. *Une symphonie grandiose gâchée par une exécution déplorable: Một bản giao hưởng vĩ đại đã bị làm hỏng bởi một sự trình diễn tồi bác.* 4. Sự hành hình. *L'exécution d'un condamné à mort, ou exécution capitale: Việc hành quyết kẻ tử tội.*

exécutoire [egzekytwar] adj. **LƯẬT** Buộc phải chấp hành; có hiệu lực. *Les lois sont exécutoires à partir de leur promulgation: Các luật bắt đầu có hiệu lực bắt đầu từ ngày ban bố.* *Formule exécutoire:* Thủ tục ban hành.

exèdre [egzèdr] n. f. 1. **CỔ ĐẠI** Phòng họp, phòng tọa đàm. 2. **KHO** Phòng tọa giảng (ở nhà thờ).

exégèse [egzeʒez] n. f. Lời chú giải kinh thánh. *L'exégèse biblique moderne s'attache à l'étude des textes les plus anciens: Lời chú giải kinh thánh hiện đại gắn với việc nghiên cứu các văn thư cổ nhất.*

exégète [egzeʒet] n. m. 1. **CÔNG** Lời diễn giải các nghi thức, các lời thánh truyền. 2. Người diễn giải các nghi thức và lời thánh truyền.

exégétique [egzeʒet] adj. Chú giải, diễn giải; để diễn giải.

1. **exemplaire** [egzãplær] n. m. Bản in; bản. *Roman tiré à dix mille exemplaires: Tiểu*

thuyết in ra 10 ngàn bản. - *Contrat en trois exemplaires: Hợp đồng lập thành ba bản.*

2. **exemplaire** [egzãplær] adj. 1. Mẫu mực, gương mẫu. *Une conduite exemplaire: Một hành vi mẫu mực.* 2. Để làm gương; để răn đe. *Une sanction exemplaire: Một sự trừng phạt để làm gương.*

exemplairement [egzãplærmẽ] adv. Một cách mẫu mực, mô phạm.

exemplarité [egzãplarite] n. f. Tính mẫu mực; tính chất để làm gương, răn đe. **LƯẬT** *L'exemplarité de la peine: Tính chất để làm gương, để răn đe của hình phạt.*

exemple [egzãpl] n. m. 1. Gương, gương mẫu. *Donner l'exemple, le bon exemple: Làm gương, làm gương tốt. Suivre l'exemple de ses aînés: Theo gương những bậc đàn anh.* ▷ Loc. prép. *À l'exemple de:* Noi gương, theo gương. *À l'exemple des Anciens: Noi gương người xưa.* ▷ Tầm gương, khuôn mẫu. *Un exemple pour les jeunes gens: Một tấm gương cho thanh niên.* 2. Hình phạt để răn đe, làm gương. *Punir qqn pour l'exemple: Phạt ai để làm gương.* *Faire un exemple: Trị để làm gương.* 3. Gương; tấm gương. *L'Histoire est pleine de pareils exemples: Lịch sử đầy những tấm gương tương tự.* ▷ *Spécial.* Ví dụ. *Un exemple vous aidera à comprendre: Một ví dụ sẽ giúp cho anh hiểu.* 4. loc. adv. *Par exemple:* Ví dụ, chẳng hạn. *Prenez, par exemple, le produit de 2 par 3: Hãy lấy ví dụ tích của 2 và 3.* *Dans une opération quelconque, une multiplication, par exemple: Trong một phép tính nào đó, phép nhân chẳng hạn.* 5. loc. exclam. *Par exemple!* (Chỉ sự ngạc nhiên, sự hoài nghi). *Ah cà, par exemple!:* A! như thế đó!

exemplification [egzãplifikasjõ] n. f. Sự minh họa bằng ví dụ.

exemplifier [egzãplifje] v. tr. [1] Lấy ví dụ, minh họa bằng ví dụ.

1. **exempt, empte** [e(ɛ)gzã, õt] adj. 1. Được miễn trừ, tha. *Exempt de service: Được miễn trừ quân dịch, lao dịch.* *Exempt d'impôt: Được miễn thuế.* 2. Được bảo đảm, bảo vệ, tránh khỏi. *Exempt d'infirmité: Tránh khỏi khuyết tật.* 3. Không có, không bị. *Un compte exempt d'erreurs: Một bản kết toán không có sai sót.*

2. **exempt** [e(ɛ)gzã] n. m. 1. **CỔ** Hạ sĩ quan tạm quyền. 2. **CỔ** Sĩ quan cảnh sát, viên tuần cảnh (xưa).

exempter [e(ɛ)gzãte] v. tr. [1] Miễn trừ. *Exempter d'impôts: Miễn thuế.*

exemption [e(ɛ)gzãpsjõ] n. f. Sự miễn trừ, tha. *Demander une exemption de service: Xin miễn quân dịch.*

exequatur [egzekwatyr] n. m. inv. 1. **LƯẬT** Lệnh thi hành án; án lệnh. 2. Lệnh chấp nhận lãnh sự.

exercer [egzerse] I. v. tr. [14] 1. Rèn luyện, luyện tập, huấn luyện. *Exercer des soldats: Luyện quân. Exercer un cheval: Luyện ngựa.* 2. Sử dụng, trau dồi, rèn giũa. *Exercer sa mémoire, son intelligence: Trau dồi trí óc, trí thông minh.* ▷ *Par ext. Exercer la patience de qqn: Thử thách lòng kiên trì (của ai).* 3. Hành nghề. *Exercer un métier: Hành nghề (làm một nghề). Exercer la médecine: Hành nghề thầy thuốc.* ▷ (S. comp.) *Il exerce déjà: Nó hành nghề rồi.* 4. Vận dụng, sử dụng. *Exercer un droit: Sử dụng một quyền. Exercer ses talents: Vận dụng tài năng.* 5. Tác động, gây ảnh hưởng. *Exercer de l'influence sur qqn: Gây ảnh hưởng đối với ai.* II. v. pron. 1. Tập, luyện. *S'exercer à chanter: Tập luyện hát.* 2. (Thụ động) Tác động. *Force qui s'exerce sur un corps: Lực tác động lên một vật thể.*

exercice [egzersis] n. m. 1. Sự rèn luyện, tập luyện. *Apprendre qqch par un long exercice: Học điều gì qua một thời gian tập luyện dài.* 2. Việc sử dụng cái gì, điều gì. *L'exercice d'un droit: Sự sử dụng một quyền.* 3. Sự thực thi nhiệm vụ. *Dans l'exercice de ses fonctions: Trong khi thi hành nhiệm vụ.* 4. Bài tập luyện. *Exercices pour la voix: Bài tập luyện giọng. Exercices de rééducation d'un membre malade: Bài tập phục hồi chức năng một chi bị liệt.* ▷ *Bài tập (thực hành). Exercice grammatical: Bài tập văn phạm.* 5. Thể dục, luyện tập thân thể. *Vous ne faites pas assez d'exercice: Anh không chịu tập luyện thân thể.* ▷ **QUAN** Tập sử dụng vũ khí; thao tác. *Faire faire l'exercice aux jeunes recrues: Luyện thao tác cho tân binh.* 6. Tài Thời kỳ (năm) quyết toán. *Bilan de fin d'exercice: Bản tổng kết quyết toán cuối kỳ.*

exerciseur [egzersizœr] n. m. **THỂ MÁY** (dụng cụ) luyện cơ bắp.

exérèse [egzerez] n. f. **PHẪU** Sự cắt bỏ (ung nhọt ở thân thể).

exergue [egzɛrg] n. m. 1. Khoảng chừa để khắc chữ (ở huy hiệu), chữ khắc ở huy hiệu. 2. Bông Lời đề từ (ở đầu một bài). *Mettre un proverbe en exergue: Đặt một câu cách ngôn làm lời đề từ.*

exfoliation [eksfɔljasiɔ̃] n. f. 1. Sự tróc vỏ cây. ▷ Sự tróc (bóc) từng mảng. 2. ♀ Sự bóc ra từng mảnh; sự tróc da.

exfolier [eksfɔlje] v. tr. [1] Bóc từng mảng, từng phiến. *Exfolier de l'ardoise, du schiste: Bóc mảng đá lợp, đá phiến. Exfolier un tronc d'arbre: Bóc vỏ một thân cây.* -v. pron. *Tronc d'un bouleau qui s'exfolie: Thân cây dương tróc vỏ.*

exhalation [egzalasjɔ̃] n. f. Toát ra, xông lên, tỏa mùi. *Des exhalaisons pestilentielles: Những sự xông lên mùi hôi hám.*

exhalation [egzalasjɔ̃] n. f. Sự toát hơi, xông mùi. ▷ **SỰ** Sự toát hơi, bay mùi ra.

exhaler [egzale] v. tr. [1] 1. Tỏa mùi, bốc mùi. *Bouquet qui exhale un parfum lourd: Bó hoa tỏa một mùi hương hắc.* ▷ v. pron. *Odeur qui s'exhale: Mùi tỏa ra.* ▷ *Par anal. Exhaler un soupir: Thốt ra một tiếng thở dài.* 2. Bồng Phụt ra, bốc lên, biểu lộ ra. *Exhaler sa rage, sa colère: Bốc lên cơn thịnh nộ, giận dữ.*

exhaure [e(ɛ)gzœr] n. f. **KỸ** Sự rút nước thấm; thiết bị rút nước thấm.

exhaussement [egzɔsmã] n. m. Sự nâng cao. *Exhaussement d'un sol, d'une construction: Sự nâng cao nền đất, một công trình kiến trúc.*

exhausser [egzose] v. tr. [1] Nâng cao lên. *Exhausser le sol: Nâng cao nền nhà. Exhausser un mur: Nâng cao một bức tường.*

exhausteur [egzostœr] n. m. **KỸ** Cái hút xăng, hút nước lên.

exhaustif, ive [egzostif, iv] adj. Cùng kiệt, thấu đáo, kỹ càng, xét đến tận gốc. *Cette liste n'est pas exhaustive: Danh sách này chưa xét hết mọi mặt.*

exhaustivement [egzostivmã] adv. Toàn bộ, thấu đáo.

exhéredation [egzeredasjɔ̃] n. f. **LƯẬT** Sự tước quyền thừa kế.

exhéreder [egzerede] v. tr. [16] **LƯẬT** Truất, tước quyền thừa kế.

exhiber [egzibe] v. tr. [1] 1. **LƯẬT** Xuất trình, đệ trình. *Exhiber un titre de propriété: Xuất trình giấy nhận thực quyền sở hữu.* 2. Đưa ra, trưng ra, phô trương. *Exhiber ses décorations: Trưng ra những tấm huân chương.* ▷ Bồng *Exhiber son adresse: Đưa ra địa chỉ của nó.* ▷ v. pron. *S'exhiber: Tỏ ra, khoe khoang, tự trưng ra.* 3. **Thượng** Tự trình ra, chứng tỏ.

exhibition [egzibisjɔ̃] n. f. 1. **LƯẬT** Sự xuất trình, đệ trình. *L'exhibition d'un contrat: Xuất trình một bản hợp đồng.* 2. Sự trưng ra, phô trương. *Exhibition pédante de savoir: Phô trương những kiến thức thông thái rôm.* 3. Trưng bày trước công chúng. *Exhibition de fauves: Trưng bày ác thú.*

exhibitionnisme [egzibisjɔ̃nism] n. m. 1. Trưng phô bày (chỗ kín ra), thích trần truồng. 2. Bồng Thối phô bày tâm sự.

exhibitionniste [egzibisjɔ̃nist] n. và adj. 1. Người mắc chứng phô bày, thích trần truồng. 2. Bồng Người hay phô bày tâm sự.



exhortation [egzɔʁtasjɔ̃] n. f. Lời cổ vũ, khích lệ, khuyến khích.

exhorter [egzɔʁte] v. tr. [1] Cổ vũ, khích lệ, khuyến khích. *Exhorter les troupes: Khích lệ bộ đội.* > Khuyến dụ, cổ vũ. *L'avocat exhorte les jurés à la clémence: Luật sư khuyến dụ các hội thẩm tỏ lòng khoan hồng.*

exhumation [egzymasjɔ̃] n. f. Sự khai quật, đào lên. > Bông *L'exhumation du passé: Một quá khứ ra.*

exhumer [egzyme] v. tr. [1] 1. Khai quật, đào lên (từ thi). Trái *inhumer*. > *Par ext.* Mối từ lòng đất lên. *Les fouilles ont permis d'exhumer les ruines d'un rempart: Sự khai quật khảo cổ cho phép moi từ lòng đất lên những di vật của một thành lũy.* 2. Bông *Tim* lại, đưa ra ánh sáng, gọi lại. *Exhumer de vieux parchemins: Tìm lại những giấy tờ cổ.*

exigeant, ante [egziʒɑ̃, ɑ̃] adj. Đòi hỏi, khó tính, yêu sách. *Un chef exigeant: Một ông chủ khó tính.* > *Un sport exigeant: Một môn thể thao có yêu cầu cao, kiên trì.*

exigence [egziʒãs] n. f. 1. Đòi hỏi, yêu cầu, bắt bẻ. *Il est d'une grande exigence: Nó đòi hỏi yêu cầu lớn lao.* 2. Sự đòi hỏi, thiết yếu, nhu cầu. *Des exigences intolérables: Những đòi hỏi không thể chấp nhận được.* > *Spécial.*, au pl. *Tiền lương, tiền công. Vos exigences sont trop élevées: Tiền công anh đòi hỏi quá cao.*

exiger [egziʒe] v. tr. [15] 1. Đòi hỏi, yêu cầu, yêu sách. *Exiger le paiement de réparations: Đòi hỏi phải trả tiền sửa chữa.* - *Exiger que.* (Đi theo động từ ở lối liên tiếp): Đòi hỏi rằng. *Il exige qu'on vienne: Nó đòi hỏi mọi người phải đến.* 2. Bắt buộc phải. *Allez-y, le devoir l'exige: Hãy đi đến đấy đi, nhiệm vụ bắt buộc phải thế.* *Les circonstances exigent que vous refusiez: Hoàn cảnh bắt buộc phải từ chối.* > *Cần phải, buộc phải. Construction qui exige beaucoup de main-d'œuvre: Công trình xây dựng cần phải có nhiều nhân công.*

exigibilité [egziʒibilite] n. f. 1. Tính cách có thể đòi được, khả năng yêu cầu. *L'exigibilité d'une dette: Khả năng đòi một món nợ.* 2. n. f. pl. *TÀI* *Les exigibilités: Món nợ của những người cho vay, có thể đòi giả ngay.*

exigible [egziʒibl] adj. Có thể đòi được, có thể yêu cầu thi hành ngay. *LUẬT Dette exigible: Nợ có thể đòi ngay.*

exigu, uë [egzigy] adj. Nhỏ bé, chật hẹp, chật chội. *Logement exigu: Nhà ở chật chội.*

exiguïté [egziguite] n. f. Sự nhỏ bé, chật hẹp, chật chội.

exil [egzil] n. m. 1. Sự di đầy, lưu vong, phát vãng. *Il a été condamné à l'exil: Nó bị buộc tội đi phát vãng.* *Vivre en exil: Sống lưu*

vong. > *Nơi đầy, nơi lưu vong. L'Angleterre fut, sous la Révolution, l'exil privilégié des émigrés: Dưới thời cách mạng, nước Anh là nơi lưu đầy may mắn của những người lưu vong.* 2. Bông *Cối trần thế, sống xa người thân. La vie si loin de vous m'est un dur exil: Đời sống xa em như thế này đối với anh là một nơi đầy ải gian khổ.*

exilé, ée [egzile] adj. và n. Người bị đầy, lưu vong. *Un opposant exilé: Một kẻ chống đối bị di đầy.* > *Subst. Les exilés politiques: Những người lưu vong chính trị.*

exiler [egzile] 1. v. tr. [1] Đầy đi, phát vãng. *Exiler un opposant: Phát vãng một kẻ chống đối.* - Bông *Bắt đi xa. Exiler en province un fonctionnaire: Bắt một công chức đi xuống tỉnh.* 2. v. pron. (réfl.) *Trục xuất, đi xa đất nước, bỏ tổ quốc. Il a décidé de s'exiler en Amérique: Nó đã quyết định bỏ tổ quốc sang Mỹ.*

exinscrit, ite [egzɛ̃skʁi, it] adj. HÌNH *Cercle exinscrit: Bàng tiếp. Le triangle possède un cercle inscrit et trois cercles exinscrits: Hình tam giác có một vòng tròn nội tiếp và ba vòng tròn bàng tiếp.*

existence [egzistãs] n. f. 1. Sự tồn tại, sự có. *L'existence d'un peuple, d'un fait: Sự tồn tại một dân tộc, một sự việc.* 2. TRIẾT *Sự sinh tồn, hiện có.* 3. Tình trạng đang tồn tại. *Existence d'une institution: Sự tồn tại một thiết chế.* > *Thời gian tồn tại. Notre association a deux ans d'existence: Hội chúng ta tồn tại được hai năm.* 4. Cuộc sống, đời sống. *Arriver au bout de son existence: Đi đến cuối cuộc đời.* *Existence heureuse, pénible: Cuộc sống sung sướng, gian khổ.*

existentialisme [egzistãsjalism] n. m. TRIẾT *Thuyết hiện sinh.*

existentialiste [egzistãsjalist] adj. và n. Có liên quan đến thuyết hiện sinh. *Philosophe existentialiste: Triết học hiện sinh.* > *Subst. Un, une existentialiste: Một người theo thuyết hiện sinh.*

existentiel, ielle [egzistãsjel] adj. 1. Thuộc về sự sống, sự sinh tồn. 2. TOÁN *Quantificateur existentiel. Dấu lượng ∃ (ký hiệu có nghĩa là "ít nhất, có một vật giống như là").*

exister [egziste] v. tr. [1] 1. TRIẾT *Sự tồn tại, sự hiện hữu. "Celui qui n'est pas ne peut pas se tromper; et j'existe par le fait même que je me trompe" (Saint Augustin): "Kẻ không hiện hữu thì không thể lầm lẫn, còn tôi thì hiện hữu ngay vì là tôi lầm lẫn"* - *Thyđụng "Si Dieu n'existait pas, il faudrait l'inventer" (Voltaire): "Nếu thượng Đế không hiện hữu, thì cần phải sáng tạo ra Người". Une chose pareille ne saurait exister: Một vật như vậy không thể nào tồn tại.* > v.

impers. *Il existe*: Có (nhấn mạnh sự hiện hữu). *Il existe un maire par commune*: Có một xã trưởng cho mỗi làng. 2. Hiện tồn tại, còn. *Ce monument n'existe plus*: Công trình kỷ niệm này không còn nữa. ▷ Tồn tại, sống. *Il a cessé d'exister*: Nó đã chết. 3. Đáng kể, có ý nghĩa quan trọng. *Elle avait l'impression de ne plus exister à ses yeux*: Cô ta có cảm giác như không còn có ý nghĩa gì dưới mắt anh ta.

exit [egzit] mot lat, inv. ĐIỂN Sự ra khỏi (sân khấu).

ex-libris [ekslibris] n. m. inv. Dấu sở hữu (trên sách).

ex nihilo [eksniilo] Từ hư không, không có gì.

exo- Từ tố có nghĩa là "ngoài".

exobiologie [egzobjolɔʒi] n. f. THIÊN Sinh học vũ trụ.

exocet [egzɔse] n. m. Cá chuồn. *L'exocet est couramment appelé "poisson volant"*: Cá chuồn thường được gọi là "cá bay".

exocrine [egzɔkrin] adj. *Glandes exocrines*: Hạch tuyến ngoại tiết.

exode [egzɔd] n. m. 1. Cuộc thiên di, cuộc di dân. *L'exode des Hébreux hors d'Égypte*: Cuộc thiên di của người Hêbrô khỏi Ai cập. ▷ *Par anal.* *L'exode*: Cuộc di tản dân các thành phố trước khi quân đội Đức tới (năm 1940). 2. *Par ext.* Sự ra đi hàng loạt từ nơi này qua nơi khác. *L'exode des vacanciers*: Sự ra đi hàng loạt của những người nghỉ hè. *L'exode rural*: Sự di cư dân vùng quê vào thành phố. ▷ *Par anal.* *L'exode des capitaux*: Sự chảy vốn ra nước ngoài.

exogamie [egzɔgami] n. f. DIỆC Phong tục, chế độ ngoại hôn. Trái endogamie.

exogène [egzɔʒen] adj. 1. Ngoại sinh. *Intoxication exogène*: Nhiễm độc ngoại sinh. 2. ĐCHẤT Xảy ra trên mặt trái đất. *Un phénomène exogène*: Một hiện tượng ngoại sinh. Trái Endogène.

exonération [egzɔnɛrasjɔ̃] n. f. Sự miễn trừ, miễn giảm.

exonérer [egzɔnɛre] v. tr. [16] Miễn trừ, tha, không phải trả tiền. *Exonérer un contribuable*: Miễn giảm cho một người đóng thuế. ▷ *Par ext.* *Marchandise exonérée des droits de douane*: Hàng miễn thuế quan.

exophtalmie [egzɔftalmi] n. f. ʔ Chứng lồi mắt.

exophtalmique [egzɔftalmik] adj. Liên quan tới chứng lồi mắt; kèm theo hiện tượng lồi mắt. *Goitre exophtalmique*: Bướu cổ kèm theo hiện tượng lồi mắt.

exorbitant, ante [egzɔrbitɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Quá đáng, thái quá, vô độ. *Prix exorbitant*: Giá

quá đáng. *Exigences exorbitantes*: Những đòi hỏi quá đáng. 2. LUẬT *Disposition, clause exorbitante du droit commun*: Quy định, điều khoản ngoài luật chung.

exorbité, ée [egzɔrbite] adj. *Yeux exorbités*: Mắt trố, mắt lồi.

exorcisation [egzɔrsizasjɔ̃] n. f. Sự trừ tà ma.

exorciser [egzɔrsizɛ] v. tr. [1] Giải trừ tà ma. -Đuổi tà.

exorcisme [egzɔrsism] n. m. Lễ trừ tà.

exorciste [egzɔrsist] n. m. 1. Pháp sư. 2. THCHỦA Thầy pháp trừ tà.

exorde [egzɔrd] n. m. MỸTƯ Lời mở đầu, khai mào. Thụng Sự bắt đầu.

exoréique [egzɔreik] adj. ĐIAMẠO Đổ ra biển, ngoại lưu.

exoréisme [egzɔreism] n. m. ĐIAMẠO Vùng ngoại lưu. Trái endoréisme.

exosome [egzɔsmoz] n. f. LÝ Sự ngoại thẩm.

exosphère [egzɔsfɛʁ] n. f. THIÊN Ngoại quyển, lớp ngoài của khí quyển.

exosquelette [egzɔskelet] n. m. ĐỘNG Bộ xương ngoài. Đồng cuticule.

exostose [egzɔstɔz] n. f. ʔ U lành ở xương.

exotérique [egzɔterik] adj. Công truyền, công khai.

exothermique [egzɔtɛrmik] adj. HOÁ Phát nhiệt, tỏa nhiệt.

exotique [egzɔtik] adj. 1. Ngoại lai; đưa từ ngoài vào. *Coutumes exotiques*: Phong tục ngoại lai. 2. Có nguồn gốc từ xa, đặc biệt là từ vùng nhiệt đới và xích đạo. *Plantes exotiques*: Cây đưa từ ngoài vào (ngoại lai).

exotisme [egzɔtism] n. m. 1. Tính ngoại lai. 2. Tính chuộng ngoại, chuộng lạ.

exotoxine [egzɔtɔksin] n. f. VISINH Ngoại độc tố. Trái endotoxine.

expansé, ée [ekspãse] adj. KỸ Nở, bành trướng. *Polystyrène expansé*: Chất pôlyxtiren nở.

expansibilité [ekspãsibilite] n. f. Sự nở, sự bành trướng.

expansible [ekspãsibl] adj. Có thể nở, có thể bành trướng.

expansif, ive [ekspãsif, iv] adj. 1. KỸ Nở. 2. Bông Cởi mở, thoải tâm tình, bệch tuệch. *Personne expansive*: Con người cởi mở. -*Par ext.* *Caractère expansif*: Tính tình bệch tuệch.

expansion [ekspãsijɔ̃] n. f. I. 1. Sự nở, sự giãn. 2. LÝ Sự giãn nở. *Expansion d'un gaz*: Sự giãn khí. 3. THỰC, ĐỘNG Sự bành trướng. *Expansion membranaeuse*: Sự bành trướng mô màng. 4. KẾ Giai đoạn bột phát. *Politique d'expansion économique*: Chính sách bành trướng kinh tế. 5. ĐỊA *Expansion démo-*



exhortation [egzɔʁtasjɔ̃] n. f. Lời cổ vũ, khích lệ, khuyến khích.

exhorter [egzɔʁte] v. tr. [1] Cổ vũ, khích lệ, khuyến khích. *Exhorter les troupes: Khích lệ bộ đội.* ▷ Khuyến dụ, cổ vũ. *L'avocat exhorta les jurés à la clémence: Luật sư khuyến dụ các hội thẩm tỏ lòng khoan hồng.*

exhumation [egzymasjɔ̃] n. f. Sự khai quật, đào lên. ▷ Bông *L'exhumation du passé: Mọi quá khứ ra.*

exhumer [egzyme] v. tr. [1] 1. Khai quật, đào lên (từ thi). Trái *inhumer*. ▷ *Par ext.* Mọi từ long đất lên. *Les fouilles ont permis d'exhumer les ruines d'un rempart: Sự khai quật khảo cổ cho phép mọi từ long đất lên những di vật của một thành lũy.* 2. Bông *Tim* lại, đưa ra ánh sáng, gọi lại. *Exhumer de vieux parchemins: Tìm lại những giấy tờ cổ.*

exigeant, ante [egziʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Đòi hỏi, khó tính, yêu sách. *Un chef exigeant: Một ông chủ khó tính.* ▷ *Un sport exigeant: Một môn thể thao có yêu cầu cao, kiên trì.*

exigence [egziʒɑ̃s] n. f. 1. Đòi hỏi, yêu cầu, bắt bẻ. *Il est d'une grande exigence: Nó đòi hỏi yêu cầu lớn lao.* 2. Sự đòi hỏi, thiết yếu, nhu cầu. *Des exigences intolérables: Những đòi hỏi không thể chấp nhận được.* ▷ *Spécial.*, au pl. *Tiền lương, tiền công.* *Vos exigences sont trop élevées: Tiền công anh đòi hỏi quá cao.*

exiger [egziʒe] v. tr. [15] 1. Đòi hỏi, yêu cầu, yêu sách. *Exiger le paiement de réparations: Đòi hỏi phải trả tiền sửa chữa.* - *Exiger que.* (Đi theo động từ ở lối liên tiếp): *Đòi hỏi rằng.* *Il exige qu'on vienne: Nó đòi hỏi mọi người phải đến.* 2. Bắt buộc phải. *Allez-y, le devoir l'exige: Hãy đi đến đấy đi, nhiệm vụ bắt phải thế.* *Les circonstances exigent que vous refusiez: Hoàn cảnh bắt anh phải từ chối.* ▷ *Cần phải, buộc phải.* *Construction qui exige beaucoup de main-d'œuvre: Công trình xây dựng cần phải có nhiều nhân công.*

exigibilité [egziʒibilite] n. f. 1. Tính cách có thể đòi được, khả năng yêu cầu. *L'exigibilité d'une dette: Khả năng đòi một món nợ.* 2. n. f. pl. *TÀI* *Les exigibilités: Món nợ của những người cho vay, có thể đòi giá ngay.*

exigible [egziʒibl] adj. Có thể đòi được, có thể yêu cầu thi hành ngay. *UNAT Dette exigible: Nợ có thể đòi ngay.*

exigu, uë [egzigi] adj. Nhỏ bé, chật hẹp, chật chội. *Logement exigu: Nhà ở chật chội.*

exiguïté [egziɡuite] n. f. Sự nhỏ bé, chật hẹp, chật chội.

exil [egzil] n. m. 1. Sự đi đày, lưu vong, phát vãng. *Il a été condamné à l'exil: Nó bị buộc tội đi phát vãng.* *Vivre en exil: Sống lưu*

vong. ▷ *Nơi đày, nơi lưu vong.* *L'Angleterre fut, sous la Révolution, l'exil privilégié des émigrés: Dưới thời cách mạng, nước Anh là nơi lưu đày may mắn của những người lưu vong.* 2. Bông *Cõi trần thế, sống xa người thân.* *La vie si loin de vous m'est un dur exil: Đời sống xa em như thế này đối với anh là một nơi đầy dãi gian khổ.*

exilé, ée [egzile] adj. và n. Người bị đày, lưu vong. *Un opposant exilé: Một kẻ chống đối bị đi đày.* ▷ Subst. *Les exilés politiques: Những người lưu vong chính trị.*

exiler [egzile] 1. v. tr. [1] Đày đi, phát vãng. *Exiler un opposant: Phát vãng một kẻ chống đối.* - Bông *Bắt đi xa.* *Exiler en province un fonctionnaire: Bắt một công chức đi xuống tỉnh.* 2. v. pron. (réfl.) *Trục xuất, đi xa đất nước, bỏ tổ quốc.* *Il a décidé de s'exiler en Amérique: Nó đã quyết định bỏ tổ quốc sang Mỹ.*

exinscrit, ite [egzɛskʁi, it] adj. HÌNH *Cercle exinscrit: Bàng tiếp.* *Le triangle possède un cercle inscrit et trois cercles exinscrits: Hình tam giác có một vòng tròn nội tiếp và ba vòng tròn bàng tiếp.*

existence [egzistãs] n. f. 1. Sự tồn tại, sự có. *L'existence d'un peuple, d'un fait: Sự tồn tại một dân tộc, một sự việc.* 2. TRIẾT *Sự sinh tồn, hiện có.* 3. Tình trạng đang tồn tại. *Existence d'une institution: Sự tồn tại một thiết chế.* ▷ *Thời gian tồn tại.* *Notre association a deux ans d'existence: Hội chúng ta tồn tại được hai năm.* 4. Cuộc sống, đời sống. *Arriver au bout de son existence: Đi đến cuối cuộc đời.* *Existence heureuse, pénible: Cuộc sống sung sướng, gian khổ.*

existentialisme [egzistãsjalism] n. m. TRIẾT *Thuyết hiện sinh.*

existentialiste [egzistãsjalist] adj. và n. Có liên quan đến thuyết hiện sinh. *Philosophie existentialiste: Triết học hiện sinh.* ▷ Subst. *Un, une existentialiste: Một người theo thuyết hiện sinh.*

existentiel, ielle [egzistãsjel] adj. 1. Thuộc về sự sống, sự sinh tồn. 2. TOÁN *Quantificateur existentiel.* Dấu lượng $\exists$ (ký hiệu có nghĩa là "ít nhất, có một vật giống như là").

exister [egziste] v. tr. [1] 1. TRIẾT *Sự tồn tại, sự hiện hữu.* *"Celui qui n'est pas ne peut pas se tromper; et j'existe par le fait même que je me trompe"* (Saint Augustin): *"Kẻ không hiện hữu thì không thể lầm lẫn, còn tôi thì hiện hữu ngay vì là tôi lầm lẫn"* -Thđụng *"Si Dieu n'existait pas, il faudrait l'inventer"* (Voltaire): *"Nếu thượng Đế không hiện hữu, thì cần phải sáng tạo ra Người"*. *Une chose pareille ne saurait exister: Một vật như vậy không thể nào tồn tại.* ▷ v.

graphique: Sự bùng nổ dân số. **6. THIÊN** *Théorie de l'expansion de l'Univers*. Thuyết vũ trụ giãn nở. **II. 1.** Sự bành trướng, sự lan truyền, truyền bá. *L'expansion d'une doctrine*: Sự truyền bá một luận thuyết. **2.** Sự thổ lộ tâm tình, sự cởi mở tâm hồn. *De sincères expansions*: Những lời thổ lộ chân thành.

expansionnisme [ekspãsjonism] n. m. Chủ nghĩa bành trướng.

expansionniste [ekspãsjonist] n. và adj. **1.** Người theo chủ nghĩa bành trướng. ▷ Adj. *La politique expansionniste de tel pays*: Chính sách bành trướng của một nước nào đó. **2.** Kĩ Người theo thuyết bành trướng kinh tế. ▷ Adj. Liên quan tới sự bành trướng kinh tế.

expansivité [ekspãsivite] n. f. Tính cởi mở; tính bành trướng.

expatriation [ekspatrijasjõ] n. f. Sự trục xuất khỏi nước; việc lìa bỏ tổ quốc.

expatrier [ekspatrije] **1.** v. tr. **[1]** Hiếm Trục xuất ai khỏi nước. **2.** v. pron. Rời bỏ tổ quốc, đất nước. *Être obligé de s'expatrier pour trouver du travail*: Buộc phải rời bỏ đất nước để tìm việc làm.

expectant, ante [ekspektã, ãt] adj. Hiếm Mong đợi, đợi chờ. *Attitude expectante*: Thái độ chờ mong.

expectative [ekspektativ] n. f. **1.** Sự mong chờ, kỳ vọng. **2.** Thái độ chờ đợi. *Être, rester dans l'expectative*: Ở trong tình trạng chờ đợi.

expectorant, ante [ekspektãrã, ãt] adj. và n. m. Làm long đờm. *Médicament expectorant*: Thuốc làm long đờm. ▷ Subst. *Un expectorant*: Một chất long đờm.

expectoration [ekspektãrasjõ] n. f. Sự khạc nhổ, hút đờm; chất làm long đờm.

expectorer [ekspektãre] v. tr. **[1]** Khạc đờm; hút đờm.

1. expédient [ekspedjã] adj. m. *Il est expédient de*: Thích hợp với việc gì.

2. expédient [ekspedjã] n. m. (Thường Khinh) Mẹo, mánh; cách xoay xở. *Chercher à tout prix un expédient*: Tìm cách xoay xở bằng bất cứ giá nào. *Vivre d'expédients*: Sống xoay xở, mưu mẹo, mánh khóe.

expédier [ekspedje] v. tr. **[1]** **I. 1.** Lỗi thời hay HCHINH Giải quyết nhanh gọn. *Le président par intérim expédiera toutes les affaires courantes*: Vị quyền chủ tịch sẽ giải quyết nhanh gọn mọi việc thường lệ. **2.** Mối, Thụngng Làm quãng lên, tổng khứ đi. *Expédier son travail*: Làm quãng cho xong việc. *Expédier qqn*: Tổng khứ ai đi. *Expédier un importun*: Tổng khứ một kẻ quấy rầy. **II.** Gửi đi.

Expédier une lettre, un colis: Gửi một lá thư, một kiện hàng.

expéditeur, trice [ekspeditø, tris] adj. Gửi. *Gare expéditrice*: Ga gửi. ▷ Subst. *Retour à l'expéditeur*: Trả lại người gửi.

expéditif, ive [ekspeditif, iv] adj. Làm vội, làm quãng, làm nhanh lệ. *Il est très expéditif en affaires*: Nó rất nhanh lệ trong công việc. *Jugement expéditif*: Cuộc xét xử vội vã.

expédition [ekspedisjõ] n. f. **1.** Lỗi thời hay HCHINH Sự giải quyết công việc. *Expédition des affaires courantes*: Việc giải quyết công việc thường lệ. **2.** Sự gửi, sự cho đi. *Expédition d'un colis*: Sự gửi một kiện hàng. **3.** Cuộc viễn chinh. *L'expédition de Bonaparte en Égypte*: Cuộc viễn chinh của Bonapác ở Ai cập. ▷ Par ext. *Expédition scientifique au pôle Nord*: Cuộc thám hiểm khoa học ở Bắc Cực. **4.** LƯẬT Bản sao nguyên văn.

expéditionnaire [ekspedisjõnø] adj. và n. **I.** adj. **1.** LƯẬT Người sao văn bản. *Commis expéditionnaire*: Tham tá chuyên sao văn bản. ▷ Subst. *Un(e) expéditionnaire*: Một nhân viên chuyên sao văn bản. **2.** Viễn chinh. *Le corps expéditionnaire*: Đạo quân viễn chinh. **II.** n. Nhân viên gửi hàng.

expéditivement [ekspeditivmã] adv. Một cách nhanh lệ.

expérience [eksperjãs] n. f. **1.** Kinh nghiệm, sự từng trải. *Savoir par expérience que*: Qua kinh nghiệm, biết rằng. ▷ Spécial. *La philosophie classique oppose l'expérience et l'entendement*: Triết học cổ điển đối lập kinh nghiệm với lý trí. **2.** Hiểu biết do thực hành lâu dài. *Avoir une grande expérience des affaires*: Có kinh nghiệm nhiều về công việc. -(S. comp.) *Il a de l'expérience*: Nó là người có kinh nghiệm. **3.** Làm thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm. *Chercher dans l'expérience la confirmation d'une hypothèse*: Tìm kiếm qua thực nghiệm sự khẳng định cho giả thiết. ▷ Par ext., Thụngng *Faire une chose à titre d'expérience*: Làm một việc với tính cách thử nghiệm. *Tenter l'expérience*: Thử nghiệm.

expérimental, ale, aux [eksperimãtal, o] adj. **1.** Dựa trên thí nghiệm khoa học; thực nghiệm. *Claude Bernard a posé les fondements de la méthode expérimentale*: Clôt Béc-na đã đặt những nền tảng cho phương pháp thực nghiệm. *Sciences expérimentales*: Khoa học thực nghiệm, dựa trên thực nghiệm, (đối lập với khoa học chính xác): vật lý, hóa học, tự nhiên học. **2.** Dùng thí nghiệm để thử, cải tiến một kỹ thuật. *Vol expérimental d'un avion prototype*: Chuyến bay thử nghiệm của một máy bay mẫu.

cách rõ ràng. 2. Có sự biện minh, giải thích. *Nous nous sommes expliqués, et maintenant tout est clair: Chúng tôi đã biện minh, và bây giờ thì tất cả đã rõ ràng.* ▷ *Dgian* Đánh nhau, tranh chấp. *On va aller s'expliquer dehors!:* Họ sắp sửa đánh nhau ở ngoài kia. 3. Trở nên sáng tỏ, rõ ràng. *Tout s'explique!:* Mọi việc đều sáng tỏ! *Une attitude qui s'explique difficilement:* Một thái độ khó hiểu, khó có thể sáng tỏ. 4. Hiểu lý do. *Je m'explique mal votre hésitation à nous suivre:* Tôi không hiểu lý do vì sao anh ngần ngại không theo chúng tôi.

1. exploit [eksplwa] n. m. Kỳ tích, thành công, thành tích. *De brillants exploits sportifs:* Những kỳ tích thể thao sáng chói. ▷ *Cũ* hay Văn Kỳ công, chiến công.

2. exploit [eksplwa] n. m. **LUẬT** Tờ tổng đạt; trát. *Dresser un exploit:* Lập tờ tổng đạt.

exploitable [eksplwatabl] adj. 1. Có thể khai thác. *Terres exploitables:* Đất có thể khai khẩn. *Matériau exploitable:* Vật tư có thể khai thác. 2. Có thể lợi dụng, bóc lột. *Un naïf facilement exploitable:* Một kẻ khờ khạo dễ bị lợi dụng.

exploitant, ante [eksplwatã, ɑ̃] adj. và n. Người khai thác, khai khẩn. *L'industriel exploitant:* Nhà công nghiệp khai thác. ▷ Subst. *Un exploitant agricole:* Người khai khẩn nông nghiệp. -*Spécial.* Chủ rạp chiếu phim.

exploitation [eksplwatasiõ] n. f. 1. Sự khai thác. *L'exploitation d'un domaine:* Sự khai thác về một lãnh vực. ▷ Sự kinh doanh, doanh nghiệp (điều hành một mạng, một tuyến giao thông). *Service, agent d'exploitation:* Sở, đại lý kinh doanh. 2. Sự khai khẩn. *Une vaste exploitation agricole:* Một cơ sở khai khẩn nông nghiệp rộng lớn. 3. Sự lợi dụng. *L'exploitation des résultats d'une enquête:* Sự lợi dụng những kết quả điều tra. 4. Khinh Sự bóc lột. *L'exploitation des classes laborieuses:* Sự bóc lột những tầng lớp lao động.

1. exploiter [eksplwate] v. tr. [1] **I.** 1. Khai thác, lợi dụng; khai khẩn. *Exploiter une terre, exploiter une usine, une mine:* Khai khẩn một mảnh đất, một nhà máy, một hầm mỏ. 2. Lợi dụng. *Exploiter un succès, une victoire:* Lợi dụng một thành công, một thắng lợi. **II.** Bóc lột, lợi dụng, khai thác. *Exploiter les travailleurs:* Bóc lột những người lao động. ▷ Par ext. *Exploiter la sensibilité de qqn:* Lợi dụng tính nhạy cảm của ai.

2. exploiter [eksplwate] v. intr. [1] **LUẬT** Tổng đạt.

exploiteur, euse [eksplwatœr, œz] n. Khinh Kẻ lợi dụng, kẻ bóc lột. *Un vil exploiteur de la*

crédulité publique: Kẻ lợi dụng dễ tin sự cả tin của quần chúng.

explorateur, trice [eksploratœr, tris] n. và adj. 1. Nhà thám hiểm. *Les grands explorateurs du XIX^e s:* Những nhà thám hiểm vĩ đại của thế kỷ 19. 2. Ý Ông thăm, máy dò. ▷ Adj. *Sonde exploratrice:* Ông (cái) thăm dò.

exploration [eksplorasjõ] n. f. 1. Sự thám hiểm. *Exploration polaire:* Sự thám hiểm Bắc cực. 2. Ý Sự thăm dò, khám xét.

exploratoire [eksploratwãr] adj. Để thăm dò, tham vấn. *Réunion exploratoire:* Hội nghị tham vấn. *Phase exploratoire d'une enquête:* Giai đoạn thăm dò của một cuộc điều tra.

explorer [eksplœr] v. tr. [1] 1. Thám hiểm, thám sát, thăm dò. *Explorer l'Amazonie:* Thám hiểm vùng Amazonie. *Explorer les environs:* Thăm dò các vùng xung quanh. ▷ Bông Khảo sát tỉ mỉ, nghiên cứu. *Explorer une bibliothèque:* Khảo sát một thư viện. 2. Ý Thăm dò bằng phương pháp đặc biệt để chữa bệnh.

exploder [eksplœz] v. intr. [1] 1. Nổ bùng. *Obus qui explose:* Đạn trái phá nổ bùng. 2. Bông Nổ ra dữ dội. *Sa colère explosa:* Con giận nổ ra dữ dội.

exploseur [eksplœzœr] n. m. Kĩ Máy châm ngòi nổ, châm mìn.

explosible [eksplœzibl] adj. Có thể nổ.

explosif, ive [eksplœzif, iv] adj. và n. m. **I.** 1. Nổ, phát tiếng nổ. *Onde explosive:* Làn sóng nổ ra. 2. Có thể làm ra tiếng nổ. *Mélange explosif:* Hỗn hợp nổ. ▷ Bông *Une situation explosive:* Tình hình căng thẳng (có thể bùng nổ). 3. **AM** Consonne explosive, ou, n. f., une explosive: Phụ âm nổ. **II.** n. m. Cốt mìn, tạc đạn, chất nổ.

explosion [eksplœzjõ] n. f. 1. Sự nổ, tiếng nổ. *L'explosion d'une mine, d'une chaudière:* Sự nổ của một quả mìn, một nồi súp de. ▷ **HÓA** Sự bùng nổ. *L'explosion est l'une des trois formes de la combustion:* Sự bùng nổ là một trong ba dạng của chất cháy. *Explosion nucléaire:* Sự bùng nổ hạt nhân. ▷ *Moteur à explosion:* Máy nổ. 2. Bông Thể hiện sự bất ngờ và dữ dội, bộc phát. *L'explosion d'une révolte:* Sự bùng nổ một cuộc nổi dậy.

exponentiation [eksponãsjasjõ] n. f. Sự nâng cao lũy thừa.

exponentiel, ielle [eksponãsjel] adj. 1. **TOÁN** Thuộc số mũ, lũy thừa. *Fonction exponentielle:* Hàm số mũ, lũy thừa. *L'équation exponentielle $e^x = a$ correspond à $x = \text{Log. } a$:* Phương trình lũy thừa $e^x = a$ tương đương với $x = \text{Log. } a$. 2. Học Thay đổi như hàm số mũ. *Croissance démographique*

expérimentalement [eksperimãtalmã] adv. Bằng thực nghiệm.

expérimentateur, trice [eksperimãtãtœr, tris] n. Nhà thực nghiệm; người thử nghiệm.

expérimentation [eksperimãtasjõ] n. f. Sự thí nghiệm, thử nghiệm; phương pháp thực nghiệm.

expérimenté, ée [eksperimãte] adj. Có kinh nghiệm; đã từng trải, lão luyện.

expérimenter [eksperimãte] v. tr. [1] Thí nghiệm, thử nghiệm. *Expérimenter une nouvelle technique: Thử nghiệm một kỹ thuật mới.* ▷ (S. comp.) Làm thí nghiệm; tiến hành thử nghiệm.

expert, erte [eksper, ert] adj. và n. m. I. Adj. 1. Chuyên viên, chuyên gia; thành thực, lão luyện. *Un chirurgien expert: Một chuyên gia phẫu thuật. Il est expert en la matière: Anh ta rất thành thực về lãnh vực này.* ▷ N. m. *C'est un expert dans son domaine: Đó là một chuyên gia về lãnh vực của ông ta.* 2. Par ext. Thành thạo, sành. *Une oreille experte: Một thính giác sành điệu.* II. N. m. 1. LUẬT Chuyên viên giám định; giám định viên. *Liste des experts auprès des tribunaux: Danh sách những giám định viên bên cạnh tòa án. Médecin expert: Bác sĩ giám định.* 2. Chuyên gia, người sành, người giám định. *Expert en tableaux: Người sành về họa phẩm (người giám định họa phẩm).* 3. *Expert-comptable: Chuyên viên kiểm toán.*

expertement [eksperãtmã] adv. Thành thạo, lão luyện.

expertise [eksperãtiz] n. f. Sự giám định. *Procéder à une expertise: Tiến hành một cuộc giám định.*

expertiser [eksperãtize] v. tr. [1] Đưa qua giám định; giám định. *Expertiser un tableau: Giám định một họa phẩm.*

expiable [eksprãabl] adj. Có thể chuộc, có thể đền.

expiateur, trice [eksprãatœr, tris] adj. Để chuộc tội. *Peine expiatoire: Hình phạt để chuộc tội.*

expiation [eksprãasjõ] n. f. 1. SỰ, XHH Lễ chuộc tội. 2. Hình phạt, hành xác để chuộc tội. ▷ THCHÚA Sự chuộc tội bằng khổ hạnh.

expiatoire [eksprãatwar] adj. Để chuộc tội, đền tội. *Victime expiatoire: Nạn nhân để chuộc tội; (vật hiến sinh).*

expier [eksprje] v. tr. [1] Chuộc tội bằng hình phạt. *Expier ses crimes par la prison: Chuộc tội ác của nó bằng việc ở tù.* ▷ Spécial. *Expier ses péchés par la pénitence: Chuộc tội lỗi bằng sự khổ hạnh.*

expireteur [eksprãtœr] n. m. và adj. GPÁU *Muscles expireteurs: Cơ thở ra.*

expiration [eksprãasjõ] n. f. 1. Sự thở ra. 2. Bổng Sự hết hạn. *Expiration d'un contrat: Sự hết hạn hợp đồng.*

expirer [eksprje] I. v. tr. [1] Thở ra. II. v. intr. 1. Thở hắt ra; chết. *Il a expiré dans la nuit: Nó đã trút hơi thở cuối cùng trong đêm.* ▷ Par ext. Tan mất, biến đi. *La lueur expira peu à peu: Ánh sáng tan dần.* 2. Đáo hạn, hết hạn. *Votre bail expire à la fin du mois: Hợp đồng cho thuê của anh đã hết hạn vào cuối tháng.*

explant [eksplã] n. m. Mô cấy.

explétif, ive [ekspletif, iv] adj. và n. m. NGPHÁP Từ chêm, hư từ. *Dans "il a peur que je ne parte", "ne" est explétif: Trong câu "Nó sợ rằng tôi sẽ đi", từ "ne" là từ chêm.* ▷ Subst. *Un explétif: Một từ chêm.*

explicable [eksplikabl] adj. Có thể giải thích, cắt nghĩa.

explicatif, ive [eksplikatif, iv] adj. Để giải thích, để minh họa. *Notice explicative: Bản giải thích.*

explication [eksplikasjõ] n. f. 1. Sự giải thích cắt nghĩa. *L'explication d'un point difficile: Sự giải thích về một điểm khó hiểu.* 2. Lý do, cớ. *On ne trouve pas d'explication à cette panne subite: Người ta không tìm thấy lý do của sự hỏng đột ngột này.* 3. Sự biện bạch, giải thích, làm sáng tỏ. *Demander des explications à qqn: Đòi hỏi ai phải giải thích, làm rõ vấn đề.* ▷ Tranh luận để làm rõ, tranh cãi. *Avoir une explication avec qqn: Có cuộc tranh luận với ai.*

explicitation [eksplisitasjõ] n. f. Sự nói rõ, vạch rõ, làm rõ.

explicite [eksplisit] adj. Rõ ràng, minh bạch. *S'exprimer en termes explicites: Diễn tả bằng lời lẽ minh bạch.* -Par ext. *Il a été tout à fait explicite: Anh ta đã hoàn toàn minh bạch (về điều gì).*

explicitement [eksplisitmã] adv. Rõ ràng, minh bạch.

expliciter [eksplisite] v. tr. [1] Nói rõ, vạch rõ, phát biểu rõ. Pp. *Clause explicite dans les conditions particulières au contrat: Điều khoản rõ ràng trong những điều kiện riêng biệt của hợp đồng.*

expliquer [eksplike] I. v. tr. [1] 1. Cắt nghĩa, giải thích, làm rõ. *Expliquer un phénomène, un point difficile: Giải thích một hiện tượng, cắt nghĩa một điều khó hiểu.* 2. Thuyết minh, giải trình chi tiết. *Expliquer ses projets: Giải trình đồ án của mình.* -Giải thích, biện bạch. *Comment expliquerez-vous votre retard?: Anh biện bạch làm sao về sự chậm trễ của mình?* II. v. pron. *S'expliquer: Giải bày, phân trần.* 1. Bày tỏ ý kiến. *S'expliquer clairement: Bày tỏ ý kiến của mình một*



exponentielle: Tăng trưởng dân số theo cấp số nhân.

exportable [eksportabl] adj. Có thể xuất khẩu.

exportateur, trice [eksportatœr, tris] adj. và n. Nhà xuất khẩu.

exportation [eksportasjõ] n. f. 1. Sự xuất khẩu. 2. Hàng hóa xuất khẩu. Trái *importation*.

exporter [eksporte] v. tr. [1] Xuất khẩu. *La France exporte des parfums*: Nước Pháp xuất khẩu nước hoa. Trái *importer*.

exposant, ante [ekspozã, ãt] n. 1. Người trưng bày (tranh triển lãm). 2. n. m. TOÁN Số mũ. *Ex: 3 dans l'expression $6^3 = 6 \times 6 \times 6 = 216$: 3 trong biểu thức $6^3 = 6 \times 6 \times 6 = 216$.*

exposé [ekspozẽ] n. m. 1. Bài thuyết trình, tường trình. *Exposé d'une théorie*: Bản tường trình về một học thuyết. 2. Báo cáo, tường thuật.

exposer [ekspozẽ] v. tr. [1] I. 1. Bày, trưng bày. *Exposer un tableau*: Trưng bày một bức tranh. 2. Bày Trình bày, thuyết trình. *Exposer une thèse*: Thuyết trình một luận đề. II. 1. Phơi ra, dãi ra. *Exposer des plantes à la lumière*: Phơi những cây ra ánh sáng. *Maison bien exposée*: Nhà có hướng tốt (để đón nắng và gió). -ÁNH Dắt (giấy, phim) vào nguồn tia sáng. > v. pron. *S'exposer au soleil*: Dãi nắng. 2. Bày Dấn vào, dặt vào. *Exposer qqn à un danger*: Dấn ai vào chỗ nguy hiểm. *Exposer sa vie*: Liều mình. > LUẬT *Exposer un enfant*: Vứt bỏ một đứa trẻ. > v. pron. *S'exposer à la mort*: Chuốc lấy sự nguy hiểm chết người.

exposition [ekspozisjõ] n. f. I. 1. Sự bày, trưng bày. *Exposition de marchandises*: Sự trưng bày hàng hóa. > LUẬT Hình phạt tội nhân bằng cách đem đi diễu trước công chúng. 2. Cuộc triển lãm. *Exposition des arts ménagers*: Triển lãm nghệ thuật nội trợ. *Exposition de peinture*: Triển lãm hội họa. 3. Bày Sự trình bày, thuyết trình. *Exposition d'une doctrine*: Sự trình bày một học thuyết. > VĂN Mào đầu, khai đề, giáo đầu. > NHẠC Phần trình bày. II. 1. Hướng (nhà đất). *Exposition au nord*: Hướng về phương Bắc. 2. Sự phơi bày, dãi dãi. *Exposition au soleil*: Phơi nắng. > ẢNH Rơi, rửa ảnh. 3. LUẬT *Exposition d'un enfant*: Bỏ rơi một đứa trẻ.

1. exprès, esse [e(ɛ)kspres] adj. 1. Rõ ràng, dứt khoát. *Défense expresse*: Nghiêm cấm. 2. adj. inv. *Lettre, colis exprès*: Thư bưu phẩm phát ngay.

2. exprès [e(ɛ)kspre] adv. 1. Cố ý. *Il l'a fait exprès*: Nó đã cố ý làm điều đó. 2. Loc. *Un fait exprès*: Sự trùng hợp như định trước.

1. express [e(ɛ)kspres] adj. và n. m. inv. Tốc hành, nhanh. > Subst. *Un express*: Một chuyến xe tốc hành. *L'Orient-Express*: Tàu tốc hành về phương Đông.

2. express [e(ɛ)kspres] adj. n. m. inv. *Café express*: Cà phê nhanh (pha trong bình pha cà phê). > Subst. *Un express bien serré*: Một bình pha cà phê vận rất chặt.

expressément [e(ɛ)kspresemã] adv. Rõ ràng, dứt khoát, minh bạch. *Je l'ai dit expressément*: Tôi đã nói dứt khoát với nó điều đó.

expressif, ive [ekspresif, iv] adj. 1. Có ý tứ, hàm ý biểu lộ tình cảm. *Terme expressif*: Thuật ngữ có hàm ý. 2. Biểu cảm. *Visage expressif*: Một bộ mặt biểu cảm.

expression [ekspresjõ] n. f. 1. Sự phát biểu, biểu lộ, biểu hiện. *Expression par le dessin*: Sự biểu hiện bằng hình vẽ. *Regard sans expression*: Một cái nhìn không biểu lộ gì cả. 2. Từ ngữ, thành ngữ. *Expression impropre*: Thành ngữ không sát. > *Au-delà de toute expression*: Không lời nào nói hết được. 3. TOÁN *Expression algébrique*: Biểu thức đại số. > *Réduire une fraction à sa plus simple expression*: Rút một phân số dưới một hình thức đơn giản nhất. -Đồng *Réduire (qqch) à sa plus simple expression*: Rút lại (cái gì) dưới hình thức đơn giản nhất.

expressionnisme [ekspresjonism] n. m. Chủ nghĩa biểu hiện.

expressionniste [ekspresjonist] adj. Liên quan đến chủ nghĩa biểu hiện. *Peinture expressionniste*: Hội họa biểu hiện chủ nghĩa. > Subst. *Les expressionnistes allemands*: Những người theo chủ nghĩa biểu hiện ở Đức.

expressivement [ekspresivmã] adv. Có ý vị, biểu cảm.

expressivité [ekspresivite] n. f. Ý vị, độ biểu hiện.

exprimable [eksprimabl] adj. Có thể biểu đạt, tỏ bày, diễn tả.

exprimer [eksprime] I. v. tr. [1] 1. Biểu đạt, biểu lộ, tỏ bày, biểu thị. *Exprimer le fond de sa pensée*: Biểu lộ chỗ sâu kín nhất của tư duy. *Exprimer son dédain par une moue*: Diễn tả sự coi thường bằng cái bĩu môi. *Musique qui exprime la joie*: Âm nhạc diễn tả niềm vui. 2. Hiếm Ép lấy nước. *Exprimer le jus d'un fruit*: Sự ép lấy nước một trái cây. II. v. pron. *Il s'exprime mal en anglais*: Nó diễn tả kém bằng tiếng Anh. *S'exprimer par gestes*: Diễn tả bằng cử chỉ.

ex professo [eksprefeso] loc. adv. Một cách thông thạo, rành rọt.

expromission [ekspromisjõ] n. f. LUẬT Sự nhận nợ thay, sự sang nợ.

expropriation [eksprɔprijasjɔ̃] n. f. **LƯẬT** Sự trưng dụng, sung công. *Expropriation pour cause d'utilité publique, moyennant une indemnité: Sự trưng dụng vì lý do dùng cho lợi ích công cộng bằng cách dần xếp tiền bồi thường. Expropriation forcée par suite de saisie: Sự sung công cưỡng bách tiếp sau sự tịch biên.*

exproprier [eksprɔprije] v. tr. [1] **LƯẬT** Trưng dụng, sung công (tài sản của ai).

expugnable [ekspynabl] adj. Có thể cướp lấy, đoạt lấy.

expuition [ekspuysjɔ̃] n. f. 1. Sự nhổ nước bọt ra khỏi miệng, nhổ toẹt.

expulser [ekspylse] v. tr. [1] 1. Đuối, tống cổ ra, trục xuất. *Expulser un locataire: Đuối một người thuê nhà.* ▷ Par ext. *Expulser qqn d'une assemblée: Tống cổ ai ra khỏi hội đồng.* 2. Tống ra, thải ra, bài tiết ra. *Expulser un calcul: Tống hòn sỏi thận ra.*

expulsion [ekspylsjɔ̃] n. f. 1. Sự đuổi, tống cổ, trục xuất. *Expulsion d'un indésirable: Tống cổ một kẻ không ai ưa.* 2. Sự tống ra, thải ra. *L'expulsion des selles: Tống phân ra. L'expulsion d'un fœtus viable: Tống một bào thai sống ra.* (S. comp) *L'expulsion: Sự sổ (nhau, thai nhi).*

expurgation [ekspyrgasjɔ̃] n. f. Sự thanh lọc, lược bỏ những chỗ bậy trong sách; sự tỉa cây trong rừng.

expurgatoire [ekspyrgatwar] adj. *Index expurgatoire: Thư mục sách phải thanh lọc.*

expurger [ekspyʁʒe] v. tr. [15] Thanh lọc, lược bỏ những chỗ bậy bạ trong sách.

exquis, ise [ekski, iz] adj. 1. Tuyệt diệu, rất ngon, rất hay. *Un mets exquis: Một món ăn tuyệt ngon. Un parfum exquis: Một thứ nước hoa tuyệt hảo.* 2. Tao nhã, tử tế, thanh lịch. *Courtoisie exquise: Phép lịch sự tao nhã. Personne exquise: Con người thanh lịch.*

exquisément [eksksizemɑ̃] adv. Một cách tuyệt diệu, ngon lành.

exsangue [egzɑ̃ʒ] adj. 1. Nhợt nhạt, mất máu, bạc nhược. *Un malade exsangue: Một người bệnh nhợt nhạt.* 2. 1. Mất máu. *Tissus exsangues: Các mô đã mất máu.*

exsanguino-transfusion [eksɑ̃ʒinotrɑ̃sfyzjɔ̃] n. f. 1. Sự truyền, thay máu.

exsudat [e(eksyda)] n. m. 1. Dịch rỉ, nước vàng rỉ ra ở chỗ đau.

exsudation [e(eksydasjɔ̃)] n. f. Sự rỉ, ứa nước vàng ở cơ thể, vết thương.

exsuder [e(eksyde)] 1. v. intr. [1] Rỉ, ứa ra. 2. v. tr. Cho thảo ra, toát ra.

extase [ekstaz] n. f. 1. Sự xuất thần, nhập định. *Extase mystique: Sự nhập định thần bí.* 2. Par ext. Sự ngây ngất vì cảm phục

hay sung sướng. *Tomber en extase devant qqch: Ngây ngất trước cái gì.* 3. 1. Thần trí hôn mê.

extasier (s') [ekstazje] v. pron. [11] Ngây ngất sững sờ (vì cảm phục, sung sướng cực độ).

extatique [ekstatik] adj. 1. Xuất thần, nhập định. *Contemplation extatique: Sự nhập định ngây ngất.* 2. adj. Mê hồn, sững sờ, mê li.

extemporané, ée [ekstɑ̃pɔrane] adj. 1. DƯỠC *Médicament extemporané: Thuốc dùng tức thì.* 2. 1. *Examen histologique extemporané: Khám xét mô học tức thì (trong giải phẫu).*

extenseur [ekstɑ̃sœʁ] adj. và n. 1. adj. m. **GPH** Kéo dãn, duỗi. *Les muscles extenseurs: Cơ duỗi.* ▷ N. m. *L'extenseur de l'avant-bras: Cơ duỗi của cẳng tay. L'extenseur des doigts: Cơ duỗi của các ngón tay.* 2. n. m. Dây chun kéo.

extensibilité [ekstɑ̃sibilite] n. f. Khả năng giãn; sự có thể kéo dài ra được.

extensible [ekstɑ̃sibl] adj. Có thể kéo giãn.

extensif, ive [ekstɑ̃sif, iv] adj. 1. Kéo căng ra. *Force extensive: Lực kéo căng.* 2. **NGÔN** *Signification extensive d'un mot: Ý nghĩa mở rộng của một từ.* 3. **NÔNG** *Culture extensive: Quảng canh.* 4. 1. *Propriétés extensives: Đặc tính kéo căng (phụ thuộc vào lượng vật chất).*

extension [ekstɑ̃sjɔ̃] n. f. 1. Sự kéo căng ra, duỗi, giãn ra. ▷ 1. Sự duỗi cánh tay. ▷ 1. *Mise en extension: Phương pháp cố định chỗ xương gãy.* 2. Căng, tăng lên về kích thước. *Extension en largeur: Căng chiều rộng ra.* 3. **Bóng** Sự phát triển, khuếch trương. *Extension d'une industrie: Phát triển công nghiệp.* ▷ **NGÔN** Sự mở rộng nghĩa. *C'est par extension que l'on dit d'un son qu'il est éclatant: Theo nghĩa rộng mà người ta nói một âm thanh vang lên.* 4. **LÓGIC** *Extension: Ngoại diên. L'extension de "vertébré" est plus grande que celle de "mammifère" et plus petite que celle de "animal": Ngoại diên của "động vật có xương sống" thì lớn hơn "động vật có vú" và bé hơn "động vật".*

extenso (in) [inekstẽso] loc. adv. Hoàn toàn, đầy đủ. *Citer un texte in extenso: Trích dẫn một văn bản đầy đủ.*

extensomètre [ekstɑ̃sɔmɛtʁ] n. m. Kỹ Ứng biến kế (do sức chịu đựng của các vật dụng kiến trúc).

exténuation [ekstenɥasjɔ̃] n. f. Sự mệt lử, kiệt sức, đuối sức.

exténuer [ekstenɥe] v. tr. [1] Làm mệt lử, kiệt sức, suy nhược. *Le voyage l'a exténué: Cuộc hành trình làm nó mệt lử.* ▷ V. pron. *S'exténuer à travailler: Kiệt sức vì làm việc.*

extérieur, eure [eksterjœr] adj. và n. **I.** adj.

1. Ở bên ngoài, mặt ngoài. *Côté extérieur: Phía bên ngoài. -Boulevards extérieurs: Đại lộ bên ngoài thành phố (tức ngoại ô). -Politique extérieure: Chính sách đối ngoại.* > **HÌNH** *Angle extérieur d'un polygone: Góc ngoài của một hình đa giác.* 2. Bề ngoài, thấy được. *Signes extérieurs de richesse: Những dấu hiệu bề ngoài của sự giàu sang.* 3. Cái bên ngoài con người. *Le monde extérieur: Ngoại giới.* **II.** n. m. 1. Bề ngoài, phần thấy được bên ngoài. *L'extérieur d'une maison: Bề ngoài một ngôi nhà.* 2. Nước ngoài. *Nouvelles de l'extérieur: Tin tức từ nước ngoài.* 3. Lối thời Bề ngoài của một người. *Extérieur modeste: Vẻ bề ngoài khiêm tốn.* 4. Plur. **ĐÁNH** Cảnh quay ngoài xưởng phim. **III.** loc. adv. *À l'extérieur: Ở phía ngoài. Il y a du bruit à l'extérieur: Có tiếng động ở phía ngoài.*

extérieurement [eksterjœrmɑ̃] adv. 1. Ở ngoài, bên ngoài. 2. Bóng Bề ngoài, vẻ ngoài.

exteriorisation [eksterjœrizasjɔ̃] n. f. Sự thể hiện ra ngoài.

exterioriser [eksterjœrizɛ] v. tr. [1] 1. Thể hiện ra bên ngoài, biểu lộ. *Extérioriser son chagrin: Biểu lộ nỗi buồn.* 2. **TÂM** Ngoại hiện.

exteriorité [eksterjœrite] n. f. Tính bên ngoài, ngoại hình.

exterminateur, trice [eksterminatœr, tris] adj. và n. (Có tác dụng) Tiêu diệt, hủy diệt. > *L'ange exterminateur: Ác thần hủy diệt (theo kinh thánh, có nhiệm vụ tiêu diệt những người Ai Cập mới dề).*

extermination [eksterminasjɔ̃] n. f. Sự tiêu diệt, hủy diệt. *Guerre d'extermination: Chiến tranh hủy diệt.*

exterminer [ekstermine] v. tr. [1] Tiêu diệt, hủy diệt, tàn sát. *Exterminer un peuple: Hủy diệt một dân tộc.*

externat [ekstɛrna] n. m. 1. Chế độ, trường ngoại trú. 2. Danh vị sinh viên y khoa ngoại trú.

externe [ekstɛrn] adj. và n. **I.** adj. Ở bên ngoài, quay ra ngoài. *Face externe: Mặt ngoài. -Médicament pour l'usage externe: Thuốc dùng bôi ngoài da.* > **HÌNH** *Angle externe: Góc ngoài.* > **TOÁN** *Loi de composition externe sur un ensemble E: Định luật cấu tạo bên ngoài trên một tập hợp E.* **II.** n. 1. Học sinh ngoại trú. 2. *Externe des hôpitaux: Sinh viên y khoa ngoại trú.*

exterritorialité [ekstɛritɔʁjalite] n. f. Quyền trị ngoại (của nhân viên ngoại giao không chịu quyền tài phán của xứ mình ở).

extincteur, trice [e(ɛ)kstɛktœr, tris] adj. Để dập lửa, chữa cháy. > **N.** m. Bình chữa cháy, cứu hỏa.

extinction [e(ɛ)kstɛksjɔ̃] n. f. 1. Sự dập tắt, dập lửa. *Extinction du feu: Dập tắt đám cháy. -QUAN* *Extinction des feux: Sự tắt đèn. Sonner l'extinction des feux dans une caserne: Rung chuông báo tắt đèn trong một trại lính.* > **KY** Tắt nhiên liệu trong một động cơ đẩy. 2. Bóng Sự diệt vong, sự mất, không tồn tại. *Extinction de voix: Mất tiếng. -Extinction d'une dynastie: Sự diệt vong của một triều đại.*

extinguible [e(ɛ)kstɛgibl] adj. Hiếm Có thể làm dịu, đỡ bớt đi; có thể dập tắt.

extirpable [ekstirpabl] adj. Có thể cắt bỏ, trừ tuyệt.

extirpateur [ekstirpatœr] n. m. **NÔNG** Máy xới diệt cỏ, cái bừa cỏ.

extirpation [ekstirpasjɔ̃] n. f. Sự diệt trừ, cắt bỏ > **Bóng** *Extirpation des vices: Sự diệt trừ các thói xấu.*

extirper [ekstirpe] v. tr. [1] 1. Diệt tận rễ, diệt trừ. *Extirper des mauvaises herbes: Diệt trừ cỏ dại.* > **PHẪU** Cắt bỏ hoàn toàn. *Extirper une tumeur: Cắt bỏ một khối u.* 2. Bóng *Extirper les abus: Tiệt trừ nạn những lạm.*

extorquer [e(ɛ)kstɔʁke] v. tr. [1] Cường đoạt, trấn lột. *Extorquer de l'argent: Cường đoạt tiền bạc.*

extorqueur, euse [e(ɛ)kstɔʁkœr, øz] n. Kẻ cường đoạt, trấn lột.

extorsion [e(ɛ)kstɔʁsjɔ̃] n. f. Sự cường đoạt, chiếm đoạt, cưỡng ép. *Extorsion de fonds: Chiếm dụng vốn.*

1. **extra-** [ekstra] 'Tiền tố nối với từ gốc bằng một gạch nối. 1. Chỉ sự ở ngoài. *Extra-judiciaire: Ngoài luật pháp.* 2. Chỉ giá trị trội, cực kỳ. *Extra-fin: Cực tốt; thượng hảo hạng.*

2. **extra** [ekstra] n. và adj. **I.** n. m. inv. 1. Món ăn thêm, ngoài thực đơn. *Faire un extra, des extra: Làm một món ăn thêm; những món ăn thêm.* 2. Việc làm ngoài giờ, người làm việc ngoài giờ. **II.** adj. inv. Thân Cực kỳ, thượng hảo hạng, thượng thặng. *Vin extra: Rượu thượng thặng.*

extracorporel, elle [ekstrakɔʁpɔʁɛl] adj. **PHẪU** *Circulation extra-corporelle: Tuần hoàn ngoài thân thể bằng tim phổi nhân tạo.*

extra-courant [ekstrakurɑ̃] n. m. **ĐIỆN** Dòng điện dư.

extracteur [ekstraktœr] n. m. **KY** Thiết bị đẩy vỏ đạn ra ngoài.

extractible [ekstraktibl] adj. Có thể rút ra, gắp ra.

extractif, ive [ekstraktif, iv] adj. Để rút ra, để khai thác.

extraction [ekstraksjɔ̃] n. f. **I.** 1. Sự rút ra, lấy ra, nhổ ra. > **PHẪU** Sự gắp ra, trích ra,



lấy ra. *Extraction d'un corps étranger, d'une dent: Sự gấp dị vật; sự nhổ răng.* 2. **TOÁN** Sự khai căn. 3. **HÓA** Sự chiết xuất, sự tách chất. 4. **KỸ** *Extraction électrolytique:* Sự tách (phân kim) bằng điện giải. **II** **Bóng, Văn** Nguồn gốc xuất thân. *Être de noble extraction:* Xuất thân quý tộc.

extrader [ekstrade] v. tr. [1] Dẫn độ.

extradition [ekstradisjō] n. f. Sự dẫn độ.

extrados [ekstrado(s)] n. m. 1. Phía lưng; mặt vòm. 2. **Kỹ** Mặt trên cánh máy bay.

extra-dry [ekstradraj] adj. (Anglicisme). Không pha nước, ngâm chất. *Champagne extra-dry:* Rượu sâm banh nguyên chất. *Vermouth extra-dry:* Rượu vécmút không pha.

extra-fin, fine [ekstrafɛ̃, fin] adj. 1. Cực nhỏ, thanh mảnh. *Petits pois extra-fins:* Đậu Hà Lan nhỏ hạt. 2. Phẩm chất thượng hạng, thượng hảo hạng. *Café extra-fin:* Cà phê thượng hạng.

extra-fort [ekstrafɔʁ] n. m. Dải trang trí. *Des extra-forts:* Những dải trang trí kim tuyến.

extragalactique [ekstragalaktik] adj. **THIÊN** Ngoài thiên hà. *Nébuleuse extragalactique:* Tinh vân ngoài thiên hà.

extraire [ekstreʁ] v. tr. [78] 1. Chích ra, lấy ra, gấp ra. *Extraire une balle d'une plaie:* Gấp một viên đạn từ vết thương. 2. Tách, chiết xuất. *Extraire l'aluminium de la bauxite:* Tách aluminium từ quặng Bô-xít. 3. Trích đoạn. *Extraire une citation:* Trích một đoạn dẫn. 4. **TOÁN** *Extraire la racine carrée, la racine n^{ième} d'une nombre:* Khai phương, khai căn bậc n của một số. > *Extraire les entiers dans un nombre fractionnaire:* Trích rút những đơn vị từ một phân số (tìm xem trong phân số chứa bao nhiêu đơn vị).

extrait [e(ek)stre] n. m. 1. Chất chiết xuất, chất cao, tinh. *Extrait de café:* Chiết xuất cà phê (tinh cà phê). 2. Đoạn trích. *Un extrait de la Bible:* Đoạn trích từ Kinh Thánh. > *Spécial.* Bản sao y; trích lục. *Extrait de naissance:* Trích lục khai sinh.

extrajudiciaire [ekstrazydisjer] adj. Ngoài tòa án.

extralégal, ale, aux [ekstralegal, o] adj. Ngoài luật định.

extra(-)lucide [ekstralysid] adj. Nhìn thấu, xuyên thấu. *Voyante extra-lucide:* Người có thiên nhãn nhìn xuyên thấu vật chất.

extra-muros [ekstramyros] adv. và adj. inv. Ngoài ô, ngoại thành. *Quartier extra-muros:* Khu ngoại ô.

extranéité [ekstraneite] n. f. **LƯẬT** Tính cách, quy chế người nước ngoài.

extraordinaire [ekstraɔrdiner] adj. và n. m.

I. 1. Kỳ lạ, dị thường. *Une aventure extraordinaire:* Một cuộc phiêu lưu kỳ lạ. > **N. m.** *Il est toujours attiré par l'extraordinaire:* Nó luôn luôn bị lôi cuốn bởi những điều dị thường. 2. Đặc biệt, khác với bình thường. *Mémoire extraordinaire:* Trí nhớ khác thường. **II** Đặc biệt. *Moyens extraordinaires:* Biện pháp đặc biệt. *-Ambassadeur extraordinaire:* Đại sứ đặc mệnh. > **TÀI** *Budget extraordinaire:* Ngân khoản đặc biệt.

extraordinairement [ekstraɔrdinermã] adv.

1. Một cách đặc biệt, khác thường. 2. Cực kỳ, vô cùng.

extraparamentaire [ekstraparlamẽtẽr] adj. Ngoài nghị viện. *Commission extraparamentaire:* Ủy ban ngoài nghị viện.

extrapolation [ekstrapolasjō] n. f. 1. Phép diễn dịch tổng hợp. 2. **TOÁN** Phép ngoại suy.

extrapoler [ekstrapole] v. tr. [1] 1. Diễn dịch tổng hợp. 2. **TOÁN** Ngoại suy. > *Par ext.* Diễn dịch.

extrapyramidal, ale, aux [ekstrapiramidal, o] adj. **GPHÁU** *Système extrapyramidal:* Hệ thống ngoại tháp (cũng gọi xương nón).

extrasensible [ekstrasãsibl] adj. Ngoại cảm, không cảm giác được.

extrasystole [ekstrasistɔl] n. f. **Y** Ngoại tâm thu.

extra(-)terrestre [ekstraterestr] adj. và n. Ngoài địa cầu, ngoài vũ trụ.

extraterritorialité [ekstrateritorjalite] n. f. **LƯẬT** Chủ quyền lãnh ngoại.

extra-utérin, ine [ekstrayterẽ, in] adj. **Y** *Grossesse extra-utérine:* Chửa ngoài dạ con (ngoài tử cung).

extravagance [ekstravagãs] n. f. 1. Sự lỗ lã, ngông cuồng, dị hợm, phi lý. *L'extravagance de son costume:* Sự lỗ lã trong y phục của nó. 2. Hành động, lời nói lỗ lã, ngông nghênh, dị hợm. *Faire des extravagances:* Làm những điều lỗ lã.

extravagant, ante [ekstravagã, õt] adj. Lỗ lã, ngông cuồng, dị hợm, phi lý. *Un discours extravagant:* Một bài diễn văn ngông cuồng.

extravaguer [ekstravage] v. intr. [1] Hiếm Nói (làm) điều lỗ lã, phi lý ngông cuồng, dị hợm.

extravasation [ekstravazasjō] n. f. Sự trào ra.

extravaser (s') [ekstravaze] v. pron. [11] Trào ra (máu, nhựa cây).

extraversion [ekstraversjō] n. f. **TÂM** Sự hướng ngoại giới. Trái introversion.

extraverti, ie [ekstraverti] adj. Hướng ngoại giới.

extrémal, ale, aux [ekstremal, o] adj. TOÁN, LÝ Cực trị. *Valeur extrême*: Giá trị cực; cực trị.

extrême [ekstrem] adj. và n. I. adj. 1. Cực, cuối cùng. *L'extrême limite*: Giới hạn cuối cùng. 2. Cực kỳ, cực đoan, quá mức. *Extrême plaisir*: Sự vui thích cực kỳ. 3. Quá chừng, cực đoan. *Climat extrême*: Khí hậu quá mức. *Caractère extrême*: Tính tình quá quắt. II. 1. n. m. *Les extrêmes*. Cực, cực điểm, cực độ, thái cực. *Aller d'un extrême à l'autre*: Đi từ cực này đến cực kia. > TOÁN Số hạng cực. > LÝ Giá trị tối thấp, tối cao; giá trị cực. 2. loc. adv. *À l'extrême*: Ở cực điểm.

extrêmement [ekstremmã] adv. Hết sức, cực kỳ, quá chừng.

extrême-onction V. onction.

extrême-oriental, ale, aux [ekstremɔrjɔ̃tal, o] adj. và n. Viễn đông.

extrémisme [ekstremism] n. m. Chủ nghĩa cực đoan.

extrémiste [ekstremist] adj. và n. Cực đoan; người cực đoan.

extrémité [ekstremite] n. f. 1. Đầu, cuối, đầu mút. *Les deux extrémités d'une corde*: Hai đầu của sợi dây. > *Les extrémités*: Chân, tay. 2. Mức cuối cùng, mức tối hạn. *Être réduit à une pénible extrémité*: Bị rơi vào cảnh khó khăn cực độ. > *Être à la dernière extrémité*: Tới chỗ đường cùng, gần chết. 3. Từ tưởng, hành động cực đoan. *Se porter à des extrémités*: Đến mức cực đoan.

extremum [ekstremom] n. m. TOÁN Điểm cực trị, tối cao hoặc tối thấp.

extrinsèque [ekstrɛ̃sek] adj. 1. Từ bên ngoài; ngoại lai. *Valeur extrinsèque d'une monnaie*: Giá pháp định của đồng tiền. Trái intrinsèque. 2. ĐÚT Chất bán dẫn có phụ gia vi lượng.

extrorse [ekstrɔrs] adj. THỰC *Étamine extrorse*: Nhị hướng ra ngoài.

extruder [ekstryde] v. tr. [1] 1. Kỹ Ép đùn (chất dẻo). 2. v. intr. ĐİAMAO Phun, đùn, phun trào.

extrudeuse [ekstrydɔz] n. f. Kỹ Máy ép đùn (chất dẻo).

extrusion [ekstryzjɔ̃] n. f. 1. Kỹ Sự ép đùn; kỹ thuật phun đùn. 2. ĐİAMAO Sự phun trào, sự phun, chất phun xuất.

exubérance [egzyberãs] n. f. 1. Tính bộc tuếch, bông bột, sôi động. *Parler avec exubérance*: Nói một cách sôi động. 2. Sự rậm rạp, rườm rà, sum suê, phong phú. *Exubérance de certaines plantes*: Sự rậm rạp của một số cây cối. > Bông *Exubérance d'idées*: Sự rườm rà của ý tưởng.

exubérant, ante [egzyberã, ɑ̃t] adj. 1. Sôi động, bông bột, bộc phát. *Une fille exubérante*: Một cô gái sôi động. > *Par ext.* *Une joie exubérante*: Một niềm vui bộc phát. 2. Phong phú, rậm rạp, dồi dào. *Végétation exubérante*: Cỏ cây rậm rạp.

exulcérer [egzylsere] v. tr. [16] † Tạo chỗ loét nông.

exultation [egzyltasjɔ̃] n. f. Sự hớn hở, vui thích, mừng quýnh.

exulter [egzylte] v. intr. [1] Hớn hở, mừng vui.

exutoire [egzytwar] n. m. 1. Nơi trút bỏ, lối thoát. *Trouver un exutoire à sa colère*: Tìm chỗ trút cơn giận dữ. 2. Cỗ † Chỗ loét nhân tạo; vết chùng. 3. CGCHÍNH Cổng thoát, nơi trút nước thải.

exuviation [egzyvjasjɔ̃] n. f. Lột xác.

exuvie [egzyvi] n. f. Xác lột (của loài sâu, nhộng)

ex-voto [eksvoto] n. m. inv. Thờ, bia nguyện, đồ mã, đồ cúng thần.

eye-liner [ajlajnɔ̃r] n. m. Thuốc kẻ mi mắt.

eyra [ɛra] n. m. Con báo nhỏ ở Nam Mỹ.





f [ef] n. m. và f. 1. Chữ thứ sáu trong bảng chữ cái tiếng Pháp. 2. **F**: Ký hiệu của đồng franc. ▷ **HOÀ F**: Ký hiệu của chất fluor. ▷ **LÝ F**: Ký hiệu của lực. -**F**: Ký hiệu của farad. -**F**: Ký hiệu của Faraday. -^o**F**: Chỉ nhiệt độ Fahrenheit. -**f**: Ký hiệu của tần số. ▷ **NHẠC Nốt fa** trong âm nhạc. -**f**: Mạnh (trong cách viết âm nhạc). **ff**: Rất mạnh.

fa [fa] n. m. inv. Nốt thứ tư trong âm giai. ▷ **Clé de fa**: Khóa fa.

fable [fabl] n. f. 1. Truyện hoang đường, bịa đặt, thần thoại. *La fable de Psyché*: Thần thoại *Psyché*. -*La Fable*: Huyền thoại. ▷ **Spécial**. Bài thơ ngụ ngôn. *Fables de La Fontaine*: Ngụ ngôn của *La Fontaine*. 2. Chuyện bịa đặt. *C'est une fable que l'on fait courir*: Đó là chuyện bịa đặt mà người ta lan truyền. 3. Trò cười. *Il est la fable du village*: Nó là trò cười cho cả làng.

fabliau [fablijo] n. m. Truyện thơ tiểu lâm.

fablier [fablije] n. m. Tập, sách ngụ ngôn.

fabricant, ante [fabrikǎ, ǎt] n. 1. Chủ xưởng, chủ xí nghiệp. 2. Người chế tạo.

fabricateur, trice [fabrikatœr, tris] n. Khinh Người làm đồ giả. *Fabricateur de faux passeports*: Người làm hộ chiếu giả.

fabrication [fabrikasjõ] n. f. 1. Sự chế tạo. *La fabrication des tapis*: Sự chế tạo các thảm. -*C'est un gâteau de ma fabrication*: Đó là cái bánh do tôi làm ra. 2. Sự làm giả, bịa đặt. *Fabrication de faux documents*: Sự làm giả tài liệu. ▷ **Bóng Fabrication d'une excuse**: Bịa ra một lời xin lỗi.

fabricien [fabrisjẽ] n. m. Cố Ủy viên ban quản lý tài sản nhà thờ. *Dòng marguillier*.

fabrique [fabrik] n. f. 1. Xưởng. *Une fabrique de porcelaine*: Một xưởng làm đồ sứ. -*Marque*

de fabrique: Nhân hiệu chế tạo. 2. Mĩ Cỗ Kết cấu (lâu đài, cầu cống...) đưa vào bố cục một bức tranh. 3. *Cô Conseil de fabrique* hay *fabrique*: Ban quản lý tài sản nhà thờ.

fabriquer [fabrike] v. tr. [1] 1. Làm ra, chế tạo, sản xuất. *Entreprise qui fabrique du papier*: Xí nghiệp sản xuất giấy. 2. Bịa đặt, bày đặt. *Fabriquer une fausse pièce d'identité*: Bày đặt ra một căn cước giả. ▷ **Bóng Fabriquer un mensonge**: Bịa đặt ra một lời nói dối.

fabulateur, trice [fabylatœr, tris] adj. và n. **TÂM** Kẻ hay bịa chuyện.

fabulation [fabylasjõ] n. f. **TÂM** Lối đặt chuyện theo trí tưởng tượng. *La fabulation, fréquente et normale chez les enfants, est caractéristique de certaines maladies mentales des adultes*: Lối đặt chuyện theo trí tưởng tượng, thường thấy và là thông thường ở trẻ con, là đặc tính của một số bệnh tâm thần ở người lớn.

fabuler [fabyle] v. tr. [1] **TÂM** Bịa chuyện.

fabuleusement [fabylœzmẽ] adv. Phi thường quá sức tưởng tượng, hoang đường. *Être fabuleusement riche*: Giàu một cách phi thường.

fabuleux, euse [fabylø, øz] adj. 1. Văn Hoang đường, thần thoại. *Les temps fabuleux*: Thời đại thần thoại. 2. Phi thường, lạ lùng. *Un prix fabuleux*: Một giá quá mức.

fabuliste [fabylist] n. m. Nhà ngụ ngôn.

façade [fasad] n. f. 1. Mặt trước, mặt ngoài. *La façade d'un palais*: Mặt trước một tòa lâu đài. 2. **Bóng** Bề ngoài. *Une façade d'honnêteté*: Vẻ ngoài của sự lương thiện.

face [fas] **A.** n. f. 1. Mặt người. *Une face blême*: Một bộ mặt tái xanh. -*Sainte Face*: Mặt Chúa. ▷ **Bóng Perdre la face**: Bề mặt, mặt thể diện. -*Sauver la face*: Gỡ thể diện.

2. Par anal. *La face d'une monnaie, d'une médaille*. Mặt phải của đồng tiền, huy chương. Đồng avers. Trái. pile, revers. > *Une étoffe à double face*: Vải có hai mặt như nhau. 3. Mặt của một vật. *Les faces d'un cristal*: Các mặt của pha lê. > HÌNH Mỗi bề mặt của hình đa diện. 4. Về ngoài của một vật. *La face des lieux a bien changé*: Bề mặt của địa điểm đã thay đổi nhiều. > Bông *Une affaire qui présente plusieurs faces*: Một công việc cho thấy nhiều mặt. 5. *Faire face à*: hướng về, ngóang mặt về. *Maison qui fait face à l'église*: Ngôi nhà ngóang mặt về phía nhà thờ. > *Faire face à l'ennemi*: Đối mặt với kẻ thù. -Bông *Faire face à ses obligations*: Có khả năng hoàn thành nhiệm vụ. **B. I.** loc. adv. 1. *En face*: Đối diện; trước mặt; trực diện, thẳng vào mặt. *Regarder qqn en face*: Nhìn trực diện vào ai. > Bông *Regarder la mort en face*: Đối diện với cái chết; không sợ chết. 2. *De face*: Nhìn từ trước mặt. *Portrait de face*: Chân dung từ phía trước (trực diện). Trái de dos. 3. *Face à face*: Mặt đối mặt. *Ils se sont retrouvés face à face*: Họ lại gặp nhau mặt đối mặt. **II.** loc. prép. 1. *En face de*: Đứng trước, trước mặt. *S'asseoir en face de qqn*: Ngồi trước mặt ai. -Bông *Trước*. *Rester insensible en face de la misère*: Không nao núng, thản nhiên trước cảnh túng thiếu. 2. *À la face de*: Trước mặt; đứng trước. *À la face de l'Univers*: Đứng trước vũ trụ.

face à face hay **face-à-face** [fasafas] n. m. inv. Mặt đối mặt, cuộc đối thoại trước công chúng.

face-à-main [fasamẽ] n. m. Kính soi (cầm tay). *Des faces-à-main*: Những loại kính cầm tay.

facétie [fasesi] n. f. Câu pha trò; chuyện tiếu lâm. *Faire des facettes*: Nói những câu chọc cười.

facétieux, ieuse [fasesjø, jøz] adj. 1. Hay pha trò, bông đùa. *Personnage facétieux*: Con người hay bông đùa, hay tếu. 2. Giống như chuyện đùa. *Fabliau facétieux*: Chuyện tiếu lâm.

facette [faset] n. f. 1. Mặt nhỏ. *Diamant taillé à facettes*: Kim cương gọt thành nhiều mặt. > ĐỘNG *Yeux à facettes*: Mắt phức (nhiều ô). 2. Bông *Style à facettes*: Văn phong nhiều vẻ, đa dạng; phong phú, nhiều mặt. -*Homme à facettes*: Con người nhiều mặt (trí trá).

facetter [fasette] v. tr. [1] Kỹ Giũa, gọt thành nhiều mặt.

fâché, ée [faje] adj. 1. Giận, tức. *Un air fâché*: Vẻ giận dữ. 2. Bất hòa, giận nhau. *Il est fâché avec moi*: Nó giận nhau với tôi.

fâcher [faje] I. v. tr. [1] Giận tức. **II.** v. pron. 1. Tức giận. *Se fâcher contre des enfants insupportables*: Tức giận với bọn trẻ bất trị. 2. *Se fâcher avec qqn*: Bất hòa với ai.

fâcherie [fajɛʁi] n. f. Sự bất hòa, giận nhau.

fâcheusement [fajœzmã] adv. Một cách đáng tiếc, đáng buồn.

fâcheux, euse [fajø, øz] adj. 1. Đáng tiếc, đáng buồn, tai hại. *Un contretemps fâcheux*: Một sự trắc trở đáng tiếc. 2. n. (và adj.) Văn Quấy rầy, làm phiền. "*Les Fâcheux*", *comédie-ballet de Molière* (1661): "Những kẻ quấy rầy" vũ hài kịch của Molière.

facial, ale, als hay **aux** [fasjal, o] 1. adj. Thuộc về mặt. *Névralgie faciale*: Chứng đau dây thần kinh mặt. -*Angle facial*: Góc mặt (hộp sọ đường thẳng nối trán và hàm dưới, với đường qua tai và đáy mũi). 2. Bông *Valeur faciale d'un timbre*: Giá trị của con tem dán trên thư.

facies hay **Môi faciès** [fasjes] n. m. 1. Nét mặt, vẻ mặt. > Dáng mặt đặc trưng của một dân tộc. Bông, Khinh *La chasse au faciès*: Cuộc săn tìm dáng mặt. > Ý *Tướng mạo, sắc diện*. 2. Về dáng. > THỰC *Dáng cây*. > Đ(ẤT) *Địa mạo, địa diện*.

facile [fasil] adj. 1. Dễ dàng, dễ. *Un exercice facile*: Một bài tập dễ. 2. Tự nhiên, dễ dàng. *Un style facile*: Văn phong tự nhiên. *Avoir la parole facile*: Có tài ăn nói hoạt bát. > Khinh *Une plaisanterie facile*: Một câu đùa tầm thường. 3. Dễ dãi, dễ bảo. *Un enfant facile*: Một đứa trẻ dễ bảo. -Par ext. *Un caractère facile*: Một tính tình dễ dãi. > Spécial. *Une femme facile*: Người đàn bà nhẹ dạ.

facilement [fasilmã] adv. Dễ dàng. *Vous en viendrez facilement à bout*: Anh sẽ dễ dàng thực hiện trọn vẹn.

facilité [fasilite] n. f. 1. Sự dễ dàng. *La facilité d'une tâche*: Sự dễ dàng của một công việc. 2. Điều kiện dễ dàng. *Avoir la facilité de se voir*: Có điều kiện dễ dàng gặp nhau. > TÀI *Facilités de paiement*: Điều kiện thanh toán dễ dàng. 3. Có khả năng làm gì dễ dàng. *Écrire avec facilité*: Viết một cách dễ dàng. > Absol. Có năng khiếu. *Cet enfant a de la facilité*: Đứa trẻ này có năng khiếu. > Khinh *Écrivain qui tombe dans la facilité*: Nhà văn sa vào sự dễ dãi. 4. Tính dễ dãi, dễ tính. *Facilité d'humeur*: Sự dễ dãi của công việc.

faciliter [fasilite] v. tr. [1] Tạo điều kiện dễ dàng, thuận lợi. *Faciliter l'exécution d'un travail*: Tạo dễ dàng cho sự thực hiện công việc.

façon [fasõ] n. f. **I.** 1. Cách, lối hành động. *Une bonne façon d'écrire, de parler*: Cách



viết tốt, cách nói tốt. —Spécial. *C'est une façon de parler*: Đó là một cách nói (đừng nên hiểu sát từng câu từng chữ). 2. loc. adv. *De toute façon*: Dù sao đi nữa. 3. loc. prép. *De façon à*: Khiến cho, để cho. *Se conduire de façon à se faire remarquer*: Cư xử khiến cho mọi người phải chú ý. 4. loc. conj. *De (telle) façon que*: Để cho. *S'arranger de façon que tout soit prêt*: Thu xếp để cho mọi việc đều sẵn sàng. II. n. f. plur. 1. Cung cách riêng, phong thái, dáng dấp. *Avoir des façons engageantes*: Có cung cách khéo gọi. 2. Khinh Kiếu cách, khách sáo. > Loc. adv. *Sans façon(s)*: Không khách sáo, giản dị. III. 1. Cách làm, cách cắt may. *Payer la façon d'un costume*: Trả công cắt may một bộ quần áo. > *Travailler à façon*: Làm gia công. 2. NÔNG Canh tác, cày cấy, làm đất. *Donner une seconde façon à un champ*: Làm đất thêm một lần nữa.

faconde [fakōd] n. f. Văn nhiều khi Khinh Sự liên thoáng, ba hoa. *Quelle ennuyeuse faconde!*: Chuyện ba hoa mới chán làm sao! Đồng volubilité.

façonnage [fasɔnaʒ] hay **façonnement** [fasɔnmɔ̃] n. m. Sự gia công.

façonner [fasɔne] v. tr. [1] 1. Gia công, tạo thành hình. *Façonner de l'argile*: Tạo đất sét thành hình. 2. Làm, tạo (một đồ vật). *Façonner une clef*: Làm một chiếc chìa khóa. 3. Bồi Đào tạo, rèn luyện. *Être façonné par l'expérience*: Được rèn luyện qua kinh nghiệm. 4. Cũ hay Văn Tập quen, cho vào khuôn phép. *Façonner qqn à une vie rude*: Tập quen cho ai với đời sống khó nhọc. > v. pron. *Se façonner à un travail*: Học nghề, luyện tay nghề.

façonner, ière [fasɔnje, jɛr] n. và adj. 1. thợ gia công. 2. Người kiêu cách, khách sáo, kiêu kỳ.

fac-similé [faksimile] n. m. Sao phóng, bản chụp lại. *Des fac-similés de documents*: Các bản sao phóng về một tài liệu.

factage [faktaʒ] n. m. Sự chuyển giao hàng tận nơi. *Entreprise de factage*: Xí nghiệp giao chuyển hàng. —Par ext. Giá giao chuyển hàng. > Sự phát thư tín tận nhà.

facteur [fakteʁ] n. m. I. 1. Thợ làm đàn. *Facteur d'orgues*: Thợ làm đàn ống. 2. Người đưa thư. 3. Cũ THƯƠNG Phái viên thương mại đại lý hãng buôn. II. 1. Nhân tố, yếu tố. *Les facteurs de l'hérédité*: Nhân tố kế thừa (di truyền). *Compter avec le facteur chance*: Tính toán với yếu tố may mắn. > SINH *Facteur rhésus*: Yếu tố Rh. V. rhésus. 2. TOÁN Thừa số. > *Facteur commun*: Thừa số chung. > *Facteur premier*: Thừa số nguyên tố. 3. lý Hệ số. *Facteur d'absorption*: Hệ số hấp thụ. —ĐIỆN *Facteur de puissance*: Hệ số công suất.

factice [faktis] adj. 1. Nhân tạo. *Grotte factice*: Hang nhân tạo. 2. Giả. *Bouteille factice*: Chai giả (để quảng cáo). 3. Bồng Không tự nhiên, giả tạo. *Enthousiasme, beauté factice*: Nhiệt tình, vẻ đẹp giả tạo. Đồng artificiel, affecté. Trái sincère, vrai. > N. m. Giả tạo. *Cet artiste tombe dans le factice*: Nhà nghệ sĩ rơi vào sự giả tạo.

facticité [faktisite] n. f. 1. Tính giả tạo. 2. TRIẾT Tính ngẫu nhiên, tùy tiện.

factieux, euse [faksjø, øz] adj. và n. Phiến loạn.

faction [faksjɔ̃] n. f. 1. Sự phiến loạn. *Un État déchiré par les factions*: Một Nhà nước bị sâu xé vì những cuộc phiến loạn. 2. QUÂN Việc canh gác. Par ext. Sự chờ đợi, chầu chực, rình rập. *Je me suis mis en faction devant chez lui*: Tôi phải chầu chực trước nhà nó. 3. Kỹ Ca làm việc, sản xuất.

factionnaire [faksjɔnɛʁ] n. m. QUÂN Lính gác.

factitif, ive [faktitif, iv] adj. NGHÁP Hành cách.

factorerie [faktɔʁʁi] n. f. Lối thời Thương điểm ở nước ngoài.

factoriel, ielle [faktɔʁjel] adj. và n. f. 1. adj. Liên quan với một yếu tố. *Psychologie factorielle*: Tâm lý học nhân tố. > TOÁN *Analyse factorielle*: Phân tích thừa số. 2. n. f. TOÁN Giai thừa.

factoring [faktɔʁiŋ] n. m. Đồng *affacturage*.

factorisation [faktɔʁizasjɔ̃] n. f. TOÁN Phép đặt thừa số.

factoriser [faktɔʁize] v. tr. [1] Đặt thành thừa số.

factotum [faktotɔm] n. m. Người quản gia. *Des factotums*: Những người quản gia.

factuel, elle [faktyɛl] adj. Sự kiện. *Données factuelles*: Thông kê sự kiện, dữ kiện.

factum [faktum] n. m. 1. LUẬT Lỗi thời Biên bản ghi nhớ. 2. Khinh Bài dả kích.

facturation [fakturasjɔ̃] n. f. Sự lập hóa đơn. > Phòng lập hóa đơn.

1. **facture** [faktyʁ] n. f. 1. Cách cấu tạo, tạo hình, tạo dáng. *Ce portrait est d'une facture énergique*: Bức chân dung này có cách tạo hình mạnh mẽ. 2. Kỹ Sự chế tạo nhạc cụ.

2. **facture** [faktyʁ] n. f. Hóa đơn, đơn hàng. > *Facture pro forma*: Hóa đơn báo giá, trước khi lãnh hàng. > *Prix de facture*: Giá xuất xưởng, giá vốn.

facturer [faktyʁe] v. tr. [1] Lập hóa đơn. *Facturer une marchandise*: Lập hóa đơn cho một món hàng.

facturier, ière [faktyʁje, jɛr] 1. n. Người lập hóa đơn. 2. n. m. Sổ hóa đơn. 3. n. f. Kỹ Máy kế toán để lập hóa đơn.

facule [fakyl] n. f. THIÊN Vết sáng (ở mặt trời).

facultatif, ive [fakyltatif, iv] adj. Tùy ý, không bắt buộc. *Devoir facultatif: Bài làm tùy ý (không bắt buộc). Arrêt facultatif: Điểm dừng tùy tiện (không bắt buộc).*

facultativement [fakyltativmã] adv. Tùy tiện, không bắt buộc.

faculté [fakylte] n. f. I. 1. TRIẾT LÝ Tính năng, năng lực. *Les facultés de l'âme: Năng lực tâm hồn.* 2. Khả năng. *Il possède une faculté de concentration étonnante: Nó có khả năng tập trung tư tưởng đáng kinh ngạc. Ne pas jouir de toutes ses facultés. Không được bình thường.* 3. Tính năng, khả năng. *Les facultés productives de la terre: Những tính năng sinh sản của đất.* 4. LUẬT Quyền hạn. *Vendre avec faculté de rachat: Bán với quyền được mua lại.* II. 1. Khoa (trong trường đại học). *Faculté de droit, des sciences: Khoa luật, khoa khoa học.* 2. Các tòa nhà thuộc khoa. 3. Absol. (viết chữ hoa), Y khoa, các thầy thuốc. *L'avis de la Faculté: Ý kiến của thầy thuốc.*

fada [fada] adj. và n. m. Đphg (Midi). Khùng; hơi điên. *Espèce de fada! Đồ khùng điên!*

fadaise [fadez] n. f. Sự ngô nghê, ngớ ngẩn; điều phù phiếm, vô bổ. *Débiter des fadaises: Tuôn ra những điều ngớ ngẩn, nhảm nhí.*

fadasse [fadas] adj. Khinh Nhạt, vô vị. *Des cheveux blond fadasse: Tóc vàng nhạt.*

fade [fad] adj. 1. Nhạt. *Un mets fade: Món ăn nhạt nhẽo.* Đồng insipide. 2. Bóng Kém sắc sảo; nhạt nhẽo, vô vị. *Beauté, style fade: Sắc đẹp, văn phong tẻ nhạt.* Đồng plat.

fadeur [fadeʁ] n. f. 1. Sự nhạt nhẽo, vô vị, vô duyên. 2. Plur. Lời thăm hỏi nhạt nhẽo; câu chuyện vô vị.

fading [fadin] n. m. VIỆN Hiện tượng Fadin; sự mất sống, giạt sống. Đồng évanouissement.

fado [fado] n. m. Dân ca Bồ đào nha (nói về tình yêu).

faflot [faflo] n. m. Lồng Giấy bạc.

fagacées [fagase] n. f. pl. THỰC Họ sồi dẻ. Đồng cupulifères.

fagales [fagal] n. f. pl. THỰC Bộ sồi dẻ.

fagne [fan] n. f. Đầm lầy vùng Ácden.

fagot [fago] n. m. Bó củi cành. *Un fagot de sarments: Một bó cây leo.* > *Sentir le fagot: Nghi là dị giáo.* > *Vin de derrière les fagots: Rượu ngon, ủ trong hầm.* -Par ext. Thần Tuyệt hảo, tốt nhất. *Il nous a sorti un projet de derrière les fagots: Nó đã đưa ra cho chúng tôi một đồ án tuyệt vời.*

fagotage [fagotaz] n. m. 1. Củi bó. 2. Bông, Thân Ăn mặc xuềnh xoàng, lòi thối.

fagoter [fagote] v. tr. [1] 1. Cũ hay Đphg Bó lại thành bó. 2. Bông, Thân Lòi thối; ăn mặc cầu thả, lố lăng. *Être mal fagoté: Ăn mặc*

lòi thối lếch thếch. > V. pron. *Elle se fagote bizarrement: Cô ta ăn mặc nhố nhăng.* Đồng accoutrer.

Fahrenheit [farenajt] adj. inv. Độ Farenhet ($^{\circ}\text{F} = 1,8^{\circ}\text{C} + 32$)

faiblard, arde [feblar, ard] adj. Thân Hoi yếu; yếu yếu.

faible [febl] adj. 1. Yếu, thiếu sức, suy nhược. *Le malade est encore faible: Người bệnh còn yếu.* *Avoir le cœur faible: Có trái tim yếu ớt.* Đồng fragile. 2. Không chắc, không vững bền. *Cette poutre est trop faible: Thanh xà này không chắc, quá yếu.* 3. Yếu nhược, không mạnh. *Nous étions trop faibles pour résister à l'ennemi: Chúng ta quá yếu để có thể chống chọi với kẻ thù.* Đồng impuissant, désarmé. > N. m. *Défendre le faible contre le fort: Bảo vệ kẻ yếu chống lại kẻ mạnh.* 4. Yếu ớt. *Une voix faible: Một giọng nói yếu ớt.* *Une faible consolation: Niềm an ủi yếu ớt.* *Une monnaie faible: Đồng tiền yếu.* 5. Nhỏ; không quan trọng. *Une faible quantité suffira: Một lượng nhỏ là đủ.* 6. Không vững, nhu nhược, thiếu nghị lực. *Avoir le jugement faible: Có sự xét đoán không vững vàng.* *Un raisonnement faible: Một lập luận không vững.* > Subst. *Un faible d'esprit: Một đầu óc nhu nhược.* 7. Thiếu nghị lực, thiếu kiên quyết; mềm yếu. *Être trop faible avec ses enfants: Quá mềm yếu với trẻ con.* Đồng indulgent, veule. > Subst. *On ne peut se fier aux faibles: Không thể tin vào những kẻ mềm yếu.* 8. Point faible hay n. m., le faible: Điểm yếu; nhược điểm. *Le faible d'une place: Nhược điểm của một vị trí.* -Par ext. Chỗ yếu; chỗ không đúng. *Le faible d'une argumentation: Chỗ yếu của một luận chứng.* -Điểm yếu kém. *Prendre qqn par son faible: Tác động đến ai nhằm vào điểm yếu của người ấy.* > *Avoir un faible pour.* Có sở thích về, yếu về. 9. HOÁ (axit hay bado) Yếu. 10. VĨYTH NHÂN Tác dụng yếu.

faiblement [feblãmã] adv. Yếu, yếu ớt.

faiblesse [febles] n. f. 1. Sự yếu đuối, thiếu năng. 2. Nhược điểm. *Votre raisonnement présente des faiblesses: Lập luận của anh có nhiều nhược điểm.* > *Avoir une faiblesse pour:* Có sở thích riêng về, quá dễ về. 3. Sự ngất xỉu. *Il fut subitement pris d'une faiblesse: Nó bất thần bị ngất xỉu.*

faiblir [fe(ɛ)blir] v. intr. [2] Yếu kém đi; mũi lòng, mềm lòng. *Ce vieillard faiblit: Ông lão yếu dần.* *Devant ses pleurs, il faiblit: Trước những giọt nước mắt của cô ta, nó thấy mũi lòng.* Đồng fléchir.

faïence [fajãs] n. f. Đồ sành xốp.

faïencé, ée [fajãse] adj. Giả sành, giả gốm.

faiencerie [fajãsri] n. f. 1. Lò sành, gốm. 2. Đồ sành gốm.

faiencier, ière [fajãsje, jɛr] n. Thợ sành gốm; hàng sành gốm.

faignant, ante. V. feignant, ante.

1. **faille** [faj] n. f. 1. ĐCHẤT Chỗ nứt; phay. 2. Bông Điểm yếu. *Il y a une faille dans son raisonnement: Có một điểm yếu trong lập luận của anh ta.*

2. **faille** [faj] n. f. Lụa thô, sợi.

faillé [faje] adj. Có vết nứt, có phay. *Relief faillé: Địa hình lở lĩm có vết nứt.*

failli, ie [faji] adj. và n. Người phá sản.

faillible [fajibl] adj. Có thể nhầm lẫn, có thể mắc sai lầm. *Tout homme est faillible: Mọi người đều có thể mắc sai lầm.*

faillir [fajir] v. intr. [31] (Le présent: *je faux, tu faux, il faut, nous faillons, vous faillez, ils faillent* et l'imparfait: *je faillais, etc.*, thực tế không dùng). I. Vn 1. Lỗi hẹn. *Faillir à une promesse: Không giữ lời hứa.* 2. Hiếm Lỗi, hỏng, hụt hẫng. *Cet édifice a failli par la base: Tòa lâu đài này bị hỏng ngay từ móng. La mémoire lui faillait tout à coup: Đầu óc nó bỗng hụt hẫng.* II. Faillir (+ inf.): Suýt, gần. *J'ai failli mourir: Tôi suýt chết. Cela a failli arriver: Điều đó sắp xảy ra.*

faillite [fajit] n. f. 1. LUẬT Cổ Sự vỡ nợ, sự phá sản. *Faire faillite: Phá sản, vỡ nợ. Faillite frauduleuse: Phá sản gian lận (để lừa đảo).* -Luật phá sản. > Mối Faillite (personnelle): Sự vỡ nợ, kẻ vỡ nợ. *La faillite est passible d'un ensemble de sanctions: Kẻ vỡ nợ có thể phải chịu một loạt hình phạt.* 2. Bông Sự thất bại, suy sụp. *La faillite d'une politique, d'un système: Sự thất bại của một chính sách, một hệ thống.*

faim [fɛ] n. f. 1. Sự đói, muốn ăn. *Avoir faim: Thấy đói. Mourir, crever de faim: Chết đói. Ne pas manger à sa faim: Thiếu ăn.* > *Rester sur sa faim: Chưa đủ no; chưa thỏa mãn. Bông Không thỏa mãn.* > *Un meurt-de-faim, un creve-la-faim: Kẻ chết đói; kẻ khôn cùng.* 2. Par ext. Sự thiếu ăn, thiếu dinh dưỡng. *Problèmes de la faim dans le monde: Vấn đề thiếu ăn trên thế giới.* 3. Bông Sự thèm muốn, khao khát. *Avoir faim de richesses: Thèm muốn giàu có, khao khát của cải. Đồng soif.*

faine hay **faine** [fen] n. f. Quả sỏi.

fainéant, ante [feneã, ɛt] adj. và n. (Kẻ) lười biếng, ăn không ngồi rồi. -N. Un fainéant, une fainéante: Một chàng trai lười biếng; một cô gái trây lười. Đồng paresseux. > *Les rois fainéants. Những ông vua lười nhác (những vì vua cuối cùng dòng Mêrôvê ở Pháp).*

fainéanter [feneãte] v. intr. [1] Làm biếng, lười nhác.

fainéantise [feneãtiz] n. f. Tính lười nhác, làm biếng.

faire [fɛr] v. tr. [a] I. Sáng tạo, tạo ra, sản xuất. 1. Tạo ra, làm nên. *Dieu a fait le ciel et la terre: Thượng Đế tạo ra Trời và Đất. Faire une maison: Làm nên một ngôi nhà. -Faire des vers, un discours: Sáng tạo những vần thơ; làm một bài diễn văn.* 2. Sinh ra, làm. *Le bébé fait ses dents: Đứa bé mọc răng. La chatte a fait ses petits: Con mèo mẹ sinh mèo con. -Đi đái, ỉa. Faire du sang: Đi ra máu. Absol. Bài tiết. -Mắc, bị. Faire de la fièvre: Bị sốt.* 3. Đào tạo, rèn luyện, tạo thành. *Ce professeur a fait de bons élèves: Vị giáo sư này đã đào tạo nhiều học trò giỏi. Faire des heureux: Tạo thành những kẻ hạnh phúc. -Phong, tôn lên. Faire un maréchal de France: Phong thống chế của nước Pháp.* 4. Tạo nên thành. *L'union fait la force: Đoàn kết tạo nên sức mạnh. Deux et deux font quatre: Hai cộng hai thành bốn.* > NGHPÁP Trò thành. *"Cheval" fait "chevaux" au pluriel: "Cheval" trở thành "Chevaux" ở số nhiều.* 5. Lấy, kiếm. *Faire de l'eau: Đi lấy nước. Faire du bois dans la forêt: Đi kiếm củi trong rừng.* 6. Bán, sản xuất. *Faites-vous cet article?: Anh có (bán, làm) hàng này không? Ce cultivateur fait des céréales: Người nông dân này trồng ngũ cốc. -Thân Bán với giá nào đó. A combien faites-vous le kilo?: Ông bán bao nhiêu một kí lô?* 7. *Faire à: Quen với. Il l'a faite à cette idée: Nó đã làm cô ta quen với ý nghĩ này. Je suis fait à la fatigue: Tôi đã quen với sự mệt nhọc.* 8. *Faire (qqch) de: Sử dụng, làm gì với. Il ne sait que faire de son argent: Nó không biết làm gì với tiền của nó.* > *N'avoir que faire de: Không cần gì đến. Je n'ai que faire de vos conseils: Tôi không cần gì đến lời khuyên của anh.* II. Thực hiện, làm. 1. Thực hiện một động tác. *Faire un geste: Làm một động tác. -Có một thái độ; tỏ ra. Faire la mauvaise tête: Tỏ vẻ bướng bỉnh. Faire grise mine: Tỏ vẻ nhợt nhèo. Faire bonne contenance: Có thái độ vững vàng.* 2. Làm một việc. *Faire des bêtises: Làm những điều tồi tệ. Faire un achat: Đi mua hàng. Ne rien faire: Chẳng làm gì cả. Volcan qui fait éruption: Núi lửa phụt lên.* > Absol. Can thiệp, hành động. *Il a fait de son mieux: Nó đã làm hết sức.* 3. Thực hiện. *Faire la moisson: Thực hiện gặt hái (thu hoạch mùa màng).* > Absol. Làm việc. *Avoir à faire: Có việc phải làm. -Lo toan, quan tâm, làm. Faire de la musique, de la politique: Quan tâm đến âm nhạc, làm chính trị. -Hành nghề, làm. Que fait-il dans la vie?: Nó làm gì trong đời? -Đóng vai. Faire tel*

personnage dans une pièce: Đóng vai nào đó trong vở diễn. –Làm ra về. *Faire le grand seigneur*: Làm ra vẻ đại quý tộc. *Faire l'idiot*: Làm ra vẻ ngây ngô. 4. Tạo, làm cho. *Ces pilules m'ont fait du bien*: Những viên này này làm tôi thấy dễ chịu. *Faire plaisir*: Làm vui. *Faire du tort à qqn*: Làm điều không phải với ai. 5. Có tầm quan trọng. *Cela ne fait rien*: Không có gì quan trọng cả. 6. Trải qua (đoạn đường); đi qua. *Il a fait le chemin sans s'arrêter*: Nó đã đi suốt đoạn đường không nghỉ. –*Thần Touristes qui font l'Espagne*: Những du khách đi Tây Ban Nha. 7. Nói, đáp. *Je croyais, fit-elle*: Tôi tin, cô ta nói. III Chỉ liều lượng, giá cả, tốc độ (khi kèm theo tính từ, danh từ.) 1. Có vẻ như, trông ra vẻ. *Il fait vieux avant l'âge*: Nó có vẻ già trước tuổi. *Ce chapeau fait bien avec cette robe*: Cái mũ này trông có vẻ hợp với cái áo đó. 2. Tường là. *On le fait plus riche qu'il n'est*: Người ta tưởng nó giàu hơn nó có. 3. Có, được, dùng, chạy... *Cette voiture fait (du) 100 à l'heure*: Xe này chạy 100km mỗi giờ. *Il fait du 42 de peinture*: Nó dùng cỡ 42. *Ce modèle fait plus cher que l'autre*: Mẫu này đắt hơn mẫu kia. 4. v. impers. *Il fait beau*: Trời đẹp. *Il fait de l'orage*: Trời nổi dông tố. *Il fait bon vivre chez vous*: Nơi các anh sống dễ chịu lắm. IV. v. pron. 1. Tạo ra, tạo thành. *C'est ainsi que se font les réputations*: Danh tiếng đã tạo ra như vậy đó. –*Prov. Paris ne s'est pas fait en un jour*: Pari không tạo ra trong một ngày! –*Xây ra, thực hiện*. *Si cela peut se faire, j'en serais heureux*: Nếu điều đó có thể thực hiện, tôi đã sung sướng. ▷ v. impers. Đến. *Comment se fait-il que vous soyez ici?*: Sao anh lại đến được đây? 2. (kèm tính từ) trở nên. *Mon père se fait vieux*: Cha tôi đã (trở nên) già. ▷ v. impers. *Il se fait tard*: Đã muộn rồi. 3. Tốt lên, tăng phẩm chất. *Ce vin se fera*: Rượu này ngon lên. 4. Hợp thời. *Ce modèle ne se fait plus*: Mẫu này không hợp thời nữa. –*Phù hợp*. *Cela ne se fait pas*: Điều này không phù hợp. 5. *Thần Se faire du mauvais sang*. và, ellip., *s'en faire*: Lo lắng. 6. *Dgian, Thần Se faire qqch, qqn*. Cf *Gánh vác*. V. auxil. de mode. 1. Chỉ sự ra lệnh. *Faire construire un pont*: Cho xây dựng một cây cầu. –*Chỉ nguyên nhân*. *L'opium fait dormir*: Thuốc phiện gây ngủ. –*Cho phép*. *Cela nous a fait patienter*: Điều đó cho phép ta kiên tâm (chờ đợi). –*Bắt buộc*. *Je ne vous le fais pas dire*: Tôi không buộc anh phải nói. 2. Thay thế động từ trước đó. *Il s'exprime mieux que vous ne le faites*: Nó diễn giải hay hơn là anh (diễn giải). 3. loc. *Ne faire que* (Chỉ một hành động rất ngắn): Chỉ, thoáng. *Je n'ai fait que l'apercevoir*: Tôi chỉ thoáng thấy nó. ▷ *Ne faire que*: Không

ngừng, không làm gì khác. *Il ne fait que chanter*: Nó chỉ cứ hát hồng. VI. n. m. 1. Hành động. *Il y a loin du vouloir au faire*: Nó còn xa mới đi đến hành động. 2. Mĩ Cách diễn đạt, thể hiện. *Le faire d'un peintre*: Cách thể hiện của một họa sĩ.

faire-part [fɛʁpaʁ] n. m. inv. Giấy báo tin. *Faire-part de mariage, de décès*: Giấy báo hỷ; giấy báo tang.

faire-valoir [fɛʁvalwaʁ] n. m. inv. 1. Sự cạnh tác. *Le faire-valoir direct s'oppose au fermage et au métayage*: Việc cạnh tác trực tiếp đối lập với việc cho lĩnh canh và làm rẽ. 2. Vai phụ để làm tôn vai chính. *Ce personnage est dans la pièce le faire-valoir du jeune premier*: Nhân vật này trong vở là để làm tôn vai chính.

fair-play [fɛʁplɛ] n. m. inv. và adj. inv. Lối chơi ngay thẳng. *Le fair-play veut qu'il s'incline*: Lối chơi ngay thẳng buộc nó phải khuất phục (chịu thua). –Adj. *Il s'est montré très fair-play*: Nó tỏ ra rất ngay thẳng.

faisabilité [fazabilite] n. f. Sự có thể làm được; tính khả thi. *Étude de faisabilité technique et financière d'un projet*: Nghiên cứu tính khả thi về kỹ thuật và tài chính của một đồ án.

faisable [fəzabl] adj. Có thể làm được; khả thi.

faisan, ane [fəzɑ̃, an] n. 1. Gà lôi, chim trĩ. 2. n. m. *Thần Kê thiếu trung thực, bất chính*.

faisandage [fəzɑ̃daʒ] n. m. Để ôi; để cho mềm, để lên mùi.

faisandé, ée [fəzɑ̃de] adj. 1. Hơi ôi; lên mùi. *Gibier faisandé*: Vật săn đã để ôi (để lên mùi cho mềm). 2. Bông Bị biến chất, hủ hóa. *Système faisandé*: Chế độ bị biến chất.

faisandeau [fəzɑ̃do] n. m. ĐỘNG Gà lôi con.

faisander [fəzɑ̃de] v. tr. [1] Để cho mềm thịt; để ôi, để lên mùi. –v. pron. *Laisser se faisander une bécasse*: Để cho mềm chim giê (để lên mùi).

faisanderie [fəzɑ̃dʁi] n. f. ĐỘNG Chuồng nuôi gà lôi, chim trĩ.

faisceau [feso] n. m. I. Bó, chùm. *Un faisceau de roseaux*: Một bó sậy. 1. CỎA *Faisceaux de verges*: Phủ việt (tượng trưng cho quyền lực). ▷ Biểu tượng của Phát xít Ý. 2. Cùm súng (ba cây chụm nhau). *Former les faisceaux*: Dựng các cùm súng. 3. KTRÚC *Colonne en faisceau*: Cùm cột; cột đôi, cột chập. II. Par compar. Bó, mó. 1. GPẦU Bó cơ, bó gân. 2. THỰC Bó mạch nhựa. *Faisceau ligneux*: Bó mạch gỗ. 3. HÌNH *Faisceau harmonique*: Chùm điều hòa. 4. LÝ *Faisceau lumineux*: Chùm tia sáng. 5. VIỄN *Faisceau hertzien*: Chùm sóng. 6. BÔNG *Un faisceau d'amitiés*: Một cùm hữu



nghe. *Un faisceau de preuves: Một mớ chứng cớ.*

faiseur, euse [fəzœʁ, øz] n. 1. *Faiseur de: Người sản xuất. Faiseur de malles: Người sản xuất ruong hòm. -Faiseur de phrases, d'embaras: Thợ văn; kẻ làm bộ làm tịch. ▷ Bon faiseur: Thợ lành nghề, nhà nghề; nhà sản xuất có tiếng; thợ khéo. Un habit de chez le bon faiseur: Bộ quần áo may bởi thợ khéo. ▷ Thân Faiseuse d'anges: Bà mụ phá thai. 2. n. m. Absol. Khinh Kẻ làm bộ làm tịch; kẻ mảnh khỏe.*

faisselle [fɛsɛl] n. f. Dụng cụ làm ráo pho mát.

1. fait [fɛ] n. m. I. 1. Việc, sự việc, sự kiện, sự cố. *Le fait de pleurer n'y changera rien: Việc khóc lóc chẳng làm thay đổi được gì. L'intention vaut le fait: Ý định cũng có giá trị của hành động. Prendre qqn sur le fait: Bắt quả tang ai. 2. Điều đã làm, hành động. C'est le fait d'Un tel: Đó là hành động của ông Mỗ. Surveiller les faits et gestes de qqn: Theo dõi hành động và cử chỉ của ai. -Thành tích, kỳ tích. Faits d'armes: Thành tích của vũ khí (vũ công). Faits de guerre: Chiến công; thành quả chiến tranh. II. 1. Điều hiển hữu, thực tế, sự thực. S'appuyer sur des faits et non sur des suppositions: Dựa trên sự thực chứ không phải trên giả thuyết. C'est un fait: Đó là một thực tế. Le fait est que vous avez raison: Sự thực là anh có lý. Mettre, poser en fait: Đưa ra như là điều chắc chắn; khẳng định. -Loc. adv. De fait, en fait, par le fait: Trên thực tế; sự thực là. Il n'était roi que de nom, le maire du palais l'était de fait: Ông ta chỉ là vua trên danh nghĩa, còn thực tế người thừa tướng mới là vua thật. Je vous avais prédit un échec, et, de fait, vous n'avez pas réussi: Tôi đã tiên đoán sự thất bại của anh và thực tế, anh đã không thành đạt. ▷ Si fait: Chắc chắn là thế. ▷ Tout à fait: Hoàn toàn, hẳn. L'ouvrage est tout à fait terminé: Công trình đã hoàn toàn kết thúc. 2. Sự kiện; điều đã xảy ra. C'est un fait unique dans l'histoire: Đó là sự kiện duy nhất trong lịch sử. Rapporter des faits: Hãy báo cáo mọi việc xảy ra. Đồng événement. ▷ Faits divers: Tin vặt; linh tinh. La page des faits divers: Trang tin vặt. -Sing. Un étrange, un sanglant fait divers: Một chuyện kỳ lạ; một chuyện dâm máu. 3. Cốt lõi của vấn đề. En venir au fait: Đi vào cốt lõi (điểm chính). Mettre au fait: Cho biết, báo tin. ▷ Loc. adv. Au fait: Về việc ấy. Au fait, que voulez-vous?: Về việc ấy, anh muốn thế nào? 4. Về phần ai. Dans cette succession, chacun a eu son fait: Trong việc thừa kế này, mỗi người đều có phần. Dire son fait à qqn: Nói thẳng cho*

ai biết ý mình, nói sự thật cho ai rõ. *Être sûr de son fait: Tin chắc vào điều mình đã nói, vào việc mình đã làm. ▷ Loc. adv. En fait de. Về mặt. En fait de métaphysique...: Về mặt siêu hình... 5. TRIẾT Do thực nghiệm. Fait brut: Sự kiện nguyên sơ. Fait scientifique: Sự kiện khoa học.*

2. fait, faite [fɛ, fɛt] adj. 1. Sản xuất, làm. *Des vêtements faits sur mesure: Quần áo may đo. ▷ Phrase toute faite: Câu văn tầm thường, ráo rỗng. -Être fait pour: Sinh ra để, cốt để. Les lois sont faites pour protéger les citoyens: Luật đặt ra cốt để bảo vệ các công dân. 2. Có thân hình (đẹp hay xấu). Cette femme est faite à ravir: Người phụ nữ này có thân hình tuyệt diệu. -Bóng Une tête bien faite: Một đầu óc minh mẫn. 3. Thực hiện, thi hành. Aussitôt dit, aussitôt fait: Nói xong là làm. ▷ Thân C'est bien fait: Xứng đáng. 4. Hoàn thành. Ce qui est fait est fait: Việc phải làm đã làm. C'en est fait: Không thể làm lại, trở lại. 5. Fait à: Quen với. Fait à la fatigue: Quen với nhọc nhằn. 6. Đã chín mùi. Un homme fait: Một người trưởng thành. -Ce fromage est fait: Phô mát này ăn được rồi (đủ độ ngấu rồi). 7. Thân Sắp bị phát hiện, tới số. Il m'a vu, je suis fait (comme un rat): Nó đã thấy tôi, thế là tới số mất rồi.*

faitage [fɛtaʒ] n. m. XDƯNG Đồn nóc; sống nóc.

faîte [fɛt] n. m. 1. Đỉnh nóc. *Le faite d'une maison: Đỉnh nóc của ngôi nhà. 2. Par ext. Đỉnh, ngọn. Le faite d'une montagne, d'un arbre: Đỉnh núi; 'ngọn cây. ▷ ĐỊA MẠO Ligne de faite, hay de crête: Sống địa hình. 3. Bóng Tột đỉnh; cực điểm. "Et, monté sur le faite, il aspire à descendre" (Corneille): "Và leo tới đỉnh cao, nó khát khao muốn xuống".*

faîteau [fɛto] n. m. KTRÚC Bờ nóc.

faitière [fɛtjɛʁ] adj. et n. f. XDƯNG 1. *Tuile faitière. Ngói nóc. 2. Cửa mái.*

fait-tout hay **faitout** [fɛtu] n. m. Nồi đa dụng. *Des fait-tout hay faitouts: Nồi, xoong đa dụng.*

faix [fɛ] n. m. 1. Cú hay Ván Gánh nặng. *Plier sous le faix: Còng lưng dưới gánh nặng. -Bóng Le faix des impôts, des ans: Gánh nặng của thuế má, của năm tháng. 2. Kĩ Sự lún của nhà mới xây. 3. † Thai nhi.*

fakir [fakir] n. m. 1. Pha-kia, đạo sĩ khổ hạnh (Hồi hoặc Ấn Giáo). 2. Thầy pháp; nhà pháp thuật.

falaise [falez] n. f. Bờ biển vách đá. *Les falaises d'Étretat: Vách đá vùng Étretat. -Vách đứng ở bờ biển.*

falarique [falarik] n. f. SỬ Tên lửa, lao lửa (cổ La Mã).

falbala [falbala] n. m. 1. Cỏ Diễm xếp nếp ở gấu váy. 2. Plur. Trang sức lòe loẹt, kệch cỡm. *Une toilette à falbalas*: Một bộ trang phục lòe loẹt.

falciforme [falsifɔrm] adj. GPHÁU Hình lưỡi liềm. *Ligament falciforme*: Dây chằng hình lưỡi liềm.

falconidés [falkɔnide] n. f. pl. ĐỘNG Họ chim cắt.

falconiformes [falkɔnifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim cắt.

falerne [falɛrn] n. m. Rượu vang Campani (Ý).

fallacieusement [falasjɔzmã] adv. Dối trá, lừa lọc, xảo quyệt.

fallacieux, ieuse [falasjø, ɔz] adj. 1. Dối trá, lừa lọc, xảo quyệt. *Serments fallacieux*: Lời thề dối trá. 2. Ngụy tạo, ngụy biện. *Arguments, raisonnement fallacieux*: Lập luận ngụy tạo; lý lẽ ngụy biện.

falloir [falwar] v. impers. [53] I. *S'en falloir*: Thiếu. *Il s'en faut de 100 F que la somme y soit*: Còn thiếu 100 phrăng nữa mới đủ số tiền. *Tant, peu s'en faut que*: Còn thiếu nhiều, còn thiếu ít. *-(Au passé.) Il s'en est fallu de peu que, hay peu s'en est fallu que*: Lẽ ra thì phải. II. 1. Cần thiết, cần phải. *Il faut 100 cl pour faire un litre*: Phải cần 100 cl nữa mới đủ lít. *Il vous faut partir*: Anh phải đi thôi. *Il faut que vous y alliez*: Anh cần phải đến đó. > Thân *Il faut voir*. Còn để xem. *Il faut voir ce que cela donnera*: Phải chờ xem mới biết điều đó dẫn tới đâu. *Il lui parle il faut voir comme!*: Anh ta bảo nó phải để xem thế nào! 2. Theo phép lịch sự. *Il ne faut pas montrer du doigt*: Theo phép lịch sự không nên chỉ tay. > Thân *Comme il faut*: Đúng đắn, nghiêm túc. *Tiens-toi comme il faut*: Này! hãy cư xử một cách đúng mực. *Par ext. Des gens comme il faut*: Những người đứng đắn. III. 1. (Chỉ một khả năng). *Il faut qu'il soit fou pour refuser*: Phải là điên thì nó mới từ chối. Thân *Faut-il être borné pour ne pas comprendre!*: Phải là dẫu óc thiếu cận thì mới không hiểu!. 2. (Chỉ sự lặp lại). *Il faut toujours qu'il ergote*: Bao giờ nó cũng kèn cựa như vậy. *-(Chỉ một sự việc không tránh khỏi).* *Il a fallu qu'il pleuve ce jour-là*: Thế nào cũng mưa vào ngày đó. 3. (Chỉ một điều kiện không được thực hiện). *Il fallait vous dépêcher, vous l'auriez vu*: Phải chỉ anh nhanh chân một chút, anh đã thấy nó.

1. **falot** [falo] n. m. 1. Đèn lồng. 2. lóng Tòa án quân sự. *Passer au falot*: Đưa ra tòa án quân sự.

2. **falot, ote** [falo, ɔt] adj. 1. Cũ Vui, nhộn. *Aventure falote*: Cuộc phiêu lưu vui nhộn.

2. Mơ nhạt, tẻ ngắt. *Un être falot*: Một kẻ mờ nhạt.

falsificateur, trice [falsifikatœr, tris] n. Kẻ giả mạo.

falsification [falsifikasjɔ] n. f. Việc làm giả mạo.

falsifier [falsifje] v. tr. [1] Làm giả, giả mạo. *Falsifier du vin*: Làm giả rượu vang. *Falsifier de la monnaie*: Làm tiền giả. *Falsifier un contrat*: Giả mạo một hợp đồng. Đồng *dénaturer, contrefaire*.

faluche [falyʃ] n. f. Mũ nồi nhung.

falun [falɛ(œ)] n. m. Đất vỏ sò. *Les faluns de Touraine*: Đất vỏ sò vùng Tuaren.

falzar [falzar] n. m. Lồng Cối quăn.

famé, ée [fame] adj. *Mal famé*: Nổi tiếng xấu. *Maison, quartier mal famé*: Nhà, khu phố nổi tiếng xấu.

famélique [famelik] adj. Đói ăn. *Des animaux faméliques*: Súc vật đói ăn. > *Par ext. Visage famélique*: Vẻ mặt ốm đói.

fameusement [famɔzmã] adv. Thân Cực kỳ, phi thường. *C'est fameusement bon*: Cực kỳ tốt. Đồng *rudement, très*.

fameux, euse [famø, ɔz] adj. 1. Nổi tiếng, danh tiếng. *Des héros fameux*: Những nhân vật nổi tiếng (những anh hùng cái thế). > Được nói tới nhiều. *C'est le fameux chemin ou nous sommes tombés en panne*: Chính là con đường nổi tiếng mà chúng ta bị hỏng xe. 2. Thân Tuyệt diệu; cực kỳ. *Ce vin est fameux*: Rượu vang này tuyệt diệu. *Pas fameux*: Tồi. 3. Thân Vĩ đại, đáng chú ý. *C'est un fameux imbécile*: Nó là một thằng đại ngu.

familial, ale, aux [familjal, o] adj. Thuộc gia đình. *Patrimoine familial*: Di sản gia đình. *Allocations familiales*: Tiền trợ cấp của gia đình. > † *Maladie familiale*: Bệnh gia đình.

familiariser [familjarize] 1. v. tr. [1] Tập cho quen, tạo sự thân thiết. *Familiariser qqn avec le travail*: Tập cho ai quen với công việc. 2. v. pron. Trở nên thân thuộc; làm quen. *Il se familiarise avec tout le monde*: Nó thân thiết với tất cả mọi người. *Se familiariser avec une langue étrangère*: Làm quen với một ngoại ngữ.

familiarité [familjarite] n. f. 1. Thân tình; tình thân thiết. *Traiter qqn avec familiarité*: Đối xử với ai một cách thân tình. Đồng *intimité*. 2. Sự bình dị, giản dị. *Familiarité du style*: Sự bình dị của văn phong. 3. (Au pl.) Cung cách suông sã. *Se permettre des familiarités déplacées*: Tự cho phép suông sã không đúng chỗ.

familier, ière [familje, jɛr] adj. 1. Quen thuộc; trong gia đình. *Animal familier*: Con vật



quen thuộc. ▷ Subst. Thân giao, thân tình. *C'est un familier du prince: Đó là chỗ thân giao của Hoàng tử.* 2. Đối xử suông sã. *Être familier avec qqn: Tỏ ra suông sã với ai.* -Bình dị; không gò bó. *Discours, langage familier: Lời nói, ngôn ngữ bình dị.* *Expression familière: Về bình dị.* ▷ Par ext. Khinh Thiếu sự tôn trọng; suông sã. *Manières un peu familières: Cung cách hơi suông sã.* Đồng irrespectueux, désinvolte. 3. Quen thuộc, thường dùng. *Ce terme lui est familier: Từ ngữ này rất quen thuộc với nó.* Đồng ordinaire, habituel. 4. Quen quen; quen thuộc; không xa lạ. *Ce visage m'est familier: Khuôn mặt này rất quen thuộc với tôi.*

familièrement [familjɛʁmɑ̃] adv. Thân mật, bình dị. *S'entretenir familièrement avec des amis: Nói chuyện thân mật với các bạn.*

famillistère [familjistɛʁ] n. m. 1. Tập hợp trong cộng đồng. 2. Hợp tác xã; xí nghiệp hợp tác. 3. Hợp tác xã tiêu thụ.

famille [famij] n. f. I. 1. Gia đình. *Chef de famille: Chủ gia đình.* ▷ Con cái trong gia đình. *Famille nombreuse: Gia đình đông con.* *Mère de famille: Người mẹ trong gia đình.* *Soutien de famille: Trụ cột gia đình.* 2. Gia tộc; họ hàng. *Réunir toute la famille: Tập hợp cả gia tộc.* *Avoir un air de famille: Có vẻ họ hàng (có dáng vẻ giống nhau).* -Par ext. *La famille humaine: Nhân loại.* 3. Dòng dõi; dòng họ. *Famille royale: Dòng họ nhà vua.* *La famille des Bourbons: Dòng dõi Buốcbông.* *Jeune fille de bonne famille: Con gái nhà lành.* Ellipt. *Fille, fils de famille: Con nhà, con dòng cháu giống.* II. 1. Par anal. Hệ, họ. *Famille de mots: Ngữ hệ.* *Famille d'esprit: Hệ tư tưởng.* ▷ HOÀ Họ các chất. *Famille des halogènes: Họ Halôgên.* ▷ TOÀN *Famille d'éléments indexée: Tập hợp đồng chỉ số.* *Famille de courbes: Họ các đường cong.* ▷ VỮYHTNHÂN *Famille radioactive: Họ các chất phóng xạ.* 2. SINH Họ. *Genre Felis (felis: "chat", tiếng latin), famille des félidés: Chi mèo, họ mèo.* *Genre Rosa, famille des rosacées: Chi hoa hồng, họ hoa hồng.*

famine [famɛn] n. f. Nạn đói. *Prendre une ville par la famine: Chiếm một thành phố bằng một nạn đói.* ▷ *Crier famine: Kêu la cứu đói.* ▷ *Salaire de famine: Lương chết đói (rất thấp).*

fan [fan] n. Kê hăm mộ cuồng nhiệt.

fana [fana] adj. và n. Thân (Kê) Say mê cuồng nhiệt. *Être (un) fana de football: Là một người say mê cuồng nhiệt bóng đá.*

fanage [fanaʒ] n. m. Sự hong phơi cỏ.

fanal, aux [fanal, o] n. m. Đèn hiệu.

fanatique [fanatik] adj. 1. Cuồng tín, cuồng nhiệt. *Les sectateurs fanatiques de telle*

religion: Những giáo đồ cuồng tín của đạo giáo. ▷ Subst. *C'est un(e) fanatique de cinéma: Đó là một kẻ cuồng nhiệt về phim ảnh.* 2. Đam mê cuồng nhiệt. *Amour fanatique: Tình yêu cuồng nhiệt.*

fanatiquement [fanatikmɑ̃] adv. Cuồng tín, cuồng nhiệt.

fanatiser [fanatize] v. tr. [1] Biến thành cuồng tín. *Ses discours fanatisent les foules: Những bài diễn văn của ông ta đã biến quần chúng thành cuồng tín.*

fanatisme [fanatizm] n. m. Sự cuồng tín. *Fanatisme religieux: Sự cuồng tín tôn giáo.*

fanchon [fɑ̃ʃɔ̃] n. f. Khăn mỏ quạ.

fandango [fɑ̃dɑ̃ɡo] n. m. Vũ điệu dân gian Andalusia. *Des fandangos: Những vũ điệu Phẫngdẫnggô.*

fane [fan] n. f. Cọng, thân lá. *Fanes de carottes: Thân lá cà rốt.*

fané, ée [fane] adj. Héo. *Jeter des fleurs fanées: Vứt bỏ hoa héo.* Bông *Visage fané: Gương mặt héo hắt.* *Couleur fanée: Màu phai nhạt.*

faner [fane] v. tr. [1] I. NÔNG Trãi, lật cỏ để phơi cho héo. *Faner de la luzerne: Hong phơi cỏ linh lăng.* II. 1. Làm héo tàn. *La sécheresse a fané la végétation: Hạn hán đã làm héo tàn cây cỏ.* Đồng flétrir. ▷ v. pron. *Les roses se fanent vite: Hoa hồng mau tàn.* 2. Bông Làm héo hắt. *La fatigue a fané son beau visage: Sự mệt mỏi đã làm héo hắt gương mặt đẹp của cô ta.* ▷ v. pron. *Sa beauté se fane: Vẻ đẹp của cô ta đang héo tàn.*

faneur, euse [fancœʁ, œz] n. 1. Người tàn héo. 2. n. f. NÔNG Máy trở cỏ.

fanfare [fɑ̃far] n. f. 1. Nhạc kèn đồng. ▷ Bông, Thân *Un réveil en fanfare: Đánh thức đột ngột.* 2. Ban nhạc kèn. *La fanfare municipale: Ban nhạc kèn đồng của thành phố.*

fanfaron, onne [fɑ̃farɔ̃, ɔn] adj. và n. Khoe khoang, khoác lác, khoa trương -Làm vẻ hùng hổ.

fanfaronnade [fɑ̃farɔ̃nad] n. f. Lời nói, hành động, thái độ khoa trương, khoe khoang, huênh hoang.

fanfaronner [fɑ̃farɔ̃ne] v. intr. [1] Khoa trương, khoe khoang, huênh hoang.

fanfreluche [fɑ̃frɛly] n. f. (Lắm khi Khinh) Trang sức rẻ tiền.

fange [fɑ̃ʒ] n. f. 1. Bùn bẩn. 2. Bông Sự ô danh, vũng bùn lầy, cảnh đồi trụy. *Son nom fut trainé dans la fange: Tên nó bị nhấn trong bùn lầy, bị bôi do chất chấu.* *Couvrir qqn de fange: Lãng nhục ai tàn tệ.*

fangeux, euse [fɑ̃ʒø, øz] adj. 1. Đầy bùn. 2. Bông Ti tiện, hèn hạ.

fanion [fanjɔ̃] n. m. Cờ hiệu. *Fanion d'une ambulance, de signalisation*: Cờ của xe cứu thương, cờ hiệu.

fanon [fanɔ̃] n. m. 1. LUẬT NHỜ Dải mũ giám mục. 2. Yếm cổ (ở súc vật). 3. Răng lược (ở miệng cá voi). *Les baleines ont plusieurs milliers de fanons*: Cá voi có hàng ngàn răng lược.

fantaisie [fãtɛzi] n. f. 1. Cũ Sự tưởng tượng. 2. Ý ngông. *Une personne pleine de fantaisie*: Một con người đầy những ý nghĩ ngông cuồng. –Par ext. *Cette vie manque de fantaisie*: Cuộc sống này rất thiếu phóng khoáng (rất phẳng lặng, tẻ nhạt). Trái banalité, monotonie. 3. Tư tưởng, ý nghĩ đồng bóng, thất thường. *Il faut satisfaire toutes ses fantaisies*: Phải đáp ứng mọi chuyện đồng bóng của cô ta. Đồng extravagance, lubie. 4. Cá tính, sở thích riêng. *Vivre, juger selon sa fantaisie*: Sống, xét đoán theo sở thích riêng. 5. Sự độc đáo. *Égayer une robe en y épinglant une fantaisie*: Trang trí một chiếc áo bằng cách cài lên một hình độc đáo. 6. Sản phẩm của trí tưởng tượng. > NHẠC Sáng tác tự do, phóng túng. *Fantaisie pour violon*: Khúc phóng túng cho violông.

fantaisiste [fãtɛzist] adj. và n. I. adj. 1. Người phóng túng, lập dị, chơi ngông. > Subst. *C'est un(e) fantaisiste*: Đó là một kẻ phóng túng. Đồng original, farfelu. 2. Không nghiêm túc. *Information, interprétation fantaisiste*: Thông tin, cách giải thích không nghiêm túc. Đồng faux. II. n. Nghệ sĩ hoạt náo.

fantasia [fãtazja] n. f. Trò bắn súng cưới ngựa (ở người A rập).

fantasmagorie [fãtasmagɔʁi] n. f. 1. Cũ Kỹ thuật ảo ảnh (thịnh hành ở thế kỷ trước, để tạo ra những hình ảnh ma quái). > Mối Cảnh tượng quái dị, lạ thường. 2. Thuật huyền hoặc, tạo những hiệu ứng siêu thực.

fantasmagorique [fãtasmagɔʁik] adj. Huyền hoặc, siêu thực.

fantasmatique [fãtasmatik] adj. Ảo ảnh.

fantasme hay **phantasme** [fãtasm] n. m. PHANTÁO tưởng, huyền tưởng.

fantasmer [fãtasmɛ] v. intr. [I] Huyền tưởng, huyền hoặc.

fantasque [fãtask] adj. 1. Đồng bóng; thất thường; ngông cuồng. *Caractère fantasque*: Tính tình đồng bóng. 2. Kỳ quặc, dị thường. *Opinion fantasque*: Ý kiến kỳ quặc.

fantassin [fãtasɛ̃] n. m. Lính bộ binh.

fantastique [fãtastik] adj. và n. m. sing. 1. Hư ảo, huyền tưởng quái dị. *Une vision fantastique*: Một ảo ảnh quái dị. 2. Kỳ lạ, siêu thực, quái đản. *Un histoire fantastique*: Một câu chuyện quái đản. > N. m. sing. Điều siêu thực, quái dị, nghệ thuật siêu

thực. 3. Dị thường; kinh khủng, khó tin, siêu nhiên. *Le spectacle fantastique d'un volcan en éruption*: Cảnh tượng khủng khiếp của một núi lửa đang phun. *Ce qui m'arrive est fantastique*: Điều xảy ra với tôi thật khó tin.

fantastiquement [fãtastikmã] adv. Một cách quái dị, khủng khiếp, hư ảo.

fantoche [fãtɔʃ] n. m. 1. Con rối. 2. Bông Bù nhìn. –Appos. *Un gouvernement fantoche*: Một chính phủ bù nhìn.

fantomatique [fãtɔmatik] adj. Có vẻ ma quái.

fantôme [fãtɔm] n. m. 1. Ma, bóng ma. 2. Bóng Sự hư ảo; vô ngoài. *C'est un fantôme de roi*: Đó là một kẻ mượn danh là vua (không có thực quyền). *Jouir d'un fantôme de liberté*: Được tự do giả tạo (tự do bề ngoài). Đồng simulacre. > Appos. *Gouvernement fantôme*: Chính phủ ma (không có thực quyền, không có cơ sở pháp lý). 3. Appos. † *Douleurs fantômes*: Nỗi đau ám ảnh.

faon [fã] n. m. Con hoẵng, nai con.

faquin [fakɛ̃] n. m. Cũ Kẻ dè tiện. *Vil faquin*: Kẻ hèn hạ ti tiện. Đồng coquin, maraud.

farad [farad] n. m. LÍ FARA (một đơn vị diện năng). *Le farad est la capacité d'un condensateur qui possède une charge de 1 coulomb pour une différence de potentiel de 1 volt entre ses armatures*: Fara là điện dung của một tụ có độ tính điện 1 culông ứng với hiệu thế 1 vôn giữa các cực.

faraday [farade] n. m. LÍ Faraday (điện tích bằng 96486 culông).

faradisation [faradizasjɔ̃] n. f. † Liệu pháp điện ứng.

faramineux, euse [faraminø, øz] adj. Thân Kỳ dị, kinh khủng. *Des sommes faramineuses*: Những ngân khoản kinh khủng.

farandole [farãdol] n. f. Vũ điệu xú Prôvăngxơ theo nhịp 6/8.

faraud, aude [faro, od] adj. và n. Hành diện, vênh váo. *Être tout faraud*: Vênh hãnh diện. *Faire le faraud*: Làm bộ vênh váo.

1. **farce** [fars] n. f. Nhân nhồi (trong gà, chim).

2. **farce** [fars] n. và adj. I. n. f. 1. VĂN Kịch khôi hài, kịch hề, tấu hài. *"La Farce de maître Pathelin"*: "Kịch hề của thầy Patolanh" 2. Khôi hài rẻ tiền. *Cet auteur tombe souvent dans la farce*: Tác giả này thường rơi vào những chuyện khôi hài rẻ tiền. 3. Trò bông lơn; trò đùa nhả. *Faire une farce à qqn*: Làm chuyện bông lơn với ai. Đồng tour, niche (fam.). II. adj. Lối thời Hề. *C'est farce!*: Thật là hề!



farceur, euse [farsœr, ɔz] n. 1. Cũ Hề; kếp hài. 2. Kẻ thích bông lơn, đùa nhả. Đồng plaisantin. ▷ Adj. *Un enfant farceur: Một đứa trẻ bông lơn.* 3. Người không nghiêm túc; kẻ tào lao không đáng tin. *Votre homme d'affaires me semble un sinistre farceur: Nhà kinh doanh của anh xem ra có vẻ như một tay tào lao tồi tệ.*

farci, ie [farsi] adj. 1. Nhân nhồi. *Dinde farcie: Gà tây nhồi.* 2. Par ext. Bông, Khinh Dày rầy. *Un texte farci d'erreurs: Một bài viết đầy rầy lỗi lầm.*

farcin [farsẽ] n. m. YTHU Bệnh lở ngứa.

farcir [farsir] I. v. tr. [2] 1. Nhồi nhân. *Farcir une volaille, des aubergines: Nhồi gà vịt, nhồi nhân cho cà.* 2. Bông, Khinh Nhồi nhét. *Farcir un discours de citations: Nhồi nhét trong bài diễn văn đầy những trích dẫn.* II. v. pron. Ogian, Thân Chịu đựng. *J'ai du me farcir cet énérgumène: Tôi phải chịu đựng tên điên rồ ấy.* *Ils se sont farci deux heures d'attente: Họ phải chịu đựng hai giờ chờ đợi.* ▷ Thgục *Se farcir une nana: Ngủ với một cô nàng.*

fard [far] n. m. Phấn (trang điểm). ▷ Loc. *Thân Piquer un fard: Đồ bùng mặt (vì thẹn, giận).* ▷ Bông *Parler sans fard: Nói không úp mở, không che giấu.*

fardage [fardaz] n. m. THƯƠNG Sự bày hàng (có tính che giấu cái xấu, phô trương cái tốt).

fardeau [fardo] n. m. Gánh nặng. *Soulever un fardeau: Nâng một gánh nặng.* Bông *Le fardeau des ans: Gánh nặng năm tháng.*

farder [farde] v. tr. [1] 1. Đánh phấn. *Farder son visage: Đánh phấn mặt.* ▷ v. pron. *Se farder outrageusement: Đánh phấn (trang điểm) một cách quá đáng.* 2. Bông Che giấu, giấu giếm. *Farder la vérité: Che giấu sự thật.* ▷ THƯƠNG Giấu hàng xấu xuống dưới, bày hàng tốt lên mặt để đánh lừa người mua.

fardier [fardje] n. m. Cỗ Xe chở hàng nặng.

farfadet [farfade] n. m. Yêu tinh, con yêu.

farfelu, ue [farfɛly] adj. Thân Ngông, kỳ, khùng.

farfouiller [farfuje] v. intr. [1] Thân Lục tung, xáo trộn rối bời. *Farfouiller dans un tiroir: Lục tung ngăn kéo.*

fargues [farg] n. m. plur. HẢI Râm mặn tầu, mép thuyền có lỗ xỏ mái chèo.

faribole [faribol] n. f. Chuyện lông bông, nhằm nhí, phù phiếm. *Dire des fariboles: Nói chuyện phù phiếm, nhằm nhí.* Đồng baliverne.

farigoule [farigul] n. f. Phngũ (xứ Prôvăngxo). Cây húng tây (lá thơm), cây bách lý hương.

farinacé, ée [farinase] adj. Giống như bột, thuộc chất bột.

farine [farin] n. f. 1. Bột. *Farine de blé, de maïs: Bột mì, bột ngô.* *Farine de lin, de moutarde: Bột lanh; bột mù tạc.* 2. Spécial. Bột mì. *Un sac de farine: Một túi bột mì.* -Bông, Khinh *Gens, chose de la même farine: Cùng một giuộc, cùng một cớ.* -Loc. *Thân Bông Se faire rouler dans la farine: Giành lấy; lăn vào mà lấy.*

fariner [farine] 1. v. tr. [1] Đánh phấn. 2. v. intr. Tẩm bột, nổi bột. *Dartre qui farine: Mất dúc nổi gợn như bột.*

farineux, euse [farinø, ɔz] adj. 1. Chứa chất bột; có bột. *Les fèves, le riz sont des aliments farineux: Đậu, gạo là những thức ăn có bột.* ▷ N. m. *N'abusez pas des farineux: Không nên lạm dụng chất bột.* 2. Bột; có vị như bột; bở. *Une pomme farineuse: Trái táo bột.* 3. Có vẻ đáng như bột. *Peau farineuse: Da (trắng như) bột.*

farlouse [farluz] n. f. Chim sẻ đồng.

farniente [farnjente, farnjũt] n. m. Cảnh thanh nhàn, nhàn hạ.

faro [faro] n. m. Rượu bia Bỉ.

farouche [faruʃ] adj. 1. Chưa thuần; không dạn người. *Animal farouche: Con vật chưa thuần.* ▷ Ít giao tiếp, xa lánh mọi người, yếm thế; thích biệt lập. *Un enfant farouche: Một đứa trẻ thích xa lánh mọi người.* Đồng sauvage. -*Une femme peu farouche: Một người phụ nữ ít giữ gìn (dạn dĩ, buông thả).* 2. Mạnh liệt, rực cháy. *Caractère, cœur farouche: Tính cách mãnh liệt; trái tim rực cháy.* 3. Ác độc, dữ dội; tàn bạo; khôn nguôi. *Une haine farouche: Hận thù khôn nguôi.* *Un tyran farouche: Một bạo chúa ác độc.* ▷ (Vật) *Un regard farouche: Một ánh mắt dữ tợn.*

farouchement [faruʃmã] adv. Một cách dữ dội, kịch liệt. *Se défendre farouchement: Tự bảo vệ kịch liệt.*

fart [fart] n. m. Mỡ bôi giấy trượt tuyết.

fartage [fartaz] n. m. Sự bôi mỡ (vào giấy trượt tuyết).

farter [farte] v. tr. [1] Bôi mỡ (vào giấy).

fascia [fasja] n. f. GPHÁU Cân mạc, màng cơ.

fasciation [fasjasjõ] n. f. THỰC Sự hóa dẹt lại (bệnh xẹp nhánh ở cây).

fascicule [fasikyl] n. m. 1. Tập (sách). 2. Tập xuất bản. *Encyclopédie qui paraît par fascicules: Bách khoa toàn thư nhiều tập.* 3. *Fascicule de mobilisation: Tờ động viên, sổ quân dịch.*

fasciculé, ée [fasikyle] adj. 1. Thành chùm. 2. THỰC *Racines fasciculées: Rễ chùm.* 3. KTRÚC *Colonne fasciculée: Cột ghép.*

fascié, ée [fasje] adj. 1. THỰC Bị giệp, dẹt. 2. ĐỒNG Có vân, có vân.

fascinant, ante [fasinã, õt] hay **fascinateur, trice** [fasinateur, tris] adj. Làm mê hồn, quyến rũ. *Beauté fascinante*: Vẻ đẹp mê hồn. *Regard fascinateur*: Cái nhìn quyến rũ.

fascination [fasinasjõ] n. f. 1. Sự làm mê hồn, quyến rũ. 2. Bông Sự làm đắm say, lôi cuốn không cưỡng lại được. *La fascination de la gloire*: Sự lôi cuốn của chiến thắng.

fascine [fasin] n. f. Bó cành cây (để lấp hào hố hay giữ đất khỏi lở).

fasciner [fasine] v. tr. [1] 1. Thôi miên, làm mê đi. *La vipère passait pour fasciner les oiseaux*: Con rắn độc đang thôi miên lũ chim. 2. Bông Làm mê hồn, quyến rũ. *Cette grande poupée fascinait toutes les fillettes*: Con búp bê lớn này quyến rũ tất cả các cô gái.

fascisant, ante [faʃ(s)izã, õt] adj. Thiên phát xít. *Groupuscule fascisant*: Nhóm nhỏ thiên phát xít.

fascisme [faʃ(s)isme] n. m. 1. Chủ nghĩa phát xít. 2. Học thuyết hay chế độ phát xít của Mútôlini. 3. Hệ tư tưởng bảo thủ, phản động.

fasciste [faʃ(s)ist] n. và adj. 1. Người theo chủ nghĩa phát xít. 2. adj. Thuộc về chủ nghĩa phát xít. 3. Khinh Phản động.

faseiller [faseje] [1] hay **faseyer** [faseje] [25] v. intr. HAI Lùng bùng theo gió, phát phơ. Đồng ralinguer.

1. **faste** [fast] n. m. (Nói chung chỉ dùng ở số ít.) Sự tráng lệ, xa hoa, huy hoàng. *Le faste de la cour de Louis XIV*: Vẻ tráng lệ của triều đình vua Louis thứ XIV.

2. **faste** [fast] adj. 1. CỬA *Jour faste*: Ngày lành, ngày tốt. Trái *néfaste*. 2. Par ext. *Jour faste*: Ngày tốt.

fastes [fast] n. m. pl. 1. CỬA Niên biểu. *Les fastes consulaires*: Niên biểu của các quan chấp chính. 2. Kỷ yếu, sách kỷ sự, lịch sử. *Les fastes de l'Empire*: Kỷ yếu lịch sử của đế quốc.

fast food [fast fud] n. m. (Anglicisme). 1. Thức ăn nhanh, đồ ăn sẵn. 2. Loại nhà hàng bán thức ăn nhanh. Đồng *restauration rapide*.

fastidieusement [fastidjœzmã] adv. Nhặt nhều, vô vị, chán ngắt.

fastidieux, euse [fastidjœ, œz] adj. Chán ngắt, vô vị. *Quel travail fastidieux!*: Công việc mới chán làm sao! Đồng *ennuyeux*. Trái *intéressant*.

fastigié, ée [fastizje] adj. THỰC Có cành mọc đứng, thẳng vút lên trời.

fastueusement [fastœzãm] adv. Xa hoa, tráng lệ, rực rỡ.

fastueux, euse [fastœ, œz] adj. Xa hoa, tráng lệ. *Une cérémonie fastueuse*: Một lễ hội xa hoa. Đồng *somptueux*. Trái *pauvre, simple*.

fat [fa(t)] adj. m. Tự phụ, hợm mình, vênh vang. *Jeune homme fat*: Một chàng trai trẻ hợm mình. *Un air fat*: Một vẻ tự phụ. > N. m. *Ce n'est qu'un fat*: Đây chỉ là một kẻ hợm mình.

fatal, ale, als [fatal] adj. 1. Văn Tiên định, đã định trước. 2. Văn Chịu một số phận bi đát. *Le héros fatal des romantiques*: Nhân vật chịu số phận bi đát của các nhà văn lãng mạn. > *Femme fatale*: Người đàn bà làm say đắm lòng người. 3. Nguy hại, chí mạng, chí tử. *Ce coup lui fut fatal*: Cú này là chí tử đối với nó. 4. Không tránh được, bất hạnh. *Il a fini par se faire prendre, c'était fatal*: Cuối cùng nó đã bị tóm, thật là bất hạnh!

fatalément [fatalmã] adv. Tất nhiên, không tránh được.

fatalisme [fatalism] n. m. Thuyết định mệnh, tiên định.

fataliste [fatalist] adj. và n. (Người) theo thuyết định mệnh. *Un caractère fataliste*: Một tính cách nghiêng về định mệnh.

fatalité [fatalite] n. f. 1. Định mệnh, số mệnh, vận mạng. *La soumission à la fatalité*: Phục tùng số mệnh. 2. Việc tất nhiên, không tránh được. *La fatalité de l'hérédité*: Việc tất nhiên của sự thừa kế. 3. Tai ương, điều rủi ro, vận không may. *Accident dû à la fatalité*: Tai nạn do vận không may.

fatidique [fatidik] adj. Báo hiệu, tiên định, tiên tri. *Moment fatidique*: Thời điểm tiên tri.

fatigabilité [fatigabilite] n. f. 1. Tình trạng dễ mệt.

fatigant, ante [fatigã, õt] adj. 1. Làm mệt nhọc. *Une course fatigante*: Một cuộc chạy thi mệt nhọc. 2. Làm cho chán ngán. *Ce qu'il peut être fatigant!*: Điều đó có thể làm cho chán ngán!

fatigue [fatig] n. f. 1. Sự mệt nhọc, mệt mỏi. *J'ai trop marché, je tombe de fatigue*: Tôi đi nhiều quá đâm ra mệt. *La fatigue de*: Cái mệt do. *Je veux vous épargner la fatigue de ces démarches*: Tôi muốn tránh cho anh khỏi mệt nhọc do những chuyện lo lót này. 2. Kỷ Súc mỏi, (sự biến dạng, thay đổi trạng thái; giảm sức chịu đựng của một bộ phận kim loại do dùng lâu ngày).

fatigué, ée [fatige] adj. 1. Mệt mỏi, mệt nhọc. *Visage fatigué*: Gương mặt mệt mỏi. 2. Cũ, mòn, hư hỏng. *Costume fatigué*: Bộ quần áo cũ kỹ.

fatiguer [fatige] I. v. tr. [1] 1. Làm mệt (cho ai). *Cette course m'a fatigué*: Cuộc chạy này



lâm tôi phát mệt. ▷ *Par ext.* Tác động xấu đến (cơ thể, bộ phận). *Les épices fatiguent l'estomac:* Gia vị tác động xấu cho dạ dày. 2. Quấy rầy, làm chán ngán. *Il me fatigue par ses récriminations:* Nó làm tôi phát chán với những lời dả kích. 3. NÔNG *Fatiguer la terre:* Làm kiệt quệ màu đất. 4. Thân *Fatiguer la salade:* Trộn rau; đảo rau. II. v. intr. Quá tải, bị mỏi. *Charpente, moteur qui fatigue:* Vì kèo, máy quá tải. III. v. pron. 1. Hao công tổn sức; phát mệt. 2. Mệt mỏi, chán ngán. *Je me suis fatigué à lui expliquer cela!:* Tôi phát mệt vì phải giải thích cho nó điều này.

fatras [fatra] n. m. Khinh Mớ lộn xộn, bồng bong. *Un fatras de vieux papiers:* Một mớ giấy lộn cũ. *Un fatras de formules creuses:* Một mớ những khuôn sáo rỗng tuếch.

fatrasie [fatrazi] n. f. Thờ chấp nhật (thời trung cổ).

fatuité [fatuite] n. f. Tính tự phụ, thói hợm hĩnh. Đồng infatuation, prétention, suffisance, vanité. Trái. modestie, simplicité.

fatum [fatom] n. m. Văn Định mệnh, số mệnh.

fauber hay **faubert** [fober] n. m. HẢI Chối lau sàn tàu.

faubourg [fobur] n. m. 1. Cũ Ngoại ô, ngoại thành. ▷ Mối Vùng ngoại vi xa trung tâm. 2. *Par ext.* Dân ngoại ô. *Les faubourgs exigeaient la proclamation de la république:* Dân ngoại thành đòi hỏi sự công bố chính thể cộng hòa.

faubourien, ienne [foburjɛ̃, jɛ̃] adj. Ngoại ô, ngoại thành. *Un accent faubourien:* Giọng ngoại thành.

faucard [fokar] n. m. NÔNG Liềm phát cán dài (để cắt cỏ ở dưới nước).

faucardage [fokardaʒ] n. m. NÔNG Sự phát cỏ bằng liềm phát cán dài.

faucarder [fokarde] v. tr. [1] NÔNG Phát cỏ mọc ngầm bằng liềm phát cán dài.

fauchage [fofaʒ] n. m. Sự phát cỏ.

fauchaison [fofezɔ̃] n. f. Sự phát cỏ; cắt cỏ. ▷ Mùa cắt cỏ, rạ.

fauchard [fofar] hay **faussart** [fosar] n. m. 1. Cỗ Câu liềm hai lưỡi. 2. NÔNG Dao quắm hai lưỡi có cán dài.

fauche [foʃ] n. f. 1. Cũ Sự cắt rạ. 2. Dgian Sự ăn cắp; sự thó, cuỗm, xoáy, nằng. 3. Dgian Sự túng thiếu, nhẵn túi.

fauché, ée [foʃe] adj. (và n.). Dgian Cháy túi, nhẵn túi.

faucher [foʃe] v. tr. [1] 1. Cắt, phát bằng liềm. *Faucher les foins:* Cắt cỏ khô. 2. Hạ, bắn rụng, phạt gục. *Le tir de la mitrailleuse faucha les assaillants:* Loạt đạn súng máy bắn hạ bọn tấn công. 3. Dgian Cuỗm, ăn cắp,

xoáy. *On lui a fauché son vélo:* Nó bị cuỗm mất chiếc xe đạp.

faucheur, euse [foʃœr, œz] n. 1. Người phát, cắt rom rạ. ▷ Văn *La Faucheuse:* Thần chết; cái chết. 2. n. m. *Faucheur:* Đồng *fauchoux.*

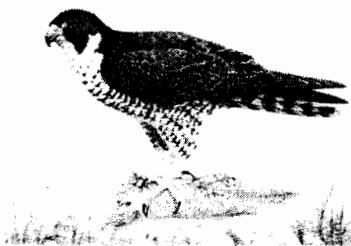
fauchouse [foʃœz] n. f. Máy cắt rom, rạ.

fauchoux [foʃœ] hay **faucheur** [foʃœr] n. m. Nhện chân dài.

faucille [fosij] n. f. Cái liềm. ▷ *La faucille et le marteau.* Búa liềm (biểu tượng liên minh công nông).

faucillon [fosijɔ̃] n. m. NÔNG Liềm nhỏ.

faucou [fokō] n. m. 1. Chim cắt. 2. Cỗ. Súng thần công (thế kỷ 16-17).



fauconneau [fokɔno] n. m. 1. Chim cắt con. 2. Cỗ. Súng thần công nhỏ.

fauconnerie [fokɔnri] n. f. 1. Thuật luyện chim săn. 2. Nơi luyện chim săn.

fauconnier [fokɔnje] n. m. Người luyện chim săn.

faucré [fokr] hay **faulcre** [folkr] hay **fautre** [fotr] n. m. KHÓ Móc đỡ giáo (ở áo giáp).

faufil [fofil] n. m. MAY 1. Chỉ lược. 2. Mũi khâu lược.

faufiler [fofile] 1. v. tr. [1] MAY Lược. *Faufiler une manche avant le premier essayage:* Khâu lược tay áo trước lần thử đầu tiên. 2. v. pron. *Se faufiler:* Lén vào (ra) không để ai thấy. *Il s'était faufilé parmi les invités:* Nó lén vào trong số khách mời.

faulcre V. faucré.

1. **faune** [fon] n. m. Thần đồng nội. *Les faunes, protecteurs des troupeaux, étaient représentés avec un corps velu, des cornes et des pieds de chèvre:* Thần đồng nội, kẻ che chở cho súc vật chăn nuôi, được thể hiện với thân hình lông lá, có sừng và chân dê.

2. **faune** [fon] n. f. 1. Hệ động vật ở một vùng. *La faune asiatique:* Hệ động vật ở châu Á. *La faune des lacs, du sol:* Hệ động vật dưới hồ, hệ động vật mặt đất. 2. Bông, Khinh Nhóm người có tập quán riêng, thường lui tới một nơi. *La faune de Saint-Germain-des-Prés:* Nhóm người ở Xanh-Giémanh-đê-Prê.

faunesque [fonesk] adj. Thuộc về thần đồng nội. *Visage faunesque*: *Giương mặt thần đồng nội*.

faunesse [fones] n. f. Văn Nữ thần đồng nội.

faunique [fonik] adj. ĐỘNG Thuộc hệ động vật.

faunistique [fonistik] n. f. và adj. ĐỘNG Động vật học. *Faunistique africaine*: *Động vật học châu Phi*. ▷ Adj. Liên quan tới động vật.

faussaire [fosɛʁ] n. Kẻ dối trá, kẻ giả mạo.

faussart V. fauchard.

fausse-couche. V. couche.

faussemment [fosmɑ̃] adv. 1. Sai, oan. *On l'accuse faussemment*: *Nó bị kết tội oan*. 2. Giả tạo. *Un ton faussemment soumis*: *Giọng phục tùng giả tạo*.

fausser [fosɛ] v. tr. [1] 1. Xuyên tạc, làm sai lệch. *Préjugés qui faussent un raisonnement*: *Những thiên kiến làm sai lệch một lập luận*. 2. Làm giả, làm sai lệch; bóp méo. *Fausser un bilan*: *Làm sai lệch một bản quyết toán*. *Fausser le sens d'un texte*: *Bóp méo ý nghĩa một bài viết*. 3. Làm vênh, làm biến dạng. *Fausser un axe, une clé*: *Làm vênh một trục, một cái chìa khóa*. ▷ *Par ext.* Làm hư hỏng (đồ vật). *Fausser une serrure*: *Làm hư khóa*. 4. loc. *Fausser une compagnie à qqn*: *Bỏ (ai) đi (không báo trước)*.

1. **fausset** [fosɛ] n. m. *Voix de fausset*: *Giọng kim, giọng óc*.

2. **fausset** [fosɛ] n. m. *Kỷ Nút gỗ bịt lỗ thùng ở thùng rượu*.

fausseté [foste] n. f. 1. Tính sai sự thực; tính không đúng, giả tạo. *Fausseté d'un argument*: *Tính giả tạo của một lập luận*. 2. Tính giả dối, đạo đức giả. *Soupçonner qqn de fausseté*: *Nghi ngờ sự giả dối của ai*.

faute [fot] n. f. I. 1. Lỗi lầm; lỗi. *Commettre une faute*: *Phạm một lỗi lầm*. *Prendre qqn en faute*: *Bắt lỗi ai*. *Un faute pénale*: *Tội hình sự*. *Faute civile*: *Tội dân sự*. 2. Hành động vụng về, sai trái, lầm lỗi. *Dans votre position, on ne vous passera aucune faute*: *Ở địa vị của anh, không thể tha thứ sự lầm lỗi nào*. 3. Sự vi phạm quy tắc. *Faute de calcul, d'orthographe, de jeu*: *Tính sai; sai chính tả; chơi sai luật*. II. Thiếu, vắng, không có. *Un courage nous a fait faute*: *Chúng ta đã thiếu dũng cảm*. *Moi, en loc. On ne s'est pas fait faute de le contredire*. *Người ta không bỏ lỡ cơ hội chống đối lại nó*. ▷ Loc. prép. *Faute de*: *Do thiếu, do không có*. *Relâcher un inculpé faute de preuves*: *Thả một kẻ bị cáo do thiếu chứng cứ*. ▷ Loc. adv. *Sans faute*: *Nhất định, chắc chắn*. *Vous serez reçu demain sans faute*:

Anh sẽ được nhận vào ngày mai, nhất định thế.

fauter [fote] v. intr. [1] Thân, lỗi thời Lỡ lầm; bị quyến rũ (nói về một cô gái).

fauteuil [fotoɛj] n. m. 1. Ghế bành. —Bóng Thành viên một ủy hội (đặc biệt: Hàn lâm viện Pháp). *Briguer un fauteuil vacant*: *Mưu đồ chiếm một ghế trống (ở Viện hàn lâm)*. 2. loc. *Bóng Arriver dans un fauteuil*: *Đạt thắng lợi dễ dàng*.

fauteur, trice [fotoœʁ, tris] n. 1. *Cũ* Kẻ xúi giục. 2. *Mới*, *Khinh* *Fauteur de troubles, de désordre, etc*: *Kẻ xúi giục làm loạn, gây mất trật tự v.v.*

fautif, ive [fotif, iv] adj. 1. Có lỗi. *Se sentir fautif*: *Cảm thấy có lỗi*. ▷ Subst. *Un fautif, une fautive*: *Một kẻ có lỗi*. 2. Mắc lỗi; chứa nhiều lỗi, sai. *Édition fautive*: *Ấn bản sai*. *Référence fautive*: *Lời dẫn sai*.

fautivement [fotivmɑ̃] adv. Có lỗi; sai.

fautre V. faucure.

fauve [fov] adj. và n. I. adj. 1. Màu vàng hung. ▷ N. m. *Un fauve presque rouge*: *Một màu vàng hung gần đỏ*. 2. *Cũ* *Bête fauve*: *Con vật màu vàng hung (hổ, hươu nai hoẵng)*. ▷ *Mới* *Bête fauve*: *Thú dữ; mèo lớn*. ▷ N. m. *Un fauve*: *Một con thú dữ*. 3. *Odeur fauve*: *Mùi nặng (như mùi thú dữ)*. II. n. m. *Mỹ* *Les fauves*: *Tên gọi chung các họa sĩ của chủ nghĩa biểu hiện chuyên màu nguyên (Matit, Đêranh...)*.

fauverie [fovʁi] n. f. Chuồng thú dữ.

fauvette [fovɛt] n. f. Chim chích, chim bông lau.

fauvisme [fovism] n. m. Trường phái dã thú (chuyên dùng màu nguyên).

1. **faux, fausse** [fo, fos] adj. 1. Sai, không đúng thực tế. *Ce que vous dites est faux*: *Điều anh nói là sai*. 2. Giả tạo, hão, vô căn cứ. *Fausse joie*: *Niềm vui giả tạo*. *Fausse alerte*: *Báo động giả*. *Faux problème*: *Vấn đề đặt không đúng (vô căn cứ)*. 3. Sai, không chính xác. *Calcul faux*: *Tính sai*. 4. Thiếu xác đáng, thiếu đúng đắn, sai lệch. *Un esprit faux*: *Một đầu óc sai lệch*. ▷ Adv. *Raisonner faux*: *Lập luận thiếu xác đáng*. 5. Thiếu tự nhiên, sai, nguy tạo. *Fausse éloquence*: *Sự hùng biện nguy tạo*. 6. NHẠC Lạc điệu. *Voix fausse*: *Giọng lạc điệu*. *Fausse note*: *Nốt sai*. ▷ Adv. *Chanter faux*: *Hát sai (lạc điệu)*. 7. Giả; thất thiệt. *Fausse monnaie*: *Tiền giả*. *Fausse nouvelle*: *Tin thất thiệt*. 8. Giả, làm giả. *Faux bijoux, faux cheveux*: *Đồ trang sức giả; tóc giả*. *Fausse fenêtre*: *Cửa sổ làm giả*. 9. (Người) vờ, giả; hờ. *Faux dévot*: *Kẻ vờ sùng đạo*. *Faux ami*: *Bạn hờ*. *C'est qqn de faux*: *Kẻ đạo đức giả*. —*Par ext.* *Avoir l'air faux*: *Có vẻ giả dối*. 10. Giả, sai. *Faire un*

faux mouvement, *une fausse manœuvre*: Làm động tác giả; cuộc diễn tập giả. *Faire fausse route*: Đi sai đường. 11. Không đúng như tên, gọi sai. Thí dụ: *faux acacia*: Cây keo gai; *faux platane*: Cây sung; *faux bourdon*: Con ong dục. 12. loc. adv. *À faux*: Không đúng. *Accuser à faux*: Buộc tội không đúng. > *Porter à faux*: Dưa hồ. *Cette poutre porte à faux*. (V. *porte-à-faux*).: Cái rầm này tựa hồ.- *Bóng Raisonement qui porte à faux*: Lập luận thiếu cơ sở (không chặt chẽ).

2. faux [fo] n. m. 1. Cái giả. *Séparer le vrai du faux*: Tách biệt thật và giả. *Plaider le faux pour savoir le vrai*: Vờ nói sai để người khác nói sự thật. 2. LUẬT Sự giả mạo. *Commettre un faux*: Mắc tội giả mạo. *S'inscrire en faux*: Phản đối, cải chính, phủ định. -*Bóng S'inscrire en faux contre une assertion*: Phủ định một điều quyết đoán. 3. Đồ giả tạo. *Ce Renoir est un faux*: Bức tranh Ronaon này là giả. > Đồ giả. *L'industrie du faux*: Kỹ nghệ làm đồ giả.

3. faux [fo] n. f. 1. Cái liêm, hái. 2. Biểu hiện phóng dụ của sự chết và thời gian; lưỡi hái Thần chết. 3. GPHÁU Tên gọi những bộ phận cùng dạng. *Faux du cerveau*: Liêm não.

faux-bourdon [foburdõ] n. m. NHẠC Hòa âm thánh ca (phép hợp xướng ở nhà thờ). *Des faux-bourbons*: Những bản hòa âm thánh ca.

faux-filet [fofile] n. m. Thịt lưng (thăn lưng) bò. *Des faux-filets*: Những miếng thăn lưng bò.

faux-fuyant [fofujĩ] n. m. 1. Cũ Lối tránh né. 2. Mới, *Bóng* Sự tránh né. *User de faux-fuyants*: Dùng cách tránh né.

faux-monnayeur [fomɔnejœʁ] n. m. Kẻ làm bạc giả. *Des faux-monnayeurs*: Bọn làm bạc giả.

faux-semblant [fosɔ̃blɑ̃] n. m. Về giả tạo; ngụy trang. *Il a agi sous des faux-semblants d'humanité*: Nó hành động dưới sự ngụy trang của lòng nhân đạo.

favela [favela] n. f. Khu nhà ổ chuột ở Brêdin. "*Au cœur même de Rio, sur les mornes abrupts, les favelas pullulent*" (S. de Beauvoir): "Ở ngay giữa lòng Riô, trên những dốc đứng buồn tẻ, những khu nhà ổ chuột chen chúc nhau."

faverole V. *féverole*.

faveur [favœʁ] n. f. I. 1. Sự chiếu cố, che chở. "*La faveur du prince n'exclut pas le mérite*" (La Bruyère): "Sự chiếu cố của hoàng tử không loại trừ được tài năng." 2. Sự quý mến, ưa chuộng. *Être en faveur*: Được ưa chuộng. *Ce candidat a la faveur des pronostics*: Ứng cử viên này được tiên lượng

thuận lợi. 3. Ân huệ; đặc ân, đặc lợi. *Demander, faire une faveur*: Xin, ban một đặc ân. *Bénéficier d'un régime, d'un traitement de faveur*: Lợi dụng một chế độ đặc lợi, một hợp đồng đặc ân. > Plur. *Voir Accorder ses faveurs*: Ban ân huệ; hiển thân (nói về phụ nữ). > Ân huệ, ân sủng. *Comblar qqn de faveurs*: Ban cho ai nhiều ân huệ. 4. loc. prép. *En faveur de*: Xét đến, chiếu cố đến. *Ses torts sont oubliés en faveur de sa compétence*: Những sai lầm của nó được bỏ qua do chiếu cố đến khả năng tinh thông của nó. *Intervenir en faveur de qqn*: Can thiệp để có lợi cho ai. > *À la faveur de*: Nhờ có, nhân có. *S'échapper à la faveur de la nuit*: Chạy trốn thoát nhờ đêm tối. II. Dải lụa. *Un paquet noué d'une faveur bleue*: Một gói buộc dải lụa xanh.

favorable [favɔʁabl] adj. 1. Tán thành, tán thưởng, có hảo ý. *Il vous est favorable*: Ông ta tán thành anh (có hảo ý với anh). *Être favorable à une réforme*: Tán thành một cuộc cải cách. 2. Thuận lợi. *Se montrer sous un jour favorable*: Xuất hiện vào một ngày thuận lợi. *Bénéficier d'un préjugé favorable*: Lợi dụng một định kiến thuận lợi.

favorablement [favɔʁablɛmã] adv. Một cách thuận lợi.

favori, ite [favɔʁi, it] adj. và n. I. adj. 1. Được ưa thích, yêu quý. *C'est l'un de mes auteurs favoris*: Đó là một trong những tác giả tôi yêu thích. 2. THỂ, NGỰA Xem như sẽ thắng; có nhiều khả năng thắng cuộc. *Cheval favori*: Con ngựa có nhiều khả năng thắng cuộc. *Partir favori dans une course*: Khởi hành dẫn đầu trong cuộc đua. II. n. 1. Người được ưa chuộng đặc biệt. *Être la favorite d'un public*: Được quần chúng đặc biệt quý trọng (ưa chuộng). 2. Nữ Sủng thần. > *Spécial. N., f. Ái phi. Agnès Sorel fut la favorite de Charles VII; Anhét Sören là ái phi của Sáclo VII*. 3. THỂ, NGỰA Đối thủ nhiều triển vọng thắng. *Miser sur le favori*: Đánh cá vào đối thủ nhiều triển vọng thắng. III. n. m. pl. Râu má (theo một thế kỷ 19). *Porter des favoris*: Có râu má uốn; tóc mai cong. *Đồng pattes, rouflaquettes*.

favoriser [favɔʁize] v. tr. [1] 1. Ưu đãi, giúp đỡ. *Favoriser un ami*: Giúp đỡ một người bạn. > *Les circonstances l'ont favorisé*: Hoàn cảnh thuận lợi đối với nó (hoàn cảnh ưu đãi nó). 2. Hỗ trợ, cổ vũ, khích lệ. *Favoriser une entreprise*: Hỗ trợ, cổ vũ cho một xí nghiệp. > *Le progrès des communications favorise les échanges*: Tiến bộ về giao thông vận tải đã hỗ trợ cho sự buôn bán trao đổi.

favoritisme [favɔʁitism] n. m. Thói thiên vị, bè cánh.

favus [favys] n. m. Y Bệnh chốc đầu.

fayard [fajar] n. m. Địch Cây sồi.

fayot [fajo] n. m. 1. Đgian Đổ khô. 2. Lông, Khinh Hạ sĩ tái đẳng; quân nhân dưng cảm. -*Par ext.* Người hèn hạ, lệ thuộc.

fayoter hay **fayotter** [fajote] v. intr. [1] Lông. Làm ra về sốt sắng, hăng hái.

fazenda [fazenda] n. f. Ấp lớn (ở Brêdin).

f.c.é.m. Viết tắt sức phản điện động: *force contre électromotrice*.

Fe HOÁ Ký hiệu của sắt.

féal, ale, aux [feal, o] adj. và n. 1. adj. Cũ Trung thành. *Un féal serviteur du roi: Kẻ nô bộc trung thành của vua.* 2. n. m. Văn Người bạn trung thành.

fébrifuge [febrifyʒ] adj. Làm hạ sốt, hạ nhiệt. ▷ N. m. *Un fébrifuge: Thuốc hạ sốt.*

fébrile [febril] adj. 1. Y Sốt. *Pouls, chaleur fébrile: Mạch sốt; nhiệt độ sốt.* ▷ Bị sốt. *Être fébrile: Bị sốt.* 2. Tổ sự kích động, bồn chồn. *Une hâte fébrile: Sự vội vã bồn chồn (cuống quýt).* ▷ TÀI *Capitiaux fébriles: Vốn lưu động.*

fébrilement [febrilmã] adv. Một cách bồn chồn.

fébrilité [febrilite] n. f. Trạng thái bồn chồn, kích động.

fécál, ale, aux [fekal, o] adj. (Thuộc) phân, cứt.

fèces [fes] n.f. pl. Phân người.

fécond, onde [fekõ, õd] adj. 1. Có khả năng sinh sản. *Le mulet n'est jamais fécond: Con la không bao giờ có khả năng sinh sản. Trái stérile.* 2. Có nhiều con; mắn đẻ. *Femme très féconde: Người đàn bà rất mắn đẻ. Race animale féconde: Giống vật mắn đẻ.* ▷ Phi nhiều, màu mỡ. *Sol fécond: Đất màu mỡ. Đồng fertile.* ▷ Bông *Année féconde en événements: Năm được mùa sự kiện. Écrivain fécond: Nhà văn viết nhiều (có nhiều tác phẩm).*

fécondable [fekõdabl] adj. Có thể thụ thai.

fécondant, ante [fekõdã, õt] adj. Làm nảy nở phát triển, làm tăng màu mỡ, làm lợi. *Pluie fécondante: Trận mưa màu mỡ.*

fécondateur, trice [fekõdatœr, tris] adj. và n. (Kẻ) có khả năng sinh sản.

fécondation [fekõdasjõ] n. f. Sự thụ tinh, sinh sản. ▷ SINH Sự thụ tinh, thụ thai. *Fécondation in vitro: Sự thụ tinh trong ống nghiệm.*

féconder [fekõde] v. tr. [1] 1. Tạo ra sự thụ thai. *Le spermatozoïde féconde l'ovule: Tinh trùng làm trứng thụ thai.* 2. Làm chữa, làm thụ thai. 3. Làm màu mỡ, phì nhiêu. *Un cours d'eau féconde le sol: Con sông làm màu mỡ cho đất.* ▷ Bông *Lectures qui fécondent*

l'esprit: Việc đọc sách làm phong phú cho đầu óc.

fécondité [fekõdite] n. f. Khả năng sinh sản. *La fécondité d'un sol: Khả năng sinh sản của đất; độ phì nhiêu của đất.* ▷ *Une femme d'une grande fécondité: Người đàn bà mắn đẻ (có nhiều con).* -Bông *La fécondité d'un esprit, d'une idée: Sự phong phú của đầu óc, tư tưởng.*

fécule [fekyl] n. f. Bột. *Fécule de pomme de terre, de céréale: Bột khoai tây, bột ngũ cốc.*

féculence [fekylãs] n. f. 1. Cũ Trạng thái lắng cặn. Đồng turbidité. 2. Trạng thái có bột.

féculent, ente [fekylã, õt] adj. 1. Cũ *Liquide féculent: Chất lỏng có lắng cặn.* 2. Có chứa bột. ▷ N. m. *Les haricots, les pois, les pommes de terre sont des féculents: Đậu, đậu hạt, khoai tây đều có chứa bột.*

féculer [fekyle] v. tr. [1] Y Nghiền thành bột; lấy bột.

féculerie [fekylri] n. f. Xưởng bột.

fedayin hay **feddayin** [fedajin] n. m. Chiến sĩ A rập (đấu tranh giành lại lãnh thổ đã mất). ▷ Pl. *Des fedayin* hay *fedayins: Những chiến binh Phêdayin.*

fédéral, ale, aux [federal, o] adj. 1. (Thuộc) liên bang. *Organisation fédérale: Tổ chức liên bang.* 2. Tạo thành liên bang. *État fédéral: Nước trong liên bang.* 3. Thuộc chính quyền trung ương. *Pouvoirs fédéraux: Chính quyền liên bang.*

fédéraliser [federalize] v. tr. [1] Liên bang hóa; tổ chức thành liên bang. ▷ v. pron. *Se fédéraliser: Sát nhập thành liên bang.*

fédéralisme [federalism] n. m. Chế độ liên bang. ▷ SỰ Phong trào phân quyền ở Pháp (do nhóm Girôngdanh đề xuất năm 1789).

fédéraliste [federalist] adj. (Xu hướng) liên bang. ▷ Subst. Người chủ trương liên bang hóa. *C'est une fédéraliste convaincue: Đó là một người chủ trương liên bang hóa rất quả quyết.*

fédératif, ive [federatif, iv] adj. (Tổ chức thành) liên bang.

fédération [federasjõ] n. f. 1. Liên bang. 2. SỰ Phong trào liên minh. *Fête de la fédération: Ngày hội liên minh.* ▷ Liên đoàn vệ binh. 3. Liên hiệp, liên đoàn. *Fédération protestante de France: Liên hiệp tin lành ở Pháp. Fédération française de voile: Liên đoàn thuyền buồm Pháp.*

fédéré, ée [federe] adj. Liên hiệp. *États fédérés: Các quốc gia liên hiệp.* ▷ N. m. SỰ Đại biểu các liên hiệp thời kỳ 1790 -1791. -Vệ binh thời kỳ 100 ngày. -Dân quân vũ trang của công xã Pari. *Mur des Fédérés: Bức tường dân binh (ở nghĩa trang Cha*



Lasèdo, nơi 147 người nổi dậy của Công xã Pari bị xử bắn).

fédérer [federe] v. tr. [16] Hợp thành liên bang. ▷ v. pron. Tập hợp thành liên bang.

fée [fe] n. f. 1. Tiên nữ; nàng tiên. *La baguette d'une fée*: Chiếc đũa thần của nàng tiên. ▷ *Conte de fées*: Chuyện thần tiên. ▷ *Avoir des doigts de fée*: Có bàn tay tiên nữ (cực kỳ khéo léo). 2. Bông Người đàn bà tuyết vời; nàng tiên tài giỏi. *C'est une fée*: Cô ta đúng là một nàng tiên tài giỏi.

feed-back [fidbak] n. m. inv. (Anglicisme) Động retroaction. Tác động trở lại; phản liên.

feeder [fider] n. m. (Anglicisme) Kĩ Fide, đường dẫn, dây tiếp điện, hơi nước...

féerie [fe(ə)ri] n. f. 1. Lối thời Phép tiên; phép lạ. 2. Chuyện, kịch thần tiên. 3. Kịch cảnh thần tiên. 4. Bông Cảnh thần tiên, ngoạn mục. *Ces jeux d'eau sont une vraie féerie*: Những cảnh thủy xảo này thật thần tiên.

féérique [fe(ə)rik] adj. 1. Thuộc thể giới thần tiên. 2. Vẻ đẹp cực kỳ. *Un paysage féérique*: Một khung cảnh thần tiên.

feignant, ante [fe(ə)ñã, ãt] hay **faignant, ante** [fe(ə)ñã, ãt] adj. và n. Dgian Nhác, lười biếng, ăn không ngồi rồi.

feindre [fẽdɾ] v. tr. [73] Vờ; giả vờ; làm ra vẻ. *Feindre la joie*: Làm ra vẻ vui mừng. *-Feindre de (+ inf.)*: Làm như, giả. *Feindre de sortir*: Giả vờ đi xa ▷ (S. comp.) Giả tạo, ngụy tạo, ngụy trang. *Savoir feindre*: Biết cách ngụy tạo.

feinte [fẽt] n. f. 1. Lối thời Sự giả vờ; vờ vĩnh; vẻ ngụy tạo. *S'exprimer sans feinte*: Bày tỏ ý kiến không che giấu. 2. Sự đánh lừa. ▷ THỂ Động tác giả. *Faire une feinte*: Làm động tác giả.

feinter [fẽte] v. intr. [1] THỂ Làm động tác giả. ▷ v. tr. Thân *Feinter qqn*: Đánh lừa ai.

feld-maréchal, aux [feldmareʃal, o] n. m. Cố Nguyên soái, Thống chế (ở Đức-Áo).

feldspath [feldspat] n. m. KHOÁNG Chất Felspat, tràng thạch.

fêlé, ée [fele] adj. *Voix fêlée*: Tiếng rè. ▷ Thân *Avoir la tête fêlée*: Hơi điên; hâm hấp.

fêler [fele] v. tr. [1] Rạn, nứt. *Fêler un vase*: Đánh rạn chiếc bình. ▷ v. pron. *Se fêler*: Bị rạn, nứt.

félibre [felibr] n. m. Nhà thơ (tiếng miền nam nước Pháp).

félibrige [felibriʒ] n. m. Trường phái văn học miền nam nước Pháp.

félicitations [felisitasjõ] 1. n. f. pl. Sự khen ngợi. *Lettre de félicitations*: Thư khen ngợi. 2. Lời ca ngợi, chúc mừng. *Reçu avec les félicitations du jury*: Đỗ với lời chúc mừng của ban giám khảo.

félicité [felisite] n. f. 1. Văn Hạnh phúc cực kỳ. *Être au comble de la félicité*: Đang trong cực điểm hạnh phúc. Đồng béatitude. 2. Plur. Văn Những gì mang lại hạnh phúc. *Les félicités de ce monde sont éphémères*: Những niềm hạnh phúc ở thế giới này chỉ là phù du.

féliciter [felisite] v. tr. [1] 1. Chúc mừng. *Féliciter qqn de son mariage*: Chúc mừng ai nhân ngày cưới. 2. Khen, ngợi khen. *Il l'a félicité pour son travail*: Ông ta đã ngợi khen nó về việc nó làm. 3. v. pron. Lấy làm vui sướng, mừng. *Je me félicite d'avoir fait ce choix*: Tôi lấy làm sung sướng vì sự lựa chọn này.

félidés [felide] n. m. pl. ĐỘNG Họ mèo.

félin, ine [felẽ, in] adj. 1. Thuộc giống mèo. *La race féline*: Loài mèo. ▷ N. m. Thú ăn thịt thuộc họ mèo 2. Bông Giống như mèo; yếu điệu, mềm mại. *Une grâce féline*: Một dáng vẻ yếu điệu.

fellag(h)a [fel(l)aga] n. m. Nghĩa quân Bắc Phi (thời Pháp thuộc).

fellah [fella] n. m. Nông dân (Ai cập, Bắc phi).

fellation [felasjõ] n. f. Sự kích thích bằng miệng.

félon, onne [felõ, on] adj. và n. PHKIẾN Phản nghịch. *Un chevalier félon*: Một hiệp sĩ phản nghịch.

félonie [feloni] n. f. PHKIẾN Sự phản nghịch. ▷ *Par ext.* Văn Hành động không trung thực.

felouque [fæluk] n. f. Thuyền buồm nhỏ vùng Địa Trung Hải.

fêlure [felyɾ] n. f. Vết nứt; đường rạn. ▷ Bông *Il y a une fêlure dans leur union*: Có sự rạn nứt trong liên minh của họ. Đồng faille.

f.é.m. lý Viết tắt của sức điện động: *force électromotrice*.

femelle [fəmel] I. n. f. 1. (Con) cái. *La biche est la femelle du cerf*: Nai là con cái của hươu. 2. Dgian, Khinh Người đàn bà. II. adj. 1. Để sinh sản; cái. *Un serin femelle*: Chim yến cái. *L'organe femelle d'une plante*: Hoa cái của cây (bộ phận sinh sản của cây). ▷ THỰC *Fleur femelle*: Hoa cái. 2. Kĩ Lỗ cắm. *Fiche femelle*: Lỗ cắm điện.

féminin, ine [feminẽ, in] adj. và n. m. 1. (Thuộc) nữ. *Intuition féminine*: Trực cảm phụ nữ. Trái masculin. ▷ N. m. Loc. *L'éternel féminin*: Sự thắng lợi vĩnh cửu của phụ nữ. 2. Liên quan tới phụ nữ. *Revendications féminines*: Yêu sách của phụ nữ. 3. Đặc trưng của nữ giới; nữ tính. *Une allure très féminine*: Một dáng đi yếu điệu. 4. NGPHÁP *Genre féminin*: Giống cái. *Article, pronom, adjectif, nom féminin*: Mao từ, đại từ, tính từ, danh từ, thuộc giống cái. -N. m. Belle

est le féminin de beau: Belle là giống cái của beau. ▷ Rime *féminine*: Văn cái (có e sau cùng).

féminisant, ante [feminizã, ɔ̃t] adj. ♀ Nữ hóa. *Tumeur féminisante*: U nữ hóa.

féminisation [feminizasiõ] n. f. 1. Sự nữ hóa. ▷ ♀ Triệu chứng nữ hóa. *—Par ext., Féminisation d'un animal*: Triệu chứng nữ hóa ở một con vật. 2. Sự tăng cường nữ giới trong một lãnh vực hoạt động. *La féminisation de l'enseignement*: Sự tăng cường nữ giới trong ngành giáo dục.

féminiser [feminize] v. tr. [1] 1. Nữ hóa. *Trái masculiniser, viriliser.* ▷ v. pron. Mang tính nữ. 2. Nữ hóa; tăng thành phần nữ. *Féminiser une profession*: Nữ hóa một nghề nghiệp. ▷ v. pron. *La profession médicale s'est féminisée*: Nghề y đã được nữ hóa. 3. NGPHÁP Cho thuộc về giống cái. *L'usage a féminisé les mots épithaphe, idylle, etc*: Các từ *épithaphe, idylle* v.v. thường dùng thuộc giống cái.

féminisme [feminism] n. m. Thuyết nữ quyền; phong trào Nam nữ bình quyền.

féministe [feminist] adj. Liên quan với nữ giới. *Littérature féministe*: Văn học nữ giới. ▷ Subst. Người vận động cho nữ quyền.

féminité [feminite] n. f. Nữ tính.

femme [fam] n. f. I. Đàn bà, nữ giới, phụ nữ. 1. *La femme*: Phụ nữ, đàn bà. *Psychologie de la femme*: Tâm lý học phụ nữ. *Aliénation, émancipation de la femme*: Tính kỳ thị phụ nữ; sự giải phóng phụ nữ. ▷ (Attribut.) *Être femme*: Nữ. 2. Đàn bà; bà. 3. Lỗi thời *Bonne femme*: Bà xôn xôn (đúng tuổi). ▷ Loc. *Moi Conte, remède de bonne femme*: Chuyện, phương thuốc dân dã. ▷ *Moi, Thôn Bonne femme*: Con mụ; mụ; bà chi. *Une sale bonne femme*: Một con mụ tồi tệ. *Une bonne femme courageuse*: Một bà chi can đảm. 4. (Để chỉ một khả năng). *Femme de tête*: Đàn bà có nghị lực. *Femme d'esprit*: Phụ nữ thông thái. *Femme d'intérieur*: Đàn bà nội trợ; nội tướng. *—(Để chỉ nghề nghiệp, vị trí xã hội).* *Femme du peuple, du monde*: Phụ nữ (hoạt động) chính trị, xã hội. *Femme au foyer*: Phụ nữ nội trợ. *Femme de lettres*: Nữ văn sĩ. ▷ *Femme de ménage*: Người giúp việc gia đình. *—Femme de chambre*: Người hầu phòng. ▷ (Với danh từ chỉ nghề nghiệp). *Femme pein-tre, sculpteur, médecin, ingénieur*: Nữ họa sĩ, điêu khắc, bác sĩ, kỹ sư. *—Un professeur femme*: Một nữ giáo sư. II. Vợ. *La femme de Jean*: Vợ của Giăng. *Il y est allé avec sa femme*: Nó đi cùng vợ. ▷ Lỗi thời *Prendre femme*: Cưới vợ, lấy vợ.

femmelette [famlet] n. f. 1. Đàn bà yếu đuối, nhu nhược, thiếu cá tính. 2. Người đàn ông nhu nhược.

fémoral, ale, aux [femɔral, ɔ] adj. GPHÁP (Thuộc) đùi. *Artère fémorale*: Động mạch đùi.

fémur [femyʀ] n. m. 1. Xương đùi. *Fracture du col du fémur*: Rạn gãy cổ xương đùi. 2. SÂU Đốt đùi (ở chân côn trùng).

fenaison [fənezõ] n. f. NÔNG Sự cắt cỏ; mùa cắt cỏ.

fendage [fədəʒ] n. m. Kĩ Sự chẻ, bửa, tách ra.

fendant [fädã] n. m. 1. Dgian, Lỗi thời *Faire le fendant*: Hợm hình, khoác lác, huênh hoang. 2. Rượu nho Thụy sĩ.

fendeur, euse [fädœʀ, øz] n. Thợ xẻ; thợ mài đá quý.

fendillement [fädiymã] n. m. Sự nứt, rạn, nứt, tách.

fendiller [fädiʒe] v. tr. [1] Làm nứt, rạn, nứt. *La sécheresse a fendillé la terre*: Hạn hán làm nứt nẻ đất. ▷ v. pron. *Email qui se fendille*: Men rạn.

fendre [fädr] I. v. tr. [5] 1. Chẻ, cắt, xẻ. *Fendre du bois*: Chẻ củi. 2. Rẽ. *La charrue fend la terre*: Chiếc cày rẽ đất. *Frégate qui fend l'air et les eaux*: Con tàu rẽ gió và nước. *—Par anal.* *Fendre la foule*: Rẽ đám đông. 3. Bông *Fendre le cœur, l'âme*: Xé tim, xé tâm hồn (làm đau lòng, xé ruột). *Cela me fend le cœur de l'abandonner*: Bỏ rơi nó làm tôi đau đớn xé lòng. II. v. pron. 1. Nứt, nẻ. *Le sol se fend sous l'action de la sécheresse*: Mặt đất nứt nẻ do hạn hán. 2. THỂ Nhấn kiếm (nhòai chân lên phía trước để đâm). 3. Dgian *Se fendre de*: Bỏ tiền ra trả, chi ra. *Il s'est fendu de cent francs, d'une invitation*: Nó phải chi ra 100 phrăng cho cuộc mời mọc, chiêu đãi.

fendu, ue [fädý] adj. 1. Xẻ, chẻ. *Jupe fendue*: Váy xẻ. 2. Nứt, rạn, rộng ra. *Bouche bien fendue*: Miệng rất rộng. *Yeux fendus*: Mắt nứt rạn chân chim.

fenestration [fənestrasjõ] n. f. KTRÚC Lỗ trống, cửa sổ giả.

fenêtrage [fənetʀaʒ] hay **fenestration** [fənestʀaʒ] n. m. 1. KTRÚC Sự đục các cửa sổ. 2. KTRÚC Toàn thể cửa sổ trong nhà.

fenêtre [fənetʀ] n. f. 1. Cửa sổ. *—Par ext.* Kính cửa sổ. *L'appui, les montants, le linteau d'une fenêtre*: Cái chống, cột đứng, cái lanhò của một cửa sổ. *L'embrasure, le chambranle d'une fenêtre*: Khuôn cửa, khung của cửa một cửa sổ. *Une fenêtre à deux battants*: Một cửa sổ có hai cánh. ▷ Loc. Bông *Jeter son argent par les fenêtres*: Ném tiền qua cửa sổ, ăn tiền phung phí. 2. Lỗ mở. *Pratiquer une fenêtre dans un carton*: Mổ một cửa sổ trên một miếng bìa. *Enveloppe à fenêtre*: Phong bì có lỗ thủng (che bằng giấy bóng



để dễ địa chỉ). ▷ GPHÁU *Fenêtre ronde et fenêtre ovale*: Cửa sổ tròn và cửa sổ bầu dục (trong lỗ tai). ▷ PHÁU Lỗ mở để xem vết thương. 3. Bông *Ouvrir une fenêtre sur*: Hé cho thấy.

fenêtré, ée [fənɛtʁe] hay **fenestré, ée** [fənɛstʁe] adj. Thủng, lỗ. ▷ THỰC *Feuille fenestrée*: Lá thủng.

fenêtrer [fənɛtʁe] v. tr. [1] XDỰNG Trổ cửa sổ. *Fenêtrer un édifice*: Trổ cửa sổ cho một tòa nhà.

fenian [fənjan] n. m. Đảng viên của tổ chức cách mạng Ai-len di cư sang Canada và Mỹ, nhằm lật đổ sự thống trị của Anh ở Ai-len.

fenil [fənil] n. m. Vựa chứa cỏ khô.

fennec [fənek] n. m. Một giống cáo nhỏ ở Sahara.

fenouil [fənuj] n. m. Cây thì là là bẹ.

fenouillet [fənuje] n. m. hay **fenouillette** [fənujet] n. f. Táo nhỏ có vị thì là là.

fente [fɛ̃t] n. f. 1. Khe, kẽ hở. 2. THỂ Sự tiến chân phải lên trước để đâm địch thủ.

fenugrec [f(ə)nygʁek] n. m. Cây hồ lô ba.

féodal, ale, aux [feodal, o] adj. Liên quan đến đất phong. *Droits féodaux*: Luật pháp phong kiến. ▷ Thuộc phong kiến. *Régime féodal*: Chế độ phong kiến. -N. m. *Les grands féodaux*: Các địa chủ lớn, lãnh chúa lớn.

féodalisme [feodalism] n. m. Chế độ phong kiến.

féodalité [feodalite] n. f. 1. Thời phong kiến, chế độ phong kiến. -*Par ext.* *Féodalité musulmane, japonaise*: Chế độ phong kiến Hồi Giáo, Nhật Bản. 2. Bông, Khinh Tập đoàn phong kiến. *La féodalité financière, industrielle*: Tập đoàn tài phiệt, công nghiệp.

fer [fɛʁ] n. m. I. 1. Sắt. *Fer électrolytique*: Sắt điện phân. *Fer doux*: Sắt non. *Fer forgé*: Sắt rèn. *Une grille en fer forgé*: Một cái lưới làm bằng sắt rèn. *Âge du fer*: Thời đại đồ sắt. 2. Bông *De fer*: Đồ sắt, đồ dùng bằng sắt. *Il a une santé de fer*: Nó có sức khỏe sắt thép (không bao giờ ốm). *Une volonté de fer*: Ý chí sắt đá (không gì lay chuyển được). *Une discipline de fer*: Kỷ luật sắt. -Loc. *Une main de fer dans un gant de velours*: Một bàn tay sắt trong găng nhung (bề ngoài dễ dàng, bên trong sắt đá). ▷ *Bois de fer*: Gỗ lim, gỗ rắn. II. Đồ đặc bằng sắt, kim loại. 1. Lưỡi sắt của một dụng cụ. *Fer d'un rabot, d'un harpon*: Lưỡi bào, lưỡi lao móc. 2. Guơng, kiếm. *Croiser le fer*: Đấu kiếm, so kiếm. 3. *Fer à cheval*: Sắt móng ngựa. *Tomber les quatre fers en l'air*: Ngã chống bốn vó (ngựa), ngã chống gọng (người). ▷ Loc. adj. *En fer à cheval*: Hình móng ngựa, hình chữ U. *Table en fer à cheval*:

Bàn hình móng ngựa. 4. Thanh sắt (để xây dựng). *Fer en U*: Sắt hình chữ U. 5. Dụng cụ bằng sắt, kim loại. *Fer à friser, à repasser, à souder*: Que sắt uốn tóc, bàn là, que hàn. ▷ (S. comp.) *Fer*: Bàn là. *Donner un coup de fer à une jupe*: Là một cái váy. 6. n. m. pl. *Les fers*: Cùm, xiềng xích. *Mettre un forçat aux fers*: Cùm chân người tù khổ sai. -Bông, Văn *Être dans les fers*: Trong vòng nô lệ, tù hãm, áp bức. 7. n. m. pl. *Les fers*: Cái cặp thai.

féra [fɛʁa] n. f., **férat** hay **ferrat** [fɛʁa] n. m. Cá hồi (dài tới 50cm, ở các hồ bên Thụy Sĩ và Trung Âu).

fer-blanc [fɛʁblɑ̃] n. m. Sắt tây. *Une boîte en fer-blanc*: Một cái hộp bằng sắt tây. *Des fers-blancs*: Những tấm sắt tây.

ferblanterie [fɛʁblɑ̃tʁi] n. f. 1. Công nghệ, buôn bán sắt tây. 2. Đồ dùng bằng sắt tây.

ferblantier [fɛʁblɑ̃tje] n. m. thợ sắt tây, người bán sắt tây.

-**fère** Từ tổ có nghĩa là "mang".

férie [fɛʁi] n. f. 1. CÔLA Ngày lễ thần (không được làm việc). 2. LƯỢTNHỚ Ngày thường trong tuần (trừ thứ Bảy và Chủ nhật).

férié, ée [fɛʁje] adj. *Jour férié*: Ngày nghỉ lễ. *Magasin fermé les dimanches et jours fériés*: Cửa hàng đóng cửa Chủ nhật và ngày lễ.

férir [fɛʁiʁ] v. tr. Chỉ dùng trong quán ngữ. -*Sans coup férir*: Cũ Không phải chiến đấu. Mối, Văn Không khó khăn gì, không gặp sự chống cự.

ferlage [fɛʁlaʒ] n. m. HẢI Sự cuốn bướm, sự cuốn cờ.

ferler [fɛʁle] v. tr. [1] HẢI Cuốn bướm, cuốn cờ.

fermage [fɛʁmaj] n. m. 1. Tiền thuê đất cày cấy. 2. Sự cho thuê đất cày cấy.

fermail, aux [fɛʁmaj, o] n. m. KHCÓ Cái móc ở áo khoác; khóa thắt lưng. ▷ Nút bấm cài sách lại. *Des fermaux ouvragés*: Cái nút bấm cài sách trau chuốt.

1. **ferme** [fɛʁm] adj. 1. Chắc, rắn chắc. *Un fromage à pâte ferme*: Pho mát rắn chắc. *La terre ferme*: Đất liền. 2. Đứng vững, vững vàng. *Être ferme sur ses pieds*: Đứng vững trên đôi chân của mình. -Loc. *De pied ferme*: Không lùi bước, kiên cường. *Attendre un adversaire de pied ferme*: Kiên cường đón đợi kẻ thù. ▷ TÀI Đứng giá, vững giá. *Valeur ferme*: Phiếu cổ phần vững giá. 3. Quả quyết, rắn gỏi. *Marcher d'un pas ferme*: Bước những bước đi quả quyết. *Une voix ferme*: Một giọng nói rắn gỏi. 4. Bông Cương quyết, kiên quyết. *Être ferme dans ses résolutions*: Cương quyết trong các quyết định của mình. -*Par*

ext. Avoir la ferme intention de faire qqch: Kiên quyết làm một việc gì. ▷ Cứng rắn. Être ferme avec les enfants: Hầy cứng rắn với con trẻ. 5. Không trì hoãn. Prison ferme: Sự bỏ tù không trì hoãn. 6. adv. Hăng hái, dữ, nhiều. Discuter ferme: Tranh cãi hăng hái. Travailler ferme: Làm việc nhiều. Tenir ferme: Giữ vững.

2. ferme [fɛʁm] n. f. **I.** 1. **LUẬT** Thỏa thuận cho thuê đất. *Bail à ferme: Hợp đồng cho thuê đất. 2. SỰ* trung thuế, sự thầu thuế. *—Par ext.* Cơ quan thu thuế. *La ferme générale des gabelles: Cơ quan thu thuế muối. II.* 1. Sự linh canh. *Par ext.* Sự canh tác. *Des produits de ferme: Các sản phẩm canh tác. 2. Trại, trang trại. Une cour de ferme: Sân trại.*

3. ferme [fɛʁm] n. f. **1. XDỰNG** Giàn vì kèo. *L'ossature d'un comble est formée de fermes reliées par des pannes: Bộ khung mái nhà gồm một giàn các vì kèo nối lại bởi các đòn tay. 2. ĐIỆN* Cảnh bài trí dựng trên khung ở trước màn phòng.

fermé, ée [fɛʁme] adj. **1.** Đóng, khép, đóng kín. *Une caisse fermée: Một cái hòm đóng kín. Une pièce fermée à clé: Một căn phòng khóa kín. ▷ BÓNG* Société fermée: Một hội khó gia nhập. *—Visage fermé: Một khuôn mặt không cởi mở. 2. ĐIỆN* Circuit fermé: Mạch kín (điện hay từ). ▷ **LÝ** Transformation fermée: Sự biến đổi khép kín (nhiệt động). Đồng cycle. ▷ **TOÁN** Disque fermé, boule fermée: Đĩa kín, viên kín (gồm những điểm của một vòng tròn hay hình cầu giới hạn cái đĩa hay viên cầu). **3. Esprit fermé:** Đầu óc dửng dưng. ▷ **Fermé à:** Khó gần, dửng dưng. *Être fermé à toute pitié: Dửng dưng với mọi điều đáng thương. 4. NGÔN* Voyelle fermée: Nguyên âm khép. *Les é fermés de été: Nguyên âm khép "é" trong "été". —Syllabe fermée: Âm tiết khép (kết thúc bằng một phụ âm).*

ferment [fɛʁmɑ̃] adv. **1.** Chắc chắn, vững chắc, vững vàng. *Tenir très ferment qqch: Giữ rất chắc cái gì. 2. Quả* quyết, cương quyết. *Croire ferment qqch: Quả quyết tin điều gì.*

ferment [fɛʁmɑ̃] n. m. **1.** Men (vi sinh hay enzym). **2. BÓNG** Mầm mống. *Un ferment de discorde, de haine, d'indiscipline: Một mầm mống bất hòa, hằn thù, vô kỷ luật.*

fermentable [fɛʁmɑ̃tabl] adj. Đồng Ít dùng của fermentescible.

fermentation [fɛʁmɑ̃tasjɔ̃] n. f. **1.** Sự lên men. **V. enzyme.** *L'homme utilise les produits finaux de nombreuses fermentations: Con người dùng các sản phẩm cuối cùng của nhiều sự lên men. Fermentations alcoolique, lactique, butyrique: Sự lên men rượu, sữa,*

butiric. 2. BÓNG Sự xao động, sự sôi sục (của lòng người).

fermenter [fɛʁmɔ̃te] v. intr. **[1]** **1.** Lên men. **2. BÓNG** Xao động, sôi sục. *Les esprits fermentent: Lòng người sôi sục.*

fermentescible [fɛʁmɔ̃tesibl] adj. Có thể lên men.

fermer [fɛʁme] **I.** v. tr. **[1]** **1.** Đóng, khép, dây lại. *Fermer une porte, une persienne: Đóng cửa ra vào, cửa chớp. 2. Khóa* kín. *Fermer une chambre, un placard: Khóa kín một căn phòng, một tủ hộc tường. 3. Nắm, nhắm, gấp, ngậm. Fermer les yeux, la main: Nhắm mắt, nắm tay. Fermer la bouche: Ngậm miệng. Déjà la fermer: Im mồm. ▷ ĐIỆN* Fermer un circuit: Đóng mạch. **4.** Đóng cửa, cấm. *Fermer un port, un établissement: Đóng cửa cảng, một xưởng. ▷ BÓNG* Fermer son cœur à la pitié: Dửng dưng với điều đáng thương. ▷ **ĐẮT** Fermer la voie: Đóng đường. ▷ **THỂ** Fermer le jeu: Rút về phòng ngự, đổ bê tông. **5.** Khóa lại, tắt. *Fermer l'eau, l'électricité: Khóa nước, tắt điện. —Par ext. Fermer le robinet, la radio: Khóa vòi nước, tắt ra-di-ô. 6. Fermer la marche: Kết thúc đoàn diễu hành. II. v. pron. Đóng lại, nhắm lại; có thể đóng lại. *Ses yeux se ferment: Mắt anh ta nhắm lại. La porte se ferme de l'intérieur: Cửa đóng lại phía trong. III. v. intr. **1.** Đóng cửa, không tiếp. *Les guichets ferment à midi: Cửa bán vé đóng vào buổi trưa. 2. Có thể đóng lại. *Cette boîte ne ferme pas: Cái hộp này không thể đóng lại được.****

fermeté [fɛʁmɔ̃te] n. f. **1.** Sự chắc, sự vững bền. *La glace a pris de la fermeté: Băng đã chắc lại. 2. Sự chắc chắn, sự rắn rỏi. *La fermeté du style: Sự rắn rỏi của phong cách. La fermeté d'une touche en peinture: Sự chắc chắn của một nét vẽ. 3. Tính kiên quyết, tính cương nghị. *Fermeté d'âme, de caractère: Tính kiên quyết trong tình cảm, trong tính cách. 4. Uy thế, sự vững chắc, bảo đảm. *Parler avec fermeté: Nói một cách vững chắc. 5. TÀI* Fermeté des cours: Sự đứng giá (của thị trường chứng khoán).***

1. fermette [fɛʁmet] n. f. Trại nhỏ, ấp phụ.

2. fermette [fɛʁmet] n. f. XDỰNG Giàn vì kèo nhỏ.

fermeture [fɛʁmɔ̃tyʁ] n. f. **1.** Cái khóa, cái chốt, cái nắp. *La fermeture s'est coincée: Cái chốt bị kẹt. ▷ Fermeture éclair: Khóa kéo. 2. Sự đóng lại. *Dispositif qui assure la fermeture automatique des portes: Thiết bị tự động đóng các cửa ra vào. 3. Sự đóng cửa (của một xưởng). *Fermeture annuelle: Sự đóng cửa hàng năm.***

fermier, ière [fɛʁmjɛ, jɛʁ] n. và adj. 1. Người thuê đất, người lính canh. -Appos. *Compagnie fermière*: Công ty thuê đất. ▷ *Fermier général*: Quan thu thuế (xua). 2. Chủ trại, chủ ấp. 3. adj. Trại. *Poule fermière*: Gà nuôi ở trại. *Beurre fermier*: Bơ làm trong trại.

fermion [fɛʁmjɔ̃] n. m. VẬT LÝ HỌC Fecmion (ví dụ: electron, proton, neutron, neutrino, ngược lại với boson).

fermium [fɛʁmjɔm] n. m. HOÁ Fecmi (nguyên tố có số nguyên tử $z = 100$, ký hiệu Fm, thuộc họ sau urani).

fermoir [fɛʁmwar] n. m. Cái khóa, cái bấm, cái cài (ở cặp sách, ví, vòng cổ v.v.).

féroce [fɛʁɔs] adj. 1. Hung dữ, dữ. *Le tigre est un animal féroce*: Hổ là một thú dữ. 2. Dữ tợn, tàn ác (về người). *Un tyran féroce*: Một kẻ chuyên chế tàn ác. ▷ Par ext. *Un regard féroce*: Một cái nhìn hung dữ. -Par exag. *Un appétit féroce*: Sự thèm ăn dữ dội.

férocelement [fɛʁɔsmɑ̃] adv. Dữ tợn, tàn ác, dữ dội.

férocité [fɛʁɔsite] n. f. Tính hung dữ. *La férocité du lion*: Tính hung dữ của sư tử.

ferrade [fɛrad] n. f. Sự đóng dấu sắt nung (cho trâu bò). -Lễ đóng dấu sắt nung (ở xứ Prôvăngxơ).

ferrage [fɛʁaʒ] n. m. Sự bịt sắt. *Ferrage d'un cheval, d'une roue*: Sự bịt sắt chân ngựa, bánh xe.

ferrailage [fɛʁɔjaʒ] n. m. XƯNG Giàn cốt sắt bê tông.

ferraille [fɛʁaj] n. f. 1. Sắt cũ, sắt vụn. *Un tas de ferraille*: Đống sắt vụn. 2. Thân Tiền lệ.

ferraillement [fɛʁajmɑ̃] n. m. 1. Sự dẫu giũa, dẫu kiểm. 2. Tiếng kêu loảng xoảng.

ferrailleur [fɛʁɔje] 1. v. intr. [1] Khinh Đầu giũa, dẫu kiểm. 2. v. tr. XƯNG Có cốt sắt.

ferrailleur [fɛʁɔʒɛʁ] n. m. 1. Khinh, Lỗi thời Người thích dẫu kiểm. 2. Người buôn bán sắt vụn. 3. XƯNG thợ chuyên đặt cốt sắt (làm bê tông).

ferrat V. féra.

ferrate [fɛrat] n. m. HOÁ Ferat (muối của axit feric). *Ferrate de potassium*: Ferat kali.

ferré, ée [fɛʁe] adj. 1. Bịt sắt. *Bâton ferré*: Gậy bịt sắt. *Souliers ferrés*: Giày đóng cá sắt. ▷ Bông, Thân Être ferré en, sur une matière: Am hiểu một vấn đề. 2. Voie ferrée: Đường sắt.

1. **ferrement** [fɛʁmɑ̃] n. m. Sự đóng móng ngựa (bịt sắt). Đồng ferrage.

2. **ferrement** [fɛʁmɑ̃] n. m. Kỹ Nẹp sắt, đai sắt. Đồng ferrures.

ferrer [fɛ(ɛ)ʁɛ] v. tr. [1] 1. Bịt sắt, nẹp sắt. *Ferrer un bâton, une porte*: Bịt sắt chiếc gậy, nẹp sắt cái cửa. ▷ Đóng móng (sắt). *Ferrer un mulet*: Đóng móng một con lừa. 2. *Ferrer le poisson*: Cho cá mắc câu (bằng cách giật mạnh cần).

ferret [fɛ(ɛ)ʁɛ] n. m. 1. Sắt bọc đầu dây (buộc giày, áo). 2. Kỹ Lòai cứng (của đá đeo). 3. KHOÁNG *Ferret d'Espagne*: Hématit (quặng sắt đỏ).

ferreur [fɛ(ɛ)ʁœʁ] n. m. 1. Thợ đóng móng ngựa. 2. Thợ đóng nẹp sắt.

ferreux [fɛ(ɛ)ʁøʁ] adj. m. 1. [Chứa] sắt. *Métaux ferreux*: Kim loại sắt. 2. HOÁ Composé sel ferreux: Hợp chất, muối sắt. ▷ *Ion ferreux*: Ion sắt.

ferri-. HOÁ Tiền tố chỉ sự có mặt của oxyt sắt.

ferricyanure [fɛʁisjanyʁ] n. m. HOÁ Sắt xianua, ferixianua.

ferrimagnétique [fɛʁimanetik] adj. Lý Có tập tính sắt từ.

ferrimagnétisme [fɛʁimanetism] n. m. Lý Tính chất có tập tính sắt từ (tuy thường là chất cách ly).

ferrique [terik] adj. HOÁ Composé, sel ferrique: Hợp chất, muối sắt. ▷ *Ion ferrique*: Ion sắt.

ferrite [fɛrit] I. n. m. HOÁ Ferit (gồm có tập tính sắt từ). *Les tores de ferrites sont utilisés notam, dans la fabrication des mémoires d'ordinateurs et des antennes des récepteurs radio*: Những vòng ferit được dùng chủ yếu là trong việc chế tạo các bộ nhớ của máy điện toán và ăngten của máy thu radiô. II. n. f. KIM Dung dịch cứng của cacbon trong sắt α (một hợp phần của thép).

ferritine [fɛritin] n. f. SINH HÓA Feritin (protein giàu sắt ở gan, lá lách và tủy xương).

1. **ferro-** 1. KIM Tiền tố chỉ sự có mặt của sắt (trong một hợp kim). 2. HOÁ Tiền tố chỉ sự có mặt của sắt.

2. **ferro** [fɛʁo] n. m. Kỹ Fero (bản ảnh trên giấy tấm feroxianua). *Des ferros*: Các fero.

ferrocérium [fɛʁɔsɛʁjɔm] n. m. Kỹ Feroxeri (dùng làm đá lửa).

ferrocyanure [fɛʁɔsjanyʁ] n. m. HOÁ Feroxianua (ion phức hợp của sắt).

ferromagnésien, ienne [fɛʁomanɛzjɛ̃, jɛn] adj. Giàu sắt và manhê.

ferromagnétique [fɛʁomanetik] adj. Lý Có tính sắt từ.

ferromagnétisme [fɛʁomanetism] n. m. Lý Tính sắt từ (của sắt, coban, niken).

ferroserie [fɛʁɔnʁi] n. f. 1. Kỹ Xưởng gia công đồ sắt cỡ lớn. 2. Kỹ Bộ đồ sắt của một

tòa nhà. 3. Kỹ năng sắt rèn. ▷ *Par ext.* Đồ sắt rèn (chấn song, đế đèn chùm v.v.).

feronnier, ière [ferɔ̃nje, jɛr] n. Người chế tạo hoặc buôn bán đồ sắt nghệ thuật.

ferronnière [ferɔ̃njɛr] n. f. Đồ nữ trang đeo ở trán (gồm một dải dây đeo và một viên đá quý).

ferroporphyrine [feropɔʁfɪʁin] n. f. SINH HÓA Feroporphyrin (gồm bốn nhân pyrola kết hợp với một nguyên tử sắt làm thành chất hêmatin ở máu và các xytocrom).

ferroutage [ferutɑʒ] n. m. VẢI Sự chuyên chở kết hợp đường bộ và đường sắt.

ferrouter [ferute] v. tr. [1] VẢI Chuyên chở bằng đường bộ và đường sắt kết hợp.

ferroutier, ière [ferutje, jɛr] adj. VẢI Chuyên chở kết hợp đường bộ và đường sắt.

ferroviaire [ferɔvjɛr] adj. Đường sắt. *Trafic ferroviaire: Giao thông đường sắt.*

ferrugineux, euse [feryʒinø, øz] adj. Có oxit hay muối sắt. *Eaux ferrugineuses: Nước có oxit sắt.*

ferrure [feryʁ] n. f. 1. Nẹp sắt, nẹp kim loại. *Ferrures d'une porte, d'un gouvernail: Các nẹp sắt của một cánh cửa, một bánh lái.* 2. Sự đóng móng ngựa.

ferry-boat [feribot] n. m. Phà chở xe lửa. *Des ferry-boats: Các phà chở xe lửa.*

ferté [fɛʁte] n. f. Cũ Chỗ có công sự bảo vệ, pháo đài.

fertile [fɛʁtil] adj. 1. Màu mỡ, phì nhiêu, tốt. *Terre, sol, champ, pays fertile: Ruộng đất màu mỡ, đất tốt, đồng ruộng, xứ sở phì nhiêu.* Đồng fécond. Trái stérile. 2. Bông *Fertile en:* Có nhiều. *Voyage fertile en incidents: Cuộc hành trình có nhiều sự việc rắc rối.* 3. Bông *Phong phú, giàu có. Imagination fertile: Sự tưởng tượng phong phú. Ecrivain fertile: Một nhà văn có nhiều tác phẩm.*

fertilisable [fɛʁtilizabl] adj. Có thể thành màu mỡ.

fertilisant, ante [fɛʁtilizɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm màu mỡ. -N. m. Chất làm màu mỡ, phân bón.

fertilisation [fɛʁtilizasjɔ̃] n. f. Sự làm cho màu mỡ, sự bón phân.

fertiliser [fɛʁtilize] v. tr. [1] Làm cho màu mỡ, bón phân.

fertilité [fɛʁtilite] n. f. Tính phì nhiêu, độ màu mỡ. *La fertilité d'un terrain: Độ màu mỡ của mảnh đất.* ▷ Bông *La fertilité d'un romancier: Tính phong phú của một người viết tiểu thuyết.*

féru, ue [fery] adj. Văn *Féru de:* Say đắm, say mê. *Il est féru d'archéologie: Anh ấy say mê môn khảo cổ.*

férule [feryl] n. f. 1. Cây thuộc họ hoa tán, có cán hoa rất cao, nhiều loài cho gồm (cây a ngùy). 2. Roi (bằng gỗ hay bằng da) để đánh học sinh. ▷ Bông *Être sous la férule de qqn: Dưới quyền ai.*

fervent, ente [fɛʁvɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sùng đạo. ▷ Subst. Người hâm mộ (ai), người thích (cái gì). *Les fervents de Mozart, de la musique: Những người hâm mộ Môza, những người thích âm nhạc.* 2. Nhiệt tâm, nồng nhiệt, tâm thành. *Oraison fervente: Bài cầu nguyện tâm thành. Amour fervent: Tình yêu nồng nhiệt.*

ferveur [fɛʁvœʁ] n. f. Lòng sùng đạo. *Prier avec ferveur: Cầu nguyện với lòng sùng đạo.* ▷ Nhiệt tâm, nhiệt tình. *Que de ferveur dans les travaux de cet érudit sur Ronsard! Công trình nghiên cứu của nhà bác học ấy về Rông-xa mới nhiệt tình làm sao!*

fesse [fes] n. f. 1. Mông. 2. Mông tàu (ở một số tàu hay thuyền buồm cũ, phía sau lượn tròn).

fessée [fese] n. f. Trận đòn vào mông. ▷ Bông, Thân Thất bại nhục nhã.

fesse-mathieu [fesmatjø] n. m. Cũ hay Văn Kề cho vay nặng lãi, người hà tiện. *Des fesse-mathieux: Những kẻ cho vay nặng lãi, những người hà tiện.*

fesser [fese] v. tr. [1] Đánh đòn vào mông, dết dít.

fessier, ière [fesje, jɛr] adj. và n. m. 1. adj. và n. m. GPHÁU Mông. *Les muscles fessiers forment la saillie de la fesse et assurent l'extension de la cuisse sur le tronc: Các cơ mông tạo nên chỗ nhô ra của mông và bảo đảm sự duỗi đùi ở trên thân.* -n. m. *Le grand, le moyen, le petit fessier: Mông to, mông vừa, mông nhỏ.* 2. n. m. Thân Mông dít.

fessu, ue [fesy] adj. Thân To mông.

festin [fɛstɛ̃] n. m. Bữa tiệc, yến tiệc.

festival, als [festival] n. m. 1. Hội diễn âm nhạc (tổ chức định kỳ). *Festival Wagner à Bayreuth, Mozart à Salzbourg: Hội diễn âm nhạc Vacne ở Bayrôt, Môza ở Xanxbua.* ▷ Liên hoan phim (quốc tế). *Festival de Venise, de Cannes: Liên hoan phim Vonido, Can.* ▷ Hội diễn sân khấu (quốc tế). *Festival d'Avignon: Hội diễn sân khấu Avinhông.* 2. Bông Sự biểu lộ rực rỡ. *Cette comédie, quel festival d'esprit! Vô hài kịch ấy, thật là một sự biểu lộ rực rỡ của trí tuệ!*

festivalier, ière [festivalje, jɛr] n. và adj. Người dự hội diễn, liên hoan. -Adj. *La saison festivalière: Mùa hội diễn.*

festivité [festivite] n. f. 1. Cũ Sự hoan hỉ chung. 2. n. f. pl. Mối Hội hè, lễ hội.



fest-noz, festou-noz [festnuz, festunuz] n. m. Hội đêm (vùng Brotnah, có âm nhạc và nhảy múa).

festoiement [festwamɔ̃] n. m. Sự tiếp đón, sự thiết đãi linh đình.

feston [festɔ̃] n. m. 1. Dây hoa kết, tràng hoa lá. > **KIRUC** Đường trang trí dây hoa. 2. **MAY** Đường viền thêu (hình cánh hoa).

festonner [festɔ̃ne] v. tr. [1] Trang trí hình dây hoa, đường viền hình cánh hoa. *Nappe festonnée*: Khăn trải bàn trang trí hình dây hoa.

festoyer [festwaje] 1. v. tr. [26] *Cũ Festoyer qqn*: Tiếp đón ai long trọng. 2. v. intr. Thiết đãi linh đình.

fêtar, arde [fetaʀ, ard] n. Thân Người thích ăn chơi, tiệc tùng.

fête [fet] n. f. 1. Lễ, tết. *La fête de Noël*: Lễ Giáng sinh. *Fête nationale*: Lễ quốc khánh. *Fête légale*: Ngày lễ chính thức (được nghỉ). *Fête fixe*: Ngày lễ cố định. *Fête mobile*: Ngày lễ thay đổi hàng năm. > *La fête de qqn*: Ngày lễ thánh của ai. 2. Ngày hội, buổi liên hoan. *Programme de la fête*: Chương trình ngày hội. *Une fête de famille*: Cuộc liên hoan gia đình. 3. *Fête pour...*: Rất vui lòng được... *Ces couleurs, quelle fête pour les yeux!*: Các màu này vui mắt quá! 4. loc. *En fête*: Vui vẻ, sung sướng. *Avoir le cœur en fête*: Trong lòng vui sướng. > *Faire fête à qqn*: Khoe đãi ai linh đình. > *Faire la fête*: Chơi bời lu bù. > *N'être pas à la fête*: Đang trong tình thế khó chịu.

Fête-Dieu [fetdjo] n. f. Lễ ban thánh thể (vào chủ nhật, sau lễ Chúa ba ngôi).

fêter [fete] v. tr. [1] 1. Làm lễ, ăn tết. *Fêter Pâques*: Làm lễ Phục sinh. 2. Ăn mừng, mở hội. *Fêter un succès*: Ăn mừng một thắng lợi. 3. Đón tiếp linh đình.

fétiche [fetɪʃ] n. m. 1. **DIỆC** Vật thờ, linh vật (trong các nền văn minh cổ xưa). 2. Thùng Bùa hộ mệnh, vật giữ lấy khuếch. 3. **TÂM BỆNH** Vật khô gọi dục tình. **TÂM** *Objet-fétiche*: Vật biểu thị thân thể người mẹ (đối với trẻ con).

féticheur [fetɪʃœʀ] n. m. **DIỆC** Đạo sĩ, pháp sư (đạo thờ vật).

fétichisme [fetɪʃism] n. m. 1. **DIỆC** Đạo thờ vật, bái vật giáo. 2. Sự sùng bái, sự tôn sùng (ai, cái gì). *Avoir le fétichisme des titres universitaires*: Sùng bái các học vị. 3. **TÂM BỆNH** Sự gán cho một vật, một bộ phận của cơ thể bạn tình khả năng kích dục.

fétichiste [fetɪʃist] adj. và n. 1. Người theo đạo thờ vật. 2. **TÂM BỆNH** Bị mắc chứng hay gán cho một vật, một bộ phận, của cơ thể bạn tình khả năng kích dục.

fétide [fetid] adj. Thối, nặng mùi.

fétidité [fetidite] n. f. Tính thối, sự nặng mùi.

fétu [fety] n. m. Cọng rom, sợi rom.

fétuque [fetyk] n. f. Cỏ đuôi trâu.

1. **feu, feue** [fø] adj. Vãn Mới chết, vừa qua đời, quá cố. *La feue reine*: Hoàng hậu quá cố. *Feu la reine*: Cố hoàng hậu.

2. **feu** [fø] n. m. I. **LỬA**. 1. Ngọn lửa (do đốt một chất cháy). > *Le feu sacré*: Ngọn lửa thờ. -*Bóng Avoir le feu sacré*: Có nhiệt tình, có lòng say mê (nhất là với công việc, nghề nghiệp). > *Bóng Jouer avec le feu*: Chơi với lửa. 2. *Bóng* Sự nóng bức. *Les feux de la canicule*: Sự nóng bức của tiết đầu hè. > *Cảm giác bỏng rát*. *Le feu du rasoir*: Cảm giác bỏng rát do dao cạo. > *En feu*: Bị rát. *Avoir la gorge en feu*: Họng bị rát. 3. *Bóng* Nhiệt tình, sự hăng say. *Dans le feu de l'action*: Trong sự hăng say hoạt động. > *Nhiệt huyết*. *Un discours plein de feu*: Một bài diễn văn đầy nhiệt huyết. > *De feu*: Nồng cháy. *Une âme de feu*: Một tâm hồn nồng cháy. > *Thân Être tout feu tout flamme*: Đầy lòng hăng hái. 4. adj. inv. Đỏ da cam. *Des rubans feu*: Các dải băng màu đỏ da cam. 5. *Đồng lửa*. *Un feu de bois*: Đồng lửa củi gỗ. -*S'asseoir au coin du feu*: Ngồi bên bếp lửa. > *Feu de joie*: Đồng lửa liên hoan. *Les feux de joie de la Saint-Jean*: Đồng lửa liên hoan ngày lễ Xanh Giăng. > **LỬA**, sức nóng. *Cuire à feu doux*: Nấu nhỏ lửa. *Plat qui va au feu*: Món nấu to lửa. *Céramique de grand feu*: Gốm nhiệt độ cao. > *Coup de feu*: Sự nấu quá lửa. -*Bóng* Giở hoạt động mạnh. *Le coup de feu de midi, dans un restaurant*: Giờ hoạt động mạnh ban trưa, ở khách sạn. -*Ź Coup de feu*. Sự quá lửa (làm hỏng sản phẩm nướng). 6. *Bóng*, *Lối thời* Tổ ấm, gia đình. *Un village de vingt feux*: Ngôi làng hai mươi gia đình. > *Loc. Mối Sans feu ni lieu*: Không nhà không cửa, vô gia cư. 7. *Bếp điện*. *Cuisinière à quatre feux*: Lò nấu ăn bốn bếp. > *Les feux*: Lửa lò. *Pousser les feux*: Thúc, tăng lửa lò. 8. Hình phạt thiếu sống, hòa hình. *Hérétique condamné au feu*: Người theo dị giáo bị kết tội thiếu sống. > *Bóng* *Faire mourir qqn à petit feu*: Làm cho ai chết từ từ một cách khổ sở. 9. **LỬA** (châm thuốc). *Avez-vous du feu?*: Anh có lửa không? II. **Đám cháy**, hỏa hoạn. *Feu de forêt*: Đám cháy rừng. *Feu de cheminée*: Lửa lò sưởi. *Au feu!*: Cháy nhà! > *Mettre à feu et à sang*: Đốt sạch, giết sạch. > *Bóng* *Faire la part du feu*: Khoanh đám cháy lại (để cứu vãn cái chủ yếu) III. **Sự nổ súng**. 1. *Armes à feu*: Súng (các loại). -*Bouches à feu*: Súng lớn, pháo. > *Coup de feu*: Phát súng. > *L'arme a fait long feu*: Súng bắn ra chậm (do mỗi lửa cháy chậm quá). -*Bóng*

Faire long feu: Không thành công, hỏng việc. *Sa tentative a fait long feu*: Mưu toan của hắn bị thất bại. > *Ne pas faire long feu*: Chẳng được lâu, không được bền. 2. Sự bắn (súng). *Ouvrir le feu*: Khai hỏa. *Faire feu*: Nổ súng, bắn. *Feu!*: Bắn! 3. *Le feu*: Trận chiến đấu. *Aller au feu pour la première fois*: Ra trận lần đầu. *Baptême du feu*: Sự ra trận lần đầu. IV. Ánh sáng. 1. Ánh sáng chiếu rọi. *Sous les feux des projecteurs*: Dưới ánh sáng các đèn chiếu. 2. Đèn hiệu, đèn pha, đèn. *Phare à feu tournant*: Đèn pha quay. *Feux de position d'un navire, d'un avion*: Đèn chỉ vị trí ở của chiếc tàu thủy máy bay (xanh phía phải, đỏ phía trái). > Đèn xe. *Feux de position, clignotants, de gabarit*: Đèn vị trí, đèn nháy, đèn chỉ khổ xe. *Feux de route, de croisement*: Đèn đi đường, đèn gặp nhau. > Đèn chỉ đường. *Feu rouge, vert, orange*: Đèn đỏ, xanh, vàng. -Bóng *Donner le feu vert à qqn*: Bật đèn xanh cho ai. 3. *Feu follet*. V. follet. > *Feu Saint-Elme*: Đèn đỉnh tháp. > *Feu d'artifice*: V. artifice. -*Feu de Bengale*: Pháo hoa màu. 4. Ánh. *Les feux d'une pierre précieuse*: Ánh của một viên đá quý. > Bóng, Thân N'ý voir que du feu: Chẳng hiểu gì hết.

feudataire [fødatɛʁ] n. SỰ PHKIỆN Người được thụ phong.

feudiste [fødist] n. m. Chuyên gia về luật lệ phong kiến.

feuillage [føjaʒ] n. m. 1. Bộ lá, tán lá. 2. Plur. Cành lá (đã chặt). *Disposer des feuillages dans un vase*: Cắm các cành lá vào bình. 3. Trang trí hình lá.

feuillaison [føjeɔ̃] n. f. Sự ra lá; mùa ra lá.

feuillant [føjɑ̃] n. m. 1. Tu sĩ dòng Xitô (do F. La Barrière lập ra năm 1577, bị giải tán 1791). 2. Sĩ Thành viên nhóm bảo hoàng lập hiến (năm 1791-1792 ở Pháp).

feuillantine [føjɑ̃tin] n. f. Nữ tu sĩ dòng Xitô. > *Les Feuillantines*: Tu viện của nữ tu sĩ dòng Xitô (ở Pari).

feillard [føjaʁ] n. m. 1. Kỹ Cành cây mềm (chè đôi) làm đai thùng. 2. Kỹ Đai sắt đẹp.

feuille [føj] n. f. I. (Cây cối) 1. Lá. > *Feuilles mortes*: Lá khô, lá rụng. 2. *Par ext.* Cánh hoa. *Feuilles de rose*: Cánh hoa hồng. 3. Lá nhỏ ở nách cuống hoa (ở actisô, phía gốc có một phần ăn được). II. (Giấy) 1. Tờ, tờ giấy. *Une feuille de papier à lettre*: Một tờ giấy viết thư. > *Bonnes feuilles*: Những tờ rút ra (từ một quyển sách trước khi đóng). 2. Giấy, phiếu. *Feuille de paie*: Phiếu trả tiền. *Feuille de route*: Giấy đi đường. 3. Tờ báo. *Une feuille de province*: Một tờ báo tỉnh lẻ. > Thân *Feuille de chou*: Tờ báo lá cải. III. Tắm, lá. *Feuille de tôle*: Tắm tôn.

feuillée [føje] n. f. 1. Cũ hay Văn Tán lá, lùm cây. 2. Plur. QUÂN Hào làm hồ tiêu.

feuille-morte [føjmɔʁt] adj. inv. Màu lá khô (nâu hung hung).

feuilleer [føje] 1. v. intr. [1] Hiếm *L'arbre feuille*: Cây ra lá. 2. v. tr. Kỹ *Feuilleer une planche*: Xoi rãnh một tấm ván.

feuillelet [føje] n. m. 1. Tờ (ở vở, sách). *Un feuillelet comporte deux pages, le recto et le verso*: Một tờ có hai trang, trang mặt trước và trang mặt sau. 2. Dạ lá sách (túi thứ ba ở dạ dày loài nhai lại). 3. GPẦU Lá. *Feuillelet pariétal, viscéral*: Lá vách, lá nội tạng. 4. SINH Lớp tế bào. *Ectoderme, mésoderme et endoderme sont les trois feuillelets constitutifs des coelomates*: Ngoài bì, trung bì và nội bì là ba lớp tế bào cấu thành các động vật thể khoang. 5. Kỹ Tấm ván mỏng. 6. ĐIỆN *Feuillelet magnétique*. Tấm từ, lá từ.

feuilletage [føjtaʒ] n. m. BẾP Sự nhào bột thành lớp mỏng. > Bột nhào thành lớp mỏng.

feuilleté, ée [føjte] adj. Làm thành lớp mỏng xen nhau. Spécial. *Pâte feuilletée*: Bột nhào thành lớp mỏng (khi nướng tách ra). > N. m. *Un feuilleté*: Món bột nhào thành lớp mỏng.

feuilleter [føjte] v. tr. [23] 1. Giở, lật từng tờ (sách). > *Par ext.* Đọc lướt, liếc qua. 2. Kỹ Chia thành lớp mỏng. 3. BẾP *Feuilleter la pâte*: Nhào bột thành lớp mỏng.

feuilletis [føjtɪ] n. m. 1. Kỹ Chỗ dễ tách (ở đá băng). 2. Cạnh sắc (của viên kim cương, đá quý).

feuilleton [føjtɔ̃] n. m. 1. Mục tiểu phẩm (ở báo). *Feuilleton littéraire*: Tiểu phẩm văn học. 2. Tiểu thuyết đăng dần từng kỳ. > *Par ext.* Tiểu thuyết đăng dần từng đoạn. > *Par anal.* *Feuilleton radiophonique, feuilleton télévisé*: Truyện đọc từng đoạn ở đài phát thanh, truyền đi từng đoạn ở đài truyền hình.

feuilletoniste [føjtonist] n. Người viết tiểu phẩm, viết tiểu thuyết đăng dần từng kỳ.

feuillette [føjet] n. f. Thùng foiet (110-140 lít).

feuillu, ue [føjy] adj. và n. 1. adj. Rậm lá. *Buisson feuillu*: Bụi cây rậm lá. 2. n. m. Cây có lá rộng (ngược với cây có lá kim).

feuillure [føjyʁ] n. f. Kỹ Rãnh tai. *Feuillure d'une glace*: Rãnh xoi ở chiếc gương. *Feuillure dans le montant d'une baie ou dans une huisserie destinée à recevoir un bâti fixe, une porte*: Rãnh xoi trong một thanh dầm hay trong một khung cửa để lắp một giá cố định, một cánh cửa.

feulement [følmɑ̃] n. m. Tiếng gầm (của hổ).

feuler [føle] v. intr. [1] Gầm (hổ), gừ (mèo).

feutrage [føtraʒ] n. m. Sự nén (len, lông) thành dạ phốt. > Sự bị nén ngẫu nhiên thành dạ phốt.

feutre [føtr] n. m. 1. Dạ phốt. 2. Par ext. *Un feutre: Một chiếc mũ phốt.* 3. Kĩ Miếng xơ làm nút. > Lông nhồi (yên ngựa). 4. Bút phốt.

feutré, ée [føtre] adj. 1. Lót dạ phốt, đệm dạ phốt (để triết âm) > Bông Êm ả, kín đáo. *Atmosphère feutrée: Một không khí êm ả.* 2. *Étoffe feutrée: Vải có dạng dạ phốt.* *Lainage feutré: Hàng len giống dạ phốt.*

feutrer [føtre] v. tr. [1] 1. Lót dạ phốt, đệm dạ phốt. 2. Nén (len, lông) thành dạ phốt. > Kĩ Kết tụ sợi (giấy). 3. *Feutrer une étoffe: Chuyển vải thành dạng dạ phốt.* *Un lavage fait sans précaution peut feutrer les lainages: Giặt không cẩn thận thì hàng len chuyển thành dạng dạ phốt.* > v. pron. và intr. *Ce lainage se feutre (hay feutre) au lavage: Hàng len này khi giặt chuyển thành dạng dạ phốt.* 4. Làm êm (tiếng động). *Tapis qui feutre le bruit des pas: Tấm thảm làm tiếng chân bước êm đi.* -*Au pp. Marcher à pas feutrés: Bước những bước êm như nhung.*

feutrine [føtrin] n. f. Vải len pha phốt mịn.

fève [fev] n. f. 1. Đậu tâm. 2. Hạt đậu tâm. > Tượng nhỏ bằng sứ hay chất dẻo (xưa kia là hạt đậu tâm) giấu trong bánh ngọt ngày lễ hiện thân để xem ai trúng được là vua. > Par ext. Hạt cây. -*Fève de Saint-Ignace: Hạt chứa chất stricnin.*

féverole [fevrɔl] hay **faverole** [favɔl] n. f. Đậu răng ngựa.

févier [fevje] n. m. Cây cảnh có hạt ăn được, thuộc họ vang, gốc từ Bắc Mỹ được nhập vào trồng ở Pháp.

février [fevrije] n. m. Tháng hai. > *Sứ Journées de février 1848, journée du 6 février 1934: Những ngày tháng Hai năm 1848 (nhiều cuộc biểu tình của dân Paris đã bị đàn áp), Ngày 6 tháng Hai năm 1934 (đánh dấu cao điểm của phiên động chống nghị viện do cánh tả lãnh đạo để phản đối chính sách của chính phủ Daladiè).*

fez [fez] n. m. Mũ đầu (ở một số nước Hồi giáo).

fg Lý Ký hiệu của frigo (calo âm).

fi! [fi] interj. Ôi Phi! (tỏ ý ghê tởm, khinh bỉ). > *Moi, Van Faire fi de: Khinh, coi thường.*

fiabilité [fi(j)abilite] n. f. Kĩ Khả năng vận hành tốt (của một cỗ máy). > Par ext. Độ tin cậy.

fiable [fjabl] adj. Kĩ Có khả năng vận hành tốt. > Par ext. Có thể tin cậy được.

fiacre [fjakr] n. m. Cỗ Xe ngựa thuê.

fiancailles [f(i)jãsaj] n. f. pl. 1. Lễ ăn hỏi, lễ đính hôn. 2. Thời gian sắp cưới (giữa lễ ăn hỏi và lễ cưới).

fiancé, ée [f(i)jãse] n. Chồng chưa cưới, vợ chưa cưới.

fiancer [f(i)jãse] 1. v. tr. [14] Cho hứa hôn, hứa gả. *Il a fiancé son fils hier: Anh ấy đã cho con trai hứa hôn ngày hôm qua.* 2. v. pron. Hứa hôn với, ăn hỏi. *Il s'est fiancé avec la fille de M. X.: Anh ấy đã hứa hôn với con gái ông X.* > (Récipr.) *Marc et Monique se sont fiancés il y a un mois: Mác và Mônica đã hứa hôn với nhau cách đây một tháng.*

fiasco [fjasko] n. m. 1. Bất lực về tình dục. 2. Thụng Sự thất bại hoàn toàn. > *Faire fiasco: Thất bại.*

fiasque [fjask] n. f. Chai bầu (bụng to, cổ dài).

fibranne [fibran] n. f. Kĩ Fibran (sợi nhân tạo).

fibre [fibr] n. f. 1. Sợi, mô. *Fibres musculaires, nerveuses et conjonctives: Sợi cơ, sợi thần kinh và mô liên kết.* > Bông, Ván Khiếu, thiên tư. *Faire vibrer la fibre poétique: Làm rung động khiêu thơ ca.* 2. THỰC THố (mô gỗ). > Thụng Xơ, sợi. *Fibre du chanvre, du lin, du coton, etc: Sợi gai, lanh, bông, v.v.* > Par anal. *Fibre synthétique: Sợi tổng hợp (nilon v.v.)* > *Fibre artificielle: Sợi nhân tạo.* > *Fibre minérale: Sợi khoáng (amiăng v.v.).* > *Fibre de bore, fibre de carbone: Sợi bo, sợi cacbon (dùng trong công nghiệp hàng không vũ trụ).* 3. LÝ *Fibre optique: Sợi quang học (bằng thủy tinh hay chất dẻo để truyền thông tin ánh sáng).*

fibreux, euse [fibrø, øz] adj. (Có) thớ, (có) sợi. > GPHẤU *Tissu fibreux: Mô sợi (làm thành gân, dây chằng v.v.).*

fibrillation [fibrijasjɔ] n. f. Y *Fibrillation cardiaque: Sự rung hỗn loạn của sợi cơ tim (nếu của tâm thất, dễ gây tử vong).*

fibrille [fibrij] n. f. 1. Sợi con, sợi. > GPHẤU Sợi con (tạo nên sợi cơ). 2. THIÊN Dải tời (trong quyển sách xung quanh một vết mặt trời).

fibrine [fibrin] n. f. SINH HÓA Fibrin, tơ huyết (trong máu, mà nếu không có sẽ dẫn đến hội chứng xuất huyết nghiêm trọng).

fibrineux, euse [fibrinø, øz] adj. SINH HÓA [Gồm] fibrin.

fibrinogène [fibrinɔʒen] n. m. SINH HÓA Chất sinh Fibrin (do gan tổng hợp).

fibrinolyse [fibrinoliz] n. f. SINH HÓA Sự tiêu fibrin.

fibroblaste [fibroblast] n. m. Mô Nguyên bào sợi.

fibrociment [fibrosimã] n. m. XDUNG Fibrôximăng (làm bằng amiăng và ximăng).

fibrokystique [fibrokistik] adj. Y (Chứa) u nang. *Tumeur fibrokystique: Khối u nang.*

fibromatose [fibromatose] n. f. Y Chứng u xơ. *Fibromatose cutanée: Chứng u xơ da. Fibromatose diffuse de l'utérus: Chứng u xơ da lan truyền từ dạ con.*

fibrome [fibrom] n. m. U xơ. -*Spécial.* U xơ dạ con. *Elle a un fibrome: Bà ấy có u xơ dạ con.*

fibrose [fibroz] n. f. Y Chứng hóa xơ (do hang phổi, v.v.).

fibule [fibyl] n. f. CỐĐẠI Ghim, móc cài (áo).

fic [fik] n. m. THÚ Cục u (trên mình ngựa, bò, v.v.).

ficaire [fikɛr] n. f. Cây thuộc họ mao lương, hoa màu vàng, nở vào mùa xuân, phổ biến ở tầng dưới rừng).

ficelage [fislaʒ] n. m. Sự buộc [bằng] dây.

ficelé, ée [fisle] adj. Bồng, Thân 1. Ăn mặc. *Être mal ficelé: Ăn mặc lôi thôi.* 2. Chế tạo, diễn đạt, viết. *Un roman mal ficelé: Một cuốn truyện viết tồi.*

ficeler [fisle] v. tr. [22] Buộc (bằng dây). *Ficeler un paquet: Buộc một gói nhỏ.*

ficelle [fisel] n. và adj. I. 1. n. f. Dây mảnh, lạt. 2. *Tirer les ficelles: Giật dây (điều khiển các con rối).* -Bóng Giật dây (người khác). > Par ext. *Les ficelles du métier: Những ngón nghề, mảnh lối trong nghề.* 3. adj. inv. Thân Lắm mảnh khỏe, lắm mẹo. *Il est ficelle: Hắn ta lắm mảnh khỏe lắm.* II. 1. Lồng (Quần). Lon sĩ quan. 2. Bánh mì que, dưa cẩu (rất nhỏ và dài).

fichant, ante [fiʃã, ɑ̃t] adj. QUẢN Tir *fichant: Bắn thẳng (đường đạn thẳng góc với mục tiêu).*

1. **fiche** [fiʃ] n. f. 1. Phiếu. *Remplir une fiche: Điền vào phiếu.* 2. Kĩ Cái chốt, con xỏ. > ĐIỆN Phích điện. > CGCHÍNH Đoạn cọc (đóng xuống đất). 3. Thẻ (tiền, dùng để chơi cờ bạc).

2. **fiche** V. **ficher** 1.

1. **ficher** [fiʃe] hay **fiche** [fiʃ] v. tr. [1] I. Đóng, cắm. *Ficher un pieu: Đóng một cái cọc.* II. Infinitif *fiche*: pp. *fichu*. Thân [nói trại từ "foutre"] 1. Tổng cổ ai. *Ficher qqn dehors: Tổng cổ ai ra ngoài.* -*Ficher une claque: Cho một cái tát.* > *Fichez le camp: Chuẩn đi, rút đi.* > *Ficher (qqn) dedans: Lừa ai.* 2. Làm. *Il n'a rien fichu: Hắn chẳng làm gì cả.* III. v. pron. Coi thường, cóc cần. *Se ficher de qqn: Cóc cần ai.* -*Je m'en fiche!:* Tôi cóc cần.

2. **ficher** [fiʃe] v. tr. [1] Ghi (một thông tin) vào phiếu. > *Spécial.* Ghi (một kẻ khả nghi) vào danh sách của cảnh sát.

fichier [fiʃje] n. m. Bộ phiếu -Tủ phiếu. > TIN Tập hợp thông tin cùng một loại (để đưa vào máy tính xử lý). -Vật giúp đỡ ghi thông tin.

fichiste [fiʃist] n. Người lập phiếu tư liệu.

fichtre! [fiʃtrɛ] interj. Thân Ái chà! (chỉ sự thần phục, ngạc nhiên, bất bình). *Fichtre! Quel beau cadeau!:* Ái chà! món quà đẹp quá! Đồng (Thg) foute.

fichtrement [fiʃtrɛmɑ̃] adv. Thân Cực kỳ, hết sức.

1. **fichu, ue** [fiʃy] adj. Thân 1. (Tính ngữ) Dở, xấu, tồi, khó chịu. *Un fichu caractère: Một cá tính khó chịu. Quel fichu métier!:* Nghề ngỗng gì mà dở quá! 2. Tồi tệ, lôi thôi. > *Être mal fichu: Ăn mặc lôi thôi, sức khỏe tồi.* 3. (Attribut). *Être fichu:* Tiêu tan hy vọng (người); hỏng (vật). > *Être fichu de: Có khả năng, có thể.*

2. **fichu** [fiʃy] n. m. Khăn choàng vai, khăn trùm.

fictif, ive [fiktif, iv] adj. 1. Tưởng tượng, giả, hão. *Personnage fictif: Nhân vật tưởng tượng.* 2. Kĩ Chỉ có giá trị theo một thỏa ước.

fiction [fiksjo] n. f. 1. Điều tưởng tượng. *La réalité dépasse la fiction: Sự thật vượt qua điều tưởng tượng.* > Tác phẩm hư cấu, loại văn tưởng. 2. LUẬT *Fiction légale: Sự pháp định.*

fictivement [fiktivmɑ̃] adv. Tưởng tượng, giả, hão.

ficus [fikys] n. m. THỰC V. figuier.

fidéicommiss [fideikɔmi] n. m. LUẬT Sự ủy thác di sản.

fidéicommissaire [fideikɔmisɛr] n. m. Người được nhận di sản qua ủy thác.

fidéisme [fideism] n. m. Thuyết tín ngưỡng.

fidéiste [fideist] adj. và n. Người theo thuyết tín ngưỡng.

fidéjusseur [fideʒysœr] n. m. LUẬT Người bảo lãnh.

fidèle [fidel] I. adj. 1. Trung thành. *Fidèle à sa parole: Trung thành với lời nói của mình.* -*Serviteur fidèle: Người ở trung thành, nghĩa bộc.* 2. Có nghĩa, thủy chung. *Chien fidèle: Con chó có nghĩa. Être fidèle à ses principes: Thủy chung với các nguyên tắc của mình.* > Chung thủy. *Mari fidèle: Người chồng trung thủy.* 3. Trung thực, đúng sự thực. *Historien fidèle: Nhà viết sử trung thực.* -Par ext. *Portrait fidèle: Bức chân dung trung thực.* > *Mémoire fidèle: Trí nhớ chính xác.* 4. Lý Có độ tin cậy cao, chính xác. II. n. 1. Tín đồ. *Église pleine de fidèles: Nhà*

thờ chặt ních tín đồ. 2. Người trung thành. *C'est un fidèle de nos réunions: Đó là một người trung thành với cuộc họp của chúng ta.*

fidèlement [fidelmã] adv. Trung thành, chung thủy, chính xác, trung thực.

fidélité [fidelite] n. f. 1. Lòng trung thành. *Douter de la fidélité de qqn: Nghi ngờ lòng trung thành của ai.* 2. Lòng chung thủy, tình nghĩa. *Fidélité d'un ami: Lòng chung thủy của người bạn. Fidélité conjugale: Tình nghĩa vợ chồng.* - *Fidélité à ses idées: Sự trung thành với các tư tưởng của mình.* 3. Sự tôn trọng sự thực, tính trung thực. *Fidélité d'un narrateur: Sự tôn trọng sự thực của một người kể chuyện.* - *Par ext. Fidélité d'un récit: Tính trung thực của một chuyện kể.* 4. Lý Tính chính xác (của một thiết bị đo lường). ▷ **DIỄN NÂM** *Haute fidélité* (abrév. *hi-fi**): Độ trung thực cao (nhãn hiệu của loại thiết bị phát âm thanh trung thực với âm gốc). - *Appos. Chaine haute fidélité: Hệ thống phát có độ trung thực cao.*

fiduciaire [fidysjɛr] adj. 1. Tín dụng. *Le billet de banque est une monnaie fiduciaire: Giấy bạc là đồng tiền tín dụng.* 2. *Société fiduciaire: Hội ủy thác.* 3. **LUẬT** Được ủy thác. *Héritier fiduciaire: Người được ủy thác di sản.* ▷ N. m. *Un fiduciaire: Một người được ủy thác di sản.*

fief [fjɛf] n. m. **PHKIẾN** Đất phong. ▷ **Bóng** Vùng độc chiếm (của ai). *Fief électoral: Vùng bầu cử độc chiếm.*

fiéffé, ée [fjɛ(ɛ)fɛ] adj. Khinh Cực kỳ, quá đỗi. *Un fiéffé coquin: Một gã cực kỳ ranh mãnh.*

fiel [fjɛl] n. m. 1. Cũ Mát đắng. - *Môi Mát đắng ở vài súc vật.* 2. **Bóng** Sự cay đắng, sự chua cay. *Des propos pleins de fiel: Những lời nói chua cay.*

fielleux, euse [fjɛlɔ, ɔz] adj. Cay đắng, chua cay. *Langage fielleux: Cách nói chua cay.*

fiente [fjɔ̃t] n. f. Phân (chim và một vài động vật khác).

fienter [fjɔ̃te] v. intr. [1] **ỈA** (chim và một vài động vật khác).

1. **fier, ière** [fjɛr] adj. 1. Kiêu hãnh, tự phụ, lên mặt. *Fier comme un paon: Kiêu hãnh như một con công.* - *Loc. Fier comme Artaban: Rất kiêu hãnh.* ▷ **Subst.** *Faire le fier, la fière: Lên mặt, tự phụ.* 2. Tự hào (về ai, cái gì). *Être fier de son fils, de son œuvre: Tự hào về con trai, về tác phẩm của mình.* 3. Cao thượng. *Âme fière: Tâm hồn cao thượng. Réponse fière: Sự đáp lại cao thượng.* 4. Thân Cục, thậm. *Un fier imbécile: Một tay cục ngu.*

2. **fier (se)** [fjɛ] v. pron. [11] *Se fier à. Tin vào. Se fier à un ami: Tin vào một người bạn.*

-**fier** Hậu tố của động từ có nghĩa là "làm".

fier-à-bras [fjɛrabra] n. m. Kê khoe khoang khoác lác.

fièrement [fjɛrmã] adv. Kiêu hãnh, tự phụ; cao thượng.

fiérot, ote [fjɛrɔ, ɔt] adj. và n. Người tự phụ lỗ bịch, kẻ hợm mình trẻ con.

fierté [fjɛrte] n. f. 1. Tính kiêu hãnh, lòng tự hào. *Une noble fierté: Một lòng tự hào cao thượng.* 2. *Tirer fierté de (qqch): Lấy làm kiêu hãnh về (cái gì).*

fiesta [fjɛsta] n. f. **Thần Lễ**, hội. *Faire la fiesta: Mở hội. Une fiesta entre amis: Một ngày hội giữa bạn bè.*

fièvre [fjɛvr] n. f. 1. Con sốt, sốt. **Đồng** hyperthermie. 2. **Bóng** Sự say mê, cơn sốt. *La fièvre du combat: Sự say mê chiến đấu. La fièvre politique: Con sốt chính trị.*

fiévreusement [fjɛvrɔzmã] adv. **Bóng** Say mê, hăng hái.

fiévreux, euse [fjɛvrɔ, ɔs] adj. 1. Sốt. *Malade fiévreux: Người bệnh bị sốt.* - *Pouls fiévreux: Mạch sốt.* 2. **Bóng** Say mê, hăng hái. *Activité fiévreuse: Sự hoạt động hăng say.*

fifre [fifr] n. m. 1. Sáo gỗ (có tiếng thanh). 2. Người chơi sáo gỗ.

fifrelin [fifrɛlɛ̃] n. m. **Loc.** Lỗi thời *Ne pas valoir un fifrelin: Không đáng một xu.*

figaro [figaro] n. m. **Thần**, Cũ **Thợ** cắt tóc (từ tên nhân vật chính của "Người thợ cạo thành Sêvin" của Beaumarchais).

figement [fizmã] n. m. **Hiếm** Sự đông lại, sự đặc lại.

figer [fjɛz] v. tr. [15] 1. Làm đông lại, làm đặc lại. *Le froid fige l'huile: Cái lạnh làm đông dầu lại.* ▷ v. pron. *La sauce s'est figée: Nước sốt đông đặc lại.* 2. Làm cho đứng vững, bất động. *Rester figé sur place: Đứng vững như trời trồng tại chỗ.* ▷ v. pron. *Sourire qui se fige: Nụ cười khựng lại.* ▷ **Bóng** Pp. *Dẫm chân tại chỗ, đông cứng lại. Personne figée dans ses principes: Con người không tiến triển được trong các nguyên tắc của mình.*

fignolage [finɔlaʒ] n. m. Sự làm tỉ mỉ.

fignoler [finɔle] v. tr. [1] **Thần** Làm tỉ mỉ. *Fignoler un travail: Làm tỉ mỉ một việc.*

figue [fig] n. f. 1. Quả sung, quả vả. ▷ *Figue de Barbarie: Quả xương rồng (ăn được).* 2. **ĐỘNG** *Figue de mer: Con hải tiêu (ở Địa Trung hải, ăn được).* 3. **loc. adj.** *Mi-figue, mi-raisin: Nửa cười, nửa khóc, (nửa vui, nửa buồn). Un compliment mi-figue, mi-raisin: Một lời khen nửa cười, nửa khóc.*

figuier [figje] n. m. Cây sung, cây vả. > *Figuier de Barbarie*: Cây xương rồng.

figurant, ante [figyʁɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Diễn viên đóng vai phụ, diễn viên phụ họa. 2. Người giữ vai trò thứ yếu.

figuratif, ive [figyʁatif, iv] adj. 1. Tượng trưng, biểu hiện. *Plan figuratif*: Bình đồ tượng trưng. 2. *Art figuratif*: Nghệ thuật tượng hình.

figuration [figyʁasjɔ̃] n. f. 1. Sự biểu hiện bằng hình. 2. Các vai phụ, các diễn viên phụ họa. > *Nghệ đóng vai phụ*.

figure [figyʁ] n. f. **I.** 1. *Cử Hình dạng*. -*Mô Hình humaine*: Hình dạng người. > *Spécial*. *Mặt*. *Se laver la figure*: Rửa mặt. 2. *Sắc mặt, vẻ mặt*. *Faire bonne figure*: Có vẻ mặt vui tươi. > *Faire triste figure*: Có vẻ mặt buồn rầu. -*Bóng Vẻ*. > *Faire figure de*: Làm ra vẻ. *Faire figure de vainqueur*: Làm ra vẻ thắng. 3. *Nhân vật, khuôn mặt*. *Les grandes figures de l'Histoire*: Những khuôn mặt lớn trong lịch sử. **II.** *Hình*. 1. *Mỹ Tranh, hình ảnh*. *Livre illustré de figures*: Sách có hình vẽ minh họa. > *Spécial*. *Tượng, hình vẽ*. *Une figure en cire*: Tượng bằng sáp. -*CHƠI* Con bài có hình người (J, Q, K). -*Figure de proue*: Hình khắc ở mũi tàu. 2. *HÌNH Hình*. 3. *Hình (vẽ trong không trung bởi người nhảy cầu, trên mặt bằng bởi người trượt băng)*. 4. *NHẠC Figure de note*: Hình của nốt nhạc (tròn, trắng, đen, móc v.v.). **III.** 1. *Sắc thái (thể hiện ở diễn văn)*. > *Figure de rhétorique*: Hình thái tu từ. 2. *LÔGIC Figure du syllogisme*: Hình thức tam đoạn luận.

figuré, ée [figyʁe] adj. 1. *Diễn tả bằng hình*. *Plan figuré d'une maison*: Bản vẽ mặt bằng diễn tả một ngôi nhà. > *KTRÚC Pierre figurée*: Đá xây có hình (trang trí). 2. *Sens figuré*: Nghĩa bóng. > *N. m. Un mot au figuré*: Một từ ở nghĩa bóng.

figurer [figyʁe] **I.** v. tr. [1] 1. *Tạc hình, vẽ hình, thể hiện*. *Figurer des fenêtres sur un mur*: Thể hiện các cửa sổ trên một bức tường. *Figurer une tête par un rond*: Vẽ hình cái đầu bằng một đường tròn. 2. *Có hình*. *Le décor figure une place publique*: Bức trang trí có hình một quảng trường. 3. *Biểu thị*. *On figure la justice par un glaive et une balance*: Người ta biểu thị công lý bằng một thanh kiếm và cái cân. **II.** v. intr. 1. *Xuất hiện, có ở*. *Son nom figure sur la liste*: Tên của anh ấy có trong danh sách. 2. *Đóng vai phụ*. **III.** v. pron. *Tưởng, hình dung*. *Figurez-vous son chagrin!*: Anh hãy hình dung nỗi buồn của ông ấy!

figurine [figyʁin] n. f. *Tượng nhỏ*. *Figurines de Tanagra*: Các tượng nhỏ của Tanagra.

fil [fil] n. m. **I.** 1. *Sợi, chỉ*. *Fil de coton*: Sợi bông. -*MAY Couper en droit fil*: Cắt đường sợi dẹt. > *Bóng De fil en aiguille*: Dân dè, từng tí một. -*Malice cousue de fil blanc*: Mánh khóe quá lộ liễu. -*Ne tenir qu'à un fil*: Như treo trên sợi tóc mong manh. -*Fil d'Ariane, fil conducteur*: Vật chỉ đường (trong các việc khó khăn). 2. *Fil à plomb*: Dây dọi. 3. *Dây*. *Fil de fer*: Dây thép. -*Bóng, Thần Ne pas avoir inventé le fil à couper le beurre*: Không tinh quái lắm. > **ĐIỆN** *Dây dẫn*. *Fil électrique*: Dây điện. *Fil téléphonique*: Dây điện thoại. -*Thần Passer un coup de fil à qqn*: Gọi điện thoại cho ai. 4. *Fils de la vierge*: Tờ nhện bay. **II.** 1. *Chiều thớ (ở thịt, gỗ)*. 2. *Đường gân đá*. 3. *Dòng, đường*. *Suivre le fil de l'eau*: Theo dòng nước. 4. *Bóng Mối liên lạc, giống*. *Perdre le fil de ses idées*: Đứt giống suy nghĩ. **III.** *Lưỡi (dao, dụng cụ)*. *Le fil d'un rasoir*: Lưỡi dao cạo.

filable [filabl] adj. Có thể kéo sợi, có thể xe chỉ.

fil-à-fil [filafil] n. m. inv. *Vải dệt xen sợi (một sợi sẫm, một sợi nhạt màu)*.

filage [filaʒ] n. m. 1. *Sự kéo sợi, sự xe chỉ*. 2. *Kỹ Filage par choc*: Phương pháp kéo nén.

filaire [filɛʁ] n. f. *Giun chỉ*.

filament [filamɑ̃] n. m. 1. *Sợi, dây*. *Filaments nerveux*: Dây thần kinh. 2. **ĐIỆN** *Dây tóc (ở đèn điện)*.

filamenteux, euse [filamɑ̃tø, øz] adj. Có sợi.

filandière [filɑ̃djɛʁ] n. f. *Củ Thợ kéo sợi, thợ xe chỉ*.

filandre [filɑ̃dʁ] n. f. 1. *Kỹ Gân đá hoa*. 2. *Hiếm Thớ dai (ở thịt), xo (rau)*.

filandreux, euse [filɑ̃dʁø, øz] adj. 1. *Có nhiều thớ dai, nhiều xo*. *Viande filandreuse*: Thịt nhiều thớ dai. 2. *Bóng Discours, style filandreux*: Bài diễn văn, văn phong lằng nhằng (dài mà rối rắm).

filant, ante [filɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. *Chảy thành dây (không thành giọt)*. *Liquide filant*: Chất lỏng chảy thành dây. 2. *† Pouls filant*: Mạch rất yếu. 3. *Étoile filante*: Sao băng.

filanzane [filɑ̃zan] n. m. *Cánh ghé (ở Madagaxca)*.

filariose [filarjɔz] n. f. *† Bệnh giun chỉ*.

filasse [filas] n. f. 1. *Xơ, sợi*. 2. *Bóng Blond filasse*: Hoe nhạt (màu). -*Adj. inv. Des cheveux filasse*: Tóc màu hoe nhạt.

filateur, trice [filatøʁ, tris] n. *Chủ nhà máy sợi*.

filature [filatyʁ] n. f. **I.** 1. *Sự đánh sợi*. 2. *Nhà máy sợi*. **II.** *Sự theo dõi (để giám sát)*. *Prendre en filature*: Theo dõi (ai).

file [fil] n. f. 1. *Dòng, dãy*. *Une file de voitures*: Một dãy xe. *File d'attente*: Dòng người chờ



đội. 2. QUẢN Hàng quân (đọc). *Chef de file: Người đứng đầu hàng.* –Bóng Người đứng đầu (một nhóm, một xí nghiệp v.v.). 3. loc. adv. *A la file, en file: Theo hàng dọc, lần lượt. Marcher en file indienne: Đi hàng một.*

filé [file] n. m. 1. Kĩ Sợi (để dệt). 2. *Filé d'or, d'argent: Chỉ vàng, chỉ bạc* (bọc sợi).

filer [file] I. v. tr. [1] 1. Kéo, xe (sợi). *Filer de la laine: Xé len* (thành sợi). > (Về các động vật nhả tơ) *L'araignée file sa toile: Con nhện giăng tơ.* > *Filer du verre: Kéo sợi thủy tinh. Filer un métal: Kéo kim loại thành sợi.* 2. NHẠC *Filer une note: Kéo dài một nốt.* > VĂN TRIỂN khai, phát triển. *Filer une métaphore: Phát triển một phép ẩn dụ. Filer une intrigue: Triển khai một cốt truyện.* > Thân *Filer le parfait amour: Trải qua một mối tình tuyệt vời.* –*Filer des jours heureux: Sống những ngày sung sướng.* 3. HẢI THẢ, nói ra. *Filer un cordage, une chaîne: Nói dây néo, dây xích.* > *Filer tant de nœuds: Chạy nhiều hải lý một giờ, chạy rất nhanh.* 4. Theo dõi (để giám sát). 5. Ngọn Cho. *File-moi vingt balles: Cho tôi hai mươi điểm.* II. v. intr. 1. Chảy thành dây (không thành giọt). *Le miel file: Mật ong chảy thành dây.* 2. Nói ra, thả ra. *Cordage qui file: Dây néo nói ra.* > Tuột sợi. –*Par ext. Bas qui file: Tắt tuột sợi.* 3. Đi nhanh. *Filer à toute allure: Đi nhanh hết cỡ.* > Thân Chuẩn, lĩnh, rút lui. *Ils ont filé comme des voleurs: Chúng chuẩn nhanh như kẻ cắp.* –*Filer à l'anglaise. Chuẩn lệ, lĩnh nhanh.* 4. *Filer doux: Ngoan ngoan phục tùng. J'ai fini par me fâcher, il a filé doux: Cuối cùng tôi nổi cáu, anh ta đã ngoan ngoan phục tùng.*

1. **filet** [file] n. m. I. 1. GPHẤU Cái hãm (dạng màng). *Filet de la langue, du prépuce: Hãm lưỡi, hãm bao quy đầu.* 2. THỰC Tua nhai, chỉ nhai. 3. CHÉBÁN Đường chỉ, phi lê (ngăn cách các chương, cột). 4. Đường chỉ trang trí. 5. Kĩ Đường xoắn vít. 6. Tia. *Un filet d'eau: Một tia nước.* –Bóng *Un filet de voix: Giọng nói yếu ớt.* > *Filet d'air: Tia khí* (thành phần của một dòng khí). II. Thẩn, lườn. *Filet de bœuf, de cerf: Thẩn bò, thẩn hươu.* > *Par ext. Filets de volaille, de sole: Lườn gà vịt, lườn cá bon.*

2. **filet** [file] n. m. 1. Chài, lưới, vợt. *Filet de pêche, de chasse: Lưới đánh cá, lưới săn. Filet à papillons: Vợt bắt bướm.* > Bóng (nhất là số nhiều) Bẫy, cam bẫy. *Attirer, prendre qqn dans ses filets: Dụ, đưa ai vào bẫy.* 2. Lưới, túi lưới. *Filet à cheveux: Lưới giữ tóc. Filet à provisions: Túi lưới đựng vật dụng. Filet à bagages: Lưới xếp hành lý.* > THỂ *Filet de tennis, de volley-ball, etc.: Lưới quần vợt, bóng chuyền v.v.* > *Filet de protection: Lưới bảo vệ* (căng dưới chỗ làm việc trên

cao của công nhân, diễn viên xiếc, v.v.) –Bóng *Travailler sans filet: Hành động mạo hiểm.* 3. Mạng lưới. *Hamac en filet: Vồng dạng mạng lưới.* > Mạng rua (để thêu). *Bourse en filet: Túi thêu rua.*

filetage [filitaʒ] n. m. Kĩ Sự ren (đường xoắn vít). > Bộ đường ren (ở ốc hay vít).

fileté [filité] n. m. Vải sọc.

fileter [filité] v. tr. [23] Kĩ Ren (ở bù loong, vít). *Tour à fileter: Máy tiện ren.* V. tarauder.

fileur, euse [filœʁ, œz] n. Thợ kéo sợi. > Thợ kéo chỉ, vàng, bạc.

filial, ale, aux [filjal, o] adj. và n. 1. adj. (Của) con cái (đối với cha mẹ). *Amour filial: Tình yêu của con cái, lòng hiếu thảo.* 2. n. f. Chi nhánh, chi điểm.

filialement [filjalman] adv. Theo đạo làm con.

filiation [filjasjõ] n. f. 1. Quan hệ dòng máu (giữa cha mẹ và con cái). 2. Dòng dõi. *Filiation matrilineaire: Dòng dõi theo bên mẹ.* 3. Mối liên hệ, quan hệ nguồn gốc. *La filiation des mots: Mối quan hệ nguồn gốc giữa các từ.*

filicinées [filisine] n. f. pl. THỰC Lớp dương xỉ.

filière [filjɛʁ] n. f. 1. Kĩ Khuôn kéo (kim loại thành dây). > Dụng cụ, máy kéo (kim loại thành dây). 2. Bóng Trình tự phải trải qua (để đạt đến kết quả). *Passer par la filière administrative: Trải qua trình tự cấp bậc hành chính.* > Loạt những người trung gian. *Remonter la filière d'un trafic de drogue: Lăn ngược lên loạt trung gian buôn bán ma túy.* 3. VẬT LI THÂN Dây (phóng xạ). *Filière uranium-graphite-gaz: Dây urani-graphit-khí.* 4. ĐỘNG Lỗ nhỏ tơ. 5. THƯƠNG Phiếu giao hàng.

filiforme [filifɔʁm] adj. Dạng sợi chỉ, mảnh như chỉ.

filigrane [filigran] n. m. 1. Trang trí kim hoàn, chạm thủng. > Trang trí đường chỉ nổi ở đồ thủy tinh. 2. Hình in chìm. *Filigrane d'un billet de banque: Hình in chìm ở tiền giấy.* 3. Bóng Loc. adv. *En filigrane: Ở hàng sau, ở vị trí phụ. Apparaître en filigrane: Xuất hiện ở hàng sau.*

filigraner [filigrane] v. tr. [1] (Nhất là ở động tính từ quá khứ). 1. Chế tạo kiểu gưa, trang trí đường chỉ nổi. *Vase en cristal filigrané: Bình pha lê trang trí đường chỉ nổi.* 2. Đánh dấu bằng hình in chìm. *Papier filigrané: Giấy có dấu hình in chìm.*

filin [filɛ̃] n. m. HẢI Thùng chảo.

filipendule [filipɛ̃dyl] adj. và n. f. 1. adj. KHTỰNHIÊN Có dây treo. *Graine filipendule: Hạt có dây treo.* 2. n. f. THỰC Cây râu dê, tường vi (họ hoa hồng).

fille [fij] n. f. I. (Quan hệ gia đình). 1. Con gái. *Fille légitime, naturelle*: Con gái hợp pháp, không hợp pháp (dê hoang). -Par ext. *Fille adoptive*: Con gái nuôi. > Thần *Ma fille*: Con gái ỏi (gọi ầu yếm hay có thiện ý một phụ nữ trẻ nào đó). 2. Văn Người con gái (thuộc dòng dõi). *Les filles de Sion*: Những người con gái của Xiông. -Đùa *Fille d'Eve*: Phụ nữ, đàn bà. > Bông *La superstition, fille de l'ignorance*: Mê tính dị đoan là con đẻ của sự dốt nát. II. (Ngược lại với con trai). 1. Con gái. *Il n'ait plus de filles que de garçons*: Ông ấy sinh nhiều con gái hơn con trai. 2. Cô gái. *Une grande fille*: Cô gái dậy thì. *Un beau brin de fille*: Một cô gái khỏe mạnh to con. > *Jeune fille*: (không thân mật bằng "fille"): Thiếu nữ. 3. Phụ nữ chưa chồng, bà cô. *Rester fille*: Ở vậy, không lấy chồng. > Thung *Vieille fille*: Gái già (luôn có nghĩa xấu). -*Fille mère*: Gái có con hoang. 4. *Fille perdue, soumise, publique, de joie*: v.v. hoặc không tân ngữ. *fille*: Gái điếm, gái nhà thổ, gái lầu xanh, dĩ. 5. Nữ tu sĩ. *Filles de la Charité*: Bà phước. *Filles du Calvaire*: Nữ tu dòng thánh giá. 6. *Fille de...*: Nhân viên nữ. *Fille de ferme*: Nữ trại viên. *Fille de salle*: Nữ hầu phòng (nhà hàng).

1. **fillette** [fijet] n. f. Cô gái nhỏ, bé gái.
2. **fillette** [fijet] n. f. Chai con (cổ dài, mình phình to).

filleul, eule [fijœl] n. Con đỡ đầu.

film [film] n. m. 1. Kĩ Màng mỏng. *Film d'huile*: Màng dầu. 2. Phim. 3. Par ext. Cuốn phim, điện ảnh. *Film de court, moyen, long métrage*: Cuốn phim ngắn, vừa, dài. *Tourner un film*: Quay một cuốn phim. > Bông *Le film des événements*: Chuỗi các sự kiện.

filmage [filmaʒ] n. m. Sự quay phim.

filmer [filme] v. tr. [1] Quay phim. *Filmer une scène, une manifestation*: Quay một cảnh, một cuộc biểu tình.

filmographie [filmɔɡrafi] n. f. Mục lục phim (của một nhà làm phim, gắn với một thể loại, của một diễn viên đóng).

filocher [filɔʃe] v. intr. [1] Thần Chuồn, lĩnh nhanh, đi vội đi vàng.

filon [filɔ̃] n. m. 1. Mạch. *Filon de roches aurifères, de quartz*: Mạch đá chứa vàng, mạch thạch anh. > Bông *Les ridicules sont le filon des comédies*: Những người lỗ bịch là nguồn cho hài kịch. 2. Thần Số may; món lợi bất ngờ. *Trouver un filon*: Gặp được vận may.

filoselle [filo(s)zel] n. f. Sôi, tơ sôi. *Gants de filoselle*: Bì tất tay bằng tơ sôi.

filou [filu] n. m. Kẻ cắp ranh mãnh. -Par ext. Tên bất lương, bịp bợm. > (Attribut.) *Il est un peu filou*: Hắn ta hơi bất lương.

filouter [filute] v. tr. [1] Lỗi thời Xoaý, ăn cắp. > v. intr. Cờ bạc gian lận.

filouterie [filutʁi] n. f. Lỗi thời Sự ăn cắp; ngón ăn cắp.

fil [fis] n. m. 1. Con trai. *Fils légitime, naturel*: Con trai hợp pháp, không hợp pháp (dê hoang). -*Fils de famille*: Con nhà giàu. -*Khinh Fils à papa*: Con được nuông chiều. > Par ext. *Fils adoptif*: Con nuôi. 2. (Nhất là ở số nhiều). Văn Con. *Être fils du peuple*: Là con của nhân dân. *Les fils d'Apollon*: Các thi sĩ (con trai của Apôlông). 3. TÔN *Le fils de Dieu, de l'homme*: Chúa Giê-xu. -Absol. *Le Père, le Fils et le Saint-Esprit*: Cha, con và thánh thần. 4. Bông *Fils spirituel*: Người con tinh thần. *Malebranche est le fils spirituel de Descartes*: Manbrăngso là đứa con tinh thần của Đécác. 5. *Être (le) fils de ses œuvres*: Tự lực làm nên.

filtrage [filtraʒ] n. m. 1. Sự lọc (một chất lỏng, một dòng điện). 2. Bông *Le filtrage de l'information*: Sự lọc thông tin.

filtrant, ante [filtrɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. [ĐỂ] lọc. *Verres filtrants*: Cốc lọc. 2. VINH *Virus filtrants*: Vi khuẩn thấm thấu (đi qua được màng lọc mịn nhất).

filtrat [filtra] n. m. HOÁ Sản phẩm lọc (nước lọc hoặc chất cặn bị giữ lại).

filtration [filtrasjɔ̃] n. f. Việc lọc. > Sự thấm thấu, sự ngấm qua. *Eaux de filtration*: Nước thấm thấu.

filtre [filtʁ] n. m. 1. Cái lọc, bộ lọc (giấy, vải, than v.v.), thiết bị lọc. *Filtre Pasteur*: Bình lọc Paxto. *Filtre à café*: Cốc lọc cà phê. *Filtre à air, à huile*: Bộ lọc khí, lọc dầu. 2. Máy lọc. > ĐIỆN BỘ (tầng) lọc. *Filtre passe-bas*: Bộ lọc chày xuống dưới.

filtre-presse [filtrɛpres] n. m. Kĩ Máy lọc ép. *Des filtres-presses*: Các máy lọc ép.

filtrer [filtʁe] I. v. tr. [1] 1. Lọc. > Par anal. *Filtrer les sons*: Lọc tiếng, lọc âm. *Rideau qui filtre la lumière*: Màn cản lọc ánh sáng. 2. Bông Kiểm tra. *Un public filtré par le service d'ordre*: Một quần chúng được thẩm tra qua cơ quan an ninh. II. v. intr. 1. Lọc qua cái lọc; ngấm qua. *Ce café met longtemps à filtrer*: Cà phê này ngấm chậm (chảy chậm qua cái lọc). > Thấm qua. *L'eau a filtré à travers le mur*: Nước thấm qua tường. 2. (Nói về ánh sáng, âm thanh.) *Le soleil filtre à travers le feuillage*: Ánh nắng lọc qua cành lá. > Lọt qua, lộ ra. *La vérité commence à filtrer*: Sự thật bắt đầu lộ ra.

1. **fin** [fɛ̃] n. f. I. (Đối nghĩa với bắt đầu). 1. Điểm kết thúc, lúc cuối, lúc hết, lúc xong.

Fin d'un délai: Kết thúc một thời hạn. *La fin du jour*: Lúc cuối ngày. ▷ Thời kỳ kết thúc; thời kỳ cuối. *Une belle fin de saison*: Thời kỳ cuối mùa đẹp đẽ. *Être en fin de carrière*: Ở chặng cuối nghề nghiệp. 2. Sự ngắt tạm thời, sự kết thúc; sự chấm dứt, sự hết. *La fin du travail, des hostilités*: Lúc hết giờ làm; sự chấm dứt thù nghịch. ▷ *Prendre fin*: Kết thúc; chấm dứt. — *Mettre fin à*: Chấm dứt. *Mettre fin aux abus*: Chấm dứt nạn những lạm. ▷ Loc. adv. và adj. *Sans fin*: Không ngừng. *Palabrer sans fin*: Thuyết lý không ngừng. — *À Vis, courroie sans fin*: Vít, dây truyền vô tận (không ngừng). 3. Điểm kết; kết cục; hồi kết. *La fin d'un roman, d'un film*: Kết cục của một tiểu thuyết, một cuốn phim. ▷ *Mener un projet à bonne fin*: Kết thúc một dự án (thực hiện, hoàn thành một dự án). ▷ *Thân Faire une fin*: Kết thúc một cái gì để chuyển qua giai đoạn khác; cuối vớ; hồi đời. ▷ Loc. *En fin de compte*: Cuối cùng là; chung cuộc. — *À la fin*: Sau cùng, sau rốt. *Il hésitait, à la fin il a donné son accord*: Nó ngần ngại, nhưng cuối cùng cũng đồng ý. — (Chỉ sự sốt ruột). *Vous m'embêtez, à la fin!*: Thôi đi, đừng quấy rầy tôi nữa. ▷ *Tirer, toucher à sa fin*: Kiệt quệ, sắp chết. 4. Cái chết. *Pressentir sa fin*: Cảm thấy giờ chết đã điểm. *Une fin tragique*: Một kết thúc (cái chết) bi thảm. 5. Tận cùng, cuối. *La fin d'un chemin*: Điểm cuối của một con đường. II. (Đích để đạt tới). 1. Mục đích theo đuổi. *Parvenir à ses fins*: Đạt tới mục đích. — Loc. prov. *La fin justifie les moyens*: Phương cách nào cũng tốt miễn là đạt tới mục đích. ▷ Loc. *À toutes fins utiles*: Cho tất cả mọi mục đích sử dụng. 2. Cứu cánh cuộc sống. "*Tout étant fait pour une fin*" (Voltaire): "Tất cả đều tạo ra cho một cứu cánh". 3. ƯỚT Nội dung của một yêu cầu. *Fins civiles*: Nội dung (việc) dân sự. ▷ *Fin de non-recevoir*: Sự bác đơn. — *Thượng Sự từ chối*. *Opposer à qq., à une demande, une fin de non-recevoir*: Đối lập với ai, với một yêu cầu, với một sự bác đơn.

2. fin, fine [fẽ, fin] adj. I. 1. Tinh nguyên, hoàn chỉnh, ròng. *Or fin*: Vàng ròng. — *Fines herbes*: Rau thơm. ▷ N. m. *Le fin*: Nguyên chất. *Une bague d'or à 90 % de fin*: Một cái nhẫn 90% nguyên chất. 2. Hảo hạng. *Linge fin*: Vải hảo hạng. *Épicerie fine*: Gia vị hảo hạng. ▷ Cầu kỳ, kiểu cách. *Souper fin*: Bữa ăn cầu kỳ. — *Partie fine*: Cuộc vui lịch sự, thanh nhã. ▷ Subst. *Le fin du fin*: Thượng hảo hạng, tuyệt hảo. II. 1. Tinh, thính. *Avoir l'ouïe fine*: Tai thính. — *Bóng Avoir le nez fin*: Có mũi thính. 2. Tinh tế, tế nhị. *Une intelligence fine*: Một tài năng tinh tế. *Une remarque fine*: Một nhận xét tinh tường.

Des gestes fins: Những cử chỉ tế nhị. ▷ Subst. *Jouer au plus fin avec qq.*: Đấu trí với ai. III. 1. Mịn, nhỏ. *Terre fine*: Đất, mịn. *Sel fin*: Muối mịn. — *Une pluie fine*: Mưa nhỏ hạt, mưa bụi. 2. Nhỏ, thanh mảnh. *Fil fin*: Chỉ mảnh. *Trait fin*: Nét thanh. — Adv. *Écrire fin*: Viết chữ nhỏ. ▷ Thanh, mảnh. *Pointe fine*: Mũi nhọn. 3. Về thanh lịch, cao sang. *Visage aux traits fins*: Khuôn mặt thanh tú. *Carrosserie fine*: Cỗ xe sang trọng. ▷ Làm kỹ, tinh xảo. *Dentelle fine*: Ren tinh xảo. 4. Mỏng. *Fine pellicule*: Màng mỏng. *Verre fin*: Thủy tinh mỏng. IV. 1. Nơi tận cùng, heo hút. *Habiter le fin fond du pays*: Ở nơi tận cùng đất nước. — *Le fin mot d'une chose*: Ấn ý; điều bí mật bên trong. 2. adv. Hoàn toàn. *Nous voici fin prêts*: Chúng tôi hoàn toàn sẵn sàng.

finage [finaʒ] n. m. ĐỊA Địa phận; địa giới. Cf. terroir. — Phngữ Địa hạt.

1. final, ale, als, ales [final] adj. và n. I. adj. 1. Cuối cùng, cuối. *Consonne finale*: Phụ âm cuối. — *Point final*: Chấm hết câu. — *Bóng Mettre le point final à une discussion*: Kết thúc, kết luận (cuộc thảo luận). ▷ *Sứ Solution finale*: Giải pháp triệt để (chính sách tiêu diệt người Do thái của Phát xít). TRIẾT Hướng về mục đích. *Cause finale*: Cứu cánh căn nguyên (nguyên lý tồn tại). 3. NGHÁP Chỉ ý định, mục đích. *Conjonction finale* (pour que, afin que etc): Liên từ mục đích. *Proposition finale*: Mệnh đề chỉ mục đích. 4. LÝ *État final*: Trạng thái cuối cùng. II. n. f. 1. NGÔN Âm (chữ) cuối. *Finale brève, accentuée*: Âm cuối ngắn; âm cuối nhấn. 2. THỂ Chung kết.

2. final hay finale [final] n. m. NHẠC Khúc kết (nhạc).

finalement [finalmũ] adv. Cuối cùng. *Nous nous sommes finalement décidés*: Cuối cùng, chúng tôi đã quyết định. — Chung cục. *Finalement, c'est lui qui avait raison*: Chung cục, chính nó mới là có lý.

finalisé, ée [finalize] adj. (Trong biệt ngữ ngành truyền thông) Hoàn tất; cuối cùng; chung cục. *Une maquette finalisée pour l'imprimeur*: Một makét hoàn tất để đưa in. *Une étude finalisée*: Một nghiên cứu chung cục.

finalisme [finalism] n. m. TRIẾT Mục đích luận.

finaliste [finalist] n. và adj. 1. TRIẾT Nhà triết học mục đích luận. 2. THỂ Các đối thủ trong trận chung kết.

finalité [finalite] n. f. Tính mục đích.

finance [finãs] n. f. 1. Cũ Tài chính; tiền mặt. — Loc. *Moi Moyennant finance*: Trả tiền mặt. 2. Plur. *Moi Tài chính*; hoạt động tài chính, ngân sách Nhà nước. *Loi de finances*: Luật tài chính. ▷ *Par ext. Les Finances*: Cơ quan

tài chính. 3. Ngân khoản, tài chính (của một Hội, người). 4. Sing. Hoạt động tài chính. *Un homme de finance*: Nhà tài chính. > Giới tài chính; giới tư bản tiền tệ. *La haute finance*: Giới tài chính cao cấp. *Tư bản tiền tệ*; tài phiệt.

financement [fināsmā] n. m. Sự cung cấp tài chính; sự tài trợ.

financer [fināse] v. tr. [14] Tài trợ, cấp vốn. *Financer une expédition*: Tài trợ cho một chuyến đi. > v. intr. Cũ hay Thận Trá tiền. *Servez-vous, c'est moi qui finance*: Xin mời anh, tôi trả tiền!

financier, ière [fināsje, jєr] adj. (và n.). I. 1. Tài chính. *Embarras financiers*: Sự khó khăn tài chính. 2. Liên quan với ngân sách. *Équilibre financier*: Cân cân tài chính; cân bằng ngân sách. 3. Liên quan với hoạt động tài chính, giới tài chính. *Opération financière*: Hoạt động tài chính. *Aristocratie financière*: Giới tài phiệt; giới chớp bu tài chính. > n. m. Nhà tài chính; chuyên viên kho bạc, ngân hàng. II. BẾP 1. n. m. Bánh ngọt khô. 2. *Sauce financière*: Nước sốt thập cẩm.

financièrement [fināsjezmā] adv. Về mặt tài chính.

finasser [finasse] v. intr. [1] Khinh Dừng mưu mô, mánh mung.

finasserie [finasri] n. f. Khinh Mánh, ngón, mưu kế.

finasseur, euse [finasœr, ɔz] hay **finassier, ière** [finasje, jєr] adj. và n. Lỗi thời Kề mưu ma chước quỷ, mánh mung.

finaud, aude [fino, ɔd] adj. (và n.) Láu cá, tinh ranh, ma mánh. > Subst. *Un(e) petit(e) finaud(e)*: Một con ranh.

finauderie [finodri] n. f. Tính ranh ma, láu cá.

fine [fin] n. f. Rượu mạnh hảo hạng. *Fine champagne*: Rượu sâm banh hảo hạng.

fine-de-claire. V. claire.

finement [finmā] adv. 1. Tinh vi, khéo léo. *Un mouchoir finement brodé*: Chiếc khăn tay thêu khéo. 2. Tế nhị, tinh tế. *Une allusion finement amenée*: Một sự ám chỉ được lồng vào một cách tinh tế.

fines [fin] n. f. pl. Than cám. > Kĩ Chất phụ gia (để làm chắc đất, bê tông).

finesse [fines] n. f. I. 1. Độ mịn, nhẹ. *Finesse d'un tissu*: Sự mịn màng của chất vải. 2. Tính tinh vi, tinh xảo. *Finesse d'un ouvrage*: Sự tinh xảo của một sản phẩm. 3. Sự tinh tường; tinh anh. *La finesse de l'ouïe*: Sự tinh tường của thính giác. *Finesse d'esprit*: Sự tinh anh của đầu óc. 4. Plur. Sự tinh tế, tỉ mỉ, tinh vi. *Les finesse d'un art, d'un métier*: Những sự tinh tế của nghệ thuật,

nghề nghiệp. II. 1. KHÔNG Tỉ lệ giữa hệ số nâng và hệ số kéo. 2. Lý Đặc trưng của độ đơn sắc.

finette [finet] n. f. Vải bông xù.

fini, ie [fini] I. adj. 1. Hoàn bị. > Hoàn chỉnh, hoàn hảo. *Vêtement bien fini*: Quần áo rất hoàn hảo. 2. Khinh Hết mức; hết chỗ nói. *Une canaille finie*: Một tên lưu manh hết chỗ nói. 3. *Un homme fini*: Một con người suy kiệt, khánh tận. 4. TRIẾT Có hạn, hữu hạn. *Être fini*: Vật hữu hạn. Trái. *infini*. > TOÁN Đại lượng hữu hạn. II. n. m. 1. Hoàn chỉnh. *Manquer de fini*: Thiếu hoàn chỉnh. 2. TRIẾT Điều hữu hạn, vật hữu hạn. *Le fini, par oppos, à l'infini*: Cái hữu hạn đối lập với cái vô hạn.

finir [finir] I. v. tr. [2] (Người) 1. Làm xong, hoàn thành. *Finir un ouvrage, ses études*: Hoàn thành một công trình; hoàn thành việc học tập. -*Il ont fini de déjeuner*: Họ đã ăn sáng xong. 2. Dùng hết. *Finir son pain*: Ăn hết bánh. *Finir une bouteille*: Uống hết chai. 3. Thôi. *Finissez vos querelles*: Hãy thôi cãi cọ đi. II. v. intr. 1. Xong; kết thúc. *Le spectacle finit tard*: Buổi trình diễn xong muộn. *Cette rue finit à une place*: Phố này kết thúc bằng một quảng trường. 2. Có kết thúc, có hậu. *Un film qui finit bien*: Một cuốn phim có hậu. > (Người) *Je crois qu'il finira mal*: Tôi cho rằng nó sẽ đi tới kết cục không hay. 3. Chết. *Finir dans la misère*: Chết trong cảnh nghèo khổ. 4. *Finir par* (+ inf.): Cuối cùng là. *Il a fini par céder*: Cuối cùng là phải nhượng bộ. *Tout finit par s'arranger*: Cuối cùng thì mọi việc cũng phải dàn xếp đâu vào đó. 5. *En finir*: Kết thúc. *Il faut en finir*: Phải kết thúc điều đó đi thôi.

finish [finiʃ] n. m. THỂ Nước rút. *L'emporter au finish*: Thắng ở nước rút.

finissage [finisaʒ] n. m. Sự hoàn thiện (một công trình).

finisseur, euse [finisœr, ɔz] n. 1. Người hoàn thiện; người sửa sang lần cuối cùng. 2. n. m. THỂ Đấu thủ có nước rút hay. 3. n. m. Kĩ Máy hoàn thiện sản phẩm.

finition [finisjɔ̃] n. f. Sự hoàn thiện, hoàn thành. -Plur. Các khâu hoàn thiện. *Les finitions d'une construction*: Các khâu hoàn thiện của một công trình.

finlandais, aise [fɛlɔ̃dɛ, ez] adj. và n. (Thuộc) Phần Lan. > Subst. *Un(e) Finlandais(e)*: Người Phần Lan.

finnois, oise [finwa, waz] n. và adj. 1. n. m. Tiếng Phần Lan. 2. adj. Liên quan với tiếng Phần lan.

finno-ougrien, ienne [finougrijɛ̃, jɛ̃] adj. NGÔN Ngôn ngữ Phần lan, Hunggari v.v.



firole [fjɔl] n. f. 1. Lọ thủy tinh miệng hẹp. 2. Dgian Đầu, mặt. *Faire une drôle de firole: Làm vẻ mặt ngớ ngếch.*

fion [fjɔ̃] n. m. Dgian *Coup de fion*: Sự hoàn tất.

fiord V. fjord.

fioriture [fjɔʁityʁ] n. f. 1. NHẠC Nét hoa mỹ (trong bản nhạc). 2. Sự tô điểm; vẻ hoa mỹ. *Les fioritures d'un dessin: Những nét hoa mỹ trong bức vẽ.* — *Khinh Des fioritures de style: Những nét bay bướm trong văn phong.*

firmament [fɪʁmamɑ̃] n. m. Văn Bầu trời.

firman [fɪʁmɑ̃] n. m. Sứ 1. Sắc dụ (của vua Iran). 2. Văn kiện (ngoại giao hành chính) ở Thổ Nhĩ Kỳ.

firmé [fɪʁm] n. f. Hãng, công ty, tập đoàn. *Une grosse firme: Một tập đoàn lớn.*

firth [fɔ̃ʁs] n. m. Vịnh hẹp.

fisc [fisk] n. m. TÀI Kho bạc; ngân khố. ▷ *Thưng Thuế vụ.*

fiscal, ale, aux [fiskal, o] adj. 1. Thuộc thuế vụ. *Agent fiscal: Nhân viên thuế vụ.* 2. Liên quan với thuế. *Fraude fiscale: Sự lậu thuế.*

fiscalement [fiskalmɑ̃] adv. Về mặt thuế.

fiscaliser [fiskalize] v. tr. [1] TÀI Đánh thuế.

fiscaliste [fiskalist] n. Chuyên viên thuế vụ.

fiscalité [fiskalite] n. f. TÀI Chế độ thuế khóa. *Réforme de la fiscalité: Cải cách thuế khóa.* ▷ *Par ext. Thuế. Fiscalité trop lourde: Thuế quá nặng.*

fish-eye [fɪʃaj] n. m. (Anglicisme). Ống kính mở rộng (trên 180o). Đồng grand angulaire.

fissibilité [fisibilite] n. f. VLIYTNHAN Khả năng phân rã hạt nhân.

fissible [fisibl] adj. VLIYTNHAN Có thể phân rã hạt nhân, phân hạch.

fissile [fisil] adj. 1. Hiếm Có thể tách thành phiến, lớp. *L'ardoise est fissile: Đá đen có thể tách thành phiến.* 2. VLIYTNHAN Có thể phân rã hạt nhân.

fission [fisjɔ̃] n. f. VLIYTNHAN Sự phân rã (phân chia hạt nhân nguyên tử nặng thành những hạt nhân nhẹ).

fissipèdes [fisipɛd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân chẻ (như trâu, bò). Trái pinnipèdes.

fissuration [fisyrasjɔ̃] n. f. Sự nứt, nẻ.

fissure [fisyr] n. f. 1. Đường nứt, nẻ. *Les fissures d'un mur: Vết nứt ở tường.* ▷ *Bóng Les fissures d'un raisonnement: Chỗ yếu kém, hời hợt của lập luận.* 2. GPÁU Rãnh phân chia các thùy. 3. ♀ *Fissure anale: Chứng nứt hậu môn.*

fissurer [fisyre] v. tr. [1] Làm nứt nẻ, rạn. *Les trépidations ont fissuré le sol: Những chấn động làm nứt rạn nền đất.* ▷ v. pron. *Plafond qui se fissure: Trần bị nứt rạn.*

fiston [fistɔ̃] n. m. Thân Con trai. — *Để gọi một chàng trai trẻ. Dis donc, fiston!: Này, chàng trai trẻ!*

fistulaire [fistylɛʁ] adj. 1. Hiếm Rỗng (có rãnh chạy) suốt chiều dài. *Stalactite fistulaire: Vú đá rỗng suốt chiều dài.* 2. ♀ Liên quan tới một chỗ rò.

fistule [fistyl] n. f. ♀ Chỗ rò. *Fistule artério-veineuse: Rò động tĩnh mạch. Fistule anale: Rò hậu môn.*

fistuleux, euse [fistylø, øz] adj. ♀ Rò.

fistuline [fistylin] n. f. Nấm lưỡi bò (thường có ở Pháp).

five [fivɛt] n. f. ♀ Kỹ thuật cấy thai (đã được hình thành trong ống nghiệm) vào dạ con.

fixage [fiksaz] n. m. 1. Sự cố định. 2. Kỹ Sự định hình.

fixateur, trice [fiksatoɛʁ, tris] adj. và n. m. 1. adj. (Chất) định hình; (chất) giữ tóc; (chất) giữ màu. 2. n. m. Kỹ Chất bảo vệ ảnh. ▷ *Ông phun giữ màu (cố định của bức vẽ).*

fixatif [fiksatif] n. m. Kỹ Chất giữ màu.

fixation [fiksasjɔ̃] n. f. 1. Sự cố định, sự định vị. 2. Sự xác định. *Fixation d'une date, d'un prix: Sự định ngày, định giá.* 3. Vật để cố định. *Les fixations de skis: Đai gắn giày trượt tuyết.* ▷ ♀ *Abcès de fixation: Áp xe khu trú vào một điểm.* V. abcès. 4. Sự gắn chặt vào. ▷ *PHẬT Ân tượng khắc sâu. Le fétichisme est une fixation: Bối vật giáo chính là một hiện tượng khắc sâu.*

fixe [fiks] adj. và n. m. I. adj. 1. Cố định. ▷ *QUÂN Fixe!: Nghiêm! À vos rangs, Fixe: Xếp hàng, nghiêm!* 2. Chính xác, nhất định. *Venir à heure fixe: Đến vào giờ nhất định. Restaurant à prix fixe: Nhà hàng bán giá nhất định. Beau fixe: Trời đẹp ổn định. — Idée fixe: Định kiến.* II. n. m. Lương ổn định. *Il n'a pas de fixe, il travaille au pourcentage: Nó không có lương ổn định, nó làm ăn theo tỷ lệ.*

fixe-chaussette [fiksʃosɛt] n. m. Cái nịt tất. — *Des fixechaussettes: Những cái nịt tất.*

fixement [fiksɛmɑ̃] adv. Cố định, chăm chú. *Regarder fixement: Nhìn chăm chú.*

fixer [fikse] v. tr. [1] 1. Đóng chặt vào, gắn dính vào. *Fixer un cadre au mur: Đóng khung ảnh lên tường.* 2. Định cư lâu dài; đặt, lập. *Fixer sa résidence dans telle ville: Định cư ở thành phố này.* ▷ *Fixer qqch sur le papier: Ghi lại điều gì trên giấy.* ▷ v. pron. (Người) *Se fixer quelque part: Ở hẳn tại đâu.* 3. Chăm chú, chuyên tâm. *Fixer son attention, ses regards sur qqch: Chuyên tâm chú ý đến ai; chăm chú nhìn ai.* ▷ *Fixer qqn: Nhìn chòng chọc vào ai.* 4. Cố định,

ổn định. ▷ *Kĩ Fixer un cliché photographique*: Xử lý để không phai màu. — *Fixer un dessin au fusain, au pastel*: Bơm chất giữ màu để bảo vệ tranh chì than, phấn màu khỏi phai.
5. Định, xác định. *Fixer un prix, un rendez-vous*: Định một giá; ấn định một cuộc hẹn.
6. Làm cho ai chuyên tâm, chăm chú vào công việc. *Fixer qqn sur*: Chỉ dẫn chính xác cho ai về. — *Pp. Maintenant, je suis fixé*: Giờ đây, tôi đã quyết định rồi.

fixisme [fiksism] n. m. Cổ định luận (thuyết cố định), thuyết bất biến. Trái transformisme, évolutionnisme.

fixité [fiksité] n. f. Tính cố định; sự chăm chú, chuyên tâm; sự bất biến. *La fixité du regard*: Cái nhìn chăm chú. *Théorie de la fixité des espèces*: Lý thuyết về sự bất biến của các loài.

fjeld [fjeld] n. m. ĐIA Fien (cao nguyên bị bào mòn do băng hà).

fjord [fjɔrd] n. m. Vịnh hẹp và sâu. *Les fjords norvégiens, écossais*: Những vịnh nhỏ ở Na uy và Écốt. (V. firth).

fla [fla] n. m. inv. NHẠC Tiếng trống (nhạc đôi) (tiếng trước nhẹ, sau mạnh).

flabellum [flabelom] n. m. inv. 1. CỜ ĐAI Quạt lớn do nô lệ quạt. 2. LUẬT NHƯ THỜ Quạt che đầu.

flac! [flak] interj. Tiếng "bòm" (tiếng vật rơi vào nước).

flaccidité [flaksidite] n. f. Sự nhẽo. *La flaccidité des chairs*: Sự nhẽo của thịt.

flache [flaʃ] n. f. KỸ 1. Chỗ lồi (ở gỗ). 2. Vũng nước, chỗ hõm

flacherie [flaʃri] n. f. Bệnh tằm bùng.

flacon [flakɔ̃] n. m. Lọ, bình. ▷ Thứ đựng trong lọ. *Vider un flacon de vin*: Nốc cạn một bình rượu.

flaconnage [flakɔnaʒ] n. m. Việc làm lọ, chai thủy tinh. *Flaconnage de luxe*: Chai lọ kiểu sang trọng.

flaconnier [flakonje] n. m. Túi, hộp đựng chai lọ.

fla-fla [flafla] n. m. Thân, Lối thời *Faire du fla-fla*: Làm bộ làm tịch, làm điệu.

flagada [flagada] adj. inv. Thân Yếu nhược, kiệt sức. *Être complètement flagada*: Hoàn toàn kiệt sức.

flagellant [flazellɑ̃] n. m. Sứ Tu sĩ hành xác.

flagellation [flazellasjɔ̃] n. f. Sự đánh roi. *Le supplice de la flagellation*: Hình phạt đánh roi. — Sự đánh roi (để hành xác).

flagelle [flazɛl] n. m. SINH Roi (để chuyển dịch ở sinh vật đơn bào).

flageller [flazelle] v. tr. [1] Đánh roi. *Ponce Pilate fit flageller Jésus*: Pilat cho đánh roi chúa Giêsu. ▷ Bổng, Văn Đả kích, lên án.

flagellés [flazelle] n. m. pl. SINH Trùng soi.

flageoler [flazɔle] v. intr. [1] Thân Bùn rùn, run chân. *Avoir les jambes qui flageolent*: Chân bủn rùn. — (Nói về người). *Il flageole sur ses jambes*: Nó run cả chân lên.

1. flageolet [flazɔle] n. m. 1. Sáo dọc. 2. Ống ngắn nhất ở đàn ống. 3. Thân Cũ Chân khắng khiu, ống sậy.

2. flageolet [flazɔle] n. m. Cây đậu hạt nhỏ.

flagorner [flagɔrne] v. tr. [1] Nịnh bợ, liếm gót, luồn cúi. *Flagorner les notables*: Nịnh bợ các kỳ hào.

flagornerie [flagɔrnəri] n. f. Sự nịnh hót, luồn cúi, bợ đỡ.

flagorneur, euse [flagɔrnœʁ, œz] n. (và adj.). Kẻ nịnh hót, luồn cúi, bợ đỡ.

flagrant, ante [flagrɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. LUẬT *Flagrant délit*: Tội phạm quả tang. *Arrêter un malfaiteur en flagrant délit de vol*: Bắt giữ một tên vô lại quả tang ăn trộm. 2. Rõ ràng, hiển nhiên. *C'est un mensonge flagrant*: Đó là một lời nói dối trắng trợn.

flair [flɛʁ] n. m. 1. Khiếu đánh hơi; tài đánh hơi. *Ce chien a du flair*: Con chó này có tài đánh hơi. 2. Bông Sự nhạy cảm, nhạy bén, tinh ý. *Le flair d'un policier*: Sự nhạy cảm của một thám tử.

flairer [flɛʁe] v. tr. [1] 1. Đánh hơi. *Le chien a flairé une piste*: Con chó đã đánh hơi được dấu vết. ▷ Hít hơi; ngửi. *Flairer un melon pour s'assurer qu'il est bien mur*: Hít ngửi quả dưa tây để biết chắc nó đã thật chín. 2. Bông Cảm thấy; đoán thấy; linh cảm. *Flairer un piège*: Linh cảm có một cạm bẫy.

flamand, ande [flamɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Flăngđơ. *Les peintres flamands, l'école flamande*: Các họa sĩ xứ Flăngđơ; Trường phái Phlămăng. ▷ Subst. Dân cư hoặc người gốc xứ Flăngđơ. — Spécial *Les Flamands*: Những họa sĩ trường phái phlămăng. 2. n. m. Tiếng phlămăng.

flamant [flamɑ̃] n. m. Chim hồng lạc.

flambage [flɔ̃baʒ] n. m. 1. Đốt, thui qua lửa, cho qua lửa; hỏa thang, hơi lửa. *Le flambage d'un poulet*: Thui một con gà. *Le flambage est un moyen d'aseptie*: Hỏa thang là một cách làm vô trùng (khử trùng). 2. KỸ Sự biến dạng dọc do dồn nén, cong queo.

flambant, ante [flɔ̃bɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đang bốc lửa. *Charbon flambant* hay, n. m., *flambant*: Than hồng; than đang cháy rực. 2. Bông *Des yeux flambants de colère, de haine*: Mắt rực cháy vì tức giận, hận thù. ▷ Loc. *Flambant neuf*: Mới toanh, mới cứng. *Une voiture flambant neuve* hay *flambant neuf*: Cỗ xe mới cứng.



flambard hay **flambart** [flābar] n. m. Thân Kẽ huỳnh hoang, khoác lác.

flambé, ée [flābe] adj. 1. Qua lửa; cho bốc lửa; hỏa thang. *Crêpe flambée*: Bánh xèo qua lửa hỏa thang. 2. Bỏng, Thân Cháy túi; hết hơi; hong. *Il est flambé*: Nó cháy túi rồi. *L'affaire est flambée*: Việc hỏng rồi.

flambeau [flābo] n. m. 1. Bó đuốc, nến. *Retraite aux flambeau*: Cuộc rước đèn. ▷ CỐĐẠI *Course au flambeau*: Rước đuốc. -Bóng *Se passer, se transmettre le flambeau*: Tiếp tục một công trình, một truyền thống. 2. *Par ext.* Cây đèn, cây nến. *Un flambeau en argent*: Một cây đèn bằng bạc. 3. *Par métaph.* Ngọn đèn soi sáng; ngọn đuốc chiếu sáng; ánh sáng. *Le flambeau de la raison, de la vérité, de la science*: Ánh sáng chân lý, ánh sáng của sự thật, của khoa học.

flambée [flābe] n. f. 1. Ngọn lửa bùng cháy. *Faire une flambée*: Đốt bùng ngọn lửa. 2. Bỏng Con, trận. *Une flambée de violence*: Một cơn bạo hành. *Une flambée de fièvre*: Một cơn sốt.

flambement. V. flambage.

flamber [flābe] I. v. intr. [1] Bùng cháy. *Le bois très sec flambe bien*: Gỗ khô bùng cháy mạnh. II. v. tr. 1. Cho qua lửa, hơ lửa. *Flamber un instrument chirurgical pour le stériliser*: Hơ lửa trên các dụng cụ giải phẫu để khử trùng. 2. Lãng Thiêu cháy cơ nghiệp, đốt tiền, phung phí tiền bạc. *Flamber sa fortune au jeu*: Thiêu cháy cơ nghiệp trong cờ bạc. 3. XUYÊN Biến dạng do dồn nén, cong queo.

flamberge [flāberʒ] n. f. *Mettre flamberge au vent*: Tuốt guom sẵn sàng tác chiến.

flambeur, euse [flābœʁ, œz] n. Thân Kẽ nướng tiền trong bài bạc.

flamboiement [flābwamɔ̃] n. m. Ánh sáng tỏa rực.

flamboyant, ante [flābwajɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. 1. Sáng rực. *Astre flamboyant*: Thiên thể sáng rực. *Regard flamboyant*: Cái nhìn sáng ngời. 2. KTRÚC *Style gothique flamboyant*: Phong cách Gôtic thế kỷ 16. -*Par ext.* *Cathédrale flamboyante*: Nhà thờ Gôtic lộng lẫy. II. n. m. THỰC Cây phượng vĩ.

flamboyer [flābwaje] v. intr. [26] Sáng rực, sáng ngời. ▷ *Par ext.* Sáng quắc, như lửa cháy. *On voyait flamboyer les épées*: Người ta thấy ánh guom sáng quắc.

flamenco [flamenko] n. m. và adj. Nhạc dân gian xứ Ângdaludi. ▷ Adj. *Guitare flamenco* hay *flamenca*: Đàn phlămăng.

flamiche [flamif] n. f. Phngữ Bánh kem nhân mút ở miền Bắc nước Pháp.

flamine [flamin] n. m. CỐĐẠI Thầy cúng ở La mã.

flamingant, ante [flamɛ̃gɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Liên quan với tiếng phlămăng.

1. **flamme** [flom] n. f. I. 1. Ngọn lửa. ▷ *Les flammes*: Dám cháy, ngọn lửa. *La maison fut rapidement la proie des flammes*: Ngôi nhà nhanh chóng làm mồi cho ngọn lửa. -*Hình phạt thiêu sống*. *Jeanne d'Arc périt par les flammes*: GianĐa chết trên giàn lửa thiêu. 2. Bóng Nhiệt tình, bốc lửa. *Un discours plein de flamme*: Một bài diễn văn bốc lửa. ▷ Văn Tình yêu nồng cháy; sự đam mê yêu đương. *Bruler d'une flamme secrète pour qqn*: Nhóm lên mối tình nồng cháy giấu kín đối với ai. II. Giống như ngọn lửa. 1. Dải cờ đầu giáo. ▷ Mối Cờ đuôi nheo. 2. Dấu bưu điện. -*Par ext.* Dấu đóng trên thư.

2. **flamme** [flom] n. f. YTHU Dao trích (để trích máu ngựa).

flammé, ée [flome] adj. Kĩ Grès *flammé*: Gốm tấp lửa.

flammèche [flameʃ] n. f. Tàn lửa bay ra.

1. **flan** [flɑ̃] n. m. 1. Bánh phlăng. 2. Kĩ Khuôn rập. *Les flans d'une pièce de monnaie*: Khuôn rập tiền đồng. ▷ IN Bìa phom. 3. Dgian *En être, en rester comme deux ronds de flan*: Ngẩn tò te vì kinh ngạc.

2. **flan** [flɑ̃] n. m. Dgian 1. *C'est du flan!* Chuyện bịp, chuyện tầm phơ. *Je l'ai eu au flan*: Tôi đã không thành thật đối với nó. 2. loc. A la flan: Cầu thả, sơ sài. *Travail fait à la flan*: Việc làm cầu thả.

flanc [flɑ̃] n. m. 1. Cạnh sườn, mạng mỡ. *Cheval qui se couche sur le flanc*: Con ngựa nằm nghiêng. ▷ Bóng *Être sur le flanc*: Mết mồi, kiệt lực. -*Mettre qqn sur le flanc*: Làm cho ai phát mệt. -*Thân Tirer au flanc*: Chuồn lui công việc, trốn tránh nhiệm vụ. ▷ *Des tire-au-flanc*: Những kẻ trốn việc, đào nhiệm. 2. *Par ext.* Cũ hay Yăn Lông. *Porter un enfant dans ses flancs*: Âm đứa trẻ trong lòng. 3. Phía sườn, phía bên. *Le flanc d'une montagne*: Phía sườn núi. *Le flanc d'un navire*: Mạn tàu. ▷ Loc. A flanc de: Ở sườn dốc. A flanc de coteau: Nơi sườn đồi. 4. QUÂN Cánh sườn. *Prêter le flanc*: Để hở sườn. -Bóng *Prêter le flanc à la critique*: Giơ đầu hứng lấy sự chỉ trích.

flanc-garde [flāgard] n. f. QUÂN Cánh quân bọc sườn. *Des flancs-gardes*: Những cánh quân bọc sườn.

flancher [flāʃe] v. intr. [1] Thân 1. Yếu đi, không chịu đựng được. *Son cœur a flanché au cours de l'opération*: Trái tim cô ta không chịu đựng được cuộc giải phẫu. 2. Bỏ rơi một dự án, một công trình; hết kiên nhẫn. *Il n'y est pas arrivé, il a flanché au dernier*

moment: Nó không đi đến nơi, nó bỏ cuộc vào phút cuối cùng.

flanchet [flɑ̃ʃe] n. m. Thịt bụng bò. > ĐÁNH CÁ Thịt lườn cá thu.

flandrien, ienne [flɑ̃driɛ̃, jen] adj. và n. m. ĐCHẤT *Transgression flandrienne*: Cuộc biến tiến kỷ đệ tứ (kết thúc vào 6000 năm trước CN). > N. m. Thời kỳ biến tiến kỷ đệ tứ.

flandrin [flɑ̃driɛ̃] n. m. Thân Chàng sếu vườn.

flanelle [flanɛl] n. f. Hàng phranen (vải len mỏng nhẹ). *Pantalon de flanelle*: Quần phlanen. -Bóng, Thân *Avoir les jambes en flanelle*: Chân bủn rủn.

flâner [flɔ̃ne] v. intr. [1] Đi lang thang. *Flâner dans les rues*: Lang thang ngoài phố. -Par ext. Rong chơi, tiêu thì giờ, tiêu dao. *Travaillez, au lieu de flâner*: Hãy làm việc đi thay vì rong chơi.

flanerie [flɔ̃ni] n. f. Sự rong chơi; lang thang, tiêu dao.

flâneur, euse [flɔ̃nœʁ, øz] n. và adj. Kê thích lang thang, rong chơi.

flanquement [flɑ̃kmɑ̃] n. m. 1. Sự bảo vệ cánh sườn. -Công sự bảo vệ sườn. 2. *Tir de flanquement*: Bắn dọc cánh sườn.

1. flanquer [flɑ̃ke] v. tr. [1] 1. QUÂN Bảo vệ cánh sườn. *Flanquer son aile droite d'un rideau de cavalerie, d'un nid de mitrailleuses*: Bảo vệ cánh sườn bằng một hàng rào kỵ binh, một tổ súng máy. 2. Kèm bên sườn để bảo vệ. *Mitrailleuses qui flanquent la compagnie*: Súng máy bảo vệ hai bên sườn đại đội. 3. KTRÚC Kèm hai bên. *Deux tourelles flanquaient un bâtiment central*: Hai tháp lầu kèm hai bên nhà chính. -Khinh Kèm sát. *Il est toujours flanqué de ses acolytes*: Nó luôn có đồng bọn kèm sát.

2. flanquer [flɑ̃ke] v. tr. [1] Thân 1. Quảng, ném. *Flanquer un coup de poing à qqn*: Tống một quả cho ai. -Flanquer qqn dehors: Tống cổ ai khỏi cửa. 2. Cho. *Il m'a flanqué une peur bleue*: Nó gieo cho tôi nỗi sợ hãi người. 3. v. pron. *Se flanquer par terre*: Gieo mình xuống đất.

flapi, ie [flapi] adj. Thân Mệt mỏi, kiệt sức.

flaque [flak] n. f. Vũng. *Flaque d'eau*: Vũng nước.

flash [flaʃ] n. m. 1. Đèn chớp; ánh chớp. 2. ĐÁNH Chớp nhoáng. 3. Tin vắn. *Un flash publicitaire*: Quảng cáo ngắn. *Des flashes d'information*: Tin tức ngắn (tin chớp nhoáng).

flash-back [flaʃbak] n. m. (Anglicisme) Đoạn hồi tưởng; hồi ảnh. > Par ext. *Emploi du flash-back dans la technique romanesque*: Sử dụng phép hồi ảnh trong kỹ thuật tiểu thuyết.

1. flasque [flask] adj. Mềm nhẽo, nhu nhuyễn, ủy mị. *Des chairs flasques*: Thịt mềm nhẽo.

2. flasque [flask] n. f. Lọ dẹt.

3. flasque [flask] n. m. 1. Giá súng đại bác. 2. Kĩ Má chắn bên. *Flasques de roue d'automobile*: Nắp trục bánh ô tô.

flatter [flate] I. v. tr. [1] 1. Nịnh hót, bợ đỡ. > Làm tôn vẻ đẹp. *La photographie, prise sous cet angle, la flattait*: Ảnh chụp dưới góc này làm tôn vẻ đáng của cô ta. 2. Vuốt ve (một con vật). *Flatter un cheval*: Vuốt ve con ngựa. 3. (Chủ từ tên đồ vật). Tạo ra sự tự hào; làm khoái trí. *Cette préférence me flatte*: Sự ưu ái này làm tôi thấy tự hào. 4. Tạo cảm giác thích thú. *Un vin qui flatte le palais*: Rượu nho làm khoái vị giác. 5. Khuyến khích. *Flatter le vice, les manies de qqn*: Khuyến khích những thói hư tật xấu, những chứng nghiện ngập của ai. II. v. pron. 1. *Se flatter de (+ inf.)* hay, Vãn, que (+ ind. futur hay subj.): Có ảo tưởng là. *Il se flatte de réussir*: Nó có ảo tưởng thành công. *Elle se flatte qu'il vienne* (hay *qu'il viendra*): Cô ta có ảo tưởng là nó sẽ đến. 2. Tự đánh giá quá mức; tự cao, tự tôn. *Je crois que vous vous flattez, quand vous dites cela*: Tôi nghĩ rằng anh quá tự cao khi nói như thế.

flatterie [flatʁi] n. f. Sự nịnh hót; ve vãn, tán tỉnh.

flatteur, euse [flatœʁ, øz] n. và adj. I. n. (Kê) nịnh hót, tán tỉnh. *"Tout flatteur vit aux dépens de celui qui l'écoute"* (La Fontaine): "Mọi kẻ nịnh hót đều sống nhờ vào kẻ ưa nịnh". II. adj. 1. (Kê) nịnh nọt cầu lợi. *Des amis flatteurs*: Lũ bạn xiêm nịnh. -Par ext. *Des manières flatteuses*: Những tính cách nịnh hót. 2. Tán thưởng, thuận tình. *Un murmure flatteur accueillit son discours*: Tiếng xì xào tán thưởng đáp lại bài diễn văn. 3. Tôn vẻ đẹp, nịnh. *Un portrait flatteur*: Bức chân dung tôn vẻ đẹp lên.

flatteusement [flatœzmɑ̃] adv. Một cách nịnh nọt; thích thú; tôn vẻ đáng.

flatulence [flatylɔ̃s] n. f. Chứng đầy hơi.

flatulent, ente [flatylɔ̃, ɑ̃t] adj. Đầy hơi. *Colique flatulente*: Đau bụng đầy hơi.

flavescent, ente [flavɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. Vãn Vàng hoe.

flavine [flavin] n. f. SINH HÓA Chất sắt trùng flavin màu vàng.

flavoprotéine [flavopʁotein] n. f. SINH HÓA Chất flavô prôtêin.

fléau [fleo] n. m. I. 1. Cái néo (để đập lúa). > *Fléau d'armes*: Thiết lĩnh, đòn đập. 2. Cấn cấn; đòn cấn. II. Bóng 1. Tai họa, thảm họa. *La peste et le choléra, fléaux de l'Europe*



médiévale: Dịch hạch và dịch tả là những tai họa của Châu Âu thời trung cổ. -Par ext. Néron, fléau des chrétiens: Néron là tai họa của người Cơ đốc giáo. 2. Mỗi nguy hại khủng khiếp. Les criquets, fléau des récoltes: Cào cào châu chấu là mối đe dọa khủng khiếp cho mùa màng.

fléchage [fleʃaʒ] n. m. Sự chỉ dẫn cho đường đi (hành trình).

1. flèche [fleʃ] n. f. **I. 1.** Mũi tên. *Tirer, décocher une flèche: Bắn một mũi tên. > Loc. Partir comme une flèche: Đi nhanh như tên bắn. -Monter en flèche. Vút lên, lên vút, tăng nhanh. Bông Les prix grimpent en flèche depuis un mois: Giá lên vùn vút từ một tháng nay. -Faire flèche de tout bois: Tìm mọi cách để đạt mục đích. 2. Bông Lờ châm chích. -Loc. Văn La flèche du Parthe: Lờ châm chọc trước khi bỏ đi. 3. Par anal. Mũi tên chỉ đường. Suivez la flèche: Đi theo đường mũi tên. **II. Par anal. 1.** Chóp tháp; ngọn tháp. **2.** THỰC Ngọn cây. **3.** Càng xe. > PHÁO Càng pháo (dại bác). **4.** Flèche d'une grue: Cần trục. **5.** HÌNH Đường bán kính thẳng góc với dây cung. > KTRÚC Độ cao của vòm cuốn. > XDƯNG Độ vòng (uốn). **6.** KHÔNG Góc bay. **III. Flèche d'eau: Cây rau mác.***

2. flèche [fleʃ] n. f. Lá mỡ lợn.

flécher [fleʃe] v. tr. [16] Cắm biển chỉ đường. *Flécher un itinéraire: Cắm biển chỉ hành trình.*

fléchette [fleʃet] n. f. Phi tiêu. *Jouer aux fléchettes: Chơi phóng phi tiêu.*

fléchir [fleʃiʁ] **I.** v. tr. [2] **1.** Gập lại, uốn cong. *Fléchir les genoux: Gập đầu gối lại. 2. Bông Làm xiêu lòng, làm dịu. Fléchir qqn à force de prières: Làm xiêu lòng ai bằng lời cầu xin. -Văn Fléchir la colère de qqn: Làm dịu cơn giận dữ của ai. **II.** v. intr. **1.** Vòng xuống. *Cette poutre fléchit: Cái rầm vòng xuống. 2.* Chịu khuất phục, nhượng bộ. *L'ennemi fléchissait et perdait peu à peu du terrain: Kẻ địch nhượng bộ và mất dần đất đai. 3.* Yếu đi, giảm đi, hạ thấp. *Sa voix fléchissait à cause de la fatigue: Giọng nó yếu đi vì mệt mỏi.**

fléchissement [fleʃismã] n. m. **1.** Sự uốn, sự gập, sự vòng. *Le fléchissement du bras: Gập tay lại. -Le fléchissement d'une poutre: Độ vòng của rầm. 2.* Sự nao núng, yếu thế. *Le fléchissement des lignes ennemies: Sự núng thế của các cánh quân địch. 3.* Sự hạ, sự giảm. *Le fléchissement des prix: Sự giảm giá hàng.*

fléchisseur [fleʃisœʁ] n. m. và adj. m. GPHÁU Cơ gập.

flegmatique [fle(e)gmatik] adj. Điềm tĩnh, điềm đạm, lạnh lùng. *Une personne*

flegmatique: Một con người điềm tĩnh. -Par ext. Un caractère flegmatique: Tính cách trầm lặng.

flegmatiquement [fle(e)gmatikmã] adv. Điềm đạm, trầm lặng, lạnh lùng.

flegme [flegm] n. m. **1.** Thụ động Tính điềm đạm, lạnh lùng. **2.** HÓA Rượu nước đầu.

flein [flɛ̃] n. m. Giỏ đan đựng hoa quả.

flemmard, arde [flemar, ard] adj. và n. Thân Kề chầy lười. *Elle est assez flemmard: Cô ta khá lười biếng. > Subst. Quel flemmard!: Nó mới lười làm sao!*

flemmarder [flemarde] v. intr. [1] Thân Lười nhác, làm biếng. *Flemmarder au lit jusqu'à midi: Nằm uòn trên giường tới tận trưa.*

flemme [flem] n. f. Thân Tính đại lãn, chầy lười. *J'ai la flemme d'aller les rejoindre: Tôi lười chẳng muốn đi theo họ. -Tirer sa flemme: Lười nhác; làm biếng.*

fléole hay **phléole** [fleol] n. f. Cỏ lồng vực, cỏ lá gừng (cho súc vật ăn).

flet [flet] n. m. Cá bon nước lợ.

flétan [fletã] n. m. Cá bon biển lạnh (dài tới 4 mét, nặng 300kg).

flétri, ie [fletʁi] adj. Héo tàn. *Fleur flétrie: Hoa héo tàn. > Bông Teint flétri: Nước da nhăn nheo, héo hắt.*

1. flétrir [fletʁiʁ] v. tr. [2] **1.** Làm héo tàn. *La sécheresse a flétri toutes les fleurs: Hạn hán đã làm héo tàn mọi thứ hoa. > v. pron. Plantes qui se flétrissent: Cây tàn héo. 2. Par anal. Làm phai mờ, làm bạc màu. Le soleil a flétri les couleurs de cette étoffe: Nắng đã làm phai màu vải này. > Bông Le temps a flétri son visage: Thời gian đã làm héo hắt khuôn mặt nó.*

2. flétrir [fletʁiʁ] v. tr. [2] **1.** Cố Đóng dấu ấn sắt nung. **2.** Mối Bêu xấu; làm nhục; lên án. *Flétrir les traitres: Bêu xấu kẻ phản bội. Flétrir la mémoire de qqn: Bêu xấu ai.*

flétrissement [fletʁismã] n. m. Sự héo tàn.

1. flétrissure [fletʁisyr] n. f. Sự tàn phai; tàn lụi. > Bông Son visage marqué des flétrissures de l'âge: Vẻ mặt nó hiện rõ nét tàn phai của tuổi tác.

2. flétrissure [fletʁisyr] n. f. **1.** Cỏ. Dấu ấn (đóng lên vai tội phạm). **2.** Mối Sự nhục nhã; vết nhơ.

fleur [flœʁ] n. f. **I. 1.** Hoa, bông. *Les fleurs du pêcher: Hoa đào. Un pommier en fleur(s): Cây táo ra hoa. 2.* Thụ động Cây hoa. *Arroser des fleurs: Tưới hoa. 3.* Hình hoa, văn hoa. *Papier, tissu à fleurs: Giấy hoa, vải in hoa. -Fleurs artificielles: Hoa giả. > Bông au pl. Văn hoa, văn súc. Les fleurs de la rhétorique: Những văn hoa trong tu từ học. 4.* Bông Vật trang trí; điểm tô. *Une vie semée de fleurs:*

Một cuộc đời đầy hoa. ▷ Loc. Couvrir qqn de fleurs: Ca ngợi ai, tặng bốc ai. 5. Thời kỳ đẹp nhất; lúc cực thịnh. *La fleur de l'âge*: Tuổi hoa niên. *Mourir à la fleur de l'âge*: Chết giữa tuổi hoa niên. 6. Phân tinh hoa, ưu tú. *La fine fleur de l'aristocratie*: Tinh hoa của giới quý tộc. ▷ *Fleur de farine*: Bột tinh. 7. Bông. *Thân Faire une fleur à qqn*: Ban ơn cho qì, tạo thuận lợi cho ai. ▷ *Être fleur bleue*: Uy mị, thơ mộng, đa cảm. ▷ *Thân Comme une fleur*: Quá dễ dàng. *Il est arrivé premier comme une fleur*: Nó về đầu một cách quá dễ dàng. II. loc. prép. ▷ *À fleur de*: Ở ngang tầm, ngang mức. *Rochers à fleur d'eau*: Mỏm đá ngang mực nước. *Avoir les yeux à fleur de tête*: Mắt dễ ngang mày. ▷ Bông *Avoit les nerfs à fleur de peau*: Dễ kích động, dễ nổi nóng. - *Sensibilité à fleur de peau*: Cảm giác lướt qua ngoài da (không sâu xa). III. Par anal. 1. Kĩ La fleur du cuir: Mặt da phía có lông. 2. Au pl. *Flours de vin, de vinaigre, de bière*: Phân, váng men (ở bia, dấm). 3. HOÁ Chất thăng hoa. *Fleur de soufre*: Bột lưu huỳnh.

fleuraison [flœrezɔ̃] n. f. V. floraison.

fleurdelisé, ée [flœrdəlizé] adj. Trang trí hình hoa huệ tây. *Le drapeau fleurdelisé de la province de Québec*: Ngọn cờ có hình hoa huệ của tỉnh Québec.

fleurier [flœ(ə)re] v. tr. và intr. [1] Văn Tỏa hương; ngát mùi. *Cela fleurit bon*: Cái này tỏa hương thơm. *Un plat qui fleurit les épices*: Món ăn ngát mùi gia vị.

fleuret [flœrɛ] n. m. 1. Kiếm tập (không có lưỡi sắc). 2. Kĩ Cái chòong.

fleurette [flœrɛt] n. f. Bông hoa nhỏ. ▷ Loc. Bông *Contre fleurette à une femme*: Tán tỉnh, buông lời hoa nguyệt với một phụ nữ.

fleurettiste [flœrɛtist] n. Kiếm thủ; người đấu kiếm.

fleuri, ie [flœ(ə)ri] adj. 1. Đầy hoa; nở rộ. *Arbre fleuri*: Cây trổ hoa. *Jardin fleuri*: Vườn đầy hoa. *Pâques fleuries*: Ngày hội cành. 2. Bông *Teint fleuri*: Sắc mặt tươi. ▷ Cũ và Văn *Barbe fleurie*: Râu bạc phơ. *Charlemagne, l'empereur à la barbe fleurie*: Săcloman, hoàng đế râu bạc. 3. Bông Văn vẻ. *Discours, style fleuri*: Diễn văn, phong cách văn vẻ. 4. Bông Mốc. *Fromage à croûte fleurie*: Phomát có phần mốc.

fleurir [flœ(ə)rir] I. v. intr. [2] 1. Nở hoa, trổ bông. *Les rosiers commencent à fleurir*: Những bụi hồng bắt đầu nở hoa. 2. Bông Bộc phát, thịnh đạt, nở rộ. *La Renaissance fut une époque où fleurissaient (florissaient) tous les arts*: Thời Phục hưng là một giai đoạn mà mọi nghệ thuật đều nở rộ. 3. Par anal. Nổi mụn. *Menton, visage qui fleurit*: Cằm,

mặt nổi mụn. II. v. tr. Đặt hoa, đính hoa, cài hoa. *Fleurir une tombe*: Đặt hoa trên mộ. *Fleurir sa boutonnière*: Cài hoa nơi khuy áo.

fleuriste [flœ(ə)rist] n. và adj. 1. Người trồng hoa; cô hàng hoa. 2. Người làm hoa giả. ▷ Adj. *Un ouvrier fleuriste*: thợ làm hoa giả.

fleuron [flœ(ə)rɔ̃] n. m. 1. Hình hoa trang trí. *Les fleurons d'une couronne*: Hoa trang trí cho một mũ miện. ▷ Bông *Le plus beau fleuron de...*: Tinh hoa, báu vật. "*L'Énéide*" est le plus beau fleuron de la littérature latine: Ênêit là tinh hoa nhất của văn học La tinh. 2. THỰC Hoa đơn (trong chùm hoa).

fleuronné, ée [flœ(ə)rɔ̃ne] adj. Trang trí hình hoa.

fleuve [flœv] n. m. 1. Thung Sông cái, sông lớn. ▷ ĐỊA Sông (chảy ra biển). *Fleuve côtier*: Sông duyên hải. ▷ Par anal. *Fleuve de boue, de glace, de lave*, etc: Sông bùn; sông băng; sông dung nham núi lửa v.v. 2. Bông Dòng chảy. *Le fleuve de la vie*: Dòng chảy cuộc đời, (dòng đời). ▷ (Với ý nghĩa đối đảo). *Roman fleuve*: Tiểu thuyết trường giang đại hải. -Par ext. *Discours fleuve*: Diễn văn dài dòng.

flexibilité [fleksibilite] n. f. Tính dễ uốn, uyển chuyển. *La flexibilité du roseau*: Tính dễ uốn của cây sậy. -Bông *La flexibilité de son esprit*: Sự uyển chuyển của đầu óc.

flexible [fleksibl] adj. và n. m. 1. Mềm, dễ uốn, không gãy. *L'osier est flexible*: Cành liễu dễ uốn. ▷ N. m. Kĩ Dây truyền mềm. *Flexible de compte-tour*: Dây truyền tốc độ kế. 2. Bông Tính linh hoạt, uyển chuyển. *Caractère flexible*: Tính cách uyển chuyển.

flexion [fleksjɔ̃] n. f. 1. Sự uốn cong, bẻ cong. -CƠ Sự biến dạng uốn, sự võng. 2. Gấp, bẻ gấp. *Flexion du genou, de l'avant-bras*: Sự gấp đầu gối, khuỷu tay. 3. NGÔN Biến tố, biến hình. *Les flexions de l'adjectif sont déterminées par le substantif dont il est l'attribut ou l'épithète*: Những biến tố của tính từ được xác định bởi thể từ mà nó là thuộc ngữ hay tính ngữ.

flexionnel, elle [fleksjɔ̃nɛl] adj. NGÔN Liên quan với biến tố. *Langues flexionnelles*: Ngôn ngữ biến tố.

flexographie [fleksografi] n. f. Kĩ Kỹ thuật in bằng bản chữ nổi mềm.

flexueux, euse [fleksɥø, øz] adj. Hiếm Cong queo, ngoằn ngoèo. *Tige flexueuse*: Thân cây cong queo.

flexuosité [fleksɥozite] n. f. Hiếm Tình trạng cong queo, ngoằn ngoèo.

flexure [fleksyr] n. f. ĐCHẤT Nếp uốn, sự gấp khúc của tầng đất. *Une flexure correspond généralement à la zone d'enracinement latéral*



d'une faille: Một nếp uốn ứng với một vùng bất rã ngang của một phay.

fibuste [fibyst] n. f. Sự cướp biển; bọn cướp biển.

fibustier [fibystje] n. m. 1. Cướp biển. *Les fibustiers étaient principalement établis dans l'île de la Tortue, au N.-O d'Haïti, et dévastaient les possessions espagnoles: Bọn cướp biển chủ yếu ẩn náu ở đảo Rùa, phía Tây Bắc Haiti, và cướp phá các thuộc địa Tây Ban Nha.* 2. *Par ext.* Bọn ăn cắp, bất lương.

flic [flik] n. m. Dgian Cảnh sát viên.

flic flac! [flikflak] interj. Thân Tiếng lóc bóc, lộp độp (nước chảy) bôm bốp... (vỗ tay, tát tai).

flingue [flɛ̃g] hay **flingot** [flɛ̃go] n. m. Dgian Súng (dài hay ngắn).

flinguer [flɛ̃ge] v. tr. [1] Dgian *Flinguer qqn*: Bắn ai. ▷ v. pron. Tự tử bằng súng. *Quelle vie! Il y a de quoi se flinguer: Ôi cuộc đời đốn mạt! Thật đáng để tự bắn vào mình một phát.*

flint-glass [flintglas] hay **flint** [flint] n. m. Kính Thủy tinh quang học có độ chiết xạ cao.

flipot [flipo] n. m. Kính Miếng gỗ vá (vào chỗ nứt).

1. **flipper** [flipœr] n. m. 1. Cẩn bi-a (ở bàn bi-a điện). 2. *Par méton.* Bàn bi-a điện.

2. **flipper** [flipe] v. intr. [1] 1. Lóng. Phê, say (ma túy). 2. Thân Tạo cảm xúc mạnh. *Ca m'a fait flipper à mort, cette histoire: Câu chuyện này làm tôi bàng hoàng tưởng chết được.*

flirt [floert] n. m. 1. Lối chơi Sự ve vãn, tán tỉnh. ▷ Bông, Mối *Avoir un flirt avec le pouvoir: Ve vãn chính quyền (giới cầm quyền).* 2. Mối Ôm ấp, ve vuốt nhau. 3. Người tình. *Elle nous a présenté son dernier flirt: Cô ta giới thiệu với chúng tôi người tình mới.*

flirter [floerte] v. intr. [1] Tán tỉnh, ve vãn, chim chuột. ▷ Bông *Flirter avec la politique: Ve vãn chính trị, "đánh đĩ" với chính trị.*

floc! [flok] interj. Tiếng nước nhỏ giọt hay tiếng ngã (rơi) xuống nước.

flocage hay **flockage** [flokaz] n. m. Kính Bồi vải.

floche [floʃ] adj. Kính *Soie floche*: Lụa xe thô.

flockage. V. *flocage*.

flock-book [flokbuk] n. m. Sách ghi phả hệ cừu, dê. *Des flock-books: Những sách ghi phả hệ dê cừu.*

flocon [flokõ] n. m. 1. Bông, tùm. 2. Bông tuyết. 3. n. m. pl. Hạt đẹp, ngũ cốc xát mỏng. *Flocons d'avoine: Yến mạch hạt đẹp.*

flocconner [flokõne] v. intr. [1] Kết thành bông, tùm, bụi, nụ.

floconneux, euse [flokõnø, øz] adj. Dạng bông, cum bông. *Nuages floconneux: Mây dạng bông. Précipité floconneux: Kết tủa dạng bông.*

floculation [flokylasjõ] n. f. 1. Kính Sự kết bông. *On épure les eaux usées par floculation: Người ta lọc nước thải bằng cách cho kết tủa bông.* 2. † *Réaction de floculation: Phản ứng kết bông.*

floculer [flokyle] v. intr. [1] Kính Kết tủa dạng bông.

flonflons [flõflõ] n. m. plur. Sắc thái ồn ào của điệu nhạc dân gian. *Les flonflons d'une valse musette: Những sắc điệu ồn ào của bản vanxơ tấu bằng kèn bê.*

flood [flud] adj. inv. Kính *Lampe flood*: Đèn chiếu dọi.

flopée [flope] n. f. Thân Vô số, hàng đàn hàng đống.

floraison [floREzõ] n. f. 1. Sự nở hoa, thời kỳ ra hoa. 2. Bông Sự phát triển, nảy nở.

floral, ale, aux [flõral, o] adj. Thuộc về hoa. *Les verticilles floraux: Những vòng lá hoa. Exposition florale: Triển lãm hoa.*

floralies [flõrali] n. f. pl. Hội hoa.

flore [flõr] n. f. I. 1. Hệ thực vật ở một vùng. *La flore alpestre: Hệ thực vật vùng Alps.* 2. Thực vật chí. II. SINH *Flore intestinale: Vi khuẩn đường ruột.*

floréal [flõreal] n. m. Tháng Hoa (tháng thứ tám trong lịch cộng hòa).

florentin, ine [flõRõtɛ, in] adj. và n. Thuộc Florenxơ.

florès [flõRES] en loc. Lối chơi hay Văn *Faire florès: Thành công rực rỡ.*

floricole [flõrikõl] adj. ĐỘNG Sống ở hoa.

floriculture [flõrikyltyr] n. f. NÔNG Nghề trồng hoa.

floridées [flõride] n. f. pl. THỰC Tảo đỏ biển.

florifère [flõrifɛr] adj. THỰC Có hoa. *Rameau florifère: Nhánh có hoa.*

florilège [flõrileʒ] n. m. 1. Tuyển tập. 2. Bông Bộ tuyển.

florin [flõRɛ̃] n. m. Đồng Floranh (tiền Hà Lan).

florissant, ante [flõRisõt, ôt] adj. 1. Thịnh vượng. *Commerce florissant: Buôn bán thịnh vượng.* 2. Tràn đầy sức sống; ngồn ngộn, hùng hực, rạng rỡ. *Un visage florissant: Một khuôn mặt rạng rỡ sức sống.*

floristique [flõristik] adj. và n. f. THỰC Thực vật học; địa lý thực vật. Đồng phytogéographie.

flot [flo] n. m. I. Sing. 1. Sóng. 2. Nước chảy; dòng chảy. *Le flot de la Seine: Dòng sông Xen.* ▷ Par anal. (sing. hay plur.) *Flot (flots) de cheveux, de larmes, de rubans: Sóng tóc,*

sóng lẹ, sóng ruy-băng. 3. Triều dâng. Trái jusant. 4. Bông *Un flot de*: Một tràng, một đồng. *Un flot de paroles*: Một tràng ngôn từ. II. Plur. 1. Văn *Les flots*: Biển. *Navire voguant sur les flots*: Con tàu lướt trên sóng nước (biển). 2. loc. adv. *À flots*: Nhiều, dồi dào, không bao giờ cạn. *Le vin coulait à flots*: Rượu chảy như suối. III. *À flot*: Nổi trên mặt nước. *Navire à flot*: Tàu hạ thủy. > Bông *Être à flot*: Rủng rỉnh tiền bạc, hết khó khăn. *Remettre qq. à flot*: Cứu trợ cho ai, (vực ai lên).

flottabilité [flotabilite] n. f. Sức nổi.

flottable [flotabl] adj. 1. Kỹ Thả bè nổi được. *Rivière flottable*: Sông thả bè được. 2. Sức nổi.

flottage [flotaz] n. m. Kỹ Sự thả bè. *Flottage à bûches perdues, en trains*: Thả bè từng cây một, thả bè ghép.

flottaison [flotezɔ̃] n. f. HẢI MÓN NƯỚC. *Ligne de flottaison*. Đường môn nước.

flottant, ante [flotã, ɑ̃] adj. 1. Nổi. *Glaces flottantes*: Băng nổi. 2. Phát phối, lũng thùng. *Une robe flottante*: Chiếc áo dài lũng thùng. 3. Bông Thắt thường, phân vân, do dự. *Esprit flottant*: Đầu óc thất thường, do dự. 4. TÀI *Dette flottante*: Nợ vay nóng, nợ trôi nổi. *Capitaux flottants*: Vốn lưu động. *Monnaie flottante*: Đồng tiền thả nổi. 5. TÍN *Virgule flottante*: Dấu phẩy nổi. 6. Kỹ *Moteur flottant*: Động cơ có đệm nhún.

flottation [flotasjɔ̃] n. f. Kỹ Phương pháp tuyển (quặng) nổi. *Séparation par flottation du minerai et de la gangue*: Tách bằng cách tuyển nổi quặng ra khỏi đất đá.

1. **flotte** [flot] n. f. 1. Hạm đội; đoàn tàu. *La flotte espagnole fut dispersée par la tempête*: Hạm đội Tây Ban Nha bị tán lạc vì bão tố. 2. Hải quân. 3. Đội thương thuyền. *La flotte de Boulogne*: Đội thương thuyền của Bulônho. 4. Par anal. *Flotte aérienne*: Không quân; phi đoàn.

2. **flotte** [flot] n. f. Thân Nước; mưa.

3. **flotte** [flot] n. f. Kỹ Phao.

flottement [flotmã] n. m. 1. Sự lộn xộn trong hàng ngũ hành quân. 2. Sự đảo, sự chông chênh (của xe). 3. Bông Sự phân vân, do dự, thiếu quyết đoán.

1. **flotter** [flote] I. v. intr. [1] 1. Nổi. *Des épaves flottaient encore à la surface*: Những mảnh tàu đắm còn nổi trên mặt nước. Trái couler, sombrer. 2. Phát phối, bay lượn, bông bênh. *Des drapeaux flottaient au vent*: Những lá cờ phát phối trước gió. 3. Bông Do dự, phân vân. II. v. tr. *Flotter du bois*: Thả trôi, thả bè.

2. **flotter** [flote] v. impers. [1] Dgian Mưa.

flotteur [flotœr] n. m. Phao. *Robinet à flotteur*: Vòi nước có phao (để tự động đóng). *Flotteur d'un hydravion*: Phao của một thủy phi cơ.

flottille [flotij] n. f. Hạm đội nhỏ; đội tàu.

flou, oue [flu] adj. và n. m. 1. Mờ Mờ, mờ ảo. *Nu flou*: Khôa thân mờ (tranh). > N. m. *Le flou artistique*: Sự mờ ảo nghệ thuật. 2. Không rõ; mờ. *Une photo floue*: Bức ảnh mờ. > Par ext. *Vêtement flou*: Quần áo lũng bùng. 3. Bông Lông bông, lơ mơ, phiêu diêu. *Une pensée qui reste floue*: Tư tưởng còn phiêu diêu, lơ mơ.

flouer [flue] v. tr. [1] Lừa gạt, thâu cáy.

flouse hay **flouze** [fluz] n. m. Dgian Tiền bạc.

flouve [fluv] n. f. Cỏ hoàng hoa. *Flouve odorante* (*Anthoxantum odoratum*): Cỏ thom.

flouze. V. flouse.

fluage [flyaz] n. m. Lý Sự rão.

fluatation [flyatasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự cứng do Fluô-xilicat (đá vôi non).

fluete [flyat] n. m. HOÁ Fluoxilicat.

fluctuant, ante [flyktũ, ɑ̃] adj. Dao động, biến động, thăng giáng.

fluctuation [flyktũasjɔ̃] n. f. 1. Sự dao động, biến động, bập bênh. 2. (Nhất là ở số nhiều) Sự thay đổi, biến đổi lên xuống. *Prix soumis à des fluctuations*: Giá cả chịu nhiều biến đổi.

fluctuer [flyktye] v. intr. [1] Dao động, biến đổi, thăng giáng. *Les prix fluctuent*: Giá cả biến động. *Son esprit fluctue*: Tinh thần dao động.

fluent, ente [fluã, ɑ̃] adj. Chảy di, trôi qua. 1. Trôi đi như dòng nước. *Le sable est fluent*: Cát trôi. 2. Y Rỉ máu. *Hémorroïdes fluentes*: Bệnh trĩ rỉ máu. 3. TRIẾT Trôi qua (thời gian).

fluer [flue] v. intr. [1] Văn Chảy, tuôn ra. *La lumière fluit entre les persiennes entrouvertes*: Ánh sáng tuôn ra giữa các cửa chớp hé mở. > Y Trào ra, rỉ ra. -Par ext. *Plaie qui flue*: Vết thương rỉ máu.

fluet, ette [flye, et] adj. Mảnh khảnh, mảnh dẻ. *Des bras fluets*: Những cánh tay mảnh khảnh. -Par ext. *Une voix fluette*: Một giọng nói yếu ớt.

fluide [flyid] adj. và n. m. I. adj. 1. Lỏng, dễ chảy. *Un liquide fluide*: Một chất lỏng dễ chảy. > Bông *Une circulation fluide*: Một sự giao thông dễ dàng. 2. Bông Trôi chảy, lưu loát. *Un style très fluide*: Một văn phong rất lưu loát. II. n. m. 1. Vật lỏng, chất lỏng. *Les gaz et les liquides sont des fluides*: Khí và các chất lỏng là chất lưu. Trái solide. 2. Lý Cổ Vật lỏng. 3. Ảnh hưởng huyền bí, sức truyền cảm.

fluidifier [flyidifje] v. tr. [1] Chuyển thành thể lỏng, vật lỏng.



fluidique [flyidik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc thể lỏng, vật lỏng. *Effluve fluidique*: Hơi bốc lên thành thể lỏng. *Déperdition fluidique*: Sự hao tổn thành thể lỏng. 2. n. f. Sự thay đổi khó nắm bắt.

fluidisation [flyidizasjō] n. f. Kỹ Phương pháp làm ngưng một chất mịn như bụi trong một luồng khí.

fluidité [flyidite] n. f. Sự, tính lỏng. *Fluidité d'une pâte*: Tính lỏng của một chất bột. ▷ *Bóng La fluidité du style*: Sự lưu loát của văn phong.

fluor-, fluor-, fluori-, fluoro-. Từ tố rút ra từ fluor.

fluor [flyōr] n. m. HOÁ Fluor (phát tố).

fluoration [flyōrsjō] n. f. 1. Kỹ *Fluoration de l'eau*: Thêm chất fluor vào nước. 2. Ý Bảo vệ răng bằng fluor.

fluorescéine [flyōresein] n. f. HOÁ Fluoretxein (một chất thuốc nhuộm màu xanh sẫm.).

fluorescence [flyōre(s)ãs] n. f. Lý Hiện tượng huỳnh quang.

fluorescent, ente [flyōre(s)ã, ãt] adj. Lý Huỳnh quang. ▷ *Thùng Tube fluorescent*: Đèn ống huỳnh quang. *Lampe fluorescente*: Đèn huỳnh quang.

fluorhydrique [flyōridrik] adj. HOÁ *Acide fluorhydrique*: Acide fluohidric.

fluorine [flyōrin] n. f. KHOÁNG Fluorin, huỳnh thạch.

fluorisation [flyōrizasjō] n. f. Đồng nghĩa với fluoration.

fluoruration [flyōryrasjō] n. f. QUANG Cách đặt vào bề mặt thấu kính một lớp mỏng fluorua để giảm bớt sự phản chiếu có hại.

fluorure [flyōryr] n. m. HOÁ Fluorua.

fluotournage [flyōturnaʒ] n. m. Kỹ Cách sản xuất những miếng kim loại rỗng (hình chóp, hình trụ) bằng cách ép thành dây.

flush [flœʃ] n. m. CHƠI Đồng hoa, có 5 con bài cùng hoa.

1. **flute** [flyt] n. f. (và interj.) I. 1. Ống sáo, ống tiêu. *Flute traversière*: Sáo ngang. *Flute à bec*: Sáo dọc (có mỏ). ▷ *Jeu de flute*: Khoang âm của đàn ống. 2. *Flute de Pan*: Đàn làm bằng những ống không đều nhau đặt kề thẳng hàng. 3. *Par ext*. Bánh mì nhỏ và dài, bánh mì que. 4. Cốc cao. *Flute à champagne*: Cốc cao uống sâm banh. 5. Plur. Thân Ống chân, cẳng ống sậy. -*Se tirer des flutes*: Bỏ chạy. II. Thân Có ý khinh bỉ, nóng ruột. *Flute alors!*: Chán chưa!

2. **flute** [flyt] n. f. HẢI Tàu chiến, tàu chở quân nhu.

fluté, ée [flyte] adj. Êm dịu, uyển chuyển, dịu dàng. *Une voix flutée*: Tiếng nói uyển chuyển (giọng êm dịu).

fluteau [flyto] hay **flutiau** [flytio] n. m. Đồ chơi của trẻ con hình ống sáo.

flutiste [flytist] n. Người thổi sáo.

flutter [flytɛr] hay [fløtɛr] n. m. 1. KHKHÔNG Sự cộng hưởng rung (ở tốc độ cao), sự rung cao tốc. 2. Ý Loạn nhịp rung.

fluvial, ale, aux [flyvjɑl, ɔ] adj. Sông ngòi; đường sông. *Législation fluviale*: Luật đường sông. *Navigation fluviale*: Vận tải đường sông.

fluvatile [flyvjatil] adj. 1. Ở sông. 2. ĐCHẤT *Dépôts fluvatiles*: Trầm tích ở sông.

fluvio-glaciaire [flyvjoglasjɛr] adj. ĐỊA MẠO Thủy băng sông, thuộc sông và băng hà.

luviographe [flyvjograf] hay **fluviomètre** [flyvjometɛr] n. m. Kỹ Máy ghi mực nước sông.

flux [fly] n. m. 1. Dòng chảy; sự chảy. 2. Ý Sự thoát dịch; sự chảy dịch. *Flux menstruel*: Kinh nguyệt. 3. Sự dào dạt, tràn ngập, đầy rẫy. *Un flux de paroles*: Sự dào dạt ngôn từ; (Lời lẽ thao thao bất tuyệt). 4. Triều dâng. *Le flux et le reflux*: Triều lên và triều xuống. 5. Lý Thông lượng; dòng, luồng. ▷ *Flux d'un champ à travers un élément de surface*: Thông lượng của một trường đi qua một đơn vị diện tích. ▷ *Flux magnétique*: Từ thông. ▷ *Flux énergétique d'un faisceau lumineux*: Thông năng của một chùm ánh sáng. ▷ *Flux lumineux*: Thông lượng ánh sáng (quang thông).

fluxion [flyksjō] n. f. I. 1. Lỗi thời *Fluxion de poitrine*: Chứng sung huyết phổi. 2. *Fluxion dentaire*: Chứng sung mọng răng. II. TOÁN *Méthode des fluxions*: Phép vi phân (phương pháp Niuton).

fluxmètre [flymetɛr] n. m. ĐIỆN Thông lượng kế.

flysch [fliʃ] n. m. ĐCHẤT Trầm tích gian trung (giữa kỷ đệ nhị và đệ tam), đất sét bồi.

Fm HOÀ Ký hiệu chất Fecmi.

1. **F.-M.** Chữ viết tắt của "trung liên": *fusil mitrailleur*.

2. **F.-M.** Chữ viết tắt của "miễn trừ thuế bưu điện cho quân nhân": *franchise militaire*.

3. **F.-M.** Viết tắt của "dao động tần số": *Frequency Modulation*.

F.O.B. [efobe] hay **fob** [fɔb] adj. inv. LUẬT HẢI *Vente fob*: Giá gộp (cả phí tổn chuyên chở).

foc [fɔk] n. m. Buồm mũi.

focal, ale, aux [fɔkal, ɔ] I. adj. và n. f. 1. adj. HÌNH Liên quan với tiêu điểm. ▷ *Distance focale*: Tiêu cự; khoảng cách tiêu điểm. 2.

QUANG Liên quan với tiêu điểm của hệ thống quang học. — *Distance focale*: Tiêu cự. II. n. f. 1. HÌNH Đường cong mặt phẳng tiêu. 2. QUANG Tiêu cự. *Focale variable*: Tiêu cự thay đổi. > *Focale de Sturm*: Đường tiêu; dải hội tụ.

focaliser [fokalize] v. tr. [1] LỖ Định tiêu, điều chỉnh tiêu cự. > Bông, Thụng *Les récents événements ont focalisé l'attention du public sur ce problème*: Những sự biến mới đây đã tập trung sự chú ý của quần chúng vào vấn đề này.

foehn hay **föhn** [føn] n. m. Gió Fôn (gió nóng và khô ở Thụy Sĩ và Áo).

foëne, foène [føen], **fouëne** [fwen] hay **foine** [fwon] n. f. Cái dinh ba, cái xiên cá.

foetal, ale, aux [fetal, o] adj. Liên quan với thai. > *Membranes fœtales*: Màng thai.

foetus [fetys] n. m. Bào thai. > *Spécial*. Thai nhi (trên ba tháng).

fofolle. V. fofou.

foggara [føgara] n. m. Hầm chứa nước (ở Xahara).

fol [fwa(o)] n. f. I. 1. Cũ Thực tâm; thiện ý; lòng tin. 2. Văn Sự doan chắc; sự cam kết. *Engager sa foi*: Hứa cam đoan. > Loc. *Sur ma foi, par ma foi, ma foi*: Chắc chắn rằng, doan chắc rằng. 3. Thụng *Bonne foi*: Thực lòng, thực tâm. II. Sự tin tưởng. *Avoir foi en qqn*: Tin tưởng vào ai. > *Sous la foi de*: Với sự tin tưởng vào. *Sous la foi du serment*: Tin vào lời thề. > *Faire foi*: Chứng minh, chứng thực. *Cet acte fait foi de nos conventions*: Văn bản này chứng thực những điều thỏa thuận giữa chúng ta. *Le cachet de la poste faisant foi*: Dấu bưu điện chứng thực (lâm bằng). III. 1. THẦN Đức tin. *La foi est la première des trois vertus théologiques*: Đức tin là hàng đầu trong ba đức tính vì Chúa. 2. Tín ngưỡng, đạo giáo. *Mourir pour sa foi*: Tử vì đạo (chết để bảo vệ tín ngưỡng). > *Par ext*. Lý tưởng. *La foi républicaine*: Lý tưởng cộng hòa. IV. Kĩ Ligne de foi: Đường tin (đường ngắm).

foie [fwa(a)] n. m. 1. Gan. > *Foie de veau, de génisse*: Gan bê; gan bò to. 2. *Foie gras*: Gan ngỗng mỡ béo.

foie-de-bœuf [fwadbœf] n. m. Nấm lười bò. *Des foies-de-boeuf*: Những cái nấm gan bò. Đồng fistuline.

1. **foin** [fwẽ] n. m. 1. Cỏ khô. 2. Cỏ chăn nuôi. — *Par ext*. *Faire les foins*: Mùa cắt cỏ. > Loc. *Avoir du foin dans ses bottes*: Có của ăn của để; giàu có. — *Être bête à manger du foin*: Ngủ độn cùng cực. > *Y Rhume des foins*: Chứng cảm do trái gió trở trời. 3. *Par anal*. Lông để hoa ác tĩ sô. 4. Thân *Faire du foin*: Làm ôn, phản đối âm ỉ.

2. **foin!** [fwẽ] interj. Văn (Chỉ sự giận dữ; khinh thị). *Foin de tous ces gens-là!*: Xéo hết đi cả lũ! Kệ đời chúng nó!

foine. V. foëne.

foirade [fwarad] n. f. Thân Sự thất bại thảm hại.

foirail, alls [fwaraj] hay **foirail, als** [fwaral] n. m. Đphg Nơi họp chợ, hội chợ.

1. **foire** [fwar] n. f. 1. Hội chợ, chợ phiên. *Foire aux bestiaux, à la ferraille*: Hội chợ gia súc, hội chợ bán đồ sắt vụn. 2. Hội chợ phiên. *La foire du Trône*: Chợ phiên vùng Trône. 3. Triển lãm quảng cáo. *La foire de Paris*: Hội chợ Pari. 4. Thân, Khinh Nơi ồn ào, lộn xộn. *Qu'est-ce que c'est que cette foire?*: Cảnh lộn xộn này là thế nào? > *Faire la foire*. Ăn chơi trác táng, truy hoan.

2. **foire** [fwar] n. f. Thgục, Lỗi thời Sự ỉa chảy, tháo dạ.

foirer [fware] v. intr. [1] 1. Thgục Ỉa chảy. 2. Thân Xì lửa, không hoạt động. *Fusée qui foire*: Tên lửa xì lửa (cháy lâu). > *Vis qui foire*: Đinh ốc chòn, tuột. 3. Thân Thất bại. *Sa combinaison a foiré*: Cuộc mưu đồ đã thất bại thảm hại.

foireux, euse [fwarø, øz] adj. 1. Thgục Ỉa chảy, tháo dạ. 2. Thân Nhút nhát, sợ sệt. 3. Thân Có nguy cơ thảm bại. *Une affaire foireuse*: Một công việc thất bại thảm hại.

fois [fwa] n. f. 1. Lần, lượt. *Une fois par mois*: Một lần mỗi tháng. *C'est la deuxième fois que je le vois*: Đó là lần thứ hai tôi nhìn thấy nó. > *Ne pas se le faire dire deux fois*: Làm ngay, không để phải nhắc. > *Y regarder à deux fois*: Suy nghĩ kỹ trước khi bắt tay vào làm. 2. (Chỉ sự nhân hay chia). *Trois fois deux six*: Ba lần hai là sáu. *Je vais quatre fois moins vite que vous*: Tôi đi chậm hơn anh bốn lần. 3. en loc. *Une bonne fois, une fois pour toutes*: Chỉ một lần, dứt khoát. — *Pour une fois*: Đặc biệt chỉ một lần. *Vous êtes à l'heure, pour une fois!*: Anh đến đúng giờ, thật là trời di vãng! — *Une fois*: Ngày xưa. *Il était une fois...*: Ngày xưa, có một lần... — *Cette fois*: Trường hợp này, lần này. *Cette fois c'est bien fini*: Lần này là lần chót. — *Une autre fois*: Lần khác. *Une autre fois, vous réfléchirez avant d'agir*: Lần sau, anh phải suy nghĩ trước khi hành động. — *À la fois*: Đồng thời. *Il en arrive trois à la fois*: Nó đến đồng thời ba cái một lúc. — *Dgian Des fois*: Đôi khi, hời hợt. *Si, des fois, vous le rencontrez...*: Nếu hạp cháng, anh có gặp nó. — *Dgian Absol*. *Non, mais des fois!*: Hãy cẩn thận! — *Une fois que*: Khi mà, ngay khi.

foison [fwazø] n. f. Cũ Sự dồi dào, quá nhiều. > Loc. *Moi À foison*: Vô số, quá nhiều.



foisonnant, ante [fwazɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Dồi dào, phong phú.

foisonnement [fwazɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự sinh sôi, nảy nở. 2. Sự tăng thể tích; sự nở. *Le foisonnement apparent des terres extraites d'un sol: Sự dồi dào trông thấy của đất đào lên.*

foisonner [fwazɔne] v. intr. [1] 1. Sinh sôi, nảy nở. *Garenne où les lapins foisonnent: Rừng cấm là nơi thỏ sinh sôi nảy nở.* 2. Nở, trướng. *Chaux vive qui foisonne sous l'action de l'eau: Vôi sống nở trướng dưới tác dụng của nước.*

fol, folle. V. fou.

folâtre [folɑtr] adj. Vui vẻ, nghịch ngợm. *Caractère folâtre: Tính hay đùa, vui vẻ. Đồng gai, enjoué.*

folâtrer [folɑtre] v. intr. [1] Đùa vui, nhí nhảnh.

folâtrerie [folɑtrəri] n. f. Văn Tính vui vẻ, thích đùa. > Lời nói, hành động đùa vui.

foliacé, ée [fɔljase] adj. THỰC Dạng lá.

foliaire [fɔljɛr] adj. THỰC 1. Thuộc về lá. 2. Gốc gác từ lá. *Vrille foliaire: Tua lá.*

foliation [fɔljasjɔ̃] n. f. 1. THỰC Mùa nảy lộc. 2. THẠCH Đồng litage.

folichon, onne [fɔliʃɔ̃, ɔn] adj. Thân Vui nhộn, rùng mỡ, đùa ròn. *Ce n'est pas très folichon, votre histoire: Câu chuyện của anh không phải vui nhộn lắm đâu.*

folie [fɔli] n. f. I. 1. Thụng Chứng điên. 2. Sự điên rồ; rồ dại. *Vous n'allez pas faire cela, ce serait de la folie: Anh đừng làm điều đó, thế là điên rồ.* > Hành động, lời nói không phải lẽ, không biết điều. *Faire, dire des folies: Làm, nói những chuyện rồ dại.* -*Vous avez fait une folie: Chi tiêu quá mức, hoang toàng.* > Lầm lạc. *Folies de jeunesse: Những lầm lạc của tuổi trẻ.* 3. loc. adv. *À la folie: Cực kỳ; say đắm; điên phát điên phát rồ.* *Il l'aime à la folie: Nó yêu cô ta say đắm.* II. tổ Hí trường. *La Folie-Méricourt: Hí trường Méricourt.*

folié, ée [fɔlje] adj. 1. THỰC Có lá. 2. Dạng lá, thành lớp.

folio [fɔ(o)ljɔ] n. m. Tờ (sổ sách, bản thảo) có đánh số. > Sổ trang.

folioté [fɔljɔt] n. f. THỰC Lá chết.

foliotage [fɔ(o)ljɔtaz] n. m. Sự đánh số trang.

folioter [fɔ(o)ljɔte] v. tr. [1] Đánh số trang.

folique [fɔlik] adj. SINH HÓA *Acide folique: Axit folic, có trong gan, rau bi-na và các thực phẩm khác (vitamin này (công thức C₁₉H₁₉N₇O₆) ngày nay có thể tổng hợp được).* *La carence en acide folique se traduit par une anémie: Sự thiếu axit folic biểu hiện ở chứng thiếu máu.*

folklore [fɔlkɔr] n. m. 1. Văn nghệ dân gian. > Khoa văn nghệ dân gian. 2. Thần, Kinh Chuyền lý thú (nhưng không quan trọng). *C'est du folklore, votre organisation!: Tổ chức của anh lý thú đấy nhưng không quan trọng.*

folklorique [fɔlkɔrik] adj. 1. Dân gian. *Chanson folklorique: Ca khúc dân gian.* 2. Thần, Kinh Lý thú (nhưng không quan trọng). *Une théorie folklorique: Một lý thuyết thú vị nhưng không quan trọng.*

folkloriste [fɔlkɔrist] n. Nhà nghiên cứu văn nghệ dân gian.

folksong [fɔlksɔŋ] hay **folk** [fɔlk] n. m. NHẠC Nhạc đồng quê, dân ca (Mỹ).

1. folle V. fou.

2. folle [fɔl] n. f. Lưới mắt cáo (to mắt).

folle avoine [fɔlavwan] n. f. Yến mạch dại.

follement [fɔlmɑ̃] adv. 1. Cuồng si, điên cuồng. *Aimer follement: Yêu điên cuồng.* 2. Cực kỳ. *C'est follement drôle: Thật hết sức buồn cười.*

follet, ette [fɔle, et] adj. 1. Cũ Tàng tàng; ngớ ngẩn, khờ khạo. -*Esprit follet: Đầu óc ma mãnh; ma xó.* > Mối, Bông *Poils follets: Lông tơ, lông măng.* 2. *Feu follet: Ma trời.*

1. **folliculaire** [fɔlikylɛr] n. m. Văn, Kinh Nhà báo lông vịt (xoàng, tòi), kẻ xảo trá.

2. **folliculaire** [fɔlikylɛr] adj. Liên quan tới túi nang. > SỮ *Liquide folliculaire: Nước ói, nước túi nang.*

follicule [fɔlikyl] n. m. I. THỰC Quả dại, quả mỗ. II. GP HẦU 1. Nang, túi. *Follicule dentaire, pileux: Nang răng, nang lông.* 2. *Follicule ovarien* hay *de De Graaf: Nang buồng trứng.* 3. *Y Follicule tuberculeux: Nang lao sơ nhiễm.*

folliculine [fɔlikylin] n. f. SINH HÓA Đồng hormone oestrogène: Bao noãn tinh.

folliculite [fɔlikylit] n. f. Viêm túi nang, viêm nang lông.

folliculostimuline [fɔlikylostimylin] n. f. SINH HÓA Chất nội tiết (nội tiết tố), tuyến yên.

fomentateur, trice [fɔmɑ̃tɑtœr, tris] n. Kẻ xúi giục (bạo loạn).

fomentation [fɔmɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự xúi giục. *La fomentation d'une discorde: Việc xúi giục mỗi bất hòa.* 2. *Y Lối thời Liệu pháp chườm nóng.*

fomenter [fɔmɑ̃te] v. tr. [1] Xúi giục. *Fomenter une sédition: Xúi giục cuộc phản loạn.*

fonçage [fɔ̃saz] n. m. Sự khai sâu; sự đóng dấy.

foncé, ée [fɔ̃se] adj. (Máu) xẫm, thâm. *Bleu foncé: Xanh xẫm. Trái clair.*

foncer [fɔ̃se] I. v. intr. [14] 1. Xông vào; lao vào. *Foncer sur l'obstacle: Lao vào trở ngại.* 2. Thần Lao đi. *Voiture qui fonce: Chiếc xe lao nhanh.* II. 1. v. tr. Làm xẫm màu. 2. v.

intr. Xăm thêm; đậm thêm. *Son teint a foncé: Mầu da nó xăm đi.* **III** v. tr. **1.** **Kĩ** Đóng đáy; vào đáy, lót đáy. *Foncer un tonneau: Đóng đáy một thùng rượu.* **2.** Đáy, khơi sâu. *Foncer un puits: Khơi một giếng nước.* **3.** Bể Lót ở dưới, lót đáy. *Foncer une tourtière: Lót đáy nồi hấp.*

fonceur, euse [fɔ̃sœʁ, œz] adj. và n. Thân Bao gan, dăm làm, xông xáo. -Subst. *C'est un fonceur: Đó là một đứa xông xáo.*

foncier, ière [fɔ̃sjɛ, jɛʁ] adj. và n. m. **I.** **1.** (Thuộc) Điền thổ, ruộng đất. *Propriété foncière: Sở hữu ruộng đất. Propriétaire foncier: Điền chủ, địa chủ. Rentes foncières: Thu hoạch ruộng đất địa tô.* **2.** Liên quan với sản nghiệp, ruộng đất. *Impôt foncier: Thuế đất.* ▷ *Crédit foncier: Địa ốc ngân hàng.* **3.** n. m. Sở hữu ruộng đất. **II.** Bông Thuộc bản chất. *Qualité foncière: Đức tính bản chất.*

foncièrement [fɔ̃sjɛʁmɑ̃] adv. Thực chất, bản chất. *Foncièrement bon: Bản chất là tốt.*

foncteur [fɔ̃ktœʁ] n. m. TOÁN Hàm tử, hệ số quy đổi.

fonction [fɔ̃ksjɔ̃] n. f. **I.** **1.** Chức trách, chức vụ, công việc. *S'acquitter de ses fonctions: Làm tròn chức trách.* **2.** Nhiệm vụ. *Être dans l'exercice de ses fonctions: Trong khi thi hành nhiệm vụ.* ▷ *Fonction publique: Việc công; giới công nhân viên.* **3.** *Faire fonction de: Làm nhiệm vụ.* **II.** **1.** Chức năng; vai trò. *Une fenêtre a pour fonctions principales d'éclairer et d'aérer un local: Cửa sổ có chức năng chính là lấy ánh sáng và thông gió cho một căn phòng.* **2.** **Sĩ** Chức năng, vai trò. *Les fonctions digestives: Các chức năng tiêu hóa.* **3.** **HÓA** Chức hóa học. **4.** **NGHÁP** *Fonction syntaxique d'un mot: Vai trò của một từ (trong cú pháp, ngữ pháp).* *Fonction sujet: Vai trò chủ ngữ.* -**NGÔN** *Fonction dénotative, expressive, poétique, etc: Chức năng chỉ rõ, biểu hiện, thi ca v.v.* **5.** **TOÁN** *Đồng application. Fonctions numériques: Hàm số trị. Fonction (y) linéaire ou du premier degré: Hàm số bậc nhất (tuyến tính) $y = ax + b$. Fonction du deuxième degré: Hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c$. Fonction logarithmique. V. logarithme. Fonction périodique: Hàm số chu kỳ. -Fonction transcendante: Hàm số siêu việt.* **III.** *Être fonction de: Phụ thuộc vào, tùy theo. La vitesse d'une voiture est fonction de la puissance du moteur: Tốc độ của một xe phụ thuộc vào sức mạnh của động cơ.* ▷ *Loc. prép. En fonction de: Tùy thuộc vào, biến thiên theo.*

fonctionnaire [fɔ̃ksjɔ̃nɛʁ] n. Công chức.

fonctionnalisme [fɔ̃ksjɔ̃nalism] n. m. **1.** Thuyết chức năng (nguyên tắc mỹ học thực dụng). **2.** **ĐIỀU** Thuyết liên kết chức năng.

fonctionnariat [fɔ̃ksjɔ̃nɔʁja] n. m. Tình trạng, tính chất công chức.

fonctionnarisation [fɔ̃ksjɔ̃nɔʁizasjɔ̃] n. f. Sự công chức hóa, viên chức hóa; sự công (hữu) hóa; công năng hóa.

fonctionnariser [fɔ̃ksjɔ̃nɔʁize] v. tr. **[1]** Viên chức hóa; công (hữu) hóa.

fonctionnel, elle [fɔ̃ksjɔ̃nɛl] adj. **1.** Liên quan tới hàm số. *Groupeement, calcul fonctionnel: Nhóm hàm số, giải hàm.* ▷ **Y** *Maladie fonctionnelle: Bệnh chức năng.* **2.** Thiết dụng; chuyên dụng. *Architecture fonctionnelle: Kiến trúc chuyên dụng. Mobilier de cuisine fonctionnel: Đồ làm bếp chuyên năng, chuyên dụng.*



fonctionnellement [fɔ̃ksjɔ̃nɛlmɑ̃] adv. Về mặt chức năng; chuyên dụng.

fonctionnement [fɔ̃ksjɔ̃nmɑ̃] n. m. Sự vận hành, sự hoạt động.

fonctionner [fɔ̃ksjɔ̃ne] v. intr. **[1]** Hoạt động, làm việc. *Estomac qui fonctionne bien: Dạ dày hoạt động tốt.* ▷ *Bông Système qui fonctionne mal: Hệ thống làm việc kém.*

fond [fɔ̃] n. m. **I.** **1.** Đáy. *Le fond d'une casserole: Đáy chảo. Le fond d'une vallée: Đáy thung lũng.* ▷ *Par ext. Laisser un fond de bouteille: Để lại chút cặn.* **2.** Đáy. *Le fond d'une rivière: Đáy sông. -Envoyer par le fond: Đắm, chìm.* ▷ **HẢI** *Haut-fond: Bãi ngầm (có thể mắc cạn). -Bas-fond: Đáy nổi (không nguy hiểm cho tàu).* ▷ *Par ext. Độ sâu, bề sâu. Il y a vingt mètres de fond: Sâu hai mươi mét. -Vùng nước sâu. -Les grands fonds: Những vùng sâu nhất.* **3.** Nơi trong cùng. *Le fond d'un placard: Ở đáy tủ.* ▷ *Par anal. Le fond de l'oreille, de la gorge, de l'œil: Trong cùng tai; ở đáy họng, đáy mắt. -Y Fond d'œil: Soi đáy mắt.* **4.** Nền, phòng. *Une étoffe imprimée à fond clair: Vải in trên nền sáng. Le fond d'un tableau: Nền của bức tranh. -Toile de fond: Phông màu.* ▷ *Par ext. Fond de teint: Kem nền. ▷ Fond de robe: Áo lót trong, váy lót. ▷ Fond sonore: Âm thanh nền.* **5.** Phần chủ yếu, cơ bản. *Le fond du problème: Điểm cơ bản của vấn đề. -Bản chất, thể chất, tư chất (nói về người). Enfant qui a bon fond: Đứa bé có bản chất tốt.* ▷ **Spécial.** *Le fond d'une œuvre littéraire. Nội dung của một tác phẩm văn học. -Article de fond: Bài xã luận (bàn về vấn đề quan trọng).* ▷ **LƯẬT** *Nội dung của vụ án (đối lập với ngoại lệ và thủ tục).* ▷ *Faire fond sur une personne, une chose: Tin vào, tin nhiệm (ai, cái gì).* **6.** **THỂ** *Course de fond: Chạy việt dã, chạy dai sức.* **II.** *loc.*

adv. 1. *À fond*: Đến cùng, thấu đáo, hoàn toàn. *Étudier une question à fond*: Nghiên cứu thấu đáo một vấn đề. ▷ Thân *À fond de train*: Hết tốc lực. 2. *Au fond, dans le fond*: Thực ra, đúng thực chất. *Au fond il a raison*: Thực ra, nó có lý. 3. *De fond en comble*: Toàn bộ, từ đầu đến cuối.

fondamental, ale, aux [fɔdamɑ̃tal, o] adj. **I.** 1. Cơ bản, chủ yếu. *Loi fondamentale*: Luật cơ bản. *-Insatisfaction fondamentale*: Sự không thỏa mãn về cơ bản. ▷ *Recherche fondamentale*: Nghiên cứu cơ bản. 2. *Ly Terme fondamental*: Số hạng cơ bản (số hạng đầu trong chuỗi Furiê). *-Fréquence fondamentale d'une vibration*: Tần số cơ bản. 3. NHẠC *Son fondamental*: Âm gốc. **II.** Nền móng. *Pierre fondamentale*: Đá nền, móng, đá tảng.

fondamentalement [fɔdamɑ̃talmɑ̃] adv. Chủ yếu, cơ bản.

fondamentalisme [fɔdamɑ̃təlizm] n. m. TÔN TRào lưu chính thống. V. intégriste.

fondamentaliste [fɔdamɑ̃talist] n. và adj. 1. Chuyên gia nghiên cứu cơ bản. 2. Người theo trào lưu chính thống.

fondant, ante [fɔdɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Đang tan. *Neige fondante*: Tuyết đang tan. 2. Tan trong miệng. *Poire fondante*: Quả lê mềm (tan trong miệng). ▷ N. m. Kẹo bọc đường. **II.** n. m. LKM Chất làm dễ chảy, lọc quặng. *La castine sert de fondant lors de l'élaboration de la fonte*: Đá caxtin được dùng làm chất lọc quặng trong quá trình luyện gang.

fondeur, trice [fɔdatœr, tris] n. 1. Người sáng lập. *Richelieu, fondeur de l'Académie française*: Riolio là người sáng lập ra Viện Hàn Lâm Pháp. 2. Người tài trợ. *Le fondeur d'un prix*: Nhà tài trợ của giải thưởng.

fondation [fɔdasjɔ̃] n. f. 1. Plur. Móng, nền. *Fondations sur pieux*: Móng cọc. 2. Bông Sự sáng tạo, sáng lập. *Fondation d'une cité, d'une institution*: Sự sáng lập một đô thị, một thể chế. 3. Sự tài trợ cho việc công ích; công trình dựng lên do tài trợ.

fondé, ée [fɔde] adj. 1. Có cơ sở, có lý do. *Une crainte fondée, bien fondée*: Một nỗi lo âu rất có cơ sở. 2. *Être fondé à*: Có cơ sở để làm gì, có lý do để. *Être fondé à croire...*: Có cơ sở để tin rằng.

fondé de pouvoir(s), fondée de pouvoir(s) [fɔdepuvwar] n. Người được ủy quyền.

fondement [fɔdmɑ̃] n. m. **I.** 1. XDỰNG Cũ Nền móng, nền tảng. ▷ Bông *Jeter les fondements d'un empire*: Từ bỏ những nền tảng của một vương quyền. 2. Cơ sở, lý do, duyên cớ. *Rumeur sans fondement*: Lời đồn đại không có cơ sở. 3. TRIẾT Cơ sở (nguyên tắc cơ bản). *Kant, dans "le Fondement de la métaphysique*

des mœurs", a voulu "rechercher et établir exactement le principe suprême de la moralité": Kanto, trong "Cơ sở của siêu hình học phong tục" đã muốn "tìm kiếm và xác lập chính xác nguyên tắc tối cao của đạo đức". **II.** Thân và *par euphémisme*. Mông; lỗ dít.

fonder [fɔde] v. tr. [1] 1. Cũ Xây nền móng. *Fonder un bâtiment*: Xây nền móng cho một tòa nhà. ▷ Mới Xây dựng nền tảng; sáng lập. *Fonder une ville*: Đặt nền tảng cho một thành phố. *Fonder une dynastie*: Sáng lập một triều đại. ▷ *Fonder une famille*: Lập một gia đình. 2. Tài trợ để đặt ra, bỏ tiền ra để lập quỹ công ích. *Fonder une bourse*: Bỏ tiền ra lập một quỹ học bổng. 3. *Fonder (qqch) sur*: Dựa trên; căn cứ theo. *Fonder son opinion sur des faits*: Căn cứ vào dư luận dựa trên các sự kiện. ▷ v. pron. *Se fonder sur le Code*: Căn cứ vào bộ luật.

fonderie [fɔdri] n. f. Kỹ Thuật đúc. ▷ Xưởng đúc.

1. **fondeur** [fɔdœr] n. m. thợ đúc. ▷ Quản đốc xưởng đúc.

2. **fondeur, euse** [fɔdœr, øz] n. Vận động viên trượt tuyết đường dài.

fondeuse [fɔdøz] n. f. Kỹ Máy đúc.

fondis. V. fontis.

fondoir [fɔdwar] n. m. Nơi rán mỡ.

fondouk [fɔduk] n. m. Kho hàng (ở các nước A Rập).

fondre [fɔdr] **I.** v. tr. [5] 1. Nấu chảy, làm tan. *Fondre du métal*: Nấu chảy kim loại. 2. Đúc. *Fondre un canon*: Đúc súng đại bác. 3. Bông Đúc, hòa trộn; phối hợp. *Fondre deux ouvrages en un seul*: Đúc hai công trình làm một. *Fondre des couleurs*: Hòa màu, hòa sắc. **II.** v. intr. 1. Tan ra thành nước. *La neige fond*: Tuyết tan. 2. Tan đi; hòa tan. *Le sucre fond dans l'eau*: Đường tan trong nước. ▷ Bông *Fondre en larmes*: Tan thành nước mắt (khóc suốt muốt). 3. Tiêu tan nhanh chóng. *Sa fortune a fondu en quelques années*: Tài sản của nó đã tiêu tan trong vài năm. *-Par ext.* *Par colere a fondu bien vite*: Con giận của nó đã tan đi nhanh chóng. 4. Thân Gây đi (nói về người). *Son régime l'a fait fondre*: Chế độ ăn kiêng đã làm nó gây bớt. 5. *Fondre sur (une proie)*: Sà vào, sà xuống (mồi), lao tới, ập xuống. ▷ Bông *Le malheur a fondu sur nous*: Nỗi bất hạnh đã ập xuống chúng ta.

fondrière [fɔdrije] n. f. Ổ gà, vũng lầy trên đường.

fonds [fɔ̃] n. m. **I.** 1. Sản nghiệp, đất đai; ruộng đất. *Cultiver son fonds*: Khai khẩn ruộng đất (tự). 2. *Biens-fonds*: Bất động sản. 3. *Fonds de commerce*: Vốn, tư bản thương

mai. 4. Vốn cố định. - *Bailleur de fonds*: Người xuất vốn. - *Fonds de roulement*: Vốn luân chuyển. > *Fonds publics*: Công trái. 5. Tài Quỹ công ích. *Fonds routier*: Ngân sách cầu đường. *Fonds national de solidarité*: Quỹ tương trợ, cứu trợ quốc gia. 6. Bổng Kho sách, vốn sách chuyên ngành. *Le fonds d'une bibliothèque*: Kho sách, (vốn sách) ở thư viện. 7. Lãithời Vốn thể lực hay văn hóa. *Un fonds d'érudition*: Vốn học thức (kiến thức uyên bác. II. Plur. Tiền; ngân quỹ. *Fonds secrets*: Ngân quỹ bí mật. - *Thần Être en fonds*: Có tiền, có vốn.

foudu, ue [fōdy] adj. và n. I. adj. Chảy, tan. *Plomb foudu*: Chì (nóng) chảy. II. 1. adj. HỌA *Couleurs fondues*: Màu hòa quyện. > N. m. *Le foudu d'un tableau*: Màu hòa quyện trên một bức họa. 2. n. m. ĐÁNH Hình chồng mờ dần hoặc rõ dần. > *Foudu enchainé*: Hình chồng rõ dần. III. n. f. Món phomát hòa trong rượu. > *Foudu bourguignonne*: Món thịt nhúng (trong dầu sôi).

fongible [fōʒibl] adj. LUẬT Tiêu dùng, có thể hao mòn.

fongicide [fōʒisid] n. m. và adj. (Chất) diệt nấm.

fongiforme [fōʒifōrm] adj. SINH Dạng nấm.

fongique [fōʒik] adj. (Thuộc) nấm. *Parasite fongique*: Nấm ký sinh. *Dégradation fongique*: Sự biến chất do nấm. *Médication fongique*: Phép dùng nấm làm thuốc.

fongosité [fōʒosite] n. f. Y Nấm sùi, sự sùi ở miệng vết thương.

fongueux, euse [fōʒø, øz] adj. 1. Có hình nấm; hình sùi (ở miệng vết thương). 2. Dạng sùi, dạng xộp.

fongus [fōʒys] n. m. Y U sùi.

fontaine [fōten] n. f. 1. Nguồn nước, mạch nước. *Fontaine jaillissante, intermittente*: Nguồn nước phun, nguồn nước phun cách quãng. 2. Đài nước, máy nước. *Fontaine publique*: Máy nước công cộng. 3. Bình nước. *Une fontaine de grès*: Bình chứa nước bằng đất nung.

fontainier [fōtenje] n. m. 1. Cô Thợ máy nước. 2. Mối Kỹ thuật viên đường ống.

fontanelle [fōtanel] n. f. Thóp (ở đầu trẻ).

1. **fonte** [fōt] n. f. I. 1. Sự tan. *Fonte des neiges*: Sự tan tuyết. 2. NẤU Sự nấu chảy. 3. Sự đúc. *Fonte d'une statue*: Sự đúc một cái tượng. II. Gang. > Par ext. *Fonte d'aluminium*: Nhôm cứng. III. CHẾBẢN Bộ chữ cùng cỡ.

2. **fonte** [fōt] n. f. Cổ Túi súng (treo hai bên yên ngựa).

fontis [fōti] hay **fondis** [fōdi] n. m. Sự sụt, lún đất.

fonts [fō] n. m. pl. *Fonts baptismaux* hay *fonts*: Bình nước thánh.

football [futbol] n. m. Bóng đá, bóng tròn. *Dans le football en salle, l'équipe peut se composer de sept joueurs*: Trường hợp của bóng đá trong sân có mái, mỗi đội có thể gồm bảy cầu thủ. > *Football américain*: Bóng đá Mỹ (gắn với bóng bầu dục).

footballeur, euse [futbolœr, øz] n. Cầu thủ bóng đá.

footing [futin] n. m. Môn thể thao đi bộ.

for [fōr] n. m. *Le for intérieur*: Tòa án lương tâm; lương tâm; thâm tâm. > *Thượng Dans (ou en) mon (ton, son, etc.) for intérieur*: Tận đáy lòng, trong thâm tâm. *Il le pensa dans son for intérieur, mais n'en souffla mot*: Trong thâm tâm, nó nghĩ đến điều đó, nhưng không hề nói.

for Tiền tố nguồn gốc tiếng Đức có nghĩa là "trừ, ngoài ra, không kể."

forage [fōraʒ] n. m. Sự khoan. *Plate-forme de forage*: Nền khoan, dàn khoan.

forain, aine [fōrɛ, ɛn] adj. và n. I. 1. Cũ Ngoại lai. 2. HẢI Bến mở; vũng tàu trống gió. II. 1. *Marchand forain*: Người chạy chợ, người bán hàng từng phiên chợ. > Subst. *Les forains*: Những người bán hàng chợ phiên. 2. Liên quan tới chợ phiên. *Fête foraine*: Hội chợ phiên.

foraminifères [fōraminifer] n. m. pl. ĐỘNG Bộ trùng lỗ, hữu khổng trùng. V. globigérine, nummulite.

forban [fōrbã] n. m. 1. HẢI Cướp biển, hải tặc. 2. Par ext. Kẻ vô đạo đức, kẻ bất nhân.

forçage [fōrsaʒ] n. m. 1. SÁNDỒN Sự thúc đẩy (sức vật, thú săn). 2. VƯỜN Sự bón thúc (cho cây mau lớn). 3. Bổng Sự cưỡng chế.

forçat [fōrsa] n. m. 1. Tù khổ sai, tội đồ. Bổng *Un travail de forçat*: Một công việc rất nặng nhọc. 2. Bổng Người khổ sở, khổ khổ.

force [fōrs] n. f. và adv. I. 1. Sức lực, sức mạnh. *Force d'attraction*: Sức kéo, sức hút. *Forces centrifuge, centripète*: Lực ly tâm, lực hướng tâm. 2. Bổng Sức mạnh. *Forces occultes*: Sức mạnh huyền bí. II. Sức mạnh, lực lượng. 1. Sức mạnh về thể lực. *Un homme d'une force herculéenne*: Một người có sức mạnh phi thường. > *La force de l'âge*: Lực tráng niên. > *Travailleur de force*: Người làm việc vất vả. *Tour de force*: Công cuộc cần nhiều nghị lực, chuyên phi thường. 2. Ủy lực, quyền lực, vũ lực. *Une grande force de travail*: Một nỗ lực lớn về công việc. *Force d'âme*: Nghị lực, quyền lực tinh thần, khí lực. *Force de caractère*: Sức mạnh quả quyết. > Par ext. Khéo léo, tài giỏi. *Ces deux joueurs sont de force égale*: Hai kẻ chơi bài này đều tài giỏi như nhau. *Être de force, n'être pas de force*

à: Có thể, không có tài về. 3. Hiệu lực, hoạt lực, tác dụng. *Force d'un poison*: Hiệu lực của thuốc độc. ▷ *HOÀ Force d'un acide, d'une base, d'un sel*: Tác dụng của acide, base, muối (có thể hòa tan được). ▷ (Abstrait). *La force d'un sentiment*: Hiệu lực của tình cảm. *Style qui manque de force*: Văn phong thiếu mạnh mẽ. Bông Vững chắc, kiên cố. *La force d'un argument*: Sự vững chắc của lập luận. 4. Quyền lực. *La force de la chose jugée*: Quyền lực của điều đã phán quyết. *Usage qui fait force de loi*: Tục lệ có tính cách cưỡng chế. 5. Bền chặt, vững chắc. *Force d'une digue*: Sự vững chắc của một con đê. ▷ *Nĩ Jambes de force*: Rầm, xà ngang chống đỡ mái nhà. III. Quyền lực. *La force publique*: Quyền lực của công chúng. ▷ *Force de frappe* hay *dissuasion*: Toàn bộ các phương tiện (như vũ khí nguyên tử) cho phép đánh nhanh kẻ địch. ▷ Plur. Quân lực, binh lực. *Forces aériennes, navales, terrestres*: Không lực, hải lực, lục quân. ▷ *La force armée*: Lực lượng vũ trang. -*En force*: Đồng người, nhiều quân. IV. Trường hợp bất đắc dĩ, bất khả kháng. *Cas de force majeure*: Trường hợp bất khả kháng, ngoài ý muốn. ▷ *Force m'est de*: Tôi buộc phải làm. ▷ *À toute force*: Thế nào cũng được, bằng bất cứ giá nào. *Vouloir à toute force faire qqch*: Muốn làm việc gì bằng bất cứ giá nào. ▷ *De gré ou de force*: Dù muốn hay không. V. adv. 1. *Ừ* Rất nhiều. *Manger force moutons*: Ăn nhiều thịt cừu. 2. loc. prép. *À force de*: Cố sức, mãi miết, cứ cố gắng. *Il réussit à force de travail*: Nó đã thành công vì mãi miết làm việc.

forcé, ée [fɔʁse] adj. 1. Bắt buộc, cưỡng chế. *"Le Mariage forcé"*, comédie de Molière: "Cuộc hôn nhân bắt buộc" hài kịch của Molière. ▷ *QUÂN Marche forcée*: Cuộc hành quân quá sức. 2. Thân Không tránh khỏi, tất nhiên. *C'est forcé qu'il le voie*: Anh ta không tránh khỏi nhìn nó. 3. Bị liệt, sai khớp. *Serrure forcée*: Khóa bị sai khớp. 4. Gượng, miễn cưỡng, không tự nhiên. *Sourire forcé*: Cười gượng. 5. *Culture forcée*: Sự trồng cưỡng.

forcement [fɔʁsɛmɑ̃] n. m. Sự phá, bẻ. *Forcement d'une serrure*: Sự phá ổ khóa.

forcément [fɔʁsɛmɑ̃] adv. Tất nhiên, dĩ nhiên, không tránh khỏi.

forcené, ée [fɔʁsəne] adj. và n. 1. Diễn cuồng, giận dữ, hung hăng. ▷ Subst. *Se débattre comme un forcené*: Giãy giụa như một kẻ điên cuồng. 2. Say mê, kiên trì. *Une lutte forcenée*: Một cuộc đấu tranh kiên trì. Đồng *acharné, enragé*.

forceps [fɔʁsɛps] n. m. SÁN Cái cặp thai.

forcer [fɔʁse] I. v. tr. [14] 1. Phá gãy, bẻ gãy. *Forcer des obstacles*: Phá vỡ chướng

ngại vật. *Forcer une porte*: Phá cửa. Bông *Forcer la porte de qqn*: Xông xộc vào nhà ai mà người ta không muốn. 2. Bắt ép, cưỡng chế, ép buộc. *Forcer un enfant à manger*: Bắt đứa trẻ phải ăn. Par anal. *Forcer la main à qqn*: Bắt ai phải làm việc gì (dù không muốn). *Forcer le respect, l'admiration*: Buộc ai phải kính trọng, khâm phục. 3. Thúc, cưỡng. *Forcer un cheval*: Thúc ngựa chạy nhanh. *Forcer une plante*: Thúc cho cây mau lớn. ▷ *SÁNDÓN Forcer une bête*: Thúc đuổi con vật cho đến khi kiệt sức. 4. Vượt quá, gia tăng. *Forcer la dose*: Vượt quá liều lượng. 5. Xuyên tạc, làm sai lệch. *Forcer le sens d'un mot*: Xuyên tạc ý nghĩa của một từ. II. v. intr. 1. Chịu đựng, cố gắng thái quá. *Charnière qui force*: Bản lề chịu đựng quá nặng. 2. THỂ Phí sức, cố gắng quá sức. *Ne force pas pendant l'échauffement*: Đừng cố gắng quá sức khi bị kích thích. ▷ *Thụng, Thân Mệt, gắng sức. Ça va, vous ne forcez pas trop?*: Được rồi, đừng gắng sức quá đấy? 3. Thân *Forcer sur*: Lạm dụng. *Il a tendance à forcer sur l'alcool*: Anh ta có khuynh hướng lạm dụng rượu. III. v. pron. Cố gắng, tự ép mình. *Je me suis forcé à lavalier*: Tôi cố gắng nuốt trôi cái đó.

forcerie [fɔʁsəri] n. f. VƯỜN Nhà trồng cây trái mùa, trồng cưỡng.

forces [fɔʁs] n. f. pl. *Nĩ* Cái kéo lớn.

forcing [fɔʁsiŋ] n. m. Thế công, cuộc tấn công liên tiếp. *Faire le forcing*: Tấn công liên tiếp để thắng nhanh. Bông, hay để hoàn thành sớm một nhiệm vụ.

forcir [fɔʁsir] v. intr. [2] 1. Khỏe mạnh thêm. *Vent qui forcir*: Gió mạnh thêm. 2. To ra, lớn lên, mập ra.

forclore [fɔʁklɔʁ] v. tr. (Chỉ ở thể l'inf. và pp.) 1. *Ừ* Bài trừ. 2. *LUẬT* Truất quyền vì quá hạn. *Se laisser forclore*: Để bị truất quyền. *Être forclos*: Tự mình làm mất quyền.

forclusion [fɔʁklyzjɔ̃] n. f. 1. *LUẬT* Sự mất quyền vì quá hạn. 2. *PHẬT* Cơ chế bảo vệ khỏi chứng loạn tâm thần dưới hình thức ảo giác.

forer [fɔʁe] v. tr. [1] 1. Khoan, đục lỗ, dùi. *Forer un canon*: Khoan một nòng súng. ▷ *Clé forée*: Chìa khóa đục lỗ. 2. Đào, khoan. *Forer un puits de pétrole*: Khoan một giếng dầu.

forestier, ière [fɔʁestje, jɛʁ] adj. và n. 1. adj. Thuộc về rừng, kiểm lâm. *Code forestier*: Bộ luật về rừng. *Chemin forestier*: Con đường rừng. 2. n. Nhân viên lâm nghiệp, viên chức kiểm lâm.

foret [fɔʁe] n. m. Cái khoan.

forêt [fɔʁɛ] n. f. 1. Rừng. *Forêt de sapins, de hêtres*: Rừng thông, rừng sồi. *Forêt galerie*:

Rừng hành lang (chạy dọc theo các con sông). *Forêt dens*: Rừng rậm (nhiều tầng tán). *Forêt vierge*: Rừng nguyên thủy, rừng nguyên sinh. *Forêt sempervirente*: Rừng thường xanh. *Forêt caducifoliée*: Rừng rụng lá. 2. Bông Nhiều vật đặt thẳng đứng giống như rừng. *Une forêt de lances*: Một rừng gươm giáo.

foreur [fɔʁœʁ] n. m. Thợ khoan.

foreuse [fɔʁøz] n. f. MỔ Máy khoan.

forfaire [fɔʁfɛʁ] I. v. tr. indir. [9] Văn Vi phạm; bội ước. *Forfaire à l'honneur*: Vi phạm danh dự. II v. tr. LUẬTPHKIẾN *Forfaire un fief*: Giải tỏa một đặc quyền.

1. **forfait** [fɔʁfɛ] n. m. Tội đại ác. *Commettre un forfait*: Phạm một tội đại ác.

2. **forfait** [fɔʁfɛ] n. m. 1. Việc khoán trước, chế độ khoán. *Traiter, vendre à forfait*: Hợp đồng khoán, bán theo giá khoán. 2. Chế độ khoán thuế.

3. **forfait** [fɔʁfɛ] n. m. NGUYA Tiền phạt bỏ cuộc. > THỂ *Déclarer forfait*: Xin bỏ cuộc. -Bóng Bỏ cuộc.

forfaitaire [fɔʁfɛtɛʁ] adj. Khoán. *Prix forfaitaire*: Giá khoán.

forfaiture [fɔʁfɛtyʁ] n. f. 1. LUẬTPHKIẾN Tội phản nghịch. 2. LƯUẬT Trọng tội (của viên chức).

forfanterie [fɔʁfãtʁi] n. f. Tính khoeác lác, huyền hoang.

forficule [fɔʁfikyl] n. f. ĐỘNG Con bọ xâu tai.

forge [fɔʁʒ] n. f. 1. Lò rèn; xưởng rèn. *Forge d'un maréchal-ferrant*: Lò rèn của người đóng móng ngựa. 2. Lò rèn. *Soufflet de forge*: Bể lò rèn.

forgeage [fɔʁʒaʒ] n. m. Sự rèn.

forger [fɔʁʒɛ] v. tr. [15] 1. Rèn. *Fer forgé*: Sắt rèn. > Prov. *C'est en forgeant qu'on devient forgeron*: Có học mới nên khôn; có công mài sắt có ngày nên kim. 2. Bông Bịa đặt, bày đặt, rèn luyện. *Forger un mot*: Bịa đặt một danh ngôn. > *Forger un caractère*: Rèn luyện một tính cách.

forgeron [fɔʁʒɔʁɔ̃] n. m. Thợ rèn.

forgeur [fɔʁʒœʁ] n. m. Người rèn. *Forgeur d'épées*: Người rèn gươm.

forint [fɔʁint] n. m. Đơn vị tiền tệ Hunggari.

forjeter [fɔʁʒɛtɛ] v. [23] 1. v. intr. KTRÚC Chia, nhả ra ngoài. 2. v. tr. Xây nhả ra ngoài.

formage [fɔʁmaʒ] n. m. Kỹ thuật tạo hình, tạo dáng.

formaldéhyde [fɔʁmaldeid] n. m. HOÁ Chất formandehýt.

formalisation [fɔʁmalizasiɔ̃] n. f. Sự hình thức hóa.

formaliser [fɔʁmalize] 1. v. tr. [1] LÓGIC Hình thức hóa; công thức hóa. *Langage formalisé*:

Ngôn ngữ hình thức. 2. v. pron. Phạt ý, bắt bình.

formalisme [fɔʁmalism] n. m. 1. Chủ nghĩa hình thức. 2. TRIẾT Hình thức luận. *Formalisme kantien*: Hình thức luận Kanto. 3. TOÁN, LÓGIC Sự phát triển các phương thức (hệ thống) hình thức.

formaliste [fɔʁmalist] adj. (và n.) 1. Hình thức chủ nghĩa. *Justice formaliste*: Sự công bằng hình thức. *Par ext*. Nghi thức, thủ tục. 2. TRIẾT Người theo hình thức chủ nghĩa. > Subst. *Un(e) formaliste*: Một người theo chủ nghĩa hình thức.

formalité [fɔʁmalite] n. f. 1. Nghi thức, thủ tục. *Remplir les formalités requises*: Thực hiện mọi nghi thức cần thiết. 2. Quy tắc, thủ tục. *Les formalités d'usage*: Những quy tắc thông thường.

formant [fɔʁmã] n. m. ÂM Thành tố (trong ngôn ngữ).

formariage [fɔʁmarjaʒ] n. m. PHKIẾN Ngoại hôn (sự kết hôn bất hợp pháp).

1. **format** [fɔʁma] n. m. 1. Khuôn khổ. *Format-in-octavo*: Khổ giấy gấp làm tám trang. 2. Kích thước, khổ, cỡ. *Format carré, raisin*: Khổ vuông, khổ 50x64cm. 3. *Par ext*. Cỡ, kích thước, khổ. *Grand, petit format*: Cỡ lớn, cỡ nhỏ.

2. **format** [fɔʁma] n. m. TIN Dạng, mẫu, tạo khuôn; lập chương trình cho máy tính.

formatage [fɔʁmataʒ] n. m. TIN Sự chọn dạng mẫu; lập chương trình cho máy tính.

formater [fɔʁmate] v. tr. [1] TIN Đưa vào dạng, mẫu, tạo khuôn, lập chương trình cho máy tính.

formateur, trice [fɔʁmatœʁ, tris] adj. và n. 1. Hiếm (Sự) thành tạo, sáng tạo. 2. Sáng tạo, cấu tạo. *Des expériences formatrices*: Những thí nghiệm thành tạo. -Subst. Người lập chương trình cho máy vi tính. *C'est un excellent formateur*: Đây là một người lập trình cho máy tính rất giỏi.

formatif, ive [fɔʁmatif, iv] adj. (ĐỂ) thành tạo. *Élément formatif*: Yếu tố thành tạo.

formation [fɔʁmasiɔ̃] n. f. 1. Sự hình thành, tạo thành. *Formation d'un abcès*: Sự tạo thành ung nhọt. 2. Sự đào tạo, dạy, rèn luyện. *Formation professionnelle*: Việc đào tạo nghiệp vụ. 3. THỰC *Formation végétale*: Quần hệ thực vật. 4. ĐCHẤT Thành hệ. *Formation quaternaire*: Thành hệ kỷ đệ tứ. *Formation fluviale*: Địa tầng thủy tra. 5. QUÂN Đội hình. *Formation en carré*: Đội hình vuông. 6. Tổ chức, cơ cấu; phe cánh. *Les formations politiques de la majorité, de l'opposition*: Tổ chức phe đa số; phái đối lập. 7. Tuổi dậy thì.

-forme. Từ tố có nghĩa là "hình thức", "hình dáng".

forme [fɔʁm] n. f. I. Hình dạng; dạng, dáng.

1. Về ngoài, hình dạng. *La Terre a une forme sphérique: Trái đất có hình dạng tròn.* ▷ **HÌNH** Hình. 2. Dạng, hình dạng. *La forme d'une table: Hình dạng cái bàn.* ▷ **Absol.** (au plur.) *Les formes:* Thân hình, dáng vẻ. *Cette robe dessine les formes:* Chiếc áo dài làm nổi bật dáng người. 3. Dạng, thể. *Aimer la musique sous toutes ses formes: Yêu thích âm nhạc ở mọi dạng.* -*En forme de:* Theo hình dạng. -*Prendre forme:* Bắt đầu hiện hình, thành hình. 4. Thể, thể thức. *Poème à forme fixe: Thơ theo định thể.* 5. Hình thái, dạng thức. *La forme et le fond: Hình thức và thực chất.* *Vice de forme:* Sai sót hình thức. ▷ **LUẬT** *Formes judiciaires:* Thủ tục tố tụng. ▷ *En forme, en bonne forme, en bonne et due forme:* Đúng thể thức, thủ tục. *Mettre un texte en forme: Sắp xếp một bài theo đúng thể thức.* ▷ *Pour la forme:* Chiếu lệ, cho có hình thức. 6. Plur. Cung cách, các thức. *Avoir des formes un peu rudes: Có cung cách hơi thô bạo.* ▷ **Absol.** *Phép lịch sự, nghi thức. Faire une demande en y mettant les formes: Viết đơn theo đúng nghi thức.* 7. *Être en forme, en pleine forme:* Khỏe khoắn. II. 1. **KỶ** Khuôn mẫu; phom. *Forme de chapelier, de cordonnier: Khuôn mũ; phom giày.* 2. **XUỐNG** Lóp cát lót dưới mặt đường. 3. **CHÉBÁN** Khuôn (chũ). 4. **HẢI** Ụ tàu. *Forme de radoub: Ụ sửa chữa tàu.* 5. **THÚ** Chúng lôi xương (ở ngựa).

formé, ée [fɔʁme] adj. Đã hình thành, đã phát triển.

formel, elle [fɔʁmel] adj. 1. Rõ ràng, dứt khoát. *Ordre, démenti formel: Lệnh rõ ràng; lời cãi chính dứt khoát.* Đồng *express*. Trái *ambigu, équivoque*. 2. Liên quan tới hình thức, thể dáng. *Beauté formelle: Vẻ đẹp hình thể.* ▷ **TRIẾT** Hình thức. *Cause formelle: Nguyên nhân hình thức.* ▷ **Logique** *formelle: Logic hình thức.* *Langages formels: Ngôn ngữ hình thức.*

formellement [fɔʁmelmã] adv. Rõ ràng, dứt khoát. *C'est formellement interdit: Điều đó dứt khoát bị cấm.*

former [fɔʁme] I. v. tr. [1] 1. Tạo thành, hình thành. *Dieu forma l'homme à son image: Thượng Đế tạo ra con người theo đúng hình ảnh của Ngài.* 2. Kê, gia công, rèn, nắn nót. *Former des lettres: Nắn nót các chữ.* 3. Thành lập. *Le Premier ministre forme le gouvernement: Thủ tướng thành lập chính phủ.* 4. Bồng *Hình* thành, nghĩ ra. *Former l'idée de...: Hình thành ý tưởng là.* 5. Hợp thành, tạo thành. *Nous formons une famille très unie: Chúng tôi hợp thành một gia đình rất*

gắn bó. 6. Đào tạo, rèn luyện. *Former des soldats: Luyện quân.* *Former le caractère: Rèn luyện tính cách.* II. v. pron. 1. Hình thành, tạo thành. *Orage en train de se former: Con dông đang hình thành.* 2. Được đào tạo; tự rèn luyện; trưởng thành. *Il s'est formé à l'école de la vie: Nó trưởng thành trong trường học cuộc đời.* 3. **QUÂN** Thành lập đội hình. *Se former en carré: Thành lập đội hình vuông.*

formeret [fɔʁmɛʁe] n. m. **KTRÚC** Cung đỡ vòm.

formiate [fɔʁmjat] n. m. **HOÁ** Muối của axit fomic; fomiát.

formica [fɔʁmika] n. m. **Phoóc** mica (ván nhựa cứng).

formidable [fɔʁmidabl] adj. 1. Cũ hay Văn *Kinh* khủng, dữ dội, hùng hậu. *L'aspect formidable d'une armée en marche: Vẻ hùng hậu của đạo quân đang tiến.* 2. Quan trọng, đáng kể. *Un déploiement formidable de moyens: Sự triển khai quan trọng của mọi phương cách.* 3. Thân *Tuyệt* vời, dễ sợ, phi thường. *Un type formidable: Một con người tuyệt vời.*

formidablement [fɔʁmidablɛmã] adv. Thân *Một* cách tuyệt vời, cực kỳ, vô cùng. *Il est formidablement gentil: Nó vô cùng đáng yêu.*

formique [fɔʁmik] adj. **HOÁ** Acide formique. Axit formic. *Aldéhyde formique: Andêhyt formic.*

formol [fɔʁmɔl] n. m. Chất formalin (phoóc môn).

formoler [fɔʁmɔle] v. tr. [1] Xử lý bằng formalin.

formulable [fɔʁmylabl] adj. Có thể công thức hóa.

formulaire [fɔʁmyler] n. m. 1. **MẪU**; văn bản mẫu. *Formulaire de notaires: Mẫu công chứng.* 2. Tờ khai in sẵn.

formulation [fɔʁmylasjɔ] n. f. Sự bày tỏ; sự công thức hóa; sự trình bày. *Une formulation maladroite: Cách trình bày vụng về.*

formule [fɔʁmyl] n. f. I. 1. **LUẬT** Thể thức, cách thức. 2. Cách trình bày; thủ tục; mẫu. *Formule de politesse: Thủ tục lễ nghi.* 3. Thân chú, tụng ngữ; lời xưng tụng. *Formule rituelle: Công thức nghi lễ (kinh lễ).* 4. Thành ngữ. *Une heureuse formule: Một thành ngữ thích hợp.* II. Công thức. *Formule chimique: Công thức hóa học. Formule algébrique: Công thức đại số. Formule florale: Công thức hoa. Formule sanguine: Công thức máu. En physique, en astronomie, en mécanique, une formule peut exprimer une loi: Trong vật lý học, thiên văn học, cơ học, một công thức có thể diễn đạt một định luật.* III. Cách hành động, cung cách thực hiện. *Curieuse formule pour réussir: Thật là một cung cách lạ lùng để thành đạt.* IV. **MẪU** khai. V. **THỂ**

Thể thức đua. *Courir en formule* 1.: Tham gia chạy thể thức 1. –Ellipt. *Une formule* 1.: Thể thức 1.

formuler [fɔʁmyle] v. tr. [1] 1. LUẬT Lập thủ tục. *Formuler un jugement: Lập thủ tục tố tụng.* 2. TOÁN Lập công thức, phương trình. *Formuler un problème: Lập phương trình cho bài toán.* 3. Bày tỏ, trình bày. *Formuler une réclamation: Bày tỏ sự kháng nghị.* *Formuler un vœu: Trình bày nguyện vọng.*

fornicateur, trice [fɔʁnikatœʁ, tris] n. Kẻ thông dâm.

fornication [fɔʁnikasjɔ̃] n. f. TỘI hay ĐUA TỘI thông dâm, gian dâm.

forniquer [fɔʁnike] v. intr. [1] Phạm tội thông dâm, gian dâm.

fors [fɔʁ] prép. Ở Trừ ra, ngoài ra, không kể. *"Tout est perdu, fors l'honneur", "aurait dit François Ier après le désastre de Pavie: "Mất tất cả rồi, trừ danh dự". Phăng xoa dẽ nhất đã nói thế sau thảm bại Pavi.*

forsythia [fɔʁsitja] n. m. Cây liên kiều (cây cảnh hoa vàng).

1. fort, forte [fɔʁ, fɔʁt] adj. **I.** (Người). 1. Khỏe mạnh. *Homme grand et fort: Người to khỏe.* –Loc. *Fort comme un Turc: Rất khỏe như một người Thổ Nhĩ Kỳ.* 2. *Par euphémisme.* Đầy đà, to lớn. *Une dame un peu forte: Một bà hơi đầy đà* 3. Giỏi. *Être fort en maths: Giỏi về toán.* 4. Có nghị lực; vững vàng. *Être fort devant l'adversité: Vững vàng trước kẻ địch.* Đồng ferme. 5. en loc. *Se faire fort de:* Tự cho là có thể, có khả năng. –*Forte tête:* Kẻ ngoan cố, bướng bỉnh. –*Esprit fort:* Kẻ vô tín ngưỡng. **II.** (Vật). 1. Chắc, bền, cứng, đặc. *Carton fort: Bìa cứng.* *Colle forte: Hồ dính.* 2. Có khả năng chống đỡ, mạnh. *Ville forte: Thành phố mạnh (được bảo vệ vững vàng).* *Château fort: Lâu đài được phòng thủ.* 3. Mạnh (hơn bình thường), lớn. *Un fort vent: Gió mạnh.* *Une forte somme: Một số tiền lớn.* *Payer le prix fort: Trả giá cao nhất.* ▷ **NHẠC** *Temps fort:* Nhịp mạnh. ▷ (Trừu tượng). *Une forte envie: Một sự khát khao mạnh mẽ.* *À plus forte raison.* Huống chi. 4. Thán Quá đáng, khó chấp. *Ça, c'est un peu fort!: A, điều đó hơi quá đáng đấy!* 5. Nặng, nặng mùi, đậm, đặc. *Moutarde forte: Mù tạt cay.* *Café fort: Cà phê đặc.* 6. Có tác dụng; mạnh. *Un remède fort: Một đơn thuốc mạnh.* ▷ **HÓA** *Acide fort, base forte:* Axit mạnh; bazơ mạnh. ▷ **VĨYTHÂN** *Liaison forte: Liên kết chặt (hạt nhân).*

2. fort [fɔʁ] adv. 1. Mạnh. *Frappez fort: Đánh mạnh.* *Parler fort: Nói to.* 2. Văn Rất. *Vous êtes fort aimable: Anh rất đáng yêu.* –Nhiều, lắm. *Elle lui plaît fort: Cô ta được nó quý lắm.*

3. fort [fɔʁ] n. m. **I.** 1. Kẻ mạnh. *Le fort et le faible: Kẻ mạnh và kẻ yếu.* Prov. *La raison du plus fort est toujours la meilleure: Kẻ mạnh bao giờ cũng có lý.* (Lý của kẻ mạnh bao giờ cũng hơn). 2. *Fort de la Halle, des Halles: Phu khuân vác ở chợ, Paris.* 3. Ở Chỗ dày nhất, cứng nhất. ▷ Mọi Ở cao điểm, lúc tới cực độ, lúc quyết liệt, kịch liệt. *Au fort de la lutte: Lúc trận đấu quyết liệt nhất.* 4. Lãnh vực sở trường, thể mạnh. *Le français n'est pas son fort: Tiếng Pháp không phải sở trường của nó.* **II.** Công sự, phòng tuyến, chiến lũy.

forte [fɔʁt] adv. (và n. m. inv.) **NHẠC** Mạnh.

fortement [fɔʁtəm] adv. 1. Mạnh, chặt. *Tenir fortement: Giữ thật chặt.* 2. Bông Mạnh, chặt. *Désirer fortement qqch: Ham muốn mạnh mẽ điều gì.* 3. *Par ext.* Nhiều, rất. *Une histoire qui ressemble fortement à une escroquerie: Một câu chuyện rất giống với một chuyện lừa bịp.*

forte-piano [fɔʁtepjano] adv. (và n. m. inv.). **NHẠC** Đoạn nhạc phải trình tấu mạnh.

forteresse [fɔʁtæʁes] n. f. 1. Pháo đài; chiến lũy. ▷ *Forteresse volante: Pháo đài bay.* 2. Bông Thành lũy (khó công phá). *La forteresse des traditions: Thành lũy của truyền thống, tập tục.*

fortiche [fɔʁtɪʃ] adj. Dgian, Thân Mạnh mẽ, tráng kiện. –Bông Giỏi, khéo.

fortifiant, ante [fɔʁtifijɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. Tăng lực, khỏe, bồi dưỡng sức khỏe. *Sirop, aliment fortifiant: Xi-rô, thức ăn tăng lực.* ▷ N. m. Thuốc, đồ ăn bổ dưỡng. *Prendre un fortifiant: Uống một liều bổ dưỡng.* 2. Bông, lỗi thời Củng cố kiến thức, tinh thần. *Lecture fortifiante: Đọc thêm để củng cố kiến thức.*

fortification [fɔʁtifikasjɔ̃] n. f. Sự củng cố, tăng cường, phòng thủ. ▷ Công sự phòng thủ.

fortifier [fɔʁtifje] **I.** v. tr. [1] 1. Tăng thêm sức mạnh. *Fortifier le corps et l'âme: Tăng sức mạnh thể chất và tinh thần.* 2. Làm tăng thêm; tăng cường, củng cố. *Son attitude fortifie mes soupçons: Thái độ của nó củng cố thêm mối nghi ngờ của tôi.* Đồng renforcer. 3. Củng cố, tăng cường phòng thủ. *Ville fortifiée: Thành phố được tăng cường phòng thủ.* **II.** v. pron. 1. Mạnh lên; tăng cường. 2. Được bảo vệ, được mạnh lên. *Se fortifier dans un village: Củng cố lực lượng trong một làng.*

fortin [fɔʁtɛ̃] n. m. Lô cốt, công sự nhỏ.

fortiori (a). V. a fortiori.

fortissimo [fɔʁtissimɔ] adv. và n. m. **NHẠC** Cực mạnh. *Des fortissimo hay des fortissimos: Những đoạn chơi cực mạnh.*



fortran [fɔʁtʁɑ̃] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình Fortran.

fortuit, uite [fɔʁtɥi, ɥit] adj. Ngẫu nhiên, tình cờ. *Rencontre fortuite*: Cuộc gặp tình cờ.

fortuitement [fɔʁtɥitmɑ̃] adv. Tình cờ, ngẫu nhiên.

fortune [fɔʁtyn] n. f. I. 1. Văn Vận mệnh, số phận may rủi. *Les caprices de la fortune*: Những trớ trêu của số phận. -TOÁN Thần may rủi. 2. Văn may, vận rủi. *Une bonne fortune*: Một chuyện đào hoa. *Faire contre mauvaise fortune bon cœur*: Thất bại vẫn vui không nản. > *Tenter, chercher fortune*: Thử thời vận; cầu may. > *Inviter à la fortune du pot*: Mời ăn cơm thường (có gì ăn nấy). > *De fortune*: Tam bọ, tam thời. *Utiliser des moyens de fortune*: Sử dụng những biện pháp tạm thời. 3. May mắn. *J'ai eu la fortune de le rencontrer*: Tôi có may mắn được gặp ông ta. 4. Văn Định mệnh, số phận. *Il connut une fortune brillante*: Nó có một số phận rạng rỡ. 5. Văn Vị trí xã hội cao, sự thành đạt. *Parvenir à une haute fortune*: Đạt tới sự thành đạt cao quý. -Thụng *Revers de fortune*: Sự suy sút, thất bại; vận rủi. II. 1. Cửa cải, tài sản. 2. Sự giàu có. *Avoir de la fortune*: Giàu có. *Faire fortune*: Làm giàu; phát lên.

fortuné, ée [fɔʁtyne] adj. 1. Văn May mắn. 2. Giàu có. *Personne fortunée*: Con người giàu có.

forum [fɔʁɔm] n. m. 1. n. m. inv. CỎA Nơi họp chợ. *Des forum*: Chợ. -*Le Forum romain, le Forum*: Chính trường; nghị trường (thời Đế quốc La Mã). 2. Nơi họp chợ. *Le Forum des Halles, à Paris*: Nơi họp chợ lớn ở Pari. 3. Hội nghị, diễn đàn. *Un forum sur la condition féminine*: Diễn đàn về thân phận phụ nữ. *Des forums*: Những diễn đàn, hội nghị. Đồng *colloque*.

forure [fɔʁyʁ] n. f. KỸ Lỗ khoan. > Lỗ chìa khóa.

fosse [fos] n. f. 1. Hố. *Creuser une fosse*: Đào một cái hố. 2. Huyệt mộ. 3. ĐCHẤT Fosse océanique: Vực biển, hố đại dương. 4. GPHÁU Hốc. *Fosses nasales*: Hốc mũi.

fossé [fose] n. m. 1. Hào, rãnh. 2. Bông Hố ngăn cách, chia ly. *Il y a un fossé entre nous*: Có một hố ngăn cách giữa chúng tôi. 3. ĐCHẤT Fossé d'effondrement: Vùng sụt trũng. *La plaine d'Alsace est un fossé d'effondrement*: Đồng bằng Alsace là một miền sụt trũng. Đồng *limagne, graben*.

fossette [foset] n. f. Lúm đồng tiền. *Sourire à fossettes*: Cười lúm đồng tiền.

fossile [fɔsil] adj. và n. m. 1. adj. Hóa thạch. *Charbon et pétrole sont des combustibles fossiles*: Than đá và dầu mỏ là những nhiên

liệu hóa thạch. 2. n. m. CỐ SINH Vật hóa thạch. *Fossile vivant*: Hóa thạch sống (sinh vật gần gũi với những hóa thạch). > Adj. *Des animaux, des végétaux fossiles*: Súc vật, cây cỏ hóa thạch. 3. Bông Cổ hủ, lạc hậu, hủ lậu. *Il a des idées fossiles*: Nó có nhiều ý nghĩ cổ hủ. > N. m. *Quel vieux fossile!*: Sao mà cổ hủ vậy!

fossilifère [fɔsilifɛʁ] adj. CỐ SINH Chứa hóa thạch.

fossilisation [fɔsilizasjɔ̃] n. f. CỐ SINH Sự hóa thạch.

fossiliser [fɔsilize] v. tr. [1] Hóa thạch. *La nature s'est plu à fossiliser certains animaux*: Thiên nhiên tạo ra một số hóa thạch động vật. > v. pron. [11] Trở thành hóa thạch. *Au pp. Fougères fossilisées*: Dương xỉ trở thành hóa thạch. > Bông *Un bureaucrate fossilisé*: Một kẻ quan liêu cổ hủ.

fossoyeur, euse [fɔswajœʁ, œz] n. 1. n. m. Phu đào huyệt. > Bông Kẻ đào mồ chôn. *Les fossoyeurs de la République*: Những kẻ đào mồ chôn nền cộng hòa. 2. n. f. *Par métaph.* và Văn *La fossoyeuse*: Thần chết; cái chết.

1. **fou** [fu] hay **fol** (trước nguyên âm hay h câm). **folle** [fɔl] adj. và n. I. adj. 1. Điên, loạn trí, cuồng dại. *Fou à lier*: Điên hết mức. *Fou furieux*: Điên cuồng, dữ tợn. 2. Điên rồ. *Il est fou d'agir ainsi*: Nó thật điên rồ mới hành động như vậy. 3. Quá mức, điên cuồng. *Fou de joie, de colère*: Vui sướng điên cuồng, giận dữ điên cuồng. > Bông *Être fou de*: Yêu đến điên cuồng; say mê. *Il est fou de sport*: Nó say mê thể thao. *Elle est folle de lui*: Cô ta yêu nó đến điên cuồng. 4. Điên dại. *Un regard fou*: Cái nhìn điên dại. > Trái lẽ thường, điên rồ, phi lý. *Un fol amour*: Một mối tình điên rồ. *Une tentative folle*: Một mưu toan điên rồ. > Quá mức. *Une folle gaieté*: Niềm vui quá mức. *Une course folle*: Cuộc chạy thục mạng. *Un fou rire*: Cười nôn ruột. 5. Không rõ chiều hướng. *Herbes folles*: Cỏ mọc tán loạn, cỏ dại. > KỸ Lắp hờ, lồng vào. 6. Thân Đáng kể, rất nhiều. *Un monde fou*: Một quần chúng đông đảo. *Un succès fou*: Một thành công cực kỳ. II. n. 1. Người điên. -*Maison de fous*: Nhà thương điên. Cổ *hôpital psychiatrique*. Nơi có những người tâm tính không bình thường. *C'est une vraie maison de fous, cette boîte!*: Thật là một nhà thương điên, cái hộp điên này! -*Histoire de fous*: Chuyện khó tin. 2. Người vui nhộn, hề. *Ne faites pas les fous*: Đừng làm hề nữa! *Ne faites pas les fous*: Đừng làm hề nữa! *Ne faites pas les fous*: Đừng có điên! Prov. *Plus on est de fous, plus on rit*: Càng đông, càng vui. 3. Tên hề trong cung đình, hề đồng. > CHƠI Quân cờ đi chéo.

2. fou [fu] n. m. Chim diên, một giống vịt biển. — *Fou de Bassan* (*Sula bassana*): Chim batxan (Chim trắng vùng Brôtô).

fouace [fwas] hay **fougasse** [fugas] n. f. 1. Bánh đa nướng. 2. Bánh ngọt hoa cam.

fouage [fwaʒ] n. m. LUẬT PHKIẾN Thuế hộ, thuế nhà.

fouailler [fwaje] v. tr. [1] Lỗi thời, Văn Quất bằng roi. > Bông *Fouailler qqn d'injures*: Thóa mạ ai liên hồi.

foucade [fukad] n. f. Cũ hay Văn Con béc đồng.

fouchtra! [fuʃtra] interj. (Lời chửi thề) mệ kiếp!

1. foudre [fudʀ] n. I. n. f. 1. Sét. > Bông *Coup de foudre*: Tình yêu sét đánh (đột ngột đến). — *Par ext. Acheter un meuble ancien sur un coup de foudre*: Mua một bộ bàn ghế cổ trong lúc ngẫu hứng. 2. Plur. *Les foudres de*: Sự nổi giận; sự trừng phạt. *Encourir les foudres du pouvoir*: Chuốc lấy sự trừng phạt của chính quyền. II. n. m. 1. Chùm tia chớp, biểu hiện của thần Giuypite. 2. Mĩa *Un foudre de guerre*: Một tướng giỏi, đáng sợ.

2. foudre [fudʀ] n. m. Thùng lớn (từ 50 đến 300 lít).

foudrolement [fudʀwamã] n. m. Sự sét đánh; sự bị sét đánh.

foudroyant, ante [fudʀwajã] adj. 1. Choáng váng, dữ dội, như sét đánh. *Apoplexie foudroyante*: Chứng nhồi máu bất chợt; choáng do nhồi máu. 2. Bất chợt; nhanh như chớp; đột ngột. *Succès foudroyant*: Thành công bất chợt. 3. Ấn dụ, như ánh chớp: *Regards foudroyants*: Cái nhìn bàng hoàng, như ánh chớp.

foudroyer [fudʀwaje] v. tr. [26] 1. Sét đánh, trút sấm sét xuống. *Zeus foudroya les Titans*: Thần Zeus trút sấm sét xuống các thần Khổng lồ. > Bông *Foudroyer qqn du regard*: Nhìn xoáy vào ai, làm choáng váng (nhìn ai bằng cặp mắt dữ tợn). 2. Giết chết, làm chết. *Une crise cardiaque l'a foudroyé*: Một cơn choáng tim đã làm nó chết bất chợt.

foûine. V. foîne.

fouet [fwe] n. m. 1. Ngọn roi (của người đánh xe). *Le cocher fit claquer son fouet pour exciter les chevaux*: Người đánh xe vung roi kêu vun vút để thúc ngựa chạy. *Cingler qqn d'un coup de fouet*: Quất ai bằng roi. 2. Hình phạt đánh roi. 3. Bông *Coup de fouet*: Sự đau xé, sự xỉ nhục, sự kích động. *Cette potion leur a donné un coup de fouet*: Liều thuốc này làm chúng nó bị kích động mạnh. > I Sự đau xé. 4. *De plein fouet*: Trực tiếp vào đối tượng. *Tir de plein fouet*: Bắn thẳng vào mục tiêu. 5. BẾP Cái đánh trứng, đánh kem. 6. ĐỘNG Túm lông đuôi chim. > Đuôi chó.

fouettard [fwetã] adj. m. *Père fouettard*: Ông ba bị hay đánh đòn (hình tượng để dọa trẻ).

1. fouetté, ée [fwete] adj. BẾP Đánh dậy bột. *Crème fouettée*: Kem đánh dậy bột.

2. fouetté [fwete] n. m. 1. MÚA Điệu vũ quay mình trên đầu ngón chân. 2. CHƠI Cú thọc mạnh hòn bi (trong bi-a).

fouettement [fwetmã] n. m. Sự quất roi.

fouetter [fwete] I. v. tr. [1] 1. Quất roi, đánh, vut. > Loc. *Thân Il n'y a pas de quoi fouetter un chat*: Chỉ là một lỗi nhỏ, không đáng gì. — *Il a d'autres chats à fouetter*: Còn nhiều việc khác phải làm. 2. Quất, tạt, đập vào. *La pluie nous fouettait le visage*: Mưa quất vào mặt chúng tôi. > v. intr. *La pluie qui fouette contre les vitres*: Mưa quất vào cửa kính. 3. BẾP Đánh dậy bột. *Fouetter de la crème*: Đánh kem dậy bột. II. v. intr. *Dgian Bốc mùi hôi thối. Ca fouette, icil*: Ở đây bốc mùi hôi hám quá!

foufou [fufu], **fofolle** [fɔfɔl] adj. và n. Thân Diên diên rõ rõ; tàng tàng.

fougasse. V. fouace.

fougère [fuʒɛr] n. f. Cây dương xỉ.

fougue [fug] n. f. Sự hăng say, bông bột, hung hăng.

fougueusement [fugøzmã] adv. Hăng say, mãnh liệt.

fougueux, euse [fugø, øz] adj. Hung hăng, mãnh liệt.

1. fouille [fu] n. f. 1. Sự khai quật, đào bới. *Les fouilles de Delphes, d'Herculanum*: Việc khai quật đền Đêphô, thành Hécquilanum. 2. Bông Sự lục soát. *La fouille d'un tiroir*: Lục soát một ngăn kéo. > Sự khám xét. *La fouille d'un détenu*: Khám xét kẻ bị giữ. 3. XUYÊN Sự đào đất. *Fouilles en rigole, en déblai, en puits*: Sự đào thành rãnh, thành đống, thành giếng. 4. Lồng Túi, hỏ.

2. fouiller [fuje] I. v. tr. [1] 1. Đào, xới, bới. *Fouiller le sol, la terre*: Đào xới đất. 2. Lục soát. *Fouiller qqn*: Lục soát túi, quần áo ai. 3. ĐKẮC Xoi, lộng. *Fouiller le marbre*: Xoi trong đá cẩm thạch. > Bông *Fouiller son style*: Tĩa tót trong văn phong. II. v. intr. 1. Đào tìm, bới. *Fouiller dans la terre*: Đào tìm trong đất. 2. Lục lợi, sục sạo. *Fouiller dans une armoire, dans sa poche*: Lục lợi trong tủ, trong túi áo. > Bông *Fouiller dans sa mémoire*: Lục tìm trong ký ức. III. v. pron. Loc. *Thân Tu peux te fouiller*: Không có vấn đề gì.

fouilleur, euse [fuʒɛr, øz] n. 1. Người tìm tòi. 2. n. f. NÔNG Cây xới đất, cây lật.

fouillis [fuji] n. m. Thân Mớ hỗn độn, lộn xộn, tạp nham. *Un fouillis de paperasses*: Một mớ giấy lộn.

fouine [fwɪn] n. f. Chồn hôi ở châu Âu và trung Á.

fouiner [fwine] v. intr. [1] Thân Lục lọi; chõ mũi vào việc người khác, tọc mạch.

fouineur, euse [fwɪnœʁ, øz] hay **fouinard, arde** [fwinaʁ, aʁd] adj. và n. Thân Kẽ tò mò, thọc mạch, hay chõ mũi vào chuyện người khác.

fouir [fwɪʁ] v. tr. [2] Đào, bới. *Une taupe qui fouit la terre: Một con chuột chũi đào bới đất.* —DTJC *Bâton à fouir: Gậy chọc lỗ gieo hạt.*

fouisseur, euse [fwɪsœʁ, øz] adj. và n. 1. (Kẻ) đào bới. *Animal fouisseur: Loài vật đào bới.* 2. Dùng để đào bới. *Des pattes fouisseuses: Chân để đào bới.*

foulage [fulaʒ] n. m. Sự ép, sự nén. *Le foulage du raisin: Việc ép nho quả (bằng chân).* *Le foulage de la pâte à papier: Sự nén bột giấy.*

foulant, ante [fulɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Kĩ Pompe foulante: Bơm đẩy. 2. Bóng và Thân Làm mệt nhọc. *Un boulot pas foulant: Một công việc không mấy mệt nhọc.*

foulard [fulaʁ] n. m. 1. Lụa, vải mỏng. 2. Khăn quàng cổ. *Mettre un foulard: Choàng khăn quàng cổ.*

foulbés. V. peuhl.

foule [ful] n. f. 1. Đám đông. > *Une foule de: Một đồng, nhiều.* *Avoir une foule d'idées: Có một lô những ý tưởng.* 2. Quần chúng. *Ne plaire qu'à la foule, être méprisé de l'élite: Chỉ được quần chúng ưa còn giới tinh hoa của xã hội thì khinh thường.* 3. En foule. Nhiều, lũ lượt.

foulée [fule] n. f. 1. NGỰA Bước chạy, nhịp chạy (nói về thời gian). —Par ext. Khoảng bước, sải chân (ngựa). 2. Sải bước, bước chạy.

fouler [fule] v. tr. [1] 1. Giẫm, giậm, ép, nén, nén. *Fouler du raisin, des cuirs, du drap: Giậm ép nho; nén da, nén dạ.* 2. Ván Di trên. *Fouler le sol natal: Đi trên mảnh đất quê hương.* > *Fouler aux pieds: Giẫm chân lên; giày xéo lên; đối xử một cách khinh thị.* *Fouler aux pieds la Constitution: Giẫm chân lên hiến pháp.* 3. v. pron. Bong gân. *Se fouler le pied: Bong gân chân.* > Bóng, Thân Se fouler: Vất vả, khó nhọc. *Il ne s'est pas foulé: Nó không phải khó nhọc.*

fouloir [fulwaʁ] n. m. Kĩ Bàn ép, bàn nén.

foulon [fulɔ̃] n. m. Ủi Thợ nén dạ. > *Moulin à foulon, hay foulon: Cối lên, máy nén (dạ, dạ).* > *Terre à foulon: Đất sét để tẩy dạ.*

foulque [fulk] n. f. Chim sâm cầm.

foulure [fulyʁ] n. f. Y Chỗ bong gân.

four [fʊʁ] n. m. 1. Lò, bếp lò. > *Petit four: Bánh nướng nhỏ (để ăn tráng miệng và*

nước trà.) > Lò nướng; lò quay. *Poulet cuit au four: Gà quay bỏ lò.* 2. SKHẨU *Faire un four: Thất bại (nói về cuộc trình diễn).* 3. Kĩ Lò nung. *Four à réverbère: Lò nấu chảy; lò vòm.* —*Four Martin: Lò Mác-tanh.* *Four électrique: Lò điện.* > *Four solaire: Lò mặt trời.*

fourbe [furb] adj. và n. Gian xảo, xảo quyết.

fourberie [furbɛʁi] n. f. 1. Tính gian xảo, xảo quyết. 2. Hành động xảo quyết, lừa lọc.

fourbi [furbɪ] n. m. 1. Dgian Việc rắc rối, đáng ngờ. *Un sacré fourbi, votre histoire: Chuyện của anh không đáng tin được.* 2. Thân Trang bị của quân nhân. *Astiquer son fourbi: Tu chỉnh trang bị.* —Par ext. Những vật dụng cá nhân, đồ đạc linh tinh. *Il a débarqué chez eux avec tout son fourbi: Nó đổ bộ xuống chỗ họ, mang theo đủ lễ bộ.* 3. Một mớ hỗn tạp.

fourbir [furbɪʁ] v. tr. [2] Đánh bóng, làm sáng bóng. *Fourbir une lame: Đánh bóng lưỡi kiếm.*

fourbissage [furbisaʒ] n. m. Sự đánh bóng.

fourbu, ue [furbɪ] adj. 1. YTHÚ Bị sung huyết. 2. Mệt lử.

fourbure [furbʏʁ] n. f. YTHÚ Chứng sung huyết chân ngựa.

fourche [fʊʁʃ] n. f. 1. Cái chìa; cái đinh ba. *Remuer du foin avec une fourche: Đảo rơm bằng chìa.* 2. Vật có dạng chìa. Kĩ Phuốc, cang bánh trước. *Fourche de bicyclette: Phuốc xe đạp.* *Fourche télescopique: Phuốc lồng vào nhau.* 3. Chẽ ba, ngã ba. *Prenez ce chemin jusqu'à la fourché: Theo đường này tôi ngã ba.* > Bóng *Passer sous les fourches caudines: Chịu điều kiện nhục nhã.*

fourcher [fʊʁʃe] I. v. intr. [1] 1. Chia hai, chẽ ba. *Avoir les cheveux qui fourchent: Tóc rẽ đôi.* 2. Bóng, Thân *Sa langue a fourché: Nói nhịu.* II. v. tr. Đảo lên bằng chìa. *Fourcher de la terre, du fumier: Đảo đất, đảo phân bón bằng chìa.*

fourchet [fʊʁʃe] n. m. YTHÚ Sùi kẽ ngón. > Viêm kẽ ngón chân chó.

fourchette [fʊʁʃet] n. f. 1. Dĩa, nĩa. 2. Kĩ Bộ phận hình dĩa. *Fourchette d'embrayage: Cần sang số.* 3. ĐỒNG Chạc ngón. > Xương chạc. 4. QUẢN Độ tăn của đường bắn. *Fourchette de tir: Độ tăn đường bắn.* > THKẾ Biên độ cực đại. —*Thưđng* *Produit qui se situe dans une fourchette de prix raisonnable: Sản phẩm nằm trong khoảng giá hợp lý.* 5. Chạc bài, có 2 con bài, một con kèm sát nút bên địch, một hơn sát nút con bài ấy.

fourchu, ue [fʊʁʃy] adj. 1. Chẽ; chia nhánh. *Pied fourchu: Chân móng chẽ.* 2. Trồng cây chuối. *Arbre fourchu: Trồng cây chuối (chân lên trời, tay chống xuống đất).*

1. **fourgon** [furgõ] n. m. Que còi lò.

2. **fourgon** [furgõ] n. m. Xe, toa chở hàng.
▷ *Fourgon mortuaire*: Xe tang.

fourgonner [furgõne] v. intr. [1] 1. Còi than, còi lò. 2. Bông Lục lợi lung tung. *Fourgonner dans un coffre*: Lục lợi lung tung trong hòm.

fourgonnette [furgõnet] n. f. Xe chở hàng nhỏ.

fourguer [furge] v. tr. [1] lóng Bán đồ bán tháo, bán lén của gian cho kẻ chứa chấp.

fouriérisme [furjerism] n. m. Thuyết cộng sản của Furiê (thuyết xã hội không tưởng).

fouriériste [furjerist] adj. Thuộc thuyết Furiê. ▷ Subst. Người theo thuyết Furiê.

fourme [furm] n. f. Phomát miền Trung nước Pháp. *La fourme d'Ambert est un bleu*: Phomát Âmbe là loại phomát chua ngấu.

fourmi [furmi] n. f. 1. Kiến. *Les fourmis sont des hyménoptères aculéates*: Kiến là loài sâu bọ cánh màng có ngòi đốt. 2. Bông Người cần cù, tiết kiệm. *C'est une vraie fourmi*: Đúng là một con người cần kiệm. 3. *Avoir des fourmis dans les jambes, dans les bras*: Cảm thấy như kiến bò ở chân tay.

fourmilier [furmilje] n. m. Loài ăn kiến.

fourmière [furmiljer] n. f. 1. Tổ kiến. 2. Bông Nơi đông đúc, lúc nhúc những người. *La Bourse, à l'heure des cotations, est une fourmière*: Ở thị trường chứng khoán, vào lúc định giá (thị trường), người chen chúc đông chật.

fourmi-lion hay **fourmilion** [furmiljõ] n. m. Con cóc (ấu trùng của chuồn chuồn, thường đào lỗ trong cát để bắt côn trùng).

fourmillement [furmijmã] n. m. 1. Sự lúc nhúc, chen chúc. 2. Cảm giác dấm chết như kiến bò.

fourmiller [furmije] v. intr. [1] 1. Lúc nhúc đông như kiến. *La multitude fourmillait autour du quai*: Hàng ngàn dân chúng chen chúc quanh bến cảng. 2. *Par ext.* Đây rầy. *Les fautes fourmillaient dans cet ouvrage*: Lỗi đây rầy trong cuốn sách này. ▷ *Fourmiller de*: Đây. *La garenne fourmille de lapins*: Khu rừng dấm đầy những thỏ. 3. Dấm dút như kiến bò. *La main me fourmille*: Tay tôi cảm thấy chấm dút như kiến bò.

fournaise [furnez] n. f. 1. Lò thiêu, lò lửa hồng. 2. Nơi nóng khùng khiếp. *La ville, à midi, était une fournaise*: Thành phố về trưa dúng là một lò lửa.

fourneau [furno] n. m. 1. Bếp lò, hỏa lò. *Le foyer, la grille d'un fourneau*: Lò, vỉ bếp lò. *Fourneau électrique, à gaz*: Lò điện, lò ga. 2. Kĩ Lò. *Haut fourneau*: Lò cao. V. haut fourneau. 3. *Fourneau de pipe*: Nõ diều. ▷ *Fourneau de mine*: Hầm mỏ.

fournée [furne] n. f. 1. Mẻ lò, mẻ nung. *Fournée de pain, de briques*: Mẻ bánh, mẻ gạch. 2. Bông, Thân Loạt người; khóa; lượt. *Entrer par fournées*: Đi vào từng loạt.

fourni, ie [furni] adj. 1. Đây rầy; nhiều, dồi dào. *Table bien fournie*: Bàn chất đầy thức ăn, (bàn ăn dọn tươm tất). 2. *Barbe, chevelure fournie*: Râu tóc đầy rậm.

fournil [furni] n. m. Xưởng lò bánh mì.

fourniment [furnimã] n. m. Quân trang. ▷ *Par ext.* Thân Đồ lễ, vật dụng. *Il arrive avec tout son fourniment*: Nó đến với đủ mọi đồ lễ lĩnh kinh.

fournir [furnir] I. v. tr. [2] 1. Cung cấp, cung ứng. *Fournir l'armée en vivres*: Cung cấp thực phẩm cho quân đội. ▷ v. pron. *Se fournir en charcuterie chez tel épicier*: Lấy thịt người từ người bán hàng thực phẩm khô. 2. Cho, đưa vào. *Fournir du blé aux moulins*: Cho lúa vào cối xay. 3. Cung cấp, đưa ra. *Fournir des preuves, des idées*: Cung cấp chứng cớ; đưa ra những ý kiến. 4. v. intr. *CHOI Ra bài, đi bài*. *Fournir à cœur*: Đánh ra quân cơ. 5. Thực hiện. *Fournir un effort*: Thực hiện một nỗ lực. II. v. tr. indir. *lỗi thời* Chu cấp, dài thọ. *Fournir aux frais*: Dài thọ phí tổn. *Fournir à tout*: Chu cấp toàn bộ.

fournisseur, euse [furnisœr, œz] n. Nhà cung ứng. -*Par ext.* *Ce pays est notre principal fournisseur de pétrole*: Đất nước này là nguồn cung cấp chủ yếu dầu hỏa cho chúng ta.

fourniture [furnityr] n. f. 1. Sự cung ứng; đồ cung ứng, vật dụng. *L'usine a pris en charge la fourniture des pièces de rechange*: Nhà máy nhận trách nhiệm cung ứng phụ tùng thay thế. 2. Đồ vật chuyên dụng, thiết bị. *Fournitures de bureau*: Thiết bị văn phòng. ▷ *Phụ tùng, phụ liệu*. *Fournitures et main-d'œuvre*: Phụ tùng và nhân công.

fourrage [furaʒ] n. m. Cỏ; rom; thức ăn gia súc.

1. **fourrager, ère** [furaʒe, ɛr] adj. và n. f. 1. adj. Để làm thức ăn gia súc. *Plantes fourragères*: Cây thức ăn gia súc. 2. n. f. NÔNG Cánh đồng trồng thức ăn gia súc. ▷ Xe chở rom, cỏ.

2. **fourrager** [furaʒe] v. intr. [15] 1. Cũ Cắt rom, cỏ. 2. Lục lợi lung tung. *Fourrager dans une armoire*: Lục lợi trong tủ. ▷ v. tr. *Fourrager des papiers*: Lục tung giấy tờ.

foutragère [furaʒɛr] n. f. Dải quân công; dây quân hiệu.

1. **fourré** [fure] n. m. Rừng rậm. *Se frayer un chemin dans un fourré*: Vạch đường đi qua rừng rậm.



2. fourré, ée [fure] adj. 1. Lót lông. *Gants fourrés: Găng tay lót lông.* 2. Có nhân, nhồi nhân. *Bonbons fourrés au chocolat: Keo nhồi nhân sôcôla.* 3. Coup fourré: Cú đâm trúng. *par ext., Bông Trờ hạ tiền; bíp bọm.*

fourreau [furo] n. m. 1. Bao, túi. > Spécial. Bao kiếm. 2. Áo dài bó sát người.

fourrer [fure] v. tr. [1] I. 1. Lót lông. *Fourrer un manteau: Lót lông cho áo choàng.* 2. Nhồi nhân bên trong. *Fourrer des bonbons: Nhồi nhân cho keo.* II. Thân 1. Đút vào, nhét vào. *Fourrer ses mains dans ses poches: Nhét tay trong túi.* 2. Đặt, để. *Où ai-je pu fourrer ça?: Đặt cái này ở đâu bây giờ?* 3. v. pron. Ăn, trốn, chui. *Où est-il encore allé se fourrer?: Nó còn biết chui vào đâu?*

fourre-tout [furtu] n. m. inv. Thân Túi du lịch; túi thủy thủ.

fourreur [furœr] n. m. Người bán da lông thú.

fourrier [furje] n. m. 1. Hạ sĩ quan hậu cần. -Adj. *Sergent, caporal fourrier: Trung sĩ, thượng sĩ hậu cần.* 2. Bông, Ván Kê báo hiệu, diêm báo trước. *Les crocus, fourriers de l'automne: Những cây nghệ tây báo hiệu mùa thu.*

fourrière [furjer] n. f. 1. Nơi giữ súc vật lạc, thả rông. 2. Nơi giữ xe thu lượm trên đường (của công an).

fourrure [furyr] n. f. I. 1. Da lông thú. > Quần áo lông. 2. Da súc vật có lông rậm. *La fourrure d'un chat: Bộ lông mèo.* II. Kĩ Miếng chèn, miếng đệm.

fourvoiement [furvwamũ] n. m. Sự lầm đường, lạc lối; sự nhầm lẫn.

fourvoyer [furvwaje] I. v. tr. [26] Hiếm Đánh lạc (ai); làm lạc đường. *Un guide incompetent les avait fourvoyés: Người hướng dẫn yếu kém đã để lạc họ.* > Bông *Les mauvais exemples l'ont fourvoyé: Những tấm gương xấu đã khiến nó lầm lạc.* II. v. pron. 1. Lạc vào. *Se fourvoyer dans des ruelles: Lạc trong ngõ hẻm.* > Bông *Se fourvoyer dans une affaire douteuse: Lầm lẫn để mắc vào một công việc ám muội.* 2. Lầm lạc, sai lầm.

foutaise [futez] n. f. Thân Việc tầm phào, vô nghĩa. *Sa proposition, c'est de la foutaise! Đề nghị của nó thật vô nghĩa!*

foutoir [futwar] n. m. Giường, ghế đệm êm. > Nhà thổ hạng bét. > Mối Nời lộn xộn, bẽ bối.

1. foutre [futr] v. [68] I. v. tr. Bông, Dgian 1. Làm. *Qu'est-ce que vous foutez là?: Anh làm gì ở đó? Je n'ai rien à foutre en ce moment: Tôi chẳng biết làm gì lúc này.* 2. Nền, đánh, giáng. *Foute une gifle à qqn: Giáng một cái tát cho ai.* 3. Vút, ném. *Foutre qqch à la poubelle: Ném cái gì vào sọt rác.* 4. loc.

Foutre le camp: Cuốn xéo đi. Foutez-moi la paix: Hãy để tôi yên. Bông Va te faire foutre! Xéo đi! II. v. pron. Se foutre de: Mặc kệ, xem thường coi khinh. Il se fout du monde; il se fout de tout: Nó xem thường mọi người, nó mặc kệ tất cả. > CHIADGTU Je fous, tu fous, il fout, nous foutons, vous foutez, ils foutent. -Je foutais... -Passé simple ít dùng. -Je foutrai... -Je foutrais... -Fous, foutons, foutez. -Que je foute... -Imparfait du subjonctif ít dùng. -Foutant. -Foutu, ue.

2. foutre! [futr] interj. Thgục Trời! Chà! Chao ôi! (để biểu thị sự ngạc nhiên tức giận).

3. foutre [futr] n. m. Thgục Tinh trùng.

foutrement [futramũ] adv. Dgian Rất, quá, hết sức.

foutriquet [futrike] n. m. Dgian, Khinh Đồ bỏ; kẻ huênh hoang dỏm.

foutu, ue [futy] adj. Dgian 1. Làm, cấu thành. *Ouvrage mal foutu: Công trình làm tồi.* 2. Hồng, hư, không còn thuốc chữa, bỏ đi. *Un homme foutu: Một con người bỏ đi. Il est foutu, votre instrument: Dụng cụ của anh hỏng mất rồi.* 3. (Trước danh từ) Xấu, bần. *Quel foutu temps!: Thời tiết mới xấu làm sao!*

fovée [fovea] n. f. GPHÁU Hồ vòng mạc.

fox. V. fox-terrier.

fox-hound [fɔksawnd] n. m. Giống chó săn cáo. *Des fox-hounds: Những con chó săn cáo.*

fox-terrier [fɔksterje] hay **fox** [fɔks] n. m. Giống chó phốc (săn cáo). *Des fox. Des foxterriers: Những con chó phốc.*

fox-trot [fɔkstrɔt] n. m. inv. Điều nhảy nhịp bốn; Fốc trót.

foyer [fwaje] n. m. I. 1. Ổ lò; lòng lò, bếp lò. -Bộ vây trước lò sưởi để lửa dùng tạt ra ngoài. 2. *Par ext.* Lửa cháy trong lò. *Les cendres du foyer: Tàn lửa trong lò (tro bếp).* > Trung tâm; ổ. *Foyer d'un incendie: Trung tâm đám cháy.* 3. Kĩ Buồng đốt. *Le foyer d'une chaudière: Buồng đốt nồi hơi.* II. *Par ext.* 1. Gia đình; nhà ở, hộ gia đình. *Le foyer conjugal: Nhà ở của vợ chồng. Rester au foyer: Sống ở gia đình. Mère, femme au foyer: Người mẹ, người vợ của gia đình.* -Au pl. *Rentrer dans ses foyers: Về nhà, về quê; hồi hương.* > *Fonder un foyer: Lập gia đình.* 2. Hội quán, cư xá, nhà nghỉ. *Le foyer d'une caserne: Nhà nghỉ doanh trại.* > *Foyer socio-culturel: Nhà văn hóa; Trung tâm Văn xã.* > SKHÁU Phòng giải lao. *Le foyer de l'Opéra: Phòng giải lao ở nhà hát Opéra.* 3. Cư xá; hội quán; ký túc xá. *Foyer de jeunes travailleurs: Ký túc xá những người lao động trẻ.* III. *Par anal.* Trung tâm bức xạ. 1. Ở trung tâm. *Foyer de résistance, d'intrigues; Ổ kháng chiến; trung tâm diễn biến.* > Y O

bệnh. *Foyer infectieux, cancéreux*: Ổ nhiễm trùng; ổ ung thư. 2. Lý Điểm hội tụ; tiêu điểm. -Điểm tụ âm, tụ nhiệt. 3. HÌNH Foyer d'une conique: Tiêu điểm hình côníc.

Fr HOÁ Ký hiệu của chất Franxi.

frac [frak] n. m. Áo dài hẹp tà của đàn ông.

fracas [fraka] n. m. Tiếng âm ầm, gậy vỡ. *Le fracas d'une chute d'eau*: Tiếng ầm ầm của thác nước. Đồng tumulte, vacarme. ▷ Loc. *Avec perte et fracas*: Tàn bạo. *Renvoyer qqn avec perte et fracas*: Đuổi ai đi một cách tàn bạo.

fracassant, ante [frakasã, ãt] adj. 1. Âm, âm vang. *Un bruit fracassant*: Tiếng động âm vang. 2. Bông Ổn ào, âm ĩ; vang dội, chấn động. *Une déclaration fracassante*: Một tuyên bố âm ĩ (vang động).

fracasser [frakase] v. tr. [1] Vỡ tan, gậy tan. ▷ v. pron. *Se fracasser*: Tan tành. *La voiture alla se fracasser contre l'arbre*: Chiếc xe lao vào cây vỡ tan tành.

fraction [fraksjõ] n. f. I. 1. TOÁN Phân số. *Dans la fraction $\frac{2}{3}$ (deux tiers), 2 est le numérateur, 3 le dénominateur; ils sont séparés par une barre de fraction*: Trong phân số $\frac{2}{3}$ 2 là tử số, 3 là mẫu số, phân cách nhau bởi một gạch ngang. 2. Một phần của tổng thể. *Une petite fraction de l'assemblée*: Một phần nhỏ của hội đồng. II. Cũ Sự tan vỡ, sự gãy, sự chia cắt. -LUẬT NH THỜ *La fraction du pain eucharistique*: Sự bẻ bánh thánh.

fractionnaire [fraksjõner] adj. TOÁN Thuộc dạng phân số. *Nombre fractionnaire*: Phân số. -Expression fractionnaire: Biểu thức phân số.

fractionnel, elle [fraksjõnel] adj. Chia rẽ, bè phái.

fractionnement [fraksjõnmã] n. m. 1. Sự phân chia; sự chia nhỏ. 2. HOÁ Sự phân ly, sự tách rời.

fractionner [fraksjõne] v. tr. [1] Phân chia, chia nhỏ.

fractionnisme [fraksjõnism] n. m. (HTR) Hành động chia rẽ, bè phái, ly khai.

fractionniste [fraksjõnist] adj. và n. (HTR) Kẻ bè phái, ly khai.

fracture [fraktyr] n. f. 1. Cũ Sự rập, gãy, nứt, vỡ. *La fracture d'une porte*: Cửa bị gãy, nứt. -ĐCHẤT Nếp gãy. *Les fractures de l'écorce terrestre*: Những nếp gãy ở vỏ trái đất. 2. Sự gãy, rạn nứt (xương). *Fracture du tibia*: Sự gãy xương ống. *Fracture du crâne*: Sự rạn nứt hộp sọ.

fracturer [fraktyre] v. tr. [1] 1. Bẻ gãy, đè gãy, phá. *Fracturer un coffre-fort*: Phá vỡ tủ

két. 2. Bị gãy. *Se fracturer la jambe*: Bị gãy xương đùi.

fragile [frazil] adj. 1. Dễ vỡ, dễ gãy, mỏng manh. *Porcelaines fragiles*: Đồ sứ mỏng manh (dễ vỡ). 2. Không vững, bấp bênh. *Le fragile équilibre des forces politiques dans telle région*: Sự cân bằng mỏng manh của những lực lượng chính trị ở vùng này. 3. Yếu ớt, mảnh mai, đa cảm. *Une personne fragile*: Một con người dễ xúc cảm. *Un enfant fragile et chétif*: Một đứa trẻ ẻo lả, yếu ớt. ▷ Par ext. *Avoir le cœur fragile*: Có trái tim đa cảm.

fragilement [frazilmã] adv. Một cách mỏng manh, bấp bênh.

fragiliser [frazilize] v. tr. [1] Làm yếu đi, làm suy vi. *L'âge a fragilisé son organisme*: Tuổi già đã làm suy nhược cơ thể của ông ta. ▷ v. pron. Trở nên giòn, dễ gãy. *Les cheveux se fragilisent si les décolorations sont trop fréquentes*: Tóc sẽ trở nên dễ gãy nếu nhuộm tóc quá nhiều.

fragilité [frazilite] n. f. 1. Tính dễ vỡ, dễ gãy; sự mỏng manh. *La fragilité du verre*: Sự mỏng manh của thủy tinh. 2. Sự mảnh dẻ, yếu ớt. *La fragilité de sa santé*: Sự mảnh dẻ về sức khỏe của nó. 3. Sự bấp bênh, phù du, mỏng manh. *La fragilité des choses humaines*: Sự phù du của kiếp sống.

fragment [fragmã] n. m. Mảnh, mẫu, đoạn, khúc. *Fragment d'os*: Mẩu xương, khúc xương. 2. Bông Trích đoạn.

fragmentaire [fragmãter] adj. Rời rạc, cắt xé, từng mẩu. *Des informations fragmentaires*: Những thông tin rời rạc.

fragmentairement [fragmãtermã] adv. Một cách rời rạc, ngắt đoạn.

fragmentation [fragmãtasjõ] n. f. Sự phân đoạn; sự chia cắt.

fragmenter [fragmãte] v. tr. [1] Phân chia, xé lẻ, ngắt đoạn.

fragon [fragõ] n. m. Cây lá giả.

fragrance [fragrã] n. f. Văn Mùi hương, hương thơm.

fragrant, ante [fragrã, ãt] adj. Văn Tỏa hương, thơm.

1. **frai** [fre] n. m. Kĩ Sự hao mòn (của đồng tiền kim loại).

2. **frai** [fre] n. m. 1. Sự dễ trúng của cá. *Le temps du frai*: Thời kỳ cá đẻ. ▷ Trúng cá đã thụ tinh. *Du frai de carpe*: Trúng cá chép. 2. Cá bột.

fraîche. V. frais, fraîche.

fraîchement [frefmã] adv. 1. Mát mẻ. *Vêtu fraîchement*: Mặc đồ mỏng (mát). 2. Bông Không ăn cần, vồn vã; lạnh nhạt. *Fraîchement reçu*:



Đón tiếp lạnh nhạt. 3. Vừa mới. *Fraîchement débarqué:* Vừa lên bờ; vừa đổ bộ.

fraîcheur [frɛʃœr] n. f. 1. Sự mát mẻ, tươi mát. *La fraîcheur de la forêt, de l'eau:* Sự tươi mát của rừng cây, của nước. 2. Tuổi, mới. *La fraîcheur d'un œuf:* Sự tươi mới của trứng. 3. Bóng Vẻ tươi tắn. *Fraîcheur du teint, des couleurs:* Vẻ tươi tắn của nước da, của màu sắc. -(Abstrait.) *Fraîcheur d'une pensée:* Sự mới mẻ của tư duy.

fraîchir [frɛʃir] v. intr. [2] 1. Trở nên tươi mát. > v. impers. *Il fraîchit:* Trời mát. 2. Hái Gió mạnh lên.

frairie [frɛri] n. f. Cũ hay Đphg Trò giải trí bình dân.

1. **frais, fraîche** [frɛ, frɛʃ] adj. 1. Mát lạnh. *Eau fraîche:* Nước mát. *Les nuits sont fraîches:* Đêm mát lạnh. -*Air frais,* và n. m., *prendre le frais:* Không khí mát mẻ; đi hóng mát. *Mettre au frais:* Đặt vào nơi mát. (Bóng, Thân Cho vào tủ; cho vào nhà đá.) > KHTUỐNG Gió cấp 6 trong thang Bôpho. *Grand frais:* Gió khá mạnh. > Loc. adv. *À la fraîche:* Vào lúc sớm, mát. 2. Bóng Lạnh nhạt. *Accueil frais:* Sự tiếp đón lạnh nhạt. 3. Tuổi, mới. *Du pain, de œufs frais:* Bánh mới ra lò; trứng tươi. > Chưa chế biến, bảo quản. *Petits pois frais:* Đậu hạt tươi. *Sardines fraîches:* Cá trích tươi. 4. Mới. *Nouvelles fraîches:* Tin mới. > *Peinture fraîche.* Sơn mới (chưa khô). > Loc. adv. *De frais:* Mới, chưa lâu. *Rasé de frais:* Mát mới cạo. > Mới, vừa mới. *Fleurs fraîches écloses:* Hoa vừa nở. *Frais émoulu:* Vừa mới tốt nghiệp. 5. Tuổi trẻ. *Un teint frais:* Một sắc thái tươi trẻ. > Khỏe khoắn. *Frais et dispos:* Khỏe khoắn và sáng khoái, sung mãn. *Troupes fraîches:* Đội quân sung mãn. 6. Thân, Mía *Le voilà frais:* Thật là tai hại!

2. **frais** [frɛ] n. m. pl. 1. Chi phí, tổn phí. *Frais de voyage:* Tổn phí đi đường. > *À grands frais,* à peu de frais: Tổn kém, ít tốn kém. *Bóng Tốn công, tốn sức.* > *En être pour ses frais:* Tốn tiền vô ích; công toi. *Bóng Không bỏ công.* > *Faire les frais de qqch:* Tiêu pha về việc gì. *Bóng Chịu hậu quả xấu, của điều gì.* *Faire les frais de la conversation.* Là đầu đề đàm tiếu; đón vai trò chính trong câu chuyện. > *Se mettre en frais:* Chịu tổn. *Bóng Phải ra sức, tốn công tốn của.* 2. LUẬT *Frais de justice:* Án phí. 3. *Faux frais:* Phụ thu; chi tiêu ngoài dự liệu. *Thượng Phụ thu.* 4. TÀI Chi tiêu vận hành xí nghiệp. *Frais fixes, frais généraux:* Chi cố định, tổng chi. 5. Phí. *Frais de déplacement, de représentation:* Phí di chuyển; phí giao tế.

fraisage [frɛzaʒ] n. m. Sự khoan răng. *Kỹ Sự phay.*

1. **fraise** [frɛz] n. f. Quả dâu tây. > Loc. *Bóng Thân Sucre les fraises:* Run tay.

2. **fraise** [frɛz] n. f. 1. Màng ruột bê, cừu. 2. Yếm thịt ở cổ gà tây.

3. **fraise** [frɛz] n. f. Cổ áo xếp bông (thế kỷ XVI).

4. **fraise** [frɛz] n. f. *Kỹ Máy phay; lưỡi phay.* > *Fraise de dentiste:* Cái khoan răng sâu.

fraisier [frɛze] v. tr. [1] *Kỹ Phay.*

fraiseur, euse [frɛzœr, ɔz] n. *Kỹ Thợ phay.*

fraiseuse [frɛzɔz] n. f. *Kỹ Máy phay.*

fraisier [frɛzje] n. m. Cây dâu tây. > *Spécial.* Cây dâu vườn.

fraisure [frɛzyr] n. f. *Kỹ Lỗ phay.*

framboise [frãbwaz] n. f. Quả phúc bồn tử. > *Liqueur, alcool de framboise:* Rượu phúc bồn tử.

framboiser [frãbwaze] v. tr. [1] Uớp hương dâu.

framboisier [frãbwazje] n. m. Cây phúc bồn tử.

framée [frame] n. f. *Sứ Ngọn lao.*

1. **franc, franche** [frã, frãʃ] adj. I. Cũ Được miễn, tự do. (Đối lập với nô lệ, nông nô). 1. Mới (Trong một số loc.) Tự do hành động. *Avoir les coudées franches:* Tự do hành động theo ý mình. > *QUÂN Corps francs:* Đội biệt động, quân du kích (không thuộc quân chính quy). > *THỂ Coup franc:* Cú đánh do lỗi của đối thủ không tránh được. 2. Miễn thuế, miễn phí. *Marchandise franche de taxes:* Hàng hóa miễn thuế. *Sứ Villes franches:* Thành phố không đánh thuế. II. 1. Thực thà, thẳng thắn. *Être franc comme l'or:* Rất chân thật, vô cùng thực thà. > *Chân thật, thành thật.* *Un regard franc:* Một cái nhìn chân thật. -*Jouer franc jeu:* Chơi xù sự thẳng thắn, chân thật. > Adv. *Parlons franc:* Nói thẳng. 2. Rõ ràng, minh bạch. *Une situation franche:* Địa vị minh bạch. *Nourrir pour qqn une franche aversion:* Nuôi một sự thù ghét rõ ràng đối với ai. > *Lý Fusion franche:* Chuyển nhanh từ trạng rắn sang trạng thái lỏng. > Tròn, đủ. *Huit jours francs:* Tám ngày tròn. 3. Tự nhiên, không pha trộn. *Vin franc:* Rượu nguyên chất. *Couleur franche:* Màu tự nhiên, không pha. > *NÔNG Arbre franc:* Cây thuộc một dòng đã được cải tạo. (V. sauvegeon). 4. (Trước danh từ)... *Un franc...:* Thực. *Un franc imbécile:* Một kẻ thực dân dộn. *Une franche sottise:* Một đùa thật ngu xuẩn.

2. **franc, franque** [frã, frãk] n. và adj. 1. Thuộc dân tộc Đức ngày xưa. *Francs Ripuaires:* Người Francs ở ven sông Ranh. *Francs Saliens:* Người Francs ở miền biển. > Adj. *Période franque:* Thời kỳ Franque.

–*La langue franque*: Ngôn ngữ Franque. 2. Tên trước đây gọi người Châu Âu ở phương đông. ▷ Adj. *L'ancien quartier franc de Constantinople*: Khu phố cổ của người châu Âu ở Constantinople. –*Œu Langue franque*: Ngôn ngữ pha tạp dùng trong buôn bán ở các cảng phương đông.

franc [frɑ̃] n. m. 1. Sứ Đồng tiền phorăng của Pháp từ 1360, tương đương với đồng livre. 2. Đơn vị tiền tệ chính thức của Pháp. 3. Đơn vị tiền tệ của Thụy sĩ, Luych-xăm-bua, Bỉ. –*Franc C.F.A.*: Đồng phorăng trong khối cộng đồng tài chính Phi châu.

français, aise [frɑ̃sɛ, ɛz] adj. và n. 1. adj. Thuộc nước Pháp. ▷ Thuộc tiếng Pháp. 2. Subst. Người quốc tịch Pháp. 3. n. m. *La langue française*: Tiếng Pháp. *Parler le français*: Nói tiếng Pháp. ▷ Adv. *Parler français*: Nói tiếng Pháp.

franc-alieu, francs-alieux [frɑ̃kalø, frɑ̃zælø] n. m. LUẬT PHKIẾN Đất miễn thuế (thời phong kiến).

franc-bord [frɑ̃bɔʁ] n. m. 1. Đất bãi bờ sông. 2. HAI *Hauteur de franc-bord*: Chiều cao của cầu so với mặt nước, đường giới hạn mức nước.

franc-bourgeois [frɑ̃bɔʁʒwa] n. m. Thị dân tự do (được miễn thuế và miễn dịch).

franc-comtois, oise [frɑ̃kɔ̃twa, waz] adj. và n. Thuộc xứ Franche-Comté.

franc-fief [frɑ̃fjɛf] n. m. LUẬT PHKIẾN 1. Thái ấp miễn dịch. 2. Thuế mua đất phong.

franchement [frɑ̃ʃmɑ̃] adv. 1. Thực thà, thẳng thắn. *Opter franchement pour un parti*: Lựa chọn thẳng thắn một Đảng. 2. Không úp mở, rõ ràng. *Agir, parler franchement*: Hành động rõ ràng, nói thẳng.

franchir [frɑ̃ʃiʁ] v. tr. [2] 1. Nhảy qua (một chướng ngại vật). *Franchir un mur, un fossé*: Nhảy qua bức tường, một đường hào. –*Bóng Il a franchi toutes les difficultés*: Anh ta đã vượt qua được mọi khó khăn. 2. Vượt qua (một quãng đường, một khoảng không gian). *Franchir un pont*: Vượt qua một cây cầu. *Franchir l'océan*: Vượt qua đại dương. ▷ Thời gian. *Franchir les siècles*: Vượt qua bao thế kỷ. 3. Bước qua. *Franchir le seuil d'une maison*: Bước qua ngưỡng cửa một ngôi nhà. *Bóng Franchir les limites, les bornes de la décence*: Vượt qua giới hạn, ranh giới của sự đoan trang.

franchisage [frɑ̃ʃizaz] n. m. THƯƠNG Hợp đồng ủy thác.

franchise [frɑ̃ʃiz] n. f. 1. LUẬT CỐ Sự miễn trừ. *Franchise d'une ville*: Sự miễn trừ của một thành phố. ▷ Mối Sự miễn thuế. *Franchise douanière, postale*: Sự miễn thuế quan, bưu phí. 2. Tính thật thà, thẳng thắn. 3. Tính

rõ nét, dứt khoát. *Franchise du trait, de la couleur*: Nét vẽ, màu sắc dứt khoát.

franchisé [frɑ̃ʃize] n. m. THƯƠNG Hãng buôn độc lập, bán hàng cho một công ty ăn hoa hồng.

franchiser [frɑ̃ʃize] v. tr. [1] THƯƠNG Ký hợp đồng ủy thác.

franchiseur [frɑ̃ʃzœʁ] n. m. THƯƠNG Công ty cho ký hợp đồng ủy thác với một hãng khác.

franchising. V. *franchisage*.

franchissable [frɑ̃ʃisabl] adj. Có thể vượt qua, nhảy qua.

franchissement [frɑ̃ʃismɑ̃] n. m. Sự nhảy qua, vượt qua. *Le franchissement d'un fleuve*: Vượt qua một con sông.

francien [frɑ̃sjɛ̃] n. m. NGÔN Thổ ngữ miền Ile de France (Bắc Pháp).

francique [frɑ̃sik] n. m. NGÔN 1. Ngôn ngữ của người Francs. ▷ Adj. *Étymologie francique*: Từ nguyên học của ngôn ngữ người Francs. 2. Các thổ ngữ ở nước Đức.

francisation [frɑ̃sizasjɔ̃] n. f. 1. Sự pháp hóa. *La francisation du vocabulaire de l'informatique*: Sự pháp hóa từ vựng của tin học. 2. LUẬT HẢI Sự liệt vào thuyền tịch nước Pháp (công nhận là tàu của Pháp).

franciscain, aine [frɑ̃siskɛ̃, ɛn] n. và adj. Nam nữ tu sĩ dòng thánh François. ▷ Adj. Thuộc dòng thánh François.

franciser [frɑ̃size] v. tr. [1] 1. Pháp hóa (một từ). *Homèros a été francisé en Homère*: Homèros đã được Pháp hóa thành Homère. 2. Dem lại tính cách Pháp cho. *Franciser son mode de vie*: Dem lại tính cách Pháp cho lối sống. 3. LUẬT HẢI Liệt vào thuyền tịch nước Pháp.

francisque [frɑ̃sisk] n. f. Búa trận. ▷ Huy hiệu của chính phủ Vichy (1941-1944).

francium [frɑ̃sjɔ̃m] n. m. HOÁ Franxi.

franc-jeu [frɑ̃ʒø] n. m. và adj. Thẳng thắn, chân thật.

franc-maçon, onne [frɑ̃masɔ̃, ɔ̃n] n. Hội viên hội Tam điểm. ▷ Adj. *Éthique francmaçonne*: Đạo đức hội Tam điểm.

franc-maçonnerie [frɑ̃masɔ̃nʁi] n. f. Hội Tam điểm. ▷ *Bóng (thường Khinh) Hội bí mật, sự cấu kết bí mật*. *La franc-maçonnerie des anciens élèves d'une grande école*: Sự cấu kết bí mật của cựu học sinh ở một trường lớn.

franc-maçonnique [frɑ̃masɔ̃nik] adj. Thuộc về hội tam điểm.

franco [frɑ̃ko] adv. 1. Miễn cước phí. *Marchandise franco de port* (hay ellipt., *franco*): Hàng hóa được miễn cước phí. 2. Ngăn Thẳng, thẳng thừng.



franco- từ tố có gốc từ chữ français.

francophile [frãkofil] adj. và n. Thân Pháp.
▷ Subst. *Un(e) francophile*: Một người thân Pháp.

francophilie [frãkofili] n. f. Tình thân Pháp.

francophobe [frãkofob] adj. và n. Bài Pháp, ghét, không ưa nước Pháp. ▷ Subst. *Un(e) francophobe*: Một người bài Pháp.

francophobie [frãkofobi] n. f. Tình bài Pháp.

francophone [frãkofon] adj. và n. Nói tiếng Pháp, dùng pháp ngữ. Subst. *Les francophones belges*: Những người Bỉ nói tiếng Pháp. ▷ Nơi tiếng Pháp thông dụng. *Pays francophone*: Những nước nói tiếng Pháp.

francophonie [frãkofoni] n. f. Cộng đồng nói tiếng Pháp.

franc-parler [frãparle] n. m. Tự do ăn nói, nói thẳng. *Avoir son franc-parler*: Có quyền tự do ăn nói.

franc-tireur [frãtirœr] n. m. Quân du kích (Pháp). Bông Những người hành động riêng lẻ (không theo phe đảng nào). *Des francs-tireurs*: Những người hành động riêng lẻ.

frange [frãʒ] n. f. 1. Diềm, tua viền. *Frange de soie*: Diềm lụa. ▷ Bông *Frange d'écume des vagues*: Sóng bạc đầu. 2. Tóc để mảnh mảnh trước trán. 3. Ỗ Frange d'interférences: Vân giao thoa (vết tối - vết sáng xen nhau). 4. Bông Hư ảo, sương mờ, mây mờ. *Frange du souvenir*: Những hư ảo của kỷ niệm. 5. Thiếu số, ngoài lề. *Une frange de seditieux*: Một thiếu số phản loạn.

frangeant [frãʒã] adj. m. Đĩa Đá ngầm ven bờ. *Récifs frangeants*: Dải đá ngầm ven bờ.

franger [frãʒe] v. tr. [15] 1. Viền diềm, viền mép. *Franger une robe*: Viền diềm cho chiếc áo dài. 2. Viền quanh. *Récifs qui frangent une côte*: Đá ngầm viền quanh bờ biển.

frangin, ine [frãʒẽ, in] n. Thân 1. Anh, em, chị em. 2. Par ext. *Une frangine*: Một bà (một cô con gái).

frangipane [frãʒipan] n. f. 1. Hương nhài. *Gants à la frangipane*: Bao tay tắm hương nhài. 2. Thỗng Kem hạnh nhân; bánh kem hạnh nhân. 3. THỰC Quả cây đại (cây sứ).

frangipanier [frãʒipanje] n. m. Cây hoa đại (hoa sứ).

franglais [frãglẽ] n. m. Tiếng Pháp pha trộn tiếng Anh. "*Parlez-vous franglais?*", *ouvrage de René Étiemble* (1964): "*Anh nói được tiếng Pháp pha trộn không?*" tác phẩm của René Échiemblo.

franquette [frãket] loc. adv. Thân Á la bonne franquette: Xuê xòa, không khách sáo, không kiểu cách.

franquisme [frãkism] n. m. Chủ nghĩa Francô.

franquiste [frãkist] n. và adj. Người theo cánh Francô.

frappage [frapaz] n. m. Ỗ Sự rập nổi. ▷ Hiếm Sự rập tiền.

frappant, ante [frapã, õt] adj. Gây ấn tượng mạnh; lạ lùng. *Une ressemblance frappante*: Một sự giống nhau lạ lùng.

frappe [frap] n. f. Ỗ Gian Tên vô lại.

frappe [frap] n. f. 1. Ỗ Sự rập tiền. ▷ Hình rập trên đồng tiền. ▷ Bộ khuôn đúc chữ. ▷ Sự đánh máy. *Faute de frappe*: Lỗi đánh máy. ▷ TIN *Frappe en lacet*: Cách in rê. 2. THỂ Cách đánh, cách chơi. *La frappe d'une boxeur*: Cách đánh của một võ sĩ. 3. QUÂN *Force de frappe*: Sức mạnh đánh nhanh kẻ địch.

frappement [frapmã] n. m. Sự đánh, sự đập.

frapper [frape] v. tr. [1] 1. Đánh, đập, nện. *Son père l'a frappé*: Bố nó đã đánh nó. *Le marteau frappe l'enclume*: Búa nện xuống đe. ▷ v. intr. *Fraper dans ses mains*: Đập tay. *Fraper à la porte*: Đập cửa, gõ cửa. 2. Gây thương tích. *Fraper qqn à mort*: Gây tử thương cho ai. 3. Đập vào, chiếu vào. *Lumière qui frappe un objet*: Ánh sáng chiếu vào một đồ vật. 4. Ỗ Rập nổi. *Fraper des médailles*: Rập nổi huy chương. *Fraper la monnaie*: Rập tiền đồng. ▷ Au pp. *Frappé*. Uống lạnh. *Café frappé*: Cà phê ướp lạnh. 5. Trùng phạt, đánh xuống, đổ xuống, giáng vào. *Malheur qui frappe une famille*: Nỗi bất hạnh trút xuống một gia đình. *Être frappé d'apoplexie*: Bị nhồi máu, trúng phong. ▷ Đánh thuế. *Fraper une marchandise de droits d'entrée*: Đánh thuế nhập cảng hàng hóa. 6. Đập vào mắt; gây ấn tượng mạnh. *Fraper la vue, l'esprit*: Đập vào mắt, vào đầu óc. -Ngạc nhiên. *J'ai été frappé de leur ressemblance*: Tôi rất ngạc nhiên vì sự giống nhau của họ. 7. v. pron. Thân Lo lắng quá mức.

frappeur, euse [frapœr, øz] adj. và n. 1. adj. (Người) rập, đập, nện. ▷ *Esprit frappeur*: Ma xó hay đập gõ đồ đạc. 2. n. Ỗ thợ rập tiền, huy chương...

frasque [frask] n. f. Sự lảm lặc, ngông nghênh. *Frasques de jeunesse*: Những thói ngông nghênh của tuổi trẻ.

fraternel, elle [fraternel] adj. 1. (Thuộc) anh em. *Amour fraternel*: Tình anh em ruột thịt. 2. Như anh em ruột thịt. *Amitié fraternelle*: Tình bằng hữu anh em. ▷ (Người). *Il a été très fraternel avec moi*: Nó rất thân thiết với tôi.

fraternellement [fraternelmã] adv. Một cách thân tình (như anh em ruột thịt).

fraternisation [fraternizasi] n. f. Sự kết thân, kết nghĩa anh em.

fraterniser [fraternize] v. intr. [1] 1. Kết nghĩa anh em; kết thân. *Ils ont tout de suite fraternisé: Chúng nó thân thiết với nhau ngay lập tức.* 2. Hòa hoãn, liên kết. *Fraterniser avec l'ennemi: Hòa hoãn với kẻ thù.*

fraternité [fraternite] n. f. 1. Miếng Tình anh em, tình ruột thịt. 2. Tình thân ái. *Liberté, égalité, fraternité.* "Tự do, bình đẳng, bác ái", châm ngôn của nước Cộng hòa Pháp.

1. **fratricide** [fratrisid] n. m. Sự anh chị em giết lẫn nhau, huynh đệ tương tàn.

2. **fratricide** [fratrisid] n. và adj. 1. n. Kẻ giết anh chị em. 2. adj. *Lutte, guerre fratricide: Nội chiến, chiến tranh nội da nấu thịt.*

fratrie [fratri] n. f. Học Gia tộc.

fraude [frod] n. f. 1. Sự gian lận. 2. Sự giả mạo, gian lận. *Fraude en œuvres d'art, dans la vente de marchandises: Sự giả mạo tác phẩm nghệ thuật, trong buôn bán hàng hóa.* *Service de répression des fraudes: Cơ quan bài trừ gian lận.* -Par ext. *Fraude fiscale, électorale: Gian lận thuế; gian lận bầu cử.* 3. Lậu thuế. *Passer des cigarettes en fraude: Buôn lậu thuốc lá.*

frauder [frode] 1. v. tr. [1] Gian lận. *Frauder la douane, le fisc: Gian lận thuế quan; lậu thuế.* 2. v. intr. Gian lận; làm giả. *Frauder sur une marchandise: Làm giả một thứ hàng hóa.*

fraudeur, euse [frodœr, øz] n. Kẻ gian lận; gian trá.

frauduleusement [frodylozm] adv. Bằng gian lận; một cách gian lận.

frauduleux, euse [frodylo, øz] adj. Gian, gian lận. *Contrat frauduleux: Hợp đồng gian lận.* -*Banqueroutier frauduleux: Võ nợ gian (giả vỡ nợ, giả phá sản).*

fraxinelle [fraksinel] n. f. Ớp Cỏ Cây bạch tiền (cây trang trí có lá thơm).

frayement [frem] n. m. YTHÚ Viêm đỏ do bị cọ xát.

frayer [freje] I. v. tr. [24] 1. SẼ DÓN Cọ, sát. *Le cerf fraie ses bois aux branches: Con hươu cọ gạc vào cành cây.* > YTHÚ *Cheval fraye aux ars: Ngựa bị viêm đỏ vai do bị cọ xát.* 2. Mỡ lối, vạch đường. *Se frayer un passage dans la foule: Rẽ một lối đi qua đám đông.* II. v. intr. 1. (Cá) đẻ trứng. 2. Đi lại, giao thiệp thường xuyên, quan hệ. *Il ne fraie avec personne: Nó chẳng quan hệ với ai.*

frayère [frejer] n. f. ĐỘNG Nòi cá đẻ. -Par ext. Nòi sản xuất con giống.

frayeur [frejœr] n. f. Nỗi kinh hoàng. khiếp sợ.

fredaine [fræden] n. f. Sự nông cuồng, lảm lác.

fredonnement [fræðnm] n. m. Sự hát khe khẽ, khe khẽ ngâm.

fredonner [fræðne] v. tr. và intr. [1] Ngán nga, hát ư hử, lảm rầm.

free-jazz [fridʒaz] n. m. inv. Nhạc Ja tự do.

free-lance [frilãs] adj. và n. (Anglicisme). Nhà báo độc lập, tự do. *Une journaliste free-lance: Một nhà báo tự do.* > Subst. *C'est un (une) free-lance: Đó là một người tự do.* -*Le free-lance: Việc tự do, nghề tự do.*

free-martin [frimartẽ] n. m. Sỉ Bò cái to có bộ phận sinh dục không bình thường.

freezer [frizœr] n. m. (Anglicisme). Khoang đông lạnh; ngăn đá.

frégate [fregat] n. f. 1. Tầu. Thuyền buồm ba cột. > Mũi Khinh hạm; diệt ngư lôi hạm, tàu khu trục. 2. ĐỘNG Chim cốc biển.

frein [frẽ] n. m. 1. Cũ Cái hãm, cái thắng; bộ phanh. > Loc. Bông Ronger son frein: Cố gắng chịu đựng. 2. Bông, Vỡ Sự kiềm chế, kìm hãm. *Mettre un frein à ses passions: Kiểm chế bớt những đam mê của nó.* 3. GPẦU Dây chằng, dây hãm. *Frein de la langue: Dây chằng lưỡi.* 4. Bộ phận hãm. *La pédale de frein, le frein à main d'une automobile: Cản hãm; hãm tay của xe ô tô.* > *Frein moteur: Hãm động cơ (chạy chậm).* > *Le frein d'une arme à feu: Bộ (phần) hãm của súng (để giảm lực giật).*

freinage [frenaj] n. m. 1. Sự hãm, sự thắng. *Freinage puissant: Sự thắng gấp.* 2. Sự kìm hãm. *Le freinage de l'expansion économique: Sự kìm hãm phát triển kinh tế.*

freiner [frene] 1. v. intr. [1] Hãm lại, thắng lại. 2. v. tr. Kìm hãm, hãm chậm lại. *Freiner la hausse des prix: Kìm hãm sự tăng giá.* *Rien ne peut freiner leur enthousiasme: Không có gì kìm hãm được nhiệt tình của chúng.*

freinte [frẽt] n. f. THƯỜNG Sự hao hụt, lượng hao hụt.

frelatage [frələtaʒ] n. m. Sự pha trộn; hàng pha.

frelater [frəlate] v. tr. [1] 1. Pha, trộn lẫn (với một chất khác). *Frelater du vin: Pha rượu vang.* *Alcool frelaté: Rượu pha trộn.* 2. Au pp., Bông Pha tạp. *Vie, société frelatée: Cuộc sống, xã hội pha tạp.*

frêle [frɛl] adj. Mảnh mai, yếu ớt, mảnh khảnh. *Une frêle jeune fille: Một cô gái yếu ớt.* > Yếu ớt. *Parler d'une voix frêle: Nói bằng giọng yếu ớt.*

frelon [frəlõ] n. m. Ong vò vè lớn, ong bầu.

freluquet [frɛlykɛ] n. m. Chàng trai hóm hỉnh; thẳng nhóc dị dạng.

frémir [frɛmɪʁ] v. intr. [2] 1. (Vật) Lao xao, rì rào. *Feuillage qui frémit au vent*: Cành lá rì rào trước gió. *L'eau frémit avant de bouillir*: Nước reo trước khi sôi. 2. (Người) Run rẩy. *Frémir d'horreur*: Run lên vì kinh hãi.

frémissant, ante [frɛmisɑ̃, ɑ̃t] adj. Rì rào, lao xao, rung rinh. ▷ Dễ xúc động. *Une sensibilité frémissante*: Một sự nhạy cảm mãnh liệt.

frémissement [frɛmismɑ̃] n. m. 1. Tiếng rì rào, sự rung rinh, tiếng reo. (nước sắp sôi). *Frémissement de l'eau qui va bouillir*: Tiếng reo của nước sắp sôi. 2. Sự rung động, run rẩy. *Un frémissement d'indignation*: Sự run lên vì phẫn nộ.

frênaie [frɛne] n. f. Rừng tần bì.

frêne [frɛn] n. m. Cây tần bì.

frénésie [frɛnezɪ] n. f. Sự cuồng nhiệt; mãnh liệt. *Aimer avec frénésie*: Yêu một cách cuồng nhiệt.

frénétique [frɛnetik] adj. Cuồng nhiệt, mãnh liệt. *Applaudissements frénétiques*: Vỗ tay tán thưởng cuồng nhiệt.

frénétiquement [frɛnetikmɑ̃] adv. Một cách cuồng nhiệt.

fréon [frɛɔ̃] n. m. Chất frêon (chất làm lạnh).

fréquemment [frɛkamɑ̃] adv. Thường, thường xuyên.

fréquence [frɛkɑ̃s] n. f. 1. Sự lặp lại; tính lặp lại, tính chu kỳ, nhịp điệu. *La fréquence du passage des autobus de nuit*: Nhịp qua lại của xe buýt ban đêm. 2. Kĩ Tần số; số lần (thống kê). ▷ 3. Lý Tần số; số lần lặp lại. *La fréquence s'exprime en hertz, de symbole Hz; 1 Hz = 1 cycle/ seconde*: Tần số được biểu thị bằng Hecdo có ký hiệu Hz; 1Hz = 1 chu kỳ trong một giây. 4. VIỄN *Modulation de fréquence*: Điều biến tần số.

fréquence-mètre [frɛkɑ̃smɛtr] n. m. Kĩ Tần kế.

fréquent, ente [frɛkɑ̃, ɑ̃t] adj. Thường xuyên, thường gặp. *Un usage fréquent*: Sử dụng thường xuyên.

fréquentable [frɛkɑ̃tabl] adj. Có thể lui tới, giao du.

fréquentatif, ive [frɛkɑ̃tatɪf, iv] adj. NGÔN (Có nghĩa) lặp lại nhiều lần. *Verbe fréquentatif*: Động từ liên diễn (chỉ một động tác lặp lại nhiều lần). ▷ N. m. *Criailler est le fréquentatif de crier*: Eo sèo, quàng quạc là động từ liên diễn của động từ kêu.

fréquentation [frɛkɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự qua lại lui tới thường xuyên. *La fréquentation d'un club*: Sự qua lại thường xuyên một câu lạc

bộ. 2. Sự giao du; bạn giao du. *De mauvaises fréquentations*: Sự giao du với những kẻ xấu.

fréquenté, ée [frɛkɑ̃te] adj. Đông người lui tới, đi lại. *Un restaurant très fréquenté*: Một nhà hàng đông khách. ▷ *Un endroit bien, mal fréquenté*: Một nơi lui tới của những người đúng đắn; của những kẻ đáng ngờ.

fréquenter [frɛkɑ̃te] v. tr. [1] 1. Qua lại, lui tới. *Fréquenter les cafés*: Thường qua lại những quán cà phê. 2. Giao du. *Fréquenter des artistes*: Giao du với những nghệ sĩ. ▷ *Dgian Đi lại thân tình, kết thân, kết bạn tình*. *Elle fréquente un garçon qu'elle a connu au bal*: Cô ta kết bạn với một cậu gặp ở vũ hội. -Absol. *Elle commence à fréquenter*: Cô ta bắt đầu có bạn tình.

frère [frɛʁ] n. m. 1. Anh, em trai. ▷ *Frères jumeaux*: Anh em sinh đôi. ▷ *Frères de lait*: Anh em chung bầu (cùng được nuôi bởi người vú). 2. Bồng Đồng loại. *Tous les hommes sont frères*: Mọi người đều là anh em. 3. Đồng đội. *Frères d'armes*: Anh em đồng đội. -*Faux frère*: Kẻ bội phản; phản phúc. ▷ *Thầy đồng*. *Frère prêcheur*: Thầy đồng Đôminicanh. -*Spécial*. Giáo dân. *Frère lai, frère convers*: Bô nhà thờ; người quy đạo. ▷ *Les frères maçons, les frères trois points*: Hội viên hội Tam điểm. 4. Bồng Liên kết, anh em. *Des pays frères*: Các nước anh em.

frérot [frɛʁɔ] n. m. Thân Em (trai) nhỏ, em út.

fresque [frɛsk] n. f. 1. Lối vẽ trên tường; bích họa. *Peindre à fresque*: Vẽ tranh tường; bích họa. ▷ Tranh tường, bích họa. 2. Bồng Tác phẩm văn học đương đại (phản ánh toàn cảnh xã hội thời đại).

fresquiste [frɛskist] n. Họa sĩ bích họa.

fressure [frɛsyʁ] n. f. Bộ lông chày (tim, gan, lách, ruột...).

fret [frɛt] n. m. 1. Tiền thuê tàu. ▷ *Par ext*. Cuộc vận chuyển. 2. Chuyển hàng. *Fret aérien*: Chuyển hàng chở máy bay.

fréter [frɛte] v. tr. [16] 1. Cho thuê, mượn (tàu, xe). 2. Thuê (tàu, xe).

fréteur [frɛtœʁ] n. m. Chủ phương tiện cho thuê.

frétillement [frɛtijmɑ̃] n. m. Sự nhảy nhót, sự quấy, sự ngoe nguẩy.

frétiller [frɛtije] v. intr. [1] Nhảy nhót, quấy, ve vấy. *Ces poissons frétilent encore*: Cá này còn đang quấy.

fretin [frɛtɛ̃] n. m. 1. Cá vụn, cá nhỏ. 2. Bồng Người hay vật phế loại, đồ bỏ, vật mọn. *C'est du menu fretin*: Đó là kẻ tồi tệ, không đáng kể.

frettage [frɛtaʒ] n. m. Kĩ Sự đóng đai; đai kiện hàng.

1. frette [fret] n. f. Kĩ Đại sắt, vành đai.

2. frette [fret] n. f. 1. KTRÚC Dải trang trí bằng đường gậy khúc. 2. HUYHQC Khiên có dải bắt chéo.

fretter [frete] v. tr. [1] Đóng đai.

freudien, ienne [frødjẽ, jen] adj. Liên quan với học thuyết Phrót. ▷ Subst. Môn đồ của Phrót.

freudisme [frødisim] n. m. Thuyết Phrót.

freux [frø] n. m. và adj. *Corbeau freux* hay *freux* (*Corvus frugilegus*): Quạ Châu Âu, mình dài 45cm, quạ mỏ hẹp.

friabilité [frijabilite] n. f. Tính dễ vụn, vỡ.

friable [frijabl] adj. Dễ vụn, vỡ. *Terre friable*: Đất bột to.

friand, ande [frijã, ãd] adj. và n. m. I. adj. 1. *Friand de*: Thích, chuộng ưa. *Les enfants sont friands de sucreries*: Trẻ con đều chuộng của ngọt. ▷ Bông II *est friand de louanges*: Nó ưa được khen. 2. Từ Người sành điệu; sành rượu; thích ăn ngon. 3. Từ (Món ăn) ngon. II. n. m. Bánh nhân thịt. ▷ Bánh hạnh nhân.

friandise [frijãdiz] n. f. Kẹo bánh.

fric [frik] n. m. Dgian Tiền bạc.

fricandeau [frikãdo] n. m. Thịt bê tiêm mỡ. ▷ *Par ext.* Thăn cá tiêm mỡ.

fricassée [frikase] n. f. 1. Thịt nấu ragu. 2. Bông, Dgian *Fricassée de museaux*: Sự hỗn nhau.

fricasser [frikase] v. tr. [1] Nấu ragu. *Fricasser un poulet*: Nấu ragu gà.

fricatif, ive [frikatif, iv] adj. và n. f. Âm *Consonne fricative*: Phụ âm sát. ▷ N. f. [f] *est une fricative*: "f" là một phụ âm sát.

fric-frac [frikfrak] n. m. Thăn Vụ xoáy, sự ăn trộm.

friche [fri] n. f. Đất bỏ hóa. ▷ Loc. adv. hay adj. *En friche*: Bỏ hóa. —Bông *Esprit en friche*: Đầu óc cùn, dẹt (tài cùn trí nhụt).

frichti [fri]ti] n. m. Thăn Bữa ăn, món ăn.

fricot [frikò] n. m. Thăn Món nấu nhều nháo, nấu qua loa.

fricotage [frikotaz] n. m. Thăn Vụ xoay sở ám muội; chuyện cầu kết bất lương.

fricoter [frikote] v. tr. [1] Thăn 1. Xào xào, nấu ăn. 2. Mưu toan, xoay xở. ▷ v. intr. Có hành động mờ ám. *Il fricote dans l'immobilier*: Nó xúc xạo trong nhà.

fricoteur, euse [frikotœr, øz] n. Thăn Kẻ mưu toan ám muội kẻ xoay xở.

friction [frikisjõ] n. f. 1. Sự chà sát. *Une friction avec un gant de crin*: Chà sát bằng bao tay lông. ▷ *Spécial*. Chà sát da đầu. 2. Kĩ Sự cọ sát, ma sát. 3. Bông Sự va chạm, bắt hòa. *Il y a des points de friction entre*

le père et le fils: Có chuyện va chạm giữa cha và con.

frictionnel, elle [frikisjõnel] adj. Chà tóc, chà đầu.

frictionner [frikisjõne] v. tr. [1] Súc nước hoa; chà nước hoa.

frigide [fri]id] adj. 1. Cũ Lạnh ngắt. 2. Lạnh cảm (không có ham muốn tình dục).

frigidité [fri]idite] n. f. 1. Cũ Sự lạnh ngắt. 2. Trạng thái lạnh cảm.

frigo [frigo] n. m. Thăn Máy ướp lạnh, tủ lạnh.

frigorie [frigor]i] n. f. Từ Frigô (đơn vị đo độ lạnh, nghịch với calo).

frigorifier [frigor]ife] v. tr. [1] 1. Làm lạnh, ướp lạnh, đông lạnh. 2. Thăn *Être frigorifié*: Bị lạnh cóng.

frigorifique [frigor]ifik] adj. và n. m. 1. adj. Làm lạnh, ướp lạnh. *Installation frigorifique*: Thiết bị đông lạnh. ▷ Ướp lạnh, đông lạnh. 2. n. m. Thiết bị làm lạnh; tủ lạnh; phòng lạnh.

frigoriste [frigor]ist] n. m. Kĩ Kỹ thuật viên máy lạnh. *Ingénieur frigoriste*: Kỹ sư điện lạnh.

frileusement [friløzmã] adv. Yếu chịu lạnh.

frileux, euse [frilø, øz] adj. 1. Sợ lạnh; không chịu được lạnh. *Un vieillard frileux*: Một cụ già sợ lạnh. 2. Từ ra nhay cảm với lạnh. *Une attitude frileuse*: Một thái độ lạnh lẽo.

frimaire [frim]er] n. m. Tháng giá (tháng thứ ba trong lịch cộng hòa).

frimas [frim]a(a)] n. m. Văn Sương giá; sương mù băng giá.

frime [frim] n. f. Thăn Bề ngoài đánh lừa, giả dối, giả tạo. *C'est de la frime*: Đó là chuyện giả tạo.

frimer [frime] v. intr. [1] Thăn Lòe trộ, làm bộ, lên mặt.

frimeur, euse [frimœr, øz] n. Thăn Kẻ làm bộ làm tịch; kẻ vờ vĩnh, lòe bịp giả tạo.

frimousse [frimus] n. f. Thăn Bộ mặt non nớt, non choét.

fringale [frẽgal] n. f. Thăn Con đói cồn cào; sự ham muốn mãnh liệt. ▷ Bông *Une fringale de voyages*: Một khát vọng du lịch.

fringant, ante [frẽgã, ãt] adj. 1. Đom đàng, hoạt bát, linh lợi. *Jeune homme fringant*: Một chàng trai hoạt bát. 2. *Cheval fringant*: Con ngựa lanh lợi.

fringillidés [frẽ]zilide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim sẻ.

fringuer [frẽge] v. tr. [1] Dgian Mặc quần áo.

fringues [frẽg] n. f. pl. Dgian Quần áo.

fripe [frip] n. f. Lũithời Quần áo tồi tả, cũ rách.



friper [fripe] v. tr. [1] Làm nhăn, làm nhăn nheo. *Friper sa robe en s'asseyant*: Ngồi xuống làm nhăn cái áo dài. ▷ *Bóng Un visage fripé par l'âge*: Khuôn mặt nhăn nheo vì tuổi tác.

friperie [fripri] n. f. Quần áo giẻ rách. ▷ *Buôn bán (của hàng bán) quần áo cũ*.

fripièr, ièr [fripje, jɛr] n. Người bán quần áo cũ.

fripon, onne [fripõ, ɔn] n. 1. Thần Đứa bé láu lỉnh, ranh ma; bụi đời. *Un petit fripon*: Đứa bé láu lỉnh. ▷ Adj. Về tính ranh, láu cá. *Un air fripon*: Một vẻ láu cá. 2. Cũ Tên bất lương, du đãng, lưu manh.

friponnerie [fripɔnɾi] n. f. Cũ Hành động trộm cắp, bất lương.

fripouille [fripuj] n. f. Gajian Kê vô lại, lưu manh.

friquet [frike] n. m. Chim sẻ.

frir [friʁ] 1. v. tr. defect. [83] Rán, chiên. *Frir du poisson*: Rán cá. 2. v. intr. Rán, chiên. *Mettre des beignets à frir*: Bỏ bánh phồng tôm vào chiên (rán).

frisant, ante [frizõ, õt] adj. *Lumière frisante*: Ánh sáng lóe; ánh sáng quét. Đồng rasant.

frisbee [frizbi] n. m. Trò chơi Frisbi (ném đĩa nhựa).

1. **frise** [friz] n. f. 1. KTRÚC Diềm mũ cột. 2. Diềm trang trí; đường gờ. ▷ SKHẨU Mành phồng.

2. **frise** [friz] n. f. 1. Vải Hà lan. 2. QUÂN *Cheval de frise*: Cự mã, (một thứ chướng ngại vật).

frisé, ée [frize] adj. 1. Xoăn; quăn. *Cheveux frisés*: Tóc uốn quăn. 2. Par ext. Lá xoăn. *Chicorée frisée*: Rau diếp xoăn.

friselis [frizli] n. m. Văn Sự rung rinh; tiếng lao xao rì rào. *Friselis de l'eau*: Tiếng rì rào của nước.

friser [frize] I. v. tr. [1] 1. Uốn quăn. *Friser des cheveux, une moustache*: Uốn quăn tóc, ria mép. Đồng boucler. ▷ Par ext. *Friser qqn*: Luot qua mặt ai. 2. Luot qua; bay sát. *Hirondelle qui frise le sol*: Con chim én bay sát mặt đất. Đồng frôler, raser. ▷ *Bóng Xấp xỉ, gần*. *Friser la quarantaine*: Xấp xỉ tứ tuần. *Procédés qui frisent l'indélicatesse*: Những cung cách gần như thô bạo. II. v. intr. Xoăn, quăn. *Cheveux qui frisent*: Tóc xoăn.

frisette [frizet] n. f. 1. Búp xoăn. 2. Thanh gỗ ốp tường để trang trí.

frisolée [frizole] hay **friselée** [frizle] n. f. Bệnh xoăn lá (ở khoai tây).

frison [frizõ] n. m. Búp tóc xoăn.

frison, onne [frizõ, ɔn] adj. và n. Thuộc xứ Phrido. ▷ N. *Un(e) Frison(ne)*: Một người

dân xứ Phrido. ▷ *Race frisonne*: Giống bò nhiều sữa.

frisotter [frizote] v. tr. và intr. [1] Uốn xoắn tít.

frisquet, ette [friske, et] adj. Thân Rét buốt; lạnh giá. ▷ Adv. *Il fait frisquet*: Trời lạnh buốt.

frisson [frisõ] n. m. 1. Con rét run (do lạnh hay sốt). *Être pris de frissons*: Lén con rét run. 2. Par ext. Rùng mình. *Frisson de dégoût*: Rùng mình vì kinh tởm.

frissonnement [frisɔnmã] n. m. Văn 1. Sự run. 2. Sự lao xao lay động, rung rinh. *Frissonnement des feuilles des arbres*: Tiếng lao xao của lá cây.

frissonner [frisɔne] v. intr. [1] 1. Run, rùng mình. *Frissonner de froid, de fièvre*: Run lên vì lạnh, vì sốt. 2. Par ext. Rung động; run. *Frissonner d'horreur*: Run vì kinh hãi. ▷ Par anal. (vật). *Eau, arbre qui frissonne sous le vent*: Nước, cây rung rinh (lay động) trước gió.

frisure [frizyr] n. f. Cách uốn xoắn, trạng thái xoắn.

frit, frite [fri, frit] adj. 1. Rán, chiên. 2. Thân Trong trạng thái tuyệt vọng. *Il est frit*: Nó hết hơi rồi. Đồng cuit, fichu.

frite [frit] n. f. Miếng khoai tây cắt mỏng bỏ vào chảo rán. - *Pomme de terre frite*: Khoai tây rán.

friterie [fritri] n. f. Cửa hàng bán khoai tây rán.

friteuse [fritøz] n. f. Chảo rán. *Friteuse électrique*: Chảo điện.

fritillaire [fritil(l)ɛr] n. f. Cây bồ mẫu (cây hoa hình chuông, tím sẫm và trắng). *La couronne impériale est une fritillaire*: Vòng vương miện là tràng hoa bồ mẫu.

frittage [fritaz] n. m. Phương pháp trộn bột kim loại để tạo sự kết dính cho vật nung.

fritte [frit] n. f. Kĩ Hỗn hợp silicat-nhôm (dùng trong kỹ thuật gốm).

fritter [frite] v. tr. [1] Kĩ Làm kết dính.

friture [frityr] n. f. 1. Sự rán, sự chiên. *Friture à l'huile*: Sự rán bằng dầu. ▷ Par. anal. *Bruit de friture* hay *friture*: Tiếng lạo xạo (trong máy điện thoại hoặc radio). 2. Dầu, mỡ để rán. *Changer souvent sa friture*: Phải thay thường xuyên dầu mỡ rán. 3. Đồ ăn rán. *Friture de beignets*: Thức ăn tẩm bột rán. ▷ (S. comp.) *Une friture*: Món cá (nhỏ) rán.

fritz [fritz] n. m. inv. Thân Người Đức.

frivole [frivol] adj. Bông lông, phù phiếm. *Discours, esprit frivole*: Bài diễn văn, đầu óc phù phiếm.

frivolement [frivolmã] adv. Một cách lãng nhãng, phù phiếm.

frivolité [frivolite] n. f. 1. Tính bông lông, phù phiếm. *Frivolité de l'esprit*: Sự bông lông của đầu óc. 2. Trò lãng nhãng, chuyên linh tinh. *S'occuper de frivolités*: Quan tâm đến những chuyện lãng nhãng. 3. Plur. thời trang, trang sức phụ nữ. *Magasin de frivolités*: Cửa hàng thời trang.

froc [frøk] n. m. 1. Cũ Vạt choàng (ở áo thầy tu). > *Bóng Jeter le froc aux orties*. Hoàn tục, phá giới. 2. Dgian Cái quần.

froid, froide [frwa, frwad] adj. và n. m. I. adj. 1. Lạnh (ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ cơ thể). *Un climat, un temps froid*: Khí hậu, thời tiết lạnh. 2. Ngươi lạnh. *Le diner sera froid*: Bữa chiều sẽ nguội mất. 3. Animaux à sang froid: Động vật máu lạnh. 4. *Bóng Lạnh lòng. Rester froid devant le malheur des autres*: Tỏ vẻ lạnh lùng trước nỗi đau khổ của người khác. > *Spécial. Femme froide*: Người đàn bà lạnh cảm. > *Garder la tête froide*: Giữ bình tĩnh; tự chủ. > (Về nghệ thuật) *Peinture froide, style froid*: Tranh không gây xúc cảm, văn phong nhạt nhẽo. 5. *Bóng Không biểu lộ ra ngoài; lặng lẽ, ngấm. Colère froide*: Tức giận ngấm. 6. *Bóng Dè dặt, lạnh lùng. Accueil, ton froid*: Sự đón tiếp, giọng nói dè dặt, lạnh nhạt. > *Battre froid qqn*: Tỏ vẻ tự hiềm, kỳ thị với ai. 7. *Coloris, tons froids*: Màu, sắc lạnh (gợi hình tượng của nước, như xanh, xanh lá cây). 8. loc. adv. *À froid*: Không nung nóng, nguội. *Laminer à froid*: Cán lạnh (kim loại). > *Y Opérer à froid*: Phẫu thuật lúc không lên cơn đau, cấp tính. > *Bóng Không tha thiết, thần nhiên. Prendre une décision à froid*: Quyết định một cách lạnh nhạt, thần nhiên. II. n. m. 1. Trạng thái nhiệt độ thấp hơn thân nhiệt; lạnh; rét. *Le froid de la glace, du marbre*: Cái lạnh của băng, của đá hoa. *Une vague de froid*: Một đợt rét. 2. *Avoir froid*: Lạnh; rét. > *Bóng N'avoit pas froid aux yeux. Can đảm; táo bạo, liều lĩnh. > Prendre, attraper froid*. Bị cảm lạnh. 3. *Froid industriel, artificiel*: Sản phẩm công nghiệp lạnh, nhân tạo. *La technique du froid*: Kỹ thuật lạnh. 4. *Par ext.*, *Bóng Cảm giác lạnh nhạt. Le froid de l'âge, de la solitude*: Sự lạnh nhạt của tuổi tác, của sự cô đơn. > *Jeter un froid*: Gây ra cảm giác khó chịu. 5. *Bóng Thiếu cảm tình trong quan hệ với ai, thờ ơ, vô tình, dửng dưng. Il y a un certain froid entre eux*: Có một chút lạnh nhạt trong quan hệ giữa họ với nhau. > *Être en froid avec qqn*: Có sự bất hòa với ai.

froidement [frwadmã] adv. 1. Thân Ớa va *froidement aujourd'hui*: Hôm nay trời lạnh. 2. *Bóng Lạnh lòng, lạnh nhạt, bình tĩnh.*

Envisager froidement une situation: Xem xét tình thế một cách bình tĩnh. > Không xúc cảm, dấn đo. *Assassiner qqn froidement*: Âm sát ai một cách không dấn đo. 3. *Bóng Nhạt nhẽo, không nhiệt tình, lạnh dạm. Recevoir qqn froidement*: Đón tiếp ai một cách nhạt nhẽo. *Bóng fraîchement.*

froideur [frwadœr] n. f. 1. Hiếm Sự lạnh lùng, lạnh nhạt. 2. Sự lạnh dạm, vô tình, dửng dưng. *Recevoir qqn avec froideur*: Đón tiếp ai một cách dửng dưng.

froidure [frwadyr] n. f. 1. Văn Khí lạnh, mùa lạnh. 2. Y Sự giá công.

froissable [frwasabl] adj. Dễ nhàu. *Étoffe froissable*: Vải dễ nhàu.

froissement [frwasmã] n. m. 1. Sự vò nhàu, sự nhàu. 2. *Par ext.* Tiếng sột soạt (vải, giấy). 3. *Bóng Sự va chạm méch lòng (tự ái).*

froisser [frwase] v. tr. [1] 1. Làm nhàu, vò nhàu. *Froisser une robe, un manteau*: Làm nhàu một chiếc áo dài, một cái măng-tô. *Bóng friper. Froisser du papier*: Vò nhàu một tờ giấy. *Bóng chiffonner*. 2. Làm chấn thương, bầm giập. *Froisser un muscle, une articulation*: Làm chấn thương một cơ bắp, cơ khớp. 3. *Bóng Làm méch lòng, xúc phạm. Froisser qqn dans son amour-propre*: Xúc phạm lòng tự ái của ai. > v. pron. *Personne qui se froisse d'un rien*: Không ai méch lòng vì một có không đầu.

froissure [frwasyr] n. f. Vết nhàu. *Froissure d'une étoffe*: Vết nhàu của một tấm vải.

frôlement [frolmã] n. m. Sự lướt qua, chạm qua. *Frôlement d'une robe, d'une main*: Sự lướt qua của một cái áo dài, một bàn tay. > Tiếng sượt nhẹ.

frôler [frole] v. tr. [1] 1. Lướt qua, chạm qua. *La balle a frôlé le filet*: Quả bóng đã lướt qua lưới. *Bóng effleurer*. 2. *Par ext.* Sượt qua rất gần. *Frôler les murs*: Sượt qua bức tường. -v. pron. (Récipr.) *Les voitures se sont frôlées*: Những chiếc xe trượt di. > *Bóng Frôler la faillite*: Suýt phá sản. *Bóng friser.*

frôleur, euse [frolœr, øz] adj. và n. 1. adj. Lướt qua, vượt qua. 2. n. Kẻ hay sờ soạng phụ nữ.

fromage [frɔmaj] n. m. 1. Pho mát. *Fromage frais*: Pho mát tươi. *Fromage à pâte molle, à pâte dure*: Pho-mát mềm, rắn. *Fromage de brebis, de chèvre*: Pho-mát làm từ sữa cừu, dê. > Loc. *Entre la poire et le fromage*: Lúc tráng miệng, lúc cúi mỏ nhất. 2. *Bóng Thân Chỗ làm béo bở. 3. Hình thức đông cứng lại như miếng pho mát. Fromage de tête*: Thịt thủ nấu đông.

1. **fromager, ère** [frɔmaje, ʒer] n. và adj. 1. n. Người làm pho mát. 2. adj. Xử lý



pho-mát. *Industrie fromagère: Công nghiệp pho-mát.*

2. fromager [frɔmaʒe] n. m. Cây bông gòn.

fromagerie [frɔmaʒʁi] n. f. Nơi sản xuất và bán pho mát.

froment [frɔmɑ̃] n. và adj. 1. n. m. Lúa mì. -Hạt lúa mì. *Farine de froment: Bột mì.* 2. adj. Màu da bò. *Robe froment clair, foncé: Áo dài màu da bò sáng, sẫm.*

fromental [frɔmɑ̃tal] n. m. Yến mạch cao (làm thức ăn gia súc).

frometon [frɔmtɔ̃] n. m. Ogian Pho mát.

fronce [frɔ̃s] n. f. nếp gấp, nếp nhăn. *Jupe à fronces: Váy xếp nếp.*

froncement [frɔ̃smɑ̃] n. m. Sự cau, chau (mày, trán).

froncer [frɔ̃se] v. tr. [14] 1. Cau lại, chau lại, chúm lại. *Froncer les sourcils, le front, le nez: Cau mày, cau trán, chun mũi.* 2. *Par anal.* Khâu nhú lại, xếp nếp.

francis [frɑ̃si] n. m. Hàng khâu nhú, xếp nếp ở vải.

frondaison [frɔ̃dezɔ̃] n. f. 1. THỰC Mùa nảy lộc, mùa ra lá. *Époque de la frondaison: Thời kỳ nảy lộc.* 2. Văn Lá cây, bộ lá. *Se promener sous les frondaisons: Dạo chơi dưới tán lá cây.*

1. fronde [frɔ̃d] n. f. THỰC Lá cây rậm rạp của dương xỉ. ▷ *Par ext.* Lá lược (của dương xỉ). *Une fronde de laminaire: Lá lược của tảo bẹ.*

2. fronde [frɔ̃d] n. f. 1. Ná bắn đá (đòi xua). 2. *Par anal.* Ná cao su (của trẻ con).

3. fronde [frɔ̃d] n. f. SỬ *La Fronde:* Đấu thạch Đảng (ở Pháp chống chế độ nhiếp chính của hoàng hậu Anne d'Autriche và thủ tướng Mazarin).

fronder [frɔ̃de] 1. v. intr. [1] Cũ Bắn bằng ná, bằng súng cao su. 2. v. tr. Công kích, chỉ trích, bài xích. *Fronder le gouvernement: Bài xích chính phủ.*

frondeur, euse [frɔ̃dœʁ, ɔz] n. 1. CỐ ĐẠO Chiến binh vũ trang bắn ná bằng đá. 2. SỬ Người tham gia Đấu thạch Đảng. -*Par ext.* Người hay chỉ trích, công kích, phản đối. ▷ Adj. *Humeur frondeuse: Tính khí hay chỉ trích.*

front [frɔ̃] n. m. 1. Trán. 2. Văn Đầu, mặt. *Le rouge au front: Đỏ mặt.* ▷ Bóng *Courber le front:* Cúi đầu (chịu khuất phục). 3. *Front de mer:* Bãi biển. *Par ext.* Nhà xây dọc theo biển hoặc sông. *Front de Seine: Nhà xây dọc theo sông Seine.* 4. Tiên tuyến, chiến tuyến. ▷ *Le front:* Mặt trận, tiền phương. *Monter au front, mourir au front: Ra mặt trận, chết trận.* ▷ Bóng *Faire front:* Chống cự, đương đầu. 5. Mặt trận. *Front populaire: Mặt trận bình dân.* 6. Kĩ *Front de taille:*

Mặt hăm khai thác (mỏ). ▷ KHTƯỢNG *Frông.* *Front froid, chaud: Frông lạnh, frông nóng.* ▷ HÌNH *De front:* Song song với mặt phẳng thẳng đứng. 7. Loc. *Avoir le front de:* Có gan, dám. ▷ *De front:* Mặt trước, tiền, đầu, trực diện. *Les voitures se sont heurtées de plein front: Các xe đụng nhau trực diện.* -Bóng *Nhìn thẳng vào, không quanh co. Attaquer de front un problème: Đề cập vấn đề trực diện (nhằm thẳng vấn đề).* -Đi ngang nhau, bên nhau. *Marcher de front: Bước đi bên nhau.* -Bóng Đồng thời, cùng lúc. *Mener de front plusieurs affaires: Làm cùng lúc nhiều việc.*

frontal, ale, aux [frɔ̃tal, o] n. và adj. I. n. m. Dải băng buộc trên trán. II. adj. 1. GPÁU *Os frontal, hay, n. m., le frontal:* Xương trán. *Lobe, muscles, sinus frontal: Thùy trán, cơ trán, xoang trán.* 2. HÌNH Tiền đầu. *Plan frontal: Mặt phẳng tiền đầu.* 3. Diễn ra ở tiền tuyến. *Choc frontal: Sự xung đột ở tiền tuyến.*

frontalier, ière [frɔ̃talje, jeʁ] adj. Ở biên giới. *Ville, région frontalière: Thành phố, vùng biên giới.* ▷ Subst. Dân vùng biên giới.

frontalité [frɔ̃talite] n. f. MỸ *Loi de frontalité.* Luật mặt thẳng.

frontière [frɔ̃tjeʁ] n. f. 1. Biên giới, ranh giới. *Frontière naturelle. Biên giới tự nhiên (ngăn cách bởi sông, núi).* ▷ Appos. *Poste, ville frontière: Đồn biên giới, tỉnh biên giới.* 2. Bóng Ranh giới, giới hạn. *Faire reculer les frontières du savoir: Lùi lại chỗ ranh giới của kiến thức.*

frontispice [frɔ̃tispi] n. m. 1. Cũ Mặt chính của một công trình kiến trúc. 2. IN Nhân sách, tên sách (in). 3. Tranh đầu sách.

fronton [frɔ̃tɔ̃] n. m. 1. Trán tường, mí nhà. *Fronton à jour, à pans, circulaire, brisé: Trán tường trống thủng, để cả tấm, hình tròn, hình nhọn đầu.* 2. Tường tập bóng polo hay quần vợt. *Faire quelques balles au fronton: Đánh vài quả bóng vào tường tập bóng.*

frottement [frɔtmɑ̃] n. m. 1. Sự cọ sát, ma sát. 2. Sự tiếp xúc, đụng chạm, tiếng cọ sát. ▷ *Forces de frottement: Lực ma sát.* ▷ Tiếng cọ. *Frottement pleural, péricardique: Tiếng cọ màng phổi, tiếng cọ ngoài màng tim.* 3. Bóng, Thân Sự tiếp xúc, đụng chạm, bắt hòa.

frotter [frɔte] I. v. tr. [1] Đánh bóng, chùi bóng. *Frotter un meuble avec un chiffon: Đánh bóng đồ gỗ bằng một cái khăn lau.* ▷ Thân *Frotter les oreilles à qq: Trì cho ai một trận.* II. v. intr. Cọ, chà, xoa, sát. *La roue frotte contre le garde-boue: Bánh xe cọ vào cái chắn bùn.* III. v. pron. 1. Chà sát. *Se frotter vigoureusement au gant*

de crin: Chà sát mạnh bằng găng lông cứng.
 2. Se frotter à: Tiếp xúc, quan hệ với. Se frotter à la bonne société: Tiếp xúc với xã hội tốt đẹp. 3. Se frotter à qqn: Tấn công, khiêu khích ai. > Prov. Qui s'y frotte s'y pique: Ai đụng vào dây sẽ hối hận.

frotteur, euse [frɔtœr, ɔz] n. 1. Người cọ sàn, đánh bóng sàn nhà. 2. n. m. Kỹ Bộ phận cọ sát trong máy; cái tiếp xúc trượt. 3. n. Dgian Kẻ hay sờ soạng phụ nữ.

frottis [frɔti] n. m. 1. Lớp màu vẽ phác trên vải. 2. Ý Sự bôi một thể dịch lên bản kính để quan sát dưới kính hiển vi. Frottis de sang: Bôi một thể dịch máu. Frottis vaginal: Bôi một thể dịch ở âm đạo.

frottoir [frɔtwar] n. m. Mảnh chỗ quẹt diêm.

frou-frou hay **froufrou** [frufru] n. m. Tiếng sột soạt.

froufrouter [frufrute] v. intr. [1] Kêu sột soạt. Jupon froufrou: Chiếc váy sột soạt.

froussard, arde [frusar, ɔrd] adj. Thân Nhát sọ; sọ sệt. > Subst. Un(e) froussard(e): Một kẻ nhát gan.

frousse [frus] n. f. Thân Sự sợ hãi, hoảng sợ. Avoir la frousse: Sợ hãi.

fructidor [frykidɔr] n. m. Tháng quả (tháng chạp trong lịch cộng hòa).

fructifère [fryktifɛr] adj. THỰC RA quả, có quả. Rameau fructifère: Nhánh đậu quả.

fructification [fryktifikasjɔ] n. f. 1. THỰC Sự kết quả, ra quả. 2. THỰC Cơ quan sinh sản (của loài ẩn hoa). 3. Lứa quả; thời kỳ ra quả, mùa quả.

fructifier [fryktifje] v. intr. [1] 1. Ra quả; kết quả. 2. Sinh lợi, làm lợi. Faire fructifier une idée: Thực hiện có lợi một ý nghĩ (đưa một ý tưởng vào thực hành sinh lợi). Capital qui fructifie: Vốn sinh lợi.

fructose [fryktoz] n. m. SINH HÓA Fructôza, đường quả.

fructueusement [fryktuɔzmɛ] adv. Một cách có lợi, có hiệu quả.

fructueux, euse [fryktyø, ɔz] adj. Có lợi, có hiệu quả; hữu hiệu. Recherches fructueuses: Các nghiên cứu có hiệu quả.

frugal, ale, aux [frygal, o] adj. 1. Thanh đạm; đạm bạc. Homme frugal: Con người thanh đạm. Vie, habitudes frugales: Cuộc sống, thói quen thanh đạm. 2. Đồ ăn đơn giản, đạm bạc. Table frugale: Bữa ăn đạm bạc.

frugalement [frygalite] n. f. Một cách thanh đạm, đạm bạc.

frugalité [frygalite] n. f. Sự thanh đạm, đạm bạc. Frugalité d'un repas: Sự đạm bạc của bữa ăn. Vivre avec frugalité: Sống với sự thanh đạm.

frugivore [fryzivɔr] adj. ĐỘNG Ăn quả. Oiseau frugivore: Chim ăn quả.

1. fruit [fru] n. m. I. 1. Quả, trái cây. Fruit charnu, à pépins, à noyau: Quả thịt, quả có hạt, quả có nhân. > Fruit comestible: Quả ăn được. Spécial. Sản phẩm của cây quả. Fruit mur, juteux: Quả chín, ngọt. Coupe de fruits: Cốc quả, đĩa quả. > TÔN Fruit défendu. Quả (trái) cấm. -Bóng Điều cấm kỵ. L'attrait du fruit défendu: Sự hấp dẫn của trái cấm. 2. Plur. Sản phẩm, sản vật, thu hoạch. Les fruits de la terre: Những sản phẩm của đất đai. Vivre des fruits de sa chasse: Sống bằng sản vật săn bắn. > Fruits de mer: Hải sản, đồ biển (chỉ riêng các loại tôm, sò, ốc, cua...). Une assiette de fruits de mer: Một đĩa đồ biển. II. Bóng 1. Văn Le fruit d'une union, d'un mariage, etc: Đứa con (từ hôn nhân mà ra). 2. Thành quả lao động. Recueillir le fruit de son travail: Thu hoạch các thành quả lao động. > Avec fruit: Có lợi, hữu ích. Lire avec fruit: Đọc một cách hữu ích.

2. fruit [fru] n. m. XDUNG Độ nghiêng mặt ngoài của bức tường (phía trong vẫn đứng thẳng).

fruité, ée [fruite] adj. Có vị hoa quả, có mùi quả. Vin fruité: Rượu nho có mùi quả.

fruiterie [fruiteri] n. f. Hàng hoa quả.

fruitier, ière [fruɥje, je] adj. và n. I. adj. Có quả ăn được. Arbre fruitier: Cây ăn quả. > Par ext. Jardin fruitier: Vườn cây quả. II. n. 1. Hàng hoa quả. 2. n. m. Nơi cất giữ hoa quả. > Giá giàn để bày quả.

fruitière [fruɥje] n. f. Đphg Hợp tác xã sản xuất phomat.

frumentaire [frymɔ̃tɛr] adj. CỎA Lois frumentaires: Luật phân phối lúa mì (ở cổ La mã).

frusques [frysk] n. f. pl. Dgian Quần áo cũ. Vieilles frusques: Quần áo cũ. Đồng fringues, nippes.

fruste [fryst] adj. 1. Thô lỗ; thô kệch; lỗ mãng. Homme fruste: Con người thô lỗ. Style fruste: Văn phong thô lỗ. 2. Nhảm, xù xì. Pierre encore fruste: Đá còn xù xì. 3. Kỉ Mòn.

frustration [frystrasjɔ] n. f. 1. Sự tước đoạt, chiếm đoạt được. 2. PHẬT Tâm trạng không, thỏa mãn ham muốn hay dục tính.

frustratoire [frystratwar] adj. LƯỢT Hành động để chiếm đoạt, lừa gạt. Exception, frais frustratoires: Biệt lệ, lệ phí chiếm đoạt.

frustrer [frystre] v. tr. [1] 1. Chiếm đoạt, cưỡng chế. 2. Làm ai thất vọng trong chờ đợi. Frustrer qqn dans son espoir: Làm ai thất vọng. Se sentir frustré: Cảm thấy thất vọng.

frustule [frystyl] n. m. THỰC Quả đơn (trong quả kép).

frutescent, ente [frytesã, õt] adj. THỰC Từ cây bụi.

fruticuleux, euse [frytikylø, øz] adj. THỰC Dạng cây bụi. *Lichen fruticuleux*: Địa y dạng cây bụi.

F.S.H. [efesaʃ] n. f. Folliculostimuline. Hoóc môn Foliculoxtimulin.

fucacées [fykase] n. f. pl. Họ tảo cỏ đá.

fucales [fykal] n. f. pl. THỰC Bộ tảo cỏ đá.

fuchsia [fyʃja] n. m. Cây vạn anh (cây trang trí gốc châu Mỹ, có hoa hồng tía).



fuchsia

fuchsine [fyksin] n. f. HOÁ Mầu đỏ fucsin.

fucus [fykys] n. m. Tảo nâu, tảo gạc huơu.

fuégien, ienne [fueʒjẽ, jen] adj. et n. Thuộc đất lửa (cực nam châu mỹ).

fuel-oil [fjulɔj] hay **fuel** [fjul] n. m. Dầu nặng, dầu madút (dùng làm chất đốt). Đồng mazout.

fuero [fygas] n. m. Sự Luật bảo vệ quyền tự do tự trị của địa phương ở Tây Ban Nha.

fugace [fygas] adj. Thoảng qua, mau tàn, không bền. *Ombre, souvenir fugace*: Bóng tối, kỷ niệm thoáng qua.

fugacité [fygasite] n. f. Sự thoáng qua; sự mau tàn. *La fugacité d'une vision*: Sự thoáng qua của một ảo ảnh.

1. -fuge Từ tố có nghĩa là "trốn".

2. -fuge Từ tố có nghĩa là "đuổi chạy".

fugitif, ive [fyʒitif, iv] adj. và n. 1. Trốn chạy; trốn; bỏ trốn. *Un prisonnier fugitif*: Một tù nhân chạy trốn. > Subst. *Poursuivre des fugitifs*: Đuổi theo những kẻ chạy trốn. 2.

Trôi mau; mau tàn; thoáng qua. *Plaisirs fugitifs*: Những thú vui chóng tàn.

fugitivement [fyʒitivmã] adv. Thoảng qua; thoáng.

fugue [fyg] n. f. 1. Nhạc đuổi; Fuga. "*L'Art de la fugue*", *recueil de J.S Bach*: "Nghệ thuật Fuga", tuyển tập của J.S. Bach. 2. Sự trốn nhà (trong chốc lát). *Faire une fugue*: Trốn nhà đi chơi.

fugué, ée [fyge] adj. NHẠC Dưới dạng nhạc đuổi (Fuga). *Partie fuguée*: Quãng nhạc đuổi.

fuguer [fyge] v. intr. [1] Làm một cuộc trốn chạy khỏi nhà.

fugueur, euse [fygœr, øz] adj. và n. Trốn nhà. *Adolescent fugueur*: Thiếu niên trốn nhà. > Subst. *Un fugueur, une fugueuse*: Một kẻ trốn nhà.

führer [fyʁœr] n. m. Thủ lĩnh (danh xưng của Hitle).

fuir [fuir] I. v. intr. [32] 1. Chạy trốn. *Fuir de son pays*: Trốn khỏi xứ sở. *Fuir devant l'ennemi*: Chạy trốn trước kẻ địch. > Bông Trốn tránh trách nhiệm. *Fuir devant ses responsabilités*: Trốn tránh mọi trách nhiệm của mình. > Bông Tản đi nhanh. *Les nuages fuient*: Mây tản nhanh. 2. Vùn Trôi nhanh, qua nhanh. *Les nuages fuient*: Mùa đông trôi nhanh. > Par anal. Trôi nhanh, qua nhanh. *L'hiver a fui*: Mùa đông trôi nhanh. 3. Rò, rỉ. *Vin qui fuit d'un tonneau*: Rượu vang rò rỉ khỏi thùng. > Par ext. Dột, rò, rỉ. *Tuyau, toit qui fuit*: Ống rò; mái giột. II. v. tr. Tránh xa, lánh khỏi, lẩn tránh. *Fuir un danger, un importun*: Tránh xa nguy hiểm, tránh kẻ quấy rầy. *Fuir les questions*: Lẩn tránh những câu hỏi. > v. pron. *Se fuir*: Ăn mình; tự dối mình.

fuite [fuit] n. f. 1. Sự chạy trốn, đào tẩu, tẩu thoát. *La fuite d'une armée*: Cuộc trốn chạy của một đạo quân. *Prendre la fuite*: Bỏ chạy. -*Mettre en fuite*: Đuổi chạy (đuổi cho phải trốn). > LUẬT *Délit de fuite*: Tội chạy trốn, tội bỏ trốn (khi lái xe gây tai nạn). 2. Bông Sự lẩn trốn, trốn tránh. *Fuite devant ses obligations*: Sự lẩn trốn trách nhiệm. 3. Sự tản nhanh. *La fuite des nuages*: Sự tản nhanh của mây. > Par anal. Sự trôi qua (của thời gian). *La fuite des années*: Sự trôi đi của năm tháng. 4. HÌNH *Point de fuite*: Điểm tụ. 5. KHÔNG *Bord de fuite*: Cạnh thoát (đối lập với cạnh tiến ở cánh máy bay). 6. Sự rò rỉ, lỗ rò. *Fuite de gaz*: Sự rò ga. *Boucher une fuite*: Bít lỗ rò. -*Fuite électrique, magnétique*: Sự hao điện, nhiễu từ. > Bông Sự tiết lộ, để lộ; sự rò rỉ. *Fuites relatives à des sujets d'examen*: Sự để lộ đầu bài thi.

fulgurant, ante [fylgyrã, õt] adj. 1. Nhanh như chớp; chớp nhoáng. *Démarrage fulgurant*:

Khởi động nhanh như chớp. 2. Sáng chói, sáng quắc. *Regard fulgurant: Cặp mắt sáng quắc.* 3. Bóng Lóe sáng. *Intuition fulgurante: Trực giác lóe sáng.* 4. † Douleur fulgurante: Đau nhói.

fulguration [fylgyrasjõ] n. f. 1. Lý Chớp (không có sấm theo sau), chớp nguồn. *Eclair de chaleur: Chớp nhiệt.* 2. † Liệu pháp choáng điện (xung điện).

fulgur [fylgyr] v. intr. [1] Sáng rực, sáng chói.

fuligineux, euse [fylizĩnø, øz] adj. 1. Tạo ra bồ hóng (muội than). *Flamme fuligineuse: Ngọn lửa nhiều muội (lắm khói).* 2. Đen như bồ hóng. *Couleur fuligineuse: Màu đen bồ hóng.* 3. Bóng Tối sẫm, tẻ nhạt. *Style fuligineux: Văn phong tối tăm, tẻ nhạt.*

fuligule [fyligyl] n. m. Vịt lặn. *Le milouin et le morillon sont des fuligules: Vịt trời ực đen và vịt mào là những giống chim biết lặn.*

full [ful] n. m. Mùn xấu (trong bài tây có 3 con hay một đôi cùng hoa cùng số).

fulmicoton [fylmikõtõ] n. m. Thuốc nổ Nitroxenluyloza. Đồng cotton-poudre.

fulminant, ante [fylminã, õt] adj. 1. Ớ Phát ra sấm sét. *Jupiter fulminant: Thần Jupiter phát ra sấm sét.* > Mối Giận dữ, đe dọa. *Regard fulminant: Cái nhìn đe dọa.* 2. HOÁ Gây nổ. *Composé fulminant: Hỗn hợp gây nổ.*

fulminate [fylminat] n. m. HOÁ Chất funminat. *Les fulminates détonent par percussion ou par friction: Những chất funminat phát nổ do va đập hay cọ sát.*

fulmination [fylminasjõ] n. f. GIÁO LUẬT Sự tuyên cáo (một sắc lệnh). > Par ext. Lời nguyền rủa.

fulminer [fylmine] I. v. intr. [1] 1. Nguyền rủa, nạt nộ. *Fulminer contre les mœurs du siècle: Công kích những tập tục thời thượng.* 2. HOÁ NỔ. II. v. tr. 1. GIÁO LUẬT Tuyên cáo. *Fulminer une excommunication: Tuyên cáo sự rút phép thông công.* 2. Phun ra những lời giận dữ, công kích. *Fulminer des accusations: Thốt lên những lời buộc tội.*

fulminique [fylminik] adj. HOÁ Acide fulminique: Axít funminic.

1. **fumage** [fymaʒ] n. m. Sự bón phân cho đất.

2. **fumage** [fymaʒ] n. m. Sự hun khói (thịt, cá để bảo quản).

fumagine [fymaʒĩn] n. f. CÂY Bệnh bồ hóng (của cây ăn quả).

fumant, ante [fymã, õt] adj. 1. Tỏa khói, bốc khói. *Cendres fumantes: Tro bốc khói.* *Potage fumant: Canh bốc khói.* > HOÁ Acide fumant: Axít bốc khói. 2. Bóng, Thân Sôi sục vì tức giận.

Fumant de rage: Tức giận sôi sục. 3. Thân Kỳ diệu, tuyệt vời. *Un coup fumant: Một cú tuyệt vời.*

fumariacées [fymarʲase] n. f. pl. THỰC Họ cải cần.

fumarique [fymarik] adj. HOÁ Acide fumarique: Axít fumaric.

fumé, ée [fyme] adj. và n. m. I. adj. 1. Được xông khói; hun. *Jambon fumé: Giăm-bông hun khói.* *Truite fumée: Cá hồi hun khói.* 2. Verre fumé: Kính màu sẫm. > Des verres fumés: Kính dâm. II. n. m. Bản rập thử.

fume-cigare [fymsigar], **fume-cigarette** [fymsigaret] n. m. inv. Bót xì gà, thuốc lá.

fumée [fyme] n. f. 1. Khói. *La fumée d'un volcan: Khói núi lửa.* *La fumée de cigarette: Khói thuốc lá.* > Noir de fumée: Bồ hóng; muội. > XDUNG Conduit de fumée: Ống thông khói. 2. Bóng S'en aller en fumée: Tan ra mây khói; không có kết quả gì. > Prov. Il n'y a pas de fumée sans feu: Không có lửa sao có khói! 3. Hoi. *Fumée qui monte d'une soupère: Hoi (khói) bốc lên từ liễn canh.* 4. Bóng Fumées du vin, de l'ivresse: Say, béc. 5. Plur. SẢNDỐN Phân nai, hoẵng.

1. **fumer** [fyme] v. tr. [1] Trãi phân, bón phân.

2. **fumer** [fyme] I. v. intr. [1] 1. Tỏa khói, bốc khói. *Bois qui fume en brulant: Gỗ cháy bốc khói.* *Cette cheminée fume: Lò sưởi bốc khói.* 2. Tỏa khói, bốc hơi. *Soupe qui fume: Xúp bốc hơi.* 3. Bóng, Thân Tức giận sôi sục. II. v. tr. 1. Hút (thuốc lá, cần sa). *Fumer un cigare: Hút một điếu xì gà.* *Fumer du haschich: Hút cần sa.* > Absol. Défense de fumer: Cấm hút thuốc. 2. Hun khói, xông khói. *Fumer un jambon: Hun khói một miếng giăm bông.*

fumerie [fymri] n. f. Phòng hút thuốc; tiệm hút thuốc.

fumerolle [fymrøl] n. f. Khí phun từ núi lửa.

fumeron [fymrõ] n. m. 1. Củi (than) cháy dở tỏa nhiều khói. 2. Plur. Ngian, Lũithời Đùi, chân khăng khiêu.

fumet [fyme] n. m. 1. Mùi thơm của thịt chín. 2. Hương vị rượu nho. 3. Hoi tỏa ra của một số con vật. *Le fumet du gibier: Hoi con thú săn.*

fumeterre [fymtɛr] n. f. Cây khói đất (họ cải cần).

fumeur, euse [fymœr, øz] n. Người nghiện hút (thuốc lá).

fumeux, euse [fymø, øz] adj. 1. Tỏa khói, bốc khói. 2. Bóng Tối nghĩa, lơ mơ. *Des explications fumeuses: Những lời giải thích lơ mơ.*



fumier [fymje] n. m. 1. Phân chuồng. 2. Bông, Thân, Chửi Kê dê hèn, ti tiện.

fumigateur [fymigatœr] ʔ, NÔNG Máy xông hơi.

fumigation [fymigasjõ] n. f. 1. ʔ Liệu pháp xông hơi (chữa bệnh). > Sự xông hơi, xông khói. 2. NÔNG Sự hun khói trừ sâu.

fumigatoire [fymigatwar] adj. ʔ, NÔNG Để xông; để hun.

fumigène [fymizɛn] adj. ʔ Chất sinh khói, tạo khói; chất hòa mùi. > N. m. *Dans les opérations militaires, les fumigènes créent un écran de fumée qui dérobe les troupes à la vue de l'ennemi: Trong các cuộc hành quân, chất hỏa mù tạo ra một màn khói che mắt quân địch.*

fumiger [fymizɛ] v. tr. [15] Hiếm Hun khói, xông hơi.

fumiste [fymist] n. và adj. 1. n. m. thợ ống khói. 2. n. và adj. Thân Kê bố láo, ba chợn, nhả nhớt.

fumisterie [fymistari] n. f. 1. Nghề thông ống khói. > Thiết bị thông khói. 2. Thân Nhả nhớt, không đúng đắn. *Une vaste fumisterie: Một sự nhả nhớt quá đáng.*

fumivore [fymivɔr] adj. ʔ Hút khói. *Appareil fumivore: Thiết bị hút khói.*

fumoir [fymwar] n. m. 1. Lò xông khói, lò hun. 2. Phòng hút thuốc.

fumure [fymyr] n. f. 1. Sự bón phân; đất được bón. 2. Lượng phân bón cần thiết.

funambule [fynābyl] n. m. Người đi trên dây (làm xiếc).

funambulesque [fynābylesk] adj. 1. Đi trên dây. 2. Bông Kỳ quặc, kỳ dị.

fundus [fɔ̃dys] n. m. GPHÁU *Le fundus gastrique:* Phần trái dạ dày.

funèbre [fynebr] adj. 1. Tang tóc, ảo não. *Oraison funèbre: Điếu văn; (kinh cầu hồn).* v. *Service des pompes funèbres:* Nhà đòn đám tang. 2. Bông Áo não, bi thảm, ai oán. *Une voix, une image funèbre: Một giọng nói, một hình ảnh ai oán.*

funérailles [fynerɔj] n. f. pl. Lễ tang. *Funérailles nationales: Quốc tang (dành cho các nguyên thủ).*

funéraire [fynerɛr] adj. Liên quan với lễ tang. *Frais funéraires: Tang phí.* > *Urne funéraire:* Bình di cốt.

funeste [fynɛst] adj. 1. Tai họa, chết chóc, chết người. *Coup, maladie funeste: Đòn chí mạng, bệnh chết người.* 2. *Par ext.* Dẫn tới tai hại, đau khổ, thảm khốc. *Conseil, erreur funeste: Lời khuyên tai hại; sai lầm đau khổ.*

funiculaire [fynikyler] n. và adj. I. n. m. Đường sắt cáp kéo. *Le funiculaire de*

Montmartre: Đường sắt cáp kéo ở Mông-mác.

> *Tàu chạy trên dây cáp.* II. adj. 1. *Cf Courbe funiculaire* hay n. f. *funiculaire.* Đường vòng. 2. GPHÁU Thuộc đường dẫn tinh hay đường dây rốn.

funicule [fynikyl] n. m. THỰC Đường dây rốn (nuôi bào thai).

funky [fø̃nki] n. m. và adj. inv. NHẠC Nhạc Funky của người Mỹ da đen (hỗn hợp Rốc và Jaz).

fur [fyr] n. m. Chỉ dùng trong mệnh đề *au fur et à mesure*. > Loc. adv. *Au fur et à mesure:* Lần lượt, dần dần, theo cùng. *Apportez-moi les outils, je les rangerai au fur et à mesure: Mang những dụng cụ cho tôi, tôi sẽ sắp xếp lần lượt.* > Loc. conj. *Au fur et à mesure que:* Cùng với, ngày một thêm. *Il s'assagit au fur et à mesure que les années passent: Năm tháng trôi qua, nó ngày một khôn lớn.* > Loc. prép. *Au fur et à mesure de:* Cùng với; theo với... càng... càng. *Au fur et à mesure de ses échecs, il perdait confiance en lui: Càng thêm thất bại, nó càng mất dần tự tin.*

furane hay **furanne** [fyran] n. m. HOÁ Chất furan. > Adj. *Forme furane:* Dạng furan (phân tử gồm 4 nguyên tử cacbon).

furax [fyraks] adj. inv. Thân Điển tiết, nổi máu.

furet [fyre] n. m. 1. Chồn sương. 2. Trò đoán vật giấu trong tay (tuong tự trò Tập tâm vòng). 3. VỸHTNHÂN Hộp mẫu thử.

furetage [fyrtaʒ] ʔ. n. m. Sự sục sạo.

fureter [fyrte] v. intr. [21] 1. Sục sạo (để tìm kiếm, phát hiện điều gì). *Fureter partout: Sục sạo khắp nơi.* 2. SÂN Săn chồn.

fureteur, euse [furtœr, øz] 1. adj. và n. (Kê) sục sạo. 2. n. Cũ Người săn chồn.

fureur [fyrœr] n. f. 1. Con thịnh nộ; cơn điên giận. *Entrer en fureur: Nổi cơn thịnh nộ.* > Bông *La fureur des flots: Con thịnh nộ của sóng biển.* 2. Quá chừng; điên cuồng. *Aimer avec fureur: Yêu điên cuồng.* > *Faire fureur.* Đang thịnh hành; đang được ưa thích cuồng nhiệt. *Disque qui fait fureur: Đĩa hát được yêu thích cuồng nhiệt.* > Loc. adv. *À la fureur:* Cuồng nhiệt. 3. Văn Sự hoang tưởng thần cảm. *Fureur poétique: Thi cảm cuồng hứng.*

furfuracé, ée [fyrfyrasɛ] adj. Học Dạng vảy cám, như cám.

furfural [fyrfyrɔl] n. m. HOÁ Chất furfurala.

furibard, arde [fyribar, ard] adj. Thân Điển giận, hung tợn.

furibond, onde [fyribõ, õd] adj. Thân Điển giận, hăm hăm thịnh nộ. > *Par ext.* Dữ tợn. *Regards furibonds: Cặp mắt dữ tợn.*

furie [fyri] n. f. 1. Sự điên loạn; tam bành. *Être en furie*: Nổi cơn tam bành. 2. Sự mãnh liệt, sự dữ dội. *Combattre avec furie*: Chiến đấu dữ dội. ▷ Bông *La furie de la tempête*: Con điên loạn của bão tố. 3. THẦN *Les Furies*: Những hung thần. ▷ Bông *Dàn bà dữ dằn, ác độc*: *C'est une vraie furie!*: Đúng là một con mẹ dữ dằn!

furieusement [fyɾjɛzmɑ̃] adv. Điên cuồng, điên loạn, dữ dội.

furieux, ieuse [fyɾjɛ, jɛz] adj. 1. Điên tiết; nổi cơn thịnh nộ. 2. Giận dữ điên cuồng. *Air furieux*: Về giận dữ điên cuồng. 3. Cực kỳ dữ dội, hung bạo. *Assaut furieux*: Cuộc tấn công dữ dội. ▷ Bông *Mer furieuse*: Biển động dữ dội.

furioso [fyɾjozo] adj. NHẠC Cuồng nộ, mãnh liệt. *Allegro furioso*: Nhanh mãnh liệt. ▷ Adv. *Exécuter un morceau furioso*: Trình diễn một đoạn mãnh liệt.

furoncle [fyɾɔ̃kl] n. m. Đầu đinh, nhọt. *La réunion en un même point de plusieurs furoncles forme un anthrax*: Sự tụ họp ở một điểm nhiều đầu đinh tạo ra một cụm nhọt.

furunculoux, euse [fyɾɔ̃kylø, øz] adj. 1. Từ ung nhọt; bị đinh, nhọt.

furunculose [fyɾɔ̃kyloz] n. f. Sự nổi mụn nhọt.

furtif, ive [fyɾtif, iv] adj. Lén lút, ngầm, trộm. *Signe, regard furtif*: Ra hiệu ngầm; cái nhìn trộm. *Main furtive*: Bàn tay lén lút.

furtivement [fyɾtivmɑ̃] adv. Một cách lén lút, vụng trộm.

fusain [fyzɛ̃] n. m. 1. Cây bụi có quả đỏ, hoa dài phân. 2. Miếng, thỏi than vẽ. ▷ *Par ext.* Bức họa bằng than.

fusant, ante [fyzɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Nổi nóng chảy. *Poudre fusante*: Bột nóng chảy. ▷ Nổ trên không (không cần chạm mục tiêu).

fuseau [fyzø] n. m. 1. Gối Con suốt hình thoi. Dụng cụ hình thoi để thêu ren. ▷ *En fuseau*: Có hình thoi. *Arbre en fuseau*: Cây cắt lá theo hình thoi (như cây cách tán). ▷ Appos. *Pantalon fuseau* hay *fuseau*: Quần chít. 2. HÌNH Mũi, hình mũi. ▷ *Fuseau horaire*: Mũi giờ. 3. ĐỒNG Ốc thoi. 4. SINH *Fuseau achromatique*: Thoi vô sắc.

fusée [fyzø] n. f. I. 1. Mào đạn (khi nổ đẩy đạn đi). ▷ Tên lửa, hỏa tiễn. 2. Pháo hoa. *Fusées de feu d'artifice*: Pháo hoa. *Fusées-signaux*: Pháo hiệu. 3. QUÂN Pháo sáng. 4. 1 Tia mù. II. 1. Lượng sợi trên con suốt. 2. ÔTÔ Đầu trục bánh xe.

fuselage [fyzlazʒ] n. m. Thân máy bay.

fuselé, ée [fyzle] adj. Có hình thoi. *Doigts fuselés*: Ngón tay búp măng. ▷ KTRÚC *Colonne fuselée*: Cột hình thoi (phình ra ở 1/3 chiều cao).

fuseler [fyzle] v. tr. [22] 1. Nối Đeo gọt, sửa thành hình thoi.

fuser [fyzø] v. tr. [1] 1. Chảy loãng ra. *Liquide qui fuse*: Chất lỏng chảy loãng ra. -Bông *Acclamations qui fusent*: Tiếng vỗ tay lan ra. 2. Nóng chảy. *La cire fuse*: Sáp chảy ra. 3. Rã ra, tan ra.

fusette [fyzet] n. f. Lõi ống chỉ.

fusibilité [fyzibilite] n. f. Tính nóng chảy.

fusible [fyzibl] adj. et n. 1. adj. Có thể nóng chảy. 2. n. m. ĐIỆN Dây cầu chì.

fusiforme [fyziform] adj. Học Có hình thoi.

fusil [fyzi] n. m. I. 1. Súng, súng trường. ▷ Bộ phận đánh đá lửa ở súng xưa. ▷ Bông *Coup de fusil*: Bắn tính tiền ăn quá đắt (ở nhà hàng, khách sạn). -*Changer son fusil d'épaule*: Thay đổi ý kiến. -*Être couché en chien de fusil*: Nằm co đầu gối lên ngực. 2. Người bắn súng, tay súng. *Être un bon fusil*: Là người bắn súng giỏi. II. Dụng cụ liếc dao, mài dao. ▷ Đá liếc liềm.

fusilier [fyzi(l)je] n. m. Lính mang súng trường, pháo binh. *Fusilier marin*: Lính thủy đánh bộ.

fusillade [fyzijad] n. f. 1. Loạt đạn bắn, súng bắn. *Un bruit de fusillade*: Tiếng nổ của một loạt đạn bắn. 2. Sự bắn nhau. 3. Vụ xử bắn.

fusiller [fyzije] v. tr. [1] Xử bắn, bắn chết. *Fusiller un espion*: Xử bắn một tên gián điệp.

fusil-mitrailleur [fyzimitrajøœr] n. m. Súng trung liên. *Des fusils-mitrailleurs*. (viết tắt F.M.): Những khẩu trung liên.

fusion [fyzjɔ̃] n. f. 1. Sự nóng chảy. ▷ *En fusion*: Nóng chảy. *Métal en fusion*: Kim loại nóng chảy. 2. Tan trong chất lỏng. *Fusion du sucre dans l'eau*: Đường tan trong nước. 3. Sự hợp nhất, liên hợp. *La fusion des divers peuples qui ont formé la nation française*: Sự hợp nhất các bộ tộc khác nhau tạo nên Pháp quốc. *Fusion de sociétés commerciales*: Sự liên hợp các công ty thương mại. ▷ VĨYTH NHÂN Sự hợp nhất các nguyên tử nhẹ. *Le défaut de masse résultant de la fusion libère une très grande quantité d'énergie*: Thiếu sót của khối lớn, kết quả của sự hợp nhất các nguyên tử nhẹ, đã giải phóng một nguồn năng lượng rất lớn.

fusionnement [fyzjɔ̃nmɑ̃] n. m. Sự hợp nhất.

fusionner [fyzjɔ̃ne] 1. v. tr. [1] Hợp nhất, liên hợp, hỗn hợp. 2. v. intr. Tập hợp lại bằng cách hợp nhất. *Ces sociétés ont fusionné*: Các công ty này đã hợp nhất.

fustanelle [fystanel] n. f. Váy xòe (quần áo truyền thống của dân ông Hy Lạp).

fustet [fyste] n. m. Cây mủ vàng, cây tóc giả.

fustibale [fystibal] n. m. Ủ Ná bắn đá (dùng cho đến thế kỷ 16).

fustigation [fystigasjõ] n. f. Sự đánh bằng roi, phạt trượng.

fustiger [fystize] v. tr. [15] 1. Đánh đòn bằng gậy, roi. 2. Bổng Đả kích, mắng nhiếc, thóa mạ. *Fustiger les abus*: Đã kích khời những lạm. > v. pron. Tự hành phạt bằng roi.

fût [fy] n. m. 1. Thân cây (chỗ không có cành lá). *Le fût d'un hêtre*: Thân cây sồi. 2. KTRÚC Thân giữa cột, bụng cột. 3. KỸ Bộ phận tròn của một dụng cụ. *Fût d'un candélabre*: Thân của một cây đèn nến. *Fût d'un tambour*: Bụng phình ra của cái trống. 4. Khung của một dụng cụ. *Fût de rabot, de varlope*: Cán bào, cán bào ghép. > Bảng súng. 5. Thùng phuy.

futale [fyte] n. f. Rừng cây to.

futaille [fyta(a)] n. f. 1. Thùng đựng rượu, dầu. 2. Các thùng rượu. *Rouler toute la futaille dans une cave*: Lăn tất cả các thùng rượu vào trong hầm.

futaine [fyten] n. f. Cổ Vải bông lộn tơ.

futé, ée [fyte] adj. Tinh quái, láu lỉnh, ranh ma. > Subst. *C'est un(e) petit(e) futé(e)*: Đó là một thằng (con) bé láu lỉnh.

futile [fytil] adj. 1. Phù phiếm, vô nghĩa, không đáng kể, không quan trọng. 2. Nhẹ dạ, nông nổi, hão huyền. *Une personne futile*: Một người nhẹ dạ, hão huyền.

futilement [fytilmõ] adv. Phù phiếm, tầm phào.

futilité [fytilite] n. f. 1. Tính tầm phào, phù phiếm, vô nghĩa. *Futilité d'esprit*: Đầu óc phù phiếm. 2. Điều tầm phào, tào lao, không đáng kể, không quan trọng. *S'attacher à des futilités*: Dính vào những chuyện tào lao. *Dire des futilités*: Nói những điều tầm pho.

futur, ure [fytyr] adj. và n. I. adj. 1. Sau này, tương lai. *Les jours futurs*: Những ngày trong tương lai. *La vie future*: Kiếp sau. 2. (Thường trước tính từ) Người tương lai sẽ là. *Les futurs époux*: Đôi vợ chồng tương lai. > Subst. Lỗi thời hay Đùa *Le futur, la future*: Chồng, vợ tương lai. II. n. m. 1. Thời gian sẽ tới, tương lai. 2. NGPHÁP Thời tương lai. *Le futur est un temps de l'indicatif*: Tương lai là thời của lối chỉ định. *Futur simple* (ex.: *je chanterai*): Thời tương lai giản đơn. *Futur antérieur*: Thời tương lai có trước. (ex.: *Je serai partie quand il viendra*: Tôi sẽ ra đi khi nó đến). > *Par ext. Futur proche*: Tương lai gần, sắp. (ex.: *il va partir*: Nó sắp ra đi).

futurisme [fytyrism] n. m. 1. Trường phái vị lai. 2. Tính chất của người theo phái vị lai.

futuriste [fytyrist] adj. Liên quan đến trường phái vị lai. > Subst. Môn đồ của phái vị lai. 2. Người báo trước tình trạng của nền văn minh (nhất là dưới dạng kỹ thuật). *Une esthétique futuriste*: Mỹ học tương lai.

futurologie [fytyrɔlɔʒi] n. f. Tương lai học. Đồng prospective.

futurologue [fytyrɔlɔg] n. Nhà tương lai học.

fuyant, ante [fujjõ, õt] adj. Chạy trốn. 1. Vẩn Chạy vụt đi, sống ra. *La fuyante proie*: Con mồi sống mất. 2. Khó nắm, khó hiểu đúng, thoáng qua. *Caractère fuyant*: Tính tình khó nắm. *Regard fuyant*: Mắt nhìn thoáng qua. 3. Xa thẳm, lùi xa. *Ligne fuyante*: Đường chân trời xa thẳm. > *Front, menton fuyant*: Trán, cằm hót ra phía sau.

fuyard, arde [fujjar, ard] adj. và n. Bỏ trốn, đào ngũ. *Soldat fuyard*: Lính đào ngũ. > Subst. *Rallier les fuyards*: Tập hợp các lính bỏ trốn. *Une fuyarde*: Một người trốn trách nhiệm.





G

g [ʒe] n. m. 1. Chữ thứ bảy trong bảng chữ cái tiếng Pháp. 2. Lĩ g: Viết tắt của gam. -g: Gia tốc trọng lực. -G: Ký hiệu của giga (bằng một tỉ lần). -ly Ký hiệu của gauxo. ▷ NHẠC Nốt sol.

Ga HOÀ Ký hiệu của Gali.

gabardine [gabardin] n. f. 1. Vải gabadin. 2. Áo đi mưa (bằng gabadin).

gabare [gabar] n. f. 1. HÁI Thuyền dờ hàng. 2. Lưới đánh cá lớn.

gabariage [gabarjaʒ] n. m. Sự so mẫu; sự sản xuất mẫu.

gabariier [gabarje] v. tr. [1] KỸ 1. Làm theo mẫu. 2. Độ mẫu; kiểm tra theo mẫu. *Gabariier un véhicule: Sự độ mẫu chiếc xe.*

gabarit [gabari] n. m. 1. KỸ Mẫu sản xuất; môden. 2. KỸ Dụng cụ đo mẫu. ▷ ĐẤT *Gabarit de voie*: Cờ mẫu (để kiểm tra khoảng cách giữa hai đường ray). ▷ VIÃI Cửa mẫu (để kiểm tra kích thước xe). 3. Cờ, khổ. *Dépasser le gabarit*: Vượt quá cờ. 4. *Par ext.* Cờ người, khổ người.

gabbro [gabro] n. m. THẠCH Nham gabrô. *Le gabbro et le basalte sont le support des continents: Gabrô và badan là nền tảng của lục địa.*

gabegie [gab(ə)ʒi] n. f. Lãng phí do quản lý, điều hành tồi.

gabelle [gabel] n. f. CỐ 1. Thuế muối. 2. Sở muối.

gabelou [gablɔ] n. m. 1. CỐ Nhân viên sở muối. 2. Mối, Khinh Nhân viên thuế quan.

gabier [gabje] n. m. CỐ Thủy thủ phụ trách buồm chèo.

gabion [gabjõ] n. m. 1. Cũ Giành, sọt. 2. Sọt đất đá (để làm nền móng hoặc bảo vệ công sự). 3. Hang để rình săn thú.

grabionnage [gabjonaʒ] n. m. KỸ Sự đặt các sọt đất đá để làm công sự.

gable hay **gâble** [gabl] n. m. KTRÚC Diềm cổng, cửa, trán cổng. *Gâble gothique*: Diềm cổng kiểu Gôtich.

gabonais, aise [gabõne, ez] adj. và n. Thuộc Gabông (Trung Phi).

gâchage [gõʃaʒ] n. m. 1. XDỤNG Sự trộn (vữa, bê tông). 2. Bông Sự lãng phí.

1. **gâche** [gõʃ] n. f. KỸ Tấm lỗ móng, cái chụp ổ khóa.

2. **gâche** [gõʃ] n. f. XDỤNG Cái trộn vữa, cái bay thợ nề.

gâcher [gõʃe] v. tr. [1] 1. XDỤNG Trộn, nhào vữa. 2. Bông Làm ẩu, bôi bác. *Gâcher l'ouvrage: Làm bôi bác công trình.* 3. Làm hỏng do vụng về; phí phạm, hủy hoại. *Elle a gâché pas mal de tissu pour faire cette robe: Nó đã phí phạm không biết bao nhiêu vải để may chiếc áo dài này.* ▷ Tiêu phí, lãng phí. *Gâcher de l'argent*: Lãng phí tiền bạc. -*Gâcher le métier*. Bán rẻ tay nghề; nhận làm với đồng lương rẻ mạt. 4. Làm hỏng, làm phí hoài, làm mất vui. *Sa maladie a gâché nos vacances: Con bệnh của anh ấy đã làm hỏng cuộc nghỉ hè của chúng ta.*

gâchette [gõʃet] n. f. 1. KỸ Lẫy, chốt khóa. 2. Chốt hãm cò súng. -*Thụng Abusiv.* Cò súng. *Appuyer sur la gâchette*: Nhấn cò súng.

gâcheur, euse [gõʃœr, øz] n. 1. n. m. XDỤNG Thợ trộn vữa. 2. Bông Kẻ làm ẩu; kẻ lãng phí.

gâchis [gɑʃi] n. m. 1. XUYÊN Vữa, bata. 2. Bùn nước. 3. Đống đồ hư, cũ. ▷ Sự lãng phí. 4. Bông Tình trạng rối ren, lộn xộn.

gade [gad] n. m. ĐỘNG Cá tuyết.

gadget [gadʒet] n. m. Vật dụng lạ kiểu, lạ mắt. ▷ Khinh Vật vô dụng, đồ bỏ. —Bóng *Prétendues réformes qui sont autant de gadgets*: Những cái gọi là cải cách chỉ là thứ đồ bỏ.

gadidés [gadide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá môruy, họ cá tuyết.

gadiformes [gadifɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá môruy, cá tuyết.

gadin [gadɛ̃] n. m. Thân *Prendre, ramasser un gadin*: Ngã (người).

gadolinium [gadɔlinjɔm] n. m. HOÁ Chất gadolini. *Le gadolinium est utilisé comme modérateur dans les réacteurs nucléaires*: Chất gadolini được dùng như chất điều tiết trong các lò phản ứng hạt nhân.

gadoue [gadu] n. f. 1. Phân hữu cơ, phân rác. 2. Thân Bùn lũng.

gaélique [gaelik] adj. và n. m. Thuộc người gaen (Tây Bắc nước Anh). ▷ N. m. Tiếng Gaen (Écôt và Airolen).

1. **gaffe** [gaf] n. f. 1. HẠI Sào móc; câu liêm. —Loc. *Bong Tenir à longueur de gaffe*: Đứng ở xa (không dễ đến gần). 2. Thân Hớ, vụng về, sai bậy. *Faire une gaffe*: Bị hớ.

2. **gaffe** [gaf] n. f. *Djian Faire gaffe*: Coi chừng!

gaffer [gafe] 1. v. tr. [1] Móc, cời (bằng sào móc). 2. v. intr. Thân Hớ; bị hớ.

gaffeur, euse [gafœʁ, ɥz] n. Thân Người bị hớ.

gag [gag] n. m. Sự hài hước. —*Par ext.* Tình tiết vui (trong đời).

gaga [gaga] adj. và n. Thân Lẫn lẫn, lảm cảm.

gage [gaʒ] n. m. I 1. Cược, vật thế chấp. *Prêteur sur gages*: Cho vay có thế chấp; người cầm đồ. 2. LUẬT và Thụng Vật thế chấp. 3. Vật bảo hành; vật ký cược. 4. Tiền cược; tiền góp. 5. Vật chứng; bằng chứng. *Gage d'amitié*: Bằng chứng của tình bạn. II n. m. pl. 1. Công người làm. 2. loc, adj. (sau danh từ). *Khinh Á gages*: Được thuê, được mướn. *Tueur à gages*: Kẻ giết mướn.

gager [gaʒe] v. tr. [15] 1. Lỗi thời hay Vãn Bảo đảm; cược. *Je gage que vous avez tort*: Tôi cược rằng anh đã lầm. 2. Bảo lãnh; thế chấp. *Gager un emprunt*: Bảo lãnh cho người vay nợ.

gageure [gaʒyʁ] n. f. 1. Lỗi thời hay Vãn Đánh cược, đánh cá. 2. Mối, Vãn Hành động lạ lùng.

gagiste [gaʒist] n. m. LUẬT Người giữ đồ thế chấp, bảo lãnh. *Créancier gagiste*: Người cho vay có bảo lãnh (thế chấp).

gagnage [ganaʒ] n. m. Cũ hay Đphg Đồng cỏ, bãi cỏ chăn nuôi.

gagnant, ante [ganɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Được cuộc, thắng. *Numéro, cheval gagnant*: Số, ngựa được thắng cuộc. 2. n. Người thắng cuộc. *L'heureux gagnant*: Người thắng cuộc may mắn.

gagne-pain [ganpɛ̃] n. m. inv. Việc kiếm sống, cần câu cơm.

gagne-petit [ganpəti] n. m. inv. Kề cốp nhặt; kẻ kiếm ăn vặt vãnh.

gagner [gane] A. v. tr. [1] I. *Gagner qqch*: Kiếm được; thu được. 1. Kiếm được (bằng lao động). *Gagner de l'argent*: Kiếm tiền. *Gagner sa vie, son pain*: Kiếm sống, kiếm cơm. (Thân) *sa croûte, son bifteck*: Kiếm miếng; kiếm chút mồi. *Gagner le gros lot à la loterie*: Trúng số độc đắc. *Candidat qui cherche à gagner des voix*: Ứng viên tìm kiếm phiếu. —*Gagner l'amitié, la confiance de qqn*: Chinh phục tình bạn, lòng tin của ai. —*Mia Il n'y a que des ennuis à gagner dans cette affaire*: Trong vụ này tôi chỉ chuốc lấy nỗi buồn phiền. ▷ *Bien gagner*: Xứng đáng được hưởng. *J'ai bien gagné un peu de repos*: Tôi đáng được nghỉ ngơi một chút. —*Mia Il l'a bien gagné*: Đáng kiếp nó; cho nó đáng đời. 2. Thắng. *Gagner une partie de cartes, un procès, la guerre*: Thắng một ván bài, một vụ kiện, một cuộc chiến. 3. Tiến về, hướng tới. *Gagner la frontière*: Tiến về biên giới. ▷ *Gagner du terrain*: Chiếm lợi thế, lấn tới. ▷ *Gagner les devants*: Vượt lên, đi trước. 4. *Gagner du temps*: Tranh thủ thời gian; tiết kiệm thời gian. *Procédé de montage qui permet de gagner du temps*: Phương pháp lắp ráp cho phép tranh thủ thời gian. —*Khất lần, chờ thời, có thêm thời gian*. *En ne répondant pas immédiatement, je gagne du temps*: Do không trả lời ngay, tôi tranh thủ được thêm thời gian (suy nghĩ). 5. Chiếm dần, lan tỏa sang. *L'incendie avait gagné la maison voisine*: Đám cháy đã lan sang nhà bên cạnh. —*Par anal.* *Le sommeil commençait à me gagner*: Con buồn ngủ bắt đầu xâm chiếm tôi. II. *Gagner qqn*. 1. Tranh thủ, lôi cuốn (ai). *Il avait gagné son geôlier*: Nó đã tranh thủ được viên giám ngục. ▷ *Gagner qqn à*: Tạo thuận lợi cho. *Gagner qqn à une idée, à sa cause*: Kéo ai theo ý kiến của mình, kéo ai về phe mình. 2. *Gagner qqn de vitesse*: Vượt qua ai, hơn ai. B. v. intr. I. 1. *Gagner à être (+ adj.)*: Có lợi hơn, được lợi. *Il gagne à être connu*: Nó sẽ có lợi nếu được biết đến. 2. *Gagner en*: Ngon tốt hơn. *Ce vin a gagné en bouquet*: Rượu này có hương vị ngon hơn. II. HẠI *Gagner au vent*: Ngược gió; đi vát. V. *louver*.

gagneur, euse [gaŋœʁ, ɔz] n. 1. Người thắng. *Un tempérament de gagneur*: Khí chất của kẻ thắng. 2. n. f. Lãng đã, con diêm.

gai, gaie [gɛ(e)] adj. 1. Vui, vui vẻ. *Avoir un caractère gai*: Có tính tình vui vẻ; vui tính. *Être gai comme un pinson*: Vui như sáo sậu. > Lãng đã, hơi say. *Nous n'étions pas ivres, simplement un peu gais*: Chúng tôi không say, chỉ hơi lãng đãng. 2. Vui vẻ. *Un visage gai*: Một khuôn mặt vui vẻ. *Une chanson gaie*: Một bài hát vui. *Une couleur gaie*: Màu sắc vui (mắt), tươi. > Mía Trong trạng thái khó khăn, khó chịu. *C'est gai!*: Ấy thế mới sướng!

gaiac hay **gayac** [gajak] n. m. Cây dũ sang (cây gỗ cứng, có nhựa ở Nam Mỹ).

gaïacol hay **gayacol** [gajakɔl] n. m. HÓA, Y Chất gayacôn (ête).

gaiement hay **gaïment** [gemɑ̃] adv. 1. Vui vẻ, tươi cười. *Chanter, siffler gaiement*: Ca hát, thổi sáo vui vẻ. 2. Hào hứng, nhiệt tâm. *Allons-y gaiement*: Nào, hãy nhiệt tình lên.

gaieté hay **gaité** [gete] n. f. 1. Sự lạc quan, sự vui vẻ. *Être plein de gaieté*: Hoàn toàn vui vẻ. > *De gaieté de cœur*: Vui lòng, thích thú (thường dùng ở cách phủ định). *Je ne l'ai pas fait de gaieté de cœur*: Tôi không mấy vui lòng làm điều đó. 2. Vẻ tươi vui. *Gaieté d'une pièce, d'un tableau, d'un livre*: Vẻ tươi vui của căn phòng, của bức tranh, của cuốn sách.

1. gaillard, arde [gajar, ard] adj. và n. I. adj. 1. (Người) cường tráng, năng động, khỏe mạnh. *Être alerte, solide, vigoureux*. 2. Hoi phóng túng. *Chanson gaillarde*: Bài ca phóng túng. II. n. 1. Người hoạt bát, khỏe mạnh. *Un grand gaillard*: Một chàng trai to khỏe. *Une solide gaillarde*: Một cô gái khỏe khoắn ra trò. > *Spécial*, n. f. Người đàn bà phóng túng. *Une gaillarde, une sacrée gaillarde*: Một cô gái phóng túng; một cô nàng lẳng lơ. 2. n. f. Vũ (nhịp ba) cổ (thế kỷ XVI).

2. gaillard [gajar] n. m. HÁICỔ Tháp tàu, boong tàu. *Gaillard d'avant, d'arrière*: Tháp trước, tháp sau. > *Moi Gaillard d'avant*: Boong mũi (tàu).

gaillardement [gajardəmɑ̃] adv. Một cách hoạt bát, hăng say. *Attaquer gaillardement*: Tấn công một cách hăng say.

gaillardise [gajardiz] n. f. 1. Lối thời Sự thoải mái, phóng túng. 2. Lối lẽ, thái độ phóng túng. *Dire des gaillardises*: Nói những lời phóng khoáng.

gaillet [gaje] n. m. Cây sữa đông (một loại cây cỏ ôn đới, cỏ hoa trắng - vàng). *Les sommités du gaillet jaune, ou caille-lait (Galium verum), renferment une sorte de*

présure: Những ngọn cây sữa đông vàng có chứa một chất men.

gaillette [gajet] n. f. Than (đá) cục.

gaïment V. gaiement.

gain [gɛ̃] n. m. 1. Sự thắng, sự được. *Gain d'un procès, d'une bataille*: Sự thắng một vụ kiện, một trận chiến. > *Obtenir, avoir gain de cause*: Đạt thắng lợi trong một vụ tranh chấp; được kiện. 2. Lợi, lợi nhuận, lương bổng. *L'appât du gain*: Cái mê lợi nhuận. - *Gain de place, de temps*: Sự lợi thế; lợi thời gian. > *Voir Gain d'un amplificateur*: Độ khuếch đại.

gainage [genaʒ] n. f. Sự bao bọc. *Le gainage d'un tuyauterie*: Sự bọc đường ống.

gaine [gen] n. f. 1. Vỏ, bao. *Gaine d'un couteau, d'un fusil*: Bao dao, bao súng. - *Kỹ Gaine d'un câble conducteur*: Vỏ bọc cáp dẫn (điện). 2. Ghen (nịt bụng). 3. GPHÁU Bao cơ. *Gaine tendineuse*: Bao dây chằng. 4. Đế tượng. 5. THỰC Bẹ lá. 6. XDUNG Gaine de ventilation: Ống thông gió. - *Gaine d'ascenseur*: Khoảng trống thang máy.

gainer [gene] v. tr. [1] 1. Bọc, bao. 2. Bó sát, nịt. *Robe qui gaine un corps*: Áo bó sát thân hình. *Jambes gainées de soie*: Cẳng chân nịt tất lụa. 3. Bao sát (bằng vật liệu mềm).

gainerie [genʁi] n. f. Công nghệ làm bao.

1. gainier [genje] n. m. Cây muồng hoa đỏ.

2. gainier, ère [genje, ɛʁ] n. Người bán bao; thợ làm bao.

gaité V. gaieté.

gaize [gez] n. f. THẠCH Đá bột biển.

gal [gal] n. m. Lít Đơn vị (cổ) đo gia tốc.

1. gala [gala] n. m. Đại hội. - *Spécial*. Trình diễn nghệ thuật chọn lọc. *Gala de l'Union des artistes*: Trình diễn nghệ thuật của Hiệp hội Nghệ sĩ. > *De gala*: Nhân đại hội, kèm theo dạ hội. *Repas, habit de gala*: Tiệc chiêu đãi nhân dịp đại hội; quần áo dạ hội.

2. gala-, galact-, galacto- Từ tố có nghĩa là "sữa".

galactique [galaktik] adj. THIÊN Thuộc thiên hà. *Plan galactique*: Mặt phẳng thiên hà. > Thiên hà. *Amas galactique*: Cụm thiên hà.

galactogène [galaktɔʒen] adj. SỮ Tiết ra sữa; lợi sữa. *L'hormone galactogène est la prolactine*: Hoóc môn tuyến sữa là chất prolactin.

galactomètre [galaktɔmetʁ] n. m. KỸ Sữa kế (để đo độ đậm đặc của sữa).

galactophore [galaktɔfɔʁ] adj. GPHÁU Canaux galactophores: Tuyến sữa.

galactopoïèse [galaktɔpɔʒe] n. f. SỮ Sự tạo sữa.

galactose [galaktoz] n. m. SINH HÓA Chất galactôza. *Le galactose est transformé en glucose par le foie: Chất galactôza chuyển hóa thành glucôza qua gan.*

galalit [galalit] n. f. Nhựa tổng hợp tạo từ sữa.

galamment [galamã] adv. Một cách lịch thiệp, duyên dáng, nịnh phụ nữ.

galandage [galãdaʒ] n. m. Kỹ Vách ngăn bằng gạch. —Par ext. Sự chết vách.

galant, ante [galã, õt] adj. và n. I. adj. 1. (Người) lịch thiệp, phong nhã, duyên dáng, tình tứ, hào hoa. *Un homme galant: Một con người duyên dáng.* —Tỏ ra lịch sự với phụ nữ (nịnh đầm). *Geste galant: Cử chỉ tình tứ, hào hoa.* 2. Lối thời Phong nhã, tế nhị, hào hoa. *Agir en galant homme: Cư xử như một người phong nhã, lịch thiệp.* 3. Văn Tình tứ, yêu đương. *Rendez-vous galant, intrigue galante: Cuộc hẹn hò tình tứ; cuộc đàn dêu yêu đương.* —Khinh *Fille, femme galante: Cô gái, phụ nữ đào hoa phong tình, lăng lo.* II. n. m. 1. Cũ *Vert galant: Gã lục lâm.* ▷ Con người đào hoa, phong tình. *Le Vert-Galant: Biệt hiệu của Henri đệ tứ.* 2. Lối thời hay Dùa Người tình. *Son galant lui a envoyé des fleurs: Người tình gửi hoa tặng nó.*

galanterie [galãtri] n. f. 1. Sự lịch thiệp với phụ nữ, vẻ hào hoa phong tình. ▷ Sự ăn cần tình tứ. 2. Lời tán tỉnh. *Dire des galanteries: Nói những lời tán tỉnh, tình tứ.* 3. Lối thời Sự tặng tịu yêu đương.

galantine [galãtin] n. f. Món giò đông. *Galantine de volaille: Món gà vịt nấu đông.*

galapiat [galapja] n. m. Thân Đồ vô tích sự, kẻ mất dạy.

galathée hay **galatée** [galate] n. f. Tôm càng (Động vật thân giáp mười chân ở vùng bờ biển nước Pháp, bụng teo nhỏ gập dưới ngực).

galaxie [galaksi] n. f. *La Galaxie: Dải Ngân hà.* *Une galaxie: Một thiên hà.*

galbe [galb] n. m. Dáng, đường nét. *Le galbe d'un vase: Dáng một chiếc bình.* *Une jambe d'un galbe très pur: Cái chân có dáng rất thanh tao.* ▷ Kỹ Đường cong (của một đồ mộc).

galbé, ée [galbe] adj. Có dáng, có đường cong. —TRÚC *Colonne galbée: Cột phình giữa.*

galber [galbe] v. tr. [1] Tạo dáng cho (cái gì).

gale [gal] n. f. 1. Bệnh ghẻ. ▷ *Gale du ciment: Bệnh vôi ăn (ở thợ làm xi măng).* ▷ *Gale filarienne: Bệnh ghẻ giun chỉ.* 2. Bông, Thân Ìl *est mauvais comme la gale, comme une gale, c'est une gale: Nó là một người tai ác.*

galéasse hay **galéace** [galeas] n. f. Cổ Chiến thuyền hạng nặng, chiến thuyền.

galéjade [galezad] n. f. Trò đùa dai, trò bông đùa.

galéjer [galezje] v. intr. [16] Đphg (Miền Nam.) Đùa dai, nói đùa.

galène [galen] n. f. KHOÁNG Galen, chì sunfua. —Thdng *Poste à galène: Đài thu thanh galen.*

galénique [galenik] adj. Galiên, thuộc y lý của Galiên.

galénisme [galenism] n. m. Y lý của Galiên.

galéopithèque [galeopitek] n. m. ĐỘNG Súc bay.

galère [galɛʁ] n. f. 1. Cổ Chiến thuyền (boi bằng chèo, đôi khi dùng buồm, được dùng đến tận thế kỷ 18, chủ yếu ở Địa Trung Hải). ▷ Bông *Vogue la galère!: Đến đâu hay đến đó! C'est une vraie galère: Thực là kiếp dọa dấy.* 2. Plur. *Les galères: Tội khổ sai (phải chèo chiến thuyền.)*

galerie [galɛʁi] n. f. 1. Hành lang, nhà cầu. *La galerie des Glaces du château de Versailles: Hành lang lấp gương của lâu đài Vécxay.* *Les galeries à arcades du PalaisRoyal, à Paris: Hành lang cuốn vòm của cung Vua ở Pari.* *Galerie marchande: Hành lang có quán hàng.* ▷ *Spécial. Ban công (ở rạp hát).* *Premières, secondes galeries: Ban công hạng nhất, hạng hai.* 2. Phòng trưng bày (một sưu tập nghệ thuật hay khoa học); galeri; bộ sưu tập. *Les galeries du Louvre, du Muséum: Các phòng trưng bày ở Bảo tàng Luvro, ở Bảo tàng Lịch sử tự nhiên.* —Par ext. Cửa hàng bán đồ mỹ nghệ. *Galerie de peinture: Cửa hàng bán tranh.* 3. Cử tọa, quần chúng, dư luận. *Poser pour la galerie: Cốt để dư luận chú ý.* 4. Lối đi ngầm. ▷ Mỏ Đường ngầm. ▷ QUẢN Đường hầm (đào dưới phòng tuyến địch). ▷ Đường hang. *Une galerie de taupe: Đường hang của chuột chũi.* 5. Ngăn xếp hành lý (ở mũ xe).

galérien [galɛʁjɛ̃] n. m. Tù khổ sai chèo chiến thuyền. ▷ Bông *Mener une vie de galérien: Sống cuộc sống cực nhọc.*

galet [gale] n. m. 1. Hòn đá cuội. 2. Kỹ Con lăn, bánh xe nhỏ. 3. TIẾNSÚ *Galet aménagé: Cuội ghè dẽo.* *Avant l'Acheuléen, les galets aménagés constituent les outils principaux: Trước thời Ason, cuội ghè dẽo là những công cụ chính.*

galetas [galta] n. m. 1. Cũ Phòng ở ngay bên dưới mái. 2. Chỗ ở tồi tàn.

galette [galet] n. f. 1. Bánh quy tròn, bánh kẹp, bánh tráng. *La galette des Rois: Bánh kẹp làm nhân vào dịp lễ hiện thân (có dấu một hạt đậu tằm ở trong).* ▷ Bánh xèo bột mạch. 2. Vật tròn, mặt tròn. *La galette d'un siège: Mặt tròn của cái ghế.* 3. Thân Tiền, xin.

galeux, euse [galø, øz] adj. và n. 1. Bị ghê, ghê. *Chien galeux: Con chó ghê.* -Subst. *Un galeux: Một người ghê.* -Ghê. *Croïtes galeuses: Vây ghê.* ▷ *Bóng Brebis galeuse: Con chiên ghê, người xấu (trong một tập thể).* 2. Nhóp nhúa, tồi tàn. *Rue galeuse: Đường phố nhóp nhúa.*

galgal [galgal] n. m. KHCỎ Gò mộ (đắp đá, thời đá lớn). V. cairn.

galhauban [galobā] n. m. HẢI Dây néo ở đầu (hay phần trên) cột buồm.

galibot [galibo] n. m. MÓ Trẻ con phụ việc ở mỏ than.

galicien, ienne [galisjɛ, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc vùng Galixơ (Tây Ban Nha). ▷ N. m. Giọng nói gốc latinh (ở Tây Bắc Tây Ban Nha). 2. Thuộc vùng Galixi (Ba Lan).

1. **galiléen, éenne** [galilɛɛ, ɛɛn] adj. và n. Thuộc xứ Galilê (Ixraen). ▷ *Le Galiléen: Chúa Giêsu.*

2. **galiléen, éenne** [galilɛɛ, ɛɛn] adj. Có liên quan đến Galilê. ▷ *Repères galiléens: Các điểm mốc Galilê (thúc đẩy nhau theo một chuyển động tịnh tiến thẳng và đều).*

galimatias [galimatja] n. m. Bài nói, bài viết rối rắm, tối nghĩa.

galion [galjɔ] n. m. HÁICỐ Thuyền vận chuyển vũ trang (mà người Tây Ban Nha đã dùng để chở vàng và bạc từ các thuộc địa ở châu Mỹ về nước).

galiete [galjɛt] n. f. HÁICỐ Tàu buôn ven biển có buồm, mũi và đuôi tròn, của người Hà Lan.

galipette [galipɛt] n. f. Thân Sự nhảy cồm. *Faire des galipettes: Nhảy cồm lên.*

galipot [galipo] n. m. KỶ Nhựa thông, côlôphan.

gall(i)-, gall(o)-. Từ tố có nghĩa là "gà trống".

galle [gal] n. f. THỰC Mụn cây, vú lá. *Động cécidei.* ▷ *Noix de galle: Ngủ bội tử (vú lá cây sồi, có thể trích để lấy tanin).*

gallérie [galɛri] n. f. Bướm nở từ sâu hại tổ ong (ăn sáp).

gallican, ane [gal(ɪ)ikã, an] adj. và n. Giáo hội galican, giáo hội Pháp. *Les rites gallicans: Nghi lễ giáo hội tự do Pháp.* ▷ Subst. Người đấu tranh cho sự độc lập và tự do của giáo hội Pháp.

gallicanisme [gal(ɪ)ikanism] n. m. Học thuyết galican (học thuyết chính trị - tôn giáo xuất hiện từ thời Lui 14 ở Pháp, chủ trương công nhận quyền tối cao của giáo hoàng trong xét xử, nhưng chia quyền lực cho đại hội giám mục và nhà vua.)

gallicisme [gal(ɪ)isism] n. m. Đặc ngữ Pháp, cấu trúc câu đặc Pháp.

gallicole [galikɔl] adj. ĐỘNG Sống ở mụn lá cây (sâu bọ).

galliformes [galifɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ gà (gồm gà gô, công, gà tây, gà thường, gà Nhật, v.v).

gallinacé, ée [galinase] adj. và n. 1. adj. Như gà. 2. n. m. plur. Bộ gà nhà.

gallique [galik] adj. m. HOÁ *Acide gallique:* Axit galic (chiết từ ngũ bội tử, dùng trong công nghiệp thuốc nhuộm).

gallium [galjom] n. m. HOÁ Gali (ký hiệu là Ga).

1. **gallo** [galo] n. m. Tiếng galô (phương ngữ xứ Brotanho). ▷ Adj. *Pays gallo: Xứ nói tiếng galô.*

2. **gallo-** Từ tố có nghĩa là "của xứ Gôlơ".

gallois, oise [galwa(ɔ); wa(ɔ)z] adj. và n. [Thuộc] xứ Galo. *Langue galloise: Ngôn ngữ xứ Galo.* ▷ Subst. *Un Gallois, une Galloise: Người xứ Galo.* ▷ N. m. Tiếng Xentơ ở xứ Galo.

gallon [galɔ] n. m. Thùng, galông (bằng 4,54l ở Anh và 3,785l ở Mỹ).

gallo-romain, aine [gal(l)ɔʁɔmɛ, ɛn] adj. và n. [Thuộc] Gôlô-La Mã. ▷ Subst. *Les Gallo-Romains: Người Gôlô-La Mã.*

galoché [galɔʃ] n. f. Giày đế gỗ. ▷ *Bóng Menton en galoché: Cầm vênh.*

galon [galɔ] n. m. 1. Dải viền, dải trang trí.

2. Lon, quần hàm. *Les galons de sergent, de commandant: Quận hàm trung sĩ, thiếu tá.* ▷ *Thần Prendre du galon: Lên lon, được thăng cấp.*

galonner [galɔne] v. tr. [1] Đính dải trang trí vào.

galop [galo] n. m. 1. Nước đại. *Galop de chasse, de manège, de course: Phi rộng bước, chạy luyện ngựa, chạy thi.* 2. ♯ *Bruit de galop: Tiếng tim đập gấp (làm cho một nhịp có ba lần đập, do sự suy của tâm thất).* 3. Điều vũ galô (động tác rất nhanh); nhạc đệm cho vũ galô. 4. loc. *Au galop: Vội vàng, rất nhanh.*

galopade [galɔpad] n. f. 1. Sự phi nước đại. 2. Cuộc chạy vội vàng.

galopant, ante [galɔpã, ɔ̃t] adj. 1. Phi nước đại, tăng rất nhanh. *Inflation galopante: Lạm phát phi nước đại.* 2. ♯ *từ Phtisie galopante: Lao tấu mã.*

galoper [galɔpe] v. intr. [1] 1. Phi nước đại (ngựa). 2. Chạy nhanh (người).

galopeur, euse [galɔpœʁ, øz] n. Con ngựa hay ở nước đại; người nhảy giỏi điệu Galôp.

galopin [galɔpɛ̃] n. m. Thân Thăng bé nghịch như quỷ, nhai ranh.



galoubet [galube] n. m. Cây sáo ba lỗ. *Danser la farandole au son du galoubet et du tambourin: Nhảy điệu farangdon theo tiếng sáo ba lỗ và nhịp trống con.*

galuchat [galyʃa] n. m. Da cá (đuối hay cá mập, dùng để đóng sách, làm hàng da, v.v.).

galurin [galyrɛ] hay **galure** [galyr] n. m. Dgian Cái mũ.

galvanique [galvanik] adj. Liên quan đến hiệu ứng điện ganvanic.

galvanisation [galvanizasjɔ̃] n. f. 1. Sự kích thích bằng dòng điện. 2. Sự điều trị bằng dòng điện một chiều.

galvaniser [galvanize] v. tr. [1] 1. Cũ Kích thích bằng dòng điện. > Mới, Bông Làm cho phần khởi, kích thích. *Son discours galvanisa la foule: Bài diễn văn của ông ấy làm quần chúng phấn khởi.* Đồng électriser. 2. Tráng kẽm, mạ điện. *Galvaniser une chaine à chaud: Tráng kẽm nóng một dây xích.*

galvanisme [galvanism] n. m. SINH Tác dụng của dòng điện một chiều (lên các cơ quan như cơ bắp, thần kinh).

galvano-. Từ tố bao hàm ý niệm về tác dụng của dòng điện.

galvanocautère [galvanokoteʁ] n. m. Y Mũi đốt điện, dao điện.

galvanomagnétique [galvanomanetik] adj. Lí Thuộc về điện từ học.

galvanomètre [galvanometʁ] n. m. ĐIỆN Điện kế (do cường độ các dòng điện yếu). *Le galvanomètre à cadre mobile comprend une bobine mobile dans l'entrefer d'un aimant: Điện kế khung quay gồm một cuộn dây di động đặt trong khe của một nam châm.*

galvanoplastie [galvanoplasti] n. f. KỸ Sự mạ điện.

galvanoplastique [galvanoplastik] adj. KỸ Mạ điện.

galvanotype [galvanotip] n. m. IN Bản in đúc điện.

galvanotypie [galvanotipi] n. f. IN Cách thức đúc điện bản in.

galvauder [galvode] 1. v. tr. [1] Làm tổn hại, làm hạ giá trị vì dùng sai. *Galvauder son génie, sa réputation: Làm tổn hại tài năng, thanh danh của mình.* 2. v. intr. Cũ Đi lang thang, lêu lổng.

galvaudeur, euse [galvodeœʁ, øz] hay **galvaudeux, euse** [galvodeø, øz] n. Lỗi thời Kẻ vô tích sự, du dương, lêu lổng.

gamay hay **gamet** [game] n. m. Giống nho quả đen (ở một số vùng bên Pháp).

gamba [gāba] n. f. Loại tôm to.

gambade [gābad] n. f. Sự nhảy nhót (khi nô đùa).

gambader [gābade] v. tr. [1] Nhảy nhót (khi nô đùa).

gambe [gāb] n. f. NHẠC *Violo de gambe*: Đàn violon (ông tổ của violôngxen) – Sự chơi kiểu violon (đàn ống).

gamberge [gāberʒ] n. f. Lóng, Thân Sự mơ mộng, sự tưởng tượng. > Sự ngẫm nghĩ.

gamberger [gāberʒe] 1. v. tr. [15] Lóng, Thân Mơ mộng, tưởng tượng. 2. v. intr. Suy nghĩ.

1. **gambette** [gābet] n. f. Thân Cẳng chân. *Tricoter des gambettes: Chạy trốn ba chân bốn cẳng.*

2. **gambette** [gābet] n. m. *Gambette* hay *chevalier gambette* (*Tringa totanus*): Chim choắt chân đỏ (bộ chơi chơi).

gambiller [gābijɛ] v. intr. [1] Cũ, Thân Nhảy múa.

gambit [gābi] n. m. Nước thí quân.

gambusie [gābyzi] n. f. Cá ăn bọ gây (gốc ở châu Mỹ, được nhiều nước nhập để diệt muỗi).

–**game, –pgamie**. Từ tố có nghĩa là "sự kết hợp, cuộc hôn nhân".

gamelan [gamelā] n. m. Dân nhạc cổ truyền Indônêxia.

gabelle [game] n. f. 1. Cũ Địa sâu lòng đựng khẩu phần chung. –Mới, Thân *Manger à la gabelle*: Ăn chung (kiểu bộ đội). 2. Cái gamen. 3. Cặp lông. 4. Lông Đền chiếu. 5. Thân *Ramasser une gabelle*: Bị ngã, bị thất bại.

gamet V. gamay.

gamète [gamet] n. m. SINH Giao tử, phôi tử.

gamétocyte [gametosit] n. m. THỰC Tế bào giao tử mẹ, giao tử bào.

gamétophyte [gametofit] n. m. THỰC Thể giao tử. *Certaines algues primitives, les mousses, les prothalles des fougères sont des gamétophytes; tous les autres végétaux sont des sporophytes: Một số tảo nguyên thủy, các loại rêu, nguyên tản của dương xỉ đều là các thể giao tử; còn mọi thực vật khác là các thể bào tử.*

gamin, ine [gamɛ, in] n. và adj. Thân Bé con, cậu bé. > Thân, Khinh Đồ trẻ con. > Adj. Ranh mãnh, láu lỉnh. *Un minois gamin: Một khuôn mặt láu lỉnh.*

gaminer [gamine] v. intr. [1] Thân Hiếm Tinh nghịch, láu lỉnh.

gaminerie [gaminɛʁi] n. f. Thân Trò tinh nghịch; trò trẻ con.

gamma [gam(m)a] n. m. 1. Gama (chữ cái Hy Lạp tương ứng với g, viết là γ). *En physique, γ est le symbole de l'accélération: Trong vật lý, γ là ký hiệu của gia tốc.* 2. VẬT LÝ NHÂN *Rayons gamma*: Tia gama. 3. THIÊN

Points gamma: Các điểm gama (hai giao điểm giữa mặt hoàng đạo và xích đạo.)

gammaglobuline [gam(m)aglobylin] n. f. SINH HÓA Gamaglobulin (các đạm huyết thanh).

gammagraphie [gam(m)agrafi] n. f. † Phép chụp bằng tia gama. *Gammagraphie cérébrale:* Phép chụp não bằng tia gama. Đồng scintigraphie, scintillographie.

gammare [gammar] n. m. Con rận nước (động vật thân giáp sống ở dưới nước).

gammathérapie [gamaterapi] n. f. † Phép chữa bệnh bằng tia gama.

gamme [gam] n. f. 1. Thang âm, gam, âm giai. ▷ *Bóng, Thân Changer de gamme:* Đổi giọng, đổi thái độ. 2. *Bóng Thang, gam. La gamme des bleus:* Gam màu xanh. *La gamme complète des voitures produites par une firme:* Một loạt đủ các loại xe do một hãng sản xuất. *-Voitures de haut de gamme:* Xe thuộc loại cao cấp. 3. *Toute la gamme des:* Một loạt đầy đủ. *Utiliser toute la gamme des antibiotiques:* Dùng một loạt đủ loại kháng sinh. *Passer par toute la gamme des sentiments:* Trải qua một loạt đủ mọi sắc thái của tình cảm.

gammée [game] adj. f. *Croix gammée:* Chữ thập ngoặc. *La croix gammée, emblème de l'Allemagne hitlérienne:* Chữ thập ngoặc, biểu hiện của nước Đức Hitler. V. svastika.

gamo- Từ tố có nghĩa là "sự kết hợp, cuộc hôn nhân".

gamone [gamon] n. f. SINH Gamôn (hocmôn thụ tinh).

gamopétale [gamopeta] adj. và n. f. THỰC HỢP cánh (hoa). Trái dialypétale. ▷ N. f. pl. Lốp hợp cánh (thực vật hai lá mầm, gồm chủ yếu họ báo xuân, họ hoa môi, họ cà).

gamosépale [gamosepal] adj. THỰC HỢP đài (hoa). Trái dialysépale.

ganache [ganaʃ] n. f. 1. Vùng sau hàm dưới của ngựa. 2. *Bóng, Thân Người bắt tài, kém thông minh, dần. Nous ne voulons pas être commandés par une vieille ganache!* Chúng tôi không muốn để cho một lão dần chỉ huy.

ganaderia [ganaderja] n. f. Sự nuôi bò mộng, đàn bò đậu.

gandin [gãdẽ] n. m. Thân Công tử bột.

gandoura [gãdura] n. f. Áo dài không có tay (ở Bắc Phi và vùng Cận Đông).

gang [gãg] n. m. Băng kẻ gian, trộm cướp.

ganga [gãga] n. m. Con gà cát (gần với bồ câu).

gangétique [gãjetik] adj. (Thuộc) sông Hằng (ở Ấn Độ).

ganglion [gãglijõ] n. m. Hạch (bạch huyết hay thần kinh).

ganglionnaire [gãglijõnɛr] adj. Thuộc về hạch. *Tuméfaction ganglionnaire:* Sự sưng hạch.

gangrène [gãgrɛn] n. f. 1. Sự thối hoại, hoại thư. *Gangrène sèche:* Sự thối hoại khô (do suy tuần hoàn). *Gangrène humide:* Sự thối hoại ướt (do thối rữa). *Gangrène gazeuse:* Sự thối hoại sinh hơi. 2. *Bóng Cái làm biến chất, sự làm bại hoại. La gangrène du vice:* Sự làm bại hoại của thói hư tật xấu.

gangrener [gãgrɛnɛ] v. tr. [19] 1. Làm cho thối, hủy hoại, gây hoại thư. ▷ v. pron. *Membre qui se gangrène:* Chi bị hoại thư. 2. *Bóng Làm biến chất, làm hư hỏng. Le vice a gangrené son âme:* Thối xấu đã làm hư hỏng tâm hồn anh ta. ▷ v. pron. *Société qui se gangrène:* Xã hội đang bị biến chất.

gangreneux, euse [gãgrɛnøz, øz] adj. † Liên quan đến hoại thư.

gangster [gãgstɛr] n. m. Kẻ gian, thành viên một băng cướp. ▷ *Bóng Người gian tà, kẻ lừa đảo.*

gangstérisme [gãgstɛrism(ə)] n. m. Tệ cướp bóc, hành động kẻ cướp.

gangué [gãg] n. f. 1. Đá bao ngọc, đá bao quặng. 2. *Bóng Bao, vỏ (che giấu một thứ gì quý giá).*

ganoïde [gãnoid] adj. (và n. m. pl.) ĐỘNG *Écaille ganoïde:* Vảy láng (hình thoi, cỡ lớn, đặc biệt ở cá tằm). ▷ N. m. pl. *Động Có chondrostéens:* Nhóm cá láng.

ganse [gãs] n. f. Dải trang trí (ở quần áo, đồ gỗ).

ganser [gãsɛ] v. tr. [1] Đính, viền dải trang trí.

gant [gã] n. m. 1. Bít tất tay, găng. *Gants de fil, de laine, de cuir:* Bít tất tay bằng sợi, bằng len, bằng da. *Gants de caoutchouc:* Găng cao su. *Gants de chirurgien:* Găng của nhà phẫu thuật. ▷ *Bóng Être souple comme un gant:* Mềm mòng, dễ tính. *-Cela me va comme un gant:* Điều đó rất hợp với tôi. *-Une main de fer dans un gant de velours:* Bàn tay sắt bọc trong găng bằng nhung. *-V. main. -Prendre des gants:* Thận trọng. *-Se donner les gants de:* Tranh công. *-Jeter le gant:* Đưa ra lời thách thức. *Relever le gant:* Nhận lời thách thức. 2. *Par ext.* Bao tay; găng. *Gants de boxe:* Găng đánh bốc. *-Gant de toilette:* Bao tay để tắm. *-Gant de crin:* Bao tay bằng lông cứng, cước.

ganté, ée [gãtɛ] adj. Đeo găng, mang bao tay. *Motocycliste ganté de cuir:* Những người đi mô tô đeo găng da.



gantelet [gãtle] n. m. 1. Miếng sắt che tay (ở áo giáp). 2. Miếng da lót tay. *Gantelet de cordonnier*: Miếng da lót tay của thợ đóng giày.

ganter [gãte] I. v. tr. [1] 1. Đeo găng cho (ai). ▷ v. pron. *Se ganter*: Đeo găng. 2. Vừa khít tay (ai). *Ces mitaines vous gantent parfaitement*: Đôi găng tay hồ ngón này hoàn toàn vừa khít tay anh. II. v. intr. Đeo găng số... *Je gante du 7*: Tôi đeo găng số 7.

ganterie [gãtri] n. f. Nghề làm hoặc buôn bán găng tay.

gantier, ière [gãtje, jɛr] n. Người làm hoặc buôn bán găng tay.

gantois, oise [gãtwa, waz] adj. và n. Thuộc Gand (thành phố ở Bỉ).

gap [gap] n. m. (Từ mượn của Anh.) Độ cách, sự chênh lệch, sự chậm. *Gap technologique*: Sự chênh lệch công nghệ. (Tùy theo ngữ cảnh người ta thích dùng các từ: écart, déficit, pénurie, retard. hơn).

garage [garaʒ] n. m. 1. Sự cho vào nhà để xe. ▷ *Voie de garage*: Đường tránh. -Bóng, Thân Chỗ ngồi nghỉ khỏe (chức vụ, địa vị không có tương lai phát triển). *Diplomate mis sur une voie de garage*: Nhà ngoại giao bị cho ngồi nghỉ khỏe. 2. Nhà để xe. *Villa avec garage*: Biệt thự có nhà để xe. *Garage à bateaux*: Nhà để tàu, thuyền. ▷ Xưởng sửa chữa ô tô.

garagiste [garaʒist] n. Chủ xưởng sửa chữa ô tô.

garamond [garamõ] n. m. CHÉBÁN Kiểu chữ garamông (có nét sổ thanh, chân chữ tam giác).

garance [garãs] n. và adj. inv. 1. n. f. Cây thiến (họ cà phê, rễ cho màu đỏ làm thuốc nhuộm). -*Par ext.* Thuốc nhuộm bằng rễ cây thiến (màu đỏ). 2. adj. inv. Màu đỏ tươi (của rễ cây thiến). *Des pantalons garance*: Chiếc quần màu đỏ tươi.

garant, ante [garã, ãt] n. và adj. 1. LUẬT Người bảo đảm, người bảo lãnh. *Prendre un ami pour garant d'une dette*: Nhờ một người bạn làm bảo lãnh để vay tiền. ▷ Bóng *Être, se porter garant de*: Bảo đảm, chịu trách nhiệm. *Je me porte garant de son innocence*: Tôi xin bảo đảm về sự vô tội của anh ấy. 2. n. m. Bằng chứng, dấu hiệu. *Sa conduite passée vous est un sur garant de sa fidélité*: Cách cư xử vừa qua của anh ta là một bằng chứng chắc chắn về lòng trung thành của anh ta đối với anh. 3. n. m. HẢI Dây palăng, trục kéo.

garantie [garãti] n. f. 1. LUẬT Sự cam đoan. *Passer un acte de garantie*: Ký kết một giấy cam đoan. ▷ Thụng Sự bảo đảm, bảo hành.

Montre vendue avec une garantie de deux ans: Chiếc đồng hồ được bán với bảo hành hai năm. ▷ *Breveté sans garantie du gouvernement* (viết tắt là S.G.D.G.): Được cấp bằng không có bảo đảm của chính phủ. 2. Điều bảo đảm, cái bảo đảm. *Les bons antécédents de ce garçon sont la meilleure des garanties*: Tiền sử tốt của cậu bé này là những điều bảo đảm tốt nhất.

garantir [garãtir] v. tr. [2] 1. Bảo lãnh. *Garantir une dette*: Bảo lãnh một món nợ. *Emprunt garanti par l'État*: Sự vay mượn được Nhà nước bảo lãnh. Đồng *cautionner*. 2. Bảo đảm. *Cette législation garantit à tous les travailleurs le droit à la retraite*: Pháp chế này bảo đảm quyền được nghỉ hưu cho tất cả những người lao động. 3. Bảo đảm là thực. *Je vous garantis que je l'ai*: Tôi bảo đảm với anh là tôi có cái đó thật. Đồng *affirmer, certifier*. 4. Bảo hành. *Le constructeur garantit tous ces appareils pour un an*: Nhà chế tạo bảo hành một năm tất cả những máy này. 5. Bảo vệ. *La digue garantit la ville de (hay contre)*: Con đê bảo vệ thành phố chống tai nạn lụt. Đồng *défendre, préserver*. -*Garantir un risque*: Bảo hiểm một bất trắc. ▷ v. pron. *Se garantir du soleil*: Tự bảo vệ chống lại nắng.

garbure [garbyr] n. f. Xúp bắp cải thịt ngỗng.

garce [gars] n. f. 1. Cũ Thiếu nữ. 2. Thân, Khinh Con mẹ đều giả, con bé đều cáng. ▷ Thân *Cette garce de*: Con chết tiệt. *Par anal. Cette garce de pluie*: Trận mưa chết tiệt.

garcette [garset] n. f. HẢI Thùng bện. *Garcette de ris*: Thùng bện ở mép cuốn buồm.

garçon [garsõ] n. m. 1. Con trai. *Accoucher d'un garçon*: Đẻ một thằng con trai. ▷ *Petit garçon*: Thằng bé (từ hai đến mười hai tuổi). 2. Chàng trai, chàng thanh niên. *Un garçon de vingt-deux ans*: Chàng trai hai mươi hai tuổi. 3. Anh chàng. *Son mari est un brave garçon*: Chồng chị ấy là một anh chàng dũng cảm. ▷ *Mauvais garçon*: Tên lưu manh. 4. Trai chưa vợ, trai độc thân. *Rester garçon*: Ở độc thân. *Enterrer sa vie de garçon*: Từ già cuộc đời trai chưa vợ. ▷ *Vieux garçon*: Đàn ông độc thân. 5. Phụ việc, người làm công. *Garçon coiffeur*: Thợ cắt tóc. *Garçon de café*: Phụ việc ở quán cà phê. ▷ *Absol.* Hầu bàn, bồi bàn. *Garçon, l'addition!*: Bồi, đem bản tính tiền ăn lên!

garçonne [garsõn] n. f. Cũ Cô gái sống phóng túng.

garçonnet [garsõne] n. m. Chú bé, thiếu niên. ▷ *Taille garçonnet*: Cỡ thiếu niên.

garçonner, ière [garsõnje, jɛr] adj. Như con trai (về nói năng, cung cách, dáng đi).

garçonnière [garɔ̃njɛʁ] n. f. 1. Chỗ ở của trai chưa vợ. 2. *Par ext.* Căn hộ một người.

1. garde [gard] n. f. I. 1. Sự canh giữ, sự canh phòng. *Laisser qqch à la garde de qqn: Để cho ai canh giữ vật gì. La garde des frontières: Sự canh phòng biên giới. Chien de garde: Chó canh phòng. ▷ Garde à vue: Tam giữ (những người cần cho một cuộc điều tra).* 2. Sự canh gác. *Monter la garde: Đứng gác. 3. Sự thường trực, sự bảo vệ. La garde de nuit est assurée par un interne: Sự thường trực ban đêm do một học sinh nội trú đảm nhiệm. -De garde: Thường trực. Pharmacie de garde: Hiệu thuốc thường trực.* 4. THỂ THỂ THỦ. *Se mettre en garde: Giữ thế thủ. II. 1. Đội bảo vệ. 2. Toán lính đứng gác. Relever la garde: Đổi gác. Corps de garde: Đội gác. -Par ext. Nơi đứng gác. Chanson, plaisanterie, histoire de corps de garde: Bài hát, sự đùa cợt, câu chuyện rất thô lỗ. 3. Đội cận vệ, đội vệ binh. Garde royale, impériale: Đội thị vệ, đội ngự lâm. Garde républicaine: Đội vệ binh cộng hòa. Garde nationale: Đội quân vệ quốc. III. KỸ 1. Đốc kiểm, đốc dao. 2. Pages de garde: Tờ giáp bìa, tờ gác (ở đầu và cuối cuốn sách, không chứa đựng lời văn). 3. Garde au sol: Khoảng cách giữa sàn xe và đất. 4. Plur. Khe răng ổ khóa (để các chìa khác không mở được.) IV. en loc. 1. Prendre garde à: Coi chừng, để ý. Prenez garde à la peinture: Coi chừng sơn uớt. ▷ Văn Prendre garde de: Chú ý tránh, đề phòng. Prenez garde de tomber!: Chú ý kéo ngã. -Văn Prendre garde que: Để ý, chú ý. Prenez garde que la porte soit bien fermée: Để ý khóa cửa cẩn thận. 2. Plur. Être, se mettre, se tenir sur ses gardes: Cảnh giác, đề chừng.*

2. garde [gard] n. m. Người coi giữ. 1. Người coi, người giữ, giám thị. ▷ *Garde champêtre*: Người coi đồng, tuần phiên. ▷ *Garde forestier*: Người giữ rừng, kiểm lâm. ▷ *Garde du corps*: Cố Lính cận vệ. -Môi Bảo vệ viên. 2. *Garde des Sceaux*: Quan chưởng ấn, Bộ trưởng bộ Tư pháp. 3. Lính gác.

3. garde [gard] n. (nhất là n. f.) Người trông nom bệnh nhân, người giữ trẻ.

4. garde- Từ tố có nghĩa là "canh giữ, bảo vệ".

garde-à-vous [gardavu] loc. và n. m. inv. 1. Loc. *Garde à vous!*: Nghiêm! (mệnh lệnh quân sự ra lệnh đứng nghiêm). 2. n. m. Tư thế đứng nghiêm. *Se mettre au garde-à-vous: Đứng nghiêm.*

garde-barrière [gardbarjɛʁ] n. Người gác chắn đường. *Des gardes-barrière(s): Những người gác chắn đường.*

garde-bœuf [gardəbœf] n. m. Chim cò ruồi (thường đậu trên lưng trâu, bò, hà mã, voi,

v.v... để tìm ăn côn trùng ký sinh). *Des gardes-bœufs: Những con chim cò ruồi.*

garde-boue [gardəbu] n. m. inv. Cái chắn bùn (ở xe đạp, xe gắn máy, v.v.).

garde champêtre V. garde 2.

garde-chasse [gardəʃas] n. m. Người coi khu săn bắn. *Des gardes-chasse(s): Những người coi khu săn bắn.*

garde-chiourme [gardəʃiʊʁm] n. m. Cố. Giám thị tù khổ sai; giám ngục. ▷ *Bóng Người độc đoán, tàn ác. Des gardes-chiourme(s): Những người giám ngục tàn ác.*

garde-corps [gardəkɔʁ] n. m. inv. 1. Tay vịn, lan can. *Đồng garde-fou. 2. HẢI DÂY vịn (trên boong tàu).*

garde-côte [gardəkɔt] n. m. 1. Cố Lính gác bờ biển. *Des gardes côtes: Những người lính gác bờ biển. 2. Tàu tuần tra bờ biển. Des garde-côtes: Những chiếc tàu tuần tra bờ biển.*

garde-feu [gardəfø] n. m. inv. Tầm chắn lò sưởi. *Đồng pare-étincelles.*

garde-fou [gardəfu] n. m. Tay vịn, lan can. ▷ *Bóng Điều chỉ dẫn (để tránh sai lầm). Des garde-fous: Các lan can.*

garde-française [gardəfrɑ̃sɛz] n. m. Sĩ Quân túc vệ (thời quân chủ Pháp, 1563-1789). *Des gardes-françaises: Những lính túc vệ.*

garde-frein [gardəfrɛ̃] n. m. Cố ĐẮT Nhân viên coi phanh (trên một đoàn tàu.) *Des gardes-frein(s): Những nhân viên coi phanh.*

garde-frontière [gardəfrɔ̃tjɛʁ] n. m. Bộ đội biên phòng. *Des gardes-frontière(s): Những người lính biên phòng.*

garde-magasin [gardmagazɛ̃] n. m. Người coi kho quân sự. *Des gardes-magasin(s): Những người coi kho quân sự. Đồng Thân garde-mites.*

garde-malade [gardmalad] n. Người coi bệnh nhân, hộ lý. *Des gardes-malades: Các hộ lý. V. garde 3.*

garde-manger [gardmɑ̃ʒ] n. m. inv. Cái chạn.

garde-meuble [gard(ə)mœbl] n. m. Kho đồ gỗ. *Des garde-meuble(s): Các kho đồ gỗ.*

garde-mites [gardəmit] n. m. Lồng Trong quân đội. -Người coi kho quân sự. *Des gardes-mites: Những người coi kho quân sự.*

gardénal [gardenal] n. m. Gardénan (thuốc chống co giật, gây ngủ và làm dịu).

gardénia [gardenja] n. m. Cây dành dành (họ cà phê).

garden-party [gardenparti] n. f. Tiệc chiêu đãi ngoài vườn. *Des garden-parties: Những bữa tiệc chiêu đãi ngoài vườn.*



garde-pêche [gardəpɛʃ] n. m. 1. Nhân viên tuần kiểm ngư nghiệp (chống đánh bắt trộm). *Des gardes-pêches: Các nhân viên tuần kiểm ngư nghiệp.* 2. Tàu tuần tra ngư nghiệp. *Des garde-pêche: Các tàu tuần tra ngư nghiệp.* ▷ Adj. inv. *Des vedettes garde-pêche: Các thuyền máy tuần tra ngư nghiệp.*

garde-port [gardəpɔʁ] n. m. HCHINH Nhân viên bảo vệ bến cảng (bảo vệ bến và trông nom bốc xếp hàng hóa). *Des gardes-port(s): Các nhân viên bảo vệ bến cảng.*

garder [garde] v. tr. [1] I. Trông nom, bảo vệ. 1. Chăm sóc, trông nom. *Garder un malade: Chăm sóc người bệnh. Garder les chèvres: Trông coi đàn dê, chăn dê.* 2. Giám sát, canh chừng. *Garder à vue un suspect: Giám sát một kẻ khả nghi.* V. garde (1, nghĩa 1). Đồng *détenir*. 3. Canh giữ, gác, bảo vệ. *Des gendarmes gardent l'arsenal: Cảnh sát vũ trang canh giữ kho vũ khí.* 4. Phòng giữ, phù hộ cho tránh khỏi. *Dieu vous garde d'un tel malheur! Chúa phù hộ cho anh tránh khỏi một tai họa như vậy.* Đồng *protéger, sauver*. II. Giữ, bảo toàn. 1. Giữ, không để mất. *Gardez bien ces papiers: Giữ cẩn thận những giấy tờ này.* Đồng *conserver*. ▷ Giữ, giữ nguyên. *Gardez sa fortune: Giữ nguyên tài sản của mình.* Trái *perdre*. ▷ Giữ. *Garder son sérieux: Giữ vẻ nghiêm trang.* ▷ Giữ, tiếp tục sử dụng. *Garder un domestique: Giữ một gia nhân.* Trái *licencier, renvoyer*. ▷ [Đi với một thuộc ngữ] Bảo tồn. *Garder intact son patrimoine: Bảo tồn nguyên vẹn di sản của mình.* ▷ Giữ, không bỏ ra. *Garder son chapeau: Không bỏ mũ.* 2. *Garder la chambre, garder le lit: Nằm nhà, nằm liệt giường.* 3. Giữ lại, dành cho. *Je vous ai gardé cette chambre: Tôi đã giữ lại cho anh căn phòng này.* 4. Giữ kín, không lộ ra. *Savoir garder un secret: Biết giữ kín một bí mật.* Trái *dévoiler, répéter*. III. Giữ đúng, chịu. *Garder le jeûne: Chịu nhịn đói.* IV. v. pron. 1. *Se garder de: Giữ cho khỏi, đề phòng.* *Gardez-vous du froid: Anh hãy giữ cho khỏi bị lạnh.* Đồng *se défendre, se protéger*. 2. *Se garder de (+ inf.): Hết sức tránh.* *Gardez-vous de parler: Anh hãy hết sức tránh nói năng.*

garde-rats [gardəʁaʁ] n. m. inv. Tầm kim loại ngăn chuột (xuống tàu).

garderie [gardəri] n. f. 1. LÂM Khu rừng (do một người kiểm lâm trông coi). 2. Nhà trẻ (trông nom trẻ ngoài giờ học.) -Une halte-garderie. V. halte-garderie.

garde-rivière [gardrivjeʁ] n. m. Nhân viên coi sông (bảo trì, tàu bè đi lại, thả bè, v.v.). *Des gardes-rivière(s): Những nhân viên coi sông.*

garde-robe [gardəʁɔb] n. f. 1. Tủ quần áo. Đồng *penderie*. 2. Par ext. Quần áo (của một người). *Renouveler sa garde-robe: May quần áo mới.* 3. Ở Nhà xí; ghé đi đại tiện. *Aller à la garde-robe: Đi ngoài, đi đại tiện.* *Des garde-robres: Các tủ quần áo.*

garde-temps [gardɛtɑ̃] n. m. inv. Kỹ Đồng hồ chính xác, thời kế (dùng trong các tính toán thiên văn).

gardeur, euse [gardœʁ, œz] n. *Gardeur, gardeuse de: Người chăn (súc vật).* *Gardeuse de dindons: Chì chân gà tây.*

garde-voie [gardɔvwa] n. m. ĐẤT Nhân viên giám sát đường sắt. *Des gardes-voie(s): Những nhân viên giám sát đường sắt.*

gardian [gardjɑ̃] n. m. Người chăn bò, ngựa (ở vùng Camacgo.)

gardien, ienne [gardjɛ̃, jɛn] n. 1. Người coi, người giữ, người canh giữ. *Gardien de prison, de musée, de square: Người canh giữ nhà tù, người giữ bảo tàng, trông nom công viên.* *Gardien de nuit: Người gác đêm.* Đồng *garde, surveillant*. ▷ *Gardien d'immeuble: Người gác cổng (một cư xá).* ▷ THỂ *Gardien de but* hay *gardien: Thủ môn, thủ thành.* Đồng *goal*. 2. Đồng *Người gìn giữ, bảo vệ.* *Les gardiens de la tradition: Những người gìn giữ truyền thống.* Đồng *défenseur, protecteur*. ▷ *Gardien de la paix: Cảnh sát (ở Paris.).*

gardiennage [gardjɛnaʒ] n. m. Việc canh giữ, việc bảo vệ. *Des frais de gardiennage élevés: Những phí tổn cao của việc bảo vệ.*

gardon [gardɔ̃] n. m. Cá nước ngọt thuộc họ cá chép, phổ biến ở châu Âu, thịt ngon.

1. **gare** [gar] n. f. 1. Nhà ga. *Gare des marchandises: Ga hàng hóa.* *Gare de triage: Ga lập tàu.* *Gare régulatrice: Ga điều độ.* *Chef de gare: Trưởng ga.* -*Gare maritime: Ga hàng hải.* 2. Par anal. *Gare routière: Bến xe.* -*Gare aérienne: Ga hàng không, sân bay.* 3. Bến đỗ (của tàu thuyền trên sông).

2. **gare!** [gar] interj. Coi chừng! Liệu hồn. *Gare à la pluie! Coi chừng trời mưa! Gare à toi si tu désobéis: Liệu hồn, nếu mày không vâng lời!* ▷ *Sans crier gare: Không báo trước.*

garenne [garen] n. f. 1. Hiếm Núi cấm săn bắn hay đánh cá. 2. Khu rừng nhiều thỏ hoang. ▷ *Lapin de garenne* hay n. m., *un garenne: Thỏ rừng.*

garer [gare] v. tr. [1] 1. Cho vào nhà xe, đỗ vào chỗ tránh. *Garer sa voiture le long du trottoir: Đỗ xe dọc vỉa hè.* ▷ v. pron. *Le car s'est garé devant l'école: Chiếc xe ca đỗ lại trước trường học.* -*Thân Je me suis garé sur le terre-plein: Tôi đã đỗ xe lên nền đất cao.* 2. Tránh, né. *Se garer des voitures: Tránh xe cộ.*

gargantuesque [gargãtʁesk] adj. Nhiều món ăn, thịnh soạn. *Un repas gargantuesque: Một bữa ăn thịnh soạn.*

gargariser (se) [gargarize] v. pron. [1] 1. Súc miệng. 2. Bổng. *Thân Se gargariser de: Khoái. Se gargariser de louanges: Khoái được khen ngợi.* –Thích thú. *Se gargariser de phrases ronflantes: Thích thú những câu rất kêu mà rỗng tuếch.*

gargarisme [gargarism] n. m. Sự súc miệng bằng thuốc; thuốc súc miệng.

gargote [gargot] n. f. Thân Quán ăn rẻ tiền, quán cơm bình dân.

gargotier, ière [gargotje, jɛr] n. Thân Chủ quán ăn rẻ tiền, chủ quán cơm bình dân.

gargouille [garguj] n. f. Ống máng (nằm ngang, dẫn nước mưa, có một miệng xối trang trí họa tiết kiến trúc). *Formes grotesques et fantastiques des gargouilles gothiques: Hình dáng lố lăng và quái dị của những ống máng gôtic.*

gargouillement [gargujmã] n. m. Tiếng òng ọc, tiếng ùng ục. –Tiếng sôi bụng.

gargouiller [garguje] v. intr. [1] Chảy òng ọc, kêu ùng ục.

gargouillis [garguji] n. m. Thân Đồng gargouillement.

gargoulette [gargulet] n. f. Bình lạnh (làm mát nước bằng bay hơi). > Loc. adv. *Đphg À la gargoulette: Ngửa cổ dốc rượu vào miệng.*

gargousse [gargus] n. f. Cổ. Lượng thuốc nạp vào đại bác (đụng trong túi).

garibaldien, ienne [garibaldjɛ, jen] adj. và n. I. adj. [Liên quan đến] Garibaldi. II. n. m. 1. Người tán thành Garibaldi; lính của Garibaldi. 2. Chiến sĩ chiến đấu ở Pháp theo mệnh lệnh của Garibaldi.

garnement [garnɛmã] n. m. 1. Phần tử xấu, đồ hư hỏng. 2. Dứa trẻ nghịch ngợm, mất dạy.

garni, ie [garni] adj. và n. m. 1. Có đủ, đầy. *Une bourse bien garnie: Một cái ví đầy ắp.* 2. Kem món dọn. *Escalope garnie: Lát thịt kèm món dọn. Choucroute garnie: Dưa bắp cải kèm món dọn.* 3. Lỗi thời Cho thuê kèm đồ đạc. *Chambre garnie: Phòng cho thuê kèm đồ đạc.* > N. m. *Un garni: Nhà cho thuê kèm đồ đạc.*

garniérite n. f. KHOÁNG Gacniêrit (magiê và niken silicat ngâm nước).

garnir [garnir] v. tr. [2] 1. Thêm vào, trang trí cho. *Garnir de cuir les coudes d'une veste: May thêm miếng da vào khuỷu tay chiếc áo vét.* –Nhồi. *Garnir un fauteuil: Nhồi chiếc ghế bành.* > Trang hoàng cho. *Des tapisseries garnissent les murs: Những thảm trang hoàng cho các bức tường.* 2. Làm cho có đủ,

bổ sung cho. *Garnir une bibliothèque de livres: Bổ sung sách cho thư viện.* Đồng munir. > Làm kín cả, choán đầy. *Les spectateurs qui garnissent les tribunes du stade: Người xem ngồi kín cả khán đài sân vận động.*

garnison [garnizɔ] n. f. Đội quân đồn trú (ở một thành phố, pháo đài). *Le général commandant la garnison de X: Tướng tư lệnh đội quân đồn trú ở X.* > Par ext. Thành phố có quân đồn trú. *Une garnison agréable: Một thành phố có quân đồn trú dễ chịu.* –*Le régiment tenait garnison, était en garnison, à Lunéville: Trung đoàn đang đồn trú, đã đồn trú ở Lunéville.*

garnissage [garnisaz] n. m. Sự thêm vào, sự bổ sung cho, sự trang trí cho, sự có đủ. > Thứ thêm vào, đồ bổ sung, lớp lót. *Garnissage réfractaire d'un four: Lớp lót chịu lửa ở một cái lò.*

garniture [garnityr] n. f. 1. Bộ đồ, đồ bày biện, đồ trang trí. > *Garniture de cheminée: Đồ trang trí ở lò sưởi (đồng hồ treo tường, lọ hoa, v.v.)* 2. BẾP Đồ ăn kèm, thức bày kèm. *Plat de viande servi avec une garniture de légumes: Dĩa thịt bày kèm rau.* *Garniture d'une choucroute: Đồ ăn kèm với dưa bắp cải.* 3. CỖ Bộ phận ma sát. *Garniture de frein, d'embrayage: Bộ phận ma sát ở phanh, ở bộ ly hợp.* > Bộ phận đệm cho kín. *Garniture de presse-étoupe: Bộ phận đệm cho kín ở vòng khít.*

1. garou V. loup-garou.

2. garou [garu] n. m. Cây dó rộp (hoa trắng, hạt dùng làm thuốc xổ, vỏ làm chất chuyển máu để chữa bệnh). Đồng sainbois.

garrigue [garig] n. f. Quần hệ sỏi, vùng gai bụi (ở vùng Địa Trung Hải). *À la différence du maquis, la garrigue apparaît sur des sols calcaires: Khác với rừng cây bụi, vùng gai bụi xuất hiện ở những vùng đất chứa vôi.* > Vùng đất mọc quần hệ sỏi, vùng gai bụi. *Chasser dans les garrigues: Săn bắn ở vùng gai bụi.*

1. garrot [garo] n. m. U vai (ở bò, ngựa, v.v.).

2. garrot [garo] n. m. 1. Kĩ Con khắng, cái néo. *Garrot d'une scie: Cái néo cưa.* 2. Dây garô. *Poser un garrot: Đặt một garô.* 3. Vòng thít cổ, giá thắt cổ (xử giáo phạm nhân ở Tây Ban Nha, gồm một vòng sắt, thít lại bằng vít.)

garrottage [garɔtaʒ] n. m. Sự trói chặt.

garrotter [garɔte] v. tr. [1] Buộc chặt, trói chặt. *On garrotta le prisonnier: Người ta trói chặt người tù lại.*

gars [ga] n. m. Thân Chàng trai, chàng thanh niên. *Un beau gars: Chàng thanh niên đẹp trai.* –Par ext. Người đàn ông. *Qu'est-ce que*



c'est que ce gars-là?: Người đàn ông kia là ai vậy? ▷ Người đàn ông hoạt bát, mạnh mẽ và kiên quyết.

gascon, onne [gaskɔ̃, ɔn] adj. và n. **I.** adj. [Thuộc] xứ Gascônho. *La campagne gasconne*: Nông thôn xứ Gascônho. ▷ Subst. Người xứ Gascônho. *Un Gascon*: Người đàn ông Gascônho. *Une Gasconne*: Người đàn bà Gascônho. *Les Gascons*: Những người Gascônho. **II.** n. **1.** (ũ) Người khoe khoang, khoác lác. ▷ Mod. *Promesse de Gascon*: Lời hứa hươu, hứa vượn. **2.** n. m. Tiếng Gascônho.

gasconnade [gaskɔnad] n. f. Thói khoe khoang, khoác lác.

gasconner [gaskɔne] **1.** v. intr. [**1**] Văn Khoe khoang, khoác lác. **2.** Đng Nói giọng Gascônho.

gas-oil, gasoil [gazwal] hay **gazole** [gazɔl] n. m. Dầu gazôn, dầu diesel.

gaspacho [gaspafɔ] n. m. Xúp dưa chuột, cà chua, ớt, tỏi, ăn nguội (Tây Ban Nha).

gaspillage [gaspijaʒ] n. m. Sự lãng phí, phung phí, phí phạm.

gaspiller [gaspije] v. tr. [**1**] Lãng phí, phung phí, phí phạm. *Gaspiller sa fortune*: Phung phí tài sản của mình. — *Bong Gaspiller son temps, son talent*: Lãng phí thời gian, tài năng của mình. Trái conserver, économiser, épargner.

gaspilleur, euse [gaspijœr, øz] adj. và n. Lãng phí, phí phạm, người lãng phí, người phung phí.

gastéro, gastr(o)-, -gastre Từ tố có nghĩa là "bụng, dạ dày".

gastéromycètes V. *gastromycètes*.

gastéropodes [gasteropɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lốp thân bụng (động vật thân mềm).

gastr(o)-, -gastre V. *gastéro-*.

gastralgie [gastralʒi] n. f. Y Chứng đau dạ dày.

gastralgique [gastralʒik] adj. Y Đau dạ dày. *Symptôme gastralgique*: Triệu chứng đau dạ dày.

-gastre V. *gastéro*.

gastréales [gastreál] n. f. pl. THỰC Bộ nấm bụng (thuộc lớp nấm bầu, thí dụ: nấm trùn).

gastrectomie [gastrektɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt dạ dày (một phần hay toàn bộ).

gastrique [gastrik] adj. Dạ dày. *Artère gastrique*: Động mạch dạ dày. *Embarras gastrique*: Rối loạn tiêu hóa. — *Suc gastrique*: Dịch vị. *Le suc gastrique, qui contient de l'acide chlorhydrique, joue un rôle important dans la digestion*: Dịch vị chứa axit clohydric đóng vai trò quan trọng trong sự tiêu hóa.

gastrite [gastrit] n. f. Y Chứng viêm dạ dày.

gastro-entérite [gastroœterit] n. f. Y Chứng viêm màng nhầy dạ dày và ruột non; vị trường. *Des gastro-entérites*: Những chứng viêm vị trường.

gastro-entérologie [gastroœterolɔʒi] n. f. Khoa dạ dày ruột, vị trường.

gastro-entérologue [gastroœterolɔʒ] n. Thấy thuốc chuyên dạ dày ruột. *Des gastro-entérologues*: Các thầy thuốc chuyên dạ dày, ruột.

gastro-intestinal, ale, aux [gastroẽstinal, ɔ] adj. Y Thuộc về dạ dày, ruột. *Les maladies gastro-intestinales*: Các bệnh dạ dày ruột.

gastromycètes [gastromiset] n. m. pl. THỰC Phân lớp nấm bụng.

gastronome [gastronɔm] n. m. Người sành ăn.

gastronomie [gastronɔmi] n. f. Nghệ thuật ăn ngon, sự sành ăn.

gastronomique [gastronɔmik] adj. Thuộc về sành ăn, nghệ thuật ăn uống.

gastroscope [gastroskɔp] n. m. Cái soi dạ dày.

gastroskopie [gastroskɔpi] n. f. Y Phép nội soi dạ dày.

gastrula [gastryla] n. f. PHÔI Phôi vị (phôi động vật, ở đó đang diễn ra quá trình phôi vị hóa, tức là quá trình định vị của các lá trong và lá ngoài).

1. gâteau [gato] n. m. **1.** Bánh gatô, bánh ngọt. *Gâteau à la crème*: Bánh kem. *Gâteaux secs*: Bánh gatô nhạt. — *Par ext.* *Gâteau de riz*: Bánh chung. ▷ Bông. *Thân Partager le gâteau, avoir sa part du gâteau*: Chia lãi, được hưởng phần chia lãi. ▷ Thân *C'est du gâteau*: Dễ ợt, dễ lắm. **2. Par anal.** Bánh, cục. *Gâteau de plomb*: Cục chì. ▷ Tầng ong. *Gâteau de cire, de miel*: Tầng sáp, tầng mật.

2. gâteau [gato] adj. inv. Thân *Papa, grand-mère, etc, gâteau*: Bố nuôi con, bà nuôi cháu.

gâte-bois [gatbwa] n. m. inv. Bướm sâu đục gỗ.

gâter [gate] **A.** v. tr. [**1**] **I.** Làm hư, làm hỏng. **1.** Lỗi thời hay Văn Phá hại. *La grêle a gâté les vignes*: Mưa đá đã phá hại nho. ▷ Làm bẩn, làm ố. *Gâter ses vêtements*: Làm ố quần áo. **2.** Làm ửng, làm thối. *Un fruit pourri gâte tous les autres*: Một quả hư làm ửng các quả khác. **3.** Làm hỏng, phá. *Cet incident a gâté notre plaisir*: Vụ rắc rối đã làm hỏng cuộc vui của chúng ta. **4.** Làm hư hỏng. *Ses échecs lui ont gâté le caractère*: Cờ bạc làm cho anh ta hư hỏng. **II.** **1.** Nuông chiều (trẻ con). **2.** Cung, biệt đãi. *Il gâte beaucoup sa femme*: Anh ta cưng vợ quá. **B.** v. pron. **1.** Hông đi, ửng, thối. *Ces fruits*

se gâtent: Các quả này bị ủng. 2. Xấu đi. Le temps se gâte: Thời tiết đang xấu đi. Ça se gâte: Công việc đang xấu đi.

gâterie [gotɾi] n. f. 1. Quả cáp, sự chiều chuộng. 2. Quả bánh.

gâte-sauce [gotsos] n. m. inv. 1. Cũ Đầu bếp tồi. 2. Mối Chú phụ bếp.

gâteux, euse [gotə, ɔz] adj. và n. 1. Lú lẫn, lẫn lẫn. *Vieillard gâteux: Ông già lẫn lẫn.* 2. Lầm cẩm, lẫn thần. *Il ne pense plus qu'à ça, il en devient gâteux: Ông ta chỉ nghĩ đến chuyện đó, ông bị lảm cẩm mất rồi.*

gâtine [gotin] n. f. Đphg Đất lầy (do lớp dưới không hút nước, nước không thoát đi, không trông tướt được).

gâtisme [gotism] n. m. Sự lú lẫn, sự lảm cẩm.

gatte [gat] n. f. HẢI Ô chứa dây neo (ở đằng mũi tàu).

gattilier [gatilje] n. m. Cây bình linh hạt tiêu; cây mấu kinh (họ cỏ roi ngựa, hoa dạng chùm, màu tím hay trắng).

gauche [gof] adj. và n. I. 1. Vênh. *Cadre, poutre gauche: Khung, xà vênh.* -N. m. *Pièce qui a du gauche: Bộ phận có sự vênh.* ▷ HÌNH Ghênh, cong queo, không thẳng. *L'hélice est une courbe gauche: Đường xoắn ốc là một đường cong không thẳng.* -Surface gauche: Bề mặt ghênh (cong queo). 2. Bông Vụng về, lóng ngóng. *Un garçon timide et gauche: Một chàng trai rụt rè và vụng về.* *Des manières gauches: Những cử chỉ lóng ngóng.* *Un style gauche: Một cách viết vụng.* Đồng embarrassé, maladroit, malhabile. Trái adroit, aisé, gracieux, habile. II. adj. 1. Trái, tả. *La main gauche: Bàn tay trái.* *Le pied, l'œil gauche: Chân, mắt trái.* -Mariage de la main gauche: Sự lấy lẽ. -Se lever du pied gauche: Thúc dậy với tâm trạng không vui. ▷ Bên trái (của một vật có mặt trước, mặt sau). *L'aile gauche d'un bâtiment: Cánh trái của một tòa nhà.* *L'aile gauche d'une armée: Cánh trái của một đội quân.* *Le côté gauche d'un bateau: Phía bên trái một chiếc tàu.* ▷ Trái. *La rive gauche d'un fleuve: Bờ trái một con sông.* Trái droit. 2. HOÀ Lầm mặt phân cực quay trái. *Acide tartrique gauche: Axit tatictric làm mặt phân cực quay trái.* III. n. f. 1. Bên trái. *Sur la gauche, à votre gauche, vous voyez la mairie: Anh thấy tòa thị chính phía bên trái, bên tay trái anh.* *La gauche d'une armée: Cánh trái của đội quân.* -Jusqu'à la gauche: Đến tận cùng, hoàn toàn. ▷ Loc. adv. *À gauche: Trái, phía trái.* *Tournez à gauche: Quay trái.* -Thân *Mettre de l'argent à gauche: Bí mật để dành tiền.* 2. Các nghị sĩ cánh tả; phái tả. *L'extrême*

gauche révolutionnaire: Phái cách mạng cực tả.

gauchement [goʃmã] adv. Vụng về, lóng ngóng.

gaucher, ère [goʃe, ɛʁ] adj. và n. Thuận tay trái, người thuận tay trái. *Un boxeur gaucher est dit "fausse garde": Một võ sĩ quyền Anh thuận tay trái được gọi "người giữ thế thủ lạc điệu".*

gaucherie [goʃʁi] n. f. 1. Sự vụng về, sự lóng ngóng. 2. Cử chỉ lóng ngóng, lời nói vụng về.

gauchir [goʃiʁ] 1. v. intr. [2] Vênh lên. *Panneau qui gauchit: Tấm panô vênh lên.* 2. v. tr. Làm vênh. *L'humidité a gauchi cette planche: Độ ẩm đã làm vênh tấm ván này.* ▷ Bông Bóp méo. *Gauchir le sens d'un texte: Bóp méo ý nghĩa bài viết.*

gauchisant, ante [goʃisã, ɑ̃t] adj. Ngả về phe tả, tả khuynh.

gauchisme [goʃism] n. m. Thái độ khuynh tả.

gauchissement [goʃismã] n. m. Sự làm vênh, sự vênh. ▷ Bông *Un gauchissement tendancieux de l'information: Một sự bóp méo thông tin có dụng ý.*

gauchiste [goʃist] n. và adj. 1. Người phái tả. 2. Thuộc phái tả.

gaucho [goʃo] n. m. Người chăn súc vật (ở Nam Mỹ).

gaude [god] n. f. Cỏ mọc tẻ vàng (ở châu Âu, cho chất nhuộm vàng và tinh dầu làm hương liệu).

gaudes [god] n. f. pl. Đphg Cháo bột ngô ở Buốcgônho (Pháp).

gaudriole [godɾiɔl] n. f. 1. Thân Lời nói vui. Câu đùa nhả. 2. Thân *La gaudriole: Sự ăn chơi, cuộc truy hoan.*

gaufre [goʃʁaʒ] n. m. Sự in hình nổi (lên da, kim loại).

gaufre [goʃʁ] n. f. 1. Bánh kẹp (mặt lỗ rổ). 2. Tầng sáp ong.

gaufrier [goʃʁe] v. tr. [1] In hình nổi hay lõm (trên da, vải, v.v.).

gaufrette [goʃʁet] n. f. Bánh kẹp nhỏ. ▷ Bánh quy nhỏ (thường kẹp nhân).

gaufrier [goʃʁije] n. m. Khuôn bánh kẹp.

gaufre [goʃʁyʁ] n. f. Dấu in (để lại do việc in hình nổi).

gaulage [golaʒ] n. m. Sự đập rung. *Gaulage des noix: Sự đập rung quả óc chó.*

gaule [gol] n. f. 1. Cái sào dài. 2. Cái cần câu.

gauleiter [gawlaɪtəʁ] n. m. Quận trưởng (thời kỳ Đức quốc xã).



gauler [gole] v. tr. [1] Đập cho rụng quả (bằng sào). ▷ *Gauler une pommier: Đập cây táo cho rụng quả.* ▷ *Par ext. Gauler des noix: Đập rụng quả óc chó.*

gaulis [goli] n. m. LÂM Rừng chồi sào (chồi cao nhưng mảnh). ▷ Chồi sào.

gaullien, ienne [goljɛ, jen] adj. Có dấu ấn của học thuyết Đor Gôn, kiểu Đor Gôn. *Une vue gaullienne de la politique étrangère: Một quan niệm kiểu Đor Gôn về chính sách đối ngoại.*

gaullisme [golism] n. m. Học thuyết Đor Gôn.

gaulliste [golist] n. và adj. 1. Người theo Tướng Đor Gôn (thời kỳ Đức chiếm đóng Pháp trong Thế chiến thứ hai). *Les gaullistes: Những người theo tướng Đor Gôn.* ▷ adj. *Les réseaux gaullistes: Những mạng lưới của tướng Đor Gôn.* 2. Người theo học thuyết Đor Gôn. ▷ adj. Của học thuyết Đor Gôn. *Les idées gaullistes: Những lý tưởng của học thuyết Đor Gôn.*

gaulois, oise [golwa(a), wa(a)z] adj. và n. I. adj. 1. (Thuộc) xứ Gôlô. 2. Đặc trưng cho nước Pháp, cho truyền thống Pháp. ▷ *Coq gaulois: Con gà trống Gôlô (biểu tượng tự hào về đất nước mình của người Pháp.)* ▷ *Vui đùa nhà nhót. Plaisanterie gauloise: Trò đùa nhà.* II. n. 1. Người xứ Gôlô. 2. n. m. Ngôn ngữ xentô (của người xứ Gôlô). 3. n. f. Thuốc lá Gôlô (màu nâu rất thông dụng ở Pháp).

gauloisement [golwazmã] adv. Đùa nhà.

gauloiserie [golwazɾi] n. f. Lời nói vui đùa cợt nhả.

gaultheria [golteɾja] hay **gaulthérie** [golteɾi] n. f. Cây châu thụ (họ đỗ quyên, có lá thơm, ở Bắc Mỹ).

gaupe [gop] n. f. Cũ Ggian Người đàn bà bán thịt, đi rạc. ▷ Gái điếm.

gaur [gɔɾ] n. m. Con minh (trâu rừng Đông Nam Á, lông sẫm, sừng cong.)

gauss [gos] n. m. Lý Gauxơ (ký hiệu G, đơn vị đo từ trường, nay được thay bằng texla, ký hiệu T).

gausser (se) [gose] v. pron. [11] Văn Chế giễu, coi thường (ai). *On se gaussait de lui: Người ta coi thường nó.*

gavage [gavaʒ] n. m. 1. Sự nhồi (thức ăn cho súc vật). 2. Y Sự bơm thức ăn (vào dạ dày người bệnh).

gave [gav] n. m. Dòng thác, dòng suối (ở dãy Pyrê-nê).

gaver [gave] 1. v. tr. [1] 1. Nhồi nhét. Nhồi (thức ăn cho súc vật). *Gaver des oies, des poulets: Nhồi thức ăn cho ngỗng, gà giò.* ▷ Bông Nhồi nhét, làm cho thỏa thuê. *Gaver de*

connaissances: Nhồi nhét các kiến thức. 2. v. pron. Ních đầy bụng.

gavial [gavjal] n. m. Cá sấu mõm dài (ở Ấn Độ và Đông Nam Á).

gavotte [gavot] n. f. Điệu vũ gavốt (cổ của Pháp); nhạc vũ gavốt.

gavroche [gavɾɔʃ] n. m. Đứa bé láu lỉnh (ở Pari). ▷ Adj. *Une allure gavroche: Dáng đi láu lỉnh.*

gayac V. gaïac.

gayacol V. gaïacol.

gayal [gajal] n. m. Bò tót (ở Ấn Độ và Đông Nam Á, lông đen, sừng khỏe, dễ thuần hóa).

gaz [gaz] n. m. inv. 1. Khí, hơi. *L'oxygène est un gaz dans les conditions habituelles de température et de pression: Oxy là một thứ khí trong những điều kiện thông thường của nhiệt độ và áp suất.* ▷ *Gaz parfait: Khí lý tưởng.* ▷ *Gaz rare: Khí hiếm (như hêli, nêông, acgông, kryptông, xêông và radông.)* 2. Hơi đốt. *Gaz de ville: Hơi đốt dùng trong thành phố.* ▷ *Gaz pauvre hay gaz à l'air: Khí đốt (hỗn hợp nitơ và oxyt cacbon dùng làm nhiên liệu.)* ▷ *Gaz à l'eau: Khí than ướt (hỗn hợp hydrô và oxyt cacbon, cháy được).* ▷ Absol. *Le gaz: Khí đốt, ga. Cuisinière à gaz: Bếp ga. Allumer, fermer, couper le gaz: Nhóm, tắt, cắt ga.* ▷ Loc. Bông, Thần *Il y a de l'eau dans le gaz: Tình hình căng thẳng, có cơ cãi nhau.* 3. Plur. *Les gaz: Ga (ở máy nổ). Mettre, donner les gaz: Dận ga, thêm tốc độ. À pleins gaz: Hết tốc lực.* 4. QUÂN Các hơi độc 'pha vũ khí hóa học. *Gaz de combat: Hơi độc trong chiến đấu.* 5. Plur. Khí hơi, khí đẩy (trong dạ dày, ruột).

gazage [gazaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự hơi lửa (cho sợi, vải hết sơ.) 2. Sự ngộ độc, giết bằng ga.

gaze [goz] n. f. Sa, lượt, the. ▷ Gạc băng bó.

gazé, ée [gaze] adj. và n. (Người) bị hơi ngạt.

gazéification [gazeifikasjɔ̃] n. f. Sự khí hóa.

gazéifier [gazeifje] v. tr. [1] 1. Kỹ Khí hóa. 2. *Gazéifier un liquide: Cho khí cacbôníc vào, cho ga vào một chất lỏng.*

gazelle [gazel] n. f. Linh dương nhỏ.

1. **gazer** [gaze] I. v. tr. [1] 1. Kỹ Hơi lửa. 2. Thả hơi ngạt. II. v. intr. Thần Đi hết tốc độ. ▷ Bông *Ça gaze: Công việc tiến hành tốt.*

2. **gazer** [gaze] v. tr. [1] 1. Cũ Phủ sa, phủ lượt. 2. Bông, Cũ Che dấu, nguy trang.

gazette [gazet] n. f. 1. Cũ Tờ báo, nhật báo. 2. Người hay ngồi lê đôi mách. *Cette femme est la gazette du quartier: Bà này là người mách lẻo của khu phố.*

gazeux, euse [gazo, ɔz] adj. 1. Ở thể hơi, thể khí, thuộc về ga. 2. Có chứa ga. *Eau gazeuse*: Nước uống có ga. ▷ **ĐỘNG** *Vessie gazeuse* hay *natatoire*: Bong bóng hơi (của cá). V. *vessie*.

gazier, ière [gazje, jɛr] n. và adj. I. n. m. 1. Công nhân nhà máy khí đốt, công ty khí đốt. 2. *Dgian Gã, chàng. Qu'est-ce que c'est que ce gazier-là?*: Chàng trai này là thế nào? II. adj. Liên quan với khí. *Industrie gazière*: Công nghiệp khí đốt.

gazoduc [gazodyk] n. m. Ống dẫn khí (đốt).

gazogène [gazoʒen] n. m. Lò, thùng phát khí than (từ gỗ hay than).

gazole [gaʒɔl] n. m. V. gas-oil.

gazoline [gaʒɔlin] n. f. Khí Gazôlin (săng; dầu nhẹ).

gazomètre [gazometʁ] n. m. Khí kế; bồn chứa khí.

gazométrie [gazometri] n. f. HOÁ Phép trắc lượng khí, đo thể tích khí.

gazon [gazɔ̃] n. m. Thảm cỏ; cỏ ngắn. *Semer du gazon*: Trồng (gieo) cỏ. ▷ Bãi cỏ, thảm cỏ.

gazonnant, ante [gazonɑ̃, ɑ̃t] adj. Mọc dày như thảm.

gazonner [gaʒɔne] 1. v. tr. [1] Phủ cỏ. 2. v. intr. Phủ thảm cỏ; mọc thành thảm.

gazouillement [gazujmɑ̃] n. m. Tiếng hót líu lo; sự hót líu lo.

gazouiller [gaʒuje] v. intr. [1] 1. Líu lo, rúc rích. -Par anal. *Le ruisseau gazouillait*: Suối nước róc rách. 2. Líu lo, bi bô (nói về trẻ em).

gazouillis [gaʒuji] n. m. Tiếng líu ro, thánh thót, róc rách.

Gb lý Lý hiệu của gilbert.

Gd HOÁ Ký hiệu của gadôlini.

Ge HOÁ Ký hiệu của gecmani.

geai [ʒe] n. m. Chim giẻ; chim cà cưỡng.

géant, ante [ʒeɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. THẦN Thần khổng lồ. *Les Géants tentèrent de détrôner Jupiter*: Lũ thần khổng lồ mưu đồ hạ bệ *Giúpite*. ▷ Người khổng lồ huyền thoại. 2. Người khổng lồ. -Par ext. Người cao lớn. ▷ Loc. *Aller à pas de géant*: Đi bước dài; đi rất nhanh. -Bóng Tiến bộ nhanh. 3. Bóng Kẻ siêu phàm; vĩ nhân. *Les géants de l'art, de la politique*: Những vĩ nhân của hội họa, của chính trị. 4. adj. Vĩ đại; kịch xù; khổng lồ. *Raie géante*: Cá đuối khổng lồ. *Étoile géante*: Sao kênh (sao khổng lồ). Trái nain.

géaster [ʒeaster] n. m. Nấm sao.

gecko [ʒeko] n. m. Con thạch sùng.

géhénne [ʒeen] n. f. 1. Địa ngục (trong kinh thánh). 2. Từ Sự tra khảo; tra hỏi. 3. Mối, Ván Sự đau khổ.

geignard, arde [ʒɛnɑʁ, ɑʁd] adj. (và n.). Thân Than van. *Ton geignard, voix geignarde*: Giọng than van, tiếng rên rĩ.

geignement [ʒɛnmɑ̃] n. m. Sự than van, rên rĩ.

geindre [ʒɛ̃dʁ] v. intr. [73] 1. Rên rĩ, than van, kêu ca. *Geindre de douleur*: Rên rĩ vì đau đớn. Đồng gémir. 2. Thân Kêu rên, than van. Đồng pleurnicher.

geisha [gefɔ] n. f. Ca kỹ kiêm vũ nữ truyền thống Nhật.

gel [ʒel] n. m. 1. Băng giá. *Le gel a fait éclater les tuyaux*: Băng giá đã làm vỡ các ống nước. ▷ Nước đóng băng, văng băng. *Une couche de gel*: Một lớp băng đóng. 2. HOÁ *Les gels se distinguent des sols par une certaine rigidité*: Các chất gen khác với các sol bởi sự cứng rắn. 3. Bóng Sự ngưng đọng, đình trệ. *Gel des crédits, des négociations*: Sự đọng vốn, sự đình trệ thương thuyết.

gélatine [ʒelatin] n. f. Gêlatin, keo động vật. *On utilise la gélatine dans l'industrie alimentaire, dans la préparation des colles, en photographie, etc*: Người ta dùng gêlatin trong công nghệ thực phẩm, trong việc chế các chất keo, trong nghề ảnh v.v.

gélatiné, ée [ʒelatine] adj. Tráng gêlatin.

gélatineux, euse [ʒelatino, ɔz] adj. 1. Dạng keo. 2. Chứa gêlatin. *Os gélatineux*: Xương chứa gêlatin.

gélatinobromure [ʒelatinobʁomyʁ] n. m. KI Gelatino-brômua (thuốc tráng kính ảnh).

gelée [ʒele] n. f. 1. Băng giá. *Gelées de printemps, d'automne*: Băng giá mùa xuân, băng giá mùa thu. ▷ *Gelée blanche*: Sương muối. 2. Thịt đông. *Poulet, jambon en gelée*: Gà, đùi lợn nấu đông. ▷ *Par anal*. Nước quả đông. *Gelée de groseille*: Nước phúc bồn tử đông. 3. *Par ext*. Chất giống gêlatin. *Gelée royale*: Sữa ong chúa.

geler [ʒele] I. v. tr. [20] 1. Đóng băng; làm đông. *Le froid a gelé l'étang*: Trời lạnh đã khiến mặt hồ đóng băng. ▷ *L'hiver a gelé la terre*: Mùa lạnh làm đông cứng mặt đất. 2. Làm chết vì rét; làm tê cóng. *Un froid trop vif gèle les bourgeons*: Trời lạnh dữ dội làm chết những mầm cây. *Geler les pieds, les mains*: Làm tê cóng chân tay. 3. *Par ext*. Làm rét cóng. *Ce petit vent me gèle*: Cái gió se se này làm tôi lạnh cóng. ▷ v. pron. *Je me suis gelé à l'attendre*: Tôi đợi nó đến cóng cả người. 4. Bóng Đình lại, kìm hãm. *Geler les négociations, les prix, les salaires*: Định hoãn các cuộc thương thảo; kìm hãm giá cả, kiềm chế



không tăng lương. ▷ *QLÝ Geler des capitaux*: Làm đông vốn. **II.** v. intr. 1. Đông băng, đông đặc. *Le mercure gèle à -39°C*: Thủy ngân đông đặc ở -39°C. 2. Chết cứng. *Les oliviers ont gelé*: Những cây ôliu bị chết cứng. ▷ *Par ext.* Quá lạnh. *On gèle, ici!*: Ở đây quá lạnh! **III.** Impers. *Il gèle*: Trời băng giá.

gélif, ive [ʒelif, iv] adj. Nứt nẻ vì giá lạnh. *Arbre gélif. Roche gélive*: Cây, đá nứt nẻ vì giá lạnh.

gélifier [ʒelifɛ] v. tr. **[11]** HOÁ Gen hóa. ▷ v. pron. *Substance qui se gélifie*: Chất bị gen hóa.

gélinoche [ʒelinɔt] n. f. Gà cỏ, gà rừng.

gélivure [ʒelivyr] n. f. Vết nứt, nẻ vì lạnh (ở cây, đá).

gélouse [ʒeloz] n. f. Kĩ Chất thạch trắng (gêlatin thực vật). Đồng agar-agar.

gélule [ʒelyl] n. f. Viên nang.

gelure [ʒalyr] n. f. Tổn thương do lạnh; vết nứt.

gémeaux [ʒemo] n. m. pl. Cung song nữ (từ 21-V đến 22-VI).

gémellaire [ʒemeller] adj. Sinh đôi. *Grossesse gémellaire*: Chửa sinh đôi.

gémellipare [ʒemellipar] adj. Đẻ sinh đôi.

gémellité [ʒemelite] n. f. 1. Trạng thái sinh đôi. 2. Tính đồng dạng, tính song trùng.

gémiation [ʒeminasiɔ] n. f. Sự cặp đôi, song trùng. *Gémiation des pistils*: Sự song đôi của nhụy. ▷ MỸTƯ Sự lặp âm, lặp từ.

gémigné, ée [ʒemine] adj. Cặp đôi, xếp thành cặp. *Feuilles géminées*: Các lá đôi. ▷ KTRÚC Arcades, baies géminées: Vòm đôi, cửa đôi.

gémir [ʒemir] v. intr. **[2]** 1. Rên rỉ; kêu rên; rên xiết. *Blessé qui gémit*: Người bị thương kêu rên. ▷ Bông *Gémir sous le poids des malheurs*: Rên rỉ dưới sức nặng của đau khổ. 2. Kêu như rên. *La colombe gémit*: Con bồ câu gù. 3. Rít lên, rú lên. *Le vent gémit dans la cheminée*: Gió rít lên qua lò sưởi.

gémissement [ʒemismã] n. m. 1. Tiếng rên; tiếng kêu rên. 2. Tiếng kêu thảm thiết của một số con vật. *Le gémissment du ramier*: Tiếng kêu rên của bồ câu rừng. 3. Tiếng rú, rít. *Les gémissments de la tempête*: Tiếng rú rít của cơn bão tố.

gemmail, aux [ʒemaj, o] n. m. Kính ngũ sắc, kính màu ghép chồng. *Les gemmaux font penser à la fois aux vitraux et aux mosaïques*: Kính ngũ sắc vừa giống như kính ghép màu vừa giống như hình trang trí ghép mảnh.

gemmation [ʒemmasjɔ] n. f. 1. THỰC Sự nảy chồi; thời kỳ đâm chồi. ▷ Bộ chồi. 2. ĐỘNG, THỰC Kiểu sinh sản bằng chồi.

gemme [ʒem] n. f. (và adj.) 1. Đá quý; ngọc. ▷ Adj. *Sel gemme. Muối mỏ*. 2. Nhựa thông; (trích từ một số cây thông). 3. THỰC Chồi cây. ▷ ĐỘNG Chồi (cách sinh sản của một số sinh vật cấp thấp).

gemmer [ʒemme] v. tr. **[1]** Trích nhựa (từ cây thông).

gemmifère [ʒem(m)ifer] adj. 1. KHOÁNG (Đá) chứa ngọc. 2. THỰC Nảy lộc, đâm chồi. ▷ Sinh chồi.

gemmiparité [ʒemmiparite] n. f. THỰC, ĐỘNG Sự sinh sản bằng chồi.

gemma [ʒemmyl] n. f. THỰC 1. Chồi mầm. 2. Mầm hạt.

gémonies [ʒemoni] n. f. pl. Loc. *Vouer qqn aux gémonies*: Làm nhục ai; bêu xấu ai.

gênant, ante [ʒenã, ɑ̃t] adj. Làm phiền hà, khó chịu, vướng víu.

gencive [ʒãsiv] n. f. Lợi; hàm.

gendarme [ʒãdarm] n. m. 1. Hiến binh, cảnh vệ, sen đầm. ▷ Bông Kể độc đoán. *C'est un vrai gendarme*: Anh ta độc đoán như hiến binh. -*Spécial*. Người đàn bà bệ vệ, chuyên chế. ▷ Loc. *La peur du gendarme*: Nỗi sợ bị trừng phạt. 2. Bông, Djian Cá mồi hun, sậy. ▷ Dối, xúc xích hình chữ nhật (det). 3. Kĩ Tì vết ở kim cương. 4. Kĩ Sợi đứt ở cáp. 5. Rệp đỏ-đen (thường có ở Pháp). 6. LEONUI Mỏm đá cheo leo.

gendarmer (se) [ʒãdarme] v. pron. **[11]** Nổi khùng vô cớ. ▷ Nổi giận; cáu lên. *J'ai dû me gendarmer pour le faire obéir*: Tôi phải nổi giận nó mới chịu vâng lời.

gendarmérie [ʒãdarməri] n. f. Đội hiến binh, sen đầm; cảnh sát vũ trang. *Gendarmerie départementale, mobile, maritime, de l'air*: Hiến binh khu; hiến binh cơ động; cảnh sát đường thủy, đường không. *Brigadier, commandant de gendarmerie*: Hiến binh; chỉ huy đội hiến binh. ▷ *Par ext.* Trại, nha, phòng cảnh sát, hiến binh. *Faire viser un passeport à la gendarmerie*: Xin thị thực hộ chiếu ở sở hiến binh.

gendre [ʒãdr] n. m. Chàng rể.

gêne [ʒen] n. f. 1. Cũ Sự tra tấn. ▷ Sự đau đớn, đau khổ cực kỳ. 2. Mối Sự vướng víu, khó chịu. *Sentir de la gêne dans la respiration*: Cảm thấy khó chịu khi thở. 3. Sự ngưng nghịu, lúng túng, bối rối, khó chịu, vướng víu, phiền hà. *Nous vous prions d'excuser la gêne occasionnée par les travaux*: Chúng tôi xin lỗi vì những vướng víu khó chịu do công việc gây ra. ▷ Loc. Djian Oû (il) y a de la gêne, (il n'y) a pas de plaisir: Đâu có trở ngại thì chẳng còn có thú vui. 4. Sự bối rối, ngưng nghịu. *Allusion qui cause de la gêne*: Lời bông gió tạo ra sự bối rối, ngưng nghịu. 5. Túng thiếu, khó

khăn. *Une famille dans la gêne*: Một gia đình trong cảnh khó khăn.

gène [ʒen] n. m. SINH Gien. *Gène opérateur, gène régulateur*: Gen điều khiển, gen điều hòa.

-gène. Từ tố có nghĩa là "sinh ra, có nguồn gốc ở".

généalogie [ʒenealɔʒi] n. f. Phả hệ. *Dresser la généalogie d'une famille*: Lập phả hệ của gia đình; gia phả. ▷ *Par ext.* Khoa phả hệ học. *Généalogie scientifique*: Phả hệ học khoa học.

généalogique [ʒenealɔʒik] adj. Thuộc phả hệ. *Arbre généalogique*: Cây phả hệ.

généalogiste [ʒenealɔʒist] n. Nhà phả hệ học; người lập gia phả.

génépi [ʒenepi] hay **génépi** [ʒenepi] n. m. Cây ngải bâng; rượu ngải.

gêner [ʒene] v. tr. [1] 1. Cũ Làm đau khổ; làm day dứt. 2. Mối Gây khó chịu, vướng víu. *Mes souliers me gênent*: Đôi giày làm tôi vướng víu. *Bruit, odeur qui gêne*: Tiếng ồn, mùi khó chịu. ▷ Cản trở, ràng buộc. *Gêner la circulation*: Cản trở giao thông. 3. Gây khó khăn, làm lúng túng, tạo trở ngại. *Gêner qqn dans ses projets*: Gây khó khăn cho ai trong thực hiện ý đồ. 4. Làm bối rối, lúng túng. *Son regard me gêne*: Cái nhìn của nó làm tôi bối rối. 5. Gây túng thiếu. *Cette dépense risque de nous gêner*: Món chi này có nguy cơ làm cho chúng ta túng thiếu. 6. v. pron. Ngượng ngịu. *Entre amis, on ne va pas se gêner!*: Với bạn bè, có gì mà phải ngượng! —*Mia Ne vous gênez pas!*: Xin cứ tự nhiên.

1. général, ale, aux [ʒeneral, o] adj. (và n.) 1. Chung, tổng quát. *Caractères, traits généraux*: Tính chất, nét chung. *Idee générale*: Ý tổng quát. Trái *individuel, particulier, singulier, spécial*. —*D'une manière générale*: Một cách tổng quát. ▷ N. m. *L'induction va de l'individuel au général*: Sự quy nạp đi từ cá thể đến tổng quát. 2. Đa số, chung. *Agir, œuvrer dans l'intérêt général*: Hành động vì lợi ích chung. 3. Tổng, toàn bộ, toàn thể (không có ngoại lệ). *Mobilisation générale*: Tổng động viên. ▷ SKHẨU *Répétition générale*, ou, n. f., *la générale*: Tổng diễn tập. *Assister à la générale d'une pièce*: Tham dự tổng diễn tập của một vở kịch. ▷ Tổng quát. *État général*: Trạng thái tổng quát. *Médecine générale*: Thầy thuốc tổng hợp (đa khoa). 4. Tổng hợp. *Direction générale*: Đường lối tổng hợp (chung). *État-major général*: Bộ tổng tham mưu. ▷ (Chỉ cấp cao). *Procureur général*: Tổng chưởng lý. *Officier général*: Tướng lĩnh. (V. *général* 2). 5. loc. adv. *En général*: Nói chung; thông thường. *Étudier*

l'homme en général: Nghiên cứu về người nói chung. *Parler en général*: Thông thường, nói chung. ▷ Thường xuyên, nói chung. Đồng *généralement*.

2. général, ale, aux [ʒeneral, o] n. I. n. m.

1. Tướng lĩnh. *Alexandre fut un grand général*: Alêxandro là một vị tướng tài. 2. Tướng. *Général de brigade, de division, de corps d'armée, d'armée*: Thiếu tướng, trung tướng, thượng tướng, đại tướng. 3. Linh mục trưởng dòng đạo. *Le général des jésuites*: Linh mục trưởng dòng Tên. II. n. f. 1. Hiếm Mẹ nhất. 2. Vợ của vị tướng. *Madame la générale*: Bà Tướng.

généralat [ʒeneralɑ] n. m. Hiếm 1. QUẢN Hàm tướng, cấp tướng. ▷ Chức linh mục trưởng dòng. 2. Thời kỳ tại chức của vị tướng.

généralement [ʒeneralɑm] adv. Nói chung; thông thường; thường.

généralisateur, trice [ʒeneralizatœr, tris] adj. Khái quát; tổng quát. *Esprit généralisateur*: Đầu óc thích khái quát.

généralisation [ʒeneralizasjɔ] n. f. 1. Sự phổ cập; sự mở rộng. *Généralisation d'une opinion*: Sự mở rộng một ý kiến. 2. Sự khái quát hóa; sự suy diễn.

généraliser [ʒeneralize] v. tr. [1] 1. Phổ cập; mở rộng; triển khai. *Généraliser une méthode, des pratiques, des usages*: Phổ cập phương pháp; mở rộng thực hành; mở rộng ứng dụng. Đồng *universaliser*. —v. pron. Phổ biến. *Opinion qui se généralise*: Ý kiến trở thành phổ biến. ▷ Lan rộng, phát triển. *Infection, cancer qui se généralise*: Nhiễm trùng, ung thư lan rộng. 2. Khái quát hóa; suy rộng. *Généraliser des idées*: Khái quát hóa các ý kiến. ▷ (S. comp.) Suy diễn. *C'est un cas d'espèce, ne généralisons pas*: Đó là một trường hợp đặc biệt, đừng nên suy diễn.

généralissime [ʒeneralisim] n. m. Thống chế; Tổng tư lệnh.

généraliste [ʒeneralist] n. Bác sĩ đa khoa. Đồng *omnipraticien*.

1. généralité [ʒeneralite] n. f. 1. Tính chất chung; khái quát. *Donner trop de généralité à un principe, une affirmation*: Đưa ra quá nhiều điều khái quát chung chung cho một nguyên tắc, một sự khẳng định. 2. (nhất là ở số nhiều). Khinh Lối lẽ, diễn từ chung chung không có gì độc đáo. *Se perdre dans des généralités*: Lạc trong những lập luận chung chung.

2. généralité [ʒeneralite] n. f. 1. Sứ Khu tài chính (Pháp). 2. Khu hành chính ở Tây Ban Nha. *La Généralité de Catalogne*: Khu Catalônho.

générateur, trice [ʒeneratœr, tris] adj. và n. I. adj. 1. Sinh, phát sinh, sinh sản. *Organe*



générateur: Cơ quan sinh sản. *Fonction génératrice:* Chức năng sinh sản. 2. Tạo hiệu quả; phát sinh. *Principes générateurs:* Nguyên tắc phát sinh. 3. HÌNH Sinh ra. *Ligne génératrice d'une surface:* Đường sinh của một diện tích. **II** n. f. 1. n. f. Máy sinh điện. 2. n. m. Hệ thống phát điện.

génératif, ive [ʒeneratif, iv] adj. Sinh sản. ▷ **NGÔN** *Grammaire générative:* Ngữ pháp sản sinh.

génération [ʒenerasjɔ̃] n. f. 1. Sự sinh sản. *Organes de la génération:* Cơ quan sinh sản. ▷ *Théorie de la génération spontanée:* Lý thuyết ngẫu sinh, tự sinh (Trước Paxto, người ta cho rằng mọi sinh vật có thể tự sinh ra không cần phôi thai). ▷ **HÌNH** Sự sinh. ▷ **NGÔN** Sự tạo câu; sự hình thành từ ngữ. 2. Thế hệ. *La suite des générations:* Sự kế tục các thế hệ. ▷ *Par ext.* Khoảng thời gian trung bình giữa các thế hệ (chừng 30 năm). 3. Thế hệ, lứa. *La jeune, la nouvelle génération:* Thế hệ trẻ; thế hệ mới.

générer [ʒenere] v. tr. [16] Sinh, sản sinh. ▷ **NGÔN** Tạo câu, hình thành từ ngữ. *Système de lois qui permettent de générer des phrases dans une langue donnée:* (Hệ) luật cho phép tạo câu trong một ngôn ngữ nhất định.

généreusement [ʒenerøzɑ̃] adv. 1. Độ lượng, hào hiệp, cao thượng. *Pardonner généreusement:* Tha thứ một cách độ lượng. 2. Hào phóng; hậu hĩnh. *Récompenser généreusement un service:* Ban thưởng hậu hĩnh cho một công vụ.

généreux, euse [ʒenere, øz] adj. 1. Cũ Quý phái. *Un sang généreux:* Dòng máu quý phái. 2. Lỗi thời Cao thượng. *Un cœur généreux:* Tấm lòng cao thượng. -Tỏ ra cao thượng. *Parole généreuse:* Lời nói cao thượng. Trái mesquin. 3. Thông Hào phóng, rộng rãi. *Avoir la main généreuse:* Có bàn tay hào phóng. Đồng charitable, libéral. ▷ Subst. *Faire le généreux.* Hào phóng; rộng rãi; huênh hoang, phô phang. ▷ Bổng (Thường để nói về phụ nữ). *Avoir des formes généreuses:* Phì nộn, tròn trĩnh. 4. *Terre généreuse:* Đất màu mỡ. ▷ *Vin généreux:* Rượu đậm đà, có độ đậm cao.

1. générique [ʒenerik] adj. 1. Thuộc chủng loại. *Appellation générique:* Tên gọi theo chủng loại. *Caractère générique:* Tính cách chủng loại. Trái individuel, spécifique. 2. DƯỢC *Médicament générique:* Thuốc đồng căn, đồng chủng.

2. générique [ʒenerik] n. m. Đoạn giới thiệu (một cuốn phim), giê-nê-rích. -Par ext. *Générique d'une émission de télévision, de radio:* Đoạn giới thiệu một chương trình TV, truyền thanh.

générosité [ʒenerozite] n. f. 1. Sự độ lượng, cao cả, hào hiệp. *Agir avec générosité:* Hành động một cách cao thượng. 2. Sự hào phóng, rộng rãi. *Il abuse de ma générosité:* Nó lợi dụng sự hào phóng của tôi. 3. Au plur. Ân huệ, tặng vật. *Il vit de mes générosités:* Nó sống nhờ ân sủng của tôi.

-génèse, -genèse, -génésie Từ tố có nghĩa là "sinh, hình thành, sinh sản".

genèse [ʒenez] n. f. 1. Tập đầu của Cựu Ước; chương Sáng thế. 2. Hiếm Thuyết tạo thế. 3. Quá trình hình thành, phát sinh. *La genèse d'un livre, d'un crime:* Sự sáng tạo một cuốn sách; sự hình thành một tội phạm. ▷ **SINH** Sự hình thành phát triển một bộ phận, một cơ thể sống.

génésiacque [ʒenezjak] adj. Liên quan với Cựu Ước (chương Sáng thế). *Récit génésiaque de la Bible:* Giảng đọc chương Sáng thế. ▷ Liên quan với sự phát sinh, sáng tạo.

génésiacque [ʒenezik] adj. Liên quan với sinh sản.

genet [ʒ(ə)ne] n. m. Ngựa nhỏ và khỏe, giống Tây Ban Nha.

genêt [gənet] n. m. Cây kim tước, cây đậu kim. *Genêt à balais:* Cây đậu chổi. *Genêt des teinturiers:* Cây đậu nhuộm.

généthliacque [ʒenetlijak] adj. 1. Cũ Liên quan đến sinh đẻ. 2. CHTINH Thuộc số tử vi.

génétiicien, ienne [ʒenetisjɛ̃, jen] n. SINH Nhà di truyền học.

génétiique [ʒenetik] adj. và n. 1. adj. Phát sinh học. *Psychologie génétique:* Tâm lý học phát sinh. 2. adj. Thuộc về giên, di truyền. *Code génétique:* Mật mã di truyền. V. code. 3. n. f. SINH Khoa di truyền học. *Génétique moléculaire:* Di truyền học phân tử.

genette [ʒ(ə)net] n. f. Cây dóm, chồn hương (dài khoảng 50 cm, lông sáng, dóm đen).

gêneur, euse [ʒenøe, øz] n. Người quấy rầy.

genevois, oise [ʒənvwa, waz] adj. và n. Thuộc Genève (Thụy Sĩ). ▷ Subst. Người dân sống ở Genève. *Un(e) Genevois(e):* Một người Genève.

génévrier [ʒənevrije] n. m. Cây bách xù, cây đỗ tùng.

génial, ale, aux [ʒenjal, o] adj. 1. Có thiên tài, lỗi lạc, xuất chúng. *Idee, découverte géniale:* Tư tưởng, phát minh thiên tài. 2. Người có thiên tài, lỗi lạc. *Artiste génial:* Nghệ sĩ thiên tài.

généialement [ʒenjalmɑ̃] adv. Một cách thiên tài, lỗi lạc, xuất chúng.

géniculé, ée [ʒenikyle] hay **genouillé, ée** [ʒənuje] adj. GPHÁU Hình khuỷu quặp, có hình đầu gối. *Ganglion géniculé:* Hạch khuỷu.

1. génie [ʒeni] n. m. **I.** 1. **CỐĐẠI** Thần bản mệnh. *Le génie familier de Socrate: Thần bản mệnh gia đình Socrate. Génie tutélaire: Thần hoàng làng.* ▷ **ĐỘNG** Être le bon, le mauvais génie de qqn: Anh hưởng tốt, xấu đến ai. 2. Thần tiên, thần. *Les génies des eaux: Thần sông. Ông lutin, gnome, sylphe.* 3. Bậc anh tài, thần. *Le génie de la liberté: Thần tự do.* **II.** 1. **CỦ** Khả năng, khiếu, tài. -Mời Thiên tài, năng khiếu. *Avoir le génie des affaires: Có tài xoay sở, dàn xếp, ứng phó. -En mauv. part. Avoir le génie du mal: Vụng về, dụng dẫu hỏng đó; độc vĩa; hậu dẫu.* 2. Tinh thần; thần, đặc tính. *Le génie d'une langue: Cái thần của ngôn ngữ. Le génie d'un peuple: Tinh thần của một dân tộc.* 3. Biệt tài; thiên tài. *Trait, idée de génie: Ý tưởng thiên tài; nét thiên tài. Le génie d'Archimède, de Newton: Thiên tài của Acsimét, của Niu-ton.* 4. Kẻ thiên tài; bậc anh tài. -Thần *Ce n'est pas un génie: Nó tỏ ra kém cỏi (không phải là một thiên tài).*

2. génie [ʒeni] n. m. 1. Công binh. 2. Kiến thức kỹ thuật. *Génie civil: Kỹ thuật kiến trúc.* ▷ *Génie rural: Kỹ thuật xây dựng nông thôn.* ▷ *Génie maritime: Kỹ thuật hàng hải.* ▷ *Génie génétique: Kỹ thuật gen.*

-**génie** Từ tố có nghĩa là "hình thành".

généivre [ʒənjɛvr] n. m. 1. Cây đỗ tùng. ▷ Quả (hạt) đỗ tùng. 2. Rượu đỗ tùng.

génique [ʒenik] adj. **SINH** Liên quan với gen.

génisse [ʒenis] n. f. Bò cái tơ.

général, ale, aux [ʒenital, o] adj. **GPHÁU**, **SÝ** Thuộc về sinh dục. *Organes génitaux: Cơ quan sinh dục (sinh thực khí).* ▷ **PHẨM** *Stade génital: Trạng thái hướng dục.*

géniteur, trice [ʒenitœr, tris] n. Người sinh ra, sản xuất. ▷ n. m. **ĐỘNG** Con giống, vật giống (con nọc).

génitif [ʒenitif] n. m. **NGÔN** Thuộc cách.

génito- Từ tố có nghĩa là "sinh dục".

génito-urinaire [ʒenitoʁinɛr] adj. **GPHÁU** Liên quan với sinh dục-tiết niệu. *Appareil génito-urinaire: Cơ quan sinh dục tiết niệu.*

génocide [ʒenɔsid] n. m. Sự diệt chủng. -*Par ext.* Sự tàn sát hàng loạt.

général, oise [ʒenwa, waz] adj. và n. 1. adj. Thuộc **Giêrô**. 2. n. m. **HẢI** Buồm mũi lớn. 3. n. f. Bánh hạnh nhân. 4. n. f. **KTRÚC** Gờ ngồi mặt trước nhà.

génom [ʒenom] n. m. **SINH** Bộ gen đơn bội.

génotype [ʒenɔtip] n. m. **SINH** Kiểu gen, kiểu di truyền. *Le génotype constitue le patrimoine génétique, héréditaire, de tout individu: Kiểu gen tạo ra cơ sở di truyền, thừa kế của mỗi cá thể.* **V.** phénotype.

genou [ʒ(ə)nu] n. m. 1. Đầu gối; khuỷu chân. ▷ *Loc. adv. A genoux: Quỳ. Être, se mettre, tomber à genoux: Quỳ xuống; quỳ gối.* **BÔNG**, **THÂN** Être à genoux devant une personne. Thán phục ai; phục tùng, quỳ lụy đối với ai. -*Demander qqch à genoux: Cầu xin điều gì.* ▷ Être sur les genoux: Rất mệt mỏi, mệt xỉu. ▷ *Par ext. Sur les genoux: Ngồi lòng. Tenir un enfant sur ses genoux: Ám đũa trẻ trong lòng.* 2. **ĐỘNG** Khuỷu trước ngựa. 3. *Par anal.* **KỶ** Khớp khuỷu.

genouillé. **V.** géniculé.

genouillère [ʒ(ə)nujɛr] n. f. 1. Cái che đầu gối trong bộ áo giáp. -*Par ext.* Mảnh da, vải, che đầu gối. 2. **KỶ** Khớp khuỷu.

génovéfain [ʒənɔvɛfɛ] n. m. Linh mục phụ tá Thánh **Ôguyxtan**.

génovéfine [ʒənɔvɛfin] n. f. Nữ tu dòng thánh nữ **Gionévie**.

genre [ʒɑ̃r] n. m. **I.** 1. Loại, thứ, kiểu, giống. *Personne unique en son genre: Con người kiểu đó có một. Travaux en tout (tous) genre(s): Công việc đủ loại.* ▷ *Le genre humain: Loài người.* 2. **KHTỰNH** Loài, giống. *Le chat domestique, famille des félidés, genre Felis, espece domesticus. Mèo nhà, họ mèo, giống mèo, loại nuôi trong nhà. Le nom courant genévrier désigne plusieurs espèces du genre Juniperus: Tên thường gọi "cây bách" chỉ rất nhiều loại thuộc giống "bách".* 3. **VĂN**, **MỸ** Thể loại. *Genre épique, épistolaire, dramatique: Thể loại sử thi, thư tín, bi kịch.* ▷ *Tableaux de genre: Tranh sinh hoạt.* 4. *Genre de vie: Lối sống, cách sống.* 5. Cách cư xử, ăn ở. *Avoir bon genre, mauvais genre: Có cách đối xử tốt, cách đối xử xấu.* ▷ *Faire du genre: Làm bộ làm tịch, kiểu cách.* **II.** **NGÔN** Giống. *Accord en genre et en nombre: Phù hợp về giống và số.*

1. gens [ʒɑ̃] n. m. pl. 1. Người. *Peu de gens: Ít người. Beaucoup de gens: Nhiều người. Une foule de gens: Một đám đông người. Les gens du village: Những người dân làng.* (Chú ý: tính từ đi kèm thường ở giống cái, trừ trường hợp có de theo sau và một danh từ chỉ trạng thái, phẩm chất...) *Ces gens sont bien vieux: Những người này quá già. De vieilles gens: Những người già. De durs gens de mer: Những thủy thủ anh chị.* ▷ *Les gens: Mọi người.* ▷ (Những người hoặc một người xác định). *On ne se moque pas des gens comme ça: Không nên chế nhạo những người như vậy!* 2. *Jeunes gens: Thanh niên, thanh nữ.* ▷ *Jeunes filles et jeunes gens: Những cô gái trẻ, những chàng trai trẻ.* 3. *Gens de: Người làm nghề (kèm theo tên nghề nghiệp). Gens d'affaires: Người làm ăn buôn bán. Gens d'Église: Giới nhà thờ. Gens de lettres: Giới văn sĩ.* 4. **Lỗi** thời Người

nhà, người ở. *Appelez vos gens: Hãy gọi người nhà anh lại đây!* 5. *Droit des gens:* Luật quốc tế; luật nhân quyền. V. *gent*.

2. **gens** [ʒɛ̃s] n. f. CỬA Thị tộc.

1. **gent, gens** [ʒɑ̃] n. f. 1. Cũ Dân tộc, quốc gia. > Mọi *Droit des gens*. Luật pháp quốc tế. 2. Lỗi thời hay Đùa Giỡn, loài. "*La gent trotte-menu*". Giống chuột [La Phôngten].

2. **gent, gente** [ʒɑ̃, ʒɑ̃t] adj. Cũ hay Đùa Xinh đẹp; quý phái. *Gentes dames et beaux messieurs:* Quý bà và quý ông.

gentiane [ʒɑ̃sjɑ̃] n. f. 1. Cây long đóm, cây khổ sâm. *Grande gentiane jaune "Gentiana lutea":* Cây long đóm vàng "*Gentiana lutea*".

2. Rượu chế từ cây long đóm.



gentianes

1. **gentil** [ʒɑ̃ti] n. m. Người ngoại đạo (người không theo đạo Do Thái đối với dân tộc Hêbro, và người dị đạo, đối với giáo dân Thiên Chúa). *L'apôtre des gentils:* Thánh Paul.

2. **gentil, ille** [ʒɑ̃ti, ij] adj. Cũ 1. Quý tộc. 2. Xinh đẹp, duyên dáng, mỹ miều, tươi tắn, dễ ưa. *Elle n'est pas vraiment belle, mais elle est gentille:* Cô ta không thật đẹp, nhưng rất duyên dáng. -(Vật) Thú vị, xinh xắn. *Un gentil petit studio:* Một căn phòng nhỏ xinh. > Dễ thương, nhưng không có chiều sâu; đẹp mắt, khả ái. *Peintre qui a un gentil coup de pinceau:* Nhà họa sĩ có bút pháp đẹp mắt. 3. Khả ái, dễ thương, đơn dã, ân cần, hồ hởi, tử tế. *Un homme très gentil:* Một con người rất khả ái. -Dire un mot gentil: Nói lời hồ hởi, tử tế. 4. Ngoan ngoãn, dễ bảo (nói về đứa trẻ). 5. Có tầm quan trọng nào đó, kha khá. *C'est une somme encore assez gentille:* Đó là một món tiền kha khá.

gentilhomme, gentilshommes [ʒɑ̃tijɑ̃m, ʒɑ̃tizɑ̃m] n. m. Nhà quý tộc; người quân tử.

gentilhommière [ʒɑ̃tijɑ̃mjɛr] n. f. Lâu đài nhỏ ở thôn quê.

gentilité [ʒɑ̃tilite] n. f. Văn Bọn ngoại đạo.

gentillesse [ʒɑ̃tijɛs] n. f. 1. Tính hồ hởi, dễ ưa, khả ái. 2. Hành động, lời nói dễ thương. *Faire, dire des gentilleses:* Làm những điều khả ái; nói những lời tử tế.

gentillet, ette [ʒɑ̃tijɛ, jɛt] adj. 1. Khá xinh; khá đẹp. -Đáng yêu, dễ ưa. 2. Thú vị nhưng thiếu chiều sâu. *Un livre gentillet:* Một cuốn sách thú vị.

gentiment [ʒɑ̃timɑ̃] adv. Một cách khả ái, tử tế, ân cần. *Recevoir gentiment qqn:* Đón tiếp ai một cách ân cần. Đồng aimablement.

gentleman, men [(d)ʒɑ̃tləmɑ̃, mɛn] n. m. Người quân tử; người hào hoa phong nhã.

gentleman-farmer [(d)ʒɑ̃tləmɑ̃fɑ̃rmɔ̃r] n. m. Trại chủ.

gentleman-rider [(d)ʒɑ̃tləmɑ̃rɑjdõr] n. m. Ky sĩ không chuyên.

gentleman's agreement, gentlemen's agreements [(d)ʒɑ̃tləmɑ̃zɑgrimɑ̃t, (d)ʒɑ̃tləmɛn zɑgrimɑ̃ts] n. m. Thỏa ước. > *Par ext.* Giao ước.

gentry [dʒɑ̃tri] n. f. 1. Thân hào. 2. *Par ext.* Giới thanh lịch, quý phái, thượng lưu (ở Pháp).

génuflexion [ʒenɥflɛ(ɛ)ksjɔ̃] n. f. Sự quỳ gối, uốn gối (để tỏ sự trọng vọng hay xu nịnh). > Bông Hành động quỳ lụy, nịnh nọt.

géo- Từ tố có nghĩa là "đất".

géobotanique [ʒeobotanik] n. f. (và adj.) Địa thực vật học.

géocentrique [ʒeosɑ̃trik] adj. THIÊN Địa tâm. *Mouvement géocentrique d'une planète:* Sự chuyển động theo địa tâm của một hành tinh. > *Conception géocentrique de l'Univers:* Quan niệm quả đất là trung tâm của vũ trụ.

géocentrisme [ʒeosɑ̃trism] n. m. Thuyết quả đất là trung tâm vũ trụ.

géochimie [ʒeosimi] n. f. Địa hóa học.

géode [ʒeod] n. f. 1. THẠCH Hốc tinh (mảnh khoáng chất rỗng lòng có dạng tinh thể ở trong). 2. ♀ Hồng, lỗ thủng.

géodésie [ʒeodezi] n. f. Kỹ Trắc địa học.

géodésique [ʒeodezik] adj. và n. f. 1. adj. Liên quan đến trắc địa học. *Satellite géodésique:* Vệ tinh trắc địa. 2. n. f. Đường rất ngắn.

géodynamique [ʒeodinamik] n. f. và adj. Địa động lực học. > Adj. Liên quan đến địa động lực học.

géographe [ʒeɔɡraf] n. Nhà địa lý học. > Appos. *Ingénieur géographe:* Kỹ sư địa lý.

géographie [ʒeɔɡʁafi] n. f. 1. Địa lý học. *Géographie générale, humaine, économique, régionale: Địa lý học tổng quát, nhân văn, kinh tế, vùng.* 2. Địa lý. *La géographie du Massif central: Địa lý vùng Trung và Nam nước Pháp.* 3. *Par ext.* Sách địa lý.

géographique [ʒeɔɡʁafik] adj. Thuộc địa lý. *Institut géographique national: Viện địa lý quốc gia.*

géographiquement [ʒeɔɡʁafikmɑ̃] adv. Bằng địa lý, về mặt địa lý.

géoïde [ʒeoid] n. m. Thể địa cầu, địa diện.

geôle [ʒol] n. f. Văn Nhà tù, trại giam. ▷ *Bóng* Noi người ta cảm thấy như nhà tù.

geôlier, ière [ʒolje, jɛʁ] n. Văn Viên gác ngục, cai tù.

géologie [ʒeolɔʒi] n. f. 1. Địa chất học. 2. Địa chất. *La géologie de la Bretagne: Địa chất vùng Bretagne.*

géologique [ʒeolɔʒik] adj. Thuộc về địa chất học.

géologiquement [ʒeolɔʒikmɑ̃] adv. Bằng địa chất, về mặt địa chất.

géologue [ʒeolɔʒ] n. Nhà địa chất học.

géomagnétique [ʒeomɑnetik] adj. Thuộc địa từ.

géomagnétisme [ʒeomɑnotism] n. m. Địa từ.

géomancie [ʒeomɑ̃si] n. f. Phép địa bốc, thuộc phong thủy.

géométral, ale, aux [ʒeometʁal, o] adj. (et n. m.) Thực hình, thực trắc (đúng kích thước như thật). *Un dessin géométral: Một hình vẽ thực trắc.* ▷ N. m. *Un géométral: Một bản vẽ thực hình.*

géomètre [ʒeometʁ] n. m. Nhà hình học. ▷ Nhà trắc địa. ▷ SÂU V. géométridés.

géométridés [ʒeometride] n. m. pl. SÂU Họ bướm sâu đo.

géométrie [ʒeometʁi] n. f. 1. Hình học. 2. Kỹ ▷ ÔTÔ *Géométrie de direction: Hình học phương hướng (cách lắp các bánh xe lái của ô tô trên mặt đất).* ▷ KHÔNG *Avion à géométrie variable: Máy bay có độ cao thay đổi được.*

géométrique [ʒeometʁik] adj. 1. Thuộc về hình học. ▷ TOÀN *Progression géométrique: Cấp số nhân.* 2. Đồng đều, theo hình vẽ sẵn, họa đồ. *Motifs géométriques d'un tissu, d'une tenture murale: Các mô típ họa đồ của vải, của giấy phủ tường.* 3. Có quy củ, khúc triết, chính xác. *Esprit géométrique: Óc chính xác (óc toán học).* *Précision géométrique: Sự chính xác như toán học.*

géométriquement [ʒeometʁikmɑ̃] adv. Bằng hình học, theo hình học.

géomorphologie [ʒeomɔʁfɔlɔʒi] n. f. ĐCHẤT 1. Địa mạo. 2. Địa mạo học. *La géomorphologie de la Bretagne: Địa mạo vùng Bretagne.*

géophagie [ʒeɔfazj] n. f. Y Chứng, thói ăn đất.

géophile [ʒeofil] n. m. Giống rễ đất.

géophysicien, ienne [ʒeɔfizisjɛ̃, jen] n. Nhà địa vật lý.

géophysique [ʒeɔfizik] n. f. và adj. ĐCHẤT Khoa địa vật lý. ▷ Adj. *Phénomènes géophysiques: Hiện tượng địa vật lý.*

géophyte [ʒeɔfit] n. m. THỰC Cây chồi đất.

géopolitique [ʒeopolitik] n. f. và adj. Khoa chính trị địa lý, địa chính trị học. -Adj. *Facteurs géopolitiques: Những nhân tố địa chính trị học.*

1. **géorgien, ienne** [ʒeɔʁʒjɛ̃, jen] adj. và n. 1. Thuộc nước Georgie (Liên Xô cũ). ▷ N. m. *Le géorgien est une langue caucasienne, qui s'écrit avec un alphabet particulier: Tiếng géorgiêng là ngôn ngữ vùng Caucase viết với bảng chữ cái riêng biệt.* 2. Thuộc bang Georgie của Hoa Kỳ.

2. **géorgien** [ʒeɔʁʒjɛ̃, jen] adj. và n. m. ĐCHẤT Thuộc bậc dưới của thế Cambri. -N. m. *Le Géorgien est caractérisé notam, par la présence de trilobites: Thế Géorgien được đặc trưng chủ yếu bằng sự xuất hiện của bộ ba thùy (hóa thạch).*

géorgique [ʒeɔʁʒik] adj. Văn Thuộc điền dã, việc nhà nông. *Poème géorgique: Bài thơ nói về công việc đồng áng.* ▷ *Les Géorgiques: Tác phẩm của Viécgin (năm 30 trước công nguyên).*

géosismique [ʒeosismik] hay **géoséismique** [ʒeoseismik] adj. Kỹ Địa chấn.

géostationnaire [ʒeostasjɔnɛʁ] adj. KHGGIAN Địa tĩnh.

géosynchrone [ʒeosɛ̃kʁon] adj. KHGGIAN Nói về vệ tinh nhân tạo quay quanh quả đất với vận tốc bằng quả đất quay; vệ tinh địa tĩnh.

géosynclinal, aux [ʒeosɛ̃klinal, o] n. m. ĐCHẤT Máng địa tạo (một hố ăn sâu vào vỏ địa cầu làm các nham kết địa tầng chồng chất lên nhau).

géotechnique [ʒeoteknik] n. f. và adj. Địa chất thực hành; địa chất kỹ thuật. *La géotechnique trouve son principal champ d'application dans le domaine de la construction: Địa chất kỹ thuật có ứng dụng chính trong lãnh vực xây dựng (nghiên cứu địa hình, dự đoán địa tĩnh...).* ▷ Adj. *Étude géotechnique: Khảo sát địa chất kỹ thuật.*

géothermie [ʒeotɛʁmi] n. f. 1. Địa nhiệt. 2. Địa nhiệt học.



géothermique [ʒeotɛʁmik] adj. Liên quan với địa nhiệt. — *Degré ou gradient géothermique*: Cấp địa nhiệt hay gradien, địa nhiệt (độ sâu mà nhiệt độ tăng thêm 1°C).

géotropisme [ʒeotʁɔpism] n. m. THỰC Tính hướng địa. V. tropisme.

géotrupe [ʒeotʁyp] n. m. Bộ hung.

gérance [ʒɛʁɑ̃s] n. f. Chức quản lý; nhiệm kỳ quản lý.

géraniacées [ʒɛʁanjase] hay **géraniées** [ʒɛʁanje] n. f. pl. THỰC Họ phong lữ thảo (cỏ mạc).

géraniales [ʒɛʁanjɑl] n. f. pl. THỰC Bộ phong lữ thảo.

géranium [ʒɛʁanjɔm] n. m. Cây phong lữ thảo (cây mạc).

gérant, ante [ʒɛʁɑ̃, ɑ̃t] n. Người quản lý. *Gérant d'un immeuble, d'un magasin, d'une société*: Người quản lý bất động sản, quản lý cửa hàng; quản lý công ty. *Gérant d'un portefeuille*: Quản lý một bộ, bộ trưởng.

gerbage [ʒɛʁbaʒ] n. m. Sự bó lại.

gerbe [ʒɛʁb] n. f. 1. Bó, lượm. *Lier une gerbe*: Bó thành bó. — *Par ext.* *Gerbe de fleurs*: Bó hoa. 2. *Par anal.* Chùm. *Gerbe d'eau*: Chùm tia nước. *Les gerbes d'un feu d'artifice*: Chùm pháo hoa. ▷ QUẢN (Chùm) đường đạn. ▷ VĨYTHNÃN Chùm tia.

gerbée [ʒɛʁbe] n. f. Bó rom.

gerber [ʒɛʁbe] I. v. tr. [1] 1. Bó lại. 2. Kĩ Xếp chồng lên nhau. *Gerber des toiles*: Xếp chồng những tấm tôn lên nhau. II. v. intr. Thgục Phun ra.

gerbeur, euse [ʒɛʁbœʁ, œz] adj. và n. 1. adj. Để bó. *Un chariot gerbeur*: Một cái xe để bó. 2. n. f. Kĩ Xe chất hàng. 3. n. m. (ou appos.) *Gerbeur, ouvrier gerbeur*: Người bóc xếp, công nhân bóc xếp.

gerbier [ʒɛʁbjɛ] n. m. Đống bó.

gerbière [ʒɛʁbjɛʁ] n. f. NÔNG Xe bò chở lúa đã bó.

gerbille [ʒɛʁbij] n. f. Chuột nhắt vùng khô cằn ở châu Phi và châu Á.

gerboise [ʒɛʁbwaz] n. f. Chuột nhảy.

gerce [ʒɛʁs] n. f. 1. Con nhậy, con mọt giấy, vải. 2. XDUNG Đường nứt.

gercer [ʒɛʁse] v. tr. [14] Làm nứt nẻ. *Le froid gerce les lèvres*: Rét lạnh làm môi nứt nẻ. ▷ v. intr. và pron. Nứt, nẻ. *Les mains (se) gercent en hiver*: Bàn tay nứt nẻ về mùa đông.

gercure [ʒɛʁsyʁ] n. f. 1. Vết nứt. 2. Đường nứt (ở gỗ, đất).

gérer [ʒɛʁe] v. tr. [16] Quản lý, điều hành. *Gérer ses affaires, un domaine*: Quản lý công việc; quản lý tài sản.

gerfaut [ʒɛʁfo] n. m. Chim ung (các vùng phía Bắc, dài 50 cm, lông sáng.)

gériatre [ʒɛʁjatʁ] n. Bác sĩ lão khoa.

gériatrie [ʒɛʁjatʁi] n. f. Y Khoa lão (bệnh người già).

1. **germain, aine** [ʒɛʁmɛ̃, ɛ̃] adj. (và n.) 1. WẬT Cùng cha, cùng mẹ. *Frère germain*: Anh em cùng cha mẹ. *Sœur germaine*: Chị em cùng cha mẹ. — Subst. *Les germains*: Anh chị em cùng cha mẹ. 2. *Cousins germains*: Anh em họ (con chú, con bác; con cô, con cậu). — *Cousins issus de germains*: Anh em họ xa (cha mẹ là anh em họ).

2. **germain, aine** [ʒɛʁmɛ̃, ɛ̃] adj. và n. Thuộc Giécmani, thuộc Đức.

germandrée [ʒɛʁmɑ̃dʁe] n. f. Cây tía tô đất (có hoa hồng, tím).

germanique [ʒɛʁmanik] adj. 1. Liên quan với Giécmani, với nước Đức. *Saint-Empire romain germanique*: Tên gọi chính thức của đế chế lập ra năm 962 bởi Otton Đế Nhất. *Langues germaniques*: Ngôn ngữ Giécmani. 2. Liên quan đến nước Đức và người Đức.

germanisant, ante [ʒɛʁmanizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Nhà Đức học.

germaniser [ʒɛʁmanize] v. tr. [1] Đức hóa.

germanisme [ʒɛʁmanism] n. m. 1. Từ ngữ thuần Đức. ▷ Từ ngữ mượn của tiếng Đức. 2. Tư tưởng Đức; văn hóa, văn minh, ảnh hưởng Đức.

germaniste [ʒɛʁmanist] n. Chuyên gia tiếng Đức; nhà nghiên cứu văn hóa Đức.

germanium [ʒɛʁmɑ̃njɔm] n. m. HOÁ Chất gécmani.

germano- Từ tố có nghĩa là "Đức".

germanophile [ʒɛʁmanofil] adj. và n. Thân Đức (kể thân Đức).

germanophobe [ʒɛʁmanofɔb] adj. và n. Bài Đức (người bài Đức).

germanophone [ʒɛʁmanofɔn] adj. và n. (Dân) nói tiếng Đức. *Les pays germanophones*: Những nước nói tiếng Đức.

germe [ʒɛʁm] n. m. 1. Mầm. *Le germe d'un œuf*: Mầm trứng. *Un germe dentaire*: Mầm răng. ▷ Spécial. Mầm cây. *Germes de soja*: Mầm đậu tương. 2. (Thường dùng số nhiều). *Germes pathogènes*: Những mầm gây bệnh. 3. lý Mầm xúc tác sự hóa đông. *Les germes sont à l'origine de la formation du verglas*: Những mầm xúc tác là nguồn gốc của sự hình thành băng giá. 4. Bông Mạnh nha, mầm mống, nguồn gốc. *Les germes d'une révolution*: Những manh nha của một cuộc cách mạng. Đồng cause, source.

germen [ʒɛʁmen] n. m. SINH Chủng hệ. *Le germen transmet les caractères héréditaires*: Chủng hệ truyền các đặc tính di truyền.

germer [ʒɛrme] v. intr. [1] 1. Mọc mầm, nảy mầm. *Le blé commence à germer: Lúa bắt đầu nảy mầm. Des pommes de terre germées. Khoai tây mọc mầm.* 2. Bồng Nảy sinh, bắt nguồn. *Un projet a germé dans son esprit: Một ý đồ nảy sinh trong đầu óc nó.*

germicide [ʒɛrmisid] adj. VISINH Diệt mầm bệnh (diệt khuẩn). *Les ultraviolets sont germicides: Tia cực tím có khả năng diệt mầm bệnh. Đồng bactéricide.*

1. germinal, ale, aux [ʒɛrminal, o] adj. SINH Liên quan với mầm, mống.

2. germinal [ʒɛrminal] n. m. Tháng thứ bảy trong lịch cộng hòa. ▷ *Sứ Journée du 12 germinal an III: Ngày 12 tháng Mầm năm thứ 3, ngày khởi nghĩa của dân nghèo ngoại thành Pari chống lại Công ước tháng Nhiệt.*

germinatif, ive [ʒɛrminatif, iv] adj. THỰC 1. Có khả năng làm nảy mầm. 2. Liên quan với sự nảy mầm. *Pouvoir germinatif d'un lot de graines: Khả năng nảy mầm của lô hạt.*

germination [ʒɛrminasjō] n. f. THỰC Sự nảy mầm. ▷ Thời kỳ nảy mầm.

germoir [ʒɛrmwar] n. m. KỸ 1. Buồng ủ mầm; ruộng mạ. 2. Thùng ủ mầm.

germon [ʒɛrmō] n. m. Cá ngừ trắng.

géromé [ʒɛrome] n. m. Phomát vùng Vôtgio.

gérondif [ʒɛrōdif] n. m. NGHÁP 1. Biến cách từ vô định (trong tiếng latin). 2. Động danh từ (trong tiếng Pháp).

géronto- Từ tố có nghĩa là "người già".

gérontocratie [ʒɛrōtokrasi] n. f. Học Chính quyền bỏ lão.

gérontologie [ʒɛrōtoloʒi] n. f. Y Lão học; khoa nghiên cứu về người già.

gérontologue [ʒɛrōtolog] ʔ n. Chuyên gia lão học.

gérontoxon [ʒɛrōtōksō] n. m. Học Cung già, vòng lão (vòng trắng xung quanh giác mạc, đặc trưng ở tuổi già).

gerris [ʒɛris] n. m. ĐỘNG Nhện nước; con gọng vó.

gésier [ʒɛzje] n. m. Điều, mẽ.

gésine [ʒɛzin] n. f. Cũ *En gésine: Đang trở dạ đẻ.*

gésir [ʒɛzir] v. (Thường chỉ dùng ở thời hiện tại hay chưa hoàn thành). 1. Nằm (nói về người bị thương, người bệnh). *Il gisait dans la poussière: Nó nằm trong cát bụi.* ▷ Spécial. *Ci-git: Noi đây an nghỉ.* 2. Nằm. *Des débris gisaient çà et là: Những mảnh vụn nằm đây đó.* 3. Bồng Ở đó, ở tại. *C'est là que git la difficulté: Khó khăn là ở đó.*

gesse [ʒɛs] n. f. Đậu liêu lý. *Gesse odorante: Đậu thơm, đậu hoa vàng.*

gestalt [gɛstalt] n. f. TÂM Cấu trúc.

gestaltisme [gɛf(s)taltism] n. m. TÂM Thuyết cấu trúc.

gestaltiste [gɛf(s)taltist] adj. và n. Thuộc thuyết cấu trúc, tổng hình. *La théorie gestaltiste: Lý thuyết tổng hình.* ▷ Người theo thuyết tổng hình. *Un psychologue gestaltiste: Nhà tâm lý tổng hình. Les gestaltistes: Những nhà cấu trúc, tổng hình học.*

Gestapo [gestapo] n. f. Sở mật thám Gextapo (Đức Quốc Xã).

gestation [ʒɛstasjō] n. f. 1. Sự có chửa, có mang (mang bầu). *Etre en gestation: Đang có chửa.* ▷ Thời kỳ có chửa, thời kỳ thai nghén. 2. Bồng Đang thai nghén, ấp ủ. *Roman en gestation: Tiểu thuyết đang thai nghén.*

1. geste [ʒɛst] n. m. 1. Cử chỉ, điệu bộ, cử động. *Faire des grands gestes: Hoa chân múa tay.* 2. Hành động độ lượng, cao cả. *Avoir, faire un beau geste: Có, làm một cử chỉ cao thượng.*

2. geste [ʒɛst] n. f. 1. VĂN Sử thi, anh hùng ca. *La Geste de Charlemagne: Sử thi về Sáclomanho.* ▷ *Chanson de geste: Anh hùng ca.* 2. Thụng Plur. *Les faits et gestes d'une personne: Hành vi cử chỉ của một người.*

gesticulation [ʒɛstikylasjō] n. f. Sự làm điệu bộ, sự khoa tay múa chân.

gesticuler [ʒɛstikyle] v. intr. [1] Làm điệu bộ, múa may.

gestion [ʒɛstjō] n. f. TÀI Sự quản lý. *Cette société a une bonne gestion financière: Công ty này có sự quản lý tài chính tốt.*

gestionnaire [ʒɛstjōnɛr] adj. và n. 1. adj. Quản lý. 2. Subst. TÀI Người quản lý. *Tout chef d'entreprise doit être un bon gestionnaire: Tất cả các giám đốc xí nghiệp phải là một người quản lý giỏi.* ▷ QUẢN n. m. Sĩ quan quản lý một bệnh viện, một cửa hàng v.v.

gestuel, elle [ʒɛstɥɛl] adj. và n. f. I. Adj. Có điệu bộ, múa may. II. n. f. Sự khoa chân múa tay.

getter [gɛtɔɛr] n. m. ĐƯỚI Chất thu khí.

geyser [ʒɛzɛr] n. m. Mạch nước phun. *L'eau des geysers contient des silicates dissous qui se déposent et forment des tables de geysérie: Nước của mạch nước phun có chứa silicat hòa tan, lắng xuống và tạo thành các mặt của mạch nước phun.*

ghanéen, éenne [ganeɛ, een] adj. và n. Thuộc Gana (ở Tây Phi).

ghetto [geto] n. m. 1. Khu Do Thái. ▷ *Par ext. Khu biệt cư.* 2. Bồng Nhóm xã hội riêng biệt. *Ghetto intellectuel: Nhóm trí thức riêng biệt.*

ghilde V. guilde.

G.I. [dʒi'aj] n. m. Lính Mỹ.



giaour [ʒjaur] n. m. Cô. Người ngoại đạo, dị giáo (đối với người Thổ Nhĩ Kỳ).

giardia V. lamblia.

gibberella [ʒibɛrɛl(l)a] n. f. THỰC Nấm giberela.

gibbérellines [ʒibɛrɛl(l)in] n. f. pl. THỰC Chất gibêrêlina.

gibbeux, euse [ʒibø, øz] adj. Miệng Gù; có bướu.
▷ Dạng bướu. *Échine gibbeuse*: Sừng bướu; gù.

gibbon [ʒibõ] n. m. Con vượn. *Les gibbons utilisent leurs grands bras pour se déplacer dans les arbres*: Vượn dùng tay dài để di chuyển trên cây.



gibbon

gibbosité [ʒibɔzite] n. f. Học Bướu gù. ▷ *Par ext.* Bướu; sự nổi bướu.

gibecière [ʒibsjeɾ] n. f. 1. Túi đựng. 2. Lỗ thời Cặp đeo lưng.

gibelin, ine [ʒiblɛ, in] n. (và adj.) Sứ Người thuộc phái Đức Hoàng ở Ý (thế kỷ XII-XIV).
▷ adj. *Le parti gibelin*: Đảng theo Đức Hoàng.

gibelotte [ʒiblɔt] n. f. Món thử sốt vang.

giberne [ʒibɛrn] n. f. Cô. Túi đạn. ▷ *Bóng Tout soldat a dans sa giberne un bâton de maréchal*: Ai cũng có thể vươn tới đỉnh cao.

gibet [ʒibe] n. m. Giá treo cổ. ▷ *Cũ Giàn treo cổ*.

gibier [ʒibje] n. m. 1. Vật săn, thú săn. *Région où le gibier abonde*: Vùng nhiều thú săn. *Gibier à plume, à poil*: Chim săn; thú săn. ▷ *Gros gibier*: Thú săn lớn (lợn rừng, hươu...). 2. Thịt rừng. *Il y a du gibier au menu*: Có thịt rừng trong thực đơn. 3. *Bóng Gibier de potence*: Kẻ đáng tội treo cổ.

giboulée [ʒibule] n. f. Mua bất chợt, mưa rào. *Les giboulées de mars*: Những trận mưa rào tháng Ba.

giboyeux, euse [ʒibwajø, øz] adj. Có nhiều thú săn. *Landes giboyeuses*: Nơi đồng hoang có nhiều thú săn.

gibus [ʒibys] n. m. Mũ lò xo (có thể xếp thành bet).

giclée [ʒikle] n. f. Tia. *Une giclée de sang*: Một tia máu phụt ra.

giclement [ʒiklɛmã] n. m. Sự tia ra, phụt ra.

gicler [ʒikle] v. intr. [1] Phụt ra. *Eau qui gicle d'une canalisation crevée*: Nước phụt ra từ đường ống vỡ.

gicleur [ʒiklœʁ] n. m. Kĩ Gíc-lơ; vòi điều tiết.

gifle [ʒifl] n. f. 1. Cái tát. *Donner une gifle*: Cho một cái tát. *Đồng claque 2 soufflet*. 2. *Bóng Sự xúc phạm*. *Ce refus a été pour lui une gifle*: Lòi từ chối là một sự xúc phạm đối với nó.

gifler [ʒifle] v. tr. [1] Tát (ai).

giga-, gigan- Từ tố đặt trước một đơn vị có nghĩa là bội số 1 tỷ lần của đơn vị đó (ký hiệu là G). Ví dụ: 1 GHz = 1 gigahéc = 1 tỷ héc.

gigantesque [ʒigãtesk] adj. 1. Khổng lồ, khổng lồ. *Taille gigantesque*: Thân hình khổng lồ. ▷ *Par ext.* *Paquebot gigantesque*: Chiếc tàu khách khổng lồ. *Trái minuscule*. 2. *Bóng Phi thường, vĩ đại*. *Entreprise gigantesque*: Xí nghiệp kinh doanh vĩ đại.

gigantesquement [ʒigãteskɛmã] adv. Với quy mô to lớn, phi thường.

gigantisme [ʒigãtism] n. m. 1. Ỗ Chúng khổng lồ (do sự phát triển quá lớn của bộ xương). *Le gigantisme est dû à une hypersécrétion du lobe antérieur de l'hypophyse*: Chúng khổng lồ phát ra do sự tăng tiết quá độ của thùy trước tuyến yên. 2. Tính chất to lớn, vĩ đại. *Le gigantisme des villes américaines*: Tính chất vĩ đại của các thành phố ở Mỹ.

gigantomachie [ʒigãtomafi] n. f. THẦN Cuộc chiến đấu của những người khổng lồ, chống lại các vị thần trên núi Ôlanhơ.

gigantotracsés [ʒigãtɔstrase] n. m. pl. CỐ SINH Phân lớp giáp khổng lồ, loài đại giáp (một nhóm chân đốt hóa thạch giống các bọ cạp khổng lồ, dài đến 3 m).

gigogne [ʒigoɲ] adj. 1. Lồng được vào nhau (đồ gỗ). *Table, poupée gigogne*: Cái bàn, con búp bê lồng được vào nhau. 2. *Lỗ thời Une mère Gigogne*: Bà mẹ nhiều con.

gigolo [ʒigolo] n. m. Thân Trai bao của đàn bà, đĩ dục.

gigot [ʒigo] n. m. 1. Đùi cừu, hoẵng (cắt ra để dọn ăn). ▷ *Le manche du gigot*: Xương đùi (đoạn dễ cầm lấy đùi cừu). ▷ *Manche à gigot*: Cái kẹp đùi cừu (để dễ cắt thịt). 2. *Manches gigot*: Tay áo bông vai. 3. Thân Đùi (người). *Quels beaux gigots il a, ce petit!*: Đùi thẳng bẻ đẹp chưa kia!

gigoter [ʒigote] v. intr. [1] Thân Ngộ nguây ngấy chân, cựa quậy mình.

1. gigue [ʒig] n. f. 1. SẤNDỒN, BẾP Đùi hoẵng. > Thân Chân (người). *Des grandes giques: Đồi chân mập map.* 2. Ogian *Une grande gigue:* Cô gái cao kều.

2. gigue [ʒig] n. f. Điều vũ gigo (có lẽ gốc Anh, đặc trưng bởi chuyển động nhanh của chân) -Nhạc gigo. > *Par ext. Danser la gigue:* Nhảy múa lung tung.

gilbert [ʒilbɛʁ] n. m. Lũ Ginbe (ký hiệu Gb, đơn vị lực từ động, xác định theo công thức 1Gb = 10A, trong đó A = ampe).

gilde V. guilde.

gilet [ʒile] n. m. 1. Áo gilê. 2. Áo len dài tay mỏng giữa. 3. Áo lót (nịt lấy thân). *Gilet de flanelle:* Áo nịt vải flanen. 4. *Gilet de sauvetage:* Áo cứu hộ, áo phao. > *Gilet pare-balles:* Áo chống đạn. 5. Bông, Thân *Pleurer dans le gilet de qqn:* Than thở với ai.

giletier, ière [ʒiltje, jen] n. Lối thời Thợ may gilê.

gimblette [ʒɛblet] n. f. Cũ Bánh vòng.

gin [dʒin] n. m. Rượu gin.

gin-fizz [dʒinfiz] n. m. (Cốc tay) gin pha chanh.

gingembre [ʒɛʒɑ̃bʁ] n. m. Cây gừng. > *Par ext.* Gia vị gừng.

gingival, ale, aux [ʒɛʒival, o] adj. GPHÁU (Liên quan đến) lợi, nướu.

gingivite [ʒɛʒivit] n. f. Viêm lợi.

ginguet, ette [gɛʒɛ, ɛt] adj. Dphg Vin *ginguet:* Vang hơi chưa. > N. m. *Boire du ginguet:* Uống vang hơi chưa.

ginkgo [ʒɛko] n. m. Cây bạch quả (lá hình quạt trở vàng vào mùa thu).

ginseng [ʒinsɛ̃] n. m. 1. Nhân sâm. 2. *Par ext.* Củ nhân sâm. -Vị thuốc nhân sâm. *Les propriétés toniques du ginseng:* Đặc tính bổ của vị thuốc nhân sâm.

giorno (a) [dʒɔʁno] loc adv. và adj. *Parc, salle éclairée a giorno* (hay à giorno): Công viên, căn phòng lên đèn sáng trưng.

gir(o)- V. gyr(o)-.

girafe [ʒiraf] n. f. 1. Hươu cao cổ. > Bông, Thân *Peigner la girafe:* Xĩa răng cạp (không làm gì, vô ích). 2. Lồng Cầm micrô (để thu tiếng).

girafeau [ʒirafɔ] hay **girafon** [ʒirafɔ̃] n. m. Hươu cao cổ con.

girandole [ʒirɑ̃dɔl] n. f. 1. Chùm tia nước, chùm pháo hoa. 2. Cây đèn nền nhiều nhánh. 3. Chùm mắt ngọc (ở hoa tai). 4. Đèn chùm.

girasol [ʒirasɔl] n. m. KHOÁNG Opan lửa, ngọc mắt mèo.

giration [ʒirasjɔ̃] n. f. Học Chuyển động hồi chuyển, chuyển động quay tròn.

giratoire [ʒiratwar] adj. *Mouvement giratoire:* Chuyển động hồi chuyển, chuyển động quay tròn. > *Sens giratoire:* Chiều quay (của xe cộ, quanh một bùng binh ở ngã tư).

giravion [ʒiravjɔ̃] n. m. HKHÔNG Máy bay cánh quay (trục thẳng, máy bay chong chóng đỡ).

girelle [ʒirɛl] n. f. Cá hàng chài (ở Địa Trung Hải, dài khoảng 25cm, con đực rất sặc sỡ).

girie [ʒiri] n. f. Thân, lối thời Sự than vãn vô có. > Plur. Kiểu cách giả vờ.

girl [gœʁl] n. f. Nữ diễn viên ba lê, nữ diễn viên múa (ở một đoàn ca múa, nhà hát ca múa nhạc).

girofle [ʒirɔfl] n. m. Nụ đinh hương (dùng làm gia vị). *Essence de girofle:* Tinh dầu nụ đinh hương.

giroflée [ʒirɔfle] n. f. Cây quế trúc (họ cải, hoa chùm rất thơm). > Bông, Thân *Giroflée à cinq feuilles:* hay *giroflée:* Cái tát hằn rõ năm ngón (trên má).

girofler [ʒirɔflije] n. m. Cây đinh hương (họ sim).

girolle [ʒirɔl] n. f. Nấm móng gà (màu vàng da cam, ăn được). Đồng chanterelle.

giron [ʒirɔ̃] n. m. 1. Lồng (đoạn từ thắt lưng đến đầu gối, khi ngồi). > Bông *Se réfugier dans le giron maternel:* Nép trong lòng mẹ. > *Le giron de l'Eglise:* Đoàn thể tín đồ. 2. XUYÊN Chiều cao một bậc cầu thang.

girond, onde [ʒirɔ̃, ɔ̃d] adj. Ogian Xinh xắn, đẹp gái. > Mồm mồm.

girondin, ine [ʒirɔ̃dɛ̃, in] adj. và n. 1. (Thuộc) xứ Girôngđơ. 2. *Le parti des Girondins:* Phái Girôngđơ. *Les Girondins:* Nhóm nghị sĩ xứ Grrôngđơ.

gironné, ée [ʒirɔ̃ne] adj. XUYÊN Hình thang, hẹp một đầu. *Marches gironnées d'un escalier tournant:* Những bậc thang hẹp một đầu của một cầu thang xoáy tròn ốc.

girouette [ʒiruwet] n. f. 1. Chong chóng [chỉ chiều] gió. 2. Bông, Thân Người hay thay đổi ý kiến, người xoay như chong chóng.

gisant, ante [ʒizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Nằm. *Un blessé gisant sur la route:* Một người bị thương nằm trên đường. 2. n. m. MỸ Tượng nằm (tạc trên mộ).

giselle [ʒizɛl] n. f. Vải muxolin giả đăng ten.

gisement [ʒizmɑ̃] n. m. 1. Khoáng sàng. > Khoáng thể, mạch quặng. *Gisement de phosphate:* Khoáng thể photphát. -*Par ext.* *Gisement préhistorique:* Di chỉ tiền sử. 2. HẢI, HKHÔNG Góc phương vị (do hướng đi và phương bắc tạo thành).

gitan, ane [ʒitɑ̃, an] n. và adj. Người du cư Bôhêm, di-gan (ở Tây Ban Nha). -*Par ext.*



Người Bôhêm. > Adj. *La musique gitane: Nhạc Bôhêm, di-gan.*

gite [jit] n. I. n. m. 1. Chỗ ở, chỗ trú, nhà. *Être de retour au gite: Trở về nhà. Gite familial: Chỗ trú của gia đình. Gite rural: Nhà ở nông thôn.* > QUẢN *Gite d'étape: Chỗ trú quân (khi chuyển quân).* 2. Hang. *Surprendre un lièvre au gite: Bắt gặp một con thỏ rừng trong hang.* 3. Miếng dùi bò. 4. ĐCHẤT Đồng gisement. II. n. f. HẢI Sự nghiêng (của tàu) về một bên. *Prendre de la gite: Bị nghiêng về một bên.*

giter [gite] v. intr. [1] 1. Lỗi thời hay Vãn Ỗ, trú. *Le lièvre gite dans les buissons: Thỏ rừng trú trong bụi.* 2. HẢI Nghiêng về một bên.

giton [jitõ] n. m. Văn Chàng trai đồng tình luyến ái.

givrage [zivraʒ] n. m. Lớp sương giá (trên cánh máy bay, kính chắn gió ô tô).

givant, ante [zivɔ̃, ɑ̃] adj. KHTUONG *Brouillard givant: Sương giá.*

givre [zivɔ̃] n. m. 1. Sương giá. *Arbres couverts de givre: Cây bị sương giá phủ.* 2. Băng giá (đóng trên mặt chậu thành một lớp mỏng vì lạnh).

givré, ée [zivɛ] adj. 1. Phủ đầy sương giá. *Buissons givrés: Những bụi cây phủ đầy sương giá.* 2. Phủ phấn, rắc bột vụn. *Verres givrés avec du sucre glace: Những cốc rắc đường giả bằng giá.* 3. Thân Diên.

givrer [zivɛ] I. v. tr. [1] 1. Phủ sương giá. 2. Phủ phấn, rắc bột vụn, giả sương giá. II. v. intr. Bị phủ sương giá. *Le carburateur a givré: Bộ chế hòa khí bị phủ sương giá.*

givreux, euse [zivɛʁ, ɔz] adj. KỸ Có vết mờ (đá quý).

givrure [zivɛʁ] n. f. KỸ Vết mờ, vết (ở đá quý).

glabelle [glabl] n. f. GPHÁU Khoang trán ở giữa lông mày.

glabre [glabr] adj. Nhẵn, nhẵn nhụi. *Visage, feuille glabre: Mặt nhẵn nhụi, lá nhẵn.*

glacage [glasɑʒ] n. m. 1. KỸ Sự làm láng (mặt vải, ảnh, v.v.) 2. BÉP Sự tráng mặt (bánh ngọt).

glace [glas] n. f. I. 1. Nước đá, băng. *La densité de la glace est égale à 0,917 à 0°C: Tỷ trọng của nước đá bằng 0,917 ở 0°C.* > *Glace sèche: Anhydrit cacbonic đặc.* 2. Bông *De glace: Lạnh lùng, lạnh nhạt, lãnh đạm. Rester de glace: Lạnh nhạt. Un accueil de glace: Sự đón tiếp lạnh nhạt.* > *Rompre la glace: Làm tan không khí lạnh nhạt.* 3. Kem. *Glace à la vanille: Kem vani.* 4. BÉP Lớp tráng mặt (bánh ngọt). > En appos. *Sucre glace: Đường bột mịn - Nước thịt ép cô đặc.* II. 1. Tấm kính dày. *Laver les glaces d'une*

voiture: Rửa các tấm kính ở ô tô. Glace de sécurité: Kính an toàn. 2. Gương (soi). *Se regarder dans une glace: Soi gương.* 3. Vết mờ (ở đá quý).

glacé, ée [glase] adj. 1. Đóng băng. *Rivière glacée: Dòng sông đóng băng.* 2. Lạnh buốt, lạnh như đá. *Avoir les mains glacées: Tay lạnh như đá.* 3. Bông *Lạnh nhạt, lãnh đạm. Politesse glacée: Sự lịch sự lạnh nhạt. Trái chaleureux.* 4. KỸ Láng, nhẵn. *Papier glacé: Giấy láng.* 5. BÉP Phủ một lớp tráng mặt, ướp lạnh. *Marrons glacés: Hạt dẻ ướp lạnh.*

glacer [glase] v. tr. [14] 1. Làm đóng băng, làm đông lạnh. 2. Làm lạnh buốt. *La bise nous glaçait le visage: Gió bắc làm mặt chúng tôi lạnh buốt.* 3. Bông *Làm tê liệt, làm phát ngán. Son abord vous glace: Sự tiếp xúc với hân làm anh phát ngán.* -Làm dờ ra, làm hoảng sợ. *Glacer d'horreur, d'effroi: Làm dờ ra vì kinh hoàng, vì hãi hùng.* Đồng *pétrifier.* 4. KỸ Làm láng (giấy, mặt vải). 5. BÉP Phủ lớp tráng mặt, ướp lạnh.

glacerie [glasɛʁi] n. f. Đồng *miroiterie.*

glaceuse [glasɔz] n. f. KỸ Máy làm láng ảnh.

glaceux, euse [glasɔ, ɔz] adj. Có vết mờ (đá quý). Đồng *givreux.*

glaciaire [glasjɛʁ] adj. Sông băng. *Période glaciaire: Thời kỳ sông băng.*

glacial, ale, als hay aux [glasjal, o] adj. Lạnh buốt, băng giá. *Vent glacial: Gió lạnh buốt.* -Bông *Accueil glacial: Sự tiếp đón lạnh nhạt.* Đồng *distant, hostile, réservé. Trái chaleureux, enthousiaste.*

glaciation [glasjasjõ] n. f. ĐCHẤT Thời kỳ sông băng.

1. **glacier** [glasje] n. m. Sông băng, băng hà.

2. **glacier** [glasje] n. m. 1. Cũ Thợ làm gương, người buôn bán gương. 2. Người làm kem, người bán kem, bán nước quả có đá.

glacière [glasjɛʁ] n. f. 1. Tủ ướp lạnh (thực phẩm). 2. Nơi giá lạnh, nơi rét buốt. *Cette salle, quelle glacière!: Căn phòng này, sao mà giá lạnh thế!*

glaciologie [glasjɔlɔʒi] n. f. Khoa sông băng, môn băng hà học.

glaciologue [glasjɔlɔʒ] n. Nhà băng hà học.

1. **glacis** [glasi] n. m. 1. QUẢN Bờ dốc thoải (đi từ đỉnh một công sự xuống đất). > Bông CHTR! *Le glacis formé par les pays satellites de l'U.R.S.S.: Vùng đệm do các nước vệ tinh của Liên Xô tạo nên.* 2. ĐCHẤT Mặt dốc. *Le glacis d'un talus d'éboulis au pied d'une cuesta: Mặt dốc của một sườn lở tích ở chân một địa hình đơn nghiêng.* 3. KTRÚC Bờ dốc ở mái đua (để nước chảy đi).

2. **glacis** [glasi] n. m. MỸ Lớp tráng (lên màu khô của nền để tạo vẻ trong suốt).

glaçon [glasõ] n. m. 1. Cục nước đá, tảng băng nhỏ. *La rivière charrie des glaçons: Con sông cuốn trôi những tảng băng nhỏ. Rafrachir une boisson avec des glaçons: Giải khát bằng một đồ uống có đá.* 2. Bông Người lãnh đạm, người thờ ơ.

glaçure [glasýr] n. f. Nĩ Men trong (phủ đồ sứ).

gladiateur [gladjatøer] n. m. CỬA ĐẤU SĨ (ở diễn đài để giải trí cho nhân dân).

glagolitique [glagolitik] adj. *Alphabet glagolitique*: Bảng chữ cái glagôn (của người Xlavơ cổ).

glaiëul [glajœl] n. m. Cây hoa la-don.

glaire [glɛr] n. f. 1. Lòng trắng trứng sống. 2. Y Nước nhớt, đờm (từ các màng nhầy tiết ra). *Glaire intestinales: Nước nhớt ở ruột.*

glairer [glɛrɛ] v. tr. [1] Y Phết lòng trắng trứng (lên da ở bìu sách).

glaireux, euse [glɛrø, øz] adj. Nhớt, đờm.

glaise [glez] n. f. và adj. Đất sét; sét. > Adj. *Terre glaise: Đất sét.*

glaiser [gleze] v. tr. [1] 1. *Glaiser un bassin*: Trát đất sét vào một cái chậu (để giữ nước). 2. *Glaiser une terre*: Trộn đất sét vào một vạt đất (để làm cho đất tốt hơn).

glaiseux, euse [glezø, øz] Có (chất) sét. *Terre glaiseuse: Đất có sét.*

glaisière [glezjɛr] n. f. Nơi lấy đất sét.

glaiue [glev] n. m. Thanh đoản kiếm (hai lưỡi). *Le glaiue et la balance, emblèmes de la justice: Thanh đoản kiếm và cái cân là biểu tượng của công lý.*

glanage [glanaʒ] n. m. Sự mót lúa.

gland [glã] n. m. 1. Quả sồi. > *Par anal*. Quả tua (để trang trí). 2. GPHẤU Quy đầu. 3. Dgian Ngốc nghếch. *Tu as vu ce qu'il a fait ce gland!:* Cậu đã thấy điều nó làm, cái thằng ngốc này!

glandage [glãdaʒ] n. m. 1. Cỏ. Quyền hái sồi. 2. Dgian Sự nhặt quả sồi.

glande [glãd] n. f. 1. GPHẤU Tuyến. *Glandes exocrines: Tuyến ngoại tiết* (tuyến nước bọt, tuyến nước mắt, v.v.). *Glandes endocrines: Tuyến nội tiết* (tuyến giáp, tuyến thượng thận). *Glandes mixtes: Tuyến hỗn hợp* (gan, tụy). 2. Thùng Abussiv. Hạch.

glandée [glãde] n. f. Sự hái quả sồi.

glander [glãde] v. intr. [1] Dgian Tha thần, ăn không ngồi rồi. *Dépêche-toi donc, au lieu de glander: Nhanh nhẩu lên, sao cứ tha thần như vậy!*

glandeur, euse [glãdøer, øz] n. Dgian Người hay tha thần, người thích ăn không ngồi rồi.

glandulaire [glãdylɛr] adj. 1. GPHẤU Tuyến, dạng hạch. 2. Liên quan đến một tuyến.

glandule [glãdyl] n. f. Tuyến nhỏ, hạch nhỏ.

glanduleux, euse [glãdylø, øz] adj. THỰC Tuyến. *Les poils glanduleux urticants des orties: Các lông tuyến gây ngứa của cây tầm ma.*

glane [glan] n. f. 1. Lúa mót (sau khi gặt). 2. Túm (tỏi, hành, v.v.).

glaner [glane] v. tr. [1] 1. Mót (lúa). 2. Bông Nhặt nhanh, lượm lặt. *Glaner des renseignements: Lượm lặt tình hình. -Absol.* Mót, nhặt nhanh. *Il reste encore beaucoup à glaner: Hãy còn khối thứ để mà nhặt nhanh.*

glaneur, euse [glanøer, øz] n. Người mót (lúa, v.v.).

glanure [glanyr] n. f. Lúa mót, thứ nhặt nhanh được.

glapir [glapir] v. intr. [2] 1. Kêu ăng ăng (chó con, cáo v.v.). 2. Bông Kêu the thé, hát the thé, gào lên.

glapissant, ante [glapisã, õt] adj. The thé. *Voir glapissante: Giọng the thé.*

glapissement [glapismã] n. m. Tiếng kêu ăng ăng, tiếng kêu the thé. *Le glapissement d'un jeune chien: Tiếng kêu ăng ăng của chó con.*

glaréole [glarœl] n. f. Gà gô biển, chim đỏ nách (bộ chọi chọi, cánh dài, đuôi chẻ đôi, sống ở các đầm lầy miền Nam nước Pháp). Đồng perdrix de mer.

glas [gla] n. m. 1. Tiếng chuông báo tử. 2. Bông *Sonner le glas de: Báo cái chết sắp đến của... La bataille de Leipzig sonna le glas de l'Empire: Trận Laixích báo cái chết sắp đến của thời Đế Chế.*

glatir [glatir] v. intr. [1] Kêu (đại bàng và một số chim săn mồi).

glaucome [glø(ɔ)kom] n. m. Y Bệnh tăng nhãn áp, bệnh glôcôm.

glauque [glok] adj. 1. Lục phốt xanh. *Yeux glauques: Mắt lục phốt xanh.* 2. Xám xịt, xỉn. *Petit matin glauque: Buổi sáng sớm xám xịt.* > *Par ext.* Âm đạm, nhóp nhúa.

glaviot [glavjo] n. m. Dgian Đòm, nước bọt.

glèbe [gleb] n. f. 1. Ván Đất trồng, ruộng đất. > *PHIÊN Serfs de la glèbe: Nông nô bị cột vào ruộng đất.* 2. THỰC Khối bào (ở một số nấm bậc cao).

gléchome hay **glécome** [glekom] n. m. THỰC Cỏ bách cước ngô công, cây liên tiền thảo (hoa tím, phổ biến ở Pháp, thuộc họ hoa môi).

1. **glène** [glɛn] n. f. GPHẤU Hốc xương, ổ chảo.

2. **glène** [glɛn] n. f. HẢI Cuộn thùng.



glénoïdal, ale, aux [glénoïdal, o] hay **glénoïde** [glénoïd] adj. GPHÁU *Cavité glénoïde*: Hốc xương bả vai.

glial, ale, aux [glijal, o] adj. GPHÁU *Tissu glial*: Thần kinh đệm.

gliome [glijom] n. m. Y U ở hệ thần kinh trung ương.

glissade [glisad] n. f. 1. Sự trượt, bước trượt chân. *Faire des glissades*: Bị trượt chân. 2. HKHÔNG Sự bay lướt.

glissage [glisaz] n. m. Sự thả trượt (thả gỗ xuống núi).

glissando [glisãdo] n. m. NHẠC Kỹ thuật vuốt (choi đàn).

glissant, ante [glisã, õt] adj. 1. Tron, dễ trượt. *Chaussée glissante*: Mặt đường tron. -Bóng *Terrain glissant*: Tình thế khó đứng vững. 2. TOÀN Vecteur glissant: Véc-tơ trượt. *Un torseur est constitué de vecteurs glissants*: Một toóc-xo do các véc-tơ trượt hợp thành.

glissement [glismã] n. m. 1. Sự trượt. *Glissement de terrain*: Sự trượt trên đất. ▷ Bóng Sự chuyển dần sang, sự ngã về. *La majorité a opéré un glissement vers la gauche*: Phe đa số đã ngã dần về phía tả. 2. ĐIỆN Sự trượt của tốc độ góc trường ứng so với tốc độ góc trường cảm ứng (của một động cơ đồng bộ). 3. VIỄN Sự trượt tần số của một tín hiệu vô tuyến.

glisser [glise] I. v. intr. [I] 1. Trượt, lướt, tuột. *Glisser sur la glace*: Trượt trên mặt băng. *La périssoire glisse sur l'eau*: Chiếc pèri-xoa lướt trên mặt nước. *Le plat mouillé lui a glissé des mains*: Chiếc đĩa ướt tuột khỏi tay nó. ▷ Bóng *Glisser entre les mains de qqn*: Thoát khỏi bàn tay ai. 2. Bóng Chuyển dần, trượt dần. *Glisser vers l'extrémisme politique*: Chuyển dần về phía cực đoan chính trị. *Glisser sur la mauvaise pente*: Trượt dần trên một khuynh hướng xấu. 3. Sượt qua, lướt qua. *La balle a glissé sur la boîte crânienne*: Viên đạn đã sượt qua hộp sọ. ▷ Bóng *Mes remontrances ont glissé sur lui*: Những lời khiển trách của tôi đối với nó như nước đổ lá khoai. 4. Bóng *Glisser sur (un sujet)*: Điểm lướt qua (một vấn đề). *Glissons là-dessus, voulez-vous?*: Ta lướt qua việc đó chứ, anh đồng ý không? Đồng *passer*. 5. Tron. *Après la pluie, la chaussée glisse*: Sau trận mưa, mặt đường tron. II. v. tr. Giúi vào, tuồn vào. *Glisser une pièce dans la main de qqn*: Giúi một đồng tiền vào tay ai. III. v. pron. 1. Trườn, luồn vào. *Les serpents se glissent dans les herbes*: Những con rắn trườn trên đám cỏ. 2. Len lỏi. *Les voleurs s'étaient glissés parmi les invités*: Bọn trộm cắp len lỏi giữa các khách mời.

-(Vật, việc). *Une erreur s'est glissée dans le texte*: Một chỗ sai đã lẫn vào bài viết.

glissière [glisjɛR] n. f. 1. Rãnh trượt. *Glissière d'une porte à coulisse*: Rãnh trượt ở cái cửa kéo. *Fermeture à glissière*: Khóa kéo (ở quần áo). 2. *Glissières de sécurité*: Rãnh trượt an toàn (làm dọc vài đoạn đường để giữ và hướng xe nhờ xảy ra sự trượt khỏi mặt đường).

glissoire [gliswar] n. f. Đường trượt băng.

global, ale, aux [glɔbal, o] adj. Toàn bộ, toàn thể; tổng quát. *Chiffre global*: Số tổng quát. *Trái détaillé*. ▷ GỐC *Méthode globale*: Phương pháp tổng quát [dạy học] (dạy trẻ nhận biết toàn bộ một từ trước khi phân tích ra từng chữ).

globalement [glɔbalmã] adv. Toàn bộ, toàn thể.

globe [glob] n. m. 1. Quả cầu, cầu. *Le globe de l'œil*: Nhân cầu. 2. *Le globe terrestre*. (hoặc không tân ngữ) *le globe*: Quả đất, trái đất, địa cầu. *Faire le tour du globe*: Đi một vòng quanh quả đất. -*Globe terrestre, céleste*: (Quả cầu mô hình của) địa cầu thiên cầu. 3. Bầu thủy tinh. *Le globe d'une lampe*: Bầu thủy tinh của đèn. *Une pendule sous globe*: Cái đồng hồ quả lắc đặt trong bầu thủy tinh. ▷ Bóng *Mettre sous globe*: Gìn giữ cẩn thận.

globe-trotter [glɔbtrot(œ)R] n. m. Người đi khắp thế giới; người chu du thiên hạ. *Des globe-trotters*: Những người đi khắp thế giới.

globicéphale [globisɛfal] n. m. Cá voi đầu tròn (họ cá heo, dài 4-8m, gần đen tuyền, đầu gồ lên, sống thành đàn hàng ngàn con).

globigérine [glɔbiʒɛrin] n. f. ĐỒNG Trùng chùm cầu (bộ trùng lỗ, vỏ vôi gồm các ổ hình cầu xếp sắp hình xoắn ốc).

globine [glɔbin] n. f. SINH HÓA Glôbin (một trong hai chất tạo nên huyết cầu tố).

globulaire [glɔbylɛR] adj. và n. I. adj. 1. Hình cầu. ▷ THIÊN *Amas globulaire*: Đám sao hình cầu. 2. SINH Huyết cầu. Y *Numération globulaire*. Sự đếm huyết cầu (trong một mm³ máu). II. n. f. THỰC Cây cúc cầu.

globule [glɔbyl] n. m. 1. Cũ Tiểu cầu, cầu. 2. SINH *Globule rouge*: Hồng cầu. V. *hématie*. *Globule blanc*: Bạch cầu. V. *leucocyte*. 3. DƯỢC Viên thuốc nhỏ hình tròn.

globuleux, euse [glɔbylɔ, ɔz] adj. Hình tiểu cầu, hình cầu. *Yeux globuleux*: Mắt lồi.

globulin [glɔbylɛ] n. m. SINH Đông *thrombocyte*, hay là của *plaquette sanguine*.

globuline [glɔbylin] n. f. SINH HÓA Glôbulin (đạm hình cầu của huyết thanh).

globulinémie [glɔbylinɛmi] n. f. Y Sự cô đặc huyết thanh thành glôbulin.

glockenspiel [glɔkənʃpil] n. m. NHẠC Đàn chuông (gồm một bàn phím điều khiển các búa nhỏ gõ lên các thanh thép, trước kia là các chuông).

gloire [glɔʁ] n. f. 1. Danh tiếng, sự vinh quang, sự vẻ vang. *Se couvrir de gloire: Đây vinh quang. La gloire militaire, littéraire: Danh tiếng về quân sự, văn chương.* ▷ Loc. *Dire, publier qqch à la gloire de qqn: Nói, công bố những điều làm vẻ vang cho ai. -Se faire gloire de, tirer gloire de: Lấy làm hãnh diện về, tự hào về. -Travailler pour la gloire: Làm lấy tiếng, không hưởng lợi lộc gì.* 2. Người có tiếng tăm, vĩ nhân. *Il est l'une des gloires de son pays: Ông ấy là một trong các vĩ nhân của nước mình.* 3. Hào quang, vẻ lộng lẫy. *La gloire de Dieu: Hào quang của Chúa. La cour royale dans toute sa gloire: Triều đình trong tất cả vẻ lộng lẫy của nó.* 4. Vinh dự, sự tôn vinh. *Rendre gloire à Dieu: Tôn vinh Chúa.* 5. MỸ Văng hào quang (quanh người Chúa Giê-xu). ▷ Vành ánh sáng (phát ra từ thánh Tam vị, từ con bồ câu Thánh linh). 6. THẦN Sự cực lạc (của người được ân sủng). *La gloire éternelle: Sự cực lạc đời đời.*

glome [glom] n. m. YTHU Gờ gót (ở móng chân ngựa).

glomérule [glomɛryl] n. m. 1. GPẦU Cuộc tiểu cầu, cuộn mạch. *Glomérule de Malpighi: Cuộn mao mạch Malpighi (ở thận, có chức năng lọc máu).* 2. THỰC Kiểu cụm hoa dạng chùm.

gloria [glɔʁja] n. m. 1. Kinh tán tụng (bắt đầu bằng câu "Gloria in excelsis Deo" (vinh quang thay Chúa ở trên trời). 2. Cũ Cà phê pha rượu trắng.

gloriette [glɔʁjet] n. f. Tiểu đình (trong vườn hoa) -Lồng chim kiểu tiểu đình.

glorieusement [glɔʁjɛzmɑ̃] adv. Vinh quang, vẻ vang.

glorieux, euse [glɔʁjɔ, ɔz] adj. 1. Vinh quang, vẻ vang. *Combat glorieux, succès glorieux: Trận chiến đấu vinh quang, thành công vẻ vang.* 2. Nổi tiếng, rực rỡ. *Nom glorieux: Tên tuổi nổi tiếng. Période glorieuse de l'histoire: Thời kỳ rực rỡ của lịch sử.* ▷ N. f. pl. *Les Trois Glorieuses: Ba ngày nổi tiếng 27, 28 và 29 tháng bảy 1830, nhân dân đánh đổ ngai vàng của vua Saclo X).* 3. Quang vinh, vinh dự. *Combattants glorieux: Các chiến sĩ quang vinh.* 4. Lỗi thời Đây tự hào, tự kiêu, tự phụ. *-Être glorieux de (qqch). Tự phụ (về cái gì).* ▷ Subst. Cũ Kẻ tự kiêu, tự phụ. *Les glorieux se font hair: Những kẻ tự phụ làm cho người ta ghét.* 5. TÔN [Mang tính chất của sự] Tôn vinh chúa. *Mystères glorieux: Những điều huyền bí tôn vinh Chúa.*

glorificateur, trice [glɔʁifikatœʁ, tris] adj. và n. Hiếm, Văn Ca ngợi, biểu dương; người ca ngợi.

glorification [glɔʁifikasjɔ̃] n. f. Sự ca ngợi, sự biểu dương. ▷ TÔN Sự hiển thánh. *Glorification des élus: Sự hiển thánh của những người được ân sủng.*

glorifier [glɔʁifje] I. v. tr. [1] 1. Ca ngợi, biểu dương. *Glorifier les grands hommes, les belles actions: Ca ngợi những vĩ nhân, các hành động cao thượng. Trá. flétrir.* 2. TÔN Cho lên thiên đường. *Dieu glorifie les saints: Chúa cho các thánh lên thiên đường.* II. v. pron. Lấy làm vinh dự, tự hào. *Se glorifier de ses richesses: Tự hào về của cải của mình.*

gloriolo [glɔʁjɔl] n. f. Lòng tự kiêu vặt. *Lancer un défi par gloriolo: Đưa ra một sự thách thức vì lòng tự kiêu vặt.*

glose [glɔz] n. f. 1. Lời chú giải, lời chú. *Glose interlinéaire, marginale: Lời chú giữa hai hàng chữ, ở bên lề.* ▷ Sự chua nghĩa (một thuật ngữ ít gặp hay chuyên sâu). 2. Lời bàn tán, lời xì xào.

gloser [glɔze] I. v. tr. [1] Chú giải, chua nghĩa. *Gloser un texte: Chú giải một bài viết.* 2. v. intr. (hay tr. indir.) Bàn tán (vô bổ). *Gloser interminablement sur des détails: Bàn tán không dứt về những chi tiết.* ▷ Bổng Lỗi thời *Gloser sur qqn: Xì xào về ai.*

gloss(e)-, -gloss(o) Từ tố có nghĩa là "ngôn ngữ" hay "lưỡi".

glossaire [glɔsɛʁ] n. m. Từ điển cổ ngữ, thuật ngữ chuyên dụng của một thứ tiếng, một bài viết. ▷ Từ vựng.

glossateur [glɔsatœʁ] n. m. Học Nhà chú giải. *Les glossateurs de la Bible: Những nhà chú giải kinh thánh.*

glossématique [glɔsematik] n. f. NGÔN Ngữ vị học (theo đó các đơn vị ngôn ngữ được nghiên cứu và xếp sắp một cách chặt chẽ theo chức năng).

glossème [glɔsem] n. m. NGÔN Ngữ vị (đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa).

glossine [glɔsin] n. f. ĐỘNG Ruồi gây bệnh ngứa, ruồi xê xê (ở châu Phi).

glossite [glɔsit] n. f. Y Chứng viêm lưỡi.

glossolalie [glɔsolali] n. f. 1. TÂM THẦN Loại bệnh tâm thần làm cho người bệnh tưởng là mình đặt ra được một ngôn ngữ mới. 2. THẦN Sự phát ra những tiếng khó hiểu (trong một trạng thái xuất thần). ▷ THỰC Khả năng nói tất cả các thứ tiếng (do Thánh Linh ban cho các sứ đồ truyền giáo).

glosso-pharyngien, ienne [glɔsofɑʁɛ̃ʒjɛ̃, jen] adj. (và n. m.) GPẦU Lưỡi-hầu. ▷ N. m. *Le glosso-pharyngien: Dây thần kinh lưỡi hầu.*



glossotomie [glɔsɔtɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ một phần lưỡi.

glottal, ale, aux [glɔtal, o] adj. ÂM [Dùng] Thanh môn, thanh hầu. *Vibrations glottales: Các rung động thanh môn. Consonne glottale: Phụ âm dùng thanh môn.*

glotte [glɔt] n. f. Thanh môn, cửa hầu. *Gdème, spasmes de la glotte: Bệnh phù, các co thắt thanh môn. Coup de glotte: Sự cử động thanh môn.*

glottique [glɔtik] adj. Thanh môn, thanh hầu.

gloulglou [gluglu] n. m. 1. Thân Tiếng ông ộc (của nước trong chai đổ ra). 2. Tiếng kêu góp góp (của gà trống tây).

gloulglouter [gluglute] v. intr. [1] 1. Thân Kêu ông ộc. *Bouteille qui gloulgloute: Chai chai nước đổ ra kêu ông ộc.* 2. Kêu góp góp (gà trống tây).

gloussement [glusmã] n. m. Tiếng cục cục (của gà mái). ▷ *Par anal.* Tiếng rúc rích (người). *Gloussement de plaisir: Tiếng cười rúc rích thú vị.*

glousser [gluse] v. intr. [1] Kêu cục cục. *La poule glousse pour appeler ses petits: Con gà mái cục cục gọi con.* ▷ *Par anal.* Rúc rích cười. *Glousser d'aise: Rúc rích cười vì thích thú.*

glouton, onne [glutɔ̃, ɔn] adj. và n. I. adj. Háu ăn, phàm ăn. ▷ Subst. *C'est un glouton: Đó là một tay háu ăn.* II. n. m. Con chồn thông (họ chồn, đuôi ngắn, lông nâu ở Bắc cực). *Le glouton, qu'on appelle aussi "carcajou", s'attaque à de gros animaux comme l'élan: Con chồn thông tấn công cả những động vật lớn như nai sừng tấm.*

gloutonnement [glutɔnmã] adv. Háu, phàm. *Manger gloutonnement: Háu ăn.* ▷ Bông Ngốn ngấu. *Lire gloutonnement toutes sortes d'ouvrages: Đọc ngốn ngấu tất cả các loại tác phẩm.*

gloutonnerie [glutɔnri] n. f. Thói háu ăn, phàm ăn.

glu [gly] n. f. Nhựa dính (bẫy chim). *Prendre des oiseaux à la glu: Bắt chim bằng nhựa dính.* ▷ Bông, Thân Người bám dai như đĩa (để quấy rầy).

gluant, ante [gluã, ɔ̃t] adj. 1. Dính. ▷ Nhót, bầy nhầy. 2. Bông, Thân Dai như đĩa, quấy rầy (người).

gluau [gluɔ] n. m. Que nhựa (để bẫy chim).

glucide [glysid] n. m. SINH HÓA Gluxit (chất đường).

gluco-, glycé-, glyci-, glyco- Từ tố có nghĩa là "ngọt".

glucomètre [glykometʁ] n. m. Glucôza kế.

glucose [glykoz] n. m. SINH HÓA Glucôza.

glucosé, ée [glykoze] adj. Pha glucôza, có glucôza. *Sérum glucosé: Huyết thanh pha glucôza.*

glucoside [glykɔsid] n. m. SINH HÓA Glucôzit.

gluer [glɥe] v. tr. [1] Bôi nhựa dính, bôi hồ.

glume [glym] n. f. THỰC MẦY (bọc hoa lúa). *Les glumes sont les enveloppes des grains des céréales et constituent la balle: Mày là vỏ của các hạt ngũ cốc và tạo nên vỏ trấu.*

glumelle [glymel] n. f. THỰC MẦY hoa (ở cây lúa).

glutamate [glytamat] n. m. SINH HÓA Glutamat, mỳ chính.

glutamique [glytamik] adj. SINH HÓA Acide glutamique: Axit glutamic.

gluten [glyten] n. m. Gluten (đạm thực vật). *Le gluten forme avec l'eau une masse épaisse, caoutchouteuse, qui permet de le séparer de l'amidon: Gluten hòa với nước tạo nên một khối đặc như cao su, cho phép tách nó ra khỏi tinh bột.*

glutineux, euse [glytinø, øz] adj. 1. Dính, nhót. 2. Chứa gluten.

glycé- V. gluco-.

glycémie [glisemi] n. f. SỰ Chúng có đường trong máu.

glycérine [gliserid] n. m. HOÁ Glyxêrit *Les glycérides constituent la majeure partie des lipides simples contenus dans les tissus animaux: Các glyxêrit tạo nên phần lớn các lipid đơn giản có trong các mô động vật.*

glycérie [gliseri] n. f. THỰC (Một giống) lúa nước (có lá dài).

glycérine [gliserin] n. f. hay **glycérol** [gliserɔl] n. m. HOÁ Glyxêrin. *La glycérine, qui entre dans la composition des corps gras, est utilisée dans l'industrie pharmaceutique, la chimie des matières plastiques et la fabrication des explosifs (V. nitroglycérine): Glyxêrin, nằm trong thành phần các chất béo, được dùng trong công nghiệp dược, hóa học các chất dẻo và chế tạo các chất nổ.*

glycériner [gliserine] v. tr. [1] Bôi glyxêrin, phết glyxêrin.

glycérique [gliserik] adj. HOÁ Glyxêric (phát sinh từ glyxêrin). *Acide aldéhyde glycérique: Axit andêhyt glyxêric.*

glycérol V. glycérine.

glycérophosphate [gliserɔfɔsfat] n. m. HOÁ, DƯỢC Glyxêrôphôtphat (muối của axit glyxêrôphôtphoric).

glycérophosphorique [gliserɔfɔsfɔrik] adj. HOÁ Acide *glycérophosphorique: Axit glyxêrôphôtphoric (thu được qua sự hóa hợp axit phôtphoric và glyxêrin).*

glycérophthalique [gliserofthalik] adj. Glyxêrôphthalic (nhựa nhân tạo, dùng chủ yếu trong việc chế tạo các vật đổ khuôn và sơn láng).

glyci- V. gluco-.

glycine [glisin] n. f. Cây đậu tía (họ đậu, hoa trắng hay màu hoa cà, thơm và dạng chùm dài).

glyco- V. gluco-.

glycocolle [glikokôl] n. m. SINH HÓA Glycôcôla (axit amin đơn giản nhất).

glycogène [glikozen] n. m. SINH HÓA Glycogen (đường trong gan).

glycogénèse [glikozenez] hay **glycogénie** [glikozeni] n. f. SỰ Tạo glycogen (đường trong gan).

glycogénique [glikozenik] adj. SỰ Tạo đường (trong gan). *Découverte de la fonction glycogénique du foie par Claude Bernard: Sự phát hiện ra chức năng tạo đường trong gan bởi Clôt Becna.*

glycol [glikôl] n. m. HOÁ Glycôla. > *Glycol ordinaire* (hay *glycol*): Glycôla thông thường (dùng làm dung môi và chế tạo vải tégan).

glycolyse [glikoliz] n. f. SINH HÓA Sự hủy glucôza.

glycoprotéines [glikoprotéin] n. f. pl. SINH HÓA Glycôprôtêin.

glycosurie [glikozyri] n. f. Y Chứng đái đường.

glyphe [glif] n. m. KTRÚC Nét chìm (chạm, khắc).

glyptique [gliptik] n. f. Thuật chạm đá quý.

glypto- Từ tố có nghĩa là "chạm"

glyptodon [gliptodô] hay **glyptodonte** [gliptodôt] n. m. CỐ SINH Thú răng chạm (phân bộ lười, thời kỳ Pleistôxen ở Nam Mỹ).

glyptographie [gliptografi] n. f. Học Khoa đá chạm (nghiên cứu các đá chạm thời cổ).

glyptothèque [gliptotek] n. f. Nhà bảo tàng đá chạm.

G.M.T. [geemte] Giờ G.M. T (viết tắt từ tiếng Anh "Greenwich mean time").

gnaf hay **gniaf** [naf] n. m. Cũ pop. Thợ giày.

gnan-gnan hay **gnangnan** [nãñã] adj. inv. và n. Thân Mềm yếu và hay than vãn.

-gnathe, gnatho- Từ tố có nghĩa là "hàm".

gnaule V. gnôle.

gneiss [gnes] n. m. Đá gonai.

gniaf V. gnaf.

gniole V. gnôle.

gnocchi [nôki] n. m. Bánh bô lò nhỏ bằng bột khoai tây viên với rau bắp cải thái nhỏ.

gnognote hay **gnognotte** [nognôt] n. f. Thần *De la gnognote*: Đồ bỏ, của ôi (thường ở câu

phủ định). *C'est pas de la gnognote!*: Không phải là của ôi đâu!

gnôle, gniole, gnaule hay **niole** [njol] n. f. Thần Ruợu mạnh.

gnome [gnom] n. m. Thần đất (theo đạo Do Thái, có dạng người lùn bị dị hình). > *Par ext.* Người lùn dị dạng.

gnomique [gnomik] adj. Học Theo thể cách ngôn. > *Poètes gnomiques*: Các thi sĩ viết thơ châm ngôn.

gnomon [gnômô] n. m. THIÊN Cột đồng hồ mặt trời (nằm ngang, dùng thời cổ).

gnomonique [gnômônik] adj. và n. f. Học (Thuộc) Đồng hồ mặt trời. > N. f. Thuật tính toán và làm cột đồng hồ mặt trời.

gnon [nô] n. m. Thần Cú; vết đánh *Donner un gnon à qqn*: Đánh cho ai một cú. *Il a fait un gnon à sa voiture*: Nó làm cho xe bị một vết va quệt.

gnose [gnoz] n. f. 1. SỰ Sự ngộ đạo (hỗn hợp tôn giáo cho rằng vào đạo có thể tiếp xúc với kiến thức tối cao do truyền thuyết truyền cho). V. gnosticisme. 2. Học Thuyết trực quan.

-gnose, -gnosie, -gnostique Từ tố có nghĩa là "nhận thức, tri thức".

gnoséologie [gnozeolôzi] n. f. TRIẾT Lý luận về nhận thức, tri thức luận.

-gnosie V. gnose.

gnosticisme [gnostisism] n. m. Học 1. Thuyết ngộ đạo. 2. Sự sùng tín ngộ đạo.

gnostique [gnostik] n. và adj. Học 1. n. Giáo đồ ngộ đạo. 2. adj. (Liên quan đến) ngộ đạo.

-gnostique V. -gnose.

gnou [gnu] n. m. Linh dương đầu bò (họ bò, có bướu, sừng rất cong). *Le gnou tient du buffle, des équidés et des antilopes*: Linh dương đầu bò nhìn vừa giống trâu, vừa giống ngựa và linh dương.

go [go] n. m. Bàn cờ Nhật (chơi hai người, dồn quân nhau để chiếm đất càng nhiều càng tốt).

go (tout de) [tudêgo] loc. adv. Thần Không khách sáo, thẳng thừng; ngay lập tức. *Il lui a dit tout de go sa façon de penser*: Anh ấy nói với hắn ngay lập tức lối suy nghĩ của anh ấy.

goal [gol] n. m. Thủ môn, thủ thành (bóng đá, khúc côn cầu).

goal average [golavredʒ] n. m. THỂ Sự tính bàn thắng bàn thua (để quyết định ngôi thứ giữa hai đội ngang điểm).

gobelet [goble] n. m. 1. Cốc (không quai, không chân). 2. Cốc làm ảo thuật. 3. Cốc gieo súc sắc.

gobeleterie [gobletri] n. f. Nghề làm cốc, chén.

gobeletier, ère [gɔblɛtje, ɛʁ] n. Người làm hay buôn bán cốc, chén.

gobe-mouche(s) [gɔbmuf] n. m. Chim đớp ruồi (và các côn trùng khác đang bay, họ sè).

gober [gɔbe] v. tr. [1] 1. Nuốt chửng. *Gober un œuf, une huître: Nuốt chửng quả trứng (sống), con hàu.* 2. Bỏ, Thân Cả tin (không suy xét). *On lui fait gober tout ce qu'on veut: Người ta làm cho nó tin ngay tất cả những gì người ta muốn.* 3. Thân *Ne pas gober qqn, qqch:* Không ưa thích ai, cái gì. *Il ne peut pas me gober: Anh ta không thể không thích tôi.* 4. v. pron. Thân *Se gober:* Tự mãn, tự cao tự đại.

goberger (se) [gɔbɛʁʒe] v. pron. [15] Thân Nhậu nhét, chơi bời thoải mái.

gobeur, euse [gɔbœʁ, ɔʁ] n. 1. Người nuốt chửng. 2. Bông, Thân Người ngây thơ, cả tin.

gobie [gɔbi] n. m. Cá bống biển (dài 10 đến 30 cm, sống ven biển, bám vào núi đá bằng vây ở ngực giống như các giác mút).

godailleur [godɔje] v. intr. [1] Thân Đồng Thưng *goder.*

godasse [godas] n. f. Thân Giày.

godelureau [godlyʁo] n. m. Thân Chàng trai đa tình.

godemiché [godmife] n. m. Dụng cụ tình dục (dùng cho nữ).

goder [gode] v. intr. [1] Nếp nhăn phồng lên, cộm lên.

godet [gɔdɛ] n. m. 1. Cốc nhỏ (không có chân). > *Par ext.* Ngian *Boire un godet:* Uống một cốc rượu nhỏ. 2. Cốc nhỏ, chén (pha màu, hứng nhựa v.v.). > *Kỷ Gấu múc nước (của xe đạp nước hay hút bùn).* 3. MAY *Jupe à godets:* Váy loe dưới, váy phồng. 4. † Vết lõm trên da (do ngón tay để lại sau khi ấn vào da người bị phù).

godiche [godif] adj. và n. f. Thân Hậu đậu, vụng về. *Avoir l'air godiche: Có vẻ vụng về.* Subst. *Une grande godiche: Một tay đại vụng về.*

godille [godij] n. f. 1. Mái chèo ngoáy (ở phía đuôi thuyền). 2. THỂ Sự trượt lượn ngoáy (trên một đoạn quá dốc). 3. loc. adj. Bông, Thân *À la godille:* Sắp xếp vụng, không có hiệu quả. *Un système à la godille: Một hệ thống không có hiệu quả.*

godiller [godije] v. intr. [1] 1. Chèo ngoáy. 2. THỂ Trượt lượn ngoáy (trên tuyết).

godillot [godijo] n. m. 1. Giày ngắn cổ (của lính). > *Par ext.* Thân Giày gộc, giày xăng đá. 2. Nhân viên ngoan ngoãn.

godiveau [godivo] n. m. BẾP Thịt (bò non) băm viên (để nướng chả).

godron [godrɔ̃] n. m. 1. Trang trí hình bầu dục (ở rìa đĩa, đường chỉ đầu cột, v.v.). 2. Cỏ. Nếp bông hình ống (ở cổ áo, khăn đeo ngực).

godronner [godrone] v. tr. [1] *Kỷ* Trang trí bằng các hình bầu dục.

goéland [gœlɑ̃] n. m. Chim mòng biển (bộ mòng biển, lông từ xám sáng đến đen, tiếng kêu khàn, sống ở bờ biển).

goélette [gœlet] n. f. Thuyền hai cột buồm.

goémon [gœmɔ̃] n. m. Tảo biển (tảo gạch hươu, tảo bẹ). Đồng *varech.*

gogo (à) [agogo] loc. adv. Thân Thừa thãi, tha hồ.

gogo [gogo] n. m. Thân Ngây thơ, khờ khạo. *Un gogo qui se fait rouler: Một tay khờ khạo bị lừa.*

goguenard, arde [gɔgnar, ard] adj. Giễu cợt, nhạo báng. *Un air goguenard: Một vẻ giễu cợt.*

goguenardise [gɔgnardiz] n. f. Thái độ giễu cợt, vẻ nhạo báng.

goguenot [gɔɡno] n. m. Ngian (Thường nói tắt là *gogues*) Hố tiêu, chuồng xí.

goguette (en) [ɔɡɔɡet] loc. adj. Thân *En goguette:* Vui nhộn vì hơi men; quyết ăn chơi phóng túng.

goï, goïm V. *goy.*

goinfre [ɡwɛ̃fr] n. và adj. (Người) phàm ăn, háu ăn.

goinfrer [ɡwɛ̃fre] v. intr. [1] Ăn phàm, ăn ngón ngấu. > V. pron. *Se goinfrer:* Nich đầy bụng, nhồi nhét.

goinfrerie [ɡwɛ̃frɛʁi] n. f. Tính phàm ăn, háu ăn.

goitre [ɡwatʁ] n. m. Bướu giáp. *Le goitre exophtalmique porte aussi le nom de maladie de Basedow: Chứng bướu giáp lồi mắt còn gọi là bệnh badodô.*

goitreux, euse [ɡwatʁø, øʁ] adj. và n. 1. Bướu giáp. 2. Bị bướu giáp. > Subst. *Un goitreux: Một anh bị bướu giáp. Une goitreuse: Một chị bị bướu giáp.*

golden [ɡɔlden] n. f. Táo vỏ vàng.

gold point [ɡɔldpɔ̃nt] n. m. KẾ Điểm ngưỡng hồi đoái vàng (xuất hay nhập vàng vượt qua đó sẽ có lãi).

golem [ɡɔlɛm] n. m. Hình nhân.

golf [ɡɔlf] n. m. Môn đánh gôn.

golfe [ɡɔlf] n. m. Vịnh. *Le golfe du Lion: Vịnh sư tử.* V. baie 2.

golfeur, euse [ɡɔlfœʁ, øʁ] n. Người chơi đánh gôn.

golmote hay **golmote** [ɡɔlmɔt] n. f. Nấm mũ vảy cao, nấm biểu dâm đỏ (ăn được).

▷ *Fausse golmote*: Nấm biểu đàm da báo (độc).

gombo [gõbo] n. m. Cây bắp cày, muống tây (họ bông, hoa vàng, mọc ở vùng nhiệt đới, quả ăn như rau).

goménol [gomenol] n. m. Dầu gômênôn (lấy từ một giống cây họ sim, dùng làm kháng sinh đường hô hấp).

goménolé, ée [gomenole] adj. Chứa gômênôn. *Huile goménolée*: Dầu chứa gômênôn.

gommage [gomaʒ] n. m. 1. Sự hồ gôm, bôi hồ. 2. Kỹ Sự hóa gôm (của dầu bôi trơn khi bị lạnh).

gomme [gom] n. f. 1. Gôm (chảy ra từ vài loại cây). *Les gommess different des résines et des latex par leur solubilité dans l'eau: Gôm phân biệt với nhựa và nhựa mủ ở tính hòa tan được trong nước.* ▷ *Gomme arabique*: Gôm A-rập (lấy từ cây keo ở A-rập). ▷ *Gomme adragante*: Gôm adragăng (lấy từ cây từ vãn anh). 2. Cái tẩy. *Gomme à encre*: Tẩy mực. 3. ♀ Mụn hạt (do lao, giang mai). 4. loc. adj. *Thân Á la gomme*: Vô vị, không ra gì (người hay vật). *Une invention à la gomme*: Một phát minh vô vị. 5. Dgian *Mettre la gomme, toute la gomme*: Dặn hết ga, cho chạy hết tốc lực.

gomme-gutte [gomgyt] n. f. Gôm gút (lấy từ một loại búa, màu vàng, dùng để chế vecni, làm sơn). *Des gommess-guttes*: Các gôm gút.

gomme-laque [gomlak] n. f. Gôm lác, gôm bóng (lấy từ các loại cây, dùng làm vecni). *Des gommess-laques*: Các gôm lác.

gommer [gome] v. tr. [1] 1. Phết gôm, hồ gôm (lên giấy, vải). -Cũ hay Văn Spécial. *Gommer ses cheveux*. Chải gôm lên tóc (cho bóng). 2. Tẩy. 3. Bóng Làm nhẹ bớt, xóa đi. *Gommer un détail gênant*: Xóa đi một chi tiết khó chịu.

gomme-résine [gomrezin] n. f. Gôm nhựa (chỉ tan trong cồn). *Des gommess-résines*: Các gôm nhựa.

gommeux, euse [gomø, øz] adj. và n. 1. adj. Tiết nhựa gôm, có chất như gôm. 2. n. m. Thân, lõi thời Thanh niên ăn mặc lỗ lã.

gommier [gomje] n. m. Cây cho nhựa gôm.

gonade [gonad] n. f. GPHÁU Tuyến sinh dục (buồng trứng hay tinh hoàn).

gonadostimuline [gonadostimulin] n. f. SỰ Hormôn kích thích tuyến sinh dục (nam và nữ). *Les gonadostimulines sont secrétées soit par le lobe antérieur de l'hypophyse, soit par le placenta de la femme enceinte*: Các hormone kích thích tuyến sinh dục do thủy trước của

tuyến yên hoặc do nhau của phụ nữ mang thai tiết ra.

gond [gõ] n. m. 1. Bản lề cửa. 2. Bông, Thân *Sortir de ses gonds*: Nổi nóng, nổi khùng.

gondolage [gõdolaʒ] hay **gondolement** [gõdolmã] n. m. Sự cong lên, sự phồng lên.

gondolant, ante [gõdølã, õt] adj. Dgian Làm cho cười thất ruột.

gondole [gõdol] n. f. 1. Thuyền gôngđôn (dài, cong mũi, bằng đáy, một mái chèo, gốc ở Vonido). 2. *Siège en gondole*: Ghế hình thuyền (lưng ghế cong ôm lấy lưng). -Appos. *Chaise gondole*: Ghế hình thuyền. 3. Giá bày hàng nhiều tầng (ở các cửa hàng tự chọn).

gondolement V. gondolage.

gondoler [gõdole] 1. v. intr. [1] Phồng lên, cong, vênh. *Bois, carton qui gondole*: Gỗ, cát tông bị vênh. ▷ v. pron. *Papier qui se gondole*: Tờ giấy cong lên. 2. v. pron. Bông, Thân Cười thất ruột, ôm bụng mà cười.

gondolier, ière [gõdølje, jeʀ] n. Người chèo thuyền gôngđôn.

-gone V. gonio-.

gonelle hay **gonnelle** [gonel] n. f. Cá bướm biển (sống ở vùng bờ biển lởm chởm đá, lườn có chấm đen).

gonfanon [gõfanõ] hay **gonfalon** [gõfalõ] n. m. Sứ Cờ hiệu (cán có hai hoặc ba mũi nhọn, thời Trung cổ).

gonfanonier [gõfanonje] hay **gonfalonier** [gõfalõnje] n. m. Sứ Người cầm cờ hiệu. ▷ *Gonfalonier de justice*: Pháp quan (ở Italia, thời Trung cổ).

gonflage [gõflaʒ] n. m. Sự bom (phồng).

gonflé, ée [gõfle] adj. 1. Căng phồng. *Ventre gonflé*: Bụng căng tròn. 2. Bóng Đầy ứ. *Cœur gonflé de peine*: Lòng đầy phiền muộn. 3. Loc. Thân *Gonflé à bloc*: Tràn đầy hăng say. -Dgian *Être gonflé*: Càng gan.

gonflement [gõflamã] n. m. 1. Sự bom (phồng). 2. Đoạn phình ra, chỗ phồng lên. 3. Bóng Sự thổi phồng, sự phóng đại. *Le gonflement des effectifs*: Sự thổi phồng cái thực có.

gonfler [gõfle] I. v. tr. [1] 1. Bom, làm phồng lên, làm phình ra căng lên. *Gonfler un ballon*: Bom quả bóng. *Le vent gonfle les voiles du navire*: Gió thổi căng các cánh buồm của con tàu. 2. Làm sưng lên. *Avoir les yeux gonflés de sommeil*: Mắt sưng lên vì ngủ nhiều. 3. Bóng Làm đầy, làm tràn. *Son cœur est gonflé de joie*: Trái tim nó tràn đầy niềm vui. 4. Bóng Thổi phồng, phóng đại. *La presse a gonflé cette histoire insi-gnifiante*: Báo chí đã thổi phồng câu chuyện vô nghĩa đó. *Gonfler une facture*: Phóng đại một hóa đơn. II. v. intr. Phồng

lên, nở ra, sung lên. *La pâte gonfle à la cuisson: Bọt nở ra khi nấu chín.* III. v. pron. Phồng lên, nở ra, sung lên. *Veines qui se gonflent sous l'effort: Các tĩnh mạch phồng lên khi gắng sức.* ▷ Bông Trần đầy. *Il se gonfle d'orgueil: Nó tràn đầy tự hào.*

gonfleur [gɔ̃flœʁ] n. m. Kỹ Cái bom.

gong [gɔ̃g] n. m. 1. Cái công, cái chuông. 2. Hiệu công, hiệu chuông. *Coup de gong annonçant la fin d'une reprise, dans un match de boxe: Hiệu công báo kết thúc một hiệp trong một trận đấu bốc.*

gongorisme [gɔ̃gɔʁism] n. m. Học Lối viết văn kiểu cách.

gonio-, **-gone**. Từ tố có nghĩa là "góc".

goniomètre [gɔ̃jometr] n. m. 1. Kỹ Máy đo góc (trong trắc địa, quang học). 2. RADIO (Còn viết là "radiogoniomètre", hoặc rút gọn "gonio") Máy tâm phương (của một máy phát vô tuyến).

goniometrie [gɔ̃jometri] n. f. Kỹ 1. Phép đo góc. 2. Đồng radiogoniometrie.

gonnelle V. gonelle.

gonochorisme [gɔ̃nokɔʁism] n. m. SINH Sự phân tích (rõ rệt là đực hay cái ở loài vật). Trái. hermaphroditisme.

gonococcie [gɔ̃nokɔksi] n. f. Y Sự nhiễm bệnh lậu cầu.

gonocoque [gɔ̃nokɔk] n. m. Y Khuẩn lậu cầu.

gonocyte [gɔ̃nɔsit] n. m. SINH Nguyên bào sinh dục (sinh ra giao tử); goni.

gonorrhée [gɔ̃nɔʁe] n. f. Y Bệnh lậu.

gonze [gɔ̃z] n. m., **gonzesse** [gɔ̃zes] n. f. 1. n. m. Lồng, Lỗi thời Gã, tay. 2. n. f. Dgian Mụ, mẹ.

gordien [gɔ̃ʁdjɛ] adj. m. THẦN *Nœud gordien*: Dây buộc ách vào vào còng xe của vua Goodiat. -Bóng Khó khăn nan giải. *Trancher le nœud gordien*: Chấm dứt một khó khăn (bằng một quyết định mau lẹ).

goret [gɔ̃ʁe] n. m. 1. Lợn con. 2. Bông, Thân Con lợn con (đứa bé bần thủ).

gorfou [gɔ̃ʁfu] n. m. ĐỘNG Chim cụt màu lông vàng (ở các biển miền Nam).

gorge [gɔ̃ʁʒ] n. f. 1. Họng, cổ. *Serrer la gorge de qqn: Bóp cổ ai. Couper la gorge à qqn: Cắt cổ ai.* -Loc. Bông Tenir, mettre le couteau sur la gorge à qqn: Kê dao vào cổ ai (để đòi đoạt lấy một cái gì), bắt chẹt ai. *Avoir le couteau sur (sous) la gorge: Bị kê dao vào cổ (bị đe dọa).* 2. Yết hầu, họng. *Avoir mal à la gorge: Bị đau họng. Avoir la gorge sèche: Bị khát. Rire à gorge déployée: Cười ha hả, cười hô hố. Prendre à la gorge: Xông lên tắc cổ họng. Fumée qui prend à la gorge: Khói xông tắc cả họng.* -Bóng *Faire rentrer à qqn les paroles (ses mots) dans la gorge: Bắt ai phải im, phải rút lại lời đã nói.* 3. loc.

Bóng *Rendre gorge: Phải nhả vật đã cưỡng đoạt ra.* -*Faire des gorges chaudes de qqch.* Công khai chế nhạo ai. 4. Euph. Ngực, vú (phụ nữ). *Découvrir sa gorge: Để hở ngực ra.* 5. Hẻm, khe lũng. *Les gorges du Verdon: Hẻm Vécđông.* 6. KTRÚC Đường xối vòm ở đầu tường, đầu cột. 7. QUÂN Cửa vào một chiến lũy. 8. Kỹ Rãnh, hốc.

gorge-de-pigeon [gɔ̃ʁʒdəpiʒɔ̃] adj. inv. Có màu óng ánh. *Des étoffes gorge-de-pigeon: Vải có màu óng ánh (như cổ lông chim bồ câu).*

gorgée [gɔ̃ʁʒe] n. f. Ngụm, hớp nước. *Boire à petites gorgées: Uống từng ngụm nhỏ một.*

gorger [gɔ̃ʁʒe] v. tr. [15] 1. Nhồi, nhét cho ăn. *On le gorgea de mets variés: Người ta nhồi nhét cho nó nhiều thức ăn khác nhau.* ▷ *Gorger des volailles: Nhồi gà vịt.* 2. Làm đầy, làm cho tràn trề, ngập. *Un terrain gorgé d'eau: Một mảnh đất ngập nước.* ▷ Bông *Être gorgé de richesses: Được nhiều của cải.* 3. v. pron. Ngốn. *Se gorger de café: Ngốn cả phê.*

gorgerette [gɔ̃ʁʒɔʁet] n. f. Cổ. Cổ áo xếp (nữ) che cả trước ngực.

gorgerin [gɔ̃ʁʒɔʁɛ̃] n. m. 1. Cổ. Diềm mũ che cổ. 2. KTRÚC Chỗ thót vào trên đầu cột.

gorget [gɔ̃ʁʒe] n. m. Kỹ Cái bào xoi.

gorgone [gɔ̃ʁʒɔ̃] n. f. 1. KTRÚC Điều khắc thể hiện đầu quỷ quán những con rắn theo thần thoại Hy Lạp. 2. *Par ext.* và lỗi thời Mụ đàn bà ác độc và xấu xí; mụ la sát. 3. ĐỘNG Bộ san hô sừng.

gorgonzola [gɔ̃ʁgɔ̃zɔla] n. m. Pho mát sản xuất ở Ý.

gorille [gɔ̃ʁij] n. m. 1. Con khỉ đột, con tinh tinh. 2. Bông, Thân Vệ sĩ.

gosier [goʒje] n. m. 1. Yết hầu, họng. -Thân *Avoir le gosier (à) sec: Khát khô cả cổ.* 2. Giọng nói, giọng hát. *À plein gosier: Hát, la hét thật to.*

gospel [gɔ̃spɛl] n. m. NHẠC Bài hát tôn giáo của những người da đen ở Bắc Mỹ.

gosse [gɔs] n. Thân 1. Cậu bé, cô bé. *Sa femme et ses gosses: Vợ anh ta và lũ con nhỏ.* 2. Dgian *Un beau gosse, une belle gosse: Một chàng đẹp trai, một cô gái đẹp.*

gothique [gotik] adj. và n. 1. Thuộc về giống người Goths ở nước Đức xưa. ▷ N. m. NGÔN Cũ *Gothique* hay *gotique*: Ngôn ngữ của người Goths. 2. *Écriture gothique*, hay, n. f., *la gothique*: Chữ viết gothique. 3. Mỹ *Style gothique* hay n. m. *le gothique*: Kiến trúc theo phong cách gothique (rất phổ biến ở châu Âu thế kỷ XII đến XVI).

gotique [gotik] n. m. NGÔN Ngôn ngữ của người Goths.

goton [gotõ] n. f. Cũ Đàn bà lẳng lơ, gái đi.

gouache [gwaʃ] n. f. Bột màu. > *Une gouache: Một bức tranh bột màu.*

gouacher [gwaʃe] v. tr. [1] Tô bột màu. *Miniature gouachée: Bức tiểu họa tô bột màu.*

gouaille [gwa(o)ʃ] n. f. Sự chế diễu, nhạo báng, đùa cợt.

gouailler [gwa(a)ʃe] v. tr. và intr. [1] Lối thời Chế giễu, nhạo báng, mỉa mai.

gouaillerie [gwaʃri] n. f. Lối, sự chế diễu, đùa cợt, nhạo báng.

gouaillieur, euse [gwaʃœr, øz] adj. Chế diễu, nhạo báng, đùa cợt. *Une voix gouailleuse: Một giọng chế diễu.*

goualante [gwalãt] n. f. Dgian, Lối thời Bài vè, bài hát dân gian.

goualeuse [gwaløz] n. f. Dgian, Lối thời Người hát rong; kép, đào hát.

gouape [gwap] n. f. Thân Đồ lưu manh, đồ vô lại. *Une bande de gouapes: Một nhóm lưu manh.*

gouda [guda] n. m. Pho mát Hà Lan.

goudron [gudrõ] n. m. Hắc ín, nhựa đường, goudron. *Les goudrons servent à fabriquer les huiles et le brai utilisés dans le revêtement des chaussées, et entrent dans la préparation de colorants, de parfums et de carburants: Goudron dùng để sản xuất ra dầu và nhựa hắc ín dùng trong trải đường và trong việc điều chế các chất màu, nước hoa và chất đốt.*

goudronnage [gudrõnaʒ] n. m. Sự phết, quét hắc ín. *Goudronnage des routes: Sự trải nhựa đường sá.*

goudronner [gudrõne] v. tr. [1] Phết (quét) hắc ín; trải nhựa.

goudronneur [gudrõnœr] n. m. Công nhân trải nhựa (đường).

goudronneux, euse [gudrõnø, øz] adj. Như hắc ín. > n. f. Xe trải nhựa đường.

gouet [gwe] n. m. 1. Cũ Dao quắm. 2. Mối Cây chân bê; cây củ ráy.

gouffre [gufr] n. m. 1. Vực sâu. -*Spécial. DIAMAO* Giếng cacxtơ, vực. *Le gouffre de Padirac: Vực Padirac.* Đồng abime, aven. 2. Bông Thảm họa; vực thảm. *Le pays est au bord du gouffre: Đất nước ở bên bờ vực thảm.* 3. Bông Thùng không đáy; nơi đổ tiền đổ cửa. *Cette maison est un gouffre! Cái nhà này đúng là một cái thùng không đáy.*

gouge [guʒ] n. f. Kĩ Cái đục lòng máng, đục vòm.

gouine [gwin] adj. và n. f. Thgục, Khinh Phụ nữ đồng tình luyến ái (tình dục đồng giới).

goujat, ate [guʒa, at] n. 1. n. m. Cũ Phụ nề. 2. Kĩ vô giáo dục; đồ mất dạy.

goujaterie [guʒætʁi] n. f. Hành vi vô giáo dục, thô tục, thô bạo.

1. **goujon** [guʒõ] n. m. Cá bống mú; cá long tong.

2. **goujon** [guʒõ] n. m. Kĩ Cái chốt; cái ngỗng; con cá.

goujonner [guʒõne] v. tr. [1] Kĩ Chốt lại; ghép lại bằng chốt; đóng cá.

goujonnière [guʒõnjɛr] adj. f. *Perche goujonnière: Cá chép mú.*

goulag [gulag] n. m. Trại khổ sai.

goulasch hay **goulache** [gulaʃ] n. m. hay f. BẾP Món gulat (bò nấu kiểu Hung có hành và nhiều gia vị).

1. **goule** [gul] n. f. Cũ Cái mồm, mồm.

2. **goule** [gul] n. f. Con tinh hút máu, ma cà rồng.

goulée [gule] n. f. Thân Một miếng, một hóp.

goulet [gule] n. m. 1. Cũ Miệng, họng. 2. ĐIA Hẻm vực. 3. Lạch. 4. *Goulet (goulot) d'étranglement: Chỗ thắt ngắng; cổ chai.*

gouleyant, ante [guleʝã, õt] adj. Thân Rượu nho tươi.

goulot [gulo] n. m. 1. Cổ chai, lọ. *Goulot de bouteille: Cổ chai.* 2. *Goulot (goulet) d'étranglement: Chỗ thắt ngắng cổ chai.* V. goulet.

goulotte [gulõt] n. f. 1. XD/NG Máng thoát nước, rãnh. 2. Kĩ Máng nghiêng.

goulu, ue [guly] adj. 1. Hấu ăn. *Un enfant goulu: Đứa trẻ hấu ăn.* > *La Goulue: Vũ nữ ở quán Cối xay đồ, gọi ý cho Toulouse Lautrec vẽ tác phẩm hội họa.* 2. VƯỜN Pois goulus hay gourmands: Đậu vò (ăn cả vỏ).

goulument [gulymã] adv. Một cách ngầu ngẩn, ăn lấy ăn để. *Manger goulument: Ăn ngầu ngẩn, ăn lấy ăn để.*

goum [gum] n. m. Sứ Lính mộ (châu Phi).

goumier [gumje] n. m. Sứ Ky binh lính mộ.

goupil [gupi(l)] n. m. Cũ Con cáo.

goupille [gupij] n. f. Cái chốt ngạnh.

goupiller [gupiʝe] v. tr. [1] 1. Kĩ Đóng chốt ngạnh. 2. Thân Thu xếp, sắp đặt. *C'est lui qui a goupillé tout ça: Chính nó đã sắp đặt tất cả.*

goupillon [gupijõ] n. m. 1. Que rửa chai. 2. Que rửa nước thánh. -*Thân, Khinh Union du sabre et du goupillon: Sự liên kết giữa giới quân sự và giới tăng lữ.*

gour [gur] n. m. ĐCHẤT Ụ đá lẻ loi giữa hoang mạc.

goura [gura] n. m. ĐỘNG Bồ câu mào (ở Tân Ghi-nê).



gourami [gʊrami] n. m. ĐỒNG CÁ rô tía (một loại cá cảnh).

gourance [gʊrɑ̃s] n. f. Đgian Sự, điều sai lầm.

gourbi [gʊrbi] n. m. 1. Lều, túp (ở Bắc Phi). 2. Cũ Hốc dưới, chiến hào. 3. Thân Lều nát; nhà ổ chuột.

gourd, gourde [gʊr, gʊrd] adj. Tê cồng. *Avoir les doigts gourds*: Các ngón tay tê cồng.

1. **gourde** [gʊrd] n. f. 1. Quả bầu; cây bầu. 2. *Par ext.* Bầu (vỏ quả bầu). 3. Bình nước.

2. **gourde** [gʊrd] n. f. và adj. Thân Người đàn bà gốc nghề, ngây thộn. *Une grande gourde*: Một cụ gốc thộn! ▷ Adj. *Ce qu'elle peut être gourde!*: Sao mà cô ta thộn thế! -Au masc. *Il est un peu gourde*: Nó hơi thộn.

3. **gourde** [gʊrd] n. f. Đồng tiền Haiti.

gourdin [gʊrdɛ̃] n. m. Dùi cui; gậy ngắn.

gourer (se) [gʊre] v. pron. [11] Đgian Lầm lẫn, lừa đảo.

gourgandine [gʊrgɑ̃din] n. f. 1. Thân, Lối thời Người đàn bà dĩ thỏa, lẳng lơ. 2. Áo lót buộc phía trước (thế kỷ XVII).

gourmand, ande [gʊrmɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. I. adj. 1. Tham ăn, háu ăn. *Il est très gourmand*: Nó rất tham ăn. *Être gourmand de fruits*: Thích ăn hoa quả. ▷ Subst. *Un(e) gourmand(e)*: Một kẻ háu ăn. 2. Bông Tham lam, đòi hỏi. *Il réclame tant par mois, il est trop gourmand*: Nó đòi lương ngân này mỗi tháng, thật quá tham lam. II. n. m. 1. Cành bò lan của cây dâu. 2. Cành tược.

gourmander [gʊrmɑ̃de] v. tr. [1] Mắng mỏ, rầy la. *Gourmander un enfant*: Rầy la một đứa bé.

gourmandise [gʊrmɑ̃diz] n. f. 1. Tính tham ăn. 2. Plur. Quà vật; món ngon.

gourme [gʊrm] n. f. 1. Bệnh lở mắt; chàm má (ở trẻ con). ▷ Bông, Lối thời *Jeter sa gourme*: Phạm những lầm lạc của tuổi trẻ. 2. YTHU Bệnh viêm đường hô hấp.

gourmé, ée [gʊrme] adj. Trang nghiêm, trịnh trọng. *Un air gourmé*: Một vẻ trang nghiêm.

gourmet [gʊrme] n. m. Kẻ sành điệu; sành ăn uống. *Un fin gourmet*: Một kẻ sành ăn.

gourmette [gʊrmet] n. f. 1. Dây hàm thiếc. 2. Dây xuyên.

gourou hay **guru** [gʊru] n. m. 1. Người dắt dẫn tinh thần ở Ấn độ; giáo chủ. 2. Bông, Mía Thầy dùi.

gousse [gus] n. f. Quả đậu. *Une gousse de pois*: Một quả đậu. -Abus. *Gousse d'ail*: Một nhánh tỏi.

gousset [guse] n. m. 1. Túi đồng hồ. *Tirer une montre de son gousset*: Rút đồng hồ từ túi ra. 2. Kỉ Giá đỡ.

goût [gu] n. m. 1. Vị giác. 2. Hương vị, vị. *Un dessert au goût sucré*: Một món tráng miệng ngọt. 3. Sự ham thích, thị hiếu. *Il n'a de goût pour rien*: Nó chẳng có sở thích gì. -Bông *Faire passer à qqn le goût du pain*: Thủ tiêu ai, giết ai. 4. Bông Khiếu thường thức, khả năng nhận thức về chất lượng; đầu óc nhận xét. *Se fier à son propre goût*: Tự hào về đầu óc nhận xét của mình. *Avoir le goût sûr*: Có khiếu về. *Il n'a aucun goût*: Nó chẳng có năng khiếu thường thức gì. 5. Absol. Có óc thẩm mỹ, có mỹ quan. *Un intérieur décoré avec goût*: Một nội thất trang trí mỹ quan. 6. Ham thích. *Avoir le goût de la lecture*: Ham thích đọc sách. -Prendre goût à qqch: Bền mùi; bắt đầu mê. ▷ Plur. *Chacun ses goûts*: Mỗi người có một sở thích. *Tous les goûts sont dans la nature*: Mỗi người đều có sở thích riêng (không nên chỉ trích ai). 7. Cách xét đoán, nhìn nhận. *Une plaisanterie de mauvais goût*: Một câu đùa bất nhã (vô duyên, kệch cỡm). *Une œuvre d'un goût raffiné*: Một công trình tuyệt tác. 8. loc. *Dans le goût (de)*: Theo phong cách. *Un tableau dans le goût de Raphaël*: Bức họa theo phong cách Raphaen. ▷ *Au goût du jour*: Theo thời trang, thời thượng.

1. **goûter** [gute] I. v. tr. [1] 1. Nếm, thưởng thức. *Goûter une sauce, un vin*: Nếm nước chấm, nếm rượu. 2. Bông Ua, thích. *Ne pas goûter une plaisanterie*: Không ua lời nói đùa (không hiểu, không tán thưởng). 3. Bông Thưởng thức, nếm mùi, thụ hưởng. *Goûter les charmes de la campagne*: Thưởng thức vẻ đẹp thôn dã. II. v. tr. indir. Nhấm nháp. *Goûter à un plat*: Nhấm nháp một món ăn. -Bông Thử. *Il a goûté d'un peu tous les métiers*: Nó đã thử đủ nghề. III. v. intr. Ăn nhẹ lúc chiều. *Inviter des enfants à goûter*: Mời bọn trẻ ăn nhẹ lúc chiều.

2. **goûter** [gute] n. m. Bữa ăn nhẹ lúc chiều. *Tartines pour le goûter*: Bánh kẹp để ăn nhẹ lúc chiều.

1. **goutte** [gut] n. f. 1. Giọt; hạt nước. *Des gouttes de pluie*: Những giọt mưa. -Loc. Đgian *Avoir la goutte au nez*: Chảy nước mũi. 2. loc. adv. *Goutte à goutte*: Từng giọt. 3. Một lượng nhỏ, một chút. *Une goutte de liqueur*: Một chút rượu ngọt. -Đgian *Boire la goutte*: Uống một chút rượu. 4. loc. prov. *C'est la goutte d'eau qui a fait déborder le vase*: Một giọt nước làm tràn bình (chuyện nhỏ, thêm vào những chuyện khác, làm bùng nổ sự giận dữ). -*Une goutte (d'eau) dans l'océan, la mer*: Một giọt nước trong đại dương; muối bỏ biển (lượng nhỏ không đáng kể so với

toàn thể). 5. Plur. Thuốc uống theo giọt. *Prendre ses gouttes à heure fixe*: Uống thuốc vào giờ nhất định. 6. KTRÚC Trang trí hình giọt nước. 7. loc. adv. *Ne... goutte*: Không có gì hết. *On n'y voit goutte ici*: Chẳng thấy có gì ở đây!

2. goutte [gut] n. f. Bệnh thống phong. *Avoir une attaque de goutte*: Lên cơn thống phong.

goutte-à-goutte [gutagut] n. m. inv. 1 Ống truyền dịch - Sự truyền dịch (từng giọt).

gouttelette [gutlet] n. f. Giọt nhỏ.

goutter [gute] v. intr. [1] Chảy nhỏ giọt. *Robinet mal fermé qui goutte*: Vòi nước đóng không kỹ chảy nhỏ giọt.

gouttereau [gutro] adj. m. KTRÚC *Mur gouttereau*: Tường đỡ máng (trong nhà thờ gótíc).

goutteux, euse [gutø, øz] adj. và n. 1. (Người) mắc chứng thống phong. > Subst. *Un goutteux. Une goutteuse*: Một người bị thống phong. 2. Do chứng thống phong.

gouttière [gutjer] n. f. 1. Máng nước. Đồng chéneau. > *Chat de gouttière*: Mèo không rõ giống - loài; mèo hoang. 2. PHÁU Khung nẹp (chân tay gậy).

gouvernable [guvernabl] adj. Có thể cai trị, thống trị.

gouvernail [guvernaj] n. m. 1. Tầm lái; bánh lái. 2. Bóng Sự điều khiển, dắt dẫn. *Tenir le gouvernail de l'État*: Cầm chèo lái đất nước.

gouvernant, ante [guvernã, ãt] adj. và n. (Người) cầm quyền, cai trị.

gouvernante [guvernãt] n. f. 1. Cô dạy trẻ. *Elle a eu une gouvernante anglaise*: Nó có một cô dạy trẻ người Anh. 2. Bà quản gia. *Madame Denis, nièce de Voltaire, fut sa gouvernante*: Bà Đôn, cháu của Vonte, là người quản gia cho ông ta.

gouverne [guvern] n. f. 1. Cũ Quy tắc xử sự. -Loc. *Moi Pour votre gouverne...*: Để anh liệu cách xử sự. 2. n. f. pl. HKHÔNG Cánh lái. *Gouvernes de profondeur, de direction, de gauchissement*: Cánh lái chúc, lái ngang, lái chéo.

gouvernement [guvernəmã] n. m. 1. Sự cai trị, điều hành, quản lý. *Le gouvernement d'une province*: Sự cai trị một tỉnh. 2. Chính thể. *Gouvernement monarchique, démocratique*: Chính thể quân chủ, chính thể dân chủ. 3. Chính quyền. > Hội đồng bộ trưởng; chính phủ. *La formation du nouveau gouvernement*: Sự thành lập chính phủ mới. *Renverser le gouvernement*: Lật đổ chính phủ. 4. Lãnh thổ, thành phố đặt dưới quyền một tư lệnh. *Gouvernement militaire de Paris*: Quân khu Paris. 5. Cũ Sự cai quản,

dắt dẫn. *Gouvernement des âmes*: Sự chăn dắt linh hồn.

gouvernemental, ale, aux [guvernəmãtal, o] adj. 1. (Thuộc, của) chính phủ. *Projet gouvernemental*: Dự án của chính phủ. 2. Người ủng hộ chính phủ. *La presse gouvernementale*: Báo chí phe chính phủ.

gouverner [guverne] v. tr. [1] 1. HẢI Lái (tàu). 2. Điều khiển, cai trị. *Gouverner un pays, un peuple*: Cai trị một đất nước, một dân tộc. 3. Absol. Cầm quyền. *Régner sans gouverner*: Trị vì nhưng không cầm quyền. 4. Chế ngự, cai quản. *Gouverner les esprits*: Cai quản các thần linh. *Gouverner ses passions*: Chế ngự các dục vọng. 5. NGPHÁP Cũ Chi phối. *Ce verbe gouverne l'accusatif*: Động từ này chi phối đối cách. 6. v. pron. Điều khiển, quản lý. *Le droit des peuples à se gouverner eux-mêmes*: Quyền của mọi dân tộc được tự quản lấy mình.

gouverneur [guvernœr] n. m. 1. Cố Thống đốc, tổng đốc. 2. QUÂN Tư lệnh. *Le gouverneur militaire de Paris*: Tư lệnh của quân khu Paris. 3. TÀI Thống đốc. *Gouverneur de la Banque de France, du Crédit foncier*: Thống đốc Ngân hàng Pháp quốc; Thống đốc Ngân hàng địa ốc. 4. Toàn quyền. *Le gouverneur général de l'Afrique-Occidentale française*: Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp. 5. Thống đốc bang ở Mỹ. 6. Sứ Thái sư, thái phó. *Gouverneur du Dauphin*: Thái phó của Thái tử.

gouvernorat [guvernɔra] n. m. Trấn; nhiệm kỳ, chức tổng trấn.

goy, गया, goyim hay goĩ, goĩa, goĩ(ii)m [goj, goja, go(j)i(m)] n. m. Người không phải Do thái; người Thiên chúa giáo.

goyave [gojav] n. f. Quả ổi.

goyavier [gojavje] n. m. Cây ổi.

gr HÌNH Ký hiệu của grat.

grabat [graba] n. m. Cái giường ọp ẹp.

grabataire [grabater] adj. và n. (Người) ốm liệt giường.

graben [graben] n. m. ĐỊA MẠO Địa hào, graben (lòng máng).

grabuge [grabuj] n. m. Dgian Cuộc cãi cọ, ẩu đả âm ỉ.

grâce [gras] n. f. 1. On, ân huệ. *Solliciter, accorder, obtenir une grâce*: Xin, ban, được một ân huệ. -Loc (Công thức lễ nghi). *Faites-moi la grâce de venir*: Xin anh làm ơn đến cho. -*De grâce*: Xin làm ơn. -*Trouver grâce auprès de qqn*: Làm vui lòng ai; chinh phục tình cảm của ai, lòng nhân từ của ai. -*Être dans les bonnes grâces de qqn*: Được sự ưu ái của ai; được ai chiều cố tới. -*Rendre grâce*: Biết ơn, tạ ơn. -*Action de grâces*:



Kính tạ ơn. -Plur. Lời cầu nguyện trước khi ăn. *Dire les grâces*: Đọc kính tạ ơn. 2. loc. prép. *Grâce à*: Nhờ có. *Grâce à vous*; *grâce à Dieu*: Nhờ có anh; nhờ ơn Trời. -*Le projet a réussi grâce à son intervention*: Dự án được thực hiện nhờ có sự can thiệp của ông ta. 3. Tha thứ; tránh cho, miễn cho ân xá. *Faire grâce à qn*: Tha thứ cho ai. -*Droit de grâce*: Quyền đặc xá (của người đứng đầu nhà nước). -Loc. *Faire grâce à qn d'une obligation*: Miễn cho ai khỏi một nghĩa vụ, trách nhiệm. -*Mia Faites-moi grâce de vos conseils*: Xin miễn cho những lời khuyên của ông. -*Grâce!*: Xin hãy rủ lòng thương! Xin miễn thứ! > *Coup de grâce*: Phát súng ân huệ (để hạn chế sự đau đớn của kẻ tử tội). -*Bóng Đòn quyết định cuối cùng (để dẫn tới sự sụp đổ, sự thất bại)*. 4. THÂN Thiên ân, thiên duyên. *État de grâce*: Có thiên duyên, thân cảm. -*Bóng Avoir la grâce, être en état de grâce*: Thiên hứng; thân cảm. 5. Duyên dáng, yêu kiều, kiều diễm. *Cette danseuse a de la grâce*: Cô vũ nữ này thật duyên dáng. *Grâce naturelle*: Vẻ duyên dáng tự nhiên. -Plur. Sự lôi cuốn, quyến rũ. *Les grâces de l'esprit*: Sự hấp dẫn tinh thần. *Faire des grâces*: Làm duyên; không nhẽo, điệu dàng. > *De bonne grâce*: Vui lòng, sẵn lòng. -*De mauvaise grâce*: Miễn cưỡng bất đắc dĩ. -*Avoir mauvaise grâce à, de*: Không sẵn sàng, nhiệt tình; khó chịu. *Il aurait mauvaise grâce à me refuser ce service après ce que j'ai fait pour lui*: Anh ta thật khó chịu khi từ chối việc giúp tôi, sau bao nhiêu chuyện tôi đã làm cho anh ta. 6. Các hạ (danh xưng dành cho các quận công, giáo chủ). *Sa Grâce le duc de... Votre Grâce*: Các hạ Quận công xứ... Thưa các hạ. 7. THÂN Tiên nữ. Nữ thần tượng trưng cho sự quyến rũ. *Les trois Grâces*: Ba nàng tiên nữ (tam khoái).

gracier [grasje] v. tr. [1] Đặc xá, ân xá. *Le président de la République l'a gracié*: Chủ tịch nước đã đặc xá cho nó.

gracieusement [grasjømã] adv. 1. Niềm nở, hồ hởi, nồng nhiệt, ân cần. *Remercier gracieusement qn*: Cảm ơn nồng nhiệt ai. 2. Yêu kiều, duyên dáng. *Danser gracieusement*: Nhảy một cách duyên dáng. 3. Biểu không, miễn phí. *Cet échantillon vous est fourni gracieusement*: Mẫu này biểu không cho anh.

gracieuseté [grasjõtze] n. f. (Thường *Mia*) Cử chỉ ân cần, niềm nở.

gracieux, euse [grasjø, øz] adj. 1. Có duyên, quyến rũ. *Une gracieuse comédienne*: Một diễn viên duyên dáng. 2. Dễ thương, đáng yêu. *Avoir des manières gracieuses*: Có cung cách dễ thương, đáng yêu. 3. Không lấy tiền.

Offre gracieuse: Biểu không. *À titre gracieux*: Miễn phí, không tính tiền. 4. **LŨI** *Recours gracieux*: Chống án, phản kháng. 5. (Để biểu lộ sự tôn kính). *Fournisseur de Sa Gracieuse Majesté*: Nhà cung ứng của Đức Hoàng thượng.

gracile [grasil] adj. Mảnh dẽ, yếu ớt. *Une adolescente gracile*: Cô bé mảnh mai.

gracilité [grasilite] n. f. Sự mảnh dẽ, yếu ớt.

gracioso [grasjozo] adv. NHẠC Một cách duyên dáng.

gradation [gradasjõ] n. f. 1. Sự tăng dần, giảm dần. *Procéder par gradations*: Tiến hành theo từng mức độ. 2. NHẠC Mạnh dần; yếu dần. 3. MỸ THUẬT Phép tiệm tiến. 4. HOA Phép vẽ màu nhạt dần. 5. KỸ Độ nhạy của nhũ tương ảnh.

grade [grad] n. m. 1. Cấp, bậc, trật. *Monter en grade*: Nâng trật, lên cấp. > *Spécial*. Cấp bậc quân đội. *Le grade de sergent*: Cấp thượng sĩ; cấp đội. -Loc. *Thần En prendre pour son grade*: Bị phê bình nghiêm khắc; bị chính. 3. HÌNH Grát (gr) - đơn vị đo cung, góc. *La circonférence est divisée en 400 grades*, 1 grade = 0,9 degré: Chu vi vòng tròn được chia thành 400 grát, mỗi grát bằng 0,9 độ. 4. KỸ Độ nhớt.

-**grade** Từ tố, có nghĩa là "đi".

gradé, ée [grade] adj. (và n.). Có cấp bậc trong quân đội.

grader [grader] n. m. Máy san ủi đất. Đồng (chính quyền khuyến dùng) niveleuse.

gradient [gradjõ] n. m. 1. LÝ Gradien (suất biến đổi của một đại lượng). 2. SINH Sự thay đổi sinh hóa hay sinh lý theo một trục của cơ thể. 3. TOÁN Gradient d'une fonction: Véc tơ gradien, gradien một hàm số.

gradin [gradẽ] n. m. 1. Bậc. *Les gradins d'un amphithéâtre*: Các bậc ở nhà hát, hội trường. 2. Kệ tủ.

graduation [graduasjõ] n. f. KỸ Sự chia độ (cấp); thang độ.

gradué, ée [grade] adj. 1. Tiến dần. *Exercices gradués*: Bài tập khó dần lên. 2. KỸ Có thang chia độ.

1. **graduel** [grade] n. m. **LŨI** NH THỜ Bài hát lễ - sách hát lễ.

2. **graduel, elle** [grade] adj. Tuần tự; từng bước. *Une augmentation graduelle*: Sự tăng tiến từng bước.

graduellement [grade] adv. Từng bước, từng mức; tuần tự. *Diminuer graduellement les doses d'un médicament*: Giảm từng bước liều lượng thuốc.

graduer [grade] v. tr. [1] 1. Tăng dần từng bước. *Graduer les exercices*: Tăng dần các

bài tập. 2. KỶ Chia độ. *Graduer un thermomètre*: Chia độ nhiệt kế.

graffiti [grafiti] n. m. pl. 1. KHỔ Bích họa, khắc họa trên tường. *Les graffiti de Pompéi*: Những bức khắc họa ở Pômpây. 2. Hình họa, khắc họa, biểu ngữ trên tường. *Graffiti du métro*: Hình vẽ khắc trong đường xe điện ngầm. > (Thường ở số ít) *Un graffiti*: Một bức bích họa.

graille [groj] n. f. Dgian Đồ ăn. *À la graille*: Đi ăn, đi nhậu!

graillement [grojmã] n. m. Tiếng khàn.

1. **grailer** [groje] v. intr. [1] Kêu quàng quạc như quạ.

2. **grailer** [groje] v. intr. [1] SẢNDỒN Thổi tù và gọi chó.

3. **grailer** [groje] v. tr. [1] Dgian Ăn ; chén. > (S. comp.) *Quand est-ce qu'on graille?*: Bao giờ được chén đây?

1. **grailon** [grojõ] n. m. Dgian Đơm đặc.

2. **grailon** [grojõ] n. m. Khinh Odeur de grailon: Mùi mỡ, thịt cháy khét.

1. **grailonner** [grojõne] v. intr. [1] Dgian Ho khạc ra đơm.

2. **grailonner** [grojõne] v. intr. [1] Khinh Cháy khét; có mùi khét.

grain [grẽ] n. m. 1. Hạt, hột. *Un grain de riz, de raisin, etc*: Một hạt gạo; một hột nho. *-Poulet de grain*: Gà nuôi bằng thóc gạo. > *Le grain, les grains*: Ngũ cốc. *Commerce des grains*: Buôn bán ngũ cốc. 2. Vật hình hạt. *Grain de chapelet*: Hạt chuỗi. *Grain de sel*: Hạt muối. 3. loc. Thân *Mettre son grain de sel*: Chỗ vào việc người khác. *-Un grain de bon sens, de folie*: Một chút lương tri; một chút ngộeng cuồng. *-Avoir un grain*: Hoi điên rồ, bất thường, kỳ quặc. 4. Nổi hạt, nổi cát. *Le grain d'un cuir*: Mặt da, thớ da. 5. Đơn vị trọng lượng cổ bằng 54mg. 6. KỶ Độ mịn (của nước ảnh). 7. Con giống tốt. *-Bong Veiller au grain*: Cảnh giác. 8. *Grain de beauté*: Nốt ruồi.

grainage [grɛnɔʒ] hay **grenage** [grɛnɔʒ] n. m. KỶ 1. Sự tạo mặt cho da. 2. Sự nghiền. *Grainage du sucre, de la poudre à canon*: Việc nghiền đường, nghiền thuốc súng.

graine [grɛn] n. f. 1. Hạt giống cây. 2. loc. Bông *Mauvaise graine*: Trẻ con không có tương lai; phần tử xấu. *Graine de chenapan*: Đồ vô lại! *-Fille montée en graine*: Cô gái đã quá lứa lỡ thì. *-En prendre de la graine*: Nói theo (guơng tốt). 3. Trúng tâm. 4. ĐAVLY Phần lõi của trái đất.

grainer [grɛne] [1] hay **grener** [grɛne] [19] 1. v. intr. Kết hạt, ra hạt. 2. v. tr. KỶ Tạo mặt nổi hạt.

graineterie [grɛntri] n. f. Cửa hàng bán thóc gạo.

grainetier, ière [grɛntje, jɛr] n. Người bán thóc gạo.

grainier, ière [grɛnje, jɛr] n. 1. Người bán hạt giống. 2. n. m. Kho hạt giống.

graisage [grɛsɔʒ] n. m. KỶ Sự bôi, tra dầu mỡ. *Graisage d'un moteur*: Tra dầu mỡ cho một động cơ.

graisse [grɛs] n. f. 1. Mỡ. *La vaseline est une graisse minérale*: Vaseline làm một thứ mỡ khoáng sản. 2. SLY Mô mỡ. *-Thụng Dầy đà, mập mạp, phát phì. Il prend de la graisse*: Nó dầy đà ra. 3. Sự trở nhót của rượu (như dầu). *Graisse du cidre*: Rượu táo trở thành nhót như dầu. 4. IN Độ dày nét chữ.

graisser [grɛse] I. v. tr. [1] 1. Bôi, tra dầu mỡ. *Graisser ses bottes*: Bôi mỡ đôi ủng (nghĩa bóng là chuẩn bị đi xa; sắp chết). 2. loc. Bông và Thân *Graisser la patte à qqn*: Đút lót, hối lộ cho ai. 3. Làm vấy bẩn dầu mỡ. *Cette poêle graisse les mains*: Cái chảo này làm bẩn tay tôi. II. v. intr. Thành nhót, trở nên nhót. *Ce vin graisse*: Rượu này trở thành nhót.

graisseur, euse [grɛsœr, œz] adj. (và n. m.) Để bôi mỡ, để tra dầu. > N. m. Thợ tra dầu mỡ. *-Thiết bị phun dầu*.

graisseux, euse [grɛsø, øz] adj. 1. Giống mỡ; nhờn. *Corps grassex*: Chất nhờn. 2. Vấy mỡ, dầy mỡ. *Vêtement grassex*: Quần áo vấy mỡ.

gram [gram] n. m. inv. *Méthode de Gram*: Phương pháp Gram, dung dịch Gram (để phân loại vi khuẩn).

graminacées [graminase] hay **graminées** [gramine] n. f. pl. THỰC Họ lúa; họ hòa thảo.

grammaire [gram(m)ɛr] n. f. 1. Thụng Ngữ pháp. *Respecter la grammaire*: Tôn trọng ngữ pháp. 2. Thụng Ngữ pháp học. *Grammaire de l'ancien français*: Ngữ pháp học tiếng Pháp cổ. *Grammaire historique, comparée*: Ngữ pháp học lịch sử; ngữ pháp học so sánh. 3. NGÔN Văn pháp học. *Grammaire générative*: Văn pháp học sản sinh. 4. Sách ngữ pháp.

grammairien, ienne [gram(m)ɛrjɛ, jɛn] n. Nhà ngữ pháp học.

grammatical, ale, aux [gram(m)atikál, ol] adj. 1. Thuộc ngữ pháp. *Analyse grammaticale*: Phân tích ngữ pháp. 2. Theo đúng ngữ pháp. *Cette phrase n'est pas grammaticale*: Câu này sai ngữ pháp.

grammaticalement [gram(m)atikalmã] adv. Theo quy tắc ngữ pháp. *Une phrase*



grammaticalement correcte: Một câu đúng ngữ pháp.

grammaticalisation [gram(m)atikalizasjō] n. f. NGÔN Sự phân tích ngữ pháp; sự ngữ pháp hóa.

grammaticaliser [gram(m)atikalize] v. tr. [1] NGÔN Ngữ pháp hóa. ▷ v. pron. *Le nom "goutte" s'est grammaticalisé dans l'expression "ne... goutte" (il n'y voit goutte): Từ "goutte" được ngữ pháp hóa trong câu "ne... goutte" (chẳng có một giọt nào).*

grammaticalité [gram(m)atikalite] n. f. NGÔN Tính hợp ngữ pháp.

-gramme Từ tố "có nghĩa là "chữ, chữ ghi". Hậu tố a) Trong nghĩa "chữ". (ex.: *télégramme, aérogramme*); b) Trong nghĩa "ghi". (ex.: *encéphalogramme, cardiogramme*).

gramme [gram] n. m. 1. Lít Gam (đơn vị trong lượng bằng 1/1.000 của kilôgam). 2. Bóng, Thân Lượng vô vùng nhỏ; chút ít. *Pas un gramme d'imagination: Chẳng một chút óc tưởng tượng.*

gramophone [gramofon] n. m. Cũ Đồng phonographe.

grand, grande [grɑ̃, grɑ̃d] adj. và n. 1. Lớn, to lớn, to. *Un grand arbre: Một cây to. Un homme grand: Một người to lớn. Cet enfant est grand pour son âge: Đứa trẻ này to xác so với tuổi.* -Lớn. *Les grandes personnes: Những người lớn (đối lập với trẻ con).* ▷ N. m. *Les grands et les petits: Người lớn và trẻ con.* 2. Chiếm nhiều không gian. *Une grande ville: Một thành phố lớn.* 3. Chiều dài, độ dài trên trung bình. *Marcher à grands pas: Đi bước dài.* -Loc. *Une grande heure: Hơn một giờ.* 4. Quá mức. *Un grand bruit: Tiếng động lớn. Un grand froid: Rét quá mức.* -Loc. *Les grandes eaux: Nước lũ, nước lên.* -*Grand jour: Giữa ban ngày, chỗ sáng trưng. Grand air: Ngoài trời; nơi quang đãng.* 5. Quan trọng; trọng đại. *Un grand jour: Một ngày trọng đại. Les grandes dates de l'histoire de France: Những ngày trọng đại của lịch sử Pháp.* -Loc. *Le grand soir: Đêm trước cách mạng.* 6. Vĩ đại, đại, phi thường. *Un grand amour: Một tình yêu vĩ đại. Les grands écrivains contemporains: Những nhà văn vĩ đại của thời hiện đại.* 7. Quan trọng, to lớn. *Un grand seigneur: Đại lãnh chúa. La grande bourgeoisie: Giới đại tư sản.* ▷ N. m. pl. *Les grands: Các cường quốc.* 8. (Biệt hiệu của một số nhân vật lỗi lạc). *Alexandre le Grand: Alexandro đại đế. Grand officier de la Légion d'honneur: Đại quan chức bậc đầu bội tinh.* 9. adv. Với tâm cỡ rộng lớn. *Voir grand: Nhìn xa trông rộng.* -*En grand: Quy mô lớn. Il veut faire de l'apiculture, mais en grand: Nó muốn làm nghề nuôi ong mật, nhưng ở quy mô*

lớn. 10. En loc., (Ở giống đực, nhưng ứng với danh từ giống cái). *Grand-route: Đường lớn. Grand-messe: Lễ lớn. Avoir grand-peur: Sợ kinh khủng. Je n'y comprends pas grand-chose: Tôi chẳng hiểu điều gì đáng kể.*

grand-angle [grɑ̃tɑ̃gl] hay **grand-angulaire** [grɑ̃tɑ̃gylɛr] n. m. Ống kính góc rộng (tiêu cự nhỏ). *Des grands-angles, des grands-angulaires: Những ống kính góc rộng.*

grand-chose [grɑ̃ʒoz] n. inv. Cũ Nhiều. ▷ *Moi Pas grand-chose: Một chút; hầu như không.* ▷ *Un, une pas grand-chose: Một kẻ không ra gì.*

grand-croix [grɑ̃krwɔ] n. f. inv. Cấp cao nhất của các hiệp sĩ. *La grand-croix de la Légion d'honneur: Đệ nhất đẳng Bắc đẩu bội tinh.* ▷ N. m. Phẩm tước đệ nhất đẳng bắc đẩu bội tinh.

1. **grand-duc** [grɑ̃dyk] n. m. 1. Đại quân công; đại công tước. 2. tể Hoàng tử Nga. ▷ *Thân Faire la tournée des grands-ducs: Đi hết nhà hàng lại tiệm rượu. (ý nói la cà, ăn chơi như ông hoàng).*

2. **grand-duc** V. duc 3.

grand-ducal, ale, aux [grɑ̃dykal, o] adj. Thuộc về quân công, thái công, hoàng tử.

grand-duché [grɑ̃dyʃe] n. m. Lãnh địa của thái công. *Grand-duché de Luxembourg: Lãnh địa của thái công Luyxembua.*

grande-duchesse [grɑ̃ddtʃes] n. f. 1. Vợ, con gái thái công. 2. Công chúa (Nga).

grandelet, ette [grɑ̃dlet, et] adj. Thân Khá lớn, hơi lớn. *Fille déjà grandelette: Cô gái đã khá lớn.*

grandement [grɑ̃dmɑ̃] adv. 1. Nhiều, rất; hoàn toàn; to, rộng. *Avoir grandement raison: Rất có lý; hoàn toàn có lý.* 2. Cao thượng, cao cả. *Agir grandement: Hành động một cách cao thượng.*

grandeur [grɑ̃dœr] n. f. 1. Sự to lớn, vĩ đại. *La grandeur d'un palais: Sự vĩ đại của tòa lâu đài.* -Loc. *Bóng Regarder du haut de sa grandeur: Nhìn ai một cách ngạo nghễ, với vẻ khinh thị.* 2. Tâm quan trọng. *Grandeur d'un forfait: Tâm quan trọng của một tội hợp đồng.* 3. Uy thế, thế lực; danh vọng, quyền quý. ▷ *Folie des grandeurs: Tham vọng quá đáng; huyễn tưởng, tự cao tự đại.* 4. Danh xưng của các lãnh chúa tổng giám mục. *Votre Grandeur: Đức (giám mục).* 5. Tính cao thượng, sự cao quý, vinh quang. *Grandeur d'âme: Tâm hồn cao thượng (sự cao cả của tâm hồn).* -*"Servitude et grandeur militaires", d'Alfred de Vigny (1855): "Nhục và vinh của nghề lính".* 6. loc. *Grandeur nature: Kích thước thật; to bằng thật. Un portrait grandeur nature: Một chân dung to*

bằng thật. 7. TOÁN Đại lượng. ▷ *Grandeur scalaire*: Đại lượng vô hướng. ▷ *Grandeur vectorielle*: Đại lượng vectơ. 8. LÝ *Grandeur périodique*: Đại lượng (độ lớn) chu kỳ. 9. THIÊN *Étoile de première grandeur*: Sao cấp I (cực sáng).

grand-guignolesque [grɑ̃ɡiɲɔlesk] adj. Kiểu Grăng Guynhôn (kịch kinh dị). –Par ext. Khủng khiếp, dễ sợ, quá khích, cực đoan. *Ces propos sont grand-guignolesques, on a peine à y croire*: Những lời nói, câu chuyện đó thật khủng khiếp, khó có thể tin.

grandiloquence [grɑ̃dilɔkɑ̃s] n. f. Sự khoa trương, cường điệu, hùng hồn.

grandiloquent, ente [grɑ̃dilɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Khoa trương, cường điệu. *Orateur, style grandiloquent*: Diễn giả, văn phong khoa trương cường điệu.

grandiose [grɑ̃dʒɔz] adj. Hùng vĩ, kỳ vĩ. *Paysage grandiose*: Phong cảnh kỳ vĩ.

grandir [grɑ̃dir] I. v. intr. [2] 1. Lớn lên, lớn thêm. *Cet enfant a bien grandi*: Đứa trẻ đã lớn thêm nhiều. *Arbre qui grandit vite*: Cây lớn lên nhanh chóng. 2. Đông thêm; tăng lên. *La foule grandit à vue d'œil*: Đám người đông thêm trông thấy. 3. Bông Tăng lên, tăng trưởng, phát triển, trở nên. *Grandir en sagesse*: Trở nên khôn ngoan hơn. II. v. tr. 1. Phóng đại; làm to thêm. *Dans l'Antiquité, les acteurs étaient chaussés de cothurnes qui les grandissaient*: Thời xưa, những diễn viên thường đi giày cao để làm cao thêm thân hình. 2. Tạo cảm giác lớn hơn, cao hơn. *Cette coiffure la grandit*: Cúi mũ này làm cô ta cao lên. 3. Bông Nâng cao phẩm giá, phẩm chất; đề cao, tôn lên; lớn lên, trưởng thành. *Les épreuves l'ont grandi*: Những thử thách đã khiến nó trưởng thành lên. III. v. pron. *Se grandir*: Kiễng lên, vươn lên, làm cao lên. *Se grandir en portant des talons hauts*: Cao thêm nhờ mang giày cao gót. –Bông *Abaisser autrui pour se grandir*: Đim kẻ khác để tự đề cao.

grandissime [grɑ̃disim] adj. Thân To kênh, vĩ đại.

grand-livre [grɑ̃livʁ] n. m. TÀI 1. Sổ cái ghi nợ nhà nước. 2. KTOÁN Sổ cái kế toán. *Des grands-livres*: Những cuốn sổ cái.

grand-maman [grɑ̃mamɑ̃] n. f. Thân Bà. *Des grand(s)-mamans*: Những người bà.

grand-mère [grɑ̃mɛʁ] n. f. 1. Bà nội, bà ngoại. *Grand-mère paternelle, maternelle*: Bà nội, bà ngoại. *Des grand-mères* hay *des grands-mères*: Những bà nội, bà ngoại. 2. Thân Bà già.

grand-messe [grɑ̃mɛs] n. f. Lễ lớn. *Des grands-messes* hay *des grands messes*: Những cuộc lễ lớn.

grand-oncle [grɑ̃dɔ̃kl] n. m. Ông trẻ, ông bác, ông chú. *Des grands oncles*: Những ông bác, ông chú.

grand-papa [grɑ̃papa] n. m. Thân Ông. *Des grands-papas*: Những người ông.

grand-peine (à) [agrɑ̃pɛn] loc. adv. Rất khó khăn, nhọc nhằn.

grand-père [grɑ̃pɛʁ] n. m. 1. Ông (nội, ngoại). *Des grands-pères*: Những người ông. 2. Thân Ông già. *Un bon grand-père*: Một ông già tốt bụng.

grands-parents [grɑ̃parɑ̃] n. m. pl. Ông bà nội ngoại.

grand-tante [grɑ̃tɑ̃t] n. f. Bà trẻ, bà cô, bà dì, bà bác, bà thím, bà mợ. *Des grand-tantes* hay *des grands-tantes*: Những bà cô, bà dì.

grand-voile [grɑ̃vwɑl] n. f. Buồm chính. –*Des grand-voiles*: Những buồm chính.

grange [grɑ̃ʒ] n. f. Kho thóc, nhà để rom rạ. *Mettre le foin dans la grange*: Đưa cỏ khô vào vựa rom.

granit hay **granite** [granit] n. m. Đá granit, đá hoa cương. *De densité élevée, le granite constitue le soubassement de tous les continents*: Do tỉ trọng lớn, đá granit tạo thành nền tảng của mọi lục địa.

granité, ée [granite] adj. và n. I. adj. Dạng hạt, nổi bật. II. n. m. 1. Vải nổi hạt. 2. Món nước quả nổi hạt.

graniter [granite] v. tr. [1] KỸ Giã đá hoa cương.

granitique [granitik] adj. 1. Granít, hoa cương. 2. Bông Cứng rắn, nặng nề, kênh cang, vững vàng. *Une fermeté granitique*: Một sự vững vàng, kiên quyết như đá hoa cương.

granitoïde [granitoïd] adj. KHOÁNG Có dạng granit.

granivore [granivɔʁ] adj. và n. m. (Chim) ăn hạt. ▷ N. m. *Les granivores*: Những loài chim ăn hạt.

granny-smith [granismis] n. f. inv. Giống táo xanh.

granulaire [granylɛʁ] adj. Hợp bởi các hạt nhỏ. *Roche granulaire*: Đá hạt nhỏ.

granulat [granyla] n. m. XDUNG Sỏi, cát (trong vữa, bê tông). Đồng agrégat.

granulation [granylasjɔ̃] n. f. 1. KỸ Sự kết hạt, tụ hạt, tạo hạt. 2. Thùng Hạt nhỏ. *Les granulations d'un crêpi*: Những hạt nhỏ nổi trên tường trát vữa. 3. Y Hạt lao (lao hạt, lao kê).

granule [granyl] n. m. Viên, hạt. *Médicament administré en granules*: Thuốc dạng viên, dạng hạt.

granulé, ée [granyle] adj. và n. m. 1. adj. Dạng hạt. 2. n. m. Thuốc dạng hạt (viên).



granuler [granylɛ] v. tr. [1] Tạo hạt; làm thành hạt.

granuleux, euse [granylø, øz] adj. 1. Hạt. *Terre granuleuse*: Đất hạt nhỏ. 2. ♀ *Lignée granuleuse* hay *granulocyttaire*: Dòng hạt (bạch cầu hạt).

granulite [granylit] n. f. THẠCH 1. Granulit, đá hoa cương hạt nhỏ. 2. Léptinit xám hoặc trắng (thường có chứa ngọc hồng lựu).

granulocyttaire [granylositɛr] adj. *Lignée granulocyttaire*: Dòng bạch cầu hạt. V. *granuleuse*.

granulocyte [granylosit] n. m. SINH, MÔ Bạch cầu hạt.

granulome [granylom] n. m. ♀ U hạt.

granulométrie [granylometri] n. f. Phép đo hạt.

grape-fruit hay **grapefruit** [gɾɛpfrut] n. m. Buồng chùm. *Des grape-fruits*: Những trái buồng chùm.

graph(o), -graphe, -graphie, -graphique
Từ tố có nghĩa là "viết".

graphe [graf] n. m. TOÁN 1. Mạch toán. 2. Cách biểu thị bằng đồ thị. *La théorie des graphes est indispensable à la recherche opérationnelle*: Lý thuyết đồ thị rất cần thiết cho việc nghiên cứu vận toán. ▷ Biểu trình (thể hiện quá trình thực hiện các khâu của tổng thể).

graphème [grafɛm] n. m. NGÔN Tự vị.

graphie [grafi] n. f. NGÔN Cách viết.

graphique [grafik] adj. và n. m. I. adj. 1. Đồ thị, biểu đồ; họa hình. *Arts graphiques*. Nghệ thuật họa hình. 2. TOÁN *Procédé graphique*: Phương pháp đồ thị. II. n. m. Kỹ Họa đồ; đồ họa; vẽ kỹ thuật.

graphiquement [grafikmã] adv. Bằng đồ họa, bằng đồ thị.

graphisme [grafism] n. m. 1. Cách viết; bút pháp. 2. Mỹ Bút pháp độc đáo; phong cách thể hiện. *Le graphisme de Picasso*: Bút pháp của Picasso.

graphiste [grafist] n. Nhà đồ họa; họa sĩ.

graphite [grafit] n. m. Than chì; graphít.

graphiter [grafite] v. tr. [1] Bôi, trộn, phủ gia than chì. *Huiles et graisses graphitées*: Dầu, mỡ có phủ gia than chì.

graphiteux, euse [grafitø, øz] hay **graphitique** [grafitik] adj. Kỹ Chứa đựng than chì; có than chì.

graphologie [grafolɔʒi] n. f. Thuật đoán chữ; thuật chiết tự (xem chữ đoán người).

graphologique [grafolɔʒik] adj. Liên quan tới thuật đoán chữ (xem tướng chữ). *Une analyse graphologique*: Một cuộc phân tích chiết tự.

graphologue [grafɔlɔg] n. Nhà chiết tự học. *Les experts-graphologues étudient les faux et interviennent dans les affaires de justice*: Những chuyên gia chiết tự nghiên cứu các chứng từ giả mạo và tham gia vào các vấn đề tố tụng.

graphomètre [grafɔmetr] n. m. Kỹ Giác kế.

grappa [grapa] n. f. Rượu mạnh Ý.

grappe [grap] n. f. 1. Cụm, chùm. -Absol. *Une grappe*: Một chùm nho. *Récolter les grappes*: Hái nho. 2. Túm, mớ, nhóm, cụm. *Grappes d'oignons*: Túm hành. *Des grappes de petits mendiants*: Những nhóm ăn mày bé con.

grappillage [grapiʒaʒ] n. m. Sự mót nho (hái nho còn sót).

grappiller [grapiʒɛ] I. v. intr. [1] Mót nho (hái nho còn sót trên ruộng). II. v. tr. 1. Thu lượm, nhặt nhanh. 2. Bông Lượm. *Grappiller quelques informations*: Lượm được vài thông tin. 3. Bông Kiểm soát, nhặt nhanh. *Grappiller quelques dizaines de francs*: Nhặt nhanh vài chục phrăng.

grappillon [grapijɔ̃] n. m. Chùm (nho) nhỏ; chùm nhánh.

grappin [grapɛ̃] n. m. 1. HẢI Neo móc. 2. Bông, Thân Jeter, *mettre le grappin sur qqch*: Túm lấy cái gì; nắm bắt lấy cái gì. *Mettre le grappin sur qqn*: Tôm lấy ai, ngoặc vào ai. 3. Kỹ Gầu ngoạm; móc ngoạm.

graptolit(h)es [graptolit] n. m. pl. ĐỘNG Con bút đá (đồng vật hóa thạch).

gras, grasse [gɾa, gɾas] adj. và n. m. 1. Béo, đầy mỡ. *Viande grasse*: Thịt béo. -*Corps gras*: Chất béo, chất nhờn. V. lipide. ▷ N. m. Phần thịt béo (có mỡ). *Le gras et le maigre*: Phần béo và phần gầy. (chỗ mỡ và chỗ nạc). 2. Nấu với thịt hay mỡ. *Bouillon gras*: Nước dùng thịt, canh thịt. -Par ext. *Jour gras*: Ngày ăn mặn (ăn thịt). *Mardi gras*: Ngày thứ ba ăn mặn (ăn thịt). 3. Có nhiều mỡ, béo (nói về sinh vật). *Porc gras*: Lợn béo. *Personne grosse et grasse*: Người to béo. ▷ Par anal. *Plantes grasses*: Cây có thân, lá mọng nước. ▷ N. m. *Le gras de la jambe, du bras*: Phần chân tay có thịt. 4. Dầy mỡ. *Eaux grasses*: Nước ửng mỡ. *Papiers gras*: Giấy mỡ (sáp). 5. Có vẻ như mỡ, giống mỡ, mỡ màng. *Terre grasse*: Đất màu mỡ. (đất sét). *Encre grasse*: Mực bóng. -*Crayon gras*: Bút chì than mỡ. ▷ Par ext. Đậm. *Trait, caractère (typographique) gras*: Nét đậm; chữ đậm. 6. Bông Phong phú, hậu hĩ. *Gras pâturages*: Đồng cỏ màu mỡ. *Grasse récompense*: Phần thưởng hậu hĩ. ▷ *Faire la grasse matinée*: Ngủ dậy muộn 7. Toux grasse: Ho có đờm. ▷ *Voix grasse*: Giọng ô ề, nhừa nhụa. ▷ *Parler gras*: nói ô ề, lê

nhề. 8. Thô tục, tục tĩu. *Plaisanterie grasse: Lòi đùa cợt tục tĩu.*

gras-double [gradubl] n. m. Dạ dày bò; sách bò. *Gras-double à la lyonnaise: Sách bò nấu kiểu Lyon. Des gras-doubles: Sách bò.*

grassement [grasmã] adv. Hào phóng, hậu hĩ, rộng rãi. *Payer grassement: Trả tiền hậu hĩ. - Vivre grassement: Sống thoải mái vô tư; sung túc.*

grasset [grase] n. m. Đầu gối chân sau của súc vật.

grassement [grasejmã] n. m. Sự phát âm chữ "r" giọng hòng theo kiểu Pari.

grasseyer [graseje] v. intr. [1] Phát âm chữ "r" theo giọng Pari (không rung).

grassouillet, ette [grasuje, et] adj. Bé, bụ bẫm. *Bébé grassouillet: Đứa trẻ bụ bẫm.*

grateron V. gratteron.

graticuler [gratikyle] v. tr. [1] Kẽ Kẽ ô để đồ lại, phóng lại. V. carroyer.

gratification [gratifikasjõ] n. f. 1. Tiền thưởng. *Gratification annuelle: Tiền thưởng hằng năm.* 2. TÂM Sự thỏa lòng, mãn ý.

gratifier [gratifje] v. tr. [1] 1. Gratifier de. Thưởng; cấp. *Gratifier qqn d'une pension: Cấp cho ai một món hưu bổng.* ▷ *Mia On l'a gratifié d'une punition: Người ta đã tặng nó một đòn trừng phạt.* 2. Làm thỏa lòng; toại ý. *Un travail gratifiant: Một công việc làm thỏa lòng.*

gratin [gratẽ] n. m. 1. Lớp cháy bánh mì vụn hoặc pho-mát vụn. *Macaroni au gratin: Món Macarôni với phomát vụn.* ▷ *Par ext.* Món ăn có rắc vụn bánh mì hoặc pho-mát. *Gratin de pommes de terre: Món khoai tây rắc vụn bánh mì bỏ lò.* 2. Bông, Thân *Le gratin: Giới thượng lưu.*

gratiné, ée [gratine] adj. và n. f. 1. Rắc vỏ bánh mì hoặc pho-mát vụn. ▷ N. f. *Gratinée: Súp hành có rắc vụn bánh mì.* 2. Bông, Thân *Quá đáng, bừa bãi, thô tục. C'est gratiné, cette affaire!: Công việc này thật quá đáng. Une histoire gratinée: Một câu chuyện thô tục.*

gratiner [gratine] 1. v. intr. [1] Cháy sém. *Plat qui gratine au four: Món ăn cháy sém trong lò.* 2. v. tr. Rắc vỏ bánh mì (pho-mát) rồi bỏ lò. *Gratiner des macaronis: Món Macarôni bỏ lò cho sém.*

gratiale [grasjõ] n. f. Cây ân (họ hoa môm sói).

gratis [gratis] adv. và adj. Miễn phí, không mất tiền. *Entrer gratis: Vào cửa không mất tiền.* ▷ Adj. inv. *Des places gratis: Những chỗ ngồi miễn phí.*

gratitude [gratitidy] n. f. Lòng biết ơn. *Témoiner sa gratitude: Bày tỏ lòng biết ơn.*

grattage [grataʒ] n. m. Sự gãi, cào, nạo.

gratte [grat] n. f. 1. NÔNG Cái bàn nạo; cái dẩy cỏ. 2. Thân Cửa bát xén, nhặt nhanh. 3. Thân Đàn ghi ta.

gratte-ciel [gratsjel] n. m. inv. Nhà chọc trời.

gratte-cul [gratky] n. m. Quả tầm xuân. *Des gratte-culs: Những quả tầm xuân.*

gratte-dos [gratdo] n. m. inv. Que gãi lưng.

grattement [gratmã] n. m. 1. Sự gãi. 2. Tiếng gãi xồn xột.

gratte-papier [gratpapje] n. m. inv. Khinh Anh cạo giấy, thư ký quên.

gratter [grate] I. v. tr. [1] 1. Cạo, nạo. *Gratter un meuble: Cạo một đồ gỗ.* 2. Cạo chữ. *Gratter un mot, une inscription: Cạo chữ; cạo bỏ một câu đề (trên bia mộ).* 3. Gãi. *Gratter le dos de qqn: Gãi lưng cho ai.* Se gratter le bras: Gãi cánh tay. ▷ *Par ext., Thân Cọ xước; cào. Un vêtement qui gratte: Quần áo làm ngứa ngáy. Ça me gratte: Điều đó làm tôi ngứa ngáy.* 4. Thân Vượt lên, vượt qua. 5. Nhặt nhanh, kiểm soát, bát xén. *Gratter quelques sous: Bát xén, nhặt nhanh vài xu.* II. v. intr. 1. Gratter à une porte: Khẽ gõ vào cửa (để gọi người mở). 2. Gratter de la guitare: Gãi đàn ghi ta (chơi tài tử, chơi kém). 3. Ngian Làm việc.

gratteron hay **grateron** [gratrõ] n. m. Cây sữa đông (có gai).

grattoir [gratwar] n. m. Dao cạo giấy (để xóa chữ).

grattons [gratõ] n. m. pl. Tóp mớ.

gratture [gratyr] n. f. Kẽ Vụn nạo (cạo, giữa).

gratuit, uite [gratui, uit] adj. 1. Miễn phí; không mất tiền. *Billet gratuit: Vé miễn phí.* ▷ Loc. adv. *À titre gratuit: Biểu không, cho không; không bù lại.* 2. Bông Vô có, không có bằng cứ. *Supposition, méchanceté gratuite: Sự ngờ vực, sự ác độc vô có. Acte gratuit: Hành động vô có.*

gratuité [gratuite] n. f. Tính miễn phí; sự chu cấp không tính tiền. *La gratuité de l'enseignement: Giáo dục miễn phí.*

gratuitement [gratuitmã] adv. 1. Không phải trả tiền. 2. Vô có.

grau [gro] n. m. Ngòi, lạch ven biển.

gravats [grava] n. m. pl. 1. Vôi gạch vụn. 2. Thạch cao cục (không lọt qua sàng).

grave [grav] adj. và n. m. I. 1. Trầm trọng; nghiêm trọng; nặng. *Grave maladie: Bệnh trầm trọng. Situation grave: Tình thế nghiêm trọng.* ▷ *Par ext. Un blessé grave: Một người bị thương nặng.* 2. Quan trọng. *Question, motif grave: Vấn đề, lý do quan trọng.* 3. Nghiêm túc; nghiêm trang. *De graves magistrats: Những quan tòa nghiêm chỉnh. Une figure grave: Một vẻ mặt nghiêm trang.*

II. 1. Trầm. *Un son grave, une voix grave:* Âm thanh trầm; giọng trầm. Trái. aigu. ▷ N. m. **NHẠC** *Le grave:* Khoảng âm trầm. *Passer du grave à l'aigu:* Luớt từ trầm sang thanh.
2. Accent grave: Dấu huyền. V. accent.

graveleux, euse [gravlø, øz] adj. 1. Tục tũu, sỗ sàng, phóng túng. *Chanson graveleuse:* Bài ca tục tũu. 2. THỰC LỒN NHỎN. *Poire graveleuse:* Quả lê thịt lổn nhổn (không mềm, mịn). ▷ ĐCHẤT Có lổn sỏi. *Terre graveleuse:* Đất lổn sỏi.

gravelle [gravel] n. f. Cũ Bệnh sỏi thận.

gravelure [gravlyr] n. f. Hiếm Lờl tục tũu.

gravement [gravmã] adv. 1. (Một cách) nghiêm trang, trịnh trọng. 2. Nghiêm trọng, trầm trọng, nguy hiểm, nặng. *Il est gravement malade:* Nó ốm nặng.

graver [grave] v. tr. [1] 1. Khắc, trổ, chạm. *Graver une épitaphe dans le marbre:* Khắc văn bia trên đá cẩm thạch. 2. Khắc chữ, hình; trổ. *Graver sur bois* (V. xylographie), *sur métal* (V. chalcographie), *sur pierre* (V. lithographie): Khắc trên gỗ, khắc kim loại, khắc đá. *Graver au burin, à l'eau-forte, à la pointe sèche:* Khắc dao; khắc bằng axit; khắc bằng mũi dao. *Graver en creux, en relief:* Khắc chìm, khắc nổi. ▷ *Graver une médaille:* Chạm (trổ) khuôn dập huy chương. ▷ *Graver un disque:* Ghi âm trên đĩa hát. 3. Bổng Khắc sâu; ghi nhớ. *Ses paroles sont gravées dans ma mémoire:* Những lời nói của người khắc sâu trong đầu óc tôi.

graves [gras] n. 1. n. f. pl. Vùng đất sỏi Boóc-đo-le. 2. n. m. Rượu vang Boóc-đo-le.

gravettien, ienne [gravetjẽ, jen] adj. et n. m. (CÔSINH) Kỹ thuật đồ đá cũ (từ 27.000 đến 20.000 năm trước CN).

graveur, euse [gravœr, øz] n. Thợ chạm khắc.

gravid [gravid] adj. Có thai; có chửa. *Femelle gravis:* Con cái chửa. *Utérus gravis:* Tử cung mang thai.

gravité [gravidevjasjõ] n. f. KHGGIAN Sự thay đổi vận tốc -Quỹ đạo của một vật thể vũ trụ do tác lực hấp dẫn của một thiên thể.

gravifique [gravidik] adj. 1. Thai nghén.

gravier [gravje] n. m. Sỏi đá. *Le gravier d'une cour:* Đất sỏi trên sân. *Des graviers:* Những viên sỏi đá. ▷ ĐCHẤT Nham sỏi.

gravière [gravjer] n. f. Bãi sỏi.

gravillon [gravijõ] n. m. Sỏi nhỏ. *Recouvrir une route de gravillon:* Trải đường bằng sỏi nhỏ. *Des gravillons:* Những viên sỏi nhỏ.

gravillonnage [gravijõnaz] n. m. CGCHÍNH Sự trải sỏi (trên đường).

gravillonner [gravijõne] v. tr. [1] Trải sỏi mặt đường.

gravimètre [gravimetr] n. m. Lĩ Trọng lực kế.

gravimétrie [gravimetri] n. f. 1. Lĩ Phép đo trọng lực. 2. HÓA Phương pháp phân tích trọng lượng.

gravir [gravir] v. tr. [2] Leo lên, trèo lên. *Gravir un escalier:* Leo lên cầu thang. *Gravir une montagne:* Leo núi. ▷ Bổng *Gravir les échelons:* Leo lên các cấp bậc, thăng cấp.

gravitation [gravitasjõ] n. f. Lực hấp dẫn vũ trụ; lực hút.

gravitationnel, elle [gravitasjõnel] adj. Liên quan đến lực hấp dẫn, sức hút. *Force gravitationnelle:* Lực hấp dẫn.

gravité [gravite] n. f. 1. Trọng lực. ▷ *Centre de gravité d'un corps:* Tâm điểm của trọng lực một vật thể. Đồng barycentre. 2. Tính nghiêm trang, trịnh trọng, nghiêm nghị, uy nghiêm. *La gravité des fideles pendant l'office:* Sự nghiêm trang của các tín đồ trong buổi lễ. ▷ Tâm quan trọng, trọng đại. *La gravité de la conversation:* Tâm quan trọng của buổi nói chuyện. 3. Trầm trọng, nguy hiểm, nặng. *La gravité de la situation:* Sự nguy hiểm của tình thế. *Gravité d'une blessure, d'une maladie:* Tính cách trầm trọng của vết thương, của một bệnh.

graviter [gravite] v. intr. [1] Hướng về. *Graviter autour de:* Quay, xoay quanh. *Les planètes qui gravitent autour du Soleil:* Các hành tinh quay quanh mặt trời. ▷ Par anal. *Les électrons gravitent autour du noyau de l'atome:* Các điện tử xoay quanh nhân nguyên tử. ▷ Bổng *Les courtisans gravitaient autour du roi:* Các triều thần xúm xít quanh nhà vua.

graviton [gravitõ] n. m. VĨYTNHÂN Các hạt phân tử gắn với sức hút của quả đất.

gravois [gravwa] n. m. pl. Kĩ Vỡ gạch vụn.

gravure [gravyr] n. f. 1. Sự khắc, trổ, chạm. *La gravure d'une initiale:* Sự khắc một chữ cái đầu. 2. Nghệ thuật khắc, trổ. *La gravure au burin:* Nghệ thuật khắc bằng dao trổ. 3. Bản khắc, tranh khắc. *Les gravures de Jacques Callot:* Các tranh khắc của J. Callot. 4. Par ext. Tranh, ảnh, minh họa. *Livre orné, de gravures:* Sách có trang trí các minh họa. 5. Sự ghi âm (đĩa hát).

gray [gre] n. m. gray (đơn vị đo sức hút của phóng xạ).

gré [gre] n. m. (En loc.) I. (với nghĩa sở thích). 1. *Au gré de qqn:* Theo sở thích của ai. ▷ *Faire qqch à son gré:* Làm gì tùy thích; làm theo ý. -Par ext. Theo ý, theo chiều, thuận tình. *Au gré de tous:* Thuận theo mọi người. 2. Bổng *Au gré des événements,*

des circonstances: Bất đắc dĩ, bất khả kháng; do hoàn cảnh bắt buộc. **II.** (Với nghĩa tự nguyện). 1. *De son plein gré, de bon gré*: Vui lòng, sẵn lòng tự nguyện. *Il est venu de son plein gré*: Nó đến do tự nguyện. > *De gré à gré*: Thỏa thuận, thuận tình. *Affaire conclue de gré à gré*: Công việc được thỏa thuận. 2. *Contre le gré de*: Trái ý, miễn cưỡng. *Il a fait cela contre mon gré*: Nó làm điều đó trái với ý tôi. > *De gré ou de force*: Thuận tình hoặc phải cưỡng chế. - *Bon gré, mal gré*: Dù muốn hay không. **III.** (Với hàm ý biết ơn). *Savoir gré, savoir bon gré à qqn de qqch*: Biết ơn ai vì điều gì. *Savoir mauvais gré à qqn de qqch*: Không bằng lòng ai vì điều gì; oán trách ai vì cái gì.

grèbe [grɛb] n. m. Chim lặn chân viền. *Les grèbes construisent des nids flottants*: Những con chim lặn chân viền làm tổ trên mặt nước.

grébiche [grɛbiʃ] **grébige** [grɛbiʒ] hay **gribiche** [gribiʃ] n. f. 1. Kỷ Bì cà cải vớ. 2. CHÉBÁN Cũ Dòng chữ tên nhà in và năm in. > Số thứ tự in. 3. Nếp viền (đồ da, quần áo).

grec, grecque [grɛk] adj. và n. Thuộc Hy Lạp. **I.** adj. Mang tính chất (tính cách) Hy Lạp. *Lettres grecques*: Chữ Hy Lạp. *Tragédie grecque*: Bì kịch Hy Lạp. > Cũ (và abusiv.) *Eglise grecque*: Nhà thờ chính giáo. > *Profil grec*: Nét dáng Hy Lạp (gờ mũi kéo dài từ trán). **II.** n. 1. Dân Hy Lạp. 2. n. m. Ngôn ngữ (tiếng) Hy Lạp. *Grec ancien, moderne*: Tiếng Hy Lạp cổ; tiếng Hy Lạp hiện đại. 3. n. f. BẾP Á la grecque: Nấu kiểu Hy Lạp (đun trong dầu, rượu vang cà chua và hương vị). *Artichauts, champignons à la grecque*: Rau Áctisô, nấm nấu kiểu Hy Lạp.

gréciser [grɛsize] v. tr. [1] Hy Lạp hóa.

grécité [grɛsite] n. f. Tính cách Hy Lạp.

gréco- Từ tố có nghĩa là "Hy Lạp".

gréco-bouddhique [grɛkobudik] adj. (Nghệ thuật) Phật giáo - Hy Lạp.

gréco-latin, ine [grɛkolatɛ̃, in] adj. 1. Hy Lạp-La tinh. *Mot hybride, d'origine gréco-latine*: Danh từ lai, có nguồn gốc Hy Lạp-La tinh. 2. Thuộc dân tộc Hy Lạp-La tinh. *La culture gréco-latine*: Văn hóa Hy Lạp-La tinh.

gréco-romain, aine [grɛkorɔmɛ̃, ɛn] adj. 1. (Thuộc) Hy Lạp-La Mã. *Architecture gréco-romaine*: Kiến trúc Hy Lạp-La Mã. 2. THỂ Lutte gréco-romaine: Vật kiểu Hy-La.

grecque [grɛk] n. f. 1. Hoa văn chữ triện. 2. Kỷ Cưa gáy sách; đường cưa gáy sách.

grecquer [grɛke] v. tr. [1] Kỷ Khía gáy sách bằng cưa.

gredin, ine [grɛdɛ̃, in] n. 1. Người hèn hạ, dè tiện. 2. (Nghĩa bốt nặng nề) Kẽ vô lại,

lưu manh. *Petit gredin!*: Thằng nhóc lưu manh.

gredinerie [grɛdinɛʁi] n. f. Lỗi thời Hành vi vô lại, lưu manh, bất lương.

gréement [grɛmɑ̃] n. m. 1. Buồm, chèo (của tàu, thuyền). > *Spécial*. Sự trang bị buồm chèo (cho tàu thuyền). 2. Sẵn sàng buồm, chèo. *Gréement de goélette, de yawl*: Sẵn sàng buồm chèo cho thuyền buồm dọc, cho thuyền yôn. *Gréement marconi*: Sẵn sàng buồm chèo cho cột buồm cao.

green [grɛn] n. m. Sân cỏ để chơi quần vợt, đánh gôn.

gréer [grɛ] v. tr. [1] 1. Trang bị buồm chèo cho tàu thuyền. > *Sấm thuyền cụ cho tàu thuyền*. *Gréer le spinnaker*: Sấm thuyền cụ cho thuyền buồm lớn. - *Par ext.* *Gréer une ligne de pêche*: Sấm thuyền cụ cho thuyền đánh cá. 2. Toàn bộ thuyền cụ trên tàu. *Un ketch-cotre est un ketch qui grée une trinquette*: Một thuyền két-cốt là một thuyền nhỏ có 2 buồm được trang bị hai buồm trước áp mũi.

greffage [grɛfaʒ] n. m. Sự ghép cây.

1. **greffe** [grɛf] n. m. Phòng thư ký tòa án, phòng lục sự. *Le greffe du tribunal d'instance*: Phòng lục sự của tòa án sơ cấp.

2. **greffe** [grɛf] n. f. 1. Chồi, mầm ghép. *Grefe en fente, par bourgeons*: Ghép bằng cách khía, bằng chồi ghép. > Chồi ghép, mầm ghép. 2. PHẪU Ghép (một mô, một bộ phận) vào người. > Mô, cơ quan ghép.

greffer [grɛfe] 1. v. tr. [1] Ghép cành. *Greffer un amandier sur un prunier*: Ghép cành hạnh đào vào cây mận. > † *Greffer un rein, un cœur*: Ghép thận; ghép tim. 2. v. pron. *Bóng Nouvelles lois qui se greffent sur les anciennes*: Những điều luật mới ghép vào bộ luật cũ.

greffier, ière [grɛfje] n. Thư ký tòa án; lục sự. *Les greffiers assistent les magistrats*: Những viên lục sự giúp việc cho quan tòa.

greffoir [grɛfwar] n. m. NÔNG Dao ghép (cây).

greffon [grɛfɔ̃] n. m. 1. Chồi ghép; mầm ghép. 2. PHẪU Tế bào, bộ phận ghép. *Les greffons sont conservés au froid*: Các bộ phận ghép được giữ lạnh.

grégaire [grɛɡɛʁ] adj. Sống, phát triển thành đàn thành cụm, thành đám. *Animaux, plantes grégaires*: Súc vật, cây quần sinh. > *Instinct grégaire*: Bản năng quần tụ. - *Bóng Tinh tập thể; tính quần hội.*

grégarisme [grɛɡarism] n. m. Khuynh hướng quần sinh. > Bản năng quần tụ.

grège [grɛʒ] adj. *Soie grège*: Lụa, tơ sống. > *Par ext.* *Màu tơ sống. Lainage grège*: Len màu tơ sống.

grégeois [gʁɛʒwa] adj. *Sứ Feu grégeois*: Chất cháy; thuốc hỏa công.

grégorien, ienne [gʁegɔʁjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. (Thuộc) những cải cách của giáo hoàng Grêgo. *Rite grégorien*: Lễ nghi Grêgôriêng. (cải cách). ▷ *Chant grégorien*, hay (n. m.) *le grégorien*: Nhạc lễ Grêgôriêng. *Traditionnellement attribuée à Grégoire 1^{er} le Grand, la codification du chant grégorien fut, en fait, beaucoup plus tardive (entre 680 et 730 env.)*: Tuy được gán cho Giáo hoàng Grêgo vĩ đại đệ nhất, nhưng thực tế thì sự pháp điển hóa các thánh ca Grêgôriêng chỉ được thực hiện rất lâu về sau (khoảng từ năm 680 đến 730). ▷ *Calendrier grégorien*: Lịch Grêgôriêng (do giáo hoàng Grêgo 13 cải tiến từ lịch Giulien).

grègues [gʁɛg] n. f. pl. Cỏ Quắn nịt chèn ngắn. ▷ *Cũ Tirer ses grègues*: Trốn, lủi, chuồn.

1. grêle [gʁɛl] adj. (và n. m.) 1. Mảnh dễ; mảnh khảnh. *Jambes grêles*: Chân mảnh khảnh. Trái trapu. 2. *Par ext.* Lạnh lốt. *Voix grêle*: Giọng lạnh lốt. 3. *GPHÁU* Intestin grêle, hay (n. m.) *le grêle*: Ruột non.

2. grêle [gʁɛl] n. f. Mùa đá. *Récoltes dévastées par la grêle*: Mùa màng bị tàn hại bởi mưa đá. ▷ *Bông Grêle de pierres, de coups, d'injures*: Một trận mưa đá; mưa dấm; một trận chửi rủa túi bụi.

grêlé, ée [gʁɛle] adj. 1. Lũithời Bị tàn hại về mưa đá. *Vigne grêlée*: Vườn nho bị tàn hại về mưa đá. 2. Rỗ hoa (mặt). *Visage tout grêlé*: Mặt rỗ chẳng rỗ chịt.

grêler [gʁɛle] v. impers. [1] *Il grêle*: Trời (nổi cơn) mưa đá.

grelin [gʁəlɔ̃] n. m. Hái Chảo, thùng (ba, bốn tao bên làm một).

grêlon [gʁəlɔ̃] n. m. Hạt mưa đá.

grelot [gʁəlɔ̃] n. m. 1. Cái nhạc, lục lạc, chuông. *Collier de chien à grelots*: Vòng cổ chó có lục lạc. 2. loc. *Attacher le grelot*: Đề xuất một việc tế nhị. ▷ *Thân Avoir les grelots*: Run sợ.

grelottement [gʁəlotmã] n. m. 1. Sự run sợ. 2. Tiếng kêu leng keng; tiếng nhạc.

grelotter [gʁəlotɛ] v. intr. [1] 1. Run lên; run lập cập. *Grelotter de froid, de fièvre, de peur*: Run lên vì lạnh, vì sốt, vì sợ. 2. Rung lên như tiếng nhạc ngựa.

gréluche [gʁɛlyʃ] n. f. 1. Lũithời Gái lẳng lơ, dĩ thóa. 2. Mối, Thân, Khinh Cô gái nhạt nhẽo, gốc nghèo.

gréluchon [gʁɛlyʃɔ̃] n. m. 1. Lũithời Tình nhân, (của gái bao). 2. Mối, Thân Chàng trai nhạt nhẽo, lẳng nhăng.

grémil [gʁemil] n. m. THỰC Cỏ ngọc (dùng làm thuốc).

grémille [gʁemij] n. f. Một giống cá sông.

grenache [gʁənɑʃ] n. m. Giống nho đen vùng Pyrênê. ▷ *Rượu nho đen*.

1. grenade [gʁənad] n. f. Quả lựu.

2. grenade [gʁənad] n. f. Lựu đạn. *Grenade offensive*: Lựu đạn tấn công. *Grenade défensive*: Lựu đạn phòng thủ. ▷ *Grenade sous-marine*: Đạn bắn tàu ngầm. ▷ *Phù hiệu công binh*.

grenadeur [gʁənadœʁ] n. m. Hái Súng phóng lựu đạn chống tàu ngầm.

1. grenadier [gʁənadjɛ] n. m. Cây lựu.



grenadier

2. grenadier [gʁənadjɛ] n. m. 1. Lính ném lựu đạn; lính sử dụng súng phóng lựu đạn. ▷ *Par ext.* Bộ binh tinh nhuệ. 2. Bông, Thân Người cao lớn; đàn bà nam tính.

grenadière [gʁənadjɛʁ] n. f. 1. Cũ Túi đựng lựu đạn. 2. Vòng khớp nối nòng súng trường với băng súng.

grenadille [gʁənadij] n. f. Cây ngọc lựu (một thứ cây nhiệt đới có quả giống vị lựu).

grenadin [gʁənadɛ̃] n. m. 1. THỰC Hoa cẩm chướng lựu. 2. BẾP Miếng thịt bê hay gà vịt tiêm mỡ. 3. Chim sẻ châu Phi.

grenadine [gʁənadin] n. f. Xi-rô lựu.

grenage V. grainage.

grenailage [gʁənajaz] n. m. Kỹ Sự rèn nguội, sự giột kim khí (bằng cách bắn những viên bi kim loại hay thủy tinh).

grenaille [gʁənaj] n. f. 1. Kỹ Hạt, hạt kim loại. 2. Thóc lép cho gà vịt.

grénailier [gʁənaje] v. tr. [1] Kỹ 1. Nghiền nhỏ. 2. Rèn nguội.

grenaison [gʁənɛzɔ̃] n. f. NÔNG Sự kết hạt. *Grenaison du blé*: Sự kết hạt của lúa mì.

grenat [grəna] n. m. và adj. 1. n. m. KHOÁNG Khoáng gronat (tinh thể silicat kim loại); ngọc hồng lựu. > Thụ dụng Khoáng Andradit (ngọc hồng lựu tía). 2. adj. inv. Có màu hồng lựu. *Soie grenat: Tơ (lụa) màu hồng lựu.*

grené, ée [grəne] adj. (và n. m.) 1. Tán nhỏ, nghiền thành hạt. *Tabac grené: Thuốc lá nghiền vụn.* 2. Kỹ Lấm chấm; sần. *Gravure grenée: Bức khắc họa lấm chấm.* > N. m. *Le grené d'un cuir: Mặt sần của da.*

greneler [grənle] v. tr. [22] Kỹ Làm sần (da, giấy); làm nổi hạt.

grener. V. grainer.

grēnetis [grēnti] n. m. Kỹ Rĩa răng cưa (ở đồng tiền, huy chương).

grenier [grənje] n. m. 1. Vựa (thóc, rom, cỏ). *Les greniers sur pilotis des villages africains: Những vựa thóc dựng trên nhà sàn của những xóm làng châu Phi.* -Bóng Nơi trung tâm sản xuất lúa (ngũ cốc); vựa lúa. *La Sicile fut le grenier de Rome: Đảo Xixin là vựa lúa của La Mã.* 2. Tầng nóc. > *De la cave au grenier: Từ tầng hầm đến tầng thượng* (trong toàn bộ ngôi chùa).

grenouillage [grənujaʒ] n. m. Thân, Khinh Mảnh khoẻ ám muội; vận động ngầm.

grenouille [grənuj] n. f. 1. Con ếch, con nhái. *La grenouille coasse: Ếch nhái kêu ộp ộp.* 2. Bóng, Thân Ông tiền; quỹ chung. > *Manger la grenouille: Thụt két; biển thủ.*

grenouiller [grənuje] v. intr. [1] Thân, Khinh Mảnh mung, vận động ngầm.

grenouillère [grənujer] n. f. 1. Đầm lầy đầy ếch nhái. 2. Áo liền quần.

grenouillette [grənujet] n. f. 1. Con nhái. 2. Cây mao lương hoa trắng. 3. ♀ U nhọt nước dưới lưỡi.

grenu, ue [grəny] adj. (và n. m.) 1. THỰC Sai hạt. *Épi grenu: Bông sai hạt.* 2. THẠCH Roches grenues: Nham đá vụn hạt. 3. Sần; nổi hạt. *Cuir grenu: Da sần.* -N. m. *Le grenu d'un cuir: Mặt sần của da thuộc* (mặt nổi hạt của da).

grenure [grənyr] n. f. Kỹ Sự nổi hạt, nổi cát.

grès [grɛ] n. m. 1. THẠCH Khoáng sa thạch (thạch anh, phelxpat, đá vôi). 2. Sành. *Grès flammé: Sành nung. Grès cérame: Gốm sành.*

gréseux, euse [grɛzø, øz] adj. Sa thạch. *Terrain gréseux: Đất sa thạch.*

grésil [grɛzil] n. m. Mưa đá nhỏ hạt.

grésillement [grɛzijmɑ̃] n. m. Tiếng reo, tiếng kêu xèo xèo.

1. **grésiller** [grɛzije] v. impers. [1] *Il grésille: Trời mưa đá nhỏ.*

2. **grésiller** [grɛzije] 1. v. tr. [1] Hiếm Làm quần mếp, làm co lại. *Le feu grésille le parchemin: Lửa làm quần giấy da cừu.* 2. v. intr. Reo xèo xèo. *La friture grésille: Chảo rán kêu xèo xèo.*

gressin [grɛsɛ̃] n. m. Bánh mì dưa cải.

1. **grève** [grɛv] n. f. 1. Bãi cát sỏi (ở bờ biển, sông). 2. Bãi cát trôi (lưu sa).

2. **grève** [grɛv] n. f. 1. Bãi công, lân công. *Faire grève: Đình công. Grève générale: Tổng đình công. Grève surprise: Bãi công bất chợt. Grève sauvage: Cuộc bãi công tự phát. Grève tournante: Cuộc bãi công lan truyền. Grève sur le tas: Cuộc bãi công chiếm đóng (công xưởng, xí nghiệp). Grève du zèle: Cuộc bãi công ngầm; lân công (không ngưng công việc, mà chỉ làm chiếu lệ). Grève perlée: Cuộc đình công hạn chế (hạn chế ở một mức sản xuất nhất định).* > *Piquet de grève: Nhóm kiểm soát đình công.* 2. Par ext. *Grève de la faim: Cuộc biểu tình tuyệt thực.*

grever [grəve] v. tr. [19] Bắt dãi thọ, bắt gánh chịu. *Frais de fonctionnement qui grevent un budget: Chi phí vận hành buộc ngân sách phải gánh chịu. Maison grevée d'hypothèques: Ngôi nhà bị cầm cố.*

gréviste [grɛvist] n. và adj. Người tham gia bãi công; bãi thị, bãi khóa.

gribiche V. gréliche.

gribouillage [gribujaʒ] hay **gribouillis** [gribuji] n. m. 1. Hình nguệch ngoạc. 2. Chữ, hình lem nhem.

gribouiller [gribuje] 1. v. intr. [1] Vẽ nguệch ngoạc, bôi bác. 2. v. tr. Vẽ, viết lem nhem, nguệch ngoạc. *Gribouiller une caricature: Nguệch ngoạc một biếm họa. Bông griffonner.*

gribouilleur, euse [gribujøʁ, øz] n. Kẻ bôi bác; văn sĩ tồi; họa sĩ dỏm.

gribouillis V. gribouillage.

grîche V. pie-grîche.

grief [griɛf] n. m. 1. Sự thiệt hại, tổn thất. 2. Lý do ta thán, kêu ca, kiện cáo. *Exposer ses griefs: Giải bày nguyên nhân kiện cáo.* > *Faire grief de qqch à qqn: Trách cứ ai về điều gì.*

grièvement [griɛvmɑ̃] adv. Nặng; trầm trọng. *Être grièvement blessé: Bị thương trầm trọng.*

griffe [grif] n. f. 1. Móng, vuốt. *Les griffes rétractiles du chat: Những móng co rút của con mèo.* > *Bông Tomber dans les griffes de qqn: Rơi vào móng vuốt của ai.* *Coup de griffe: Sự dả kích ác ý* (phê bình gắt gao). -*Rogner les griffes de qqn: Bẻ gãy móng vuốt của ai* (ngăn không cho ai gây tác hại). > ♀ *Maladie des griffes du chat: Bệnh mèo cào.* 2. THỰC Thân rễ. *Griffes d'asperges, de*

renoncules: Thân rễ măng tây; thân rễ cây mao lương. 3. *Kỷ Cái móc. Griffe de tapisserie, de doreur: Cái móc của thợ dệt thảm, của thợ mạ vàng.* 4. *KTRUC Đá trang trí chân cột.* 5. *Dấu ấn; dấu chữ ký. La griffe d'un grand couturier: Dấu ấn của nhà may nổi tiếng.* – *Bóng Dấu ấn đặc trưng; phong cách. Ce tableau porte la griffe du maître: Bức họa này mang dấu ấn của bậc thầy.*

griffer [grife] v. tr. [1] Cào, cẩu. *Le chat l'a griffé: Con mèo cào nó.*

griffon [grifõ] n. m. 1. Thần ung (quái vật huyền thoại; mình sư tử; đầu chim ung). 2. Miệng mạch nước. 3. Chỗ sần lông dài. 4. Kền kền rừng.

griffonnage [grifonaz] n. m. 1. Chữ thẩu, chữ ngoáy (khó đọc). 2. Chữ viết nguệch ngoạc.

griffonnement [grifõnmã] n. m. Mỹ Bản phác thảo.

griffonner [grifõne] v. tr. [1] 1. Nguệch ngoạc; bôi bác, ngoáy. – *Griffonner un schéma: Nguệch ngoạc một sơ đồ.* Đồng gribouiller. 2. Viết thẩu, viết vội. *Griffonner quelques lignes: Viết thẩu (ngoáy) vài dòng.*

griffu, ue [grify] adj. Có móng, vuốt. *Doigts griffus: Ngón có vuốt.*

griffure [grifyr] n. f. 1. Sự cào. 2. Vết cào.

grigne [grin] n. f. *Kỷ* 1. Chỗ không đều trên tấm da. 2. Vết rạch trên bánh mì. ▷ *Par ext.* Màu vàng rộm của bánh mì.

grigner [grine] v. intr. [1] *Kỷ* Nhăn nheo (vải).

grignotement [grinotmã] n. m. Sự gặm, nhấm; tiếng gặm, nhấm.

grignoter [grinote] v. tr. [1] 1. Gặm. ▷ Nhấm nháp; gặm. *Grignoter un sandwich: Nhấm nháp một miếng bánh kẹp.* 2. *Bóng* Gặm nhấm; làm hao mòn. *Grignoter son héritage: Gặm dần gia sản.* 3. *Bóng, Thân* Tranh thủ, giành giật dần dần, lén lút. *Ce coureur a réussi à grignoter quelques secondes à son adversaire: Tay đua này đã giành giật thêm vài giây trước đầu thủ của anh ta.*

grignoteur, euse [grinotœr, øz] adj. và n. f. 1. adj. Gặm. 2. n. f. *Kỷ* Máy cắt, máy xé (gỗ, kim loại).

grigou [grigu] n. m. Kề hà tiện, keo bẩn. *Vieux grigou: Lão già keo kiệt.*

gri-gri hay **gris-gris** [grigrì] n. m. Bùa (châu Phi). *Des gris-gris: Những cái bùa.* – *Par ext.* Bùa hạnh phúc, bùa hộ mệnh.

gril [gril, grì] n. m. 1. Vỉ nướng. *Côtelettes sur le gril: Thân nướng vỉ.* 2. *tô.* Giàn lửa; giàn hỏa thiêu. – *Bóng, Thân* Être sur le gril. Lo lắng, bồn chồn, long như lửa đốt. 3. *Kỷ* Sàn lưới chắn phía thượng lưu của ụ tàu. 4.

Trần mắt cáo trên sân khấu. 5. *HẢI* Sàn của lòng tàu.

grill [gril] n. m. Abrév. *grill-room:* Tiệm đồ nướng.

grillade [grijad] n. f. 1. Sự nướng. 2. Thịt nướng.

1. **grillage** [grijaʒ] n. m. Lưới rào; lưới mắt cáo (bằng sắt). *Clôturer un jardin avec du grillage: Rào vườn bằng lưới mắt cáo.*

2. **grillage** [grijaʒ] n. m. 1. Sự nướng; sự rang. *Grillage du café: Việc rang cà phê.* 2. *KIM* Sự nung quặng. 3. *Kỷ* Sự ho đốt lông vải.

grillager [grijaʒe] v. tr. [15] Đặt lưới sắt.

grille [grij] n. f. 1. Chắn song; lưới sắt. *La grille du parloir, d'un couvent, d'une prison: Vách lưới của buồng tiếp khách, của tu viện, của nhà tù.* *Ouvrir la grille: Thả tù (mở lưới).* ▷ *Être derrière les grilles:* Nằm trong tù. 2. *Vĩ lô.* 3. *ĐỨ* Điện cực lưới. 4. Bìa lưới (để khai thác mỏ). 5. Ô chữ, bảng kẻ ô. *Grille de mots croisés: Ô chữ.* ▷ *Grille des programmes de radio, de télévision: Bảng chương trình phát thanh, vô tuyến, truyền hình.* ▷ *Grille de salaires: Bảng xếp lương.*

grille-pain [grijpẽ] n. m. inv. Máy nướng bánh mì.

1. **griller** [grije] v. tr. [1] *KĐƯNG* Đóng lưới; đặt chắn song. *Griller des fenêtres: Đóng lưới cửa sổ.*

2. **griller** [grije] I. v. tr. [1] 1. Nướng trên vỉ. *Griller du poisson: Nướng cá.* – Nướng vùi. *Des marrons grillés: Hạt dẻ nướng vùi.* – Rang. *Griller du café: Rang cà phê.* – *Kỷ* Nung. *Griller du minerai: Nung quặng.* 2. Đốt cháy xém. *Le soleil lui grillait la peau: Mặt trời làm xém da nó.* – Làm khô rang, xấy khô; làm héo quắt. *Les vents grillaient la végétation: Gió làm khô héo cây cỏ.* Đồng brûler. 3. *Thân* Griller une cigarette: Hút thuốc lá. 4. *Thân* Làm cháy. *Griller une lampe, un moteur: Làm cháy bóng đèn, động cơ.* 5. *Thân* Vượt qua; đốt cháy. *Griller un feu rouge: Vượt qua đèn đỏ.* *Griller les étapes: Đốt cháy các giai đoạn.* – Hắt cẳng; đoạt chỗ. *Griller un adversaire: Hắt cẳng địch thủ.* 6. Lật tẩy. Đồng brûler (nghĩa I, 5). II. v. intr. 1. Nướng, quay. *Faire griller des marrons: Nướng hạt dẻ.* ▷ *Bóng* Thiêu đốt. *On grille ici: Ở đây nóng như thiêu như đốt.* 2. *Thân* Cháy hồng. *Le fer électrique a grillé: Cái bàn là bị cháy.* 3. *Bóng* Griller de: Nóng lòng, khao khát. *Il grillait de tout lui raconter: Nó nóng lòng muốn kể mọi chuyện cho anh ta.* *Griller d'impatience: Nóng lòng sốt ruột.* Đồng brûler.

grillon [grijõ] n. m. Con dế mèn. *Le grillon mâle stridule en frottant ses élytres l'un*

contre l'autre: Con đế mèn "gáy" bằng cách cọ các cánh cứng vào nhau.



grillon

grill-room [grilrum] n. m. Cửa hàng đồ nướng (nướng ngay trước mặt khách ăn). *Des grill-rooms* (Abrév.: grill): Những tiệm chả nướng.

grimace [grimas] n. f. 1. Sự nhăn mặt, cau có. -Bóng, Thân *Faire la grimace*: Nhăn nhó khó chịu, không bằng lòng. 2. Nếp nhăn (ở vãi, quần áo). 3. Au plur. Bóng Sự, vẻ giả dối. *Les grimaces de la politesse*: Những sự giả dối trong lễ độ.

grimacer [grimase] I. v. intr. [14] 1. Nhăn nhó, cau có. *Figures grimaçantes*: Những bộ mặt nhăn nhó. 2. Nhăn nheo. *Corsage qui grimace*: Áo lót nhăn nheo. II. v. tr. *Grimacer un sourire*: Cười nhăn nhó.

grimacier, ière [grimasje, jer] adj. và n. 1. Nhăn nhó, hay nhăn mặt, cau có. 2. Bóng, lỗi thời Làm duyên, ông eo.

grimage [grimaʒ] n. m. Sự hóa trang.

grimaud [grimo] n. m. Lỗi thời, Khinh Văn sĩ dỏm.

grimer [grime] v. tr. [1] Hóa trang (cho một diễn viên).

grimoire [grimwar] n. m. 1. Sách ma thuật, sách thầy cúng. *Consulter les antiques grimoires*: Tra sách ma thuật cổ. 2. Tác phẩm bí hiểm, khó đọc. *Comment déchiffrer ce grimoire?*: Làm sao hiểu được cuốn sách bí hiểm này?

grimpant, ante [grɛpɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.) 1. adj. *Plante grimpante*: Cây leo. *Le lierre, la vigne, les liserons sont des plantes grimpantes*: Dây thường xuân, dây nho, dây bìm bịp là những loài cây leo. 2. n. m. Lóng. Cái quần.

grimpée [grɛpe] n. f. 1. Bờ biển dốc. 2. Đường phố dốc.

1. **grimper** [grɛpe] I. v. intr. [1] 1. Leo trèo. *Grimper dans un arbre*: Leo lên cây. 2. Đi lên, leo lên. *Il grimpa au sommet de la*

colline: Nó leo lên tận đỉnh đồi. > Trèo lên. *Il grimpa sur une chaise pour atteindre le placard*: Nó trèo lên trên ghế để với tới hộp tú. 3. Leo theo, bám theo. *Lierre qui grimpe le long d'un mur*: Dây thường xuân bám dọc theo tường. 4. Dốc lên. *Rues qui grimpent*: Đường phố dốc lên. 5. Bóng Tăng nhanh, leo thang. *Les cours ont grimpé au maximum en une journée*: Giá chứng khoán leo tới tột đỉnh trong một ngày. II. v. tr. Leo, trèo lên. *Il grimpa les étages en courant*: Nó vừa chạy vừa leo lên gác.

2. **grimper** [grɛpe] n. m. THỂ Môn leo dây.

grimpeur [grɛpro] n. m. ĐỘNG Chim gõ kiến, chim sẻ leo. *Grimpeur des murailles*: Chim vách đá. V. tichodrome.

grimpette [grɛpet] n. f. 1. Đường dốc đứng. 2. Thân Sự leo trèo.

grimpeur, euse [grɛpœr, øz] adj. và n. 1. adj. Leo, trèo. 2. n. m. pl. ĐỘNG Cú *Les grimpeurs*. Loài chim leo trèo (chim gõ kiến). 3. n. THỂ Vận động viên leo núi. -Tay đua xe đạp leo đèo.

grincement [grɛsmɑ̃] n. m. Sự kêu kèn kẹt. *"Il y aura des pleurs et grincements de dents"* (Bible): Có tiếng nức nở và tiếng nghiến răng (Kinh thánh).

grincer [grɛse] v. intr. [14] Kêu cọt két khó chịu. *La porte grince*: Cửa kêu cọt két. *Grincer des dents*: Nghiến răng kèn kẹt.

grincher [grɛʃe] v. intr. [1] Thân Cầu nhàu, cần nhàu.

grincheux, euse [grɛʃø, øz] adj. Thân Cầu nhàu, quàu quau, khó tính. *Enfant grincheux*: Đứa trẻ khó chiều.

gringalet [grɛgale] n. m. Khinh Người nhỏ thó, ốm yếu. -Adj. Về ốm o.

gringue [grɛg] n. m. Lóng. *Faire du gringue* à: Tấn tỉnh, mối chài, ve vãn.

griot [grijo] n. m. Nhạc sĩ hát rong ở Tây Phi.

griotte [grijot] n. f. 1. Anh đào chua. 2. THẠCH Đá hoa anh đào.

griottier [grijotje] n. m. Cây anh đào chua.

grippage [gripaʒ] n. m. 1. Kĩ Sự rít, sự dính chặt nhau (ở các bộ phận kim loại, do thiếu bôi trơn). 2. Bóng Sự bó, sự nghẽn (cơ chế).

grippal, ale, aux [gripal, o] adj. Y Liên quan với cúm. *Virus grippal*: Vi khuẩn cúm.

grippe [grip] n. f. 1. *Prendre en grippe*: Ác cảm với ai. 2. Bệnh cúm.

gripper [gripe] I. v. tr. [1] Cú Tôm, vỗ, quắp (trong móng vuốt). *Le chat a grippé une souris*: Con mèo đã vỗ được con chuột. 2. v. intr. Kĩ Bó, rít, tắc nghẽn. *Le moteur grippe* (hay, v. pron., se grippe): Động cơ bị tắc nghẽn.



grippe-sou [gripsu] n. m. Thân Kề keo kiệt bòn mót từng xu. *Des grippe-sou(s): Kề bòn mót từng xu, (kề keo bẩn).*

gris, grise [gri, griz] adj. và n. m. I. adj. 1. Xám (pha trộn trắng và đen). *Cheveux gris: Tóc hoa râm; tóc muối tiêu.* ▷ *Temps gris: Trời mù sương, u ám, dầy mây. Il fait gris: Trời u ám.* ▷ **GPHÁU** *Substance grise: Chất xám (vỏ não và lõi tủy sống). Par ext., Thân Matière grise: Sự thông minh, đầu óc xét đoán, suy nghĩ; chất xám; trí khôn. Faire travailler sa matière grise: Hãy để cho đầu óc làm việc (hãy chịu khó động não).* 2. Bông Buồn bã, ủ rũ, sầu bi. *Faire grise mine: Làm mặt lạnh nhạt. Voir tout en gris: Nhìn mọi vật đều xám (bi quan).* 3. Bông *Être gris: Chuếch choáng; lơ mơ, ngất ngáy.* II. n. m. Màu xám. *Le gris clair est salissant: Màu xám nhạt rất dễ bẩn. Gris fer: Màu xám xỉt. Gris perle: Màu xám ngọc. Gris souris: Màu xám lông chuột.*

grisaille [grizaj] n. f. 1. Mỹ Lối vẽ đơn sắc một màu xám chì. Lối vẽ thủy mặc. 2. Bông Sự đơn điệu, buồn tẻ. *La grisaille quotidienne: Sự đơn điệu thường nhật.*

grisailleur [grizaje] I. v. tr. [1] Vẽ đơn sắc, theo phong cách thủy mặc. *Grisailleur un lambris: Vẽ một màu lên lớp phủ tường.* II. v. intr. Xám lại.

grisant, ante [grizã, õt] adj. Làm say sưa, ngây ngất. *Parfum, succès grisant: Mùi hương ngây ngất; thành công làm ngây ngất.*

grisard [grizar] n. m. 1. Cây, dương xám 2. Chim mòng biển non.

grisâtre [grizatʁ] adj. Xám xám, hơi xám.

grisbi [grizbi] n. m. Lông. Tiền; xin.

grisé [grize] n. m. Kỹ Nền xám, sắc xám.

griser [grize] v. tr. [1] 1. Bôi xám, nhuộm xám. 2. Làm chuếch choáng. *Ce vin m'a grisé: Rượu này làm tôi chuếch choáng.* ▷ v. pron. *Se griser au champagne: Ngây ngất vì rượu sâm banh.* 3. Bông Làm say sưa, ngây ngất. *Le succès l'a grisé: Thành công đã khiến nó ngây ngất.* ▷ v. pron. Húng khởi, kích động, hăng lên. *Se griser de paroles: Say sưa trong thuyết lý.*

griserie [grizri] n. f. 1. Chuếch choáng hơi men. 2. Bông Sự say sưa, ngây ngất. *La griserie de la gloire: Sự ngây ngất vì chiến thắng.*

griset [grize] n. m. Cá nhám (vùng Đại tây dương và Địa trung hải).

grisette [grizet] n. f. 1. Cũ Vải xám. 2. Lối thời Thiếu nữ nhà nghèo; cô thợ trẻ dỏm dáng.

gris-gris. V. gri-gri.

grisoller [grizole] v. intr. [1] Hót (nói về chim chiến chiến).

1. **grison, onne** [griõ, ɔn] adj. và n. 1. adj. Cũ Hoa râm. *Barbe grisonne: Râu hoa râm.* ▷ N. Cũ Tóc hoa râm. 2. n. m. Vằn Con lừa. *Monté sur un grison: Cuối trên con lừa.*

2. **grison, onne** [griõ, ɔn] adj. và n. 1. adj. Khu phố người Gridông. ▷ Subst. Người gốc Gridông. 2. n. m. Tiếng Gridông.

grissonner [grizɔn] v. intr. [1] Trở thành hoa râm; râu tóc hoa râm. *Commencer à grissonner: Bắt đầu có mái tóc hoa râm.*

grisou [grizu] n. m. Khí mỏ (than); gridu. *Coup de grisou: Vụ nổ khí mỏ (than).*

grisoumètre [grizumetr] n. m. Kỹ Máy đo nồng độ khí mỏ.

grisouteux, euse [grizutø, øz] adj. Kỹ Có chứa khí mỏ (than). *Mine, galerie grisouteuse: Mỏ, hầm mỏ có khí than. Veine grisouteuse: Vĩa than có khí mỏ.*

grive [griv] n. f. Chim sáo; chim hét. -Prov. *Faute de grives, on mange des merles: Không có gì hơn thì phải dùng thứ hiện có; không có trâu bắt chó đi cày.*

grivelé, ée [grivle] adj. Lốm đốm đen lẫn trắng.

grivèlerie [grivelri] n. f. Tội ăn quít.

griveton [grivtø] n. m. Ngian Lính trơn; binh nhì.

grivois, oise [grivwa, waz] n. m. và adj. 1. n. m. Cũ Lính. 2. adj. Nhả nhót; phóng đảng. *Humeur grivoise: Tính tình nhả nhót tiểu lâm. Conte grivois: Câu chuyện nhả nhót.* Đồng égrillard.

grivoiserie [grivwazri] n. f. Tính nhả nhót; lời nhả nhót, tục tữ.

grizzly hay **grizzli** [grizli] n. m. Gấu xám lớn ở Mỹ.

groenendaël [groenendal] n. m. Chó bec-giê đen lớn, giống Bỉ.

groenlandais, aise [groenlãde, ez] adj. và n. (Thuộc) Grôenlan. *Esquimaux groenlandais: Vùng Êtkimô thuộc Grôenlan.* -N. *Un Groenlandais, une Groenlandaise: Một người Grôenlan.* ▷ N. m. Tiếng Grôenlan.

grog [groɡ] n. m. Rượu Rom pha đường uống nóng.

groggy [groɡi] adj. inv. Bị choáng váng, loạng choạng. -*Par ext., Thân Choáng váng; mệt nhừ; lão đảo.*

grogner, arde [groɲar, ard] adj. và n. m. 1. Lối thời Hay cầu nhàu. 2. n. m. Sĩ Lính cận vệ (thời Đế chế).

grogasse [groɲas] n. f. Ngian, Khinh Mụ già kệt côm.

grogne [groɲ] n. f. Thân Cẩu kính, cầu nhàu, bất bình.

grognelement [grɔnmɛ] n. m. 1. Tiếng hộc của lợn, tiếng ừ ừ. 2. Tiếng cầu nhàu, cần nhàu. *Des grognelements de colère: Những tiếng cầu nhàu giận dữ.*

grogner [grɔne] v. intr. [1] 1. (Lợn) hộc, ừ ừ. ▷ Par ext. *Chien qui grogne: Chó gầm gừ.* 2. Cầu nhàu, cần nhàu, không bằng lòng. *Il grogne, mais il obéit: Nó cầu nhàu, nhưng cũng vâng lời.*

grognerie [grɔnʁi] n. f. Hiếm Sự cầu nhàu, cần nhàu.

grogneur, euse [grɔnœʁ, œz] adj. và n. Hiếm Kẻ hay cầu nhàu.

grognon, onne [grɔnɔ̃, ɔn] adj. và n. Về quàu quau, tính hay cần nhàu. *Enfant grognon: Đứa trẻ quàu quau. Elle a l'air grognon: Cô ta có vẻ quàu quau.*

grognonner [grɔnɔne] v. intr. [1] Hiếm Kêu như lợn con; quàu quau, càu kỉnh.

groin [grwɛ̃] n. m. Mồm lợn.

grole hay **grolle** [grɔl] n. f. Đgian Giấy.

grommeler [grɔmle] v. intr. [22] Lầm bầm, hăm hực. ▷ v. tr. *Grommeler des injures: Chửi lầm bầm.*

grommellement [grɔmɛlmɛ] n. m. Sự lầm bầm; tiếng lầm bầm.

gronder [grɔ̃de] I. v. intr. [1] 1. Gầm lên; sủa, hộc lên. *Le chien gronde: Con chó sủa hộc lên.* 2. Âm ầm; gầm lên, gào thét. *La mer grondait: Biển gầm lên.* 3. Bông Đe dọa, âm ỉ. *La révolte gronde: Cuộc khởi nghĩa đang âm ỉ.* II. v. tr. Mắng, la. *Gronder un enfant dissipé: La mắng một đứa bé nghịch ngợm.*

gronderie [grɔ̃dʁi] n. f. Lỗi thời Sự la mắng, lời quở trách.

grondeur, euse [grɔ̃dœʁ, œz] adj. Hay la lối, quở trách. -Par ext. *Humeur grondeuse: Tính quàu quau, hay cần nhàu.*

grondin [grɔ̃dɛ̃] n. m. Cá sấm (cá biển, mầu xám hồng, có tiếng kêu như gầm).

groom [grum] n. m. Người phục vụ khách sạn; người sai vặt.

gros, grosse [gro, gros] adj., adv. và n. I. adj. 1. To, lớn. *Un gros chat: Con mèo lớn. Faire de grosses taches: Làm dấy những vết bẩn lớn. Imprimé en gros caractères: In chữ lớn.* 2. Vạm vỡ. *Un gros garçon: Một chàng trai vạm vỡ.* -N. *Un gros, une grosse: Một anh chàng to lớn, một bà béo.* ▷ (Bộ phận của thân thể). *Avoir de grosses mains: Có những bàn tay to.* 3. loc. Bông *Avoir le cœur gros: Có trái tim buồn rầu.* -Lỗi thời *Être grosse: Có mang (có chứa).* *Grosse voix: Tiếng oang oang; giọng nạt nộ. Faire les gros yeux: Trợn mắt.* -Thân *Avoir la grosse tête: Tự phụ, kiêu căng.* 4. HAI Biến động. *Gros temps: Thời tiết*

xấu, đông bão. 5. Quan trọng, lớn. *Jouer gros jeu: Đánh to, chơi trò nguy hiểm. Un gros entrepreneur: Nhà thầu lớn. Décrocher, gagner le gros lot: Trúng số độc đắc. Thân Un gros bonnet, une grosse légume: Một nhân vật quan trọng.* 6. Gros œuvre: Tác phẩm lớn. V. œuvre. 7. Thô, không tinh, thiếu nhuần nhuyễn. *Du gros vin, (Thân) du gros rouge: Rượu vang xấu; mầu đỏ ketchup (sượng).* *Gros rire: Cười dung tục (thiếu tế nhị).* *Grosses vérités: Sự thật hiển nhiên. Cet argument est un peu gros: Lập luận này hơi thô thiển. Cette histoire est un peu grosse: Câu chuyện này hơi khó tin.* ▷ Gros mot: Lời thô tục. II. adv. 1. Nhiều. *Gagner gros: Thắng lớn. Il y a gros à parier que: Có nhiều phần chắc là.* 2. Chữ lớn. *Écrire gros: Viết chữ lớn.* 3. loc. adv. *En gros: Số lượng lớn. Vendre en gros et au détail: Bán buôn và bán lẻ.* -Đại thể, không đi vào chi tiết. *Racontez l'histoire en gros: Kể về đại thể câu chuyện.* III. n. m. 1. Phần quan trọng hơn; phần lớn. *Le gros des troupes: Phần lớn quân đội. Le gros de l'affaire: Phần lớn công việc.* 2. Commerce de gros: Bán buôn. *Faire un prix de gros: Giá bán buôn.* 3. Gros de Naples, de Tours: Vải thô vùng Naples, vùng Tua.

gros-bec [grobek] n. m. Chim sẻ mỏ to.

groschen [grɔʃɛn] n. m. Đồng xu (tiền Áo).

groseille [grozej] n. f. Quả phúc bồn tử.

groseillier [grozeje] n. m. Cây phúc bồn tử (có quả chùm mầu đỏ dậu hay xanh trắng).

gros-grain [grogʁɛ̃] n. m. 1. Lụa sọc ngang. 2. Bông lụa sọc. *Des gros-grains: Những bông lụa sọc.*

Gros-Jean hay **gros-Jean** [groʒɛ̃] n. m. Giăng thốn (diễn hình của người dân Pháp bình thường).

gros-plant [gropłɑ̃] n. m. Rượu vang trắng vùng Nang tơ.

grosse [gros] n. f. 1. LƯẬT Bản sao án lệnh. 2. THƯỜNG Mười hai tá (gốt). *Une grosse de boutons: Một "gốt" khuy.*

grossesse [groses] n. f. Sự thai nghén; sự chứa. ▷ *Grossesse gémellaire: Sự chứa đôi, song thai. Grossesse extra-utérine: Sự chứa ngoài dạ con. Grossesse nerveuse: Sự chứa giả.* ▷ *Interruption volontaire de grossesse: Sự đình sản; sự nạo thai.* V. avortement.

grosueur [grosœʁ] n. f. 1. Sự to lớn, vạm vỡ. 2. Độ lớn. *Des ballons de grosseurs différentes: Những quả bóng có độ lớn khác nhau.* 3. Chỗ sưng, cục u. *Une grosseur dans le cou: Một cục u ở cổ.*

grossier, ière [grosje, jɛʁ] adj. 1. Thô, xấu, thô sơ. *Des vêtements grossiers: Những áo quần thô.* 2. Sơ lược, qua loa, chưa hoàn



chỉnh, thô thiển. *Nettoyage grossier*: Sự cọ rửa qua loa. *Imitation grossière*: Sự mô phỏng thô thiển. 3. Vô văn hóa; thô lỗ, thô lậu. *Peuplade grossière*: Bộ tộc thô lậu. 4. Thô thiển; hiển nhiên, rành rành. *Des fautes grossières*: Những lỗi lầm thô thiển. 5. Thô tục, thô bỉ. *Avoir un vocabulaire grossier*: Có lời ăn tiếng nói thô bỉ. *Quel grossier personnage!*: Con người mới thô lỗ làm sao!

grossièrement [grosjɛrmɑ̃] adv. 1. Thô, thô sơ, sơ qua. *Pierre grossièrement travaillée*: Đá mài sơ. 2. Thô lỗ, tục tằn, quá đáng. *Répondre grossièrement*: Trả lời một cách thô lỗ. 3. *Se tromper grossièrement*: Nhầm lẫn một cách nặng nề.

grossièreté [grosjɛrte] n. f. 1. Tính thô, về thô. *Grossièreté d'une étoffe*: Về thô của vải. 2. Thô tục, thô lỗ, vô lễ, thiếu tế nhị, bất lịch sự. *Répondre avec grossièreté*: Trả lời một cách bất lịch sự. 3. Lời nói thô tục. *Dire des grossièretés*: Nói ra những lời thô bỉ.

grossir [grosiʁ] I. v. intr. [2] 1. To ra, béo lên. *Elle a peur de grossir*: Cô ta sợ béo lên. 2. Lớn thêm, tăng lên. *Le troupeau grossit*: Đàn súc vật lớn thêm. > *Bong Rumeur qui grossit*: Tiếng đồn tăng thêm (lan ra). II. v. tr. 1. To thêm, mạnh thêm. *Les pluies grossissent le torrent*: Mưa làm thác mạnh thêm. 2. Tạo vẻ lớn thêm; phóng đại. *Ce manteau de fourrure la grossit*: Cái áo choàng lông này làm cô ta trông to ra. *Le microscope grossit*: Kính hiển vi phóng đại. 3. Làm tăng số lượng, làm đông thêm. *Les agneaux vont grossir le troupeau*: Những con cừu non làm đầy đàn đông thêm. *Bong Grossir les faits*: Phóng đại tầm quan trọng của sự việc.

grossissant, ante [grosisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Tăng lên, to lên. 2. Phóng đại lên. *Verre grossissant*: Kính phóng đại, kính hiển vi.

grossissement [grosismɑ̃] n. m. 1. Sự to thêm, lớn lên. 2. Bong sự phóng đại. *Un grossissement des faits qui permet d'obtenir un effet comique*: Một sự phóng đại các sự việc có thể mang đến một hiệu quả hài hước. 3. *Grossissement d'un instrument d'optique*: Độ phóng đại của dụng cụ quang học. *Le grossissement des microscopes électroniques a permis de photographier les atomes*: Sức phóng đại của kính hiển vi điện tử cho phép chụp ảnh được cả các nguyên tử.

grossiste [grosist] n. Nhà buôn cất; người bán buôn.

grosso modo [grosomodo] loc. adv. Đại thể, đại khái, khái quát. *Examiner grosso modo une question*: Xem xét khái quát một vấn đề.

grotesque [grɔtesk] n. và adj. 1. n. f. pl. Cách trang trí hình kỳ dị (trong các di tích

La Mã cổ). > *Par ext.* Hình kỳ cục, quái dân. *Les grotesques de Callot*: Những hình quái dân của Ca-lô. 2. adj. Lố lằng, dị hợm, quái dị. *Costume grotesque*: Y phục lố lằng. > N. m. Dạng lố lằng, kỳ quái. *Mêler le grotesque au sublime*: Pha trộn giữa lố lằng và cao thượng.

grotesquement [grɔteskɑ̃m] adv. Một cách lố lằng, kỳ cục, dị hợm. *Grotesquement accoutré*: Ăn mặc lố lằng.

grotte [grɔt] n. f. Hang động.

grouillement [grujmɑ̃] n. m. Sự lúc nhúc; cảnh chen chúc; tiếng cựa quậy.

grouiller [gruje] I. v. intr. [1] 1. Lúc nhúc. *Abeilles qui grouillent dans la ruche*: Ong lúc nhúc trong tổ. 2. Đầy rẫy, đầy chật, lúc nhúc. *Ce fromage grouille de vers*: Miếng phô-mát này lúc nhúc những giòi. *Thân Ça grouille de gens ici*: Đông chật người ở đây. II. v. pron. Thân Nhanh lên, vội lên. *Grouille-toi!*: Nhanh lên mày!

grouillot [grujo] n. m. Nhân viên sở chứng khoán.

group [grup] n. m. THƯƠNG Túi bạc niêm phong (để chuyển từ nơi này sang nơi khác).

groupage [grupɑʒ] n. m. VIẬT Sự tập hợp các kiện hàng (cùng gửi đi một nơi).

groupe [grup] n. m. Nhóm, tập hợp, đám. 1. Đám đông người, toán, nhóm. *Un groupe de curieux*: Một đám người tò mò, hiếu kỳ. *Marcher en groupe*: Đi thành toán. > XHH Nhóm người tập hợp lại, tập đoàn. *Dynamique de groupe*: Tính năng động của nhóm người. > Y Groupe sanguin: Nhóm máu. 2. QUÂN *Groupe de combat*: Nhóm tác chiến. > Cổ Đơn vị bộ binh, đội. *Groupe d'artillerie*: Đơn vị pháo; khẩu đội. 3. Nhóm đồ vật. *Un groupe de sapins*: Một nhóm cây thông. > Mỹ Nhóm đề tài. *Groupe de Laocoon*: Nhóm đề tài Lao-con. 4. TOÁN Nhóm. *Les entiers relatifs (... , -1, 0, + 1, ...) munis de l'addition forment un groupe*: Những số nguyên đối trị có dấu cộng tạo thành một nhóm. 5. Kỹ Cụm động cơ, cụm máy. *Groupe électrogène, groupe motopompe*: Cụm phát điện; cụm bơm.

groupement [grupmɑ̃] n. m. 1. Sự tập hợp (người, vật). 2. Tập đoàn. *Groupement politique*: Tập đoàn chính trị. 3. QUÂN *Groupement tactique*: Cụm chiến thuật. > Tir de groupement: Bắn chỉnh tâm.

grouper [grupe] I. v. tr. [1] 1. Tập hợp thành nhóm; phân nhóm. 2. Tập hợp. *Grouper les mots pour les analyser*: Tập hợp các từ để phân tích. II. v. pron. Tập hợp lại; họp lại. *Se grouper en association*: Tập hợp thành hiệp hội.

groupeie [grupi] n. f. Kể sùng bái một ca sĩ, ban nhạc.

groupuscule [grupyskyl] n. m. Khinh Nhóm nhỏ. *Des groupuscules extrémistes: Những nhóm nhỏ cực đoan.*

grouse [gru] n. f. Gà gô đen; gà gô Ecôt.

grauu [gryu] n. m. 1. Gạo lứt. 2. *Farine de grauau*: Bột gạo lứt; bột mịn.

grue [gry] n. f. 1. Con sếu, chim hạc, *La grue cendrée traverse l'Europe deux fois par an, car elle hiverne en Afrique: Sếu xám đi qua châu Âu hai lần trong năm vì nó trú đông ở châu Phi.* 2. Bông, *Thần Faire le pied de grue*: Đứng chờ chôn chân mỗi gối. > *Grue*: Gái điếm. 3. Kỉ Cẩn cầu; cẩn trực. 4. NGHĨN Mấy trực (để di chuyển máy quay phim).

gruger [gryze] v. tr. [15] 1. Ủ Nhai, cắn. *Gruger du sucre: Nhai đường rau rầu.* 2. Xẻ, cắt, pha. 3. Bông Lừa đảo.

grume [grym] n. f. 1. Gỗ cây (chưa bóc vỏ). *Bois en grume: Gỗ cây.* 2. Địch Hạt nhỏ.

grumeau [grymo] n. m. Cục đông, cục vón. *Grumeaux d'une crème: Những cục vón trong kem.*

grumeler (se) [grymle] v. pron. [22] Đóng vón, kết vón; đóng cục lổn nhổn.

grumeleux, euse [grymlø, øz] adj. 1. Lổn nhổn. *Sauce, crème grumeleuse: Sốt, kem lổn nhổn.* 2. Có chai cứng. *Bois grumeleux: Gỗ có chai cứng.*

gruppetto, eti [grupetto, etti] n. m. NHẠC Láy chùm (ba bốn nốt láy theo nốt chính).

grutier, ière [grytje, jer] n. Công nhân lái cần trục.

gruyère [gryjer] n. m. Pho-mát Gruye (pho mát chín, cũng có nhiều lỗ).

gryphée [grife] n. f. ĐỘNG Con hầu. *L'huître portugaise est une gryphée: Sò biển Bồ Đào Nha là một loại hầu.*

Gs. V. gauss.

guanaco [gwanako] n. m. Lạc đà rừng núi Andô, lông màu hung, không bướu.

guanine [gwanin] n. f. SINH HÓA Chất guanin.

guano [gwano] n. m. Phân chim guanô (dùng làm phân bón). -*Par ext.* Phân bón gốc động vật. *Guano de poisson, de viande: Phân cá, phân thịt.*

guanosine [gwanozin] n. f. SINH HÓA Chất ôxyt guanin.

guarani [gwarani] adj. và n. 1. Liên quan với dân Guarani (thổ dân ở Paragoay). > N. m. Tiếng Guarani. 2. N. m. Đơn vị tiền tệ Paragoay.

guatemaltèque [gwatemalteq] adj. và n. (Thuộc) Goatêmala.

1. **gué** [ge] n. m. Khúc sông (suối) cạn. *Traverser à gué: Vượt qua suối cạn.*

2. **gué** [ge] interj. Vui! vui thay! *J'aime mieux ma mie, ô gué!: Tôi yêu em nhiều, ôi vui thay!*

guéable [geabl] adj. Có thể lội qua. *Rivière guéable: Sông cạn có thể lội qua.*

guèbre [gebr] adj. Người Iran không theo đạo Hồi, mà theo tôn giáo của Zoroastre.

guède [ged] n. f. Cây cải màu (có màu xanh lơ).

guéer [gee] v. tr. [1] Hiếm Lội qua (sông, suối cạn).

guelfe [gelf] n. m. Sứ Người thuộc phe giáo hoàng ở Ý (thế kỷ 13-15).

guelte [gelt] n. f. Hoa hồng (cho người bán hàng).

guenille [gənij] n. f. 1. Pl. Áo quần rách rưới. 2. Bông, Lỗi thời Vật kém giá trị; đồ bỏ đi. *"Le corps, cette guenille"* (Molière): "Thân thể ư, đồ bỏ đi".

guenon [gəno] n. f. 1. ĐỘNG Cũ Khỉ có đuôi ở châu Phi. 2. Khỉ cái. -*Thần, Khinh Người đàn bà xấu xí.*

guépard [gəpar] n. m. Báo châu Phi.

guêpe [gəp] n. f. 1. Ong bò vẽ. *La plupart des guêpes vivent en société sous terre ou dans des nids faits de fibres de bois mâchées: Phần lớn giống ong bò vẽ sống tập đoàn dưới đất hay trong những tổ bằng sợi gỗ. Quelques espèces de guêpes sont solitaires: Một vài giống ong bò vẽ sống đơn lẻ.* 2. Bông *Taille de guêpe: Minh thanh; thắt đáy lưng ong.*

Guépéou [gepeu] n. f. Cảnh sát chính trị ở Liên Xô cũ (tiếng Nga GPU), thành lập năm 1922, đến 1934 sát nhập vào NKVD.



guépier [gepje] n. m. 1. ĐỘNG Chim ăn ong bò vẽ. 2. Tổ ong bò vẽ. > Bông *Se fourrer,*

tomber dans un guêpier: Rơi vào ổ ong bò vè (bị vướng vào hoàn cảnh nguy nan).

guêpière [gepjɛʁ] n. f. Quần ghen; quần nịt bó.

guère [gɛʁ] adv. 1. *Ne... guère*: Ít, không nhiều, không lâu. *Il n'a guère d'argent*: Nó không có tiền nhiều. *Je n'ai guère dormi*: Tôi mới chợp ngủ không lâu. 2. *Ne... plus guère*: Hầu như không còn nữa. *Je ne le vois plus guère ces temps-ci*: Tôi hầu như không còn thấy nó thời gian gần đây. 3. *Ne... guère que*: Hầu như, chỉ còn. *Il n'y a guère que toi à le savoir*: Chỉ còn anh là biết được điều đó.

guéret [gɛʁɛ] n. m. Đất cày chưa gieo.

guéridon [geridɔ̃] n. m. Kệ; bàn chân trụ. –Tên một nhân vật hề trong câu ca cổ.

guérilla [gerija] n. f. 1. Cũ Đội du kích. 2. Chiến tranh du kích.

guérillero hay **guerillero** [gerijɛʁo] n. m. Quân du kích. *Les guerilleros cubains*: Quân du kích Cu-ba.

guérir [gerir] I. v. tr. [2] 1. Chữa khỏi, trị lành bệnh. *Guérir un malade*: Chữa khỏi một người bệnh. 2. Bông Chữa khỏi một tính xấu. *Guérir qqn de ses préjugés, de sa passion*: Chữa cho ai khỏi thiên kiến; khỏi nghiện ngập. II. v. intr. 1. Hồi phục sức khỏe. *Il guérira*: Nó sẽ hồi phục. 2. Khỏi, lành lại. *Sa blessure guérit*: Vết thương của nó đã lành. III. v. pron. 1. Khôi phục sức khỏe, thể lực. *Se guérir en se soignant énergiquement*: Khôi phục sức khỏe bằng chạy chữa tích cực. 2. Khỏi, lành. *Cette plaie se guérit vite*: Vết thương này lành mau. 3. Bông Từ bỏ. *Se guérir de ses préjugés*: Từ bỏ mọi thiên kiến.

guérison [gerizɔ̃] n. f. Sự khỏi bệnh; sự hồi phục sức khỏe. *Il doit garder la chambre jusqu'à complète guérison*: Nó phải nằm lại trong phòng cho đến khi hoàn toàn hồi phục. > Sự tiêu tan, mất đi. *La guérison d'une peine*: Sự hết lo lắng.

guérissable [gerisabl] adj. Có thể lành lại, khỏi được.

guérisseur, euse [gerisœʁ, ɔz] n. Thầy lang. *Les guérisseurs peuvent tomber sous le coup de la loi punissant l'exercice illégal de la médecine*: Các thầy lang có thể bị kết tội hành nghề chữa bệnh bất hợp pháp.

guérite [gerit] n. f. Chòi canh, điểm canh. 2. Quây, lán. *La guérite de la vendeuse de billets de loterie*: Quầy bán vé số.

guerre [gɛʁ] n. f. 1. Chiến tranh. *Déclarer, faire la guerre*: Tuyên bố chiến tranh; tiến hành chiến tranh. *Être en guerre avec tel pays*: Đang có chiến tranh với nước nào. *Guerre d'invasion*: Chiến tranh xâm lược.

Guerre offensive, défensive, de tranchées, aérienne, maritime: Chiến tranh tấn công, phòng thủ; chiến tranh giao thông hào; không chiến; hải chiến. –Loc. *Guerre civile, intestine*. Nội chiến. *Guerre de religion*: Chiến tranh tôn giáo. *Guerres puniques*. V. punique. *Guerre d'extermination*: Chiến tranh hủy diệt. *Conseil de guerre*: Bộ chỉ huy tối cao; hội đồng quốc phòng. *Ministre de la Guerre*: Bộ trưởng chiến tranh (Bộ lục quân). –*Première Guerre mondiale*: Thế chiến lần thứ nhất (1914-1918). *Seconde Guerre mondiale*: Thế chiến lần thứ hai (1939-1945). *L'entre-deux guerres*: Khoảng giữa hai thế chiến, giữa 1918 và 1939. *La drôle de guerre*: Cuộc chiến kỳ cục (trước khi quân Đức xâm lược nước Pháp). *Guerre N.B.C*: Chiến tranh nguyên tử – vi trùng – hóa học. 2. *Par ext. Petite guerre*: Trận giả chiến. –*Guerre économique*: Chiến tranh kinh tế. *Guerre des nerfs*: Chiến tranh tâm lý. *Guerre froide*: Chiến tranh lạnh. > *Nom de guerre*: Bí danh. 3. Sự thù địch, tranh chấp. *C'est entre eux une guerre permanente*: Giữa chúng, thường xuyên là thù địch. *Faire la guerre à qqn sur qqch, à propos de qqch*: Đương đầu với ai, chống lại ai về chuyện gì, việc gì. *Faire la guerre à*: Tiêu diệt, diệt trừ cái gì; đấu tranh với cái gì. –*De guerre lasse*: Không buồn chống lại nữa (sau một thời kỳ tranh chấp quá dài). *Il y a consenti de guerre lasse*: Nó đành chịu vì đấu tranh mãi cũng chẳng đi đến đâu. –*De bonne guerre*: Đấu tranh chính đáng, công khai, dè dặt, nhường nhịn. Bông Tranh đua theo đúng quy tắc, luật chơi. –Prov. *Qui terre a, guerre a*: Chứ tài liền với chữ tai; có của thì có người ghen ghét. –*À la guerre comme à la guerre*: Gặp thời thế thế thời phải thế; kiên tâm chịu khổ khổ do tình thế gây nên.

guerrier, ière [gerje, jɛʁ] n. và adj. I. n. Chiến sĩ. *Vaillant guerrier*: Người chiến sĩ can trường. II. adj. 1. Do chiến tranh. *"Les travaux guerriers"* (Corneille): "Những vất vả do chiến tranh". 2. Hiếu chiến, thượng võ. *Humeur, mine guerrière*: Tính tình, vẻ mặt hiếu chiến.

guerroyer [gerwaje] v. intr. [26] Giao chiến; đánh nhau với ai. –Bông Chống đối lại điều gì, đấu tranh chống cái gì. *Guerroyer contre les injustices*: Tranh đấu chống lại bất công.

guet [ge] n. m. 1. Sự rình mò, rình rập. *Faire le guet*: Rình (ai). 2. Cỗ Sự tuần tra ban đêm. *Chevalier du guet*: Đội trưởng tuần tra. –Mot du guet: Mật hiệu, khẩu lệnh.

guet-apens [getapɑ̃] n. m. Cuộc mai phục. *Tomber dans un guet-apens*: Rơi vào ổ phục kích. –Bông Âm mưu, mưu đồ.

guêtre [getʁ] n. f. Ghệt. *Mettre des guêtres: Đi ghệt. Un bouton de guêtre: Nút ghệt.* —Bóng, Thân *Trainer ses guêtres: Đi lang thang. Tirer ses guêtres. Chuẩn, bỏ đi.*

guetter [gete] v. tr. [1] 1. Rình. *Le chat guette sa proie: Con mèo rình mồi.* 2. Chờ đợi (một cách nôn nóng). *Guetter un signal: Chờ đợi một tín hiệu.* > Rình chờ ai (với ý thù địch). *Guetter l'ennemi: Rình rập kẻ thù.* —Bóng *Être guetté par la maladie: Bị bệnh tật rình rập.* 3. Chờ dịp, đợi dịp, rình cơ hội. *Guetter l'occasion, le moment d'agir: Chờ thời cơ, chờ dịp hành động.*

guetteur, euse [getœʁ, œz] n. m. Người rình rập. —Cố Người canh chừng.

gueulante [gœlɑ̃t] n. f. Dgian Tiếng la lối, kêu gào. —Loc. *Pousser une gueulante: Chống đối âm ỉ; gào thét.*

1. **gueulard** [gœlar] n. m. LIM Cửa lò.

2. **gueulard, arde** [gœlar, ard] adj. và n. 1. Đphg Kẻ tham ăn, tham uống. 2. Dgian Kẻ hay la lối, gào thét.

gueule [gœl] n. f. 1. Mồm. *Gueule d'un chien, d'un crocodile, d'un requin: Mồm chó, mồm cá sấu, mồm cá mập.* > Loc. Bóng *Se jeter dans la gueule du loup: Rơi vào tình huống nguy hiểm vì bất cẩn.* 2. Thân Mồm, mặt người. *Une belle gueule: Một bộ mặt xinh xắn. Une sale, une vilaine gueule: Một bộ mặt xấu xa tởm lợm; một gương mặt xấu trá.* > Loc. *Faire la gueule: Giận dữ, làm cao, lên mặt. Casser la gueule à qqn: Đập cho ai vỡ mặt; cho ai một trận. Se casser la gueule: Ngã. Gueule cassée: Có thương tích ở mặt. Gueule noir: Thợ mỏ. Fermer la (sa) gueule: Ngậm miệng (im lặng); làm thinh. Ta gueule! vos gueules! Im mồm, cầm mồm. Grande gueule: Kẻ to mồm. Fine gueule: Kẻ sành ăn. Avoir la gueule de bois: Khô cổ, nhức đầu vì uống nhiều rượu. Avoir de la gueule: Có mẽ; có dáng. 3. Miệng. Canon chargé jusqu'à la gueule: Súng nạp đạn đến tận miệng.*

gueule-de-loup [gœldəlu] n. f. Hoa mồm chó (mồm sói). —*Des gueules-de-loup: Những bông hoa mồm chó.*

gueulement [gœlmɑ̃] n. m. Thân Tiếng gào thét.

gueuler [gœle] v. tr. [1] Thân Gào thét, la hét, rống lên. *Gueuler des injures: Gào thét những lời chửi rủa. Gueuler comme un âne: Rống lên như một con lừa.*

gueules [gœl] n. m. HUYHQC Mầu đỏ (ở gia huy).

gueuleton [gœltɔ̃] n. m. Thân Bữa tiệc.

gueuletonner [gœltɔ̃ne] v. intr. [1] Thân Ăn nhậu.

1. **gueuse** [gøz] n. f. LIM Thỏi gang.

2. **gueuse** hay **gueuze** [gøz] n. f. Bia Bỉ. V. lambic.

gueuserie [gøzʁi] n. f. 1. Cũ Cảnh ăn mày, ăn xin. 2. Lối thời Hành động bất lương.

gueux, gueuse [gø, gøz] n. 1. Cũ Kẻ ăn mày. 2. Kẻ vô lại. 3. n. f. Cũ Gái điếm, đĩ. > Loc. Mới *Courir la gueuse: Ăn chơi trác táng.* 4. Sứ n. m. pl. Quân khởi nghĩa Hà Lan, chống lại Philip đệ nhị của Tây Ban Nha (1566–1573).

gueuze. V. gueuse.

guèze [gez] n. m. NGÔN Tiếng Etiôpi.

gugusse [gygys] n. m. Thân Hề làm trò khờ; hề dân dã.

1. **gui** [gi] n. m. Cây tầm gửi. *Le gui de chêne était sacré chez les Gaulois: Cây tầm gửi sồi được coi là thiêng liêng đối với người Gôla.*

2. **gui** [gi] n. m. HẢI Hiếm Sào đỡ buồm.

guibole hay **guibolle** [gibɔl] n. f. Thân Chân, cẳng.

guibre [gibr] n. f. HÁICỔ Ngàm đỡ cột buồm mũi.

guiche [giʃ] n. f. 1. KHỐ Dây đeo móc (khiên); dây đeo tù và. 2. n. f. pl. Mớ tóc quần trước trán.

guichet [giʃe] n. m. 1. Cửa con, lỗ cửa nhỏ. *Parler au guichet: Trong nhà tù.* > *Scie à guichet: Cửa lưới hẹp.* 2. Cửa giao dịch (ở quầy bưu điện, nhà băng). 3. Spécial. *Les guichets du Louvre: Lối đi, hàng lang hẹp vào sân giữa (ở Bảo tàng Luoro).*

guichetier, ière [giʃtje, jeʁ] n. Người trực ở quầy giao dịch.

guidage [gidaz] n. m. 1. Sự dắt dẫn. 2. Kĩ Bộ dẫn hướng; cơ chế dẫn đường. 3. Kĩ Cơ chế dẫn đường, dẫn hướng, định hướng. 4. Sự dẫn hướng (cho máy bay, tàu ngầm, tên lửa).

guide [gid] n. I. n. m. 1. Người dẫn đường; hướng dẫn viên. *Guide de haute montagne: Hướng dẫn viên leo núi. Guide de musée: Hướng dẫn viên bảo tàng.* > QUÂN Tiên binh. *Corps des guides: Đội kỵ binh tinh nhuệ thời cách mạng.* 2. Bóng Người dẫn dắt. *Un guide spirituel: Người dẫn dắt tinh thần.* —*Par ext.* Nguyên nhân dẫn dắt. *Sa conscience est son seul guide: Lương tâm là người dẫn dắt duy nhất của nó.* 3. Sách chỉ nam. > Spécial. Sách hướng dẫn (du lịch); dự địa chí (cho một thành phố, một vùng). *Guide des rues de Paris: Sách chỉ dẫn đường phố ở Pa ri.* 4. Kĩ Thiết bị dẫn đường. 5. VIỄN *Guide d'ondes: Ống dẫn sóng.* II. n. f. pl. Dây cương (để điều khiển ngựa kéo). *Conduire à grandes guides: Đánh xe phóng*



nhánh. ▷ *Bóng Mener la vie à grandes guides*: Ấn tiêu hoành toàng, không tiếc tiền; vùng tiền qua cửa sổ. **III** n. f. Nữ hướng đạo sinh. *Cheftaine de guides*: Nữ đoàn trưởng hướng đạo.

guide-âne [gidan] n. m. Cẩm nang hướng dẫn về nghề nghiệp. *Des guide-âne* hay *guide-ânes*: Những cuốn cẩm nang.

guider [gide] **I** v. tr. **[1]** 1. Dẫn đường; hướng dẫn. *Le chien guide l'aveugle*: Con chó dẫn đường cho người mù. –*Bóng Guider un élève dans ses études*: Hướng dẫn học sinh trong học tập. 2. Dẫn đường. *Les traces guident les chasseurs*: Những dấu vết dẫn đường cho người đi săn. 3. *Bóng Chỉ huy, chỉ đạo, dẫn dắt. C'est son ambition qui le guide*: Tham vọng đã dẫn dắt nó. **II** v. pron. *Se guider sur*: Hướng theo; định hướng theo. *Se guider sur l'étoile polaire*: Hướng theo sao Bắc cực. –*Bóng Se guider sur l'exemple de ses prédécesseurs*: (Hướng) theo gương những người đi trước.

guiderope [gidʁop] n. m. KHGKHÔNG Dây néo khí cầu thả xuống đất để hãm bớt tốc độ trước khi xuống.

guidon [gidō] n. m. 1. Cờ Cờ hiệu; cờ tiêu. 2. Hái Cờ đuôi nheo, cờ lệnh. 3. Tay lái; ghi đông. *Lâcher le guidon de sa bicyclette*: Buông tay lái xe đạp. 4. Kỉ Đầu ruồi, đầu ngấm.

guignard [ginar] n. m. Chim cao cẳng (một loài sếu). *Pluvier guignard* (*Eudromias morinellus*) hay *guigne*: Chim sếu núi.

1. guigne [gin] n. f. Anh đào mặn. ▷ *Thân Se soucier de qqch, de qqn comme d'une guigne*. Không hề quan tâm đến điều gì; chẳng coi ai ra gì.

2. guigne [gin] n. f. Thân Vện rũi; sớ đen. *J'ai la guigne!*: Vện tôi đen quá!

guigner [gine] v. tr. **[1]** 1. Liếc xéo; nhìn trộm. *Guigner le jeu du voisin*: Liếc trộm bài người bên cạnh. 2. *Bóng Nhòm ngó; thêm muốn. Guigner un emploi*: Nhòm ngó một chỗ làm.

guignier [ginje] n. m. Cây anh đào mặn.

guignol [ginol] n. m. 1. Con rối tay. 2. Sân khấu rối. *Mener les enfants au guignol*: Dẫn trẻ đi xem múa rối. 3. *Bóng, Thân Kề lố lằng, ngổ thộn. Faire le guignol*: Làm mặt thộn.

guignolet [ginole] n. m. Rượu anh đào ngọt. *Guignolet d'Anjou*: Rượu anh đào xứ Angiu.

guignon [ginō] n. m. Thân, Lối thời Vện rũi, sớ đen.

gilde, ghilde hay **gilde** [gild] n. f. 1. Sĩ Phường hội buôn; phường hội tiểu công nghiệp. 2. Mối Hội buôn.

guillaume [gijom] n. m. Kỉ Cái bào xoi; bào của thợ đá.

guilledou [gijdu] n. m. Loc. Thân *Courir le guilledou*: Đi mò gái.

guillemet [gijmɛ] n. m. (Thường ở số nhiều) Dấu ngoặc kép. *Passage entre guillemets*: Đoạn văn trong ngoặc kép. *Ouvrir les guillemets*: Mở ngoặc kép.

guillemeter [gijmete] v. tr. **[23]** Đóng ngoặc kép. *Guillemeter une citation*: Đóng ngoặc kép một trích đoạn.

guillemot [gijmo] n. m. Một loại chim cánh cụt.

guilleret, ette [gijʁɛ, ɛt] adj. Vui nhộn, linh hoạt. *L'air guilleret*: Về vui nhộn. –*Phóng khoáng, sỗ sàng; tục tĩu, dâm ô. Conte guilleret*: Chuyện sỗ sàng chuyện tục tĩu.

guillochage [gijʃaʒ] n. m. Kỉ Sự chạm hoa văn; đường lộng chéo.

guilloche [gijʃ] n. f. Kỉ Cái đục chạm.

guillocher [gijʃɛ] v. tr. **[1]** Kỉ Trang trí hoa văn, đường lộng chéo.

guillocheur [gijʃœʁ] n. m. Kỉ Thợ chạm, trổ.

guillochis [gijʃi] n. m. Kỉ Hoa văn đường chéo.

guillochure [gijʃyʁ] n. f. Nét hoa văn chạm chéo.

guillotine [gijɔtin] n. f. 1. Máy chém. 2. *Fenêtre à guillotine*: Cửa sổ cánh sập.

guillotiner [gijɔtine] v. tr. **[1]** Đưa lên đoạn đầu đài.

guimauve [gimov] n. f. 1. Cây thực quỳ (lá, thân, rễ dùng trị viêm, giảm đau). –*Pâte, sirop de guimauve*: Thuốc tễ, thuốc nước thực quỳ. 2. *Bóng, Khinh Á la guimauve*: Tình cảm nhạt nhẽo, ủy mị. *Romans à la guimauve*: Truyện ủy mị.

guimbarde [gẽbard] n. f. 1. Đàn ghim-bác (gồm một cung sắt và một lưỡi thép). 2. Kỉ Cái bào rãnh. 3. Khinh, Thân Cổ xe tàng.

guimpe [gẽp] n. f. 1. Cổ Khăn trùm mặt của tu sĩ. 2. Áo che vai (mặc trong áo dài hở vai). 3. Áo sơ mi thêu cổ cao, cột tay.

guincher [gẽʃɛ] v. intr. **[1]** Thân Khiêu vũ.

guindage [gẽdaʒ] n. m. Kỉ Sự dựng lên.

guindant [gẽdã] n. m. Hái *Guindant d'un pavillon*: Chiêu cao của cờ. –*Guindant d'une voile*: Chiêu cao của buồm.

guindé, ée [gẽde] adj. Gồ bó, giả tạo, thiếu tự nhiên, ngượng nghịu. *Avoir l'air guindé dans des vêtements neufs*: Có vẻ gồ bó trong bộ quần áo mới. –*Bóng Cầu kỳ, trịnh trọng, kiểu cách. Style guindé*: Văn phong kiểu cách.

guindeau [gẽdo] n. m. Hái Trục cuốn nằm ngang để rút neo. *Vire au guindeau!*: Lệnh kéo neo!

guinder [gẽde] v. tr. **[1]** 1. Kỉ Dựng lên, rút lên. 2. *Bóng Tĩa tốt; nguy tạo về trang trọng*

vầu kỳ; làm kiểu làm cách; làm bộ làm tịch. *Guinder son style: Tĩa tốt văn phong.*
 ▷ v. pron. *Se guinder:* Lên gân; làm bộ; làm vẻ kiểu cách, cầu kỳ.

guinée [gine] n. f. Đơn vị tiền tệ cổ của Anh; đồng Ghinê. *La guinée valait 21 shillings: Một ghinê bằng 21 silinh.*

guinéen, éenne [gineɛ̃, een] adj. và n. Thuộc Ghinê (Tây Phi).

guingois (de) [gɛ̃gwa] loc. adv. Thân Xiên xeo, siêu vẹo, nghiêng lệch. *Une vieille maison toute de guingois: Căn nhà cũ xiêu vẹo.*

guinguette [gɛ̃get] n. f. Quán rượu bình dân (ngoài trời). *Les guinguettes des bords de Marne: Những quán bình dân trên bờ sông Mácnơ.*

guipage [gipaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự xoắn. 2. ĐIỆN Vỏ bọc dây điện.

guiper [gipe] v. tr. [1] 1. Kỹ Xoắn. *Guiper des cordons: Xoắn thùng, chảo.* 2. ĐIỆN Bọc dây điện.

guipoir [gipwaʀ] n. m. Kỹ Dụng cụ để xoắn.

guipure [gipyʀ] n. f. Ren, dăng ten.

guirlande [gɪrlɑ̃d] n. f. 1. Tràng hoa, vòng hoa, hoa dây. ▷ Hình, chạm tràng hoa. *Papier peint à guirlandes: Giấy in tràng hoa.* 2. Dạng, hình tràng hoa. *Disposer des guirlandes de lampes colorées: Bố trí những tràng dây đèn màu.*

guisarme [gizarm] n. f. Cỗ. Xà mâu. *Franc-archer armé de la guisarme (guisarmier): Những cung thủ có trang bị xà mâu.*

guise [giz] n. f. (Chỉ ở mệnh đề). 1. À sa guise: Tùy theo ý; tùy sở thích. *Ici, chacun vit à sa guise: Ở đây, mọi người sống theo sở thích của mình.* -*N'en faire qu'à sa guise: Làm theo ý thích.* -*À ta guise!* Tùy anh! 2. *En guise de:* Coi như, thay vì. *Il a reçu de l'argent en guise de récompense: Nó đã nhận tiền coi như phần thưởng.*

guitare [gitar] n. f. Đàn ghi ta. *D'origine orientale, la guitare fut introduite par les Maures en Espagne: Gốc từ phương Đông, đàn ghi-ta được người Mô nhập vào Tây Ban Nha.* -*Guitare électrique: Ghi ta điện.*

guitariste [gitarist] n. Nghệ sĩ chơi đàn ghi ta.

guitoune [gitun] n. f. Thân Lều, trại.

gummifère [gymifɛʀ] adj. THỰC Sản xuất nhựa, gồm. *Arbre gummifère: Cây có nhựa, gồm.*

gunite [gynit] n. f. XÚNG Bê tông khô (dùng để phun).

günz [gynz] n. m. ĐCHẤT Thời kỳ băng hà thứ nhất ở kỷ đệ tứ, gundo. *Le Günz est notam, caractérisé par des épandages de graviers sur des plateaux: Gundo chủ yếu được đặc*

trung bởi những bãi sỏi rải rác trên các cao nguyên.

guppy [gypi] n. m. Một loại cá cảnh Nam Mỹ.

guru V. gourou.

gus [gys] n. m. Thân Chàng trai, gã, thằng.

gustatif, ive [gystatif, iv] adj. Thuộc vị giác. *Sensation gustative: Nhậy cảm vị giác.* -*Papilles gustatives: Đầu dây thần kinh vị giác.*

gustation [gystasjɔ̃] n. f. Sự cảm nhận mùi vị; sự nếm; vị giác.

gutta-percha [gytaperka] n. f. Guita pécca (nhựa giống như cao su). *Excellent isolant électrique, la gutta-percha protège les câbles téléphoniques sous-marins: Nhựa gutta pecca là chất cách điện rất tốt, để bảo vệ các dây cáp điện thoại ngầm dưới biển.* *Des guttas-perchas: Những chất nhựa kết.*

guttural, ale, aux [gytyral, o] adj. 1. Thuộc họng, yết hầu. *Fosse, artère gutturale: Hốc họng; động mạch họng.* 2. Từ họng. *Voix gutturale: Giọng cổ.* 3. Âm Phát từ họng, yết hầu. *Consonnes gutturales: Phụ âm dọc trong cổ (yết hầu).*

guyanais, aise [gujanɛ, ez] adj. và n. (Thuộc) Guyan (Đông Bắc của Nam Mỹ).

gyot [gijo] n. f. Một giống lè.

guzla [gyzla] n. f. Đàn kéo một dây.

gy Ký hiệu của gray.

gymkhana [zimkana] n. m. Hội thi vượt chướng ngại. *Gymkhana automobile: Hội thi ô tô vượt chướng, ngại.*

gymnase [zimnaz] n. m. 1. CỞIY Trường tập thể dục ở Hy Lạp cổ. 2. Phòng tập thể dục. 3. Trường trung học (ở Đức, Thụy sĩ).

gymnaste [zimnast] n. 1. CỞIY Huấn luyện viên thể dục điển kinh. 2. Mối Vận động viên thể dục. *Une jeune gymnaste: Một nữ vận động viên thể dục trẻ.*

gymnastique [zimnastik] adj. và n. f. 1. adj. *Pas gymnastique:* Bước chạy đều. 2. n. f. Bộ môn thể dục. ▷ Thể dục. *Moniteur de gymnastique: Huống dẫn viên thể dục.* -*Abbrév. Thân gym. Le prof de gym: Giáo sư thể dục.* -*Gymnastique corrective: Thể dục chỉnh hình.* ▷ Bông *Gymnastique intellectuelle: Thể dục trí tuệ.*

gymnique [zimnik] adj. và n. 1. adj. CỞIY *Jeux gymniques:* Trò thi đấu thể dục; giác đấu thuật. 2. n. f. Học Thể dục học.

gymn(o)-. Từ tố có nghĩa là "khỏa thân".

gymnosophe [zimnosɔfist] n. m. Tu sĩ khổ hạnh đạo Hindu (sống khỏa thân).

gymnospermes [zimnosperm] n. f. pl. và adj. THỰC Loài hạt trần (hạt không chứa trong



quả). *Le sapin est un gymnosperme: Cây thông thuộc loài hạt trần.*

gymnote [zimnɔt] n. m. Cá chình điện (không có vây lưng).

gynandrie [zinãdri] n. f. 1. THỰC THỂ Trùng hợp nhị nhụy. 2. SỰ THỂ Dạng nam ở phụ nữ.

gynécée [zinese] n. m. 1. CỔNG Phòng khuê (dành riêng cho nữ). 2. THỰC BỘ Nhụy hoa, nhị cái của hoa.

gynéco-, gyn(é)- hay **-gyne** Từ tố, có nghĩa là "nữ".

gynécologie [zinekɔlɔzi] n. f. Y Phụ khoa.

gynécologique [zinekɔlɔzik] adj. Thuộc phụ khoa.

gynécologue [zinekɔlɔg] hay (cũ) **gynécologiste** [zinekɔlɔzist] n. Thầy thuốc phụ khoa.

gynérium [zineriɔm] n. m. THỰC CÂY Sậy cảnh.

gynogamone [zinogamon] n. f. SINH CÁC CHẤT do noãn tiết ra để làm dễ dàng cho việc thụ tinh.

gypaète [zipaet] n. m. ĐỘNG MỘT giống chim kền kền rất lớn. *Le gypaète, qui se nourrit de charognes, vit dans les montagnes d'Eurasie et d'Afrique: Giống chim kền kền tự nuôi sống bằng những xác chết thối rữa, sống trong những rặng núi ở Á Âu và châu Phi.*

gypse [zips] n. m. Đá thạch cao. *Chauffé vers 200°C, le gypse perd de l'eau et donne du plâtre: Đá thạch cao đun nóng lên tới 200°C thì mất nước và cho ta thạch cao.*

gypseux, euse [zipsø, øz] adj. KHOÁNG Có tính chất đá thạch cao, chứa thạch cao.

gypsophile [zipsɔfil] n. f. THỰC CÂY phấn, cây thạch trúc.

gyrin [zirẽ] n. m. Bộ quay, bộ vẽ nước.

gry(o)-, gir(o)-, -gyre Từ tố có nghĩa là "vòng tròn".

gyrocompas [zirɔkɔpa] n. m. KỸ LA bàn con quay.

gyromagnétique [ziromanetik] adj. VẬT LÝ THỰC SỰ bức xạ điện từ do vận động của các điện tử bên trong một máy gia tốc phân tử.

gyromètre [zirometr] n. m. HƯỚNG HỒI chuyển kế, đổi hướng kế.

gyrophare [zirofar] n. m. KỸ ĐÈN pha quay (ở trên nóc các xe cứu thương, cứu hỏa, cảnh sát v.v.).

gyroscope [zirɔskɔp] n. m. KỸ CON quay hồi chuyển. *Le gyroscope, qui permet de conserver une direction invariable par rapport à un repère absolu, est notamment utilisé en navigation aérienne et spatiale: Con quay hồi chuyển cho phép duy trì một hướng không đổi so với một điểm mốc tuyệt đối, chủ yếu được dùng trong hàng hải, hàng không và không gian. > Gyroscope à laser: Con quay hồi chuyển dùng tia la de.*

gyroscopique [zirɔskɔpik] adj. KỸ HỒI chuyển theo kiểu con quay.

gyrostat [zirɔsta] n. m. HỌC CON quay, khí cụ con quay.

gyrovague [zirovag] n. m. SỰ THẦY tu lang thang. *L'Occident a durement traité les gyrovagues, qui ont été plus facilement tolérés en orient: Phương Tây đối xử thô bạo với những thầy tu lang thang, trong khi ở phương Đông thì những người đó dễ dàng được khoan dung. > Adj. Un moine gyrovague: Một thầy tu lang thang phiêu bạt.*



quả). *Le sapin est un gymnosperme: Cây thông thuộc loài hạt trần.*

gymnote [ʒimnɔt] n. m. Cá chình điện (không có vây lưng).

gynandrie [ʒinɑ̃dri] n. f. 1. THỰC THỂ Trùng hợp nhị nhụy. 2. SỰ THỂ Dạng nam ở phụ nữ.

gynécée [ʒinɛsɛ] n. m. 1. CỔNG Phòng khuê (dành riêng cho nữ). 2. THỰC BỘ Nhụy hoa, nhị cái của hoa.

gynéco-, gyn(é)- hay **-gyne** Từ tố, có nghĩa là "nữ".

gynécologie [ʒinɛkɔlɔʒi] n. f. Y Phụ khoa.

gynécologique [ʒinɛkɔlɔʒik] adj. Thuộc phụ khoa.

gynécologue [ʒinɛkɔlɔg] hay (cũ) **gynécologiste** [ʒinɛkɔlɔzist] n. Thầy thuốc phụ khoa.

gynérium [ʒinɛrjɔm] n. m. THỰC CÂY Sậy cảnh.

gynogamone [ʒinɔgamɔn] n. f. SINH Các chất do noãn tiết ra để làm dễ dàng cho việc thụ tinh.

gypaète [ʒipaɛt] n. m. ĐỘNG MỘT giống chim kền kền rất lớn. *Le gypaète, qui se nourrit de charognes, vit dans les montagnes d'Eurasie et d'Afrique: Giống chim kền kền tự nuôi sống bằng những xác chết thối rữa, sống trong những rặng núi ở Á Âu và châu Phi.*

gypse [ʒips] n. m. Đá thạch cao. *Chauffé vers 200°C, le gypse perd de l'eau et donne du plâtre: Đá thạch cao đun nóng lên tới 200°C thì mất nước và cho ta thạch cao.*

gypseux, euse [ʒipsø, øz] adj. KHOÁNG Có tính chất đá thạch cao, chứa thạch cao.

gypsophile [ʒipsɔfil] n. f. THỰC CÂY Phấn, cây thạch trúc.

gyrin [ʒirɛ̃] n. m. Bộ quay, bộ vẽ nước.

gry(o)-, gir(o)-, -gyre Từ tố có nghĩa là "vòng tròn".

gyrocompas [ʒiʁokɔpa] n. m. KỸ LA Bàn con quay.

gyromagnétique [ʒiʁomanɛtik] adj. VẬT LÝ THỰC SỰ bức xạ điện từ do vận động của các điện tử bên trong một máy gia tốc phân tử.

gyromètre [ʒiʁometr] n. m. HƯỚNG HỒI chuyển kế, đối hướng kế.

gyrophare [ʒiʁofaʁ] n. m. KỸ ĐÈN pha quay (ở trên nóc các xe cứu thương, cứu hỏa, cảnh sát v.v.).

gyroscope [ʒiʁɔskɔp] n. m. KỸ CON quay hồi chuyển. *Le gyroscope, qui permet de conserver une direction invariable par rapport à un repère absolu, est notamment utilisé en navigation aérienne et spatiale: Con quay hồi chuyển cho phép duy trì một hướng không đổi so với một điểm mốc tuyệt đối, chủ yếu được dùng trong hàng hải, hàng không và không gian. ▷ Gyroscope à laser: Con quay hồi chuyển dùng tia la de.*

gyroscopique [ʒiʁɔskɔpik] adj. KỸ HỒI chuyển theo kiểu con quay.

gyrostat [ʒiʁɔsta] n. m. HỌC CON quay, khí cụ con quay.

gyrovague [ʒiʁovag] n. m. SỰ THẦY tu lang thang. *L'Occident a durement traité les gyrovagues, qui ont été plus facilement tolérés en orient: Phương Tây đối xử thô bạo với những thầy tu lang thang, trong khi ở phương Đông thì những người đó dễ dàng được khoan dung. ▷ Adj. Un moine gyrovague: Một thầy tu lang thang phiêu bạt.*





h [a] n. m. hay f. 1. Chữ thứ tám; phụ âm thứ sáu của bảng chữ cái. *L'h aspiré* (ghi bằng dấu ['] *empêche de lier la lettre finale du mot qui le précède avec la voyelle qui le suit*: Phụ âm h "bật hơi" không cho phép nối liền chữ cuối của từ trước với nguyên âm tiếp theo (Vd.: des haines [de 'en]. *L'h muet ne se prononce pas* (Ex.: des heures [dezoer]): Phụ âm h câm không được phát âm. 2. **LÝ H**: Ký hiệu của một héc-tô. > **H**: Ký hiệu của giờ (heure). > **h** hay **h**: Hằng số Plăngc. 3. **QUÂN HEURE H**: Giờ định ước để mở đầu chiến dịch. *L'heure H sert de repère dans le temps pour la prévision détaillée des différentes tâches*: Giờ G được dùng làm mốc thời gian cho dự kiến chi tiết về mọi nhiệm vụ.

H 1. **HOÁ** Ký hiệu của Hydro. 2. **LÝ** Ký hiệu của từ trường. 3. **ĐIÊN** Ký hiệu của Henry (đơn vị cảm kháng).

ha Ký hiệu của héc ta.

ha! [o, ha] interj. Biến thể của *ah*. 1. **LỖI THỜI** (Chỉ nổi ngạc nhiên). *Ha! vous voilà! A! anh đấy à?* 2. **LỖI THỜI** Chỉ sự an ủi, mỗi mệ, đau đớn. *Ha! me voilà débarrassé! Ôi! thế là tôi đã khánh kiệt rồi.* > **N. m. inv.** *Pousser un grand ha!*: Kêu lên một tiếng ồ. 3. (Nhại tiếng cười) *Ha, ha, ha!*

habanera ['abanera] n. f. **ĐIỆU VŨ HABANERA** (gốc từ Tây Ban Nha hay Cu Ba). > **Nhạc 2/4** kèm theo vũ điệu. *La habanera de "Carmen"*: Nhạc điệu habanera trong vở *Carmen*.

habeas corpus [abeas kɔrpys] n. m. **Luật định quyền giam giữ hạn chế trong 24 tiếng.**

habile [abil] adj. 1. **Khéo léo, tài.** *Un mécanicien habile*: Một thợ máy tài khéo. *Il*

est habile dans cet art, habile à manier le pinceau: Nó có tài về nghệ thuật này, có tài sử dụng bút vẽ. *Être habile en affaires*: Nó khéo điều hành công việc, khéo chạy việc. 2. **Khôn khéo**; tỏ ra có tài. *Une décision habile*: Một quyết định khôn khéo. *Un film habile et sans prétentions*: Một bộ phim khéo bố cục và giản dị. 3. **LUẬT** **Vừa khéo**; hội tụ đủ điều kiện. *Habile à hériter*: Có đủ điều kiện để thừa kế.

habilement [abilmã] adv. Một cách khéo léo, tế nhị, khôn ngoan. *Se tirer habilement d'une affaire délicate*: Rút khỏi vấn đề phức tạp một cách khéo léo.

habileté [abilte] n. f. 1. **Sự khéo léo, khôn khéo, khéo tay.** *Une broderie exécutée avec habileté*: Một bức thêu làm khéo. *L'ambassadeur possède une habileté diabolique*: Viên đại sứ có tài khôn khéo kỳ lạ. 2. **Hành động khôn khéo**; cung cách khéo léo. *Ce metteur en scène connaît à fond toutes les habiletés du métier*: Nhà đạo diễn này nắm vững mọi cung cách khéo léo của nghề nghiệp.

habilitation [abilitasjɔ] n. f. **LUẬT** **Sự thừa nhận tư cách**; sự tạo lập tư cách.

habilité [abilite] n. f. **LUẬT** **Cử Năng lực, tư cách** (trước pháp luật, về mặt pháp luật).

habiliter [abilite] v. tr. [1] **LUẬT** **Tạo lập tư cách pháp nhân.** *Habiliter un mineur*: Tạo lập tư cách pháp nhân của vị thành niên.

habillable [abijabl] adj. Có thể cho mặc.

habillage [abijaz] n. m. 1. **Sự trang phục**; sự mặc quần áo. *S'occuper de l'habillage d'un enfant*: Chăm sóc việc ăn mặc cho đứa trẻ. > **Kỹ** **Sự lắp máy đồng hồ, sửa đồng hồ.** > **Sự sắp chữ xung quanh hình minh họa.** 2.

XUỐNG Sự phủ bên ngoài (để che lấp đường ống, rầm kéo v.v.).

habillé, ée [abije] adj. 1. Ăn mặc; phục trang. *Il a dormi tout habillé: Nó để nguyên quần áo mà đi ngủ. Un homme habillé de noir: Người mặc đồ đen.* 2. Ăn mặc chỉnh tề. *Être très habillé: Ăn mặc rất chỉnh tề. -Par ext. Une tenue habillée, trop habillée: Một bộ đồ lễ phục, quá trang trọng. Une soirée habillée: Buổi tiếp tân lễ phục bắt buộc.*

habillement [abijmã] n. m. 1. Sự phục trang; sự mặc quần áo cho ai. *Habillement des recrues: Sự phục trang cho tân binh.* 2. Quần áo, y phục, bộ đồ. *Un habillement somptueux, ridicule: Một bộ trang phục lộng lẫy; một bộ đồ đồ lố lăng.*

habiller [abije] I. v. tr. [1] 1. Mặc quần áo cho; phục trang cho, may cho. *Habiller une mariée: Phục trang cho cô dâu. Habiller un enfant en costume marin: Mặc bộ thủy thủ cho đứa trẻ. Quel est le grand couturier qui habille cette comédienne?: Nhà thời trang nào may cho nghệ sĩ hài này vậy? Être habillé de neuf: Phục trang toàn đồ mới. Être bien, mal habillé: Ăn mặc chỉnh tề; ăn mặc nhếch nhác.* 2. Hợp với, ăn với. *Cette robe l'habille à ravir: Chiếc áo này hợp với cô ta một cách tuyệt vời. Un rien l'habille: (Cô ta) mặc đồ gì cũng đẹp.* 3. Phủ, bọc, bao. *Habiller un meuble d'une housse: Bao phủ bàn ghế bằng vải bọc. > Habiller des bouteilles de champagne: Bọc các chai rượu sâm banh (bằng chup rom, bằng giấy thiếc).* 4. Tỉa bớt nhánh rễ. 5. Kĩ Lắp thêm các phụ tùng. > **CHÉBAN** Xếp chữ xung quanh hình. > *Habiller une montre: Lắp máy đồng hồ.* 6. Chuẩn bị hàng hóa. *Habiller une volaille: Chuẩn bị gà vịt để bán.* II. v. pron. 1. Mặc quần áo. *Un enfant trop petit pour s'habiller tout seul: Đứa trẻ quá nhỏ để có thể tự mặc quần áo. Il s'habille n'importe comment: Lúc nào nó cũng ăn mặc chỉnh tề. S'habiller chaudement, légèrement: Mặc ấm; mặc phong phanh. Savoir s'habiller: Biết ăn mặc, ăn mặc có thẩm mỹ.* 2. Absol. *S'habiller: Ăn mặc lễ phục; S'habiller pour l'Opéra: Mặc lễ phục để đi dự ca kịch.*

habilleur, euse [abijœr, øz] n. 1. n. m. ĐÁNHCÁ Người làm cá chuẩn bị ướp muối. 2. (Thường giống cái.) Người phục trang cho diễn viên. *Cette vedette a son habilleuse personnelle: Cô mình tinh này có người phục trang riêng.*

habit [abi] n. m. 1. Y phục; quần áo. *"Le méchant petit habit bleu du bal" (H. de Balzac): "Bộ trang phục màu xanh tôi cho vũ hội". Habit vert: Trang phục riêng của thành viên Học Viện sự phạm. Habit à la française: Trang phục kiểu Pháp (thời Luy 14). Des laquais en habit à la française:*

Những tên hầu mang trang phục kiểu Pháp. > Loc. *Prendre l'habit: Đi tu, xuất gia. Prise d'habit: Lễ nhập đạo. -Prov. L'habit ne fait pas le moine: Mũ cao áo dài, chưa phải là quan; mặc áo cà sa chưa là đức đạo; không nên xét đoán bề ngoài.* 2. Absol. Lễ phục. *Un homme en habit: Một người mặc lễ phục.* 3. Plur. Quần áo. *Des habits de deuil: Quần áo tang. Elle achète ses habits à tel endroit: Cô ta mua quần áo tại đó.*

habitabilité [abitabilite] n. f. 1. Điều kiện có thể ở được. 2. Diện tích sử dụng.

habitable [abitabl] adj. 1. Có thể ở được. *Logement habitable immédiatement: Căn hộ có thể ở ngay được.* 2. Nơi có thể sinh sống. *La région n'est pas habitable: Vùng này không thể sinh sống được.*

habitable [abitakl] n. m. 1. Thợ Nối ở. 2. Khoang lái (ở máy bay, tàu thủy). 3. HÁI *Habitable du compas: Nơi đặt la bàn.*

habitant, ante [abitã, õt] n. 1. Cư dân; dân. *Cette ville a cent mille habitants: Thành phố này có một trăm ngàn cư dân.* 2. Thợ *Les habitants de l'air, des forêts, des eaux: Những cư dân của không trung, của rừng cây, của thủy cung, (chim, muông thú, cá).* -*Les habitants de l'Olympe: Những cư dân vùng Ólanhpo. (các thiên thần trong thần thoại Hy Lạp cổ).*

habitat [abita] n. m. 1. KHTVNHĨEN Điểm phân bố (của một giống vật, một loài cây). 2. Kiểu cư trú. *Habitat urbain: Kiểu sống đô thị.* 3. Cách sống. *Habitat collectif, individuel: Cách sống tập thể, cá thể.*

habitation [abitasjõ] n. f. 1. Sự sống, sự ở, sự cư ngụ. *L'humidité de cette maison s'oppose à son habitation: Sự ẩm thấp của ngôi nhà không có lợi cho cư trú.* 2. Nơi ở, nhà ở. *Une habitation bien située: Một nơi ở có vị trí tốt. Habitations à loyer modéré (H.L.M.): Nơi ở có giá thuê vừa phải.*

habiter [abite] I. v. tr. [1] 1. Ở; cư ngụ. *Il habite Paris, la province: Anh ta cư ngụ tại Pari; anh ta ở dưới tỉnh.* 2. Có nhà ở tại. *Habiter une maison au bord de la mer: Sống ở một ngôi nhà cạnh biển.* 3. Bồng Ngụ trong, ở trong. *La paix habite son âme: Sự yên ả ở trong tâm hồn của nó.* II. v. intr. Trú ngụ; sống tại. *Elle habite chez ses parents: Cô ta trú tại nhà bố mẹ.* > Bông *L'esprit de vengeance habite en lui: Trí phục thù nung nấu trong nó.*

habitation [abityasjõ] n. f. SINH Sự thuần hóa, thuần dưỡng (do quen với một tác nhân kích thích nào đó mà mất tính phản xạ). *L'habitation s'observe aussi bien dans un comportement biologique qu'en ce qui concerne une réaction sensorielle ou psychologique: Sự*

thuần hóa quan sát thấy rất rõ trong hành vi sinh lý cũng như trong phản xạ cảm giác hay tâm lý.

habitude [abityd] n. f. 1. Cũ Sắc thái, sắc mao. 2. Thói quen, lệ thường. *Avoir l'habitude de fumer, de faire du sport, de se coucher tôt:* Có thói quen hút thuốc, có thói quen chơi thể thao, có lệ thường ngủ sớm. — *Il n'a pas l'habitude d'être contredit:* Nó không quen bị phản đối. — *Prov. L'habitude est une seconde nature:* Thói quen là bản tính thứ hai. 3. Tập quán; tập tục. *Les habitudes de la maison:* Những tập quán trong nhà. *Les habitudes d'une province:* Những tập tục trong một tỉnh. 4. loc. adv. *D'habitude:* Thường, thường thường. *D'habitude, je le vois tous les jeudis:* Thường thường, tôi gặp nó vào thứ Năm.

habitué, ée [abitqe] n. Khách quen; người hay lui tới. *Un habitué de la maison:* Khách quen của gia đình. *Les habitués de l'Opéra:* Những người hay lui tới rạp hát.

habituel, elle [abitqel] adj. 1. Theo thói quen, thường thấy. *C'est son défaut habituel:* Đó là thiếu sót thường thấy ở nó. 2. Thông thường, hay, thường ngày. *Cette réaction n'est pas habituelle chez lui:* Phản ứng này không hay thấy ở nó.

habituellement [abitqelmã] adv. 1. Thường thường. *Il sort habituellement à cinq heures:* Nó thường ra khỏi nhà vào 5 giờ. 2. Hay, luôn luôn. *Je le rencontre habituellement au café:* Tôi hay gặp nó ở quán cà phê.

habituer [abitqe] v. tr. [1] 1. Tập cho quen, rèn luyện. *Habituer le corps à la fatigue:* Tập cho cơ thể quen với sự mệt nhọc. 2. Làm quen; tập cho quen. *Habituer un enfant à dire la vérité:* Tập cho đứa trẻ quen nói thật. 3. v. pron. Làm quen với, quen với. *Il s'habitue à son nouvel appartement:* Nó đã quen với nơi ở mới. *S'habituer à travailler méthodiquement:* Tập cho quen làm việc có phương pháp.

habitus [abitys] n. m. † Sắc thái chung; thể trạng chung.

hâbler ['oble] v. intr. [1] Lỗi thời và Văn Khoác lác, huênh hoang.

hâblerie ['obləri] n. f. Lỗi thời Lòi khoác lác, huênh hoang.

hâbleur, euse ['oblœr, øz] n. và adj. Kẻ khoác lác.

hachage ['aʃaʒ] n. m. Sự băm nhỏ, băm nhỏ; vật bị băm nhỏ, vằm nhỏ.

hache ['aʃ] n. f. Cái rìu. *Hache de bûcheron:* Rìu thợ đốn gỗ (rìu tiêu phu). *Hache d'abordage:* Rìu chiến (để tấn công tàu, thuyền). *Hache de guerre:* Rìu chiến (của người Anhiêng). *Enterrer la hache de guerre:*

Giải giáp, lập lại hòa bình. *Condamné à mort décapité à la hache:* Xử tử, chặt đầu bằng rìu. > Loc. *Bóng Falt, taillé à la hache, à coups de hache:* Làm qua loa, làm thô. — *Porter la hache dans qqch:* Đổ mối tận gốc.

haché, ée ['aʃe] adj. 1. Băm nhỏ. *Un steak haché:* Món thịt băm. > N. m. *Du haché:* Thịt băm. 2. Bóng Ngắt quãng, nhát gừng. *Style haché:* Văn phong nhát gừng. *Un discours haché d'applaudissements:* Bài diễn văn bị ngắt quãng bởi tiếng vỗ tay.

hache-légumes ['aʃlegym] n. m. inv. Dao thái rau.

hache-paille ['aʃpa] n. m. inv. NÔNG Máy băm rom.

hacher ['aʃe] v. tr. [1] 1. Băm, vằm. *Hacher de la viande:* Băm thịt. 2. Vằm, chặt vụn. *Vous hachez ce gigot:* Anh chặt vụn cái đùi cừu này ra. 3. Tàn hại, băm vằm; phá tan hoang. *La grêle a haché les blés:* Mưa đá đã phá tan hoang cánh đồng lúa. — *Le régiment s'est fait hacher par la mitraille:* Trung đoàn bị thiệt hại nặng bởi súng liên thanh. 4. Bóng Ngắt quãng liên hồi. *Hacher un discours d'interruptions:* Ngắt quãng liên tục bài diễn văn bằng những tràng vỗ tay. 5. ĐÓNG VẠCH các đường nét; gạch. 6. KÝ KHẮC, đẽo bằng rìu. *Hacher une planche:* Đẽo một tấm ván.

hachereau ['aʃrø] n. m. KỶ Rìu nhỏ (dùng thay búa).

hachette ['aʃet] n. f. Rìu con.

hache-viande ['aʃvjãd] n. m. inv. Máy xay thịt.

hachich hay **hachisch** V. haschisch.

hachichin hay **hachischin** V. haschischin.

hachis ['aʃi] n. m. BẾP Thịt băm, cá băm (xay nhỏ). — Mũi, hành v.v. băm nhỏ.

hachoir ['aʃwar] n. m. 1. Dao thái. > Máy xay thịt. *Hachoir électrique:* Máy xay thịt chạy điện. 2. *Par métonymie.* Thớt băm.

hachure ['aʃyr] n. f. Nét gạch. *Dans le dessin industriel, les hachures permettent de distinguer la nature des pièces dessinées:* Trong môn vẽ kỹ thuật, những nét gạch cho phép phân biệt bản chất của các bộ phận được vẽ.

hachurer ['aʃyre] v. tr. [1] KÝ Gạch nét.

hacienda ['asjenda] n. f. Trại, ấp, đồn điền nông nghiệp (ở Nam Mỹ).

hacquebute. V. haquebute.

haddock ['adɔk] n. m. Cá tuyết chấm đen hun khói.

hadith ['adit] n. m. Chuyện kể về cuộc đời của nhà tiên tri Mahômét. *L'ensemble des hadiths constitue la Tradition, qui, dans*

l'islam, fait autorité immédiatement après le Coran: Toàn bộ chuyện kể về Mahômét tạo nên kinh truyền thống, mà trong đạo Hồi, có uy quyền ngay sau kinh Côran.

hadj ['adʒ] n. m. Người hành hương đến La-Mécô.

hadron [a'drɔ̃] n. m. VẬT NHÂN Hạt cơ bản (gồm mēson và Baryon).

hafnium [afnɔ̃m] n. m. HOÁ Nguyên tố Hafini (ký hiệu Hf).

hagard, arde ['aɡaʁ, aʁd] adj. 1. *Cũ Faucon hagard*: Chim cắt dữ tợn. 2. Có vẻ dữ tợn, hốt hoảng, nhón nhác. *Un air, des yeux hagards*: Vẻ nhón nhác; cặp mắt nhón nhác.

haggadah [ʔag(ɡ)ada] n. f. Một phần của giáo lý Do Thái, phát triển từ những chuyện kể, sử thoại và các lời tiên tri.

haggis [agis] n. m. BẾP Món dạ dày cừu nhồi (món ăn dân tộc Ecôt).

hagiographe [aʒjɔɡʁaf] adj. và n. I. adj. *Cũ Livres hagiographes*: Sách truyện liệt thánh. II. n. 1. *Cũ Tác giả các sách thánh truyện*. 2. Mối Soạn giả truyện thánh.

hagiographie [aʒjɔɡʁafi] n. f. 1. Khoa thánh truyện. 2. Chuyện liệt thánh. 3. *Par ext.* Tiểu sử được tô vẽ.

hagiographique [aʒjɔɡʁafik] adj. Thuộc về thánh truyện.

hahnium [ʔanɔ̃m] n. m. LỖ CHẤT HANI (nguyên tố thứ 105 của bảng Mendéléép).

haïdouk [ʔajduk] n. m. 1. Sứ Quý tộc Hung. 2. Sứ Những người Thiên chúa giáo chống lại Thổ Nhĩ Kỳ ở Bungari và Nam Tư hồi thế kỷ 17-19.

haie [e] n. f. 1. Hàng rào, giậu. *▷ THỂ Course de haies*: Chạy vượt rào. *Un coureur vainqueur au 110 m haies*: Một vận động viên thắng cuộc chạy vượt rào 110 mét. 2. Dãy chướng ngại vật. *Haie de pieux, de rochers*: Hàng rào cọc, hàng rào đá. 3. Hàng rào danh dự (người). *Une double haie de soldats*: Hàng rào lính danh dự. *Faire la haie, une haie d'honneur*: Làm hàng rào danh dự.

haïk [aik] n. m. Vải choàng (của phụ nữ Hồi Giáo).

haïku [aikʊ] hay **haïkaï** [aikai] n. m. Thơ ba câu Nhật bản (câu thứ nhất và thứ ba: 5 chữ, câu thứ hai: 7 chữ). *Matsuo Bashô est le maître du haïku*: Mátxuô Basô là bậc thầy về thơ ba câu.

haillon [ʔɔjɔ̃] n. m. Quần áo rách.

haillonneur, euse [ʔɔjɔ̃nø, øz] adj. 1. Lũithời Rách rưới, toi tả. *Pardessus haillonneur*: Chiếc áo khoác rách rưới. 2. Ăn mặc rách rưới.

haine [en] n. f. 1. Sự hận thù, căm ghét. *Éprouver, avoir, nourrir de la haine pour qqn*: Tỏ vẻ, có, nuôi lòng hận thù với ai. *Prendre qqn en haine*: Căm thù ai. 2. Thù địch, căm ghét. *Avoir de la haine pour, avoir la haine de l'hypocrisie*: Căm ghét cái gì, thù địch với thói đạo đức giả. 3. loc. prép. *En haine de, par haine de*: Vì hận thù, do căm ghét.

haineusement [enøzmã] adv. Một cách hận thù; hằn học.

haineux, euse [enø, øz] adj. 1. Tính hằn học, hận thù. *Caractère haineux*: Tính hay thù ghét. 2. Hằn học, thù địch. *Paroles haineuses*: Lời lẽ hằn học.

hainuyer, ère, hannuyer, ère, hay hennuyer, ère [enyje, ɛʁ] adj. và n. Thuộc Henô (tỉnh của Bỉ).

haïr [air] v. tr. [28] 1. Căm thù; ghét bỏ. *Haïr ses ennemis*: Căm thù kẻ địch. 2. Thù địch, căm ghét, ghét. *Haïr le vice*: Căm ghét thói xấu. *▷ Văn Haïr de (+ inf.)*, *haïr que (+ subj.)*: Ghét; không chịu được.

haire [ɛʁ] n. f. Cỏ. Áo gai mặc để tự hành xác.

haïssable [aisabl] adj. Đáng ghét; đáng căm thù. *"Le moi est haïssable"* (Pascal): "Cái tôi là đáng ghét".

halage [alaz] n. m. Sự kéo thuyền. *Chemin de halage*: Đường kéo thuyền. *Entreprise de barrage et de halage*: Xí nghiệp chắn đập và kéo thuyền.

halbran [albrã] n. m. Vịt trời tợ.

hâle [ol] n. m. 1. *Cũ Sự rám nắng*; sự héo tàn. 2. *Thụng Da rám nắng*.

halecret [alkʁe] n. m. Sứ Áo giáp (thời trung cổ).

haleine [alen] n. f. 1. Hơi thở (ra). *Avoir l'haleine forte*: Hơi thở có mùi hôi. *▷ Bông. Thân L'haleine des fleurs, du zéphir*: Hương hoa; hơi gió thoảng. 2. Cách thở, hơi thở. *Être hors d'haleine*: Thở hổn hển; sắp đứt hơi. *▷ Loc. adv. À perdre haleine*: Hết hơi. *Courir à perdre haleine*: Chạy đến hết hơi. *Discourir à perdre haleine*: Thuyết lý mãi đến hết cả hơi. 3. Nhịp thở. *Avoir l'haleine courte*: Nhịp thở ngắn, hổn hển. *▷ Fig. Ouvrage de longue haleine*: Tác phẩm dài hơi (đòi hỏi mất nhiều công sức, thời gian). *▷ Văn D'une haleine, tout d'une haleine*: Một hơi, không ngừng, không gián đoạn, một mạch. *▷ Thụng, Bông Tenir qqn en haleine*: Khiến cho ai phải ngong ngóng chờ đợi, làm cho ai phải hồi hộp, theo dõi.

halener [alne] v. tr. [20] SẮN Đánh hơi (chó).

haler [ale] v. tr. dir. [1] 1. HAI Kéo, lôi. *Haler un cordage, sur un cordage*: Kéo dây cáp;

gò lưng kéo. 2. Kéo thuyền. *Haler une barque sur la plage:* Kéo thuyền trên bãi biển. *Remorqueur qui hale un chaland:* Tàu kéo kéo theo sà lan.

hâler ['ale] v. tr. [1] 1. Cũ Làm héo. 2. Mới Làm râm (da). Đồng bronzê.

haletant, ante ['altã, õt] adj. Hồn hển. > Nhanh và dứt quãng. *Respiration haletante:* Hơi thở hồn hển. *Voix haletante:* Giọng nhát gừng.

halètement ['aletmã] n. m. Sự hồn hển; trạng thái hồn hển. > *Par anal.* Tiếng phì phò, hồn hển. *Le halètement d'une locomotive:* Tiếng phì phò của đầu máy xe lửa.

haler ['alte] v. intr. [21] Thở phì phò; hồn hển. *Haler après un effort prolongé, une émotion violente:* Thở hồn hển sau một hồi cố gắng; sau cơn xúc động mạnh mẽ. > *Par anal.* (Phát ra tiếng) phì phò.

haleur, euse ['alœr, øz] n. Người kéo thuyền.

half-track ['alftrak] n. m. QUÂN Xe thiết giáp bánh xích.

halicte [alikt] n. m. ĐỘNG Con ong đất. *On observe parmi les diverses espèces d'halictes toutes les étapes de l'organisation sociale animale, de la vie solitaire à la colonie constituée:* Người ta quan sát thấy trong các loài ong đất hết thấy mọi giai đoạn của tổ chức xã hội loài vật, từ kiểu sống đơn lẻ đến hình thức bầy đoàn.

halieutique [aljetik] adj. và n. 1. adj. Học Thuộc về thuật câu cá, đánh cá. *Géographie halieutique:* Địa lý học nghề (đánh bắt) cá. 2. n. f. Thủ thuật đánh bắt cá.

haliotide [alijotid] n. f. ĐỘNG Bào ngư.

haliple [alip] n. m. ĐỘNG Một giống ca niêng.

hall [ol] n. m. 1. Đại sảnh (phòng lớn phía ngoài). *Le hall d'un hôtel, d'une gare:* Đại sảnh của khách sạn, của nhà ga. 2. Xưởng thợ. *Hall d'assemblage d'une usine de construction aéronautique:* Xưởng lắp ráp của một xí nghiệp chế tạo máy bay.

hallali ['alali] n. m. SÂNDỒN Hiệu kèn báo đã tới lúc thú săn sắp ngả.

halle ['al] n. f. 1. Nhà chợ, nơi họp chợ. *La halle aux vins:* (Nhà) chợ bán rượu. 2. Plur. Chợ lớn, chợ chính. -Absol. autref. *Les Halles:* Chợ chính của Pari.

hallebarde ['aləbard] n. f. Cỗ. Cái kích, cái mâu. > Bông, Thân *Il tombe des hallebardes:* Trời mưa như trút nước.

hallebardier ['albardje] n. m. Lĩnh cầm kích.

hallier ['alje] n. m. Bụi rậm, rừng rậm.

hallstattien, ienne ['alstatjẽ, jen] adj. Thuộc sơ kỳ đồ sắt (thời kỳ Hanxtát).

hallucinant, ante [al(l)ysinã, õt] adj. Gây ảo giác; quái đản; kỳ lạ. > Bông *Un récit hallucinant:* Một câu chuyện kỳ ảo.

hallucination [al(l)ysinasiõ] n. f. Ảo giác. *Hallucination visuelle, auditive:* Ảo ảnh, ảo thanh.

hallucinatoire [al(l)ysinatwaʁ] adj. Liên quan với ảo giác.

halluciné, ée [al(l)ysine] adj. và n. Có ảo giác, hoang tưởng. *Un malade mental halluciné:* Một người bị bệnh thần kinh hoang tưởng. -Par ext. *Un regard halluciné:* Một ánh mắt kinh hoàng (hoảng loạn).

halluciner [al(l)ysine] v. tr. [1] Gây ảo giác, tạo kinh hoàng.

hallucinogène [al(l)ysinɔʒen] n. m. Chất gây ảo giác; ma túy. *Le L.S.D., la mescaline sont des hallucinogènes:* Chất LSD, chất mexcalin là những ma túy. > Adj. *Substance hallucinogène:* Chất gây ảo giác.

halo- Từ tố có nghĩa là "muối".

halo ['alo] n. m. 1. Quầng sáng. -Par ext. *Le halo des phares dans le brouillard:* Quầng sáng của những đèn pha trong sương mù. > Bông Vòng sáng phát ra từ vật gì. *Un halo de mystère:* Một vòng bí ẩn. 2. ẢNH Quầng sáng trong ảnh. 3. THIÊN Halo galactique: Quầng thiên hà.

halobios [alɔbjos] n. m. SINH Sinh vật biển.

halogénéation [alɔʒenasjõ] n. f. HOÁ Sự halogen hóa.

halogène [alɔʒen] n. m. (và adj.) HOÁ Famille des halogènes: Họ halôgen (Fluô, clo, Brôm...). > Chất halôgen. > Adj. *Un corps halogène:* Một chất halôgen.

halogéné, ée [alɔʒene] adj. HOÁ Có chứa halôgen.

halographie [alɔɡrafi] n. f. Khoa nghiên cứu chuyên về muối.

hâloir ['olwar] n. m. Nơi phơi gai, phòng hong phomát.

halon [alõ] n. m. HOÁ Dẫn chất halogen của một cácbua hydrô. *Le chlorure de méthyle, les fréons, le bromoforme sont des halons:* Chất clorua mêtyl, chất Fréon, chất Bromofoóc đều là những dẫn suất halôgen của cácbua Hydrô.

halophile [alɔfil] adj. SINH Chịu mặn, ưa mặn.

halophyte [alɔfit] n. f. THỰC Cây chịu mặn.

halte ['alt] n. và interj. I. n. f. 1. Sự ngừng; sự dừng bước. *Faire halte:* Dừng bước. 2. Nơi nghỉ chân; chỗ dừng, điểm dừng. *Arriver en retard à la halte:* Đến nơi nghỉ chân chậm trễ. > ĐẤT Điểm dừng tàu. II. Interj. *Halte! halte-là!* Đứng lại! Dừng lại. > Bông *Halte-là! Taisez-vous!* Thôi đủ rồi, im mồm



di. -Halte aux scandales!: Hãy thôi đừng làm điều tai tiếng nữa!

halte-garderie [altəgardəri] n. f. Nơi gửi trẻ tạm.

haltère [alter] n. m. Tạ thể dục.

haltérophile [alterofil] n. m. Lực sĩ tập tạ, cử tạ.

haltérophilie [alterofili] n. f. Môn cử tạ, ném tạ, đẩy tạ. *Les épreuves olympiques d'haltérophilie comprennent l'arraché et l'épaulé-jeté:* Những môn thi đấu về tạ gồm có giật tạ và đẩy tạ.

halva ['alva] n. m. Bánh vùng, chè lam vùng.

hamac ['amak] n. m. Cái võng.

hamada ['amada] n. f. Hoang mạc đá.

hamadryade [amadriad] n. f. THẦN Thần cây, con tinh mộc.

hamadryas [amadrijas] n. m. ĐỘNG Khỉ đầu chó ở Etiôpi và Arabi.

hamamélis [amamelis] n. m. THỰC Cây kim mai (cây hòe). *L'écorce et les feuilles d' "Hamamélis virginiana" ont des propriétés vasoconstrictrices:* Vỏ và lá cây hoa hòe có tác dụng củng cố thành mạch máu.

hamburger ['aburger] n. m. Thịt băm rán kèm trứng ăn với bánh mì, bánh mì kẹp thịt băm.

hameau ['amo] n. m. Thôn, xóm.

hameçon [amsõ] n. m. Lưỡi câu. ▷ *Bóng Mordre à l'hameçon:* Cẩn câu (bị quyến rũ).

hameçonner [amsone] v. tr. [1] DÁNHCÁ 1. Móc lưỡi câu, có lưỡi câu. 2. Bắt bằng lưỡi câu.

hamiltonien, ienne [amiltonjẽ, jen] adj. và n. m. 1. adj. TOÁN Hamintôniêng (đường đồ thị lên đến một đỉnh duy nhất, thí dụ đường viền của một đa giác). 2. N. m. Lý Toán từ H trong phương trình Schrôdingo.

hammam ['amam] n. m. Nhà tắm hơi (ở Thổ Nhĩ Kỳ).

hammerless ['amerles] n. m. Súng săn có kim hỏa ở giữa.

1. hampe ['ãp] n. f. 1. Cán (cờ, dao, giáo, búa...). *Hampe d'une hallebarde, d'un écouvillon, d'un pinceau, d'un drapeau:* Cán kích, cán chổi thông nòng súng, cán bút lông, cán cờ. 2. THỰC Cán hoa, trụ hoa. 3. Nét trên, nét dưới (đồng).

2. hampe ['ãp] n. f. 1. SẴNDỒN Ngực hươu nai. 2. Thịt hông (bò).

hamster ['amster] n. m. Chuột hang.

han! ['ã] interj. Tiếng hây. ▷ N. m. inv. *Pousser des han de bûcheron:* Cát tiếng hây của người tiểu phu.

hanafite V. hanéfite.

hanap [anap] n. m. tã. Cốc lớn (để uống rượu).

hanbalite [anbalit] adj. *École hanbalite.* Trường phái hanbalit (diễn giải các thánh văn hồi giáo một cách hình thức, máy móc).

hanche [ã] n. f. I. 1. Hông, háng. ▷ *Articulation de la hanche:* Khớp háng. ▷ *Mettre les poings sur les hanches:* Tay chống nạnh, tay chống háng (cử chỉ tỏ sự thách thức). 2. NGỰA Hông ngựa. 3. ĐỘNG Đoạn chân côn trùng ở sát thân. II. HẢI Hông tàu.

hanché, ée [ãfe] adj. *Position hanchée:* Tư thế đứng một chân, vươn mình ra trước, hông nhô một bên.

hanchement [ãfmã] n. m. Tư thế vặn hông.

hancher [ãfe] 1. v. intr. [1] Lấy tư thế vặn hông. 2. v. tr. MỸ DIỄN tả một người trong tư thế vặn hông.

hand-ball [ãdbal] n. m. Môn bóng ném.

handicap [ãdikap] n. m. 1. NGỰA Cuộc đua có chướng ngại (lợi về điều kiện). ▷ *THỂ* Cuộc đua có chướng ngại (lợi về thể). 2. Điều bất lợi, thiệt thòi. 3. Điều thiệt thòi, kém, yếu thế. *Son infirmité est un handicap sérieux:* Sự tật nguyền là một thiệt thòi nghiêm trọng cho nó.

handicapé, ée [ãdikape] adj. và n. 1. THỂ, NGỰA Bất lợi, thiệt thòi do phải chướng ngại. 2. Bị tật nguyền. ▷ Subst. *L'insertion professionnelle des handicapés:* Sự tham gia nghề nghiệp của những người tật nguyền.

handicaper [ãdikape] v. tr. [1] 1. THỂ, NGỰA Chướng ngại. 2. Bông Gây bất lợi, thiệt thòi. *Sa timidité l'a handicapé:* Tính nhút nhát đã gây bất lợi cho nó.

hanéfite [anefit] hay **hanafite** [anafit] hay **hanifite** [anifit] adj. *École hanéfite:* Trường phái hanéphit (diễn giải các thánh luật Hồi giáo có lý lẽ, đang được tôn sùng ở các nước theo đạo Hồi và Ấn Độ).

hangar [ãgar] n. m. Hầm ga, nhà trồng để chứa hàng; nhà kho. ▷ Nhà chứa máy bay.

hanneton [antõ] n. m. Con bọ dừa. *La larve du hanneton, ou ver blanc, vit trois ans dans le sol et cause de grands dégâts aux cultures:* Ấu trùng bọ dừa hay sâu trắng, sống ba năm trong đất và gây tổn thất lớn cho cây trồng.

hannetonnage [antõnaz] n. m. NÔNG Sự diệt trừ bọ dừa.

hannetonner [antõne] v. intr. [1] NÔNG Diệt trừ bọ dừa. ▷ v. tr. *Hannetonner un verger:* Diệt trừ bọ dừa cho một vườn cây quả.

hannuyer V. hainuyer.

hanovrien, ienne [anõvrijẽ, jen] adj. và n. Thuộc xứ Hanôvro.

hanse ['ãs] n. f. **SỞ** Hội buôn, phường buôn. *La hanse parisienne avait le monopole des transports entre Paris et Mantes: Phường buôn Pari giữ độc quyền chuyển chở giữa Pari và Măngtô.* ▷ *Hanse teutonique* hoặc, không tân ngữ, *la Hanse*: Phường buôn Totôn (sáng lập từ năm 1241 liên kết tới 85 thành phố vùng Bantích).

hanséatique ['ãseatik] adj. **Học** Thuộc phường buôn Totôn. *Hambourg, ville hanséatique: Hambua, thành phố thuộc phường buôn Totôn.*

hanter ['ãte] v. tr. [1] 1. **Cũ** hay **Văn** Thường xuyên lui tới, lai vãng. -Prov. *Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es: Hãy nói anh thường qua lại với ai, tôi sẽ cho anh biết anh là người thế nào (gần mực thì đen, gần đèn thì sáng).* ▷ *Moi (Nói về ma quỷ).* *Des esprits hantent ce vieux château: Những hồn ma thường lui tới lâu đài cổ này.* 2. **Bóng** Âm, ám ảnh. *La crainte de la maladie le hante: Nó bị ám ảnh bởi nỗi lo bệnh tật.*

hantise ['ãtiz] n. f. 1. **Cũ** Sự năng lui tới; sự quan hệ giao du. 2. **Bóng** Sự ám ảnh. *Il a la hantise d'échouer: Nó luôn luôn lo sợ thất bại.*

hapax [apaks] n. m. **NGÔN** Từ, hình thái chỉ gặp một lần.

haplo- Từ tố có nghĩa là "đơn".

haploïde [aplɔid] adj. (và n. m.). **SINH** Đơn bội. *Les gamètes sont haploïdes (elles possèdent n chromosomes) et leur union donne naissance à un zygote diploïde (à 2 n chromosomes): Những giao tử là đơn bội (chứa n nhiễm sắc thể) và sự kết hợp giữa chúng tạo ra một thể lưỡng bội (có 2n nhiễm sắc thể).* -Subst. *Un haploïde: Một thể đơn bội.* Đồng haplonte.

haplogie [aplɔlɔʒi] n. f. **ÂM** Sự đọc tiết giảm (lược giảm) âm trùng. (Ex.: *philologie* thay vì *philologie*).

haplomes [aplɔm] n. m. pl. **ĐỘNG** Phân bộ vây mềm, nhất là cá măng.

haplonte [aplɔt] n. m. **SINH** Thể đơn bội.

haplophase [aplɔfaz] n. f. **SINH** Pha đơn bội.

happe ['ap] n. f. **Kỹ** Móc kẹp, ngoàm.

happement ['apmã] n. m. Sự kẹp, sự ngoàm.

happening ['ap(ə)niŋ] n. m. (Anglicisme) 1. Cách biểu diễn hòa đồng (có sự tham gia tập thể). 2. *Par ext.* Sự hòa đồng.

happer [ape] v. tr. [1] 1. **Đớp**, ngoàm. *Les hirondelles happent les insectes: Những con én đớp côn trùng.* 2. **Bóng** Chộp, đớp, tóm, ngoàm. *La machine a happé son bras: Cỗ máy đã đớp vào cánh tay của nó.*

happy end ['opiend] n. m. hay f. (Anglicisme) Kết cục có hậu.

haquebute hay **hacquebute** ['akbyt] n. f. **QUAN** Cổ. Súng hỏa mai.

haquenée ['ak(ə)ne] n. f. **Cũ** Ngựa hiền dễ cưỡi.

haquet ['ake] n. m. **Kỹ** Xe chở thùng.

harissa ['arisa] n. f. **Tương** ớt (ớt đỏ nghiền trong dầu ôliu dùng ở Bắc Phi).

hara-kiri ['arakiɾi] n. m. Cách tự sát bằng mổ bụng. ▷ *Par ext.* *Faire hara-kiri*: Tự sát. -Từ bỏ vật gì; hy sinh.

harangue ['arãŋ] n. f. 1. **Diễn** từ hô hào quần chúng. 2. **Kinh** Diễn văn dài dòng, chán ngắt.

haranguer ['arãŋe] v. tr. [1] **Hô** hào suông; diễn thuyết lan man. *Haranguer les troupes, la foule: Hô hào quân đội, quần chúng.*

haranguet V. *harenguet*.

haras ['ara(ə)] n. m. **Trại** nuôi ngựa giống.

harassant, ante ['arasã, õt] adj. **Làm** mệt nhòai, làm bở hơi tai.

harasse ['aras] n. f. **Kỹ** Sọt, thùng (dùng đổ sù, thủy tinh...).

harassement ['arasmã] n. m. Sự mệt nhòai, sự mệt lử.

harasser ['arase] v. tr. [1] **Mệt** nhòai, mệt lử, kiệt quệ. *Cette longue route m'a harassé: Con đường dài làm tôi mệt lử.* Đồng *épuiser*.

harcèlement ['arselmã] n. m. Sự quấy rối, quấy nhiễu. *Tir de harcèlement: Bắn quấy rối.*

harceler ['arsəke] v. tr. [22] hay [20] **Quấy** rối, quấy nhiễu. *Harceler l'ennemi: Quấy rối kẻ địch.* ▷ *Bóng Harceler qqn de questions: Quấy rầy ai vì những câu hỏi.* -*Les remords le harcèlent: Nỗi hối hận rầy rỗi nó.*

1. **harde** ['ard] n. f. **SĂN ĐỒN** Đàn súc vật hoang dã. *Harde de sangliers: Đàn lợn lòi.*

2. **harde** ['ard] n. f. **SĂN ĐỒN** Dây buộc chó thành cụm, (4 hay 6 con). ▷ *Harde de chiens: Bầy (cụm) chó.*

hardes ['ard] n. f. pl. 1. **Cũ** Vật dụng cá nhân. 2. **Văn** Quần áo cũ.

hardi, ie ['ardi] adj. và interj. I. adj. 1. **Gan** dạ, táo bạo, mạnh dạn. *Trái crantif, timide, timoré.* ▷ *Tỏ ra vững vàng, tự tin, táo bạo.* *Une entreprise hardie: Một xí nghiệp vững vàng.* *Une mine hardie: Một vẻ mặt tự tin.* 2. **Lỗi thời** Liều lĩnh, xác xược, trâng tráo, ngổ ngáo. *Trái réservé, modeste.* 3. **Có** tính táo bạo. *Proposition hardie: Đề nghị táo bạo.* 4. **Phóng khoáng**, mạnh dạn, thoải mái. *Coup de pinceau hardi: Nét bút vẽ phóng khoáng.* 5. **HUYHỌC** *Coq hardi*: Chú gà giò cao một chân. II. (thán từ có ý nghĩa khích động) **Cố** lên. *Hardi, les gars!: Cố lên, các chàng trai!*

hardiesse [ʔardjes] n. f. Văn 1. Tính gan góc, táo bạo, mạnh dạn, kiên cường. 2. Lối thời Xấc xược, trâng tráo, ngổ ngáo. *Il a eu la hardiesse de me répondre: Nó đã trâng tráo trả lời tôi.* 3. Sự mạnh dạn, phá phách (nói về tác phẩm nghệ thuật). *Tableau d'une grande hardiesse de coloris: Bức vẽ rất mạnh dạn về màu sắc.* 4. Lối nói, hành động táo bạo, liều lĩnh.

hardiment [ʔardimã] adv. 1. Một cách táo bạo, mạnh dạn. *Marcher hardiment au combat: Mạnh dạn bước vào cuộc chiến.* 2. Rõ ràng, thẳng thắn, không quanh co úp mở. *Énoncer hardiment son opinion: Phát biểu thẳng thắn ý kiến của mình.*

hard-top [ʔardtɔp] n. m. Mui cứng tháo được (của ô tô). *Cabriolet vendu avec hard-top en option: Xe bán có mui tháo tùy chọn. Des hard-tops: Những cỗ xe có mui tháo.*

hardware [ʔardwer] n. m. TÍNH Phần cứng của máy tính. Đồng matériel (chính quyền khuyến cáo nên dùng từ này).

harem [ʔare] n. m. 1. Hậu cung, khuê phòng. 2. *Par ext.* Đàn bà ở hậu cung, tì thiếp. *Un nombreux harem: Một hậu cung (một đám tì thiếp) đông đảo.*

hareng [ʔarã] n. m. Cá mòi biển, cá trích. *-Hareng saur: Cá mòi muối xông khói.* ▷ Loc. Thân Sec comme un hareng: Gầy quắt như con cá muối (con mắm). *Serrés comme des harengs: Lèn chặt như cá hộp.* -Prov. *La caque sent toujours le hareng: Thùng mắm sao khỏi hôi mùi mắm.*

harengaison [ʔarãgezã] n. f. ĐÀNH CÁ Mùa cá mòi; sự đánh cá mòi.

harengère [ʔarãzer] n. f. 1. Cũ Cô hàng cá. 2. Đồng. Thân Chì hàng tôm hàng cá (phụ nữ thô lỗ, lấm mồm). Đồng poissarde.

harenguet hay **haranguet** [ʔarãge] n. m. Đồng sprat: Cá trích con.

haret [ʔare] adj. m. và n. m. Chat haret: Mèo hoang. ▷ N. m. *Un haret: Một con mèo hoang.*

harfang [ʔarfã] n. m. Loài cú tuyết (lông trắng, sống ở bắc cực).

hargne [ʔarɲ] n. f. Tính gây gổ, hung hãn, gắt gỏng. *Répondre avec hargne: Trả lời một cách gắt gỏng.*

hargneux, euse [ʔarɲø, øz] adj. 1. Gây gổ, hung hãn, cà khịa. ▷ (súc vật). *Chien hargneux: Con chó hung hãn.* 2. Tỏ vẻ gây gổ. *Propos hargneux: Lời lẽ gây gổ, cà khịa.*

1. **haricot** [ʔariko] n. m. *Haricot de mouton.* Ragu cừu.

2. **haricot** [ʔariko] n. m. 1. Đậu, đỗ. *Haricots nains: Đậu lùn. Haricots à rames: Đậu cành. Haricot d'Espagne: Đậu trang trí.* 2. Đậu

xanh, đậu trắng. *Un gigot aux haricots (blancs): Vai cừu nấu đậu trắng.* Đồng (Thần) fayots. ▷ Loc. Thân Être maigre comme un haricot, comme un haricot vert: Gầy khẳng khiu, gầy nhom. -Dgian *Des haricots!*: Chẳng có cóc gì, chẳng có mốc gì. *C'est la fin des haricots:* Thế là hết! Thế là xong mọi chuyện.



haricot

haridelle [ʔaridel] n. f. Con nghê, con ngựa ốm.

harki [ʔarki] n. m. Lính đồng (lính bản xứ tuyển mộ trong chiến trận Angiêri).

harle [ʔarl] n. m. Vịt nước.

harmattan [ʔarmatã] n. m. Gió nóng khô ở Tây Phi về mùa đông.

harmonica [ʔarmonika] n. m. Kèn ác-mô-ni-ca; khẩu cầm.

harmoniciste [ʔarmonisist] n. Người chơi ác-mô-ni-ca.

harmonie [ʔarmoni] n. f. I. 1. Cũ, Văn Hòa âm, hòa thanh. 2. Sự hài hòa, âm điệu. *L'harmonie des vers de Racine: Sự hài hòa âm điệu trong thơ Raxin.* 3. NHẠC Khoa hòa âm. *Lois de l'harmonie: Luật hòa âm.* 4. NHẠC Cuộc hòa nhạc; dàn nhạc *L'harmonie municipale donne un concert: Dàn nhạc thành phố tổ chức một cuộc hòa nhạc.* II. 1. Sự hài hòa, cân đối, đồng điệu. *Harmonie du corps humain: Sự cân đối của cơ thể. Harmonie de couleurs: Sự hài hòa về màu sắc.* 2. Sự hòa hợp, đồng điệu, điều hòa. *Harmonie de points de vue: Sự đồng điệu về quan điểm. Vivre en harmonie avec ses principes: Sống hòa điệu với các nguyên tắc riêng. Đồng conformité.* 3. Sự hòa hợp. *Une parfaite harmonie règne dans cette famille: Một sự hòa hợp tuyệt diệu ngự trị trong gia đình này. Đồng entente.*

harmonieusement [armonjœzmã] adv. Một cách hài hòa. *Jardin harmonieusement agencé: Khu vườn bố trí hài hòa.*

harmonieux, euse [armonjø, øz] adj. 1. Êm tai, du dương. *Musique harmonieuse: Nhạc du dương.* 2. Hài hòa, đồng điệu, cân đối, hòa điệu. *Ensemble harmonieux: Một tổng thể hài hòa.*

harmonique [armonik] adj. và n. m. 1. Liên quan tới hòa âm. 2. **NHẠC HÌNH** *Division harmonique.* Khoảng điệu hòa. 3. **TOÁN** *Moyenne harmonique de deux nombres a et b: Trung bình điệu hòa của hai số a và b.* ▷ *Série harmonique: Chuỗi điệu hòa.*

harmoniquement [armonikmã] adv. 1. **NHẠC** Phù hợp với luật hòa âm. 2. **TOÁN** Theo tỷ số điệu hòa; điệu hòa.

harmonisation [armonizasjõ] n. f. Sự điệu hòa.

harmoniser [armonize] v. tr. [1] 1. Làm hài hòa, phối hợp. *Harmoniser des tons: Hòa sắc; phối sắc.* ▷ v. pron. Hòa hợp, hài hòa. *Leurs caractères s'harmonisent fort bien: Tính cách của họ rất hòa hợp với nhau.* 2. **NHẠC** Hòa âm, phối âm.

harmoniste [armonist] n. **NHẠC** Nhà phối âm, người soạn hòa âm.

harmonium [armonjom] n. m. Đàn ácmônium (đàn đạp hơi).

harnachement ['arnaʃmã] n. m. 1. Sự thắng yên cương. 2. Bộ yên cương. 3. Bồng, Thân Quân áo, phục trang nặng nề, lố lằng.

harnacher ['arnaʃe] v. tr. [1] 1. Thắng yên cương (cho ngựa). 2. Bồng, Thân Trang phục kỳ cục, lố lằng. ▷ v. pron. *Il s'était harnaché comme pour aller chasser le fauve: Nó (tự) trang phục lố lằng như sắp đi săn ác thú.*

harnais ['arne] hay (cũ) **harnois** ['arnwa] n. m. 1. Cũ Bộ trang phục của lính. ▷ Bồng *Blanchir sous le harnois: Già dờn trong nghề* (đặc biệt nói về binh nghiệp). 2. Bộ yên cương. 3. *Par anal.* Trang phục bảo hiểm, dây bảo hiểm. *Harnais de parachutiste, d'alpiniste: Trang phục nhảy dù; trang phục leo núi.* *Harnais de sécurité: Trang phục bảo hiểm, đai bảo hiểm trên ô tô.* 4. Toàn bộ các bộ phận máy dẹt (khung cửi).

haro ['aro] n. m. 1. **LƯỢTPHKIẾN** Tiếng kêu cứu. 2. Bồng *Crier haro sur (qqn.): Lên tiếng khẩn nộ chống ai.* ▷ *Crier haro sur le baudet: Đổ oan cho ai.*

harpagon [arpagõ] n. m. Kẻ keo kiệt, hà tiện. *Vieil harpagon: Ông già keo kiệt.*

harpail hay **harpaille** ['arpaj] n. m. **SẢNDỒN** Đàn hươu hay đàn nai.

1. **harpe** [arp] n. f. 1. Đàn hácơ (đàn hạc), thụ cầm. *La harpe classique possède 47*

cordes et 7 pédales, qui permettent de jouer dans tous les tons: Đàn hácơ cổ điển có 47 dây và 7 cần đạp cho phép chơi đủ mọi cung điệu. 2. **ĐỒNG** Một giống ốc biển.

2. **harpe** [arp] n. f. 1. **XUỐNG** Mấu gạch nhô ra (để nối với bức tường khác). ▷ Viên đá trời. 2. **SẢNDỒN** Móng chó, vuốt chó săn.

harpie [arpi] n. f. 1. **THÂN** Quái vật thân chim, mặt phụ nữ. 2. *Par ext.* Người hung bạo, người đàn bà quái ác. 3. Chim ưng có mào (ở Nam Mỹ).

harpiste [arpist] n. Nghệ sĩ đàn hácơ (thụ cầm).

harpon [arpõ] n. m. 1. **KỶ** Cái móc, thanh móc. ▷ Lao móc. *Pêcher la baleine au harpon: Đánh cá voi bằng lao móc.* 2. **HẢI** Móc sắc để cắt dây của tàu địch.

harponnage ['arpõnaz] n. m. Sự đánh cá bằng lao móc; sự tóm bắt.

harponner [arpõne] v. tr. [1] 1. Móc vào, móc lấy. 2. Bồng, Thân Tóm, bắt. *Il s'est fait harponner à la sortie: Nó bị tóm lúc đi ra.*

harponneur, euse ['arpõnœr, øz] n. Thợ săn móc, người phóng lao móc.

hart ['ar(t)] n. f. 1. Cũ Lat bó. 2. Dây treo cổ. ▷ *Par ext.* Hình phạt treo cổ.

haruspice. V. aruspice.

hasard [azar] n. m. **I.** 1. Cũ Trò chơi xúc xắc. ▷ Cơ may (trong trò chơi xúc xắc). ▷ *Par anal.* *Jeu de hasard: Trò chơi may rủi.* 2. Cũ Mối nguy hiểm, bất trắc. *Courir le hasard de...: Mạo hiểm, liều nguy.* ▷ *Moi Les hasards de la guerre: Những nỗi bất trắc trong chiến tranh.* 3. May, rủi; vận may vận rủi. *Quel heureux hasard! Un hasard malheureux: May mắn làm sao! Rủi ro làm sao! Coup de hasard: Sự kiện bất ngờ, ngẫu nhiên.* 4. Sự ngẫu nhiên, tình cờ. *Le hasard a fait que: Ngẫu nhiên đã dẫn tới... Le hasard et le déterminisme: Ngẫu nhiên và tất nhiên.* ▷ Sự tình cờ (được nhân cách hóa: *Le hasard a voulu qu'une tuile se détache du toit au moment où elle passait: Sự tình cờ đã khiến cho một hòn ngói rời khỏi mái khi cô ta đi qua.* **II.** loc. adv. 1. *Par hasard: Ngẫu nhiên, tình cờ.* *Si, par hasard, tu le rencontres...: Nếu tình cờ, anh có gặp nó... -Comme par hasard: Ngẫu nhiên, may ra.* 2. *Au hasard: Hứa hơ. Marcher au hasard: Đi hủ hơ, mò mẫm.* ▷ *Parler, agir au hasard: Nói, hành động không suy xét, không chủ định.* ▷ *À tout hasard: Để phòng xa, phòng mọi bất trắc.* **III.** loc. prép. *Au hasard de: Bất ngờ, tình cờ.* *Au hasard des jours: Một ngày nào đó.*

hasardé, ée ['azarde] adj. 1. Mạo hiểm, phiêu lưu. *Entreprise hasardée: Một cuộc kinh doanh mạo hiểm, phiêu lưu.* 2. Không



có căn cứ. *Proposition hasardée*: Một sự đề xuất vô căn cứ.

hasarder [ʔazarde] I. v. tr. [1] 1. Vỡ Phó mặc cho may rủi. *Hasarder sa fortune*: Phó mặc tài sản cho may rủi. 2. Liều, mạo hiểm. *Hasarder une plaisanterie, une hypothèse*: Đưa cợt một cách liều lĩnh; liều đưa ra một giả thuyết. II. v. intr. Lỗi thời *Hasarder de* (+ inf.): Mạo hiểm. III. v. pron. 1. Lỗi thời Liều, thử liều. 2. Liều mạng lao vào, thử mạo hiểm. *Se hasarder dans une contrée déserte*: Thử liều đi vào một vùng hoang vắng. ▷ Bỏn *Se hasarder à dire, à faire qqch*: Thử liều phát biểu; thử mạo hiểm làm gì.

hasardeux, euse [ʔazardø, øz] adj. 1. Cũ Phiêu lưu. 2. Mạo hiểm, liều lĩnh. *Entreprise hasardeuse*: Một công trình mạo hiểm.

haschisch, hachisch hay **hachich** [ʔaʃiʃ] hay (Thần) **hasch** [ʔaʃ] n. m. Ma túy hasit (làm từ cây gai Ấn Độ). *L'usage répété du haschisch peut entraîner une intoxication accompagnée de graves troubles mentaux*: Sử dụng hasit nhiều lần sẽ dẫn tới nhiễm độc kèm theo rối loạn thần kinh nặng nề.

haschischin, hachischin hay **hachichin** [ʔaʃiʃɛ] n. m. Hiếm Kẻ nghiện hasit. ▷ SỰ Thành viên nhóm quá khích Hồi giáo. *"La pâte verte que le Vieux de la Montagne ingérait jadis à ses fanatiques... c'est-à-dire du hachic, d'où vient hachichin, mangeur de hachich, racine du mot assassin"*. (Th. Gautier). "Bột nhão xanh mà Ông già núi ngày xưa ban cho các tín đồ cuồng tín nghĩa là chất ma túy, là nguồn gốc của từ hachichin (người nhai hátsít) và từ assassin (sát nhân)".

hase [ʔaz] n. f. Thổ cái.

hashi [ʔaʃi] n. m. Đũa (để ăn cơm).

hassid, hassidim [ʔasid, ʔasidim] n. m. Thuộc dòng thần bí – khổ hạnh đạo Do Thái. *Les hassidim*: Những người theo dòng thần bí và khổ hạnh.

hassidique [ʔasidik] adj. Thuộc dòng thần bí – khổ hạnh.

hassidisme [ʔasidism] n. m. Trào lưu (tư tưởng) thần bí và khổ hạnh của đạo Do thái.

hast n. m. hay **haste** [ast] n. f. 1. CỎA Cái lao. 2. *Arme d'hast*: Vũ khí có cán dài.

hasté, ée [aste] adj. THỰC *Feuille hastée*: Lá hình mũi lao.

1. **hâte** [ot] hay **haste** [ʔast] n. f. Cũ Que xiên thịt quay. ▷ Thịt quay.

2. **hâte** [ot] n. f. 1. Sự vội vã, hối hả. *Mettre trop de hâte à se préparer*: Chuẩn bị vội vã. ▷ *Avoir hâte (de, que)*: Vội vàng, hấp tấp, nóng nảy. 2. loc. adv. *En hâte*: Mau lẹ, gấp rút. *Accourir en hâte, en grande hâte, en toute hâte*: Vội chạy lại, chạy vội tới. ▷

À la hâte: Hấp tấp. *Travail fait à la hâte*: Việc làm hấp tấp.

hâter [ʔate] I. v. tr. [1] 1. Nhanh chân, vội, thúc nhanh. *Hâter le pas*: Nhanh chân bước. ▷ *Hâter des fruits*: Thúc cho chín sớm. 2. Vãn Sớm, gấp. *Hâter son départ*: Sớm ra đi. 3. Cũ Giúp. *Hâter qqn de* (+ inf.): Giúp ai làm gì. II. v. pron. Nhanh chân, vội lên. *Hâte-toi, tu es en retard*: Nhanh chân lên, anh chậm rồi đó. ▷ *Hâte-toi lentement*: (Phương ngôn) Nhanh nhưng đừng hấp tấp. ▷ *Se hâter de* (suivi de l'inf.): Vội vã (làm gì).

hâtier [ʔatje] n. m. Thanh gác xiên.

hâtif, ive [ʔatif, iv] adj. 1. Sớm, trước kỳ hạn. *Saison hâtive*: Mùa sớm. 2. Sớm, nhanh hơn bình thường. *Fruit hâtif*: Quả chín sớm. *Croissance hâtive*: Lớn quá nhanh, lớn trước tuổi. 3. Vội vã. *Un devoir hâtif*: Bài làm vội vã.

hâtiveau [ʔativo] n. m. NÔNG Cũ hay Đphg Rau quả sớm, trái mùa.

hâtivement [ʔativmã] adv. 1. Sớm, trước mùa, trước tuổi. 2. Vội vã, vội vàng.

hatteria. V. sphénodon.

hauban [obũ] n. m. 1. HẢI Dây néo. *Hauban reliant le capelage de mât à l'arrière (pataras), à l'avant (étai)*: Dây néo nối liền hệ thống nút buồm sau (néo phụ), buồm trước (néo mũi). *Hauban mobile* (bastaque): Néo di động. ▷ *Spécial*. Dây néo. 2. KỸ Thanh giăng; dây giăng.

haubanage [ʔobanaʒ] n. m. 1. HẢI và HKHÔNG Hệ thống dây néo. 2. KỸ Sự néo.

haubaner [ʔobane] v. tr. [1] 1. HẢI và HKHÔNG Néo. 2. KỸ Giữ chặt bằng dây néo. *Haubaner une cheminée*: Néo chặt ống khói.

haubert [ober] n. m. Cổ Áo giáp mắt lưới.

hausse [os] n. f. 1. Vật kê, bệ. *Mettre une hausse aux pied d'une table*: Kê cao chân một cái bàn. ▷ KỸ Máy ngắm. ▷ XĐƯNG Giá đỡ. 2. Sự nâng cao, sự tăng. ▷ Sự tăng giá, nâng giá, sự tôn giá trị. *Hausse des matières premières*: Sự tăng giá nguyên liệu. – *Spécial*. Sự tăng giá chứng khoán. *Jouer à la hausse*: Đầu cơ chứng khoán.

hausse-col [ʔoskol] n. m. QUÂN Cổ Mảnh giáp che cổ (của sĩ quan bộ binh); huy hiệu sĩ quan bộ binh. *Des hausse-cols*: Những huy hiệu sĩ quan bộ binh.

haussement [ʔosmã] n. m. Sự nâng lên. *Haussement d'épaules*: Sự nhún vai (tỏ sự khinh thị, bất cần...).

hausser [ʔose] I. v. tr. [1] 1. Nâng cao, tôn lên. *Hausser un mur*: Nâng cao bức tường. 2. Nâng lên, cất cao. *Hausser une charge*: Nâng lên một vật nặng. *Hausser les épaules*:

Nhún vai. ▷ v. pron. *Se hausser sur la pointe des pieds:* Kiễng cao chân; nhún cao trên đầu ngón chân. 3. *Cất cao, nâng cao cường độ. Hausser la voix:* Cất cao giọng. ▷ *Bóng Hausser le ton:* Lên giọng, xẵng giọng. 4. *Tăng lên, gia tăng. Hausser le prix du pain:* Tăng giá bánh mì. *-Hausser les exigences:* Gia tăng đòi hỏi. 5. *Bóng Tôn lên, đề cao. Un acte qui l'a haussé dans l'opinion de ses concitoyens:* Một hành động đề cao ông ta trong dư luận đồng bào. ▷ v. pron. *Vươn tới, đạt tới. Se hausser jusqu'aux plus hautes dignités:* Vươn lên những đỉnh cao của quyền chức. II. v. intr. 1. *Lên, nâng lên, dâng cao. Les eaux ont haussé d'un mètre:* Mực nước dâng cao một mét. *Hausser d'un ton:* Cất cao giọng. 2. *Lỗi thời Tăng giá. Le blé a haussé:* Lúa mì đã tăng giá.

haussier ['osje] n. m. TÀI Người đầu cơ chứng khoán.

hausnière. V. aussière.

haussmannite hay **haussmanite** [osmanit] HOÁ n. f. Chất ôxmanit (ôxýt mangan).

haut, haute [o, 'ot] adj., n. và adv. A. adj. I. 1. *Cao. Un arbre haut de six mètres:* Một thân cây cao sáu mét. 2. *Cao vút. Une haute montagne:* Một ngọn núi cao vút. 3. *Lên cao; ở cao. Les eaux du fleuve sont hautes:* Nước sông lên cao. ▷ *Bóng Aller la tête haute:* Ngẩng đầu mà đi (mạnh dạn đi, không sợ chỉ trích). *-Avoir la haute main sur une chose:* Có toàn quyền điều khiển. ▷ HẢI *Pavillon haut:* Cờ kéo cao. 4. *Ở trên, ở cao hơn. Les hauts plateaux et la plaine:* Cao nguyên và đồng bằng. *La ville haute et la ville basse:* Thành phố trên cao và thành phố dưới thấp. 5. *Vùng thượng nguồn. La haute Égypte:* Vùng thượng Ai Cập. *La haute Loire:* Vùng thượng sông Loà. *La haute Normandie:* Vùng thượng Nôcmandi. ▷ *La haute mer:* Biển khơi, đại dương. 6. (Thời gian) *Xa lắc, xa lơ, thượng. La haute antiquité:* Thời thượng cổ. 7. *Cao hơn, quan trọng hơn, lớn hơn. Notes hautes, ton haut.* *Cung cao, giọng cao. Parler à voix haute:* Nói to tiếng, hét lớn. ▷ *Bóng Avoir le verbe haut:* Nói một cách ngạo nghễ. ▷ *Haut en couleur:* Máu chóch chang *-Bóng Un récit haut en couleur:* Một câu chuyện kỳ vĩ. ▷ CHƠI *Les hautes cartes:* Bài có giá trị cao. ▷ VĨYTH NHÂN *Hautes énergies:* Năng lượng cao (trên 1 MeV). 8. *Haut les mains!:* Giơ tay lên! *-Haut la main:* Không khó khăn, vất vả gì; trên quyền, trên tài. *-Lỗi thời Haut le pied:* Con vật thối đi không tải. ▷ ĐẤT *Locomotive haut le pied:* Đầu máy chạy không tải. II. *Bóng 1. Cao cấp, quý tộc. La haute finance:* Giới tài phiệt. *La haute magistrature:* Tòa thượng thẩm. *Un haut fonctionnaire:* Công chức cao

cấp. *-La haute société* (hay, n. f., *Dgian, la Haute*): Giới thượng lưu. ▷ Loc. adv. *En haut lieu:* Giới cầm quyền. ▷ *Haute cour de justice* (hay *Haute Cour*): Tòa án tối cao, tối cao pháp viện. *La Haute Cour condamna à mort Pétain et Laval:* Tối cao pháp viện kết án tử hình Pétanh và Lavan. 2. *Có giá trị cao, cấp cao. Des recherches de la plus haute importance:* Những công trình nghiên cứu cấp cao. *Les hauts faits d'un général:* Những kỳ công của vị tướng. 3. *Tốt, cao. Avoir une haute opinion de qqn:* Đánh giá cao về ai. *Ouvrage de haute qualité:* Tác phẩm chất lượng cao. *Haute couture:* Nhà may cao cấp. ▷ N. m. *Le Très-Haut:* Đấng tối cao, Thượng đế. 4. *Lỗi thời Cao ngạo, kiêu căng. Un homme haut:* Một con người cao ngạo. B. n. m. 1. *Chiều cao. Le mont Blanc a 4.807 mètres de haut:* Núi Mông Bלנג có chiều cao 4807 mét. *Monter à 2.000 mètres de haut:* Lên cao 2.000 mét. ▷ *Tomber de son haut.* Ngã sóng soài. *Bóng Vỡ mộng, bàng hoàng.* 2. *Phần trên cao. Le haut du mur:* Phần trên cao của bức tường. 3. *Ngon, đỉnh. Le haut d'une tour:* Đỉnh tháp, ngọn tháp. ▷ *Bóng Tenir le haut du pavé:* Ở vị trí trên, ở địa vị cao, ở hàng đầu. 4. *Bóng, Thân Connaitre des hauts et des bas:* Qua những lúc thăng trầm, khi lên voi xuống chó. C. adv. I. 1. *Rất cao. L'aigle s'élève très haut:* Đại bàng bay lên rất cao. 2. *Trước đây, ở trên. Revenir plus haut:* Trở lại phần trên. ▷ *Voir plus haut:* Xem ở trên. 3. *To, lớn tiếng. Parlez moins haut!:* Nói nhỏ thôi! ▷ *Bóng Parler haut:* Nói mạnh; nói cả quyết. *-Dire bien haut ce que l'on pense:* Nói rõ (nói thẳng) điều mình nghĩ; nói trắng ra. 4. *Bóng Ở thượng tầng xã hội, cao siêu, cao quý. Un monsieur très haut placé:* Một ông lớn, một vị quyền cao chức trọng. *Estimer très haut ses collaborateurs:* Đánh giá rất cao những người cộng tác. 5. *Cao giá, lên giá. L'or est monté très haut:* Vàng lên giá rất cao. II. loc. adv. 1. *En haut:* Phần trên, trên cao. *Mur repeint jusqu'en haut:* Bức tường sơn lại đến tận phần trên. *Il y a deux pièces en haut et trois au rez-de-chaussée:* Có hai phòng trên cao và ba phòng tầng trệt. *Le bruit vient d'en haut:* Tiếng âm ỉ từ trên cao vọng xuống. ▷ *Bóng Bất chợt, bất thành linh, ngẫu hứng. C'est une inspiration d'en haut:* Đó là một thần cảm ngẫu hứng. 2. *Là-haut:* Trên kia. *Il habite là-haut:* Anh ta ở trên kia. ▷ *Bóng Trên trời.* 3. *De haut:* Từ trên cao. *Un torrent qui tombe de haut:* Thác nước đổ xuống từ trên cao. ▷ *Bóng Le prendre de haut:* Trả lời một cách ngạo nghễ. *-Voir les choses de haut:* Nhìn tổng thể, đại thể. *-Regarder qqn de haut en bas:* Nhìn một cách khinh khi, kênh kiệu. III.



loc. prép. *En haut de*: Ở phần cao, ở trên. *Assis en haut d'un mur*: Ngồi trên bờ tường.

1. hautain, aine ['otɛ̃, ɛn] adj. 1. Cũ Bay cao, tầng cao. *Faucon hautain*: Chim cất tầng cao. 2. Kiêu kỳ, kênh kiệu; cao ngạo. *Un homme hautain*: Con người kiêu kỳ. — *Paroles hautaines*: Lời nói kênh kiệu.

2. hautain V. hautin.

hautbois ['obwa] n. m. 1. Kèn ô boia (một loại kèn bằng gỗ). 2. Người chơi kèn ô boia.

hautboïste ['oboist] n. Nhạc công chơi kèn ô boia.

haut-de-chausse(s) ['odʃos] n. m. Cũ Quần chèn ngắn, quần đùi nịt. *Des hauts-de-chausses*: Những chiếc quần chèn ngắn.

haut-de-forme ['odfɔrm] n. m. Mũ cao thành. *Des hauts-de-forme*: Những chiếc mũ cao thành.

haute-contre ['otkɔ̃tr] n. NHẠC 1. n. f. Giọng nam cao. 2. n. m. Người có giọng nam cao. *Des hautes-contre*: Những giọng nam cao.

haute-fidélité ['otfidelite] n. f. Chất lượng (trung thực) cao (về âm thanh), Hi-fi. *Une chaîne haute-fidélité*: Một dàn (âm thanh) Hifi.

hautement ['otmɛ̃] adv. 1. Cũ Lớn tiếng. 2. Bông Nổi rõ, công khai. *Proclamer hautement son innocence*: Lớn tiếng thanh minh sự vô tội của mình. 3. Được đánh giá cao, tài giỏi, có trình độ cao. *Un ouvrier hautement qualifié*: Một người thợ có trình độ cao.

hautesse ['otes] n. f. Đáng tối thượng (danh xưng của hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ).

haute-tige ['ottiz] n. f. CÂY Cây con cao trên 1 mét. *Des hautes-tiges*: Những cây con cao.

hauteur ['otœr] n. f. I. 1. Độ cao, chiều cao, bề cao. *La hauteur d'un arbre*: Chiều cao của một cây. *La tour Eiffel a 320 m de hauteur*: Tháp Eiffel có độ cao 320 mét. ▷ Lỗi thời Tầm vóc. *Tomber de sa hauteur*: Ngã sóng soài, ngã chổng vó. — Bông Kinh hoàng; hết sức ngạc nhiên. 2. HÌNH Đường cao, khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng hoặc mặt phẳng. ▷ Đường cao hình tam giác. 3. Độ sâu. *Hauteur de l'eau d'une rivière*: Độ sâu của nước trong sông. ▷ KHUỐNG *Hauteur des précipitations*. Độ cao thủy lượng (giáng thủy). II. 1. Tầm cao. *Une tour aisément repérable par sa hauteur*: Một cái tháp dễ định vị bởi tầm cao. 2. Khoảng cách tới mặt đất. *Nuages situés à une grande hauteur*: Mây ở rất cao. ▷ THIÊN Góc cao (của thiên thể, so với mặt đất). 3. Nơi cao, rẻo cao, vùng cao. *Habiter sur les hauteurs*: Sống ở vùng cao. 4. LỖ *Hauteur d'un son*. Độ cao âm thanh (tần số). III. loc. prép. A la hauteur de. 1. Ngang tầm, xứng với; tương xứng.

Accrocher un tableau à la hauteur des autres: Treo bức tranh ngang tầm với các bức khác. ▷ Par ext. *Sa maison se trouve à la hauteur du prochain carrefour*: Ngôi nhà của nó ở ngang tầm với các nhà ở ngã ba gần đấy. 2. Bông *Être à la hauteur de qqn*. Cùng trình độ, giá trị với ai. *Un fils qui est à la hauteur de son père*: Một người con cùng trình độ với người cha. ▷ *Être à la hauteur de sa tâche, de ses fonctions*: Xứng với, ngang tầm với nhiệm vụ chức năng. — *Être à la hauteur de la situation*: Đường đầu được với tình hình. — *Thân Ne pas être à la hauteur*: Không có năng lực, xoàng, tầm thường. IV. 1. Sự cao cả, cao siêu. *Une grande hauteur de vues*: Có những ý tưởng cao siêu. 2. Khinh Sự kiêu kỳ, cao ngạo, tự phụ. *Traiter ses subordonnés avec hauteur*: Đối xử với những thuộc hạ với vẻ cao ngạo.

haut-fond ['ofɔ̃] n. m. Mòm ngầm, chỗ đáy biển cạn. *Des hauts-fonds*: Những mòm ngầm.

haut fourneau ['ofurno] n. m. Lò cao. *Des hauts fourneaux*: Những lò cao.

hautin hay **hautain** ['otɛ̃] n. m. NHỎ Nho cao gốc. ▷ Par ext. Cây đàn dờ nhỏ, cọc leo cho nhỏ cao gốc.

haut-le-cœur ['olkœr] n. m. inv. Sự buồn nôn, lợm giọng. ▷ Bông Sự ghê tởm, gớm ghiếc.

haut-le-corps ['olkɔr] n. m. inv. Sự giật nảy mình, rụt vai, co cổ (biểu thị sự bất bình, ngạc nhiên, ghê tởm).

haut-parleur ['oparlœr] n. m. Cái loa, máy khuếch âm. *Des haut-parleurs*: Những cái loa.

haut-relief ['orɛljɛf] n. m. MẺ Chạm, khắc nổi cao, phù điêu. *Des hauts-reliefs*: Những hình chạm nổi cao.

hauturier, ière ['otyrje, jɛr] adj. HẢI Ngoài khơi. *Pêche hauturière*: Đánh cá ngoài khơi. ▷ Đi xa ngoài khơi. *Navire hauturier*: Tàu đi xa ngoài khơi.

havage ['avaʒ] n. m. KỶ Sự đào đá, đục đá ở hầm mỏ làm thành rãnh. ▷ Rãnh tháo nước.

havanais, aise ['avane, ez] adj. và n. 1. Thuộc thành phố La Habana (Cuba). 2. n. m. Chó bông.

havane ['avan] n. và adj. 1. n. m. Thuốc lá La Habana. *Fumer du havane*: Hút thuốc lá La Habana. ▷ Xì gà Habana. *Fumer un havane*: Hút một điếu xì gà Habana. 2. adj. inv. Màu nâu nhạt của loại thuốc lá đó. *Robe havane*: Áo dài màu nâu nhạt.

hâve ['av] adj. Xanh xao, hốc hác, gầy gò.

haveneau [ʼavno] hay **havenet** [ʼavne] n. m. Vó tôm.

haver [ʼave] v. tr. [1] **Ỉ** Đánh rạch (mỏ). ▷ S. comp. Rạch.

haveur [ʼavœr] n. m. Thợ chuyên đánh rạch trong mỏ.

haveuse [ʼavœz] n. f. Máy đánh rạch.

havre [ʼavr] n. m. 1. Cù hay Đphg Vũng, cảng, bến tàu. 2. Bông, Vân Nôi ả náu. *Un havre de paix, de bonheur*: Nôi ả náu yên bình, hạnh phúc.

havresac [ʼavrəsak] n. m. Sắc đeo lưng, ba lô. ▷ *Spécial*. Túi của lính.

hawaïien, enne [awajɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc các đảo Ha-oai. *Guitare hawaïienne*: Đàn ghi ta Ha-oai. -N. *Les Hawaïiens*: Dân Ha-oai. ▷ ĐCHẤT *Volcan de type hawaïien*: Núi lửa dạng Ha-oai.

hayon [ʼejɔ̃] n. m. 1. Ván chắn (trước hay sau) xe bò. 2. Cửa lật (xe tải).

hazan [ʼazɔ̃] n. m. Học Người hát lễ (ở nhà thờ).

He HOÁ Ký hiệu của Heli.

hé! [ʼe, he] interj. Thân (để gọi). *Hé! toi, viens ici!*: Này! lại đây! ▷ (Tỏ sự ngạc nhiên, nghi ngờ, châm biếm). *Hé! vous voilà bien pressé*: Chà! anh vội thế đấy!

heaume [ʼom] n. m. Mũ giáp, mũ chiến (thời Trung cổ).

heaumier, ière [ʼomje, jɛr] n. Cù Người làm mũ giáp. ▷ *Les Regrets de la Belle Heaumière*: Nỗi tiếc nuối của người đẹp vợ thợ mũ giáp (trường thi của Vilong).

hebdomadaire [ebdomadɛr] adj. và n. m. 1. adj. Hằng tuần. *Repos hebdomadaire*: Nghỉ hằng tuần. ▷ *Spécial*. Ra hàng tuần. *Magazine hebdomadaire*: Tuần san. 2. n. m. Tuần san; tuần báo.

hebdomadairement [ebdomadɛrmã] adv. Hằng tuần.

hébéphrénie [ebefrɛni] n. f. TÂM BỆNH Bệnh xuân tình biến trạng (buồn, giận thất thường).

hébéphrénique [ebefrɛnik] adj. Thuộc, liên quan đến chứng xuân tình biến trạng. *Symptômes hébéphréniques*: Triệu chứng xuân tình biến trạng. ▷ Bị mắc chứng xuân tình biến trạng. *Jeune fille hébéphrénique*: Cô thiếu nữ mắc chứng xuân tình biến trạng. ▷ Subst. *Un, une hébéphrénique*: Một cô (cậu) mắc chứng xuân tình biến trạng.

héberge [eberɛʒ] n. f. 1. Cù Nơi trú, nơi ở. 2. LỰT Đường phân tường (giữa hai nhà).

hébergement [eberɛʒãm] n. m. Sự cho trú ngụ, tạm trú.

héberger [eberɛʒe] v. tr. [15] Cho trú ngụ, tiếp đãi. *Héberger des amis*: Cho bạn bè tạm trú. ▷ Par ext. *Pays qui héberge des réfugiés*: Nước cho những người tị nạn trú ngụ.

hébètement [ebetmã] n. m. Sự ngây dại, dẫn dộn.

hébéter [ebete] v. tr. [16] 1. Làm cho khả năng trí tuệ, sự linh hoạt tinh thần bị cùn đi. *La fièvre hébète le malade*: Con sốt đã làm mù mẫm người bệnh. 2. Làm dẫn dộn, ngây dại, ngơ ngác. *Il a été hébété par la douleur*: Con đau làm cho anh ta ngây dại.

hébétude [ebetɥd] n. f. 1. Ỡ Trạng thái ngây dại. 2. Sự ngây dại, dẫn dộn, u mê.

hébraïque [ebraik] adj. Thuộc người Hêbrô. *Caractères hébraïques*: Tính cách của người Hêbrô. -La langue hébraïque: Ngôn ngữ của người Hêbrô.

hébraisant, ante [ebraizã, ɛ̃t] hay **hébraïste** [ebraist] n. Học Nhà nghiên cứu tiếng Hêbrô.

hébraïser [ebraize] I. v. intr. [1] 1. Sử dụng từ ngữ Hêbrô. 2. Theo tục lệ Hêbrô. 3. Hiểu biết, nghiên cứu tiếng Hêbrô. II. v. tr. Mang, ghi lại tính chất của nền văn hóa Hêbrô.

hébraïsme [ebraism] n. m. Học Từ ngữ đặc Hêbrô.

hébreu [ebrø] n. và adj. I. n. m. 1. Pl. Người Hêbrô (Do Thái xưa). *Le judaïsme, religion des Hébreux*: Đạo Do Thái, tôn giáo của người Hêbrô. 2. Tiếng Hêbrô. *L'hébreu est une langue sémitique*: Hêbrô là một ngôn ngữ thuộc nhóm Xêmit. ▷ Thân *C'est de l'hébreu*: Thật không thể hiểu được. II. adj. m. Ở giống cái, người ta dùng *hébraïque* 1. Liên quan đến người Hêbrô. *Le peuple hébreu*: Dân tộc Hêbrô. 2. Thuộc ngôn ngữ Hêbrô. *L'alphabet hébreu comporte 22 lettres*: Văn chữ cái Hêbrô gồm có 22 chữ.

H.É.C. Viết tắt của các chữ *Hautes Études Commerciales*: Trường cao học Thương mại.

hécatombe [ekatɔ̃b] n. f. 1. CỐ ĐAI Lễ bách sinh (giết 100 bò để tế thần). ▷ Par ext. Sự hiến sinh một số lớn súc vật. 2. Thuyng Cuộc tàn sát, giết người. ▷ Bông, Thân *Seulement dix pour cent de reçus au concours, quelle hécatombe!*: Chỉ có mười phần trăm đồ kỳ thi này, thật là cuộc tàn sát ghê gớm!

hect(o)- Từ tố có nghĩa là "một trăm".

hectare [ektar] n. m. Hecta.

hectique [ektik] adj. Ỡ *Fièvre hectique*: Con sốt dai dẳng. ▷ Cù Bị bệnh gây mòn, lao phổi. *Taches hectiques rouges sur les pommettes*: Những chấm ban đỏ dai dẳng trên gò má.

hectisie [ektizi] hay **étisie** [etizi] n. f. Ỡ 1. Con sốt dai dẳng. 2. Sự gây còm, gây mòn.



hecto [ekto] n. m. Viết tắt của *hectolitre*.

hectogramme [ektogram] n. m. Khối lượng 100 gram (ký hiệu Hg).

hectolitre [ektolitʁ] n. m. 100 lít (ký hiệu hl), hectolit.

hectomètre [ektometr] n. m. 100 mét (ký hiệu hm), hectomét.

hectométrique [ektometr] adj. Thuộc hectomét, giới hạn khoảng cách 100 mét. *Bornes hectométriques d'une route: Cột mốc 100 mét của con đường.*

hectopascal [ektopaskal] n. m. Lý Đơn vị đo áp suất bằng 100 niuton (viết tắt là hPa). (abrév. hPa).

hectowatt [ektowat] n. m. 100 watt (ký hiệu hW), hectowát.

héder ['eder] n. m. Trường học Do Thái.

hédonisme [edonism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa hoan lạc, khoái lạc. *L'hédonisme d'Aristippe de Cyrène: Chủ nghĩa khoái lạc của Aristip ở Cyrène.* 2. PHẬT SỰ tìm cảm giác khoái lạc trong tình dục ở một bộ phận thân thể. *Hédonisme oral, anal, génital: Khoái lạc bằng miệng, bằng hậu môn, bằng cơ quan sinh dục.* 3. KIẾ HỌC thuyết tìm hiểu sự thỏa mãn tối đa, động cơ của hoạt động kinh tế.

hédoniste [edonist] n. và adj. 1. n. Người theo chủ nghĩa khoái lạc. > Adj. *Moraliste hédoniste: Nhà đạo đức học theo chủ nghĩa khoái lạc.* 2. adj. Thuộc khoái lạc chủ nghĩa. *Principes hédonistes: Những nguyên lý khoái lạc chủ nghĩa.*

hédonistique [edonistik] adj. Đồng *hédoniste*: Thuộc về khoái lạc chủ nghĩa.

hégélianisme [egeljanism] n. m. TRIẾT Học thuyết Heghen. -Phong trào tư duy thoát thai từ triết học Heghen.

hégélien, ienne [egeljɛ, jen] adj. (Thuộc) Heghen. *L'idéalisme hégélien: Duy tâm học Heghen.* > Subst. Người theo học thuyết Heghen. *Un hégélien: Một người theo học thuyết Heghen.*

hégémonie [egemoni] n. f. 1. CƠY Quyền bá chủ, bá quyền. *Athènes, Sparte, puis Thèbes luttèrent pour conquérir l'hégémonie de la Grèce: Aten, Xpácto rồi Tebo đã chiến đấu để chiếm lấy quyền bá chủ Hy Lạp.* 2. Mọi Sự thống trị, bá quyền, bá chủ. *L'hégémonie des grandes puissances: Sự bá quyền của các cường quốc*

hégire [ejir] n. f. Kỷ nguyên Hồi giáo (tính từ năm 622 công nguyên).

heimatlos ['aj(e)matlos] adj. và n. inv. Từ Mất quốc tịch, vô tổ quốc. Đồng, Mối apatriđe.

hein ['ɛ, hɛ] interj. Thân 1. Hử! Hả! Thế nào?. *Hein? qu'est-ce que tu dis?: Thế nào! Anh*

nói gì? 2. (Nhấn mạnh câu hỏi). Qu'est-ce que tu veux, hein?: Muốn gì, hả! 3. (Nhấn mạnh mệnh lệnh, sự ngạc nhiên; tức giận, vui mừng.). Et ne recommence pas, hein!: Không được tái phạm nữa, biết không!

hélas [elas] interj. Than ôi! ôi!. *Il a, hélas! perdu toute sa famille: Ôi! Nó đã mất cả gia đình, họ hàng.* -*Hélas! il ne lui reste plus rien!: Than ôi! nó đã mất sạch rồi!*

hélépole [elepɔl] n. f. CỐĐAI Xe tấn công thành (xua).

héler ['ele] v. tr. [16] 1. HAI Cũ Gọi loa. 2. *Par ext.* Hồ, gọi (từ xa). *Héler un taxi: Gọi xe taxi.*

hélianthe [eljɛt] n. m. Cây hướng dương. *Le tournesol et le topinambour sont des hélianthes: Cây hạt quỳ và cây cúc vũ đều thuộc loại hướng dương.*

hélianthème [eljɛtɛm] n. m. Một loại cây trang trí loại hướng dương có hoa trắng hay vàng, cây lượn vàng.

hélianthine [eljɛtin] n. f. HOÁ Chất héliăngtin (một chất nhuộm màu, dạng rượu quỳ. Đồng méthylorange).

héliaque [eljɛk] adj. THIÊN *Lever, coucher héliaque d'un astre: Sự mọc, lặn cùng với mặt trời của một thiên thể.*

héliaste [eljɛst] n. m. CỐY Thẩm phán nhân dân (thời Aten).

hélice [elis] n. f. 1. HÌNH Đường xoắn ốc, đường chân vịt. *Pas, spires d'une hélice: Bước, vòng xoắn của một cánh quạt (chân vịt).* 2. KTRUC Đường xoắn của mũ cột kiểu cô-ranh. 3. Cánh quạt, chân vịt, chong chóng. *Hélice de navire, d'avion: Chân vịt tàu thủy, cánh quạt máy bay.* *Hélice à pas variable: Cánh quạt đổi bước (có thể thay đổi góc nghiêng của cánh).* > Thụyng Cánh quay. *Hélice d'un ventilateur: Cánh quạt gió.* *Hélice et grille d'un presse-purée: Cánh và lưới lọc ở máy xay.* > *Escalier en hélice: Cầu thang cuốn (xoắn ốc).*

hélíciculture [elisikylytʁ] n. f. Học Nghề nuôi ốc sên.

hélícidés [elísíde] n. m. pl. ĐỘNG Họ ốc sên.

hélícoïdal, ale, aux [elikoidal, o] adj. 1. Học Hình xoắn ốc. 2. CƠ *Mouvement hélicoïdal: Chuyển động xoắn ốc.*

hélícoïde [elikoid] adj. và n. 1. adj. Học Dạng xoắn ốc, hình cánh quạt. 2. n. m. Mặt xoắn ốc.

hélícon [elikō] n. m. NHẠC Kèn hêlícôn hình vắn tròn (kèn đồng trầm).

hélícoptère [elikoptɛʁ] n. m. Máy bay lên thẳng; trực thăng.

-hélie, héli- Từ tố có nghĩa là "mặt trời".

héliée [elje] n. f. CÔNY Tòa án nhân dân thời Aten cổ.

héligare [eligaR] n. f. Hiếm Sân bay cho máy bay trực thăng.

hélio [eljo] Viết tắt của heliogravure (thuật in ảnh chìm).

héliocentrique [eljosĩtrik] adj. THIÊN Nhật tâm (lấy mặt trời là tâm quay).

héliocentrisme [eljosĩtrism] n. m. THIÊN Thuyết mặt trời là trung tâm, thuyết nhật tâm. *Copernic fut l'initiateur de l'héliocentrisme: Cópécnic là người sáng tạo thuyết "mặt trời là trung tâm".*

héliodore [eljodɔR] n. m. KHOÁNG Hêliôdo (đá vàng).

héliographe [eljogRAF] n. m. 1. Cỗ. Máy quang báo (sử dụng ánh nắng để phát tín hiệu quang học). 2. KHTƯNG Máy ghi nhật quang (thời gian có nắng), nhật xạ ký. 3. THIÊN Kính nhật hoa, máy chụp sắc cầu của mặt trời.

héliographie [eljogRAfi] n. f. 1. THIÊN Sự quan sát mặt trời, khoa quan sát (nghiên cứu) mặt trời. 2. IN Thuật in nắng.

héliographeur, euse [eljogRAvœR, øz] Kỹ Thọ in ảnh chìm.

héliogravure [eljogRAvYR] n. f. Kỹ 1. Thuật in ảnh chìm; ảnh chìm. 2. Minh họa bằng ảnh chìm.

héliomarin, ine [eljomaRɛ̃, in] adj. Y Liệu pháp nắng biển (chữa bệnh bằng ánh nắng và gió biển).

héliomètre [eljometR] n. m. THIÊN Nhật kế.

hélion [eljõ] n. m. VĨYHTNHÂN Hêlion (hạt Anpha).

héliopause [eljopoz] n. f. THIÊN Giới hạn của khí quyển mặt trời.

héliophysique [eljofizik] n. f. Khoa vật lý mặt trời.

héliophyte [eljofit] n. f. THỰC Cây ưa nắng.

héliosphère [eljosĩfɛR] n. f. THIÊN Quyển mặt trời (vùng nhật từ trường có cường độ vượt quá cường độ từ trường vũ trụ).

héliostat [eljosta] n. m. 1. THIÊN Kính nhật định vị, kính nhật hướng. *Héliostat de Silbermann, de Foucault: Kính nhật hướng Xinbécman, Phucô.* 2. Kỹ Gương mặt trời. *Héliostats plans, focalisants: Gương mặt trời phẳng, gương mặt trời định tiêu.*

héliosynchrone [eljosĩkron] adj. KHGGIAN (Về tinh) Nhật đồng bộ (mặt phẳng quỹ đạo làm thành một góc cố định với đường nối tâm Mặt trời - Trái đất).

héliothérapie [eljoterapi] n. f. Y Liệu pháp nhật xạ (liệu pháp tia cực tím).

héliothermie [eljotɛRmi] n. f. Liệu pháp nhiệt bức xạ.

héliothermique [eljotɛRmik] adj. Thu năng lượng, nhiệt lượng mặt trời. *Centrale, usine héliothermique: Trung tâm, nhà máy điện mặt trời.*

héliotrope [eljotRɔp] n. m. và adj. 1. Cây hướng dương, cây vôi vôi. *Héliotrope d'Europe: Cây hạt quỳ (cây hoa hướng dương).* ▷ Adj. *Plante héliotrope: Cây hướng dương.* 2. KHOÁNG Hêliôtróp (màu xanh vân đỏ)

héliotropine [eljotRɔpin] n. f. HOÁ Chất hêliôtrôpin (dùng làm nước hoa). Đồng pipéronal.

héliotropique [eljotRɔpik] adj. Liên quan với tính hướng dương.

héliotropisme [eljotRɔpism] n. m. Đồng phototropisme. Tính hướng dương, hướng nhật.

héliport [elipɔR] n. m. Sân bay trực thăng, sân máy bay lên thẳng vận tải.

héliportage [elipɔtaʒ] n. m. Sự vận chuyển bằng trực thăng, trực thăng vận.

héliporté, ée [elipɔRte] adj. Trực thăng vận. *Troupes héliportées: Các binh đội trực thăng vận. Secours héliportés: Cấp cứu, cứu trợ bằng trực thăng.*

hélium [eljɔm] n. m. HOÁ Nguyên tố hêli (ký hiệu He).

hélix [eliks] n. m. 1. GPÁU Vành tai. 2. ĐỘNG Con ốc sên (tên khoa học).

hellébore V. ellébore.

hellène [e(ɛl)len] n. và adj. 1. Dân Hy Lạp; thuộc về người Hy Lạp. ▷ Adj. *Tribu, peuple hellène: Bộ lạc, dân tộc Hy Lạp.* 2. Cựu Người nghịch đạo (đối với Thiên chúa giáo).

hellénique [e(ɛl)lenik] adj. Thuộc Hy Lạp, thuộc văn minh Hy Lạp, ngôn ngữ Hy Lạp. *Cité hellénique: Thành phố Hy Lạp. Études helléniques: Các nghiên cứu về Hy Lạp.*

hellénisant, ante [e(ɛl)lenizã, ɑ̃t] n. và adj. 1. Người nghiên cứu về Hy Lạp. ▷ Adj. *Erudit hellénisant: Nhà Hy Lạp học uyên bác.* 2. Sứ Người Do Thái "Hy Lạp hóa".

hellénisation [e(ɛl)lenizasjø] n. f. Sự Hy Lạp hóa.

helléniser [e(ɛl)lenize] 1. v. tr. [1] Hy Lạp hóa. *Helléniser une contrée: Hy Lạp hóa một vùng.* 2. v. intr. Hiếm Nghiên cứu về Hy Lạp.

hellénisme [e(ɛl)lenism] n. m. 1. Nền văn minh Hy Lạp; ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp. 2. NGÔN Từ ngữ đặc Hy Lạp, thuần Hy Lạp.

helléniste [e(ɛl)lenist] n. Nhà học giả chuyên nghiên cứu về Hy Lạp cổ đại.

hellénistique [e(ɛl)lenistik] adj. 1. Liên quan với người Do Thái Hy Lạp hóa. *Dialecte hellénistique: Ngôn từ Hy Lạp lai Hêbro.* 2.



Thuộc văn hóa Hy Lạp cổ (từ cái chết của Alexandro đến cuộc chinh phục của La Mã).

helminthe [elmɛ̃t] n. m. ĐỘNG, Y Giun sán. *Les helminthes se divisent en némathelminthes ou "vers ronds", et plathelminthes ou "vers plats": Các loài giun sán phân thành giun tròn và giun dẹp (sán).*

helminthiase [elmɛ̃tjaz] n. f. Y Bệnh giun sán.

helminthique [elmɛ̃tik] adj. Thuốc trị giun sán.

helminthologie [elmɛ̃tolɔʒi] n. f. Khoa giun sán.

hélobiales [elobjal] hay **hélobiées** [elobje] n. f. pl. THỰC Bộ cây có một lá mầm sống trên mặt nước, bộ thủy thảo. *L'ordre des hélobiales constitue la charnière entre les dicotylédones et les monocotylédones: Bộ thủy thảo là dạng bán lẻ giữa bộ cây có hai lá mầm và một lá mầm.*

héloée V. *éloée*.

hélooderme [eloderm] n. m. ĐỘNG Giống thần lằn Mỹ. Động monstre de Gila.

hélophyte [elofit] n. f. THỰC Thực vật đầm lầy.

helvelle [elvel] n. f. Nấm mũ thấy. *Les helvelles ne sont comestibles que cuites: Nấm mũ thấy chỉ có thể ăn được khi nấu chín.*

helvétique [elvetik] adj. Thuộc nước Thụy Sĩ. *Confédération helvétique: Liên bang Thụy Sĩ.*

helvétisme [elvetism] n. m. Từ ngữ đặc Thụy Sĩ.

hem! [ɛm, hɛm] Này! hừ, hèm! (tỏ sự chú ý hay sự hoài nghi).

héma-, **hémat(o)-**, **hémo-** Từ tố có nghĩa là "máu".

hémagglutinine [emaglyt'inin] n. f. SINH Chất có thể làm ngưng kết hồng cầu.

hémarthrose [emartroz] n. f. Y Sự tràn máu khớp.

hématémèse [ematemez] n. f. Y Sự thổ huyết, nôn ra máu.

hématie [emat(s)i] n. f. SĨY Hồng cầu. *La durée de vie de l'hématie est de 120 jours: Đời sống của hồng cầu là 120 ngày.*

hématine [ematin] n. f. SINH HÓA Hêmatin, huyết hồng tố.

hématique [ematik] adj. SĨY (Thuộc) Máu.

hématite [ematit] n. f. KHOÁNG Hêmatit (ôxyt sắt tam).

hémat(o)- Xem **héma-**.

hématoblaste [ematoblast] n. m. SĨY Tiểu cầu.

hématocrite [ematokrit] n. m. Y Tỷ lệ hồng cầu.

hématogène [ematoʒen] adj. SĨY Do đường máu, chất sinh huyết.

hématologie [ematolɔʒi] n. f. Y Huyết học.

hématologique [ematolɔʒik] adj. Y Liên quan với huyết học.

hématologiste [ematolɔʒist] hay **hématologue** [ematolɔʒ] n. Chuyên gia huyết học.

hématome [ematom] n. m. Y Chứng tụ máu; do xuất huyết. *Hématome cutané, intra-cérébral: Tụ máu dưới da, trong não.*

hématopoïèse [ematopɔʒez] n. f. SĨY Quá trình tạo huyết.

hématopoïétique [ematopɔʒetik] adj. SĨY Liên quan với sự tạo huyết. *Organes hématopoïétiques: Cơ quan tạo huyết.*

hématose [ematoz] n. f. SĨY Sự trao đổi ôxy máu.

hématozoaire [ematozɔɛr] n. m. ĐỘNG Ký sinh trùng máu. -Spécial. *Plasmodium du paludisme: Ký sinh trùng sốt rét.*

hématurie [ematyri] n. f. Y Chứng xuất huyết đường niệu, chứng đái ra máu.

hème [ɛm] n. m. SINH HÓA Hem (nhóm ngoài của hồng cầu, cấu tạo do chất porphyrin và sắt II, cố định oxy).

héméralopie [emeralɔpi] n. f. Y Bệnh quáng gà.

hémérocalle [emerokal] n. f. THỰC Cây hoa hiên.

hémi- Từ tố có nghĩa là "nửa".

hémianopie [emjanɔpi] hay **hémianopsie** [emjanɔpsi] hay **hémiope** [emjɔpi] n. f. Y Chứng mù một nửa (không thấy rõ một nửa trong thị trường).

hémiascomycètes [emjaskomisɛt] n. m. pl. THỰC Nấm men, nấm meo.

hémicordés [emikɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật nửa dây sống (có thân chia làm ba đoạn). *L'embranchement des hémicordés comprend les entéropeustes, les ptérobranchés et les graptolites: Ngành nửa dây sống gồm lớp ruột phổi, lớp mang cánh và lớp bút dá.*

hémicryptophyte n. f. Cây nửa chồi ẩn.

hémicycle [ɛmisikl] n. m. Đài, phòng bán nguyệt. *L'hémicycle de l'Assemblée nationale: Phòng bán nguyệt của Quốc hội.*

hémicylindrique [emisilɛ̃drik] adj. (Hình) Bán trụ, nửa trụ.

hémiedre [emiedr] hay **hémiedrique** [emiedrik] adj. Đối nửa mặt.

hémiedrie [emiedri] n. f. KHOÁNG Tính đối nửa mặt (của tinh thể).

hémine [emin] n. f. CỐ ĐẠỊ Đơn vị đo lường cổ bằng 0,27 lít.

hémione [emjɔn] n. f. ĐỘNG Con vật nửa lừa nửa ngựa. *Les hémiones ont une robe isabelle et atteignent 1,25 m au garrot: Giống ngựa*

lừa có màu cà phê sữa và vai cao tới 1,25 mét.

hémiopie V. hémianopie.

hémiparasite [emiparazit] n. m. và adj. THỰC (Cây) Nửa ký sinh. *Le gui est un hémiparasite: Cây tầm gửi là một cây nửa ký sinh.*

hémiplégie [emipleʒi] n. f. Y Chứng liệt nửa người.

hémiplégique [emipleʒik] adj. và n. 1. adj. Liệt nửa người. 2. n. Người bán thân bất toại, người bị liệt nửa thân.

hémiptères [emiptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cánh nửa.

hémiptéroïdes [emipteroïd] n. m. pl. ĐỘNG Liên bộ côn trùng gồm bộ cánh khác và bộ cánh giống, có vòi (ngòi) chích.

hémisphère [emisfɛʁ] n. m. 1. Nửa cầu, bán cầu. > THIÊN Bán cầu của hành tinh. *Hémisphère Nord: Bắc bán cầu (bán cầu Bắc). Hémisphère Sud: Nam bán cầu (bán cầu Nam).* > Ý *Hémisphères de Magdebourg.* Các bán cầu Mácđobua (để thí nghiệm về áp lực khí quyển). 2. GPẦU *Hémisphères cérébraux:* Các bán cầu não.

hémisphérique [emisfɛrik] adj. Hình bán cầu.

hémistiche [emistif] n. m. Nửa câu thơ. > *Par ext.* Chỗ ngắt giữa câu, giữa hai từ. *Césure à l'hémistiche: Chỗ ngắt ở nửa câu thơ.*

hémitropie [emitropi] n. f. KHOÁNG Tính ghép ngược (hai nửa tinh thể).

hém- V. héma-.

hémoculture [emokylytɔʁ] n. f. Y Sự cấy máu.

hémocyanine [emosjanin] n. f. SINH HÓA Hêmôxyanin, huyết thanh tố.

hémocytoblaste [emositoblast] n. m. SINH Nguyên bào tủy xương (có chức năng tạo huyết). *Les érythroblastes, les leucoblastes, etc., sont des hémocytoblastes: Những nguyên hồng cầu và nguyên bạch cầu đều là những nguyên bào tủy.*

hémodialyse [emodjaliz] n. f. Y Phương pháp lọc máu bằng màng thấm thấu.

hémodilution [emodilysjɔ̃] n. f. Y Sự loãng máu.

hémoglobine [emoglobin] n. f. SINH HÓA Hêmôglobin, hồng cầu.

hémogramme [emogram] n. m. Y Huyết đồ; phép phân tích máu (định lượng và định tính).

hémolyse [emoliz] n. f. Y Sự tiêu hủy hồng cầu, sự tiêu máu.

hémolysine [emolizin] n. f. Y Chất tiêu hủy hồng cầu; chất tiêu máu.

hémolytique [emolitik] adj. Y 1. Tiêu máu. *Anémie hémolytique: Bệnh suy nhược thiếu máu.* 2. Làm tiêu máu, gây thiếu máu.

hémopathie [emɔpati] n. f. Y Bệnh máu. *Les anémies, les leucémies sont des hémopathies: Chứng thiếu máu, bệnh bạch cầu (máu trắng) đều là những bệnh máu.*

hémophile [emɔfil] adj. và n. Y (Bệnh) dễ chảy máu, xuất huyết.

hémophilie [emɔfili] n. f. Y 1. Bệnh dễ chảy máu (có tính di truyền). 2. *Par ext.* Bệnh chảy máu (không di truyền).

hémoptysie [emɔptizi] n. f. Y Bệnh khái huyết, thổ huyết, ho ra máu.

hémoptysique [emɔptizik] adj. và n. 1. adj. Khái huyết, ho ra máu. 2. n. Bệnh gây khái huyết.

hémorragie [emɔʁaʒi] n. f. 1. Sự xuất huyết, sự chảy máu. *Hémorragie externe, interne: Xuất huyết ngoại; xuất huyết nội.* 2. Bông Sự hao hụt lớn. *Hémorragie de capitaux: Sự hao hụt vốn (sự chảy máu tư bản).*

hémorragique [emɔʁaʒik] adj. Y Liên quan tới chảy máu.

hémorroïdaire [emorɔidɛʁ] adj. và n. 1. (Bệnh) Trị, lời dom. -Subst. *Un, une hémorroïdaire: Người bệnh trĩ.* 2. (Thuộc) Bệnh trĩ.

hémorroïdal, ale, aux [emorɔidal, o] adj. 1. Liên quan tới bệnh trĩ. 2. GPẦU Thuộc động mạch ruột thẳng hay hậu môn.

hémorroïdes [emorɔid] n. f. pl. Y Hội chứng trĩ.

hémostase [emɔstɔz] n. f. Y, GPẦU Sự cầm máu.

hémostatique [emɔstatik] adj. và n. m. Cầm máu. *Un médicament hémostatique: Thuốc cầm máu.* -N. m. *Un hémostatique: Một thứ thuốc cầm máu.*

hémothorax [emɔtɔʁaks] n. m. Chứng tràn máu màng phổi.

hendéca- Từ tố có nghĩa là "mười một".

hendécagone [endekegon] n. m. HÌNH Hình mười một cạnh.

hendécasyllabe [endekasil(l)ab] n. m. LÀM THƠ Thơ mười một âm tiết.

hendiadyin [endjadin] hay **hendiadys** [endjadis] n. m. NGHPÁP Phép ghép đôi từ (Ví dụ: "Vì ghen ghét và tức giận", ghép thành "vì ghen tức").

henné [ene] n. m. 1. Cây lá móng (nhuộm màu vàng đỏ). 2. Thuốc nhuộm tóc (thành vàng đỏ).

hennin [enɛ̃] n. m. Mũ có chóp nhọn của phụ nữ thế kỷ XIV và XV.

hennir [enir] v. intr. [2] (Ngựa) Hí.



hennissement [enismã] n. m. Tiếng ngựa hí.

hennuyer. V. hainuyer.

henry [ɑ̃ʁi] n. m. ĐIỆN Henri (ký hiệu H) (đơn vị sức điện động).

hep [ɛp, hep] Này! Oi! Ê! Hây!... *Hep! taxi! Ê! Taxi.*

héparine [eparin] n. f. SINH HÓA Chất chống đông máu, héparin. *L'héparine est utilisée pour le traitement des phlébites et des embolies pulmonaires: Chất héparin được dùng điều trị chứng viêm tĩnh mạch và nghẽn mạch phổi.*

1. hépatique [epatik] adj. và n. 1. GPHÁU, Y Liên quan với gan. *Artère, canal hépatique: Động mạch, ống gan. Colique hépatique: Đau bụng gan, đau mật.* 2. Đau gan, mật. ▸ Subst. *Un, une hépatique: Người bệnh gan.*

2. hépatique [epatik] n. f. THỰC GIỐNG cây mao lương trị bệnh gan; cây nhân trần, cây địa tiên. ▸ N. f. pl. Rêu đơn bào. *Les hépatiques à feuilles et à thalle constituent des peuplements denses dans les lieux humides: Những rêu lá và rêu tản tạo thành quần sinh thực vật đông đảo ở những nơi ẩm ướt.*

hépatisation [epatizasjõ] n. f. Y Sự hóa gan.

hépatisme [epatism] n. m. Y Hội chứng đau gan.

hépatite [epatit] n. f. Y Chứng viêm gan. *Hépatite virale: Bệnh viêm gan siêu vi.*

hépato- Từ tố có nghĩa là "gan".

hépatologie [epatolɔʒi] n. f. Y Khoa gan.

hépatomégalie [epatomégali] n. f. Y Chứng gan to.

hepta- Từ tố có nghĩa là "bảy".

heptacorde [eptakɔʁd] adj. và n. m. NHẠC 1. adj. Có bảy dây, thất huyền. *Lyre heptacorde: Đàn lia bảy dây.* 2. n. m. Cung bảy bậc.

heptaèdre [eptædr] n. m. HÌNH Hình bảy mặt.

heptagone [eptagon] n. m. HÌNH Đa giác có bảy cạnh.

heptamètre [eptametr] n. m. và adj. VĂN Câu thơ có bảy âm. ▸ Adj. *Des vers heptamètres: Những câu thơ có bảy âm.*

heptane [eptan] n. m. HOÁ Chất heptan.

heptathlon [eptatlõ] n. m. THỂ Cuộc thi bảy môn dành cho nữ giới.

héraldique [eraldik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc huy hiệu, gia huy. *Art héraldique: Nghệ thuật làm huy hiệu.* 2. n. f. Khoa học về gia huy, quốc huy; huy hiệu học.

héraldiste [eraldist] n. Chuyên gia về gia huy, nhà huy hiệu học.

héraut [ɛʁo] n. m. 1. Sứ *Héraut d'armes* hay *héraut*: Sĩ quan tuyên cáo. 2. Bổng Sứ thần, quan tuyên cáo.

herbacé, ée [ɛrbasɛ] adj. THỰC Dạng cỏ, dạng thân thảo. *Plantes herbacées: Cây thân thảo.*

herbage [ɛrbaʒ] n. m. 1. Sing. collect. Cỏ cho gia súc. 2. Đồng cỏ chăn nuôi. *De beaux herbages: Những đồng cỏ tuyệt đẹp.*

herbageмент [ɛrbazmã] n. m. Sự thả cỏ.

1. herbager, ère [ɛrbaʒɛ, ɛʁ] n. và adj. NÔNG 1. n. Người vô béo trâu bò. 2. adj. Đặc trưng bởi đồng cỏ. *Région herbagère: Vùng đồng cỏ.*

2. herbager [ɛrbaʒɛ] v. tr. [15] NÔNG Thả cỏ (thả cho ăn cỏ), chăn dắt.

herbe [ɛrb] n. f. 1. Cỏ. *Une herbe; des, les herbes: Một cọng cỏ; cây cỏ. Fines herbes: Rau thơm. Herbes médicinales, officinales. Cây thuốc, thảo dược.* ▸ *Mauvaises herbes: Cỏ dại. Đồng adventice.* 2. Au sing., collect. Cây cỏ, cỏ. *Se coucher dans l'herbe: Nằm trên cỏ. Faucher l'herbe d'un pré: Cắt cỏ cho cánh đồng. Un brin d'herbe: Một cọng cỏ.* ▸ Loc. Bổng *Couper l'herbe sous le pied de qqn: Hót tay trên của ai, hắt cẳng ai.* ▸ *De la mauvaise herbe: Bón vô lại, đồ rơm rác.* 3. loc. adj. *En herbe: Còn non, còn xanh. Blé en herbe: Lúa còn xanh.* —Bổng *Manger son blé en herbe: Bóc ngắn cần dài; tiêu non, ăn non.* ▸ Có triển vọng, đầy hứa hẹn (nói về trẻ con). *Un musicien en herbe: Một nhạc sĩ đang trưởng thành (đầy hứa hẹn).*

herberie [ɛrbɛʁi] n. f. Lối thời Nơi dãi vải (để làm trắng).

herbette [ɛrbet] n. f. Cũ Thơ Cỏ ngắn mịn.

herbeux, euse [ɛrbø, øz] adj. Cỏ mọc, có cỏ; có đồng cỏ. *Plateau herbeux: Cao nguyên đồng cỏ.*

herbicide [ɛrbisid] adj. và n. m. Diệt cỏ, trừ cỏ. *Un produit herbicide: Chất diệt cỏ.* ▸ N. m. *Le chlorate de sodium est un herbicide: Clorat natri là một chất trừ cỏ.*

herbier [ɛrbje] n. m. 1. Tập tiêu bản mẫu cây, bộ sưu tập cây cỏ. ▸ Bộ sưu tập bản vẽ cây cỏ. 2. Đám cỏ, đám rong. ▸ Bãi rong ngầm dưới biển. *Herbier à posidonies: Bãi rong rom ngầm.*

herbivore [ɛrbivɔʁ] adj. và n. m. pl. (loài) ăn cỏ. *Les animaux herbivores: Những giống vật ăn cỏ.* ▸ N. m. pl. *Les ruminants sont des herbivores: Những con vật nhai lại đều thuộc loại ăn cỏ.*

herborisation [ɛrbɔʁizasjõ] n. f. Việc sưu tập cây cỏ, thảo mộc; cuộc dạo chơi sưu tập cây cỏ.

herboriser [ɛrbɔʁize] v. intr. [1] Sưu tập cây cỏ.

herboriste [ɛrbɔrist] n. Người hàng lá (thuốc).

herboristerie [ɛrbɔristəri] n. f. (Nghề bán) Cửa hàng bán cây thuốc, lá thuốc.

herbu, ue [ɛrby] adj. Rậm cỏ, rậm rì.

herbue hay **erbue** [ɛrby] n. f. 1. NÔNG Đất cỏ. 2. LHM Chất trợ dung (cho quặng sắt nhiều vôi).

herchage hay **herschage** [ˈɛʁʃaʒ] n. m. MỎ Sự đẩy xe goòng.

hercher hay **herschier** [ˈɛʁʃe] v. intr. [1] MỎ Đẩy toa goòng (chở than, quặng).

hercheur, euse hay **herschieur, euse** [ˈɛʁʃœʁ, øz] n. Phu goòng, thợ goòng.

hercule [ɛʁkyl] n. m. Người lực sĩ, lực lưỡng, có sức khỏe khác người. *Être bâti en hercule*: Vóc dáng lực lưỡng. > *Hercule de foire, hercule forain*: Người diễn trò thể lực ở hội chợ.

herculéen, éenne [ɛʁkylœ, eɛn] adj. Như lực sĩ, khỏe phi thường. *Force herculéenne*: Sức khỏe phi thường.

hercynien, ienne [ɛʁsinjɛ, jɛn] adj. ĐCHÁT (Thuộc) Hécxini (cuối kỷ Thạch thán).

herd-book [ˈɛʁdbuk] n. m. NÔNG Sổ ghi trâu bò tốt để tái tạo giống tốt hơn.

1. **hère** [ɛʁ] n. m. Cũ Người cùng khổ. *Một con người khổ khổ*.

2. **hère** [ɛʁ] n. m. Hươu non chưa có sừng.

héréditaire [ɛʁeditɛʁ] adj. 1. Thừa kế, thế tập, cha truyền con nối. *Titre héréditaire*: Tước hiệu thế tập. > *Prince héréditaire*: Hoàng thái tử. 2. SINH Di truyền. *Maladie héréditaire*: Bệnh di truyền. 3. Truyền kiếp. *Une haine héréditaire de la dictature*: Mối thù truyền kiếp với nền chuyên chính.

héréditairement [ɛʁeditɛʁmɑ̃] adv. 1. Do quyền thừa kế, cha truyền con nối. 2. SINH Di truyền.

hérédité [ɛʁeditɛ] n. f. I. LUẬT 1. Quyền thừa kế, tính cha truyền con nối. *L'hérédité des charges, sous l'Ancien Régime*: Sự thừa kế trách nhiệm dưới chế độ cũ. *Le principe de l'hérédité du trône*: Nguyên lý thừa kế ngôi vua. 2. Cũ Tính chất người thừa kế. *Refuser l'hérédité de qqn*: Từ chối quyền thừa kế của ai. II. Sự di truyền. 1. SINH Sự truyền lại cho đời sau, giữ nguyên tính chất. *Les lois de l'hérédité*: Quy luật của tính di truyền. *Le problème de l'hérédité de l'acquis*: Vấn đề tính di truyền cái đã đạt được. 2. Par ext. Tính di truyền, cha truyền con nối. *Une hérédité chargée*: Tính di truyền khuyết tật của cha mẹ. 3. Di sản (truyền từ đời này sang đời khác ở một vùng, một địa phương). *Le bon sens qui lui vient, sans doute, de*

son hérédité paysanne: Lòng tốt của anh ta hiển nhiên, do di sản nông dân mang lại.

héredosyphilis [ɛʁedosifilis] hay **hérédo** [ɛʁe do] n. f. Cũ Bệnh giang mai di truyền.

hérésiarque [ɛʁezjark] n. m. Miêm Thủ lãnh, người khai sáng một dị giáo.

hérésie [ɛʁezi] n. f. 1. THCHÚA Dị giáo, tà thuyết. *L'hérésie arienne*: Tà thuyết của Arius (bác bỏ tính cách thần thánh của Chúa). > Tà giáo. 2. Dị thuyết. *Cette théorie fut d'abord considérée comme une hérésie scientifique*: Lý thuyết này mới đầu được coi như dị thuyết khoa học. > Dùa *Ce mélange de couleurs est une hérésie*: Sự pha trộn màu sắc này là một dị thuyết.

hérétique [ɛʁetik] adj. và n. 1. Có tính tà thuyết, tà giáo. *Doctrine hérétique*: Học thuyết tà giáo. 2. Theo dị giáo. *Secte hérétique*: Phái dị giáo. -Subst. *Les hérétiques luthériens*: Những người theo học thuyết dị giáo của Luther. > Par ext. Người theo tà thuyết. *Cet auteur, hérétique au yeux des autorités, fut contraint à s'exiler*: Tác giả này, dưới mắt nhà cầm quyền là người theo tà thuyết, đã buộc phải sống lưu vong.

hérissément [ˈɛʁismɑ̃] n. m. Sự dựng lên tua tủa; sự nổi giận.

hérissier [ˈɛʁise] I. v. tr. [1] 1. Làm cho lông tóc dựng đứng lên (nói về động vật). 2. Dựng đứng lên (nói về vật nhọn). *Des rochers hérissent la côte*: Các mỏm đá dựng đứng lên bên bờ biển. 3. Có mỏm nhọn, dựng đứng lên. *Hérissier de tessons de bouteilles le haut d'un mur*: Cắm các mảnh chai vỡ tua tủa trên bức tường cao. 4. Bông Làm cho bực mình, tức giận. *Ces propos le hérissaient*: Câu chuyện này làm nó tức giận. II. v. pron. 1. Dựng đứng lên (lông, tóc). *Ses cheveux se hérissèrent d'horreur*: Tóc nó dựng đứng lên vì ghê sợ. > Làm xù lên (lông, tóc). *Le chat s'est hérissé devant le chien*: Con mèo xù lông lên trước con chó. 2. Bông Phản ứng mạnh mẽ, đề phòng hoặc ngờ vực. *Il se hérisse quand on lui parle de cela*: Nó phản ứng mạnh mẽ khi người ta nói với nó điều này.

hérisson [ˈɛʁisɔ̃] n. m. 1. Con nhím. > Par anal. Tên gọi những động vật có lông mọc tua tủa. *Hérisson de mer*: Con cầu gai. 2. KỸ Chối cọ ống khói. > Trục bừa. 3. CGCHINH Đá nền đường. 4. QUẢN Cú điểm lông nhím.

hérissonne [ˈɛʁisɔ̃n] n. f. 1. Sâu róm. 2. Miêm Con nhím cái.

héritage [ɛʁitaʒ] n. m. 1. Tài sản thừa kế. *Faire un héritage*: Nhận của thừa kế. -*L'héritage se montait à plusieurs millions de francs*: Tài sản thừa kế lên tới nhiều triệu frangs. 2. Bông Di sản. *Un lourd héritage*



de croyances et de superstitions: Một di sản nặng nề về tín ngưỡng và mê tín dị đoan.

hériter [erite] 1. v. intr. [1] Thừa kế, thừa hưởng. *Je suis riche, j'ai hérité: Tôi giàu có, tôi đã được hưởng thừa kế.* ▷ V. tr. (Chỉ dùng khi có hai bổ ngữ.) *Il a hérité cinq mille francs de sa tante: Anh ta đã thừa hưởng năm nghìn frăng ở bà cô anh.* ▷ v. tr. indir. *Hériter d'une maison: Được thừa kế một ngôi nhà.* -Theo sau một bổ ngữ về người. *Hériter de son père: Được thừa kế của cha anh ta.* 2. v. tr. indir. Bổng Được thừa hưởng của cha mẹ, tổ tiên. *Il a hérité du bon sens de ses parents: Anh ta đã thừa hưởng lương tri của cha mẹ.*

héritier, ière [eritje, jer] n. 1. LUẬT Người thừa kế. 2. Thặng Người hưởng gia tài (của người chết). *Ses héritiers sont en désaccord sur l'évaluation de sa fortune: Những người thừa kế ông ấy bất đồng về sự đánh giá tài sản.* ▷ Bổng Les héritiers d'une longue tradition: Những người thừa hưởng một truyền thống lâu đời.

hermaphrodisme [ermafrodism] n. m. SINH Hiện tượng lưỡng tính, ái nam ái nữ. *Hermaphrodisme vrai des espèces peu évoluées: Hiện tượng lưỡng tính thực sự của các loài kém phát triển.* Pseudo-hermaphrodisme des vertébrés, des humains: Hiện tượng giả lưỡng tính của động vật có xương sống, của con người.

hermaphrodite [ermafrodit] n. m. (và adj.) 1. ĐỘNG Động vật lưỡng tính. ▷ THỰC Cây hoa lưỡng tính. 2. Ái nam ái nữ, lưỡng tính. Cf. androgyne, intersexué. Đồng bisexué. Trái unisexué.

herméneutique [ermenotik] adj. và n. Học 1. adj. Chú giải cổ văn. *L'art herméneutique, hay, n. f., l'herméneutique.* Nghệ thuật chú giải văn thư cổ. 2. n. f. Khoa giải điếm, đoán mộng.

hermès [ermes] n. m. 1. ĐKẮC Tượng đầu thần Héc mét hay Méc quya. 2. Buste en hermès: Tượng bán thân cắt dọc qua vai và ngực.

herméticité [ermetisite] n. f. Học Sự kín mít, bịt kín như bụng.

hermétique [ermetik] adj. và n. I. Từ 1. adj. Liên quan với thuật giả kim; kỳ bí. *Philosophie hermétique: Triết học kỳ bí.* ▷ Livres hermétiques: Sách thần bí. 2. n. f. Thuật giả kim. II. adj. 1. Đóng kín, dính khít. *Récipient hermétique: Đồ đựng nút kín.* Joint hermétique: Miếng đệm khít. 2. Bổng Tối nghĩa, khó hiểu, kỳ bí, học hiêm. *Poésie hermétique: Thơ bí hiêm.*

hermétiquement [ermetikmã] adv. Kín như bụng, kín mít. *Volets hermétiquement clos: Cánh cửa đóng thật kín.*

hermétisme [ermetism] n. m. 1. Từ Học thuật giả kim. 2. Tính kỳ bí, hiêm học. *L'hermétisme des écrits d'un philosophe: Sự kỳ bí của những tác phẩm của nhà triết học.*

hermine [ermin] n. f. 1. Con chồn bạc. *La blanche hermine, symbole de pureté: Chồn trắng là tượng trưng của sự trong sạch.* 2. Lông chồn. *Manteau d'hermine: Áo khoác lông chồn.* ▷ Dải lông thú (phục sức biểu trưng của quan tòa, giáo sư). 3. HUYHỌC Trang trí lông thú trên gia huy.



herminette hay **erminette** [erminet] n. f. KỶ Rìu mõm chồn (luỡi cong quặp).

hermitage. V. ermitage.

hermitien, ienne [ermitjẽ, jen] adj. TOÁN *Forme hermitienne: Dạng thức Hécmit.* ▷ *Matrice hermitienne: Ma trận Hécmit.*

herniaire [ernjer] adj. Thuộc thoát vị. *Sac herniaire: Bao thoát vị.* Bandage herniaire: Băng thoát vị.

hernie [erni] n. f. 1. Thoát vị. *Une hernie peut être congénitale ou acquise: Một trường hợp thoát vị có thể là bẩm sinh hay ngẫu sinh.* *Hernie inguinale, discale, hiatale: Thoát vị bẹn, thoát vị đĩa, thoát vị khe.* 2. Par anal. KỶ Sự phòi (của ruột bánh xe).

hernié, ée [ernje] adj. Y Thoát vị.

hernieux, euse [ernjõ, øz] adj. và n. Bị thoát vị.

héroi-comique [erɔikɔmik] adj. VĂN Vừa hùng tráng vừa hài hước, hùng hài. *"Le Lutrin", poème héroi-comique de Boileau: "Giả thánh kinh" thơ hùng tráng hài hước của Boalô.*

1. **héroïne** [erɔin] n. f. Hêrôin; bạch phiến. *Puissant analgésique, l'héroïne est une drogue plus active mais surtout plus toxique que la morphine: Với tính giảm đau rất mạnh, bạch phiến là một loại ma túy hữu hiệu hơn nhưng cũng độc hại hơn mốcxphin.*

2. **héroïne** [erɔin] n. f. 1. Nữ anh hùng. *Jeanne d'Arc, notre héroïne nationale: Gian Đa, nữ anh hùng dân tộc của chúng ta.* 2. Nữ nhân vật chính. *L'héroïne d'un roman: Nữ nhân vật chính của tiểu thuyết.* 3. Người

phụ nữ đóng vai trò chính trong một vụ việc thực. *L'héroïne de cette affaire: Nhân vật nữ của vụ này.*

héroïnomane [eroinoman] n. Người nghiện heroin.

héroïnomanie [eroinomani] n. f. ♀ Chứng nghiện heroin.

héroïque [erɔik] adj. 1. Thuộc về thời xa xưa, thời những nhân vật thần thoại. *Les temps héroïques: Thời đại anh hùng xa xưa.* –Đưa *Remonter aux temps héroïques: Thời nguyên sơ, ngày xưa ngày xưa.* 2. VÂN Anh hùng ca. *Poésie héroïque: Bài anh hùng ca.* 3. Anh hùng. *Femme héroïque: Người phụ nữ anh hùng.* –Biểu hiện khí thế anh hùng. *Une décision héroïque: Một quyết định anh hùng.*

héroïquement [erɔikmã] adv. Một cách anh dũng. *Se battre, souffrir héroïquement: Chiến đấu anh dũng; chịu đựng (dau đớn) một cách anh hùng.*

héroïsme [erɔism] n. m. 1. Tính cách anh hùng. *Pousser le dévouement jusqu'à l'héroïsme: Đẩy sự tận tụy đến mức anh hùng.* 2. Tính anh hùng. *L'héroïsme de son geste: Cử chỉ anh hùng; sự dũng cảm trong hành động.*

héron [erɔ] n. m. 1. Con diệc. *Héron cendré: Diệc xám (châu Âu).* ▷ n. m. pl. ĐỘNG Họ diệc.

héronneau [erɔno] n. m. Hiếm Con diệc con.

héronnière [erɔnjɛr] n. f. Tổ diệc; trại nuôi diệc.

héros [erɔ] n. m. 1. THẦN Bán thần (trong thần thoại). *Achille, Hercule, sont des héros: Asin, Hécquyn là những bán thần.* 2. Người anh hùng. *Un héros de la guerre de 14: Một anh hùng của cuộc chiến năm 14.* 3. Những nhân vật. *Les héros de la science: Những danh nhân khoa học.* 4. Nhân vật chính; vai chính. *Le héros d'un film: Những nhân vật chính trong phim.* –Par ext. *Le héros d'une aventure: Người tình nam trong một cuộc dan díu.* –*Le héros de la fête: Nhân vật trung tâm của một buổi tiếp tân.*

herpès [erpes] n. m. Mụn rộp, mẩn.

herpétique [erpetik] adj. ♀ Mụn rộp, mẩn.

herpétologie V. erpétologie.

hersage [ersaʒ] n. m. Sự bừa đất.

herschage, herscher, herscheur Xem herchage, hercher, hercheur.

herse [ers] n. f. 1. NÔNG Cái bừa. *Herse à dents: Bừa răng. Herse à disques: Bừa đĩa.* 2. Cỗ Cổng răng bừa ở thành cổ. 3. Kỉ Rào chắn (trên sông). 4. LUẬT NHỚ Để đen nhiều ngón. 5. KHẤU Đèn trần (ở sân khấu).

herse [erse] v. tr. [1] NÔNG Bừa ruộng. *Herse un champ: Bừa một cánh đồng.*

hertz [erts] n. m. LỖ Đơn vị tần số (ký hiệu Hz). *1 Hz est la fréquence d'un phénomène dont la période est de 1 seconde: Một Hz là tần số của một dao động có chu kỳ 1 giây.*

hertzien, ienne [ertzjɛ, jen] adj. VIỄN Ondes hertziennes: Sóng vô tuyến. –*Relais hertzien: Role vô tuyến. Les relais hertziens permettent d'assurer la couverture du territoire en émissions de télévision: Các role vô tuyến đảm bảo cho việc phủ sóng truyền hình trên khắp lãnh thổ. Đồng réémetteur.* –Cable hertzien: Chùm sóng vô tuyến.

hésitant, ante [ezitã, ɑ̃] adj. 1. Do dự, lưỡng lự, phân vân chần chừ, không quyết đoán. *Un caractère hésitant: Tính cách do dự.* ▷ Subst. *Persuader les hésitants: Thuyết phục những ai còn do dự.* 2. Ngập ngừng, lưỡng lự. *Un pas hésitant: Một bước đi ngập ngừng.*

hésitation [ezitasjɔ̃] n. f. 1. Sự do dự, lưỡng lự. *Se décider après bien des hésitations: Quyết định sau nhiều phen lưỡng lự.* 2. Ngán ngừ, ngập ngừng. *Parler sans hésitations: Nói không ngán ngừ.*

hésiter [ezite] v. intr. [1] 1. Do dự, lưỡng lự, chần chừ. *Il a longtemps hésité avant de partir: Nó lưỡng lự hồi lâu trước khi ra đi.* *Hésiter sur le choix d'une couleur, entre deux couleurs: Ngán ngừ trước việc chọn màu; lưỡng lự giữa hai màu.* –*Hésiter à (+ inf.): Ngập ngừng làm gì.* 2. Chần chừ, trù trù. *Hésiter dans ses réponses: Chần chừ trong việc trả lời.*

hésychasme [ezikasm] n. m. TÔN Phép tĩnh tọa, thiền, nhập định.

hétaïre [etair] n. f. Đi thượng lưu (thời cổ Hy Lạp). ▷ Văn hay đùa, par euph. Đi, điếm.

hétairie hay **hétérie** [eteri] n. f. 1. CỖY Hội kín. ▷ Hội văn hóa thế kỷ XIX ở Hy Lạp. 2. Mối Hội chính trị, văn chương ở Hy Lạp.

hétéro(o)– Từ tố có nghĩa là "khác".

hétérocerque [eteroserk] adj. ĐỘNG Trạng thái dị hình ở vây đuôi. Trái homocerque.

hétérochromosome [eterokromozom] n. m. SINH Thể dị nhiễm sắc.

hétéroclite [eteroklit] adj. 1. Hiếm Không hợp cách, không theo quy tắc nghệ thuật; dị dạng. *Une construction hétéroclite: Một công trình xây dựng dị dạng.* 2. Thụng Dị hợm, chấp vá. *Un fatras d'objets hétéroclites: Một mớ hỗn tạp những đồ vật dị hợm.*

hétérocyclique [eterosiklik] adj. HOÁ (Hỗn hợp) khác vòng, dị vòng.

hétérodonie [eterodoti] n. f. ĐỘNG Nhóm khác răng. Trái. homodontie.

hétérodoxe [eterɔdɔks] adj. Dị giáo, không chính thống. *Exégèse, opinion hétérodoxe*: Lời chú giải, ý kiến phi chính thống. Trái orthodoxe.

hétérodoxie [eterodɔksi] n. f. Thuyết dị giáo; tính dị giáo. Trái orthodoxie.

hétérodyne [eterodin] n. f. và adj. VIỄN Bộ hòa tần. ▷ Adj. *Générateur hétérodyne*: Bộ phát hòa tần.

hétérogamétique [eterogametik] adj. SINH Sinh dị giao tử. *Dans l'espèce humaine, c'est le mâle qui est hétérogamétique*: Ở loài người, giống đực là giống sinh dị giao tử.

hétérogamie [eterogami] n. f. SINH Sự dị giao. Đồng (plus cour.) anisogamie. Trái isogamie.

hétérogène [eterɔʒen] adj. 1. Không thuần chất, không đồng chất. *Corps composé de parties hétérogènes*: Vật thể hợp bởi các phần không thuần chất. *Roche hétérogène*: Đá không thuần chất. 2. Đồng Không thống nhất, đồng nhất, một nhóm dị đồng. *Une nation, un groupe hétérogène*: Một quốc gia không thống nhất; một nhóm dị đồng. *Œuvre hétérogène*: Một tác phẩm pha tạp. Trái homogène.

hétérogénéité [eterɔʒenɛit] n. f. Tính không đồng nhất; tính dị đồng.

hétérogenèse [eterɔʒənɛz] hay **hétérogénie** [eterɔʒeni] n. f. 1. SỰ Sự tự sinh, thuyết biến chủng sinh sản (con khác giống của cha mẹ). 2. SINH Hiện tượng dị biến, sự dị phát sinh.

hétérogreffe [eterogref] n. f. SINH Sự ghép dị chủng (khác loại). Trái homogreffe.

hétérologue [eterolog] adj. Y Khác loại, dị chủng.

hétérométabole [eterometabol] adj. Dị biến thái (sâu bọ mà sự biến thái không hoàn chỉnh).

hétéromorphe [eteromɔʁf] adj. 1. THỰC Đa hình, khác hình. 2. ĐỘNG Đồng polymorphe. 3. KHOÁNG Dị hình. *La calcédoine, l'opale, le quartz sont hétéromorphes*: Chất canxêđôin, bạch ngọc, thạch anh là những chất dị hình.

hétéromorphie [eteromɔʁfi] n. f. hay **hétéromorphisme** [eteromɔʁfism] n. m. Tính đa hình, dị hình.

hétéronome [eteronom] adj. Học Ngoại tác, dị trị. Trái autonome.

hétéronomie [eteronɔmi] n. f. Học Trạng thái dị trị. ▷ TRIẾT *Hétéronomie de la volonté*: Hiện tượng dị trị của ý chí (theo Kant, ý chí bị chi phối bởi các tác nhân bên ngoài).

hétéroprotéine [eteroprotein] n. f. SINH Hôđêrôprôtêin.

hétéroptères [eterɔptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ côn trùng cánh nửa. *La punaise appartient*

au sous-ordre des hétéroptères: Con rệp thuộc vào phân bộ côn trùng cánh nửa.

hétérosexualité [eteroseksyalite] n. f. Tính dục khác giới, luyến ái dị tính. Trái homosexualité.

hétérosexuel, elle [eteroseksɥɛl] adj. và n. Có tính dục khác giới. Trái homosexuel.

hétéroside [eterozid] n. m. SINH HÓA Chất hêtrôzit.

hétérothallisme [eterotalism] n. m. hay **hétérothallie** [eterotali] n. f. THỰC Trạng thái thụ tinh dị giao tử, tính dị tản. Trái homothallisme.

hétérotrophe [eterotʁɔf] adj. SINH Dị dưỡng (không nuôi dưỡng được trực tiếp bằng các hợp chất vô cơ). *Tous les animaux et tous les végétaux non chlorophylliens sont hétérotrophes*: Mọi động vật và thực vật không lục diệp tố đều là dị dưỡng. Trái autotrophe.

hétéroxène [eteroksen] n. m. SINH Ký sinh qua nhiều vật chủ.

hétérozygote [eterozigot] adj. và n. m. SINH (Tính) dị hợp tử.

hetman [etmã(an)] n. m. SỬ 1. Bình trưởng (ở Ba Lan và Litواني xưa). 2. Ataman, thủ lĩnh Côđắc.

hêtraie ['etʁe] n. f. Rừng sồi.

hêtre ['etʁ] n. m. Cây sồi rừng. *Les fruits du hêtre, ou faines, contiennent une huile comestible*: Quả sồi trồng hay quả sồi rừng có chứa một thứ dầu ăn được. ▷ Gỗ sồi. *Établi en hêtre*: Bàn thờ gỗ sồi rừng.

heu! ['ø] interj. Than từ tỏ sự nghi ngờ, do dự, khó nói. *"Je vous cède la place, mon cher duc. -Heu!... heu!... c'est que je n'y tiens plus tant que ça"* (Maupassant): "Tôi nhường chỗ cho Ngài, thưa quân công quý mến... O!... O!... đó là vì tôi không thể chịu được hơn thế nữa".

heur [œʁ] n. m. Cũ Vận may. ▷ Mối, Văn *Avoir, ne pas avoir l'heur de plaire à qqn*: Có, không có may mắn được làm vừa lòng ai.

heure [œʁ] n. f. I. 1. Giờ, tiếng đồng hồ. *Revenez dans quarante-huit heures*: Trở lại trong vòng 48 tiếng đồng hồ. *-La semaine de quarante heures*: Tuần lễ bốn mươi giờ (làm việc). *Heures supplémentaires*: Giờ ngoại phụ. *-Être payé dix francs l'heure* (hay, Thân, de l'heure): Được trả lương mười phrăng một giờ (mỗi giờ). *-Une grande, une petite heure*: Hơn (trên) một giờ; chưa đến (được) một giờ. *-Un quart d'heure*: Một khắc (một phần tư giờ). *-Par exag. Il y a une, deux heures que je vous attends!*: Tôi đợi anh cả một, hai tiếng đồng hồ. 2. THIÊN Đơn vị đo góc bằng 1/24 đường tròn (15°). 3. Thơ *La fuite*

des heures: Sự trốn chạy của thời gian. **II.** 1. Giờ trong ngày. 0 heure: Nửa đêm. 12 heures. Giữa trưa. — *Quelle heure est-il? Il est une heure moins cinq: Mấy giờ rồi? Một giờ kém năm. Deux heures quinze, deux heures et quart hay deux heures un quart: Hai giờ mười lăm, hai giờ một khắc, hai giờ và một khắc. Vingt heures trente, huit heures et demie du soir: Hai mươi giờ ba mươi; tám giờ rưỡi chiều. — À six heures juste, à six heures tapantes, sonnantes: Đúng sáu giờ, vào lúc chuông điểm sáu giờ. > L'heure: Giờ đã định, đã hẹn. Soyez à l'heure: Hãy đến đúng giờ. Partir avant l'heure: Đi sớm trước giờ. Ne pas avoir d'heure: Không tôn trọng giờ giấc. — Ellipt. De sept à huit (heures): Từ bảy đến tám giờ. — L'heure H: Giờ G (giờ khởi sự). — Par ext., Thđụng Giờ phút quyết định. 2. Lúc xác định trong ngày. L'heure du déjeuner: Giờ ăn sáng. C'est une mauvaise heure pour circuler en ville: Đó là lúc không nên đi lại trong thành phố. > À la première heure: Rất sớm, từ sớm, vào lúc sớm nhất. — Loc. adj. De la première heure: Từ lúc đầu, từ giờ phút đầu tiên. Résistants de la première heure: Những người (tham gia) kháng chiến từ phút đầu. > LUẬT NH THỜ Heures canoniales hay heures: Giờ đọc kinh, giờ tụng niệm hàng ngày. — Livre d'heures, hay heures: Sách kinh nhật tụng. Les Très Riches Heures du duc de Berry: Những giờ tụng niệm rất quý giá của Quận công Bery. > Avec un poss. Giờ (lúc) thường dành cho một công việc gì. Il doit être sur le chemin du retour, c'est son heure: Nó phải đang trên đường về, thường ngày là thế. 3. Giai đoạn trong cuộc đời. Il a traversé des heures difficiles: Nó đã trải qua những giờ phút khó khăn. — Les problèmes de l'heure: Những vấn đề của hiện tại (những vấn đề đang được đặt ra). > Avec un poss. Lúc quyết định. Son heure, sa dernière heure est venue: Phút cuối cùng của nó đã điểm (nó sắp chết). — Son heure viendra: Sẽ có lúc nó mở mày mở mặt. — Écrivain qui a eu son heure de gloire: Nhà văn đã có một thời nổi tiếng. **III.** loc. adv. 1. À l'heure qu'il est: Trong giờ phút ấy; vào lúc này. 2. L'heure à cette heure: Giờ đây, lúc này. 3. À la bonne heure: Vào lúc thuận lợi. > (Exclam.) À la bonne heure! Tuyệt vời! Hay quá! May quá! 4. Sur l'heure: Ngay lập tức. Les condamnés furent exécutés sur l'heure: Những kẻ bị kết tội đã bị xử tử ngay lập tức. 5. Tout à l'heure: Lát nữa, chốc nữa. Je vous répondrai tout à l'heure: Lát nữa, tôi sẽ trả lời anh. > Lúc này; một lúc rồi. Il est passé vous voir tout à l'heure: Nó đã đến thăm anh khi này. 6. De bonne heure: Sớm. Se lever de bonne heure, de très bonne heure: Thức dậy sớm, rất sớm. > Sớm,*

trước thời hạn. *Enfant qui marche de bonne heure: Đứa trẻ sớm biết đi.* 7. À toute heure: Bất cứ lúc nào, luôn luôn, mọi lúc. *Repas servis à toute heure: Bữa ăn được dọn vào bất cứ lúc nào.*

heureusement [øʁøzm] adv. 1. **Cũ** (Một cách) sung sướng, hạnh phúc. *Vivre heureusement: Sống hạnh phúc.* 2. Thuận lợi, thành công. 3. Thích nghi, thích hợp. 4. May sao. *Heureusement il avait pris ses précautions: May sao nó đã đề phòng.*

heureux, euse [øʁø, øz] adj. **I.** 1. May mắn, vận đồ. *Être heureux au jeu: May mắn trong cuộc chơi. Estimez-vous heureux d'être encore en vie! Hãy tự coi là may mắn khi còn sống.* 2. Thuận lợi, thành công. *Un heureux hasard: Một sự tình cờ thuận lợi.* > Thành công, mỹ mãn, thích đáng. *Une heureuse décision: Một quyết định thích đáng. Avoir la main heureuse: Làm gì được nấy, đánh đâu ăn đấy, mát tay.* > Thấy trước thuận lợi. *Heureux présage: Điềm lành.* 3. Impers. *Il est heureux pour lui que... May mắn cho anh ta là... — Ellipt. Encore heureux qu'il ne soit pas blessé! Còn may cho anh ta là không bị thương!* **II.** Thích hợp, thích đáng, đúng. *Une heureuse combinaison de couleurs: Một sự phối hợp màu sắc đúng đắn.* **III.** 1. Hạnh phúc, sung sướng. *Rendre qqn heureux: Đem lại hạnh phúc cho ai. — Être heureux comme un roi: Sung sướng như vua (rất sung sướng). — "... deux amants jusqu'alors heureux et légers" (R. Vailland): "... Hai người tình cho đến lúc đó sung sướng và thanh thản".* > *Heureux de, que: Sung sướng là. "Elle s'attendrissait sur elle-même, heureuse de devenir une sorte d'héroïne de livre..." (Maupassant): "Nàng thương cảm trước thân phận mình, hạnh phúc được trở thành một thú nhân vật chính của cuốn sách..."*. > Subst. *Faire un heureux: Làm một người sung sướng.* 2. Thể hiện sự sung sướng, hạnh phúc. *Air, visage heureux: Vẻ đáng, bộ mặt sung sướng.* 3. Trần đầy sung sướng, hạnh phúc. *Une existence heureuse: Một cuộc sống hạnh phúc.* > Mang lại hạnh phúc. *Souhaiter une heureuse année à qqn: Chúc ai một năm mới hạnh phúc.*

heuristique hay euristique [øristik] adj. và n. **Học I.** adj. 1. Phát hiện (sự kiện, lý luận). 2. **Số** Liên quan đến sự thu thập tư liệu. **II.** n. f. 1. Khoa phát hiện sự kiện, sử liệu. 2. **Số** Thu thập tư liệu.

heurt [œʁ] n. m. 1. Sự đụng, va chạm. *Heurt des volets qui battaient au vent: Cánh cửa bị gió đập mạnh.* 2. Bổng Su xung đột, va chạm. *Leur voisinage ne va pas sans heurts: Tình láng giềng của họ không phải không*



có va chạm. 3. Bóng Sự tương phản (màu sắc, âm thanh).

heurté, ée [ʔærtɛ] adj. HOÀ Tương phản. Tons *heurtés*: Màu sắc tương phản. ▷ Bóng *Exécution heurtée d'un morceau de musique*: Chơi một bản nhạc với nhịp điệu và sắc thái tương phản. *Style heurté*: Phong cách tương phản.

heurter [ʔærtɛ] I. v. tr. [1] 1. Đụng, va chạm. *Son front a heurté le parebrise*: Trán nó va vào kính che gió (trước xe). 2. Bóng Đụng chạm đến, xúc phạm. *Vos refus successifs l'ont heurté*: Sự từ chối liên tiếp của anh xúc phạm đến hẳn. *Heurter de front l'opinion publique*: Công kích thẳng thừng dư luận xã hội. II. v. intr. 1. Lối thời *Heurter contre*: Va, đụng vào. *Le bateau heurta contre un écueil*: Con tàu đụng phải đá ngầm. 2. *Heurter à*: Va, đụng phải. *Heurter au carreau, à la porte*: Đụng phải cửa kính; đụng phải cửa ra vào. III. v. pron. 1. Réfl. *Se heurter à un meuble*: Đụng vào đồ đạc. ▷ Bóng *Se heurter aux préjugés*: Va chạm với những thiên kiến. 2. Récipr. *Les deux véhicules se sont heurtés en haut d'une côte*: Hai xe đụng nhau trên bờ dốc. ▷ Bóng *Va chạm nhau, tương phản nhau, chống đối nhau, mâu thuẫn nhau. Leurs caractères se heurtent*: Tính tình họ mâu thuẫn nhau. -*Des tons qui se heurtent*: Các sắc màu tương phản nhau.

heurtoir [ʔærtwar] n. m. 1. Búa gỗ cửa. 2. ĐÁI Thanh gỗ chắn ở cuối đường xe hỏa.

hévée [evea] n. m. Cây cao su.

hex(a)- Từ tố có nghĩa là "sáu".

hexachlorophène [egzaklɔʁɔfɛn] n. m. DƯỢC Heczaclorôphen (sắt trùng dùng ngoài da).

hexacoralliaires [egzakɔʁaljeʁ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp san hô sáu tia. *Les hexacoralliaires solitaires sont les actinies, ou anémones de mer; les autres, coloniaux, sont les madréporaires, qui constituent les récifs coralliens*: Những san hô sáu tia đơn thể là những hải quỳ; những loài khác, có tính quần thể, là những san hô tảng, tạo thành những đảo san hô.

hexacorde [egzakɔʁd] n. m. NHẠC Cung nhạc lục âm (xưa).

hexadécimal, ale, aux [egzadesimal, ɔ] adj. TIN Hệ thập lục phân (gồm 10 số và 6 chữ, dùng trong tin học).

hexaèdre [egzaedr] adj. và n. m. HÌNH (hình) Sáu mặt. ▷ N. m. Đa diện sáu mặt. *L'hexaèdre régulier est le cube*: Đa diện sáu mặt đều là hình lập phương.

hexaédrique [egzaedrik] adj. HÌNH Có (dạng) sáu mặt.

hexafluorure [egzaflɔʁɥr] n. m. HOÁ Hêxafluorua. *L'hexafluorure d'uranium UF₆*

est utilisé dans la séparation des isotopes de l'uranium par diffusion gazeuse: Hêxafluorua urani UF₆ được dùng trong việc tách các đồng vị phóng xạ của urani bằng khuếch tán khí.

hexagonal, ale, aux [egzagonal, ɔ] adj. HÌNH Có dạng sáu cạnh. ▷ Có đáy hình sáu cạnh. *Solide hexagonal*: Khối có đáy hình sáu cạnh.

hexagone [egzagon] n. m. và adj. 1. HÌNH Hình lục giác (sáu cạnh). ▷ Adj. Cũ Lục giác; sáu cạnh. 2. *L'Hexagone*: Lãnh thổ nước Pháp (có hình 6 cạnh).

hexamètre [egzamɛtʁ] n. m. VĂN Thơ lục ngôn, thơ sáu âm tiết. *Hexamètre dactylique*: Thơ lục ngôn xưa.

hexapode [egzapɔd] adj. ĐỘNG Có sáu chân. ▷ N. m. pl. Tên cũ của lớp côn trùng (sáu chân).

hexose [egzoz] n. m. HOÁ Đường hêcxôza. *Le glucose et le fructose sont des hexoses*: Đường glucôza và fructôza là những hêcxôza.

H.F. ĐIỆN Viết tắt của haute fréquence: cao tần.

Hf HOÁ Ký hiệu của hafnium.

Hg HOÁ Ký hiệu của thủy ngân.

hg Viết tắt hécôtôgam.

hi [i, hi] Tiếng cười hay tiếng khóc.

hiatal, ale, aux [iʔjatal, ɔ] adj. Y *Hernie hiatale*: Thoát vị khe hoành.

hiatus [iʔjatys] n. m. 1. Chỗ vấp hai nguyên âm. 2. Bóng Chỗ gián đoạn, khoảng trống. 3. GPHÁU Khe. *Hiatus œsophagien du diaphragme*: Khe ống thực quản của hoành cách mô.

hibernal, ale, aux [ibernal, ɔ] adj. HỌC Qua đông. *Sommeil hibernal*: Giấc ngủ qua đông. ▷ Xảy ra trong mùa đông. *Plante à floraison hibernale*: Cây ra hoa mùa đông.

hibernation [ibernasjɔ] n. f. Sự ngủ đông. ▷ Y *Hibernation artificielle*: Ngủ đông nhân tạo (dùng cho những ca phẫu thuật kéo dài).

hiberner [iberne] v. intr. [1] Ngủ đông. *Le loir, le hamster hibernent*: Chuột sóc, chuột hang ngủ đông.

hibiscus hay **ibiscus** [ibiskys] n. m. Cây dâm bụt.

hibou [ibu] n. m. 1. Cú vọ, chim cú. *La plupart des hiboux sont également nommés ducs*: Phần lớn chim cú cũng được gọi là cú mèo. *Les hiboux huent, ululent*: Chim cú rúc, kêu. 2. Bóng, Thân Người cô độc, kẻ trốn đời.

hic [ik] n. m. inv. Điểm mấu chốt, điểm nút. *Voilà le hic*: Đây là vấn đề! Đây là điểm mấu chốt.

hic et nunc [iketnunk] loc. adv. Ở đây và tức thì.



hibou

hickory ['ikɔri] n. m. Cây, gỗ óc chó (dạng hồ đào).

hidalgo [idalgo] n. m. Quý tộc Tây Ban Nha.

hideur ['idœr] n. f. Sự xấu xí, gớm ghiếc.

hideusement ['idœzm] adv. Một cách gớm ghiếc. *Être hideusement défiguré*: Bị biến dạng một cách gớm ghiếc.

hideux, euse ['idø, øz] adj. Xấu kinh khủng, gớm ghiếc. *Visage, spectacle hideux*: Bộ mặt gớm ghiếc; cảnh tượng kinh khủng. ▷ (Abstrait.) *Vices hideux*: Những cảnh xấu xa ghê tởm.

hidro(s)- Từ tố có nghĩa là "mô hôi".

hidrosadenite [idrosadenit] n. f. † Bệnh viêm tuyến mô hôi.

hie ['i] n. f. Kĩ Cái dầm. Đồng dame, demoiselle.

hièble hay **yèble** [jebl] n. f. Cỏ com cháy (dùng làm thuốc).

hiémal, ale, aux ['jemal, o] adj. Học Thuộc mùa đông, về mùa đông. *Sommeil hiémal du loir*: Hiện tượng ngủ đông của chuột sóc. ▷ Mọc vào mùa đông. *Plante hiémale*: Cây mọc vào mùa đông.

hier [(i)jɛr] adv. và n. m. 1. Hôm qua. *Il est parti hier, hier matin, hier soir, hier au soir*: Nó ra đi hôm qua, sáng qua, chiều qua, chiều ngày hôm qua. ▷ N. m. *Je l'ai cherché tout hier*: Tôi tìm nó suốt ngày hôm qua. 2. Gần đây, mới đây. ▷ *N'être pas né d'hier*: Không còn ngây thơ gì, đã có nhiều kinh nghiệm.

hiér(o)- Từ tố có nghĩa là "thánh, thiêng".

hiérarchie [jɛrarʃi] n. f. 1. TÔN Thứ bậc tôn ti. ▷ Cấp bậc thần linh. 2. Thứ bậc, cấp bậc (trong tổ chức xã hội). *La hiérarchie militaire*: Cấp bậc nhà binh (quân đội). *Être en haut, en bas de la hiérarchie*: Ở cấp cao, ở cấp thấp trong tôn ti trật tự. 3. Thứ tự, thứ bậc. *Hiérarchie des valeurs sociales, morales*: Thứ bậc các giá trị xã hội, tinh thần.

hiérarchique [jɛrarʃik] adj. Theo tổ chức thứ bậc, tôn ti trật tự. *Passer par la voie hiérarchique*: Thông qua các cấp, theo đường tôn ti trật tự mà lên.

hiérarchiquement [jɛrarʃikm] adv. Theo thứ bậc. *Il vous est hiérarchiquement supérieur*: Theo thứ bậc thì nó ở trên anh.

hiérarchisation [jɛrarʃizasjɔ̃] n. f. Sự tổ chức, ấn định cấp bậc trên dưới.

hiérarchiser [jɛrarʃize] v. tr. [1] Tổ chức theo hệ thống cấp bậc, thiết lập trật tự.

hiéarque [jɛrark] n. m. Chức sắc của nhà thờ.

hiératique [jɛratik] adj. (và n. f.) 1. Học Uy nghi, thiêng liêng; theo nghi thức. ▷ NGÔN *Ecriture hiératique* hay n. f., *la hiératique*. Văn tự cổ Ai Cập. 2. Thung Uy nghiêm, oai vệ. *Pose hiératique*: Tư thế uy nghiêm.

hiératiquement [jɛratikm] adv. Về uy nghi, một cách nghi thức.

hiératisme [jɛratism] n. m. Học Tính uy nghi, tính nghi thức.

hiéro- V. hiér(o)-.

hiérogamie [jɛrogami] n. f. Sự phối ngẫu giữa hai thiên chất âm dương.

hiéroglyphe [jɛroglif] n. m. 1. Chữ tượng hình Ai Cập. 2. Plur. Chữ khó đọc, dấu hiệu khó hiểu.

hiéroglyphique [jɛroglifik] adj. 1. Bằng chữ tượng hình. *"Précis du système hiéroglyphique des anciens Égyptiens"*, ouvrage de Champollion: "Tập giản yếu về hệ thống chữ tượng hình cổ Ai cập", tác phẩm của Sămpôliông. ▷ Tượng hình. *Signe hiéroglyphique*: Dấu hiệu tượng hình. 2. Bí hiểm; khó hiểu, khó đoán.

hiéronymite [jɛronimit] n. m. Tu sĩ dòng thánh Giêrôm.

hiérophante [jɛrofāt] n. m. CÔNY Giáo sĩ chủ lễ (cổ Hy Lạp).

hi-fi ['ifi] n. f. Độ trung thực cao, độ tin cậy cao, Hi-fi. ▷ Appos. *Chaîne hi-fi*: Dàn âm thanh Hi-fi.

higoumène [igumen] n. m. Học Cha bề trên ở nhà thờ chính giáo.

hi-han ['iã] n. m. *Les hi-hans du baudet*: Tiếng hí của con lừa.

hilaire ['iler] adj. THỰC, GPHÁU Liên quan với rôn.

hilarant, ante [ilarã, ãt] adj. Túc cười, chọc cười. ▷ Lối thời *Gaz hilarant*: Chất khí gây cười.

hilaré [ilar] adj. Tươi cười, hóm hỏ; vui vẻ. *Homme, visage hilaré*: Con người vui vẻ; bộ mặt hóm hỏ.



hilarité [ilarite] n. f. 1. Lũithời Sự vui vẻ, tươi cười, hóm hờ. 2. Mối Sự khoái trá, sự phá lên cười. *Ses mimiques provoquèrent l'hilarité générale*: Điều bộ của nó làm mọi người cười phá lên.

hilibertien, ienne V. préhilibertien.

hile ['il] n. m. 1. THỰC RỐN. > Sẹo rốn. 2. GPHÁU Noi dẫn máu vào, rốn. *Hile du poumon, du foie*: Rốn phổi, rốn gan.

hiloire ['ilwar] n. f. HẢI 1. Tắm khuấy. 2. Rằm cầu tấu.

himalayen, yenne [imalajɛ̃, jen] adj. Thuộc Himalaya.

hindi ['indi] n. m. Tiếng Hindi (Ấn độ).

hindou, oue [ɛ̃du] adj. và n. 1. adj. Thuộc đạo Hindu. 2. n. Người theo đạo Hindu.

hindouisme [ɛ̃duism] n. m. Tín ngưỡng Hindu–Đạo Hindu.

hindouiste [ɛ̃duist] adj. và n. 1. adj. Liên quan với đạo Hindu. *Rites hindouistes*: Lễ nghi Hindu. 2. n. Người theo đạo (hay nghiên cứu về đạo) Hindu.

hinterland ['interlãd] n. m. ĐỊA Nội địa.

hipp(o)– Từ tố có nghĩa là "ngựa".

hipparchie [iparʃi] n. f. CỖHY 1. Đoàn kỵ binh. 2. Sự chỉ huy đoàn kỵ binh.

hipparion [iparjɔ̃] n. m. CỖSINH Ngựa ba ngón (hóa thạch).

hipparque [ipark] n. m. CỖHY Chỉ huy kỵ binh.

hippiatre [ipjatr] n. Học Thú y chuyên chữa bệnh cho ngựa.

hippiatrie [ipjatri] hay **hippiatrique** [ipjatrik] n. f. Học Thuật chữa bệnh cho ngựa.

hippie hay **hippy**, plur. **hippies** ['ipi, iz] n. 1. Dân Hippi (sống buông thả, tự nhiên chủ nghĩa). 2. *Par ext.* Trai, gái, sống buông thả (theo đôi bạn Hippi).

hippique [ipik] adj. Thuộc về ngựa. *Concours hippique*: Cuộc đua ngựa.

hippisme [ipism] n. m. Hoạt động đua ngựa. > Sự luyện tập cưỡi ngựa.

hippocampe [ipokãp] n. m. 1. THẦN Mã ngư (động vật mình ngựa đuôi cá). 2. Cá ngựa. *L'hippocampe femelle dépose ses œufs dans une poche ventrale du mâle, où ils se développent*: Cá ngựa cái đẻ trứng vào túi bụng của cá ngựa đực, để cho trứng phát triển tại đó.

hippocastanacées [ipokastanase] n. f. pl. THỰC Họ kẹn (diễn hình là cây hạt dẻ Ấn Độ).

hippocratique [ipokratik] adj. 1 Thuộc về trường phái Hipocrát.

hippodrome [ipodrom] n. m. 1. CỎĐẠI Trường đua xe ngựa. 2. Trường đua ngựa.

L'hippodrome de Longchamp: Trường đua ngựa Lôngsăng.

hippogriffe [ipogrif] n. m. Quái vật mình ngựa đầu chim.

hippologie [ipɔləʒi] n. f. Học Việc nghiên cứu về ngựa.

hippomobile [ipomɔbil] adj. Lũithời Khởi động bằng ngựa, do ngựa kéo. *Véhicule hippomobile*: Xe ngựa kéo.

hippophae [ipɔfae] n. m. THỰC Cây nhót gai. Đồng argousier.

hippophagique [ipɔfazik] adj. *Boucherie hippophagique*. Hàng bán thịt ngựa.

hippopotame [ipɔpotam] n. m. Con hà mã, lợn nước. –*Hippopotame nain du Libéria* (*Choeropsis liberiensis*): Hà mã lùn Libêria.

hippurique [ipyrik] adj. SINH HÓA *Acide hippurique*: Axit hippuric (có trong nước tiểu của loài ăn cỏ).

hippy V. hippie.

hircin, ine [irsɛ̃, in] adj. Hiếm Thuộc dê dực. *Odeur hircine*: Mùi dê dực.

hirondeau [irɔdo] n. m. Chim nhận con.

hirondelle [irɔdɛl] n. f. Chim nhận, chim én. > *Hirondelle de mer*: Chim nhận biển. > BẾP *Nid d'hirondelle*: Yếm sào (tổ yến). Cf. salangane. –Prov. *Une hirondelle ne fait pas le printemps*: Một con nhận không làm nổi mùa xuân. 2. Thân Cảnh sát cơ động.

hirsute [irsyt] adj. 1. Có lông dài xồm xồm, bù xù. 2. Thụng Xồm xồm, tua tủa. *Une barbe hirsute*: Râu tua tủa.

hirsutisme [irsytism] n. m. 1 Chứng rậm lông (ở phụ nữ).

hirudinéas [irydine] n. f. pl. ĐỘNG Lớp dĩa. Đồng achètes.

hispan(o)– Từ tố có nghĩa là "Tây Ban Nha".

hispanique [ispanik] adj. và n. 1. adj. Thuộc (từ) Tây Ban Nha. 2. n. Người Mỹ gốc Tây Ban Nha. *Il y a beaucoup d'hispaniques parmi les immigrants*: Trong số dân nhập cư, có nhiều người Mỹ gốc Tây Ban Nha.

hispanisant, ante [ispanizã, ɑ̃t] hay **hispaniste** [ispanist] n. Người nghiên cứu chuyên về Tây Ban Nha.

hispanisme [ispanism] n. m. Từ ngữ thuần Tây Ban Nha.

hispano-américain, aine [ispanoamerikɛ̃, ɛ̃n] adj. và n. 1. adj. Thuộc châu Mỹ la tinh. *Guerre hispano-américaine*: Cuộc chiến tranh Mỹ la tinh. 2. adj. và n. Liên quan với dân Mỹ gốc Tây Ban Nha.

hispano-arabe [ispanoarab] hay **hispano-moresque** [ispanomɔresk] adj. Thuộc thời kỳ người Ả Rập đô hộ Tây Ban Nha. *Art hispano-moresque*: Nghệ thuật Tây

Ban Nha-Á Rập (hay Tây Ban Nha – Hồi giáo).

hispanophone [ispanɔfɔn] adj. Nói tiếng Tây Ban Nha.

hispid [ispid] adj. THỰC Có lông rậm cứng. *Tige hispide*: Thân lông.

hisser [oh!] ['ois] interj. Tiếng hò dô ta.

hisser ['ise] I. v. tr. [1] 1. Kéo lên cao. *Hisser une voile*: Kéo buồm lên. 2. Nâng lên, đẩy lên. *Hisser un enfant sur ses épaules*: Nâng đứa bé lên vai. II. v. pron. Leo lên, treo lên. *Se hisser au faite du mur*: Leo lên đỉnh tường. > Bông *Il se hissa au faite du pouvoir*: Nó đã leo lên đỉnh cao quyền lực.

hista-, **histio-**, **histo-** Từ tố có nghĩa là "mô".

histamine [istamin] n. f. SINH HÓA Hixtamin.

histaminique [istaminik] adj. SINH HÓA Thuộc (liên quan với) hixtamin.

histidine [istidin] n. f. SINH HÓA Hixtidin.

histocompatibilité [istokɔpatibilite] n. f. Học Tính tương hợp về mô. *La similitude des antigènes d'histocompatibilité chez deux individus est la condition requise pour qu'une greffe pratiquée de l'un à l'autre réussisse*: Sự tương đồng của các kháng nguyên tương hợp về mô giữa hai cá thể là điều kiện cần thiết để cho việc ghép bộ phận cơ thể với nhau thành công.

histogénèse [istoʒənez] n. f. SINH 1. Sự phát sinh mô. 2. Chất sinh mô. 3. Khoa mô bệnh học.

histogramme [istɔgram] n. m. THKẾ Biểu đồ tổ chức, đồ hình.

histoire [istwar] n. f. 1. Lịch sử. *Histoire moderne*: Lịch sử cận đại. *Histoire de France*: Lịch sử nước Pháp. *Histoire événementielle*: Biên niên sử. *Histoire sociale, économique, politique, diplomatique, littéraire, philosophique, religieuse, des idées*: Lịch sử xã hội, kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn học, triết học, tôn giáo, tư tưởng. *Histoire de l'Antiquité*, hay *histoire ancienne*: Lịch sử cổ đại (tới thế kỷ thứ 5 sau CN). *Histoire du Moyen Âge*: Lịch sử thời Trung cổ (cho tới thế kỷ 15). *Histoire des Temps modernes*: Lịch sử thời cận đại (thế kỷ 16–17–18). *Histoire contemporaine*: Lịch sử đương đại (bắt đầu từ thời cách mạng). 2. Khoa sử học. *L'histoire s'appuie sur des documents: fossiles, monuments, monnaies, œuvres d'art, chroniques, mémoires*: Việc nghiên cứu sử học dựa trên các tư liệu: hóa thạch, công trình dài kỷ niệm, tiền đúc, tác phẩm nghệ thuật, biên niên sử, hồi ký. *Cours, professeur d'histoire*: Giáo trình, giáo sư sử học. 3. Par ext. Quá trình lịch sử. *Les enseignements de l'histoire*: Những nền giáo dục của quá trình

lịch sử. *L'histoire jugera*: Lịch sử sẽ phán xét. *Le sens de l'histoire*: Chiều hướng lịch sử (chiều hướng tất yếu). *L'accélération de l'histoire*: Sự thúc đẩy lịch sử. 4. Mỹ *Peinture d'histoire*: Tranh lịch sử; sử họa (lấy đề tài từ lịch sử). 5. Lỗi thời *Histoire naturelle*: Vạn vật học. 6. Chuyện kể. *Raconter une histoire à un enfant*: Kể chuyện cho một đứa trẻ. *L'histoire d'un voyage*: Chuyện kể về cuộc hành trình, du ký. –Loc. Thân *Le plus beau de l'histoire*: Điều đáng chú ý nhất trong câu chuyện. *C'est toute une histoire*: Câu chuyện còn dài, chuyện còn chưa xong, chưa hết. *C'est une autre histoire*: Đó lại là chuyện khác. *En voilà une histoire*: Lại một chuyện rắc rối mới, lại có vấn đề. *C'est de l'histoire ancienne*: Chuyện đã xếp lại rồi, thôi đừng nhắc đến nữa. 7. Chuyện bịa đặt, tào lao. *Ce sont des histoires*: Toàn những chuyện tào lao. *Une histoire à dormir debout*: Chuyện kỳ quặc, khó tin. –Par ext. *Faire des histoires*: Làm bộ làm tịch; nhùng nhịu. –*S'attirer des histoires*: Gây rối; gây cãi cọ, bất hòa. 8. loc. Thân *Histoire de* (+ inf.): Để nhằm. "Histoire de rire" (A. Salacrou). "Chuyện để cười". *J'ai dit ça, c'était histoire de plaisanter*: Tôi nói vậy để đùa vui thôi.

histologie [istolɔʒi] n. f. SINH Mô học.

histologique [istolɔʒik] adj. Y Liên quan với mô học.

histolyse [istoliz] n. f. SINH Sự tiêu mô.

histone [iston] n. f. SINH HÓA Chất hixtôn (để tổng hợp prôtêin).

historicité [istorisite] n. f. Tính lịch sử. *L'historicité d'un fait*: Tính lịch sử của một sự kiện.

historié, ée [istorje] adj. Có hình trang trí. *Bible historiée*: Kinh thánh có hình trang trí.

historien, ienne [istorjɛ, jen] n. Nhà sử học. *Le premier historien fut Hérodote*: Hêrôđôt là nhà sử học đầu tiên. *Un historien spécialiste de Louis XIV*: Một nhà sử học chuyên về Luy 14. *Les historiens et les géographes*: Những nhà sử học và những nhà địa lý học.

historier [istorje] v. tr. [1] Trang trí bằng hình. *Historier un manuscrit*: Trang trí một cuốn sách chép tay.

historiette [istorjet] n. f. Chuyện vui, giai thoại. *Récit parsemé d'historiettes piquantes*: Truyền kể có điểm xuyết nhiều giai thoại thú vị.

historiographe [istorjɔgraf] n. Sử quan, người chép sử. *Les historiographes de Louis XIV*: Những sử quan của Luy 14. *Les institutions (académies, ministères) et les grandes entreprises ont parfois leurs*



historiographes: Những thiết chế (viện hàn lâm, các bộ...) và những tập đoàn công nghiệp lớn đôi khi cũng có những người chép sử riêng.

historiographie [istɔʁjɔɡrafi] n. f. 1. Phép biên chép sử. 2. Công trình sử liệu về một thời kỳ.

historique [istɔʁik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc lịch sử. *Recherches historiques*: Khảo sát lịch sử. -*Pièce, roman, film historique*: Kịch, tiểu thuyết, phim ảnh lịch sử (về đề tài lịch sử). *Monument historique*: Công trình, di tích lịch sử. 2. Thuộc lịch sử (không phải sử thoại). *Des faits historiques*: Các sự kiện lịch sử. *Homère n'est pas un personnage historique*: Hôme không phải là một nhân vật lịch sử. II. n. m. Trình bày quá trình diễn tiến các sự kiện. *Faire l'historique des débats*: Trình bày (ghi) diễn tiến các cuộc thảo luận. *L'historique d'un mot*: Diễn thức của một từ.

historiquement [istɔʁikmɑ̃] adv. Về phương diện lịch sử. *Des faits historiquement vérifiables*: Những sự kiện có thể xác minh về phương diện lịch sử.

histrion [istʁijɔ̃] n. m. 1. CỐ ĐẠİ HỀ, nghệ sĩ hài. 2. Khinh, Văn Diễn viên tồi.

hitlérien, ienne [itlɛʁjɛ̃, jɛn] adj. và n. Liên quan tới Hitle và chủ nghĩa phát xít. -Subst. *Les hitlériens*: Những kẻ theo Hitle.

hitlérisme [itlɛʁism] n. m. Chủ nghĩa, học thuyết Hitle. Đồng nazisme (hay national-socialisme).

hit-parade [ʔitpaʁad] n. m. (Anglicisme). Danh mục thứ tự các bài hát được ưa thích. Đồng (chính quyền khuyến dùng) palmares.

hittite [ʔitit] adj. và n. CỐ ĐẠİ Người Hittít. *La civilisation hittite prédomina en Asie Mineure entre le XVI^e et le XIII^e s. av. J.* -C: Nền văn minh Hittít thống trị vùng Tiểu Á từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 13 trước CN. > N. m. Ngôn ngữ Ấn-Âu.

hiver [ivɛʁ] n. m. Mùa đông. *Les rigueurs de l'hiver*: Sự khắc nghiệt của mùa đông. *L'hiver a été doux cette année*: Mùa đông năm nay khí hậu ôn hòa. > Thơ Tuổi già. *L'hiver des ans*: Tuổi già của cuộc đời.

hivernage [ivɛʁnaʒ] n. m. 1. HẢI Thời gian trú đông (ở cảng). *Un hivernage au pôle*: Thời kỳ trú đông ở địa cực. 2. Mùa mưa đông bão ở vùng nhiệt đới. 3. NÔNG Vụ cày trước mùa đông. > Thời kỳ trú đông (của súc vật, của ong...).

hivernal, ale, aux [ivɛʁnal, o] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc về mùa đông. *Station hivernale*: Nhà nghỉ mùa đông. 2. n. f. LEONÚI Việc leo núi mùa đông.

hivernant, ante [ivɛʁnɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Nghỉ đông, trú đông, qua đông. 2. n. Người nghỉ đông, trú đông. *Il y a beaucoup d'hivernants à Nice*: Có rất nhiều người tới trú đông ở Nixo.

hiverner [ivɛʁne] 1. v. intr. [1] Qua đông, trú đông. -(Động vật) *Les hirondelles hivernent en Afrique*: Những con chim nhạn tới trú đông ở châu Phi. 2. v. tr. Tạo điều kiện qua đông (cho súc vật, ong...).

hl Viết tắt của Hectolit.

HL-A. Ү Bạch cầu (Leucocyte) người (Human) nhóm A.

H.L.M. [afɛlem] n. m. hay f. Nhà cho thuê giá phải chăng (viết tắt từ *Habitation à Loyer Modéré*). *Habiter un (hay une) H.L.M.*: Ở một căn nhà thuê giá phải chăng.

hm Viết tắt của Hectômét.

Ho HOÁ Ký hiệu của Holmi.

ho! [o; ho] Thán từ để gọi, để tỏ sự ngạc nhiên, phần nộ... *Ho! venez par ici!*: Này, lại đây!

hoazin [ɔazɛ̃] n. m. ĐỘNG Chim trĩ (một giống chim vùng Amadôn, giống gà lôi).

hobby [ˈɒbi] n. m. (Anglicisme) Thú tiêu khiển, sở thích. *Des hobbies*: Những thú tiêu khiển.

hobereau [ɔbro] n. m. 1. Chim cắt, chim ung nhỏ. 2. Phú hào nông thôn.

hocco [ɔko] n. m. Gà gỗ Mỹ.

hochement [ˈɔfmɑ̃] n. m. Sự lắc đầu.

hochepot [ˈɔpɔ] n. m. Thịt hầm rau. *Queue de bœuf en hochepot*: Đuôi bò hầm rau.

hoche-queue hay **hochequeue** [ˈɔkɔ] n. m. Chim chìa vôi. *Des hoche-queues* hay *des hochequeues*: Những con chim chìa vôi.

hocher [ˈɔʃe] v. tr. [1] 1. Cũ Lắc, rung, lay. 2. *Hocher la tête*: Lắc đầu, gật đầu. *Hocher la tête de haut en bas pour dire "oui", de gauche à droite pour dire "non"*: Gật đầu từ trên xuống dưới để nói "ừ", lắc đầu từ trái sang phải để nói "không".

hochet [ˈɔʃe] n. m. 1. Cái lúc lắc (đồ chơi trẻ nhỏ). 2. Bổng Sự phù phiếm. *Les hochets de la vanité*: Những thói kiêu căng phù phiếm.

hockey [ˈɔke] n. m. Trò chơi hốc cây (khúc côn cầu). *Le hockey sur gazon est originaire de l'Inde*: Khúc côn cầu trên cỏ có nguồn gốc từ Ấn Độ.

hockeyeur, euse [ˈɔkejœʁ, œz] n. Người chơi khúc côn cầu.

hodographe, hodomètre. V. odographe, odomètre.

hoir [ˈwar] n. m. LUẬT CỎ. Người thừa kế trực tiếp.

hoirie [wa.ri] n. f. LUẬT Có Sự thừa kế; gia tài, của thừa kế. —Moi *Avancement d'hoirie*: Phần thừa kế nhận trước.

holà! ['ola; hola] interj. và n. m. I. interj. 1. Tiếng để gọi. *Holà! quel'un!*: Này, có ai đấy không! 2. Để hãm chậm lại. *Holà! pas tant de bruit!*: Thôi! đừng có làm âm ỉ lên! II. n. m. *Mettre le holà à*: Dẹp yên, chấm dứt. *Mettre le holà à une entreprise trop risquée*: Chấm dứt một xí nghiệp quá bề bộn, nguy ngập.

holding ['oldɪŋ] n. m. TÀI Liên hợp tài chính.

hold-up ['oldʌp] n. m. inv. (Anglicisme) Cuộc đánh cướp ngân hàng.

hollandais, aise ['olɑ̃dɛ, dez] adj. và n. 1. (thuộc) Hà Lan. *Vermeer est un des grands peintres hollandais*: *Vécme là một trong những họa sĩ lớn của Hà Lan.* > Subst. *Un Hollandais. Une Hollandaise*: Một người Hà lan. 2. *Race hollandaise hay frisonne*: Giống bò sữa Hà lan.

hollande ['olɑ̃d] n. I. n. f. 1. Vải mịn Hà Lan. 2. Đồ sứ Hà Lan. 3. Khoai tây ruột vàng nhiều bột. II. n. m. 1. Phomat Hà Lan vỏ cứng màu đỏ. 2. Giấy Hà Lan.

hollywoodien, ienne ['oliwudjɛ̃, jɛn] adj. 1. Của Hôliút. *Une star hollywoodienne*: Một ngôi sao màn bạc Hôliút. 2. *Par ext.* Kiểu sống Hôliút. *Un bungalow au décor hollywoodien*: Một bungalow trang trí kiểu Hôliút.

holmium ['olmjɔm] n. m. HOÁ Nguyên tố hólmi (ký hiệu Ho).

holo- Từ tố có nghĩa là "toàn thể".

holocauste [olokost] n. m. 1. SỰ TÔN Sự hiến thân bằng tự thiêu. *Offrir un holocauste*: Dâng một người hiến thân. > *Par ext.* Vật thiêu sinh. 2. Hy sinh vì đạo; tử vì đạo. 3. Spécial. *L'Holocauste hay l'holocauste*. Sự tàn sát người Do thái bởi quân phát xít. 4. Bông Vật hy sinh. *Offrir son cœur en holocauste*: Dâng trái tim làm vật hy sinh.

holocène [olɔsɛn] n. m. ĐCHẤT Kỷ Hôlôxen (từ 7-8 ngàn năm trước CN).

holocéphales [olɔsɛfal] n. m. pl. ĐÔNG Phân lớp cá sụn (cá đại đầu).

holocrine [olokrin] adj. SINH Tuyến toàn tiết.

holocristallin, ine [olokristalɛ̃, in] adj. ĐCHẤT Đá toàn kết tinh.

holoenzyme [olɔɛzim] n. f. SINH HÓA Chất toàn enzym.

hologramme [ologram] n. m. KỸ Ảnh hologram, ảnh chụp giao thoa laser. *Le laser a permis de réaliser les premiers hologrammes*: Tia lade cho phép thực hiện những tấm ảnh hologram đầu tiên.

holographie [olografi] n. f. KỸ Kỹ thuật hologram (thu và chiếu hình khối ba chiều).

holométabole [olometabol] adj. và n. m. ĐỘNG (Côn trùng) Hoàn toàn biến thái, biến hình.

holomorphe [olɔmɔʁf] adj. TOÁN *Fonction holomorphe*: Hàm toàn chỉnh.

holoparasite [oloparazit] adj. 1. SINH Toàn ký sinh. 2. THỰC Cây hoàn toàn ký sinh (không có khả năng quang hợp).

holophrastique [olofrastik] adj. NGÔN Ngôn ngữ hỗn nhập (cả câu dồn vào chỉ một tiếng).

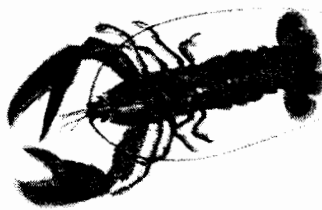
holoprotéine [oloprotein] n. f. SINH HÓA Hôlôprôtêin.

holoside [olɔzid] n. m. SINH HÓA Hôlôzít.

holothurie [olotyri] n. f. ĐỘNG Hải sâm.

holotriches [olotriʃ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ (động vật) lông đều.

homard ['ɔmar] n. m. Tôm hùm. *Pinces de homard*: Càng tôm hùm. *Déguster un homard thermidor*: Thường thức một con tôm hùm tháng nóng.



homarderie ['ɔmɑrdɛ.ʁi] n. f. Bãi nuôi tôm hùm.

hombre [ɔbr] n. m. Bài Tây Ban Nha.

home ['om] n. m. (Anglicisme) Mái ấm gia đình. *L'intimité du home*: Sự thân tình trong nhà. > *Home d'enfants*: Trại trẻ, nhà trẻ.

homélie [ɔmeli] n. f. 1. Bài thuyết giáo, lời thể. 2. Kinh Bài thuyết lý chán ngắt. *Une homélie sur la noblesse du travail*: Một bài thuyết lý chán ngắt về lao động vinh quang.

homéo- hay **homœo-** Từ tố có nghĩa là "đồng dạng".

homéomorphisme [ɔmeomɔʁfism] n. m. TOÁN Tính đồng hình.

homéopathe [ɔmeopat] n. và adj. Thầy thuốc chuyên khoa vi lượng đồng căn. —Adj. *Médecin homéopathe*: Thầy thuốc vi lượng đồng căn.

homéopathie [ɔmeopati] n. f. Phép vi lượng đồng căn. Trái allopathie.

homéopathique [ɔmeopatik] adj. Thuộc về phép trị liệu vi lượng đồng căn. *Dose homéopathique*: Liều lượng cực nhỏ.

homéostasie [ɔmeostazi] n. f. SINH Sự điều bình.

homéostat [ɔmeosta] n. m. Kỹ Máy điều bình (máy tự động do các bộ phận trong máy ảnh hưởng nhau tự làm cho chạy).

homéostatique [ɔmeostatik] adj. Liên quan đến sự điều bình.

homéotherme [ɔmeoterm] adj. và n. m. ĐỘNG Bình nhiệt, động vật bình nhiệt. Trái poikilotherme.

homérique [ɔmerik] adj. 1. Liên quan đến Homère. *Rechercher les lieux homériques*: Tìm kiếm các địa điểm liên quan đến Homère. 2. Ly kỳ, hùng vĩ, vĩ đại. *Une bataille homérique*: Một trận chiến ly kỳ. > *Rire homérique*: Cười ha hả (cười âm ỹ).

homespun ['omspœn] n. m. Vải len omxpon (của xứ Êcốt).

1. **homicide** [ɔmisid] n. và adj. 1. n. Kẻ giết người. 2. adj. Sát nhân, giết người. *Ces haines homicides*: Mối hận thù giết người.

2. **homicide** [ɔmisid] n. m. Sự giết người, tội sát nhân. *Homicide volontaire*: Tội sát nhân cố ý. *Homicide par imprudence*: Tội ngộ sát.

hominidés [ɔminide] n. m. pl. CỐ SINH, NHÂN Họ người. *Homo sapiens*: Người thông minh (con người hiện đại).

hominiens [ɔminjɛ] n. m. pl. CỐ SINH, NHÂN Phân họ người, nhân loại.

homínisation [ɔminizasjɔ] n. f. Quá trình tiến hóa thành người.

hommage [ɔmaʒ] n. m. 1. SỰ LỄ thần phục. 2. Sự bày tỏ lòng ngưỡng mộ, sùng kính, biết ơn. *Je rends hommage à votre loyauté*: Tôi tỏ lòng biết ơn lòng trung thành của anh. -Pl. *Présenter ses hommages à une dame*: Bày tỏ lòng ngưỡng mộ một quý bà. 3. Sự kính tặng. *Hommage de l'auteur, de l'éditeur*: Tác giả, nhà xuất bản kính tặng.

hommasse [ɔmas] adj. Khinh Có dáng, tướng đàn ông. *Elle est un peu hommasse*: Bà ta hơi có tướng đàn ông.

homme [ɔm] n. m. 1. Con người, người. *L'homme, le plus évolué des êtres vivants, appartient à la classe des mammifères, à l'ordre des primates, à la famille des hominidés et à l'espèce "Homo sapiens"*: Con người, sinh vật tiến hóa nhất trong các sinh vật, thuộc lớp có vú, bộ linh trưởng, họ người và loài "Người thông minh". 2. Đàn ông. *Les caractéristiques qui différencient l'homme de la femme*: Những đặc trưng phân biệt đàn ông và đàn bà. *Un homme âgé*: Một người đàn ông đúng tuổi. > Nam nhi. *Être, se montrer un homme*: Tỏ ra là một đáng nam nhi (mạnh mẽ, can đảm). > *Dégain* (với tính từ sở hữu). Người chồng, người yêu. *C'est mon homme*: Đó là chồng tôi. 3. Người lớn. *Ce n'est plus un enfant, c'est un*

homme: Đó không còn là trẻ con nữa, mà là một người lớn. *Un homme bien bâti, musclé, malingre*: Một người lớn có thân hình cân đối, cơ bắp gân guốc, có dáng mảnh khảnh. *Un bel homme*: Một con người cao quý. *Un homme grand*: Một người to lớn. *Homme à femmes*: Một người giỏi chinh phục phụ nữ. 4. *Homme de*: Tiếp sau danh từ chỉ tình trạng, nghề nghiệp, tính chất, khuyết điểm của một người. *Homme de lettres*: Nhà văn. *Homme d'État*: Chính khách. *Homme de loi*: Luật sư, thẩm phán. *Homme d'affaires*: Thương gia. *Homme de mer*: Lính thủy. *Homme de troupe*: Quân nhân. *Homme de cœur*: Người độ lượng, khoan dung. *Homme de confiance*: Người thân tín. *Homme de parole*: Người tín nghĩa. *Homme d'intérieur*: Người ru rú trong nhà. *Homme de peu*: Người đáng khinh, kẻ tồi tệ. *Homme de paille*: Kẻ bung xung, làm vì. > *Sứ Homme lige*: Chư hầu, kẻ lệ thuộc. 5. loc. *Être (un) homme à (+ inf.)*: Có khả năng, xứng đáng. *Il est homme à se venger*: Nó là kẻ có khả năng phục thù. *C'est un homme à encourager*: Nó là kẻ đáng khuyến khích. *D'homme à homme*: Nói thẳng với nhau, nói trực diện. *Je voudrais vous parler d'homme à homme*: Tôi muốn nói chuyện thẳng thắn (trực tiếp) với anh. *Comme un seul homme*: Muôn người như một, tấc tấc. *Ils répondirent comme un seul homme*: Họ trả lời muôn người như một.

homme-grenouille [ɔmɡʁənuj] n. m. Thợ lặn, người nhái. *Des hommes-grenouilles*: Những người nhái.

homme-orchestre [ɔmɔʁkɛstʁ] n. m. Nhạc sĩ chơi nhiều đàn cùng lúc. -Đông Người đa năng. *Des hommes-orchestres*: Những con người đa năng.

homme-sandwich [ɔmsɑ̃dwitʃ] n. m. Người mang băng quảng cáo di rong. *Des hommes-sandwiches*: Những người mang quảng cáo di rong.

homo- Từ tố có nghĩa là "đồng, giống như".

homocentre [ɔmosɑ̃tʁ] n. m. HÌNH Đồng tâm.

homocentrique [ɔmosɑ̃tʁik] adj. 1. HÌNH Đồng tâm. 2. Lý Tự về một điểm.

homocerque [ɔmosɛʁk] adj. ĐỘNG Đồng hình (đuôi cá). Trái hétérocerque.

homochromie [ɔmokʁɔmi] n. f. SINH Tính cùng màu (màu của sinh vật hòa với màu nền của môi trường).

homocinétiq [ɔmosinetik] adj. 1. CƠ Đồng vận. 2. Lý Đồng tốc. *Particules élémentaires homocinétiques*: Các hạt cơ bản đồng tốc.

homogène [ɔmɔʒɛn] adj. 1. Đồng chất, thuần nhất. *Des corps homogènes*: Những vật thể đồng chất. *Une pâte homogène*: Một thứ bột

đồng chất. 2. TOÁN *Polynôme homogène*: Đa thức thuần nhất. > *Équation linéaire homogène*: Hàm tuyến tính đồng nhất (về thứ hai bằng không). 3. LÝ *Formule homogène*: Công thức đồng nhất. > *Substance homogène*: Chất thuần nhất. 4. BÔNG GẮN BÓ. *Une documentation solide et homogène*: Một tư liệu chặt chẽ và thuần nhất.

homogénéisation [ɔmɔʒeneizasjɔ̃] n. f. Sự đồng nhất hóa. — KỸ Sự làm nhuyễn (đánh nhuyễn, lọc nhuyễn).

homogénéiser [ɔmɔʒeneize] hay **homogénéifieur** [ɔmɔʒeneifje] v. tr. [1] KỸ Làm nhuyễn, làm đồng nhất hóa. *Lait homogénéisé*: Sữa đồng chất, sữa lọc nhuyễn (để giữ được lâu).

homogénéité [ɔmɔʒeneite] n. f. 1. Tính đồng chất, tính thuần nhất. 2. BÔNG Sự gắn bó, thống nhất. *L'homogénéité d'un gouvernement*: Sự thống nhất của chính phủ.

homographe [ɔmɔɡraf] adj. NGHÁP Đồng âm, đồng từ, đồng chính tả. *Dans "les poules du couvent" [kuv] couvent [kuv]", les mots "couvent" et "couvent" sont homographes*: Trong câu "Những con gà mái của tu viện (couvent) đang ấp trứng (couvent) những từ couvent (tu viện) và couvent (ấp trứng) là những từ đồng chính tả.

homographie [ɔmɔɡrafɪ] n. f. TOÁN Sự biến đổi đơn ứng.

homographique [ɔmɔɡrafik] adj. TOÁN Liên quan đến sự biến đổi đơn ứng: *Fonction homographique*: Hàm đơn ứng (dạng $y = \frac{ax+b}{a'x+b'}$).

homogrefe [ɔmɔɡref] n. f. Y Sự ghép cùng loài.

homologation [ɔmɔlɔgasjɔ̃] n. f. 1. VẬT Sự xác nhận, phê chuẩn, chuẩn y. 2. THỂ Sự công nhận chính thức. *Homologation d'un record*: Công nhận chính thức một kỷ lục. 3. KỸ Sự công nhận (một sản phẩm); sự phê chuẩn (một đồ án, một mẫu).

homologie [ɔmɔlɔʒi] n. f. 1. HỌC Sự tương quan đối ứng. 2. HÌNH Sự biến đổi đối ứng hai hình. 3. HOÁ Tính đồng đẳng.

homologique [ɔmɔlɔʒik] adj. HÌNH Liên quan với đối ứng. > TOÁN *Algèbre homologique*: Đại số học đối ứng.

homologue [ɔmɔlɔʒ] adj. và n. 1. HÌNH (Tính) đối ứng. 2. HÓA *Composés homologues*: Hợp chất đồng đẳng. 3. SINH Đồng căn, cùng nguồn. *Chez les vertébrés, les bras, les pattes antérieures, les ailes et les nageoires pectorales sont homologues*: Ở động vật có xương sống, cánh tay, chân trước, cánh và vây ngực là cùng một nguồn gốc. 4. Tương đương, tương đồng. > Subst. (Người). *Le ministre français*

des Finances a rencontré son homologue allemand: Bộ trưởng Tài chính Pháp đã gặp gỡ người đồng nhiệm của Đức.

homologuer [ɔmɔlɔʒ] v. tr. [1] 1. VẬT Xác nhận, phê chuẩn. *Homologuer une sentence arbitrale*: Phê chuẩn một quyết định trọng tài. 2. THỂ Chính thức công nhận. *Homologuer un record*: Chính thức công nhận một kỷ lục. 3. KỸ Phê chuẩn, công nhận (một sản phẩm hợp chuẩn).

homomorphie [ɔmɔmɔʁfi] n. f. SINH Sự hòa đồng (của sinh vật với ngoại cảnh, môi trường).

homoncule hay **homuncule** [ɔmɔ̃kyl] n. m. Hình nhân (vật giống người mà khoa giả kim thuật cho rằng có thể tạo được ra). > Người ngu đần.

homonyme [ɔmɔnim] adj. và n. 1. adj. Từ đồng âm. 2. n. Người, vật trùng tên.

homonymie [ɔmɔnimi] n. f. Hiện tượng cùng âm, khác nghĩa.

homophone [ɔmɔfɔ̃] adj. *Mots homophones*: Từ đồng âm, khác chính tả và khác nghĩa. *"Comte" (titre de noblesse), "compte" (calcul) et "conte" (fable) sont des homonymes homophones*: "Comte" (danh hiệu Bá tước) "compte" (bản chiết tính) và "conte" (chuyện kể) là những từ đồng âm khác nghĩa.

homophonie [ɔmɔfɔ̃ni] n. f. 1. Sự đồng âm, lặp âm, láy vần. *La rime est une homophonie*: Âm vận là một hình thức đồng âm. 2. NHẠC Sự hòa âm đơn điệu, sự hợp âm. Trái polyphonie.

homoptères [ɔmɔptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ côn trùng cánh giống.

homosexualité [ɔmɔseksyalite] n. f. Sự đồng dâm, tình dục đồng tính.

homosexuel, elle [ɔmɔseksɥɛl] adj. và n. Tình dục đồng giới. Trái hétérosexuel.

homosphère [ɔmosfɛʁ] n. f. KHÍ QUYỂN Tầng đồng tính (khí quyển ở độ cao dưới 100km, nơi có thành phần không khí không đổi).

homothétie [ɔmotesi] n. f. HÌNH Tính vị tự, tính đối tượng.

homothétique [ɔmotetik] adj. HÌNH Vị tự.

homozygote [ɔmozigot] adj. SINH 1. Đồng hợp tử (hai gen đồng dạng). 2. Cùng gen. Trái hétérozygote.

homuncule V. homoncule.

hongre [ɔ̃ɡʁ] adj. và n. m. Bị thiến (nói về ngựa). *Cheval hongre*: Ngựa thiến. *Un hongre*: Một con ngựa thiến.

hongrer [ɔ̃ɡʁe] v. tr. [1] Hiếm Thiến (ngựa).

hongrois, oise [ɔ̃ɡʁwa, was] adj. và n. Thuộc Hung (Hunggari). > Subst. Người



Hungari. ▷ N. m. *Le hongrois*: Tiếng Hungari.

hongroyage [ɔ̃grwajaz] n. m. *Kĩ Nghề thuộc da (kiểu Hung)*. *Le hongroyage est remplacé aujourd'hui par le tannage au chrome*: Kỹ thuật thuộc da kiểu Hung nay đã được thay thế bằng kỹ thuật thuộc bằng crôm.

honnête [ɔnɛt] adj. 1. Lương thiện, trung thực, chính trực. *Domestique, commerçant honnête*: Đầy tớ trung thực; nhà buôn lương thiện. *Trái, voleur*. 2. Đúng mực, thẳng thắn, chính trực. *Des honnêtes gens*: Những người thẳng thắn. *Un arbitre honnête*: Một trọng tài trung thực. *Être honnête avec soi-même*: Trung thực với chính bản thân mình. ▷ *Spécial. Une honnête femme*: Một người đàn bà đức hạnh. ▷ *Par ext.* (Trừu tượng) *Conduite honnête*: Hạnh kiểm đúng đắn. 3. Xứng đáng, phải chăng, khả quan. *Obtenir des notes honnêtes à un examen*: Đạt điểm số khả quan trong kỳ thi. *Un salaire honnête*: Một đồng lương xứng đáng. 4. Văn *Un honnête homme*: Một con người phong nhã. 5. Lối thời *Lịch thiệp, văn minh, lễ độ*. *Des manières honnêtes*: Những cung cách lịch thiệp.

honnêtement [ɔnɛtmã] adv. 1. Một cách trung thực, lương thiện. *Se comporter honnêtement en affaires*: Xử sự trung thực trong công việc làm ăn. 2. Thành thực, thẳng thắn. *Honnêtement, tu as tort*: Thành thực mà nói, anh đã sai lầm. 3. Phải chăng, khả quan. *Travail honnêtement payé*: Công việc được trả lương vừa phải.

honnêteté [ɔnɛtɛt] n. f. 1. Sự lương thiện, đúng đắn chính trực, trung thực. *Son honnêteté est indiscutable*: Sự trung thực của nó là điều không còn phải bàn cãi. *Honnêteté intellectuelle*: Sự chính trực (về tinh thần). 2. Lối thời *Sự đoan chính, đức hạnh*. *Des paroles contre l'honnêteté*: Những lời lẽ thiếu đoan chính.

honneur [ɔnœr] n. m. 1. Danh dự, danh tiếng, danh tiết. *Un homme d'honneur*: Một con người trọng danh dự. 2. Danh dự, thanh danh. *Sauver l'honneur*: Cứu vãn danh dự. ▷ *Donner sa parole d'honneur, jurer sur l'honneur*: Lời nói danh dự; thề danh dự. ▷ *Se faire un point d'honneur de (+ inf.)*: Đặt hết tâm trí vào việc gì. 3. Vinh dự, vinh quang. *Avoir tout l'honneur d'une affaire*: Có vinh dự hoàn thành việc gì, hưởng vinh quang của công việc gì. ▷ *Être l'honneur de sa famille, de son siècle*: Là vinh dự (là niềm tự hào) của gia đình, của thế kỷ. ▷ *Être en honneur* (đồ vật): Được hoan nghênh, được đánh giá cao. ▷ *Champ d'honneur*: Nơi chiến trường. 4. (Đề) biểu lộ sự tôn trọng, quý mến. *Préparer un repas soigné en l'honneur de ses invités*: Chuẩn bị bữa ăn

thịnh soạn để tỏ lòng tôn trọng các vị khách. –Tỏ lễ độ. *Faites-moi l'honneur d'accepter cette invitation*: Xin anh làm ơn nhận lời mời này. *J'ai l'honneur de vous annoncer, de vous informer que...*: Tôi hân hạnh (rất lấy làm vinh dự) được báo để anh biết... ▷ *Place d'honneur*: Chỗ danh dự. *Demoiselle, garçon d'honneur*: Phù dâu, phù rể. *Légion d'honneur*. V. *légion*. ▷ Plur. *Rendre de grands honneurs aux vainqueurs*: Chào mừng những người chiến thắng. *Honneurs militaires*: Nghi thức đón chào của quân đội. *Honneurs de la guerre*: Sự rút lui trong danh dự. *Honneurs funèbres*: Tang lễ. *Faire les honneurs d'une maison*: Tiếp đón một cách lịch sự. 5. *Faire honneur à qqn*: Làm vinh dự cho ai; tỏ ra xứng đáng với sự quý trọng của ai. *Faire honneur à ses engagements, à sa signature*: Giữ đúng cam kết, tôn trọng chữ ký. *Thân Faire honneur à un repas*: Ăn thật thà, không khách khí. 6. Plur. *Công danh, danh vọng*. *Rechercher les honneurs*: Đi tìm danh vọng, chạy theo công danh. 7. (M) Quân bài.

honnir [ɔnir] v. tr. [2] Bêu xấu, phỉ nhổ. *L'histoire hay Văn Être honni de, par qqn*: Bị thù ghét, khinh khi. ▷ *Honni soit qui mal y pense*. (châm ngôn hiệp sĩ ở Anh): Nhục nhã thay kẻ nào có ác ý.

honorabilité [ɔnɔrabilitɛ] n. f. Tính đáng tôn kính, thanh danh cao quý.

honorable [ɔnɔrabl] adj. 1. Đáng tôn vinh, tôn kính. *Un honorable commerçant*: Một nhà buôn đáng kính nể. ▷ *Tỏ sự tôn trọng, lễ độ*. *Mon honorable collègue*: Quý đồng nghiệp! 2. Đáng kính trọng. *Un métier honorable*: Một nghề đáng kính. ▷ *Faire amende honorable*: Nhận lỗi, biết lỗi. 3. Khả, khả quan. *Élève qui a des notes honorables*: Học sinh có điểm số khả quan.

honorablement [ɔnɔrablɛmã] adv. 1. Đáng tôn kính, được tiếng thơm. 2. Một cách đầy đủ.

honoraire [ɔnɔrɛr] adj. 1. Danh dự, danh nghĩa. *Inspecteur honoraire*: Thanh tra danh dự. 2. Danh dự. *Président honoraire*: Chủ tịch danh dự.

honoraires [ɔnɔrɛr] n. m. pl. Tiền thù lao. *Les honoraires d'un médecin*: Tiền thù lao cho thầy thuốc.

honoriariat [ɔnɔrarja] n. m. Chức danh nghĩa, danh dự.

honoré, ée [ɔnɔrɛ] adj. và n. 1. adj. (Để tỏ sự kính trọng) kính mến. *Mon honoré confrère*: Quý đồng nghiệp của tôi. *Mon cher et honoré maître*: Quý thầy kính mến. 2. n. f. THƯƠNG *Votre honorée du...*: Phức thư của quý ngài ngày...

honorer [ɔnɔʁe] I. v. tr. [1] 1. Tôn vinh, tôn kính. *Tes père et mère honoreras: Hãy tôn kính cha mẹ. Honorer le mérite: Tôn vinh công trạng.* 2. *Honorer qqn de qqch.* Ban vinh dự cho ai, có biệt nhân với ai. *Honorer qqn de sa confiance: Đặc biệt tin tưởng ở ai, tin nhiệm ai.* 3. Làm tôn vinh, làm tăng sự quý mến. *Votre courage vous honore: Sự dũng cảm đã làm cho anh được mọi người quý trọng (đã làm vinh dự cho anh).* 4. *Honorer ses engagements: Thực hiện đầy đủ mọi cam kết.* > *Honorer un chèque:* Thanh toán đầy đủ ngân phiếu. II. v. pron. *S'honorer de qqch:* Lấy làm vinh dự, tự hào vì... *Je m'honore de son amitié: Tôi rất vinh dự làm bạn với anh ấy.*

honorifique [ɔnɔʁifik] adj. Danh dự. *Titre honorifique: Một học vị danh dự.*

honoris causa [ɔnɔʁiskoza] Loc. adj. và adv. Danh dự. *Docteur honoris causa: Tiến sĩ danh dự.*

honte [ɔ̃t] n. f. 1. Sự hổ thẹn, điều xấu hổ. *Avoir honte d'une mauvaise action, d'une infirmité: Hổ thẹn vì một việc xấu xa, vì một tật nguyền.* > *Faire honte à qqn: Chê trách, chỉ trích, làm xấu hổ, bêu xấu.* *Faire honte à un enfant de ses mensonges: Bêu xấu đứa trẻ vì tội nói dối.* -Làm xấu hổ. *La mauvaise conduite de son fils lui fait honte: Hạnh kiểm xấu của đứa con làm ông ta thấy xấu hổ.* > Loc. *Avoir perdu toute honte, avoir toute honte bue: Vô liêm sỉ, không biết xấu hổ.* > *Fausse honte: Sự xấu hổ không đáng.* 2. Sự thẹn thò, bẽn lèn, ngượng. *Fillette qui a honte devant ses professeurs: Cô bé bẽn lèn trước các giáo sư.* *N'avoir pas honte de dire telle chose: Không ngại ngùng gì mà không nói ra điều này; không biết ngượng khi nói điều đó.* 3. Làm sỉ nhục, mất danh dự, hạ nhục. *Couvrir qqn de honte: Làm mất danh dự ai, hạ nhục ai.* > *Hành động nhục nhã, nhơ nhuốc.* *C'est une honte!: Thật là một điều nhục nhã.*

honteusement [ɔ̃tɔzmã] adv. Một cách nhục nhã, đáng xấu hổ.

honteux, euse [ɔ̃tɔ, ɔz] adj. 1. Xấu hổ, đáng thẹn. *Il est honteux de mentir: Nó hổ thẹn vì nói dối.* > Spécial. *Maladie honteuse: Bệnh kín, bệnh hoa liễu.* GPẦU Liên quan tới bộ phận sinh dục. *Artères honteuses, nerfs honteux: Động mạch ở bộ phận sinh dục, gân ở chỗ kín.* -Lối thời *Les parties honteuses: Chỗ kín, bộ phận sinh dục.* 2. Ngượng, thẹn. *Être honteux de ses échecs: Ngượng vì thất bại.* 3. Giấu giếm vì ngượng, thẹn. *Pauvre, croyant honteux: Kẻ giấu nghèo; tín đồ giấu giếm.*

hop! [ɔp; hɔp] Thán từ chỉ sự nhanh, gọn. (Hấp!).

hôpital, aux [ɔpital, ɔ] n. m. Bệnh viện, nhà thương. *Une chambre d'hôpital: Một phòng trong bệnh viện. Un hôpital militaire: Một bệnh xá quân đội, quân y viện.*

hoplite [ɔplit] n. m. CÔM Lính bộ binh có vũ trang.

hoquet [ɔke] n. m. Tiếng nấc cụt. > *Avoir le hoquet: Bị nấc.*

hoqueter [ɔkte] v. intr. [23] Nấc cụt.

hoqueton [ɔktɔ̃] n. m. Cổ Áo thêu của quân, tướng; nhưng y (thế kỷ XIV và XV).

horaire [ɔʁeʁ] adj. và n. I. adj. 1. (Theo) giờ. *Salaires horaires: Lương theo giờ.* 2. Xảy ra hàng giờ. *Halte horaire: Sự dừng hàng giờ.* 3. Liên quan tới giờ. > THIÊN *Angle horaire: Góc giờ. Fuseau* horaire: Múi giờ.* > L' *Sens horaire: Theo chiều kim đồng hồ.* II. n. m. 1. Bảng giờ tàu (xe, máy bay) đi, đến. -Par ext. Giờ đi, đến (của tàu, xe, máy bay...). *L'horaire du dernier train est incommode: Giờ đi đến của chuyến tàu cuối cùng thật bất tiện.* 2. Thời gian biểu, giờ giấc làm việc. > *Horaires mobile, flottant, flexible ou à la carte: Giờ làm việc linh hoạt, thả nổi, co giãn, theo yêu cầu.*

horde [ɔʁd] n. f. 1. Cổ Bộ lạc du mục vùng Trung Á. 2. Nhóm, đoàn, bộ tộc du cư. > XHH *Bầu đoàn, nhóm người tập hợp tạm thời, không lâu dài.* 3. Khinh Bè, lũ, bọn. *Une horde de voyous: Một lũ lưu manh.*

hordéacé, ée [ɔʁdease] adj. Giống như lúa mạch, thuộc về lúa mạch.

horion [ɔʁjɔ̃] n. m. (Hiếm khi ở số ít). Cú đánh thẳng cánh; đòn chí mạng.

horizon [ɔʁizɔ̃] n. m. 1. Đường chân trời. > THIÊN *Mặt phẳng chân trời (nằm ngang).* > HKHÔNG *Horizon artificiel: Máy định vị chân trời.* 2. Khoảng chân trời. *Bateaux à l'horizon: Con tàu hiện ra ở chân trời.* 3. Tầm nhìn. *Horizon limité par un mur: Tầm nhìn bị giới hạn bởi bức tường.* 4. Bông Phạm vi. *Son horizon intellectuel est borné: Đỉnh óc (phạm vi trí tuệ) của nó bị giới hạn.* > *Faire un tour d'horizon: Nhìn tổng quan.* 5. Triển vọng (viễn ảnh). *L'horizon est sombre: Triển vọng là đen tối.* 6. THỦ Tàng (đất). *Tous les points d'un horizon ont sensiblement la même composition chimique et des propriétés physiques semblables: Các điểm của mỗi tầng thể hiện rõ ràng cùng thành phần hóa học và tương tự về thuộc tính vật lý.*

horizontal, ale, aux [ɔʁizɔ̃tal, ɔ] adj. và n. 1. adj. Nằm ngang, song song với chân trời. *Ligne horizontale: Đường nằm ngang.* -Thân *La position horizontale: Tư thế nằm.* > HÌNH

Plan horizontal: Mặt phẳng nằm ngang. 2. n. f. Đường, vị trí nằm ngang.

horizontalement [ɔʁizɔ̃talmɑ̃] adv. Nằm ngang, nằm.

horizontalité [ɔʁizɔ̃talite] n. f. Tính nằm ngang.

horloge [ɔʁlɔʒ] n. f. Cái đồng hồ. *Regarder l'heure à l'horloge*: Xem giờ ở đồng hồ. ▷ *Horloge parlante*: Đồng hồ biết nói giờ. *Téléphoner à l'horloge parlante*: Điện thoại hỏi giờ. *Tops de l'horloge parlante diffusés par la radio*: Tín hiệu giờ (của đồng hồ biết nói) phát bởi đài phát thanh. ▷ *Bóng Il est réglé comme une horloge*: Nó có thói quen rất đúng giờ, nó làm việc đều vào đó như một cái đồng hồ.

horloger, ère [ɔʁlɔʒe, ɛʁ] n. và adj. 1. n. thợ đồng hồ, người bán đồng hồ. 2. adj. Liên quan tới đồng hồ. *Industrie horlogère*: Công nghiệp đồng hồ.

horlogerie [ɔʁlɔʒʁi] n. f. 1. Xưởng chế tạo đồng hồ. 2. Tiệm, hiệu bán đồng hồ.

hormis [ɔʁmi] prép. Vượt Trừ, không kể, ngoài ra. *Tous, hormis l'ainé*: Tất cả, trừ con trai trưởng.

hormonal, ale, aux [ɔʁmonal, o] adj. Liên quan với hoặc môn, kích thích tố. *Dérèglements hormonaux*: Sự rối loạn kích thích tố.

hormone [ɔʁmon] n. f. 1. SINH Hoặc môn, kích thích tố. 2. THỰC *Hormones végétales* (hay *phytohormones*): Hoặc môn thực vật.

hormonothérapie [ɔʁmonoterapi] n. f. 1. Liệu pháp kích thích tố, hoặc môn.

hornblende [ɔʁnblɛ̃d] n. f. KHOÁNG Một thứ khoáng vật lục, hoocblen.

horo- Từ tố có nghĩa là "giờ".

horodateur, trice [ɔʁodatœʁ, tris] adj. và n. Người ghi ngày giờ lên tài liệu, gói hàng v.v.... *Horloge horodatrice*: Đồng hồ ghi ngày giờ. ▷ N. m. Máy tự động in ngày giờ. ▷ N. f. Máy ghi số lần ô tô chạy qua trong một cuộc thi.

horokilométrique [ɔʁokilometʁik] adj. Kĩ Kilômét giờ (dùng để tính tốc độ/giờ).

horoptère [ɔʁɔptɛʁ] n. m. QUANG Đường thẳng đi qua điểm giao nhau của trục quang học của máy và song song với mắt nhìn.

horoscope [ɔʁɔskɔp] n. m. CHTI NH 1. Chiêm tinh đồ, số tử vi. *Dresser un horoscope*: Lập lá số tử vi. 2. Số tử vi. *Horoscope favorable*: Tốt số, vận mệnh tốt.

horreur [ɔʁœʁ] n. f. 1. Sự khiếp sợ, kinh hãi. *Être saisi d'horreur*: Sững sờ vì khiếp sợ. *Des atrocités qui font horreur*: Những sự tàn bạo gây hãi hùng. ▷ *Par exag.* Sợ, ghê tởm. *Avoir horreur de perdre*: Sợ thua. *Avoir*

horreur du lait: Sợ sữa. 2. Sự kinh hoàng, hãi hùng. *Envisager la situation dans toute son horreur*: Xem xét tình hình với sự kinh hoàng, hãi hùng. 3. Thường plur. Điều khủng khiếp, cảnh kinh hãi, tởm lợm. *Les horreurs de la guerre*: Những điều khủng khiếp của chiến tranh. *-Dire, écrire des horreurs*: Nói viết những điều tởm lợm, tục tằn. ▷ *Thân Người (vật) tởm lợm, xấu xa. C'est une horreur!*: Đó là một người tởm lợm.

horrible [ɔʁibl] adj. 1. Khủng khiếp, ghê tởm. *Supplice horrible*: Nhục hình, khổ hình. 2. *Par exag.* Tội tệ, kinh khủng. *Temps horrible*: Thời tiết tồi tệ. *Robe horrible*: Cái áo kinh khủng.

horriblement [ɔʁiblɛ̃mɑ̃] adv. 1. Một cách khủng khiếp. *Horriblement défiguré*: Bị biến dạng một cách khủng khiếp. 2. Cực kỳ. *Horriblement contrarié*: Cực kỳ khó chịu.

horrifiant, ante [ɔʁifjɑ̃, ɑ̃t] adj. Khủng khiếp, gớm ghiếc.

horrifier [ɔʁifje] v. tr. [1] Làm khiếp sợ, tạo sự khủng khiếp.

horrifique [ɔʁifik] adj. Hiếm, Đồng *horrifiant*. Gớm ghiếc, khủng khiếp.

horripilant, ante [ɔʁipilɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm tức tối, bức bối.

horripilateur [ɔʁipilatœʁ] adj. m. GPHÁU Cơ dụng lỏng.

horripilation [ɔʁipilasjɔ̃] n. f. 1. Sự ghê rợn, khiếp hãi. 2. SỰ SỰ dụng tóc gáy, sồn da gà. *Đồng Thân Sồn da, gà*.

horripiler [ɔʁipile] v. tr. [1] 1. Làm bức bối; gây tức tối. *Sa façon de parler m'horripile*: Cách nói của nó làm tôi bức mình. 2. SỰ SỰ Làm sồn tóc gáy, làm rợn người.

hors [ɔʁ] I. prép. 1. (Trong các mệnh đề) Ngoài, bao. *Longueur hors tout d'un édifice, d'un wagon*: Độ dài bao của tòa nhà, toa tàu. *Surface hors œuvre*: Diện tích bên ngoài. *Gravure hors texte*: Phụ bản. *Footballeur hors jeu*: Cầu thủ bị việt vị. *Exemplaire hors commerce*: Bản mẫu không bán. *Objet hors série*: Vật ngoại hạng, siêu hạng. *Compagnie hors rang d'un régiment*: Đại hội hậu cần của trung đoàn. *Préfet hors cadre*: Tỉnh trưởng ngoại hạng. *Être hors concours*: Được miễn thi. *Mettre qqn hors la loi*: Đặt ra ngoài vòng pháp luật. ▷ *Bóng Personne, qualité hors ligne, hors pair*: Siêu hạng, siêu quần, trác việt. 2. LũITHỜI, Vượt Ngoài trừ. *Tous, hors lui et moi*: Tất cả, ngoại trừ nó và tôi. II. loc. prép. *Hors de*: Ngoài, bên ngoài. *Hors de la ville*: Ngoài thành phố. *Hors d'ici*: Cút ra ngoài. ▷ *Bóng Mettre qqn hors de combat*: Loại ai khỏi vòng chiến. *Hors d'atteinte, de portée, de danger*: Ngoài tầm với, ngoài vòng nguy hiểm, thoát hiểm. *Hors*

de cause: Vô can. Cela est hors de doute: Điều đó không thể ngờ được. Hors de saison: Trái mùa. Hors de prix: Giá quá đáng. Être hors de soi: Mất tự chủ, nổi cơn điên, nổi khùng.

horsain hay **horsin** ['ɔʁsɛ̃] n. m. Ɖphg (Normandi.) Người lạ.

hors-bord ['ɔʁbɔʁ] n. m. THỂ Xuồng máy; ho -bo (động cơ gắn ngoài). *Des hors-bords* hay *des hors-bord: Những chiếc xuồng máy.*

hors-champ ['ɔʁʃɑ̃] adj. inv. NGHNHIN Ngoài tầm ngắm (của camera).

hors-concours ['ɔʁkɔ̃kɔʁ] n. m. inv. Người đứng ngoài cuộc thi (không được dự thi). > Loc. adj. hay adv. *Être hors concours: Bị đứng ngoài cuộc thi.*

hors-d'œuvre ['ɔʁdœvʁ] n. m. inv. 1. KTRÚC Phần phụ (của công trình kiến trúc). > Bông Phụ lục, phụ bản, phụ trương. 2. Thuyết Món khai vị. *Hors-d'œuvre variés comprenant charcuterie, crudités, etc: Món khai vị thập cẩm, gồm thịt nguội, rau quả sống v.v.*

horse-guard ['ɔʁsg(w)ɑʁd] n. m. Ky binh cận vệ. *Des horse-guards: Những kỵ binh cận vệ.*

horse-power ['ɔʁspəwə] n. m. inv. LỖ Mã lực.

horsin V. horsain.

hors-jeu ['ɔʁʒø] n. m. inv. THỂ Vị trí việt vị (trong bóng đá). Lỗi việt vị. > Adj. *Être hors jeu: Bị việt vị.*

hors-la-loi ['ɔʁlalo] n. m. inv. Kẻ sống ngoài vòng pháp luật.

horst ['ɔʁst] n. m. ƉCHẤT Địa lũy.

hors-texte ['ɔʁtekst] n. m. inv. Phụ bản.

hortensia ['ɔʁtɑ̃sjɑ] n. m. Cây hoa tử dương, hoa tú cầu (có hoa lớn hồng và xanh, không thơm gốc Trung Quốc và Nhật Bản).

horticole ['ɔʁtikol] adj. Liên quan tới nghề làm vườn.

horticulteur, trice ['ɔʁtikyltœʁ, tris] n. Người làm vườn, trồng vườn.

horticulture ['ɔʁtikyltyʁ] n. f. Nghề làm vườn, trồng vườn.

hortillonage ['ɔʁtijɔnɑʒ] n. m. 1. Sự trồng rau trên đất lầy. 2. Kiểu trồng trọt vùng đất lầy.

hosanna ['ozɑn(n)ɑ] n. m. 1. LUẬTNHỜ Lời tụng ca (của người Do Thái trong hội lễ). > Thánh ca ngày hội Cành. 2. Văn Dưỡng đường, nhà dưỡng lão.

hosannière ['ozɑnjɛʁ] adj. f. KHỔ *Croix hosannière: Thánh giá đặt trong ngày hội Cành.*

hospice ['ɔspis] n. m. 1. Dưỡng đường, nhà dưỡng lão. *Finir ses jours à l'hospice: Kết*

thức cuộc đời ở nhà dưỡng lão. 2. Nhà đón khách thập phương. *Hospice du Grand-Saint-Bernard: Nhà đón khách Giáng Xanh Bécna.*

hospitalier, ière [ɔspitalje, jɛʁ] adj. I. 1. Liên quan tới nhà an dưỡng, bệnh viện. *Centre hospitalier: Trung tâm an dưỡng.* 2. Ɖ. *Ordres hospitaliers: Dòng đạo chuyên việc tế bần, tu sĩ làm phước, dòng phước.* > Subst. *Les hospitaliers de Saint-Jean-de-Jérusalem: Những dòng phước ở Xanh Giáng đơ Giêrudalem.* II. Hiếu khách. *Famille, peuplade hospitalière: Gia đình, bộ tộc hiếu khách.* > Par ext. *Terre hospitalière: Vùng đất hiếu khách. Đồng accueillant.*

hospitalisation [ɔspitalizasjɔ̃] n. f. Sự tiếp nhận vào bệnh viện, việc đưa vào bệnh viện.

hospitaliser [ɔspitalize] v. tr. [1] Đưa vào bệnh viện, cho nằm viện. *Hospitaliser un blessé: Mang người bị thương vào bệnh viện.*

hospitalisme [ɔspitalism] n. m. Ƴ Hiệu ứng bệnh viện.

hospitalité [ɔspitalite] n. f. 1. Sự cho cư trú. *Demander l'hospitalité: Xin cư trú.* 2. Sự tiếp đón niềm nở ân cần. *Avoir le sens de l'hospitalité: Có tinh thần hiếu khách.*

hospitalo-universitaire [ɔspitaloynivɛʁsiteʁ] adj. *Centre hospitalo-universitaire (C.H.U.): Trung tâm y khoa đại học.*

hospodar ['ɔspɔdaʁ] n. m. Sứ Danh hiệu của vua chư hầu vùng Valasi và Môngđavi, phiên chúa.

hosteau hay **hosto** ['ɔsto] n. m. Ɖgian Nhà thương, bệnh viện.

hostellerie ['ɔstelʁi] n. f. Đồng *hôtellerie* (nghĩa 1). Khách sạn sang.

hostie ['ɔsti] n. f. 1. Bánh thánh. 2. Cũ Vật hy sinh để tế lễ.

hostile ['ɔstil] adj. 1. Thù địch, thù nghịch, chống đối. *Peuple hostile: Dân tộc thù nghịch. Des paroles hostiles: Những lời lẽ chống đối.* > Bông *Nature hostile aux hommes: Bản chất thù địch với con người.* 2. Hostile à: Chống đối, phản đối. *Hostile aux réformes: Chống đối cải cách.*

hostilement ['ɔstilmɑ̃] adv. Thù nghịch, chống đối.

hostilité ['ɔstilitɛ] n. f. 1. Sự thù nghịch, chống đối. *L'hostilité de la bourgeoisie contre la noblesse: Sự chống đối giữa giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc.* 2. Plur. Hành động chiến tranh, chiến sự. *Cessation des hostilités: Chấm dứt chiến sự.*

hosto V. hosteau.

hot ['ɔt] adj. và n. m. Cách biểu diễn sôi động, tự do trong nhạc Jazz.



hot-dog ['ɔtdɔg] n. m. Xúc xích nóng: *Des hot-dog hay des hot-dogs: Những chiếc xúc xích nóng.*

hôte, hôtesse [ot, otes] n. I. 1. Chủ nhân, chủ nhà. *Un hôte accueillant: Một chủ nhân hiếu khách.* ▷ *Table d'hôte:* Bàn dành cho khách trọ (ăn theo giá cố định). 2. n. f. *Spécial.* Nhân viên tiếp tân, chiêu đãi viên. ▷ *Hôtesse de l'air:* Chiêu đãi viên hàng không. II. n. m. 1. Khách, tân khách. *Bien traiter ses hôtes: Tiếp khách chu đáo.* 2. Khách trọ. *Un jeune artiste et des souris étaient les hôtes de la mansarde: Một nghệ sĩ trẻ và những chú chuột là khách trọ thường xuyên của tầng mái.*

hôtel [otel] n. m. 1. Khách sạn. *Une chambre d'hôtel: Phòng khách sạn. Descendre à l'hôtel: Đến trọ ở khách sạn.* 2. Dinh, biệt thự trong thành phố. *L'hôtel Sully: Dinh Xuly.* ▷ *Hôtel particulier:* Tư dinh. 3. Sở, tòa. *Hôtel des ventes: Sở bán đấu giá.* ▷ *Hôtel de ville:* Tòa thị chính. 4. *Hôtel-Dieu:* Bệnh viện chính của thành phố. 5. *Maitre d'hôtel:* Người đầu bếp, người trông nom việc phục vụ bàn ăn trong khách sạn lớn và nhà quyền quý.

hôteliier, ière [otalje, jɛr] adj. và n. 1. adj. Thuộc về khách sạn. *Industrie hôtelière:* Công nghiệp khách sạn. 2. n. Chủ khách sạn.

hôtellerie [otelɛʁi] n. f. 1. Tổ Quán trọ. ▷ Mọi Khách sạn sang hay nhà hàng trong khung cảnh đồng quê. Đồng hostellerie. 2. Nghề, ngành khách sạn. ▷ Công nghiệp khách sạn.

hotte [ɔt] n. f. 1. Cái gùi (deo ở lưng). *Hotte de vendeur: Gùi của người hái nho.* 2. XÚNG Cái chụp ở dưới ống khói, lò sưởi. ▷ Ở lôm để thu khói muội than, nhất là trong nhà máy.

hottée [ɔte] n. f. Lượng chứa trong một cái gùi.

hottentot, ote [ɔtãto, ɔt] adj. và n. 1. adj. Dân tộc du cư ở Tây Nam châu Phi. ▷ *Vénus hottentote:* Tượng người đàn bà Hottentot (Bảo tàng con người ở Paris). ▷ Subst. *Un Hottentot, une Hottentote: Một người Hottentot (nam, nữ).* 2. n. m. Ngón giữa Hottentot.

hotu [ɔty] n. m. Cá mũi (họ chép, ở nước ngọt dài khoảng 50cm). *Le hotu est venu d'Europe centrale en France par les voies d'eau: Cá mũi vào nước Pháp từ Trung Âu qua các con sông.*

hou! ['u: hu] interj. Tiếng thốt ra để dọa hoặc chế diễu: *Hù! chết! lêu lêu!*

houblon ['ubl] n. m. Cây hoa bia.

houblonnage ['ublɔnɒʒ] n. m. Sự ướp hoa bia.

houblonner ['ublɔne] v. tr. [1] Ướp hoa bia (vào rượu bia).

houblonnier, ière ['ublɔnje, jɛr] adj. và n. 1. adj. Thuộc về hoa bia, sản xuất hoa bia. 2. n. Người trồng hoa bia. 3. n. f. Cánh đồng trồng hoa bia.

houe ['u] n. f. Cái cuốc.

houille ['uj] n. f. 1. Than đá. 2. *La houille blanche:* Than trắng (năng lượng thác nước).

houiller, ère ['uje, ɛr] adj. và n. I. adj. 1. Có than đá. *Terrain houiller: Vùng đất có than đá.* 2. Thuộc về than đá. II. n. m. ĐCHẤT Kỷ Carbon. III. n. f. Mỏ than đá. *Les houillères de Lorraine: Các mỏ than ở Lorren.*

houle ['ul] n. f. 1. Sóng lừng. 2. Bóng Làn sóng. *La houle d'un champ de blé: Làn sóng trên cánh đồng lúa mì.*

houlette ['ulet] n. f. 1. Cũ Gậy của người chăn cừu. ▷ Bóng *Sous la houlette de qqn.: Dưới sự chỉ huy của ai.* 2. Bóng Gậy quyền (của giám mục). 3. Xềng, cuốc xới để bứng cây.

houleux, euse ['ulø, øz] adj. Nổi sóng lừng. *Mer houleuse: Biển động, biển nổi sóng lừng.* -Bóng *Assemblée houleuse:* Cuộc họp náo động.

houligan ['uligan] n. m. Bọn du côn (gây rối ở nơi công cộng).

houlque ['ulk] hay **houque** ['uk] n. f. Cỏ yến (gần như đại mạch). *La houlque laineuse ("Holcus lanata") est utilisée comme fourrage: Cỏ yến giống như len được dùng làm cỏ khô nuôi súc vật.*

houppe ['up] n. f. 1. Núm tua bằng len, lụa v.v... *Houpe à poudre: Núi thoa phấn.* 2. Chòm tóc. *Riquet à la houpe:* Nhân vật trong truyện của Perô. Đồng toupet. 3. Đồng huppe. 4. GPHÁU Nhú thần kinh (ở đầu một số dây thần kinh).

houppelande ['uplãd] n. f. Áo khoác, áo choàng rộng.

houppette ['upet] n. f. Quả bông xù nhỏ, núi thoa phấn.

houppier ['upje] n. m. 1. Cây dẫn hết cành chỉ còn chòm, ngọn cây. 2. Chòm cây, ngọn cây.

houque V. houlque.

hourd ['ur] n. m. Gổ Đầu tường xây nhô ra để giữ thành cho dễ; dài cao để ngồi xem ở đầu trường.

hourdage ['urdaʒ] n. m. XÚNG 1. Việc xây thô, trát thô. 2. Lốp trát nền.

hourder ['urde] v. tr. [1] XÚNG 1. Xây thô, xây sơ sài. 2. Trát thạch cao. *Hourder une cloison: Trát thạch cao một bức vách.* 3. Trãi nền. *Hourder un plancher: Trãi nền sàn.*

hourdis ['urdi] n. m. XÚNG Vữa trét.

hourì ['uri] n. f. 1. Người đẹp kiếp sau (theo Hồi giáo). 2. Người đẹp mũm mĩm.

hourra hay **hurrah** ['ura; hura] n. m. 1. Tiếng hô, tung hô. 2. Tiếng reo, hò. *Pousser des hourras: Cất tiếng hoan hô.* ▷ Interj. *Hip, hip, hip, hourra!* Hoan hô!

hourvari ['urvari] n. m. 1. SẴN DỒN Tiếng gọi chó lạc; mẹo lừa chó (của thú bị săn). 2. Bông Tiếng ồn ào, huyền não.

housard. V. *hussard*.

houseau ['uzo] n. m. Ghệt cao. *Des houseaux de chasseur: Ghệt thợ săn.*

houspiller ['uspije] v. tr. [1] 1. Ngược đãi. 2. La mắng, rầy la.

houssaie ['use] n. f. Ớp h Rừng nhựa ruồi.

houssard. V. *hussard*.

housse ['us] n. f. 1. Vải phủ mỏng ngựa. 2. Vải phủ (bàn ghế, quần áo). *Housse de fauteuil, de sièges d'automobile: Vải phủ ghế bành, vải trùm ghế ô tô. Housse de toile, de plastique: Áo trùm bằng vải, bằng vải nhựa.*

housser ['use] v. tr. [1] Trùm vải, bọc, phủ.

houssine ['uisin] n. f. Hiếm Que, thanh (bằng gỗ nhựa ruồi); cái đập nệm, thảm.

houx ['u] n. m. Cây nhựa ruồi (vỏ có chất nhựa dính). *Le bois de houx, très dur, à grain très fin, est utilisé en ébénisterie: Gỗ cây nhựa ruồi rất cứng và mịn, được dùng làm đồ gỗ quý.*

hovercraft ['ɔvərkræft] n. m. Xuồng cánh quạt, xuồng lướt.

hoyau ['ɔjo] n. m. NÔNG Cuốc lưỡi cong.

H.P. L. Viết tắt *horse-power*: Sức ngựa, mã lực.

hublot ['yblo] n. m. Cửa sổ tròn ở tàu thủy. ▷ *Par ext.* Cửa cách ly ở máy bay, tàu vũ trụ.

huche ['yʃ] n. f. Thùng chữ nhật có nắp; rương, hòm. ▷ *Huche à pétrir: Thùng nhào bột.*

huchier ['yʃje] n. m. Cũ Thợ chuyên đóng hòm, rương.

hue! ['y, hy] interj. Đi, tặc (tiếng giục ngựa). ▷ Loc. Bông *A hue et à dia: Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, ông chẳng bà chuộc.*

huée ['ʁe] n. f. 1. Tiếng hò đuổi (thú săn, cá). 2. Tiếng la ó. *Accueillir par des huées: Đón tiếp bằng những tiếng la ó.*

huer ['ʁe] I. v. tr. [1] 1. SẴN DỒN Hò hét đuổi theo. 2. La ó. *Huer un orateur: La ó một diễn giả.* II. v. intr. Kêu rúc (chim kêu ban đêm).

huerta ['ʁerta] n. f. ĐỊA Cánh đồng phì nhiêu (ở Tây Ban Nha).

huguenot, ote ['ygno, ɔt] n. (và adj.). Khinh Biệt danh gọi giáo đồ phái Canvanh. ▷ Adj. Liên quan với giáo đồ Canvanh. *Faction huguenote: Quân phiến loạn Canvanh.*

huilage [qilaʒ] n. m. Sự tra dầu, bôi trơn.

huile [qil] n. f. 1. Dầu. *Les huiles végétale et animale sont des mélanges d'esters de la glycérine, l'huile minérale est un mélange d'hydrocarbures: Dầu thực vật và động vật là những hỗn hợp este của glyxêrin, dầu khoáng là một hỗn hợp hydro các-bua. Huile de table, de graissage: Dầu ăn, dầu bôi trơn. Huile de schiste: Dầu đá, dầu nhựa đường.* ▷ Loc. Bông *Thân L'huile de coude, de bras: Sức mạnh cơ bắp. Frotte, n'aie pas peur d'employer l'huile de coude: Đánh mạnh vào, đừng sợ tổn sức. -Faire tache d'huile: Dùng chiến thuật vết dầu loang (lấn dần). Épidémie qui fait tache d'huile: Dịch bệnh lan dần. -Jeter de l'huile sur le feu: Đổ dầu vào lửa. -Mer d'huile: Biển lãng. -Mettre de l'huile dans les rouages, dans les engrenages: Sử dụng tài ngoại giao khôn khéo để tránh va chạm, để dàn xếp mâu thuẫn. Thân Çà baigne dans l'huile: Mọi việc êm như ru.* 2. Sơn dầu. *Peindre à l'huile: Vẽ sơn dầu.* ▷ *Par ext.* Tranh sơn dầu. 3. THCHỦA *Saintes huiles: Dầu thánh (dùng vào việc lễ).* 4. Bông *Thân Ké có vai vế, quyền thế, có cỡ. Recevoir des huiles: Tiếp mấy ông có vai vế.*

huiler [qile] v. tr. [1] Bôi trơn, tra dầu mỡ. *Huiler une machine: Tra dầu cho máy. Papier huilé: Giấy dầu.*

huilerie [qilri] n. f. Nhà máy dầu, kho dầu, cửa hàng dầu mỡ.

huileux, euse [qilø, øz] adj. 1. Có dầu. *Liquides huileux: Chất lỏng có dầu.* 2. Như có dầu, bôi dầu. *Cheveux huileux: Tóc như bôi dầu. Đồng gras.*

1. **huilier** [qilje] n. m. 1. Hiếm Người sản xuất, bán dầu. 2. Giá để lọ dầu giấm ở bàn ăn. *Huilier d'argent: Giá để lọ dầu giấm bằng bạc.*

2. **huilier, ière** [qilje, jєr] adj. Liên quan đến dầu và sự sản xuất dầu.

huis [qì] n. m. 1. Cũ Cửa, cổng. 2. loc. adv. *Moi A huis clos: Đóng cửa họp kín.* ▷ LƯẬT Không cho công chúng vào, xử kín. *Le procès aura lieu à huis clos: Phiên tòa sẽ xử kín.* -N. m. *Demander le huis clos [lə'yiklo]: Yêu cầu xử kín.*

huissérie [qisri] n. f. XDỤNG Khung cửa (ra vào, cửa sổ).

huissier [qisje] n. m. 1. Nhân viên đón khách (ở các tòa đại sứ, cán bộ v.v...) 2. Nhân viên phục vụ các hội nghị lớn. 3. Viên chức chấp hành ở tòa án, lục sự. ▷ *Huissier-audancier: Lục sự tòa án.*



huít ['uit] adj. và n. **I.** adj. num. card. 1. Con số 8. *Huit ans: Tám năm.* > *Huit jours: Một tuần lễ. Donner ses huit jours à un employé de maison: Trả tám ngày lương cho một người làm rồi sa thải. Aujourd'hui, jeudi en huit: Trong một tuần lễ kể từ hôm nay, thứ năm sau.* 2. adj. num. ord. Thứ tám. *Charles VIII (huit): Charles thứ tám. Le huit septembre: Ngày mồng tám tháng Chín.* **II.** n. m. 1. Con số 8. 2. CHỢ Cọn tám. *Le huit de cœur: Con tám cơ.* 3. THỂ Xuống 8 người chèo. 4. *Les trois huit: Yêu cầu làm việc 8 giờ trong ngày chia theo ca kíp.*

huitain ['uitɛ̃] n. m. 1. Bài thơ tám câu, bát cú. 2. Khổ thơ tám câu.

huitaine ['uiten] n. f. Khoảng tám, độ tám. *Une huitaine de personnes: Khoảng tám người.* -Absol. Tám ngày. *Remettre une cause à huitaine: Lui lại vụ kiện 8 ngày.*

huitante ['uitɑ̃t] adj. num. Phngữ (Thụy Sĩ) Tám mươi.

huitième ['uitjem] adj. và n. 1. adj. num. ord. Thứ tám. *La huitième fois: Lần thứ tám.* > Subst. *Être le huitième de la liste: Đứng thứ tám trong danh sách.* 2. n. m. Một phần tám. 3. n. f. Lớp tám. *Être en huitième: Đang ở lớp tám.*

huitièmement ['uitjemmɑ̃] adv. Thứ tám là.

huître [uitʁ] n. f. 1. Con hàu, con trai. *Huitres perlières: Con trai ngọc.* V. mélegrine. 2. Bông, Thân Người ngu dần, khờ dại.

huit-reflets ['uitʁɛflɛ] n. m. inv. Mũ cao thành bằng lụa bóng láng.

1. **huître, ière** [uitʁije, jɛʁ] adj. và n. 1. adj. Liên quan đến con hàu, sò, trai. *Industrie huître: Công nghiệp nuôi hàu.* 2. n. f. Chỗ nuôi hàu, bãi hàu.

2. **huître** [uitʁije] n. m. Ác là biển. -*Huître-pie.* Chối chơi biển (đen và trắng, mỏ đỏ, dài khoảng 40 cm).

hulotte ['ylɔt] n. f. Chim hù, cú mèo.

hululement ['ylylmɑ̃] hay **ululement** [ylylmɑ̃] n. m. Tiếng cú rúc (về đêm).

hululer ['ylyle] hay **ululer** [ylyle] v. intr. [1] Rúc (tiếng cú kêu).

hum! ['œm, hœ] interj. Hừ! Chà! (tiếng thốt ra tỏ ý nghi ngờ, sốt ruột v.v...).

humage ['ymɑʒ] n. m. Sự hít vào, thở vào. > *Spécial.* Sự hít thuốc vào.

humain, aine [ymɛ̃, ɛn] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc về con người *Corps humain: Thân thể con người. Esprit humain: Tâm trí con người. Nature humaine: Bản chất con người.* -Đối lập với động vật, thực vật. *Race, espèce humaine: Giống, loài người. Le genre humain: Loài người, nhân loại.* -Đối lập với thần thánh. *Justice humaine: Sự công bằng của*

con người. Les voies humaines: Những con đường của nhân loại. > Tính người, bản chất con người. *L'erreur est humaine: Sai lầm là bản chất của con người.* 2. Bao gồm con người, áp dụng vào con người, nhân văn. *Sciences humaines: Khoa học nhân văn. Géographie humaine: Địa lý nhân văn.* 3. Tính người (với mặt mạnh và yếu của nó). *Personnage profondément humain: Nhân vật có tính người sâu sắc.* 4. Nhân từ, bác ái, từ tâm, từ bi, thương người. *Se montrer humain: Tổ ra có lòng thương người.* **II.** n. 1. Con người ta, nhân loại. *Détester les humains: Ghét mọi người.* 2. Thuộc về bản chất con người. *Cela dépasse l'humain: Điều này vượt lên trên bản chất con người.*

humainement [ymenmɑ̃] adv. 1. Về mặt con người, với sức người, với khả năng con người. *La chose est humainement impossible: Việc đó vượt quá khả năng con người.* 2. Với lòng nhân đạo. *Traiter humainement des prisonniers: Đối xử nhân đạo với tù binh.*

humanisation [ymanizasjɔ̃] n. f. Sự văn minh hóa, người hóa; sự phù hợp với người, sự nhân cách hóa.

humaniser [ymanize] v. tr. [1] 1. Làm cho dễ gần hơn, dễ hòa hợp hơn với mọi người; sống hòa nhập hơn với xã hội, làm thuần hóa. *Sa profession l'a humanisé: Nghề nghiệp đã khiến nó hòa nhập nhiều hơn với xã hội.* > v. pron. *Son caractère s'humanise: Tính tình nó hòa nhã hơn, thuần hơn, hiền dịu hơn.* 2. Làm dịu bớt, giảm bớt sự khắc nghiệt, nhân đạo. *Humaniser un régime pénitentiaire: Đối xử nhân đạo trong lao tù.*

humanisme [ymanism] n. m. 1. Chủ nghĩa nhân bản (thời Phục hưng). 2. TRIẾT Chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo.

humaniste [ymanist] adj. và n. **I.** adj. 1. Liên quan với chủ nghĩa nhân bản. 2. Liên quan với chủ nghĩa nhân văn. **II.** n. m. 1. Khoa cổ văn học. 2. TRIẾT Nhà nhân văn chủ nghĩa.

humanitaire [ymanitɛʁ] adj. Nhân đạo, nhân ái, nhân văn. *Théorie humanitaire: Lý thuyết nhân ái. Organisations humanitaires: Các tổ chức nhân đạo.*

humanitarisme [ymanitarism] n. m. (Đôi khi Khinh) Chủ nghĩa nhân văn không tưởng.

humanité [ymanite] n. f. **I.** 1. Tính người; bản chất người. *La faible humanité: Bản chất yếu đuối của con người. Humanité et divinité du Christ: Tính người và tính thánh thiện của Chúa Giêsu.* 2. Loài người, nhân loại. *Rendre service à l'humanité: Phục vụ cho nhân loại.* 3. Lòng nhân ái, tình thương nhân loại. *Traiter qqn avec humanité: Đối xử nhân ái với ai.* 4. Tính nhân loại; tình người. *Les œuvres d'Eschyle sont pleines*

d'humanité: Những công trình của Exsilo chứa đầy tình người. **II.** n. f. pl. Lũithời Cổ học. *Faire ses humanités*: Thực hiện chương trình cổ học.

humanoïde [ymanoïd] adj. và n. Dạng người, tính người. ▷ Subst. Sinh vật dạng người (trong truyện khoa học viễn tưởng).

humble [œbl] adj. 1. Khiêm nhường, nhún nhường. *Être effacé, modeste, soumis*. 2. Khiêm tốn, tôn kính, kính cẩn. *Humbles excuses*: Những lời xin lỗi kính cẩn. 3. Tầm thường, hèn mọn. *Des personnes très humbles*: Những con người hèn mọn. ▷ N. m. *Les humbles*: Những kẻ hèn mọn. 4. Tồi, xoàng xĩnh, tầm thường. *Une humble chaumière*: Một mái tranh xoàng xĩnh. *Humbles emplois*: Những công việc tầm thường.

humblement [œbləmɑ̃] adv. 1. Khiêm nhường, hèn hạ. *S'incliner, répondre humblement*: Cúi chào, trả lời một cách nhún nhường. 2. Tầm thường, thấp kém. *Vivre humblement*: Sống tầm thường.

humectage [ymektɑʒ] n. m. Sự thấm ẩm, sự ẩm ướt.

humecter [ymekte] v. tr. [1] Làm ẩm ướt, thấm ẩm. *Humecter du linge*: Làm ẩm vải. -v. pron. *Ses yeux s'humectent de larmes*: Mắt đầm lệ. ▷ *Être S'humecter le gosier*: Uống rượu, nhấp giọng.

humecteur [ymektœr] n. m. Máy phun ẩm.

humer [yme] v. tr. [1] 1. Cù Hít, thờ vào. 2. Hít ngửi, đánh hơi. *Humer le parfum d'un rôti*: Đánh hơi thấy mùi thịt quay.

huméral, ale, aux [ymeral, o] adj. GPHÁU Liên quan với cánh tay. *Artère humérale*: Động mạch cánh tay.

humérus [ymerys] n. m. GPHÁU Xương cánh tay.

humeur [ymœr] n. f. **I.** 1. Thể dịch, dịch (chứa trong các bộ phận cơ thể). *Humeurs du corps*: Thể dịch. -GPHÁU *Humeur aqueuse*: Thủy dịch (trong mắt). *Humeur vitrée*: Thủy tinh dịch. ▷ *Cũ Humeurs cardinales* hay absol. *humeurs*: Tâm dịch (máu, nước dãi, nước mật... mà theo y học cổ, là nguồn gốc của mọi tật bệnh). *Humeurs froides*: Trạng nhạc. **II.** 1. Tính khí, tính, tâm trạng. *Être de bonne, de mauvaise humeur*: Tâm trạng vui, tâm trạng bực bội. ▷ *Être d'humeur à*: Đang sẵn sàng làm gì. 2. Absol. Trạng thái bực bội, cáu gắt. *Répondre avec humeur*: Trả lời một cách càu kỉnh. *Geste d'humeur*: Hành động, cử chỉ bực tức.

humide [ymid] adj. và n. **I.** adj. 1. Cũ hay Tho Ấm ướt, ẩm thấp. *L'humide élément*: Nước. 2. Thấm ẩm, thấm ướt. *Linge humide*: Giẻ ẩm. *Saison, climat humides*: Mùa ẩm, khí

hậu ẩm ướt. *Avoir les yeux humides*: Mắt đầm lệ. *Trái sec*. **II.** n. m. Trạng thái, vật ẩm ướt. *L'humide et le sec*: Trạng thái ẩm và trạng thái khô.

humidificateur [ymidifikatœr] n. m. Máy điều ẩm (tăng, giảm độ ẩm không khí).

humidification [ymidifikasjɔ̃] n. f. Sự làm ẩm.

humidifier [ymidife] v. tr. [1] Làm ẩm. ▷ Tăng hàm lượng ẩm.

humidifuge [ymidifyʒ] adj. Chống ẩm, hút ẩm. *Tissu humidifuge*: Vải hút ẩm.

humidité [ymidite] n. f. Độ ẩm, sự ẩm ướt. *L'humidité du sol*: Độ ẩm của đất. ▷ *Humidité absolue*: Độ ẩm tuyệt đối (số gam nước trong một mét khối không khí). -*Humidité relative* hay *degré hygrométrique*: Độ ẩm tương đối (tỉ lệ phần trăm giữa lượng nước có trong không khí và lượng bão hòa ở cùng nhiệt độ). *L'humidité atmosphérique est mesurée à l'aide d'hygromètres*: Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế.

humifère [ymifɛr] adj. Giấu mùn.

humification [ymifikasjɔ̃] n. f. THỎ Sự hóa mùn.

humiliant, ante [ymiljɑ̃, ɑ̃] adj. Làm nhục, làm mất thể diện; nhục nhã. *Situation humiliante*: Tình huống nhục nhã.

humiliation [ymiljasjɔ̃] n. f. 1. Sự làm nhục, sự nhục nhã. 2. Điều nhục nhã, điều đáng xấu hổ. *Infliger une humiliation à qqn*: Si nhục, lăng nhục ai. Đồng affront.

humilier [ymilje] v. tr. [1] 1. Hạ thấp. *Humilier la fierté de qqn*: Hạ bớt nỗi kiêu căng của ai. ▷ v. pron. *S'humilier devant Dieu*: Tự hạ mình trước Thượng đế. 2. *Humilier qqn*: Hạ nhục ai, làm mất thể diện của ai, chạm lòng tự ái của ai. Đồng mortifier, vexer.

humilité [ymilite] n. f. Sự hạ mình, nhún nhường. *Manquer d'humilité*: Thiếu khiêm nhường. Đồng modestie. ▷ Sự tự hạ mình, tự ti, tự鄙. *L'humilité chrétienne*: Lòng tự鄙 của người Thiên chúa giáo. 2. Tôn kính, kính cẩn, khiêm tốn. *Parler avec humilité*: Nói một cách kính cẩn, khiêm tốn. *Trái hauteur, arrogance*. 3. Sự tầm thường, thấp hèn. *L'humilité de sa condition sociale*: Sự thấp kém trong điều kiện xã hội.

humique [ymik] adj. THỎ *Acides humiques*: Axit hữu cơ tạo nên mùn.

humoral, ale, aux [ymɔral, o] adj. 1. Liên quan tới thể dịch.

humoriste [ymɔrist] adj. và n. 1. adj. Hài hước. 2. n Nhà văn, họa sĩ, tác giả hài hước.



L'humoriste Alphonse Allais: Nhà hài hước Anphông Ale.

humoristique [ymɔristik] adj. Hài hước, châm biếm, trào phúng. *Dessin humoristique: Hí họa* (hình vẽ hài hước).

humour [ymuʁ] n. m. Sự hài hước, tính châm biếm, hóm hỉnh. *Humour anglais: Kiểu hài hước của người Anh. Humour noir: Hài hước đen* (khai thác tính hài hước trong các sự kiện bi thảm, ma quái...), bi hài.

humus ymys] n. m. Thụ dụng Chất mùn. *L'humus des sous-bois: Lớp mùn ở tầng dưới rừng.* ▷ THỎ Axít hữu cơ do phân hủy thực vật.

hune [ʁn] n. f. HÁI ĐÀI cột buồm. ▷ *Mât de hune: Cột buồm trên đài.*

hunier [ʁnje] n. m. HÁI CỎ Buồm trên đài.

huppe [yp] n. f. 1. Chim đầu riu. *La huppe fasciée d'Europe, au plumage bariolé, se nourrit d'insectes et hiverne en Afrique: Chim đầu riu vân châu Âu, có bộ lông sặc sỡ, ăn côn trùng và trú đông ở châu Phi.* 2. Mào lông (ở chim). *Huppe d'un cacatoès: Mào lông trên đầu con vẹt.*

huppe, ée [ype] adj. 1. Có mào lông. *Alouette huppée: Chim chiến chiến có mào lông.* 2. Bổng, Thân Giàu có, quyền quý. *Des gens huppés: Những người giàu sang.*

hure [yr] n. f. 1. Cái thủ, cái đầu (động vật). *Hure de sanglier, de brochet: Thủ lợn lòi, đầu cá măng.* 2. Món thủ lợn nấu đông. 3. Bổng, Thân Bộ mặt bặm trợn, sắc thái bùng bùng.

hurlement [ʁlɛmɑ̃] n. m. 1. Tiếng sói hú. 2. Tiếng gào, rú. *Hurlement de douleur, de rage: Tiếng gào rú đau đớn, điên loạn.* —Bổng *Les hurlements du vent: Tiếng gió rít* (gió hú).

hurler [ʁrle] v. intr [1] 1. Hú, rít, rú. *Les loups hurlent: Sói hú. Hurler de douleur: Rú lên vì đau.* ▷ Bổng *Hurler avec les loups: Cùng hú với sói; đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.* 2. Thét lên, gào lên, rống lên, gầm lên. *Ne hurle pas, je ne suis pas sourd!: Đừng rống lên thế, tôi đâu có điếc.* ▷ v. tr. *Hurler des injures: Gào lên những lời nguyền rủa.* 3. Rú lên, rúc lên. *Sirène qui hurle: Còi rúc lên.* 4. Bổng Tương phản rõ rệt. *Couleurs qui hurlent ensemble: Các màu tương phản nhau.*

hurlleur, euse [ʁrloʁ, ɔz] adj. và n. (Kẻ) gào thét. ▷ N. m ĐÔNG Khí Braxin (có tiếng kêu như rú).

hurluberlu [ʁrlybɛrly] n. m. Người khờ khạo.

huron, onne [ʁrɔ, ɔn] n. và adj. 1. Cũ Kẻ thô tục, thô lỗ. 2. Bộ tộc Anhdiêng, ở Bắc Mỹ. *Alliés aux Français, les Hurons furent exterminés par les Iroquois au XVII^e s.: Do*

hợp tác với Pháp, người Hurông bị người Irôqua tiêu diệt vào thế kỷ thứ 17. ▷ N. m. Tiếng Hurông.

huronien, ienne [ʁrɔnjɛ, jɛn] adj. ĐCHẤT *Orogenèse huronienne, plissement huronien: Quá trình tạo sơn Hurôn; nếp uốn hurôn* (chỉ phối Bắc Mỹ vào thời kỳ tiền Cambri).

hurrah V. *hourra.*

hussard [ʁsar] hay cũ **houssard** [ʁsar] hay **housard** [ʁzɔʁ] n. m. 1. SỬ Khinh kỵ binh. ▷ Kỵ binh nhẹ. 2. Mối Lính thiết giáp. 3. loc. *À la hussarde: Một cách thô bạo, tàn bạo.*

hussite [ysit] n. m. Người theo giáo phái Giảng Huýt.

hutte [yt] n. f. Lều tranh vách đất.

hyacinthe [jasɛ̃t] n. f. 1. THỰC Cây huệ dạ hương, cây phong tin tử. 2. KHOÁNG Ngọc màu da cam.

hyalin, ine [jalɛ̃, in] adj. Học Trong như pha lê. ▷ KHOÁNG *Quartz hyalin: Thạch anh trong như thủy tinh.* ▷ KHOÁNG *Substance hyaline: Chất thể kính, thủy tinh thể.*

hyalite [jalit] n. f. 1. KHOÁNG Ôpan dạng thủy tinh. 2. Kĩ Thủy tinh đen vùng Bôhêm.

hyaloïde [jalɔid] adj. GPHÁU Trong như thủy tinh. *Humeur, membrane hyaloïde de l'œil: Thủy dịch, màng trong của mắt.*

hyaloplasme [jalɔplasm] n. m. SINH Thủy tinh dịch.

hyaluronique [jalɔʁɔnik] adj. SINH HÓA *Acide hyaluronique: Axít hyaluronic.*

hybridation [ibridasjɔ̃] n. f. SINH Sự lai (giống).

hybride [ibrid] n. và adj. I. n. m. SINH Con (vật) lai. *Le bardot est un hybride de cheval et d'ânesse: Là là con lai giữa ngựa và lừa.* ▷ Adj. DITRUYỀN *Caractère hybride: Tính lai.* II. adj. 1. Bổng Lai căng, lai tạp. *Un style hybride: Văn phong lai căng. Une solution hybride: Giải pháp lai căng.* 2. NGÔN *Mots hybrides: Từ lai căng, từ lai tạo. "Bigame", formé du latin "bis" et du grec "gamos" est un mot hybride: Từ "Bigame" (hai mặt) tạo từ "Bis" (tiếng la tinh) và "gamos" (tiếng Hy Lạp) là một từ lai tạo.* 3. TIN Ghép.

hybrider [ibride] v. tr. [1] SINH Lai (giống).

hybridisme [ibridism(ə)] n. m. hay **hybridité** [ibridite] n. f. Tính lai, tính ghép.

hydarthrose [idartroz] n. f. Y Chứng tràn dịch khớp.

hydatide [idatid] n. f. Y Ấu trùng sán.

hydatique [idatik] adj. Y Liên quan với ấu trùng sán. *Kyste hydatique de foie: Nang (kén) sán gan.*

hydne [idn(ə)] n. m. THỰC Nấm gai hạt. *L'hydne le plus connu est le pied-de-mouton: Nấm chân cừu là loại nấm gai hạt phổ biến nhất.*

hydr- V. hydro-.

hydracide [idrasið] n. m. HOÁ Hydraxít. *Le nom des hydracides est suffixé en "-hydrique", celui de leur sel en "-ure"* (ex: le chlorure est le sel de l'acide chlorhydrique): Tên của những hydraxít được chỉ rõ bởi đuôi "hydric", còn muối của chúng, bởi đuôi "ua". (ví dụ, clorua là muối của axít clohydric).

hydriques [idrɛr] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thủy tức.

hydrargyre [idrɑrʒiʁ] n. m. Cũ Tên cũ của thủy ngân.

hydrargyrisme [idrɑrʒirism] n. m. Sự nhiễm độc thủy ngân.

hydratable [idratabl] adj. Có thể hydrat hóa (ngậm nước).

hydratant, ante [idratɑ̃, ɑ̃t] adj và n. m. Tạo, cho phép hydrat hóa. > Spécial. *Crème, lotion hydratante*: Kem, dung dịch làm ẩm da. -N. m. *Un hydratant*: Một chất làm ẩm da.

hydratation [idratasjɔ̃] n. f. 1. HOÁ Sự ngậm nước. > Sự hydrat hóa. 2. Y Sự tiếp nước.

hydrate [idrat] n. m. HOÁ Chất hydrat, chất ngậm nước. > *Hydrates de carbone*: Hydrát cacbon. Đồng glucides*.

hydrater [idrɑte] v. tr. [1] 1. HOÁ Kết hợp với nước. > v. pron. *S'hydrater*: Ngậm nước. 2. Y Tiếp nước.

hydraulicien, ienne [idrɔlisjɛ, jɛn] n. Chuyên viên thủy lực (thủy lợi). -Appos. *Ingénieur hydraulicien*: Kỹ sư thủy lực (thủy lợi).

hydraulicité [idrɔlisite] n. f. 1. Kỹ Tính thủy lực. *Une hydraulicité trop faible ne permet pas un remplissage suffisant des réservoirs des barrages*: Tính thủy lực quá thấp không cho phép chứa đủ nước ở các hồ chứa của đập. 2. Phẩm chất kết gắn.

hydraulique [idrɔlik] adj. và n. I. adj. 1. Thủy lực, thủy công. *Frein hydraulique*: Hãm thủy lực. *Vérin hydrauliques*: Kịch thủy lực. 2. Dẫn nước, dâng nước. *Ouvrages hydrauliques*: Công trình thủy lợi. 3. *Énergie hydraulique*: Thủy năng. V. hydroélectricité. 4. *Kỷ Mortier hydraulique*: Vữa thủy lực. II. n. f. 1. Thủy lực học. 2. Kỹ thuật thủy lợi. 3. Kỹ thuật thủy lực.

hydravion [idravjɔ̃] n. m. Thủy phi cơ.

hydrazine [idrəzin] n. f. HOÁ Hydraxin. *On utilise les hydrazines dans la préparation des colorants*: Các chất hydraxin được dùng để chế tạo phẩm màu.

hydre [idr] n. f. 1. THÂN Rắn bầy đầu (huyền thoại). 2. Bông Tai ương. *L'hydre du fascisme, de l'anarchie*: Tai họa phát xít; tai họa của

chủ nghĩa vô chính phủ. 3. ĐỘNG Loài thủy tức.

-hydre V. hydro-.

hydrémie [idremi] n. f. Y Hàm lượng nước trong máu. > *Par ext.* Bệnh loãng máu.

-hydrique. HOÁ Từ tố có nghĩa là "nước".

hydrique [idrik] adj. Liên quan với nước. Y *Diète hydrique*: Chế độ nhịn ăn, chỉ uống.

hydro-, hydr-, -hydre Từ tố có nghĩa là "nước". > HOÁ *Hydro-*: Chỉ sự kết hợp của hydro với một chất khác.

hydrobase [idrobaz] n. f. KHÔNG Căn cứ thủy phi cơ.

hydrocarbonate [idrokɑrbɔnat] n. m. HOÁ Hydrôcacbonat.

hydrocarbure [idrokɑbyʁ] n. m. HOÁ Các bua hydro (có nhiều trong dầu hỏa dùng để chế tạo nhiều sản phẩm hóa học).

hydrocèle [idrosel] n. f. Y Chứng tràn dịch ổ tinh.

hydrocéphale [idrosefal] adj. và n. (Người) bị tràn dịch não.

hydrocéphalie [idrosefali] n. f. Y Chứng tràn dịch não.

hydrocharis [idrokəris] n. m. THỰC Cây lá sắn. Đồng morène, petit nénuphar.

hydroclasseur [idroklasœʁ] n. m. Máy thủy phân cấp (dùng nước để tuyển quặng).

hydrocoralliaires [idrokɔʁaljɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thủy tức san hô.

hydrocortisone [idrokɔʁtizɔ̃] n. f. SINH HÓA Hydrocortizon.

hydrocracking [idrokʁakin] hay **hydrocraquage** [idrokʁakaz] n. m. Kỹ Phương pháp hydrocracking (để luyện dầu mỏ).

hydrocution [idrokysjɔ̃] n. f. Y Hiện tượng ngất do nước.

hydrodynamique [idrodinamik] n. và adj. 1. n. f. Khoa thủy động lực học. 2. adj. Liên quan tới thủy động lực. -Kỹ *Forme hydrodynamique*: Dạng thủy động lực.

hydroélectricité [idroelektrisite] n. f. Kỹ Thủy điện lực.

hydroélectrique [idroelektrik] adj. Kỹ (Thuộc) thủy điện. *Centrale hydroélectrique*: Nhà máy thủy điện.

hydrofoil [idrofɔjl] n. m. Thuyền cánh ngầm, xuồng bay. Đồng hydroptère.

hydrofuge [idrofɥz] adj. và n. m. Kỹ Chống ẩm, chống thấm.

hydrofuger [idrofɥʒe] v. tr. [15] Kỹ Làm cho có khả năng chống ẩm, chống thấm.

hydrogel [idʁɔʒel] n. m. HOÁ Gen nước.



hydrogénation [idʁozenasjɔ̃] n. f. Sự hydro hóa (hợp hydro vào một chất khác).

hydrogène [idʁozɛn] n. m. HOÁ Khinh khí, khí hydro.

hydrogéné, ée [idʁozɛne] adj. HOÁ Có phối hợp với khinh khí, có hydro. ▷ Có chứa khinh khí.

hydrogèner [idʁozene] v. tr. [16] Hydro hóa, phối hợp hydro với.

hydrogéologie [idʁozɛɔlɔʒi] n. f. Ngành thủy địa chất.

hydroglisseur [idʁoglisœʁ] n. m. Xuồng lướt. *L'hydroglisseur est aujourd'hui supplanté par les aéroglisseurs et les hydroptères: Xuồng lướt ngày nay được thay thế bằng xuồng cánh ngầm.*

hydrographe [idʁogʁaf] n. và adj. Nhà địa lý thủy văn. ▷ Adj. HẢI *Ingénieur hydrographe: Kỹ sư địa lý thủy văn.*

hydrographie [idʁogʁafi] n. f. 1. Ngành địa lý thủy văn. 2. Mạng thủy văn của một vùng. *L'hydrographie d'un pays: Mạng thủy văn của một nước.*

hydrographique [idʁogʁafik] adj. Liên quan với thủy văn. ▷ HẢI *Service hydrographique et océanographique de la marine (S.H.O.M.): Cục thủy văn sông và biển thuộc Hải quân.*

hydrolase [idʁolaz] n. f. SINH HÓA Hydrôlaza (một enzym).

hydrolithe [idʁolit] n. f. HOÁ Hydrua canxi.

hydrologie [idʁolɔʒi] n. f. Thủy văn học.

hydrologique [idʁolɔʒik] adj. Thuộc thủy văn học. *Société hydrologique: Hội thủy văn học.*

hydrologiste [idʁolɔʒist] hay **hydrologue** [idʁolɔʒ] n. Nhà thủy văn học.

hydrolysable [idʁolizabl] adj. HOÁ Có thể thủy phân.

hydrolyse [idʁoliz] n. f. HOÁ Sự thủy phân. *Les réactions d'hydrolyse jouent un rôle important en biochimie et dans les synthèses organiques: Phản ứng thủy phân đóng một vai trò quan trọng trong sinh hóa và trong các phản ứng tổng hợp hữu cơ.*

hydrolyser [idʁolize] v. tr. [1] HOÁ Thủy phân.

hydromécanique [idʁomekanik] adj. Kỹ Thủy cơ (chạy bằng sức nước).

hydromel [idʁomɛl] n. m. Rượu mật ong.

1. **hydromètre** [idʁometr] n. m. Kỹ Thủy kế.

2. **hydromètre** [idʁometr] n. f. ĐỘNG Con nhện nước.

hydrométrie [idʁometri] n. f. Khoa thủy học.

hydrométrique [idʁometrik] adj. Kỹ Liên quan với thủy học.

hydrominéral, ale, aux [idʁomineral, ɔ] adj. (Thuộc) nước khoáng. *Sources hydrominérales: Nguồn (suối) nước khoáng.*

hydronéphrose [idʁonefroz] n. f. Y Chứng thận ứ nước; chứng phù thận.

hydronium [idʁonjɔm] n. m. HOÁ Ion *hydronium: Prôtôn ngâm nước.*

1. **hydrophile** [idʁofil] adj. 1. Hút ẩm, thấm nước. *Coton hydrophile: Bông hút nước.* 2. HOÁ *Groupement hydrophile: Nhóm ưa nước.*

2. **hydrophile** [idʁofil] n. m. ĐỘNG Con bộ nước.

hydrophobe [idʁofɔb] adj. 1. Y Chứng sợ nước, kỵ nước. 2. HOÁ Không hút nước. *Colloïdes hydrophobes: Các chất keo không hút nước.*

hydrophobie [idʁofɔbi] n. f. Y Chứng sợ nước, kỵ nước.

hydrophone [idʁofɔn] n. m. Lý Máy dò âm dưới nước.

hydrophyte [idʁofit] n. f. THỰC Cây tiềm thủy, loài thủy thảo.

hydropique [idʁopik] adj. Y Bị phù. ▷ Subst. *Des hydropiques: Những người bị bệnh phù.*

hydropisie [idʁopizi] n. f. Y Chứng phù thũng.

hydropneumatique [idʁopnɛmatik] adj. (Ơ) Thủy khí động. *Automobile à suspension hydropneumatique: Xe hơi có bộ giảm xóc thủy khí động. Frein hydropneumatique: Hãm thủy khí động.*

hydroponique [idʁopɔnik] adj. NÔNG Culture *hydroponique: Thủy canh (ngành trồng trọt trong nước).*

hydroptère [idʁɔptɛʁ] n. m. HẢI Tàu xuồng cánh ngầm. Đồng hydrofoil.

hydroquinone [idʁokinɔn] n. f. HOÁ Hydrôkinôn.

hydrorafinage [idʁorafinaʒ] n. m. Kỹ Phương pháp tinh lọc dầu bằng hydro hóa xúc tác.

hydrosilicate [idʁosilikat] n. m. HOÁ Hydrô silicat.

hydrosol [idʁosɔl] n. m. HOÁ Hydrôson, son nước, thủy dung thể.

hydrosoluble [idʁosɔlybl] adj. Hòa tan được trong nước.

hydrosphère [idʁosfɛʁ] n. f. ĐỊA Thủy quyển.

hydrostatique [idʁostatik] n. f. và adj. Lý Thủy tĩnh học. *Principe fondamental de l'hydrostatique: Nguyên lý cơ bản của thủy tĩnh học.* ▷ Adj. *Balance hydrostatique: Cân bằng thủy tĩnh học.*

hydrosulfite [idʁosylfit] n. m. HOÁ Hydrô sunphit (muối của axit hydro sunphuro).

hydrothérapeute [idʁoterapɔt] n. Y Thầy (thuốc) thủy liệu pháp.

hydrothérapie [idrotterapi] n. f. ♀ Thủy liệu pháp.

hydrothérapique [idrotterapik] adj. ♀ Thuộc thủy liệu pháp. *Cure hydrothérapique*: Chữa bệnh bằng thủy liệu pháp.

hydrotimètre [idrotimetr] n. m. HOÀ Thủy khoáng kế (máy đo độ cứng của nước).

hydrotimétrie [idrotimetri] n. f. HOÀ Phép xác định độ cứng của nước.

hydrotimétrique [idrotimetrik] adj. HOÀ Liên quan với phép đo độ cứng của nước. ▷ *Degré* (hay *titre*) *hydrotimétrique* (abrév. T.H.): Độ cứng của nước (hàm lượng muối canxi và magiê trong nước).

hydroxy- HOÀ Từ tố chỉ nhóm gốc OH.

hydroxyde [idroksid] n. m. HOÀ Hydrôxít. *L'hydroxyde de sodium NaOH est la soude*: Hydrôxít của natri là sút.

hydroxylamine [idroksilamin] n. f. HOÀ Hydrô xylamin.

hydroxylase [idroksilaz] n. f. SINH HÓA Hydrô xylaza (một enzym).

hydroxylation [idroksilasjõ] n. f. HOÀ Sự hydrôxin hóa.

hydroxyle [idroksil] n. m. HOÀ Gốc hydrôxin.

hydrozoaires [idrozoæ] n. m. pl. ĐỘNG Lốp thủy tức.

hydrure [idryr] n. m. HOÀ Hydrua. *Hydrure de calcium*: Hydrua canxi (CaH_2).

hyène [jen] n. f. Linh cẩu. *L'hyène rayée* ("Hyæna hyæna") d'Afrique et d'Asie du Sud: Linh cẩu vằn châu Phi và Nam Á. *L'hyène tachetée* ("Crocota crocuta") d'Afrique: Linh cẩu đốm châu Phi. *L'hyène hurle*: Linh cẩu tru lên.



hygiène [ijen] n. f. Phép vệ sinh. *Instruments d'hygiène*: Dụng cụ vệ sinh. *Hygiène du corps*: Vệ sinh thân thể. *Hygiène dentaire*: Vệ sinh răng. *Hygiène publique*: Vệ sinh công cộng. *Service d'hygiène de la municipalité*: Sở Vệ sinh thành phố. *Hygiène mentale*: Vệ sinh trí tuệ.

hygiénique [ijenik] adj. 1. Vệ sinh, theo phép vệ sinh, hợp vệ sinh. *Mesures hygiéniques*: Các biện pháp vệ sinh. ▷ *Par euph*: Liên quan tới công việc vệ sinh. *Papier*,

serviette hygiénique: Giấy vệ sinh; khăn vệ sinh. 2. Tạo thuận lợi cho việc gìn giữ vệ sinh. *Activité, boisson hygiénique*: Hoạt động vệ sinh; đồ uống vệ sinh.

hygiéniquement [ijenikmã] adv. Một cách vệ sinh.

hygiéniste [ijenist] n. Chuyên viên vệ sinh.

hygro- Từ tố có nghĩa là "ẩm".

hygroma [igroma] n. m. ♀ Viêm tuyến dịch. *Hygroma du genou, du coude*: Viêm tuyến dịch đầu gối, khuỷu.

hygromètre [igrometr] n. m. LÝ Ẩm kế. V. hygroscope.

hygrométrie [igrometrisite] n. f. KHTUỘNG Độ ẩm không khí.

hygrométrie [igrometri] n. f. LÝ Phép đo độ ẩm.

hygrométrique [igrometrik] adj. LÝ Liên quan tới phép đo độ ẩm. ▷ *Degré hygrométrique de l'air*: Độ ẩm tương đối của không khí. Đồng humidité* relative. ▷ *Corps hygrométriques*: Vật hút ẩm, cảm ẩm.

hygrophile [igrofil] adj. THỰC Ưa ẩm, hướng ẩm.

hygrophobe [igrofob] adj. THỰC Sợ ẩm, kỵ ẩm.

hygroscope [igroskop] n. m. LÝ Cái nghiệm ẩm.

hygroscopie [igroskopi] n. f. LÝ Cũ Đồng hygrométrie.

hygroscopique [igroskopik] adj. LÝ Liên quan tới phép nghiệm ẩm. ▷ Hút ẩm. *Substance hygroscopique*: Chất hút ẩm, chất cảm ẩm.

hygrostat [igrosta] n. m. KỸ Máy điều hòa độ ẩm.

hymén(o)- Từ tố có nghĩa là "màng".

1. **hymen** [imen] n. m. GPHÁU Màng trinh.

2. **hymen** [imen] hay **hyménée** [imene] n. m. Văn, Cũ Hôn nhân. *Les doux nœuds de l'hyménée*: Sự giàng buộc êm dịu của hôn nhân.

hyménium [imenjom] n. m. THỰC Màng bào.

hyménomycètes [imenomiset] n. m. pl. THỰC Bộ nấm màng trần. Trái. gastromycètes.

hyménoptères [imenopter] n. m. pl. ĐỘNG Côn trùng cánh màng (ong, kiến...). ▷ Sing. Un hyménoptère: Một con bộ cánh màng.

hymne [imn] n. m. 1. CỜ ĐAI Ngợi ca, tụng ca. *Hymne à Apollon*: Tụng ca Apôlông. ▷ N. m và f. LUẬT NH THƠ Thánh ca. Un, une hymne à la gloire de Dieu: Một bản thánh ca tôn vinh chúa. 2. Quốc ca. "La Marseillaise" est l'hymne de la France: Bài "Mácxâyê" là quốc ca của nước Pháp. ▷ Ngợi ca. *Hymne à la paix*: Bản ngợi ca hòa bình.



hypoïde [joid] adj. và n. m. GPHẤU *Os hypoïde*. Xương treo (trên thanh quản). ▷ N. m. *L'hypoïde*: Xương treo (trên thanh quản).

hypoïdien, ienne [joidjẽ, jẽ] adj. GPHẤU Liên quan tới xương treo trên thanh quản.

hypallage [ipalaz] n. f. NGPHÁP Phép hoán trạng. (Ex: *Descendant noble d'une famille pour descendant d'une famille noble*: Dòng dõi quý phái của một gia đình thay vì dòng dõi một gia đình quý phái).

hyper-. Từ tố có nghĩa là "trên", "quá", "du", "siêu".

hyperacidité [iperasidite] n. f. Y Sự quá axit. Đồng hyperchlorhydrie.

hyperacousie [iperokuzi] n. f. Y Sự siêu thính lực, sự quá mẫn cảm thính giác.

hyperalgie [iperalji] n. f. Y Sự tăng cảm giác đau, sự quá nhạy cảm với đau.

hyperbare [iperbar] adj. Kỹ Siêu áp. ▷ *Caisson hyperbare*: Hòm siêu áp.

hyperbate [iperbat] n. f. NGPHÁP Phép đảo từ.

hyperbole [iperbol] n. f. 1. MỸTỪ Phép ngoa dụ (dùng cách diễn tả cường điệu). *Verser des torrents de larmes*: Lệ tuôn như suối. 2. HÌNH Đường cong hypecbôn.

hyperbolique [iperbolik] adj. 1. MỸTỪ Quá cường điệu, ngoa dụ. 2. HÌNH Dạng hypecbôn. 3. TOÁN Chỉ hàm mũ.

hyperboliquement [iperbolikmã] adv. MỸTỪ Một cách ngoa dụ (cường điệu).

hyperboloïde [iperboloïd] n. m. HÌNH Mặt khối hypecbôn. ▷ *Hyperboloïde de révolution*. Mặt hypecbôn quay.

hyperboréen, éenne [iperboreẽ, een] adj. Văn Thuộc cực bắc. *Régions hyperboréennes*: Các vùng cực bắc.

hypercapnie [iperkapni] n. f. Y Chứng tăng CO₂ trong máu.

hyperchlorhydrie [iperkloridri] n. f. Y Chứng tăng axit (lượng axit clohydric quá cao trong dạ dày).

hypercritique [iperkritik] n. và adj. 1. n. f. Sự phê bình khe khắt. ▷ Subst. Kề khe khắt trong phê bình, kẻ hay bới lông tìm vết. 2. adj. Phê bình khe khắt.

hyperdulie [iperdyli] n. f. THCHÚA Việc thờ Đức Mẹ đồng trinh.

hyperémotivité [iperemotivite] n. f. TÂM Chứng quá xúc cảm.

hyperespace [iperespas] n. m. TOÁN Siêu không gian (không gian nhiều chiều).

hyperesthésie [iperestezi] n. f. Y Chứng tăng cảm xúc.

hyperfocal, ale, aux [iperfokal, o] adj. ÁNH Distance focale focale (hay, n. f., *l'hyperfocale*): Khoảng cách vượt tiêu cự.

hyperfréquence [iperfreakãs] n. f. VIỄN Siêu tần số.

hyperglycémiant, iante [iperglisemjã, jãt] adj. Làm tăng lượng glucôza trong máu.

hyperglycémie [iperglisemi] n. f. Sự tăng lượng glucôza trong máu. *Hyperglycémie provoquée, pour dépister le diabète*: Việc tạo tăng glucôza trong máu để phát hiện bệnh đái đường.

hypergol [ipergol] n. m. Kỹ Chất đốt cho tên lửa.

hypergonar [ipergonar] n. m. Kỹ Ống kính hypegôma (tiền đề của ống kính thị trường rộng).

hyperhémie hay **hyperémie** [iperemi] n. f. Y Hiện tượng xung huyết.

hypéricacées [iperikase] n. f. pl. THỰC Họ cây nọc sỏi.

hyperleucocytose [iperlêkositoz] n. f. Y Chứng tăng bạch cầu.

hypermarché [ipermarʃe] n. m. Siêu thị lớn, đại siêu thị.

hypermètre [ipermetr] adj. n. m. Thơ quá khổ, ngoại khổ. -N. m. *Un hypermètre*: Một câu thơ quá khổ.

hypermétrope [ipermetrôp] adj. và n. Bị viễn thị.

hypermétropie [ipermetrôpi] n. f. Chứng viễn thị (tật của mắt).

hypermnésie [ipermnezi] n. f. TÂM Sự tăng trí nhớ, hoạt động dị thường của bộ nhớ.

hypernerveux, euse [ipernervø, øz] adj. và n. Bồn chồn, nóng nảy, dễ bị kích thích.

hypéron [iperô] n. m. VẬT LÝ Hyperôn (phân tử nặng hơn proton).

hyperostose [iperostoz] n. f. Y Chứng dày xương.

hyperplan [iperplã] n. m. TOÁN Siêu mặt (mặt n - 1 chiều trong không gian n chiều).

hyperplasie [iperplazi] n. f. Y Sự tăng sản (siêu sinh) của tế bào mô.

hyperréalisme [iperrealism] n. m. Học Trường phái siêu hiện thực.

hypersécrétion [ipersekresjô] n. f. Y Sự tăng tiết quá độ.

hypersensibilité [ipersãsibilite] n. f. Sự siêu nhạy cảm; quá mẫn cảm. ▷ Y Hội chứng siêu nhạy cảm.

hypersensible [ipersãsibl] adj. và n. Siêu nhạy cảm, chứng quá nhạy cảm.

hypersomnie [ipersônni] n. f. Y Chứng siêu miên (ngủ quá nhiều).

hypersonique [ipersônik] adj. KHÔNG Siêu thanh.

hyperstatique [iperstatik] adj. Kỹ Siêu tĩnh.

hypersustentateur [ipɛrsystātatœʁ] adj. và n. m. KHÔNG (Sự) siêu năng, (thiết bị tăng sức nâng của cánh).

hypersustentation [ipɛrsystātasjɔ̃] n. f. KHÔNG Sự tăng sức nâng.

hypertélie [ipɛrteli] n. f. CỐNH Hiện tượng cường phát (phát triển quá mức một số bộ phận).

hypertendu, ue [ipɛrtādy] adj. và n. (Người) bị tăng huyết áp.

hypertension [ipɛrtāsɔ̃] n. f. Y Chứng tăng huyết áp.

hyperthermie [ipɛrtermi] n. f. Y Sự tăng nhiệt, cường nhiệt; sự sốt nóng.

hyperthyroïdie [ipɛrtiʁoidi] n. f. Y Chứng cường tuyến giáp.

hypertonie [ipɛrtɔ̃ni] n. f. 1. Y Sự cường trương lực của cơ. 2. Lĩ Sự ưu trương.

hypertrophie [ipɛrtʁofi] n. f. 1. Sự cường phát, sự nở to. 2. Bông Sự phát triển quá mức (thái quá). *Hypertrophie de certaines industries: Sự phát triển quá mức của một số ngành công nghiệp.*

hypertrophier [ipɛrtʁɔʃe] 1. v. tr. [1] Làm cường phát, làm nở to. *L'alcoolisme hypertrophie souvent le foie: Nghiện rượu thường làm nở to gan.* 2. v. pron. [11] Trương ra, nở ra, phình ra. *Le cœur des sportifs s'hypertrophie: Tim của những vận động viên thường nở to.* ▷ Bông *Sentiment qui s'hypertrophie: Tình cảm phát triển.*

hypertrophique [ipɛrtʁɔfik] adj. Nở to, phát triển.

hypervitaminose [ipɛrvitaminɔz] n. f. Y Hội chứng thừa vitamin.

hyphe [if] n. m. hay f. THỰC Nấm rêu.

hypholome [iflɔm] n. m. THỰC Nấm vòng (không ăn được).

hypn(o)- Từ tố có nghĩa là "ngủ".

hypnagogique [ipnagozik] adj. Học Mơ ngủ; lơ mơ. *Hallucination hypnagogique: Ảo giác mơ ngủ.*

hypnose [ipnoz] n. f. Thôi miên; trạng thái lơ mơ không tự nhiên.

hypnotique [ipnɔtik] adj. 1. Y Gây ngủ. *Médicament hypnotique: Thuốc ngủ.* ▷ N. m. *Un hypnotique: Một chất gây ngủ.* 2. Liên quan với thôi miên.

hypnotiser [ipnɔtize] v. tr. [1] 1. Thôi miên. 2. Bông Làm ngây ngất, thôi miên. *Il était littéralement hypnotisé par ce spectacle: Nó bị thôi miên bởi cảnh tượng này.* ▷ v. pron. Bông Tập trung tư tưởng vào điều gì. *S'hypnotiser sur une idée: Tập trung vào một ý tưởng.*

hypnotiseur [ipnɔtizœʁ] n. m. Nhà thôi miên.

hypnotisme [ipnɔtism] n. m. 1. Thuật thôi miên. 2. Thuật gây ngủ. 3. Thôi miên học, khoa thôi miên.

hyp(o)- Từ tố có nghĩa là "dưới".

hypoacousie [ipoakuzi] n. f. Y Sự giảm thính lực, nghễnh ngãng.

hypocalorique [ipokaloʁik] adj. Cung cấp ít năng lượng (calo). *Régime hypocalorique: Chế độ ăn ít calo.*

hypocapnie [ipokapni] n. f. Y Hội chứng giảm dioxyt carbon (CO₂) trong máu.

hypocauste [ipokost] n. m. KHỐ 1. Lò sưởi ngầm, hầm sưởi. 2. Bồng sưởi ngầm.

hypocentre [ipɔsɑ̃tʁ] n. m. ĐCHẤT Tâm động đất, tâm địa chấn. *L'hypocentre d'un séisme se trouve à la verticale de son épentre: Tâm động đất nằm trên đường thẳng góc với tâm ngoài (mặt đất).*

hypochloreux [ipoklɔʁœ] adj. m. HOÁ Hypô cloro.

hypochlorhydrie [ipoklɔʁidʁi] n. f. Y Hội chứng thiếu axit (thiếu axit clohydric trong dịch vị).

hypochlorite [ipoklɔʁit] n. m. HOÁ Hypôclorit. *Les hypochlorites de sodium (eau de Javel) et de calcium (chlorure de chaux) sont utilisés comme désinfectants et pour le blanchiment: Các chất hypôclorit natri (nước Javen) và canxi (clorua vôi) được dùng làm chất tẩy trùng và tẩy trắng.*

hypocondre [ipokɔ̃dʁ] n. m. và adj. 1. n. m. GPHÁU Vùng hạ sườn. 2. adj. Cũ Hạ sườn.

hypocandriaque [ipokɔ̃dʁijak] adj. và n. 1. TÂM BỆNH (Chứng) hay lo lắng về sức khỏe, chứng bệnh tương. 2. Buồn bã, lo lắng, trầm uất.

hypocondrie [ipokɔ̃dʁi] n. f. TÂM BỆNH Chứng bệnh tương.

hypocoristique [ipokɔʁistik] adj. và n. m. NGÔN Âu yếm. *Redoublement hypocoristique: Tăng cường âu yếm. Diminutif hypocoristique: Giảm thiểu âu yếm.*

hypocotyle [ipokɔtil] n. m. THỰC Phần dưới lá mầm.

hypocras [ipokʁas] n. m. Rượu quế.

hypocrisie [ipokʁizi] n. f. 1. Thối đạo đức giả. 2. Tính đạo đức giả. *L'hypocrisie de Tartuffe: Tính đạo đức giả của Tắtúyp.* 3. Hành động đạo đức giả. *J'en ai assez de vos hypocrisies: Tôi chán ngấy những chuyện đạo đức giả của anh.*

hypocrite [ipokʁit] adj. 1. Đạo đức giả. *Un personnage hypocrite: Một nhân vật đạo đức giả.* ▷ Subst. *Un(e) hypocrite: Một kẻ đạo đức giả.* -Spécial. Kẻ giả sùng đạo. 2. Tô ra đạo đức giả. *Douceur hypocrite: Sự dịu dàng đạo đức giả.*



hypocritement [ipokritmã] adv. Một cách giả đạo đức.

hypocycloïde [iposikloid] n. f. HÌNH Hypôcyclôit.

hypoderme [ipoderm] n. m. 1. Hạ bì. 2. ĐỘNG Bọ da, gỏi da.

hypodermique [ipodermik] adj. Dưới da; thuộc hạ bì. *Injection hypodermique: Tiêm dưới da.*

hypodermose [ipodermoz] n. f. YTHU Bệnh gỏi da.

hypogastre [ipogastr] n. m. GPHÁU Vùng hạ vị.

hypogastrique [ipogastrik] adj. Thuộc vùng hạ vị.

hypogé, ée [ipoze] adj. THỰC Phát triển dưới đất (nói về sự nảy mầm của hạt). Trái épigé.

hypogée [ipoze] n. m. KHCỔ Hầm dưới đất. -CỔĐAI Hầm mộ dưới mặt đất. *Les hypogées de la vallée des Rois: Những hầm mộ ở thung lũng các Vua.*

hypoglosse [ipoglas] adj. GPHÁU *Nerf grand hypoglosse*, hay n. m., *l'hypoglosse*: Thần kinh dưới lưỡi.

hypoglycémiant, ante [ipoglisemjã, õt] adj. và n. m. Người (bị) giảm đường glucôza trong máu. *L'insuline est le principal hypoglycémiant administré dans la traitement du diabète: Chất insulin là chất làm giảm đường glucôza trong máu chủ yếu được dùng trong việc trị bệnh đái đường.*

hypoglycémie [ipoglisemi] n. f. Y Hội chứng giảm glucôza trong máu.

hypogyne [ipojin] adj. THỰC Dưới bầu. *Corolle, étamines hypogynes: Đài, nhị dưới bầu. Trái épigyne.*

hypoïde [ipoid] adj. Hypôit (khía răng của hình nón có đầu không cùng một chóp).

hypophosphate [ipofɔsfat] n. m. HOÁ Hypô phốt phát, phốt phát non.

hypophosphite [ipofɔsfít] n. m. HOÁ Hypô phốt phít, phốt phít non.

hypophosphoreux [ipofɔsfɔrø] adj. m. HOÁ Axit hypo phốtphor, phospho non.

hypophosphorique [ipofɔsfɔrik] adj. m. Axit hypô phốtphoric, phốtphoric non.

hypophysaire [ipofizɛr] adj. Liên quan tới tuyến yên.

hypophyse [ipofiz] n. f. GPHÁU SLÝ Tuyến yên.

hyposécrétion [iposekresjõ] n. f. Y Sự giảm tiết (sự bài tiết dưới mức bình thường).

hyposodé [iposode] adj. HOÁ Sự thiếu muối (ít natri).

hypospadias [ipospadjas] n. m. Y Tật lỗ đái lệch xuống thấp.

hypostase [ipostaz] n. f. 1. TRIẾT Thực thể, bản thể. -THÂN Ngôi chúa (chúa ba ngôi). 2. Y Sự ứ dịch chỗ trũng (máu, nước tiểu...).

hypostatique [ipostatik] adj. THẦN Tạo thể, thực thể. *L'union hypostatique de la nature humaine et de la nature divine dans le Christ: Sự kết hợp thực thể của bản chất người và chất thánh thiện trong chúa Giê-su.*

hypostyle [ipostil] adj. KTRÚC Kiểu trần đỡ bằng cột. *Salle hypostyle: Phòng có trần đỡ bằng cột.*

hyposulfate [iposylfat] n. m. HOÁ Hypôsunphát (muối), sunphát non.

hyposulfite [iposylfit] n. m. HOÁ Hypôsunphit (muối), sunphit non. *L'hyposulfite de sodium sert de fixateur en photographie: Hypôsunphít natri được dùng làm chất hãm trong nghề ảnh (rửa, tráng ảnh).*

hyposulfureux [iposylfyrø] adj. m. HOÁ Axit hypôsunphuarø (hay tiôsunphuric).

hyposulfurique [iposylfyrík] adj. Acide *hyposulfurique*: Axit hypôsunphuric (hay ditiôníc).

hypotendu, ue [ipotãdy] adj. và n. Y (Người) bị chứng huyết áp thấp. -Subst. *Les hypotendus: Những người bị huyết áp thấp.*

hypotenseur [ipotãsɛr] adj. và n. m. Y Chất làm giảm huyết áp. *Médicament hypotenseur: Thuốc làm giảm huyết áp.* > N. m. *Un hypotenseur: Một liều thuốc làm giảm huyết áp.*

hypotension [ipotãsjõ] n. f. Y Huyết áp dưới bình thường, huyết áp thấp.

hypoténuse [ipotenyz] n. f. HÌNH Cạnh huyền. *Le carré de l'hypoténuse est égal à la somme des carrés des deux autres côtés (théorème de Pythagore): Bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh kia (định lý Pitago).*

hypothalamique [ipotalamik] adj. GPHÁU Thuộc về vùng dưới đồi (ở phía sau và dưới não bộ).

hypothalamus [ipotalamys] n. m. GPHÁU Vùng dưới đồi. *L'hypothalamus joue un rôle fondamental dans les mécanismes du sommeil, l'activité sympathique (métabolisme de l'eau, des glucides et des lipides) et la thermorégulation: Cấu tạo dưới đồi đóng vai trò cơ bản trong cơ chế giấc ngủ, hoạt động giao cảm (sự chuyển hóa nước, glucít và lipít) và cơ chế điều nhiệt.*

hypothécable [ipotekabl] adj. LUẬT Có thể cầm cố, thế chấp. *Biens hypothécable: Tài sản có thể cầm cố (động sản và bất động sản).*

hypothécaire [ipoteker] adj. LUẬT Thuộc về cầm cố, thế chấp. *Inscription hypothécaire: Sự đăng ký thế chấp. Dette hypothécaire due*

au créancier hypothécaire: Nợ thế chấp cho người chủ cầm đồ (chủ nợ).

hypothécairement [ipotekɐrmã] adv. LUẬT Do cầm cố, thế chấp.

hypothénar [ipotenar] adj. inv. GPHÁU *Éminence hypothénar*: Mô cơ ngón út.

hypothèque [ipotek] n. f. 1. LUẬT và Thụng Quyền cầm cố, thế chấp. *L'hypothèque, inscrite par le conservateur des Hypothèques, confère au créancier un droit de préférence sur les autres créanciers à concurrence du prix des biens hypothéqués*: Quyền cầm cố, dễ xuất bởi người bảo quản vật thế chấp, trao cho người chủ nợ một quyền ưu tiên trên các chủ nợ khác trong sự cạnh tranh giá cả của tài sản thế chấp. 2. Thụng Bổng Sự ràng buộc đối với phát triển; sức cản. *Situation de crise qui fait peser une lourde hypothèque sur l'expansion économique*: Trạng thái khủng hoảng đè nặng sức cản lên sự khuếch trương kinh tế.

hypothéquer [ipoteke] v. tr. [16] 1. LUẬT Cầm cố; thế chấp. *Hypothéquer une maison*: Thế chấp một căn nhà. ▷ Bảo lãnh bằng thế chấp. *Hypothéquer une créance*: Bảo đảm quyền đòi nợ bằng vật cầm cố. 2. Bổng Thụng Cam kết; giao ước. *Hypothéquer l'avenir*: Giao ước cho tương lai (Bán rẻ tương lai).

hypothermie [ipotermi] n. f. Y Sự hạ thân nhiệt.

hypothèse [ipotez] n. f. 1. TOÁN Giả thuyết; giả định. 2. (Trong khoa học thực nghiệm). Giả thuyết, giả thiết. *Hypothèse confirmée, infirmée par l'expérience*: Giả thuyết được chứng thực, bác bỏ bởi thí nghiệm. 3. Thụng Ưc thuyết, giả thuyết, điều giả thuyết. *Une hypothèse fragile, dénuée de tout fondement*: Giả thuyết bấp bênh không có cơ sở. *Emettre une hypothèse*: Đề ra một giả thuyết.

hypothético-déductif, ive [ipotetikɔ dedyk-tif, iv] adj. LÓGIC Suy diễn giả thuyết. *La mathématique est un système hypothético-déductif*: Toán học là một hệ thống suy diễn giả thiết.

hypothétique [ipotetik] adj. 1. LÓGIC Giả thiết; giả định. *Proposition hypothétique*: Mệnh đề giả định. *Jugement hypothétique*: Sự phán đoán giả định. 2. Thụng Nghi ngờ; không chắc. *Rester dans l'attente d'une réponse hypothétique*: Trong tình trạng chờ đợi một câu trả lời không chắc chắn.

hypothétiquement [ipotetikmã] adv. Giả thiết, giả định, giả sử.

hypothyroïdie [ipotiroidi] n. f. Y Chứng suy giảm tuyến giáp.

hypotonie [ipotɔni] n. f. 1. Y Sự giảm sức trương cơ. 2. LÝ Trạng thái nhược trương (của một dung dịch).

hypotonique [ipotɔnik] adj. LÝ Y *Solution hypotonique*: Dung dịch nhược trương.

hypotrophie [ipotɔɾfi] n. f. Y Sự thiếu năng; sự kém phát triển của cơ thể.

hypovitaminose [ipovitaminɔz] n. f. Y Sự thiếu sinh tố.

hypsomètre [ipsometɾ] n. m. LÝ Cao kế sỏi (xác định độ cao qua điểm sỏi).

hypsométrie [ipsometɾi] n. f. LÝ Phép đo độ cao bằng điểm sỏi.

hypsométrique [ipsometɾik] adj. LÝ Liên quan tới phép đo độ cao bằng điểm sỏi. ▷ *Courbes hypsométriques*: Đường đẳng cao. ▷ *Cartes hypsométriques* hay *cartes hypso-graphiques*: Bản đồ độ cao.

hyracoides [irakoid] n. m. pl. ĐỘNG Bộ đa man.

hysope [izɔp] n. f. THỰC Cây hương bài.

hystér(o)- Từ tố có nghĩa là "từ cung".

hystérectomie [isterektɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ (một phần hay toàn phần) tử cung.

hystérèse [istereɾ] hay **hystérésis** [istereɾiz] n. f. LÝ và HOÁ Sự trễ trong quá trình của một hiện tượng. ▷ *Hystérésis magnétique*: Hiện tượng từ trễ. ▷ *Hystérésis diélectrique*: Hiện tượng điện trễ. ▷ *Cycle d'hystérésis*: Chu trình trễ.

hystérie [isteri] n. f. 1. TÂM THẦN Chứng histêri; chứng cuồng loạn, cuồng kích. -PHẪM *Hystérie de conversion*: Chứng cuồng điên. -*Hystérie d'angoisse*: Sự cuồng loạn do sợ hãi. 2. Thụng Ưu uất, cuồng kích. *Chanteur qui déchaîne l'hystérie de la foule*: Ca sĩ đã làm bùng nổ sự náo loạn của đám đông.

hystéride [isterifɔrm] adj. Y Có dạng cuồng kích, cuồng loạn.

hystérique [isterik] adj. 1. Y Có liên quan đến chứng cuồng loạn, cuồng kích. *Crise hystérique*: Con cuồng kích. 2. Người mắc chứng cuồng loạn. *Une femme hystérique*: Một người đàn bà cuồng loạn. ▷ Subst. *Un, une hystérique*: Một người bị bệnh cuồng loạn. 3. Thụng Bị kích thích cao độ, hưng phấn tột cùng. *Rire hystérique*: Tiếng cười bị kích thích cao độ.

hystérogaphie [isterogɾafi] n. f. Y Sự chụp X quang tử cung.

hystérotomie [isterotɔmi] n. f. Y Thủ thuật mổ tử cung.

hystricoïdes [istɾikɔid] n. m. pl. Họ gặm nhấm gồm nhím, sóc len v.v...

Hz LÝ Ký hiệu của Hertz.





i [i] n. m. 1. Chữ thứ 9 trong bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ Loc. *Bóng Mettre les points sur les i*: Nói rõ ràng cần kè. *Droit comme un i*: Rất thẳng. 2. **I**, Số 1 La mã: *Chapitre I: Chương I*. 3. **TOÁN i** [ký hiệu của số phức $\sqrt{-1}$]. 4. **LÝ I**, ký hiệu của cường độ dòng điện, của mômen quán tính và của xung lượng. 5. **HOÁ I** [ký hiệu của iốt].

iambe [jɑ̃b] n. m. 1. Thể thơ trường đoản cách [thơ cổ, cụm âm tiết gồm một âm tiết ngắn, một âm tiết dài]: *L'iambe fut employé au théâtre: Kiểu thơ trường đoản cách được dùng ở sân khấu*. 2. Bài thơ trào phúng: *Les iambes d'André Chénier: Những bài thơ trào phúng của André Sèniê*.

iambique [jɑ̃bik] adj. Thể trường đoản cách. *Un vers iambique: Một câu thơ trường đoản cách*.

iatr-, -iatro, -iatre, -iatrie Từ tố có nghĩa là "thầy thuốc".

iatrogène [jatrɔʒɛn] adj. 1 Do thầy thuốc gây ra [về một bệnh].

ibéride [iberid] hay **ibéris** [iberis] n. f. THỰC Cây cải xoong hoa [họ cải, thuộc loại cây cảnh].

ibérique [iberik] adj. 1. SỰ Thuộc dân tộc Ibero (ở châu Âu thời kỳ Đá mới), 2. [Thuộc] Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. ▷ *Péninsule ibérique: Bán đảo Tây Ban Nha - Bồ Đào Nha*. ▷ *Cordillère ibérique: Dãy núi Đông Bắc Tây Ban Nha*. 3. [Thuộc] Tây Ban Nha.

ibérisme [iberism] n. m. Tính chất đặc điểm Tây Ban Nha - Bồ Đào Nha.

ibidem [ibidem] adv. Cùng chỗ ấy, cùng đoạn ấy [viết tắt là *ibid*, *ib.*]

-ibilité Hậu tố biểu thị khả năng có thể xảy ra và dùng để cấu tạo các danh từ.

ibis [ibis] n. m. Loài dăng (thuộc bộ cò, mỏ dài và cong về phía dưới) *L'ibis sacré d'Afrique ("Threskiornis aethiopica")*, blanc avec la tête et les extrémités des ailes noires, était vénéré par les Égyptiens, car son arrivée annonçait les crues du Nil: Con dăng linh thiêng ở châu Phi (*Threskiornis aethiopica*) lông trắng, đầu và hai mút cánh đen, được người Ai Cập tôn sùng, vì sự xuất hiện của nó báo hiệu những con lũ của sông Nin.

ibiscus V. *hibiscus*.

-ibie Hậu tố biểu thị khả năng có thể xảy ra và dùng để cấu tạo các tính từ.

ibn [ibn] Con trai [tiếng Ả rập, thường được cấu tạo vào nhiều tên riêng.]

iceberg [isberg] n. m. Núi băng trôi (tách ra từ các cực và trôi trên biển).

ice-boat [ajsbot] n. m. Thuyền trượt băng.

ice-cream [ajskrim] n. m. Kem lạnh.

icefield [ajsfild] n. m. ĐỊA Băng mạc, băng nguyên (ở các cực).

icelui, icelle [iselɥi, isel] plur. **iceux, icelles** [isø, isel] pron. démonstratif Cũ hay LUẬT Người này, người kia.

ichneumon [iknømø] n. m. 1. Chồn ăn rắn. *L'ichneumon était honoré par les Égyptiens parce qu'il tuait les serpents: Chồn ăn rắn được người Ai Cập kính trọng vì chúng diệt rắn*. 2. Con tò vò.

ichthy-, ichthyo-, ichty-, ichtyo- Từ tố có nghĩa là "cá".

ichtyocolle [iktjokɔl] n. f. Mỡ Keo cá (chế bằng bong bóng cá): *L'ichtyocolle sert à clarifier les vins: Keo cá dùng để làm trong rượu vang*.

ichtyologie [iktjɔlɔʒi] n. f. Khoa ngư học.

ichthyologique [iktjɔlɔʒik] adj. Liên quan đến cá, ngư học.

ichthyologiste [iktjɔlɔʒist] n. Nhà ngư học.

ichthyornis [iktjɔʁnis] n. m. CỐ SINH Loài ngư diều (hóa thạch).

ichtyosaure [iktjozɔʁ] n. m. CỐ SINH Loài ngư long (khủng long ở dưới biển, có hình cá). *Atteignat dix mètres de long, piscivores, les ichtyosaures vécutent du Trias au Crétacé: Dài tới mười mét và ăn cá, những con ngư long sống từ kỷ Triat đến kỷ Crêta.*

ichtyose [iktjoz] n. f. † Bệnh vẩy nến.

ici [isi] adv. **I.** [Địa điểm] 1. Đây, ở đây, chỗ này. *Venez ici: Lại đây. Je suis ici pour mes vacances: Tôi qua kỳ nghỉ ở đây, Passez par ici: Đi qua chỗ này.* ▷ *D'ici: Ở vùng này. Les gens d'ici: Những người ở vùng này.* ▷ *Par ici: Ở vùng quanh đây. Il y a par ici plusieurs grands crus: Ở vùng quanh đây có nhiều ruộng trồng nho lớn.* 2. [Trong một bài viết] ở đây. *Ici l'acteur marque un silence: Ở đây diễn viên biểu lộ một sự im lặng.* 3. loc. adv. *Ici-bas: Ở dưới trần thế. Les choses d'ici-bas: Những việc ở dưới trần thế.* **II.** [Thời gian.] 1. *Jusqu'ici: Cho đến nay: Jusqu'ici cet enfant est resté sage: Cho đến nay đứa bé này còn ngoan.* 2. *D'ici: Từ nay, từ bây giờ. D'ici huit jours, d'ici à huit jours: Tám ngày sau kể từ bây giờ. D'ici peu: Chẳng bao lâu nữa. D'ici longtemps: Còn lâu. D'ici là: Từ nay đến lúc đó. D'ici là, nous pourrions aviser: Từ nay đến lúc đó chúng tôi có thể cân nhắc về việc phải làm.*

icon-, icono- Từ tố có nghĩa là "hình ảnh".

icône hay **icone** [ikon] n. f. Tranh tượng thánh (của các tôn giáo chính thống). *Les icônes byzantines, russes: Các tranh tượng thánh Byzanzo, Nga.*

iconique [ikonik] adj. *Statue iconique: Tượng hình thánh kinh mẫu.*

iconoclasme [ikonɔklam] n. m hay **iconoclastie** [ikonɔklasti] n. f. Sử Học thuyết, phong trào bài sự sùng bái hình thánh.

iconoclaste [ikonɔklast] n. và adj. 1. Sử Phái (công giáo) bài sự sùng bái hình thánh (thế kỷ VIII-IX). ▷ adj. *Les empereurs iconoclastes déclenchèrent la querelle des images: Các hoàng đế bài sự sùng bái hình thánh đã phát động cuộc tranh cãi về hình thánh.* 2. Người đập các hình thánh; người phá hoại các công trình nghệ thuật. 3. Bông Người không trọng truyền thống.

iconographe [ikonɔɡraf] n. Nhà nghiên cứu tranh tượng.

iconographie [ikonɔɡrafi] n. f. 1. Khoa tranh tượng học; bộ tranh tượng: *L'iconographie napoléonienne: Bộ tranh tượng về Napoléon.* 2. Bộ tranh minh họa (của một tác phẩm).

iconographique [ikonɔɡrafik] adj. Liên quan đến các tranh tượng, tranh ảnh.

iconolâtre [ikonɔlatʁ] n. SỬ Người tôn thờ hình thánh.

iconolâtrie [ikonɔlatʁi] n. f. SỬ Sự tôn thờ hình thánh.

iconologie [ikonɔlɔʒi] n. f. Hình hiệu học -Kiến thức về các ký hiệu, biểu hiện. -Môn nghiên cứu cổ tích.

iconologiste [ikonɔlɔʒist] hay **iconologue** [ikonɔlɔʒ] n. Nhà hình hiệu học.

iconoscope [ikonɔsko] n. m. NGHĨN Hệ thống, phân tích ảnh, iconoxcop (ở truyền hình).

iconostase [ikonɔstaz] n. f. Bình phong hình thánh (phía sau đó linh mục chủ lễ làm phép dâng bánh rượu).

iconothèque [ikonɔtek] n. f. Kho tranh ảnh (ở bảo tàng, thư viện).

icosaèdre [ikɔzædʁ] n. m. HÌNH Khối hai mươi mặt đều.

ictère [ikteʁ] n. m. † Chứng vàng da (do sự tích mật ở đó). *L'hépatite virale est la cause la plus fréquente des ictères: Chứng viêm gan do virus là nguyên nhân thường gặp của chứng vàng da.*

ictérique [ikterik] adj và n. † Vàng da; người mắc chứng vàng da.

ictus [iktys] n. m. 1. Âm nhấn (trong phép làm thơ cổ). 2. † Con đau thành linh, chứng đau. *Ictus apoplectique: Con đau đột quỵ.*

id. Abrév. *idem.*

-ide Từ tố có nghĩa là "vẻ, dạng" chỉ sự giống nhau, sự thành tạo.

ide [id] n. m. Cá chép đỏ. Đồng orfe.

idéal, ale, als, hay aux [ideal, o] adj và n.

I. adj. 1. Tưởng tượng. *Figure idéale: Hình ảnh tưởng tượng. Monde idéal: Thế giới tưởng tượng.* 2. Lý tưởng. *Pureté idéale: Sự trong sạch lý tưởng. Degré absolu. ▷ Thân Hoàn hảo, hăng mư ước. C'est le compagnon de voyage idéal: Đó là một người bạn du hành lý tưởng.* **II.** n. m. 1. Lý tưởng toàn thiện. *Idéal de beauté: Lý tưởng của sắc đẹp.* -Lý tưởng. *Homme sans idéal: Người đàn ông không có lý tưởng.* 2. Sự hoàn hảo, toàn thiện toàn mỹ. *Recherche de l'idéal: Sự tìm kiếm cái hoàn hảo.* -Thân Điều hoàn hảo tốt bậc, điều lý tưởng. *L'idéal serait de pouvoir emmener tout le monde: Dẫn được tất cả mọi người cùng đi thì sẽ là điều lý tưởng.* 3. TOÀN *Idéal à gauche (hay à droite) d'un anneau A: Idean bên trái (hay bên phải) của một hình vành khăn A. ▷ Idéal bilatère: Idean định hướng đồng thời bên phải hay bên trái (song phương).*

idéalement [idealma] adv. Một cách lý tưởng.

idéalisateur, trice [idealizatoœr, tris] adj và n. Lý tưởng hóa; người lý tưởng hóa.

idéalisation [idealizasjõ] n. f. Sự lý tưởng hóa.

idéaliser [idealize] v. tr. [1] Lý tưởng hóa. Đồng embellir.

idéisme [idealism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa duy tâm. *L'idéalisme transcendantal de Kant: Chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm của Kant.* 2. Thái độ lý tưởng hóa. 3. Chủ nghĩa lý tưởng (trong nghệ thuật).

idéiste [idealist] adj và n. 1. TRIẾT Duy tâm. *La dialectique idéaliste de Hegel: Phép biện chứng duy tâm của Hêgen.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa duy tâm. 2. Thụ dụng Theo lý tưởng chủ nghĩa, không thực tế. ▷ Subst. *Un, une idéiste: Một người lý tưởng chủ nghĩa.*

idéalité [idealite] n. f. Tính lý tưởng.

idéation [ideasjõ] n. f. Sự hình thành ý niệm, sự lập ý.

idée [ide] n. f. 1. Ý niệm, khái niệm. *L'idée d'arbre: Ý niệm về cái cây. Le mot et l'idée: Lời nói và khái niệm.* 2. Ý, ý nghĩa, ý kiến. *Idee fondamentale d'un livre: Ý cơ bản của một cuốn sách; Idées neuves, hardies: Những ý kiến mới, táo bạo.* ▷ *Idee fixe:* Định kiến. ▷ *Idee force:* Ý nghĩ thúc đẩy. 3. Ý tưởng, ý chợt nảy ra: *L'idée première d'une œuvre: Ý tưởng đầu tiên của một tác phẩm.* ▷ Plur. Tư tưởng: *Ce scénario est plein d'idées: Kịch bản này có nhiều tư tưởng.* 4. Plur. Quan điểm, tư tưởng: *Ce n'est pas dans ses idées: Không có trong quan điểm của anh ấy.* 5. Tưởng tượng hào huyền, ảo tưởng: *Se faire des idées: Có những ảo tưởng viển vông.* 6. Ý định, dự định: *J'ai changé d'idée: Tôi đã thay đổi ý định. Jeter sur le papier l'idée d'un ouvrage: Phác trên giấy ý định về một cuốn sách.* 7. Nét đại thể, khái niệm: *Donnez-moi une idée de votre livre: Hãy cho tôi một nét đại thể về quyển sách của anh.* 8. Đầu óc trí óc. *J'ai dans l'idée que...: Tôi có trong đầu óc tôi là... Cela m'était sorti de l'idée: Điều đó đã ra khỏi đầu óc tôi.*

idéel, elle [ideel] adj. TRIẾT Liên quan đến ý nghĩ, ý tưởng, tư tưởng, ý định và sự lập ý.

idem [idem] adv. Cũng thế, như trên, viết tắt là *id* [dùng để tránh sự lặp lại.]

idempotent, ente [idempõtã, ôt] adj. TOÁN Lũy đẳng: *L'entier 1 est idempotent pour la multiplication ($1 \times 1 = 1$) et 0 est idempotent pour l'addition ($0 + 0 = 0$): Số nguyên 1 là lũy đẳng đối với tính nhân ($1 \times 1 = 1$) và số 0 là lũy đẳng đối với tính cộng ($0 + 0 = 0$).*

identifiable [idãtifabl] adj. Có thể đồng nhất hóa, có thể đoán nhận, có thể nhận dạng.

identificateur [idãtifikatœr] n. m. TIN Ký hiệu định danh (bản chất một dữ liệu, một biến số).

identification [idãtifikasjõ] n. f. 1. Sự đồng nhất hóa, sự đoán nhận, sự nhận dạng, sự xác định. —PHIÂM Quá trình đồng nhất hóa (của một người với người mẫu của mình), quá trình nhập vai. 2. KY Sự định danh (tình trạng của một hệ thống điều khiển học).

identifier [idãtifje] v. tr. [1] 1. Đồng nhất hóa: *Identifier Dieu et le monde: Đồng nhất hóa Chúa với thế giới.* ▷ v. pron. *La définition doit s'identifier avec le défini: Lời định nghĩa phải đồng nhất với từ được định nghĩa.* 2. Đoán nhận, nhận dạng: *Il n'a pas pu identifier son agresseur: Anh ấy không thể nhận dạng được người tấn công mình.* 3. Xác định: *Identifier un bruit: Xác định một tiếng động.* 4. v. pron. *S'identifier à avec qqn: Đồng nhất hóa với, nhập vai. Romancier qui s'identifie à ses personnages: Người viết tiểu thuyết đồng nhất hóa với các nhân vật của mình.*

identique [idãtik] adj. 1. Giống hệt nhau, đồng nhất: *Objets identiques: Những vật giống hệt nhau.* —TOÁN *Application identique: Sự ứng dụng đồng nhất. Identique à ($\equiv$): Đồng nhất với ($\equiv$).* 2. Không thay đổi, bất biến: *Est-il vrai que notre caractère reste identique au fil du temps: Có thực là tính tình chúng ta không thay đổi gì theo dòng thời gian! Đồng constant.*

identiquement [idãtikmã] adv. Giống hệt nhau, đồng nhất.

identité [idãtite] n. f. I. 1. Tính đồng nhất, tính giống hệt nhau. ▷ TOÁN *Hằng đẳng thức. Identités remarquables: Các hằng đẳng thức đáng nhớ.* 2. Tình trạng không thay đổi, tình trạng bất biến. *Principe d'identité: Nguyên tắc bất biến ("Cái gì tồn tại thì tồn tại, cái gì không thì không").* TRIẾT *Tính đồng nhất (ý thức về sự tồn tại dai dẳng của cái tôi).* II. 1. Căn cước: *Carte d'identité: Thẻ căn cước, giấy chứng minh.* 2. *Identité judiciaire: Ban xác định căn cước tư pháp (tìm kiếm và xác định căn cước kẻ gian).*

idéo- Từ tố có nghĩa là "tư tưởng, ý nghĩ".

idéogramme [ideogram] n. m. Tượng hình văn tự, ký hiệu ghi ý [không ghi âm như bảng chữ cái quốc ngữ.] *Les caractères chinois sont des idéogrammes: Chữ Trung Quốc là những ký hiệu tượng hình.*

idéographie [ideografã] n. f. Hệ thống chữ viết ghi ý, tượng hình, văn tự biểu ý.

idéographique [ideografik] adj. Ghi ý, tượng hình: *Signes idéographiques: Các ký hiệu tượng hình.*

idéologie [ideolɔʒi] n. f. 1. Lỗi thời Sự nghiên cứu các tư tưởng. 2. TRIẾT Tư tưởng luận, duy ý luận. 3. Hệ tư tưởng: *L'idéologie du siècle des lumières: Hệ tư tưởng của thế kỷ ánh sáng. L'idéologie bourgeoise: Hệ tư tưởng tư sản.* 4. Khinh Thuyết thông tưởng.

idéologique [ideolɔʒik] adj. (Thuộc) Tư tưởng.

idéologue [ideolɔg] n. 1. TRIẾT Nhà tư tưởng. 2. Khinh Người không tưởng.

idéo-moteur, trice [ideomotœʁ, tris] adj. ♀ (Thuộc về) Vận động ý chí.

ides [id] n. f. pl. CỐ ĐẠO Ngày 15 các tháng ba, năm, bảy và mười, và ngày 13 các tháng còn lại (lịch La mã). *César fut assassiné aux ides de mars 44 av. J.-C: Xêda bị ám sát ngày 15 tháng ba năm 44 trước công nguyên.*

-idéés Hậu tố dùng để chỉ các họ động vật.

IDHEC [idek] [tên viết tắt ghép các chữ đầu của] Viện nghiên cứu điện ảnh cao cấp: *Institut des Hautes Études Cinématographiques.*

idio- Từ tố có nghĩa là "thuộc riêng ai hay cái gì".

idiolecte [idjolekt] n. m. NGÔN Biệt ngữ, lối nói riêng (của một người).

idiomatique [idjomatik] adj. Tiếng nói, ngôn ngữ. ▷ Đặc trưng cho một ngôn ngữ, một tiếng nói. *Expression idiomatique: Đặc ngữ.*

idiome [idjom] n. m. NGÔN Tiếng nói (của một dân tộc, một vùng). *Idiome germanique, picard: Tiếng Đức, tiếng vùng Pica.*

idiopathie [idjopati] n. f. ♀ Lỗi thời Bệnh tự phát.

idiopathique [idjopatik] adj. Tự phát. *Maladie idiopathique: Bệnh tự phát. Trái symptomatique.*

idiosyncrasie [idiosɛ̃krazi] n. f. 1. ♀ Đặc ứng, sự phản ứng riêng (của một người đối với một tác nhân lạ, nhất là với thuốc). 2. Khí chất, tính khí.

idiot, idiote [idjo, ɔt] adj. và n. 1. Ngụ, ngốc, khờ dại: *Elle est idiote d'accepter tout cela: Cô ấy ngu mới nhận tất cả chuyện đó.* Đồng stupide, bête. ▷ Subst. *Bande d'idiots: Bọn ngu.* Đồng imbécile. -Ngớ ngẩn. *Donner une réponse idiote: Đưa ra một câu trả lời ngớ ngẩn.* 2. ♀ Mắc chứng kém trí khôn. ▷ Subst. *Idiot(e) congénital(e): Người kém trí khôn bẩm sinh.*

idiotement [idjotmã] adv. Một cách ngu ngốc, khờ dại.

idiotie [idjosi] n. f. 1. Tính chất ngu ngốc, khờ dại. 2. Điều ngu ngốc: *Dire, faire des idioties: Nói, làm những điều ngu ngốc.* 3. ♀ Chứng kém trí khôn, chứng ngu.

idiotisme [idjotism] n. m. NGÔN Đặc ngữ. *Idiotisme latin, français: Đặc ngữ La tinh, Pháp.*

idoine [idwan] adj. Cũ hay Đùa Hợp, thích hợp. *Trouver le mot idoine: Tìm thấy từ thích hợp.*

idolâtre [idolotr] adj và n. 1. Tôn thờ tượng thần thánh. *Peuples idolâtres: Các dân tộc tôn thờ tượng thần thánh.* Subst. *Les idolâtres: Những người tôn thờ tượng thần thánh.* 2. Bồng, Vần và Lỗi thời Quá yêu thương, tôn sùng: *Mère idolâtre de ses enfants: Người mẹ quá thương yêu các con.*

idolâtrer [idolatre] v. [1] 1. v. tr. Quá thương yêu, tôn sùng. *"J'idolâtre Junie" (Racine): "Tôi tôn sùng Junie".* 2. v. intr. Cũ Tôn sùng các thần tượng.

idolâtrie [idolotri] n. f. 1. Sự tôn thờ tượng thần thánh. 2. Bồng Lòng yêu quá đáng, tôn sùng: *Aimer jusqu'à l'idolâtrie: Yêu đến mức tôn sùng.*

idolâtrique [idolotrik] adj. Liên quan đến sự tôn thờ tượng thần thánh.

idole [ido] n. f. 1. Tranh, tượng thần thánh: *Renverser les idoles: Lật đổ các tượng thần thánh.* 2. Bồng Thần tượng, người được tôn sùng. *La gloire est son idole: Chiến thắng là thần tượng của anh ta.* ▷ Spécial. Ngôi sao thần tượng (nhất là ở ca nhạc).

idylle [idil] n. f. 1. VĂN Thơ điền viên. *Idylles de Théocrite: Các bài thơ điền viên của Têôcrit.* 2. Bồng Mỗi điểm tình thơ ngày.

idyllique [idilik] adj. 1. VĂN Thơ điền viên. 2. Bồng Có tính chất điền viên, êm ả. *Des moments idylliques: Những giây phút điền viên êm ả.*

if [if] n. m. Cây thông quả đỏ, cây thủy tùng (trồng làm cây cảnh). *If commun ("Taxus baccata"): Cây thông quả đỏ thông thường [Taxus baccata.] Arc en bois d'if: Cây cung bằng gỗ thông quả đỏ.*

IFOP [ifɔp] Tên viết tắt ghép các chữ đầu, của Viện công luận Pháp: *Institut Français d'Opinion Publique.*

igloo hay iglou [iglu] n. m. Lều tuyết (của người Exkimô).

igname [inam] n. f. Cây khoai mỡ, cây củ mài (họ củ nâu, có củ to nhiều bột, ăn được).

ignare [inar] adj. và n. Dốt đặc, vô học.

ign(i)- Từ tố có nghĩa là "lửa".

igné, ée [ine] adj. Có lửa, bằng lửa, hỏa thành: *Matière, roche ignée: Chất, đá hỏa thành.*

ignifugation [inifygasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự gia công một vật làm cho không cháy được; kháng hỏa.

ignifuge [inifyʒ] adj. và n. m. **Kỹ Phòng hỏa chống cháy:** *Incorporer un produit ignifuge à une matière plastique: Trộn một sản phẩm chống cháy vào một chất dẻo.* Subst. *Employer un ignifuge: Sử dụng một chất phòng hỏa.*

ignifuger [inifyʒe] v. tr. [15] **Kỹ Làm cho không cháy được, cho khó cháy:** *Des tissus ignifugés: Vải không cháy được.*

ignition [inisjɔ̃] n. f. **Lý Sự cháy.**

ignitron [initrɔ̃] n. m. **Điốt Ống chỉnh lưu** (chuyển điện xoay chiều thành một chiều có cường độ điều chỉnh được).

ignoble [inɔbl] adj. 1. **Đê tiện, hèn mạt.** *Ignoble individu: Một tên đê tiện.* Đồng infâme. 2. **Do dấy, nhớp nhúa.** *Bouge ignoble: Quán hàng tồi tàn do dấy.* Đồng immonde.

ignoblement [inɔblɛmɑ̃] adv. **Một cách đê tiện, hèn hạ.**

ignominie [inɔmini] n. f. 1. **Sự ô nhục, điều sỉ nhục.** *Être couvert d'ignominie: Đây ô nhục.* Đồng opprobre 2. **Tính chất nhục nhã, xấu hổ.** *L'ignominie d'une accusation: Tính chất nhục nhã của một lời tố cáo.* 3. **Biện pháp, hành động ô nhục.** *Souffrir de grandes ignominies: Chịu đựng những hành động ô nhục nặng nề.*

ignominieusement [inɔminjɔ̃, ɔz] adv. **Nhục nhã, ô nhục.**

ignominieux, euse [inɔminjɔ̃, ɔz] adj. **Nhục nhã, ô nhục.** *Traitement ignominieux: Cách đối xử nhục nhã.*

ignorance [inɔʁɑ̃s] n. f. 1. **Sự không biết.** *Nous étions dans l'ignorance des événements: Chúng tôi không biết các sự kiện đó.* 2. **Sự dốt nát, sự vô học.** *Il est d'une ignorance crasse: Anh ta dốt nát.*

ignorant, ante [inɔʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. **Không biết, không hiểu biết.** *Il restait ignorant de leurs agissements: Anh ấy không biết các thủ đoạn của họ.* > Subst. *Faire l'ignorant(e): Làm ra vẻ không biết gì.* 2. **Dốt nát, vô học.** *Femme ignorante: Người đàn bà vô học.* > Subst. *Ce sont des ignorants et des sots: Đó là những kẻ dốt nát và dại dột.*

ignorantin [inɔʁɑ̃tɛ̃] n. m. **Thầy dòng.** > Adj. *Frère ignorantin: Thầy dòng.*

ignoré, ée [inɔʁe] adj. **Không ai biết đến, không được, đánh giá đúng.** *Talent ignoré: Tài năng không ai biết đến.*

ignorer [inɔʁe] v. tr. [1] 1. **Không biết, không được biết.** *Nul n'est censé ignorer la loi: Không một ai được cho mình là không biết luật.* *J'ignorais que tu étais là: Tôi không biết là anh ở đó.* > v. pron. **Không tự biết mình, không hiểu mình cho đúng.** *"Les gens bien portants sont des malades qui s'ignorent"*

(J. Romains): *"Những người khỏe mạnh là những người bệnh không tự hiểu mình".* 2. **Ignorer qqn:** **Giả đồ không biết ai.** 3. **Không có kinh nghiệm, không biết cách.** *Ignorer la flatterie: Không biết cách nịnh hót.* *Ces guerriers ignoraient la peur: Những chiến binh này không biết sợ.*

iguane [igwan] n. m. **Con kỳ nhông** [loài bò sát ở châu Mỹ, dài 1-2m, lưng có vảy gai.]

iguanodon [igwanɔdɔ̃] n. m. **CỔ SINH Khủng long Răng kỳ nhông** [loài chân chim, ăn cỏ, dài hàng chục mét, hóa thạch.]

igue [ig] n. m. **Phngữ** [Cao nguyên đá vôi] **Vực thẳm.**

I. H. S., **Giêsu, đấng cứu thế** [viết tắt từ "Jesus, Hominum Salvator".]

ikebana [ikebana] n. m. **Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản.** *Dans l'ikebana, la composition florale obéit à une codification symbolique très précise: Trong nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản, bố cục hoa tuân theo một sự pháp điển hóa tượng trưng rất chặt chẽ.*

1. **il, ils** [il] pron. pers. de la 3e pers I. pron. pers. m. 1. **Ông ấy, anh ấy, nó, cái ấy; các ông ấy, các anh ấy, họ, những cái ấy.** *Il me fuit, le perfide: Nó tránh mặt tôi, tên phản trắc.* *Où sont-ils? Họ đâu cả rồi?* 2. Plur. **Dgian và thường là Khinh Họ** [chỉ những người có trách nhiệm về hành động trong câu.] *Ils ont encore augmenté les impôts: Họ lại tăng thêm thuế.* *Qu'est-ce qu'ils ne vont pas chercher maintenant!: Sao họ không đi tìm bậy giờ.* II. pron. pers. neutre. [Dùng làm chủ ngữ của các động từ về nhân xưng.] *Il pleut: Trời mưa.* *Il neige: Tuyết rơi.* *Il est évident que...: Hiển nhiên là... > Cái ấy, điều đó.* *Il est vrai: Điều đó đúng.*

2. **il, iller** [il, iler] n. m. **Tính, bang** (ở Thổ Nhĩ kỳ).

il- V. in-1.

ilang-ilang V. ylang-ylang.

île [il] n. f. 1. **Đảo, hòn đảo.** *La Corse est une île: Coócxo là một hòn đảo.* *Les îles Britanniques: Những đảo thuộc Anh.* 2. **île flottante.** **Món trứng trôi** (gồm lòng trắng trứng đánh nhuyễn, thả nổi trên mặt kem để tráng miệng).

iléo-cæcal, ale, aux [ileosekal, o] adj. **GPHÁU Van hồi manh tràng.** *Valvule iléo-cæcale hay valvule de Bauhin: Van hồi manh tràng (nằm giữa ruột hồi và ruột tịt).*

iléon hay ileum [ileɔ̃] n. m. **GPHÁU Ruột hồi, hồi tràng** (đoạn thứ ba của ruột non, nối với ruột tịt).

îlet [ilɛ] n. m. **Củ 1. Đảo nhỏ.** 2. **Nhóm nhà.**

îlette [ilɛt] n. f. **Đảo nhỏ.** Đồng îlot.

iléus [ileys] n. m. **Y Chứng tắc ruột.**

iliasque [iljak] adj. GPHÁU [Thuộc xương] chậu. *Os iliasque*: Xương chậu. V. ilion. *Artères, veines iliasques*: Động mạch, tĩnh mạch chậu. $\triangleright$ *Fosse iliasque*: Hố chậu (chứa ống dẫn đại, ruột tịt, ruột thừa và ruột kết chậu).

ilicacées [ilikase] n. f. pl. THỰC Họ nhựa ruồi (cây hai lá mầm).

ilien, ienne [iljẽ, jen] n. và adj. Dân ở đảo; ở đảo. Đồng insulaire $\triangleright$ *Spécial*. Dân ở đảo ven bờ Đại Tây Dương.

ilion [iljõ] hay **ilium** [iljom] n. m. GPHÁU Cánh chậu, cánh xương chậu [phần trên của xương chậu].

illégal, ale, aux [illegal, o] adj. Bất hợp pháp, phi pháp. *Trafic illégal*: Sự buôn bán bất hợp pháp.

illégalement [illegalmã] adv. Bất hợp pháp, phi pháp.

illégalité [illegalite] n. f. 1. Tính bất hợp pháp, tính phi pháp. 2. Hành động bất hợp pháp, việc phi pháp.

illégitime [illejitim] adj. 1. Không hợp pháp. *Mariage illégitime*: Đám cưới không hợp pháp. $\triangleright$ *Un enfant illégitime*: Đứa con hoang. 2. Không chính đáng, không hợp lý, vô lý. *Décision illégitime*: Quyết định không hợp lý. 3. Vô căn cứ, vô cớ, không có cơ sở. *Requête illégitime*: Lời thỉnh cầu vô căn cứ.

illégitimement [illejitimmã] adv. Không hợp pháp, không chính đáng, bất công.

illégitimité [illejitimite] n. f. Tính bất hợp pháp.

iller V. il 2.

illettré, ée [illetre] adj. 1. Cũ Không có học dots nát. 2. Mù chữ. Đồng analphabète. $\triangleright$ Subst. *Alphabétiser les illettrés*: Dạy văn cho những người mù chữ.

illicite [illisit] adj. Trái phép, bất chính. *Plaisir, gain illicite*: Thú vui, món lợi bất chính. Đồng défendu, prohibé.

illicitement [illisitmã] adv. Trái phép, bất chính.

illico [illiko] adv. Thân Túc khắc, ngay lập tức.

illimité, ée [illimite] adj. Không giới hạn, vô hạn định. *Espace illimité*: Không gian vô hạn. *Congé illimité*: Kỳ nghỉ việc không hạn định.

illisibilité [illizibilite] n. f. Sự khó đọc, sự không đọc được.

illisible [illizibl] adj. 1. Khó đọc, không đọc được. *Écriture illisible*: Chữ viết không đọc được. 2. Không đọc nổi, dở quá: *Roman illisible*: Cuốn tiểu thuyết không đọc nổi.

illisiblement [illiziblãmã] adv. Khó đọc, không đọc được.

illite [ilit] n. f. KHOÁNG Ilit [Khoáng vật sét kali].

illogique [illozik] adj. Không logic, phi luận lý. *Raisonnement, esprit illogique*: Lập luận, đầu óc không logic.

illogiquement [illozikmã] adv. Không logic, phi luận lý.

illogisme [illozism] n. m. 1. Tính không logic, tính phi luận lý. 2. Việc, hành động không logic.

illumination [illyminasjõ] n. f. I. 1. THẦN Thiên khai, thần cảm. 2. Cảm hứng bất thần, tia sáng. II. 1. Sự chiếu sáng, sự soi sáng. *Illumination des monuments*: Sự chiếu sáng các tòa nhà. 2. Pl. Sự trưng đèn sáng rực (nhân ngày lễ): *Les illuminations du 14-Juillet*: Sự trưng đèn sáng nhân ngày 14 tháng bảy (Quốc khánh Pháp).

illuminé, ée [illymine] adj và n. 1. Sáng rực, trưng đèn sáng rực. *Rue illuminée*: Đường phố sáng rực. 2. TÔN Bổng Có thần cảm. $\triangleright$ Subst. Người cho là mình có thần cảm. $\triangleright$ Kính Đầu óc viễn vông.

illuminer [illymine] v. tr. [1] 1. Chiếu sáng, soi sáng. *Le soleil illumine la lune*: Mặt trời chiếu sáng mặt trăng. $\triangleright$ Bổng *Cet espoir avait illuminé toute son existence*: Niềm hy vọng này rọi sáng cả cuộc đời anh ấy. 2. Trưng đèn sáng. *Illuminer un monument*: Trưng đèn sáng một đài kỷ niệm. 3. Bổng Làm sáng lên, làm cho rạng rỡ. *La joie illuminait son visage*: Niềm vui làm bừng sáng khuôn mặt anh ta. $\triangleright$ v. pron. *Ses yeux s'illuminèrent de plaisir*: Đôi mắt anh ấy sáng lên vì vui thích. 4. TÔN Soi sáng (bằng ánh sáng thiên thần).

illuminisme [illyminism] n. m. Ủ Thiên khai luận [trào lưu triết học và tôn giáo phát triển ở thế kỷ 18]. $\triangleright$ Thuyết thần cảm.

illusion [illyzjõ] n. f. 1. Ảo giác. 2. Ảo tưởng. $\triangleright$ *Illusion d'optique*: Ảo thị. 3. Ảo ảnh. *Théâtre d'illusions*: Sân khấu ảo ảnh. "L'illusion comique" comédie de P. Corneille: "Ảo ảnh hài hước", hài kịch của P. Cocquard. 4. Ảo tưởng, mộng tưởng, ảo vọng. *Se faire des illusions*: Ảo tưởng, tự lừa dối mình. *Dissiper les illusions de qqn*: Làm tan vỡ các ảo tưởng của ai. "Les Illusion perdues" roman de Balzac: "Các ảo vọng tiêu tan", tiểu thuyết của Banzac. $\triangleright$ *Faire illusion*: Gây ảo tưởng, lừa phỉnh.

illusionnel, elle [illyzjõnel] adj. Ảo tưởng, gây ảo tưởng.

illusionner [illyzjõne] 1. v. tr [1] Gây ảo tưởng, lừa phỉnh, lừa bịp. 2. v. pron. Tự dối mình, tưởng lầm.

illusionnisme [illyzjõnism] n. m. Ảo thuật.

illusionniste [illyzjõnist] n. Nhà ảo thuật.

illusoire [iljzwar] adj. 1. Cũ Lừa lọc. *Contrat illusoire*: Hợp đồng lừa lọc. 2. Hảo huyền, hảo, suông. *Promesse illusoire*: Lời hứa hảo.

illustrateur, trice [iljstratœr, tris] n. Họa sĩ minh họa (sách, báo).

illustration [iljstrasjõ] n. f. 1. Cũ Sự làm rạng rỡ, danh tiếng. *De grands écrivains contribuèrent à l'illustration du règne de Louis XIV*: Những nhà văn lớn đã góp phần làm rạng rỡ triều đại vua Lui XIV. ▷ Văn Sự làm giàu, sự làm đẹp. "*Défense et illustration de la langue française*", de J. du Bellay (1549): Cuốn sách "Sự bảo vệ và làm đẹp ngôn ngữ Pháp" của J. du Belay (1549). 2. Học Sự giải thích, sự chú giải. 3. Sự minh họa (bằng tranh, ảnh). ▷ Hình minh họa (tranh, ảnh). *Illustrations hors texte*: Các phụ bản minh họa. ▷ NGHĨNH *Illustration sonore*: Nhạc minh họa, nhạc đệm (ở một cuốn phim, buổi phát vô tuyến truyền hình).

illustre [iljstr] adj. Nổi tiếng, lừng danh. *Artiste illustre*: Nghệ sĩ nổi tiếng. ▷ Mĩa *Un illustre inconnu*: Một người trứ danh chưa ai biết.

illustré, ée [iljstre] adj và n. 1. adj. Có minh họa: *Livre illustré*: Sách có minh họa. 2. n. m. Báo ảnh. ▷ *Spécial*. Báo tranh truyện.

illustrer [iljstre] v. tr. [1] 1. Làm cho nổi tiếng, làm rạng rỡ. *Illustrer son nom*: Làm rạng rỡ tên tuổi mình. ▷ v. pron. *S'illustrer dans une bataille par son courage*: Làm cho mình nổi tiếng bởi lòng can đảm trong trận đánh. 2. Chú giải, giải thích. *Illustrer un texte d'exemples et de commentatres*: Chú giải một bài viết bằng các thí dụ và những lời bình chú. 3. Minh họa (bằng tranh ảnh).

illustrissime [iljstrisim] adj Cũ hay Mĩa Đại danh; danh vang như sấm.

illuvial, ale, aux [iljvjal, ɔ] adj. THỔ [Thuộc] Bùn tích.

illuviation [iljvjasjõ] n. f. THỔ Quá trình tạo bùn tích. Trái éluviation.

illuvium [iljvjɔm] hay **illuvion** [iljvjõ] n. m. THỔ Bùn tích.

illyrien, ienne [illirjɛ, jen] adj và n. [Thuộc] xứ Ilyri (Áo). *Sứ Provinces illyriennes*: Các tỉnh Ilyri (phụ thuộc đế quốc Pháp 1809-1815, trả lại Áo theo hiệp ước Viên 1815).

illyrisme [illirism] n. m. *Sứ* Phong trào dân tộc Ilyri (đầu thế kỷ 19, có tính chất quốc gia, đến 1918 lập ra nước Nam Tư).

ilménite [ilmenit] n. f. KHOÁNG Inmênit (sắt titanat).

ilot [ilo] n. m. **I**. Đảo rất nhỏ, cồn. ▷ Bông *Un ilot de calme et de verdure*: Một khu biệt lập yên tĩnh và đầy cây xanh. **II**. *Par anal*. 1. Cùm nhà có đường phố bao quanh. *Ilots insalubres*: Những cùm nhà mất vệ sinh. 2. GPẦU Đảo [Tập hợp các tế bào phân hóa trong lòng một mô hay một cơ quan.] *Ilots de Langerhans du pancréas*: Các đảo Langohan của tụy (tiết ra insulin).

ilote [ilot] n. 1. *Sứ* Nô lệ (ở Xpacto). 2. Bông, Văn Kề dê hèn, cùn cụt.

ilotier [ilotje] n. m. Công an [phụ trách] cùm [nhà.]

ilotisme [ilotism] n. m. 1. *Sứ* Thân phận nô lệ (ở Xpacto). 2. Bông, Học Phận dê hèn cùn cụt.

im- V. in-2 và 3.

image [imaʒ] n. f. **I**. 1. Hình, ảnh. ▷ Tranh thờ. *Images des saints*: Các tranh thờ thánh. 2. Tranh, tranh khắc màu. ▷ Bông, loc. Thân *Un enfant sage comme une image*: Đứa bé ngoan như tượng. **II**. 1. Bông, hình. *Regarder son image dans un miroir*: Nhìn hình mình trong gương. 2. *Ủ Anh*. ▷ *Image réelle*: Ảnh thực. ▷ *Image virtuelle*: Ảnh ảo. ▷ *Image d'un point lumineux*: Ảnh một điểm sáng. 3. TOÁN Ảnh. **III**. Hình ảnh. 1. Sự giống như. *Ce sommeil qui est l'image de la mort*: Giấc ngủ ấy như chết. 2. Hình ảnh: *Elle est la vivante image du bonheur*: Cô ấy là hình ảnh sống động của hạnh phúc. 3. Hình tượng (ẩn dụ). *Un style aux images audacieuses*: Một lối viết có những hình tượng táo bạo. ▷ Sự miêu tả, hình ảnh thể hiện. *Son récit est l'image parfaite de ce que nous avons vécu*: Truyện ngắn của anh ấy là sự miêu tả hoàn hảo những điều chúng ta đã sống. 4. *Image de marque*: Hình ảnh thượng thặng. *Soigner son image de marque*: Chăm chút hình ảnh thượng thặng của mình. **IV**. 1. Hình ảnh. 2. Hình ảnh. *L'image du péril*: Hình ảnh của hiểm họa.

imagé [imaze] adj. Giàu hình ảnh, giàu hình tượng. *Style imagé*: Lối viết văn giàu hình ảnh.

image-orthicon [imaʒɔrtikõ] n. m. ĐIỆN Tube *image-orthicon*: Ống phân tích ảnh (có độ nhạy cao hơn iconoxcop 500 lần).

imager [imaʒe] v. tr. [1] Bông, Văn Đưa hình ảnh, đưa hình tượng (vào ngôn ngữ): *Imager une représentation abstraite*: Đưa hình ảnh vào một đoạn miêu tả trừu tượng. ▷ Pp. *Langage, style imagé*: Ngôn ngữ, lời văn giàu hình ảnh.

imagerie [imaʒʁi] n. f. 1. Nghề làm tranh ảnh, nghề bán tranh ảnh: *Imagerie d'Épinal*: Nghề làm tranh ở Épinal. 2. Tranh ảnh. 3.

Y *Imagerie médicale*: Phương pháp chẩn bệnh bằng hình.

imagier, ière [imaʒijɛ, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. 1. Nhà điêu khắc, họa sĩ (Trung cổ): *Les imagiers des cathédrales*: Các họa sĩ nhà thờ. 2. Người sản xuất, buôn bán tranh ảnh. **II.** adj. Tranh ảnh.

imaginable [imaʒinabl] adj. Có thể tưởng tượng được.

imaginaire [imaʒinɛʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Tưởng tượng: *Mal imaginaire*: Nỗi đau tưởng tượng. *Pays imaginaire*: Xứ sở tưởng tượng. 2. **TỔÁN** *Nombre imaginaire*: Số ảo. ▷ *Partie imaginaire d'un nombre complexe z = x + iy*: Phần ảo của một số phức ($z = x + iy$). 3. Tưởng tượng. *Malade imaginaire*: Người bệnh tưởng. **II.** n. m. Lĩnh vực, điều tưởng tượng.

imaginatif, ive [imaʒinatif, iv] adj. Giàu tưởng tượng. *Esprit imaginatif*: Đầu óc giàu tưởng tượng. ▷ Subst. *Cet enfant est un imaginatif*: Thằng bé này là đứa trẻ giàu tưởng tượng.

imagination [imaʒinasjɔ̃] n. f. **I.** 1. Cũ Sức tưởng tượng, trí tưởng tượng. 2. **TÂM** Khả năng tưởng tượng (ra những điều đã thấy). 3. Thụng Sự tưởng tượng sáng tạo. *Avoir de l'imagination, une imagination débordante*: Có sự tưởng tượng, sự tưởng tượng sáng tạo dồi dào. 4. Ốc tưởng tượng. **II.** 1. Điều tưởng tượng. 2. Văn n. f. pl. Ao tưởng, điều hão huyền. *Ce sont de pures imaginations!*: Đó là những điều hão huyền thuần túy.

imaginer [imaʒine] **I.** v. tr. [1] 1. Tưởng tượng. *J'imagine votre joie à l'annonce de cette nouvelle*: Tôi tưởng tượng được niềm vui của anh khi nghe thấy tin này. ▷ Tưởng. *J'imagine qu'il a dû prendre la fuite*: Tôi tưởng là hắn đã bỏ chạy rồi. 2. Phát minh, nghĩ ra. *Imaginer de nouvelles machines*: Phát minh ra những máy mới. **II.** v. pron. 1. Tưởng tượng: *Imagine-toi un ciel toujours bleu*: Cậu hãy tưởng tượng một bầu trời luôn xanh. 2. Tưởng. *S'imaginer être un poète*: Tưởng mình là một nhà thơ.

1. **imago** [imago] n. f. **SINH** Thành trùng (côn trùng trưởng thành có thể sinh sản).

2. **imago** [imago] n. f. **PHTÂM** Hình ảnh bản thân.

imām [imam] hay **iman** [imā] n. m. 1. Cổ Thầy cả (Hồi Giáo). 2. Quốc vương (Hồi Giáo). ▷ Giáo trưởng (môn phái Siit). 3. Tiên sĩ (danh hiệu cũ của Hồi Giáo). 4. Mối Chủ lễ (ở nhà thờ Hồi Giáo).

imamat [imama] n. m. Chức thầy cả, chức quốc vương (Hồi Giáo); địa phận dưới quyền một thầy cả, một quốc vương.

I.M.A.O. SINHHOÁ Chất ức chế mônôamin ôxydaza [Viết tắt từ "*inhibiteurs de la monoamine oxydase*": Thuốc chữa chứng hưng trầm cảm.]

imbattable [ɛ̃batabl] adj. Không thể đánh bại, không thể thắng được.

imbécile [ɛ̃besil] adj. và n. 1. adj. Cũ Yếu, suy nhược. 2. Cũ n. **TÂM** Người trì năng, ngu si. ▷ Adj. *Un adolescent imbécile*: Một thiếu niên trì năng. 3. adj. Ngụ ngốc, dần dộn. -Par ext. [Về] ngu ngốc. *Rire imbécile*: Cái cười ngu ngốc. ▷ Subst. *Un, une imbécile*: Một người ngu ngốc (người dần).

imbécilement [ɛ̃besilmā] adv. Ngụ ngốc, dần dộn.

imbécillité [ɛ̃besilite] n. f. 1. Cũ Tình trạng yếu, tình trạng suy nhược. 2. **TÂM** Sự kém trí, lẫn lộn. 3. Sự ngu ngốc, sự dần dộn. 4. Hành động, lời nói, thái độ ngu ngốc: *Faire, raconter des imbécillités*: Làm, kể lể những điều ngu ngốc.

imberbe [ɛ̃bɛʀb] adj. Không có râu, chưa có râu.

imbiber [ɛ̃bibɛ] 1. v. tr. [1] Tắm, thấm: *Imbiber d'eau une éponge, un linge*: Tắm nước vào một cái bọt biển, cái khăn. 2. v. pron. Bị thấm, ngấm. ▷ Thân Nốc nhiều.

imbibition [ɛ̃bibisjɔ̃] n. f. Sự tắm, sự thấm; sự ngấm, sự bị thấm.

imbrication [ɛ̃bʀikasjɔ̃] n. f. Sự xếp gối lên nhau (như ngói). ▷ **Bóng** *Imbrication des idées, des situations*: Sự chồng chéo các ý nghĩ, các tình huống.

imbriqué, ée [ɛ̃bʀikɛ] adj. 1. Kê, gối lên nhau (như ngói): *Écailles imbriquées*: Các vảy gối lên nhau. 2. **Bóng** Chồng chéo, nhằng nhịt.

imbriquer [ɛ̃bʀikɛ] 1. v. tr. [1] Xếp gối lên nhau (như ngói). ▷ v. pron. Phủ gối lên nhau. 2. **Bóng** Chồng chéo lên nhau

imbroglio [ɛ̃bʀɔgljo] hay [ɛ̃bʀɔljɔ] n. m. 1. Sự lộn xộn, tình trạng hỗn dộn. 2. Vở kịch có tình huống rắc rối: *Imbroglio à l'espagnole*: Vở kịch có tình tiết rắc rối kiểu Tây Ban Nha.

imbrûlés [ɛ̃bʀylɛ] n. m. pl. Kĩ Phần không cháy hết.

imbu, ue [ɛ̃by] adj. Nhiễm đầy, thấm nhuần (tư tưởng, tình cảm, v.v...). *Être imbu de préjugés*: Nhiễm đầy thành kiến. *Être imbu de soi-même*: Hợm mình.

imbuvable [ɛ̃byvabl] adj. Không thể uống được, tồi: *Café imbuvable*: Cà phê tồi, không uống được. ▷ **Bóng**, Thân *Une personne imbuvable*: Một người không thể chịu được.

imide [imid] n. m. HOÁ Imit [chất dẫn xuất từ một diacid cacboxylic bởi sự thay thế nhóm NH bằng hai nhóm OH.]

imine [imin] n. f. HOÁ Imin [hợp chất basic dẫn xuất từ một andehyt hoặc một xeton bởi sự thay thế nhóm NH bằng nguyên tử O.]

imitable [imitabl] adj. Có thể bắt chước, có thể mô phỏng.

imitateur, trice [imitatœr, tris] adj. và n. I. adj. Bắt chước, mô phỏng, hay bắt chước. *Le singe est imitateur: Con khỉ hay bắt chước.* II. n. 1. Người mô phỏng, sao chép. *Un imitateur de Braque: Người sao chép Braque.* 2. Người bắt chước (có ý thức hay không). ▷ *Spécial.* Nghệ sĩ nhại (bắt chước giọng hay cử chỉ các nhân vật chính trị, ngôi sao ca nhạc).

imitatif, ive [imitatif, iv] adj. Bắt chước, mô phỏng. -*Spécial.* *Harmonie imitative:* Hòa âm mô phỏng (các âm thanh của thiên nhiên).

imitation [imitasjõ] n. f. 1. Sự bắt chước, sự mô phỏng. 2. Sự làm giả, sự mạo. *Une imitation de Raphaël: Sự làm giả tranh của Raphaen.* *Imitation d'une signature: Sự mạo một chữ ký.* 3. Sự noi theo (một nhân vật), sự lấy làm mẫu (một tác phẩm). 4. Đồ giả: *Imitation de diamant: Đồ giả kim cương.* ▷ *appos.* *Un sac imitation cuir: Một cái túi bằng hàng giả da.* 5. NHẠC Sự lặp lại (một chủ đề đã dùng ở một đoạn khác): *L'imitation est la base du canon, de la fugue et du contrepoint: Sự lặp lại là cơ sở của các loại nhạc luân xướng khúc, tấu khúc và đối âm.* 6. loc. prép. *À l'imitation de:* Theo mẫu của, theo kiểu của.

imiter [imite] v. tr. [1] 1. Bắt chước, mô phỏng. *Imiter les manières de qqn: Bắt chước cung cách của ai.* 2. Noi theo. *Imiter les Anciens: Noi theo người xưa.* 3. Sao chép, mạo, làm giả: *Imiter la signature de qqn: Mạo chữ ký của ai.* 4. Giống như, tựa như. *Bijou qui imite l'or: Đồ trang sức giống như vàng.*

immaculé, ée [immakyle] adj. 1. THẦN Không tội lỗi, trinh khiết: *L'Immaculée Conception de la Vierge: Sự thụ thai trinh khiết của Đức Mẹ đồng trinh.* ▷ Trong trắng. 2. Không tí vết: *Blancheur immaculée: Màu trắng ngần, không tí vết.*

immanence [immanãs] n. f. TRIẾT Tính tự tại, tính nội tại; tính vốn có.

immanent, ente [immanã, ãt] adj. TRIẾT Tự tại, nội tại: *"Dieu est la cause immanente de toutes choses"* (Spinoza). *"Chúa là nguyên nhân nội tại của tất cả các sự vật."* ▷ *Par*

ext. Vốn có, sẵn có. *Justice immanente: Sự công bằng sẵn có.*

immanentisme [immanõtism] n. m. TRIẾT Thuyết tự tại (theo đó Chúa hay tất cả những điều tuyệt đối khác vốn tự tại trong con người, trong thiên nhiên). Trái *transcendentalisme.*

immangeable [ẽmãzabl] adj. Không ăn được, ăn không ngon.

immanquable [ẽmõkabl] adj. 1. Không trật được, không hỏng được: *Cible immanquable: Mục tiêu không trật được.* 2. Tất yếu, không thể không thể xảy đến: *Succès immanquable: Thành công tất yếu.*

immanquablement [ẽmõkablẽmã] adv. Không nghi ngờ gì, tất yếu, nhất thiết.

immarcescible [imarsesibl] adj. Vãn Không héo, không tàn, bất hủ: *La couronne immarcescible des élus: Vinh quang bất hủ của những người được ăn sung.*

immarlable [ẽmarjabl] adj. Không thể cưới vợ, lấy chồng; khó lấy vợ, lấy chồng.

immatérialisme [immaterjalism] n. m. TRIẾT Thuyết phi vật chất: *L'immatérialisme de Berkeley: Thuyết phi vật chất của Béccolây.*

immatérialiste [immaterjalist] n. Người theo thuyết phi vật chất. ▷ Adj. *Doctrines immatérialistes: Các học thuyết phi vật chất.*

immatérialité [immaterjalite] n. f. Tính phi vật chất.

immatériel, elle [immaterjel] adj. 1. TRIẾT Phi vật chất. 2. Không vật chất, không nhục dục, tinh thần: *Plaisir immatériel: Những thú vui tinh thần.*

immatriculation [im(m)atrikylasjõ] n. f. Sự ghi danh bạ, sự đăng ký: *Numéro d'immatriculation d'une voiture: Số đăng ký của một chiếc xe.*

immatriculer [im(m)atrikyle] v. tr. [1] Ghi danh bạ, vào sổ đăng ký. *Immatriculer un étudiant: Vào sổ đăng ký một sinh viên.*

immature [immatyr] adj. I. SINH 1. Chưa thành thực. 2. Chưa chín, còn xanh. II. Còn non nớt: *Un adolescent immature: Một thiếu niên còn non nớt.*

immaturité [immatyrite] n. f. Sự chưa thành thực, sự chưa chín.

immédiate, ate [immedja, at] adj. và n. adj. I. adj. 1. TRIẾT Trực tiếp. *Cause immédiate: Nguyên nhân trực tiếp.* 2. HOÁ *Analyse immédiate: Sự phân tích đầu tiên.* *Analyse immédiate par triage, filtration, distillation, etc: Sự phân tích đầu tiên bằng chọn, lọc, chưng cất v.v...* 3. Thụng Tiếp ngay sau, sát cạnh. *Prédécesseur immédiat: Người tiền nhiệm liền ngay.* ▷ Ngay, tức thì, tức khắc. *Effet immédiat: Hiệu quả tức thì.* II. n. m.

L'immédiat: Thời điểm hiện tại, thời điểm ngay sau đó: *Ce n'est pas prévu dans l'immédiat*: Điều đó không được dự kiến trong thời điểm hiện tại.

immédiatement [immedjatmã] adv. 1. TRIẾT Trực tiếp. 2. Ngay, tức thì, tức khắc, sát cạnh.

immédiateté [immedjatte] n. f. Tính trực tiếp, tính liền ngay.

immémorial, ale, aux [immemɔʁjal, o] adj. Xa xưa, không nhớ được nữa. *Usage immémorial*: Phong tục xa xưa.

immense [immãs] adj. 1. Học Mênh mông, bao la, vô hạn: *L'immense sagesse de la divinité*: Đạo lý bao la của thần thánh. 2. To lớn, mênh mông.

immensément [immãsemã] adv. Vô cùng, hết sức. *Être immensément riche*: Giàu vô cùng.

immensité [immãsité] n. f. 1. Học Tính chất bao la, tính vô hạn. 2. Khoảng rộng mênh mông. 3. Sự to lớn, sự rộng lớn.

immensurable [immãsyʁabl] adj. Học Không thể đo được, không thể lường được.

immergé, ée [immerʒe] adj. Chìm ngập; ngập nước.

immerger [immerʒe] v. tr. [15] Nhúng, nhận chìm, chìm. ▷ *Spécial*. Thả xuống nước (một thi thể). *Immerger le cadavre d'un marin péri en mer*: Thả xuống nước thi thể một thủy thủ chết khi đi biển.

immérité, ée [immerite] adj. Không xứng đáng, không đáng, oan.

immersion [immersjõ] n. f. 1. Sự nhúng, nhận chìm, chìm, sự bị nhúng, sự chìm. 2. THIÊN Sự chìm bóng (của một thiên thể sau một thiên thể khác).

immettable [ẽmetabl] adj. Không mặc được, không dám mặc nữa (do cũ, hết mốt).

immeuble [immœbl] adj. và n. 1. adj. LUẬT Bất động. "*Les biens sont immeubles, ou par leur nature, ou par leur destination, ou par l'objet auquel ils s'appliquent*" (Code civil): "Của cải là bất động sản, hoặc bởi bản chất của chúng, hoặc bởi sự sử dụng chúng, hay bởi mục đích mà chúng thích hợp với" [Bộ dân luật.] ▷ N. m. Bất động sản. 2. n. m. THƯỜNG Tòa nhà, ngôi nhà.

immigrant, ante [imigrã, õt] adj. và n. Nhập cư. ▷ Subst. *Accueil des immigrants*: Sự đón tiếp dân nhập cư. V. migrant. (Người ta còn nói là migrant.)

immigration [imigrasjõ] n. f. Sự nhập cư.

immigré, ée [imigre] adj. và n. Nhập cư. *Les travailleurs immigrés*: Những người lao động nhập cư. ▷ Subst. *Un, une immigrée*: Một người nhập cư.

immigrer [imigre] v. intr. [1] Nhập cư.

imminence [im(m)inãs] n. f. Tính chất sắp xảy ra, xảy ra đến nơi.

imminent, ente [im(m)inã, õt] adj. Sắp xảy ra, xảy ra đến nơi. *Péril, orage imminent*: Tai họa, cơn dông xảy ra đến nơi. ▷ Sắp diễn ra. *Nomination imminente*: Sự bổ nhiệm sắp diễn ra.

immiscer (s') [imise] v. pron. [14] Can dự vào, chõ vào: *Vous vous immiscez dans une affaire qui ne vous regarde pas*: Anh chõ vào một việc chẳng liên quan gì đến anh. ▷ v. tr. *Il l'a immiscé dans cette sombre histoire*: Anh ấy làm cho nó dính dáng vào câu chuyện buồn thảm đó.

immixtion [imiksjõ] n. f. Sự can dự vào, chõ vào, xen vào.

immobile [immobil] adj. Yên, đứng im, không cựa quậy, bất động: *Immobile comme une statue*: Đứng im như pho tượng. *Rester immobile*: Đứng yên.

immobilier, ière [immobilje, jeʁ] adj. và n. 1. LUẬT Phần bất động sản; bất động sản. *Biens immobiliers*: Bất động sản. 2. THƯỜNG [Liên quan đến] bất động sản. *Saisie, vente immobilière*: Sự cầm cố, bán đất động sản. 3. Về bất động sản. *Agence, négociatrice immobilière*: Hãng, người thương lượng về bất động sản. ▷ N. m. *Travailler dans l'immobilier*: Làm việc trong bất động sản.

immobilisation [immobilizasjõ] n. f. 1. THƯỜNG Sự làm cho bất động, sự giữ cố định. *Immobilisation d'un membre fracturé*: Sự giữ cố định một chi gãy. ▷ [Trừu tượng.] TÀI *Immobilisation de capitaux*: Sự làm ứ đọng tư bản. 2. n. f. pl. TÀI *Immobilisations d'une entreprise*: Tài sản cố định của một xí nghiệp. 3. LUẬT Sự bất động sản hóa.

immobiliser [immobilize] v. tr. [1] 1. Làm cho bất động, giữ cố định. *Immobiliser un membre blessé*: Giữ cố định một chi bị thương. ▷ v. pron. Dừng lại, đứng yên. 2. TÀI *Immobiliser des capitaux*: Làm ứ đọng tư bản. 3. LUẬT Bất động sản hóa.

immobilisme [immobilism] n. m. Chủ nghĩa bất động [từ chối mọi biến đổi, đổi mới, tiến bộ].

immobiliste [immobilist] adj. và n. Bất động chủ nghĩa; người theo chủ nghĩa bất động.

immobilité [immobilite] n. f. Tình trạng bất động. *Malade contraint à l'immobilité*: Người bệnh bị buộc phải bất động.

immodération [immoderasjõ] n. f. Hiếm Sự thiếu điều độ, sự vô độ.

immodéré, ée [immodere] adj. Không chừng mực, quá mức, thái quá, vô độ. *Dépenses immodérées*: Các chi tiêu quá mức.

immodérément [immɔderemɑ̃] adv. Không chừng mực, quá mức, vô độ. *Boire immodérément*: Uống chè vô độ.

immodeste [immɔdest] adj. Lỗithời Không biết ngưỡng, vô liêm sỉ – Khiếm nhã. *Tenue immodeste*: Cách ăn mặc khiếm nhã.

immodestement [immɔdestəmɑ̃] adv. Lỗithời Không biết ngưỡng; khiếm nhã.

immodestie [immɔdesti] n. f. Lỗithời Sự vô liêm sỉ, sự khiếm nhã.

immolateur [im(m)ɔlatœʁ] n. m. Thầy hiến sinh, người hy sinh.

immolation [im(m)ɔlasjɔ̃] n. f. 1. Sự hiến sinh (giết súc vật để tế thần). 2. Sự hy sinh (quyên lợi của mình).

immoler [im(m)ɔle] v. tr. [1] 1. Hiến sinh (để tế thần): *Immoler un animal, un être humain*: Hiến sinh một con vật, một sinh mạng. 2. Ván Giết, sát hại. > v. pron. Hy sinh (thân mình). *S'immoler par le feu*: Hy sinh trong chiến đấu. 3. Hy sinh (quyên lợi của mình). *Immoler sa vie personnelle à la vie publique*: Hy sinh cuộc sống cá nhân vì cuộc sống xã hội. > v. pron. Hy sinh (thân mình, quyền lợi). *S'immoler pour la patrie*: Hy sinh cho Tổ quốc.

immonde [immɔd] adj. 1. TỒN Uế tạp, ô uế. *Animaux immondes*: Những súc vật uế tạp. 2. Thù nghịch, nhơ nhớp – Xấu xa, rác rưởi: *Un être immonde*: Một con người ghê tởm.

immondices [immɔdis] n. f. pl. Rác rưởi.

immoral, ale, aux [immɔʁal, o] adj. Không có đạo đức, trái đạo đức: *Un homme, un livre immoral*: Một người không có đạo đức, cuốn sách trái đạo đức.

immoralement [immɔʁalmɑ̃] adv. Vô đạo đức, trái đạo đức.

immoralisme [immɔʁalism] n. m. Thuyết phi đạo đức, (kêu gọi lật đổ các giá trị truyền thống): *L'immoralisme de Nietzsche, de Gide*: Thuyết phi đạo đức của Nitso, của Gido. > Khuynh hướng bác bỏ các giá trị đạo đức đã có.

immoraliste [immɔʁalist] adj. và n. Phi đạo đức, theo thuyết phi đạo đức. *Doctrine, écrivain immoraliste*: Học thuyết phi đạo đức, nhà văn theo thuyết phi đạo đức. > Subst. "*L'Immoraliste*", roman d'André Gide (1902): "Người theo thuyết phi đạo đức", tiểu thuyết của Andrê Gido.

immortalité [immɔʁalite] n. f. Tính phi đạo đức. *L'immortalité d'un homme, d'un ouvrage, d'une doctrine*: Tính phi đạo đức của một người, một tác phẩm, một học thuyết.

immortaliser [immɔʁtalize] v. tr. [1] Làm thành bất tử, lưu danh muôn thuở. > v.

pron. *Démosthène s'immortalisa par son éloquence*: Đêmoxtên trở thành bất tử bởi tài hùng biện của mình.

immortalité [immɔʁtalite] n. f. 1. Tính chất bất tử, sự lưu danh muôn thuở. *L'immortalité de l'âme*: Tính chất bất tử của linh hồn. 2. Sự lưu danh muôn thuở.

immortel, elle [immɔʁtel] adj. và n. I. adj. 1. Bất tử, không chết. *Les spiritualistes considèrent que l'âme est immortelle*: Những người theo thuyết duy linh cho là linh hồn bất tử. 2. Bất hủ, bất diệt. *Monument immortel*: Công trình bất diệt. *Dévouement immortel*: Sự tận tâm bất hủ. 3. Lưu truyền muôn thuở. *Exemples immortels de courage*: Những tấm gương lưu truyền muôn thuở về lòng can đảm. II. n. 1. Viện sĩ (viện Hàn lâm). 2. n. m. pl. Các vị thần: *L'Olympe, séjour des immortels*: Đỉnh Olympe, nơi nghỉ ngơi của các vị thần.

immortelle [immɔʁtel] n. f. Cúc bất tử (hoa phơi khô giữ được vẻ đẹp lâu dài).



immotivé, ée [immɔtive] adj. Không có lý do, vô cớ. *Réclamation immotivée*: Yêu sách vô cớ.

immuabilité [immɥabilite] hay **immutabilité** [immutabilite] n. f. Tính bất biến, tính bất di bất dịch.

immuable [immɥabl] adj. 1. Không thay đổi, bất biến, bất di bất dịch. *La loi immuable de la pesanteur*: Luật bất biến của trọng lực. 2. Bông Vững vàng, không đổi: *Volonté, conviction immuable*: Ý chí vững vàng, niềm tin không đổi thay.

immuablement [immɥabləmɑ̃] adv. Bất biến, bất di bất dịch, vững vàng.

immun, une [imœ̃, yn] adj. và n. m. Học Được miễn dịch. – Subst. *Un immun*: Một người đã được miễn dịch.

immunisant, ante [im(m)ynizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Miễn dịch. *Sérum immunisant*: Huyết thanh miễn dịch. > Subst. *Un immunisant*: Chất miễn dịch.

immunisation [im(m)ynizasi] n. f. Sự tạo miễn dịch.

immuniser [im(m)ynize] v. tr. [1] Tạo miễn dịch. -Appos. *Personne immunisée contre la variole*: Một người đã được miễn dịch với bệnh đậu mùa. ▷ Bông Làm cho không mắc phải, phòng tránh cho.

immunitaire [im(m)ynite] adj. Y, SINH Miễn dịch. *Réaction immunitaire*: Phản ứng miễn dịch.

immunité [im(m)ynite] n. f. I. 1. SỰ PHKIẾN Sự miễn sai dịch. 2. Sự miễn trừ. -Spécial. *Immunité parlementaire*: Quyền miễn trừ đối với nghị sĩ: *Seule l'Assemblée peut décider de lever l'immunité parlementaire de l'un de ses membres*: Chỉ có Quốc hội mới có thể tước quyền miễn trừ của một nghị sĩ. -*Immunité diplomatique*: Quyền miễn trừ ngoại giao. II. SINH Sự miễn dịch. Trái anaphylaxie.

immuno- Từ tố có nghĩa là "không bị", trong y học có nghĩa là "miễn dịch" [đối với một bệnh truyền nhiễm.]

immunodépresseur [im(m)ynodepresœr] adj. và n. m. Y, SINH Làm suy miễn dịch. -Subst. *Les immunodépresseurs*: Chất làm suy giảm miễn dịch.

immunodépresseur, ive [im(m)ynodepresif, iv] adj. Y, SINH Suy giảm miễn dịch: *Un phénomène immunodépresseur*: Một hiện tượng suy giảm miễn dịch. -[Thuộc] chất làm suy giảm miễn dịch.

immunodépression [im(m)ynodepresj] n. f. Y, SINH Sự suy giảm miễn dịch.

immunoélectrophorèse [im(m)ynoelektro-fœrez] n. f. SINH HÓA Hiện tượng điện chuyển miễn dịch.

immunoglobuline [im(m)ynoglobulin] n. f. Y, SINH Kháng thể, immunoglobulin. V. anticorps và globuline.

immunologie [im(m)ynoloji] n. f. Miễn dịch học.

immunothérapie [im(m)ynoterapi] n. f. Y Liệu pháp miễn dịch.

immutabilité. V. immuabilité.

impact [ɛpakt] n. m. 1. Sự chạm, sự đụng. -*Point d'impact*: Điểm chạm dích (của đầu đạn). 2. Bông Tác động. *Son discours a eu un impact considérable*: Bài diễn văn của ông ấy đã có một tác động rất to lớn.

impaction [ɛpaksi] n. f. PHẪU Sự nắn xương gãy.

1. **impair, aire** [ɛpɛr] adj. TOÁN Lẻ: *Nombres impairs*: Các số lẻ. -*Fonction, application impaire*: Hàm, sự ứng dụng lẻ [ví dụ như $f(-x) = -f(x)$]. *La fonction sin x est impaire*: Hàm sin x là một hàm lẻ. ▷ Mang số lẻ.

Le côté impair d'une rue: Bên mang số lẻ của một đường phố.

2. **impair** [ɛpɛr] n. m. Điều vụng về. *Faire, commettre un impair*: Làm, phạm một điều vụng về.

impalpable [ɛpɔlpabl] adj. Không thể nắm, sờ thấy; rất mịn. *Poudre impalpable*: Bột rất mịn.

impaludation [ɛpalydasj] n. f. Y Mắc bệnh sốt rét.

impanation [ɛpanasi] n. f. THẦN Thuyết bánh thánh (cho rằng bánh mì và mình thánh chúa Giêsu cùng có trong bánh thánh).

imparable [ɛparabl] adj. Không tránh được. *Coup imparable*: Cú đánh không tránh được.

impardonnable [ɛpardɔnabl] adj. Không tha thứ được. *Faute impardonnable*: Lỗi lầm không tha thứ được. -[Người.] *Il est impardonnable*: Anh ta không tha thứ được.

imparfait, aite [ɛparfɛ, ɛt] adj. và n. 1. adj. Không hoàn thành, không hoàn toàn, không đầy đủ. *Ouvrage imparfait*: Công trình không hoàn thành. *Guérison imparfaite*: Sự chưa khỏi bệnh hoàn toàn. 2. n. m. NGHÁP Thời quá khứ chưa hoàn thành.

imparfaitement [ɛparfɛtm] adv. Không hoàn toàn, không đầy đủ.

imparipenné, ée [ɛparipene] adj. THỰC KIỂU lông chim lẻ (lá cây). Trái. paripenné.

imparisyllabique [ɛparisillabik] adj. NGHÁP Dôi âm tiết [về từ latinh không có cùng số âm tiết ở danh cách và thuộc cách số ít]. ▷ N. m. *Les imparisyllabiques*: Những từ dôi âm tiết. -*Par ext. Déclinaison imparisyllabique*: Sự biến cách dôi âm tiết.

imparité [BpaRite] n. f. Học Tính lẻ.

impartageable [ɛpartazabl] adj. Không thể chia cắt; không thể phân chia.

impartial, ale, aux [ɛparsjal, ɔ] adj. Vô tư; không thiên vị; công minh. *Enquête impartiale*: Điều tra công minh. *Juge impartial*: Sự phán xử vô tư.

impartialement [ɛparsjalm] adv. Một cách công minh, không thiên vị.

impartialité [ɛparsjalite] n. f. Tính vô tư, không thiên vị, công minh.

impartir [ɛpartir] v. tr. [2] Thuận cho, chấp nhận cho. *Ils ont impartir un délai très court*: Họ đã thuận cho một thời hạn rất ngắn.

impasse [ɛpas] n. f. 1. Ngõ cụt; đường cùng. ▷ Bông Tình trạng không lối thoát, bế tắc; cảnh khốn cùng. *Les négociations sont dans une impasse*: Những cuộc thương thuyết đã đi vào bế tắc. 2. Bông Chơi thẩu cáy. *Tenter l'impasse*: Thẩu cáy. ▷ Bông *Faire l'impasse sur (une éventualité)*: Đánh bài liều. ▷ TÀI

Impasse budgétaire: Khoảng thiếu hụt ngân sách.

impassibilité [ɛpasibilite] n. f. Tính tro lì, chai cứng.

impassible adj: Tro lì, chai cứng, thản nhiên, bình chân như vại. *Impassible devant le danger, dans la souffrance*: Tro lì trước hiểm nguy; chai cứng trong đau khổ.

impassiblement [ɛpasiblēmā] adv. Một cách tro lì, thản nhiên.

impatiemment [ɛpasjamō] adv. Một cách nóng lòng, sốt ruột, thiếu nhẫn nại.

impatience [ɛpasjās] n. f. 1. Sự thiếu kiên trì nhẫn nại; sự nóng lòng sốt ruột; sự bồn chồn. *L'impatience naturelle des enfants*: Tính nôn nóng tự nhiên ở trẻ. 2. Bồn chồn, nôn nóng, day dứt. *Avoir un geste d'impatience*: Có cử chỉ bồn chồn. 3. Plur. Cảm giác bức rút. *Avoir des impatiences dans les jambes*: Thấy bức rút ở chân.

impatient, iente [ɛpasjā, jāt] adj. và n. 1. Thiếu kiên nhẫn. ▷ Subst. *Un, une impatiente*: Một kẻ hay sốt ruột. 2. *Impatient de (+ inf.)*: Nóng lòng, sốt ruột. *Il est impatient de vous rencontrer*: Nó nóng lòng muốn gặp anh.

impatiente [ɛpasjāt] hay **impatiens** [ɛpasjās] n. f. THỰC Cây phụng tiên; cây bóng nước. Đồng noli-me-tangere.

impatienter [ɛpasjāte] 1. v. tr. [1] Làm sốt ruột, gây bồn chồn, tạo sự nôn nóng. *Sa lenteur m'impatiente*: Sự chậm trễ của nó làm tôi sốt ruột. 2. v. pron. Mất kiên nhẫn.

impatronisation [ɛpatronizasiō] n. f. Sự tự tôn làm chủ.

impatroniser (s') [ɛpatronize] v. pron. [11] Tự tôn làm chủ; chủ động.

impavide [ɛpavid] adj. Văn Không nao núng, không sợ hãi.

impayable [ɛpejabl] adj. Thần Kỳ cục, tức cười. *Une histoire impayable*: Một chuyện tức cười. *Il est impayable*: Nó thật kỳ cục.

impayé, ée [ɛpeje] adj. và n. Chưa thanh toán; chưa được trả tiền: *Effets de commerce, coupons impayés*: Thương vụ chưa thanh toán; phiếu chưa trả tiền. ▷ N. m. *Le recouvrement des impayés*: Sự thu hồi tiền chịu; thu hồi các khoản chưa thanh toán.

impeachment [impitʃment] n. m. CHTRI Sự khởi tố tổng thống (bởi nghị viện).

impeccabilité [ɛpekabilite] n. f. Cũ hay TÔN Sự không phạm tội, không lầm lỗi.

impeccable [ɛpekabl] adj. 1. TÔN Không lầm lỗi. 2. Thuyết Hoàn hảo, hoàn thiện, hoàn mỹ không thể chê trách: *Une tenue impeccable*: Một bộ trang phục tuyệt mỹ. *C'est impeccable!* (Đgian impec): Thật tuyệt vời. -(Người) *Il a*

été impeccable avec nous: Anh ta đã tỏ ra tuyệt vời đối với chúng tôi.

impeccablement [ɛpekablēmā] adv. Một cách tuyệt vời, không chê vào đâu được.

impécunieux, ieuse [ɛpekynjø, jøz] adj. Văn Túng tiền, túng thiếu.

impécuniosité [ɛpekynjozite] n. f. Lỗi thời Sự túng tiền.

impédance [ɛpedās] n. f. ĐIỆN Trở kháng. ▷ *Impédance Z d'un circuit RLC série*: Trở kháng Z của một mạch RLC.

impedimenta [ɛpedimenta] n. m. pl. 1. Lỗi thời Đồ quân dụng cồng kềnh làm chậm đà tiến quân. 2. Mọi Vật chướng ngại; điều trở ngại.

impénétrabilité [ɛpenetrabilite] n. f. 1. Tính không quán thông; tính không xuyên qua được. 2. Tính không hiểu được, không dò được; tính bí hiểm.

impénétrable [ɛpenetrabl] adj. 1. Không xuyên thấu được qua: *Blindage impénétrable*: Vỏ sắt không xuyên thấu. -Không lọt qua (vào) được: *Forêt impénétrable*: Rừng không thể lọt vào được. 2. Bông Bí hiểm, tối nghĩa, không hiểu nổi: *Mystère, desseins impénétrables*: Điều bí mật, ý đồ không ai hiểu nổi. 3. Không suy đoán nổi ý, khó hiểu. *Il est impénétrable*: Anh ta rất khó hiểu.

impénitence [ɛpenitās] n. f. THẦN Sự chai dan trong tội lỗi; sự không thể hối cải. *Impénitence finale*: Không chịu hối cải cho đến phút cuối cùng.

impénitent, ente [ɛpenitā, āt] adj. 1. TÔN Chai lỳ; không chịu hối cải. *Pécheur impénitent*: Kẻ có tội không chịu hối cải. *Mourir impénitent*: Chết không sám hối. 2. Thuyết Thâm căn cố đế; chết không chừa: *Bavard, ivrogne impénitent*: Kẻ bép xép chết không chừa; kẻ nghiện rượu thâm căn cố đế.

impensable [ɛpāsabl] adj. Không thể tưởng tượng; khó có thể quan niệm.

impenses [ɛpās] n. f. pl. LUẬT Chi phí bảo quản.

imper [ɛper] n. m. Viết tắt của "impermeable" có nghĩa là "không thấm".

impératif, ive [ɛperatif, iv] n. và adj. I. n. m. 1. NGPHÁP Thì mệnh lệnh. ▷ Adj. *Le mode impératif*: Thì mệnh lệnh. 2. Mệnh lệnh, bắt buộc. *Impératif catégorique* (Kant): Mệnh lệnh tuyệt đối (không phụ thuộc vào bất kỳ điều kiện nào). 3. Thuyết Thời hiệu bắt buộc. II. adj. 1. Có tính đoán quyết, bắt buộc. *Donner des consignes impératives*: Ban bố những quân lệnh bắt buộc. 2. Chỉ mệnh lệnh; có ý ra lệnh: *Ton impératif*: Giọng mệnh lệnh. 3. Khẩn thiết. *Besoins impératifs*: Nhu cầu khẩn thiết.

impérativement [ɛ̃pɛrativmɑ̃] adv. Một cách mệnh lệnh, bắt buộc.

impératrice [ɛ̃pɛratris] n. f. 1. Hoàng hậu. *L'impératrice Joséphine: Hoàng hậu Giôsephin.* 2. Nữ hoàng. *L'impératrice Catherine de Russie: Nữ hoàng Catêrin của nước Nga.*

imperceptibilité [ɛ̃pɛrseptibilite] n. f. Hiếm
Tính không thể cảm nhận, không thể thấy.

imperceptible [ɛ̃pɛrseptibl] adj. 1. Không thể cảm nhận: *Animalcules imperceptibles: Vi khuẩn không thể nhận thấy.* ▷ *Par ext.* Khó nhận biết, khó cảm thấy. *Odeur imperceptible: Mùi khó cảm thấy; mùi thoang thoảng.* 2. Bóng Khó nhận ra, khó thấy: *Progrès imperceptibles: Tiến bộ khó thấy.*

imperceptiblement [ɛ̃pɛrseptibləmɑ̃] adv.
Một cách khó nhận thấy.

imperdable [ɛ̃pɛrdabl] adj. Không thể thua; chắc thắng. *Procès imperdable: Vụ kiện không thể thua.*

imperfectible [ɛ̃pɛrfektibl] adj. Không thể hoàn chỉnh.

imperfectif, ive [ɛ̃pɛrfektif, iv] adj. và n. NGÔN
(Thể) chưa hoàn thành. Trái perfectif.

imperfection [ɛ̃pɛrfeksjɔ̃] n. f. 1. Trạng thái chưa hoàn hảo, sự khiếm khuyết. *L'imperfection de l'intelligence humaine: Sự chưa hoàn hảo của trí tuệ con người.* 2. Khiếm tât; khiếm điểm; thiếu sót; khiếm khuyết. *Les imperfections d'un poème: Những khiếm khuyết của một bài thơ.*

imporforé, ée [ɛ̃pɛrfɔre] adj. 1. Sự không thủng; sự bít.

impérial, ale, aux [ɛ̃pɛrjal, o] adj. và n. I.
adj. (Thuộc) nhà vua, vương quốc. *La garde impériale: Ngự lâm quân.* ▷ N. m. pl. *Les impériaux.* Quân nhà vua (nói về các hoàng đế của thời Đế chế từ thế kỷ 16 đến 1806). II. n. f. 1. Tầng thượng hạng. *Diligence, autobus à impériale: Xe ngựa, ô tô có tầng thượng hạng.* 2. Chòm râu kiểu Napoléon III.

impérialement [ɛ̃pɛrjaləmɑ̃] adv. Một cách đế vương.

impérialisme [ɛ̃pɛrjalism] n. m. 1. Chủ Phái theo Bônápác. 2. Mối Chủ nghĩa đế quốc.

impérialiste [ɛ̃pɛrjalist] n. et adj. 1. Chủ Người ủng hộ đế chế. ▷ Chủ Người theo phái Napoléon. 2. Mối Người theo đế quốc. ▷ Adj. *Menées impérialistes: Những âm mưu đế quốc chủ nghĩa.*

impérieusement [ɛ̃pɛrjɔzmɑ̃] adv. Một cách hách dịch, cao ngạo.

impérieux, ieuse [ɛ̃pɛrjɔ, jɔz] adj. 1. Hách dịch, oai phong. *Personne impérieuse: Con người hách dịch, cao ngạo.* -Geste, ton

impérieux: Thái độ, cử chỉ hách dịch; giọng hống hách. 2. (Vật) Cấp thiết, khẩn thiết. *Besoins impérieux: Nhu cầu khẩn thiết.*

impérissable [ɛ̃pɛrisabl] adj. Bất diệt, bất hủ, vĩnh hằng. *Il n'y a rien d'impérissable: Không có gì là bất diệt.* ▷ *Par ext.* Vĩnh tồn, không phai mờ. *Souvenir impérissable: Ký niệm không phai mờ.*

impéritie [ɛ̃pɛrisi] n. f. Văn Sự bất tài, bất lực: *L'impéritie d'un général: Sự bất tài của một viên tướng.*

impermeabilisation [ɛ̃pɛrmeabilizasjɔ̃] n. f.
Sự chống thấm, làm cho không thấm nước.

impermeabiliser [ɛ̃pɛrmeabilize] v. tr. [1]
Chống thấm; làm cho không thấm nước.

impermeabilité [ɛ̃pɛrmeabilite] n. f. Tính không thấm nước; tính chống thấm.

impermeable [ɛ̃piɾmeabl] adj. và n. m. 1. Không thấm nước. ▷ N. m. Áo mưa. 2. Bóng Tro trợ; không biết tiếp thu. *Impermeable aux reproches: Tro trợ trước những lời chỉ trích.*

impersonnalité [ɛ̃pɛrsonalite] n. f. Tính phi nhân cách, tính thông phàm (không có gì độc đáo).

impersonnel, elle [ɛ̃pɛrsonɛl] adj. 1. Không có gì độc đáo, không đặc sắc, thiếu bản sắc riêng. *Une œuvre impersonnelle: Một tác phẩm thiếu cá tính; một tác phẩm thông phàm.* 2. Không thuộc riêng ai; khách quan. *La science est impersonnelle: Khoa học không thuộc riêng ai, khoa học là khách quan.* 3. NGHÁP *Verbes impersonnels: Động từ phi nhân cách (vô nhân xưng); động từ không ngôi.* (Ex.: *Il faut, il neige, il convient que.*) ▷ *Modes impersonnels: Thức vô nhân xưng (thể vô nhân xưng); thể không ngôi.*

impersonnellement [ɛ̃pɛrsonɛlmɑ̃] adv. Một cách khách quan, vô nhân xưng.

impertinemment [ɛ̃pɛrtinɑ̃mɑ̃] adv. Xác xược; hỗn láo.

impertinence [ɛ̃pɛrtinɔ̃s] n. f. Thái độ xác xược, hỗn hào, láo lếu. ▷ Lời nói, hành vi hỗn hào.

impertinent, ente [ɛ̃pɛrtinɔ̃, ɔ̃t] adj. và n. Thiếu lễ độ, hỗn hào, xác xược. *Enfant impertinent: Đứa trẻ xác xược. Réponse impertinente: Câu trả lời hỗn hào.* Đồng irrévérencieux, insolent. -Subst. *Quel impertinent!: Thật là láo lếu!*

imperturbabilité [ɛ̃pɛrtyrbabilite] n. f. Tính điềm tĩnh, không thể lay chuyển.

imperturbable [ɛ̃pɛrtyrbabl] adj. Không thể lay chuyển; điềm tĩnh. *Un calme imperturbable: Một sự điềm tĩnh không thể lay chuyển.*

imperturbablement [ɛpɛrtɪrɒbləmɑ̃] adv. Một cách điềm tĩnh, điềm nhiên.

impétigo [ɛpetigo] n. m. Sự chốc lở, vết chàm măt.

impétrant, ante [ɛpetrɑ̃, ɑ̃t] n. Người nhận danh hiệu, tước vị, bằng cấp. *Signature de l'impétrant*: Chữ ký của người nhận văn bằng.

impétrer [ɛpetre] v. tr. [16] LUẬT Nhận; được nhận.

impétueusement [ɛpetɥøzmɑ̃] adv. Mạnh liệt, dữ dội, hung hãn.

impétueux, euse [ɛpetɥø, øz] adj. 1. Văn Mạnh liệt, dữ dội: *Torrent impétueux*: Dòng thác mãnh liệt. 2. Hăng hái, nóng nảy, hung hăng. *Il est jeune et impétueux*: Nó còn trẻ và hăng hái. Par ext. *Désirs impétueux*: Những ham muốn mãnh liệt.

impétuosité [ɛpetɥosite] n. f. Tính mãnh liệt, tính dữ dội.

impie [ɛpi] adj. Báng bổ; xúc phạm tín ngưỡng. *Paroles impies*: Những lời báng bổ. ▷ Subst. *Un, une impie*: Một kẻ báng bổ, vô đạo.

impiété [ɛpjete] n. f. Sự báng bổ; sự xúc phạm tín ngưỡng. ▷ Lời lẽ, hành động báng bổ.

impitoyable [ɛpitwajabl] adj. Nhẫn tâm, vô nhân, tàn nhẫn. *Adversaire impitoyable*: Kẻ địch tàn nhẫn.

impitoyablement [ɛpitwajabləmɑ̃] adv. Một cách tàn nhẫn, vô nhân.

implacabilité [ɛplakabilite] n. f. Hiếm Sự khất khe, tính không thể dịu được.

implacable [ɛplakabl] adj. 1. Không nguôi, không dung tha, không dỗi trời chung. *Ennemi implacable*: Kẻ thù không dỗi trời chung. 2. Không tránh khỏi; định mệnh. *Mal implacable*: Tai họa không tránh khỏi.

implacablement [ɛplakabləmɑ̃] adv. Một cách khôn nguôi, khất khe, nghiệt ngã.

implant [ɛplɑ̃] n. m. 1. Mảnh cây; bộ phận ghép. 2. *Implant dentaire*: Đế hàm; răng cấy. -*Implant de cheveux*: Tóc cấy.

implantation [ɛplɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự cấy; sự ghép. ▷ XDUNG CGCHÍNH Công trình nền. 2. 1 Sự cấy, sự ghép.

implanter [ɛplɑ̃te] v. tr. [1] 1. Hiếm Cấy; ghép vào. ▷ PHẪU Cấy; ghép (dưới da). 2. Đặt xen, đưa vào; du nhập: *Implanter une usine dans une zone privée d'activité industrielle*: Đưa một nhà máy vào vùng chưa có hoạt động công nghiệp. ▷ v. pron. *Doctrine qui s'implante*: Học thuyết cắm rễ (ăn sâu trong quần chúng).

implémentation [ɛplemɑ̃tasjɔ̃] n. f. TIN Sự ứng dụng một phần mềm (vào một hệ thống nào đó).

implémenter [ɛplemɑ̃te] v. tr. [1] TIN Ứng dụng một phần mềm.

implication [ɛplikasjɔ̃] n. f. I. LUẬT Sự liên quan, liên lụy. II. 1. Hệ quả, hậu quả. *Les implications économiques du développement industriel*: Những hậu quả kinh tế của sự phát triển công nghiệp. 2. TOÁN Hệ lụy; sự kéo theo.

implicite [ɛplisit] adj. 1. Ngầm, ẩn; ẩn dụ. *Condition implicite d'un marché*: Điều kiện ngầm của một giao kèo. Trái. *explicite*. 2. TOÁN *Fonction implicite par rapport à une variable*: Hàm số ẩn tàng ứng với một biến số. (V. *impliciter*).

implicitelement [ɛplisitmɑ̃] adv. Một cách ẩn dụ, ngầm, không nói rõ ra.

impliquer [ɛplike] v. tr. [1] I Lôi kéo; làm cho liên lụy: *Impliquer (qqn) dans un complot*: Lôi kéo (làm ai liên lụy) vào một mưu đồ. II. 1. Bao hàm, kéo theo. *La politesse implique l'exactitude*: Sự lịch thiệp có hàm ý cả sự đúng hẹn. 2. TOÁN *P implique Q*: P bao hàm cả Q.

implorant, ante [ɛplɔrɑ̃, ɑ̃t] adj. Cầu xin, kêu van, khẩn nài.

imploration [ɛplɔrasjɔ̃] n. f. Sự cầu xin, kêu van, khẩn nài.

implorer [ɛplɔre] v. tr. [1] 1. *Implorer qqn*: Cầu xin ai, van nài ai. 2. *Implorer une grâce, une aide*: Cầu xin ân huệ; cầu khẩn sự giúp đỡ.

implorer [ɛploze] v. intr. [1] 1. *Implorer* nổ vỡ.

implosif, ive [ɛplozif, iv] adj. và n. f. NGÔN Khép (phụ âm khép).

implosion [ɛplozjɔ̃] n. f. 1. Sự nổ (do áp lực ngoài lớn hơn trong). *Implosion du tube cathodique d'un téléviseur*: Sự nổ bóng đèn hình TV.

impluvium [ɛplyvjɔm] n. m. Bể hứng nước mưa.

impoli, ie [ɛpoli] adj. et n. Thiếu lễ độ; hỗn xược; vô lễ, thất kính: *Personnes, manières impolies*: Con người thiếu lễ độ; cung cách hỗn xược.

impoliment [ɛpolimɑ̃] adv. Một cách vô lễ, hỗn xược.

impolitesse [ɛpolites] n. f. Sự thiếu lễ độ; vô lễ; bất lịch sự, thô tục. ▷ Cách đối xử bất lịch sự.

impondérabilité [ɛpɔderabilite] n. f. Tính không thể lường trước; khôn lường.

impondérable [ɛpɔderabl] adj. và n. m. 1. (Sự) không lường trước được những hậu quả. *Des impondérables économiques*: Những điều

khó lường trong kinh tế. Subst. *Un impondérable*: Một trường hợp khó lường. 2. lý (Có vẻ) không trọng lượng. ▷ *Fluides impondérables*: Tên gọi trước đây của ánh sáng, nhiệt và điện.

impopulaire [ɛ̃pɔpylɛʁ] adj. Không hợp lòng dân; thất nhân tâm. *Ministre, loi impopulaires*: Bộ trưởng, luật lệ không hợp lòng dân. *Par anal.* Không được chuộng; không được cảm tình. *Professeur très impopulaire*: Vị giáo sư rất không được cảm tình (của sinh viên).

impopularité [ɛ̃pɔpylarite] n. f. 1. Sự thất nhân tâm; ác cảm. 2. Trạng thái thất nhân tâm, bị ác cảm; không được ưa chuộng.

1. **importable** [ɛ̃pɔʁtabl] adj. Không thể mang được. 2. Không còn mặc được.

2. **importable** [ɛ̃pɔʁtabl] adj. Có thể nhập cảng.

importance [ɛ̃pɔʁtãs] n. f. 1. Tầm quan trọng. *L'importance d'un auteur, d'un livre*: Tầm cỡ của một tác giả; tầm quan trọng của một cuốn sách. 2. Quyền thế; thế lực. 3. loc. adv. *D'importance*: Rất mạnh, kịch liệt, nên thân. *Je l'ai tancé d'importance*: Tôi đã quá mắng nó một trận nên thân.

important, ante [ɛ̃pɔʁtã, ãt] adj. 1. Quan trọng; lớn lao; vĩ đại: *Œuvre, somme, découverte, révélation importante*: Một tác phẩm lớn; một số tiền lớn; một khám phá vĩ đại; một phát hiện quan trọng. ▷ N. m. *Chủ chốt, cần bản, thiết yếu. C'est cela l'important*: Đó là điều chủ chốt. 2. Quan trọng; có quyền thế; có ảnh hưởng lớn. *Visiteur important*: Vị khách quan trọng. ▷ Subst. *Faire l'important(e)*: Làm ra vẻ quan trọng, lên mặt, khênh khạng.

importateur, trice [ɛ̃pɔʁtatœʁ, tris] n. và adj. Nhà nhập khẩu: *Un importateur de céréales*: Hãng nhập khẩu ngũ cốc. -Adj. *Région importatrice*: Vùng nhập khẩu (hàng hóa).

importation [ɛ̃pɔʁtasjõ] n. f. 1. Sự nhập cảng, nhập khẩu. 2. Plur. Hàng ngoại nhập; hàng nhập khẩu.

1. **importer** [ɛ̃pɔʁte] v. tr. [1] indir. et intr. (Chỉ dùng ở nguyên thể và ngôi thứ ba). 1. Có tầm quan trọng; hệ trọng; đáng quan tâm. *Cela m'importe peu*: Điều đó không đáng quan tâm đối với tôi. ▷ v. impers. *Il importe de savoir manœuvrer*: Điều quan trọng là phải biết xoay xở. 2. loc. *Qu'importe! Peu importe!*: Có hề chi! Có gì là quan trọng đâu! 3. loc. pron. indéf. *N'importe qui, n'importe quoi*: Ai cũng thế; thế nào cũng được. ▷ Loc. adv. *N'importe comment, où, quand*: Bất kỳ thế nào, ở đâu, bao giờ!

2. **importer** [ɛ̃pɔʁte] v. tr. [1] Nhập cảng, nhập khẩu. ▷ Bông *Importer des mots*: Du nhập các từ. Trái *exporter*.

import-export [ɛ̃pɔʁeksɔʁ] n. m. inv. Việc xuất nhập khẩu; buôn bán xuất nhập khẩu: *Société spécialisée dans l'import-export*: Công ty chuyên doanh xuất nhập khẩu.

importun, une [ɛ̃pɔʁtœ, yn] adj. và n. Quấy rầy; phiền hà; khó chịu. -Subst. *Fuir les importuns*: Lẩn trốn những kẻ quấy rầy; tránh mọi phiền hà. ▷ *Par ext.* *Souvenirs importuns*: Kỷ niệm khó chịu. Trái *opportun*.

importunément [ɛ̃pɔʁtynemã] adv. Một cách rầy rà, khó chịu, phiền hà.

importuner [ɛ̃pɔʁtyne] v. tr. [1] Quấy rầy, gây phiền hà, làm khó chịu. *Voisin, bruit qui importune*: Kẻ láng giềng, tiếng động khó chịu.

importunité [ɛ̃pɔʁtynite] n. f. Tính khó chịu, nhiều nhượng, phiền hà. ▷ Hành động gây phiền hà; sự nhiều nhượng, quấy rầy.

imposable [ɛ̃pozabl] adj. Có thể đánh thuế.

imposant, ante [ɛ̃pozã, ãt] adj. 1. Uy nghi, oai vệ, hiên hách, trang trọng, lẫm liệt: *Une allure imposante*: Một dáng dấp oai phong. 2. Đường bệ, hùng vĩ, oai nghiêm. *Architecture imposante*: Kiến trúc hùng vĩ.

imposé, ée [ɛ̃poze] adj. 1. Bắt buộc; pháp định. *Prix imposé*: Giá bắt buộc. ▷ THE *Figures imposées*: Các khuôn mặt bắt buộc. 2. Phải chịu thuế.

imposer [ɛ̃poze] I. 'v. tr. [1] 1. Áp đặt; bắt buộc. *Imposer une tâche*: Buộc phải làm một nhiệm vụ. *Imposer un mari à sa fille*: Áp đặt hôn nhân cho con gái. ▷ v. intr. *En imposer*: Buộc phải phục tùng, kính nể. 2. Đánh thuế. *Imposer les contribuables*: Đánh thuế những người nộp. *Imposer telle catégorie de revenus*: Đánh thuế những loại thu nhập này. 3. LUẬT NH THỜ *Imposer les mains*: Ban phúc cho ai. 4. CHÉ BÀN *Imposer une feuille*: Lên trang in. II. v. pron. 1. Tự buộc mình. *S'imposer des sacrifices*: Buộc phải hy sinh. 2. Cần thiết phải: *Cette démarche s'impose*: Việc vận động này là cần thiết. 3. Gây sự kính nể, tin tưởng; tự khẳng định mình: *Un chef qui s'impose*: Một thủ trưởng gây được sự kính nể.

imposeur [ɛ̃pozœʁ] n. m. CHÉ BÀN Thợ lên trang in.

imposition [ɛ̃pozisjõ] n. f. 1. Đồng *taxe, impôt* hay *contribution*: Thuế. 2. LUẬT NH THỜ *Imposition des mains*: Cử chỉ ban phúc cho ai. 3. CHÉ BÀN Sự lên trang. ▷ Cách lên trang.

impossibilité [ɛ̃posibilite] n. f. Sự không thể làm được. ▷ Điều không thể làm được, không thể thực hiện.

impossible [ɛposibl] adj. và n. m. I. adj. 1. Không thể có, không thể được, không thể thực hiện: *Changement impossible: Sự thay đổi không thể có, không thể chấp nhận.* ▷ Khó thực hiện: *Accomplir une mission impossible: Hoàn thành một sứ mệnh khó khăn.* 2. Thân Không chịu nổi: *Un caractère impossible: Một tính cách không ai chịu nổi.* 3. Thân Kỳ quái, dị hợm. quái dân: *Des goûts impossibles: Những sở thích quái dân.* II. n. m. 1. Điều vô cùng khó khăn; điều rất khó thực hiện; điều thiên nan vạn khó. *Tenter l'impossible: Thử cố làm điều không thể làm được; thử liều làm điều gì.* 2. loc. adv. *Par impossible: Vạn nhất, giả định trường hợp khó xảy ra.*

imposte [ɛpast] n. f. 1. KTRÚC Chân vòm, đế vòm. 2. XDƯNG Cửa sổ phía trên.

imposeur [ɛpɔstœr] n. m. Kẻ bịp bợm. *Être abusé par un imposeur: Bị kẻ bịp bợm lừa phỉnh, lợi dụng.*

imposture [ɛpɔstyʀ] n. f. Sự lừa bịp; điều bịp bợm.

impôt [ɛpo] n. m. Thuế. ▷ Bỏ Impôt du sang: Nghĩa vụ binh dịch, thuế máu.

impotence [ɛpɔtãs] n. f. Sự liệt, sự bại liệt.

impotent, ente [ɛpɔtã, ɛt] adj. và n. Liệt, bại liệt: *Vieillard impotent: Ông già bị liệt.* -Subst. *Des installations spéciales pour les impotents: Những thiết bị đặc biệt cho người bị liệt.*

impraticabilité [ɛpratɪkabilite] n. f. Hiếm Tính bất khả thi; tính không thể thực hiện.

impraticable [ɛpratɪkabl] adj. 1. Không thể thực hiện; bất khả thi. *Une idée impraticable: Một ý tưởng bất khả thi.* 2. Không đi qua được: *Chemin impraticable: Con đường không đi qua được.*

imprécation [ɛprekasjõ] n. f. Văn Lời nguyện rủa.

imprécatore [ɛprekatwar] adj. Văn Nguyên rủa: *Formule imprécatore: Lời nguyện rủa.*

imprécis, ise [ɛpresi, iz] adj. Không rõ ràng, không chính xác. *Termes imprécis: Thuật ngữ không chính xác.*

imprécision [ɛpresizjõ] n. f. Sự thiếu rõ ràng, không chính xác.

imprégnation [ɛpreɲasjõ] n. f. 1. Sự thấm, tẩm. -Kỹ *Imprégnation des bois par des résines thermodurcissables: Tẩm gỗ bằng chất nhựa cây chịu nhiệt.* 2. Sự tiêm nhiễm, thấm nhuần. 3. ĐÔNG THụ tinh.

imprégner [ɛpreɲe] v. tr. [16] 1. Tẩm, nhúng, thấm. *Imprégner un linge de vinaigre: Nhúng vải vào dấm.* ▷ Par ext. *L'odeur de friture imprégne les vêtements: Mùi dầu rán thấm*

vào quần áo. 2. Pp. Bỏng *Être imprégné d'une idéologie: Thấm nhuần một hệ tư tưởng.*

imprenable [ɛpreɲabl] adj. 1. Không thể lấy được, không thể chiếm được. *Forteresse imprenable: Pháo đài không thể chiếm được.* 2. Vue imprenable: Hướng nhìn không thể bị che lấp.

impréparation [ɛpreparasjõ] n. f. Sự thiếu chuẩn bị.

impresario hay impresario [ɛprezarjo] n. m. Ông bầu (của nghệ sĩ, rạp hát v.v.).

imprescriptibilité [ɛpreskaɪptibilite] n. f. LUẬT Sự không thể hủy bỏ hiệu lực, không thể tiêu diệt.

imprescriptible [ɛpreskriptibl] adj. LUẬT Không thể hủy bỏ hiệu lực, quyền tuyệt đối. ▷ Bỏng *Les droits imprescriptibles de la nature: Các quyền không thể hủy bỏ của tự nhiên.*

impression [ɛpresjõ] n. f. I. 1. Việc in ấn. *Fautes d'impression dans un livre: Các lỗi in ấn trong một cuốn sách.* 2. Kỹ *Couche d'impression: Lớp sơn phác thảo đầu tiên của một bức vẽ.* II. Cảm tưởng, ấn tượng. *Ressentir une impression de confort: Cảm thấy một ấn tượng về sự thoải mái. Faire bonne, mauvaise impression: Gây ấn tượng tốt, xấu.* -Absol. *Faire impression: Ảnh hưởng mạnh mẽ đến; đáng chú ý; có cảm giác là.* ▷ *Avoir l'impression de que: Tưởng rằng, tưởng là. J'ai l'impression qu'il va mieux: Tôi có cảm tưởng rằng điều đó sẽ tốt hơn.*

impressionnabilité [ɛpresɔɲabilite] n. f. 1. Tính nhạy cảm, dễ xúc động. 2. Kỹ Tính bất nhạy.

impressionnable [ɛpresɔɲabl] adj. 1. Nhạy cảm, dễ xúc động: *Vous êtes trop impressionnable: Anh quá nhạy cảm.* 2. Kỹ Dễ bắt nhạy. *Surface impressionnable: Một bề mặt dễ bắt nhạy (ảnh).*

impressionnant, ante [ɛpresɔɲã, ɛt] adj. Gây ấn tượng mạnh, khiến thần phục, kinh ngạc: *Spectacle impressionnant: Cảnh tượng khiến ta phải thần phục.*

impressionner [ɛpresɔɲe] v. tr. [1] 1. Gây ấn tượng, cảm xúc mạnh (cho ai). 2. Tác động lên cơ thể gây ra cảm xúc. *Les ondes lumineuses impressionnent la rétine: Những làn ánh sáng tác động mạnh lên võng mạc.* 3. Kỹ Gây bắt nhạy (lên bề mặt giấy ảnh).

impressionnisme [ɛpresɔɲism] n. m. 1. Chủ nghĩa, phái ấn tượng. 2. Nhạc sĩ, nhà văn theo chủ nghĩa ấn tượng.

impressionniste [ɛpresɔɲist] n. và adj. 1. Họa sĩ theo xu hướng ấn tượng. 2. Nhà văn (nhạc sĩ theo ấn tượng chủ nghĩa).

imprévisibilité [ɛ̃previzibilite] n. f. Tính chất không thể thấy được, không thể dự kiến.

imprévisible [ɛ̃previzibl] adj. Không thể tiêu liệu, dự kiến trước được. *Événement imprévisible*: Tình hình không thể dự kiến trước được.

imprévision [ɛ̃previzjɔ̃] n. f. Sự không đoán trước được, không dự kiến phòng trước. > LUẬT *Théorie de l'imprévision*: Lý luận về sự không dự kiến trước được (thí dụ sự bất ổn về kinh tế có thể kéo theo sự xét lại những điều khoản về tài chính của một hợp đồng dài hạn trái với nguyên tắc bất di bất dịch của quy ước).

imprévoyance [ɛ̃prevwajɔ̃s] n. f. Tính không lo xa, không dự liệu, để phòng trước.

imprévoyant, ante [ɛ̃prevwajɔ̃, ɑ̃t] adj. Không lo xa, dự liệu, để phòng trước: *Jeunesse imprévoyante*: Thanh niên không biết lo xa.

imprévu, ue [ɛ̃prevy] adj. và n. m. Bất ngờ, không biết trước được, không đề. *Mort imprévue*: Cái chết bất ngờ. > N. m. *Un imprévu*: Một điều bất ngờ.

imprimable [ɛ̃primabl] adj. Có thể, đáng được in ra thành sách.

imprimante [ɛ̃primɑ̃t] n. f. TÍN Máy in (trong máy vi tính).

imprimatur [ɛ̃primatyr] n. m. inv. Học Giấy phép cho in.

imprimé [ɛ̃prime] adj. và n. m. 1. adj. In. *Une cotonnade imprimée*: Một thứ vải bông in hoa. 2. N. m. Tài liệu in, ấn phẩm, vải, phiếu, tờ in. Trái *manuscrit*. > Vải in hoa.

imprimer [ɛ̃prime] v. tr. [1] 1. In, ấn loát, ấn hành. *Imprimer une gravure, un cachet*: In một bức tranh, khắc một con dấu. *Imprimer une étoffe*: In những môtíp hoa văn trên vải. > Spécial. *Imprimer un texte, un livre*: In một văn bản, một cuốn sách. *Par ext.* Công bố phổ biến (một tác phẩm, một tác giả). *Imprimer un jeune poète*: Phổ biến tác phẩm của một nhà thơ trẻ. 2. Để lại dấu vết, in lại. *Traces de roues imprimées dans la boue*: Những dấu vết của bánh xe in trong bùn. > Bông *La satisfaction est imprimée sur son visage*: Sự hài lòng in trên nét mặt hắn. 3. Truyền (một chuyển động). *Vitesse que le vent imprime aux voiliers*: Tốc độ mà gió đã truyền lên cánh buồm.

imprimerie [ɛ̃primʁi] n. f. 1. Nghề, ngành in. *L'invention de l'imprimerie*: Sự phát minh ra nghề in. 2. Nhà in, xưởng in. *Fonder une imprimerie*: Xây dựng một nhà in. 3. Máy in. *Imprimerie portative*: Máy in xách tay.

imprimeur [ɛ̃primœʁ] n. m. Chủ xưởng in. -Thợ nhà in.

improbabilité [ɛ̃prɔbabilite] n. f. Điều khó xảy ra, xác suất thấp.

improbable [ɛ̃prɔbabl] adj. Không chắc, chưa chắc đã xảy ra.

improbité [ɛ̃prɔbite] n. f. Văn Sự không trung thực, sự gian dối.

improductif, ive [ɛ̃prɔdyktif, iv] adj. 1. Không sinh sản, không sinh sôi nảy nở, không sinh lợi. *Capital improductif*: Vốn không sinh lời. 2. Không tham gia trực tiếp vào sản xuất. *Personnel improductif*: Nhân viên phi sản xuất.

improductivité [ɛ̃prɔdyktivite] n. f. Tính không sinh lời, không sinh sản, không trực tiếp sản xuất.

impromptu, ue [ɛ̃prɔpty] adv., adj. và n. I. adv. Ngay lập tức, không chuẩn bị trước, ứng khẩu. *Parler impromptu*: Nói một cách ứng khẩu. > Adj. *Concert impromptu*: Buổi hòa nhạc không chuẩn bị trước. II. n. m. 1. VĂN Bài thơ ứng khẩu. 2. Bản nhạc tùy hứng. *Les impromptus de Schubert*: Khúc tùy hứng của Schubert.

imprononçable [ɛ̃prɔnɔsabl] adj. Không thể phát âm, đọc lên được.

impropre [ɛ̃prɔpr] adj. 1. Không phù hợp, không thích hợp, không đắt, không sát, không thỏa đáng. 2. *Impropre à*: Không hợp, không đủ điều kiện. *Vêtement impropre à protéger du froid*: Quần áo không đủ để tránh rét.

improprement [ɛ̃prɔprəmɑ̃] adv. Một cách không phù hợp, không đắt, không sát.

impropriété [ɛ̃prɔprɛjete] n. f. Tính chất không thích hợp, không thỏa đáng. > Một từ, một thành ngữ không sát.

impruvable [ɛ̃pruvabl] adj. Không thể chứng minh được.

improvisateur, trice [ɛ̃prɔvizatœʁ, tris] n. Người có tài ứng khẩu, ứng tác.

improvisation [ɛ̃prɔvizasjɔ̃] n. f. 1. Nghệ thuật ứng khẩu, ứng tác. 2. Bài thơ, bài diễn văn, khúc nhạc ứng tác.

improviser [ɛ̃prɔvize] 1. v. tr. [1] Ứng khẩu, ứng tác, ứng biến: *Improviser un discours*: Ứng khẩu một bài diễn văn. *Improviser une fête*: Ứng biến một cuộc lễ hội. > Absol. *Improviser à l'orgue*: Ứng tấu trên đàn đại phong cầm. 2. v. pron. Thực hiện việc gì mà không chuẩn bị; làm đại đi. *S'improviser cuisinier*: Làm đầu bếp đại đi.

improviste (à l') [alɛ̃prɔvist] loc. adv. Một cách bất ngờ, bất thành linh. *Arriver à l'improviste*: Đến một cách bất ngờ.

imprudement [ɛ̃prydamɑ̃] adv. Một cách khinh suất, thiếu thận trọng, bất cẩn.



imprudence [ɛprydās] n. f. 1. Sự thiếu thận trọng, khinh suất. ▷ **LƯUẬT** Điều khinh suất. *Homicide par imprudence*: Tội giết người thiếu thận trọng. 2. Hành động, việc làm thiếu thận trọng, khinh suất. *Commettre une imprudence*: Phạm một việc làm khinh suất.

imprudent, ente [ɛprydā, ɔ̃t] adj. và n. Bất cẩn, thiếu thận trọng, khinh suất. –Subst. *C'est un imprudent*: Thật là một người liều lĩnh, đại dốt.

impubère [ɛpybɛR] adj. và n. Chưa đến tuổi dậy thì.

impubliable [ɛpybliabl] adj. Không thể nào xuất bản được.

impudemment [ɛpydamɔ̃] adv. Một cách trắng tráo, vô sỉ, tro trên.

impudence [ɛpydās] n. f. 1. Sự trắng tráo, vô sỉ, xác xược. *Mentir avec impudence*: Nói dối một cách trắng tráo. 2. Hành vi, lời nói trắng tráo, vô sỉ, tro trên.

impudent, ente [ɛpydā, ɔ̃t] adj. và n. Trắng tráo, xác xược, vô sỉ. –Subst. *L'impudent peut se montrer cynique ou flatteur*: Kẻ trắng tráo có thể tỏ ra tro trên hoặc tự tăng bốc.

impudeur [ɛpydœR] n. f. Sự khiếm nhã, sỗ sàng, tro trên.

impudicité [ɛpydisite] n. f. Sự tro trên, khiếm nhã. –Hành động, lời nói tro trên, sỗ sàng.

impudique [ɛpydik] adj. và n. Không biết xấu hổ, tro trên. –Subst. *Une impudique provocante*: Một kẻ tro trên có tính chất khiêu khích.

impudiquement [ɛpydikmɔ̃] adv. Một cách tro trên, không biết xấu hổ.

impuissance [ɛpɥisās] n. f. 1. Bất lực. *Être réduit à l'impuissance*: Roi vào tình cảnh bất lực. ▷ **Par ext.** *L'impuissance de l'intelligence*: Không có năng lực nhận thức. 2. *Spécial.* Sự liệt dương.

impuissant, ante [ɛpɥisā, ɔ̃t] adj. và n. 1. adj. Bất lực. *Ennemis impuissants*: Những kẻ thù bất lực. –**Par ext.** *Colère impuissante*: Con giận dữ vô hiệu quả. 2. adj. và n. m. Liệt dương.

impulser [ɛpylse] v. tr. [1] Xô đẩy, thúc giục.

impulsif, ive [ɛpylsif, iv] 1. adj. và n. Người hành động theo sự thôi thúc bản năng, không suy nghĩ. *Enfant impulsif*: Một đứa trẻ hành động theo sự thôi thúc bản năng. 2. adj. **Cũ** Xung. *Force impulsive*: Xung lực.

impulsion [ɛpylsjɔ̃] n. f. 1. Xung động: *Une légère impulsion*: Một xung động nhẹ nhàng. ▷ **LÝ** Xung lượng. ▷ **ĐIỆN** Có dòng điện chạy qua. *Générateur d'impulsions*: Máy phát điện sinh ra các tín hiệu điện. 2. Sự thúc đẩy, thôi thúc: *Donner une impulsion à une*

entreprise: Tạo ra sự thúc đẩy trong xí nghiệp. 3. Sự kích thích, thúc giục, thôi thúc. *Suivre ses impulsions*: Theo sự thôi thúc của nó.

impulsivement [ɛpylsivmɔ̃] adv. Do xung động, do sự thôi thúc bản năng.

impulsivité [ɛpylsivite] n. f. Tính xung động, tính dễ bốc đồng.

impunément [ɛpynemɔ̃] adv. 1. Không bị trừng phạt: *Voler impunément*: Ăn trộm mà không bị trừng phạt. 2. Không hại gì, không hề hấn gì: *On ne joue pas impunément avec sa santé*: Người ta không đùa với sức khỏe của mình mà không hại gì.

impuni, ie [ɛpyni] adj. Không bị trừng phạt: *Crime impuni*: Tội ác không bị trừng phạt.

impunité [ɛpynite] n. f. Sự không bị trừng phạt.

impur, ure [ɛpyR] adj. 1. Không trong sạch, không nguyên chất. *Des eaux impures*: Nước không trong sạch. 2. **TÔN** Nho bẩn, dâm ô. *Pensées impures*: Những tư tưởng dâm ô. ▷ **Uế** tạp, ô uế: *Animal impur*: Con vật uế tạp.

impureté [ɛpyrte] n. f. 1. Tính không sạch, tính không nguyên chất. *Impureté d'un métal*: Tính không nguyên chất của một kim loại. ▷ **Chất** bẩn, tạp chất. *Des impuretés dans un cristal*: Các tạp chất trong một tinh thể. 2. **TÔN** Hành động ô trọc. ▷ **Văn** Hành động, lời nói dâm ô.

imputabilité [ɛpytabilite] n. f. 1. Khả năng quy cho, khả năng quy trách nhiệm. 2. **LƯUẬT** Khả năng quy tội.

imputable [ɛpytabl] adj. Có thể quy tội cho.

imputation [ɛpytasjɔ̃] n. f. Sự quy cho, sự quy trách nhiệm.

imputer [ɛpyte] v. tr. [1] 1. Quy tội cho, quy trách nhiệm cho. *Imputer un méfait à qqn*: Quy một hành động xấu cho ai. –**Par ext.** *Imputer un accident à la négligence*: Quy một tai nạn cho sự cẩu thả. ▷ *Imputer à honte, à faute, etc.*: Coi như điều nhục nhã, một lỗi lầm v.v. 2. **TÀI** Tính, khấu (một số tiền) vào (trong sổ kế toán).

imputrescibilité [ɛpytresibilite] n. f. Tính không thối rửa, mục nát.

imputrescible [ɛpytresibl] adj. Không thể thối rửa, mục nát.

in [in] adj. inv. (**Anglicisme**) 1. Thân Đúng một: *Il va danser dans les boîtes in*: Anh ta đi nhảy ở những tiệm đúng một. 2. **NGHE** HIN *Voix in*: Tiếng của một nhân vật trên màn ảnh –Tiếng tương đương nhà nước Pháp khuyến khích dùng là (*voix*) *dans le champ*.

1. in- hay il-, im-, ir- Từ tố chỉ sự phủ định, sự thiếu (trước l là il-, trước b, m, p là im-, trước r là ir).

2. in hay im- Từ tố có nghĩa là "trong"

In HOÀ Ký hiệu của Indi.

inabordable [inabɔʁdabl] adj. 1. Không ghé vào được, không thể lại gần. *Rivage inhabordable: Bờ không ghé vào được.* 2. Khó tiếp xúc, khó bắt chuyện (người). 3. Khó với tới, quá cao (giá cả).

in abstracto [inabstraktɔ] loc. adv. và adj. Trong trừu tượng: *Avoir raison in abstracto: Có lý trong trừu tượng. Des discours in abstracto: Những suy lý trong trừu tượng.*

inaccentué, ée [inaksɛtɥe] adj. NGÔN Không thuộc trọng âm. *Syllabe inaccentuée: Âm tiết không thuộc trọng âm.*

inacceptable [inaksɛptabl] adj. Không thể chấp thuận, không được chấp nhận. *Demande inacceptable: Lời yêu cầu không thể chấp nhận.*

inaccessibilité [inaksɛsibilite] n. f. Tính chất không thể tới được, không thể đạt tới, khó tiếp xúc, khó gần.

inaccessible [inaksɛsibl] adj. 1. Không thể tới được. *Montagne inaccessible: Núi không thể tới được.* ▷ Bỏ Des connaissances *inaccessibles: Những kiến thức không thể hiểu thấu.* 2. Khó gần, khó tiếp xúc. *Personnage inaccessible: Nhân vật khó tiếp xúc.* 3. Không xúc động, dửng dưng. *Inaccessible à la pitié: Không xúc động tới lòng thương hại.*

inaccompli, ie [inakõpli] adj. VẦN Không được thực hiện, chưa hoàn thành.

inaccomplissement [inakõplismɔ̃] n. m. VẦN Tính chất chưa thực hiện, tình trạng không hoàn thành.

inaccoutumé, ée [inakytɥme] adj. 1. Không bình thường, bất thường. *Un silence inaccoutumé: Một sự im lặng không bình thường.* 2. Không quen. *Inaccoutumé à travail: Không quen công việc.*

inachevé, ée [inaʃ(ə)ve] adj. Chưa xong, chưa kết thúc.

inachèvement [inaʃevmɔ̃] n. m. Tình trạng chưa kết thúc.

inactif, ive [inaktif, iv] adj. và n. 1. Không hoạt động, ăn không ngồi rồi. *Rester inactif: Ở yên không hoạt động.* ▷ Subst. *Un inactif: Một người ăn không ngồi rồi.* 2. Không công hiệu: *Remède inactif: Vị thuốc không công việc.* 3. Lý Không có tác dụng (làm quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng).

inactinique [inaktinik] adj. Lý Không có tác dụng quang hóa.

inaction [inaksjɔ̃] n. f. Sự không hành động, sự ăn không ngồi rồi.

inactivation [inaktivasjɔ̃] n. f. SINH Sự khử hoạt tính (của một chất sinh hóa hay một vi sinh vật).

inactiver [inaktive] v. tr. [1] SINH Khử hoạt tính (một hỗn hợp sinh hóa, một vi sinh vật): *Agent infectieux inactivé: Tác nhân truyền bệnh bị khử hoạt tính.*

inactivité [inaktivite] n. f. 1. Sự thiếu hoạt động. 2. HCHINH Tình trạng không tại chức, tình trạng nghỉ việc, tình trạng không tại ngũ.

inactuel, elle [inaktɥel] adj. Không có tính thời sự, không hợp thời.

inadaptation [inadaptasjɔ̃] n. f. Sự không thích nghi. ▷ TÂM Tình trạng không thích ứng (với đời sống xã hội, nhất là của trẻ em, do dị tật cơ thể hay sự trì nặng tâm thần).

inadapté, ée [inadapte] adj. và n. Không thích nghi. ▷ TÂM Bị chứng không thích ứng. -Subst. *Un (une) inadapté(e): Một người không thích ứng.*

inadéquat, ate [inadekwa, at] adj. Không thích đáng, không thích hợp.

inadéquation [inadekwasjɔ̃] n. f. Học Tính không thích đáng, tính không thích hợp.

inadmissibilité [inadmisibilite] n. f. Tính không thể chấp nhận. -Spécial. Tình hình không được chấp nhận (của một thí sinh trong kỳ thi).

inadmissible [inadmisibl] adj. Không thể chấp nhận, không thể nhận được. *Demande, ton inadmissible: Lời yêu cầu, giọng nói không thể chấp nhận.*

inadvertance [inadvertãs] n. f. HIỂM Sự vô ý. ▷ Thụ động Loc. adv. *Par inadvertance: Do vô ý. Faire une erreur par inadvertance: Mắc sai lầm do vô ý.*

inaliénabilité [inaljenabilite] n. f. LUẬT Tính không thể chuyển nhượng.

inaliénable [inaljenabl] adj. LUẬT Không thể chuyển nhượng (nhượng lại hay bán): *Des biens inaliénables: Tài sản không thể chuyển nhượng.*

inaliénation [inaljenasjɔ̃] n. f. LUẬT Tình trạng không bị chuyển nhượng.

inalliable [inaljabl] adj. KIM Không thể pha với nhau (thành hợp kim).

inaltérabilité [inalterabilite] n. f. Tính không thể biến đổi.

inaltérable [inalterabl] adj. Không thể biến đổi. *Métal inaltérable: Kim loại không thể biến đổi.* ▷ Bỏ *Patience inaltérable: Lòng kiên nhẫn bất di bất dịch.*

inaltéré, ée [inaltere] adj. Không bị biến đổi, không thay đổi.

inamical, ale, aux [inamikal, o] adj. Không hữu nghị, không thân thiện. *Procédé inamical*: Cách đối xử không thân thiện.

inamissible [inamisibl] adj. THÂN Không thể mất đi. *Grâce inamissible*: Sự gia ân không thể mất được.

inamovibilité [inamovibilite] n. f. LUẬT HÌNH THỨC Tình thế không thể bãi miễn (của một công chức).

inamovible [inamovibl] adj. LUẬT HÌNH THỨC Không thể bãi miễn, bãi chức: *Magistrat inamovible*: Quan tòa không thể bãi miễn.

inanimé, ée [inanime] adj. 1. Vô sinh, vô tri. *Êtres inanimés*: Vật vô tri. 2. Bất tỉnh. *Tomber inanimé*: Ngã xuống bất tỉnh.

inanité [inanite] n. f. Sự vô ích, tính hão huyền. *Inanité d'une remarque*: Sự vô ích của một lời phụ chú.

inaniition [inanisjō] n. f. Sự đói lả. *Mourir d'inaniition*: Chết vì đói lả.

inapaisable [inapezabl] adj. Không thể làm dịu đi, khôn nguôi.

inaperçu, ue [inapersy] adj. Không ai thấy, không ai để ý. *Passer inaperçu*: Đi qua không ai để ý.

inappétence [inapetās] n. f. Sự không ngon miệng, tình trạng ăn không ngon. > Bỏn Sự không thèm muốn, sự không cần thứ gì.

inapplicable [inaplikabl] adj. Không thể áp dụng, không thể thi hành. *Méthode inapplicable*: Phương pháp không thể áp dụng.

inapplication [inaplikasjō] n. f. Học hay Văn 1. Sự không chuyên cần, sự thiếu chú ý, sự lơ là. 2. Tình không thể áp dụng, sự không thi hành. *Inapplication d'une découverte*: Tình không thể áp dụng của một phát minh.

inappréciable [inapresjabl] adj. 1. Không thể đánh giá hết, vô giá, lớn lao. *Bienfait inappréciable*: Ân huệ lớn lao. 2. Không thể đánh giá được, không đáng kể, quá nhỏ. *Un ralentissement inappréciable*: Sự chậm lại không đáng kể.

inapte [inapt] adj. và n. Không đủ khả năng, không đủ tư cách: *Inapte au travail manuel*: Không đủ khả năng lao động chân tay. > Spécial: Không đủ khả năng phục vụ trong quân đội. *Conscrit inapte*: Người được gọi nhập ngũ không đủ khả năng phục vụ trong quân đội. > N. m. *Verser les inaptés dans le service auxiliaire*: Chuyển những người không đủ khả năng phục vụ trong quân đội sang công việc phụ trợ.

inaptitude [inaptityd] n. f. Sự thiếu khả năng. > Spécial. Tình trạng không đủ khả năng phục vụ trong quân đội.

inarticulé, ée [inartikyle] adj. Không rõ ràng, không thành tiếng (âm).

inassimilable [inasimilabl] adj. Không thể đồng hóa.

inassouvi, ie [inasuvi] adj. Chưa được thỏa mãn, chưa thỏa. *Faim inassouvie*: Cái đói chưa được thỏa mãn. *Ambition inassouvie*: Máu tham chưa thỏa.

inassouvissement [inasuivismā] n. m. Tình trạng chưa thỏa mãn, chưa nguôi.

inattaquable [inatakabl] adj. Không thể tấn công, công kích. *Forteresse inattaquable*: Pháo đài không thể tấn công. > Bỏn *Démonstration inattaquable*: Cuộc biểu tình không thể phá vỡ được.

inattendu, ue [inatādy] adj. Không chờ đợi, bất ngờ. *Événement inattendu*: Sự kiện bất ngờ.

inattentif, ive [inatātif, iv] adj. Không chú ý, không tập trung tư tưởng, lơ là. *Élève inattentif*: Học sinh không tập trung tư tưởng.

inattention [inatāsjō] n. f. Sự không chú ý, sự thiếu tập trung tư tưởng, sự lơ là. *Faute d'inattention*: Lỗi do không chú ý.

inaudible [inodibl] adj. 1. Không nghe được, khó nghe. *Son inaudible*: Âm thanh khó nghe. 2. Nghe khó chịu, chói tai. *Musique inaudible*: Âm nhạc nghe khó chịu.

inaugural, ale, aux [inogyral, o] adj. Khánh thành, khai mạc. *Discours inaugural*: Bài diễn văn khai mạc.

inauguration [inogyrasjō] n. f. Sự khánh thành, sự khai mạc, sự mở đầu. V. consécration, dédicace.

inaugurer [inogyre] v. tr. [1] 1. (Làm lễ) khánh thành. *Inaugurer un pont, un monument*: Khánh thành một cây cầu, một tòa nhà. CỐ ĐẠ I *Inaugurer un temple*: Dâng chúa một ngôi đền. 2. Bỏn Áp dụng lần đầu. *Inaugurer une nouvelle méthode*: Áp dụng lần đầu một phương pháp mới. 3. Bỏn Mở đầu. *Cette réussite inaugura une période faste*: Thành công này mở đầu một thời kỳ tốt đẹp.

inauthenticité [inotātisite] n. f. Sự thiếu tính xác thực, tính không chính thức.

inauthentique [inotātik] adj. Không xác thực, không chính thức.

inavouable [inavwabl] adj. Không dám thú nhận, không thể nói ra. *Désir inavouable*: Ham muốn không thể nói ra.

inavoué, ée [inavwe] adj. Không thú nhận, không dám nói ra.

inca [ɛka] adj. inv. và n. Thuộc bộ lạc Inca (ở Peru, bị tiêu diệt ở thế kỷ 16). *Civilisation inca: Nền văn minh Inca.* > N. m. *Les Incas furent surtout des bâtisseurs: Những người Inca chủ yếu là những người xây dựng.* -*L'Inca: Vua Inca.*

incalculable [ɛkalkylabl] adj. 1. Không đếm xuể, không thể tính được, vô số. *Le nombre incalculable des étoiles: Con số các vì sao không thể tính được.* 2. Không đánh giá được, không lường được, không kể xiết. *Conséquences incalculables: Các hậu quả không lường được.*

incandescence [ɛkãdesũs] n. f. Trạng thái nóng sáng.

incandescent, ente [ɛkãdesã, ɛt] adj. Nóng sáng. *Lave incandescente: Dung nham nóng sáng.*

incantation [ɛkãtasjõ] n. f. Sự niệm thần chú; câu thần chú.

incantatoire [ɛkãtatwar] adj. Dạng thần chú. *Poésie incantatoire: Bài thơ dạng thần chú.*

incapable [ɛkapabl] adj. và n. 1. Vô hiệu hóa (trong chốc lát, mà không làm chết người). -*Incapable de: Không thể.* *Incapable d'attention: Không thể chú ý.* *Incapable de parler: Không thể nói được.* > (Ý tốt). *Incapable de trahir: Không thể phản bội.* > Subst. Người không có năng lực, người kém cỏi. *Renvoyez tous ces incapables!: Hãy thải hồi tất cả những người không có năng lực này đi.* 2. LUẬT Không đủ tư cách (trước pháp luật, để làm, để hưởng cái gì). > Subst. *Un (une) incapable majeur: Một người thành niên không đủ tư cách.*

incapacitant, ante [ɛkapasitã, ɛt] adj. và n. m. QUẢN Vô hiệu hóa (trong chốc lát, mà không làm chết người). *Gaz incapacitant: Chất khí vô hiệu hóa.* > N. m. *Un incapacitant: Một chất vô hiệu hóa.*

incapacité [ɛkapasite] n. f. Thụng và LUẬT Tình trạng không có khả năng, sự bất tài, sự bất lực. > *Incapacité de travail: Tình trạng mất khả năng lao động (sau khi bị thương, bị một bệnh gì).*

incarcération [ɛkarserasjõ] n. f. Sự tống giam; sự bị tù.

incarcérer [ɛkarserere] v. tr. [16] Tống giam, bỏ tù.

incarnadin, ine [ɛkarnadɛ, in] adj. Văn Phốt hồng, màu hồng nhạt.

incarnat, ate [ɛkarna, at] adj. Hồng phấn. > N. m. Màu hồng.

incarnation [ɛkarnasjõ] n. f. 1. TÔN Sự hóa thân (của thần thánh). > Sự hiện thân (của Chúa). 2. Hình tượng, hiện thân. *C'est*

l'incarnation de la bonté: Đó là hiện thân của cái thiện.

incarné, ée [ɛkarne] adj. 1. Hóa thân (thần thánh). 2. Hiện thân: *C'est la méchanceté incarnée: Đó là cái ác hiện thân.* 3. Ongle incarné: Móng thụt (vào thịt).

incarner [ɛkarne] I. v. tr. [1] 1. Là hiện thân của. *Le roi de France incarnait la loi: Nhà vua Pháp là hiện thân của pháp luật.* 2. Đóng vai, thể hiện vai. *Acteur qui incarne le Cid: Diễn viên đóng vai Lơ Xít.* II. v. pron. Hóa thân, hiện thân.

incartade [ɛkartad] n. f. Chuyện diên rồ, lời sằng bậy: *Il a encore fait des incartades: Nó lại làm những chuyện diên rồ.*

incassable [ɛkasabl] adj. Không vỡ (được). *Vaisselle incassable: Bát đĩa không vỡ.*

incendiaire [ɛsãdjɛr] adj. và n. I. adj. 1. (Gây) cháy. *Bombe incendiaire: Bom cháy.* 2. Bông Nảy lửa, kích động. *Discours incendiaire: Bài diễn văn nảy lửa.* 3. Khêu gọi. *Sourire incendiaire: Nụ cười khêu gọi.* II. n. Người đốt nhà, người phóng lửa (cố ý).

incendie [ɛsãdi] n. m. Đám cháy, hỏa hoạn. *Un incendie de forêt: Một đám cháy rừng.*

incendier [ɛsãdje] v. tr. [1] 1. Đốt cháy, thiêu hủy: *Incendier une voiture: Đốt cháy một chiếc xe.* 2. Ogian *Incendier qqn: Trách mắng ai nặng nề.*

incération [ɛserasjõ] n. f. Học Sự tẩm trộn sáp.

incertain, aine [ɛsɛrtɛ, ɛn] adj. và n. I. adj. 1. Không chắc chắn, bấp bênh. *Guérison, nouvelle, signification, durée incertaine: Sự khỏi bệnh, tin tức, ý nghĩa, thời gian không chắc chắn.* > *Temps incertain: Thời tiết không biết đâu mà lường, không thể đoán trước.* 2. Không rõ, lơ mơ. *Clarté, limite incertaine: Ánh sáng lơ mơ, ranh giới không rõ.* II. adj. Đáng ngờ, mập mờ. *Incertain du succès: Không chắc thành công.* > Không nhất quyết, lưỡng lự. *Incertain de l'attitude à prendre: Lưỡng lự về thái độ cần có.* -*Par ext. La démarche incertaine d'un convalescent: Dáng đi không vững của một người đang hồi sức.* III. n. m. TÀI Giá ngoại tệ (tính bằng franc).

incertitude [ɛsɛrtityd] n. f. 1. Tính không chắc chắn, tình trạng bấp bênh. *L'incertitude de la victoire: Tính chất không chắc chắn của thắng lợi.* > LÝ Sự nghi ngờ (trong đo đạc). > VẬT LÝ Nguyên tắc nghi ngờ của Aýxenbéc (cho rằng không thể đo đồng thời vị trí và tốc độ của một hạt nguyên tử). 2. Tình trạng nghi ngờ, tâm trạng lưỡng lự.

Être dans l'incertitude: Ở trong tâm trạng lưỡng lự.

incessamment [ɛsesamã] adv. Ngay, không chậm trễ: *Il doit partir incessamment:* Anh ấy phải đi ngay.

incessant, ante [ɛsesã, ɔ̃t] adj. Không ngắt, liên tục: *Bruit incessant:* Tiếng động không ngừng.

incessibilité [ɛsesibilite] n. f. Tính không thể nhường lại.

incessible [ɛsesibl] adj. LUẬT Không thể nhường lại.

inceste [ɛsest] 1. n. m. Sự loạn luân. 2. n. cũ Kê loạn luân.

incestueux, euse [ɛsestɥø, øz] adj. 1. Loạn luân. 2. Có tính loạn luân. *Désirs incestueux:* Những ham muốn có tính loạn luân. 3. Do loạn luân sinh ra. *Enfant incestueux:* Đứa trẻ do loạn luân sinh ra.

inch allah! [infala] interj. và n. m. inv. Ra sao thì ra! ▷ Subst. *Il s'en alla sur un inch Allah:* Anh ta bỏ đi, ra sao thì ra.

inchangé, ée [ɛ̃ʒɛ] adj. Không thay đổi: *Situation inchangée:* Tình hình không thay đổi.

inchavirable [ɛfavirabl] adj. Không thể bị lật: *Canot inchavirable:* Xuồng không thể bị lật.

inchoatif, ive [ɛkɔatif, iv] adj. NGÔN Thể bắt đầu (của động từ).

incidemment [ɛsidamã] adv. Ngẫu nhiên, nhân thể: *Dire qqch incidemment:* Ngẫu nhiên nói điều gì.

incidence [ɛsidãs] n. f. I. Ảnh hưởng, tác động trở lại. *L'incidence de la dévaluation sur les exportations:* Ảnh hưởng của sự phá giá đến các hàng xuất khẩu. II. 1. Lý Hướng [rối] tới. ▷ *Angle d'incidence:* Góc tới. ▷ *Incidence normale:* Độ tới thẳng đứng. ▷ *Incidence rasante:* Độ tới là là. 2. Kỹ Hướng của đường đạn.

1. **incident** [ɛsidã] n. m. 1. Việc xảy ra ngẫu nhiên, tình cờ (thường là đáng tiếc, nhưng ít quan trọng): *Ce n'est qu'un incident:* Đó chỉ là việc xảy ra ngẫu nhiên. ▷ VĂN Tình tiết phụ. 2. Vụ rắc rối. *Incident diplomatique:* Vụ rắc rối ngoại giao. 3. LUẬT Điểm tranh chấp phụ (trong một vụ án).

2. **incident, ente** [ɛsidã, ɔ̃t] adj. 1. LUẬT Phụ, nhân thể. 2. adj. và n. NGPÁP Xen, chêm vào, phụ thuộc. 3. Lý Tới.

incinérateur [ɛsineratœr] n. m. Kỹ Máy đốt rác.

incinération [ɛsinerasjõ] n. f. Sự thiêu, sự đốt ra tro.

incinérer [ɛsinere] v. tr. [16] Thiêu, đốt ra tro. *Incinérer des ordures:* Đốt rác. ▷ Spécial. *Incinérer un cadavre:* Thiêu xác.

incipit [ɛsipit] n. m. inv. Học Những chữ đầu (một cuốn sách, bản thảo).

incirconcis, ise [ɛsirkõsi, iz] adj. Không chịu lễ cắt quy đầu.

incise [ɛsiz] n. f. và adj. 1. NGPÁP Câu xen, câu chêm. -Adj. *Proposition incise:* Mệnh đề xen vào. 2. NHẠC Đơn vị nhịp điệu (trong một câu nhạc).

inciser [ɛsize] v. tr. [1] Rạch, cắt, xẻ. *Inciser un hévéa pour en extraire le latex:* Rạch cây cao su để lấy mủ.

incisif, ive [ɛsizif, iv] adj. Gay gắt, sâu cay. *Critique incisive:* Lời phê bình gay gắt.

incision [ɛsizjõ] n. f. Sự rạch, vết cắt, xẻ.

incisive [ɛsiziv] n. f. Răng cửa.

incitateur, trice [ɛsitatœr, tris] n. Hiếm Người xúi giục, kẻ khích động.

incitation [ɛsitasjõ] n. f. Sự xúi giục; điều khích động. *Incitation au crime:* Sự xúi giục phạm tội ác.

inciter [ɛsite] v. tr. [1] Xúi, khiến, xúi giục, khích động. *Inciter à la révolte:* Xúi giục nổi loạn. *Inciter à travailler:* Khuyến khích làm việc.

incivil, ile [ɛsivil] adj. Vô lễ, bất lịch sự. *Manières inciviles:* Thái độ bất lịch sự.

incivilité [ɛsivilite] n. f. Sự vô lễ, sự thiếu lịch sự. ▷ Hành động, lời nói bất lịch sự, vô lễ.

incivique [ɛsivik] adj. Lỗi thời Thiếu ý thức công dân.

incivisme [ɛsivism] n. m. Sự thiếu ý thức công dân.

inclassable [ɛklasabl] adj. Không thể xếp hạng.

inclemence [ɛklemãs] n. f. 1. Cũ Sự không có lòng khoan hồng, sự nghiệt ngã, sự độc ác. 2. Bông *L'inclemence de la saison:* Sự khắc nghiệt của mùa.

inclement, ente [ɛklemã, ɔ̃t] adj. 1. Cũ Thiếu lòng khoan hồng, nghiệt ngã, độc ác: *Des dieux inclements:* Những vị thần độc ác. 2. Bông Khắc nghiệt, gay gắt. *Hiver inclement:* Mùa đông khắc nghiệt.

inclinaison [ɛklinezõ] n. f. 1. Sự nghiêng. *Inclinaison du sol:* Sự nghiêng của mặt đất. 2. Độ nghiêng. ▷ THIÊN Góc nghiêng (hợp bởi quỹ đạo của một hành tinh với hoàng đạo). ▷ Lý Góc từ khuynh (hợp bởi vécto cảm ứng từ với mặt phẳng ngang).

inclination [ɛklinasjõ] n. f. 1. Khuynh hướng, ý hướng. *Inclination à la bienveillance:* Khuynh hướng ngả về lòng nhân từ. 2. Sự

cúi đầu, sự nghiêng mình. *Inclination respectueuse*: Sự nghiêng mình lễ phép.

incliné, ée [ɛ̃kline] adj. Nghiêng, xiên, dốc.
▷ *Plan incliné*: Mặt phẳng nghiêng.

incliner [ɛ̃kline] I. v. tr. [1] 1. Làm nghiêng, nghiêng, cúi. *Incliner un parasol*: Nghiêng cái dù. *Incliner la tête*: Cúi đầu. 2. Làm thiên về. *Tout l'incline à désespérer*: Tất cả làm cho nó thiên về không hy vọng. II. v. intr. 1. Cũ Nghiêng. *Terrain qui incline vers l'est*: Vạt đất nghiêng về hướng đông. 2. Thiên về, nghiêng về. *J'incline naturellement au pardon*: Tôi dĩ nhiên nghiêng về tha thứ. III. v. pron. 1. Nghiêng mình, cúi đầu. *S'incliner respectueusement*: Lễ phép nghiêng mình. 2. Chịu thua, chịu khuất phục, tuân theo. *S'incliner devant la force*: Chịu khuất phục trước sức mạnh.

inclinomètre [ɛ̃klinometʁ] n. m. Kỹ Khuynh kế, thiết bị đo độ dốc (một con đường).

inclure [ɛ̃klyʁ] v. tr. [58] 1. Cho, bỏ, đặt, đưa vào. *Inclure un document dans une lettre*: Bỏ một tài liệu vào lá thư. 2. Bao gồm. *Mon accord n'inclut pas celui de mon associé*: Sự đồng ý của tôi không bao gồm cả của cộng tác viên của tôi.

inclus, use [ɛ̃kly, yz] adj. 1. Bao gồm, gồm trong, kèm theo. ▷ *TOÁN* Bao hàm. *A est inclus dans B*: A bao hàm trong B. 2. Kể cả. *Un salaire de tant, indemnités incluses*: Tiền công là từng này, kể cả phụ cấp. 3. loc. adj. và adv. *Ci-inclus, ci-incluse*. Kèm theo đây. *Veillez trouver ci-inclus copie de*: Xin kèm theo đây bản sao của... *La facture ci-incluse*: Hóa đơn kèm theo đây.

inclusif, ive [ɛ̃klyzif, iv] adj. Bao gồm. Trái exclusif.

inclusion [ɛ̃klyzjɔ̃] n. f. 1. Sự bao gồm. 2. *TOÁN* Biện hộ bao hàm. 3. *SINH* Sự vùi trong (một tế bào hay một mô). ▷ Thể vùi. *Inclusion dans la paraffine, l'araldite*: Thể vùi trong parafin, trong arandit. 4. *KHOẢNG* Bao thể.

inclusivement [ɛ̃klyzivmã] adv. Kể cả (cái mà người ta nói đến): *Jusqu'à ce jour inclusivement*: Kể cả đến ngày này.

incoercibilité [ɛ̃kɔɛrsibilite] n. f. Hiếm Tính trạng không thể ngăn, không thể nén lại.

incoercible [ɛ̃kɔɛrsibl] adj. Không thể ngăn được, không thể nén lại: *Rire, toux incoercible*: Chuối cười, cái ho không thể nén lại.

incognito [ɛ̃kɔ̃nito] adv. và n. m. Giấu tên, bí mật. *Voyager incognito*: Đi du hành bí mật, vi hành. ▷ N. m. *Garder l'incognito*: Giữ bí mật, giấu tên.

incohérence [ɛ̃kɔɛrãs] n. f. 1. Sự rời rạc, sự thiếu liên tục. 2. *TÂM BỆNH* Sự hỗn loạn, sự lẫn lộn (các hành động, ý nghĩa, lời nói).

incohérent, ente [ɛ̃kɔɛrã, ɑ̃t] adj. Rời rạc, không liên tục: *Discours incohérent*: Bài diễn văn rời rạc.

incollable [ɛ̃kɔlabl] adj. 1. Rời, không dính vào nhau (khi nấu chín). *Riz incollable*: Com rời. 2. Thân Hỏi gì cũng trả lời được. *Candidat incollable*: Thí sinh hỏi gì cũng trả lời được.

incolore [ɛ̃kɔlɔʁ] adj. Không màu. *Verre incolore*: Thủy tinh không màu.

incomber [ɛ̃kɔbe] v. tr. indir. [1] Rơi vào (ai), thuộc phận sự (của ai): *Ce soin vous incombe*: Nhiệm vụ chăm sóc này thuộc phận sự của anh.

incombustibilité [ɛ̃kɔbystibilite] n. f. Tính không cháy, tính không bắt lửa.

incombustible [ɛ̃kɔbystibl] adj. Không cháy, không bắt lửa: *Matériau incombustible*: Vật liệu không bắt lửa.

incommensurabilité [ɛ̃kɔmmãsyrabilite] n. f. Tính vô biên, tính vô tận, tính vô ước.

incommensurable [ɛ̃kɔmmãsyrabl] adj. 1. Vô biên, vô tận, vô cùng. *Sa bêtise est incommensurable*: Sự ngu ngốc của anh ta thì vô cùng vô tận. 2. *TOÁN* Vô ước.

incommensurablement [ɛ̃kɔmmãsyrablãmã] adv. Vô biên, vô cùng.

incommoder [ɛ̃kɔmɔd] adj. 1. Không tiện dụng, bất tiện. *Appartement incommoder*: Một căn hộ không tiện dụng. 2. Khó chịu, bất tiện. *Position incommoder*: Tư thế bất tiện. ▷ *LUẬT* *Établissements incommodes, insalubres ou dangereux*: Các xưởng bất tiện, độc hại hoặc nguy hiểm (mà sự xây dựng đòi hỏi một cuộc điều tra tiện và bất tiện trước đó).

incommoder [ɛ̃kɔmɔde] v. tr. [1] Làm khó chịu. *La fumée l'incommoder*: Khói làm anh ấy khó chịu.

incommodité [ɛ̃kɔmɔdite] n. f. Tính bất tiện.

incommunicabilité [ɛ̃kɔmynikabilite] n. f. 1. Tính không thể truyền. 2. Tính không thể liên lạc với nhau, không thể thông nhau: *Le drame de l'incommunicabilité des consciences*: Tấn thảm kịch của tính không thể liên lạc với nhau của các ý thức.

incommunicable [ɛ̃kɔmynikabl] adj. 1. Không thể thổ lộ, không thể thông báo: *Droits incommunicables*: Những điều luật không thể thông báo. 2. Không thể thổ lộ, không thể nói ra: *Angoisse incommunicable*: Nỗi đau khổ không thể thổ lộ.

incommutabilité [ɛ̃kɔmytabilité] n. f. *LUẬT* Tính không thể tước đoạt, tính không thể đổi chủ.

incommutable [ɛ̃kɔmytabl] adj. *LUẬT* *Propriétaire incommutable*: Nghiệp chủ không

thể bị tước đoạt quyền sở hữu. *Propriété incommutable*: Tài sản không thể đổi chủ.

incomparable [ɛ̃kɔpaʁabl] adj. Không thể so sánh, vô song. *Beauté incomparable*: Sắc đẹp không thể so sánh.

incomparablement [ɛ̃kɔpaʁablɛmɑ̃] adv. Vô song, vô cùng.

incompatibilité [ɛ̃kɔpatibilite] n. f. 1. Tính không tương hợp, sự không hợp. *Incompatibilité d'humeur*: Sự không hợp về tính tình. → *Incompatibilité sanguine, incompatibilité tissulaire*: Sự không tương hợp về nhóm máu, về mô. ▷ **LƯẬT** *Incompatibilité de fonctions*: Sự tương kỵ giữa các chức vụ (làm cho ta không thể kiêm nhiệm chúng). 2. **TỔÁN** Sự không tương thích (của một hệ thống phương trình).

incompatible [ɛ̃kɔpatibl] adj. 1. Không tương hợp, không hợp nhau, xung khắc, kỵ nhau. *Des rêves incompatibles avec la réalité*: Các giấc mơ không hợp với thực tế. ▷ **LƯẬT** *Fonctions incompatibles*: Các chức vụ kỵ nhau (mà một người không thể giữ cả hai). 2. **TỔÁN** Không tương thích (về một hệ phương trình mà tập hợp các lời giải bằng không).

incompétence [ɛ̃kɔpetãs] n. f. Sự thiếu khả năng, sự không đủ thẩm quyền.

incompétent, ente [ɛ̃kɔpetɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không đủ khả năng, thiếu năng lực, bất tài. 2. **LƯẬT** Không đủ thẩm quyền.

incomplet, ète [ɛ̃kɔplɛ, et] adj. Không đầy đủ, thiếu, khuyết. *Ouvrage incomplet*: Công trình không đầy đủ.

incomplètement [ɛ̃kɔpletmɑ̃] adv. Không đầy đủ, chưa hoàn toàn, dở dang.

incomplétude [ɛ̃kɔpletɥd] n. f. Tình trạng không đầy đủ. ▷ **TÂM** *Sentiment d'incomplétude*: Cảm giác chưa hoàn thành, mặc cảm kém cỏi (của một số bệnh nhân suy nhược tâm thần).

incompréhensibilité [ɛ̃kɔpreãsibilite] n. f. Tính không thể hiểu nổi, sự khó hiểu.

incompréhensible [ɛ̃kɔpreãsibl] adj. 1. Không thể hiểu nổi, khó hiểu. *Texte incompréhensible*: Bài viết khó hiểu. 2. Có thái độ khó lý giải: *Personnage incompréhensible*: Nhân vật có thái độ khó lý giải. —Par ext. *Acte incompréhensible*: Hành vi khó lý giải.

incompréhensif, ive [ɛ̃kɔpreãsɪf, iv] adj. Không thấu tình, không thông cảm.

incompréhension [ɛ̃kɔpreãsɔ̃] n. f. Sự không thấu hiểu, thái độ không thông cảm.

incompressibilité [ɛ̃kɔpresibilite] n. f. Tính không nén được.

incompressible [ɛ̃kɔpresibl] adj. 1. **LÝ** Không thể nén được. *L'eau est presque*

incompressible: Nước gần như không thể nén được. 2. **TÀI** *Dépense incompressible*: Chi tiêu không thể giảm bớt.

incompris, ise [ɛ̃kɔpʁi, iz] adj. và n. Không được đánh giá đúng mức, không được ai hiểu. *Artiste incompris*: Nghệ sĩ không được ai hiểu. ▷ Subst. *Un incompris*: Một người không được ai hiểu.

inconcevable [ɛ̃kɔsvabl] adj. 1. Không thể hiểu được. *Mystère inconcevable*: Bí mật không thể hiểu được. 2. Không thể lý giải, không tưởng tượng được, không thể chấp nhận. *Conduite inconcevable*: Hành vi không thể chấp nhận.

inconciliable [ɛ̃kɔsiljabl] adj. Không dung hòa được, không thể hòa giải, không đội trời chung. *Adversaires, thèses inconciliables*: Những đối thủ không thể hòa giải, những luận đề không dung hòa được.

inconditionné, ée [ɛ̃kɔdisjɔnɛ] adj. 1. **TRIẾT** Không điều kiện, tuyệt đối. 2. Không chịu hạn chế, ảnh hưởng (bởi một bối cảnh xã hội).

inconditionnel, elle [ɛ̃kɔdisjɔnɛl] adj. và n. 1. Vô điều kiện, tuyệt đối: *Obéissance inconditionnelle*: Sự phục tùng vô điều kiện. 2. Chịu theo vô điều kiện. *Un partisan inconditionnel de...*: Một người tán thành vô điều kiện. ▷ Subst. *Les inconditionnels de droite, de gauche*: Những người phục tùng phái hữu, phái tả vô điều kiện.

inconditionnellement [ɛ̃kɔdisjɔnɛlmɑ̃] adv. Vô điều kiện.

inconduite [ɛ̃kɔdɥit] n. f. Hành vi xấu, tư cách xấu (nhất là trong các vấn đề liên quan đến phong tục).

inconfort [ɛ̃kɔfɔʁ] n. m. Sự thiếu tiện nghi.

inconfortable [ɛ̃kɔfɔʁtabl] adj. Thiếu tiện nghi, bất tiện. *Siège inconfortable*: Tru sở thiếu tiện nghi. ▷ **BỔNG** *Situation inconfortable*: Tình huống bất tiện.

incongelable [ɛ̃kɔʒlabl] adj. **KỶ** Không thể đông lại, rất khó làm đông lại.

incongru, ue [ɛ̃kɔgʁy] adj. Không đúng chỗ, không phải phép, bất lịch sự. *Remarque, attitude incongrue*: Lời nhận xét không đúng chỗ, thái độ bất lịch sự.

incongruité [ɛ̃kɔgʁyite] n. f. Tính bất lịch sự. ▷ Hành động, lời nói, điều bất lịch sự.

incongrûment [ɛ̃kɔgʁymɑ̃] adv. Bất lịch sự, không đúng chỗ.

inconnaisable [ɛ̃kɔnɛsabl] adj. và n. m. Không thể biết được. ▷ N. m. *La recherche de l'inconnaisable*: Sự nghiên cứu điều không thể biết.

inconnu, ue [ɛ̃kɔny] adj. và n. **I.** adj. 1. Không biết, chưa biết. *Découvrir une terre*

inconneue: Phát hiện một miền đất chưa biết.
 2. Không ai biết, lạ, xa lạ, vô danh. *Le Soldat inconnu*: Người Chiến sĩ vô danh.
Origine inconneue: Nguồn gốc không ai biết.
 3. Mới lạ. *Plaisir inconnu*: Thú vui mới lạ.
II. n. 1. Người lạ. *Aborder un inconnu*: Tiếp xúc nói một người lạ. 2. n. m. Cái chưa biết, điều chưa biết. *Aller du connu à l'inconnu*: Đi từ điều đã biết đến điều chưa biết. 3. n. f. TOÁN Ấn số.

inconsciemment [ɛ̃kɔsjamɑ̃] adv. Vô ý thức.

inconscience [ɛ̃kɔsjɑ̃] n. f. 1. Tình trạng vô ý thức, sự thiếu năng lực cảm giác: *Sombrer dans l'inconscience sous l'effet d'un anesthésique*: Rơi vào tình trạng vô ý thức dưới tác dụng của thuốc mê. 2. Thụng Sự thiếu ý thức.

inconscient, iente [ɛ̃kɔsjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. Vô ý thức. *Une personne évanouie est inconsciente*: Một người ngất đi trở thành vô ý thức. 2. adj. và n. Không có ý thức. *Il faut être inconscient pour rouler à cette vitesse sur une route mouillée*: Phải là không có ý thức mới chạy nhanh trên con đường trơn như vậy! 3. Không tự giác. *Geste inconscient*: Cử chỉ không tự giác. **II.** n. m. PHẬT Sự vô thức. *Le rêve et les actes manqués sont des manifestations de l'inconscient*: Giấc mộng và những hành động bất thành là những biểu hiện của vô thức.

inconséquence [ɛ̃kɔsekɑ̃] n. f. Tính không logic, sự không hợp lý. ▷ Điều không hợp lý.

inconséquent, ente [ɛ̃kɔsekɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Thiếu logic, không hợp lý. *Raisonnement inconséquent*: Sự suy luận không hợp lý. 2. Khinh suất. *Jeunes gens inconséquents*: Những thanh niên khinh suất.

inconsidéré, ée [ɛ̃kɔsidere] adj. Không suy nghĩ, khinh suất. *Propos inconsidérés*: Những lời nói không suy nghĩ.

inconsidérément [ɛ̃kɔsideremɑ̃] adv. Không suy nghĩ, khinh suất.

inconsistance [ɛ̃kɔsistɑ̃] n. f. Tính không đặc, không chắc.

inconsistant, ante [ɛ̃kɔsistɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không đặc, không chắc. *Crème inconsistante*: Kem không đặc. 2. Bông Không chắc chắn, không vững, lỏng lẻo. *Style inconsistant*: Phong cách không chắc chắn. *Caractère inconsistant*: Tính tình lỏng lẻo.

inconsolable [ɛ̃kɔsɔlabl] adj. Không thể an ủi, không thể nguôi.

inconsommable [ɛ̃kɔsɔmabl] adj. Không ăn được, không tiêu thụ được.

inconstance [ɛ̃kɔstɑ̃] n. f. Tính hay thay đổi, sự không bền.

inconstant, ante [ɛ̃kɔstɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hay thay đổi, nhẹ dạ. *Amant inconstant*: Tình nhân nhẹ dạ. 2. Vãn Thất thường, không ổn định. *Temps inconstant*: Thời tiết thất thường.

inconstitutionnalité [ɛ̃kɔstitysjɔnalite] n. f. Tính không hợp hiến, sự trái hiến pháp.

inconstitutionnel, elle [ɛ̃kɔstitysjɔnel] adj. Không hợp hiến, trái hiến pháp.

inconstitutionnellement [ɛ̃kɔstitysjɔnelmɑ̃] adv. (Một cách) không hợp hiến, trái hiến pháp.

inconstructible [ɛ̃kɔstryktibl] adj. Không được xây dựng. *Terrain inconstructible*: Mảnh đất không được xây dựng.

incontestabilité [ɛ̃kɔtestabilite] n. f. Hiếm hay LUẬT Tính không thể chối cãi, sự rõ ràng.

incontestable [ɛ̃kɔtestabl] adj. Không thể chối cãi, rõ ràng. *Progrès incontestable*: Tiến bộ không thể chối cãi.

incontestablement [ɛ̃kɔtestabləmɑ̃] adv. Không thể chối cãi, rõ ràng.

incontesté, ée [ɛ̃kɔteste] adj. Không ai tranh cãi, hiển nhiên. *Supériorité incontestée*: Ưu thế hiển nhiên.

incontinence [ɛ̃kɔtinɑ̃] n. f. 1. Cũ Sự không chừng mực, sự buông tuồng. 2. *Incontinence de langage*: Sự ăn nói không giữ mồm giữ miệng. 3. ♀ Chúng không kiểm chế được (dãi dầm, ỉa dùn).

1. incontinent [ɛ̃kɔtinɑ̃] adv. Lỗi thời Túc thì, tức khắc.

2. incontinent, ente [ɛ̃kɔtinɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Buông tuồng, hoang dâm. 2. ♀ Mặc chúng dãi dầm, ỉa dùn, do không kiểm chế được.

incontournable [ɛ̃kɔturnabl] adj. Không thể lẫn tránh.

incontrôlable [ɛ̃kɔtrɔlabl] adj. Không kiểm tra được, không thể kiểm soát: *Affirmation incontrôlable*: Sự khẳng định không kiểm tra được.

incontrôlé, ée [ɛ̃kɔtrɔle] adj. Không được giám sát, không kiểm soát được. *Bandes armées incontrôlées*: Những toán cướp vũ trang không kiểm soát được.

inconvenance [ɛ̃kɔvnɑ̃] n. f. 1. Sự không phải phép, sự bất lịch sự. 2. Điều không phải phép, điều bất lịch sự.

inconvenant, ante [ɛ̃kɔvnɑ̃, ɑ̃t] adj. Không phải phép, bất lịch sự. *Propos inconvenants*: Những lời nói không phải phép.

inconvenient [ɛ̃kɔvenjɑ̃] n. m. 1. Điều bất lợi, điều bất tiện. *Les avantages et les inconvénients d'un projet*: Những thuận lợi và bất tiện của một đề án. 2. Điều phiền phức, điều tệ hại. *Si vous n'y voyez pas d'inconvénients...*: Nếu anh không thấy ở đó có điều gì phiền phức.

inconvertible [ɛkɔ̃vɛrtibl] adj. TÀI Không chuyển đổi được (thành vàng, tiền kim loại).

incoordination [ɛkɔ̃ʁdinasjɔ̃] n. f. Sự thiếu phối hợp. ▷ *Y Incoordination motrice*: Sự mất phối hợp vận động.

incorporable [ɛkɔ̃ʁpɔrabl] adj. Có thể trộn vào; có thể sáp nhập. -*Spécial*. Cf. incorporation.

incorporalité [ɛkɔ̃ʁpɔralite] hay
incorporéité [ɛkɔ̃ʁpɔreite] n. f. HỌC Tính vô hình, tính vô thể.

incorporation [ɛkɔ̃ʁpɔrasjɔ̃] n. f. Sự trộn. -*Spécial*. *Incorporation des jeunes recrues*: Sự phiên chế các tân binh trẻ.

incorporel, elle [ɛkɔ̃ʁpɔrel] adj. 1. Vô hình, vô thể. *Dieu est incorporel*: Chúa là vô hình. 2. LUẬT *Biens incorporels*: Tài sản vô hình (ví dụ như quyền tác giả).

incorporer [ɛkɔ̃ʁpɔʁe] v. tr. [1] 1. Trộn, cho vào. *Incorporer une substance à* (hay *avec*) *une autre*: Trộn một chất với một chất khác. ▷ v. pron. *La cire s'incorpore aisément à la gomme*: Sáp trộn dễ dàng với gôm. 2. Sáp nhập, đưa vào. *Incorporer un article dans un ouvrage*: Đưa một bài vào một tác phẩm. 3. Phiên chế (một quân nhân). *Incorporer une recrue*: Phiên chế một tân binh.

incorrect, ecte [ɛkɔ̃ʁekt] adj. Không đúng, sai, không hợp cách, sai ngữ pháp: *Style incorrect*: Văn phong không hợp cách. ▷ [Người]. *Vous avez été très incorrect avec lui*: Anh đã rất bất nhã với ông ấy.

incorrectement [ɛkɔ̃ʁektəm] adv. Không đúng, không hợp cách, bất nhã.

incorection [ɛkɔ̃ʁeksjɔ̃] n. f. 1. Sự không đúng, sự không hợp cách, sự thiếu phép lịch sự. *L'incorection d'un procédé*: Sự không hợp cách của một hành vi. 2. Sự sai ngữ pháp; lỗi: *Ce texte est plein d'incorections*: Bài viết này đầy lỗi.

incorrigible [ɛkɔ̃ʁizibl] adj. 1. Không thể sửa được (thiếu sót). 2. Không cải hóa được, bất trị. *Une incorrigible curiosité*: Tính tò mò không thể sửa được. *Un incorrigible bavard*: Một người hay bẽ xẽ không cải hóa được.

incorrigiblement [ɛkɔ̃ʁizibləm] adv. HIẾM Không thể sửa được, không cải hóa được, bất trị.

incorruptibilité [ɛkɔ̃ʁyptibilite] n. f. Tính không thể hư hỏng, tính không thể biến chất. *L'incorruptibilité du bois de cèdre*: Tính chất không bị mục của gỗ thông tuyết. ▷ BỔNG *L'incorruptibilité d'un juge*: Tính chất không thể mua chuộc của một thẩm phán.

incorruptible [ɛkɔ̃ʁyptibl] adj. và n. 1. Không thể hỏng, không thể biến chất. *Matière incorruptible*: Chất liệu không thể hư hỏng.

2. BỔNG Không thể mua chuộc, không thể cám dỗ. *Magistrat incorruptible*: Quan tòa không thể mua chuộc. ▷ Subst. *Robespierre était surnommé "l'Incorruptible"*: Robespier được đặt biệt danh là "Người không thể mua chuộc".

incorruptiblement [ɛkɔ̃ʁyptibləm] adv. Không thể hỏng, không thể mua chuộc.

incrédibilité [ɛkʁedibilite] n. f. 1. Tính không thể tin được. *L'incrédibilité d'un fait, d'une opinion*: Tính chất không thể tin được của một sự việc, một dự luận. 2. Tính chất không đáng tin. *L'incrédibilité des mesures gouvernementales*: Tính chất không đáng tin của các biện pháp của chính phủ.

incrédule [ɛkʁedy] adj. và n. 1. Nghi hoặc; không tin đạo. *Philosophe incrédule*: Nhà triết học không tin đạo. ▷ Subst. *Convertir les incrédules*: Cải hóa những người không tin đạo. 2. Khó tin, hay ngờ vực, khó thuyết phục. *Espit incrédule*: Đầu óc hay ngờ vực. ▷ Hoài nghi: *Un sourire incrédule*: Một nụ cười hoài nghi.

incrédulité [ɛkʁedlite] n. f. 1. Sự không tin, sự hoài nghi. 2. Sự thiếu lòng tin đạo, vô tôn giáo.

incrée, ée [ɛkʁee] adj. TÔN Không ai tạo nên, tự nhiên đã có. *Dieu seul est un être incréé*: Riêng Chúa là sinh vật không có ai tạo nên.

incrément [ɛkʁem] n. m. TÍNH Tăng, gia số.

increvable [ɛkʁəvabl] adj. 1. Không nổ vỡ được. *Pneu increvable*: Lốp xe không nổ vỡ được. 2. BỔNG, Thân Không biết mệt: *Ce garçon est décidément increvable*: Cậu bé này chắc chắn là không biết mệt.

incriminable [ɛkʁiminabl] adj. Có thể buộc tội, có thể bắt tội.

incrimination [ɛkʁiminasjɔ̃] n. f. Sự buộc tội, sự lên án.

incriminer [ɛkʁimine] v. tr. [1] Buộc tội, tố cáo, lên án. *Incriminer qqn pour les propos qu'il a tenus*: Buộc tội ai về những lời anh ta đã nói.

incrochetable [ɛkʁɔʃtabl] adj. Không thể mở ra bằng móc: *Serrure incrochetable*: Khóa không thể mở bằng móc.

incroyable [ɛkʁwajabl] adj. và n. 1. Không thể tin được, khó tin. *Un récit incroyable*: Câu chuyện không thể tin được. ▷ N. m. *Il leur faut du merveilleux, de l'incroyable*: Họ cần phải có điều huyền diệu, điều không thể tin nổi. ▷ Impers. *Il est incroyable de* (+ inf.): Không thể tin được là... *Il est, il semble incroyable que* (+ subj.): Đường như không thể tin được là. 2. Kỳ lạ, không bình thường, không tưởng tượng được. *Développer une activité incroyable*: Phát triển một hoạt

đồng không bình thường. > *C'est incroyable!*: Thật là không tưởng tượng được! Thật là kỳ lạ! 3. n. m. *Les Incroyables*: Bon công tử bột lỗ lã (dưới thời Đốc chính ở Pháp).

incroyablement [ɛkrwajabləm] adv. Không tưởng tượng được.

incroyance [ɛkrwajãs] n. f. Sự không tin ngưỡng, tình trạng vô tôn giáo.

incroyant, ante [ɛkrwajã, ɑ̃] n. (và adj.) Người vô tín ngưỡng, người vô tôn giáo. > Adj. *Philosophe incroyant*: Nhà triết học vô tín ngưỡng.

incrustant, ante [ɛkrystã, ɑ̃] adj. Có tính phủ cấu cận, đóng văng (thường là chất vôi). *Source, eau incrustante*: Suối, nước có tính phủ cấu cận. Đồng pétrifiant.

incrustation [ɛkrystasjõ] n. f. 1. Sự phủ, đóng cấu cận. > Trang trí khảm. *Incrustations d'or*: Các trang trí khảm vàng. 2. ĐCHẤ Lốp cấu cận (phủ trên các vật nằm trong nước chứa chất vôi) -Vật phủ cấu cận. > Kĩ Cấu cận (chất vôi, đóng trong thiết bị đun nước sôi).

incruster [ɛkryste] I. v. tr. [1] 1. (Thường ở thể bị động) Khảm. *Coffret d'ébène incrusté de nacre*: Hộp gỗ mun khảm sà cừ. 2. Kĩ Đóng phủ cấu cận, (chất vôi). II. v. pron. 1. Bám sâu vào. *Coquillages qui s'incruster dans les rochers*: Các vỏ trai sò bám sâu vào đá. 2. Bông, Thân *S'incruster chez qqn*: Ở lì nhà ai. 3. Kĩ Phủ cấu cận (chất vôi).

incubateur, trice [ɛkybatœr, tris] adj. và n. m. Ấp (trứng). *Poche incubatrice*: Túi ấp. > *Appareil incubateur* hay n. m., *incubateur*: Máy ấp, lò ấp. -*Par anal*. 1 Lồng ấp (trẻ đẻ non). Đồng couveuse (artificielle).

incubation [ɛkybasjõ] n. f. 1. Sự ấp trứng; sự phát triển của phôi trong trứng: *Incubation naturelle, artificielle*: Sự ấp trứng tự nhiên, bằng lò ấp. 2. 1 Thời kỳ nung bệnh, ủ bệnh.

incube [ɛkyb] n. m. Học Dâm quỷ (hiện về ăn nằm với phụ nữ lúc đang ngủ, theo mê tín xưa): *Les incubes et les succubes*: Những con dâm quỷ và nữ tinh.

incuber [ɛkybe] v. tr. [1] Ấp (trứng). Đồng couver.

inculcation [ɛkylkasjõ] n. f. Hiếm Sự khắc sâu vào trí não.

inculpation [ɛkylpasjõ] n. f. LUẬT Sự buộc tội, quy tội. *Il est sous le coup d'une inculpation de vol*: Anh ta đang bị đe dọa buộc vào tội ăn cắp.

inculpé, ée [ɛkylpe] n. và adj. LUẬT Người bị buộc tội. > Adj. *Audition des personnes inculpées*: Sự nghe những người bị buộc tội trình bày.

inculper [ɛkylpe] v. tr. [1] LUẬT Buộc tội, quy tội. *Le juge d'instruction l'a inculpé d'assas-sinat*: Viên dự thẩm đã buộc anh ta tội giết người.

inculquer [ɛkylke] v. tr. [1] Khắc sâu vào trí não: *Inculquer à qqn les rudiments du latin*: Khắc sâu những kiến thức cơ sở về tiếng La tinh vào trí não ai.

inculte [ɛkylt] adj. 1. Không trồng trọt, bỏ hoang. *Terres incultes*: Đất bỏ hoang. 2. *Par anal*. Không sửa sang, để bừa bộn (râu tóc). 3. Không có văn hóa, vô học. *Un homme totalement inculte*: Một người hoàn toàn vô học. > Dã man, nguyên thủy. *Peuplades incultes*: Các bộ tộc nguyên thủy.

incultivable [ɛkyltivabl] adj. Không trồng trọt được, không thể cày cấy. *Terre incultivable*: Đất dai không trồng trọt được.

incultivé, ée [ɛkyltive] adj. Cũ hay Văn Không trồng trọt, bỏ hoang.

inculture [ɛkyltyr] n. f. Hiếm Sự thiếu văn hóa, sự vô học.

incunable [ɛkynabl] adj. và n. 1. adj. Bản in thời cổ (khi bắt đầu có nghề in). 2. n. m. Sách in thời cổ (khi bắt đầu có nghề in (1438) và trước năm 1500). *Incunables tabellaires, xylographiques, typographiques*: Các sách in thời cổ in mộc bản, in bản khắc gỗ, in máy.

incurabilité [ɛkyrabilite] n. f. Tính không chữa khỏi, tính nan y.

incurable [ɛkyrabl] adj. 1. Không thể chữa khỏi, nan y. *Maladie incurable*: Bệnh nan y. *Malade incurable*: Người bệnh không thể chữa khỏi. > Subst. *Un(e) incurable*: Người mắc bệnh nan y. 2. Bông *Il est d'une bêtise incurable*: Nó ngu ngốc không sao sửa được.

incurablement [ɛkyrabləm] adv. Không chữa được, không sao sửa được.

incurie [ɛkyri] n. f. Sự chệnh mảng, sự lơ là. *Incurie administrative*: Sự lơ là về quản lý.

incurieux, euse [ɛkyrjø, øz] adj. Văn Không tò mò, thờ ơ.

incuriosité [ɛkyrjozite] n. f. Văn Tính không tò mò, tính thờ ơ.

incursion [ɛkyrsjõ] n. f. 1. Sự đột nhập (vũ trang). *Les incursions répétées de bandes de pillards*: Sự đột nhập lặp đi lặp lại của bọn cướp. 2. Bông Sự xuất hiện tham gia (vào một lĩnh vực khác). *Les incursions de ce physicien dans le domaine de la poésie*: Những xuất hiện của nhà vật lý này vào lĩnh vực thơ ca.

incurvation [ɛkyrvasjõ] n. f. Sự uốn cong; sự cong.

incurver [ɛkyrve] v. tr. [1] Uốn cong. ▷ v. pron. *Latte de bois qui s'incurve sous l'effet de l'humidité*: Thanh gỗ cong lại dưới tác dụng của độ ẩm.

incuse [ɛkyz] adj. và n. f. Kĩ Mặt lõm mặt lõm (huy chương, đồng tiền).

inde [ɛd] n. m. Kĩ Phẩm xanh chàm.

indécemment [ɛdesamɔ̃] adv. Không đúng đắn, trơ trẽn, sỗ sàng.

indécence [ɛdesãs] n. f. 1. Sự thiếu đúng đắn, bất lịch sự. *Il a eu l'indécence de venir tout de même*: Anh ta thiếu đúng đắn khi cứ đến. 2. Tính vô ý, tính trơ trẽn, tính sỗ sàng. *L'indécence de ses propos choqua tout le monde*: Tính sỗ sàng của những lời anh ta nói làm tất cả mọi người khó chịu. ▷ Hành động vô ý, lời nói sỗ sàng.

indécent, ente [ɛdesã, ɔ̃t] adj. Vô ý, không đúng đắn, trơ trẽn, sỗ sàng. *Tenue indécente*: Cách ăn mặc không đúng đắn.

indéchiffrable [ɛdefɛʁabl] adj. 1. Không đọc được. *Dépêche codée indéchiffrable*: Bức điện mã hóa không đọc được. 2. Rất khó đọc. *Texte, écriture indéchiffrable*: Bài viết, chữ viết rất khó đọc. 3. Bông Tối nghĩa; khó đoán, khó hiểu. *Un homme indéchiffrable*: Một người khó hiểu.

indéchirable [ɛdefɛʁabl] adj. Không thể xé rách.

indécis, ise [ɛdesi, iz] adj. và n. 1. Không định rõ, đáng ngờ, không dứt khoát, không chắc chắn. *Question, victoire indécise*: Vấn đề không định rõ, chiến thắng không chắc chắn. 2. Không rõ; lơ mơ, mù mờ. *Traits indécis*: Những đường nét lơ mơ. 3. (người) Không quyết đoán, do dự, không quả quyết, lưỡng lự. *Il est encore indécis, son choix n'est pas fait*: Anh ấy hãy còn do dự, chưa định chọn gì. *Caractère indécis*: Tính tình không quả quyết. *Personne indécise*: Người không quyết đoán. ▷ Subst. *Décider les indécis*: Thuyết phục những người do dự.

indécision [ɛdesizjɔ̃] n. f. Tính không quyết đoán, tình trạng do dự, tính không định rõ.

indéclinable [ɛdeklinabl] adj. NGPHÁP Không biến cách. *Les adverbess latins sont indéclinables*: Các phó từ La tinh không biến cách.

indécollable [ɛdekɔlabl] adj. Không thể bong ra.

indécomposable [ɛdekɔpozabl] adj. Không phân tích được, không phân hủy.

indécrottable [ɛdekʁɔtabl] adj. 1. Hiếm Không thể chùi sạch bùn. 2. Bông, Thân Không thể giáo hóa, không thể cải tạo. *Cancre indécrottable*: Học trò lười không thể cải hóa.

indéfectibilité [ɛdefektibilite] n. f. Tính bất diệt, tính không thể mai một đi.

indéfectible [ɛdefektibl] adj. Bất diệt, vĩnh viễn, không thể mai một. *Sérénité indéfectible*: Sự thanh thản vĩnh viễn. *Amitié indéfectible*: Tình bạn bất diệt.

indéfectiblement [ɛdefektiblɛmã] adv. Vĩnh viễn, mãi mãi.

indéfendable [ɛdafãdabl] adj. 1. Không thể bảo vệ được. *Forteresse indéfendable*: Pháo đài không bảo vệ được. 2. Bông Không thể bênh vực, không thể biện hộ. *Cause, thèse indéfendable*: Nguyên nhân không thể biện hộ, luận cương không thể bảo vệ.

indéfini, ie [ɛdefini] adj. và n. m. 1. Vô biên, vô hạn. *Temps, espace indéfini*: Thời gian, không gian vô hạn. 2. Không rõ, mơ hồ, vu vơ. *Sentiment indéfini*: Tình cảm mơ hồ. ▷ LỜI GIC *Terme indéfini*: Thuật ngữ không rõ nghĩa. 3. NGPHÁP Bất định, phiếm. *Articles (un, une, des), pronoms (quelqu'un, chacun, personne, etc.), adjectifs (quelque, chaque, etc.) indéfinis*: Quán từ, đại từ, tính từ bất định. ▷ N. m. *Les indéfinis*: Những điều không rõ, mơ hồ.

indéfiniment [ɛdefinimã] adv. Vô hạn, mãi mãi. *Ajourner indéfiniment une affaire*: Hoãn thời vô hạn một việc.

indéfinissable [ɛdefinissabl] adj. 1. Không định nghĩa được. *Terme indéfinissable*: Thuật ngữ không định nghĩa được. 2. Khó tả, khó giải thích. *Charme indéfinissable*: Vẻ duyên dáng khó tả.

indéformable [ɛdefɔrmabl] adj. Không thể biến dạng, không thể méo mó đi.

indéfrichable [ɛdefɛʁiabl] adj. Không thể vỡ hoang, khai khẩn.

indéfrisable [ɛdefɛʁizabl] adj. và n. 1. adj. Không thể mất nếp uốn (tóc). 2. n. f. Lỗi thời Lối uốn quần bền (tóc).

indéhiscence [ɛdeisãs] n. f. THỰC Tình trạng không mở ra (của bao phấn, quả già).

indéhiscant, ente [ɛdeisã, ɔ̃t] adj. THỰC Không mở ra (khi quả chín). *Fruits indéhiscents*: Quả không mở ra.

indélébile [ɛdelebil] adj. Không thể tẩy sạch. *Encre indélébile*: Mực không thể tẩy sạch. —Bông *Flétrissure indélébile*: Sự héo hon không thể xóa đi.

indélébilité [ɛdelebilite] n. f. Hiếm Tính chất không thể tẩy sạch.

indélibéré [ɛdelibere] adj. Không cân nhắc; không suy xét: *Acte involontaire et indélibéré*: Hành động không cố ý và không cân nhắc.

indélicat, ate [ɛdelika, at] adj. 1. Thiếu tế nhị, khiếm nhã. *Homme indélicat*: Người thiếu tế nhị. 2. Bất lương, gian dối: *Un*

comptable indélicat: Một nhân viên kế toán gian dối. *Procédé indélicat*: Cách thức gian dối.

indélicatement [ɛ̃delikatmã] adv. Thiếu tế nhị, khiêm nhã.

indélicatesse [ɛ̃delikates] n. f. 1. Sự thiếu tế nhị, sự khiêm nhã. ▷ Điều thiếu tế nhị, điều khiêm nhã. 2. Sự tiêu lạm công quỹ, sự ăn cắp. *Commettre des indélicatesses*: Phạm nhiều vụ tiêu lạm công quỹ.

indémaillable [ɛ̃demajabl] adj. và n. m. Không xoắn, tháo mắt ra được (vải). ▷ N. m. *Lingerie en indémaillable*: Đồ lót bằng vải không xoắn mắt.

indemne [ɛ̃demn] adj. Không thiệt hại gì, không thương tích. *Sortir indemne d'un accident*: Thoát ra khỏi một tai nạn không thương tích.

indemnisable [ɛ̃demnizabl] adj. Có thể được bồi thường, đáng được bồi thường.

indemnisation [ɛ̃demnizasjɔ̃] n. f. Sự bồi thường, sự đền bù.

indemniser [ɛ̃demnize] v. tr. [1] Bồi thường, đền bù.

indemnitaire [ɛ̃demniter] n. LUẬT Người được bồi thường.

indemnité [ɛ̃demnite] n. f. 1. Khoản bồi thường. *Indemnité d'expropriation*: Khoản bồi thường trưng dụng. 2. Phụ cấp. *Indemnité de résidence*: Phụ cấp nhà ở. *Indemnité parlementaire des députés et sénateurs*: Phụ cấp của nghị viện cho các nghị sĩ và thượng nghị sĩ.

indémontrable [ɛ̃demɔ̃trabl] adj. Không chứng minh được: *Axiome indémontrable*: Tiên đề không chứng minh được.

indène [ɛ̃den] n. m. HOÁ Inden (hydrocacbua chiết từ hắc ín).

indéniable [ɛ̃denjabl] adj. Không thể chối cãi. *Témoignage indéniable*: Chứng cứ không thể chối cãi. *C'est indéniable*: Điều đó là chắc chắn.

indéniablement [ɛ̃denjablãm] adv. Không chối cãi được, hiển nhiên.

indentation [ɛ̃dãtasjɔ̃] n. f. Hình thê lõm. *Les indentations d'une côte rocheuse*: Hình thê lõm của bờ biển lõm chồm đá.

indépendamment [ɛ̃depãdamã] adv. En loc. prép. *Indépendamment de*: Không kể, ngoài ra. 1. Không kể đến, mặc cho. *Indépendamment des événements*: Không kể đến các sự kiện xảy ra. 2. Ngoài ra, thêm vào. *Indépendamment de son traitement, il perçoit des indemnités*: Ngoài lương ra anh ấy còn được nhận phụ cấp.

indépendance [ɛ̃depãdãs] n. f. 1. Trạng thái độc lập. 2. Sự độc lập. *Indépendance d'esprit*,

d'opinion: Sự độc lập tinh thần, tư tưởng. 3. Nền độc lập. *L'indépendance nationale*: Nền độc lập quốc gia. *Déclaration d'indépendance*: Tuyên ngôn độc lập.

indépendant, ante [ɛ̃depãdã, ɑ̃t] adj. 1. Độc lập, không phụ thuộc. *Peuple indépendant*: Dân tộc độc lập. 2. Tự lập. *C'est un garçon très indépendant*: Đó là một cậu bé rất tự lập. 3. *Indépendant de*: Độc lập với, không liên quan đến. *C'est un point indépendant de la question*: Đó là một điểm không liên quan tới câu hỏi. ▷ TOÁN *Variable indépendante*: Biến số độc lập. ▷ NGHÁP *Proposition indépendante*: Mệnh đề độc lập.

indépendantiste [ɛ̃depãdãtist] adj. và n. CHTRI Người chủ trương giành độc lập. *Les indépendantistes du Québec*: Những người chủ trương giành độc lập cho Kêbéc.

indéracinable [ɛ̃derasinabl] adj. Không nhổ được (cây). *Bóng Préjugé indéracinable*: Thành kiến không trừ diệt được.

indérégable [ɛ̃derẽglabl] adj. Không hư hỏng được, không chạy sai (máy móc).

indescriptible [ɛ̃deskriptibl] adj. Không thể tả được, khó tả. *Tumulte indescriptible*: Sự náo nhiệt không thể tả được.

indésirable [ɛ̃dezirabl] adj. và n. 1. Không được mong đợi, bị cấm, không được vào, không ai ưa. *On lui a notifié qu'il était indésirable sur le territoire national*: Người ta đã báo là hắn bị cấm không được vào lãnh thổ của quốc gia. -Subst. *Des mesures concernant les indésirables*: Những biện pháp liên quan đến những người không ai ưa. 2. Bị tẩy chay, không ai muốn dung nạp. Subst. *Chasser l'indésirable*: Xua đuổi kẻ bị tẩy chay.

indestructibilité [ɛ̃destryktibilite] n. f. Sự không thể phá hủy, tính bất diệt.

indestructible [ɛ̃destryktibl] adj. Không thể phá hủy, bền chắc, bất diệt. *Matériau indestructible*: Vật liệu bền. *Bóng Amitié indestructible*: Tình bạn bất diệt.

indestructiblement [ɛ̃destryktiblãm] adv. Bền chắc, đời đời.

indéterminable [ɛ̃determinabl] adj. Không xác định được, không thể chỉ rõ.

indétermination [ɛ̃determinasjɔ̃] n. f. 1. Tình trạng không xác định rõ; sự nghi hoặc, sự lưỡng lự. *Être dans l'indétermination*: Trong tình trạng lưỡng lự. 2. Tính không xác định, tính chất không rõ. *L'indétermination du sens d'un texte*: Tính chất không rõ nghĩa của một bài viết. 3. TOÁN Tính vô định (ví dụ: một hệ hai phương trình có ba ẩn số). Tính bất định (của một biểu thức, mà ta không thể xác định giá trị bằng số).

indéterminé, ée [ɛdetermin] adj. 1. Không xác định, không rõ ràng, không chính xác. *Date indéterminée*: Ngày không xác định rõ. 2. Hiếm [Người] Do dự, lưỡng lự. 3. TRIẾT Vô định.

index [ɛdɛks] n. m. inv. 1. Ngón tay trỏ. *Pointer l'index*: Đánh dấu ngón tay trỏ. 2. KỶ Kim chỉ (ở đồng hồ, ở một thang chia độ). 3. Bảng tra cứu (ở cuối một cuốn sách). *Index des noms cités*: Bảng tra cứu những tên đã nêu ra. 4. L'Index: Bản danh mục (các sách bị giáo hội Cơ Đốc cấm, bị bỏ từ 1968). ▷ Bỏ *Mettre (qqch ou qqn) à l'index*: Cấm, kết tội (ai, cái gì). 5. THKẾ Chỉ số, chỉ tiêu. *Index de mortalité, de morbidité*: Chỉ số tử vong, mắc bệnh.

indexation [ɛdɛksasjɔ̃] n. f. Sự chỉ số hóa.

indexer [ɛdɛkse] v. tr. [1] TÀI Chỉ số hóa. *Indexer un loyer sur l'indice des prix*: Chỉ số hóa tiền thuê (nhà) theo chỉ số giá cả.

indianisme [ɛdjanism] n. m. 1. Đặc tính Ấn Độ. ▷ NGÔN Từ ngữ đặc Ấn. ▷ Môn Ấn học. 2. Đặc tính của người Anhiêng (châu Mỹ). ▷ Môn nghiên cứu văn hóa Anhiêng. - Spécial. Khuynh hướng của các nghệ sĩ muốn phỏng theo nền văn hóa Anhiêng. *ndianiste*

[ɛdjanist] n. Nhà Ấn học.

indic [ɛdik] n. m. Lông Người chỉ điểm (của công an).

indican [ɛdikɔ̃] n. m. HOÁ Indican (chất glucozit trong cây chàm).

indicateur, trice [ɛdikatœr, tris] n. và adj. I. n. 1. Tên chỉ điểm (của công an). 2. Sách chỉ dẫn. *Indicateur des chemins de fer, des rues d'une ville*: Sách chỉ dẫn đường sắt, các phố xá ở một thành phố. 3. KỶ Thiết bị chỉ báo, đồng hồ. *Indicateur de vitesse, de pression, d'altitude, etc*: Thiết bị chỉ tốc độ, áp lực, độ cao, v.v... 4. HOÁ *Indicateur coloré*. Chất chỉ thị màu (rượu quỳ, v.v...). 5. KẾ CHTRỊ Chỉ báo. *Indicateurs socio-économiques*: Các chỉ báo kinh tế xã hội. II. adj. Chỉ dẫn, chỉ báo. *Poteau indicateur*: Cột chỉ báo.

indicatif, ive [ɛdikatif, iv] adj và n. I. adj. 1. Chỉ, chỉ dẫn. *Je vous dis cela à titre indicatif*: Tôi nói với anh điều đó là để chỉ cho anh biết. 2. NGÔN Mode indicatif hay. n. m., l'indicatif: Lối trình bày (của động từ). *Présent de l'indicatif*: Thời hiện tại của lối trình bày. II. n. m. VIỄN Tín hiệu. ▷ NGHNNH Nhạc mở đầu (của một buổi phát thanh hay truyền hình).

indication [ɛdikasjɔ̃] n. f. 1. Sự chỉ, sự chỉ dẫn, sự chỉ rõ. *J'y suis allée sur l'indication d'un ami*: Tôi đã đi đến đó theo chỉ dẫn của bạn tôi. 2. Dấu hiệu. *Son embarras est l'indication de sa culpabilité*: Sự bối rối của

nó là dấu hiệu phạm tội. 3. Điều chỉ dẫn. *Donner quelques indications*: Cung cấp vài điều chỉ dẫn. *Les indications fournies dans la notice*: Các chỉ dẫn được đưa ra ở bản hướng dẫn. 4. Y *Indication thérapeutique* hay, không có tân ngữ, *indication*: Chỉ định điều trị. *Les indications d'un médicament*: Các chỉ định điều trị của một thứ thuốc.

indice [ɛdis] n. m. 1. Dấu hiệu, triệu chứng. *Sa pâleur était l'indice d'une vive émotion*: Sự tái mặt của cô ta là dấu hiệu rất xúc động; *Certains indices laissent penser qu'il s'agit d'un crime*: Một vài dấu hiệu cho ta nghĩ rằng đó là một tội phạm. 2. TOÁN Chỉ số. Ví dụ: a^1 [a chỉ số 1]. - *Indice d'un radical*. Chỉ số của một căn. Ví dụ: $\sqrt[3]{a}$ (chỉ số 3 của căn a). 3. Chỉ số (chỉ tỷ số giữa hai đại lượng). *Indice d'octane d'un carburant*: Chỉ số octan của một chất đốt. - Y *Indice de réfraction d'un milieu*: Chỉ số khúc xạ của một môi trường. - V. *réfraction*. 4. KẾ *Indice des prix*: Chỉ số giá cả.

indiciaire [ɛdisjer] adj. Học Theo chỉ số.

indicible [ɛdisibl] adj. Khó nói, khó tả. *Une joie indicible*: Một niềm vui khó tả.

indiciblement [ɛdisiblɑ̃] adv. Khó nói, khó tả.

indiction [ɛdiksjɔ̃] n. f. TÔN Sự triệu tập định kỳ. *Indiction d'un concile*: Sự triệu tập định kỳ của hội nghị giám mục.

indien, ienne [ɛdjɛ̃, jen] adj. và n. 1. Ấn Độ. *Sous-continent indien*: Tiểu lục địa Ấn Độ. 2. Thổ dân châu Mỹ, Anhiêng. *Les navigateurs du XV s., à la suite de Colomb qui croyait avoir débarqué aux Indes, baptisèrent "Indiens" les habitants du Nouveau Monde*: Những nhà hàng hải thế kỷ XV sau Còlông tưởng rằng mình đã đặt chân lên Ấn Độ nên đã gọi những cư dân của Thế giới mới là "Anhiêng". *Tribe indienne*: Bộ lạc Anhiêng. ▷ Subst. *Les Indiens*: Những người Anhiêng.

indienne [ɛdjen] n. f. Vải in hoa.

indifféremment [ɛdiferamɑ̃] adv. Không phân biệt, gì cũng được, hồ hững lạnh lùng. *Un ambidextre se sert indifféremment des deux mains*: Người thuận cả hai tay dùng không phân biệt cả hai bàn tay.

indifférence [ɛdiferɑ̃s] n. f. 1. Sự dửng dưng, sự thờ ơ. *Indifférence en matière de religion*: Sự dửng dưng về mặt tôn giáo. 2. Về lãnh đạm, về lạnh lùng. *L'indifférence d'un ami*: Về lãnh đạm của một người bạn.

indifférenciation [ɛdiferɑ̃sjasjɔ̃] n. f. Sự không phân hóa.

indifférencié, ée [ɛdiferɑ̃sje] adj. Không phân hóa, phân biệt.

indifférent, ente [ɛdiferɑ̃, ɑ̃t] adj và n. 1. Cũng như nhau, không có gì khác. *Il est indifférent de suivre ce chemin ou l'autre: Theo con đường ấy hay đường khác cũng như nhau. Cela m'est indifférent: Điều đó đối với tôi không có gì khác.* 2. Không quan trọng, không có gì đáng quan tâm. *Conversation indifférente: Cuộc nói chuyện không quan trọng.* 3. Dửng dưng, thờ ơ, lãnh đạm, vô tình. *Il est indifférent à ses intérêts: Anh ấy thờ ơ với các lợi ích của mình. -N. Un indifférent, une indifférente: Một người lãnh đạm, một bà vô tình.* 4. *l'Équilibre indifférent: Cân bằng phiếm định.*

indifférer [ɛdifere] v. tr. [16] Thân Không làm mùi lòng, không quan tâm, thờ ơ. *Ça m'indiffère prodigieusement: Điều đó không mấy may làm tôi mùi lòng.*

indigénat [ɛdizena] n. m. Học Tư cách, tình trạng (là dân) bản xứ. -Dân bản xứ. ▷ **HCHÍNH** Chế độ cho người bản xứ (ở các thuộc địa cũ).

indigence [ɛdiʒɑ̃] n. f. 1. Sự bần cùng, tình trạng nghèo khó: *Vivre dans l'indigence la plus totale: Sống trong tình trạng nghèo khó tột cùng.* 2. Bổng Sự nghèo nàn (về tâm hồn).

indigène [ɛdizɛn] adj. và n. 1. adj. Bản xứ, bản địa. *Population indigène: Cư dân bản xứ. Plantes indigènes: Thực vật bản địa.* 2. n. *Un, une indigène: Một người bản xứ. Spécial. Thổ dân. Les Blancs et les indigènes: Những người da trắng và những thổ dân.*

indigent, ente [ɛdiʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Nghèo khó, bần cùng. *Famille indigente: Gia đình nghèo khó.* ▷ Subst. *Secourir les indigents: Giúp đỡ những người bần cùng.*

indigeste [ɛdiʒest] adj. 1. Khó tiêu. *Cuisine indigeste: Món ăn khó tiêu.* 2. Bổng Khó trôi, nặng nề. *Ouvrage indigeste: Một tác phẩm nặng nề.*

indigestion [ɛdiʒestjɔ̃] n. f. 1. Chứng khó tiêu. 2. Bổng, Thân *Avoir une indigestion de qqch: Chán ngấy điều gì. Avoir une indigestion de cinéma: Chán ngấy phim ảnh.*

indignation [ɛdijɑ̃sjɔ̃] n. f. Sự phẫn nộ, phẫn uất, công phẫn: *Frémir d'indignation: Run lên vì phẫn nộ.*

indigne [ɛdiɲ] adj. **I.** Không xứng đáng. 1. Không đáng. *Il est indigne de votre estime: Nó không đáng được anh quý trọng.* 2. Không tương xứng, không hợp. *Cette conduite est indigne de vous: Cách cư xử như vậy không tương xứng với tư cách của anh.* **II.** 1. Không xứng đáng (với vai trò, nhiệm vụ), thiếu trách nhiệm. *Mère indigne: Người mẹ không xứng đáng.* 2. Hèn hạ, mất tư cách, xấu xa, tàn tệ. *Traitement indigne: Cách đối xử tàn tệ.* 3. Cũ (Tỏ vẻ khiêm nhường). *Votre indigne*

serviteur: Kẻ phụng sự không xứng đáng của ngài.

indignement [ɛdijɑ̃mɑ̃] adv. Một cách hèn hạ, vô liêm sỉ, mất tư cách, tàn tệ.

indigner [ɛdiɲe] 1. v. tr. [1]. Làm cho phẫn nộ. *Votre conduite cruelle l'indigne: Cách cư xử ác độc của anh làm nó phẫn nộ.* 2. v. pron. Nổi giận, tức giận, nổi cáu. *S'indigner contre qqn: Nổi giận lên với ai.*

indignité [ɛdijɛtɛ] n. f. 1. Hạnh kiểm xấu, sự thiếu tư cách. *Il a été exclu pour cause d'indignité: Nó bị đuổi việc vì hạnh kiểm xấu.* 2. Tính xấu xa, nhục nhã; tính hèn hạ, vô giá trị, ti tiện. 3. Hành động xấu xa, nhục nhã: *Commettre des indignités: Phạm phải những điều xấu xa nhục nhã.* 4. *l'Indignité nationale: Tội truất quyền công dân (do cộng tác với địch).*

indigo [ɛdigo] n. m. 1. Chàm, mầu chàm. -Appos. *Bleu indigo: Mầu xanh chàm.* 2. Một trong những mầu cơ bản của quang phổ mặt trời, mầu xanh chàm.

indigotier [ɛdigotje] n. m. THỰC Cây chàm.

indigotine [ɛdigotin] n. f. HOÁ Indigôtin (mầu chàm).

indiqué, ée [ɛdike] adj. 1. Được chỉ định. 2. Bổng Thích đáng, thích hợp: *Cela n'est pas très indiqué dans votre situation: Điều đó không thích hợp lắm trong tình trạng của anh.*

indiquer [ɛdike] v. tr. [1] 1. Chỉ, chỉ rõ, chỉ dẫn. *Indiquer qqch du doigt: Chỉ vật gì bằng ngón tay.* 2. Chỉ dẫn: *Indiquer le chemin à qqn: Chỉ dẫn đường đi cho ai. Indiquer un bon restaurant: Chỉ dẫn tiệm ăn ngon.* 3. Biểu hiện, thể hiện, biểu thị: *Le signal vert indique la voie libre: Tín hiệu xanh biểu hiện thông đường.* 4. Phác họa, tả sơ, mô tả. *Indiquer les situations, les personnages: Phác họa tình hình; tả sơ các nhân vật.*

indirect, ecte [ɛdirekt] adj. 1. Gián tiếp: *Opinion indirecte: Ý kiến gián tiếp. Éclairage indirect: Chiếu sáng gián tiếp.* ▷ Bổng *Quanh co, không trực tiếp. Critique indirecte: Sự phê bình quanh co.* ▷ **WẬT** *Ligne indirecte. Bàng hệ.* 2. **NGHÁP** *Complément indirect: Bổ ngữ gián tiếp. -Interrogation indirecte: Câu hỏi gián tiếp. (Ex: je demande quand il est venu: Tôi muốn hỏi anh ta đến khi nào).*

indirectement [ɛdirektəmɑ̃] adv. Một cách gián tiếp.

indiscernable [ɛdisernabl] adj. 1. Không thể phân biệt, khó có thể phân định: *L'original et la copie sont absolument indiscernables: Bản chính và bản sao hoàn toàn không thể phân biệt.* 2. Không thể nhận biết: *Des traces*

indiscernables à l'œil nu: Những dấu vết không thể nhận biết bằng mắt thường.

indisciplinable [ɛ̃disiplinabl] adj. Khó dạy, bất trị, cứng đầu, không thể đưa vào khuôn phép.

Indiscipline [ɛ̃disiplin] n. f. Sự vô kỷ luật. *Acte d'indiscipline: Hành động vô kỷ luật.*

indiscipliné, ée [ɛ̃disipline] adj. Vô kỷ luật. *Soldat indiscipliné: Lính vô kỷ luật.*

indiscret, ète [ɛ̃diskrɛ, ɛt] adj. và n. 1. Vô ý tứ, lộ liễu, không kín đáo, trống mồm trống miệng. -Subst. *Fuir les indiscrets: Tránh những kẻ trống miệng.* ▷ *Par ext.* Thiếu tế nhị, tò mò, xoi mói, sỗ sàng: *Question indiscrete: Câu hỏi sỗ sàng.* 2. Không kín đáo, hay hồ chuyện. *Ami indiscret: Người bạn thiếu kín đáo.* ▷ *Par ext.* *Des propos indiscrets lui ont appris la vérité: Những lời lẽ hớ hênh đã khiến anh ta rõ được sự thật.*

indiscrettement [ɛ̃diskrɛtmɑ̃] adv. Một cách hớ hênh, thiếu kín đáo, lộ liễu.

indiscrétion [ɛ̃diskrɛsjɔ̃] n. f. 1. Sự vô ý tứ, sự tò mò, xoi mói: *Son indiscrétion est insupportable: Thái độ xoi mói của nó thật không thể chịu nổi.* -Tính lộ liễu, về xoi mói, sỗ sàng, thiếu tế nhị: *L'indiscrétion d'une question: Sự thiếu tế nhị của câu hỏi.* 2. Hành động, lời nói hớ. *Apprendre qqch par des indiscrétions: Biết được chuyện gì qua những điều hớ hênh.*

indiscutable [ɛ̃diskytabl] adj. Hiển hiện, chắc chắn, xác đáng không thể chối cãi. *Preuve indiscutable: Bằng chứng xác đáng, không thể chối cãi.*

indiscutablement [ɛ̃diskytablɑ̃mɑ̃] adv. Một cách xác đáng, xác thực, hiển nhiên.

indispensable [ɛ̃dispāsabl] adj. và n. m. Cần thiết, thiết yếu, không thể thiếu. *Objets indispensables: Những đồ vật cần thiết.* ▷ N. m. *N'emporter avec soi que l'indispensable: Chỉ mang theo những vật thiết yếu.*

indisponibilité [ɛ̃dispɔnibilite] n. f. Tình trạng không thể sử dụng, không thể khai thác.

indisponible [ɛ̃dispɔnibl] adj. Không thể sử dụng, không khai thác được: *Matériel indisponible: Vật tư không thể sử dụng.* *Personne indisponible: Con người không huy động được, không sẵn sàng.*

indisposé, ée [ɛ̃dispoze] adj. 1. Khó ở, khó chịu. 2. *Par euph.* *Indisposée: (Phụ nữ) thấy thảng, có kinh nguyệt.*

indisposer [ɛ̃dispoze] v. tr. [1] 1. Làm khó chịu, làm méch lòng, bức tức: *Votre attitude l'a indisposé: Thái độ của anh đã khiến ông ta méch lòng.* 2. Làm khó ở, làm mệt mỏi.

indisposition [ɛ̃dispozisjɔ̃] n. f. 1. Sự khó ở, se mình. *Indisposition due à la fatigue d'un long voyage: Sự khó ở do mệt mỏi sau cuộc hành trình dài.* 2. *Par euph.* Kinh nguyệt, thấy thảng.

indissociable [ɛ̃disɔsjabl] adj. Không thể phân ly, không thể tách biệt: *Une équipe indissociable: Một nhóm không thể tách rời.* *Ces trois problèmes sont indissociables: Ba vấn đề này không tách biệt khỏi nhau.*

indissolubilité [ɛ̃disɔlybilitɛ] n. f. Sự bền chặt, không thể chia lìa: *L'indissolubilité du mariage catholique: Sự bền chặt của hôn nhân công giáo.*

indissoluble [ɛ̃disɔlybl] adj. Không thể chia cắt, phân li. *L'Eglise catholique considère le mariage comme indissoluble: Giáo hội xem hôn nhân là sự gắn bó bền chắc.*

indissolublement [ɛ̃disɔlyblɑ̃mɑ̃] adv. Một cách bền chặt, không bao giờ chia lìa.

indistinct, incte [ɛ̃distɛ̃, ɛ̃kt] adj. Lờ mờ, không rõ, mơ hồ, không phân minh. *Bruits indistincts: Những tiếng động không rõ.*

indistinctement [ɛ̃distɛ̃ktɑ̃mɑ̃] adv. 1. Một cách lờ mờ, không rõ ràng. 2. Không phân biệt, xò bở. *Tirer indistinctement sur tout ce qui bouge: Bắn bừa vào tất cả những gì động đậy.*

indium [ɛ̃djɔm] n. m. HOÁ Chất indi.

individu [ɛ̃dividy] n. m. 1. Cá thể. 2. KH Đơn thể, cái, con. *Le genre, l'espèce, l'individu: Giống, loài và đơn thể.* 3. Cá nhân. *L'individu et l'Etat, et la société: Cá nhân, Nhà nước và xã hội.* 4. *Thượng Khinh Tên, kẻ, nhân chứng.* *Qu'est ce que c'est que cet individu?: Kẻ này là ai?* *Un sinistre individu: Một kẻ bị nạn, một nạn nhân.*

individualisation [ɛ̃dividyalizasjɔ̃] n. f. 1. Sự cá biệt hóa, cá thể hóa, tính cá biệt. *Traité généralisation.* 2. Sự quy cho cá nhân. -LƯU *Individualisation de la peine: Sự quy tội cho cá nhân.*

individualiser [ɛ̃dividyalize] v. tr. [1] 1. Cá biệt hóa. 2. Cá thể hóa.

individualisme [ɛ̃dividyalism] n. m. 1. Chủ nghĩa cá nhân, vị kỷ. 2. *Thượng Không* có tính kỷ luật xã hội và tình đoàn kết, ích kỷ.

individualiste [ɛ̃dividyalist] adj. Liên quan tới chủ nghĩa cá nhân. *Une doctrine, un comportement individualiste: Một học thuyết, một thái độ cá nhân chủ nghĩa.* ▷ Subst. *Người theo chủ nghĩa vị kỷ.* -*Kinh Ích kỷ.*

individualité [ɛ̃dividyalite] n. f. 1. TRIẾT Cá tính. *L'homme considéré dans son individualité: Con người xét theo cá tính.* 2. Tính cá biệt, cá tính: *Sa poésie est d'une grande individualité: Thơ của ông ta rất có*

cá tính. ▷ Nhân vật có cá tính mạnh mẽ: *C'est une forte individualité: Đó là một nhân vật có cá tính mạnh mẽ.*

individuation [ɛ̃dividuasjɔ̃] n. f. TRIẾT Nét cá biệt, cá tính. ▷ Spécial. *Principe d'individuation:* Nguyên lý cá biệt.

individuel, elle [ɛ̃dividɥel] adj. 1. Cá thể, cá nhân. *Liberté individuelle:* Tự do cá nhân. 2. Cá biệt, riêng. *Qualités individuelles:* Những phẩm chất cá biệt. 3. Cá nhân, thuộc về cá nhân. *Dérogation individuelle:* Sự vi phạm thuộc về cá nhân.

individuellement [ɛ̃dividɥelmã] adv. Một cách riêng biệt, về mặt cá thể.

indivis, ise [ɛ̃divi, iz] adj. LUẬT Chung hưởng, chưa chia. *Succession indivise:* Thừa kế chung chưa chia. -*Propriétaires indivis:* Sở hữu chủ có tài sản chung. ▷ Loc. adv. *Par indivis:* Còn để chung, chưa chia. *Posséder un domaine par indivis:* Sở hữu một tài sản chung.

indivisaire [ɛ̃divizɛʀ] n. LUẬT Chủ sở hữu còn để chung, chưa chia.

indivisément [ɛ̃divizemã] adv. Còn để chung, chưa chia.

indivisibilité [ɛ̃divizibilite] n. f. Tính không thể phân chia.

indivisible [ɛ̃divizibl] adj. Không thể chia cắt. *La République est une et indivisible:* Nước Cộng hòa là một và không thể chia cắt.

indivision [ɛ̃divizjɔ̃] n. f. Trạng thái sở hữu cộng đồng, làm chủ tập thể.

indo- Tiền tố có nghĩa là "thuộc Ấn Độ".

indochinois, oise [ɛ̃dɔʃinwa, waz] adj. Thuộc Đông Dương. *La péninsule indochinoise est située au S-E du continent asiatique entre l'Inde et la Chine:* Bán đảo Đông Dương nằm ở đông nam đại lục châu Á, giữa Ấn Độ và Trung Quốc. -*Spécial.* (ô, thuộc) Đông Dương thuộc Pháp, tên đặt ra sau 1888 cho các nước Đông Dương cũ. *Les populations indochinoises:* Những dân tộc Đông Dương. ▷ Subst. Người dân gốc Đông Dương.

indocile [ɛ̃dɔsil] adj. Khó bảo, khó dạy, ương ngạnh, bất trị, cứng đầu. *Enfant indocile:* Đứa trẻ ương ngạnh.

indocilité [ɛ̃dɔsilité] n. f. Tính khó bảo, ương ngạnh, bất trị.

indo-européen, éenne [ɛ̃dɔʀɔpeɛ̃, een] n. và adj. 1. n. m. Ngôn ngữ Ấn-Âu. 2. adj. *Le sanscrit, le grec, le latin, l'anglais sont des langues indo-européennes:* Tiếng Phạn, tiếng Hy Lạp, tiếng La tinh, tiếng Anh đều là những ngôn ngữ Ấn-Âu. ▷ Subst. *Indo-Européens:* Những dân tộc nói tiếng Ấn-Âu.

indol hay **indole** [ɛ̃dɔl] n. m. HOÁ Chất indola.

indolemment [ɛ̃dɔlamã] adv. Uể oải, biếng nhác, thần thờ.

indolence [ɛ̃dɔlãs] n. f. 1. Ý Cũ Sự tê bại, mất cảm giác, không đau. 2. Sự lơ đãng, uể oải, thần thờ, lười biếng. *Indolence d'un enfant réveur:* Sự lơ đãng của đứa trẻ ngái ngủ.

indolent, ente [ɛ̃dɔlã, ɛ̃t] adj. 1. Ý Cũ Không đau, tê. *Tumeur indolente:* Khối u không đau. 2. Biếng nhác, uể oải, lơ đãng. *Un élève indolent:* Một học sinh lười nhác.

indolore [ɛ̃dɔlɔʀ] adj. Không đau. *Traitement indolore:* Chữa bệnh không đau.

indomptable [ɛ̃dɔ̃tabl] adj. 1. Không thể thuần phục, thuần hóa: *Animal indomptable:* Con vật không thể thuần phục. 2. Bổng Không khuất phục, không chế ngự được: *Courage indomptable:* Lòng dũng cảm không thể khuất phục.

indonésien, ienne [ɛ̃dɔnezjɛ̃, jen] adj. và n. (Thuộc) Indônêxia. *L'archipel indonésien s'étire d'O. en E., sur plus de 5.000km, entre l'océan Indien et l'océan Pacifique:* Quần đảo Indônêxia kéo dài từ tây sang đông, trên hơn 5.000 km, giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. -Subst. *Un Indonésien, une Indonésienne:* Một người dân Indônêxia.

indophénol [ɛ̃dɔfenɔl] n. m. HOÁ Chất indôphênôla (màu xanh).

in-douze [inɔz] adj. và n. IN 1. adj. inv. Khổ mười hai (trạng giấy gấp thành 12 tờ, 24 trang). *Livre in-douze, format in-douze.* (Par abrégé: in-12 ou in-12°): Sách khổ mười hai, cỡ trang 12. 2. n. m. inv. Sách cỡ 12. *Des in-douze:* Những cuốn sách cỡ 12.

indri [ɛ̃dri] n. m. Hồ hầu (giống vượn lớn ở Madagascar, đuôi rất ngắn lông màu nâu, dày và mượt).

indu, ue [ɛ̃dy] adj. và n. m. Trái lệ thường, không đúng quy cách. -Loc. *À une (des) heure(s) indu(e)s:* Vào những giờ trái khoáy (trái lệ). ▷ N. m. LUẬT Paiement de l'indu: Sự trả lại tiền lấy không hợp pháp.

indubitable [ɛ̃dybitabl] adj. Chắc chắn, hiển nhiên, không thể nghi ngờ. *Un succès indubitable:* Một thành công chắc chắn.

indubitablement [ɛ̃dybitablãmã] adv. Chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa, xác thực.

inductance [ɛ̃dyktãs] n. f. ĐIỆN Độ tự cảm, cảm kháng.

inducteur, trice [ɛ̃dyktœʀ, tris] adj. và n. I. adj. 1. TRIẾT Quy nạp. 2. ĐIỆN Cảm ứng. *Champ inducteur:* Trường cảm ứng điện. ▷ N. m. Bộ cảm ứng. II. n. m. SINH Chất cảm ứng.

inductif, ive [ɛdyktif, iv] adj. 1. TRIẾT Quy nạp. *Méthode inductive: Phương pháp quy nạp.* 2. ĐIỆN Cảm ứng. 3. TOÁN Quy nạp, quy kết.

induction [ɛdyksjɔ̃] n. f. 1. TRIẾT Phép quy nạp. *Raisonner par induction: Lập luận theo phép quy nạp.* 2. ĐIỆN *Induction électrique ou électrostatique:* Sự cảm ứng. > *Induction magnétique:* Cảm ứng từ. > *Induction électromagnétique:* Cảm ứng điện từ. 3. KỸ Sự cuốn dẫn. 4. Y Trạng thái tiền hôn mê, tình trạng ngầy ngất trước khi mê, trạng thái tiền miên. 5. SINH Hiện tượng xúc tác, dẫn dụ, phối tác, phối tạo: *Induction embryonnaire:* Phối tạo phôi.

induire [ɛdwiʁ] v. tr. [71] 1. Dụ dẫn, xui khiến. *Induire qqn à mal faire: Dụ dẫn ai làm bậy.* -Loc. *Induire en erreur:* Lừa phỉnh. 2. TRIẾT Quy nạp, quy kết. 3. ĐIỆN Tạo cảm ứng. 4. SINH (Thực hiện) Dẫn dụ, phối tạo.

induit, ite [ɛdwi, it] và n. 1. adj. ĐIỆN Hiệu ứng, cảm ứng, điện cảm. 2. n. m. ĐIỆN Phần ứng, bộ ứng. *L'induit d'un alternateur est fixe; celui d'une génératrice de courant continu est mobile:* Phần ứng của máy phát điện xoay chiều thì bất động; còn phần ứng của máy phát điện một chiều thì động.

indulgence [ɛdyʒãs] n. f. 1. Lòng khoan dung, độ lượng, sự bao dung. *Traiter qqn avec indulgence: Đối xử với ai lòng khoan dung.* 2. Sự ưu ái, nâng đỡ, bao dung: *Cet artiste débutant demande l'indulgence du public:* Người nghệ sĩ mới vào nghề này cần được sự nâng đỡ của quần chúng. 3. THCHÚA Sự xá tội, giải tội: *Indulgence plénière, partielle:* Xá tội toàn phần, xá tội một phần.

indulgencier [ɛdyʒãsje] v. tr. [1] THCHÚA Làm phép xá tội; ban tính xá tội. *Indulgencier un chapelet: Ban phép xá tội cho chuỗi hạt.*

indulgent, ente [ɛdyʒã, ɛ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Khoan dung, bao dung. *Un père indulgent: Người cha bao dung.* 2. Khoan dung, độ lượng. *Morale indulgente: Bài học đạo đức độ lượng.* II. n. m. SỰ *Les Indulgents:* Phái Khoan dung (chủ trương chấm dứt khủng bố thời cánh mạng Pháp).

induline [ɛdylin] n. f. HOÁ Chất indulin (màu xanh).

indult [ɛdylt] n. m. 1. THCHÚA Đặc quyền (do giáo hoàng ủy cho). 2. SỰ Thuế đặc biệt (ở Tây Ban Nha, đánh vào những hàng nhập từ Mỹ).

indument [ɛdymɑ̃] adv. Trái lẽ, không đúng phép. *Réclamer indument qqch: Đòi hỏi một điều gì không đúng phép.*

induration [ɛdyrasjɔ̃] n. f. Y Sự chai cứng. > Chỗ chai cứng.

indurer [ɛdyʁe] v. tr. [1] Y Làm chai cứng. -Pp. *Chancre induré: Bệnh hạ cam cứng.* > v. pron. *S'indurer:* Hóa cứng.

indusie [ɛdyzi] n. f. 1. THỰC VỎ bao, áo bao. 2. CÔSINH Áo bao.

industrialisation [ɛdystrizalisasjɔ̃] n. f. Sự công nghiệp hóa.

industrialiser [ɛdystrizaze] v. tr. [1] Công nghiệp hóa. *Industrialiser l'agriculture: Công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp.* -Công nghiệp hóa (đưa công nghiệp vào). *Industrialiser une région: Công nghiệp hóa một vùng.* > v. pron. *Pays qui s'industrialise:* Nước (đi vào) công nghiệp hóa.

industrialisme [ɛdystrizalism] n. m. SỰ Chủ trương ưu tiên công nghiệp. -Ưu thế công nghiệp.

industrie [ɛdystri] n. f. 1. Lũithời Tài khéo, kỹ xảo, tài nghệ. *Vivre d'industrie: Sống nhờ kỹ xảo, mưu mẹo.* -Lũithời *Chevalier d'industrie:* Kẻ trí trá, mưu mẹo, xảo quyệt, thủ đoạn. 2. Cũ Nghề nghiệp, thủ thuật. -Mới, Dừa *Exercer son industrie, sa coupable industrie: Sinh u nghệ, tử u nghệ.* 3. Công nghiệp. *Industrie minière: Công nghiệp mỏ. Industries alimentaires: Công nghiệp thực phẩm. Industrie de production, de transformation, de répartition: Công nghiệp sản xuất, chế biến, phân phối. Industrie lourde: Công nghiệp nặng. Industrie aéronautique, spatiale: Công nghiệp hàng không, công nghiệp vũ trụ. Industrie du spectacle: Công nghiệp trình diễn.*

industriel, elle [ɛdystrijel] adj. và n. 1. adj. Liên quan với công nghiệp. *Société, civilisation industrielle: Xã hội, văn minh công nghiệp.* *Zone industrielle: Vùng công nghiệp.* > Có nguồn gốc công nghiệp, từ công nghiệp. *Produits industriels: Sản phẩm công nghiệp.* 2. loc. Bông, Thôn (En) *quantité industrielle: (Với) số lượng lớn.* 3. n. Nhà công nghiệp. *Un gros industriel du Nord: Một nhà công nghiệp lớn của miền Bắc.*

industriellement [ɛdystrijelmɑ̃] adv. 1. Về mặt công nghiệp, nhờ công nghiệp, do công nghiệp: *Région industriellement défavorisée: Vùng bất lợi về mặt công nghiệp.* 2. Bằng công nghiệp. *Les objets sont fabriqués industriellement, et non par des artisans: Các đồ vật được sản xuất công nghiệp chứ không phải thủ công.*

industrieux, euse [ɛdystrijø, øz] adj. Khéo léo, tài trí, kỹ xảo, chăm chỉ: *Abeilles industrieuses: Những chú ong chăm chỉ.*

inébranlable [inebrãlabl] adj. 1. Không lay chuyển được, vững như bàn thạch: *Roc inébranlable: Tầng đá không thể lay chuyển.* 2. Bông Trơ như đá vững như đồng, vững

bền, không hề lay chuyển. *Demeurer inébranlable dans l'épreuve*: Vững vàng trước thử thách. *Courage inébranlable*: Lòng dũng cảm không hề lay chuyển. 3. Bền Bất biến, không lay chuyển, không thể thay đổi. *Sa résolution est inébranlable*: Quyết định của nó không thể lay chuyển.

inébranlablement [inebrãblãmã] adv. Vãn Một cách vững vàng, không lay chuyển, gắn bó. *Inébranlablement attaché à son devoir*: Khăng khít gắn bó với nhiệm vụ.

inéchangeable [ineʃãabl] adj. Không thể đổi khác, không thể trao đổi, giao hoán.

inédit, ite [inedi, it] adj. và n. 1. Chưa từng xuất bản. *Poème resté inédit*: Bài thơ chưa từng xuất bản. ▷ N. m. *Un inédit*: Một tác phẩm chưa từng xuất bản. 2. Mới, chưa ra mắt, độc đáo. *Spectacle inédit*: Vở mới, buổi trình diễn chưa từng có. ▷ N. m. *Voilà de l'inédit*: Cái này mới đây!

inéducable [inedykabl] adj. Không thể cải hóa, giáo dục được.

ineffable [inefabl] adj. Khó tả, không thể nói lên bằng lời được: *Joie ineffable*: Niềm vui khôn tả.

ineffablement [inefablãmã] adv. Hiếm Một cách khó tả.

ineffaçable [inefasabl] adj. Không thể xóa nhòa; không phai mờ. *Empreinte ineffaçable*: Dấu vết không thể xóa được. —Bóng *Impression ineffaçable*: Ấn tượng không phai mờ.

ineffaçablement [inefasablãmã] adv. Vãn Một cách sâu sắc, không thể phai nhòa.

inefficace [inefikas] adj. Vô hiệu quả, không công hiệu, kém hiệu nghiệm: *Un remède inefficace*: Một phương thuốc vô hiệu.

inefficacement [inefikasmã] adv. Một cách vô hiệu.

inefficacité [inefikasite] n. f. Tính vô hiệu. *Inefficacité d'un secours*: Sự cấp cứu vô hiệu.

inégal, ale, aux [inegal, o] adj. 1. Không bằng nhau, không đều. *Couper un gâteau en trois parts inégales*: Chia cái bánh thành ba phần không bằng nhau. *Des chances inégales*: Những cơ may không đồng đều. 2. Không bằng phẳng, gồ ghề. *Chemin inégal*: Con đường gồ ghề. 3. Không đều. *Mouvement inégal*: Chuyển động không đều. 4. Bất thường. *Humeur inégale*: Tính khí bất thường. 5. Thất thường. *Style inégal*: Văn phong thất thường. *Artiste inégal*: Nghệ sĩ không đều tay, hay dỏ không chừng.

inégalable [inegalabl] adj. Không thể sánh nổi, không ai bằng, không gì bằng.

inégalé, ée [inegale] adj. Vô song, có một không hai, vô địch.

inégalement [inegalmã] adv. Một cách không đều. *Partager inégalement qqch*: Chia cái gì không đều.

inégalité [inegalite] n. f. 1. Sự bất bình đẳng, không đồng đều, so le, chênh lệch. *Inégalité de deux lignes*: Sự so le giữa hai dòng, sự sai khác giữa hai cách đối xử. *Les inégalités sociales*: Những bất bình đẳng xã hội. 2. TOÀN Bất đẳng thức. *L'inégalité est exprimée par les signes: ≠ différent de, > supérieur au sens strict à, < inférieur au sens strict à*: Bất đẳng thức được biểu thị bởi các dấu ≠ khác với >, lớn hơn, < nhỏ hơn. 3. Sự mập mờ, không bằng phẳng. *Les inégalités d'un terrain*: Những chỗ mập mờ trên thửa đất. 4. Sự đồng đánh, bất thường: *Inégalités d'humeur*: Tính khí thất thường.

inélegamment [inelegamã] adv. Thiếu lịch sự, kém lịch thiệp, thiếu nhã nhặn, bất nhã, thô lỗ.

inélegance [inelegamã] n. f. Sự kém lịch thiệp, thiếu nhã nhặn.

inélegant, ante [inelegã, õt] adj. 1. Không lịch sự, thiếu nhã nhặn, kém tư thế, bất nhã. *Elle est inélegante, elle ne sait pas s'habiller*: Cô ta thiếu nhã nhặn, không biết ăn mặc. ▷ Thiếu hào hoa phong nhã. *Une façon de se tenir inélegante*: Một cách tỏ ra khiếm nhã. 2. Thiếu tế nhị, thô lỗ, bất lịch sự, kịch côm: *Conduite inélegante*: Cách xử sự thô lỗ, kịch côm.

inéligibilité [inelizibilite] n. f. Tình trạng thiếu tư cách.

inéligible [inelizibl] adj. Không đủ tư cách để được bầu.

inéluctable [inelyktabl] adj. Không thể tránh khỏi, tất yếu. *Conséquence inéluctable*: Hệ quả tất yếu.

inéluctablement [inelyktablãmã] adv. Một cách tất yếu, không tránh được.

inemployable [inẽplwajabl] adj. Không dùng được, vô dụng.

inemployé, ée [inẽplwaje] adj. Không dùng tới, chưa được khai thác, vận dụng: *Capacités inemployées*: Những khả năng chưa được khai thác.

inénarrable [inenarabl] adj. 1. Cũ Không tả; không thể kể lại, khó nói. 2. Kỳ cục, nực cười. *Des mines inéditables*: Những vẻ mặt kỳ cục.

inentamé, ée [inẽtame] adj. Còn nguyên vẹn.

inéprouvé, ée [inepruve] adj. 1. Chưa qua thử thách. 2. Không cảm thấy. *Douleur jusqu'ici inédit*: Nỗi đau cho tới giờ còn chưa cảm thấy.

inepte [inept] adj. 1. Cũ Không đủ điều kiện, thiếu năng lực, không đủ tư cách. 2. Ngụ

ngốc, phi lý. *Raisonnement inepte*: Lập luận ngu ngốc.

ineptie [inɛpsi] n. f. 1. Sự xuẩn ngốc, đại dốt, ngớ ngẩn; điều vụng dại, khờ khạo. *Des propos d'une ineptie totale*: Những lời lẽ dầy ngu xuẩn. 2. Hành động khờ khạo, lời lẽ ngớ ngẩn. *Dire des inepties*: Nói những điều khờ khạo.

inépuisable [inɛpɥizabl] adj. Không cạn, vô hạn, bất tận. *Source inépuisable*: Nguồn suối bất tận. -Bóng *Patience inépuisable*: Sự kiên trì vô hạn.

inépuisablement [inɛpɥizablɛm] adv. Một cách bất tận, vô hạn.

inéquation [inɛkwasiɔ̃] n. f. TOÁN Bất phương trình.

inéquitable [inɛkitabl] adj. Hiếm Không công bằng, bất công.

inermie [inɛrm] adj. THỰC Không gai. ▷ ĐỘNG Không mọc. *Ténia inermie*: Sán không mọc.

inerte [inɛrt] adj. I. 1. Bất động, trơ ý, im lìm. *Corps inerte*: Vật thể bất động. 2. HOÁ Trơ, không tham gia. *L'azote de l'air est inerte dans une combustion*: Khí nitơ trong không khí trơ trong sự cháy. 3. Vô sinh, vô cơ. *Matière inerte et matière vivante*: Vật chất vô sinh và vật chất sống. II. 1. Không có dấu hiệu sự sống, không có sinh khí, chết giắc. *Il gisait là, inerte*: Nó nằm đấy, chết giắc. 2. Không hành động gì, không can thiệp. *Il assistait, inerte, à la ruine de ses espérances*: Anh ta đứng nhìn, không có hành động gì, trước sự tiêu tan của niềm hy vọng. ▷ Lạnh cảm, vô tình, trơ, bàng quan. *Esprit inerte*: Đầu óc bàng quan.

inertie [inɛrsi] n. f. 1. Tính y, tính trơ, chai lỳ, trì trệ. *Inertie d'une masse*: Sự trơ y của một khối đá. ▷ lý *Principe de l'inertie*: Nguyên lý quán tính. -*Force d'inertie*: Lực quán tính, sức y. -Bóng Sự trơ lý, chai lỳ, lỳ lợm. 2. HOÁ Tính trơ. 3. Sự y, sự đình đốn, trì trệ. *Vivre dans l'inertie*: Sống trong sự trì trệ.

inertiel, ielle [inɛrsjɛl] adj. lý Liên quan tới sức y, quán tính. ▷ KHỐI KHÔNG *Centrale inertielle*: Trung tâm định vị.

inespéré, ée [inɛspɛrɛ] adj. Bất ngờ, quá sức chờ mong, vượt quá sự mong muốn: *Un succès inespéré*: Một thành công vượt quá mong muốn.

inesthétique [inɛstɛtik] adj. Thô kệch, thiếu thẩm mỹ, xấu, kệch cỡm.

inestimable [inɛstimabl] adj. 1. Vô giá, quý hiếm. *Un Rembrandt inestimable*: Một bức hoạ vô giá của Rembrandt. 2. Bông Vô cùng quý giá. *La santé est un bien inestimable*: Sức khỏe là tài sản vô cùng quý giá.

inétendu, ue [inɛtãdy] adj. TOÁN Không có chiều rộng, rất nhỏ: *Le point géométrique est inétendu*: Điểm hình học không có chiều rộng, rất nhỏ.

inévitabile [inɛvitabl] adj. Không thể tránh khỏi, tất yếu. *La mort est inévitable*: Cái chết là không thể tránh khỏi.

inévitablement [inɛvitablɛm] adv. Một cách tất yếu.

inexact, acte [inɛgzakt] adj. 1. Sai giờ, không đúng giờ, không chính xác. *Il était inexact à notre rendez-vous*: Nó đến không đúng giờ gặp mặt. 2. Sai, không đúng, lầm lẫn. *Calcul inexact*: Tính toán sai.

inexactement [inɛgzaktɛm] adv. Một cách thiếu chính xác, không đúng.

inexactitude [inɛgzaktityd] n. f. 1. Sự không đúng giờ. 2. Sai sót. *Livre plein d'inexactitudes*: Cuốn sách đầy sai sót.

inexaucé, ée [inɛgzɔsɛ] adj. Không như nguyện. *Souhait inexacté*: Điều mong ước không như nguyện.

inexcitabilité [inɛksitabilite] n. f. Tính không thể kích thích, kích động.

inexcitable [inɛksitabl] adj. Không thể kích thích.

inexcusable [inɛkskyzabl] adj. Không thể tha thứ, không thể dung tha. *Faute inexcusable*: Lỗi lầm không thể tha thứ.

inexcusablement [inɛkskyzablɛm] adv. Một cách không thể tha thứ.

inexécutable [inɛgzɛkɥtabl] adj. Không thể thực thi, không thể thi hành, bất khả thi. *Plans inexecutables*: Dự án bất khả thi.

inexécution [inɛgzɛkɥsiɔ̃] n. f. Sự không chấp hành, thực hiện.

inexercé, ée [inɛgzɛrsɛ] adj. Chưa thành thực, chưa được luyện, không thạo, ló ngó, vụng về. *Une main inexercée*: Một bàn tay vụng về.

inexigibilité [inɛgzɛzibilite] n. f. LUẬT Tính không thể đòi, yêu cầu.

inexigible [inɛgzɛzibl] adj. LUẬT Không thể đòi được, không thể yêu cầu.

inexistant, ante [inɛgzistã, ɔ̃t] adj. 1. Không tồn tại, không có thật. 2. Thân Vô giá trị, không có. *Argument inexistant*: Lập luận vô giá trị. ▷ Hư ảo, không ai biết đến, vô nghĩa, không ai đếm xỉa tới. *Un petit bonhomme totalement inexistant*: Một kẻ tiểu nhân hoàn toàn không ra gì.

inexistence [inɛgzistãs] n. f. 1. LUẬT Sự không hiện hữu, sự không tồn tại. *Inexistence d'un testament*: Sự không hiện hữu của một di chúc. 2. Tính vô giá trị.

inexorable [inegzorabl] adj. 1. Không động lòng, không thể van nài, nghiệt ngã. *Se montrer inexorable: Tỏ ra nghiệt ngã.* 2. Nghiêm nhặt, ngặt nghèo. *Loi inexorable: Luật pháp khắc nghiệt.* 3. Khắt khe. *Destin inexorable: Số phận khắt khe.*

inexorablement [inegzorablăm] adv. Một cách nghiệt ngã, khắt khe, ngặt nghèo.

inexpérience [inekspɛrjãs] n. f. Sự thiếu kinh nghiệm, thiếu từng trải, sự ngờ nghệch, non nớt. *L'inexpérience de la jeunesse: Sự ngờ nghệch của tuổi trẻ.*

inexpérimenté, ée [inekspɛrimãte] adj. 1. Thiếu kinh nghiệm, non nớt. *Photographe inexpérimenté: Nhà nhiếp ảnh còn non nớt.* 2. Chưa qua thực nghiệm. *Méthode expérimentée: Phương pháp chưa qua thực nghiệm.*

inexpert, erte [inekspɛr, ɛrt] adj. Văn Chua thạo, không khéo, thiếu kinh nghiệm, ngờ nghệch. *Je suis tout à fait inexpert dans ce domaine: Tôi hoàn toàn ngờ nghệch trong lãnh vực này.*

inexpiable [inekspiabl] adj. 1. Không thể chuộc lại, không thể đền bù được. *Crime inexpiable: Tội ác không thể chuộc lại được.* 2. Không thể làm dịu, khôn người, không dứt, triển miên: *Haine inexpiable: Mối thù khôn người.*

inexplicable [ineksplikabl] adj. Khó hiểu, không thể lý giải: *Conduite inexplicable: Cách xử sự khó hiểu.*

inexplicablement [ineksplikablăm] adv. Một cách khó hiểu, không thể giải thích nổi.

inexpliqué, ée [ineksplike] adj. Chưa được giải thích, chưa được lý giải: *Un phénomène inexpliqué: Một hiện tượng chưa được lý giải.*

inexploitable [inekspɛlwatabl] adj. Không thể khai thác, khai phá, lợi dụng: *Carrière inexploitable: Công trường đá không thể khai thác.*

inexploité, ée [inekspɛlwate] adj. Chưa khai thác, khai phá: *Richesses inexploitées: Nguồn tài nguyên chưa khai thác.*

inexplorable [inekspɛlɔrabl] adj. Không thể thăm dò, thám hiểm.

inexploré, ée [inekspɛlɔre] adj. Chưa thăm dò, chưa khai phá, chưa có dấu chân người đặt tới, hoang vu: *Terre inexplorée: Đất chưa khai phá.*

inexplosible [inekspɛlozibl] adj. Không thể nổ được. *Chaudière explosible: Nồi hơi không thể nổ được.*

inexpressif, ive [inekspɛsɪf, iv] adj. 1. Không diễn cảm, không biểu hiện, thờ ơ. *Visage inexpressif: Bộ mặt thờ ơ.* 2. Bông

Thiếu diễn cảm. *Récit terne et inexpressif: Câu chuyện tẻ nhạt và thiếu diễn cảm.*

inexprimable [inekspɛrimabl] adj. Khó tả, không thể diễn tả, không thể nói hết, không sao tả xiết: *Joie inexprimable: Niềm vui khôn tả.*

inexprimé, ée [inekspɛrime] adj. Không nói ra, không biểu hiện ra ngoài, tiềm ẩn.

inexpugnable [inekspɛynabl] adj. Không thể hạ nổi, không thể chiếm lĩnh, bất khả xâm phạm, kiên cố: *Forteresse inexpugnable: Pháo đài bất khả xâm phạm.*

intensibilité [inekstãsibilite] n. f. Tính không giãn, không thể kéo dài.

intensible [inekstãsibl] adj. Không giãn, không thể kéo dài ra.

in extenso [inekstẽso] loc. adv. và adj. Toàn bộ, toàn văn: *Compte rendu in extenso d'un discours: Tường thuật toàn văn bài nói chuyện.*

inextinguible [inekstẽgibl] adj. Không thể dập tắt. *Feu inextinguible: Ngọn lửa không thể dập tắt.* > Bông Không thể làm dịu, không thể ngưng lại, không thể dập tắt; không dứt, không nguôi, không ngớt: *Soif, rire inextinguible: Cái khát không dứt, cơn cười không ngưng lại được.*

inextirpable [inekstɪrɔabl] adj. Không thể trừ diệt, không thể tiêu diệt.

in extremis [inekstremis] loc. adv. và adj. 1. Lúc lâm chung, phút cuối cùng: *Mariage in extremis: Đám cưới vào lúc lâm chung.* 2. Lúc cuối, phút cuối: *J'ai pu prendre mon train in extremis: Tôi lên được tàu vào phút cuối.*

inextricable [inekstɪrikabl] adj. Bối rối, rối ren, khó gỡ, chằng chịt: *Écheveau inextricable: Búp cơi rối chằng chịt.*

inextricablement [inekstɪrikablăm] adv. Một cách rối rắm, dằng dịt, khó gỡ.

infaillibilité [ɛfajibilite] n. f. 1. Tính chắc chắn, đoán quyết. 2. Tính sáng suốt, không bao giờ sai lầm. 3. THCHÚA *Dogme de l'infaillibilité pontificale: Giáo lý về sự không bao giờ sai lầm của Đức Giáo hoàng.*

infaillible [ɛfajibl] adj. 1. Không thể mắc sai lầm. *Nul n'est infaillible: Không ai không thể mắc sai lầm.* *Instinct infaillible: Bản năng không sai lầm.* 2. Chắc chắn, đảm bảo, công hiệu. *Remède infaillible: Phương thuốc công hiệu.*

infailliblement [ɛfajiblăm] adv. 1. Chắc chắn, tất yếu. 2. Không thể sai.

infaisable [ɛfãzabl] adj. Không làm được, không thể thực hiện. *Cette ascension passe pour infaisable: Việc leo núi này không thể thực hiện được.*

infalsifiable [ɛ̃falsifabl] adj. Không thể giả mạo, không thể làm gian.

infamant, ante [ɛ̃famɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Ô danh, bêu riếu, hạ nhục. *Accusation infamante: Lòi tố cáo hạ nhục.* 2. *UẬT Peines afflictives et infamantes: Các hình phạt khổ sai và hạ nhục.* V. *afflictif*.

infâme [ɛ̃fom] adj. 1. Cũ Ô nhục, bêu riếu, bỉ ổi. 2. Đáng khinh, đáng hổ thẹn, ti tiện, bỉ ổi. *Action infâme: Hành động kẻ ổi.* 3. Tôm lợm, ô uế, nhớp nhúa. *Taudis infâme: Nhà ổ chuột nhớp nhúa.* 4. Tồi tệ, tởm lợm. *Infâme individu: Nhân vật tởm lợm.*

infamie [ɛ̃fami] n. f. 1. Cũ hay UẬT CỔ Sự ô nhục, ô danh, sự lên án, bêu riếu. 2. Cũ Sự bỉ ổi, tởm lợm, ti tiện, gớm ghiếc. *L'infamie d'un voleur: Sự ti tiện của kẻ ăn trộm.* 3. Hành động, lời nói bỉ ổi, ti tiện, hèn hạ.

infant, ante [ɛ̃fɑ̃, ɑ̃t] n. Hoàng tử (ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha).

infanterie [ɛ̃fɑ̃tri] n. f. Lục quân, bộ binh. *Infanterie de marine: Thủy quân lục chiến, lính thủy đánh bộ.*

1. **infanticide** [ɛ̃fɑ̃tisid] adj. và n. Tội giết con. *Une mère infanticide: Một người mẹ giết con.*

2. **infanticide** [ɛ̃fɑ̃tisid] n. m. Sự giết trẻ con (mới đẻ).

infantile [ɛ̃fɑ̃til] adj. 1. (Thuộc) trẻ em. *Mortalité infantile: Tử vong của trẻ em.* 2. Tính trẻ con (ở người lớn tuổi). 3. Khinh Như trẻ con: *Caprice infantile: Tính thất thường trẻ con.*

infantilisme [ɛ̃fɑ̃tilism] n. m. 1. Ý Bệnh ấu trĩ (vóc dáng, giọng nói, tính cách...). 2. Thụng Cách xử sự trẻ con, tính nết trẻ con.

infarci, ie [ɛ̃farsi] adj. Ý Bị nhồi máu, đông tụ máu.

infarctus [ɛ̃farkty] n. m. Ý Chứng nhồi máu. *Infarctus du myocarde: Chứng nhồi máu cơ tim.*

infatigable [ɛ̃fatigabl] adj. Không mệt mỏi, không biết mệt. *Esprit, zèle infatigable: Đầu óc, nhiệt tình không mệt mỏi.*

infatigablement [ɛ̃fatigabləmɑ̃] adv. Không biết mệt, một cách không mệt mỏi.

infatuation [ɛ̃fatuasjɔ̃] n. f. 1. Sự say mê, hâm mộ, đắm đuối. 2. Tính tự cao tự đại, tự phụ hợm hĩnh.

infatuer (s') [ɛ̃fatue] v. pron. [11] Say đắm, đam mê. *S'infatuer de qqn: Say mê ai.*

infécond, onde [ɛ̃fekɔ̃, ɔ̃d] adj. Không có khả năng sinh sản, cằn cỗi, không còn màu mỡ. *Terre inféconde: Đất không còn màu mỡ.* —Bóng *Esprit infécond: Đầu óc cằn cỗi, chai cứng.*

infécondité [ɛ̃fekɔ̃dite] n. f. Sự cằn cỗi, nghèo nàn, không có khả năng sinh sản. *Infécondité du sol: Sự cằn cỗi của đất đai.*

infect, ecte [ɛ̃fekt] adj. 1. Hôi hám, thối tha, xú uế. *Haleine infecte: Hơi thở hôi hám.* 2. Rất tồi, tệ hại. *Vin infect: Rượu tồi.* 3. Tởm lợm, đáng tởm. *Personnage infect: Con người tởm lợm.*

infecter [ɛ̃fekte] v. tr. [1] 1. Làm hư thối, nhiễm trùng. *Infecter une plaie: Làm nhiễm trùng vết thương.* > v. pron. *Sa blessure s'est infectée: Vết thương của nó bị nhiễm trùng.* 2. Làm xú uế, làm hôi thối. *Cet égout infecte l'air: Miếng cống này làm hôi thối không khí.* 3. Bông Đầu độc, hủ hóa, làm đổ bại. *Infecter l'opinion de mensonges: Đầu độc dư luận bằng những lời dối trá.*

infectieux, ieuse [ɛ̃feksjø, jøz] adj. Ý Nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, nhiễm độc; truyền nhiễm, ô nhiễm. *État infectieux: Trạng thái nhiễm trùng.* *Agent infectieux: Tác nhân truyền nhiễm.*

infection [ɛ̃feksjɔ̃] n. f. 1. Sự ô nhiễm, nhiễm trùng. *Foyer d'infection: Ổ nhiễm trùng.* 2. Mùi hôi thối, xú uế. > Thân Điều tồi tệ, vật xú uế. *Enlevez ça d'ici, c'est une véritable infection: Vứt thứ này đi, thật thối tha, xú uế.* 3. Bông Sự hủ hóa, tha hóa; sự truyền nhiễm, làm xú uế.

inféodation [ɛ̃feɔdasjɔ̃] n. f. 1. SỬ Sự thần phục. 2. Sự quy phục, phục tùng.

inféoder [ɛ̃feɔde] v. tr. [1] 1. SỬ Phong, cấp (phong điển, kiến địa). *Inféoder une terre: Phong đất (cho 'chư hầu).* 2. v. pron. *S'inféoder: Thần phục, quy phục, phục tùng.* *S'inféoder à un chef, à un parti: Thần phục một thủ lĩnh; quy phục một đảng.*

infère [ɛ̃fer] adj. THỰC BẦU dưới (hoa). Trái. *supère.*

inférence [ɛ̃ferɑ̃s] n. f. Sự suy diễn, suy lý.

inférer [ɛ̃fere] v. tr. [16] Suy diễn, quy kết, kết luận.

inférieur, eure [ɛ̃ferjøʁ] adj. và n. I. adj. 1. Dưới, đặt dưới, ở dưới. *Mâchoire inférieure: Hàm dưới.* 2. Thuộc phần dưới. *Le cours inférieur de la Seine: Hạ lưu của sông Sen.* 3. THIÊN *Planètes inférieures: Hành tinh cấp thấp (ở gần Trái đất và mặt trời).* 4. SINH Cấp thấp, hạ đẳng. *Les plantes inférieures: Thực vật hạ đẳng. Les vertébrés inférieurs: Động vật có xương sống cấp thấp (cá và bò sát).* 5. TOÁN *Inférieur à: Nhỏ hơn, bé hơn. a inférieur hay strictement inférieur à b (a < b): a nhỏ hơn b. a inférieur ou égal à b (a ≤ b): a nhỏ hơn hay bằng b.* II. n. Kề dưới, thuộc hạ, thuộc cấp.

inférieurement [ɛ̃ferjøʁmɑ̃] adv. Ở dưới, kém, thấp hơn.

inférioriser [ɛfɛrjɔʁize] v. tr. [1] 1. Hiếm Hạ xuống, hạ mình. 2. Tự ti, có mặc cảm thua kém.

infériorité [ɛfɛrjɔʁite] n. f. Sự thua kém, thấp hèn: *En état d'infériorité: Ở tình trạng thua kém. Complexe d'infériorité: Mặc cảm tự ti.*

infermentescible [ɛfɛrmɛtesibl] adj. ỹ Không thể lên men.

infernal, ale, aux [ɛfɛrnal, o] adj. 1. (thuộc) địa ngục. *Dieux infernaux: Quỷ sứ, Diêm vương.* 2. Dữ dội, khủng khiếp, không chịu nổi. *Chaleur infernale, vacarme infernal: Cái nóng dữ dội, tiếng ồn khủng khiếp.* -Bóng Hiểm độc, tàn nhẫn, phi nhân tính. *Une infernale perfidie: Một sự nham hiểm tàn nhẫn.* > *l'histoire Machine infernale: Bom, đạn nổ (danh từ cổ).* 3. Thân Quỷ quái, không ai chịu nổi. *Une gamine infernale: Một con bé ranh không ai chịu nổi.*

inférovarié, ée [ɛfɛrovarje] adj. THỰC Có bầu ở dưới. *Trái supérovarié.*

infertile [ɛfɛrtil] adj. Cằn, cằn cỗi, bạc màu, kiệt. *Sol infertile: Đất bạc màu, đất cằn.* -Bóng *Esprit infertile: Đầu óc cằn cỗi.*

infertilité [ɛfɛrtilite] n. f. Trạng thái cằn cỗi; sự kiệt quệ. Đồng stérilité.

infestation [ɛfɛstasjɔ] n. f. 1. Sự triệt phá, tàn hại, cướp phá. 2. ỹ Sự nhiễm ký sinh trùng vào cơ thể.

infester [ɛfɛste] v. tr. [1] 1. Tàn phá, triệt phá, tàn hại. *Les pirates infestaient les côtes: Bọn cướp tàn phá vùng bờ biển.* 2. Đây rầy, lúc nhúc: *Cave infestée de rats: Căn hầm lúc nhúc những chuột.*

inféutuable [ɛfɛutrabl] adj. Không thể nén thành dạ. *Laine inféutuable: Len không thể nén được thành dạ.*

infibulation [ɛfɛbylasjɔ] n. f. Tục khâu vòng (vào dương vật hay âm hộ) hay khâu lại để cấm giao hợp.

infibuler [ɛfɛbyle] v. tr. [1] Xâu vòng (vào cơ quan sinh dục) hay khâu lại.

infidèle [ɛfidɛl] adj. và n. Không trung thành, không trung thực. I. adj. và n. 1. Không ngay thực, không trung tín, thất tín, bất trung. *Dépositaire infidèle: Người nhận ký thác không trung thực.* 2. Không trung thành, phản bội. *Ami infidèle: Người bạn không trung thành.* > *Spécial. Không chung thủy, thất tiết, phản bội. Mari, amant infidèle: Người chồng, người tình không chung thủy.* > Subst. *Un, une infidèle: Một kẻ phản bội.* 3. Dị giáo. *Peuples infidèles: Các dân tộc dị giáo.* > Subst. *Les infidèles: Những kẻ dị giáo.* II. adj. 1. Không tin được, không chính xác. *Mémoire infidèle: Trí nhớ sai.* 2. Thiếu chính xác, không trung thực, không đúng.

Traduction, récit infidèle: Bản dịch, câu chuyện không trung thực.

infidèlement [ɛfidɛlmɔ] adv. Không trung thành, không chính xác.

infidélité [ɛfidelite] n. f. 1. Sự phản phúc, sự không trung thành. > Hành động ngoại tình, không chung thủy. *Faire des infidélités à qqn: Làm điều không chung thủy đối với ai.* 2. Sự thiếu chính xác, thiếu trung thực. *Infidélité d'un copiste: Sự thiếu trung thực của người sao chép.* > Sự không chính xác, sai sót. *Les infidélités d'une traduction: Những sai sót trong bản dịch.*

infiltration [ɛfiltrasjɔ] n. f. 1. Sự thấm, sự ngấm: *Infiltrations d'eau dans un mur: Sự ngấm nước vào tường.* 2. ỹ Sự thấm, sự tiêm nhiễm. > Sự thâm nhập, sự thâm nhiễm. 3. QUÂN Sự xâm nhập.

infiltrer (s') [ɛfiltre] v. pron. [11] 1. Thấm qua, ngấm vào. *L'eau s'infiltré dans le bois: Nước ngấm vào gỗ.* 2. Bóng Len lỏi, luồn lọt, xâm nhập. *Le doute s'infiltré dans son esprit: Nỗi ngờ vực len lỏi vào đầu óc hắn.* *S'infiltrer au travers des lignes ennemies: Xâm nhập vào những phòng tuyến địch.*

infime [ɛfim] adj. 1. Thấp nhất, hèn nhất, kém nhất, tối hạ: *Occuper un rang infime: Ở hạng thấp nhất.* 2. Rất nhỏ, li ti, nhỏ nhất. *Détails infimes: Chi tiết nhỏ nhất.*

in fine [ɛfine] loc. adv. Ở cuối, cuối cùng. *Se reporter chapitre X, in fine: Tham khảo chương X, ở cuối.*

infini, ie [ɛfini] adj. và n. I. adj. 1. Vô tận, vô cùng. *Dieu est infini: Thượng đế là vô cùng vô tận.* -Vô tận, vô hạn, không cùng. *Espace, durée infinis: Vũ trụ, thời hạn không cùng.* > TOÁN Vô tận, vô hạn, vô cực. *L'ensemble des nombres entiers est infini: Tập hợp các số nguyên là vô tận.* 2. Vô vãn, không kể xiết, phi thường, vô cùng lớn, cực kỳ, muôn vãn. *Infinie variété d'objets: Vô vãn thứ đồ vật. La distance infinie des astres: Khoảng cách vô cùng lớn giữa các thiên thể. Une voix d'une infinie douceur: Một giọng nói muôn vãn êm ái.* Đồng extrême. II. n. m. 1. Cái vô cùng, vô tận. *Tenter d'imaginer l'infini: Thử hình dung sự vô cùng vô tận.* 2. Có vẻ như bất tận. *L'infini de la steppe: Cái vô tận của thảo nguyên.* 3. loc. adv. *À l'infini: Mãi mãi, vô tận, vô cùng, vô cực. Multiplier à l'infini: Nhân với vô cực.*

infiniment [ɛfinimɔ] adv. 1. Vô cùng, hết sức, > TOÁN *Quantité infiniment grande (ou infiniment petite): Lượng vô cùng lớn (hoặc vô cùng nhỏ).* 2. Hết sức, rất. *Je vous remercie infiniment: Tôi hết sức cảm ơn anh.*

infinité [ɛfinite] n. f. 1. Tính vô tận, vô hạn, vô cực. *L'infinité de Dieu: Tính vô hạn của Chúa.* 2. Lượng vô hạn. 3. Vô số. *Il passe ici chaque jour une infinité de gens: Mỗi ngày có vô số người qua đây.*

infinitésimal, ale, aux [ɛfinitezimal, o] adj. 1. TOÁN Cực nhỏ, nhỏ hết sức. *▷ Calcul infinitésimal: Toán vi phân. Đồng analyse.* 2. Rất nhỏ. *Une dose infinitésimale: Một liều lượng rất nhỏ.*

infinitif, ive [ɛfinitif, iv] n. m. và adj. Cách vô định, thể nguyên. *C'est l'infinif des verbes qui figure à la nomenclature des dictionnaires français: Chính dạng nguyên thể của động từ mỗi năm trong bảng mục từ của các từ điển tiếng Pháp. Infinitif substantivé (Ex: le boire et le manger): Dạng nguyên thể của động từ dùng làm danh từ (thí dụ: cái uống và cái ăn). Infinitif historique hay de narration (Ex: "Et grenouille de se plaindre", La Fontaine): Động từ ở nguyên thể có tính chất lịch sử hay kể chuyện dùng giới từ de (Thí dụ: "Và con ếch phàn nàn rằng...").* *▷ Adj. Mode infinitif* Thể nguyên (chưa chia). *-Proposition infinitive: (Ex.: j'entends les oiseaux chanter: Mệnh đề vô định (trong đó, động từ là vô định). (Ví dụ: Tôi nghe thấy chim hát).*

infinitude [ɛfinityd] n. f. Văn Tính vô tận, vô hạn.

infirmatif, ive [ɛfirmatif, iv] adj. LUẬT Bác bỏ, hủy. *Arrêt infirmatif d'une sentence: Quyết định hủy bỏ một bản án.*

information [ɛfirmasjɔ] n. f. LUẬT Bác bỏ, hủy bỏ. *Information d'un arrêt: Hủy bỏ một quyết định. Đồng annulation.*

infirm [ɛfirm] adj. và n. 1. Cũ Yếu đuối. 2. Tàn tật, tàn phế. *Rester infirme à la suite d'un accident: Bị tàn tật sau một tai nạn.* *▷ Subst. Les infirmes d'un hospice: Những người tàn tật trong một dưỡng đường. Đồng handicapé, invalide.*

infirm [ɛfirm] v. tr. [1] 1. Bác bỏ, hủy. *Infirm une preuve, une déclaration: Bác bỏ một bằng chứng, một lời tuyên bố. Trái confirmer.* 2. LUẬT Hủy bỏ, tuyên bố vô giá trị. *Infirm un jugement: Hủy bỏ một bản án.*

infirmierie [ɛfirmɛri] n. f. Bệnh xá, y xá. *L'infirmierie d'un collège, d'une caserne: Bệnh xá của một trường trung học, của một trại quân.*

infirmier, ière [ɛfirmje, jɛr] n. Y tá. *Infirmière de garde: Nữ y tá trực. Diplôme d'infirmière: Bằng y tá.*

infirmite [ɛfirmite] n. f. 1. Cũ Sự suy yếu, suy nhược. 2. Sự quặt quẹo, đau ốm. *Les infirmités de la vieillesse: Những sự quặt*

quẹo ở tuổi già. 3. Tàn tật, cớ tật, khuyết tật.

infixe [ɛfiks] n. m. NGHÁP Trung tố.

inflammabilité [ɛflamabilite] n. f. Tính dễ cháy, dễ bắt lửa.

inflammable [ɛflamabl] adj. 1. Dễ cháy, dễ bắt lửa. *L'éther est inflammable: Ête là chất dễ bắt lửa.* 2. Bồng Dễ đam mê, siêu lòng. *Cœur inflammable: Trái tim nhạy cảm, đam mê.*

inflammation [ɛflamasjɔ] n. f. 1. Sự bắt lửa, sự bốc cháy, phát hỏa. *Inflammation d'un mélange gazeux: Sự bén lửa của một hỗn hợp khí.* 2. 1 Sự viêm tấy, xung to.

inflammatoire [ɛflamatwar] adj. 1. Viêm, xung. *Maladie inflammatoire: Bệnh viêm.*

inflation [ɛflasjɔ] n. f. 1. KẾ Sự lạm phát. 2. Sự tăng quá mức. *Inflation du nombre des fonctionnaires: Sự tăng quá mức số công chức. Trái déflation.*

inflationniste [ɛflasjɔnist] adj. và n. 1. adj. (Có liên quan đến) lạm phát. 2. n. Kẻ chủ trương lạm phát.

infléchi, le [ɛfleʃi] adj. 1. Hơi cong. 2. THUẬT Cong vào. *Rameaux infléchis: Cành cong vào.*

infléchir [ɛfleʃir] 1. v. tr. [2] Uốn cong, làm cong. *L'atmosphère infléchit les rayons lumineux: Khí quyển làm cong các tia sáng. -Bóng Chuyển hướng, đổi cách, thay đổi chính sách, điều chỉnh. Infléchir sa ligne de conduite: Điều chỉnh hướng cư xử.* 2. v. pron. Lệch qua, cong vẹo, uốn qua. *La ligne s'infléchit à droite: Đường lệch qua bên phải.*

inflexibilité [ɛfleksibilite] n. f. 1. Hiếm Không thể lay chuyển, không uốn cong được, cứng. *L'inflexibilité de la fonte: Tính không uốn cong được của gang.* 2. Bồng Tính kiên cường, bất khuất, sự cứng cỏi, không nao núng, sự không xiêu lòng, sự chính trực. *L'inflexibilité d'un magistrat: Sự chính trực của một quan tòa.*

inflexible [ɛfleksibl] adj. 1. Hiếm Không uốn được, không chịu uốn. *Métal inflexible: Kim loại không uốn được.* 2. Bồng Không nao núng, kiên cường, không lay chuyển được, cứng rắn. *Inflexible aux prières: Không xiêu lòng trước những lời cầu khẩn. Đồng inébranlable.*

inflexiblement [ɛfleksiblɛm] adv. Một cách cứng cỏi, không nao núng, siêu lòng.

inflexion [ɛfleksjɔ] n. f. 1. Sự uốn, sự gập; chỗ uốn. *Inflexion de la tèle: Sự cúi đầu.* 2. LÝ Sự lệch, sự đổi hướng. *L'inflexion des rayons lumineux par un prisme: Sự lệch của tia sáng do lăng kính.* *▷ TOÁN Point d'inflexion d'une courbe: Điểm uốn của một đường cong.* 3. Bồng Sự chuyển điệu, uốn giọng, biến điệu. *Avoir des inflexions touchantes: Có cách*

chuyển giọng gọi cảm. 4. NGÔN Biến tố, biến âm.

infliger [ɛfliʒe] v. tr. [15] 1. Bắt chịu, áp đặt. *Infliger une amende à un automobiliste*: Bắt phạt một người lái xe ô tô. 2. Par ext. Buộc phải chịu, trút lên đầu. *Infliger un affront*: Bắt phải chịu nhục. *Il nous a infligé un discours ennuyeux*: Ông ta buộc chúng ta phải nghe một bài diễn văn buồn tẻ.

inflorescence [ɛflɔʁesãs] n. f. THỰC Cụm hoa, chùm hoa.

influençable [ɛflyãsabl] adj. Dễ bị ảnh hưởng, dễ cảm hóa, có thể tác động được, có thể làm xiêu lòng: *Esprit influençable*: Đầu óc dễ cảm hóa.

influence [ɛflyãs] n. f. 1. Cũ Thế lực thiêng liêng. "*Du ciel, l'influence secrète*" (Boileau): "Từ trời cao, một thế lực huyền bí". 2. Ảnh hưởng, tác động. *Avoir une bonne, une mauvaise influence sur qqn*: Có ảnh hưởng tốt, ảnh hưởng xấu tới ai. *Agir sous l'influence de la colère*: Hành động do (ảnh hưởng của) sự giận dữ. Đồng effet, emprise, ascendant 3. Uy thế, uy tín; thế lực, ảnh hưởng; tín nhiệm. *Un homme sans influence*: Một người không có uy tín. *Trafic d'influence*: Buôn bán thế lực. 4. LÝ *Influence électrostatique*: Đồng induction électrostatique: Cảm ứng điện tĩnh.

influencer [ɛflyãs] v. tr. [14] Tác động, cảm hóa, gây ảnh hưởng. *Influencer l'opinion*: Gây ảnh hưởng tới dư luận.

influent, ente [ɛflyã, ɑ̃t] adj. Có ảnh hưởng, có thế lực, uy tín. *Personnage très influent*: Nhân vật rất có thế lực.

influenza [ɛflyenzla] n. f. Cũ Bệnh cúm.

influer [ɛflye] 1. v. tr. [1] Cũ Cho chảy vào, cho nhập vào. 2. v. intr. Tác động tới, ảnh hưởng tới: *La lumière influe sur la végétation*: Ánh sáng tác động tới cây cối. *Mes conseils ont influé sur sa décision*: Những lời khuyên của tôi đã ảnh hưởng tới quyết định của nó.

influx [ɛfly] n. m. SỰ *Influx nerveux*: Luồng thần kinh. V. nerveux.

in-folio [ɛnfoljo] adj. và n. 1. adj. inv. IN Khổ hai. ▷ N. m. *L'in-folio*: Sách in khổ hai. 2. n. m. Sách in khổ hai.

informateur, trice [ɛfɔʁmatœʁ, tris] n. Người đưa tin, người cung cấp tin tức.

informaticien, ienne [ɛfɔʁmatisjɛ, jen] n. Nhà tin học.

information [ɛfɔʁmasjɔ̃] n. f. 1. Sự thông tin. *La presse est un moyen d'information*: Báo chí là một phương tiện thông tin. 2. Thông báo, tư liệu (về ai, cái gì). *Prendre des informations*: Lấy tư liệu thông tin. -Plur.

Tin tức, thông báo. *Bulletin d'informations*: Bản tin. *Écouter les informations*: Nghe tin tức. 2. LUẬT Sự điều tra, thẩm dò tin tức. 4. TIN Tin học.

informatique [ɛfɔʁmatik] n. f. Tin học, kỹ thuật tin học. *Informatique de gestion*: Tin học về quản lý. ▷ Adj. Liên quan tới tin học. *Traitement par des moyens informatiques*: Xử lý bằng phương tiện tin học.

informatisation [ɛfɔʁmatizasjɔ̃] n. f. Hoạt động tin học.

informatiser [ɛfɔʁmatize] v. tr. [1] Áp dụng các phương pháp, kỹ thuật về tin học: *Informatiser le calcul de la paie d'une entreprise*: Áp dụng tin học trong tính toán trả lương của một xí nghiệp.

informe [ɛfɔʁm] adj. 1. Không có hình dạng nhất định, méo mó: *Masse informe*: Khối không có hình dạng nhất định. 2. Chưa hoàn bị, chưa xong. *Essais informes*: Luận văn chưa hoàn bị.

informé, ée [ɛfɔʁme] adj. và n. 1. adj. Nắm được tin tức, biết tình hình. 2. n. m. LUẬT Tin tức về pháp luật. -*Un plus ample informé*: Một sự bổ sung thông tin đầy đủ hơn. ▷ Bông *Jusqu'à plus ample informé*: Đợi điều tra đầy đủ hơn.

1. **informel, elle** [ɛfɔʁmel] adj. và n. m. MỸ *Peinture informelle*: Hội họa phi hình thể. ▷ N. m. *L'informel*: Nghệ sĩ phi hình thể.

2. **informel, elle** [ɛfɔʁmel] adj. Không chính thức. *Rencontres, discussions, réunions informelles*: Những cuộc gặp gỡ, thảo luận, hội họp không chính thức.

informer [ɛfɔʁme] I. v. tr. [1] 1. TRIẾT Tạo hình, tạo cơ cấu; cho một ý nghĩa. 2. Cho biết, cung cấp thông tin, thông báo: *Informer le public des événements*: Thông báo cho công chúng biết tình hình. ▷ v. pron. Tự hỏi, tự tìm giải đáp, thẩm dò. *S'informer de la santé de qqn*: Thẩm dò về sức khỏe của ai. II. v. intr. LUẬT Điều tra, thẩm vấn. *Informer sur un crime*: Thẩm vấn về một tội ác. -*Informer contre qqn*: Quyết định khởi tố ai.

informulé, ée [ɛfɔʁmyle] adj. Không được bày tỏ, trình bày ra; không được lập thức.

infortune [ɛfɔʁtyɛn] n. f. 1. Sự bất hạnh, vận rủi, tai ương. *Tomber dans l'infortune*: Rơi vào nỗi bất hạnh. 2. Nỗi khốn khổ, hoạn nạn: *Il m'a raconté ses infortunes*: Anh ta đã kể cho tôi nghe nỗi khốn khổ của mình.

infortuné, ée [ɛfɔʁtyne] adj. và n. (Người) bất hạnh, bị rủi ro.

infra [ɛfra] adv. Ở phần sau, ở dưới. *Voyez infra*: Xem phần sau.

infra-. Từ tổ la tinh có nghĩa là "ở dưới".

infracion [ɛ̃fraksjɔ̃] n. f. Sự vi phạm, vi ước, bội ước. *Infracion à la loi*: Sự vi phạm luật. *Être en infraction*: Bị vi phạm. (V. enfreindre).

infralittoral, ale, aux [ɛ̃fralitɔʁal, o] adj. SINH *Étage infralittoral*: Tầng dưới vùng bờ biển (giới hạn từ 15 đến 80m nước sâu theo độ trong của nước).

infranchissable [ɛ̃frɑ̃ʃisabl] adj. Không thể vượt qua được. *Obstacle infranchissable*: Chướng ngại không thể vượt qua được.

infrangible [ɛ̃frɑ̃ʒibl] adj. Không thể phá vỡ được, không thể bẻ gãy được.

infrarouge [ɛ̃fraruʒ] adj. và n. (Tia) hồng ngoại. ▷ N. m. *L'infrarouge*: Tia hồng ngoại.

infrason [ɛ̃frasɔ̃] n. m. Lý Hạ âm (có tần số thấp hơn âm thanh nghe được).

infrasonore [ɛ̃frasɔnɔʁ] adj. Nhĩ (Thuộc về) hạ âm.

infrastructure [ɛ̃frastryktyʁ] n. f. 1. Cơ sở hạ tầng, nền tảng, nền móng. *Infrastructure routière*: Cơ sở hạ tầng đường sá. 2. QUẢN Cơ sở hậu cần. 3. XHH Cơ sở hạ tầng.

infréquentable [ɛ̃frekɑ̃tabl] adj. Không thể lui tới, giao du.

infoissable [ɛ̃frwasabl] adj. Không nhàu, giữ nếp. *Tissu infoissable*: Vải không nhàu.

infructueux, euse [ɛ̃fryktɥø, øz] adj. 1. Cũ Không ra quả, ít quả, mất mùa. *Année infructueuse*: Năm mất mùa (quả). 2. Bông Uổng công, không có kết quả, vô ích. *Efforts infructueux*: Cố gắng vô ích. Đồng stérile.

infumable [ɛ̃fymabl] adj. Không hút được. *Cigare infumable*: Xi gà không thể hút được.

infundibuliforme [ɛ̃fɔ̃dibylifɔʁm] adj. Học Có hình phễu.

infundibulum [ɛ̃fɔ̃dibylɔm] n. m. GPHÁU Phễu. *Infundibulum de l'artère pulmonaire*: Phễu mạch phổi.

infus, use [ɛ̃fy, yz] adj. 1. Thiên phú, bẩm sinh, trời cho. *Sagesse infuse*: Sự khôn ngoan trời cho. 2. THÂN *Science infuse*: Tri thức tiên thiên. -Mia *Avoir la science infuse*: Có sự uyên bác bẩm sinh.

infuser [ɛ̃fyz] v. tr. [1] 1. Hãm, pha. *Infuser de la menthe dans l'eau bouillante*: Hãm bạc hà trong nước sôi. 2. Truyền, rót. *Infuser du sang dans les veines*: Truyền máu vào tĩnh mạch.

infusibilité [ɛ̃fyzibilite] n. f. Nhĩ Tính không nóng chảy.

infusible [ɛ̃fyzibl] adj. Nhĩ Không nóng chảy.

infusion [ɛ̃fyzjɔ̃] n. f. 1. Sự hãm, sự pha (trà). *Infusion à chaud, à froid*: Hãm nóng, hãm lạnh. 2. Nước hãm, nước pha. *Boire*

une infusion de tilleul: Uống một nước hãm cây bồ đề. 3. THÂN Sự thông ban, sự thiên phú.

infusoires [ɛ̃fyzwaʁ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng cỏ.

ingagnable [ɛ̃gaɲabl] adj. Không thể thắng. *Procès ingagnable*: Vụ kiện không thể thắng được.

ingambe [ɛ̃gɑ̃b] adj. Nhanh nhẹn, lanh lợi. *Vieillard encore ingambe*: Ông già còn nhanh nhẹn.

ingénieur (s') [ɛ̃ʒenje] v. pron. [11] *S'ingénieur à (+ inf.)*: Tìm cách, liệu kế, lo toan. *Il s'ingéniait à relancer la conversation*: Nó tìm cách nói lại câu chuyện. Đồng s'évertuer.

ingénierie [ɛ̃ʒeniri] n. f. 1. Tiếp thu kỹ thuật truyền thụ công nghệ, trao đổi công nghệ, chuyển giao công nghệ. Đồng (chính quyền khuyến cáo không dùng) engineering. 2. Việc (nghề) chuyển giao công nghệ.

ingénieur [ɛ̃ʒenjœʁ] n. m. Kỹ sư, công trình sư. *Le titre d'ingénieur doit, en France, s'accompagner de la mention de l'école qui a délivré le diplôme*: Danh hiệu kỹ sư, ở Pháp, đòi hỏi kèm theo sự đánh giá của trường đã cấp bằng. *Ingénieur des mines, des travaux publics, des ponts et chaussées*: Kỹ sư mỏ, kỹ sư công chánh, kỹ sư cầu đường. -*Ingénieur civil*. Kỹ sư thường (không được nhà nước xếp hạng). -*Ingénieur du son*: Kỹ sư âm thanh. ▷ *Ingénieur conseil*: Kỹ sư tư vấn. *Des ingénieurs-conseil hay -conseils*: Những kỹ sư tư vấn.

ingénieusement [ɛ̃ʒenjɔzmɑ̃] adv. Một cách tài giỏi, tinh xảo, khéo léo.

ingénieux, ieuse [ɛ̃ʒenjø, jøz] adj. 1. Dãy sáng tạo, tài giỏi. *Homme ingénieux*: Con người tài giỏi. Đồng astucieux, habile. 2. Tinh xảo, khéo léo, tài tình. *Invention ingénieuse*: Phát minh tài tình.

ingéniosité [ɛ̃ʒenjɔzite] n. f. Sự khéo léo, tài tình, sáng tạo.

ingénu, ue [ɛ̃ʒeny] adj. và n. 1. adj. (Kẻ) ngây thơ, chất phác, chân thật: *Fillette ingénue*: Thiếu nữ ngây thơ. *Air ingénu*: Vẻ thơ ngây. Đồng naïf. ▷ Subst *Un(e) ingénu(e)*: Một kẻ thơ ngây. 2. n. f. SKHÁU Vai ngây thơ. *Jouer les ingénues*: Đóng vai ngây thơ, chất phác.

ingénuité [ɛ̃ʒenɥite] n. f. Sự ngây thơ, chất phác, thật thà: *Son ingénuité confine à la sottise*: Sự ngây thơ của nó gần với khờ dại.

ingénument [ɛ̃ʒenymɑ̃] adv. Một cách ngây thơ, chất phác.

ingérence [ɛ̃ʒerɑ̃s] n. f. Sự can dự, can thiệp, chõ vào. Đồng intrusion.

ingérer [ɛʒere] 1. v. tr. [16] Ăn, uống, nuốt. *Ingérer des aliments: Nuốt thức ăn.* 2. v. pron. Chỗ vào việc gì, can thiệp, dính vào việc gì, xen vào. *Vous vous ingérez dans une affaire qui ne vous regarde pas: Anh chõ vào một việc không liên quan gì đến anh.* Đồng s'immiscer.

ingestion [ɛʒestjɔ̃] n. f. Sự ăn, uống.

in globo [ɛnglobɔ] loc. adv. Tổng quát, toàn bộ, tổng thể, gộp cả. *Condamner un ouvrage in globo: Lên án toàn bộ tác phẩm.*

ingouvernable [ɛ̃gouvernabl] adj. Không cai trị được, không không chế được. *Chambre, pays ingouvernables: Nghị viện, đất nước không không chế được.*

ingrat, ate [ɛgra, at] adj. và n. 1. Vô ơn, bội nghĩa, phụ bạc. *Fils ingrat: Đứa trẻ vong ân bội nghĩa.* ▸ Subst. *Obliger des ingrats: Làm ơn cho những kẻ bội bạc.* 2. Bạc bẽo, không đáp ứng lại công sức bỏ ra, bất lợi. *Sol ingrat: Đất bạc bẽo. Travail ingrat: Việc làm bạc bẽo.* Đồng infructueux. 3. Khó coi, xấu xí. *Visage ingrat: Bộ mặt khó coi.* ▸ *L'âge ingrat: Tuổi dậy thì.*

ingratitude [ɛgratidy] n. f. 1. Sự vong ân bội nghĩa, vô ơn, phụ bạc. 2. Hành động phụ bạc. *Commettre des ingratitude: Phạm phải những điều vong ân bội nghĩa.* 3. Sự bạc bẽo, vong ân, xấu xí: *L'ingratitude d'un sol, d'un travail: Sự bạc bẽo của đất đai, của một công việc làm.*

ingrédient [ɛgredjɔ̃] n. m. Thành phần một hỗn hợp.

ingression [ɛgresjɔ̃] n. f. 1. Cũ Sự đột nhập bất ngờ. 2. Đĩa Hiện tượng biến lẫn.

inguérissable [ɛgerisabl] adj. Không thể khỏi, không thể chữa được: *Mal inguérissable: Nỗi đau khôn nguôi, căn bệnh không thể chữa khỏi.* Đồng incurable.

inguinal, ale, aux [ɛgɥinal, o] adj. GPHÁU (Thuộc) bẹn. *Hernie inguinale: Thoát vị bẹn.*

ingurgitation [ɛgyʁʒitasjɔ̃] n. f. Sự ngốn, nốc, nhồi nhét.

ingurgiter [ɛgyʁʒite] v. tr. [1] 1. Ngốn, nốc, nuốt chửng. 2. Tọng, nốc: *Il avait ingurgité une grande quantité d'alcool: Nó đã nốc một lượng rượu lớn.* —Đồng *Ingurgiter des connaissances: Nhồi nhét kiến thức.*

I.N.H. SINH HOÁ Chất izôniazit.

inhabile [inabil] adj. 1. Cũ Vụng, dở, bất tài, không khéo. *Artiste inhabile: Nghệ nhân vụng, nghệ sĩ bất tài.* 2. LUẬT Không đủ tư cách pháp nhân. *Inhabile à contracter, à tester: Không đủ tư cách ký hợp đồng, lập di chúc.*

inhablement [inabilmɔ̃] adv. Một cách vụng về.

inhabileté [inabilte] n. f. Sự vụng về, không khéo léo.

inhabilité [inabilite] n. f. LUẬT Sự không đủ tư cách.

inhabitable [inabitabl] adj. Không ở được, không thể ở. *Contrée, maison inhabitable: Vùng, nhà không ở được.*

inhabité, ée [inabite] adj. Không có người ở, bỏ hoang. *Maison inhabitée: Nhà bỏ hoang.* Đồng inoccupé.

inhabituel, elle [inabituel] adj. Bất thường, không theo thông lệ. Đồng inaccoutumé, accidentel.

inhalateur, trice [inalatœr, tris] adj. và n. 1. adj. (Ổng) để xông. 2. n. m. Thiết bị xông, bình xông.

inhalation [inalasjɔ̃] n. f. Sự xông, xự hít. ▸ Ý Sự hấp thụ qua đường hô hấp, sự hít; thuốc xông hơi (vào họng, phổi).

inhaler [inale] v. tr. [1] Hít vào, hấp thụ.

inharmonieux, ieuse [inarmɔ̃jœ, jœz] adj. Thiếu hài hòa, không êm dịu, du dương.

inhérence [inerɑ̃s] n. f. Tính cố hữu, tính gắn bó.

inhérent, ente [inerɑ̃, ɑ̃t] adj. Gắn bó, cố hữu với. *La faiblesse inhérente à la nature humaine: Sự yếu lòng vốn là cố hữu trong bản chất con người.*

inhiber [inibe] v. tr. [1] 1. SLY, TÂM Ưc chế. 2. HOÁ Ưc chế, làm chậm, hãm.

inhibiteur, trice [inibitœr, tris] adj. và n. m. SLY, TÂM HOÁ Ưc chế, tạo sự ức chế. *Un processus inhibiteur: Một quá trình ức chế. Une enzyme inhibitrice: Một enzym ức chế.* ▸ N. m. *Inhibiteur de corrosion: Chất chống ăn mòn.*

inhibition [inibisjɔ̃] n. f. 1. SLY Sự ức chế (tam thời hoặc vĩnh viễn). 2. SLY Ưc chế. V. censure. 3. HOÁ Sự hãm chậm (tốc độ phản ứng).

inhospitalier, ière [inɔspitalje, jɛr] adj. 1. Không hiếu khách, không niềm nở, không ân cần: *Peuple inhospitalier: Một dân tộc ít mến khách.* 2. Có thái độ thù địch, ác cảm, lạnh nhạt. ▸ *Terre inhospitalière: Đất khó sống, vùng đất ác cảm.*

inhumain, aine [inymɛ̃, en] adj. 1. Vô nhân tính, vô nhân đạo: *Acte inhumain: Hành động vô nhân đạo.* Đồng barbare, cruel, insensible. ▸ n. f. Văn, Cũ Vô tình, lạnh cảm, khó ve vãn. 2. Không phải giống người, phi nhân tính: *Pousser un cri inhumain: Thét lên một tiếng kêu không giống tiếng người.*

inhumainement [inymenmɔ̃] adv. Vô nhân đạo, tàn ác, dã man, bất nhân.

inhumanité [inymanite] n. f. Sự dã man, tàn ác, bất nhân. *Acte d'inhumanité: Hành động dã man.*

inhumation [inymasjõ] n. f. Sự mai táng, chôn cất.

inhumer [inyme] v. tr. [1] Mai táng, chôn cất.

inimaginable [inimazinabl] adj. Không thể tưởng tượng được, khó hình dung được. *Paresse inimaginable*: Sự lười biếng không thể tưởng tượng được. Đồng impensable, inconcevable.

inimitable [inimitabl] adj. Không thể bắt chước, không thể mô phỏng, không thể sánh kịp, có một không hai: *Talent inimitable*: Tài năng không thể sánh nổi.

inimitié [inimitje] n. f. Sự thù địch, chống đối, hiểm tị: *Encourir l'inimitié de qqn*: Khơi sâu sự hiểm khích của ai. Trái. amitié, sympathie.

inflammabilité [inẽflamabilite] n. f. Tính không cháy, không bắt lửa.

inflammable [inẽflamabl] adj. Không thể cháy.

inintelligement [inẽtelizamã] adv. Không thông minh, dẫn độn, tối đạ.

inintelligence [inẽtelizã] n. f. Sự kém thông minh, sự trì độn, tối đạ.

inintelligent, ente [inẽtelizã, õt] adj. Thiếu thông minh, dẫn độn, tối đạ.

inintelligibilité [inẽtelizibilite] n. f. Sự khó hiểu, tối nghĩa; sự thiếu thông minh, trì độn.

inintelligible [inẽtelizibl] adj. Khó hiểu, tối nghĩa, bí hiểm: *Paroles inintelligibles*: Những lời lẽ khó hiểu. Đồng confus, abstrus.

inintelligiblement [inẽtelizibləmã] adv. Một cách khó hiểu.

inintéressant, ante [inẽteresã, õt] adj. Không hấp dẫn, không hay.

ininterrompu, ue [inẽterõpy] adj. Không dứt, không ngừng, không ngắt, liên liên. *Vacarme ininterrompu*: Tiếng ồn ào không ngớt. Đồng continu, permanent.

inique [inik] adj. Bất công, oan ức.

iniquement [inikmã] adv. Vãn Một cách bất công.

iniquité [inikite] n. f. 1. Sự đồi phong bại tục, sa đọa, bất chính. 2. Bất công, oan ức. > *Par ext.* Cáo trạng bất công, oan ức: *Commettre une iniquité*: Phạm phải điều bất công.

initial, ale, aux [inisjal, o] adj. và n. f. (Sự) khởi đầu, bắt đầu; ban đầu. *Vitesse initiale d'un projectile*: Vận tốc ban đầu của viên đạn. > *l'État initial et état final*: Trạng thái ban đầu và cuối cùng (của một hệ biến đổi). > *Lettre, syllabe initiale*: Chữ, vần đầu.

> N. f. *Initiales du nom et du prénom*: Chữ đầu tên, đầu họ.

initialement [inisjalmã] adv. Lúc bắt đầu, ban đầu.

initialiser [inisjalize] v. tr. [1] TIN Nhập chương trình, khởi thủy.

initiateur, trice [inisjatœr, tris] n. và adj. Người khởi xướng. > Adj. *Un génie initiateur*: Một thiên tài khởi xướng.

initiation [inisjasjõ] n. f. Sự khai tâm, nhập môn; sự thụ phong; kết nạp: *Rites d'initiation*: Nghi lễ thụ phong, lễ kết nạp. *Initiation à la peinture*: Nhập môn hội họa.

initiatique [inisjatik] adj. Liên quan tới sự kết nạp, thụ phong. *Rite initiatique*: Lễ kết nạp.

initiative [inisjativ] n. f. 1. Sự khởi xướng, đề xuất. *Prendre l'initiative d'une lutte*: Khởi xướng việc tranh đấu. *Une initiative intéressante*: Một sự đề xuất lý thú. > *Syndicat d'initiative*: Công ty du lịch. V. syndicat. 2. (CHT) Quyền chủ xướng, quyền đề nghị. *Droit d'initiative*: Quyền chủ xướng. 3. Sáng ý; có óc sáng tạo. *Faire preuve d'initiative*: Tổ ra có đầu óc sáng tạo.

initié, ée [inisje] adj. và n. 1. adj. Người đã thụ pháp, người nắm được bí quyết. > Subst. *Un(e) initié(e)*: Một kẻ am tường bí quyết, một người đã nhập môn. 2. n. Người am tường, thông tỏ bí quyết. *Seuls les initiés ont compris l'allusion*: Chỉ những ai am tường mới hiểu rõ lời bóng gió.

initier [inisje] I. v. tr. [1] 1. Cho thụ giáp, nhập đạo, người nắm tâm. *Initier un néophyte aux mystères d'Éleusis*: Khai tâm cho một tín đồ mới về những bí mật của Eloxit. 2. Kết nạp, cho gia nhập. 3. Truyền thụ, huấn luyện, hướng dẫn. *Initier qqn aux affaires*: Hướng dẫn cho ai về công việc. II. v. pron. *S'initier*: Thụ pháp, học hỏi, tìm hiểu, thực hiện.

injectable [ẽjektabl] adj. Để tiêm, có thể tiêm.

injecter [ẽjekte] v. tr. [1] 1. Tiêm, thụt, truyền. *Injecter du sérum dans les veines*: Tiêm huyết thanh vào tĩnh mạch. > v. pron. *Yeux qui s'injectent de sang*: Mắt đỏ máu, tia máu. 2. Phụt, xịt, bơm: *Injecter du ciment liquide dans un terrain meuble*: Bơm xi măng lỏng vào nền đất xốp.

injecteur, trice [ẽjektœr, tris] n. m. và adj. 1. Ống tiêm, ống thụt, bơm. > Adj. *"L'entrée du conduit injecteur"* (Roger Vailland): "Cửa vào của ống thụt". 2. Kĩ Bơm phun nhiên liệu.

injectif, ive [ẽjektif, iv] adj. TOÁN Application injective: Nội xạ.

injection [ɛ̃ʒɛksjɔ̃] n. f. 1. Y, Y, Kĩ Tiêm, truyền. *Injection intraveineuse*: Tiêm tĩnh mạch. ▷ Thuốc tiêm, liều tiêm. *Injections en ampoules scellées*: Thuốc tiêm đựng trong ống. 2. Sự bơm, phụt. *Injection de ciment*: Sự phụt xi măng. ▷ Chất phụt. ▷ *Moteur à injection*: Động cơ có bộ phun nhiên liệu (động cơ diesel). 3. TOÁN Sự nội xạ.

injonctif, ive [ɛ̃ʒɔktif, iv] adj. (và n. m.) NGHÁP Mệnh lệnh, ra lệnh. *Phrase injonctive*: Câu mệnh lệnh.

injonction [ɛ̃ʒɔksjɔ̃] n. f. Sự ra lệnh, truyền lệnh; mệnh lệnh.

injouable [ɛ̃ʒwabl] adj. Không diễn được, không thể diễn xuất. *Un drame romantique injouable*: Một bi kịch lãng mạn không thể diễn được.

injure [ɛ̃ʒyʁ] n. f. 1. Cũ Sự bắt công. 2. Văn Điều tổn hại, mất mát, sự tiêu tụy (do thời gian, số phận...). *L'injure du temps*: Sự mất mát do thời gian. 3. Lời chửi Sự nhục mạ, chửi bới, xỉ mắng. 4. Lời chửi mắng, xúc phạm. ▷ LƯẬT Sự hạ nhục, bêu xấu, làm xấu hổ.

injurier [ɛ̃ʒyʁje] v. tr. [1] Chửi rửa, lăng nhục.

injurieusement [ɛ̃ʒyʁjɔzmũ] adv. Văn Lăng nhục, thóa mạ.

injurieux, ieuse [ɛ̃ʒyʁjɔ, jɔz] adj. Lăng nhục, thóa mạ.

injuste [ɛ̃ʒyst] adj. 1. Bất công, không công bằng. *Se montrer injuste envers qqn*: tỏ ra không công bằng với ai. 2. Trái với công lý. ▷ Vô căn cứ, không có cơ sở. ▷ *Soupçons injustes*: Sự nghi ngờ vô căn cứ. ▷ N. m. Điều bất công, điều tà, bất chính. *Trancher du juste et de l'injuste*: Tách biệt cái công bằng và cái bất công.

injustement [ɛ̃ʒystəmũ] adv. Một cách bất công, oan uổng.

injustice [ɛ̃ʒystis] n. f. 1. Sự bất công, sự thiếu công minh, công bằng. 2. Lời nói, hành động trái pháp luật, trái chính nghĩa.

injustifiable [ɛ̃ʒystifabl] adj. Không thể biện minh, bào chữa, không thể biện bạch. *Procédé injustifiable*: Cung cách xử sự không thể biện bạch.

injustifié, ée [ɛ̃ʒystifje] adj. Không được biện minh, lý giải, vô căn cứ, không chính đáng.

inlandsis [inlɔ̃dsis] n. m. Băng hà địa cực, sông băng địa cực.

inlassable [ɛ̃lasabl] adj. Không mệt mỏi, không sồn chí, bền bỉ, dẻo dai. Đồng infatigable.

inlassablement [ɛ̃lasabləmũ] adv. Một cách bền bỉ, không mệt mỏi.

inlay [inle] n. m. Vật hàn răng, trám răng.

in memoriam [inmemɔʁjam] Để tưởng niệm.

inné, ée [inne] adj. và n. m. Bẩm sinh, thiên phú. *Sentiment, disposition innés*: Tình cảm, thiên hướng bẩm sinh. ▷ N. m. *L'inné et l'acquis*: Bẩm sinh và tri thức. ▷ TRIẾT *Idées innées*: Ý niệm bẩm sinh.

innéisme [inneism] n. m. TRIẾT Thuyết bẩm sinh. *L'innéisme de Platon, de Descartes*: Thuyết bẩm sinh của Platon, của Đêcát.

innéité [inneite] n. f. TRIẾT Tính bẩm sinh, thiên phú.

innervation [inɛʁvasjɔ̃] n. f. GPHÁU Hệ thống thần kinh.

innerver [inɛʁve] v. tr. [1] GPHÁU Phân bố dây thần kinh.

innocemment [inɔsamũ] adv. Một cách vô tội, ngây thơ, không có ác ý, ngây thật.

innocence [inɔsãs] n. f. 1. Sự trong trắng, sự tâm thiện, trinh bạch. ▷ THÂN Sự vô tội, sự chân thiện, trinh nguyên. 2. Sự ngây nghệch, ngây thơ, hồn nhiên. 3. Sự vô hại. 4. Sự vô tội.

innocent, ente [inɔsã, ɑ̃t] adj. và n. 1. Ngây thơ, trong trắng: *Enfant innocent*: Đứa trẻ ngây thơ. ▷ Subst. *Massacre des Innocents*: Cuộc tàn sát trẻ thơ (do Hêrôđốt). 2. Văn Vô hại, lành hiền. *Agneau innocent*: Chú cừu vô hại. 3. Cả tin, khờ khạo. *Tu es innocent de le croire!*: Anh thật khờ khạo mới tin vào nó. ▷ Subst. Prov. *Aux innocents les mains pleines*: "Ngu si hưởng thái bình"; *Thánh nhân dãi khù khờ* (ý nói: kẻ ngờ nghệch nhiều khi lại ăn may). 4. Không đáng chê trách, vô hại. *Jeux, plaisirs innocents*: Trò chơi, thú vui vô hại. 5. Vô tội, không phân biệt. *Être innocent d'un crime*: Vô tội trong một vụ giết người. ▷ Subst. *Condamner un(e) innocent(e)*: Kết tội một kẻ vô tội. *Faire l'innocent*: Làm vẻ ngây thơ.

innocenter [inɔsɑ̃te] v. tr. [1] Tuyên bố vô tội. *Innocenter un accusé*: Tuyên bố vô tội cho một bị cáo. ▷ Bảo đảm sự vô tội cho ai.

innocuité [inɔkuite] n. f. Tính không độc, tính vô hại. *Innocuité d'un vaccin*: Tính vô hại của một thuốc tiêm.

innombrable [innɔbrabl] adj. Vô số, hằng hà sa số, không đếm xuể.

innomé, ée hay **innommé, ée** [innɔme] adj. Chưa có tên, chưa đặt tên, vô danh xưng.

innominé, ée [innɔmine] adj. Cũ Không tên; không có tên. ▷ GPHÁU. *Tronc innominé*: Thân mạch không tên.

innommable [innɔmabl] adj. 1. Văn Không thể gọi tên, đặt tên. 2. Thù độc Xấu xa, gớm ghiếc, hèn hạ. ▷ Quá đáng, không còn gì để nói.

Conduite innommable: Hạnh kiểm không có gì để nói.

innovateur, trice [inovatoœr, tris] n. và adj. Kể khỏi xướng canh tân, cải cách. Đồng novateur. ▷ Adj. *Recherches innovatrices: Những nghiên cứu cải cách.*

innovation [inovasjõ] n. f. Sự đổi mới, canh tân; điều đổi mới.

innover [inovœ] v. intr. [1] Đổi mới, canh tân, cải tiến: *Innover en littérature: Đổi mới nền văn học.* ▷ v. tr. *Innover une technique: Đổi mới kỹ thuật.*

inobservable [inobservabl] adj. Không thấy được, không thể thấy, không thể quan sát.

inobservance [inobservã] n. f. Sự không tuân thủ (những quy chế tôn giáo, luân lý điều dưỡng...).

inobservation [inobservasjõ] n. f. Hiếm hay LƯẬT Sự không chấp hành, sự không tuân thủ, sự bất tuân thượng lệnh.

inobservé, ée [inobserve] adj. Không được chấp hành, không được tuân thủ.

inoccupation [inokypasjõ] n. f. 1. Văn Sự rảnh rỗi, sự ăn không ngồi rồi, vô công rỗi nghề. 2. Tình trạng hoang vắng, trống trải, không có người ở.

inoccupé, ée [inokype] adj. 1. Không có người, vắng trống: *Place inoccupée: Nơi vắng vẻ.* 2. Vô công rỗi nghề.

in-octavo [inoktavo] adj. inv. và n. m. 1N Khổ tám (thành 16 trang). ▷ N. m. Sách khổ tám (khổ chia tám của một tờ giấy). *Des in-octavo(s): Những sách in khổ tám.*

inocuable [inokylabl] adj. Có thể nhiễm truyền, tiêm nhiễm.

inoculation [inokylasjõ] n. f. Y Chủng (ngừa), tiêm chủng. *Inoculation préventive: Tiêm chủng ngừa.*

inoculer [inokyle] v. tr. [1] Y Tiêm chủng. *Inoculer le vibrión cholérique à un cobaye: Tiêm khuẩn bệnh tả cho chuột bạch. Inoculer un agent pathogène atténué pour immuniser: Chủng một tác nhân bệnh đã làm yếu đi để tạo miễn dịch.* ▷ Par ext. *Inoculer qq: Truyền, nhiễm bệnh cho ai.* ▷ Bông Truyền bá tư tưởng, làm nhiễm tư tưởng. *Inoculer des idées pernicieuses à la jeunesse: Truyền bá những ý tưởng độc hại cho lớp trẻ.*

inodore [inodœr] adj. Không mùi.

inoffensif, ive [inofãsif, iv] adj. Vô hại, lành.

inondable [inõdabl] adj. Dễ ngập lụt, có thể ngập lụt.

inondation [inõdasjõ] n. f. 1. Sự ngập lụt, sự ngập nước. ▷ Nước lụt. *L'inondation s'étend sur des dizaines de kilomètres carrés: Nước lụt tràn trên hàng chục kilômét vuông.* 2. Bông Sự tràn ngập, sự xâm nhập. *Une*

inondation de prospectus publicitaires: Một sự tràn ngập những tờ quảng cáo.

inonder [inõde] v. tr. [1] 1. Tràn ngập, ngập úng; làm lụt, tràn đồng; chan hòa, làm ướt đầm: *Le fleuve a inondé la plaine: Nước sông đã tràn ngập cả đồng bằng.* ▷ Par anal. *Les larmes inondaient son visage: Nước mắt chan hòa trên khuôn mặt nó.* 2. Xâm lấn; tràn qua, tràn ngập. *Les Barbares inondèrent l'Empire: Bọn man di tràn ngập vương quốc.* ▷ Bông *Joie qui inonde le cœur: Niềm vui tràn ngập trái tim.*

inopérable [inoperabl] adj. Không thể giải phẫu, không thể mổ.

inopérant, ante [inoperã, ãt] adj. Không có hiệu lực, vô hiệu.

inopiné, ée [inopine] adj. Bất thành linh, không đề, bất ngờ, bất chợt.

inopinément [inopinemã] adv. Một cách bất chợt, không ngờ.

inopportun, une [inopœrtœ, yn] adj. Không hợp thời, không đúng lúc, không thích đáng, trái khoáy.

inopportunément [inopœrtynemã] adv. Một cách không đúng lúc, một cách trái khoáy.

inopportunité [inopœrtynite] n. f. Tính không hợp thời, không thích đáng.

inopposabilité [inopozabilite] n. f. LƯẬT Tính bất khả kháng, tính không thể chống, tính không đối kháng được.

inopposable [inopozabl] adj. LƯẬT Bất khả kháng, không thể chống lại. *Les décisions judiciaires sont inopposables à ceux qui n'y étaient pas parties: Những quyết định của tòa án không thể được kháng cáo bởi những người không phải đương sự.*

inorganique [inœrganik] adj. Vô cơ. ▷ Không hữu cơ, không sống. *Matière inorganique: Chất vô cơ.*

inorganisé, ée [inœrganize] adj. và n. 1. Không có tổ chức. 2. Vô tổ chức, ngoài công đoàn. ▷ Subst. *Des inorganisés: Bọn vô tổ chức.*

inosilicate [inõsilikat] n. m. KHOÁNG Inõsilicat. *Les pyroxènes sont des inosilicates: Những pyrôxen đều là inõsilicat.*

inosine [inõzin] n. f. SINH HÓA Inõsin.

inoublable [ionublijabl] adj. Không quên, nhớ mãi.

inouï, ïe [inwi] adj. 1. Lỗi thời Chưa từng nghe thấy. 2. Mối Lạ kỳ, có một không hai, dị thường. *Prodige inouï: Sự kỳ diệu có một không hai.*

inox [inœks] n. m. Thép không gỉ.

inoxydable [inœksidabl] adj. và n. m. Không gỉ. *Acier inoxydable: Thép không gỉ.* ▷ N.

m. Casserole en inoxydable, hay abrév., en inox: Chảo bằng hợp kim không gỉ.

in pace hay **in-pace** [inpatʃe] n. m. inv. Ngục tối (trong tu viện) để giam những tu sĩ phạm trọng tội.

in partibus [inpartibys] loc. adj. 1. SỬ, TÔN Giám mục hàm. 2. Bổng, Thân Hàm. *Préfet in partibus: Hàm tỉnh trưởng.*

in petto [inpeto] loc. adv. Vẩn hay Đùa Thảm trong bụng, ngầm.

in-plano [inplano] adi. và n. m. inv. IN Khở nguyên tờ.

input [input] n. m. (Anglicisme) TIN Đầu vào.

inqualifiable [ɛkalifabl] adj. Không thể định danh cho được, quá đáng, xấu xa, tồi tệ. *Procédé inqualifiable: Biện pháp xấu xa.*

inquart [ɛkar] n. m. hay **inquartation** [ɛkartasjɔ] n. f. KỸ Phép trộn ba phần bạc vào vàng.

in-quarto [inkwarto] adj. inv. và n. m. IN Khở bốn (8 trang). ▷ N. m. Sách in khổ bốn. *Des in-quartos: Những sách khổ bốn.*

inquiet, îète [ɛkje, jɛt] adj. 1. Lo lắng, bồn chồn, áy náy. *Inquiet de son sort: Lo lắng cho số phận của mình. Inquiet de rester sans nouvelles: Bồn chồn không yên vì không có tin tức gì.* 2. Lo âu, lo ngại. *Regards inquiets: Ánh mắt đầy lo âu.*

inquiéter [ɛkjete] v. tr. [16] 1. Làm cho lo lắng. *Cette nouvelle l'inquiète: Tin này làm cho nó lo lắng.* ▷ v. pron. *S'inquiéter: Lo lắng, lo ngại.* 2. Quấy rối, làm phiền, làm khốn đốn. *Les douaniers ne l'ont pas inquiété: Nhân viên hải quan không làm phiền đến nó.* 3. Quấy rối, gây khó khăn. *Inquiéter l'ennemi: Quấy rối quân địch.*

inquiétude [ɛkjetyd] n. f. 1. Lỗi thời Sự lo lắng, lo âu: *L'inquiétude naturelle à l'homme: Sự lo lắng tự nhiên đối với con người.* 2. Nỗi day dứt, khắc khoải, bức rứt. *Sa maladie me cause, me donne de l'inquiétude: Bệnh của nó làm tôi day dứt.*

inquisiteur, trice [ɛkizitœr, tris] n. m. và adj. 1. n. m. SỬ Quan tòa giáo hình, dị giáo. 2. adj. Có tính xoi mói, tìm tòi.

inquisition [ɛkizisjɔ] n. f. 1. SỬ L'Inquisition: Tòa giáo hình. *L'inquisition soumit les cathares à la torture: Tòa giáo hình bắt những người Ca-tha chịu tra tấn.* 2. *Par anal.,* Khinh Sự truy tìm, thẩm tra, thẩm vấn gắt gao.

inquisitorial, ale, aux [ɛkizitɔʁjal, o] adj. 1. Thuộc tòa án dị giáo. 2. Hà khắc, độc đoán, áp chế. *Pouvoir inquisitorial: Chính quyền hà khắc độc đoán.*

inracontable [ɛrakɔtabl] adj. Không thể kể lại được, không kể được.

I.N.R.I. Chữ đầu của các từ la tinh: *Iesus Nazarenus Rex Iudæorum*, tức là *Jesus ở Nazareth, Vua của người Do Thái.*

inrô [inrɔ] n. m. inv. NGHỆ Hộp thuốc bằng sơn mài của người Nhật đeo ở thắt lưng.

insaisissabilité [ɛsezisabilite] n. f. LUẬT Sự không thể xiết nợ, bắt được, tịch thu được. *Insaisissabilité des salaires: Tính không thể tịch thu của lương bổng.*

insaisissable [ɛsezisabl] adj. 1. LUẬT Không thể tịch biên, tịch thu. 2. Không thể bắt được, tóm cổ được. *Malfaiteur insaisissable: Tên đạo chích không thể tóm cổ được. Animal insaisissable: Con vật không thể bắt được.* 3. Bổng Khó thấy, không thể nhận ra: *Différences insaisissables: Sự sai biệt khó thấy.*

insalivation [ɛsalivasjɔ] n. f. SỸ Sự thấm nước bọt.

insalubre [ɛsalybr] adj. Độc hại, mất vệ sinh, có hại cho sức khỏe: *Climat, logement insalubre: Khí hậu, nơi ở có hại cho sức khỏe.*

insalubrité [ɛsalybrite] n. f. Tính độc hại, tính không lành.

insane [ɛsan] adj. Vẩn Phi lý, điên rồ, dở hơi. *Des propos insanes: Những lời lẽ dở hơi.*

insanité [ɛsanite] n. f. 1. Phi lý, điên rồ. 2. Lời lẽ, hành động điên rồ, phi lý: *Proférer des insanités: Thốt ra những lời điên rồ.*

insatiabilité [ɛsasjabilite] n. f. Sự vô độ, không biết chán, không đã cơn thèm khát, sự triển miên.

insatiable [ɛsasjabl] adj. Không biết chán, không thể thỏa mãn: *Faim insatiable: Cái đói ăn không biết chán.* ▷ Bổng *Avarice insatiable: Tính keo kiệt không hạn độ.*

insatiablement [ɛsasjablɛmã] adv. Một cách vô hạn độ, không biết chán.

insatisfaction [ɛsatisfaksjɔ] n. f. Sự không vừa ý, không thỏa mãn.

insatisfait, aite [ɛsatisfɛ, ɛt] adj. Không vừa ý, không thỏa mãn. *Désirs insatisfaits: Sự ham muốn không được thỏa mãn.*

insaturé, ée [ɛsatyre] adj. HOÁ Chưa bão hòa, chưa no. *Hydrocarbure insaturé: Các-bua hydrô chưa bão hòa.*

inscriptible [ɛskriptib] adj. HÌNH Nội tiếp được. (V. inscrire.)

inscription [ɛskripsjɔ] n. f. 1. Sự ghi, sự đăng ký. *Inscription sur les listes électorales: Sự ghi tên vào danh sách bầu cử.* 2. Lời ghi, văn bia, câu khắc: *Inscription sur un poteau indicateur, sur un monument: Lời ghi trên cột biển báo; lời khắc trên tượng đài.* 3. HẢI *Inscription maritime: Tên cũ của hệ thống danh bộ hải quân.* 4. LUẬT *Inscription*

des privilèges et des hypothèques: Đăng ký về đặc quyền và cầm cố (trong sổ lưu trữ về tài sản).

inscrire [ɛskʁiʁ] v. I. v. tr. [65] 1. Ghi, đăng ký. *Inscrire (le nom de) qqn sur la liste du jury: Ghi tên ai vào danh sách ban giám khảo.* ▷ v. pron. *S'inscrire: Ghi tên. S'inscrire à l'université: Ghi tên vào trường đại học.* 2. Ghi khắc, khắc sâu. *Inscrire une maxime sur un monument: Ghi khắc một châm ngôn trên đài kỷ niệm.* 3. HÌNH Về nội tiếp. *Inscrire un hexagone dans un cercle, un cercle dans un carré: Vẽ nội tiếp một hình lục lăng trong một vòng tròn, một vòng tròn trong một hình vuông.* II. v. pron. LƯỢT *S'inscrire en faux: Kiện một vụ việc giả mạo, tố cáo sai.* -Par ext. *Phản đối, kháng nghị. Je m'inscris en faux contre ses dires: Tôi kháng nghị chống lại những điều nó nói.*

inscrit, ite [ɛskʁi, it] adj. và n. 1. (Ở quốc hội). *Orateur inscrit: Diễn giả đã đăng ký (trong danh sách những người phát biểu).* *Député non inscrit: Nghị sĩ không thuộc nhóm nào.* ▷ N. m. *Inscrit maritime: Thủy thủ có đăng ký (trong hệ thống danh bộ hải quân).* 2. HÌNH *Polygone, cercle inscrit: Đa giác, hình tròn nội tiếp.* V. inscrire.

inscrivant, ante [ɛskʁivɑ̃, ɑ̃t] n. LƯỢT Người đời đăng ký thế nợ.

insculper [ɛskylpe] v. tr. [1] Kẽ Đánh dấu, đóng dấu (bằng búa dấu).

insécable [ɛsekabl] adj. Không thể phân chia, cắt ra: *Le noyau de l'atome a longtemps passé pour insécable: Nhân nguyên tử đã từ lâu được coi là không thể phân chia được.*

insectarium [ɛsektarjɔm] n. m. Hiếm Nơi nuôi và bảo quản sâu bọ.

insecte [ɛsekt] n. m. Côn trùng, sâu bọ.

insecticide [ɛsektisid] adj. và n. m. (Chất) diệt côn trùng, trừ sâu bọ: *Poudre insecticide: Bột trừ sâu bọ. Un insecticide: Một thứ thuốc diệt côn trùng.*

insectivore [ɛsektivɔʁ] adj. và n. m. ĐỘNG (Sống bằng cách) ăn sâu bọ, côn trùng. ▷ N. m. pl. Bộ ăn sâu bọ: *Les insectivores, apparus au Crétacé, constituent la souche des primates: Bộ ăn sâu bọ, xuất hiện vào kỷ Creta, là nguồn gốc của bộ linh trưởng. Les musaraignes, les taupes, les hérissons sont des insectivores: Chuột chù, chuột chũi, nhím là những loài ăn sâu bọ.*

insécurité [ɛsekyʁite] n. f. Tình trạng bất an, không yên ổn, không an ninh, an toàn: *L'insécurité des routes: Tình trạng bất an trên các đường sá. Zone d'insécurité: Khu vực không an toàn.*

inselberg [inselberg] n. m. Địa Núi sót.

inséminateur, trice [ɛseminatœʁ, tris] adj. và n. 1. adj. Người chuyên cấy tinh trùng, cho thụ tinh nhân tạo. 2. n. Chuyên gia thụ tinh nhân tạo.

insémination [ɛseminasjɔ̃] n. f. SINH Sự thụ tinh, việc cấy tinh trùng vào cơ quan sinh dục phụ nữ. ▷ *Insémination artificielle: Sự thụ tinh nhân tạo.*

inséminer [ɛsemine] v. tr. [1] SINH Thụ tinh nhân tạo, cấy tinh.

insensé, ée [ɛsɑ̃se] adj. 1. Điên rồ, phi lý. 2. Mất trí, rồ dại, kỳ cục: *Discours insensé: Bài diễn văn kỳ cục.*

insensibilisation [ɛsɑ̃sibilizasjɔ̃] n. f. Y Sự làm mất cảm giác, gây tê.

insensibiliser [ɛsɑ̃sibilize] v. tr. [1] Y Gây tê làm mất cảm giác.

insensibilité [ɛsosibilite] n. f. 1. Sự mất cảm giác. 2. Tính thần nhiên, dùng dung, lãnh đạm, thờ ơ. *Insensibilité aux reproches: Dùng dung với những lời trách móc.*

insensible [ɛsɑ̃sibl] adj. 1. Không còn cảm giác, mất cảm giác. *Insensible au froid: Không cảm thấy lạnh.* 2. Dùng dung, lãnh đạm, thờ ơ. *Insensible aux malheurs d'autrui: Thờ ơ với nỗi khổ của người khác.* 3. Khó nhận biết, không nhận ra được. *Progrès insensible: Tiến bộ khó nhận thấy.*

insensiblement [ɛsɑ̃sibləmɑ̃] adv. Khó nhận thấy, chút ít: *Avancer insensiblement: Tiến lên chút ít.*

inséparable [ɛseparabl] adj. (và n.) I. Không thể tách rời, không rời nhau, gắn bó với nhau. ▷ (Người) không bao giờ rời nhau, không chia lìa. *Amis inséparables: Bạn chí thiết, cố kết.* ▷ Subst. *Deux inséparables: Đôi bạn keo sơn, lúc nào cũng có nhau.* II. n. m. hay f. pl. Chim đôi (chim sống thành cặp).

inséparablement [ɛseparabləmɑ̃] adv. Không chia lìa, cố kết, khăng khít: *Inséparablement liés: Gắn bó keo sơn.*

insérable [ɛserabl] adj. Có thể lồng vào, xen vào, diễn vào, gia thêm, giắt thêm, cài thêm.

insérer [ɛsere] 1. v. tr. [16] Xen, lồng, cài, giắt; gia thêm, đính thêm. *Insérer un feuillet dans un livre, un article dans un journal: Cài thêm một tờ giấy vào sách; đính thêm một bài lên báo.* ▷ *Un (hay une) prière d'insérer: Đề nghị kèm theo ấn phẩm.* 2. v. pron. *S'insérer: Bám, dính. Ce muscle s'insère sur tel os: Cơ này bám dính vào xương như vậy.*

insermenté [ɛsermɑ̃te] adj. m. SỬ *Prêtre insermenté: Linh mục không chịu tuyên thệ. Trai assermenté.*

insertion [ɛsɛrsjɔ̃] n. f. 1. Sự đính kèm, sự lồng, sự cài: *Insertion d'une clause dans un contrat: Lồng thêm một điều khoản vào hợp đồng.* 2. **LUẬT** *Insertion légale*: Sự công bố trên báo. 3. **KHTVNHIÊN** Sự tiếp hợp, sự đính bám vào.

insidieusement [ɛsidjɔzm] adv. Một cách xảo trá, lừa lọc quỷ quyệt.

insidieux, euse [ɛsidjɔ̃, ɔz] adj. 1. Xảo trá, đánh lừa. *Question insidieuse: Câu hỏi đánh lừa.* 2. ♀ Âm ỉ. *Fièvre insidieuse: Sốt âm ỉ.*

1. **insigne** [ɛsin] adj. Đáng chú ý, đặc biệt. *Une faveur insigne: Một ân huệ đặc biệt.*

2. **insigne** [ɛsin] n. m. 1. Huy hiệu. 2. Biểu trưng, biểu tượng. *Insignes scouts: Biểu tượng hướng đạo sinh.*

insignifiance [ɛsinifjãs] n. f. Sự vô nghĩa, không đáng kể, không cần đếm xỉa.

insignifiant, ante [ɛsinifjã, ɑ̃t] adj. 1. Không có ý nghĩa, không có gì thú vị. *Personne insignifiante: Con người mờ nhạt vô vị, không ra gì.* 2. Không quan trọng, vô nghĩa. *Détail insignifiant: Chi tiết không quan trọng.*

insincère [ɛsɛsɛr] adj. Miếm Thiếu trung thực; trí trá, gian xảo.

insincérité [ɛsɛserite] n. f. Miếm Sự trí trá, gian xảo; không thành thực.

insinuant, ante [ɛsinuã, ɑ̃t] adj. Khó lường, quanh co, xã giao. *Langage insinuant: Lời lẽ xã giao, quanh co.*

insinuation [ɛsinuãsjɔ̃] n. f. 1. Sự quanh co, bóng gió, ám chỉ. 2. Sự luồn vào, sự cài đặt. *Des insinuations malveillantes: Những điều cài đặt ác ý.*

insinuer [ɛsinuɛ] 1. v. tr. [1] Gọi ý, nói bóng gió, xa gần, ám chỉ: *Elle insinue que tu as tort: Cô ta nói bóng gió là anh đã sai lầm.* 2. v. pron. Thấm dần, lọt vào, luồn vào, tuồn vào, len lỏi vào. *S'insinuer dans un groupe: Luồn lách vào một nhóm. S'insinuer dans les bonnes grâces de qqn: Len lỏi vào lòng ưu ái của ai, khéo luồn lọt lấy lòng ai.*

insipide [ɛsipid] adj. 1. Nhạt nhẽo, vô vị. ▷ **Bóng** Nhạt nhẽo, vô bổ. *Roman insipide: Cuốn truyện nhạt nhẽo.* 2. ♀ *Diabète insipide: Đái tháo nhạt.*

insipidité [ɛsipidite] n. f. Tính vô vị, nhạt nhẽo.

insistance [ɛsistãs] n. f. Sự nài nỉ, năn nỉ. *Réclamer avec insistance: Nài nỉ đòi lấy được.*

insistant, ante [ɛsistã, ɑ̃t] adj. Năn nỉ, nhấn mạnh. *Supplication insistante: Lời năn nỉ riết ráo.*

insister [ɛsiste] v. intr. [1] 1. Nhấn mạnh. *Insister sur les résultats obtenus: Nhấn mạnh*

vào những kết quả đạt được. 2. Cố nài, năn nỉ: *Il insiste pour être reçu: Nó cố nài để được tiếp nhận.* -(Absol.) *Inutile d'insister: Đừng nài nỉ vô ích.*

in situ [insity] loc. adv. Học Trong môi trường tự nhiên, tại chỗ: *Étudier une plante in situ: Nghiên cứu một cây trong môi trường tự nhiên.*

insociabilité [ɛsɔsjabilite] n. f. Tính cô quẻ, khó gần, khó hòa mình, khó giao kết.

insociable [ɛsɔsjabl] adj. Khó gần, khó thông cảm, khó giao kết. *Caractère insociable: Tính khó giao kết.*

insolateur [ɛsolatœr] n. m. Lò dùng tia nắng mặt trời.

insolation [ɛsolasjɔ̃] n. f. 1. Sự phơi nắng. *Sécher des plantes par insolation: Phơi khô cây dưới nắng.* 2. Hội chứng say nắng. 3. **KHTVONG** Thời gian nắng, độ nhật quang. *L'insolation annuelle est à Paris d'env. 1870 heures: Thời gian nắng hằng năm ở Pari là khoảng 1870 giờ.*

insolemment [ɛsolam] adv. Hỗn hào, láo xược, xấc láo. *Répondre insolemment: Trả lời một cách láo xược.*

insolence [ɛsolãs] n. f. 1. Thái độ láo xược, xấc láo. 2. Lời lẽ hành động xấc láo: *Dire des insolences: Nói những điều hỗn hào.* 3. Sự ngạo mạn, trêu người. *L'insolence d'un parvenu: Sự ngạo mạn của một kẻ mới nổi.*

insolent, ente [ɛsolã, ɑ̃t] adj. và n. 1. Hỗn hào, xấc xược. *Enfant insolent: Đứa trẻ hỗn hào. Remarque insolente: Một nhận xét xấc xược.* ▷ Subst. *Un, une insolent(e): Một kẻ xấc xược. Petit insolent!: Ranh con bố láo!* 2. Ngạo nghễ, ngạo mạn, trêu người. *Chance insolente: Vận may trớ trêu.*

insoler [ɛsole] v. tr. [1] Ủ Phơi nắng, phơi nắng.

insolite [ɛsolit] adj. (và n. m.) Lạ thường, khác thường. *Un fait insolite: Một hành động khác thường.* ▷ N. m. *Aimer l'insolite: Yêu kẻ khác thường.*

insolubiliser [ɛsɔlybilize] v. tr. [1] Làm cho không tan.

insolubilité [ɛsɔlybilité] n. f. 1. Tính không hòa tan. 2. **Bóng** Tính không thể giải quyết được, nan giải. *Insolubilité d'un problème: Tính không giải quyết được của bài toán, sự nan giải của vấn đề.*

insoluble [ɛsɔlybl] adj. 1. Không tan. *Corps insoluble: Vật thể không hòa tan.* 2. Không giải được, nan giải. *Difficulté insoluble: Khó khăn không thể giải quyết được.*

insolvabilité [ɛsɔlvabilite] n. f. Tình trạng không trả được nợ, không có khả năng chi trả.

insolvable [ɛsɔlvabl] adj. Không có khả năng chi trả. *Débiteur insolvable*: Con nợ không có khả năng chi trả.

insomniaque [ɛsɔmnjak] adj. và n. (Chúng) mất ngủ.

insomnie [ɛsɔmni] n. f. Bệnh mất ngủ: *Insomnie due à l'anxiété, à l'abus des excitants*: Bệnh mất ngủ do ưu phiền, do lạm dụng chất kích thích.

insondable [ɛsɔdabl] adj. Không thể thăm dò, khó hiểu, cùng cực. *Gouffre insondable*: Vực thẳm không thể thăm dò. ▷ *Bóng Désespoir insondable*: Thẳm vọng cùng cực.

insonore [ɛsɔnɔʁ] adj. 1. Không kêu, không vang. 2. Triệt âm, tiêu âm, cách âm. *Mur insonore*: Bức tường cách âm.

insonorisation [ɛsɔnɔʁizasjɔ̃] n. f. Sự tiêu âm, triệt âm. *Insonorisation d'un studio d'enregistrement*: Làm triệt âm cho một phòng thu.

insonoriser [ɛsɔnɔʁize] v. tr. [1] Làm triệt âm, tiêu âm, cách âm.

insonorité [ɛsɔnɔʁite] n. f. Tính không kêu, tính tiêu âm.

insouciance [ɛsusjãs] n. f. Sự vô tâm, không lo nghĩ ưu phiền, sự vô tư thoải mái, sự vô tư lự.

insouciant, ante [ɛsusjã, ɑ̃t] adj. và n. Vô tư lự. *Jeunesse insouciant*: Tuổi trẻ vô tư. ▷ Subst. *Ce sont de joyeux insouciant*: Họ là những kẻ vô tư thoải mái. ▷ *Insouciant de*: Không cần biết đến, lo nghĩ đến. *Insouciant du lendemain*: Không lo nghĩ đến ngày mai.

insoucieux, euse [ɛsusjø, øz] adj. Không lo nghĩ, không cần biết tới. *Être insoucieux de ses intérêts*: Không cần biết tới lợi ích riêng.

insoumis, ise [ɛsumi, iz] adj. và n. m. 1. Không chịu khuất phục, không chịu phục tùng, bất khuất. *Peuplades insoumises*: Các bộ tộc không chịu khuất phục. 2. LUẬT Trốn nghĩa vụ quân sự. ▷ N. m. *Les déserteurs et les insoumis*: Những kẻ đào ngũ và trốn quân dịch.

insoumission [ɛsumisjɔ̃] n. f. 1. Tính kiên cường bất khuất. 2. LUẬT Tội trốn nghĩa vụ quân sự.

insoupçonnable [ɛsupsɔnabl] adj. Không thể nghi ngờ, đường đường chính chính. *Probité insoupçonnable*: Sự liêm khiết không thể nghi ngờ.

insoupçonné, ée [ɛsupsɔne] adj. Không ngờ, không lường trước. *Difficultés insoupçonnées*: Những khó khăn không ngờ.

insoutenable [ɛsutnabl] adj. 1. Không thể bảo vệ, không thể biện hộ, không thể bênh vực. *Opinion insoutenable*: Ý kiến không thể

bênh vực. 2. Không thể chịu nổi, không thể đương nổi. *Spectacle insoutenable*: Cảnh tượng không thể chịu nổi.

inspecter [ɛspekte] v. tr. [1] 1. Thanh tra, kiểm tra. *Inspecter des troupes, des travaux*: Thanh tra các đội quân; kiểm tra công việc. 2. Khám xét, xem xét kỹ lưỡng. *Inspecter un vêtement*: Khám xét quần áo.

inspecteur, trice [ɛspektœʁ, tris] n. Viên thanh tra, người giám sát: *Inspecteur de l'enseignement primaire*: Viên thanh tra tiểu học. *Inspecteur des impôts*: Viên thanh tra thuế.

inspection [ɛspeksjɔ̃] n. f. 1. Sự thanh tra, kiểm tra. *Inspection d'une école*: Viên thanh tra trường học. 2. Chúc thanh tra. *Obtenir une inspection*: Nhận chức thanh tra. 3. Sở, ban thanh tra. *Inspection générale des ser-vices*: Ban tổng thanh tra. *Inspection générale des Finances*: Ban thanh tra tài chính. ▷ *Inspection du travail*: Ban thanh tra lao động.

inspectorat [ɛspektɔʁa] n. m. HCHÍNH Chức thanh tra, nhiệm kỳ thanh tra viên.

inspirateur, trice [ɛspiratœʁ, tris] adj. và n. 1. (Nguồn) cảm hứng, thần cảm, sự truyền cảm. *Muse inspiratrice*: Nguồn thi hứng. ▷ Subst. *Un inspirateur, une inspiratrice*: Một người khởi xướng. 2. GPHÁU Máy thở nhân tạo, hít khí trời. *Muscles inspireurs*: Cơ hít.

inspiration [ɛspirasjɔ̃] n. f. I. Sự hít vào. II. 1. Sự gợi ý. *J'aiagi sur votre inspiration*: Tôi làm theo sự gợi ý của anh. 2. Ý chợt nảy ra. *J'ai eu une bonne inspiration en l'invitant*: Tôi chợt nảy ra ý rất hay là mời ông ta. 3. Cảm hứng sáng tạo, thần cảm. *Attendre l'inspiration*: Chờ nguồn cảm hứng. 4. Sự linh cảm. *Inspiration prophétique*: Sự linh cảm tiên tri. III. Anh hưởng nghệ thuật, phỏng theo. *Chanson d'inspiration folklorique*: Bài ca phỏng theo phong cách dân gian.

inspiré, ée [ɛspire] adj. 1. Có thần cảm. *Poète inspiré*: Nhà thơ thần cảm. *Prophète inspiré*: Nhà tiên tri thần cảm. ▷ Về mô phỏng. *Air inspiré*: Về dáng mô phỏng. 2. *Être bien inspiré*: Khôn ngoan. 3. *Inspiré de*: Phỏng theo, chịu ảnh hưởng của. *Architecture inspirée de l'Antiquité*: Kiến trúc chịu ảnh hưởng cổ điển.

inspirer [ɛspire] I. v. tr. và intr [1] Hít vào. II. v. tr. 1. Gợi ý, gây nên, gợi lên. *Inspirer de l'amour*: Gợi tình. *Inspirer à un enfant de l'aversion pour le mensonge*: Gây cho đứa bé sự thù ghét dối trá. 2. Gợi cảm hứng, gợi cảm, kích thích đầu óc sáng tạo. *La nature inspire les poètes*: Thiên nhiên gợi

cảm hứng cho nhà thơ. 3. Truyền cảm, tạo thần cảm. *Dieu a inspiré les prophètes: Thượng đế đã tạo thần cảm cho các nhà tiên tri.* III. v. pron. Lấy mẫu, lấy nguồn cảm hứng; mô phỏng, phỏng theo. *Auteur qui s'est inspiré des œuvres classiques: Tác giả đã lấy nguồn cảm hứng từ các tác phẩm cổ điển.*

instabilité [ɛstabilite] n. f. 1. Sự chông chênh, bất ổn định, sự không vững, không bền. > LÝ HOÁ *Instabilité d'une combinaison chimique, d'un équilibre: Tính không bền của một hợp thể hóa học, một hệ cân bằng.* > Bóng *L'instabilité de la fortune: Sự bất ổn định của tài sản.* 2. Tính bất thường, tính khí thất thường.

instable [ɛstabl] adj. (và n.) 1. Chông chênh, không vững. *Échafaudage instable: Giàn giáo chông chênh. Situation instable: Trạng thái bất ổn. Combinaison instable: Hợp chất không bền. Équilibre instable: Cân bằng không vững.* 2. Bất thường, tính khí thất thường. *Un enfant instable: Một đứa trẻ tính khí thất thường.* > Subst. *Un, une instable: Một kẻ bất bình thường.*

installateur, trice [ɛstalatœr, tris] n. Kẻ sắp đặt, thợ bố trí thiết bị. *Installateur de chauffage central: Thợ đặt lò sưởi.*

installation [ɛstalasjõ] n. f. 1. Sự trang bị, bố trí, sắp xếp. *Installation de l'électricité: Sự bố trí mạng điện.* > Trang, thiết bị. *Réparer des installations sanitaires: Sửa chữa trang thiết bị y tế.* 2. Sự bố trí, sắp đặt, thu xếp. *L'installation des nouveaux locataires: Bố trí các chủ thuê mới. Installation provisoire: Sự sắp đặt tạm thời.* 3. Cơ cấu, bố trí vào chức vụ, biên chế. *Installation d'un fonctionnaire: Bố trí một viên chức vào chức vụ.*

installer [ɛstale] I. v. tr. [1] 1. Đặt, lắp, bố trí. *Installer le téléphone: Lắp đặt điện thoại.* > Par ext. *Installer un appartement: Bố trí, sắp xếp một căn hộ.* 2. Sắp đặt, cơ cấu, bố trí. *Installer un employé dans un bureau: Bố trí một nhân viên vào phòng.* 3. HCHINH *Bổ nhiệm. Installer un magistrat: Bổ nhiệm một quan tòa.* II. v. pron. 1. Đến ở, cư ngụ. *S'installer à la campagne: Đến ở vùng quê.* 2. Ngồi, ngã người. *S'installer confortablement sur un canapé: Ngả người thoải mái trên tràng kỷ.* > Bóng *S'installer dans la médiocrité: Ở nơi xoàng xĩnh.*

instamment [ɛstamã] adv. Khẩn khoản, khẩn thiết.

instance [ɛstãs] n. f. 1. Sự khẩn khoản, khẩn nài. *Sur les instances de ses parents: Theo sự khẩn nài của cha mẹ nó. Demander avec instance: Đòi hỏi một cách khẩn thiết.* 2. LUẬT *Thủ tục tố tụng. Tribunal d'instance,*

de grande instance: Tòa án tố tụng, đại tụng. Première instance: Sơ thẩm. Affaire en instance: Việc đang chờ giải quyết, việc chưa xong. 3. Tòa án, cấp xét xử. *L'instance suprême: Tòa thượng thẩm (tối cao).* 4. Cấp thẩm cứu, quyết định. *Les instances internationales de l'O.N.U.: Những thẩm cấp quốc tế ở Liên hiệp quốc. Les instances dirigeantes de notre parti: Những cấp lãnh đạo của Đảng ta.*

1. **instant, ante** [ɛstã, ãt] adj. Khẩn thiết, cấp bách. *Prière instante: Lời cầu xin khẩn thiết.*

2. **instant** [ɛstã] n. m. Khoảng khắc, chốc lát, lúc. *S'arrêter un instant: Dừng lại một lát. -Un instant!: Đợi một lát.* > Loc. adv. *À chaque instant, à tout instant: Mọi lúc, liên miên, thường xuyên. -À l'instant: Túc khắc, ngay lập tức. -Dans un instant: Chút nữa, lát nữa.* > Loc conj. *Des l'instant que, où: Ngay lúc mà.*

instantané, ée [ɛstãtane] adj. và n. m. 1. Túc thì, chớp nhoáng, trong nháy mắt. *L'éclair est instantané: Chớp xảy ra tức thì.* 2. Ngay, tức thì. *Riposte instantanée: Phản ứng tức thì.* 3. Photographie instantanée hay, n. m., un instantané: Ảnh chụp chớp nhoáng.

instantanéité [ɛstãtaneite] n. f. Học hay Văn *Tính chất tức thì, ngay lập tức, nhanh chóng.*

instantanément [ɛstãtanemã] adv. Lập tức, tức khắc, tức thì.

instar (à l') [alɛstar] loc. prép. Theo cách, noi gương, bắt chước.

instaurateur, trice [ɛstoratœr, tris] n. Văn *Người thiết lập, dựng lên, kiến lập.*

instauration [ɛstorasjõ] n. f. Việc thiết lập, tạo dựng, kiến tạo.

instaurer [ɛstore] v. tr. [1] Thiết lập, lập nên, dựng nên, kiến tạo. *Instaurer un nouveau régime politique: Thiết lập một chế độ chính trị mới.*

instigateur, trice [ɛstigatœr, tris] n. Người thúc giục, kẻ xúi giục, người kích động. *L'instigateur de la révolte: Người kích động cuộc bạo loạn.*

instigation [ɛstogasjõ] n. f. Hiếm *Sự xúi giục, xúi bẩy.* Thụng en loc. *Commettre un crime à l'instigation de qqn: Phạm tội do sự xúi bẩy của người nào.*

instiguer [ɛstige] v. tr. [1] *Ư Xúi giục, xúi xiểm, thúc đẩy.*

instillation [ɛstilasjõ] n. f. Sự nhỏ thuốc, cho chảy từng giọt một.

instiller [ɛstile] v. tr. [1] Nhỏ, cho chảy từng giọt một. *Instiller un collyre entre les*

paupières: Nhỏ thuốc tra mắt vào giữa mí mắt.

instinct [ɛstɛ̃] n. m. 1. Bản năng. *Instinct sexuel: Bản năng tình dục.* 2. *Par ext.* Năng khiếu, thiên bẩm. *Se fier à son instinct: Tự hào về năng khiếu của mình.* ▷ Loc. adv. *D'instinct.* Theo, do bản năng, không suy nghĩ. 3. Khả năng tự nhiên, khiếu. *Avoir l'instinct des affaires: Có khiếu về kinh doanh.*

instinctif, ive [ɛstɛ̃ktif, iv] adj. (và n.) 1. Do bản năng. *Réaction instinctive: Phản ứng do bản năng.* 2. Tự nhiên, không suy tính. ▷ Subst. *Un instinctif, une instinctive: Một người sống theo bản năng.*

instinctivement [ɛstɛ̃ktivmɑ̃] adv. Theo bản năng.

instinctuel, elle [ɛstɛ̃ktɥel] adj. TÂM Do bản năng.

instituer [ɛstitɥe] I. v. tr. [1] 1. Sáng lập, thiết lập, gây dựng. *Instituer le suffrage universel: Thiết lập nền quyền phổ thông đầu phiếu.* 2. LUẬT *Instituer un légataire:* Chỉ định người thừa kế (bằng chúc thư). II. v. pron. Đặt, định, lập nên, tự coi mình là. *S'instituer moraliste: Tự coi mình là nhà đạo đức học.*

institut [ɛstitɥ] n. m. 1. Viện, học viện. ▷ *Institut de France* hay *Institut:* Viện Hàn lâm Pháp (bao gồm cả 5 viện Hàn lâm chuyên ngành). 2. Học viện. *Institut universitaire de technologie* (abrév. I.U.T.): Học viện Công nghệ. *L'Institut Pasteur:* Viện Pasteur. 3. Viện. *Institut dentaire:* Viện răng. *Institut de beauté:* Viện thẩm mỹ. 4. Quy chế.

institutes [ɛstitɥt] n. f. pl. LUẬT CỔ Sách cơ bản luật La Mã. *Les "Institutes" ou "Institutiones" ou "Commentaires" de Gaius (Ile s. ap. J. -C.) inspirèrent les "Institutes" de Justinien (533):* Bộ "Sách luật" của Gaius (thế kỷ thứ 2) đã gợi ý cho các sách luật của Giustinian (533).

instituteur, trice [ɛstitɥtœr, tris] n. Thầy, cô giáo, giáo viên.

institution [ɛstitɥsjɔ̃] n. f. 1. Thể chế, quy chế. *L'institution du suffrage universel en France: Thể chế phổ thông đầu phiếu ở Pháp.* 2. LUẬT Sự lập thừa kế, lập tự. *Institution d'héritier:* Sự lập thừa tự. 3. Cơ quan, thiết chế, tổ chức. *Les institutions politiques et religieuses:* Những tổ chức chính trị và tôn giáo. ▷ Pl. Hiến pháp, thể chế nhà nước. 4. Trường học. *Institution de jeunes filles:* Trường nữ học.

institutionnalisation [ɛstitɥsjɔ̃nalizasjɔ̃] n. f. Sự thể chế hóa.

institutionnaliser [ɛstitɥsjɔ̃nalize] v. tr. [1] Đưa lên hàng thể chế; thiết chế hóa.

Institutionnaliser un usage: Thể chế hóa một quyền sử dụng, một công năng.

institutionnel, elle [ɛstitɥsjɔ̃nɛl] adj. Liên quan tới thể chế.

instructeur [ɛstryktœr] n. m. và adj. m. 1. n. m. Huấn luyện viên. *Spécial.* Huấn luyện viên quân đội. ▷ Adj. *Officier instructeur:* Sĩ quan huấn luyện. 2. adj. m. LUẬT *Juge instructeur:* Dự thẩm, quan tòa dự thẩm.

instructif, ive [ɛstryktif, iv] adj. Bổ ích, mở mang trí tuệ, có tác dụng giáo dục. *Livre instructif:* Sách mở mang trí tuệ.

instruction [ɛstryksjɔ̃] n. f. I. 1. Sự dạy dỗ, giáo huấn, giáo dục, trí dục. *Instruction de la jeunesse:* Giáo dục thanh niên. ▷ Nền giáo dục, nền học chính. *Instruction publique:* Giáo dục công cộng. 2. Văn hóa, giáo dục. *Manquer d'instruction:* Thiếu văn hóa, thiếu giáo dục. 3. LUẬT Sự thẩm vấn, dự thẩm. ▷ *Juge d'instruction,* Đồng *juge instructeur:* Dự thẩm. II. Plur. 1. Chỉ thị, chỉ dẫn, hướng dẫn. *Les instructions ministérielles:* Những chỉ thị của Bộ. *Les instructions secrètes données à un ambassadeur:* Chỉ thị mật cho vị đại sứ. *Les instructions d'un mode d'emploi:* Hướng dẫn sử dụng. 2. TIN Lệnh.

instruire [ɛstryʁi] I. v. tr. [71] 1. Dạy dỗ, giáo dục, huấn luyện. *Instruire des enfants, des soldats:* Dạy dỗ trẻ con, huấn luyện binh sĩ. ▷ *Par ext.* *L'exemple nous instruit:* Tấm gương là bài học cho chúng ta. 2. *Instruire qqn de qqch:* Báo cho ai hay điều gì. *Instruire qqn de ses intentions:* Cho ai hay ý đồ của mình. 3. LUẬT Thẩm vấn, thẩm cứu. *Instruire un procès:* Thẩm cứu một vụ án. II. v. pron. Học, tìm hiểu. *S'instruire dans une science:* Tìm hiểu một ngành khoa học.

instruit, ite [ɛstryʁi, it] adj. Có học thức, thông thái.

instrument [ɛstryɔ̃mɑ̃] n. m. 1. Công cụ, dụng cụ. *Instruments d'optique, de chirurgie:* Dụng cụ quang học, dụng cụ giải phẫu. ▷ *Instrument de musique:* Nhạc cụ (đàn sáo, trống...), nhạc khí. ▷ Absol. *Jouer d'un instrument:* Chơi một nhạc khí. 2. Bông Phương tiện, công cụ, thủ đoạn. *Faire de qqn, de qqch l'instrument de sa réussite:* Sử dụng ai, cái gì làm phương tiện đi đến thành công.

instrumentaire [ɛstryɔ̃mɑ̃tɛr] adj. LUẬT *Témoin instrumentaire:* Người làm chứng nhân.

instrumental, ale, aux [ɛstryɔ̃mɑ̃tal, o] adj. (và n. m.) 1. Dùng làm công cụ, phương tiện. 2. Thuộc về công cụ, phương tiện. ▷ NHẠC (Bằng) nhạc khí, đàn trống. *Musique instrumentale:* Nhạc viết cho đàn (trái với nhạc hát), khí nhạc. 3. ʔ Thực hiện bằng

dụng cụ. 4. NGHPÁP (Cách) công cụ. ▷ Subst. *L'instrumental*: Cách công cụ.

instrumentalisme [ɛstrymɑ̃talism] n. m. TRIẾT
Thuyết công cụ.

instrumentation [ɛstrymɑ̃tasiɔ̃] n. f. NHẠC Sự
phối khí.

instrumenter [ɛstrymɑ̃te] v. tr. và intr. [1].
1. v. tr. NHẠC Phối khí. 2. v. intr. LUẬT Lập
văn bản, lập kế.

instrumentiste [ɛstrymɑ̃tist] n. 1. NHẠC Nhạc
công. 2. PHẪU Người đưa dụng cụ (trong lúc
mổ).

insu (à l') [alɛsy] loc. prép. 1. *À l'insu de*:
Không biết, không hay, không ngờ. *Faire qqch à l'insu de sa famille*: Làm điều gì
mà gia đình không hay biết. 2. *À mon (ton, son, etc) insu*: Tôi không hề hay biết.

insubmersibilité [ɛsybmɛrsibilite] n. f. Sự
không chìm, không thể đắm.

insubmersible [ɛsybmɛrsibl] adj. Không
chìm, không thể đắm. *Canot de sauvetage insubmersible*: Xuồng cứu sinh không chìm.

insubordination [ɛsybɔrdinasjɔ̃] n.f. Sự
không phục tùng, vô kỷ luật, ngỗ ngược.
Acte d'insubordination: Hành động ngỗ
ngược.

insubordonné, ée [ɛsybɔrdɔne] adj. Vô kỷ
luật, bất tuân thượng lệnh, bất phục tùng.
Soldat insubordonné: Lính bất tuân thượng
lệnh.

insuccès [ɛsyksɛ] n. m. Không thành công,
thất bại. *Insuccès d'une pièce*: Sự thất bại
của một vở kịch.

insuffisamment [ɛsyfizamɑ̃] adv. Không đủ,
thiếu, hụt.

insuffisance [ɛsyfizɑ̃s] n. f. 1. Sự thiếu hụt,
thiếu năng; sự kém cỏi, không đầy đủ. 2. ♀
Sự suy, sự thiếu năng. *Insuffisance cardiaque, surrénale*: Chứng suy tim, suy
thận.

insuffisant, ante [ɛsyfizɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không
đủ, thiếu hụt. *Ration insuffisante*: Khẩu
phần thiếu hụt. 2. Thiếu khả năng, đuối,
kém. *Il s'est montré tout à fait insuffisant pour cette tâche*: Nó tỏ ra quá đuối với
nhiệm vụ này.

insufflateur [ɛsyflatœʁ] n. m. ♀ Máy thổi hơi
(hô hấp nhân tạo), phổi nhân tạo.

insufflation [ɛsyflasjɔ̃] n. f. ♀ Sự bơm hơi, hà
hơi thổi ngạt.

insuffler [ɛsyfle] v. tr. [1] 1. Truyền, thổi.
Dieu modela dans l'argile une forme à son image et lui insuffla la vie: Thượng Đế nặn
từ đất một hình dáng giống Người và truyền
sự sống cho nó. ▷ *Par ext.* Truyền cho,
truyền cảm. *Insuffler du courage*: Truyền
cho lòng can đảm. *Insuffler une idéologie à*

qqn: Truyền thu (truyền bá) một tư tưởng
cho ai. 2. ♀ Bơm hơi, bơm khí (nhằm mục
dịch chữa bệnh).

insulaire [ɛsylɛʁ] adj. (và n) 1. Ở đảo. *Peuple insulaire*: Dân ở đảo. ▷ Subst. *Les insulaires de Chypre*: Những đảo dân ở Síp. 2. Liên
quan với đảo. *Climat insulaire*: Khí hậu hải
đảo.

insularité [ɛsylarite] n. f. Tính chất đảo.

Insuline [ɛsylin] n. f. ♀ Insulin.

insultant, ante [ɛsyltɑ̃, ɑ̃t] adj. Lãng mạ, sỉ
nhục, chửi rủa: *Insultation insultante*: Lời
bóng gió có tính sỉ nhục.

insulte [ɛsylt] n. f. Lời thóa mạ, lăng nhục,
chửi bới. ▷ *Bóng Une insulte au bon sens*:
Một sự lãng mạ đối với thiện chí.

insulter [ɛsylte] 1. v. tr. [1] Chửi rủa, lăng
mạ, sỉ nhục ai. *Insulter publiquement qqn*:
Sỉ nhục ai công khai. 2. v. tr. indir. Văn
Chương tai, gai mắt; làm tổn thương, xúc
phạm. *De tels propos insultent à sa mémoire*:
Những lời như vậy đã gây tổn thương trong
ký ức của nó.

insulteur, euse [ɛsyltœʁ, œz] adj. và n. Hiếm
(Kẻ) lăng nhục, chửi rủa.

insupportable [ɛsyɔʁtabl] adj. 1. Không thể
chịu nổi. *Souffrance insupportable*: Nỗi đau
không thể chịu nổi. 2. Tính khí khó chịu.
Une insupportable péronnelle: Một mẹ bà
hoa rất khó chịu. ▷ *Spécial*. Rất ngỗ nghịch,
hỗn hào, bất trị. *Un enfant insupportable*:
Một đứa trẻ bất trị.

insupportablement [ɛsyɔʁtabləmɑ̃] adv.
Một cách không chịu được nổi.

insurgé, ée [ɛsyʁʒɛ] adj. và n. 1. adj. Nổi
dậy, khởi nghĩa. 2. n. Kẻ bạo loạn, quân
khởi nghĩa, người kích động: *"L'Insurgé"
roman de Jules Vallès (1832-1885)*: "Kẻ bạo
động", tiểu thuyết của Juyn Valét
(1832-1885).

insurger (s') [ɛsyʁʒɛ] v. pron. [15] Khởi
nghĩa, nổi dậy. *S'insurger contre le pouvoir*:
Nổi dậy chống lại cường quyền.

insurmontable [ɛsyʁmɔtabl] adj. Không thể
vượt qua. *Difficulté insurmontable*: Khó khăn
không thể vượt qua.

insurpassable [ɛsyʁpasabl] adj. Không thể
vượt, không thể hơn.

insurrection [ɛsyʁɛksjɔ̃] n. f. Cuộc khởi
nghĩa, nổi dậy, nổi loạn. *Insurrection
populaire*: Cuộc nổi dậy của quần chúng.

insurrectionnel, elle [ɛsyʁɛksjɔ̃nɛl] adj. (Có
tính) nổi dậy, khởi nghĩa. *Mouvement
insurrectionnel*: Phong trào khởi nghĩa.

intact, acte [ɛtakt] adj. 1. Còn nguyên, chưa
dụng đến. *Dépôt intact*: Kho hàng chưa dụng
đến. ▷ *Bóng* Toàn vẹn, trọn vẹn. *Réputation*



intacte: Thanh danh toàn vẹn. 2. Còn trình nguyên, không bị hư hại, nguyên vẹn. *Ce monument est resté intact*: Công trình này còn nguyên vẹn.

intaille [ɛtaj] n. f. Mĩ Đá chạm chìm.

intangibilité [ɛtɑ̃ʒibilite] n. f. Tính không thể xâm phạm, không thể đụng chạm đến.

intangible [ɛtɑ̃ʒibl] adj. 1. Hiếm Không thể đụng tới, không thể sờ thấy: *Un gaz est intangible*: Một chất khí không thể sờ thấy được. 2. Không thể đụng tới, thay đổi, làm sai đi. *Loi intangible*: Điều luật không thể thay đổi.

intarissable [ɛtarisabl] adj. Không bao giờ cạn kiệt, vô tận, không ngừng. *Source intarissable*: Nguồn không bao giờ cạn kiệt, vô tận. > Bông *Bavardage intarissable*: Chuyện ba hoa không dứt, không bao giờ cạn, thao thao bất tuyệt.

intarissablement [ɛtarisabləmã] adv. Một cách thao thao bất tuyệt, vô tận.

intégré [ɛtegrabl] adj. Không thể gộp, không thể sáp nhập. > TOÁN Không thể tích phân.

intégral, ale, aux [ɛtegral, o] adj. và n. f. I. adj. 1. Nguyên, toàn bộ, toàn văn. *Texte intégral*: Văn bản toàn vẹn. 2. TOÁN *Calcul intégral*: Tính tích phân. II. n. f. 1. Toàn tập; trọn bộ tác phẩm. 2. TOÁN Hàm tích phân.

intégralement [ɛtegralmã] adv. Một cách toàn bộ, nguyên vẹn, trọn vẹn, tổng thể.

intégralité [ɛtegralite] n. f. Sự nguyên vẹn, trạng thái toàn vẹn, tổng thể.

intégrant, ante [ɛtegrã, ɑ̃] adj. Bộ phận (ở trong tổng thể): *Cette pièce est une partie intégrante de l'appareil*: Mẩu này là một chi tiết của bộ máy.

intégrateur, trice [ɛtegratœr, tris] n. m. và adj. 1. adj. Tích phân. 2. n. m. Mĩ Bộ tích hợp, máy tích phân.

intégration [ɛtegrasjõ] n. f. 1. Sự nhập vào, sự sáp nhập, hòa nhập: *L'intégration économique de l'Europe*: Sự hòa nhập kinh tế của châu Âu. *L'intégration des travailleurs immigrés en France*: Sự hòa nhập (vào cộng đồng) của những người lao động nhập cư vào Pháp. 2. KẾ Sự điều hợp (của một ngành phụ vào tổ hợp công nghiệp). 3. LÝ Sự điều hợp các chức năng. 4. TOÁN Sự tích phân. > Lý thuyết tích phân.

intégrationniste [ɛtegrasjɔnist] adj. và n. Người chủ trương sáp nhập, hòa đồng.

intègre [ɛtegr] adj. Liêm chính, thanh liêm, công minh chính đại. *Ministre intègre*: Bộ trưởng liêm chính.

intégré, ée [ɛtegre] adj. 1. ĐIỆN *Circuit intégré*: Mạch tích phân (mạch tổ hợp). 2.

TIN *Gestion intégrée*: Điều hành quản lý tiếp hợp, điều phối.

intégrer [ɛtegre] I. v. tr. [16] 1. Nhập vào, đưa vào, xen vào: *Intégrer un dialogue dans un scénario*: Xen một đối thoại vào kịch bản phim. > v. pron. *S'intégrer à, dans un milieu social*: Hòa nhập vào môi trường xã hội; gia nhập một môi trường xã hội. 2. TOÁN (Tính) tích phân. *Intégrer une fonction*: Tích phân một hàm số. II. v. intr. Lồng (ở trường học) Đổ vào trường đại học. *Il a intégré à l'X cette année*: Nó đổ vào trường X năm nay.

intégrisme [ɛtegrism] n. m. Thái độ, khuynh hướng bảo thủ.

intégriste [ɛtegrist] n. và adj. Kẻ có khuynh hướng bảo thủ.

intégrité [ɛtegrite] n. f. 1. Sự trọn vẹn, toàn vẹn. *Conserver l'intégrité du territoire*: Giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ. 2. Tính liêm chính.

intellect [ɛtelekt] n. m. Trí năng, trí lực, trí tuệ. Đồng entendement.

intellection [ɛteleksjõ] n. f. TRIẾT Hành động nhận thức, quan niệm.

intellectualisation [ɛtelektʒalizasjõ] n. f. Học hay Văn Sự nhận thức lý trí, lý trí hóa.

intellectualiser [ɛtelektʒalize] v. tr. [1] Học hay Văn Lý trí hóa, mang tính nhận thức, thông qua lý trí.

intellectualisme [ɛtelektʒalism] n. m. TRIẾT Học thuyết chủ trí. > Thụng, Khinh Tính duy ý chí, duy lý. *Sombrer dans l'intellectualisme*: Đắm chìm trong sự duy lý.

intellectualiste [ɛtelektʒalist] adj. (và n) Học (Thuộc) thuyết chủ trí. -Subst. Kẻ theo thuyết chủ trí. > Thụng, Khinh Duy lý, duy ý chí.

intellectualité [ɛtelektʒalite] n. f. Tính trí tuệ. > Trí tuệ, trí óc.

intellectuel, elle [ɛtelektʒel] adj. và n. 1. (Thuộc) trí tuệ, trí óc. *Facultés intellectuelles*: Khả năng trí tuệ. 2. Trí thức. > Subst. *Un intellectuel, une intellectuelle*: Một nhà trí thức.

intellectuellement [ɛtelektʒelmã] adv. Một cách trí lự, về mặt trí tuệ.

intelligemment [ɛtelizamã] adv. Một cách thông minh.

intelligence [ɛtelizãs] n. f. I. 1. Trí tuệ, trí năng. *Intelligence pratique*: Trí năng thực hành (hành động). *Intelligence conceptuelle*: Khả năng nhận thức. 2. Trí thông minh, năng lực nhận thức. *Intelligence remarquable*: Trí thông minh đặc biệt. 3. Bậc đại trí, nhà thông thái, trí tuệ. *Une des plus belles intelligences de son temps*: Một trong những trí tuệ lỗi lạc đương thời. 4. *Intelligence de*: Sự hiểu biết, thông thạo, tài. *L'intelligence*

des affaires, d'un ouvrage: Sự thông thạo mọi việc; sự lĩnh hội một tác phẩm. II. 1. Sự hòa hợp, đồng thanh tương khí, sự đồng lòng, đồng tâm nhất trí. *Vivre en bonne intelligence: Sống trong hòa thuận.* ▷ *Être, agir d'intelligence avec qqn: Đồng lòng, đồng mưu với ai.* 2. Pl. Thông đồng, liên hệ bí mật. *Avoir des intelligences avec l'ennemi: Thông đồng với địch.*

intelligent, ente [ɛ̃tɛlizɑ̃, ɑ̃t] adj. Thông minh. *Élève intelligent: Học trò thông minh.* *Comportement intelligent: Cách xử sự thông minh.*

intelligentsia [ɛ̃tɛlidʒɛntsja] n. f. 1. Sĩ Tăng lớp trí thức. 2. *Par ext.* Giới trí thức. *L'intelligentsia belge: Giới trí thức Bỉ.*

intelligibilité [ɛ̃tɛlizibilitɛ] n. f. Tính hiểu được, sự rõ ràng minh bạch, khúc chiết.

intelligible [ɛ̃tɛlizibl] adj. 1. Có thể hiểu được, dễ hiểu. *Passage peu intelligible: Đoạn văn khó hiểu.* ▷ TRIẾT (Do) lý tính. *Le monde intelligible de Platon (opposé au monde sensible): Thế giới lý tính của Platon (đối lập với thế giới cảm tính).* 2. Rõ ràng, khúc chiết. *À haute et intelligible voix: Với giọng nói lớn và khúc chiết.*

intelligiblement [ɛ̃tɛliziblɛmɑ̃] adv. Một cách rõ ràng.

intempérance [ɛ̃tɑ̃pɛrɑ̃s] n. f. Sự vô độ, phóng túng, bừa bãi. *Intempérance de langage: Sự ăn nói bừa bãi, sự phóng túng trong ngôn từ.*

intempérant, ante [ɛ̃tɑ̃pɛrɑ̃, ɑ̃t] adj. Vô độ, bừa bãi, phóng túng, phàm ăn tục uống.

intempéries [ɛ̃tɑ̃pɛri] n. f. pl. Trái gió trở trời, thời tiết bất thuận, mưa to gió lớn. *Sortir malgré les intempéries: Ra đi mặc mưa to gió lớn.*

intempetif, ive [ɛ̃tɑ̃pestif, iv] adj. Không hợp thời, không đúng lúc, không phải thời, trái khoáy. *Démarche intempetive: Sự vận động không đúng lúc.*

intempetivement [ɛ̃tɑ̃pestivmɑ̃] adv. Một cách trái khoáy, không hợp thời.

intemporalité [ɛ̃tɑ̃pɔralite] n. f. Sự vĩnh hằng.

intemporel, elle [ɛ̃tɑ̃pɔrel] adj. và n. m. Vĩnh hằng. *La vérité est intemporelle: Sự thật là vĩnh hằng.* ▷ Subst. *L'intemporel: Sự vĩnh hằng, thế giới vĩnh hằng.*

intenable [ɛ̃t(ə)nabl] adj. 1. Không thể giữ được, không chịu nổi. *Place intenable: Vị trí không thể giữ được.* *Se trouver dans une situation intenable: Ở trong tình trạng không thể chịu nổi.* 2. Thân Bất trị, mất dạy. *Enfant intenable: Đứa trẻ bất trị.*

intendance [ɛ̃tɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Việc quản trị, coi sóc, quản đốc. 2. Đơn vị hậu cần, quản trị. *Intendance universitaire: Phòng quản trị trường đại học.* ▷ QUẢN Tổng cục hậu cần, quân nhu. 3. Cơ quan hậu cần, cơ quan quản trị. *Aller à l'intendance: Đến cơ quan hậu cần.* 4. Sĩ Quận, hạt (hậu cần).

intendant, ante [ɛ̃tɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người quản trị, quản đốc. 2. Nhân viên hậu cần. 3. Quản trị trường. *Intendant d'un lycée: Quản trị trường một trường trung học.* 3. n. m. Sĩ Giám quan, trấn thủ. ▷ N. f. Vợ của giám quan.

intense [ɛ̃tɑ̃s] adj. 1. Mạnh liệt, dữ dội, kịch liệt, hung hãn, gắt gao. *Froid intense: Cái rét dữ dội.* 2. Đáng kể, quan trọng. *Circulation intense: Sự qua lại đông đảo.*

intensément [ɛ̃tɑ̃semɑ̃] adj. Một cách mãnh liệt, mạnh mẽ, dữ dội, gay gắt.

intensif, ive [ɛ̃tɑ̃sif, iv] adj. 1. Gia tăng, mạnh mẽ, gay gắt, hết mức: *Apprentissage intensif d'une langue étrangère: Sự tập luyện cấp tốc một ngoại ngữ.* - *Culture intensive: Thâm canh.* *Élevage intensif: Sự chăn nuôi tập trung.* 2. NGÔN Nhấn mạnh. *Suffixe intensif: Hậu tố nhấn mạnh.*

intensification [ɛ̃tɑ̃sifikasjɔ̃] n. f. Sự tăng cường, gia tăng.

intensifier [ɛ̃tɑ̃sifje] v. tr. [1] Tăng cường, gia tăng. *Intensifier la production: Gia tăng sản xuất.* ▷ v. pron. *Les pressions s'intensifient: Những áp lực gia tăng.*

intensité [ɛ̃tɑ̃site] n. f. Cường độ, độ mạnh, sức mạnh. *Intensité de la lumière, d'une passion: Cường độ ánh sáng; sức cuốn hút của dục vọng.* ▷ ĐIỆN Cường độ dòng điện. *Intensité lumineuse: Cường độ ánh sáng.* *L'unité d'intensité lumineuse est la candela (Ký hiệu: cd): Đơn vị cường độ ánh sáng là nến.*

intensivement [ɛ̃tɑ̃sivmɑ̃] adv. Một cách mạnh mẽ, dữ dội, mãnh liệt, với cường độ cao.

intenter [ɛ̃tɑ̃te] v. tr. [1] LUẬT Khởi kiện, đệ đơn. *Intenter un procès à qqn: Đệ đơn kiện ai.*

intention [ɛ̃tɑ̃sjɔ̃] n. f. 1. Ý định, ý muốn. *Bonne, mauvaise intention: Ý định tốt, ý định xấu.* ▷ *Par ext.* Mục tiêu, mục đích. *Aller au-delà de ses intentions: Vượt quá mục đích.* 2. loc. prép. *À l'intention de: Cho ai, dành riêng cho ai, để hoan nghênh ai.*

intentionnalité [ɛ̃tɑ̃sjɔ̃nalite] n. f. TÂM Tính cố ý, cố tình.

intentionné, ée [ɛ̃tɑ̃sjɔ̃ne] adj. *Bien, mal intentionné: Có ý tốt, ý xấu.*

intentionnel, elle [ɛ̃tɑ̃sjɔnɛl] adj. Cố tình, cố ý, chủ tâm. *Omission intentionnelle*: Sự bỏ sót cố tình.

intentionnellement [ɛ̃tɑ̃sjɔnɛlmɑ̃] adv. Cố tình, cố ý, chủ tâm.

inter- Tiền tố có nghĩa là "ở giữa".

1. **inter** [ɛ̃tɛr] n. m. Mạng (điện thoại) liên tỉnh, trong nước.

2. **inter** [ɛ̃tɛr] n. m. THỂ Trung vệ.

3. **inter** [ɛ̃tɛr] Ký hiệu toán học. (V. intersection).

interaction [ɛ̃tɛraksjɔ̃] n. f. 1. Sự tương tác. 2. Lý Sự tác động qua lại, tương tác.

interallié, ée [ɛ̃tɛralje] adj. Giữa các đồng minh. *Conférence interalliée*: Hội nghị giữa các đồng minh.

interarmées [ɛ̃tɛrarme] adj. inv. QUÂN Liên quân.

interarmes [ɛ̃tɛrarm] adj. inv. QUÂN Liên binh chủng, liên quân. *École interrarmes*: Trường huấn luyện (vũ bị) liên binh chủng (liên quân).

intercalaire [ɛ̃tɛrkaler] adj. (và n.) Lồng, gài, xen (vào giữa). ▷ *Jour intercalaire*: Ngày chêm, ngày nhuận. ▷ Subst. Un (ou une) *intercalaire*: Một tờ kèm, một phiếu xen, gài vào.

intercalation [ɛ̃tɛrkalasjɔ̃] n. f. Sự lồng, gài, kèm, xen vào.

intercaler [ɛ̃tɛrkale] v. tr. [1] 1. Lồng, gài, xen, đưa thêm vào. 2. Ghép vào: *Intercaler une planche entre deux plaques de tôle*: Ghép một tấm ván giữa hai mảnh tôn. 3. Kèm, thêm vào. *Intercaler une clause dans un contrat*: Thêm một điều khoản vào hợp đồng. 4. v. pr. Len vào, xen vào, thêm vào.

intercéder [ɛ̃tɛrsede] v. intr. [16] Can thiệp, giúp, xin giùm. *Intercéder en faveur d'un coupable*: Can thiệp giùm cho một tội phạm.

intercellulaire [ɛ̃tɛrselylɛr] adj. SINH Giữa tế bào, gian bào. *Espace intercellulaire*: Khoảng gian bào.

interceptor [ɛ̃tɛrseptɛ] v. tr. [1] 1. Chặn, ngăn, giữ lại. *Écran insonore qui intercepte les bruits*: Màn chắn cách âm ngăn lại các tiếng ồn. 2. Chặn lại giữa đường, bắt. *Interceptor un message*: Chặn một bức thư. ▷ HAI, KHẸNGHÔNG Chặn không cho tới đích. 3. HÌNH Chắn. *L'angle α intercepte l'arc ab*: Góc α chắn cung ab. -Au pp. *L'arc intercepté par l'angle α*: Cung chắn bởi góc α.

intercepteur [ɛ̃tɛrseptœr] n. m. KHẸNGHÔNG Máy bay đánh chặn.

interception [ɛ̃tɛrsepsjɔ̃] n. f. Sự chặn, ngăn lại.

intercesseur [ɛ̃tɛrsesœr] n. m. TÔN hay Văn Người trung gian chuyển lời, người xin giùm, nói giùm.

intercession [ɛ̃tɛrsesjɔ̃] n. f. TÔN hay Văn Sự cầu xin giùm, nói giùm. *L'intercession des saints*: Sự can thiệp của thánh thần, sự chuyển cầu.

interchangeabilité [ɛ̃tɛrʃʒabilite] n. f. Tính đối lẫn được cho nhau.

interchangeable [ɛ̃tɛrʃʒabl] adj. Có thể đối lẫn cho nhau. *Pièces interchangeables*: Phụ tùng thay thế lẫn được cho nhau. *Fonctionnaires interchangeables*: Các viên chức thay thế được nhau.

interclasse [ɛ̃tɛrklas] n. m. Thời gian nghỉ giữa hai tiết học, lúc giải lao, giờ ra chơi.

interclassement [ɛ̃tɛrklasmɑ̃] n. m. Sự xếp gộp, phân loại.

interclasser [ɛ̃tɛrklase] v. tr. [1] Xếp gộp, phân loại. *Interclasser des dossiers*: Xếp gộp các hồ sơ.

interclasseuse [ɛ̃tɛrklasœz] n. f. Máy xếp gộp, máy xếp loại phiếu.

interclubs [ɛ̃tɛrklœb] adj. inv. THỂ Liên đội, liên hội. *Épreuve interclubs*: Cuộc thi đấu liên đội.

intercommunal, ale, aux [ɛ̃tɛrkɔmynal, ɔ] adj. Liên xã.

intercommunion [ɛ̃tɛrkɔmynjɔ̃] n. f. TÔN Liên tôn, sự liên hệ giữa các tôn giáo.

interconfessionnel, elle [ɛ̃tɛrɔ̃fɛsjɔnɛl] adj. Dung hòa giữa các giáo phái.

interconnecter [ɛ̃tɛrkɔnekte] v. tr. [1] KỸ Liên mạch, nối mạng, đấu lại với nhau, hợp nhất.

interconnexion [ɛ̃tɛrkɔneksjɔ̃] n. f. ĐIỆN Sự liên mạch, sự hợp nhất hệ thống điện.

intercontinental, ale, aux [ɛ̃tɛrkɔtĩnɔ̃tal, p] adj. Liên lục địa. ▷ *Avion, missile intercontinental*: Máy bay, tên lửa liên lục địa.

intercostal, ale, aux [ɛ̃tɛrkɔstal, ɔ] adj. GPHÁU Gian sườn (giữa các xương sườn), liên sườn. *Nerf intercostal*: Thần kinh liên sườn. -Par ext. *Douleur intercostale*: Đau giữa sườn, đau thần kinh sườn.

intercotidal, ale, aux [ɛ̃tɛrkɔtidal, ɔ] adj. Giữa hai mực nước triều (các chỗ bờ biển ngập nước lúc thủy triều lên).

intercourse [ɛ̃tɛrkɔrs] n. f. LƯỢTHÁI Quyền tự do đi lại (của tàu thuyền hai nước).

intercurrent, ente [ɛ̃tɛrkyrɑ̃, ɑ̃t] adj. Phát sinh xen vào giữa; gian phát. *Maladie intercurrente*: Bệnh gian phát (xảy ra khi đang bị một bệnh khác).

interdépartemental, ale, aux [ɛ̃tɛrdepartɔ̃ mɑ̃tal, ɔ] adj. Liên tỉnh, liên quận.

Commission interdépartementale: Ủy ban liên tỉnh.

interdépendance [ɛ̃tɛrdepɑ̃dɑ̃s] n. f. Sự phụ thuộc lẫn nhau.

interdépendant, ante [ɛ̃tɛrdepɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. Phụ thuộc lẫn nhau.

interdiction [ɛ̃tɛrdiksjõ] n. f. 1. Sự cấm đoán, ngăn chặn. *Interdiction d'importer des armes*: Sự cấm nhập khẩu vũ khí. 2. HCHÍNH và TÔN Sự cấm chỉ, cất chức. *Interdiction d'un prêtre*: Sự cấm chỉ một linh mục. ▷ LUẬT *Interdiction judiciaire*: Sự đình chỉ quyền tư hữu, sự phong bế. - *Interdiction légale*: Sự đình chỉ công quyền (quyền công dân). - *Interdiction de séjour*: Sự cấm lưu trú. 3. QUẢN TIR *d'interdiction*: Bắn chặn.

interdigital, ale, aux [ɛ̃tɛrdiʒital, o] adj. GPHẦU Khe ngón. *Espace interdigital*: Khoảng khe ngón.

interdire [ɛ̃tɛrdiʁ] v. tr. [64] 1. Cấm chỉ, cấm đoán. *Interdire tout effort à un malade*: Cấm mọi sự cố sức đối với người bệnh. ▷ BỔNG *La situation nous interdit d'espérer*: Tình hình khiến cho ta không được hy vọng. 2. HCHÍNH và TÔN Cấm chỉ, đình chỉ chức vụ, cất chức. *Interdire un prêtre*: Cấm chỉ một linh mục. ▷ LUẬT *Interdire un aliéné*: Đình chỉ công quyền với một kẻ tâm thần. ▷ v. pron. *S'interdire toute entorse à son régime*: Tự chế mọi vi phạm tới chế độ kiêng khem.

interdisciplinaire [ɛ̃tɛrdisiplinɛʁ] adj. Đa khoa, nhiều môn. *Connaissances interdisciplinaires*: Kiến thức đa năng. - *Équipe interdisciplinaire*: Nhóm đa khoa.

interdisciplinarité [ɛ̃tɛrdisiplinɛrite] n. f. Tính đa khoa, đa năng.

interdit, ite [ɛ̃tɛrdi, it] adj. và n. m. I. adj. 1. Cấm chỉ. 2. Bị cấm chỉ. *Prêtre interdit*: Linh mục bị cấm chỉ. ▷ Adj. và n. m. LUẬT *Un interdit de séjour*: Một lệnh cấm cư trú. 3. Chung hững, bối rối, sững sờ. *Demeurer interdit*: Ngồi sững sờ, lặng người đi. II. n. m. 1. TÔN Lệnh cấm chỉ. ▷ Thuyết *Jeter l'interdit sur*: Tuyên bố cấm chỉ về. - *Lever l'interdit*: Bãi bỏ lệnh cấm chỉ. 2. Điều cấm kỵ, cấm đoán. *Les interdits touchant l'inceste*: Những điều cấm kỵ liên quan đến loạn luân.

intéressant, ante [ɛ̃tɛresɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. Hay, lý thú, thú vị, hào hứng: *Cours, professeur intéressant*: Bài giảng lý thú, giáo sư giảng hay. ▷ Subst. *Faire l'intéressant(e)*: Gây chú ý, làm duyên làm dáng. 2. Gây cảm tình, dễ thương. *C'est un individu peu intéressant*: Đó là một kẻ khó gần, khó có cảm tình. 3. Hời, có lợi. *Salaire intéressant*: Đồng lương khá hời.

intéressé, ée [ɛ̃tɛrese] adj (và n.) 1. Có liên quan, hữu quan, đương sự. *Les parties*

intéressées: Các bên hữu quan. ▷ Subst. *Signature de l'intéressé(e)*: Chữ ký của đương sự. 2. Vụ lợi, cầu lợi, ích kỷ, vị kỷ. *Ami intéressé*: Người bạn vị kỷ. - *Par ext. Visite intéressée*: Cuộc thăm viếng có tính vụ lợi.

intéressement [ɛ̃tɛresmɑ̃] n. m. Sự tham gia chia lãi.

intéresser [ɛ̃tɛrese] I. v. tr. [1] 1. Gây chú ý, gây hào hứng: *Ce sujet m'intéresse*: Đề tài này rất hào hứng với tôi. 2. Làm động tâm, gây sự thông cảm. *Ses malheurs n'intéressent personne*: Nỗi khổ của nó không làm ai động tâm. 3. Quan hệ tới, liên quan tới. *Loi qui intéresse les propriétaires*: Điều luật liên quan tới các chủ đất. 4. Tham gia chia lãi, đem lại mỗi lợi cho. *Être intéressé dans une affaire*: Có tham gia vào một vụ kinh doanh. II. v. pron. Quan tâm đến, lưu ý tới. *S'intéresser aux arts*: Quan tâm đến nghệ thuật.

intérêt [ɛ̃tɛre] n. m. I. 1. Lợi, lợi ích, quyền lợi. *Sacrifier ses intérêts personnels à l'intérêt public*: Hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích tập thể. ▷ *Avoir des intérêts dans une affaire*: Có được lợi ích trong một vụ kinh doanh. 2. Sự vụ lợi, trục lợi. *Agir par intérêt*: Hành động do trục lợi. 3. Sự quan tâm, lưu ý. *Marques d'intérêt*: Những dấu hiệu của sự quan tâm. 4. Sự hứng thú muốn biết, sự chăm chú. *Lire un article avec intérêt*: Đọc bài báo một cách hào hứng. ▷ Có lợi ích lớn, đáng chú ý. *Découverte d'un grand intérêt*: Một phát minh rất đáng chú ý. ▷ *Intérêt composé*: Lãi suất kép. ▷ *Intérêt simple*: Lãi đơn. *L'intérêt simple est proportionnel au montant du capital, au taux d'intérêt et à la durée du prêt*: Lãi đơn tỉ lệ với số vốn, với tỷ lệ lãi suất và thời gian vay. ▷ *Intérêt composé*: Lãi suất kép.

interface [ɛ̃tɛrfas] n. f. 1. TIN Giao diện. 2. KỸ Định giới (giữa các hệ thống).

interfécondité [ɛ̃tɛrfekõdite] n. f. SINH Khả năng giao phối. *L'infécondité du chien et du loup*: Khả năng giao phối giữa chó nhà và chó sói.

interférence [ɛ̃tɛrfɛrãs] n. f. 1. LÝ Hiện tượng giao thoa. 2. BỔNG Sự chồng chéo nhau. *Il y a interférence entre le politique et le social*: Có sự chồng chéo giữa chính trị và xã hội.

Interférent, ente [ɛ̃tɛrfɛrɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ Giao thoa.

interférentiel, ielle [ɛ̃tɛrfɛrãsjel] adj. LÝ Thuộc về giao thoa.

interférer [ɛ̃tɛrfɛʁe] v. intr. [16] 1. LÝ Giao thoa. 2. BỔNG Chồng chéo lên nhau. *Son intervention a interféré avec celle de son collègue*: Bài tham luận của ông ta chồng chéo lên bài của đồng sự.

interféromètre [ɛ̃tɛʁfɛʁɔmɛtʁ] n. m. LÝ GIAO thoa kế.

interféron [ɛ̃tɛʁfɛʁɔ̃] n. m. SINH HÓA Chất interfe-rôn.

interfluve [ɛ̃tɛʁflyv] n. m. ĐỊA MẠO Miền gian hà, vùng lưỡng hà (mô đất ngăn chia các thung lũng).

intergalactique [ɛ̃tɛʁgalaktik] adj. THIÊN Gian tinh vân.

interglaciaire [ɛ̃tɛʁglasjɛʁ] adj. và n. m. ĐỊA MẠO Gian băng (tầng đá ở giữa hai tầng khác thuộc thời đại băng hà). ▷ N. m. Thời kỳ gian băng.

intergroupe [ɛ̃tɛʁɡrup] adj. và n. m. 1. adj. Liên nhóm, liên tịch: *Réunion intergroupe* hay *intergroupes*: Hội nghị liên nhóm. 2. n. m. CHTR! Nhóm liên minh. *L'intergroupe de la viticulture*: Liên minh những nhà trồng nho.

intérieur, eure [ɛ̃tɛʁjœʁ] adj. và n. m. I. adj. 1. Phía trong, trong, nội. *Mur intérieur*: Tường trong. *La politique intérieure d'un État*: Nội chính của một nước. 2. Bóng Nội tâm, bên trong, trong lòng. *Vie intérieure*: Đời sống nội tâm. II. n. m. 1. Bên trong. *L'intérieur d'une voiture*: Bên trong xe hơi. 2. Nội thất, nơi ở. *Un intérieur accueillant*: Một nội thất hấp dẫn. *Femme d'intérieur*: Người đàn bà nội trợ, nội tướng. 3. Nội vụ. *Ministère de l'Intérieur*: Bộ Nội vụ. 4. loc. adv. *À l'intérieur*: Trong nhà. ▷ Loc. prép. *À l'intérieur de*: Bên trong, phần trong của.

intérieurement [ɛ̃tɛʁjœʁmɑ̃] adv. 1. Ở bên trong. 2. Trong bụng, trong tâm can, trong nội tâm. *Être touché intérieurement*: Xúc động từ nội tâm.

intérim [ɛ̃tɛʁim] n. m. 1. Thời gian tạm quyền. *Président par intérim*: Quyền tổng thống. *Assurer l'intérim*: Giữ chức vụ quyền. 2. Hoạt động tạm quyền.

intérimaire [ɛ̃tɛʁimɛʁ] adj. và n. Tạm quyền. ▷ *Personnel intérimaire*: Nhân sự tạm thay. -Subst. *Un, une intérimaire*: Một nhân viên tạm quyền.

interindividuel, elle [ɛ̃tɛʁɛ̃dividɥɛl] adj. Giữa cá nhân với nhau. *Psychologie interindividuelle*: Tâm lý liên cá nhân.

intériorisation [ɛ̃tɛʁjɔʁizasjɔ̃] n. f. Học hay Văn Sự ẩn mình, thu mình.

intérioriser [ɛ̃tɛʁjɔʁize] v. tr. [1] 1. Ẩn mình, thu mình, hướng nội. 2. TÂM Hướng về nội tâm, rút vào bên trong. *Intérioriser un conflit*: Che giấu sự xung đột.

intériorité [ɛ̃tɛʁjɔʁite] n. f. Trạng thái thu mình, ẩn mình, nội tâm.

interjectif, ive [ɛ̃tɛʁʒɛktif, iv] adj. NGHÁP Cảm thán, than. *Locution interjective*: Mệnh đề cảm thán.

interjection [ɛ̃tɛʁʒɛksjɔ̃] n. f. 1. NGHÁP Thán từ, từ than. 2. LUẬT Sự chống án.

interjeter [ɛ̃tɛʁʒɛtɛ] v. tr. [23] LUẬT *Interjeter appel*: Chống án, kháng án.

interligne [ɛ̃tɛʁlin] n. I. n. m. 1. Khoảng giữa dòng, khe dòng. 2. LUẬT Viết thêm giữa dòng. *La loi interdit tout interligne dans un acte authentique*: Luật pháp cấm mọi trường hợp ghi thêm giữa dòng vào một văn kiện chính thức. II. n. f. IN Thanh chen, thanh cũ.

interligner [ɛ̃tɛʁline] v. tr. [1] 1. Viết xen giữa dòng. 2. IN Đặt thanh cũ. *Interligner une composition*: Chèn thanh cũ vào bát chữ đã sắp.

interlinéaire [ɛ̃tɛʁlineɛʁ] adj. Học Viết vào giữa dòng. *Note interlinéaire*: Ghi chú giữa dòng.

interlock [ɛ̃tɛʁlɔk] n. m. 1. KỸ Máy dẹt kim (dẹt vải thun). 2. Vải thun, vải dẹt kim.

interlocuteur, trice [ɛ̃tɛʁlɔkytœʁ, tris] n. 1. Văn Người đối thoại. 2. Người nói chuyện (với người khác). ▷ *Par ext.* Người đối tác, người thương lượng.

interlocutoire [ɛ̃tɛʁlɔkytwaʁ] adj. (và n. m.) LUẬT *Jugement interlocutoire*, hay, n. m. *un interlocutoire*: Quyết định phúc tra.

interlope [ɛ̃tɛʁlɔp] adj. và n. m. I. adj. 1. Gian lận, buôn lậu. *Navire, commerce interlope*: Tàu buôn lậu, việc buôn lậu. 2. Bóng Khả nghi, ám muội, đáng ngờ. *Milieux interlopes*: Nơi chôn giấu đáng ngờ. II. n. m. Cũ Tàu buôn lậu.

interloqué, ée [ɛ̃tɛʁlɔke] adj. Sững sờ, ngo ngắc, cuống quýt, bối rối.

interloquer [ɛ̃tɛʁlɔke] v. tr. [1] Sững sờ, kinh ngạc, chung hững, bối rối. *Cette apostrophe l'a interloqué*: Lối gọi cộc lốc này làm nó sững sờ.

interlude [ɛ̃tɛʁlyd] n. m. 1. NHẠC Khúc chuyển tiếp. 2. Tiết mục chuyển tiếp.

intermède [ɛ̃tɛʁmed] n. m. 1. Màn trình diễn xen vào giữa, lớp phụ. *Intermède dansé*: Màn nhảy phụ. 2. Thời gian ngắt quãng. *Les vacances sont un intermède nécessaire dans l'année*: Nghỉ hè là thời gian ngắt quãng cần thiết trong năm.

intermédiaire [ɛ̃tɛʁmedjɛʁ] adj. và n. I. adj. Trung gian, trung chuyển. *Espace intermédiaire*: Khoảng trung gian. -*Stade intermédiaire*: Giai đoạn trung chuyển. II. n. m. 1. Môi giới, trung gian, chuyển tiếp. *Je lui en ai fait part par l'intermédiaire d'un ami*: Tôi thông báo cho nó qua trung gian của một người bạn. *Passer d'une idée*

à l'autre sans intermédiaire: Chuyển từ ý này qua ý khác không có chuyển tiếp. 2. n. Người môi giới. *Commission d'intermédiaire dans une transaction commerciale*: Sự ủy thác môi giới trong một vụ mua bán chứng khoán.

intermezzo [ɛ̃tɛrmedzo] n. m. NHẠC Khúc trung gian, đoạn chuyển tiếp. *Un intermezzo de Schumann, de Brahms*: Khúc trung gian của Suman, của Brahms.

interminable [ɛ̃tɛrminabl] adj. Kéo dài vô tận, không cùng, liên miên. *Cortège interminable*: Đoàn rước kéo dài vô tận. *Discours interminable*: Bài diễn văn kéo dài liên miên.

interminablement [ɛ̃tɛrminabləmã] adv. Vô tận, liên miên, không cùng.

interministériel, elle [ɛ̃tɛrministɛrjel] adj. Liên bộ, liên quan đến nhiều bộ. *Réunion interministérielle*: Họp liên bộ.

intermittence [ɛ̃tɛrmitãs] n. f. 1. Sự gián đoạn, cách quãng. *Par intermittence*: Từng lúc, từng hồi, từng cơn. 2. Bông *Les intermittences du cœur*: Tim đập không đều. 3. ʔ Thời gian giữa hai cơn (bệnh). > *Intermittence du cœur, du pouls*: Tim, mạch đập không đều.

intermittent, ente [ɛ̃tɛrmitã, ɛ̃t] adj. Cách quãng, gián đoạn, từng cơn. *Fièvre intermittente*: Sốt cách nhật, từng cơn. *Source intermittente*: Suối ngắt từng quãng một.

intermoléculaire [ɛ̃tɛrmolekylɛr] adj. LÝ HÓA Giữa các phân tử.

internat [ɛ̃tɛrna] n. m. 1. Chế độ nội trú. *Par ext.* Trường nội trú, có ký túc xá. 2. Bệnh viện có nội trú. *Kỳ thi tuyển sinh viên nội trú (y khoa)*.

international, ale, aux [ɛ̃tɛrnasjɔnal, o] adj. và n. 1. adj. Quốc tế. *Le commerce international*: Thương mại quốc tế. *Relations internationales*: Quan hệ quốc tế. > *Association internationale des travailleurs*, viết tắt là *Internationale* (n. f.): Nhóm đảng của giai cấp công nhân có mục tiêu là cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới. *—L'Internationale*: Quốc tế ca. 2. n. *Un(e) international(e)*: Một vận động viên dự giải quốc tế. *Un international de football*: Giải bóng đá quốc tế.

internationalisation [ɛ̃tɛrnasjɔnalizasjɔ] n. f. Sự quốc tế hóa. *L'internationalisation d'un conflit*: Sự quốc tế hóa một cuộc xung đột.

internationaliser [ɛ̃tɛrnasjɔnalize] v. tr. [1] Quốc tế hóa. *—Đặt dưới sự cai trị của quốc tế (một lãnh thổ, một vùng)*.

internationalisme [ɛ̃tɛrnasjɔnalism] n. m. Chủ nghĩa quốc tế.

internationalité [ɛ̃tɛrnasjɔnalite] n. f. Tính chất quốc tế.

interne [ɛ̃tɛrn] adj. và n. 1. adj. Trong, bên trong, nội tại: *Partie interne d'un récipient*: Phần bên trong của một đồ đựng. > *GPHAU* *Organe interne*: Cơ quan nội tạng. *Face interne d'un membre*: Mặt trong của một bộ phận thân thể. > *HÌNH* *Angles internes*: Góc trong. > *TOÁN* *Loi de composition interne*: Luật nội cấu. > *LÝ* *Énergie interne*: Năng lượng nội tại. 2. n. *Un, une interne*: Học sinh nội trú. > *Interne des hôpitaux*: Sinh viên y khoa nội trú (ở bệnh viện).

interné, ée [ɛ̃tɛrne] adj. (và n) Bị nhốt (nói về người điên), bị tập trung, quản thúc. > *Subst.* *Libérer les internés politiques*: Giải phóng những tù chính trị.

internement [ɛ̃tɛrnəmã] n. m. Sự giam, sự nhốt, sự giữ.

interner [ɛ̃tɛrne] v. tr. [1] 1. Cù Tập trung, quản thúc: *Interner des réfugiés politiques*: Quản thúc những người cư trú chính trị. 2. Nhốt vào nhà thương điên. *Interner un aliéné*: Nhốt một người bệnh tâm thần.

internonce [ɛ̃tɛrnɔ̃s] n. m. THCHÚA Công sứ tòa thánh.

interocéanique [ɛ̃tɛrɔseanik] adj. Liên đại dương, giữa các đại dương. *Liaison interocéanique*: Mối liên lạc giữa các đại dương.

intéroceptif, ive [ɛ̃tɛrɔseptif, iv] adj. LÝ CẢM ứng nội tại.

interpellateur, trice [ɛ̃tɛrpelatoɛr, tris] n. Người chất vấn. > *LƯỢT* Người đối chất.

interpellation [ɛ̃tɛrpelasjɔ] n. f. 1. Sự chất vấn, gọi hỏi. 2. Điều chất vấn. *L'interpellation est sanctionnée par le vote d'un ordre du jour*: Điều chất vấn được biểu quyết đưa vào chương trình nghị sự. > *LƯỢT* Sự gọi hỏi trước tòa.

interpeller [ɛ̃tɛrpɔle] v. tr. [1] Chất vấn, gọi hỏi. *Interpeller grossièrement qqn*: Chất vấn ai một cách thô bạo. > *Mối, Bông* *Cet état de fait l'interpelle*: Tình trạng này làm nó bối rối.

interpénération [ɛ̃tɛrpenetrasjɔ] n. f. Sự thâm nhập lẫn nhau.

interpénétrer (s') [ɛ̃tɛrpenetre] v. pron. [16] Thâm nhập lẫn vào nhau.

interphase [ɛ̃tɛrfɔz] n. f. SINH Giai đoạn phân đôi.

interphone [ɛ̃tɛrfɔ̃] n. m. Điện thoại nội bộ.

interplanétaire [ɛ̃tɛrplaneteɾ] adj. Giữa các hành tinh. *Espaces, voyages interplanétaires*: Khoảng không, du hành giữa các hành tinh.

▷ Par ext. *Fusée interplanétaire*: Tên lửa vũ trụ.

interpol [ɛ̃tɛrpɔl] n. m. Intepôl (cảnh sát quốc tế).

interpolation [ɛ̃tɛrpɔlasjɔ̃] n. f. 1. Sự thêm văn, đoạn văn thêm vào. *Les interpolations dans les hymnes homériques*: Những đoạn văn thêm vào trong tụng ca Hôme. 2. TOÁN Phép nội suy. *Interpolation linéaire*: Phép nội suy tuyến tính.

interpoler [ɛ̃tɛrpole] v. tr. [1] 1. Thêm văn (vào nguyên bản). 2. TOÁN Nội suy.

interposé, ée [ɛ̃tɛrpoze] adj. Trung gian. Loc. *Par personne interposée*: Qua người trung gian, môi giới.

interposer [ɛ̃tɛrpoze] v. tr. [1] 1. Đặt vào giữa. *Interposer un prisme entre une source lumineuse et un écran*: Đặt lăng kính vào giữa một nguồn sáng và một màn ảnh. ▷ v. pron. *Les éclipses se produisent quand la Lune s'interpose entre le Soleil et la Terre*: Nhật thực xảy ra khi mặt trăng đi vào giữa mặt trời và trái đất. 2. Can thiệp vào, sử dụng đến. *Interposer son crédit*: Dùng đến uy tín của anh ta để can thiệp vào. ▷ v. pron. Can thiệp vào, nhúng tay vào. *Ils allaient en venir aux mains, je me suis interposé*: Họ đi đến thượng cẳng chân hạ cẳng tay, tôi phải can thiệp.

interposition [ɛ̃tɛrpozisjɔ̃] n. f. 1. Trạng thái ở xen vào giữa, đứng giữa. 2. Bóng Sự can thiệp. 3. LUẬT *Interposition de personne*: Sự đứng tên giùm, cho mượn danh nghĩa.

interprétable [ɛ̃tɛrpretabl] adj. Có thể diễn giải; có thể cắt nghĩa được.

interprétariat [ɛ̃tɛrpretarja] n. m. Sự thông dịch; chức thông dịch; nghề phiên dịch.

interprétatif, ive [ɛ̃tɛrpretatif, iv] adj. Để giải thích; để diễn giải: *Déclaration interprétative*: Lời tuyên bố diễn giải.

interprétation [ɛ̃tɛrpretasjɔ̃] n. f. 1. Sự diễn giải, giải đoán. *Interprétation d'un sonnet*: Sự giải đoán giấc mộng. 2. Cách giải thích. *Interprétations opposées d'un événement*: Những cách giải thích khác nhau về một sự kiện. 3. Cách diễn xuất, trình diễn, diễn tấu. *Remarquable interprétation*: Diễn xuất tuyệt vời.

interprète [ɛ̃tɛrpret] n. 1. Người diễn giải, truyền đạt. *Les interprètes de l'Ancien Testament*: Những nhà diễn giải kinh Cựu ước. 2. Phiên dịch, thông dịch. *Interprète assermenté*: Người phiên dịch đã tuyên thệ. 3. Người truyền đạt lại ý. *Soyez mon interprète auprès de lui*: Hãy là người truyền đạt giùm ý tôi với ông ta. 4. Người diễn, diễn viên. *Brillants interprètes des œuvres*

de Marivaux: Những diễn viên xuất sắc các tác phẩm của Marivô.

interpréter [ɛ̃tɛrprete] v. tr. [16] 1. Giải đoán, giải thích, diễn giải. *Interpréter les rêves*: Giải đoán mộng. 2. Diễn giải, giải thích. *Interpréter un texte de loi*: Diễn giải một văn bản luật. *Interpréter les intentions de qqn*: Diễn giải các ý đồ của ai. 3. Diễn xuất, thủ vai, trình diễn, diễn tấu: *Interpréter un rôle avec talent*: Diễn xuất một vai một cách tài hoa. *Interpréter une fugue de Bach*: Diễn tấu một khúc fuga của Bach.

interpréteur [ɛ̃tɛrpretœr] n. m. TIN Giải trình; chương trình.

interprofessionnel, elle [ɛ̃tɛrprofesjɔ̃nɛl] adj. Liên ngành, nghề. *Salaire minimum interprofessionnel de croissance*: Lương tối thiểu liên ngành nghề lũy tiến.

interracial, ale, aux [ɛ̃tɛrrasjal, o] adj. SINH Liên chủng. *Mélanges interraciaux*: Hỗn giao liên chủng.

interréaction [ɛ̃tɛrreaksjɔ̃] n. f. HÓA Phản ứng tương hỗ.

interrègne [ɛ̃tɛrɛɛn] n. m. Thời gian giữa hai triều vua. ▷ Bóng Khoảng thời gian khuyết quốc trường.

interrelation [ɛ̃tɛrrələsjɔ̃] n. f. Quan hệ tương hỗ giữa người, nhóm, ngành khoa học...

interrogateur, trice [ɛ̃tɛrɔgatœr, tris] adj. (và n.) Dò hỏi, thăm dò, cật vấn. *Regard interrogateur*: Cái nhìn dò hỏi. ▷ Subst. Người hỏi thị.

interrogatif, ive [ɛ̃tɛrɔgatif, iv] adj. (và n. f.) Hỏi, nghi vấn. *Pronom interrogatif*: Đại từ nghi vấn. *-Proposition interrogative*, hay, n. f. *une interrogative*: Mệnh đề nghi vấn.

interrogation [ɛ̃tɛrɔgasjɔ̃] n. f. 1. Sự hỏi, câu hỏi. ▷ Spécial. Bài thi. *Interrogation écrite*: Bài thi viết. 2. NGPHÁP Câu hỏi. *Interrogation directe*: Câu hỏi trực tiếp. *Interrogation indirecte*: Câu hỏi gián tiếp. ▷ *Point d'interrogation*: Dấu hỏi (?).

interrogativement [ɛ̃tɛrɔgativmã] adv. Một cách dò hỏi.

interrogatoire [ɛ̃tɛrɔgatwar] n. m. LUẬT Sự lấy cung, hỏi cung, thăm vấn. *L'interrogatoire des prévenus se poursuit*: Cuộc thẩm vấn những can phạm được tiếp tục. ▷ Sự hỏi han. *Interrogatoire d'un malade*: Sự hỏi han, thăm bệnh cho người ốm.

interroger [ɛ̃tɛrɔʒe] v. tr. [15] 1. Hỏi, kiểm tra. *Interroger un élève*: Kiểm tra một học sinh; *Interroger qqn sur son passé*: Hỏi về quá khứ của ai. ▷ v. pron. *S'interroger*: Tự hỏi. *Je m'interroge sur mon avenir*: Tôi tự hỏi mình về tương lai. 2. Bóng Tự vấn, tự

kiểm. *Interroger sa conscience*: Tự vấn lương tâm.

interrompre [ɛ̃tɛrɔ̃pr] I. v. tr. [5] 1. Cắt, ngắt, làm gián đoạn. *Interrompre le cours d'une rivière par un barrage*: Cắt dòng chảy một con sông bằng đập nước. *Interrompre des vacances*: Làm gián đoạn kỳ nghỉ. 2. Ngắt lời. *Interrompre un orateur*: Ngắt lời một diễn giả. II. v. pron. *S'interrompre*: Ngưng lại, ngừng làm việc, nghỉ. *S'interrompre dans son travail*: Ngưng làm việc. -Bị gián đoạn, bị ngưng lại, ngừng lại. *La danse s'interrompt*: Cuộc khiêu vũ bị ngưng lại.

interrupteur, trice [ɛ̃tɛrɥptœʁ, tris] adj. và n. m. 1. adj. Cắt, ngắt, gián đoạn. 2. n. m. ĐIỆN Cái ngắt điện.

interruption [ɛ̃tɛrɥpsjɔ̃] n. f. 1. Sự ngắt đoạn, sự ngừng; khoảng ngừng. -*Sans interruption*: Không ngừng, liên liền, liên tiếp. *Conduire trois heures sans interruption*: Lái xe ba giờ liên tiếp. 2. Sự ngắt lời, chặn lời. *Un orateur troublé par d'incessantes interruptions*: Một diễn giả bị ngắt lời liên tiếp.

intersecté, ée [ɛ̃tɛʁsɛkte] adj. KTRÚC Quấn vào nhau. -HÌNH Bị cắt.

intersection [ɛ̃tɛʁsɛksjɔ̃] n. f. Chỗ hai đường cắt nhau, giao nhau. -HÌNH *Point d'intersection*: Giao điểm. ▷ Giao lộ. ▷ TOÁN *Intersection de deux ensembles*: Giao điểm của hai tập hợp. *Le symbole de l'opérateur qui définit une intersection s'écrit $\cap$ et s'énonce "inter". Si C est l'intersection des ensembles A et B, on écrit $C = A \cap B$ ("A inter B")*: Ký hiệu của toán tử xác định một giao điểm là $\cap$ và đọc là "inter". Nếu C là giao điểm của tập hợp A và B, người ta viết $C = A \cap B$.

intersession [ɛ̃tɛʁsɛsjɔ̃] n. f. Thời gian giữa hai kỳ họp (của quốc hội).

intersexué, ée [ɛ̃tɛʁsɛksɥe] hay **intersexuel, elle** [ɛ̃tɛʁsɛksɥel] adj. (và n. m) SINH (Sự) thể hiện đồng thời giữa hai giới tính. ▷ N. m. *Un intersexué*: Sinh vật có hai giới tính.

intersidéral, ale, aux [ɛ̃tɛʁsɪdɛʁal, o] adj. THIÊN Giữa các thiên thể, giữa khoảng tinh tú.

intersigne [ɛ̃tɛʁsin] n. m. Mỗi liên hệ điều kỳ giữa hai sự kiện cùng xảy ra một lúc ở cách xa nhau; mỗi liên ứng điệu kỳ.

interstellaire [ɛ̃tɛʁstɛl(l)ɛʁ] adj. THIÊN Giữa các vì sao.

interstice [ɛ̃tɛʁstis] n. m. Khe hở, kẽ hở. *Les interstices d'un plancher*: Những kẽ hở của sàn nhà.

interstitiel, ielle [ɛ̃tɛʁstisjɛl] adj. Nằm trong những kẽ hở. ▷ GPHÁU *Tissu interstitiel*: Mô kẽ.

intersubjectif, ive [ɛ̃tɛʁsybʒɛktif, iv] adj. Giữa hai đối tượng với nhau. *Psychologie, relation intersubjective*: Tâm lý học, mối quan hệ giữa hai đối tượng với nhau.

intersyndical, ale, aux [ɛ̃tɛʁsɛ̃dikal, o] adj. và n. f. Liên nghiệp đoàn. *Comité de lutte intersyndical*: Ủy ban đấu tranh liên nghiệp đoàn, hay, n, f. *une intersyndicale*. Hiệp hội gồm nhiều nghiệp đoàn.

intertidal, ale, aux [ɛ̃tɛʁtidai, o] adj. HỌC *Zone intertidale*: Vùng giữa hai mực nước triều.

intertitre [ɛ̃tɛʁtitʁ] n. m. Tiểu đề mục. ▷ ĐÁNH Tiểu mục (xuất hiện giữa các trường đoạn phim).

intertrigo [ɛ̃tɛʁtrigo] n. m. Y Bệnh hăm, hăm kẽ ngón.

intertropical, ale, aux [ɛ̃tɛʁtʁɔpikal, o] adj. Gian chí tuyến (ở giữa hai nhiệt đới).

interurbain, aine [ɛ̃tɛʁyʁbɛ̃, ɛn] adj. và n. m. Liên thị, giữa các thành phố. -*Réseau téléphonique interurbain*: Mạng điện thoại liên thị. hay, n. m. *l'interurbain* (viết tắt là *l'inter*): Mạng liên thị.

intervalle [ɛ̃tɛʁval] n. m. 1. Khoảng cách; khoảng giữa. *Intervalle entre deux poteaux*: Khoảng cách giữa hai cột. ▷ NHẠC Quảng. 2. Khoảng, hồi; thời đoạn; quãng nghỉ. *Un intervalle de deux heures*: Một thời đoạn hai giờ. *Dans l'intervalle*: Giữa khoảng; giữa hồi. -*Loc adv. Par intervalles*: Thỉnh thoảng, từng lúc, cách khoảng: *Crise qui se produit par intervalles*: Khủng hoảng xảy ra từng thời kỳ. 3. TOÁN Khoảng; *Intervalle fermé*: Khoảng kín. *Intervalle ouvert*: Khoảng mở.

intervenant, ante [ɛ̃tɛʁvənɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. LUẬT Can dự. ▷ Subst. Kẻ tham gia, can dự.

intervenir [ɛ̃tɛʁvəniʁ] v. intr. [39] 1. Can thiệp. *Intervenir dans une négociation*: Can thiệp vào một cuộc thương lượng. 2. (S. comp) Can thiệp, can gián; hành động, tác động; sử dụng đến, lợi dụng. *Ils allaient se battre, je suis intervenu*: Nó sắp đánh nhau, tôi phải can thiệp. *Il a fait intervenir ses relations*: Nó đã lợi dụng mọi quan hệ. 3. LUẬT Tham dự, can dự. 4. (Vật) đóng vai trò; tác động, xen vào. *En l'occurrence, ces facteurs n'interviennent pas*: Trong trường hợp đó, những nhân tố này không đóng vai trò nào (không có tác động gì). ▷ Xảy ra. *Cet incident est intervenu au moment où l'on s'y attendait le moins*: Vụ rắc rối xảy ra vào lúc ít người chờ đợi nhất (vào lúc không ai ngờ).

intervention [ɛ̃tɛʁvɑ̃sjɔ̃] n. f. 1. Sự can thiệp, tham dự, tham gia: *Intervention d'un personnage influent*: Sự can thiệp của một nhân vật có thế lực; *Intervention d'un orateur dans un débat*: Tham luận của một diễn giả trong cuộc bàn cãi. *Intervention des forces*



armées dans un conflit: Sự tham gia của lực lượng vũ trang trong cuộc xung đột. Forces d'intervention de l'O.N.U: Lực lượng can thiệp của LHQ. 2. ʎ Intervention (chirurgicale): Sự can thiệp ngoại khoa, phẫu thuật: Pratiquer une intervention: Thực hiện một phẫu thuật. 3. LUẬT Sự tham dự, can dự (vào vụ kiện). 4. Sự có mặt, sự tham gia; vai trò. L'intervention d'éléments historiques dans un roman: Sự xen vào những nhân tố lịch sử trong tiểu thuyết.

interventionniste [ɛ̃tɛrväsʝonism] n. m. KẾ CHTR| Chủ nghĩa can thiệp.

interventionniste [ɛ̃tɛrväsʝonist] adj. và n. Người chủ trương can thiệp, theo chủ nghĩa can thiệp.

interversion [ɛ̃tɛrversjõ] n. f. Sự đảo lộn, sự lộn nhào, sự xáo trộn thứ tự.

intervenir [ɛ̃tɛrvertir] v. tr. [2] Xáo trộn, đảo lộn thứ tự. *Intervenir l'ordre des mots d'une phrase: Đảo thứ tự các chữ trong một câu.*

interview [ɛ̃tɛrvju] n. f. Cuộc phỏng vấn. *Accorder, solliciter une interview: Cho phép phỏng vấn; xin phỏng vấn.*

interviewer [ɛ̃tɛrvjuve] v. tr. [1] Phỏng vấn.

intervieweur, euse [ɛ̃tɛrvjuvœr, øz] hay **interviewer** [ɛ̃tɛrvjuvœr] n. Người phỏng vấn.

interzone hay **interzones** [ɛ̃tɛrzon] adj. Liên khu.

intestat [ɛ̃testa] adj. và n. LUẬT Không có di chúc: *Mourir intestat: Chết không để lại di chúc. V. ab intestat.*

1. intestin, ine [ɛ̃testɛ, in] adj. Ở bên trong, nội bộ (xã hội). *Parti agité par des dissensions intestines: Đảng bị sóng gió bởi những cuộc chia rẽ nội bộ. Guerre intestine: Nội chiến.*

2. intestin [ɛ̃testɛ] n. m. Ruột.

intestinal, ale, aux [ɛ̃testinal, o] adj. Thuộc về ruột, tràng. *Suc intestinal: Dịch tràng. Occlusion intestinale: Sự tắc ruột.*

intimation [ɛ̃timasjõ] n. f. LUẬT Việc gọi ra tòa án cấp trên.

intime [ɛ̃tim] adj. và n. 1. Nội tâm, tư trong lòng. *Nature, structure intime: Bản chất, cơ cấu nội tâm. 2. Tâm tình sâu kín. L'intime conviction des jurés: Niềm tin sâu kín của các vị hội thẩm. 3. Thân thiết, mật thiết. Liaison intime: Quan hệ mật thiết. Amis intimes: Bạn bè thân thiết. > Subst. Un, une intime: Một người thân thiết. 4. Riêng tư. Respecter la vie intime des gens: Tôn trọng đời sống riêng tư của người dân. > Âm cúng, tâm tình, thân mật. Diner intime: Bữa cơm thân mật. 5. Euph. Thâm kín. Rapports intimes: Quan hệ thâm kín, quan*

hệ tình dục. Toilette intime: Việc tắm gội, trang điểm kín đáo.

intimé, ée [ɛ̃time] n. và adj. LUẬT Luật sư, người bảo vệ cho ai trước tòa. -*L'Intimé: "Người bảo vệ", nhân vật trong kịch "Người kiện cáo" của Racine.*

intimement [ɛ̃timmõ] adv. 1. Một cách thân tình, thân thiết, sâu sắc. *Intimement persuadé: Tin sâu sắc. 2. Chặt chẽ, mật thiết. Intiment liés: Gắn bó một cách mật thiết.*

intimer [ɛ̃time] v. tr. [1] 1. Truyền đạt. *Intimer un ordre à qqn: Truyền đạt một lệnh cho ai. > LUẬT Truyền lệnh. 2. LUẬT Gọi ra tòa cấp trên.*

intimidable [ɛ̃timidabl] adj. Có thể làm cho rụt rè, e sợ.

intimidant, ante [ɛ̃timidã, ãt] adj. Làm cho kinh sợ, e dè, sợ sệt. *Aspect intimidant: Vẻ rụt rè, e sợ.*

intimideur, trice [ɛ̃timidatœr, tris] adj. Răn đe, hăm dọa, đe dọa. *Paroles intimidatrices: Lời nói đe dọa.*

intimidation [ɛ̃timidasjõ] n. f. Sự răn đe, hăm dọa.

intimider [ɛ̃timide] v. tr. [1]. Hăm dọa, đe, làm cho sợ sệt. *Intimider qqn par des menaces: Làm cho ai sợ vì những lời dọa nạt. > Làm cho ai lúng túng, rụt rè.*

intimiste [ɛ̃timist] n. và adj. 1. Nhà văn tâm tình. > Adj. *Littérature intimiste: Văn học tâm tình. 2. Họa sĩ vẽ cảnh nội thất. > Adj. L'école intimiste: Trường phái tâm tình.*

intimité [ɛ̃time] n. f. 1. Tính sâu kín, sâu lắng, trong nội tâm. *L'intimité de la conscience: Sự sâu kín của lương tâm. 2. Sự thân mật, mật thiết, thân tình. Vivre avec qqn dans l'intimité: Sống thân tình với ai. 3. Đời sống riêng tư, sự thân tình: Recevoir dans l'intimité, dans la plus stricte intimité: Tiếp đón trong thân tình, trong tình thân thiết nhất. > Sự ấm cúng, thân mật. L'intimité d'un salon: Sự ấm cúng của một phòng khách.*

intitulé [ɛ̃tityle] n. m. Tên sách, nhan đề. -*LUẬT Lời nói đầu; thủ tục mở đầu (trong một văn bản).*

intituler [ɛ̃tityle] v. tr. [1] Đặt tên, đặt tên; đặt dấu đề. *Intituler un ouvrage: Đặt tên cho một tác phẩm. > v. pron. La symphonie de Beethoven qui s'intitule l'"Héroïque": Bản giao hưởng của Beethoven có tên là "Anh hùng ca". -Tự xưng danh: Il s'intitule prince de: Nó tự xưng là hoàng tử của...*

intolérable [ɛ̃tolerabl] adj. 1. Không chịu nổi, không kham nổi. *Douleurs intolérables: Đau đớn không chịu nổi. 2. Không thể chấp nhận.*

Comportement intolérable: Thái độ không thể chấp nhận.

intolérance [ɛ̃toləʁɑ̃s] n. f. 1. Sự thiếu khoan dung, cố chấp. *Intolérance religieuse, idéologique: Sự cố chấp về tôn giáo, về tư tưởng.* 2. Sự kỵ thuốc, dị ứng thuốc, không dung nạp. *Intolérance d'un malade aux sulfamides: Sự dị ứng của người bệnh với sulfamidit.*

intolérant, ante [ɛ̃toləʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Không khoan dung; cố chấp.

intonation [ɛ̃tonasjɔ̃] n. f. 1. Ngữ điệu. *Voix aux intonations chaudes: Tiếng (giọng) nói có ngữ điệu ấm áp.* 2. NHẠC Âm điệu. *Trouver l'intonation juste: Tìm cách phát âm điệu đúng.*

intouchable [ɛ̃tuʃabl] adj. và n. 1. adj. Thụng và Mối Không đụng được tới; bất khả xâm phạm. *Politicien intouchable grâce à ses appuis: Nhà chính trị bất khả xâm phạm nhờ có chỗ dựa (ô dù).* 2. n. Kẻ cùng đinh, tiện dân, khổ rách áo ôm.

intoxicant, ante [ɛ̃tɔksikɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm ngộ độc, đầu độc.

intoxication [ɛ̃tɔksikasjɔ̃] n. f. 1. Sự ngộ độc, nhiễm độc. *Intoxication endogène: Nhiễm độc nội tại. Intoxication exogène: Nhiễm độc ngoại lai.* 2. Bông Sự đầu độc tâm lý tư tưởng.

intoxiqué, ée [ɛ̃tɔksike] adj. (và n) 1. Bị nhiễm độc. > Subst. *Un, une intoxiqué(e): Một người bị nhiễm độc.* 2. Bông *Intoxiqué par la propagande officielle: Bị đầu độc tư tưởng bởi sự tuyên truyền công khai.*

intoxiquer [ɛ̃tɔksike] v. tr. [1] 1. Đầu độc, làm nhiễm độc. > v. pron. *S'intoxiquer au gaz: Bị nhiễm độc ga (khí đốt).* 2. Bông Tuyên truyền đầu độc tư tưởng.

intra- Tiền tố có nghĩa "ở trong".

intra-atomique [ɛ̃traatomik] adj. LÝ HÓA Nội nguyên tử.

intracardiaque [ɛ̃trakardjak] adj. Học Trong tim. *Piqûre intracardiaque: Việc tiêm vào trong tim.*

intracellulaire [ɛ̃traselylɛʁ] adj. SINH Thuộc về nội tế bào.

intradermique [ɛ̃tradermik] adj. Y Trong da. *Injection intradermique: Tiêm trong da.*

intradermoréaction [ɛ̃tradermoreaksjɔ̃] n. f. Y Tiêm thử phản ứng dưới da.

intradors [ɛ̃trado] n. m. 1. KTRÚC Mặt trong vòm, bụng vòm. 2. HKHÔNG Mặt dưới cánh máy bay. Trái extradors.

intraduisible [ɛ̃traduizibl] adj. Không thể dịch, khó dịch. *Jeu de mots intraduisible: Cách chơi chữ khó dịch.*

intraitable [ɛ̃tretabl] adj. Khó chơi, cố chấp, ngoan cố. *Il est intraitable sur ce point: Nó rất cố chấp ở điểm này.*

intra-muros [ɛ̃tramyʁos] Loc. adv. Trong thành, nội thành. *Habiter intra-muros: Sống ở nội thành.*

intramusculaire [ɛ̃tramyskylɛʁ] adj. Trong cơ, trong bắp thịt. *Injection intramusculaire: Tiêm trong bắp thịt.*

intransigeance [ɛ̃trɑ̃ziʒɑ̃s] n. f. Sự không khoan nhượng; sự ngoan cố, cố chấp; sự ương ngạnh.

intransigeant, ante [ɛ̃trɑ̃ziʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Không khoan nhượng, ngoan cố, cố chấp, ương ngạnh. *Intransigeant dans ses opinions: Ngoan cố giữ ý kiến.*

intransitif, ive [ɛ̃trɑ̃zitif, iv] adj. NGHPÁP Verbe *intransitif: Động từ nội, nội động từ. Trái transitif.*

intransitivement [ɛ̃trɑ̃zitivmɑ̃] adv. NGHPÁP Theo cách nội động từ.

intransitivité [ɛ̃trɑ̃zitivite] n. f. NGHPÁP Tính nội động.

intransmissibilité [ɛ̃trɑ̃smisibilite] n. f. Tính không thể di chuyển, truyền lại, truyền nhiễm.

intransmissible [ɛ̃trɑ̃smisibl] adj. Không thể di chuyển, truyền lại, truyền nhiễm.

intransportable [ɛ̃trɑ̃spɔʁtabl] adj. Không thể mang đi, chuyên chở, vận chuyển, di chuyển. *Malade intransportable: Bệnh nhân không thể di chuyển.*

intraspécifique [ɛ̃traspesifik] adj. SINH Đặc sinh, trong loài.

intra-utérin, ine [ɛ̃traytɛʁɛ̃, in] adj. Nội tử cung, trong bụng mẹ. *La vie intra-utérine: Sự sống trong bụng mẹ (đời sống phôi nhi).*

intraveineux, euse [ɛ̃travɛnø, øz] adj. và n. Trong tĩnh mạch. *Injection intraveineuse: Tiêm vào tĩnh mạch. -N(f). Une intraveineuse: Một mũi tiêm tĩnh mạch.*

intrépide [ɛ̃trepid] adj. (và n) 1. Dũng cảm, gan góc, chai sạn, can trường. *Soldat intrépide: Người chiến sĩ can trường.* > Par ext. *Action intrépide: Hành động dũng cảm.* 2. Lỗi thời Ngoan cố, lì lợm.

intrépidement [ɛ̃trepidmɑ̃] adv. Một cách dũng cảm, gan lì.

intrépidité [ɛ̃trepidite] n. f. Tính gan lì, dũng cảm.

intrication [ɛ̃trikasjɔ̃] n. f. Sự rối ren, chằng chịt. *L'intrication des problèmes économiques: Sự rối mù của những vấn đề kinh tế.*

intrigant, ante [ɛ̃trigɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Mánh khéo, thủ đoạn. > Subst. *Un(e) intrigant(e): Một con người thủ đoạn.*

intrigue [ɛ̃trig] n. f. 1. Mánh khéo, thủ đoạn. *Intrigue politique*: Thủ đoạn chính trị. 2. Sự tăng tịu vùng trộm. *Intrigue galante*: Sự tăng tịu lãng nhãng. 3. Tình tiết. *Le fil, le nœud de l'intrigue*: Dắt dẫn (mạch) của câu chuyện; thắt nút của tình tiết. — *Comédie d'intrigue*: Vô kịch nhiều tình tiết.

intriguer [ɛ̃trige] 1. v. tr. [1] Kích thích sự tò mò. *Cette histoire m'intrigue*: Câu chuyện này kích thích sự tò mò của tôi. 2. v. intr. Dùng mánh khéo, âm mưu. *Intriguer pour obtenir un poste*: Dùng thủ đoạn để đạt tới một chức vụ.

intrinsèque [ɛ̃trɛsek] adj. Thực chất, nội tại. *Propriétés intrinsèques*: Thuộc tính nội tại. *Valeur intrinsèque d'un objet*: Giá trị thực chất của một đồ vật.

intrinsèquement [ɛ̃trɛsekmã] adv. Một cách thực chất.

intriquer [ɛ̃trike] v. tr. [1] Làm rối ren, nhằng nhịt.

intro-. Tiền tố có nghĩa "ở trong".

introducteur, trice [ɛ̃trodyktœr, tris] n. Kẻ đưa vào, nhập vào. *Nicot, l'introducteur de tabac en France*: Ni-cô là người đưa thuốc lá vào nước Pháp.

introductible [ɛ̃trodyktibl] adj. Có thể đưa vào, nhập vào.

introdutif, ive [ɛ̃trodyktif, iv] adj. LUẬT Mở đầu vụ án; khai tố, khởi tố. *Requête introductive*: Đơn khởi tố.

introduction [ɛ̃trodyksjõ] n. f. 1. Sự giới thiệu. — *Lettre d'introduction*. Thư giới thiệu. 2. Sự nhập, du nhập. *Introduction de marchandises dans un pays*: Sự du nhập hàng hóa vào một nước. 3. Sách khai tâm, nhập môn; sách sơ yếu: *Introduction à l'astronomie*: Sơ yếu về Thiên văn học. 4. Lời nói đầu, vào đề. *Roman précédé d'une introduction*: Tiểu thuyết có đoạn vào đề. 5. Khúc mở đầu; khúc dạo.

introduire [ɛ̃trodydir] 1. v. tr. [71] 1. Giới thiệu, đưa vào, dẫn vào. *Introduire qqn auprès d'un personnage*: Giới thiệu ai với một nhân vật quan trọng. 2. Đút vào, tra vào, cho vào, nhét vào, mang vào, đưa vào. *Introduire la clef dans la serrure*: Tra khóa vào ổ. > Bông *Introduire des coutumes*: Du nhập tập quán. *Cette mesure introduisit le désordre*: Biện pháp này mang lại sự hỗn loạn. 3. LUẬT Bắt đầu, mở đầu; khởi tố. *Introduire une instance devant un tribunal*: Khởi tố vụ kiện ở tòa án. II. v. pron. Nhập, vào, len lỏi vào. *Un cambrioleur s'est introduit dans la maison*: Tên trộm len vào nhà.

introït [ɛ̃troit] n. m. LUẬTNHỜ Kinh khai lễ.

introjection [ɛ̃troʒeksjõ] n. f. PHẬTÂM Sự nhập tâm. *Introjection de l'image parentale par*

l'enfant: Sự nhập tâm hình ảnh cha mẹ trong đứa trẻ.

intromission [ɛ̃trõmisjõ] n. f. Sự đưa vào, tra vào, đút vào, nhét vào.

intronisation [ɛ̃trõnizasjõ] n. f. Sự tôn lập, sự phong tước vị.

introniser [ɛ̃trõnize] v. tr. [1] Sự tôn lập, phong lập, thiết lập, suy tôn.

introrse [ɛ̃trõrs] adj. THỰC *Étamine introrse*. Nhị hướng vào trong.

introspectif, ive [ɛ̃trõspektif, iv] adj. Nội quan, phản tỉnh.

introspection [ɛ̃trõspeksjõ] n. f. Sự nội quan, nội tỉnh, phản tỉnh.

introuvable [ɛ̃truvabl] adj. 1. Không thể tìm, khó tìm thấy. 2. Hiếm thấy. *Pièce de collection introuvable*: Vật sưu tầm hiếm thấy. 3. SỰ *Chambre introuvable*: Nghị viện có một không hai (nghị viện 1915, cực kỳ bảo hoàng).

introuversion [ɛ̃trõversjõ] n. f. TÂM Sự hướng ngã.

introverti, ie [ɛ̃trõverti] adj. và n. TÂM Hướng ngã, hướng nội.

intrus, use [ɛ̃try, yz] adj. và n. 1. adj. Len vào, tiếm chức, tiếm quyền. 2. n. Khách không mời mà đến; kẻ đột nhập; xâm nhập. *Trouver un intrus dans son bureau*: Tìm thấy một kẻ đột nhập trong văn phòng.

intrusif, ive [ɛ̃tryzif, iv] adj. ĐCHẤT *Roches intrusives*: Nham xâm nhập.

intrusion [ɛ̃tryzjõ] n. f. 1. Sự len lỏi, tiếm vị, tiếm quyền. 2. Sự xâm nhập, đột nhập. 3. ĐCHẤT Sự xâm nhập.

intubation [ɛ̃tybasjõ] n. f. Y Sự luồn ống vào khí quản.

intuitif, ive [ɛ̃tutif, iv] adj. (và n.) 1. Trực giác, trực cảm: *Connaissance intuitive*: Nhận thức trực quan. 2. Có khả năng trực cảm phát triển mạnh. > Subst. *Un intuitif, une intuitive*: Một người trực cảm.

intuition [ɛ̃tutisjõ] n. f. 1. Trực giác, trực cảm. *Intuition sensorielle*: Trực giác. 2. Trực cảm: *Avoir l'intuition de ce qui va arriver*: Có trực cảm về điều sắp xảy ra.

intuitionnisme [ɛ̃tutisjõnism] n. m. TRIẾT Thuyết trực quan: *L'intuitionnisme de Bergson*: Thuyết trực quan của Bécxôn.

intuitivement [ɛ̃tutivmã] adv. Do trực cảm, bằng trực giác.

intumescence [ɛ̃tymesãs] n. f. 1. Sự sưng phồng, phình to lên. 2. Ỉ Sóng trên mặt ở các kênh nước nông.

intumescant, ente [ɛ̃tymesã, ãt] adj. Sưng phồng, phồng lên: *Chairs intumescantes*: Thit sưng phồng lên.

intussusception [ɛ̃tysysɛpsjɔ̃] n. f. 1. SINH Sự hấp thu thẩm thấu: *Le mécanisme d'intussusception est fondamental dans la croissance des êtres vivants: Cơ chế hấp thu thẩm thấu là cơ bản trong sự tăng trưởng của sinh vật.* 2. Ý Đồng invagination: Sự lồng vào, tụt vào.

inule [inyl] n. f. Cây thảo mộc hương.

inuline [inylin] n. f. SINH HÓA Inulina, thảo mộc tinh.

inusable [inyzabl] adj. Không thể hao mòn; bền.

inusité, ée [inyzite] adj. 1. Ít thông dụng, ít dùng, hiếm, lạ, ít thấy: *Mot inusité: Từ ít dùng, từ hiếm thấy.* 2. Bất thường, ít có.

inusuel, elle [inyzyel] adj. Không thông dụng, không thường dùng.

inutile [inytil] adj. (và n.) 1. Vô dụng, vô ích: *Meuble inutile: Đồ đạc vô dụng.* 2. Kề vô ích. ▷ Subst. *Les inutiles: Bọn vô tích sự.*

inutilement [inytilmã] adv. Một cách vô ích. *Se tourmenter inutilement: Băn khoăn một cách vô ích.*

inutilisable [inytilizabl] adj. Không thể dùng, không dùng được.

inutilisé, ée [inytilize] adj. Không được dùng đến.

inutilité [inytilite] n. f. 1. Sự vô ích. *Inutilité d'un effort: Sự cố gắng vô ích.* 2. Plur. Sự vô bổ, vô ích, vô tác dụng. *Discours plein d'inutilités: Bài diễn văn đầy những lời lẽ vô bổ.*

invagination [ɛ̃vazinasjɔ̃] n. f. SINH Sự lồng vào, tụt vào. ▷ Ý Chứng lồng ruột.

invaince, ue [ɛ̃vɛ̃ky] adj. Chưa từng thua ai, chưa hề bị khuất phục, đánh bại.

invalidation [ɛ̃validasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự thủ tiêu hiệu lực; sự phế bỏ công năng.

invalidé [ɛ̃valid] adj. và n. 1. Tàn phế, tàn tật. -Subst. *Un(e) invalide: Một kẻ tàn phế.* ▷ N. m. Phế binh, thương binh: *Pension des invalides: Nhà nuôi thương phế binh.* 2. LUẬT Vô hiệu lực, không có giá trị pháp lý. *Acte invalide: Văn bản vô hiệu lực.*

invalider [ɛ̃valide] v. tr. [1] LUẬT Tuyên bố vô hiệu lực; phế bỏ, thủ tiêu: *Invalider une élection: Thủ tiêu kết quả bầu cử.*

invalidité [ɛ̃validite] n. f. 1. Sự tàn phế. *Certificat d'invalidité: Chứng nhận thương tật.* 2. LUẬT Sự vô hiệu. *Invalidité d'un mariage: Sự vô hiệu của một cuộc hôn nhân.*

invar [ɛ̃var] n. m. KIM Hợp kim Inva (thép pha kền).

invariabilité [ɛ̃varjabilité] n. f. Tính bất biến, không đổi.

invariable [ɛ̃varjabl] adj. Không thay đổi; bất biến; bất di bất dịch: *Ordre invariable des saisons: Thứ tự không thay đổi của các mùa.* ▷ NGHÁP Không đổi dạng. *Les adverbessont des mots invariables: Phó từ là những từ không đổi.*

invariablement [ɛ̃varjablãm] adv. Một cách bất biến, không đổi, bất di bất dịch; luôn luôn.

invariance [ɛ̃varjãs] n. f. HÌNH và VẬT NHÂN Tính bất biến.

invariant, iante [ɛ̃varjã, jãt] adj. và n. m. 1. HÌNH Bất biến. 2. VẬT NHÂN Đại lượng không đổi, định luật bất biến. ▷ Subst. *Un invariant: Một đại lượng bất biến.*

invasion [ɛ̃vazjɔ̃] n. f. 1. Sự xâm lược, xâm chiếm, lấn tới. ▷ Sự xâm lăng. *Les invasions des Barbares: Những cuộc xâm lăng của quân Man di; Les Grandes Invasions: Những cuộc xâm lăng lớn.* 2. Sự lan tràn, sự xâm lấn. *Invasion de moustiques: Sự tràn lan của muỗi.* ▷ Bông *L'invasion du mauvais goût: Sự tràn lan của thị hiếu kệch cỡm.* 3. Ý Triệu chứng xâm hại đầu tiên (của bệnh).

invective [ɛ̃vektiv] n. f. (Thường ở số nhiều) Lời thóa mạ, sỉ nhục, mắng nhiếc. *Se répandre en invectives: Phun ra những lời nhục mạ.*

invectiver [ɛ̃vektive] 1. v. tr. [1] Nhục mạ, thóa mạ ai; chửi rủa ai. *Invectiver les passants: Chửi rủa những người qua đường.* 2. v. intr. Thốt ra những lời chửi rủa. *Invectiver contre le luxe: Mạt sát thói xa hoa.*

invendable [ɛ̃vɔ̃dabl] adj. Không thể bán được, ế ẩm.

invendu, ue [ɛ̃vɔ̃dy] adj. và n. Chưa bán được. ▷ N. m. Hàng trả về (chưa bán được).

inventaire [ɛ̃vɔ̃tɛr] n. m. 1. Sự kiểm kê. ▷ *Accepter une succession sous bénéfice d'inventaire: Chấp nhận sự kế tiếp với điều kiện tài sản phải được kiểm kê.* -Bông *Sous bénéfice d'inventaire: Sau khi kiểm kê; với điều kiện phải được kiểm kê.* 2. Bản kiểm kê. *Tout commerçant doit procéder à un inventaire annuel: Mọi doanh nghiệp đều phải tiến hành kiểm kê thường niên.* 3. Kiểm điểm lại. *Faire l'inventaire des connaissances humaines: Kiểm điểm những tri thức của nhân loại.*

inventer [ɛ̃vɔ̃tɛ] v. tr. [1] 1. Phát hiện, phát minh, sáng chế, sáng tạo. *Inventer un nouveau type de moteur: Sáng chế ra một loại động cơ mới.* 2. Bịa ra, bày đặt ra, tưởng tượng ra. *Il invente toujours des histoires invraisemblables: Nó luôn luôn bày đặt ra những chuyện khó tin.*

inventeur, trice [ɛ̃vɥtœʁ, tris] n. và adj. Nhà phát minh, nhà sáng tạo. -Adj. *Une capacité inventrice: Một khả năng sáng tạo.*

inventif, ive [ɛ̃vɥtif, iv] adj. Phát minh, sáng tạo; có đầu óc phát minh sáng chế: *Esprit inventif: Óc sáng chế.*

invention [ɛ̃vɥsjɔ̃] n. f. 1. TÔN Sự phát hiện, phát kiến (ra một thánh tích): *Invention de la Sainte Croix: Phát kiến ra thập tự thánh.* 2. Sự phát minh. 3. Khả năng, năng lực sáng tạo. 4. Điều tưởng tượng, bịa đặt, hư cấu. > Điều dối trá, ảo tưởng. 5. NHẠC Khúc phóng tác.

inventorier [ɛ̃vɥtœʁje] v. tr. [1] Kiểm kê.

invérifiable [ɛ̃vɛʁifabl] adj. Không thể thẩm tra, không thể xác minh.

inverse [ɛ̃vɛʁs] adj. và n. m. I. adj. 1. Nghịch đảo. *En sens inverse: Theo chiều ngược lại.* *Dans un ordre inverse: Trong thứ tự đảo ngược.* 2. TOÁN Nombres inverses: Số nghịch đảo. -HÌNH Figures inverses: Hình đảo. 3. LOGIC Proposition inverse. Mệnh đề đảo. II. n. m. 1. Ngược lại, đối lại, đối nghịch. *Faire, dire l'inverse: Làm, nói điều đối nghịch.* > Loc adv. (và prép) *À l'inverse (de):* Ngược lại, trái với. 2. HÓA Inverses optiques: Nghịch đảo quang học.

inversement [ɛ̃vɛʁsəmã] adv. Ngược, nghịch. *Grandeurs inversement proportionnelles: Đại lượng tỉ lệ nghịch.*

inverser [ɛ̃vɛʁse] v. tr. [1] Đảo ngược. > Kỹ Đổi chiều; đảo mạch.

inverseur [ɛ̃vɛʁsœʁ] n. m. ĐIỆN Bộ đổi chiều; cái đảo mạch. > KHGGKHÔNG và KHGGIAN *Inverseur de jet, de poussée:* Thiết bị đảo hướng (phản lực, sức đẩy).

inversion [ɛ̃vɛʁsjɔ̃] n. f. Sự nghịch đảo, sự đảo ngược. 1. NGHPÁP Sự đảo từ, câu đảo. *Inversion du sujet dans les tournures interrogatives de la langue écrite ("Où suis-je?"):* Phép đảo chủ ngữ trong những kết cấu cú pháp câu hỏi của văn viết (Où suis-je?). 2. HÓA Inversion du sucre: Sự chuyển hóa đường (từ saccarôza thành glucôza và lévugôza). 3. HÌNH Phép nghịch đảo. 4. KHTƯỞNG *Inversion de température:* Đảo nhiệt. 5. ĐCHẤT *Inversion de relief:* Quá trình đảo ngược địa hình. 6. ẢNH Cách chụp ảnh dương bản. 7. Ý Sự đảo lộn (vị trí, cấu trúc của bộ phận cơ thể). 8. Nghịch giới tính.

invertase [ɛ̃vɛʁtaʒ] n. f. SINHHOÁ Enzym chuyển hóa (như inversion, nghĩa 2).

invertébré, ée [ɛ̃vɛʁtebre] adj. và n. m. ĐỘNG Không xương sống. > N. m. pl. *Les invertébrés:* Những loài không xương sống.

inverti, ie [ɛ̃vɛʁti] n. Người tình dục đồng giới, đồng tính luyến ái.

invertir [ɛ̃vɛʁtiʁ] v. tr. [2] Đảo nghịch, đổi chiều. > Au pp. HÓA *Sucre inverti:* Đường đã chuyển hóa.

investigateur, trice [ɛ̃vestigatœʁ, tris] n. và adj. Người tìm tòi, điều tra, khảo sát, dò xét. > Adj. *Esprit, regard investigateur: Đầu óc, con mắt tìm tòi, dò xét.*

investigation [ɛ̃vestigasjɔ̃] n. f. (thường dùng như số nhiều). Sự tìm tòi, thăm dò, điều tra.

investir [ɛ̃vestiʁ] I. v. tr. [2] 1. *Investir qqn de...:* Tấn phong, phong chức, trao cho: *Investir un général des fonctions de commandant en chef: Trao cho một vị tướng quyền tổng tư lệnh.* 3. Đầu tư, bỏ vốn. > (S. comp.) *Investir dans l'immobilier: Đầu tư vào bất động sản.* II. v. intr. PHẬT Sự tập trung tâm năng vào một đối tượng hay biểu hiện.

investissement [ɛ̃vestismã] n. m. 1. Sự vây hãm; cuộc vây hãm. 2. TÀI Sự đầu tư, vốn đầu tư. 3. PHẬT Sự tập trung tâm năng.

investisseur, euse [ɛ̃vestisœʁ, œʒ] n. và adj. Người bỏ vốn, đầu tư. > adj. *Organisme investisseur: Cơ quan đầu tư.*

investiture [ɛ̃vestityʁ] n. f. Sự trao quyền, phong chức. 1. LUẬT và GIÁO LUẬT Sự tấn phong, lễ thụ phong. 2. CHTRI Sự ủy nhiệm chức chủ tịch, trao quyền thủ tướng. > Sự đề cử.

invétéré, ée [ɛ̃veteʁe] adj. Thâm căn cố đế; cố tật; kinh niên. > Kề cố tật, quen thói: *Tricheur invétéré: Kẻ lừa đảo thành cố tật.*

invétérer (s') [ɛ̃veteʁe] v. pron. [16] Ủ BẤT RỄ thâm căn cố đế, ăn sâu.

invincibilité [ɛ̃vɛsibilite] n. f. Tính bất khả chiến bại, vô địch.

invincible [ɛ̃vɛsibl] adj. 1. Vô địch, bất khả chiến bại: *Armée invincible: Đạo quân bất khả chiến bại.* 2. BONG Không thể cưỡng lại; không thể khắc phục: *Éprouver une invincible attirance pour: Cảm thấy một sức quyến rũ không cưỡng nổi đối với...*

invinciblement [ɛ̃vɛsiblãmã] adv. Một cách vô địch; không thể chiến bại, không thể cưỡng nổi.

inviolabilité [ɛ̃vjɔlabilitɛ] n. f. Tính không thể vi phạm, bất khả xâm phạm.

inviolable [ɛ̃vjɔlabl] adj. 1. Không thể vi phạm, xâm phạm: *Asile inviolable: Nơi ẩn náu bất khả xâm phạm.* *Loi inviolable: Luật không thể vi phạm.* 2. Không được động tới; bất khả xâm phạm. *Les ambassadeurs sont inviolables: Các vị đại sứ có quyền bất khả xâm phạm.*

inviolablement [ɛ̃vjɔlablãmã] adv. Hiếm Không gì có thể xâm phạm; không thể vi phạm.

inviolé, ée [ɛ̃vjɔle] adj. Văn Không bị vi phạm, xâm phạm.

invisibilité [ɛ̃vizibilite] n. f. Tình trạng vô hình, vô ảnh, tình trạng không thể thấy.

invisible [ɛ̃vizibl] adj. (và n. m.) 1. Vô hình, không thấy được. > N. m. *Le pouvoir de l'invisible: Quyền lực là vô hình.* 2. Lẩn trốn, khó thấy, khó gặp. *Elle reste invisible: Cô ta vẫn biến đi đằng nào, không ai gặp được.*

invisiblement [ɛ̃vizibləmã] adv. Một cách vô hình; vô ảnh, không thấy rõ.

invitation [ɛ̃vitasjɔ] n. f. 1. Sự mời mọc. > Lời mời; giấy mời: *J'ai bien reçu votre aimable invitation: Tôi đã nhận được giấy mời rất thịnh tình của anh.* 2. Sự thôi thúc, xúi giục, khuyến dụ.

invite [ɛ̃vit] n. f. Sự gợi ý, khuyến dụ.

invité, ée [ɛ̃vite] n. (và adj). Khách mời. > Adj. *Les personnes invitées: Những khách mời.*

inviter [ɛ̃vite] v. tr. [1] 1. Mời, thỉnh cầu: *Inviter à une soirée, à dîner: Mời dự một dạ hội, một bữa cơm tối.* 2. Khuyến, gợi ý, xin, giục. *Je vous invite à réfléchir: Tôi xin anh hãy nghĩ kỹ.* > *Le temps nous invite à sortir: Thời tiết giục dã ta đi chơi.*

in vitro [invitʁo] loc. adv. Học Trong ống nghiệm, trong lồng kính. *Acides aminés synthétisés in vitro: Axit amin tổng hợp trong ống nghiệm.* Trái in vivo. > *Fécondation in vitro (v. fivete): Thu thai trong ống nghiệm (thụ tinh nhân tạo).*

invivable [ɛ̃vivabl] adj. Thân Khó sống nổi, khó chịu đựng, khó chơi, khó gần: *Une situation invivable: Một tình trạng khó chịu đựng.* *Un type invivable: Một kẻ khó gần.*

in vivo [invivo] loc. adv. Học Trong cơ thể: *Réaction qui ne se produit qu'in vivo: Phản ứng chỉ xảy ra trong cơ thể.*

invocation [ɛ̃vɔkasjɔ] n. f. Sự cầu khẩn; sự phù hộ, phù trợ, che chở. > TÔN *Sous l'invocation de la Vierge: Dưới sự phù hộ của Đức Mẹ.*

invocatoire [ɛ̃vɔkatwar] adj. Văn Để cầu khẩn.

involontaire [ɛ̃vɔlɔtɛr] adj. Không chủ tâm, không cố ý, không tự nguyện; vô tâm.

involontairement [ɛ̃vɔlɔtɛrmã] adv. Một cách vô tâm, không cố ý.

involucelle [ɛ̃vɔlysel] n. m. THỰC Bao nhỏ.

involucre [ɛ̃vɔlykr] n. m. THỰC Bao chung, tổng bao.

involucré, ée [ɛ̃vɔlykre] adj. THỰC Có bao chung, tổng bao.

involuté, ée [ɛ̃vɔlyte] adj. THỰC Cuốn vào trong.

involutif, ive [ɛ̃vɔlytif, iv] adj. 1. THỰC Cũ Cuốn vào trong. 2. HÌNH Transformation involutive: Phép biến đổi đối hợp.

involution [ɛ̃vɔlysjɔ] n. f. 1. THỰC Sự cuốn vào trong. 2. TOÁN Sự đối hợp. > HÌNH Phép biến đổi đối hợp. 3. TRIẾT Sự đơn hóa. 4. Y Sự thu teo (co), thoái hành. *Involution utérine: Sự trở lại bình thường của dạ con sau khi đẻ.*

invoker [ɛ̃vɔke] v. tr. [1] 1. Cầu khẩn, cầu nguyện. *Invoker un saint: Cầu khẩn một ông thánh.* 2. Viện đến, dẫn ra, trưng ra: *Les arguments que vous invoquez ne manquent pas de pertinence: Những luận cứ mà anh dẫn ra không kém phần thỏa đáng.*

invraisemblable [ɛ̃vʁesãblabl] adj. 1. Không thể có thực, khó tin, huyền hoặc. 2. Kỳ cục, kỳ dị, ly kỳ: *Il arrivait à des heures invraisemblables: Có những giờ phút kỳ cục đến với hắn.*

invraisemblablement [ɛ̃vʁesãblablãmã] adv. Một cách huyền hoặc khó tin.

invraisemblance [ɛ̃vʁesãblãs] n. f. 1. Tính không thực, khó tin, huyền hoặc: *L'invraisemblance d'une nouvelle: Tính không thực của một nguồn tin.* 2. Điều huyền hoặc, khó tin: *Drame plein d'invraisemblances: Một thảm kịch đầy những điều huyền hoặc.*

invulnérabilité [ɛ̃vylnɛrabilite] n. f. Tính không thể bị tổn thương.

invulnérable [ɛ̃vylnɛrabl] adj. 1. Không thể bị tổn thương: *Achille, héros invulnérable: Asin, nhân vật không thể bị tổn thương.* 2. Bông Không thể làm tổn thương, sai lầm, sa ngã. *Être invulnérable aux médisances: Không thể bị tổn thương vì những lời nói xấu.*

iodate [jɔdat] n. m. HÓA Iodát, muối của axit iôdic.

iode [jɔd] n. m. HÓA Chất iốt.

iodé, ée [jɔde] adj. Có chất iốt, có pha iốt.

ioder [jɔde] v. tr. [1] HÓA Pha chế, trộn iốt.

iodhydrique [jɔdidrik] adj. HÓA Acide iodhydrique: axit iodhydric.

iodique [jɔdik] adj. HÓA Acide iodique: Axit iôdic.

iodisme [jɔdism] n. m. Y Sự nhiễm độc iốt.

iodler. Ngâm nga giọng trầm bổng nhưng không thành lời.

iodoforme [jɔdɔfɔrm] n. m. HÓA Chất sát trùng từ iốt, iodofooc.

iodure [jɔdyr] n. m. HÓA 1. Muối iôdua. 2. Hỗn hợp iốt với một chất đơn giản, iôdua.

ioduré, ée [jɔdyre] adj. HÓA Có chứa chất iôdua

ion [jɔ] n. m. HÓA VÍYHTNHÂN Phân tử chứa điện iôn. > KỸ Échangeur d'ions: Chất thay thế

dung dịch chứa iôn bằng chất khác. *Les échangeurs d'ions sont généralement des résines, que l'on utilise pour adoucir les eaux dures*: Những chất thay thế iôn thường là chất nhựa cây mà người ta dùng để làm giảm bớt nước cứng.

ionien, ienne [jonjẽ, jẽ] adj. và n. Thuộc về xứ Iôni (trên bờ biển Êgê). *Mer Ionienne*: Biển Iôni. Subst. *Les Ioniens*: Những người Iôni. ▷ *Dialecte ionien*: Thổ ngữ Iôni. -N. m. *L'ionien*: Ngôn ngữ Iôni. ▷ *École inoienne*: Trường phái Iôni.

1. ionique [jonik] adj. HÓA Thuộc về các ion.

2. ionique [jonik] adj. (và n. m.) Thuộc xứ Iôni. 2. KTRÚC *Ordre ionique*: Kiểu thức kiến trúc cổ xứ Iôni. ▷ N. m. *L'ionique*: Kiểu kiến trúc Hy Lạp (xứ Iôni).

ionisation [jonizasjõ] n. f. 1. VLYHTNHÂN, HÓA Sự iôn hóa. 2. Ý Sự đưa vào trong cơ thể những chất hóa học được điện phân.

ioniser [jonize] v. tr. [1] VLYHTNHÂN, HÓA Gây ra hiện tượng iôn hóa. *Radiations ionisantes*: Tia bức xạ được iôn hóa.

ionogramme [jonogram] n. m. SINH HÓA Công thức cho thấy sự tập trung các iôn chủ yếu trong huyết tương.

ionosphère [jonosfer] n. f. KHTƯỢNG Tầng điện ly trên thượng tầng không khí.

iota [jota] n. m. 1. Chữ thứ 9 trong bảng chữ cái Hy Lạp, tương đương với chữ i. 2. Không thiếu chút gì, một tý nào. *Sans changer un iota*: Không thay đổi một tý nào.

iotacisme [jotasism] n. m. 1. NGÔN Sự dùng chữ i nhiều trong một ngôn ngữ. *L'iotacisme du grec moderne*: Sự dùng chữ i nhiều trong tiếng Hy Lạp hiện đại. 2. Ý Sự đọc sai chữ z thành j.

iouler V. jodier.

iourte V. yourte.

ipéca [ipeka] n. m. Ipéca, rễ của một giống cây làm thuốc nôn: *L'ipéca vrai appartient au genre "Uragoga"*: Rễ cây Ipéca thật thuộc loài "Uragoga".

ipomée [ipome] n. f. SINH Cây bìm bìm.

ippon [ipon] n. m. THỂ MIẾNG dứt điểm. Miếng quyết định (trong võ Judo): *Gagner par ippon*: Thắng bằng Ippon (miếng quyết định).

ipséité [ipseite] n. f. TRIẾT Bản sắc, bản ngã.

ipso facto [ipsofakto] loc. adv. Tự nó; tự bản thân hành động đó. *Il s'est enfui, prouvant ipso facto sa culpabilité*: Nó bỏ trốn, tự bản thân hành động đó đã chứng tỏ sự phạm tội.

-ique Hậu tố có nghĩa là "thuộc về" dùng để tạo danh từ phái sinh từ tính từ.

ir- Tiền tố có nghĩa phủ định, trước một từ có r đứng đầu.

Ir HÓA Ký hiệu của Iridi.

irakien, ienne hay **iraq(u)ien, ienne** [irakjẽ, jẽ] adj. và n. (Thuộc) Irắc.

iranien, ienne [iranjẽ, jẽ] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Iran. ▷ Subst. Dân Iran. 2. n. m. Tiếng Iran.

irascibilité [irasibilite] n. f. Nóng tính; hay nổi cáu, hay giận, hay gắt gỏng.

irascible [irasibl] adj. Gắt gỏng, cáu kỉnh; hay giận. *Personne, humeur irascible*: Con người, tính tình nóng nảy.

ire [ir] n. f. Cũ hay Dừa Con giận, nộ khí xung thiên.

irénique [irenik] adj. Hòa giải (tôn giáo).

iridacées [iridase] n. f. pl. THỰC Họ diên vĩ (lay on, nghệ tây...)

iridescent, ente [iridesã, õt] adj. Lấp lánh ngũ sắc.

iridié, ée [iridje] adj. Kỹ Chứa iridi. *Platine iridié*: Bạch kim chứa iridi.

iridium [iridjom] n. m. HÓA Iridi. *L'iridium sert à fabriquer des alliages d'une grande dureté*: Iridi được dùng để chế những hợp kim rất cứng.

iris [iris]. m. I. Cây diên vĩ. *Iris jaune des marais* (*Iris pseudacorus*), *Iris bleu des jardins* (*Iris germanica*), *Iris blanc* (*Iris florentina*): Diên vĩ vàng đồng lầy; diên vĩ xanh trong vườn; diên vĩ trắng. II. 1. Mống mắt, tròng đen. 2. ẢNH *Diaphragme à iris*: Cửa điều sáng (của máy ảnh) kiểu con người. III. Cũ Cầu vồng: *Les couleurs de l'iris*: Các màu sắc cầu vồng. ▷ KHOẢNG *Pierre d'iris*: Thạch anh ngũ sắc.



Iris

irisation [irizasjõ] n. f. Sự tán sắc; ánh ngũ sắc.

iriser [irize] v. tr. [1] Ánh ngũ sắc. -Pp. *Verre irisé*: Thủy tinh ngũ sắc. > v. pron. Có màu cầu vồng, ánh cầu vồng ngũ sắc.

iritis [iritis] n. f. 1 Viêm mống mắt.

irlandais, aise [irlãde, ez] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Ai-len. > Subst. Dân Ai-len. 2. n. m. Tiếng Ai-len.

ironie [ironi] n. f. 1. Dạng mỉa mai, lời châm biếm, trào lộng: *Montrer de l'ironie*: Tỏ sự mỉa mai, châm biếm; *Manier finement l'ironie*: Châm chọc, mỉa mai một cách ý nhị; *Ironie mordante, cruelle*: Lời mỉa mai độc ác, chua cay. Đồng dérision, sarcasme. 2. Cung cách mỉa mai. > Về sự vật: *Ironie du sort*: Sự trớ trêu của số phận. 3. TRIẾT *Ironie socratique*: Kiểu trào lộng của Sôcrát.

ironique [ironik] adj. 1. Mỉa mai, châm biếm, trào lộng: *Ton ironique*: Giọng châm biếm. 2. Thái độ châm biếm, mỉa mai trớ trêu: *Se montrer ironique*: Tỏ thái độ mỉa mai.

ironiquement [ironikmã] adv. Một cách mỉa mai, trào lộng.

ironiser [ironize] v. intr. [1] Mỉa mai, châm biếm.

ironiste [irenist] n. Nhà văn trào lộng, trào phúng; châm biếm.

iroquois, oise [irokwa, waz] adj. và n. Người Irôqua (thổ dân Bắc Mỹ). > N. m. *L'iroquois est une langue agglutinante*: Tiếng Irôqua là một ngôn ngữ chấp dính.

irradiateur [ir(R)adjaœr] n. m. VẬT LÝ NHÂN THIẾT bị gia tốc; thiết bị rọi.

irradiation [ir(R)adjasjõ] n. f. 1. Sự tỏa; sự lan tỏa. *Irradiation d'une douleur*: Sự lan tỏa của cơn đau. 2. VẬT LÝ NHÂN Sự rọi chiếu, phát quang, phóng xạ. > Sự chiếu xạ.

irradier [ir(R)adje] 1. v. intr [1] Tỏa lan. *Les rayons du Soleil irradient sur la Terre*: Những tia sáng mặt trời tỏa lan trên trái đất. -Đồng *La joie irradiait de ses yeux*: Niềm vui tỏa trên mắt nó. 2. v. tr. VẬT LÝ NHÂN Rọi, chiếu xạ.

irraisonné, ée [ir(R)ezõne] adj. Không suy xét. *Acte irraisonné*: Hành động không suy xét.

irrationalisme [ir(R)asjonalism] n. m. Sự phi lý. -TRIẾT Thuyết phi lý.

irrationalité [ir(R)asjonalite] n. f. Tính phi lý.

irrationnel, elle [ir(R)sajõne] adj. và n. 1. Không hợp lý. *Démarche irrationnelle*: Phương pháp không hợp lý. > N. m. Điều phi lý, không hợp lý. *Aboutir à l'irrationnel*: Dẫn tới kết quả không hợp lý. Trái rationnel. 2. TOÁN *Nombre irrationnel*. Số vô tỷ. - Subst. *Les irrationnels font partie du corps des*

nombres réels: Những số vô tỷ là một bộ phận của số thực. > *Equation irrationnelle*: Phương trình vô tỷ. -Subst. *Une irrationnelle*: Một phương trình vô tỷ.

irréalisable [ir(R)realizabl] adj. Không thể thực hiện; bất khả thi. *Projet irréalisable*: Đề án không thể thực hiện được.

irréalisme [ir(R)realism] n. m. Không (thiếu) thực tế, không hiện thực.

irréaliste [ir(R)realist] adj. Phi thực tế, không hiện thực.

irréalité [ir(R)realite] n. f. Tính siêu thực, không thực.

irrecevabilité [ir(R)əsəvabilite] n. f. Sự không thể chấp nhận: *L'irrecevabilité d'une plainte*: Sự không thể chấp nhận một đơn kiện.

irrecevable [ir(R)əsəvabl] adj. Không thể chấp nhận: *Demande irrecevable*: Yêu cầu không thể chấp nhận.

irréconciliable [ir(R)ekõsiljabl] adj. Không thể hòa giải: *Ennemis irréconciliables*: Kẻ thù không thể hòa giải.

irrecouvrable [ir(R)ekuvrabl] adj. LƯỢT Không thể thu hồi, truy hoàn, đòi lại: *Créances irrecouvrables*: Nợ không thể đòi được.

irrecupérable [ir(R)ekyperabl] adj. Không thể thu hồi, lấy lại được.

irrécusable [ir(R)ekyzabl] adj. Không thể bác bỏ, không thể cự tuyệt. *Témoignage irrécusable*: Người chứng không thể bác bỏ được.

irrédentisme [ir(R)edõtism] n. m. 1. SỰ CHỦ trương đòi lại đất (các lãnh thổ xa xưa ở Ý). 2. *Par ext.* Chủ nghĩa nước lớn; chủ nghĩa đại dân tộc.

irrédentiste [ir(R)edõtist] adj. và n. 1. adj. Liên quan với chủ nghĩa nước lớn, chủ trương đòi đất. 2. n. Người chủ trương phục hồi các miền lãnh thổ xưa cũ.

irréductibilité [ir(R)edyktibilite] n. f. Tính không thể rút gọn, bất khả quy.

irréductible [ir(R)edyktibl] adj. 1. Không thể rút gọn, giảm bớt, quy về, phục vị. > HÓA *Oxyde irréductible*: Ôxyt không thể khử. > PHẪU *Luxation, fracture irréductible*: Chỗ sai không thể nắn được, chỗ gãy xương không thể phục vị. > TOÁN *Fraction irréductible*: Phân số không thể rút gọn. 2. Bông Không thể nhượng bộ; không khoan nhượng; không thể bàn cãi, thảo luận: *Être irréductible sur une question* Không chịu nhượng bộ về một vấn đề. Đồng intransigeant, intraitable.

irréel, éelle [irreel] adj (và n. m.) 1. Siêu thực, không thực; ảo. *Monde irréel*: Thế giới ảo. > N. m. Không thực: *Avoir un sentiment d'irréel*: Có một tình cảm phi thực tại. 2. NGHÁP Câu giả định.

irréfléchi, ie [ir(R)efleʃi] adj. 1. Không suy nghĩ, bộp chộp, nông nổi. *Propos irréfléchi: Lời lẽ bộp chộp.* 2. Thiếu suy nghĩ, vô ý vô tư. *Esprit irréfléchi: Đầu óc thiếu suy nghĩ.*

irréflexion [ir(R)efleksjõ] n. f. Thiếu suy xét, nông nổi. *Pécher par irréflexion: Phạm tội do nông nổi.* Đồng étourderie, imprévoyance.

irréformable [ir(R)efɔrmabl] adj. UẤT Không thể sửa, không thể đổi khác. *Jugement irréformable: Bản án không thể sửa đổi được.*

irréfragable [ir(R)efragabl] adj. Học Không thể bác bỏ, phủ nhận. *Une preuve irréfragable: Một bằng chứng không thể phủ nhận được.* Đồng irrécusable, incontestable.

irréfutable [ir(R)efytabl] adj. Không thể phản bác, không thể cãi: *Preuve irréfutable: Bằng chứng không thể phản bác được.* Đồng incontestable, indiscutable, irrécusable.

irrégularité [ir(R)egylarite] n. f. 1. Tính không đều. *L'irrégularité des saisons: Sự không đều của các mùa.* 2. Sự không đồng đều, không bằng phẳng, sự bất thường, trái lệ thường. *Irrégularités du terrain: Những chỗ mấp mô của thửa đất. Irrégularités d'une gestion administrative: Những điểm khác thường trong quản lý hành chính.*

irrégulier, ière [ir(R)egylje, jɛr] adj. Không đều. 1. Không theo quy củ, trái lệ thường, đặc biệt. *Procédure irrégulière: Vụ tố tụng khác thường.* > NGHPÁP Nghịch, trái quy tắc. *Conjugaison, déclinaison, verbes irréguliers: Sự chia động từ, sự biến cách, động từ bất quy tắc.* 2. Thất thường, không bình thường. *Fleuve irrégulier: Con sông thất thường. Travail irrégulier: Việc làm thất thường. Pouls irrégulier: Mạch không đều. Formes irrégulières: Dạng không đều. -Élève irrégulier: Học sinh học thất thường.* Đồng inégal. 3. *Troupes irrégulières: Quân không chính quy.*

irrégulièrement [ir(R)egyljɛrmã] adv. Một cách thất thường, không đều, không đúng quy tắc.

irréligieux, ieuse [ir(R)elizjø, jøz] adj. Vô đạo, báng bổ; vô tín ngưỡng. *Écrivain irréligieux: Nhà văn báng bổ tôn giáo.* -(Sự vật) *Discours irréligieux: Bài diễn văn phỉ báng tôn giáo.*

irréligion [ir(R)elizjõ] n. f. Sự vô tín ngưỡng, vô đạo, vô tôn giáo.

irrémediable [ir(R)emedjabl] adj. và n. m. Không thể cứu chữa, không thuốc chữa; không thể cứu vãn, vãn hồi. *Mal, faute irrémediable: Căn bệnh, lỗi lầm không thể cứu vãn.* Đồng irréparable. > N. m. Điều tai hại, không thể cứu vãn. *L'irrémediable est accompli: Điều không thể cứu vãn đã được thực hiện.*

irrémediablement [ir(R)emedjablãmã] adv. Không thể cứu vãn; hết cách cứu vãn. *Irrémediablement perdu: Mất mát không thể bù đắp (hết cách cứu vãn).*

irrémissible [ir(R)emisibl] adj. Không thể tha thứ. *Crime irrémissible: Tội ác không thể tha thứ.*

irrémissiblement [ir(R)emisiblãmã] adv. Một cách không thể tha thứ.

irremplaçable [ir(R)ɔplasabl] adj. Không thể thay thế.

irréparable [ir(R)eparabl] adj. (và n. m.) Không thể sửa chữa, vãn hồi, đền bù được. *Dommage irréparable: Tai hại không thể đền bù được.* > N. m. Điều không chuộc lại được, phục hồi lại được: *Provoquer l'irréparable: Gây ra lỗi lầm không thể vãn hồi.*

irréparablement [ir(R)eparablãmã] adv. Không sao chuộc lại được, không thể vãn hồi được.

irrépréhensible [ir(R)ɛprɔãsibl] adj. Vãn Không thể trách cứ, không thể bắt lỗi; không thể chê, không thể phê phán: *Mœurs irrépréhensibles: Các tập tục, thói quen không thể trách cứ được.*

irrépressible [ir(R)epresibl] adj. Không thể dẹp được, đàn áp được, kìm hãm được: *Désir irrépressible: Sự ham muốn không thể kìm hãm được.*

irréprochable [ir(R)ɛprɔʃabl] adj. Không thể chê trách, tuyệt vời, không có chỗ nào khiếm khuyết: *Employé irréprochable: Nhân viên không thể chê trách vào đâu được.* *Tenue irréprochable: Cách ăn mặc không chê vào đâu được.*

irrésistible [ir(R)ezistibl] adj. Không cưỡng lại được, lôi cuốn, quyến rũ: *Femme irrésistible: Người phụ nữ quyến rũ.* *Penchant irrésistible: Khuynh hướng không thể cưỡng lại được.*

irrésistiblement [ir(R)ezistiblãmã] adv. Một cách không cưỡng nổi.

irrésolu, ue [ir(R)ɛzɔly] adj. 1. Chưa giải quyết. *Problème irrésolu: Vấn đề còn chưa giải quyết.* 2. Do dự, không quyết đoán. *Caractère irrésolu: Tính cách không quyết đoán.*

irrésolution [ir(R)ɛzɔlysjõ] n. f. Sự do dự, hoang mang, không quyết đoán. *Rester dans l'irrésolution: Trong hoàn cảnh do dự.*

irrespect [ir(R)ɛspe] n. m. Sự thiếu lễ độ, bất kính.

irrespectueusement [ir(R)ɛspektjøzmã] adj. Một cách thiếu lễ độ.

irrespectueux, euse [ir(R)ɛspektjø, øz] adj. Thiếu lễ độ, bất kính, xúc phạm. *Propos*

irrespectueux: Những lời lẽ bất kính. Đồng impertinent.

irrespirable [ir(R)espírabl] adj. Không thở được, khó thở, ngột ngạt. *Gaz, atmosphère irrespirables*: Khí, không khí khó thở.

irresponsabilité [ir(R)espõsabilite] n. f. Sự vô trách nhiệm, thiếu trách nhiệm, không chịu trách nhiệm.

irresponsable [ir(R)espõsabl] adj. và n. 1. Không chịu trách nhiệm: *L'enfant, le fou sont irresponsables*: Đứa trẻ, người điên không phải chịu trách nhiệm (về những hành động phạm pháp). > Subst. *Un, une irresponsable*: Một kẻ vô trách nhiệm. 2. LUẬT Không có trách nhiệm: *Le chef de l'État est irresponsable devant l'Assemblée nationale*: Tổng thống không có trách nhiệm trước Quốc Hội.

irrétrécissable [ir(R)etresisabl] adj. Không bị co lại được: *Flanelle irrétrécissable*: Flanel không bị co.

irrévérence [irreverũs] n. f. 1. Thiếu tôn trọng, tôn kính. 2. Lời lẽ, hành động thiếu tôn kính, xúc phạm, vô lễ: *Commettre des irrévérences*: Phạm phải những điều thiếu tôn kính.

irrévérencieusement [irreverũsjõzmã] adv. Một cách vô lễ, thiếu tôn kính.

irrévérencieux, ieuse [irreverũsjõ, jõe] adj. Tỏ ra vô lễ, thiếu tôn kính.

irréversibilité [ir(R)eversibilite] n. f. Tính không thể đảo ngược, đổi chiều, xoay trở lại.

irréversible [ir(R)eversibl] adj. Không thể xoay chiều trở lại. 1. KỸ Một chiều: *Connecteur irréversible*: Bộ góp một chiều. 2. Không quay ngược trở lại, đảo ngược. *Réaction chimique irréversible*: Phản ứng hóa học một chiều.

irrévocabilité [ir(R)evõkabilite] n. f. Tính không thể hủy bỏ, rút lại.

irrévocable [ir(R)evõkabl] adj. 1. Không thể hủy bỏ, rút lại, đòi lại. *Donation irrévocable*: Sự cho tặng không thể đòi lại. -Quyết định; xác định, không thể thay đổi, dứt khoát. *Décision irrévocable*: Quyết định không thể thay đổi; quyết định dứt khoát. 2. Văn Không bao giờ trở lại. *La fuite irrévocable des ans*: Những năm tháng qua đi không trở lại.

irrévocablement [ir(R)evõkablãm] adv. Một cách dứt khoát, không đổi lại được.

irrigable [irigabl] adj. Có thể tưới, có thể dẫn nước.

irrigateur [irigatœr] n. m. 1. Ống tưới rửa.

irrigation [irigasjõ] n. f. 1. Sự tưới. > *Par anal*. Sự dẫn máu. *Irrigation de la cuisse par l'artère fémorale*: Sự dẫn máu đến đùi qua động mạch đùi. 2. 1 Sự tưới rửa.

irriguer [irige] v. tr. [1] 1. Tưới, đưa nước vào ruộng... 2. *Par anal*. 1 Sự cấp (máu, dịch) cho các mô.

irritabilité [iritabilite] n. f. 1. SINH Tính dễ kích thích. 2. Tính dễ cáu, dễ giận, dễ bị kích động.

irritable [iritabl] adj. 1. SINH Dễ kích thích. *Fibres irritables*: Các cơ chẳng dễ kích thích. 2. Dễ cáu, dễ giận, dễ kích động. *Personne irritable*: Con người dễ kích động.

irritant, ante [iritã, ãt] adj. 1. Chọc tức, chọc giận; làm nổi cáu, kích động. *Critiques irritantes*: Những lời phê bình chọc tức. Đồng agaçant, énervant 2. Kích thích. *Médicament irritant*: Thuốc kích thích.

irritation [iritasjõ] n. f. 1. Sự nổi cáu, nổi giận: *Être dans une grande irritation*: Trong cơn giận dữ. 2. Sung, đau. *Irritation des gencives*: Sung miệng răng. 3. SỸ Sự kích thích. *Irritation d'un nerf*: Sự kích thích thần kinh.

irriter [irite] v. tr. [1] 1. Làm nổi cáu, chọc tức, gây phẫn nộ. *Ta conduite m'irrite*: Hạnh kiểm của mày làm tao nổi cáu. > v. pron. *Il s'irrite facilement*: Ông ta dễ nổi cáu. Đồng courroucer (Văn), fâcher. 2. Làm sung, đau rát, làm nhức nhối. *Ce produit irrite la peau*: Chất này làm rát da. 3. Bông, Văn Kích động, kích thích, cổ vũ. *Irriter la jalousie*: Kích động lòng ghen tuông. 4. SỸ Kích thích, gây hưng phấn.

irruption [irypsijõ] n. f. 1. Sự ào tới, ủa vào, tràn vào, xâm nhập. 2. Sự đột nhập, xông vào. *Faire irruption chez qqn*: Đột nhập vào nhà ai. 3. *Par ext*. Sự dâng trào, gây lụt. *Irruption des eaux d'un fleuve en crue*: Sự dâng trào nước lũ của một con sông.

isabelle [izabel] adj. inv. Màu vàng nhạt.

isallobare [izalobar] adj. KHTUONG Lignes isallobares: Đường đẳng áp.

isard hay **izard** [izar] n. m. Sơn dương vùng Pyréné.

isatis [izatis] n. m. 1. THỰC Cây cải nhuộm. 2. ĐỘNG Cáo bắc cực.

isba [izba] n. f. Nhà gỗ của nông dân Nga.

ischémie [iskemi] n. f. 1 Chứng thiếu máu cục bộ; thiếu tuần hoàn. *Ischémie myocardique*: Thiếu tuần hoàn cơ tim.

ischiatique [iskjatik] adj. Liên quan với xương hông.

ischion [iskjõ] n. m. GPHÁU Xương hông.

isiaque [izjak] adj. Thuộc nữ thần Isis. *Mystères isiaques*: Những bí ẩn thuộc về nữ thần Isis.

islam [islam] n. m. 1. Đạo Hồi, Hồi giáo. 2. Nước, dân tộc đạo Hồi: *Voyage en terre d'Islam*: Du hành tới đất nước Hồi giáo.

islamique [islamik] adj. Thuộc đạo Hồi.

islamisant, ante [islamizɑ̃, ɑ̃t] n. Người chuyên nghiên cứu về đạo Hồi.

islamisation [islamizasjɔ̃] n. f. Sự Hồi giáo hóa, việc chuyển sang đạo Hồi. *L'islamisation de l'Afrique continue de progresser: Sự Hồi giáo hóa ở châu Phi tiếp tục tiến triển.*

islamiser [islamize] v. tr. [1] Hồi giáo hóa, gia nhập đạo Hồi.

islamisme [islamism] n. m. Lối thời Hồi giáo.

islandais, aise [islɑ̃de, ez] adj. và n. I. adj. Thuộc về xứ Ai-xlen. > Subst. Người Ai-xlen. II. n. m. 1. *L'islandais: Tiếng Ai-xlen.* 2. Ngự dân đánh cá hồi ở Ai-xlen. *Le pardon des Islandais: Cuộc hành hương của người Ai-xlen.*

ismaéliens [ismaeljɛ̃] hay **ismaïliens** [ismaijɛ̃] n. m. pl. Giáo phái đạo Hồi vào thế kỷ thứ 8, giáo phái Ix-ma-in. -Adj. *La diaspora ismaélienne: Sự tản ra của giáo phái Ixmain.*

-isme, -iste Hậu tố có nghĩa là học thuyết, chủ nghĩa, -iste chỉ người thực hành học thuyết, chủ nghĩa đó.

iso- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "ngang bằng".

iso-agglutination [izoaglytinasjɔ̃] n. f. Sự ngưng kết đồng loại.

isobare [izobar] adj. và n. 1. adj. Lý Đẳng áp. -KHTUONG *Lignes isobares: Đường đẳng áp.* > N. f. *Une isobare: Một tuyến đẳng áp.* 2. n. m. HÓA VẬT LÝ Nguyên tố đồng khối.

isobathe [izobat] adj. (và n. f.) ĐỊA Có cùng độ sâu, đẳng thâm. > *Courbe isobathe: Đường cong có cùng điểm độ sâu.* > N. f. *Une isobathe: Một đường đẳng thâm.*

isocarde [izokard] n. m. ĐỘNG Sơ tim (có vỏ giống hình quả tim).

isocèle [izosel] adj. HÌNH Cân; hai bên bằng nhau. *Triangle, trièdre isocèle: Tam giác, tam diện cân.*

isochore [izokɔ̃r] adj. Lý Transformation isochore: Biến đổi đẳng (thể) tích.

isochromatique [izokromatik] adj. KỸ Đồng sắc; toàn sắc.

isochrone [izokron] hay **isochronique** [izokronik] adj. Lý Đẳng thời; đều. *Les oscillations isochroniques du pendule: Dao động đều của quả lắc.*

isochronisme [izokronism] n. m. Lý Tính đẳng thời

isoclinal, ale, aux [izoklinal, o] adj. ĐẤT Pli isoclinal: Nếp đẳng tà (2 phía ngang nhau).

isocline [izoklin] adj. và n. f. Lý ĐỊA Đẳng tà, đẳng phục. -*Ligne isocline: Đường đẳng tà.* > N. f. *Une isocline: Một đường đẳng tà.*

isodyname [izodinam] adj. và n. f. 1. Adj. Sứ Đẳng năng (đô ăn lượng khác nhau mà sức bổ bằng nhau). 2. n. f. và adj. Đồng isodynamique.

isodynamie [izodinami] n. f. Sứ Đẳng năng, sức bổ bằng nhau (của thức ăn).

isodynamique [izodinamik] adj. 1. Lý Đẳng lực. -*Ligne isodynamique: Đường đẳng từ lực.* 2. Sứ Liên quan với đẳng năng.

isoélectrique [izoelektrik] adj. HÓA, SINH HÓA *Point isoélectrique: Điểm đẳng điện.*

isoète [izoet] n. m. THỰC Cây hành nước.

isogame [izogam] adj. THỰC Đẳng giao, đồng hình giao phối.

isogamie [izogami] n. f. THỰC Sự đẳng giao. Trái hétérogamie.

isoglosse [izoglos] adj. NGÔN *Ligne isoglosse: Đường đồng ngữ (chỉ phạm vi những vùng nói tiếng gần giống nhau).*

isogone [izogon] adj. (và n. f.) 1. HÌNH Đẳng giác, có góc bằng nhau. 2. Lý Đẳng từ thiên. -*Ligne isogone: Đường đẳng từ thiên.* > N. f. *Une isogone: Một đường thẳng từ thiên.*

isohyète [izojet] adj. và n. f. KHTUONG Đường đẳng vũ (cùng lượng mưa).

isohypse [izoips] adj. ĐỊA Đẳng cao, cao bằng nhau. -*Ligne isohypse: Đường đồng mức, cùng cao độ.*

iso-immunisation [izoimmynizasjɔ̃] n. f. SINH Đồng miễn dịch.

isoionique [izojoɲik] adj. HÓA Đẳng iông, cùng số lượng ion.

isolable [izolabl] adj. Có thể tách rời, cách ly.

isolant, ante [izolɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Cách ly. 1. Gián cách (âm, điện, nhiệt). *Matériaux isolants: Vật liệu gián cách.* > N. m. *Un isolant: Một vật cách điện. Isolants phoniques électriques, thermiques: Vật cách âm (bông, chất dẻo...), vật cách điện (dầu, sứ...), vật cách nhiệt (sợi thủy tinh...)* 2. NGÔN *Langues isolantes: Ngôn ngữ đơn lập. Le chinois est une langue isolante: Tiếng Trung Quốc là một ngôn ngữ đơn lập.*

isolat [izola] n. m. XHH Biệt tộc.

isolateur [izolatœr] n. m. Sứ cách điện; bình cách điện. *Isolateurs des poteaux télégraphiques: Các sứ cách điện ở cột điện báo.*

isolation [izolasjɔ̃] n. f. Sự gián cách (điện, nhiệt, âm), sự tách riêng ra. > Sự cách điện.

isolationnisme [izolasjoɲism] n. m. Chủ nghĩa biệt lập.

isolationniste [izolasjoɲist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa biệt lập.

isolé, ée [izole] adj (và n.) 1. Đơn độc, riêng lẻ. *Un grand arbre isolé: Một cây lớn đơn độc.* 2. Cách điện. ▷ Cách nhiệt, cách âm. 3. Biệt lập, cách biệt. *Maison isolée: Ngôi nhà biệt lập. Lieu isolé: Nơi cách biệt.* -Cô đơn, cô quạnh. *Les vieillards se sentent souvent isolés: Những người già thường cảm thấy cô đơn.* Đồng seul. ▷ Subst. *Vivre en isolé: Sống cô đơn.* 4. Bổng Riêng, đặc biệt, độc nhất. *Fait, cas isolé: Một việc riêng lẻ; một trường hợp đặc biệt.* Đồng unique.

isolement [izolmã] n. m. 1. Sự riêng rẽ, đơn độc, cách biệt. *Vivre dans l'isolement: Sống trong cảnh đơn độc.* -Allus hist. *Splendide isolement: Sự "trùm chăn"* (không tham gia các liên minh chính trị). 2. Sự cách điện; tính cách điện. Đồng isolation.

isolément [izolemã] adv. Một cách riêng rẽ, đơn độc. *Question considérée isolément: Vấn đề được xét riêng rẽ.*

isoler [izole] v. tr. [1] 1. Tách riêng, cách ly, tách rời. *Un vaste parc isole le palais de la ville: Một công viên lớn tách riêng ra khỏi tòa thị chính.* ▷ Cách ly. *Isoler un moteur électrique: Cách ly một máy (phát) điện. Isoler un studio d'enregistrement: Cách ly một phòng thu âm.* 2. HÓA *Isoler un corps: Tách (khôì hỗn hợp).* 3. Cách ly ai; tách riêng ai. *Isoler un prisonnier, des contagieux: Cách ly một tù nhân, cách ly những người bệnh truyền nhiễm.* ▷ v. pron. *S'isoler pour réfléchir: Ở một mình để suy nghĩ.* 4. Tách rời, riêng rẽ. *Isoler un fait de son contexte: Tách rời một sự kiện khỏi bối cảnh.*

isoloir [iolwar] n. m. Phòng (ngăn) ghi phiếu (bầu cử).

isomérase [izomeraz] n. f. SINH HÓA Chất men xúc tác sự đồng phân hóa một số phân tử.

isomère [izomer] adj. (và n. m.) HÓA *Corps isomère: Chất đồng phân.* *Corps isomère d'un autre: Chất đồng phân với một chất khác.* ▷ N. m. *Un isomère: Một chất đồng phân.*

isomérie [izomeri] n. f. HÓA Tính đồng phân.

isomérique [izomerik] adj. HÓA Thuộc, liên quan đến tính đồng phân.

isomérisation [izomerizasjõ] n. f. HÓA Sự đồng phân hóa.

isométrie [izometri] n. f. TOÁN Phép biến đổi đẳng cự (bằng nhau).

isométrique [izometrik] adj. 1. TOÁN *Espaces isométriques: Không gian đẳng thước (lớn bằng nhau).* ▷ HÌNH *Perspective isométrique: Phối cảnh đẳng thước.* 2. LÝ Sự co rút bất thít không ảnh hưởng tới độ dài của cơ.

isomorphe [izomɔʁf] adj. Đồng hình. 1. HÓA Cùng dạng tinh thể. ▷ THỰC *Cycle isomorphe: Chu kỳ đồng dạng.* 2. TOÁN Đẳng cấu.

isomorphisme [izomɔʁfism] n. m. 1. HÓA Tính chất đồng hình. 2. TOÁN Tính đẳng cấu.

isoniazide [izonjazid] n. m. Y Chất kháng sinh chống lao, izoniazit, viết tắt là I.N.H.

isopodes [izopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân đều, bộ đẳng cước.

isoprène [izopʁen] n. m. HÓA Isoprène (nguyên liệu cao su tổng hợp).

isoptères [izoptɛʁ] n. m. pl. Bộ cánh đều (sâu bọ).

isostasie [izostazi] n. f. ĐỊA MẠO Trạng thái cân bằng, thuyết đẳng tĩnh.

isotatique [izostatik] adj. 1. ĐỊA MẠO Quán bằng, quán bình, đẳng tĩnh. 2. Đường hoặc mặt cân bằng.

isotherme [izotɛʁm] adj. (và n. f.) 1. LÝ Đẳng nhiệt, có nhiệt độ bằng nhau. ▷ *Ligne isotherme: Đường đẳng nhiệt.* ▷ N. f. *Une isotherme: Một đường đẳng nhiệt.* ▷ Nhiệt độ không đổi. *Transformation isotherme: Sự biến đổi nhiệt độ không đổi.* 2. KỸ GIỮ Nhiệt độ ổn định. *Un wagon isotherme: Một toa tàu giữ nhiệt độ ổn định.*

isotonie [izotɔni] n. f. SINH Tính đẳng trương.

isotope [izotɔp] adj (và n. m) VẬT LÝ Nguyên tố đồng vị. ▷ N. m. *Deux isotopes ont le même numéro atomique mais un nombre de masse différent: Hai chất đồng vị có cùng số nguyên tử nhưng khối lượng khác nhau.*

isotopique [izotɔpik] adj. 1. VẬT LÝ Liên quan đến đồng vị. *Analyse isotopique: Phân tích đồng vị.* *Teneur isotopique: Hàm lượng đồng vị.* *Séparation isotopique: Sự tách đồng vị.* 2. ĐỊA MẠO *Zone isotopique: Vùng đồng vị (trong đó trầm tích giống nhau).*

isotrope [izotʁɔp] adj. LÝ Đẳng hướng.

isotropie [izotʁɔpi] n. f. LÝ Tính đẳng hướng.

israélien, ienne [israɛljɛ̃, jen] adj. và n. (Thuộc) Israel (Do Thái). ▷ Subst. Người Israel, Do Thái.

israélite [israɛlit] n. và adj. 1. Ứ Con cháu của người Do Thái. Đồng juif, hébreu. 2. Thụng Tôn giáo của người Do Thái. -Subst. *Un, une israélite: Một người Do Thái.*

issu, ue [isy] adj. Sinh ra từ, xuất thân. *Cousins issus de germains: Anh em họ cháu chú cháu bác.* (cháu cô cháu cậu, đôi cháu dì). *Il est issu de la bourgeoisie: Nó xuất thân từ giai cấp tư sản.* ▷ Bổng *Problème directement issu de conditions historiques particulières: Vấn đề trực tiếp xuất phát từ những điều kiện lịch sử riêng biệt.*

issue [isy] n. f. 1. Lối thoát, lối ra. *Issue de secours: Lối thoát cấp cứu.* 2. Bổng Lối thoát. *Trouver une issue: Tìm một lối thoát.* *Situation sans issue: Tình trạng không lối thoát.* ▷ Kết thúc, chung cục; kết quả. *L'issue*



de la bataille: *Kết thúc trận chiến. Tragique issue: Kết quả thảm hại. Issue fatale. Cái chết. Voie sans issue: Ngõ cụt; đường không lối thoát.* ▷ Loc prep. *A l'issue de: Sau, lúc kết thúc. A l'issue de la conférence: Lúc kết thúc Hội nghị.* 3. *Kỷ N. f. pl. Phế phẩm xay giã.* ▷ *Phế phẩm lò mổ.*

isthme [ism] n. m. 1. Eo đất. *L'isthme de Corinthe, de Suez, de Panama: Eo Côranhto, eo Xuyê, eo Panama.* 2. *GPHÁU Eo. Isthme du gosier: Eo họng. Isthme de l'utérus: Eo tử cung.*

isthmique [ismik] adj. Học Liên quan tới eo. ▷ *CỔAI Jeux Isthmiques: Hội tế Hải Vương ở cổ Hy Lạp.*

italianisant, ante [italjanizã, õt] n. Nhà Ý học (nghiên cứu về nước Ý).

italianiser [italjanize] v. tr. [1] Ý hóa; nhuộm phong cách Ý: *La Renaissance italianisa l'art français: Thời Phục Hưng đã nhuộm phong cách Ý vào nghệ thuật Pháp.*

italianisme [italjanism] n. m. Từ ngữ đặc Ý.

italien, ienne [italjẽ, jen] adj. và n. 1. adj. Thuộc Ý. *Musique italienne: Âm nhạc Ý.* ▷ Subst. Người dân Ý, gốc Ý. *Un Italien, une Italienne: Một người Ý.* 2. n. m. Tiếng Ý. *L'italien moderne est une langue romane issue du dialecte toscan: Tiếng Ý hiện đại là một ngôn ngữ La Mã có nguồn gốc phương ngữ Tôscan.*

italique [italik] adj. và n. f. 1. Học Liên quan tới nước Ý cổ. *Langues italiques: Tiếng Ý. Populations italiques (Latins, Ombriens, Samnites, etc): Dân tộc Ý (La-tinh, Ôm briêng, Xam-nít v.v).* ▷ Subst. *Les Italiques: Những người dân Ý.* 2. *CHÉBÁN Caractères italiques: Chữ nghiêng.* ▷ N. f. *L'italique: Chữ in nghiêng.*

1. **-ite** Hậu tố Hy Lạp có nghĩa là "viêm", "sưng" (thí dụ: *bronchite, gingivite*).

2. **-ite** Hậu tố La tinh trong hóa học để chỉ muối của những axit tăn cùng bằng *eux* (chứa ít ôxy) thí dụ: *sulfite*.

3. **-ite** Hậu tố Hy Lạp dùng để tạo những từ về khoáng chất (thí dụ: *andésite, domite, calcite*).

4. **-ite** Hậu tố La tinh dùng để tạo những từ chỉ môn đồ của một giáo phái hay thành viên của một ngành tôn giáo (thí dụ: *Jésuite*).

1. **item** [item] adv. THƯƠNG Như trên; và nữa, thêm nữa, cũng thế, vả lại. *Payé ceci; item, cela: Cái này đã trả tiền; và cái kia cũng thế.*

2. **item** [item] n. m. 1. *NGÔN Thành tố, đối tượng tách rời; mục.* 2. *TÂM Câu hỏi trắc nghiệm.*

itératif, ive [iteratif, iv] adj. 1. Lặp lại nhiều lần, lặp đi lặp lại: *Traitement itératif: Sự điều trị lặp đi lặp lại.* 2. *NGÔN Đồng fréquentatif.*

itération [iterasjõ] n. f. Sự lặp lại. ▷ *TOÁN TIN Sự lặp.*

itérativement [iterativmã] adv. Lặp lại.

itinéraire [itnierer] n. (và adj) 1. n. m. Hành trình; đường đi, lộ trình. *Itinéraire fléché: Hành trình theo mũi tên chỉ. Notre itinéraire passe par Lyon: Hành trình của chúng ta đi qua Lyông.* ▷ *Nhật ký đi đường; ký sự. "Itinéraire de Paris à Jérusalem", de Chateaubriand (1811): "Ký sự đi đường từ Pari đến Jérusalem" của Chateaubriand (1811).* 2. adj. *Nhiệm Thuộc về đường đi. La lieue, le kilomètre, unités itinéraires: Dặm và kilômét là những đơn vị đo đường đi.*

itinérant, ante [itinerã, õt] adj. 1. Lưu động. *Ambassadeur itinérant: Đại sứ lưu động.* 2. Lưu động. *Exposition itinérante: Triển lãm lưu động.*

itou [itu] adv. Thân Cũng thế. *Et moi itou: Và tôi cũng thế.*

iule [jyl] n. m. ĐỘNG Con cuốn chiếu.

I.U.T. Viết tắt của *Institut universitaire de technologie*.

ive [iv] hay **ivette** [ivet] n. f. Cây thường xuân (cây hoa vàng và hồng ở vùng đất cần).

I.V.G. Viết tắt của *Interruption volontaire de grossesse* (tự nguyện đình sản).

ivoire [ivwar] n. m. (và adj.) 1. Ngà voi. *Objets sculptés en ivoire, hay des ivoires: Đồ chạm ngà. Bracelet en ivoire: Vòng tay bằng ngà.* ▷ *Thơ D'ivoire: Màu trắng ngà. Un cou d'ivoire: Cổ trắng ngà.* -Adj. *Une soie ivoire: Lụa màu ngà.* 2. Ngà răng (của một số thú). *GPHÁU Phần cứng của răng. V. dent.* 3. *Kỷ Noir d'ivoire: Than xương.* ▷ *Ivoire végétal: Cây dừa ngà. V. phytéléphas.*

ivoirien, ienne [ivwarjẽ, jen] adj. và n. Thuộc Bờ biển Ngà.

ivoirin, ine [ivwarẽ, in] adj. Văn Bằng ngà, có vẻ ngà. Đồng éburnéen.

ivraie [ivre] n. f. Cỏ lồng vực: *Ivraie des moissons (Lolium tomentum): Cỏ lồng vực. Ivraie vivace hay fausse ivraie (Lolium perenne): Cỏ lùn.* ▷ *Bóng (theo Kinh Thánh) Séparer le bon grain de l'ivraie: Phân biệt thiện và ác.*

ivre [ivr] adj. 1. Say rượu, say sưa. *Il était légèrement ivre: Nó say lo mả. Ivre mort: Say như chết. Đồng Thân soûl.* 2. *Bóng Ivre de: Say sưa, cuồng say, mê đắm. Ivre d'amour, de jalousie: Say sưa vì tình; điên cuồng vì ghen.*

ivresse [ivres] n. f. 1. Trạng thái say rượu.
 –Par anal. *Ivresse morphinique*: Say moóc-phin. 2. *Par ext.* Say sữa, hân hoan, say mê đắm đuối. *L'ivresse de l'amour*: Đắm đuối trong tình yêu.

ivrogne [ivrɔ̃n] adj. và n. (Người) say rượu.
 –Thân *Serment d'ivrogne*: Lời thề cá trê chui ống.

ivrognerie [ivrɔ̃n(ə)ʁi] n. f. Thói nghiện rượu; thói quen luôn luôn say sữa.

ivrognesse [ivrɔ̃nes] n. f. Thân và Khinh Người đàn bà say sữa.

iwān [iwan] n. m. KTRÚC Trong kiến trúc Hồi giáo, phòng có vòm tròn, ba mặt đóng kín, mở ra mặt thứ tư bằng cửa vòm.

ixia [iksja] n. f. THỰC Một giống cây diên vĩ.

ixode [iksɔd] n. m. ĐỘNG Con bọ chó.

izard V. isard.





J

j [ʒi] n. m. Chữ thứ mười của bảng chữ cái tiếng Pháp. -*Ví J. Ký hiệu của Jun.* > **QUÂN Jour J.** Ngày J (mở cuộc tấn công). *Par ext.,* [Thượng Ngày có sự kiện quan trọng xảy ra.

jabiru [ʒabirɥ] n. m. Cò lớn mỏ cong.

jable [ʒabl] n. m. Kĩ Rãnh đáy thùng (để lắp gỗ dầy vào).

jabloir [ʒablwaʁ] n. m. **jabloire** hay **jablière** [ʒablijɛʁ] n. f. Kĩ Dụng cụ để xoi rãnh đáy thùng.

jaborandi [ʒabɔʁɔ̃di] n. m. THỰC Cây chanh tim; lá chanh tim (một dược liệu chứa chất pilôcácpin).

jabot [ʒabo] n. m. 1. Điều (chim). 2. Tấm khăn lá sen (trang hoàng trước ngực). *Chemise à jabot:* Áo sơ mi cổ lá sen.

jaboter [ʒabote] v. intr. [1] Hiếm Phát tiếng kêu từ điều ra. 2. Thân Lỗi thời Nói ba hoa, bép xép; tán hươu tán vượn.

jacana [ʒakana] n. m. Một giống chim cao cổ vùng đồng lầy ở xứ nóng.

jacaranda [ʒakarɔ̃da] n. m. Cây muồng xoan.

jacasse [ʒakas] n. f. 1. Học Chim ác là, chim sáo. 2. Lỗi thời, Thân Người đàn bà lẩm mồm.

jacasser [ʒakase] v. intr. [1] 1. Kêu riu rít (chim ác là). 2. Nói huyền thuyên, ba láp.

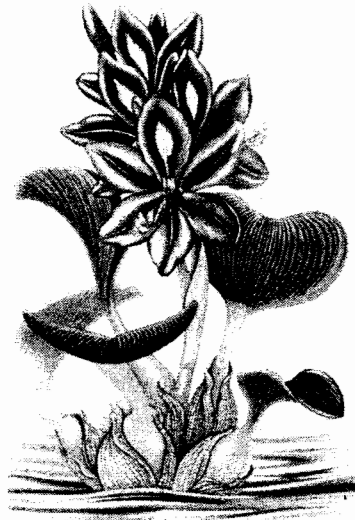
jacasserie [ʒakasʁi] n. f. hay **jacasement** [ʒakasmɑ̃] Chuyện huyền thuyên, bép xép, ba láp, ba hoa.

jacasseur, euse [ʒakasœʁ, ɔz] n. và adj. Thân Kẻ huyền thuyên, bép xép, bahoa.

jacée [ʒase] n. f. Cây xa cúc đồng cỏ, có hoa đỏ tím.

jachère [ʒaʃɛʁ] n. f. Sự bỏ hóa, sự hưu canh. *Terre en jachère:* Đất hưu canh. *Labourer des jachères:* Cày cấy đất bỏ hóa.

jacinthe [ʒasɛ̃t] n. f. Cây dạ hương lan.



jacinthe

jack [ʒak] n. m. ĐIỆN Đầu cắm; giắc.

jack pot hay **jackpot** [ʒakpot, dʒakpot] n. m. Số độc đắc, trúng số ở máy đánh bạc. -*Par ext.* Máy đánh bạc.

jaco, jacot hay **jacquot** [jako] n. m. Vẹt xám, đuôi hồng ở tây Phi.

jacobée [ʒakɔbe] n. f. Một loại cỏ có hoa; cỏ lưỡi chó.

jacobin, ine [ʒakobɛ̃, in] n. và adj. 1. (từ Người theo dòng tu Dominicanh. 2. n. m. Người theo giáo phái Jacobanh. 3. *Par ext.* (thường Khinh). Kề tích cực ủng hộ chính thể cộng hòa. ▷ Adj. *Idées, opinions jacobines*: Tư tưởng, ý kiến ủng hộ nền cộng hòa.

jacobinisme [ʒakobinism(ə)] n. m. Chủ nghĩa Jacobanh. -Kề nhiệt tình với nền cộng hòa.

1. **jacobite** [ʒakobit] adj. và n. Tín đồ của một giáo phái ở Xyri. *L'Église jacobite*: Giáo hội Jacobit.

2. **jacobite** [ʒakobit] n. Người ủng hộ giáo phái Stuart và Giắc II trong cách mạng Anh.

jacot V. jaco.

jacquard [ʒakɑʁ] n. m. 1. Kỹ Máy dệt Giắcca. 2. Vải dệt kim (dệt cải hoa).

jacquemart V. jacquemart.

jacquerie [ʒakʁi] n. f. 1. Sử *La Jacquerie*: Khởi nghĩa nông dân ở Pháp 1358. 2. *Une jacquerie*: Một cuộc khởi nghĩa của nông dân: *Les jacqueries furent nombreuses sous l'Ancien Régime*: Dưới chính thể cũ, có nhiều lần nông dân nổi dậy.

Jacques [ʒak] n. m. 1. Sử *Jacques, Jacques Bonhomme*: Biệt hiệu của người nông dân Pháp thời xưa. ▷ *Fam Faire le Jacques*: Làm vẻ thộn, làm ra vẻ ngốc nghếch. 2. *Maitre Jacques*: Tên người hầu của Hácpagông (kịch Molière).

jacquet [ʒakɛ] n. m. Một kiểu cờ châu Âu; bàn cờ đồ súc sắc.

jacquier V. jacquier.

jacquot V. jaco.

1. **jactance** [ʒaktɑ̃s] n. f. Văn Thối huênh hoang, phách lối, phô trương, khoe mẽ.

2. **jactance** [ʒaktɑ̃s] n. f. Dgian Thối ba hoa, bép xép.

jacter [ʒakte] v. intr. [1] Thân Nói, thuật lại, ba hoa, tán láo.

jaculatoire [ʒakylatwaʁ] adj. TỒN *Oraison jaculatoire*: Lời kinh cầu nguyện ngắn.

jade [ʒad] n. m. 1. Ngọc thạch, ngọc bích: *Variétés de jade*: Các đồ ngọc. *Brûle-parfum en jade*: Lư hương bằng ngọc. 2. Đồ chạm ngọc. *Les jades chinois*: Đồ chạm ngọc Trung Quốc.

jadéite [ʒadeit] n. f. KHOÁNG Các loại ngọc.

jadis [ʒadis] adv. Ngày xưa ngày xưa: *Jadis vivait un roi*: Ngày xưa có một ông vua. ▷ Adj. *Le temps jadis*: Thời xa xưa.

jaguar [ʒagwaʁ] n. m. Giống báo ở Nam Mỹ.

jaillir [ʒajir] v. intr. [2] 1. Phun ra, tóe ra, phụt ra, vọt ra: *Le sang jaillit de la blessure*: Máu phụt ra từ vết thương. -Par anal. *Faire*

jaillir une étincelle: Làm tóe ra tia lửa. ▷ *Bóng Un cri d'horreur jaillit de toutes les poitrines*: Một tiếng kêu khủng khiếp vọt ra từ các lồng ngực. 2. *Bóng Lóe ra, lộ ra, bật ra. Faire jaillir la vérité*: Làm lóe ra sự thật.

jaillissement [ʒajismɑ̃] n. m. Sự phụt ra, tóe ra, vọt ra, bắn ra. *Le jaillissement des eaux*: Tia nước vọt lên. -Bóng *Un jaillissement d'idées*: Một sự bật ra những ý kiến.

jaïn, [ʒain], jaïna [ʒaina] hay djaïn [dʒain] n. và adj. Thuộc đạo Jain; người theo đạo Jain.

jaïnisme [ʒainism] hay djaïnisme n. m. Đạo Jain (Ấn độ).

jais [ʒɛ] n. m. Chất huyền. ▷ Loc. *Noir comme du jais*: Đen như hạt huyền. -Ellip. *Yeux, cheveux de jais*: Mắt đen, tóc đen.

jalap [jalap] n. m. Một giống cây ở châu Mỹ, rễ có nhựa dùng làm thuốc xổ.

jalón [ʒalɔ̃] n. m. 1. Cọc mốc, cọc tiêu. 2. *Bóng* *Điểm ngắm, điểm tiêu*: *Poser, planter des jalons*: Đặt, cắm các cọc tiêu.

jalonnement [ʒalɔnmɑ̃] n. m. Sự đặt cọc tiêu.

jalonner [ʒalɔne] I. v. intr. [1] Đặt các cọc tiêu. II. v. tr. 1. Cắm mốc, đặt cọc tiêu. *Jalonner une allée dans un jardin*: Đặt cọc tiêu cho các lối đi trong vườn. 2. Đặt mốc, đánh dấu giới định: *Bidons peints qui jalonnent une piste*: Các bình sơn đánh dấu cho một đường chạy. ▷ *Par ext.* Đặt cách quãng. *Les arbres qui jalonnent la route*: Những cây trồng cách quãng hai bên đường.

jalonneur [ʒalɔnœʁ] n. m. Người đặt cọc tiêu.

jalousement [ʒaluzmɑ̃] adv. 1. Một cách ganh tị, ghen ghét. *Regarder jalousement ses voisins*: Nhìn kẻ láng giềng một cách ghen tị. 2. Khư khư, bo bo giữ lấy: *Garder jalousement ses trésors*: Khư khư giữ lấy kho vàng.

jalouser [ʒaluze] v. tr. [1] Ghen ghét, thèm muốn; ganh tị: *Jalouser la promotion d'un collègue*: Ganh tị với sự đề bạt của đồng nghiệp. *Jalouser ses frères*: Ganh tị với anh em.

jalousie [ʒaluzi] n. f. I. 1. Lòng ghen ghét, ganh tị, tị nạnh, thèm muốn: *Quiconque réussit suscite la jalousie des médiocres*: Ai mà thành đạt thường kêu gọi lòng ganh tị của những kẻ tầm thường. 2. Lòng ghen tuông. *La jalousie d'Othello*: Chứng ghen tuông của Ôtenlô. II. Kỷ Bức màn, màn sáo.

jaloux, ouse [ʒalu, uz] adj. và n. 1. Être jaloux de qqch. Gắn bó với cái gì: *Il est jaloux de ses prérogatives*: Nó rất gắn bó với những đặc quyền. -Sự gắn bó, tha thiết, ân cần. *Soins jaloux*: Những chăm sóc ân cần. 2. (Lòng) ghen tị, tị nạnh, ghen ghét.

▷ Subst. *Sa réussite va faire des jaloux: Sự thành công của nó sẽ khơi lên những tị nạnh.* 3. *Ghen tuông: Mari jaloux: Người chồng ghen tuông. –Par ext. Soupçons jaloux: Nghi ngờ ghen tuông.* ▷ Subst. *Un jaloux une jalouse: Một người ghen tuông.*

jamaïcain, aine [ʒamaikɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Jamaica.

jamais [ʒamɛ] adv. 1. Bao giờ, lúc nào, khi nào: *Avez-vous jamais observé cela: Anh có bao giờ thấy điều này chưa? –Si jamais vous le voyez: Nếu có bao giờ anh nhìn thấy nó. –Vn Si vous lui parlez jamais: Nếu có khi nào anh nói với nó.* ▷ Loc. *À jamais; à tout jamais: pour jamais: Mãi mãi, luôn luôn, vĩnh viễn: Cœur brisé à jamais: Trái tim mãi mãi tan vỡ, đau khổ.* 2. (Trong câu phủ định) *Ne... jamais, jamais... ne: Không bao giờ, chưa bao giờ. Je ne l'ai jamais vu: Tôi chưa bao giờ thấy nó. Jamais il ne reviendra: Nó sẽ không bao giờ trở lại.* ▷ *Il n'a jamais fait que...: Bao giờ nó cũng chỉ làm thế; nó không bao giờ làm khác đi.* ▷ *Ne jamais plus, jamais plus... ne...: Sẽ không bao giờ nữa. Jamais plus je ne ferai cela: Sẽ không bao giờ tôi làm thế nữa. Je ne le ferai plus jamais: Tôi sẽ không bao giờ làm thế nữa.* 3. Với nghĩa phủ định: *Không khi nào, không bao giờ. Trahir? jamais!: Phản bội ư? Không bao giờ. C'est le moment ou jamais: Lúc này hay không bao giờ nữa. –Prov. Mieux vaut tard que jamais (que pas du tout): Chậm còn hơn không có gì.*

jambage [ʒabʒ] n. m. 1. Nét sổ (của chữ). *Les deux jambages du n: Hai nét sổ của chữ n.* 2. XĐƯNG Trụ, cột.

jambe [ʒɑ̃b] n. f. I. 1. GPHÁU Chân, cẳng. 2. Thụng Chân cẳng. *Les jambes puissantes d'un athlète: Chân cẳng mạnh mẽ của một lực sĩ.* ▷ Loc. *Thân Jouer des jambes, prendre ses jambes à son cou: Vắt chân lên cổ mà chạy; chạy một mạch; chạy trốn. Courir, aller à toutes jambes: Chạy ba chân bốn cẳng. –Trainer la jambe: Lê bước, lê chân. –La nouvelle lui a coupé bras et jambes: Tin đó làm hắn sững sờ, thất vọng. Le vin m'avait coupé les jambes: Rượu làm tôi bủn rủn chân tay.* ▷ Bông và Thân *Tenir la jambe à qqn: Giữ chân ai. –Faire des ronds de jambes: Khúm núm, ôm chân ai. Faire qqch par-dessous (hay par-dessus) la jambe: Làm điều gì quá khinh thị (quá trớn).* ▷ Mía Thân *Cela lui fait une belle jambe: Nó chẳng được lợi lộc gì.* 3. Par anal. *Jambe de bois: Chân gỗ. –Jambe artificielle, articulée: Chân giả, có khớp.* 4. Chân sau ngựa. II. Par anal. Chân chống chéo; thanh chéo. *–Jambes d'un compas. Càng của cái com pa.* ▷ XĐƯNG *Jambe*

de force: Cột đỡ chịu lực. ▷ HKHÔNG *Jambe de train d'atterissage: Càng bánh xe hạ cánh.*

jambette [ʒɑ̃bet] n. f. XĐƯNG Thanh chống.

jambier, ière [ʒɑ̃bjɛ, jɛr] adj. và n. GPHÁU *Muscles jambiers. Cơ chân.* ▷ N. m. *Le jambier antérieur: Cơ chân trước.*

jambière [ʒɑ̃bjɛr] n. f. Cổ. Mảnh giáp che thân. ▷ Mối Ghệt, xà cạp. *Jambière de cuir d'un chasseur: Ghệt da của những người đi săn.*

jambon [ʒɑ̃bɔ̃] n. m. 1. Đùi lợn hun khói, giảm bông: *Jambon cru, cuit: Giảm bông sống, chín. Tranche de jambon: Khoanh đùi lợn hun. Jambon de Bayonne, de Parme, d'York: Giảm bông Bayon, Pácmo, Yoóc.* 2. Bông, Thân Đùi.

jambonneau [ʒɑ̃bɔno] n. m. 1. Đùi lợn nhỏ (chân trước); chân giò. 2. Ốc móng giò.

jamboree [ʒɑ̃bɔʁi] n. m. Đại hội hướng đạo sinh quốc tế.

jambosier [ʒɑ̃bozje] n. m. Cây gioi.

jam-session [(d)ʒamsɛsjɔ̃] n. f. Đại hội nhạc Jazz. *Des jam-sessions: Các đại hội nhạc Jazz. Đồng boeuf.*

jan [ʒɑ̃] n. m. Bàn chơi thò lò –Nước chơi.

jangada [ʒɑ̃ɡada] n. f. Bè đánh cá.

janissaire [ʒaniser] n. m. Ứ Bộ binh Thổ Nhĩ Kỳ (gồm những tù binh Thiên Chúa Giáo).

janotisme hay **jeannotisme** [ʒanotism] n. m. 1. Sự ngây thơ ngộ nghếch. 2. Câu đặt sai cách gây hiểu lầm tức cười. *Aller chercher une pizza chez le boulanger qu'on a fait cuire: Mua một bánh pizza ở người thợ làm, bánh đã nướng chín.*

jansénisme [ʒɑ̃senism] n. m. SỰ TÔN Học thuyết Jansen. ▷ Par ext. Đạo lý khắc khổ.

janséniste [ʒɑ̃senist] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc học thuyết Jansen. *Morale janseniste: Đạo lý Jansen.* 2. Par ext. Khắc khổ, cứng rắn, khổ hạnh. *Des principes jansénistes: Các nguyên tắc khổ hạnh.* II. n. Người theo học thuyết Jansen. *Les jansénistes de Port-Royal: Những người theo học thuyết Jansénit ở Pooc-Roayan.*

jante [ʒɑ̃t] n. f. Vành bánh xe.

janvier [ʒɑ̃vjɛ] n. m. Tháng Giêng. *Les vœux du 1er janvier: Những lời chúc tụng ngày 1 tháng Giêng.*

japon [ʒapɔ̃] n. m. 1. Đồ sứ Nhật Bản. 2. Giấy Nhật Bản.

japonais, aise [ʒapɔne, ɛz] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Nhật Bản. ▷ Subst. Người dân Nhật. *Un(e) Japonais(e): Một người Nhật.* 2. n. m. *Le japonais: Tiếng Nhật.*

jacobin, ine [ʒakɔbɛ̃, in] n. và adj. 1. Cựu Người theo dòng tu Dominicanh. 2. n. m. Người theo giáo phái Jacobanh. 3. *Par ext.* (thường Khinh). Kẻ tích cực ủng hộ chính thể cộng hòa. ▷ Adj. *Idées, opinions jacobines*: Tư tưởng, ý kiến ủng hộ nền cộng hòa.

jacobinisme [ʒakɔbinism(ə)] n. m. Chủ nghĩa Jacobanh. -Kẻ nhiệt tình với nền cộng hòa.

1. **jacobite** [ʒakɔbit] adj. và n. Tín đồ của một giáo phái ở Xyri. *L'Église jacobite*: Giáo hội Jacobit.

2. **jacobite** [ʒakɔbit] n. Người ủng hộ giáo phái Stuart và Giacob II trong cách mạng Anh.

jacot V. jaco.

jacquard [ʒakar] n. m. 1. Kĩ Máy dệt Giacca. 2. Vải dệt kim (dệt cải hoa).

jacquemart V. jaquemart.

jacquerie [ʒakʁi] n. f. 1. Sử *La Jacquerie*: Khởi nghĩa nông dân ở Pháp 1358. 2. *Une jacquerie*: Một cuộc khởi nghĩa của nông dân: *Les jacqueries furent nombreuses sous l'Ancien Régime*: Dưới chính thể cũ, có nhiều lần nông dân nổi dậy.

Jacques [ʒak] n. m. 1. Sử *Jacques, Jacques Bonhomme*: Biệt hiệu của người nông dân Pháp thời xưa. ▷ *Fam Faire le Jacques*: Làm về thộn, làm ra về ngốc nghếch. 2. *Maitre Jacques*: Tên người hầu của Hácpagông (kịch Molière).

jacquet [ʒakɛ] n. m. Một kiểu cờ châu Âu; bàn cờ đồ súc sắc.

jacquier V. jaquier.

jacquot V. jaco.

1. **jactance** [ʒaktãs] n. f. Văn Thối huênh hoang, phách lối, phô trương, khoe mẽ.

2. **jactance** [ʒaktãs] n. f. Dạng Thối ba hoa, bép xép.

jacter [ʒakte] v. intr. [1] Thân Nói, thuật lại, ba hoa, tán láo.

jaculatoire [ʒakylatwar] adj. TÔN *Oraison jaculatoire*: Lời kinh cầu nguyện ngắn.

jade [ʒad] n. m. 1. Ngọc thạch, ngọc bích: *Variétés de jade*: Các đồ ngọc. *Brûle-parfum en jade*: Lư hương bằng ngọc. 2. Đồ chạm ngọc. *Les jades chinois*: Đồ chạm ngọc Trung Quốc.

jadéite [ʒadeit] n. f. KHOÁNG Các loại ngọc.

jadis [ʒadis] adv. Ngày xưa ngày xưa: *Jadis vivait un roi*: Ngày xưa có một ông vua. ▷ Adj. *Le temps jadis*: Thời xa xưa.

jaguar [ʒagwar] n. m. Giống báo ở Nam Mỹ.

jaillir [ʒajir] v. intr. [2] 1. Phun ra, tóe ra, phụt ra, vọt ra: *Le sang jaillit de la blessure*: Máu phụt ra từ vết thương. -Par anal. *Faire*

jaillir une étincelle: Làm tóe ra tia lửa. ▷ Bông *Un cri d'horreur jaillit de toutes les poitrines*: Một tiếng kêu khủng khiếp vọt ra từ các lồng ngực. 2. Bông Lóe ra, lộ ra, bật ra. *Faire jaillir la vérité*: Làm lóe ra sự thật.

jaillissement [ʒajismã] n. m. Sự phụt ra, tóe ra, vọt ra, bắn ra. *Le jaillissement des eaux*: Tia nước vọt lên. -Bông *Un jaillissement d'idées*: Một sự bật ra những ý kiến.

jaïn, [ʒain], jaïna [ʒaina] hay djaïn [dʒain] n. và adj. Thuộc đạo Jain; người theo đạo Jain.

jaïnisme [ʒainism] hay **djaïnisme** n. m. Đạo Jain (Ấn độ).

jais [ʒɛ] n. m. Chất huyền. ▷ Loc. *Noir comme du jais*: Đen như hạt huyền. -Ellip. *Yeux, cheveux de jais*: Mắt đen, tóc đen.

jalap [jalap] n. m. Một giống cây ở châu Mỹ, rễ có nhựa dùng làm thuốc xổ.

jalón [ʒalɔ̃] n. m. 1. Cọc mốc, cọc tiêu. 2. Bông *Điểm ngắm, điểm tiêu*: *Poser, planter des jalons*: Đặt, cắm các cọc tiêu.

jalonnement [ʒalɔnmã] n. m. Sự đặt cọc tiêu.

jalonner [ʒalɔne] I. v. intr. [1] Đặt các cọc tiêu. II. v. tr. 1. Cắm mốc, đặt cọc tiêu. *Jalonner une allée dans un jardin*: Đặt cọc tiêu cho các lối đi trong vườn. 2. Đặt mốc, đánh dấu giới định: *Bidons peints qui jalonnent une piste*: Các bình sơn đánh dấu cho một đường chạy. ▷ *Par ext.* Đặt cách quãng. *Les arbres qui jalonnent la route*: Những cây trồng cách quãng hai bên đường.

jalonneur [ʒalɔnœr] n. m. Người đặt cọc tiêu.

jalousement [ʒaluzmã] adv. 1. Một cách ganh tị, ghen ghét. *Regarder jalousement ses voisins*: Nhìn kẻ láng giềng một cách ghen tị. 2. Khư khư, bo bo giữ lấy: *Garder jalousement ses trésors*: Khư khư giữ lấy kho vàng.

jalouser [ʒaluze] v. tr. [1] Ghen ghét, thèm muốn; ganh tị: *Jalouser la promotion d'un collègue*: Ganh tị với sự dễ đạt của đồng nghiệp. *Jalouser ses frères*: Ganh tị với anh em.

jalousie [ʒaluzi] n. f. I. 1. Lòng ghen ghét, ganh tị, tị nạnh, thèm muốn: *Quiconque réussit suscite la jalousie des médiocres*: Ai mà thành đạt thường khơi gợi lòng ghen tị của những kẻ tầm thường. 2. Lòng ghen tuông. *La jalousie d'Othello*: Chứng ghen tuông của Ôtenlô. II. Kĩ Bức màn, màn sáo.

jaloux, ouse [ʒalu, uz] adj. và n. 1. *Être jaloux de qqch.* Gắn bó với cái gì: *Il est jaloux de ses prérogatives*: Nó rất gắn bó với những đặc quyền. -Sự gắn bó, tha thiết, ân cần. *Soins jaloux*: Những chăm sóc ân cần. 2. (Lòng) ghen tị, tị nạnh, ghen ghét.



japonaiserie [zapɔnezɾi] hay **japonerie** [zapɔnɾi] n. f. Đồ mỹ nghệ Nhật Bản.

japonisant, ante [zapɔnizɑ̃, ɑ̃t] n. Chuyên gia về Nhật bản học.

jappement [zapmɑ̃] n. m. Tiếng sữa ăng ăng: *Jappements de chiots: Tiếng sữa ăng ăng của chó con.*

japper [zapɛ] v. intr. [1] Kêu (sủa) ăng ăng.

1. **jaque** [zak] n. m. hay f. Áo chèn ngắn.

2. **jaque** [zak] n. m. Quả mít.

jaquemart hay **jacquemart** [zakmaʁ] n. m. Hình người nện búa, đánh chuông ở tòa thị chính, nhà thờ v.v...

jaquette [zakɛt] n. f. 1. Cũ Áo dài trẻ em. 2. Áo jakét; áo lễ. 3. Áo khoác nữ. 4. Kĩ Võ bọc nổi hơi. 5. Bìa ngoài (sách). 6. Lớp men áo (bọc răng).

jaquier hay **jacquier** [zakje] n. m. Cây mít.

jar hay **jars** [ʒaʁ] n. m. Cũ Tiếng lóng địa phương.

jard hay **jar** [ʒaʁ] n. m. Cát lẫn sỏi.

jarde [ʒaʁd] n. f. hay **jardon** [ʒaʁdɔ̃] n. m. YTHÚ U xương ở chân ngựa.

jardin [ʒaʁdɛ̃] n. m. 1. Vườn. *Jardin potager, jardin d'agrément: Vườn rau, vườn cảnh. Jardin à la française: Vườn cảnh trồng cân đối theo kiểu Pháp. Jardin anglais: Vườn cảnh phong tự nhiên theo kiểu Anh. Jardin public: Công viên. Jardin d'hiver: Vườn kính; nhà kính. Jardin botanique: Vườn bách thảo.* ▷ Bông Vùng màu mỡ, phì nhiêu. *La Touraine, jardin de la France: La Tuaren là nơi màu mỡ phì nhiêu của nước Pháp.* ▷ Loc. Bông *Jeter une pierre dans le jardin de qqn:* Gièm pha, nói xấu ai; phá khuấy câu chuyện của ai. 2. *Jardin japonais:* Vườn non bộ kiểu Nhật Bản. 3. *Jardin d'enfants:* Vườn trẻ, ấu trĩ viên. 4. **SKHÁU Côte jardin:** Cảnh phải sân khấu nhìn ra khán giả.

1. **jardinage** [ʒaʁdinaʒ] n. m. 1. Nghề làm vườn, công việc trồng vườn. 2. **LÀM** Sự chặt tỉa; sự đốn chọn (những cây già hay bị bệnh để bán).

2. **jardinage** [ʒaʁdinaʒ] n. m. Kĩ Vết trong ngọc.

jardiner [ʒaʁdine] v. intr [1] 1. Làm vườn, trồng vườn. 2. **LÀM** *Forêt jardinée:* Rừng chặt tỉa.

jardinerie [ʒaʁdinɾi] n. f. Vườn bán cây.

jardinet [ʒaʁdine] n. m. Vườn nhỏ.

jardineux, euse [ʒaʁdinø, øz] adj. Kĩ (Ngọc) có vết.

jardinier, ière [ʒaʁdinje, jeʁ] n. và adj. **A.** n. **I.** Người trồng vườn, làm vườn. **II.** n. m. 1. Bồn hoa. ▷ Bồn cây. 2. Món rau trộn các

loại. 3. *Jardinière d'enfants:* Cô giữ trẻ, cô bảo mẫu. 4. Bộ vàng; sáu bộ trong vườn. **B.** adj. Thuộc về vườn. *Culture jardinière: Sự trồng vườn.*

jardiniste [ʒaʁdinist] n. Miếm Họa sĩ vẽ phong cảnh.

jardon V. jarde.

1. **jargon** [ʒaʁgɔ̃] n. m. 1. Ngôn ngữ khó hiểu. ▷ *Spécial.* Danh từ nghề nghiệp, danh từ chuyên môn: *Le jargon des philosophes, des médecins: Các từ chuyên môn của nhà triết học, của các thầy thuốc.* 2. Biệt ngữ; ẩn ngữ, tiếng lóng: *Le jargon des coquillards: Tiếng lóng của giới cái bang (ăn mày). Le louchembem, jargon des bouchers: Tiếng lóng của dân hàng thịt.*

2. **jargon** [ʒaʁgɔ̃] n. m. 1. Ngọc giống hoàng bảo thạch, kiểu cương vàng. 2. Khoáng Ziricôn vàng.

jargonner [ʒaʁgone] v. intr. [1] 1. Nói tiếng lóng. 2. Kêu quàng quạc (ngỗng).

jarnicoton! [ʒaʁnikɔtɔ̃] interj. Lỗi thời, Đùa Tiếng chửi đồng; mẹ kiếp!

jarosse [ʒaʁɔs] hay **jarousse** [ʒaʁus] n. f. Cây đậu liên lý.

jarovisation [ʒaʁɔvizasjɔ̃] n. f. **NÔNG** Sự xuân hóa.

1. **jarre** [ʒaʁ] n. f. Cái chum, lu, vại, thùng.

2. **jarre** [ʒaʁ] n. m. Lông thô và dày.

jarret [ʒaʁɛ] n. m. 1. Khoeo chân, bắp chân: *-Avoir du jarret, des jarrets d'acier:* Mạnh chân, dẻo dai. 2. **ĐỘNG** Khuỷu ống chân.

jarreté, ée [ʒaʁte] adj. YTHÚ Có khoeo chân chụm (nói về thú).

jarretelle [ʒaʁtɛl] n. f. Nịt tất, nịt treo tất.

jarretièrre [ʒaʁtjeʁ] n. f. Băng nịt treo bit tất.

1. **jars** [ʒaʁ] n. m. Ngỗng đục.

2. **jars** V. jar.

1. **jas** [ʒa] n. m. HẢI Thanh mỏ neo.

2. **jas** [ʒas] n. m. Đphg (miền Nam và vùng núi Anpo). Chuồng cừu.

jaser [ʒaze] v. intr [1] 1. Nói lảm nhảm; nói ba hoa. 2. Nói hớ, lộ chuyện, lảm mồm, bép xép. 3. Chê bai, nói xấu: *Sa conduite a fait jaser dans le village: Hạnh kiểm của nó bị cả làng xâm xỉ chê bai.* 4. Kêu riu rít, hót liú lo. *La pie jase: Con sáo kêu riu rít.*

jaseran [ʒazɛʁ] hay **jaseron** [ʒazɛʁɔ̃] n. m. 1. Cổ Áo giáp lưới. 2. Dây chuyền vàng hay bạc đeo ở cổ.

jaseur, euse [ʒazœʁ, øz] adj. và n. 1. adj. Liến thoắng, ba hoa. 2. n. m. *Jasseur boréal:* Con sáo ở Bắc Âu.



jasmin [ʒasmɛ̃] n. m. Cây hoa nhài. ▷ Hoa nhài. ▷ Hương nhài.



jaspe [ʒasp] n. m. 1. Vân thạch. 2. KHOÁNG Vân thạch đỏ.

jaspé, ée [ʒaspɛ] adj. và n. m. Có vân đá. *Marbre jaspé*: Đá hoa vân. ▷ *Kỹ Acier jaspé*: Thép vân.

jasper [ʒaspɛ] v. tr. [1] *Kỹ Tô vân, vẽ vân.*

jaspiner [ʒaspine] v. intr. [1] *Ngian Tán láo, chuyện phiếm.*

jaspure [ʒaspyʁ] n. f. Vân sắc. ▷ *Spécial*. Vân thép.

jatte [ʒat] n. f. Lưỡi thìa Bát. *Jatte de grès*: Bát sành. ▷ *Thứ đựng trong bát. Boire une jatte de lait*: Uống một bát sữa.

jattée [ʒatɛ] n. f. Hiếm Một bát; bát.

jauge [ʒɔʒ] n. f. I. Dung tích; sức chứa. 1. Lượng chứa: *Cette futaille n'a pas la jauge*: Thùng này không đủ lượng chứa. 2. HẢI Tải trọng. *Jauge brute, jauge nette*: Tải trọng gộp; tải trọng tịnh. II. Cái đo; thước mực. 1. Bình đo. 2. *Kỹ Thuộc mực, thước chuẩn; thanh cũ, thanh so*. 3. *Cỡ Jauge de contrainte*: Cỡ.

jaugeage [ʒɔʒaʒ] n. m. 1. Sự đo dung tích; sự ao: *Le jaugeage d'une barrique*: Việc ao một thùng. ▷ *Lệ phí cân đo*. 2. Sự xác định trọng tải của tàu thủy.

jauger [ʒɔʒɛ] I. v. tr. [15] 1. Xác định dung tích; ao. 2. Đo tải trọng. 3. *Bóng Cân nhắc, đánh giá*: *Jauger un homme au premier coup d'œil*: Đánh giá một người ngay khi thoạt nhìn. II. HẢI Tải trọng; có trọng tải. *Cargo qui jauge 10.000 tonnes*: Tàu hàng có trọng tải 1.000 tấn.

jaugeur [ʒɔʒœʁ] n. m. 1. Người đo dung tích. 2. Máy đo dung tích.

jaumière [ʒɔmjɛʁ] n. f. HẢI Ổ bánh lái.

jaunâtre [ʒɔnatʁ] adj. Vàng lợt; vàng vàng.

jaune [ʒon] adj. và adv. I. adj. Màu vàng. ▷ *Fièvre jaune*: Bệnh sốt vàng da. - *Corps jaune*: Chất vàng. V. corps. II. n. m. 1. Màu vàng quang phổ. 2. Màu vàng nhuộm. *Jaune indien, jaune naphtho*: Màu vàng nghệ, màu vàng hoàng thạch. 3. *Jaune d'œuf*: Lòng đỏ trứng. 4. Người (dân) da vàng. 5. Công nhân không tham gia đình công. III. adv. *Bóng Rire jaune*: Cười gượng.

jaunet, ette [ʒonɛ, et] adj. và n. I. adj. Hơi vàng. II. n. m. Thân Cũ Đồng tiền vàng.

jaunir [ʒonir] 1. v. tr. [2] *Nhuộm vàng; làm chín vàng. Le soleil jaunir les blés*: Mặt trời nhuộm vàng đồng lúa mì. 2. v. intr. *Úa vàng. Herbe qui jaunir*: Cỏ úa vàng.

jaunissage [ʒonisasʒ] n. m. *Kỹ Thuật nhuộm vàng, tô vàng.*

jaunisse [ʒonis] n. f. *Đồng Thung ictère*: Bệnh vàng da. ▷ *Loc. Bông Faire une jaunisse de*: Vàng mặt vì giận.

jaunissement [ʒonismɑ̃] n. m. Sự vàng úa.

jave [ʒava] n. f. 1. *Điệu nhảy dân dã, bước ba nhanh; nhạc nhịp ba*. 2. *Ngian Faire la java*: Làm đám cưới, mở hội vui chơi.

1. **javanais, aise** [ʒavane, ez] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Gia-va. ▷ *Subst. Người dân Gia va*. 2. n. m. *Le javanais*: Tiếng Indônêxia ở Java và Sumatra.

2. **javanais** [ʒavane] n. m. Tiếng lóng có đệm chữ "va" làm cho khó hiểu.

javart [ʒavar] n. m. YTHU U nhọt ở cổ chân ngựa.

javeau [ʒavo] n. m. Bãi bồi.

Javel (eau de) [ʒavɛl] n. f. Nước javel.

javelage [ʒavlaʒ] n. m. NÔNG Sự chất đồng lúa gặt. ▷ *Thời gian hong lúa gặt trên ruộng.*

javelé, ée [ʒavle] adj. *Avoines javelées*: Yến mạch xếp đồng bị hấp hơi và biến chất.

javeler [ʒavle] 1. v. tr. [22] *Xếp lúa đã gặt thành đồng*. 2. v. intr. *Chín vàng ra*.

javeleur, euse [ʒavlœʁ, øz] n. 1. Người xếp đồng lúa gặt. 2. n. f. Máy gặt xếp đồng.

javeline [ʒavlin] n. f. *Cổ Ngọn giáo, ngọn thương*.

javelle [ʒavɛl] n. f. 1. Lúa vừa gặt xong chưa bó lại. 2. *Đồng muối*.

javellisation [ʒavelizasjɔ̃] n. f. Sự khử trùng bằng nước, javel.

javelliser [ʒavelize] v. tr. [1] *Sát trùng, khử trùng bằng nước javel*.

javelot [ʒavlo] n. m. 1. *Cổ Cây lao, ngọn lao*. 2. *Dụng cụ ném lao trong thể thao*. ▷ *Le javelot*: Môn ném lao.

jazz [dʒaz] n. m. *Nhạc Jazz, gốc từ người da đen ở châu Mỹ. (V. swing).*

jazz-band [dʒazbʊd] n. m. Lối thời Ban nhạc Jazz.

jazzman, men [dʒazbʊd] n. m. Nhạc công chơi jazz.

je [ʒe], **j'** [ʒ] Đại từ ngôi thứ nhất số ít: Tôi, ta, tao, tớ. "*Je pense, donc je suis*" (Descartes): "*Tôi tư duy vậy thì tôi tồn tại*". *Où suis-je?* Tôi ở đâu đây? *Puissé-je réussir!*: Tôi có thể thành công được không? -N. B.: Chữ e có thể bỏ khi động từ bắt đầu bằng một nguyên âm hay chữ h câm: thí dụ: *j'écris: tôi viết; j'hésite: tôi ngần ngại*.

jean [dʒin] hay **jeans** [dʒins] n. m. 1. Quần áo gín xanh. 2. Quần kiểu gín, quần bò. *Un jean noir: Một quần gín đen.* > Quần nhái gín. *Des jeans de velours: Quần gín nhung.* 3. Vải gín.

jean-foutre [ʒɑ̃futr] n. m. inv. Dgian Khinh Đồ vô tích sự; đồ tồi; đồ hèn.

jean-le-blanc [ʒɑ̃ləblɑ̃] n. m. inv. Điều đại bàng châu Âu.

1. **jeannette** [ʒanet] n. f. 1. Thủy tiên trắng. 2. Thánh giá đeo cổ. 3. Bàn kê để là quần áo.

2. **jeannette** [ʒanet] n. f. Nữ hướng đạo sinh.

jeannotisme V. janotisme.

jeans V. jean.

jectisse [ʒektis] hay **jetisse** [ʒetis] adj. f. *Kĩ Terres jectisses: Đất đào chỗ khác đem tới; đất bồi.* *Pierres jectisses: Đá củ đậu; đá xây.*

jeep [dʒip] n. f. Xe díp. > *Par ext.* Ô tô dã ngoại đi trên mọi địa hình.

jéjuno-iléon [ʒeʒynoileɔ̃] n. m. GPHÁU Ruột non chay hồi.

jéjunum [ʒeʒynɔm] n. m. GPHÁU Ruột chay; không tràng.

je-m'en-fichisme [ʒmɑ̃fɪsɪsm] hay **je-m'en-fou-tisme** [ʒmɑ̃futisɪsm] n. m. Thân, Khinh Sự tung kê, cóc cần, mặc kệ, kệ thầy.

je-m'en-fichiste hay **je-m'en-fou-tiste** [ʒɑ̃sekwa] adj. và n. Thân, Khinh (Kẻ) cóc cần, mặc kệ mọi chuyện.

je ne sais quoi hay **je-ne-sais-quoi** [ʒɑ̃sekwa] n. m. inv. Điều khó tả, không biết gọi là cái gì. "*Le je-ne-sais-quoi et le presque-rien*", *cæuvre de Vladimir Jankélévitch: "Cái khó tả và cái hầu như hư không" tác phẩm của V. Jankélévitch.*

jenny [ʒeni] n. f. Kĩ Máy kéo sợi dệt bông.

jérémiade [ʒeremjad] n. f. Thân, Khinh Lời than van đại dảng, ai oán.

jerez hay **xérès** [xeres] hay [keres] n. m. Rượu nho trắng Jêrê: *Jerez sec*, hay *sherry: Rượu Sery.*

jerk [dʒɛrk] n. m. Kiểu nhảy hiện đại dùng đưa người.

jéroboam [ʒerɔbɔam] n. m. Chai lớn (hơn ba lít).

jerricane hay **jerrycan** [ʒerikan] n. m. Các can (đựng xăng, dầu).

jersey [ʒɛrʒe] n. m. Vải giéc-xây. > Vải nịt, vải thun.

fersials, laise [ʒɛrʒje, ʒɛz] adj. và n. (Thuộc) đảo Giéc xây.

jesuite [ʒɛzɥit] n. m. và adj. 1. Thầy tu dòng Tên. > Adj. NGHỆ *Style jésuite: Kiểu kiến trúc dòng tên Barôcô.* 2. Khinh Kẻ đạo đức giả, kẻ xảo trá. > Adj. *Ce qu'il peut être jésuite!:* Nó mới đạo đức giả làm sao!

jesuitique [ʒɛzɥitik] adj. Khinh 1. Thuộc dòng Tên. 2. Giả dối, xảo trá. *Argumentation jésuitique: Sự biện luận xảo trá.*

jesuitiquement [ʒɛzɥitikmɑ̃] adv. Khinh Một cách xảo trá.

jesuitisme [ʒɛzɥitism] n. m. Khinh 1. Cung cách dòng Tên. 2. Tính đạo đức giả, xảo trá.

jésus [ʒɛzy] n. m. và adj. 1. Ảnh tượng Chúa Hài đồng. *Un jésus en ivoire: Một tượng chúa hài đồng bằng ngà.* > Em bé khẩu khinh. 2. Khổ giấy giêxu (56x72cm). *Petit jésus: Khổ giấy giêxu nhỏ.* > Adj. inv. *Papier jésus: Giấy cô giêxu.* 3. Xúc xích lớn.

1. **jet** [ʒɛ] n. m. 1. Sự ném, sự quăng, sự văng, sự vút. *Jet d'une balle: Sự bắn đi của viên đạn; đường bóng.* *Armes de jet: Vũ khí phóng, ném (mũi tên, cái lao).* 2. Tia phụt ra, phun ra đồng phun. *Jet de vapeur, d'eau, de gaz: Tia hơi nước phụt, tia nước; dòng khí phụt ra.* > *Par anal.* *Jet de lumière d'un projecteur: Luồng sáng từ đèn chiếu.* 3. Kĩ Sự rót khuôn, đổ khuôn. -*D'un seul jet: Một lần rót (khuôn).* > Bông Thụng *Écrit composé d'un seul jet: Viết một mạch, một hơi.* *Premier jet: Lần đầu, thử nghiệm, phác thảo.* 4. LÂM Chôi mọc thẳng, vươn cao. 5. *Jet d'eau.* Tia nước phụt. -*Spécial.* Vòi phun nước.

2. **jet** [dʒɛt] n. m. Máy bay phản lực. > *Spécial.* Máy bay phản lực đường dài.

jetable [ʒɛtabl] adj. Có thể quăng đi; dùng một lần.

jetage [ʒɛtaʒ] n. m. THỦ Chứng chảy nước mũi.

jeté [ʒɛte] n. m. 1. MÚA Bước nhảy: *Jeté battu.* Nhảy đánh chéo chân. 2. THỂ *Épaulé et jeté: Sự cự tạ bóng.* V. épaulé.

jetée [ʒɛte] n. f. 1. Đê chắn sóng; đập bảo vệ cảng. 2. Hành lang có mái che.

jeter [ʒɛte] I. v. tr. [23] 1. Ném, quăng, vút, quăng liệng, văng. *Jeter des pierres: Ném đá.* > Loc. bông *Jeter un coup d'œil sur une chose: Phóng mắt nhìn.* *Jeter de la poudre aux yeux: Lừa, trêu, làm choáng mắt.* 2. Quăng xuống, thả xuống, ném xuống, trút xuống.



Les assiégés jetaient de la poix bouillante du haut des remparts: Những kẻ bị vây trút nhựa nóng sôi từ trên thành cao xuống. Loc. *Bóng Jeter l'argent par les fenêtres: Ném tiền qua cửa sổ; ăn tiêu hoang phí.* 3. *Vút bỏ, loại bỏ. Jeter de vieux papiers: Loại bỏ giấy tờ cũ.* 4. *Vật, hạ xuống. Jeter qqn à terre: Vật ai xuống đất. Jeter bas une cloison: Hạ một bức vách.* 5. *Phun, phóng ra. Serpent qui jette son venin: Con rắn phun nọc độc.* ▷ *Thốt ra, phát ra. Bóng Jeter les hauts cris. Thốt ra tiếng kêu thét.* ▷ Loc. *Bóng lóithời Jeter sa gourme: Làm điều cuồng ngông của tuổi trẻ.* 6. *Tung lên, hất lên, ném lên, quăng lên. Épaves que les vagues jettent sur la grève: Xác tàu thuyền mà sóng hất lên bãi biển. Jeter qqn dans un cacchot: Ném ai vào ngục tối.* ▷ *Bóng Jeter qqn dans l'inquiétude, dans l'illusion: Đặt ai vào cảnh hoang mang, ảo tưởng.* 7. *Đặt, lập. Jeter les bases. les fondements de qqch: Đặt cơ sở, nền tảng cho cái gì.* ▷ *Bắc, đặt: Eiffel jeta le viaduc de Garabit au-dessus de la Truyère: Ephen đã bắc đường cầu Garabit trên sông Truyère.* ▷ *Jeter sur: Quăng, vút. Jeter un châle sur ses épaules: Quăng chiếc khăn quàng lên vai.* II. v. pron. 1. *Chồm tới, lao tới, vút tới. Il s'est jeté sur moi: Nó lao tới tôi.* ▷ *Bóng Se jeter avec fougue dans le militantisme politique: Hăng hái lao vào cuộc giành giật chính trị.* 2. *Nhảy vào, lao qua. Se jeter dans le vide, se jeter par la fenêtre: Lao mình vào khoảng không; nhảy qua cửa sổ.* 3. *Se jeter dans: Chảy vào, rót vào, hợp lưu: La Saône se jette dans le Rhône à Lyon: Con sông Saôn hợp lưu cùng sông Rôn ở Lyon.*

jeteur, euse [ʒətœʁ, øz] n. *Jeteur, jeteuse de sort: Người bỏ bùa, trừ úm.*

jettisse V. jectisse.

jeton [ʒ(ə)tɔ̃] n. m. 1. *Thẻ, đồng tiền giả (để thay tiền): Jetons en matière plastique des joueurs de dés: Đồng tiền giả bằng nhựa để chơi súc sắc. Jeton de téléphone: Thẻ điện thoại.* ▷ *Jeton de présence: Thẻ hiện diện.* 2. *Đồng tiền thế: Un jeton de cinq francs: Đồng tiền thế 5 frăng. Jetons en cupro-nickel: Đồng tiền giả bằng kền.* ▷ *Bóng Un faux jeton: Một kẻ giả dối.* 3. *Dgian Một cú dấm: Il a reçu quelques bons jetons dans la bagarre: Nó đã lãnh vài cú dấm trong cuộc xô xát.* ▷ *Dgian Avoir les jetons. Sợ hãi.*

jet-stream [dʒetstrim] n. m. KHUÔNG Dòng tia (trong tầng đối lưu ở các vùng á nhiệt đới).

jeu [ʒø] n. m. I. *Trò chơi, trò du hí. Jeux de société, jeux d'esprit: Trò chơi tập thể; trò chơi trí tuệ.* ▷ Loc. và prov. *Ce n'est qu'un jeu, c'est un jeu d'enfant: Chỉ là trò chơi; dễ như chơi, dễ như trò trẻ con.* *Jeu*

de main jeu de vilain: Bọn thô lậu mới giỏi trò dấm đá; thượng cẳng chân, hạ cẳng tay (bạo lực dấm đá át dần tới bạo lực thực sự). II. *Phép chơi, cách chơi.* 1. *Jeux de hasard: Trò chơi may rủi. Jeux de combinaisons: Cờ, bạc, trò chơi kết hợp.* *Maison de jeu: Sòng bạc.* ▷ *Théorie des jeux: Lý thuyết trò chơi.* ▷ Loc. *Entrer en jeu: Vào cuộc. Bóng Can thiệp. D'entrée de jeu: Ngay từ đầu. Être en jeu: Có liên quan đến; có nguy cơ. Mettre en jeu qqch: Lôi kéo điều gì vào; liên hệ vào.* (V. nghĩa V 2). *Avoir beau jeu de, à: Ở trong điều kiện thuận lợi; có cơ may được... Faire le jeu de qqn: Làm lợi cho ai (không chủ tâm). Jouer gros jeu: Đánh bạc to, làm ăn lớn. Bóng Rủi ro, bất trắc rất nhiều. Ce n'est pas de jeu: Không theo những quy tắc của trò chơi.* 2. *Thời Hy lạp cổ, những cuộc đấu thể thao. Les jeux Isthmiques: Những cuộc thi đấu ở vùng eo biển. - Ở thời La mã, trình diễn xiếc hay giác đấu. Les jeux du cirque: Những trò biểu diễn xiếc.* ▷ *Jeux Olympiques. Thể vận hội.* 3. *QUY Ván, bàn.* III. 1. *Cổ bài, bộ cờ. Jeu de cartes, de dames: Cổ bài, bộ cờ đán.* ▷ *Xấp bài cầm trên tay. Avoir un beau jeu: Được một sắp bài tốt.* ▷ *Trong thuật bói bài. Le grand jeu. Cổ bài tây.* 2. *Sòng bạc, nơi người ta chơi. Un vaste jeu de boules: Một sòng bạc lớn đánh cầu lăn.* 3. *Par ext. Một bộ đồ dùng, khí cụ. Un jeu de ciefs: Một chùm chìa khóa.* ▷ *Spécial. Jeu d'orgues. Một bộ đàn đại phong cầm.* IV. 1. *Cách diễn viên đóng trò. Jeu d'un comédien: Cách diễn của người đóng hài kịch. Jeux de scène: Cách biểu diễn.* ▷ *Bóng, Thân Être vieux jeu: Không có ý tưởng, cách thức gì mới; trò cũ.* 2. *Cách chơi đàn, đánh đàn. Un jeu brillant: Một lối chơi tuyệt diệu của cái vĩ đàn.* V. 1. *Cách vận hành một cơ quan, bộ phận cơ chế. Le jeu d'un ressort: Cái lò xo này bị gio rồi.* 2. *Par ext. Bóng Sự vận hành, thực hành. Le jeu des institutions: Sự vận hành của các thiết chế.* ▷ *Mettre en jeu: Sử dụng, vận dụng. Un tel phénomène met en jeu des forces considérables: Một hiện tượng như thế này đã sử dụng những sức mạnh to lớn.* 3. *Khoảng vận hành, khoảng chạy. Donner du jeu à un mécanisme: Để một khoảng rộng để cho các bộ phận máy móc vận hành tự do. Prendre du jeu: Chạy lỏng, lắp không khít.* 4. *Jeu d'eau, de lumière, etc: Điều khiển nước phun, ánh sáng, gây tác động thẩm mỹ.* VI. *VĂN Kịch thơ thời Trung cổ. Le "Jeu de la feuillée": Vở "Kịch thơ dưới bóng cây". Jeux Floraux: Những vở kịch thơ về hoa.*

jeudi [ʒødi] n. m. Ngày thứ Năm: *Le jeudi a été remplacé par le mercredi comme jour*

de congé des écoliers: Ngày thứ Năm đã thay thế ngày thứ Tư như ngày nghỉ của các học sinh; *Jeudi saint*: Ngày thứ năm trong tuần trước lễ Phục sinh. Bông, Thân La semaine des quatre jeudis: Thời gian không bao giờ đến.

jeun (à) [aʒœ] loc. adv. Chưa ăn uống gì.

jeune [ʒœn] adj. và n. I. adj. 1. Trẻ, non. *Un jeune homme*: Một người trẻ tuổi. *Le jeune âge*. Thanh niên. 2. Đối lập với cả, trưởng và cũ, xưa. *"Fromont jeune et Risler aîné"*: "Fromont em và Risler anh cả" của A. Daudet. (1874) *Plin le Jeune*: Plin, người em. 3. Trẻ trung, thanh xuân. *De jeunes ardeurs*: Các nỗ lực tuổi trẻ. *Garder le cœur jeune*: Giữ giữ trái tim thanh xuân. *Couleur jeune*. Màu trẻ trung. 4. Trẻ tuổi, trẻ: *Un public jeune*: Một công chúng trẻ. 5. Non nót, chưa có kinh nghiệm: *Il est bien jeune dans le métier*: Nó còn rất non nót trong nghề nghiệp. 6. (Về động vật, cây cối, sự vật) non; nhỏ con; mới. *Un jeune chien*: Con chó con. *Un jeune chène*: Cây sồi non. *Vin jeune*: Rượu mới. 7. SKHẨU *Jeune premier, jeune première*: Siêu sao; kép (đào) nhất. 8. Thân *Un peu jeune*: Thiếu một chút; hơi thiếu. *Une bouteille pour six, ce sera un peu jeune!*: Một chai cho sáu! Sẽ hơi thiếu đấy. II. n. 1. Thanh niên, trai trẻ. *Être entouré de jeunes*: Bao vây bởi bọn trẻ. 2. Con vật còn non, tơ.

jeûne [ʒœn] n. m. 1. Sự nhịn ăn, kiêng ăn. 2. Ăn chay; ăn cữ. *Jeûne du carême, du ramadan*: Tuần chay; tháng ăn chay.

jeunement [ʒœnmɑ̃] adv. SẴN ĐỒN *Cerf dix cors jaunement*: Hươu vừa mới bảy tuổi. (có 10 nhánh gạc).

jeûner [ʒœne] v. intr. [1] 1. Nhịn ăn. 2. Ăn chay; chay tịnh.

jeunesse [ʒœnes] n. f. 1. Tuổi trẻ; tuổi thanh xuân. *La première jeunesse*: Tuổi vị thành niên; tuổi mới lớn. -Prov. *Il faut que jeunesse se passe*: Nên tha thứ cho những lỗi lầm bông bột của tuổi trẻ. 2. (Động vật, cây cối, sự vật); thời non trẻ, sơ khai. *La jeunesse du monde*: Buổi sơ khai của thế giới. 3. Thanh niên, thiếu nữ. -Prov. *Si jeunesse savait, si vieillesse pouvait*: Trẻ thì thiếu kinh nghiệm, già thì thiếu sức mạnh. *La jeunesse dorée*: Tuổi trẻ quý tộc, đặc quyền. 4. Thân Lối thời Cô gái trẻ; thanh nữ. *Il a épousé une jeunessée*: Nó đã cưới một cô gái trẻ. 5. Tuổi trẻ, đầy sức sống. *Une œuvre pleine de jeunesse*: Một tác phẩm đầy sức sống.

jeunet, ette [ʒœne, et] adj. Thân Trẻ măng.

jeûneur, euse [ʒœnœʁ, œz] n. Người nhịn ăn, ăn chay.

jeunot [ʒœno] adj. và n. m. Thân Chàng trai trẻ.

jiu-jitsu [ʒijyʒitsy] n. m. inv. Võ nhật; võ nhu đạo.

joaillerie [ʒɔajɛʁi] n. f. 1. Nghề kim hoàn; chân bảo. 2. Đồ kim hoàn, châu bảo. 3. Cửa hiệu kim hoàn.

joaillier, ière [ʒɔalje, jɛʁ] n. Thợ kim hoàn.

joannite V. johannite.

job [dʒɔb] n. m. Thân Việc làm được trả thù lao. *Chercher un job*: Kiếm một việc làm.

jobard, arde [ʒɔbaʁ, ard] adj. và n. Kề khờ khạo, dễ bị lừa bịp, cả tin.

jobarder [ʒɔbarde] v. tr. [1] Hiếm Lừa, lừa bịp, phỉnh phờ.

jobarderie [ʒɔbard(ə)ʁi] hay **jobardise** [ʒɔbardiz] n. f. Chuyện khờ khạo, ngớ ngẩn.

jockey [ʒɔkɛ] n. m. Nài ngựa; giò-kể.

jocrisse [ʒɔkʁis] n. m. Chàng ngọc.

jodhpurs [ʒɔdpyʁ] n. m. pl. Quần cưỡi ngựa.

jodler [ʒɔdle], **iodler** [jɔdie] hay **louler** [jule] v. intr. [1] Hát không thành lời (từ giọng thổ qua giọng kim). *Les Tyroliens jodlent*: Bọn Tyrol hát í ới.

jogging [dʒɔgiŋ] n. m. Thể dục chạy bộ.

johannique [ʒɔnik] adj. TÔN Liên quan với Thánh Giảng.

johannite hay **joannite** [ʒɔanit] n. và adj. TÔN Dòng đạo thánh Giảng.

joie [ʒwa] n. f. 1. Sự vui sướng, mừng rỡ, hoan hỉ, hớn hở, thích thú. *Cris de joie*: Tiếng kêu vui sướng. *Comblé de joie*: Tràn đầy niềm vui. *Se faire une joie de*: Thích thú với ý nghĩ. *Faire la joie de qqn*: Làm ai vui lòng. 2. Niềm vui, sự hoan hoan. *La joie des convives*: Niềm hân hoan của những khách mời. *Mettre en joie*: Tạo niềm vui. 3. Plur. Thú vui, niềm vui: *Les joies de la vie*: Những thú vui của cuộc sống. -Mĩa Sự phiền lụy, nỗi buồn. *Il va connaître les joies du service militaire*: Nó rồi sẽ biết đến những nỗi cực nhọc của đời lính. 4. Cũ Sự khoái lạc. -Mới *Fille de joie*: Gái điếm; gái chơi.

joindre [ʒwɛ̃dʁ] I. v. tr. [66] 1. Nối, ghép, chắp. *Joindre deux planches*: Ghép hai mảnh ván. *Joindre des tôles par une soudure*: Nối hai tấm tôn bằng mối hàn. *Joindre les mains*: Chắp tay. > v. intr. Khép kín: *Volets qui joignent mal*: Cánh cửa khép không kín. 2. Thêm, kết hợp, ghép, kèm, đính. *Joindre des pièces à une réclamation*: Kèm những tài liệu vào bản kháng nghị. > Bông Kết hợp, gộp. *Joindre l'utile à l'agréable*: Kết hợp vừa lợi vừa thích thú. > LUẬT *Joindre deux instances*: Kết hợp xét xử (cả hai cấp hai trường hợp đồng thời). 3. Nối thông; ăn thông; nối liền. *Courtine joignant deux*



bastions: Thành lũy nổi hai pháo đài. *Service aérien qui joint Paris à Madrid: Đường hàng không nối thông Pari và Madrit.* 4. Tiếp xúc với, gặp. *Joindre qqn par téléphone: Gặp ai qua điện thoại.* II. v. pron. Liên kết, tham dự. *Nous nous joignons à vous pour protester: Chúng tôi liên kết với anh để kháng nghị.*

1. joint, jointe [ʒwɛ, ʒwɛt] adj. và n. I. adj. 1. Nối, ghép. *Planches mal jointes: Ván ghép hỏng.* 2. Kèm theo, dính theo. *Protestations jointes: Các bản kháng nghị dính theo.* 3. Thêm vào, kèm. *Pièce jointe à une lettre: Các giấy tờ kèm theo thư.* ▷ *Ci-joint.* Kèm (dính) theo đây. *La facture ci-jointe: Hóa đơn đính kèm.* *Ci-joint la facture: Kèm theo đây là hóa đơn.* II. n. 1. Khớp nối: *Joint de l'épaule.* (V. cả jointure): *Khớp vai.* ▷ *Bóng Thần Trouver le joint: Tìm cách giải quyết thích đáng.* 2. Cơ Khớp chuyển động. *Joint de Oldham joint de Cardan: Khớp Ôndam, khớp Các-dăng.* 3. Nĩ Mối nối, kê. *Remplir un joint de mortier: Trát đầy vữa ở mối nối.* (ở kê). ▷ *Mặt vát của tấm ván.* 4. Miếng gioăng, miếng đệm.

2. joint [ʒwɛ] n. m. Thân Thuộc điều cần sa. **jointé** [ʒwɛte] adj. YTHÚ *Cheval court-jointé long-jointé.* (Ngựa) cổ chân ngắn, cổ chân dài.

jointif, ive [ʒwɛtif, iv] adj. Nối ghép. *Planches jointives: Ván ghép.*

jointolement [ʒvɛtwamɔ̃] n. m. XDỤNG Sự trét kín vữa vào khe, kê.

jointoyer [ʒwɛtwje] v. tr. [26] XDỤNG Trát kín vữa vào khe, kê. *Jointoyer des moellons: Trét kín khe đá.*

jointure [ʒwɛtyʁ] n. f. 1. Khớp. *Faire craquer ses jointures: Vặn khớp kêu răng rắc.* 2. Chỗ nối, chỗ ghép. *Jointure d'un parquet: Chỗ ghép ở sàn.*

jojo [ʒɔʒo] n. m. Thân *Affreux jojo: Đứa trẻ hỗn hào, mất dạy; -Par ext. Người kỳ cục.* ▷ Adj. Đẹp. *C'est pas très jojo: Không lấy gì làm đẹp lắm.*

joker [ʒɔkɛʁ] n. m. Quân phăng teo.

joli, ie [ʒoli] adj. và n. m. 1. Đẹp, xinh, mỹ miều, khéo, có duyên: *Une jolie femme: Một phụ nữ đẹp; Un joli garçon: Một chàng trai đẹp; Une jolie bouche: Một cái miệng xinh.* *Faire le joli cœur: Tán tỉnh, lấy lòng.* ▷ *Đẹp mắt, vui tai, hay, đẹp: Un joli paysage: Một phong cảnh đẹp mắt. De jolis vers: Những vần thơ đẹp.* 2. Có lợi, đáng chú ý, khá. *Une jolie situation: Một tình huống đáng chú ý. Une jolie fortune: Một gia tài đáng kể.* 3. Thân Hay, lý thú. *Faire un joli mot d'esprit: Nói một lời dí dỏm. Le tour est joli: Một vở kịch đáng.* ▷ N. m. Điều lý thú, điều gai góc. *Le joli de l'affaire: Điều*

lý thú của vấn đề (điều gai góc trong vụ việc). 4. *Par antiphrase.* Làm bực mình, làm khó chịu. *Un joli monsieur! Du joli monde: Một quý ông phiền toái; một thế giới tệ hại!* ▷ N. m. *C'est du joli!: Bậy bạ quá! Đẹp mắt chưa!*

joliesse [ʒɔljɛs] n. f. Về xinh đẹp, duyên dáng, xinh xắn.

joliment [ʒolimɔ̃] adv. 1. Một cách khéo léo, lý thú, hay. *Écrire joliment: Viết hay.* 2. Thân Rất, đáng kể, khá. *Joliment bête: Rất là ngốc nghếch.* 3. *Par antiphrase.* Tội tệ, xấu, dở hết chỗ nói. *Vous voilà joliment vêtus! Anh ăn mặc sao mà xấu thế!*

jonc [ʒɔ̃] n. m. 1. Cây cối. *Jonc à feuilles cylindriques: Cói lá cuộn.* ▷ *Cói (để dẹt chiếu).* *Corbeille de jonc: Làn cói.* 2. *Canne de jonc hay un jonc: Gậy song.* 3. Vòng, nhẫn trơn.

joncassées. V. juncassées.

jonchaie [ʒɔ̃ʃɛ] hay **jonchère** [ʒɔ̃ʃɛʁ] n. f. Đồng cói.

jonchée [ʒɔ̃ʃɛ] n. f. Cũ hay Đphg 1. Cành lá phủ đầy mặt đất: *Une jonchée d'herbes, de feuillages: Cỏ, cành phủ đầy mặt đất.* ▷ *Par ext.* Vật, rác rải rác trên mặt đất. *Jonchée papiers: Giấy vụn rải rác.* 2. Phomát nhỏ làm bằng váng sữa đổ khuôn trong khay cói.

joncher [ʒɔ̃ʃɛ] v. tr. [1] 1. Rải rác. *Joncher le sol de fleurs: Rải (rác) hoa trên mặt đất.* 2. Phủ đầy, trải đầy. *Papiers qui jonchent le sol: Giấy rải rác đầy mặt đất.*

jonchère V. jonchaie.

jonchet [ʒɔ̃ʃɛ] n. m. Trò chơi nhấc que mà không đụng tới que khác. *Jeu de jonchets: Trò chơi nhấc que.*

jonction [ʒɔ̃ksjɔ̃] n. f. 1. Sự nối, sự khớp, sự kết hợp: *Un pont établit la jonction entre les rives d'un fleuve: Một cây cầu xây dựng bằng cách nối liền hai bờ sông; La jonction de deux colonnes blindées: Sự kết hợp hai binh đoàn thiết giáp.* ▷ LUẬT *Jonction d'instance, de cause: Sự kết hợp hai cấp xét xử, hai vụ án.* 2. Chỗ nối, chỗ hợp lại. *À la jonction des deux autoroutes: Chỗ hợp lại của hai xa lộ.* ▷ ĐIỆN ĐIỂM nối, điểm tiếp hợp. ▷ ĐUỠ ĐIỂM nối, tiếp hợp.

jongle [ʒɔ̃glɛ] v. intr. [1] 1. Làm trò tung hứng. 2. *Bóng* Làm trò xiếc, múa rối, ảo thuật: *Jongler avec les chiffres, les mots: Làm trò xiếc với những con số, những từ ngữ.* *Jongler avec les difficultés: Dễ dàng vượt khó; xem cái khó như không.*

jonglerie [ʒɔ̃glɛʁi] n. f. 1. Lỗi thời Trò ảo thuật; tung hứng. 2. *Bóng* Kinh Thủ đoạn, mẹo khéo. *Je ne suis pas dupe de ses jongleries: Tôi không dễ bị lừa với những thủ đoạn của*

nó. ▷ Tài khéo, sự điêu luyện. *Les jongleries verbales d'un poète: Những ngôn từ điêu luyện của một nhà thơ.*

jongleur, euse [ʒɔ̃glœʁ, œz] n. 1. (tổ) Nghệ sĩ hát rong. 2. Nghệ sĩ tung hứng. *Jongleurs et acrobates: Các nghệ sĩ tung hứng và nhào lộn.*

jonque [ʒɔ̃k] n. f. Thuyền mảnh, ghe.

jonquille [ʒɔ̃ki] n. 1. n. f. Hoa thủy tiên bắc. 2. n. m. Mầu vàng nhạt. ▷ Adj. inv. *Des foulards jonquille: Những khăn quàng mầu vàng nhạt.*

jordanien, ienne [ʒɔʁdanjɛ, jɛn] adj. và n. Thuộc Gioócdani.

joseph [ʒozɛf] adj. inv. *Kĩ Papier joseph: Giấy lọc.*

joséphisme [ʒozɛfism] n. m. Các biện pháp, chính sách của hoàng đế Josép II để đưa Giáo hội vào vòng pháp quyền.

jota [xɔta] n. f. 1. Nhịp điệu Jôta: *Chanter, danser la jota: Hát, nhảy theo nhịp điệu Jôta.* 2. Âm hòng (yết hầu).

jouable [ʒwab] adj. Có thể trình diễn, có thể dàn dựng: *Cette pièce n'est pas jouable: vở kịch này không thể diễn nổi.*

joual [ʒual] n. m. Tiếng Pháp lai ở vùng đô thị Canada.

joubarbe [ʒubarb] n. f. Cây trường sinh (cây râu thần).

joue [ʒu] n. f. 1. Má: *Joues creuses, rebondies: Má hõm, má phính; Embrasser qqn sur la joue, sur les joues: Hôn ai lên má.* ▷ *Thân Se caler les joues: Ăn phàm; ngốn.* ▷ *Coucher, mettre en joue qqch, qqn: Ngắm bắn.* -Ellipt. *En joue! feul: Ngắm! Bắn!* 2. Má bên, mặt bên: *Les joues du cheval: Má ngựa.* 3. Kĩ Má ròng rọc. ▷ *Hải Má tàu, thuyền.*

jouée [ʒue] n. f. Kĩ Bê dày tường cửa.

jouer [ʒwe] A. v. intr. [1] I. 1. Chơi, đùa. *Les enfants jouent dans la cour: Bọn trẻ nô đùa ngoài sân.* ▷ Loc. *Jouer avec sa santé: Đùa với sức khỏe; không biết giữ gìn sức khỏe: Jouer avec le feu: Đùa với lửa! Coi thường nguy hiểm.* 2. Chuyển động, hoạt động (nói về một cơ chế). *Ce piston en joue pas bien: Pitt-tông này hoạt động không tốt.* ▷ *Faire jouer: Cho chạy; làm hoạt động. Faire jouer une pompe: Cho chạy một máy bơm.* Bông *Il a fait jouer ses relations: Nó vận dụng một thế lực quen biết.* 3. Xộc xệch, khăng khít, gio, lúc lắc. *Rivet qui joue dans son logement: Đinh tán không khít trong ổ.* 4. Biến dạng, co, nở: *Les panneaux de la porte ont joué: Những ván cửa bị biến dạng.* 5. Tác động. *Ces considérations ont joué dans ma décision: Những nhận xét này đã tác động đến quyết định của tôi.* 6. Lung linh,

chập chòn, lấp lánh: *Lumière qui joue sur une étoffe moirée: Ánh sáng lung linh trên nền vải kim tuyến.* II. *Jouer à.* 1. Đam mê; chơi. *Jouer aux cartes, aux échecs: Chơi bài, chơi cờ vua. Jouer au tennis: Chơi quần vợt.* ▷ (S. comp) *À vous de jouer: Tối lượt anh.* -Bông *Tối phiên anh ra tay hành động.* 2. Đánh (bài, bạc), đặt cửa: *Jouer à la roulette, au baccare: Đánh cò quay, đánh bài bacara. Jouer aux courses (de chevaux): Đánh cá ngựa.* ▷ Absol. *C'est un homme qui joue: Đó là một tay mê cò bạc.* ▷ *Jouer à la Bourse: Đầu cơ chứng khoán.* III. *Jouer de.* Sử dụng, hoa, múa, vung. *Jouer du couteau: Vung dao lên. Spécial. Chơi đàn. Jouer du violon, de la flûte: Chơi đàn violông; chơi sáo.* ▷ Loc. *Jouer des coudes: Huych khuỷu tay, chen lấn.* -Bông *Huych, gạt. Jouer de la prune: Liếc mắt đưa tình.* B. v. tr. 1. Chơi thể thao, đánh: *Jouer une partie de tarot, un match de rugby: Chơi một ván bài tây, một trận bóng bầu dục; Jouer une carte. Đánh một quân bài. Jouer un pion: Đi một con cờ.* ▷ *Jouer le jeu: Chơi đúng luật, chơi tốt, chơi đẹp.* Bông *Tôn trọng mọi quy tắc.* 2. Liều, mạo hiểm, cầu may: *J'ai joué cent francs sur le favori: Tôi liều đặt 100 frăng vào con ngựa ưa thích. Jouer gros jeu: Chơi lớn, chơi ăn to.* -Bông *Liều mạng, thí mạng.* 3. Trình diễn nhạc. *Le pianiste a joué une sonate de Chopin: Nhạc sĩ dương cầm trình diễn một khúc Xônat của Sôpanh.* Bông *Interpréter. Jouer du Mozart: Trình diễn nhạc Mô da.* 4. Diễn xuất, diễn, đóng: *Jouer une comédie: Diễn một hài kịch; Jouer les ingénues: Làm vẻ ngây thơ; đóng vai đào (kép) thộn.* ▷ Bông *Jouer la comédie: Đóng kịch (nghĩa đen và bóng).* ▷ Loc. *Jouer les... Đóng vai, làm ra vẻ. Jouer les durs: Làm vẻ tay chơi; ra điều cứng cỏi.* 5. Hiếm Bắt chước, giả. *Papier qui joue le velours: Giấy giả nhung.* C. v. pron. 1. Cũ Tung tăng, đùa nghịch: *Oiseaux se jouant dans le feuillage: Chim chóc đùa nghịch trong cành lá.* 2. *Se jouer de qqn: Nhạo báng, xem thường, khinh khi ai.* ▷ *Se jouer des difficultés: Coi thường khó khăn; dễ dàng vượt qua khó khăn trở ngại.* 3. (Passif). Được trình diễn (kịch, nhạc). *Cette pièce s'est jouée plus de cent fois: Vở kịch này được trình diễn đến cả trăm lần.*

jouet [ʒwe] n. m. 1. Đồ chơi: *Jouer en peluche: Đồ chơi bằng vải nhung.* 2. Nạn nhân: *Il n'a été qu'un jouet entre les mains de cet intrigant: Nó chỉ là nạn nhân trong tay những kẻ thủ đoạn.* 3. Trò đùa của số phận; đối tượng bị giày vò, vui đập. *Être le jouet des événements d'une illusion: Là đối tượng bị vui đập qua những biến cố; là nạn nhân của ảo tưởng.*



joueur, euse [ʒwœʁ, øz] n. và adj. 1. Người chơi; cầu thủ; tay đua: *Jouer de boules, d'échecs: Đấu thủ bóng quần, cờ vua; Joueur de rugby: Đấu thủ bóng bầu dục.* ▷ Adj. Kê ham chơi: *Enfant joueur: Đứa trẻ ham chơi.* 2. Con bạc: *Un joueur incorrigible: Một con bạc không thể sửa chữa được.* 3. Beau joueur. Con bạc cao tay; kẻ gan lì (trong cờ bạc, trong đời sống). *Mauvais joueur: Kẻ chơi bài cay cú.* 4. Nhạc công; người chơi đàn. *Joueur de mandoline; Người chơi đàn Măngdôlin.*

joufflu, ue [ʒufly] adj. Má phính.

joug [ʒu] n. m. 1. Cái ách. *Joug simple, double: Ách đơn, ách kép.* ▷ Bông Sự áp chế, lệ thuộc; sự gò bó, đè nén: *Secouer le joug: Rũ bỏ ách áp bức; Le joug du mariage: Sự ràng buộc hôn nhân.* 2. CÔLA Ách quy hàng (thời La mã).

jouir [ʒwir] I. v. tr. indir. [2] Có, được. 1. Được, có: *Jouir d'une bonne santé, de l'estime générale: Có sức khỏe tốt, được mọi người quý mến.* ▷ *Région qui jouit d'un agréable climat: Vùng có khí hậu dễ chịu.* 2. Vui sướng, vui thích vì. *Jouir de l'embarras d'un adversaire: Vui sướng vì đối thủ bối rối.* II. v. intr. 1. Hưởng, hưởng thụ, hưởng lạc: *Les Romains de la décadence ne pensaient qu'à jouir: Những người La Mã thời kỳ suy đồi chỉ nghĩ đến hưởng lạc.* 2. Có cảm giác cực khoái, cảm thấy sướng.

jouissance [ʒwisãs] n. f. 1. Sự có, được: *Jouissance d'un droit: Sự có quyền.* 2. Sự vui sướng, sự vui thích lạc thú: *Jouissance que procure une œuvre d'art: Sự vui sướng do một tác phẩm nghệ thuật đem lại.* ▷ *Spécial. Cảm giác cực khoái.*

jouisseur, euse [ʒwisœʁ, øz] n. và adj. Kê hưởng lạc, người ham mê khoái lạc.

jouissif, ive [ʒwisif, iv] adj. Thân Vui sướng, vui thích, lạc thú.

joujou [ʒuʒu] n. m. Đồ chơi: *Des joujoux: Các loại đồ chơi; Faire joujou: Chơi đồ chơi.* ▷ Bông, Đùa Cỗ máy kỳ diệu, đắt tiền.

joule [ʒul] n. m. lĩ Ánh sáng, sự sáng sủa.

jour [ʒur] n. m. I. Ánh sáng mặt trời, ngày, ban ngày. *Il fait jour: Trời sáng rồi. Le jour se lève: Ánh dương bình dậy.* ▷ *Demi-jour: Ánh sáng lờ mờ; Grand jour, plein jour: Giữa thanh thiên bạch nhật, giữa ban ngày.* ▷ *Beau comme le jour: Rất đẹp. Clair comme le jour: Rất sáng sủa, rất dễ hiểu.* 2. Cách soi sáng, cách soi rọi. *Faux jour: Một cách sai lầm, giả tạo.* ▷ Bông Cách thức trình bày, cách thức xem xét (một vật, một người). *Je ne le connaissais pas sous ce jour: Tôi không quen với nó theo cách đó.* 3. Loc. Đời, đời sống, đời người: *Voir le jour: Chào đời, ra*

đời. Donner le jour à un enfant: Cho đứa bé ra đời, sinh ra một đứa con. ▷ Bông *Livre qui voit le jour: Cuốn sách ra đời.* 4. Bông *Au jour, au grand jour: Mọi người đều thấy, đều biết, công khai giữa ban ngày.* II. Cửa thông ánh sáng, chỗ ánh sáng xuyên qua.

1. Cửa sổ, cửa thông ánh sáng. *Jours ménagés dans les murs d'un bâtiment: Bố trí các cửa thông ánh sáng ở tường của tòa nhà.* 2. Lỗ rua (trên vải). *Mouchoir à jours: Khăn tay rua.* 3. Á jour: Chỗ dọi ánh sáng, kẻ hở, lỗ hở. *Clochers à jour des cathédrales gothiques: Tháp chuông có chỗ dọi ánh sáng trong các nhà thờ gô tích.* 4. *Se faire jour: Dần dần sáng tỏ, dần dần bộc lộ ra. Une vérité qui se fait jour: Sự thật dần dần bộc lộ ra.* III.

1. Ngày. *En décembre, les jours sont courts: Tháng mười hai thì ngày ngắn.* 2. Ngày. *Les sept jours de la semaine: Tuần lễ bảy ngày. Jours fériés: Ngày nghỉ lễ. Jour civil: Ngày thường.* ▷ THIÊN *Jour solaire vrai: Ngày mặt trời thực sự. -Jour solaire moyen: Ngày mặt trời trung bình. -Jour sidéral: Ngày thiên văn.* 3. Ngày. *Jour de pluie: Ngày mưa. Les beaux jours: Những ngày đẹp trời. Être dans un bon, un mauvais jour: Ngày tốt, ngày lành; ngày vui vẻ, ngày xấu, ngày bực mình. Vivre au jour le jour: Lăn hồi ngày một, đều đặn, tuần tự. Bông Ngày nào hay ngày ấy, không lo nghĩ đến ngày mai.* ▷ Absol. Ngày tiền cho ai, ngày mà ai có thể tiếp được. *Son jour est le lundi: Thứ hai là ngày ông (bà) ấy có thể tiếp được.* 4. Ngày. *Un jour: Một ngày nào đó, một lúc nào đó, một ngày kia. Passez donc me voir un jour: Vậy lúc nào đó hãy đến gặp tôi nhé. Un de ces jours: Sắp có ngày, sẽ có một ngày. Un jour ou l'autre: Ngày này hay ngày nọ, ngày nào đó.* ▷ Á jour: Chính xác, đều đặn, đúng ngày, cập nhật, ngày nào xong ngày ấy. *Avoir des registres à jour: Có sổ sách chính xác. Mettre ses comptes à jour: Tính toán ngày nào xong ngày ấy.* 5. Hiện nay, hiện tại. *C'est au goût du jour: Theo một hiện nay. Plur. De nos jours: Thời nay, đời nay.* 6. Plur. Đời sống, đời người. *Ses jours sont comptés: Đời nó đã được định đoạt; nó chẳng còn sống được bao lâu.*

journal [ʒurnal] n. m. I. 1. Nhật ký. *Tenir un journal de voyage: Duy trì nhật ký hành trình. Journal intime: Nhật ký tâm tình.* ▷ HẢI *Journal de bord: Nhật ký trên tàu.* 2. THƯƠNG Sổ nhật ký. ▷ Adj. *Livre journal: Sổ nhật ký.* II. 1. Báo, tạp chí định kỳ. *Journal pour enfants: Báo dành cho trẻ em. Journaux féminins: Báo phụ nữ. Journal de modes: Tạp chí về mốt.* ▷ Spécial. Báo hàng ngày, nhật báo, nhật trình. 2. *Par ext. Bản tin hàng ngày (phát theo giờ nhất định qua*

đài, vô tuyến). *Journal télévisé*: Bản tin truyền hình hàng ngày.

journalier, ière [ʒʊrnalje, jɛʁ] adj. và n. 1. adj. Hàng ngày. *Tâche journalière*: Nhiệm vụ hàng ngày. 2. n. Thợ làm công nhật.

journalisme [ʒʊrnalism] n. m. 1. Nghề làm báo. 2. Giới báo chí. *Le journalisme parisien*: Giới báo chí Paris.

journaliste [ʒʊrnalist] n. Nhà báo. ▷ *Par ext.* Người đưa tin thời sự, phóng viên. *Journaliste d'agence*: Phóng viên của hãng. *Journaliste de la presse parlée*: Phóng viên báo nói.

journalistique [ʒʊrnalistik] adj. [Thuộc] báo chí, nhà báo. *Style journalistique*: Văn phong báo chí.

journée [ʒʊrne] n. f. 1. Ngày. *Une belle journée*: Ngày đẹp. ▷ *À longueur de journée, toute la sainte journée* (Thần): Suốt cả ngày, triền miên. 2. *J'ai eu une dure journée*: Tôi đã trải qua một ngày nặng nề, vất vả. 3. Ngày công, thời gian làm việc trong ngày. *Journée continue*: Ngày làm việc thông tâm. ▷ *Tiền công nhật. Gagner sa journée*: Kiếm tiền công nhật.

journallement [ʒʊrnelmɑ̃] adv. 1. Hàng ngày. 2. Thường xuyên.

joute [ʒut] n. f. 1. Cuộc cưỡi ngựa đấu thương. ▷ *Moi Joute sur l'eau*: Cuộc đấu sào trên thuyền. 2. Bổng Cuộc đấu. *Joute oratoire*: Cuộc đấu khẩu, cuộc khẩu chiến.

jouter [ʒute] v. intr. [1] 1. Cưỡi ngựa đấu thương; đấu sào trên thuyền. 2. Bổng Chọi nhau, đấu nhau.

joueur, euse [ʒutœʁ, œz] n. Người đấu, người chọi nhau.

jouvence [ʒuvɑ̃s] n. f. Từ Tuổi trẻ, tuổi thanh xuân. ▷ *Fontaine de jouvence*: Nguồn nước cải lão hoàn đồng.

jouvenceau, elle [ʒuvɑ̃so, el] n. Đứa Thanh niên, thanh nữ.

jouxter [ʒukste] v. tr. [1] Ván Ở gần, kề bên, giáp ranh. *Le jardin qui jouxte la maison*: Khu vườn ở gần nhà.

jovial, ale, aux hay **als** [ʒɔvjɑl, o] adj. Vui tính. *Humeur joviale*: Tính tình vui vẻ. Trái morose.

jovialement [ʒɔvjalmɑ̃] adv. Vui, vui vẻ.

jovialité [ʒɔvjalite] n. f. Sự vui tính.

jovien, ienne [ʒɔvjɛ̃, jen] adj. THIÊN [Thuộc] Sao Mộc.

joyau [ʒwajo] n. m. 1. Đồ trang sức quý giá, châu báu: *Les joyaux de la Couronne*: Đồ trang sức quý giá trên Vương Miện. 2. Bổng Đồ đẹp đẽ quý giá, quý báu, của quý. *La cathédrale de Reims, joyau de l'art gothique*:

Nhà thờ ở Reims là một cửa quý của nghệ thuật gothic.

joyeusement [ʒwajøzmɑ̃] adv. Vui sướng, vui mừng, vui vẻ, vui nhộn.

joyeuseté [ʒwajøzte] n. f. Sự, câu chuyện đùa vui, giải trí.

joyeux, euse [ʒwajø, øz] adj. và n. I. adj. 1. Vui sướng, vui mừng, vui vẻ. *Il était tout joyeux*: Nó rất vui vẻ. *Une joyeuse bande d'enfants*: Một đám trẻ vui nhộn. Trái triste, chagrin, morose. 2. *Cris joyeux*: Tiếng kêu vui mừng, mừng rỡ. 3. *Joyeux Noël*: Chúc một ngày Noel vui vẻ! II. n. m. Từ Lính bộ binh nhẹ (châu Phi).

jubarte [ʒybart] n. f. ĐỘNG Cá voi bướu.

jubé [ʒybe] n. m. Tòa giảng (ở giáo đường).

jubilare [ʒybiler] adj. Học 1. Thuộc về lễ đại xá. *Année jubilaire*: Năm đại xá. 2. Tại chức được 50 năm. *Docteur jubilaire*: Bác sĩ tại chức được 50 năm.

jubilation [ʒybilasjɔ̃] n. f. Sự vui mừng hơn hở.

jubilé [ʒybile] n. m. 1. Lễ khánh tiết 50 năm (đạo Do Thái). 2. THCHỦA Lễ đại xá, năm đại xá. 3. Lễ kỷ niệm 50 năm.

jubiler [ʒybile] v. intr. [1] Vui mừng hơn hở.

juchée [ʒyʃe] n. f. SÂN Nơi đậu của gà lôi.

jucher [ʒufe] 1. v. intr. [1] Đậu, đỗ để ngủ (chim). ▷ *Bông Nos amis juchent au sixième étage*: Các bạn chúng tôi ở tầng sáu. 2. v. tr. Đặt ở trên cao. *Jucher des bocaux sur un rayon élevé*: Đặt chai lọ trên giá cao. ▷ v. pron. *Se jucher sur une échelle*: Trèo thang cao.

juchoir [ʒyfwɑʁ] n. m. Sào đậu (cho gà, chim); chuồng tăng (để vỗ béo thỏ).

judaïcité [ʒydaïsité] n. f. Học Tính chất Do Thái, sự thuộc về Do Thái giáo, sự thuộc về cộng đồng Do Thái.

judaïque [ʒydaik] adj. [Thuộc] Do Thái, đạo Do Thái. *La loi judaïque*: Luật lệ Do Thái.

judaïsant, ante [ʒydaizɑ̃, ɑ̃t] adj. SỰ [Thuộc] người Do Thái qui theo đạo Cơ đốc nhưng vẫn giữ các nghi lễ tôn giáo của đạo Do Thái. ▷ Subst. *Les judaïsants*.

judaïser [ʒydaize] 1. v. intr. [1] Tuân thủ luật lệ Do Thái, các tập quán tôn giáo Do Thái. 2. v. tr. Theo đạo Do Thái – trở thành người Do Thái – Do Thái hóa (một vùng).

judaïsme [ʒydaism] n. m. Đạo Do Thái.

judaïté [ʒydaite] n. f. Học Kiếp người Do Thái, làm người Do Thái.

judas [ʒyda] n. m. 1. Kẻ phản bội. 2. Lỗ nhìn, lỗ rình (qua cửa, tường...).

judéité [ʒydeite] n. f. Đặc trưng Do Thái.

judéo- Từ tố có nghĩa là "Do Thái".



judéo-allemand, ande [ʒydeəlmã, ǎd] adj. và n. m. NGÔN TIẾNG DO THÁI-ĐỨC, tiếng Idit.

judéo-chrétien, ienne [ʒydeokʁetjɛ̃, jɛn] adj. Do Thái-Cơ Đốc. *Culture judéo-chrétienne*: Nền văn hóa Do Thái-Cơ Đốc.

judéo-christianisme [ʒydeokʁistjanism] n. m. 1. Giáo lý Do Thái-Cơ Đốc. 2. Các tín điều Do Thái-Cơ Đốc.

judéo-espagnol, ole [ʒydeoespanɔl] adj. và n. Học Thuộc người Do Thái ở Tây Ban Nha, thuộc văn hóa Do Thái-Tây Ban Nha. > N. m. Tiếng Do Thái-Tây Ban Nha.

judicature [ʒydikatyʁ] n. f. Sử Chức thẩm phán, chức quan tòa; tư cách quan tòa.

judiciaire [ʒydisjɛʁ] adj. 1. [Thuộc] tư pháp. *Organisation judiciaire*: Tổ chức tư pháp. 2. Xét xử, có quyền xét xử. *Enquête judiciaire*: Cuộc điều tra xét xử. > *Combat judiciaire*: Sự thử thách xem có tội hay không. V. ordalie.

judiciairement [ʒydisjɛʁmã] adv. Theo hình thức tư pháp, bằng con đường tư pháp.

judicieusement [ʒydisjɛzmã] adv. Đúng đắn, chính xác, chí lý.

judicieux, ieuse [ʒydisjɔ, jɔz] adj. Đúng đắn, sáng suốt, chính xác, chí lý: *Personne judicieuse*: Người sáng suốt. > Par ext. *Choix judicieux*: Sự khéo lựa, sự lựa chọn sáng suốt.

judo [ʒydo] n. m. Võ Judô: *Le judo, fondé vers 1880 par le Japonais Jigoro Kano, emprunte de nombreux éléments à l'ancien art martial du jiu-jitsu*: Môn võ judô, do ông Jigoro Kano người Nhật Bản sáng lập năm 1880, vay mượn nhiều yếu tố của môn nghệ thuật võ cũ là Jiu-Jitsu.

judoka [ʒydoka] n. Võ sĩ judô.

jugal, ale, aux [ʒygal, ɔ] adj. GPHÁU Os jugal, malaire hay zygomatique: Xương gò má.

juge [ʒyʒ] n. m. 1. Quan tòa. > LUẬT Thẩm phán (thuộc các tòa sơ thẩm). *Juge d'instance*: Thẩm phán xét xử vụ kiện. *Juges consulaires*: Thẩm phán các tòa án thương mại. *Juge d'instruction*: Thẩm phán dự thẩm (một vụ án hình sự). *Juge de la mise en état*: Thẩm phán về trình tự tố tụng (trong vụ kiện dân sự). *Juge des référés*: Thẩm phán dự thảo quyết định. *Juge de paix*: Cách gọi cũ của *juge d'instance*. - *Juge de l'application des peines*: Thẩm phán theo dõi thi hành án. 2. Trọng tài, người phân xử, giám khảo: *Les juges d'un concours*: Giám khảo cuộc thi. > THỂ *Juge de touche*: Trọng tài biên. *Le drapeau du juge de touche*: Lá cờ của trọng tài biên. 3. Người đánh giá, người cho ý kiến. *Je vous fais juge*: Tôi coi anh là người đánh giá; *Être bon, mauvais juge en qqch*: Là

người có khả năng, không có khả năng đánh giá về cái gì.

jugé (au) hay juger (au) [ɔʒyʒe] loc. adv. Ang chừng, lượng chừng. *Tirer au jugé*: Bắn áng chừng.

jugable [ʒyʒabl] adj. Có thể đem ra xét xử, có thể xét xử.

jugement [ʒyʒmã] n. m. I. Sự xét xử, tài phán, sự xử án; bản án, phán quyết. > LUẬT Bản án sơ thẩm. *Jugement contradictoire*: Án xuất tịch, đương tịch (đọc trước các bên tố tụng). *Jugement par défaut*: Án khuyết tịch, án xử vắng mặt. > CỎ *Jugement de Dieu*: Lời phán quyết của Chúa; sự thử thách xem có tội hay không. > TÔN *Jugement dernier*: Lời phán quyết cuối cùng (của Chúa). II. 1. Năng lực phán đoán, năng lực đánh giá, sự phân xét, sự nhận định. *Manquer de jugement*: Thiếu năng lực phán đoán. 2. Quan điểm, ý kiến, nhận định. *Le jugement d'un critique sur un film*: Quan điểm của nhà phê bình về một cuốn phim. 3. Óc xét đoán.

jugote [ʒyʒot] n. f. Thân Óc phán đoán, lương tri, lẽ thường.

juger [ʒyʒe] I. v. tr. [15] 1. Xử, xét xử, phán quyết. *Juger une cause, un criminel*: Xét xử một vụ kiện, một tên tội phạm. 2. Quyết định, phân xử, làm trọng tài. *On jugera lequel a le mieux réussi*: Chúng ta sẽ quyết định xem ai đã thành công hơn. 3. Phán xét, nhận định, đánh giá. *Juger sévèrement une personne, une œuvre*: Đánh giá nghiêm khắc một người, một tác phẩm. 4. Xem như, cho là, tưởng như, nghĩ là, tin tưởng. *Juger imprudent de...*: Cho là dại dột nếu... 5. Absol. Hiểu, nhận thức, phán đoán. *Raisonner et juger*: Lý luận và nhận thức; suy luận và phán đoán. II. v. tr. indir. 1. Đánh giá, bình phẩm về: *Juger de la vraisemblance d'un récit*: Bình phẩm về tính như thực của câu chuyện. 2. Tưởng tượng, hình dung. *Jugez de ma surprise*: Hãy tưởng tượng sự ngạc nhiên của tôi.

juger (au) V. jugé (au).

jugeur, euse [ʒyʒœʁ, œz] n. Hiếm và Khinh Người xét đoán nông cạn, người phê phán hời hợt.

juglandacées [ʒyglãdase] n. f. pl. Họ cây óc chó.

jugulaire [ʒygyler] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] cổ, cánh. *Veine jugulaire*: Tĩnh mạch cổ. 2. n. f. Quai mũ (buộc dưới cằm).

juguler [ʒygyle] v. tr. [1] Ngăn chặn, ngăn không cho phát triển. *Juguler l'inflation*: Ngăn chặn lạm phát. *Juguler une épidémie*: Ngăn không cho dịch bệnh phát triển.

juif, juive [ʒɥif, ʒɥiv] n. và adj. 1. n. Người Do Thái. > *Le Juif errant*: Ahasvérus, nhân

vật của một truyền thuyết cổ, bị kết án phải lang thang không ngừng khắp mọi nơi, tượng trưng cho sự phát tán của người Do Thái. ▷ Adj. [Thuộc] Do Thái. *La cuisine juive: Món ăn Do Thái.* ▷ [Thuộc] người theo đạo Do Thái. *Les pratiques rituelles juives: Các nghi thức lễ bái của những người theo đạo Do Thái.* 2. *Thần Le petit juif: Cùi chó (tay).*

juillet [ʒyjɛ] n. m. Tháng bảy dương lịch.

juin [ʒyɛ] n. m. Tháng sáu dương lịch.

juiverie [ʒyivɛri] n. f. 1. Khu Do Thái. 2. Khinh Bọn Do Thái.

jujube [ʒyzyb] n. m. 1. Quả táo ta. 2. Nước ép táo ta.

jubier [ʒyzybjɛ] n. m. Cây táo ta.

juke-box [dʒukbɔks] n. m. Máy hát tự động.

julep [ʒylɛp] n. m. 1. Cũ Thuốc làm dịu hoặc an thần. 2. Mồi Nước ngọt (để uống thuốc), nước chiêu.

jules [ʒyl] n. m. 1. Dgian, Lỗi thời Châu đại đêm. 2. Dgian Tên ma cô. ▷ Thân, Dừa Người tình, chồng.

julien, ienne [ʒyljɛ, jɛn] adj. *Calendrier julien:* Lịch Giuliút.

julienne [ʒyljɛn] n. f. 1. Cây hương giới. 2. Canh hoặc xalát chế biến bằng nhiều thứ rau, củ thái nhỏ.

jumbo [dʒɔɛmbo] n. m. Kĩ Xe khoan.

jumbo-jet [dʒɔɛmbodʒɛt] n. m. KHÔNG Máy bay phản lực hạng nặng.

jumeau, jumelle [ʒymo, ʒymɛl] adj. và n. 1. Sinh đôi. *Des sœurs jumelles: Chi em sinh đôi.* ▷ Subst. *Un jumeau: Cậu bé sinh đôi. Une jumelle: Cô bé sinh đôi.* 2. Sóng đôi, một cặp giống nhau. *Des lits jumeaux: Các cặp giường giống nhau. -Fruits jumeaux: Quả sinh đôi.* ▷ GPHÁU *Muscles jumeaux*, hay, n. m., *les jumeaux: Cơ sinh đôi.*

jumelage [ʒymɛlɛʒ] n. m. Sự cặp đôi, sự ghép đôi. ▷ Sự kết nghĩa giữa hai thành phố.

jumelé, ée [ʒymɛlɛ] adj. 1. Kĩ Chập đôi, đôi. 2. Cặp đôi, ghép đôi. *Colonnes jumelées: Đôi cột, cột ghép đôi. Roues arrière jumelées d'un gros camion: Cặp đôi bánh sau của xe tải to. -Villes jumelées: Thành phố kết nghĩa. -Pari jumelé: Cá cược đôi.*

jumeler [ʒymɛlɛ] v. tr. [22] Cặp đôi, xếp đôi, chập đôi. *-Jumeler deux villes: Kết nghĩa hai thành phố.*

1. **jumelle** [ʒymɛl] n. f. 1. (Sing. hay plur.) Ống nhòm. *Jumelles marines: Ống nhòm hải quân. Étui à jumelles: Bao đựng ống nhòm. -Jumelles à prismes: Ống nhòm lăng kính.* 2. Kĩ Bộ phận tương tự (trong cùng một cỗ máy, một dụng cụ). *Jumelles d'une presse: Cặp nẹp dùng của máy ép, máy rập.*

2. **jumelle** V. jumeau.

jument [ʒymɑ̃] n. f. Ngựa cái.

jumping [dʒɔɛmpɪŋ] n. m. NGỰA Cuộc đua ngựa vượt rào.

juncacées hay **joncacées** [ʒɔ̃kase] n. f. pl. THỰC Họ bấc.

jungien, ienne [junjɛ, jɛn] adj. [Thuộc] học thuyết của Jung. ▷ Subst. Người theo học thuyết của Jung.

jungle [ʒœ̃gl] n. f. 1. Rừng rậm. 2. Bóng *Une jungle: Nơi luật rừng ngự trị.*

junior [ʒynjɔʁ] adj. và n. 1. adj. THƯỜNG hay Đưa Em, thứ. *Durand ainé et Durand junior: Durand anh và Durand em.* 2. adj. và n. Vận động viên tuổi từ 17 đến 21. 3. adj. Của thanh niên, dành cho thanh niên. *La mode junior: Mốt dành cho thanh niên.*

junker [junkɛʁ] n. m. Lính quí tộc (Đức); địa chủ quí tộc (Đức).

junte [ʒœ̃t] n. f. 1. Hội đồng hành chính (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). 2. Nhóm đảo chính lên nắm chính quyền ở một số nước (nhất là châu Mỹ Latinh). *Junte militaire: Nhóm đảo chính quân sự.*

jupe [ʒyp] n. f. 1. Váy. *Jupe courte, plissée: Váy ngắn, váy xếp nếp.* 2. Kĩ Thân pitông. ▷ Vách đệm không khí.

jupe-culotte [ʒypkylɔt] n. f. Quần váy. *Des jupes-culottes.*

jupon [ʒypɔ̃] n. m. Váy lót. ▷ Bóng, Thân Đàn bà, con gái, gái. *Courir le jupon: Theo gái, tán gái.*

jurançon [ʒyʁɑ̃sɔ̃] n. m. 1. Rượu vang trắng nổi tiếng của vùng Jurançon; rượu Juyrăngxông. 2. Giống nho trắng Juyrăngxông (ở vùng núi Pyréné).

jurande [ʒyʁɑ̃d] n. f. Cố Ban quản lý phường hội.

jurassien, ienne [ʒyʁasjɛ, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Jura (dãy núi ở Pháp và Thụy Sĩ). ▷ ĐCHẤT *Relief jurassien: Địa hình Jura.* 2. n. Dân, người vùng Jura.

jurassique [ʒyʁasik] adj. và n. ĐCHẤT Hệ Jura, kỷ Jura. ▷ N. m. *Le Jurassique.*

jurat [ʒyʁa] n. m. Sĩ Viên chức thị chính (Pháp).

juratoire [ʒyʁatwar] adj. LUẬT *Caution juratoire: Lời tuyên thệ bảo lãnh, lời thề bảo chứng.*

juré, ée [ʒyʁɛ] adj. và n. I. adj. 1. Cố Đã tuyên thệ (theo phường hội). 2. Bóng, Mối *Ennemi juré: Kẻ thù không đội trời chung.* II. n. m. Hội thẩm, bồi thẩm. ▷ LUẬT Hội thẩm nhân dân.

jurement [ʒyʁmɑ̃] n. m. Lỗi thời Lời báng bổ, lời nguyền rủa.



jurer [ʒyʁe] **I.** v. tr. [1] 1. Thề, thề nguyện, thề thốt, tuyên thệ. *Jurer fidélité*: Thề trung thành. — *Jurer de se venger*: Thề báo thù, thề nguyện trả thù. 2. Ủ hay Văn Thề có ai, cái gì chúng giám. *Jurer son Dieu*: Thề có Chúa chúng giám. ▷ *Thần Jurer ses grands dieux que...*: Thề có quỷ thần chúng giám rằng...; *khẳng định mạnh mẽ rằng...* 3. Đảm bảo, chứng nhận. *Je jure qu'il n'en est rien*: Tôi đảm bảo rằng không có chuyện gì xảy ra. **II.** v. intr. 1. Thề, thề thốt. *Jurer sur les Évangiles*: Thề bằng Kinh thánh. ▷ *Bông Ne jurer que par*: Chỉ tin tưởng, chỉ kính phục ai. 2. Báng bổ, nguyên rủa. *Jurer comme un charretier*: Nguyên rủa tục tằn. 3. Không (hòa) hợp, lạc điệu, chối, không đi đôi với nhau. *Couleurs qui jurent*: Màu sắc không hòa hợp.

juteur, euse [ʒyʁœʁ, øz] adj. và n. 1. adj. *Sứ Prêtre juteur*: Linh mục đã tuyên thệ (thời cách mạng Pháp). 2. n. Người báng bổ, nguyên rủa.

jurisdiction [ʒyʁidiksjo] n. f. 1. Quyền xét xử, quyền của tòa án; phạm vi xét xử, thẩm quyền xét xử. *Jurisdiction civile*: Thẩm quyền dân sự, tòa dân sự. 2. *Degré de jurisdiction*: Cấp xét xử, cấp tòa án.

jurisdictionnel, elle [ʒyʁidiksjoˈnɛl] adj. [thuộc] xét xử, tòa án.

juridique [ʒyʁidik] adj. 1. [Thuộc] pháp lý. *Acte juridique*: Văn bản pháp lý. 2. [Thuộc] luật. *Texte juridique*: Văn bản luật.

juridiquement [ʒyʁidikmɑ̃] adv. Về mặt pháp lý, theo luật pháp.

jurisconsulte [ʒyʁiskɔ̃sɥlt] n. m. Nhà luật học; cố vấn pháp lý.

jurisprudence [ʒyʁisprydɑ̃s] n. f. 1. Sự giải thích luật của một tòa án; lối xét xử. *La jurisprudence du Conseil d'État en matière de droit administratif*: Sự giải thích luật của Hội đồng Nhà nước (tòa Hành chính tối cao) về luật hành chính. 2. Án lệ; pháp luật học. — *Jugement qui fait jurisprudence*: Bản án trở thành án lệ.

jurisprudentiel, ielle [ʒyʁisprydɑ̃sje] adj. [Thuộc] lối xét xử, án lệ.

juriste [ʒyrist] n. m. Nhà luật học, luật gia.

juron [ʒyʁɔ̃] n. m. Lời nguyên rủa, chửi rủa.

jury [ʒyʁi] n. m. 1. **LUẬT** Ban hội thẩm, ban bồi thẩm. 2. Ban giám khảo, hội đồng, hội đồng giám định. *Jury du baccalauréat*: Hội đồng thi tú tài. *Jury d'une exposition*: Hội đồng giám định cuộc triển lãm.

jus [ʒy] n. m. 1. Nước ép, nước vắt. *Jus d'orange*: Nước cam vắt. 2. Nước thịt ép. *Jus d'un rôti*: Nước ép thịt rán. 3. **ĐIẠN** Cà phê. 4. **ĐIẠN** Tomber au jus: Ngã xuống nước. 5. **ĐIẠN** Điện, dòng điện.

jusant [ʒyzɑ̃] n. m. **HÀ** Nước triều xuống.

jusqu'au-boutisme [ʒyskobutism] n. m. Chính sách cực đoan.

jusque, jusqu' và **jusques** [ʒysk] prép. và loc. conj. **I.** 1. Đến, cho đến. *J'ai attendu jusqu'à 5 h*: Tôi đã đợi đến 5 giờ. *Venez jusque chez moi*: Hãy đến nhà tôi. *Jusqu'où?*: Đến đâu? ▷ *Cũ Văn Jusques à quand?*: Cho đến khi nào? Đến bao giờ? — *Mỗi Jusques et y compris...*: Cho đến đó và kể cả đó. 2. Cho đến tận. *Il a tout payé jusqu'au dernier centime*: Ông ấy đã trả tất cho đến tận đồng xu cuối cùng. **II.** loc. conj. *Jusqu'à ce que*: Cho đến lúc, cho đến khi. *J'ai marché jusqu'à ce qu'il fasse nuit*: Tôi đã cuộc bộ cho đến khi trời tối.

jusqu'ame [ʒyskjɑ̃] n. f. Cây kỳ nham. *La jusqu'ame noire* ("Hyoscyamus niger") à fleurs jaunes veinées de violet ou de brun, contient un toxique nerveux utilisé, à faible dose, comme calmant: Cây kỳ nham đen (tên khoa học Hyoscyamus niger), hoa vàng có gân tím hoặc nâu, có chứa một chất độc tác động lên thần kinh, với liều lượng thấp, nó được dùng làm chất an thần.

jussion [ʒysjo] n. f. **CỔ** *Lettres de jussion*: Sắc lệnh của vua đòi pháp viện phải đăng lục một chiếu chỉ đã có một lần đầu bị bãi bỏ.

justaucorps [ʒystokɔʁ] n. m. Áo chèn, áo bó sát người.

juste [ʒyst] adj. và adv. **A.** adj. **I.** 1. Công bằng, chính trực, ngay thẳng, thẳng thắn. *Un homme juste*: Người công bằng, chính trực. ▷ Subst. *Un' juste*. *Dormir du sommeil du juste*: Ngủ thẳng một mạch. — **TÔN** *Les justes et les pécheurs*: Những người ngay thẳng và những kẻ tội lỗi. 2. Đúng đắn, xác đáng, thích đáng, công minh. *Décision juste*: Quyết định đúng đắn. 3. Chính đáng, hợp pháp. *Une juste colère*: Con giận chính đáng. *Les justes revendications des travailleurs*: Những yêu sách chính đáng của người lao động. **II.** 1. Phù hợp với thực tế, đúng sự thật, đúng, chính xác. *Avoir l'heure juste*: Đúng giờ. *Opération, raisonnement justes*: Thao tác chính xác, lập luận đúng. — *Ce que vous dites me paraît très juste*: Tôi thấy những điều anh nói có vẻ đúng sự thật. **ĐỒNG** *pertinent, judicieux*. *C'est juste!*: Đúng đấy, đúng rồi! *C'est tout à fait juste!*: Hoàn toàn chính xác! **ĐỒNG** exact, vrai. 2. Sit, chặt, bó sát. *Pantalons, chaussures trop justes*: Quần, giày quá chặt. ▷ *Eo hẹp, tạm đủ, hơi thiếu*. *Huit jours pour faire cela, c'est juste*: Có tám ngày để làm cái này thì mới tạm đủ. **B.** adv. 1. Đúng, chính xác, xác đáng. *Viser, tirer juste*: Ngắm chính xác, bắn chính xác. — *Penser juste*: Suy nghĩ đúng. 2. Đúng, chính xác. *C'est juste ce qu'il nous faut*: Đúng cái

mà chúng ta cần. 3. Vừa vặn, vừa khéo. *C'est tout juste si j'arrive à équilibrer mon budget*: Nếu tôi cân bằng ngân sách của mình thì vừa khéo. -*Arriver juste*: Đến đúng lúc. 4. Chỉ có: *Il n'y avait presque personne, juste quelques habitués*: Ở đó hầu như không có ai, chỉ có vài ba khách quen. 5. loc. adv. *Au juste*: Đúng, chính xác. *Combien étiez-vous, au juste?*: Chính xác các anh bao nhiêu người? ▷ *Au plus juste*: Một cách chính xác nhất. *Calculer les prix au plus juste*: Tính toán giá cả một cách chính xác nhất. ▷ *Comme de juste*: Đúng, đúng theo lẽ.

justement [ʒystəmɑ̃] adv. 1. Hiếm Công bằng, công minh: *Il a été très justement acquitté*: Anh ta đã được xử trắng án một cách rất công minh. 2. Một cách chính đáng, hợp pháp. *Se flatter justement de*: Tự phụ một cách chính đáng về. 3. Một cách đúng đắn, chính xác, xác đáng, thích đáng: *Il en déduit très justement que*: Từ đó suy ra một cách rất xác đáng rằng. 4. Thụ dụng Một cách đúng đắn, chính xác, trúng. *C'est justement ce qu'il fallait éviter*: Trúng vào cái cần phải tránh.

justesse [ʒystes] n. f. 1. Sự đúng đắn, sự chính xác. *Justesse d'une balance, d'un appareil de mesure*: Sự chính xác của cái cân, của máy đo. *Justesse d'un raisonnement*: Tính đúng đắn của lập luận. ▷ Sự xác đáng, thích đáng. *La justesse d'une expression*: Từ ngữ xác đáng. 2. Tính chuẩn xác. *Justesse du coup d'œil*: Tính chuẩn xác của mắt nhìn. 3. loc. adv. *De justesse*: Vừa đúng, vừa sát, vừa vặn. *On a évité la catastrophe de justesse*: Họ vừa vặn thoát khỏi thảm họa.

justice [ʒystis] n. f. 1. Sự công nhận và tôn trọng quyền của người khác, sự công bằng. *Faire preuve de justice*: Chứng tỏ sự công bằng. 2. Công bằng, công minh, chính trực. *Réformes conduites par souci de justice sociale*: Cải cách theo hướng vì sự công bằng xã hội. *Agir selon la justice, en bonne justice*: Hành động theo lẽ công bằng. ▷ *Obtenir justice*: Đạt được sự công bằng. 3. Quyền tài phán, quyền xét xử, quyền tư pháp, sự xét xử, công lý. *La justice des hommes et la justice divine*: Quyền xét xử của con người và quyền xét xử của thần thánh. *Exercer, rendre la justice*: Tiến hành xét xử, thi hành công lý. -*Se faire justice*: Tự xử mình, tự kết tội mình. *La loi défend de se faire justice soi-même*: Luật pháp cấm người ta tự xử mình. *Le meurtrier s'est fait justice*: Kẻ sát nhân đã tự xử mình bằng cách tự sát. 4. Tòa, tòa án, tổ chức tư pháp, cơ quan xét xử. *Porter une affaire devant la justice*: Đem

vụ kiện ra trước tòa. *Palais de justice*: Tòa án. ▷ Các thẩm quyền xét xử, các cấp tòa án. *Justice civile, pénale*: Tòa án dân sự, tòa án hình sự. -*Le ministère de la Justice*: Bộ tư pháp.

justiciable [ʒystisjabl] adj. và n. 1. adj. Thuộc thẩm quyền xét xử. *Crime, criminel justiciable de la cour d'assises*: Trọng tội, tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa đại hình. ▷ *Par ext.* Xuất phát từ, có nguồn gốc: *Maladie justiciable de la psychiatrie*: Bệnh về tâm thần. 2. Subst. Người có liên quan đến cơ quan tư pháp, người bị xét xử.

justicier, ière [ʒystisje, jɛʁ] n. và adj. 1. Người thích làm sáng tỏ công lý. -Adj. *Saint Louis, roi justicier*: Saint Louis là ông vua thích làm sáng tỏ công lý. 2. Người xử tội. *S'ériger en justicier*: Tự xưng là người xử tội. 3. PHRIEN *Seigneur haut justicier*: Lãnh chúa có quyền xét xử trên lãnh địa của mình.

justifiable [ʒystifjabl] adj. Có thể bào chữa, biện bạch; có thể giải thích, có lý do. *Conduite justifiable*: Cách cư xử có thể biện bạch được.

justifiant, iante [ʒystifjɑ̃, jɑ̃t] adj. THÂN Công chính hóa, cứu rỗi. *Grâce, foi justifiante*: On cứu rỗi, đức tin cứu rỗi.

justificateur, trice [ʒystifikatœʁ, tris] adj. Biện hộ, biện bạch, bào chữa, minh oan.

justificatif, ive [ʒystifikatif, iv] adj. et n. 1. adj. Để bào chữa, để biện bạch, để biện hộ, để minh oan, 'để chứng thực: *Pièces justificatives*: Các thứ giấy tờ, tài liệu để chứng thực. 2. n. m. Giấy chứng nhận. ▷ Spécial. *Exemplaire justificatif*, hay, n. m., *un justificatif*: Giấy chứng minh.

justification [ʒystifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự biện hộ, biện bạch, bào chữa, minh oan. *Présenter une justification de sa conduite*: Biện bạch cho lối cư xử của mình. 2. Sự chứng thực, chứng minh, dẫn bằng chứng. *Justification d'un fait*: Sự chứng minh một sự việc. 3. M Sự cân chỉnh đồng -Độ dài của bất chữ.

justifier [ʒystifje] v. tr [1] 1. Biện hộ, biện bạch, bào chữa, minh oan: *Justifier qq d'une accusation*: Bào chữa cho ai khỏi sự buộc tội. ▷ v. pron. *Se justifier d'une calomnie*: Tự bào chữa khỏi sự vu khống. Đồng disculper, innocenter. 2. Làm cho thành chính đáng, làm cho thành có lý; biện minh: *La colère ne justifie pas une telle grossièreté*: Sự giận dữ không biện minh được cho tính thô bạo như vậy. 3. Nếu lý do, giải thích, biện giải, lý giải vì sao. *Si découverte justifie ses craintes*: Sự phát giác của nó lý giải vì sao nó sợ hãi. ▷ v. tr. indir. *Justifier de*: Chứng thực, chứng minh, dẫn chứng, chứng



tỏ. *Certificats qui justifient de l'authenticité d'un tableau*: Các giấy tờ chứng thực bức tranh là đích thực. 4. IN Ngắt, chèn dòng.

jute [ʒyt] n. m. Sợi đay, sợi bao bố. *Toile de jute*: Vải đay.

juter [ʒyte] v. intr. [1] Rỉ nước, chảy nước. *Pêche qui jute*: Quả đào rỉ nước ra.

juteux, euse [ʒytø, øz] adj. và n. I. adj. 1. Có nhiều nước. *Poire juteuse*: Quả lê có nhiều nước. 2. Bông, Thân Có lợi, béo bổ. *Une affaire juteuse*: Việc béo bổ. II. n. m. Lông QUẦN Thượng sĩ.

juvénat [ʒyvena] n. m. TÔN Thời kỳ ôn tập các môn văn học cổ điển của lớp sư phạm đào tạo giáo sư đồng tu.

juvénile [ʒyvenil] adj. Của thanh niên, của tuổi trẻ: *Ardeur juvénile*: Nhiệt tình của tuổi trẻ. Trái sénile.

juvénilité [ʒyvenilite] n. f. Văn Tính thanh niên.

juxta- Từ tố có nghĩa là "gần".

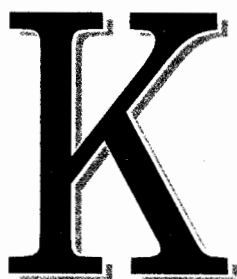
juxtalinéaire [ʒykstalineɛʁ] adj. *Traduction juxtalinéaire*: Bản dịch đối chiếu từng dòng.

juxtaposé, ée [ʒykstapoze] adj. Kề, sát, đặt cạnh nhau. ▷ NGPHÁP *Propositions, phrases juxtaposées*: Mệnh đề kề, câu kề.

juxtaposer [ʒukstapoze] v. tr. [1] Đặt cái nọ cạnh cái kia, đặt kề nhau. *Juxtaposer des couleurs*: Đặt màu sắc kề nhau.

juxtaposition [ʒykstapozisjɔ̃] n. f. Sự đặt kề nhau, sự kề nhau.





k [ka] n. m. **I.** Chữ cái thứ 11 và chữ cái phụ âm thứ 8 của bảng chữ cái tiếng Pháp. **II.** 1. **TIN k:** Ký hiệu của kilô (đơn vị đo năng lượng bộ nhớ, bằng 1024 bai-to). 2. **lĩ K** Ký hiệu của Kelvin. ▷ **k:** Ký hiệu của kilo.

K HOÁ Ký hiệu của kali.

ka V. kaon.

kabbale V. cabale.

kabuki [kabuki] n. m. Sân khấu kịch ca vũ nhạc truyền thống Nhật Bản kabuki.

kabyie [kabil] adj. và n. Thuộc xứ Kabylie (Angiêri). ▷ N. m. *Le kabyie, rarement écrit, est un parler appartenant au groupe berbère: Tiếng kabyli, hiếm khi viết, là tiếng nói của tộc người Bécbe.*

kacha [kafa] hay **kache** [ka] n. f. 1. Món casa (của Nga, Ba Lan).

kafkaïen, ienne [kafkajẽ, jen] adj. 1. Của Kafka, thuộc tác phẩm của Kafka. *L'imaginaire kafkaïen: Sự tưởng tượng của Kafka.* 2. Gây lo âu, kinh hoàng (như trong các tác phẩm của Kafka).

kaïnite [kainit] n. f. **THẠCH** Kainit.

kaiser [kajzɛr] n. m. *Le Kaiser:* Hoàng đế Đức (từ 1871-1918).

kakatoès V. cacatoès.

kakémono [kakemɔno] n. m. Tranh kakemonô, tranh lển của Nhật Bản.

1. **kaki** [kaki] n. m. Quả hồng. Đồng plaquemin, figue caque.

2. **kaki** [kaki] adj. inv. và n. m. Có màu kaki. *Des uniformes kaki: Đồng phục màu kaki.* ▷ N. m. Màu kaki.

kala-azar [kalaazar] n. m. ♀ Bệnh kala-aza (sung lách, sung gan).

kalachnikov [kalafnikof] n. f. Súng ngắn tự động Kalasnikốp (của Liên Xô cũ).

kaléidoscope [kaleidoskɔp] n. m. Ống kính vạn hoa.

kali [kali] n. m. Cỏ lông lợn.

kaliémie [kaljemi] n. f. **SINH** Kali-huyết, tỉ lệ kali trong máu.

kalmouk [kamuk] adj. và n. Thuộc tộc người Kanmuki (Mông Cổ). -N. *Les Kalmouks:* Người Kanmuki. ▷ N. m. *Le kalmouk, langue parlée en Mongolie occidentale: Tiếng Kanmuki là thứ tiếng dùng ở miền Tây nước Mông Cổ.*

kami [kami] n. m. Thần (đạo Sintô ở Nhật Bản).

kamichi [kamifi] n. m. Chim an him.

kamikaze [kamikaz] n. m. và adj. Máy bay quyết tử Thần phong (của người Nhật trong Chiến tranh Thế giới II). Đồng avion-suicide. ▷ Phi công lái máy bay quyết tử. ▷ *Par ext.* Người vô cùng dũng cảm. -Adj. Quyết tử.

kamptozoaires [kãptozɔɛr] n. m. pl. **ĐỘNG** Đồng endoproctes.

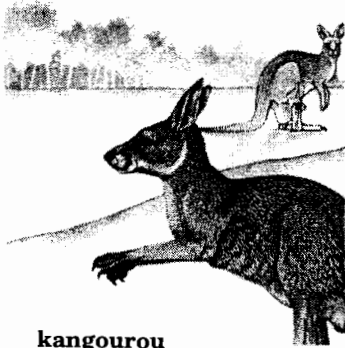
kampuchéen, enne [kãpytʃɛẽ, en] adj. và n. (Thuộc) Campuchia.

kandjar [kãdʒar] n. m. Dao găm.



kaki

kangourou [kăguru] n. m. Kanguru, chuột túi.



kangourou

kantien, ienne [kăt(s)jẽ, jen] adj. và n. TRIẾT [Thuộc] triết học Kant; người theo triết học Kant.

kantisme [kătism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa Kant, triết học Kant.

kaolin [kaolẽ] n. m. Cao lanh, đất sứ.

kaolinisation [kaolinizasjô] n. f. THẠCH Sự cao lanh hóa.

kaon [kaɔ] hay **ka** [ka] VẬT LÝ THÂN Đẳng méson*.

kapo [kapo] n. m. Trưởng kíp tù (trong trại tập trung của Đức quốc xã).

kapok hay **capoc** [kapɔk] n. m. Bông gạo.

kapokier [kapɔkje] n. m. Cây bông gòn, cây gạo.

kappa [ka(p)pa] n. m. Kapa (chữ cái Hy Lạp, tương đương với chữ k).

karak V. krak.

karakul hay **caracul** [karakyl] n. m. Cừu Caracul; da lông cừu Caracul (ở Uzobekixtan và Afganixtan).

karaté [karate] n. m. Võ karate.

karatéka [karateka] n. Người tập võ karate.

karbau [karbo], **karabau** [karabo] hay **kérbau** [kerabo] n. m. Giống trâu Ấn Độ nuôi ở Malaixia.

karité [karite] n. m. Cây quả bơ.

karma [karma] hay **karman** [karman] n. m. TÔN Nghiệp, duyên (trong Ấn Độ giáo).

karst [karst] n. m. ĐỊA MẠO Địa hình cactơ (đá vôi).

karstique [karstik] adj. ĐỊA MẠO Thuộc địa hình cactơ.

kart [kart] n. m. Xe bốn bánh không thùng (để đua).

karting [kartɪŋ] n. m. Môn đua xe kart.

kasbah V. casbah.

kasher V. casher.

kava hay **kawa** [kava] n. m. 1. THỰC Cây hồ tiêu rễ. 2. Rượu hồ tiêu.

kayak hay **kayac** [kajak] n. m. Thuyền bọc da hải cẩu (của người Exkimô). > Thuyền thể thao cayac. *L'épreuve de kayak des jeux Olympiques. Môn đua thuyền cayac ở Thế vận hội Olympic.*

kebab [kebab] n. m. Thịt nướng (bò, cừu).

keepsake [kipsek] n. m. Cỗ Cuốn sách tặng làm kỷ niệm.

keffieh [kefje] n. m. Khăn đội đầu của người Ả-rập.

kéfir, képhir hay **képhyr** [kefir] n. m. Nước kêphia (nước uống chế bằng nước sữa lên men).

kelvin [kelvin] n. m. LÝ Độ kenvin.

ken [ken] n. m. Quận (ở Nhật Bản).

kendo [kendo] n. m. Kendô, môn côn quyền (Nhật Bản).

kénotron [kenotrô] n. m. ĐIỆN Kénotron, ống hai cực năm điện.

kentia [kẽsja] n. m. THỰC Cây cọ cặng.

kenyan, kenyan [kenjã, kenjan] adj. và n. [Thuộc] Kênia; người Kênia (Đông Phi).

kenyapithèque [kenjapitek] n. m. TIẾN SỬ Động vật linh trưởng hóa thạch khai quật được ở Kênia.

képhyr V. kéfir.

képi [kepi] n. m. Mũ képi, mũ lưỡi trai.

képlérien, ienne [keplerjẽ, jen] adj. THIÊN Thuộc các phát kiến của Kepler.

kérbau V. karbau.

kérat(o)- Từ tố có nghĩa là "sừng".

kératine [keratin] n. f. SINH HÓA Keratin.

kératiniser [keratinize] 1. v. pron. *Se kérati-niser*: Hóa sừng. 2. v. tr. *Kératiniser des pilules*: Bao thuốc bằng vỏ cứng.

kératite [keratit] n. f. Y Viêm màng sùng. *Kératites ponctué, ulcéreuse, vésiculaire*: Viêm màng sùng lởm đốm, loét, mọng nước.

kératoplastie [keratoplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật ghép màng sùng.

kératose [keratoz] n. f. Y Chứng dày sùng.

kermès [kermes] n. m. 1. Rệp son, sâu yên chi; phẩm yên chi. 2. En appos. *Chêne kermès* hay *chêne à cochenilles*: Cây sồi yên chi.

kermesse [kermes] n. f. 1. Hội lễ thánh bảo hộ. 2. Hội chợ phiên. 3. Hội chợ: *La kermesse de la caisse des écoles*: Hội chợ đóng góp cho quỹ trường học.

kérosène [kerozen] n. m. Dầu hỏa.

kerria [kerja] n. m. hay **kerrie** [keri] n. f. THỰC Cây chùm vàng.

ketch [ketʃ] n. m. HẢI Thuyền buồm kết.

ketchup [ketʃəp] n. m. Nước sốt cà chua nấm.

ketmie [ketmi] n. f. THỰC Cây dâm bụt.

keynésien, ienne [kenezjɛ̃, jɛn] adj. Của Keynes. *Théories keynésiennes: Thuyết Keynes (về kinh tế).* ▷ Subst. Người theo thuyết kinh tế của Keynes.

kg Ký hiệu của kilogram.

K.G.B. Chữ tắt tiếng Nga, có nghĩa là Ủy ban An ninh Nhà nước (của Liên Xô cũ).

kgf Viết tắt *kilogram-force*: kilogam-lực.

khâgne, khâgneux V. cagne, cagneux.

khalifat, khalife V. califat, calife.

khamzin hay chamsin [xamsin] n. m. Gió nóng thổi từ sa mạc tới (ở Ai Cập).

khan [kɑ̃] n. m. Khan, vua Mông Cổ.

khanat [kanat] n. m. Vương quốc Khan; vương vị Khan.

kharidjisme [karidʒism] n. m. Học Giáo lý Kharit (đạo Hồi).

kharidjite [karidʒit] n. và adj. Học Người theo giáo phái Kharit: *Les Mozabites sont des kharidjites: Những người Môdáp là những người theo giáo phái Kharit.*

khédival, ale, aux [kedival, o] hay **khédivial, ale, aux** [kedivjal, o] adj. Sử Của phó vương, phụ thuộc vào phó vương.

khédivat [kediva] hay **khédiviat** [kedivja] n. m. Sử Chức phó vương (Ai Cập), đời (nhiệm kỳ) phó vương.

khédive [kediv] n. m. Sử Phó vương (Ai Cập).

khí [ki] n. m. Kh (chữ cái Hy Lạp).

khmer, khmère [kmɛʁ] adj. và n. Của người Khme, thuộc dân tộc Khme: *Le temple d'Angkor Vat est un chef-d'œuvre de l'art khmer: Đền Angkor Vat là công trình kiệt tác của nghệ thuật Khme.* ▷ Tiếng Khme.

khoisan [koisan] adj. *Race khoisan*: Chủng tộc Khoisan (một trong các chủng tộc da đen).

khôl V. kohl.

kibboutz, tzim [kibuts, tsim] n. m. Nông trường tập thể (ở Israen).

kichenotte hay quichenotte [kiʃnot] n. f. Mũ rộng vành (của phụ nữ).

kick [kik] n. m. Kĩ Cẩn đạp khởi động (ở mô tô).

kidnapper [kidnape] v. tr. [1] Bắt cóc.

kidnappeur, euse [kidnapœʁ, øz] n. Người bắt cóc.

kidnapping [kidnapiŋ] n. m. (Anglicisme) Sự bắt cóc.

kief V. kif.

kieselguhr [kizelgur] n. m. THẠCH Kizengua, đất tảo vôi.

kiesérite [kjezerit] n. f. KHOÁNG Kiezerit.

kif, kief hay kiff [kif] n. m. Thuốc kíp (thuốc lá trộn lá cần sa để hút).

kif-kif [kifikif] adj. inv. Thân Cũng thế, cũng vậy, như nhau: *C'est kif-kif! Cũng như nhau thôi!*

kiki [kiki] n. m. Thân Cổ, họng. *Serrer le kiki: Bóp cổ.*

kilim [kilim] n. m. Thảm len phương Đông.

kilo- Từ tố có nghĩa là "nghìn, nghìn lần".

kilo [kilo] n. m. Thặng Kilôgam, kilô: *Donnez-m'en trois kilos: Bán cho tôi 3 kilô cái đó.*

kilocalorie [kilokalɔʁi] n. f. LÍ Kilôcalo. Đồng millithermie.

kilocycle [kilosikl] n. m. VẬT Kilôxich.

kilogramme [kilogram] n. m. Kilôgam.

kilogramme-force [kilogramfɔʁs] hay **kilogramme-poids** [kilogrampwa] n. m. LÍ Kilôgam-lực (đơn vị đo lực cũ, 1 kgf = 9,806N).

kilogrammètre [kilogrammetʁ] n. m. LÍ Kilôgam-met (đơn vị đo công cũ, 1 kgm = 9,81J).

kilohertz [kiloɛʁts] n. m. LÍ Kilôhec.

kilométrage [kilometʁaʒ] n. m. 1. Sự đo bằng kilômet. 2. Số kilômet đã chạy (ghi ở đồng hồ ô tô, xe máy). *Le kilométrage d'une voiture: Số kilômet đã chạy của xe ô tô.*

kilomètre [kilometʁ] n. m. Kilômet. *Marcher plusieurs kilomètres sans s'arrêter: Đi bộ một mạch bao nhiêu kilômet. -Kilomètre à l'heure, Thặng kilomètre-heure (km/h): Kilômet/giờ. Faire du 100 km/h. Ellip. Faire du 100: Đi tốc độ 100 km/h. ▷ Kilomètre carré: Kilômet vuông (km²).*

kilométrer [kilometʁe] v. tr. 1. Cắm mốc kilômet. 2. Đo bằng kilômet. *Kilométrer un trajet pour répartir ses étapes: Đo quãng đường bằng kilômet để chia nó thành các chặng.*

kilométrique [kilometʁik] adj. Thuộc kilômet. *Bornes kilométriques: Cột kilômet, cột cây số.*

kilotonne [kilotɔn] n. m. Kiloton, nghìn tấn.

kilowatt [kilowat] n. m. LÍ Kilôoát.

kilowatt-heure [kilowatœʁ] n. m. Kilôoát-giờ.

kilt [kilt] n. m. Váy truyền thống của người Ecốt (ngắn và xếp nếp).

kimono [kimono] n. m. 1. Áo kimono (của người Nhật).

kinase [kinaz] n. f. SINH HÓA Kinaza.

kinési- Từ tố có nghĩa là "vận động".

kinésique V. kinesthésique.



kinésithérapeute [kineziterapøt] n. Thấy thuốc liệu pháp vận động. Viêt tắt *Thưỵng kinési* hay *kiné*.

kinésithérapie [kineziterapi] n. f. Liệu pháp vận động.

kinesthésie [kinestezi] n. f. Cảm giác vận động.

kinesthésique [kinestezik] hay **kinésique** [kinezik] adj. Thuộc cảm giác vận động: *Sensation kinesthésique: Cảm giác vận động*.

king-charies [kinʃarɪ] n. m. inv. Chó bông đen.

kinkajou [kẽkazu] n. m. Gấu trúc Mỹ.

kiosque [kjosk] n. m. 1. Đình, đình tạ trống xung quanh (ở trong vườn). *Kiosque à musique: Đình tạ nơi hòa nhạc*. 2. Kiốt, quán, chòi (bán báo, hoa...). 3. HAI Cái chòi trên tàu ngầm.

kipper [kipøer] n. m. Cá muối hun khói.

kir [kir] n. m. Rượu kia (một thứ rượu khai vị).

kirghiz, ize [kirgiz] adj. và n. 1. adj. Thuộc dân tộc Kirghizixtan. ▷ Subst. *Un Kirghiz: Người Kirghizixtan*. 2. n. m. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ ở Kirghizixtan.

kirsch [kirʃ] n. m. Rượu trắng anh đào.

kit [kit] n. m. Đồ đạc bán lẻ từng cái. -*En kit: Rời từng cái, lẻ từng cái. Meuble en kit: Đồ đạc bán lẻ từng cái*.

kitchenette [kitʃanet] n. f. (Từ ngữ Mỹ) Nhà bếp nhỏ. Đồng (nhà nước khuyến dùng) cuisinette.

kitsch [kitʃ] adj. inv. và n. Vô vị, ngứa mắt, lỗi mốt, lạc lõng (tác phẩm nghệ thuật, kiểu trang trí, đồ trang sức): *Une théière kitsch: Một bình trà lỗi mốt. Une nature morte kitsch: Một bức tranh tĩnh vật vô vị*. -N. m. Đồ vật vô vị, lỗi mốt, lạc lõng; đồ vật sản xuất hàng loạt kiểu công nghiệp. *Le goût du kitsch: Thị hiếu đối với các đồ vật sản xuất hàng loạt kiểu công nghiệp*. ▷ Par ext. *Un style kitsch: Văn phong lỗi thời, viết kiểu cổ*.

kiwi [kiwi] n. m. 1. Chim kivi. 2. Quả kivi.

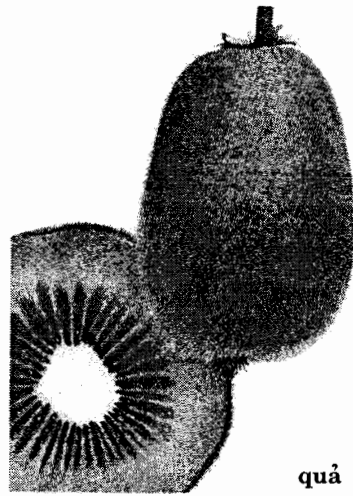
klaxon [klaksø] n. m. Còi (ô tô). *Donner un coup de klaxon: Bấm còi*. Đồng (nhà nước khuyến dùng) avertisseur.

klaxonner [klasøne] v. intr. [1] Bấm còi. Đồng (nhà nước khuyến dùng) avertir.

klebs V. clebs.

klephte V. clephte.

kleptomane hay **cleptomane** [kleptoman] n. và adj. Người bị xung động ăn cắp. ▷ Adj. *Elle est légèrement kleptomane: Cô ấy hơi mắc chứng xung động ăn cắp*.



quả kiwi

kleptomanie hay **cleptomanie** [kleptomani] n. f. Xung động ăn cắp.

klystron [klistrø] n. m. ĐUỖ Klixtron.

km Ký hiệu của kilômét. -*km/h: Kilômét/giờ*.

knickerbocker(s) [knikərbøkə(s)] hay **knicker(s)** [knikə(s)] n. m. pl. Quần chèn gối, quần gôn.

knock-down [nøkdown] n. m. inv. THỂ THỂ Tình trạng bị đánh ngã (của người đấu bốc, nhưng đứng dậy được trước 10 giây nên chưa bị nốc ao).

knock-out [nøkaut], [knøkut] hay **K.-O.** [kao] n. inv. và adj. inv. 1. n. m. Tình trạng nốc ao, bị đo ván. *Victoire par knock-out au deuxième round: Đòn thắng nốc ao ở hiệp hai*. -Adj. *Son adversaire l'a mis K.-O.: Đối thủ đã cho nó đo ván*. 2. adj. Thân Bị đập chết, bị đánh chết. ▷ Bóng Gục rồi, quy rồi, hết hơi rồi. *Il est complètement K.-O.: Nó quy hoàn toàn rồi*.

knout [knut] n. m. Roi da (để phạt đòn, ở Nga); hình phạt roi da.

know-how [nəau] n. m. inv. (Từ ngữ Anh thường bị phê phán khi dùng) Biết làm.

K.-O. V. knock-out.

koala [kɔala] n. m. Gấu có túi: *Le koala se nourrit presque exclusivement de feuilles d'eucalyptus: Gấu có túi gần như chỉ chuyên ăn lá cây bạch đàn*.

kob [kɔb] n. m. Linh dương sừng cánh ná.

kobold [kɔbɔld] n. m. Thần giữ cửa (trong truyện dân gian Đức).

kôhl, kohol hay **khôl** [kol] n. m. Phấn sẫm màu dùng để đánh mắt (ở phương Đông).

koinê [kɔine] n. f. NGÔN Tiếng Koine (tiếng nói dùng chung ở Hy Lạp cổ đại). ▷ Par ext. Tiếng nói chung. *Le castillan, koinê de l'Espagne: Tiếng Caxti là tiếng nói chung của Tây Ban Nha*.

kola hay **cola** [kɔla] n. f. Hạt cola.

kolatier [kolatje] n. m. Cây côla.

kolinski [kolěski] n. m. Da lông rái cá ở Xibêri; da lông chồn putoa.

kolkhoz hay **kolkhoze** [kolkoz] n. m. Nông trường tập thể, nông trang Xô Viết (thuộc Liên Xô cũ).

kolkhozien, **ienne** [kolkozjě, jen] adj. và n. Thuộc nông trường tập thể, nông trang Xô Viết. > Subst. Thành viên nông trường tập thể, nông trang viên (thuộc Liên Xô cũ).

kommandantur [kɔmădătyr] n. f. Hệ thống sở chỉ huy tại chỗ của Đức.

kondo [kōdɔ] n. m. TÔN Gian thờ vị thần thánh chính (Phật giáo Nhật Bản).

konzern [kōz(ts)ern] n. m. Công ty liên hiệp.

kopeck [kɔpek] n. m. Đồng côpếch (Nga). > Loc. *Thân Ça ne vaut pas un kopeck*: Cái này chẳng đáng giá một xu.

korê V. coré.

koros V. couros.

korrigan, **ane** [kɔrigă, an] n. Quỷ dữ (trong truyền thuyết Brotanho).

koubba [kuba] hay **koubbeh** [kube] n. f. Tháp mộ, lăng (ở Bắc Phi). V. marabout.

kouglof hay **kugelhof** [kuglɔf] n. m. Bếp Bánh gatô rắc nho khô (vùng Alsace).

koulak [kulak] n. m. Sứ Cúlắc, phú nông (Nga).

koulibiac [kulibjak] n. m. BẾP Món patê cá ăn nóng (Nga).

koumis hay **kumys** [kumi] n. m. Cumít, thức uống chế từ sữa ngựa lên men (vùng Trung Á).

kourgane [kurgan] n. m. Gò mộ (Nga).

kouros V. couros.

kourtchatovium [kurtʃatɔvjɔm] n. m. HOÁ Kursatovi (ký hiệu hóa học Ku).

Kr HOÁ Ký hiệu của kripton.

kraal [krɔl] n. m. 1. Làng có rào quanh. 2. Bãi rào nhốt súc vật (ở Nam Phi).

krabs V. crabs.

krach [krak] n. m. Cuộc phá sản tài chính.

kraft [kraft] n. m. Giấy kráp, giấy bao bì. En appos. *Papier kraft*.

krak [krak] hay **karak** [karak] n. m. Pháo đài (của quân chữ thập, xây dựng ở vùng Cận Đông): *Le krak des chevaliers*: Pháo đài của các hiệp sĩ (ở Xiri, gần thành phố Tripoli của Libăng).

kraken [kraken] n. m. Hải tinh, thủy quái (trong các truyền thuyết Bắc Âu).

kraps V. crabs.

krill [kril] n. m. ĐỘNG Vĩa tôm cua (thức ăn của cá ông).

kriss hay **criss** [kris] n. m. Dao găm lưỡi xoắn (của Mã Lai).

kronprinz [krɔnprɪnz] n. m. Sứ Thái tử (Đức, Áo). -Le Kronprinz: Thái tử Frédéric Guillaume.

kroumir [krumir] n. m. Giày lốt (bằng da cừu, đi trong giày khác).

krypton [kriptɔ] n. m. HOÁ Kripton. *On utilise le krypton dans certaines lampes à incandescence*: Người ta sử dụng kripton trong một số loại đèn nóng sáng.

ksar, **ksour** [ksar, ksɔr] n. m. Làng phòng thủ (vùng sa mạc Xahara).

ksatriya [kʃatrija] n. m. Người thuộc đẳng cấp chiến binh (Ấn Độ).

ksi V. xi.

Ku HOÁ Ký hiệu của kursatovi.

kugelhof V. kouglof.

kummel [kymel] n. m. Rượu thìa là.

kumquat [kumkwat] n. m. Cây quất. *Kumquats confits*: Quất ngâm.

kumys V. koumis.

kung-fu [kunfu] n. m. Võ kung phu.

kurde [kyrd] adj. và n. Thuộc xứ Cuôcđixtan (vùng giữa Thổ Nhĩ Kỳ, Iraq, Iran, Acmênia và Xiri); người, Cuôc. > N. m. *Le kurde*: Tiếng Cuôc.

kwas hay **kvas** [kvas] n. m. Nước uống (Nga) làm bằng bột đại mạch lên men trong nước (tiếng Nga).

kwashiorkor [kwaʃjɔrkɔr] n. m. Ỗ Bệnh kuasiorkor (trẻ em suy dinh dưỡng nặng, nhất là ở châu Phi Đen).

kymrique [kimrik] hay **cymrique** [simrik] n. m. Tiếng kimrich (xứ Gal).

kyrie [kiriʒe] hay **kyrie eleison** [kiriʒeeleison] n. m. inv. LUẬTNHỚ > Lạy Chúa rủ lòng thương (câu cầu nguyện). > Nhạc cầu nguyện.

kyrielle [kirjel] n. f. Thân 1. Tràng, chuỗi. *Il a débité une kyrielle d'injures*: Ông ta đã tuôn ra một tràng chửi rủa. 2. Một thôi, một hồi, rất nhiều.

kyste [kist] n. m. 1. Ỗ Nang, u nang. *Kyste de l'ovaire, kyste hydatique*: Nang buồng trứng, nang sán. 2. SINH Túi, nang.

kystique [kistik] adj. Ỗ [Thuộc] nang, u nang.





I [el] n. m. hay f. 1. L Chữ cái thứ 12, phụ âm thứ 9 trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Votre nom s'écrit-il avec un ou deux l?: Tên của anh viết một hay hai l?* 2. L: 50 (chữ số La Mã). 3. L hay £. Viết tắt của *livre sterling*: Đồng bảng (tiền Anh). 4. l: Ký hiệu của lít. 5. L l: Ký hiệu của độ tự cảm.

1. la [la] Mạo từ hoặc đại từ nhân xưng giống cái, số ít.

2. la [la] n. m. inv. Nốt la (nhạc). -Loc. *Donner le la*: Đánh âm la làm mẫu để chỉnh nhạc cụ (cho nhạc công, dàn nhạc). -Bóng Cho mẫu mực, tạo mốt.

là [la] adv. I. 1. Nơi ấy, nơi khác, nơi kia, ở kia, chỗ kia, đằng kia, đằng ấy. *Ici il pleut, là il fait beau*: Ở đây trời mưa, ở kia trời nắng. 2. Lúc đó, lúc ấy. *C'est là qu'il a mentionné votre nom*: Đúng lúc đó nó nêu tên anh ra. 3. Điểm đó, điểm ấy. *Tenez-vous-en là*: Các anh hãy nhớ lấy điểm đó. *En venir là*: Phái đến nước ấy. 4. Être là: Có mặt ở đây, có mặt. *Est-ce qu'un tel était là?: Có người nào đó ở đây chưa?* > *Thần Être un peu là*: Tỏ cho người khác thấy mình là quan trọng. *Il est là, et un peu là*: Ông ta đã có mặt và tỏ cho người khác thấy mình là quan trọng. II. *C'est là que je vais*: Đó là nơi tôi đi đến. *Là où il est*: Nơi ông ta có mặt. III. *C'est là votre meilleure rôle*: Đây chính là vai trò tốt nhất của anh. -*Ce cas-là*: Cái trường hợp đó. IV. > *De là*: Từ chỗ đó, do đó, vì lẽ đó. -*Il est un peu menteur, mais de là à penser qu'il est malhonnête, il y a loin*: Anh ta có dối trá chút ít, nhưng từ chỗ đó mà nghĩ rằng anh ta là kẻ gian dối thì không đúng. > *D'ici là*: Từ đây đến đó, từ nay đến lúc ấy. *Nous nous verrons lundi; d'ici là, téléphonez-moi*:

Thứ hai chúng ta sẽ gặp nhau, từ nay đến đó hãy gọi điện thoại cho tôi nhé. > *De-ci de-là, cà et là*: Chỗ này, chỗ khác; lúc này lúc khác; nơi này nơi khác, đây đó. > *Loin de là*: Xa nơi ấy lắm. Bóng Trái lại. *Je ne pense pas qu'il ait raison, loin de là*: Tôi không nghĩ là anh ta có lý, mà trái lại. > *Par là*: Qua đó, bằng con đường đó, theo cách đó. *Il est passé par là*: Nó đã qua bằng con đường đó. *Quelque part par là*: Đâu đó quanh đây. -Bóng *Qu'entendez vous par là?: Qua đó các anh hiểu như thế nào?* > *Jusque-là*: Đến chỗ ấy, đến lúc ấy. V. *Là-bas*: Ở chỗ dưới kia. > *Là-haut*: Ở chỗ trên kia. > *Là-dessus, là-dessous, là-dedans*: Ở phía trên kia, ở phía dưới kia, ở trong kia. VI interj. Thôi nào!. *Là, tout doux!*: Thôi nào! Nhẹ chút!

La HOÁ Ký hiệu của lanthan.

labarum [labarɔm] n. m. Sứ Cờ phò đạo.

là-bas V. là.

labbe Đồng stercoraire.

labdanum V. ladanum.

label [label] n. m. 1. Nhãn, nhãn hiệu. 2. TIN Nhóm ký tự xác định một thông tin.

labelle [label] n. m. THỰC Cánh môi; cánh trên của hoa phong lan.

labeur [labœr] n. m. 1. Vãn Lao động kéo dài và nặng nhọc, công việc vất vả. *Labeur ingrat*: Công việc vất vả bạc bẽo. 2. IN Việc in sách quan trọng (phải đầu tư nhiều công sức vào đó).

labiacées V. labiées.

labial, ale, aux [labjal, o] adj. (và n. f.) 1. [Thuộc] môi. *Muscle labial*: Cơ môi. 2. Consonne labiale, hay n. f., une labiale: phụ âm môi.

labialisation [labjalizasjõ] n. f. Âm Hiện tượng môi hóa (của một phụ âm).

labialiser [labjalize] v. tr. [1] Phát âm kiểu âm môi.

labié, ée [labje] adj. THUỘC Có hình môi.

labiées [labje] hay **labiacées** [labjase] n. f. pl. THUỘC Họ hoa môi. *Le thym, la mélisse, la menthe sont des labiacées: Cây húng tây, cây hương phong, cây bạc hà là những cây thuộc họ hoa môi.*

labile [labil] adj. HỢP Dễ biến đổi, dễ mất, dễ rụng. *Pétales labiles: Cánh hoa dễ rụng. Phonème labile: Âm vị dễ biến đổi. -HOÀ Composé labile: Hợp chất không bền.*

labiodental, ale, aux [labjodũtal, o] adj. và n. f. Âm Consonne labiodentale hay, n. f., une labiodentale: Phụ âm môi răng.

labiopalatal, ale, aux [labjopalatal, o] adj. và n. f. Âm Consonne labiopalatale hay, n. f., une labiopalatale: Phụ âm môi vòm.

labium [labjom] n. m. Môi dưới (sâu bọ).

laborantin, ine [labũrũtĩ, in] n. Phụ tá phòng thí nghiệm.

laboratoire [labũratwar] n. m. 1. Phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm. *Laboratoire de physique, de chimie: Phòng thí nghiệm vật lý, hóa học. Laboratoire d'analyses bactériologiques: Phòng xét nghiệm phân tích vi khuẩn. Laboratoire d'un photographe: Phòng làm việc của thợ ảnh. > Laboratoire pharmaceutique: Xưởng bào chế thuốc. 2. Laboratoire de langues: Phòng học ngoại ngữ (có trang bị máy móc). 3. Laboratoire spatial ou orbital: Tàu không gian hoặc trạm nghiên cứu vũ trụ. 4. Lò mổ, xưởng chế biến (lợn). 5. LHM Nồi lò.*

laborieusement [labũrjœzmĩ] adv. Cần cù, siêng năng; gian khổ, khó nhọc.

laborieux, ieuse [labũrjœ, jœz] adj. 1. Cần cù, siêng năng. -Khinh Khó nhọc, vất vả. 2. Lao tâm khổ tứ, vất vả, khó nhọc, mất nhiều công sức. *Entreprise laborieuse: Việc kinh doanh mất nhiều công sức. -Khinh Khó nhọc, nặng nề. Un style laborieux: Văn không thoát, nặng nề.*

labour [labũr] n. m. 1. Sự cày, sự cuốc (đất). 2. Plur. Đất cày.

labourable [labũrabl] adj. Có thể cày được, cuốc được. *Terre labourable: Đất có thể cày được.*

labourage [labũraz] n. m. Sự cày, sự cuốc.

labourer [labũre] v. tr. [1] 1. Cày, cuốc (đất). *Labourer un champ: Cày ruộng. 2. Par anal. Cày nát, rạch nát. Le passage des chars a labouré la route: Xe cộ qua lại đã cày nát đường. -Bóng L'éclat d'obus lui avait labouré*

le dos: Đạn trái phá nổ đã cày nát lưng anh ấy.

laboureur [labũrœr] n. m. 1. Thợ cày. 2. Cũ Dân cày, nông dân.

labrador [labradũr] n. m. Chó săn Labrador.

labradorite [labradũrit] n. f. hay **labrador** [labradũr] n. m. KHOÁNG Labradorit.

1. **labre** [labr] n. m. ĐỘNG Môi trên (sâu bọ).

2. **labre** [labr] n. m. Cá hàng chàii.

labyrinthe [labirẽt] n. m. 1. CỐĐẠI Cung mê. *Le labyrinthe légendaire de Crète, où était enfermé le Minotaure: Cung mê ở đảo Crét, theo truyền thuyết, là nơi đã giam giữ con Minôtô. 2. Khu vườn giải trí có nhiều đường ngoắt ngoéo, quanh co. 3. Bóng Sự rắc rối phức tạp, sự nhằng nhịt không biết đầu mà lần. Le labyrinthe de la jurisprudence: Sự rắc rối phức tạp của lối xét xử. 4. GPHÁU Mê đạo (của tai trong).*

labyrinthien, ienne [labirẽtjẽ, jen] hay **labyrinthique** [labirẽtik] adj. 1. Hiếm Rắc rối phức tạp, nhằng nhịt khó lần. *Couloirs labyrinthiques: Các hành lang nhằng nhịt khó lần. 2. Ý Cửa mê đạo (của tai).*

labyrinthodontes [labirẽtũdũt] n. m. pl. CỐSINH Bộ lưỡng cư răng rôi (hóa thạch).

lac [lak] n. m. Hồ. *Lac de cratère, de verrou glaciaire, de dépression: Hồ ở miệng núi lửa, hồ ở dải đá chắn thung lũng sông băng, hồ ở chỗ trũng. -Loc. Bóng, Thân Tomber dans le lac: Thất bại. L'affaire est tombée dans le lac: Công việc đã thất bại.*

laçage [lasaz] n. m. Sự buộc dây, sự buộc, cách buộc.

laccase [lakaz] n. f. SINHHÓA Lacaza.

laccolithe hay laccolite [lakũlit] n. m. ĐCHẤT Đá thể nấm.

lacadémonien, ienne [lasedemũnjẽ, jen] n. và adj. Thuộc xứ Xpactơ (cổ Hy Lạp.)

lacer [lase] v. tr. [14] Buộc dây, buộc. *Lacer ses chaussures: Buộc dây giày.*

lácération [laserasjõ] n. f. Sự buộc dây, sự buộc, sự xiết chặt lại.

lácérer [lasere] v. tr. [16] Vò nát, xé tan thành từng mảnh. *Lácérer une affiche: Xé tan tờ áp phích.*

lacerie hay Hiếm lasserie [lasri] n. f. Kĩ Tấm rom đan mịn.

lacertiens [lasersjẽ] hay **lacertilien** [lasertiljẽ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thằn lằn. Đồng sauriens.

lacet [lase] n. m. 1. Dây buộc (quần, áo, giày). 2. Route en lacet: Đường hình chữ chi. > Sự lắc (máy bay, xe cộ). 3. Thông lọng (để bắt chim, thú). *Tendre un lacet: Chăng*



thòng lọng. 4. Dải trang sức. 5. TOÁN Đường hình thòng lọng.

laceur, euse [lasœʁ, øz] n. Hiếm Người đan lưới (đánh cá, săn).

lâchage [loʃaʒ] n. m. 1. Sự buông, sự thả. 2. Thân Sự bỏ rơi (ai).

lâche [laʃ] adj. và n. **I.** adj. 1. Chùng, lỏng. *Nœud trop lâche: Nút thắt quá lỏng.* 2. Bông Không chặt chẽ, lỏng lẻo. *Style lâche: Văn phong không chặt chẽ.* **II.** adj. và n. 1. Hèn nhát. *Être lâche face au danger: Hèn nhát trước hiểm nguy.* 2. Hèn, hèn hạ. *Lâches provocations: Những sự khiêu khích hèn hạ.* –Subst. Un lâche.

lâché, ée [laʃe] adj. Mỹ Không chặt chẽ, lỏng lẻo, cấu thả. *Dessin lâché: Bức vẽ cấu thả.*

lâchement [loʃmɑ̃] adv. 1. Hiếm Lỏng, lỏng lẻo. *Foulard noué lâchement: Chiếc khăn quàng cổ thắt lỏng lẻo.* 2. Hèn, hèn nhát, hèn hạ. *Trahir lâchement qqn: Phản bội ai một cách hèn hạ.*

1. lâcher [laʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Nói lỏng, tháo. *Lâcher une corde tendue: Nói lỏng sợi dây đang căng.* *Lâcher la bride à un cheval: Nói lỏng dây cương ngựa.* –Bóng *Lâcher la bride à qqn: Thôi không kiểm tra, kiểm soát ai.* 2. Thôi giữ, bỏ. *Lâcher pied: Lùi bước, lùi lại.* –Bóng *Nhường lại.* –*Lâcher prise: Bỏ cuộc.* –Bóng *Nhường.* 3. Thả. *Lâcher les chiens contre qqn: Thả chó cho cắn ai.* > Thân *Lâcher qqn: Bỏ rơi ai.* > Thể *Lâcher ses concurrents: Bỏ rơi các đối thủ.* 4. Vứt, quăng. *Le cheval lui a lâché une ruade: Con ngựa đã đá hậu nó một cái.* *Lâcher un flèche, un coup de fusil: Phóng mũi tên, bắn phát súng.* –Bóng *Lâcher des injures à qqn: Quăng ra những lời chửi rủa ai.* **II.** v. intr. Lỏng ra, buông ra. *La corde a lâché: Sợi dây lỏng ra.*

2. lâcher [laʃe] n. m. Sự thả ra. *Un lâcher de pigeons: Thả chim bồ câu.*

lâcheté [laʃte] n. f. 1. Sự mềm yếu, nhu nhược. 2. Tính nhát gan, nhút nhát. 3. Sự hèn nhát, dè hèn, hèn hạ. *Se rendre coupable de lâchetés répétées: Cảm thấy tội lỗi vì có những hành vi hèn hạ lặp đi lặp lại.*

lâcheur, euse [loʃœʁ, øz] n. Thân Kẻ bỏ rơi, phản bội bạn.

lacinié, ée [lasinje] adj. SINH Có khía sâu (lá).

lacié [lasi] n. m. 1. Mạng lưới. 2. GPẦU Mạng lưới tinh mạch, mạng lưới thần kinh...

laconique [lakɔnik] adj. Nói ít, ngắn gọn.

laconiquement [lakɔnikmɑ̃] adv. Ngắn gọn, cô đọng.

laconisme [lakɔnism] n. m. Lối diễn đạt ngắn gọn, cô đọng.

lacryma-christi [lakrimakristi] n. m. inv. Rượu lệ chúa; nho lệ chúa.

lacrymal, ale, aux [lakrimal, o] adj. Thuộc nước mắt. –GPẦU *Glande lacrymale: Tuyến lệ, tuyến nước mắt.* *Canal lacrymal: Ống lệ.*

lacrymogène [lakrimɔʒen] adj. Làm chảy nước mắt. –Gaz *lacrymogène: Chất khí làm chảy nước mắt.*

lacs [la] n. m. 1. Dò, bẫy (đánh chim, thú). *Tendre des lacs: Chăng bẫy.* 2. HUYHOC *Lacs d'amour: Dây tròn cuộn lại.*

lact-, lacti-, lacto- Từ tố có nghĩa là "sữa".

lactaire [laktœʁ] adj. và n. 1. adj. Học, Lỗi thời Có sữa, từ sữa. *Conduits lactaires: Ống dẫn sữa.* 2. n. m. THỰC Nấm sữa.

lactalbumine [laktalbymin] n. f. SINHHÓA Anbumin sữa, lactanbumin.

lactarium [laktarjɔm] n. m. Trung tâm thu thập và phân phối sữa người (những phụ nữ bị tước sữa đến cho sữa, và trung tâm cất giữ sữa để cho người cần xin).

lactase [laktaz] n. f. SINHHÓA Lactase.

lactate [laktat] n. m. HOÁ Lactat.

lactation [laktasjɔ̃] n. f. SỈ Sự tiết sữa, sự sinh sữa, sự chảy sữa.

lacté, ée [lakte] adj. 1. [Thuộc] sữa, có màu sữa. 2. Có chứa sữa. *Farine lactée: Bột có sữa.* 3. THIÊN *Voie lactée: Dải Ngân hà.*

lactescence [laktəsɔ̃s] n. f. Dạng sữa, giống như sữa.

lactescent, ente [laktɛsɔ̃, ɛ̃t] adj. 1. Giống như sữa, có màu sữa. 2. Có dịch trắng sữa (cây).

lacti- V. lact-.

lactifère [laktifɛʁ] adj. GPẦU Sinh sữa, dẫn sữa. *Vaisseaux lactifères: Mạch dẫn sữa.*

lactique [laktik] adj. *Acide lactique: axit lactic.* > *Ferments lactiques: Men sữa.*

lacto- V. lact-.

lactodensimètre [laktodɑ̃simɛtʁ] hay **lactomètre** [laktɔmɛtʁ] n. m. Kỹ Tỉ trọng kế sữa.

lactose [laktoz] n. m. SINHHÓA Lactoza.

lactosérum [laktosɛʁɔm] n. m. Huyết thanh sữa. Đồng petit-lait.

lacunaire [lakynɛʁ] hay **lacuneux, euse** [lakyno, øz] adj. 1. Có thiếu sót, có khiếm khuyết. *Texte lacunaire: Văn bản có thiếu sót.* 2. Y Hổng, có lỗ hổng, lỗ khuyết.

lacune [lakyn] n. f. 1. Lỗ hổng, lỗ khuyết. 2. Par ext. Chỗ thiếu, chỗ khuyết, sự thiếu sót. *Les lacunes d'une loi: Những chỗ thiếu sót của một đạo luật.* > Spécial. Đoạn khuyết, đoạn bị ngắt quãng. *Les lacunes de l'œuvre conservée de Tacite: Những đoạn khuyết của tác phẩm còn lại của Tacite.* > Lỗ hổng (tri thức). *Ses connaissances présentent quelques*

lacunes: Kiến thức của nó có một vài lỗ hổng. 3. Ỗ Hình lỗ khuyết bất bình thường (chụp điện). 4. LỖ Lỗ hổng, chỗ trống (do điện tử chuyển dời). ▷ ĐCHẤT LỖ hổng (trong loạt trầm tích).

lacuneux V. lacunaire.

lacustre [lakustr] adj. (Thuộc) hồ. *Cité lacustre*: Thành phố ven hồ. —ĐCHẤT Roche, *dépôt lacustre*: Đá hồ, trầm tích trong hồ.

lad [lad] n. m. Người chăm sóc ngựa đua.

ladanum hay **labdanum** [ladanɔm] n. m. Kĩ Gôm bán nhật (lấy ở cây bán nhật, làm nước hoa).

ladin [ladɛ̃] n. m. NGÔN Nhóm ngôn ngữ Reto-roman.

ladino [ladino] n. m. Tiếng ladino (của người Do Thái ở Tây Ban Nha).

ladite V. dit, dite.

ladre [ladʁ] adj. và n. I. adj. Cũ Hủi, bị bệnh phong. II. ỖTHU 1. adj. Bị bệnh gao. *Porc, bœuf ladre*: Lợn, bò bị bệnh gao. 2. n. m. *Cheval qui a du ladre*: Ngựa bị các vết dốm lang quanh mắt, mũi. III. n. và adj. Cũ hay Văn Keo kiệt, bủn xỉn. ▷ Subst. *Un vieux ladre*: Lão già keo kiệt.

ladrerie [ladʁɛʁi] n. f. I. Cũ Bệnh hủi, bệnh phong. II. 1. ỖTHU Bệnh gao (súc vật). III. Cũ hay Văn Tính bủn xỉn, tính keo kiệt. *Il est d'une ladrerie peu commune*: Nó keo kiệt kỳ lạ!

lady, ladies [ledi, lediz] n. f. Phu nhân, bà. *Lady Churchill*: Súc-sin phu nhân.

lagomorphes [lagomɔʁf] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm răng cửa kép (ở loài gặm nhấm). *Les lièvres, lapins, etc., sont des lagomorphes*: Thỏ rừng, thỏ... là động vật nhóm răng cửa kép.

lagomys [lagomis] n. m. ĐỘNG Thỏ chuột.

lagon [lagɔ̃] n. m. 1. Phá đảo vòng. 2. Hồ mặn ven biển.

lagopède [lagɔpɛd] n. m. ĐỘNG Gà gô trắng.

lagotriche [lagɔtʁiʃ] hay **lagothrix** [lagɔtʁiks] n. m. ĐỘNG Khỉ bông.

laguis [lagi] n. m. HẢI Dây thông lọng.

lagunaire [lagynɛʁ] adj. (Thuộc) phá (nước mặn.)

lagune [lagyn] n. f. Phá (nước mặn). *La lagune de Venise*: Phá Vonido.

1. **lai** [le] n. m. VĂN Đoàn thi (thời Trung Cổ). *Les lais de Marie de France (XII^e s.)*: Đoàn thi của Marie de France (thế kỷ XII).

2. **lai, laie** [le] adj. 1. Cũ Thái tục, không ở trong dòng tu. 2. *Frère-lai*: Thầy dòng cần vụ. Cũ *Sœur laie*: Bà xơ cần vụ. Đồng convers.

laïc, ìque, hay laïque [laik] n. và adj. I. n. Thế tục, không ở trong dòng tu. *Conseil des laïcs*: Hội đồng những người phi giáo hội.

II. adj. 1. Thuộc đời sống dân sự, đời thường. *Habit laïque*: Trang phục đời thường. 2. Thế tục. *École laïque*: Trường học thế tục.

laïcat [laika] n. m. Học Giới tín đồ tại gia.

laiche hay **laïche** [leʃ] n. f. Cây cối túi. Đồng *carex*.

laïcisation [laisizasjɔ̃] n. f. Sự thế tục hóa.

laïciser [laisize] v. tr. [1] Thế tục hóa. *Laïciser l'enseignement*: Thế tục hóa giáo dục.

laïcisme [laisism] n. m. Học Thuyết thế tục hóa; khuynh hướng thế tục hóa việc giảng dạy ở nhà trường.

laïcité [laisite] n. f. 1. Tính thế tục. 2. Nguyên lý tách Nhà thờ khỏi Nhà nước.

laid, laide [le, led] adj. và n. 1. Xấu, xấu xí. *Ce tableau est bien laid*: Bức tranh này xấu quá. —Subst. Cái xấu. *Le beau et le laid*: Cái đẹp và cái xấu. ▷ *Spécial*. Người xấu xí. 2. Xấu xa, tồi tệ. *C'est une laide action qu'il a faite là*: Ở đó nó đã có hành động xấu xa.

laidement [ledmɑ̃] adv. 1. Xấu, xấu xí. 2. Xấu xa, tồi tệ.

laideron [ledrɔ̃] n. m. Cũ hay Thân Phụ nữ xấu xí.

laideur [ledœʁ] n. f. Sự xấu, sự xấu xí, tính chất xấu xa, tồi tệ; điều xấu xa.

1. **laie** [le] n. f. Lợn lòi cái.

2. **laie** [le] n. f. Đường xuyên rừng (để chuyển gồ).

3. **laie** hay **laye** [le] n. f. NHẠC Hộp xupáp ở đàn ống.

4. **laie** [le] n. f. Kĩ Búa thợ đá.

lainage [lenɑʒ] n. m. 1. Hàng len, vải len. *Commerce des lainages*: Buôn bán hàng len. ▷ Quần áo len. *Mettre un lainage*: Mặc đồ len. 2. Sự lên tuyết (giấy, vải).

laine [len] n. f. 1. Lông len (cừu, dê...). *Filer la laine*: Kéo sợi len. *Pelote de laine*: Cuộn len. ▷ Loc. Bông *Se laisser manger la laine sur le dos*: Chịu để cho bị bóc lột. 2. Thân Quần áo len. *Mettre une laine*: Mặc quần áo len. 3. Sợi, tơ. *Laine de verre*: Tơ thủy tinh, sợi thủy tinh. *Laine de laitier* hay *de roche* hay *minérale*: Sợi xi, sợi đá, sợi khoáng. 4. THỰC Lông tơ (cây).

lainer [lene] v. tr. [1] Làm lên tuyết (chải len dạ cho lên tuyết).

laineur, euse [lenœʁ, ɔʁ] n. Thợ lên tuyết (len, dạ). ▷ N. f. Kĩ Máy lên tuyết.

laineux, euse [lenø, ɔʁ] adj. 1. Lấm lông len. *Étoffe laineuse*: Vải lấm lông len. 2. Như len. *Chevelure laineuse*: Tóc như len. *Plante laineuse*: Cây phủ lớp lông tơ.

lainier, ière [lenje, jɛr] adj. và n. (Thuộc) len. *Industrie lainière*: Công nghiệp len. ▷ Subst. Thợ làm len; người bán len.

laïque V. laïc.

laird [lɛrd] n. m. Địa chủ (ở Ecôt).

lais [le] n. m. 1. LUẬT Đất bồi, bãi bồi. 2. LÂM Cây non chưa lại không đốn.

laisse [les] n. f. 1. Dây dắt (chó, súc vật nhỏ...). *Chien qui tire sur sa laisse*: Con chó kéo sợi dây dắt. ▷ Bông Mener, tenir qqn en laisse: Dắt mũi ai, xô mũi ai. 2. VÂN Khổ thơ. *Les laisses de la "Chanson de Roland"*: Các khổ thơ của "Bài ca hiệp sĩ Rôlăng". 3. HẢI Bãi triều, đường ngắn thủy triều. 4. SÁNDỒN Phân lợn lòi hoặc phân các loài thú rừng lông đen.

laissé(e)-pour-compte hay **laissé(e) pour compte** [lɛsɛpurkɔt] adj. et n. 1. Không nhận (vì không đúng yêu cầu của khách hàng đặt). ▷ N. m. Un, le laissé-pour-compte. Pl. *Des laissés-pour-compte*. 2. Bị bỏ mặc (người, vật), người chẳng ai ưa, vật chẳng ai thèm. *On ne l'invitait pas à danser, elle était laissée pour compte*: Người ta không mời cô ấy nhảy vì chẳng ai ưa cô ấy cả. ▷ Subst. Un, une laissé(e)-pour-compte.

laissées [lese] n. f. pl. SÁNDỒN Phân lợn lòi hoặc phân các loài thú rừng lông đen.

laisser [lese] v. tr. [1] **I. Laisser qqn ou qqch.**

1. Để lại, bỏ lại. *Laisser du vin dans son verre, un mets dans un plat*: Để lại rượu trong cốc, thức ăn trong đĩa. ▷ *C'est à prendre ou à laisser*: Hoặc chấp nhận vô điều kiện, hoặc từ chối; hoặc lấy hoặc bỏ. 2. Rời bỏ, từ bỏ, bỏ mặc, bỏ rơi. ▷ *Je l'ai laissé chez lui*: Tôi đã để nó ở nhà (của nó). *Laisser ses bagages à la consigne*: Để hành lý lại ở phòng gửi. *-Laisser qqn derrière soi*: Đi trước ai, bỏ xa ai, vượt ai. *-Laisser une route sur la droite, à droite*: Đi sang bên trái đường (thành ra đường nằm bên phía phải). ▷ Để quên. *J'ai laissé mon parapluie dans le train*: Tôi đã để quên chiếc ô trên xe lửa. ▷ Để lại, mất mát, mất. *Il a laissé une jambe à la guerre*: Nó đã mất một chân trong chiến tranh. -Bông, Thân *Laisser des plumes, des poils*: Thiệt hại, mất mát, mất tiền. *-Laisser la vie (Thân la peau)*: Chết. 3. *Il laisse trois enfants en bas âge*: Ông ấy ra đi để lại ba đứa con còn nhỏ dại. 4. Còn để lại (dấu vết, hậu quả). *Blessure qui laisse une profonde cicatrice*: Vết thương còn để lại cái sẹo sâu. *Voyage qui laisse de bons souvenirs*: Chuyến đi còn để lại những kỷ niệm tốt đẹp. ▷ *Laisser une bonne, une mauvaise impression*: Để lại ấn tượng tốt, xấu. *Ne laisser que des regrets*: Chỉ để lại những điều đáng tiếc. 5. Để sót. *Laisser des fautes dans un texte*: Để sót lỗi trong bài.

II. Laisser (qqch, qqn) + bổ ngữ do một tính từ, định ngữ xác định. Laisser qqn dans l'embarras: Để ai trong tình trạng bối rối. *Laisser un champ en friche*: Để ruộng hoang. *Laisser qqn tran-quiette*: Để cho ai yên, không quấy rầy ai. - Loc. Thân *Laisser qqn en plan, en rade*: Bỏ mặc ai, từ bỏ ai, mặc xác ai. ▷ Absol. *Laissez-moi*: Cứ mặc tôi. *Laissez, cela ne vous regarde pas*: Cứ để đấy, cái này không liên quan gì đến anh. **III. Laisser (qqch, qqn) à (qqn)** 1. Để cho, dành cho. *Laissez les places assises aux personnes âgées*: Hãy dành chỗ ngồi cho người có tuổi. *Le jugement laisse les enfants à la mère*: Bản án dành những đứa con cho người mẹ. 2. Gửi để giữ, giao. *Laissez les clés au gardien de l'immeuble*: Giao chìa khóa cho người gác cổng. *-Je lui ai laissé des instructions détaillées*: Tôi đã giao cho ông ấy các hướng dẫn chi tiết. 3. Để cho. *Laisser un pourboire au portier*: Để tiền bùa cho người gác cổng. ▷ Nhượng, để lại. *Je vous laisse le lot pour dix francs*: Tôi nhượng lại cho anh lô hàng này với giá 10 frăng. 4. Để lại, truyền lại. *Laisser sa fortune à ses enfants*: Để lại tài sản cho con. **IV. 1. Laisser + inf.** Để, không ngăn cản. *Laissez les enfants jouer*: Hãy để cho trẻ chơi. ▷ *Laisser voir*: Để cho thấy, phát hiện ra, chỉ ra. *L'échappée entre les collines laisse voir la mer*: Khoảng trống giữa các quả đồi để cho thấy biển. Bông *Laisser voir sa pensée, ses sentiments*: Không giấu giếm ý nghĩ, tình cảm. ▷ *Laisser tomber*: Để rơi. *Il a laissé tomber la pile d'assiettes qu'il portait*: Anh ta đã để rơi chồng đĩa đang bê. -Bông, Thân Bỏ, bỏ rơi, từ bỏ. *Nous avons laissé tomber ce projet*: Chúng tôi đã bỏ dự án này. *Alors, on laisse tomber les copains?*: Vậy ta bỏ rơi bạn bè sao? ▷ Absol. *Laisser faire*: Để cho làm, không can thiệp. 2. *Laisser à + inf.*: Để cho. ▷ *Laisser à penser*: Để cho tự suy nghĩ, khiến cho phải suy nghĩ. *Son attitude m'a laissé à penser*: Thái độ của nó khiến tôi phải suy nghĩ. -(Nói về người) *Je vous laisse à penser si...*: Tôi để anh tự suy nghĩ nếu như... ▷ *Laisser à désirer*: Chưa hoàn toàn thỏa mãn, chưa được như mong muốn. 3. Văn *Ne pas laisser de hay que de*: Không ngừng, vẫn là. *Il ne laissait pas de boire beaucoup*: Nó vẫn uống rất nhiều. ▷ (Việc) *Cela ne laisse pas d'être embarrassant*: Vẫn rất rắc rối. **V. Se laisser + inf.** 1. *Vous vous êtes laissé distancer par vos concurrents*: Anh đã để cho các đối thủ của mình bỏ xa. *Se laisser mourir de faim*: Tự để cho mình chết đói. *Laissez-vous faire, laissez-vous tenter*: Hãy cứ làm xem, hãy cứ thử xem. ▷ Thân *Un livre qui se laisse lire*: Cuốn sách đọc lý thú. 2. loc. *Se laisser aller*: Bỏ mặc muốn đến đâu thì đến, buông trôi.

laisser-aller [leseale] n. m. inv. Sự phóng túng, bừa bãi, sự phó mặc, được chăng hay chớ. *Le laisser-aller du repos, du sommeil: Sự nghỉ ngơi, ngủ nghỉ bừa bãi.* ▷ Khinh Luộm thuộm, cẩu thả. *Nous ne pouvons tolérer aucun laisser-aller: Chúng ta không dung thứ cho bất kỳ sự cẩu thả nào.*

laissez-faire hay **laisser-faire** [lesefɛʁ] n. m. inv. Sự phó mặc, sự không can thiệp. *Ce laissez-faire a conduit à une catastrophe économique: Sự phó mặc đã dẫn đến thảm họa kinh tế.*

laissez-passer [lesepase] n. m. inv. 1. Giấy thông hành. *Présenter un laissez-passer au poste de garde: Trình giấy thông hành ở trạm gác.* 2. **LƯỚI** Giấy phép vận chuyển hàng.

lait [le] n. m. 1. Sữa. *Lait de vache, de chèvre, de brebis: Sữa bò, sữa dê, sữa cừu.* -Absol. *Sữa bò.* *Acheter un litre de lait: Mua một lít sữa.* -*Lait concentré: Sữa đặc, sữa cô đặc.* *Lait en poudre: Sữa bột.* *Lait de poule: Sữa trứng.* 2. Par anal. *Lait démaquillant: Sữa rửa tẩy son phấn.* -*Lait de chaux: Nước vôi.* -*Lait de coco: Nước dừa.* -*Lait végétal: Nhựa (trắng) của một số loài thực vật.* -*Lait de jabot: Chất tiết ở điều (chim) ra để nuôi con.*

laitage [letaʒ] n. m. (thường dùng số nhiều). *Les laitages: Sữa và các loại thực phẩm chế biến từ sữa.*

laitance [letãs] hay **laite** [let] n. f. Bẹ sữa của cá, tinh dịch của cá, sẹ cá.

laité, ée [lete] adj. Có bẹ sữa, có sẹ. *Hareng laité: Cá trích có bẹ sữa.*

laiterie [letri] n. f. 1. Xưởng chế biến sữa. 2. Cửa hàng bơ, sữa, trứng... Đồng (thường dùng hơn) *crèmerie*. 3. Công nghiệp chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

laiteron [letrɔ̃] n. m. Rau diếp đại.

laiteux, euse [leto, ɔz] adj. Có màu sữa, như sữa.

laitier, ière [letje, jɛʁ] adj. và n. I. 1. adj. [Thuộc] sữa, có sữa. *L'industrie laitière: Công nghiệp chế biến sữa.* -*Vache laitière: Bò sữa.* 2. n. Người bán sữa và các sản phẩm từ sữa. II. n. m. Xỉ. *Le laitier est utilisé dans la fabrication du ciment: Xỉ được dùng trong sản xuất xi măng.*

laiton [letɔ̃] n. m. Đồng thau.

laitonner [letɔne] v. tr. [1] **KỶ** Cho sợi dây đồng thau vào. ▷ Mạ đồng thau.

laitue [lety] n. f. Rau diếp. *Laitue pommée: Rau diếp cuộn.* *Laitue braisée au jus: Rau diếp ninh lấy nước.* *Salade de laitue: Rau diếp trộn ghém.*

laïus [lajys] n. m. Thân Bài nói, bài phát biểu, diễn văn, diễn từ.

laïusser [lajyse] v. intr. [1] Thân Nói, phát biểu, đọc diễn văn.

laize [lez] n. f. 1. Khổ (vải, giấy...). Đồng lé. 2. **HẢI** Khổ vải (buồm).

lakiste [lakist] n. và adj. **VĂN** Nhà thơ vùng hồ (ở Tây Bắc nước Anh).

-lalie, lalo- Từ tố có nghĩa là "nói".

lallation [lalasjɔ̃] n. f. 1. Đồng lambdacisme. 2. Tiếng bập bẹ, tiếng bi bô (của trẻ tập nói).

1. **lama** [lama] n. m. Lạc đà không bướu (ở Nam Mỹ).

2. **lama** [lama] n. m. Lạt ma (thầy tu ở vùng Tây Tạng, Mông Cổ).

lamaïsme [lamaism] n. m. Học Đạo Lạt ma.

lamaïste [lamaist] n. m. Học Tín đồ theo đạo Lạt ma.

lamanage [lamanaz] n. m. **HẢI** Sự lái tàu trong cảng nhờ hoa tiêu. ▷ Sự buộc tàu vào bến cảng.

lamaneur [lamanœʁ] n. m. Hoa tiêu.

lamantin hay **lamentin** [lamɑ̃tɛ̃] n. m. Lợn biển.

lamarckisme [lamarckism] n. m. Học Học thuyết Lamarck.

lamaserie [lamasʁi] n. f. Tu viện Lạt ma, chùa Lạt ma (ở Tây Tạng).

lambda [lɔ̃bda] n. m. và adj. 1. n. m. Lamda (chữ cái Hy Lạp, tương đương L). ▷ **LÝ** Ký hiệu độ dài bước sóng. 2. adj. inv. Thân Tâm thường, trung bình, bình thường, nào đó. *Le citoyen lambda 'n'est pas touché par cette mesure: Biện pháp đó không đụng chạm đến người công dân bình thường.*

lambdacisme [lɔ̃bdasism] n. m. Học Tật nói ngọng chữ l. Đồng lallation.

lambeau [lɔ̃bo] n. m. 1. Mụn rách, mảnh nhỏ nhàu nát, mảnh. *Lambeau d'étoffe: Mụn vải.* *Mettre une affiche en lambeaux: Xé tờ áp phích thành từng mảnh.* -*Des lambeaux de chair: Các mảnh thịt.* 2. Bông *Lambeau de territoire: Mẩu đất đai.*

lambic hay **lambick** [lɔ̃bik] n. m. Bia Bỉ.

lambin, ine [lɔ̃bɛ̃, in] n. và adj. Thân Lừ đừ, chậm chạp, rù rờ. *Presse-toi un peu, lambin!: Nhanh lên một tí nào, đồ chậm chạp!*

lambiner [lɔ̃bine] v. intr. [1] Thân Cử động chậm chạp, rù rờ.

lamblia [lɔ̃bliɑ] n. m. ♀ Trùng roi lamblia.

lambliaze [lɔ̃bliɑz] n. f. ♀ Bệnh do trùng roi lamblia.

lambourde [lɔ̃burd] n. f. 1. **XUỘNG** Râm tựa, râm đỡ sàn. 2. **VƯỜN** Chối quả.

lambrequin [lɔ̃brɛkɛ̃] n. m. Diềm (ở màn cửa, mái nhà).



lambris [lābri] n. m. Lớp phủ tường (bằng vữa, gỗ, đá hoa...).

lambrissage [lābrisas] n. m. Sự phủ tường, sự lát tường.

lambrisser [lābrise] v. tr. [1] Phủ, lát (tường).
▷ Pp. *Pièce lambrissée*: Căn phòng áp mái.
Thượng Căn phòng có tường lát gỗ.

lambruche [lābryʃ] hay **lambrusque** [lābrysk] n. f. Cũ Nho đại.

lambswool [lābzwul] n. m. Len lông cừu non, len xốp nhẹ; vải len xốp nhẹ.

lame [lam] n. f. I. 1. Mảnh, tấm, lá, bản. *Lame de fer, d'argent*: Lá sắt, lá bạc. *Lame de parquet, de persienne, de jalousie*: Lá sàn, lá cửa chớp, lá màn. - *Lame de ressort*: Lá lò xo. *Ressort à lames*: Lò xo lá. ▷ GPHÁU *Lame criblée de l'ethmoïde*: Lá sàng của xương sàng. *Lame vertébrale*: Lá đốt sống. ▷ THỰC Lá mỏng xếp dưới mũ nấm. Đồng lamelle. 2. Lưỡi. *Lame de ciseaux, de couteau, d'épée*: Lưỡi kéo, lưỡi dao, lưỡi kiếm. ▷ BÓNG *Une bonne, une fine lame*: Mũi kiếm khéo léo, tay kiếm giỏi. II. Lưỡi sóng (biển), sóng. - *Lame de fond*: Sóng ngầm.

lamé, ée [lame] adj. và n. m. Vải pha kim tuyến. *Robe en lamé*: Chiếc áo đầm bằng vải pha kim tuyến.

lamellaire [lameller] adj. Có dạng lá mỏng, dạng tờ.

lamelle [lamel] n. f. Lá mỏng, tờ mỏng, bản. ▷ THỰC Đồng lame. *Champignons à lamelles*: Nấm có nhiều lá mỏng (xếp thành tia dưới mũ nấm). - *Lamelle moyenne*: Lá giữa.

lamellé, ée [lamel(l)é] adj. và n. m. Thành lá mỏng, thành tờ. ▷ N. m. Kĩ *Lamellé collé*: Ván ép dán.

lamelleux, euse [lamel(l)ø, øz] adj. KHOÁNG thành lá mỏng, thành tờ, lớp mỏng. *L'ardoise est une roche lamelleuse*: Đá đen là loại đá xếp thành lớp mỏng.

lamellibranches [lamellibrɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp mang tấm.

lamellicornes [lamelikɔʁn] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm râu lá (sâu bọ cánh cứng).

lamelliforme [lamel(l)ifɔʁm] adj. Có hình lá, có dạng tờ.

lamelliostres [lamelliɔstr] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ ngỗng, vịt.

lamentable [lamɑ̃tabl] adj. 1. Vãn Thảm thương, ai oán, thể thảm. *Une mort lamentable*: Cái chết thể thảm. 2. Thảm hại. *Un spectacle lamentable*: Một cảnh tượng thảm hại.

lamentablement [lamɑ̃tabləmɑ̃] adv. Thảm thương, ai oán, thể thảm; thảm hại.

lamentation [lamɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Lời rên rỉ, lời than vãn, than thở; lời than khóc, nức

nở. ▷ *Mur des Lamentations*: Bức tường than thở (ở đền Giêrudalem).

lamentar (se) [lamɑ̃te] v. pron. [11] Rên rỉ, than vãn, than thở, than khóc, nức nở. ▷ BÓNG *Le vent qui se lamente à la cime des pins*: Gió nức nở trên ngọn thông.

lamentin V. lamantin.

lamento [lamento] n. m. NHẠC Điệu ca ai oán, khúc nhạc buồn nức nở.

lamie [lami] n. f. 1. THÂN Con yêu tinh mình rắn, ăn thịt trẻ con. 2. ĐỘNG Cá nhám hồi.

lamier [lamje] n. m. Cây tía tô dóm (họ Hoa một).

lamifié [lamifje] n. m. và adj. Lamifiê, vật liệu ép lớp (thủy tinh, vải, gỗ, giấy). *Les lamifiés, qui résistent parfaitement à l'humidité, sont largement employés dans l'aménagement des cuisines, des salles de bains, des buanderies, etc.*: Các vật liệu ép lớp có đặc tính chịu ẩm rất tốt, được sử dụng rộng rãi trong bố trí nhà bếp, buồng tắm, buồng giặt... Đồng stratifié.

laminage [laminaz] n. m. Sự cán (kim loại).

1. **laminaire** [laminɛʁ] n. f. THỰC Tảo bẹ, rong biển lá dẹp.

2. **laminaire** [laminɛʁ] adj. 1. KHOÁNG Thành lá, bằng lá mỏng ghép lại. 2. LY *Écoulement, régime laminaire*: Sự chảy tầng.

laminectomie [laminektomi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ lá đốt sống.

laminer [lamine] v. tr. [1] 1. Cán dẹt mỏng (một tấm kim loại). 2. BÓNG Làm giảm đến cùng cực, cán nát, dè bẹp. *L'augmentation des prix de revient lamine les bénéfices*: Việc tăng giá thành làm giảm đến cùng cực các khoản lời lãi.

lamineur, euse [laminœʁ, øz] n. và adj. 1. n. Thợ cán (kim loại). 2. adj. Cán, dẹt. *Cylindre lamineur*: Trục cán.

laminoir [laminwaʁ] n. m. Máy cán (kim loại). ▷ BÓNG *Passer au laminoir*: Bị thử thách gay go.

lampadaire [lɔpadɛʁ] n. m. Chân đèn, giá đèn, trụ đèn, cột đèn. *Lampadaire de rue, d'appartement*: Cột đèn đường, giá đèn trong phòng.

lampant, ante [lɑ̃pɑ̃, ɑ̃t] adj. *Pétrole lampant*: Dầu thấp, dầu hỏa.

lamparo [lɔpaʁo] n. m. Đphg (Miền Nam) Đèn đánh cá; tàu đánh cá đèn. Đồng pharillon.

1. **lampas** [lɔpa] n. m. YTHU Bệnh sung hàm ếch (ngựa). Đồng feve.

2. **lampas** [lɔpa] n. m. Lựa hoa nổi, vóc.

lampassé, ée [lɔpase] adj. HUYHOC Có lưỡi làm bằng men đặc biệt (vật ở huy hiệu).

lampe [láp] n. f. 1. Đèn. *Lampe à huile, à pétrole, à acétylène*: Đèn đốt bằng dầu, bằng dầu hỏa, bằng chất đèn. *-Lampe-tempête*: Đèn bão. 2. *Lampe électrique, lampe de poche*: Đèn điện, đèn pin. > Spécial. *Lampe à incandescence*: Đèn nóng sáng. *Lampe à luminescence* hay *à décharge*: Đèn phát quang, đèn phóng. *Lampe à halogène*: Đèn halogen. *Lampe à fluorescence*: Đèn huỳnh quang. 3. *Lampe à alcool*: Đèn cồn. *Lampe à souder*: Đèn xì. 4. Ống, bóng (điện). 5. *Dégain S'en mettre plein la lampe*: Nhậu nhẹt no nê.

lampée [lôpe] n. f. Ngụm lớn.

lamper [lôpe] v. tr. [1] Nốc, uống ngụm lớn.

lampion [lápjô] n. m. 1. Lũithời Đèn xếp, đèn cốc. > *Demander, réclamer sur l'air des lampions*: Hò lên ba tiếng để yêu cầu, đòi hỏi một vấn đề gì. 2. Mối Đèn lồng Vonido.

lampiste [lápist] n. m. 1. Cũ Người làm đèn, người bán đèn. 2. Mối Người phụ trách đèn chiếu sáng (ở nhà ga, nhà hát). 3. Bóng Nhân viên quèn. > Người làm bung xung, người quyền rom va đá. *Nous devons punir les vrais responsables, pas les lampistes*: Chúng ta phải trừng trị những kẻ chịu trách nhiệm thực sự chứ không phải là những kẻ làm bung xung.

lampisterie [lápistəri] n. f. 1. Cũ Nghề làm đèn, nghề bán đèn. 2. Mối Kho đèn, xưởng chữa đèn.

lampourde [lápurd] n. f. THỰC Cây ké đầu ngựa.

lamprillon [láprijô] n. m. Ấu trùng cá mút đá, amoxet.

lamproie [láprrwa] n. f. Cá mút đá.

lampyre [lápĩr] n. m. ĐỘNG Sâu đóm, sâu phát sáng.

lân [len] n. m. inv. Tỉnh (ranh giới hành chính ở Thụy Điển).

'ance [lãs] n. f. 1. Cái giáo. > *Fer de lance*: Mũi giáo, ngọn giáo. *-Bóng Yếu tố tấn công, mũi nhọn*. *L'industrie automobile est le fer de lance de notre économie*: Công nghiệp ô tô là ngành mũi nhọn trong nền kinh tế của chúng ta. > *Bóng Rompre une lance* hay *des lances (avec hay contre qqn)*: Cãi nhau với ai, tranh luận với ai, tranh đấu với ai. 2. *Lance d'incendie* hay absol. *lance*: Ống tia nước chữa cháy, vòi phun nước cứu hỏa.

lancé, ée [lãse] adj. Nổi tiếng, hợp thời trang. *Un artiste lancé*: Một nghệ sĩ nổi tiếng.

lancée [lãse] n. f. *Sur sa lancée*: Đang trên đà, theo đà. *Courir, continuer sur sa lancée*: Chạy theo đà, tiếp tục theo đà. *Bóng Il voulait améliorer le texte et, sur sa lancée, il l'a récrit entièrement*: Anh ta muốn sửa lại bài

viết cho hay hơn, thế rồi sa đà, anh đã viết lại toàn bộ.

lance-flammes [lãsflam] n. m. inv. Súng phun lửa.

lance-fusées [lãsfyze] n. m. inv. Súng phóng tên lửa. Đồng *lance-roquettes*.

lance-grenades [lãsgrənad] n. m. inv. Súng phóng lựu. *-En appos. Fusil lance-grenades*.

lancement [lãsml] n. m. 1. Sự ném, phóng, quăng, lao. *Le lancement du disque*: Sự ném đĩa. 2. Sự hạ thủy con tàu. 3. Sự phóng tên lửa vào vũ trụ. 4. CGCHINH Sự lao (cầu). 5. Sự tung một sản phẩm ra thị trường; chiến dịch quảng cáo tung sản phẩm.

lance-missiles [lãsmsil] n. m. inv. Súng phóng tên lửa. *-En appos. Sous-marin lance-missiles*: Tàu ngầm phóng tên lửa.

lancéolé, ée [lãseole] adj. 1. THỰC Có hình ngọn giáo. *Feuille lancéolée*: Lá hình ngọn giáo. 2. KTRÚC *Gothique lancéolé*: Có trang trí vòm đỉnh nhọn, theo kiểu vòm đỉnh nhọn.

lance-pierres [lãspiejr] n. m. inv. Súng cao su.

1. **lancer** [lãse] v. tr. [14] 1. Ném, quăng, lao, phóng. *Lancer une balle, des pierres, des fleches*: Ném bóng, ném đá, phóng tên. > *Bóng Lancer un regard de colère*: Ném một cái nhìn giận dữ. 2. *Lancer une ruade*: Đá hậu một cái. *-Lancer un cri*: Phát ra tiếng kêu. 3. *Lancer sa monture*: Phóng ngựa về phía trước. *Lancer une troupe contre l'ennemi*: Tung quân ra chống địch. 4. Phát động, khởi động. *Lancer un moteur*: Khởi động động cơ. *Thần Dẫn dắt ai nói về cái gì*. *Lancez-le sur ce sujet, il devient intarissable*: Hãy dẫn dắt anh ta nói về chủ đề này, anh ta sẽ thao thao bất tuyệt. > *Lancer une campagne de presse*: Phát động một chiến dịch báo chí. *Lancer une mode*: Tung một ra. 5. *Lancer un navire, une fusée*: Hạ thủy tàu, phóng tên lửa. > *La marque X lance un nouveau modèle*: Nhân hiệu X tung ra (thị trường) một mẫu mới. II. v. pron. *Se lancer à la poursuite de qqn*: Lao theo ai. *Bóng Se lancer dans l'aventure, dans des explications*: Lao vào cuộc phiêu lưu, cuộc tranh luận. III. v. intr. *HẢI Lancer dans le vent*: Đi ngược gió.

2. **lancer** [lãse] n. m. Sự ném, sự quăng. *Lancer de grenades*: Sự ném lựu đạn. > *Pêche au lancer* hay, absol., *lancer*: Câu quăng. > THỂ Các môn thể thao ném (ném tạ, ném đĩa, ném lao và ném búa).

lance-roquettes [lãsroket] n. m. inv. Súng phóng tên lửa. *Lance-roquettes antichar*: Súng phóng tên lửa chống tăng.

lance-torpilles [lãsłrpij] n. m. inv. Súng phóng ngư lôi. *-En appos. Tube lance-torpilles*.

lancette [lãset] n. f. 1. **PHÁU** Lưỡi chích. 2. **KTRÚC** Arc en lancette: Vòm đỉnh nhọn.

lanceur, euse [lãsœr, øz] n. 1. Người ném, người phóng, người lao, người tung. > Spécial. *Lanceur de poids*: Người ném tạ. 2. n. m. **KHGGIAN** Tên lửa phóng.

lancier [lãsje] n. m. 1. **Cô** Ky binh cầm giáo. 2. *Quadrille des lanciers* hay ellipt., *les lanciers*: **Điệu nhảy lãngxie**.

lancinant, ante [lãsĩnã, ẫt] adj. Nhức nhối, nhức buốt, đau nhói; hành hạ, ám ảnh, day dứt. *Une douleur lancinante*: Đau nhức nhối. *Un air lancinant*: Không khí ám ảnh.

lancination [lãsĩnasjõ] n. f., hay **lancinement** [lãsĩnmã] n. m. Sự nhức nhối, sự nhức buốt, sự đau nhói.

lanciner [lãsĩne] v. [1] 1. v. intr. Làm nhức nhối, nhức buốt, đau nhói. *Abcès qui lancine*: **Chỗ apxe đang nhức nhối**. 2. v. tr. **Bằng** Hành hạ, ám ảnh, day dứt. *Ce remords le lancine depuis l'enfance*: **Nỗi ân hận đó ám ảnh nó từ thuở ấu thơ**.

lançon [lãsõ] n. m. *Lançon perce-sable*: Cá cát.

land, lands hay **lander** [lãd, lãder] n. m. Nhà nước liên bang (của Cộng hòa Liên bang Đức).

landais, aise [lãde, ẽz] adj. và n. **Xứ** Landes (Pháp).

landau [lãdo] n. m. 1. **Cô** Xe landô (xe ngựa bốn bánh, có hai ghế, bốn chỗ ngồi quay mặt vào nhau). 2. **Môi** Xe trẻ con có mui.

lande [lãd] n. f. Trông, trắng, trắng đất. *Les landes de Bretagne, de Gascogne*: Các **trảng đất vùng Brotanho, vùng Gaxcônho**.

landgrave [lãdgrav] n. m. **Sứ** Lãnh chúa (Đức). > Quan tòa xét xử nhân danh Hoàng Đế Đức.

landgraviat [lãdgravja] n. m. **Sứ** 1. Lãnh địa (của lãnh chúa Đức). 2. **Tước vị** lãnh chúa (Đức).

landier [lãdje] n. m. **Giá** để củi (trong lò sưởi).

landolphia [lãdõlfja] hay **landolphie** [lãdõlfi] n. m. **THỰC** Dây cao su (họ Trúc đào).

laneret [lan(ə)rẽ] n. m. **SẤNDỒN** Chim ưng dục.

langage [lãgaʒ] n. m. 1. **Hoạt động** ngôn ngữ, tiếng nói. *"Le langage est multiforme et hétéroclite; à la fois physique, physiologique et psychique, il appartient au domaine individuel et au domaine social"* (Saussure): **"Tiếng nói đa dạng và có cách thức riêng; nó đồng thời mang đặc tính vật lý, sinh lý và tâm lý, nó vừa thuộc lĩnh vực cá nhân, vừa thuộc lĩnh vực xã hội"**. 2. *Par ext.* **Ngôn ngữ** theo qui ước xã hội. *Langage du regard, des sourds-muets*: **Ngôn ngữ của ánh mắt**,

của những người câm điếc. Langages symboliques: **Ngôn ngữ ký hiệu**. 3. *Par anal.* *Le langage des abeilles, des dauphins*: **Ngôn ngữ loài ong, ngôn ngữ cá heo**. 4. *Langage de la rue, langage soutenu, langage technique*: **Ngôn ngữ đường phố, ngôn ngữ trau chuốt, ngôn ngữ kỹ thuật**. 5. *Tenir le langage de la raison*: **Nói có lý. Un langage subversif**: **Nội dung lời lẽ có tính lật đổ**. 6. **TIN** *Langage de programmation*: **Ngôn ngữ lập trình. Langage évolué**: **Ngôn ngữ tiến hóa. Langage machine**: **Ngôn ngữ máy**.

langagier, ière [lãgaʒje, jẽr] adj. (Thuộc) hoạt động ngôn ngữ.

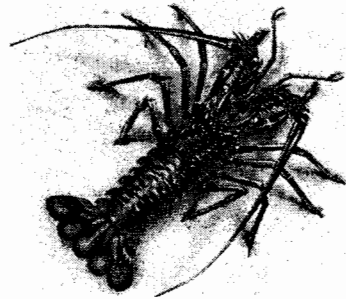
lange [lãʒ] n. m. **Tã, lót** (của trẻ sơ sinh). -*Bóng Être dans les langes*: **Đang thời kỳ thơ ấu, ở thời kỳ đầu. La science était encore dans les langes**: **Khoa học lúc đó vẫn đang ở thời kỳ sơ khai**.

langer [lãʒe] v. tr. [15] **Quấn** tã lót.

langoureusement [lãgũrøzmã] adv. **Bạc nhược, uể oải, lờ đờ, mệt mỏi, ưu tư mơ mộng, tương tư**.

langoureux, euse [lãgũrø, øz] adj. (và n.) 1. **Cũ** Bạc nhược, uể oải, lờ đờ, mệt mỏi. 2. **Mĩa** **Ưu tư mơ mộng, tương tư, say đắm, đắm đuối. Lancer des œillades langoureuses**: **Đưa mắt nhìn say đắm**. > Subst. *Jouer les langoureux*: **Ưu tư mơ mộng, tương tư**.

langouste [lãgust] n. f. **Tôm sú, tôm rông**.



langouste

langoustier [lãgustje] n. m. hay **langoustière** [lãgustjẽr] n. f. 1. **Lưới đánh** tôm rông. 2. n. m. **Tàu đánh bắt** tôm rông.

langoustine [lãgustin] n. f. **Tôm hùm** Na Uy.

langue [lãg] n. f. **I.** 1. **Lưỡi**. *La langue, qui joue un rôle capital dans la déglutition et dans l'articulation des sons du langage, est l'organe essentiel du goût, grâce aux papilles gustatives qui recouvrent sa face supérieure*: **Lưỡi đóng vai trò chủ yếu trong việc nuốt và phát âm tiếng nói, nó là cơ quan chủ chốt của vị giác nhờ có các gai vị giác phủ trên bề mặt. -Tirer la langue à qqn**: **Thè lưỡi trêu chọc ai. -Bóng Tirer la langue**: **Cổ**

gắng, làm vất vả. *Par ext.* È cổ ra mà làm. *-Faire tirer la langue à qqn:* Bắt ai phải chờ đợi lâu đến rõ dãi. *▷ Langue de bœuf:* Lưỡi bò. *Langue fumée:* Lưỡi hun khói. **2.** En loc. *Ne pas savoir tenir sa langue, avoir la langue (trop) longue:* Không biết giữ mồm giữ miệng, bẻm mép. *Avoir la langue bien pendue:* Nói hoạt bát, nói trôi chảy, nói bạo. *Je l'ai sur (le bout de) la langue:* Quên bằng một tiếng định nói. *Se mordre la langue:* Sắp nói hó thì kịp ngừng lại; ân hận vì lỡ lời. *Avaler* sa langue:* Ngậm miệng, lặng thinh. *-Prendre langue avec qqn:* Tiếp xúc với ai, quan hệ với ai. *-Mauvaise (hay méchante) langue, langue de serpent, de vipère:* Người ác khẩu, người hay nói xấu, miệng lưỡi rắn độc. **3.** *Langues de feu:* Lưỡi lửa, ngọn lửa. *Langue de terre:* Lưỡi đất, mũi đất. *▷ Langue-de-bœuf:* Nấm lưỡi bò. *▷ Langue-de-chat:* Bánh gatô lưỡi mèo. **II.** **1.** Ngôn ngữ, tiếng nói. *La langue française, créole:* Tiếng Pháp, tiếng Pháp bô, tiếng Pháp của người da đen ở thuộc địa. *-Langues vivantes:* Sinh ngữ. *Langues mortes:* Tử ngữ. *-Langue maternelle:* Tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ mẹ đẻ. **2.** *Langue savante, poétique:* Ngôn ngữ bác học, ngôn ngữ thi ca. *La langue de Rabelais:* Ngôn ngữ của Rabelais. *-La langue verte:* Tiếng lóng. *-Langue de bois:* Ngôn ngữ cứng nhắc, lặp đi lặp lại. **3.** *Bóng Langue algébrique:* Ngôn ngữ đại số. *Langue des couleurs, des sons:* Ngôn ngữ màu sắc, ngôn ngữ âm thanh.

languette [lãget] n. f. **1.** (Vật hình) lưỡi, lưỡi nhỏ. *Languette de carton servant de signet:* Miếng hình lưỡi bằng các tông dùng để đánh dấu trang sách (đang đọc đó). *Languette de cuir, d'une chaussure:* Lưỡi da, lưỡi giày. **2.** Kĩ Mộng rìa (ở rìa ván để ghép vào rãnh rìa của tấm ván khác). **3.** NHẠC Lưỡi gà (ở ken).

langueur [lãgœr] n. f. **1.** *lỗi thời* Sự ốm mòn, sự suy nhược, mệt mỏi. *Maladie de langueur d'une vie de misère:* Bệnh ốm mòn do cuộc sống khổ cùng. **2.** Sự suy sụp, sự bạc nhược, sự mòn mỏi. *La langueur d'une vie de misère:* Sự mòn mỏi của cuộc sống khổ cùng. **3.** Sự ưu tư mơ mộng, sự tương tư, đắm đuối. *Une langueur voluptueuse:* Sự ưu tư mơ mộng khoái lạc. *Des yeux pleins de langueur:* Đôi mắt đầy mộng mị. **4.** Uể oải, bơ phờ, thờ ơ, không sinh khí. *"Le spectateur pardonne tout, hors la langueur"* (Voltaire): "Khán giả tha thứ tất, trừ sự uể oải."

langueyage [lãgejaʒ] n. m. **YTHU** Sự khám lưỡi (lợn, bò).

langueyer [lãgeje] v. tr. **[1]** **YTHU** Khám lưỡi (lợn, bò xem có bị bệnh gạo không). **2.** NHẠC Lấp lưỡi gà (vào đàn ống).

languide [lãgid] adj. Văn Bạc nhược, yếu đuối, uể oải, mệt mỏi. *Un regard languide:* Cái nhìn uể oải.

languir [lãgir] I. v. intr. **[2]** **1.** *lỗi thời* Ốm mòn, suy nhược, tàn lụi dần. *▷ Par anal. Plantes qui languissent:* Cây cối tàn lụi dần. **2.** Mờ Mờ mỏi chờ đợi, héo hon. *Languir dans l'incertitude:* Mờ mỏi chờ đợi trong nỗi thấp thỏm. *Languir d'ennui:* Héo hon vì buồn chán. *Languir d'amour pour qqn:* Héo hon vì yêu ai. **3.** Nóng lòng chờ đợi, sốt ruột mong mỏi. *▷ Thán Je languis de vous revoir:* Tôi nóng lòng chờ đợi được gặp lại anh. *Je languis que ce jour finisse:* Tôi sốt ruột mong mỏi cho ngày đó qua đi. **4.** Uể oải, trì trệ, thờ ơ, kéo dài lê thê; mệt mỏi, suy sụp, yếu ớt. *La conversation, l'affaire languit:* Câu chuyện uể oải, công việc trì trệ. **II.** v. pron. *Phngữ Elle se languit de lui:* Nàng chán chàng rồi.

languissamment [lãgisamã] adv. Uể oải, trì trệ.

languissant, ante [lãgisã, ẫt] adj. **1.** *lỗi thời* Ốm mòn, suy nhược, tàn lụi. *Malade languissant:* Người ốm mòn, người suy nhược. *-Des fleurs languissantes:* Hoa tàn lụi. **2.** Văn Ưu tư mơ mộng, tương tư, đắm đuối. *Regard languissant:* Cái nhìn đắm đuối. **3.** Yếu ớt, trì trệ, suy sụp, thiếu sinh khí. *Discours languissant:* Bài diễn văn thiếu sinh khí. *Économie languissante:* Nền kinh tế trì trệ.

langur [lãgyr] n. m. Vượn thừ. Đồng entelle.

lanice [lanis] adj. Lấy từ len. *Bourre lanice:* Len thô.

lanier [lanje] n. m. Chim ưng mái.

lanière [lanjɛr] n. f. Dây, dải (bằng da, đồng...).

lanifère [lanifɛr] adj. Có lông len. *Le mouton est un animal lanifère:* Cừu là giống vật có lông len.

lanigère [lanizɛr] adj. **ĐỘNG, THỰC** Phủ lông len. *Puceron lanigère:* Rệp lông len.

laniste [lanist] n. m. **CÓI** Chủ đấu sĩ.

lanlaire [lãlɛr] inv. *lỗi thời* Đuối ra, tổng cổ, cắt xéo. *Envoyer faire lanlaire:* Tổng cổ đi.

lanoline [lanɔlin] n. f. Lanolin, mỡ lông cừu.

lansquenet [lãskœnɛ] n. m. **1.** *lỗi thời* Lính Đức đánh thuê (thế kỷ XIV-XVI). **2.** Bài lãngxcone. *Jouer au lansquenet:* Chơi bài lãngxcone.

lanterne [lãtɛrn] n. f. **I.** **1.** Đèn lồng. *Lanterne de fiacre:* Đèn lồng ở xe ngựa. *Lanterne sourde:* Đèn lồng có các cánh che ánh sáng, đèn ló. *-Lanterne vénitienne:* Đèn lồng Vonido. Đồng lampion. *▷ Les lanternes d'une automobile:* Đèn ô tô. *▷ Lanterne rouge:* Đèn đỏ, đèn hậu, đèn đuôi ô tô. *-Bóng, Thán THỂ La lanterne rouge:* Tay đua xe đạp về sau cùng.



Par anal.: L'équipe de football de X., lanterne rouge de la première division: Đội bóng đá X là đội xếp sau cùng (đội đèn đỏ) trong vòng đầu thứ nhất. > Loc. Bông Prendre des vessies pour des lanternes: Trông đom đóm ngỡ là bó đuốc, trông gà hóa cuốc, nhầm lẫn kỳ cục. 2. Lanterne magique: Đèn chiếu ảnh, ảo ảnh. > Oublier d'éclairer sa lanterne: Quên mất điểm mấu chốt (khiến người khác không hiểu). 3. Ô Đèn đường. Á la lanterne!: Treo cổ lên cột đèn! (Thời cách mạng Pháp). II. 1. KÍNH Vòm chiếu sáng (lát kính ở nóc nhà để lấy ánh sáng chiếu trong nhà). 2. Lanterne des morts: Khám thờ người chết (thế kỷ XII, XIII). 3. Kĩ Bánh răng chốt. 4. ĐỘNG Lanterne d'Aristote: Nhúm biển.

lanterneau V. lanternon.

lanterner [lãtɛrne] v. intr. [1] 1. Lấn chân, lừng khừng. 2. *Faire lanterner qqn*: Bắt ai phải chờ đợi.

lanternon [lãtɛrnɔ] hay **lanterneau** [lãtɛrno] n. m. KÍNH Tháp sáng nhỏ, lồng kính (ở phía trên cầu thang).

lanthane [lãtan] n. m. HOÁ Lantan.

lanthanides [lãtanid] n. m. pl. Kim loại họ lantan, kim loại đất hiếm.

laotien, ienne [laɔsjɛ] adj. và n. Thuộc nước Lào.

lapalissade [lapalisad] n. f. Sự thật hiển nhiên, điều tất nhiên.

laparoscopie [laparɔskɔpi] n. f. PHẪU Sự soi bụng.

laparotomie [laparɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mổ bụng.

lapement [lapmã] n. m. Sự hóp, tóp, dóp, liếm; tiếng tóp.

laper [lapɛ] v. tr. [1] Hóp, tóp, dóp, liếm. *Laper du lait: Tóp sữa. -Absol. Le chien lape: Chó dóp.*

lapereau [laprɔ] n. m. Thỏ non.

lapiaz [lapjaz] hay **lapié** [lapjɛ] n. m. ĐCHẤT Vết xối mòn (trên đá vôi).

1. **lapidaire** [lapidɛr] n. m. 1. Người mài; người bán đá quý. 2. Kĩ Bàn mài đá quý, kim loại quý.

2. **lapidaire** [lapidɛr] adj. 1. Đá. *Musée lapidaire: Bảo tàng đá chạm, đá khắc.* 2. *Style lapidaire*: Văn bia, văn khắc trên đá. > Bông Văn phong ngắn gọn. *Formule lapidaire: Công thức ngắn gọn.*

lapidation [lapidasjɔ] n. f. Sự ném đá cho chết, hình phạt ném đá cho chết. *Chez les Macédoniens, la lapidation était un supplice légal: Ở người Makedon, hình phạt ném đá cho chết là một hình phạt do luật định.*

lapider [lapide] v. tr. [1] 1. Ném đá cho chết. 2. Ném đá đuổi theo, ném đá tấn công.

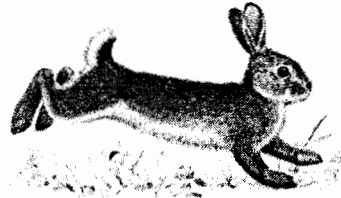
lapidification [lapidifikasjɔ] n. f. ĐCHẤT Sự hóa đá, sự thành đá.

lapidifier [lapidifje] v. tr. [1] ĐCHẤT Làm hóa đá, biến thành đá. > v. pron. *Éléments minéraux qui se sont lapidifiés: Các chất khoáng tự hóa thành đá.*

lapié V. lapiaz.

lapilli [lapil(i)] n. m. pl. ĐCHẤT Cuội núi lửa.

lapin, ine [lapɛ, in] n. 1. Thỏ. > *Lapin de garenne: Thỏ hoang.* 2. Thịt thỏ. *Servir du lapin: Ăn thịt thỏ.* 3. Da lông thỏ. *Veste de lapin: Áo khoác bằng da lông thỏ.* 4. loc. fam. *Courir comme un lapin: Chạy nhanh như thỏ. Un chaud lapin: Người có máu dè. -Le coup du lapin: Cú chặt mạnh tay vào gáy. -Par ext. Cú đánh chết người. -Thân Poser un lapin à qqn: Không đến nơi hẹn, sai hẹn.*



lapin

lapiner [lapine] v. intr. [1] Đẽ (thỏ).

lapinisme [lapinism] n. m. Thân, Khinh Sự mất dè, sự dè sòn sòn.

lapis [lapis] hay **lapis-lazuli** [lapislazyli] n. m. inv. Đá da trời, lazurit.

laplacien, ienne [laplasjɛ, jɛn] n. và adj. 1. n. m. TOÁN Vi phân Laplace. 2. adj. TOÁN *Champ laplacien: Trường Laplace, trường vectơ.*

lapon, one [lapɔ, ɔn] adj. và n. Người xứ Lapôni. > N. m. *Le lapon: Tiếng Lapôni.*

laps [laps] n. m. *Laps de temps: Khoảng thời gian.*

lapsus [lapsys] n. m. Lỗi, sự lầm lẫn (khi viết, nói). *Pour Freud, les lapsus sont des actes manqués: Freud cho rằng những lỗi lầm lẫn là những hành vi bất thành.*

laquage [lakaʒ] n. m. Sự sơn.

laquais [lake] n. m. Cố Đây tó (mặc quần áo riêng). > Bông Tay sai, kẻ hèn hạ.

laque [lak] n. I. n. f. 1. Sơn, nhựa sơn. Đồng *gomme laque*. 2. Sơn ta. *L'engouement pour la laque, au XVIII^e siècle, incita les artisans européens à produire des imitations des laques d'Extrême-Orient: Vào thế kỷ XVIII, sự ham chuộng sơn ta đã khiến các nghệ nhân châu Âu sản xuất ra các đồ giả sơn ta vùng Viễn Đông.* 3. Bức tranh sơn mài.

4. Gôm xít tóc. **II.** n. m. Đồ mỹ nghệ sơn mài. *Une collection de beaux laques d'Extrême-Orient: Bộ sưu tập đồ mỹ nghệ sơn mài đẹp vùng Viễn Đông.*

laqué, ée [lake] adj. 1. Có phủ sơn, thuộc tranh sơn mài. *Paravent laqué: Chiếc bình phong bằng tranh sơn mài. Un lit d'enfant laqué rose: Chiếc giường trẻ con phủ sơn hồng.* 2. **Y** Sang laqué: Máu vữa.

laquer [lake] v. tr. [1] Sơn, làm tranh sơn mài.

laqueur [lakœr] n. m. thợ sơn, nghệ nhân sơn mài.

laqueux, euse [lakø, øz] adj. Hiếm Như sơn. *Enduit laqueux: Chất quét giống như sơn.*

laraire [larɛr] n. m. **CỔ ĐẠ** Điện thờ ông Táo (cổ La Mã).

larbin [larbɛ̃] n. m. Thân Khanh Tên đầy tớ. **▷** Bông Đàn ông hèn hạ.

larcin [larsɛ̃] n. m. 1. Sự ăn cắp vặt. **▷ Par ext.** Đồ lấy cắp. *Cacher son larcin: Giấu đồ lấy cắp.* 2. **Cũ** và Bông Sự ăn cắp vặt; đoạn văn ăn cắp.

lard [lar] n. m. 1. Lớp mỡ dưới da, mỡ. *Le lard de baleine: Lớp mỡ dưới da cá voi.* **▷ Spécial.** Mỡ lợn. *Pissenlits au lard: Bỏ công anh xào mỡ lợn.* 2. loc. Thân *Un homme gras à lard, un gros lard: Người béo phì, người phì nộn.* **▷ Thân** *Se faire du lard: Phát phì (vì ít hoạt động).* **▷ Thân** *Tête de lard: Người ương ngạnh.*

larder [larde] v. tr. [1] 1. *Larder de la viande:* Nhét mỡ vào, giắt mỡ vào miếng thịt. 2. **Par anal.** *Larder qqn de coups d'épée, de couteau, etc:* Đâm nhiều nhát kiếm, nhát dao v.v vào ai. **▷ Bông** *Larder qqn d'épigrammes:* Châm chọc ai. 3. **XUỐNG** *Larder une pièce de bois:* Cấy đinh vào gỗ (trước khi trát thạch cao).

lardoire [lardwar] n. f. **BẾP** Xiên nhét mỡ (vào thịt).

lardon [lardɔ̃] n. m. 1. Mỡ thối (để nhét vào thịt). 2. **Đgian** Nhóc con, bé con.

lare [lar] n. m. và adj. 1. Ông Táo (cổ La Mã), thần bếp. **▷ Adj.** *Les dieux lares:* Các vị thần bếp. 2. **Văn** *Les lares:* Nhà, gia đình.

largable [largabl] adj. Thả xuống được. *Réservoirs largables d'un avion: Thùng thả xuống được từ máy bay.*

largage [largaz] n. m. Sự thả xuống. *Largage de bombes: Sự thả bom.*

large [larʒ] adj., n. m. và adv. **I.** adj. 1. **Rộng.** *Couloir large: Hành lang rộng. Trái étroit. 2. Ce chandail est trop large: Chiếc áo đan này hơi rộng.* 3. **Large de:** (có bề) rộng là, (có bề) ngang là. *Route large de dix mètres: Đường rộng mười mét.* 4. Bông

Rộng rãi, rộng lớn. *De larges possibilités: Những khả năng rộng lớn. Avoir des vues larges: Có cái nhìn rộng rãi. Trái restreint, borné.* 5. Bông **Rộng rãi, hào phóng.** *Le patron n'est pas large: Ông chủ không rộng rãi.* **▷ Une existence large:** Cuộc sống sung túc, không thiếu tiền. 6. Bông **Rộng rãi, bao dung, hiểu người.** *Un esprit large: Đầu óc bao dung.* **Par ext.** *Avoir les idées larges:* Có những ý kiến bao dung. **▷ Khinh** *Une conscience large: Sự không có lương tâm lắm.* **II.** n. m. 1. Bề rộng, bề ngang. *Cette table a 90 cm de large: Chiếc bàn này bề ngang 90 cm.* **▷ En long et en large:** Theo mọi hướng, khắp mọi bề. và Bông, Thân **Cả về toàn cục lẫn chi tiết.** 2. **Le large:** Biển khơi. **▷ Prendre le large:** Ra khơi, đi xa bờ. và Bông, Thân **Ra đi.** **▷ Au large de:** Ngoài khơi. *L'île de Groix se trouve au large de Lorient: Đảo Groix nằm ở ngoài khơi Lorient.* 3. loc. adv. **Au large:** Rộng rãi. *Être logé au large: Ở rộng rãi.* **▷ Bông** *Être au large:* Sống sung túc, phong lưu. **▷ Au large!** Hãy chuồn đi! **III.** adv. 1. Không bị bó. *Ces mocassins chaussent large: Những chiếc giày da này đi không bị bó.* 2. **Rộng rãi, nhìn xa trông rộng.** *Voir large: Nhìn xa trông rộng.* 3. Bông, Thân **Il n'en mène pas large:** Nó đang bí lắm, nó đang trong cảnh ngặt nghèo.

largement [larʒɑ̃mɑ̃] adv. 1. **Rộng.** 2. **Ít nhất là, thừa sức.** *Cette valise pèse largement dix kilos: Chiếc vali này nặng ít nhất là mười kilô.*

largesse [larʒɛs] n. f. Món quà hậu hĩ. *Combler qqn de largesses: Cho ai nhiều quà hậu hĩ.*

larget [larʒɛ] n. m. **LKIM ???**

largeur [larʒœr] n. f. 1. Bề rộng, chiều ngang. *Largeur d'une table: Chiều ngang chiếc bàn.* **▷ Bông, Thân** *Dans les grandes largeurs:* To, rộng, hoàn toàn. *Se tromper dans les grandes largeurs:* Nhầm to, hoàn toàn nhầm. 2. Bông **Tính rộng rãi, khoáng đạt.** *Largeur d'esprit: Đầu óc khoáng đạt.* *Largeur de vues: Quan điểm rộng rãi.*

larghetto [largetto] adv. và n. m. **NHẠC** Rất chậm. **▷ N. m.** **Điệu nhạc** chơi rất chậm.

largo [largo] adv. và n. m. **NHẠC** Cự chậm và trang nghiêm. **▷ N. m.** **Điệu nhạc** chơi cực chậm và trang nghiêm. *Des largo hay des largos.*

largue [larg] n. m. **HẢI** Gió chéch; cách đi gió chéch.

larguer [largɛ] v. tr. [1] 1. **HẢI** Thả, buông, để cho đi. *Larguer une amarre, une écoute: Thả dây buộc, thả dây leo buồm.* 2. **HKHÔNG** *Larguer des bombes, des parachutistes: Thả bom, thả dù.* 3. **Đgian** **Ném, quăng.** *Larguer*



ses vieilles affaires: Quảng chuyện cũ đi.
—Đuối, tổng cổ, bỏ rơi. Elle a largué son petit ami: Bà ấy đã đuối người bạn nhỏ của mình. Il s'est fait larguer de sa boîte: Ông ấy đã bị sa thải.

laridés [laride] n. m. pl. ĐỘNG HỌ Mòng biển.

lariformes [lariform] n. m. pl. ĐỘNG BỘ mòng biển.

larigot [larigo] n. m. 1. NHẠC Larigô, ống tiêu nhỏ. 2. Loc. Thân À *tire-larigot*: Nhiều, không kìm được. *Boire à tire-larigot*: Uống rượu lu bù.

larme [larm] n. f. 1. Nước mắt. *Sécrétées par les glandes lacrymales, les larmes humidifient et protègent la cornée: Tuyến nước mắt tiết ra nước mắt làm ướt và bảo vệ giác mạc.* ▷ *Fondre en larmes*: Òa lên khóc, rớm nước mắt. *Pleurer à chaudes larmes*: Khóc suốt nước mắt. *Rire aux larmes*: Cười chảy nước mắt. ▷ *Avoir des larmes dans la voix*: Nói giọng đầy nước mắt. ▷ Bông, Thân *Pleurer des larmes de crocodile*: Khóc nước mắt cá sấu. 2. Par anal. *Larmes de cerf*: Nước mắt hươu (mà loài hươu dùng để đánh dấu khu vực của chúng). ▷ Nhựa ứ. *Larmes de la vigne*: Cây nho ứ nhựa. 3. Thân Chút xiu, rất ít. *Versez-moi une larme de vin*: Rót cho chút xiu rượu thôi.

lar-me-de-Job [larmdəʒɔb] n. f. Cây ý dĩ, bo bo. Đồng *larmille*. *Des larmes-de-Job*.

larmier [larmje] n. m. 1. KTRÚC Mái hắt. 2. GPHÁU Khỏe mắt. ▷ ĐỘNG HỒ lệ (ở hươu nai).

larmille [larmij] n. f. Cây ý dĩ, bo bo.

lar-moiement [larmwamɑ̃] n. m. Chứng chảy nước mắt.

larmoyant, ante [larmwajɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chảy nước mắt, dầm lệ. *Yeux larmoyants: Mắt dầm lệ.* 2. Làm xúc động làm chảy nước mắt. *Les comédies larmoyantes en vogue au XVIII^e siècle*: Các vở hài kịch làm chảy nước mắt được ưa chuộng ở thế kỷ XVIII.

larmoyer [larmwaje] v. intr. [26] 1. *Yeux qui lar-moient*: Mắt mắc chứng chảy nước mắt. 2. Khinh Khóc hờ, mau nước mắt.

larron [larɔ̃] n. m. 1. Cũ Kẻ cướp, kẻ cắp. ▷ *Le bon larron et le mauvais larron: Tên trộm giả và tên trộm tội* (hai kẻ bị đóng đinh câu rút cùng Chúa Giêsu, theo Kinh Thánh). ▷ Mối, Thân *Ils s'entendent comme larrons en foire*: Bọn chúng một đồng một cốt với nhau. ▷ *Le troisième larron*: Người lợi dụng được sự bất đồng giữa hai người. 2. IN Lỗi in do giấy bị gập.

larvaire [larvɛr] adj. 1. (Thuộc) ấu trùng. *La phase larvaire de la vie d'un insecte*: Giai đoạn ấu trùng của đời sống sâu bọ. 2. Bông Mầm mống.

larve [larv] n. f. 1. CỎA Ma, hồn ma. 2. Ấu trùng. 3. Bông, Khinh Đồ đòi nợ, đồ đáng khinh.

larvé, ée [larvɛ] adj. Ẩn, tiềm tàng, âm ỉ, không tuyên bố thẳng thừng. *Une guerre civile larvée: Cuộc nội chiến âm ỉ.*

laryng(o)- Từ tố có nghĩa là "cổ", "họng".

laryngal, ale, aux [larɛ̃gal, ɔ] adj. và n. f. ẨM (Thuộc) thanh quản. *Une consonne laryngale hay, n. f., une laryngale*: Phụ âm thanh quản.

laryngé, ée [larɛ̃ʒɛ] adj. Ỗ (Thuộc) thanh quản. *Dyspnée laryngée: Chứng khó thở ở thanh quản.*

laryngectomie [larɛ̃ʒɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ thanh quản.

laryngien, ienne [larɛ̃ʒjɛ̃, jɛ̃n] adj. GPHÁU, Ỗ [Thuộc] thanh quản. *Région laryngienne: Vùng thanh quản.*

laryngite [larɛ̃ʒit] n. f. Ỗ Viêm thanh quản.

laryngologie [larɛ̃ʒɔlɔʒi] n. f. Ỗ Thanh quản học.

laryngologiste [larɛ̃ʒɔlɔʒist] hay **laryngologue** [larɛ̃ʒɔlg] n. Thấy thuốc chuyên khoa thanh quản.

laryngophone [larɛ̃ʒɔfɔ̃] n. m. KỸ Micro (hoạt động do những rung động của) thanh quản.

laryngoscope [larɛ̃ʒɔskɔp] n. m. Ỗ Máy soi thanh quản.

laryngoscopie [larɛ̃ʒɔskɔpi] n. f. Ỗ Phép soi thanh quản.

laryngotomie [larɛ̃ʒɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mổ thanh quản.

larynx [larɛ̃ks] n. m. Thanh quản. *Le larynx est l'organe essentiel de la phonation: Thanh quản là cơ quan phát âm chủ yếu.*

las! [las] interj. Cũ hay Văn Than ôi!

las, lasse [la, las] adj. 1. Mệt mỏi, mệt lử. *Être las de marcher: Mệt lử vì đi bộ. Un air, un sourire las: Vẻ mệt mỏi, nụ cười mệt mỏi.* 2. Chán ngấy, chán nản. *Être las des plaisirs: Chán ngấy các thú vui. Las d'espérer: Chán nản không còn muốn hy vọng nữa.*

lasagne [lazan] n. f. Mì dẹt (Italia).

lascar [laskar] n. m. Thân 1. Người ranh mãnh, láu cá. 2. Người hoạt bát, quyết đoán.

lascif, ive [lasif, iv] adj. 1. Dâm dật, lả loi. *Une nature lascive: Tính tình lả loi.* 2. Khiêu dâm, gợi dâm, gợi dục. *Spectacle lascif: Cảnh tượng khiêu dâm. Démarche lascive: Dáng vẻ gợi dục.*

lascivement [lasivmɑ̃] adv. Dâm dật, lả loi, khiêu dâm.

lasciveté [lasivte] hay **lascivité** [lasivite] n. f. Tính dâm dật, dâm dăng, lẳng lơ, dĩ thỏa.

laser [lazer] n. m. Máy laze. ▷ Appos. *Faisceau laser*: Tia laze.

lassant, ante [lasõ, õt] adj. Làm chán ngấy, mệt mỏi. *Un travail lassant*: Công việc mệt mỏi. *Des propos lassants*: Các dự định làm chán ngấy.

lasser [lose] I. v. tr. [1] 1. Cũ Làm mệt mỏi, mệt nhọc. 2. Làm chán ngấy, làm buồn phiền. *Vos discours nous lassent*: Các chuyện của anh khiến chúng tôi chán ngấy. 3. Làm chán nản, làm nản. *Lasser la patience, la méfiance de qq.*: Làm nản lòng kiên nhẫn của ai, làm nản sự ngờ vực của ai. II. v. pron. *On ne se lasse pas de l'écouter*: Người ta lắng nghe nó không biết chán.

lasserie V. lacerie.

lassitude [lasityd] n. f. 1. Sự mệt nhọc, sự mệt mỏi. 2. Sự chán nản, sự chán ngán.

lasso [laso] n. m. Dây thòng lọng.

lastex [lasteks] n. m. Dây chun.

latanier [latanje] n. m. Cây cọ.

latence [latõs] n. f. Sự tiềm tàng, sự tiềm ẩn, ngấm, kín, ẩn. > SINH, TÂM Thời gian phản ứng. > PHẬT Période de latence: Giai đoạn tiềm ẩn.

latent, ente [latõ, õt] adj. 1. Tiềm tàng, tiềm ẩn, ngấm, kín, ẩn. *Une aversion latente*: Sự ngấm ngấm ghê tởm. 2. † *Maladie latente*: Bệnh tiềm ẩn. > SINH Vie latente: Sự sống tiềm tàng. Đồng ralent. > KỸ Image latente: Hình ảnh (hình chưa hiện khi rửa ảnh). > LÝ Chaleur latente: Nhiệt ẩn. > PHẬT Contenu latent d'un rêve: Nội dung tiềm ẩn trong một giấc mơ.

latér(o)-, -latère Từ tố có nghĩa là "bên cạnh", "ở bên".

latéral, ale, aux [lateral, o] adj. (và n. f.). Bên cạnh, ở bên. *Galerie latérale*: Hành lang ở bên. *Canal latéral*: Kênh bên. > ÂM Consonne latérale: Phụ âm bên. -N. f. *La consonne [l] est une latérale*: Phụ âm [l] là một phụ âm bên.

latéralement [lateralam] adv. Bên cạnh, ở bên.

latéralisation [lateralizasjõ] hay **latérisation** [laterizasjõ] n. f. Sự phát triển trội dần về chức năng của một bên bán cầu não.

latéralité [lateralite] n. f. Sự trội chức năng một bên. *Latéralité à droite, à gauche*: Sự trội chức năng bên phải, bên trái.

latérisation V. latéralisation.

latérite [laterit] n. f. KHOÁNG Laterit, đá đỏ hoặc nâu. *La bauxite est une latérite essentiellement aluminieuse*: Quặng bôxít về cơ bản là một loại laterit có chứa nhôm.

latéritique [lateritik] adj. KHOÁNG Thuộc laterit, làm từ laterit. *Sol, minerais latéritiques*: Đất, khoáng laterit.

latéritisation [lateritizasjõ] n. f. KHOÁNG Sự laterit hóa.

latex [lateks] n. m. inv. Nhựa, mủ (của cây).

laticifère [latisifèr] n. m. và adj. THỰC MẠCH nhựa cây, ống nhựa mủ. -Adj. *Cellule, tissu laticifère*: Tế bào nhựa, mô mủ.

laticlave [latiklav] n. m. CỬA Dải đồ trước áo (của các nguyên lão). > *Par ext.* Áo nguyên lão.

latifolié, ée [latifolje] adj. THỰC Có lá rộng.

latifundiste hay **latifondiste** [latifõdist] n. m. Đại điền chủ.

latifundium [latifõdjõm] plur. **latifundia** [latifõdja] n. m. 1. CỬA Điền trang lớn (của người La Mã giàu có). 2. Mối Điền trang rộng lớn không chăm sóc xuế.

latin, ine [latẽ, in] adj. và n. I. adj. 1. Gốc Latinh. 2. Thuộc La Mã cổ đại và các dân tộc La Mã hóa. *Coutumes, villes latines*: Phong tục, thành phố của La Mã cổ đại. 3. Có liên quan đến tiếng Latinh. *Littérature latine*: Văn học Latinh. *Thème latin*: Bài dịch ngược sang tiếng La tinh. -*Le Quartier latin*: Khu phố Latinh. > *Eglise latine*: Nhà thờ làm lễ bằng tiếng Latinh. 4. Nói ngôn ngữ hệ Latinh. *Les peuples latins*: Các dân tộc nói ngôn ngữ hệ Latinh. *L'Amérique latine*: Châu Mỹ Latinh. 5. HẢI Voile latine: Kiểu buồm Latinh. II. n. 1. Người Latinh. 2. Người thuộc dân tộc gốc Latinh. *Les Latins*: Những người gốc Latinh. *Un tempérament de Latin*: Tính cách người gốc Latinh. 3. n. m. *Le latin*: Tiếng Latinh. *Le latin appartient au groupe méditerranéen des langues indo-européennes*: Tiếng La tinh thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu vùng Địa Trung Hải. *Latin classique*: Tiếng Latinh cổ điển. *Latin ecclésiastique*: Tiếng Latinh của Nhà thờ Cơ đốc giáo La Mã. *Latin impérial*: Tiếng Latinh thời Đế chế. -*Bas latin*: Tiếng Latinh thời Trung Cổ. *Latin populaire*: Tiếng Latinh dân dã. -*Latin de cuisine*: Tiếng Latinh bồi. > *C'est à y perdre son latin*: Không hiểu tí gì về việc đó.

latinisant, ante [latinizã, õt] adj. và n. 1. Theo nhà thờ La Mã. 2. Người nghiên cứu về Latinh.

latinisation [latinizasjõ] n. f. Sự Latinh hóa.

latiniser [latinize] 1. v. tr. [1] Latinh hóa. *Latiniser son nom en lui ajoutant la terminaison -us*: Latinh hóa tên mình bằng cách thêm vào đó đuôi -us. > *Les Romains latinisèrent la Gaule*: Người La Mã đã Latinh hóa xứ Gaule. Đồng Thụng romaniser. 2. v. intr. TÔN Theo nhà thờ La Mã.

latinisme [latinism] n. m. Cú pháp, ngữ pháp đặc La tinh.

latiniste [latinist] n. Nhà Latinh học.

latinité [latinite] n. f. 1. Cách nói, cách viết tiếng Latinh. *La latinité de Tite-Live: Cách viết tiếng Latinh của Tite-Live.* 2. Nền văn minh Latinh; đặc trưng Latinh.

latino-américain, aine [latinoamerikɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc châu Mỹ Latinh.

latitude [latityd] n. f. I. 1. Cũ Bề rộng. 2. Quyền tự do hành động, quyền sử dụng. *Donner, laisser (à qqn) toute latitude (de faire qqch): Cho ai toàn quyền tự do hành động. Avoir toute latitude de décider: Có toàn quyền tự do định đoạt.* II. 1. Vĩ độ, độ vĩ. *Paris est situé par 48° de latitude Nord: Paris nằm ở 48° vĩ Bắc.* 2. Khí hậu, miền. *L'homme s'adapte à toutes les latitudes: Con người tự thích nghi với mọi miền khí hậu. Hautes ou basses latitudes: Miền gần cực hoặc gần xích đạo. Moyennes latitudes: Miền ôn đới.* 3. THIÊN Góc tạo ra giữa đường đi của thiên thể với mặt phẳng hoàng đạo.

latitudinaire [latitydinɛʁ] adj. và n. Văn Rộng rãi, không khắt khe (về mặt đạo đức).

latomies [latɔmi] n. f. pl. CỐ ĐẠỊ Hầm đá (để giam tù). *Les latomies de Syracuse: Các hầm đá ở Syracuse.*

lato sensu [latosɛ̃sy] adv. Hiếm Theo nghĩa rộng.

-lâtre, -lâtrie Từ tố có nghĩa là "hầu hạ", "tôn thờ".

latrie [lotri] n. f. THẦN *Culte de latrie: Sự thờ tôn Chúa trời.*

latrines [latrin] n. f. pl. Hố xí, nhà tiêu.

lattage [lataʒ] n. m. Sự đóng lati, sự đóng mè. > Mặt đóng lati, mặt đóng mè.

latte [lat] n. f. 1. Lati mè. 2. Cũ Kiếm kỵ binh.

lâté [late] n. m. Lati gỗ dán.

latter [late] v. tr. [1] Đóng lati, đóng mè.

lattis [lati] n. m. Lốp lati, lốp mè.

laudanum [lodanɔm] n. m. ĐƯỢC Laudanum, cồn thuốc phiện.

laudateur, trice [lodatœʁ, tris] n. Văn Người ca ngợi, người tán tụng.

laudatif, ive [lodatif, iv] adj. 1. Ca ngợi, tán tụng. *Discours laudatif: Diễn văn ca ngợi. Expression laudative: Từ ngữ tán tụng.* 2. Người ca ngợi, người tán tụng.

laudes [lod] n. f. LUẬTNHỚ Bài tụng ca.

lauracées [lɔrase] n. f. pl. THỰC Họ Long não.

laure [lɔʁ] n. f. Tu viện (ở Hy Lạp và ở Phương Đông).

lauré, ée [lɔʁe] adj. Văn Được vòng nguyệt quế.

lauréat, ate [lɔʁea, at] adj. và n. Được giải thưởng. -Subst. *Lauréat du prix Nobel: Người được giải thưởng Nobel.*

laurier [lɔʁje] n. m. 1. Cây nguyệt quế, cây thẳng. 2. Tên gọi một số cây thuộc họ long não. 3. *Laurier-rose: Cây nguyệt quế - hồng, cây trúc đào.* 4. *Laurier-cerise: Nguyệt quế-anh đào.* 5. *Laurier-tin: Cây giáng của lá thẳng.* 6. *Couronne de laurier: Vòng nguyệt quế. -Loc. Bông Cueillir des lauriers: Thắng trận, chiến thắng, lập công. Lauriers de la victoire: Chiến thắng vinh quang. Se reposer, s'endormir sur ses lauriers: Tự mãn với thành công, bỏ dở sự nghiệp vinh quang.*

lauze [loz] n. f. Tấm đá lát.

lavable [lavabl] adj. Rửa được, giặt được. *Papier lavable: Giấy có thể rửa được.*

lavabo [lavabo] n. m. 1. LUẬTNHỚ Kính rửa tay. 2. Chậu rửa, lavabo. > Par euph., n. m. pl., *Les lavabos: Hố xí máy.*

lavage [lavaʒ] n. m. 1. Sự rửa, sự giặt, sự tẩy. *Le lavage des carreaux: Sự rửa kính cửa.* 2. Bông *Lavage de cerveau: Tẩy não, rửa não.*

lavallière [lavaljɛʁ] n. f. và adj. 1. n. f. Cravat có nơ to rộng. 2. adj. *Maroquin lavallière: Da marôcanh màu lá khô.*

lavande [lavɔ̃d] n. f. 1. Cây oải hương. *Eau de lavande: Nước cây oải hương.* 2. Nước hoa oải hương. *Savon de toilette à la lavande: Xà phòng tắm thơm mùi oải hương.* 3. adj. *Bleu lavande hay lavande: Màu lơ tím nhạt. Des robes bleu lavande: Áo đầm màu lơ tím nhạt. Des chemises lavande: Áo sơ mi nữ màu lơ tím nhạt.*

lavandière [lavɔ̃djɛʁ] n. f. 1. Cô Văn Chì thợ giặt. 2. Chim chìa vôi.

lavandin [lavɔ̃dɛ̃] n. m. Cây oải hương lai.

lavaret [lavare] n. m. Cá hồi trắng.

lavasse [lavas] n. f. Thần, Khinh Đồ uống loãng toét, đồ uống nhạt nhẽo vô vị. *C'est de la lavasse, ce café!: Thứ cà phê này loãng toét!*

lavatory [lavatoʁi] n. m. Lối thời Nhà vệ sinh công cộng. *Des lavatories.*

lave [lav] n. f. 1. Lava, dung nham. *Les laves sortent sous des formes variées, selon leur composition: Dung nham tuôn ra theo nhiều dạng khác nhau tùy theo thành phần của nó.* 2. Nham thạch. *Lave de Volvic: Nham thạch vùng Volvic.*

lavé, ée [lave] adj. 1. Được lau chùi, rửa sạch. 2. Nĩ [Vẽ] màu nước đơn sắc, [vẽ] thủy mặc. > *Couleur lavée: Màu loãng, nhạt.*

lave-glace [lavglas] n. m. Cái phun nước rửa kính xe ô tô. *Des lave-glaces.*

lave-linge [lavlɛ̃ʒ] n. m. inv. Máy giặt.

lave-mains [lavmɛ̃] n. m. inv. Chậu rửa tay.

lavement [lavmɑ̃] n. m. 1. LUẬTNHỚ *Le lavement des pieds: Lễ rửa chân.* 2. Y Sự thụt, sự rửa ruột.

laver [lave] v. tr. [1] 1. Rửa, giặt. *Laver du linge: Giặt đồ, giặt quần áo. Machine à laver le linge, la vaisselle: Máy giặt quần áo, máy rửa bát đĩa.* 2. Rửa ráy, lau chùi. *Laver une plaie: Lau chùi vết thương.* ▷ v. pron. *Se laver.* Rửa, tắm, gội. *—Se laver les cheveux: Gội đầu.* *—Bóng Se laver les mains de qqch: Phải tay khỏi việc gì, không chịu trách nhiệm nữa.* 3. loc. *Bóng Laver qqn d'une accusation: Rửa oan cho ai.* *—Loc. Thân Laver la tête à qqn: Xạc cho ai một trận, cạo gáy ai.* *Laver son linge sale en famille: Trong nhà đóng cửa bảo nhau.* 4. HOÁ *Laver un gaz: Rửa khí, lọc khí.* 5. *Kỹ Laver un dessin: Tô màu loăng vào bức vẽ, rửa tranh.* 6. KHOÁNG *Laver un minerais: Rửa quặng, lọc quặng.*

laverie [lavʁi] n. f. 1. KHOÁNG Nơi rửa quặng, lọc quặng. 2. Nhà giặt máy (cho thuê máy để tự giặt).

lavette [lavet] n. f. 1. Giẻ rửa bát, bàn chải cọ rửa. 2. Bóng, Thân, Khinh Người nhu nhược, lờ đờ.

laveur, euse [lavœʁ, ɔz] n. 1. Người rửa, người giặt. *Laveur de carreaux: Người rửa cửa kính.* 2. *Kỹ Máy rửa.* ▷ *Laveur d'air: Máy làm tăng lượng nước trong không khí.* 3. Appos. *Raton laveur: Gấu mèo Mỹ.*

lave-vaisselle [lavvesel] n. m. inv. Máy rửa bát đĩa.

lavis [lavi] n. m. Màu nước đơn sắc, thủy mặc; tranh màu nước đơn sắc, tranh thủy mặc.

lavoir [lavwaʁ] n. m. 1. Bể giặt. *Lavoir public: Bể giặt công cộng.* 2. *Kỹ Máy rửa quặng.*

lavure [lavyr] n. f. 1. Nước rửa. *Bóng, Thân Lavure de vaisselle: Món canh loãng, canh lỏng bóng.* 2. *Kỹ Sự rửa quặng.* 3. *Kỹ Vụn vàng, vụn bạc (dãi được).*

lawn-tennis [lontenis] n. m. Lối chơi Quần vợt sân cỏ.

lawrencium [lɔʁɛ̃sjɔm] n. m. HOÁ Laurenxi.

laxatif, ive [laksatif, iv] adj. và n. 1. adj. Nhuận tràng. 2. n. m. Thuốc nhuận tràng.

laxisme [laksism] n. m. 1. Chủ nghĩa khoan hòa. 2. Sự khoan dung thái quá.

laxiste [laksist] adj. và n. Khoan hòa chủ nghĩa; người theo chủ nghĩa khoan hòa.

laxité [laksite] n. f. 1. *Laxité ligamentaire: Sự giãn dây chằng.*

laye V. laie 3.

layer [leje] v. tr. [24] *Kỹ* 1. *Layer un bois, une forêt: Mở lối xuyên qua rừng.* 2. Đánh dấu (các cây để lại không chặt).

layetier [lejtje] n. m. *Kỹ* Người làm hòm (ruong); người bán hòm (ruong). *Layetier-emballeur: Thợ đóng thùng.*

layette [lejet] n. f. 1. Tủ Chiếu hòm nhỏ, ruong nhỏ. *—Mới Kỹ Ngăn kéo quần áo, tài liệu.* 2. Quần áo tã lót cho trẻ sơ sinh. *Tricoter une layette: Đan quần áo tã lót cho trẻ sơ sinh.*

layon [lejɔ̃] n. m. Lối đi trong rừng.

lazaret [lazarɛ] n. m. Nhà cách ly, nhà chứa những người các xứ bị bệnh truyền nhiễm đến.

lazariste [lazarist] n. m. Linh mục Hội truyền giáo.

lazulite [lazelit] n. f. Đồng lapis-lazuli.

lazzarone [ladzarɔne] n. m. *Sứ* Người cùng khổ (ở thành Naples). *Des lazzaroni.*

lazzi [ladzi] n. m. pl. inv. Lối bông đùa, trêu ghẹo.

L. dopa V. dopa.

1. **le** [lə] **la** [la] **les** [le] art. déf., le m., la f., les m. et f. pl. Trước nguyên âm hoặc trước chữ h câm, le và la chuyển thành l', ví dụ *l'école, l'hôtel.* 1. (có nghĩa chỉ định) *Le livre qui est sur la table: Quyển sách ở trên bàn.* 2. (có nghĩa sở hữu) *Avoir mal à la tête: Đau đầu.* 3. *La Terre: Trái đất.* 4. (có nghĩa một phần) *Un franc le bouquet: Một phrăng một bó, mỗi bó một phrăng. Une fois l'an: Mỗi năm một lần.* 5. (Dùng với tên người, để khen ngợi hoặc khinh bỉ) *la Callas, la Voisin, les Pasquier.* 6. *À la: Một cách, theo cách, theo lối, theo kiểu. Partir à la dérobée: Ra đi lén lút. Des jardins à l'anglaise: Vườn theo kiểu Anh.* ▷ NGHÁP *La journée la plus chaude du mois: Cái ngày nóng nhất trong tháng. C'est lundi que la journée a été le plus chaude: Hôm thứ hai là cái ngày nóng nhất. La journée que j'ai le plus attendue: Cái ngày mà tôi mong đợi nhất.*

2. **le** [lə] **la** [la] **les** [le] *Voici un bon livre, lisez-le: Đây là quyển sách hay, anh hãy đọc nó đi. Je le vois: Tôi trông thấy ông ấy. Je l'ai vue: Tôi đã thấy bà ấy. Êtes-vous la directrice? Je la suis: Có phải bà là nữ giám đốc không? Vâng, tôi là nữ giám đốc. Êtes-vous directrice de l'école? Je le suis: Có phải bà là hiệu trưởng nhà trường? Vâng, tôi là hiệu trưởng.* 2. *Se le tenir pour dit: Tin chắc như thế, không nói lại nữa. Je vous le donne en mille: Tôi trả anh một nghìn? Le prendre de haut: Cầm phía trên. Nous l'avons échappé belle: Chúng tôi đã thoát nạn.*

lé [le] n. m. 1. *Kỹ Khổ (vải, giấy). Un lé de velours: Khổ nhung.* 2. Khổ giấy màu (để phủ tường, cắt theo kích thước tùy ý).

leader [lidœʁ] n. m. (Từ ngữ Anh) 1. Lãnh tụ, thủ lĩnh. *Les leaders syndicaux: Các lãnh tụ công đoàn.* *—Par ext. Người cầm đầu một nhóm, một phong trào.* 2. Người dẫn đầu,

đội dẫn đầu (trong cuộc thi đấu thể thao).
3. HKHÔNG Máy bay dẫn đường. ▷ Sĩ quan chỉ huy (của chiếc máy bay dẫn đường). **4. HIỂM** Bài xã luận.

leadership [lɪdərʃɪp] n. m. (Từ ngữ Anh) Sự lãnh đạo, quyền lãnh đạo, sự chỉ huy. *Le leadership des États-Unis dans l'Alliance atlantique: Quyền lãnh đạo của Hoa Kỳ trong Liên minh Đại Tây Dương.*

leasing [lɪzɪŋ] n. m. (Từ ngữ Anh) TÀI Hình thức bán - cho thuê.

lebel [ləbel] n. m. Súng loben, tiểu liên nhỏ của Pháp.

léchage [ləʃaʒ] n. m. Sự liếm (gót); sự trau chuốt, sự gọt giũa kỹ (bức tranh, bài văn).

lèche [ləʃ] n. f. Thân *Faire de la lèche à qqn: Nịnh nọt ai, bợ đỡ ai.*

léché, ée [ləʃe] adj. **1.** *Un ours mal léché:* Người dị dạng xấu xí, người què kệch. **2.** Thân *Trau chuốt kỹ, tĩa tốt kỹ. Un portrait léché: Bức chân dung tĩa tốt kỹ.*

lèche-bottes [ləʃbɔt] n. m. inv. Thân *Đồ liếm gót, đồ nịnh bợ.* ▷ Adj. inv. *Ils sont lèche-bottes: Bọn chúng là đồ nịnh bợ.*

lèche-cul [ləʃky] n. m. inv. Dgian *Đồ liếm đít, kẻ bợ đỡ.* Đồng *lèche-bottes.*

lèche-frite [ləʃfrit] n. f. *Đĩa hứng mỡ (ở thịt quay, thịt nướng chảy ra).*

lécher [ləʃe] v. tr. [**16**] **1.** Liếm. *Lécher la cuiller: Liếm thìa.* ▷ Bông *Il s'en est léché les doigts: Nó thấy cái này ngon lắm.* ▷ Bông, Khinh *Lécher les bottes (Dgian le cul) à qqn: Liếm gót, liếm đít ai, nịnh nọt, bợ đỡ ai.* ▷ Bông, Thân *Lécher les vitrines: Dán mắt vào tủ kính.* **2.** Luột qua, sụt qua. *Les flammes lèchent le mur: Ngọn lửa bén vào tường.* ▷ Chạm nhẹ. *Les vagues lèchent le sable: Sóng chạm nhẹ bờ cát.*

lécheur, euse [ləʃœr, œz] adj. và n. **1.** Liếm. **2.** Khinh *Đồ nịnh bợ.* -Subst. *Un lécheur de bottes: Đồ liếm gót, kẻ bợ đỡ.* **3.** Thân *Người hay hôn hít.*

lèche-vitrines [ləʃvitrɛn] n. m. Thân *Sự dạo phố xem hàng.*

lécithine [lesitin] n. f. SINH HÓA *Lexitin, lòng đỏ trứng.*

leçon [ləsɔ̃] n. f. **I.** Bài học, bài giảng, bài dạy. *Il ne sait pas sa leçon: Nó không thuộc bài.* **2.** *Les élèves écoutent la leçon de français: Học sinh lắng nghe bài giảng tiếng Pháp.* ▷ *Leçons de choses: Bài cách trí, bài giảng về khoa học thường thức.* ▷ Bông *Faire la leçon à qqn: Dạy cho ai một bài học, lên lớp ai.* **3.** *Leçons particulières: Bài kèm riêng.* **4.** Ngành học. *Le bridge en dix leçons: Học đánh bài bridge trong mười bài.* **5.** *Tirons de cet échec une leçon pour l'avenir: Từ thất*

bại này, chúng ta hãy rút ra bài học cho tương lai. **II.** Dị bản. *Les diverses leçons des manuscrits grecs ou latins: Các dị bản khác nhau của các bản thảo bằng tiếng Hy Lạp hoặc La tinh.* **III.** LUẬT NHỮNG Bài kinh.

lecteur, lectrice [lɛktœr, tris] n. **I.** **1.** Người đọc (để cho nhiều người nghe). *Le lecteur du roi: Thị độc, người đọc cho vua nghe.* **2.** Phụ giảng ngoại ngữ. **3.** Bạn đọc, độc giả. *Avis au lecteur: Tiểu dẫn đầu sách, cùng bạn đọc.* *Les lecteurs d'un journal: Độc giả của một tờ báo.* **4.** Người đọc bản thảo. **II.** n. m. **1.** Kĩ Đầu từ. *Lecteur de cassettes: Đầu từ của cát-xét.* Đồng *tête de lecture.* **2.** TIN Hệ thống giải mã thông tin. *Lecteur de cartes: Hệ thống giải mã thông tin các thẻ đục lỗ.*

lecture [lɛ(ə)ktʏr] n. f. **I.** **1.** Sự đọc. *Il aime la lecture et la musique: Anh ta thích đọc sách và thích âm nhạc.* *Je l'ai appris par la lecture des journaux: Tôi đã biết điều đó qua việc đọc báo chí.* ▷ *Donner lecture d'un texte: Đọc to một bài trước cử tọa.* ▷ Spécial. *Lecture rapide: Phương pháp đọc nhanh.* **2.** Sách báo để đọc. *Une lecture passionnante: Một cuốn sách mê ly.* *Tenez, voilà de la lecture: Đây, đây là sách phải đọc.* **3.** Bông Cách hiểu, cách đọc. *Une nouvelle lecture de Marx: Một cách hiểu mới về Marx.* **4.** Cuộc thảo luận. *Texte adopté en deuxième lecture: Văn bản được chấp thuận trong cuộc thảo luận lần thứ hai.* **II.** **1.** Kĩ Appareil de mesure à lecture directe: Máy đo đọc trực tiếp. **2.** ĐIỆN, TIN Sự đọc giải mã thông tin. ▷ *Tête de lecture: Đầu từ.* Đồng *lecteur.* **3.** NGHENHIN *Table de lecture: Máy quay đĩa.* Đồng *tourne-disque.*

lécythe [lesit] n. m. KHỔ Bình cao cổ (để đựng dầu, nước hoa...).

ledit V. dit.

légal, ale, aux [legal, o] adj. Hợp pháp, theo luật định. *Procédure légale: Trình tự tố tụng theo luật định.*

légalement [legalmã] adv. Hợp pháp, phù hợp với luật.

légalisation [legalizasjɔ̃] n. f. Sự hợp pháp hóa, sự thị thực, sự nhận thực, sự chứng thực. *Légalisation d'une signature: Chứng thực chữ ký.*

légaliser [legalize] v. tr. [**1**] **1.** Hợp pháp hóa. **2.** *Légaliser une signature, un acte, une copie: Chứng thực chữ ký, giấy tờ, bản sao.* *Copie de diplôme légalisée par le commissaire de police: Bản sao văn bằng đã được công an nhận thực.*

légalisme [legalism] n. m. Sự tôn trọng pháp chế; sự triệt để tuân theo qui chế tôn giáo.

légaliste [legalist] adj. và n. Tôn trọng pháp chế; triệt để tuân theo qui chế tôn giáo; người tôn trọng pháp chế.

légalté [legalite] n. f. 1. Tính hợp pháp. *Contester la légalté d'une décision*: Đặt vấn đề nghi ngờ tính hợp pháp của một quyết định. 2. Sự tôn trọng pháp luật, tính pháp chế. *Sortir de la légalté*: Không có tính pháp chế. *Le respect de la légalté*: Sự tôn trọng pháp luật.

légat [lega] n. m. 1. CỬA Viên khâm sai; khâm mạng. 2. GIÁO LUẬT *Légat a latere*: Công sứ tòa thánh, đại sứ của Giáo hoàng, khâm sai của Giáo hoàng.

légataire [legatèr] n. Người nhận di tặng, người thừa tự, người thừa kế. ▷ *Légataire universel*: Người thừa kế toàn bộ tài sản.

légation [legasjõ] n. f. 1. GIÁO LUẬT Chức công sứ tòa thánh; nhiệm kỳ công sứ tòa thánh; địa hạt công sứ tòa thánh. 2. Đoàn đại diện; tòa công sứ; công sứ quán.

legato [legato] adv. NHẠC Luyến âm.

lège [lej] adj. HẢI *Navire lège*: Tàu rỗng, tàu không tải. ▷ *Déplacement lège*: Sự di chuyển của chiếc tàu không tải.

légendaire [lejãdèr] adj. 1. (Theo) truyền thuyết. *Les récits légendaires concernant Charlemagne*: Các câu chuyện truyền thuyết liên quan đến Charlemagne. 2. (Theo) huyền thoại, hoang đường, cổ tích. *Romulus, personnage légendaire*: Romulus là nhân vật huyền thoại. Đồng *fabuleux, imaginaire, mythique*. Trái *historique, réel*. 3. Nổi tiếng, ai cũng biết. *Sa distraction légendaire*: Sự đáng trí nổi tiếng của ông.

légende [lejãd] n. f. 1. Truyền thuyết. *La légende des quatre fils Aymon*: Truyền thuyết về bốn người con trai của Công tước Aymon. *La légende du Masque de fer*: Truyền thuyết về người đeo mặt nạ sắt. *La légende napoléonienne*: Truyền thuyết Napoléon. ▷ *La Légende dorée*: Tập truyện về cuộc đời các Thánh. 2. Lời thuyết minh, chỉ dẫn trên bản đồ; lời chú giải, chú thích. 3. Lời thuyết minh trên tranh, ảnh, bức biếm họa...

légèder [lejãde] v. tr. [1] Ghi lời thuyết minh, lời chú giải, chú thích (vào bản đồ, tranh, ảnh...). *Légèder les documents iconographiques d'un livre*: Ghi chú thích vào tài liệu tranh ảnh của cuốn sách.

léger, ère [leje, èr] adj. I. 1. Nhẹ. *Une valise légère*: Chiếc vali nhẹ. Trái *lourd*. ▷ THỂ *Catégorie des poids légers*: Hạng cân nhẹ. ▷ *Par ext.* *Les alliages légers*: Hợp kim nhẹ. ▷ QUÂN Nhẹ, cơ động, dễ vận chuyển. *Armes légères*: Các loại vũ khí hạng nhẹ. *Mitrailleuses légères*: Súng máy hạng nhẹ. *Chars légers*: Xe tăng hạng nhẹ. *Croiseur léger*: Tàu tuần tra cơ động. 2. Nhẹ, dễ tiêu hóa. *Un plat léger*: Món ăn nhẹ. ▷ Đạm bạc. *Un dîner léger*: Bữa tối đạm bạc. 3.

Sol léger: Đất nhẹ. *Une pâte feuilletée légère*: Bột nhào phân từng lớp mỏng. 4. Nhẹ, mỏng. *Étoffe, robe légère*: Vải mỏng, áo đầm mỏng. *Brume légère*: Sương mù nhẹ. *Une couche légère de badigeon*: Một lớp vôi mỏng. 5. Duyên dáng, thanh mảnh. *Clochetons aux formes légères*: Những gác chuông duyên dáng. II. 1. Nhanh nhẹn, hoạt bát, nhẹ nhõm. *Démarche légère*: Dáng nhanh nhẹn. *Se sentir léger*: Cảm thấy hoạt bát, nhẹ nhõm. ▷ *Avoir le cœur léger*: Tâm hồn nhẹ nhõm. 2. Nhẹ nhàng, dịu dàng. *Avoir la main légère*: Có bàn tay nhẹ nhàng. -*Par ext.* *Peinture exécutée par touches légères*: Bức tranh vẽ bằng những nét nhẹ nhàng. *Style léger*: Phong cách nhẹ nhàng. *Ironie légère*: Châm biếm nhẹ nhàng. 3. *Ténor léger*: Giọng nam cao nhẹ. III. 1. *Brise légère*: Gió nhẹ. 2. *Un murmure léger*: Tiếng thì thầm khe khẽ. 3. *Une blessure légère*: Vết thương nhẹ. *Une faute bien légère*: Lỗi rất nhẹ. *Un léger dépit*: Hơi bực mình. 4. *Température en légère hausse*: Nhiệt độ hơi cao. 5. *Café léger*: Cà phê nhẹ. -*Vin léger*: Rượu nhẹ. 6. *Sommeil léger*: Giấc ngủ chập chờn. IV. 1. *Un chef léger et négligent*: Một thủ trưởng hơi hợt và lơ là. ▷ *Une tète légère*: Người đại dốt, phù phiếm. ▷ *Loc. adv.* *A la légère*: Bộp chộp, thiếu suy nghĩ. *S'engager à la légère*: Tham gia một cách thiếu suy nghĩ. 2. *Femme, fille légère* hay *de mœurs légères*: Đàn bà nhẹ dạ. 3. *Conversation, histoire légère*: Cuộc trao đổi, câu chuyện phóng túng, quá trớn. 4. *Poésie légère*: Thơ phù phiếm. *Musique légère*: Nhạc nhẹ. 5. *C'est un peu léger!*: Hơi nhẹ, hơi thiếu!

légèrement [lejèrmã] adv. 1. Nhẹ nhàng. *Courir légèrement*: Chạy nhẹ nhàng. 2. *Dîner légèrement*: Ăn nhẹ. 3. *Cela est peint légèrement*: Cái này vẽ khéo. 4. *Tourner légèrement la tête*: Quay nhẹ đầu, hơi quay đầu. 5. *Se conduire légèrement*: Cư xử bộp chộp.

légèreté [lejèrte] n. f. 1. Tính nhẹ. *La légèreté d'un bâti en aluminium*: Tính nhẹ của tòa nhà làm bằng nhôm. 2. Sự nhanh nhẹn, hoạt bát. *La légèreté de la démarche*: Sự nhanh nhẹn của dáng đi. 3. Sự duyên dáng, khéo léo. *La légèreté de touche d'un peintre*: Nét bút duyên dáng của họa sĩ. 4. Tính hay thay đổi. *Il lui reprochait la légèreté de son esprit*: Ông cứ trách cứ nó về tính hay thay đổi. 5. Sự bộp chộp, nhẹ dạ, khinh suất, phù phiếm. *Faire preuve de légèreté dans la conduite d'une affaire*: Chứng tỏ sự khinh suất trong xử lý công việc.

leggings [leginjz] hay **leggings** [legins] n. m. pl. hay n. f. pl. Ghệt, xà cạp (bằng da hoặc vải dày). Đồng *houseaux*.

leghorn [legɔʁn] n. f. Giống gà Logo.

légiférer [lezifere] v. intr. [16] Làm luật, lập pháp, ấn định qui tắc. *Le Parlement légifère: Nghị viện làm luật.*

légion [lezjɔ̃] n. f. 1. CÚA Quân đoàn. *À l'époque de César, la légion, divisée en cohortes, manipules et centuries, comptait 6.000 hommes: Dưới thời Xêda, một quân đoàn bao gồm 6.000 người, được chia thành các tiểu đoàn, đại đội và các đội một trăm người.* 2. Bông Đàn, lũ. *Une légion de quémandeurs: Một lũ ăn xin.* > *Ils sont légion:* Bọn họ rất đông. 3. QUÂN Đơn vị quân đội tương đương cấp sư đoàn. > *La Légion étrangère,* hay, absol., *la Légion:* Đội quân lê dương. *S'engager dans la Légion:* Gia nhập đội quân lê dương. > Par anal. *Légion étrangère espagnole:* Đội quân lê dương Tây Ban Nha. 4. *Légion d'honneur:* Bắc đẩu bội tinh (huân chương). > Par méton. *Il est fier d'exhiber sa Légion d'honneur:* Ông ta tự hào phô ra chiếc huân chương Bắc đẩu bội tinh của mình. > Par ext. *On lui a accordé la Légion d'honneur:* Người ta đã đồng ý trao huân chương Bắc đẩu bội tinh cho ông ấy.

légiionnaire [lezjɔnɛʁ] n. m. 1. Lính quân đoàn (La Mã). 2. Lính lê dương. 3. Hiếm Người được thưởng Bắc đẩu bội tinh.

législateur, trice [lezislatœʁ, tris] n. 1. Nhà lập pháp. *Solon fut le législateur d'Athènes: Xôlông là nhà lập pháp ở Aten.* > Bông Người đặt ra các qui tắc (cho một môn nghệ thuật, khoa học). *Boileau, législateur du Parnasse: Boalô là người đặt ra các qui tắc cho phái Thi son.* 2. n. m. *Le législateur:* Cơ quan lập pháp. *Le législateur a voulu que...: Cơ quan lập pháp muốn rằng...*

législatif, ive [lezislatif, iv] adj. 1. Lập pháp. *Le pouvoir législatif: Quyền lập pháp. Une assemblée législative: Quốc hội lập pháp.* > *S' L'Assemblée législative* hay *la Législative:* V. assemblée. — *Corps législatif:* Hội đồng lập pháp. 2. Par ext. *Les élections législatives,* hay, n. f. pl., *les législatives:* Các cuộc bầu cử quốc hội, nghị viện. *Les législatives de mars 1978: Các cuộc bầu cử nghị viện vào tháng ba 1978.* 3. Có tính pháp luật, thuộc về pháp luật. *Les dispositions législatives: Những điều qui định có tính pháp luật.*

législation [lezislasjɔ̃] n. f. Nền pháp luật, pháp luật, pháp chế. *La législation allemande: Nền pháp luật Đức. La législation de l'adoption: Pháp luật về nhận con nuôi.*

législativement [lezislativmã] adv. LUẬT Theo luật.

législature [lezislatyʁ] n. f. Khóa nghị viện, khóa quốc hội.

légiste [lezist] n. và adj. I. n. m. 1. Nhà luật học. Đồng juriconsulte, juriste. 2. Sĩ Cố vấn luật học (của vua Pháp). *Les légistes de Philippe le Bel: Các cố vấn luật học của vua Philip Lo Ben.* II. adj. *Médecin légiste: Thầy thuốc pháp y.*

légitimation [lezitimasiɔ̃] n. f. Sự hợp pháp hóa. *Légitimation d'un enfant naturel: Sự hợp pháp hóa đứa con ngoài giá thú. Tentative de légitimation d'un coup de force: Âm mưu hợp pháp hóa cú dùng bạo lực.*

légitime [lezitim] adj. (và n. f.) 1. Hợp pháp. *Enfant légitime: Đứa con hợp pháp (con trong gia đình).* > N. f. *Ngian La légitime:* Người vợ hợp pháp. > *Légitime défense:* Quyền tự vệ chính đáng. 2. Hợp pháp, hợp hiến. *Pouvoir, gouvernement légitime: Chính quyền, chính phủ hợp hiến.* > Par ext. *Dynastie légitime: Triều đại hợp pháp. Souverain légitime: Vua hợp pháp.* 3. Chính đáng, hợp lý, hợp đạo lý. *Une inquiétude légitime: Sự lo âu chính đáng. Une généra-lisation légitime: Sự khái quát hóa hợp lý.*

légitimement [lezitimã] adv. Hợp pháp, chính đáng.

légitimer [lezitime] v. tr. [1] 1. Hợp pháp hóa, làm thành chính đáng. *Faire légitimer un titre de noblesse: Cho hợp pháp hóa một danh hiệu quý tộc.* > Spécial. *Enfant légitimé: Con ngoài giá thú được hợp pháp hóa.* 2. Bào chữa, biện bạch, biện minh. *Une conduite que rien ne peut légitimer: Cách cư xử không cách gì bào chữa nổi.*

légitimisme [lezitimism] n. m. Chủ nghĩa chính thống.

légitimiste [lezitimist] n. và adj. Người theo triều đại chính thống. > Spécial. Sĩ Người theo dòng họ vua Saclo X (Pháp, thế kỷ XIX). > Adj. *Les journaux légitimistes: Báo chí chính thống.*

légitimité [lezitimite] n. f. 1. Tính hợp pháp, tính chính đáng, tính hợp lý. *Prouver la légitimité d'un titre: Chứng minh tính hợp pháp của một danh hiệu. La légitimité d'une déduction logique: Tính hợp lý của phép suy diễn logic.* 2. Spécial. Tính hợp pháp của đứa con ngoài giá thú đã được hợp pháp hóa.

legs [leg] n. m. 1. LUẬT Sự di tặng; vật di tặng. *Legs universel: Sự di tặng toàn bộ tài sản.* > *Legs à titre universel: Vật di tặng toàn hưởng.* > *Legs à titre particulier: Vật di tặng đặc biệt, riêng tư.* 2. Bông Di sản, vật truyền từ đời này sang đời khác. *Ce trésor de sagesse, legs des anciens Grecs: Kho báu về sự khôn ngoan này là di sản của người cổ Hy Lạp để lại.*

léguer [lege] v. tr. [16] 1. Di tặng, để lại, truyền lại, di chúc lại. *Il légua sa maison à son neveu: Ông ấy di tặng lại ngôi nhà cho người cháu của mình.* 2. Bổng Chuyển. *Les Romains ont légué à l'Occident le sens de l'État: Người La Mã đã chuyển hướng Nhà nước ở Phương Tây.*

légume [legym] n. m. 1. Củ Hạt đậu. 2. Mối THỰC Quả đậu. Đồng gousse. 3. Mối, Thụ dụng Rau, đậu, củ, quả... *Légumes verts: Rau xanh, rau tươi. Légumes secs: Rau khô.* 4. *Par ext.* Rau. *Cultiver des légumes dans son jardin: Trồng rau trong vườn.* 5. n. f. Thân *Grosse légume: Quan to, kẻ tai to mặt lớn, người có địa vị cao.*

légumier, lère [legymje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Hiếm Thuộc về rau, nơi trồng rau. *Jardin légumier: Vườn trồng rau.* 2. n. m. Món rau.

légumineuses [legyminez] n. f. pl. THỰC Cây họ Đậu; họ Đậu.

leishmaniose [leʃmanjoz] n. f. 1. Bệnh trùng muỗi cát, bệnh leishmania.

leitmotiv [lejtɔtiv] n. m. 1. NHẠC Nét chủ đạo, chủ đề quán xuyên. *Les leitmotiv de Wagner: Nét chủ đạo trong nhạc của Wagner.* 2. *Par ext.:* Chủ đề trở đi trở lại. 2. Bổng Công thức, ý tưởng, câu nói lặp đi lặp lại.

lem [lem] n. m. KHGGIAN Xe thám hiểm mặt trăng.

lemme [lem] n. m. TRIẾT, TOÁN Bổ đề.

lemming [lemɪŋ] n. m. ĐỘNG Chuột lemmut.

lemnacées [lemnase] n. f. pl. THỰC Họ Bèo tấm.

lemniscate [lemniskat] n. f. HÌNH *Lemniscate de Bernouilli: Đường lemniscat của Bernouilli.*

lémure [lemɥʀ] n. m. CỎA Vong hồn, linh hồn lang thang của người chết.

lémuriens [lemɥʀjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ vượn cáo.

lendemain [lɑ̃dɛmɛ̃] n. m. 1. Ngày hôm sau, ngày mai. Prov. *Il ne faut jamais remettre au lendemain ce qui peut être fait le jour même: Việc hôm nay chớ để ngày mai.* 2. *Le lendemain: Tương lai, mai sau. Songer au lendemain: Nghĩ tới tương lai.* 3. loc. *Du jour au lendemain: Chỉ trong một thời gian ngắn, chỉ nay mai thôi.* 2. Bổng *Sans lendemain: Không kéo dài, ngắn ngủi. Un bonheur sans lendemain: Hạnh phúc ngắn ngủi.*

lendit [lɑ̃di] n. m. SỰ Hội chợ (ở Xanh-Đoni, Pháp, thời trung cổ).

lénifiant, iante [lenifɑ̃, jɑ̃t] adj. 1. 1. Làm dịu bớt, làm nhẹ bớt. 2. Bổng Làm yên lòng, làm êm dịu. *Paroles lénifiantes: Lời nói làm yên lòng.*

lénifier [lenifje] v. tr. [1] 1. 1. Làm dịu. 2. Bổng Làm nhẹ bớt, làm giảm, làm mềm đi.

léninisme [leninism] n. m. Chủ nghĩa Lênin.

léniniste [leninist] adj. và n. 1. adj. Của Lênin. *La doctrine léniniste: Học thuyết của Lênin.* 2. n. Người theo chủ nghĩa Lênin.

lénitif, ive [lenitif, iv] adj. và n. m. 1. 1. Làm dịu, làm nhẹ bớt. 2. N. m. *Le miel est un excellent lénitif: Mật ong là một chất làm dịu rất tuyệt.* 2. Bổng, Văn Làm dịu, an ủi.

lent, lente [lɑ̃, lɑ̃t] adj. Chậm, chậm chạp, chậm rãi. *Une lente progression: Sự tiến triển chậm chạp. Avoir l'esprit lent: Đầu óc chậm chạp. Un poison lent: Chất độc ngấm từ từ. Fièvre lente: Sốt từ từ.*

lente [lɑ̃t] n. f. Trúng chảy, trúng rận.

lentement [lɑ̃t(ə)mɑ̃] adv. Chậm, chậm chạp, chậm rãi. *Manger lentement: Ăn chậm rãi.*

lenteur [lɑ̃tœʀ] n. f. Sự chậm chạp, sự chậm rãi, lè mề. *La lenteur d'une procédure: Thủ tục chậm chạp. Les lenteurs de l'Administration: Sự trì trệ của nền hành chính. Lenteur d'esprit: Đầu óc chậm chạp.*

lenticelle [lɑ̃tisel] n. f. THỰC Lỗ bì.

lenticulaire [lɑ̃tikylɛʀ] hay **lenticulé, ée** [lɑ̃tikylɛ] adj. [Có] hình thấu kính, [có] hình hột đậu lăng. *Verre lenticulaire: Thấu kính.*

lenticule [lɑ̃tikyl] n. f. THỰC Bèo tấm.

lentifforme [lɑ̃tifɔʀm] adj. Có dạng thấu kính, có hình thấu kính.

lentigo [lɑ̃tigo] n. m. 1. Nốt ruồi son. Đồng  éphélide.

lentille [lɑ̃tij] n. f. 1. Cây đậu lăng. 2. Hạt đậu lăng. *Un plat de lentilles au lard: Món đậu lăng nấu mỡ lợn.* 3. Bèo tấm. 4. Thấu kính. 2. *Lentille électronique: Thấu kính điện tử.* 5. Kính tiếp xúc. *Remplacer ses lunettes par des lentilles: Thay đổi kính đeo bằng kính tiếp xúc.* 6. Nốt tàn hương, tàn nhang ở da.

lentillon [lɑ̃tijɔ̃] n. m. THỰC Đậu lăng hạt nhỏ.

lentisque [lɑ̃tisk] n. m. Cây nhũ hương, cây nhựa nhai.

lento [lento] adv. NHẠC Chậm.

1. **léonin, ine** [leɔnɛ̃, in] adj. 1. Thuộc sư tử. 2. Như sư tử. *Crinière léonine: Bờm sư tử.* 3. LUẬT *Société léonine: Xã hội của kẻ mạnh.* 2. *Contrat léonin, partage léonin: Hợp đồng giành phần hơn, chia phần kiểu giành phần hơn.*

2. **léonin, ine** [leɔnɛ̃, in] adj. VĂN *Vers léonins: Thơ có vằn lưng. -Rime léonine: Vằn lưng (thơ).*

léopard [leɔpaʀ] n. m. 1. Báo Châu Phi. Đồng panthère. 2. Appos. QUẢN *Tenue léopard: Quần*

áo rằn ri. 3. HUY Sư tử đứng (ở huy hiệu).

4. **Léopard de mer**: Báo biển.

L.E.P. [eləpe] hay **LEP** [lep] n. m. inv. Viết tắt chữ đầu của *Lycée d'Enseignement Professionnel*: Trường Trung học chuyên nghiệp.

lépid(o)- Từ tố có nghĩa là "vảy".

lépidodendron [lepidoɛ̃dʁɔ̃] n. m. CỎ SINH Cây vảy (hóa thạch).

lépidolithe [lepido lit] n. m. KHOÁNG Lepidolit.

lépidoptères [lepidoptɛʁ] n. m. pl. Côn trùng bộ cánh vảy, bộ cánh phấn.

lépidosirène hay **lépidosiren** [lepidosiʁɛn] n. m. ĐỒNG Cá phổi (Nam Mỹ).

lépidosteus [lepido steys] n. m. Cá lạng xương mồm dài (ở các sông Bắc Mỹ).

lépiote [lepjot] n. f. Năm mũ vảy.

lépisme [lepism] n. m. ĐỒNG Bộ bạc.

léporidés [lepɔʁide] hay **léporides** [lepɔʁid] n. m. pl. ĐỒNG Họ Thỏ.

lèpre [lepʁ] n. f. 1. Bệnh phong, bệnh hủi. 2. Bông Các vết loang lỗ sần sùi. *Mur recouvert de lèpre*: Bức tường đầy vết loang lỗ sần sùi. 3. Bông Thối xấu lan dần, cái xấu lây lan như bệnh hủi. *Une lèpre morale*: Một thói xấu về đạo đức lây lan như bệnh hủi.

lépreux, euse [lepʁø, øz] adj. và n. 1. Bị phong, bị hủi. ▷ Subst. *Un lépreux, une lépreuse*: Người mắc bệnh phong, hủi. 2. adj. Loang lỗ sần sùi. *Murailles lépreuses*: Tường loang lỗ sần sùi.

léproserie [lepʁɔʁʁi] n. f. Trại phong, trại hủi.

lept(o)- Từ tố có nghĩa là "mảnh, mỏng".

leptocéphale [leptosefal] n. m. ĐỒNG Cá chình con mồi nhỏ.

lepton [leptɔ̃] n. m. VẬT LÝ NHÂN Lepton (hạt cơ bản).

leptospirose [leptospiʁ] n. m. VISINH Trùng xoắn móc câu.

leptospirose [leptospiroz] n. f. Y Bệnh trùng xoắn móc câu.

leptosporange [leptospoʁɑ̃ʒ] n. m. THỰC Cây thuộc bộ bào tử túi mỏng (duang xỉ).

lepture [leptyʁ] n. m. ĐỒNG Xén tóc hoa.

leptynite [leptinit] n. f. KHOÁNG Leptinit.

lequel [ləkel], **laquelle** [ləkel], **lesquels, lesquelles** [ləkel], **duquel** [dykel], **desquels, desquelles** [dekel], **auquel, auxquels, auxquelles** [okel] pron. relat. et interrog. Dùng trong một số trường hợp thay cho *qui, que* và *dont*. I. pron. relat. 1. bổ ngữ gián tiếp hoặc bổ ngữ hoàn cảnh. *L'histoire à laquelle vous faites allusion, de laquelle vous parlez*: Câu chuyện mà các anh ám chỉ, câu chuyện mà các anh nói tới. *Les personnes*

auxquelles on veut donner sa confiance: Những người mà người ta muốn gửi gắm lòng tin. *La Seine, dans laquelle vient se jeter la Marne*: Sông Xen, nơi con sông Mácno đổ vào. 2. *Il y a une édition de ce livre, laquelle se vend fort bien*: Có một lần xuất bản cuốn sách này, bán rất chạy. 3. adj. relatif. *Cu Auquel cas*: Trong trường hợp đó. *Vous ne serez peut-être pas libre, auquel cas prévenez-moi*: Có thể là anh sẽ không được rồi, trong trường hợp đó hãy báo cho tôi biết. II. pron. interrog. *Lequel des deux frères est-ce?*: Ai trong hai anh em? *Duquel est-il le parent?*: Ông ta là bố của ai? *Dites-moi lequel des deux objets vous voulez*: Hãy nói cho tôi biết trong hai vật này anh muốn cái nào? *Une porte a claqué. Laquelle?*: Một cửa bị sập. Cái nào vậy? ▷ Văn, Lỗi thời *Lequel est préférable, dites-moi, vivre ou mourir?*: Nào, nói đi, sống hơn hay là chết hơn?

lérot [ləro] n. m. Chuột sóc hôi.

les V. le.

lès V. lez.

lesbien, ienne [lezbiɛ̃, jen] adj. và n. 1. Thuộc đảo Lesbos. 2. n. f. Phụ nữ đồng tính luyến ái. ▷ Adj. *Danseuse lesbienne*: Vũ nữ đồng tính luyến ái.

lèse- [lez] adj. fém. *Lèse-majesté* [lezmajɛstɛ]: Sự khi quân. *Crime de lèse-majesté*: Tội khi quân. -Par anal. *Crime de lèse-humanité, de lèse-nation, de lèse-société, etc.*: Tội coi thường nhân loại, tội làm tổn hại đến quốc gia, đến xã hội, v.v.

lésér [leze] v. tr. [16] 1. Gây tổn hại, làm thiệt hại. *Lésér qqn dans ses intérêts*: Gây tổn hại đến lợi ích của ai. -Par ext. *Lésér les droits de qqn*: Gây tổn hại đến quyền lợi của ai. ▷ Bông Làm thương tổn. *Lésér qqn dans sa fierté*: Làm thương tổn niềm kiêu hãnh của ai. 2. Y Gây thương tổn. *Le projectile a lésé le foie*: Viên đạn gây thương tổn gan.

lésine [lezin] n. f. Lỗi thời hay Văn Tính keo bẩn, tính bủn xỉn. Đồng avarice, ladrerie.

lésiner [lezine] v. intr. [1] Hà tiện, bủn xỉn, tiết kiệm từng đồng. *Lésiner sur tout*: Cái gì cũng phải tiết kiệm từng đồng. *Ne pas lésiner sur les moyens*: Không tiết kiệm các phương tiện.

lésion [lezjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự thiệt hại, tổn hại, thương tổn. *Rescision d'un contrat de vente pour cause de lésion*: Sự hủy bỏ hợp đồng mua bán vì có sự thiệt hại. 2. Y Sự thương tổn. *L'étude des lésions constitue l'anatomie pathologique*: Môn giải phẫu bệnh lý nghiên cứu về các thương tổn.

lésionnel, elle [lezjɔ̃nel] adj. Y Thuộc thương tổn.

lessivage [lesivaʒ] n. m. 1. Sự cọ rửa. *Le lessivage d'un parquet: Sự cọ rửa sàn.* 2. ĐCHẤT Sự rửa trôi (các chất trong đất).

lessive [lesiv] n. f. I. 1. Chất giặt tẩy, bột giặt. *Un paquet de lessive: Một gói bột giặt.* –Nước giặt tẩy. *Vider la lessive: Đổ hết nước giặt tẩy.* 2. Kĩ Dung dịch chế xà phòng. II. 1. Sự giặt quần áo. *Faire la lessive: Giặt quần áo.* 2. Quần áo giặt. *Étendre la lessive: Phoi quần áo giặt.*

lessiver [lesive] v. tr. [1] 1. Cọ rửa (bằng thuốc tẩy). *Lessiver des murs avant de les peindre: Cọ rửa tường trước khi sơn.* 2. loc. Bông Thần *Lessiver qqn.* Loại ai (khỏi cuộc chơi), thanh lọc, thanh trừng. > Thần *Être lessivé: Một mối, kiệt sức, rã rời.* 3. HOÁ Ngâm chiết.

lessiveuse [lesivøz] n. f. Thùng lược quần áo, thùng nấu giặt.

lest [lest] n. m. 1. Đồ dẫn, tải trọng dẫn (ở tàu thủy, khinh khí cầu). *Naviguer sur lest: Đi tàu thủy chở trọng tải dẫn, chạy tàu không có hàng.* > Bao cát (ở khinh khí cầu). –Bóng *Lâcher du lest: Nhượng bộ.* 2. SĨ *Aliment de lest: Thức ăn thô.*

lestage [lestaʒ] n. m. Sự dẫn (tàu thủy, khinh khí cầu).

leste [leste] adj. 1. Nhanh nhẹn, mau mắn, linh lợi, hoạt bát, mau lẹ. –*Avoir la main leste: Chỉ chức đánh, ngựa chân ngựa tay.* 2. Tự do, chót nhả, sỗ sàng, bất nhã. *Tenir des propos assez lestes: Có những lời khá bất nhã.*

lestement [lestamɑ̃] adv. Nhanh nhẹn, mau mắn, linh lợi, hoạt bát, mau lẹ; một cách sỗ sàng, bất nhã.

lester [leste] v. tr. [1] Dẫn (tàu thủy, khí cầu); ních chặt.

let [let] n. m. THỂ En appos. *Balle let: Bóng chạm lưới (quần vợt, bóng bàn).* –*Un let: Cú giao bóng không được tính (vì bóng chạm lưới).*

létal, ale, aux hay **léthal, ale, aux** [letal, o] adj. 1. Gây chết. –SINH *Gène létal: Gen gây chết.* > Y *Gây chết thai. Facteur létal provoquant l'avortement spontané: Tác nhân gây chết thai làm cho thai sảy tự nhiên.* 2. *Dose létale: Liều gây chết, liều chí tử.*

létalité hay **léthalité** [letalite] n. f. 1. Tính gây chết. 2. Par ext. Số người chết. *Tables de létalité: Bảng về số người chết.*

letchi V. litchi.

léthal V. létal.

léthalité V. létalité.

léthargie [letarʒi] n. f. 1. Chứng ngủ lịm, chứng hôn mê, ngủ mê man, ngủ lì bì. *Tomber en léthargie: Rơi vào hôn mê.* 2. Bóng *Trạng thái lơ đãn, bơ phờ, uể oải. Tirer*

qqn de sa léthargie: Kéo ai ra khỏi trạng thái lơ đãn.

léthargique [letarʒik] adj. 1. Ngủ lịm, hôn mê, mê man. *Sommeil léthargique: Giấc ngủ mê man.* 2. Lơ đãn, bơ phờ, uể oải. *Elle est assez léthargique: Cô ấy khá uể oải.* > Subst. *Un, une léthargique: Người lơ đãn.*

lette [let], **lettique** [letik] hay **letton** [letõ] n. m. Tiếng Latvi.

letton, onne hay **one** [letõ, ɔn] adj. và n. Thuộc nước Latvi.

lettre [letʁ] n. f. I. 1. Chữ. *Les 26 lettres de l'alphabet français: 26 chữ của bảng chữ cái tiếng Pháp. Le chinois classique ne se transcrit pas avec des lettres, mais avec des idéogrammes: Tiếng Hán cổ không viết bằng con chữ mà bằng các ký hiệu ghi ý (tức các chữ tượng hình).* > Loc. *En toutes lettres: Viết cả chữ (không viết tắt, không viết bằng con số).* –Spécial. *Écrire un nombre en toutes lettres: Viết con số bằng chữ.* –Bóng *Dire une chose en toutes lettres: Nói cái gì rõ ràng, không giấu giếm.* 2. Chữ, con chữ, kiểu chữ. *Lettre majuscule, minuscule: Chữ hoa, chữ thường.* –*Lettre gothique, bâtarde, anglaise, etc: Kiểu chữ gô tích, kiểu chữ rộng ngả, kiểu chữ ang-lê.* > (CHÉBÁN) Con chữ nổi bằng chì. 3. Âm (của chữ cái). *Division des lettres en consonnes et voyelles: Sự phân chia các âm thành phụ âm và nguyên âm.* II. 1. *Lettre morte: Văn bản chết, văn bản pháp lý xếp xó không dùng, văn bản pháp lý không còn hiệu lực.* –Bóng *Lời viết, lời nói, quyết định không có hiệu lực, không có tác dụng. Mes conseils sont restés lettre morte: Những lời khuyên của tôi chẳng có tác dụng gì.* 2. Mĩ *Lời chú thích của bức tranh (in tay). Épreuve avant la lettre: Bản in thử tranh chưa có lời chú thích.* –Bóng *Avant la lettre: Chưa hoàn chỉnh, chưa đầy đủ, chưa xong. Les Romains furent des urbanistes avant la lettre: Người La Mã là người thành thị chưa hoàn chỉnh.* 3. *La lettre du discours (đối lập với esprit): Nghĩa hẹp, nghĩa từng chữ, nghĩa đen.* –Bóng *Appliquer un ordre à la lettre: Thi hành mệnh lệnh một cách chính xác, chặt chẽ, nghiêm.* III. 1. Thư, thư từ, thư tín, thiệp. *Écrire, envoyer, décacheter une lettre: Viết thư, gửi thư, bóc thư.* –*Lettre d'amour, d'excuse, de condoléances: Thư tình, thư cáo lỗi, thư chia buồn.* > Loc. Bông Thần *Passer comme une lettre à la poste: Dễ nuốt, dễ tiêu; dễ chấp nhận, trôi chảy.* > *Lettre ouverte: Thư ngỏ.* 2. SĨ *Lettre de cachet: Mật chiếu, chiếu tổng giam, chiếu tróc nã của vua. Lettre de marque: Thư ra dấu (của chính quyền cấp, cho phép bọn cướp biển tấn công tàu địch).* –*Lettres de noblesse: Sắc phong tước.* –Bóng *Avoir ses lettres de noblesse:*



Có gốc tích về vàng, lâu đời. ▷ *Lettres de créance*: Thư ủy nhiệm. ▷ *THƯỜNG Lettre de change*: Hối phiếu. Đồng traite. IV. n. f. pl. *Les lettres*. 1. Văn chương, văn học. *Faculté des lettres*: Khoa văn. *Licencié, docteur ès lettres*: Cử nhân, tiến sĩ văn chương. - *Avoir des lettres*: Có kiến thức văn học. ▷ *l'histoire des belles-lettres*: Văn chương, văn học. - *Moi Académie des inscriptions et belles-lettres*: Viện hàn lâm văn khắc và văn chương. 2. *Homme, femme de lettres*: Văn sĩ, nữ văn sĩ. *La Société des gens de lettres*: Hội nhà văn.

letré, ée [letré] adj. Có văn hóa, có học thức, có hiểu biết. -Subst. *Un fin lettré*: Người có hiểu biết tinh tế.

letrine [letrin] n.f. 1. Dấu dẫn (dặt cạnh một từ để chỉ đến chú dẫn). 2. Chữ dấu trang, dấu cột đầu mục (trong từ điển). 3. Chữ đầu chương, chữ đầu mục.

letrisme [letrism] n. m. Văn Thuyết âm chữ (trong thơ).

letriste [letrist] adj. và n. Thuộc thuyết âm chữ -Người theo thuyết âm chữ.

leu [lə] n. m. Loc. *À la queue leu leu*: Đi nối đuôi nhau.

leuc(o)- Từ tố có nghĩa là "trắng".

leucanie [ləkani] n. f. ĐỘNG Bướm sâu đàn.

leucémie [ləsemi] n. f. Bệnh bạch cầu, bệnh máu trắng, bệnh bạch huyết. *La leucémie est un cancer du sang*: Bệnh máu trắng là một loại ung thư máu.

leucémique [ləsemik] adj. Thuộc bệnh bạch cầu, bệnh máu trắng. *Cellule leucémique*: Tế bào bạch huyết. ▷ *Mắc bệnh bạch cầu, mắc bệnh máu trắng*. ▷ Subst. *Un, une leucémique*.

leucine [ləsin] n. f. SINH HÓA Leuxin.

leucite [ləsit] n. f. KHOÁNG Leuxit.

leucoagglutination [ləkoaglytinasiɔ̃] n. f. SINH Sự ngưng kết bạch cầu.

leucoblaste [ləkoblast] n. m. SINH Nguyên bạch cầu.

leucocytaire [ləkositɛʁ] adj. SINH Thuộc bạch cầu, huyết cầu trắng. *Formule leucocytaire*: Công thức bạch cầu. - *Groupe leucocytaire*: Nhóm bạch cầu.

leucocyte [ləkosit] n. m. SINH Bạch cầu, huyết cầu trắng. Đồng (Thượng) globule blanc. *Tous les leucocytes concourent à la défense de l'organisme contre les agents infectieux ou étrangers*: Mọi bạch cầu đều góp phần bảo vệ cơ thể chống lại các tác nhân gây nhiễm trùng hoặc nhân tố ngoại lai.

leucocytose [ləkositoz] n. f. Y Chứng tăng bạch cầu.

leucocyturie [ləkosityʁi] n. f. Y Sự có bạch cầu trong nước tiểu.

leucoderme [ləkoderm] adj. và n. NHÂN Da trắng.

leucome [ləkom] hay **leucoma** [ləkoma] n. m. 1. Y Seo đục (ở màng cứng mắt). 2. ĐỘNG Phân chi côn trùng cánh vảy, phân chi côn trùng cánh phấn.

leucopénie [ləkopeni] n. f. Y Sự giảm bạch cầu.

leucoplasie [ləkoplazi] n. f. Y Chứng bạch sản.

leucoplaste [ləkoplast] n. m. THỰC VIÊN không màu. Đồng amyloplaste.

leucopoïèse [ləkopɔjez] n. f. SINH Sự tạo bạch cầu.

leucorrhée [ləkɔʁe] n. f. Y Khí hư, bạch đới.

leucose [ləkoz] n. f. Y Bệnh bạch cầu. Đồng leucémie.

leude [ləd] n. m. SỰ Nô thần.

1. **leur** [ləʁ] (đại từ nhân xưng không biến đổi, ngôi thứ 3 số nhiều, đực và cái, bổ ngữ sở thuộc, bổ ngữ gián tiếp và bổ ngữ cho tính từ) với chúng, với họ, cho chúng, cho họ. *Je le leur donne*: Tôi cho họ cái đó. *Je leur en ai parlé*: Tôi đã nói với họ về chuyện đó rồi. *Il leur est fidèle*: Anh ấy trung thành với họ lắm. *Ne leur parlez pas*: Đừng nói với họ nhé. *Dites-leur de venir*: Hãy bảo chúng đến.

2. **leur, leurs** [ləʁ] adj. và pron. poss. 1. adj. poss. m. và f. ngôi thứ 3 của chúng, của họ. *Elles ressemblent à leur père*: Các cô ấy giống cha (của họ) lắm. *Ils ont pris leur parapluie* hay *leurs parapluies*: Họ mang dù (của họ) theo. 2. pron. poss. *Le leur, la leur, les leurs*: Cái của họ, của chúng. *Nous avons réuni nos amis et les leurs*: Chúng tôi đã tập hợp bạn bè của mình và bạn bè của họ. -Loc. *Ils y ont mis du leur*: Họ có thiện ý. ▷ *Les leurs*: Cha mẹ họ, bà con thân thích của họ, bạn bè của họ, bạn họ. -*Il est des leurs*: Nó cũng ở trong bọn họ. *J'étais des leurs pour cette fête*: Ngày lễ đó tôi cũng ở trong bọn họ.

leurre [ləʁ] n. m. I. 1. SẴN Chim mồi. 2. ĐÁNH CÁ Mồi câu. 3. QUẢN Thiết bị đánh lừa ra đa. II. BÓNG Mèo lừa, mồi đánh lừa, cạm bẫy. *Cette promesse n'est qu'un leurre*: Lời hứa đó chỉ là mánh mòi đánh lừa.

leurrer [ləʁe] v. tr. [1] 1. SẴN Thả chim mồi (để gọi chim ung vè). 2. BÓNG Nhử mồi, đánh lừa, lừa gạt, phỉnh. ▷ v. pron. *Se leurrer*: Mắc lừa, bị lừa, bị phỉnh. *Vous vous leurrez sur ses intentions*: Các anh bị mắc lừa về các chủ định của nó.

levade [ləvad] n. f. NGŨA Bước nhảy của ngựa chống hai khuỷu chân sau, dựng thẳng hai chân trước.

levage [ləvaʒ] n. m. KỸ 1. Sự đưa lên, nâng lên, trục lên, cầu lên. *Appareils de levage: Máy nâng.* 2. Sự dậy (của bột lên men)

levain [ləvɛ̃] n. m. 1. Bột chua, bột men. 2. Bông *Un levain de...: Mầm, mầm mống. Un levain de discorde: Mầm mống bất hòa.*

levalloisien, ienne [ləvalwazjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. TIẾNSÚ Thuộc vùng Levallois, thuộc thời đại đồ đá giữa. *La culture levalloisienne: Văn hóa thời đại đồ đá giữa, nền văn hoá Lovaloa. Silex levalloisien: Đá lửa thời đại đồ đá giữa.* -N. m. *Les éclats larges et plats du Levalloisien: Các mảnh vỡ rộng và phẳng của thời đại đồ đá giữa, tìm thấy ở vùng Lovaloa.*

levant [ləvɑ̃] adj. và n. 1. adj. m. *Le soleil levant: Mặt trời mọc. Trái couchant. > L'empire du Soleil levant: Vương quốc mặt trời mọc, nước Nhật Bản.* 2. n. m. *Le levant: Phương mặt trời mọc, phương đông. Maison exposée au levant: Nhà quay về hướng đông.* > Lỗi thời *Le Levant: Vùng bờ biển phía đông Địa Trung Hải, vùng Trung cận đông.*

levantin, ine [ləvɑ̃tɛ̃, in] adj. và n. Lỗi thời Thuộc các nước phía đông Địa Trung Hải, các nước Trung cận đông. *Les peuples levantins.* > Subst. (Thường miệt thị, phân biệt chủng tộc). *Un Levantin.*

levé, ée [ləve] adj. và n. I. adj. 1. *Être levé. Dậy, đứng dậy, ra khỏi giường. À cinq heures du matin, il est déjà levé: Nó đã dậy từ năm giờ sáng.* 2. loc. *Au pied levé: Đột ngột, không chuẩn bị.* 3. *Pierre levée: Đá đài.* II. n. m. Sự đo vẽ bản đồ, sự dựng bản đồ.

levée [ləve] n. f. I. 1. *Levée de boucliers: Sự nổi dậy chống đối; phản đối tập thể và quyết liệt.* 2. Sự lấy đi, mang đi, bỏ đi, nhổ đi, bóc đi. *Levée des scellés: Sự bóc niêm phong.* > *Levée du corps: Lễ dời xác, sự chuyển cữu.* 3. Sự giải, sự đình lại, kết thúc, *Levée du siège, du blocus: Sự giải vây, giải tỏa. Levée des punitions: Sự đình lại không trừng phạt nữa.* > *Levée de séance: Kết thúc cuộc họp, bế mạc.* 4. Sự thu, sự nhận. > Sự lấy thu, chuyển thu lấy đi. *La dernière levée est à 17 heures: Chuyển thu lấy cuối cùng là vào lúc 17 giờ.* > Sự vu bài, xấp bài vô. *Nous avons fait cinq levées au cours de la partie: Trong cuộc chơi chúng tôi đã vu bài năm lần. Đồng pli.* > Sự thu thuế. *La levée d'une taxe: Sự thu thuế.* > Sự tuyển quân, sự động viên. *Une levée de troupes. Sự tuyển binh.* -Cổ *Levée en masse: Sự tổng động viên.* 5. LUẬT *Levée de jugement: Sự xin cấp tờ sao bản án.* 6. LUẬT *Levée d'option: Sự tước quyền lựa chọn.* II. Đường đắp, con đê.

1. **lever** [ləve] I. v. tr. [19] 1. Nâng lên, nhắc lên, cất lên. *Lever un sac: Nhắc túi lên.* 2. Dựng lên, gio lên, ngẩng lên, đưa lên. *Lever le bras, la main, la jambe, la tête: Gio tay, gio chân lên, ngẩng đầu lên.* > *Lever les yeux sur: Ngước mắt nhìn; đưa mắt nhìn.* > *Lever le coude: Uống nhiều rượu.* 3. Bỏ đi, dỡ đi, gỡ ra, bóc ra, gỡ ra. > Bông *Lever le voile sur une affaire: Bỏ bức màn che một sự kiện.* > Bông *Lever le masque: Gỡ mặt nạ ra, hiện nguyên hình.* 4. *Lever du gibier: Nhử con mồi ra.* -Bông *Lever un lièvre: Nêu ra một vấn đề khó xử.* > Thân *Lever une fille: Nâng mắt cô gái, cảm dỗ con gái.* 5. Nhắc lên, bóc ra, bỏ đi. *Lever les scellés: Bóc niêm phong.* -Loc. *Lever le siège: Giải vây, rút quân không vây hãm nữa.* - *Lever le blocus: Ngừng phong tỏa.* > *Lever une interdiction: Bãi bỏ lệnh cấm.* 6. Kết thúc, bế mạc. *Lever l'audience: Bế mạc cuộc họp. La séance est levée: Cuộc họp đã kết thúc.* 7. BẾP Lấy ra, xèo, cất lấy. *Lever des filets de poisson: Lọc luôn cá ra.* 8. Tuyển, mộ, động viên. *Lever des troupes, une armée: Tuyển quân.* 9. Thu, nhận. *Lever une taxe: Thu thuế.* 10. *Lever un plan: Dựng, vẽ bản đồ.* 11. LUẬT *Lever des titres: Mua lại các giấy tờ chứng khoán.* > *Lever une option: Tước bỏ quyền lựa chọn.* II. v. intr. 1. Mọc lên, nhô lên, nhú lên. *Les semis commencent à lever: Mạ gieo bắt đầu nhú lên.* 2. Dậy lên, nở ra (bột). *Le levain fait lever la pâte: Bột men làm cho bột nở.* III. v. pron. 1. Đứng dậy. > *Se lever 'de table: Rời bàn ăn.* 2. Dậy, rời khỏi giường. *Il se lève à sept heures: Nó dậy lúc 7 giờ.* *Le malade se lèvera demain: Ngày mai người bệnh sẽ dậy được.* 3. Ló ra, mọc (các vì sao). *Le soleil va se lever: Mặt trời sắp mọc.* > *Par ext. Le jour se lève: Trời bắt đầu sáng.* 4. Bắt đầu thổi (gió). *La brise se lève: Gió bắt đầu thổi.* 5. Tiêu tan đi. *Le brouillard se lève: Sương tan.* > *Le temps se lève: Trời sáng.*

2. **lever** [ləve] n. m. 1. Sự xuất hiện ở chân trời, sự mọc (các vì sao). *Un beau lever de soleil: Buổi mặt trời mọc đẹp.* > *Par ext. Le lever du jour: Rạng ngày.* 2. *Lever de rideau: Tiết mục mở màn.* 3. Sự dậy, lúc dậy. 4. Sự nâng lên, sự nhắc lên, cất lên. > V. levé. n. m. II. (Có các nghĩa danh từ như động từ lever ở trên).

léviathan [ləvjatɑ̃] n. m. 1. THẦN Quỷ biển Léviatăng (trong Kinh thánh). 2. Bông Đồ quỷ dữ tợn, khủng khiếp; vật khổng lồ, xấu xí.

levier [ləvje] n. m. 1. Đòn bẩy, đòn xeo. 2. Bông Đòn bẩy, phương tiện thúc đẩy hành động. *L'ambition est un levier puissant: Tham vọng là một thứ đòn bẩy mạnh mẽ.*



lévigation [levigasjõ] n. f. 1. Kỹ Thao tác tách lãng. 2. HOÁ Sự tách lãng.

léviger [levize] v. tr. [15] Kỹ Tách lãng (tán thành bột cho vào nước để các thành phần lãng đọng lại thành các lớp khác nhau).

lévirat [levira] n. m. TÔN, ĐỘC Hôn nhân anh em chồng.

lévitation [levitasjõ] n. f. 1. Hiện tượng bay lên (khỏi mặt đất). 2. Lý Thuật bay lên (khỏi mặt đất).

lévite [levit] n. 1. n. m. TÔN Thầy tu dòng Lêvi (chuyên làm việc tư lễ ở giáo đường). 2. n. f. Cố Áo rođanhgốt dài.

lévogyre [levɔzyr] adj. Lý Quay trái (tính thể).

levraut [lævrt] n. m. Thỏ rừng con.

lèvre [lævr] n. f. I. 1. Môi. *Lèvre supérieure*: Môi trên. *Lèvre inférieure*: Môi dưới. 2. loc. *Rire, dire qqch, etc. du bout des lèvres*: Cười, nói v.v miễn cưỡng, lấy lệ, gượng. *Il approuve, mais du bout des lèvres*: Ông ấy tán thành, nhưng miễn cưỡng. > *Se mordre les lèvres*: Cắn môi, bực mình. > *Être suspendu aux lèvres de qqn*: Chăm chú nghe ai nói. > *Il y a loin de la coupe aux lèvres*: Từ hứa hẹn đến thực hiện còn xa lắm. II. Par anal. 1. PHÁU *Les lèvres d'une plaie*: Miệng vết thương, mép vết thương. 2. GPÁU Môi (của âm hộ). *Grandes lèvres, petites lèvres*: Môi lớn, môi nhỏ. 3. THỰC Cánh môi.

levrette [lævret] n. f. 1. Chó cái săn thỏ. 2. Chó Ý săn thỏ.

levretté, ée [lævrette] adj. Hiếm Thon mình (như chó săn thỏ). *Cheval levretté*: Con ngựa thon mình.

levretter [lævrette] v. intr. [1] Để (thỏ cái).

lévrier [levrije] n. m. Chó săn thỏ. *Course de lévriers*: Cuộc đua chó săn thỏ.

levron, onne [lævrõ, ɔn] n. 1. Chó con săn thỏ (dưới sáu tháng tuổi). 2. Chó Ý săn thỏ.

lévulose [levyloz] n. m. SINH HÓA Levuloza.

levure [l(ə)vyr] n. f. 1. VISINH Nấm men, men. 2. Thùng Cục men, bột men. *Sachet de levure*: Túi đựng bột men.

lexème [leksem] n. m. NGÔN Từ vị, lexem đơn vị nhỏ nhất có nghĩa (đối lập với morphème, hình vị, moocphem, đơn vị nhỏ nhất của từ).

lexical, ale, aux [le(ə)ksikal, o] adj. Thuộc từ vựng.

lexicalisation [le(ə)ksikalizasjõ] n. f. NGÔN Sự từ vựng hóa.

lexicaliser (se) [leksikalize] v. pron. [11] NGÔN Từ vựng hóa, trở thành một đơn vị từ vựng độc lập. "*Prêt-à-porter*" s'est lexicalisé en tant que substantif masculin vers 1960: Từ

"prêt-à-porter" (quần áo may sẵn) đã được từ vựng hóa thành danh từ giống đực khoảng từ năm 1960.

lexicographe [leksikɔgraf] n. Học Người soạn từ điển, nhà từ điển học.

lexicographie [leksikɔgrafi] n. f. Học Từ điển học; khoa học, kỹ thuật biên soạn từ điển.

lexicographique [leksikɔgrafik] adj. Học Thuộc từ điển học.

lexicologie [leksikɔlɔzi] n. f. NGÔN Từ vựng học.

lexicologique [leksikɔlɔzik] adj. NGÔN Thuộc từ vựng học.

lexicologue [leksikɔlog] n. Học Nhà từ vựng học.

lexie [le(ə)ksi] n. f. NGÔN Đơn vị từ vựng.

lexique [le(ə)ksik] n. m. 1. Từ điển giản yếu. *Lexique grec-français*: Từ điển giản yếu Hy Lạp-Pháp. 2. Từ điển chuyên môn (về một tác giả, một khoa học, một ngành). *Lexique de Rabelais*: Từ điển chuyên về Rabole. *Lexique d'art et d'archéologie*: Từ điển chuyên về nghệ thuật và khảo cổ. 3. Từ vựng. *Étude du lexique de Hugo*: Nghiên cứu về từ vựng của Hugo. Đồng vocabulaire. 4. NGÔN Hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ.

lez [le] hay **lès** [lɛ] prép. Từ Ở gần (chỉ dùng trong một vài tên địa điểm). *Plessis-lez-Tours*: Plexi gần Tua.

lézard [lezar] n. m. 1. Con thằn lằn. > Thân *Faire le lézard*: Nằm ườn sưởi nắng. 2. Par ext. Da thằn lằn. *Être à cigarettes en lézard*: Hóp thuốc lá bằng da thằn lằn.



lézarde [lezard] n. f. Vết nứt, kẽ nứt (ở tường, trần nhà).

lézardé, ée [lezarde] adj. Bị nứt.

1. **lézarder** [lezarde] v. intr. [1] Thân Nằm ườn sưởi nắng.

2. **lézarder** [lezarde] v. tr. [1] Làm nứt. *Le tassement du sol a lézardé le mur*: Đất lún làm nứt tường. > v. pron. *Se lézarder*: Nứt, rạn nứt.

L.H. SINH HOÁ Ký hiệu chỉ hoặc môn lutein hóa.

LI HOÁ Ký hiệu của liti.

li [li] n. m. Lý, dặm Trung Quốc (khoảng 576 mét).

liage [ljaʒ] n. m. Hiếm Sự bó, sự buộc; bột thuốc súng; thuốc rượu.

lais [lje] n. m. Đá vôi mịn hạt.

liaison [ljezɔ̃] n. f. I. Sự tập hợp, sự liên kết. 1. BẾP Sự trộn cho quánh. *Liaison au beurre manié, à la farine ou à l'œuf: Sự trộn bơ với bột hoặc trứng cho quánh.* 2. XDƯNG Vữa, hồ, chất kết dính. > *Maçonnerie en liaison: Xây bằng vữa.* 3. KỸ Thiếc hàn. 4. LÝ, HOÁ Lực liên kết hai nguyên tử. > *VẬT LÝ NĂNG LƯỢNG Năng lượng liên kết hạt nhân.* II. Mối liên hệ, sự nối. 1. Mối liên hệ logic, sự kết nối. *Paragraphe assurant la liaison entre deux parties d'une dissertation: Đoạn văn đảm bảo mối liên hệ logic giữa hai phần của bài nghị luận; đoạn kết nối.* *Mots de liaison: Từ nối.* 2. *Quelle liaison établir entre ces deux faits?: Giữa hai việc đó có mối liên hệ gì?* 3. NHẠC Dấu nối (ở bản ghi nhạc). 4. Sự nối vần (khi đọc). *Faites bien les liaisons quand vous lisez à haute voix: Khi đọc to các bạn nhớ phải nối vần đấy.* III. 1. CỬ Mối quan hệ. > Mối Quan hệ tình ái. *Avoir une liaison: Có quan hệ tình ái.* 2. QUÂN Sự liên lạc. *Officier de liaison: Sĩ quan liên lạc.* 3. Sự liên lạc. *Les liaisons ferroviaires, maritimes: Liên lạc bằng đường sắt, bằng đường biển.* *Liaison téléphoniques: Liên lạc bằng điện thoại.* *La liaison radio: Liên lạc bằng radio.*

liaisonner [ljezɔne] v. tr. [1] XDƯNG *Liaisonner les pierres, les briques: Trát hồ vào đá, vào gạch để xây.*

liane [ljan] n. f. Dây leo. *La clématite est une liane: Cây ông lão là cây dây leo.* > *Bóng Un corps de liane: Thân hình rất mềm dẻo.*

liant, ante [ljɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. I. 1. CỬ Dẻo, mềm dẻo. > N. m. *Ce bois manque de liant: Gỗ này thiếu độ dẻo.* 2. n. m. HOÁ Chất hồ, chất keo (phủ lên mặt tranh). > CGCÍNH Chất gắn kết. *Liant hydrocarboné: Nhựa đường.* *Liant hydraulique: Vữa thủy lực.* II. *Bóng Dễ kết bạn, dễ gần, quảng giao.* > N. m. Tính dễ kết bạn, tính dễ gần, dễ quảng giao. *Il manque de liant: Ông ấy khó gần lắm.*

liard [ljaʁ] n. m. SỰ Đồng xeng (một phần tư xu, của Pháp thời trước). > *Bóng, Lỗi thời N'avoir pas un liard: Không một xu dính túi.*

lias [ljas] n. m. ĐCHẤT Bạc liat.

liasse [ljas] n. f. Tập, bó (sách, báo, giấy tờ...).

libage [libaʒ] n. m. XDƯNG Đá hộc.

libanais, aise [libane, ez] adj. và n. Thuộc Libăng; người Libăng.

libation [libasjɔ̃] n. f. CỐ ĐẠO Sự rưới rượu, rưới sữa (để cúng). > Mối, Đũa *Faire de copieuses libations: Uống rượu thả cửa.*

libelle [libel] n. m. Sách mỏng có tính chất châm biếm, đả kích hay phỉ báng. Đồng pamphlet.

libellé [libelle] n. m. Lời văn; cách soạn thảo (các tài liệu, án từ, công văn...) theo đúng thể thức. *Le libellé d'une mise en demeure: Sự soạn thảo giấy đòi nợ theo đúng thể thức.*

libeller [libelle] v. tr. [1] Soạn thảo, viết theo đúng thể thức (giấy tờ tài chính, hành chính hoặc pháp lý). > *Libeller un mandat, un chèque: Viết vào tờ ngân phiếu, tờ séc theo đúng thể thức.*

libelliste [libellist] n. m. Người viết sách nhỏ châm biếm, đả kích, phỉ báng.

libellule [libellyl] n. f. 1. Con chuồn chuồn.

liber [libɛʁ] n. m. THỰC Libe.

libérable [liberabl] adj. 1. Có thể được giải phóng, giải thoát, được tha. > *Spécial. Có thể được giải ngũ.* *Soldat libérable: Lính có thể được giải ngũ.* -Par ext. *Permission libérable: Giấy phép giải ngũ trước hạn.*

libéral, ale, aux [liberal, o] adj. và n. 1. Văn Hào phóng, rộng rãi. Đồng généreux. 2. CỐ ARTS *libéraux: Hoạt động nghệ thuật tự do (hội họa, điêu khắc...).* > Mối *Profession libérale: Nghề tự do (bác sĩ, luật gia, công chứng viên, kiến trúc sư...).* 3. Bao dung, rộng rãi, cởi mở, dễ dãi, tự do. *Une éducation libérale: Nền giáo dục tự do.* 4. Người theo chủ nghĩa tự do về chính trị và kinh tế. > Subst. *Les libéraux: Những người theo chủ nghĩa tự do (về chính trị và kinh tế).*

libéralement [liberalmɑ̃] adv. Hào phóng, rộng rãi.

libéralisation [liberalizasjɔ̃] n. f. Sự mở rộng tự do, sự tự do hóa.

libéraliser [liberalize] v. tr. [1] Mở rộng tự do, tự do hóa. *Libéraliser un régime politique: Tự do hóa chế độ chính trị.* *Libéraliser l'éducation: Tự do hóa nền giáo dục.*

libéralisme [liberalism] n. m. 1. SỰ Chủ nghĩa tự do (về chính trị, tôn giáo, thế kỷ XIX theo tinh thần các nguyên tắc năm 1789). > Mối Chủ nghĩa tự do (của những người bảo vệ sự dân chủ về chính trị và các quyền tự do cá nhân công dân). 2. Chủ nghĩa kinh tế tự do (chống sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế và chống tập thể hóa



tư liệu sản xuất). 3. Thái độ tôn trọng sự tự do quan điểm, tự do ứng xử của người khác; sự rộng rãi, sự khoáng đạt, sự thoáng.

libéralité [liberalite] n. f. 1. Văn Sự rộng rãi, tính hào phóng. 2. Par ext., Văn Món quà hậu hi. *Répandre sa fortune en libéralités: Phân phát tài sản của mình thành các món quà hậu hi.* 3. LUẬT Mọi thứ được hưởng không phải trả tiền (quà, đồ tặng, di tặng).

libérateur, trice [liberatœr, tris] n. và adj. Giải phóng; người giải phóng. Trái occupant, oppresseur. ▷ Adj. *L'armée libératrice: Quân đội giải phóng.*

libération [liberasjɔ̃] n. f. 1. Sự giải thoát, sự thả, phóng thích. ▷ *Libération conditionnelle: Sự phóng thích trước hạn tù.* 2. Sự giải thoát, sự miễn trừ. *Libération par versement anticipé: Sự giải thoát bằng cách nộp tiền trước.* 3. Sự cho quân nhân giải ngũ. 4. Sự giải phóng (đất đai bị chiếm). ▷ Absol. *La Libération: Cuộc chiến tranh Giải Phóng (trong Chiến tranh Thế giới II).* 5. Sự giải phóng, sự sản sinh. *La libération d'énergie qui accompagne une réaction nucléaire: Phản ứng hạt nhân kèm theo giải phóng năng lượng.* 6. THIÊN, KHGGIAN *Vitesse de libération: Vận tốc giải phóng (để thoát khỏi lực hút của một hành tinh).*

libératoire [liberatwar] adj. LUẬT, TÀI Giải phóng, giải thoát. *Versement libératoire: Khoản tiền giải thoát.*

libéré, ée [libere] adj. 1. Được tha, được phóng thích, được trả tự do. *Détenu libéré: Người tù được tha.* 2. Được giải phóng. *Les régions libérées: Các vùng được giải phóng.* 3. Thoát, khỏi, không vướng mắc.

libérer [libere] I. v. tr. [16] 1. Tha, phóng thích. *Libérer un détenu: Tha người bị giam giữ.* 2. Giải thoát, giải phóng. *Libérer sa maison d'une servitude: Giải phóng gia đình khỏi kiếp nô lệ.* *Libérer le crédit, les importations: Giải phóng tín dụng, giải phóng hàng nhập khẩu.* 3. Cho quân nhân giải ngũ. *Libérer une classe: Cho một lớp quân nhân giải ngũ.* 4. Giải phóng (khỏi sự chiếm đóng của kẻ thù). 5. *Il a libéré sa conscience: Anh ta đã giải phóng ý thức của mình.* *Libérer la jeunesse des tabous de la morale: Giải phóng thanh niên khỏi những điều cấm kỵ về đạo đức.* 6. *Cette réaction chimique libère du gaz carbonique: Phản ứng hóa học này giải phóng ra khí cacbonic.* *La fusion nucléaire libère une énergie considérable: Sự tổng hợp hạt nhân giải phóng ra một số năng lượng đáng kể.* II. v. pron. Trả, thoát khỏi, giải phóng. *Se libérer d'une dette en trois versements: Trả món nợ làm ba lần.* *Se libérer d'un préjugé: Thoát khỏi định kiến.*

libérien, ienne [liberjɛ̃, jen] adj. và n. Thuộc Libêria.

libéro-ligneux, ligneuse [liberolinø, linøz] adj. THUỘC Thuộc libe gỗ.

libertaire [libertær] adj. và n. Tự do vô chính phủ. Đồng anarchist.

liberté [liberte] n. f. I. 1. Quyền tự do. *L'esclave romain pouvait parfois obtenir la liberté: Nô lệ La Mã đôi khi cũng có được quyền tự do.* 2. Sự tự do. ▷ *Liberté surveillée: Sự quản thúc.* ▷ *Liberté provisoire: Sự tạm tha.* ▷ *Par ext. Animaux en liberté: Súc vật thả rông.* II. 1. Quyền tự do. ▷ *Liberté naturelle: Quyền tự do đương nhiên.* ▷ *Liberté civile: Quyền tự do của công dân.* ▷ *Liberté politique: Quyền tự do về chính trị.* ▷ *Liberté individuelle: Quyền tự do cá nhân.* 2. Absol. *La liberté: Tự do.* *Liberté, égalité, fraternité: Tự do, bình đẳng, bác ái.* 3. *Liberté de: Tự do về...* *Liberté de conscience: Tự do tín ngưỡng, tự do lựa chọn tôn giáo.* ▷ *Liberté du culte: Tự do tín ngưỡng, tự do thờ cúng.* ▷ *Liberté d'opinion, de pensée, d'expression: Tự do tư tưởng, tự do phát biểu ý kiến.* ▷ *Liberté de la presse: Tự do báo chí.* *Liberté syndicale: Tự do gia nhập công đoàn.* 4. Au plur. *Libertés communales: Quyền tự do của xã.* III. 1. Sự tự do, quyền tự chủ. *Dans ce cas, je dénonce le contrat et je reprends ma liberté: Trong trường hợp đó, tôi hủy bỏ hợp đồng và lấy lại quyền tự do của mình.* 2. Sự rảnh rang, sự thư thả. *Ce travail me laisse peu de liberté: Công việc khiến chúng tôi ít rảnh rang.* *Quelques instants de liberté: Một vài phút thư thả.* 3. Sự thoải mái, thung dung. *Liberté d'esprit: Đầu óc thoải mái.* *Liberté d'allure: Dáng thung dung.* *Liberté de langage: Ăn nói thoải mái.* 4. *Une liberté: Sự tự tiện, sự mạo muội.* *Je prends la liberté de vous écrire: Tôi dám mạo muội viết cho anh.* -Plur. *Prendre des libertés: Có thái độ tự do quá trớn, có thái độ, sẵn sàng, suồng sã, không tôn trọng qui tắc.* *Il prend des libertés avec la syntaxe: Cậu ấy không tôn trọng các qui tắc cú pháp.* IV. TRIẾT Khả năng tự chủ, khả năng tự hành động (của con người).

liberticide [libertisid] adj. và n. Văn Bóp nghẹt tự do. ▷ Subst. Kẻ bóp nghẹt tự do.

libertin, ine [libertɛ̃, in] adj. và n. 1. Cũ Vô kỷ luật, phóng túng, ngang tàng; đầu óc tự do, vô tín ngưỡng. 2. Hoang tàng, phóng dăng, truy lạc. ▷ *Par ext. Contes libertins: Các chuyện phóng dăng.*

libertinage [libertinaʒ] n. m. 1. Cũ Sự không có tín ngưỡng, sự vô tôn giáo. 2. Sự hoang tàn, phóng dăng truy lạc.

liberty [liberti] n. m. và adj. Lựa liboti. ▷ Adj. inv. *Un tissu liberty: Vải lụa liboti.*

liberty-ship [libɛrtɪʃɪp] n. m. SÚ Tàu chở hàng (trọng tải khoảng chục ngàn tấn, do Mỹ sản xuất hàng loạt trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai). *Des liberty-ships.*

libidinal, ale, aux [libidinal, o] adj. Thuộc nhục dục, dục tình.

libidineux, euse [libidinø, øz] adj. Dâm dăng, dâm dục, hoang dâm.

libido [libido] n. f. 1. PHTÂM Dục năng (theo Freud). > Tâm năng (theo Jung). 2. Thụ dụng Bản năng tình dục, bản năng giới tính.

libitum (ad) V. ad libitum.

libouret [liburɛ] n. m. ĐÁNH CÁ Dây câu chùm.

libraire [librɛʀ] n. 1. Cũ Người bán sách do mình in, chủ nhà sách. 2. Người bán sách.

librairie [librɛʀi] n. f. 1. Cũ Thư viện. *La librairie de Montaigne: Thư viện của Montaigne.* 2. Mối Hiệu sách. 3. Nghề bán sách. > Sự buôn bán sách.

libre [libr] adj. I. 1. Tự do, không bị giam giữ. *Il est sorti libre du cabinet du juge d'instruction: Anh ta được tự do và ra khỏi phòng làm việc của viên dự thẩm.* 2. Tự do, không phải là nô lệ. *Dans l'Antiquité, la société se divisait en hommes libres et en esclaves: Ở thời cổ đại, xã hội phân chia thành người tự do và người nô lệ.* 3. Có quyền tự do. *Les hommes naissent et demeurent libres et égaux en droit: Con người sinh ra và lớn lên đều có quyền tự do và bình đẳng.* > *Libre de + inf:* Có quyền, có khả năng. *Il est libre d'agir à sa guise: Anh ta có quyền hành động theo ý mình.* > *Libre de + subst.:* Thoải mái, không ép buộc. *Libre d'inquiétude: Thoải mái không phải lo lắng.* *Avoir l'esprit libre de soucis: Có đầu óc thoải mái không phải lo lắng gì.* 4. Tự do, không bị nước ngoài chiếm đóng. > Spécial. *Le monde libre, les pays libres: Thế giới tự do, các nước tự do.* 5. Tự do, không bị kiểm soát. *Libre entreprise: Tự do kinh doanh.* *Presse libre: Báo chí tự do.* - *Enseignement libre: Giáo dục tự do, giáo dục tư.* 6. Tự do, không bị ràng buộc. *Refuser un emploi pour rester libre: Từ chối việc làm để được tự do.* - Spécial. Tự do, chưa chồng, chưa vợ, chưa yêu ai. > Rảnh, rảnh rỗi. *Je suis libre à cinq heures: Tôi rảnh vào lúc 5 giờ.* 7. Thoải mái, giản dị và tự nhiên. *Être libre avec qqn: Thoải mái đối với ai.* 8. Tự do thoải mái, không câu nệ. *Une conduite fort libre: Cách ứng xử hết sức tự do thoải mái.* > Par ext. *Des propos trop libres: Những lời dễ nghị hết sức sỗ sàng.* *Un refrain un peu libre: Đoạn điệp khúc hơi sống sượng.* II. 1. Bỏ không, trống, thông, rỗng, rảnh. *Voie libre: Đường thông.* *Place libre: Chỗ trống.* *Appartement libre: Căn phòng bỏ không.* >

Temps libre: Thời gian rỗi. 2. Không buộc, không giữ, để mặc. *Cheveux libres: Tóc không buộc, tóc xõa.* > *Laisser, donner libre cours à: Để mặc cho bộc lộ.* *Donner libre cours à sa joie: Để mặc cho nó bộc lộ niềm vui.* > THỰC Tự do, không dính với bộ phận bên cạnh. *Étamines libres: Nhị tự do.* > *Chute libre: Rơi tự do.* 3. Tự do, không theo hình thức bắt buộc. *Sujet libre: Chủ đề tự do.* - *Vers libres: Thơ tự do.* > THỂ *Lutte libre: Vật tự do.* - *Figures libres: Môn thi tự do (thể dục, trượt băng nghệ thuật).* 4. *Entrée libre: Vào tự do, không mất tiền.*

libre arbitre. V. arbitre.

libre-échange [librɛʃɑ̃ʒ] n. m. KẾ Thuyết mậu dịch tự do; chủ trương mậu dịch tự do.

libre-échangiste [librɛʃɑ̃ʒist] n. và adj. Người theo thuyết mậu dịch tự do; người chủ trương mậu dịch tự do.

librement [librəmɑ̃] adv. 1. Tự do. *Aller et venir librement: Tự do đi lại.* 2. Thành thật, chân thành, không giấu giếm, thẳng thắn. *Parler librement: Nói thẳng thắn.* 3. Thoải mái, phóng túng. *Traduire librement un auteur: Phỏng dịch một tác giả.*

libre pensée [librɛpɑ̃sɛ] n. f. Sự tự do tư tưởng, tư tưởng không tín ngưỡng.

libre penseur [librɛpɑ̃sœʀ] n. m. và adj. Người không tín ngưỡng. > Adj. *Pamphlets libres penseurs: Các bài dả kích không tín ngưỡng.*

libre-service [librɛsɛʀvis] n. m. Phương pháp người mua tự phục vụ. > Par ext. *Cửa hàng tự phục vụ.*

librettiste [librɛtist] n. Tác giả lời văn ca kịch.

libretto [librɛ(t)to] n. m. Thơ, văn ca kịch. - Kịch bản vũ ba lê. *Des librettos hay libretti.*

libyen, libyenne [libjɛ̃, libjɛn] adj. và n. Thuộc Libi.

1. **lice** [lis] n. f. 1. SÚ Hàng rào gỗ; trường đấu. > Par ext. Trường đấu. - Bóng *Entrer en lice: Lao vào cuộc đấu; tranh đấu.* 2. Hàng rào bao quanh khu hội chợ, khu thi đấu ngựa.

2. **lice** V. lisse 2.

3. **lice** [lis] n. f. SẮN Chó săn cái.

licence [lisãs] n. f. I. 1. Giấy phép hải quan, môn bài xuất nhập khẩu. > Giấy phép hoạt động, giấy phép. *Licence de pêche, de débit de boissons: Giấy phép câu cá, giấy phép bán lẻ rượu.* 2. Giấy phép sử dụng bằng phát minh sáng chế. *Contrat de licence: Hợp đồng về cho phép sử dụng bằng phát minh sáng chế.* 3. THẺ Thẻ đăng ký (dự thi). II. Bậc cử nhân. *Licence ès lettres: Cử nhân*



văn khoa. *Certificat de licence*: Bằng cử nhân. **III** 1. Khinh Sự tự do quá trớn, tự do vô kỷ luật. *Se donner de grandes licences*: Tự cho phép mình tự do vô kỷ luật. > Phóng túng, bừa bãi. *Vivre dans la licence*: Sống phóng túng. 2. *Licence poétique*: Xuất luật thì ca, ngoại lệ được phép khi làm thơ. "*Encor*" pour "*encore*" est une *licence poétique*: Viết chữ "*encor*" thay cho "*encore*" là một hiện tượng xuất luật thì ca.

licencié, ée [lisãsje] n. và adj. 1. Cử nhân. *Licencié en droit*: Cử nhân luật. 2. THỂ Có thể đăng ký.

licenciement [lisãsĩmã] n. m. Sự thải hồi, sự cho thôi việc. *Licenciement collectif*: Sự cho thôi việc tập thể.

licencier [lisãsje] v. tr. [1] Thải hồi, cho thôi việc. *Licencier un employé*: Thải hồi một nhân viên.

licencieux, ieuse [lisãsjsø, jø] adj. Phóng dăng, bừa bãi.

lichen [liken] n. m. 1. Địa y. 2. ♀ Liken, bệnh sần da.

lichénique [likenik] adj. Thuộc địa y.

licher [lɪfe] v. tr. [1] Thân, Lũithời Nốc, uống.

lichette [lɪfet] n. f. Thân Mẩu. *Une lichette de pain*: Mẩu bánh mì. > *Par ext.* Một chút, một ít. *Une lichette de vin*: Một chút rượu.

licier, ière V. lissier, ière.

licitation [lisitasjø] n. f. LUẬT Sự bán đấu giá tài sản công hữu. *Licitation amiable, judiciaire*: Sự bán đấu giá tài sản công hữu theo thỏa thuận, theo pháp luật.

licite [lisit] adj. Đúng luật, hợp pháp. *Gain licite*: Tiền kiếm được hợp pháp. Đồng legal, légitime. Trái illicite.

licitement [lisitĩmã] adv. Hiếm Một cách hợp pháp.

liciter [lisite] v. tr. [1] LUẬT Bán đấu giá tài sản công hữu. *Liciter un domaine*: Bán đấu giá đất đai, tài sản công hữu.

licorne [likørn] n. f. 1. Con kỳ lân (vật thần thoại). 2. *Licorne de mer*: Kỳ lân biển.

licou [liku] hay **lícol** [likol] n. m. Vòng cổ, đai cổ (ở ngựa, trâu, bò... để dắt).

licteur [liktør] n. m. CỎA Vệ sĩ (đi trước các đại quan). *Le licteur portait sur l'épaule un faisceau*: Vệ sĩ vác phủ việt trên vai.

lido [lido] n. m. ĐỊA Côte à lido: Dải ven bờ biển.

lie [li] n. f. và adj. 1. Cặn. *Lie de vin*: Cặn rượu. > Adj. inv. *Lie-de-vin*: màu đỏ tím. 2. Bông Cặn bã. *La lie du peuple*: Cặn bã xã hội.

lied [lid] n. m. Dân ca (ở xứ Gecmanh). -NHẠC Ca khúc ngắn. *Un lied de Schubert*: Ca khúc ngắn của Schubert.

liège [ljeʒ] n. m. 1. Lie, bần. 2. THỰC Màng bảo vệ phụ ở cây hai lá mầm.

liégeois, oise [ljeʒwa, waz] adj. và n. Thuộc thành phố Liège (Bỉ). > *Café, chocolat liégeois*: Cà phê, sôcôla Liegio.

lien [lje] n. m. 1. Dây, lát, chảo, thùng. *Lien d'osier*: Dây liễu gió. *Lien d'une gerbe*: Dây bó. 2. Bông Mối ràng buộc, sự bó buộc, gắn bó. *Lien conjugal*: Mối ràng buộc vợ chồng. *Le lien entre l'homme et la nature*: Sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên. 3. Bông Mối quan hệ, mối liên hệ. *Lien de cause à effet*: Mối quan hệ nhân quả.

lier [lje] v. tr. [1] I. *Lier qqch.* 1. Bó, buộc. *Lier un fagot*: Buộc bó củi. 2. Liên kết, nối kết, dính vào nhau, gắn. *La chaux et le ciment lient les pierres*: Vôi và xi măng liên kết đá lại. *Lier une sauce*: Làm quánh nước sốt. > *Par anal.* *Lier deux mots*: Đọc nối vần. -NHẠC Hoa âm. II. *Lier qqn.* 1. Cột, trói. *Lier qqn avec une corde*: Trói ai bằng dây thừng. > Bông *Avoir les mains liées*: Bị trói hai tay, làm cho bất lực. 2. Liên kết, gắn bó, nối kết. *Contrat qui lie l'employé à l'employeur*: Hợp đồng nối kết người làm thuê với người đi thuê nhân công. III. Đặt, lập, thiết lập (mối quan hệ giữa con người với nhau). *Lier amitié avec qqn*: Thiết lập quan hệ tình bạn với ai. *Lier connaissance*: Làm quen. *Lier conversation avec qqn*: Bắt chuyện với ai. > v. pron. *Se lier d'amitié avec qqn*: Làm quen với ai.

lierne [ljern] n. f. 1. KTRÚC Gân vòm. *Les liernes caractéristiques du style gothique angevin*: Gân vòm đặc trưng cho phong cách kiến trúc gô tích ở thành phố Angers. 2. XDỤNG Xà gỗ.

lierre [ljer] n. m. Cây thường xuân. > *Lierre terrestre*: Cây bạch cước gỗ công.

liesse [ljes] n. f. Cũ Sự vui mừng hân hoan. > Mối, Ván *Foule, peuple en liesse*: Đám đông, dân chúng hân hoan.

1. lieu [jø] n. m. I. Nói, chốn, chỗ, miền, xứ. 1. *Lieu écarté, humide*: Nơi hẻo lánh, ẩm ướt. -*Lieu géométrique*: Quĩ tích. *La sphère est le lieu géométrique des points situés à égale distance d'un point fixe*: Mặt cầu là quĩ tích của những điểm cách một điểm cố định một khoảng cách bằng nhau. 2. *Vous êtes loin du lieu où s'est produit l'accident*: Các anh ở xa nơi xảy ra tai nạn. -Plur. *La police enquête sur les lieux du crime*: Cảnh sát đang điều tra những nơi xảy ra tội ác. > *Règle de l'unité de lieu*: Quĩ tắc chỉ ở môi. II. 1. *Lieu public*: Nơi công cộng. 2.

Lieu saint, saint lieu: Chốn thiêng liêng, nhà thờ, đền. – *Les Lieux saints: Những địa điểm gắn với những sự kiện trong đời của chúa Giê-xu (ở Palestin).* 3. *Haut lieu: Chỗ cao ráo nơi làm lễ thờ cúng (thời Cổ đại).* ▷ *Địa điểm nổi tiếng. Douaumont est un haut lieu de l'histoire de France: Douaumont là một địa điểm nổi tiếng trong lịch sử nước Pháp.* III. Plur. 1. *Nơi ở. Visiter les lieux: Đi thăm nơi ở.* ▷ *LUẬT État des lieux: Giấy chứng nhận tình trạng nơi ở (giữa chủ nhà và người đến thuê).* 2. *Les lieux d'aisances hay les lieux: Nhà tiêu, chuồng xí.* 3. *MÛTƯ Lieux communs: Nguồn thông thường người nói hay dẫn chứng.* ▷ *Thụng Liễu commun: Ý kiến tâm thường, sáo mòn.* IV. loc. 1. *En premier, second, etc., lieu: Trước tiên, thứ đến...* 2. *Au lieu de: Đáng lẽ, thay vì.* *Au lieu du train, nous prendrons l'avion: Thay vì đi xe lửa, chúng tôi sẽ đi máy bay.* ▷ *Au lieu de travailler, il dort: Đáng lẽ phải làm thì anh ta lại ngủ.* 3. *Tenir lieu de: Thay cho, thay thế.* *Sa sœur aînée lui tient lieu de mère: Chị cả thay cho mẹ nó.* 4. *Avoir lieu: Xảy ra, xảy đến, xuất hiện.* ▷ *Avoir lieu de: Có cơ hội, có lý do để, có dịp để...* *Avoir lieu de se réjouir: Có cơ hội để vui chơi.*

2. lieu [ljø] n. m. Cá hét.

lieudit hay **lieu-dit** [ljødi] n. m. Chỗ gọi là, nơi có tên là. *Il faut passer par le lieudit "Les Quatre-Chemins": Phải đi qua chỗ gọi là "Bốn con đường".* *Des lieudits hay des lieux-dits.*

lieue [ljø] n. f. 1. Dặm (khoảng 4km). ▷ *Lieue marine. Hải lý (bằng 5,555 km).* 2. *Bóng Être à cent lieues de: Cách rất xa, cách xa ngàn trùng.* *J'étais à cent lieues d'imaginer une telle réaction: Tôi không hề tưởng tượng ra được một sự phản ứng như thế.*

lieur, lieuse [ljøer, ljøz] n. 1. Người bó lúa, người bó cỏ. 2. n. f. Máy bó lúa. *Moissonneuse-lieuse: Máy liên hợp gặt-bó lúa.*

lieutenance [ljøtnãs] n. f. Cũ Chức trung úy.

lieutenant [ljøtnã] n. m. 1. Viên phó. *Labienus fut l'un des lieutenants de César: Labienus là một trong các viên phó của Xê-da.* 2. *Sứ Thăm phán quan. Lieutenant criminel: Thăm phán hình sự.* – *Lieutenant de police: Quan cảnh sát trưởng.* – *Lieutenant général du royaume: Quan phụ chính.* 3. *Viên trung úy.* ▷ *Lieutenant de vaisseau: Đại úy hải quân.*

lieutenant-colonel [ljøtnãkɔnel] n. m. Trung tá. *Des lieutenants-colonels.*

lieutenante [ljøtnãt] n. f. *Sứ Vạ* của quan thẩm phán.

lièvre [ljevr] n. m. 1. Thỏ rừng. *Le lièvre gîte dans des dépressions à même le sol: Thỏ rừng sống ở trong các hang đất.* *La femelle du lièvre est la hase: Thỏ rừng cái gọi là hase.* *Le lièvre vagit: Thỏ kêu.* ▷ *Lever, faire lever un lièvre: Lùa thỏ rừng ra khỏi hang.* – *Bóng Nêu vấn đề bất ngờ, nêu câu hỏi gây khó xử.* 2. *Thịt thỏ rừng. Civet, pâté de lièvre: Món xivê thỏ, pa tê thỏ.* *Rôti de lièvre: Thịt thỏ quay.* 3. loc. *Bóng C'est là que gît le lièvre: Đó là điểm nút của vấn đề.* ▷ *Courir deux lièvres à la fois: Bắt cả hai tay.*

lièvreteau [ljevrɛto] n. m. Hiếm Thỏ rừng còn bú, thỏ rừng con.

lifter [lifte] v. tr. [1] QVQT Líp.

liftier, ière [liftje, jɛr] n. Người coi thang máy.

lifting [liftiŋ] n. m. Thủ thuật xóa vết nhăn (ở da mặt).

ligament [ligamã] n. m. 1. GPHÁU Dây chằng. *Ligament articulaire: Dây chằng khớp.* ▷ *Nếp gấp màng bụng.* – *Ligament large: Nếp gấp màng bụng nổi từ cung với hố chậu.* 2. *ĐỘNG Dây chằng của vỏ trai, hén...*

ligamenteux, euse [ligamõtø, øz] adj. Thuộc dây chằng.

ligase [ligaz] n. f. SINH HÓA Ligado.

ligature [ligatyɾ] n. f. 1. Sự buộc, thắt, chằng. 2. *PHÁU Sự thắt ống dẫn. Ligature d'un vaisseau: Sự thắt mạch máu.* *Ligature des trompes: Sự thắt các vòi.* ▷ *Par ext. Dây buộc, thắt, chằng.* 3. *Kỹ Dây nối (bằng thùng, kim loại).*

ligaturer [ligatyɾe] v. tr. [1] Buộc, thắt, chằng.

lige [lij] adj. 1. *PHKIẾN Homme, vassal lige: Kê thần phục, chư hầu thần phục lãnh chúa.* *Par ext. Hommage lige: Sự bày tỏ lòng.* ▷ *Fief, terre lige: Đất đai, trang trại của chư hầu thần phục lãnh chúa.* 2. *Bóng Homme lige: Người hết lòng tận tụy, người tuyệt đối trung thành.*

ligle [lijɔ] n. f. *Gián biến (động vật thân giáp chân đều).*

lignage [linaj] n. m. Cũ Dòng họ.

ligne [lin] n. f. I. Đường, tuyến, dòng, hàng. 1. *Tracer une ligne pour écrire droit: Kẻ dòng để viết cho thẳng.* *Ligne courbe, horizontale, perpendiculaire: Đường cong, đường nằm ngang, đường thước thợ.* *Lignes de la main: Đường chỉ tay.* 2. *HÌNH Ligne droite: Đường thẳng.* *Ligne brisée: Đường gãy khúc.* – *Lignes trigonométriques: Đường lượng giác.* ▷ *Kỹ Ligne de foi: Đường mắt ngắm.* – *Ligne de niveau: Đường đồng mức.* 3. *Đường phân chia, đường nét.* *Ligne de démarcation: Đường ranh giới, giới tuyến.* *Un corps aux belles*

lignes: Có thể có đường nét đẹp dẽ. ▷ *Garder la ligne*: Giữ đường nét thanh mảnh. ▷ *Dans les grandes lignes*: Về đại thể, theo những đường nét lớn. ▷ *HÀI Ligne d'eau, de flottaison*: Đường mớn nước. -*Ligne de flottaison en charge*: Đường mớn nước khi chở hàng trọng tải tối đa. ▷ *ĐI A Ligne équinoxiale*: Đường xích đạo. -*Ligne de partage des eaux*: Đường phân thủy. -*Ligne de faite*: Đường phân cách (hai sườn núi).
II. 1. Aller en ligne droite: Đi đường thẳng. ▷ *Bóng Suivre la ligne droite*: Đi theo con đường đúng đắn đã vạch ra. ▷ *La ligne d'un parti*: Đường lối của một đảng. 2. *Ligne d'autobus*: Tuyến xe buýt. *Lignes aériennes*: Đường hàng không. *Les grandes lignes (de chemin de fer) et les lignes de banlieue*: Đường (sắt) chính và (đường sắt) vành đai.
III. 1. Poteaux, plantes en ligne: Cọc, cây xếp theo hàng. *Rangez-vous en ligne*: Hãy chỉnh đốn hàng ngũ. ▷ *QUÂN Ligne Maginot*: Chiến tuyến Maginst. *Ligne de défense*: Phòng tuyến. -*Ligne de feu*: Tuyến lửa. *Monter en ligne, en première ligne*: Lên chiến tuyến, lên tuyến đầu. -*L'armée marchait sur trois lignes*: Quân đội đi theo ba hàng. *Troupes de ligne*: Các đội quân trên chiến tuyến. *Par ext. La ligne*: Bộ binh. ▷ *HÀI Navire de ligne*: Tàu chiến (trong hạm đội). ▷ *HKHOÀNG Formation en ligne*: Máy bay bay theo đội hình đường thẳng. 2. *Être sur la même ligne*: Ở cùng hàng, cùng dãy. ▷ *Hors ligne*: Ngoại hạng, xuất chúng. *Admi-nistrateur hors ligne*: Nhà quản lý xuất chúng. 3. Dòng chữ, hàng chữ. ▷ *Aller à la ligne*: Đi theo hàng lối. ▷ *Faire entrer en ligne de compte*: Kể vào, tính vào, kể đến, đếm xía đến. -*Bóng, Thđung Lưu ý đến, không bỏ qua*. ▷ *Bóng Lire entre les lignes*: Đoán được ý người viết, hiểu được ngầm ý của người viết. 4. Dòng họ. *Ligne ascendante, descendante*: Dòng họ tính ngược lên bề trên, dòng họ tính xuống hậu duệ. ▷ *Ligne directe*: Dòng trực hệ. **IV. 1. Dây chằng. Arbre planté à la ligne**: Cây trồng theo dây chằng. *Tracer un sillon à la ligne*: Cày thẳng một luống theo dây chằng. ▷ *Ligne bleue*: Dây chằng màu lơ (để đánh mốc). 2. *HÀI Dây đo đáy biển, dây đo tốc độ*. 3. *ĐÁNH CÀ Dây câu*. *Ligne flottante*: Dây câu có phao. *Ligne de traine*: Dây câu kéo. *Pêcher à la ligne*: Đi câu. -*Ligne de fond*: Dây câu đáy. 4. *ĐIỆN Ligne électrique à haute tension*: Đường dây điện cao thế. *Ligne téléphonique*: Đường dây điện thoại. -*Par ext. La ligne est occupée*: Đường dây liên lạc bận, máy bận. *Il y a qqn sur la ligne*: Có ai đó đang liên lạc, máy bận.

lignée [line] n. f. Dòng dõi, con cháu. *Une nombreuse lignée*: Con cháu đông đúc.

ligner [line] v. tr. [1] Hiếm Kể các dòng song song. *Ligner une feuille de papier*: Kể dòng một tờ giấy.

ligneul [linœl] n. m. Kĩ Chỉ vuốt sấp (của thợ giày).

ligneux, euse [linø, øz] adj. 1. Thuộc về gỗ, mộc. *Plantes ligneuses (arbres, arbustes, etc.) et plantes herbacées*: Cây thân gỗ và cây thân cỏ, cây mộc và cây thảo. 2. † Cũng như gỗ. *Phlegmon ligneux*: Viêm tấy cứng như gỗ.

lignicole [linikøl] adj. ĐỘNG SỐNG trong gỗ.

lignification [linifikasjõ] n. f. THỰC SỰ hóa gỗ.

lignifier (se) [linifje] v. pron. [11] THỰC CHỨA chất gỗ; hóa gỗ.

lignine [linin] n. f. HOÁ Linhin, chất gỗ.

lignite [linit] n. m. Than nâu, linhit.

ligot [ligo] n. m. Kĩ Bó dóm (dầu nhúng nhựa).

ligoter [ligote] v. tr. [1] Trói chặt, buộc chặt. *Ligoter qqn sur une chaise*: Trói chặt ai vào ghế. ▷ *Bóng La censure ligotait la presse*: Sự kiểm duyệt trói chặt báo chí.

ligue [lig] n. f. 1. Liên minh. -*Sử Ligue hanséatique*: Liên minh những người buôn bán. V. hanse. *Ligue d'Augsbourg*: Liên minh Augsburg (gồm Anh, Tây Ban Nha, các vương quốc Đức, Hà Lan, Thụy Điển chống lại vua Louis XIV). 2. Hội. *Ligue antialcoolique*: Hội chống rượu. *La Ligue des droits de l'homme*: Hội nhân quyền. *Sử La Sainte Ligue*, hay absol., *la Ligue*, hay *la Sainte Union*: Liên minh thần thánh (liên minh công giáo chống lại đạo Tin Lành, ở Pháp, cuối thế kỷ XVI). 3. (xấu) Âm mưu, mưu loạn.

ligner [lige] v. tr. [1] Liên minh, liên kết, liên hiệp, đoàn kết. *Ligner les mécontents*: Liên kết những người bất mãn lại. ▷ v. pron. *Se liguer contre un ennemi commun*: Đoàn kết chống kẻ thù chung.

ligueur, euse [ligœr, øz] n. và adj. Thành viên liên minh. ▷ *Spécial. Sử Thành viên liên minh Thần Thánh*. -Adj. *Moine ligueur*: Tu sĩ thành viên Liên minh Thần Thánh.

ligule [ligyl] n. f. THỰC Lưỡi bẹ.

ligulé, ée [ligyle] adj. THỰC Có hình lưỡi. *Fleur ligulée*: Hoa có hình lưỡi.

liguliflores [ligyliflɔr] n. f. pl. THỰC Phân họ hoa lưỡi (họ Cúc). Đồng *chicoracées*.

ligure [ligyr] adj. Thuộc dân tộc Ligurie. *Le peuple ligure vivait au S.-E. de la Gaule et sur le golfe de Gênes*: Dân tộc Ligurie trước đây sống ở phía đông nam xứ Gaule và trên vịnh Gênes.

ligurien, ienne [ligyrjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Ligurie (Bắc Italia).

lilas [lila] n. m. và adj. 1. Cây tử đinh hương, cây hoa đinh. ▷ Hoa tử đinh hương. *Un bouquet de lilas: Bó hoa tử đinh hương.* 2. Màu tím hoa cà. *Un lilas pâle: Màu tím hoa cà nhạt.* ▷ Adj. inv *Des robes lilas: Áo đầm màu tím hoa cà.*

liliacées [liljase] n. f. pl. THỰC Họ Huệ tây. *Le lis, la tulipe, le colchique, le muguet sont des liliacées: Cây huệ, cây tuy lip, cây bả chó, cây huệ chuông là những cây thuộc họ Huệ tây.*

lilial, ale, aux [liljal, o] adj. Văn Trắng muốt, trong trắng như hoa huệ. *Candeur liliale: Sự trong trắng như hoa huệ.*

lilium [liljom] n. m. THỰC Loài huệ tây, cây hoa loa kèn trắng (tên khoa học).

liliputien, ienne [lilipysjẽ, jen] adj. Nhỏ xíu, tí hon, rất bé.

1. **limace** [limas] n. f. Lóng Áo sơ mi.

2. **limace** [limas] n. f. 1. Con sên. 2. Thân Người ẻo ọt và chậm chạp.

limaçon [limasõ] n. m. 1. Con ốc sên. 2. GPHÁU Ốc tai. Đồng cochlée. 3. TOÁN *Limaçon de Pascal: Đường ốc sên Pascal.*

limage [limaʒ] n. m. Sự giữa, cách giữa.

limagne [liman] n. f. ĐCHẤT Địa hào, graben. Đồng graben.

limaille [lima(oj)] n. f. Mạt giữa, vụn giữa. *Limaille de fer: Mạt sắt.*

liman [limã] n. m. ĐIAMAO Vũng cửa sông.

limande [limãd] n. f. 1. Cá bon limăng. *On pêche la limande dans l'Atlantique et dans la Manche: Người ta đánh bắt cá bon limăng ở Đại Tây Dương và ở biển Măngso.* 2. Lóc. Thân *Femme plate comme une limande: Đàn bà dẹp lép như cá bon limăng.*

limbaire [lɛ̃bɛr] adj. THỰC (Thuộc) phiến.

limbe [lɛ̃b] I. n. m. 1. Vành chia độ, bàn độ. *Limbe d'un sextant: Vành chia độ của máy lục phân.* 2. THIÊN Vành, rìa. *Le limbe de la Lune est le bord du disque en direction du soleil: Rìa của mặt trăng là cái vành đĩa theo hướng mặt trời.* 3. THỰC Phiến mặt. II. n. m. pl. THCHÚA *Les limbes: Minh phủ (nơi ở của linh hồn những người tốt trước khi được đi gặp Chúa).* ▷ Bông *Être dans les limbes: Chưa được chào đời, chưa được thực hiện. Son projet est encore dans les limbes: Dự án của anh ấy vẫn chưa được thực hiện.*

1. **lime** [lim] n. f. 1. Cái giữa. *Lime plate: GiữaDET.* 2. ĐỘNG Con sò.

2. **lime** [lim] hay **limette** [limet] n. f. THỰC Chanh lá cam.

limer [lime] v. tr. [1] 1. Giữa, mài. *Limer une clef: Giữa chìa khóa.* 2. Làm mòn, làm sòn. *Le frottement lime les étoffes: Sự cọ xát làm mòn vải.*

limes [limes] n. m. inv. CỎA Phòng tuyến biên giới (thời đế chế La Mã).

limettier [limetje] n. m. THỰC Cây chanh lá cam.

limeur, euse [limœr, œz] n. và adj. 1. n. Thợ giữa, người giữa, thợ mài. 2. adj. Dùng để giữa, để mài. ▷ *Étau limeur: Mò cặp giữa.*

limicole [limikol] adj. ĐỘNG Sống trong bùn, trong đầm lầy.

limier [limje] n. m. 1. Chó săn. 2. Bông Mật thám, cảnh sát *Les plus fins limiers sont à la poursuite du coupable: Những tay mật thám khôn ngoan nhất đang đi theo dõi thủ phạm.*

liminaire [liminɛr] adj. 1. Mào đầu, ở đầu sách. *Épître liminaire: Bài tựa.* 2. TÂM, Ý Đồng liminal.

liminal, ale, aux [liminal, o] adj. TÂM, Ý (Ngang) ngưỡng.

limitatif, ive [limitatif, iv] adj. Hạn chế. *Clause limitative: Điều khoản hạn chế.*

limitation [limitasjõ] n. f. 1. Sự hạn chế, hạn định, giới hạn. 2. Sự thu hẹp lại. *Limitation de vitesse: Sự hạn chế tốc độ.*

limite [limit] n. f. 1. Biên giới; địa giới, cương giới; biên khu, biên cảnh, giới hạn. *Bornes qui marquent la limite d'un champ: Mốc đánh dấu địa giới một cánh đồng.* *Limite entre deux États voisins: Biên giới giữa hai nước lân cận.* *Limite d'une forêt: Địa giới khu rừng.* 2. Par anal. *La limite du XIX^e et du XX^e siècle: Ranh giới giữa hai thế kỷ XIX và XX.* ▷ *Limite d'âge: Hạn tuổi (cho cuộc thi).* *Fonctionnaire qui a atteint la limite d'âge: Viên chức đến hạn tuổi.* ▷ THỂ *Avant la limite: Trước hạn, trước thời gian.* *Combat de boxe gagné avant la limite: Trận đấu bốc thắng trước hạn.* 3. Bông *Diểm giới hạn.* *Courir jusqu'à la limite de ses forces: Chạy cho tới khi kiệt sức.* *Exercer une autorité sans limites: Thực hiện quyền uy vô giới hạn.* ▷ *Dépasser les limites: Đi quá giới hạn.* 4. TOÁN *Giới hạn của một hàm.* ▷ LỖ *Limite d'élasticité, de rupture: Giới hạn đàn hồi.* ▷ Adj. *Vitesse limite: Tốc độ giới hạn.*

limité, ée [limite] adj. Có hạn, có giới hạn, hạn chế, hạn định. *Pouvoir, responsabilités limités: Quyền hành có hạn, trách nhiệm hạn chế.*

limiter [limite] I. v. tr. [1] 1. Định giới hạn. *Limiter un terrain: Định giới hạn đất đai.* 2. Định thời hạn. *Limiter la durée d'un voyage à huit jours: Định thời hạn chuyến đi trong tám ngày.* - *Limiter des dépenses: Hạn chế chi tiêu.* Par anal. *Thần Limiter les dégâts: Hạn chế thiệt hại.* II. v. pron. Bị hạn chế.



limiteur [limitœʀ] n. m. Kỹ Bộ giới hạn, bộ hạn chế. *Limiteur de tension*: Bộ hạn chế điện áp.

limitrophe [limitʀɔf] adj. 1. Ở biên giới, sát biên giới. 2. Có chung đường biên giới, giáp ranh. *La Corrèze et les départements limitrophes*: Tỉnh Corredo và các tỉnh giáp ranh.

limnée [limne] n. f. ĐỘNG Ốc ao, ốc hồ.

limnologie [limnɔlɔʒi] n. f. ĐỊA Khoa hồ ao. *Limnologie physique, limnologie biologique*: Khoa vật lý hồ ao, khoa sinh học hồ ao.

limogeage [limɔʒaʒ] n. m. Sự cách chức, sự hạ bệ.

limoger [limɔʒe] v. tr. [15] Cách chức, hạ bệ.

1. **limon** [limɔ̃] n. m. Bùn.

2. **limon** [limɔ̃] n. m. 1. Càng xe (bò, ngựa). 2. ĐỘNG Rầm cầu thang.

3. **limon** [limɔ̃] n. m. Cũ Quả chanh.

limonade [limɔnad] n. f. 1. Cũ hay Phũ Nước chanh. 2. Nước ngọt có ga. 3. Nghề bán nước giải khát. ▷ Nghề phục vụ ở tiệm cà phê.

limonadier, ière [limɔnadje, jɛʀ] n. 1. Người làm nước chanh hoặc nước giải khát có ga. 2. Cũ hay HCHINH Chủ tiệm cà phê.

limonage [limɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự bón ruộng bằng phù sa.

limonaire [limɔnɛʀ] n. m. Đàn oóc xứ Bacbari, Bắc Phi.

limoneux, euse [limɔnø, øz] adj. Đầy bùn, đầy phù sa.

1. **limonier** [limɔnje] n. m. và adj. Ngựa thặng xe, ngựa kéo. ▷ Adj. *Cheval limonier*.

2. **limonier** [limɔnje] n. m. Cây chanh.

limonière [limɔnjɛʀ] n. f. Bộ càng xe (ngựa kéo).

limonite [limɔnit] n. f. KHOÁNG Limonit.

limousin, ine [limuzɛ, in] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Limousin (Pháp). ▷ Subst. *Des Limousins, des Limousines*. 2. n. m. Tiếng Limousin. 3. Cũ Thợ nề.

limousinage [limuzinaʒ] n. m. Kỹ Tường xây đá hộc.

limousine [limuzin] n. f. 1. Áo choàng bằng len thô (của những người đánh xe và những người chẵn cừu). 2. Ô tô hòm, xe limuzin.

limousiner [limuzine] v. tr. [1] Kỹ Xây (bằng) đá hộc.

limpide [lɛpid] adj. Trong vắt, trong suốt, trong trẻo, trong sáng, trong sạch, trong. *Eau, ciel limpides*: Nước trong vắt, trời trong. *—Regard limpide*: Ánh nhìn trong trẻo. ▷ Bóng Trong sáng, sáng sủa, rõ ràng, dễ hiểu. *Style limpide*: Văn phong trong sáng.

limpidité [lɛpidite] n. f. Sự trong vắt, trong suốt, trong trẻo, trong sáng, trong sạch; sự sáng sủa, rõ ràng, dễ hiểu.

limule [limyl] n. m. ĐỘNG Con sam. *La chair du limule est comestible*: Thịt sam có thể ăn được.

lin [lɛ̃] n. m. 1. Cây lanh. *Rouissage, séchage, broyage, teillage et peignage du lin*: Ngâm lanh, phơi lanh, nghiền lanh, tước lanh, chải sợi lanh. *—Graine, farine, huile de lin*: Hạt lanh, bột lanh, dầu lanh. ▷ *Gris de lin*: Màu xám lanh. 2. Vải lanh. *Torchon de lin*: Khăn lau bằng vải lanh.



linacées [linase] n. f. pl. THỰC Họ Lanh.

linaigrette [linegʀet] n. f. THỰC Cây cói bông.

linaire [linɛʀ] n. f. THỰC Cây liễu ngư.

linceul [lɛsœl] n. m. Vải liệm. ▷ Văn, Bông *Le linceul blanc de la neige*: Lớp tuyết phủ trắng.

lincoir hay **linsoir** [lɛswar] n. m. Kỹ Xà ngang.

linéaire [lineɛʀ] adj. 1. [Thuộc] đường, bằng đường nét, đường thẳng. *Géométrie, dessin, perspective linéaire*: Hình học tuyến tính, kiểu vẽ nét, phối cảnh đường nét. *—Mesure linéaire*: Đo theo chiều dài. 2. TOÁN *Fonction, équation linéaire*: Hàm số, phương trình tuyến tính. ▷ *Application linéaire*: Sự ứng dụng tuyến tính. ▷ *Algèbre linéaire*: Đại số tuyến tính. ▷ *Forme linéaire*: Dạng tuyến tính. ▷ *Programmation linéaire*: Lập trình tuyến tính. 3. Có dạng đường thẳng, có hình dài hẹp. ▷ THỰC *Feuille linéaire*: Lá có hình dài hẹp. ▷ *Récit linéaire*: Câu chuyện tình tiết đơn giản, chuyện đơn tuyến.

linéairement [lineɛʀmɑ̃] adv. Thành đường thẳng.

linéarité [linearite] n. f. Học Tính đơn tuyến, tính chất theo đường thẳng. ▷ NGÔN *Linéarité de la langue*: Tính chất tuyến tính của ngôn ngữ.

linéique [lineik] adj. lý Theo đơn vị chiều dài. *Masse linéique d'un fil homogène de section uniforme*: Khối lượng theo đơn vị chiều dài của một sợi dây đồng chất cắt thành đoạn đều nhau.

liner [lajnœr] n. m. (Từ ngữ Anh) 1. Tàu chở khách đường dài. 2. Máy bay chở khách trọng tải lớn.

linette [linet] n. f. Hạt lanh.

linge [lɛʒ] n. m. 1. Vải lanh; đồ khăn vải (khăn bàn, khăn ăn, áo gối; ga giường, khăn tắm). ▷ *Envelopper un jambon avec un linge*: Bọc giăm bông bằng khăn vải. *Prendre un linge usagé pour polir les cuivres*: Lấy miếng khăn vải cũ để lau chùi đồ đồng. ▷ Khăn, mảnh vải. *Armoire à linge*: Tủ đựng đồ khăn vải. *Linge brodé*: Đồ khăn vải thêu. *Linge de maison* (hay *linge*): Đồ khăn vải gia dụng. - *Linge de fil, de coton*: Vải sợi, vải bông. 2. *Linge de corps* (hay absol. *linge*): Quần áo trong, đồ lót. *Changer de linge*: Thay quần áo trong; thay ga giường, áo gối...

lingère [lɛʒœr] n. f. Bà trông coi và phân phát đồ khăn vải (trong nhà tập thể, khách sạn, gia đình).

lingerie [lɛʒʁi] n. f. 1. Nghề sản xuất và buôn bán quần áo trong, đồ lót. 2. Kho cất đồ khăn vải (trong một tập thể, một gia đình lớn). 3. Quần áo lót phụ nữ.

lingot [lɛgo] n. m. Thoi, đỉnh, nén, thỏi. *Lingot d'or*: Thỏi vàng, nén vàng.

lingotière [lɛgotʁi] n. f. Kĩ Khuôn đúc thỏi.

lingual, ale, aux [lɛɡy(w)al, o] adj. 1. GPHÁU Thuộc về lưỡi. 2. ÂM *Consonne linguale*: Phụ âm lưỡi.

linguatule [lɛɡwatyl] n. f. ĐỘNG Nhện giun (động vật chân khớp, miệng móc, sống ký sinh ở hốc mũi động vật có vú).

linguiforme [lɛɡwifɔrm] adj. Học Có hình lưỡi.

linguiste [lɛɡvist] n. Nhà ngôn ngữ học.

linguistique [lɛɡvistik] n. và adj. I. n. f. 1. Ngôn ngữ học lịch sử và so sánh. 2. Mối Ngôn ngữ học. II. adj. 1. Thuộc ngôn ngữ học. 2. Thuộc ngôn ngữ, tiếng nói.

linier, ière [linje, jœr] adj. và n. 1. adj. Học Thuộc cây lanh, vải lanh. 2. n. Thợ làm lanh.

linière [linjœr] n. f. NÔNG Cánh đồng trồng lanh.

liniment [linimɑ̃] n. m. Thuốc xoa bóp.

links [links] n. m. pl. Bãi chơi gôn.

lino [lino] n. 1. Viết tắt của *linogravure*, *linotype*, *linotypiste*. 2. n. m. Viết tắt của *linoléum*.

linogravure [linogʁavyʁ] n. f. Kĩ Sự in nổi lên tấm vải nhựa lót sàn nhà, lên tấm cao su hoặc lên các chất liệu co dãn.

linoléine [linolein] n. f. HOÁ Linolein.

linoléique [linoleik] adj. SINH HÓA *Acide linoléique*: Axit linoleic.

linoléum [linoleœm] n. m. Linoleum (thứ vải nhựa lót sàn nhà, vải son); thảm linoleum. Viết tắt thông dụng: *du lino, un lino*.

linon [linɔ̃] n. m. Vải phin mỏng (bằng sợi bông hay sợi lanh).

linotte [linɔt] n. f. 1. Chim hồng tước. 2. *Tête de linotte*: Người khờ khạo, nhẹ dạ, người lơ đãng, ngây ngô.

linotype [linotip] n. f. IN Máy sắp chữ linô, máy sắp chữ cả dòng. Viết tắt thông dụng: *une lino*.

linotypie [linotipi] n. f. IN Sự sắp chữ trên máy linô.

linotypiste [linotipist] n. IN Thợ sắp chữ trên máy linô. Viết tắt: *un, une lino*.

linsoir V. *linçoir*.

lintage [lɛto] n. m. Lanh tô (của).

lion, lionne [ljɔ̃, ljɔn] n. I. 1. Sư tử. *Le rugissement du lion*: Tiếng gầm của sư tử. *Le lion, "roi des animaux"*: Sư tử là "vua của các loài muôn thú". *Le courage et la force légendaires du lion*: Lòng dũng cảm và sức mạnh của sư tử trong các truyền thuyết. 2. Par compar. *Fort, courageux comme un lion*: Mạnh mẽ, dũng mãnh như sư tử. *Il s'est battu comme un lion*: Anh ta đã đánh nhau như một con sư tử. - *C'est un lion!*: Đó là một người vô cùng dũng cảm! ▷ Cũ Người lịch sự, bản báo, nổi danh. > Loc. *La part du lion*: Phần to nhất (vì cậy thế là kẻ mạnh). *Se tailler la part du lion*: Giành lấy phần to nhất. 3. Par anal. *Lion de mer*: Sư tử biển. II. *Le Lion*. 1. Chòm sao Sư tử. 2. Cung hoàng đạo thứ năm, cung Sư tử (23-7 đến 22-8).

lionceau [ljɔso] n. m. Sư tử con.

lip(o)- Từ tố có nghĩa là "mỡ, béo".

liparidés [liparide] n. m. pl. ĐỘNG Họ Bướm lông.

lipase [lipaz] n. f. SINH HÓA Lipaza.

lipémie [lipemi] hay **lipidémie** [lipidemi] n. f. SINH Lipit huyết, tỉ lệ lipit trong máu.

lipide [lipid] n. m. HOÁ Lipit, chất béo.

lipidémie V. *lipémie*.

lipidique [lipidik] adj. HOÁ Thuộc lipit, chất béo.

lipizzan [lipizɑ̃] adj. và n. m. Ngựa Lipiza.

lipo- V. lip(o)-.

lipogenèse [lipɔʒənɛz] n. f. SINH HÓA Sự tạo lipid, sự sinh ra lipid.

lipôide [lipɔid] adj. và n. m. Học 1. adj. Thuộc chất béo. 2. n. m. Lipoit.

lipolyse [lipoliz] n. f. SINH HÓA Sự tiêu mỡ.

lipomatose [lipomatoz] n. f. Y Bệnh u mỡ.

lipome [lipom] n. m. Y U mỡ.

lipophile [lipofil] adj. HOÁ Ưa mỡ. *Partie lipophile d'une molécule: Phần ưa mỡ của phân tử.*

lipoprotéine [lipoprotein] n. f. SINH HÓA Phân tử lipoprotein.

liposoluble [liposolybl] adj. HOÁ Tan trong mỡ.

lipothymie [lipotimi] n. f. Y Sự thiếu đi.

lipotrope [lipotrɔp] adj. SINH Hướng mỡ.

lippe [lip] n. f. Lãithời Môi trẻ. > Loc. *Faire la lippe: Bĩu môi.* (Bóng) Phụng phịu, dỗi hờn.

lippée [lipe] n. f. 1. Cũ Hóp, ngậm, miếng. 2. Loc. cũ *Franche lippée: Bữa ăn ngon khỏi mất tiền.*

lippu, ue [lipy] adj. Có môi dày; có môi trẻ.

liquéfaction [likefaksjɔ̃] n. f. Sự chuyển trạng thái từ chất khí sang chất lỏng; sự hóa lỏng.

liquéfiable [likefjabl] adj. Có thể hóa lỏng (chất khí). *Tous les gaz sont liquéfiables: Mọi chất khí đều có thể hóa lỏng.*

liquéfiant, ante [likefjɑ̃, ɑ̃t] adj. (Làm) hóa lỏng.

liquéfier [likefe] 1. v. tr. [1] Làm hóa lỏng (một chất khí, chất rắn). *Liquéfier du propane: Làm hóa lỏng propan.* -v. pron. *Morceau de glace qui se liquéfie: Mẩu nước đá tan ra (nước).* 2. v. pron. Bóng Mất hết nghị lực. *Il s'est complètement liquéfié depuis cette déception: Kể từ lần thất vọng đó, anh ta đã hoàn toàn mất hết nghị lực.*

liquette [liket] n. f. Dgian Áo sơ mi.

liqueur [likœr] n. f. 1. Rượu, rượu mùi. *L'anisette, le cherry, le curaçao sont des liqueurs: Rượu anizét, rượu cherry, rượu quyraxô là các loại rượu mùi. Liqueurs apéritives, digestives: Rượu mùi khai vị, rượu mùi giúp cho tiêu hóa.* -Vin de liqueur: Rượu vang ngọt. > Par ext. Rượu tiêu com, thuốc tiêu hóa. *Proposer des liqueurs après un repas: Đề nghị uống thuốc tiêu hóa sau bữa ăn.* 2. Cũ Chất lỏng, chất nước. *"Traité de l'équilibre des liqueurs", de Pascal: "Luận về sự cân bằng của các chất lỏng", của Pascal.* > Mới HOÁ DƯỢC Dung dịch, thuốc nước. *Liqueur de Fehling: Dung dịch Fehling.*

liquidambar [likidɑ̃bar] n. m. THỰC Cây sau sau.

liquidateur, trice [likidatœr, tris] n. Người thanh toán. *Liquidateur judiciaire: Người thanh toán án phí.*

liquidatif, ive [likidatif, iv] adj. LUẬT (Đề) thanh toán, thanh lý. *Acte liquidatif d'une succession: Văn bản thanh toán di sản thừa kế.*

liquidation [likidasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự thanh lý, thanh toán. -Spécial. Sự thanh lý tài sản. > TÀI *Liquidation en Bourse: Sự thanh toán bằng chứng khoán.* 2. Bóng Sự giải quyết xong, sự giải thể, sự kết thúc. *La liquidation d'un traître: Sự giải quyết xong một kẻ phản bội; sự thanh toán kẻ phản bội.* -*La liquidation d'un conflit: Sự giải quyết xung đột.* 3. *Liquidation de marchandises, de stock: Sự bán hạ giá, sự bán đồ bán tháo hàng hóa, hàng dự trữ.*

1. **liquide** [likid] adj. và n. I. adj. 1. Lỏng, chảy. *L'eau est une substance liquide: Nước là một chất lỏng.* -*Sauce, pâte trop liquide: Nước sốt loãng, bột nhào lỏng quá.* > Corps à l'état liquide: Vật ở thể lỏng. -Hóa lỏng. *Gaz liquide en bouteilles: Khí hóa lỏng đựng trong chai.* 2. Âm Phụ âm nước. -N. f. *Les liquides: Các phụ âm nước.* II. n. m. 1. Chất nước, chất lỏng. *Le liquide que contient ce récipient: Chất nước đựng trong bình này.* -*Le lait est un liquide: Sữa là một chất lỏng.* 2. Thức ăn lỏng, đồ uống. *Ce malade ne supporte rien d'autre que des liquides: Người bệnh này chỉ ăn được thức ăn lỏng.* > Spécial. Việc buôn bán đồ uống. 3. GPHAU *Liquides organiques: Dịch, nước trong cơ thể.* Đồngumeur. *Liquide céphalo-rachidien: Dịch não tủy.*

2. **liquide** [likid] adj. và n. TÀI 1. Có giá trị xác định rõ. *Créance liquide: Giấy nợ có ghi rõ giá trị.* 2. Có thể có ngay, có thể tùy ý sử dụng ngay. *Bien liquide, exempt d'hypothèque: Có thể sử dụng ngay, miễn cầm cố.* > Par ext. Thụng Argent liquide: Tiền mặt. Subst. *Manquer de liquide: Thiếu tiền mặt.* -*Payer en liquide: Trả bằng tiền mặt.*

liquider [likide] v. tr. [1] 1. Thanh toán, thanh lý. *Liquider un compte: Thanh toán nợ.* *Liquider une succession: Thanh toán một di sản thừa kế.* -*Liquider une société commerciale: Thanh lý một công ty thương mại.* 2. Thanh toán xong, giải quyết xong, kết thúc. *Liquider une affaire, une situation: Giải quyết xong một vụ việc, một tình cảnh.* -Bóng *Liquider qqn: Thanh toán, khủ, giết ai.* 3. Bán hạ giá, bán đồ bán tháo. *Liquider un stock après inventaire: Bán hạ giá một lô hàng sau khi kiểm kê.*

liquidien, ienne [likidjɛ̃, jen] adj. Lỏng, có tính lỏng, thuộc chất dịch. *Épanchement*

liquidien: Sự tràn dịch. *Kyste liquidien*: Nang dịch.

1. liquidité [likidite] n. f. Trạng thái lỏng, tính lỏng. *La liquidité du mercure*: Trạng thái lỏng của thủy ngân.

2. liquidité [likidite] n. f. TÀI Tài sản lưu động. ▷ *Au pl.* Giá trị tài sản lưu động. *Les liquidités d'une entreprise*: Giá trị tài sản lưu động của xí nghiệp.

liqueureux, euse [likœʁø, øz] adj. Thuộc về rượu mùi.

liquoriste [likœrist] n. Người chế rượu mùi, người bán rượu mùi.

1. lire [lir] v. tr. [67] I. 1. Đọc. *Apprendre à lire et à écrire*: Học đọc và học viết. *—Lire les caractères hébreux*: Đọc chữ Hêbrô (Do Thái cổ). *—Écriture qu'on a du mal à lire*: Chữ viết khó đọc. Đồng déchiffrer. ▷ *Par anal.* NHẠC *Lire une partition*: Đọc bản đàn bè. 2. Đọc, xem, coi. *Lire un roman, une lettre*: Đọc tiểu thuyết, đọc thư. *Lire le journal*: Coi báo, đọc báo, xem báo. *—Lire un auteur étranger dans le texte*: Đọc tác phẩm nguyên bản của một tác giả nước ngoài. ▷ *Lire une langue étrangère*: Đọc được tiếng nước ngoài. *Il parle très mal l'anglais, mais il le lit couramment*: Anh ấy nói tiếng Anh rất tồi nhưng lại đọc tiếng Anh trôi chảy. 3. Đọc to lên. *Lire des vers devant qqn*: Đọc thơ trước ai. *Lire un article de journal à qqn*: Đọc bài báo cho ai nghe. II. BÓNG 1. Đọc được, tìm được nghĩa. *Lire une carte, un graphique, une statistique*: Đọc được bản đồ, biểu đồ, bản thống kê. 2. Giải thích, hiểu theo cách này cách khác. *On peut lire ces vers à plusieurs niveaux*: Người ta có thể giải thích các câu thơ này theo nhiều cấp độ. —v. pron. *Son geste peut aussi se lire comme un appel désespéré*: Cử chỉ của nó cũng có thể được hiểu như một tiếng gọi tuyệt vọng. 3. Đoán, nhận ra. *Lire l'avenir dans le marc de café*: Đoán tương lai trong bã cà phê. *—Cette peur qu'on pouvait lire sur son visage*: Nỗi sợ hãi mà người ta có thể nhận ra trên gương mặt nó. —v. pron. *La joie qui se lisait sur ses traits*: Niềm vui nhận ra được trên nét mặt nó. ▷ *Đoán được ý nghĩ thâm kín*. *Lire dans le cœur de qqn*: Đoán được ý nghĩ thâm kín trong trái tim ai. III. TIN Đọc được thông tin ghi trên đĩa.

2. lire [lir] n. f. Đồng lia (tiền Italia).

lis hay **lys** [lis] n. m. 1. Cây huệ, cây bách hợp. ▷ *Spécial.* Cây huệ tây, cây hoa loa kèn trắng. *Un teint de lis*: Nước da trắng ngần. 2. *Fleur de lis*: Hình hoa huệ tây (huy hiệu, biểu hiệu). *Les fleurs de lis des armes de France*: Hình hoa huệ tây ở các gia huy Pháp. *La fleur de lis est aujourd'hui l'emblème de la province du Québec*: Ngày

nay, hình hoa huệ tây là biểu hiệu của tỉnh Québec. 3. *DONG* *Lis de mer*: Huệ biển (động vật ngành da gai).

lisage [lizaʒ] n. m. KỸ 1. Sự trở hoa. 2. Máy trở hoa.

lise [liz] n. f. Cát vắn, cát di động (ở bờ biển).

lisérage [lizeʁaʒ] n. m. KỸ Đường viền (bức thêu).

liséré [lizʁe] hay **liséré** [lizeʁe] n. m. 1. Mép viền (quần áo). 2. Đường viền (khác màu của tấm vải, bức vẽ...). *Mouchoir blanc à liséré rouge*: Chiếc khăn tay màu trắng có đường viền màu đỏ.

liserer [lizʁe] hay **lisérer** [lizeʁe] v. tr. [16] KỸ Viền.

liseron [lizʁɔ̃] n. m. Cây bìm bìm.

liseur, euse [lizœʁ, øz] n. Người ham đọc, người đọc nhiều. *Un grand liseur*: Một người rất ham đọc.

liseuse [lizøz] n. f. 1. Cái đánh dấu trang đang đọc. 2. Áo bọc sách. *Liseuse en cuir*: Áo bọc sách bằng da. 3. Áo mỏng của phụ nữ (để nằm đọc sách ở giường).

lisibilité [lizibilite] n. f. Tính dễ đọc.

lisible [lizibl] adj. 1. Dễ đọc. *Écriture lisible*: Chữ viết dễ đọc. 2. *Un ouvrage peu lisible*: Một tác phẩm khó đọc, một tác phẩm viết tồi.

lisiblement [liziblɛmɑ̃] adv. Dễ đọc. *Écrivez lisiblement*: Hãy viết cho rõ ràng, (để dễ đọc).

lisier [lizje] n. m. NỒNG Nước phân chuồng.

lisière [lizjeʁ] n. f. 1. Mép vải, biên vải. ▷ *Vải lizie*. *—Chaussons de lisière*: Giày làm bằng vải lizie. 2. Pl. Gõ Bằng vải buộc trẻ con tập đi. ▷ *Loc.* *Bóng Mối Homme qu'on tient en lisières*: Người bị dẫn dắt, bị điều khiển. 3. Mép, bờ, rìa. *Se promener en lisière d'un bois*: Dạo chơi ở bìa rừng.

1. lissage [lizaʒ] n. m. Sự đánh bóng, sự làm láng, sự làm trơn nhẵn. 1. *TOÁN* *Lissage d'une courbe*: Sự nối liền các điểm của đường cong. 2. Sự làm trơn nhẵn da mặt, thủ thuật xóa vết nhăn. Đồng lifting.

2. lissage [lizaʒ] n. m. KỸ Sự bố trí go; cách bố trí go.

1. lisse [lis] adj. Nhẵn, trơn, mượt. *Surface lisse*: Bề mặt nhẵn. *Animal à poil lisse*: Con vật có bộ lông trơn. Trái rugueux.

2. lisse hay **lice** [lis] n. f. KỸ (Sợi) go. ▷ *Tapisserie de haute lisse*: Thảm dệt go đứng. *Tapisserie de basse lisse*: Thảm dệt go ngang.

3. lisse [lis] n. f. 1. HẢI Sóng dọc (đáy, mạn tàu). 2. *XUỐNG* Tay vịn, lan can.



lissé, ée [lise] adj. và n. 1. adj. Láng, bóng, nhẵn, trơn. 2. n. m. Độ quánh dày (của đường nấu).

lisser [lise] v. tr. [1] 1. Đánh bóng, làm láng, làm trơn, nhẵn. *Lisser du plâtre frais*: Đánh bóng thạch cao mới. 2. TOÁN Về lại, nối lại. *Lisser une courbe*: Nối các điểm của đường cong lại, vẽ lại đường.

lisseuse [lisøz] n. f. KỸ Máy láng (giấy, vải, da...).

lissier, ière hay **licier, ière** [lisje, jɛʁ] n. KỸ Thợ lên go.

lissoir [liswaʁ] n. m. KỸ Bàn láng, dụng cụ dùng để làm láng.

listage [listaz] n. m. TÍN Sự in bảng liệt kê.

liste [list] n. f. 1. Danh sách, mục lục, sổ, bản, biểu. *La liste des lauréats sera publiée dans la presse*: Danh sách những người được giải thưởng sẽ được đăng trên báo. *Il m'a laissé une liste de recommandations*: Ông ấy đã để lại cho tôi một bản danh sách những điều cần đề. > *Liste électorale*: Danh sách cử tri. - *Scrutin de liste*: Sự bỏ phiếu liên danh. > *Liste noire*: Sổ đen. 2. TÍN Bảng liệt kê được in ra. Đồng listing (từ ngữ Anh, không nên dùng). 3. *Liste civile*. Phụ cấp hằng năm của quốc trưởng.

listel [listel] hay **listeau** [listo] n. m. 1. KTRÚC Đường chỉ. 2. KỸ Đường vành (ở quanh đồng tiền). 3. HUY Băng khẩu hiệu ở phía ngoài đồng êcu.

lister [liste] v. tr. [1] TÍN In ra bảng liệt kê.

listing [listiŋ] n. m. TÍN (từ ngữ Anh, không nên dùng) Bản liệt kê được in ra. Đồng liste hay listage.

lit [li] n. m. I. 1. Giường. *Lits superposés, jumeaux*: Giường tầng, giường đôi. *Lit à baldaquin*: Giường có tán che. *Se mettre au lit*: Đi nằm. *Le malade doit garder le lit*: Người bệnh phải nằm ở giường. *Lit de sanglé*: Giường dai vải. *Lit de camp*: Giường dã chiến (có thể tháo lắp, cầm tay). *Faire un lit*: Sắp đặt giường nệm, trải giường nệm. *Au saut du lit*: Vừa ra khỏi giường, ngay khi thức dậy, rất sớm. - *Prov. Comme on fait son lit, on se couche*: Bụng làm dạ chịu. > *Khung giường*. *Lit de fer, d'acajou*: Giường khung sắt, giường khung gỗ đào hoa tâm. > *Nệm, ổ*. *Un bon lit*: Một cái nệm êm. 2. Bồng (en loc.) Hôn nhân. *Il a deux enfants d'un premier lit*: Ông ấy có hai con của cuộc hôn nhân đầu. 3. SỬ *Lit de justice*: Giường công lý (chỗ vua ngồi chủ trì cuộc họp trọng thể của Nghị viện). - *Par ext.* Cuộc họp trọng thể của Nghị viện do nhà Vua chủ trì. II. 1. *Par ext.* Chỗ nằm. *Le blessé était étendu sur un lit de fougères*: Người bị thương nằm trên lớp cây dương xỉ. 2.

Tầng, lớp, vĩa. *Un lit de gravier, de sable, d'argile*: Lớp sỏi, lớp cát, lớp đất sét. *Saumon sur lit d'épinards*: Cá hồi đệm rau bina. III. *Lòng (sông)*. *Lit d'un fleuve*: Lòng sông. > *HẢI Lit d'un courant*: Nơi dòng nước chảy xiết. *Lit du vent*: Chiều gió.

litage [litaʒ] n. m. THẠCH Sự che mép da (trước khi nhuộm).

litanie [litani] n. f. 1. LUẬTNHỮU Kinh cầu nguyện. 2. Bồng Sự kể lể, sự lải nhải. *C'est toujours la même litanie*: Vẫn cứ lải nhải thế đấy.

litchi, li-tchi [litʃi] hay **letchi** [letʃi] n. m. Cây vải, quả vải.

-lite V. lith(o)-.

1. **liteau** [lito] n. m. 1. Đường sọc (ở khăn ăn, khăn bàn). *Nappe, torchons à liteaux*: Khăn bàn, khăn lau kẻ sọc. 2. KỸ Litô. Đồng tasseau.

2. **liteau** [lito] n. m. SÂN Hang, hang ổ (của chó sói).

litée [lite] n. f. SÂN Ổ. *Litée de louveteaux*: Ổ sói con.

liter [lite] v. tr. [1] KỸ Xếp thành lớp. *Liter des poissons salés*: Xếp lớp cá muối.

liserie [litrɪ] n. f. Chăn chiếu, bộ đồ trải giường.

lith(o)-, -lithe, -lithique Từ tố có nghĩa là "đá".

litham [litam] hay **litsam** [litsam] n. m. Mạng che mặt (của phụ nữ Ả rập).

litharge [litarʒ] n. f. KỸ Litac, chì monoaxit.

lithiase [litjaz] n. f. Y Bệnh sỏi. *Lithiase rénale*: Bệnh sỏi thận. *Lithiase biliaire*: Sỏi mật.

lithine [litin] n. f. HOÁ Litin, liti oxit.

lithiné, ée [litine] adj. và n. m. Có chứa litin, có litinoxit. > N. m. Viên litin.

lithique [litik] adj. (Thuộc) đá. *Industrie lithique des hommes de la préhistoire*: Kỹ thuật chế tác đá của con người thời tiền sử.

lithium [litjɔm] n. m. HOÁ Liti.

litho [lito] n. f. Viết tắt lithographie.

litho- V. lith(o)-.

lithobie [litobi] n. f. ĐỘNG Rết đá.

lithodome [litodom] n. m. ĐỘNG Con hàu chà là.

lithographe [litograf] n. Thợ in litô.

lithographie [litografi] n. f. Kỹ thuật in litô; bản in litô; xướng in litô.

lithographier [litografje] v. tr. [1] In litô.

lithographique [litografik] adj. In litô. > *Pierre lithographique*: Đá dùng để in litô.

lithophage [litofaʒ] adj. và n. m. ĐỘNG Dục đá; các loại động vật dục đá.

lithophanie [litofani] n. f. Kỹ thuật hiện ánh trong (ở đồ sứ, đồ thủy tinh dục).

lithopone [litopon] n. m. Kỹ Litopon (chất sắc trắng để chế sơn).

lithosphère [litosfɛʁ] n. f. ĐCHẤT Quyển đá.

lithuanien, ienne V. lituanien.

litière [litjɛʁ] n. f. I. 1. Rơm rác độn chuồng (cho súc vật nằm). ▷ Bông *Faire litière de qqch*: Coi khinh, coi thường cái gì, coi cái gì như rơm như rác. *Nous faisons litière de tels préjugés*: Chúng tôi coi khinh những định kiến kiểu như vậy. 2. THỎ Lóp mùn nhân tạo trong rừng (gồm các cành lá còn lại trên mặt đất sau khi chặt rừng). II. Cổ Kiệu song loan.

litige [litiz] n. m. LUẬT Vụ tranh chấp, vụ kiện. *Arbitrer un litige*: Làm trọng tài một vụ tranh chấp. *Point en litige*: Điểm tranh chấp.

litigieux, ieuse [litizjø, jøz] adj. Tranh chấp, có thể tranh chấp. *Point litigieux*: Điểm có thể tranh chấp. Đồng contesté, controversé.

litorne [litɔʁn] n. f. Chim sáo tro.

litote [litɔt] n. f. Cách nói giảm, cách nói ít hiểu nhiều. *Dans "le Cid", Chimène use d'une litote quand elle dit à Rodrigue: "Va, je ne te hais point", pour lui faire comprendre qu'elle l'aime*: Trong kịch "Le Cid", Chimène dùng cách nói ít hiểu nhiều khi nàng nói với Rodrigue: "Chàng hãy đi đi, em không hề căm ghét chàng đâu", để làm cho chàng hiểu nàng đang yêu chàng.

1. **litre** [litʁ] n. f. TÔN Bể tang tang đen (chàng quanh nhà thờ khi có lễ tang long trọng).

2. **litre** [litʁ] n. m. Lít. 2. Chai lít. *Un litre de lait*: Một lít sữa. *Du vin en litres*: Loại rượu đựng trong chai lít.

litron [litʁɔ̃] n. m. 1. Thung (bằng 1/16 của đấu, khoảng 0,813 lít). 2. Thân Lít rượu nho.

litsam V. litham.

littéraire [litrɛʁɛʁ] adj. 1. Thuộc văn học. *Journal littéraire*: Tờ báo văn học. ▷ Có văn học. 2. Thuộc nghiên cứu văn học. *Critique, histoire littéraire*: Phê bình văn học, lịch sử văn học. 3. Có khiếu về văn học. *Esprit littéraire*: Đầu óc có khiếu về văn học. ▷ Subst. Nhà văn học, giáo sư văn chương. *Les littéraires et les scientifiques*: Các nhà văn học và các nhà khoa học.

littérairement [litrɛʁɛʁm] adv. Về mặt văn học.

littéral, ale, aux [litrɛʁal, o] adj. Học 1. Theo từng chữ, đúng từng chữ, sát nghĩa từng chữ, theo nghĩa đen. *Le sens littéral d'un passage de l'Écriture*: Nghĩa đen của một đoạn trong Kinh Thánh. ▷ Traduction

littérale: Dịch sát nghĩa từng chữ. 2. Bằng văn bản, bằng chữ. *Preuve littérale*: Chứng cứ bằng văn bản. ▷ *Arabe littéral*: Tiếng Ả-rập văn học. -TOÀN *Grandeur littérale*: Đại lượng biểu diễn bằng chữ.

littéralement [litrɛʁalm] adv. 1. Học Đúng từng chữ. *Traduire littéralement*: Dịch đúng từng chữ. 2. Thực sự, hoàn toàn. *Je suis littéralement gelé*: Tôi bị rét công thực sự. Đồng véritablement.

littérarité [litrɛʁarite] n. f. Học Sự theo nghĩa chữ.

littérateur [litrɛʁatœʁ] n. m. Nhà văn học, nhà văn.

littérature [litrɛʁatyʁ] n. f. 1. (Tác phẩm) văn học. 2. (Nền) văn học. *La littérature française du XIX^e s.*: Văn học Pháp thế kỷ XIX. *La littérature moderne*: Nền văn học hiện đại. 3. Môn văn học. *Cours de littérature*: Các bài giảng môn văn học. 4. Văn liệu. *Il existe une importante littérature sur le laser*: Có một văn liệu phong phú về laser. 5. Nghệ thuật viết, nghề viết văn. *Se lancer dans la littérature*: Lao vào nghề viết văn. 6. Thân, Khinh Lòi lẽ văn hoa bóng bẩy. *Tout cela n'est que littérature*: Tất cả điều đó chỉ là lời lẽ văn hoa bóng bẩy mà thôi.

littoral, ale, aux [litɔʁal, o] adj. và n. 1. adj. Thuộc bãi biển, bờ biển, ven biển. *Partie littorale d'un département*: Phần bờ biển của một tỉnh. 2. n. m. Vùng ven biển, bờ biển. *Le littoral de la Manche*: Vùng ven biển Manche. Đồng côte,

littorine [litɔʁin] n. f. ĐỘNG Ốc vùng triều.

lituanien, ienne hay **lithuanien, ienne** [lituanjɛ̃, jen] adj. và n. Thuộc Litva. ▷ N. m. Tiếng Litva.

liturgie [lityʁʒi] n. f. 1. CƠM Lễ chế, lễ tiết, lễ điển. 2. Nghi lễ, nghi thức, lễ bái. *Liturgie catholique*: Nghi lễ của đạo Cơ đốc.

liturgique [lityʁʒik] adj. Thuộc lễ chế, lễ tiết, lễ điển, nghi lễ, nghi thức, lễ bái. *Réforme liturgique*: Sự cải cách lễ chế.

liturgiste [lityʁʒist] n. Nhà lễ chế học, nhà nghi lễ học.

liure [ljyʁ] n. f. 1. Kỹ Thừng chằng, buộc hàng hóa trên xe (ba gác, xe bò, ngựa kéo). 2. HẢI Dây buộc.

livarot [livaʁo] n. m. Phomat livarô.

livêche [liveʃ] n. f. Cây cần núi.

livet [live] n. m. HẢI Đường mạn (tàu).

livide [livid] adj. 1. Tái mét, xanh mét, xanh xám, tái xanh. *Les nuages livides des ciels d'orage*: Những đám mây xám của bầu trời bão tố. 2. Xanh rớt, nhợt nhạt. *Un visage livide*: Một khuôn mặt nhợt nhạt.



lividité [lividite] n. f. Sự tái mét, sự xanh xám, tái xanh, nhợt nhạt. ▷ Ý *Lividité cadavérique*. Sự đóng máu tử thi (làm da tử thi có màu tím nhợt vài giờ sau khi chết).

living-room [livɪŋrʊm] hay **living** [livɪŋ] n. m. (Từ ngữ Anh) Phòng khách, phòng sinh hoạt chung. *Des living-rooms, des livings*.

livrable [livrabl] adj. Có thể giao được. *Marchandise livrable immédiatement*: Hàng hóa có thể giao được ngay.

livraison [livrezɔ̃] n. f. 1. Sự giao (hàng). *Voiture de livraison*: Xe giao hàng. ▷ *Par méton*. Hàng hóa giao nộp. 2. XBÁN Tập (sách in nhiều tập).

1. **livre** [livʁ] n. m. 1. Sách. *Livre broché, relié*: Sách bìa mềm, sách bìa cứng. *Format d'un livre*: Khổ sách. ▷ *Loc. À livre ouvert*. Ngay lần đọc đầu tiên, không cần chuẩn bị, thông thạo. *Il traduit le grec à livre ouvert*: Ông ấy dịch tiếng Hy Lạp, mở sách dịch ngay không cần chuẩn bị. 2. Quyển sách, cuốn sách, tập sách. *Lire, écrire un livre*: Đọc, viết một cuốn sách. *Bon, mauvais livre*: Cuốn sách hay, cuốn sách dở. *Livre d'images, de poésie, de grammaire*: Cuốn sách tranh, tập thơ, sách ngữ pháp. *Livre de messe*: Sách lễ mixa. ▷ *Le livre saint*: Kinh thánh. ▷ *Bóng Le grand livre de la nature*: Cuốn sách lớn của thiên nhiên (thiên nhiên coi như một nguồn tri thức). ▷ *Le livre*: In ấn, xuất bản. *Industrie du livre*: Công nghiệp in ấn, xuất bản. *Les ouvriers du livre*: Công nhân in, thợ in. 3. Tập, phần. *Les "Fables" de La Fontaine se composent de douze livres*: "Truyện ngụ ngôn" của La Fontaine gồm mười hai tập. *Đồng partie*. 4. Sổ, cuốn sổ. — LUẬT, THƯƠNG *Livres de commerce*: Sổ mua bán. *Grand-livre, livre journal*: Sổ cái, sổ nhật ký. — HẢI *Livre de bord*: Sổ hàng hải. — *Abusiv*. *Nhật ký tàu*. — *Livre d'or*: Sổ vàng. *Le livre d'or d'un musée*: Cuốn sổ vàng của bảo tàng.

2. **livre** [livʁ] n. f. I. Cỗ Livơ. ▷ Mỗi Livơ (nửa kilôgam). *Une livre de tomates*: Nửa ký cà chua. ▷ Livơ (tiếng Anh là pound, bằng 453,59g). II. 1. Đồng livơ (giá trị bằng một livơ bạc). 2. Đồng bảng. *Livre sterling*: Đồng bảng Anh. *Livre égyptienne*: Đồng bảng Ai Cập.

livrée [livʁe] n. f. 1. Chế phục (quần áo kiểu riêng của những người hầu trong một gia đình lớn hoặc của những người làm cho một hãng). *Portier en livrée*: Người gác cổng mặc chế phục. ▷ *Bóng La livrée de la misère*: Bộ áo của sự nghèo khổ, dấu hiệu biểu hiện sự nghèo khổ. 2. ĐỒNG Bộ lông (của thú hoặc chim thay đổi đặc trưng từng thời kỳ).

livrer [livʁe] v. tr. [1] I. 1. Giao, nộp, đưa, trao. *Livrer un coupable à la justice*: Giao kẻ phạm tội cho tư pháp. ▷ v. pron. *Son forfait accompli, il se livra à la police*: Nó tự nộp mình cho cảnh sát sau khi đã phạm tội. *Đồng remettre*. — *Livrer ses complices*: Để lộ âm mưu. *Livrer des plans à l'ennemi*: Tiết lộ kế hoạch cho kẻ thù. *Đồng donner*. 2. Bỏ mặc, phó mặc. *Livrer une ville au pillage*: Bỏ mặc thành phố bị cướp bóc. *Épave qui dérive, livrée aux vents et aux courants*: Xác chiếc thuyền đắm trôi giạt ra xa bờ, phó mặc cho gió và dòng nước cuốn đi. ▷ v. pron. *Phó mặc, buông xuôi*. *Se livrer à des violences*: Phó mặc cho những hành động thô bạo. — *Ham mê, miệt mài*. *Se livrer à l'étude avec ardeur*: Hăng say miệt mài học tập. 3. Tiết lộ, cho biết. *Livrer ses pensées, un secret*: Tiết lộ ý nghĩ, bí mật. ▷ v. pron. *Thổ lộ tâm tình*. *Se livrer à un ami*: Thổ lộ tâm tình với một người bạn. *C'est une personne réservée, qui ne se livre pas*: Đó là một người kín đáo, không hay thổ lộ tâm tình. 4. *Livrer une bataille, un combat*: Giao chiến, tham chiến. 5. *Livrer passage*: Để đi qua, cho đi qua. II. Tiến hành giao nộp. *Livrer de la marchandise*: Tiến hành giao nộp hàng hóa. — *Par ext.* (cách dùng này thường bị phê phán) *Être livré*: Nhận được hàng giao, được giao hàng. *Nos clients sont livrés dans les plus brefs délais*: Khách hàng của chúng tôi nhận được hàng giao trong thời hạn ngắn nhất.

livresque [livʁesk] adj. Thuộc sách vở, theo sách vở. *Savoir purement livresque*: Kiến thức thuần túy sách vở.

livret [livʁe] n. m. 1. Sách nhỏ, sổ con, sổ ghi chép nhỏ. *Livret de la caisse d'épargne*: Sổ tiết kiệm. *Livret scolaire*: Sổ học bạ. ▷ *Livret de famille*: Sổ hộ tịch. 2. NHẠC Kịch bản.

livreur, euse [livʁœʁ, ɔʁ] n. Người giao hàng. — *Appos*. *Garçon livreur*: Anh giao hàng.

lixiviation [liksivjasjɔ̃] n. f. 1. HOÁ Sự ngâm chiết. 2. KIM Xứ lý ngâm tách quặng.

llanos [ljanos] n. m. pl. ĐỊA Xavan (Nam Mỹ).

lm LÝ Ký hiệu của lumen.

ln TOÁN Ký hiệu của logarit Nêpe.

loader [lɔdœʁ] n. m. (Từ ngữ Anh) CGCHINH Máy xúc bốc; máy chất quặng (lên xe); máy chuyên than (vào lò).

lob [lɔb] n. m. THỂ Quả lóp (quần vợt).

lobaire [lɔbɛʁ] adj. GPHÁU Chia thành thùy, thành mảnh. *Affection lobaire*: Chứng bệnh về thùy.

lobby [lɔbi] n. m. (Từ ngữ Anh) Nhóm gây sức ép (với chính phủ), nhóm có thể lực.

lobe [lob] n. m. 1. GPHÁU Thùy. *Lobes du cerveau, du foie: Thùy não, thùy gan.* ▷ *Thùng Lobe de l'oreille:* Dái tai. 2. THỰC Thùy lá, thùy cánh hoa. 3. KTRÚC Sự chia thùy vòng tròn.

lobé, ée [lobé] adj. 1. Chia thành thùy, thành mảnh. *Feuille lobée: Lá chia thành thùy.* 2. KTRÚC Gồm các thùy vòng tròn. *Rosace lobée: Hình hoa hồng gồm các thùy vòng tròn.*

lobectomie [lobektomi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ thùy.

lobélie [lobeli] hay **lobelia** [lobelja] n. f. THỰC Cây lộ biên (Bắc Mỹ).

lober [lobé] v. intr. [1] THỂ Lốp, chơi quả lốp. ▷ V. tr. *Lober qqn:* Lừa ai bằng quả lốp. *Lober le goal:* Lừa được thủ môn bằng cú lốp.

lobotomie [lobotomi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở thùy não.

lobulaire [lobylɛʀ] hay **lobulé** [lobyle] adj. GPHÁU Thuộc thùy con, được tạo bởi thùy con, có hình thùy con.

lobule [lobyl] n. m. GPHÁU 1. Thùy con. *Lobule de l'oreille: Thùy con của tai.* 2. Bộ phận cấu thành thùy. *Lobule pulmonaire: Bộ phận cấu thành thùy phổi.*

lobuleux, euse [lobylø, øz] adj. GPHÁU Gồm nhiều thùy hoặc thùy con. *Organe lobuleux: Cơ quan gồm nhiều thùy.*

local, ale, aux [lokal, o] adj. và n. m. I. adj. 1. Địa phương, vùng. *Usages locaux: Phong tục địa phương.* 2. Cục bộ. *Un problème purement local: Một vấn đề chỉ có tính chất cục bộ.* ▷ Thuộc một bộ phận nào đó của cơ thể, có tính chất cục bộ. *Anesthésie locale: Sự gây tê cục bộ, bộ phận.* 3. *Couleur locale: Màu sắc địa phương. Détail qui fait couleur locale: Chi tiết làm nên màu sắc địa phương.* II. n. m. Nhà, phòng, trụ sở. *Local professionnel, commercial, à usage d'habitation: Phòng nghiệp vụ, phòng thương mại, phòng dùng để ở.*

localement [lokalma] adv. Địa phương, cục bộ, riêng một bộ phận. *Climat localement perturbé: Khí hậu có rối loạn cục bộ.* - *Remède appliqué localement: Thuốc áp dụng cho riêng một bộ phận.*

localisable [lokalizabl] adj. Có thể định chỗ, có thể định vị; có thể khoanh lại, có thể khu trú.

localisation [lokalizasjõ] n. f. 1. Sự định chỗ, định vị. *Localisation d'un navire en détresse: Sự định vị một chiếc tàu đang mắc nạn.* 2. Sự khoanh lại, sự khu trú. *La localisation très étroite du foyer d'épidémie devrait permettre une éradication rapide: Sự khoanh rất hẹp ổ dịch có thể giúp cho việc thanh toán dịch được nhanh chóng.* 3. Sự khoanh

lại, giới hạn lại. *L'intervention des pompiers a permis une localisation rapide de l'incendie: Sự can thiệp của lính cứu hỏa đã giúp cho đám cháy được nhanh chóng giới hạn lại.*

localiser [lokalize] v. tr. [1] 1. Xác định vị trí, định chỗ, định vị. *Localiser l'ennemi: Xác định vị trí kẻ thù. Localiser un bruit: Định vị tiếng động.* 2. Hạn chế lại, không cho mở rộng. *Localiser un incendie: Không cho mở rộng đám cháy.* ▷ v. pron. *Le mal s'est localisé à l'épiderme: Đau ở biểu bì.*

localité [lokalite] n. f. Địa phương.

locataire [lokater] n. Người thuê (nhà, đất).

1. **locatif, ive** [lokatif, iv] adj. Thuộc về sự thuê, mượn. *Réparations locatives: Sửa chữa người thuê chịu. Risques locatifs: Rủi ro do người thuê chịu. Valeur locative: Giá cho thuê.*

2. **locatif, ive** [lokatif, iv] adj. và n. m. NGÔN Chỉ địa điểm. *Proposition subordonnée locative: Mệnh đề phụ chỉ địa điểm.* ▷ N. m. Cách vị trí (của các ngôn ngữ có biến cách).

location [lokasjõ] n. f. 1. Sự cho thuê, sự thuê. *Location d'une villa, d'une voiture: Một biệt thự, một ô tô cho thuê.* ▷ *Location-vente: Thuê-bán (cho thuê ít lâu rồi tiến tới bán).* 2. Sự mua vé trước, sự giữ chỗ (ở nhà hát, ở toa xe lửa). *Bureau de location: Phòng đặt vé, bán vé trước.*

1. **loch** [lok] n. m. HẢI Máy đo tốc độ (tàu thủy). - *Cô Loch à bateau: Cái đo tốc độ tàu thuyền, chân vịt tàu.* - *Môi Lochs à hélice, électriques: Chân vịt chong chóng, chân vịt chạy điện.*

2. **loch** [lox] hay [lok] n. m. ĐỊA Hồ dài theo đáy thung lũng (ở Ecosse).

loche [loʃ] n. f. 1. Cá diếc. 2. Sên xám.

lock-out [lokawt] n. m. inv. (Từ ngữ Anh) Sự đóng cửa xưởng (để chống lại sự đình công của thợ).

loco-. Từ tố có nghĩa là "chỗ, nơi".

locomobile [lokomobil] adj. và n. 1. adj. (Cũ) Có thể di động được, tự hành. 2. n. f. Máy Đầu máy.

locomoteur, trice [lokomotœʀ, tris] adj. và n. 1. adj. [Dùng để] vận động, di chuyển. *Organe locomoteur: Cơ quan vận động.* 2. n. f. Máy kéo loại trung bình.

locomotif, ive [lokomotif, iv] adj. Học (Thuộc) vận động, di chuyển. *Faculté locomotive: Khả năng vận động.* (Cũ) *Machine locomotive: Đầu máy xe lửa.*

locomotion [lokomɔsjõ] n. f. 1. Sự vận động, sự di chuyển. *Organes de la locomotion: Các cơ quan vận động.* *La locomotion est une des fonctions de relation: Sự vận động là*



một trong các chức năng ngoại tiếp. 2. **VIAI** *Moyens de locomotion*: Phương tiện di chuyển. *Locomotion à vapeur, aérienne*: Sự di chuyển bằng hơi nước, bằng không khí.

locomotive [lɔkɔmɔtiv] n. f. 1. Đầu máy xe lửa. 2. Bóng, Thân Đóng vai trò đầu tàu (người, tập thể, sự kiện).

locotracteur [lɔkɔtraktœʁ] n. m. ĐẮT Đầu kéo (trên đường ray); xe kéo.

loculaire [lɔkylœʁ] hay **loculé, ée** [lɔkyle] adj. THỰC Chia thành ô, thành ngăn. *Ovaire loculé*: Bầu chia ô.

locusta [lɔkysta] hay **locuste** [lɔkyst] n. f. Châu chấu di cư.

locuteur, trice [lɔkytœʁ, tris] n. NGÔN Chủ thể đang nói, người nói. *Locuteur du chinois*: Người nói tiếng Trung quốc.

locution [lɔkysjɔ̃] n. f. 1. Thành ngữ, cách nói. *Locution vicieuse, surannée*: Cách nói kỳ quặc, cổ hủ. 2. Ngữ. *Locution verbale*: Động ngữ. *Locution adverbiale*: Trạng ngữ. *Locution prépositive*: Giới ngữ.

loden [lɔden] n. m. Len phốt (để may áo choàng). ▷ *Par ext.* Áo choàng len phốt.

loess [lɔs] n. m. ĐCHẤT Đất lút.

lof [lof] n. m. HẢI Cũ Mạn tàu đón gió. ▷ *Moi Aller, venir au lof*: Lái về phía gió, lái ngược gió. *Virer lof pour lof*: Lái xuôi gió.

lofer [lofe] v. intr. [1] Lái về phía gió, lái ngược gió.

loft [loft] n. m. (Từ ngữ Anh) Chỗ làm việc chuyển thành chỗ ở (gác xếp, gác lửng, gầm cầu thang, xưởng...).

log [log] TOÁN Viết tắt của *logarithme décimal*: *Logarit thập phân*.

Log [log] TOÁN Viết tắt của *logarithme népérien*: *Logarit Nêpe*.

logarithme [logaritm] n. m. TOÁN *Logarithme d'un nombre*: *Logarit của một số*. ▷ *Appos. Fonction logarithme*: Hàm logarit.

logarithmique [logaritmik] adj. Logarit. *Calcul logarithmique*. Phép tính logarit. ▷ *Échelle logarithmique*: Thang logarit.

loge [loʒ] n. f. 1. Cũ Túp lều, lán. 2. Nhà nhỏ hẹp, nhà chia thành ô, ngăn, xà lim. *Loges d'une ménagerie, d'une étable*: Các ngăn chuồng của vườn thú, các ô chuồng (bò, ngựa...). 3. Nhà người gác cổng. 4. Phòng thi riêng biệt của từng thí sinh mỹ thuật. *Entrer en loge*: Vào phòng thi. 5. Phòng diễn viên (để hóa trang, thay trang phục). ▷ *Lô* (ở nhà hát).- *Loc.* Bóng *Être aux premières loges*: Ngồi ở vị trí thuận lợi để quan sát, để phân xét việc gì. 6. Hội quán Tam điểm; chi hội Tam điểm. 7. KTRÚC Hành lang ngoài, lója. *Les loges du Vatican*: Các hành lang

ngoài của tòa Vaticăng. 8. THỰC Ô, ngăn (của quả, bầu, bao phẩn...).

logeable [lɔʒabl] adj. Ở được, rộng rãi.

logement [lɔʒmã] n. m. 1. Sự cho ở, sự ở, sự sắp xếp chỗ ở. *Indemnité de logement*: Phụ cấp nhà ở. *Politique du logement*: Chính sách nhà ở. 2. Chỗ ở, nơi ở. -*Spécial*. Căn hộ. *Logement exigü*: Căn hộ chật hẹp. ▷ *Logement collectif*: Căn hộ tập thể. 3. KÝ Ở, hốc, lỗ. *Logement d'un tenon*: Lỗ mộng. *Logement d'une culasse de fusil*: Ổ khóa nòng súng.

loger [lɔʒe] I. v. intr. [15] Ở, trọ. *Loger en meublé*: Ở nhà có sẵn đồ đạc. II. v. tr. 1. Cho trọ, cho ở. *Loger un ami*: Cho bạn ở trọ. ▷ *Chứa được, cho trọ được*. *Hôtel qui peut loger cent personnes*: Khách sạn có thể cho một trăm người trọ được. 2. Đặt, để, cho vào, tống vào. *Loger des affaires dans un placard*: Cho đồ đạc vào trong tủ hốc tường.

logeur, euse [lɔʒœʁ, øz] n. Người cho thuê phòng.

loggia [lodʒja] n. f. 1. KTRÚC Loja. 2. Ban công có mái che, thụt vào so với mặt nhà. 3. Gác xếp, gác lửng. *Loggia d'un atelier d'artiste*: Gác lửng của một xưởng vẽ.

logiciel [lɔʒisjel] n. m. TIN Phần mềm.

logicien, ienne [lɔʒisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà logic học. 2. Người lý luận chặt chẽ. *C'est un remarquable dialecticien et un logicien implacable*: Đó là một nhà biện chứng lỗi lạc và nhà lý luận chặt chẽ.

logicisme [lɔʒisism] n. m. Chủ nghĩa logic.

-**logie, -logique, -logiste, -logue** Từ tố có nghĩa là "lý thuyết", "ngôn từ".

1. **logique** [lɔʒik] 1. n. f. 1. Logic học. *Logique dialectique, logique mathématique*: Logic biện chứng, logic toán. *Logique formelle*: Logic hình thức. 2. Sách logic. La *"Logique de Port-Royal"*: Sách *"Logic của Port Royal"*. 3. Logic. *Une logique sans faille*: Logic không có điểm yếu. *Manque de logique*: Thiếu logic. ▷ *Logique des sentiments*: Logic tình cảm. *La logique des malades atteints de délire de la persécution*: Logic của những người mắc bệnh hoang tưởng bị truy hại. 4. La *logique des événements*: Logic các sự kiện.

2. **logique** [lɔʒik] adj. 1. Logic. *Raisonnement logique*: Lập luận logic. 2. *Avoir l'esprit logique*: Có đầu óc logic. *Soyez logique avec vous-même!*: Hãy logic với chính anh! 3. *Recherches logiques*: Các nghiên cứu về logic học. 4. NGPHÁP *Analyse logique*: Phân tích câu.

logiquement [lɔʒikmã] adv. Hợp logic. *Raisonner logiquement*: Lập luận hợp logic.

logis [lɔʒi] n. m. 1. Lỗi thời, Văn Nhà, nhà ở, nơi ở. *Rester au logis: Ở nhà.* -Loc. *Bóng La folie du logis: Sự tưởng tượng.* 2. KTRÚC *Corps de logis: Phần thân nhà, phần chính của ngôi nhà.* 3. QUÂN *Maréchal des logis: Hạ sĩ quan (trong kỵ binh, pháo binh).*

-**logiste** V. -logie.

logisticien, ienne [lɔʒistisjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học Thuộc khoa logistic. -N. Nhà logistic.

logistique [lɔʒistik] n. f. (và adj.) I. 1. Cũ Kỹ thuật tính toán logic, tính toán đại số. 2. Mới Logistic, luận lý học tương trưng. II. 1. Khoa logistic; thuật chuyển vận, vận tống; bộ phận hậu cần. ▷ Adj. *Le soutien logistique d'une unité en campagne: Sự hỗ trợ hậu cần một đơn vị trong chiến dịch.* 2. *Par ext.* Tổ chức chăm lo về vật chất (trong xí nghiệp, tập thể).

1. **logo-** Từ tố có nghĩa là "lời, lời nói".

2. **logo** V. logotype.

logographe [lɔgɔɡraf] n. m. CỐ ĐẠ 1. Nhà sử học (cổ Hy Lạp). 2. Người viết thuê bài cãi (ở Athènes, cổ Hy Lạp).

logogriphe [lɔgɔɡrif] n. m. Học Câu đố chữ. ▷ *Bóng, Văn Bài nói khó hiểu, bài viết khó đọc, viết kiểu đánh đố.*

logomachie [lɔgɔmaʃi] n. f. Văn 1. Cuộc cãi chữ. 2. Dãy chữ trống.

logomachique [lɔgɔmaʃik] adj. Văn Cãi chữ, hình thức. *Discours logomachique: Bài cãi chữ.*

logorrhée [lɔɡɔʀe] n. f. Y Chứng tháo lời. ▷ Thụng Con hưng cảm nói liên hồi, chứng nói như diên.

logos [lɔɡos] n. m. 1. TRIẾT Đạo; Thượng đế (triết học khắc kỷ). ▷ Ngôi trung gian giữa Thượng đế và thế giới (triết học Philon d'Alexandrie). 2. THẦN Thần ngôn, thần ngữ.

logotype [lɔɡɔtip] hay **logo** [lɔɡo] n. m. 1. IN Khôi chữ đúc. 2. *Par ext.* Nhân hiệu, biểu hiệu. *Le H flanqué d'une grille, logo d'Hachette: Chữ H kèm theo chấn song là biểu hiệu của nhà Hachette.*

-**logue** V. -logie.

1. **loi** [lwa(a)] n. f. I. 1. Luật, pháp luật, đạo luật. *Se conformer aux lois de son pays: Phù hợp với pháp luật của đất nước.* ▷ LUẬT *Lois civiles, criminelles: Luật dân sự, luật hình sự.* -*Loi de finances: Luật tài chính.* *Loi de programme hay loi-programme: Luật chương trình, luật cương lĩnh, luật tài chính cho nhiều năm.* *Loi organique: Luật tổ chức.* ▷ *Par ext.* *Nul n'est censé ignorer la loi: Không một ai được coi như là không biết pháp luật.* ▷ *Domme de loi: Thẩm phán.* 2. Plur. *Les lois de l'honneur: Luật danh dự.* -*Les lois de la guerre: Quy luật chiến tranh.* 3.

Bóng Quyền, uy lực. *La loi du plus fort: Uy lực của kẻ mạnh.* ▷ *Faire la loi: Làm mưa làm gió, tự áp ý chính của mình cho người khác.* II. Phép, phép tắc, qui tắc, đạo nghĩa. *La loi morale: Qui tắc đạo đức, đạo lý.* *La loi naturelle: Quy luật tự nhiên.* ▷ *La loi divine: Thần pháp, thánh luật.* *Loi ancienne et loi nouvelle: Cựu ước giáo và tân ước giáo.* III. 1. Định luật, qui luật, qui tắc. *Loi de la gravitation universelle: Định luật vạn vật hấp dẫn.* ▷ *Par ext.* *Lois économiques, sociologiques: Qui luật kinh tế, qui luật xã hội học.* 2. TOÁN *Loi de composition: Định luật kết hợp.*

2. **loi** [lwa(a)] n. f. Tỷ lệ kim loại quý (của tiền đồng).

loi-cadre [lwa(a)kadʁ] n. f. Luật khung, luật cơ sở.

loin [lɔɛ̃] I. adv. 1. Xa, xa xôi, xa cách, cách biệt, xa xăm. *Ce chemin ne mène pas loin: Con đường này chẳng dẫn đi xa.* ▷ *Bóng Il ira loin: Nó sẽ tiến xa, nó sẽ thành công.* -*Aller trop loin: Đi quá xa, thái quá, quá mức.* -*Thân Ne pas voir plus loin que le bout de son nez: Có tầm nhìn hạn hẹp, đầu óc thiên cận.* 2. *Le temps dont je parle est déjà loin: Cái thời mà tôi nói đã cách xa rồi.* *Ce malade n'ira pas loin: Người bệnh này chẳng sống được bao lâu nữa.* II. Loc. adv. 1. *Au loin: Xa, cách xa, đằng xa.* 2. *De loin: Từ xa, ở xa.* 3. *Bóng De loin: Còn xa mới.* *Il est de loin le plus âgé: Còn xa ông ta mới là người nhiều tuổi nhất.* -*Bóng De près ou de loin: Bằng cách này cách khác.* -*Bóng Voir venir qqn de loin: Đoán được ý đồ của ai.* III. Loc. prép. *Loin de.* 1. Ở xa, cách xa. *Nous sommes encore loin de Pâques: Chúng ta còn cách xa lễ Phục sinh.* ▷ *Bóng Loin de moi cette pensée: Tôi không hề có ý nghĩ đó.* 2. *Loin de + inf. Il est loin d'avoir compris: Anh ta không hiểu tí gì.* -*Être loin de faire une chose: Không hề có ý định làm việc gì.* IV. Loc. conj. *Du plus loin que, d'aussi loin que: Xa nhất, lâu nhất, xa xăm.* *D'aussi loin qu'il me vit: Ông ấy nhìn tôi lâu nhất.* *Du plus loin qu'il m'en souvienn: Tôi nhớ thời kỳ xa xăm nhất.*

lointain, aine [lɔɛ̃tɛ̃, ɛn] adj. và n. m. I. adj. Xa, xa xôi, xa xưa, xa xăm, xa cách, cách biệt. *Le Canada est un pays lointain: Canada là một xứ sở xa xôi.* *L'époque lointaine de César: Thời xa xưa của Xêda.* ▷ *Bóng Une influence lointaine: Ảnh hưởng xa, ảnh hưởng gián tiếp.* II. n. m. 1. *Le lointain. Nơi xa, phương xa. Distinguer un village dans le lointain: Phân biệt ngôi làng ở đằng xa.* 2. HOA *Nền xa, cảnh xa, viễn cảnh.*

loir [lwar] n. m. Chuột sóc. *Le loir est un animal nocturne qui vit dans les arbres et hiberne dans le sol: Chuột sóc là giống vật hoạt động về đêm, sống trên cây và ngủ đông dưới đất.* ▷ Loc. *Dormir comme un loir*: Ngủ say như chết.

loisible [lwazibi] adj. Tùy ý, tùy thích, tùy tiện, được phép. *Il lui est loisible de (+ inf.): Nó được phép, nó có thể.*

loisir [lwazir] n. m. 1. Sự nhàn hạ, nhàn rỗi, nhàn nhã, thảnh thơi; thì giờ rảnh rang, rảnh rỗi. *Des moments de loisir: Những giây phút thảnh thơi.* 2. Plur. Thú chơi lúc nhàn rỗi, môn giải trí. *Les loisirs de plein air: Giải trí ngoài trời lúc nhàn rỗi.* 3. Thì giờ cần thiết (để làm gì). *Je n'ai pas eu le loisir d'y réfléchir: Tôi không có thì giờ để nghĩ đến việc đó.* ▷ Loc. adv. *À loisir*: Thủng thẳng, thông thả, thỏa thích.

lokoum V. rahat-loukoum.

lollards [lolards] n. m. pl. 1. Những người theo dị giáo ở Anh (thế kỷ XIV–XV, phổ biến học thuyết của Wycliffe). 2. Hội viên hội vì bệnh nhân (Đức, Hà Lan).

lombago V. lumbago.

lombaire [lõber] adj. ♀ và GPHÁU Thuộc vùng thắt lưng.

lombalgie [lõbalʒi] n. f. ♀ Sự đau vùng thắt lưng, đau thận.

lombard, arde [lõbar, arde] adj. và n. 1. Thuộc Lombardie (Italia). –Sĩ *Ligue lombarde*: Liên minh Lombardie (thành lập năm 1167, gồm các thành phố Bắc Ý, được sự ủng hộ của Giáo hội, chống lại hoàng đế Frédéric Barberousse). 2. n. m. Tiếng Lombardie.

lombarthrose [lõbartroz] n. f. ♀ Chứng thoái hóa cột sống vùng thắt lưng.

lombes [lõb] n. f. pl. GPHÁU Vùng thắt lưng.

lombo-sacré, ée [lõbosakre] adj. GPHÁU Nằm giữa đốt sống lưng và đốt sống cùng.

lombric [lõbrik] n. m. Giun đất.

londonien, ienne [lõdɔnjɛ, jɛn] adj. và n. Thuộc Luân Đôn.

londrès [lõdres] n. m. Xi gà Luân Đôn (của Cu Ba bán sang Luân Đôn).

long, longue [lõ, lõg] adj., n. và adv. A. adj. 1. 1. Dài. *Une longue perche: Cây sào dài. Une robe longue: Chiếc áo đầm dài. Une salle très longue: Một căn phòng rất dài.* ▷ GPHÁU *Le muscle long abducteur du pouce*: Cơ giằng dài của ngón cái. –N. m. *Le long dorsal: Cơ lưng dài.* ▷ Loc., Bông *Avoir le bras long*: Có ảnh hưởng. –*Avoir les dents longues*: Tham lam, có nhiều tham vọng. ▷ *Long de*: Chiều dài là. *Tapis long de deux mètres*: Tấm thảm dài hai mét. 2. Xa. *Phares à longue portée*: Đèn pha chiếu xa. –QUẢN

Coup long: Đạn rơi xa. ▷ HẢI *Navigation au long cours*: Hàng hải đường dài. II. 1. Lâu, dài lâu. *Une longue vie: Sống lâu.* ▷ NGÔN *Syllabe, voyelle longue*: Âm tiết dài, nguyên âm dài. –N. f. *Une longue*. ▷ *Long de*: Kéo dài là. *Un règne long de dix ans: Một triều đại kéo dài mười năm.* 2. *Nous nous connaissons de longue date: Chúng tôi quen nhau từ lâu rồi. Un bail à long terme: Hợp đồng cho thuê dài hạn.* 3. *Long à*: Lâu, chậm. *Il est long à se décider: Nó mãi mới quyết định.* B. n. m. *Chiều dài. Des rideaux de trois mètres de long: Rèm cửa chiều dài ba mét. Trãi largeur*. ▷ *Tomber de tout son long*: Ngã sóng soài. C. I. adv. *Nhiều. Regard qui en dit long*: Ánh mắt nói lên điều đó rất nhiều. II. loc. adv. 1. *De long, en long*: Theo chiều dài. *Scieur de long*: Thợ xẻ. *Fendre une bûche en long*: Chẻ dọc cây củi. 2. *Se promener de long en large*: Đi đi lại lại. 3. *Au long, tout du long*: Toàn bộ, hoàn toàn. *Je lui ai exposé le problème tout du long*: Tôi đã trình bày toàn bộ vấn đề cho nó. 4. *À la longue*: Lâu dần, dần dà, dần dần, với thời gian. *Redites qui, à la longue, finissent par lasser*: Những lời lặp đi lặp lại lâu dần cuối cùng sẽ làm mệt mỏi. III. loc. prép. *Au long de, tout le long de*. 1. *Au long du ruisseau*: Dọc theo con suối. 2. *Suốt từ đầu đến cuối. Tout le long de l'année: Suốt từ đầu năm đến cuối năm.*

longanimité [lõganimite] n. f. Văn 1. Lòng kiên nhẫn, lòng bao dung. 2. Sự nhẫn nhục, nhẫn nại.

long-courrier [lõkurje] n. m. (và adj.) 1. Tàu chạy đường dài. 2. Máy bay đường dài. *Des long-courriers*.

1. **longe** [lõʒ] n. f. Thịt lưng (bê, hoẵng). –*Longe de porc*: Thịt lưng lợn.

2. **longe** [lõʒ] n. f. Dây buộc, dây dắt (ngựa).

longer [lõʒe] v. tr. [15] 1. Đi dọc, chạy dọc. *Longer la rivière: Đi dọc sông.* 2. Nằm dọc, trải dài theo. *La route longe la voie ferrée: Con đường nằm dọc đường sắt.*

longeron [lõʒrɔ̃] n. m. 1. Rầm, rầm dọc; xà cánh.

longévitité [lõʒevite] n. f. Sự sống lâu, tuổi thọ. *La longévitité des carpes est fameuse: Cá chép nổi tiếng sống lâu.* ▷ *Longévitité moyenne d'une espèce*: Tuổi thọ trung bình của một loài.

longi- Từ tố có nghĩa là "dài".

longicorne [lõʒikɔ̃rn] adj. và n. m. pl. ĐỘNG Có sừng dài; có râu dài. *Coléoptère longicorne: Bọ cánh cứng râu dài.* ▷ N. m. pl. *La famille des longicornes*: Họ Xén tóc.

longiligne [lõʒilin] adj. và n. NHÂN (Người có chân tay dài). *Trái bréviligne*. ▷ *Thượng Cao*

lều ngều, gậy khăng khiu. -N. *C'est un longiligne: Đó là một người gậy khăng khiu.*

longimétrie [lɔ̃ʒimetʁi] n. f. *Ủ Phép đặc khoảng cách (đo khoảng cách giữa hai điểm không tới gần được).*

longitude [lɔ̃ʒityd] n. f. Kinh độ; độ kinh. *Le phare d'Eckmühl est situé par 47°48' de latitude nord et 4°22' de longitude ouest: Ngọn đèn pha Eckmühl nằm ở 47°48' vĩ độ bắc và 4°22' kinh độ tây.* ▷ THIÊN Longitude d'un astre: Kinh độ của một thiên thể.

longitudinal, ale, aux [lɔ̃ʒitydinal, o] adj. Dọc, theo chiều dài. *Coupe longitudinale: Cắt dọc.*

longitudinalement [lɔ̃ʒitydinalmã] adv. Dọc, theo chiều dài.

long-jointé, ée [lɔ̃ʒwɛ̃te] adj. *Cheval long-jointé: Ngựa có cổ chân dài.*

longrine [lɔ̃grin] n. f. XUỐNG Rầm dọc.

longtemps [lɔ̃tã] adv. 1. Trong thời gian dài. *Il a longtemps vécu en Suisse: Ông ấy đã sống thời gian dài ở Thụy Sĩ.* 2. Lâu, lâu dài. *Je le savais depuis longtemps: Tôi đã biết nó từ lâu rồi.* *Vous partez pour longtemps?: Anh đi có lâu không?* *Il y a longtemps que nous avons quitté Paris: Chúng tôi đã rời Paris từ lâu rồi.*

longuement [lɔ̃gmã] adv. Lâu, dài, dài dòng, tỉ mỉ. *S'expliquer longuement: Giải thích dài dòng.*

longuet, ette [lɔ̃ʒe, ɛt] adj. và n. m. 1. adj. Thân Hoi dài. 2. n. m. Bánh mì dài.

longueur [lɔ̃ʒœr] A. n. f. I. 1. Chiều dài. *La longueur d'un fleuve: Chiều dài một con sông.* ▷ Bề dài. *Longueur d'un parallélépipède: Bề dài của hình hộp.* ▷ THỂ Cheval, véhicule qui gagne une course d'une longueur: Con ngựa, ô tô đua về đích thắng một thân (về đích trước với độ dài bằng một thân ngựa, ô tô). 2. Chiều dài. *L'unité de longueur est le mètre: Đơn vị đo chiều dài là mét.* ▷ LỈ Longueur d'onde: Bước sóng. ▷ TOÁN Longueur d'un vecteur: Độ dài của vectơ, Môđun vectơ. II. 1. Thời gian, độ dài. *La longueur du jour est variable d'une saison à l'autre: Độ dài của ngày thay đổi từ mùa này sang mùa khác.* ▷ La longueur de l'attente l'a découragé: Thời gian chờ đợi kéo dài làm nó nản lòng. 2. La longueur d'un poème: Độ dài của bài thơ. ▷ Être rebuté par la longueur d'un ouvrage: Phất chán vì sự dài dòng của cuốn sách. 3. Plur. Đoạn dài dòng, đoạn lê thê. *C'est un bon roman, mais il contient quelques longueurs: Đây là một cuốn tiểu thuyết hay, nhưng còn một số đoạn dài dòng.* B. 1. loc. adv. *En longueur: Theo chiều dọc, theo chiều dài.* ▷ Trainer en longueur: Kéo dài lê thê. 2. loc. prép. A

longueur de: Suốt cả, trong suốt thời gian. A longueur d'année: Suốt cả năm.

longue-vue [lɔ̃ʒvy] n. f. Kính nhìn xa, viễn kính. *Des longues-vues.*

looch [lɔk] n. m. DƯỢC Lốc.

loofa V. loufa.

look [luk] n. m. (Từ ngữ Anh). Diện mạo, dáng vẻ.

looping [lupɔ̃] n. m. Sự nhào lộn bổ nhào (máy bay).

lophobranches [lɔfɔbrã̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá chia vôi.

lophophore [lɔfɔfɔr] n. m. ĐỘNG 1. Gà lôi mào. 2. Vòng râu sờ xúc tu (ở động vật hình râu).

lophophorien [lɔfɔfɔrjɛ̃] n. m. ĐỘNG Động vật có vòng xúc tu ở miệng.

lopin [lɔpɛ̃] n. m. Miếng, mảnh (đất). *Cultiver un petit lopin de terre: Trồng trọt một mảnh đất nhỏ.*

loquace [lɔkas] adj. Hay nói, ba hoa.

loquacité [lɔkasite] n. f. Thói quen hay nói, tính ba hoa.

loque [lɔk] n. f. 1. Miếng giẻ. 2. Plur. Quần áo rách tả tơi. *Un vagabond en loques: Một kẻ lang thang quần áo rách tả tơi.* 3. Bồng Kê thân tàn ma dại, người hết hơi. *Une loque humaine: Một hình nhân thân tàn ma dại.* 4. Kỉ Bệnh ung trùng (ong).

-loque Từ tố có nghĩa là "nói".

loquet [lɔke] n. m, Chốt, then cài (cửa).

loqueteau [lɔkto] n. m. Chốt nhỏ, then nhỏ.

loqueteux, euse [lɔktø, øz] adj. 1. Mặc rách rưới. *Vieillard loqueteux: Ông già ăn mặc rách rưới.* ▷ Subst. *Kinh Un loqueteux: Người rách rưới, người nghèo khổ.* 2. Rideaux loqueteux: Tấm rèm rách bươm.

loran [lɔrã] n. m. Kỉ Hệ thống loran; phép xác định vị trí loran (tàu biển, máy bay).

loranthacées [lɔrãtase] n. f. pl. THỰC Họ tầm gửi.

lord [lɔrd] n. m. 1. Huân tước, quý tộc, nguyên lão nghị sĩ (Anh). *Lord Chamberlain: Huân tước Chamberlain.* 2. Ngài (tiếng tôn xưng đối với người giữ một số chức vụ cao). *Le lord Chancelier: Ngài Đại pháp quan. Le lord du Sceau privé: Ngài Tư Ấn (đồng lý). Le Premier lord de l'Amirauté: Ngài bộ trưởng hàng hải (ở Anh, trước 1964). Le Premier lord de la mer: Ngài tham mưu trưởng hải quân.*

lord-maire [lɔrdmɛr] n. m. Thị trưởng các thành phố lớn (ở Anh). *Des lords-maires.*

lordose [lɔrdɔz] n. f. Y Tật uốn cột sống.

lorette [lɔret] n. f. Ủ Gái lăng lơ.



lorgner [lɔʁɲe] v. tr. [1] 1. Liếc, liếc trộm, nhìn trộm. *Lorgner les passantes*: Liếc các cô gái qua đường. 2. Bông Ngấp nghé, dòm ngó, lăm le. *Lorgner un héritage*: Dòm ngó của thừa kế.

lorgnette [lɔʁɲet] n. f. Ống nhòm. ▷ Bông *Regarder une chose par le petit bout de la lorgnette*: Nhìn thỉch cận; xem xét kiểu thối phồng chi tiết.

lorgnon [lɔʁɲɔ̃] n. m. Kính kẹp mũi; kính cầm tay.

lori [lɔʁi] n. m. Vẹt lori.

loricaire [lɔʁikɛʁ] n. m. Cá nheo giáp.

loriot [lɔʁjo] n. m. Chim vàng anh.



loriquet [lɔʁike] n. m. Vẹt gấm.

loris [lɔʁis] n. m. Con cu li gầy.

lorrain, aine [lɔʁɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Lorraine. *Les Lorrains*: Người xứ Lorraine. ▷ N. m. Tiếng Lorraine.

lorry [lɔʁi] n. m. Ơ-SÁT Xe goòng lori, goòng bằng.

lors [lɔʁ] adv. 1. Cũ Bấy giờ, vào lúc đó. 2. loc. Cũ *Pour lors*: Bấy giờ, vào lúc đó. —*Moi Des lors*: Từ bấy, từ đó, từ lúc ấy, ngay từ lúc ấy. —*Depuis lors*: Từ lúc bấy giờ, từ lúc ấy. —*Lors de*: Lúc, khi. *Lors de son passage ici*: Lúc nó qua đây. —*Dès lors que*: Bắt đầu từ lúc, ngay khi. *Dès lors que vous acceptez, l'affaire est conclue*: Ngay khi anh chấp nhận thì vụ việc được quyết định. —*Lors même que* (+ conditionnel): Ngay cả khi, dù cho. *Lors même que vous le penseriez, ne le dites pas*: Ngay cả khi anh nghĩ điều đó thì cũng đừng nói ra.

lorsque [lɔʁskə] conj. chỉ thời gian. 1. Khi, lúc, khi nào, lúc nào. *Lorsque la porte s'ouvre, l'air froid entre*: Lúc cửa mở ra, không khí lạnh ủa vào. *Lorsque je le verrai, je le lui dirai*: Lúc nào gặp nó tôi sẽ nói cho nó biết điều đó. 2. Trong khi, khi mà. "*Seul vous vous haïssez, lorsque chacun vous aime*": "Chỉ mình anh tự ghét bỏ mình thôi, trong khi mọi người đều yêu mến anh".

losange [lɔʁɑ̃ʒ] n. m. 1. Hình thoi. 2. HUYỆC Huy hiệu hình ngọn giáo. 3. NHẠC Nốt hình thoi (trong lễ ca).

losangé, ée [lɔʁɑ̃ʒe] adj. Chia thành hình thoi. HUYỆC *Écu losangé*: Huy hiệu hình thoi.

lot [lɔ] n. m. 1. Lô, phần. *Lots d'une succession*: Phần thừa kế. 2. Vé trúng, ô trúng thưởng (lô tô). *Le gros lot*: Vé trúng độc đắc. 3. Bông Phận, số phận. *Mon lot est d'être malchanceux*: Số phận của tôi là kẻ rủi ro. 4. THƯƠNG Lô, mớ, đồng (bán cùng nhau). 5. XĐỤNG Lô thầu. *Appel d'offres par lots séparés*: Sự đấu thầu từng lô riêng biệt. 6. TIN *Traitement par lots*: Xử lý theo lô.

lote V. lotte.

loterie [lɔtri] n. f. 1. Xổ số, lô tô. *Prendre un billet de loterie*: Mua một vé xổ số. *Loterie foraine*: Xổ số hội chợ phiên. ▷ *Loterie nationale*: Xổ số quốc gia. 2. Bông Sự may rủi. *Le bonheur est une loterie*: Hạnh phúc là sự may rủi.

lotier [lɔtje] n. m. THỰC Cây đậu bò.

lotion [lɔsjɔ̃] n. f. 1. Cũ Sự gội rửa. 2. Nước thơm (dể xúc, gội, rửa...), nước thuốc. *Lotion d'après-rasage*: Nước xúc sau khi cạo râu. *Lotion capillaire*: Nước xúc tóc.

lotionner [lɔsjɔne] v. tr. [1] Xúc nước thơm, rửa bằng nước thuốc.

lotir [lɔtir] v. tr. [2] 1. Chia thành lô, chia thành phần. *Lotir un terrain*: Chia mảnh đất thành từng lô. 2. Chia phần cho, cấp cho, phát cho. 3. loc. Bông *Être bien (mal) loti*: Được số phận ưu đãi (bạc đãi).

lotissement [lɔtismɑ̃] n. m. 1. Sự chia thành lô, sự phân lô. 2. Lô đất chia.

lotisseur, euse [lɔtisœʁ, ɔz] n. Người chia lô, người phân lô.

loto [lɔto] n. m. 1. Bài lô tô. ▷ Bông, Thân *Avoir les yeux en billes de loto*: Mắt lơ đãng, mắt thô lỗ. 2. *Le loto*: Xổ số lô tô.

lotte hay **lote** [lot] n. f. 1. Cá tuyết sông. 2. *Lotte de mer* hoặc *lotte*: Cá vây chân.

lotus [lotys] n. m. Cây sen, hoa sen. *Le lotus joue un grand rôle dans les mythologies de l'Égypte, de la Grèce et de l'Inde*: Hoa sen đóng vai trò quan trọng trong các huyền thoại của các nước Ai Cập, Hy Lạp và Ấn độ.

1. **louable** [luabl] adj. Có thể cho thuê. *Ces chambres sont louables au mois*: Các phòng này có thể cho thuê theo tháng.

2. **louable** [luabl] adj. Đáng khen. *Des intentions louables*: Những ý định đáng khen.

louage [luaʒ] n. m. Sự cho thuê. *Voiture de louage*: Xe cho thuê.

louange [luɑ̃ʒ] n. f. 1. Sự ca ngợi, khen ngợi. 2. Sự vinh quang, vẻ vang, xứng đáng, sự tôn vinh. *Cette action est à la louange de son auteur*: Hành vi này làm tôn vinh tác giả của nó.

louanger [lwãʒe] v. tr. [15] Khen, ca ngợi, ca tụng.

louangeur, euse [lwãʒœʁ, øz] adj. và n. 1. adj. Đây lời ca tụng. *Des articles louangeurs*: Những bài báo đầy lời ca tụng. 2. n. Lỗi thời Người hay khen, người hay ca ngợi.

loubar hay **loubard** [lubãʁ] n. m. Thân Chó con, đứa bé lưu manh.

1. **louche** [luʃ] adj. 1. Lỗi thời Lác, lé (mắt). 2. Đục, không rõ ràng. *Couleur louche*: Màu đục. 3. Mập mờ, ám muội, không minh bạch. *Une affaire louche*: Việc làm ám muội. *Un personnage louche*: Một con người không minh bạch.

2. **louche** [luʃ] n. f. Cái muôi, cái môi.

loucher [luʃe] v. intr. [1] 1. Bị lác mắt, lé mắt. 2. Bồng, Thân *Loucher sur un objet*: Dòm ngó, thèm muốn vật gì.

louchèrberm hay **louchéberm** [luʃœbœʁm] n. m. Lóng. 1. Anh hàng thịt, kẻ tàn bạo. 2. Cách nói lái (thay chữ đầu bằng l và đưa chữ đầu đó xuống cuối rồi thêm âm em).

loucherie [luʃʁi] n. f. hay cũ **louchement** [luʃmã] n. m. Tật lác mắt, lé mắt.

louchet [luʃe] n. m. Kĩ Mai, thuổng.

loucheur, euse [luʃœʁ, øz] n. Người lác, người lé mắt.

louchon [luʃɔ̃] n. m. Thân và Hiếm Người lác, người lé mắt.

1. **louer** [lue] I. v. tr. [1] 1. Cho thuê. *Le propriétaire loue un appartement au locataire*: Người chủ sở hữu cho người thuê một căn hộ. 2. Thuê, muốn. *Chercher une maison à louer*: Tìm một nhà để thuê. > *Louer une, sa place*: Đặt chỗ trước, mua vé trước. *Louer des places de théâtre*: Mua vé xem hát trước. II. v. pron. *Travailleur agricole qui se loue à la journée*: Lao động nông nghiệp làm thuê theo ngày; được trả công nhật.

2. **louer** [lue] v. tr. [1] 1. Khen, ca ngợi, ca tụng. *Louer l'habileté d'un peintre*: Ca ngợi tài khéo của một họa sĩ. -Absol. *Il faut savoir louer et blâmer à propos*: Cần phải biết khen và chê đúng lúc. > *Louer (qqn) de, pour (qqch)*: Khen ai vì cái gì. 2. *Louer Dieu*: Ca ngợi Chúa. -Loc. *Dieu soit loué!*: Ông trời có mắt! (câu cảm thán tỏ ý vừa lòng, tỏ sự an ủi). 3. v. pron. *Se louer de qqch, de qqn*: Tỏ ý vừa lòng về cái gì, về ai. *Je n'ai qu'à me louer de vos services*: Tôi rất vừa lòng về sự phục vụ của anh.

loueur, euse [luœʁ, øz] n. Người cho thuê. *Loueur de voitures*: Người cho thuê xe.

loufa, luffa, lufa hay **loofa** [lufa] n. f. Cây mướp; xơ mướp.

loufiat [lufja] n. m. Dgian Anh hầu bàn (ở tiệm cà phê).

loufoque [lufɔk] adj. Thân 1. Điên, điên rồ, khùng. *Un drôle de type, complètement loufoque*: Một thằng cha kỳ cục, hoàn toàn điên rồ. 2. Kỳ cục nực cười. *Comédie loufoque*: Vô hài kịch nực cười. Cũng còn nói *louf* [luf] et *louftingue* [lufɥɛ̃g].

loufoquerie [lufɔkʁi] n. f. 1. Hành vi, lời nói điên khùng, kỳ cục. 2. Tính điên, khùng, kỳ cục, nực cười.

lougre [lugʁ] n. m. Cá. Thuyền đánh cá có hai hoặc ba cột buồm.

louis [lwi] n. m. 1. Đồng Lu-y vàng (bằng 24 livres). 2. Đồng lu-y vàng của Pháp (bằng 20 phrăng).

louise-bonne [lwizbɔ̃n] n. f. Lê lu-y. *Des louisès-bonnes*.

louis-philippard, arde [lwifilipãʁ, ard] adj. Khinh Thuộc thời vua Louis -Philippe. *Salle à manger louis-philipparde*: Phòng ăn theo phong cách vua Louis -Philippe.

loukoum. V. rahat-loukoum.

1. **loulou** [lulu] n. m. 1. Chó bông. *Des loulous*. 2. Thân Cún con, chó con (từ âu yếm). (fém. *louloutte* [lulut].)

2. **loulou** [lulu] n. m. Thân Thằng lưu manh, phạm nhân trẻ.

loup, louve [lu, luv] n. 1. Chó sói. *Le petit du loup est le louveteau*: Sói con gọi là le louveteau. 2. loc. Bồng *Faim de loup*: Đói cần cào. -*Marcher à pas de loup*: Bước nhẹ như chó sói, đi rón rén, bước đi không tiếng động. -*Être connu comme le loup blanc*: Ai chẳng biết, rất quen thuộc. -*La faim fait sortir le loup du bois*: Đói dẫu gấu phải bò. -*Elle a vu le loup*: Cô ta đã biết mùi dòi. -*Hurler avec les loups*: Đi với ma mặc áo giấy. -*Quand on parle du loup, on en voit la queue*: Thiêng thật, vừa nhắc tôi đã đến ngay. -*L'homme est un loup pour l'homme*: Người với người là chó sói. > *Un jeune loup*: Một con sói non, một người trẻ tuổi đầy tham vọng. 3. Thân *Mon (petit) loup*: Sói con bé bỏng của tôi (tiếng âu yếm). 4. *Loup marsupial*: Chó sói có túi. 5. Cá sói. *Loup au fenouil*: Món cá sói nấu thìa là. 6. Thân *Loup de mer*: Sói biển, thủy thủ dày dạn. 7. Mặt nạ nhưng đen (hội hóa trang). 8. Kĩ Chỗ hổng, khuyết tật.

loup-cervier [lusɛʁvjɛ] n. m. **loup-cerve** [lusɛʁv] n. f. Mèo linh, linh miêu, chó sói chuyên săn công hươu. *Des loups-cerviers*.

loupe [lup] n. f. 1. Ngọc có tí vết. 2. Nang, túi bã nhờn, mụn (ở da người, ở cây). 3. Gỗ lúp, gỗ có nhiều u, bướu, mắt. 4. Kính lúp. *Loupe de philatéliste, d'horloger*: Kính lúp của người chơi tem, của thợ đồng hồ. -Bồng *Regarder qqch à la loupe*: Xem xét kỹ, xam

soi cái gì, xem tí mĩ cái gì. 5. Kĩ Sắt hạt (luyện kim).

louper [lupe] v. tr. [1] Thân Làm hỏng, sai, nhũ. *Louper un examen: Hỏng thi. Louper un train: Nhỡ tàu.*

loup-garou [lugaɾu] n. m. Ma chó sói; người cầu cầu. *Des loup-garous.*

loupier, iotte [lupjo, jot] n. Thân Thẳng nhóc, bé con, lỏi con.

loupote [lupjot] n. f. Thân Cái đèn, ngọn đèn.

lourd, lourde [lur, lurd] adj. 1. Nặng, nặng nề. *Une lourde charge: Trách nhiệm nặng nề.* ▷ **THỂ Poids lourd, poids mi-lourd:** Hạng nặng, hạng vừa (lực sĩ). ▷ Cho cảm giác nặng. *Des aliments lourds: Thức ăn nặng, thức ăn khó tiêu. Avoir la tête lourde: Bị nặng đầu. -Avoir le sommeil lourd: Ngủ li bì.* 2. Nặng nề, cử động khó khăn. *Devenir lourd en vieillissant: Về già, cử động trở nên khó khăn. -Par ext. Marcher d'un pas lourd: Bước đi nặng nề.* 3. loc. *Avoir la main lourde:* Đánh mạnh tay; tròng trĩu thẳng tay; cân nặng tay. 4. Đề nặng, nặng trĩu, ngột ngạt. *Temps lourd:* Thời tiết ngột ngạt, trời giông. 5. Vô duyên, thiếu tế nhị, thô thiển. *Une lourde plaisanterie: Câu đùa vô duyên. Un style lourd: Phong cách thô thiển.* ▷ *Lourde faute:* Lỗi nặng. 6. **VÍTYNHÂN** *Eau lourde:* Nước nặng. *L'eau lourde sert de modérateur dans certaines réactions nucléaires: Nước nặng dùng để tiết chế trong một số phản ứng hạt nhân.*

lourdaud, aude [lurdo, od] adj. và n. Khinh Vụng về, dãn dộn.

lourde [lurd] n. f. Thân Cửa.

lourdement [lurdəmã] adv. 1. Một cách nặng nề, khó nhọc. *Il marche lourdement appuyé sur sa canne: Ông ấy chống cần bước đi một cách nặng nề.* 2. Thô, thô tục, thô bỉ, khỗ ố. *S'esclaffer lourdement: Cười ồ một cách thô bỉ.*

lourder [lurde] v. tr. [1] Thân Tổng ra của, đuối, sa thải. *On l'a lourdé de sa boîte: Người ta đã đuối nó khỏi nơi làm việc.*

lourdeur [lurdœr] n. f. 1. Sự nặng, sự nặng nề. *Lourdeur de la démarche: Dáng đi nặng nề.* 2. Bóng Sự thô thiển, sự thiếu tế nhị. *Lourdeur du style: Phong cách thô thiển.* 3. Bóng *La lourdeur d'une responsabilité: Trách nhiệm nặng nề.*

lourdingue [lurdɛ̃g] adj. Thân Nặng nề, trì dộn. *Allure, attitude, raisonnement lourdingue: Dáng vẻ, thái độ, lý lẽ nặng nề.*

loure [lur] n. f. 1. Cũ Kèn lua. 2. Điệu nhảy lua (của nông dân).

lourer [lure] v. tr. [1] **NHẠC** Luyến nốt (nhạc).

loustic [lustik] n. m. 1. Cũ Thằng hề. 2. Người hay pha trò, người bông lơn. *Faire le loustic: Pha trò, bông lơn.* 3. Khinh Gã, tên, chàng. *Qu'est ce que c'est que ce loustic?: Gã này là ai vậy?*

loutre [lutɾ] n. f. Con rái cá.

louve [luv] n. f. 1. Chó sói cái. 2. Kĩ Vấu kẹp.

louvet, ette [luve, et] adj. *Cheval louvet, jument loubette:* Ngựa lông sói (lông đen hoe vàng).

louveteau [luvto] n. m. 1. Sói con. 2. Sói con, hướng đạo sinh trẻ.

louveter [lurve] v. intr. [23] Để (chó sói).

louveterie [lurveɾi] n. f. 1. Cũ Sự săn sói. 2. Đoàn săn chó sói. ▷ *Lieutenant de louveterie:* Người tổ chức đoàn săn thú có hại.

louvettier [lurtje] n. m. 1. Cũ *Grand-louvettier:* Quan trông coi việc săn sói. 2. Mối Người tổ chức đoàn săn thú có hại.

louvolement [luvwamã] n. m. Sự ngoắt ngoéo, sự quanh co; mưu mẹo quanh co.

louvoyage [luvwajaz] n. m. **HẢI** Sự đi vát gió. *Gagner au louvoyage: Đi vát gió.*

louvoyer [luvwaje] v. intr. [26] 1. **HẢI** Đi vát gió, chạy vát gió (tàu). 2. Bóng Đi ngoắt ngoéo, quanh co. ▷ *Par ext. Hành động quanh co, lắt léo.*

lovelace [lovlas] n. m. Văn Kề quyền rũ tro tráo, tên số khanh.

lover [love] 1. v. tr. [1] **HẢI** Cuộn (thùng, chảo) lại. *Lover une aussière: Cuộn chảo lại.* 2. v. pron. Cuộn khúc lại. *Serpent qui se love sur une pierre: Con rắn cuộn khúc trên tảng đá.*

loxodromie [lɔksodromi] n. f. **HẢI** Đường tà hành. *La loxodromie, qui correspond à la route suivie par un navire gardant un cap constant, est représentée sur les cartes marines par une ligne droite: Đường tà hành tương đương với con đường mà tàu thủy nhắm chạy theo hướng không đổi, được biểu diễn trên bản đồ hàng hải bằng một đường thẳng.*

loxodromique [lɔksodromik] adj. **HẢI** Tà hành. *Route loxodromique: Đường tà hành.*

loyal, ale, aux [lwajal, o] adj. 1. **LUẬT** Đúng luật. *Bon et loyal inventaire: Bản kiểm kê tốt và đúng luật.* 2. Thẳng thắn, chân thành, trung thực. *Loyal camarade: Người bạn chân thành. Une discussion loyale: Cuộc thảo luận thẳng thắn.*

loyalement [lwajalmã] adv. Thẳng thắn, chân thành, trung thực.

loyalisme [lwajalism] n. m. 1. Sự trung thành với chế độ. 2. Sự trung thành với sự nghiệp.

loyaliste [lwajalist] adj. và n. Trung thành; người trung thành.

loyauté [lwajote] n. f. Sự thẳng thắn, chân thành, trung thực. *Reconnaître ses erreurs avec loyauté*: Thẳng thắn công nhận lỗi của mình.

loyer [lwaje] n. m. Tiền thuê. *Payer son loyer*: Trả tiền thuê. ▷ **TÀI** *Loyer de l'argent*: Suất lãi.

L.S.D. [ɛlɛsde] n. m. Viết tắt của acide lysergique diéthylamide, chất ma túy.

Lu HOÁ Ký hiệu luteti.

lubie [lybi] n. f. Sự, ý tưởng ngông cuồng, kỳ khôi; ngầu hững. *Avoir des lubies*: Có những ý tưởng ngông cuồng.

lubricité [lybrisiset] n. f. Tính tà dâm. Đồng salacité.

lubrifiant, iante [lybrifiã, jãt] adj. và n. m. Bôi trơn. ▷ N. m. Chất bôi trơn, dầu nhờn.

lubrification [lybrifikasjõ] n. f. Sự bôi trơn, sự tra dầu mỡ. Đồng graissage.

lubrifier [lybrifje] v. tr. [1] Bôi trơn, tra dầu mỡ. *Lubrifier un roulement à billes*: Bôi trơn trục bi.

lubrique [lybrik] adj. Tà dâm. *Des gestes lubriques*: Cử chỉ tà dâm.

lubriquement [lybrikmã] adv. Tà dâm.

lucane [lykan] n. m. Bộ hươu (sâu bộ cánh cứng).

lucarne [lykarn] n. f. Cửa sổ mái (để lấy ánh sáng từ trên mái nhà).

1. lucernaire [lysernɛr] n. m. **LUẬTNHỮ** Buổi lễ đêm thứ bảy.

2. lucernaire [lysernɛr] n. f. **ĐỘNG** Sứa đèn (một loài sứa định cư).

lucide [lysid] adj. 1. Sáng suốt, minh mẫn, rõ ràng, trong sáng. *Esprit lucide*: Đầu óc minh mẫn. *Un homme lucide*: Người sáng suốt. ▷ *Une politique lucide*: Chính sách sáng suốt. 2. Tỉnh táo. *Le malade est resté lucide jusqu'à sa mort*: Người bệnh tỉnh táo cho đến lúc chết.

lucidement [lysidmã] adv. Một cách sáng suốt, minh mẫn, rõ ràng, trong sáng.

lucidité [lysidite] n. f. 1. Sự sáng suốt, minh mẫn. 2. Trạng thái tỉnh táo. *Le malade a gardé toute sa lucidité*: Người bệnh vẫn tỉnh táo.

luciférase [lysiferaz] n. f. **SINH HÓA** Luxiferaz.

luciférien, ienne [lysiferjẽ, jẽn] adj. và n. 1. adj. Thuộc quỷ Lucifer, thuộc ma vương. *Orgueil luciférien*: Tính kiêu ngạo của quỷ Lucifer. *Révolte luciférienne*: Cuộc nổi dậy của quỷ Lucifer. 2. n. **SỨ TÔN** Phái thờ ma vương (thời Trung cổ).

luciférine [lysiferin] n. f. **SINH HÓA** Luxiferin.

lucilie [lysili] n. f. **ĐỘNG** Nhặng xanh, ruồi giòi.

luciole [lysjol] n. f. Con đom đóm.

lucratif, ive [lykratif, iv] adj. 1. Có lợi, sinh lợi; có lãi, có lời. *Association à but non lucratif*: Hiệp hội với mục đích không sinh lợi. 2. Có lời to. *Un trafic lucratif*: Một vụ buôn bán có lời to.

lucre [lykr] n. m. Khinh Lợi, lợi lộc. *La passion du lucre*: Sự hám lợi.

ludion [lydjõ] n. m. Con lặn.

ludique [lydik] adj. Học Thuộc về chơi. *L'activité ludique est indispensable à la maturation du psychisme chez l'enfant*: Hoạt động chơi là hoạt động cần thiết cho sự thành thực về mặt tâm thần ở trẻ em.

ludisme [lydism] n. m. Hiếm Sự chơi.

ludothèque [lydotek] n. f. Nhà cho mượn đồ chơi, cho thuê trò chơi.

luette [lyet] n. f. Lưỡi gà.

lueur [lyœr] n. f. 1. Ánh sáng mờ mờ, tù mù, ánh sáng yếu ớt, leo lét. *La lueur d'une bougie*: Ánh sáng leo lét của ngọn nến. 2. Bóng Ánh mắt, tia mắt. *Une lueur de haine apparut dans ses yeux*: Một tia thù hận ánh lên trong mắt nó. 3. Bóng Sự xuất hiện thoáng qua. *Des lueurs de raison chez un aliéné*: Lý trí xuất hiện thoáng qua ở bệnh nhân tâm thần.

lufa, luffa V. loufa.

luge [lyʒ] n. f. Xe trượt con, xe luy.

luger [lyʒe] v. intr. [15] Hiếm Trượt xe luy (trên tuyết).

lugeur, euse [lyʒœr, œz] n. Người trượt xe luy.

lugubre [lygybr] adj. 1. Vãn Sầu thảm, bi thảm, tang tóc. *Une lugubre cérémonie*: Buổi lễ sầu thảm. 2. *Un air lugubre*: Vẻ mặt sầu thảm. Đồng sinistre.

lugubrement [lygybrãm] adv. Sầu thảm, bi thảm, tang tóc.

lui [lɥi] pron. pers. **I.** pron. m. và f. (plur. leur: V. leur 1) Với nó, cho nó. *Je lui ai causé de la joie*: Tôi đã gây cho nó niềm vui. *J'ai vu cette femme et je lui ai parlé*: Tôi đã thấy bà này và tôi đã nói chuyện với bà ấy. **II.** pron. chỉ dùng ở giống đực. 1. *J'ai parlé de lui*: Tôi đã nói về ông ấy. *Nous avons voté pour lui*: Chúng tôi đã bỏ phiếu bầu cho ông ấy. *Je partirai avec lui*: Tôi sẽ đi với ông ta. 2. *C'est lui qui est le responsable*: Chính anh ta là người chịu trách nhiệm. *Lui seul a le droit de parler*: Chỉ mình anh ấy là có quyền nói. 3. *Qui avez-vous choisi?* - Lui, bien sûr! *Anh chọn ai?* - Tất nhiên là ông ấy rồi! *Je veux vous voir, toi et lui*: Tôi muốn gặp các anh, anh và cậu ấy.

luire [lɥiʁ] v. intr. [71] Lóe sáng, tỏa sáng.
Le soleil luit: Mặt trời tỏa sáng. > *Par ext.*
Une lame d'acier qui luit: Một lá thép lóe sáng. > *Bóng Un espoir luit encore: Một niềm hy vọng vẫn đang loé sáng.*

luisance [lɥizãs] n. f. Hiếm Sự sáng loáng, sự loé sáng.

luisant, ante [lɥizã, ɑ̃t] adj. Sáng loáng, láng, bóng.
Une lame luisante: Một lưỡi dao sáng loáng. > *Ver luisant: Sâu róm.* > N. m. Về sáng loáng.
Le luisant du bois poli: Về sáng loáng của gỗ đánh bóng.

lumachelle [lymafɛl] n. f. KHOÁNG Lumachen.

lumbago [lœ̃bago] hay **lombago** [lɔ̃bago] n. m. Chứng đau lưng.

lumen [lymen] n. m. Lý Lumen (đơn vị quang thông).

lumière [lymjɛʁ] n. f. I. Ánh sáng. 1. Lý Ánh sáng. > *Lumière noire: Tia cực tím, tia tử ngoại.* > *Lumière froide: Ánh sáng lạnh.* > THIÊN *Lumière cendrée: Ánh sáng tro* (ánh sáng từ trái đất chiếu lên mặt trăng). > *Lumière zodiacale: Ánh hoàng đạo, ánh sáng trước bình minh, ánh lê minh; ánh sáng sau khi mặt trời lặn, ánh chiều tà.* > *Année de lumière hay année-lumière* (cách dùng này hay bị phê phán): Năm ánh sáng. 2. Thụng *La lumière du soleil: Ánh sáng mặt trời.* *La lumière d'une lampe: Ánh sáng của ngọn đèn.* > *Spécial. La lumière: Ban ngày.* > *Ouvrir les yeux à la lumière: Sinh ra.* > *Voir la lumière: Sống.* > *Apportez de la lumière, que je puisse lire: Mang đèn lại đây thì tôi mới đọc được.* > *La lumière argentée d'un Corot: Ánh sáng bạc* (trong tranh) của Corot. > *Habit de lumière: Quần áo thêu kim tuyến* (của võ sĩ đấu bò). 3. Điểm sáng, đốm sáng, chấm sáng. *Apercevoir une lumière dans la nuit: Chợt thấy một đốm sáng trong đêm.* *Les ombres et les lumières d'un tableau: Các điểm tối và điểm sáng của một bức tranh.* II. 1. Sự tỏa sáng, soi rọi, ánh sáng. *Les lumières de la foi, de la raison: Ánh sáng của niềm tin, ánh sáng của lý trí.* > *Faire la lumière sur une chose: Soi sáng một sự việc.* > *Mettre en lumière, en pleine lumière: Đưa ra ánh sáng, làm cho thấy rõ.* 2. *Les lumières: Tri thức, kiến thức, sự hiểu biết.* *Mes lumières sur ce sujet sont très réduites: Sự hiểu biết của tôi về vấn đề này rất hạn hẹp.* 3. *Les lumières: Tri thức khoa học.* > *Le siècle des lumières: Thế kỷ ánh sáng* (thế kỷ XVIII). 4. Gũ Tri thức đại tài, bác học. *Descartes, Pascal, Newton, Leibniz, ces lumières de l'Europe: Descartes, Pascal, Newton, Leibniz là các bậc tri thức đại tài của châu Âu.* -Auj. *Thần Ce n'est pas une lumière: Đó không phải là người thông minh lắm.* III. 1. Cỏ Lỗ (ở nông

súng, để đốt bột thuốc súng). 2. Lỗ (ống nhòm). 3. Lỗ (ở máy bào). 4. Lỗ vát (ở đàn oóc). 5. Lỗ nạp (ở máy hơi nước hai kỳ).

lumignon [lyminjɔ̃] n. m. 1. Cũ Hoa nén, hoa đèn; mẫu nến. 2. Mới Đèn con.

luminaire [lyminɛʁ] n. m. 1. LƯỢNHỜ Đèn đuốc (ở nơi thờ). 2. Đèn thấp sáng.

luminance [lyminãs] n. f. Lý Độ chói; độ ngời.

luminescence [lyminesãs] n. f. Lý Độ phát quang.

luminescent, ente [lyminesã, ɑ̃t] adj. Lý và Thụng Phát quang, phát sáng.

lumineusement [lyminɛzmã] adv. Sáng rõ, rõ ràng, sáng sủa. *Expliquer une chose lumineusement: Giải thích rõ ràng một việc.*

lumineux, euse [lyminɔ̃, ɔz] adj. 1. Có ánh sáng, sáng. *Source lumineuse: Nguồn sáng.* *Point lumineux dans la nuit: Chấm sáng trong đêm.* *Enseigne lumineuse: Biển hiệu sáng.* *Montre à cadran lumineux: Đồng hồ mặt dạ quang.* *Fontaine lumineuse: Nguồn sáng.* 2. *Phénomène lumineux: Hiện tượng phát sáng.* > QUANG *Rayon lumineux: Tia sáng.* 3. Sáng sủa, sáng rõ, trong, đầy ánh sáng. *Couleur chaude et lumineuse: Màu nóng và lấp lánh.* *Ciel lumineux: Bầu trời đầy ánh sáng.* *Tableau lumineux: Bức tranh sáng sủa.* 4. *Bóng Un exposé lumineux: Sự trình bày sáng sủa.* *Une idée lumineuse: Ý kiến sáng suốt.* > *Intelligence lumineuse: Trí tuệ sáng suốt.*

luminisme [lyminism] n. m. HOA Khuynh hướng đối chọi sáng tối.

luministe [lyminist] adj. và n. HOA I. adj. Đối chọi sáng tối. 2. n. Họa sĩ chuyên đối chọi sáng tối.

luminosité [lyminɔzite] n. f. 1. Thụng Sự, tính sáng, sáng sủa, sáng láng. *La luminosité du ciel italien: Sự ngập tràn ánh sáng của bầu trời Italia.* 2. THIÊN Độ sáng, quang lực.

lumitype [lymitip] n. f. IN Máy lumi, máy sắp chữ chụp ảnh.

lump [lœmp] n. m. Cá vây tròn.

lumpenproletariat [lumpɛnpʁɔlɛtɛʁjat] n. m. CHTR Vô sản lưu manh.

1. **lunaire** [lynɛʁ] adj. 1. Thuộc mặt trăng. *Le sol lunaire: Đất mặt trăng.* > *Mois lunaire: Tháng âm lịch.* 2. Hiu quanh như trên mặt trăng. *Paysage lunaire: Cảnh hiu quanh như trên mặt trăng.* 3. Bông Face, visage lunaire: Mặt tròn và nhọt nhọt như vầng trăng.

2. **lunaire** [lynɛʁ] n. f. Cây cải âm. Đồng monnaie-du-pape.

lunaison [lynezɔ̃] n. f. Tuần trăng, tháng âm lịch.

lunatique [lynatik] adj. và n. Đồng bóng, thất thường, thay đổi.

lunch [lɔ̃ʃ] n. m. Tiệc đứng, bữa ăn nguội; bữa ăn trưa của người Anh.

luncher [lɔ̃ʃe] v. intr. [1] Lỗi thời Ăn tiệc đứng, ăn nguội.

lundi [lɔ̃di] n. m. Thứ hai. ▷ *Lundi saint*: Thứ hai của tuần lễ thánh. ▷ *Lundi de Pâques, de Pentecôte*: Thứ hai tiếp sáu lễ Phục sinh, sau lễ Hạ trần.

lune [lyn] n. f. I. Mặt trăng. 1. THIÊN và Thuyết *La Lune*: Mặt trăng. 2. Thuyết ▷ *Clair de lune*: Ánh trắng, sáng trắng. ▷ *Croissant de lune*: Trăng lưỡi liềm. 3. *Phases de la Lune*: Các pha của mặt trăng. ▷ *Nouvelle Lune*: Trăng non. ▷ *Pleine Lune*: Trăng tròn. 4. loc. *Bóng Visage, face en pleine lune*: Mặt tròn vành vạnh. ▷ *Thân Demander, promettre la lune*: Đòi trắng dưới nước, hứa hão; đòi chuyện không thể làm được. ▷ *Thân Vouloir attraper la lune avec ses dents*: Mơ, trắng đay nước. ▷ *Thân Être dans la lune*: Ở trên mây, lơ đãng. ▷ *THỂ Coup de pied à la lune*: Cú móc bóng. II. 1. Tháng âm lịch. 2. Tuần trăng. ▷ *Bóng, Thân Cũ Être dans une bonne (une mauvaise) lune*: Vui vẻ, dễ chịu (cáu kỉnh, khó chịu). ▷ *Mới Lune rousse*: Tuần trăng úa, tuần trăng bắt đầu sau lễ Phục sinh. ▷ *Thân Vieilles lunes*: Thuở xưa. ▷ *Lune de miel*: Tuần trăng mật. III. Sự tròn vành vạnh. 1. Thân Mặt tròn vành vạnh, mặt vành trăng. 2. Thân Mông, dít. 3. *Lune d'eau*: Cây, hoa súng. 4. *Lune de mer* hay *lune*: Cá trăng, cá dẫu.

luné, ée [lyne] adj. *Être bien (mal) luné*: Vui vẻ, dễ chịu; cau kỉnh, khó chịu (do ảnh hưởng của tuần trăng đối với tinh thần).

lunetier, ière [lyntje, jɛr] n. thợ kính, người bán kính (đeo mắt). ▷ Adj. *Industrie lunetière*: Nghề làm kính (đeo mắt).

lunette [lynɛt] n. f. I. 1. KTRÚC Cửa thông ánh sáng. ▷ Thuyết Kính hậu (ở ô tô). 2. QUÂN Công sự ngoài. 3. Lỗ cầu tiêu. 4. KỸ Gối đường ren. 5. Mặt kính đồng hồ. 6. Lỗ máy chém. II. 1. QUANG Kính. *Lunette d'approche*: Kính thiên lý. *Lunette astronomique*: Kính thiên văn. 2. n. pl. Kính đeo mắt. *Porter des lunettes*: Đeo kính. *Lunettes de soleil, de soudeur*: Kính chống nắng (kính râm), kính thợ hàn.

lunetterie [lynɛtri] n. f. Nghề làm kính, nghề bán kính.

luni-solaire [lynisolɛr] adj. THIÊN Âm dương, nhật nguyệt. *Marée luni-solaire*: Thủy triều lên xuống theo nhật nguyệt. *Calendrier luni-solaire*: Lịch âm dương.

lunule [lynyl] n. f. 1. HÌNH Hình lưỡi liềm. 2. Liềm móng (dấu lưỡi liềm ở gốc móng tay).

lunure [lynɥr] n. f. KỸ Mất gỗ, dác giắt (ở gỗ).

lupanar [lypanaʁ] n. m. Văn Lỗi thời Nhà thổ, nhà điếm, thanh lâu.

lupercales [lypɛʁkal] n. f. pl. CỎA Hội thần Sói.

lupin [lypɛ̃] n. m. Đậu lupin.

lupome [lypom] n. m. Y U luput.

lupulin [lypylɛ̃] n. m. KỸ Bột tuyến hoa bia.

lupuline [lypylin] n. f. 1. KỸ Lupulin. 2. Linh lăng hoa vàng.

lupus [lypys] n. m. Y Bệnh luput. *Lupus acnéique, tuberculeux*: Bệnh luput đang trứng cá, luput dạng lao. *Lupus érythémateux disséminé*: Luput dạng ban đỏ rải rác.

lurette [lyrɛt] n. f. Loc. *Thân Il y a belle lurette*: Đã lâu lắm, đã có từ lâu, rất lâu rồi.

luron, onne [lyʁɔ̃, ɔn] n. Người vui tính, người vô tư lự. *Un joyeux luron*: Người vui tính, người sống vui vẻ. ▷ *Une luronne*: Đàn bà bạo dạn và tự do phóng khoáng.

lusin hay **luzin** [lyzɛ̃] n. m. HẢI Thùng hai tao.

lusitanien, ienne [lyzitanjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. CỎA Thuộc xứ Lusitanie; người xứ Lusitanie. ▷ *Par ext.*, Mới Thuộc Bồ Đào Nha. *Le gouvernement lusitanien*: Chính phủ Bồ Đào Nha. 2. ĐCHẤT n. m. Bạc luzitan. -Adj. *Étage lusitanien*: Bạc luzitan.

lusophone [lyzɔfɔn] adj. và n. Học Người nói tiếng Bồ Đào Nha.

lustrage [lystrɑʒ] n. m. Sự làm láng, đánh bóng.

lustral, ale, aux [lystral, o] adj. Văn Để tẩy sạch, để rửa tội. *Eau lustrale*: Nước phép (lễ rửa tội).

lustration [lystrasjɔ̃] n. f. CỎA Lễ rửa tội. ▷ LUẬTNHỜ Sự tẩy nước phép.

1. **lustre** [lystr] n. m. Văn Thời gian năm năm. -*Par ext.*, Thân Thời gian dài, bao nhiêu năm. *Cela fait des lustres qu'on ne l'a revu*: Thế là bao nhiêu năm rồi chúng tôi không gặp lại ông ấy.

2. **lustre** [lystr] n. m. 1. Nước bóng, nước láng; nước men. ▷ KỸ Chất làm bóng, nước men. *Lustre de pelletier, de céramiste*: Chất làm bóng da lông, nước men đồ gốm. 2. Bóng Sự chói lọi, rạng rỡ, hiển hách. *Cette distinction lui rend un peu de lustre*: Sự nổi bật đó khiến nó hơi rạng rỡ. 3. Đèn chùm.

lustré, ée [lystre] adj. 1. Bóng láng, bóng mượt. *Pelage lustré*: Bộ lông bóng mượt. ▷ KỸ Đánh bóng, làm mượt. *Feutre lustré*: Da phốt chải mượt. 2. Mòn bóng lên. *Habit lustré*: Quần áo mòn bóng lên.

lustrer [lystre] v. tr. [1] 1. Làm láng, đánh bóng. *Lustrer un meuble*: Đánh bóng đồ gỗ. ▷ KỸ *Lustrer des peaux*: Làm láng da. 2.



Lustrer un vêtement: Làm mòn bóng quần áo (vì dùng nhiều).

lustrerie [lystrəri] n. f. Nghề làm đèn chùm; nghề bán đèn chùm.

lustrine [lystrin] n. f. Vải láng, lụa hoa bóng. *Des manchettes de lustrine*: Măng sét bằng vải láng.

lut [lyt] n. m. Kĩ Chất gắn, chất trám.

lutage [lytaʒ] n. m. Kĩ Sự gắn, sự trám, sự trét.

lutécium V. lutétium.

lutéine [lytein] n. f. 1. SINH Lutein. Đồng progesterone. 2. HOÁ Lutein (sắc tố vàng có trong phấn hoa, lòng đỏ trứng).

lutéinisant, ante [lyteinizɑ̃, ɑ̃t] adj. SINH Hormone lutéinisante hay lutéostimuline: Hooc môn lutein hóa.

lutéinisation [lyteinizasjɔ̃] n. f. SINH Sự lutein hóa.

luter [lyte] v. tr. [1] Kĩ Gắn, trám, trít.

lutétium [lytesjom] n. m. HOÁ Luteti.

luth [lyt] n. m. 1. Đàn luyt. 2. *Tortue-luth*: Rùa luyt (rùa biển).

luthéranisme [lyteranizm] n. m. Học Thuyết Luther; đạo Luther.

lutherie [lytri] n. f. 1. Sự sản xuất đàn. 2. Nghề làm đàn; sự buôn bán đàn.

luthérien, ienne [lyterjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc, theo thuyết Luther; người theo thuyết Luther.

luthier [lytje] n. m. Thợ làm đàn dây; người bán đàn dây

luthiste [lytist] n. Người chơi đàn luyt.

lutin [lytɛ̃] n. và adj. I. n. m. 1. Yêu tinh, quỷ lùn. 2. Bông Đũa trẻ hiếu động, tinh nghịch, quỷ quái. II. adj. Cũ *Lutin, lutine*: Tinh ranh, quỷ quái, tinh nghịch. *Visage lutin*: Bộ mặt tinh ranh.

lutiner [lytine] v. tr. [1] 1. Cũ Trêu ghẹo, trêu chọc, đùa nghịch tinh quái. 2. Mối Quấy rầy, chòng ghẹo. *Lutiner une femme*: Chòng ghẹo phụ nữ.

lutrin [lytrɛ̃] n. m. LUẬTNGHỒ 1. Bàn để kinh trong giáo đường (khi hát lễ). ▷ Bàn mặt vát, giá mặt nghiêng (để sách dày, nặng, cho dễ đọc). 2. Những người hát lễ; chỗ hát lễ.

lutte [lyt] n. f. 1. Sự đánh vật, vật lộn. ▷ Môn vật. *Lutte gréco-romaine*: Vật kiểu Hy Lạp-La Mã. *Lutte libre*: Vật tự do. 2. Cuộc đấu đả, cuộc đánh nhau, cuộc chiến đấu. *Lutte au couteau*: Cuộc đấu đả bằng dao. *Luttes sanglantes*: Cuộc đánh nhau đổ máu. ▷ Bông Sự đối chọi, sự chống nhau, sự xung đột, sự mâu thuẫn. *Luttes politiques*: Sự đối chọi về chính trị. *Lutte d'influence*: Sự xung

đột ảnh hưởng. 3. Cuộc đấu tranh, sự chống lại. *Lutte contre le cancer*: Cuộc đấu tranh chống căn bệnh ung thư. *Lutte antipollution*: Cuộc đấu tranh chống sự ô nhiễm. ▷ *Lutte biologique*: Cuộc đấu tranh về sinh học. 4. Sự mâu thuẫn, sự đối chọi. *Lutte des éléments*: Sự mâu thuẫn giữa các yếu tố. *Lutte du droit et du devoir*: Sự mâu thuẫn giữa quyền lợi và nghĩa vụ. 5. loc. adv. *De haute, de vive lutte*: Bằng cố gắng phi thường, bằng tất cả sức lực và ý chí.

lutter [lyte] v. intr. [1] 1. Đánh vật, vật nhau, vật lộn. 2. Đánh nhau. *Lutter contre un ennemi*: Đánh nhau với kẻ thù. 3. Cạnh tranh, đua tranh, ganh nhau, tranh giành nhau. *Lutter d'adresse*: Cạnh tranh nhau về sự khéo léo. 4. Bông Chống chọi, đấu tranh, chiến đấu. *Lutter contre le vent*: Chống chọi với gió. *Lutter pour la réussite*: Đấu tranh để giành sự thành công.

lutteur, euse [lytœr, œz] n. 1. Người đấu vật, đô vật. 2. Bông Người hay tranh đấu.

lux [lyks] n. m. Lý Luxơ (đơn vị độ rọi).

luxation [lyksasjɔ̃] n. f. Y Sự sai khớp. *Luxation du coude*: Sự sai khớp cùi chỏ.

luxé [lyks] n. m. 1. Sự sa hoa, kiêu sa, tráng lệ. *Vivre dans le luxe*: Sống xa hoa. 2. Tính kiêu cách, xa hoa, lộng lẫy. *Le luxe d'une décoration*: Trang trí lộng lẫy. *Vêtements, produits de luxe*: Quần áo, hàng hóa loại sang. 3. Sự xa xỉ. *Elle va de temps en temps au théâtre, c'est son seul luxe*: Thỉnh thoảng cô có đi nhà hát, đó là sự xa xỉ duy nhất của cô. -Bông *Pour des miséreux, de tels scrupules sont un luxe*: Đối với người nghèo, sự e dè như vậy là một thứ xa xỉ. -Ce n'est pas un luxe: Cái đó thực sự có ích, cần thiết. *Je vais faire repeindre mon appartement ce ne sera pas un luxe*: Tôi sẽ cho sơn lại căn hộ của mình, vì thực sự cần thiết phải như vậy. -Se payer, s'offrir le luxe de (+ inf) Tự cho phép (làm điều gì hơi đặc biệt). 4. *Un luxe, un grand luxe de*: Sự nhiều, dồi dào. *Décrire avec un luxe de précisions*: Miêu tả với nhiều chi tiết chính xác.

luxembourgeois, oise [lyksəburʒwa, waz] adj. và n. Thuộc Luxembourg. ▷ Subst. *Un Luxembourgeois, une Luxembourgeoise*: Người Luxembourg.

luxer [lykse] v. tr. [1] Làm sai khớp, trật khớp. ▷ v. pron. *Se luxer le genou*: Sai khớp đầu gối.

luxmètre [lyksmɛtr] n. m. Lý Luxơ kế, máy đo độ rọi.

luxueusement [lyksuøzmɑ̃] adv. Xa hoa, xa xỉ, tráng lệ, sang trọng.

luxueux, euse [lyksøø, øz] adj. Xa hoa.
Installation luxueuse: Sự bày biện xa hoa.

luxure [lyksyR] n. f. Văn Sự dâm dăng, dâm ô, đa dâm.

luxuriance [lyksyRjãs] n. f. Sự sum suê, um tùm; sự phong phú.

luxuriant, iante [lyksyRjã, jãt] adj. 1. Sum suê, um tùm. 2. Bông Phong phú, dồi dào.
Un style luxuriant: Một lối viết phong phú.

luxurieux, ieuse [lyksyRjø, jøz] adj. Hiếm 1. Dâm dăng, dâm ô. 2. *Propos luxurieux: Lời dâm dăng.*

luzerne [lyzERN] n. f. Cỏ linh lăng, cỏ medi.
La luzerne enrichit le sol en matières organiques azotées grâce à la présence, dans ses racines, de bactéries fixant l'azote atmosphérique: Cỏ linh lăng làm cho đất giàu chất đạm hữu cơ nhờ các vi khuẩn ở rễ cố định được đạm từ không khí.

luzernière [lyzERNjER] n. f. Đồng cỏ linh lăng.

luzin V. lusin.

luzule [lyzyl] n. f. Cỏ dăng tâm.

Lw HOÁ Ký hiệu của Lawrenci.

lx LÝ Ký hiệu của Luxơ (đơn vị độ rọi).

lyc(o)- Từ tố có nghĩa là "chó sói".

lycanthrope [likãtRøp] n. Y hay Văn Người hoang tưởng hóa sói.

lycanthropie [likãtRøpi] n. f. Y hay Văn Hoang tưởng hóa sói.

lycaon [likaõ] n. m. ĐỘNG Sói linh, sói vằn.

lycée [lise] n. m. 1. CẤP Le Lycée: Tên của trường thể dục, nằm phía ngoài Athènes, nơi Aristote giảng triết học. -Tên gọi trường phái triết học tiêu dao do Aristote khởi xướng. 2. Trường lixê, trường trung học (ở Pháp). *Lycée d'enseignement professionnel: Trường trung học dạy nghề.*

lycéen, éenne [liseẽ, een] n. Học sinh trung học.

lychnis [liknis] n. m. THỰC Cây tiền thu.

lycope [likøp] n. m. THỰC Cây hoa chân sói (họ hoa môi).

lycoperdon [likøpERdø] n. m. THỰC Nấm trùng.

lycopode [likøpød] n. m. THỰC Cây thạch tùng.
-Poudre de lycopode: Bột cây thạch tùng.

lycopodiales [likøpødjal] n. f. pl. THỰC Bộ thạch tùng.

lycopodinéas [likøpødine] n. f. pl. THỰC Ngành thạch tùng (thực vật hoa ẩn có mạch).

lycose [likoz] n. f. ĐỘNG Nhện sói.

lyddite [lidit] n. f. SỬ Lidit (chất nổ dùng trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất).

lydien, ienne [lidjẽ, jen] adj. (và n. m.) Thuộc xứ Lydie (tỉnh cũ của Hy Lạp, vùng Tiểu Á). ▷ NHẠC *Le mode lydien*, hay, n. m. *le*

lydien: Một vùng Lydie (môt dấu tiên trong số môt của người trung lưu Hy Lạp xưa).

lydienne [lidjen] hay **lydite** [lidit] n. f. KHOÁNG Khoáng lidit.

lymphadénome [lẽfadenom] n. m. Y U hạch bạch huyết.

lymphangiome [lẽfãzjom] n. m. Y U hạch bạch huyết.

lymphangite [lẽfãzit] n. f. Y Viêm mạch bạch huyết.

lymphatique [lẽfatik] adj. và n. 1. GPÁU Thuộc bạch huyết. *Ganglion lymphatique: Hạch bạch huyết.* ▷ N. m. *Un lymphatique: Mạch bạch huyết.* 2. *Un tempérament lymphatique: Khí chất bạch huyết.* ▷ Subst. *Un, une lymphatique: Người có khí chất bạch huyết.*

lymphatisme [lẽfatism] n. m. 1. Y Tạng bạch huyết. 2. Thụng Tạng người chậm chạp và thờ ơ.

lymphe [lẽf] n. f. SINH Bạch huyết.

lymphoblaste [lẽfoblast] n. m. SINH Nguyên bào bạch huyết. *Certains auteurs considèrent le lymphoblaste comme identique au myéloblaste: Một số tác giả coi nguyên bào bạch huyết đồng nhất với nguyên tủy bào.*

lymphoblastique [lẽfoblastik] adj. SINH Thuộc nguyên bào bạch huyết. *Transformation lymphoblastique: Sự chuyển hóa của nguyên bào bạch huyết.*

lymphocytaire [lẽfositER] adj. SINH Y Thuộc bạch huyết bào. *Série lymphocytaire: Dây bạch huyết bào.*

lymphocyte [lẽfosit] n. m. SINH Bạch huyết bào. *Lymphocytes B: Bạch huyết bào B (tác nhân gây miễn dịch thể dịch).* *Lymphocytes T: Bạch huyết bào T (chỗ dựa cho miễn dịch tế bào và điều hòa sự tiết dịch của bạch huyết bào B).*

lymphocytopoïèse V. lymphopoïèse.

lymphocytose [lẽfositoz] n. f. Y Chứng tăng bạch huyết bào.

lymphogranulomatose [lẽføgRanylomatoz] n. f. Y Bệnh bạch mô hạt. ▷ *Lymphogranulomatose maligne: Bệnh Hodgkin.*

lymphographie [lẽføgرافي] n. f. Y Sự chụp tia X hệ bạch huyết.

lymphoïde [lẽfoid] adj. SINH Tissu, système *lymphoïde: Mô tạo bạch huyết bào, bạch mô; hệ bạch huyết bào.*

lymphome [lẽfom] n. m. Y Lymphom (thuật ngữ di truyền học dùng để chỉ các chứng tăng có tính chất ác tính của một số thành phần trong máu).

lymphopathie [lẽfopat] n. f. Y Bệnh về hệ bạch huyết.



lymphopénie [lɛfɔpeni] n. f. 1. Chúng giảm bạch huyết bào.

lymphopoïèse [lɛfɔpɔjez] hay

lymphocytopoïèse [lɛfɔsitɔpɔjez] n. f. SINH Sự tạo thành bạch huyết bào.

lymphoréticulose [lɛfɔretikyloz] n. f. 1. *Lymphoréticulose bénigne d'inoculation* hay *maladie des griffes du chat*: Bệnh mèo cào.

lymphosarcome [lɛfɔsarkom] n. m. 1. U bạch huyết sácôm.

lynchage [lɛʃaʒ] n. m. Sự hành hình kiểu linso (Lynch, Mỹ).

lyncher [lɛʃe] v. tr. [1] 1. Hành hình kiểu linso; hành hình ngay không cần giải thích lý do (do quân chúng quyết định, không qua tòa án). 2. Hành hung. *Il a été lynché par la foule en colère*: Anh ta bị đám đông đang giận dữ hành hung.

lyncheur, euse [lɛʃœʁ, œz] n. Người tham gia hành hình kiểu linso.

lynx [lɛks] n. m. Mèo linh, linh miêu. -Loc. *Avoir des yeux de lynx*: Mắt rất tinh.

lyo- Từ tố có nghĩa là "hòa tan", "làm tiêu tan"

lyodessiccation [ljɔdeasikasjɔ] n. f. Đồng lyophilisation.

lyonnais, aise [ljɔne, ez] adj. và n. Thuộc thành phố Lyon (Pháp). > loc. *BEP À la lyonnaise*: Hành tây rút sốt (ăn kiểu Lyon).

lyophile [ljɔfil] adj. HOÁ Ưa dung môi (keo).

lyophilie [ljɔfili] n. f. HOÁ Tính ưa dung môi.

lyophilisateur [ljɔfilizatœʁ] n. m. Kỹ Máy làm đông khô lạnh.

lyophilisation [ljɔfilizasjɔ] n. f. Kỹ Phương pháp đông khô lạnh (để bảo đảm huyết thanh, huyết tương...). *La lyophilisation est utilisée comme procédé de conservation dans l'industrie pharmaceutique et l'industrie alimentaire*: Phương pháp đông khô lạnh là phương pháp dùng để bảo quản trong công nghiệp dược và công nghiệp thực phẩm. Đồng lyodessiccation.

lyophiliser [ljɔfilize] v. tr. [1] Kỹ Làm đông khô lạnh.

lyophobe [ljɔfɔb] adj. HOÁ Ky dung môi.

lyre [lir] n. f. 1. Đàn lia. > Văn Tài thơ, tài làm thơ. *Prendre sa lyre*: Có thi hứng, muốn

làm thơ. > *Thần Toute la lyre*: Mọi cung bậc, tất cả. 2. ĐỒNG Chim chìa vôi, chim thiên cầm, cá chào mào...

lyrique [lirik] adj. 1. CỐĐAI Hát, ngâm có đệm đàn lia. *Poème lyrique*: Bài thơ ngâm có đệm đàn lia. > *Poète lyrique*: Tác giả các bài thơ ngâm có đệm đàn lia. -n. m. *Un lyrique*: Nhà thơ ngâm có đệm đàn lia. 2. Nhạc kịch. *Théâtre lyrique*: Nhà hát nhạc kịch. *Drame lyrique*: Opera oratô. *Comédie lyrique*: Nhạc kịch hài hước. -*Artiste lyrique*: Diễn viên nhạc kịch. 3. Trữ tình. *Genre lyrique*: Thể thơ trữ tình. -n. m. *Le lyrique*: Thể thơ trữ tình. 4. Trữ tình, đầy thi cảm, gợi cảm. *Les envolées lyriques d'une bio-graphie*: Sự bay bổng trữ tình của một bản tiểu sử. *Un style lyrique*: Một văn phong đầy thi cảm. 5. Mỹ *Abstraction lyrique*: Trào lưu hội họa hiện đại trừu tượng trữ tình (xuất hiện ở Pháp năm 1947).

lyriquement [lirikmɑ̃] adv. Trữ tình.

lyrisme [lirism] n. m. 1. Thi cảm trữ tình. *Le lyrisme de Lamartine*: Thi cảm trữ tình của Lamartine. 2. Tính trữ tình. *Le lyrisme d'un discours*: Tính trữ tình của bài nói. 3. Tình cảm ủy mị. *Il s'abandonne au lyrisme*: Anh ta thả mình theo tình cảm ủy mị.

lys V. lis.

lyse [liz] n. f. SINH Sự tan, sự phá hủy, sự tiêu (một cấu trúc hữu cơ).

-lyse, lys(o)- Từ tố có nghĩa là "tan rã", "tiêu tan", "phá hủy".

lysergique [liserʒik] adj. SINHHOÁ *Acide lysergique*: Axít lizecgic.

lysimaque [lizimak] n. f. THỰC Cây trần châu.

lysine [lizin] n. f. 1. SINH Lizin, chất tiêu. 2. SINHHOÁ Lizin (axit amin).

lyso- V. lyse.

lysosome [lizozom] n. m. SINH Lyzozom (có trong tế bào chất).

lysozyme [lizozim] n. m. Lyzozim.

-lyte, -lytique HOÁ Từ tố có nghĩa là "có thể tiêu tan".

lytique [litik] adj. 1. SINH Tiêu, tiêu tan. 2. 1. Chất gây mất cảm giác. -*Cocktail lytique*: Hỗn hợp chất gây mất cảm giác; hỗn hợp thuốc gây chết không đau.



m [m] n. m. Chữ cái thứ 13 và chữ phụ âm thứ 10 của bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ *m*: Viết tắt chữ masculin. -*M*, *Mme*, *Mlle*: Viết tắt các chữ Monsieur, Madame, Mademoiselle. -*MM*: Viết tắt chữ Messieurs. -*M*.: Viết tắt chữ maître. -*Mgr*.: Viết tắt chữ Monseigneur. ▷ *M*.: 1000 (chữ số La Mã). ▷ *m*, *m*², *m*³: Ký hiệu của mét, mét vuông, mét khối. ▷ *M*.: Viết tắt chữ méga- (có nghĩa là "triệu") ▷ *m*.: Viết tắt chữ milli- (có nghĩa là "phần nghìn"). ▷ HOA *m*.-: Viết tắt chữ mêta-. ▷ *M*. Ký hiệu độ mềm của dung dịch.

ma V. mon.

maboul, oule [mabul] adj. Dgian Điền, gàn, ma bần. *Il est maboul, ce gars-là!*: Thằng cha này điên. ▷ Subst. *Un(e) maboul(e)*.

macabre [makabr] adj. 1. *Danse macabre*: Điệu nhảy tử thần, cuộc khiêu vũ của ma quỷ. 2. Chết chóc, rùng rợn, gớm ghiếc, khủng khiếp, ghê rợn. *Plaisanterie macabre*: Trò đùa rùng rợn. *Faire la macabre découverte de restes humains*: Tiến hành cuộc khai quật ghê rợn hài cốt con người.

macach, macache hay **makach** [makaf] adv. Thân, Lũithời Không có, không có gì, không hề. *Tu veux de l'argent? Macache!*: Cậu muốn có tiền à? Không có đâu!

macadam [makadam] n. m. 1. Sự lát đá dăm nện; mặt đường lát đá dăm nện. 2. *Abusiv*. Bitum (để rải đường); đường rải bitum.

macadamiser [makadamize] v. tr. [1] Rải đá dăm nện (vào mặt đường). *Macadamiser une route*: Rải đá dăm nện một con đường.

macaque [makak] n. m. 1. Khỉ macac. 2. Bống, Thân Người xấu như khỉ.

macareux [makarø] n. m. Vẹt biển (họ Pinguin). *Macareux moine* (*Fratercula arctica*): Vẹt biển châu Âu.

macaron [makarõ] n. m. 1. Bánh hạnh nhân. 2. Bím tóc cuộn trên tai. 3. Huy hiệu tròn, huy chương tròn. *Macaron tricolore d'une voiture officielle*: Huy hiệu tròn ba màu của xe công. 4. Dgian Cú đánh.

macaroni [makarõni] n. m. 1. Pl. Mì ống. *Des macaroni*. -Sing. *Un macaroni*. 2. Dgian, Khinh *Un mangeur de macaroni*, và ellipt., *un Macaroni*: Người Ý.

macaronique [makarõnik] adj. VĂN Thơ khôi hài pha tiếng La tinh.

macassar [makasar] n. m. Gỗ mun vùng Macassar (Indônêxia).

macchabée hay **machabée** [makabe] n. m. Dgian Xác chết.

macchiaioli [makjajoli] n. m. pl. HOA Người theo trường phái Makiaoli (trường phái hội họa hiện thực-ấn tượng ở Florence, Italia, thế kỷ XIX).

macédoine [masedwan] n. f. 1. Món rau quả thập cẩm. *Une boîte de macédoine de légumes*: Một hộp đồ ăn bằng rau thập cẩm. 2. Mớ hổ lốn.

macédonien, ienne [masedonjẽ, jen] adj. và n. Thuộc xứ Maxêdoan (xưa ở vùng Bancăng). ▷ N. Người xứ Maxêdoan. -N. m. *Le macédonien*: tiếng Maxêdoan (tiếng Xlavo nói ở vùng Maxêdoan thuộc Nam Tư).

macérateur [maseratœr] adj. m. Ngâm. ▷ N. m. Thùng ngâm bỗng (để nấu rượu).

macération [maserasjõ] n. f. 1. TÔN Sự hành xác. 2. Sự ngâm. ▷ *Par ext*. Nước ngâm.

macérer [masɛʁe] I. v. tr. [16] TÔN HÀNH xác. II. Ngâm. *Macérer des cornichons dans du vinaigre: Ngâm dưa chuột bao tử vào dấm.* ▷ v. intr. *Les filets de maquereaux macèrent dans du jus de citron: Các lát thịt cá thu ngâm trong nước chanh.* Bông *Il macérait dans les remords: Anh ta tẩm mình trong hối hận.*

macfarlane [makfarlan] n. m. CỎ Áo chèoang Macfaclan.

mach hay **Mach** [maʃ] n. m. LÝ HKHÔNG *Nombre de Mach: Số mác, số M (tỉ số giữa tốc độ của tên lửa máy bay và tốc độ của âm thanh).* -Loc. *Voler à Mach 1, Mach 2...: Bay nhanh hơn tiếng động 1 lần, 2 lần.*

machabée V. maccabée.

machairodus [makɛʁodʊs] n. m. CỎ SINH Con mèo to hóa thạch có răng nanh hình lưỡi kiếm rất phát triển.

machaon [makaɔ̃] n. m. ĐÔNG Bướm gấm.

mâche [moʃ] n. f. Rau mát (làm xalát ăn).

mâchefer [moʃfɛʁ] n. m. XỈ than đá. *Le mâchefer est utilisé pour stabiliser les sols: Xỉ than đá được dùng để ổn định đất.*

mâcher [moʃe] v. tr. [1] 1. Nhai. *Mâcher les aliments avant de les avaler: Nhai thức ăn trước khi nuốt.* 2. *Mâcher du chewing-gum: Nhai kẹo cao su.* 3. loc. Bông *Mâcher la besogne à qqn: Làm sẵn cho ai.* -*Ne pas mâcher ses mots: Nói thẳng ra, nói toạc ra.* 4. KỈ Cắt nham nhở. *Le ciseau mâche le bois: Kéo cắt nham nhở gỗ.*

machette [maʃɛt] n. f. Dao phát (ở Nam Mỹ).

mâcheur, euse [moʃœʁ, œz] n. Người có thói quen hay nhai (cái gì đó). *Les mâcheurs de kola.*

machiauel [makjavel] n. m. Người giáo quyết (tìm cách đạt mục đích bằng bất kỳ phương tiện nào, bất chấp lương tâm).

machiavélique [makjavelik] adj. Khinh Giáo quyết, thâm hiểm.

machiavéisme [makjavelism] n. m. 1. Học thuyết chính trị của Machiauel. 2. Khinh Thái độ của người giáo quyết, thâm hiểm.

mâchicoulis [maʃikuli] n. m. Lan can có lỗ ném (trên thành lũy để ném đá hoặc chất dẫn hỏa vào đầu quân địch). ▷ Lỗ ném.

-**machie** Từ tố có nghĩa là "trận đánh", "trận đấu", "cuộc chiến đấu".

machin, ine [maʃɛ, in] n. (thường dùng giống đực) Cái ấy, người ấy.

machinal, ale, aux [maʃinal, o] adj. Máy móc, như cái máy. *Gestes machinaux: Các cử chỉ máy móc.*

machinalement [maʃinalmɑ̃] adv. Một cách máy móc.

machination [maʃinasjɔ̃] n. f. Mưu đồ, âm mưu, mưu mô.

machine [maʃin] n. f. I. 1. Máy. *Machine à calculer, à écrire: Máy tính, máy chữ.* -*Machine à laver, à coudre: Máy giặt, máy khâu.* -*Machine agricole: Máy nông nghiệp.* -*Machine à bois: Máy làm mộc.* ▷ *Machine électrique: Máy chạy điện; máy cung cấp điện.* -*Machine à vapeur: Máy hơi nước.* 2. HẢI *La salle des machines: Buồng máy.* ▷ *Par ext. Máy móc.* 3. Xe. *Motocycliste dont la machine est en panne: Người đi xe máy có chiếc xe bị pan.* ▷ ĐẮT *Đầu máy xe lửa.* 4. SỬ *Machine de guerre: Máy móc chiến tranh (máy phóng tên lửa, máy phóng đạn, máy phá thành...).* ▷ *Lũithời Machine infernale: Khối nổ, bom.* 5. SKHẨU Dụng cụ máy móc dùng để thay đổi cảnh trí sân khấu; đồ kéo cảnh trang trí. II. Bông 1. Cái máy (sinh vật). *Selon Descartes, les animaux sont de simples machines: Theo ĐêCac, động vật chỉ là những cái máy thuần túy.* ▷ *Khinh Il n'est qu'une machine à débiter des sornettes: Nó chỉ là một cái máy tuôn ra những lời nói tầm phào.* 2. Bộ máy, hệ thống tổ chức hoạt động như bộ máy. *La machine bureaucratique: Bộ máy quan liêu.*

machine-outil [maʃinuti] n. f. Máy công cụ. *Des machines-outils.*

machiner [maʃine] v. tr. [1] *Lũithời Âm mưu.* *Machiner une trahison: Âm mưu làm phản.*

machinerie [maʃinɛʁi] n. f. Máy móc (dùng vào một việc gì). -*Par ext. Buồng máy.* *Machinerie d'ascenseur de navire: Buồng thang máy tàu thủy.*

machine-transfert [maʃintrɑ̃sfɛʁ] n. f. KỸ Máy sản xuất dây chuyền tự động. *Des machines-transferts.*

machinisme [maʃinism] n. m. Sự dùng máy móc (thay nhân công).

machiniste [maʃinist] n. 1. Người lái xe vận tải công cộng (xe điện, xe buýt...). 2. Thợ bày cảnh trí (ở nhà hát, xưởng phim, đài truyền hình).

machisme [maʃism] n. m. Cách cư xử đàn ông cậy khỏe bắt nạt vợ, tư tưởng vũ phu.

machmètre [makmɛtʁ] n. m. HKHÔNG Mác kế.

macho [matʃo] n. m. Thân Khinh Kẻ vũ phu (với vợ). ▷ Adj. *Il est vaniteux et macho: Nó là kẻ kiêu ngạo và vũ phu.*

mâchoire [maʃwɑʁ] n. f. 1. Hàm. *Mâchoire supérieure, inférieure: Hàm trên, hàm dưới.* ▷ *Thụng Hàm dưới. Bailler à se décrocher la mâchoire: Ngáp sái quai hàm.* 2. Miệng (của động vật không xương sống). 3. KỈ Hàm mỏ kẹp. *Mâchoires d'un étau, d'une pince: Hàm mỏ kẹp của ê tô, của panh.* ▷ *Mâchoire de frein: Guốc phanh.*

mâchonnement [maʃɔnmɑ̃] n. m. Sự nhai. ▷ Ỗ Chúng nhai không.

mâchonner [maʃɔne] v. tr. [1] 1. Nhai chậm rãi, nhai kỹ. 2. Gặm, cắn, nhấm. *Promeneur qui mâchonne un brin d'herbe: Người đi dạo nhấm một ngọn cỏ.* 3. Bông Núi lúng búng, lấm bầm. *Mâchonner ses mots: Nói lúng búng.*

mâchouiller [maʃuje] v. tr. THÂN [1] Nhai tóp tép, nhai bồm bồm.

mâchure [maʃyr] n. f. Kĩ Chỗ bị mờ, bị nhọ. ▷ *Mâchures de velours: Chỗ nhung bị dễ tẩy.*

1. **mâchurer** [maʃyre] v. tr. [1] Làm nhọ, bôi lem luốc.

2. **mâchurer** [maʃyre] v. tr. [1] Kĩ Ấn bẹp, đè bẹp, làm bẹp gi.

macis [masi] n. m. Nhục đậu khấu (áo hạt của cây nhục đậu khấu dùng làm gia vị).

mackintosh [makintɔʃ] n. m. Cũ Áo mưa.

1. **macle** [makl] n. f. THẠCH Tinh thể đôi.

2. **macle** V. *macre*.

maclé, ée [makle] adj. THẠCH Thành tinh thể đôi.

mâcon [makɔ̃] n. m. Rượu vang vùng Mâcon (Pháp).

maçon, onne [masɔ̃, ɔn] n. và adj. I. n. m. 1. thợ nề. 2. Viết tắt của *franc-maçon*. II. adj. ĐỘNG Biết xây tổ. *Guêpe maçonner: Ong thợ.*

maçonage [masɔnaʒ] n. m. Sự xây; sự xây tổ; tổ xây.

maçonner [masone] v. tr. [1] 1. Xây. *Maçonner des fondations: Xây móng.* 2. Xây bịt. *Maçonner une fenêtre: Xây bịt một cửa sổ.* 3. Trát. *Maçonner un puits: Trát giếng.*

maçonnerie [masɔnri] n. f. 1. Công trình xây, phân xây. ▷ *Petite maçonnerie: Công việc xây trát, trám, trét.* 2. Nghề xây. *Entreprise de maçonnerie: Xí nghiệp xây.* 3. Hội Tam điểm.

maçonique [masɔnik] adj. Thuộc hội Tam điểm. *Loge maçonique: Hội quán Tam điểm; chi hội Tam điểm.*

macr(o)- Từ tố có nghĩa là "to", "dài".

macramé [makrame] n. m. Ren tết.

macre [makr] hay **macle** [makl] n. f. THỰC Cây củ ấu.

macreure [makrøz] n. f. 1. Vịt trời Bắc cực. 2. Thịt vai (bò).

macrobiotique [makrobiɔtik] adj. và n. f. Lối nấu nướng món ăn trường sinh (nhằm lập lại sự cân bằng âm dương cho cơ thể). *Le régime macrobiotique, qui accorde une place prépondérante aux céréales et aux légumes, exclut la viande, mais autorise le*

poisson, les œufs, le lait: Chế độ nấu nướng món ăn trường sinh coi trọng ngũ cốc và rau quả, bỏ thịt, nhưng cho phép dùng cá, trứng, sữa.

macrocéphale [makrosefal] adj. (Cổ) đầu to.

macrocosme [makrokɔsm] n. m. TRIẾT Vũ trụ vĩ mô, đại vũ trụ.

macrocystis [makrosistis] n. m. THỰC Tảo thảm.

macrocyte [makrosit] n. m. Ỗ Đại hồng cầu.

macroéconomie [makroekɔnɔmi] n. f. KẾ Đại kinh tế học, kinh tế học vĩ mô. Trái *microéconomie*.

macroéconomique [makroekɔnmik] adj. Thuộc kinh tế học vĩ mô.

macroélément [makroelemɑ̃] n. m. SINH Đại nguyên tố (nguyên tố chiếm tỉ lệ quan trọng trong cấu tạo chất sống, đối lập với nguyên tố vi lượng).

macrographie [makrografi] n. f. IKIM Sự khảo sát bằng mắt (kim loại, hợp kim).

macrographique [makrografik] adj. Thuộc sự khảo sát bằng mắt (kim loại, hợp kim).

macromoléculaire [makromɔlekylɛr] adj. Thuộc phân tử lớn.

macromolécule [makromɔlekyl] n. f. HOÁ và SINH HÓA Phân tử lớn.

macronucleus [makrofaʒ] n. m. SINH Nhân lớn.

macrophage [makrofaʒ] n. m. SINH Đại thực bào.

macrophotographie [makrofɔtɔgrafi] n. f. Sự chụp phóng to, ảnh chụp phóng to (các vật nhỏ).

macropode [makropɔd] adj. và n. 1. adj. KHUYNH Có chân dài, có vây dài, có cuống dài. 2. n. m. ĐỘNG Cá thia, cá sần sật. *Le macropode mâle fabrique avec son mucus un nid flottant dans lequel il abrite la ponte de la femelle, qu'il surveille jusqu'à l'éclosion: Cá thia đục tiết chất nhầy của nó làm thành một cái tổ nổi giầu trứng của con cái và nó trông nom cho đến khi trứng nở.*

macropodidés [makropɔdide] n. m. pl. ĐỘNG Họ Kanguru.

macroscélide [makroselid] n. m. ĐỘNG Chuột vòi.

macroscopique [makroskɔpik] adj. Có thể nhìn bằng mắt trần. ▷ *Vĩ mô.*

macrospore [makrospɔr] n. f. THỰC Đại bào tử, bào tử cái.

macrostructure [makrostryktyr] n. f. IKIM Cấu trúc vĩ mô.

macroures [makrur] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ tôm. *Les langoustes, les crevettes et les*



écrevisses sont des macroures: Tôm rồng, tôm biển, tôm sông đều thuộc phân bộ tôm.

macula [makyla] n. f. GPHẪU ĐIỂM vàng. *La macula est le point de la rétine le plus sensible à la lumière: Điểm vàng là điểm trên võng mạc nhạy cảm nhất với ánh sáng.*

maculage [makylaz] n. m. 1. Sự vấy bẩn, sự dấy bẩn. 2. IN Vết dấy mực in.

maculature [makylatʁ] n. f. IN Tờ giấy dấy mực in. > Tờ lót. Đồng macule. > Giấy bao, giấy bọc.

macule [makyl] n. f. 1. Vết nhỏ, vết bẩn. 2. IN Vết mực, vết dấy mực. > Tờ giấy lót (giữa hai tờ mới in). -Giấy bao bì, giấy gói. 3. Y Vết đỏ trên da.

maculer [makyle] v. tr. [1] 1. Vấy bẩn, dấy bẩn. *Maculer ses habits: Vấy bẩn quần áo.* 2. IN Dấy mực.

macumba [makumba] n. f. Tín ngưỡng Macumba (Braxin).

madame [madam], plur. **mesdames** [medam] n. f. (viết tắt Mme., Mmes.) 1. Bà (phụ nữ có chồng), phu nhân. *Au revoir madame: Tạm biệt bà.* 2. Bà (phụ nữ giữ chức vụ nào đó, có thể chưa chồng). *Madame l'inspectrice: Bà thanh tra.* 3. Absol. Bà chủ. *Madame est servie:* Thưa bà, (cơm nước, mọi thứ...) đã xong, đã dọn sẵn. 4. Cũ Bà (phụ nữ quý phái). > Absol. *Madame.* Bà (con gái lớn của vua hoặc thái tử, vợ của anh, em vua). 5. Thân Bà, mẹ. *Faire la madame: Làm ra vẻ mẹ.* Plur. *Les belles madames: Các mẹ xinh đẹp.*

madapolam [madapolam] n. m. Vải madapolam, vải cát bá.

madécasse [madekas] adj. và n. Cũ Thuộc Madagascar. *"Chansons madécasses", de Maurice Ravel: "Những bài hát Madagascar" của Maurice Ravel.*

made in... [medin] Sản xuất tại. *Made in France: Sản xuất tại Pháp.*

madeleine [madlen] n. f. Bánh madolen.

madeleine [madlen] n. f. 1. Loc. Thân *Pleurer comme une Madeleine: Khóc suốt nước, khóc như mưa.* 2. Mận, đào, táo, lê, nho... Madolen (chín vào dịp lễ thánh Madolen, 22 tháng 7).

madelonnettes [madlonet] n. f. Sứ Bà phước (dón nhận phụ nữ có tội ăn năn hối cải). > *Les Madelonnettes:* Trại giam (lập từ 1830-1866 trong các tu viện cũ của các bà phước ở Paris).

mademoiselle [madmwazel] pl. **mesdemoiselles** [medmwazel] n. f. (viết tắt Mlle, Mlles). 1. Cô, tiểu thư, bà (chưa chồng). 2. Cũ Cô (phụ nữ có chồng nhưng không thuộc đẳng cấp nào đó). 3. Cũ Quận chúa

(con gái lớn của anh, em, chú, bác, của vua). *La Grande Mademoiselle:* Nữ công tước vùng Montpensier.

madère [mader] n. m. Rượu vang Made (đảo ở Đại Tây Dương, thuộc Bồ Đào Nha).

madériser [maderize] v. tr. [1] 1. Made hóa (rượu vang). > v. pr. *Vin qui se madérise: Rượu vang được Made hóa.*

madone [madon] n. f. 1. Đức mẹ đồng trinh (ở Ý). 2. Tranh Đức Mẹ. *Raphaël a laissé plus de quarante madones: Raphaël đã để lại hơn bốn mươi bức tranh Đức Mẹ.* > Bông *Un visage de madone: Một gương mặt đẹp rất thánh thiện.*

madrague [madrag] n. f. ĐÁNH CÁ LƯỚI vây (đánh cá ngư).

madras [madros] n. m. 1. Vải Madras (vải sọc màu dọc to ngang bông). 2. Khăn Madras (của phụ nữ quần áo Ấn Độ buộc trên đầu).

madré, ée [madre] adj. và n. Tình quái, xảo trá. > Subst. *C'est un madré: Đó là một người xảo trá.*

madréporaires [madrepɔʁɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ san hô tảng.

madrépore [madrepɔʁ] n. m. ĐỘNG San hô tảng.

madréporien, enne [madrepɔʁjɛ̃, ɛn] hay **madréporique** [madrepɔʁik] adj. [Làm bằng] san hô tảng. *Récifs madréporiques: Đá ngầm san hô tảng.*

madrier [madrije] n. m. Phiến gỗ (kích thước 75mm x 203 hoặc 225mm).

madrigal [madrigal] n. m. 1. NHẠC Madigan. 2. Thơ huê tình. > *Par ext.* Lời trang nhã.

madrilène [madrilen] adj. và n. Thuộc Madrit (thủ đô Tây Ban Nha).

maelstrom [maelstrɔm], **maelström** [maelstrøm] hay **malstrom** [malstrɔm] n. m. 1. Dòng xoáy ở biển. 2. Con lốc xoáy. *Il a été emporté dans le maelstrom de la Révolution: Anh ta đã bị cuốn đi trong con lốc xoáy Cách mạng.*

maërl [maerl] hay **merl** [merl] n. m. ĐỊA Trầm tích của sông. *Le maërl est utilisé comme amendement calcique en Bretagne: Trầm tích của sông được dùng làm chất cải tạo đất có vôi ở vùng Bretagne.*

maestoso [maestozo] adv. NHẠC Hùng tráng; chậm và uy nghiêm.

maestria [maestria] n. f. Sự điêu luyện, sự thành thạo. *La maestria d'un artiste: Sự điêu luyện của nghệ sĩ. Conduire une affaire avec maestria: Điều hành công việc một cách thành thạo.*

maestro [maestro] n. m. Nhạc sĩ bậc thầy, nhạc trưởng nổi tiếng. *Des maestros.*

maffia hay **mafia** [mafja] n. f. Khinh Maphia. *Une mafia de trafiquants et de spéculateurs: Maphia buôn lậu và đầu cơ.*

mafflu, ue [mafly] adj. Cũ hay Vãn (Cổ) má bánh dức.

magasin [magazɛ̃] n. m. 1. Kho, kho chứa hàng, nơi để hàng có mái che. *Magasins généraux: Tổng kho.* 2. Cửa hàng. *Magasin de détail: Cửa hàng bán lẻ. Magasin à succursales multiples: Cửa hàng có nhiều chi nhánh. Grand magasin: Cửa hàng bách hóa. Magasin à grande surface: Cửa hàng tự chọn, siêu thị.* 3. SKHẨU Kho. *Magasin des accessoires, des décors: Khu đạo cụ, trang trí.* 4. QUẢN Kho đạn dược, kho quân nhũ. 5. KỶ *Magasin d'une arme à répétition: Ổ đạn (ở súng).* - *Magasin d'un appareil de photo, d'une caméra: Hộp nạp phim ở máy ảnh, máy quay phim.*

magasinage [magazinaʒ] n. m. KỶ Sự nhập hàng vào kho. *Droits de magasinage: Quyền được lưu kho.*

magasinier, ère [magazinje, ɛʁ] n. Người giữ kho, người quản lý kho.

magazine [magazin] n. m. 1. Tạp chí. 2. Buổi phát định kỳ ở radio, vô tuyến.

magdalénien, ienne [magdalenjɛ̃, jɛn] adj. và n. NHÂN Thuộc thời kỳ macdalen (thời tiền sử cuối đồ đá). *Sculpture magdalénienne: Điều khắc thời kỳ macdalen.* ▷ N. m. *Le Magdalénien est illustré par Lascaux et Altamira: Điều khắc thời kỳ macdalen nổi tiếng nhờ các bức vẽ ở hang động Lascaux và Altamira.*

1. **mage** [maj] n. m. 1. CỐĐAI Đạo sĩ (Ba Tư). 2. *Les trois mages, les rois mages: Những người giàu có đã đến thăm chúa Giêsu lúc mới sinh (theo Kinh Thánh).* 3. Thầy pháp.

2. **mage** hay **maje** [maj] adj. m. Sứ *Juge mage: Quan phó án (Pháp).*

magenta [majɛ̃ta] n. m. và adj. KỶ Màu đỏ thắm. ▷ Adj. inv. *Peinture magenta: Bức họa màu đỏ thắm.*

maghrébin, ine [magrebɛ̃, in] adj. Thuộc vùng Maghreb (Bắc Phi).

maghzen hay **makhzen** [magzen hay makzen] n. m. Sứ Chính phủ của Vua Maroc dưới sự bảo hộ của Pháp.

magicien, ienne [majisjɛ̃, jɛn] n. 1. Thuật sĩ, nhà quỷ thuật, thầy phù thủy. *La magicienne Circe séduisit Ulysse: Mụ phù thủy Circe đã quyến rũ Ulysse.* 2. Bông Người có phép màu. *Ce violoniste, quel magicien: Tay đàn violông này quả là người có phép màu.*

magie [majɪ] n. f. 1. Ma thuật, quỷ thuật, pháp thuật. ▷ *Magie noire: Ma thuật đen,*

ma thuật ác quỷ. - *Magie blanche: Ma thuật tốt lành, có lợi.* 2. Bông Ma lực, sự thần diệu, thần kỳ. *La magie du chant: Ma lực của bài hát.*

magique [majik] adj. 1. Ma thuật, quỷ thuật, pháp thuật, có phép màu, thần kỳ. *Baguette magique des fées: Chiếc đũa có phép màu của các bà tiên, chiếc đũa thần.* ▷ *Carré magique: Ma phương.* 2. Bông Quyến rũ, mê hồn, thần diệu. *Cette musique produit sur lui un effet magique: Khúc nhạc đó làm anh mê hồn.* 3. *Lanterne magique: Áo đăng, đèn chiếu.*

magiquement [majikmɑ̃] adv. Bằng ma thuật, quỷ thuật.

magister [majistɛʁ] n. m. 1. Cũ Thầy giáo trường làng, hương sư. 2. Mối, Vãn, Khinh Nhà thông thái rôm, người phô trương kiến thức.

magistère [majistɛʁ] n. m. 1. Quyền uy. *Exercer un magistère: Thực hiện quyền uy.* *Le magistère de l'Église: Quyền uy của Giáo hội.* 2. Sự đào tạo đại học chọn lọc ở trình độ rất cao (từ năm 1985), hệ đại học magister. 3. Chức cai tổng (quân đội Malte). 4. Linh được, linh đơn.

magistral, ale, aux [majistʁal, o] adj. 1. [Thuộc] thầy, của thầy, bậc thầy. *Chaire magistrale: Ghế của thầy.* - *Ton magistral: Giọng thầy, giọng trình trọng.* 2. Do thầy giảng. *Cours magistral: Tiết học do thầy giảng.* ▷ *DUỐC Médicament magistral: Thuốc chế theo đơn.* 3. Bông Xuất sắc, vào bậc thầy. *Réussir un coup magistral: Thành công xuất sắc. Il a donné de cette œuvre une interprétation magistrale: Ông ấy đã giải thích một cách xuất sắc về tác phẩm này.* - *Đưa Recevoir une correction magistrale: Bị chỉnh ra trò, bị một trận nên thân.*

magistralement [majistʁalmɑ̃] adv. Như một ông thầy; vào bậc thầy.

magistrat [majistʁa] n. m. 1. Quan viên, quan chức. *Le président de la République, premier magistrat de l'État: Tổng thống nước Cộng hòa là quan chức đứng đầu Nhà nước.* *Le maire, premier magistrat de la commune: Xã trưởng là quan chức đứng đầu một xã.* 2. Spécial. Quan tòa. *Magistrat du siège: Quan tòa của tòa án, quan tòa xét xử.* *Magistrats du parquet: Quan tòa của Viện công tố, quan tòa kiểm sát.*

magistrature [majistʁatyʁ] n. f. 1. Chức quan, chức quan viên. *La dictature, magistrature romaine: Chức độc tài là một chức quan của La Mã.* 2. Spécial. Chức quan tòa. *La magistrature de procureur général: Chức tổng kiểm soát trưởng, chức chương lý.* - *Par ext. Nhiệm kỳ quan tòa, thời gian giữ chức vụ quan tòa.* 3. Thẩm phán đoàn,



tổ chức quan tòa. *Magistrature assise*: Tổ chức quan tòa xét xử (không thể bãi miễn), tài phán quan. *Magistrature debout*: Đoàn kiểm sát viên Viện công tố, kiểm soát quan, tổ chức quan tòa ở Viện công tố. - *Conseil supérieur de la magistrature*: Hội đồng cấp trên của đoàn thẩm phán. *École nationale de la magistrature*: Trường quốc gia đào tạo thẩm phán.

magma [magma] n. m. 1. HOÁ Khối nhão, khối sền sệt. 2. ĐCHẤT Khối macma. *Les larves sont des magmas. Lorsqu'il arrive à la surface du globe et se refroidit, le magma donne naissance, en se solidifiant, aux roches éruptives*: Dung nham là khối macma, khi đến bề mặt trái đất và nguội đi, macma đông cứng lại và sinh ra loại đá phun trào. 3. Bông Mớ bông bong, mớ hồ lớn, mớ hỗn hợp. *Un magma de notions mal assimilées*: Một mớ hồ lớn các khái niệm chưa tiêu hóa được.

magmatique [magmatik] adj. Từ macma. *Roches magmatiques, hay éruptives*: Đá (có nguồn gốc từ) macma.

magnan [manā] n. m. Đphg Con tầm.

magnanarelle [mananare] n. f. Đphg Chì nuôi tầm (ở vùng Provàngxơ).

magnanerie [mananri] n. f. Nhà tầm, trại tầm. - *Par ext.* Sự nuôi tầm. Đồng sériciculture.

magnanier, ère [mananje, ER] n. Đphg Người nuôi tầm.

magnanime [mananim] adj. 1. Cũ Có tâm hồn cao thượng. 2. Mới Hào hiệp, rộng rãi; bao dung. *Se montrer magnanime*: Tổ ra hào hiệp. - *Par ext.* *Cœur magnanime*: Trái tim bao dung.

magnanimement [mananimm] adv. Hào hiệp.

magnanimité [mananimite] n. f. 1. Cũ Tâm hồn cao thượng. 2. Mới, Văn Sự rộng rãi, bao dung.

magnat [magna] n. m. 1. Sứ Quan đại phu (ở Hungari, Ba Lan). 2. Trùm tư bản, đại nghiệp chủ, nhà cự phú. *Les magnats de la finance, de la presse*: Trùm tư bản tài chính, trùm tư bản báo chí.

magner (se) hay manier (se) [mane] v. pron. (11) Thân Nhanh lên. *Magne-toi, on est en retard*: Nhanh lên chút, muộn rồi! Đồng groui-llier (se).

magnésie [majezi] n. f. HOÁ Oxit magiê.

magnésien, enne [majezjɛ, jen] adj. HOÁ Có chứa magiê. - *Série magnésienne*: Nhóm magiê (gồm magiê, kẽm, cadimi, sắt, mangan, niken và coban).

magnésite [majezit] n. f. KHOÁNG 1. Magiêzit, bột biển. 2. Carbonat tự nhiên có chứa magiê.

magnésium [manesjom] n. m. Magiê. *Lampes au magnésium pour la photographie*: Đèn magiê để chụp ảnh. *Alliage léger à base de magnésium*: Hợp kim nhẹ gồm chủ yếu là magiê.

magnétique [maɲetik] adj. I. 1. (Thuộc) từ, [có] từ tính. *Champ magnétique*: Từ trường. *Compas magnétique*: La bàn từ tính. *O-rages magnétiques*: Con giông có từ tính. ▷ ĐỊA *Pôle magnétique*: Từ cực. 2. Hấp dẫn, thôi miên, lôi cuốn. *Passes magnétiques*: Sự huơ tay để thôi miên. *Fluide magnétique*: Sức truyền cảm, sự thôi miên. 3. Có sức hấp dẫn huyền diệu. *Un regard magnétique*: Cái nhìn có sức hấp dẫn huyền diệu. II. 1. Có phủ lớp từ tính. *Bande ma-gnétique*: Băng từ. 2. Dùng cái có chứa từ tính. *Enregistrement magnétique des données*: Sự ghi các số liệu bằng đĩa từ, băng từ...

magnétisable [maɲetizabl] adj. Có thể bị thôi miên.

magnétisant, ante [maɲetizã, ɔ̃] adj. Từ hóa, làm nhiễm từ.

magnétisation [maɲetizasjõ] n. f. Sự từ hóa, sự làm nhiễm từ; sự thôi miên, sự quyến rũ, sự lôi cuốn.

magnétiser [maɲetize] v. tr. [1] 1. Từ hóa. Đồng aimanter. 2. Thôi miên. ▷ Pp. *Le ma-gnétisé et le magnétiseur*: Người, vật bị thôi miên và người, vật thôi miên. 3. Bông Mê hoặc, lôi cuốn, hấp dẫn. *Sa seule présence magnétisait les foules*: Chỉ sự có mặt của ông ta thôi đã làm mê hoặc đám đông.

magnétiseur, euse [maɲetizœʀ, œz] n. Người thôi miên.

magnétisme [maɲetism] n. m. 1. Từ học. ▷ Hiện tượng từ, từ tính. - *Magnétisme terrestre hay géomagnétisme*: Địa từ. 2. *Magnétisme animal*: Tác dụng thôi miên, sức truyền cảm. *On a d'abord attribué au magnétisme animal les phénomènes d'hypnose et de suggestion*: Đầu tiên người ta gán cho các hiện tượng giấc ngủ thôi miên và ám thị là do tác dụng thôi miên. ▷ Phương pháp thôi miên, cách thôi miên. 3. Bông Sự mê hoặc, sự lôi cuốn, hấp dẫn.

magnétite [maɲetit] n. f. KHOÁNG Manhetit.

magnéto- Từ tố có nghĩa là "nam châm", "từ".

magnéto [maneto] n. f. Manhetô, máy từ điện. *C'est une magnéto qui produit l'allumage de certains moteurs à explosion (cyclomoteurs, notam.)*: Đó là cái manhetô đánh lửa của một số động cơ nổ (nhất là xe máy phân khối nhỏ).

magnéto-électrique [maɲetoelektrik] adj. Manhetô điện, từ điện.

magnétohydrodynamique [manetoidro-dinamik] n. và adj. 1. n. f. Từ thủy động học. 2. adj. *Générateur magnétohydrodynamique* (M.H.D.): Máy phát từ thủy động.

magnétomètre [manetometʁ] n. m. Từ kế.

magnétométrie [manetometri] n. f. Phép đo từ.

magnéton [manetɔ̃] n. m. VẬT NHÂN Manhêton, từ từ.

magnétophone [manetɔfɔ̃] n. m. Máy ghi âm. *Enregistrer un concert au magnétophone*: Dùng máy ghi âm để ghi âm buổi hòa nhạc.

magnétoscope [manetoskɔp] n. m. Máy ghi hình. *La caméra d'un magnétoscope*: Camera của máy ghi hình. *Magnétoscope couleur, sonore*: Máy ghi hình có màu, có tiếng.

magnétoscoper [manetoskɔpe] v. tr. [1] Ghi hình.

magnétosphère [manetosfɛʁ] n. f. ĐỊA LÝ Vùng từ quyển.

magnétostriktion [manetostriksjɔ̃] n. f. LÝ Hiện tượng từ giãn.

magnétron [manetʁɔ̃] n. m. ỚT MANHETRON. *Le magnétron est un constituant du radar*: Manhêtron là một bộ phận cấu thành của rada.

magnificat [man(ɡ)ifikat] n. m. inv. 1. LUẬT NHẠC Kinh thánh mẫu, bài tụng Chúa (của Đức Mẹ). 2. NHẠC Nhạc phổ theo Kinh Thánh mẫu. *Le Magnificat de Monteverdi*: Bản nhạc phổ theo Kinh Thánh mẫu của Monteverdi.

magnificence [manifisãs] n. f. 1. Văn Tính hoang phí, tính xa hoa. 2. Sự long lẫy, huy hoàng, tráng lệ. *La magnificence d'un grand spectacle*: Cảnh tượng vô cùng long lẫy. 3. Sự chói lọi, rạng rỡ, cực kỳ sang trọng, diễm lệ, hoa mỹ. *La magnificence du style de Chateaubriand*: Tính cực kỳ sang trọng của ngòi bút Chateaubriand.

magnifier [manifie] v. tr. [1] Văn 1. Tán dương, biểu dương, tôn lên, ca tụng. *Magnifier l'héroïsme de qqn*: Biểu dương chủ nghĩa anh hùng của ai. 2. Par ext. Đề cao, tôn sùng. *Ces disparus qu'on magnifie dans le souvenir*: Những người đã mất mà ta tôn sùng trong ký ức.

magnifique [manifik] adj. 1. Lối thời Xa hoa. *Un prince magnifique*: Một ông hoàng xa hoa. 2. Huy hoàng, tráng lệ, long lẫy, sang trọng. *Palais magnifique*: Cung điện tráng lệ. *La magnifique abbaye de Cluny*: Tu viện tráng lệ ở Cluny. 3. Rất đẹp, tuyệt đẹp, tuyệt mỹ. *Il fait un temps magnifique*: Thời tiết tuyệt đẹp. *Un bébé magnifique*: Một đứa trẻ cực kỳ xinh xắn. 4. Tuyệt, cực kỳ, cừ. *Vous avez*

été magnifique: Anh rất tuyệt. *C'est magnifique!*: Tuyệt vời quá!

magnifiquement [manifikmã] adv. Huy hoàng, tráng lệ, long lẫy, tuyệt vời.

magnitude [manityd] n. f. THIÊN Tinh độ, độ sáng biểu kiến (của thiên thể). *Plus l'éclat d'un astre est faible, plus le nombre exprimant sa magnitude est élevé*: Ánh chói của thiên thể càng yếu thì độ sáng biểu kiến của nó càng cao.

magnolia [magn(ɔ̃)olja] n. m. Cây mộc lan.

magnoliacées [magn(ɔ̃)oljase] n. f. pl. THỰC Họ cây mộc lan.

magnum [magnɔm] n. m. Chai đại (khoảng 1,5-2 lít). *Un magnum de champagne*: Một chai sâm banh đại. *Eau minérale en magnum*: Nước khoáng đóng chai đại.

1. **magot** [mago] n. m. 1. Khỉ macac không đuôi. 2. Bông. Cũ Người loắt choắt và xấu xí. 3. Tượng người xấu xí.

2. **magot** [mago] n. m. Thân Của chìm, của chôn giấu. *Posséder un joli magot*: Có nhiều của chìm.

magouillage [magujaʒ] n. m. Sự tranh giành thế lực.

magouille [maguj] n. f. Thân Âm mưu tranh giành thế lực, cuộc đấu tranh giành thế lực, mưu đồ giành ảnh hưởng. *Se livrer à des magouilles*: Dẫn thân vào cuộc tranh đấu giành thế lực.

magouiller [maguje] v. intr. [1] Thân Dẫn thân vào cuộc đấu tranh giành thế lực; có âm mưu tranh giành ảnh hưởng.

magouilleur, euse [magujœʁ, øz] n. và adj. Thân Người có mưu đồ tranh giành thế lực.

magyar, are [magjaʁ] adj. và n. Học Thuộc dân tộc Magya (ở thung lũng sông Danuyp, thế kỷ IX). > Par ext. Thuộc Hungari. *La population magyar*: Dân Hungari. -N. *Les Magyars*: Người Hungari. > N. m. *Le magyar*: Tiếng Hungari. -Ministre magyar: Bộ trưởng người Hung.

maharajah hay **maharadjah** [maaraɖʒa] n. m. Vương công (Ấn Độ). *Des mahara(d)jah hay des mahara(d)jahs*.

maharani [maarani] n. f. Vương công phu nhân. Plur. *Des maharanis* hay *des maharani*.

mahatma [maatma] n. m. Thánh, bậc tài thánh, con người vĩ đại. *Le mahatma Gandhi*: Thánh Gandhi.

mahdi [madi] n. m. TÔN Vị cứu thế (trong Hồi giáo). *Divers illuminés se proclamèrent mahdi, notamment Muhammad Ahmad ibn Abdallah*: Nhiều kẻ cuồng tưởng tự tuyên bố mình là vị cứu thế, chẳng hạn như Muhammad Ahmad ibn Abdallah.



mahdiste [madist] adj. và n. TÔN Thuộc cứu thế (trong Hồi giáo). ▷ Subst. Tín đồ mong đợi vị cứu thế.

mah-jong [maʒɔŋ] n. m. Mạt chược.

mahométan, ane [maʁmetɑ̃, an] n. và adj. Lối thời Thuộc Hồi giáo, đạo Hồi.

mahonia [maɔnja] n. m. THỰC Loại cây tiểu nhệch.

mahonne [maɔn] n. f. 1. Gó Thuyền mahon (Thổ Nhĩ kỳ). 2. HẢI Sà lan bốc hàng.

mahous V. maous.

mahratte hay **marathe** [marat] adj. và n. Học 1. n. m. Tiếng Marát (ở Ấn độ). 2. adj. Thuộc dân tộc Marat (Tây Ấn Độ).

mai [mɛ] n. m. 1. Tháng năm dương lịch. 2. loc. *Arbre de mai* hay, absol., *mai*: Cây một tháng năm. (trồng ngày 1-5 trước cửa để chúc mừng ai); cây chúc mừng. -*Le Premier Mai*: Ngày 1 tháng 5 (Quốc tế Lao động).

maïa [maja] n. m. ĐỘNG Cua nhện, nhện biển.

maïe [mɛ] n. f. Thùng nhào bột. ▷ Hòm đựng bánh mì.

maïeur hay **mayer** [majœr] n. m. 1. Sứ Xã trưởng quý tộc (thời Trung Cổ). 2. Mối Xã trưởng (ở Bỉ).

maïeutique [majɛtik] n. f. TRIẾT Phép đỡ đẻ (phương pháp gọi hỏi của Socrate nhằm hướng dẫn người đối thoại tìm ra chân lý còn tiềm tàng thai nghén).

1. **maigre** [mɛgr] adj. và n. m. 1. Có ít mỡ. *Viande maigre*: Thịt có ít mỡ. -N. m. *Le maigre de jambon*: Thịt giảm bông có ít mỡ. ▷ *Faire maigre*: Ăn chay, ăn kiêng thịt. 2. Gầy, gầy gò, gầy còm, khô dẹt, còm. -Loc. *Thân Maigre comme un clou, comme un chat de gouttière, comme un coup de trique*: Gầy như cái que, rất gầy. ▷ Subst. *Les maigres sont plus vifs que les gros*: Người gầy nhanh nhẹn hơn người béo. 3. Nghèo nàn, ít ỏi, cần cỗi. *Une maigre végétation*: Cây cối cần cỗi. 4. XDUNG Mortier maigre: Vữa xấu, hồ xấu (ít quánh). 5. CHÉBÁN Lettre, caractère maigre: Chữ gầy, chữ mảnh, chữ thanh. ▷ Subst. *Ce texte doit être composé en maigre*: Bài này phải xếp kiểu chữ mảnh. 6. Bông Nghèo nàn, khô khan, kém cỏi, sơ sài, ít ỏi. *Maigre bénéfice*: Lãi còm, lãi ít ỏi. *Comme résultat, c'est maigre*: Kết quả kém cỏi quá! 7. n. m. pl. Thời kỳ nước cạn. *Pendant les maigres, la Loire est presque à sec*: Trong thời kỳ nước cạn, sông Loz gần như khô kiệt.

2. **maigre** [mɛgr] n. m. Cá dừ.

maigrelet, ette [mɛgrɛlə, et] **maigrichon, onne** [mɛgrifɔ̃, ɔn] hay **maigriot, otte** [mɛgrijo, ɔt] adj. và n. Thân Hoi gầy quá,

mảnh khảnh. ▷ Subst. *Un maigriot, un maigrichon*.

maigrement [mɛgrɛmɑ̃] adv. Ít ỏi, nghèo nàn, đạm bạc, cần kiệm. *Travail maigrement rémunéré*: Công việc thù lao ít ỏi.

maigreux [mɛgrœr] n. f. 1. Sự gầy gò, gầy còm, khô dẹt. *La maigreux d'un malade*: Người ốm gầy gò. 2. Sự nghèo nàn, ít ỏi, cần cỗi. *Maigreux de la végétation*: Cây cối cần cỗi. 3. Bông Sự kém cỏi, sơ sài, ít ỏi. *La maigreux d'un salaire*: Đồng lương ít ỏi.

maigrir [mɛgrir] I. v. tr. [2] 1. Hiếm Làm gầy đi. *Ce régime l'a maigrie*: Chế độ (ăn uống) đó đã làm cô ấy gầy đi. Đồng (Thủy) amaigrir. 2. Làm cho có vẻ gầy đi. *Sa barbe le maigrir*: Bộ râu làm ông trông có vẻ gầy đi. II. v. intr. Gầy đi. *Elle suit un régime pour maigrir*: Cô ấy theo chế độ ăn uống cho gầy đi.

mail [maj] n. m. 1. Vô đánh cầu; trò chơi đánh cầu; cái vợt. 2. Sân chơi đánh cầu. ▷ Đường đạo chơi. *Des mails*.

mail-coach [mɛlkɔʃ] n. m. Gó Xe tứ mã. *Des mail-coaches*.

mailing [melin] n. m. Phương thức bán qua bưu điện (ấn phẩm). Đồng publipostage.

maillage [majaʒ] n. m. 1. ĐÁNH CÁ Sự đan mắt lưới (đánh cá). 2. CGCHÍNH Sự bố trí mạng lưới giao thông (của một vùng).

1. **maille** [ma(ɔ)] n. f. I. 1. Mắt; mũi (ở lưới, xích, áo đan, dẹt.) 2. *Par ext.* Chỗ trống ở mắt lưới. *Les poissons ont filé à travers les mailles*: Cá đã tuồn ra qua các mắt lưới chạy thoát. 3. Gó Cotte de mailles: Áo giáp lưới sắt. 4. KHOẢNG Cấu trúc tinh thể. 5. KỸ *Débit sur mailles*: Xẻ gỗ theo thớ. *En contre-mailles*: Xẻ gỗ ngang thớ. 6. KỸ Mắt xích. II. 1. SẴN Đổm lông (gà gô con, chim cắt). 2. ♀ Vây cá (mắt).

2. **maille** [mo(a)] n. f. Sứ Đồng may (nửa doniê). ▷ Loc. *L'histoire N'avoir ni sou ni maille*: Không có một đồng một cắc nào, rất nghèo. -*Moi Avoir maille à partir (à partager) avec (qqn)*: Có tranh chấp, có xích mích với ai.

maillechort [majfɔʁ] n. m. LƯM Mây so (hộp kim niken, đồng, kẽm).

mailler [maje] I. v. tr. [1] 1. Đan. *Mailleur un filet*: Đan lưới. 2. HẢI *Mailleur une chaîne sur*: Nối một dây xích bằng vòng nối (vào một dây xích khác). *Mailleur une chaîne sur une ancre*: Nối xích vào neo. II. v. intr. 1. Đâm chổi, ra nư. *La vigne commence à mailleur*: Nho bắt đầu ra nư. 2. Phủ lưới.

maillet [maje] n. m. 1. Cái búa gỗ hai đầu. *Maillet de menuisier*: Cái búa gỗ hai đầu của thợ mộc. 2. Sứ *Maillet d'armes*: Cái chùy.

mailleton [majtɔ̃] n. m. NHỎ Dây buộc nhỏ.

maillloche [majɔʃ] n. f. 1. KỶ CÁI VỎ. 2. HẢI CÁI DÙI GỖ CÓ SOI RÀNH ĐỂ LUỒN DÂY. 3. NHẠC DÙI TRỐNG, DÙI GỖ.

maillon [majɔ̃] n. m. 1. HIẾM MẮT NHỎ (ở lưới, đan...) 2. MẮT XÍCH. 3. HẢI ĐOẠN XÍCH DÀI 30 MÉT.

maillot [majɔ] n. m. 1. TÃ LÓT. *Un enfant au maillot*: Đứa trẻ quần tã lót, trẻ bé. 2. Áo quần, đồ bó sát người. *Une danseuse en maillot*: Vũ nữ mặc đồ bó sát người. 3. Áo bó sát người. *Maillot de sport*: Áo thể thao bó sát người. ▷ *Maillot de corps*: Áo may ô. 4. *Maillot de bain* và, absol., *maillot*: Quần áo tắm.

maillotin [majɔtɛ̃] n. m. 1. CÁI CHÙY. ▷ *SJ Les Maillotins*: Những người cầm chùy nổi dậy (Paris, thế kỷ XIV). 2. Máy ép dầu ô liu.

maillure [majyʁ] n. f. ĐÓM (ở gỗ, ở lông chim).

main [mɛ̃] n. f. I. 1. Bàn tay. *Avoir de belles mains*: Có đôi bàn tay đẹp. *Lire les lignes de la main*: Đọc các đường trong bàn tay, bói chỉ tay. *Saluer de la main*: Giao tay chào. *Tendre la main*: Chia tay. *Serrer la main de qqn*: Bắt tay ai. ▷ *Loc. Porter la main sur qqn*: Đánh ai. - *Mettre la main sur une chose*: Tìm thấy cái gì. - *Avoir le cœur sur la main*: Rất rộng lượng, hào phóng. - *Forcer la main à qqn*: Cường bách ai, bắt ai làm gì. ▷ *À main*. *À main droite, à main gauche*: Theo tay phải, theo tay trái. - *À pleines mains*: Rộng rãi, hào phóng, hậu hĩ. - *À la main*. *Lettre écrite à la main*: Bức thư viết tay. - *Attaque à main armée*: Cuộc tấn công có vũ khí. ▷ *De main*. *QUÂN Coup de main*: Sự đánh úp. - *Thần Donner un coup de main à qqn*: Giúp ai một tay. - *Prov. Joux de main, jeux de vilain*: Giở võ ra là trò hạ lưu. - *Homme de main*: Kẻ thừa hành, thủ hạ, tay sai. - *De main de maître*: Tay bậc thầy, thành thạo, tinh xảo. *Tableau peint de main de maître*: Bức tranh do bàn tay bậc thầy vẽ. - *Passer de main en main*: Chuyển từ người này qua người khác. - *Thần Ne pas y aller de main morte*: Đóng mạnh, làm mạnh, nói mạnh. *Bóng Dùng các biện pháp thẳng tay*. - *De longue main*: Từ lâu rồi. - *De première main*: Trực tiếp, không qua trung gian. *Je le sais de première main*: Tôi trực tiếp biết được điều đó. - *De seconde main*: Gián tiếp, qua trung gian, ngẫu nhiên. *Ouvrage de seconde main*: Công trình sưu tập. - *De la main à la main*: Trao tay, không qua trung gian, trực tiếp. *Remettre de l'argent de la main à la main*: Giao tiền trực tiếp (không giấy má). ▷ *Dans la main*: Trong tay. *Manger dans la main de qqn*: Cư xử thân mật với ai. - *Tenir qqn dans sa main*:

Nắm được ai, chi phối được ai. ▷ *En main*: Trong tay. *Il a sa canne en main*: Ông ấy cầm cần trong tay. *Bóng Avoir qqch en main*: Có cái gì trong tay. *Preuve en main*: Chứng cứ trong tay. - *Avoir, tenir une chose en main*: Nắm chắc, thông thạo, biết rõ cách dùng. *Prendre en main(s) une affaire*: Nhận trách nhiệm một công việc; gánh vác, đảm đương một công việc. *Prendre en main les intérêts de qqn*: Nắm trong tay lợi ích của ai. - *En main(s) propre(s)*: Tận tay. *Lettre à remettre en main propre*: Bức thư giao tận tay. - *En bonnes mains*: Vào tay người đáng tin cậy. ▷ *Sous main*: Một cách bí mật. *Négociier sous main* (hay *en sous main*) avec *l'ennemi*: Bí mật điều đình với địch. - *Sous la main*: Trong tầm tay. *J'ai ce document sous la main*: Tôi có tài liệu đó trong tầm tay. 2. *Mettre la main à l'ouvrage, à la pâte*: Trực tiếp nhúng tay vào. - *Avoir les mains liées*: Bị trói tay không thể hành động. - *Mettre la dernière main à un ouvrage*: Hoàn thành một công trình. - *Avoir la main heureuse*: Mát tay, có số đỏ. *Avoir la haute main sur qqch*: Có quyền đối với cái gì. - *Emporter une affaire haut la main*: Tiến hành công việc dễ dàng, không vất vả gì, vẩy tay là xong. *Avoir la main lourde*: Nặng tay, thăng tay, dử dôi. - *Loc. prov. Une main de fer dans un gant de velours*: Một bàn tay thép trong chiếc găng nhung, một quyền lực tàn nhẫn dưới vẻ ngoài dịu dàng. - *Faire main basse sur*: Vơ vét, cướp bóc. 3. *Demander, obtenir, accorder la main d'une jeune fille*: Hỏi cô gái làm vợ. 4. *CHƠI Avoir la main*: Người đánh đầu tiên (chơi bài). *Donner, passer la main*: Nhường cho người khác đi trước (đánh bài). *Bóng Passer la main*: Giao quyền lại. 5. *MAY Première main*: Cô thợ may thành thạo, lão luyện. *Petite main*: Cô thợ may tập nghề. 6. *Main chaude*: Trò chơi bịt mắt đoán xem ai đập vào tay. II. **ĐỘNG BÀN TAY**. *Les mains d'un singe*: Bàn tay khỉ. III.

1. HẢI ĐỘI CÔNG NHÂN BỐC XẾP (cho tàu thủy). 2. IN Tập giấy, thép giấy, xếp giấy. 3. SỬ *Main de justice*: Bàn tay công lý, vương trượng hình bàn tay. 4. *Main courante*: Tay vịn (cầu thang).

main-d'œuvre [mɛ̃dœvʁ] n. f. inv. 1. Công thợ. *Facturer les pièces et la main-d'œuvre*: Lập hóa đơn sản phẩm và công thợ. 2. Nhân công. *La main-d'œuvre manque dans la région*: Trong vùng đang thiếu nhân công.



main-forte [mæfɔrt] n. f. inv. *Donner, prêter main-forte à qqn*: Giúp đỡ, trợ lực, giúp sức ai.

mainlevée [mɛlve] n. f. **LƯẬT** Sự hủy bỏ, sự giải trừ.

mainmise [mɛmiz] n. f. 1. **LƯẬT**PHKIẾN Sự tịch biên, sự tịch thu; sự chiếm lấy, sự nắm giữ. 2. Mối, Kinh Sự đô hộ, sự lấn át, sự chi phối. *La mainmise des capitaux étrangers sur l'industrie nationale*: Sự chi phối của tư bản nước ngoài đối với công nghiệp trong nước.

mainmortable [mɛmɔrtabl] adj. **LƯẬT** Không được chuyển nhượng (tài sản của tập thể, cộng đồng...); không được lập di chúc về tài sản.

mainmorte [mɛmɔrt] n. f. 1. **LƯẬT**PHKIẾN Sự không thể chuyển nhượng tài sản (chư hầu). 2. **LƯẬT** *Biens de mainmorte*: Tài sản không được chuyển nhượng (của tập thể, cộng đồng...).

maint, mainte [mɛ, mɛt] adj. indéfini. Văn Nhiều. *Je lui ai dit mainte fois* hay *maintes fois*: Tôi đã nói với nó nhiều lần rồi.

maintenance [mɛntnɑ̃s] n. f. **KỸ** Sự bảo trì, sự tu sửa bảo quản, sự bảo dưỡng. *Maintenance d'un ordinateur, d'un bombardier*: Sự bảo dưỡng máy tính, máy bay ném bom.

maintenant [mɛt(ə)nɑ̃] adv. 1. Bây giờ, hiện nay, hiện thời, lúc này, ngày nay. *Je n'ai pas le temps maintenant*: Hiện thời tôi không có thời gian. ▷ Loc. conj. *Maintenant que*: Giờ đây, nay mà. *Maintenant qu'il est en vacances, il se repose*: Giờ đây nó đang nghỉ hè, nó được nghỉ ngơi. 2. *Je te dis mon avis, maintenant tu en feras à ta guise*: Tôi nói cho anh ý kiến của tôi, nhưng dù sao thì anh cứ làm theo ý mình.

mainteneur [mɛntnœr] n. m. 1. Hiếm Người duy trì. 2. Hội viên hội tao đàn Tuludơ.

maintenir [mɛt(ə)nir] v. tr. [39] 1. Giữ vững, giữ chắc. *Cette barre maintient la charpente*: Cái thanh này giữ chắc sườn nhà. 2. Duy trì, giữ gìn, bảo vệ. *Maintenir la température constante*: Duy trì nhiệt độ không đổi. *Maintenir l'ordre public*: Giữ gìn trật tự công cộng. ▷ v. pron. Giữ vững. *Sa santé se maintient*: Sức khỏe nó vẫn ổn định. 3. Khẳng định, bảo lưu, giữ nguyên. *Je maintiens que cela est vrai*: Tôi khẳng định rằng điều đó là có thật.

maintien [mɛtjɛ̃] n. m. 1. Thái độ, bộ điệu, bộ tịch, dáng điệu, cử chỉ, tư thế. *Avoir un maintien modeste, étudié*: Có thái độ khiêm tốn, có thái độ không tự nhiên. *Prendre des leçons de maintien*: Học các bài về tư thế. 2. Sự giữ vững, sự duy trì. *Maintien de l'ordre*: Sự duy trì trật tự.

maïolique V. majolique.

maire [mɛr] n. m. 1. Xã trưởng, thị trưởng, đốc lý. *Le maire de Paris*: Thị trưởng Paris. *Madame le maire*: Bà thị trưởng. *Le maire est élu par les conseillers municipaux*: Thị trưởng là do các ủy viên Hội đồng thành phố bầu ra. 2. **SỞ** *Maire du palais*: Thừa tướng.

mairesse [mɛres] n. f. Thân Phu nhân thị trưởng, vợ xã trưởng, bà đốc lý.

mairie [mɛri] n. f. 1. Chức xã trưởng, chức thị trưởng, chức đốc lý. ▷ Nhiệm kỳ xã trưởng, nhiệm kỳ thị trưởng, nhiệm kỳ đốc lý. 2. Thị chính. ▷ Tòa thị chính, thị sảnh, tòa đốc lý, trụ sở thị chính.

maïs [mais] n. m. Ngô (cây, hạt, bột), bắp.



maïs

mais [me] adv., conj. (và n. m.) I. adj. 1. Cũ Hơn, hơn nữa. ▷ *Moi Vãn N'en pouvoir mais*: Không thể làm gì được. *Je n'en peux mais*: Tôi không thể làm gì được vào đây. 2. Chắc chắn. *Acceptez-vous cette offre?* - *Mais bien évidemment!*: Anh có đồng ý với lời đề nghị này không? Chắc chắn là có rồi. II. conj. de coord. Nhưng, nhưng mà, song. 1. *Elle est riche mais avare*: Bà ấy giàu nhưng keo kiệt. 2. *Il a été puni mais il l'avait mérité*: Nó đã bị trừng phạt, nhưng nó đáng bị như vậy. 3. Song, song le, tuy nhiên, nhưng mà. *"Mais cependant, ce jour, il épouse Andromaque"*: "Nhưng mà hôm đó ông cưới Andromaque". 4. *Mais qu'ai-je-dit*: Mà tôi đã nói gì nhỉ?. 5. *Ah mais!*: Ai chà chà! III. n. m. Cái nhưng mà. *Il n'y a pas de mais qui tiennent*: Không có nhưng mà gì hết!

maison [mezɔ̃] n. f. I. 1. Nhà. *Louer une maison à la campagne*: Thuê một ngôi nhà ở nông thôn. *"J'ai vu une belle maison en briques roses, avec des géraniums aux fenêtres et des colombes sur le toit"*: "Tôi đã thấy

một ngôi nhà đẹp bằng gạch hồng, có những cây mố hạc bên cửa sổ và những chú bồ câu trên mái". > *La maison de Dieu*: Nhà thờ. -Loc. prov. *C'est la maison du bon Dieu*: Đó là một nơi mến khách. 2. Nhà cửa, gia đình. *Avoir une maison bien tenue*: Nhà cửa giữ gìn sạch sẽ. *Elle s'occupe beaucoup de sa maison*: Bà ấy chăm lo nhiều đến nhà cửa. *Ameuter toute la maison*: Tập hợp và khích động cả nhà, cả gia đình. > Loc. adv. *À la maison*: Ở nhà. 3. Việc nhà, việc nội trợ, việc gia đình. *Avoir un grand train de maison*: Có hàng đông việc gia đình. > *Gens de maison*: Đầy tớ, gia nhân. II. Nhà, hãng, xưởng, trường, sở, hiệu. 1. *Maison de commerce*: Hãng buôn, hiệu buôn, nhà buôn. *Maison X, fondée en 1830*: Hãng X, thành lập năm 1830. *Adresser-vous à une maison sérieuse*: Anh hãy hỏi một hãng đúng đắn. > Làm tại nhà, do nhà làm. *Tarte maison*: Bánh kem mút do nhà làm. -*Ingénieur maison*: Kỹ sư nhận làm tại nhà. 2. *Maison de*. > *Maison d'arrêt, de détention, de force*: Nhà giam, nhà trừng giới. > *Maison de santé*: Nhà thương làm phúc. > *Maison de retraite*: Nhà dưỡng lão. > *Maison de jeux*: Sòng bạc. > *Maison des jeunes et de la culture* (viết tắt M.J.C.): Nhà văn hóa thanh niên. > *Maison de tolérance, maison de rendez-vous, maison close*: Nhà thổ, nhà chứa. III. 1. Người hầu nhà. *Maison du roi, de l'empereur*: Người hầu cận của vua, của hoàng đế. *Maison militaire, civile*: Võ phòng, dân phòng của quốc trưởng. 2. Dòng họ (quí tộc). *La maison de Bourbon, de Condé, La maison d'Autriche*: Dòng họ Bourbon, dòng họ Condé, dòng họ Áo. 3. Hội thầy tu. *La maison professe des jésuites*: Hội thầy tu đã phát thệ theo dòng tên. > *Maison mère*: Dòng tu mẹ, dòng tu chính. -*Par ext.* Hãng buôn mẹ, hãng buôn chính. 4. CHÌNH *Les douze maisons du ciel*: Mười hai vòm trời (tương ứng mười hai cung).

maisonnée [mezɔne] n. f. Nhà, gia đình, người trong nhà.

maisonnette [mezɔnet] n. f. Nhà nhỏ.

maistrance [mestʁɑ̃s] n. f. HAI ĐỘI hạ sĩ quan hải quân.

maître, maîtresse [mɛtr, mɛtʁes] n. và adj. I. n. 1. Chủ, chủ nhân, người có quyền. *On ne peut servir deux maîtres à la fois*: Người ta không thể phục vụ hai ông chủ cùng một lúc. 2. Chủ, chủ sở hữu. *Le chien aime son maître*: Con chó yêu chủ của nó. *Voiture de maître*: Xe có người lái. 3. *Maître de maison*: Chủ nhà. *Une maîtresse de maison achevée*: Một bà chủ nhà chu đáo. 4. loc. *Être (le) maître de faire qqch*: Tự do làm cái gì. -*Être son maître*: Chỉ phụ thuộc vào chính mình.

-*Être maître de soi*: Tự chủ. -*Se rendre maître de qqch, de qqn*: Chiếm lấy, đoạt lấy, làm chủ ai, cái gì. 5. Người chỉ huy, cầm đầu. *Maître de ballet, de chapelle, des cérémonies*: Người chỉ huy múa ba lê, người quản ca (ở nhà thờ), viên chủ tế. *Maître d'hôtel*: Bếp trưởng (khách sạn). > HAI *Premier maître, quartier-maître, maître d'équipage*: Thương sĩ, hạ sĩ (hải quân), cai thủy thủ. > XĐƯNG *Maître d'œuvre*: Chủ thi công công trình. -*Maître de l'ouvrage*: Chủ công trình. 6. Thầy, thầy giáo. Lỗi thời *Maître d'école*: Thầy giáo. -*Maître de conférences*: Phó giáo sư đại học. -*Maître d'armes*: Thầy dạy môn đấu kiếm. -*Bóng Le temps est un grand maître*: Thời gian là một người thầy vĩ đại. 7. Cỏ Thợ cạo. *Maître tailleur*: Thợ cạo cắt may. -*Bóng Passer maître en qqch*: Giỏi bậc thầy về cái gì. 8. Thầy dạy nghề, sư phụ. *Œuvre d'atelier non signée par le maître*: Tác phẩm ở xưởng vẽ không được thầy dạy ký. -*Le Maître de Moulins*: Nghệ sĩ sáng tạo những chiếc cối xay. *Le Maître de la légende de sainte Ursule*: Nghệ sĩ của các truyền thuyết về bà thánh Ursule. 9. Bậc thầy, tài năng. *Les grands maîtres de la peinture*: Những bậc thầy vĩ đại về hội họa. 10. Luật sư, thầy cãi. > Thầy (gọi nhà văn, nghệ sĩ nổi tiếng). *Cher Maître*: Thưa thầy kính mến. II. adj. 1. *Maîtresse femme*: Một phụ nữ cương nghị. 2. XĐƯNG Chủ, chính. *Poutre maîtresse*: Cột rầm chủ. 3. Trội, át, nổi nhất. *La qualité maîtresse de qqn*: Phẩm chất nổi nhất của ai. *Carte maîtresse*: Con bài lớn nhất.

maître-à-danser [metradãs] n. m. KỸ COMPA do trong. *Des maîtres-à-danser*.

maître-autel [metrotel] n. m. Bàn thờ chính (trong nhà thờ).

maître chanteur V. chanteur.

maîtresse [mɛtʁes] n. f. I. Bà chủ, vợ của ông chủ. II. 1. Cũ Người đàn bà yêu dấu. 2. Mối Cô nhân tình.

maîtrisable [metrizabl] adj. Có thể làm chủ, kiểm chế được.

maîtrise [mɛtriz] n. f. 1. Sự làm chủ. 2. Trường dạy hát thờ, đội hát thờ (trong nhà thờ). 3. Nhóm đốc công, nhóm trưởng kíp. *Agent cadre de maîtrise*: Cán bộ nhóm trưởng kíp. 4. Bằng cao học. 5. Tài điêu luyện. *La maîtrise d'un musicien*: Tài điêu luyện của một nhạc sĩ. 6. Chế ngự, xâm chiếm. *La maîtrise des mers*: Chế ngự biển cả. > *Maîtrise de soi*: Sự tự chủ.

maîtriser [mɛtrize] v. tr. [1] 1. Khuất phục, thuần hóa, kiểm chế. *Maîtriser un cheval fougueux*: Thuần hóa một con ngựa hăng. 2. Bông Chế ngự. *Il faut maîtriser ses passions*: Cần phải chế ngự tình cảm của mình. >

v. pron. *Se maîtriser*: Tự chủ, tự kiểm chế, tự kiểm soát. *Maîtrisez vous, ne vous emportez pas!*: Hãy tự kiểm chế, đừng nổi khùng! 3. Làm chủ được, biết cách dùng, biết cách xử lý. *Maîtriser son véhicule*: Làm chủ được chiếc xe. *Maîtriser son sujet, sa technique*: Làm chủ được đề tài, được kỹ thuật.

maje V. *mage* 2.

majesté [majeste] n. f. 1. Về uy nghi, uy nghiêm, vẻ oai phong đường bệ, tôn nghiêm, trang nghiêm. *La majesté divine*: Vẻ uy nghiêm thần thánh. > *Par ext. La majesté d'un palais*: Sự trang nghiêm của cung điện. *La majesté du style de Bossuet*: Tính chất trang nghiêm của văn phong Bossuet. 2. Tước hiệu vua. *Sa Majesté, Votre Majesté, Leurs Majestés*: Bệ hạ, Hoàng thượng. *Le roi de France était appelé "Sa Majesté Très Chrétienne"*: Vua Pháp được gọi là "Hoàng thượng rất mực ngoan đạo". 3. Mỹ Christ, *Vierge en majesté*: Chúa Giêsu, Đức Mẹ đồng trinh ngồi trên ngai vua.

majestueusement [majestuzem] adv. Uy nghi, uy nghiêm, oai phong, đường bệ.

majestueux, euse [majestuz, øz] adj. Uy nghi, uy nghiêm, oai phong, đường bệ. *Une allure majestueuse*: Dáng vẻ oai phong.

majeur, eure [majœr] adj. và n. I. adj. 1. Lớn hơn. *La majeure partie du territoire*: Đại bộ phận lãnh thổ. 2. NHAC *Tierce majeure*: Âm ba trưởng. 3. CHƠI *Tierce, quarte majeure*: Bộ ba, bộ bốn quân bài trưởng (bắt đầu bằng quân át). 4. To, lớn, nhiều. *Un intérêt majeur*: Lợi ích to lớn. *Un cas de force majeure*: Trường hợp bất đắc dĩ, bất khả kháng. 5. Thành niên. *Un fils majeur*: Con trai đến tuổi thành niên. II. n. 1. Người thành niên. 2. n. m. Ngón tay giữa. Đồng *médius*. 3. n. f. LÓGIC Đại tiền đề (của tam đoạn luận.)

majolique [majolik] hay **maïolique** [majolik] n. f. Maiolic (đồ sành Ý thời Phục hưng).

major [majɔʁ] adj. và n. m. 1. adj. inv. Trưởng, đứng đầu. *Médecin major*: Bác sĩ trưởng. *Tambour-major*: Người đánh trống chính. *Infirmière major*: Y tá trưởng. 2. n. m. *Major* hay *commandant major*: Sĩ quan hành chính. -*Major de garnison*: Sĩ quan đồn trú. 3. *Major de promotion*: Người đỡ đầu khóa, thủ khoa. *Le major de l'X*: Thủ khoa của trường X.

majoral, aux [majɔʁal, o] n. m. Đphg 1. Trùm mục đồng. 2. Thành viên ban lãnh đạo trường phái văn học miền Nam (Pháp).

majorant [majɔʁɑ̃] n. m. TOÁN Phần tử lớn nhất.

majorat [majɔʁa] n. m. Tổ Chế độ con trưởng thừa kế.

majoration [majɔʁasjɔ̃] n. f. 1. Sự thêm, sự tăng, gia tăng. 2. Sự cao (giá).

majordome [majɔʁdɔm] n. m. 1. Quan đại nội. 2. Bếp trưởng.

majorer [majɔʁe] v. tr. [1] 1. Tăng. *Majorer un prix*: Tăng giá hàng. 2. TOÁN Thêm một số lớn hơn vào.

majorette [majɔʁet] n. f. Thiếu nữ diễn hành mặc đồng phục.

majoritaire [majɔʁiter] adj. 1. *Scrutin majoritaire*: Chế độ bỏ phiếu theo đa số. 2. Thuộc đa số, theo số đông. *C'est l'opinion majoritaire*: Đó là ý kiến đa số. 3. LUẬT THUONG Năm đa số cổ phần. *Actionnaire majoritaire*: Người nắm đa số cổ phần.

majorité [majɔʁite] n. f. 1. Tuổi thành niên, tuổi trưởng thành. *La majorité civile et légale est fixée en France à 18 ans*: Ở Pháp, tuổi thành niên phải thực hiện nghĩa vụ công dân và pháp luật được ấn định là 18 tuổi. 2. Phần lớn, đa số. *Dans la majorité des cas*: Trong phần lớn các trường hợp. 3. Đa số (phiếu bầu). *Majorité absolue*: Đa số tuyệt đối. *Majorité relative*: Đa số tương đối. 4. *La majorité*: Phe đảng đa số. *Un membre de la majorité*: Một thành viên của phe đa số.

majuscule [majyskyl] adj. và n. f. *Lettre majuscule*: Chữ hoa. > N. f. *Une majuscule*. Đồng capitale. Trái minuscule.

makach V. *macach*.

makémono [makemɔno] hay **makimono** [makimono] n. m. Tranh cuộn khổ ngang (khác *kakémono* là tranh cuộn khổ dọc, Nhật Bản).

makhzen V. *maghzen*.

maki [maki] n. m. Vượn cáo nhĩ thê.

1. **mal, maux** [mal, mo] n. m. (Số nhiều ít dùng theo nghĩa IV và V). I. 1. Sự đau, đau đớn, chứng đau. *Avoir mal aux dents, aux oreilles*: Đau răng, đau tai. *Avoir de violents maux de tête*: Đau đầu khủng khiếp, đau đầu như búa bổ. > Loc. pop. *Ça me ferait mal*: Tôi chẳng làm được (chuyện đó) đâu. *Donner de l'argent? Ça me ferait mal!*: Cho tiền ư? Tôi chẳng cho đâu! 2. Bệnh. *La tuberculose n'est plus un mal incurable*: Bệnh lao không còn là một bệnh nan y nữa. -*Cũ Haut mal*: Chứng bệnh động kinh. -*Mal de Pott*: Bệnh lao cột sống. -*Mal blanc*: Bệnh chín mé. > Nôn nao, khó chịu. -*Avoir mal au cœur*: Buồn nôn. -*Mal de mer, mal de l'air, mal des transports*: Say sóng, say máy bay, say tàu xe. -*Mal des montagnes*: Chứng khó chịu khi leo núi. > Loc., prov. *Aux grands maux, les grands remèdes*: Vô quýt dầy có móng tay nhọn, cái khó làm ló cái khôn. II. Đau khổ, dằn vặt. *Reproches qui font du mal, qui font mal*: Những lời trách

cứ làm cho đau khổ. -Le mal du pays: Nỗi nhớ quê hương. -Le mal du siècle: Căn bệnh thế kỷ, bệnh thời đại (sự u sầu của văn phái lãng mạn, thế kỷ XIX). ▷ *Bóng Être en mal de:* Đau đớn vì thiếu. *Chanteur en mal de succès:* Ca sĩ đau đớn vì không thành công. **III. 1.** Khó khăn, vất vả, gian khổ. *Avoir du mal à comprendre:* Hiểu một cách khó khăn. *Se donner beaucoup de mal* (Thân, Văn *mal de chien*) *pour faire une chose, pour aider qqn etc:* Phải vất vả lắm để làm việc gì, để giúp đỡ ai... **2.** Tai họa, tai ương, nỗi đau khổ, tổn hại. *Les maux de la guerre:* Những tổn hại do chiến tranh. *Le mal n'est pas si grand qu'on le disait:* Tai họa không đến nỗi lớn như người ta nói. *Il n'y a que demi-mal:* Chỉ thiệt hại ít thôi. **3.** Điều bất tiện, điều phiền phức. *La discipline est un mal nécessaire:* Kỷ luật là điều bất tiện cần thiết. **IV.** Lời nói xấu, lời nói bất lợi cho ai. *Dire du mal, penser le plus grand mal de qqn:* Nói xấu, nghĩ rất xấu về ai. ▷ *En mal:* Ở mặt xấu. *Prendre tout en mal:* Nhìn mọi thứ ở mặt xấu. *Tourner en mal des paroles naïves:* Nghĩ xấu về những lời nói ngây thơ. **V.** Điều ác. *Être enclin au mal:* Thiên về điều ác. *Je le faisais sans songer à mal:* Tôi làm điều đó mà không có ác ý. ▷ *Le mal.* Cái ác. *Lutter contre les forces du mal:* Đấu tranh chống lại sức mạnh của cái ác. -TRIẾT *Le problème du mal:* Vấn đề cái ác.

2. mal [mal] adv. **1.** Xấu, dở, tồi. *Les affaires vont mal:* Công việc tiến triển tồi. ▷ *Aller mal, être au plus mal:* Ốm, ốm (bệnh, đau) quá. *Se sentir mal:* Cảm thấy khó chịu. *Se trouver mal:* Bị choáng, bị ngất. **2.** Tồi tệ, đáng chê trách, trái đạo lý. *Se conduire mal:* Cư xử tồi tệ. *Mal tourner:* Diễn đạt tồi. *Vous avez mal agi:* Anh đã hành động dở quá. **3.** Một cách bất lợi, xấu. *Parler mal de qqn:* Nói xấu về ai. ▷ *Prendre mal une réponse, une réflexion:* Bực mình, khó chịu vì một câu trả lời, một ý nghĩ... ▷ *Se mettre, être mal avec qqn:* Giận nhau với ai, cãi cọ với ai. **4.** Sai, hỏng. *Écrire, chanter mal:* Viết sai, hát sai. *Machine mal conçue:* Máy được thiết kế sai. ▷ Chưa hoàn toàn, không đầy đủ. *Travail mal fini:* Công việc chưa xong hoàn toàn. *Être mal remis de ses émotions:* Chưa hết xúc động. ▷ Không thích hợp, không hợp thời. *S'habiller mal:* Mặc không hợp thời. *Venir mal à propos:* Đến không phải lúc. **5.** loc. adv. *Pas mal:* Cũng khá, không tệ lắm, không tồi. *Cette couleur ne fait pas mal sur vous:* Màu này đối với anh cũng không tồi. ▷ *Ce garçon n'est pas mal:* Anh chàng này khá đấy. *Ce ne serait pas mal de peindre ce mur:* Nếu sơn cái tường này kể cũng hay đấy. ▷ Thân Khá đông,

nhieu. *Il y avait pas mal de monde:* Có khá đông người. *On a pas mal couru:* Chúng ta chạy khá đấy chứ. **6.** *De mal en pis:* Càng ngày càng tồi tệ.

3. mal, e [mal] adj. **1.** Cũ Xấu, tai hại, thâm hại, bi thảm. *Mourir de male mort:* Chết bi thảm. ▷ *Moi Bon an, mal an:* Năm hơn bù năm kém. *Bon gré, mal gré:* Dù muốn dù không, dù sao đi nữa. **2.** Trái đạo lý, không hợp lẽ thói, vô đạo đức, bất lịch sự. *C'est mal de mentir, de dire des gros mots:* Nói dối là vô đạo đức, nói năng đại ngôn là bất lịch sự. ▷ *Pas mal:* Cũng khá, không tệ lắm, không tồi.

malabar [malabar] n. m. (và adj.) *Dgian To lớn, lực lưỡng; người to lớn lực lưỡng.*

malachite [malakit] n. f. Malachit (phẩm xanh đồng, dùng để trang trí và làm đồ kim hoàn).

malaco- Từ tố có nghĩa là "mềm".

malacologie [malakɔlɔʒi] n. f. **ĐỘNG** Khoa động vật thân mềm, khoa nhuyễn thể học.

malacoptérygiens [malakɔptɛrɪʒiɛ̃] n. m. pl. **ĐỘNG** Bộ cá trích.

malacostracés [malakɔstrase] n. m. pl. **ĐỘNG** Phân lớp thân giáp cao.

malade [malad] adj. và n. **I.** adj. **1.** Đau, ốm, đau ốm, ốm yếu, bị bệnh. *Tomber malade:* Bị ốm. -Par exag. *Être malade de chagrin, d'anxiété:* Phát ốm vì buồn rầu, vì lo lắng. ▷ *Spécial.* Bệnh hoạn, suy nhược, không cân bằng. *Avoir l'esprit malade:* Có dấu óc bệnh hoạn. **2.** Bị hỏng, bị biến chất, bị bệnh. *Un poumon malade:* Một bên phổi bị hỏng. **3.** *Cheval malade:* Ngựa ốm. *Les ormes de la capitale sont malades:* Những cây du ở thủ đô đang bị bệnh. **4.** Thân Cà khổ, ốm yếu, quặt quẹo. *Une voiture bien malade:* Một chiếc xe cà khổ. *Une économie malade:* Nền kinh tế quặt quẹo. **II.** n. Người ốm, người bệnh, bệnh nhân. *Soigner, guérir un malade:* Chăm sóc, chữa chạy người ốm. *Malade mental:* Người mắc bệnh tinh thần.

maladie [maladi] n. f. **1.** Bệnh, chứng, bệnh tật. *Maladie chronique, mortelle:* Bệnh mãn tính, bệnh nguy hiểm chết người. *Maladie mentale:* Bệnh về tinh thần. *Maladie professionnelle:* Bệnh nghề nghiệp. -Par exag., *Thân Il en fera une maladie:* Ông ấy rất phật ý về điều đó. ▷ *La maladie des jeunes chiens hay absol., la maladie:* Bệnh carê của chó con. **2.** *Les maladies de la vigne:* Bệnh của cây nho. **3.** Sự biến chất, hỏng. *Maladies du vin:* Sự biến chất của rượu. *Maladie de la pierre:* Sự biến chất của đá. **4.** *Bóng Tình trạng bệnh tật, trạng thái bệnh hoạn.* "La guerre vous dis-je, est une maladie affreuse": "Tôi bảo cho mà biết, chiến tranh là một



trạng thái bệnh hoạn khủng khiếp". 5. Thói sinh, tật sinh, bệnh sinh. *Avoir la maladie du rangement, de la contradiction*: Có tật sinh sắp xếp, có tật hay cãi.

maladif, ive [maladif, iv] adj. 1. Ốm yếu, đau ốm, bệnh tật. *Un enfant maladif*: Đứa trẻ ốm yếu. 2. Dấu hiệu ốm yếu, dấu hiệu bệnh. *Teint maladif*: Nước da ốm yếu, nước da có dấu hiệu bị bệnh. 3. Không bình thường, không lành mạnh, có tính chất bệnh hoạn. *Une susceptibilité malade*: Một sự nhạy cảm không bình thường.

maladivement [maladivmã] adv. Ốm yếu, bệnh hoạn.

maladrerie [maladrəri] n. f. Tổ Trại phong, trại hủi.

maladresse [maladʁes] n. f. 1. Sự vụng về, vụng, không đúng chỗ. *Sauter avec maladresse*: Nhảy không đúng chỗ. 2. Không khéo, thiếu tế nhị, vụng. *Accumuler les maladresses*: Tích tụ những điều thiếu tế nhị.

maladroite, oite [maladrwa, wat] adj. và n. Vụng, vụng về. *Un graveur maladroite*: Thợ khắc vụng. > Không khéo, thiếu tế nhị, vụng. *Un négociateur maladroite*: Người đàm phán thiếu tế nhị. > *Geste maladroite*: Cử chỉ vụng về. *Initiative maladroite*: Sáng kiến dở. > Subst. *Un(e) maladroite(e)*: Người vụng về, không khéo, thiếu tế nhị.

maladroitement [maladrwatmã] adv. Vụng về, không khéo, thiếu tế nhị.

malaga [malaga] n. m. Nho vùng Malaga (Tây Ban Nha). > Rượu vang Malaga.

malaise [malɛʁ] adj. GPHÁU Thuộc má. Os malaire: Xương má.

malais, aise [malɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc Malaysia. -N. m. *Le malais*: Tiếng Malaysia.

malaise [malez] n. m. 1. Sự khó ở, sự khó chịu trong người. *Éprouver des malaises*: Cảm thấy khó ở. 2. Bóng Cảm giác nặng nề, khó chịu, bất ổn. *Dissiper un malaise*: Xua tan cảm giác nặng nề. 3. Sự phiền muộn, lo âu, lo lắng; cuộc khủng hoảng, trạng thái bất ổn. *Le malaise économique*: Cuộc khủng hoảng kinh tế.

malaisé, ée [maleze] adj. 1. Khó khăn, vất vả, gay go, không dễ dàng. *Entreprise malaisée*: Sự kinh doanh khó khăn. 2. Lỗi thời. Khó dùng, bất tiện. *Escalier malaisé*: Cầu thang khó đi.

malaisément [malezemã] adv. Một cách khó khăn, vất vả; không dễ dàng.

malandre [malãdrɛ] n. f. 1. THÚ Vết nẻ khoeo chân (ngựa). 2. Kĩ Mất mục (ở khúc gỗ).

malandrin [malãdrɛ] n. m. Lỗi thời, Văn Du côn, du thủ du thực, kẻ trộm, kẻ cướp.

malappris, ise [malapʁi, iz] adj. và n. Lỗi thời. Mất dạy, lão lếu, vô giáo dục.

malard hay **malart** [malɑʁ] n. m. Phngữ Vịt đục.

malaria [malɑʁja] n. f. Bệnh sốt rét.

malavisé, ée [malavize] adj. và n. Văn Không suy nghĩ, hồ hênh, khờ khạo, đại dốt.

malaxage [malaksaz] n. m. Sự nhào, sự nhào trộn.

malaxer [malakse] v. tr. [1] 1. Nhào, nhào trộn. *Malaxer une pâte*: Nhào trộn bột. 2. Sờ, nắn, xoa bóp.

malaxeur [malakscœʁ] n. m. Máy nhào trộn.

malayo-polynésien, enne [maləjɔpɔlinezjɛ, ɛn] adj. Thuộc các ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo.

malchance [malʃɑ̃s] n. f. Điều rủi ro, điều không may, xui xẻo, hẩm hiu, bất hạnh, sự đen đủi. *User, jouer de malchance*: Bị vận đen, vận rủi. Đồng (Thần) déveine, guigne. > *Biến cố rủi ro. Quelle série de malchances!*: Hàng loạt các biến cố rủi ro!

malchanceux, euse [malʃɑ̃sø, øz] adj. và n. Rủi ro, không may, xui xẻo, hẩm hiu, bất hạnh, số đen, vận rủi.

malcommode [malkɔmɔd] adj. Bất tiện, không thực tế, không thuận tiện. *Cette installation est malcommode*: Cách sắp đặt đó bất tiện lắm. *Trai pratique*.

maldonne [maldɔn] n. f. CHƠI Sự chia bài sai, sự sai sót lúc chia bài. -*Par ext.* *Thần Il y a maldonne*: Có sai lầm.

mâle [mol] n. m. và adj. 1. Trai, nam, đực, trống. *Le bélier est le mâle de la brebis*: Bélier là con đực của brebis. -Adj. *Un héritier mâle*: Một người thừa kế là nam. *Une souris mâle*: Một con chuột đực. > THỰC *Fleur mâle*: Hoa đực. 2. Thần Đàn ông. *Un beau mâle*: Một gã đàn ông đẹp. > Adj. *Voix mâle*: Tiếng nói mạnh mẽ, tiếng nói hùng dũng. *Une mâle assurance*: Một sự bảo đảm vững chắc. 3. adj. Kĩ Bộ phận đực của bản lề, chi tiết đực, chi tiết có phần lồi ra (để lắp vào chi tiết có phần lõm tương ứng). *Une prise électrique mâle*: Phích cắm điện đực.

maléate [maleat] n. m. HÓA Malêat, muối hoặc este của axit malêic.

malédiction [malediksjo] n. f. Văn 1. Sự nguyện rửa, lời nguyện rửa. *Proférer une malédiction*: Thốt ra lời nguyện rửa. 2. Sự trừng phạt của Chúa, định mệnh, điều rủi ro, vận xấu, sự tàn nhẫn không tránh được. *Une malédiction semble peser sur ce château*: Sự trừng phạt của Chúa dường như đè nặng lên tòa lâu đài đó. 3. interj. *Malédiction!* *Il s'est enfui!*: Mệ kiếp! Nó chạy mất rồi!

maléfice [malefis] n. m. Trò ma quỷ để hại người; số phận hẩm hiu, bùa yểm, bùa bả; trò phù thủy. Đồng sortilège.

maléfique [malefik] adj. Ác hại, độc địa, xấu, hung. *Astres maléfiques*: Các hung tinh, sao xấu.

maléique [maleik] adj. HOÁ *Acide maléique*: Axit malêic.

malékite [malekit] hay **malikite** [malikit] adj. TÔN Nghi lễ Malêkit (đạo Hồi).

malencontreusement [malɔ̃kɔ̃tʁɔzmɛ] adv. Không phải lúc.

malencontreux, euse [malɔ̃kɔ̃tʁɔ, ɔz] adj. Không phải lúc. *Une initiative malencontreuse*: Một sáng kiến không phải lúc.

mal-en-point hay **mal en point** [malɔ̃pwɛ] loc. adj. inv. Ôm yếu, nguy khốn, rủi. *Être mal-en-point*: Đang bị nguy khốn.

malentendant, ante [malɔ̃tãdã, ɔt] n. Người nghe ngãng.

malentendu [malɔ̃tãdy] n. m. Sự hiểu lầm, ngộ nhận. *Leur désaccord repose sur un malentendu*: Sự bất đồng của họ dựa trên một sự hiểu lầm.

malfaçon [malfasɔ̃] n. f. Chỗ hỏng, hư, sai; lỗi trong việc hoàn thiện công trình.

malfeasance [malfɛzãs] n. f. Văn Sự ác ý, ác tâm, sự làm hại.

malfaisant, ante [malfɛzã, ɔt] adj. 1. Hung ác, bất lương, độc ác. *Les korrigans sont des esprits malfaisants*: Bọn quỷ lùn là những kẻ hung ác. 2. Xấu, có hại, tai hại. *Influence malfaisante*: Ảnh hưởng tai hại. *Animaux malfaisants*: Các giống vật có hại.

malfauteur [malfɛtœʀ] n. m. Người sống ngoài vòng pháp luật, kẻ phạm trọng tội, kẻ gian, tội phạm. *La police vient d'arrêter un dangereux malfauteur*: Cảnh sát vừa bắt giữ một tên tội phạm nguy hiểm. Đồng bandit.

malfamé, ée hay **mal famé, ée** Nổi tiếng xấu. V. famé.

malformation [malfɔ̃ʀmasjɔ̃] n. f. Tật, dị tật bẩm sinh. *Malformation cardiaque*: Tim bị dị tật bẩm sinh.

malfrat [malfra] n. m. Thân Đồ vô dụng, kẻ vô lại, kẻ bất lương.

malgache [malgaʃ] adj. và n. 1. Thuộc Madagaxca. -Subst. Người Madagaxca. 2. n. m. *Le malgache*: Tiếng Madagaxca.

malgracieux, ieuse [malgrasjø, jøz] adj. Hiếm hay Ỗp hỷ Vô duyên, thiếu duyên dáng, không dễ thương, không lịch sự, thô, bất lịch sự, khiếm nhã, lỗ mãng. *Une réponse malgracieuse*: Câu trả lời vô duyên.

malgré [malgʀɛ] prép. I. prép. Bất chấp, bất kể, mặc kệ; dù, cho dù, mặc dù, dù rằng. *Il a fait cela malgré moi*: Nó làm điều đó bất chấp tôi. *Il est sorti malgré la pluie*: Mặc kệ trời mưa, nó vẫn đi. Đồng (Văn) en dépit de; (lỗi thời) nonobstant. > *Malgré tout*: Dù sao, dù thế nào đi nữa. *Je veux malgré tout tenter l'expérience*: Dù sao đi nữa tôi vẫn muốn thử xem sao. II. loc. conj. *Malgré que*: Mặc dù, dẫu rằng. 1. "*Malgré qu'il ait obtenu tous les prix de sa classe*": "Mặc dù nó đã đạt được mọi phần thưởng của lớp nó". 2. Văn *Malgré que j'en aie, qu'il en ait*: Bất chấp cả tôi, cả nó.

malhabile [malabil] adj. Không khéo, vụng, vụng về. Đồng maladroit.

malhablement [malabilmɔ̃] adv. Không khéo, vụng, vụng về.

malheur [malœʀ] n. m. 1. Vận xấu, vận rủi ro. *Le malheur a voulu que je sois absent ce soir là*: Số phận rủi ro muốn tôi không có mặt tối hôm đó. *Le chiffre treize passe pour porter malheur*: Con số 13 được coi là mang tới điều rủi. -Loc. *Jouer de malheur*: Đen đủi, xui quấy. > Loc. exclam. *Malheur à, sur* (diễn đạt sự nguyên rủa). *Malheur à vous si vous n'obéissez pas*! Khốn nạn cho mày nếu mày không nghe lời! -*Malheur!* (diễn đạt sự thất vọng, sự tiếc nuối). *Malheur! J'ai tout cassé*! Khổ quá! Tôi làm hỏng hết rồi! 2. Tình cảnh đau đớn, nặng nề, bất hạnh, khốn khổ. *Être dans le malheur*: Đang trong tình cảnh bất hạnh. *Pour mon malheur, j'ai suivi ses conseils*: Khốn khổ thay tôi đã theo những lời khuyên của nó. *Le malheur des uns fait souvent le bonheur des autres*: Sự bất hạnh của người này lại thường hay là sự hạnh phúc của người khác. > *Faire le malheur de qqn*: Làm ai khổ sở. 3. Tai họa, tai nạn, hoạn nạn. *C'est un grand malheur qui nous arrive*: Một tai họa lớn xảy đến với chúng tôi rồi! *Quel malheur!*: Tai họa thay! > *Ce n'est pas un malheur*: Cái đó không đến nỗi nào. Thân Thế là hạnh phúc rồi. *Il a fini par vous payer*? *Ce n'est pas un malheur*! Cuối cùng thì ông ấy có trả bác chứ? Thế là hạnh phúc rồi! > *Faire un malheur*: Lao vào một hành động dữ dội, với tiếng vang đáng tiếc; làm một cú kinh hoàng. -*Có thành công đáng kể, thắng*. *Cette équipe de football peut faire un malheur dans le championnat*: Đội bóng đá này có thể thắng trong trận đấu giành chức vô địch. > Prov. *Un malheur ne vient, n'arrive jamais seul*: Họa vô đơn chí. *À quelque chose malheur est bon*: Trong họa có phúc; điều không may cũng có cái hay.

malheureusement [malœʀɔzmɔ̃] adv. 1. Hiếm Không phải lúc. *Il lui arrive de parler*



malheureusement: Đôi khi nó nói không đúng lúc. 2. Chẳng may, vì rủi ro mà. *Il n'est malheureusement pas à la hauteur*: Chẳng may anh ta không được ở vị trí ngang tầm.

malheureux, euse [maløʁ, øz] adj. và n. I. adj. và n. 1. Khốn khổ, khốn nạn, khốn đốn, đau khổ. *Vos paroles l'ont rendu bien malheureux*: Những lời của anh làm nó rất đau khổ. *Être malheureux comme les pierres*: Khốn khổ quá sức. > Subst. *Il souffre, le malheureux*: Kẻ khốn khổ đang đau khổ. 2. Rủi ro, bất hạnh, không may, vô phúc, không thành công. *Il a été plutôt malheureux dans le choix de ses collaborateurs*: Ông ấy khá rủi ro trong việc lựa chọn những người cộng tác với mình. *Le candidat malheureux a reçu un lot de consolation*: Thí sinh không may đã nhận được một lô lời an ủi. > Subst. Nạn nhân, người gặp bất hạnh. *La malheureuse a coulé à pic*: Nạn nhân bị chết đuối. > *Taisez-vous, malheureux!*: Câm đi, đồ khốn nạn! *Qu'alliez-vous faire, malheureux!*: Người sẽ làm gì đây hồi kẻ bất hạnh! 3. Subst. Người cực khổ, khổ sở, khốn khổ. *Des petits malheureux en haillons*: Những đứa bé khổ sở rách rưới. Đồng *pauvre, indigent*. II. adj. 1. Đau buồn, đau khổ, sâu não. *Être dans une situation malheureuse*: Đang trong tình trạng đau buồn. *C'est malheureux*: Thật là đáng tiếc. > *Un air malheureux*: Về khổ sở. 2. *Être né sous une malheureuse étoile*: Sinh ra dưới ngôi sao xấu, có số phận rủi ro, bất hạnh. 3. Có hậu quả xấu, không phải lẽ, đại dột. *Parole, geste malheureux*: Lời nói, cử chỉ đại dột, không đúng lúc. Đồng *malencontreux*. 4. Không thành công, tồi. *Une initiative malheureuse*: Sáng kiến không thành công. -*Passion malheureuse*: Sự say mê vô vọng. III. adj. Không nghĩa lý gì, không đáng gì. *Il ne vous demande qu'un seul malheureux franc*: Nó chỉ xin anh có một đồng phrăng không đáng gì.

malhonnête [malɔnɛt] adj. 1. Gian dối, gian trá, bất lương, không thật thà. *Caissier malhonnête*: Người thủ quỹ gian dối. Đồng *indélicat*. Trái *honnête, intègre*. *Action malhonnête*: Hành động bất lương. 2. Lỗi thời Khiếm nhã, bất nhã, vô lễ, bất lịch sự. *Langage malhonnête*: Cách nói khiếm nhã. > Subst. Người khiếm nhã, vô lễ, bất lịch sự. *Taisez-vous malhonnête!*: Im đi, đồ vô lễ! 3. Lỗi thời Trơ tráo, không phải phép, bất nhã. *Propositions malhonnêtes*: Lời đề nghị trơ tráo. Đồng *déshonnête, inconvenant*.

malhonnêtement [malɔnɛtmã] adv. Gian dối, bất lương, bất nhã, trơ tráo, bất lịch sự, vô lễ.

malhonnêteté [malɔnɛtɛ] n. f. 1. Sự gian dối, gian trá, bất lương, thiếu thật thà. *Son ambition n'a d'égal que sa malhonnêteté*: Máu tham của nó chỉ sánh được với tính gian dối thôi. > Hành động bất lương. *Commettre une malhonnêteté*: Phạm một hành động bất lương. 2. Lỗi thời Sự khiếm nhã, bất nhã, vô lễ, bất lịch sự - Lời lẽ, hành động bất lịch sự, khó coi. *Dire des malhonnêtetés*: Nói những lời khiếm nhã. Đồng *incorrection, impolitesse*. > Sự trơ tráo.

malice [malis] n. f. 1. Cũ Sự hiểm độc, hiểm ác, ác ý, ác tâm, thất đức. > *Moi Il ne faut pas entendre malice à ses plaisanteries*: Đừng nên coi những lời đùa của nó là có ác ý. *Un homme sans malice*: Người tốt tính, hiền lành, thật thà. 2. Sự, tính tinh ranh, tinh nghịch, tinh quái, ranh mãnh, láu cá. *Enfant plein de malice*: Đứa trẻ hết sức láu cá.

malicieusement [malisjøzmã] adv. Tinh ranh, tinh nghịch, tinh quái, ranh mãnh, quỷ quái, láu cá.

malicieux, ieuse [malisjø, jøz] adj. 1. Tinh ranh, tinh nghịch, tinh quái, ranh mãnh, quỷ quái, láu cá. *Enfant malicieux*: Đứa trẻ tinh nghịch. Đồng *taquin, espiègle*. 2. *Ton malicieux*: Giọng ranh mãnh, giọng giễu cợt.

malien, ienne [maljɛ, jɛn] adj. và n. Thuộc Mali (Châu Phi).

malignité [malinite] n. f. 1. Tính hiểm độc, tính thâm hiểm; tính độc hại; tính tinh quái, láu cá. *La malignité du cœur humain*: Tính thâm hiểm của trái tim con người. Đồng *méchanceté malveillance, malice*. 2. ♀ Tính chất ác tính. *La malignité d'une fièvre*: Con sốt ác tính.

malikite V. malékite.

malin, maligne [malɛ, malin] adj. và n. I. 1. Cũ Tinh quái, quỷ quái; ưa làm hại. > *Moi L'esprit malin hay absol., le Malin*: Con quỷ. 2. Thâm hiểm, độc ác, hiểm độc. *Joie maligne*: Niềm vui độc ác. *Il prend un malin plaisir à la mettre en colère*: Anh ta vui sướng một cách độc ác khi làm cho cô nổi giận. 3. Xấu, độc, độc hại. *La maligne influence des astres*: Ảnh hưởng xấu của các ngôi sao. > ♀ Ác tính, trầm trọng. Trái *bénin*. *Tumeur maligne*: U ác tính. II. 1. Không khéo, mưu mẹo, xảo trá, láu cá, láu lỉnh, ranh. *Malin comme un singe*: Ranh mãnh như khỉ. Đồng, Thân *futé*. > Subst. *C'est un malin qui ne se laissera pas duper*: Đó là một người khôn khéo chẳng dễ bị lừa dối. > Thân *Faire le malin*: Khoe khoang khoác lác, làm ra vẻ trên tài. 2. Thân *Ce n'est pas malin de lui avoir dévoilé notre plan*: Để lộ kế hoạch của chúng ta cho nó biết là không khôn. -*Par antiphrase*. *C'est malin tu as tout gâché!*: Rõ khéo chưa! Mà làm hỏng hết cả rồi. *Ce n'était pas malin*,

mais encore fallait-il y penser: Không khó tìm thấy đâu, nhưng vẫn cần suy nghĩ thêm nữa.

malingre [malɛ̃gr] adj. (và n.) Ốm yếu, yếu ớt. *Personne malingre: Người ốm yếu.*

malinois, oise [malinwa, waz] n. và adj. 1. Thuộc vùng Malines (Bỉ). 2. n. m. Chó Malin (chó beagle Bỉ).

malintentionné, ée [malɛ̃tɔ̃sjɔnɛ] adj. Có ác ý, có dụng ý xấu. *Il n'est pas malintentionné, il est seulement maladroit: Ông ấy không có ác ý mà chỉ do vụng về thôi.*

malique [malik] adj. HOÁ *Acide malique: Axit malic.*

mal-jugé [malʒyʒɛ] n. m. LUẬT Sự sai luật. *Des mal-jugés. Trái bien-jugé.*

malle [mal] n. f. 1. Hòm, rương. *Malle d'osier: Hòm bằng liễu giở.* ▷ *Faire sa malle: Chuẩn bị hành lý; sẵn sàng lên đường.* - *Gjian Se faire la malle: Ra đi, trốn đi.* 2. Cốp xe ô tô. 3. *Malle poste hay malle: Xe hòm (của bưu điện), xe thư.* ▷ *Sû Malle des Indes: Dịch vụ bưu điện chuyển nhanh (giữa Anh và Ấn Độ, khoảng năm 1839). Tàu thủy, tàu hỏa phục vụ dịch vụ bưu điện chuyển nhanh.*

malléabilité [maleabilite] n. f. Tính dễ dát, dễ uốn (kim loại). ▷ *Bóng La malléabilité des jeunes esprits: Người trẻ dễ bảo, dễ uốn nắn.*

malléable [maleabl] adj. 1. Dễ dát, dễ uốn. *Les métaux les plus malléables sont l'or, l'argent, l'aluminium et le cuivre: Các kim loại dễ dát nhất là vàng, bạc, nhôm và đồng.* 2. *Par ext. Thụ động Dễ nắn, dễ tạo hình, dễ gia công. La cire est une substance malléable: Sáp là một chất dễ tạo hình.* ▷ *Bóng Caractère malléable: Tính nết dễ bảo.*

malléole [maleol] n. f. GPHÁU Mắt cá (chân).

mallette [malet] n. f. Hòm nhỏ, rương nhỏ.

mallophages [malɔfaz] n. m. pl. ĐỘNG Bộ ăn lông (sâu bọ).

malmener [malmøne] v. tr. [19] 1. Ngược đãi, hành hạ, mắng nhiếc. 2. *Malmener un adversaire: Làm đối thủ thất bại.*

malmignatte [malminat] n. f. ĐPHG Nhện bụng (màu đen, chấm đỏ, độc).

malnutrition [malnytrisjɔ̃] n. f. Học Sự kém dinh dưỡng, sự mất cân bằng dinh dưỡng.

malodorant, ante [malɔdɔ̃rɑ̃, ɑ̃t] adj. Hôi, thối. - *Bóng Des trafics d'influence plus ou moins malodorants: Những vụ ăn hối lộ ít nhiều thối tha.*

malonique [malɔnik] adj. HOÁ *Acide malonique: Axit malonic.*

malotru, ue [malɔtʁy] n. Người thô lỗ, cục cằn, vô giáo dục. *Ce maltotru ne s'est même*

pas excusé: Con người thô lỗ đó thậm chí còn không xin lỗi.

malouin, ine [malwɛ̃, in] adj. và n. Thuộc Saint-Malo (Pháp). ▷ Subst. Người ở Saint-Malo.

malpighie [malpigi] n. f. THỰC Loại cây măng rô.

malpropre [malpʁɔpʁ] adj. 1. Bẩn, không sạch. *Un homme, un habit malpropre: Người bẩn, áo bẩn.* 2. Bồng Sỗ sàng, phóng túng. *Propos malpropres: Lời nói sỗ sàng.* 3. Bẩn thỉu, bất lương, không thẳng thắn. *Des manœuvres malpropres: Những thủ đoạn bất lương.* ▷ Subst. Người ít đáng tin cậy. *On l'a renvoyé comme un malpropre: Người ta đã đuổi nó vì nó không đáng tin cậy.*

malproprement [malpʁɔpʁəmɑ̃] adv. Bẩn; bẩn thỉu, bất lương. *Manger malproprement: Ăn bẩn.*

malpropreté [malpʁɔpʁɛtɛ] n. f. 1. Sự bẩn, tình trạng bẩn. *Cette chambre est d'une malpropreté repoussante: Căn phòng đó bẩn kinh khủng.* 2. Bồng Sự sỗ sàng, phóng túng. ▷ Hành động, lời nói sỗ sàng, phóng túng. *Raconter des malpropretés: Kể những chuyện phóng túng.* 3. Sự khiếm nhã, sự bất lương. ▷ Hành động bẩn thỉu, bất lương.

malsain, aine [malsɛ̃, ɛn] adj. 1. Không khỏe, ốm yếu. *Un enfant malsain: Đứa trẻ ốm yếu.* ▷ Không lành mạnh. *Spécial. Bệnh hoạn. Une curiosité malsaine: Sự tò mò bệnh hoạn.* 2. Độc, có hại cho sức khỏe. *Climat malsain: Khí hậu có hại cho sức khỏe.* ▷ *Spécial. Độc hại. Une excitation malsaine: Sự kích động độc hại.*

malséance [malseɑ̃s] n. f. Hiếm Sự chướng, sự khó coi.

malséant, ante [malseɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Chướng, khó coi. *Propos malséants: Lời nói chướng tai.* ▷ Không hợp, không đúng chỗ. *Interruption malséante: Ngắt không đúng chỗ.*

malsonnant, ante [malsonɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Chướng tai, khó nghe. *Ils ont échangé quelques propos malsonnants: Họ trao đổi những lời lẽ chướng tai.*

malstrom V. maelstrom.

malt [malt] n. m. Mạch nha.

maltage [maltaz] n. m. Sự mạch nha hóa, sự ủ mạch nha.

maltais, aise [malte, ɛz] adj. và n. I. adj. Thuộc đảo Malte. II. n. 1. Người đảo Malte. 2. n. m. *Le maltais: Tiếng Malte.* 3. n. f. Cam Malte. *Un kilo de maltaises: Một cân cam Malte.*

maltase [maltoz] n. f. SINH HÓA Mantaza.



malté, ée [malte] adj. 1. Chuyển thành mạch nha. 2. Có chứa mạch nha, trộn mạch nha. *Biscuit malté: Bánh qui có chứa mạch nha.* 3. Giống như mạch nha. *Goût malté: Vị giống mạch nha.*

malter [malte] v. tr. [1] Chuyển thành mạch nha, ủ mạch nha, mạch nha hóa.

malterie [maltəri] n. f. Xưởng chế biến mạch nha.

malthusianisme [maltyzjanism] n. m. Học thuyết Mantuyt, thuyết hạn chế sinh sản, hạn chế nhân khẩu. ▷ *Malthusianisme économique: Chủ nghĩa Mantuyt trong kinh tế* (chính sách hạn chế bớt sức sản xuất của một nước, một khu vực công nghiệp).

malthusien, enne [maltyzjɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. adj. Thuộc học thuyết Mantuyt. 2. n. Người theo thuyết Mantuyt.

maltose [maltɔz] n. m. SINH HÓA Đường mantoza.

maltôte [maltot] n. f. Sứ Thuế đặc biệt (dưới chế độ cũ).

maltraiter [maltrete] v. tr. [1] 1. Đối xử thô bạo, hành hạ. *Maltraiter un chien: Đối xử thô bạo với con chó.* 2. Bạc đãi, ngược đãi. *Maltraiter ses employés: Ngược đãi nhân viên.* —Pax ext. *La critique a maltraité ce spectacle: Giới phê bình lạnh nhạt với vở diễn đó.*

malus [malys] n. m. Sự tăng phần trăm số tiền bảo hiểm xe cộ trong trường hợp tai nạn do lái xe gây ra.

malvacées [malvase] n. f. pl. THỰC Họ Bông.

malveillance [malvejɔ̃s] n. f. 1. Ác ý, ác tâm, ác cảm; lòng thâm hiểm, hiểm độc, hiểm ác, xấu bụng. 2. Ý đồ tội lỗi. *Un incendie dû à la malveillance: Một đám hỏa hoạn do ý đồ tội lỗi.*

malveillant, ante [malvejɔ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Có ác ý, ác tâm, xấu bụng, thâm hiểm, hiểm độc, hiểm ác. *Un homme malveillant: Người có ác ý.* ▷ Subst. *Laissez dire les malveillants: Cứ để cho bọn xấu bụng nói đi.* 2. Biểu lộ sự ác ý, ác tâm. *Des bavardages malveillants: Những lời ba hoa biểu lộ sự ác ý.*

malvenu, ue [malvəny] adj. 1. Phát triển xấu, lớn chậm. *Un arbre malvenu: Cây phát triển xấu.* 2. Văn Thiếu tư cách, không có lý do chính đáng (để làm gì). *Il serait bien malvenu à se plaindre: Có lẽ anh ta chẳng có lý do gì thật chính đáng để mà phàn nàn cả.*

malversation [malversasjɔ̃] n. f. Sự tham ô, sự tiêu lạm công quỹ. —Spécial. Sự tiêu lạm công quỹ. *Les malversations d'un fonctionnaire: Sự tiêu lạm công quỹ của một công chức.*

malvoisie [malvwazi] n. m. 1. Rượu vang vùng Manvoazi (Hy Lạp). 2. Rượu vang làm từ giống nho vùng Manvoazi. 3. *Par ext.* Rượu vang manvoazi (đun nóng và cho đường).

maman [momã] n. f. Mẹ. *Va voir maman: Đi gặp mẹ đi. Dis, maman: Mẹ ơi, mẹ này... Ma mamàn, elle est pas là: Mẹ mình không có đấy.*

mambo [mãbo] n. m. Điệu nhảy mambô.

mamelle [mamɛl] n. f. 1. Vú (của động vật giống cái để tiết sữa). 2. Cũ hay Ỗ Vú đàn bà. *Un enfant à la mamelle: Trẻ còn bú.* —Moi, Khinh Bộ ngực vĩ đại, vú to quá khổ. ▷ *Par ext.* Cũ Vú đàn ông.

mamelon [mamɛlɔ̃] n. m. 1. GPHÁU Núm vú. *Le mamelon est entouré d'une zone pigmentée, l'aréole: Núm vú có một vùng có sắc tố bao quanh gọi là quầng vú.* 2. Cái núm. ▷ Gò đất, đồi đất thấp. ▷ Ỗ Đoạn nối giữa hai núm.

mamelonné, ée [mamɛlɔnɛ] adj. Có núm; có gò, nhấp nhô đồi gò. *Terrain mamelonné: Mảnh đất nhấp nhô đồi gò.*

mamelouk hay **mameluk** [mamɛluk] n. m. SỰ 1. Thân binh (lính người Thổ Nhĩ Kỳ – Ai Cập, làm lính gác của Sultan). 2. Lính Mamoluc (Ai Cập, do Napoléon đệ nhất sáp nhập một phần vào đội lính gác của Hoàng đế năm 1804).

mamelu, ue [mamɛly] adj. Cũ hay Đùa Có vú to, vú đồ sộ.

m'amie hay **mamié** [mami] n. f. Viết tắt Thân và Cổ của *ma amie* (mon amie): *Bạn gái tôi.*

mamie hay **mammy** [mami] n. f. Thân Bà (tiếng trẻ nhỏ). Đồng Dgian mémé, mémère.

mamillaire [mamil(l)ɛr] adj. và n. 1. adj. GPHÁU Có hình núm vú. ▷ Thuộc núm vú. ▷ n. f. THỰC Xương rồng núm vú.

mmaire [mamɛr] adj. GPHÁU Thuộc về vú. *Sécrétion mammaire: Sự tiết sữa của vú. Glandes mammaires: Các tuyến vú, hạch vú.*

mammalien, enne [mamɛaljɛ̃, ɛn] adj. ĐỘNG và CÔSINH *Reptiles mammaliens: Hóa thạch bò sát có vú.* ▷ *Lignée mammalienne: Dòng bò sát có vú.*

mammalogie [mamɛlɔʒi] n. f. Khoa động vật có vú, khoa thú.

mammalogisie [mamɛlɔʒist] n. Nhà nghiên cứu động vật có vú, nhà nghiên cứu về thú.

mammectomie [mamektɔmi] n. f. PHÁU Thủ thuật cắt bỏ vú.

mammifère [mamifɛr] adj. và n. m. ĐỘNG Có vú. ▷ N. m. pl. Lớp động vật có vú, lớp thú. *L'homme fait partie des mammifères: Người thuộc lớp động vật có vú.*

mammité [mam(m)it] n. f. Y, YTHÚ Viêm tuyến vú.

mammographie [mammɔɡrafi] n. f. Y Sự chụp tia X vú.

mammoplastie [mammɔplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật tạo hình vú.

mammouth [mamut] n. m. Voi mamút (hóa thạch). *Des spécimens congelés de mammoths, très bien conservés, ont été trouvés dans les marais sibériens: Một số mẫu voi mamút đông cứng lại được bảo tồn rất tốt đã được tìm thấy trong các đầm lầy vùng Xibêri.*

mammy V. mamie.

mamours [mamur] n. m. pl. Thân Sự vuốt ve, sự chiều chuộng, tỏ ra âu yếm. *Ils font des mamours: Họ đang âu yếm nhau.*

mam'selle hay **mam'zelle** [mamzel] n. f. Dgian, Lối thời Viết tắt của *Mademoiselle*.

man [mã] n. m. Ấu trùng bộ da.

mana [mana] n. m. DĐC Sức mạnh, lực siêu nhiên, thần, đạo (theo một số tôn giáo châu Đại Dương).

manade [manad] n. f. Đàn ngựa, đàn bò (có người chăn, ở Provăngxơ, Pháp).

manadier [manadie] n. m. Người chủ đàn ngựa, đàn bò (vùng Provăngxơ, Pháp).

management [mana(d)ʒment, manaʒmã] n. m. (Từ ngữ Anh) Khoa học quản lý (xí nghiệp, công ty...), khoa quản trị kinh doanh.

1. manager [manəʒɛr] hay **manager** [manaʒɛr] n. m. (Từ ngữ Anh) 1. Ông bầu (nghệ thuật, thể thao...). 2. TÀI Giám đốc xí nghiệp.

2. manager [mana(d)ʒe] v. tr. [15] (Từ ngữ Anh). 1. THỂ Hướng dẫn luyện tập (thể thao, đội thi đấu...). 2. TÀI Lãnh đạo (một xí nghiệp).

manant [manã] n. m. 1. Ứ Dân quê, dân tỉnh lẻ (thời Trung cổ). -*Spécial*. Người bình dân, phó thường dân. 2. Cũ Khinh Nông dân. 3. Văn Người thô lỗ, vô giáo dục.

manceau, elle [mãso, ɛl] adj. và n. Thuộc thành phố Mans (Pháp).

mancelle [mãsel] n. f. Dây buộc ngựa (vào cang xe).

mancenille [mãsnij] n. f. Quả của cây nhựa độc (giống quả táo con).

mancenillier [mãsnije] n. m. Cây nhựa độc (họ Thầu dầu, ở vùng quần đảo Ăngti và Châu Mỹ nhiệt đới).

1. manche [mã] n. m. I. 1. Cái cán. *Le manche d'un couteau, d'une pelle: Cán dao, cán xẻng.* -Bóng và Thân *Branler dans le manche: Long cán, không vững.* -*Être du côté du manche: Ở phía mạnh hơn, ở phía có lợi hơn.* > HKHÔNG *Manche à balai* hay *manche:*

Cần lái (máy bay). > *Manche à gigot: Cán xỏ vào xương đùi cừu (để chặt).* 2. Khúc xương lọc. *Découper un gigot en le tenant par le manche: Lọc xương đùi cừu ra rồi chặt.* 3. NHẠC Cần (dàn). *Manche de guitare: Cần đàn ghi ta.* II. Bóng và Thân Người vụng về, lóng ngóng, ngờ nghệch. *Se débrouiller comme un manche: Xoay xỏ vụng về, lóng ngóng.*

2. manche [mã] n. f. 1. Tay áo, ống tay áo. *Manches longues, courtes: Tay áo dài, tay áo ngắn.* *Retrousser ses manches: Xắn ống tay áo lên.* > *Être en manches de chemise: Mặc áo sơ mi trần (không khoác vét tông).* -Bóng, Thân *Avoir qqn dans sa manche: Có thể sai khiến ai theo ý muốn; được ai che chở.* > *C'est une autre paire de manches: Đó là chuyện khác; cái đó khó hơn.* 2. *Manche à air: Ống chỉ chiều gió; ống thông gió.* > *Manche à incendie: Ống cứu hỏa.* 3. Cũ Eo biển. -*Absol.* Mũi La Manche: Biển Măngxo. 4. Ván (bài, thể thao). *Gagner la première manche: Thắng ván đầu.*

3. manche [mã] n. f. Lóng *Faire la manche: Đi xin, đi ăn mày; đi quỳ tiền.* *Accordéo-niste qui fait la manche à la terrasse des cafés: Người chơi đàn accoocđông đi quỳ tiền ở quán cà phê.*

1. mancheron [mãʃrɔ̃] n. m. Kỉ Tay cày.

2. mancheron [mãʃrɔ̃] n. m. 1. Tay áo cộc, tay áo ngắn. 2. Phần trên của tay áo.

manchette [mãʃet] n. f. 1. Măng sét (ở áo sơ mi). *Boutons de manchettes: Khuy ở măng sét.* 2. Tay áo giả. *Manchettes de lustrine: Tay giả của áo lụa.* 3. THỂ Phần găng tay ở cánh tay. -Cú chém vào cổ tay cầm kiếm (đấu kiếm). 4. IN Đầu đề in bằng chữ lớn (ở trang nhất các tờ báo), dòng măng sét. *Ce fait divers a fait la manchette de tous les journaux: Tin này được đăng với hàng tit lớn ở tất cả các báo.*

manchon [mãʃɔ̃] n. m. 1. Bao tay bằng lông. 2. Kỉ Đoạn măng sông, đoạn ống nối. > *Manchon à incandescence: Măng đèn măng sông.* *Manchon à incandescence d'une lampe à gaz, à pétrole: Đèn măng sông thấp bằng khí đốt, bằng dầu hỏa.* 3. Kỉ Ru lô làm giấy.

manchonage [mãʃɔnaʒ] n. m. Kỉ Sự nối măng sông.

manchonner [mãʃɔne] v. tr. [1] Kỉ Nối măng sông.

1. manchot, ote [mãʃɔ, ɔt] adj. và n. Cụt tay. > Bóng, Thân Vụng về, lóng ngóng. *Ne pas être manchot: Khéo léo, khéo tay.*

2. manchot [mãʃɔ] n. m. Chim cánh cụt. *Le manchot royal et le manchot empereur atteignent un mètre de haut: Loại chim cánh*



cụt đế vương, và chim cánh cụt hoàng đế cao tới một mét.

mancie [māsi] n. f. Thuật bói.

mandala [mādala] n. m. Học Bức vẽ hình học thể hiện vũ trụ, trong đạo Phật Đại thừa và mật tông.

mandant, ante [māđã, ấ] n. LUẬT Người ủy nhiệm.

mandarin, ine [mādarẽ, in] n. và adj. I. n. m. 1. Sứ Quan, quan lại. 2. Bông, Khinh Kê học thức có thể lực. *Les mandarins de la littérature, de la presse: Những kẻ học thức có thể lực trong làng văn, làng báo.* > Giáo sư đại học gắn với nhiều đặc quyền. II. adj. 1. Của quan lại. > *Langue mandarine* hay n. m., *le mandarin*: Tiếng quan thoại, tiếng phổ thông (ở Trung Quốc). *Le mandarin est la langue officielle de la République populaire chinoise: Tiếng Quan thoại là ngôn ngữ chính thức của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.* 2. *Canard mandarin*: Giống vịt cảnh (có lông sặc sỡ).

mandarinal, ale, aux [mādarinal, o] adj. 1. Thuộc quan trường, quan chức. 2. Khinh Theo kiểu quan chức. *Une réaction mandarinale: Phản ứng theo kiểu quan chức.*

mandarinat [mādarina] n. m. 1. Sứ Quan trường, chức quan. > Giới quan lại. 2. Bông, Khinh Bọn quan lại. > Sự thống trị của quan lại.

mandarine [mādarin] n. f. và adj. Quả quýt. > Adj. inv. Có màu vàng quýt.

mandarinier [mādarinje] n. m. Cây quýt.

mandat [māda] n. m. 1. Sự ủy nhiệm, sự ủy quyền; giấy ủy nhiệm. *Donner mandat à qqn de faire qqch: Ủy nhiệm ai làm việc gì.* Đồng procuration. 2. Nhiệm chức, nhiệm kỳ. *Mandat présidentiel, Mandat de député: Nhiệm kỳ tổng thống, Nhiệm chức nghị sĩ.* -*Il est mort avant la fin de son mandat: Ông ta chết trước khi hết nhiệm kỳ.* 3. Sứ *Mandat international*: Sự ủy trị quốc tế (dưới sự kiểm soát của tổ chức Hội Quốc liên). *Pays sous mandat: Nước ủy trị.* *Le mandat français au Liban: Quyền ủy trị của Pháp tại Libăng.* 4. LUẬT Lệnh. *Mandat d'amener: Lệnh triệu đến.* 5. TÀI Lệnh chi. TÀI Ngân phiếu. *Envoyer, recevoir un mandat: Gửi, nhận ngân phiếu. Mandat-carte: Ngân phiếu gửi bưu điện, ngân phiếu bưu thiếp. Mandat-lettre: Ngân phiếu thu. Mandat télégraphique: Ngân phiếu điện tín. Mandat optique: Ngân phiếu truyền bằng quang học qua máy tính...*

mandataire [mādatea] n. m. Người được ủy nhiệm, người được ủy quyền. > THƯỜNG *Mandataire aux Halles: Người đại lý ở chợ Halles.*

mandatement [mādatmā] n. m. Sự trả bằng ngân phiếu.

mandater [mādate] v. tr. [1] 1. TÀI Trả bằng ngân phiếu. 2. Ủy nhiệm, ủy quyền (cho ai). *Député que ses électeurs ont dûment mandaté: Nghị sĩ mà các cử tri đã ủy quyền một cách hợp thức.* > Pp. subst. *Un mandaté: Một người được ủy quyền.*

mandchou, oue [māđfu] adj. và n. Thuộc Mãn Châu. > N. m. Tiếng Mãn Châu.

mandéen, enne [mādeẽ, en] adj. và n. TÔN 1. Thuộc thuyết dị giáo Manda. 2. Người theo thuyết dị giáo Manda. > Subst. *Communauté des mandéens: Cộng đồng người theo thuyết dị giáo Man da.*

mandéisme [mādeism] n. m. TÔN Thuyết dị giáo, đạo Manda (ở Trung Đông, coi Giáng Baptixt là tiên tri). *Le mandéisme, qui remonte vraisemblablement au début de l'ère chrétienne, professe un dualisme de type manichéen: Đạo Manda, có lẽ bắt nguồn từ đầu Công nguyên, chủ trương một chủ nghĩa nhị nguyên kiểu thiện ác.*

mandement [mādmā] n. m. 1. Cũ Lệnh. 2. GIÁO LUẬT Giáo lệnh. *Mandement de carême: Giáo lệnh về ăn chay.*

mander [māde] v. tr. [1] 1. Cũ Thông báo. *Je vous manderais la nouvelle: Tôi sẽ thông báo tin tức cho anh.* 2. Văn, Lối thời Đòi ai đến, triệu ai đến. *Votre mère vous mande près d'elle: Mẹ anh đòi anh đến gặp bà ấy.*

mandibulaire [māđibylea] adj. Thuộc hàm dưới, quai hàm, mõ.

mandibule [māđibyl] n. f. 1. Hàm dưới (của người và động vật có xương sống. > Thân *Jouer des mandibules: Ăn, nhai.* 2. ĐỘNG Hàm (của sâu bọ, động vật thân giáp, động vật nhiều chân.) 3. Hàm (tạo nên mõ chim).

mandole V. mandore.

mandoline [māđolin] n. f. NHẠC Đàn măng đô lin.

mandoliniste [māđolinist] n. Người chơi đàn măng đô lin.

mandore [māđoã] hay **mandole** [māđol] n. f. NHẠC Đàn mandôn (thế kỷ XVIII).

mandorle [māđoãl] n. f. MỸ Tranh Chúa trong khung bầu dục.

mandragore [māđragoã] n. f. Cây khoai ma (họ Cà). *La sorcellerie attribuait à la mandragore des propriétés merveilleuses: Thuật phù thủy gán cho cây khoai ma những đặc tính tuyệt vời.*

mandrill [māđril] n. m. Khỉ mặt xanh.

mandrin [māđrẽ] n. m. I. KỸ 1. Cái giùi, cái đột lỗ. 2. Mâm cặp. 3. Trục gá. II. Y Ống soi.

manducation [mādykasjō] n. f. 1. THẦN LỄ ban thánh thể, lễ ban bánh, rượu thánh. 2. SỰ SỰ ăn.

1. **-mane** Từ tố có nghĩa là "tay".

2. **-mane, -manie** Từ tố có nghĩa là "điên", "khùng".

manécanterie [manekɑ̃tri] n. f. Trường dạy hát thờ. ▷ *Par ext.* Đội thiếu nhi hát thờ. *La manécanterie des Petits Chanteurs à la croix de bois*: Đội thiếu nhi hát thờ gồm các ca sĩ tí hon cầm thánh giá bằng gỗ.

manège [manɛʒ] n. m. I. 1. Sự luyện ngựa. ▷ Trường luyện ngựa. *Mettre un cheval au manège*: Đưa ngựa đến trường luyện. ▷ *Tenue de manège*: Tư thế cưỡi ngựa. 2. KỸ CÂN quay súc vật kéo. *Manège a puiser l'eau*: Cân quay để kéo nước do súc vật kéo. 3. *Par anal.* Đu quay (giải trí ở công viên). *Gagner un tour de manège*: Đi một vòng đu quay. II. Bóng Thủ đoạn, mẹo, xảo thuật. *Je ne suis pas dupe de son manège*: Tôi không mắc lừa vì thủ đoạn của nó. Đồng jeu, manœuvre.

mânes [man] n. m. pl. 1. CÔIA Vong hồn, hồn thiêng. 2. Vần Vong hồn, hồn của người chết. *Les mânes de nos ancêtres*: Vong hồn tổ tiên ta.

maneton [mantō] n. m. KỸ Ngõng trực.

manette [manet] n. f. Tay gạt.

manganate [māganat] n. m. HOÁ Manganat.

manganèse [māganez] n. m. HOÁ Mangan.

manganésien, ienne [māganezjɛ̃, jen] adj. HOÁ Có chứa mangan.

manganeux, euse [māganø, øz] adj. HOÁ Thuộc Mangan II.

manganimétrie [māganimetri] n. f. HOÁ Phép đo mangan, phép thử mangan.

manganin [māganɛ̃] n. m. LKIM Manganin (hợp kim).

manganique [māganik] adj. HOÁ Thuộc mangan III. *Oxyde manganique*: Oxit mangan III.

manganite [māganit] n. m. HOÁ Manganit.

mangeable [māʒabl] adj. Có thể ăn được.

mangeaille [māʒoil] n. f. 1. Cũ Thức ăn vật nuôi. 2. Khinh Thần Cái ăn. *Ne penser qu'à la mangeaille*: Chỉ nghĩ tới cái ăn thôi. ▷ Thức ăn tồi.

mange-disque [māʒdisk] n. m. Máy nghe đĩa (xách tay). *Des mange-disques*.

mangeoire [māʒwar] n. f. Máng ăn (của vật nuôi).

1. **manger** [māʒe] v. tr. [15] 1. Ăn, nhai và nuốt. *-Manger une fois par jour*: Ăn mỗi ngày một lần. ▷ Loc. Bóng *Manger son pain blanc le premier*: Cái ngon ăn trước; khởi

dầu may mắn. *-Bóng Manger le morceau*: Thủ tội; lộ bí mật ra; tố giác đồng đảng. 2. Gặm, nhấm, ăn mòn, ăn. *Les mites mangent la laine*: Con nhậy ăn len. *-La rouille a mangé le fer*: Gỉ ăn mòn sắt. 3. Bóng *Manger ses mots*: Nói nuốt từ, nói không rành rọt. ▷ *Manger la consigne*: Quên quân lệnh. 4. Bóng Ăn hết, xài hết, phung phí hết. *Manger ses économies*: Ăn hết cả tiền tiết kiệm. 5. Bóng Che lấp, che phủ. *Une frange de cheveux lui mangeait le front*: Một hàng tóc rủ che lấp trán nó.

2. **manger** [māʒe] n. m. 1. Sự ăn. 2. Dĩa Cái ăn. *On peut apporter son manger*: Có thể mang cái ăn cho nó.

mange-tout hay mangetout [māʒtu] n. m. 1. Đậu cô ve không có xơ. 2. Đậu Hà Lan. *Des mange-tout hay mangetouts*. ▷ Adj. *Haricots mange-tout*.

mangeur, euse [māʒœʁ, øz] n. Người ăn, người ưa ăn (một loại thức ăn nào đó). *Un gros mangeur*: Người ăn khỏe. *C'est un mangeur de pain*: Đó là một người ưa ăn bánh mì. ▷ Bóng *Un mangeur d'argent*: Người xài tiền nhiều. *Un mangeur de temps*: Người tiêu phí thời gian.

mangeure [māʒyʁ] n. f. Lỗi thời Chỗ bị gặm (miếng vải, miếng bánh).

mangle [māgl] n. f. Quả đước.

manglier [māglije] n. m. Cây đước.

mangoustan [māgustɑ̃] hay **mangoustanier** [māgustanje] n. m. Mãng cụt (cây).

1. **mangouste** [māgust] n. f. hay **mangoustan** [māgustɑ̃] n. m. Quả măng cụt.

2. **mangouste** [māgust] n. f. Cây móc cua; chôn đèn.

mangrove [māgrɔv] n. f. ĐỊA Rừng sú vẹt. *Côte à mangrove*: Bãi sú vẹt ven biển.

mangue [māg] n. f. Quả xoài.

manguier [māgie] n. m. Cây xoài.

maniabilité [manjabilite] n. f. Tính dễ cầm, tính dễ sử dụng; tính dễ điều khiển; tính dễ gia công, tính dễ làm.

maniable [manjabl] adj. Dễ cầm, dễ sử dụng; dễ điều khiển; dễ gia công, dễ làm.

maniac-dépressif, ive [manjakodepresif, iv] adj. TÂM THẦN Hưng trầm cảm. *Tendance maniac-dépressive*: Xu hướng hưng-trầm cảm. *Psychose maniac-dépressive*: Chứng loạn tâm thần hưng-trầm cảm. ▷ *Sujet maniac-dépressif*: Người mắc chứng loạn tâm thần hưng-trầm cảm. *Un(e) maniac-dépressif(ive)*.

maniaque [manjak] adj. 1. Cũ Điên, khùng. 2. TÂM THẦN Bị ám ảnh, bị hưng cảm. *Délire maniaque*: Chứng hoang tưởng ám ảnh. ▷



Subst. *Un, une maniaque*. 3. Gàn, dở, kỳ cục, kỳ khôi. *C'est un vieux garçon maniaque: Đó là một lão chưa vợ gàn dở*. ▷ Subst. *Les maniaques m'exaspèrent: Những kẻ gàn dở làm tôi bực quá*.

maniaquerie [manjakri] n. f. Thái độ gàn dở, tính gàn.

manichéen, éenne [manikeɛ̃, een] n. và adj. Học 1. n. Người theo đạo Manès. 2. adj. Thuộc đạo Manès, theo kiểu đạo Manès.

manichéisme [manikeism] n. m. Học 1. Đạo Manès, học thuyết của Manès và các đồ đệ của ông. 2. *Par ext.* Đạo thiện ác. ▷ Thái độ đối lập tuyệt đối cái thiện và cái ác.

manichordion [manikɔrdjɔ̃] hay **manicorde** [manikɔrd] n. m. NHẠC Manicoóc (nhạc khí cổ).

manicle V. manique.

manie [mani] n. f. 1. Cũ Sự điên khùng. 2. TÁM THẦN Con hung cầm. 3. Sự ám ảnh. 4. Thói sinh, tật sinh, sự ham mê thái quá. *Avoir la manie des citations: Có thói sinh trích dẫn*. 5. Thói kỳ quặc, thói gàn, thói quen kỳ quặc. *Chacun a ses manies: Mỗi người đều có những thói quen kỳ quặc riêng của mình*.

– **manie** V. – mane 2.

maniement [manimɔ̃] n. m. 1. Lỗi thời Sự sờ mó, sờ tay vào. 2. Chỗ sờ béo rúng rính (trên mình súc vật được vỗ béo). 3. Sự sử dụng, sự dùng, sự điều khiển. *S'exercer au maniement des armes: Tập sử dụng vũ khí*. ▷ Bông *Maniement des idées, des affaires: Sự điều khiển các ý nghĩ, công việc*.

manier [manje] I. v. tr. [1] 1. Cũ Cầm, sờ, mó. 2. Bung, bề. *Manier un objet fragile sans précaution: Bề vật dễ vỡ mà không cẩn thận*. ▷ Bông *Manier des fonds: Luân chuyển vốn*. 3. Gia công, chế tạo. *Forgeron qui manie bien le fer: Người thợ rèn gia công sắt rất khéo*. 4. Bề *Manier le beurre: Trộn bơ, nhào bơ vào bột*. 5. Biết dùng, sử dụng. *Savoir manier l'épée, le ciseau: Biết dùng kiếm, dùng kéo*. – Bông *Manier l'ironie: Biết sử dụng lối mỉa mai*. 6. Điều khiển, chỉ huy, dẫn dắt theo ý mình. *Une voiture difficile à manier: Chiếc xe khó điều khiển*. – *Manier un cheval: Điều khiển ngựa*. ▷ Bông *L'art de manier les esprits, les foules: Nghệ thuật điều khiển tâm trí, nghệ thuật điều khiển đám quần chúng*. II. v. pron. *Gian Se manier: Nhanh lên*.

manière [manjɛʁ] n. f. I. 1. Cách, lối. *Une nouvelle manière de poser le problème: Một cách đặt vấn đề mới*. ▷ *C'est une manière de parler: Đây là một cách nói*. ▷ *Il y a la manière: Có cách rồi*. 2. Cách cư xử, lối cư xử, thói quen. *"Ce n'est point ma manière*

de compter de la sorte": "Tôi không có thói quen đếm kiểu như thế". 3. Phong cách, phong cách sáng tác, phong cách biểu hiện. *Raphael a eu plusieurs manières: Raphael có nhiều phong cách sáng tác*. – *Lettre à la manière de Madame de Sévigné: Bức thư theo phong cách Madame de Sévigné*. 4. Văn Kiểu, thứ, loại. *"C'est une manière de bel esprit": "Đó là một loại thông thái rôm"*. 5. NGP HÁP *Complément, adverbe de manière: Bổ ngữ, trạng ngữ chỉ cách thức hành động*. II. 1. loc. prép. *À la manière de: Như thế, theo kiểu, bắt chước cách của*. ▷ *De manière à: Để mà*. 2. loc. conj. *De (telle) manière que: Thế nào cho, thế nào để, cốt sao cho, đến nỗi mà*. *Il parle fort, de manière que (hay de manière à ce que, cách dùng này bị phê phán) nous l'entendions: Ông ấy nói to để đến mức chúng tôi có thể nghe thấy ông*. – *Il parle trop bas, de manière qu'on ne comprend plus rien: Ông ấy nói nhỏ quá, đến nỗi mà chúng tôi chẳng hiểu tí gì cả*. 3. loc. adv. *De toute manière: Dù sao, bất luận thế nào*. – *D'une manière générale: Nói chung, đại để là*. – *En quelque manière: Về mặt nào đó, với ý nghĩa nào đó*. III. Plur. Cách cư xử, cách ứng xử, cách đối nhân xử thế. *Apprendre les belles, les bonnes manières: Học cách đối nhân xử thế*. ▷ *Kinh Faire des manières: Ra vẻ kiểu cách; làm khách*.

maniéré, ée [manjɛʁ] adj. Kiểu cách, thiếu tự nhiên. ▷ *Mỹ Style maniéré: Phong cách thiếu tự nhiên*.

maniérisme [manjɛʁism] n. m. 1. Tendency Sự thiếu tự nhiên, kiểu cách. 2. Mỹ Nghệ thuật kiểu cách.

maniériste [manjɛʁist] adj. và n. 1. adj. Thụng Theo lối kiểu cách. 2. n. Mỹ Nghệ sĩ kiểu cách.

manieur, euse [manjøʁ, ɔz] n. Người sử dụng, người dùng; người chỉ huy, người điều khiển; người biết cách dùng. Bông *Manieur d'argent: Nhà tài chính, người biết làm ăn*. *Manieur d'hommes: Người chỉ huy*.

manifestant, ante [manifestɑ̃, ɑ̃] n. Người tham gia biểu tình.

manifestation [manifestasjɔ̃] n. f. 1. THẦN Sự hiện hình (của Chúa). 2. Sự biểu lộ. 3. Cuộc biểu tình. *Manifestation de pacifistes: Cuộc biểu tình của những người hòa bình*. *Manifestation artistique: Cuộc trình diễn nghệ thuật*.

manifeste [manifest] adj. và n. I. adj. Hiển nhiên, rõ ràng, rõ rệt. *Une erreur manifeste: Sai hiển nhiên*. II. n. m. 1. Bản kê khai chi tiết hàng hóa trên tàu thủy. 2. *Par anal.* Hồ sơ về chuyến bay. 3. Bản tuyên ngôn (về chính trị). ▷ *Par ext.* Bản tuyên ngôn (về nghệ thuật). *Les manifestes du*

surréalisme sont dus à André Breton: Bản tuyên ngôn của trường phái siêu thực là do André Breton viết.

manifestement [manifestəm] adv. Hiển nhiên, rõ ràng, rõ rệt.

manifeste [manifest] I. v. tr. [1] Biểu lộ, bày tỏ. > v. pron. Xuất hiện, hiện ra, hiển hiện. > *Elle ne s'est pas manifestée depuis son retour: Từ lúc trở về, cô ấy không hề xuất hiện.* > *La peur se manifeste par des tremblements: Nỗi sợ hãi hiển hiện qua sự run rẩy.* II. v. intr. Tham gia cuộc biểu tình. *Manifester dans la rue: Tham gia cuộc biểu tình trên đường phố.*

manifold [manifəld] n. m. Sổ sao bản (có chèn tờ giấy than để sao nhiều bản).

manigance [manigã] n. f. Mánh khéo.

manigancer [manigãsə] v. tr. [14] Mưu toan, dùng mánh khéo để ngấm tổ chức.

maniguette [manigət] n. f. Hạt sa nhân.

1. **manille** [manij] n. f. 1. Trái Vong để buộc xích người tù khổ sai vào. 2. Hái và Kỹ Vong nối, vòng móc hình chữ U (để nối xích).

2. **manille** [manij] n. f. Bài mani; con mani (tức con mười trong bài mani).

3. **manille** [manij] n. m. 1. Xi gà Manila (Philippin). 2. Mũ rom Manila (Philippin).

manilleur, euse [manijœr, øz] n. Người chơi bài mani.

1. **manillon** [manijõ] n. m. Hái và Kỹ Trục xuyên vòng nối, vòng móc hình chữ U.

2. **manillon** [manijõ] n. m. Con maniông (tức con át trong bài mani).

manioc [manjɔk] n. m. Cây sắn, củ sắn (khoai mì).



manipulateur, trice [manipylatœr, tris] n. và adj. 1. n. Người điều khiển bằng tay, người thao tác. *Manipulateur de laboratoire: Nhân viên phòng thí nghiệm. Manipulateur radiographe: Người thao tác máy chụp X quang.* 2. n. m. VIỄN Cẩn ngặt, cẩn ma níp. 3. adj. Xảo trá, gian xảo. *Des démarches manipulatrices: Các bước tiến hành xảo trá.*

manipulation [manipylesjõ] n. f. 1. Sự điều khiển bằng tay, sự thao tác. > Sự tiến hành làm trong phòng thí nghiệm. 2. Trò ảo thuật bằng tay. 3. Bông, Khinh Mưu mô, trò gian xảo, sự thao túng. 4. Y Sự nắn lại (bằng tay), thao tác dùng tay nắn. *Manipulation vertébrale: Thao tác dùng tay nắn cột sống.*

1. **manipule** [manipyl] n. m. LUẬNNHỜ Khăn lễ đeo tay.

2. **manipule** [manipyl] n. m. CỒĐẠI Cờ của một đại đội quân La Mã. > *Par ext.* Đại đội quân La Mã cổ (khoảng hai trăm người).

manipuler [manipyle] v. tr. [1] 1. Nhào trộn, sắp xếp, thao tác một cách thận trọng. 2. Mò vào, bê đi. 3. Bông và Khinh Thao túng (ai). *C'est un naïf que l'on peut facilement manipuler: Đó là một kẻ ngây ngô mà người ta dễ dàng thao túng.*

manique [manik] hay **manicle** [manikl] n. f. Kỹ Găng tay bảo hộ (của thợ da giày). 2. Cái bao đựng dụng cụ.

manitou [manitu] n. m. 1. ĐỊCH Thần thiện hoặc thần ác (theo tín ngưỡng một số dân da đỏ Bắc Mỹ). 2. Bông Người có thể lực, ông trùm. *Les manitous de la haute finance: Những ông trùm giới tài phiệt.*

manivelle [manivel] n. f. Tay quay, maniven, trục khuỷu, đùi (xe đạp). *Manivelle de pédalier d'une bicyclette: Trục khuỷu của pèdan xe đạp, đùi của pèdan xe đạp.* > *Manivelle à coulisse: Thanh trượt truyền chuyển động.*

1. **manne** [mɔ(a)n] n. f. 1. Thức ăn trời cho. > Bông Thức ăn nhiều, dễ kiếm và rẻ – của trời cho. 2. *Manne des pêcheurs* hay *des poissons*: Con phù du. 3. Nhựa rỉ (của một số cây).

2. **manne** [mɔ(a)n] n. f. Cái giỏ đan, giỏ mây.

1. **mannequin** [mankẽ] n. m. Cái sọt.

2. **mannequin** [mankẽ] n. m. 1. Hình nhân, hình nộm (dùng làm mẫu vẽ, điêu khắc). > Giá chiều mẫu, manocanh. 2. Bông Bù nhìn, kẻ nhu nhược. 3. Người mẫu thời trang.

mannitol [manitɔl] n. m. hay **mannite** [manit] n. f. HOÁ Manit.

mannose [manɔz] n. m. HOÁ Manozơ.

manodétendeur [manodetãdœr] n. m. Kỹ Cái giảm áp (ở chai hơi).



manœuvrabilité [manœvʁabilite] n. f. Tính dễ vận hành (tàu xe).

manœuvrable [manœvʁabl] adj. Dễ vận hành (tàu, xe).

1. manœuvre [manœvr] n. f. **I.** 1. Sự vận hành (tàu, xe, máy). *Manœuvre d'une pompe à incendie: Sự vận hành chiếc bơm cứu hỏa.* 2. Động tác điều khiển (thùng, chảo, buồm, máy... của tàu thủy). *Manœuvre de prise de ris, de changement de foc: Động tác điều khiển nắm mép cuộn buồm, thay đổi buồm mũi.* *Manœuvres d'un navire qui vient s'amarrer à quai: Các động tác điều khiển con tàu đến neo vào cầu tàu.* ▷ *Par anal.* Thao tác. *Effectuer une manœuvre pour garer une automobile: Thực hiện một thao tác để đưa xe vào gara.* *Manœuvres précédant le décollage, l'atterrissage d'un avion: Các thao tác trước khi cất cánh, hạ cánh máy bay.* -*Fausse manœuvre: Thao tác sai, tời.* 3. Sự thao diễn, sự diễn tập, cuộc tập trận. *Champ de manœuvres: Thao trường.* *Grandes manœuvres. Các cuộc diễn tập lớn.* ▷ Sự vận động (trong chiến đấu), sự di chuyển, điều binh. *Manœuvre de contournement: Sự vận động theo đường vòng.* *Manœuvre stratégique: Sự di chuyển chiến lược.* 4. Các thủ đoạn. *Manœuvres électorales: Các thủ đoạn trong bầu cử.* **II.** **HẢI THÙNG CHẢO.** *Manœuvres courantes: Thùng chảo buộc cố định một dẩu.* *Manœuvres dormantes: Thùng chảo buộc cố định cả hai dẩu.*

2. manœuvre [manœvr] n. Thợ không cần chuyên môn, nhân công, thợ phụ, lao động phổ thông.

manœuvrer [manœvre] **I.** v. intr. **[1]** 1. Vận hành, cho chạy, điều khiển (tàu, xe...). 2. Thao diễn, tập trận, diễn tập. ▷ Điều binh, di chuyển quân. 3. Bông Xoay xỏ, dùng thủ đoạn để đạt mục đích. **II.** v. tr. 1. Tác động vào (máy móc, xe cộ... để lái, cho chạy...). 2. Bông Thao túng.

manœuvrier, ière [manœvʁije, jɛr] n. (và adj.) 1. Người biết vận hành (tàu xe, quân lính...). *Un fin manœuvrier: Người biết vận hành khéo léo.* ▷ Adj. *Armée manœuvrière: Quân đội biết vận động khéo léo.* 2. Bông Người khéo điều hành công việc; người khéo xoay xở.

manoir [manwaʁ] n. m. Lâu đài nhỏ; nhà của lãnh chúa.

manomètre [manometr] n. m. **KỶ ÁP KẾ.** *Manomètre à liquide, manomètre métallique: Áp kế dùng chất lỏng, áp kế dùng kim loại.* *Les baromètres sont des manomètres qui mesurent la pression de l'air atmosphérique: Khí áp kế (phong vũ biểu) là áp kế đo áp suất không khí trong khí quyển.*

manométrie [manometri] n. f. **LÝ PHÉP ĐO ÁP.**

manométrique [manometrik] adj. **KỶ ĐO ÁP.**

manoque [manok] n. f. 1. Mớ lá thuốc lá. 2. **HẢI MỚ SỢI THÙNG CHẢO BẰNG GAI DẦU.**

manostat [manosta] n. m. **KỶ CÁI ĐẲNG ÁP, ỔN ÁP.**

manouche [manuʃ] n. **LÓNG KẼ LANG THANG, NGƯỜI LƯU LÃNG.**

manouvrier, ière [manuvʁije, jɛr] n. **CỦ HAY PHNGỮ THỢ PHỤ, NGƯỜI LÀM CÔNG NHẬT, NHÂN CÔNG.**

manque [mɑ̃k] n. m. 1. Sự thiếu, thiếu thốn. *Manque de pain: Sự thiếu bánh mì, sự thiếu cái ăn.* ▷ *État de manque: Tình trạng đang lên cơn nghiện (ma túy), trạng thái bị cơn nghiện giày vò.* 2. Chỗ thiếu, cái thiếu, điểm thiếu, chỗ sót. ▷ *Manque à gagner: Sự bỏ lỡ dịp kiếm lời.* 3. **THÂN Á LA MANQUE:** Tội, tầm thường, không ra gì, khiếm khuyết. *Chauffeur à la manque: Tài xế tồi.*

1. manqué, ée [mɑ̃ke] adj. 1. Không thành công, bất thành. 2. **CỦ HỒNG, THẤT BẠI, BỎ CUỘC, DỖ DANG.** ▷ *Moi Un comédien, cuisinier, etc. manqué: Một diễn viên, một đầu bếp bất túc, dở dang.* ▷ *Garçon manqué: Gái dở trai, con gái cư xử, ăn mặc như con trai.* 3. **PHIẾM ACTE MANQUÉ:** Hành vi bất thành (hiện tượng quên tên, lẫn lộn kỷ niệm, đọc nhịu, viết sai, lóng ngóng...).

2. manqué [mɑ̃ke] n. m. **ẾP BÁNH NGOT PHẾT MÚT.** *Moule à manqué: Khuôn bánh phết mút.*

manquement [mɑ̃kmɑ̃] n. m. Sự thiếu, sự vắng mặt, sự thiếu sót. *Manquement à la discipline: Sự thiếu kỷ luật.*

manquer [mɑ̃ke] **I.** v. intr. **[1]** 1. Thiếu, khiếm khuyết. *L'eau manque: Thiếu nước.* ▷ *Impers. Il manque encore deux chaises: Còn thiếu hai chiếc ghế nữa.* 2. Vắng mặt, không có mặt khi cần thiết. *S'il vient à manquer, que deviendra sa famille?: Nếu ông ấy đi vắng thì gia đình ông ấy sẽ ra sao đây?.* -*Les forces lui manquèrent: Nó không còn sức nữa.* 3. Không hoàn thành chức năng, không dùng được. *Cor dage qui manque: Sợi dây đứt, dây không dùng được.* 4. Thất bại, hỏng. *La tentative a manqué: Âm mưu đã thất bại.* 5. **LỖI THỜI LÀM SAI, LÀM HỎNG.** **II.** v. tr. **indir.** 1. *Manquer à (qqn): Thiếu lễ độ, không tôn kính (ai).* -*Manquer à (qqn): Không gặp (vì vắng mặt).* *Sa fille lui manque: Ông ấy nhớ con gái.* *Il manque à l'appel: Cậu ấy vắng mặt lúc điểm danh.* 2. *Manquer à: Lo là, bỏ, bỏ qua, bỏ lỡ, trốn tránh.* *Manquer à sa parole: Không giữ lời.* ▷ *Văn Manquer de à (+ inf.): Bỏ sót, bỏ quên, không chú ý đến.* *Manquer de, manquer à tenir un engagement: Không chú ý đến việc giữ đúng*

cam kết. -Transmettez-lui mon meilleur souvenir -Je n'y manquerai pas: Hãy chuyển cho ông ấy lời thăm hỏi tốt đẹp nhất của tôi -Vâng, tôi sẽ không quên đâu. 3. Suýt nữa. Il a manqué de tomber: Suýt nữa thì nó ngã. -Il a manqué donner sa démission: Suýt nữa thì ông ấy xin từ chức. III. v. tr. dir. 1. Không thành, không thành công. Manquer son affaire: Việc không thành. 2. Không bắt được, bắt trượt. Manquer un lièvre: Bắt trượt con thỏ rừng. > v. pron. (réfl.). Không chết được, không tự sát nổi. Il a fait une tentative de suicide, mais il s'est manqué: Ông ta định tự tử nhưng không chết. 3. Không gặp được. > v. pron. (récipr.) Ils se sont manqués à dix minutes près: Gần mười phút rồi mà họ vẫn không gặp được nhau. 4. Vắng mặt, đến quá muộn. Un spectacle à ne pas manquer: Một buổi diễn không thể vắng mặt. > Manquer le train: Nhỡ tàu, lỡ chuyến xe lửa. 5. Bỏ lỡ. Manquer une bonne occasion: Bỏ lỡ một dịp tốt.

mansarde [mãsard] n. f. 1. Sườn mái gập, sườn mái nhọn. 2. Buồng măng xác, tầng hầm mái.

mansardé, ée [mãsardə] adj. Có buồng măng xác, kiểu buồng măng xác. *Chambre mansardée*: Phòng kiểu măng xác. *Étage mansardé*: Tầng kiểu măng xác.

manse [mãs] n. f. hay m. Trang trại (thời Trung Cổ).

mansion [mãsjõ] n. f. VÂN Cảnh (sân khấu Trung Cổ).

mansuétude [mãsqetud] n. f. Văn Lòng khoan dung, lòng nhân từ, từ bi, bác ái.

1. **mante** [mãt] n. f. Cổ Áo choàng không tay (của nữ).

2. **mante** [mãt] n. f. Con bọ ngựa. *Il arrive que la mante femelle dévore le mâle après l'accouplement*: Sau khi giao cấu xong, bọ ngựa cái liền ăn thịt bọ ngựa đực. > *Bóng Mante religieuse*: Phụ nữ khắt khe với người cặp đôi với mình, "kẻ ăn thịt đàn ông".

manteau [mãto] n. m. 1. Áo khoác, áo măng tô. > *Bóng Măn che, lớp phủ, cái che đây, che giấu, bộ áo, lớp vỏ. Un manteau de neige, de verdure*: Một lớp tuyết bao phủ, một màu xanh bao phủ. -Loc. *Sous le manteau*: Dưới lớp vỏ, che đây giấu giếm; một cách bí mật. 2. ĐỘNG Bộ lông lưng; áo (của động vật thân mềm). 3. CHẤT Lớp vỏ trái đất. 4. *Manteau d'une cheminée*: Hòm lò sưởi, phần ống khói xây trên lò sưởi. 5. *Manteau d'Arlequin*: Khung cảnh sân khấu giả làm màn trướng xếp nếp.

mantelé, ée [mãtle] adj. ĐỘNG Có lưng khác màu (so với phần còn lại của cơ thể). *Corneille mantelée*: Con quạ có lông lưng khác màu.

mantelet [mãtle] n. m. 1. Áo choàng lễ không tay. 2. Cổ Áo choàng ngắn (của nữ). 3. HẢI CỎ Cánh của mạn.

mantelure [mãtlyr] n. f. ĐỘNG Bộ lông lưng (của chó).

mantidés [mãtide] n. m. pl. ĐỘNG Họ Bọ ngựa.

mantille [mãtij] n. f. Khăn trùm dài, khăn choàng có rua che đầu và vai, của phụ nữ (một thứ trong trang phục truyền thống của phụ nữ Tây Ban Nha).

mantisse [mãtis] n. f. TOÁN Phần định trị.

mantra [mãtra] n. m. TÔN Lời cầu nguyện (đạo Bà La Môn).

manucure [manykyr] n. Thợ sửa móng tay. > N. f. Sự sửa móng tay. *Se faire faire une manucure*: Đi sửa móng tay.

1. **manuel, elle** [manqel] adj. và n. 1. Làm bằng tay. *Travail manuel*: Công việc làm bằng tay; lao động chân tay; thủ công. > Thuộc về tay. *Habileté manuelle*: Sự khéo tay. 2. *Travailleur manuel*: Người lao động chân tay. > Subst. *Un manuel, une manuelle. Les manuels et les intellectuels*: Những người lao động chân tay và những người trí thức.

2. **manuel** [manqel] n. m. Sách, sách giáo khoa. *Manuel de littérature, de chimie*: Sách giáo khoa về văn học, về hóa học. *Manuels et traités*: Sách giáo khoa và sách chuyên luận.

manuélin, ine [manqelẽ, in] adj. MỸ Theo phong cách Manuel (cuối thế kỷ XV, giữa thế kỷ XVI; Manuel đệ nhất, vua Bồ Đào Nha).



manuellement [manqelmã] adv. Bằng tay. *Opérer manuellement*: Làm bằng tay.

manufacturable [manyfaktyrabl] adj. Có thể chế tạo được.

manufacture [manyfaktyr] n. f. 1. Cũ hay SỰ Công trường thủ công. *Le machinisme et la généralisation du travail à la chaîne ont progressivement transformé les manufactures en usines*: Việc sử dụng máy móc và phổ cập hóa lao động theo dây chuyền đã dần biến các công trường thủ công thành các nhà máy. 2. Mới Xưởng chế tạo, xưởng chế biến, nhà máy, xưởng sản xuất. *Manufacture de tabac, d'armes*: Xưởng (chế biến) thuốc lá, xưởng (chế tạo) vũ khí. *Manufacture nationale de Sèvres (porcelaines), des Gobelins (tapisseries)*: Xưởng sản xuất quốc doanh Sèvres (sản xuất đồ gốm sứ), Gobelins (sản xuất thảm).

manufacturer [manyfaktyr] v. tr. [1] Chế biến thành phẩm. -Au. pp *Produits*

manufacturés et produits bruts: Sản phẩm đã chế biến thành phẩm và sản phẩm thô.

manufacturier, ière [manʏfaktyʀje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Chế tạo, chế biến, làm, sản xuất. *Pays manufacturier: Nước chế tạo.* 2. n. Chủ xưởng.

manu militari [manymilitari] loc. adv. Bằng vũ lực, dùng quân đội. *Le président a fait évacuer le tribunal manu militari: Tổng thống đã dùng quân đội để giải tán tòa án.* -Par ext. *Professeur qui expulse un chahuteur manu militari: Thầy giáo dùng vũ lực để đuổi một học trò mất trật tự.*

manumission [manymisjõ] n. f. LUẬT LAMÃ và PHKIẾN Sự giải phóng (nô lệ, nông nô).

manuscrit, ite [manyskʀi, it] adj. và n. I. adj. Viết bằng tay. *Page manuscrite: Trang viết tay.* II. n. m. 1. Sách cổ chép tay. *Conservation des manuscrits: Bảo tồn các bộ sách cổ chép tay.* 2. Bản chép tay, bản thảo.

manutention [manytãsjõ] n. f. 1. Sự chuyển hàng hóa, sản phẩm công nghiệp (trên đường ngắn). *Engins de manutention: Phương tiện chuyển hàng (băng tải, xe nâng, cần cẩu, cầu quay, ray một chiều...).* *Manutention pneumatique des produits pulvérulents: Sự chuyển các sản phẩm dạng bột (xi măng, bột...)* bằng các ống khí. *Palette de manutention: Khay chuyển hàng.* 2. Nơi chuyển hàng.

manutentionnaire [manytãsjõnɛʀ] n. Người chuyển hàng hóa.

manutentionner [manytãsjõnɛ] v. tr. [1] Chuyển (hàng hóa); chế biến (bánh mì cho quân đội).

manuterge [manytɛʀʒ] n. m. LUẬT NHỜ Khăn lau tay (của giáo sĩ khi làm xong lễ Lavabo - Rửa tay).

manzanilla [manzanija] n. m. Rượu vang manzanilla (Tây Ban Nha).

maoïsme [maoism] n. m. (HTN) Chủ nghĩa Mao, tư tưởng Mao Trạch Đông. ▷ Thụng Phong trào chính trị do Mao Trạch Đông phát động.

maoïste [maoist] adj. và n. (HTN) Thuộc chủ nghĩa Mao, thuộc tư tưởng Mao Trạch Đông. *La doctrine maoïste: Học thuyết Mao.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa Mao, chính đảng theo chủ nghĩa Mao. Viết tắt *mao*. *Un mao. Les maos.*

maori, ie [maʀi] adj. và n. 1. adj. Thuộc dân Maori. 2. n. *Les Maoris.* ▷ *Le maori.* Tiếng Maori (ngôn ngữ Đa Đảo).

maous, ousse hay **mahous, ousse** [maus] adj. Lông rối Thân To tướng, ketchup, đồ sộ.

mappemonde [mapmõd] n. f. 1. Bản đồ thế giới (vẽ hai bán cầu cạnh nhau theo một

phẳng). ▷ *Abusif.* Thụng Quả địa cầu. 2. *Mappemonde céleste: Bản đồ bầu trời.*

maquer [make] v. [11] Dgian 1. v. pron. *Se maquer: Ăn ở với ai.* 2. v. tr. Cho vào nhà. *Qui les a maqués?: Ai đã giúp cho họ nên dôi lúa?* ▷ v. intr. *Elle est maquée par (hay avec) Untel: Cô ta được ông X bao; cô ta sống với ông X như tình nhân.*

1. **maquereau** [makʀo] n. m. 1. Cá thu. 2. *Groseille à maquereau: Quả lý chua ăn với cá thu.*

2. **maquereau, elle** [makʀo, ɛl] n. Dgian Kế kiểm lời từ việc chứa dĩ, kẻ dẫn gái, ma cô, tú bà.

maquette [maket] n. f. 1. Bản phác, phác thảo (kiến trúc, điêu khắc...). 2. Hình mẫu, bản kiểu, bản vẽ kiểu (tàu thủy, máy bay, máy, công trình xây dựng...). 3. Makét, bản mẫu. *Maquette d'affiche: Makét áp phích.*

maquettiste [maketist] n. 1. Người làm hình mẫu, bản kiểu, bản vẽ kiểu, bản mẫu, bản phác... 2. Thụng Người làm makét (để in, xuất bản).

maquignon [makinjõ] n. m. 1. Lái ngựa, lái trâu. 2. Bông Người không đứng đắn lắm trong công việc; người trung gian ranh ma, kẻ lừa lọc.

maquignonnage [makinjõnaz] n. m. 1. Nghề lái ngựa, nghề lái trâu. 2. Thủ đoạn lừa lọc, gian trá.

maquignonner [makinjõnɛ] v. tr. [1] 1. *Cũ Maquignonner une bête: Giấu tạt con ngựa (để dễ bán).* 2. *Par ext. Maquignonner une affaire: Lường gạt, lừa lọc một vụ việc.*

maquillage [makijaʒ] n. m. 1. Sự hóa trang; đồ hóa trang, son phấn. 2. Sự ngụy trang, sự thay đổi hình dạng một vật cho khác đi (để đánh lừa). *Maquillage d'un défaut: Sự ngụy trang một khiếm khuyết.*

maquiller [makije] v. tr. [1] 1. Hóa trang, trang điểm, đánh phấn. *Maquiller un acteur pour la scène: Hóa trang diễn viên để lên sân khấu.* ▷ v. pron. *Femme qui se maquille, qui se maquille les yeux: Phụ nữ trang điểm, đánh mắt.* 2. Ngụy trang, thay đổi hình dạng một vật cho khác đi (để đánh lừa). *Maquiller les plaques minéralogiques d'une voiture: Thay đổi biển số xe ô tô.* *Maquiller des cartes à jouer: Đánh dấu quân bài để chơi gian.* -Bông *Maquiller la vérité: Xuyên tạc sự thật.*

maquilleur, euse [makijœʀ, øz] n. Người làm nghề hóa trang (ở nhà hát, xưởng phim, đài truyền hình).

maquis [maki] n. m. I. 1. Rừng cây bụi, bụi, trướng. *Gagner, prendre le maquis: Trốn vào rừng (kẻ cướp ở đảo Coccy).* 2. Bông Sự rắc rối, sự rắc rối, không thể vượt

qua được, không thể gỡ ra được. *Le maquis de la procédure: Sự rắc rối của thủ tục tố tụng.* II. Sự vùng vằng, vùng du kích, tổ chức du kích.

maquisard [makizar] n. m. Sự Du kích (trong chiến tranh 1939 - 1945). ▷ *Par ext.* Du kích. *Les maquisards afghans: Những người du kích Apganixtan.*

marabout [marabu] n. m. I. 1. Đạo sĩ Hồi Giáo. *Les marabouts sont consultés comme docteurs et interprètes de la loi: Các đạo sĩ Hồi giáo được người ta hỏi ý kiến như thế họ là các bác sĩ hay các nhà giải thích pháp luật.* 2. *Par ext.* Thập mô của đạo sĩ Hồi giáo. II. Cò già. ▷ *Par méton.* Lông đuôi cò già (để trang sức mũ).

maracas [marekar] n. m. pl. Maracas (nhạc cụ Nam Mỹ), giống như lục lạc.

marachage [marefaj] n. m. Sự trồng rau.

marâcher, ère [marefe, ɛʁ] n. và adj. Người trồng rau. ▷ Adj. Thuộc về nghề trồng rau.

marais [mare] n. m. 1. Đầm, vùng đầm lầy. *Gaz des marais: Khí đốt vùng đầm lầy, khí mê tan, méthane. Cũ Fièvre des marais: Bệnh sốt rét.* 2. *Marais salant:* Ruộng muối. 3. Ruộng trồng rau. 4. Bông Sự ngưng trệ, tù đọng, sự sa lầy. *Le marais de la médiocrité quotidienne: Sự sa lầy vào cái vụn vặt hàng ngày.* 5. Sự Le Marais: Phái đầm lầy, đảng của đảng cấp thứ ba (thời Cách mạng Pháp). 6. KHTUỖNG *Marais barométrique:* Vùng khí áp đầm lầy.

maranta [marāta] hay **marante** [marāt] n. f. THỰC CÂY củ dong.

1. **marasme** [marasm] n. m. 1. Sự tiêu tụy, suy nhược, bạc nhược, sự gầy dẹt (do ốm đau lâu). 2. Thuyện Sự chán nản, uể oải. 3. Bông Sự đình đốn, sự trì trệ. *Marasme des affaires: Sự trì trệ của công việc.*

2. **marasme** [marasm] n. m. Nấm có bản, ăn được.

marasque [marask] n. f. Quả anh đào chua (vùng Địa Trung Hải).

marasquin [maraskɛ] n. m. Rượu anh đào chua.

marathe V. mahratte.

marathon [maratɔ] n. m. 1. Môn chạy maratông, chạy dài sức. 2. Bông Cuộc thi, cuộc họp, cuộc thương lượng kéo dài và mệt mỏi. *Marathon de danse: Cuộc thi nhảy kéo dài và mệt mỏi. Marathon parlementaire: Cuộc họp nghị viện kéo dài và mệt mỏi.*

marathonien [maratɔnjɛ] n. m. Vận động viên chạy maratông.

marâtre [marotr] n. f. 1. Cũ hay Khinh Mẹ ghẻ, mẹ di ghẻ. 2. Bà mẹ tồi, không ra gì.

marattiales [maratjal] n. f. pl. THỰC BỘ toà sen (duong xỉ).

maraud, aude [maro, od] n. Cũ Đồ vô lại, kẻ xỏ lá, lừa dối.

maraudage [marodaz] n. m. hay **maraude** [marod] n. f. 1. Sự ăn trộm thực phẩm (bọn lính tráng qua đường). ▷ *Par ext.* Sự vật trộm hoa quả trước kỳ thu hoạch. 2. *Taxi en maraude:* Xe taxi chạy chậm để kiếm khách.

marauder [marode] v. intr. [1] 1. Ăn trộm rau quả (trong vườn). ▷ v. tr. *Hiếm Maraudeur une poule:* Ăn trộm con gà. 2. Chạy chậm để kiếm khách. *Taxi qui maraude: Xe taxi đang chạy chậm để kiếm khách.*

maraudeur, euse [marodœʁ, øz] n. và adj. Kẻ ăn trộm rau quả (trong vườn). ▷ Adj. *Taxi maraudeur: Xe tắc xi chạy chậm để kiếm khách.*

maravédis [maravedis] n. m. Đồng maravêdi (tiền đúc Tây Ban Nha). ▷ *Thân N'avoir pas un maravédis:* Không một xu dính túi.

marbre [marbr] n. m. 1. Đá hoa, cẩm thạch. *Palais, colonne, statue, plaque de marbre: Cung điện, cột nhà, tượng, tấm biển bằng cẩm thạch.* ▷ Loc. *Être, rester de marbre:* Lạnh nhạt, thản nhiên, trơ như đá. 2. Đồ bằng cẩm thạch. *Le marbre d'une cheminée: Lò sưởi bằng cẩm thạch.* ▷ *Tượng bằng cẩm thạch. Un marbre de Rodin: Tượng bằng cẩm thạch của Rodin.* 3. Kĩ Mặt bàn đá hoa, tấm kim loại phẳng. *Marbre de mécanicien: Mặt bàn đá hoa của thợ máy.* ▷ *CHÉBÁN Bàn lấp khuôn. Texte sur le marbre: Bài đã lên khuôn.*

marbré, ée [marbre] adj. và n. m. Có vân đá, có vân như cẩm thạch. *Bois marbré: Gỗ có vân đá.* -N. m. *Un beau marbré: Một vật đẹp dễ có vân như cẩm thạch.* ▷ Bông *Peau marbrée de coups: Da lằn vết đòn roi.*

marbrer [marbre] v. tr. [1] 1. Tô giả vân đá, trang trí hình vân đá, giả cẩm thạch. 2. Làm cho có lằn, có vết. *Le froid marbrait son visage de taches violacées: Cái lạnh làm cho mặt nó có những vết tím tái.*

marbrerie [marbrɛʁi] n. f. Nghề thợ đá hoa. -Xưởng thợ đá hoa.

marbreur, euse [marbrœʁ, øz] n. Thợ vẽ vân đá (trên giấy...), thợ vẽ vân giả cẩm thạch.

marbrier, ère [marbrije, ɛʁ] n. và adj. 1. n. m. Thợ làm đồ đá hoa. ▷ *Spécial.* Thợ làm, thợ bán bia mộ. 2. adj. Thuộc đá hoa, cẩm thạch. *Industrie marbrière: Công nghiệp đá hoa.*

marbrière [marbrijeʁ] n. f. Công trường đá hoa; mỏ đá hoa.



marbrure [marbrʁʁ] n. f. 1. Vân giả đá (trên gỗ, trên giấy...). 2. *Par ext.* Vết lằn, vết mờ (trên da).

1. marc [mar] n. m. 1. Mác (đơn vị trọng lượng cũ của Pháp bằng 244,5 gam). > *Marc d'or, marc d'argent*: Mác vàng, mác bạc. 2. *LƯẬT Au marc le franc*: Chia theo tỉ lệ (nợ hoặc lãi) của mỗi bên trong vụ làm ăn. *Partager, payer au marc le franc*: Chia, trả theo tỉ lệ của mỗi bên.

2. marc [mar] n. m. 1. Bã trái cây. *Marc de raisin, de pommes*: Bã nho, bã táo. -*Absol.* Bã nho. *Distillation des marcs*: Sự chưng cất bã nho. 2. Rượu bã nho, rượu mác. 3. *Marc de thé*: Bã chè. *Lire l'avenir dans le marc de café*: Xem bói bằng bã cà phê.

marcassin [markasɛ̃] n. m. Lợn rừng con. *Les marcassins ont le dos rayé longitudinalement*: Lợn rừng con lưng có kẻ sọc.

marcassite [markasit] n. f. KHOÁNG Maccazit (sắt, lưu huỳnh, pirit).

marcation [markasjɔ̃] n. f. Cờ Sứ vạch ranh giới. > *Sứ Ligne de marcation*: Đường phân định chủ quyền giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (do giáo hoàng Alexandre VI vạch ra năm 1494 trên bản đồ thế giới).

marceau V. marsault.

marcescence [marsesãs] n. f. THỰC Sự héo quắt, sự tàn úa (của cây).

marcescent, ente [marsesã, ɛ̃t] adj. THỰC Héo quắt, tàn úa. *Les feuilles de chêne sont marcescentes*: Những chiếc lá sồi tàn úa.

marcescible [marsesibl] adj. Văn Dễ héo, dễ tàn, dễ úa.

marchand, ande [marʃã, ɑ̃d] n. và adj. I, n. Người mua đi bán lại kiếm lời, người buôn bán, nhà buôn, thương gia, lái buôn. *Marchand en gros, au détail*: Người bán buôn (bán sỉ), người bán lẻ. > *Marchand de biens*: Người buôn bán đất đai, bất động sản. > *Khinh Marchand de soupe*: Chủ tiệm ăn tồi. *Bóng Người lý tài, người ham làm tiền, trục lợi.* II adj. Thuộc buôn bán, thương mại. *Valeur, denrée marchande*: Giá trị thương mại, hàng hóa. *Prix marchand*: Giá buôn. *Qualité marchande*: Chất lượng loại thường, loại hàng chợ. > *Rue marchande*: Phố buôn bán. > *Marine marchande*: Đội thương thuyền, đội tàu buôn.

marchandage [marʃãdʒ] n. m. 1. Sự mặc cả, sự trả giá. > *Bóng, Khinh Cuộc mặc cả trắng trợn.* *Marchandage électoral*: Cuộc mặc cả trắng trợn trong bầu cử. 2. *LƯẬT Sự nhận khoán (của cai đầu dài).*

marchander [marʃãde] v. tr. [I] 1. Mặc cả, trả giá. *Marchander un tableau*: Trả giá một bức tranh. -*Absol.* *Il n'aime pas*

marchander: Ông ấy không thích mặc cả. 2. Cho hà tiện, tiếc, đồng ý miễn cưỡng. *Ne pas marchander les compliments*: Không tiếc lời khen ngợi. 3. *LƯẬT Nhận khoán (cai đầu dài).*

marchandeur, euse [marʃãdœr, øz] n. 1. Người mặc cả, người trả giá. 2. *LƯẬT Người nhận khoán, cai đầu dài.*

marchandisage [marʃãdizʒ] n. m. THƯƠNG Kỹ thuật chào hàng, kỹ thuật tuyên truyền thương mại.

marchandise [marʃãdiz] n. f. Hàng, hàng hóa. *Marchandises exposées dans une vitrine*: Hàng trưng bày trong tủ kính. *ĐẤT Train, wagon de marchandises*: Tàu hàng, toa xe hàng. > *Loc. Bóng Faire valoir sa marchandise*: Khoe mẽ hàng của mình.

marchant, ante [marʃã, ɑ̃t] adj. Hiếm Đang đi, đi tới, tiến bước. *QUÂN Aile marchante d'une armée*: Cánh quân đang tiến bước.

marchantia [marʃãtja] n. f. THỰC Rêu tản, địa tiền.

1. marche [marʃ] n. f. I. 1. Sự đi, sự bước, cách đi, cách bước, sự đi bộ. *La marche est un excellent exercice*: Đi bộ là một cách tập luyện tuyệt vời. *Une marche rapide*: Sự bước nhanh, gấp gáp. *Épreuve de marche en athlétisme*: Môn thi đi bộ trong điền kinh. 2. *Quãng đường đi. Cette longue marche l'a épuisé*: Quãng đường dài đó đã làm nó kiệt sức. *Le refuge est à deux heures de marche du col*: Nơi trú chân cách xa hai giờ đồng hồ đi bộ qua đèo. 3. Cuộc hành quân, cuộc diễu hành. *La marche d'une procession*: Cuộc diễu hành của đám rước. *Ouvrir, fermer la marche*: Đi đầu, đi sau chốt đoàn người. > *Marche forcée*: Cuộc hành quân quá sức, cuộc hành quân kéo dài. *Rallier le gros de l'armée à marches forcées*: Tập trung phần lớn quân đội vào các cuộc hành quân quá sức. 4. Hành khúc, khúc quân hành. *La "Marche funèbre" de Chopin*: "Hành khúc tang lễ" của Chopin. 5. Sự chạy, chuyển động, vận chuyển, vận hành, vận động. *La marche des astres, d'une horloge*: Sự chuyển động của các vì tinh tú, của đồng hồ. *Sauter d'un train en marche*: Nhảy xuống từ chiếc tàu hỏa đang chạy. *Mettre un appareil en marche*: Vận hành máy, cho máy chạy. *Voiture qui fait marche arrière*: Xe chạy lùi. -*Bóng Sự tiến hành, tiến triển, phát triển, biến thiên.* *La marche du temps, de la science*: Sự tiến triển của thời gian, của khoa học. *La bonne marche d'une usine*: Sự phát triển tốt của xí nghiệp. > *Marche à suivre*: Cách thức phải theo, cách thức tiến hành. 6. NHẠC *Marche d'harmonie*: Nhịp hòa âm. II Bậc thang.

2. marche [marʃ] n. f. *Sứ Vùng biên thùy, biên khu, biên cảnh, biên trấn, biên quan.*
 ▷ *Par ext.* Tỉnh biên giới.

marché [marʃe] n. m. 1. Chợ. *Marché au poisson, aux fleurs: Chợ cá, chợ hoa.* 2. Phiên chợ. *Le marché a lieu tous les mardis: Phiên chợ họp vào các ngày thứ ba.* ▷ *Faire son marché:* Đi chợ, đi mua bán. 3. Trung tâm thương mại, nơi mua bán sầm uất. *Les grandes villes sont en général des marchés importants: Các thành phố lớn nói chung đều là những trung tâm thương mại quan trọng.* 4. Thị trường (tiêu thụ), đầu ra. *Industries concurrentes qui se disputent un marché: Những ngành công nghiệp cạnh tranh giành nhau thị trường.* ▷ *Étude de marché:* Sự nghiên cứu thị trường. ▷ *Marché commun:* Thị trường chung (châu Âu). 5. Thị trường; sự giao dịch, mua bán. *Le marché du sucre: Sự giao dịch mua bán đường.* *Le marché du travail: Thị trường lao động.* ▷ *TÀI* *Marché financier:* Thị trường tài chính. *Marché monétaire:* Thị trường tiền tệ. *—Marché libre:* Thị trường tự do. ▷ *Marché noir:* Chợ đen. ▷ *Économie de marché:* Nền kinh tế thị trường. 6. Sự thỏa thuận mua bán, giao kèo. *Conclure un marché: Ký kết giao kèo.* *—Mettre à qqn le marché en main:* Bắt ai phải chấp nhận hoặc từ chối bán giao kèo có sẵn. *—Loc. Thân* *Par-dessus le marché:* Và lại, hơn thế nữa, và lại còn, thêm vào đó, ngoài ra. ▷ *TÀI* *Marché à terme:* Giao kèo mua bán chịu trả theo kỳ hạn. *Marché à prime:* Sự mua bán có đặt cọc. *Marché ferme:* Sự mua đứt bán đoạn. 7. Sự thỏa thuận, thỏa ước. 8. (À) *bon marché:* Rẻ tiền, giá hời, giá rẻ. *Acheter qqch à bon marché:* Mua được cái gì với giá hời. *Des denrées bon marché:* Thực phẩm giá rẻ. ▷ *Faire bon marché d'une chose:* Coi rẻ cái gì, không chú trọng đến.

marchepied [marʃpje] n. m. 1. Cái bậc, cái bệ, cái bậc. 2. Bậc lên xuống (tàu, xe). 3. Cấp thang, bậc thang nhỏ. 4. Bông Bạc leo, phương tiện tiến thân, bàn đạp (để lên địa vị cao). *Ce poste de secrétaire général lui a servi de marchepied: Cái vị trí tổng thư ký đó là bàn đạp tiến thân của ông ta.*

marcher [marʃe] v. intr. [1] 1. Đi, bước, đi bộ, tiến bước. *Marcher lentement: Bước chậm, đi chậm.* *Marcher à pas de loup: Đi rất êm, đi không có tiếng động.* *Marcher à plusieurs de front: Đi chũm về phía trước.* ▷ *Marcher à:* Tiến về phía. *Marcher au combat, à la mort: Đi chiến đấu, tiến về phía cái chết.* ▷ *Marcher sur, dans qqch:* Giẫm lên, giẫm vào, dẫm phải. *Marcher sur une peau de banane, dans une flaque boueuse: Giẫm lên vỏ chuối, giẫm vào vũng bùn.* 2. loc. Bông

Marcher sur les talons de qqn: Bám gót ai, theo sát gót ai. *Marcher sur les traces de qqn:* Đi theo vết chân ai, noi theo ai. *—Thân* *Né pas se laisser marcher sur les pieds:* Biết làm cho mình kính trọng. 3. Bông, Thân Thuận theo, ưng, chịu, nhận, bằng lòng. *Je ne marche pas!: Tôi không ưng đâu!* 4. Để cho bị lừa, bị đánh lừa. *La farce a réussi, tout le monde a marché: Trò đùa thành công, mọi người đều bị đánh lừa.* *—Faire marcher qqn:* Làm cho ai tin những chuyện nhảm nhí, đặt chuyện tếu để lừa ai. 5. Chạy, di chuyển. *Le train marche à 130 km à l'heure: Xe lửa chạy 130km/giờ.* 6. Chạy, hoạt động, vận hành. *Ce magnétophone ne marche plus: Chiếc máy ghi âm này không chạy nữa.* ▷ *Bông* *Cette entreprise marche bien, mal:* Công việc kinh doanh chạy đều, trục trặc. 7. Thịnh vượng, phát đạt, thành công. *Affaire, spectacle qui marche: Công việc, cuộc biểu diễn thành công.*

marcheur, euse [marʃœr, øz] n. 1. Người đi bộ; người giỏi đi bộ. *Un bon marcheur: Một người đi bộ tài.* 2. Thân *Un vieux marcheur:* Lão già hay ve gái.

marconi [markɔni] adj. inv. *HẢI* Buồm marconi. *Le gréement marconi est celui de la plupart des yachts modernes: Buồm marconi là loại buồm của phần lớn các thuyền yat hiện đại.*

marcottage [markotaz] n. m. Sự chiết cành.

marcotte [markɔt] n. f. Cành chiết.

marcotter [markɔte] v. tr. [1] Chiết cành. *Marcotter la vigne: Chiết cành nho.*

mardi [mardi] n. m. Thứ ba, ngày thứ ba. ▷ *Mardi gras:* Ngày thứ ba ăn mỡ (ngày trước tuần chay). ▷ *Mardi saint:* Ngày thứ ba của tuần lễ thánh.

mare [mar] n. f. 1. Ao, vũng. *Mare où nagent les canards: Cái ao nơi mấy chú vịt đang bơi lội.* 2. Vũng (chất lỏng đổ trên mặt đất). *Une mare de vin, de sang: Vũng rượu, vũng máu.*

marécage [marekaz] n. m. Bãi lầy, đầm lầy.

marécageux, euse [marekazø, øz] adj. 1. Lầy, sinh lầy. *Terrain marécageux: Đất sinh lầy.* 2. Ở đầm lầy. *Plantes marécageuses: Cây cối ở đầm lầy.*

maréchal, aux [mareʃal, ɔ] n. m. 1. *Maréchal* (Hiếm) hay *maréchal-ferrant* (Thường): Thợ bịt móng ngựa. 2. Ông Người chuyên trông nom các tàu ngựa của một ông hoàng. ▷ *Maréchal de camp:* Thống chế (thời quân chủ xưa) nguyên soái. 3. *Maréchal de France* hay *maréchal*. Thống chế nước Pháp; sĩ quan cao cấp phục vụ vua. *—Mỗi Sĩ quan cấp tướng được phong danh phẩm cao nhất trong quân đội; thống chế nguyên soái.* *Le titre de maréchal est une dignité et non un grade:*



Tước vị thống chế là một phẩm tước chứ không phải là một cấp bậc. On appelle un *maréchal* "Monsieur le Maréchal": Người ta thua gửi với một thống chế là "Ngài thống chế". > *Bâton de maréchal*: Chiếc gậy thống chế (dấu hiệu của phẩm tước thống chế). -Bóng *Avoir son bâton de maréchal*: Đã đạt được địa vị cao nhất mà người ta có thể mong ước. 4. Mũi *Maréchal des logis* hay, viết tắt, *margis*: Viên đội (trong kỵ binh, pháo binh).

maréchalat [mareʃala] n. m. Chức nguyên soái, chức thống chế.

maréchale [mareʃal] n. f. Bà nguyên soái, bà thống chế.

maréchalerie [mareʃalʁi] n. f. Nghề bịt móng ngựa; xưởng bịt móng ngựa.

maréchal-ferrant. V. *maréchal*.

maréchaussée [mareʃose] n. f. 1. Cố Toa án của các thống chế nước Pháp. 2. Cố Đội hiến binh. > Mũi, Đuôi *La maréchaussée*: Sen đầm, hiến binh.

marée [mare] n. f. 1. Thủy triều, nước triều. *Marée montante*: Thủy triều lên. *Marée descendante*: Thủy triều xuống. -*Marée haute*: Mực nước triều lên cao. -*Marée basse*: Mực nước triều xuống thấp. -*Marées de vive-eau*: Triều cường. *Marées de morte-eau*: Triều thấp. > *Raz de marée*: Sóng thần. > Loc. Bóng *Contre vents et marées*: Bất chấp trở ngại. > Bóng *Une marée humaine*: Một đám đông người đang chuyển động. 2. *Marée noire*: Thủy triều đen (lớp than, dầu trên mặt biển xô vào bãi bờ). 3. Cá tươi, hải sản tươi, tôm cá mới đánh bắt. *Marchande de marée*: Người buôn bán hải sản tươi.

marégraphe [maregraf] n. m. Kĩ Thủy triều ký, máy đo mực thủy triều.

marelle [marel] n. f. Trò chơi nhảy lò cò, trò chơi nhảy ô. > Ô để chơi nhảy lò cò.

maremme [marem] n. f. Địa Vùng đầm lầy bờ biển (ở miền trung nước Ý). *Une, (des) maremme(s)*.

marémoteur, trice [maremotœr, tris] adj. Dùng sức thủy triều, dùng năng lượng thủy triều. > *Centrale* hay *usine marémotrice*: Trung tâm hoặc nhà máy dùng năng lượng thủy triều để sản xuất điện, nhà máy điện thủy triều.

marengo [marɛ̃go] n. 1. n. inv. BẾP *Veau, poulet à la marengo* hay *marengo*: Bê, gà thui rồi ninh cà chua, dấm, nấm. 2. n. m. Thú vải dạ khá dày, màu gụ, có đốm trắng.

marennnes [maren] n. f. Con hàu nuôi ở vùng Marennes.

mareyage [marejaʒ] n. m. Nghề buôn sỉ hải sản.

mareyeur, yeuse [marejœr, jœz] n. Người buôn sỉ hải sản.

marfil V. *morfil* 2.

margarine [margarin] n. f. Macgarin (bơ thực vật).

margauder V. *margoter*.

marge [marʒ] n. f. 1. Bờ, mép, rìa, lề. *Annotations en marge*: Những ghi chú ở lề. 2. Bóng Quyền rộng rãi, quyền tự do hành động. *Laisser de la marge à qqn*: Để cho ai quyền tự do hành động. *Tolérer une marge d'erreur*: Tha thứ một khoảng lỗi lầm nào đó. 3. Lề *Marge commerciale*: Khoảng chênh lệch giữa giá bán và giá mua (tính bằng phần trăm giá bán). > *Marge bénéficiaire*: Khoảng chênh lệch giữa giá bán và giá thành. 4. loc. prép. *En marge de*: Ở ngoài rìa, ở ngoài lề, ở bên lề. *C'est un problème en marge de vos préoccupations*: Đó là một vấn đề ở ngoài rìa những mối quan tâm của anh. -*Vivre en marge de la société* hay, absol., *vivre en marge*: Sống ngoài lề xã hội.

margelle [marʒel] n. f. Bờ miệng giếng (xây bằng đá).

marger [marʒe] v. tr. và intr. [1] 1. Chừa lề (trên tờ giấy). 2. IN Đặt giấy vào máy in, tiếp giấy (in). 3. Chừa lề; điều chỉnh cái chừa lề (máy chữ).

margeur [marʒœr] n. m. Máy đặt giấy vào máy in. > Cái chừa lề (ở máy chữ).

marginal, ale, aux [marʒinal, ɔ] adj. và n. 1. Bên lề, ngoài lề, ở lề, ở ngoài rìa, biên, mép, cạnh. *Notes marginales d'un manuscrit*: Những ghi chú bên lề một bản thảo. 2. Ngoài lề, không cơ bản, không chủ yếu. *Une œuvre marginale*: Công trình không cơ bản. 3. Người sống ngoài lề xã hội. *Groupe marginal*: Nhóm người sống ngoài lề xã hội. > Subst. *Un(e) marginal(e)*. *Les marginaux*. 4. KẾ *Utilité marginale*: Hiệu dụng biên tế. *Coût marginal d'un produit*: Phí tổn biên tế của một sản phẩm.

marginalement [marʒinalmɑ̃] adv. Theo kiểu ngoài lề, bên rìa. *Choisir de vivre marginalement*: Chọn cách sống kiểu ngoài lề xã hội. *S'occuper d'une affaire marginalement*: Quan tâm công việc một cách ngoài lề.

marginaliser [marʒinalize] v. tr. [1] Gạt ra ngoài lề xã hội (người). *La ségrégation raciale ou sociale marginalise certaines communautés*: Sự tách biệt chủng tộc hoặc sự tách biệt về mặt xã hội gạt một số cộng đồng người ra ngoài lề xã hội. > v. pr. Trở thành người sống ngoài lề xã hội.

marginalisme [marʒinalism] n. m. KẾ Thuyết biên tế.

marginalité [marʒinalite] n. f. Tình trạng sống ngoài lề xã hội; sự bị gạt ra ngoài lề xã hội.

margis [marʒi] n. m. QUÂN Lóng Viên đội (trong kỵ binh, pháo binh).

margoter, margotter [marʒote] hay **margauder** [marʒode] v. intr. [1] Kêu cun cút (tiếng kêu của chim cun cút).

margotin [marʒotɛ̃] n. m. Bó củi hom, củi cành (để nhóm lửa).

margotter V. margoter.

margouillis [marʒuji] n. m. Thân Khố bùn rác. ▷ Bông Đống hỗn độn, hôi thối.

margoulette [marʒule] n. f. Dgian Hăm, miếng, mồm. *Se casser la margoulette: Bị vỡ mồm, vỡ mặt.*

margoulin, ine [marʒulɛ̃, in] n. Thân Người bất lương, kẻ lẻo lá, gian lận trong công việc.

margrave [marʒrav] n. Sứ Quan trấn thủ xưa ở Đức. ▷ N. f. Vợ quan trấn thủ.

margraviat [marʒravja] n. m. Sứ Chức tước quan trấn thủ (Đức) –Lãnh địa của quan trấn thủ.

marguerite [marʒərit] n. f. Cây hoa cúc tây. *Grande marguerite: Cúc đại đóa. Petite marguerite: Cúc đầu xuân, bạch cúc.* –Thydung Hoa cúc trắng, nhĩ vàng. *Effeuille la marguerite: Vặt cánh hoa cúc trắng (để xem có được yêu hay không).*

marguillier [marʒije] n. m. Người trông giữ nhà thờ; thành viên ban quản lý tài sản nhà thờ.

mari [mari] n. m. Chồng, phu nhân. Đồng conjoint, époux.

mariable [marjabl] adj. Đến tuổi kết hôn, có thể kết hôn, đủ điều kiện kết hôn.

mariage [marjaʒ] n. m. 1. Sự kết hôn, hôn nhân sự làm đám cưới. *Le mariage civil, célébré par un officier d'état civil, est seul reconnu par la loi; il doit nécessairement précéder le mariage religieux, s'il y en a un: Đám cưới dân sự do viên chức hộ tịch cử hành là cái duy nhất được pháp luật công nhận; đám cưới dân sự phải làm trước đám cưới theo nghi lễ tôn giáo nếu có.* –*Contrat de mariage: Hợp đồng hôn nhân, hôn thư, hôn ước.* 2. Hôn lễ, lễ cưới, đám cưới, lễ thành hôn. *Assister à un mariage: Đi dự đám cưới.* 3. Bông Sự phối hợp, kết hợp, sự liên minh, liên kết, sự hợp nhất, pha trộn. *Un heureux mariage de couleurs: Sự phối hợp màu sắc hài hòa.* 4. Cặp bài K, Q cùng hoa.

marial, ale, aux [marjal, al, o] adj. Thuộc Đức Mẹ đồng trinh Maria. *Culte marial: Sự thờ Đức Mẹ đồng trinh Maria.*

marianistes [marjanist] n. m. pl. Hội viện hội Maria (hội tôn giáo, lập năm 1817 tại Bordeaux, Pháp).

marié, ée [marje] adj. và n. 1. Đã có vợ, đã có chồng, đã kết hôn. *Femme mariée: Phụ nữ đã có chồng.* ▷ Subst. *Jeunes mariés: Vợ chồng mới cưới.* 2. Chú rể, cô dâu. *Le marié, en habit noir...: Chú rể trong bộ lễ phục màu đen... Vive la mariée!: Cô dâu muôn năm!* ▷ Loc. Bông và Thngữ. *Se plaindre que la mariée est trop belle: Chê điều đáng mừng, ca thán điều lẽ ra phải lấy làm mừng.*

marie-couche-toi-là [marikustwala] n. f. inv. Thân Lỗi thời Gái dĩ; đàn bà, con gái lẳng lơ, dễ dãi; loại mèo mả gà đồng.

marie-jeanne [marizɛ̃] n. f. Thân Chắt marihuana.

marier [marje] I. v. tr. [1] 1. Làm lễ kết hôn cho. *C'est le maire du village qui les a mariés: Ông xã trưởng đã làm lễ kết hôn cho họ.* 2. Cho cưới, cho kết hôn, lấy vợ cho, gả chồng cho. *Il a marié sa fille à un ingénieur: Ông ấy đã gả con gái cho một chàng kỹ sư.* 3. Làm cho cưới nhau. *À force de jouer les marieuses, elle a bien fini par les marier: Là bà mối hết sức nhiệt tình, rốt cuộc bà đã làm cho họ cưới nhau.* 4. Dự đám cưới, dự lễ cưới. *Ils marient un de leurs cousins la semaine prochaine: Tuần tới họ sẽ dự đám cưới của một người anh em họ.* 5. Bông Phối hợp, kết hợp, liên minh, liên kết, hợp nhất, pha trộn. *Marier les couleurs: Phối hợp các màu.* ▷ v. pron. *Couleurs qui se marient: Màu sắc pha trộn với nhau.* II. v. pron. Kết hôn, lấy vợ, lấy chồng, cưới nhau, lấy nhau. *Ils se sont mariés hier: Họ cưới nhau hôm qua. Elle ne veut pas se marier avec lui: Cô ấy không muốn lấy anh ta.*

marie-salope [marisalɔp] n. f. 1. HẢI Sà lan chuyển bùn vét (ở cảng, sông), tàu cuốc. 2. Dgian, Lỗi thời Đàn bà bẩn thỉu, con mụ ma lem.

marieur, ieuse [marjœr, jœz] n. Thân Người làm mối, làm mai.

marigot [marigo] n. m. ĐIA Miền đất trũng, đất ngập nước trong mùa mưa; nhánh sông cụt.

marihuana [marizɥana] hay **marijuana** [marɔɥana] n. f. Chất ma túy marihuana. *Cigarette de marihuana: Thuốc lá có chất marihuana.*

1. marin, ine [marɛ̃, in] adj. 1. Thuộc về biển, từ biển, ở biển. *Sel marin: Muối biển. Animaux marins: Động vật (sống ở) biển.* –*THÂN Dieux, monstres marins: Thủy thần; thủy quái; thần biển, quỷ biển.* 2. Thuộc hàng hải. *Carte marine: Bản đồ hàng hải.*

▷ Chịu được biển, hợp với biển. -Loc. *Avoir le pied marin*: Đi lại vững vàng trên tàu dù tàu lắc; có bàn chân đi biển. 3. Kỹ Thuật các công trình ngoài khơi. *Prospection marine*, hay *en mer*: Sự thăm dò ngoài khơi, ngoài biển.

2. marin [marɛ̃] n. m. 1. Thủy thủ, người làm nghề hàng hải, người làm nghề đi biển. *Marins pêcheurs*: Người làm nghề đi biển đánh cá. ▷ *Spécial*. Lính thủy. *Les officiers et les marins*: Sĩ quan và lính thủy. *Ellipt*. *Col marin*: Cổ áo lính thủy. 2. Gió đông nam (thổi từ Địa Trung Hải tới miền biển nước Pháp, mang theo mưa).

marina [marina] n. f. Hệ thống nhà ở, khu du lịch, khu vui chơi giải trí xây dựng trên bờ biển.

marinade [marinad] n. f. Hỗn hợp các chất dùng để ướp thịt (gồm rượu, dấm, muối, hương liệu...).

1. marine [marin] n. f. (adj. inv. và n. m.). 1. Thuộc hàng hải, nghề đi biển. *Instrument de marine*: Đồ nghề đi biển. 2. Đoàn thủy thủ. ▷ Ngành hàng hải. *Marine marchande*: Đội tàu buôn. *La Marine nationale*: Hải quân Pháp. ▷ Lực lượng hải quân. *Servir dans la marine française*: Phục vụ trong hải quân Pháp. *Officier de marine*: Sĩ quan hải quân. 3. Mỹ Tranh vẽ đề tài biển. *Une exposition de marines*: Triển lãm tranh về đề tài biển. *L'art de la marine*: Nghệ thuật vẽ tranh về đề tài biển. 4. adj. inv. *Bleu marine* hay *marine*: Màu xanh nước biển. *Des cabans bleu marine*: Áo khoác màu xanh nước biển. *Des jupes marine*: Váy màu xanh nước biển. ▷ N. m. *Du marine*: Màu xanh nước biển.

2. marine [marin] n. m. Lính thủy đánh bộ (Mỹ, Anh).

mariné, ée [marine] adj. Ướp, ướp mắm muối gia vị (thịt, cá...). *Lapin mariné au vin rouge*: Thịt thỏ ướp rượu vang đỏ.

mariner [marine] 1. v. tr. [1] Ướp, ướp mắm muối (thịt, cá). 2. v. intr. *Poisson qui marine depuis deux heures*: Cá ướp hai tiếng rồi. ▷ Bông, Thân Dơi một xác, chờ một gông, ở lâu trong một tình thế khó chịu. *Faire mariner qqn*: Bắt ai phải chờ đợi hoài.

maringouin [marɛ̃gwɛ̃] n. m. Muỗi vằn.

marinier, ière [marinje, jɛr] adj. và n. 1. adj. Thuộc hàng hải, hải quân. *Officier marinier*: Sĩ quan hải quân. 2. n. Thủy thủ đường sông.

marinière [marinjɛr] n. f. 1. Kiểu bơi nghiêng. *Nager à la marinière* hay *nager la marinière*: Bơi nghiêng. 2. BẾP *Moules à la marinière* ou *moules marinière*: Món vẹm,

traí, sò, nấu trong nước sốt hành, rượu vang. 3. Áo chui đầu.

mariol hay **mariolle** [marjɔl] adj. và n. Dgian Lấu lỉnh, lấu cá, tinh ranh. *Faire le mariolle*: Làm trò lấu cá.

mariologie [marjɔlozi] n. f. Học Môn thần học nghiên cứu về Đức Mẹ đồng trinh Maria.

marionnette [marjɔnet] n. f. 1. Con rối. *Théâtre de marionnettes*: Nhà hát múa rối. ▷ Pl. Nhà hát hoặc buổi biểu diễn múa rối. *Aimer les marionnettes*: Thích xem (biểu diễn) múa rối. 2. Bông Con rối, kẻ bù nhìn, kẻ bị người khác giật dây. *Cet homme politique n'est qu'une marionnette*: Tay chính khách đó chỉ là một kẻ bù nhìn.

marionnettiste [marjɔnetist] n. Người làm trò múa rối.

marisque [marisk] n. f. Ỗ Trĩ xơ hóa.

mariste [marist] n. Tu sĩ dòng Đức Mẹ đồng trinh Maria.

marital, ale, aux [marital, o] adj. Thuộc người chồng. *Autorisation maritale*: Sự cho phép của người chồng.

maritalement [maritalmɑ̃] adv. Như vợ chồng. *Ils vivent ensemble maritalement*: Họ sống với nhau như vợ chồng.

maritime [maritim] adj. 1. Ở bờ biển, giáp biển, ảnh hưởng biển. *Les populations maritimes*: Cư dân bờ biển. *Climat maritime*: Khí hậu chịu ảnh hưởng của biển. ▷ *Plantes maritimes*: Cây cối vùng bờ biển. 2. Qua đường biển, bằng đường biển. *Transport, commerce maritime*: Vận tải bằng đường biển, buôn bán qua đường biển. 3. Thuộc nghề biển, thuộc hàng hải. *Les forces maritimes*: Lực lượng hải quân. *Grande puissance maritime*: Cường quốc hải quân. -*Affaires maritimes*: Các công việc liên quan đến hàng hải.

maritorne [maritɔrn] n. f. Thân Con mụ ma lem, đàn bà xấu xí bẩn thỉu.

marivaudage [marivodaʒ] n. m. 1. VĂN Văn phong kiểu cách (theo kiểu của Marivaux). 2. Lời tình tứ kiểu cách.

marivauder [marivode] v. intr. [1] Viết câu kỳ, kiểu cách (như văn của Marivaux); dùng lời lẽ tình tứ, kiểu cách.

marjolaine [marʒɔlɛn] n. f. Cây kinh giới ô.

mark [mark] n. m. 1. SỬ Đồng mác (tiền Đức). 2. *Mark finlandais*: Đồng mác Phần Lan.

marketing [marketiŋ] n. m. KẾ Maketinh, sự nghiên cứu thị trường, tiếp thị.

marli [marli] n. m. Kỹ Mếp trong (của đĩa, khay). *Assiette au marli décoré de filets*: Đĩa có trang trí các đường kẻ ở mép trong.

marlou [marlu] n. m. Dgian Chủ nhà thổ, tên ma cô.

marlou [maɾlu] n. m. Dgian Chủ nhà thổ, tên ma cô.

marmaille [maɾma(o)] n. f. Thân Lũ trẻ con, bọn nhóc.

marmelade [maɾmɛlad] n. f. 1. Mút quả nghiền. *Marmelade d'oranges*: Mút cam nghiền. 2. *En marmelade*: Nát nhừ (thức ăn). ▷ Bông và Thân *Sa chute lui a mis une jambe en marmelade*: Cú ngã làm một chân anh ta bị nát nhừ.

marmenteau [maɾmũto] adj. m. và n. m. LẮM Cây to làm cảnh (không được chặt). *Bois marmenteaux*: Rừng cây to làm cảnh. ▷ subst. *Des marmenteaux*.

marmite [maɾmit] n. f. 1. Nồi. *Les anses (hay oreilles) d'une marmite*: Quai nôi, tai nôi. *—Une marmite de soupe*: Một nồi súp. ▷ Loc. fig. Thân *Faire bouillir la marmite*: Đủ bát ăn. ▷ *Marmite norvégienne*: Nồi hấp kiểu Na Uy. 2. *Kỷ Marmite de Papin*: Nồi hơi Papanh. 3. ĐCHẤT *Marmite de géants*: Vạc lòng chảo (ở chân các thác nước).

marmitée [maɾmite] n. f. Nồi (lượng chứa).

marmiton [maɾmitõ] n. m. Người phụ bếp.

marmonnement [maɾmõnmũ] n. m. Sự lẩm bẩm; tiếng lẩm bẩm.

marmonner [maɾmõne] v. tr. [1] Lẩm bẩm, nói thì thầm. *Marmonner des prières, des injures*: Lẩm bẩm những lời cầu nguyện, những lời nguyền rủa.

marmoréen, éenne [maɾmõreẽ, een] adj. 1. Như cẩm thạch, như đá hoa, loại đá cẩm thạch. *Roches marmoréennes*: Đá loại cẩm thạch. 2. Bông và Thân Trắng như cẩm thạch, lạnh như đá. *Éclat marmoréen*: Ánh trắng như cẩm thạch. *Impassibilité marmoréenne*: Tro lạnh như đá.

marmoriser [maɾmõrize] v. tr. [1] ĐCHẤT Biến thành cẩm thạch, cẩm thạch hóa. —Au pp. *Calcaire marmorisé par cristallisation*: Đá vôi kết tinh biến thành cẩm thạch.

marmot [maɾmo] n. m. 1. Thân Dừa bé, dừa trẻ. 2. Cũ Tượng nhỏ kỳ dị bằng kim loại (dùng để gõ cổng). ▷ Loc. Bông, Thân *Croquer le marmot*: Chờ đợi uống công.

marmotte [maɾmot] n. f. 1. Con macmốt (sống ở vùng núi cao Anpơ, Bắc Mỹ và Himalaya.). ▷ Loc. Bông *Dormir comme une marmotte*: Ngủ say, ngủ lì bì. 2. Khăn mỏ quạ. 3. *Marmotte de voyage* hay, absol. *marmotte*: Vali du lịch (có hai phần có thể lồng vào nhau) —Hộp mẫu hàng (của người đi chiêu hàng).

marmottement [maɾmotmũ] n. m. Sự mấp máy môi (như người đang lẩm bẩm).

marmotter [maɾmotel] v. tr. [1] Lẩm bẩm, lẩm nhảm, lẩm rầm.

marmotteur, euse [maɾmotœr, øz] adj. và n. Hiếm Lầm bẩm, lẩm nhảm, lẩm rầm; người hay lẩm bẩm.

marmouset [maɾmuze] n. m. 1. Tượng nhỏ thô, kỳ dị. ▷ *Par ext.* Thanh dúc trên cái tượng kỳ dị. ▷ SỬ *Les marmousets*: Các cố vấn của vua Saclo V (thế kỷ XIV). 2. Lũithời Cậu bé; người đàn ông bé nhỏ, người vô vị.

1. **marnage** [maɾnaʒ] n. m. NÔNG Sự bón macno (vào đất), sự bón đất với.

2. **marnage** [maɾnaʒ] n. m. Sự dâng triều.

marne [maɾn] n. f. Macno, đất sét vôi.

1. **marner** [maɾne] v. tr. [1] 1. Bón macno, bón đất sét vôi. 2. Dgian Lao động vất vả, nặng nhọc.

2. **marner** [maɾne] v. intr. [1] Đphg Dâng lên (biển, thủy triều).

marneur [maɾnœr] n. m. NÔNG Công nhân bón macno; thợ mỏ macno.

marneux, euse [maɾnø, øz] adj. Thuộc macno, có chứa macno (đất vôi).

marnière [maɾnje] n. f. Mỏ macno.

marocain, aine [maɾøkẽ, en] adj. và n. Thuộc nước Maroc; người Maroc; tiếng Maroc.

maroilles [maɾwal] hay **marolles** [maɾõl] n. m. Pho mát maroan (sản xuất ở vùng Maroilles, Bắc Pháp).

maronite [maɾõnit] n. và adj. Tín đồ giáo phái Maron; thuộc giáo phái Maron (Cơ đốc giáo phương đông theo nghi lễ Xiri). ▷ Adj. *Église maronite*; *Nhà thờ của giáo phái Maron*.

maronner [maɾõne] v. intr. [1] Thân Cầu nhàu, lâu bầu, cần nhần. *—Faire maronner qqn*: *Làm ai cầu nhàu, làm ai cầu tiết*.



maroquin [maɾøkẽ] n. m. 1. Da dê thuộc, da marocanh. 2. Thân Chúc bộ trưởng, ghế bộ trưởng.

maroquinage [maɾõkinaʒ] n. m. *Kỷ* Sự gia công (da) theo kiểu da marocanh, sự thuộc da dê.

maroquiner [maɾõkine] v. tr. [1] *Kỷ* Gia công, thuộc (da) theo kiểu da marocanh. *Maroquiner du mouton, du veau*: Thuộc da cừu, da bê theo kiểu da marocanh.

maroquinerie [maɾõkinri] n. f. 1. Sự thuộc da marocanh; xưởng thuộc da marocanh; nghề làm hàng da marocanh. 2. Sự mua bán đồ da marocanh; cửa hàng đồ da.

maroquinier [maɾõkinje] n. m. 1. Thợ thuộc da marocanh; người làm đồ da. 2. Người bán đồ da.

marotique [maɾõtik] adj. Văn Thuộc Clément Marot; theo phong cách Marot (nhà thơ Pháp thế kỷ XVI).

marotte [marot] n. f. 1. Gậy đeo nhạc (biểu hiện của thần Điên). *La marotte était l'attribut des bouffons, et celui, allégorique, de la folie*: Gậy đeo nhạc là biểu hiện của các chú hề và là biểu hiện phúng dụ của sự điên rồ. 2. Đầu nữ giả (của thợ mũ, thợ làm đầu...). 3. Con rối cầm trên cọc gỗ. 4. Bông Nổi âm ảnh, tật sinh. *Il ne s'occupe que de médailles, c'est sa marotte*: Ông ta chỉ chăm chăm vào các tấm huy chương, đó là cái tật của ông.

marouette [marwet] n. f. Chim cuốc.

marouflage [maruflaʒ] n. m. Sự dán tranh; vải bồi tranh.

1. **maroufle** [marufl] n. m. Cũ Người cục cằn, thô bỉ, bất lương; người đầu giả, xỏ lá, tên bọm.

2. **maroufle** [marufl] n. f. Kĩ Keo dán, hồ dán.

maroufler [marufl] v. tr. [1] Kĩ Dán, bồi (tranh).

maroute [marut] n. f. Cây cúc cam hôi.

marquage [markaʒ] n. m. 1. Sự đánh dấu (hàng hóa, gia súc...). *Le marquage des bêtes d'un troupeau*: Sự đánh dấu gia súc trong đàn. 2. THỂ Sự kèm riết (một dấu thủ).

marquant, ante [markɑ̃, ɑ̃t] adj. Nổi bật, đặc biệt, quan trọng, đáng chú ý. *Un personnage, un fait marquant*: Một nhân vật đáng chú ý, một sự kiện nổi bật.

1. **marque** [mark] n. f. I. 1. Dấu, hiệu, dấu hiệu. *Marque à la craie*: Dấu phấn. *Marque indélébile*: Dấu không thể xóa được. 2. Cỗ Dấu sắt nung (đóng vào phạm nhân). 3. Dấu đóng (trên da súc vật). ▷ Dấu kiểm dịch (đóng trên gia súc giết mổ). 4. Dấu chứng nhận, dấu chứng thực. *Marque de la douane*: Dấu chứng nhận hải quan. 5. Dấu của một sản phẩm, nhãn, nhãn hiệu. *Marque de fabrique, de commerce*: Nhân hiệu chế tạo, nhãn hiệu thương mại. *Marque déposée*: Nhân hiệu đã trình tòa (ở tòa án thương mại). *Produit de marque*: Sản phẩm có nhãn hiệu nổi tiếng. ▷ Xí nghiệp sản xuất kinh doanh. *Une grande marque de meubles*: Một xí nghiệp sản xuất kinh doanh lớn về đồ gỗ. 6. Dấu, vạch, mốc (trong xây dựng, cơ khí). *Marque de pose, de taille*: Dấu đặt, dấu kích thước. ▷ THỂ Vạch xuất phát –Bàn đạp lúc xuất phát (môn chạy tốc độ). Đồng starting-block. *À vos marques!* –*Prêts!* *Partez!*: Đứng vào vạch đi! –Sẵn sàng! Chạy! II. Vết, vết, dấu ấn. *Les marques des roues d'une voiture*: Vết bánh xe. ▷ SẢN Marques: Dấu vết (của con thú săn). III. 1. Cái đánh dấu, dấu hiệu. *Mettre une marque entre les pages d'un livre*: Đặt một vật đánh dấu vào giữa các trang sách. ▷ Thề, đồng xềng (dùng

trong các trò chơi thay tiền. –*Par ext.* (Bóng) Sự chiết toán, khấu trừ. *Il y a dix points à la marque*: Khấu trừ rồi còn mười điểm. –THỂ Tỷ số. *Ouvrir la marque*: Mở tỷ số. 2. HUYHOC Marques d'honneur: Biểu hiệu, phù hiệu danh dự. ▷ Bóng De marque: Thương hạng, cao cấp, danh tiếng. *Personnage, hôte de marque*: Nhân vật, người khách danh tiếng. 3. Dấu hiệu, dấu chứng tỏ. *Cette décision est la marque d'un esprit fort*: Quyết định đó là dấu hiệu chứng tỏ một tinh thần mạnh mẽ.

2. **marque** [mark] n. f. 1. LUẬTCỐ Sự trả thù, báo thù, phục thù. 2. HÁICỐ *Lettre de marque*: Thư ủy thác giao cho thuyền trưởng tàu chiến đang chày.

marqué, ée [marke] adj. 1. Có dấu, đã đánh dấu. *Arbre marqué*: Cây đã đánh dấu. ▷ SINH Substance marquée: Chất chứa một đồng vị phóng xạ để có thể theo dõi sự di chuyển của nó trong cơ thể; chất đánh dấu. –Être marqué: Tỏ rõ thái độ, đã dứt khoát lựa chọn. *Être marqué politiquement*: Tỏ rõ thái độ về chính trị. 2. Visage marqué: Mặt già nua, mặt in hằn dấu vết của tuổi tác, của sự mệt mỏi hay bệnh tật. ▷ Bóng Marqué par le destin hay, absol., marqué: Bị số mệnh đeo đuổi. –*Il est resté marqué par son enfance*: Anh ta đã bị ảnh hưởng sâu đậm bởi thời thơ ấu của mình. 3. Rõ nét, nổi bật lên, đặc biệt, đặc sắc, dễ thấy. *Avoir les traits du visage marqués*: Có nét mặt đặc biệt. *Taille marquée*: Thân hình nổi bật lên. –*Avoir des préférences marquées*: Có sự ưa thích hơn rõ rệt. 4. NGÔN MANG dấu hiệu phân biệt. *"Les chats" (plur.) est marqué par rapport à "le chat" (sing.)*: "Les chats" (số nhiều) mang dấu hiệu phân biệt với "le chat" (số ít).

marquer [marke] I. v. tr. [1] 1. Đánh dấu. *Marquer du linge*: Đánh dấu quần áo đem giặt. *Marquer le bétail*: Đánh dấu gia súc. –*Jusqu'en 1832, on marquait certains forçats au fer rouge*: Cho đến năm 1832, một số tù khổ sai vẫn bị đánh dấu bằng sắt nung đỏ. 2. Báo hiệu bằng dấu, bằng mốc, đánh dấu, làm dấu. *Marquer une séparation*: Làm dấu báo hiệu sự phân cách. –SINH Đưa một đồng vị phóng xạ vào (một chất); đánh dấu. ▷ *Cet arbre marque la limite du champ*: Cây đó là mốc báo hiệu giới hạn của cánh đồng. –Bóng La prise de Constantinople marque la fin du Moyen Âge: Việc chiếm được Constantinople đánh dấu sự kết thúc của thời Trung cổ. 3. Ghi dấu, để lại dấu vết (trên, trong cái gì). *Le coup l'a marqué au front*: Cú đánh đã để lại dấu vết trên trán nó. *La maladie marque ses traits*: Bệnh tật để lại dấu vết trên nét mặt nó. –Bóng

Marquer qqn de son influence: Có ảnh hưởng rõ rệt đến ai. > Absol. *Ces épreuves l'ont marqué:* Các cuộc thử thách đó đã để lại dấu ấn trong nó. 4. Thân Ghi, đánh dấu. **Marquer un rendez-vous:** Ghi lại cuộc hẹn. 5. Chỉ. *L'horloge marque midi:* Đồng hồ chỉ giữa trưa. 6. Ghi. *Marquer les points d'une partie de cartes:* Ghi điểm của một ván bài. > Bông **Marquer un point:** Ghi được một điểm, được lợi thế (trong cuộc thảo luận, thương thuyết...). 7. THỂ **Marquer un but, un essai:** Ghi một bàn thắng, ghi lại cuộc thử nghiệm. 8. THỂ **Marquer un adversaire:** Kém riết một đối thủ. 9. Nhấn mạnh, làm nổi rõ. *Marquer la mesure du geste:* Nhấn mạnh biện pháp dùng cử chỉ. - *Habit qui marque la taille:* Quần áo làm nổi rõ thân hình. - Bông, Thân **Marquer le coup:** Nhấn mạnh tầm quan trọng của một sự kiện; phản ứng lại cái gì. > QUAN Loc. **Marquer le pas:** Giậm chân tại chỗ. - Bông Chậm chạp, đình đốn. *La production marque le pas:* Sản xuất đình đốn, sản xuất giậm chân tại chỗ. 10. Biểu lộ, biểu thị, chứng tỏ. *Elle marque trop ses sentiments:* Cô ấy để lộ quá rõ tình cảm của mình. - Thụng **Marquer son intérêt pour qqch, qqn, à qqn:** Biểu thị rõ với ai mối quan tâm của mình về ai, cái gì. > Làm rõ nét, để lộ ra. *Acte qui marque la volonté:* Hành động để lộ ra ý chí. II. v. intr. 1. Để lại dấu vết. *La pluie a marqué sur la robe:* Mưa đã để lại dấu vết trên chiếc áo. 2. *Personne, événement qui marque:* Người, sự kiện gây ấn tượng, gây ảnh hưởng lâu dài. 3. Lỗi thời, Thân **Marquer mal:** Ăn mặc lỗi thời, trông thiếu náo.

marqueter [markɛtɛ] v. tr. [23] 1. Vẽ, chấm, điểm từng vết; điểm lốm đốm. 2. Trang trí bằng đồ gỗ dát; làm đồ cẩn, đồ khảm.

marqueterie [markɛtri] n. f. 1. Đồ gỗ dát, đồ cẩn, đồ khảm. *Table de (hay en) marqueterie:* Chiếc bàn gỗ dát. 2. Nghề gỗ dát, nghề làm đồ cẩn, đồ khảm. 3. Bông Mố tạp nhạp.

marqueteur [markɛtœʁ] n. m. Thợ gỗ dát, thợ cẩn, thợ khảm.

marqueur, euse [markœʁ, œz] n. 1. Người đánh dấu (hàng hóa, gia súc...). 2. n. f. Máy ghi, máy đánh dấu. 3. n. m. Bút phốt nét to, bút đánh dấu. 4. Người ghi điểm (trò chơi, thể thao). 5. THỂ Người ghi bàn (bóng đá).

marquis [marki] n. m. 1. Sĩ Tổng trấn biên cảnh. 2. Hầu tước.

marquisat [markiza] n. m. Tước hầu; thái ấp hầu tước.

marquise [markiz] n. f. I. Bà hầu tước; phu nhân hầu tước. II. 1. Mái che lợp kính. 2. Nhấn mặt bầu dục. 3. Ghế bành hai người.

marquoir [markwar] n. m. Kĩ 1. Dụng cụ để ghi, để đánh dấu; cái vạch (của thợ may). 2. Mẫu chữ để đánh dấu quần áo.

marraine [maren] n. f. 1. Mẹ đỡ đầu. 2. Bà chủ trì lễ khánh thành (một tháp chuông, một con tàu...). 3. *Marraine de guerre:* Mẹ chiến sĩ.

marrane [maran] n. m. Sĩ Người Do Thái Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bị cưỡng bức theo đạo Thiên Chúa nhưng vẫn bí mật tiếp tục hành đạo của mình. *Persécutés par l'Inquisition, les marranes émigrèrent dans les pays riverains de la Méditerranée et en Amérique:* Bị tòa án dị giáo truy bức, những người Do Thái Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bị cưỡng bức theo đạo Thiên Chúa nhưng vẫn bí mật tiếp tục hành đạo của mình đã di cư sang các nước ven bờ Địa Trung Hải và các nước ở Châu Mỹ.

marrant, ante [marɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) Dgian Kỳ cục, buồn cười. - Subst. *Un sacré marrant, un petit marrant:* Một kẻ kỳ cục. > Lạ lùng, làm ngạc nhiên. *C'est marrant qu'il ne t'ait pas prévenu:* Nó không báo cho anh thì lạ thật.

marre [mar] adv. Dgian *En avoir marre:* Chán ngấy rồi. - *C'est marre:* Đủ rồi, thôi đi.

marrer (se) [mare] v. pron. [1] Dgian Cười bò ra, cười ngất. *Ce qu'on a pu se marrer!:* Thật buồn cười! *Il me fait marrer, avec ses théories:* Ông ấy làm tôi cười bò ra vì các lý thuyết của ông.

marri, ie [mari] adj. Cũ hay Văn Bực mình, giận, buồn.

1. marron [marɔ̃] n. m. và adj. inv. I. 1. Hạt dẻ. *Marron glacé:* Hạt dẻ ngâm đường. > *Tirer les marrons du feu:* Làm khó nhọc cho kẻ khác hưởng. 2. *Marron d'Inde:* Hạt kẹn Ấn Độ (không ăn được). 3. adj. inv. Màu hạt dẻ. *Habit marron:* Quần áo màu hạt dẻ. > Subst. *Le marron vous va bien:* Màu hạt dẻ hợp với anh lắm. II. Dgian 1. Quả dấm, nắm dấm. 2. *Être marron:* Bị lừa, bị thất vọng. *Il m'a fait marron:* Nó làm tôi bị lừa. III. Thẻ kiểm soát (sự có mặt của nhân viên ở nơi làm việc).

2. marron, onne [marɔ̃, ɔn] adj. 1. Sĩ *Esclave, nègre marron:* Nô lệ, người da đen bỏ trốn. 2. Hành nghề không đủ tư cách, hành nghề chui, hành nghề bất hợp pháp. *Courtier, avocat marron:* Người môi giới, luật sư hành nghề bất hợp pháp.

marronner [marɔ̃ne] v. intr. [1] Có Sống trốn tránh (nô lệ, người hành nghề không đủ tư cách).

marronnier [marɔ̃nje] n. m. 1. Cây dẻ. 2. Thụng *Marronnier (d'Inde):* Cây kẹn (Ấn Độ).

marrube [maryb] n. m. Cây húng xạ.



mars [mars] n. m. 1. Tháng ba dương lịch. *Les giboulées de mars: Những trận mưa rào tháng ba. - Arriver comme mars en carême: Đến đúng lúc; nhất định phải đến.* 2. NÔNG *Les mars: Hạt giống gieo tháng ba.*

marsala [marsala] n. m. Rượu vang Marsala (sản xuất ở Xixin, Italia).

marsault, marsaux, marseau, marceau [marso] hay **marsaule** [marsol] n. m. Cây liễu đầm (sống nơi ẩm ướt).

marseillais, aise [marseje, ez] adj. và n. Thuộc thành phố Mácxây (Pháp). ▷ *La Marseillaise: La Mácxâyêzô (tên bài quốc ca Pháp).*

marsouin [marswẽ] n. m. 1. Cá heo. 2. Lồng QUÂN Lĩnh thủy đánh bộ.

marsupial, ale, aux [marsypjal, jo] adj. và n. ĐỘNG 1. adj. *Poche marsupiale: Cái túi ở bụng (của thú có túi để đựng con).* 2. n. m. pl. *Marsupiaux: Bộ thú có túi.* ▷ *Sing. Un marsupial.*

marsupium [marsypjom] n. m. Túi bụng (của thú có túi).

martagon [martagõ] n. m. Hoa loa kèn núi.

marteau [marto] n. m. (và adj.) I. 1. Cái búa. 2. Búa gỗ, cái để gõ. *Marteau d'horloge: Búa gỗ đồng hồ (đánh chuông báo giờ).* *Marteau de porte: Búa gỗ cửa, cục kim loại để gõ cửa.* ▷ NHẠC Búa gỗ (ở đàn piano). 3. Búa máy. *Marteau-piqueur: Búa máy để phá thủng các vật cứng, búa đóng.* *Des marteaux-piqueurs.* ▷ *Marteau-pilon: Búa máy dùng để rèn các tấm kim loại cỡ lớn; búa giã.* *Des marteaux-pilons.* 4. GPHAU Xương búa (ở tai giữa). 5. THỂ Quả tạ (để ném xa). *Le lancer du marteau: Môn ném tạ.* 6. adj. Thân *Être marteau: Hơi điên điên, hơi khùng.* II. ĐỘNG *Marteau hay requin marteau: Cá búa.*

martel [martel] n. m. Cũ Búa. -Loc. Mối *Se mettre martel en tête: Lo lắng, lo ngại, băn khoăn.*

martelage [martelaʒ] n. m. Sự nện búa, sự rèn. ▷ Sự đánh dấu cây bằng búa dấu (để chặt hay dành lại), sự đóng búa làm dấu vào cây.

martèlement [martelmõ] n. m. 1. Sự đập búa, sự nện búa, sự quai búa; tiếng búa nện. 2. Tiếng thỉnh thỉnh, tiếng chan chất, tiếng côm cốp (như tiếng búa).

marteler [martele] v. tr. [20] 1. Đập búa, nện búa, quai búa; rèn, gò (bằng búa). *Marteler du cuivre: Gò đồng bằng búa.* 2. Bông Thui, nện tới tấp, giã tới tấp. *Marteler d'obus les positions ennemies: Giã tới tấp đạn súng cối vào các vị trí của quân địch.* 3. Bông *Marteler les syllabes: Đọc dần từng âm tiết.*

marteleur [martələœr] n. m. Thợ điều khiển búa máy; thợ quai búa (ở lò rèn).

martensite [martəsit] n. f. KIM Mactenxit.

1. **martial, ale, aux** [marsjal, o] adj. 1. Hiếu chiến; hùng dũng, thượng võ. *Un air, un discours martial: Về hiếu chiến, bài diễn văn hiếu chiến.* 2. *Loi martiale: Quân luật.* -*Cour martiale: Tòa án quân sự đặc biệt.* 3. *Arts martiaux: Các môn võ thuật cá nhân (judô, karate, kendô, aikidô...).*

2. **martial, ale, aux** [marsjal, jo] adj. 1. Cũ Có sắt, thuộc sắt. 2. ♯ Thuộc về sắt trong cơ thể. *Fonction, carence martiale: Chức năng của sắt trong cơ thể, sự thiếu chất sắt trong cơ thể.*

martialement [marsjalmõ] adv. Một cách hiếu chiến; hùng dũng; thượng võ theo cách quân sự.

martien, ienne [marsjẽ, jen] adj. và n. 1. Thuộc sao Hỏa; người sao Hỏa (giả định). 2. CH TINH Có sao Hỏa chiếu mệnh; người có sao Hỏa chiếu mệnh.

martin-chasseur [martɛʃasœr] n. m. Chim trả.

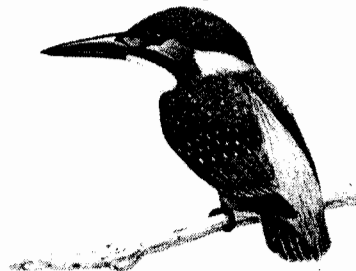
1. **martinet** [martine] n. m. I. Lối thời 1. Bánh lăn bằng đá cát kết để đánh bóng đá hoa. 2. Giá nển, giá đèn sắp nhỏ. II. Thụng 1. Búa máy dùng để rèn các vật nhỏ; búa giã. 2. Cái quạt trần, cái roi da tết. *Corriger un enfant au martinet: Đánh đòn đứa trẻ bằng roi da tết.*

2. **martinet** [martine] n. m. Một giống chim én.

martingale [martɛgal] n. f. I. 1. Dây ghi đầu (ngựa). 2. Đai nịt (ở lưng áo). II. CHƠI Lối đặt tiền gấp đôi sau mỗi ván thua bạc. - *Par ext. Lối chơi bài bản. Suivre une martingale: Theo một lối chơi bài bản.*

martiniquais, aise [maktinike, ez] adj. và n. Thuộc đảo Mactinich.

martin-pêcheur [martɛpɛœr] n. m. Chim bói cá. *Des martins-pêcheurs.*



martin-pêcheur

martre [martr] hay **marte** [mart] n. f. 1. Chồn mactet. *La martre commune, à la fourrure estimée, est arboricole: Chồn mactet có bộ lông được ưa chuộng là loài sống ở trên cây. La fouine et la zibeline sont des*

martres: Chôn hạt dẻ và chôn zibelin là những giống chôn mactet. 2. Da lông của chôn mactet. *Col de martre*: Cổ áo bằng da lông của chôn mactet.

martyr, e [martir] n. 1. Người tử vì đạo, người tuần đạo. *Sainte Blandine, vierge et martyre*: Nữ thánh Blandin là nữ thánh đồng trinh và là người tử vì đạo. ▷ *Par ext.* Người hy sinh vì lý tưởng, người chết vì nghĩa. *Les martyrs de la Révolution, de la science*: Những người hy sinh vì lý tưởng cách mạng, vì khoa học. 2. Người chịu khổ nhục, chịu thống khổ. *Prendre, se donner des airs de martyr*: Có vẻ mặt của người chịu khổ nhục. -Appos. *Un enfant martyr*: Đứa trẻ bị ngược đãi, bị bố mẹ hành hạ.

martyre [martir] n. m. 1. Sự tử vì đạo, sự tuần đạo; sự hy sinh vì lý tưởng, sự chết vì nghĩa. *Le martyre de saint Sébastien*: Sự tử vì đạo của Thánh Xêbachien. 2. Nỗi thống khổ, nỗi cực hình, sự khổ nhục, sự bị ngược đãi. *Souffrir le martyre*: Chịu đựng nỗi thống khổ.

martyriser [martirize] v. tr. [1] 1. Hành hình vì tôn giáo. *Néron martyrisa, fit martyriser de nombreux chrétiens*: Nêron đã hành hình, đã cho hành hình vì tôn giáo rất nhiều con chiên. 2. Thù địch Hành hạ, dọa dẫm, ngược đãi. *Martyriser un animal*: Hành hạ con vật.

martyrium [martirjɔm] n. m. Nhà thờ người tử vì đạo, giáo đường tuần đạo.

martyrologe [martirolɔʒ] n. m. Danh sách những người tử vì đạo, danh sách những người tuần đạo; danh sách những người hy sinh vì lý tưởng.

marxien, ienne [marksjɛ̃, jɛn] adj. Học Của Các Mác. *Analyse, études marxiennes*: Sự phân tích của Mác, các nghiên cứu của Mác.

marxisant, ante [marksizɑ̃, ɑ̃t] adj. Gần với chủ nghĩa Mác, thiên macxit. *Pensée mar-xisante*: Tư tưởng gần gũi với chủ nghĩa Mác.

marxisme [marksism] n. m. Học thuyết về triết học, chính trị và kinh tế của Các Mác; chủ nghĩa Mác.

marxisme-léninisme [marksism] n. m. (CHT) Chủ nghĩa Mác-Lê Nin.

marxiste [marksist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa Mác, mac xít. *Doctrine marxiste*: Học thuyết mac xít. ▷ Người theo chủ nghĩa Mác, người macxít. *Un militant marxiste*: Một chiến sĩ macxít.

marxiste-léniniste [marksist leninist] adj. và n. (CHT) Thuộc chủ nghĩa Mác-Lênin. ▷ N. Người theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

marxologue [marksɔlɔʒ] n. Học Nhà nghiên cứu Mác.

maryland [marilɑ̃d] n. m. (và adj.). Thuộc lá Maryland (Hoa Kỳ). ▷ Thuộc lá trộn tỉ lệ lớn loại thuốc Maryland. -Adj. *Gauloises maryland, goût maryland*: Thuốc lá có vị của thuốc Maryland.

mas [ma] hay [mas] n. m. inv. Thôn trang (miền Nam nước Pháp).

mascarade [maskarad] n. f. 1. Hội giả trang, hội vui đeo mặt nạ; đám người giả trang. 2. Sự ăn mặc lố lăng. 3. Bông Sự giả dối, sự lừa lọc, đạo đức giả. 4. Cỗ Buổi trình diễn có tính chất phúng dụ dưới dạng hài kịch-bà lê, đeo mặt nạ để diễn -Thơ sáng tác cho loại trình diễn đó.

mascaret [maskare] n. m. Sóng triều, sóng cồn.

mascaron [maskarɔ̃] n. m. KTRÚC Hình mặt nạ điêu khắc (ở miệng vòi phun nước, dưới ban công...).

mascotte [maskɔt] n. f. Vật lành, người đem lại phước lành.

masculin, ine [maskylɛ̃, in] adj. và n. m. I. Thuộc đàn ông, nam, có tính đàn ông, có nam tính. *Le sexe masculin*: Nam giới. *Femme aux allures masculines*: Người đàn bà có dáng vẻ đàn ông. II. NGÔN 1. Đực, dùng cho giống đực. *Un substantif masculin*: Danh từ giống đực. ▷ N. m. *Le masculin*: Giống đực. 2. *Rime masculine*: Vận dương (không kết thúc bằng e câm).

masculiniser [maskylinize] v. tr. [1] 1. Nam giới hóa, nam tính hóa, đàn ông hóa; hóa thành hùng dũng. 2. NGÔN Biến thành giống đực. 3. SINH Đực hóa (do tác dụng của hoocmôn).

masculinité [maskylinite] n. f. Nam tính, tính đàn ông.

maser [mazɛʀ] n. m. Lý Maze, máy phát sóng cực ngắn, dùng làm máy tăng âm hay dao động.

maso [mazo] adj. và n. Viết tắt, Thân, của *masochiste*.

masochisme [mazoʒism] n. m. 1. TÂM Thối loạn dâm thích đau; chứng đau dâm chỉ đạt được khoái lạc khi bị làm nhục hoặc bị hành hạ đau đớn. 2. THỤYNG Tính khoái cảm đau, chứng của một người thích bị hành hạ.

masochiste [mazoʒist] adj. và n. Loạn dâm thích đau, khoái cảm đau, thích bị hành hạ. *Comportement masochiste*: Sự cư xử kiểu thích bị hành hạ. *Personne masochiste*: Người loạn dâm thích đau; kẻ khoái cảm đau. ▷ Subst. *Un, une masochiste*. -Viết tắt, Thân, *maso*. *Il est inconscient, ou bien maso!*: Nó là kẻ vô ý thức hoặc là kẻ khoái cảm đau.



masque [mask] n. m. I. 1. Mặt nạ. *Les masques qu'on porte le Mardi gras: Những mặt nạ người đeo trong ngày thứ ba ăn mừng (trước tuần chay).* *Masque de théâtre: Mặt nạ sân khấu.* ▷ *Masque de velours noir: Mặt nạ nhung đen (che mắt trong lễ hội hóa trang).* 2. *Par ext.,* lối thời Người đeo mặt nạ. 3. Bóng Bề ngoài giả dối. *Se couvrir du masque de la vertu: Nấp dưới chiếc mặt nạ đạo đức; đạo đức giả.* -*Lever le masque: Bỏ mặt nạ, lộ chân tướng, không che giấu tình cảm thật của mình nữa.* *Arracher le masque à qqn: Lộ mặt nạ ai.* 4. Về mặt, gương mặt. *Masque tragique, immobile d'un acteur: Về mặt bi đát, bất động của diễn viên.* -*Y* Về mặt khi mắc một số bệnh hoặc khi đang mang thai. *Être chloasma.* 5. Sự dúc khuôn mặt, sự lấy vẻ mặt. *Masque mortuaire: Sự đắp lấy khuôn mặt người chết.* 6. KỈ LỤC Hình mặt nạ (ở voi phun nước, ở ban công...). II. 1. Mặt nạ che mặt (để bảo vệ mặt). *Masque de soudeur: Mặt nạ thợ hàn.* -*Masque à gaz: Mặt nạ phòng hơi độc.* -*Mặt nạ dấu kiếm - Mặt nạ lặn.* 2. *Y* Khẩu trang. *Le masque du chirurgien: Khẩu trang của nhà phẫu thuật.* 3. *Y* Mặt nạ gây mê, mặt nạ ôxy. 4. Kem đắp mặt. *Masque antirides, hay de beauté: Kem đắp mặt chống vết nhăn hay kem sắc đẹp.* 5. QUẢN Ị, mô đất, công sự (để nấp). 6. LỖ Hiệu ứng mặt nạ (sự suy giảm khả năng nhận sáng khi sóng này bị một sóng khác phủ lên). III. ĐỘNG Mặt nạ của ấu trùng chuồn chuồn.

masqué, ée [maske] adj. 1. Đeo mặt nạ. *Bandit masqué: Tên cướp đeo mặt nạ.* 2. *Bal masqué: Cuộc khiêu vũ giả trang.*

masquer [maske] v. tr. [1] 1. Hiếm Đeo mặt nạ cho (ai). 2. Bóng Che đậy, giấu giếm (bằng bề ngoài giả dối). *Masquer ses desseins: Che đậy các ý đồ của mình.* 3. Che, che giấu, che khuất (để khỏi nhìn thấy). *Ce mur masque la vue du parc: Bức tường đó che khuất phong cảnh công viên.* *Masquer une batterie: Che giấu một ụ pháo, nguy trang ụ pháo.*

massacrant, ante [masakrã, ấ] adj. *Humeur massacrant: Tính nết cáu kỉnh, khó chịu, cau có, gắt gỏng.*

massacre [masakr] n. m. I. 1. Sự tàn phá, cuộc tàn sát. *Le massacre de la Saint-Barthélemy: Cuộc tàn sát Saint-Barthélemy (tàn sát những người theo tôn giáo phản kháng, thế kỷ XVI).* ▷ *Jeu de massacre: Trò chơi tàn sát. (bắn đạn âm thanh vào búp bê quay).* 2. Bóng *Par exag.* Sự làm hỏng, làm hư hại. *En voulant se couper les cheveux lui-même, il a fait un massacre: Nó muốn tự cắt tóc lấy và đã làm hỏng mái tóc của mình.* ▷ Sự thực

hiện tồi, sự biểu diễn rất dở (một nhạc phẩm, một vở kịch...). 3. Thân Sự thành công rực rỡ, có tiếng vang. *Son bouquin va faire un massacre: Cuốn sách của nó sẽ thành công rực rỡ, có tiếng vang.* II. 1. Cuộc đại tàn sát gia súc. -*SÀNDÔN Sonner le massacre: Cho chó xông vào ăn.* 2. Bộ gạc hươu liên xương trán. *Massacre qui orne un mur: Bộ gạc hươu trang trí trên tường.*

massacrer [masakre] v. tr. [1] 1. Tàn sát, giết chóc, sát hại. *Massacrer des otages: Sát hại các con tin.* 2. Bóng Làm cho khốn đốn (một đối thủ rõ ràng kém cỏi hơn). *Boxeur qui massacre son adversaire: Võ sĩ quyền Anh dồn ép đối thủ của mình.* 3. Tàn phá, làm hư hại. 4. Thực hiện tồi, làm hỏng, biểu diễn nặng nề (một nhạc phẩm, vở kịch...).

massacreur, euse [masakrœr, ơ] n. 1. Kẻ tàn sát, kẻ giết chóc. 2. Bóng Người làm hỏng, người thực hiện tồi.

massage [masaʒ] n. m. Sự xoa bóp. -*Massage cardiaque: Sự xoa bóp tim (cấp cứu khi tim ngừng đập).*

1. **masse** [mas] n. f. I. (Nói về vật) 1. Khối, trọng khối, khối lượng. *Une énorme masse de granit: Một khối lượng khổng lồ đá granit.* *La masse d'eau qui déferle après rupture d'un barrage: Khối nước tuôn ào ạt sau khi đập chắn bị vỡ.* -*Loc. Tomber, s'écrouler comme une masse: Ngã vật xuống, đổ sập xuống.* ▷ KHTUONG *Masse d'air: Khối không khí.* *Masses d'air, arctique, polaire, tropicale: Khối không khí Bắc cực, vùng cực, vùng nhiệt đới.* 2. Khối (nguyên liệu). *Pris, taillé, dans la masse: Được cắt thành khối.* 3. Đồng đồ vật cùng loại. *J'ai pris celui-là au hasard dans la masse: Tôi tình cờ cầm cái này trong đồng đồ vật cùng loại.* 4. Khối, cái toàn thể, toàn bộ. *La masse du sang: Toàn bộ lượng máu.* *La masse des connaissances humaines: Khối kiến thức của nhân loại, toàn bộ kiến thức của nhân loại.* 5. Đồng, đám. *Travailler à partir d'une masse de documents inédits: Làm việc khởi đầu từ một đồng các tài liệu chưa từng xuất bản.* 6. Thân Vô khối, nhiều, số lượng lớn. *Il n'y a pas des masses d'argent à gagner dans cette affaire: Việc đó chẳng kiếm được nhiều tiền.* 7. Mảng khối. -*Mỹ Disposition des masses dans un tableau: Sự phân bố các mảng khối trong bức tranh.* -*KTRUC Plan de masse, hay plan masse: Bản vẽ tổng thể một công trình xây dựng.* 8. Quỹ, quỹ đóng góp, tiền quỹ. *Masse d'habillement: Quỹ may mặc.* *Masse salariale: Quỹ lương.* -*Tiền khấu trừ lương của tù nhân để giao trả khi người đó được thả tự do.* -*Quỹ đóng góp của một xưởng nghệ thuật.* ▷ *ƯUẬT Quỹ tiền tệ, quỹ tín*

dụng. *Masse monétaire*: Quỹ tiền tệ. *Masse active, passive*: Quỹ tiền có, quỹ tiền nợ. 9. Loc. adv. *En masse*: Vô khối, nhiều, hàng đông. II. 1. Đám đông. *La masse des touristes qui occupaient le parvis*: Đám đông khách du lịch tụ tập ở sân trước nhà thờ. 2. Đám quần chúng, đám người đông đảo. *Les masses laborieuses*: Quần chúng lao động. > Absol. *Les masses*: Các tầng lớp nhân dân, giai cấp công nhân. *La volonté des masses*: Ý chí của giai cấp công nhân. 3. Đại chúng; đa số, phần đông. *Culture, communication de masse*: Văn hóa, thông tin đại chúng. -*Kính Plaire à la masse*: Làm vừa lòng giới đa số. -*La grande masse des électeurs a voté pour lui*: Đại đa số cử tri đã bỏ phiếu cho ông ta. 4. loc. adv. *En masse*: Toàn bộ, toàn thể. *Voter en masse*: Bỏ phiếu toàn thể. III. LÝ, CƠ 1. Khối lượng. *Le kilogramme, unité de masse du système SI*: Kilogam là đơn vị khối lượng của hệ SI. - *Masse volumique*: Tỷ khối. > *Centre de masse*: Trọng tâm của các khối cơ bản của một vật thể. 2. VẬT NHÂN *Nombre de masse*: Số khối lượng (của một nguyên tử). -*Masse critique*: Khối lượng tới hạn, khối lượng chất phân rã hạt nhân mà vượt qua đó thì có thể bắt đầu một phản ứng dây chuyền. 3. HOÁ *Masse atomique*: Khối lượng nguyên tử. -*Masse molaire* hay *moléculaire*: Khối lượng phân tử. 4. ĐIỆN Sự tiếp đất, dây nối đất, dây mát... *Mettre à la masse*: Nối mát.

2. **masse** [mas] n. f. 1. Búa tạ. 2. Sứ *Masse d'armes* hay *masse*: Cái chùy. 3. Gậy lê, lê trường. 4. Đầu to của gậy chơi billard.

massé [mase] n. m. Cú đứng (chơi billard).

masselotte [maslot] n. f. 1. KIM Đầu ngót, rìa xòem (đồ đúc). 2. KỸ Quả quán tính. *Masselotte d'une montre automatique*: Quả quán tính của chiếc đồng hồ tự động.

massepain [maspɛ̃] n. m. Bánh hạnh nhân già với đường.

1. **masser** [mase] 1. v. tr. [1] Tụ tập, tập trung. *Masser des troupes*: Tụ tập quân lính. 2. v. pron. *Badauds qui se massent devant une vitrine*: Những kẻ hiếu kỳ tụ tập trước tủ kính bày hàng.

2. **masser** [mase] v. tr. [1] Xoa bóp, nắn. *Masser qqn*: Xoa bóp cho ai. *Se faire masser le dos*: Bảo ai xoa bóp lưng.

3. **masser** [mase] v. tr. [1] Đánh cú đứng (chơi billard).

masséter [masetɛʁ] n. m. GPHÁU Cơ nhai, cơ cắn.

massette [maset] n. f. 1. KỸ Búa tạ cán dài để đập đá. 2. Cỏ nển.

masseur, euse [masœʁ, œz] n. 1. Người làm nghề xoa bóp. *Masseur-kinésthérapeute*:

Thầy thuốc liệu pháp vận động - xoa bóp.

2. n. m. Máy, dụng cụ xoa bóp.

1. **massicot** [masiko] n. m. HOÁ Maxicot (bột màu vàng có chứa oxit chỉ dùng để vẽ và chế mất tít).

2. **massicot** [masiko] n. m. KỸ Máy xén giấy.

massicoter [masikote] v. tr. [1] KỸ Xén (giấy) bằng máy xén.

1. **massier** [masje] n. m. Người mang gậy lê.

2. **massier, ière** [masje, jeʁ] n. Học sinh thu tiền góp (trong xưởng mỹ thuật).

massif, ive [masif, iv] adj. và n. m. I. adj.

1. Dày, đặc, chắc nịch, nặng nề, thô kệch. *Porte massive*: Cửa dày. *Colonnes massives*:

Những chiếc cột nặng nề, thô kệch. -*Bóng Un homme à l'esprit massif*: Người có đầu óc

đặc sệt, nặng nề, trì độn, chậm chạp. 2. Cất thành khối. *Bijou en or massif*: Đồ trang

sức bằng vàng khối. *Meuble en acajou massif*:

Đồ bằng gỗ đào hoa tâm nguyên khối. 3.

Đông đảo, dày đặc, nhiều, ô ạt, ào ạt.

Attaque massive de l'aviation: Cuộc tấn công

ào ạt của không quân. - *Dose massive*: Liều

dùng mạnh. II. n. m. 1. XDUNG Khối xây đặc.

2. Khóm, lùm, bụi cây. *Massif de peupliers*:

Khóm bạch dương. -*Massif de roses*: Khóm hồng, bụi hồng. 3. ĐIA Khối núi. *Le Massif*

central: Khối núi ở miền trung (nước Pháp).

massification [masifikasjɔ̃] n. f. Quần chúng

hóa.

massique [masik] adj. LÝ Thuộc khối lượng.

Volume massique: Thể tích riêng. > *Chaleur*

massique: Nhiệt lượng riêng.

massivement [masivmɑ̃] adv. 1. Thành khối

đặc. 2. Đông đảo, dày đặc, hàng loạt.

mass(-)media [masmedja] n. m. pl. (Từ ngữ

Anh) Phương tiện thông tin đại chúng.

massore [masœʁ] hay **massorah** [masœʁa]

n. f. TÔN Bản chú giải kinh thánh (của các

học giả Do Thái).

massorète [masœʁet] n. m. TÔN Người chú

giải kinh thánh (Do Thái).

massorétique [masœʁetik] adj. TÔN Chú giải

kinh thánh (Do Thái). -*Points massorétiques*:

Những điểm chú giải kinh thánh (Do Thái).

massue [masy] n. f. 1. Cái chùy, gậy có mấu

to ở đầu dùng làm vũ khí. *La massue*

d'Hercule: Cái chùy của Hecquyn. 2. Bông

Coup de massue: Cú khủng khiếp, tai vạ

bất ngờ, cú búa bổ. > Appos. *Argument*

massue: Lý lẽ cứng cỏi, lý lẽ búa bổ.

mastaba [mastaba] n. m. Lăng (Ai Cập).

mastic [mastik] n. m. (và adj. inv.) 1. Nhựa

nhai (lấy từ cây nhựa nhai). 2. Mát tít (để

trám lỗ, gắn kính...). *Mastic de vitrier*: Mát

tít của thợ kính. > Adj. inv. Màu mát tít,



màu xám nâu nhạt. *Imperméable mastic*: Chiếc áo mưa màu mát tít. 3. **CHÉBÁN** Sự sắp lộn, sự sắp thừa dồng.

masticage [mastikaʒ] n. m. Sự gắn máttít.

masticateur, trice [mastikatœʁ, tris] adj. Để nhai. *Muscles masticateurs*: Cơ nhai.

mastication [mastikasjõ] n. f. Sự nhai; sự nghiền.

masticatoire [mastikatwar] n. m. và adj. 1. n. m. **YHÚ** Cái để cho gia súc nhai, chất nhai để làm tiết nước bọt. 2. adj. Để nhai, để nghiền. *Pâte masticatoire*: Bột để nghiền.

mastiff [mastif] n. m. Giống chó mattip.

1. **mastiquer** [mastike] v. tr. [1] Trám bằng máttít, gắn máttít.

2. **mastiquer** [mastike] v. tr. [1] Nhai. *Mastiquer de la viande*: Nhai thịt.

mastite [mastit] n. f. **Y** Chứng viêm tuyến vú.

mastoc [mastok] adj. inv. Nặng nề, thô, cục mịch, không duyên dáng, to bè bè, dầy. *Une construction mastoc*: Một công trình xây dựng nặng nề.

mastocyte [mastosit] n. m. **SINH** Mastoxit (tế bào).

mastodonte [mastodõt] n. m. 1. Voi răng mấu (hóa thạch). 2. Bông Người to xù, người to ngoại cỡ. 3. Đồ vật, máy móc khổng lồ.

mastoïde [mastoid] adj. và n. f. **GPHÁU** *Apophyse mastoïde*: Mòm xương chũm. -N. f. *La mastoïde*.

mastoïdien, ienne [mastoidjẽ, jen] adj. Thuộc mòm xương chũm. *Cavités mastoïdiennes*: Khoang xương chũm.

mastoïdite [mastoidit] n. f. **Y** Viêm xương chũm.

mastroquet [mastʁokɛ] n. m. Thân, lõi thời 1. Chủ tiệm cà phê, quán rượu. 2. Tiệm cà phê, quán rượu.

masturbation [mastyʁbasjõ] n. f. Sự thủ dâm. > Bông *Masturbation intellectuelle*: Sự khoái chí về việc cứ lật đi lật lại mãi các ý tưởng của mình.

masturber (se) [mastyʁbe] v. pron. (và tr.) [1] Thủ dâm.

m'as-tu-vu [matyvy] n. và adj. inv. Khinh Kê hay khoe khoang, hợm mình. *Un(e) m'as-tu-vu* (hay *une m'as-tu-vue*). *Des m'as-tu-vu*. -Adj. inv. Khoe khoang, tự phụ, kiêu kỳ. *Cette robe est un peu m'as-tu-vu*: Chiếc váy này trông hơi kiêu kỳ.

masure [mazyʁ] n. f. Túp lều, nhà tranh vách nát.

1. **mat** [mat] n. m. và adj. inv. 1. n. m. Nước bí (bàn cờ), nước cờ hết ván. *Faire mat*:

Chiếu hết, chiếu "mat". 2. adj. Bị chiếu, bị thua cờ.

2. **mat, mate** [mat] adj. 1. Xỉn, mờ, đục, nhám. *Tirer une photo sur papier mat*: Rửa ảnh trên giấy nhám. *Or mat*: Vàng xỉn. > *Teint mat*: Da mặt sạm. 2. *Son mat*: Âm đục.

mât [mo] n. m. 1. **HẢI** Cột buồm, cột cờ, cột ăng ten, cột ra đa (trên chiếc tàu thủy chạy máy). > *Mât de charge*: Máy nâng để bốc dỡ hàng (của tàu thủy). 2. *Par anal*. Cột, cọc, sào. > Sào chống (dùng trong thể dục). > *Mât de cocagne*: Cột mờ.

matador [matadoʁ] n. m. Người đấu bò tót (ở Tây Ban Nha)

mataf [mataf] n. m. Lồng Thủy thủ.

matage [mataʒ] n. m. **KỖ** Sự làm mờ, làm xỉn mặt (kim loại); sự đàn, sự dất.

matamore [matamoʁ] n. m. Anh hùng rom, kẻ yêng hùng rởm.

match [matʃ] n. m. Trận đấu, cuộc thi đấu. *Match de boxe, de rugby*: Trận đấu quyền Anh, trận đấu bóng bầu dục. -*Match nul*: Trận đấu hòa.

maté [mate] n. m. Cây nhựa ruồi Paraguay, cây chè Paraguay; nước chè Paraguay.

matefaim [matfẽ] n. m. inv. Bánh xèo dày.

matelas [matla] n. m. 1. Cái nệm, đệm. *Matelas de laine*: Nệm len. *Matelas à ressorts*: Đệm lò xo. > *Matelas pneumatique*: Đệm không khí, đệm hơi. 2. **KỖ** *Matelas d'air*: Đệm không khí.

matelassé, ée [matlase] adj. và n. m. **Tissu** *matelassé*: Hàng vải chăn. -N. m. *Du matelassé*.

matelasser [matlase] v. tr. [1] Nhồi; chăn; lót một lớp chăn. *Matelasser des chaises*: Nhồi ghế đệm.

matelassier, ière [matlasje, jeʁ] n. Thợ may nệm, thợ làm nệm.

matelassure [matlasyr] n. f. Chất nhồi nệm.

matelot [matlo] n. m. 1. Thủy thủ. *Les officiers, sous-officiers et matelots*: Các sĩ quan, hạ sĩ quan và thủy thủ. > **QUÂN** *Lính thủy*. 2. *Matelot d'avant, matelot d'arrière*: Chiếc tàu chiến đi trước, chiếc tàu chiến đi sau (trong một đoàn).

matelotage [matlotɑʒ] n. m. Công việc lính thủy (kỹ thuật thắt nút, buộc dây, xoắn chặt hai đầu dây...).

matelote [matlot] n. f. Món xốt vang cá. *Matelote d'anguille*: Món xốt vang cá chình.

1. **mater** [mate] v. tr. [1] 1. *Mater le roi*: Chiếu tướng hết cờ, chiếu tướng nước bí. 2. Bông *Trị, khuất phục, chế ngự*. *Mater les*

fortes têtes: Trị bon cứng đầu. -Par ext. Mater une rébellion: Đẹp một cuộc nổi loạn.

2. mater [mate] [1] hay **matir** [matir] [2] v. tr. 1. *Kỷ Làm xin mặt, làm mờ đục. Matir de l'or: Làm xỉn mặt vàng. Argent mati: Bạc bị xỉn mặt. Mater le verre: Làm mờ đục thủy tinh.* 2. *Kỷ Mater: Đàn, dát, đóng vào, tọng vào. Mater un rivet, une soudure: Tán rivê, dán cho sít mối hàn.*

3. mater [mate] v. tr. [1] *Lóng Dò xét, rình.* > *Nhìn.*

mâter [mate] v. tr. [1] *Dựng cột buồm.*

mâtereau [matro] n. m. *Cột buồm con; cột tín hiệu thấp.*

matérialisation [materjalizasjô] n. f. 1. *Sự vật chất hóa, thực tế hóa, cụ thể hóa.* 2. *VẬT NHÂN Sự tạo thành cặp electron - positon từ một photon.*

matérialisé, ée [materjalize, e] adj. 1. *Thành vật chất, thành cụ thể.* 2. *Voie, chaussée matérialisée: Con đường được kẻ vẽ các chỉ dẫn vượt, hướng đi, hướng rẽ, chỗ cho người đi bộ qua đường...*

matérialiser [materjalize] I. v. tr. [1] 1. *Vật chất hóa, cụ thể hóa. La foi que matérialisent les cathédrales: Đức tin được các nhà thờ cụ thể hóa. Matérialiser un espoir: Vật chất hóa niềm hy vọng.* 2. *Văn Matérialiser la pensée, l'âme, le sentiment: Thể hiện tư tưởng, tâm hồn, tình cảm.* II. v. pron. *Có hình thù cụ thể. Esprit qui se matérialise au cours d'une séance de spiritisme: Thần linh hiện hình trong một buổi làm phép thuật thông linh.*

matérialisme [materjalism] n. m. 1. *TRIẾT Chủ nghĩa duy vật.* 2. *Thượng Chủ nghĩa vật chất.*

matérialiste [materjalist] adj. và n. 1. *TRIẾT Người duy vật; duy vật chủ nghĩa.* 2. *Thượng Người theo chủ nghĩa vật chất; vật chất chủ nghĩa.*

matérialité [materjalite] n. f. *Tính vật chất, điều kiện vật chất, tính hiện thực.* > *La matérialité d'un fait, d'un délit: Tính hiện thực của một việc, của một tội phạm.*

matériau [materjo] n. m. sing. *Vật liệu (để sản xuất, xây dựng).*

matériaux [materjo] n. m. plur. 1. *Vật liệu (xây dựng).* > *Résistance des matériaux: Sức bền vật liệu.* 2. *Bóng Tư liệu. Les matériaux d'un historien: Tư liệu của nhà sử học.*

matériel, elle [materjel] adj. và n. I. adj. 1. *Vật chất. Le monde matériel: Thế giới vật chất.* 2. *TRIẾT Thực chất. Cause matérielle: Nguyên nhân thực chất.* 3. *Thực tế, cụ thể, khách quan. Être dans l'impossibilité matérielle, ne pas avoir le temps matériel de faire qqch: Thực tế không có khả năng, thực tế không có thì giờ để làm gì.* 4. *Thuộc nhu*

cầu tồn tại, nhu cầu tiền bạc, thuộc vật chất. Problèmes, secours matériels: Những vấn đề, những sự trợ giúp về vật chất. > N. f. *Thân La matérielle: Cơm áo tiền bạc để sống.* 5. *Bóng, Kinh Vật chất, không có các tình cảm cao thượng. Esprit basement matériel: Đầu óc vật chất thấp hèn.* 6. *Vật chất, đồ vật (không phải là người). Dégâts matériels: Những thiệt hại về vật chất.* II. n. m. 1. *Đồ dùng, dụng cụ, khí cụ, máy móc, thiết bị... Le matériel d'une usine: Máy móc thiết bị của xí nghiệp. Les matériels de levage et de manutention: Dụng cụ nâng và chuyển hàng.* 2. *Vật dụng, đồ dùng. Matériel de cuisine: Vật dụng nhà bếp. Matériel pédagogique: Đồ dùng dạy học, giáo cụ.* 3. *TIN Phần cứng.*

matériellement [materjelmã] adv. 1. *Về mặt vật chất. Situation matériellement avantageuse: Hoàn cảnh thuận lợi về mặt vật chất.* 2. *Thực tế, hiển nhiên, rõ ràng. C'est matériellement impossible: Điều đó thực tế là không thể được.* 3. *Être matériellement responsable d'une chose: Chịu trách nhiệm về những thiệt hại vật chất đối với một vật.*

maternage [maternaʒ] n. m. *Sự mẫu dưỡng.* > *PHẬT KỲ thuật tạo ra bầu không khí mẫu dưỡng quanh một bệnh nhân để nhằm mục đích chữa bệnh.*

maternel, elle [maternel] adj. và n. f. 1. *Thuộc về mẹ. Instinct maternel: Bản năng người mẹ.* 2. *Như người mẹ, thái độ người mẹ. Infirmière maternelle avec les malades: Y tá như người mẹ đối với bệnh nhân. Gestes maternels: Những cử chỉ của người mẹ.* 3. *Bên mẹ, bên ngoại. Ligne, tante maternelle: Dòng ngoại, dì.* 4. *Langue maternelle: Tiếng mẹ đẻ.* 5. *École maternelle hay, n. f., la maternelle: Trường mẫu giáo.*

maternellement [maternelmã] adv. *Như người mẹ.*

materner [materne] v. tr. [1] *Mẫu dưỡng; có thái độ chăm sóc như người mẹ đối với ai.* > *PHẬT KỲ Thực hiện kỹ thuật mẫu dưỡng đối với ai.*

maternité [maternite] n. f. 1. *Sự làm mẹ, tư cách làm mẹ. Femme épanouie par la maternité: Sự làm mẹ khiến người phụ nữ nở nang ra.* 2. *Sự chữa đẻ, sự có con. Refuser une nouvelle maternité: Từ chối có con tiếp.* 3. *Nhà hộ sinh.* 4. *Mỹ Tranh mẹ bằng con.*

math hay maths [mat] n. f. pl. *Thân Toán, toán học. Le prof de maths: Thầy dạy toán.*

mathématicien, enne [matematisjẽ, ɛn] n. *Nhà toán học.*

mathématique [matematik] adj. và n. I. adj. 1. *Thuộc toán học. Raisonnement mathématique: Sự suy luận toán học. Symboles mathématiques: Ký hiệu toán học.*



2. Bông *Exactitude mathématique*: Sự chính xác toán học. II. n. f. 1. Toán học. > *Mathématiques pures*: Toán học thuần túy. > *Mathématiques appliquées*: Toán học ứng dụng. 2. Lớp toán. *Mathématiques élémentaires* (viết tắt *math. élém.*): Lớp toán sơ cấp. *Mathématiques supérieures* (viết tắt *math. sup.*): Lớp toán cao cấp. *Mathématiques spéciales* (viết tắt *math. spé.*): Lớp toán chuyên.

mathématiquement [matematikmã] adv. 1. Về mặt toán học; theo qui tắc toán học. 2. Chắc chắn, chặt chẽ, dứt khoát, chính xác.

matheux, euse [matø, øz] n. Thân Người giỏi toán, người thích toán, người học toán.

maths V. math.

matière [matjɛr] n. f. 1. Thể chất. *L'âme et la matière*: Tâm hồn và thể chất. 2. Lý Vật chất. *États solide, liquide, gazeux, ionisé, de la matière*: Trạng thái rắn, lỏng, khí, ion hóa của vật chất. > SINH *Matière vivante*: Chất sống. 3. Chất. *Une matière fragile*: Chất dễ vỡ. -*Matières fécales* hay *matières*: Phân người. > KỸ *Matières premières*: Nguyên liệu. -*Matières consommables*: Chất tiêu thụ để chạy máy (khí đốt, điện, dầu mỡ...). > TÀI *Comptabilité matières*: Sự hạch toán nguyên vật liệu, phép kế toán về nguyên liệu sản xuất và chất tiêu thụ để chạy máy. > THIÊN *Matière interstellaire*: Chất khí giữa các vì sao. 4. Chất liệu. *La matière de cette robe est de la soie*: Chất liệu của chiếc áo đầm này là lụa. 5. Đề tài, vấn đề; môn học, môn thi. *La matière d'un roman*: Đề tài của cuốn tiểu thuyết. *Matières scolaires*: Các môn học ở trường. *Table des matières*: Mục lục. > LUẬT *Matière civile, criminelle, commerciale*: Lĩnh vực luật dân sự, hình sự, thương mại. 6. (Không dùng với mạo từ) Đối tượng, cơ hội, dịp, chủ đề, lý do để. *Fournir matière à rire*: Làm đối tượng để cười, cung cấp lý do để cười. 7. loc. prép. *En matière de*: Về mặt, về vấn đề. *En matière d'art*: Về mặt nghệ thuật.

matin [matɛ̃] n. m. và adv. I. n. m. 1. Buổi sáng, buổi sớm, buổi mai, ban mai. *Être du matin*: Thích dậy sớm. *De bon, de grand matin*: Sáng tinh mơ. > Bông *Le matin de la vie*: Tuổi thanh xuân. 2. *Le matin et l'après-midi*: Buổi sáng và buổi chiều. 3. Sáng (khoảng thời gian, từ nửa đêm tới giữa trưa). *Une heure du matin*: Một giờ sáng. 4. *Un matin, un beau matin*: Một ngày kia, một ngày nào đó. > *Ce matin*: Sáng hôm đó. II. adv. Lỗi thời Sớm. *Se lever matin*: Dậy sớm.

1. **mâtin** [motɛ̃] n. m. Chó ngao.

2. **mâtin, e** [motɛ̃, in] n. Thân Người tinh ranh láu lỉnh. > Cũ interj. *Mâtin!*: Ua! Lạ nhỉ!

matinal, ale, aux [matinal, o] adj. 1. Thuộc về buổi sáng. *Fraîcheur matinale*: Sự mát mẻ buổi sáng. 2. Dậy sớm. *Être matinal*: Là người dậy sớm.

matinalement [matinalmã] adv. Sáng sớm, từ sáng sớm.

mâtiné, ée [matine] adj. 1. Lai (chó). 2. Bông Trộn lẫn; pha, lai tạp. *Un français mâtiné de patois*: Một thứ tiếng Pháp pha thổ ngữ.

matinée [matine] n. f. 1. Buổi sáng (từ sớm đến trưa). *Au cours de la matinée*: Trong buổi sáng. 2. Buổi biểu diễn vào buổi chiều. *Matinée théâtrale*: Buổi kịch diễn vào buổi chiều. *Film en matinée*: Phim chiếu buổi chiều.

mâtiner [matine] v. tr. [1] Phủ (chó cái khác giống).

matines [matin] n. f. pl. LUẬTNHỮ Bài kinh buổi sáng, kinh mai. *Chanter matines*: Đọc kinh mai.

matir V. mater 2.

matité [matite] n. f. Về xỉn; sự đục, sự không trong, tiếng đục. *La matité d'un teint, d'un bruit*: Da xỉn, tiếng đục.

matois, oise [matwa, waz] adj. và n. Văn Xảo trá, láu lỉnh, tinh ranh.

maton, onne [matõ, ɔn] n. Lóng Cai ngục, người gác trại giam.

matou [matu] n. m. Mèo dục.

matraquage [matrakaz] n. m. 1. Sự đánh bằng dùi cui. 2. *Matraquage publicitaire*: Sự tăng gấp bội các chiến dịch quảng cáo (nhằm lăng xê một diễn viên, một sản phẩm).

matraque [matrak] n. f. Dùi cui. *Matraque en caoutchouc renforcé*: Dùi cui bọc cao su.

matraquer [matrake] v. tr. [1] 1. Đánh bằng dùi cui. 2. Bông, Thân Đòi ai một giá quá cao. 3. Làm cho phải chịu một chiến dịch quảng cáo tới tấp.

matraqueur, euse [matrakøɛr, øz] adj. và n. (Người) đánh bằng dùi cui.

1. **matras** [matra] n. m. KHOẾ Cái tên (nỏ).

2. **matras** [matra] n. m. HOÁ Bình có cổ cao và hẹp.

matriarcal, ale, aux [matrijarkal, o] adj. Thuộc chế độ mẫu hệ, chế độ quyền mẹ.

matriarcat [matrijarka] n. m. Chế độ mẫu hệ. > Abusiv. Chế độ mẫu quyền.

matricage [matrisaz] n. m. KỸ Sự rập, sự rèn khuôn. Đồng estampage.

matricaire [matrikɛr] n. f. THỰC Cây cúc mẫu.

matrice [matris] n. f. 1. Lỗi thời Dạ con, tử cung. 2. KỸ Khuôn (rập, rèn); cối. 3. TOÁN Ma trận. 4. TÀI Sổ cái, nguyên bộ.

matricer [matrise] v. tr. [14] KỸ Rập, rèn bằng khuôn.

1. matricide [matrisid] adj. và n. Giết mẹ; kẻ giết mẹ. > Subst. *Un, une matricide.*

2. matricide [matrisid] n. m. Tội giết mẹ.

matriciel, ielle [matrisjel] adj. 1. TOÁN Ma trận. *Calcul matriciel: Tính toán ma trận.* 2. TÀI Thuộc sổ cái, nguyên bộ. *Loyer matriciel: Tiền thưởng tính theo sổ cái. (dùng làm căn cứ trong việc tính toán những đóng góp trực tiếp).*

matricule [matrikyl] n. 1. n. f. Sổ ghi tên, danh bạ, sổ đăng ký. *Les matricules d'un régiment, d'une prison: Sổ ghi quân số của một trung đoàn, sổ ghi danh sách tù nhân của nhà tù.* -Par ext. Bản trích lục sổ danh bạ. > Appos. *Registre matricule: Sổ ghi tên người, danh bạ.* 2. n. m. Sổ đăng ký. *Le matricule d'un soldat: Sổ đăng lính.*

matriculer [matrikyle] v. tr. [1] Hiếm Ghi số vào danh bạ, đánh số đăng ký.

matrilinéaire [matrilineær] adj. DTỘC Theo dòng mẹ, theo mẫu hệ. Trái patrilineaire.

matrilocal, ale, aux [matrilokal, o] adj. DTỘC Gửi rể, ở nhà vợ.

matrimonial, ale, aux [matrimonjal, o] adj. Thuộc sự kết hôn, hôn nhân. *Le régime matrimonial: Chế độ hôn nhân.* > *Agence matrimoniale: Hãng môi giới hôn nhân.*

matrimonialement [matrimonjalmũ] adv. Về mặt hôn nhân; do hôn nhân.

matrone [matrøn] n. f. 1. CỐ ĐAI Vợ của một thị dân La Mã. 2. Khinh Người đàn bà có tuổi, dầy dả và hách dịch. 3. Ū hay Đphg (châu Phi) Bà mẹ, bà đỡ.

matronymat [matrønima] n. m. XHH Chế độ theo họ mẹ. Trái patronymat.

matronyme [matrønim] n. m. Họ theo mẹ.

matronymique [matrønimik] adj. XHH Thuộc chế độ theo họ mẹ.

matte [mat] n. f. LKIM Sten (hỗn hợp các sulfua kim loại màu với sắt).

matthiole [matjol] n. f. THỰC Cây thủ hoa; cây quế trúc vườn.

maturation [matyrasjõ] n. f. Quá trình chín, quá trình thành thực; sự chín, sự thành thực. *Maturation des fruits: Quá trình chín của trái cây.* 2. Y Sự nung mủ và chín (áp xe). 3. KỸ Cave de maturation: Hầm chứa để làm chín phomát. 4. Bông Sự chín muối. *Maturation d'un projet: Sự chín muối của dự án.*

mature [matyr] adj. 1. SINH Đã chín, đã phát triển hoàn toàn (tế bào sống). 2. Sắp đẻ (cá). 3. Bông Chín muối về trí tuệ. *Un jeune homme assez mature: Một người trẻ tuổi tương đối chín muối về trí tuệ.*

mature [matyr] n. f. Bộ cột bướm. *Grimper dans la mature: Leo trèo trên các cột bướm.*

maturité [matyrite] n. f. 1. Sự chín. *Fruit à maturité: Quả chín.* 2. Giai đoạn trưởng thành (từ tuổi thanh niên tới tuổi già). > Bông Độ chín. *Ses dons artistiques sont arrivés à maturité: Tài năng nghệ thuật của nó đã đạt tới độ chín.* 3. Sự chín chắn, thận trọng, khôn ngoan (do kinh nghiệm tuổi tác).

matutinal, ale, aux [matytinal, o] adj. Ū hay Văn Thuộc buổi sáng.

maubèche [mobeʃ] n. f. Chim dẽ choắt.

maudire [modir] v. tr. [2] 1. Nguyên rủa, thóa mạ (ai, cái gì). *Maudire sa pauvreté: Nguyên rủa sự nghèo túng của mình.* 2. TÔN Hành phạt, trừng phạt. *Dieu a maudit ces pécheurs: Chúa đã trừng phạt những kẻ tội lỗi đó.*

maudit, ite [modi, it] adj. và n. I. adj. 1. Bị quyền rủa. *Bong Artiste maudit: Nghệ sĩ không được công nhận lúc còn sống.* 2. *Maudit soit ce traitre! Kẻ phản bội đó sẽ bị nguyên rủa!* 3. (luôn đứng trước danh từ) Rất tồi, rất xấu, đáng ghét. *Cette maudite époque: Thời kỳ đáng ghét đó.* II. n. TÔN Bị hành phạt, bị trừng phạt. -Le Maudit: Quỷ, quỷ sứ.

maugréer [mogree] v. intr. [1] Cáu gắt, găm rít lên với ai. *Maugréer contre un importun: Cáu gắt với kẻ quấy rầy.*

maurandie [mɔʁãdi] n. f. THỰC Cây, hoa maurandi (hoa to, trang trí).

maure hay more [mɔʁ] n. và adj. 1. CỐ ĐAI *Les Maures: Người Moro, thuộc Moritani (Tây Angiêri và Maroc, không thần phục La Mã).* 2. SỰ *Les Maures hay les Mores. Người Moro (Arập Hồi giáo Bắc Phi).* -Spécial. Người Moro xâm lược Tây Ban Nha vào thế kỷ VIII và chiếm đóng một phần ở đó tới thế kỷ XV. > Adj. Mới *Bain maure: Kiểu tắm của người Moro. Café maure: Cà phê của người Moro.* 3. *Les Maures: Người Moro (dân ở tây Xahara). Les Maures vivent principalement en Mauritanie, mais aussi au Mali et au Sénégal: Người Moro sống chủ yếu ở Moritani, nhưng họ cũng sống cả ở Mali và Sénégal.* > Adj. *Tribu maure: Bộ tộc người Moro.*

maurelle [mɔʁel] n. f. Chất quỳ (để nhuộm).

mauresque hay moresque [mɔʁesk] n. f. và adj. 1. n. f. Cố Đai bà Hồi giáo ở Tây Ban Nha (đến thế kỷ XV) hoặc ở Bắc Phi. > Adj. *Une princesse mauresque: Công chúa Hồi giáo (ở Tây Ban Nha hoặc ở Bắc Phi).* 2. adj. Thuộc người Moro (đặc biệt là người Moro ở Tây Ban Nha). *Art, architecture, palais, décoration mauresques: Nghệ thuật, kiến trúc, cung điện, sự trang trí của người Moro.*

mauricien, ienne [morisjẽ, jẽn] adj. và n. Thuộc đảo Morixơ (đảo quốc ở Ấn Độ dương).



mauritanien, ienne [moritanjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Mauritanie (nước ở Tây Phi).

mauser [mozɛʁ] n. m. QUÂN 1. Súng môze (quân đội Đức dùng từ 1871 đến 1945). 2. Súng lục tự động hiệu Môze. *Des mausers.*

mausolée [mozolɛ] n. m. Lăng, lăng mộ, lăng miếu, lăng tẩm. *Le mausolée d'Hadrien, à Rome, est devenu le château Saint-Ange: Lăng mộ của hoàng đế Hadrien ở Roma đã trở thành lâu đài Saint-Ange.*

maussade [mosad] adj. 1. Khó chịu, cấu kỉnh, gắt gỏng. *Visage maussade: Bộ mặt cấu kỉnh.* 2. Buồn, âm u. *Un temps maussade: Trời âm u.*

maussadement [mosadmɛ̃] adv. Khó chịu, cấu kỉnh, gắt gỏng; buồn bã, âm u.

maussaderie [mosadʁi] n. f. Văn Tính cấu kỉnh, tính gắt gỏng.

mauvais, aise [move, ɛz] adj. n. và adv. I. (Nói về vật). 1. Xấu, tồi, dở, kém. *Avoir une mauvaise vue: Thị giác tồi, nhìn kém. Le mauvais fonctionnement d'un appareil: Sự hoạt động tồi của máy.* 2. Không có giá trị, không phù hợp. *Fournir de mauvais arguments, de mauvaises excuses: Cung cấp những chứng cứ không có giá trị, đưa ra những lý do cáo lỗi không phù hợp. Loc. Miser, parier sur le mauvais cheval: Đặt cược vào con ngựa tồi; chọn điều bất hạnh.* 3. Bất lợi, không thuận. *Prendre qqch en mauvaise part: Hiểu cái gì theo nghĩa xấu, không thuận. Faire contre mauvaise fortune bon cœur: Đón nhận vận xui một cách thanh thản.* 4. Xấu, âm u, buồn. *La mer est mauvaise: Biển xấu, biển động, biển âm u. Préparer un mauvais coup: Muu toan một cú ác hiểm.* 5. Xấu, tồi, vô đạo đức, trái đạo lý. *Mauvaise action: Hành vi vô đạo đức. Mauvaise conduite: Cách ứng xử trái đạo lý.* 6. Khó chịu, cau có, cấu kỉnh, bực bội. *Être de mauvaise humeur: Đang ở tâm trạng bực bội, cấu gắt. Une mauvaise plaisanterie: Sự đùa cợt khó chịu. Faire mauvaise mine à qqn: Đón tiếp ai khô khan, lạnh nhạt. Avoir mauvaise mine: Trông xanh xao, nhợt nhạt, có vẻ đau ốm. C'est une mauvaise tête: Người khó tính, bướng bỉnh. Thân La trouver, l'avoir mauvaise: Thấy cái gì không hợp khẩu vị, không hợp gu với mình.* 7. Kém cỏi, ít ỏi, thiếu hụt, tồi. *Mauvaise récolte: Mùa màng kém. Mauvaise affaire: Công việc tồi.* II. (Nói về người). 1. Đạo đức tồi, kém, vô lại, đểu cáng, bất lương. *Se trouver en mauvaise compagnie: Ở cùng bọn đểu cáng. Un mauvais sujet, un mauvais garçon: Tên lưu manh, vô lại, gian ác. Une femme de mauvaise vie: Gái giang hồ, gái làm tiền.* 2. Ác, độc ác, bất nhân, bất lương. *Les gens mauvais et haineux:*

Những người độc ác và hằn học. 3. Dở, tồi, bất cập. *Un mauvais administrateur: Nhà quản lý tồi. Un mauvais romancier: Nhà viết tiểu thuyết dở, tồi.* III. n. 1. n. m. Cái xấu, cái dở, cái tồi, điều xấu, điều dở, điều tồi. *Il y a du bon et du mauvais dans cette affaire: Có cái tốt và cái xấu trong việc này.* 2. n. m. hay f. Người ác, hung ác, độc ác. IV. Adv. *Sentir mauvais: Có mùi hôi, mùi thối. —Bóng Chà sent mauvais: Sự việc có chiều hướng xấu đi. Il fait mauvais: Trời xấu, trời u ám.*

mauvaiseté [mɔvɛzɛtɛ] n. f. Hiểm Tính xấu, tính độc ác.

mauve [mov] n. và adj. 1. n. f. Cây cẩm quỳ. 2. adj. Màu tím nhạt, màu hoa cà. *Des robes mauves: Những chiếc áo đầm màu hoa cà.* ▷ N. m. *Une robe d'un mauve délicat: Một chiếc áo đầm màu hoa cà nền nã.*



mauve

mauvéine [movein] n. f. HOÁ Mauvein (chất nhuộm màu).

mauviette [movjet] n. f. 1. lồi thoi Chim chiến chiến. *Pâté de mauviettes: Pa tê thịt chim chiến chiến.* 2. Bông Người yếu ớt, ẻo lả.

mauvis [movi] n. m. Chim sáo nhạc (vùng Bắc Âu).

maxi- Từ tố có nghĩa là "rất to", "đại", "cực to", "cực dài". *Maxibouteille: Chai đại, chai cực to. Maxi(-)manteau, maxi(-)jupe: Áo khoác, váy cực to, cực dài.*

maxi [maksɪ] adj. hay adv. Thân Viết tắt của *maxima* và của (au) *maximum*. *Vitesse maxi: Vận tốc tối đa, vận tốc cực đại.*

maxillaire [maksilɛʁ] n. m. và adj. 1. n. m. GPHÁU Xương hàm. *Maxillaire supérieur: Xương hàm trên. Maxillaire inférieur: Xương hàm dưới.* 2. adj. Thuộc xương hàm.

maxille [maksil] n. m. ĐỘNG Hàm (sâu, bọ...).

maxima [maksima] Số nhiều hoặc giống cái của *maximum*.

maximal, ale, aux [maksimal, o] adj. Tối đa, cao nhất. *Température maximale: Nhiệt độ tối đa.*

maximaliser [maksimalize] v. tr. [1] Học Đánh giá cao nhất; tối cao hóa. *Maximaliser les chances*: Đánh giá cao nhất các khả năng, các cơ may.

maximaliste [maksimalist] n. và adj. 1. Sử Phái đa số, phái Bôn-sévich. 2. Người chủ trương các giải pháp cực đoan, người có thái độ cực đoan, người không khoan nhượng. *Les maximalistes du parti*: Những người có thái độ cực đoan trong đảng. > Adj. *Un discours maximaliste*: Bài diễn văn có tính chất cực đoan.

maxime [maksim] n. f. 1. Nguyên tắc, phương châm, tôn chỉ, quy tắc (trong nghệ thuật, trong khoa học, trong cách ứng xử ở đời). 2. Châm ngôn, cách ngôn.

maximiser [maksimize] v. tr. [1] 1. Học Đồng maximaliser. 2. Kĩ, TÀI Đẩy tới tối đa, đề lên cao nhất. *Maximiser le profit d'une entreprise*: Đẩy lợi nhuận của xí nghiệp tới tối đa.

maximum [maksimòm] n. và adj. I. n. m. 1. Tối đa, tối cao, lớn nhất, cực đại. 2. TOÁN *Maximum d'une fonction*: Giá trị cực đại của hàm số. 3. LUẬT *Le maximum (d'une peine)*: Hình phạt cao nhất. 4. Loc. *Au maximum*: Tối đa, tốt độ, cao nhất, nhiều nhất, lớn nhất là. *Cela vaut mille francs au maximum*: Cái này đáng giá tối đa là một nghìn frăng. II. adj. Cao nhất. *Tarif maximum*: Thuế suất cao nhất (Ghi chú: trong ngôn ngữ khoa học, người ta dùng *maximal*, *maximale*, *maximaux*, chứ không dùng *maximum*, *maxima*. Trong ngôn ngữ thông dụng, số nhiều của *maximum* là *maximums* hoặc *maxima*, giống cái là *maxima*).

maxwell [makswel] n. m. Lý Macxoen (đơn vị từ thông, ký hiệu Mx).

maya [maja] adj. và n. 1. adj. Thuộc nền văn minh Maya (nền văn minh tiền Cô-lôm-bi ở Trung Mỹ, khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước CN.). *Architecture maya*: Kiến trúc thuộc nền văn minh Maya. > Subst. *Les Mayas*: Người Maya (thổ dân Trung Mỹ). 2. n. m. Tiếng Maya.

mayeur V. maître.

mayonnaise [majonez] adj. và n. f. BẾP *Sauce mayonnaise*: Nước sốt mayonne (làm bằng lòng đỏ trứng, dầu, giấm). > N. f. *Œufs durs à la mayonnaise*, hay ellipt., *œufs durs mayonnaise*: Trứng luộc rưới nước sốt mayonne. > Par anal. Các món có nước sốt mayonne. *Une mayonnaise au chocolat*: Nước sốt mayonne có sô-cô-la.

mazagran [mazagrã] n. m. 1. Lỗi thời Cà phê uống cóc. > Cà phê pha nước, uống nguội. 2. Cốc sứ uống cà phê.

mazarinade [mazarinad] n. f. Sử Bài hát chế giễu Mazarin (thế kỷ XVII).

mazdéén, enne [mazdeẽ, ẽn] adj. Thuộc đạo Thiện.

mazdéisme [mazdeism] n. m. Đạo Thiện (ở Ba Tư xưa, cũng gọi là đạo Zô-rô-át).

mazette [mazet] n. f. 1. Cũ Con ngựa vừa bé vừa xấu, ngựa tồi. 2. lỗi thời Người chơi bài tồi. > Par ext. Người yếu ớt, người vụng về. 3. interj. *Mazette! Quel faste!*: Ủi chà! Tráng lệ làm sao!

mazout [mazut] n. m. Dầu mazút.

mazoutage [mazutaz] n. m. Sự ô nhiễm do dầu mazút gây ra.

mazouter [mazute] 1. v. intr. [1] Lấy dầu mazút. 2. v. tr. Làm ô nhiễm bởi mazút. *Rivage mazouté*: Bờ biển bị ô nhiễm bởi dầu mazút. *Oiseaux mazoutés*: Chim chóc bị ô nhiễm bởi dầu mazút.

mazurka [mazyrka] n. f. 1. Điệu nhảy mazuaka (nguồn gốc từ Ba Lan). 2. Không khí điệu nhảy mazuaka. > Nhạc theo điệu mazuaka.

Md HOÁ Ký hiệu của mondelevi.

me [mə] Đại từ nhân xưng bổ ngữ ngôi thứ nhất số ít (trước nguyên âm hoặc h câm, me biến thành m'). 1. Tôi. *Il me blesse*: Nó làm tôi bị thương. 2. Với tôi. *Il m'a parlé de toi*: Anh ấy đã nói với tôi về em. > Cho tôi. *Tu me donnes ce livre*: Anh cho tôi quyển sách này. 3. *La tête me tourne*: Tôi chóng mặt. 4. *Il m'entend parler*: Anh ta nghe thấy tôi nói. 5. *Je me suis blessé*: Tôi đã bị thương. *Je me repens*: Tôi hối hận lắm. 6. *Vous allez me ficher le camp!*: Ông sẽ tống cổ tôi đi mất thôi! 7. *Me voici!*: Tôi đây!

M

mé- hay **més-** Tiền tố có nghĩa khinh bỉ (v. mépriser, mésalliance, mésestimer).

mea- culpa [meakylpa] n. m. inv. Sự thú tội, ăn năn, hối lỗi. *Faire, dire son mea-culpa*: Xung tội, ăn năn tội lỗi.

méandre [meãdr] n. m. 1. Khúc uốn (của sông). > Par anal. *Méandres d'un sentier*: Con đường mòn uốn khúc. 2. Bóng Sự quanh co, sự lắt léo. *Les méandres de la politique*: Sự lắt léo của chính trị.

méandreux, euse [meãdrø, øz] adj. Quanh co, uốn khúc.

méandrine [meãdrin] n. f. ĐỘNG San hô đá tảng dày.

méat [mea] n. m. 1. GPHÁU Lỗ, ngách. *Méat urinaire*: Lỗ dái. 2. SINH Méat intercellulaire: Kẽ gian bào, khoang gian bào.

mec [mek] n. m. 1. Lóng Người dưng cảm, quả quyết. *Lui, c'est un mec, un vrai!*: Ông ấy quả là một người dưng cảm thực sự! 2. Dgian Gã, y, người đàn ông.

mécanicien, ienne [mekanisjɛ̃, jɛ̃] n. (và adj.) I. n. 1. Học Nhà toán học, nhà vật lý chuyên về máy móc. 2. Lỗi thời Nhà chế tạo máy. 3. Thợ máy. 4. Người lái đầu máy xe lửa. 5. *Mécanicien-dentiste*: Kỹ thuật viên chỉnh hình răng. II. adj. Lỗi thời Thuộc cơ khí, máy móc. *Une civilisation mécanicienne*: Nền văn minh cơ khí.

mécanique [mekanik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc cơ học, cơ khí. 2. Bằng máy, do máy. *Tissage mécanique*: Dệt máy. > *Escalier mécanique*: Thang máy. 3. *Cũ Arts mécaniques*: Nghề máy, công nghệ. 4. Cơ học. 5. Bông Máy móc. *Gestes, paroles mécaniques*: Cử chỉ, lời nói máy móc. II. n. f. 1. Cơ học. > *THIÊN Mécanique céleste*: Cơ học thiên thể. > *HOÀ Mécanique chimique*: Cơ học hóa học. 2. Cơ khí. 3. Bộ cơ, bộ máy, máy móc. *La mécanique d'une montre*: Bộ cơ của đồng hồ. > *Une belle mécanique*: Cổ máy đẹp. 4. Bông Bộ máy. *La mécanique diplomatique*: Bộ máy ngoại giao.

mécaniquement [mekanikmɑ̃] adv. 1. Một cách máy móc. 2. Về mặt cơ học.

mécanisation [mekanizasjɔ̃] n. f. Sự cơ khí hóa. *Mécanisation de l'agriculture*: Cơ khí hóa nền nông nghiệp.

mécaniser [mekanize] v. tr. [1] 1. *Cũ* Biến thành cái máy, làm cho giống như cái máy. 2. Cơ khí hóa.

mécanisme [mekanism] n. m. 1. Máy móc, bộ máy. *Mécanisme d'une montre, d'un engin explosif*: Máy móc của đồng hồ, của một dụng cụ gây nổ. > *Par ext. Le mécanisme du corps humain*: Bộ máy cơ thể người. 2. Cơ chế, cách vận hành. *Mécanisme du langage, de la pensée*: Cơ chế ngôn ngữ, của tư duy. *Les mécanismes de la propagande*: Cơ chế của sự tuyên truyền. 3. *TRIẾT* Thuyết cơ giới. *Le mécanisme de Descartes*: Thuyết cơ giới của Đêcác.

mécaniste [mekanist] adj. và n. *TRIẾT* Thuộc thuyết cơ giới. > *Subst. Un mécaniste*: Người theo thuyết cơ giới.

mécano [mekano] n. m. Thân Thợ máy.

mécano- Từ tố có nghĩa là "máy, máy móc".

mécanographe [mekanɔɡraf] n. Nhân viên sắp xếp tính toán bằng máy (như máy tính cơ, máy làm hóa đơn, máy đục lỗ, v.v.).

mécanographie [mekanɔɡrafi] n. f. Khoa sắp xếp tính toán bằng máy.

mécanographique [mekanɔɡrafik] adj. Sắp xếp tính toán bằng máy. *Les traitements mécanographiques reposent sur le tri et le classement de cartes perforées au moyen de machines telles les tabulatrices, les trieuses et les interclasseuses*: Xử lý sắp xếp tính toán bằng máy dựa trên sự lựa chọn và

phân loại các thẻ đục lỗ bằng phương tiện máy móc như máy lập bảng phiếu lỗ và máy xếp gộp phiếu.

mécanothérapie [mekanoterapi] n. f. 1. Liệu pháp vận động có sự trợ giúp của máy chuyên dụng.

mécénat [mesena] n. m. Sự bảo trợ văn nghệ.

mécène [mesen] n. m. Người bảo trợ văn nghệ.

méchage [mɛʒaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự đốt bác xông lưu huỳnh (thùng rượu). 2. *PHÁU* Sự đặt bác (ở vết thương).

méchamment [mɛʒamɑ̃] adv. Độc ác.

méchanceté [mɛʒɑ̃ste] n. f. 1. Tính độc ác, dữ tợn, hung dữ, tính thích làm điều ác. 2. Điều ác, lời ác, việc ác, hành động độc ác.

méchant, ante [mɛʃɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Văn Xấu, tồi, dở, vô dụng. *Un méchant écrivain*: Một nhà văn xoàng. 2. Hung dữ, dữ tợn, độc ác. *Être plus bête que méchant*: Thà ngu dốt còn hơn độc ác? *Chien méchant*: Chó dữ. 3. Rầy rà, không hay, nguy hiểm. *Une méchante affaire*: Một việc rầy rà. *—Une méchante langue*: Miệng lưỡi ác độc. *—Des paroles méchantes*: Lời nói hiểm độc. *—Subst. Faire le méchant*: Đe dọa, dọa nạt. > *Une méchante action*: Hành vi ác độc. 4. Khó chịu, cầu nhàu, cẩu kính, gắt gỏng, quàu quàu. *Vous êtes de méchante humeur*: Tính khí anh khó chịu quá. 5. Thân Khác thường, kỳ lạ, làm ngạc nhiên, rất "ác". *Une méchante voiture*: Một chiếc xe khác thường, một chiếc xe ác lăm.

1. **mèche** [mɛʃ] n. f. 1. Bấc. *Mèche d'une bougie, d'une chandelle*: Bấc nến. 2. Bấc xông lưu huỳnh (thùng rượu). 3. Ngòi (pháo, mìn...). > Bông *Éventer la mèche*: Khám phá ra một âm mưu. *—Vendre la mèche*: Tổ giặc âm mưu; làm lộ bí mật. 5. *PHÁU* Bấc gác. 6. Dây buộc đầu roi. 7. *Mèche de cheveux*: Mớ tóc, món tóc. *Mèche blanche, bouclée*: Món tóc bạc, mớ tóc quăn. 8. Mũi (khoan). *Mèche d'un vilebrequin*: Mũi khoan quay tay. 9. *HẢI* Trục (bánh lái, tời đúngn).

2. **mèche** [mɛʃ] n. f. inv. 1. Thân *Être de mèche avec qqn*: Thông đồng với ai. 2. *Dgian Il (n') y a pas mèche*: Không có cách gì.

mécher [mɛʃe] v. tr. [16] 1. Kỹ Đốt bác xông lưu huỳnh (để tiết trùng thùng rượu). 2. *PHÁU* Đặt bác gác (trên vết thương).

mécheux, euse [mɛʃø, øz] adj. DỆT Thành từng món (lông cừu thô).

méchoui [mɛʃwi] n. m. 1. Cừu thui, cừu nướng; thịt cừu nướng. 2. Bữa ăn có món cừu thui. *Être invité à un méchoui*: Được mời một bữa cừu thui.

mechta [mɛʃta] n. f. Xóm, thôn (ở Tuynidi, Angiêri).

mécompte [mekõt] n. m. 1. Hiếm Sự tính lầm, sự tính sai, điều sai lầm trong tính toán. 2. Sự thất vọng.

méconium [mekɔnjɔm] n. m. Ý Cứt su.

méconnaissable [mekɔnesabl] adj. Không nhận ra, khó nhận ra. *La maladie l'a rendu méconnaissable*: Bệnh tật làm cho khó mà nhận ra nó.

méconnaissance [mekɔnesãs] n. f. Sự không nhận ra; sự không biết.

méconnaître [mekɔnɛtr] v. tr. [59] 1. Không nhận ra, không thừa nhận là có biết. 2. Không đánh giá đúng, không nhận được chân giá trị; không biết. *Méconnaître le talent d'un artiste*: Không đánh giá đúng tài năng của một nghệ sĩ.

méconnu, ue [mekɔny] adj. (và n.). Không được đánh giá đúng; người không được đánh giá đúng, không được biết đến.

mécontent, ente [mekõtã, ãt] adj. và n. Không bằng lòng, bất bình, bất mãn. ▷ Subst. *Le parti des mécontents*: Đảng của những kẻ bất mãn.

mécontentement [mekõtãtmũ] n. m. Sự không vui, không thỏa mãn, sự bất bình, bất mãn.

mécontenter [mekõtõtɛ] v. tr. [1] Làm không vừa lòng, méch lòng, làm phật ý ai, gây bất bình, bất mãn.

mécoptères [mekɔptɛr] n. m. pl. ĐỘNG *Ordre d'insectes mécoptéroïdes carnivores dont la panopie (mouche-scorpion) est le représentant le plus courant en Europe*.

mécréant, ante [mekrɛã, ãt] adj. và n. 1. (Người) ngoại đạo, (người) không có đức tin. 2. (Người) không tín ngưỡng, không tôn giáo. ▷ Subst. *Les mécréants*: Những người ngoại đạo, những người không theo Thiên Chúa Giáo.

mecton [mektõ] n. m. Dgian, Khinh Gã loắt choắt.

médaille [medaj] n. f. 1. Tấm biển tưởng niệm (một nhân vật nổi tiếng, một sự kiện quan trọng). 2. Huân chương, huy chương, mẽ day, bội tinh. *Médaille de sauvetage*: Huy chương cứu nạn. *Médaille militaire*: Huân chương quân công. 3. Ảnh tượng (đeo ở cổ...). *Porter à son cou une médaille de saint Christophe*: Đeo ở cổ ảnh tượng thánh Christopher. 4. Miếng kim loại đeo để nhận dạng. *Médaille d'un collier de chien*: Miếng kim loại đeo ở vòng cổ con chó để nhận dạng.

médailleur [medaje] v. tr. [1] Đeo huy hiệu, huy chương cho ai; thưởng huy chương.

médailleur [medajœr] n. m. Kỹ Người khắc huy chương.

médaillier [medaje] n. m. 1. Hộp, tủ đựng huy chương sưu tập. 2. Bộ sưu tập huy chương.

médailliste [medajist] n. 1. Người chơi huy chương, người sưu tập huy chương. Đồng numismate. 2. Thợ làm huy chương, người khắc huy chương.

médailon [medajõ] n. m. 1. Tấm huy chương to, nặng, lớn. 2. Bức chân dung thu nhỏ trong khung tròn hoặc bầu dục. 3. Tấm lặc tròn hay bầu dục trong đựng ảnh chân dung hoặc một món tóc, đeo làm đồ trang sức. 4. Khoanh (thịt, cá). *Médailon de veau à la crème*: Khoanh thịt bê rưới kem.

mède [med] adj. và n. Thuộc xứ Mê đi (Tây Bắc Iran ngày nay). 2. n. *Les Mèdes*: Người Mêdi. ▷ N. m. Tiếng Mêdi.

médecin [medsɛ̃] n. m. 1. Thầy thuốc. *Médecin traitant*: Thầy thuốc điều trị. — *Médecin légiste*: Thầy thuốc pháp y. ▷ Appos. *Femme médecin*: Thầy thuốc nữ. 2. Bông *Médecin des âmes*: Linh mục nghe xưng tội. 3. Bông *Phuong thuốc* (phương tiện cụ thể trong việc giữ gìn hoặc mang lại sức khỏe). *Le sommeil est un excellent médecin*: Giấc ngủ là một phương thuốc tuyệt vời.

médecine [medsin] n. f. 1. Ủ Đon thuốc, thuốc uống. 2. Y học; y khoa. *Médecine générale*: Y học đại cương. *Médecine interne*: Nội khoa. *Doctorat en médecine*: Học vị tiến sĩ y khoa. ▷ Việc học ngành y, nghề thuốc. *Faire sa médecine*: Học nghề thuốc. 3. Hệ thống y khoa; phương thức điều trị; y học. *Médecine psychosomatique*: Y học tâm thần thân thể; y học tâm thể. — *Médecines naturelles*: Các phương thức điều trị tự nhiên (châm cứu, liệu pháp vi lượng đồng căn, liệu pháp thực vật,... nhằm kích thích cơ thể tăng sức đề kháng và tự bảo vệ). 4. Nghề thuốc, nghề chữa bệnh. *Exercice illégal de la médecine*: Sự hành nghề y bất hợp pháp.

medecine- ball [medsinbol] n. m. Bóng tập (thể dục). *Des medecine-balls*.

medersa hay **médersa** [medersa] n. f. Trường dạy kinh Côran, trường đạo (Hồi giáo).

media [medja] n. m. Phương tiện thông tin đại chúng.

médial, ale, aux [medjal, o] adj. và n. 1. adj. NGHÁP *Lettre médiale*: Chữ ở giữa (phân biệt với chữ đầu, chữ cuối của một từ). ▷ N. f. *Une médiale*. 2. n. f. THẾ Trung trị.

médian, ane [medjã, an] adj. và n. I. adj. 1. Ở giữa, giữa. *Ligne médiane*: Đường giữa.

▷ **GPHẤU** *Nerf médian*: Gân giữa (ở gần cổ tay). **2. ÂM** Giữa chừng. **II. n. f. 1. ÂM** Âm vị giữa chừng. **2. HÌNH** Đường trung tuyến. *Les trois médianes d'un triangle concourent en un même point situé au tiers de chacune d'elles à partir de la base et qui constitue le centre de gravité du triangle*: Ba đường trung tuyến của một tam giác gặp nhau tại một điểm, điểm đó nằm ở một phần ba mỗi đường kể từ chân và tạo thành trọng tâm của tam giác đó. **3. THẾ** Số trung trị.

médianoche [medjanɔʃ] n. m. Cũ Bữa ăn sau nửa đêm.

médiastin [medjastɛ̃] n. m. **GPHẤU** Trung thất, vùng giữa của lồng ngực.

médiat, ate [medja, at] adj. Học Gián tiếp, qua trung gian. ▷ **Y** *Auscultation médiate*: Sự nghe bệnh bằng ống nghe.

médiateur, trice [medjatœʁ, tris] n. và adj. **I. n. 1.** Người làm trung gian hòa giải. ▷ Nhân vật quan trọng làm trung gian hòa giải giữa những người bị cai trị với nhà nước, trong trường hợp chính quyền lạm dụng quyền lực. *Le Médiateur*: Nghị sĩ kiểm soát hành chính tư pháp (Thụy Điển). ▷ Adj. *L'action d'une puissance médiatrice*: Hành động của một cường quốc làm trung gian hòa giải. —*Marie médiatrice de toutes grâces*: Đức Mẹ đồng trinh. **2. SINH HÓA** *Médiateur chimique*: Chất hóa học trung gian. *Les médiateurs chimiques les plus importants sont l'acétylcholine et la noradrénaline*: Các chất hóa học trung gian quan trọng nhất là axêtilcôlin và noradrênalín. **II. adj. HÌNH** *Plan médiateur*: Mặt phẳng trung trực.

médiation [medjasjɔ̃] n. f. **1.** Sự làm trung gian hòa giải. ▷ **LƯUẬT** Sự đứng ra hòa giải của một nước trung gian (nhằm ngăn ngừa hai nước khác khỏi gây hấn, gây chiến với nhau). **2. NHẠC** Chỗ nghỉ ở giữa đoạn thơ thánh vịnh và chia nó thành hai phần.

médiatique [medjatik] adj. Thuộc phương tiện thông tin đại chúng; được truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

médiatisation [medjatizasjɔ̃] n. f. Sự trung gian hóa. ▷ **SỬ** Sự chuyển cho chư hầu (đất vốn thuộc hoàng đế Đức).

1. médiatiser [medjatize] v. tr. **[1]** **1.** Học Trung gian hóa, biến thành trung gian. **2.** **SỬ** Chuyển cho chư hầu (đất vốn thuộc hoàng đế Đức).

2. médiatiser [medjatize] v. tr. **[1]** Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. *Médiatiser les actions terroristes*: Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về những hành động khủng bố.

médiateur [medjatœʁ] n. m. **NHẠC** Miếng gảy (đàn). Đồng plectre.

médiatrice [medjatʁis] n. f. **HÌNH** Đường trung trực.

médical, ale, aux [medikal, o] adj. Thuộc y học, nghề y, nghề thuốc, thuộc sự chữa bệnh. *Acte, ouvrage médical*: Giấy tờ, sách y học. *Propriétés médicales d'une plante*: Các đặc tính chữa bệnh của một loại cây.

médicalement [medikalmã] adv. Về mặt y học.

médicalisation [medikalizasjɔ̃] n. f. **1.** Sự y học hóa. **2.** Sự đưa những trang thiết bị y tế vào (một vùng); sự phát triển việc chăm sóc sức khỏe.

médicaliser [medikalize] v. tr. **[1]** Y học hóa (một hành động, một sự điều trị). *Médicaliser l'avortement*: Phá thai bằng y học.

médicament [medikamã] n. m. Thuốc, vị thuốc. *Prescrire, administrer un médicament*: Cho đơn, cho uống thuốc.

médicamenteux, euse [medikamõtø, øz] adj. Có vị thuốc, có chứa thuốc; có tính chất thuốc.

médicastre [medikastʁ] n. m. Khinh, Lỗi thời Lang băm.

médication [medikasjɔ̃] n. f. Phép cho thuốc (để chữa bệnh).

médicinal, ale, aux [medisinal, o] adj. Dùng làm thuốc, dùng để chữa bệnh. *Plantes médicinales*: Cây thuốc.

médico- Từ tố có nghĩa là "thầy thuốc".

médico-légal, ale, aux [medikolegal, o] adj. Thuộc pháp y. *Institut médico-légal*: Viện pháp y, nơi để xác chết cần giám định pháp y.

médico-social, ale, aux [medikososjal, o] adj. Thuộc y tế xã hội. *Centre médico-social*: Trung tâm y tế xã hội.

médiéval, ale, aux [medjeval, o] adj. Thuộc Trung cổ, Trung đại. *Art médiéval, littérature médiévale*: Nghệ thuật Trung cổ, văn học Trung cổ.

médiéviste [medjevist] n. Học Nhà Trung đại học, người nghiên cứu lịch sử thời Trung cổ.

médina [medina] n. f. Khu phố cổ, khu Arập (trong một thành phố ở Bắc Phi). *La médina de Fez, au Maroc*: Khu phố cổ của thành phố Fez ở Maroc.

médio- Từ tố có nghĩa là "giữa", "trung bình".

médiocre [medjɔkr] adj. và n. **1.** Xoàng, tầm thường; dở, tồi, kém, dưới trung bình, tồi tệ; không tốt lắm. *Un vin médiocre*: Rượu tồi. *Un style médiocre*: Phong cách tầm

thường. *Un travail médiocre*: Công việc tồi tệ. 2. Ít năng lực, ít khả năng, trung bình. *C'est un étudiant médiocre*: Đó là một sinh viên bình thường. ▷ *Subst.* Người ít năng lực, người tầm thường. 3. n. m. Sự trung bình, cái tầm thường. *Être au-dessous du médiocre*: Ở dưới mức trung bình.

médiocrement [medjɔkrəm] adv. 1. Xoàng, thường, dở, tồi; kém. *Il travaille médiocrement*: Nó làm việc tồi lắm. 2. Không nhiều, hơi, hơi hơi. *Être médiocrement surpris*: Hơi bị sủng sốt.

médiocrité [mekjɔkrité] n. f. 1. Sự xoàng xoàng, sự tầm thường, sự trung bình; sự dở, tồi, kém, tồi tệ. *La médiocrité de sa fortune*: Tài sản của nó thuộc loại xoàng xoàng. *La médiocrité d'un tableau*: Sự tầm thường của bức tranh. 2. Người ít năng lực, người tầm thường. *Nous sommes entourés de médiocrités*: Chúng ta bị những kẻ tầm thường vây quanh.

médique [medik] adj. CỔ ĐẠI Thuộc người Mêdi. *Par ext.* Người Ba Tư (ở đất Iran ngày nay). ▷ *Guerres médiques*: Các cuộc chiến tranh của người Mêdi (đối kháng giữa người Hy Lạp và người Ba tư, người Ba tư muốn thiết lập nền thống trị của họ đối với người Hy Lạp ở cả châu Á và châu Âu).

médire [mediʁ] v. tr. indir. [64] Nói xấu ai (nhưng không trái với sự thật). *Médire de son entourage*: Nói xấu người thân cận của mình.

médisance [medizãs] n. f. 1. Lời nói xấu, lời gièm pha. *Ne pas faire cas des médisances*: Đừng coi trọng, đừng để ý đến những lời nói xấu. 2. Sự nói xấu, sự gièm pha. *Être victime de la médisance de ses voisins*: Là nạn nhân của sự gièm pha của những người hàng xóm.

médisant, ante [medizã, ɑ̃] adj. Nói xấu, gièm pha. *Parole médisante*: Lời nói xấu. *Des gens médisants*: Những người nói xấu.

méditatif, ive [meditatif, iv] adj. (và n.) 1. Ngẫm nghĩ, suy ngẫm, trầm ngâm, dăm chiêu, trầm tư, trầm tư mặc tưởng. *—Esprit méditatif*: Tính hay nghĩ ngợi. ▷ *Subst.* *Les méditatifs sont souvent distraits*: Những người trầm tư mặc tưởng thường hay dăng trí. 2. *Un air méditatif*: Về dăm chiêu.

méditation [meditasjõ] n. f. 1. Sự ngẫm nghĩ, sự suy ngẫm, trầm ngâm, dăm chiêu, sự trầm tư, trầm tư mặc tưởng. *S'adonner à la méditation*: Mải mê trầm tư mặc tưởng. 2. TÔN Sự nhập định. 3. *Les "Méditations métaphysiques" de Descartes*: Các tập "Trầm tư siêu hình" của Descartes.

méditer [medite] v. [1] 1. v. tr. Ngẫm nghĩ, suy ngẫm, trầm ngâm, dăm chiêu, trầm tư.

Méditer une question: Suy ngẫm một vấn đề. ▷ *Suy ngẫm để xuất thực hiện. Méditer un plan*: Suy ngẫm để xuất thực hiện một kế hoạch. *—Méditer de (+ inf.)* Trù định, dự kiến, dự định. *Il médite de se retirer*: Ông ta dự định về hưu. 2. v. tr. indir. *Méditer sur l'avenir de l'humanité*: Ngẫm nghĩ về tương lai nhân loại. *—(S. comp.) Passer son temps à méditer*: Để thời gian mà suy ngẫm. TÔN *Retraitants qui méditent*: Những người cấm phòng đang nhập định.

méditerrané, ée [mediterane] adj. và n. f. 1. adj. ĐỊA Từ Năm giữa đất liền. 2. n. f. Biển nội địa. *La méditerranée japonaise*: Biển nội địa Nhật Bản. ▷ *La mer Méditerranée* hay (absol.) *la Méditerranée*: Địa Trung Hải.

méditerranéen, éenne [mediteraneẽ, een] adj. và n. Thuộc Địa Trung Hải. *Climat méditerranéen*: Khí hậu Địa Trung Hải. ▷ *Subst.* Người vùng biển Địa Trung Hải, người ven Địa Trung Hải.

medium V. media.

1. **médium** [medjɔm] n. 1. Con đồng, người lên đồng, đồng cốt; đồng cậu; đồng cô. *Des médiums*.

2. **médium** [medjɔm] n. m. NHẠC Khoảng âm giữa (của giọng nữ). 3. HOA Chất pha màu.

médiunnique [medjɔmnik] adj. Học Thuộc đồng bóng, đồng cốt.

médiunnicité [medjɔmnite] n. f. Học Khả năng đồng cốt, năng lực lên đồng.

médius [medjys] h. m. Ngón giữa (tay). Đồng majeure.

médoc [medɔk] n. m. Rượu vang vùng Mécóc (ở tả ngạn sông Girônggô).

médullaire [medyl(l)ɛʁ] adj. 1. Thuộc tủy. *Canal médullaire*: Ống tủy. 2. Thuộc phần bên trong của cơ quan. *Zone médullaire du rein*: Vùng bên trong của thận.

médulloblastome [medyloblastom] n. m. Y Mầm mống u ác tính của hệ thần kinh trung ương.

médullosurrénale [medylosyr(ɛ)enal] n. f. GPHÁU Thuộc tủy thượng thận.

méduse [medyz] n. f. Con sứa. ▷ *Appos. Forme, phase méduse*: Hình con sứa, pha sứa.

méduser [medyze] v. tr. [1] Làm cho sùng sờ.

meeting [mitiŋ] n. m. 1. Cuộc mít tinh. *Se rendre à un meeting à l'appel de son syndicat*: Đi dự mít tinh theo lời kêu gọi của công đoàn. 2. Cuộc tập hợp mang tính chất thể thao, cuộc biểu dương trước công chúng. *Meeting d'athlétisme*: Cuộc tập hợp thể thao



diễn kinh. *Meeting aérien*: Cuộc trình diễn các loại máy bay mới sản xuất. *Des meetings*.

méfait [mefe] n. m. 1. Hành động xấu, hành động có hại, phạm pháp. *C'est un truand qui a commis de nombreux méfaits*: Đó là một tên vô lại đã có nhiều hành động phạm pháp. 2. Tác hại. *Les méfaits du tabac*: Tác hại của thuốc lá.

méfiance [mefiãs] n. f. Sự ngờ vực, nghi ngờ, hồ nghi, đa nghi, không tin. *Ses arguments ont éveillé ma méfiance*: Những lý lẽ của nó đã thức tỉnh sự ngờ vực trong tôi. —Prov. *Méfiance est mère de sûreté*: Đa nghi là mẹ của an toàn.

méfiant, ante [mefiã, õt] adj. và n. Ngờ vực, nghi ngờ, hồ nghi, đa nghi. > Subst. *C'est un méfiant*: Đó là một người đa nghi.

méfier (se) [mefje] v. pron. [11] *Se méfier de*: Ngờ vực, nghi ngờ, không tin, dè chừng. *Je me méfie de ses inventions*: Tôi không tin những điều bịa đặt của nó. > (S. comp.) *Chú ý. Méfiez-vous, il y a un virage*: Hãy chú ý, có một chỗ ngoặt đấy.

méforme [mefɔrm] n. f. THỂ THỂ lực kém.

méga- Từ tố có nghĩa là "to", "lớn". > LỖ Một triệu. Viết tắt là M trong các ký hiệu đơn vị (ví dụ MeV, MHz...).

mégacalorie [megakalɔri] n. f. LỖ Một triệu calorie (ký hiệu Mcal).

mégacaryoblaste [megakarjɔblast] n. m. SINH Tế bào nhân khổng lồ bốn cạnh của tủy xương.

mégacaryocyte [megakarjɔsit] n. m. SINH Tế bào nhân khổng lồ.

mégaceros [megaseros] n. m. CỐ SINH Nai sừng lớn (hóa thạch).

mégacôlon [megakolɔ] n. m. Y Chứng to ruột kết.

mégacycle [megasikl] n. m. VIỄN *Mégacycle par seconde*: Một triệu chu kỳ một giây. Đồng méghertz (cách dùng abus).

mégaélectronvolt [megaelektrɔvɔlt] n. m. VĨYHTH NHÂN Mégaélectronvon (ký hiệu MeV).

mégahertz [megaɛrtz] n. m. VIỄN Megahec.

mégalo-, - **mégalie** Từ tố có nghĩa là "to", "lớn".

mégalithe [megalit] n. m. Công trình được tạo bởi các khối đá lớn, cự thạch. *Les mégalithes de Carnac*: Các công trình được tạo bởi các khối đá lớn ở Carnac.

mégalithique [megalitik] adj. Thuộc khối đá lớn. *Civilisation mégalithique*: Nền văn minh có các công trình được tạo bởi các khối đá lớn.

mégaloblaste [megalɔblast] n. m. Y Nguyên hồng cầu khổng lồ.

mégaloctaire [megalɔsɪtɛr] adj. SINH *Série mégaloctaire*: Dây hồng cầu khổng lồ.

mégaloctyte [megalɔsit] n. m. SINH Hồng cầu khổng lồ.

mégalomane [megalɔman] adj. và n. Mắc chứng hoang tưởng tự đại. > Subst. *Un, une mégalomane*: Người mắc chứng hoang tưởng tự đại.

mégomanie [megalɔmani] n. f. Tính thích làm lớn. > TÂM BỆNH Chứng hoang tưởng tự đại.

mégalopole [megalɔpɔl] n. f. Vùng đô thị lớn. *D'importantes mégalopoles se forment souvent sur les axes côtiers*: Nhiều vùng đô thị lớn quan trọng thường được tạo thành trên các trục duyên hải.

mégaparsec [megaparsek] n. m. THIÊN Một triệu paxec (bằng 3.261.500 năm ánh sáng).

mégaphone [megafɔn] n. m. Máy tăng âm.

mégapode [megapɔd] n. m. ĐỘNG Loài gà chân to, cánh ngắn.

mégapodiidés [megapodiide] n. m. pl. ĐỘNG Loài gà chân to, cánh ngắn ở Châu Đại dương.

mégaptère [megaptɛr] n. f. ĐỘNG Cá voi bướu. Đồng jubarte, baleine à bosse.

mégarde [megard] n. f. Cũ Không chú ý, vô ý, sơ suất. > Mũi *Par mégarde*: Do vô ý, do sơ suất.

mégathérium [megaterjɔm] n. m. CỐ SINH Con đại thú (hóa thạch).

mégatonne [megatɔn] n. f. Megaton, một triệu tấn (đơn vị đo sức công phá của bom nguyên tử).

mégawatt [megawat] n. m. ĐIỆN Megaoát (ký hiệu MW).

mégawattheure [megawatɕɛr] n. m. ĐIỆN Megaoat giờ (ký hiệu MWh).

mégère [meʒɛr] n. f. Mụ ác mợ.

mégir [meʒir] [2] hay **mégisser** [meʒise] [1] v. tr. KỸ Thuộc phèn (da).

mégis [meʒi] n. và adj. 1. n. m. Cũ Nước thuộc phèn (để thuộc da). 2. adj. Mũi KỸ Cuir *mégis*: Da ngâm nước thuộc phèn.

mégisserie [meʒisɛri] n. f. 1. KỸ Sự thuộc phèn (da để làm găng tay). > Nơi thuộc phèn, xưởng thuộc phèn. 2. Sự buôn bán da đã thuộc phèn.

mégissier [meʒisje] n. m. Thợ thuộc phèn (da); người bán da đã thuộc phèn. —Appos. *Ouvrier mégissier*.

megohm [megom] n. m. ĐIỆN Megom (ký hiệu MΩ).

mégohmmètre [megommetr] n. m. ĐIỆN Megom kế.

mégot [mego] n. m. Đầu mẩu thuốc lá.

mégotage [megotaz] n. m. Dgian Sự tấn tiện.

mégoter [megote] v. intr. [1] Dgian Tấn tiện, ki cốp từng tí một.

méhara [meɔra] n. f. Cuộc viễn du trên lưng lạc đà.

méhari, méharis hay **méhara** [meaɾi, meɔra] n. m. Lạc đà cười.

méhariste [mearist] n. m. 1. Người cười lạc đà. 2. Cố Lính cười lạc đà (ở sa mạc Xahara). -Appos. *Compagnies méharistes*: Đội quân cười lạc đà.

Meiji [mejʒi] adv. inv. Ở Lère Meiji: Kỷ nguyên Minh Trị (Nhật Bản).

meilleur, eure [mejœʁ] adj. và n. m. I. 1. adj. Tốt, rất tốt, tốt hơn. *Cet homme est meilleur qu'il n'en a l'air*: Người đàn ông này có vẻ tốt hơn người ta tưởng. ▷ *Sa santé est meilleure*: Sức khỏe nó tốt hơn. -*De meilleure heure*: Sớm hơn. 2. adv. *Il fait meilleur qu'hier*: Trời đẹp hơn hôm qua. II. *Le meilleur, la meilleure*: Tốt nhất. 1. adj. Người tốt nhất, người tốt hơn cả. *Le meilleur des hommes*: Người tốt nhất trong số đàn ông. *Les mets les meilleurs*: Những món ăn ngon nhất. ▷ Subst. Người hơn những người khác. *Que le meilleur gagne!*: Ai hơn sẽ thắng! 2. n. m. *Le meilleur*: Cái tốt nhất, cái có giá trị nhất. *Choisir toujours le meilleur*: Bao giờ cũng chọn cái tốt nhất. -*Donner le meilleur de sa vie*: Cho cái đáng giá nhất đời mình. ▷ THỂ *Avoir, prendre le meilleur sur*: Thắng (ai), hơn (ai).

méiose [mejoz] n. f. SINH Sự phân bào giảm nhiễm, sự giảm phân.

méiospore [mejoʒpɔʁ] n. f. THỰC Bào tử giảm phân. *Les spores des fougères sont des méiospores*: Bào tử dương xỉ là bào tử giảm phân.

meiotique [mejotik] adj. SINH Phân bào giảm nhiễm, giảm phân. *Réduction méiotique*: Sự giảm phân.

meistre V. mestre 1.

méjanage [mezanaʒ] n. m. Kỹ Sự phân loại len (theo độ dài và độ mịn của sợi).

méjager [mezʒɛ] 1. v. tr. indir. [15] Văn *Méjager de qqn, de ses qualités*: Đánh giá thấp ai, không công nhận phẩm chất của ai. 2. v. tr. Đánh giá sai, nhận định sai. ▷ v. pron. (réfl.) Tự đánh giá thấp (do khiêm tốn).

méla-, mélan-, mélano- Từ tố có nghĩa là "đen".

meloena hay **méléna** [melenə] n. m. Y Sự đi ngoài phân đen (do chảy máu dạ dày hoặc đường ruột).

mélamine [melamin] n. f. HOÁ Melamin.

mélampyre [melāpir] n. m. THỰC Cây đuôi cáo.

mélan- V. méla.

mélancolie [melākoli] n. f. I. Y 1. Cũ Bệnh ưu tư. 2. TÂM THẦN Mối Sầu u sầu, sự sầu muộn, sự không thiết sống. II. Thông 1. Sự buồn man mác. Loc. *Cela n'engendre pas la mélancolie*: Rất vui. 2. Nỗi sầu, nỗi buồn man mác. *La mélancolie d'un adieu, d'un paysage*: Nỗi sầu chia ly, phong cảnh buồn man mác.

mélancolique [melākolik] adj. và n. 1. U sầu, sầu muộn, buồn bã không thiết sống. ▷ Subst. *Un mélancolique*: Người u sầu. 2. Bao phủ nỗi sầu, nỗi buồn man mác. 3. Tỏ ra u sầu, sầu muộn; gợi nỗi sầu, nỗi buồn man mác.

mélancoliquement [melākolikmā] adv. U sầu, u buồn, sầu muộn, buồn man mác.

mélanésien, ienne [melanezjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Mélanèdi (ở Châu Đại Dương). ▷ N. m. Nhóm ngôn ngữ Mélanèdi.

mélange [melāʒ] n. m. 1. Sự trộn lẫn, sự pha trộn, sự hỗn hợp. *On obtient l'orangé par le mélange du jaune et du rouge*: Trộn lẫn màu vàng với màu đỏ ta được màu da cam. *Le mélange des peuples, des races*: Sự pha trộn các dân tộc, các chủng tộc. 2. Hỗn hợp. *Mélange de thé de Chine et de thé de Ceylan*: Hỗn hợp chè Tàu và chè Xâylan. -Đồng *Un mélange de douceur et de gravité*: Một sự pha trộn giữa vẻ dịu dàng và vẻ nghiêm trang. *Sans mélange*: Thuần khiết, không pha trộn. *Un bonheur sans mélange*: Niềm hạnh phúc trọn vẹn. ▷ HOÁ, Y Chất hỗn hợp. *On peut séparer les constituants d'un mélange par les méthodes de fractionnement de l'analyse immédiate*: Ta có thể tách các thành phần của một hỗn hợp bằng phương pháp phân đoạn sự phân tích trực tiếp. *Mélange homogène, hétérogène*: Hỗn hợp đồng chất, không đồng chất. *Mélanges eutectiques, azéotropes*: Hỗn hợp cùng tinh, đẳng phí. 3. Plur. Sách tạp văn. -*Spécial*. Tạp văn kỷ niệm (do học trò cũ và đồng nghiệp viết tặng thầy giáo nổi tiếng).

mélanger [melāʒɛ] v. tr. [15] 1. Trộn lẫn, pha trộn, hỗn hợp. *Mélanger l'huile et le vinaigre*: Trộn lẫn dầu và dấm. Đồng *méler* 2. Thân Xáo lộn, làm cho lộn xộn. *Elle a mélangé mes papiers*: Cô ấy đã xáo lộn giấy tờ của tôi. -Lẫn lộn, nhầm lẫn. *Vous mélangez les noms*: Ông lẫn lộn họ tên rồi.

mélangeur, euse [melāʒœʁ, œz] n. Máy trộn, bộ trộn. -*Mélangeur* hay, appos., *robinet mélangeur*: Vòi pha lẫn nước nóng và nước lạnh. ▷ LIM Thùng chứa hỗn hợp lỏng trước khi vào lò thổi (luyện kim).



mélanine [melanin] n. f. SINH HỌC Melanin, hắc tố. *Certaines tumeurs bénignes (naevi, grains de beauté) ou malignes (cancers mélaniques) sont très riches en mélanine: Một số u lành (nốt ruồi) hoặc u ác (ung thư hắc tố) rất giàu chất melanin.*

mélanique [melanik] adj. Có melanin, nhiễm melanin.

mélanisme [melanism] n. m. SINH Khả năng tạo ra nhiều melanin; tình trạng có nhiều melanin. > Y Chứng nhiễm melanin, sự xạm da.

mélano- V. méla-.

mélanocyte [melanosit] n. m. MÔ Tế bào chuyên tổng hợp melanin.

mélanoderme [melanoderm] adj. và n. NHÂN (Có) da đen.

mélanodermie [melanodermi] n. f. Y Chứng đen da, chứng xạm da.

mélano-indien, ienne [melanoẽdjẽ, jen] adj. và n. Populations *mélano-indiennes: Cư dân Melano-anhdiêng* (các nhóm người ở miền nam Ấn Độ và ở Xri LanKa, nước da của họ rất sẫm màu). -Subst. *Des Mélano-Indiens.*

mélanome [melanom] n. m. Y U melanin, u hắc tố. *Mélanome bénin, malin: U hắc tố lành tính, ác tính.*

mélanose [melanoz] n. f. 1. Y Bệnh melanin, bệnh hắc tố, sự gia tăng bất bình thường melanin ở da. 2. THỰC Bệnh melanin (ở cây nho, cam, quýt, do các loại nấm khác nhau gây ra).

mélasse [melas] n. f. 1. Rỉ đường, nước mật (mật mía). 2. Bông Thần Suong mù dày đặc. > Thần Cảnh bất hạnh, cảnh khốn cùng. *Être dans la mélasse: Trong cảnh khốn cùng.* > Thần Sự lộn xộn, tình cảnh rối rắm.

melba [melba] adj. inv. *Pêche, poire, fraises melba: Đào, lê, dâu tây cho đá và phủ kem.*

melchior [melkjɔʀ] n. m. Mayso (hợp kim).

melchite hay **melkite** [melkit] n. TÔN Người chính giáo (ở Trung Đông).

méléagrine [meleagrɛn] n. f. ĐỘNG Con trai ngọc. *La mélagrine est couramment appelée "huître perlière": Con trai ngọc thường được gọi là "huître perlière".*

mêlé-cassis [melekasis] hay **mêlé-cass(e)** hay **mêlécasse** [melekas] n. m. D吉安, Lỗi thời Rượu lý đen pha rượu trắng. > *Voix de mêlé-cass: Giọng khàn khàn (vì uống nhiều rượu).*

mêlée [mele] n. f. 1. Cuộc hỗn chiến, cuộc loạn đả. -*Au-dessus de la mêlée: Ở ngoài cuộc hỗn chiến.* 2. Đám đông hỗn độn, chỗ nhốn nháo. *Il a perdu son chapeau dans la mêlée: Ông ấy đã mất mũ trong đám đông*

hỗn độn. 3. THỂ Sự tụ nhau giành bóng (bầu dục). *Mêlée ouverte: Sự tụ nhau giành bóng tự phát trong cuộc chơi. Mêlée fermée: Sự tụ nhau giành bóng khi một bên bị phạt lỗi.*

méléna V. melæna.

mêler [mele] I. v. tr. [16] 1. Trộn, trộn lẫn, pha trộn. *Mêler de l'eau et du vin: Trộn lẫn nước với rượu.* > (Abstrait.) *Mêler le tragique au comique, l'agréable à l'utile: Pha trộn cái bi với cái hài, cái thích thú với cái có ích.* > Pp. *Khinh Une société très mêlée: Một xã hội rất pha tạp.* 2. Làm rối, làm cho rối rắm. *Mêler du fil, des cheveux: Làm rối sợi, rối tóc.* 3. Lôi kéo vào. *Ne me mêlez pas à vos querelles: Anh đừng lôi kéo tôi vào những vụ cãi cọ của anh nhé.* II. v. pron. 1. Lẫn lộn, hòa hợp, kết hợp. *L'odeur de la lavande se mêlait à celle du chèvre-feuille: Mùi cây oải hương lẫn lộn với mùi cây kim ngân.* 2. *Se mêler de: Quan tâm đến, để ý đến.* -*Khinh Mêlez-vous de vos affaires!: Hãy quan tâm đến công việc của mình đi chứ!* > *Le diable s'en mêle: Có quỷ sứ xen vào việc này đây; việc trở nên rắc rối.* 3. Có sáng kiến về. *Il cuisine très bien, quand il s'en mêle: Khi anh ấy có sáng kiến về món gì thì anh ấy nấu nướng rất ngon.*

mêlèze [melez] n. m. Cây thông rụng lá. *Le mêlèze, dont la résine constitue la térébenthine de Venise, fournit un bois de charpente estimé: Cây thông rụng lá loại cho nhựa thông Vonido, cung cấp thứ gỗ làm mộc rất được ưa chuộng.*

mélia [melja] n. m. Cây xoan.

méliacées [meljase] n. f. pl. THỰC Họ Xoan.

méliot [melilo] n. m. Cây ngọc ba, cây nhân hương.

méli-mélo [melimelo] n. m. Thần Sự hỗn độn, hỗn tạp, lộn xộn. *Des méli-mélos.*

mélinite [melinit] n. f. Melinit (thuốc nổ).

mélioratif, ive [meljɔʀatif, iv] adj. và n. m. Học Tốt nghĩa. Trái péjoratif.

mélique [melik] adj. VĂN Thơ trữ tình cổ Hy Lạp.

mélisse [melis] n. f. Cây hương phong. > *Eau de mélisse hay eau des Carmes: Cồn thuốc cất bằng lá cây hương phong tươi.*

mélitte [melit] n. f. Cây hương phong dại, cây hương phong rừng.

melkite V. melchite.

mellah [mel(l)a] n. m. Khu Do Thái (ở Maroc).

mellifère [me(ɛl)lifɛʀ] adj. Học Cho mật, gây mật. > *Plantes mellifères: Cây cho mật.*

mellification [me(ɛl)lifikasjɔ̃] n. f. Học Sự gây mật (do ong).

mellifique [me(ɛl)lifik] adj. Học Gây mật, làm mật. *Abeilles mellifiques: Ong gây mật.*

melliflue [me(ɛl)lifly] adj. Văn, Khinh, Lỗi thời Ngọt ngào, đường mật, ngọt như mật. *Discours melliflue: Bài diễn văn đường mật.*

mellite [me(ɛl)lit] n. m. DƯỢC Thuộc ong mật.

mélo [melo] n. m. Viết tắt Thân của mélodrame.

mélodie [melodi] n. f. 1. Giai điệu. 2. Hòa khúc, ca khúc. 3. Bông Âm điệu du dương, lời thánh thốt, êm ái, êm tai. *La mélodie d'un vers: Âm điệu du dương của câu thơ.*

mélodieusement [melodjɛzmɑ̃] adv. Du dương, êm ái.

mélodieux, euse [melɔdjø, øz] adj. Tạo thành giai điệu; du dương, êm ái. *Un air mélodieux: Điệu nhạc du dương. Une voix mélodieuse: Giọng êm ái.*

mélodique [melodik] adj. Thuộc âm điệu du dương; thuộc ca khúc.

mélodiste [melodist] n. 1. Người sáng tác ca khúc. 2. Nhạc sĩ thiên về sáng tác ca khúc.

mélodramatique [melodramatik] adj. 1. Thuộc bi kịch, kịch mêlô, kịch thông tục. *Le genre mélodramatique: Thể loại kịch mêlô.* 2. Lâm ly. *Des lamentations mélodramatiques: Những lời than vãn lâm ly.*

mélodrame [melodram] n. m. 1. Cổ Nhạc kịch. 2. Mới Bi kịch, kịch mêlô, kịch lâm ly thông thiết. ▷ *Khinh Personnage de mélodrame: Người như đóng kịch.*

méloé [melœ] n. m. ĐỘNG Bộ phỏng (loài bộ cánh cứng).

mélomane [melɔman] n. Người say mê nhạc.

melon [mɛlɔ̃] n. m. 1. Cây dưa tây. 2. Quả dưa tây. ▷ *Melon d'eau: Dưa hấu.* 3. *Chapeau melon* hay, ellipt., *melon*: Mũ quả dưa. *Des chapeaux melon.* 4. Khinh (dùng với thái độ dân tộc chủ nghĩa xấu và như tiếng chửi): Người Ảp.

melonnière [mɛlɔnjɛr] n. f. Ruộng dưa tây.

mélopee [mɛlɔpɛ] n. f. Khúc ca đơn điệu.

mélophage [mɛlɔfɑʒ] n. m. ĐỘNG Rận cừ (sâu bộ hai cánh).

melting-pot [mɛltɪŋpɔt] n. m. (Từ ngữ Anh) Nơi các dân tộc rất khác nhau đến và trộn lẫn với nhau. *Le melting-pot américain: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.*

membrane [mɑ̃brɑn] n. f. 1. Màng. *Membranes muqueuse, séreuse: Màng nhầy, thanh mạc.* ▷ *Y Rupture des membranes: Vô ôi.* 2. *Membrane plasmique* hay *plasmalemm*: Màng tế bào. 3. Lá ngăn, vách ngăn mỏng, màng (trong máy). *Membrane de caoutchouc d'une pompe: Màng cao su của chiếc bơm.* ▷ *Kĩ Màng rung* (loa, ống nghe).

membraneux, euse [mɑ̃brɑnø, øz] adj. 1. SINH Có tính màng. 2. Có màng. *Ailes membraneuses: Cánh màng.*

membranule [mɑ̃branyl] n. f. GPHÁU Màng con.

membre [mɑ̃br] n. m. I. 1. Chi, tay, chân. *Membres supérieurs et inférieurs: Chi trên và chi dưới, tay và chân (người); membres antérieurs et postérieurs: Chi trước và chi sau, chân trước và chân sau (động vật).* 2. Par anal. *Membre viril*, hay absol., *membre*: Dương vật. II. Bông Thành viên; hội viên; ủy viên... *Les membres de l'Église: Các thành viên của Giáo hội. Réunir tous les membres de la famille: Tập hợp các thành viên trong gia đình lại.* -En appos. *Les États membres de la C.E.E.: Các nước thành viên Cộng đồng Kinh tế châu Âu.* III. 1. KTRÚC Bộ phận, phần (của một tòa nhà). 2. NGHÁP Thành phần, vế (của một câu). 3. TOÁN Vế (của phương trình, bất đẳng thức).

membre, ée [mɑ̃brɛ] adj. *Bien (mal) membre: Có chân tay khỏe, có chân tay cân đối.*

membron [mɑ̃brɔ̃] n. m. KTRÚC, XDỤNG Gờ nối mái.

membru, ue [mɑ̃brɥ] adj. Có chân tay to khỏe. *Personne membrue: Người có chân tay to khỏe.*

membrure [mɑ̃brɥr] n. f. 1. Chân tay (người). *Forte membrure: Chân tay khỏe.* 2. HAI Rẻ sườn; bộ rẻ sườn (tàu).

même [mɛm] adj., pron. và adv. I. adj. indéf. 1. Cùng, như nhau, giống nhau. *La même cause produit les mêmes effets: Nhân nào quả nấy. Elle porte la même robe que l'année dernière: Nàng vẫn mặc chiếc áo đầm như năm ngoái. Elle porte la même robe que sa sœur: Nàng mặc chiếc áo đầm giống chiếc của em nàng.* 2. Chính, ngay, tự, đích. *C'est le roi même qui le dit: Chính đức vua đã nói điều đó. C'est cela même: Chính là cái đó. -Ils s'abusent eux mêmes: Chính chúng tự dối mình.* 3. *Il est la probité même: Nó chính là sự trung thực.* II. pron. indéf. 1. Vẫn vậy, không thay đổi. *Il ne change pas, il est toujours le même: Anh ấy chẳng thay đổi, luôn luôn vẫn là anh ấy.* 2. Giống như vậy. *Vous avez un beau livre, j'ai le même: Anh có quyển sách đẹp quá, tôi cũng có quyển giống như vậy.* 3. *Le même (trung tính): Cũng vật ấy, cũng việc ấy. Cela revient au même: Thì cũng thế thôi. -Dégain C'est du pareil au même: Thì cũng rủa rúa cả thôi.* III. adv. Cùng, hơn nữa, kể cả. *Tous, même les ignorants, le savent: Tất cả, kể cả những người dốt, đều biết điều đó. L'ennemi massacra tout le monde, les femmes, les vieillards, les enfants même: Kẻ địch tàn sát tất cả mọi người, kể cả phụ nữ, người già,*



trẻ em. **IV.** Loc. adv. À même: Ngay ở. *Coucher à même le sol:* Nằm ngay ở trên mặt đất. ▷ *Être à même de (faire qqch):* Có thể, có khả năng (làm gì). –Loc. adv. *De même:* Cùng một cách, cũng thế, cũng như vậy. *Vous devriez agir de même:* Anh nên hành động cũng như vậy. –Loc. adv. *Tout de même:* Tuy nhiên, tuy vậy, song. *On lui a interdit de sortir, il l'a fait tout de même:* Người ta đã cấm nó ra khỏi nhà, song nó cứ đi. ▷ *Ne dites pas ça, tout de même!*: Thế nào thì anh cũng đừng nói điều này nhé. –Loc. adv. *Quand même, quand bien même:* Làm ô danh, dẫu rằng, dù có, cho dù. *Quand bien même il me l'aurait dit, je ne m'en souviens plus:* Dẫu rằng nó đã nói với tôi chuyện đó rồi thì bây giờ tôi cũng chẳng còn nhớ nữa. –Loc. adv. exclam. *Quand même:* Dù sao. *Je sortirai quand même!*: Dù sao thì tôi cũng sẽ đi! –Loc. conj. *De même que:* Cũng như, cũng vậy.

mémé [meme] n. f. **Dgian** (Tiếng trẻ con) Bà. Đồng mamie, mémère. –**Khinh** Con mụ, mụ đàn bà luống tuổi.

mêmement [mem(ə)mũ] adv. **Cũ** Cũng vậy, cũng như thế.

memento [memẽto] n. m. 1. **LUẬT**NHỚ Kinh tưởng nhớ. *Memento des vivants:* Kinh tưởng nhớ những người sống. *Memento des morts:* Kinh tưởng nhớ những người chết. 2. Hình ảnh người đã chết (qua kỷ niệm). 3. Sổ tay, sổ ghi. 4. Sách tóm tắt (những khái niệm cơ bản về một môn, một ngành kỹ thuật). *Memento du mécanicien:* Sách tóm tắt của thợ máy. *Des mementos.* Đồng aide-mémoire.

mémère [memɛʀ] n. f. **Dgian** 1. (Tiếng trẻ con) Bà. 2. **Thân**, **Khinh** *Une grosse mémère:* Mụ béo.

1. **mémoire** [memwaʀ] n. f. 1. Trí nhớ. *Le siège de la mémoire:* Trung khu của trí nhớ. ▷ *De mémoire:* Thuộc lòng. *Citer de mémoire:* Trích dẫn thuộc lòng. –**Khả** năng nhớ. *Avoir de la mémoire:* Có khả năng nhớ, có trí nhớ tốt. *Mémoire visuelle:* Trí nhớ thị giác. *Trou de mémoire:* Lỗ hổng trí nhớ. 2. Văn Sự nhớ. *Je n'ai pas mémoire de le lui avoir dit:* Tôi không nhớ là đã nói với nó điều ấy. ▷ *De mémoire d'homme:* Nhớ lại từ thời xa xưa. ▷ *Pour mémoire:* Để ghi nhớ. 3. Kỷ niệm, kỷ ức. *Saint Louis, d'illustre mémoire:* Saint Louis, kỷ niệm trứ danh. *Ce jour, de sinistre mémoire:* Cái ngày đó là một kỷ niệm ghê rợn. ▷ *À la mémoire de, en mémoire de:* Để tưởng nhớ. 4. Trí nhớ, bộ nhớ. *L'incident est gravé dans sa mémoire:* Vụ đó đã khắc sâu trong trí nhớ nó. *Je n'ai pas en mémoire les chiffres précis:* Tôi không nhớ những con số chính xác. ▷ **TIN** Bộ nhớ. *Mettre des données en mémoire:* Đưa dữ liệu vào bộ nhớ (máy tính). 5. Tiếng (tốt hay xấu của

một người đã chết). *Ternir, réhabiliter la mémoire de qqn:* Làm ô, khôi phục danh tiếng cho ai.

2. **mémoire** [memwaʀ] n. m. 1. Đơn, đơn trình bày. *Dresser un mémoire:* Tháo một tờ đơn trình bày. –**LUẬT** Tờ trình. 2. Luận văn luận án. *Soutenir un mémoire devant un jury:* Bảo vệ luận án trước hội đồng. –**Báo cáo** khoa học. ▷ **Au**. pl. Tập kỷ yếu (của một hội nghị khoa học). 3. Bản thanh toán. 4. n. m. pl. Hồi ký. *"Mémoires d'espoir" du général de Gaulle:* "Hồi ký về niềm hy vọng" của Tướng Đờ Gôn. Đồng chronique. –*Écrire ses mémoires:* Viết hồi ký. Đồng autobiographie.

mémorable [memɔʀabl] adj. Đáng ghi nhớ.

mémorandum [memɔʀɑ̃dɔm] n. m. 1. Điều ghi lại; sổ ghi, sổ tay. Đồng agenda, memento. 2. Giác thư, bí vong lục (ngoại giao). 3. Sổ mua hàng. *Des mémorandums.*

mémorial, aux [memɔʀjal, ɔ] n. m. 1. Bản ký sự, bản ghi chép liên quan đến những việc cần nhớ hoặc đáng nhớ. *Mémorial de Sainte-Hélène:* Ghi chép về đảo Sainte-Hélène. 2. Đài kỷ niệm.

mémorialiste [memɔʀjalist] n. Người viết hồi ký lịch sử hoặc hồi ký văn học.

mémorisation [memɔʀizasjɔ̃] n. f. Sự ghi nhớ.

mémoriser [memɔʀize] v. tr. [1] 1. Ghi nhớ. 2. **TIN** Ghi (các thông tin) vào bộ nhớ.

menaçant, ante [mənəsɔ̃, ɑ̃] adj. 1. Đáng lo ngại, lo sợ, nguy, hiểm. *Avenir menaçant:* Tương lai đáng lo ngại. *Ciel menaçant:* Trời sắp mưa gió. 2. Có vẻ hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Voix menaçante:* Giọng dọa nạt.

menace [mənəs] n. f. 1. Sự hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Vous n'obtiendrez rien par la menace:* Đe dọa sẽ chẳng được gì đâu. 2. Lời, cử chỉ hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Proférer des menaces de mort:* Thốt lên những lời đe dọa giết. *Menace en l'air:* Lời đe dọa bâng quơ. 3. Bông Triệu chúng không lành; nguy cơ, sự đáng lo ngại. *Menaces de tempête, de guerre:* Nguy cơ có bão, nguy cơ có chiến tranh.

menacer [mənase] v. tr. [14] 1. Hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Il l'a menacé du bâton:* Ông ta dọa hăm dọa nó. 2. Có nguy hiểm, đe dọa. *Un grand péril nous menace:* Một mối hiểm nguy to lớn đang đe dọa chúng tôi. –**Au** passif. *Être menacé d'apoplexie:* Có nguy cơ bị sung huyết não. 3. Có nguy cơ. *Ce toit menace de s'écrouler:* Mái nhà này có nguy cơ sụp xuống. ▷ *Menacer ruine:* Gần sụp, sắp sửa sụp. –**Absol.** *Le temps menace:* Trời sắp nổi dông.

ménade [menad] n. f. **CÔNG** Nữ pháp sư chủ trì lễ tế thần Bacchus.

ménage [menaʒ] n. m. 1. Sự quản gia, sự quản lý gia đình. *Conduire, tenir son ménage: Nằm giữ việc quản lý gia đình.* ▷ *De ménage: Làm lấy ở nhà. Pain, liqueur de ménage: Bánh, rượu làm lấy ở nhà.* — Các đồ gia dụng, đồ dùng gia đình. *Monter son ménage: Trang bị đồ dùng gia đình.* 2. Việc nội trợ, việc trong nhà. *Faire le ménage: Làm nội trợ. Femme de ménage: Phụ nữ làm công việc nội trợ.* ▷ *Faire des ménages: Làm thuê các công việc nội trợ.* 3. Cặp vợ chồng. *Vieux, jeune ménage: Cặp vợ chồng già, cặp vợ chồng trẻ.* ▷ *Entrer, se mettre en ménage: Lập gia đình, bắt đầu sống chung dưới một mái nhà.* ▷ *Faire bon, mauvais ménage: Ăn ở hòa thuận với nhau; lúng túng, lục đục với nhau.* ▷ *Thân Ménage à trois: Gia đình bộ ba (hai ông một bà hoặc hai bà một ông).* 4. THẾ Gia đình, hộ.

ménagement [menaʒmɑ̃] n. m. Sự đề dặt, sự giữ gìn ý tứ, sự thân trọng. *Il lui a annoncé la nouvelle sans ménagements: Ông ấy báo tin cho nó mà không chút dè dặt.*

1. **ménager, ère** [menaʒe, ɛʁ] adj. và n. 1. adj. Lối thời Tiết kiệm. *Ménager de ses deniers: Tiết kiệm tiền.* ▷ *Bóng Ménager de son indignation: Kìm nén sự phẫn nộ, nén giận.* 2. Thuộc các công việc nội trợ; giữ gìn, bảo dưỡng nhà cửa, nội thất. *Arts ménagers: Nghệ thuật trang trí nội thất. Appareils ménagers: Máy móc dùng cho công việc nội trợ.* 3. n. f. Bà nội trợ. *Le panier de la ménagère: Cái rổ của bà nội trợ.*

2. **ménager** [menaʒe] I. v. tr. [15] 1. Sử dụng tiết kiệm. *Ménager ses ressources: Sử dụng tiết kiệm tiền của mình.* — *Bóng Ménager ses forces, sa santé, son temps: Tiết kiệm sức lực, sức khỏe, thời gian của mình.* Đồng épargner. 2. Giữ gìn, thân trọng, tiết kiệm, đề dặt. *Ménager ses paroles, ses expressions: Thân trọng, giữ gìn lời ăn tiếng nói.* Đồng mesurer. 3. Vị nể, nể vì, nể nang, đối xử khéo léo. *C'est un homme à ménager: Đó là người đáng vị nể. Elle est vieille et a besoin qu'on la ménage: Bà ấy già rồi và bà ấy cần được đối xử khéo léo.* ▷ *Bóng và prov. Ménager la chèvre et le chou: Cố gắng chiều lòng cả đôi bên (xung khắc nhau).* 4. Sửa soạn tươm tất, sửa soạn chu đáo. *Ménager ses effets: Sửa soạn áo quần tươm tất.* 5. Sắp xếp, sắp đặt, thu xếp. *Ménager une occasion, une entrevue: Sắp xếp để có dịp, sắp đặt một cuộc hội kiến.* 6. Dự kiến sắp xếp, xếp đặt. *Ménager un escalier dans un bâtiment: Dự kiến sắp xếp cầu thang trong tòa nhà.* II. v. pron. Giữ gìn sức khỏe, tránh để bị quá mệt. *Le médecin lui a recommandé de se ménager: Thầy thuốc khuyên nó giữ gìn sức khỏe.* ▷ *Xếp đặt cho mình, thu xếp*

cho mình. Se ménager une issue: Thu xếp cho mình một lối thoát.

ménagère [menaʒɛʁ] n. f. Bộ đồ bày bàn ăn.

ménagerie [menaʒʁi] n. f. Nơi tập trung các con thú hiếm (trong vườn thú, trong các cuộc trưng bày về rừng); vườn thú, chuồng thú. *La ménagerie d'un cirque: Chuồng thú của rạp xiếc.* ▷ *Bóng Đám người hỗn tạp. Une drôle de ménagerie: Đám người hỗn tạp kỳ cục.*

menchevik [mɛnʃevik] n. m. Sử Mensêvic. *Les mencheviks et les bolcheviks: Những người mensêvic và những người bônêvic.*

mendélévium [mɛ̃dɛlɛvjɔm] n. m. HOÁ Mendêlêvi.

mendélien, ienne [mɑ̃dɛlɛ̃, jɛn] adj. SINH 1. *Génétique mendélienne: Thuyết di truyền học Mendel.* 2. *Caractère mendélien: Tính di truyền phù hợp với các qui luật do Mendel tìm ra, tính di truyền theo thuyết Mendel.*

mendiant, iante [mɑ̃djɑ̃, jɑ̃t] n. (và adj) 1. Người ăn mày, ăn xin, hành khất. *Faire l'aumône aux mendiants: Bố thí cho những người ăn xin.* 2. Plur. Các dòng tu hành khất. ▷ Adj. *Moines, ordres mendiants: Các tu sĩ hành khất, các dòng tu hành khất.* ▷ *Bóng, Lối thời Les quatre mendiants: Món tráng miệng gồm bốn thứ quả: vả, nho, hạnh và giẻ khô; ám chỉ màu giống quần áo của bốn dòng tu hành khất.* — *Par abrégé. Mối un mendiant.*

mendicité [mɑ̃disʃtɛ] n. f. 1. Sự đi ăn mày, ăn xin. *Vivre de la mendicité: Đi ăn xin để sống.* 2. Cảnh ăn mày, nghiệp ăn mày. *Réduire qqn à la mendicité: Bắt ai vào cảnh ăn mày.*



mendier [mɑ̃dje] I. v. intr. [1] Ăn xin, ăn mày. *Mendier à la porte des églises: Ăn xin ở cổng các nhà thờ.* II. v. tr. 1. Xin bố thí. *Mendier son pain: Xin bố thí bánh mì.* 2. *Par ext. Xin, xin xỏ. Mendier un sourire: Xin bố thí nụ cười. Mendier des suffrages: Xin xỏ phiếu bầu.*

mendigot, ote [mɑ̃digo, ɔt] n. Dgian Người ăn mày, người ăn xin.

mendigoter [mɑ̃digote] v. intr. và tr. [1] Dgian Ăn mày, ăn xin.

meneau [mæno] n. m. KTRÚC Đổ (cửa sổ).

1. **menées** [mæne] n. f. pl. Âm mưu, mưu mô, mưu kế. *J'ai découvert ses menées: Tôi đã khám phá ra âm mưu của nó.*

2. **ménées** [mæne] n. f. pl. LUẬT NH THỜ Sách tiểu sử các thánh.

mener [mæne] v. tr. [19] I. Dắt, dẫn, đưa. 1. Dắt, dẫn, đưa. *Les gendarmes l'on mené en prison: Cảnh sát dẫn nó vào tù. Mener les*

bêtes aux champs: Đưa súc vật ra đồng. Sa promenade le mena jusqu'au fleuve: Cuộc đi dạo đưa nó tới tận dòng sông. —Bóng Cette affaire peut vous mener loin: Việc này có thể có hậu quả nghiêm trọng. Đồng guider, conduire. 2. Dẫn đến, đưa đến. Ce chemin ne mène nulle part: Con đường này chẳng dẫn đến đâu. —Bóng La débauche mène à la misère: Sự bê tha dẫn đến cảnh nghèo khổ. > Prov. Tous les chemins mènent à Rome: Một mục đích có thể đạt tới bằng nhiều phương tiện. 3. Kê, vạch. Mener une ligne d'un point à un autre: Kê một đường từ một điểm sang một điểm khác. II. Lãnh đạo, điều khiển, chỉ huy, điều hành, dẫn dắt. 1. Chỉ huy, điều khiển, dẫn dắt. Mener une embarcation: Chỉ huy, điều khiển, dẫn dắt con thuyền. —Par ext. Mener sa maison: Cai quản, chỉ huy gia đình. Mener ses affaires: Điều hành công việc. Mener sa vie comme on l'entend: Sống theo ý mình. > Mener à bien, à mal une affaire: Khéo điều khiển công việc, làm công việc thất bại. > Mener la danse: Cầm đầu, đầu têu. > Mener le deuil: Đi đầu đám tang. > THỂ Mener le train: Dẫn đầu (cuộc đua). 2. Dẫn dắt, chỉ huy, lãnh đạo. Le commandant sait mener son équipage: Viên thuyền trưởng biết cách chỉ huy đoàn thủy thủ của mình. 3. Điều hành, điều khiển, sai khiến được ai. Il le mène par le bout du nez: Ông ta xỏ mũi được nó, ông ta dắt mũi nó. > Mener la vie dure (à qqn): Buộc ai phải sống gò bó, nặng nề. > Mener (qqn) en bateau: Lừa dối, giễu cợt ai. v. intr. THỂ Tạm dẫn đầu. Mener par deux points à zéro: Tạm dẫn điểm 2-0.

ménestrel [menɛstrɛl] n. m. Người đàn hát rong (thời Trung Cổ).

ménétrier [menɛtrijɛ] n. m. Người kéo đàn violông cho mọi người nhảy múa (trong các hội làng).

meneur, euse [mənœʁ, œz] n. 1. Người dẫn dắt, người chỉ huy, người điều khiển. > *Meneur de jeu*: Người đầu trò, người điều khiển buổi biểu diễn. 2. Người cầm đầu, thủ lĩnh, lãnh đạo. *Meneur de grèves*: Người cầm đầu các cuộc đình công. > Absol. On a arrêté les meneurs: Người ta đã bắt giữ những người cầm đầu.

menhir [meniʁ] n. m. Đá dài, bia đá lớn xưa. *Les menhirs peuvent être isolés, groupés en lignes (alignements mégalithiques) ou disposés en cercles (cromlechs)*: Đá dài có thể đơn lẻ, có thể nhóm thành hàng hoặc có thể xếp thành vòng tròn.

menin, ine [menɛ̃, in] n. 1. Sứ Thiếu niên, thiếu nữ quý tộc hầu các hoàng tử, công chúa (Tây Ban Nha). 2. Quan hầu (Pháp).

méninge [menɛ̃ʒ] n. f. 1. GPHẦU Màng não. màng não tủy. 2. Thân Ốc, não. *Ne pas se fatiguer les méninges*: Đừng làm mệt óc. *Faire travailler ses méninges*: Suy nghĩ, động não.

méningé, ée [menɛ̃ʒe] adj. GPHẦU, Y Thuộc màng não. > *Syndrome méningé*: Hội chứng màng não.

méningiome [menɛ̃ʒjom] n. m. Y U màng não.

méningite [menɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm màng não. *Méningite tuberculeuse, virale*: Viêm màng não do lao, do virút.

méningococcie [menɛ̃ʒokɔksi] n. f. Y Sự nhiễm khuẩn cầu màng não.

méningocoque [menɛ̃ʒokɔk] n. m. VISINH Khuẩn cầu màng não.

méniscal, ale, aux [meniskal, o] adj Thuộc về *ménisque* (xem chữ này).

ménisque [menisk] n. m. 1. GPHẦU Sụn chêm (ở một số khớp xương). 2. Lý Thấu kính lõm. 3. Lý Mặt khum (của chất nước trong một ống nhỏ).

mennonite [mənɔnit] n. và adj. TÔN Tín đồ dòng Meno. > Adj. *Il existe encore des églises mennonites aux Pays-Bas, en Allemagne, en Suisse, en Amérique du N. et du S*: Hiện nay ở Hà Lan, Đức, Thụy Sĩ, Bắc Mỹ và Nam Mỹ vẫn còn các nhà thờ của các tín đồ dòng Meno.

ménologe [menɔlɔʒ] n. m. TÔN Liệt truyện các thánh (giáo hội Hy Lạp).

ménopause [menɔpoz] n. f. Thời kỳ mãn kinh, sự hết kinh nguyệt. *La ménopause se produit entre 45 et 55 ans*: Thời kỳ mãn kinh xảy ra giữa 45-55 tuổi.

ménopausée [menɔpoze] adj. f. Ở kỳ mãn kinh (phụ nữ).

ménopausique [menɔpozik] adj. Y Thuộc thời kỳ mãn kinh.

ménorragie [menɔʁaʒi] n. f. Y Chứng rong kinh.

ménorrhée [menɔʁe] n. f. Y Sự rong kinh.

menotte [mənɔt] n. f. 1. Bàn tay nhỏ. *La menotte d'un enfant*: Bàn tay nhỏ của đứa trẻ. 2. Pl. Khóa tay, xích tay. *Passer, mettre les menottes à qqn*: Khóa tay, xích tay ai lại.

mense [mãs] n. f. SỨ TÔN Thu nhập (của tu sĩ, của tu viện...). *Mense épiscopale, conventuelle*: Thu nhập của giám mục, của tu viện.

mensonge [mãsɔʒ] n. m. 1. Sự nói dối, lời nói dối. *Mensonge officieux, pieux mensonge*: Sự nói dối để giúp đỡ hoặc để khỏi làm cho buồn lòng. > Thói dối trá. 2. Sự lừa

lọc; ảo ảnh. *Tous les songes sont mensonges: Moi j'ai vu de tout, c'est la vie.*

mensonger, ère [mɑ̃sɔ̃ʒə, ɛʁ] adj. 1. Giả dối, dối trá, lừa lọc, sai. 2. Ao mộng, hư ảo.

mensongèrement [mɑ̃sɔ̃ʒɛʁmɑ̃] adv. Giả dối, dối trá.

menstruation [mɑ̃stʁuasjɔ̃] n. f. 1. Sự hành kinh, kinh nguyệt. *Troubles de la menstruation: Sự rối loạn kinh nguyệt.* 2. Kỳ kinh nguyệt.

menstruel, elle [mɑ̃stʁɥɛl] adj. Hành kinh, kinh nguyệt. *Cycle menstruel: Chu kỳ kinh nguyệt.*

menstrues [mɑ̃stʁɥɛ] n. f. pl. Sứ Hành kinh, kinh nguyệt. Đồng Thụng r gles.

mensualisation [mɑ̃sɥalizasjɔ̃] n. f. Sự chuyển sang lương tháng (trước đó là lương trả theo giờ).

mensualiser [mɑ̃sɥalize] v. tr. [1] Chuyển sang lương tháng -Trả lương ai theo tháng.

mensualit  [mɑ̃sɥalite] n. f. Lương tháng; tiền trả từng tháng.

mensuel, elle [mɑ̃sɥɛl] adj. và n. Hàng tháng. *Publication mensuelle, hay, n. m., un mensuel: Xuất bản phẩm hàng tháng. -Salaire mensuel: Lương tháng. ▷ Subst. Người lĩnh lương tháng.*

mensuellement [mɑ̃sɥɛlmɑ̃] adv. Hàng tháng.

mensuration [mɑ̃syʁasjɔ̃] n. f. Sự đo (chiều cao, vòng ngực...); số đo.

- **ment** Từ tố có nghĩa là "một cách (th  n o d o); "theo tinh thần như thế, theo cách như thế".

mental, ale, aux [mɑ̃tal, ɔ] adj. và n. m. 1. Trong tâm trí, trong óc, trong đầu. *Calcul mental: Tính nh m. -Image mentale: Hình ảnh trong tâm trí.* 2. Thuộc tinh thần, tâm thần, trí  c, trí tuệ. *Maladie mentale: Bệnh tinh thần. ▷  ge mental: Tuổi trí tuệ (đo bằng trắc nghiệm). ▷ N. m. Le mental: Tinh thần, tâm thần, trí tuệ.*

mentalement [mɑ̃talmɑ̃] adv. Th m, nh m; trong đầu. *Computer mentalement les jours: Tính nh m các ngày.* 2. Về mặt tinh thần. *Ce chagrin l'a beaucoup  prouv  mentalement: N i buồn phiền đ o đ a thử thách n  rất nhiều về mặt tinh thần.*

mentalit  [mɑ̃talite] n. f. 1. Tâm trạng; cách nghĩ, tâm lý. 2. Tập tính. *"La Mentalit  primitive", ouvrage de L vy-Bruhl (1922): "Tập tính nguyên thủy", tác phẩm của L vy-Bruhl (1922).*

menterie [mɑ̃tʁi] n. f. L i th i L i n i d i, l i n i l o.

menteur, euse [mɑ̃t  r,  z] n. và adj. 1. n. Người n i d i, người n i l o. 2. adj. Hay n i d i, hay d i tr . *Un enfant menteur:*

Đ a tr  hay n i d i. ▷ L a ph nh. Des propos menteurs: Nh ng l i l a ph nh.

menthe [mɑ̃t] n. f. 1. Cây bạc hà. *Th    la menthe: Ch  bạc hà. Sauce anglaise   la menthe: X t  ng l  rắc bạc hà.* 2. Xir  bạc hà. ▷ R u bạc hà. 3. Nước h m bạc hà.

menthol [mɑ̃tɔl] n. m. Mentola.

menthol ,  e [mɑ̃tɔl] adj. Pha mentola, ch a mentola.

menthyle [mɑ̃til] n. m. HO  Mentin (g c C₁₀H₁₉ ch a trong mentola và các este của n ).

mention [mɑ̃sjɔ̃] n. f. 1. Sự n u l n, sự dẫn chứng. *Il a  t  fait mention de cet  v nement plusieurs fois:  ng  y đ  n u sự ki n này nhiều lần rồi.* 2. L i ghi, l i ch . ▷ *Mention marginale: L i ghi ch  b n l  một v n ki n (đ  sửa chữa, thay d i).* 3. L i ph  tốt của gi m khảo chấm thi, sự đ c xếp hạng. * tre recu au baccalaur at avec la mention bien: Đ c xếp hạng ưu   kỳ thi t  t i.*

mentionner [mɑ̃sjɔn] v. tr. [1] N u, n u l n. *Avez-vous mentionn  cet incident dans votre rapport: Anh đ  n u c i vi c rắc rối đ o trong b o c o ch a?*

mentir [mɑ̃tiʁ] I. v. intr. [33] 1. N i d i, n i l o, d i tr . -*Sans mentir: N i thực, n i thẳng ra.* ▷ *Se mentir   soi-m me: Tự d i mình.* 2. L a d i, l a ph nh, ph nh ph . *Un regard qui ne ment pas: C i nhìn không l a d i.* II. v. tr. indir. *Mentir   (qqch): L m tr i v i; ph  nh n. Mentir   sa r putation,   ses promesses: L m tr i v i thanh danh, v i l i h a của, minh.*

mentisme [mɑ̃tism] n. m. T M Sự r i tr i.

menton [mɑ̃tɔ̃] n. m. 1. C m. *Menton en galoche: C m v nh. Double, triple menton: Hai c m, ba c m (các ng n th t d i c m).* 2. Đ NG C m (đ ng v t).

mentonnet [mɑ̃tɔn] n. m. K  V u, tai.

mentonni re [mɑ̃tɔnj r] n. f. 1. C  M nh che c m (  m   o gi p). 2. D i m , quai n n. Đ ng jugulaire. 3.   B ng c m. 4. M nh t a c m (  d n vi l ng).

mentor [mɑ̃t  r] n. m. V n Qu n s , người h ng dẫn (v  mặt tinh thần).

menu, ue [m ny] adj., adv. và n. m. I. adj. 1. Nh , v n. *Du menu bois: G  v n. D couper qqch en menus morceaux: C t c i g  th nh nh ng mi ng nh , nh ng m nh v n.* ▷ (Người) B  l ot ch ot, b  nh  m nh mai. *Une jeune femme toute menu: Một thi u ph  tr  người rất b  nh  m nh mai.* 2. B ng  t gi  tr , không nhiều, v t,  t  i. *Menues d penses: Nh ng m n ti u v t. Menue monnaie: Ti n l . II. adv. Nh , v n, rất nh . Prendre un oignon et le hacher menu: L y một c  hành, b m th t nh . ▷ Subst. Par*



le menu: Chi tiết tỉ mỉ. *Vous allez nous raconter cela par le menu*: Anh hãy kể cho chúng tôi chi tiết chuyện đó. III. n. m. 1. Thực đơn. 2. TÍN Thực đơn, menu (bảng danh sách các thao tác mà một phần mềm của máy vi tính có thể làm được và được ghi lên màn hình). 3. Kĩ Than vụn.

menuet [mənɥɛ] n. m. Monuet (điệu nhảy, điệu nhạc).

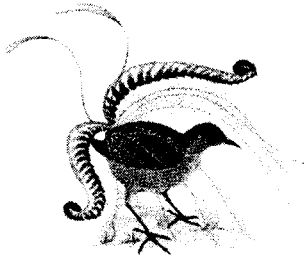
menuise [mənɥiz] n. f. 1. Cũ Cá vụn, cá nhỏ. 2. Củi vụn. 3. Dạn ghém.

menuiser [mənɥize] v. tr. [1] 1. Cũ Làm nhỏ, làm vụn, chẻ mỏng (gỗ, củi). 2. Làm nghề mộc, gia công bằng nghề mộc.

menuiserie [mənɥizʁi] n. f. 1. Nghề mộc, > Sự làm mộc; đồ mộc. > Sự sản xuất đồ gỗ. 2. Par. ext. *Menuiserie métallique*: Sự làm các khung kim loại mở được; khung cửa kim loại.

menuisier [mənɥizje] n. m. Thợ mộc. *Menuisier du bâtiment*: Thợ mộc làm nhà. *Menuisier en meubles*: Thợ mộc làm đồ gỗ.

ménure [menyʁ] n. m. Chim thiên cầm (ở Úc).



ménure

menu-vair [mənɥvɛʁ] n. m. Cũ Sóc xám bạc. > Áo lông sóc xám bạc. *Des menus-vairs*.

ményanthe [menjɑ̃t] n. f. THỰC Cây trang ba lá.

méphistophélique [mefistofelik] adj. Văn Quỉ quái, như quỉ Méphistophélet (tên con quỉ trong tác phẩm của Faust). *Un rire méphistophélique*: Tiếng cười quỉ quái.

méphitique [mefitik] adj. Hôi thối, độc, hại.

méphitisme [mefitism] n. m. Học Sự đầu độc không khí (bởi khí hôi thối), sự hôi thối, nặng mùi.

méplat, ate [mepla, at] adj. và n. m. I. adj. Học Mỏng. *Planche méplate*: Tấm ván mỏng. > Mỹ *Lignes méplates*: Đường mỏng (tạo nên bước chuyển từ bình diện này sang bình diện khác). II. n. m. 1. Mặt bằng phẳng. 2. Chỗ phẳng (ở cơ thể). *Méplats des joues*: Chỗ phẳng ở má. > Kĩ Mặt phẳng (trên một cạnh, trên mặt tròn của vật).

méprendre (se) [mɛprɑ̃dʁ] v. pron. Lầm, hiểu lầm, nhầm lẫn. *Se méprendre sur les*

intentions de qqn: Hiểu lầm ý định của ai. > Loc. Á'sý méprendre: Đến mức phải lầm. *Il ressemble à s'y méprendre à son frère*: Nó giống đến mức phải lầm là anh nó.

mépris [mɛpri] n. m. 1. Sự khinh, sự khinh bỉ, sự khinh miệt; lời khinh miệt, thái độ khinh miệt. *Traiter qqn avec mépris*: Đối xử khinh miệt với ai. *Il n'a pour elle que du mépris*: Đối với cô, anh chỉ có thái độ khinh bỉ. 2. Sự thờ ơ, coi khinh, khinh thường. *Le mépris de l'argent*: Sự coi khinh tiền bạc. *-Le mépris du danger*: Sự khinh thường nguy hiểm. > Loc. prép. *Au mépris de*: Không coi trọng, coi thường, bất chấp.

méprisable [mɛprizabl] adj. Đáng khinh, đáng khinh bỉ.

méprise [mɛpriz] n. f. Sự lầm, sự lầm lẫn, sự sai lầm. *Une regrettable méprise*: Sự lầm lẫn đáng tiếc.

mépriser [mɛprize] v. tr. [1] 1. Khinh, khinh bỉ, khinh miệt. *Mépriser les flatteurs*: Khinh bỉ bọn nịnh hót. 2. Coi khinh, xem thường. *Mépriser les honneurs*: Xem thường danh vọng. -Không sợ, bất chấp, khinh thường, coi thường. *Mépriser la mort*: Coi thường cái chết.

mer [mɛʁ] n. f. 1. Biển. > Mặt biển. *La mer Baltique*: Biển Ban tích. *-La mer Morte*: Biển Chết. > *Prendre la mer*: Bắt đầu ra khơi. *-Pleine mer, haute mer*: Biển khơi, khơi xa. *Un homme à la mer*: Người bị rơi xuống biển. Bông Người tuyệt vọng, người bói rôi. *-Bains de mer*: Tắm biển. *-Mal de mer*: Say sóng. *-Thân Vacances à la mer*: Kỳ nghỉ ở bờ biển. > Loc. Bông *Ce n'est pas la mer à boire*: Đó không phải là việc quá khó. 2. Bông Rộng như biển. *Le Sahara, vaste mer de sable*: Xahara, biển cát mênh mông. 3. Một lượng lớn (chất lỏng). *Une mer de sang*: Biển máu. > Bông *Une mer de difficultés*: Đây rầy khó khăn.

mer-air [mɛʁ'ɛʁ] adj. inv. QUÂN Missile *mer-air*: Tên lửa thủy đối không.

mercanti [mɛʁkɑ̃ti] n. m. 1. Cũ Nhà buôn (ở các cảng Phương Đông). > Cũ Nhà buôn đi theo một đội quân (ở phương Đông, Bắc Phi). 2. Thụng Con buôn hám lợi.

mercantile [mɛʁkɑ̃til] adj. 1. Cũ Buôn bán, thương mại. > *Système mercantile*: Chế độ trọng thương. 2. Khinh Theo kiểu con buôn, hám lợi. *Calculs mercantiles*: Tính toán kiểu con buôn. *Espirit mercantile*: Đầu óc con buôn.

mercantilisme [mɛʁkɑ̃tilism] n. m. 1. Kĩ Thuyết trọng thương. 2. Khinh Tư tưởng con buôn, tính hám lợi.

mercantiliste [merkātīlist] n. và adj. 1. n. Người theo thuyết trọng thương. 2. adj. Trọng thương.

mercaptan [merkaptā] n. m. HOÁ Mecaptan. Đồng thiol, thioalcohol.

mercatique [merkatik] n. f. Sự tiếp thị, sự nghiên cứu thị trường. Đồng marketing.

mercenaire [mersəner] adj. và n. I. adj. 1. Cũ hay Văn Vi tiền, vụ lợi. *Travail mercenaire: Công việc vụ lợi.* 2. Làm thuê. *Troupe mercenaire: Đội lính đánh thuê.* II. n. 1. Lính đánh thuê. 2. Bông Người vụ lợi.

mercerie [mersəri] n. f. Đồ kim chỉ may vá, đồ hàng xén. ▷ Sự buôn bán hàng xén. ▷ Cửa hàng bán hàng xén.

mercerisage [mersərizaz] n. m. Kỹ Sự chuỗi bóng (sợi bằng cách ngâm kiềm).

merceriser [mersərizə] v. tr. [1] Kỹ Chuỗi bóng sợi (bằng cách ngâm kiềm). ▷ Thụng Au. pp. *Coton mercerisé: Bông đã chuỗi bóng.*

merchandising [mɛʃtʃɑ̃dajzɪŋ] hay [mɛʃtʃɑ̃dizɪŋ] n. m. Sự mua bán (từ ngữ Anh).

merci [mersi] n. I. n. f. 1. Cũ Sự thương xót, sự làm ơn, sự thương hại. *Demander, crier merci: Xin gia ơn, xin rủ lòng thương.* ▷ *Moi Une lutte sans merci: Cuộc chiến không thương xót, khốc liệt, tàn khốc.* 2. loc. prep. *Être à la merci de (qqn):* Phụ thuộc hoàn toàn vào ai, phó mặc ai khu xử. —Sứ *Serf taillable et corvéable à merci:* Người nông nô chịu sưu thuế vô tội vạ (hoàn toàn theo ý của lãnh chúa). ▷ Bông *Vous êtes à la merci du moindre imprévu: Anh phụ thuộc hoàn toàn vào điều bất ngờ nhỏ nhất nhất.* ▷ Loc. adv. *Dieu merci: On Chúa, nhờ Trời.* II. n. m. 1. Cảm ơn. *Merci beaucoup: Rất cảm ơn. Merci de votre gentillesse: Cảm ơn vì sự tử tế của anh. Merci pour vos fleurs: Cảm ơn vì đã tặng hoa. Merci, monsieur: Cảm ơn ông. Dire merci: Nói lời cảm ơn.* 2. Lời cảm ơn, sự cảm tạ. *Voilà le seul merci que j'ai reçu pour tous mes efforts!: Đây là lời cảm ơn duy nhất mà tôi nhận được cho mọi nỗ lực của mình! Trop de mercis: Cảm ơn quá nhiều.* 3. *Prenez-vous du café? Merci, je n'en bois jamais. Non, merci: Ông dùng cà phê chứ? Cảm ơn, tôi không uống cà phê bao giờ. Không, cảm ơn.*

mercier, ière [mersje, jɛr] n. Người bán hàng xén.

mercredi [mɛʁkrədi] n. m. Thứ tư. ▷ *Mercredi des Cendres: Ngày lễ tro (ngày thứ nhất trong mùa chay).* ▷ *Mercredi saint: Ngày thứ tư của tuần lễ thánh (trước lễ Phục Sinh).*

mercure [mɛʁkyr] n. m. Thủy ngân.

mercureux [mɛʁkyrø] adj. m. HOÁ Thuộc muối thủy ngân đơn trị.

1. **mercuriale** [mɛʁkyrjal] n. f. Cỏ xỏ.

2. **mercuriale** [mɛʁkyrjal] n. f. 1. Sứ Hội nghị kiểm điểm của tòa án; diễn văn chủ tịch hội nghị kiểm điểm của tòa án (hợp vào thứ tư, thời quân chủ cũ). 2. Mối Diễn văn khai mạc hội mở tòa. 3. Bông, Văn Lối cảnh cáo, lời khiển trách, quả trách.

3. **mercuriale** [mɛʁkyrjal] n. f. Giá biểu (trên thị trường).

mercuriel, elle [mɛʁkyrjɛl] adj. HOÁ Có chứa thủy ngân. ▷ DƯỢC *Dérivés mercuriels: Các dẫn xuất thủy ngân.*

mercurien, ienne [mɛʁkyrjɛ̃, jɛn] adj. 1. THIÊN Thuộc sao Thủy. 2. CHINH Sao Thủy chiếu mệnh; do sao Thủy chi phối.

mercurique [mɛʁkyrik] adj. HÓA Có chứa thủy ngân hóa trị hai.

mercurochrome [mɛʁkyʁɔkʁom] n. m. DƯỢC Cồn thủy ngân (dùng ngoài để sát trùng).

merde [mɛrd] n. và interj. I. n. f. Thô 1. Cứt. 2. Bông Đồ cứt (người, vật không ra gì). 3. Sự lộn xộn, lẫn lộn, rối rắm, bừa bãi. *Mettre, foutre la merde quelque part: Để, vứt lẫn lộn ở đâu đấy.* ▷ Tình trạng khó khăn, rắc rối. *Être dans la merde: Trong tình trạng rắc rối.* II. interj. Thô 1. (Thán từ chỉ sự giận dữ, tức tối) *Merde, à la fin!: Đồ cục cút, mãi tận cuối!* 2. (Thán từ chỉ sự ngạc nhiên, thán phục) *Ah bien merde! pour une surprise, c'est une surprise!: Ô, lạ nhỉ! Thế mới gọi là bất ngờ chứ!*

merder [mɛrdɛ] v. intr. Thô Hồng, hồng bét. *Il a merdé à ses examens, dans son speech: Nó đã hồng thi, nó đã phát biểu không thành công.*

merdeux, euse [mɛrdø, øz] adj. và n Thô 1. adj. Vấy cứt, dính cứt. 2. Nhóc con, nhãi con. *Qu'est-ce que c'est que ce merdeux?: Nhóc con này là gì thế?*

merdier [mɛrdje] n. m. Thô Tình cảnh rối rắm, lộn xộn, lẫn lộn.

merdique [mɛrdik] adj. Thân Vô ích, vô giá trị. *Un bouquin merdique: Cuốn sách vô giá trị.*

merdoyer [mɛrdwaje] v. intr [26] Thân Lúng túng, tắc tị (không trả lời được câu hỏi).

1. **mère** [mɛr] n. f. I. 1. Mẹ. *Mère de famille: Người mẹ trong gia đình.* ▷ *TÔN La mère de Dieu: Đức Mẹ Maria.* ▷ *Văn Ève, la mère de tous les hommes: Eva là mẹ của cả loài người.* —Bông *La mère patrie: Người mẹ tổ quốc.* 2. Động vật cái đã đẻ con. 3. *La mère supérieure: Mẹ cả (của một tu viện nữ).* ▷ Mẹ (nữ tu sĩ đã phát thệ của một số dòng tu). *Mère Teresa: Mẹ Terese, nữ tu sĩ Teresa.* 4. Thân Bà mẹ, mẹ (đàn bà có tuổi). *La mère Michel: Mẹ Michel, bà Michel.* II. 1. Nơi sinh



ra, nơi phát sinh. *Grèce, mère des arts: Hy Lạp, nơi sinh ra các ngành nghệ thuật.* ▷ *Bóng L'oisiveté est mère de tous les vices: Sự nhàn rỗi là mảnh đất sinh ra mọi tội lỗi, nhàn cư vi bất thiện.* 2. Nguồn, điểm xuất phát, gốc. *Langue mère: Ngôn ngữ gốc.* ▷ *Maison mère: Nhà mẹ, nhà đầu tiên được xây dựng của một dòng tu.* -Nhà thương mại trung tâm, nhà chính (trong mối quan hệ với các nhà phụ). ▷ *Bóng Idée mère d'une œuvre: Ý chính của một tác phẩm.* ▷ *HOÀ Eau mère: Nước cái.* 3. Kĩ Khuôn cái. ▷ *Mère du vinaigre, hay mère: Cái giấm.*

2. mère [mɛʁ] adj. f. Hiếm Tinh, cốt, tinh khiết. *Mère goutte: Nước cốt (hoa quả ép).* ▷ *Mère laine: Len cừ mịn, len cừ tinh.*

-mère, -mérie Từ tố có nghĩa là "phần".

mère-grand [mɛʁɡʁɑ̃] n. f. Cũ hay Văn Bà. *Des mères-grand.*

merguez [mɛʁɡɛz] n. f. Xúc xích ót.

mergule [mɛʁɡyl] n. m. ĐỘNG Chim panhgoanh mỏ ngắn.

méridien, ienne [mɛʁidjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. I. adj. 1. Văn Thuộc buổi trưa. ▷ *THIÊN Plan méridien d'un lieu: Mặt phẳng kinh tuyến một nơi.* 2. Thuộc mặt phẳng kinh tuyến. *Học Hauteur méridienne d'un astre: Chiều cao của một thiên thể khi nằm trên mặt phẳng kinh tuyến (nơi có người quan sát).* ▷ *Lunette méridienne: Kính' kinh tuyến.* II. n. m. 1. Kinh tuyến. *Méridien d'origine: Kinh tuyến gốc (kinh tuyến Greenwich).* 2. Lý *Méridien magnétique d'un lieu: Kinh tuyến từ.* III. n. f. 1. Giác ngủ trưa. 2. Ghế dài lưng chéch (nằm ngủ trưa). 3. *THIÊN Méridienne d'un lieu: Đường chính ngo.*

méridional, ale, aux [mɛʁidjɔ̃nal, o] adj. và n. 1. Thuộc miền Nam. *Partie méridionale de la France: Miền Nam nước Pháp.* 2. Thuộc miền Nam, của người miền Nam (nước Pháp). *Accent méridional: Giọng miền Nam.* ▷ Subst. *Les Méridionaux: Người miền Nam (nước Pháp).*

-mérie V. -mère.

meringue [mɛʁɛ̃ɡ] n. f. Bánh lòng trắng trứng.

meringuer [mɛʁɛ̃ɡe] v. tr. [1] Phủ, bao một lớp bánh lòng trắng trứng.

mérinos [mɛʁinos] n. m. 1. Cừu Mêrinốt. ▷ Loc. Thân *Laisser pisser le mérinos: Để mặc sự vật trôi đi.* 2. Hàng len mêrinốt, vải len mêrinốt.

merise [mɛʁiz] n. f. Quả anh đào dai. *Les merises sont utilisées pour la fabrication du kirsch: Quả anh đào dai được dùng để sản xuất rượu trắng anh đào.*

merisier [mɛʁizje] n. m. Cây anh đào dai. ▷ Gỗ anh đào dai (dùng để làm đồ gỗ). *Pipe en merisier: Chiếc ống bằng gỗ anh đào dai.*

méristème [mɛʁistem] n. m. THỰC Mô phân sinh.

méritant, ante [mɛʁitɑ̃, ɑ̃t] adj. Có công, đáng khen, xứng đáng.

mérite [mɛʁit] n. m. 1. Sự xứng đáng, công, công lao, công trạng. *Elle a du mérite à travailler dans ces conditions: Bà ấy có công vì làm việc trong điều kiện ấy.* 2. Giá trị, phẩm chất quý giá. *Les mérites comparés de César et de Pompée: Phẩm chất quý giá so sánh giữa César và Pompée. Un des mérites de cet ouvrage: Một trong những giá trị của tác phẩm đó...* ▷ *Se faire un mérite de qqch: Lấy làm vinh dự, tự hào về việc gì.* 3. *Le mérite. Tài, tài cán. Un homme de mérite: Người có tài. Une promotion due au seul mérite: Thăng chức chỉ vì có tài.* ▷ *Ordre (national) du Mérite. Huân chương Công trạng. Mérite agricole, Mérite maritime: Huân chương Công trạng về nông nghiệp, về hàng hải.* 4. TÔN *Les mérites d'un chrétien: Các việc công đức của tín đồ.*

mériter [mɛʁite] I. v. tr. [1] 1. Đáng, xứng đáng. *Mériter l'estime de ses concitoyens: Xứng đáng với sự kính trọng của đồng bào. Il mérite d'être puni: Nó đáng bị trừng phạt.* 2. Có quyền, xứng đáng được. *Tout travail mérite salaire: Mọi việc đều đáng được trả công.* II. v. tr. indir. Văn *Avoir bien mérité de la patrie, de l'État: Có công lớn với đất nước, với nhà nước.*

méritocratie [mɛʁitokʁasi] n. f. Chế độ trọng bằng cấp, chế độ văn hóa-xã hội ưu đãi những người có văn bằng được thừa nhận giá trị.

méritoire [mɛʁitwaʁ] adj. Đáng khen, đáng thưởng. *Un zèle méritoire: Sự hăng hái đáng khen.*

merl V. maërl.

merlan [mɛʁlɑ̃] n. m. 1. Cá hét. ▷ Loc. Thân *Des yeux de merlan frit: Mắt trắng dã.* 2. Thân Lõithời Thọ cắt tóc.

merle [mɛʁl] n. m. Chim sáo, chim khuẩu, chim hét. *Le merle mâle a le plumage noir et le bec jaune, la femelle et les jeunes sont brun-roux: Chim sáo đực có lông màu đen, mỏ màu vàng, còn chim khuẩu cái và con non có lông màu nâu đỏ. Siffler comme un merle: Hót như khuẩu.* ▷ *Bóng Vilain merle, hay Mía beau merle: Người xấu xí, đáng khinh.* ▷ *Merle blanc: Người, vật rất hiếm, khó kiếm.*

merlette [mɛʁlet] n. f. Chim sáo, chim khuẩu cái.

1. merlin [mɛrlɛ̃] n. m. 1. Rìu bở củi, rìu dẫn gỗ. 2. Búa giết bò.

2. merlin [mɛrlɛ̃] n. m. HẢI Sợi dây bện da.

merlon [mɛrlɔ̃] n. m. KTRÚC Mảnh tường kẹp giữa hai lỗ châu mai.

merlu hay **merlus** [mɛrly] n. m. Phngữ Cá tuyết than.

merluche [mɛrlyʃ] n. f. Cá tuyết phơi khô (không muối).

mer-mer [mɛrmɛr] adj. inv. QUÂN *Missile mer-mer*: Tên lửa hải đối hải (trên các tàu chiến bắn nhau trên biển).

méro- Từ tố có nghĩa là "phần".

mérostomes [mɛrɔstɔm] n. m. pl. ĐỘNG Lóp giáp cổ (động vật chân khớp).

mérou [mɛru] n. m. Cá song. *Certains mérous pèsent plus de 100kg*: Một số con cá song nặng hơn 100kg.

mérovingien, ienne [mɛrɔvɛ̃ʒjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. SỬ Thuộc dòng vua Mèrôvê; thuộc triều đại vua Mèrôvê; thuộc thời kỳ các dòng vua Mèrôvê trị vì. ▷ Subst. *Les Mérovingiens*: Các vua dòng Mèrôvê (tộc người Phrăng, trị vì xứ Gôn sau cuộc chinh phục của Clovis (481-511) và bị các dòng vua Carolanh đánh bại năm 751).

merrain [mɛrɛ̃] n. m. 1. KỸ Gỗ ván thùng. 2. SÁNDÔN Thân gạc (huơu, nai).

mer-sol [mɛrsɔl] adj. inv. QUÂN *Missile mer-sol*: Tên lửa từ biển bắn vào đất liền.

mérule [mɛryl] n. m. hay f. THỰC Nấm mục.

merveille [mɛrvɛj] n. f. 1. Cũ hay Văn Kỳ diệu, tuyệt vời, tuyệt diệu. ▷ Loc. *C'est (ce n'est pas) merveille que...: Kỳ diệu thay... (thường thôi, chẳng có gì phi thường...)*. 2. Cái đáng chiêm ngưỡng, vật kỳ diệu, kỳ quan; người đáng chú ý, gây ngạc nhiên. *Les Sept Merveilles du monde*: Bảy kỳ quan thế giới. -Bóng và thường Mía *C'est la huitième merveille du monde*: Đó là kỳ quan thứ tám của thế giới. ▷ *Faire merveille* hay *faire des merveilles*: Lập kỳ công, kỳ tích, làm điều huyền diệu. ▷ *Promettre monts et merveilles*: Hứa huơu hứa vuơu; hứa hão. ▷ Loc. adv. *À merveille*: Rất tốt, tuyệt vời. 3. BẾP Bánh rán cắt.

merveilleusement [mɛrvɛjɔzmɔ̃] adv. Tuyệt vời, tuyệt diệu.

merveilleux, euse [mɛrvɛjɔ̃, ɔz] adj. và n. 1. adj. Kỳ diệu, đáng thần phục, đáng chiêm ngưỡng. *Une œuvre merveilleuse*: Một tác phẩm kỳ diệu. ▷ Hảo hạng, tuyệt vời. *Un vin merveilleux*: Rượu vang hảo hạng. -*C'est une merveilleuse interprète de Claudel*: Đó là một nữ diễn giả tuyệt vời về Claudel. ▷ Huyền bí, siêu nhiên. *Les pouvoirs merveilleux de la pierre philosophale*: Sức

manh huyền bí của hòn đá tạo vàng. 2. n. m. Kỳ lạ, phi thường, lạ lùng. ▷ Sự kỳ diệu, huyền diệu, lạ lùng, phi thường, kỳ dị, huyền bí. *Le merveilleux dans l'épopée*: Sự huyền diệu trong bản sử thi. -Loại truyện thần bí, huyền bí, huyền diệu. *Le merveilleux, le fantastique et l'étrange*: Thể loại truyện huyền bí, truyện hư ảo và truyện kỳ dị. 3. n. f. SỬ Thiếu phụ trẻ duyên dáng kỳ lạ ở thời Đốc chính (Pháp).

mérycisme [mɛrisism] n. m. Y Chứng nhai lại (của người)

merzlota [mɛrzlɔta] n. f. ĐỊA Tầng đông giá.

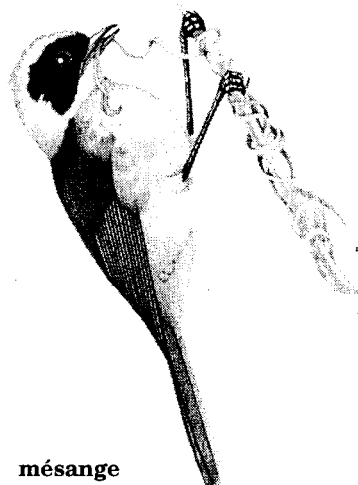
mes V. mon.

més- V. mé-.

mésalliance [mezaljãs] n. f. Cuộc hôn nhân không tương xứng.

mésallier (se) [mezalje] v. pron. [11] Cưới người không tương xứng, kết hôn với người không đáng đối, xứng đôi.

mésange [mezãʒ] n. f. Chim sẻ ngô.



mésange



mésaventure [mezavɔtyʁ] n. f. Điều không may, điều rủi ro; tai nạn, tai họa. *Mésaventures au cours d'un voyage*: Những điều rủi ro trong chuyến đi.

mescaline [meskalin] n. f. Metcalin.

mesclun [mesklɔ̃] n. m. Xa lát mesclun (nguyên xuất xứ từ Liguria, Pháp).

mesdames, mesdemoiselles V. madame, mademoiselle.

mésencéphale [mezãsefal] n. m. GPHÁU Não giữa.

mésenchyme [mezãʃim] n. m. GPHÁU Mô giữa, trung mô.

mésentente [mezãtãt] n. f. Sự bất hòa, sự không hiểu nhau.

mésentère [mezũter] n. m. GPHÁU Màng treo ruột.

mésentérique [mezũterik] adj. GPHÁU Thuộc màng treo ruột.

mésestime [mezestim] n. f. Văn Sự thiếu kính trọng, sự coi thường.

mésestimer [mezestime] v. tr. [1] Văn Đánh giá thấp. *Mésestimer un artiste, son talent: Đánh giá thấp một nghệ sĩ, tài năng của ông ta.*

mésintelligence [mezẽtelizũs] n. f. Sự thiếu hiểu biết lẫn nhau, sự bất hòa.

mesmérien, ienne [mesmerjẽ, jen] adj. Học Theo thuyết Metme, thuyết từ tính động vật.

mesmérisme [mesmerism] n. m. Học Thuyết Metme, thuyết từ tính động vật.

méso- Tiền tố có nghĩa là "ở giữa".

mésocarpe [mezokarp] n. m. THỰC VỎ quả giữa. *Le mésocarpe des drupes et des baies est charnu: Vỏ quả giữa các quả hạch và quả mọng là phần thịt.*

mésoderme [mezoder̃m] hay **mésoblaste** [mezoblast] n. m. SINH Lá phôi giữa.

mésolithique [mezolitik] adj và n. m. TIẾNSỬ Thời đại đồ đá giữa. > N. m. *Le Mésolithique (v. 10.000 – v. 5.000 av. J.-C. marque les débuts de la sédentarisation agricole: Thời đại đồ đá giữa (khoảng 10.000–5.000 năm trước CN) đánh dấu sự khởi đầu của việc định cư trong nông nghiệp.*

mésomère [mezom̃er] adj. HOÁ Mezome, trung phân. *Le benzène, l'acide sulfurique, l'oxychlorure de phosphore sont des corps mésomères: Benzen, axit sunfuric, oxyclorua phốt pho là các chất mezome (trung phân).*

mésomérie [mezomeri] n. f. HOÁ Hiện tượng mezome, hiện tượng trung phân.

mésomorphe [mezom̃ɔrf] adj. và n. 1. HOÁ Thể trung gian (giữa thể kết tinh và thể lỏng). *Les cristaux liquides sont des corps mésomorphes: Các tinh thể lỏng là chất ở thể trung gian.* 2. NHÂN Dạng dày và vuông (trong bảng phân loại theo 3 kiểu của W.H.Sheldon). – Subst. *Un (une) mésomorphe: Người dạng dày (thô) và vuông.*

méson [mezõ] n. m. VLIHTNHÂN Mezon.

mésonique [mezõnik] adj. VLIHTNHÂN Thuộc mezon.

mésopotamien, ienne [mezopõtamjẽ, jen] adj. và n. Thuộc miền Mêdôpôtami (nằm giữa sông Tigro và sông Ophrat, Irac ngày nay); miền Lưỡng Hà. *Civilisation mésopotamienne: Nền văn minh Mêdôpôtami, nền văn minh Lưỡng Hà.* > Subst. *Les Mésopotamiens: Người xứ Mêdôpôtami, người miền Lưỡng Hà.*

mésosphère [mezosf̃er] n. f. THIÊN Tầng giữa khí quyển (nằm ở độ cao 40–80km).

mésothorax [mezot̃ɔraks] n. m. ĐỘNG Ngực giữa (của sâu bọ).

mésothorium [mezot̃ɔrjõm] n. m. Mezotori (đồng vị phóng xạ, dùng để chữa một số loại ung thư).

mésozoïque [mezozõik] adj. và n. m. ĐCHẤT Mezozoi, địa trung sinh. *Terrains mésozoïques: Đất đại địa trung sinh.* > N. m. *Le Mésozoïque: Địa trung sinh.*

mesquin, ine [meskẽ, in] adj. 1. (Nói về vật) Tì tiện, dẽ tiện, dẽ hèn, hẹp hòi. *Procédés mesquins: Cách thức tì tiện, biện pháp tì tiện.* 2. (Nói về người) Nhỏ mọn, tầm thường, hẹp, xoàng. – *Par ext. Esprit mesquin: Đầu óc hẹp hòi.* 3. Hà tiện, bủn xỉn, keo kiệt. *Somme mesquine: Mòn tiền keo kiệt.*

mesquinement [meskinmã] adv. Tì tiện; bủn xỉn.

mesquinerie [meskiñri] n. f. 1. Tính tì tiện, dẽ tiện, dẽ hèn, hẹp hòi; sự nhỏ mọn, tầm thường. *La mesquinerie de ces accusations: Sự tì tiện của những lời buộc tội đó.* – *Agir avec mesquinerie: Hành động dẽ tiện.* > Sự hà tiện, bủn xỉn. 2. Hành động tì tiện, dẽ tiện. *Il est capable de mesquineries sordides: Nó có khả năng hành động tì tiện bẩn thỉu.*

mess [mes] n. m. Phòng ăn (của sĩ quan và hạ sĩ quan một đơn vị).

message [mesaʒ] n. m. 1. Việc ủy thác, sứ mệnh. *Être chargé, s'acquitter d'un message: Được ủy thác, làm tròn sứ mệnh.* 2. Thư tín, lời truyền đạt, tin tức, thông cáo, thông điệp. *Recevoir, transmettre un message: Nhận, truyền tin tức.* – *Message téléphonique: Tin được truyền đạt bằng điện thoại.* > *Message publicitaire: Thư tín quảng cáo.* 3. Thông điệp. *Film à message: Phim dạng thông điệp.* 4. LUẬT HIẾNPHÁP Thông báo chính thức của quốc trưởng trước quốc hội. 5. Thông báo (tín hiệu học, điều khiển học). > TIN Thông báo (tín học), thông tin trên máy tính.

messenger, ère [mesaʒe, ʒ̃er] n. 1. Người đưa tin, sứ giả. 2. Điều báo hiệu trước. *Les hirondelles sont les messagères du printemps: Chim én báo hiệu mùa xuân.* 3. SINH ARN messenger (viết tắt A.R.N.m): ARN phân tử truyền thông tin di truyền.

messagerie [mesaʒ̃ri] n. f. 1. Cũ Sự vận chuyển hành khách và thư tín bằng xe cộ vào những ngày cố định. > Mới Dịch vụ vận tải hàng hóa; văn phòng dịch vụ vận tải hàng hóa. *Entrepreneur de messageries: Chủ hãng vận tải hàng hóa.* – *Messageries maritimes: Vận tải hàng hóa đường biển.* – *Messageries de presse: Hãng vận tải tốc hành thư tín báo chí.* *Nouvelles Messageries*

de la presse parisienne: Các hãng vận tải tốc hành mới về thu tín báo chí ở Paris. 2. Công việc thông tin bằng một hệ thống viễn thông tự động.

messaline [mesalin] n. f. Lũithời Đản bà trụ lạc, bê tha, hư hỏng.

messe [mes] n. f. 1. Lễ mixa, lễ ban thánh thể. *Célébrer la messe*: Cử hành lễ mixa. *—Aller à la messe*: Đi dự lễ mixa (ở nhà thờ). *Par ext.* Làm, thi hành, thực hiện. *Il y a longtemps que je ne vais plus à la messe*: Đã lâu rồi tôi không làm chuyện đó nữa. *—Livre de messe*: Kinh mixa. *Messe de minuit*: Lễ Mixa đêm Noel. ▷ *Messe basse*: Lễ mixa đọc kinh thầm. *—Bóng Thân Faire des messes basses*: Nói thầm, trao đổi riêng với ai (để người thứ ba khỏi nghe thấy). ▷ *Messe noire*: Lễ của phù thủy. 2. Nhạc lễ mixa. "*Messe en si mineur*", de J.-S. Bach: "Bản nhạc lễ mixa cung Si thứ" của J.S.Bach.

messeoir [meswar] v. intr. [44] Văn Không hợp, không xứng, không thích hợp, không thích đáng. *Ce déguisement messied à votre âge*: Đồ giả trang này không hợp với tuổi anh.

messianique [mesjanik] adj. Thuộc Chúa cứu thế, thuộc sự xuất hiện của Chúa cứu thế. *Espoirs messianiques*: Những hy vọng về sự xuất hiện của Chúa cứu thế – Thuộc thuyết cứu thế.

messianisme [mesjanism] n. m. Thuyết cứu thế.

messidor [mesidɔʁ] n. m. Tháng gặt hái (19 hay 20 tháng 6; 19 hay 20 tháng 7, lịch Cộng hòa, Pháp).

messie [mesi] n. m. Chúa cứu thế. ▷ *Bóng, Thân Attendre qqn comme le Messie*: Chờ ai như chờ Chúa cứu thế.

messieurs V. monsieur.

messin, ine [mesɛ̃, in] adj. và n. Thuộc thành phố Metz (Pháp). *Le pays messin*: Xứ Metz.

messire [mesir] n. m. Ngài, đức ông.

1. **mestre** hay **meistre** [mestr] n. m. Hái Mát hay *arbre de mestre*: Cột buồm cái.

2. **mestre** [mestr] n. m. Sứ *Mestre de camp*: Trung đoàn trưởng (thế kỷ XVI–XVII).

mesurable [mæzyrabl] adj. Có thể đo được.

mesurage [mæzyʁaʒ] n. m. Kỹ Sự đo.

mesure [m(ə)zyʁ] n. f. I. 1. Sự đo. *Mesure d'une distance au mètre près*: Sự đo khoảng cách gần một mét. *—Appareil de mesure*: Máy đo. 2. Số đo, kích thước. *Vérifier une mesure*: Kiểm tra số đo. *—Prendre les mesures d'une pièce d'étoffe*: Đo kích thước một miếng vải. ▷ *Partic.* Kích thước (cơ thể một người). *Vêtement fait aux mesures de qqn, sur mesure*: Quần áo may đo (theo kích thước của ai).

—Ellipt. *Le sur mesure est toujours plus cher que le prêt-à-porter*: Quần áo may đo bao giờ cũng đắt hơn quần áo may sẵn. —*Bóng Sur mesure*: Áp dụng riêng cho, thích hợp riêng cho (một người, một hoàn cảnh, một mục đích). 3. Đơn vị đo lường. *Le mètre, mesure de longueur*: Mét là đơn vị đo chiều dài. *—Le système des poids et mesures*: Hệ trọng lượng và đo lường. ▷ *Bóng Commune mesure*: Thước đo chung, sự so sánh có thể thiết lập (giữa hai người, hai sự vật, hai hoàn cảnh). *Il n'y a pas de commune mesure entre lui et eux*: Không thể có sự so sánh giữa ông ta và họ. *Au point de vue de la qualité, ces articles sont sans commune mesure*: Về mặt chất lượng, các mặt hàng này không thể so sánh với nhau được. *—Faire deux poids, deux mesures*: Phán xử không công bằng, bên trọng bên khinh, thiên vị. 4. Đồ đựng (bình, chậu, dậu, thùng...) dùng để đo. *Mesures en bois (pour les grains), en étain (pour les liquides)*: Các đồ đựng bằng gỗ (để đựng hạt), các đồ đựng bằng thiếc (để đựng đồ lỏng). ▷ *Lượng chứa trong đồ đựng*. *Mesure d'avoine*: Thùng yến mạch. *—Versez une mesure de lait pour deux mesures d'eau*: Hãy đổ một lượng sữa vào hai lượng nước. 5. *Bóng Giá trị, năng lực của một người, tài năng, khả năng, trình độ*. *Il a donné toute sa mesure, toute la mesure de son talent, dans cette affaire*: Anh ta đã đem hết tài năng ra để làm việc đó. 6. *Loc.* *A la mesure de: Tỷ lệ với, cân xứng với. Une réussite à la mesure de son talent*: Sự thành công tương xứng với tài năng. ▷ *Dans la mesure où: Trong phạm vi mà. Dans la mesure où je peux vous aider, je le ferai*: Trong phạm vi mà tôi có thể giúp anh thì tôi sẽ giúp. *—Dans la mesure du possible*: Trong chừng mực có thể. ▷ *Loc. conj.* *À mesure que*: Cứ càng... thì càng. *Les troupes ennemies fuyaient à mesure que nous avançons*: Chúng tôi càng tiến thì địch càng bỏ chạy, chúng tôi tiến tới đâu thì địch bỏ chạy tới đó. ▷ *Adv.* *Au fur et à mesure*. V. fur. 7. Khuôn, nhịp, từng đoạn dài bằng nhau. *—NHẠC Nhịp, khuôn nhịp. Barre de mesure*: Vạch nhịp. *—Battre la mesure*: Đánh nhịp. *Mesure à trois temps*: Nhịp ba. *—Chanter, danser en mesure*: Hát, múa theo nhịp. 8. Tâm guom (để đánh hay độ guom). *Être en mesure, hors de mesure*: Ở trong tâm guom, ngoài tâm guom. ▷ *Loc. Bóng và Thụng* *Être en mesure de*: Có khả năng, có thể. *Il n'est pas en mesure de marcher*: Nó không thể bước đi được. II. 1. Chừng mực, giới hạn. *Dépasser la mesure*. Vượt giới hạn, quá đáng. ▷ *Une jalousie sans mesure*: Sự ghen tuông quá đáng. *—Outre mesure*: Quá đáng, quá thể, quá đổi. 2. Sự đúng mức, sự chừng mực, điềm tĩnh. *Avoir le sens*



de la mesure: Có tinh thần điềm tĩnh, chừng mực. Dépenser avec mesure: Chi tiêu có chừng mực. III. Biện pháp. Il a pris des mesures pour que cela ne se reproduise plus: Ông ta đã áp dụng các biện pháp để điều đó không xảy ra nữa. Mesures fiscales impopulaires: Các biện pháp thuế khóa không hợp lòng dân.

mesuré, ée [məzyrɛ] adj. 1. Có chừng mực, có nhịp độ. —Pas mesurés: Bước đi chậm rãi. 2. Cân thận, thận trọng, đắn đo, cân nhắc, dè dặt. Paroles mesurées: Lời nói thận trọng.

mesurer [məzyrɛ] I. v. tr. [1] 1. Đo, đong, lường, đo lường, lượng chừng. Mesurer un champ: Đo ruộng. 2. (Abstrait.) Ước lượng, đánh giá. Mesurer l'étendue du désastre: Đánh giá mức độ phạm vi của tai họa. Mesurer la portée d'un projet: Đánh giá tầm cỡ của một dự án. 3. Đo sức, so tài (với ai, cái gì). Mesurer sa force avec (hay contre) qqn: Đo sức với ai. 4. Làm cho cân xứng, tương xứng. Mesurer le châtiment à la faute: Làm cho sự trừng phạt tương xứng với lỗi lầm. 5. Cân nhắc, đắn đo, dè dặt. Mesurer ses paroles: Cân nhắc lời nói. 6. Cho, cung cấp một cách dè sẻn, ít ỏi. Le temps nous est mesuré: Thời gian đối với chúng ta eo hẹp lắm. II. v. intr. Đo được. Ce mur mesure deux mètres: Bức tường này đo được hai mét. —Có thân hình đo được. Il mesure un mètre quatre-vingts: Anh ấy có thân hình đo được (= cao) một mét tám mươi. III. v. pron. 1. (Passif.) Được đo. Le bois se mesure en stères: Gỗ được đo bằng xtero. 2. Se mesurer à, avec qqn: Đo sức với ai.

measureur [məzyrœʁ] n. m. 1. Người đo, nhân viên đo lường, thợ đo (may quần áo). 2. Máy đo.

mésuser [mezyzɛ] v. tr. indir. [1] Vần Mésuser de: Dùng sai, dùng bậy, lạm dụng. Mésuser de sa liberté: Lạm dụng sự tự do của mình.

mét(a)– Từ tố có nghĩa là "sau", "bên kia".

méta [meta] n. m. Meta (viết tắt của Métaldéhyde; chất metandehit dưới hình thức thoi nhỏ, dùng làm chất đốt).

metabole [metabol] adj. ĐỘNG Thuộc sâu bọ có biến thái.

metabolique [metabolik] adj. SINH Chuyển hóa.

metabolisme [metabolism] n. m. SINH Sự chuyển hóa. > † Métabolisme de base hay basal: Sự chuyển hóa cơ bản.

metabolite [metabolit] n. m. SINH Chất chuyển hóa.

metacarpe [metakarp] n. m. GPHÁU Xương bàn tay.

métacarpien, ienne [metakarpjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. GPHÁU Thuộc xương bàn tay. > N. m Đốt xương bàn tay.

métacentre [metasɑ̃tr] n. m. LÝ Tâm nghiêng (của vật nổi).

métairie [metɛri] n. f. 1. Đất ruộng làm rē, ruộng do tá điền làm. 2. Nhà cửa, nơi ở trên đất làm rē.

métal, aux [metal, o] n. m. 1. Kim loại. Métaux précieux: Kim loại quý (vàng, bạc, platin). Métal natif hay vierge: Kim loại tự nhiên (tìm thấy trong tự nhiên ở trạng thái thuần khiết). Métaux de transition: Kim loại phải qua chuyển tiếp. > Chất kim loại. Métal blanc: Chất kim loại trắng. 2. HUY Les métaux: Vàng và bạc. 3. BÔNG VẢI Chất liệu con người, nền tảng tính cách. De quel métal est-il donc fait? Nó là người như thế nào?

métalangage [metalɑ̃gɑʒ] n. m. NGÔN Siêu ngôn ngữ, ngôn ngữ dùng để miêu tả một ngôn ngữ tự nhiên. Toute langue naturelle est à la fois cette langue et son propre métalangage: Mọi ngôn ngữ tự nhiên đồng thời vừa là nó, vừa là siêu ngôn ngữ của chính nó. Đồng métalangue.

métalange [metalɑ̃g] n. f. NGÔN Đồng métalangue.

métaldéhyde [metaldeid] n. m. HOÁ Metandehit.

métalinguistique [metalɛ̃gysistik] adj. NGÔN Thuộc về siêu ngôn ngữ.

métallescent, ente [metal(l)esɑ̃, ɑ̃t] adj. Lóng lánh như kim loại; có ánh kim.

métallifère [metal(l)ifɛr] adj. Có chứa kim loại. Sol métallifère: Đất có chứa kim loại.

métallique [metal(l)ik] adj. 1. Bằng kim loại. Pont métallique: Cầu bằng kim loại. 2. Thuộc kim loại. Un son métallique: Tiếng kim. > BÔNG VOIX métallique: Giọng kim. 3. HOÁ Élément non métallique: Nguyên tố không phải kim loại.

métallisation [metal(l)izasjɔ̃] n. f. KỸ Sự mạ kim loại.

métallisé, ée [metal(l)izɛ] adj. Peinture métallisée: Bức tranh được kim loại hóa (bề mặt chứa một lớp bột kim loại làm cho nó lóng lánh).

métalliser [metal(l)ize] v. tr. [1] 1. Kim loại hóa (bề mặt một bức họa...). 2. HOÁ KỸ Mạ kim loại.

métallo [metalɔ] n. m. Thân Thợ luyện kim, công nhân kim khí.

métallo– Từ tố có nghĩa là "mỏ", "sản phẩm của mỏ".

métallographie [metalografɪ] n. f. KỸ Kim tướng học (nghiên cứu cấu tạo và đặc tính riêng của kim loại và hợp kim).

Métallographie au microscope, aux rayons X: Kim tương học hiển vi, kim tương học tia X.

métallographique [metalografik] adj. Kỹ Thuộc kim tương học.

métalloïde [metal(l)oid] n. m. HOÁ 1. Lỗi thời Không phải kim loại. 2. Mọi Á kim. *Le silicium, le germanium, l'antimoine sont des métalloïdes: Silic, germani, angtimoan là các á kim. Đồng semi-métal.*

métalloplastique [metaloplastik] adj. Kỹ Dẻo kim loại. *Joint métalloplastique: Miếng đệm dẻo kim loại.*

métallurgie [metalʁʒi] n. f. 1. Kỹ thuật luyện kim. 2. Ngành luyện kim, ngành kim khí. *▷ Métallurgie de transformation: Ngành cơ khí chế tạo.*

métallurgique [metalʁʒik] adj. Thuộc luyện kim; cơ khí chế tạo.

métallurgiste [metalʁʒist] adj. và n. m. Thuộc luyện kim, làm ở ngành luyện kim. *Ingénieur métallurgiste: Kỹ sư luyện kim. ▷ N. m. Thợ luyện kim, thợ cơ khí chế tạo. -(Tất, Thân) Un métallo, des métallus.*

métalogique [metalɔʒik] adj. và n. f. 1. adj. LÓGIC Siêu logic. 2. n. f. Thuyết về siêu logic.

métamathématique [metamatematik] n. f. LÓGIC Siêu toán học.

métamère [metamer] n. m. ĐỘNG Đốt (cơ thể).

métamérisé, ée [metamerize] adj. ĐỘNG Có đốt, phân đốt.

métamorphique [metamɔʁfik] adj. ĐCHẤT Biến chất. *Le micaschiste est une roche métamorphique: Đá phiến mica là một loại đá biến chất. Đồng cristallophyllien.*

métamorphiser [metamɔʁfize] v. tr. [1] ĐCHẤT Làm biến chất (của đá).

métamorphisme [metamɔʁfism] n. m. ĐCHẤT Sự biến chất (về khoáng vật, về cấu trúc... của đá).

métamorphosable [metamɔʁfozabl] adj. Có thể biến hóa, có thể biến đổi, có thể đổi khác.

métamorphose [metamɔʁfoz] n. f. 1. Sự biến hình, sự biến thái. *La métamorphose des bourgeons en fleurs et en feuilles: Biến thái của nụ thành hoa và thành lá. ▷ Spécial. Sự hóa thân, sự biến hóa. Les métamorphoses de Jupiter: Những sự hóa thân của Jupiter.* 2. Quá trình thay hình đổi dạng của một số động vật từ ấu trùng tới trạng thái trưởng thành (bò sát, sâu bọ...); sự biến thái. 3. Bông Sự biến dạng, biến tính, biến chất, sự biến đổi, sự đổi khác. *Métamorphoses d'un comédien, d'un caractère, d'un paysage: Sự thay đổi hình dạng của diễn viên hài, sự biến tính, sự biến đổi của phong cảnh.*

métamorphoser [metamɔʁfoze] I. v. tr. [1] 1. Biến hóa, đổi hình, biến hình. *Zeus métamorphose Niobé en rocher: Thần Dớt đã biến hóa Niobê thành tảng đá.* 2. Bông Làm thay đổi sâu sắc, làm biến dạng, biến tính, biến chất. *Son succès l'a métamorphosé: Sự thành công đã làm anh ta thay đổi sâu sắc. ▷ v. pron. Hypothèses qui se métamorphosent en affirmations: Giả thiết biến thành khẳng định.* II. v. pron. ĐỘNG Biến thái, biến hình. *Le ver à soie se métamorphose en bombyx: Con tằm biến thái thành con ngài.*

métaphase [metafaz] n. f. SINH Kỳ giữa (phân bào).

métaphore [metafɔʁ] n. f. Phép ẩn dụ. *"Le printemps de la vie", "fondre en larmes" sont des métaphores: "Mùa xuân cuộc đời", "tan thành nước mắt" là những ẩn dụ.*

métaphorique [metafɔʁik] adj. 1. Ẩn dụ. *Sens métaphorique: Nghĩa ẩn dụ.* 2. Dùng nhiều ẩn dụ. *Style métaphorique: Bút pháp dùng nhiều ẩn dụ.*

métaphoriquement [metafɔʁikmɔ̃] adv. Theo lối ẩn dụ.

métaphosphorique [metafɔʁfɔʁik] adj. HOÁ Metaphosphoric (các axit gốc phospho).

métaphyse [metafiz] n. f. GPHÁU Đoạn giữa thân xương và đầu xương ống.

métaphysicien, ienne [metafizisjɛ̃, jen] n. Nhà siêu hình học; người siêu hình.

métaphysique [metafizik] n. f. 1. Siêu hình học. *-Par ext. Mọi lý thuyết trừu tượng nói chung. Les Fondements de la métaphysique des mœurs: "Nền tảng lý thuyết trừu tượng về phong tục" (tên một tác phẩm của Kant).* *▷ Adj. Thuộc siêu hình. Certitude métaphysique: Sự xác thực có tính chất siêu hình.* 2. Par ext. Bí hiểm, khó hiểu, trừu tượng. *Je n'entends rien à toute métaphysique: Trừu tượng quá, tôi chẳng hiểu gì cả.*



métaplasie [metaplazi] n. f. SINH Dị sản.

métapsychique [metapsifik] n. f. và adj. Siêu tâm lý, siêu linh. Đồng parapsychologie. *▷ Adj. Phénomènes métapsychiques: Hiện tượng siêu tâm lý.*

métastable [metastabl] adj. HOÁ Bền giả, giới ẩn. *La surfusion d'un liquide est un équilibre métastable: Sự chậm đông của một chất lỏng là sự cân bằng bền giả (giới ẩn).*

métastase [metastaz] n. f. Y Sự di căn. *Les métastases s'effectuent par voie sanguine ou par voie lymphatique: Sự di căn thực hiện qua đường máu hoặc đường bạch huyết.*

métatarse [metatars] n. m. GPHÁU Xương bàn chân.

métatarsien, ienne [metatarsjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. m. GPHẤU Thuộc xương bàn chân. ▷ N. m. Đốt xương bàn chân.

métathériens [metaterjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp hậu thú. *L'ordre des marsupiaux regroupe les seules espèces de métathériens qui subsistent: Bộ thú có túi tập hợp các loài hậu thú duy nhất còn sống sót.*

métathèse [metatez] n. f. NGÔN Hiện tượng đổi chỗ hoặc xen vào giữa của âm vị, âm tiết trong một từ, một nhóm từ. "*Berbis*" (XI s.) est devenu "*brebis*" en français moderne par métathèse: Từ "*berbis*" (thế kỷ XI) đã trở thành từ "*brebis*" trong tiếng Pháp hiện đại thông qua hiện tượng đổi chỗ âm vị.

métathorax [metatɔʁaks] n. m. ĐỘNG Ngực sau (sâu bọ).

métayage [metajaʒ] n. m. Sự phát canh thu tô; sự làm rờ. *Le métayage est de plus en plus remplacé par le fermage: Chế độ phát canh thu tô dần dần được thay thế bằng chế độ lĩnh canh.*

métayer, ère [meteje, ɛʁ] n. Người làm rờ, tá điền.

métazoaire [metazɔʁɛ] n. m. ĐỘNG Động vật đa bào.

météil [mete] n. m. NÔNG Sự trộn lẫn lúa mì - mạch đen (gieo và gặt trong cùng một ruộng).

métempsycose [metɔpsikoz] n. f. TRIẾT, TÔN Sự luân hồi; thuyết luân hồi. *La croyance en la métempsycose constitue le fondement du brahmanisme: Đức tin vào sự luân hồi là nền tảng của đạo Bà la môn.*

météo [meteo] n. f. và adj. Thân Viết tắt của *météorologie, météorologique.*

météore [meteɔʁ] n. m. 1. KHTUỐNG Cũ hay Học Hiện tượng khí quyển, khí tượng. *Météores gazeux (vent, tempête, orage), aqueux (pluie, neige, brouillard, etc), lumineux (halo, arc-en-ciel, etc), électriques (foudre, tonnerre, orages magnétiques, etc): Khí tượng (gió, lốc, bão), hiện tượng thủy văn (mưa, tuyết, sương mù...), hiện tượng ánh sáng trong khí quyển (quầng, ráng, cầu vồng...), hiện tượng phóng điện trong khí quyển (sấm, chớp, bão từ...).* 2. THIÊN Thủy tinh Thiên thạch, sao băng. 3. BÓNG Người hiển hách nhất thời (sáng chói như sao băng và chóng tắt).

météorique [meteɔrik] adj. Thuộc khí tượng; thuộc sao băng.

météorisation [meteɔrizasjɔ̃] n. f. 1. CHÚNG trưởng bụng. ▷ 1THÚ Chúng khó tiêu (ở loài nhai lại, do ăn phải cỏ ướt).

météoriser [meteɔrize] v. tr. [1] 1. Làm trưởng bụng; làm khó tiêu.

météorisme [meteɔrism] n. m. 1. Sự trưởng bụng.

météorite [meteɔrit] n. m. hay f. Đá trời, mảnh thiên thạch rơi vào khí quyển trái đất.

météoritique [meteɔritik] adj. Thuộc đá trời, thiên thạch.

météorologie [meteɔʁɔlɔʒi] n. f. Khí tượng học. Viết tắt *météo.*

météorologique [meteɔʁɔlɔʒik] adj. Thuộc khí tượng học. *Navire, station météorologiques: Tàu khí tượng, trạm khí tượng. Bulletin météorologique: Bản tin khí tượng.*

météorologiste [meteɔʁɔlɔʒist] hay **météorologue** [meteɔʁɔlɔʒ] n. Nhà khí tượng học.

métèque [metek] n. m. 1. CỠHY Kiểu dân (trong một thành phố Cổ Hy Lạp). 2. Khinh Kiều dân, người nước ngoài (nhất là người nước ngoài da ngăm ngăm).

méthacrylique [metakrilik] adj. HOÁ Acide *méthacrylique* ($\text{CH}_2\text{-C}(\text{CH}_3)\text{-COOH}$): Axit metacrilic. *Résines méthacryliques: Nhựa metacrilic.*

méthanal [metanal] n. m. HOÁ Metanala. Đồng formaldéhyde.

méthane [metan] n. m. HOÁ Metan.

méthanier [metanje] n. m. Tàu chuyên chở khí đốt lỏng.

méthanol [metanol] n. m. HOÁ Metanol.

méthémoglobine [metemɔglobin] n. f. SINH Huyết cầu tố có nguyên tử sắt ở dạng sắt feric nên không có khả năng tải ôxy.

méthionine [metjɔnin] n. f. SINH Metionin.

méthode [metɔd] n. f. 1. TRIẾT Phương pháp, bước đi hợp lý (để nhận thức hoặc chứng minh chân lý). "*Discours de la méthode*" (Descartes): "*Luận về phương pháp*" (của Đề các). 2. Phương pháp, cách thức. *Méthode d'enseignement: Phương pháp giảng dạy. Méthodes de fabrication d'un produit: Cách thức chế tạo một sản phẩm. Animaux classés selon la méthode de Cuvier: Động vật được phân loại theo phương pháp của Cuvier.* -Thân Cách, cách làm, cách tiến hành. *Je connais la méthode pour le convaincre: Tôi biết cách thuyết phục nó.* 3. Sách dạy phương pháp (làm gì). *Méthode de piano: Sách dạy phương pháp chơi piano.* 4. Có phương pháp, biết sắp xếp ý tứ hợp lý, biết cách làm có trật tự và logic. *Avoir de la méthode: Có phương pháp. Livre composé sans méthode: Cuốn sách bố cục thiếu trật tự và logic.*

méthodique [metɔdik] adj. 1. Có phương pháp, có hệ thống. *Recherches méthodiques: Nghiên cứu có hệ thống. Đồng systématique.*

2. Có trật tự và logic. *Esprit méthodique: Đầu óc có trật tự và logic.*

methodiquement [metodikmã] adv. Có phương pháp; có trật tự và logic.

methodisme [metodism] n. m. TÔN Giáo lý giám lý -Dòng giám lý. *Le methodisme accorde une large part à l'initiative individuelle, à l'inspiration de ses membres, laïcs ou pasteurs: Dòng giám lý coi trọng sáng kiến cá nhân, coi trọng cảm hứng của các thành viên dù là người thế tục hay là mục sư.*

methodiste [metodist] adj. và n. TÔN Thuộc dòng giám lý. *Eglise methodiste: Nhà thờ dòng giám lý.* ▷ Subst. Tín đồ giám lý. *Les methodistes sont environ 20 millions dans le monde: Tín đồ giám lý có khoảng 20 triệu người trên thế giới.*

methodologie [metodoloji] n. f. 1. TRIẾT Phương pháp luận (nghiên cứu các phương pháp của các khoa học khác nhau). 2. THỌNG Phương pháp (áp dụng cho một lĩnh vực khoa học, nghiên cứu riêng).

methodologique [metodolojik] adj. Thuộc về phương pháp.

méthylacrylique V. méthacrylique.

méthyle [metil] n. m. HOÁ Metila.

méthylène [metilen] n. m. 1. THƯƠNG Rượu metilic. 2. HOÁ Metilen. ▷ *Bleu de méthylène: Xanh metilen.*

méthylique [metilik] adj. HOÁ Metilic. *Alcool méthylique hay méthanol: Rượu metilic hoặc metanon (dùng để chế tạo formol và làm dung môi).*

méthylorange [metilɔʁɑ̃ʒ] n. m. HOÁ Metila da cam, heliantin.

méticuleusement [metikyløzmã] adv. Tỉ mỉ.

méticuleux, euse [metikylø, øz] adj. 1. Đắc đo, thận trọng, chu đáo. 2. Tỉ mỉ. *Esprit méticuleux d'un chercheur: Đầu óc tỉ mỉ của một nhà nghiên cứu.* 3. Cần chăm sóc chu đáo, tỉ mỉ. *Travail méticuleux: Công việc cần chăm sóc chu đáo, công việc tỉ mỉ.*

méticulosité [metikyløzite] n. f. 1. Tính tỉ mỉ, tính thận trọng, chu đáo. (của người). 2. Tính tỉ mỉ (của một hoạt động). *La méticulosité du métier d'horloger: Tính tỉ mỉ của nghề đồng hồ.*

métier [metje] n. m. I. 1. Nghề, nghề nghiệp (để kiếm sống). *Le métier de menuisier: Nghề thợ mộc. Apprendre un métier: Học một nghề. Corps de métier: Đoàn thể nghề nghiệp.* 2. Nghề (loại lao động). *Écrivain qui connait bien son métier: Nhà văn giỏi nghề. Un métier fatigant, bien rétribué, dangereux: Nghề nặng nhọc, nghề được trả thù lao nhiều, nghề nguy hiểm. Un homme du métier:*

Người có tay nghề, người thạo việc, người có chuyên môn, chuyên gia. ▷ Prov. *Il n'y a pas de sot métier: Mọi nghề đều đáng quý.* 3. Tay nghề. *Cet acteur a du métier: Diễn viên có tay nghề.* II. Kĩ Máy dệt. *Métier à tisser: Máy dệt.* ▷ Khung. *Métier à broder: Khung thêu.* ▷ Loc. Bông *"Vingt fois sur le métier remettez votre ouvrage"* (Boileau): *"Hãy làm đi làm lại cho cẩn thận".*

métis, isse [metis] adj. và n. 1. Lai, lai giống (người). -N. *Un Eurasien est un métis né d'un(e) Européen(ne) et d'un(e) Asiatique: Người lai Âu -Á là một người lai sinh ra từ một người châu Âu và một người châu Á.* 2. ĐỘNG Lai, lai giống (động vật). 3. Kĩ Toile métisse: Vải lanh pha sợi bông. -N. m. Du métis.

métissage [metisaʒ] n. m. Sự lai giống, sự pha trộn giống.

métisser [metise] v. tr. [1] Lai giống.

métonymie [metonimi] n. f. Phép hoán dụ. *"La salle applaudit"* (pour *"les spectateurs"*) est une métonymie: "Căn phòng vỗ tay" (đáng lẽ phải là "khán giả") là một phép hoán dụ.

métonymique [metonimik] adj. Có tính hoán dụ.

métope [metɔp] n. f. KTRÚC Bức chen song (chen giữa hai dây chấn song).

métrage [metʁaʒ] n. m. 1. XDUNG Sự đo bằng mét. 2. Số (đo bằng) mét. 3. Chiều dài của bộ phim. *Long métrage: Bộ phim dài (trên 2.500 mét, chiếu trong 1 tiếng rưỡi trở lên).*

1. **mètre** [metʁ] n. m. 1. Mét. ▷ *Mètre carré (m²): Mét vuông (m²).* ▷ *Mètre cube (m³): Mét khối (m³).* ▷ *Mètre par seconde (m/s): Mét giây (m/s).* -*Mètre par seconde par seconde (m/s²): Mét trên giây bình phương (m/s²).* 2. Thước mét. *Mètre de couturière: Thước mét của thợ may.*

2. **mètre** [metʁ] n. m. 1. Nhóm đôi cụm âm tiết. 2. Vận luật; âm luật.

- **mètre, - métrie, - métrique, métro-** Từ tố có nghĩa là "sự đo", "định giá".

métré [metʁe] n. m. XDUNG Đồ án thi công một công trình.

mètre- newton V. newton.

métrer [metʁe] v. tr. [1] 1. Đo (bằng mét). 2. XDUNG Lập đồ án thi công một công trình.

mètreur, euse [metʁøʁ, øz] n. XDUNG Người đo; người lập đồ án thi công. *Mètreur-vérificateur: Người đo kiểm (công trình đang tiến hành).*

métricien, enne [metʁisjẽ, ɛn] n. Học Nhà thi luật học, nhà nghiên cứu vận luật, âm luật của thơ.

- **métrie** V. -mètre.



1. métrique [metrik] adj. 1. Thuộc về mét. *Système métrique: Hệ mét.* 2. Tonne métrique: Tấn theo hệ mét (bằng 1.000kg).

2. métrique [metrik] n. và adj. 1. n. f. Sự nghiên cứu về vận luật, âm luật; thi luật học, âm luật học. 2. adj. Thuộc vận luật, âm luật. - *Vers métrique: Thơ vận luật (dựa trên sự kết hợp các âm tiết dài và ngắn).*

- **métrique** V. -mètre.

métrite [metrit] n. f. 1. Viêm dạ con.

méto [metro] n. m. Xe điện ngầm. *Le méto de Paris, de Lyon, de Marseille: Xe điện ngầm ở Paris, ở Lyon, ở Marseille.* - *Viết tắt của métropolitain.*

méto - V. -mètre.

métrologie [metroloʒi] n. f. Học Khoa đo lường.

métrologique [metroloʒik] adj. Học Thuộc đo lường.

métronome [metroɔnm] n. m. Máy nhịp.

métropole [metroɔpɔl] n. f. 1. Chính quốc (trong quan hệ với nước thuộc địa). 2. Thủ đô, thủ phủ, thành phố chính của một vùng. *Métropole régionale: Thủ phủ của một vùng.* *Métropole d'équilibre: Thành phố được giao một số quyền tự trị so với chính quyền trung ương nhằm lập lại sự cân bằng hoạt động của một vùng.* 3. THCHÚA Thành phố có tổng giám mục.

1. métropolitain, aine [metroplitɛ̃, ɛn] adj. 1. Chính quốc, mẫu quốc. *Le territoire métropolitain et les colonies: Chính quốc và các thuộc địa.* 2. THCHÚA Thuộc thành phố có tổng giám mục. *Archevêque métropolitain* hay n. m., un, le métropolitain: Tổng giám mục của thành phố.

2. métropolitain [metroplitɛ̃] adj. và n. m. 1. *Cu Chemin de fer métropolitain: Đường xe điện ngầm.* 2. N. m. *Le métropolitain: Xe điện ngầm.*

métropolite [metroplit] n. m. TÔN Giáo chủ (nhà thờ chính giáo).

métrorrhagie hay **métrorragie** [metroʁaʒi] n. f. 1. Sự băng huyết.

mets [mɛ] n. m. Món ăn. *L'art d'appréter les mets: Nghệ thuật sửa soạn món ăn.*

mettable [metabl] adj. Vẫn còn mặc được (áo, quần).

metteur, euse [metœʁ, ɔz] n. 1. KỸ Metteur en œuvre: thợ nam ngọc. 2. CHÉBÀN Metteur en pages: thợ lên trang. 3. Metteur en scène: Đạo diễn. 4. Người dựng phim hoặc người dựng chương trình truyền hình. 5. Metteur au point: thợ hiệu chỉnh (máy, động cơ).

mettre [mɛʁ] v. tr. [68] I. Đưa vào một chỗ nào đó. 1. Đặt vào, đưa vào, dẫn vào, để vào. *Mettre un enfant au lit: Đặt đứa bé vào giường, đưa trẻ đi ngủ.* *Mettre les mains*

dans les poches: Đút tay vào túi. *Mettre du vin en bouteilles: Đổ rượu vào chai.* *Mettre les mains sur la tête, mettre un plat sur la table: Đặt tay lên đầu, đặt món ăn lên bàn.* 2. *Mettre en terre: Chôn xuống đất, chôn vào đất, trồng.* *Mettre en terre un rosier: Trồng một cây hồng.* 3. *Mettre le couvert: Sắp bàn ăn, dọn ăn.* 4. *Mettre qqch dans la tête de qqn: Nhồi nhét cái gì vào đầu ai, làm cho ai hiểu, thuyết phục ai về cái gì.* 5. *Mettre un enfant en pension: Cho con vào ở ký túc xá.* *Mettre qqn en prison: Cho ai vào tù.* 6. *Mettre un enfant au monde: Đẻ con, cho ra đời một đứa con.* 7. *Mettre bas: Đẻ (súc vật).* *La chienne a mis bas: Chó đã đẻ rồi.* 8. *Giao công việc, xếp chỗ (việc làm) On m'a mis à ce poste provisoirement: Tạm thời người ta xếp tôi vào chức vị này.* *Mettre qqn au chômage: Làm ai thất nghiệp.* 9. *Mettre qqn en tête du cortège: Xếp ai đi đầu đám rước.* *Mettre au nombre des meilleurs: Xếp vào số những người (cái) tốt nhất.* 10. *Mettre ses fonds dans une entreprise: Bỏ vốn vào xí nghiệp.* *Mettre trois heures pour aller d'un lieu à un autre: Đi từ đây sang đây mất ba giờ đồng hồ.* 11. *Absol. Mettre mille francs sur le dix-sept: Đặt một nghìn phrăng vào số mười bảy.* 12. *Mettre ses gants: Đeo găng tay.* 13. *Il ne met pas de veste: Ông ấy thường không mặc áo vét.* 14. *Mettre un manche à un balai: Tra cán vào chổi.* II. 1. *Mettre qqch en gage: Cầm cố, đem cầm cái gì.* 2. *Mettre qqch à prix: Đặt giá cái gì.* 3. *Mettre à prix la tête de (une personne recherchée par la police, la justice): Treo giải thưởng cho việc bắt được ai (mà cảnh sát, tòa án đang truy nã).* 4. *Mettre le verrou: Đóng chốt, cài then.* 5. *Mettre son nom au bas d'une page: Ghi tên phía dưới trang giấy.* 6. *Mettre... à. Mettre son plaisir à faire du bien: Vui lòng giúp đỡ.* III. Đưa, đặt sang tình trạng khác. 1. *Mettre en. Mettre une lampe en veilleuse: Để đèn ngủ.* 2. *Mettre une terre en blé, en seigle: Gieo lúa mì, lúa mạch đen ở ruộng.* 3. *Mettre en vers, en prose: Chuyển thành thơ, thành văn xuôi.* 4. *Mettre la radio: Mở đài, vặn đài.* 5. *Mettre qqn en danger, en colère, en garde: Làm ai nguy hiểm, làm ai nổi giận, làm ai phải đề chừng.* *Mettre qqn hors de lui: Làm ai phát khùng lên.* *Mettre qqn knock-out: Làm ai bị nốc ao.* IV. v. pron. 1. *Se mettre au lit, se mettre à table: Đi ngủ, ngồi vào bàn ăn.* *Se mettre en colère: Nổi giận, nổi cáu.* 2. *Se mettre à faire qqch: Bắt đầu làm gì.* 3. *Bông Se mettre à la place de qqn: Đứng ở địa vị ai (để hiểu họ).* 4. *Se mettre à table: Ngồi vào bàn ăn.* - *Bông, lông Thú nhận, khai ra.* 5. *Mặc (áo quần). Je n'ai rien à me mettre: Tôi chẳng có gì để mà mặc.* 6. *Se mettre sur*

son trente et un: Mặc quần áo đẹp nhất. 6. loc. Thân *S'en mettre jusque-là*: Ăn nhiều. > *S'en mettre plein les poches*: Kiếm được nhiều tiền, ních đầy túi.

meublant, ante [mœblã, ɔ̃t] adj. 1. Cũ Trang trí, bày biện. *Tenture meublante*: Trường phủ tường dùng để trang trí. 2. LƯẬT *Meubles meublants*: Đồ vật bày biện trong nhà.

meuble [mœbl] adj. và n. I. adj. 1. LƯẬT Có thể di động, chuyển dịch, đổi chỗ. *Biens meubles*: Động sản. *Biens meubles par nature*. *Động sản hiện vật (đồ đạc, gia súc, hàng hóa...)*. *Biens meubles déterminés tels par la loi*: Động sản do pháp luật qui định (giá trị của bất động sản, các nghĩa vụ, quyền lợi của tác giả...). 2. *Sol, terre meuble*: Đất toi, xộp. II. n. m. 1. Đồ đạc, đồ dùng. *Meubles de style, de bureau, de jardin*: Đồ đạc theo phong cách riêng, đồ đạc văn phòng, đồ đạc của khu vườn. > *Être, s'installer, se mettre dans ses meubles*: Ở trong căn nhà có đồ đạc của mình. 2. HUYHỌC Hình đồ vật trên huy hiệu.

meublé, ée [mœble] adj. và n. m. *Chambre, maison meublée*: Căn phòng, ngôi nhà thuê có sẵn đồ đạc. > N. m. *Un meublé*: Căn nhà cho thuê có đồ đạc. *Vivre en meublé*: Sống trong căn nhà cho thuê có đồ đạc.

meubler [mœble] v. tr. [1] 1. Bày biện đồ đạc. *Meubler un appartement*: Bày biện đồ đạc một căn phòng. -v. pron. *Se meubler*: Mua sắm đồ đạc (bàn, ghế, giường, tủ) cho căn nhà. > Bông *Meubler son esprit*: Chắt chyu kiến thức vào đầu. 2. Trang trí, bày biện. *Étoffe qui meuble bien*: Vải trang trí đẹp. 3. Bông Chắt chyu, làm đầy, choán đầy. *Meubler ses loisirs en collectionnant les timbres*: Việc sưu tập tem choán hết thì giờ nhàn rỗi của nó.

meuglement [mœglɛmã] n. m. Tiếng rống (của bò).

meugler [mœgle] v. intr. [1] Rống lên (bò). Đồng beugler.

meulage [mœlaʒ] n. m. Sự mài, sự rà.

1. **meule** [mœl] n. f. 1. Thớt cối xay. *Meule gisante et meule courante en pierre des anciens moulins*: Loại thớt nằm và thớt đứng bằng đá của các cối xay gió xưa. 2. Đĩa mài, bánh mài. 3. Thớt pho mát (bánh pho mát hình tròn, dày và to). *Meule de gruyère*: Thớt phomát gruyere.

2. **meule** [mœl] n. f. 1. Cây, đụn, đống (rom, rạ, thóc). 2. Luống ủ nấm - Đống phân hữu cơ để ủ nấm. 3. Đống củi để đốt lấy than.

meuler [mœle] v. tr. [1] Mài (bằng đĩa mài).

meulette [mœlet] n. f. Đụn cỏ khô nhỏ.

meulier, ière [mœlje, jɛr] adj. và n. 1. Dùng làm thớt cối xay hay đá mài. *Silex meulier*:

Đá lửa dùng làm đá mài. > *Pierre meulière* hay (n. f.) *meulière*: Đá cối xay, đá vôi silic (dùng để xây nhà). *Pavillon en meulière*: Lầu xây bằng đá cối xay - Công trường khai thác đá cối xay. 2. n. m. Thợ làm cối xay hay đá mài.

meulon [mœlɔ̃] n. m. 1. Cây, đụn, đống (rom, rạ, cỏ khô) nhỏ. 2. Đống muối nhỏ (vun lại ở ruộng muối).

meunerie [mœnrɛ] n. f. 1. Nghề xay bột. 2. Giới chủ cối xay bột. *Chambre de la meunerie*: Hội giới chủ cối xay.

meunier, ère [mœnje, ɛr] n. 1. Chủ cối xay bột. -Adj. Thuộc xay bột. *Industrie meunière*: Nghề xay bột. > N. f. Bà chủ cối xay bột. > *Echelle de meunier*: Thang của chủ cối xay bột (thang dốc đứng, không có bậc). 2. BẾP *À la meunière*, hay, ellipt., *meunière*: Tẩm bột rồi rán (cá). *Des soles meunière*: Cá bơn tẩm bột rán. 3. n. m. Cá lưới (họ Cá chép).

meurt-de-faim [mœrdɔ̃fɛ] n. inv. Cũ Người đói khổ, người sắp chết đói.

meurtre [mœtrɛ] n. m. Sự giết người. *Commettre un meurtre*: Phạm tội giết người. *Inculpation pour meurtre*: Sự bị kết tội giết người. *L'assassinat est un meurtre prémédité*: Am sát là sự giết người có chủ ý.

meurtrier, ère [mœtrɛrije, ijɛr] n. và adj. 1. n. Kẻ giết người, kẻ sát nhân. 2. adj. Gây chết chóc, làm chết nhiều người. *Combat meurtrier*: Cuộc chiến đấu làm chết nhiều người. > Giết người, tàn sát. *Folie meurtrière*: Hành động tàn sát điên rồ.

meurtrière [mœtrɛrijɛr] n. f. Lỗ châu mai.

meurtrir [mœtrɛrɪr] v. tr. [2] 1. Làm bầm tím. *Le coup de bâton lui avait meurtri l'épaule*: Gậy phang làm vai nó bầm tím. > Bông Làm tổn thương tinh thần, làm đau. *Meurtrir un cœur*: Làm đau xé con tim. 2. Làm bầm dập (rau, quả).

meurtrissure [mœtrɛrisyr] n. f. 1. Vết bầm tím (trên da). *Être couvert de meurtrissures*: Đây vết bầm tím (trên da). 2. Vết bầm dập (rau, quả).

meute [mœt] n. f. Bầy chó săn. *Chien de meute*: Chó săn. > Bông Bầy, lũ (người chống lại ai). *Une meute de créanciers*: Một lũ chủ nợ.

MeV VLYHTNHÂN Megaelectrovôn.

mévente [mœvɛ̃t] n. f. 1. Cũ Bán lỗ vốn. 2. Sự bán ế.

mexicain, aine [meksikɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Mêhicô.

mézigue [mezɪg] pron. pers. Dgian Tôi. *Qui c'est qui va trinquer? C'est encore mézigue!*:



Ai sẽ chạm cốc đây? Vẫn là tôi! V. tézigue, sézigue.

mezzanine [medzanin] n. f. KTRÚC Gác lửng, gác xếp. -Adj. *Fenêtre mezzanine*, hay, n. f., *mezzanine*: Cửa sổ gác lửng. > *Spécial*. Gác bố trí giữa khoang nhạc và ban công (nhà hát).

mezza-voce [medzavɔʃe] loc. adv. Khẽ, khe khẽ. *Chanter mezza-voce*: Hát khe khẽ.

mezzo-soprano [medzosɔprano] 1. n. m. Giọng nữ trung. 2. n. f. Người có giọng nữ trung. *Une mezzo-soprano. Des mezzo-sopranos.*

mezzo-tinto [medzotinto] n. m. NGHỆ Thuật khắc nửa màu.

M.F. [emef] n. f. Chữ đầu của *modulation de fréquence*: Sự điều biến tần số, sóng F.M.

mg Ký hiệu của miligam.

Mg HOÁ Ký hiệu của magiê.

mgr HÌNH Ký hiệu của miligrat.

mi [mi] n. m. NHẠC Mi. *Mi bécarre, mi bémol: Mi béca, mi bémol; mi dấu hoàn, mi giáng.* -Ký hiệu nốt mi.

mi- [mi] Tiền tố. 1. *La mi-août, la mi-carême: Giữa tháng tám, giữa tuần chay.* 2. *À mi-corps, à mi-jambe, à mi-chemin*: Ở nửa người, ở giữa chân, ở giữa đường. 3. *Mi-figue mi-raisin*: Nửa nạc, nửa mỡ, nửa dừa nửa thật; nửa vừa ý, nửa bất đồng; nửa nồng nhiệt, nửa lạnh lùng; nửa nọ, nửa kia; nửa doi, nửa chuột.

miaou [mjau] n. m. Thân Meo (tiếng mèo kêu). *Des miaous.*

miasme [mjasm] n. m. (Thường dùng số nhiều) Chướng khí.

miaulement [mjolmɔ̃] n. m. 1. Tiếng meo meo (của mèo). 2. Tiếng rít (giống tiếng mèo kêu). *Miaulement d'un gond mal huilé*: Tiếng rít của chiếc bản lề của kho dầu.

miauler [mjole] v. intr. [1] 1. Kêu meo meo (mèo). 2. Rít lên (giống tiếng mèo kêu). *Des balles miaulèrent à ses oreilles*: Đạn réo bên tai.

miauteur, euse [mjolœʁ, øz] adj. Kêu meo meo.

mi-bas [miba] n. m. inv. Tất (vớ) nhỡ (đến đầu gối).

mi-bois (à) [mibwa] loc. adv. KỸ Assemblage à mi-bois: Kiểu ghép mộng hàm (đồ mộc).

mica [mika] n. m. Mica.

micacé, ée [mikase] adj. 1. Thuộc mica, có mica. 2. Giống mica. > KHTỰNHIÊN Có vảy giống mica.

mi-carême [mikareme] n. f. Giữa mùa chay (ngày thứ năm tuần thứ ba của mùa chay).

micaschiste [mikaʃist] n. m. THẠCH Đá phiến mica.

micellaire [miseller] adj. HOÁ Thuộc mixen.

micelle [misel] n. f. HOÁ Mixen.

miche [miʃ] n. f. 1. Bánh mì tròn to. *Entamer une miche*: Cắt đầu mẩu bánh mì tròn. 2. Plur. Dgian Mông.

miché [mife] hay **micheton** [miftɔ̃] n. m. Lóng Khách chơi của một gái điếm.

micheline [miʃlin] n. f. ĐÁI Cỗ Xe lửa bánh hơi. > *Abusiv*. Ô tô ray.

mi-chemin (à) [miʃmɛ̃] loc. adv. Giữa đường, nửa đường. *A mi-chemin de Paris et de Bordeaux*: Ở giữa đường từ Paris tới Bordeaux.

micheton V. miché.

mi-clos, -close [miklo, kloz] adj. Hé mở (cửa); lim dim (mắt). *Yeux mi-clos*: Mắt lim dim. *Persiennes mi-closes*: Cửa chớp hé mở, khép hờ.

micmac [mikmak] n. m. Thân Âm mưu, điều ám muội. *Faire des micmacs*: Làm những điều ám muội. > Sự lộn xộn, rắc rối, lung tung.

micocoulier [mikɔkulje] n. m. Cây sếu (cây cảnh vùng Địa Trung Hải, gỗ xộp và dai).

mi-corps (à) [mikɔʁ] loc. adv. Đến nửa người.

mi-côte (à) [mikot] loc. adv. Ở lưng chừng dốc.

micro- Từ tố có nghĩa là "nhỏ", "bé"; "sự chia bằng một phần triệu đơn vị".

micro V. microphone.

micro-ampère [mikroɑ̃pɛʁ] n. m. ĐIỆN Microampe, một phần triệu ampe.

micro-ampèremètre [mikroɑ̃pɛʁmetʁ] n. m. ĐIỆN Microampe kế.

micro-analyse [mikroanalyz] n. f. HOÁ Sự phân tích vi lượng, sự vi phân tích.

microbalance [mikrobalãs] n. f. Cân vi lượng.

microbande [mikrobãd] n. f. KỸ Microbăng.

microbe [mikrɔb] n. m. 1. Cũ Người bé nhỏ. 2. Mới Vi trùng, vi khuẩn. Đồng germe.

microbien, enne [mikrɔbjɛ̃, en] adj. Thuộc vi trùng, vi khuẩn. *Culture, affection microbienne*: Sự cấy vi sinh vật, chứng bệnh do vi khuẩn.

microbiologie [mikrɔbjɔlɔʒi] n. f. Vi sinh vật học.

microbiologiste [mikrɔbjɔlɔʒist] n. Nhà vi sinh vật học.

microcéphale [mikrosefal] adj. và n. Y ĐỘNG Nhỏ đầu; người nhỏ đầu.

microchimie [mikroʃimi] n. f. HOÀ Hóa học vi lượng. *La microchimie étudie les produits naturels tels que les vitamines et les hormones, et les éléments radioactifs artificiels obtenus dans les réacteurs nucléaires: Hóa học vi lượng nghiên cứu các sản phẩm tự nhiên như các loại vitamin, các loại hoóc môn và, các thành phần chất phóng xạ nhân tạo thu được trong các phản ứng hạt nhân.*

microchirurgie [mikroʃiryʒi] n. f. 1. PHẪU Vi phẫu thuật. 2. SINH Thao tác vi phẫu.

microclimat [mikroklima] n. m. Vi khí hậu.

microcline [mikroclin] n. f. THẠCH Microclin.

microcomposant [mikrokɔpozɑ̃] n. m. Kỹ Thành phần vi điện tử.

microcosme [mikrokɔsm] n. m. 1. Thế giới thu nhỏ, vũ trụ vi mô. > *Spécial*. Con người (được coi là một thế giới thu nhỏ). 2. Xã hội thu nhỏ, xã hội vi mô. *Le microcosme qu'était notre village: Làng ta là một xã hội thu nhỏ.*

micro-économie [mikroekɔnɔmi] n. f. KẾ Kinh tế học vi mô.

micro-électronique [mikroelektronik] n. f. ĐỨ Vi điện tử.

micro-élément [mikroelemɑ̃] n. m. SINH HÓA Đồng oligo-élément. Nguyên tố vi lượng.

microfaune [mikrofon] n. f. Hệ vi động vật.

microfiche [mikroʃiʃ] n. f. Kỹ Vi phiếu (ở sở lưu trữ...).

microfilm [mikrofilm] n. m. Kỹ Microfilm, vi phim.

microfilmer [mikrofilme] v. tr. [1] Chụp microfilm, vi phim.

microflore [mikroʃlɔʁ] n. f. Hệ vi thực vật.

micrographie [mikrografi] n. f. 1. Học Khoa khảo sát hiển vi, hiển vi học. 2. Ảnh khảo sát hiển vi.

micrographique [mikrografik] adj. Học Khảo sát hiển vi.

microgrenu, ue [mikrogrɛny] adj. THẠCH Vi hạt (đá).

micro-informatique [mikroɛformatik] n. f. TIN Vi tin học (lĩnh vực tin học liên quan đến việc sử dụng các vi xử lý và các máy vi tính).

microlite hay **microlithe** [mikrolit] n. m. THẠCH Vi tinh (của đá phun trào).

microlitique hay **microlithique** [mikrolitik] adj. Có vi tinh. *Roches microlitiques: Đá có chứa vi tinh.*

micromanipulation [mikromanipylasjɔ̃] n. f. SINH Vi thao tác.

micromécanique [mikromekanik] n. f. Vi cơ khí, kỹ thuật chế tạo các loại máy móc kích thước rất nhỏ.

micromètre [mikrometr] n. m. 1. Lý Một phần triệu mét (μm). 2. Kỹ Thuớc trắc vi. 3. Vi kế.

micrométrie [mikrometri] n. f. Lý Phép đo vi lượng, phép trắc vi.

micrométrique [mikrometrik] adj. 1. Lý Thuộc đo vi lượng, trắc vi. 2. Kỹ Vis *micrométrique: Vít chỉnh vi lượng.*

microminiaturisation [mikrominjatyrizasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự vi tiểu hình hóa (một thiết bị điện tử).

microminiaturiser [mikrominjatyrize] v. tr. [1] Kỹ Vi tiểu hình hóa.

micromodule [mikromɔdyl] n. m. ĐIỆN Vi modun.

micron [mikrɔ̃] n. m. Micron, micromet, một phần triệu mét.

micronésien, ienne [mikrɔnezjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. Thuộc quần đảo Micronézi (ở Thái Bình Dương).

micronucleus [mikronykleys] n. m. SINH Nhân bé (di truyền học).

micro-onde [mikrɔɔ̃d] n. f. Kỹ Vi sóng, vi ba. *Les micro-ondes sont des hyperfréquences: Vi sóng là các sóng cao tần. Four à micro-ondes: Lò vi sóng, lò vi ba.*

micro-ordinateur [mikroɔrdinatœʁ] n. m. TIN Máy vi tính.

micro-organisme hay **microorganisme** [mikroɔrganism] n. m. SINH Vi sinh vật. *Les protistes sont des micro-organismes: Các sinh vật đơn bào là các vi sinh vật.*

microphone [mikrophɔ̃n] n. m. ĐIỆN ÂM Micro.

microphonique [mikrophɔ̃nik] adj. Thuộc micro.

microphotographie [mikroʃtɔgrafi] n. f. Kỹ 1. Ảnh hiển vi, ảnh trên microfilm. 2. Sự chụp ảnh hiển vi.

microphysique [mikroʃizik] n. f. Lý Vật lý vi mô.

microprocesseur [mikroprɔsɛœʁ] n. m. TIN Bộ vi xử lý.

micropsie [mikrɔpsi] n. f. Y Chứng nhìn thấy các vật nhỏ hơn là chúng có trong thực tế, chứng tiểu thị.

micropyle [mikropil] n. m. THỰC LỖ noãn.

microradiomètre [mikroradjɔmetr] n. m. Lý Vi bức xạ kế.

microscope [mikrɔskɔp] n. m. Lý Kính hiển vi. > *Microscope électronique: Kính hiển vi điện tử.*



microscopie [mikrɔskɔpi] n. f. Sự quan sát bằng kính hiển vi –Kỹ thuật dùng kính hiển vi.

microscopique [mikrɔskɔpik] adj. 1. *Ước* Được thực hiện qua kính hiển vi. *Observations microscopiques: Những quan sát bằng kính hiển vi.* 2. Chỉ thấy được qua kính hiển vi. *Animaux microscopiques: Động vật chỉ thấy được qua kính hiển vi.* –*Par ext.* Nhỏ xíu, bé tí. *Écriture microscopique: Chữ viết li ti.*

microseconde [mikrɔsɛgɔd] n. f. *Lý* Một phần triệu giây, micro giây (μs).

microsillon [mikrɔsijɔ] n. m. 1. Rãnh mịn (ở đĩa hát). 2. *Thung* Đĩa hát rãnh mịn.

microsociété [mikrɔsɔsjɛtɛ] n. f. *XHH* Xã hội rất nhỏ hẹp, xã hội vi tiểu, xã hội vi mô.

microsonde [mikrɔsɔd] n. f. Que thăm, ống xâm rất nhỏ.

microsporangie [mikrɔspɔʁɑ̃ʒ] n. m. *THỰC* Túi tiểu bào tử, túi bào tử đực.

microspore [mikrɔspɔʁ] n. f. *THỰC* Tiểu bào tử, bào tử đực.

microstructure [mikrɔstryktyʁ] n. f. *Học* 1. Cấu trúc hiển vi. 2. Cấu trúc vi mô. *On étudie les microstructures en sociologie, en linguistique, etc: Người ta nghiên cứu cấu trúc vi mô trong xã hội học, trong ngôn ngữ...*

microtome [mikrotɔm] n. m. *Mô* Máy vi phẫu, dụng cụ cắt lát rất mỏng các mô động thực vật để soi kính hiển vi.

microviseur [mikrovizœʁ] n. m. *Kỹ* Lỗ nhìn nhỏ ở cửa.

miction [miksijɔ] n. f. *Y* Sự đi đái, sự tiểu tiện.

midi [midɪ] n. m. 1. Buổi trưa, mười hai giờ trưa. *En plein midi: Giữa ban ngày; giữa trưa.* –*Demain à midi* hay, ellipt., *demain midi: Mười hai giờ trưa mai.* > *Vers les midi: Khoảng giữa trưa.* > *Bóng Chercher midi à quatorze heures: Về chuyện khó khăn, thích làm phức tạp vấn đề, thích gây khó dễ.* > *Thân C'est midi (sonné): Trễ mất rồi; chẳng làm gì được nữa đâu.* 2. *Phương* nam, *huống* nam. 3. *Miền* nam. > *Spécial.* Miền Nam nước Pháp. > *THIỆN* *Midi vrai, midi moyen: Giờ chính Ngọ thực, giờ chính Ngọ trung bình.*

midinette [midinɛt] n. f. *Cô* Cô thợ khâu ở Paris. > *Mới* Thiếu nữ thành thị ngây thơ và lãng mạn.

midship [midʃɪp] hay **midshipman**, **men** [midʃɪpmən, mɛn] n. m. *HẢI* Chuẩn úy hải quân (Anh, Mỹ). > *Thiếu* úy hải quân (Pháp).

1. **mie** [mi] n. f. 1. *Củ* Ne... *mie.* Không. *Il ne comprenait mie: Nó không hiểu.* 2. *Ruột*

bánh mì. *La mie et la croûte: Ruột bánh và vỏ bánh mì.*

2. **mie** [mi] n. f. *Củ* hay *Vân* *Bạn* gái, tình nhân, người phụ nữ yêu dấu.

miel [mjɛl] n. m. 1. *Mật* ong. 2. *Bóng* *Ngọt* ngào, đường mật. *Paroles de miel: Những lời đường mật.* –*Loc.* *Être tout sucre tout miel: Nói* ngọt như mía lùi. > *Lune de miel: Tuần* trăng mật.

miellat [mjɛla] n. m. *ONG* Nước mật sâu (do một số sâu bọ ký sinh cây cối tiết ra).

miellé, ée [mjɛle] adj. 1. *Pha* mật ong, có mật ong. 2. *Giống* như mật ong. *Couleur miellée: Màu* mật ong.

miellée [mjɛle] n. f. *ONG* 1. Nước mật sâu. 2. *Mùa* ong làm mật. 3. *Mật* hoa (do ong lấy về).

mielleusement [mjɛlœzmɔ̃] adv. *Ngọt* ngào, đường mật.

mielleux, euse [mjɛlœ, œz] adj. 1. *Ngọt* ngào, như mật, ngọt như mật ong. > *Khinh* *Nhật* nhẽo, ngọt ngào đầu lưỡi. 2. *Ngọt* xốt, đường mật. *Un ton mielleux: Giọng* ngọt xốt.

mien, mienne [mjɛ̃, mjɛn] adj. và pron. poss. ngôi thứ nhất số ít. *I.* adj. poss. *Vân* *Của* tôi, thuộc về tôi. *Un mien ami: Một* người bạn của tôi. > (*Làm* thuộc ngữ). *Cette maison est mienne: Nhà* này là của tôi. –*Je fais mienne cette proposition: Tôi* đề nghị điều này cho tôi. *II.* pron. poss. *Le(s) mien(s), la (les) mienne(s).* 1. *Của* tôi. *Ta fille et la mienne: Con* gái anh và con gái tôi. –*Ce livre est le mien: Quyển* sách này là của tôi. > *Vos conditions seront les miennes: Anh* đặt điều kiện thế nào thì tôi sẽ chấp nhận thế ấy. 2. n. m. *Le mien: Cái* của tôi. *Le tien et le mien: Cái* của anh và cái của tôi. > *Bóng* *J'y mettais du mien: Tôi* đặt hết sức mình vào đó. > *Les miens: Bà* con, họ hàng tôi, người nhà thân thích của tôi. > n. f. pl. *Thân* (*Hiếm*) *J'ai encore fait des miennes: Tôi* lại làm những chuyện diên rồ, ngu ngốc.

miette [mjɛt] n. f. 1. *Vụn* bánh mì, bánh ngọt. > *Bóng* *Il n'a recueilli que les miettes de l'héritage: Ông* ta chỉ nhận được những mẩu nhỏ của thừa kế. 2. *Miếng* vụn, miếng nhỏ. *Briser un verre en miettes: Đập* vỡ vụn chiếc cốc.

mieux [mjø] adv., n. và adj. *Cấp* so sánh của *bien*. *I.* adv. 1. *Hon*, tốt hơn, hay hơn. *Il peut mieux faire: Nó* có thể làm tốt hơn. *Il chante mieux que les autres: Nó* hát hay hơn những người khác. *Il entend beaucoup mieux: Nó* nghe tốt hơn nhiều. > *Aller mieux: Khỏe* mạnh hơn trước; tiến triển tốt hơn. *Sa fille va mieux: Con* gái ông (bà) ấy khỏe hơn trước. –*Ses affaires vont mieux: Công* việc của nó tiến triển tốt hơn. > *Aimer*

mieux: Thích hơn, ưa hơn. ▷ *Valoir mieux:* Có giá trị hơn, ưa chuộng hơn. Prov. *Mieux vaut tard que jamais:* Muộn còn hơn không bao giờ. 2. loc. adv. *De mieux en mieux:* Càng ngày càng hơn. ▷ *Le mieux du monde:* Cái hay nhất, tốt nhất, hơn cả. ▷ *Au mieux:* Trong điều kiện thuận lợi nhất, trong trường hợp tốt nhất, theo cách tốt nhất. *Il l'a vendu au mieux:* Bán cái đó được giá. —*Être au mieux avec qq:* Ăn ý với ai, hòa hợp với ai. ▷ *Thần À qui mieux mieux:* Tha hồ, mạnh ai nấy được. *Ils se sont injuriés à qui mieux mieux:* Họ mạnh ai nấy chửi; họ tha hồ chửi rửa lẫn nhau. ▷ *Tant mieux:* Càng hay, càng tốt. *Il a gagné, tant mieux pour lui!* Anh ta được rồi, càng hay! 3. *Le mieux:* Theo cách tốt nhất, hay nhất, hơn cả. *Le texte le mieux rédigé:* Văn bản được soạn thảo tốt nhất. *Agis le mieux, du mieux que tu peux:* Hãy cư xử thế nào cho tốt nhất. II. n. m. Cái tốt nhất, hay nhất, hơn cả. *En attendant mieux:* Trong lúc chờ đợi cái hay nhất. —*Faute de mieux:* Không có gì hơn (thì đành...). ▷ Prov. *Le mieux est l'ennemi du bien:* Muốn tốt quá dễ thành ra xấu. ▷ *Il y a du mieux:* Có tốt hơn. ▷ *Faire de son mieux:* Làm hết sức mình. III. adj. Dùng làm thuộc ngữ 1. Tốt hơn, hơn. *C'est mieux pour lui:* Đối với nó như thế tốt hơn. *Il n'a rien de mieux à vous proposer:* Anh ta chẳng có gì hay hơn để đề nghị với anh. 2. Khỏe hơn, dễ chịu hơn. *Il est mieux qu'hier:* Ông ấy khá hơn hôm qua. ▷ *Depuis, elle est mieux que lui:* Chị đẹp hơn anh.

mieux-être [mjøzɛtʁ] n. m. Thoải mái hơn, sung túc hơn, phúc lợi cao hơn.

mièvre [mjɛvr] adj. 1. Cũ Nhanh nhẹn, linh lợi, hoạt bát. 2. Chải chuốt, kiểu cách, màu mè.

mièvrement [mjɛvrəmɑ̃] adv. Chải chuốt, kiểu cách, màu mè.

mièvrerie [mjɛvrɛʁi] n. f. Sự, điều chải chuốt, kiểu cách, màu mè.

migmatite [migmatit] n. f. KHOÁNG Micmatit.

mignard, arde [mjɛnar, ard] adj. Yếu điệu, dễ thương, đáng yêu; xinh xắn, ngộ nghĩnh, khéo khỉnh; điệu bộ, ông ẹo, nhờn nhèo. *Une jeune fille mignarde:* Thiếu nữ yếu điệu. *Sourire mignard:* Nụ cười dễ thương.

mignardise [mjɛnardiz] n. f. 1. Văn Sự xinh xắn, ngộ nghĩnh, khéo khỉnh. *Mignardise d'un visage:* Khuôn mặt xinh xắn. 2. Sự yếu điệu, dễ thương, đáng yêu; sự, điệu bộ ông ẹo, nhờn nhèo. ▷ *Des mignardises.* 3. *Mignardise* (hay, appos., *oeillet mignardise*): Cây, hoa cắm chướng hương.

mignon, òne [mjɛ̃, ɔ̃] adj. và n. 1. adj. Dễ thương, đáng yêu, xinh xắn, ngộ nghĩnh, khéo khỉnh. *Enfant mignon:* Đứa trẻ khéo khỉnh. ▷ *Une jeune fille très mignonne:* Thiếu nữ rất xinh, rất đáng yêu. ▷ *Thần Hay làm vui lòng, tỏ ra dễ thương. Sois mignon, va me poster cette lettre:* Hãy ngoan đi gửi hộ tôi bức thư này đi. 2. Subst. Người trẻ và xinh xắn, đứa bé đáng yêu. ▷ *Alors, ma mignonne!* Này, cô bé đáng yêu ơi! ▷ *Dgian Thiếu nữ, thiếu phụ trẻ.* 3. n. m. *Les mignons d'Henri III:* Các sủng thần của vua Henri III.

mignonne [mjɛ̃nɔ̃] n. f. Lê minhon (vỏ đỏ); mận minhon (vỏ vàng nhạt).

mignonement [mjɛ̃nɔ̃mɑ̃] adv. Lỗi thời, Văn Một cách xinh xắn, dễ thương.

mignonnet, ette [mjɛ̃nɔ̃nɛ, ɛt] adj. (và n.) Nhỏ nhắn, xinh xinh.

mignonnette [mjɛ̃nɔ̃nɛt] n. f. 1. Cây, hoa cắm chướng hương. 2. Xà lách, rau diếp xoắn đại. 3. Hạt tiêu già. 4. Sỏi mịn.

mignoter [mjɛ̃nɔt] v. tr. [1] Thần Cung chiều, nuông chiều.

migraine [migrɛ̃] n. f. † Chứng đau nửa đầu. —*Thụng Đau đầu, nhức đầu.*

migraineux, euse [migrɛ̃nø, øz] adj. và n. 1. Đau nửa đầu. 2. Subst. Người bị đau nửa đầu.

migrant, ante [migrɑ̃, ɑ̃t] adj. Di cư, di trú, di thực. ▷ *Subst.* Người di cư, người di trú. —*Spécial.* Người lao động nhập cư. *Logement des migrants:* Nơi ở của những người lao động nhập cư.

migrateur, trice [migratøʁ, tris] adj. và n. Di cư, di trú, di thực.

migration [migrasjɔ̃] n. f. 1. Sự di cư, sự di trú, sự đổi chỗ ở. *Les migrations des Barbares:* Các cuộc di cư của người Bacba. —*Migration saisonnière:* Sự di cư theo mùa. 2. Sự di trú theo mùa (của động vật). *Migration des hirondelles, des saumons:* Sự di trú theo mùa của chim én, cá hồi. 3. † Sự đổi chỗ, sự chuyển dịch. *Migration d'un calcul, d'un thrombus:* Sự chuyển dịch của viên sỏi, của cục huyết khối. *Migration de l'ovule:* Sự chuyển dịch của noãn (về phía tử cung). 4. lý, lkm Sự chuyển dịch (của các phân tử trong một chất do tác động của điện trường, nhiệt độ...).

migratoire [migratwar] adj. Di cư, di trú, di thực.

migrer [migre] v. intr. [1] Di cư, di trú, di thực. *Population qui migre:* Dân di cư. —*Oiseaux migrant en Afrique:* Chim di trú ở Châu Phi. ▷ lý *Les ions migrent à la cathode:* Các ion chuyển dịch về phía cực âm.



mihrab [mirab] n. m. Hốc thờ hướng về La Mécchơ (trong nhà thờ Hồi giáo).

mi-jambe (à) [miʒɑ̃b] loc. adv. Đến nửa ống chân, giữa ống chân. *Bottes qui montent à mi-jambe, jusqu'à mi-jambe*: Giày ống cao đến nửa ống chân.

mijaurée [miʒore] n. f. Đàn bà, con gái ồng ẹo, yếu điệu. *Faire la mijaurée*: ồng ẹo, không nề, làm bộ làm tịch.

mijoter [mijote] I. v. tr. [1] 1. Ninh, hầm, đun nhỏ lửa. > Nấu nướng cầu kỳ, chuẩn bị công phu. *Je vous ai mijoté un petit plat dont vous me direz des nouvelles*: Tôi đã chuẩn bị công phu cho anh một món ăn, anh ăn xem thế nào nhé. 2. Bông, Thân Âm thầm chuẩn bị, suy tính tỉ mỉ, trù liệu kỹ càng. *Qu'est-ce que vous mijotez, tous les deux?*: Cả hai đang âm thầm chuẩn bị cái gì thế? II. v. intr. Ninh nhỏ lửa. *Le pot-au-feu mijote*: Món bò hầm rau đang ninh nhỏ lửa.

mikado [mikado] n. m. 1. Thiên hoàng (Nhật Bản). 2. Trò chơi khéo tay giống trò chơi nhấc que.

1. mil V. mille 1.

2. mil [mil] n. m. Cỏ kê. *Les millets et les sorghos sont des mils*: Cây kê và cây lúa miến là các loại cỏ kê.

milady, ys hay **ies** [miledi, iz] n. f. Cô Phu nhân.

milan [milɑ̃] n. m. Diều hâu. *Le milan noir et le milan royal, charognards d'Europe, planent au-dessus des plaines ou des étangs en quête d'animaux morts*: Diều hâu đen và diều hâu để vương là các loại kền kền châu Âu, chúng bay lượn trên cánh đồng hoặc trên ao hồ tìm kiếm xác động vật chết.

milanais, aise [milane, ez] adj. và n. 1. Thuộc thành phố Milan (Italia). > Subst. Người gốc thành phố Milan. 2. *Escalope milanaise, à la milanaise*: Lát thịt rắc ruột bánh mì tẩm trứng rán bơ.

mildiou [mildju] n. m. Bệnh mốc sương (ở cây cối).

mildiousé, ée [mildjuze] adj. NHO Bị bệnh mốc sương.

mile [majl] n. m. Dặm Anh (1.609m).

miliaire [miljeʁ] adj. và n. 1. adj. ʔ Có dạng kê. 2. n. f. Bệnh kê.

milice [milis] n. f. 1. Cựu Nghệ thuật chiến tranh, binh pháp. 2. Cựu Quân đội, đội quân. 3. Dân quân, tự vệ. 4. Bảo an binh. > *Spécial. La Milice*: Tổ chức cảnh sát tình nguyện (do chính phủ Pétanh-Laval lập ra để chống lại kháng chiến 1943-1944). 5. Đội bảo vệ. *Milice patronale*: Đội bảo vệ của giới chủ.

milicien, enne [milisjɛ̃, ɛn] n. Dân quân, tự vệ, lính bảo an.

milieu [miljø] n. m. I. 1. Chỗ giữa, điểm giữa. *Faire un dessin au milieu d'une feuille de papier*: Vẽ hình ở giữa tờ giấy. *Ville située au milieu de la France*: Thành phố nằm ở giữa nước Pháp. 2. Giai đoạn giữa. *Le milieu du mois*: Giữa tháng. 3. loc. Au milieu de: Ở giữa, ở trung tâm, đúng giữa. *Une statue au milieu d'un parc*: Bức tượng ở giữa công viên. *Au milieu de la forêt*: Ở giữa rừng. *Au milieu de la nuit*: Lúc nửa đêm. > *Au beau milieu (de)*: Đúng chính giữa. *Au beau milieu de son discours, il a été interrompu*: Ông ấy bị ngắt lời ngay giữa bài diễn văn của mình. 4. Bông *Garder le milieu, le juste milieu*: Đúng ở giữa, không thiên về bên nào. -Loc. *Il n'y a pas de milieu*: Phải lựa chọn dứt khoát một bên, không có chỗ lung chùng. II. 1. Môi trường (tự nhiên). *Milieu terrestre, marin, etc.*: Môi trường đất đai, môi trường biển, v.v. *Adaptation d'un animal à son milieu*: Sự thích nghi của một con vật với môi trường sống của nó. 2. *Milieu intérieur*: Môi trường bên trong cơ thể (các chất dịch, chất lỏng bao bọc tế bào). 3. Môi trường (xã hội), hoàn cảnh xung quanh; giới. *Influence du milieu*: Ảnh hưởng của môi trường xã hội. *Rassembler des amis de milieux différents*: Tập hợp bạn bè ở các giới khác nhau. *Les milieux artistiques*: Giới nghệ sĩ. > Absol. *Le milieu*: Bọn trộm cắp.

militaire [militeʁ] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc quân đội, quân lính, chiến tranh, quân sự. *Art militaire*: Nghệ thuật quân sự, nghệ thuật dùng binh, nghệ thuật chiến tranh. *Justice militaire*: Tòa án binh. *Autorités militaires*: Chính quyền quân sự. *Honneurs militaires*: Lễ bồng súng chào (của quân đội). > *L'heure militaire*: Giờ giấc quân sự, giờ chính xác. 2. Dựa vào quân đội. *Dictature militaire*: Nền độc tài dựa vào quân đội. II. n. m. 1. Bộ đội, quân nhân. *Un militaire en uniforme*: Quân nhân mặc đồng phục. 2. Văn *Le militaire*: Quân đội, nghề binh.

militairement [militeʁmɑ̃] adv. 1. Bằng quân đội. *Zone occupée militairement*: Vùng quân đội chiếm đóng. 2. Bông Một cách chính xác, cương quyết, theo kiểu quân sự. *Mener militairement un projet*: Điều hành dự án một cách cương quyết.

militant, ante [milɪtɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Chiến đấu, tranh đấu. *Politique militante*: Chính sách tranh đấu. 2. n. Người chiến sĩ, người tuyên truyền. *Les militants d'un parti*: Những người tuyên truyền của đảng.

militantisme [militatizm] n. m. Sự tranh đấu, tính chiến đấu (của một tổ chức).

militarisation [militarizasi] n. f. Sự quân sự hóa, sự tổ chức theo kiểu quân đội, theo lối nhà binh.

militariser [militarize] v. tr. [1] Quân sự hóa. > Tổ chức theo kiểu quân sự. > Cho quân đội chiếm đóng. *Militariser une zone: Cho quân đội chiếm đóng một khu vực.*

militarisme [militarism] n. m. 1. Chính sách quân phiệt, đường lối dựa vào quân sự. *Le militarisme de l'Allemagne impériale: Chính sách quân phiệt của nước Đức đế chế.* 2. Chủ nghĩa quân phiệt, khuynh hướng quân phiệt.

militariste [militarist] adj. và n. Khinh Kẻ quân phiệt. *Militariste chauvin: Kẻ quân phiệt kiểu Sôvanh.*

militer [milite] v. intr. [1] 1. Chiến đấu, tranh đấu. > Là chiến sĩ (của một tổ chức). *Militer au P.C: Là chiến sĩ của Đảng Cộng Sản.* 2. Bông *Militer pour, contre: Đấu tranh cho, đấu tranh chống lại; bênh vực cho, bênh hộ chống lại; làm chỗ dựa cho, làm căn cứ chống lại. Cet argument milite en sa faveur: Bằng chứng này bênh vực cho nó.*

milk-shake [milkʃek] n. m. Sữa pha đá hoặc pha với hoa quả nghiền. *Des milk-shakes.*

millas n. m., **millasse** [mijas] hay **milliasse** [miljas] n. f. Đphg Bánh bột ngô.

1. **mille** [mil] adj. và n. inv. I. adj. 1. Nghìn. *Mille kilomètres: Nghìn kilômét.* > Chú ý: *Mille* có thể được viết là *mil* trong ngày tháng dưới *deux mille: mil neuf cent trente.* 2. Nghìn, vô vắn, vô số. *Je vous remercie mille fois: Nghìn lần cảm ơn anh.* 3. Loc. Thân *Je vous le donne en mille: Tôi đánh cuộc một nghìn đổi một rằng anh không đoán ra đâu.* 4. Thứ một nghìn. *Fêter le numéro mille d'un journal: Kỷ niệm số báo thứ một nghìn.* *L'an mille: Năm thứ một nghìn.* II. n. m. 1. Nghìn (số, chữ số). 2. Hàng nghìn. *Quel est le prix au mille?: Giá mấy nghìn?* -Loc. Thân *Des mille et des cents: Rất nhiều tiền.* 3. Tâm bia (bắn trúng được một nghìn điểm). -Loc. Bông *Mettre, taper, toucher dans le mille: Roi trúng, thành công mỹ mãn.* 4. Nhóm gồm một nghìn bản. *Vingtième mille: Nghìn thứ hai mươi.*

2. **mille** [mil] n. m. 1. CỎĐAI Dặm La Mã (tương đương một nghìn bước, khoảng 1482 mét). 2. Mối Dặm Anh (1609 mét). 3. *Mille marin: Dặm biển, hải lý (1852 mét).*

1. **millefeuille** [milfoej] n. f. Cây dương kỳ thảo.

2. **millefeuille** [milfoej] n. m. Bánh ngọt mịnphoi.

millénaire [millenɛʁ] adj. và n. I. adj. Đã có từ nghìn năm, sống nghìn năm. *Un monument millénaire: Một công trình đã có*

từ nghìn năm. II. n. m. 1. Giai đoạn một nghìn năm, thiên niên kỷ. 2. Lễ kỷ niệm một nghìn năm. *Célébrer le millénaire de Paris: Tổ chức lễ kỷ niệm một nghìn năm thủ đô Paris.*

millénarisme [millenarism] n. m. TÔN Thuyết nghìn năm (chủ trương rằng Chúa cứu thế sẽ xuất hiện trên thế gian và trị vì một nghìn năm).

millénariste [millenarist] TÔN adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết nghìn năm. *Théorie millénariste: Thuyết nghìn năm.* 2. n. Người theo thuyết nghìn năm.

millénium [millenjɔm] n. m. TÔN Thời gian trị vì nghìn năm (của Chúa cứu thế).

mille-pattes [milpat] n. m. inv. Động vật nhiều chân; con rết.

mille-pertuis hay **millepertuis** [milpɛrtuj] n. m. Cây cỏ ban.

millépore [millepɔʁ] n. m. ĐỘNG Thủy tức đá lỗ.

mille-raies [milɛʁ] n. m. inv. Vải kẻ mịn, vải sọc mịn. -Appos. *Velours mille-raies: Nhung kẻ.*

millerandage [milɛʁɑdʒ] n. m. NHO Chứng điếc hạt (quả nhỏ).

millerandé, ée [milɛʁde] adj. NHO Điếc hạt (quả nhỏ).

millésime [millezim] n. m. 1. Con số hàng nghìn (trong niên hiệu). *1 est le millésime de 1950: 1 là con số hàng nghìn của 1950.* 2. Niên hiệu (đánh dấu năm chế tạo đồng tiền, năm thu hoạch nho của rượu vang...). *Bouteille qui porte le millésime d'une grande année: Chai rượu mang niên hiệu của một năm vĩ đại.*

millésimé, ée [millezime] adj. Có niên hiệu. *Cru millésimé: Rượu nho có niên hiệu.*

millet [mije] n. m. Cỏ kê, cây kê.

milli- Từ tố có nghĩa là "phần nghìn".

milliaire [miljeʁ] adj. CỎIA Borne milliaire: Cột chỉ dặm đường (mỗi dặm một nghìn bước).

milliampère [milliɔpɛʁ] n. m. ĐIỆN Miliampe (một phần nghìn ampe).

milliard [miljaʁ] n. m. Tỷ, nghìn triệu. -Absol. Một tỷ phrăng. -Bông Con số hàng tỷ.

milliardaire [miljardɛʁ] adj. và n. Tỷ phú; nhà tỷ phú.

milliardième [miljardjem] adj. và n. 1. adj. Thứ một tỷ. 2. n. m. Một phần tỷ.

milliasse V. millas.

millibar [mi(l)libaʁ] n. m. KHUÔNG Milibarô (đơn vị áp suất cũ, nay thay bằng hectopascal).

millième [miljem] adj. và n. 1. adj. Thứ một nghìn. 2. Một phần nghìn. 3. Miliem (đơn vị đo góc bắn của pháo binh).



milliéquivalent [milliekivalã] n. m. HOÁ Một phần nghìn gam – tương đương của một ion (ký hiệu mEq).

millier [milje] n. m. 1. Hàng nghìn, khoảng một nghìn. *Des milliers de gens: Hàng nghìn người.* 2. loc. *Par milliers:* Rất đông, rất nhiều.

milligrade [miligrad] n. m. HÌNH Mili độ, một phần nghìn độ (đơn vị đo góc).

milligramme [milligram] n. m. LÝ Miligam, một phần nghìn gam (ký hiệu mg).

millilitre [millilitr] n. m. LÝ Mililit, một phần nghìn lít (ký hiệu ml).

millimètre [millimetr] n. m. Milimét, một phần nghìn mét (ký hiệu mm). ▷ *Millimètre carré (mm²), millimètre cube (mm³): Milimét vuông, milimét khối.*

millimétré, ée [millimetre] adj. Kẽ thành từng milimét. *Papier millimétré: Giấy kẻ ô ly.*

millimétrique [millimetrik] adj. 1. Đồng millimétré. 2. Lớn độ một milimét. *Ondes millimétriques: Các sóng lớn độ một milimét.*

million [miljõ] n. m. Triệu. *Quatre millions d'habitants: Bốn triệu dân.* –*Absol.* *Un million: Một triệu phrăng.* –*Bóng* Hàng triệu, rất nhiều.

millionième [miljonjem] adj. và n. 1. adj. Thứ một triệu. 2. n. m. Một phần triệu.

millionnaire [miljonner] adj. và n. Triệu phú; nhà triệu phú.

millithermie [millitermi] n. f. LÝ Militecni, một phần nghìn tecni (ký hiệu mth).

millivolt [millivolt] n. m. ĐIỆN Milivôn, một phần nghìn vôn (ký hiệu mV).

millivoltmètre [millivoltmetr] n. m. ĐIỆN Milivôn kế.

milord [milõr] n. m. 1. Cũ Huân tước, quý tộc (Anh). 2. Dgian, Lỗi thời Người rất giàu. 3. Cỏ Xe ngựa bốn bánh.

milouin [milwẽ] n. m. Vịt trời ngực đen. *Le milouin mâle est gris, avec la poitrine noire et la tête rousse: Vịt trời đực lông màu xám, ngực đen và đầu hung đỏ. Le milouin femelle est gris brun: Vịt trời cái lông màu nâu xám.*

mi-lourd [milur] adj. và n. m. THỂ Võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp hạng cân 72,574kg –79,378kg; võ sĩ quyền Anh nghiệp dư hạng cân 75–81kg.

mime [mim] n. 1. n. m. CỐ ĐẠO Vở hài kịch ngắn. ▷ Diễn viên diễn vở hài kịch ngắn. 2. Kịch câm; diễn viên kịch câm. –*Par ext.* Người nhại điệu bộ.

mimer [mime] v. tr. [1] Nhại điệu bộ hay cử chỉ ai, bắt chước bằng điệu bộ, tỏ bằng

điệu bộ, trình bày bằng cử chỉ: *Mimer qqn: Nhại điệu bộ ai. Mimer des sentiments passionnés: Tỏ tình cảm say mê bằng điệu bộ.*

mimétique [mimetik] adj. Ngụy trang, bắt chước máy móc.

mimétisme [mimetism] n. m. 1. Sự ngụy trang, khả năng làm cho giống với môi trường (động vật). 2. Bóng Sự bắt chước cử chỉ, cách thức, thói quen của người khác, sự nhại lại người khác một cách máy móc.

mimi [mimi] n. m. 1. Thân (tiếng trẻ con) Con mèo. ▷ Cái hôn, sự âu yếm. 2. Tiếng gọi âu yếm: cưng, bé yêu. *Mon gros mimi: Bé yêu ơi.*

mimique [mimik] n. f. (và adj.) 1. Hiếm Nghệ thuật biểu diễn bằng điệu bộ, nghệ thuật kịch câm. ▷ Adj. *Langage mimique: Ngôn ngữ kịch câm, ngôn ngữ bằng điệu bộ.* 2. Sự biểu diễn bằng điệu bộ, nét mặt: *Une mimique expressive: Sự biểu diễn bằng điệu bộ rất truyền cảm.*

mimodrame [mimodram] n. m. Bản kịch câm.

mimolette [mimolet] n. f. Pho mát mimolet (Hà Lan).

mimologie [mimoloji] n. f. Học 1. Hiếm Sự nhại giọng, nhại tiếng. 2. Ngôn ngữ của những người câm điếc.

mimosa [mimoza] n. m. 1. Thụ dụng Cây mimosa. *Le mimosa des horticulteurs est un acacia pour les botanistes: Cây mimosa của những người làm vườn được các nhà thực vật học gọi là cây keo.* 2. THỰC Cây trinh nữ, cây xấu hổ.



mimosa

mimosées [mimoze] hay **mimosacées** [mimozase] n. f. pl. Họ Trinh nữ.

mi-moyen [mimwajẽ] adj. và n. m. THỂ Võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp hạng 61,235kg–66,678kg; võ sĩ quyền Anh nghiệp dư hạng 63,5kg–67kg.

minable [minabl] adj. 1. Đáng thương, thảm hại. *Aspect minable: Về đáng thương.* 2. Thân Rất tội, xoàng, tồi tàn. > Subst. *Un minable: Một người rất xoàng.*

minage [minaz] n. m. QUẢN Sự đặt mìn (một mảnh đất, một bến cảng...).

minaret [minarɛ] n. m. Tháp (ở giáo đường Hồi giáo). *Du haut du minaret, le muezzin appelle à la prière: Từ trên tháp giáo đường, thầy tu báo kinh cầu nguyện.*

minauder [minodɛ] v. intr. [1] Làm duyên, làm điệu bộ, nhõng nhẽo.

minauderie [minodʁi] n. f. 1. Sự làm duyên, sự uốn éo, ông ẹo, thiếu tự nhiên. 2. Plur. Bộ điệu uốn éo, kiểu cách ông ẹo.

minaudier, ère [minodje, ɛʁ] adj. Hay làm duyên, hay điệu bộ, uốn éo.

minbar [minbar] n. m. Ghế ngồi giảng đạo (ở giáo đường Hồi giáo).

mince [mɛs] adj. và interj. I. adj. 1. Mỏng, mỏng mảnh. *Etoffe mince: Vải mỏng.* 2. Mảnh, mảnh mai, mảnh khảnh, mảnh dẻ, lép. *Femme longue et mince: Người đàn bà cao và mảnh khảnh.* 3. Bông ít ỏi, xoàng, tồi, thường. *De minces revenus: Thu nhập ít ỏi.* II. interj. *Thân Mince alors!/: Lạ quá! Lạ nhỉ!*

minceur [mɛsœʁ] n. f. 1. Sự mỏng, sự mỏng mảnh. 2. Sự mảnh mai, mảnh khảnh, mảnh dẻ, lép.

mincir [mɛsir] v. intr. [2] Thon lại, trở nên mảnh mai, mảnh khảnh, gầy đi. *Il a minci très vite: Ông ấy gầy đi rất nhanh.*

1. **mine** [min] n. f. Giạ (đơn vị đo cũ, dùng để đo các loại hạt, bằng khoảng 78 lít).

2. **mine** [min] n. f. I. 1. Mỏ. *Mine de phosphate, de cuivre, de diamant: Mỏ photphát, mỏ đồng, mỏ kim cương.* > Bông *Une mine d'or: Mỏ vàng, nguồn lợi dồi dào.* - *Cette bibliothèque est une mine de renseignements: Thư viện này là một kho những điều chỉ dẫn.* 2. Mỏ, hầm mỏ, giếng mỏ. *Descendre au fond d'une mine: Xuống đáy mỏ.* 3. Mỏ khai thác. *Travailleurs d'une mine de charbon: Công nhân mỏ (khai thác) than.* II. 1. Cũ Đường hầm (đào phía dưới công sự, pháo đài cho nó sập xuống). 2. Hồ đặt mìn. 3. Mìn, thủy lôi. *Mine antipersonnel, antichar, sous-marine: Mìn sát thương, mìn phá xe, thủy lôi.* III. Ruột bút chì. - *Mine de plomb: Ruột chì (của bút chì).*

3. **mine** [min] n. f. 1. Về mặt, sắc mặt, dáng mặt, dung nhan, nét mặt (chỉ về tình trạng sức khỏe). *Avoir bonne mine, mauvaise mine: Về khỏe mạnh, về ốm.* 2. Về mặt, nét mặt, dáng mặt (chỉ về tính tình, tình cảm). *Vous avez une mine bien réjouie!/: Anh có vẻ mặt thật vui! Juger des gens sur la mine: Phán xét mọi người qua nét mặt.* > *Faire la mine*

à qqn: Tỏ vẻ không bằng lòng với ai. *Faire bonne (triste, grise) mine à qqn: Dón tiếp ai nồng hậu (lạnh nhạt).* *Faire mine de (+ inf.): Làm ra vẻ, giả vờ.* > Plur. *Faire des mines: Làm điệu bộ kiểu cách, làm bộ nhõng nhẽo.* 3. Lối thời hay Văn Dáng vẻ, tư thế. *Un homme de fort belle mine: Một người rất có tư thế.* > Về bề ngoài (của một vật). *Voilà un civet de lièvre qui a bonne mine!/: Món xivê thỏ này có vẻ rất ngon!* > Loc. *Ne pas payer de mine: Trông chẳng ra vẻ gì. Un petit restaurant qui ne paie pas de mine mais où l'on mange fort bien: Một tiệm ăn nhỏ trông chẳng ra vẻ gì nhưng ở đó người ta ăn rất ngon.*

4. **mine** [min] n. f. CỖ HY 1. Mìn (bằng 436g). 2. Đồng mìn (bằng 100 dracmo).

miner [mine] v. tr. [1] I. 1. Cũ Đào đường hầm. *Miner un bastion: Đào đường hầm dưới một pháo đài.* 2. Mối Khoét sâu vào, xói mòn, gặm mòn. *Fluve qui mine ses berges pendant une crue: Dòng sông khoét sâu vào bờ trong kỳ nước lũ.* - Bông *Ville minée par la débauche: Thành phố bị gặm mòn vì sự truy lạc.* 3. Bông Ăn mòn, phá hủy dần dần. *Le chagrin le mine: Nỗi buồn rầu đang gặm mòn nó.* II. Đặt mìn, đặt thủy lôi. *Miner les passes d'un port: Đặt mìn ở các lối ra vào cảng.*

minerai [minʁɛ] n. m. Quặng. *Les minerais sont recouverts ou imprégnés d'une substance appelée "gangue": Quặng bị phủ hoặc bị ngấm một chất được gọi là "bẩn quặng".*

minéral, ale, aux [mineral, o] n. và adj. 1. n. m. Khoáng vật, chất khoáng. *Propriétés d'un minéral: Đặc tính, tính chất của một khoáng vật.* 2. adj. Thuộc khoáng vật. *Règne minéral: Giới khoáng vật, giới chất khoáng (đối lập với giới thực vật và giới động vật).* *Chimie minérale: Hóa vô cơ.* 3. *Eau minérale: Nước khoáng.*

minéralier [mineralje] n. m. Tàu chở quặng. *Minéralier-pétrolier: Tàu chở quặng và chở được cả dầu.*

minéralisateur, trice [mineralizatœʁ, tris] adj. và n. m. Tạo quặng.

minéralisation [mineralizasjɔ̃] n. f. 1. Sự tạo quặng. 2. Sự có chứa chất khoáng hòa tan (trong nước).

minéraliser [mineralize] v. tr. [1] 1. Quặng hóa, tạo thành quặng. 2. Thêm chất khoáng vào (nước), khoáng hóa.

minéralogie [mineralɔʒi] n. f. Khoáng vật học.

minéralogique [mineralɔʒik] adj. 1. Thuộc khoáng vật học. *Carte minéralogique d'une région: Bản đồ khoáng vật học của một vùng.* 2. *Numéro minéralogique: Số đăng ký*



(xe ô tô). *Plaque minéralogique d'un camion*: Biển đăng ký của một chiếc xe tải.

minéralogiste [mineralɔʒist] n. m. Nhà khoáng vật học.

1. minerve [minɛrv] n. f. Mũ thạch cao, dụng cụ chỉnh hình có vành cổ cứng để giữ cho đầu thẳng.

2. minerve [minɛrv] n. f. IN Máy in minec.

minestrone [minestʁɔn] n. m. Cháo rau (súp Italia).

minet, ette [mine, et] n. Thân 1. Mèo nhỏ, mèo con. 2. *Mon gros minet, ma minette*: Anh yêu, em yêu (từ gọi âu yếm). 3. Thanh niên, thanh nữ mặc theo thời trang. ▷ N. f. Cô gái, thiếu nữ.

1. minette [minet] n. f. Ớpng Cây linh lăng hoa vàng.

2. minette [minet] n. f. Quặng sắt vùng Loren (có chứa nhiều phospho).

1. mineur, eure [minœʁ] adj. và n. 1. Nhỏ hơn, bé hơn, ít quan trọng hơn, thứ yếu, không đáng kể. *Cela n'a qu'un intérêt mineur*: Cái đó chỉ có ích lợi không đáng kể. 2. LUẬT Vị thành niên, chưa đến tuổi trưởng thành. *Une fille mineure*: Cô gái vị thành niên. ▷ Subst. *Un(e) mineur(e)*: Người vị thành niên. *Détournement, enlèvement de mineur*: Sự quyến rũ, sự bắt cóc trẻ vị thành niên. 3. ĐỊA ASIE Mineure: Tiểu Á. 4. NHẠC Gamme mineure: Gam thứ. *Ton, mode mineur*: Cung thứ, điệu thứ. 5. LÓGIC Terme mineur d'un syllogisme: Mệnh đề thứ hai của một tam đoạn luận. ▷ N. f. *La mineure*: Mệnh đề thứ hai, mệnh đề thứ, tiểu tiền đề. 6. THCHÚA Thầy tu dòng thứ. *Ordres mineurs*: Dòng thứ.

2. mineur [minœʁ] n. m. 1. Mỏ Công nhân mỏ. 2. QUÂN Lĩnh đặt mìn. -Appos. *Sapeur mineur*: Lĩnh công binh đặt mìn.

mini-. Từ tố có nghĩa là "bé", "nhỏ".

miniature [minjatyʁ] n. f. 1. Chữ trang trí sách. 2. Bức tiểu họa (trên đồ men, ngà voi, giấy da bê). *Des miniatures persanes*: Những bức tiểu họa của người Ba Tư. *Une miniature du XVIII^es.*: Một bức tiểu họa từ thế kỷ XVIII. 3. loc. adv. *En miniature*: Thu nhỏ. -Appos. *Golf miniature*: Sân gôn thu nhỏ.

miniaturisation [minjatyʁizasjɔ̃] n. f. Ớp Tiểu hình hóa, sự thu nhỏ kích cỡ lại.

miniaturiser [minjatyʁize] v. tr. [1] Ớp Tiểu hình hóa, thu nhỏ kích cỡ lại.

miniaturiste [minjatyrist] n. Họa sĩ tiểu họa.

minibus [minibys] n. m. VẮL Xe buýt mini.

mini(-)cassette [minikaset] n. f. Cát xét mini. *Par ext.* Máy ghi âm.

minier, ère [minje, ɛʁ] adj. MỎ Thuộc mỏ. *Gisement minier*: Vĩa mỏ. *Exploitation minière*: Khai thác mỏ.

minière [minjɛʁ] n. f. GỖ Mỏ lộ thiên.

mini-jupe [miniʒyp] n. f. Mini giuýp, váy ngắn.

minima V. minimum.

minima (a) [minima] loc. adv. LUẬT Appel a minima: Sự chống án hình phạt nhẹ nhất, sự kháng cáo gia hình.

minimal, ale, aux [minimal, ɔ] adj. Tối thiểu. *Température minimale*: Nhiệt độ tối thiểu. ▷ TOÁN Élément minimal d'un ensemble ordonné: Thành phần tối thiểu của một tập hợp được sắp.

minime [minim] adj. và n. 1. adj. Rất nhỏ, không đáng kể. *Valeur minime*: Giá trị rất nhỏ. 2. n. Vận động viên thiếu niên (từ 13 đến 15 tuổi). 3. n. THCHÚA Tu sĩ dòng thứ.

minimiser [minimize] v. tr. [1] Giảm nhẹ, thu nhỏ. *Minimiser un incident*: Giảm nhẹ tai nạn.

minimum [minimòm] n. và adj. I. n. m. 1. Tối thiểu. *Ne pas obtenir le minimum de points requis*: Không đạt được điểm tối thiểu cần thiết. -Loc. adv. *Au minimum*: Ít nhất là, tối thiểu là. *Cela vaut au minimum mille francs*: Cái đó giá trị ít nhất là một nghìn phrăng. 2. Minimum vital: Mức sống tối thiểu. ▷ Adj. *Salaire minimum interprofessionnel garanti (S.M.I.G.)* hay *de croissance (S.M.I.C.)*: Lương tối thiểu được bảo đảm giữa các ngành nghề. 3. LUẬT Hình phạt nhẹ nhất. *Le substitut n'a requis que le minimum*: Thẩm phán chỉ yêu cầu hình phạt nhẹ nhất. 4. TOÁN Minimum d'une fonction: Giá trị cực tiểu của hàm số. II. adj. Thấp nhất, ít nhất, tối thiểu. *Tarif minimum*: Giá thấp nhất.

mini(-)ordinateur [miniɔʁdinatœʁ] n. m. TIN Máy tính mini, máy tính cỡ trung: *Les miniordinateurs sont utilisés pour les traitements en temps réel, les calculs scientifiques et la gestion*: Máy tính cỡ trung được dùng cho việc xử lý theo thời gian thực, tính toán khoa học và quản lý.

ministère [ministɛʁ] n. m. 1. Chức bộ trưởng. 2. Nội các. *Renverser le ministère*: Lật đổ nội các. 3. Nhiệm kỳ bộ trưởng. *Pendant le ministère de Gambetta*: Trong nhiệm kỳ bộ trưởng của Gambetta. 4. Bộ, trụ sở của Bộ. *Le ministère des Affaires étrangères est situé quai d'Orsay, à Paris*: Bộ Ngoại giao nằm ở Ke Orsay, Paris. 5. LUẬT Ministère public: Viện kiểm sát, Viện công tố. 6. Giáo chức. *Le saint ministère*: Chức thánh. 7. Sự làm môi giới, sự can dự vào. *Offrir son ministère*: Xin được làm môi giới. -Signifier une décision

de justice par ministère d'huissier: Tổng đạt một quyết định của tòa án qua viên lục sự.

ministériel, ielle [ministerjɛl] adj. 1. Thuộc bộ, nội các. *Crise ministérielle*: Cuộc khủng hoảng nội các. *Arrêté ministériel*: Nghị định của bộ. 2. Ủng hộ nội các, ủng hộ chính phủ đương nhiệm. *Journal ministériel*: Tờ báo ủng hộ chính phủ đương nhiệm. 3. **LUẬT** *Officier ministériel*: Viên chức công chứng, mô tả, nhân viên bán đấu giá.

ministrable [ministrabl] adj. Có thể làm bộ trưởng. *Un député ministrable*: Một nghị sĩ có thể làm bộ trưởng.

ministre [ministʁ] n. m. 1. Bộ trưởng. *Ministre des Finances*: Bộ trưởng Tài chính. *Les délibérations du Conseil des ministres*: Các cuộc thảo luận của Hội đồng bộ trưởng. *Madame le ministre des Affaires sociales*: Bà bộ trưởng Các vấn đề xã hội. - *Ministre d'État*: Quốc vụ khanh. Đồng *ministre sans portefeuille*. > *Le Premier ministre*: Thủ tướng. 2. Công sứ. *Ministre plénipotentiaire*: Công sứ toàn quyền. 3. Appos. *Papier ministre*: Giấy khổ lớn. - *Bureau ministre*: Phòng, trụ sở làm việc, văn phòng, công sở cỡ to. 4. TÔN Thầy tu, giáo sĩ. *Ministre de Dieu, du culte*: Giáo sĩ (đạo Gia tô). > Mục sư (đạo Tin Lành). *Ministre calviniste*: Mục sư dòng Canvanh.

minitel [minitel] n. m. TÌN Máy minitel (thiết bị đầu cuối, do ngành bưu điện (ở Pháp) bán, để tra cứu các ngân hàng dữ liệu).

minium [minjom] n. m. *Minium de plomb* hay absol., *minium*: Oxýt chì màu đỏ cam, dùng để chống gỉ, sơn chống gỉ, sơn minium. > *Minium de fer, d'aluminium, de titane*: Sơn minium sắt, nhôm, titan.

minoen, enne [minɔɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc đảo Crét cổ đại. *Art minoen*: Nghệ thuật thời Crét cổ đại. > N. m. *Le minoen ancien*: Thời Crét cổ đại.

minois [minwa] n. m. Khuôn mặt xinh xắn (của trẻ em, người trẻ).

minorant [minɔʁɑ̃] n. m. **TỔÁN** *Minorant d'une partie P d'un ensemble ordonné E*: Phần tử nhỏ hơn phần P của một tập hợp sắp xếp E.

minorer [minɔʁe] v. tr. [1] Làm giảm giá trị, hạ thấp.

minoritaire [minɔʁiteʁ] adj. và n. Thiếu số; dựa vào thiếu số. *Courant minoritaire*: Trào lưu thiếu số.

minorité [minɔʁite] n. f. 1. Số ít, số bé hơn, thiếu số. *Dans une minorité de cas*: Trong số ít trường hợp. 2. Thiếu số, số phiếu bầu ít hơn. *Être mis en minorité*: Bị thiếu số phiếu bầu. > Đảng thiếu số, phe thiếu số. > Cộng đồng thiếu số các dân tộc, các tôn

giáo. *Les minorités ethniques, religieuses*: Các dân tộc ít người, dân tộc thiểu số, các tôn giáo ít người (hơn các tôn giáo khác). 3. Tình trạng vị thành niên - Thời kỳ vị thành niên. > Thời kỳ trong đó một vị vua còn quá trẻ để nắm quyền quân chủ. *La minorité de Louis XIV*: Thời kỳ vị thành niên của vua Louis XIV.

minot [mino] n. m. 1. Tổ Hộc (đong thóc..., bằng một nửa mine). > Sào (đất). 2. Bọt mì cứng (nuôi gia súc).

minoterie [minɔtʁi] n. f. 1. Nghề xay bột. 2. Nhà máy xay bột lớn.

minotier [minɔtje] n. m. Chủ nhà máy bột.

minou [minu] n. m. Thân Con mèo.

minuit [minɥi] n. m. 1. Nửa đêm, giữa đêm. > Văn *Sur le minuit*, Cổ *Vers le minuit*: Khoảng nửa đêm. 2. Đúng giữa đêm. *Le jour civil commence à minuit et se compte de 0 à 24 heures*: Ngày thường bắt đầu vào đúng giữa đêm và được đếm từ 0 đến 24 giờ.

minuscule [minyskyl] adj. và n. f. 1. Rất bé, nhỏ xíu, tí xíu. *Animal minuscule*: Con vật nhỏ xíu. 2. *Lettre, caractère minuscule*: Chữ nhỏ, chữ thường (trái với chữ to, chữ hoa). > N. f. *Une minuscule*: Chữ nhỏ, chữ thường.

minus habens [minysabɛ̃s] hay **minus** [minys] n. inv. Thân Người kém thông minh, ít năng lực, năng lực hạn chế: *Tu n'es qu'un minus*: Cậu chỉ là một đứa năng lực hạn chế.

minutage [minytaʒ] n. m. Sự tính toán thời gian chính xác (cho một vở kịch, một buổi lễ...).

minutaire [minyteʁ] adj. **LUẬT** Bản chính, bản gốc (văn bản).

1. **minute** [minyt] n. f. I. 1. Phút. 2. Chốc, lát, chút, chút xíu, ngay, ngay lập tức. *Je reviens dans une minute*: Tôi trở lại ngay đây. - Loc. *À la minute*: Ngay lập tức, trong một phút. - *À la minute où*: Ngay khi, ngay lúc. - *D'une minute à l'autre*: Ngay, liền ngay sau. - Thân *Minute!*: Chú ý, nhẹ nhẹ thôi! - Appos. Rất nhanh. *Ressemblage minute*: Sự thay đổi (giày) rất nhanh. II. **ĐỊA** *Minute sexagésimale* hay, absol., *minute*: Phút (đo góc, bằng một phần sáu mươi độ). *Vingt degrés seize minutes (20°16')*: Hai mươi độ mười sáu phút (20°16').

2. **minute** [minyt] n. f. **LUẬT** Bản chính, bản gốc.

1. **minuter** [minyte] v. tr. [1] Qui định thời gian chính xác. *Minuter un exposé*: Qui định thời gian chính xác cho một bài thuyết trình.

2. **minuter** [minyte] v. tr. [1] **LUẬT** Thảo bản chính, thảo văn bản gốc.



minuterie [minytri] n. f. 1. Kỹ Cơ cấu kim (ở đồng hồ). 2. Thụng Role thời gian (ở hệ thống thấp sáng).

minutie [minysi] n. f. 1. Cũ Điều nhỏ nhất, vụn vặt. 2. Sự tỉ mỉ. *Travailler avec minutie: Làm việc tỉ mỉ.*

minutier [minytje] n. m. Sổ chứng từ gốc (của nhân viên công chứng tòa án); nhà lưu trữ chứng từ gốc.

minutieusement [minysjœzmã] adv. Tỉ mỉ.

minutieux, euse [minysjø, øz] adj. Tỉ mỉ, chi tiết: *Recherches minutieuses: Sự nghiên cứu tỉ mỉ.*

miocène [mjosɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thế miocen, thống miocen, thời kỳ thứ ba của kỷ thứ ba.

mioche [mjɔʃ] n. Dgian Nhóc con, đứa bé, đứa trẻ.

mi-parti, ie [miparti] adj. 1. Gồm hai nửa bằng nhau nhưng khác nhau: *Costume mi-parti vert et jaune d'un bouffon: Bộ quần áo nửa xanh nửa vàng của anh hề.* 2. Số *Chambres mi-parties: Viện bao gồm một nửa theo đạo Cơ đốc, một nửa theo đạo Tin Lành.*

mir [mir] n. m. Số Công xã mia (ở Nga, trước năm 1917).

mirabelle [mirabel] n. f. 1. Quả mận vàng (tròn và thơm). 2. Rượu mận vàng.

mirabellier [mirabelje] n. m. Cây mận vàng.

mirabilis [mirabilis] n. m. THỰC Cây hoa phấn.

miracle [mirakl] n. m. 1. Điều thần diệu, điều huyền diệu, phép lạ, phép màu, điều kỳ diệu: *Les théologiens se montrent circonspects à propos de ce prétendu miracle: Các nhà thần học tỏ ra thận trọng đối với cái được cho là điều thần diệu đó. Cela tient du miracle: Cái này giống như có phép lạ. > Crier miracle, au miracle: Thán phục. > Croire aux miracles: Quá nhẹ dạ, cả tin. > Số *Cour des Miracles: Nơi tụ tập của dân ăn mày ở Paris từ thời Trung Cổ đến thế kỷ XVII.* 2. Hiệu quả phi thường của một may mắn bất ngờ, điều phi thường, điều may mắn phi thường. *C'est un miracle qu'il s'en soit sorti: Nó đã thoát ra khỏi chỗ đó thật là một điều may mắn phi thường. Par miracle il est sauf: Nó đã thoát nạn một cách thần kỳ.* 3. *Par exag. Điều kỳ lạ, kỳ quan, kỳ công. Miracle de la nature: Kỳ quan thiên nhiên. Ce tableau est un miracle d'harmonie: Bức tranh này hài hòa kỳ lạ.* 4. *VĂN Kịch thần bí (thời Trung Cổ).**

miraculé, ée [mirakyle] adj. và n. Người được chịu phép màu, phép lạ. *Les miraculés de Lourdes: Những người được chịu phép màu của Lourdes.*

miraculeusement [mirakylœzmã] adv. Thần diệu, huyền diệu, thần kỳ, kỳ diệu, kỳ lạ. *Échapper miraculeusement à la mort: Thoát chết một cách thần kỳ.*

miraculeux, euse [mirakylø, øz] adj. 1. Thần diệu, huyền diệu, thần kỳ: *Guérison miraculeuse: Sự khỏi bệnh thần diệu.* 2. Kỳ diệu, kỳ lạ. *Remède miraculeux: Môn thuốc kỳ diệu.* 3. Phi thường, lạ lùng, tuyệt diệu. *Tout cela est miraculeux: Tất cả thứ đó thật tuyệt diệu.*

mirador [miradɔʁ] n. m. 1. KTRÚC Lầu chòi (trên nóc nhà Tây Ban Nha). 2. Chòi canh, tháp canh.

mirage [miraʒ] n. m. I. 1. Ảo tượng, ảo cảnh, ảo ảnh. 2. Bồng Ao tưởng, ảo vọng, ảo mộng. *Le mirage de l'espérance: Sự hy vọng hão.* Đồng chimère. II. Kỹ Sự soi. *Le mirage des oeufs: Sự soi trứng.*

mirbane [mirban] n. f. HOÁ *Essence de mirbane: Nitrobenzen.*

mire [mir] n. f. 1. Cũ Sự ngắm. > *Moi Cran de mire: Khắc ngắm. -Ligne de mire: Đường ngắm. -Point de mire: Điểm ngắm. Bông Être le point de mire de toutes les convoitises: Là cái đích của mọi sự thèm khát.* 2. Kỹ Bia, cột ngắm, tiêu ngắm. > *Spécial. Thuộc ngắm (đo vẽ địa hình).* 3. *Mire électronique: Hình chỉnh máy (ở máy truyền hình).*

mire- oeufs [mirø] n. m. inv. Máy soi trứng.

mirepoix [mirpwa] n. f. BẾP Nước xốt hành mỡ.

mirer [mire] v. tr. [1] 1. Cũ Ngắm, ngắm nghĩa. > Ngắm bắn. *"Deux beaux canards s'en vont nageant, mira le noir, tua le blanc": "Hai chú vịt xinh đang bơi đến, ngắm con đen, bắn được con trắng"* (Lời bài hát cổ). 2. Soi. *Mirer des oeufs: Soi trứng. Mirer du drap: Soi vải (xem có lỗi không).* 3. Vãn Soi vào. *Narcisse mirait son visage dans l'eau des fontaines: Narcisse soi mặt vào nước suối.* > v. pron. *Se mirer dans une psyché: Ngắm mình trong gương.*

mirette [miret] n. f. Dgian Mắt. *Ouvrez vos mirettes: Hãy mở mắt ra.*

mirifique [mirifik] adj. Mía Tuyệt vời, huyền diệu, kỳ lạ. *On lui avait fait des offres mirifiques: Người ta biếu ông ấy những thứ tuyệt diệu.*

mirliflore [mirliflɔʁ] n. m. Lối thời, Đùa Chàng công tử bột.

mirliton [mirlitɔ] n. m. Ống sáo trúc, ống sáo sậy. > *Vers de mirliton: Thơ sáo, thơ dỏ.*

mirmidon V. myrmidon.

mirmillon [mirmijɔ] n. m. CỎA Đẩu sĩ mũ cá (đội mũ sắt có hình cá). *Le mirmillon*

combattait en général le rétiaire: Đấu sĩ mũ cá thường đấu với đấu sĩ chup lưới.

miro [miɾɔ] adj. Thân Cận thị.

mirobolant, ante [miɾɔbɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Tuyệt vời, kỳ diệu, phi thường, khó tin, kỳ lạ. *Promesse mirobolante: Sự hứa hẹn tuyệt vời (không ngờ tới).*

miroir [miɾwaʁ] n. m. 1. Gương, gương soi. *Miroir de poche: Gương bỏ túi. Miroir concave, convexe: Gương lõm, gương lồi.* -Ý *Miroirs de Fresnel: Gương Fresnel (dùng để tạo vân giao thoa).* ▷ *Miroir aux alouettes: Gương bầy chim.* -Bóng Phương tiện đánh lừa những người cả tin. 2. Bóng Mặt gương, mặt nhẵn bóng, vật phản chiếu. *Soyez prudent: la route est un miroir: Cẩn thận đấy, con đường là một mặt gương (trơn, nhẵn).* *Miroir d'eau: Mặt nước phản chiếu.* ▷ BẾP *Œufs au miroir: Trứng lật là.* 3. Bóng Tấm gương phản chiếu. *Les yeux sont les miroirs de l'âme: Đôi mắt là tấm gương phản chiếu tâm hồn.*

miroité, ée [miɾwatɛ] adj. Thuộc ngựa hồng mông dốm loáng.

miroitement [miɾwatmɑ̃] n. m. Ánh lấp loáng, lấp lánh. *Le miroitement de la rivière: Ánh lấp loáng của dòng sông.* Đồng reflet, chatoitement.

miroiter [miɾwatɛ] v. intr. [1] Lấp lánh, lấp loáng, nhấp nháy, lóng lánh: *Le lac miroite au soleil: Hồ nước lấp lánh dưới ánh mặt trời.* ▷ Bóng *Faire miroiter: Làm cho lóa mắt vì.* *Faire miroiter un avantage aux yeux de qqn: Làm cho ai lóa mắt vì một mối lợi.*

miroiterie [miɾwatʁi] n. f. Sự buôn bán gương soi; nghề làm gương. -Ý Sự chế tạo kính gương.

miroitier, ière [miɾwatje, jɛʁ] Kỹ Người bán gương, người chữa gương, người lắp gương.

miroton [miɾɔtɔ̃] hay Ngian **mironton** [miɾɔ̃tɔ̃] n. m. Món thịt bò luộc với hành. -Appos. *Un boeuf miroton.*

mis(o)- Từ tố có nghĩa là "căm thù", "căm ghét", "ghét".

misaine [mizɛn] n. f. HÀI *Mât de misaine: Cột buồm mũi.* -Voile de misaine hay misaine: Buồm mũi.

misandre [mizɑ̃dʁ] adj. và n. f. Ghét đàn ông, khinh đàn ông.

misandrie [mizɑ̃dʁi] n. f. Sự căm ghét đàn ông, sự khinh bỉ đàn ông.

misanthrope [mizɑ̃tʁɔp] n. và adj. 1. Ghét người. Trái philanthrope. 2. Cục, gắt gỏng, cáu kỉnh, chán đời, xa lánh người. "*Le Misanthrope*", comédie de Molière (1666): vở hài kịch "*Kẻ chán đời*" của Molière (1666). Trái sociable.

misanthropie [mizɑ̃tʁɔpi] n. f. 1. Sự ghét người. 2. Tính ghét người, lòng ghét người. Trái philanthropie.

misanthropique [mizɑ̃tʁɔpik] adj. Có tính ghét người. *Réflexion misanthropique: Ý nghĩ ghét người.*

miscellanées [miselane] n. f. pl. Học Tập văn, tạp lục, tạp biên. ▷ Sing. Hiếm "*Une miscellanée de légumes, de pain et de viandes*" (Chateaubriand): "*Một mớ hổ lốn gồm rau, bánh mì và thịt*".

miscibilité [misibilite] n. f. Khả năng trộn lẫn, pha trộn, hỗn hợp.

miscible [misibl] adj. HOÀ Có thể pha, hòa, trộn, hỗn hợp.

mise [miz] n. f. Sự đặt, sự để, sự bỏ vào, cho vào. 1. Sự đặt (ở một nơi xác định). ▷ ĐIỆN *Mise à la terre: Sự nối dây đất.* 2. Sự đặt vào (một tình cảnh nhất định). *Mise à l'épreuve: Sự đưa thử.* *Mise en vente: Sự đưa bán.* *Mise à prix: Sự đặt giá.* 3. Sự sắp xếp, xếp đặt, bố trí (theo cách nào đó). *Mise en place: Sự bố trí đúng chỗ, sự đặt đúng chỗ.* ▷ Ý *Mise au point: Sự ngắm cho đúng, sự hiệu chỉnh.* -Par ext. Sự điều chỉnh cho đúng. ▷ IN *Mise en page: Sự lên trang, đặt trang.* ▷ *Mise en scène: Sự đạo diễn, sự dàn cảnh.* -Bóng *Sự dàn cảnh, sự bố trí.* *Il avait organisé une mise en scène compliquée pour nous persuader de son innocence: Nó đã tổ chức dàn cảnh phức tạp để thuyết phục chúng tôi về sự vô tội của nó.* ▷ Par ext. *Mise en onde: Sự cho phát sóng (đài).* 4. Être, n'être pas de mise (ellipt., de mise en circulation): Thích hợp, chấp nhận được; không thích hợp, không chấp nhận được. *De telles paroles ne sont pas de mise ici: Những lời nói kiểu như thế không chấp nhận được ở đây.* 5. Cách ăn mặc. *Mise soignée, négligée: Cách ăn mặc diêm dúa, cầu thả.* Đồng tenue, toilette. 6. Tiền hùn (kinh doanh), tiền đặt (đánh bạc). *Perdre sa mise: Mất số tiền đặt.* *Mise de fonds: Món tiền hùn vốn.* ▷ Bóng, Thân *Sauver la mise à qqn: Tránh cho ai điều khó chịu.*

miser [mize] 1. v. tr. [1] Đặt bạc, đặt cuộc. *Miser dix francs: Đặt cuộc mười phrăng.* -Absol. *Miser gros: Đặt cuộc một khoản tiền lớn.* 2. v. intr. Dựa vào, tin vào. *Je mise sur sa loyauté: Tôi tin vào sự trung thực của nó.*

misérabilisme [mizerabilism] n. m. Khuynh hướng tả khổ (trong văn học, trong điện ảnh).

misérabiliste [mizerabilist] adj. và n. Người theo khuynh hướng tả khổ. *Écrivain misérabiliste: Nhà văn theo khuynh hướng tả khổ.*

misérable [mizerabl] adj. và n. 1. (Người) khốn khổ, khốn đói, khổ sở, cực khổ, cùng khổ, nghèo khổ. *Des gens misérables qui ne mangent pas à leur faim*: Những người khốn khổ chẳng được ăn uống no nê. -Subst. "*Les Misérables*", roman de Victor Hugo (1862): Cuốn tiểu thuyết "Những người khốn khổ" của Victor Hugo. Đồng pauvre, nécessaire. > (Nói về vật) *Une cabane misérable*: Một túp lều thảm hại. 2. Bất hạnh, đáng thương, thể thảm. *Se sentir misérable*: Cảm thấy bất hạnh, cảm thấy khổ sở. 3. Tồi, dở, vô giá trị. *Des vers misérables*: Những vần thơ tồi. Đồng méchant, piètre. -Ít ỏi, không đáng kể, khốn khổ, bất hạnh. *Ils se battent pour quelques misérables sous*: Chúng đánh nhau vì vài đồng xu khốn khổ. Đồng malheureux. 4. n. Người hèn hạ, kẻ khốn nạn, đồ dễ tiện, đồ mất mặt, đáng khinh bỉ: *C'est un misérable qui ne mérite pas la corde pour le pendre*: Đó là một kẻ dễ tiện có treo cổ cũng không đáng; *Misérable! Vous avez trahi!*: Đồ hèn hạ! Mày đã phản bội!

misérablement [mizerabləmã] adv. Khốn khổ; thảm hại; tệ tiện.

misère [mizɛr] n. f. I. 1. Sự cực khổ, khốn khổ, nghèo khổ, bản cùng: *Finir ses jours dans la misère*: Chết trong cảnh bản cùng. *Au comble de la misère*: Sự khốn khổ tột cùng. *Misère noire*: Cảnh khốn cùng đen tối. -*Crier misère*: Kêu khổ, tỏ sự nghèo khổ, tỏ sự dối rách. *Son vieux manteau crie misère*: Chiếc áo khoác cũ của nó tỏ rõ sự nghèo khổ. Đồng indigence. 2. Sự bất hạnh, điều đáng thương, sự khổ sở. *La vie, cette vallée de misère*: Đời là bể khổ. > † *Misère physiologique*: Tình trạng thiếu dinh dưỡng trầm trọng. 3. Sự yếu đuối, sự hèn yếu, sự bất lực. *Tout ici-bas n'est que misère et vanité*: Khắp trần gian chỉ là sự yếu hèn và kiêu ngạo. 4. Sự nặng nề, đau đớn, khổ não. *Quelle misère!*: Khổ quá đi mất! *Khốn khổ thay!*: *C'est une misère de le voir ainsi diminué!*: Thật đau xót khi thấy nó bị gầy đi như thế. -(Au pluriel) Chuyện khó chịu, nỗi buồn phiền, bực bội. *Raconter ses petites misères*: Kể những chuyện khó chịu nhỏ nhỏ. *Faire des misères à qqn*: Làm ai khó chịu, làm ai bực bội. Đồng malheur. 5. Chuyện nhỏ mọn, chuyện không đâu. *Se quereller pour une misère*: Cãi nhau vì một chuyện nhỏ mọn. Đồng bagatelle, vétille. II. THỰC CÂY rau trai.

miserere hay **miséréré** [mizerɛrɛ] n. m. inv. THCHÚA Bài thánh vịnh "Lạy Chúa thương con". -NHẠC Bản phổ nhạc bài thánh vịnh.

miséreux, euse [mizɛʁ, ɔz] adj. 1. Nghèo khổ, khốn khó, khốn khổ, khốn cùng. > Subst. *Une bande de miséreux*: Một bọn

người nghèo khổ. 2. Tỏ ra nghèo khổ, khốn khó, khốn khổ. *Air miséreux*: Về khốn khổ.

miséricorde [mizerikɔrd] n. f. 1. Lòng thương người, sự thương hại, lòng nhân từ. *Ayez miséricorde*: Hãy rủ lòng thương. Đồng pitié. > HAI CỤ *Ancre de miséricorde*: Cái mỏ neo lớn nhất của tàu. 2. Sự tha thứ, lòng khoan dung, độ lượng. *Implorer, obtenir miséricorde*: Cầu khẩn sự tha thứ, được tha. > Prov. *À tout péché miséricorde*: Mọi lỗi lầm đều có thể được tha thứ. 3. *Miséricorde!*: Trời ơi! Tội nghiệp! Xin thương! 4. Bộ phận chạm trổ dưới ghế ngăn ở nhà thờ.

miséricordieux, ieuse [mizerikɔrdjɔ, jɔz] adj. Thương người, nhân từ, nhân đức; tha thứ, khoan dung, độ lượng: *Coeur miséricordieux*: Trái tim nhân từ. > Subst. *Heureux les miséricordieux*: Hạnh phúc thay những người có lòng nhân từ.

misogyne [mizɔʒin] adj. và n. Ghét phụ nữ, khinh miệt phụ nữ.

misogynie [mizɔʒini] n. f. Sự ghét phụ nữ, sự khinh miệt phụ nữ.

mispickel [mispikel] n. m. KHOÁNG Mitpiken, asenpirit.

miss [mis] n. f. 1. Cô, tiểu thư. *Miss Thomson*: Cô Thomson. 2. Tổ Cô giáo, cô bảo mẫu. 3. Danh hiệu hoa khôi, hoa hậu: *Miss France*: Hoa hậu nước Pháp. *Miss Univers*: Hoa hậu hoàn vũ. *Des misses* hay *des miss*.

missel [misɛl] n. m. LUẬT NH THƯ Sách kinh lễ.

missi dominici [misidominisi] n. m. pl. Ứ Khâm sai, quan thanh tra (dưới thời vua Charlemagne và các triều đại đầu Carolin).

missile [misil] n. m. Tên lửa.

mission [misjɔ̃] n. f. 1. Sứ mạng, nhiệm vụ, công cán: *Mission diplomatique, scientifique*: Sứ mạng ngoại giao, sứ mạng khoa học. *Envoyer qqn en mission*: Cử ai đi công cán. *Chargé de mission*: Được giao nhiệm vụ. > TÔN Sự truyền giáo, sự giảng đạo, thuyết giáo. *Société des missions étrangères*: Hội truyền giáo nước ngoài. 2. Phái đoàn, phái bộ, đoàn công tác, đoàn khảo sát. *Campement d'une mission scientifique dans les régions polaires*: Sự cắm trại của một đoàn khảo sát khoa học ở vùng cực. > Hội truyền giáo; trụ sở hội truyền giáo. *La mission est installée dans la vallée*: Trụ sở hội truyền giáo đóng ở thung lũng.

missionnaire [misjɔ̃nɛr] n. và adj. TÔN 1. Nhà truyền giáo, giáo sĩ: *Les missionnaires de la Nouvelle-France*: Những nhà truyền giáo của Nước Pháp Mới. *Les missionnaires de l'Islam*: Các giáo sĩ đạo Ixlam. > Adj. *Père, soeur missionnaire*: Cha truyền giáo, sơ truyền giáo. > Adj. Thuộc về truyền giáo. *Tâche missionnaire de la Compagnie de Jésus*:

Nhiệm vụ truyền giáo của Hội những người theo Giêxu. Congrégation missionnaire: Giáo đoàn truyền giáo, hội truyền giáo. 2. Par ext. Người tuyên truyền, cổ động cho, người truyền bá tư tưởng. Missionnaire de la paix: Người tuyên truyền cho hòa bình.

missive [misiv] n. f. và adj. Thư từ, thư tín, thư gửi. ▷ Adj. **LƯỢT** *Lettre missive: Bức thư gửi, bức thư.*

mistelle [mistel] n. f. NHO Hèm nhỏ ngừng lên men (do cho thêm rượu).

mistigri [mistigri] n. m. 1. Thân Con mèo. 2. CHOI Con J nhép, con bồi nhép.

mistoufle [mistufl] n. f. 1. Thân Tính độc ác. *Faire des mistoufles à qqn: Độc ác với ai.* 2. Dgian Sự nghèo khổ, cực khổ, cảnh nghèo nàn. *Sombrer dans la mistoufle: Chìm đắm trong nghèo khổ.*

mistral [mistral] n. m. Gió mixtran (gió bắc mạnh thổi dọc thung lũng sông Rôn và vùng Địa Trung Hải).

mitage [mitaʒ] n. m. ĐOTH Sự xây dựng lộn xộn, rải rác.

mitaine [miten] n. f. Găng tay hở ngón.

mitan [mitɑ̃] n. m. Cũ hay Phngữ Chỗ giữa, điểm giữa: *"Danş le mitan du lit, la rivière est profonde": "Ở giữa dòng thì sông sâu"* (bài hát cổ).

mitard [mitaʁ] n. m. Lóng Ngực tối.

mite [mit] n. f. 1. Con mặt bột, con bọ ở thức ăn. 2. Thụng Con nhậy.

mité, ée [mite] adj. Bị nhậy cắn.

mi-temps [mitɑ̃] n. 1. n. f. Giờ giải lao (giữa hai hiệp đấu): *L'arbitre a sifflé la mi-temps: Trong tài đã thổi còi nghỉ giải lao.* ▷ Hiệp đấu. *Seconde mi-temps: Hiệp hai.* 2. loc. adv. *À mi-temps, travail à mi-temps: Công việc làm nửa thời gian.*

miter [mite] [1] 1. v. pron. Bị nhậy cắn. 2. v. tr. ĐOTH Xây dựng lộn xộn, rải rác. *Des hameaux de maisons préfabriquées mitaient le littoral: Các cụm nhà gồm cấu kiện đúc sẵn xây dựng rải rác ở bờ biển.*

miteusement [mitœzmɑ̃] adj. Thảm thương, tiêu tụy.

miteux, euse [mitø, øz] adj. và n. Thảm thương, tiêu tụy, nghèo khó.

mithriacisme [mitrijasism] hay **mithracisme** [mitrasism] n. m. Sứ Đạo Mithra (cổ Hy Lạp).

mithriaque [mitrijak] adj. Sứ Thuộc đạo Mithra, nghi lễ đạo Mithra.

mithridatisation [mitridatizasjø] n. f. Ý Sự làm cho quen thuốc độc.

mithridatiser [mitridatize] v. tr. [1] Làm quen thuốc độc.

mithridatisme [mitridatism] n. m. Ý Sự quen thuốc độc.

mitigation [mitigasjø] n. f. Cũ Sự giảm nhẹ, sự làm dịu. ▷ **LƯỢT** *Mitigation des peines: Sự giảm nhẹ hình phạt.*

mitigé, ée [mitize] adj. 1. Cũ Giảm nhẹ, dịu đi, dịu bớt. 2. Thụng Ít hà khắc; nói lỏng, buông lỏng. *Morale mitigée: Đạo đức bị buông lỏng.* 3. Abusiv., Thân Bị chia xẻ, trộn lẫn, pha trộn, lẫn lộn. *Une joie mitigée de remords: Niềm vui pha lẫn sự ăn hận.*

mitiger [mitize] v. tr. [15] Cũ Giảm nhẹ, làm dịu đi. *Mitiger une peine: Giảm nhẹ hình phạt.*

mitigeur [mitiʒœʁ] n. m. Kĩ Vòi nước điều chỉnh nóng lạnh.

mitochondrie [mitokødri] n. f. SINH Tế hạt.

miton [mitø] n. m. 1. Cũ Găng tay hở ngón. 2. Sứ Găng sắt có ngón cái (của hiệp sĩ).

mitonner [mitøn] I. v. intr. [1] Ninh, hăm. II. v. tr. 1. Ninh, hăm. ▷ Chuẩn bị cầu kỳ (món ăn). *Mitonner de bons petits plats: Chuẩn bị cầu kỳ các món ăn ngon.* Đồng mijoter. -Bong *Mitonner une affaire: Chuẩn bị kỹ một công việc cho thành công.* 2. Bong *Mitonner qqn: Nâng niu, chiều chuộng ai.*

mitose [mitoz] n. f. SINH Sự gián phân: *La mitose est le mode de division cellulaire le plus fréquent: Sự gián phân là cách phân chia tế bào hay gặp nhất.*

mitotique [mitøtik] adj. Thuộc gián phân.

mitoyen, yenne [mitwajɛ̃, jen] adj. Chung hai bên: *Mur mitoyen: Tường chung hai bên.* ▷ **LƯỢT** Cái dùng để phân cách giữa hai quyền sở hữu.

mitoyenneté [mitwajentet] n. f. Tình trạng chung hai bên.

mitraille [mitroʒad] n. f. Loạt súng máy, tràng súng máy.

mitrillage [mitroʒaʒ] n. m. Sự bắn súng máy.

mitraille [mitraj] n. f. 1. Thân Tiền đồng; tiền lẻ. *Payer en mitraille: Trả bằng tiền đồng.* 2. Đồng vun, sắt vun. 3. Dạn sắt vun. ▷ Loạt đạn, làn mưa đạn.

mitrailler [mitroje] I. v. intr. [1] Bắn súng máy vào. II. v. tr. 1. Chĩa súng máy bắn vào. 2. Thân *Par anal.* Chụp ảnh, quay phim lia lịa (dưới mọi góc độ). ▷ *Mitrailler de questions: Hỏi lia lịa, hỏi tới tấp như bắn súng liên thanh.*

mitraillette [mitrajet] n. f. Súng tiểu liên.

1. **mitrailleur** [mitroʒœʁ] n. m. 1. Cũ Người bắn súng máy, người phụ trách súng máy. 2. Mới Người dùng súng máy.



2. mitrailleur, euse [mitraʝœR, ɔz] adj. và n. 1. adj. *Pistolet mitrailleur*: Súng tiểu liên. ▷ *Fusil mitrailleur*: Súng trung liên. ▷ *Canon mitrailleur*: Súng đại liên. 2. n. f. Súng máy tự động. *Mitrailleuse légère*: Súng máy tự động hạng nhẹ. *Mitrailleuse lourde*: Súng máy tự động hạng nặng (loại từ 8-20mm).

mitral, ale, aux [mitral, o] adj. Có hình mũi lê. ▷ **GPHÁU** *Valvule mitrale*: Van hai lá (tim). ▷ **Y** Thuộc bệnh về van hai lá. *Maladie, rétrécissement mitral*: Bệnh van hai lá, bệnh hẹp van hai lá.

mitre [mitR] n. f. I. 1. CỐĐAI Mũ cao nhọn (của người Ba Tư xưa). 2. Mũ chóp cao, mũ lễ (của linh mục). II. 1. XƯƠNG Mũ ống khói hình chữ nhật. 2. Loài nhuyễn thể chân bụng ở vùng biển nóng, hình dài.

mitré, ée [mitRɛ] adj. Đội mũ lễ, được đội mũ lễ. *Abbé mitré*: Trưởng tu viện được đội mũ lễ.

mitron [mitRɔ̃] n. m. 1. Thợ phụ lò bánh. 2. XƯƠNG Chân mũ ống khói.

mi-voix (à) [mivwa] loc. adv. Khe khẽ, rì rầm, thâm thì. *Parler à mi-voix*: Nói khe khẽ.

mixage [miksaz] n. m. NGHNHỊN Sự trộn tiếng, sự trộn hình.

mixer [miksɛ] v. tr. [1] NGHNHỊN Trộn tiếng, trộn hình.

mixeur [miksœR] hay **mixer** [miksɛR] n. m. Máy trộn thực phẩm.

mixité [miksité] n. f. Tình trạng hỗn hợp, tính hỗn hợp. *Mixité de l'enseignement*: Tính chất hỗn hợp của giáo dục.

mixte [miksɛ] adj. 1. Hỗn hợp, hỗn thành. *Commission mixte*: ủy ban hỗn hợp. ▷ Trung gian, pha trộn, hỗn hợp. *Le drame, genre mixte entre la tragédie et la comédie*: Kịch drama là thể loại trung gian (thể loại hỗn hợp) giữa bi kịch và hài kịch. ▷ *Mariage mixte*: Cuộc hôn nhân hỗn hợp (giữa những người theo tôn giáo khác nhau). 2. Gồm cả nam và nữ, nhận cả nam và nữ. *École mixte*: Trường học nhận cả nam và nữ. -*Double mixte*: Đánh đôi nam nữ (bóng bàn).

mixtiligne [mikstilɛ̃] adj. 1. HÌNH Do đường thẳng và đường cong tạo thành. *Figure mixtiligne*: Hình do đường thẳng và đường cong tạo thành. 2. KHOẢNG Tính thể hỗn hợp cả mặt phẳng và mặt cong.

mixtion [mikstjɔ̃] n. f. DƯỢC Sự pha, sự trộn thuốc; thuốc trộn, hỗn dịch.

mixtionner [mikstjɔ̃nɛ] v. tr. [1] Học Pha, trộn, pha trộn (các chất với nhau).

mixture [mikstɥɛR] n. f. I. HÓA, DƯỢC Thuốc trộn, hỗn dịch. 2. THƯỜNG Thứ hổ lốn, hỗn hợp không ngon. *Vous ne me ferez pas boire de cette*

horrible mixture: Anh đừng bắt tôi phải uống cái thứ hổ lốn kinh khủng này.

ml Ký hiệu của mililit.

Mlle Viết tắt của *mademoiselle*.

mm Ký hiệu của milimét.

MM Viết tắt của *messieurs*.

Mme Viết tắt của *madame*.

mn Ký hiệu của phút (minute).

Mn HÓA Ký hiệu của mangan.

mnémonique [mnemɔnik] adj. Học Thuộc trí nhớ, thuật nhớ, ký ức. *Procédé mnémonique*: Phương pháp nhớ, cách nhớ, thuật nhớ.

mnémotechnique [mnemoteknik] adj. Thuộc phương pháp nhớ, thuật nhớ.

-**mnèse, -mnésie, -mnésique** Từ tố có nghĩa là "nhớ".

Mo HÓA Ký hiệu của molipden.

moabite [moabit] adj. và n. CỐĐAI 1. adj. Thuộc xứ Moab, dân Moab (Palestin xưa). *Langue, coutume moabites*: Tiếng của xứ Moab, phong tục xứ Moab. ▷ Subst. *Les Moabites*: Dân xứ Moab. Un, une Moabite. 2. n. m. *Le moabite*: Tiếng Xêmit do người xứ Moab nói.

mobile [mɔbil] adj. và n. I. adj. 1. Chuyển động, di động, lưu động, động. 2. Hay thay đổi, linh hoạt: *Caractère, visage mobile*: Tính hay thay đổi, bộ mặt linh hoạt. 3. Đối chỗ, lưu động, di động. ▷ **QUÂN** *Troupes mobiles*: Đội quân cơ động. *La garde mobile*: Dân quân cơ động (bảo vệ duy trì trật tự ở Paris). 4. Thay đổi linh hoạt (tuần, năm), không cố định. *Une journée de repos hebdomadaire mobile*: Một ngày nghỉ hàng tuần thay đổi linh hoạt (tùy từng tuần). *Fête mobiles*: Những ngày lễ không cố định. 5. Giá trị thay đổi, động, linh hoạt. *Échelle mobile des salaires*: Thang lương động. II. n. m. 1. LÝ VẬT chuyển động, động tử. 2. Dân quân cơ động. *Les mobiles de 1870*: Dân quân cơ động năm 1870. 3. Động cơ, cái xúi giục hành động. *Le mobile d'un crime*: Động cơ của tội ác. 4. Mỹ Tác phẩm điêu khắc chuyển động được. *Les mobiles de Calder*: Tác phẩm điêu khắc động của Calder.

mobilier, ière [mɔbilje, jɛR] adj. và n. I. adj. 1. Gồm đồ đạc trong nhà, liên quan đến đồ đạc trong nhà. *Richesse mobilière*: Sự có nhiều đồ đạc trong nhà. 2. LUẬT Thuộc về động sản. *Biens, effets mobiliers*: Động sản, đồ đạc trong nhà. *Valeurs mobilières*: Giá trị có tính chất động sản (danh hiệu, công trạng, nghĩa vụ, đóng góp xã hội...). ▷ Thuộc động sản. *Droit réel mobilier*: Quyền thực tế đối với động sản. II. n. m. Đồ đạc trong nhà. ▷ *Mobilier urbain*: Hệ thống trang

thiết bị đô thị (ghế băng công cộng, quầy, kiốt, hệ thống đèn...).

mobilisable [mobilizabl] adj. (và n.) Có thể huy động, có thể động viên. ▷ Có thể bị gọi nhập ngũ.

mobilisateur, trice [mobilizatœr, tris] adj.
1. QUÂN Phụ trách việc động viên, phụ trách việc gọi nhập ngũ. *Centre mobilisateur*: Trung tâm gọi nhập ngũ. 2. *Par ext.* Có khả năng động viên. *Un mot d'ordre mobilisateur*: Khẩu hiệu động viên.

mobilisation [mobilizasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự động sản hóa, xem như động sản. 2. Sự động viên, sự huy động. ▷ *Spécial*. Sự động viên (cho phép đặt một quốc gia vào tình trạng sắp có chiến tranh). *Mobilisation partielle, générale*: Sự động viên từng phần, sự tổng động viên.

mobilisé, ée [mobilize] adj. và n. m. Bị động viên, bị gọi nhập ngũ. ▷ N. m. *Un mobilisé*.

mobiliser [mobilize] v. tr. [1] 1. LUẬT Hiếm Động sản hóa, xem như động sản. 2. TÀI *Mobiliser une créance*: Chuyển khoản. ▷ *Mobiliser des capitaux*: Huy động vốn. 3. Động viên, gọi nhập ngũ. ▷ *Par ext.* *Mobiliser son personnel pour organiser une fête*: Động viên nhân viên của mình để tổ chức ngày lễ. *-Parti qui mobilise ses adhérents*: Đảng động viên các đảng viên của mình.

mobilité [mobilite] n. f. 1. Tính chuyển động, di động, lưu động, động. 2. Tính hay thay đổi, tính linh hoạt. *Mobilité de la physionomie*: Sự hay thay đổi nét mặt. ▷ *Bóng Mobilité de caractère, d'esprit*: Tính cách hay thay đổi, tính thân hay thay đổi. 3. HÓA Khả năng thay đổi của một phần tử mang điện di chuyển trong môi trường xác định.

mobylette [mobilet] n. f. Xe mobilet. *-Par ext.* Xe gắn máy nói chung.

1. **mocassin** [mɔkasɛ̃] n. m. 1. Giày da mộc (của người da đỏ ở Bắc Mỹ). 2. Hai (giày nhẹ không dây buộc).

2. **mocassin** [mɔkasɛ̃] n. m. Rắn hổ mang.

moche [mɔʃ] adj. Thân 1. Xấu, xấu xí, không đẹp. *Le temps est moche, aujourd'hui*: Hôm nay không đẹp trời. *-Bóng C'est moche, ce que tu fais là*: Cái mà mày làm ấy xấu lắm. 2. Bực, chán, khó chịu. *C'est moche ce qui lui est arrivé*: Cái xảy đến với nó thật khó chịu. *-Thiếu tế nhị, khiếm nhã, đáng khinh. Il a été moche avec elle*: Anh đã thiếu tế nhị với cô.

mocheté [mɔʃte] n. f. Thân Người xấu xí; vật không đẹp; hành động tệ hại, tồi.

modal, ale, aux [modal, ɔ] adj. 1. Cũ TRIẾT Thuộc cách thức, thể thức, phương thức. *Existence modale*: Phương thức tồn tại, cách sống. 2. NHẠC Thuộc điệu, thể. *Notes modales*:

Nốt ghi điệu (điệu ba hay điệu sáu đặc trưng cho điệu trưởng hoặc điệu thứ). 3. NGHÁP Thuộc lối thức. *Attraction modale*: Sự cuốn hút của lối thức. ▷ NGÔN *Auxiliaire modal* ou, n. m. *un modal*: Trợ động từ hình thái. *Devoir, pouvoir sont des auxiliaires modaux*: *Devoir, pouvoir* là các trợ động từ tình thái. 4. Thuộc thể thức, dạng thức, hình thái. ▷ LUẬT *Clause modale*: Điều khoản về thể thức.

modalité [modalite] n. f. 1. TRIẾT Dạng thức. 2. NHẠC Điệu thức. 3. Thể thức, cách thức, lối thức. *Préciser les modalités de paiement*: Định rõ thể thức trả tiền. *-Modalités d'exécution*: Cách thức tiến hành. ▷ LUẬT Sự qui định hành vi pháp lý. *La condition suspensive dans un contrat est une modalité de son exécution*: Điều kiện để đình chỉ trong một hợp đồng là một qui định hành vi pháp lý của việc thi hành hợp đồng đó. 4. LỐI Lối, thức.

1. **mode** [mɔd] n. f. 1. Cũ Cách sống riêng, cách làm riêng, cách riêng (của một người). *Vivre à sa mode*: Sống theo cách riêng của mình. 2. Lối thời Cách sống, cách nghĩ, cách dùng riêng (của một nước, một vùng, một nhóm người). ▷ BẾP Mới *À la mode de*: Theo kiểu, theo cách. *Tripes à la mode de Caen*: Món lòng ăn theo kiểu Caen. *-Bœuf à la mode, bœuf mode*: Thịt bò tiêm mỡ ninh với cà rốt, hành. 3. Thời thượng, thị hiếu đương thời, mốt. *Être à la pointe de la mode*: Mốt mới nhất. *C'est passé de mode*: Lỗi thời, quá mốt. *Il est de mode de*: Lịch sự. ▷ Loc. *À la mode*: Theo đúng mốt. 4. *La mode*: Mốt, thời trang. *Mode d'hiver, d'été*: Thời trang mùa đông, mùa hè. *Présentation de mode*: Cuộc trình diễn mốt. *Robe à la mode*: Chiếc áo đầm đúng mốt. *-Ellipt. Coloris, coupe mode*: Mẫu mốt, kiểu cắt mốt. ▷ Ngành may mặc quần áo nữ. Lối thời Mũ. *Magasin de modes*: Cửa hàng mũ, quần áo nữ, đồ trang sức. *Travailler dans la mode*: Làm việc trong cửa hàng thời trang.

2. **mode** [mɔd] n. m. 1. TRIẾT Cũ Dạng thức. 2. Phương thức, cách thức, lối. *Mode de vie*: Lối sống. *Mode de gouvernement*: Cách thức cai trị. 3. NHẠC Điệu. ▷ Cung. *Mode mineur, majeur*: Cung thứ, cung trưởng. 4. NGÔN Thức, lối. *Mode indicatif*: Lối trình bày. *-Modes personnels*: Lối nhân xưng.

modelage [mɔdlaʒ] n. m. Sự nặn (tượng...); sự làm khuôn, xường làm khuôn.

modèle [model] n. m. 1. Mẫu. *Modèle d'écriture*: Mẫu chữ. 2. Kiểu mẫu, mẫu phải theo. *Prendre modèle sur qqn, qqch*: Lấy ai, cái gì làm mẫu để theo. ▷ *Un modèle de vertu*: Một kiểu mẫu về đức hạnh. 3. MỸ Vật mẫu, người mẫu. ▷ *Spécial*. Người mẫu (của tranh,



tượng). 4. Khuôn mẫu. *Modèle de fonderie*: Khuôn mẫu để đúc. ▷ Kiểu mẫu (để sản xuất hàng loạt), mẫu mã. *Un modèle déjà ancien*: Kiểu mẫu đã cổ rồi. *C'est le plus beau modèle de la gamme*: Đây là kiểu mẫu đẹp nhất trong cả loạt. ▷ Mô hình. *Modèle réduit*: Mô hình rút gọn, mô hình thu nhỏ. 5. Học Sơ đồ. ▷ TOÁN *Modèle mathématique*: Sơ đồ toán học. 6. THIÊN *Modèle d'étoile*: Mô hình ngôi sao giả định (được xác định bằng các tham số).

modélé [mɔdɛlɛ] n. m. 1. Khối nổi (của bức tượng, bức tranh). 2. ĐỊA Địa hình.

modeler [mɔdɛlɛ] v. tr. [20] 1. Tạo nên (một hình dạng nào đó); đắp nên. *Pâte à modeler*: Bột để tạo hình. 2. Nặn, đắp. ▷ *Spécial*. Nặn mẫu, đắp mẫu. 3. Bồng *Modeler sur*: Khuôn theo, làm cho phù hợp với. *Modeler sa conduite sur celle de qqn*: Khuôn cách ứng xử của mình theo cách ứng xử của ai. ▷ v. pron. *Se modeler sur les gens de bien*: Noi theo những người tử tế.

modeleur, euse [mɔdɛlœʁ, œz] n. (và adj.). 1. Người nặn hình, người đắp tượng. 2. thợ làm mẫu đúc.

modélisation [mɔdɛlizasjɔ̃] n. f. Học Sự mẫu hóa, sự mô hình hóa.

modéliser [mɔdɛlize] v. tr. [1] Học Mẫu hóa, mô hình hóa.

modélisme [mɔdɛlism] n. m. Sự làm mô hình.

modéliste [mɔdɛlist] n. (và adj.). 1. Người vẽ mẫu, vẽ kiểu, người tạo mẫu thời trang. 2. Người làm mô hình.

modem [mɔdɛm] n. m. VIỄN Bộ điều biến-giải điều điện tử, môdem.

modénature [mɔdɛnatyʁ] n. f. KTRÚC Biên dạng đường chỉ.

modérantisme [mɔdɛrɑ̃tism] n. m. SỰ Chủ nghĩa ôn hòa (thời Cách mạng Pháp).

modérantiste [mɔdɛrɑ̃tist] n. (và adj.). SỰ Người theo chủ nghĩa ôn hòa.

modérateur, trice [mɔdɛratœʁ, tris] n. và adj. 1. Người điều hòa, dung hòa. ▷ Adj. *Élément modérateur d'une assemblée*: Yếu tố dung hòa của hội nghị. 2. *Ticket modérateur*: Phần chi phí y dược mà cơ quan bảo hiểm xã hội để lại cho người được bảo hiểm phải chi. 3. VLIHTNHÂN Chất tiết chế (một phản ứng dây chuyền).

modération [mɔdɛrasjɔ̃] n. f. 1. Tính điều độ. *User de modération*: Sử dụng điều độ. 2. Sự điều độ, sự đúng mức. 3. LUẬT Sự làm dịu bớt, nhẹ bớt, giảm bớt, giảm nhẹ. *Modération d'une peine*: Sự giảm nhẹ hình phạt. 4. Sự giảm, giảm nhẹ. *Modération des taxes*: Sự giảm thuế.

moderato [mɔdɛrato] adv. NHẠC Vừa phải.

modéré, ée [mɔdɛʁɛ] adj. và n. 1. Vừa phải, phải chăng, điều độ: *Prix modéré*: Giá vừa phải. *Chaleur modérée*: Nóng vừa phải. — *Un esprit modéré*: Tinh thần điều độ. 2. Ôn hòa (về chính trị).

modérément [mɔdɛʁemɑ̃] adv. Có điều độ, đúng mức, vừa phải. *Boire modérément*: Uống có điều độ.

modérer [mɔdɛʁɛ] v. tr. [16] Làm bớt, giảm bớt, dịu bớt, tiết chế: *Modérer le zèle de qqn*: Kìm bớt lòng hăng hái của ai. ▷ v. pron. Tự kiềm chế, tiết chế. *Cet être excessif a du mal à se modérer*: Cái con người cực đoan đó tự kiềm chế rất tồi.

moderne [mɔdɛʁn] adj. và n. m. 1. Hiện đại, cận đại. *Les auteurs modernes*: Các tác giả hiện đại. ▷ N. m. VĂN *Les modernes*: Các nhà văn hiện đại (thế kỷ XVII; đối lập với các nhà văn cổ đại). 2. SỬ *Histoire moderne*: Lịch sử cận đại (từ 1453 đến 1789). 3. Mối, hiện đại. *Tout le confort moderne*: Mọi tiện nghi hiện đại. ▷ N. m. *Le moderne*: Cái hiện đại, đồ đạc hiện đại. *Mêler le moderne et l'ancien dans le même appartement*: Pha trộn cái hiện đại và cái cũ xưa trong cùng căn phòng. 4. Người đời nay, người thích cái hiện đại. *Jeune femme moderne*: Thiếu phụ trẻ hiện đại.

modernisateur, trice [mɔdɛʁnizatœʁ, tris] adj. và n. Đổi mới, canh tân, hiện đại hóa.

modernisation [mɔdɛʁnizasjɔ̃] n. f. Sự đổi mới, sự canh tân, sự hiện đại hóa.

moderniser [mɔdɛʁnize] v. tr. [1] Làm cho có tính hiện đại, hiện đại hóa: *Moderniser un logement*: Hiện đại hóa chỗ ở. ▷ v. pron. Trở thành hiện đại, theo cái mới.

modernisme [mɔdɛʁnism] n. m. 1. Xu hướng thích cái hiện đại, xu hướng tân thời, chủ nghĩa hiện đại. 2. SỬ TÔN Chủ nghĩa canh tân, duy tân (xu hướng đổi mới về triết học, thần học và đức tin công giáo). *Représenté en France par Loisy, notam., le modernisme fut condamné en 1907 par Pie X, qui le jugeait incompatible avec la tradition issue du concile de Trente*: Chủ nghĩa canh tân ở Pháp mà đại diện tiêu biểu là Loisy đã bị giáo hoàng Pie X kết tội năm 1907 là không thích hợp với truyền thống xuất phát từ công đồng Trente.

moderniste [mɔdɛʁnist] adj. và n. 1. Thích cái hiện đại, theo chủ nghĩa hiện đại. 2. SỬ TÔN Người theo chủ nghĩa canh tân, duy tân.

modernité [mɔdɛʁnite] n. f. Tính hiện đại.

modern style [mɔdɛʁnstil] n. m. và adj. Phong cách tân thời (xu hướng nghệ thuật đặc trưng bởi sự làm nổi bật giá trị trang trí của các đường cong bất chước tự nhiên).

modeste [mɔdɛst] adj. 1. Khiêm tốn, khiêm nhường: *Il est resté modeste malgré son*

succès: Mặc dù đã thành công nhưng ông ấy vẫn khiêm tốn. 2. Dè dặt, nhún nhường, kín đáo. *Propos modestes: Lời nói nhún nhường.* 3. Giản dị, xoàng xĩnh, tầm thường. *Avoir un train de vie très modeste: Sống cuộc đời rất giản dị.*

modestement [mɔdɛstəmɑ̃] adv. 1. Khiêm tốn. 2. Dè dặt, nhún nhường, kín đáo. 3. Giản dị, xoàng xĩnh, tầm thường, không tốn kém nhiều. *Vivre très modestement: Sống rất giản dị.*

modestie [mɔdɛsti] n. f. 1. Sự khiêm tốn, khiêm nhường. *Parler de soi avec modestie: Nói khiêm tốn về mình.* 2. Sự dè dặt, nhún nhường, kín đáo. 3. Tính khiêm tốn, khiêm nhường; sự giản dị, xoàng xĩnh, tầm thường.

modicité [mɔdisite] n. f. Sự thấp kém, kém cỏi, tầm thường, sự ít ỏi. *Modicité d'un salaire: Lương bổng thấp kém.*

modifiable [mɔdifjabl] adj. Có thể thay đổi, thay đổi được.

modificateur, trice [mɔdikatœʁ, tris] adj. và n. Làm thay đổi, cải biến. *Gène modificateur: Gen cải biến.* -N. *Un modificateur: Tác nhân cải biến.*

modification [mɔdikasjɔ̃] n. f. 1. Sự sửa đổi, sự cải biến, cải cách, biến chuyển, biến đổi. *Modification dans l'état de santé de qqn: Sự biến chuyển tình trạng sức khỏe của ai.* 2. Sự thay đổi, đổi khác. *Modifications apportées à un programme: Những thay đổi cho một chương trình.*

modifier [mɔdifje] v. tr. [1] Sửa đổi, cải biến, cải cách, biến chuyển, biến đổi. *Modifier ses habitudes: Sửa đổi thói quen.* ▷ v. pron. Thay đổi, đổi khác.

modillon [mɔdijɔ̃] n. m. KTRÚC Đầu chìa, rầm chìa nhỏ để đỡ mái đua.

modique [mɔdik] adj. Ít ỏi, nhỏ mọn, không đáng kể. *Ressources modiques: Nguồn vốn ít ỏi.*

modiquement [mɔdikmɑ̃] adv. Ít ỏi, nhỏ mọn, không đáng kể.

modiste [mɔdist] n. f. Người làm mũ, người bán mũ phụ nữ.

modulaire [mɔdylɛʁ] adj. Thuộc môđun, cấu kiện. *Bâtiment de conception modulaire: Xây dựng theo quan niệm về môđun, xây dựng kiểu dùng các cấu kiện.*

modulant, ante [mɔdylɑ̃, ɑ̃t] adj. NHẠC Chuyển giọng.

modulateur, trice [mɔdylatœʁ, tris] adj. và n. ĐIỆN Điều biến; bộ điều biến.

modulation [mɔdylasjɔ̃] n. f. 1. Sự ngân nga. *Modulation du chant du rossignol: Giọng hát ngân nga của chim sơn ca.* 2. NHẠC Sự chuyển giọng. 3. ĐIỆN Sự điều biến. *Modulation*

d'amplitude: Sự điều biến biên độ. *Modulation de fréquence: Sự điều biến tần số.*

module [mɔdyl] n. m. 1. KTRÚC Môđun (đơn vị đo lường dùng để thiết lập các quan hệ tỉ lệ giữa các phần của tòa kiến trúc). ▷ Môđun, suất (đơn vị cơ sở của một cấu trúc lặp lại, cấu kiện). ▷ Đường kính của đồng tiền, của huy chương. 2. TOÁN Môđun (căn bậc hai của một tích của số phức hợp). ▷ *Module d'un vecteur: Môđun vectơ (chiều dài vectơ).* 3. KỸ *Module d'élasticité* hay *module de Young: Môđun đàn hồi.* ▷ *Module de résistance à la flexion: Môđun sức uốn bền.* 4. *Module lunaire* (tiếng Anh *lunar module*): *Môđun mặt trăng.*

moduler [mɔdyle] I. v. intr. [1] NHẠC Ngân nga; chuyển giọng. II. v. tr. 1. ĐIỆN Điều biến. 2. Thích nghi với điều kiện hiện tại, thích nghi với hoàn cảnh.

modus vivendi [mɔdysvivɛ̃di] n. m. inv. Tạm ước, bản thỏa ước, thỏa hiệp.

moelle [mwɑl] n. f. 1. GPHÁU *Moelle épinière: Tủy sống.* 2. GPHÁU *Moelle osseuse, moelle: Tủy, tủy xương.* ▷ *Bông Jusqu'à la moelle: Hoàn toàn, đến tận xương tủy.* *Être corrompu jusqu'à la moelle: Bị biến chất hoàn toàn.* 3. THỰC Ruột cây, lõi cây, cái lõi, cái tủy.

moelleusement [mwɑləzmɑ̃] adv. Mềm mại, êm ái.

moelleux, euse [mwɑlə, ɔz] adj. Mềm mại, êm ái, sờ dễ chịu, êm dịu: *Lit moelleux: Giường êm ái.* *Étoffe moelleuse: Vải mềm mại.* *Voix moelleuse: Giọng êm ái.* *Vin moelleux: Rượu êm.* ▷ *Formes moelleuses: Dáng hình mềm mại.*

moellon [mwɑlə] n. m. XDƯNG Đá xây.

moere [mwɛʁ] n. f. Phá cạn, lạch cạn (ở miền Flandre và miền Bắc nước Pháp, có thể trồng trọt được).

mœurs [mœʁs] n. f. pl. 1. Thói quen. *Cet homme a des mœurs austères: Ông này có thói quen khắc khổ.* ▷ *Spécial. Bonnes mœurs: Thuần phong mỹ tục.* -Absol. *Police des mœurs: Cảnh sát theo dõi dẹp gái điếm.* *Attentat aux mœurs: Sự xúc phạm thuần phong mỹ tục.* 2. Phong tục, phong hóa, tập tục, tập quán, thói, lệ thói. *Les mœurs des Grecs: Phong tục của người Hy Lạp.* *Prov. Autres temps, autres mœurs: Thời nào thói nấy.* ▷ *Scène de mœurs: Bức tranh phong tục, tranh tả cảnh sinh hoạt.* *Roman de mœurs: Tiểu thuyết phong tục.* 3. Thói quen (của loài động vật). *Les mœurs des fourmis: Thói quen của loài kiến.*

mofette [mɔfet] n. f. 1. ĐCHẤT Mofeta (khí cacbonic phun ở vùng núi lửa). 2. ĐỘNG Chồn hôi.



mohair [mɔɛR] n. m. Lông dê angora; len lông dê angora. ▷ Vải len angora.

1. **moi** [mwa] pron. pers. Tôi. 1. (Làm bổ ngữ câu mệnh lệnh) *Laisse-moi: Cứ để tôi. Qui demande-t-on? -Moi: Họ hỏi ai vậy? -Hỏi tôi. Il nous appelle, mon frère et moi: Nó gọi chúng tôi, anh tôi và tôi.* 2. (Bổ ngữ gián tiếp) *Pensez à moi: Hãy nghĩ đến tôi. De vous à moi: Bí mật, chỉ riêng tôi và anh thôi.* 3. (Bổ ngữ kẻ hành động) *Choisi par moi: Do tôi chọn.* 4. (Bổ ngữ trạng thái) *Sors avec moi: Hãy đi với tôi.* 5. (Bổ ngữ danh từ) *En souvenir de moi: Kỷ niệm về tôi.* 6. (Bổ ngữ tính từ) *Digne de moi: Xứng với tôi.* ▷ (Bổ ngữ so sánh) *Aussi content que moi: Cũng bằng lòng như tôi.* 7. "L'Etat, c'est moi": "Nhà nước, ấy là tôi" (Louis XIV). 8. *Moi, je travaille, toi, tu t'amuses: Tao thì tao làm việc, còn mày thì mày nhõn nhơ.* 9. *Écoute-moi cet air!: Hãy nghe điệu nhạc này!* 10. *Loc. À moi!: Cứu tôi với!* ▷ *Pour moi: Theo tôi, đối với tôi thì. Pour moi, c'est étrange: Đối với tôi thì điều đó thật lạ thường.* ▷ *Quant à moi: Về phần tôi.* ▷ *Chez moi: Ở nhà tôi.*

2. **moi** [mwa] n. m. inv. 1. TRIẾT Bản ngã. "Le moi consiste dans ma pensée" (Pascal): "Bản ngã nằm trong tư tưởng của tôi". 2. Cái tôi. "Le moi est haïssable" (Pascal): "Cái tôi là đáng ghét". 3. PHẪM Cái tạo nên nhân cách của một cá thể.

moie V. moye.

moignon [mwanɔ̃] n. m. 1. Mỏm cụt (của tay, chân). *Moignon de jambe: Mỏm chân cụt.* 2. Bộ phận thô sơ. *Moignon d'aile: Cánh thô sơ.* 3. Mỏm cụt của cành cây bị gãy.

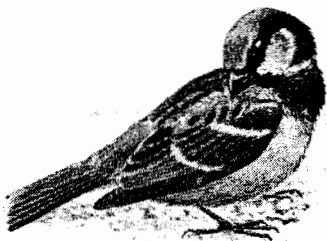
moindre [mwɛ̃dR] adj. 1. Nhỏ hơn, bé hơn, ít hơn. *Une somme moindre que je ne pensais: Một món tiền ít hơn là tôi nghĩ. De moindre valeur: Giá trị ít hơn.* 2. *Le moindre: Nhỏ nhất, bé nhất, ít nhất. S'éveiller au moindre bruit: Tiếng động nhỏ nhất cũng làm tỉnh giấc. Je n'en ai pas la moindre idée: Tôi chẳng có chút ý kiến gì về chuyện đó.*

moindrement [mwɛ̃dRɔ̃m] adv. Vãn *Le moindrement: Không một chút nào. Il n'est pas le moindrement ému: Nó không xúc động một chút nào.*

moine [mwan] n. m. 1. Tu sĩ, thầy tu. ▷ *Loc. prov. L'habit ne fait pas le moine: Không nên phán xét con người qua vẻ bề ngoài của họ. Gras comme un moine: Rất béo, rất to lớn, béo tròn.* 2. Con hải cẩu; tên một loài bướm đêm.

moineau [mwano] n. m. Chim sẻ. Đồng (Thần) pierrot, (Dgian) piaf.

moinerie [mwanRi] n. f. Khinh, Cũ 1. Bọn thầy tu, lũ tu sĩ. 2. Tu viện. 3. Đầu óc thầy tu, thân phận thầy tu.



moinesse [mwanes] n. f. Khinh Nữ tu sĩ.

moinillon [mwanijɔ̃] n. m. Thân, Đũa Thầy tu trẻ măng, chú tiểu.

moins [mwɛ̃] adv. và n. 1. Kém, không bằng, ít hơn. *Moins grand que son frère: Không lớn bằng anh nó. J'ai mille francs de moins que lui: Tôi có ít hơn nó một nghìn phrăng. J'ai reçu mille francs en moins: Tôi đã nhận ít hơn nghìn phrăng. -De moins en moins: Càng ngày càng ít đi. -Moins que jamais: Ít hơn bao giờ hết. -D'autant moins: Càng ít hơn.* 2. *Le moins: Kém nhất, ít nhất, nhỏ nhất. Le moins bon élève de la classe: Đứa học trò kém ngoan nhất lớp. Parlez-en le moins possible: Hãy nói về điều đó càng ít càng tốt. Pas le moins du monde: Không hề, không một chút gì.* ▷ *Du moins: Tuy thế, nhưng ít ra cũng, chí ít, dù sao đi nữa. S'il ne travaille pas, du moins ne perd-il pas son temps: Nếu anh ta không làm việc thì chí ít anh ta cũng đừng làm mất thì giờ. Đồng Tout au moins, pour le moins, à tout le moins. ▷ Au moins: Chỉ, ít ra cũng. Il a au moins cinquante ans: Ông ấy ít ra cũng năm mươi tuổi. ▷ Des moins: Rất ít, rất nhỏ. Une soirée des moins réussies: Một buổi dạ hội rất ít thành công.* 3. *Loc. adv. À moins: Vì chuyện nhỏ nhất. On se fâcherait à moins: Người ta có thể giận vì những chuyện nhỏ nhất. ▷ Loc. prép. À moins de: Ít hơn, kém hơn. Il se refuse à vendre à moins d'un million: Anh ta từ chối bán với giá dưới một triệu. Présence requise à moins d'une impossibilité dûment attestée: Sự hiện diện là bắt buộc trừ phi có chứng nhận hợp thức là không thể tới được. ▷ Loc. conj. À moins que: Trừ phi là. Je n'irai pas à moins que vous ne veniez aussi: Tôi sẽ không đi trừ phi là anh cũng không đến.* 4. n. m. *Le moins: Ít nhất, ít ra. Le moins que l'on puisse dire: Ít nhất ta có thể nói. C'est bien le moins: Người ta không thể làm ít hơn. -Prov. Qui peut le plus peut le moins: Ai có thể hơn nhất thì cũng có thể kém nhất.* 5. n. m. *TOÁN Trừ (-), kém, âm. 6. Prép. 8 moins 5 égale 3: 8 trừ 5 bằng 3. 10 heures moins le quart: 10 giờ kém 15. -Loc. Thân Il était moins cinq, moins une: Còn thiếu một ít.*

moins-perçu [mwɛ̃persy] n. m. TÀI Tiền chưa thu, khoản tiền thu còn thiếu. *Des moins-perçus*. Trái trop-perçu.

moins-value [mwɛ̃valy] n. f. TÀI Sự giảm giá, sự sụt giá, sự mất giá; sự thất thu (thuế). *Des moins-values*. Trái plus-value.

moirage [mwaraz] n. m. KỸ Sự làm nổi cát nhiều (ở vải); sự làm nổi ánh lông lánh.

moire [mwar] n. f. 1. Vải nhiều, cát nhiều, vải có ánh lông lánh. 2. Sự làm cho vải có vân và lông lánh. 3. Vân Ánh lông lánh của nhiều; ánh lông lánh như của nhiều.

moiré, ée [mware] adj. Có ánh lông lánh của nhiều, có vân (vải).

moirer [mware] v. tr. [1] KỸ Làm nổi cát nhiều, làm nổi vân, làm nổi ánh lông lánh (ở vải).

moirure [mwaryr] n. f. Ánh lông lánh, vân (vải).

mois [mwa] n. m. 1. Tháng. *Le mois de janvier: Tháng Giêng. Mois lunaire: Tháng âm lịch*. 2. Thời gian một tháng. *Il me faudra deux mois pour finir ce travail: Việc này tôi cần hai tháng mới làm xong*. 3. Lương tháng. *Payer son mois à un employé: Trả lương tháng cho nhân viên*.

moise [mwaz] n. f. KỸ Thanh giăng.

moïse [moiz] n. m. Nồi trẻ mới đẻ.

moisi, ie [mwazi] adj. và n. 1. adj. Bị mốc, mốc meo. *Pain moisi: Bánh mì bị mốc*. 2. n. m. Cái bị mốc, phần bị mốc. *Odeur de moisi: Mùi mốc*.

moisir [mwazir] I. v. tr. [2] Làm mốc meo. *L'humidité moisit le blé: Sự ẩm thấp làm mốc lúa mì*. II. v. intr. 1. Bị mốc, thành mốc. *Confitures qui moisissent: Mứt bị mốc*. 2. Bông, Thân Chờ đợi quá lâu, chờ đến mốc cả người, chờ phát sốt ruột. *Je n'ai pas l'intention de moisir ici: Tôi không có ý định chờ đợi quá lâu ở đây*.

moisissure [mwazisy] n. f. Mốc, nấm mốc. *Certaines moisissures, comme Penicillium, sont utilisées en médecine: Một số loại nấm mốc, chẳng hạn như mốc Penicilin, được sử dụng trong y học*.

moissine [mwasin] n. f. NÔNG Cành nho cả quả.

moisson [mwaso] n. f. 1. Sự gặt hái, sự thu hoạch (ngũ cốc). *Faire la moisson: Gặt hái*. 2. Sự gặt, sự gặt hái, sự thu hoạch; lúa gặt. *Moisson abondante: Được mùa, vụ mùa bội thu*. ▷ Bông *Une ample moisson de renseignements: Sự thu lượm phong phú về những điều chỉ dẫn*. 3. Vụ gặt, mùa gặt. *La moisson sera tardive cette année: Vụ gặt năm nay sẽ đến muộn*.

moissonnage [mwasɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự gặt, cách gặt. *Moissonnage à la machine: Gặt bằng máy*.

moissonner [mwasɔne] v. tr. [1] 1. Gặt, gặt hái, thu hoạch. *Moissonner du blé: Gặt lúa mì*. Par ext. *Moissonner un champ: Gặt một thửa ruộng*. 2. Bông Thu lượm được, góp nhặt, thu thập, gặt hái được. *Moissonner les récompenses, les distinctions: Được thưởng, được trọng vọng*.

moissonneur, euse [mwasɔnœr, œz] n. 1. Người gặt, thợ gặt. 2. n. f. Máy gặt. ▷ *Moissonneuse-batteuse: Máy gặt đập*. ▷ *Moissonneuse-lieuse: Máy gặt bó*.

moite [mwat] adj. Hơi ẩm, hơi ướt, xâm xấp, dấp dính. *Avoir les mains moites: Tay xâm xấp mồ hôi*. *Chaleur moite qui précède l'orage: Cái nóng hơi ẩm trước cơn bão*.

moiteur [mwatœr] n. f. Sự hơi ẩm, hơi ướt, sự xâm xấp, dấp dính, nhớp nháp (mồ hôi). *Moiteur due à la fièvre: Sự xâm xấp mồ hôi do bị sốt*.

moitié [mwatje] n. f. và adv. I. n. f. 1. Nửa, một nửa. *Trois est la moitié de six: Ba là một nửa của sáu*. -Nửa, một phần hai. *Il passe la moitié de son temps à dormir: Nó dùng nửa thời gian của mình để ngủ*. *Il a fait une bonne moitié du travail: Ông ấy đã làm được quá nửa công việc rồi*. 2. Nửa, giữa. *Être à la moitié du chemin: Ở nửa đường*. 3. Bông, Thân Vợ. *Ma chère moitié: Vợ yêu quý của ta*. 4. Loc. adv. À moitié: Một nửa, một phần. *Remplir une salle à moitié: Đầy nửa căn phòng*. *Il est à moitié fou: Nó gần như điên*. ▷ *Faire les choses à moitié: Làm dở dang, làm lờ dở, làm nửa chừng*. ▷ *De moitié, pour moitié: Gấp rưỡi*. *Ce produit a augmenté de moitié: Sản phẩm đó đã tăng gấp rưỡi*. *Il est pour moitié responsable de ce qui lui arrive: Anh ta phải chịu trách nhiệm một phần về điều đã xảy ra*. ▷ *Être, se mettre de moitié avec qqn: Liên kết với ai, cùng chia xẻ may rủi với ai, chung phần*. II. adv. Nửa. *Pain moitié froment, moitié seigle: Loại bánh nửa bột mì, nửa mạch đen*. ▷ Thân *Moitié-moitié: Nửa... nửa..., chia hai nửa bằng nhau*. *Pour les gains, nous ferons moitié-moitié: Đối với tiền kiếm được chúng tôi chia mỗi người một nửa*. *Vous l'avez apprécié? - Moitié-moitié: Anh thích nó chứ? - Cũng thường thường (nửa thích nửa không)*.

moitir [mwatir] v. tr. [2] Hiếm hay Vãn Làm cho ẩm ướt, xâm xấp.

moka [moka] n. m. 1. Cà phê moka. 2. Par ext. Cà phê (nói chung). *Tasse, cuiller à moka: Tách cà phê, thìa cà phê*. 3. Bánh moka.

1. mol, molle V. mou.

2. mol HOÁ Ký hiệu của mole.

1. **molaire** [mɔlɛʁ] n. f. Răng hàm.

2. **molaire** [mɔlɛʁ] adj. HOÁ Thuộc mola, phân tử gam. ▷ *Masse molaire*, hay *moléculaire*: Khối lượng phân tử, phân tử gam. ▷ *Solution molaire*: Dung dịch phân tử gam (chứa một phân tử gam tan trong một lít). ▷ *Volume molaire*: Thể tích phân tử gam. *Le volume molaire d'un corps pur gazeux est égal à 22,4 litres dans les conditions normales de température et de pression: Thể tích phân tử gam của một chất khí tinh khiết bằng 22,4 lít trong điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường.*

môlaire [mɔlɛʁ] adj. 1 Thuộc chữa trứng. *Grossesse môlaire*: Sự chữa trứng.

molard hay **mollard** [mɔlar] n. m. Thỏ Đốm.

molarder hay **mollarder** [mɔlarde] v. intr. [1] Thỏ Khạc, nhổ.

molarité [mɔlarite] n. f. HOÁ Nồng độ phân tử gam của dung dịch.

molasse hay **molasse** [mɔlas] n. f. ĐÁCH Molat. *La molasse, qui présente la particularité de durcir à l'air, est très utilisée dans la construction: Molat với đặc trưng là cứng lại khi gặp không khí, được dùng nhiều trong xây dựng.*

moldave [mɔldav] adj. và n. Thuộc Môngđavi.

mole [mɔl] n. f. HOÁ Mola, phân tử gam.

1. **môle** [mɔl] n. f. 1 Sự chữa trứng.

2. **môle** [mɔl] n. m. HẢI Đê chắn sóng.

3. **môle** [mɔl] n. f. Cá dẫu, cá trắng.

moléculaire [mɔlekylɛʁ] adj. HOÁ Thuộc phân tử. ▷ *Masse, volume moléculaire*: Khối lượng phân tử, thể tích phân tử. Đồng *masse*, *volume molaire*.

molécule [mɔlekyl] n. f. HOÁ Phân tử. ▷ *Molécule-gramme*: Cổ đồng *mole*: phân tử gam.

molène [mɔlɛn] n. f. THỰC Cây hoa phôi.

moleskine [mɔleskin] n. f. 1. Vải láng. 2. Vải son giả da. *Des banquettes recouvertes de moleskine*: Những chiếc ghế dài bọc vải giả da.

molester [mɔleste] v. tr. [1] 1. Ván Làm phiền, sách nhiễu, quấy rầy. 2. Hành hạ, ức hiếp, ngược đãi. Đồng *malmenier*, *brutaliser*.

moletage [mɔlɛtʒ] n. m. Sự lẩn vẩn; vẩn lẩn.

moleté, ée [mɔlte] adj. và n. m. KỸ Được lẩn vẩn. ▷ N. m. Sự lẩn vẩn vào đồ gốm.

moleter [mɔlte] v. tr. [23] KỸ 1. Lẩn vẩn. 2. Soi, rạch bằng cái lẩn vẩn.

molette [mɔlet] n. f. 1. Bánh xe đầu đinh thúc ngựa. 2. Cái mỏ lét, cái lẩn vẩn: *Molette de vitrier: Mỏ lét của thợ kính*. 3. Bánh xe khía rãnh nhỏ mà người ta vận hành để khởi động máy. *Clé à molette*: Chìa vặn có bánh xe khía rãnh nhỏ. *La molette d'un*

briquet: Bánh xe bật lửa. 4. KỸ Bánh xe ròng rọc lớn (ở phía trên giàn trục quặng mỏ).

molésièrque [mɔljɛʁɛsk] adj. Thuộc Môle; giống tác phẩm của Môle, theo phong cách Môle.

molínisme [mɔlinism] n. m. SỰ TÔN Thuyết Mólina (dung hòa tự do và tiền định).

molíniste [mɔlinist] n. SỰ TÔN Người theo thuyết Mólina. ▷ Adj. *Doctrine molíniste: Học thuyết Mólina*.

mollah [mɔla], **mulla** hay **mullah** [mulla] n. m. Ngài (tiếng tôn xưng người có chức vụ luật pháp và tôn giáo ở các nước Hồi giáo).

mollard, mollarder V. *molard, molarder*.

1. **molasse** [mɔlas] adj. KINH 1. Nhẽo, nhũn. *Chair molasse: Thịt nhẽo*. 2. Bổng Thiếu nghị lực, nhu nhược, uể oải. *Caractère molasse: Tính cách nhu nhược*. Đồng *apathique*, *indolent*, *nonchalant*.

2. **molasse** V. *molasse*.

mollasson, onne [mɔlasɔ̃, ɔn] n. và adj. Thân Người nhu nhược, uể oải; nhu nhược, uể oải. *Il a tenté, en vain, de remuer ce mollasson: Anh ta đã toan làm cho kẻ nhu nhược đó nhũn nhích, nhưng vô ích*.

mollement [mɔlmɑ̃] adv. Mềm mại, êm ái, nhẹ nhàng. *Couché mollement: Nằm nhẹ nhàng*. -(Abstrait): Uể oải, thiếu tin tưởng. *Travailler mollement: Làm việc uể oải*.

mollesse [mɔles] n. f. 1. Tính mềm mại, tính êm dịu. *La mollesse d'un matelas: Đệm êm*. -Bổng, Vẩn Tính yếu chuyển. *Vers pleins de mollesse: Câu thơ đầy uyển chuyển*. Đồng *douceur*. Trái *dureté*. 2. Sự thiếu nhiệt tình, sự nhu nhược, uể oải. *Agir, protester avec mollesse: Hành động, phản đối một cách uể oải*. -Tính nhu nhược, bạc nhược, sự mềm yếu. *La mollesse d'un père: Sự nhu nhược của người cha*. Đồng *indolence*, *faiblesse*. Trái *fermeté*, *résolution*. 3. Thiếu sức sống, lờ đờ, ẻo lả. *La mollesse des traits d'un visage: Sự thiếu sức sống của các đường nét khuôn mặt*. Đồng *atonie*. 4. Đời sống ẻo lả, yếu ớt. *Vivre dans la mollesse: Sống ẻo lả*.

1. **mollet, ette** [mɔle, et] adj. Mềm mại, êm ái, dễ chịu. *Lit mollet: Giường êm ái*. *Pain mollet: Bánh mềm*. ▷ *Œuf mollet: Trứng luộc lòng đào*.

2. **mollet** [mɔle] n. m. Bắp chân. Thân *Mollets de coq: Rất gầy, cẳng gà, ống sậy*.

molletière [mɔltjɛʁ] n. f. và adj. Xà cạp. ▷ Adj. *Bandes molletières: Dải vải quấn làm xà cạp*.

molleton [mɔltɔ̃] n. m. Vải len cào, vải bông cào; vải flanen mềm. Miếng vải bông dày để lót bảo vệ: *Intercaler un molleton entre la nappe et la table: Lồng một miếng vải*

bông mềm vào giữa khăn rải bàn và mặt bàn.

molletonné, ée [mɔltɔne] adj. 1. Giống vải bông, như vải bông. 2. Lót vải bông.

molletonner [mɔltɔne] v. tr. [1] Lót vải bông. *Molletonner un gilet: Lót vải bông áo gi lê.*

molletonneux, euse [mɔltɔnɔ, ɔz] adj. Có tính chất của vải bông (mềm và ấm).

mollir [mɔliʁ] I. v. intr. [2] 1. Mềm đi. *Ces poires mollissent: Các quả lê này mềm rồi.* 2. Yếu đi. *Le vent mollit: Gió yếu đi.* 3. Bông Núng thẽ, yếu đi, xẹp đi, xiu xuống, giảm đi, dịu đi. *Les troupes mollissent: Quân đội yếu đi.* Đồng Thân flancher. II. v. tr. Hải Nói ra, giãn ra, duỗi ra. *Mollir un câble: Nói sợi cáp ra.*

mollisol [mɔlisɔl] n. m. ĐCHẤT Lớp đất nhão bề mặt (do tác động của sự đóng băng và tan băng).

mollo [molo] adv. Dạng Nhẹ nhàng, thân trọng. *Y aller mollo: Đi nhẹ nhàng đến đó.*

molluscum [mɔlɥskɔm] n. m. Y U xơ mềm.

mollusques [mɔlɥsk] n. m. pl. 1. ĐỘNG Động vật thân mềm; ngành thân mềm. -Sing. *L'escargot est un mollusque: Ốc sên là một động vật thân mềm.* 2. Bông, Thân Người nhu nhược, uể oải. Đồng Thân mollasson.

moloch [mɔlək] n. m. ĐỘNG Con nhông gai, con thần lẫn ở sa mạc Úc.

molosse [mɔləs] n. m. Chó ngao.

molothre [mɔlətʁ] n. m. Chim cu cu Mỹ (thuộc bộ sẻ).

molto [mɔlto] adv. NHAC Rất, nhiều. *Molto vivace: Rất sinh động, nhiều sức sống.*

moly [mɔli] n. m. 1. THẦN Cây moly (cây có phép màu giúp cho Ulysse tránh được những điều mê ly quyến rũ trong tác phẩm *Odyssée*). 2. THỰC Cây tỏi vàng.

molybdate [mɔlibdat] n. m. HOÁ Molipdat.

molybdène [mɔlibden] n. m. HOÁ Molipden.

molybdique [mɔlibdik] adj. HOÁ Acide molybdique: Axit molipdic. > Anhydride molybdique: Anhydrit molipdic.

môme [mom] n. 1. Thân Đứa trẻ, trẻ con. *Un môme insupportable: Một đứa trẻ không thể chịu đựng nổi.* 2. n. f. Dạng Cô bé, thiếu nữ. *Une belle môme: Một cô bé xinh đẹp.*

moment [mɔmɔ̃] n. m. A. I. 1. Lúc, lát, chốc, một chút thời gian. *Il n'en a que pour un moment: Anh ấy chỉ có một chút thời gian thôi. N'avoir pas un moment à soi: Chẳng có lúc nào dành riêng cho bản thân; rất bận.* Đồng instant. 2. Lúc, khoảng thời gian không xác định. *Attendre un long, un bon moment: Đợi một lúc lâu. Passer de bons, de mauvais moments: Trải qua những lúc*

sung sướng, những lúc nặng nề. > Absol. *Đương thời, thời điểm hiện tại. Les vedettes du moment: Những ngôi sao đương thời.* 3. Lúc, hoàn cảnh, trường hợp. *C'est le moment, le bon moment: Đã đến lúc, hoàn cảnh thuận lợi. Il a choisi un mauvais moment: Nó đã chọn không đúng lúc.* > *Moment psychologique: Hoàn cảnh thuận lợi về mặt tâm lý.* II. 1. Loc. adv. *Dans un moment: Một lát nữa, chốc nữa. D'un moment à l'autre: Ngay, không chậm trễ. En un moment: Ngay lập tức, rất nhanh. Par moments: Thỉnh thoảng. À tout (tous) moment(s): Luôn luôn, thường xuyên, không ngừng. En ce moment: Trong lúc này.* 2. Loc. prép. *Au moment de: Vào lúc, đang lúc.* 3. Loc. conj. *Au moment où: Khi, lúc. -Du moment que: Bởi vì, bởi lẽ.* B. 1. TOÁN *Moment d'un vecteur $\vec{a}$ par rapport à un point O: Mômen vécto $\vec{a}$ so với điểm O.* 2. LÝ *Moment d'une force par rapport à un point: Mômen lực so với một điểm.* > *Moment d'un couple: Mômen đôi, mômen cặp.* > *Moment cinétique, moment dynamique en un point: Mômen động trong một điểm.* > *Moment d'inertie d'un système par rapport à un axe: Mômen quán tính của một hệ so với một trục.* 3. ĐIỆN *Moment électrique: Mômen điện.* > *Moment magnétique: Mômen từ tính.* 4. HOÁ *Moment dipolaire d'une molécule: Mômen lưỡng cực của phân tử.*

momentané, ée [mɔmɔ̃tane] adj. Chốc lát, nhất thời, thoáng qua. *Plaisir momentané: Thú vui nhất thời.*

momentanément [mɔmɔ̃tanemɑ̃] adv. Trong chốc lát, nhất thời, thoáng qua.

momerie [mɔmʁi] n. f. Văn Tình cảm giả tạo, hời hợt. *Les momeries d'un faux dévot: Tình cảm giả tạo của kẻ vô sùng đạo.*

mômerie [momʁi] n. f. Thân Trò trẻ con.

momie [mɔmi] n. f. 1. Xác ướp (của người Ai Cập cổ). *La momie d'un pharaon: Xác ướp của một pharaon.* > *Par ext.* Xác ướp. 2. Bông Người gây dết, khô dết. > Người lạc hậu.

momification [mɔmɔ̃fikasjɔ̃] n. f. Sự ướp xác.

momifier [mɔmɔ̃fɛ] v. tr. [1] 1. Ướp lại. > v. pron. *Cadavre qui se momifie sous l'effet de la chaleur: Cái xác bị khô dết đi dưới nắng.* 2. Bông Làm cho gây dết đi, làm cho tro i, làm cho không nhúc nhích.

môn V. môn-khmer.

mon, ma, mes [mɔ̃, ma, me] adj. tính từ sở hữu giống đực số ít, giống cái số ít, và số nhiều của ngôi thứ nhất. 1. [Của] tôi. *Ma maison: Nhà tôi. Mon fils: Con trai tôi.* 2. *Mon meilleur ami: Người bạn tốt nhất của tôi. Mon général: Vị tướng của tôi. Ma*



promenade quotidienne: Cuộc đi dạo thường ngày của tôi. *Mon dentiste*: Nha sĩ của tôi. —Thân *Voilà mon homme qui se met à courir*: Người của tôi bắt đầu chạy đây này. 3. *Veillez accepter mes excuses*: Xin hãy nhận những lời tạ lỗi của tôi. *Venez à mon secours*: Hãy đến cứu giúp tôi với.

mon(o)- Từ tố có nghĩa là "đơn", "một".

monacal, ale, aux [mɔnakal, o] adj. Thuộc thầy tu, tu sĩ. *Vie monacale*: Đời sống tu sĩ.

monachisme [mɔnaʒism hay mɔnakism] n. m. Đời sống tu hành. > Chế độ tu sĩ. *Esprit du monachisme*: Tinh thần chế độ tu sĩ.

monade [mɔnad] n. f. TRIẾT Đơn tử (theo Leibniz).

monadelphie [mɔnadelf] adj. THỰC Có một bó nhị (hoa), bó nhị đơn. *Étamines monadelphes du genêt*: Bó nhị đơn của cây đậu kim.

monadisme [mɔnadism] n. m. hay **monadologie** [mɔnadoloʒi] n. f. TRIẾT Thuyết đơn tử (của Leibniz).

monarchie [mɔnarʃi] n. f. 1. Chế độ quân chủ. *Selon que l'autorité du souverain est illimitée ou limitée par une Constitution, la monarchie est dite "absolue" ou "constitutionnelle"*: Tùy theo việc quyền lực của vua có bị Hiến pháp hạn chế hay không mà chế độ "tuyệt đối" được gọi là chế độ "lập hiến" hay chế độ quân chủ. *Monarchie parlementaire*: Chế độ quân chủ nghị viện. 2. Nhà nước quân chủ.

monarchique [mɔnarʃik] adj. Thuộc chế độ quân chủ, nhà nước quân chủ: *Régime monarchique*: Chế độ quân chủ.

monarchisme [mɔnarʃism] n. m. Chủ nghĩa quân chủ.

monarchiste [mɔnarʃist] n. và adj. Người theo chủ nghĩa quân chủ. > Adj. *Partis monarchistes*: Các đảng phái theo chủ nghĩa quân chủ.

monarque [mɔnark] n. m. Vua, quốc vương.

monastère [mɔnaster] n. m. Tu viện, nhà tu.

monastique [mɔnastik] adj. Thuộc tu sĩ, đời sống tu sĩ. *Discipline monastique*: Kỷ luật tu hành.

monazite [mɔnazit] n. f. KHOÁNG Monazit.

monceau [mɔso] n. m. Đống, mớ to. *Un monceau de ruines*: Đống đổ nát. > Bông *Un monceau d'absurdités*: Một đống những điều phi lý.

mondain, aine [mɔdɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. Thuộc giới thượng lưu, thú ăn chơi của xã hội thượng lưu. *Vie mondaine*: Đời sống thượng lưu. 2. Thích giao thiệp, quảng giao, thích giao thiệp với giới thượng lưu. *Femme très*

mondaine: Phụ nữ rất quảng giao. > Subst. *Une mondaine*: Một phụ nữ thích giao thiệp với giới thượng lưu. 3. *La police mondaine* hay, n. f., *la mondaine*: Cảnh sát chuyên trách về chống ma túy và bảo vệ thuần phong mỹ tục.

mondanité [mɔdanite] n. f. 1. Thú ăn chơi của xã hội thượng lưu. *Sa mondanité est excessive*: Thú ăn chơi kiểu thượng lưu của nó thật quá đáng. 2. Plur. Các sự kiện của đời sống thượng lưu. *Passer sa vie dans les mondanités*: Sống đời sống xã hội thượng lưu.

monde [mɔ̃d] n. m. I. 1. Thế giới, vũ trụ. *La fin du monde*: Sự tận thế. 2. Hệ hành tinh, hành tinh: *On découvrirait peut-être un jour d'autres mondes habités*: Có thể một ngày nào đó người ta sẽ khám phá ra các hành tinh khác có người ở. 3. Trái đất. *Les cinq parties du monde*: Năm châu của trái đất. *Courir le monde*: Đi du lịch nhiều. Bông *Au bout du monde*: Rất xa. > *Le Nouveau Monde*: Tân thế giới (châu Mỹ). *Ancien Monde*: Cựu thế giới (châu Âu, châu Á, châu Phi). > *Tiers monde*: Thế giới thứ ba. 4. TÊN *L'autre monde*: Thế giới bên kia. 5. Bông *Thế giới riêng*. *Le monde du rêve*: Thế giới riêng của mộng mơ. *Se créer son monde à soi*: Tự tạo cho mình một thế giới riêng. > *Se faire un monde d'une chose*: Quan trọng hóa vấn đề. > *C'est un monde!*: Không thể tin được, thật là điên rồ. II. 1. Loài người, nhân loại. *Le Christ, sauveur du monde*: Kitô, người cứu vớt nhân loại. *Ainsi va le monde*: Việc đời là thế. > *Venir au monde*: Ra đời, sinh ra. *Elle a mis cet enfant au monde*: Bà đã sinh ra đứa trẻ đó. 2. Giới. *Le monde de la politique*: Chính giới. *Le monde scientifique*: Giới khoa học. 3. Giới thượng lưu, tầng lớp khá giả. *Sortir dans le monde*: Bước vào giới thượng lưu. *Le grand monde*: Giới đại thượng lưu. *Un homme du monde*: Người thượng lưu, người xã giao. 4. Đời sống xã hội. *Fuir le monde*: Chạy trốn đời sống xã hội. > *Spécial*. *Đời sống trần tục*. *Renoncer au monde*: Từ bỏ đời sống trần tục, đi tu. III. 1. Đông người, nhiều người. *Il y a du monde, beaucoup de monde dans les rues*: Có đông người trên đường phố. > *Recevoir du monde*: Đón khách, tiếp khách khứa. 2. Người xung quanh, người nhà, bà con, người làm. *Réunir tout son monde*: Tập hợp tất cả những người xung quanh. IV. 1. Loc. *Du monde, au monde*. *La plus belle fille du monde*: Cô gái đẹp nhất trần đời. *Pour rien au monde*: Không đời nào. 2. Loc. pron. indéf. *Tout le monde*: Mọi người, tất cả. *Tout le monde sait que...*: Mọi người đều biết rằng... > Thân *Monsieur Tout-le-Monde*: Ông bất kỳ.

monder [mõde] v. tr. [1] Nhặt sạch, bỏ vỏ (hạt), bỏ hạt (quả): *Monder de l'orge, des noix: Làm sạch vỏ đại mạch, bóc vỏ hồ đào.*

mondial, ale, aux [mõdjãl, o] adj. Thuộc thế giới, toàn thế giới. *Savant de réputation mondiale: Nhà bác học nổi tiếng thế giới.*

mondialement [mõdjãlmã] adv. Khắp thế giới. *Mondialement connu: Được khắp thế giới biết đến.*

mondialisme [mõdjãlism] n. m. Chủ nghĩa thống nhất thế giới.

mondovision [mõdõvizjõ] hay **mondiovision** [mõdjõvizjõ] n. f. Sự truyền hình toàn thế giới (qua vệ tinh). *La diffusion des jeux Olympiques en mondovision: Sự phát truyền hình toàn thế giới về Đại hội Olympic.*

monégasque [mõnegask] adj. và n. Thuộc công quốc Monaco.

monel [mãl] n. m. Kẽ Monen (hợp kim niken, đồng và một số ít chất khác).

monème [mõnem] n. m. NGÔN Monem, phân vị. *On distingue les monèmes lexicaux, ou lexèmes (Elle -court/ Il -court), des monèmes grammaticaux, ou morphèmes (nous cour -ons / vous cour -ez: Người ta phân biệt các monem từ vựng, gọi là từ vị Elle-court/ Il-court), với các monem ngữ pháp, gọi là hình vị (nous cour-ons/ vous cour-ez).*

monergol [mõnẽrgõl] n. m. Kẽ Monergon.

monétaire [mõnetẽr] adj. Thuộc tiền tệ. *Système monétaire: Hệ thống tiền tệ. Politique monétaire: Chính sách tiền tệ.*

monétique [mõnetik] n. f. Kỹ thuật giao dịch tài chính bằng tin học điện tử.

monétisation [mõnetizãsjõ] n. f. Sự tiền tệ hóa, sự chuyển thành tiền tệ.

monétiser [mõnetize] v. tr. [1] Tiền tệ hóa, chuyển thành tiền tệ.

mongol, ole [mõgõl] adj. và n. 1. adj. Thuộc Mông Cổ. > Subst. Người Mông Cổ, người gốc Mông Cổ. 2. n. m. Tiếng Mông Cổ.

mongolien, ienne [mõgõljẽ, jẽn] n. (và adj.) Bị bệnh langdon Down; người bị bệnh langdon Down.

mongolique [mõgõlik] adj. Thuộc Mông Cổ, của người Mông Cổ.

mongolisme [mõgõlism] n. m. 1. Bệnh langdon Down. *Le mongolisme, acquis au cours de la fécondation, apparaît dès la naissance: Bệnh langdon Down bị nhiễm trong quá trình mang thai và xuất hiện ngay từ khi sinh.* Đồng trisomie 21.

moniale [mõnjãl] n. f. Nữ tu sĩ tu kín.

monilia [mõnilja] n. f. SINH Nấm chuỗi hạt. *La monilia est pathogène pour l'homme et*

les animaux: Nấm chuỗi hạt là thứ gây bệnh đối với người và động vật.

monisme [mõnism] n. m. TIẾT Thuyết nhất nguyên, nhất nguyên luận. *Le monisme de Spinoza: Thuyết nhất nguyên của Spinoza.*

moniste [mõnist] adj. TIẾT Có tính nhất nguyên. *Doctrines monistes: Các học thuyết có tính nhất nguyên.* > Subst. Người theo thuyết nhất nguyên.

moniteur, trice [mõnitẽr, tris] n. 1. Thấy dạy thể dục thể thao. *Moniteur de voile, de ski: Thấy dạy môn thể thao thuyền buồm, trượt ski. Moniteur d'auto-école: Thấy dạy lái xe ô tô.* > Người phụ trách thiếu niên. *Les moniteurs d'une colonie de vacances: Những người phụ trách trại hè thiếu nhi.* 2. n. m. TIN Chuông trình đặc biệt để quản lý toàn bộ hoạt động của máy tính. > 1 Máy theo dõi điện tử tự động. *Le moniteur cardiaque permet une surveillance de l'activité du cœur en continu: Máy điện tử tự động theo dõi tim cho phép việc giám sát liên tục hoạt động của tim.*

monition [mõnisjõ] n. f. GIÁO LUẬT 1. Lệnh cảnh cáo. 2. Sự công bố lệnh cảnh cáo.

monitoire n. m. GIÁO LUẬT Lệnh khai chứng.

monitor [mõnitõr] n. m. HẢI CỐ Tàu thiết giáp nhỏ.

monitorage [mõnitõrãʒ] n. m. Hệ thống máy theo dõi điện tử (dùng trong ngành y). Đồng monitoring (không nên dùng từ này).

monitorat [mõnitõra] n. m. Sự đào tạo, chức năng người thấy/hướng dẫn.

monitoring [mõnitõrin] n. m. (Anglicisme). Đồng monitorage (chính quyền khuyến không nên dùng từ này).

môn-khmer, ère [mõnkmer] adj. NGÔN *Langues môn-khmeres: Các ngôn ngữ Môn-Khome.*

monnaie [mõne] n. f. 1. Tiền, tiền tệ, đồng tiền. *Monnaie d'or, de cuivre, de bronze, d'aluminium: Tiền vàng, tiền đồng, tiền đồng thanh, tiền nhôm. Monnaie de papier: Tiền giấy. Monnaie de compte: Đồng tiền thanh toán (không có thực, chỉ dùng để thanh toán).* -Fausse monnaie: Tiền giả. -Battre monnaie: Đúc tiền. 2. Tiền lẻ. *Je n'ai pas de monnaie sur moi, je n'ai qu'un gros billet: Tôi không có tiền lẻ, tôi chỉ có một tờ bạc chẵn thôi.* 3. Số tiền bằng tiền lẻ. *Auriez-vous la monnaie de cent francs? Anh có có được một trăm phrăng bằng tiền lẻ không?* 4. Tiền lẻ trả lại, tiền thối lại. *Rendre la monnaie: Trả (thối) lại tiền lẻ.* -Loc. Bổng *Rendre à qqn la monnaie de sa pièce: Ăn miếng trả miếng đối với ai; trả thù ai.*

monnaie-du-pape [mõnedypãp] n. f. Cây cải âm. *Des monnaies-du-pape.*



monnayable [mɔ̃nejabl] adj. Có thể thành tiền, có thể bán được.

monnayage [mɔ̃nejaz] n. m. Kỹ Sự đúc tiền.

monnayer [mɔ̃nejɛ] v. tr. [24] 1. Chuyển thành tiền. *Monnayer de l'or: Chuyển vàng thành tiền.* 2. Đúc tiền, rập tiền. *Cette presse monnaie mille pièces par heure: Chiếc máy rập này rập được nghìn đồng tiền mỗi giờ.* 3. Bán, chuyển thành tiền mặt. *Monnayer des actions: Bán các cổ phiếu.* 4. Bổng Rút tiền, đưa ra làm tiền. *Monnayer ses louanges: Đưa những lời khen ngợi ra làm tiền.*

monnayeur [mɔ̃nejœʁ] n. m. Hiếm Thợ đúc tiền.

mono [mono] adj. inv. Viết tắt, Thân, của *monophonique*. Trái *stéréo(phonique)*. *Disque mono: Đĩa mônô.*

mono- V. mon(o)-.

monoacide [monoasid] adj. HOÁ Monoaxit, đơn axit.

monoamine-oxydase [monoaminɔksidaz] n. f. Monoamin-oxydazo (viết tắt M.A.O.). *Inhibiteurs de la monoamine-oxydase ou I.M.A.O.: Sự ức chế của monoamin-oxydazo (viết tắt I.M.A.O.).*

monoatomique [monoatɔmik] adj. HOÁ Đơn nguyên tử. *Les gaz rares sont monoatomiques: Các chất khí hiếm là các đơn nguyên tử.*

monoblaste [monoblast] n. m. SINH Tế bào gốc của bạch cầu đơn nhân to.

monobloc [monoblɔk] adj. inv. và n. m. Kỹ Liên khối. *Fusil monobloc: Súng liền một khối.*

monocamérisme [monokamerism] hay **monocaméralisme** [monokameralism] n. m. LUẬT Chế độ một viện.

monocarpique [monokarpik] adj. THỰC Có một lứa hoa, có một lứa quả (rối chết). Trái polycarpique.

monocellulaire [monoselylɛʁ] adj. SINH Hiếm Đơn bào. *Organisme monocellulaire: Cơ thể (sinh vật) đơn bào.* Đồng unicellulaire (từ này thông dụng hơn).

monochromateur [monokromatœʁ] n. m. Lý Máy đơn sắc.

monochromatique [monokromatik] adj. Lý *Radiation monochromatique: Bức xạ đơn sắc.*

monochrome [monokrom] adj. Một màu. *Les grisailles sont des peintures monochromes: Lối vẽ đơn sắc ghi (thủy mặc) là các bức vẽ một màu.*

monochromie [monokromi] n. f. Kỹ Tính một màu, tính đơn sắc.

monocle [mɔ̃nɔkl] n. m. Kính một mắt; băng che một mắt. *Porter (le) monocle: Đeo kính*

một mắt. Ajuster son monocle: Sửa sang lại chiếc kính một mắt.

monoclinal, ale, aux [monoklinal, ɔ] adj. ĐCHẤT Đơn nghiêng.

monoclinique [monoklinik] adj. KHOÁNG *Minéral monoclinique: Khoáng vật có một trục đối xứng bậc hai.*

monocoque [mɔ̃nɔkɔk] adj. và n. m. 1. adj. ÔTÔ *Carrosserie monocoque: Thùng xe có vỏ cứng liền.* 2. adj. và n. m. HẢI *Bateau monocoque, hay un monocoque: Tàu có vỏ cứng liền.*

monocorde [monokɔʁd] n. và adj. 1. n. m. Đàn một dây, đàn bầu. ▷ Adj. *Violon monocorde: Chiếc vĩ cầm một dây.* 2. adj. Bổng Đơn điệu, ít biến đổi; đều đều. *Voix monocorde: Giọng đơn điệu.*

monocotylédone [monokɔtilɛdɔn] adj. và n. THỰC 1. adj. Có một lá mầm. 2. n. f. pl. Lớp cây một lá mầm. *Les céréales, les lis, les palmiers sont des monocotylédones: Các loại cây ngũ cốc, cây huệ, cây cọ là lớp cây một lá mầm.*

monocrystal, aux [monokristal, ɔ] n. m. HOÁ Tinh thể đơn.

monoculaire [mɔ̃nɔkylɛʁ] adj. 1. Y [Bằng] một mắt. *Vision monoculaire: Sự nhìn bằng một mắt.* 2. QUANG Một mắt, một thị kính. *Lunette monoculaire: Kính có một mắt, một thị kính.*

monoculture [monokyltyʁ] n. f. Sự độc canh. *Monoculture du blé, de la betterave sucrière, de la vigne: Sự độc canh lúa mì, củ cải đường, nho.*

monocycle [monosikl] adj. và n. m. Học Xe một bánh (của người làm xiếc); chỉ có một bánh.

monocyclique [monosiklik] adj. SINH Đơn vòng (mỗi năm sinh sản một kỳ).

monocylindre [monosilɛ̃dʁ] n. m. Động cơ có một xi lanh (trong mô tô).

monocylindrique [monosilɛ̃dʁik] adj. Kỹ Có một xi lanh (trong mô tô mô tô).

monocyte [mɔ̃nɔsit] n. m. SINH Bạch cầu đơn nhân to.

monodie [mɔ̃nɔdi] n. f. 1. CỐ ĐẠỊ Độc thoại trữ tình trong các bi kịch Hy Lạp. 2. NHẠC Bài hát một bè.

monœcie [mɔ̃nesi] n. f. THỰC Tính cùng gốc; lớp cùng gốc (theo hệ thống phân loại Linné).

monogame [mɔ̃nɔgam] adj. và n. 1. Một vợ một chồng. 2. ĐỘNG Con đực chỉ sống với một con cái, con đực đơn giao. 3. THỰC Đơn giao. Trái dioïque.

monogamie [mɔ̃nɔgami] n. f. Sự có một vợ một chồng. ▷ Chế độ một vợ một chồng.

monogamique [mɔnɔgamik] adj. Có một vợ một chồng, theo chế độ một vợ một chồng. *Société monogamique: Xã hội một vợ một chồng.*

monogatari [mɔnɔgataɾi] n. m. Monogatari, truyện kể tiểu thuyết hóa của Nhật Bản.

monogénisme [mɔnɔʒenism] n. m. Học Thuyết một nguồn.

monogramme [mɔnɔgram] n. m. Chữ kết tên, hoa tự; dấu ký tắt, chữ ký tắt.

monographie [mɔnɔgrafi] n. f. Bản chuyên khảo.

monographique [mɔnɔgrafik] adj. Thuộc chuyên khảo. *Étude monographique: Bài nghiên cứu chuyên khảo.*

monoïdéisme [mɔnoideism] n. m. TRIẾT Trạng thái đơn ý.

monoïque [mɔnoik] adj. THỰC Cùng gốc (của hoa đực và hoa cái). *Le maïs est monoïque: Ngô là loại cây có hoa đực và hoa cái cùng gốc. Trái dioïque.*

monokini [mɔnokini] n. m. Áo tắm liền, áo tắm một mảnh (của nữ).

monolingue [mɔnɔlɛ̃g] adj. và n. Nói một thứ tiếng, dùng một thứ tiếng.

monolithe [mɔnɔlit] adj. và n. 1. adj. Đá nguyên khối; đá liền. *Colonne monolithe: Cột bằng đá nguyên khối.* 2. n. m. Bia đá khối. *Les menhirs sont des monolithes: Đá đài là các bia đá khối.*

monolithique [mɔnɔlitik] adj. Nguyên khối; liền khối, một khối. ▷ *Bóng Parti, système politique monolithique: Đảng, chế độ chính trị (thống nhất) một khối.*

monolithisme [mɔnɔlitism] n. m. KTRÚC Hệ thống xây dựng nguyên khối hoặc bằng đá khối, đá tảng. ▷ *Bóng Tinh nguyên khối, tính một khối.*

monologue [mɔnɔlɔg] n. m. 1. Màn độc thoại (kịch). *Le monologue d'Hamlet: Màn độc thoại của Hamlet. -Kịch một vai.* 2. Lời nói một mình. 3. *Monologue intérieur: Độc thoại nội tâm.* ▷ VĂN Phương pháp dùng độc thoại.

monologuer [mɔnɔloge] v. intr. [1] Nói một mình, độc thoại.

monomane [mɔnɔman] hay **monomaniaque** [mɔnɔmanjak] adj. và n. Bị thao cuồng đơn ý, có chứng cuồng vì một ý gì. ▷ Subst. *Un, une monomane: Người bị thao cuồng đơn ý, người có chứng cuồng vì một ý gì.*

monomanie [mɔnɔmani] n. f. TÂM Chứng thao cuồng đơn ý; chứng bị ám ảnh vì một ý cố định.

monôme [mɔnom] n. m. 1. TOÁN Đơn thức. *5a²b est un monôme égal à 5 x a x a x b: 5a²b là một đơn thức bằng 5 x a x a x b.* 2. *Bóng Đoàn người bá vai nhau nối đuôi đi*

ngoài đường (diễu hành sinh viên theo truyền thống).

monomère [mɔnomɛʀ] adj. và n. m. HÓA Đơn phân. -Subst. *L'acétylène C₂H₂ est un monomère du benzène C₆H₆: Axetylen C₂H₂ là một chất đơn phân của benzen C₆H₆.*

monométallisme [mɔnometal(l)ism] n. m. TÀI Chế độ đơn bản vị, chế độ độc kim (tiền tệ).

monométalliste [mɔnometal(l)ist] adj. và n. 1. TÀI adj. Thuộc chế độ đơn bản vị, chế độ độc kim. 2. n. Người theo chế độ đơn bản vị, người theo chế độ độc kim.

monomètre [mɔnomɛtʀ] adj. VĂN 1. Độc loại (bài thơ). 2. *Vers monomètre hay, n. m., un monomètre: Thơ đơn nhịp, thơ nhất vận.*

monomoteur [mɔnomotœʀ] adj. (và n. m.) Có một động cơ; máy bay một động cơ.

mononucléaire [mɔnonykleæʀ] adj. (và n. m.) SINH Bạch cầu đơn nhân.

mononucléose [mɔnonykleoz] n. f. Y Chứng tăng bạch cầu đơn nhân.

monoparental, ale, aux [mɔnɔparɛ̃tal, o] adj. Gia đình chỉ có một bố hoặc mẹ.

monophasé, ée [mɔnofaze] adj. ĐIỆN Có một pha. *Courant monophasé: Dòng điện một pha.* ▷ *Réseau monophasé: Mạng điện một pha.*

monophonie [mɔnofoni] n. f. Phương pháp tái tạo âm thanh truyền đi trên một kênh độc nhất, sự truyền âm đơn kênh (trái với *stéréophonie*).

monophonique [mɔnofɔnik] adj. Thuộc đơn kênh (kỹ thuật điện thanh) -Viết tắt, THÂN mono.

monophysisme [mɔnofizism] n. m. THẦN Thuyết một bản chất.

monophysite [mɔnofizit] adj. THẦN Thuộc thuyết một bản chất. ▷ Subst. Người theo thuyết một bản chất.

monoplace [mɔnɔplas] adj. và n. Có một chỗ ngồi (ô tô, máy bay). *Voiture de course monoplace: Xe đua một chỗ ngồi.*

monoplan [mɔnɔplɑ̃] n. m. Máy bay một lớp cánh.

monoplégie [mɔnɔpleʒi] n. f. Y Chứng liệt một chi.

monopole [mɔnɔpɔl] n. m. 1. Sự độc quyền. ▷ *Par ext. Monopole de fait: Sự độc quyền về thị trường.* 2. *Bóng Sự độc quyền (mà người ta tự gán cho). Il croit avoir le monopole de l'esprit: Ông ấy tin chắc có độc quyền về trí tuệ.*

monopôle [mɔnɔpol] n. m. LÝ Monopôle ma-gnétique: Đơn cực từ.



monopoleur, euse [mɔnɔpɔləʁ, ɔz] n. KẾ Người độc quyền, người chuyên doanh. Đồng monopoliste.

monopolisateur, trice [mɔnɔpɔlizatœʁ, tris] n. và adj. Người giữ độc quyền. ▷ Adj. *Des trusts monopolisateurs.*

monopolisation [mɔnɔpɔlizasjɔ̃] n. f. Sự độc quyền hóa, sự độc chiếm, lũng đoạn, sự giữ độc quyền.

monopoliser [mɔnɔpɔlize] v. tr. [1] 1. Độc quyền hóa, độc chiếm, giữ độc quyền. 2. Bông Chiếm đoạt, giữ cho riêng mình: *Il monopolise tous les cendriers: Ông ta giữ cho riêng mình tất cả các gạt tàn (thuốc lá).*

monopoliste [mɔnɔpɔlist] adj. và n. Chiếm độc quyền; kẻ chiếm độc quyền: *Groupe industriel monopoliste: Nhóm công nghiệp chiếm độc quyền.*

monopolistique [mɔnɔpɔlistik] adj. Độc quyền, được đặc trưng bằng sự độc quyền. *Économie monopolistique: Nền kinh tế độc quyền.*

monoptère [mɔnɔptœʁ] adj. (và n. m.) KTRÚC Đền một vòng cột; có một vòng cột.

monorail [mɔnɔʁaj] n. m. và adj. inv. KỸ 1. Palăng một ray; cần trục một ray. 2. Đường một ray. Adj. *Train monorail: Tàu chạy một ray.*

monorime [mɔnɔʁim] adj. và n. m. Poésie *monorime:* Thơ độc vận, thơ một vần. ▷ N. m. *Un monorime: Bài thơ độc vận, bài thơ một vần.*

monosaccharide [mɔnosakarið] n. m. HOÁ Monosacarit. Đồng ose.

monosémique [mɔnosemik] adj. NGÔN Đơn nghĩa.

monoski [mɔnoski] n. m. THỂ Môn thể thao lướt ván; ván lướt.

monosperme [mɔnospœʁm] adj. THỰC Có một hạt. *Fruit monosperme: Quả có một hạt.*

monostyle [mɔnostil] adj. và n. m. KTRÚC Cột một thân.

monosubstitué, ée [mɔnosybsitityɛ] adj. HOÁ Có một nguyên tử bị thay (trong một phân tử).

monosyllabe [mɔnosil(l)ab] adj. và n. m. NGHÁP Đơn tiết, chỉ có một âm tiết. ▷ N. m. *Parler, répondre par monosyllabes: Nói, trả lời nhất gừng.*

monosyllabique [mɔnosil(l)abik] adj. 1. Đơn tiết, chỉ có một âm tiết. 2. Chỉ gồm các đơn tiết: *Vers monosyllabique: Thơ chỉ gồm các đơn tiết. Langues monosyllabiques: Ngôn ngữ đơn âm tiết.*

monosyllabisme [mɔnosil(l)abism] n. m. NGHÁP Tính đơn tiết, tính đơn âm:

Monosyllabisme siamois: Tính đơn âm của tiếng Xiêm.

monothéique [mɔnoteik] adj. Thuộc đạo một thần.

monothéisme [mɔnoteism] n. m. Đạo một thần. Trái polythéisme.

monothéiste [mɔnoteist] adj. và n. Thờ một thần; người theo đạo một thần: *Doctrine monothéiste: Thuyết thờ một thần. Peuple monothéiste: Dân tộc thờ một thần.*

monothélisme [mɔnotelism] n. m. THẦN Thuyết một ý muốn. *Le monothélisme fut condamné au III^e concile de Constantinople (680-681): Thuyết một ý muốn đã bị lên án ở công đồng lần thứ III tại Constantinople (680-681).*

monotone [mɔnotɔ̃] adj. 1. Đơn điệu, đều đều. *Chant monotone: Bài hát đơn điệu. Đồng monocorde.* 2. Bông Không thay đổi, buồn tẻ. *Style monotone: Phong cách không thay đổi, đơn điệu. Vie monotone: Cuộc sống buồn tẻ, đơn điệu. Đồng uniforme.* 3. TOÁN *Fonction monotone dans un intervalle: Hàm đơn điệu trong một khoảng.*

monotonie [mɔnotɔni] n. f. Tính đơn điệu, sự đều đều, sự buồn tẻ: *Monotonie du débit: Cách nói đơn điệu, sự nói đều đều.* -Bông *Rien ne venait rompre la monotonie de ce paysage: Chẳng có gì đến phá vỡ sự đơn điệu của cảnh sắc đó. Trái variété, diversité.*

monotrèmes [mɔnotrem] n.m.pl. ĐỘNG Động vật đơn huyết; bộ đơn huyết.

1. monotype [mɔnotip] adj. và n. m. I. adj. Đồng kiểu, đơn loại. 1. THỰC Đơn loài, chỉ có một loài. 2. HẢI Thuyền buồm thể thao đồng kiểu. ▷ N. m. *Un monotype.* II. n. m. KỸ Phép in tranh một bản; tranh in một bản. *Les monotypes de Degas: Các bức tranh in một bản của Degas.*

2. monotype [mɔnotip] n. f. IN Máy in mônô.

monovalent, ente [monovalã, ɑ̃] adj. HOÁ Đơn trị, có hóa trị một. Đồng univalent.

monoxène [mɔnɔksɛn] adj. và n. m. ĐỘNG *Parasite monoxène: Nấm ký sinh đơn chủ.* ▷ N. m. *Un monoxène.*

monoxyde [mɔnɔksid] n. m. HOÁ Monoxit, oxyt có chứa một nguyên tử oxy: *Monoxyde de carbone: Monoxyt cacbon. Đồng tổ protoxyde.*

monoxyle [mɔnɔksil] adj. Độc mộc, được làm từ một mảnh gỗ: *Pirogue, tambour monoxyle: Thuyền độc mộc, trống làm từ một thân gỗ.*

monozygote [mɔnozigtɔ] adj. SINH Sinh đôi đơn hợp tử, sinh đôi từ một trứng. Đồng univitellin.

monseigneur [mɔ̃sɛ(ɛ)̃nœʁ] n. m. 1. Ngai, đức ông (tiếng tôn xưng giám mục, hoàng tử...). Viết tắt Mgr. ▷ Plur. *Messeigneurs et Nosseigneurs.* Viết tắt NN.SS. 2.

Pince-monseigneur: Cái nạy của, kìm nạy khóa (của kẻ trộm...). *Des pincés-monseigneur*.

monsieur [mɔsjø] n. m., **messieurs** [mesjø] n. m. pl. 1. Ông, ngài (chỉ) người bề trên. ▷ Absol. *Monsieur*: Em trai của vua Pháp, hoàng đệ vua Pháp. 2. Mời Ông, ngài (xưng hô lịch sự). *Je vous prie d'agréer, Monsieur...*: Xin ngài nhận... (công thức cuối thư). *Monsieur et Madame Untel*: Ông bà X. *Messieurs les jurés*: Các ngài thẩm phán. 3. Ông, ngài (ở ngôi thứ ba). *Comme Monsieur voudra*: Sẽ như ngài muốn. 4. Người tử tế, người có giáo dục. *Des allures de monsieur*: Cách cư xử của người có giáo dục. ▷ *Faire le monsieur*: Làm ra vẻ ông lớn, làm ra vẻ người quan trọng. ▷ (Dùng với tính từ) *Un beau monsieur*: Người ăn mặc sang. - *Un vilain* (hay, par antiphrase, *un joli*) *monsieur*: Người ít đáng tin cậy, tên lưu manh.

monsignor [mɔ̃siɲɔʁ] hay **monsignore**, **monsignori** [mɔ̃siɲɔʁe, mɔ̃siɲɔʁi] n. m. Đức ông (ở tòa thánh).

1. monstre [mɔ̃stʁ] n. m. và adj. **I.** n. m. 1. Quái vật, yêu quái. *Persée combattit le monstre*: Persée đánh nhau với yêu quái. - *Bóng Monstre sacré*: Diễn viên rất nổi tiếng. 2. Quái vật khổng lồ: *Monstres marins*: Thủy quái. *Le monstre du Loch Ness*: Quái vật khổng lồ ở hồ Ness. 3. Quái thai. *Monstre à deux têtes*: Quái thai hai đầu. 4. Người xấu như quỷ. ▷ Người vô cùng độc ác, ác quỷ. *Un monstre de cruauté, d'orgueil*: Con ác quỷ hung dữ, kiêu ngạo. **II.** adj. Thân Khổng lồ, to lớn, quan trọng. *Un banquet monstre*: Bữa tiệc khổng lồ.

2. monstre [mɔ̃stʁ] n. m. **NHẠC** Bản phách thảo nhạc điệu (để đặt lời cho bản nhạc đó).

monstrueusement [mɔ̃stʁʷɛzmɑ̃] adv. Ghê gớm, kinh khủng, kinh dị. *Il est monstrueusement gros*: Nó to kinh khủng. Đồng prodigieusement.

monstrueux, euse [mɔ̃stʁʷɛ, øz] adj. 1. Quái dị, quái quỷ. 2. To lớn, khổng lồ, đồ sộ. 3. Kinh khủng, kinh dị, khủng khiếp: *Crime monstrueux*: Tội ác khủng khiếp.

monstruosité [mɔ̃stʁʷɛzite] n. f. 1. Sự quái dị, sự dị hình. 2. Tính quỷ quái, tính quái dị, quái gở. 3. Điều quái dị, kinh khủng. *Cette calomnie est une monstruosité*: Sự vu khống đó là một điều kinh khủng.

mont [mɔ̃] n. m. 1. Núi. ▷ *Aller par monts et par vaux*: Đi khắp đó đây. ▷ *Bóng Promettre monts et merveilles*: Hứa hươu hứa vượn. 2. Gò (bàn tay). *Mont de Jupiter*: Gò Jupiter. 3. **GPHÁU** *Mont de Vénus*: Mu âm hộ. Đồng pénil.

montage [mɔ̃taʒ] n. m. 1. Hiếm Sự chuyển lên cao. 2. Sự lắp ráp: *Atelier de montage*: Xưởng

lắp ráp. ▷ **NGHÀNH** Sự dựng phim, sự dựng hình, ráp tiếng. 3. Sự dựng, sự ghép vào với nhau: *Montage photographique*: Sự ghép ảnh. ▷ **DIỆN** Sự ghép mạng, sự lắp mạng điện. 4. Kỹ Sự nạm đá quý. 5. **MÔ** Đường hầm (ở mỏ).

montagnard, arde [mɔ̃taɲaʁ, aʁd] adj. và n. 1. Thuộc miền núi; ở núi: *Mœurs monta-gnards*: Phong tục miền núi. 2. Ở miền núi, sống ở vùng núi. *Berger montagnard*: Người chăn cừu sống ở vùng núi. ▷ Subst. *Un vrai montagnard*: Một người miền núi thực thụ. - **Số** *Montagnard*: Phái Núi (nghị viện phái tả, Cách mạng Pháp). *Les Montagnards gouvernèrent du 2 juin 1793 (chute des Girondins) au 27 juillet 1794 (9 thermidor an II^e)*: Phái Núi nắm quyền từ 2-6-1793 (lúc phái Girôngdanhd đổ) đến 27-7-1794 (tức ngày 9 tháng Nóng năm thứ II).

montagne [mɔ̃taɲ] n. m. 1. Núi. *Le sommet, les pentes, le pied d'une montagne*: Phần đỉnh, phần sườn và phần chân núi. *Chaîne de montagnes*: Dãy núi. ▷ *Bóng, Thân* *Se faire une montagne de qqch*: Cường điệu khó khăn, quan trọng hóa (một việc gì). 2. Vùng núi. *Habiter en montagne*: Sống ở vùng núi. *Vacances à la montagne*: Kỳ nghỉ ở vùng núi. *L'air de la montagne lui fera du bien*: Không khí vùng núi sẽ tốt cho ông ấy. 3. *Bóng Núi*, chất đóng như núi. *Son bureau est recouvert d'une montagne de paperasses*: Văn phòng của nó chất hàng núi giấy tờ bừa bộn. 4. **Số** *La Montagne*: Nhóm nghị viện phái Núi (Cách mạng Pháp). 5. *Montagnes russes*: Trò chơi tụt dốc (trên xe ray).

montagnette [mɔ̃taɲet] n. f. Ngọn núi nhỏ.

montagneux, euse [mɔ̃taɲø, øz] adj. Có núi, nhiều núi. *Région montagneuse*: Vùng, miền núi.

montaison [mɔ̃tɛzɔ̃] n. f. Sự ngược sông để đẻ; mùa ngược sông để đẻ (của cá hồi).

montanisme [mɔ̃tanism] n. m. **TÔN** Giáo phái Montanus.

montaniste [mɔ̃tanist] n. **TÔN** Người theo giáo phái Montanus. ▷ Adj. *Doctrine montaniste*: Thuyết Montanus.

1. montant, ante [mɔ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lên, từ thấp lên cao. *Marée montante*: Triều lên. V. flux. ▷ **NHẠC** *Gamme montante*: Gam lên cao. Đồng ascendant. Trái descendant. 2. Dốc lên, lên cao, cao. *Chaussures montantes*: Giày cao. *Robe, col montants*: Váy ngắn, cổ cao.

2. montant [mɔ̃tɑ̃] n. m. 1. Vật dài dựng đứng, thanh đứng, nẹp đứng, cột chống: *Les montants d'une échelle*: Chân thang. ▷ **NGỰA** *Montants de la bride*: Phần dây cương buộc từ mõm ngựa lên đỉnh đầu ngựa. 2. Tổng



số tiền. *Quel est le montant des dépenses?*: Tổng số tiền chi tiêu là bao nhiêu? 3. Bông Vị mạnh, gia vị. *Le montant d'une sauce*: Gia thêm vị món sốt.

mont-blanc [mɔ̃blɑ̃] n. m. Bánh hạt dẻ phủ kem.

mont-de-piété [mɔ̃dɛpjɛtɛ] n. m. Sự cầm đồ. *Des monts-de-piété*.

monte [mɔ̃t] n. f. 1. Sự phủ cái, sự giao cấu (ngựa). *Éta lon vendu pour la monte*: Con ngựa đực được bán để phủ cái. –Mùa phủ cái (ngựa). *La monte commence en avril et finit en juin*: Mùa phủ cái (của ngựa) bắt đầu vào tháng tư và kết thúc vào tháng sáu. 2. Sự cưỡi ngựa, cách cưỡi ngựa.

monte-charge [mɔ̃ʃaʁʒ] n. m. inv. Máy nâng hàng, máy trục hàng, thang máy chở hàng.

montée [mɔ̃tɛ] n. f. 1. Sự leo lên, sự trèo lên. –*Par ext. Montée laiteuse*: Sự căng sữa. 2. Đường dốc, dốc lên, dốc, đường lên. *Sa maison se situe au milieu de la montée*: Nhà nó nằm ở giữa dốc lên. Đồng rampe. 3. KTRÚC *Montée d'une volute*: Chiều cao của vòm. 4. Sự tăng, lên, lên cao. *La montée des prix, des eaux*: Sự lên giá, sự dâng nước.

monte-en-l'air [mɔ̃tɑ̃lɛʁ] n. m. inv. Lồng, lồng thời Kê trộm trèo tường.

monténégrin, ine [mɔ̃tɛnɛɡʁɛ̃, in] adj. và n. Thuộc Monténégro (thuộc Liên bang Nam Tư cũ).

monte-pente Hiếm Thiết bị kéo lên dốc.

monte-plats [mɔ̃tplɑ] n. m. inv. Cái chuyên bát đĩa (từ bếp lên phòng ăn).

monter [mɔ̃tɛ] A. v. intr. [1] I. (Chủ ngữ danh từ chỉ người) 1. Trèo lên, leo lên. *Monter au haut d'un arbre, sur une chaise*: Trèo lên cây, leo lên ghế. 2. Lên. *Monter en avion, en ballon, en train*: Lên máy bay, lên khí cầu, lên tàu. > *Monter à cheval, à bicyclette*: Lên ngựa, lên xe đạp. –Absol. Cưỡi ngựa: *Il monte chaque jour*: Ông ta cưỡi ngựa hằng ngày. –Au pp. *Police montée*: Cảnh sát cưỡi ngựa. 3. Tăng lên, dâng lên, cao lên, lên cấp. *Monter en grade*: Lên cấp, lên chức. 4. Tăng giá cao hơn, đánh con bài cao hơn. *Monter sur la dame*: Đánh con Q cao hơn. II. (Chủ ngữ danh từ chỉ vật) 1. Lên cao, dâng cao, dâng lên, bốc lên: *Le ballon monta dans le ciel*: Quả bóng lên cao trên trời. *Le brouillard monte*: Sương mù dâng cao. *Des odeurs grasses montaient des cuisines*: Mùi mỡ bốc lên từ nhà bếp. > *Le sang lui monta au visage*: Máu bốc lên mặt anh ta. > *Vin qui monte à la tête*: Rượu bốc lên đầu. –Bông *Le succès lui est monté à la tête*: Sự thành công đã làm hắn say sưa. 2. Tăng lên, dâng lên, cao lên, lên cấp, lên giá, tăng giá... *La mer monte sous l'effet de*

la marée: Biển dâng lên do thủy triều. *Le prix de l'or a beaucoup monté*: Giá vàng đã tăng lên nhiều. *Il sentit sa colère monter*: Anh ta cảm thấy nổi tức giận tăng lên. > *Lớn lên, mọc lên, tăng trưởng*. *Les salades commencent à monter*: Xù lách bắt đầu mọc lên. *Monter à fleurs, à graines hay monter en graine*: Lên hoa, ra hạt. Bông, *Thần Jeune fille qui monte en graine*: Cô gái cứng tuổi muộn chồng. > Bông *La génération qui monte*: Thế hệ đang lên. 3. Lên, lên dốc, leo lên: *Rue qui monte en pente raide*: Đường phố leo lên sườn dốc đứng. –*Escalier qui monte au grenier*: Chiếc thang dẫn lên gác xép. 4. Lên đến, cao đến: *Robe qui monte jusqu'au cou*: Chiếc áo dầm lên đến cổ. B. v. tr. I. 1. Leo, trèo: *Monter un escalier*: Leo thang. Đồng *gravier*. 2. Mang lên, đem lên. *Monter des meubles dans une chambre*: Mang đồ đạc lên phòng. 3. Cưỡi lên (con vật). *Monter un cheval*: Cưỡi ngựa. 4. Tăng lên, cao lên. *Monter trop haut sa dépense*: Dưa khoản chi của nó lên quá cao. 5. NHẠC Cao giọng lên, tăng âm lên. *Monter la gamme*: Lên âm giai. –*Monter un violon*: Lên dây đàn violông. 6. *Monter la tête à qn, hay monter qqn*: Khích ai, khích động ai. 7. *Monter la garde*: Đứng gác. *Une sentinelle monte la garde à la porte de la caserne*: Linh gác đứng gác ở cửa doanh trại. II. 1. Lắp, lắp ráp, dựng. *Monter une machine*: Lắp máy. *Monter une tente*: Dựng lều. *Monter les manches d'un vêtement*: Ráp cánh tay vào cái áo. > NHẠC *Monter un violon, une guitare*: Lên dây đàn violông, ghi ta. 2. Đóng khung, nam, gắn. *Monter un diamant, une estampe*: Nam viên kim cương, đóng khung một bức tranh in tay. 3. Sắp đặt, sửa soạn, chuẩn bị. *Monter les mailles d'un tricot*: Sắp đặt các mũi đan của áo len. > *Monter un métier à tisser*: Chuẩn bị máy dệt. 4. Chuẩn bị, tổ chức. *Monter une pièce de théâtre*: Dựng một vở kịch. *Monter un coup*: Chuẩn bị một cú. 5. *Monter une maison*: Trang bị nhà cửa. *Monter son ménage*: Trang bị gia đình mình. C. v. pron. 1. Nổi cáu với ai. *Se monter contre qqn*: Nổi cáu với ai. – Absol. *Il se monte aisément*: Nó dễ nổi khùng. 2. Sấm sanh, sấm sửa. *Se monter en livres*: Trang bị sách. 3. Lên tới, lên đến. *La dépense se monte à mille francs*: Chi tiêu lên tới nghìn phrăng.

monte-sac(s) [mɔ̃tsak] n. m. Máy trục bao hàng. *Des monte-sacs*.

monteur, euse [mɔ̃tœʁ, ɔz] n. 1. Thợ lắp ráp. *Monteur électricien*: Thợ lắp điện. –NGHENHIN Người dựng phim. 2. Bông Người sắp đặt, người tổ chức. *Monteur d'affaires*: Người sắp đặt công việc.

montgolfière [mɔ̃gɔlfjɛʁ] n. f. KHGKHÔNG Khí cầu đốt lửa.

monticule [mɔ̃tikyl] n. m. Gò, đồi, cồn đất. Đồng éminence, butte.

mont-joie [mɔ̃ʒwa] n. f. Đống đá lưu niệm, đống đá chỉ đường, đống đá đánh dấu. Đống cairn. *Des monts-joie.*

montmartrois, oise [mɔ̃mɑʁtʁwa, waz] adj. và n. Thuộc khu phố Montmartre (ở Paris): *Les peintres et chansonniers montmartrois: Các họa sĩ và ca sĩ ở khu phố Montmartre.*

montmorency [mɔ̃mɔʁɑ̃si] n. f. inv. Anh đào vùng Montmartre (thành phố phía bắc Paris).

montoir [mɔ̃twaʁ] n. m. Cũ Hòn kê, ghế kê (để lên ngựa). -*Côté du montoir: Phía bên trái con ngựa.*

montparno [mɔ̃paʁno] n. và adj. Thân Họa sĩ, nhà văn ở khu phố Montparnasse (ở Paris, năm 1918-1930, lúc đó khu phố này là trung tâm đời sống nghệ thuật Pháp).

montrable [mɔ̃tʁabl] adj. Thân Có thể đưa ra, cho xem, ra mắt.

1. montre [mɔ̃tʁ] n. f. 1. Cũ Sự phô trương, sự bày ra. > *Faire montre de:* Phô trương, bày ra. -Mới Sự tỏ rõ, tỏ dấu hiệu, tỏ cho thấy: *Faire montre de courage: Tỏ lòng dũng cảm.* 2. Tủ kính, tủ bày hàng; hàng trưng bày: *Bijoux en montre: Đồ trang sức bày trong tủ kính.* > *Pour la montre: Để trưng bày. N'être là que pour la montre: Để đấy chỉ là để trưng bày.*

2. montre [mɔ̃tʁ] n. f. 1. Đồng hồ: *Une montre de gilet et sa chaîne: Đồng hồ quạ quýt và dây đeo. Montre-bracelet: Đồng hồ đeo tay. Montre électrique, électronique, à quartz: Đồng hồ điện, đồng hồ điện tử, đồng hồ quartz.* 2. THỂ *Course contre la montre: Cuộc thi chạy tính theo thời gian.* -Đồng Cuộc chạy đua với thời gian (để hoàn thành một công việc).

montrer [mɔ̃tʁe] I. v. tr. [1] 1. Cho xem, cho thấy. *Montrer sa maison: Cho xem nhà mình. Dessin qui montre des objets: Bức tranh cho thấy các đồ vật.* 2. Chỉ, tỏ. *Montrer qqn du doigt: Lấy ngón tay chỉ ai.* -*Montrer la porte à qqn: Mời ai ra khỏi cửa.* > (Chủ ngữ danh từ chỉ vật) *Panneau qui montre une direction: Biển chỉ hướng đi.* 3. Chỉ cho, dạy cho. *Montrer à lire à un enfant: Dạy con đọc.* 4. Để cho thấy, phô ra, trưng ra, để lộ ra, hở ra: *Robe qui montre les genoux: Chiếc áo đầm để hở đầu gối.* 5. Bày tỏ, biểu lộ, tỏ ra, chứng tỏ. *Montrer sa douleur: Biểu lộ sự đau đớn. Montrer du courage: Chứng tỏ lòng dũng cảm.* > Để lộ, tỏ rõ. *Montrer son vrai visage: Để lộ bộ mặt thật.* 6. Chứng minh, chứng tỏ, định rõ. *Montrer le bon côté d'une chose: Định rõ mặt tốt của*

một sự vật. Montrez-moi que j'ai tort: Hãy chứng minh rằng tôi đã nhầm đi. (Chủ ngữ danh từ chỉ vật) *Bilan qui montre des carences: Bản tổng kết cho thấy còn có các cái thiếu.* II. v. pron. 1. Lộ ra, hiện ra, ra mắt, xuất hiện: *Il n'ose plus se montrer: Nó không dám lộ mặt ra nữa.* 2. (Có tính từ đi sau). Để lộ, tỏ rõ, tỏ ra. *Se montrer généreux: Tỏ ra rộng rãi, độ lượng. Ses craintes se sont montrées vaines: Sự sợ hãi của nó tỏ rõ là vô ích.*

montreur, euse [mɔ̃tʁœʁ, œz] n. *Montreur de:* Người biểu diễn, làm trò; *Montreur de marionnettes, d'animaux savants: Người biểu diễn múa rối, người biểu diễn xiếc thú.*

montueux, ueuse [mɔ̃tʃø, øz] adj. Lồi lõm Gồ ghề, lồi lõm, nhấp nhô, lấm núi đồi: *Pays, chemin montueux: Xứ lấm núi đồi, đường gồ ghề.*

monture [mɔ̃tyʁ] n. f. 1. Con vật để cưỡi. -Prov. *Qui veut voyager loin ménage sa monture: Muốn đi xa phải giữ gìn sức ngựa; muốn làm việc lâu dài không nên dốc hết sức một lúc.* 2. Khung, thân, gọng, dàn. *Monture d'un diamant, de lunettes: Khung của viên kim cương, gọng kính. Monture de parapluie: Gọng ô.*

monument [mɔ̃nymɑ̃] n. m. 1. Công trình kỷ niệm, đài kỷ niệm, bia kỷ niệm. *Monument funéraire: Lăng mộ, nhà mồ. Monument aux morts: Đài tưởng niệm những người đã chết (trong chiến tranh).* 2. Toa nhà, lầu đài, các công trình kiến trúc đồ sộ, có giá trị về tôn giáo, thẩm mỹ, lịch sử, công trình nghệ thuật: *Monuments de l'Antiquité: Các công trình kiến trúc bất hủ thời Cổ đại.* 3. Bổng Tác phẩm có tầm cỡ. *Les monuments de l'art, de la littérature: Các tác phẩm có tầm cỡ về nghệ thuật, về văn học.* 4. Thân Người, vật vĩ đại. *C'est un monument de muscles: Đó là người có cơ bắp vĩ đại.* -Đùa *Son intervention a été un monument de sottise: Sự can thiệp của nó ngu ngốc quá cỡ.*

monumental, ale, aux [mɔ̃nymɑ̃tɑl, ɔ] adj. 1. Thuộc công trình kỷ niệm, công trình kiến trúc đồ sộ, công trình nghệ thuật bất hủ. *Inventaire monumental: Bản liệt kê các công trình nghệ thuật bất hủ.* 2. Tạo thành công trình, của công trình. *Fontaine, fresque monumentale: Đài nước, tranh tường của công trình.* 3. Đồ sộ, hùng vĩ, to lớn, vĩ đại. *Une œuvre écrite monumentale: Một tác phẩm viết đồ sộ.* 4. Thân Ghê gớm, lớn lao, tày trời. *Un orgueil monumental: Sự kiêu ngạo ghê gớm.*

moque [mɔk] n. f. Đphg và Hài Ca, đầu (đồ đồ lường): *Une moque de café, de peinture, de cidre: Một đầu cà phê, một ca son, một ca ruợu táo.*



moquer [mɔkɛ] **I. v. tr.** [1] Lối đời hay Văn *Moquer qqn* (hay *qqch*): Chế giễu ai, cái gì. **II. v. pron.** *Se moquer de*. 1. Chế giễu, chế nhạo: *Se moquer d'un ami, de ses travers*: Chế giễu bạn, chế nhạo tật của anh ta. 2. Khinh thường, coi thường, bất chấp, bất kể, bất cần: *Se moquer du danger, du qu'en-dira-t-on*: Coi thường nguy hiểm, bất chấp ai nói gì thì nói. –Thân *Se moquer du tiers comme du quart*: Bất chấp hết thảy. > Nhạo báng; lừa phỉnh. *Il se moque du monde*: Nhạo báng mọi người. 3. Absol. Văn Đùa, đùa cợt. *Je crois bien qu'il se moque*: Tôi tin chắc là nó đùa thôi.

moquerie [mɔkʁi] **n. f.** 1. Sự chế giễu, tính hay chế giễu. *Être enclin à la moquerie*: Hay chế giễu. 2. Lời, cử chỉ chế giễu, chế nhạo, nhạo báng. *Accabler qqn de moqueries*: Chế giễu ai tới tấp.

moquette [mɔkɛt] **n. f.** Thảm một mảnh (cho toàn bộ căn phòng). > Vải làm thảm. *Tendre ses murs de moquette*: Căng vải thảm lên tường.

moqueur, euse [mɔkœʁ, œz] **adj. và n. I. adj.** 1. Chế giễu, chế nhạo, hay chế giễu, chế nhạo. *Esprit moqueur*: Tính hay chế giễu. > Subst. *Un moqueur impénitent*: Một kẻ hay chế giễu vô lương tâm. 2. *Parole moqueuse*: Lời chế giễu, lời nhạo báng. *Regard moqueur*: Cái nhìn giễu cợt. **II. n. m.** Chim sáo nhại.

mor [mɔʁ] **n. m.** THỎ Mùn thỏ.

moracées [mɔʁasɛ] **n. f. pl.** THỰC Họ dâu tằm. –Sing. *L'arbre à pain est une moracée*: Cây bánh mì là cây họ dâu tằm.

morailles [mɔʁaj] **n. f. pl.** KỸ 1. Cái kẹp mũi ngựa (khi đóng móng). 2. Cái kẹp kéo (của thợ thủy tinh).

morailion [mɔʁajɔ̃] **n. m.** KỸ Nắp móc (của khóa hòm).

moraine [mɔʁɛn] **n. f.** Băng tích.

morainique [mɔʁɛnik] **adj.** Thuộc băng tích.

moral, ale, aux [mɔʁal, ɔ] **adj. và n. I. adj.** 1. Thuộc phong hóa, qui tắc ứng xử trong xã hội, về đạo đức, luân lý. *Jugement moral*: Sự đánh giá liên quan đến qui tắc ứng xử thông thường trong xã hội. *Obligation morale*: Nghĩa vụ đạo đức. > *Conscience, doctrine morale*: Ý thức đạo đức, luân lý. –Sens *moral*: Óc đạo đức. *Écrivain, livre moral*: Nhà văn, cuốn sách về đạo đức. 2. Thuộc tinh thần, trí tuệ. *Santé morale*: Tinh thần lành mạnh. > LUẬT *Personne morale*: Pháp nhân. **II. n. m.** 1. Cũ Trí tuệ, khả năng tư duy. –Môi *Au moral*: Về mặt trí tuệ, về mặt tinh thần. 2. Tinh thần. *Avoir bon moral*: Có tinh thần tốt. *Remonter le moral d'une troupe*: Nâng cao tinh thần quân đội.

morale [mɔʁal] **n. f.** 1. Luân lý học, đạo đức học, nguyên tắc đạo đức. *Morale épicurienne, chrétienne*: Đạo đức học theo chủ nghĩa khoái lạc, đạo đức học theo Kitô giáo. 2. Nền đạo đức, nền luân lý. *Morale rigoureuse*: Nền đạo đức nghiêm khắc. *Morale politique*: Đạo đức chính trị. 3. Bài học có tính đạo đức. *Faire la morale à qqn*: Lên lớp ai, răn bảo ai. 4. Bài học về đạo đức, kết luận về đạo đức: *La morale d'un ouvrage, d'une fable*: Bài học về đạo đức của một tác phẩm, một truyện ngụ ngôn. > *Par ext.* Bài học, sự răn dạy: *La morale de cette affaire, c'est qu'on nous a bernés*: Bài học của việc này là người ta đã lừa chúng ta.

moralement [mɔʁalmɑ̃] **adv.** 1. Hợp đạo đức. *Agir moralement*: Hành động hợp đạo đức. 2. Về mặt đạo đức, về mặt tình cảm, ý kiến. *Être moralement certain que...*: Về mặt đạo đức, chắc chắn là... > *Soutenir moralement une entreprise*: Ủng hộ xí nghiệp về mặt tinh thần.

moralisateur, trice [mɔʁalizatœʁ, tris] **adj. và n.** Thường Khinh (Kẻ) dạy đời, răn dạy.

moralisation [mɔʁalizasjɔ̃] **n. f.** Sự đạo đức hóa, sự răn dạy đạo đức, dạy đời, sự răn bảo, giáo hóa.

moraliser [mɔʁalize] **I. v. tr.** [1] 1. Cũ Làm cho có đạo đức. *Le travail moralise l'homme*: Lao động làm cho con người có đạo đức. 2. *Moraliser qqn*: Răn dạy đạo đức cho ai, răn bảo, dạy đời ai. **II. v. intr.** Suy nghĩ về đạo đức. *Moraliser sur l'inconstance*: Suy nghĩ về đạo đức về sự không chung thủy.

moralisme [mɔʁalism] **n. m.** 1. Chủ nghĩa đạo đức, đề cao đạo đức. 2. Chủ nghĩa duy luân lý.

moraliste [mɔʁalist] **n. (và adj.)** 1. Nhà luân lý học, nhà đạo đức học. 2. Tác giả sách luân lý. 3. Người thích răn dạy đạo đức, thích răn bảo, dạy đời. > *Adj.* *Il est un peu trop moraliste*: Ông ấy là người hơi thích dạy đời quá.

moralité [mɔʁalite] **n. f.** 1. Sự hợp đạo đức, tính đạo đức. *Moralité d'une action, d'un ouvrage*: Hành động, tác phẩm hợp đạo đức. 2. Tinh thần đạo đức. *Un homme de moralité douteuse*: Người có tinh thần đạo đức đáng ngờ. 3. Sự dạy đạo đức, bài học đạo đức. *Moralité d'une fable, d'un événement*: Bài học đạo đức từ một truyện ngụ ngôn, từ một sự kiện. > Cũ Châm ngôn về đạo đức. *Recueil de moralités*: Tập châm ngôn về đạo đức. 4. VĂN Kịch luân lý (thời Trung cổ). *La moralité fut en faveur au XV^es*: Kịch luân lý được ưa chuộng ở thế kỷ XV.

morasse [mɔʁas] **n. f.** IN Morat, bản in thứ cuối cùng.

1. moratoire [mɔʁatwaʁ] adj. **LUẬT** Gia hạn. *Sentence moratoire: Quyết định gia hạn. -Intérêts moratoires: Lãi quá hạn (phải trả do quá hạn nợ).*

2. moratoire [mɔʁatwaʁ] hay **moratorium** [mɔʁatɔʁjɔm] n. m. **LUẬT** Lệnh gia hạn thanh toán nợ. *Des moratoires, des moratoriums.*

morave [mɔʁav] adj. và n. 1. Thuộc xứ Moravie. 2. *SŨ Frères moraves: Cộng đồng huynh đệ Moravi.*

morbide [mɔʁbid] adj. 1. **Y** Thuộc về bệnh, bị bệnh, mắc bệnh. *État morbide: Tình trạng bị bệnh.* 2. Bệnh hoạn. *Curiosité, jalousie morbide: Sự tò mò, sự ghen tuông bệnh hoạn.* 3. Bệnh hoạn, nịnh nọt, bợ đỡ, thích cái không lành mạnh, thích cái không bình thường. *Littérature morbide: Nền văn học không lành mạnh.*

morbidesse [mɔʁbides] n. f. 1. **HOA** Sự mềm mại, êm dịu (của da thịt). 2. Văn Sự lả lướt, sự uể oải.

morbidité [mɔʁbidite] n. f. 1. **Y** Tính chất mắc bệnh. 2. Tỷ lệ người mắc bệnh. *Morbidité cancéreuse: Tỷ lệ người mắc bệnh ung thư. Tables de morbidité: Các bảng về tỷ lệ người mắc bệnh.*

morbier [mɔʁbje] n. m. Pho mát Morbier (của vùng Jura, Pháp).

morbilleux, euse [mɔʁbijø, øz] adj. **Y** Thuộc bệnh sởi.

morbleu! [mɔʁblø] interj. **Cũ** Chết cha rồi! Chết chưa! bực ghê!

morceau [mɔʁso] n. m. 1. Miếng, mẩu, mảnh. *Morceau de brioche: Miếng bánh.* **▷** Thân *Manger un morceau: Ăn nhẹ, ăn nhanh cho lại sức, ăn một miếng.* -**Bóng** Thân *Manger, cracher, lâcher le morceau: Thúi tội; lộ bí mật ra, tố giác đồng đảng. -Enlever, emporter le morceau: Đạt mục đích, thắng lợi.* **▷** Miếng thịt. *Morceau de choix: Miếng thịt ngon. Les bas morceaux: Miếng thịt rẻ tiền.* 2. Miếng, mẩu, mảnh, đoạn, khúc, tấm. *Morceau de bois, d'assiette: Mẩu gỗ, mảnh đĩa (vỡ).* *Mettre en morceaux: Làm thành nhiều mảnh. Être fait de pièces et de morceaux: Rời rạc, tách thành nhiều mảnh.* **▷** Mảnh, khoảng. *Morceau de ciel: Khoảng trời.* 3. Phần, đoạn (của tác phẩm văn học, nghệ thuật...). *Recueil de morceaux choisis: Tập các đoạn [trích] chọn lọc, tập văn tuyển.* **▷** Mẩu, phần, bộ phận. *Un beau morceau d'architecture: Một bộ phận kiến trúc đẹp.* 4. **NHẠC** Khúc, bài. *Cette ouverture est un morceau célèbre: Khúc mở màn này là một khúc nổi tiếng.* **▷** Bản nhạc ngắn. *Morceau de violon: Bản nhạc ngắn cho đàn violon.* 5. Thân *Un beau morceau, un morceau de roi: Người đàn bà đẹp. "La Chiquita... sera dans*

deux on trois ans d'ici un morceau de roi" (Gautier): Trong vòng hai, ba năm tới đây, La Chiquita sẽ là một người đàn bà đẹp.

morcelable [mɔʁsəlabl] adj. Có thể chia vụn, thành nhiều mẩu.

morceler [mɔʁsəle] v. tr. [22] Chia thành từng mảnh, từng phần. *Morceler un héritage: Chia di sản thành nhiều phần.*

morcellement [mɔʁsɛlmɑ̃] n. m. Sự chia thành từng mảnh, từng phần, sự chia nhỏ; tình trạng bị chia nhỏ, tình trạng mảnh mún: *Morcellement des terres: Tình trạng đất đai mảnh mún.*

mordache [mɔʁdaʃ] n. f. **Kỷ** Miếng lót hàm ê tồ.

mordacité [mɔʁdasite] n. f. **Cũ** Tính ăn mòn, tính ăn da. *Mordacité d'un acide: Tính ăn mòn của axit.* **▷** **Bóng**, Văn *Mordacité d'une satire: Tính chua cay, chua chát của bài văn đả kích.*

mordançage [mɔʁdɑ̃saʒ] n. m. **Kỹ** Sự tẩm chất cắn màu, sự hãm màu.

mordancer [mɔʁdɑ̃se] v. tr. [14] **Kỹ** Tẩm chất cắn màu, hãm màu.

mordant, ante [mɔʁdɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **I.** adj. 1. **Cẩn.** -**SÂNDÔN** *Bêtes mordantes: Con vật cắn lại (để tự vệ khi bị săn).* 2. *Par ext.* Ăn mòn. *Acide mordant: Axit ăn mòn.* **▷** **Bóng** Chua cay, chua chát, cay độc, châm chọc: *Esprit, pamphlet mordant: Óc cay độc, bài văn đả kích chua cay.* **II.** n. m. 1. Chất ăn mòn. *L'eau-forte est le mordant employé en gravure: Nước nặng là chất ăn mòn được dùng trong thuật khắc, trổ.* **▷** Thuốc cắn màu, thuốc hãm màu. 2. **Bóng** Tính châm chọc chua cay, sự cay độc. *Le mordant d'une satire: Tính châm chọc chua cay của bài văn đả kích.* **▷** Tính gay gắt; sự sắc sảo, sự hăng hái; tính xung kích. *Voix qui a du mordant: Giọng nói hăng hái. Le mordant d'une troupe: Tính xung kích của đội quân.* 3. **NHẠC** Nét vỗ.

mordicus [mɔʁdikys] adv. Thân Kiên trì, bướng bỉnh, ngoan cố. *Soutenir mordicus une opi-nion: Kiên trì bảo vệ một ý kiến.*

mordillage [mɔʁdijaʒ] hay **mordillement** [mɔʁdijmɑ̃] n. m. Sự cắn nhẹ, sự nhay.

mordiller [mɔʁdije] v. tr. [1] Cắn nhẹ, nhay.

mordoré, ée [mɔʁdɔʁe] adj. Nâu ánh vàng, vàng cháy.

mordorer [mɔʁdɔʁe] v. tr. [1] Nhuộm màu nâu ánh vàng, nhuộm màu vàng cháy.

mordorure [mɔʁdɔʁyr] n. f. Màu nâu ánh vàng, màu vàng cháy.

mordre [mɔʁdr] **I.** v. tr. [5] 1. **Cẩn.** *Mordre qqn jusqu'au sang: Cắn ai chảy máu.* **▷** **Loc.** **Bóng** *Mordre la poussière: Bị đánh ngã, bị*



giết chết, bị thất bại. -Pron. *Se mordre les doigts (d'une chose)*: Hối, hối hận (vì đã làm việc gì). *Se mordre les lèvres*: Cắn môi (cố nhịn nói, nhịn cười). 2. Cắn, chằm, chích, dớp. *Être mordu par un insecte*: Bị côn trùng cắn. 3. Cắn vào, ăn vào. *Lime qui mord un métal*: Cái giữa ăn vào kim loại. -Bóng *Froid qui mord*: Lạnh cắt da cắt thịt. 4. Kẹp chặt, ăn khớp vào nhau. *Foret, engrenage qui mord*: Cái khoan, bánh xe răng của ăn vào. II. v. tr. indir. *Mordre à*: Cắn, dớp. *Poisson qui mord à l'appât*, hay absol., *qui mord*: Cá dớp mồi. -Bóng *Mordre à l'appât*, à l'hameçon: Dớp mồi, cắn câu, bị lừa. ▷ *Mordre à*: Thích thú, say mê. *Mordre aux mathématiques*: Say mê toán học. III. v. intr. 1. *Teinture qui mord*: Nhuộm ăn màu (không phai). *Étoffe qui mord*: Vải nhuộm ăn màu. 2. *Mordre dans*: Cắn vào, xuyên vào, mắc vào. *Mordre dans du pain*: Cắn vào miếng bánh mì. *Râpe qui mord dans le bois*: Cái giữa ăn vào gỗ. 3. *Mordre sur*: Gặm mòn, ăn mòn. *L'acide mord sur le métal*: Axit ăn mòn kim loại. 4. Giẫm, đạp: *Les coureurs ne doivent pas mordre sur la ligne de départ*: Người chạy không được giẫm lên vạch xuất phát.

mordu, ue [mɔrdy] adj. và n. Thân 1. adj. *Il est mordu*: Nó đang si tình. 2. n. Người say mê. *Un mordu de rugby*: Một người say mê môn rubi.

more V. maure.

moreau, elle [mɔʁo, ɛl] adj. *Cheval moreau, jument morelle*: Con ngựa lông đen nhánh, đen bóng.

morelle [mɔʁɛl] n. f. THỰC CÂY họ Cà.

moresque. V. mauresque.

morfal, ale [mɔʁfal] n. và adj. Lông Người ăn khoẻ, người ăn nhiều.

morfaler [mɔʁfale] v. intr. và pron. [1] Lông Ăn lấy ăn để, ăn rất nhiều.

1. **morfil** [mɔʁfil] n. m. Xơm (ở lưỡi dao mới quay).

2. **morfil** [mɔʁfil] hay **marfil** [marfil] n. m. Cũ Ngà voi.

morfondre (se) [mɔʁfɔ̃dʁ] v. pron. [5] 1. Cũ Lạnh cóng, lạnh buốt, rét run. ▷ v. tr. Cũ hay Văn Làm lạnh cóng, làm rét run. *La bise m'a morfondu*: Gió bắc làm tôi lạnh cóng. 2. Chờ đợi sốt ruột. *Laisser qqn se morfondre*: Để ai chờ đợi sốt ruột.

morganatique [mɔʁɡanatik] adj. LUẬT SỰ Sự kết hôn giữa vua chúa với nữ tiện dân. *L'union morganatique exclut l'épouse et les enfants éventuels du droit aux nom, titres et prérogatives nobiliaires du mari*: Cuộc hôn nhân giữa vua chúa với nữ tiện dân không chấp nhận việc người vợ và con cái (nếu

có) được quyền mang họ, tước vị và các đặc quyền quý tộc của người chồng. *Épouse morganatique*: Người vợ là tiện dân lấy chồng vua chúa.

morganatiquement [mɔʁɡanatikmɔ̃] adv. LUẬT Bằng hôn nhân giữa vua chúa với nữ tiện dân.

morgeline [mɔʁʒɛlin] n. f. Cây sao.

1. **morgue** [mɔʁɡ] n. f. Thái độ kiêu căng, khinh người.

2. **morgue** [mɔʁɡ] n. f. Nhà xác (nơi để xác vô thừa nhận hoặc xác cần giám định pháp y). *La morgue de Paris est appelée "Institut médico-légal"*: Nhà xác ở Paris được gọi là "Viện pháp y". ▷ Nhà xác (ở bệnh viện).

morguer [mɔʁɡe] v. tr. [1] Cũ Nhìn chòng chọc vào mặt, đối xử khinh người, hỏn xược.

moribond, onde [mɔʁibɔ̃, ɔ̃d] adj. và n. Gần chết, sắp chết, hấp hối. ▷ Subst. *Un, une moribond(e)*: Người hấp hối. ▷ Bóng (vật) *Entreprise moribonde*: Xí nghiệp đang hấp hối.

moricaud, aude [mɔʁiko, ɔd] adj. và n. 1. adj. Thân Da nâu sẫm. ▷ Subst. *Un(e) moricaud(e)*: Người da nâu sẫm. 2. n. Khinh Người da màu.

morigéner [mɔʁizɛne] v. tr. [16] 1. Cũ Day dỗ, nuôi dạy. 2. Quở mắng, la mắng, khiển trách.

morille [mɔʁij] n. f. Nấm tổ ong.

morillon [mɔʁijɔ̃] n. m. 1. Nho đen. 2. Vịt mào. 3. Viên ngọc lục bảo chưa trau.

morio [mɔʁjo] n. m. ĐỘNG Bướm công cạp vàng.

1. **morion** [mɔʁjɔ̃] n. m. Thạch anh đen, morion.

2. **morion** [mɔʁjɔ̃] n. m. Cổ Mũ morion (thế kỷ XVI).

morisque [mɔʁisk] n. Sứ Người theo đạo Hồi ở Tây Ban Nha bị ép buộc quy đạo Thiên chúa (thế kỷ XVI). ▷ Adj. *Un costume morisque*: Bộ trang phục của người theo đạo Hồi quy đạo Thiên chúa ở Tây Ban Nha.

mormon, one [mɔʁmɔ̃, ɔ̃n] n. và adj. Người theo giáo phái Mormon (ở Mỹ). ▷ Adj. *La foi mormone*: Đức tin của người theo giáo phái Mormon.

mormonisme [mɔʁmɔ̃nism] n. m. Đạo Mormon, giáo phái Mormon.

1. **morne** [mɔʁn] adj. 1. Buồn bã, buồn rầu, rầu rĩ, ủ ê, u sầu. *Un homme, un air morne*: Người buồn tẻ, vẻ ủ ê. 2. Buồn tẻ, ảm đạm, đìu hiu: *Pays, ciel morne*: Xứ sở buồn tẻ, bầu trời ảm đạm. *Existence morne*: Cuộc sống buồn tẻ.

2. **morne** [mɔʁn] n. f. Cổ Vòng bít mũi giáo.

3. morne [mɔʁn] n. m. Quả đồi tròn đơn lẻ (ở quần đảo Antilles, các đảo Maurice và Réunion).

morné, ée [mɔʁne] adj. Cổ Bít vòng. "*Si la pointe n'eût été mornée, le fer lui eût traversé le corps*" (Th. Gautier): "Nếu mũi giáo không bít vòng thì mũi sắt đã xuyên qua cơ thể nó".

mornifle [mɔʁnifl] n. f. Thân Cái tát.

1. morose [mɔʁoz] adj. Buồn rầu, buồn phiền, rầu rĩ, ủ ê, âm đạm, u sầu.

2. morose [mɔʁoz] adj. THÂN *Délectation morose*: Sự rấp rem (làm điều giới luật cấm).

morosité [mɔʁozite] n. f. Tính buồn rầu, buồn phiền, rầu rĩ, ủ ê, sự âm đạm, u sầu.

morph(o)-, -morphé, -morphique, -morphisme. Các từ tố có nghĩa là "hình dạng".

morphème [mɔʁfem] n. m. NGÔN 1. Hình vị. *Le mot* [kurjɔ] (courions) *se compose du lexème* [kur] (cour) *et des morphèmes* [j] (i), *marque de l'imparfait et* [ɔ] (ons), *marque de la personne*: Từ [kurjɔ] (courions) được tạo thành từ từ vị [kur] (cour) và các hình vị [j] (i), chỉ thời quá khứ chưa hoàn thành và [ɔ] (ons) chỉ ngôi. 2. Phân vị, monem. *Morphème grammatical*: Hình vị, phân vị ngữ pháp. *Morphème lexical*: Từ vị, phân vị từ vựng.

morphine [mɔʁfin] n. f. HOÁ Mocfin.

morphinisme [mɔʁfinism] n. m. 1 Chứng nhiễm độc mocfin.

morphinomane [mɔʁfinoman] adj. và n. Nghiện mocfin; người nghiện mocfin.

morphinomanie [mɔʁfinomani] n. f. Chứng nghiện mocfin.

-morphique và -morphisme. V. morph(o)-.

morphisme [mɔʁfism] n. m. TOÁN Cấu xạ.

morpho [mɔʁfo] n. m. Bướm cánh xanh (ở Nam Mỹ)

morphogène [mɔʁfoʒen] adj. Tạo hình thái.

morphogénèse [mɔʁfoʒenez] hay

morphogénie [mɔʁfoʒeni] n. f. SINH Sự phát sinh hình thái; phát sinh hình thái học.

morphologie [mɔʁfolɔʒi] n. f. 1. Hình thái học: *Morphologie animale, végétale, humaine*: Hình thái học động vật, hình thái học thực vật, hình thái học nhân loại. 2. Hình dạng, hình thù. *Morphologie d'un muscle, d'un relief*: Hình dạng của cơ, của địa hình. 3. NGÔN Từ pháp (sự nghiên cứu về hình dạng, cấu trúc từ và các biến đổi dạng thức của từ).

morphologique [mɔʁfolɔʒik] adj. Học Thuộc về hình thái, dạng thức.

morphologiquement [mɔʁfolɔʒikmɑ̃] adv. Học Về mặt hình thái học.

morphopsychologie [mɔʁfopsikɔlɔʒi] n. f. Hình thái tâm lý học.

morpion [mɔʁpjɔ] n. m. 1. Lồng Rận mu. 2. Dgian Cậu bé, đứa trẻ. 3. Trò chơi cờ ca rô (trên giấy).

mors [mɔʁs] n. m. 1. Hàm thiếc (ngựa). ▷ *Loc. Prendre le mors aux dents*: Lồng lên (ngựa). -Bong (Người) lồng lộn lên (vì say mê, vì giận dữ...), không kiểm chế được; thực hiện nhiệm vụ một cách hăng hái khác thường. 2. Nỉ Mỏ kẹp (kìm, ê tô). ▷ *Hàm mỏ kẹp* (của kìm). 3. Gờ (ở gáy sách để giữ tay sách đầu và tay sách cuối của cuốn sách).

1. morse [mɔʁs] n. m. Con móoc, hải sư (động vật lớn có vú ở biển).



morse

2. morse [mɔʁs] n. m. VIỄN Hệ thống moocxo (điện báo). ▷ Adj. *Appareil morse*: Máy đánh điện báo; máy đánh moocxo.

morsure [mɔʁsyʁ] n. f. 1. Sự cắn, vết cắn, vết tổn thương. *Une morsure de chien*: Vết chó cắn. ▷ Bong *Les morsures du froid*: Rét cắt da cắt thịt, rét cắn cắn. 2. Sự ăn mòn. *Morsure d'un acide*: Sự ăn mòn của axit.

1. mort [mɔʁ] n. f. 1. Sự chết, cái chết, sự qua đời, hết đời. *Le critère médico-légal de la mort est la cessation complète de l'activité cérébrale, attestée par deux électroencéphalogrammes plats à vingt-quatre heures d'intervalle*: Tiêu chuẩn pháp y về sự chết là sự ngừng hoàn toàn hoạt động của não, được chứng thực qua hai cuộc điện não đồ phẳng cách nhau 24 tiếng đều. *Se donner la mort*: Tự tử. *Être à la mort*, à l'article de la mort: Lúc lâm chung, lúc sắp chết. -Arrêt, sentence de mort: Bản án tử hình. -Loc. adv. *À mort*: Đến chết, đến kiệt sức. *Être frappé à mort*: Bị đánh đến chết. *Combat à mort*: Cuộc tử chiến. Bong *En vouloir à mort à qqn*: Ghét ai, giận ai, thù ai đến mức muốn nó chết đi. *Par ext.* Thân Rất nhiều, rất mạnh, cực kỳ. *Serrer un écrou à mort*: Xiết đai ốc rõ chặt. -Interj. *À mort! Mort à!*: Giết đi! Cho chết đi! *À mort les traitres!*: Giết chết quân phản bội đi! -*À la vie (et) à la mort*: Đời đời, mãi mãi. *Se*



jurer fidélité à la vie à la mort: Thề trung thành với nhau mãi mãi. ▷ **SINH** *Mort d'un tissu, d'une cellule: Mô chết, tế bào chết.* 2. *Cái chết; cách chết. Mourir de mort naturelle, violente: Chết cái chết tự nhiên, chết cái chết dữ dội. Mourir de sa belle mort: Chết một cách êm đẹp (vì tuổi già và không đau đớn).* 3. *Bóng Điện đau khổ, sự đau đớn, nỗi sầu muộn; sự hỗn loạn, nỗi thất vọng: Souffrir mille morts: Chịu đựng muôn ngàn đau khổ. Avoir la mort dans l'âme: Chết cả cõi lòng, đứt từng khúc ruột, đau đớn con tim.* ▷ **THẦN** *Mort de l'âme: Tinh trạng tâm hồn rơi vào tội lỗi. -Mort éternelle: Bị dày địa ngục mãi mãi.* 4. *Sự diệt vong, sự tiêu tan, sự kết liễu. C'est la mort de toutes nos espérances: Sự tiêu tan mọi hy vọng của chúng ta. L'avènement des grandes minoteries à vapeur a entraîné la mort des moulins à vent et de la meunerie traditionnelle: Sự lên ngôi của các nhà máy xay bột lớn dùng máy hơi nước đã kéo theo sự diệt vong của các cối xay gió và nghề xay bột truyền thống.* 5. **LUẬT CỔ** *Mort civile: Sự tước vĩnh viễn công quyền. La mort civile a été supprimée en 1854: Sự tước vĩnh viễn công quyền đã bị hủy bỏ năm 1854.* 6. *La Mort: Thần chết.*

2. mort, morte [mɔʁ, mɔʁt] adj. và n. **I.** adj. 1. *Chết: Il est mort vieux: Ông ta chết già. -Cheval mort: Con ngựa chết. Bois mort: Cây chết. Cellule morte: Tế bào chết.* 2. *Ở trạng thái gần như chết. Ivre mort: Say như chết. Être mort de peur, plus mort que vif: Sợ chết đi được, sợ chết khiếp. -Loc. C'est un homme mort: Người sắp chết, sẽ chết.* ▷ *Regard mort: Cái nhìn trống rỗng, cái nhìn vô hồn.* 3. (vật) *Chết, tĩnh, không hoạt động. Ville morte: Thành phố chết. Eau morte: Nước đọng, nước tù. Langue morte: Tử ngữ. Angle mort: Góc chết. -QUÂN* *Khu vực chết (không thể bắn hạ được). -CƠ* *Point mort: Điểm chết. -Spécial. Điểm chết của hộp số ô tô. -Bóng* *L'affaire est au point mort: Công việc đang chết gí một chỗ. -Poids mort: Trọng lượng riêng của máy (làm giảm công có ích của nó). -Bóng* *Người vô tích sự. -THỂ* *Temps mort: Thời gian chết. -Bóng* *Thời gian giảm hoặc ngừng hoạt động, thời gian vô ích.* **II.** n. 1. *Người chết. L'incendie a fait deux morts: Trận hỏa hoạn đã làm hai người chết. Sonnerie aux morts: Hồi kèn danh dự của quân đội dành cho những người lính hy sinh vì Tổ quốc.* ▷ *Xác chết. Enterrer un mort: Chôn xác chết. -Loc. Faire le mort: Giả chết. Thần* *Không lộ mặt, không can thiệp. Bóng* *La place du mort: Chỗ ngồi bên cạnh người lái (ô tô).* 2. *Người đã khuất: Culte, messe des morts: Sự thờ cúng, sự làm lễ cho những người đã khuất.* 3. n. m. (HỒI) *Chân hạ bài; bài hạ xuống (bài brit).*

mortadelle [mɔʁtadel] n. f. *Xúc xích bò lợn (của Italia).*

mortaisage [mɔʁtezaʒ] n. m. *Kỷ Sự đục lỗ mộng.*

mortaise [mɔʁtez] n. f. **Kỷ** 1. *Lỗ mộng.* 2. *Lỗ mộng (của bộ khóa cửa).*

mortaiser [mɔʁteze] v. tr. [1] *Kỷ Đục lỗ mộng, làm lỗ mộng.*

mortaiseuse [mɔʁtezeʒ] n. f. *Kỷ Máy đục lỗ mộng.*

mortalité [mɔʁtalite] n. f. 1. *Cũ Kiếp của những người chết.* 2. *Số người chết, số tử vong, số động vật chết. Mortalité du bétail: Số gia súc chết.* 3. *Taux de mortalité, hay mortalité: Tỷ lệ tử vong. Mortalité infantile: Tỷ lệ tử vong trẻ em. Tables de mortalité: Các biểu bảng về tỷ lệ tử vong.*

mort-aux-rats [mɔʁorɑ] n. f. inv. *Thuốc chuột, bả chuột.*

mort-bois [mɔʁbwa] n. m. *LÂM* *Gỗ vụn, củi tạp, gỗ phế liệu. Des morts-bois.*

morte-eau [mɔʁto] n. f. *Marée de morte-eau: Triều thấp; tuần triều thấp. Les mortes-eaux.*

mortel, elle [mɔʁtel] adj. và n. 1. *Chết, có chết, sẽ chết, phải chết. Tous les hommes sont mortels: Mọi người đều sẽ chết. -La dépouille mortelle de qqn: Xác chết của ai.* ▷ *Subst. Con người. Un heureux mortel: Con người hạnh phúc. Le commun des mortels: Loài người.* 2. *Gây chết, có thể gây chết, chết người. Blessure mortelle: Vết thương chết người. Danger mortel: Nguy hiểm chết người. -Ennemi mortel d'une personne: Kẻ thù của một người. -Péché mortel: Tội lỗi làm đau đớn tâm hồn.* 3. *Par exag. Vô cùng, cực kỳ. Un froid mortel: Rét muốn chết, rét cực kỳ. Ennui mortel: Buồn phiền vô cùng, buồn phiền chết đi được.* ▷ *Chán ngắt. Attente mortelle: Sự chờ đợi chán ngắt. -Thần* *Il est mortel, avec ses sermons: Ông ta chán ngắt với những lời thuyết giáo dài dòng của mình.*

mortellement [mɔʁtelmɑ̃] adv. 1. *Đến chết được, làm chết người: Blessé mortellement: Làm tử thương.* 2. *Vô cùng, cực kỳ, hết sức: Être mortellement inquiet: Vô cùng lo lắng, lo chết đi được. Discours mortellement ennuyeux: Bài diễn văn cực kỳ chán.*

morte-saison [mɔʁt(ə)sezɔ̃] n. f. *Mùa ít việc, mùa rảnh rỗi, nông nhàn. Des mortes-saisons.*

mortier [mɔʁtje] n. m. **I.** *Vữa (xây dựng), hồ xây: Mortier gras, maigre, hydraulique: Vữa béo, vữa gầy, vữa thủy lực.* **II.** 1. *Cối (giã, nghiền).* 2. *Súng moóc-chi-ê, súng cối. Mortier d'infanterie: Súng cối bộ binh, súng cối xách tay.* 3. *Cổ Mũ cối (của chủ tịch Nghị viện và quan chương ấn ở Pháp). -Mũ* *Mũ của một số quan tòa.*

mortifère [mɔʁtifer] adj. Gây chết, làm chết.

mortification [mɔʁtifikasjɔ̃] n. f. 1. TÔN Sự hành xác. 2. Sự sỉ nhục, nhục nhã, sự tổn thương lòng tự ái. 3. Sự thoái nát, thoái rữa, sự chết hoại. 4. BẾP Sự để ối, thiu (thịt).

mortifier [mɔʁtifje] v. tr. [1] 1. TÔN Hành xác, hành hạ. *Mortifier sa chair, ses passions: Hành xác mình, hành hạ các dục vọng của mình.* > v. pron. *Se mortifier en secret: Bí mật hành xác mình.* 2. BÔNG Làm nhục, làm tổn thương về mặt tinh thần, làm cho tự ái. *Ce refus l'a mortifié: Sự từ chối đó đã làm nhục nó.* 3. Sự thoái nát, thoái rữa, chết hoại. 4. BẾP Để ối –Làm cho mềm. > v. pron. *Vianed qui commence à se mortifier: Thịt bắt đầu trở mùi.*

mortinatalité [mɔʁtinatalite] n. f. Số trẻ chết lúc sinh, số tử sản; tỷ lệ trẻ chết lúc sinh, tỷ lệ tử sản. *Taux de mortinatalité: Tỷ lệ trẻ chết lúc sinh, tỷ lệ tử sản.*

mort-né, ée [mɔʁne] adj. và n. 1. Chết lúc sinh, tử sản. *Une enfant mort-née: Đứa trẻ gái chết lúc sinh.* > Subst. *Un, des mort-nés.* 2. BÔNG Thất bại ngay từ đầu, hỏng ngay từ đầu, chết từ trong trứng: *Projet mort-né: Đề án thất bại ngay từ đầu.*

mortuaire [mɔʁtɥɛr] adj. Thuộc người chết; thuộc tang lễ. *Couronne mortuaire: Vòng hoa tang.* –*Masque mortuaire: Bản đúc khuôn mặt người quá cố; Registre mortuaire: Sổ khai tử. Extrait mortuaire: Bản trích lục khai tử.*

morue [mɔʁy] n. f. 1. Cá moruy, cá tuyết. *Morue fraîche, hay cabillaud: Cá moruy tươi.* *Huile de foie de morue: Dầu gan cá moruy.* > Par métaph. *Queue de morue: Vật áo dài và hẹp.* 2. Thgục Gái đi, gái điếm.



morue

morula [mɔʁyla] n. f. PHÔI Phôi dâu. –Appos. *Le stade morula précède le stade blastula: Giai đoạn phôi dâu có trước giai đoạn phôi nang.*

morutier, ière [mɔʁytje, jɛr] adj. và n. m. 1. adj. Thuộc cá moruy, cá tuyết. *Pêche morutière: Nghề đánh cá moruy.* 2. n. m. Người đánh cá moruy, tàu đánh cá moruy.

morvandiau, aux [mɔʁvɑ̃djo], **morvandeau, elle, eaux** [mɔʁvɑ̃do, ɛl, o] n. và adj. Thuộc miền Morvan (Pháp).

morve [mɔʁv] n. f. 1. Nước mũi. 2. YTHU Bệnh loét mũi truyền nhiễm.

morveux, euse [mɔʁvø, øz] adj. và n. I. 1. adj. Chảy nước mũi, thò lò mũi. –Prov. *Qui se sent morveux qu'il se mouche: Có tật giật mình.* 2. n. Thân Trẻ con, oắt con. > Người rất trẻ, không có kinh nghiệm mà đã lên mặt; oắt con mà đã lên mặt. *Traiter qqn de morveux: Còi ai là đứa oắt con mà đã lên mặt.* II. adj. YTHU Mắc bệnh loét mũi truyền nhiễm. *Cheval morveux: Con ngựa bị bệnh loét mũi truyền nhiễm.*

1. **mosaïque** [mɔzaik] n. f. 1. Hình trang trí ghép mảnh, tranh ghép mảnh, nghệ thuật trang trí ghép mảnh, thể khảm, thể ghép. 2. BÔNG Sự đặt cạnh nhau của nhiều yếu tố khác nhau. *Mosaïque de fleurs: Sự ghép nhiều loại hoa khác nhau, những bông hoa nhiều màu khác nhau đặt cạnh nhau.* *Mosaïque d'États: Các quốc gia khác nhau ở xen kẽ nhau.* 3. THUYẾT Bệnh khảm (của cây).

2. **mosaïque** [mɔzaik] adj. TÔN Thuộc Moïse; thuộc thiết chế của Moïse. *Loi mosaïque: Luật theo thiết chế của Moïse.*

mosaïsme [mɔzaism] n. m. TÔN Thiết chế của Moïse (Do Thái).

mosaïste [mɔzaist] n. NGHỆ, KỸ Thợ ghép mảnh, nghệ nhân ghép mảnh. –Appos. *Maître mosaïste: Nghệ nhân ghép mảnh bậc thầy.*

mosan, ane [mɔzɑ̃, an] adj. Thuộc miền sông Meuse (Pháp).

moscotaire [mɔskuter] n. và adj. CHTRỊ Khinh Cộng sản làm theo các chỉ thị của Matxcova, thân Matxcova. –Adj. *Le plus moscotaire des partis communistes: Đảng cộng sản thân Matxcova nhất.*

moscovite [mɔskovit] adj. và n. 1. Cựu Thuộc vùng Moscovi (tên cũ của Matxcova). 2. Mới Thuộc Matxcova.

mosellan, ane [mɔzɛlɑ̃, an] adj. Thuộc vùng Moselle (Pháp).

mosquée [mɔske] n. f. Đền thờ Hồi giáo.

mot [mo] n. m. 1. Từ, từ ngữ, chữ, chữ nghĩa, lời. *Mot savant, mot courant: Từ bác học, từ thông dụng.* *Épeler un mot: Đánh vần một từ.* *Chercher ses mots: Lựa lời để nói.* *Manger ses mots: Nói suốt từ, phát âm không rõ, nói lắp bắp.* *Ce sont des mots, ce ne sont que des mots: Đó là những lời rỗng tuếch.* *Grands mots: Đại ngôn, lời khoa đại, lời quan trọng, lời quá trình trọng.* *Gros mot: Lời thô tục.* –*Le mot de Cambronne: Tiếng thốt ra khi chui (như merde)* –*Le mot de l'énigme: Lời giải của câu đố.* BÔNG Lời giải, đáp số. *Le fin mot: Duyên có bí mật; ẩn ý.* *J'ai su le fin mot de l'affaire: Tôi đã biết duyên có bí mật của sự việc.* *Jeu de mots: Lối chơi chữ.* *Mot à mot: Từng chữ*



một. Traduire mot à mot: Dịch từng chữ một. -Subst. Faire du mot à mot: Làm theo từng chữ một. -Mot pour mot: Đối chọi từng từ một; không thay đổi chỗ nào. Je lui ai répété mot pour mot ce que vous m'aviez dit: Tôi đã nhắc lại cho nó cái điều mà ông đã nói với tôi, không thay đổi chữ nào. > Mots croisés: Trò chơi ô chữ. > TIN Mot-clé: Từ khóa. > NGÔN Mot-outil: Từ công cụ, từ có chức năng thuần túy ngữ pháp. 2. Lời, vài lời, câu ngắn. Dites-lui un mot en ma faveur: Hãy nói với ông ấy vài lời giúp tôi nhé. Placer son mot dans la conversation: Nói vài lời trong cuộc toa đàm. J'ai deux mots à vous dire: Tôi có đôi lời muốn nói với các anh. > Loc. Avoir son mot à dire: Có ý kiến phát biểu, có quyền nói. -Ne pas souffler mot: Không hé miệng, không nói gì, im lặng. -Prov. Qui ne dit mot consent: Im lặng là đồng ý. Trancher le mot: Nói thẳng ra, nói toạc ra. Avoir le dernier mot: Thắng cuộc, thắng lợi. C'est mon dernier mot: Lời cuối, lời kết luận. Je n'ai pas dit mon dernier mot: Tôi chưa từ bỏ việc giành thắng lợi đâu, tôi chưa chịu thua, chưa chịu bỏ cuộc đâu. Avoir des mots avec qqn: Cãi nhau với ai. Au bas mot: Rẻ nhất là, hạ giá nhất là. Comprendre à demi-mot: Chỉ nói nửa câu đã hiểu. Toucher un mot d'une affaire à qqn: Nói vài lời về công việc với ai. Prendre qqn au mot: Bắt ai theo đúng lời nói, vội vín vào lời của ai. Mot d'ordre: Khẩu hiệu. Mot de passe: Mật khẩu. Bông Se donner le mot: Chấp thuận, đồng ý trước một việc gì. -En un mot: Tóm lại. 3. Lời nổi tiếng hoặc đáng nhớ, danh ngôn, châm ngôn: Citer un mot historique: Trích dẫn một danh ngôn lịch sử. Mot d'auteur, d'enfant: Danh ngôn tác giả, danh ngôn trẻ em. Le mot de la fin: Từ ngữ kết thúc (diễn văn, toa đàm). > Mot d'esprit: Lời trí tuệ. Bon mot: Lời hóm hỉnh, thâm thúy, ý vị. Avoir le mot pour rire: Có lời nói đùa. 4. Thư ngắn, thiệp: Envoyer un mot à qqn: Gửi thiệp cho ai, gửi vài chữ cho ai.

motard [motar] n. m. Thân Người đi xe mô tô. -Spécial. Cảnh sát đi mô tô.

motel [motel] n. m. (Anglicisme). Khách sạn ven đường cho những người đi xe ô tô.

motet [mote] n. m. NHẠC Khúc motê (bài hát cho nhà thờ). Motets de Josquin des Prés: Những khúc motê của Josquin des Prés.

moteur, trice [mœtœr, tris] n. và adj. I. n. m. TRIẾT LÝ Nguyên lý, tác nhân đầu tiên; lực phát động, động lực. > Thụng Người lãnh đạo, người khởi xướng, người chủ mưu: Le moteur d'une politique: Người khởi xướng một chính sách. > Nguyên nhân, lý do. L'intérêt, moteur de nos actions: Lợi ích là

nguyên nhân hành động của chúng ta. 2. adj. Phát động, vận động, truyền động: Muscles moteurs: Cơ vận động. Force, roue motrice: Lực phát động, bánh xe truyền động. > Thuộc các cơ quan vận động: Troubles moteurs: Rối loạn các cơ quan vận động. II. n. m. Động cơ. III. n. f. Xe kéo, đầu kéo (những xe khác).

motif [motif] n. m. 1. Lý do, nguyên nhân, nguyên do. Les motifs d'un refus: Lý do từ chối. Se tourmenter sans motif: Băn khoăn vô cớ. > LUẬT Motifs d'un jugement: Căn cứ của bản án. 2. Chủ đề của bức tranh, mẫu hình, mô típ, kiểu vẽ. Travailler sur le motif: Vẽ theo chủ đề. 3. Hình vẽ, trang trí lặp đi lặp lại, mô típ. Motifs décoratifs d'une tenture murale: Mô típ trang trí của bức tường phủ tường. Motif d'architecture: Mô típ kiến trúc. > NHẠC Nhạc đề, nhạc tố.

motilité [motilite] n. f. Học Năng lực vận động. Motilité musculaire: Năng lực vận động của cơ.

motion [mɔsjɔ̃] n. f. Bản kiến nghị. Rejeter une motion: Bác bỏ một bản kiến nghị. Motion de censure: Bản kiến nghị đưa ra biểu quyết ở Quốc hội nhằm buộc chính phủ từ chức.

motivant, ante [mɔtivã, ɑ̃t] adj. 1. Hiếm Nêu lý do, giải thích, bào chữa. Les arguments motivants étaient...: Các lý lẽ để giải thích là... 2. Làm động cơ, cung cấp lý do cho một cách ứng xử.

motivation [motivasjɔ̃] n. f. 1. TRIẾT Động cơ, mối quan hệ giữa hành vi và nguyên có. 2. TÂM Động cơ, các tác nhân có ý thức hoặc vô thức quyết định một hành vi, một lối ứng xử. 3. KẾ Động cơ cá nhân (như một tác nhân kinh tế, như một người tiêu thụ). Étude de motivation: Sự nghiên cứu về động cơ cá nhân (trong kinh tế). 4. NGÔN Mối quan hệ giữa hình thức của ký hiệu và chức năng của nó.

motivé, ée [motive] adj. Có động cơ, được khuyến khích, được kích thích bởi một lý do. Concurrent motivé: Người cạnh tranh có động cơ.

motiver [motive] v. tr. [1] 1. Nêu lý do giải thích, nêu lý do bào chữa: Motiver un arrêt, un choix: Nêu lý do giải thích một quyết định, một sự lựa chọn. 2. Làm căn cứ cho, là lý do của. Nécessité qui motive une démarche: Cái nhu cầu làm căn cứ cho cách làm đó. 3. Làm động cơ, quyết định cho hành vi, cách ứng xử của ai. C'est surtout l'intérêt financier qui le motive: Trước hết, chính lợi ích tài chính là động cơ hành động của nó.

moto- Từ tố lấy từ chữ moteur.

- 1. moto** [mɔto] n. f. **Thùng Xe mô tô**, xem máy.
- 2. moto** [moto] n. m. **NHẠC Con moto: Sôi nổi, linh hoạt.**
- motociste** [motosist] n. m. **THƯƠNG Người bán mô tô; người sửa chữa mô tô.**
- motocross** [mɔtokʁɔs] n. m. **Môn đua xe mô tô trên đường gồ ghề, đua xe mô tô việt dã.**
- motoculteur** [mɔtokyltœʁ] n. m. **Máy nông nghiệp đẩy tay.**
- motoculture** [mɔtokyltyʁ] n. f. **Sự làm ruộng bằng máy móc.**
- motorcycle** [motosikl] n. m. **HCHÍNH Xe máy, xe gắn máy.**
- motocycllette** [motosiklet] n. f. **HCHÍNH hay Văn Xe máy trên 125 phân khối, xe mô tô. Đồng Thùng moto.**
- motocyclisme** [motosiklism] n. m. **1. Sự đi xe mô tô. 2. Môn đua xe mô tô.**
- motocycliste** [motosiklist] n. và adj. **1. n. Người đi xe mô tô. 2. adj. Thuộc môn đua xe mô tô. Sport motocycliste: Môn thể thao đua xe mô tô.**
- motonautique** [mɔtonotik] adj. **THỂ Thuộc môn chơi thuyền máy.**
- motonautisme** [mɔtonotism] n. m. **Môn thể thao thuyền máy.**
- motopompe** [motopɔ̃] n. f. **Bom máy. -Par ext. Xe cứu hỏa có bom chữa cháy.**
- motorisation** [mɔtɔʁizasjɔ̃] n. f. **Sự cơ giới hóa.**
- motoriser** [mɔtɔʁize] v. tr. **[1] 1. Hiếm Lắp máy, gắn máy, trang bị động cơ. 2. Thùng Lắp máy, gắn máy vào xe. -Au pp. Troupes motorisées: Đội vận tải cơ giới. 3. Thân Être motorisé: Có phương tiện cơ giới (để đi lại). Je suis motorisé, je vous raccompagnerai: Tôi có phương tiện cơ giới (ôtô hoặc xe máy), tôi sẽ đưa anh đi.**
- motoriste** [mɔtɔrist] n. m. **KỸ 1. thợ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, động cơ. 2. Người chế tạo động cơ (đặc biệt là máy bay).**
- motorship** [mɔtɔʁʃip] n. m. **HẢI Tàu buôn chạy động cơ diesel (viết tắt là M/S).**
- mototracteur** [mɔtotraktœʁ] n. m. **NÔNG Máy kéo.**
- motrice** [motʁis] n. f. **Xe kéo, đầu kéo (những xe khác). Motrice d'un autorail: Đầu xe kéo ô tô ray.**
- motricité** [motʁisite] n. f. **LÝ Chức năng vận động. Motricité volontaire: Chức năng vận động tự nguyện. ▷ Khả năng cơ bắp cơ. La motricité gastrique est involontaire: Khả năng cơ bắp cơ của dạ dày là không tùy ý.**
- mots-croisiste** [mɔkrwazist] n. **Hiếm Người thích chơi ô chữ.**

motte [mɔt] n. f. **1. Hòn đất, cục đất. Briser à la herse les mottes d'un champ: Dùng bừa để bừa đất ngoài đồng. 2. Motte de beurre: Cục bơ, miếng bơ, bánh bơ (để bán lẻ). Crémier qui vend du beurre en motte: Nhà hàng kem sữa bán bơ đóng bánh nhỏ.**

motter (se) [mɔte] v. pron. **[11] SĂN Nấp sau mô đất, ụ đất (thú).**

motteux [mɔtø] n. m. **Chim sáo cày.**

motu proprio [mɔtyʁɔpʁio] loc. adv. và n. m. inv. **1. loc. adv. Hiếm Tự động, tự phát. 2. n. m. inv. Quyết định riêng của giáo hoàng.**

motus! [mɔtys] interj. **Thần Hãy giữ im lặng! Yên lặng nhé! Chớ nói nhé! Maintenant vous êtes au courant, mais motus et bouche cousue!: Giở dây các anh đã biết rồi, nhưng hãy giữ im lặng và khâu mồm lại!**

1. mou [mu] hay **mol** [mɔl], trước một từ bắt đầu bằng nguyên âm hay *h* câm **molle** [mɔl] adj. n. và adv. **I. adj. 1. Mềm. Fromage mou, oreiller mou: Pho mát mềm, gối mềm. 2. Mềm, dễ uốn: Tige molle: Cành mềm. -Chapeau mou: Mũ mềm. 3. Bông Yếu ớt, ẻo lả, uể oải, ủy mị, mềm yếu, nhu nhược. Caractère mou: Tính cách nhu nhược. Personne trop molle dans ses choix: Người nhu nhược trong các lựa chọn của mình. N'adresser à qqn qu'un mol avertissement: Chỉ cảnh cáo ai nhẹ nhàng. 4. Yếu ớt, không rắn rỏi, không cương quyết, ủy mị. Le jeu du violoniste était trop mou: Người kéo violông chơi ủy mị quá. Dessin au trait mou: Bức tranh đường nét không rắn rỏi. 5. Le temps, l'air est mou: Thời tiết nóng ẩm không khí nóng ẩm ngột ngạt. 6. Lối thời Uể oải, nhu nhược, ẻo lả: La molle oisiveté: Sự nhàn rỗi uể oải. 7. HẢI Bateau mou: Chiếc tàu lệch hướng gió. II. n. m. 1. Người nhu nhược, người không cương quyết. Un mou: Kẻ nhu nhược. 2. Cái mềm, cái yếu ớt. 3. Donner, reprendre du mou à un cordage: Nói lỏng, thả lỏng sợi dây ra. III. adv. Dgian Êm, nhẹ nhàng. Y aller mou: Đi nhẹ nhàng đến đó.**

2. mou [mu] n. m. **1. Phôi (thú vật). Mou de veau: Phôi bê. 2. Dgian Bourrer le mou à qqn: Lừa ai.**

moucharabieh [mufarabje] n. m. **KTRÚC Bức sáo gỗ (ở xứ Hồi giáo).**

mouchard, arde [mufar, ard] n. **1. Khinh Chỉ điểm, gián điệp, mật thám, do thám; kẻ tố giác, kẻ mách lẻo. 2. n. m. Tên của một số máy kiểm tra và theo dõi (máy ghi tốc độ...).**

mouchardage [mufardaz] n. m. **Thần Sự dò xét để tố giác, sự do thám, sự làm gián điệp.**



moucharder [muʃaʁde] v. tr. [1] Thân Đồ xét để tố giác, do thám, làm gián điệp.

mouche [muʃ] n. f. I. 1. Con ruồi. *Mouches qui volent autour d'un plat: Lũ ruồi bay quanh đĩa. Les mouches sont les agents vecteurs de diverses maladies: Ruồi là các vật chủ trung gian gây nhiều bệnh tật khác nhau.* ▷ *Mouche à bœuf: Ruồi trâu.* – *Mouche d'Espagne: Bọ phồng.* 2. loc. *On aurait entendu une mouche voler: Lặng như tờ, im ắng hoàn toàn.* – *Prov. On ne prend pas les mouches avec du vinaigre: Không dây với những người có thể gây rắc rối.* ▷ *Thân Mourir, tomber comme des mouches: Chết, đổ như ngã rạ.* – *Il ne ferait pas de mal à une mouche: Hiền như bụt.* – *La mouche du coche: Người lằng xằng, người làm bộ quan trọng. Quelle mouche le pique?: Sao nó lại nhảy dựng lên như bị ong châm thế? Sao nó lại nổi nóng vô cớ thế? – Prendre la mouche: Nổi nóng lên. – Pattes de mouches: Chữ viết như gà bới.* 3. *Mouche (artificielle): Ruồi giả (để làm mồi câu cá). Pêche (au lancer) à la mouche: Sự câu quăng dùng ruồi giả.* II. 1. Nốt ruồi giả. 2. *Mouches volantes: Đom đóm mắt.* 3. *THỂ Đấu ruồi bảo vệ ở mũi chiếc kiếm tập. Poids mouche: Hạng ruồi (môn quyền Anh, không quá 51kg). Poids mi-mouche: Hạng bán ruồi (dưới 49kg). Poids super-mouche: Hạng trên ruồi (cho tới dưới hạng gà).* 4. *Hồng tâm (điểm giữa bia tập bắn). – Faire mouche: Bắn trúng hồng tâm. Bông Chạm đúng đích. Sa répartition a fait mouche: Lời đối đáp của nó đã chạm đúng đích.* 5. *Chòm râu môi dưới.* III. 1. *HÀICỐ Tàu liên lạc (của đô đốc hải quân).* ▷ *Mouche (củ), bateau-mouche (Môi): Tàu ruồi (tàu khách dạo trên sông Seine).* 2. *Củ Mật thám, gián điệp.* ▷ *Môi Fine mouche: Người khôn ngoan giảo quyệt.*

moucher [muʃe] v. tr. [1] 1. Hỉ (mũi); hỉ mũi cho. *Mouche ton nez: Hỉ mũi đi!* – *Moucher un enfant: Hỉ mũi cho con.* ▷ v. pron. *Se moucher bruyamment: Hỉ mũi âm ỉ.* 2. Hỉ ra dăng mũi. *Moucher du sang: Hỉ ra máu.* 3. *Bông Thân Moucher qqn: Xạc cho một trận, chửi cho một trận.* 4. *Moucher une chandelle: Gạt tàn cây nến.*

1. **moucheron** [muʃʁɔ̃] n. m. Ruồi nhỏ, con mòng.

2. **moucheron** [muʃʁɔ̃] n. m. Củ Hoa đen, đầu bấc đã cháy của cây nến.

moucheronner [muʃʁɔ̃ne] v. intr. [1] Ngoi lên dóp sấu bọ (cá).

moucheté, ée [muʃte] adj. 1. Lốm đốm, lấm chấm, có đốm. *Soie mouchetée: Lụa lấm chấm.* – *Pelage moucheté d'un animal: Bò lông đốm của con vật.* 2. Có đầu ruồi bảo vệ (kiếm, kiếm tập).

moucheter [muʃte] v. tr. [23] 1. Điểm lốm đốm, lấm lấm chấm, vẩy lấm tấm. 2. *THỂ Bịt đầu ruồi (kiếm tập).*

mouchetis [muʃti] n. m. XDỤNG Lốp phun mộc (phun vào tường).

mouchette [muʃet] n. f. I. KTRÚC 1. Gờ mái hắt. 2. Mép cắt hình elip ở cửa sổ của kiến trúc hậu gô tích. II. n. f. pl. Cỗ Kéo cắt tàn bậc.

moucheture [muʃtyʁ] n. f. 1. Vết lốm đốm, lấm chấm. *Moucheture d'hermine: Đốm lông đen điểm trên lông chồn écmín.* 2. Vết đốm, vết lấm chấm trên lông thú.

mouchoir [muʃwaʁ] n. m. 1. Khăn tay, khăn mùi xoa. *Mouchoir en papier: Khăn mùi xoa giấy. Faire un nœud à son mouchoir: Thắt nút khăn mùi xoa (để nhắc nhớ cái gì). Agiter son mouchoir: Vẩy khăn tay (để tạm biệt).* ▷ *Terrain grand comme un mouchoir de poche: Mảnh đất bé tí teo.* *THỂ Arriver dans un mouchoir: Về đồng cùng một lúc, về gần ngang nhau trong cuộc thi.* *Par ext. La bataille électorale va se jouer dans un mouchoir: Cuộc chiến bầu cử sẽ chơi nhau sát nút.* 2. Lũithời Khăn vuông.

mouchure [muʃyʁ] n. f. Nước mũi.

moudjahid, hidjín hay hidjins [muɖʒaid, idin] n. m. Chiến sĩ bảo vệ Hồi giáo. ▷ Chiến sĩ vì nền độc lập của đất nước Hồi giáo bị thực dân hoặc nước ngoài chiếm đóng. *Les moudjahidín algériens: Các chiến sĩ Hồi giáo Angiêri vì nền độc lập đất nước (từ 1954 đến 1962).* *Les moudjahidín afghans: Các chiến sĩ Hồi giáo Apganixtan, vì nền độc lập đất nước (từ 1979).*

moudre [muɖʁ] v. tr. [69] 1. Xay, xay thành bột, tán, nghiền. *Moudre du café: Xay cà phê.* 2. *Củ Moudre un air: Chơi điệu nhạc bằng nhạc cụ có tay quay (đàn óoc cổ của vùng Barbarie...).* – *Chơi một điệu nhạc hoặc đọc một bài nói, bằng máy.* 3. *Par anal. Hiếm Đánh ai túi bụi.*

moue [mu] n. f. Cái bĩu môi. *Moue de dédain: Cái bĩu môi khinh miệt. Faire la moue: Bĩu môi, có vẻ không bằng lòng.*

mouette [mwet] n. f. Chim mòng biển.

moufeter V. moufter.

moufette, mouffette [muʃet] n. f. Chồn hôi. *Fouffure de la moufette (sconse hay skunks): Da lông chồn hôi. Đồng mofette.*

1. **moufle** [muʃl] n. f. 1. Bao tay. 2. n. m. hay f. Kĩ Pulí kép, máy nâng vật nặng bằng hệ thống ròng rọc.

2. **moufle** [muʃl] n. m. 1. HOÁ Chậu sành để đựng một chất nung cách lửa. 2. Kĩ Lò múp, lò nung cách lửa, lò nung đồ sứ, đồ sành.

mouflet, ette [muflɛ, ɛt] n. Thân Chú bé, đứa trẻ.

mouflon [muflɔ̃] n. m. Cừ rừng (vùng núi châu Âu).

moufter hay **moufeter** [muftɛ] v. intr. [1] Thân Phấn đối, phấn kháng.

mouillage [mujaʒ] n. m. 1. Sự thấm ướt (cái gì). 2. Sự pha nước (vào rượu). 3. HẢI Sự thả xuống nước. *Mouillage des mines: Sự thả thủy lôi.* –*Spécial.* Sự thả neo, buông neo. *Manœuvres de mouillage: Thừng chèo để thả neo.* 4. Nơi tàu thả neo, nơi tàu đậu. *Chercher un mouillage sûr: Tìm nơi neo đậu chắc chắn.*

mouillant, ante [muʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. KỸ Tắm ướt; chất tắm ướt. *Passer des photos dans un bain mouillant avant séchage: Cho ảnh ngâm trong chậu tắm ướt trước khi làm khô.*

mouille [muʒ] n. f. 1. HẢI Sự ướt tàu (do không khí ẩm, mưa hay nước tràn vào). 2. ĐPHG Hồ lôm ở đáy sông.

mouillé, ée [muʒɛ] adj. 1. Ướt, ẩm. *Linge mouillé: Đồ giặt còn ướt.* 2. Ướt dầm. *Yeux mouillés: Mắt dầm lệ.* –*Par ext.* Voix mouillée: Giọng đầy xúc động. 3. ÂM Consonne mouillée: Phụ âm mềm. *Le n mouillé de panier [n]* Âm n mềm trong từ *panier* [nʒ].

mouillement [muʒmɑ̃] n. m. Hiếm Sự làm ướt. ▷ ÂM Sự mềm hóa (một phụ âm).

mouiller [muʒɛ] v. tr. (và intr.) [1] 1. Thấm ướt, làm ướt, tắm ướt. *Mouiller une éponge: Thấm ướt miếng bọt biển.* *La pluie a tout mouillé: Mưa làm ướt tất cả.* ▷ v. pron. *Il n'a pas envie de se mouiller sous l'orage: Ông ấy không muốn bị ướt dưới trời giông bão.* v. intr. ĐGIAN Sợ hãi. 2. Pha nước vào. *Mouiller du lait: Pha nước vào sữa.* ▷ BẾP Rưới (nước, rượu... vào món ăn lúc đang nấu). *Mouiller un ragoût: Rưới (rượu, ...) vào món ragu.* 3. HẢI Thả xuống nước. *Mouiller des mines: Thả thủy lôi.* –*Mouiller l'ancre hay, khi không có bổ ngữ, mouiller: Thả neo.* *Navire qui mouille près de la côte: Con tàu thả neo gần bờ biển.* 4. BÓNG, Thân Làm liên lụy, di lụy, làm dính lụy. *Mouiller qq dans un scandale: Làm liên lụy đến ai trong vụ bê bối.* ▷ v. pron. Bị liên lụy, bị di lụy, dính lụy, mạo hiểm, liều lĩnh: *Il n'a pas hésité à se mouiller pour eux dans cette affaire: Nó đã không ngần ngại mạo hiểm vì họ trong vụ việc này.* 5. ÂM *Mouiller une consonne: Mềm hóa một phụ âm.*

mouillère [muʒɛʁ] n. f. ĐPHG Khoảnh ruộng ẩm ướt, chỗ đồng cỏ ẩm ướt.

mouillette [muʒɛt] n. f. Thân Miếng bánh nhúng.

mouilleur [muʒœʁ] n. m. 1. Cái thấm nước (vào phía sau tem, nhãn để dán...). 2. HẢI Máy thả neo. 3. HẢI *Mouilleur de mines: Tàu thả thủy lôi.*

mouilloir [muʒwaʁ] n. m. Bình dập nước (của thợ là, thợ xe chỉ...).

mouillure [muʒyʁ] n. f. 1. Sự thấm nước, dập nước; tình trạng bị ẩm ướt. 2. *Une mouillure: Vết ẩm, vết ướt.* 3. ÂM Sự mềm hóa của một phụ âm.

mouise [mwiz] n. f. ĐGIAN Sự nghèo khổ, khốn khổ. *Être dans la mouise: Sống trong cảnh nghèo khổ.*

moujik [muʒik] n. m. Nông dân (Nga).

moukère hay **mouquère** [mukɛʁ] n. f. Lồng Đèn bà, con mụ.

1. **moulage** [mulaʒ] n. m. 1. Hiếm Sự xay bột. 2. LUẬT PHKIẾN *Droit de moulage: Thuế xay bột, được trả cho chủ cối xay.*

2. **moulage** [mulaʒ] n. m. 1. Sự đúc, sự đổ khuôn. *Pièce obtenue par moulage: Vật được đúc ra.* 2. Vật đúc, và nhất là, vật đúc theo khuôn đắp vào một tác phẩm điêu khắc. *Cette statuette est un moulage: Bức tượng nhỏ này là một vật đúc theo mẫu.* *Exposition de moulages: Cuộc trưng bày các vật đúc theo mẫu.*

moulant, ante [mulɑ̃, ɑ̃t] adj. Sát vào người. *Une jupe moulante: Chiếc váy bó sát vào người.*

1. **moule** [mul] n. m. 1. Cái khuôn. *Verser, couler du plâtre, du métal en fusion dans un moule: Đổ thạch cao, đổ kim loại nóng chảy vào khuôn.* –*BẾP* *Moule à gaufre, à tarte: Khuôn bánh kẹp, khuôn bánh kem.* 2. Mẫu đúc. 3. BÓNG *Khuôn mẫu, kiểu mẫu.* *Homme d'affaires formé au moule (hay dans le moule) des écoles américaines: Nhà kinh doanh được đào tạo theo khuôn mẫu của các trường phái Mỹ.* 4. loc. *Être fait au moule: Được làm rất khéo, rất hoàn hảo.*

2. **moule** [mul] n. f. 1. Con vẹm, con sò. –*Moule d'étang: Con trai.* *Moule de rivière: Con trùng trục.* 2. Thân Người nhu nhược; người ngu ngốc. *Quelle moule! Kề ngu ngốc làm sao!*

moulé, ée [mule] adj. 1. Đổ khuôn, đúc. *Frise moulée: Dải trang trí đúc khuôn.* –*LIM* *Acier moulé: Thép đúc.* –*Pain moulé: Bánh nướng trong khuôn.* *Baguette moulée: Bánh mì que nướng trong khuôn.* 2. Bị bó sát, bị thắt chặt. *Corps moulé dans un maillot: Cơ thể bó sát trong chiếc áo lót.* –*Lettre moulée: Chữ in, chữ như kiểu chữ in.* *Écriture moulée: Chữ viết nắn nót.*

mouler [mule] v. tr. [1] 1. Đổ khuôn, đúc. *Mouler une médaille: Đúc huân chương.* 2. Lấy khuôn, rập khuôn. *Mouler un bas-relief:*



Lấy khuôn bức phù điêu thấp. 3. Bông *Mouler sur*: Làm cho khớp với, làm cho khít với; rèn luyện theo khuôn mẫu. 4. Vừa vặn, khít, bó sát. *Robe qui moule le corps*: Áo đầm bó sát vào thân.

mouleur, euse [mulœR, œz] n. Kỹ Thợ đổ khuôn, thợ đúc; thợ lấy khuôn, thợ ráp khuôn.

moulière [muljɛR] n. f. Vùng có nhiều vẹm; cơ sở nuôi vẹm, bãi nuôi vẹm.

moulin [mulɛ̃] n. m. 1. cối xay. *Moulin à vent, à eau*: Cối xay gió, cối xay nước. -Nhà máy xay. > Loc. Bông *Entrer quelque part comme dans un moulin*: Bước vào đâu tự do như đi chợ, muốn ra vào tùy ý, ra vào dễ dàng. -*Faire venir l'eau au moulin*: Xoay xở dễ trục lợi. -*Apporter de l'eau au moulin de qqn*: Đưa các lý lẽ làm chỗ dựa cho những điều đã nói. -Prov. *On ne peut être à la fois au four et au moulin*: Người ta không thể một lúc làm hai việc, không thể một lúc ở hai nơi. *Se battre contre des moulins à vent*: Đánh nhau với cối xay gió, đánh nhau với kẻ thù tưởng tượng. 2. Máy nghiền, máy ép. *Moulin à huile*: Máy ép dầu. > Máy xay loại nhỏ. *Moulin à poivre, à café*: Cối xay hạt tiêu, xay cà phê. *Moulin à légumes*: Máy xay sinh tố, rau quả. 3. Thân Động cơ (ô tô, máy bay). *Faire tourner son moulin*: Khởi động máy. 4. *Moulin à prière*: Máy quay tụng kinh (gồm một cái ống, trong đựng một câu chú viết trên vải hoặc giấy; ống này quay quanh một cái trục, quay một vòng là một câu đọc chú; ở những người Phật giáo Tây Tạng). 5. Thân *Moulin à paroles*: Người ba hoa, người nói liên hồi.

moulinage [mulinaʒ] n. m. 1. Dệt Sự xe tơ, sự xe sợi. 2. Sự xay, sự nghiền (các loại rau quả).

mouliner [muline] v. tr. [1] 1. Dệt Xe tơ, xe sợi. 2. Xay, nghiền (rau, quả).

moulinet [muline] n. m. I. 1. Ống cuộn dây câu. 2. Vật quay, máy quay (vận hành quay tròn). II. Sự quay tít (gậy, gươm): *Faire des moulinets avec un bâton*: Quay tít chiếc gậy. -*Par ext. Faire des moulinets avec les bras*: Vung tít các cánh tay.

moulinette [mulinet] n. f. Cối, máy xay rau quả: *Passer du persil à la moulinette*: Cho mùi tây vào cối xay rau.

moulineur, euse [mulinœR, œz] hay **moulinier, ière** [mulinje, jɛR] n. Kỹ Thợ xe tơ, thợ xe sợi.

moult [mult] adv. Cũ hay Vãn Nhiều, rất.

moulu, ue [muly] adj. 1. Xay, nghiền thành bột. *Café moulu*: Cà phê xay. 2. Bông Nhừ tử, mệt lử, mệt nhoài. *Moulu de fatigue*: Mệt lử.

moulure [mulyR] n. f. 1. Đường chỉ trang trí (kiến trúc): *Moultures décorant un plafond*: Đường chỉ trang trí trần nhà. *Entablement orné de moulures*: Mũ cột trang trí các đường chỉ. -*Par anal.* Chi tiết trang trí (ở đồ gỗ). 2. *Moulure électrique*: Ống chứa (bọc) dây điện.

moulurer [mulyRe] v. tr. [1] Chạy đường chỉ, trang trí các đường chỉ. -Au pp. *Plafond mouluré*: Trần nhà có trang trí đường chỉ.

moumoute [mumut] n. f. 1. Thân Bộ tóc giả. 2. Thân Áo vét da cừu, áo da, áo lông.

mouquère V. moukère.

mourant, ante [mURɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Hấp hối, sắp chết. *Le malade est mourant*: Người bệnh hấp hối. > Subst. *Se tenir au chevet d'un mourant*: Đứng ở bên giường người đang hấp hối. 2. Bông Đang yếu đi, sắp tàn, sắp tắt, yếu ớt, thều thào, leo lét. *Voix, lumière mourante*: Giọng thều thào, đèn leo lét. 3. Bông, Thân Đến chết mất (vì buồn phiền, vì cười).

mourir [mURiR] I. v. intr. [37] 1. Chết. *Mourir de maladie*: Chết bệnh. *Mourir noyé*: Chết đuối. *Mourir au champ d'honneur*: Chết ở chiến trường. *Mourir de sa belle mort*: Chết tự nhiên, chết già. > (Thục vật) *Les fleurs coupées meurent très vite*: Hoa cắt rất chóng tàn. 2. Chết đi được. *Mourir de faim, de peur, d'amour*: Đói chết đi được, sợ chết khiếp, yêu muốn chết. *Mourir d'envie*: Thèm chết đi được, rất thèm. *Mourir de rire*: Chết cười, cười đến chết được. -*S'ennuyer à mourir*: Lo phiền muốn chết. 3. Ngừng tồn tại (vật). *Laisser mourir le feu*: Để cho lửa tàn đi. -Bông *Passion qui meurt*: Niềm say mê tàn lụi. II. v. pron. Vãn Sắp chết, sắp hối. > Bông *Le jour se meurt*: Ngày sắp tàn.

mouroir [mURwaR] n. m. 1. Khinh Trại tế bần cho những người già sắp chết. 2. Nơi có nhiều người chết.

mouron [mURɔ̃] n. m. 1. Thụyng Tên của nhiều loại cỏ nhỏ khác nhau. > *Mouron des oiseaux*, *mouron blanc*: Cây tràng sao. 2. Loc. Dgian *Se faire du mouron*: Lo lắng, buồn phiền.

mourre [mUR] n. f. (ở Trò đổ ngón tay (hai người cùng giơ một ngón tay đồng thời nói lên một con số, nếu con số đó đúng với số ngón tay của cả hai người là thắng).

mouscaille [muskaj] n. f. Lóng Đồ bỏ đi. -Bông *Être dans la mouscaille*: Khổ cực quá, buồn phiền quá.

mousmé hay **mousmée** [musme] n. f. Lỗi thời Thiếu phụ trẻ Nhật bản. -*Par ext.* Dgian Thiếu phụ, đàn bà.

mousquet [muske] n. m. Súng hỏa mai thời xưa.

mousquetaire [muskəter] n. m. 1. Cố Lĩnh được trang bị súng hỏa mai. ▷ Lĩnh ngự lâm. *"Les Trois Mousquetaires"*, roman d'Alexandre Dumas père: Tiểu thuyết "Ba người lĩnh ngự lâm" của Alexandre Dumas cha. 2. *Poignet mousquetaire, bottes à la mousquetaire*: Cổ tay áo, giày ủng kiểu ngự lâm pháo thủ (lật ngược lên). *Gant à la mousquetaire*: Găng tay kiểu ngự lâm pháo thủ (có miếng măng sét da rộng ở cổ tay).

mousqueterie [muskə(ə)ri] n. f. Lũithời Loạt súng.

mousqueton [muskəto] n. m. 1. Cố Súng trường ngắn, súng mutcotông. 2. Mỏ Súng trường ngắn. 3. Móc lò xo. *Mousqueton d'alpiniste*: Móc lò xo của người leo núi. -*Hải Mousqueton de foc*: Móc lò xo của buồm mũi.

moussaillon [musajɔ] n. m. Thân Cậu bé thủy thủ.

moussaka [musaka] n. f. Món cá thịt băm rắc vụn bánh mì, rưới sốt cà chua (món ăn Thổ Nhĩ Kỳ).

moussant, ante [musɑ̃, ɑ̃t] adj. Sinh bọt, tạo bọt. *Produit moussant*: Chất tạo bọt. ▷ *HOÀ Pouvoir moussant*: Khả năng tạo bọt. -*Agent moussant*: Tác nhân sinh bọt.

1. **mousse** [mus] n. m. Thủy thủ học nghề, thủy thủ trẻ.

2. **mousse** [mus] n. f. I. Rêu. Prov. *Pierre qui roule n'amasse pas mousse*: Đá lăn chẳng giữ được rêu; người nào cứ thay đổi luôn luôn thì không khá lên được. ▷ *Appos. Vert mousse*: Xanh rêu. II. 1. Bọt. *Mousse de la bière, de la lessive*: Bọt bia, bọt bột giặt. ▷ *BÉP Kem trứng đánh bông lên. Mousse au chocolat*: Kem trứng sôcôla đánh bông lên. -*Loại patê xóp, mềm. Mousse de foie, de volaille*: Món patê gan xóp, món patê mềm bằng thịt gia cầm. ▷ *Kỷ Mousse carbonique*: Bọt khí cacbonic. *Les extincteurs à mousse carbonique contiennent du bicarbonate de sodium et du sulfate d'aluminium, mélangés au moment de l'utilisation*: Bình dập lửa bằng bọt khí cacbonic có chứa sodium bicarbonat và nhôm sulfat, được trộn vào nhau lúc sử dụng. 2. Mút, xóp. ▷ *Appos. Caoutchouc mousse*: Cao su mút. ▷ *HÓA Mousse de platine*: Bạch kim xóp. ▷ *Point mousse*: Đường kim trong các đồ dệt kim làm cho các hàng ngang ở bên mặt phải của vải.

3. **mousse** [mus] adj. Cùn, nhụt. *Instrument, pointe mousse*: Dụng cụ bị cùn, mũi tù. ▷ Không nhọn, không sắc. *Ciseaux à pointes mousses*: Kéo có mũi không sắc.

mousseline [muslin] n. và adj. 1. n. f. Vải muxolin. 2. adj. inv. *Verres de table mousseline, porcelaine mousseline*: Cốc thủy

tinh, đồ sứ trong mịn. ▷ *BÉP Gâteau mousseline*: Bánh xóp. *Sauce mousseline*: Sốt Hà Lan có thêm kem đánh nổi bọt. *Pommes mousseline* hay *purée mousseline*: Khoai tây nghiền có thêm kem đánh nổi bọt.

mousser [muse] v. intr. [1] 1. Sủi bọt, lên bọt. *Le champagne mousse*: Rượu sâm banh sủi bọt. 2. Bồng, Thân *Faire mousser qqn, qqch.*: *Faire mousser sa réussite*: Khoe khoang thành tích.

mousseron [musrɔ] n. m. Nấm rêu.

mousseux, euse [musø, øz] adj. và n. m. 1. Sủi bọt, lên bọt. *Crème mousseuse*: Kem lên bọt. ▷ N. m. Rượu sủi bọt. 2. Bồng Xốp, nhẹ (như là bọt). *Des dentelles mousseuses*: Đăng ten nhẹ bồng bồng. *Roses mousseuses*: Hoa hồng nhung.

moussoir [muswar] n. m. Que đánh (trúng, kem).

mousson [musɔ] n. f. Chế độ gió mùa; gió mùa.

moussu, ue [musy] adj. Đầy rêu, phủ rêu. *Viell arbre moussu*: Cây cổ thụ rêu phong.

moustache [mustaf] n. f. 1. Râu mép, ria mép. *Homme qui porte la moustache*: Người đàn ông có râu mép. 2. Ria (của súc vật).

moustachu, ue [mustafy] adj. (và n.) Để râu mép, có râu mép.

moustérien, ienne [musterjɛ̃, jen] hay **moustiérien, ienne** [mustjerjɛ̃, jen] adj. và n. m. *TIÊN SỬ* Thời kỳ Moustier (tên một làng vùng Dordogne, Pháp) vào thời đại đồ đá giữa. ▷ N. m. *Le Moustérien*.

moustiquaire [mustikɛr] n. f. Màn (chống muỗi).

moustique [mustik] n. m. Muỗi.

mouût [mu] n. m. Nước hèm (nước ép nho, táo, lê... chưa lên men). ▷ *Par anal*. Nước ép hoa quả (để ủ thành rượu).

moutard [mutar] n. m. *Ngian* Chú bé, trẻ con, trẻ em. *Moutard qui braille*: Chú bé thét lên.

moutarde [mutard] n. f. (và adj.) 1. Cây cải cay, mù tạt. 2. Hạt cải cay, mù tạt. 3. Tương mù tạt. ▷ *Bóng La moutarde lui monte au nez*: Anh ta bắt đầu nổi giận. ▷ Adj. Màu mù tạt, màu vàng cam giả xanh. ▷ Có mùi tương tự mù tạt. *Gaz moutarde*: Hơi cay ypêrit (dùng trong chiến tranh).

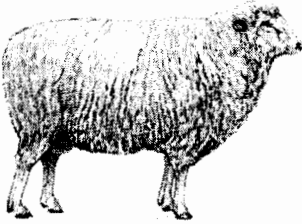
moutardier [mutardje] n. m. 1. Lọ đựng mù tạt. 2. Người chế mù tạt, người bán mù tạt. ▷ *Thân Lũithời Se prendre pour le premier moutardier du pape*: Tự cao tự đại.

moutazilite hay **mutazilite** [mutazilit] n. m. *TÔN* Thành viên giáo phái Hồi giáo ly khai.

moutier [mutje] n. m. *Ưu* Tu viện, nhà tu.



mouton [mutõ] n. m. 1. Cừu. *Troupeau de moutons*: Đàn cừu. —*Spécial*. Cừu đực (nuôi để giết thịt). ▷ *Loc.*, *Bóng Revenons à nos moutons*: Hãy trở lại vấn đề. —*Khinh* *Moutons de Panurge*: Kể bắt chước người khác một cách ngu ngốc. *C'est un mouton*: Đó là một người hiền lành dễ báo. *Mouton à cinq pattes*: Quái vật. 2. Thịt cừu. *Du mouton très tendre*: Thịt cừu rất mềm. 3. Da cừu. *Une veste de mouton*: Áo vét da cừu. 4. Bông Sóng bạc đầu; đám mây nhỏ. ▷ *Thần* Đám bụi trắng. 5. Kĩ Máy đóng cọc. ▷ Đòn treo chuông. 6. Lồng Kể giả tù (để đo xét kẻ tù khác), đặc tính.



mouton

moutonné, ée [mutõne] adj. 1. Xoăn. *Chevelure moutonnée*: Bộ tóc xoăn. 2. *Ciel moutonné*: Trời có mây bông như lông cừu. 3. *ĐCHẤT Roche moutonnée*: Đá trán cừu.

moutonnement [mutõnmã] n. m. Sự nhấp nhô, sự lổ xổ.

moutonner [mutõne] v. intr. [1] Làm xoăn, uốn quần (trông giống lông cừu). *Mer qui moutonne*: Biển lổ xo sóng bạc. *Un banc de nuages moutonne à l'horizon*: Một dải mây gọn nhấp nhô phía chân trời.

moutonnerie [mutõnri] n. f. Tính hiền lành dễ báo; tính bắt chước người khác một cách ngu ngốc.

moutonneux, euse [mutõnø, øz] adj. Loăn xoăn, nhấp nhô, lổ xổ.

moutonnier, ière [mutõnje, jєr] adj. 1. Giống con cừu, như cừu. 2. *Bóng* Bắt chước người khác một cách ngu ngốc.

mouture [mutyr] n. f. 1. Sự xay thành bột. *La mouture du blé dans une minoterie*: Xay bột lúa mì ở nhà máy xay. 2. Bột xay. *Une excellente mouture*: Bột xay rất mịn. 3. Thường là *Khinh* *Đề* tài khai thác lại. *Auteur qui fait paraître une nouvelle mouture d'une œuvre ancienne*: Tác giả cho ra một đề tài xào xáo lại của một tác phẩm cũ.

mouvance [muvã] n. f. *PHKIỆN* Sự phụ thuộc (vào một thái ấp); đất phụ thuộc (một thái ấp). —*Par ext.* Mỗi quan hệ bề trên của một thái ấp đối với đất phụ thuộc. ▷ *Bóng* *Lĩnh vực ảnh hưởng, phạm vi ảnh hưởng, vòng ảnh hưởng*. *Petit pays qui est dans la*

mouvance d'un voisin puissant: Nước nhỏ nằm trong vòng ảnh hưởng của một cường quốc láng giềng.

mouvant, ante [muvã, õt] adj. 1. Thay đổi, không ổn định. *Des reflets mouvants*: Ánh phản chiếu luôn thay đổi. *Des opinions mouvantes*: Ý kiến hay thay đổi. 2. Di động, lún thụt (đất). *Sables mouvants*: Cát di động.

mouvement [muvmã] n. m. I. 1. Sự chuyển động, vận động, cử động, vận hành. *Le mouvement des vagues, d'un bateau amarré*: Sự chuyển động của sóng, của chiếc tàu bị neo buộc. ▷ *THIÊN* *Mouvement diurne*: Sự chuyển động của tinh tú trong một ngày đêm. ▷ *LÝ* *Quantité de mouvement*: Đại lượng chuyển động. 2. Cử động, động tác. *Mouvements de danse*: Động tác múa. *Mouvement brusque*: Sự cử động đột ngột. —*Loc.* *En deux temps, trois mouvements*: Rất nhanh. ▷ *Prendre, se donner du mouvement*: Tập cử động, tập luyện. 3. Sự thay đổi, biến chuyển, thuyền chuyển. *Mouvement de reflux d'une foule*: Sự thoái trào của quần chúng. *Surveiller les mouvements de l'ennemi*: Canh chừng sự di chuyển của quân địch. 4. Sự đi lại, sự hoạt động, sự náo nhiệt. *Il y a du mouvement dans la rue*: Đường phố náo nhiệt. 5. *Bóng* Sự điều động, sự thuyền chuyển. *Mouvement préfectoral*: Sự thuyền chuyển tỉnh trưởng. *Poste qui est mis au mouvement*: Vị trí đang bị điều động. 6. Sự lưu thông tài sản, tiền tệ. *Mouvement de fonds*: Sự lưu thông vốn. 7. Sự biến động (về số lượng). *Mouvement des prix*: Sự biến động giá cả. 8. Sự sinh động, sự uyển chuyển (của tác phẩm). *Le mouvement d'un drapé sur une statue*: Sự uyển chuyển của nếp áo một bức tượng. ▷ *Mouvement de terrain*: Địa thế của khu đất (lồi, lõm). ▷ *VĂN* *Le mouvement d'un poème*: Sự uyển chuyển của bài thơ. *Mouvement oratoire*: Sự hùng biện sinh động. 9. *NHẠC* Mức nhanh chậm của bản nhạc. ▷ *Phần bè* (của bản nhạc). *Le premier mouvement de la symphonie "Jupiter" de Mozart est un allegro vivace*: Phần bè thứ nhất của bản giao hưởng "Jupiter" của Mozart là một khúc allegro vivace. II. 1. *Con*. *Un mouvement de colère*: Con giận dữ. *Agir de son propre mouvement*: Hứng lên thì làm, làm theo sáng kiến của mình. 2. Sự chuyển biến xã hội. *Le mouvement des idées, des mœurs*: Sự biến chuyển xã hội về tư tưởng, về phong tục. *Être dans le mouvement*: Theo một, theo cái tiến bộ. 3. Phong trào, cuộc vận động. *Mouvement séditionnel, populaire*: Phong trào phản loạn, phong trào bình dân. 4. Nhóm người theo phong trào. *Mouvement surréaliste, anarchiste*: Nhóm người theo phong trào siêu

thực, nhóm người theo phong trào vô chính phủ. -Hội, hiệp hội, nhóm. *Mouvements de jeunesse: Hội thanh niên. Un mouvement rattaché au scoutisme: Hội gắn bó với tổ chức hướng đạo. III. Bộ phận chuyển động (của đồng hồ...).* *Le mouvement et le boîtier d'une montre: Bộ phận chuyển động và vỏ đồng hồ. Mouvement d'horlogerie commandant un contact électrique: Bộ phận chuyển động của đồng hồ điều khiển tiếp xúc điện.*

mouvementé, ée [muvmət] adj. 1. Sôi nổi, linh hoạt, náo nhiệt, đầy biến động, sôi động. *Séance mouvementée: Buổi họp sôi động. 2. Gồ ghề, nhấp nhô. Terrain mouvementé: Đám đất gồ ghề.*

mouvoir [muvwɑʀ] I. v. tr. [46] 1. Làm chuyển động, làm thay đổi vị trí. *Le mécanisme qui meut un automate: Máy móc làm người máy chuyển động. 2. Búng Kích thích, thúc đẩy hành động. Les sentiments qui la meuvent sont parfaitement honorables: Những tình cảm thúc đẩy nó hành động là hoàn toàn đáng coi trọng. II. v. pron. Chuyển động, cử động, lay động, nhúc nhích. Vieillard qui se meut péniblement: Cụ già cử động một cách khó nhọc.*

moviola [mɔvjɔla] n. f. ĐÁNH Máy chiếu phim nhỏ có màn hình thủy tinh (dùng lúc dựng phim).

moxa [mɔksa] n. m. Y Phép cứu -Chất cứu (trong y học cổ truyền vùng Viễn Đông).

moye hay moie [mwa(a)] n. f. KỸ Lốp mềm (của mạch đá).

moyé, ée [mwajɛ] adj. Có rìa mềm. *Pierre moyée: Đá có lớp mềm.*

1. moyen, yenne [mwajɛ, jɛn] adj. (và n.) 1. Giữa, trung (trong không gian, thời gian, dãy). *Le cerveau moyen: Não giữa. Momie égyptienne datant du moyen Empire: Xác ướp Ai Cập có từ thời Đế chế giữa. > NGÔN Moyen français: Tiếng Pháp trung gian. (trung gian giữa tiếng Pháp cổ và tiếng Pháp hiện đại, thế kỷ XIV-XVI). > TOÁN Termes moyens hay, n. m. pl. les moyens: Các trung tỉ (của tỉ lệ thức). Si $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ le produit des moyens bc est égal au produit des extrêmes ad: Trong tỉ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ tích các trung tỉ bc bằng tích các ngoại tỉ ad. > LỜI(Moyen terme: Mệnh đề giữa (tam đoạn luận). -Bảng Giải pháp trung gian. Chercher un moyen terme qui puisse satisfaire chacune des parties: Tìm một giải pháp trung gian khả dĩ có thể thỏa mãn tất cả các bên. 2. Cách đều hai đầu, ở giữa, trung bình, trung, vừa, vừa phải. *Corpulence moyenne: Sự vạm vỡ vừa phải. Âge moyen: Tuổi trung niên. Intelligence moyenne:**

Thông minh vừa phải. Les classes moyennes: Tầng lớp trung lưu. -Cours moyen: Lớp giữa (giữa lớp sơ đẳng và lớp 6 ở trường phổ thông Pháp). > N. m. Les moyens: Nhóm trẻ em lứa tuổi nhỏ (ở trường mầm non, ở các trại hè...). > THỂ Poids moyen: Hạng trung (hạng từ 72 đến 75kg). 3. Bình thường, thông thường, phổ biến. Français moyen: Người Pháp bình thường, (như thường thấy ở đa số người Pháp). 4. Trung bình: La consommation moyenne d'électricité par personne et par an: Mức tiêu thụ điện trung bình mỗi người mỗi năm.

2. moyen [mwajɛ] I. n. m. 1. Phương tiện, cách, cách thức, phép, phương thức, phương sách, thủ đoạn, tư liệu. *Moyen honnête: Cách thức trung thực. C'est le seul moyen: Đó là cách duy nhất. Moyens de communication, de transport: Phương tiện truyền thông, phương tiện vận tải. Moyens de production: Tư liệu sản xuất. La fin justifie les moyens: Mục đích biện minh phương tiện. Thận Employer les grands moyens: Dùng thương sách. > Il y a, il n'y a pas moyen de: Có cách, không có cách nào; có thể, không thể nào. > LUẬT Lý lẽ, lý do. Moyens de nullité: Lý do sự vô hiệu. 2. Plur. Khả năng, năng lực, năng khiếu. *Écolier qui a peu de moyens: Học trò ít năng lực. 3. Plur. Khả năng tài chính, nguồn tiền bạc. Ne pas avoir les moyens de s'offrir qqch: Không có khả năng tài chính để sắm cái gì. II. loc. prép. Au moyen de: Với sự giúp đỡ của, nhờ có, bằng cách. > Par le moyen de: Nhờ có.**

moyenâgeux, euse [mwajɛnʒø, øz] adj. 1. Lỗi thời Thuộc trung đại, Trung cổ. 2. Gọi lại thời Trung Cổ. *Costumes moyenâgeux: Quần áo gọi lại thời Trung Cổ. 3. Bồng Cũ kỹ, lạc hậu, cổ lỗ sĩ. Une mentalité, des coutumes moyenâgeuses: Cách suy nghĩ lạc hậu, quần áo cũ kỹ.*

moyen-courrier [mwajɛkurye] n. m. Máy bay vận tải tầm trung (bay không xa quá 4.000 km).

moyennant [mwajɛnɑ̃] prép. 1. Bằng phương thức: *Moyennant finances: Bằng phương thức tài chính. Moyennant quoi: Nhờ cái. 2. Văn Loc. conj. Moyennant que: Với điều kiện là. Moyennant qu'elle vienne: Với điều kiện là cô ấy tới.*

moyenne [mwajɛn] n. f. 1. Trung bình, cái ở giữa, số trung bình: *Être plus riche que la moyenne: Giàu hơn số trung bình. 2. TOÁN Moyenne arithmétique de plusieurs valeurs: Số trung bình cộng của nhiều giá trị. Moyenne quadratique de deux nombres positifs: Số trung bình nhân của hai số dương; căn bậc hai của tích hai số dương. Moyenne harmonique de deux nombres: Trung*

bình điều hòa của hai số. *Les nombres 2 et 8 ont 5 pour moyenne arithmétique, 4 pour moyenne quadratique et 3,2 pour moyenne harmonique: Các số 2 và 8 có số trung bình cộng là 5, trung bình nhân là 4 và trung bình điều hòa là 3,2.* 3. Điểm trung bình. *Avoir la moyenne à un devoir: Bài tập được điểm trung bình.* 4. *En moyenne:* Trung bình khoảng. *Cet automobiliste fait en moyenne 20.000 km par an: Người lái xe này đi trung bình khoảng 20.000 km mỗi năm.*

moyennement [mwajenmã] adv. Trung bình, vừa vừa, vừa phải.

moyette [mwajet] n. f. NÔNG Đống tằm (những lượn lúa mối gặt).

moyeu [mwajø] n. m. Mayo (của bánh xe). Par ext. *Moyeu d'un volant, d'une poulie: Mayo của bánh đà, của ròng rọc.*

mozabite V. mzabite.

mozarabe [mozarab] n. và adj. 1. n. Sứ Người Tây Ban Nha được phép theo đạo Cơ Đốc (dưới thời thống trị của người Maure). 2. adj. *Art mozarabe: Nghệ thuật mozarap* (nghệ thuật Cơ Đốc chịu ảnh hưởng mạnh của đạo Hồi, Tây Ban Nha thế kỷ X và XI).

mozartien [mozarɔsjɛ, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc về Mozart, thuộc nhạc của Mozart. 2. Người mê nhạc của Mozart.

mozzarella [modzarella] n. f. Phomat mozarela (của Italia).

m/s Lữ Ký hiệu của mét/giây (đơn vị vận tốc). > *m/s²:* Ký hiệu của mét/giây/giây (đơn vị gia tốc).

M.S.T. Các chữ cái đầu của *maladie sexuellement transmissible: Bệnh lây qua đường tình dục.*

Mt Viết tắt của *million(s) de tonnes: Triệu tấn.*

mu [my] n. m. Mua (chữ cái Hy Lạp μ), biểu thị một phần triệu.

mũ, mue [my] Phân từ quá khứ của động từ *mouvoir.*

muable [mɥabl] adj. Từ Văn Dễ thay đổi, biến đổi, biến dịch.

mucilage [mysilaʒ] n. m. Chấy nhầy, chất keo thực vật. *Le mucilage, émollient et laxatif, est utilisé en pharmacie: Chất keo thực vật có tính mềm và nhuận tràng được sử dụng trong ngành dược.*

mucilagineux, euse [mysilazinø, øz] adj. (và n.) Có chất nhầy, có chất keo; giống chất nhầy, giống chất keo. > Subst. *Un mucilagineux: Cây có chất nhầy.*

mucine [mysin] n. f. SINH HỌC Muxin.

mucor [mykør] n. m. THỰC Nấm mốc.

mucosité [mykozite] n. f. Chất nhớt, chất nhờn.

mucoviscidose [mykovisidoz] n. f. Y Bệnh nhầy nhớt.

mucron [mykɔ̃] n. m. THỰC Mũi (nhọn cứng ở một số thực vật).

mucus [mykys] n. m. Nước nhầy, niêm dịch. *Mucus nasal: Nước nhầy ở mũi.* > ĐỘNG Chất nhầy (ở da động vật).

mudéjar hay mudéjare [mudex(ʒ)ar] n. và adj. 1. n. Sứ Tín đồ đạo Hồi ở Tây Ban Nha quy theo Cơ Đốc giáo (sau cuộc tái chinh phục thế kỷ XI-XV). 2. adj. *Art mudéjar:* Nghệ thuật mudéjar (pha trộn giữa Moro và Cơ Đốc, phát triển ở Tây Ban Nha thế kỷ XII-XVI).

mue [my] n. f. 1. ĐỘNG Sự thay lông, thay sừng, lột xác (của một số động vật). 2. Xác lột. 3. Sự vô tiếng (người, lúc dậy thì); giai đoạn vô tiếng. 4. Cái bu gà.

muer [mɥe] I. v. intr. [I] 1. Thay lông, thay sừng, lột xác (động vật). 2. Vô tiếng. -Par ext. *Jeune homme qui mue: Cậu bé vô tiếng.* II. v. tr. Từ Thay đổi, biến đổi. > Mũi, Văn *Muer en:* Biến thành. -v. pron. *Il s'est mué en cuisinier pour la circonstance: Vì hoàn cảnh mà ông ấy phải biến thành đầu bếp.*

müesli [mɥesli] hay **musli** [mysli] n. m. Món musli (hỗn hợp ngũ cốc, hoa quả và sữa).

muet, ette [mɥe, ɛt] adj. và n. 1. Câm. *Les sourds de naissance sont muets: Những người điếc bẩm sinh là những người câm.* 2. Câm lặng, im lặng. *Rester muet comme une carpe: Câm như hến.* -Loc., Bông *La grande muette: Quân đội.* > KHẨU *Jeu muet: Trò kịch câm. Rôle muet: Vai câm.* 3. Âm thầm, thâm lặng, không nói ra, ngậm ngậm. *De muets reproches: Những sự trách cứ không nói ra lời.* -Prov. *Les grandes douleurs sont muettes: Nỗi đau không nói nên lời.* 4. *Film, cinéma muet: Phim câm.* > N. m. *Le muet: Điện ảnh câm. Une star du muet: Một ngôi sao điện ảnh câm.* 5. Câm, không được phát âm. *Dans "livre" et "allemand", l'e est muet: Trong từ "livre" và "allemand", chữ e là chữ câm.* 6. Câm, trên đó không viết gì. *Carte muette: Bản đồ câm.*

muette [mɥet] n. f. Từ Lều sần.

muezzin [mɥedzin] hay [mɥedzɛ] n. m. Người (của thánh đường Hồi giáo) đứng trên tháp cao gọi tín đồ đến lễ.

muffin [myfɛ] n. m. Bánh xốp.

mufle [myfl] n. m. 1. Mồm. *Mufle d'un taureau, d'un lion: Mồm bò tót, mồm sư tử.* 2. Bông, Thân Người thô lỗ: *Vous êtes un mufle, monsieur! Ông là một người thô lỗ!* > Adj. *Il est assez mufle: Anh ta khá là thô lỗ.*

muflerie [myfləri] n. m. Thân Tính thô lỗ; lời thô lỗ, điều thô lỗ.

muflier [myflije] n. m. Cây hoa mồm sói.

mufti hay **muphti** [myfti] n. m. Luật sĩ (Hồi giáo).

muge [myʒ] n. m. Cá đuối.

mugir [myʒiʁ] v. intr. [2] Rống, kêu rống lên (bò). *La vache mugit: Bò rống.* ▷ Bông Gầm, thét, rống, gào. *Les sirènes du paquebot mugirent: Những tiếng còi của chiếc tàu khách rống lên.*

mugissement [myʒismã] n. m. Tiếng rống (bò). ▷ Bông Tiếng gào, tiếng gầm rít: *Les mugissements du vent: Tiếng gào của gió.*

muguet [myge] n. m. 1. Huệ chuông (cây, hoa). 2. Bệnh tua, bệnh dẹn sữa.

muid [mɥi] n. m. 1. Mui (don vị dong, đo cũ). *À Paris, le muid de vin valait 268 litres: Ở Paris, một mui rượu bằng 268 lít.* 2. Thùng mui (dung tích bằng một mui).

mulard, arde [mylar, ard] n. m. (và adj.) Vịt pha, vịt lai. ▷ Adj. *Une cane mularde: Vịt cái lai.*

mulassier, ière [mylasje, jɛʁ] adj. Thuộc con la: *Élevage mulassier: Nuôi la.* ▷ *Jument mulassière: Ngựa cái sản xuất la.*

mulâtre, mulâtresse [mylatʁ, mylatʁɛs] n. và adj. Người lai (giữa da đen và da trắng).

1. **mule** [myl] n. f. Con la cái. ▷ Bông, Thân *Tête comme une mule: Lì lợm, cứng đầu cứng cổ.* *C'est une vraie tête de mule: Đúng là đứa cứng đầu cứng cổ.*

2. **mule** [myl] n. f. Giày muyn, giày hở gót, giày đi trong nhà. ▷ Giày phẳng túp trắng thêu chữ thập của giáo hoàng. *Baiser la mule du pape: Hôn chân giáo hoàng.*

mule-jenny [myl(d)ʒeni] n. f. Kĩ Máy xe sợi. *La mule-jenny a été inventée en 1779 par Samuel Crompton: Máy xe sợi do Samuel Crompton sáng chế năm 1779.* *Des mule-jennys.*

1. **mulet** [myle] n. m. Con la đực. V. bardot -Loc. Thân *Tête comme un mulet: Rất bướng bỉnh.* -*Chargé comme un mulet: Chở rất nặng.*

2. **mulet** [myle] n. m. Đồng muge.

muleta [muleta] n. f. Mảnh vải đỏ để như bò tót (trong cuộc đấu bò).

muletier, ière [myltje, jɛʁ] n. và adj. 1. n. m. Người dắt la. 2. adj. Hợp với con la. *Chemin muletier: Đường hợp với con la, đường la đi thì hợp.*

mulette [mylet] n. f. Con trùng trục.

mull [myl] n. m. ĐCHẤT Đất mùn.

mulla hay **mullah** V. mollah.

mulon [mylɔ̃] n. m. Đồng muối nhỏ, đồng cát nhỏ.

mulot [mylo] n. m. Chuột đồng.

mulSION [mysljɔ̃] n. f. Hiếm Sự vắt sữa.

multi- Từ tố có nghĩa là "nhiều".

multicaule [myltikol] adj. THỰC [Có] nhiều thân.

multicolore [myltikɔləʁ] adj. [Có] nhiều màu, màu sắc sỡ. *Papillon multicolore: Bướm màu sắc sỡ.*

multicouche [myltikuʃ] adj. KỸ [Có] nhiều lớp. *Revêtement d'étanchéité multicouche: Lớp trát kín nhiều lớp.*

multifilaire [myltifilɛʁ] adj. [Có] nhiều sợi. *Câble multifilaire: Cáp có nhiều sợi.*

multiflore [myltiflɔʁ] adj. THỰC [Có] nhiều hoa.

multiforme [myltifɔʁm] adj. Có nhiều dạng khác nhau, có thể có nhiều dạng, đa dạng, nhiều vẻ: *La folie est multiforme: Sự điên rồ đa dạng lắm.*

multigrade [myltigrad] adj. KỸ Huile *multigrade: Dầu nhớt chịu nhiệt.*

multilatéral, ale, aux [myltilateral, o] adj. CTR! Của nhiều nước, liên quan đến nhiều nước, nhiều bên, đa phương: *Accords multilatéraux: Hiệp định giữa nhiều bên.* ▷ *Aide multilatérale: Sự giúp đỡ nhiều bên.* (của một nước công nghiệp đối với nước đang phát triển thông qua các tổ chức quốc tế, chứ không trực tiếp, song phương).

multimillionnaire [myltimiljɔnɛʁ] adj. (và n). Giàu hàng triệu triệu, triệu triệu phú. -*Par ext. Vô cùng giàu.*

multinational, ale, aux [myltinasjɔnal, o] adj. (và n. f.) Gồm nhiều nước, đa quốc gia. *L'U.R.S.S. est un pays multinational: Liên bang Xô viết là một xứ đa quốc gia.* ▷ *Société multinationale hay n. f. une multinationale: Công ty đa quốc gia.*

multipare [myltipar] adj. (và n.) 1. ĐỘNG Đẻ nhiều con (trong một lần). 2. ♀ Đẻ nhiều lần (người).

multiparité [myltiparite] n. f. ĐỘNG Tính đẻ nhiều con (mỗi lứa).

multipartisme [myltipartism] n. m. CTR! Chế độ đa đảng.

multiple [myltipl] adj. và n. m. 1. Phức tạp, gồm nhiều yếu tố khác nhau. *Organe multiple: Cơ quan phức tạp.* *Poulie multiple: Ròng rọc có nhiều rãnh.* -HÌNH *Point multiple d'une courbe: Điểm bội của đường cong.* ▷ Có nhiều khía cạnh, phức tạp. *Question multiple: Vấn đề phức tạp.* *La nature est multiple: Tính cách phức tạp.* 2. *Par ext. Vô vàn, rất nhiều.* *Le cas est illustré par de multiples exemples: Trường hợp được minh họa bởi vô vàn ví dụ.* 3. TOÁN Bội. 15 est

multiple de 3 et de 5: 15 là bội số của 3 và 5. ▷ N. m. Bội số. 8 est un multiple de 2, et 2 est un sous-multiple de 8: 8 là một bội số của 2, và 2 là một ước số của 8.

multiplet [myltiple] n. m. 1. TOÁN Cặp bội (của tích Đề các). 2. QUANG Hệ thấu kính.

multiplex [myltipleks] n. m. inv. VIỄN Máy điện báo phức (một đường truyền, mà truyền được nhiều cuộc phát).

multipliable [myltiplijabl] adj. Có thể nhân được.

multiplicande [myltiplikāḍ] n. m. TOÁN Số bị nhân.

multiplicateur, trice [myltiplikatœr, tris] adj. và n. m. Nhân lên, gấp bội lên. ▷ N. m. TOÁN Số nhân. Si l'on multiplie 2 par 6, 6 est le multiplicateur et 2 est le multiplicande: Khi ta nhân 2 với 6 thì 6 là số nhân và 2 là số bị nhân.

multiplicatif, ive [myltiplikatif, iv] adj. Nhân, gấp bội, tăng bội. TOÁN Loi multiplicative: Định luật phép nhân. Groupe multiplicatif: Nhóm nhân.

multiplication [myltiplikasjō] n. f. 1. Sự nhân lên, sự tăng số lượng, sự tăng sinh, sự nhân giống: Multiplication des espèces: Sự nhân giống loài. 2. TOÁN Phép nhân. -Table de multiplication: Bảng cửu chương. 3. KỸ TỈ số truyền.

multiplicité [myltiplisite] n. f. 1. Tính đa dạng, tính phức tạp: La multiplicité de la nature humaine: Tính phức tạp của bản chất con người. 2. Vô số, rất nhiều. Multiplicité des lois: Vô số qui luật.

multiplier [myltiplije] I. v. tr. [1] 1. Tăng thêm, gia tăng, thêm nhiều. Multiplier les difficultés: Tăng thêm khó khăn. Multiplier les erreurs: Tăng thêm các sai lầm. 2. TOÁN Nhân. Multiplier 2 par 3: Nhân 2 với 3. II. v. intr. Hiếm Cũ Nhân giống, sinh sản. "Croyez et multipliez": "Hãy lớn lên và hãy sinh sôi nảy nở" (Kinh Thánh). III. v. pron. 1. Nhiều lên, tăng lên. Les obstacles se multipliaient: Các trở ngại tăng lên. 2. Sinh sản. Animaux qui se multiplient très rapidement: Các loài vật sinh sản nhanh. 3. Bông Đường như có mặt ở khắp nơi. Se multiplier pour rendre service: Đường như có mặt ở khắp nơi để giúp đỡ.

multipolaire [myltipolær] adj. 1. ĐIỆN [Có] nhiều cực, đa cực. Machine multipolaire: Máy có nhiều cực. 2. SINH Cellule multipolaire: Tế bào thần kinh nhiều cực.

multiprocesseur [myltiprosesœœr] n. m. Máy tính có nhiều bộ xử lý trung tâm (nhiều CPU).

multiprogrammation [myltiprogamasjō] n. f. TIN (Sự thực hiện) đa chương trình.

multirisque [myltirisk] adj. TÀI Assurance multirisque: Sự bảo hiểm nhiều loại rủi ro.

multistandard [myltistāḍar] adj. inv. và n. m. Thu nhiều chuẩn phát (máy thu hình).

multitube [myltityb] adj. QUÂN Canon multitube: Súng có nhiều nòng.

multitubulaire [myltitybylær] adj. KỸ Chaudière multitubulaire: Nồi hơi có nhiều ống.

multitude [myltityd] n. f. 1. Nhiều, đông, vô số. Une multitude de spectateurs: Vô số khán giả. Il reste une multitude de points à éclaircir: Còn rất nhiều điểm cần làm sáng tỏ. 2. Khinh Dám đông, quần chúng. Flatter la multitude: Nịnh quần chúng. Đông foule, masse.

munichois, oise [mynikwa, waz] adj. và n. 1. Thuộc thành phố Munich. 2. SỬ Khinh Người theo, người tán thành hiệp ước Munich (1938), theo đó nhân nhượng trước sự bành trướng của Đức quốc xã.

municipal, ale, aux [mynisipal, o] adj. Thuộc thành phố, chính quyền thành phố. Loi municipale: Luật của thành phố. Conseil municipal: Hội đồng thành phố. Officiers municipaux: Các viên chức thành phố.

municipalisation [mynisipalizasjō] n. f. Sự thị chính hóa, sự đặt theo chế độ thành phố. ▷ Municipalisation des sols: Sự lấy đất đai về cho thành phố.

municipaliser [mynisipalize] v. tr. [1] Thị chính hóa, chịu sự kiểm soát của thành phố.

municipalité [mynisipalite] n. f. 1. Hội đồng thị chính. LUẬT, HCHINH Thị trưởng và các phó thị trưởng. 2. Tòa thị chính, thị sảnh. 3. Thị xã, thành phố, thị trấn, đô thị.

municipe [mynisip] n. m. CỐĐẠI Đô thị tự trị (La Mã).

munificence [mynifisās] n. f. Sự rộng lượng, sự đại lượng, rộng rãi. Traiter un hôte avec munificence: Đối xử rộng rãi với khách.

munificent, ente [mynifisā, āt] adj. Rộng lượng, đại lượng, rộng rãi.

munir [mynir] v. tr. [2] 1. Chi cấp, cấp, có. Munir des voyageurs de vivres: Cấp cái ăn cho du khách. ▷ v. pron. Se munir contre la pluie: Tự che mưa. -Bóng Se munir de patience: Có được sự kiên nhẫn. -Au pp. Il est mort muni des sacrements de l'Eglise: Ông ta chết có được làm lễ ở nhà thờ. 2. Trang bị, có. Fauteuils munis de housses: Ghế bành có bọc vải.

munition [mynisijō] n. f. 1. Cũ Quân nhu, quân lương, quân trang. Pain de munition: Bánh mì cung cấp cho quân đội. 2. Plur. Đạn được.

munitionnaire [mynisjɔnɛʁ] n. m. Sĩ Người cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân đội (dưới chế độ cũ).

munster [mœstɛʁ] n. m. Pho mát munxte.

muon [myõ] n. m. VĨHTNHÂN Muon (ký hiệu μ^-).

muphti V. mufti.

muqueux, euse [mykø, øz] adj. và n. f. 1. Nhớt, nhầy. 2. Tiết ra nhớt, nhầy. ▷ N. f. GPHẦU Màng nhầy, niêm dịch. *Muqueuse buccale*: Niêm dịch miệng.

mur [myʁ] n. m. 1. Bức tường. *Mur de brique*: Bức tường gạch. *Mur de refend*: Tường ngăn phòng. *Mur de soutènement*: Tường chống, tường đỡ. ▷ Loc. *Coller qqn au mur*: Tường ngăn phòng. *Mur de soutènement*: Đem xử bắn ai. -Lông, Bông *Faire le mur*: Nhảy tường trốn ra. -Prov. *Les murs ont des oreilles*: Tai vách mạch rừng. *Mettre qqn au pied du mur*: Dồn ai đến chân tường, buộc ai quyết định, làm cho ai bí. ▷ Plur. *Les murs*: Thành, thành trì, tường bao quanh thành phố. -Par ext. Thành phố. *Vous êtes dans nos murs*: Anh đang ở trong thành phố chúng tôi. 2. Par ext. Hàng rào, vật chắn đường. *Un mur de rondins*: Hàng rào gỗ súc. 3. Bông Vật chắn, giới hạn tưởng tượng. *Le mur de la vie privée*: Bức tường chắn của cuộc sống riêng. -Vật cản. *Il se heurta à un mur de silence*: Nó đụng vào một bức tường im lặng. ▷ HKHÔNG *Mur du son*: Bức tường âm thanh, hàng rào âm thanh. ▷ *Mur de la chaleur*: Bức tường giới hạn nhiệt.

mûr, mûre [myʁ] adj. 1. Chín (quả). *Blé, raisin mûrs*: Lúa chín, nho chín. 2. Par ext. Chín muồi. *L'affaire n'est pas encore mûre, attendons un peu*: Việc chưa chín muồi, hãy đợi thêm chút nữa. *Être mûr pour qqch*: Chín chắn, đúng tuổi để làm cái gì. 3. Đúng đắn, chín chắn, đến độ chín, đúng tuổi. *Homme mûr*: Người đúng tuổi. *Âge mûr*: Tuổi chín chắn, tuổi thành niên. ▷ *Abcès mûr*: Chỗ absxê đã chín. 4. Khôn ngoan, chín chắn. *Esprit mûr*: Đầu óc khôn ngoan. *Fillette mûre pour son âge*: Con bé chín chắn so với tuổi. ▷ *Après mûre réflexion*: Sau khi nghĩ ngợi chín chắn, sau khi nghĩ chín rồi. 5. Thân *Étoffe mûre*: Vải cũ, mòn, nhàu. ▷ *Gélan Être mûr*: Say rượu.

murage [myʁaʒ] n. m. Sự xây đường xung quanh, sự xây bịt lại, sự lấp kín.

muraille [myʁaj] n. f. 1. Bức tường dày và cao. *Pan de muraille*: Vạt tường cao và dày. ▷ *Couleur de muraille*: Màu tường xám. 2. Tường thành. *Muraille crénelée*: Tường thành có lỗ châu mai. *La Grande Muraille de Chine*: Vạn lý trường thành của Trung quốc.

Đồng rempart, enceinte. 3. HẢI Thành tàu. 4. ĐỒNG Thành móng (ngựa).

mural, ale, aux [myʁal, ɔ] adj. 1. Cố định vào tường, áp vào tường. *Four, réfrigérateur mural*: Lò, lò sưởi cố định vào tường. ▷ MỸ *Peinture murale*: Tranh vẽ trên tường. 2. CỐĐẠI *Couronne murale*: Phần thường người La Mã tặng cho người đầu tiên leo được lên thành của một thành phố bị bao vây.

mûre [myʁ] n. f. 1. Quả dâu: *Sirop de mûres*: Xi rô dâu. 2. Quả ngậy.

mûrement [myʁmũ] adv. Chín chắn, suy nghĩ rất kỹ. *Mûrement réfléchi*: Đã nghĩ kỹ.

murène [myʁen] n. f. Cá lịch.

murer [myʁe] v. tr. [1] 1. Xây tường bao quanh. *Murer une ville*: Xây tường bao quanh thành phố, xây tường thành. 2. Xây bịt lại, lấp kín. *Murer une porte*: Xây bịt cửa lại. 3. Xây tường để nhốt. *Murer un prisonnier*: Xây tường để nhốt tù. 4. Bông Che kín trong bốn bức tường, không bị ảnh hưởng bên ngoài. *Murer sa vie privée*: Che kín cuộc sống riêng trong bốn bức tường. ▷ v. pron. Đóng cửa ở nhà. *Elle se mura chez elle pour réfléchir*: Cô ta đóng cửa ở nhà để suy nghĩ. Bông *Se murer dans son obstination*: Khăng khăng bước bình.

muret [myʁe] n. m. hay **murette** [myʁet] n. f. Bức tường nhỏ.

murex [myʁeks] n. m. Ốc gai. *Les Anciens extrayaient la pourpre d'un murex*: Người xưa khai thác màu tía ở ốc gai.

muriate [myʁjat] n. m. HOÁ Như chlorure.

muriatique [myʁjatik] adj. HOÁ *Acide muriatique*, ĐỒNG. *Gé acid chlorhydrique*.

muridés [myʁide] n. m. pl. ĐỒNG Họ chuột.

mûrier [myʁje] n. m. *Mûrier blanc* (*Morus alba*, họ moracées): Cây dâu tằm trắng. -*Mûrier noir* (*Morus nigra*): Cây dâu tằm đen.

mûrir [myʁiʁ] I. v. intr. [2] 1. Chín. *Les fruits mûrissent en été*: Quả chín vào mùa hè. -Bông *Laisser mûrir une affaire*: Để cho công việc chín muồi. 2. Chín chắn, phân biệt được đúng sai. *Esprit qui mûrit*: Đầu óc chín chắn. II. v. tr. 1. Làm cho chín. *Le soleil mûrit les blés*: Mặt trời làm chín lúa mì. 2. Đào tạo ai, làm cho ai khôn ngoan, làm ai biết suy xét, làm ai chín chắn. *Ces épreuves l'ont mûri*: Các cuộc thử nghiệm đó đã làm nó khôn ngoan lên. 3. Dần dần làm chín muồi. *Mûrir un projet*: Dần dần làm chín muồi một dự án.

mûrissement [myʁismũ] n. m. Sự chín (của quả).

mûrisserie [myʁisʁi] n. f. Kĩ Nơi rầm (trái cây). *Mûrisserie de bananes*: Nơi rầm chuối.



murmel [myrmel] n. m. Sóc chồn; da lông sóc chồn.

murmure [myrmyr] n. m. 1. Tiếng thì thầm, rì rầm. *Il entra et le murmure cessa brusquement: Ông ấy bước vào và tiếng thì thầm bỗng nhiên im bật. Murmure d'approbation: Tiếng rì rầm tán thưởng. 2. Par anal. Tiếng rì rào, xào xạc, róc rách. Le murmure du ruisseau: Tiếng rì rào của con suối. 3. Lời than vãn, ca thán, lời trách móc thì thầm. Provoquer des murmures de protestation: Gây nên những ca thán phản đối. > Lời đồn đại, tiếng đồn. Faire cesser les murmures: Làm ngưng những lời đồn đại.*

murmurer [myrmyre] v. intr. [1] 1. Thì thầm, nói rì rầm. *Elle murmurait plus qu'elle ne parlait: Cô ấy thì thầm đúng hơn là nói. > v. tr. Il lui murmura quelques mots à l'oreille: Ông ta thì thầm vào tai nó mấy lời. Đồng chuchoter. 2. Thì thầm, rì rào, xào xạc. Le vent murmure dans le feuillage: Gió rì rào trong vòm lá. 3. Cằn nhằn, than vãn, phản đối ngầm. Murmurer entre ses dents: Cằn nhằn trong miệng. Murmurer contre un ordre reçu: Lầm bầm phản đối một mệnh lệnh. > Bình luận thì thầm, thì thảo bàn tán nói xấu, chê bai, điều tiếng xì xào. En ville, on murmurait à leur sujet: Trong thành phố người ta đang thì thảo bàn tán chuyện của họ.*

mûron [myrõ] n. m. Phngũ Quả ngấy, quả mâm xôi.

murrhin, ine [myrẽ, in] adj. CỐ ĐAI Vase murrhin: Lo muarin (người cổ rất chuộng, có thể là bằng một loại sứ của Trung Quốc).

musacées [myzase] n. f. pl. THỰC Họ chuối.

musagète [myzaʒet] adj. m. THẦN Thuộc Apollon (như một người dẫn dắt các thần Nghệ thuật).

musaraigne [myzareɲ] n. f. Chuột chù.

musard, arde [myzar, ard] adj. và n. HIẾM Lông bông, nhờn nhờn, lang thang.

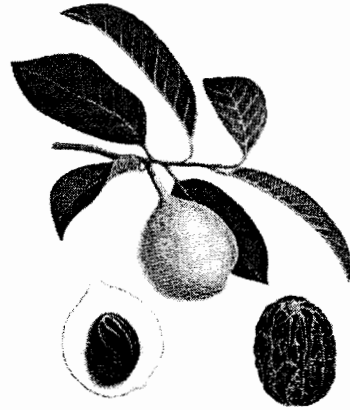
musarder [myzarde] v. intr. [1] Lông nhờn, nhờn nhờn, đi lang thang, lêu lổng.

musardise [myzardiz] hay **musarderie** [myzardəri] n. f. Cũ Tính lông bông, thói nhờn nhờn, tính lang thang, lêu lổng.

musc [mysk] n. m. 1. Xạ (lấy ở hương xạ). 2. Xạ hương.

muscade [myskad] n. và adj. 1. n. f. Quả nhục đậu khấu. 2. adj. Rose muscade: Màu hồng đỏ. 3. n. f. Viên ảo thuật (của người làm ảo thuật). > Loc. Bông Passez muscade!: Trò ảo thuật đã thành công, đã chơi xong.

muscadet [myskade] n. m. 1. Loại nho trắng (vùng Loire, Pháp). 2. Rượu vang mutcade.



muscade

muscadier [myskadje] n. m. Cây nhục đậu khấu.

muscadin [myskadẽ] n. m. 1. Cũ Kể tự phụ trẻ tuổi. 2. Sũ Kể ưa chung diện (xúc xạ hương).

muscardin [myskardẽ] n. m. Chuột sóc bờ rào.

muscardine [myskardin] n. f. Bệnh tằm vôi.

muscarin [myskari] n. m. Huệ xạ (cây, hoa).

muscarine [myskarin] n. f. Mutcarin (chất alcaloit trong nấm độc).

muscat [myska] n. m. và adj. 1. Nho xạ. > Adj. Raisin muscat: Nho xạ. -Au fém (Hiếm) "La Treille muscate", ouvrage de Colette: "Giàn nho xạ", tác phẩm của Colette. 2. Rượu nho xạ.

muscidés [myside] n. m. pl. ĐỘNG Họ ruồi.

muscinées [mysine] n. f. pl. Ngành rêu.

muscle [myskl] n. m. Cơ, bắp thịt: Gonfler ses muscles: Lên gồng, làm phồng bắp thịt. > Thân Avoir du muscle: Cơ bắp cuộn cuộn, rất khỏe.

musclé, ée [myskle] adj. Có bắp thịt nở, vạm vỡ. Athlète musclé: Vận động viên điền kinh vạm vỡ. Bông Cường tráng, mạnh mẽ, hùng mạnh. Musique musclée: Nhạc hùng mạnh.

muscler [myskle] v. tr. [1] Phát triển cơ bắp (của ai). Le sport l'a musclé: Thể thao làm nó phát triển cơ bắp.

muscovite [myskovit] n. f. KHOÁNG Mutcovit, mica trắng.

musculaire [myskyle] adj. Thuộc về cơ, cơ bắp.

musculation [myskylasjõ] n. f. Sự phát triển của cơ, cơ bắp -Các bài tập để cơ phát triển.

musculature [myskylatyɾ] n. f. Hệ cơ (của cơ thể). Musculature d'un culturiste: Hệ cơ bắp của một vận động viên thể hình.

muscleux, euse [myskylø, øz] adj. 1. GPHÁU Có nhiều cơ. 2. Cứng như cơ, nổi bắp thịt.

muse [myz] n. f. 1. THẦN Nữ thần Nghệ thuật (có 9 người). *Calliope était la muse de l'éloquence, Cléo de l'histoire, Érato de l'épique, Euterpe de la musique, Melpomène de la tragédie, Polymnie de la poésie lyrique, Terpsi-chore de la danse, Thalie de la comédie et Uranie de l'astronomie: Calliope là nữ thần về hùng biện, Cléo về lịch sử, Erato về bi ca, Euterpe về âm nhạc, Melpomène về bi kịch, Polymnie về thơ trữ tình, Terpsichore về nhảy múa, Thalie về hài kịch và Uranie về thiên văn.* 2. La muse, les muses: Nàng thơ, thi ca. ▷ Văn, Đùa, Taquiner la Muse: Làm thơ ngấu hứng (để giải trí). 3. Lỗi thời Người phụ nữ làm thi hứng cho một nhà thơ, làm cảm hứng sáng tác cho một nghệ sĩ.

museau [myzo] n. m. 1. Mồm: *Museau de chien, de requin: Mồm chó, mồm cá mập.* 2. Thân Mặt, khuôn mặt, bộ mặt. *Vilain museau: Bộ mặt xấu xa.* 3. BẾP Món thịt thủ bò, lợn. *Museau à la vinaigrette: Món thịt thủ bò, lợn xốt giấm.*

musée [myze] n. m. 1. Cũ Cung hàn lâm. 2. Mới Bảo tàng. *Musée des beaux-arts: Bảo tàng mỹ thuật. Musée des arts décoratifs: Bảo tàng nghệ thuật trang trí. Musée des arts et traditions populaires: Bảo tàng nghệ thuật và truyền thống dân gian. Musée de la marine: Bảo tàng hàng hải. Musée océanographique: Bảo tàng đại dương học.*

museler [myz(ə)le] v. tr. [22] 1. Buộc mồm, buộc rọ mồm. 2. Bổng Bịt miệng, ngăn cản không cho giải bày. *Museler la presse: Bịt miệng báo chí.*

musolet [myzle] n. m. Kĩ Dây chằng nút (chai rượu).

muselière [myzəljɛr] n. f. Cái rọ mồm (súc vật). *Mettre une muselière à un chien: Đeo rọ mồm cho con chó.*

musellement [myselmũ] n. m. Sự buộc rọ mồm; sự bịt miệng.

muséographie [myzɛɔgrafi] n. f. Khoa bảo tàng.

muséologie [myzɛɔlɔʒi] n. f. Bảo tàng học.

muser [myze] v. intr. [1] Lông nhông, nhòm nhơ, làm mất thời gian.

muserolle [myzrɔl] n. f. Kĩ Dây mồm (ở bộ cương ngựa).

1. **musette** [myzet] n. f. (và n. m.) I. 1. Kèn bẽ. 2. Điệu nhạc cho kèn bẽ. 3. Appos. *Bal musette*, hay n. m. *musette: Buổi khiêu vũ dân tộc (lúc đầu là do người ta nhảy múa theo nhạc kèn bẽ).* II. Túi dết.

2. **musette** [myzet] n. f. Chuột chù.

muséum [myzɛm] n. m. Bảo tàng khoa học tự nhiên.

musical, ale, aux [myzikal, o] adj. 1. Thuộc nhạc, âm nhạc. *Composition musicale: Sáng tác âm nhạc.* 2. Có chơi nhạc, nơi chơi nhạc. *Soirée musicale: Dạ hội âm nhạc.* 3. Có tính nhạc, có nhạc điệu, du dương. *Phrase musicale: Câu có nhạc điệu. L'italien est une langue musicale: Tiếng Ý là thứ tiếng du dương.* ▷ Par ext. Avoir l'oreille musicale: Có tai (nhảy cảm với âm) nhạc.

musicalement [myzikalmũ] adv. 1. Về mặt âm nhạc, một cách du dương. 2. Theo qui tắc âm nhạc. 3. Thuộc về âm nhạc.

musicalité [myzikalite] n. f. Tính nhạc, chất lượng nhạc. *Musicalité d'un enregistrement: Chất lượng nhạc của sự ghi âm. -Musicalité d'un vers de Racine: Tính nhạc của câu thơ Racine.*

music-hall [myzikol] n. m. 1. Nhà hát ca vũ nhạc, quán nhạc tạp kỹ. *Des music-halls.* 2. Thể loại ca vũ nhạc tạp kỹ. *Une vedette de music-hall: Ngôi sao ca nhạc tạp kỹ.*

musicien, ienne [myzisiej, jen] n. và adj. 1. Người biết nhạc, người chơi nhạc, người sành nhạc. ▷ Adj. *Il est très musicien: Ông ấy rất sành nhạc. Avoir l'oreille musicienne: Có tai (của người sành) nhạc.* 2. Nhạc sĩ, nhạc công. *Bach est son musicien préféré: Bach là nhạc sĩ yêu thích của nó. Un orchestre de soixante musiciens: Dân nhạc gồm sáu mươi nhạc công. Un musicien de jazz: Nhạc công nhạc jazz.*

musicographe [myzikɔgraf] n. Nhà nghiên cứu âm nhạc. *Un musicographe spécialiste de Verdi: Một chuyên gia nghiên cứu âm nhạc của Verdi.*

musicographie [myzikɔgrafi] n. f. Khoa nghiên cứu âm nhạc.

musicologie [myzikɔlɔʒi] n. f. Âm nhạc học, sự nghiên cứu về âm nhạc trong mối quan hệ với lịch sử, nghệ thuật và mỹ học.

musicologue [myzikolog] n. Nhà âm nhạc học.

musicothérapie [mysikoterapi] n. f. TÁMTHÁN Liệu pháp âm nhạc.

musique [myzik] n. f. 1. Âm nhạc, nhạc. *"La musique seul échappe aux dangers de l'analyse et donne l'illusion de l'absolu en exprimant les idées les plus vagues sous la forme mathématique" (Élie Faure): "Âm nhạc là thứ duy nhất thoát khỏi hiểm nguy của sự phân tích và cho ta ảo tưởng về cái tuyệt đối vì nó diễn đạt những ý tưởng mơ hồ nhất dưới dạng toán học".* ▷ Nhạc, sản phẩm âm nhạc, bản nhạc. *Musique religieuse: Nhạc tôn giáo. La musique française de l'époque romantique: Nhạc Pháp thời lãng*



*man. Musique de chambre: Nhạc thính phòng. Musique atonale, dodecaphonique, sérielle: Âm nhạc phi điệu thức, nhạc mười hai cung. Musique enregistrée: Bản nhạc ghi âm. Musique de film: Nhạc phim. Préférez-vous la musique classique ou la musique contemporaine?: Anh thích nhạc cổ điển hay nhạc hiện đại hơn? 2. Bản nhạc, nhạc viết ra. Copier de la musique: Chép nhạc. Savoir déchiffrer la musique: Biết đọc bản nhạc. 3. Đội nhạc. Une musique militaire: Đội quân nhạc. Chef de musique: Nhạc trưởng. 4. loc. Bông và Thân *En avant la musique*: Nào, đi thôi! *C'est toujours la même musique*: Vẫn là cái bài đó. - *Connaître la musique*: Biết tông chuyện gì rồi. - *Réglé comme du papier à musique*: Được sắp xếp chặt chẽ như giấy chép nhạc, được xếp đặt có hệ thống, đã xếp vào khuôn khổ. 5. Bông Tiếng nhạc, chuỗi âm thanh êm ái dễ chịu. *La musique d'une source*: Tiếng nhạc của dòng suối.*

musiquette [myziket] n. f. Khinh Nhạc vườn, nhạc ít giá trị. *Ce n'est que de la musiquette*: Đó chỉ là thứ nhạc vườn.

musli V. muesli.

musoir [myzwar] n. m. Kĩ Đầu kê, đầu dê. *Phare construit sur le musoir d'un môle-abri*: Đèn pha được xây dựng trên đầu con dê chẵn sừng.

musophage [myzɔfɔʒ] n. m. ĐỘNG Loài chim ở châu Phi, chuyên ăn chuối.

musqué, ée [myskel] adj. 1. Xúc hương xạ, tẩm hương xạ. 2. Có mùi như hương xạ. *Poire musquée*: Quả lê mùi hương xạ. 3. ĐỘNG *Bœuf musqué*: Bò xạ. - *Rat musqué*: Chuột hải ly.

mussif [mysif] adj. m. *Or mussif*: Vàng mã (thiếc bisunfua).

mussitation [mysitasjɔ̃] n. f. † Chúng lấp bắp môi.

mustang [mystɔ̃] n. m. Ngựa đua từ châu Âu sang rồi trở thành ngựa hoang ở miền Tây Hoa Kỳ.

mustélidés [mystelide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chồn. *L'hermine, la belette, la loutre, la fouine, le putois le vison sont des mustélidés*: Họ chồn có chồn emmin, chồn bolet, rái cá, chồn hạt dẻ, chồn hôi và chồn vison.

musulman. ane [myzylmɑ̃, an] adj. và n. 1. Tín đồ Hồi giáo, đạo Hồi > Subst. *Un(e) musulman(e)*. 2. Thuộc Hồi giáo, đạo Hồi. *Les fêtes musulmanes*: Các lễ hội của đạo Hồi. *Une communauté musulmane*: Cộng đồng Hồi giáo.

mutabilité [mytabilite] n. f. Văn Tính dễ thay đổi, tính có thể thay đổi, sự có khả năng thay đổi.

mutable [mytabl] adj. Có thể thay đổi, có thể biến đổi.

mutage [mytaʒ] n. m. Kĩ Sự dùng lên men (khi làm rượu nho).

mutagène [mytaʒen] adj. SINH Sinh đột biến gen, làm thay đổi gen, gây đột biến di truyền. *Les radiations ionisantes sont mutagènes*: Các bức xạ ion hóa gây ra đột biến về gen.

mutagenèse [mytaʒənez] n. f. SINH Sự đột biến về gen, sự đột biến về di truyền.

mutant, ante [mytɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. SINH Cá thể đột biến. > Adj. Có đột biến. *Type mutant*: Cá thể đột biến. 2. XHH Người thay đổi hoạt động.

mutation [mytasjɔ̃] n. f. 1. Sự thay đổi. 2. Sự chuyển chuyển người, thay thế người khác. *Mutation d'un fonctionnaire, d'un militaire*: Sự chuyển chuyển một viên chức, một quân nhân. 3. NHẠC *Jeu de mutation*: Trò ngẫu biến, biến tấu (đàn oóc). 4. SINH Sự đột biến. 5. LUẬT Sự chuyển nhượng, sự chuyển sở hữu. *Droits de mutation*: Quyền chuyển nhượng (tài sản riêng).

mutationisme [mytasjɔ̃nism] n. m. SINH Thuyết đột biến (công bố năm 1901 bởi De Vries).

mutationiste [mytasjɔ̃nist] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết đột biến. 2. n. Người theo thuyết đột biến.

mutatis mutandis [mytatismytɑ̃dis] loc. adv. Gặp thời thế thế thời phải thế, gặp cái thay đổi thì cần thiết phải thay đổi theo.

mutazilite V. moutazilite.

1. **muter** [myte] v. tr. [1] Làm ngừng lên men (nước hầm, nước ép hoa quả để làm rượu).

2. **muter** [myte] v. tr. [1] Chuyển chuyển. *Muter un fonctionnaire*: Chuyển chuyển một viên chức.

mutileur, trice [mytilatœr, tris] adj. Kẽ cắt xẻo, phá hủy, làm hỏng, làm hư hại, phá hại. *Intervention mutilatrice*: Sự can thiệp bằng phẫu thuật cắt xẻo.

mutilation [mytilasjɔ̃] n. f. 1. Sự làm cụt tay, cụt chân, một bộ phận cơ thể. - *Mutilation volontaire*: Sự tự làm bị thương, què, cụt (để trốn lính). 2. Sự hủy hoại, sự làm xuống cấp. *Mutilation d'une œuvre d'art*: Sự hủy hoại một tác phẩm nghệ thuật. 3. Sự cắt xén, sự làm què cụt, sự xuyên tạc (một tác phẩm).

mutilé, ée [mytile] n. Người cụt tay, người cụt chân. *Mutilé de guerre*: Người bị què cụt vì chiến tranh. *Mutilé du travail*: Người bị què cụt vì lao động.

mutiler [mytile] v. tr. [1] 1. Cắt cụt tay, chân. *Ancien combattant mutilé d'un bras*: Người

cựu chiến binh bị cắt một cánh tay. 2. Hủy hoại, làm hư hỏng nặng. *Mutiler une sculpture: Làm hư hỏng nặng một tác phẩm điêu khắc. -Mutiler un texte, un ouvrage: Cắt xén phần quan trọng của bài viết, của tác phẩm.* ▷ Bông *Mutiler la vérité: Cắt xén sự thật, xuyên tạc sự thật.*

mutin, ine [mytɛ̃, in] n. và adj. 1. n. Người chống đối, kẻ nổi loạn, kẻ phản loạn. 2. adj. Nghịch ngom, hoạt bát, láu lỉnh. *Garçonnet mutin: Đứa trẻ nghịch ngom.*

mutinerie [mytinɛʁi] n. f. Sự nổi loạn; cuộc nổi loạn.

mutiner (se) [mytine] v. pron. [11] Từ chối vâng theo quyền lực tôn ti; nổi loạn. *Les soldats se sont mutinés et se sont emparés de la ville: Binh lính làm binh biến và chiếm thành phố.*

mutisme [mytism] n. m. 1. TÂM THẦN Thái độ của người từ chối nói, chứng lặng thinh. *Le mutisme est un élément caractéristique de l'autisme: Chứng lặng thinh là một yếu tố đặc trưng của chứng tự phong bế.* 2. Thụng Trạng thái lặng thinh, thái độ tự nguyện im lặng, thái độ từ chối giải bày, sự lậm lì, sự câm miệng. *S'enfermer dans un mutisme obstiné: Tự khép mình trong sự lặng thinh buồng bĩnh.* ▷ Bông *L'étrange mutisme des autorités sur cette affaire: Thái độ im lặng khác thường của các nhà cầm quyền về vấn đề đó.*

mutité [mytite] n. f. Sự câm.

mutualisme [mytɥalism] n. m. KẾ Thuật tương tế; phong trào tương tế.

mutualiste [mytɥalist] adj. và n. Thuộc thuyết tương tế; dựa trên thuyết tương tế. *Société mutualiste: Hội tương tế.* ▷ Subst. Thành viên của hội tương tế.

mutualité [mytɥalite] n. f. 1. HIỂM Sự hỗ trợ lẫn nhau. 2. Tổ chức tương tế (trong xã hội). *La mutualité fut une des formes de socialisme préconisées par Proudhon: Tổ chức tương tế là một trong những dạng của chủ nghĩa xã hội được Prudông đề xuất.*

mutuel, elle [mytɥel] adj. (và n. f.) 1. Lẫn nhau, tương hỗ, tương trợ, tương tế. *Haine mutuelle: Sự căm ghét lẫn nhau. Torts mutuels: Sự cùng có lỗi.* 2. Dựa trên nguyên tắc tương tế. *Société d'assurance mutuelle: Hội bảo hiểm dựa trên nguyên tắc tương tế (không có mục đích kiếm lợi).* ▷ N. f. *Une mutuelle: Hội tương tế.*

mutuellement [mytɥelm] adv. Lẫn nhau, tương hỗ, tương trợ, tương tế. *Ils s'aident mutuellement: Họ giúp đỡ lẫn nhau.*

mutule [mytyl] n. f. KÍNH Mutun (trang trí ở gờ má dưới má hất).

MW LÝ và ĐIỆN Ký hiệu của mégawatt.

Mx Ký hiệu của maxwell.

my(o)- Từ tố có nghĩa là "cơ", "bắp thịt".

myalgie [mjalzji] n. f. Y Chứng đau cơ.

myasthénie [mjastenɛ̃] n. f. Y Chứng nhược cơ, sự mỏi rã rời.

-myce, myc(o)- Từ tố có nghĩa là "nấm".

mycélium [miseljɔm] n. m. THỰC Thể sợi nấm: *Le mycélium constitue le thalle des champignons: Thể sợi nấm tạo nên tán của cây nấm.*

mycénien, ienne [misenjɛ̃, jɛ̃n] adj. 1. Thuộc thành Mycènes, Hy Lạp. 2. Thuộc nền văn minh Micènes (tiền Hy Lạp). 3. n. m. Tiếng Hy Lạp cổ.

-mycète Hậu tố của các từ bác học, có nghĩa là "nấm".

myciculture [misikyltyʁ] n. f. Sự trồng nấm.

myco- V. -myce, myc(o)-.

mycobactérie [mikɔbakteri] n. f. SINH Vi khuẩn có các đặc tính gần với một số loại nấm, vi khuẩn nấm.

mycoderme [mikɔderm] n. m. THỰC Nấm váng. *Mycoderme acétique: Con dấm, cái dấm, váng dấm.*

mycologie [mikɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu nấm.

mycologique [mikɔlɔʒik] adj. Thuộc khoa nấm, về nấm.

mycologue [mikɔlog] n. Nhà thực vật học chuyên nghiên cứu về nấm.

mycoplasme [mikɔplasm] n. m. SINH Vi khuẩn đa hình cỡ nhỏ, không có vách và đôi khi gây bệnh cho người.

mycorhize [mikɔriz] n. m. THỰC Nấm cộng sinh ở rễ cây. *Les mycorhizes peuvent être internes (orchidees) ou externes, formant un manchon autour des racines (chêne, hêtre): Các loại nấm cộng sinh có thể ở bên trong (loài lan) hay ở bên ngoài, tạo thành hình ống xung quanh rễ cây (sồi bần, sồi rừng).*

mycose [mikoʒ] n. f. Y Bệnh do nấm.

mydriase [midɔʁjaz] n. f. Y Sự giãn con ngươi; giãn đồng tử.

mydriatique [midɔʁjatik] adj. (và n. m.) Y Giãn con ngươi, giãn đồng tử, gây giãn con ngươi, gây giãn đồng tử. *-Substance mydriatique hay n. m. un mydriatique: Chất làm giãn con ngươi, chất làm giãn đồng tử.*

mye [mi] n. f. Sô bùn.

myél(o)-, -myélite Từ tố có nghĩa là "tủy".

myéline [mjelin] n. f. GPẦU Mielin, chất béo tạo ra màng bọc của một số tế bào não. *Les fibres nerveuses pourvues d'une gaine de myéline forment la substance blanche du cerveau et de la moelle épinière: Các sợi*



thần kinh có một màng bọc *mielin* tạo thành chất màu trắng của não và của tủy sống.

myélinique [mjelinik] adj. GPHÁU Có màng bọc *mielin* (tế bào não).

myélite [mjelit] n. f. Y Chứng viêm tủy sống. *La poliomyélite est une myélite virale de la substance grise: Bệnh bại liệt là chứng viêm tủy sống do vi rút chất xám.*

—**myélite** V. myél(o)-.

myéloblaste [mjeloblast] n. m. SINH Nguyên thủy bào. *Certaines leucémies sont dues à la prolifération anarchique des myéloblastes: Một số bệnh bạch huyết là do sự tăng sinh vô tổ chức của các nguyên bào.*

myélocyte [mjelosit] n. m. SINH Tủy bào.

myélogramme [mjelogram] n. m. Y Biểu đồ tủy, tủy đồ.

myélographie [mjelografi] n. f. Y Sự chụp X quang tủy sống.

myéloïde [mjeloid] adj. Y Thuộc tủy xương.

myélome [mjelom] n. m. Y U tủy ác tính.

myélopathie [mjelopati] n. f. Y Chứng viêm tủy sống hoặc tủy xương.

myélosarcome [mje;osarkom] n. m. Y Bệnh sácôm tủy xương.

mygale [migal] n. f. Nhện khổng lồ ở vùng nhiệt đới: *La morsure de la mygale, mortelle pour les petits animaux, est dangereuse pour l'homme: Vết cắn của loài nhện khổng lồ ở vùng nhiệt đới làm chết các con vật nhỏ và gây nguy hiểm đối với người.*

myo- V. my(o)-.

myoblaste [mijoblast] n. m. SINH Nguyên bào cơ.

myocarde [mijokard] n. m. GPHÁU Cơ tim. *Infarctus du myocarde: Chứng nhồi máu cơ tim.*

myocardie [mijokardi] n. f. Y Chứng suy cơ tim.

myocardio-pathie [mijokardjopati] n. f. Y Bệnh về cơ tim.

myocardite [mijokardit] n. f. Y Viêm cơ tim, (do thấp khớp cấp tính chạy vào tim).

myofibrille [mijofibri] n. f. SINH Tơ cơ.

myoglobine [mijoglobin] n. f. SINH Mioglobine.

myogramme [mijogram] n. m. SLÝ Biểu đồ cơ cơ.

myographe [mijograf] n. m. SLÝ Cơ ký, máy đo cơ.

myographie [mijografi] n. f. SLÝ Sự ghi cơ.

myologie [mijoloji] n. f. Học Khoa cơ.

myome [mijom] n. m. Y U cơ lành tính.

myopathie [mijopati] n. f. Y Chứng viêm cơ, bệnh về cơ.

myope [mjop] adj. và n. Cận thị: *L'œil myope est trop convergent, sa correction exige le port de verres divergents: Mắt cận thị là do quá hội tụ, chữa chạy nó đòi hỏi phải đeo kính phân kỳ.* ▷ Bóng Thiên cận, ít sáng suốt, bị hạn chế.

myopie [mjopi] n. f. Tật cận thị, chứng cận thị. ▷ Bóng *Myopie intellectuelle*: Sự thiên cận về trí thức, trí tuệ hạn hẹp.

myopotame [mijopotam] n. m. ĐỘNG Hải ly dâm.

myosine [mjozin] n. f. SINH HÓA Miozin.

myosis [mijozis] n. m. Y Chứng thu hẹp con ngươi.

myosite [mijozit] n. m. Y Viêm cơ.

myosotis [mjozotis] n. m. Cây tai chuột, cây "đừng quên tôi". *La plupart des myosotis sont communs dans les lieux incultes d'Europe et d'Asie: Phần lớn các loài cây tai chuột mọc phổ biến ở các nơi đất hoang châu Âu và châu Á.*

myria- hay **myrio-** Từ tố có nghĩa là "hàng chục nghìn".

myriade [mirjad] n. f. Hàng hà sa số, vô số, vô vàn. *Des myriades d'étoiles: Hàng hà sa số ngôi sao.*

myriapodes [mirjapod] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật nhiều chân (như con rết). —Sing. *Un myriapode.* Động Thụng mille-pattes.

myrio- V. myria-.

myriophylle [mirjofil] n. m. THỰC Cây rong xương cá.

myrmidon hay **mirmidon** [mirmidō] n. m. Thần, Lữ thời Người còm còi, ốm yếu, nhỏ bé. —Bóng, Lữ thời Người chẳng ra gì, người vô tích sự.

myrobolan [mirobolā] n. m. DƯỢC Củ Quả chiêu liệu, khạ tử (dùng làm thuốc).

myroxylon [miroksilō] n. m. THỰC Cây đậu bôm (ở Nam Mỹ).

myrrhe [mir] n. f. Nhựa trám hương. *La myrrhe offerte par les Mages à l'enfant Jésus: Nhựa trám hương là do các giáo sĩ chiêm tinh tặng cậu bé Giêsu.*

myrtacées [mirtase] n. f. pl. THỰC Họ sim.

myrte [mirt] n. m. 1. Cây mía (hoa thơm, mùi trắng, mọc ở vùng Địa Trung Hải). 2. CỎA và Văn Lá cây mía (tượng trưng cho vinh quang, cho tình yêu).

myrtiforme [mirtiform] adj. GPHÁU Có hình lá mía. *L'abaisseur de l'aile du nez, ou muscle myrtiforme: Cơ hạ thấp cánh mũi hay cơ hình lá mía.*

myrtille [mirtij] hay [mirtil] n. f. Ởng ảnh mía (cây, quả): *Confiture de myrtilles: Mứt quả ởng ảnh mía.*

mystagogie [mistagoʒi] n. f. Học Sự truyền phép (thần).

mystagogue [mistagoʒ] n. m. CỠHY Giáo sĩ truyền phép (thần).

mystère [mister] n. m. I. 1. CỐDAI Thuyết tôn giáo huyền bí. Au. pl. Nghi lễ bí truyền, điều bí truyền. *Les mystères grecs d'Eleusis*: Nghi lễ bí truyền của người Hy Lạp ở đền Eleusis. 2. THÂN Giáo điều thần khải của đạo Thiên Chúa. *Le mystère de la Trinité*: Giáo điều thần khải về Chúa ba ngôi một thể. 3. Điều huyền bí, điều thần bí, điều không hiểu nổi. *Les mystères de la nature, du cœur humain*: Những điều huyền bí của thiên nhiên, của nhân tâm. 4. Điều bí mật, bí ẩn, khó hiểu: *Cette disparition reste un mystère pour la police*: Sự biến mất đó vẫn là một điều bí ẩn đối với cảnh sát. *Percer un mystère*: Chọc thủng, khám phá ra điều bí ẩn. 5. Điều được giữ kín, điều bí mật. *Les mystères de la politique*: Những điều được giữ kín của chính trị. > Sự giữ bí mật. *Expliquez-nous, au lieu de faire des mystères!*: Thay vì giữ bí mật, hãy giải thích cho chúng tôi đi! *Il y est allé et n'en fait pas mystère*: Anh ta đi tới đó và không giấu giếm điều ấy. 6. Kem trứng hạnh nhân. II. VĂN Kịch tôn giáo (thời Trung cổ). "*Le Mystère de la Passion*", *d'Arnoul Gréban (1452)*: "Vở kịch Tôn giáo về sự Đam mê" của Arnoul Gréban (1452).

mystérieusement [misterjɔzm] adv. Huyền bí, thần bí, bí ẩn, bí hiểm. *Agir mystérieusement*: Hành động một cách bí ẩn.

mystérieux, euse [misterjɔ, ɔz] adj. 1. Có tính chất huyền bí, thần bí, bí mật. *Prophétie mystérieuse*: Sự tiên tri có tính chất huyền bí. 2. Thụ dụng Bí ẩn, bí hiểm, làm những việc bí hiểm. *Un homme mystérieux*: Người bí hiểm. 3. Có sự bí ẩn bao trùm. *Personnage mystérieux*: Nhân vật có sự bí ẩn bao trùm. *Disparition mystérieuse*: Sự biến mất đầy bí hiểm.

mysticètes [mistiset] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ cá voi.

mysticisme [mistisism] n. m. 1. Thuyết thần bí, chủ nghĩa thần bí (bằng tâm niệm, tín đồ có thể giao cảm với thánh thần). *Mysticisme chrétien, bouddhiste*: Chủ nghĩa thần bí của đạo Thiên Chúa, của đạo Phật. 2. *Par ext.* Học thuyết triết học, dựa trên trực giác tức thì và trên niềm tin tuyệt đối vào đối tượng.

mysticité [mistisite] n. f. Văn hay Học Tính thần bí; sự sùng tín.

mystifiable [mistifjabl] adj. Có thể lừa phỉnh.

mystificateur, trice [mistifikatœr, tris] n. và adj. Người ưa lừa phỉnh. *L'œuvre d'un*

mystificateur: Tác phẩm của một người ưa lừa phỉnh. > Adj. [ĐỂ] lừa phỉnh, đánh lừa. *Annonce mystificatrice*: Sự thông báo để lừa phỉnh.

mystification [mistifikasjɔ] n. f. 1. Sự lừa phỉnh, sự đánh lừa. *Être victime d'une mystification*: Là nạn nhân của một sự lừa gạt. 2. Sự lừa phỉnh hoặc ảo tưởng có tính chất tập thể (về đạo đức hoặc trí tuệ). *Marx considère que la religion est une mystification*: Marx cho rằng tôn giáo là một sự lừa phỉnh.

mystifier [mistifje] v. tr. [1] Lừa phỉnh, lừa gạt (ai): *Se laisser mystifier par une propagande démagogique*: Để cho sự tuyên truyền mị dân lừa phỉnh.

mystique [mistik] adj. và n. 1. Thuộc thần bí (của tôn giáo). *Le corps mystique du Christ*: Nhà thờ. 2. Bắt nguồn từ thần bí: *Foi, expérience, connaissance mystiques*: Đức tin, kinh nghiệm, hiểu biết bắt nguồn từ chủ nghĩa thần bí. 3. Dọn đường cho chủ nghĩa thần bí. -Subst. *Les mystiques du XVIII^e*: Những người dọn đường cho chủ nghĩa thần bí ở thế kỷ XVIII. 4. Cuồng tín, sùng tín. *Un progressiste mystique*: Người có khuynh hướng tiến bộ cuồng tín. -Subst. *Les mystiques de la révolution*: Những người cách mạng cuồng tín. 5. n. f. *La mystique*: Thuật thần bí, thần bí học. *La mystique juive*: Thuật thần bí của đạo Do thái. > *Par anal.* Sự cuồng tín, nhiệt tín, sùng tín: *La mystique révolutionnaire*: Sự cuồng tín cách mạng.

mystiquement [mistikm] adv. Theo lối thần bí; một cách cuồng tín, sùng tín.

mythe [mit] n. m. 1. Huyền thoại (câu chuyện truyền thuyết). *Les mythes égyptiens, grecs*: Các huyền thoại của Ai Cập, của Hy Lạp. *Le mythe d'Édipe, de Prométhée*: Huyền thoại Ođip, Promê-tê. 2. Huyền thoại (về nhân vật, sự kiện lịch sử). *Le mythe napoléonien*: Huyền thoại về Napolêông. 3. Huyền thoại (nhiều người tin nhưng thường là sai). *Le mythe de la galanterie française*: Huyền thoại về tính ga lăng của người Pháp. 4. Sự huyền hoặc, sự tin tưởng hão huyền: *Le mythe de l'alcool qui fortifie*: Sự tin tưởng hão huyền về rượu có thể tạo ra sức mạnh. 5. Huyền thuyết. *Le mythe platonicien de la caverne*: Huyền thuyết về cái hang của người theo thuyết Platon. > Điều tưởng tượng chứa đựng một chân lý tượng trưng, điều hoang đường, sự huyền hoặc. *Le mythe de l'éternel retour*: Điều huyền hoặc của sự trở về vĩnh hằng.

-mythie, mytho- Từ tố có nghĩa là "hoang đường", "bịa đặt".



mythification [mitifikasjõ] n. f. Sự làm chuyện hoang đường, sự huyền thoại hóa; câu chuyện được huyền thoại hóa.

mythifier [mitifje] v. tr. [1] Huyền thoại hóa, biến thành huyền thoại (một vật, một việc, một nhân vật).

mythique [mitik] adj. Thuộc về hoang đường, huyền thoại. *Récits mythiques*: Các chuyện hoang đường. *Héros, personnages mythiques*:

Các anh hùng, các nhân vật mang tính chất huyền thoại.

mythologie [mitolɔʒi] n. f. 1. Kho tàng huyền thoại, thần thoại: *La mythologie aztèque*: Kho tàng huyền thoại của dân tộc Aztec. -*Spécial*. Kho tàng huyền thoại Hy-La cổ đại. *Hercule, héros de la mythologie*: Hecquyn là nhân vật của huyền thoại Hy-La cổ đại. 2. Huyền thoại học. 3. Các biểu tượng huyền thoại hóa.





N

n [en] n. m. Chữ cái thứ 14 và chữ phụ âm thứ 11 của vần chữ cái Pháp. (Đứng một mình thì *n* là âm mũi đầu lưỡi-răng [n]; trước phụ âm hay ở cuối từ, thì nó mũi hóa cái nguyên âm đi trước nó, như trong *anse* [ãs], *ronce* [rõs]. Kết hợp với *g* (gn) thì nó là âm ngạc mũi [ɲ]: *peigne* [peɲ], *montagne* [mtaɲ]). ▷ **N**, abrég. de *nord*: *phương bắc*. -**N**^o, *numéro*: số. -**N*** hay **N**** chỉ một người không rõ tên hoặc muốn giấu tên. ▷ **TOÁN N**, ký hiệu về tập hợp các số nguyên tự nhiên. -**N*** (gọi là **N** sao): ký hiệu về tập hợp các số nguyên tự nhiên khác số 0. -**n**, số bất định. ▷ **SINH n**: số đơn bội các thể nhiễm sắc. ▷ **lý N**, ký hiệu của neutron. -**n**, ký hiệu của nano-. -**N**, ký hiệu của số Avogadro.

N 1. **HÓA** Ký hiệu của azôt, do từ chữ *nitrogène*. 2. **lý** Ký hiệu của Newton.

n' V. *ne*.

na [na] interj. Ủ; ừ (tiếng của trẻ con nhấn mạnh sự đồng ý hoặc sự không đồng ý). *J'irai pas, na!*: Ủ, tôi không đi đâu!

Na **HÓA** Ký hiệu của sodium, do từ chữ *natrium*.

nabab [nabab] n. m. 1. Sĩ Tước hiệu ở Ấn Độ Hồi giáo ban cho các tỉnh trưởng, các quan to trong triều đình. 2. Mối và Đùa Người giàu có huênh hoang; tên nhà giàu khoe của.

nabis [nabi] n. m. pl. Mỹ Nhóm các họa sĩ tập hợp quanh Serusier, người khởi xướng chủ yếu (năm 1888); họa sĩ phái Nabi.

nabla [nabla] n. m. **TOÁN** Toán tử (dùng trong phép tính véc-tơ và tích phân), biểu hiện bằng một đen-ta lật ngược (∇). -Loại suy từ dạng tam giác của một nhạc cụ của người Hê-bơ.

nabot, ote [nabo, ɔt] n. và adj. Khinh Người nhỏ con, tên lùn.

nacelle [nasel] n. f. 1. Cũi, Ván Xuồng nhỏ dùng chèo. 2. Mối Thùng nổi treo dưới khí cầu làm chỗ cho người ngồi. ▷ **Kỹ Sàn** treo nhẹ có tay vịn. *Nacelle de laveur de carreaux*: Sàn treo cho người lau rửa các ô cửa kính.

nacre [nakr] n. f. 1. Xà cừ. *Perles véritables en nacre pure*: Những hạt cườm thật bằng xà cừ ròng. *Boutons de nacre*: Cúc bằng xà cừ. 2. Ván Màu óng ánh như xà cừ.

nacré, ée [nakre] adj. Có màu óng ánh, có dáng vẻ như chất xà cừ.

nacrer [nakre] v. tr. [1] 1. **Kỹ** Làm giả xà cừ. 2. Làm cho có ánh xà cừ.

nadir [nadir] n. m. **THIÊN** Thiên đỉnh (điểm tưởng tượng đối lập với thiên đỉnh).

naevus [nevys], pl. **naevi** [nevi] n. m. Y Tật ngoài da, thường do bẩm sinh, biểu hiện ở các đốm hoặc các u; bệnh nê-vi. *Naevus vasculaire*: Vết ố rượu vang. *Les grains de beauté sont des naevi pigmentaires*: Những nốt ruồi là những đốm sắc tố.

nägäri V. *devanägäri*.

nage [naz] n. f. 1. Sự bơi. *Passer une rivière à la nage*: Bơi qua sông. ▷ **Kiểu** bơi. *Le crawl est la nage la plus rapide*: Kiểu bơi trườn là kiểu bơi nhanh nhất. -**THỂ Nage libre**: Bơi tự do. *En nage libre, les concurrents choisissent habituellement le crawl*: Trong bơi tự do các đấu thủ thường chọn kiểu bơi trườn. 2. **HẢI** Sự chèo thuyền, cách chèo thuyền. *Bancs de nage*: Ghế để ngồi chèo. *Chef de nage*: Người điều khiển các bạn chèo; trưởng toán bơi chải. 3. loc. **Thần Être en nage**: Uớt dầm mồ hôi. 4. *Écrevisses*,

homard à la nage: Các loại tôm và tôm hùm để ăn nhúng trong nước dùng.

nageoire [naʒwaʁ] n. f. Vây cá. *Nageoires paires*: Vây ngực, vây hông (của cá). *Nageoires impaires*: Vây lưng (đồng hình hoặc dị hình tùy theo nhóm), vây đuôi (cá). -*Par ext.* Bộ phận để bơi của một số động vật ở nước.

nager [naʒe] v. intr. [15] 1. Bơi. *Nager comme un poisson*: Bơi giỏi như cá. *Apprendre à nager*: Học bơi. > Bông Thân Savoir nager: Tháo vát, thành thạo. -*Nager contre le courant*: Bơi ngược dòng, đi ngược chiều sự vật. 2. Bị nhúng, bị ngập trong một chất lỏng (vật). *Quelques morceaux de viande nageant dans la sauce*: Vài miếng thịt nhúng trong nước sốt. 3. Bông Trần ngập, trần đầy, đắm vào. *Nager dans le bonheur, dans l'opulence*: Trần ngập hạnh phúc, trần đầy giàu sang. 4. Thân Mặc rộng thùng thình (áo quần). 5. Thân Lúng túng, không biết làm thế nào. *Tout cela le dépasse, il nage complètement*: Tất cả cái đó vượt quá sức nó, nó hoàn toàn lúng túng. 6. HAI Chèo.

nageur, euse [naʒœʁ, œz] n. 1. Người bơi. *C'est un très bon nageur*: Đó là một tay bơi rất giỏi. > Vận động viên bơi lội. 2. HAI Người chèo thuyền.

naguère [nager] adv. 1. Chưa bao lâu, mới đây, vừa rồi. 2. Thụng và abusiv. Ngày xưa, xưa kia.

1. **naïade** [najad] n. f. 1. THẦN Thần sông, thần suối. 2. Văn hay Đùa Phụ nữ đang tắm, phụ nữ đang bơi.

2. **naïade** [najad] n. f. hay **naïas** [najas] n. m. THỰC Cây rong từ (cây dưới nước, có một lá mầm, ở vùng Trung Âu, gần giống loại rong lá liểu).

naïf, ivo [naif, iv] adj. và n. I. 1. Ngây thơ, hồn nhiên, chất phác. *La fillette répondit avec une candeur naïve et charmante*: Cô bé gái đã trả lời với sự chân thành ngây thơ và duyên dáng. 2. Ngốc nghếch, khờ khạo. *On lui fait faire n'importe quoi tant il est naïf*: Người ta sai nó làm đủ mọi thứ, vì nó ngốc nghếch, khờ khạo. > Subst. *Un naïf, une naïve*. II. 1. Lối thời hay Văn Bẩm sinh. 2. Lối thời Không giả tạo, chân thực. *Faire une peinture naïve des mœurs d'un milieu*: Miêu tả chân thực phong tục của một nơi. 3. Mối Tự nhiên, chất phác, không giả tạo. *Les élans naïfs de l'enfance*: Những nhiệt tình tự nhiên của tuổi thơ. > Mối và Học Tập tính chỉ dùng trực giác trong lĩnh vực kiến thức mà không dựa vào phương pháp khoa học. 4. Mỹ Art naïf: Nghệ thuật hồn nhiên (theo cách nhìn nguyên thủy, ít tuân thủ các phép tắc phối cảnh, chịu ảnh hưởng của các danh họa khoảng cuối thời Trung cổ). *Par ext.*

Peintre naïf: Họa sĩ thuộc phái hồn nhiên. > Subst. *Un naïf*.

nain, naine [nɛ̃, nen] n. và adj. I. n. 1. (Người) nhỏ bé khác thường; (người) lùn. 2. *Nain jaune*: Một kiểu chơi bài tây. II. adj. 1. Nhỏ bé quá mức; nhỏ xíu. *Plante naine*: Cây nhỏ xíu. *Pois nain*: Đậu nhỏ xíu. *Caniche nain*: Chó bông nhỏ xíu. 2. Lùn (người). *Il est presque nain*: Nó hầu như bị lùn. 3. THIÊN *Étoile naine*: Ngôi sao mà đường kính và độ sáng tương đối yếu. > Subst. *Une naine. Les naines rouges. Les naines blanches*.

naissain [nesɛ̃] n. m. Ấu trùng vẹm, hầu (để nuôi).

naissance [nesãs] n. f. 1. Sự ra đời, bắt đầu cuộc sống. *Donner naissance à*: Sinh, đẻ, ở cữ. *Anniversaire, date de naissance*: Kỷ niệm ngày sinh, ngày sinh. -*LUẬT Déclaration, acte de naissance*: Giấy khai sinh. -*Nombre des naissances et des décès*: Số sinh và số tử. *Régulation, contrôle, limitation des naissances*: Sự điều tiết, sự kiểm soát, sự hạn chế sinh đẻ. > Loc. adv. *De naissance*: Từ khi lọt lòng, bẩm sinh. *Avéugle de naissance*: Mù từ khi lọt lòng, mù bẩm sinh. 2. Sự ở cữ, sự đẻ. *Naissance difficile*: Sự đẻ khó. 3. Cũ hay Văn Nguồn gốc, nơi xuất thân. *Un homme de bonne, de haute naissance*: Một người thuộc dòng dõi tốt lành, cao sang. 4. Bông Nguồn gốc, sự bắt đầu, sự ra đời. *La naissance d'une nation*: Sự ra đời của một quốc gia. -*La naissance du jour*: Lúc mặt trời mọc. 5. Điểm bắt đầu của một vật. *La naissance de l'épéule*: Chỗ bắt đầu của vai. -*La naissance d'une voûte*: Chỗ bắt đầu phần cong của vòm.

naissant, ante [nesã, ɑ̃t] adj. 1. Mới sinh, mới bắt đầu phát triển. *Barbe naissante*: Râu mới mọc. *Sentiments naissants*: Những tình cảm mới nảy nở. 2. HOÀ *État naissant*: Tình trạng của một chất mới hình thành trong một phản ứng hóa học. *Hydrogène naissant*: Hydrogène mới hình thành.

naître [nɛtʁ] v. intr. [70] 1. Ra đời. *Un enfant qui vient de naître*: Một đứa trẻ mới ra đời. *Napoléon 1^{er} naquit à Ajaccio, en 1769*: Napoléon đệ nhất ra đời (sinh) ở Ajacci năm 1769. -(Có thuộc ngữ đi sau) *Il est né sourd-muet*: Nó câm điếc bẩm sinh. 2. *Naître à*: Mỏ ra, làm cho ra đời. *Naître à une vie nouvelle*: Mỏ ra một cuộc đời mới. 3. Bông Bắt đầu tồn tại; ra đời. *La V^e République est née en 1958*: Nền đệ ngũ Công hòa ra đời năm 1958. *La révolution industrielle est née en Angleterre au XVIII^e s.*: Cuộc cách mạng công nghiệp ra đời ở Anh vào thế kỷ 18. *Naître de*: Sinh ra từ, do... *Cette idée est née de la volonté de mieux servir le public*: Ý tưởng đó nảy sinh từ ý muốn phục

vụ quần chúng tốt hơn. ▷ *Faire naître*: Tạo ra, gây ra, gọi ra. *Ce voyage a fait naître chez lui un goût très vif pour l'art persan*: Chuyến đi đó đã tạo cho nó một thích thú mãnh liệt đối với nghệ thuật Ba Tư. 4. Bắt đầu xuất hiện, hiện ra. *Le jour allait naître*: Ngày đã sắp hiện; trời sắp sáng.

naïvement [naivmã] adv. Một cách ngây thơ, hồn nhiên.

naïveté [naivte] n. f. 1. Sự ngây thơ, sự hồn nhiên. *La naïveté charmante d'une jeune fille*: Sự hồn nhiên duyên dáng của một cô gái. 2. Kinh Sự ngốc nghếch, sự ngây ngô. *Il a fait preuve d'une bien grande naïveté à l'égard de ses débiteurs*: Nó đã tỏ ra rất ngốc nghếch trước những con nợ. 3. Lời nói, cử chỉ ngây ngô (do dốt nát hoặc vụng về).

naja [naja] n. m. ĐỘNG Rắn mang bành.

namurien [namyrjẽ] n. m. và adj. ĐCHẤT *Le Namurien*: Địa tầng các-bon, đặc trưng của vùng Namur.

nana [nana] n. f. Thân 1. Cô nhân tình. 2. Người đàn bà, cô gái. *Sortir avec une nana*: Đi với một cô nhân tình.

nanan [nanã] n. m. loc. Thân Lối thời *C'est du nanan*: Thật là thú vị, thật là dễ dãi.

nandou [nãdu] n. m. Loại đà điểu nhỏ vùng thảo nguyên Nam Mỹ. - *Nandou de Darwin*: Loại đà điểu Nam Mỹ nhỏ sống ở những cao nguyên vùng núi Andes.

nanisme [nanism] n. m. 1. Tật lùn, chứng lùn.

nano- Từ tố có nghĩa là "nhỏ". ▷ Tỷ Tiền tố (ký hiệu: n), khi đi kèm với tên gọi một đơn vị đo lường, làm thành tên một đơn vị mới nhỏ bằng một phần tỉ (10⁻⁹) của đơn vị cũ, ví dụ: *nanoseconde*: một phần tỉ giây.

nansouk hay **nanzouk** [nãzuk] n. m. Vải bông nhẹ, mỏng.

nanti, ie [nãti] adj. và n. Có đầy đủ, giàu. Spécial. *Khinh Les nantis*: Bọn trọc phú, bọn trọc lợi, bọn bóc lột.

nantir [nãtir] v. tr. [2] LUẬT 1. Cầm, cầm cố để thế chấp nợ. -v pron. *Se nantir des effets d'une succession*: Giữ những tài sản thừa kế, trước khi việc thừa kế được giải quyết. 2. Cấp, cung cấp. *Nanti par l'Assemblée des pouvoirs exceptionnels*: Được Quốc hội cấp cho những quyền hạn đặc biệt.

nantissement [nãtismã] n. m. LUẬT Giấy cầm cố, giấy nợ.

nanzouk V. nansouk.

naos [naos] n. m. KHỔ Nội diện đền thờ Hy Lạp, nơi đặt tượng thần. -Phần của nhà thờ đạo Kitô ở Phương đông (dành cho các tín đồ).

napalm [napalm] n. m. Chất na-pan. *Les bombes au napalm projettent, en explosant, des gouttes enflammées sur une très grande surface*: Khi nổ, bom napan bắn những giọt cháy trên một diện tích rất rộng.

napel [napel] n. m. Cây phụ tử.

naphta [nafta] n. m. HOÁ HỖN hợp hydro cacbua.

naphtalène [naftalen] n. m. HOÁ Chất naptalen (chất hydro cacbua, có công thức C₁₀H₈). *Le naphthalène sert de point de départ à la fabrication de matières plastiques et de colorants*: Chất naptalen dùng làm nguyên liệu cho việc chế tạo các chất dẻo và các chất nhuộm.

naphtaline [naftalin] n. f. THƯƠNG Bằng phiếu.

naphte [naft] n. m. 1. Dầu mỏ, dầu thô. 2. THƯƠNG Dầu lửa, dùng làm dung môi tẩy màu, tẩy dầu mỡ.

naphtol [naftol] n. m. HOÁ Chất naptol (lấy từ chất naptalen, dùng để chế các chất màu và làm thuốc sát trùng).

napoléon [napoleõ] n. m. Đồng tiền vàng 20 pho-răng có hình Napoléon.

napoléonien, ienne [napoleonjẽ, jen] adj. Thuộc về Napoléon đệ nhất, thuộc về triều đại, thuộc về thể chế v.v. của Napoléon. *La légende napoléonienne*: Truyền thuyết về Napoléon.

napolitain, aine [napolitẽ, en] adj. và n. Thuộc Naples (thành phố ở Nam Ý).

nappage [napaʒ] n. m. Sự phủ nước xốt, phủ kem lên thức ăn; kết quả của sự phủ đó. *Le nappage d'un gâteau*: Việc phủ kem lên bánh gatô.

nappe [nap] n. f. I. Khăn trải bàn. *Nappe blanche, à fleurs, brodée*: Khăn bàn trắng, khăn bàn có hoa, khăn bàn thêu. ▷ *Nappe d'autel*: Khăn trải bàn thờ. II. 1. Lóp, tầng, làn (của một chất lỏng). *Nappe d'huile*: Lóp dầu mỡ. *Nappe de gaz, de brouillard*: Làn hơi, làn sương mù. - *Nappe d'eau*: Làn nước (ở diện tích rộng). ▷ ĐCHẤT *Nappe phréatique* V. phréatique. 2. ĐCHẤT Lóp chất phun xuất hoặc trầm tích. *Nappe volcanique*: Lóp đá núi lửa. *Nappe de charriage*: Lóp đất bị nước bào mòn. 3. HÌNH Phần không giới hạn của một mặt cong.

napper [nape] v. tr. [1] 1. Phủ khăn bàn, trải khăn bàn, trải vải. *Socle nappé de velours*: Nền trải nhung. 2. BẾP Phủ nước xốt, phủ kem (lên một thức ăn).

napperon [naprõ] n. m. Khăn lót, giấy lót dưới đĩa, bát (để khỏi bẩn khăn bàn).

narcéine [narsein] n. f. HOÁ Chất naxêin (chiết từ thuốc phiện, có đặc tính gần giống chất moóc-phin).

N

1. narcisse [narsis] n. m. Cây thủy tiên. *La jonquille est un narcisse: Cây thủy tiên bắc là một loại thủy tiên. Narcisse des prés: Thủy tiên có tràng giữa màu vàng. Narcisse blanc, hay narcisse des poètes, còn gọi là jeannette: Thủy tiên trắng.*



narcisse

2. narcisso [narsis] n. m. Người quá tự mê, quá yêu mình; người mãn ý về mình.

narcissique [narsisik] adj. Thuộc hội chứng tự mê. *Une admiration narcissique: Một sự tự khâm phục quá mức.*

narcissisme [narsisism] n. m. 1. Thụng Sự tự khâm phục bản thân. 2. PHÂN HỘI chứng tự mê. *Narcissisme primaire: Hội chứng tự mê độ 1 (thời kỳ của sự phát triển tâm lý-giới tính, trong đó đứa trẻ dành toàn bộ tình yêu cho chính mình). Narcissisme secondaire: Hội chứng tự mê độ 2 (thời kỳ mà đối tượng dành cho chính mình tình yêu (hoặc tình dục) lẽ ra phải dành cho người khác).*

narco- Từ tố có nghĩa là sự tê công, sự đồ dẫn.

narco-analyse [narkoanaliz] n. f. PHÂN THỦY miên phân tích (sự phân tích tâm lý khi con người đang trong trạng thái mơ màng do uống thuốc ngủ).

narcoleptie [narkolepsi] n. f. Y Bệnh buồn ngủ rũ rượi, xuất hiện từng cơn; cơn ngủ kịch phát.

narcole [narkoz] n. f. Giấc ngủ do thuốc; sự gây mê toàn thân; tình trạng tê mê.

narcotine [narkotin] n. f. Một trong những chất ancaloit chính chiết từ thuốc phiện.

narcotique [narkotik] n. và adj. 1. n. m. Thuốc ngủ; thuốc gây mê. 2. adj. Gây ngủ. *Propriétés narcotiques de la morphine: Những tính chất gây ngủ của chất moóc-phin.*

nard [nar] n. m. 1. *Nard* hay *nard indien*: Cây cam tùng (thuộc họ Nữ lang) ở các vùng núi châu Á, rễ có chất thơm; hương cam tùng. 2. Cỏ hiệt (thuộc họ Cói, lá dai, nhọn).

narguer [narge] v. tr. [1] Coi khinh, xem thường.

narguilé hay **narghilé** [nargile] n. m. Điều ống để hút thuốc (thường dùng ở vùng Trung Đông).

narine [narin] n. f. Lỗ mũi.

narquois, oise [narkwa, waz] adj. Tinh nghịch; thích giễu cợt, nhạo báng; ranh mãnh. *Air narquois: Dáng vẻ tinh nghịch. Propos narquois: Câu chuyện giễu cợt. -(Người) Il m'a paru plutôt narquois: Nó tỏ ra khá tinh nghịch với tôi.*

narquoisement [narkwazmã] adv. Một cách tinh nghịch, ranh mãnh.

narrateur, trice [naratœr, tris] n. Người kể chuyện, người tường thuật.

narratif, ive [naratif, iv] adj. Có tính chất kể chuyện, thuộc về lối kể chuyện, tường thuật. *Exposé narratif: Bản thuyết trình tự sự. Style narratif: Thể văn tự sự.*

narration [narasjõ] n. f. 1. Truyện hoặc bài tường thuật. 2. Bài tập làm văn.

narrer [nake] v. tr. [1] Văn Kể lại, thuật lại. *Narrer une aventure: Kể lại, thuật lại một cuộc phiêu lưu.*

narthex [narteks] n. m. KTRÚC Tiền sảnh các nhà thờ lớn, nơi dành cho những người mới học đạo.

narval [narval] n. m. Kỳ lân biển (loại động vật có vú, thuộc loại cá voi có răng, thân dài khoảng 4-5m, sống từng bầy ở Bắc cực). Đồng Licorne de mer.

nasal, ale, aux [nazal, o] adj. và n. 1. adj. Thuộc mũi; liên quan đến mũi. *Les fosses nasales: Các hốc mũi. Les fosses nasales sont le siège de l'odorat: Các hốc mũi là trung khu của khứu giác. 2. Âm Son nasal: Giọng mũi. Consonnes nasales: Các phụ âm mũi (m [em], n [en], gn [n]). Voyelles nasales: Các nguyên âm mũi (an, am, en, v.v. [ã]; in, ain, v.v. [ẽ]; on, om, v.v. [õ]; un, eun, [œ]). > N. f. Une nasale: Một phụ âm hoặc một nguyên âm mũi. II. n. m. Phần của mũi đối nhằm bảo vệ mũi.*

nasalisation [nazalizasjõ] n. f. Âm Tính chất của một giọng đã mũi hóa; sự thay đổi từ giọng miệng sang giọng mũi.

nasaliser [nazalize] v. tr. [1] Âm Thay đổi thành giọng mũi, mũi hóa; nói giọng mũi.

nasalité [nazalité] n. f. Âm Tính chất mũi hóa của giọng nói. *Nasalité d'une diphtongue*: Giọng mũi của một nguyên âm đôi.

nasard [nazar] n. m. NHẠC Nhạc cụ xưa, gần giống loại tù và. > *Par ext.* Cách chơi chuyển hóa của đàn oóc-gô, chỉ phát ra một phần mười của âm cơ bản.

nasarde [nazard] n. f. 1. Cũ Cái búng vào mũi. 2. Bông Sự giễu cợt lảng nhục.

1. **nase** hay **naze** [naz] n. m. Ngian Cái mũi.

2. **nase** hay **naze** [naz] adj. Thân Trong tình trạng xấu; khó ở.

naseau [nazo] n. m. Lỗ mũi (ngựa và một số động vật lớn có vú).

nasillard, arde [nazijar, ard] adj. Thuộc âm sắc giọng mũi. -Thuộc một loại âm có âm sắc như giọng mũi. *Le son nasillard de la cornemuse*: Âm giọng mũi (nghe ãng) của kèn túi.

nasillement [nazijmã] n. m. 1. Sự nói giọng mũi. 2. Ý Sự biến chất, sự hỏng giọng nói của một người, chỉ còn nói giọng mũi. 3. Tiếng vịt kêu.

nasiller [nazije] v. intr. [1] 1. Nói giọng mũi, nói qua mũi. > v. tr. *Nasiller un refrain*: Hát một điệp khúc bằng giọng mũi tịt. 2. Kêu khìn khịt. *Haut-parleur qui nasille*: Loa kêu khìn khịt. 3. Kêu cạc cạc (vịt).

nasique [nazik] n. m. 1. Khỉ mũi dài ở Boóc-nê-ô. 2. Rắn mõm dài, ở châu Á, thường sống trên cây; rắn mũi.

nasitort [nazitõr] n. m. Đphg Cải xoong cay.

nasonnement [nazõnmã] n. m. Ý Sự nói giọng mũi hờ.

nasse [nas] n. f. I. 1. Cái lồng, cái dõ. 2. Lưới lồng (để đánh chim nhỏ, chuột nhắt). II. Một loại động vật thân mềm ở biển, vỏ mất cá, ăn những môi chết.

nastie [nasti] n. f. THỰC Tính cảm ứng (của một cơ thể thực vật khi có những thay đổi về môi trường).

natal, ale, als [natal] adj. Thuộc nơi sinh. *Pays natal*: Quê hương. *Ville natale*: Thành phố quê hương.

nataliste [natalist] adj. và n. (Thuộc) sự khuyến khích sinh đẻ. *Politique, mesures natalistes*: Chính sách khuyến khích sinh đẻ; những biện pháp khuyến khích sinh đẻ. > Subst. Người tán thành tăng trưởng tỷ lệ sinh đẻ.

natalité [natalite] n. f. Tỷ lệ sinh đẻ. *Pays à forte natalité*: Nước có tỷ lệ sinh đẻ cao. *Taux de natalité*: Tỷ lệ sinh đẻ.

natation [natasjõ] n. f. Sự bơi; thể thao bơi lội. *Pratiquer la natation*: Bơi lội. *Épreuves de natation des jeux Olympiques*: Các cuộc thi bơi ở Thế vận hội Ôlimpíc.

natatoire [natatwar] adj. 1. Hiếm Có liên quan đến việc bơi. 2. *Vessie natatoire*: Bong bóng cá.

natice [natis] n. f. Ốc lăng.

natif, ive [natif, iv] adj. và n. 1. *Natif de*: Sinh tại, gốc gác từ. *Natif de Paris*: Sinh tại Pari. > Subst. *Les natifs du Tibet*: Những người sinh tại Tây tạng. 2. Bẩm sinh. *Qualité, grâce native*: Đức tính bẩm sinh, vẻ duyên dáng bẩm sinh. 3. Tự nhiên. *Or, soufre natif*: Vàng tự nhiên, lưu huỳnh tự nhiên.

nation [nasjõ] n. f. 1. Dân tộc. *La nation kurde*: Dân tộc Kurd. 2. Quốc gia. *La nation française*: Quốc gia Pháp. *L'Organisation des Nations unies (O.N.U.)*: Liên Hiệp Quốc. > LƯU Ý Tư cách pháp nhân của một quốc gia có chủ quyền. *Le droit des nations*: Quyền của các dân tộc. > SỬ *La Société des Nations (S.D.N.)*: Hội Quốc Liên.

national, ale, aux [nasjõnal, o] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc quốc gia. *Hymne national*: Quốc ca. 2. Có quan hệ đến toàn quốc gia. *Assemblée nationale*: Quốc hội. *Défense nationale*: Quốc phòng. -*Route nationale* (hay, n. f. *une nationale*: Quốc lộ. II. n. m. Người thuộc một quốc tịch nào đó. *Les consuls défendent les intérêts de leurs nationaux*: Các lãnh sự bảo vệ lợi ích của những người thuộc quốc tịch của họ.

nationalisation [nasjõnalizasjõ] n. f. Sự quốc hữu hóa.

nationaliser [nasjõnalize] v. tr. [1] Quốc hữu hóa. *Nationaliser les grandes industries*: Quốc hữu hóa các ngành công nghiệp lớn.

nationalisme [nasjõnalism] n. m. 1. Sự gắn bó sâu sắc với dân tộc. 2. Chủ nghĩa quốc gia. 3. Phong trào quốc gia. *Le nationalisme italien au XIX^e*: Phong trào quốc gia Ý thế kỷ 19.

nationaliste [nasjõnalist] adj. và n. Dân tộc chủ nghĩa, quốc gia chủ nghĩa. -Người theo chủ nghĩa quốc gia.

nationalité [nasjõnalite] n. f. 1. Tính dân tộc. *Principe des nationalités*: Nguyên tắc chủ quyền dân tộc. 2. Quốc tịch. *Nationalité d'origine, acquise*: Quốc tịch gốc, quốc tịch được nhập. *Nationalité d'une société, d'une entreprise*: Quốc tịch của một hội, quốc tịch của một doanh nghiệp.

national-socialisme [nasjõnalsõsjalism] n. m. Chủ nghĩa quốc xã. Đồng nazisme.



national-socialiste [nasjɔnalsɔsialist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa quốc xã. -Người theo chủ nghĩa quốc xã; đảng viên quốc xã.

nativement [nativmɔ̃] adv. Một cách bẩm sinh.

nativisme [nativism] n. m. TRIẾT Thuyết bẩm sinh (lý thuyết cho rằng nhận thức về không gian nảy sinh tức khắc cùng với cảm giác, chứ không phải là kết quả hoạt động của trí tuệ).

nativité n. f. 1. TÔN Ngày sinh (của Chúa Giêsu, của Đức Mẹ, của thánh Giăng Báp-tít). > Lễ kỷ niệm Ngày sinh đó. -Absol. *La Nativité*: Lễ Giáng sinh, lễ Nôen. > Mĩ *Une nativité*: Tác phẩm chạm trổ, hội họa hoặc điêu khắc biểu hiện sự ra đời của Chúa Giêsu; tranh Giáng sinh. 2. CHINH *Thème de nativité*: Luận thuyết về vị trí các thiên thể lúc khởi sinh.

natrémie [natremi] n. f. ʔ Tỷ lệ natri trong máu.

natron [natrɔ̃] hay **natrum** [natrɔm] n. m. HOÁ Chất cacbonat natri đã hydrat hóa trong tự nhiên; chất natron. *Les Égyptiens utilisaient le natron pour déshydrater les corps à momifier*: Người Ai Cập từng dùng chất natron để hút nước các xác đem ướp.

natte [nat] n. f. 1. Chiều. *Une natte de jonc*: Một chiếc chiếu cói. *Dormir sur une natte*: Nằm ngủ trên chiếu. 2. Bím tóc.

natter [nate] v. tr. [1] Đan chiếu.

nattier [natje] adj. inv. Xanh đậm và đục, sáng hơn xanh nước điện.

naturalisation [natyralizasjɔ̃] n. f. I. 1. Sự cho nhập quốc tịch. *Étranger qui demande sa naturalisation*: Người nước ngoài xin nhập quốc tịch. 2. Sự nhập nội. *Naturalisation d'une espèce végétale*: Sự nhập nội một loại thực vật. -Bóng *Naturalisation d'une invention*: Việc du nhập một phát minh. II. Thủ thuật tạo về sống (cho một cây đã bị chặt, cho một con vật chết).

naturaliser [natyralize] v. tr. [1] I. 1. Cho nhập quốc tịch. *Se faire naturaliser Français*: Xin nhập quốc tịch Pháp. 2. Nhập nội (một con vật, một loài cây). > Bóng Du nhập vào một nước. *Naturaliser un usage*: Du nhập một tập quán. II. Tạo về sống (cho một con vật chết, một cây bị chặt).

naturalisme [natyralism] n. m. I. TRIẾT 1. Học thuyết dựa vào tự nhiên, không chấp nhận cái siêu nhiên. 2. Chủ nghĩa tự nhiên. II. MỸ SỬ VĂN Lý luận về chủ nghĩa tự nhiên trong văn học, nghệ thuật. *Émile Zola, théoricien du naturalisme littéraire*: Ê-min Đơ-la, nhà lý luận về chủ nghĩa tự nhiên trong văn học.

naturaliste [natyralist] n. và adj. I. n. 1. Chuyên gia về khoa học tự nhiên; nhà tự nhiên học. 2. Người nhồi da các động vật đã chết để bảo quản chúng. II. adj. 1. TRIẾT Người theo học thuyết dựa vào tự nhiên. 2. MỸ SỬ VĂN Người thuộc trường phái tự nhiên chủ nghĩa trong nghệ thuật, văn học. *Les peintres, les romanciers naturalistes*: Các họa sĩ, các nhà viết tiểu thuyết thuộc phái tự nhiên chủ nghĩa. > Subst. *Les naturalistes du XIX^e siècle*: Các nhà tự nhiên học thế kỷ 19.

nature [natyʁ] n. f. (và adj. inv.) I. Bản tính. 1. Bản chất. *Déterminer la nature d'un phénomène*: Xác định bản chất một hiện tượng. -*Il a reçu des offres de toute nature*: Nó đã nhận quà biếu đủ mọi loại. > Loc. *De nature à (+ inf.)*: Do bản chất có thể...; thuộc loại. *Des propositions de nature à le satisfaire*: Những đề nghị thuộc loại có thể làm cho nó thỏa mãn. 2. *La nature humaine*, và, nếu không có bổ ngữ *la nature*: Bản chất bẩm sinh của con người. *Les premiers mouvements de la nature sont toujours droits*: il n'y a point de perversité originelle dans le coeur (de l'homme): Những hoạt động đầu tiên bẩm sinh của con người luôn luôn là những hoạt động ngay thẳng: trong ban đầu trái tim (con người) không hề có chút dôi bại nào. *L'homme dans l'état de nature*: Con người trong trạng thái bẩm sinh. 3. Spécial. Điều thuộc về bản năng của con người; những đòi hỏi bản năng. *Refréner en nous la nature*: Kìm nén bản năng trong chúng ta. 4. Ý thức đạo đức; lẽ phải đạo lý. -*Vices contre nature*: Sự loạn dâm. 5. Thể chất, khí chất. *Ils ont des natures*: Họ có các khí chất (các tính khí) riêng. *Ce sont des natures très différentes*: Đó là những tính khí rất khác nhau. -Par ext. *Une nature violente, impulsive*: Một con người hung bạo, một con người bốc đồng. *Une heureuse nature*: Một con người sung sướng. > Absol. *Thần C'est une nature*: Đó là một con người có khí chất mạnh mẽ. > Loc. *De nature, par nature*: Do bản tính, bẩm sinh. *Ils sont avares de nature*: Họ bản tính là hà tiện. II. (Cụ thể) 1. Tự nhiên. *Les lois de la nature*: Các định luật của tự nhiên. -*La nature, opposée à la culture*: Tự nhiên, đối lập với văn hóa. -(Nhân hóa) *La nature ne fait rien en vain*: Thiên nhiên chẳng hề làm điều gì vô ích. *Laisser faire la nature*: Theo lẽ thường. 2. Tự nhiên; thiên nhiên. *La place de l'homme dans la nature*: Vị trí của con người trong thiên nhiên. > Spécial. Thể giới vật chất và các quy luật của nó. *Les sciences de la nature*: Các khoa học tự nhiên (đối lập với các khoa học xã hội). 3. Thể giới cảm nhận được; vũ trụ (đối lập đối với những biến

đôi do con người). ▷ *Spécial*. Môi trường thể giới vật chất (trong mối quan hệ cảm xúc và thẩm mỹ của con người). *Nature sauvage, hostile, riante*: Thiên nhiên hoang dã, thiên nhiên thù nghịch, thiên nhiên tươi đẹp. *Les beautés de la nature*: Những vẻ đẹp của thiên nhiên. - *La protection de la nature*: Việc bảo vệ thiên nhiên. *Détester la ville, n'aimer que la nature*: Ghét cảnh thị thành, chỉ thích cảnh thiên nhiên. *Le spectacle de la nature en hiver*: Cảnh sắc thiên nhiên về mùa đông. 4. Người, vật làm mẫu cho một nghệ sĩ. *Peindre d'après nature*: Vẽ theo mẫu. *Figure plus grande que nature*: Hình vẽ to hơn vật mẫu. - *Appos. Grandeur nature*: To bằng thật ▷ *Nature morte*: Tĩnh vật; tranh tĩnh vật. "*Le Boeuf écorché*" *nature morte* de Rembrandt: "Con bò lột da", tranh tĩnh vật của Rembrandt. 5. *En nature*: Bằng hiện vật. III. adj. inv. 1. Nguyên chất, không thêm các chất gia vị (thức ăn). *Boeuf nature*: Thịt bò luộc không có nước sốt. *Deux omelettes nature*: Hai quả trứng tráng không gia vị. 2. Thân (Người) hồn nhiên, không kiểu cách. *Il est très nature*: Nó rất hồn nhiên.

naturel, elle [natyrel] adj. và n. I adj. 1. Thuộc bản chất tự nhiên. *Propriétés naturelles*: Các đặc tính tự nhiên. ▷ *THẦN Religion naturelle*: Sự tín ngưỡng tự nhiên. 2. Của tự nhiên, thuộc tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên. *Les forces, les phénomènes naturels*: Các lực lượng tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên. - *Sciences naturelles*: Các khoa học tự nhiên. 3. Tồn tại trong tự nhiên trước ý thức. - *TOÁN Nombres naturels*: Các số nguyên dương. ▷ *NGÔN Langues naturelles*: Ngôn ngữ tự nhiên (đối lập với ngôn ngữ, với hệ thống tín hiệu của logic học, của tin học). 4. Do tự nhiên, do thiên nhiên, thuộc thiên nhiên. *Ressources naturelles d'un pays*: Những tài nguyên thiên nhiên của một nước. *Les Pyrénées, frontière naturelle entre la France et l'Espagne*: Dãy Pyrénées biên giới tự nhiên giữa nước Pháp và nước Tây Ban Nha. 5. Ở trạng thái tự nhiên; ở nguyên trạng trong thiên nhiên. *Gaz naturel*: Khí thiên nhiên. *Aspect d'une pierre précieuse à l'état naturel*: Hình dáng của một viên đá quý, ở dạng thô, chưa đeo gọt. 6. Tự nhiên, chưa sửa sang, chưa chế biến lại. *Produits alimentaires naturels*: Các thực phẩm tự nhiên. 7. *NHẠC Note naturelle*: Nốt nhạc tự nhiên (không thăng, không giáng). 8. Theo lẽ tự nhiên. *Droit naturel*: Luật căn bản (đối lập với *droit positif*: luật hiện hành). ▷ *Enfant naturel*: Con ngoài giá thú. 9. Hợp với tự nhiên, hợp với lẽ thường. *Cela est naturel, tout naturel*: Điều đó là tự nhiên. II. adj. (Dùng cho người) 1. Thuộc về con người. *Fonctions naturelles*: Các chức năng

tự nhiên (của con người). 2. Thuộc bản chất của con người, bẩm sinh. *Dispositions, penchants naturels*: Những năng khiếu, những thiên hướng bẩm sinh. *À sa gentillesse naturelle*: Lòng tử tế bẩm sinh của cô ta. 3. Thuộc về bản chất sâu xa của một cá nhân, không giả tạo, không kiểu cách. *Se comporter de manière simple et naturelle*: Xử sự một cách giản dị và tự nhiên. *Rester naturel en toutes circonstances*: Giữ đúng bản chất (vẫn là mình) trong mọi hoàn cảnh. III n. m. 1. Các tính chất bẩm sinh. *Il est d'un naturel peu aimable*: Tính cách nó không được dễ thương lắm. 2. Phong cách tự nhiên, không giả tạo. *Savoir se comporter avec le naturel, la simplicité, qui convient*: Biết cư xử với phong thái tự nhiên, với sự giản dị thích hợp. 3. loc. *Au naturel*: Để nguyên (không cho gia vị, không có sự chế biến đặc biệt). *Riz au naturel*: Cơm thối không. 4. Cư dân gốc. *Les naturels de Polynésie*: Các cư dân gốc ở Đa Đảo.

naturellement [natyrelmã] adv. 1. Một cách tự nhiên; thuộc về những đặc tính tự nhiên sẵn có. *Substance naturellement radioactive*: Chất phóng xạ tự nhiên. - *C'est un homme naturellement bon*: Đó là một người bản tính tốt. 2. Đương nhiên, dĩ nhiên, tất nhiên. *Nous avons été naturellement, tout naturellement, amenés à*: Chúng ta đã đương nhiên, hoàn toàn đương nhiên được dẫn tới... ▷ *Hiển nhiên, rất chắc chắn. Naturellement, vous refusez*: Hiển nhiên, anh từ chối. *Vous irez?* - *Naturellement!*: Anh sẽ đi chứ? - *Tất nhiên!* 3. Tự nhiên, giản dị, không giả tạo. *Parler naturellement*: Nói một cách tự nhiên.

naturisme [natyrism] n. m. 1. **THÉO** Thuyết tự nhiên (lấy sự tôn sùng các lực lượng tự nhiên làm nguồn chủ yếu của tôn giáo). 2. **Y** Cách điều trị bệnh bằng các phương pháp tự nhiên (tắm, xoa bóp, thể dục v.v.). 3. Thuyết khuyến khích việc quay về với bản năng, với lối sống nguyên thủy. ▷ *Thượng Hành động ở trường, sự lừa thế. Pratiquer le naturisme*: Ở trường.

naturiste [natyrist] n. và adj. Người theo thuyết sống theo bản năng. ▷ adj. *Plage naturiste*: Bãi biển tắm trường.

naturopathe [natyropat] adj. và n. **Y** (Thuộc) liệu pháp thiên nhiên (dùng các biện pháp tự nhiên, không dùng thuốc).

naucore [nokɔr] n. f. **ĐỘNG** Rệp nước.

naufnage [nofɔʁʒ] n. m. 1. Sự chìm tàu, sự đắm tàu. 2. **BONG** Mất mát lớn, tai họa lớn. *Il n'a pas survécu au naufrage de sa fortune*: Nó đã không sống sót sau khi mất hết tài sản. - *Loc. Faire naufrage au port*: Hồng ân khi sắp thành công.



naufagé, ée [nofaʒe] adj. và n. Đắm, bị đắm. *Navire naufragé: Tàu bị đắm. -Marins naufragés: Thủy thủ bị đắm.* ▷ Subst. *Recueillir à son bord des naufragés: Cứu người bị đắm.*

naufager [nofaʒe] v. intr. [15] Hiếm Đắm, bị đắm.

naufageur, euse [nofaʒœʁ, øz] n. 1. Kẻ làm đắm tàu (để ăn cướp). 2. Bóng Kẻ phá hoại. *Les naufrageurs de l'équilibre monétaire: Những người phá thế cân bằng tiền tệ.*

naumachie [nomafi] n. f. CỐI 1. Cảnh thủy chiến giả. 2. Bể (đào trong nhà hát, ở sân đấu, ở rạp xiếc) để diễn cảnh thủy chiến giả.

nauplius [nopljys] n. m. ĐỘNG Ấu trùng naupliut (của động vật thân giáp).

nauséabond, onde [nozeabõ, õd] adj. 1. Làm chán ngấy, làm kinh tởm, làm nôn mửa. *Odeur nauséabonde: Mùi tởm lợm.* 2. Bóng Chán ngấy, đáng ghét.

nausée [noze] n. f. 1. Sự buồn nôn. *Avoir des nausées: Buồn nôn.* 2. Bóng Sự chán ngấy, sự kinh tởm sâu sắc. *Ce spectacle me donne la nausée: Cảnh tượng đó làm tôi chán ngấy.* *J'en ai la nausée: Tôi kinh tởm điều đó.*

nauséeux, euse [nozeø, øz] adj. 1. Gây buồn nôn. 2. Bóng Đáng khinh bỉ, đáng chán ngấy, đáng kinh tởm. *Des propos nauséeux: Những chủ định, những câu chuyện đáng kinh tởm.*

-naute, -nautique Từ tố có nghĩa là "nhà hàng hải", "thuộc về hàng hải".

nautille [notil] n. m. ĐỘNG Ốc anh vũ.

nautique [notik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về hàng hải. *Cartes nautiques: Hải đồ.* 2. Thuộc về sự du ngoạn, các trò chơi và các thể thao trên mặt nước. *Fête nautique: Hội nước. Ski nautique: Môn lướt ván.* II. n. m. HẢI Hải lý. *Bouée d'épave mouillée à trois nautiques dans le noroit du phare: Phao nổi ở mặt nước cách ba hải lý, phía tây bắc của hải đăng.*

nautisme [notism] n. m. Tổ hợp các môn thể thao dưới nước.

nautionier, ière [notɔnje, jɛʁ] n. Cũ Người chở thuyền. ▷ THÂN *Le nautionier des Enfers: Thân chở các vong hồn vượt qua sông mê.*

navaja [navax(ʒ)a] n. f. Dao găm cong nhọn (của người Tây Ban Nha).

naval, ale, als [naval] adj. và n. f. 1. Thuộc tàu bè. *Constructions navales: Những công trình đóng tàu. Les chantiers navals du Havre: Các xưởng đóng tàu ở Havre.* 2. Thuộc các tàu chiến, thuộc hải quân. *Bataille navale: Trận thủy chiến. -L'École navale:*

Trường sĩ quan hải quân. ▷ N. f. *Il a fait Navale: Nó đã học trường sĩ quan hải quân.*

navarin [navarɛ̃] n. m. BẾP Món ra-gu cừu nấu với hành, củ cải, khoai tây.

navarque [navark] n. m. CỖY Chỉ huy một hạm đội hoặc một tàu chiến.

navet [nave] n. m. 1. Cây cải củ; củ cải. 2. Bóng Tác phẩm nghệ thuật tồi. *-Spécial. Phim rất tồi.*

1. **navette** [navet] n. f. NÔNG Cây cải củ dầu (loại cây rễ không thành củ, trồng để lấy hạt có dầu và làm thức ăn gia súc).

2. **navette** [navet] n. f. 1. Thoi (để dệt). ▷ Bộ phận đỡ và giữ ống suốt (trong máy may). 2. Bóng *Faire la navette: Đi đi lại lại thường xuyên. Son travail l'oblige à faire la navette entre Paris et Marseille: Công việc buộc nó phải đi lại thường xuyên giữa Pa-ri và Mác-xây.* ▷ Tàu, xe đi, về đều đặn trên chặng đường ngắn. *-Navette spatiale: Tàu vũ trụ con thoi.* 3. LUẬT NHTHỜ Bình hương.

navicert [naviser] n. m. HẢI Giấy phép cho một tàu buôn được đi lại trong vùng bị phong tỏa.

naviculaire [navikylɛʁ] adj. GPHÁU Có hình một cái thuyền. *Os naviculaire: Xương hình thuyền.*

navicule [navikyl] n. f. THỰC Tảo thuyền (có cả ở nước ngọt và nước mặn).

navigabilité [navigabilite] n. f. 1. Khả năng để tàu bè qua lại được. 2. Khả năng ra biển (tàu, thuyền), khả năng bay được (máy bay). *Certificat de navigabilité: Giấy chứng nhận khả năng sử dụng (của tàu bè, máy bay v.v.).*

navigable [navigabl] adj. (Để) tàu bè qua lại được. *Rivière navigable: Sông tàu bè qua lại được.*

navigant, ante [navigã, ɑ̃] adj. và n. (Thuộc) người đi máy bay hoặc đi biển.

navigateur, trice [navigatœʁ, tris] n. 1. Người đi biển. ▷ Văn Thủy thủ những đợt đi biển dài ngày. *Sứ Les grands navigateurs: Những người du hành ở thế kỷ 15 và 16 đã tìm ra những vùng đất mới, những con đường hàng hải mới (C. Colomb, Vasco de Gama v.v.).* ▷ Adj. Thuộc về người giỏi nghề đi biển. *Peuple navigateur: Dân tộc giỏi đi biển.* 2. Thủy thủ; nhân viên phi hành đoàn. 3. n. m. *Navigateur automatique: Dụng cụ để tự động xác định vị trí của tàu, xe, máy bay xem có đi đúng đường không.*

navigation [navigasjõ] n. f. 1. Việc đi lại trên sông biển. *Navigation maritime, fluviale, sous-marine: Sự đi lại trên biển, trên sông, dưới biển. Navigation côtière, au long cours: Sự đi lại ven biển, sự đi biển đường xa.* 2.

Nghệ thuật và kỹ thuật điều khiển tàu biển. *Apprendre quelques rudiments de navigation: Học một số kiến thức cơ bản về nghề đi biển. Navigation en vue de terre, astronomique, radioélectrique: Kỹ thuật đi biển nhìn bằng mắt, nhìn trời, điều khiển bằng vô tuyến 3. Sự đi lại trên sông, biển; hàng hải. Compagnie, ligne de navigation: Đoàn, toán hàng hải, hàng không. 4. KHÔNG Kỹ thuật điều hành máy bay. Procédés de navigation aérienne: Những thủ tục hàng không. Dispositifs d'aide à la navigation: Những thiết bị hỗ trợ cho hàng không. Sự đi lại bằng máy bay. > Par anal. Navigation spatiale: Hàng không vũ trụ.*

naviguer [navige] v. intr. [1] 1. Đi lại trên biển, trên sông. *Ce navire n'est plus en état de naviguer: Chiếc tàu đó không còn dùng (đi biển) được nữa. Nous avons navigué trois jours en pleine mer: Chúng tôi đã đi ba ngày trên biển khơi. 2. (Người) làm nghề hàng hải, lái tàu thủy. Aimer naviguer: Thích nghề hàng hải. 3. (Tàu) đi biển. Un trois-mâts qui naviguait remarquablement bien: Một chiếc thuyền ba buồm đi biển đặc biệt tốt. 4. Lái máy bay. Naviguer à basse altitude: Lái máy bay bay thấp. 5. Bông Thôn Đi lại luôn; thường đi đây đi đó. Il a beaucoup navigué dans sa vie: Nó đã bôn ba đây đó rất nhiều trong cuộc đời. 6. Bông Xứ sự khéo léo trước những vấn đề phức tạp, khó khăn. Savoir naviguer: Biết cách cư xử, giải tay chèo lái.*

naviplane [naviplan] n. m. Tàu chạy trên đệm không khí dùng trong vận tải biển.

navire [naviʁ] n. m. Tàu thủy. *Navire de commerce: Tàu buôn. Navire de guerre: Tàu chiến. -Navire-citerne: Tàu chở dầu. Des navires-citernes. -Navire-usine: Tàu nhà máy cá (để chế biến cá ngay khi đánh bắt trên biển).*

navrant, ante [navrɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngao ngán, gây đau khổ sâu sắc. *Un spectacle vraiment navrant: Một cảnh tượng thực sự ngao ngán. > Thục Dáng buồn, đáng buồn. Un contretemps navrant: Một việc bất trắc đáng tiếc.*

navrer [navʁe] v. tr. [1] Gây sầu não, gây phiền muộn cho ai. *Son départ m'a profondément navré: Sự ra đi của nó gây phiền não sâu sắc cho tôi. > Thục Làm khó chịu, làm bực mình. Je suis navré, mais c'est impossible: Tôi bực mình nhưng đành bất lực.*

nazaréen, éenne [nazareɛ̃, een] adj. và n. (Thuộc) xứ Nazareth. > Tên gọi những người đầu tiên theo đạo Kitô. -*Le Nazaréen: Chúa Giêsu.*

nazaréens [nazareɛ̃] n. m. pl. Mĩ Nhóm họa sĩ Đức, thành lập ở Rome những năm

1810-1812, thiên về tranh vẽ tường, chủ trương trở lại với cái đẹp từ cảm hứng giáo lý của những người Ý nguyên thủy.

naze. V. nase.

nazi, ie [nazi] adj. và n. Thuộc đảng Quốc xã; thuộc về các hoạt động, học thuyết của đảng Quốc xã; thuộc chế độ Quốc xã. *Propagande nazie: Sự tuyên truyền Quốc xã. -Thuộc hành động của đảng Quốc xã. Barbarie nazie: Sự tàn bạo dã man của bọn Quốc xã. > Subst. Les nazis: Các đảng viên Quốc xã.*

nazisme [nazism] n. m. Phong trào quốc xã, chế độ quốc xã, chủ nghĩa quốc xã. Đồng national-socialisme, hitlérisme.

Nb HOÀ Ký hiệu của chất niobium.

N.B. Viết tắt của các từ Latin *nota bene* có nghĩa là "hãy chú ý".

Nd HOÀ Ký hiệu của chất néodyme.

Ne HOÀ Ký hiệu của chất néon.

ne [nə] (n' trước nguyên âm hoặc trước chữ h câm). adv. A. Biểu thị sự phủ định. I. (Ne đứng một mình) 1. (Trong một mệnh đề chính hoặc mệnh đề độc lập, chỉ trong một số thành ngữ) *N'avoir cure: Không bận lòng. N'avoir garde: Không cảnh giác. N'importe! Không quan trọng! Qu'à cela ne tienne: Không hề chi! Que ne le disiez-vous!:* Sao anh không nói ra! 2. (Trong mệnh đề phụ cho chủ ngữ, sau mệnh đề chính phủ định hay nghi vấn; trong một số cấu trúc) *Il n'est pas d'instant qu'il n'y pense: Không phải là lúc mà nó nghĩ tới. -Si je ne me trompe; si je ne m'abuse: Nếu tôi không nhầm. -Voici bientôt trois jours qu'il n'est venu: Chốc thế mà đã ba ngày nó không đến. II. Dùng với một từ phủ định hay từ hạn định. 1. Ne... pas: Không. Ne... point: Không chút nào. Ne... plus: Không... nữa. Ne... jamais: Không bao giờ. Il n'ira pas: Nó không đi. -Vân Il n'ira point: Nó không hề đi. -Il n'ira plus: Nó không đi nữa. -Jamais il n'ira: Không bao giờ nó đi nữa. > Ne... que: Chỉ. Je n'irai que si on me le demande: Tôi chỉ đi nếu người ta yêu cầu. 2. Personne n'y est allé: Chẳng ai đến đó. Je n'ai rien vu: Tôi chẳng hề thấy gì. > Ni lui ni moi n'y sommes allés: Cả nó, cả tôi đều chẳng ai đến đó. 3. Vous n'êtes pas sans savoir qu'il vous attend: Anh biết rất rõ rằng nó chờ anh. B. (Dùng làm từ chêm, không dịch). 1. J'interdirai, j'éviterai qu'il ne vienne: Tôi cấm nó đến, tôi tránh nó đến. J'ai peur, je crains qu'il n'arrive: Tôi sợ nó tới. 2. Je ne doute pas une seconde qu'il ne renonce: Tôi chẳng chút nghi ngờ rằng nó từ chối. Je ne nie pas qu'il ne soit venu: Tôi không phủ nhận rằng nó sẽ tới. Niez-vous*



qu'il n'y soit parvenu?: Anh có phủ nhận rằng nó sẽ đạt được? 3. Vous le ferez mieux que je ne le ferais moi-même: Anh làm việc đó tốt hơn tự tôi làm. 4. -Allez-y avant qu'il n'arrive: Hãy đến đó trước khi nó đến.

né, née [ne] adj. 1. Đã sinh, đã ra đời. *Premier-, dernier-né*: Đứa con đầu, đứa con út. -*Né de*: Xuất thân từ. *Né d'une famille bourgeoise*: Xuất thân từ một gia đình tư sản. *Né de père inconnu*: Sinh ra chẳng biết ai là cha. -*Né pour*: Sinh ra là để. *Il est né pour faire de la musique*: Nó sinh ra là để làm nhạc. 2. Bien né, mal né: Có thiên hướng tốt, có thiên hướng xấu, có bản chất tốt, có bản chất xấu. *Âme bien née*: Người thuộc dòng dõi cao sang. 3. Bẩm sinh, do tự nhiên mà có. *Un orateur(-)né*: Một nhà hùng biện có năng khiếu bẩm sinh.

néandert(h)alien, ienne [neãdɛrtalɛ̃, jen] adj. và n. CÔ SINH Về hóa thạch thuộc kỷ Pleistocène.

néanmoins [neãmwẽ] adv. Mặc dù vậy; nhưng, tuy nhiên, nhưng mà, thế nhưng. *Il est très jeune et néanmoins fort raisonnable*: Nó còn rất trẻ nhưng rất biết điều.

néant [neã] n. m. 1. Tình trạng không có gì; hư không, hư vô. *Réduire à néant*: Tiêu diệt, phá hủy hoàn toàn. *Tous ces projets réduits à néant*: Tất cả các dự định đó đều bị làm cho tiêu tan. > Ellipt. Không gì. *Signes particuliers*: néant: Những dấu hiệu đặc thù: không có gì. -*J'accepte le premier point, mais pour le reste, néant!*: Tôi chấp nhận điểm đầu, còn đối với phần còn lại thì không đâu! 2. Tình trạng vô giá trị. *Il a parfaitement conscience du néant des honneurs qu'on lui rend*: Nó đã hoàn toàn nhận thức được cái vô nghĩa (cái hư vô) của những vinh dự mà người ta trao cho nó. > Tirer qqn du néant: Đưa một người nào đó từ một hoàn cảnh tối tăm lên một vị trí cao sang. 3. TRIẾT Cái không tồn tại, cái hư không. "*L'Être et le Néant*", *essai de Jean-Paul Sartre* (1943): "*Cái tồn tại và cái hư không*", tiểu luận của Jean-Paul Sartre (1943).

néanthropien, ienne [neãtʁopiẽ, ien] n. m. và adj. Người hóa thạch, xuất hiện vào lúc kết thúc thời kỳ băng hà cuối cùng. Adj. *Des vestiges néanthropiens*: Những dấu tích của người hóa thạch nêđãtôriêng.

néantiser [neãtize] v. tr. [1] 1. TRIẾT Coi như hư không, coi như không tồn tại. 2. Làm cho tiêu tan, tiêu diệt.

nébulaire [nebylɛʁ] adj. Thuộc về tinh vân.

nébuleuse [nebylɔz] n. f. THIÊN Giải tinh vân.

nébuleusement [nebylɔzmã] adv. Một cách lơ mơ, không rõ ràng.

nébuleux, euse [nebylɔ, ɔz] adj. 1. Đầy mây, mù mịt. *Ciel nébuleux*: Trời đầy mây. 2. Bông Lờ mờ, không rõ ràng. *Théories, projets nébuleux*: Những lý thuyết, những dự án lơ mơ.

nébulisation [nebylizasiɔ̃] n. f. KỸ SỰ phun một chất lỏng thành những giọt nhỏ nhờ một ống phun.

nébuliseur [nebylizœʁ] n. m. KỸ Ống phun.

nébulosité [nebylɔzite] n. f. 1. Tính chất mây mù, trạng thái mù mịt. -KHTUƠNG Phần trời bị mây phủ. 2. Bông *La nébulosité d'une théorie*: Tính lơ mơ của một lý thuyết.

nécessaire [nesesɛʁ] adj. và n. I. adj. 1. Cần thiết. *La respiration est nécessaire à la vie*: Hô hấp cần thiết cho sự sống. -TOÁN *Condition nécessaire et suffisante*: Điều kiện cần và đủ. 2. Tất yếu, nhất thiết. *Une voiture m'est absolument nécessaire pour mon travail*: Một chiếc xe đối với tôi là tất yếu cần cho công việc. *Il est nécessaire d'en discuter, que nous en discutons*: Nhất thiết phải thảo luận điều đó, nhất thiết chúng ta sẽ thảo luận nó. -Se rendre nécessaire: Trở thành cần thiết, tỏ ra cần thiết. 3. LÔGIC Theo logic tất yếu. *Le syllogisme est un type formellement parfait d'enchaînement nécessaire*: Tam đoạn luận là một dạng hoàn hảo về mặt hình thức của chuỗi kết hợp tất yếu. > Thuyet Không thể tránh được. 4. Không thể thiếu, không thể khác. "*Les lois, dans la signification la plus étendue, sont des rapports nécessaires qui dérivent de la nature des choses*" (Montesquieu): "*Pháp luật, theo ý nghĩa rộng nhất, là những quan hệ không thể thiếu xuất phát từ bản chất các sự vật*" (Mông-tét-ki-ô). II. n. m. 1. Cái nhất thiết cần để sống. *Le nécessaire et le superflu*: Nhu cầu và sự thừa thãi; cái cần thiết và cái thừa. *Manquer du plus strict nécessaire*: Thiếu cả những nhu cầu tối thiểu. 2. Điều cần phải làm. *Je compte sur vous pour faire le nécessaire*: Tôi cậy vào anh để làm những điều cần làm. 3. TRIẾT *Le nécessaire et le contingent*: Cái tất yếu và cái thứ yếu. 4. *Un nécessaire*: Hộp đồ dùng. *Un nécessaire de toilette, de couture*: Hộp đồ trang điểm, hộp đồ khâu.

nécessairement [nesesɛʁmã] adv. 1. Nhất thiết, khẩn thiết. *Il faut nécessairement qu'on trouve une solution*: Nhất thiết phải tìm được một giải pháp. 2. Một cách cần thiết, tất yếu, không thể tránh được.

nécessitant, ante [nesesitã, õt] adj. THẦN *Grâce nécessitante*. Ôn câu thức.

nécessité [nesesite] n. f. 1. Tính cần thiết, sự cần thiết, điều cần thiết. *La nécessité de manger pour vivre*: Sự cần thiết ăn để mà sống. -*Nécessité vitale, absolue*: Sự cần thiết

có ý nghĩa sống còn, sự cần thiết tuyệt đối. 2. Nhu cầu cần thiết. *Pourvoir aux urgentes nécessités de l'État*: Đáp ứng những nhu cầu khẩn thiết của Nhà nước. *—Les nécessités de la vie*: Những nhu cầu của cuộc sống. > *Objets de première nécessité*: Các vật dụng cần thiết hàng đầu. 3. loc. *Nécessité fait loi*: Nhu cầu tự bào chữa; nhu cầu minh oan. *—Faire de nécessité vertu*: Chọn đúng thời cơ để làm trọn điều cần thiết. 4. TRIẾT, LÓGIC Tính tất yếu của một chuỗi nguyên nhân và kết quả.

nécessiter [nesesite] v. tr. [1] 1. Cần phải; đòi hỏi. *Cela nécessite un prêt*: Điều đó đòi hỏi một khoản cho vay. *Cette opération nécessite une grande maîtrise de la technique*: Thao tác đó đòi hỏi phải nắm rất vững (phải làm chủ ở mức cao) kỹ thuật. 2. TRIẾT Bao hàm một cách logic và tất yếu.

nécessiteux, euse [nesesitø, øz] adj. và n. (Thuộc) người thiếu thốn, người nghèo khó. *Vieillard nécessiteux*: Ông lão nghèo túng. *—Subst. Secourir les nécessiteux*: Cứu giúp những kẻ bần hàn.

neck [nek] n. m. ĐCHẤT Núi đá sinh ra từ một núi lửa cũ.

nec plus ultra [nekplyzytra] n. m. inv. Điều chưa từng có, điều không ai hơn được. *Le nec plus ultra de l'élégance*: Về thanh lịch chưa từng có.

nécr(o)- Từ tố có nghĩa là "chết".

nécrobie [nekrobi] adj. và n. 1. adj. và n. m. (Thuộc) sinh vật sống bám vào các xác chết. 2. n. f. Bọ xác.

nécrologe [nekrolɔʒ] n. m. THCHÚA Danh sách người chết của một xứ đạo. *—Par ext.* Danh sách những người chết do một thảm họa.

nécrologie [nekrolɔʒi] n. f. 1. Tiểu sử một nhân vật mới qua đời. 2. Danh sách những người chết trong một khoảng thời gian xác định. *—Báo tử từng thời kỳ*, công bố trên một xuất bản phẩm định kỳ; mục tin buồn (trên báo).

nécrologique [nekrolɔʒik] adj. Thuộc về việc báo tử. *Article nécrologique*: Bài báo viết về người chết. *Rubrique nécrologique d'un quotidien*: Mục báo tử (mục cáo phó) của một tờ báo hàng ngày.

nécrologue [nekrolɔʒ] n. m. Người viết các tiểu sử hoặc các bài báo về người chết.

nécromancie [nekromɑ̃si] n. f. Thuật gọi hồn, thuật chiêu hồn người chết để biết về tương lai.

nécromancien, ienne [nekromɑ̃sjɛ̃, jen] n. Ké gọi hồn; ông đồng, bà đồng gọi hồn.

nécropophage [nekrofɑʒ] adj. và n. Sống nhờ ăn các xác chết. *Animal, insecte nécrophage*:

Động vật, côn trùng ăn xác chết. > N. Người bệnh phạm những hành động ăn xác chết.

nécrophalie [nekrofɑʒi] n. f. TÂM THẦN Tục ăn xác chết.

nécropophilie [nekrofilɔ] n. f. TÂM THẦN Bệnh loạn dâm tử thi.

nécropore [nekrofɔʁ] n. m. ĐỘNG Bọ xạ (màu đen, dễ trúng trên những xác chết).

nécropole [nekropɔl] n. f. 1. CỒĐẠI Khu vực rộng có các mộ cổ. *Les nécropoles de Thèbes, en Égypte*: Các khu mộ cổ Thèbes, ở Ai Cập. *Nécropole souterraine*: Khu mộ cổ dưới đất. *Nécropole à ciel ouvert*: Khu mộ cổ lộ thiên. 2. Văn Nghĩa trang lớn của một thành phố hiện đại. 3. Toa nhà chứa các ngôi mộ của một hoàng tộc. *Le Pantheon de los reyes, dans l'Escorial, est la nécropole des rois d'Espagne*: Điện Panteón de los reyes, trong khu Escorial là nhà mộ các vua Tây Ban Nha.

nécrose [nekroz] n. f. SINH Sự chết các tế bào hoặc các mô; sự hoại tử.

nécroser [nekroze] v. tr. [1] Làm hoại tử. > v. pron. Bị bệnh hoại tử.

nécrosique [nekrozik] hay **nécrotique** [nekrotik] adj. 1 Bị hoại tử.

nectaire [nektɛʁ] n. m. THỰC Tuyến mật hoa (tiết ra mật hoa).

nectar [nektar] n. m. 1. THẦN Rượu cúng các thần. > Văn Rượu ngon, thức uống ngon. *Ce vin est un nectar*: Loại vang này là một thứ rượu ngon. 2. Mật hoa.

nectarine [nektarɛ̃] n. f. Quả đào tiên.

necton [nektɔ̃] n. m. HÁIDG Động vật bơi (dưới biển).

néerlandais, aise [neerlɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Hà Lan. > Subst. Cư dân hoặc người gốc Hà Lan. 2. n. m. Ngôn ngữ Giéc-manh dùng ở Hà Lan và phía Bắc nước Bỉ.

nef [nef] n. f. 1. Cũ hay Văn Tàu thủy. > Tàu thủy hình tròn, có tháp cao (thời Trung Cổ). 2. Gian giữa của nhà thờ.

néfaste [nefast] adj. 1. CỬA *Jours néfastes*: Những ngày mà luật đạo cấm tham gia việc công. 2. Bất hạnh, rủi ro, tai hại. *Journée néfaste*: Ngày rủi. > Mang lại điều tai hại. *Personnage néfaste*: Nhân vật tai hại. *—Idée néfaste*: Ý nghĩ tai hại.

néfle [neflɛ] n. f. Quả sơn tra. > *Dgian Des néfles!* Không đáng gì! Không ra gì! Không cần quan tâm!

néflier [neflije] n. m. Cây sơn tra (cây thuộc họ hoa hồng, dạng cây gỗ, quả ăn được, mọc tự nhiên ở các vùng ôn đới).

négateur, trice [negatøʁ, tris] adj. và n. Ván (Thuộc) sự phủ định, (thuộc) người có thói



quen hay phủ định. ▷ Subst. *Un négateur de Dieu*: Người phủ nhận Chúa trời.

négatif, ive [negatif, iv] adj. và n. 1. Có tính phủ định, có tính khước từ. (trái với *affirmatif*). *La réponse est négative*: Câu trả lời là không. -*Assertion négative*: Điều quyết đoán có tính khước từ. ▷ N. f. *Ils nous ont encore répondu par la négative*: Họ vẫn trả lời chúng ta bằng sự khước từ. 2. Không xây dựng, đối lập. *Critique négative*: Sự phê bình không xây dựng. 3. Tiêu cực (trái với *positif*). *Bonheur, plaisir négatif*: Hạnh phúc tiêu cực, thú vui tiêu cực. 4. TOÀN *Nombre négatif*: Số bằng hoặc thấp hơn số không, *strictement négatif*: số âm (dưới số không). ▷ *Exposant négatif*: Số mũ có dấu trừ, số mũ âm. *Dans l'expression $10^{-3} = \frac{1}{10^3} = \frac{1}{1000}$* , 3 est un exposant négatif: Trong biểu thức $10^{-3} = \frac{1}{10^3} = \frac{1}{1000}$, 3 là số mũ âm. ▷ KHTƯỢNG

Température négative: Nhiệt độ dưới 0°C. 5. *Électricité négative*: Điện âm. ▷ *Pôle négatif*: Cực âm. ▷ HOÀ *Ion négatif*: anion, ion âm. 6. ẢNH *Épreuve négative*, hay (n. m.), *un négatif*: Bản âm.

négation [negasjõ] n. f. 1. Sự phủ nhận, sự chối; lời phủ nhận. ▷ *LOGIC Négation d'une proposition P*: Sự phủ nhận một mệnh đề bằng ký hiệu *P*. ▷ Sự phủ định. *Accepter cela serait la négation de tout ce que nous avons fait jusqu'à présent*: Chấp nhận điều đó sẽ là sự phủ định tất cả những gì chúng ta đã làm cho đến nay. 2. Từ, nhóm từ phủ định. "Non", "ne... pas" sont des négations: "Non", "ne... pas" là những từ phủ định.

négativement [negativmã] adv. Một cách phủ định; một cách tiêu cực.

négativisme [negativism] n. m. 1. TRIẾT Hệ thống lý thuyết phủ định mọi lòng tin vào thực tại; chủ nghĩa phủ định. 2. TÂM THẦN Rối loạn của hoạt động ý chí, biểu hiện ở việc từ chối đáp ứng mọi yêu cầu của bản thân hoặc bên ngoài; trạng thái phủ định. 3. Học Thái độ phủ định tất cả.

négativité [negativite] n. f. 1. Lý Tính chất của một vật mang điện âm. 2. Tính tiêu cực.

négaton [negatõ] n. m. VẬT LÝ THẦN Négaton. Đồng electron. Trái positon.

négatoscope [negatoskop] n. m. KỸ MÀN sáng để đọc phim chụp X quang.

négligé, ée [neglizê] I. adj. 1. Cầu thả. *Barbe, tenue négligée*: Râu bờm xồm, cách ăn mặc cầu thả. ▷ Ít được chăm sóc, ít được chú ý. 2. Ít chú ý đến bản thân, đến cách ăn mặc. II. n. m. 1. Sự xuềnh xoàng (trong cách ăn mặc). *Le négligé lui va bien*: Cách ăn vận xuềnh xoàng hợp với nó. *Être toujours*

en négligé: Thường xuyên ăn vận xuềnh xoàng. 2. Đồng lỗi thời *déshabillé* (nghĩa 2).

négligeable [neglizabl] adj. Có thể bị coi thường, không đáng kể. *Efforts négligeables*: Những nỗ lực không đáng kể. ▷ TOÀN *Quantité négligeable*: Số lượng không đáng kể. ▷ THƯỜNG *Khinh Không cần đếm xỉa đến; chẳng chút thích thú*.

négligemment [neglizamã] adv. 1. Một cách cầu thả. *S'habiller négligemment*: Ăn mặc cầu thả. 2. Thờ ơ, dùng dưng. *Répondre négligemment*: Trả lời một cách dùng dưng.

négligence [neglizãs] n. f. 1. Sự cầu thả, sự chênh mảng. ▷ Spécial. Sự thiếu cẩn thận trong cách ăn mặc. *Vêtu avec négligence*: Ăn mặc cầu thả. 2. Khuyết điểm, sai lầm do sự cầu thả. *Commettre une, des négligences*: Phạm một, những điều cầu thả. *Négligences de style*: Những cầu thả trong văn phong.

négligent, ente [neglizõ, õt] adj. Cầu thả, chênh mảng, hờ hững.

négliger [neglizê] v. tr. [15] 1. Không chăm sóc cẩn thận, coi thường. *Négliger sa santé, ses intérêts*: Coi thường sức khỏe của mình, coi thường lợi ích của mình. -*Négliger sa mise, sa toilette*: Coi thường cách ăn mặc, chải chuốt của mình. ▷ v. pron. Không quan tâm đúng mức đến bản thân. 2. Lơ là; hờ hững. *Négliger sa femme, ses amis*: Hờ hững với vợ, hờ hững với bạn bè. 3. Bỏ qua, bỏ lỡ. *Négliger un avertissement*: Bỏ qua một lời cảnh cáo. -*Négliger une occasion*: Bỏ lỡ một dịp.

négoce [negõs] n. m. 1. Công việc, hoạt động, mối liên hệ. 2. Lỗi thời Sự bán buôn.

négociabilité [negõsjabilitê] n. f. THƯƠNG Khả năng có thể thương lượng được. *Négociabilité d'un effet de commerce*: Khả năng thương lượng việc thực hiện buôn bán.

négociable [negõsjabl] adj. Có thể chuyển dịch, có thể thương lượng.

négociant, iante [negõsjũ, jũt] n. Nhà buôn, người bán buôn. *Négociant en tissus*: Người buôn vải.

négociateur, trice [negõsjatõr, tris] n. 1. Người điều đình, người thương lượng. 2. Nhà ngoại giao có nhiệm vụ đàm phán với các bên hữu quan, nhà thương thuyết.

négociation [negõsjasjõ] n. f. I. 1. Sự điều đình; việc đang điều đình. *Une négociation difficile*: Một cuộc điều đình khó khăn. 2. THƯƠNG Việc chuyển dịch (một kỳ phiếu, một thương phiếu). II. Quá trình, kết quả đàm phán, thương thuyết. *Préférer la négociation à l'affrontement*: Chọn thương thuyết hơn là đối đầu. -*Le problème des salaires n'a pu être réglé par la négociation*: Vấn đề tiền lương không thể giải quyết bằng thương

lượng. Engager, rompre des négociations: Bắt đầu đàm phán, cắt đứt đàm phán.

négociier [negosje] I. v. intr. [1] 1. Cũ Buôn bán. 2. Điều đình, thương lượng, đàm phán. > *Spécial*. Đạt được kết quả bằng đàm phán. II. v. tr. 1. THƯƠNG Chuyển nhượng (một kỳ phiếu, một hối phiếu) cho một người thứ ba để lấy tiền mặt. 2. Thương lượng với nhau. *Négociier une affaire importante: Thương lượng một việc quan trọng. -Négociier un règlement de paix: Thương lượng để đạt được hòa bình.* 3. THỂ, ỒTỒ *Négociier un virage: Tiến vào chỗ ngoặt với tốc độ nhanh nhất.*

négondo hay **negundo** [negôdo] n. m. THỰC Cây thích lá tần bì (gốc ở Bắc Mỹ, lá lớn dóm trắng, thân làm gỗ dất).

négre, négresse [negr, negres] n. và adj. A. n. I. 1. Lỗi thời Người da đen. 2. Nô lệ da đen. *La traite des négres: Việc buôn nô lệ da đen.* > *Thân Travailler comme un nègre: Lao động vất vả, cực nhọc.* II. n. m. 1. Bông Người chấp bút (cho người khác đứng tên) một tác phẩm. 2. BẾP *Nègre en chemise: Món ăn trắng miệng, gồm bơ, trứng, sôcôla, kem trộn lẫn.* B. adj. 1. Thuộc giống da đen. *Coutumes négres: Thói quen của những người da đen.* > *Art nègre: Nghệ thuật của châu Phi đen. L'art nègre a contribué à la naissance du cubisme: Nghệ thuật của châu Phi đen đã góp phần vào sự ra đời chủ nghĩa lập thể.* 2. *Nègre, tête-de-nègre: Màu hạt dẻ sẫm. Un manteau tête-de-nègre: Một áo khoác màu hạt dẻ sẫm.* > *Nègre blanc: Lập lò, nước đôi, chứa những mâu thuẫn. Réponse nègre blanc: Câu trả lời lập lò nước đôi.*

négrier, ière [negrije, jer] adj. và n. I. adj. Thuộc về việc buôn nô lệ da đen. *Capitaine négrier: Thủ lĩnh buôn nô lệ da đen. Navire négrier: Tàu buôn nô lệ da đen.* II. n. m. 1. Người buôn nô lệ da đen -Tàu dùng để buôn nô lệ da đen. 2. Bông Chủ doanh nghiệp ác nghiệt và tham lam (như một tên buôn người).

négrille [negrij] n. (và adj.) Người negri (ở châu Phi xích đạo, da nâu thẫm, khổ người bé nhỏ, dưới 1,5m). V. pygmée.

négrillion, onne [negrijõ, ɔn] n. Cũ hay Khinh. Thằng bé da đen. > Đùa Bông Trẻ con có màu da rất sẫm.

négritude [negrityd] n. f. 1. Hành động thuộc về giống người da đen. 2. Tổng thể các đặc trưng của các dân tộc da đen.

négro [negro] n. m. Dgian (tiếng chữ, kỳ thị chủng tộc) Thằng da đen.

négro-africain, aine [negroafrikẽ, en] adj. Thuộc các dân tộc châu Phi đen.

négro-américain, caine [negroamerikẽ, en] adj. Thuộc những người da đen châu Mỹ. *La musique négro-américaine: Âm nhạc của dân da đen châu Mỹ.*

négroïde [negroid] adj. (và n.) Mang một số đặc điểm của giống da đen.

negro(-)spiritual [negrospiritual] n. m. Bài ca tôn giáo của những người da đen theo đạo Kitô ở nước Mỹ. *Les negro spirituals.*

néguentropie [negũtɾɔpi] n. f. LÝ, TIN Đại lượng mà những biến thiên đối lập với những biến thiên của entropi của một hệ thống.

negundo V. négondo.

négus [negys] n. m. Sứ Tước hiệu của các hoàng đế Êtiôpi.

neige [neʒ] n. f. 1. Tuyết. *Chute de neige: Tuyết rơi. Boule de neige: Cục tuyết. -Bông Être blanc comme neige: Trong trắng, không có gì đáng tự trách.* > *Neiges persistantes, hay, Thung neiges éternelles: Tuyết vĩnh cửu (không tan trong mùa hè).* 2. *De neige: Thuộc về các môn thể thao mùa đông. Train de neige: Đà trượt tuyết. Vacances de neige: Nghỉ đông. -Classe de neige: Việc giảng dạy trong một lớp học tổ chức ở trên núi, vào thời kỳ thể thao mùa đông.* 3. *Neige carbonique: Anhydrit cacbonic thể đặc dùng trong các bình chữa cháy và tủ lạnh.* > *Neige artificielle: Tuyết giả, tạo được bằng cách phun nước lạnh thành bụi.* 4. Lóng Cô-ca-in, bạch phiến. 5. BẾP *Œufs en neige: Lòng trắng trứng đánh tới thành mảng có bọt và tương đối đặc.* > *Œufs à la neige: Lòng trắng trứng đánh tới nấu với sữa có đường để đặt trên món kem.*

neiger [neʒe] v. impers. [15] Rơi (tuyết).

neigeux, euse [neʒø, øz] adj. 1. Phủ tuyết, đầy tuyết, có tuyết. 2. Như tuyết.

nelombo hay **nelumbo** [nelõbo] n. m. THỰC Loại cây sen (giống Ấn Độ).

némale [nemal] hay **némalion** [nemaljõ] n. m. THỰC Tảo thác (loại tảo màu đỏ ở biển).

némat(o)- Từ tố có nghĩa là "sợi, chỉ".

nématelminthes [nematelmẽt] n. m. pl. ĐỘNG Ngành giun tròn.

nématique [nematik] adj. LÝ *État nématique: Trạng thái nê-ma-tic (trạng thái trung gian trong đó các phân tử của một tinh thể lỏng cùng hướng về một chiều khi không chịu ảnh hưởng bên ngoài). Les propriétés de l'état nématique sont utilisées pour l'affichage de lettres ou de chiffres dans les calculatrices: Những đặc tính của trạng thái nê-ma-tic được dùng trong việc làm xuất hiện chữ và số trong các máy tính.*

némato- V. némat(o)-.



nématoblaste [nematoblast] n. m. ĐỘNG ĐỒNG cnidoblaste.

nématocères [nematosɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ muỗi.

nématocyste [nematɔsist] n. m. ĐỘNG Túi nọc độc (ở các động vật ruột khoang).

nématodes [nematɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp giun tròn có đủ ống tiêu hóa. *L'ascaris, la trichine, les filaires sont des nématodes parasites de l'homme: Giun đũa, giun xoắn, giun chỉ đều là những loại giun tròn ký sinh ở người.*

nématorhynques [nematɔʁɛ̃k] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật đa bào, qua kính hiển vi mới thấy, thuộc loại nguyên thủy nhất của các loài giun.

némertiens [nemɛʁsjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật đa bào thể khoang, loại giun có ống tiêu hóa đầy đủ.

néné [nene] n. m. Ngian Vú đàn bà.

nénette [nenet] n. f. Thân 1. Loc. *Se casser la nénette*: Vất vả, nghĩ nát óc để giải quyết một khó khăn. 2. Cô gái, phụ nữ.

nénies [neni] n. f. pl. CÔY và CỎAI Những bài hát, những lời than khóc trong lễ tang.

neni [neni] hay [nani] adv. Ồ Không.

nénuphar [nenyfar] n. m. Cây súng. *Nénuphar blanc* (Nymphaea alba): Cây súng trắng. *Nénuphar jaune* (Nuphar luteum): Cây súng vàng.

néo- Tiền tố có nghĩa là "mới".

néoblaste [neoblast] n. m. SINH Tế bào tái sinh của một số động vật nguyên thủy (các loài giun).

néo-calédonien, ienne [neokaledɔ̃ɛ̃, jen] adj. và n. (Thuộc) Tân Đảo (Nouvelle Calédonie. > Subst. *Les Néo-Calédoniens: Những cư dân ở Nouvelle Calédonie.*

néo-capitalisme [neokapitalism] n. m. KẾ Chủ nghĩa tư bản mới.

néo-celtique [neoseltik] adj. Về các ngôn ngữ phái sinh từ tiếng Celte cũ.

néo-classicisme [neoklasisism] n. m. 1. VĂN Trường phái, phong trào cổ điển mới. *Le néo-classicisme est issu de l'«école romane» de J. Moréas: Trường phái cổ điển mới xuất phát từ "trường phái rô-man" của J. Moréas.* 2. Mỹ Trào lưu nghệ thuật quay trở lại với thời cổ đại Hy Lạp-La mã.

néo-colonialisme [neokolonjalism] n. m. Chủ nghĩa thực dân mới.

néo-colonialiste [neokolonjalist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa thực dân mới; người thực thi chủ nghĩa thực dân mới. *Politique néo-colonialiste: Chính sách thực dân mới.* > Subst. *Un néo-colonialiste: Một tên thực dân mới.*

néo-criticisme [neokriticism] n. m. TRIẾT Thuyết phê phán mới (theo hướng của triết học Kant). *Renouvier est le principal représentant du néo-criticisme en France: Rô-nu-vi-ê là người đại diện chính của thuyết phê phán mới ở Pháp.*

néo-darwinisme [neodarwinism] n. m. SINH Thuyết Đác-uyn mới.

néodyme [neodim] n. m. HOÁ Chất nê-ô-dim.

néo-fascisme [neofa(s)ism] n. m. Chủ nghĩa phát xít mới.

néoformation [neofɔʁmasjɔ̃] n. f. Y Đồng néoplasie.

néoformé, ée [neofɔʁme] adj. SINH Do một sự tạo mô mới; mới tạo ra.

néogène [neozɛn] n. m. ĐẤT Phần cuối của kỷ thứ ba, gồm có kỷ Miôxen và kỷ Plioxen.

néoglucogénèse [neoglykɔʒɛnez] hay **néoglycogénèse** [neoglykɔʒɛnez] n. f. SINH HOÁ Sự biến đổi các chất prôtêin thành glucô.

néognathes [neognat] n. m. pl. ĐỘNG carinates. Loại chim có xương lưỡi hái và có những đặc tính riêng ở vòm họng.

néo-gothique [neogɔtik] adj. và n. m. KTRÚC Phong theo kiểu gô-tic. > N. m. *Le néo-gothique*: Phong cách kiến trúc và trang trí cuối thế kỷ 19; kiểu gô-tic mới.

néo-grec, -grecque [neogʁɛk] adj. 1. Thuộc Hy Lạp mới, thuộc ngôn ngữ Hy Lạp hiện đại. 2. Phong theo nghệ thuật Hy Lạp xưa.

néo-guinéen, enne [neogineɛ̃, ɛn] adj. Thuộc Tân Ghi-nê (Nouvelle Guinée).

néo-impressionnisme [neoẽʁɛsʝonism] n. m. Mỹ Trường phái ấn tượng mới (trào lưu hội họa xuất hiện khoảng 1884-1891, chủ trương sử dụng sự phân chia dứt khoát các màu, không trộn màu trên bảng màu). Đồng divisionnisme, pointillisme.

néo-kantisme [neokātism] n. m. TRIẾT Thuyết Kant mới. *Les principaux représentants du néo-kantisme sont O. Liebmann, H. Cohen, P. Natorp, E. Cassirer, H. Rickert: Những đại diện chính của thuyết Kant mới là O. Liebmann, H. Cohen, P. Natorp, E. Cassirer, H. Rickert.*

néo-lamarckisme [neolamarkism] n. m. Học Thuyết La-mác mới.

néo-libéralisme [neoliberalism] n. m. KẾ, CHTRỊ Chủ nghĩa tự do mới.

néolithique [neolitik] n. m. và adj. (Thuộc) thời kỳ đồ đá mới. > Adj. *Âge néolithique: Thời đại đồ đá mới.*

néologie [neolɔʒi] n. f. Sự tạo từ mới, sự nhập từ mới trong một ngôn ngữ. > NGÔN Quá trình tạo từ mới trong từ vựng của một ngôn ngữ.

néologique [neolozik] adj. Thuộc về việc nhập từ mới; bằng cách nhập từ mới. *Expression néologique: Thành ngữ mới nhập.* - *Formation néologique: Cách cấu tạo từ mới nhập.*

néologisme [neolozism] n. m. 1. Việc dùng một từ mới, việc dùng một từ theo nghĩa mới. 2. Từ mới, nghĩa mới.

néoménié [neomeni] n. f. CỐ ĐẠO Lễ trắng non (của những người Do Thái, Hy Lạp và La Mã).

néomycine [neomisin] n. f. DƯỢC Thuốc kháng sinh nêomixin.

néon [neō] n. m. Khí hiếm để thắp sáng các đèn ống; chất nêông. *Le néon émet une lumière rouge: Khí nêông phát ra ánh sáng màu đỏ.*

néo-natal, e, als [neonatal] adj. Y Thuộc thời kỳ sơ sinh; của trẻ sơ sinh. *Médecine néo-natale: Y tế cho trẻ sơ sinh.*

néophyte [neofit] n. và adj. 1. SỰ TÔN Tín đồ mới theo đạo (trong Giáo hội nguyên thủy). 2. Người mới theo một chủ nghĩa, một học thuyết một tôn giáo. *L'ardeur du néophyte: Nhiệt tình của tín đồ mới.* > Adj. *Un fanatisme néophyte: Một sự cuồng tín của tín đồ mới.*

néoplasie [neoplazi] n. f. hay **néoplasme** [neoplasm] n. m. Y Sự tăng sinh tế bào tạo thành một khối u; sự tạo u.

néoplasique [neoplazik] adj. Y Thuộc loại tăng sinh tế bào; thuộc khối u, thuộc bệnh ung thư.

néo-plasticisme [neoplasticism] n. m. MỸ Thuyết tạo hình mới (chuyên dùng các hình hình học đơn giản và ba màu cơ bản). *Mondrian, théoricien et promoteur du néo-plasticisme: Mondrian, nhà lý luận và người khởi xướng thuyết tạo hình mới.*

néo-platonicien, ienne [neoplatonisjẽ, jen] adj. và n. (Thuộc) trường phái Pla-ton mới. *Plotin, philosophe néo-platonicien: Plotin, nhà triết học thuộc trường phái Platon mới.* > Subst. *Un néo-platonicien: Người theo thuyết Pla-ton mới.*

néo-platonisme [neoplatonism] n. m. TRIẾT CỐ Thuyết Pla-ton mới (nhằm dung hòa những thuyết tôn giáo của Phương Đông với triết học Pla-ton).

néo-positivisme [neopozitivism] n. m. TRIẾT Thuyết thực chứng mới (trào lưu triết học của thế kỷ 20, còn gọi là trào lưu thực chứng logic).

néo-positiviste [neopozitivist] adj. và n. Thuộc thuyết thực chứng mới. > Subst. Người thuộc trường phái thực chứng mới. *Les néo-positivistes se sont appliqués à étudier le langage, les systèmes de symboles*

et la logique formelle: Các nhà triết học thuộc trường phái thực chứng mới chuyên tâm nghiên cứu về ngôn ngữ, về những hệ thống ký hiệu và logic hình thức.

néoprène [neopren] n. m. KỸ CAO su tổng hợp không cháy, chịu dầu, chịu lạnh.

néoptères [neoptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ sâu bọ có cánh. Sing. *Un néoptère.*

néo-réalisme [neorealism] n. m. 1. Chủ nghĩa hiện thực mới. 2. ĐẠNH Trường phái mới về điện ảnh ở Ý, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

néo-réaliste [neorealist] adj. (và n.) Thuộc chủ nghĩa hiện thực mới. *Un cinéaste néo-réaliste: Một nhà điện ảnh thuộc trường phái hiện thực mới.*

néoténie [neoteni] n. f. ĐỘNG Sự ấu sinh (khả năng của một số động vật có thể sinh sản ở dạng ấu trùng). V. axolotl.

néo-thomisme [neotomism] n. m. TRIẾT Thuyết Tô-mát (Saint Thomas d'Aquin) mới.

néotrague [neotrag] n. m. ĐỘNG Loại linh dương rất bé.

néottie [neoti] n. f. THỰC Lan tổ chim.

néo-zélandais, aise [neozelãde, ez] adj. và n. (Thuộc) Niu Dillan.

néozoïque [neozoik] adj. và n. m. ĐCHẤT (Thuộc) kỷ Tân sinh. Đồng tertiaire.

népalais, aise [nepale, ez] adj. và n. (Thuộc) Nê-pan.

népe [nep] n. f. Rệp nước.

népenthès [nepãtes] n. m. 1. CỎHY Nước giải sâu (thời cổ Hy Lạp). 2. THỰC Cây nắp ấm (loại cây ăn thịt sâu bọ, ở các rừng nhiệt đới).

néper [nepɛʁ] n. m. LÝ Nepe (đơn vị đo dùng trong vô tuyến điện, viết tắt là Np).

népérien, ienne [nepɛʁjẽ, jen] adj. TOÁN *Logarithme népérien: Lôgarit Nêpe.*

népète [nepet] n. f. THỰC Cây bạc hà mèo.

néphélémétrie [nefelemetri] hay **néphélométrie** [nefelometri] n. f. LÝ Cách định lượng độ nhậy (bằng cách so sánh độ sáng với một dung dịch mẫu).

néphéliion [nefeljõ] n. m. Y Vết mờ ở giác mạc (của mắt).

néphr(o)- Từ tố có nghĩa là "thận".

néphrectomie [nefɛktõmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật cắt thận.

néphrétique [nefɛretik] adj. và n. Y *Colique néphrétique: Con đau sỏi thận.* > Subst. Người đau sỏi thận.

néphridie [nefridi] n. f. ĐỘNG Cơ quan bài tiết của một số động vật không xương sống.

1. néphrite [nefrit] n. f. Y Bệnh viêm thận.



2. néphrite [nefrit] n. f. THẠCH Một loại ngọc; đá quý nephrit.

néphro- V. néphr(o)-.

néphrologie [nefrologi] n. f. Y Khoa nghiên cứu sinh lý và bệnh lý thận.

néphrologue [nefrolog] n. Y Người chuyên khoa về thận.

néphron [nefro] n. m. GPHÁU Nephron (đơn vị chức năng của thận). *Le rein compte un million de néphrons*: Thận có một triệu nephron.

néphropathie [nefropati] n. f. Y Bệnh thận.

néphrose [nefro] n. f. Y Bệnh suy thận.

népotisme [nepotism] n. m. 1. SỰ TÔN Việc dành phần lớn các chức vụ cao trong Giáo hội cho con cháu Giáo hoàng. 2. Sự lạm dụng cương vị để ban phát chức, quyền cho người thân.

neptunium [neptynjom] n. m. HOÁ Chất Neptuni (chất nhân tạo có số nguyên tử Z=93, có ký hiệu Np).

néreïde [ne Reid] n. f. ĐỘNG Động vật họ rươi.

nerf [ner] n. m. I. 1. Dây thần kinh. *Nerfs sensitifs*: Dây thần kinh cảm giác. *Nerfs moteurs*: Dây thần kinh vận động. *Nerf mixtes*: Dây thần kinh hỗn hợp. 2. Plur. *Les nerfs*: Trung tâm cảm xúc. *Crise de nerfs*: Cú sốc thần kinh. Loc. *Thân Avoir ses nerfs*, *les nerfs en boule*, *en pelote*: Rất tức tối, rất bực tức. *Taper sur les nerfs de qqn*: Làm cho ai tức tối, bực dọc. *Paquet de nerfs*: Người dễ cáu gắt, dễ bị kích động. *Être, vivre sur les nerfs*: Trong tình trạng thần kinh rất căng thẳng. *Être à bout de nerfs*: Hết chịu nổi sự căng thẳng thần kinh. 3. loc. Bông *Guerre des nerfs*: Chiến tranh cân não nhằm làm mất tinh thần của đối phương. II. 1. Cũ hay Dgian Gân. 2. Bông Sức mạnh, hiệu lực, động lực. *Avoir du nerf*: Có sức mạnh, có động lực. -Prov. *L'argent est le nerf de la guerre*: Tiền bạc là động lực của chiến tranh. 3. Đường chỉ gân (ở gáy sách). 4. *Nerf de boeuf*: Roi gân bò.

néritique [neritik] adj. ĐCHẤT *Sédiments néritiques*: Trầm tích biển ở thềm lục địa, có rất nhiều chất hữu cơ.

néroli [neroli] n. m. Kĩ *Essence de néroli*: Tinh dầu chiết từ hoa cam.

néronien, ienne [neronje, jen] adj. Thuộc về Nê-rôn, tàn ác như Nê-rôn. *Débauches néroniennes*: Những sự truy lạc ghê gớm (như của Nê-rôn, hoàng đế La Mã xưa).

nerprun [nerpru] n. m. Cây mận đen.

nervation [nervasjo] n. f. 1. THỰC Hệ thống đường gân của lá; cách bố trí các đường gân đó. 2. ĐỘNG Tổng thể các đường gân ở

cánh các sâu bọ; cách bố trí các đường gân đó.

nerveusement [nervozma] adv. I. 1. Về mặt thần kinh. *Il est épuisé nerveusement*: Nó bị kiệt quệ về thần kinh. > *Pleurer nerveusement*: Khóc do căng thẳng thần kinh tột độ. 2. Ở trạng thái bị kích động, bực dọc. *Parler nerveusement*: Nói một cách bực dọc. II. Một cách hung phấn, một cách mạnh mẽ. *Tableau nerveusement brossé*: Bức tranh được vẽ với sự hung phấn.

nerveux, euse [nerve, oz] adj. (và n.) I. 1. Thuộc thần kinh. *Centre nerveux*: Trung tâm thần kinh. *Influx nerveux*: Luồng thần kinh. *Système nerveux*: Hệ (thống) thần kinh. 2. Thuộc hệ thần kinh gây xúc động, gây xúc cảm. *Maladies nerveuses*: Bệnh thần kinh. *Dépression nerveuse*: Sự suy sụp thần kinh. 3. Bị kích động, bị kích thích (người). *Un enfant nerveux*: Một đứa bé hiếu động. -N. *C'est un grand nerveux*: Đó là một người rất dễ bị kích thích. II. 1. Mạnh mẽ, cứng cáp. *Des bras nerveux*: Những cánh tay cứng cáp. 2. Nhiều gân, nhiều thớ dai (thịt). *Morceau trop nerveux*: Miếng thịt quá nhiều gân, quá dai. 3. Bông Cứng cáp, mạnh mẽ. *Un discours nerveux*: Một bài diễn văn mạnh mẽ, cứng cáp. > *Moteur nerveux*: Động cơ hoạt động tốt.

nervi [nervi] n. m. Khinh Tên vô biên, đồ du côn.

nervin, ine [nerve, in] adj. (và n. m.) DƯỢC (Thuộc) thuốc bổ thần kinh.

nervosité [nervozite] n. f. Tính dễ bị kích thích, tính dễ cáu.

nervure [nervyr] n. f. 1. Đường lỗi ra ở bề mặt một vật. 2. THỰC Chùm gân trên mặt lá. 3. ĐỘNG Gân ở cánh các sâu bọ. 4. Đường gân ở gáy sách. 5. Kĩ Chỗ lỗi để gia cố ở mặt của vật làm cho vật thêm cứng.

nestorianisme [nestorjanism] n. m. SỰ TÔN Thuyết dị giáo của Nestorius.

nestorien, ienne [nestorje, jen] n. và adj. 1. n. Tín đồ của Nestorius. 2. adj. Thuộc Nestorius. *Hérésie nestorienne*: Dị giáo của Nestorius.

1. net, nette [net] adj., n. và adv. I. adj. 1. Sạch sẽ. *Une chambre nette*: Một căn buồng sạch sẽ. > Bông *Avoir les mains nettes*: Lương tâm yên ổn, không có gì phải hối hận. *Il est sorti net de cette fâcheuse affaire*: Nó thoát khỏi vụ việc đáng buồn đó một cách trong sạch. 2. Được lau chùi, được dọn sạch. *Faire place nette*: Dọn sạch một nơi nào. 3. TÀI Tinh, rỗng (đối lập với thô). *Bénéfice, prix, salaire net*: Lãi ròng, giá đúng, lương chính. 4. *Poids net*: Trọng lượng trừ bì. 5. Rõ, rõ ràng, rõ nét. *Une image nette*: Một

hình rõ nét. 6. Sáng sủa, rõ ràng. *Avoir l'esprit net*: Có đầu óc sáng sủa. *Cette affaire n'est pas nette*: Việc đó không rõ ràng. *Une voix nette*: Một giọng nói rõ ràng. II. n. m. *Au net*: Làm cho sạch lại. *Mettre un écrit au net*: Chép sạch lại một giấy tờ. III. adv. 1. Một cách rõ ràng. *Parler net*: Nói rõ ràng, thẳng thắn. 2. Hẳn, gọn. *La branche s'est cassée net*: Cành cây bị gãy hẳn.

2. net V. let.

netské [netske] hay **netsuké** [netsuke] n. m. inv. Tượng gỗ, ngà voi, rất nhỏ (ở Nhật Bản), dùng để cài.

nettement [netmã] adv. 1. Rõ ràng. *On discerne nettement la maison d'ici*: Đứng đây người ta thấy được rõ ràng cái nhà đó. 2. Một cách minh bạch, sáng sủa. *Expliquer nettement qqch*: Giải thích một cách minh bạch điều gì. 3. Thân hẳn, hoàn toàn. *Il paraît nettement plus âgé que vous*: Nó hẳn là cao tuổi hơn anh.

netteté [nette] n. f. 1. Sự sạch sẽ. *La netteté d'un miroir*: Sự sạch sẽ của một cái gương. 2. Sự sáng sủa, sự chính xác. *S'exprimer avec netteté*: Diễn đạt chính xác.

nettoiment [netwamã] n. m. Sự làm sạch. *Le service de nettoiment de la ville*: Dịch vụ dọn sạch thành phố.

nettoyage [netwaja] n. m. 1. Sự lau chùi, sự cọ rửa, sự dọn sạch. 2. *Nettoyage par le vide*: Sự làm sạch bằng máy hút. Bông Thân Sự quét sạch.

nettoyer [netwaje] v. tr. [26] 1. Làm sạch. *Nettoyer un habit, une maison*: Giặt sạch một cái áo, lau chùi sạch sẽ một ngôi nhà. 2. Bông Thân Dọn sạch, vét sạch, lấy hết. *Les cambrioleurs ont nettoyé l'appartement*: Bọn trộm đã cuồn sạch căn hộ. *Il s'est fait nettoyer au casino*: Nó đã bị sạch túi ở sòng bạc. 3. Loại ra, đuổi đi, tổng khứ.

nettoyeur, yeuse [netwajœr, jœz] n. 1. Người lau chùi, người cọ rửa, người giặt. 2. n. m. Máy giặt.

1. **neuf** [noef] adj. và n. m. inv. I. adj. 1. adj. num. cardinal: *Les neuf muses*: Chín nữ thần nghệ thuật. 2. adj. num. ord. *Le roi Louis Neuf*: Vua Lu-i thứ chín. *Le neuf janvier*: Ngày mồng chín tháng giêng. II. n. m. 1. Số chín. *Divisibilité par neuf*: Sự chia hết cho chín. *Preuve par neuf*: Phép thử theo số chín (để biết một phép nhân, một phép chia, một phép khai căn có đúng không). 2. Chữ số chín. *Faites bien vos neuf*: Anh hãy viết tốt các chữ số chín. 3. Số chín. *Pour avoir cette communication, il faut faire le neuf*: Để có sự liên lạc đó phải dùng số 9. 4. CHƠI *Neuf de trèfle, de cœur, etc.*: Con chín nhép, con chín cơ, v.v.

2. **neuf, neuve** [noef, næv] adj. và n. m. I. adj. 1. Mới làm. *Maison neuve*: Nhà mới. 2. Mới dùng. *Un habit neuf*: Một cái áo mới. Loc. *Faire peau neuve*: lột xác (rắn). Bông Tự biến dạng hoàn toàn. *Salle de spectacle qui fait peau neuve*: Phòng biểu diễn đã được làm mới lại, đã được sắp xếp lại hoàn toàn. 3. Mới hơn. *La vieille ville et la ville neuve*: Thành phố cũ và thành phố mới. 4. Chưa thành thạo; còn non nớt. *Être neuf dans un métier*: Mới vào nghề. 5. Mới độc đáo. *Des idées neuves*: Những ý nghĩ mới. 6. Mới (không theo thói quen cũ). *Porter un regard neuf sur qqch de banal*: Có cách nhìn mới về điều tầm thường nào đó. 7. Thân Qqch de neuf: Một vài cái mới. *Rien de neuf aujourd'hui?*: Hôm nay không có gì mới phải không? II. n. m. 1. Đồ mới. *Le neuf et l'occasion*: Đồ mới và đồ cũ. 2. *À neuf*: (sửa lại) như mới. *Refaire une chambre à neuf*: Làm lại một buồng như mới. 3. *De neuf*: Với đồ mới. *Être habillé de neuf*: Mặc quần áo mới.

neuf-huit (à) [noefuit] loc. adj. NHẠC Nhịp chín tám.

neume [nøm] n. NHẠC 1. n. m. Nôm (dấu nhạc thời Trung cổ); dấu ký âm bình điệu. 2. n. f. Nhóm nốt phát âm cùng một lúc (khi hát).

neur(o)- Từ tố có nghĩa là "dây thần kinh".

neural, ale, aux [nøral, o] adj. SINH Thuộc hệ thần kinh. *Plaque neurale*: Mảng thần kinh.

neurasthénie [nørasteni] n. f. 1. Y Cũ Chứng suy nhược thần kinh. 2. Thụng Tâm trạng buồn bã, u sầu. Đồng abatement, dépression.

neurasthénique [nørastenik] adj. và n. Lỗi thời 1. Thuộc tâm trạng u sầu, buồn bã. 2. Bị suy nhược thần kinh. ▸ Subst. *Un(e) neurasthénique*: Một người suy nhược thần kinh.

neurobiologie [nørobjɔlɔzi] n. f. SINH Sinh học thần kinh (nghiên cứu hoạt động của các mô thần kinh và các tế bào).

neurobiologique [nørobjɔlɔzik] adj. Thuộc sinh học thần kinh.

neurobiologiste [nørobjɔlɔgist] n. Nhà sinh học thần kinh.

neuroblaste [nøroblast] n. m. SINH Nguyên bào thần kinh.

neuroblastome [nøroblastom] n. m. Y U ác tính ở ống thần kinh.

neurochimie [nøʁɔʃimi] n. f. SINH Hóa sinh học thần kinh.

neurochirurgical, ale, aux [nøʁɔʃiʁyʁʒikal, o] adj. Học Thuộc khoa phẫu thuật thần kinh.



neurochirurgie [nɔʁofɪʁyʁʒi] n. f. Học Khoa phẫu thuật thần kinh.

neurochirurgien, ienne [nɔʁofɪʁyʁʒjɛ̃, jɛ̃] n. Học Chuyên gia phẫu thuật thần kinh.

neurodéresseur [nɔʁodɛʁsɛʁ] adj. và n. m. ĐƯỢC (Thuộc) thuốc làm suy yếu hệ thần kinh trung ương.

neuro-endocrinologie [nɔʁoɑ̃dɔkʁinolɔʒi] n. f. SINH HÓA Khoa thần kinh-nội tiết.

neurofibrille [nɔʁofibʁij] n. f. GPHÁU Thớ thần kinh.

neurofibromatose [nɔʁofibʁomatoz] n. f. Y Bệnh u xơ thần kinh. Đồng maladie de Recklinghausen.

neurohormone [nɔʁoʁmɔ̃] n. f. SINH HÓA Hoóc-môn thần kinh.

neuroleptique [nɔʁoleptik] adj. và n. Y Có tác dụng an thần. Đồng neuroplégique. > N. m. ĐƯỢC Thuốc an thần. *Les neuroleptiques sont utilisés dans le traitement des psychoses accompagnées d'excitation et comme réducteurs des mécanismes délirants et hallucinatoires: Các loại thuốc an thần được dùng điều trị các chứng loạn tâm thần có lên cơn, và làm giảm các cơ chế hoang tưởng ảo giác.*

neurolinguistique [nɔʁolɛ̃gɥistik] n. f. Học Ngành ngôn ngữ-thần kinh (chuyên xử lý các quan hệ giữa ngôn ngữ và các cấu trúc thần kinh).

neurologie [nɔʁolɔʒi] n. f. Thần kinh học (nghiên cứu các hiện tượng của hệ thần kinh).

neurologique [nɔʁolɔʒik] adj. Y Thuộc thần kinh học. *Troubles neurologiques: Những rối loạn thần kinh.*

neurologue [nɔʁolɔʒist] hay **neurologue** [nɔʁolɔʒ] n. Chuyên gia thần kinh học.

neurone [nɔʁon] n. m. GPHÁU Nơ ron (tế bào thần kinh). *Un neurone est formé d'un corps cellulaire pourvu d'un noyau et d'un cytoplasme, prolongé par un cylindraxe, ou axone, et par les dendrites: Mỗi nơ ron được cấu tạo bởi một tế bào có nhân và các chất tế bào, kéo dài bằng một dây trụ trục hoặc một sợi trục và những sợi nhánh.*

neuropathologie [nɔʁopatɔlɔʒi] n. f. Y Ngành bệnh học nghiên cứu các bệnh thần kinh.

neuropeptide [nɔʁopeptid] n. m. SINH HÓA Chuỗi ngắn các acid amin truyền thần kinh.

neurophysiologie [nɔʁofizjɔlɔʒi] n. f. Học Sinh lý học thần kinh.

neuroplégique [nɔʁopleʒik] adj. Y Đồng neuroleptique.

neuropsychiatre [nɔʁopsikjatr] n. Thấy thuốc chuyên trị các bệnh thần kinh và bệnh tâm thần.

neuropsychiatrie [nɔʁopsikjatri] n. f. Học Khoa các bệnh thần kinh và bệnh tâm thần.

neuropsychologie [nɔʁopsikɔlɔʒi] n. f. Học Tâm lý học thần kinh.

neurotoxine [nɔʁotɔksin] n. f. SINH HÓA Độc tố làm liệt thần kinh.

neurotransmetteur [nɔʁotʁāsmetœʁ] n. m. và adj. SINH HÓA (Thuộc) chất truyền luồng thần kinh.

neurotrope [nɔʁotrop] adj. SINH HÓA Gắn vào hệ thần kinh (về một chất hóa học, một phối v.v.).

neurovégétatif, ive [nɔʁoveʒetatif, iv] adj. SỰ *Système neurovégétatif hay système nerveux autonome: Hệ thần kinh thực vật.*

neurula [nɔʁyla] n. f. PHÔI Norula (phôi xuất hiện vào giai đoạn cấu thành trục não tủy). Appos. *Stade neurula: Giai đoạn norula.*

neutralisant, ante [nɔʁalizɑ̃, ɑ̃] adj. và n. m. (Thuộc) cái làm trung hòa; dùng để trung hòa. > HOÁ *Substance neutralisante: Chất trung hòa. N. m. Un neutralisant. Một chất trung hòa.*

neutralisation [nɔʁalizasjɔ̃] n. f. 1. Sự trung hòa, hành động tự trung hòa; sự trung lập hóa. 2. Sự trung hòa (sự khử nồng độ axit hoặc độ kiềm của một chất); cách làm trung hòa. *Neutralisation complète, partielle: Sự trung hòa toàn phần, sự trung hòa một phần. Mesure du titre d'une solution par neutralisation: Việc đo độ chuẩn một dung dịch bằng sự trung hòa.* 3. NGÔN Sự mất nét tương phản giữa các âm vị tương xứng. *Neutralisation de l'opposition é fermé-è ouvert ([e]-[ɛ]) en finale fermée au profit du è ouvert ([ɛ]), en français (ex: fer, air): Sự mất đi mỗi tương phản é đóng -è mở ở âm cuối đóng để thành è mở trong tiếng Pháp (ví dụ: fer, air).*

neutraliser [nɔʁalize] I. v. tr. [1] Làm cho không có sắc thái riêng. 1. Trung lập hóa. *Neutraliser un territoire: Trung lập hóa một lãnh thổ.* 2. Vô hiệu hóa, làm mất tác dụng. *Neutraliser l'influence d'une doctrine: Vô hiệu hóa ảnh hưởng một học thuyết.* > QUÂN Làm tê liệt. *Neutraliser un nid de mitrailleuses: Làm tê liệt một ổ súng máy. -Par ext. Thụ động Ngăn cản, chặn tay, chế ngự. Des passants sont parvenus à neutraliser le dément et à le désarmer: Những người qua đường đã chặn được thằng điên và tước vũ khí của nó.* 3. HOÁ Làm cho trung hòa. *Neutraliser une solution, un acide: Trung hòa một dung dịch, một axit.* II. v. pron. 1. Triệt tiêu nhau. *Forces égales et de sens contraires qui se neutralisent: Các lực bằng nhau và trái chiều triệt tiêu nhau.* 2. NGÔN Mất đi nét tương phản giữa các âm vị tương xứng. *"En*

russe... l'opposition de la sonorité à son absence [se neutralise] en fin de mot et devant occlusive ou fricative" (Martinet): "Trong tiếng Nga... sự tương phản giữa có độ vang và không có độ vang mất đi ở cuối từ và trước phụ âm tắc hoặc phụ âm xát" (Mac-ti-nê).

neutralisme [nøʁalism] n. m. Chủ nghĩa trung lập (giữa các quốc gia).

neutraliste [nøʁalist] adj. và n. 1. Người (giữ nguyên tắc) trung lập. 2. Người theo chủ nghĩa trung lập.

neutralité [nøʁalite] n. f. 1. Tình trạng trung lập, không đảng phái (của một người). *Observer une stricte neutralité: Giữ một sự trung lập chặt chẽ.* ▷ Sự trung lập (của một nước có chủ quyền). 2. HOÁ Tính chất trung tính (của một vật, một dung dịch, một môi trường). *La neutralité se traduit par un pH égal à 7: Độ trung tính biểu hiện ở độ pH bằng 7.* 3. ĐIỆN Tình trạng một chất có các điện tích dương và âm bằng nhau.

neutre [nøʁ] adj. và n. A. adj. I. 1. Đứng giữa (không theo bên nào). *Ils se disputaient, j'ai préféré rester neutre: Họ cãi nhau, còn tôi thích đứng giữa.* ▷ Trung lập. *État neutre: Nước trung lập. -Par ext. Pavillon neutre: Ngọn cờ trung lập. Négocié en terrain neutre: Đàm phán trên đất trung lập.* 2. Không rõ nét. *Voix neutre: Tiếng nói không rõ nét. Couleur neutre: Màu không rõ nét.* 3. NGPÁP Thuộc giống trung. II. KỸ 1. ĐIỆN Conducteur neutre d'un réseau de distribution triphasé: Chất dẫn trung tính của một mạng lưới phân phối ba pha. -VĨYTH NHÂN Particules neutres: V. neutrino và neutron. 2. HOÁ Trung tính, không axit cũng không bazo. 3. TOÁN Élément neutre (d'un ensemble E muni d'une loi de composition interne): Yếu tố trung gian (của một tập hợp E có một quy luật kết cấu nội tại). 4. ĐỘNG Individus neutres: Những cá thể vô tính. *Abeilles, fourmis neutres: Những con ong vô tính, những con kiến vô tính.* B. n. m. 1. Người trung lập, nước trung lập. *Le droit des neutres: Quyền của những nước trung lập.* 2. NGPÁP Giống trung. *Le neutre existe notam. en latin et en grec: Giống trung có đặc biệt trong tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp.*

neutrino [nøʁino] n. m. VĨYTH NHÂN Notrinô.

neutron [nøʁtɔ̃] n. m. VĨYTH NHÂN Notron (hạt cơ bản cấu thành hạt nhân nguyên tử). -THIÊN Étoile à neutrons: Sao notron. -Bombe à neutrons: Bom notron.

neutronique [nøʁɔnik] adj. và n. VĨYTH NHÂN 1. adj. Thuộc các notron. 2. n. f. Ngành vật lý hạt nhân.

neutrophile [nøʁɔfil] adj. SINH Trung tính (có ái lực cả với axit, cả với bazo). *Polynucléaire à granulations neutrophiles: Bạch cầu da nhân có hạt trung tính.*

neuvaine [nøvɛn] n. f. THCHÚA Đợt cúng lễ chín ngày liên; Lễ cửu nhật.

neuvième [nøvjem] adj. và n. I. adj. 1. adj. num. ord. Thứ chín. ▷ Subst. Être le neuvième: Là (người, v.v.) thứ chín. -La neuvième; Lốp chín. *Habiter au neuvième (étage): Ở tầng thứ chín, dans le neuvième (arrondissement): trong quận chín.* 2. Một phần chín. ▷ N. m. *Le neuvième: Phần chín. Un neuvième: một phần chín.* II. n. f. NHAC Quãng chín.

neuvièmement [nøvjemmã] adv. Thuộc vị trí thứ chín.

ne varietur [nevɔʁjetɥr] loc. adv. và adj. LUẬT Để không được sửa đổi nữa (về sự xác nhận một hồ sơ tố tụng đã được soạn thảo lần cuối). ▷ *Édition ne varietur: Bản in cuối cùng (không sửa chữa gì nữa).*

névé [neve] n. m. Đám tuyết băng hà.

neveu [nøvø] n. m. 1. Cũ Cháu trai (của ông, bà). 2. Mới Cháu trai (con anh, con chị, con em). -Petit-neveu: Cháu trai (của ông chú, bà thím, ông bác, bà bác). -Neveu à la mode de Bretagne: Con trai của một anh (hoặc chị) em họ.

névr(o)- Từ tố có nghĩa là "dây thần kinh".

névralgie [nevʁalʒi] n. f. 1. Y Chứng đau dây thần kinh. 2. Abusiv. Chứng đau đầu.

névralgique [nevʁalʒik] adj. 1. Thuộc chứng đau dây thần kinh. 2. Bông Point névralgique: Điểm nhạy cảm, điểm đáng ngại (của một tình thế, của một sự việc v.v.). -Centre névralgique: Trung khu quan trọng chủ yếu (của một tổ chức, của một hệ thống liên lạc v.v.), bộ phận đầu não.

névraxe [nevʁaks] n. f. GPẨU Hệ thần kinh trung ương.

névrite [nevrit] n. f. Y Viêm dây thần kinh.

névritique [nevritik] adj. Y Thuộc bệnh viêm dây thần kinh.

névroglie [nevʁogli] n. f. GPẨU Mô kê nuôi dưỡng hệ thần kinh.

névropathe [nevʁopat] adj. (và n.) Lỗi thời Người bị bệnh vừa tâm thần vừa chức năng.

névropathie [nevʁopati] n. f. Y Lỗi thời Bệnh thuộc loại vừa tâm thần vừa chức năng (do rối loạn hệ thần kinh).

névroptères [nevʁoptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ côn trùng cánh mỏng có mạng.

névroptéroïdes [nevʁopteroide] n. m. pl. Liên bộ côn trùng miệng nghiền cánh gân.

N

névrose [nevroz] n. f. TÂM THẦN Chứng rối loạn thần kinh (nhẹ hơn bệnh rối loạn tâm thần). *Névrose obsessionnelle*: Chứng rối loạn thần kinh ám ảnh. *Névrose d'angoisse, d'échec, de transfert*: Rối loạn thần kinh hoảng loạn, rối loạn thần kinh thất bại, rối loạn thần kinh xê dịch.

névrosé, ée [nevroze] TÂM THẦN adj. và n. (Thuộc) người bị rối loạn thần kinh. ▷ Subst. *Un(e) névrosé(e)*.

névrotique [nevrotik] adj. TÂM THẦN Liên quan đến chứng rối loạn thần kinh; thuộc bệnh rối loạn thần kinh.

new-look [njuluk] n. m. và adj. Phong cách của những năm 50. -Par ext. Dáng vẻ mới, phong cách mới. ▷ Adj. inv. *Politique new-look*: Chính sách kiểu mới.

newton [njuton] n. m. lý Niuton. *Mètre-newton*: Mét-Niuton (đơn vị đo lường vật lý).

newtonien, ienne [njutonjɛ̃, jen] adj. và n. Thuộc hệ thống Niuton. ▷ SỰ *Les newtoniens*: Những người thuộc trường phái Niuton (trong các cuộc luận chiến khoa học thế kỷ 18).

nez [ne] n. m. 1. Mũi (của người). *Nez aquilin, épaté, camus*: Mũi khoằm, mũi tẹt, mũi ngắn và tẹt. *Parler, chanter du nez*: Nói giọng mũi, hát giọng mũi. -Thân *Ça sent* (telle chose ou odeur) *à plein nez*: Cái đó (vật hoặc mùi thơm) đập mạnh vào mũi. -Bóng Thân *Gagner les doigts dans le nez*: Thắng cuộc đua một cách dễ dàng, không tốn sức. ▷ Mồm (của con vật). *Nez de chien, de renard*: Mồm chó, mồm cáo. 2. loc. Bóng *Cela se voit comme le nez au milieu du visage*: Điều đó thật hiển nhiên. *Mener qqn par le bout du nez*: Dắt mũi ai. -*Cela m'est passé sous le nez*: Cái đó đã trượt khỏi tay tôi. -*Cela lui pend au nez*: Điều đó có nguy cơ đến với nó; điều đó sẽ đến với nó không lâu nữa. -*À vue de nez*: Xấp xỉ, khoảng chừng. -*Ne pas voir plus loin que le bout de son nez*: Thiển cận, thiếu suy xét, thiếu nhìn xa trông rộng. -*Faire un pied de nez* (à qqn): Đặt ngón tay cái lên mũi, bàn tay mở rộng để chế nhạo ai. -*Mettre le nez dans une chose*: Xỏ mũi vào một việc gì. *Il met (fourre) son nez partout*: Nó xỏ mũi vào khắp nơi. -*Montrer le bout du* (hay *de son*) *nez*: Bắt đầu lộ mặt hoặc lộ rõ ý đồ. -*Se casser le nez*: Thấy cửa đóng (khi đến thăm ai); bị hỏng việc. -Thân *Avoir un coup dans le nez*: Chuẩn choáng say. -Thân *Avoir qqn dans le nez*: Ghét ai, ác cảm với ai. 3. Mặt. *On m'a fermé la porte au nez*: Họ đã đóng sập cửa khi thấy mặt tôi. -*Nez à nez*: Mặt giáp mặt. -*Au nez de qqn*: Trước mặt ai, bất chấp ai. *Le prisonnier s'est évadé au nez et à la barbe de ses gardiens*: Tên tù đã ngang nhiên trốn thoát

trước mắt những người canh nó. 4. Khứu giác; sự thính mũi. *Chien qui a du nez*: Con chó thính mũi. ▷ Bóng Sự tinh ý, sự sáng suốt. *Avoir du nez, le nez fin, le nez creux*: Có sự tinh ý, sự sành sỏi. 5. Mũi (phần kéo dài hoặc phần có hình thoi phía trước một vật). *Nez d'un avion*: Mũi một máy bay. *Bateau trop chargé de l'avant qui pique du nez dans la lame*: Tàu chở nặng ở đằng trước chúi mũi vào ngọn sóng. 6. Kỉ Phần nhô ra (thành mũi nhọn hoặc thành lưỡi vát). *Nez de marche, de gouttière*: Phần nhô ra của bậc cầu thang, của ống máng. 7. ĐỊA Mũi (đất nhô ra biển). *Le nez de Jobourg*: Mũi Giò-bua.

ni [ni] conj. Không, cũng không. *Je ne l'aime ni ne l'estime*: Tôi không yêu nó cũng không thích nó. *Ni les honneurs ni les richesses ne rendent heureux*: Danh vọng và giàu có không làm nên hạnh phúc. *Sans tambour ni trompette*: Không kèn không trống. -Văn *"Patience et longueur de temps/Font plus que force ni que rage"* (La Fontaine): "Sự nhẫn nại và thời gian làm nên sức mạnh chứ không là nỗi đau".

Ni HOÀ Ký hiệu của Nickel.

niable [njabl] adj. Có thể chối. *Voilà un fait qui n'est pas niable*: Đó là một sự việc không thể chối.

niais, niaise [nje, njez] adj. 1. Cũ Chua ra khỏi tổ (chim). 2. Thông Khờ khạo, đại dốt, ngớ ngẩn. ▷ Subst. *Un niais, une niaise*: Một chàng ngốc, một phụ nữ ngốc. -*Jouer les niais*: Đóng vai người ngốc. 3. Par ext. *Un rire niais*: Một nụ cười khờ khạo. *Voilà un roman bien niais*: Đó là cuốn tiểu thuyết rất ngớ ngẩn.

niaisement [njezmɔ̃] adv. Một cách khờ khạo, ngớ ngẩn.

niaiserie [njezri] n. f. 1. Tính khờ khạo, tính ngớ ngẩn. *Sa niaiserie est fort affligeante*: Tính khờ khạo của nó thật quá thảm hại. -*Niaiserie d'une remarque*: Tính ngớ ngẩn của một nhận xét. 2. Hành động, lời nói ngốc nghếch. *Dire des niaiseries*: Nói những điều ngốc nghếch. *Par ext*: Điều tâm phào, điều đùa nhảm. *Perdre son temps à des niaiseries*: Mất thì giờ vào những chuyện tâm phào.

niaouli [njauli] n.m. Cây trà hoa sanh (giống cây gấc ở châu Đại Dương, loại cây trà, họ sim, lá chiết được chất tinh dầu khử trùng đường hô hấp).

nib [nib] adv. lóng Không có gì cả, tuyệt không, không một tí nào. *Nib de pognon*: Không có một xu dính túi.

1. niche [niʃ] n.f. 1. Khảm xây sâu vào tường (để đặt tượng, đặt bình, v.v.). ▷ Chỗ kê giường (trong phòng ngủ). 2. Cũi chó.

2. niche [niʃ] n.f. Trò nghịch, trò chơi xỏ. *Faire des niches à qqn*: Chơi xỏ ai.

nichée [niʃe] n.f. Ổ, lứa (chim mới nở). ▷ Bông *Une nichée d'enfants*: Một đàn con.

nicher [niʃe] I. v.intr. [1] 1. Làm tổ. *Les fauvettes nichent dans les buissons*: Chim chích làm tổ trong bụi cây. 2. Ở trong tổ. 3. Bông, Thân Trú, ở. *Où niche-t-il en ce moment*: Nó trú ở đâu lúc này?. II. v.pron. 1. Làm tổ, lót ổ. 2. Ở, trú, nấp. *Où est-il donc allé se nicher?*: Nó sẽ đi trú ở đâu nhỉ?. ▷ Tự đặt mình, tự nấu mình. —Bông *Où l'orgueil va-t-il se nicher?*: Tính kiêu ngạo sẽ nấu mình ở đâu?.

nichet [niʃe] n.m. NÔNG Trúng giả lót ổ (để khiến gà đến đẻ).

nichoir [niʃwar] n.m. Lồng, hộp, rổ để chim đến làm tổ.

nichon [niʃɔ̃] n.m. Thân Vú đàn bà.

nichrome [nikrom] n.m. Kẽ Nicrom (hợp kim nicken và crôm).

nickel [nikel] n.m. (và adj.) 1. n.m. Nicken; kền. 2. adj. Dgian Sạch bông. *Il avait tout nettoyé, c'était nickel*: Nó đã lau chùi tất cả thật là sạch bông.

nickelage [niklaʒ] n.m. Sự mạ kền, kết quả mạ kền, thủ thuật mạ kền.

nickeler [nikle] v.tr. Mạ kền.

nickélfère [nikelifɛr] adj. Có chứa nickel.

niçois, oise [niswa, waz] adj. và n. (Thuộc) thành phố Nice (Pháp). *Salade niçoise*: V. salade.

nicol [nikɔl] n.m. QUANG Lăng kính để tạo ánh sáng phân cực.

nicolaïte [nikɔlaɪt] n. TÔN 1. Người theo di giáo (thế kỷ thứ nhất). 2. Người chống lại cuộc sống độc thân của tu sĩ (thế kỷ 10 và 11).

nicotinamide [nikɔtinamid] n.f. SINH HÓA Nicotinamid.

nicotine [nikotin] n.f. SINH HÓA Nicotin.

nicotinisme [nikɔtinism] n.m. Y Lở thời Chứng nhiễm độc nicotin (do hút nhiều thuốc lá). Đồng tabagisme.

niction [niktasjɔ̃] hay **nictitation** [niktitasjɔ̃] n.f. Y Chứng co quắp mi giật.

nictitant, ante [niktitã, ɑ̃] adj. ĐỘNG *Paupière nictitante*: Mí nháy (mí thứ ba ở mắt chim).

nictitation V. nictation.

nid [ni] n.m. 1. Tổ chim, ổ chim. ▷ *Par ext*: Ổ, tổ (của một số loài vật). *Nid de souris*: Ổ chuột. *Nid de fourmis*: Tổ kiến. *Nid de guêpes*: Tổ ong vò vẽ. 2. Bông *Nid de poule*:

Ổ gà (lỗ hổng nhỏ ở mặt đường). *Nid d'aigle*: Ổ điều hâu (nhà kho vào ở một nơi cao, dốc đứng). —HAI *Nid de pie*: Trạm quan sát trên cột buồm tàu. ▷ Kĩ *Nid(s)-d'abeilles*: Tổ ong (tập hợp ghép nhiều bằng kim loại theo hình tổ ong). —Sự dệt thành các hình tổ ong. *Serviette de toilette en nid(s)-d'abeilles*: Khăn tắm tổ ong. *Une serviette nid(s)-d'abeilles*: Một cái khăn tổ ong. 3. Métaph. Nhà ở (của người). *Rentrer au nid*: Về tổ, về nhà. *Un nid douillet*: Một tổ êm ấm. 4. *Nid de...*: Ổ (gồm những vật và những người đáng sợ). *Nid de brigands*: Ổ kẻ cướp, Đồng repaire. —QUÂN *Nid de mitrailleuses*: Ổ súng máy.

nidation [nidasjɔ̃] n.f. SINH Sự làm tổ của trứng (trong tử cung).

nidicole [nidikɔl] adj. ĐỘNG Ở lâu trong tổ (chim con).

nidification [nidifikasjɔ̃] n.f. Việc làm tổ, cách làm tổ, kết cấu của một tổ.

nidifier [nidifje] v.intr. [1] Làm tổ.

nidifuge [nidifyʒ] adj. ĐỘNG Sớm rời tổ.

nièce [nje] n.f. Cháu gái (con anh, con chị, con em). *Je suis son oncle, elle est ma nièce*: Tôi là cậu nó, nó là cháu gái tôi.

niellage [njelaʒ] n.m. Kĩ Sự khảm men huyền (vào đồ bạc).

1. nielle [nje] n.f. Thứ cỏ dại mọc trong lúa (thuộc họ cầm chướng, hoa tím, hạt có chất độc). *Nielle des champs, des blés*: Cỏ dại "ni-en" mọc ở đồng ruộng, mọc trong lúa mì.

2. nielle [nje] n.f. Bệnh giun lươn (ở lúa mì). *Les épis atteints de la nielle sont remplis d'une fine poussière noire*: Những bông bị bệnh giun lươn đều phủ đầy một lớp bụi đen mỏng.

3. nielle [nje] n.m. Kĩ Sự khảm men huyền (các đồ trang sức vàng bạc).

1. nieller [njelle] v.tr. [1] Phá hủy, làm hư hỏng bằng bệnh giun lươn. ▷ Au pp. *Blé niellé*: Lúa mì bị bệnh giun lươn.

2. nieller [njelle] v.tr. [1] Kĩ Khảm men huyền.

nielleur [njelœr] n.m. Kĩ thợ khảm men huyền.

1. niellure [njelyr] n.f. Tác động của bệnh giun lươn (lên lúa mì).

2. niellure [njelyr] n.f. Kĩ Nghệ thuật của người khảm men huyền.

nier [nje] v.tr. [1] 1. Phủ nhận, phủ định. *Nier un fait*: Phủ định một việc. *Nier l'évidence*: Phủ nhận một sự thật hiển nhiên. *Nier les conclusions d'une théorie*: Phủ nhận những kết luận của một lý thuyết. ▷ *Nier* (+inf.). *Il nie être venu*: Nó không nhận đã



đến. ▷ *Nier que* (+indic.). *Il nie que je suis venu: Nó không nhận rằng tôi đã đến. -Nier que* (+subj.): *Il nie que je sois venu: Nó không nhận rằng tôi phải đến. 2. Nier un dépôt, une dette: Chối rằng không từng nhận đồ giữ, không từng vay nợ.*

nietzschéen, éenne [nitʃɛ, ɛɛ] adj. và n. Học Thuộc Nietzsche, thuộc triết học của Nietzsche.

nifé [nife] n.m. ĐCHẤT Nhân của trái đất (phần gồm chủ yếu kền và sắt).

nigaud, aude [nigo, od] adj. và n. (Thuộc) người đại dốt hoặc ngốc nghếch. ▷ Subst. *Quel nigaud vous faites!: Anh là người ngốc nghếch quá!*

nigauderie [nigodʁi] n.f. Hành động ngốc nghếch. -Tính ngốc nghếch.

nigelle [nizɛl] n.f. Cây đen; cây tóc tiên (cây dạng nhỏ, để trang trí, thuộc họ mao lương).

nigérian, iane [nizɛʁjã, jan] adj. và n. (Thuộc) nước cộng hòa Nigéria (Tây Phi).

nigérien, ienne [nizɛʁjɛ, jen] adj. và n. (Thuộc) nước cộng hòa Niger (Tây Phi).

night-club [najtklœb] n.m. (Anglicisme) Câu lạc bộ đêm, quán chơi đêm, hộp đêm.

nihilisme [niilism] n.m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa hư vô; sự phủ định hoàn toàn mọi bậc thang giá trị. 2. [HTN] Học thuyết hư vô chủ nghĩa (phủ định mọi ràng buộc của xã hội đối với cá nhân, hình thành ở Nga thế kỷ 19).

nihiliste [niilist] n. và adj. Thuộc chủ nghĩa hư vô. ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa hư vô.

nihil obstat [niilopstat] "Không có gì trắc trở" (thành ngữ La tinh mà sự kiểm duyệt của Giáo hội dùng để cho phép in một quyển sách).

nilgaut [nilgo] n.m. ĐỘNG Linh dương lớn ở Ấn Độ.

nille [nij] n.f. Kĩ Ống bao quanh tay quay.

nilotique [nilotik] adj. ĐỊA Thuộc sông Nil. ▷ NGÔN *Langues nilotiques*: Ngôn ngữ châu Phi đen thông dụng ở vùng Xu-đăng.

nilpotent, ente [nilpotã, ɛt] adj. TOÁN *Élément nilpotent d'un anneau*: Phần tử của một vòng, mà nếu nâng lên lũy thừa *n* (*n* là số nguyên dương) thì sẽ thành không.

nimbe [nɛb] n.m. MỸ Vầng hào quang (quanh đầu tượng Chúa, quanh đầu các tượng Thánh). ▷ *Par ext., Vann Un nimbe de cheveux blonds: Một vầng tóc hoe.*

nimber [nɛbe] v.tr. [1] Vẽ vầng hào quang. ▷ Bông Bao vầng hào quang xung quanh, làm như có vầng hào quang xung quanh.

nimbostratus [nɛbɔstratys] n.m.inv. KHTUONG Mây tầng mưa (mây dày và rộng, tầng dưới gây ra mưa).

nimbus [nɛbys] n.m.inv. KHTUONG Cũ Tầng mây lớn gây mưa.

ninas [ninas] n.m.inv. Xì gà nhỏ.

niobium [njoβjom] n.m. HOÁ Niobi (kim loại sáng màu xám, rất hiếm, luôn kết hợp với tantale trong quặng).

niôle V. gnôle.

nipper [nipe] v.tr. [1] Thân Mặc quần áo, ăn vận. ▷ v.pron. *Il eut à peine le temps de se nipper: Nó hầu như không có thì giờ để mặc quần áo. ▷ Pp. Il est bien mal nippé: Nó ăn vận rất tồi.*

nippes [nip] n.f.pl. Thân Quần áo cũ. *De vieilles nippes: Những quần áo cũ rích. ▷ Dgian Quần áo.*

nippon, one hay **onne** [nipɔ, ɔn] adj. và n. (Thuộc) nước Nhật.

nique [nik] n.f. *Faire la nique à qqn*: Có cử chỉ khinh miệt ai hoặc chế nhạo ai.

niquedouille [nikduj] n. và adj. Thân Lỗithời (Người) dãn, (người) ngốc.

nirvāna [nirvana] n.m. TÔN Cõi Niết bàn.

nit [nit] n.m. lý Nit (đơn vị đo độ phát quang).

nitouche V. sainte nitouche.

nitro(o)- Từ tố chỉ sự có chất nitrat trong một hợp chất hóa học.

nitratation [nitratasjɔ] n.f. HOÁ Sự nitrat hóa (sự chuyển hóa các nitrit thành nitrat).

nitrate [nitrat] n.m. HOÁ Nitrat (muối hoặc este của axit nitric). *Les nitrates de sodium, de potassium, de chaux, de magnésium et surtout d'ammonium sont des engrais très utilisés: Các nitrat natri, nitrat kali, nitrat vôi, nitrat magiê và nhất là nitrat ammon là những loại phân bón rất thông dụng. Le nitrate d'argent est employé comme cautérisant: Chất nitrat bạc được dùng như là chất để đốt (trong y học).*

nitrateur [nitrater] v.tr. [1] KỸ 1. Thực hiện việc nitrat hóa (một chất đất). 2. Gia thêm nitrat vào. 3. Xử lý bằng nitrat.

nitration [nitratsjɔ] n.f. HOÁ Sự nitro hóa (đưa gốc nitryl NO₂ vào một phân tử).

nitre [nitr] n.m. Cũ Xanpét (nitrat kali).

nitré, ée [nitre] adj. HOÁ Có được bằng nitro hóa. *Les dérivés nitrés sont des oxydants: Các chất dẫn xuất nitro hóa là những chất oxi hóa.*

nitrer [nitre] v.tr. [1] HOÁ Nitro hóa (đưa gốc nitryl (NO₂) vào một phân tử bằng cách thay thế một nguyên tử hydrogen).

nitreux, euse [nitʁø, øz] adj. HOÁ 1. Cũ Có chứa xanpet. 2. Thuộc các chất dẫn xuất có

oxi của azot, có độ oxi hóa +1 hoặc +3. ▷ **Acide nitreux** (HNO_2). 3. **VISINH** Thuộc các vi khuẩn tạo ra sự nitrit hóa.

nitrière [nitrijer] n.f. KỸ MỎ nitrat. *Les nitrières du Chili*: Các mỏ nitrat ở Chi lê.

nitifiant, ante [nitrifã, ãt] adj. HOÁ Có tác dụng nitrat hóa. *Bactéries nitrifiantes* (hay *nitrobactéries*): Các vi khuẩn nitrat hóa.

nitrication [nitrikasjõ] n.f. HOÁ Sự nitrat hóa (sự chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có đạm thành nitrat). *La nitrication se fait en deux temps: nitrosation et nitratation*: Sự chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có đạm thành nitrat gồm hai thời kỳ: sự nitrit hóa và sự nitrat hóa.

nitrier [nitrije] v.tr. và pron. [1] HOÁ Nitrat hóa.

nitrite [nitrit] n.m. HOÁ Nitrit.

nitrique [nitrik] adj. HOÁ 1. Thuộc các chất dẫn xuất có oxi của nito, có độ oxy hóa +2 hoặc +3. ▷ **Acide nitrique**: Axit nitric. 2. *Bactéries nitriques*: Các vi khuẩn tạo ra sự nitrat hóa (cho đất).

nitrite [nitrit] n.m. HOÁ Nitrit (muối của axit nitro).

nitrobenzène [nitrobẽzen] n.m. HOÁ Nitrobenzen.

nitrocellulose [nitroselyloz] n.f. HOÁ Nitroxenlulôzo. *La nitrocellulose a permis de fabriquer le premier textile synthétique et le celluloïd*: Chất nitroxenlulôzo đã cho phép chế tạo loại vải dệt tổng hợp đầu tiên và chất xenluloid.

nitrogène [nitroʒen] n.m. HOÁ Tên gọi cũ của azote: nito.

nitroglycérine [nitroglyserin] n.f. HOÁ và Thđng Nitroglixerin. *La dynamite est constituée de nitroglycérine absorbée par de la silice poreuse (kieselguhr)*: Thuốc nổ được cấu thành bởi nitroglixerin do silit xốp (chất khoáng kizengua) hấp thụ.

nitrosation [nitrozassjõ] n.f. Sự nitrit hóa (sự chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có đạm thành các chất nitrit). ▷ HOÁ Việc đưa nhóm nitrosyl vào một phân tử.

nitrosomonas [nitrozomõnas] n.m.pl. **VISINH** Vi sinh vật làm biến đổi các hợp chất amôniac thành nitrit.

nitrosyle [nitrozil] n.m. HOÁ Nitrosin.

nitrotoluène [nitrotoluen] n.m. HOÁ Nitrotoluen.

nituration [niturassjõ] n.f. **IKIM** Sự thấm nitrua vào thép (để thép thêm độ cứng).

nitruer [nitur] n.m. HOÁ Nitrua.

nitruer [niture] v.tr. [1] **IKIM** Thấm nitrua.

nitryle [nitril] n.m. HOÁ Nitryl.

nival, ale, aux [nival, o] adj. ĐỊA Thuộc tuyết, do tuyết. ▷ **Régime nival**: Thủy chế do tuyết tan (của một con sông).

nive [niv] n.f. Phngữ Sông, thác trong dãy núi Pyrênê.

nivéal ale, aux [niveal, o] adj. THỰC Ra hoa vào mùa đông.

niveau [nivo] n.m. I. 1. Dụng cụ đo độ nằm ngang (của một diện tích phẳng). *Niveau d'eau*: Máy thủy chuẩn. 2. Dụng cụ xác định khoảng cách độ cao giữa hai điểm. II. 1. Mức cao so với mặt phẳng chuẩn. *L'évaporation a fait baisser le niveau de l'eau de ce bassin*: Sự bốc hơi đã làm hạ mức nước của cái bể này. *La piscine est au même niveau que la terrasse; elle est de niveau avec la terrasse*: Bể bơi ở ngang mức với mặt bằng. - *Courbe de niveau*: Đường đồng mức (nối các điểm cùng một độ cao trên bản đồ). - *Angle au niveau*: Góc bắn (nằm giữa đường bắn và đường nằm ngang). - *Au niveau de*: Ngang mức, ngang tầm. 2. Par métaph. *Texte que l'on peut lire à différents niveaux*: Bài mà trình độ nào cũng đọc được. - *Au niveau psychologique*: Về mặt tâm lý học. 3. Bông Mức (độ cao, thấp trong một bậc thang, đại lượng). *Niveau des prix, du pouvoir d'achat*: Mức giá, mức sức mua. *Niveau de vie*: Mức sống. - *Le niveau de la mortalité baisse grâce aux progrès de l'hygiène*: Mức tử vong hạ xuống nhờ những tiến bộ về vệ sinh. - *Niveau social*: Địa vị xã hội. ▷ **Trình độ**. *Artisan d'un haut niveau professionnel*: Thợ thủ công có trình độ nghề nghiệp cao. *Niveau intellectuel, moral*: Trình độ trí tuệ, trình độ đạo đức. - *Être au niveau*: Ngang tầm. *Cet élève n'est pas au niveau (de sa classe)*: Học sinh này không ngang tầm (của lớp học). ▷ **NGÔN** *Niveau de langue*: Kiểu phong cách ngôn ngữ. *On distingue divers niveaux de langue: courant, familier, populaire, littéraire, etc*: Người ta phân biệt nhiều kiểu phong cách ngôn ngữ: thông dụng, thân mật, dân gian, văn học... 4. LÝ *Niveaux d'énergie d'un atome*: Các mức năng lượng của một nguyên tử.

nivelage [nivlaʒ] n.m. Sự đo độ cao, sự đo thủy chuẩn, sự bình đạc.

niveler [nivle] v.tr. [22] 1. San bằng (một diện tích). *Niveler le sol*: San đất. 2. Bông Làm cho bằng nhau. *Niveler les fortunes, les conditions sociales*: San bằng của cải, san bằng các điều kiện xã hội. 3. KỸ Đo hoặc thử lại với một cái ni vô.

niveleur, euse [nivlœr, œz] n. 1. Người đo bằng ni vô, người san bằng, người làm ngang mức. 2. Bông, Khinh Kê có cuồng vọng tạo ra một xã hội bình quân chủ nghĩa. ▷ SỬ Tên gọi các nhà Cộng hòa Anh thế kỷ 17.

N

niveleuse [nivlɔz] n.f. CGCHÍNH Máy san đất, máy ủi đất.

nivellement [nivelmɑ̃] n.m. 1. Kỹ Sự đo độ cao của các điểm trên một mặt bằng (với một cái ni vô). *Le nivellement s'effectue à l'aide d'un niveau à lunette ou par photogrammétrie*: Việc đo độ cao các điểm được thực hiện nhờ một cái ni vô có kính hoặc bằng phép đo ảnh. 2. Việc san bằng một diện tích. 3. Bổng *Le nivellement des fortunes*: Sự san bằng các của cải. *Nivellement par la base, par le bas*: Sự san bằng theo mức thấp nhất.

nivéole [niveol] n.f. Cây điểm tuyết (loại cây trang trí, thuộc họ loa kèn đỏ).

nivernais, aise [niverne, ɛz] adj. (và n.) Thuộc Nevers (thành phố ở Pháp); thuộc vùng Nivernais (Pháp).

nivo- Tiền tố có nghĩa là "thuộc tuyết".

nivo-glaciaire [nivoglasjɛr] adj. ĐIA *Régime nivo-glaciaire*: Thủy chế tuyết băng (của một con sông được cung cấp nước do tuyết và các băng tan). (V. nival).

nivo-pluvial, aie, aux [nivoplyvjɑl, ɔ] adj. ĐIA *Régime nivo-pluvial*: Thủy chế tuyết mưa (của một con sông được cung cấp nước do tuyết tan và do mưa).

nivôse [nivoz] n.m. SỬ Tháng băng tuyết (tháng 4 của lịch Cộng hòa từ 21 hoặc 22 tháng chạp đến 20 hoặc 21 tháng giêng dương lịch).

nô [no] n.m.inv. Ca kịch Nô (kịch hát và làm điệu bộ, có kèm đàn nhạc ở Nhật Bản); loại nghệ thuật cổ điển trong đó có ca kịch Nô.

No HOÁ Ký hiệu của nobelium.

nobélium [nobeljɔm] n.m. HOÁ Nobelium.

nobillaire [nobiljɛr] adj. và n.m. 1. adj. Thuộc quý tộc. *Titres nobiliaires*: Các tước hiệu quý tộc. 2. n.m. Danh mục các gia đình quý tộc (của một nước).

noblailon, onne [noblajɔ̃, ɔn] n. Khinh Nhà quý tộc hạng thấp.

noble [nobl] adj. và n. 1. (Thuộc) nhà quý tộc; (thuộc) người có tổ tiên là quý tộc. > Subst. *Les nobles étaient exempts de taille*: Các nhà quý tộc được miễn tòng thuế. 2. Thuộc quý tộc. *Un nom, un sang noble*: Một cái tên quý tộc, một dòng máu quý tộc. 3. Cao thượng, cao quý, thanh cao. *Se montrer noble et généreux*: Tổ ra cao quý và độ lượng. *Un maintien noble*: Một thái độ cao thượng. *Un style noble*: Một phong cách thanh cao. > KHÁU *Père noble*: Vai một nhân vật có phẩm cách và có tuổi. 4. Cao quý (cao hơn các vật cùng loại). *Le cœur, organe*

noble: Quả tim, bộ phận cao quý. *Métaux nobles*: Các kim loại quý.

noblement [noblɛmɑ̃] adv. Một cách cao quý.

noblesse [nobles] n.f. 1. Đẳng cấp quý tộc, giai cấp quý tộc. *La noblesse d'Ancien Régime*: Giai cấp quý tộc của chế độ cũ. *La noblesse d'Empire*: Đẳng cấp quý tộc của Đế chế. -Par ext: Tầng lớp xã hội gồm con cháu của các nhà quý tộc. 2. Hoàn cảnh quý tộc, loại quý tộc. *Noblesse d'épée, de robe*: Quý tộc kiếm cung, quý tộc pháp đình. *Lettres de noblesse*: Giấy chứng nhận quý tộc. -Prov. *Noblesse oblige*: Cương vị buộc phải làm. 3. Sự cao thượng, sự thanh cao. *J'ai admiré la noblesse de cœur dont il a fait preuve*: Tôi cảm phục tâm lòng cao quý của anh ấy. > Tính chất cao thượng, sự thanh cao. *Noblesse des gestes, du visage*: Sự thanh cao của các cử chỉ, của nét mặt.

nobliu [noblijo] n.m. Tiểu quý tộc, người có gốc gác quý tộc đáng ngờ.

noce [nos] n.f. 1. plur. Hôn nhân, đám cưới. *Voyage de nocces*: Cuộc du lịch vào dịp thành hôn. *Justes nocces*: Hôn nhân hợp pháp. > *Noces d'argent, d'or, de diamant*: Đám cưới bạc, đám cưới vàng, đám cưới kim cương (sau 25, 50, 60 năm). 2. Lễ cưới. *Les parents et les amis invités à la noce*: Bà con và bạn bè được mời dự lễ cưới. 3. Đám người dự cưới, đám cưới. *La noce est arrivée en retard à l'église*: Đám cưới đến nhà thờ chậm. 4. loc. Thân *Faire la noce*: Đàn đúm vui chơi, chè chén. -Bóng, Thận *N'être pas à la noce*: Trong tình trạng vất vả.

noceur, euse [nosœr, ɔz] n. Thân Người đàn đúm ăn chơi. Đồng fêtarđ, viveur.

nocher [noʃe] n.m. Văn Người lái tàu, thuyền. *Le nocher des Enfers*: Thần chò các vong hồn vượt qua sông mê.

nocif, ive [nosif, iv] adj. Có hại, độc hại. *Produit nocif*: Sản phẩm có hại. -Répandre des idées nocives: Truỵến bá những ý tưởng độc hại.

nocivité [nosivite] n.f. Tính có hại, tính độc hại.

noctambule [noktɑ̃byl] n. và adj. (Người) thích chơi đêm, thích dự hội đêm.

noctambulisme [noktɑ̃bylism] n.m. Cách sống của người thích chơi đêm.

noctiluque [noktilyk] n.f. Học Trùng dạ quang (ở biển).

noctuelle [noktɥel] n.f. Bướm đêm.

noctule [noktyl] n.f. ĐỘNG Loại dơi lớn ở châu Âu.

nocturne [noktyrɛn] adj. và n. I. adj. 1. Vào ban đêm. *Visite nocturne*: Cuộc đi thăm vào ban đêm. 2. Có cuộc sống hoạt động về đêm.

II. ĐỘNG n.m.pl. Loại chim ăn đêm. III. n.m.
1. LUẬT NHỚ Phần lễ tối (gồm các bài thánh ca và các bài học giáo lý). 2. NHẠC Dạ khúc. *Un nocturne de Chopin: Một dạ khúc của Sô-panh.* IV. n.m. hay f. 1. Trận đấu thể thao buổi tối. 2. Sự kéo dài việc mở cửa hàng vào buổi tối.

nocuité [nokuite] n.f. Tính độc hại.

nodal, ale, aux [nodal, o] adj. 1. GPHẪU, SỢ *Tissu nodal*: Mô cơ tim (chứa các nút tim). 2. LÝ Thuộc một nút dao động. > *Points nodaux*: Các tiết điểm (ở trên trục của một hệ thống quang học, sao cho mọi tia tới đi qua một điểm song song với tia ló đi qua điểm khác).

nodosité [nodosite] n.f. 1. Y U nhỏ. 2. Tình trạng có mắt của một thực vật. 3. Mắt gỗ. > THỰC CHỖ phình ở rễ con, nốt sần (của một số cây thuộc họ đậu).

nodulaire [nodyle] adj. 1. Học Có mắt, có mấu. *Tige nodulaire*: Thân có mắt. 2. LIM *Fonte nodulaire*: Gang có mấu.

nodule [nodyl] n.m. 1. Nút nhỏ, mắt nhỏ, chỗ gỗ nhỏ. 2. Y U nhỏ. 3. KỶ *Nodules polymétalliques*: Các tiểu cầu da kim loại (có chứa mangan, nicken, coban, đồng và các loại khoáng, phủ kín đáy một số vùng đại dương).

noduleux, euse [nodyle, øz] adj. Có nhiều mắt, có nhiều nút.

noël [noel] n.m. 1. Lễ Nô-en, lễ Giáng sinh. 2. Thân *Le petit Noël*: Quà Nô-en. 3. Khúc hát những ngày Nô-en (thuộc tôn giáo hoặc ngoại đạo).

noème [noem] n.f. TRIẾT Nội dung của tư duy, ý niệm.

noèse [noez] n.f. TRIẾT Hành động tư duy.

noétique [noetik] adj. TRIẾT Thuộc hành động tư duy.

nœud [nø] n.m. I. 1. Nút (dây thừng, băng, giải). *Nœud simple, double*: Nút đơn, nút kép. *Corde à nœuds*: Dây thừng có nút. > *Nœud gordien*: V. gordien. > *Nœud de vipères*: Khúc cuộn của rắn vi-pe. 2. Đồ trang sức bằng nơ hoặc có hình nơ. *Robe garnie de nœuds*: Áo có nơ. *Nœud de diamants*: Nơ kim cương. 3. BÔNG, VÂN Mối quan hệ, mối ràng buộc (người với người). *Les nœuds de l'amitié*: Các mối quan hệ của tình bạn. 4. Điểm nút của một vấn đề, của một khó khăn. *Le nœud de l'affaire*: Cái nút của sự việc. 5. VÂN Điểm nút (của một vở diễn, của một cuốn tiểu thuyết). 6. Đầu mối (của một hệ thống giao thông). *Nœud routier, ferroviaire*: Đầu mối đường bộ, đường sắt. > ĐIỆN Điểm nút của mạch điện (nơi nhiều dây dẫn gắn với nhau). 7. TOÁN Điểm chung của nhiều cung trong một mạch. 8.

LÝ Tĩnh điểm. 9. THIÊN Giao điểm, tiết điểm. *Nœud ascendant (descendant)*: Giao điểm lên (xuống). *Ligne des nœuds*: Đường tiết điểm. 10. GPHẪU *Nœud vital*: Nút sống, sinh điểm, sinh tiết. II. 1. THỰC Đốt, lóng. > MẮT. 2. GPHẪU *Nœuds cardiaques*: Các nút tim. III. HẢI Hải lý/giờ (đơn vị đo tốc độ). *Filer 15 nœuds*: Chạy 15 hải lý mỗi giờ.

noir, noire [nwar] adj., n.m. và n.f. I. adj. 1. Đen. *Noir comme du jais*: Đen nhánh như hạt huyền. > LÝ *Corps noir*: Vật đen. - *Lumière noire*: Ánh sáng đen (bức xạ tử ngoại). 2. Màu sẫm. *Pain noir*: Bánh mì màu sẫm. *Blé noir*: Mì mạch ba góc. > Spécial: BẮN. *Chemise dont le col est tout noir*: Áo sơ mi có cổ rất bẩn. 3. Tối. *Cachot noir*: Ngục tối. *Nuit noire*: Đêm tối. 4. BÔNG Đen tối. *Des idées noires*: Những ý nghĩ đen tối. *Une période noire*: Một thời kỳ đen tối. 5. Dê tiện. *De noirs desseins*: Những ý đồ dê tiện. *Une noire ingratitude*: Một sự phụ bạc dê tiện. - *Messe noire*: Lễ quý. > ROMAN, phim *noir*: Tiểu thuyết đen, phim đen (buồn, chán, bạo lực, tội phạm). > *C'est sa bête noire*: Đó là cái (người) mà nó ghét nhất đời. 6. Phi pháp và bí mật. *Marché noir*: Chợ đen. *Travail noir*: Công việc làm ăn lậu (không khai báo). *Liste noire*: V. liste. *Caisse noire*: Quý đen. 7. Thân Être *noir*: Say khướt, say bí tỉ. II. adj. và n. (Thuộc) người da đen. *Des enfants noirs*: Các trẻ em da đen. Subst. *La traite des Noirs*: Sự buôn người da đen. > Par ext. *Le quartier noir d'une ville*: Khu phố người da đen của một thành phố. III. n.m. 1. Màu đen. *Un noir profond et mat*: Một màu đen đậm và đục. *Shabiller en noir en signe de deuil*: Mặc đồ đen vì có tang. - *C'est écrit noir sur blanc*: Điều đó đã được viết phân minh, rành mạch. > BÔNG *Voir tout en noir*: Nhìn toàn màu đen, nhìn mọi việc với con mắt bi quan. 2. Chất màu đen dùng để nhuộm. *Noir animal*: Than động vật. *Noir de fumée, de carbone, d'aniline*: Than bồ hóng, than cacbon, than anilin. > BÔNG *Broyer du noir*: Rất phiền muộn, rất u sầu. 3. BÔNG tối. *Avancer à tâtons dans le noir*: Tiến bước sờ soạng trong bóng tối. 4. Cái có màu đen. *Les noirs d'un tableau*: Những phần đen của một bức tranh. - *Un noir, un petit noir*: Một tách cà phê. IV. n.f. Nốt đen (nhạc).

noirâtre [nwaratr] adj. Đen đen, hơi đen.

noiraud, aude [nwaro, od] adj. (và n.) (Thuộc) người có màu da và tóc rất nâu.

noirceur [nwarsoer] n.f. 1. VÂN Sự đen tối, màu đen. *La noirceur de l'ébène*: Màu đen của gỗ mun. 2. BÔNG, VÂN Tính hèn hạ, tính độc ác, tính dê tiện. *La noirceur de son âme*: Tâm hồn độc ác của nó. > Hành động

N

hèn hạ, độc ác; lời nói hèn hạ, độc ác.
Commettre des noirceurs: Phạm những điều hèn hạ, độc ác.

noircir [nɔʁsiʁ] I. v.tr. [2] 1. Làm cho đen, nhuộm đen. *Noircir ses cils avec du fard*: Nhuộm đen lông mi bằng phấn. *Thân Noircir du papier*: Viết bậy bạ. 2. Bóng Vu không, bôi nhọ. > Bôi đen. *Noircir la situation*: Bôi đen tình hình. II. v.intr. Đen đi, sạm đi. *L'argent noircit à l'air*: Bạc để ngoài không khí thì đen đi. II. v.pron. 1. Đen đi. *Ciel se noircissant de nuages*: Trời đen những mây. 2. Ngian Say rượu.

noircissement [nɔʁsismɑ̃] n.m. Sự làm cho đen đi, sự trở thành đen.

noircissure [nɔʁsisyʁ] n.f. Vết đen. > Sự biến chất của rượu nho thành màu đen.

noise [nɔʁz] n.f. Sự cãi nhau, cuộc đấu khẩu. *Chercher noise à qqn*: Gây chuyện với ai.

noiseraie [nɔʁzʁe] n.f. Đất trồng hồ đào.

noisetier [nɔʁzɛtje] n.m. Cây phỉ (mọc ở rừng, ở các bờ dâu và trong vườn thuộc họ bu lô); cây dẻ.

noisette [nɔʁzɛt] n.f. và adj. inv. 1. Quả phỉ; hạt dẻ. > Adj. inv. Màu quả phỉ, màu nâu hung. *Des yeux noisette*: Những con mắt màu nâu hung. 2. *Par ext*: Cục to như quả phỉ. *Faire fondre une noisette de beurre*: Làm tan một cục bơ (to bằng quả phỉ).

noix [nɔʁ(a)] n.f. 1. Quả hồ đào (màng ngoài có thịt, phía trong là chất gỗ, có chứa một hạt có dầu). *La noix est un fruit sec très apprécié*: Quả hồ đào là thứ quả khô rất được yêu thích. *Huile de noix*: Dầu hồ đào. 2. Quả (của một số loại cây). *Noix de cajou*: Quả đào lộn hột. *Noix de coco*: Quả dừa. *Noix de kola* hay *de cola*: Quả cola. *Noix muscade*: Quả nhục đậu khấu. *Noix vomique*: Quả mã tiền. 3. *Par ext*: Cục to bằng một quả. *Noix de margarine*: Cục bơ thực vật. 4. *BEP Noix de veau*: Miếng thịt ngon ở đùi bê. 5. *Kỷ Phấn phình ra ở một số trục*. -Rãnh đáy nửa trụ tròn (của khung của sổ nơi ghép mộng mép của cánh cửa). 6. *Bóng, Thân Une noix*: Một người dân, một người ngu xuẩn. > *Khinh Á la noix, à la noix de coco*: Chẳng là cái thứ gì, tồi. *Qui est-ce qui m'a fichu ce système à la noix?*: Ai đã nhồi nhét cho tôi cái cách thức tồi tệ đó?

noli- me- tangere [nɔlimetɑ̃ʒɛʁe] n.m.inv. 1. Cũ Vết loét da. 2. Cây bóng nước (có quả tung hạt ra khi ta dùng đến); cây phượng tiên hoa. *Đồng impatiente*.

nolis [nɔli] n.m. HÁI Cuộc vận chuyển đường thủy.

nolisement [nɔlizmɑ̃] n.m. Cũ Sự thuê tàu chở hàng.

noliser [nɔlize] v.tr. [1] *lỗi thời* Thuê (một tàu, một máy bay).

nom [nɔ] I. n.m. 1. Danh từ. *Đồng substantif*. > *Nom propre*: Danh từ riêng. (vd. *Napoléon, Paris*). -*Nom commun*: Danh từ chung. (vd. *homme, arbre, cheval*) > *Appeler les choses par leur nom*: Gọi sự vật đúng tên của nó, nói thẳng ra, nói trắng ra. > *Une chose sans nom, qui n'a pas de nom*: Một sự vật không biết gọi là gì, khó nói, khó tả. *Une horreur sans nom*: Một điều ghê rợn khó tả. 2. Tên gọi. *Afficher les noms des candidats reçus*: Niêm yết tên những thí sinh trúng tuyển. > (Đổi lập với *prénom*). *Nom de famille*, hay, absol, *nom*: Tên chung của những người cùng một dòng họ; họ. *Déclinez vos nom, prénom, qualités*: Hãy khai rõ họ, tên, tư cách của anh. > Tên tục, tên thánh. *Jean est un nom courant*: Jean là một tên thánh thông dụng. -*Thân Petit nom*: Tên tục, tên hèm. > *Un nom qui s'éteint*: Một dòng họ tuyệt tự. > *Nom de guerre*: Bí danh, biệt hiệu. > *Se faire un nom*: Nổi tiếng, nổi danh. 3. Cái danh, vẻ bề ngoài. *La gloire n'est qu'un vain nom*: Sự vinh quang chỉ là một thứ danh hão. II. loc. interj. (trong lời chửi thề). *Nom d'un chien!* *Nom de nom!* *Đồ chó!* *Mẹ kiếp!* III. loc. prép. *Au nom de*. 1. Thay mặt. *Emprunter de l'argent au nom d'un ami*: Vay tiền thay cho một người bạn. 2. Căn cứ vào; nhân danh. *Au nom de la loi, ouvrez*: Nhân danh pháp luật, hãy mở cửa ra. 3. *THCỨA Au nom du Père, du Fils et du Saint-Esprit*: Nhân danh Cha và Con và Thánh thần.

nomade [nɔmad] adj. và n. (Thuộc) người không có chỗ ở nhất định, (thuộc) người du cư. *Peuples nomades de chasseurs ou de pasteurs*: Những dân tộc du cư gồm những người săn bắn hoặc những người chăn nuôi. -*Par ext*. *Vie nomade*: Cuộc sống du cư. > Subst. *Terrain interdit aux nomades*: Vùng cấm những người du cư.

nomadiser [nɔmadize] v.intr. [1] Sống du cư. *Peuples qui nomadisent aux confins du Sahel et du Sahara*: Các dân tộc sống du cư ở biên giới giữa Sahel và Sahara.

nomadisme [nɔmadism] n.m. Lối sống du cư, lối sống du mục. *Nomadisme de cueillette, de pêche, de chasse*: Lối sống du cư hái lượm, đánh bắt cá, săn bắn. *Nomadisme pastoral*: Lối sống du mục.

no man's land [nomanslɑ̃d] n.m. Khu vực giữa hai trận tuyến. > *Bóng Vùng đất trung lập*. *Des no man's land(s)*.

nombrable [nɔbrabl] adj. Có thể đếm được.

nombre [nɔbr] I. n.m. 1. Số. *Multiplier un nombre par un autre*: Nhân một số này với một số khác. *Nombre cardinal*: Số chỉ số

lượng. Nombre ordinal: Số chỉ thứ tự. Nombre entier: Số nguyên. Nombre entier naturel: Số nguyên tự nhiên. Nombre entier relatif: Số nguyên tương đối. Nombre décimal: Số thập phân. Nombre rationnel: Số hữu tỉ. Nombre irrationnel: Số vô tỉ. Nombre réel: Số thực. Les nombres décimaux font partie des nombres réels: Các số thập phân nằm trong các số thực. Nombre complexe: Số phức. Nombre algébrique: Số đại số. Nombre transcendant: Số siêu việt. Nombre premier: Số nguyên tố. Nombres premiers entre eux: Các số nguyên tố lẫn nhau. Nombre positif: Số dương. Nombre négatif: Số âm. Nombre parfait: Số hoàn toàn. Théorie nombres: Lý thuyết số (một ngành của số học sơ cấp). -Loi des grands nombres: V. probabilité. > Lí tử số. Nombre atomique: Nguyên tử số. -Nombre d'Avogadro: Số Avogadro. Nombre de masse: Nguyên tử khối.

khối. > Nombre d'or THIÊN Thứ hạng của năm trong chu kỳ mặt trăng gần 19 năm của lịch Giu-li-út. -Mỹ Kim số, số vàng. Đồng section dorée, divine proportion. 2. Một số lượng không xác định. Un petit nombre de personnes: Một số ít người. Le nombre croissant des accidents: Con số tăng lên của những tai nạn. -Le grand, le plus grand nombre: Phần lớn, đa số. 3. Số đông. Être écrasé sous le nombre: Bị đè bẹp dưới số đông. -Faire nombre: Làm ra vẻ đông đúc. 4. NGHÁP Loại số (dạng của một từ để chỉ đơn vị hoặc số nhiều). Le grec connaît trois nombres: le singulier, le duel et le pluriel: Tiếng Hy Lạp có ba loại số: số ít, số đôi và số nhiều. 5. VĂN Nhịp điệu (trong văn, thơ). II. 1. loc. adv. Dans le nombre: Trong số đông, trong đám đông. Passer inaperçu dans le nombre: Đi qua đám đông mà không ai thấy. > Sans nombre: Vô số, nhiều vô kể. Se heurter à des difficultés sans nombre: Đụng phải vô số khó khăn. > En nombre: Nhiều lắm. 2. loc. prép. Au nombre de, du nombre de: Trong số, thuộc số. On le compte au nombre des grands hommes: Người ta coi ông thuộc số những vĩ nhân. Il est du nombre des victimes: Nó ở trong số những nạn nhân. 3. loc. adj. inv. Nombre de, bon nombre de: Nhiều. Nombre de gens pensent que...: Nhiều người nghĩ rằng...

nombrer [nɔ̃brɛ] v.tr. [1] Miếm Tính, đếm.

nombreux, euse [nɔ̃brø, øz] adj. 1. Nhiều, đông. Une famille nombreuse: Một gia đình đông người. 2. Có số đông, đông đảo. De nombreux spectateurs: Đông đảo người xem. 3. VĂN Có nhịp điệu, nhịp nhàng. Vers nombreux: Câu thơ nhịp nhàng.

nombril [nɔ̃bri(l)] n.m. Cái rốn. Đồng (từ khoa học) ombilic. > Bông, Thân Se prendre pour le

nombril du monde: Tự coi mình là cái rốn của vũ trụ.

nombrilisme [nɔ̃brilism] n.m. Thân Thái độ của một người bị ám ảnh bởi những vấn đề riêng tư.

nome [nom] n.m. 1. Sự Đơn vị hành chính của Ai Cập xưa. 2. Mối Đơn vị hành chính của Hy Lạp.

-nome, -nomie, -nomique, nomo- Từ tố có nghĩa là "luật".

nomenclature [nomɔ̃klatyʁ] n.f. 1. Tổ hợp các từ dùng để gọi tên (thuộc một nghệ thuật, một khoa học, một kỹ thuật...); phép gọi tên, danh pháp. Nomenclature biologique, chimique: Danh pháp sinh học, danh pháp hóa học. -Nomenclature binominale de Linné: Danh pháp nhị thức của Linné. 2. Danh mục, danh sách, mục lục. Nomenclature des actes médicaux remboursés par la Sécurité sociale: Danh mục các hoạt động y tế do Bảo hiểm xã hội trả tiền. 3. Danh mục (các mục từ của một cuốn từ điển). Faire entrer un néologisme dans la nomenclature d'un dictionnaire: Đưa thêm một từ mới vào danh mục một cuốn từ điển.

nomenklatura [nomɛnklatura] n.f. CHTR| Nhóm người có đặc quyền (trong chế độ Xô Viết hoặc trong các chế độ quan liêu).

-nomie, -nomique V. -nome.

nominal, ale, aux [nominal, o] adj. I. (Đối lập với réel, effectif) 1. Chỉ có trên danh nghĩa, không có thực. Le pouvoir que lui confère ce poste est purement nominal: Quyền lực mà chức vụ đó trao cho nó chỉ hoàn toàn là trên danh nghĩa. 2. KẾ Giá trị danh nghĩa (của một giấy bạc, một kỳ phiếu thương mại, một trái phiếu). 3. KỸ La puissance, la vitesse nominale d'une machine: Công suất, tốc độ của một máy theo lời nhà chế tạo. II Thuộc tên gọi, về việc gọi tên. Erreur nominale: Sai lầm về tên gọi. Appel nominal: Sự gọi tên, sự điểm danh. III. NGÔN Thuộc danh từ, tương đương với một danh từ. Formes nominales et formes verbales: Các dạng danh từ và các dạng động từ. Emploi nominal d'un adjectif: Cách dùng một tính từ theo dạng một danh từ.

nominalement [nominalmɑ̃] adv. 1. Trên danh nghĩa. Il en est nominalement propriétaire: Nó là người sở hữu trên danh nghĩa. 2. Dịch danh. Nous avons été appelés nominalement: Chúng tôi được gọi đích danh. 3. NGÔN Như một danh từ. Adjectif employé nominalement: Tính từ dùng như danh từ. Đồng substantivement.

N

nominalisme [nɔminalism] n.m. TRIẾT 1. Thuyết duy danh. 2. *Mới Nominalisme scientifique*: Thuyết duy danh khoa học.

nominaliste [nɔminalist] adj. và n. (Thuộc) thuyết duy danh. > Subst. Người theo thuyết duy danh.

1. nominatif, ive [nɔminatif, iv] adj. Nêu tên, có ghi tên. *La liste nominative des électeurs*: Bản danh sách cử tri. > *Titre nominatif*: Chứng khoán có ghi tên. *Titre au porteur*: Chứng khoán không ghi tên.

2. nominatif [nɔminatif] n.m. NGÔN Cách chủ ngữ (trong các ngôn ngữ biến cách); danh cách.

nomination [nɔminasjɔ̃] n.f. Sự bổ nhiệm, sự được bổ nhiệm. > *Par ext*: Giấy bổ nhiệm.

nominalement [nɔminativmɑ̃] adv. Dích danh. *Désigner nominalement une personne*: Chỉ định dích danh một người.

nommé, ée [nɔme] adj. (và n.) 1. (Có) tên là. *Un homme nommé Lebrun*: Một người tên là Lebrun. > Subst. *Le, un nommé Dupont*: (LUẬT, CHÍNH, hay KINH) Người có tên là Dupont, một người có tên là Dupont. 2. loc. adv. *À point nommé*: Rất đúng lúc, rất kịp thời. *Il arriva à point nommé*: Nó đến rất đúng lúc. 3. Được gọi tên, được nêu tên. *Les personnes nommées ci-après*: Những người được nêu tên dưới đây. 4. Được bổ nhiệm.

nommément [nɔmemɑ̃] adv. Dích danh. *On l'accuse nommément*: Người ta tố cáo dích danh nó.

nommer [nɔme] v.tr. [1] I. 1. Đặt tên, gọi tên. *Comment allez-vous nommer votre fils?*: Anh sẽ đặt tên cho con trai anh như thế nào?. > v.pron. *Il se nomme Paul*: Nó tên là Paul. 2. Nói tên (một người, một vật), chỉ tên. *Refuser, par discrétion, de nommer qqn*: Từ chối nêu rõ tên một người nào đó do sự kín đáo. II. Bổ nhiệm (một người nào). *Il a été nommé ministre de l'Intérieur*: Ông ta đã được bổ nhiệm bộ trưởng bộ nội vụ. *Il a été nommé à Paris*: Nó đã được bổ nhiệm về Paris.

nomo- V. -nome.

nomogramme [nɔmogram] n.m. Học Toán đồ (biểu để làm nhanh các phép tính).

nomographie [nɔmografi] n.f. Học Phép tính bằng cách dùng các toán đồ.

nomothète [nɔmotet] n.m. CỘNG 1. Thành viên của ban sửa đổi luật ở A-ten. 2. Nhà lập pháp, nhà soạn luật. *Solon et Lycurgue furent les plus illustres nomothètes de la Grèce*: Solon và Licurgue từng là những nhà soạn luật nổi tiếng của Hy Lạp.

non [nɔ̃] adv. và n.m.inv. I. adv. Không. 1. Không (đối lập với có; biểu hiện sự từ chối, câu trả lời phủ định). *Viendrez-vous? - Non: Anh có đến không? - Không. Est-il venu? - Non: Nó đã đến chứ? - Không.* > *Il dit que oui, moi non: Nó thì ừ, tôi thì không. Il a déclaré que non: Nó đã tuyên bố rằng không.* > *Non, je ne viendrai pas: Không, tôi sẽ không đến đâu.* > Thân (Dùng với giọng cảm thán) biểu thị sự phản đối, phẫn nộ. *Non, par exemple: Không đâu! Đừng hòng!* (Dùng với giọng nghi vấn) biểu thị sự nghi ngờ, ngạc nhiên. *-Non, pas possible?: Không, sao lại có thể thế được?* 2. Đi với phó từ khác và có hai phủ định. *Je partis, non sans avoir remercié: Tôi đi, không quên cảm ơn.* 3. loc. adv. *Non plus*: Cũng không. *Vous n'en voulez pas? Moi non plus: Anh không gian chứ? Tôi cũng không.* > *Non seulement... mais, mais encore: Không chỉ... mà còn. Il fut battu non seulement sur mer, mais encore (hay mais aussi) sur terre: Nó bị đánh không chỉ trên biển mà còn cả trên bộ.* II. n.m.inv. *Un non, des non: Một tiếng không, nhiều tiếng không. Un non très sec: Một tiếng không rất khô khan, một tiếng không rất gọn.* III. *Non recevable: Không thể chấp nhận được. Non-activité: Tình trạng không hoạt động.*

non(-)accompli [nɔnakɔpli] n.m. và adj. NGÔN Đồng imperfectif.

non-activité [nɔnaktivité] n.f. Tình trạng tạm nghỉ việc (của một viên chức, đặc biệt của một sĩ quan).

nonagénaire [nɔnazɛnɛʁ] adj. và n. Người có độ tuổi từ 90 đến 100.

non-agression [nɔnagresjɔ̃] n.f. Sự không xâm lược. *Pacte de non-agression*: Hiệp ước không xâm lược.

non(-)aligné, ée [nɔnaline] adj. (và n.) Không liên kết. *Les pays non alignés du tiers monde*: Các nước không liên kết của thế giới thứ ba. -Subst. *Les non-alignés*: Các nước không liên kết.

non-alignement [nɔnalɛnmɑ̃] n.m. Chính sách không liên kết.

nonante [nɔnɑ̃t] adj. num. cardinal. Cũ hay Đệch (dùng ở Bỉ, ở Thụy Sĩ vùng nói tiếng Pháp) Chín mươi.

nonantième [nɔnɑ̃tjem] adj. num. ord. Cũ hay Đệch Thứ chín mươi.

non-assistance [nɔnasistãs] n.f. LUẬT Tội không chịu cứu người. *Non-assistance à personne en danger*: Tội không chịu cứu người lâm nạn.

non-belligérance [nɔbellizɛʁãs] n.f. Sự không tham chiến.

non(-)belligérant, ante [nōbelligerã, ãt] n. và adj. (Nước) không tham chiến. *Les non-belligérants: Các nước không tham chiến.* ▷ Adj. *Pays non belligérant: Nước không tham chiến.*

nonce [nōs] n.m. Sứ thần của Tòa thánh (bên cạnh một chính phủ nước ngoài).

nonchalamment [nōfalamã] adv. Một cách uể oải.

nonchalance [nōfalūs] n.f. 1. Sự uể oải, sự thiếu nhiệt tình, sự thiếu năng nổ. 2. Sự thiếu cẩn thận, sự cẩu thả.

nonchalant, ante [nōfalã, ãt] adj. Uể oải, thiếu nhiệt tình, thiếu năng nổ. *Personne nonchalante: Người thiếu năng nổ.* ▷ Par ext. *Une pose nonchalante: Một tư thế uể oải.*

nonchaloir [nōfalwar] n.m. Lỗi thời, Văn Sự uể oải, sự thiếu nhiệt tình, sự thiếu năng nổ.

nonciature [nōsjatyR] n.f. Chức trách sứ thần Tòa thánh. -Việc thực thi chức trách của sứ thần Tòa thánh. ▷ Tòa sứ thần Tòa thánh.

non(-)combattant, ante [nōkōbatã, ãt] n. và adj. (Quân) không trực tiếp chiến đấu (các tuyên úy, các quân y sĩ...). *Les non-combattants: Những quân không trực tiếp chiến đấu.* ▷ Adj. *Les services non combattants: Các quân dịch không trực tiếp chiến đấu.*

non(-)comparant, ante [nōkōparã, ãt] n. và adj. LUẬT Người vắng mặt khi tòa xử. *Jugement prononcé aux torts du non-comparant: Bản án công bố lỗi của người vắng mặt.* ▷ Adj. *La partie non comparante: Bên (người) không đưa ra trước tòa.*

non-comparution [nōkōparysjō] n.f. LUẬT Hành động vắng mặt khi tòa xử.

non-conciliation [nōkōsiljasjō] n.f. LUẬT Sự không hòa giải. *Ordonnance de non-conciliation: Lệnh không hòa giải.*

non-conducteur [nōkōdyktœR] n.m. Chất không dẫn (điện, nhiệt).

non-conformisme [nōkōfōrmism] n.m. 1. Sứ Học thuyết của những người không chịu tùy thời. 2. Par ext. Thái độ của người không tùy thời, không theo lệ thói thường.

non(-)conformiste [nōkōfōrmist] n. và adj. 1. Sứ Tín đồ Tin Lành không thuộc giáo hội Anh. 2. Par ext. Người không theo các lệ thói thường. ▷ Adj. *Intellectuel non conformiste: Nhà trí thức không tùy thời.* -Attitude non conformiste: Thái độ không theo thời, không xu thời.

non-conformité [nōkōfōrmite] n.f. Sự không phù hợp.

non-contradiction [nōkōtradiksjo] n.f. TRIẾT *Principe de non-contradiction: Nguyên tắc không mâu thuẫn (theo nguyên tắc này, một vật không thể vừa là nó, vừa không phải là nó).*

non-croyant [nōkrwajō] n. Người không tôn giáo.

non(-)directif, ive [nōdirektif, iv] adj. Không định hướng. ▷ TÂM, XHH *Entretien non-directif: Cuộc phỏng vấn không định hướng (không lái người được phỏng vấn theo hướng nào).*

non-directivité [nōdirektivite] n.f. Tính chất không định hướng.

none [non] n.f. 1. LUẬTNHỜ Kinh đọc vào giờ thứ 9 trong ngày (tức là lúc 3 giờ chiều). 2. CỜĐẠI Phần thứ tư của ngày (bắt đầu vào khoảng lúc 3 giờ chiều, theo người La Mã xưa).

non(-)engagé, ée [nonãgãze] adj. và n. Không cam kết (trong một hệ thống liên minh quân sự). *Les nations non engagées: Các nước không cam kết.* *Les non-engagés: Những người không cam kết.*

nones [non] n.f.pl. CỜĐẠI Một ngày cố định trong lịch La Mã (ngày thứ 9 trước các ngày 15 tháng ba, năm, bảy, mười và ngày thứ 9 trước các ngày 13 các tháng khác).

non-être [nōnetR] n.m. TRIẾT Cái không tồn tại, cái không có thực.

non(-)euclidien, ienne [nōnøkliɔjẽ, jen] adj. Phi O-clit.

non-exécution [nōnegzekysjō] n.f. LUẬT Sự không thi hành, sự không thực hiện (một định ước, một quyết định).

non-existence [nōnegzistãs] n.f. TRIẾT Sự không tồn tại.

non(-)figuratif, ive [nōfigyratif, iv] adj. và n. MỸ (Thuộc) tính chất không thiên về tả thực. *Art, peintre non figuratif: Nghệ thuật không tả thực; họa sĩ không tả thực.* ▷ Subst. *Un non-figuratif: Một người không tả thực.*

non-fumeur [nōfymœR] n.m. Người không hút thuốc. Appos. *Compartiment non-fumeur: Khoang (dành cho hành khách, ...) không hút thuốc.*

nonidi [nōnidi] n.m. Sứ Ngày thứ chín trong tuần 10 ngày theo lịch Cộng hòa (Pháp).

non-ingérence [nōnjẽrãs] n.f. CHTR| Sự không can thiệp (vào công việc nội bộ của một người, nước khác).

non-initié, ée [nōninisje] n. Người không được thụ pháp; người không được kết nạp.

non(-)inscrit, ite [nōnẽskri, it] n. và adj. Nghị sĩ không thuộc một phe nhóm nào. *Les non-inscrits: Những nghị sĩ không phe*



phái. ▷ Adj. *Sénateur non inscrit*: Thượng nghị sĩ không phe phái.

non-intervention [nɔ̃ɛ̃tɛrvɑ̃sjɔ̃] n.f. Sự không can thiệp (vào công việc của nước khác). *Politique de non-intervention*: Chính sách không can thiệp.

non(-)interventionniste [nɔ̃ɛ̃tɛrvɑ̃sjɔ̃nist] adj. và n. (Thuộc) người thực hiện hoặc người chủ trương không can thiệp. *Attitude non interventionniste*: Thái độ không can thiệp. ▷ Subst. *Les non-interventionnistes*: Những người không can thiệp.

non-lieu [nɔ̃ljø] n.f. LUẬT Sự miễn tố, sự miễn cứu. *Déclaration, ordonnance de non-lieu fondée sur une insuffisance de preuves*: Bản công bố miễn tố, lệnh miễn tố do không có đủ bằng chứng. -Ellip. *Un non-lieu. Des non-lieux*.

non-métal, aux [nɔ̃metal, o] n.m. HOÁ Nguyên tố không phải là kim loại. Đồng tố métalloïde.

non-moi [nɔ̃mwa] n.m. TRIẾT Cái phi ngã, cái không thuộc bản ngã.

nonne [nɔ̃n] n.f. Cũ hay Đùa Nữ tu sĩ.

nonnette [nɔ̃net] n.f. 1. Cũ hay Đùa Người nữ tu trẻ. 2. Chim sẻ ngô đầu đen (có hình dáng gợi lên về bề ngoài bộ áo của một số nữ tu). -Appos. *Mésange nonnette*: Chim sẻ ngô.

nonobstant [nɔ̃nɔpstɑ̃] prép. và adv. 1. prép. Cũ Mặc dù, bất chấp. ▷ LUẬT *Le tribunal a prononcé l'exécution de l'obligation nonobstant les voies de recours*: Tòa án đã công bố việc thực hiện cưỡng chế bất chấp mọi sự chạy chọt. 2. adv. Cũ hay Vẫn Tuy nhiên, có vậy.

non-paiement hay **non-paiement** [nɔ̃pɛmɑ̃] hay [nɔ̃pɛjmɑ̃] n.m. Sự không trả (nợ).

nonpareil, eille [nɔ̃parej] adj. và n. I. adj. Cũ Vô song. II. n.f. Cũ 1. Kẹo trứng chim, kẹo rất nhỏ. 2. Dải băng rất hẹp.

non possumus [nɔ̃nɔsʊmus] "Chúng tôi không thể" (thành ngữ La Tinh).

non-prolifération [nɔ̃prɔliferasjɔ̃] n.f. CHTR Sự cấm phổ biến, sự giới hạn số lượng (vũ khí hạt nhân).

non-recevoir [nɔ̃r(ə)səvwɑ̃] n.m. *Fin de non-recevoir*: V. fin 1.

non(-)résident, ente [nɔ̃rezidɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.). Người không thường trú. ▷ Adj. *Les citoyens non résidents*: Những công dân không thường trú.

non-retour (point de) [nɔ̃rətur] n.m. Điểm không thể quay lại (thời điểm mà từ đó một máy bay không thể ngắt chuyển bay để quay trở lại nơi xuất phát). ▷ Bông Thời điểm không thể quay trở lại (của một quá trình).

non-sens [nɔ̃sɑ̃s] n.m.inv. 1. Lời nói phi lý, vô nghĩa; hành động phi lý, vô nghĩa. 2. Điều vô nghĩa. ▷ Câu vô nghĩa, văn bản vô nghĩa, lập luận vô nghĩa. *Faire des non-sens dans une traduction*: Phạm những điều vô nghĩa trong một bản dịch.

nonsense [nɔ̃sɑ̃s] n.m. Điều vô lý và ngược đời (trong văn học). -*Par ext.* Bài viết, chuyện kể, bộ phim có điều vô lý, ngược đời (nhất là trong văn học Anh). *Les œuvres de Lewis Carrol illustrent particulièrement le nonsense*: Các tác phẩm của Lewis Carrol đặc biệt minh họa sự vô lý, sự ngược đời.

non-stop [nɔ̃nstɔp] adj. và n.m.inv. (từ ngữ Mỹ). 1. adj. inv. KHGHKHOẺ Vol *non-stop*: Chuyến bay thẳng, không đỗ lại. ▷ Bông Liên tục, không đứt quãng. *Émission radiophonique non-stop*: Buổi phát thanh liên tục. 2. n.m.inv. Sự không ngắt quãng, sự liên tục. *Retransmission télévisée en non-stop d'une épreuve sportive*: Buổi truyền hình phát lại liên tục một cuộc thi thể thao.

non-tissé [nɔ̃tisɛ] n.m. Kĩ Vải không dệt (mà chế tạo bằng phương pháp vật lý, hóa học hoặc cơ học). *Les non-tissés sont utilisés notam. dans la fabrication des revêtements muraux et des nappes*: Vải không dệt thường dùng để bọc tường và làm khăn bàn.

non-usage [nɔ̃nyzɑʒ] n.m. Sự không dùng đến, sự không cần dùng đến.

non-valeur [nɔ̃vɑlœʀ] n.f. 1. LUẬT Sự không sinh lợi (của một đám đất, của một tài sản); đất không sinh lợi, tài sản không sinh lợi. 2. Tài Nợ không thể đòi được. 3. Bông Người không có giá trị, người vô dụng.

non-viable [nɔ̃vjabl] adj. Học Không sống được (bào thai).

non-violence [nɔ̃vjɔlɑ̃s] n.f. Sự không dùng bạo lực; học thuyết chủ trương không dùng bạo lực.

non(-)violent, ente [nɔ̃vjɔlɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. n. (Người) thuộc phái không dùng bạo lực, (người) chủ trương không dùng bạo lực. *Les non-violents*: Những người không dùng bạo lực. 2. adj. Dựa vào việc không dùng bạo lực; liên quan đến việc không dùng bạo lực. *Marche de protestation non violente*: Cuộc biểu tình phản đối không dùng bạo lực.

noologique [nɔ̃ɔlɔʒik] adj. TRIẾT *Sciences noologiques*: Các khoa học về tư duy, về trí tuệ con người.

nopal [nɔ̃pal] n.m. THỰC Cây xương rồng vọt (thuộc các vùng Địa Trung Hải). *Les nopals étaient autrefois cultivés pour l'élevage des cochenilles, qui se nourrissaient de leur sève*: Xương rồng vọt xưa kia từng được trồng để nuôi một loài rệp son bằng nhựa của nó.

noradrénaline [nɔʁadʁenalin] n.f. SINH HÓA
Noradrenalin.

nord [nɔʁ] n. và adj. I. n.m. 1. Phương Bắc, phía Bắc. > *Au nord de...*: Ở phía Bắc của...
Au nord de Paris: Ở phía Bắc Paris. – *La côte qui s'étend au nord de la Méditerranée*: Bờ biển chạy dài phía Bắc Địa Trung Hải.
> Loc. fig. *Perdre le nord*: Không còn sáng suốt, không còn biết lẽ phải, không còn tỉnh táo. – (Trong câu phủ định) *Il ne perd pas le nord*: Nó biết bảo vệ quyền lợi của nó, nó biết tự bảo vệ. 2. Miền Bắc (một vùng, một nước, một lục địa). *Le nord de la Bretagne, de la France, de l'Europe*: Miền Bắc xứ Bretagne, miền Bắc nước Pháp, miền Bắc châu Âu. > Absol. *Les peuples du Nord*: Các dân tộc các nước phương Bắc. *Les grandes villes industrielles du Nord*: Các thành phố công nghiệp lớn của miền Bắc nước Pháp. II. adj. inv. Ở phía Bắc. *Le pôle Nord*: Bắc cực. *La porte nord de la ville*: Cửa phía bắc thành phố.

nord-africain, aine [nɔʁafrɛkɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc) Bắc Phi, (thuộc) Maghreb. > Subst. *Des Nord-Africains*: Những người Bắc Phi.

nord-américain, aine [nɔʁamɛrikɛ̃, ɛn] adj. et n. (Thuộc) Bắc Mỹ. *Le continent nord-américain*: Lục địa Bắc Mỹ. > Subst. *Un Nord-Américain, des Nord-Américains*: Một, những người Bắc Mỹ.

nord-coréen, éenne [nɔʁkɔʁɛ̃, ɛen] adj. và n. (Thuộc) Bắc Triều Tiên (nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên). > Subst. *Un Nord-Coréen, des Nord-Coréens*: Một, những người Bắc Triều Tiên.

nord-est [nɔʁɛst] hay [nɔʁdest] n. và adj. 1. n.m. Phía Đông Bắc, phương Đông Bắc. > Vùng Đông Bắc. *Le nord-est des États-Unis*: Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ. 2. adj. inv. *La côte nord-est de l'Afrique*: Bờ biển Đông Bắc châu Phi.

nordet [nɔʁdɛ] n.m. HÁL Phía Đông Bắc. *L'épave est dans le nordet des dangers*: Vật trôi dạt nằm ở phía Đông Bắc nơi xảy ra tai nạn. > Gió Đông Bắc. *Port mal abrité du nordet*: Cảng không khuất gió Đông Bắc.

nordique [nɔʁdik] adj. và n. (Thuộc) các dân tộc, các nước Bắc Âu. *Langues nordiques*: Các ngôn ngữ Bắc Âu. > Subst. *Une, des Nordiques*: Một người nữ, những người Bắc Âu. – *Le nordique*: Ngôn ngữ Bắc Âu. V. norois.

nordir [nɔʁdir] v.intr. [2] HÁL Xoay về phương Bắc (gió).

nordiste [nɔʁdist] n. (và adj.) SỨ Người hoặc lính phái Bắc trong chiến tranh ly khai ở Hoa Kỳ.

nord-ouest [nɔʁwest] hay [nɔʁdwest] n. và adj. 1. n.m. Phía Tây Bắc, phương Tây Bắc. > Vùng Tây Bắc. *Le nord-ouest de l'Espagne*: Vùng Tây Bắc ở Tây Ban Nha. 2. adj. inv. *Les arrondissements nord-ouest de Paris*: Các quận vùng Tây Bắc Paris.

nord-vietnamien, ienne [nɔʁvjɛtnamjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Bắc Việt Nam.

noria [nɔʁja] n.f. Cái guồng nước. > Bông Guồng chuyển động liên tục. *La noria d'un pont aérien*: Guồng chuyển động liên tục của một cầu hàng không.

normal, ale, aux [nɔʁmal, ɔ] adj. và n.f. I. adj. 1. Thông thường, bình thường. *Un phénomène normal*: Một hiện tượng thông thường. > Thông thường, tự nhiên. – *Conditions normales de température et de pression*: Những điều kiện bình thường của nhiệt độ và áp lực. > Bình thường (không bị suy yếu vì bệnh tật). *Être dans son état normal*: Ở trong trạng thái bình thường. > *Une personne normale*: Một con người bình thường. *Un enfant qui n'est pas normal*: Một đứa bé không bình thường. 2. *École normale*: Trường sư phạm. > *École normale supérieure* (ellipt. *Normale*, tiếng lóng nhà trường *Normale Sup*): Trường cao đẳng sư phạm. 3. Dùng làm chuẩn, dùng làm mẫu. *HOÀ Solution normale*: Dung dịch chuẩn, dung dịch tương đương. – *Chaîne normale*: Chuỗi cacbon không phân nhánh. 4. HÌNH Vuông góc, thẳng góc, trực giao. II. n.f. 1. Điều thông thường, điều hợp lệ thường, điều bình thường. *Intelligence supérieure à la normale*: Trí thông minh cao hơn mức bình thường. 2. HÌNH *Normale en un point d'une courbe, d'une surface*: Vuông góc tại một điểm với đường tiếp tuyến của một đường cong, với mặt phẳng tiếp xúc của một mặt phẳng.

normalement [nɔʁmalɔ̃] adv. 1. Một cách bình thường, một cách thông thường. 2. HÌNH Thẳng góc, vuông góc.

normalien, ienne [nɔʁmaljɛ̃, jɛn] n. (và adj.) Học sinh hoặc cựu học sinh trường cao đẳng sư phạm. > Adj. *La tradition normalienne*: Truyền thống của trường cao đẳng sư phạm.

normalisation [nɔʁmalizasjɔ̃] n.f. 1. Sự chuẩn mực hóa, sự tiêu chuẩn hóa. *Les normes françaises (abrév. N.F.) sont élaborées par l'Association française de normalisation (AFNOR)*: Các chuẩn mực Pháp (viết tắt là N.F.) là do Hội tiêu chuẩn hóa của Pháp xây dựng. 2. Sự bình thường hóa.

normaliser [nɔʁmalizɛ] v.tr. [1] 1. Chuẩn mực hóa, tiêu chuẩn hóa. > Thực hiện việc chuẩn mực hóa, việc tiêu chuẩn hóa. – Pp. *Appareil de contrôle normalisé*: Dụng cụ kiểm tra đã tiêu chuẩn hóa. 2. Bình thường hóa. *Normaliser les relations diplomatiques entre*

N

deux États: Bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

normalité [nɔʁmalite] n.f. Tính chuẩn mực.
▷ HOÁ *Normalité d'une solution: Nồng độ tương đương của một dung dịch (số phân tử gam của các proton và electron trong một lít).*

normand, ande [nɔʁmã, ɑ̃d] n. và adj. 1. n. *Les Normands: Những bọn cướp vùng Bắc Âu thế kỷ thứ chín (một số đã từng sống ở vùng Noóc-măng-di ngày nay).* ▷ Adj. *Les invasions normands: Những đợt xâm nhập của bọn cướp vùng Bắc Âu (cũ).* 2. n. Cư dân Noóc-măng-di, người gốc ở Noóc-măng-di (thuộc Pháp). -*Réponse de Normand: Câu trả lời nhập nhằng, nước đôi.* 3. adj. Thuộc xứ Noóc-măng-di, thuộc người xứ Noóc-măng-di. *La campagne normande: Nông thôn vùng Noóc-măng-di.* 4. NÔNG *Race normande: Giống bò Noóc-măng-di.*

normanno-picard, arde [nɔʁmanopikaʁ, ard] adj. và n.m. NGÔN (Thuộc) các thổ ngữ gốc vùng Noóc-măng-di và vùng Pi-các-di (đã pha trộn vào tiếng Anh hồi thế kỷ 12).

normatif, ive [nɔʁmatif, iv] adj. Chuẩn tắc, chuẩn; có tính chuẩn mực. *Jugements normatifs: Những bản án chuẩn; những sự xét xử chuẩn.* *Grammaire normative: Ngữ pháp chuẩn.* ▷ *Sciences normatives: Các khoa học chuẩn tắc (gồm mỹ học, lô-gic học và đạo đức học là những khoa học xác định các chuẩn mực, định ra các chuẩn tắc).*

norme [nɔʁm] n.f. 1. Quy tắc, quy phạm; lẽ lối thông thường; chuẩn mực. *Ne pas s'écarter de la norme: Không xa rời chuẩn mực.* ▷ *Spécial. Kỷ Định mệnh.* -*Norme française, hay norme N.F.: Văn kiện định mức của Pháp (văn kiện quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật và các cách thức sản xuất).* 2. TOÁN *Norme d'un vecteur: Độ chuẩn của một véc-tơ.*

normé, ée [nɔʁme] adj. TOÁN *Espace vectoriel normé: Không gian véc-tơ chuẩn.*

normographe [nɔʁmɔɡraf] n.m. *Kỷ Bản khoét các chữ, các số, các ký hiệu thường dùng... để làm cỡ mẫu (dùng cụ của người vẽ).*

1. **norôis hay noroît** [nɔʁwa] n.m. HẢI *Phía Tây Bắc.* ▷ *Gió Tây Bắc.*

2. **norôis, oise hay norrois, oise** [nɔʁwa, waz] n.m. và adj. Ngôn ngữ vùng Bắc Âu cổ. ▷ Adj. *Inscription norroise: Văn khắc bằng tiếng Bắc Âu cổ.*

norvégien, ienne [nɔʁveʒiɛ, jen] adj. và n. 1. 1. adj. Thuộc Na Uy. -*Subst. Cư dân hoặc người gốc ở Na Uy.* ▷ *Bếp Omelette norvégienne: Kem có phủ lớp lòng trắng trứng đánh với đường, nóng.* -*Marmite norvégienne: Nồi kiểu Na Uy.* 2. n.m. Ngôn

ngữ Bắc Âu nói ở Na Uy. II. HẢI 1. adj. *Arrière norvégien: Đuôi nhọn của chiếc tàu.* 2. n.f. Thuyền mũi cao và cong tròn.

nos [no] plur. de l'adj. poss. *notre.*

noso- Từ tố có nghĩa là "bệnh".

nosographie [nɔʁzɔɡʁafi] n.f. 1. Sự phân loại bệnh.

nosologie [nɔʁzɔləʒi] n.f. 1. Đặc tính bệnh học (nghiên cứu đặc tính các bệnh để phân loại).

nostalgie [nɔstalʒi] n.f. 1. Nỗi buồn xa xứ; sự nhớ quê nhà. 2. Mối sầu do một sự luyến tiếc. *Avoir la nostalgie du passé: Có nỗi sầu luyến tiếc quá khứ.*

nostalgique [nɔstalʒik] adj. Thuộc nỗi buồn xa xứ. *Chant nostalgique: Khúc hát nỗi buồn.*

nostoc [nɔstɔk] n.m. THỰC Tảo trùng ếch (màu xanh gồm những chuỗi tế bào hình cầu).

nota [nɔta] hay **nota bene** [nɔtabene] n.m.inv. Chú ý! (lời ghi trước một nhận xét quan trọng để người đọc chú ý). -*(viết tắt N.B.) Lời chú, lời chú thích bên lề.*

notabilité [nɔtabilite] n.f. 1. Nhân vật quan trọng. *Les notabilités de la politique: Các nhân vật quan trọng của chính sự.* 2. Hiếm Sự được thành một nhân vật quan trọng, tính chất của một nhân vật quan trọng.

notable [nɔtabl] adj. và n.m. I. adj. Đáng chú ý, đáng kể. *Différence notable: Sự khác nhau đáng kể.* II. n.m. 1. Nhân vật quan trọng (do có địa vị xã hội cao). *Inviter les notables de la ville: Mời các nhân vật quan trọng của thành phố.* 2. *Assemblée de notables: Nghị viện gồm các thành viên do nhà vua chỉ định.*

notablement [nɔtabləmã] adv. Một cách đáng kể, một cách đáng chú ý.

notaire [nɔtɛʁ] n.m. 1. Công chứng viên. 2. *Notaire apostolique: Thư ký phát tài liệu của Tòa Thánh.*

notairesse [nɔtɛʁes] n.f. *Lỗi thời Vợ công chứng viên, bà công chứng viên.*

notamment [nɔtamã] adv. Đặc biệt, nhất là.

notarial, ale, aux [nɔtaʁjal, ɔ] adj. Thuộc công chứng.

notariat [nɔtaʁja] n.m. 1. Chức vụ công chứng viên, nghề công chứng viên. 2. Giới công chứng viên.

notarié, ée [nɔtaʁje] adj. Được công chứng viên chấp nhận. *Un acte notarié: Một chứng thư được công chứng.*

notation [nɔtasjɔ] n.f. 1. Sự ghi, cách ghi (bằng những ký hiệu quy ước); ký hiệu, ký pháp. *Notation algébrique: Ký hiệu đại số. Notation musicale: Ký âm pháp. Notation chimique: Ký pháp hóa học.* 2. Lời ghi chú,

nhận xét ngắn. *Pensée exprimée par quelques notations précises: Tư duy được biểu đạt bằng một vài lời ghi chính xác.* 3. Việc cho điểm, việc cho một nhận xét. *Barème de notation: Biểu chuẩn cho điểm.*

note [nɔt] n.f. I. 1. Lời ghi chú ngắn, lời bình chú ngắn. *Notes au bas de la page: Những ghi chú ở cuối trang.* 2. Thông báo viết ngắn gọn. *Rédiger une note de service: Thảo một công văn. Note diplomatique: Công hàm ngoại giao.* 3. Lời ghi văn tắt. *Prendre des notes à un cours: Ghi (vắn tắt một) bài giảng.* 4. Sổ khẩu trừ của một tiền phải trả. *Acquitter, payer une note: Nộp, trả một sổ tiền khấu trừ.* 5. Điểm, điểm số. *Le carnet de notes d'un élève: Sổ điểm của một học sinh. Fonctionnaire qui a une mauvaise note: Viên chức có một điểm xấu.* II. 1. NHẠC Nốt nhạc. *Il sait lire ses notes: Nó biết đọc các nốt nhạc.* 2. Âm của nốt nhạc. *Les sept notes de la gamme: Bảy nốt của thang âm. Notes affectées d'un dièse, d'un bémol: Nốt có dấu thăng, dấu giáng. Fausse note: Nốt lạc điệu. Bông Diêu lạc lõng. Cet échange de répliques un peu vives a été la seule fausse note de la soirée: Việc trao đổi những lời lẽ có phần nóng nảy là điều lạc điệu duy nhất của buổi liên hoan tối đó.* ▷ Lóc. Bông Être dans la note: Hòa hợp với, phù hợp với. *Cette réflexion est bien dans la note du personnage: Cách nghĩ ấy là rất phù hợp với nhân vật.* -Donner la note: Chỉ về cho. -Forcer la note: Nói quá lên, làm quá lên. 3. Chi tiết, nét. *Une note gaie, originale, dans un costume: Một nét vui, độc đáo trong bộ trang phục. La note juste: Chi tiết đúng.*

noter [note] v.tr. [1] 1. Đánh dấu. *Noter d'un trait rouge les passages à corriger sur un manuscrit: Đánh dấu một gạch đỏ những đoạn cần sửa trên một bản thảo.* 2. Ghi để nhớ. *Noter des citations sur un cahier: Ghi những câu dẫn vào một quyển vở.* 3. Ghi nhận xét. *Noter une amélioration dans l'état d'un malade: Ghi nhận xét một sự khá lên của tình trạng một bệnh nhân.* 4. Ghi nhận xét, đánh dấu. *Employé mal noté: Viên chức bị nhận xét xấu. Noter des copies: Đánh dấu các bài nộp pi (của học sinh).* 5. NHẠC Ghi các nốt nhạc. *Noter un air: Ghi nốt một điệu nhạc.*

notice [notis] n.f. Tiểu dẫn; bản chỉ dẫn. *Notice biographique, nécrologique: Tiểu sử, tiểu truyền người chết. Notice de montage d'un appareil: Bản hướng dẫn việc lắp ráp một máy.*

notificatif, ive [notifikatif, iv] adj. Để thông báo.

notification [notifikasjɔ̃] n.f. Sự báo, sự thông báo; giấy báo, giấy thông báo. ▷ LUẬT

Notification d'un jugement, d'un procès-verbal: Thông báo một bản án, một biên bản.

notifier [notifje] v.tr. [1] *Notifier qqch à qqn: Thông báo một việc gì cho ai. Je lui ai notifié ma décision par lettre recommandée: Tôi đã thông báo cho nó quyết định của tôi bằng thư bảo đảm.*

notion [nɔsjɔ̃] n.f. 1. Ý thức. *La notion du beau: Ý thức về cái đẹp. N'avoir aucune notion du danger: Không có chút ý thức nào về mối nguy.* 2. Khái niệm, ý niệm. *"Les notions primitives sont comme des originaux sur le patron desquels nous formons toutes nos autres connaissances" (Descartes): Những khái niệm ban đầu giống như những bản gốc để từ những mẫu đó chúng ta tạo ra mọi tri thức khác (Đề-các).* 3. Tri thức sơ đẳng về một ngôn ngữ, về một khoa học. *Notions d'allemand, de géométrie: Các hiểu biết sơ đẳng về tiếng Đức, về hình học.*

notionnel, elle [nɔsjɔ̃nel] adj. Học Thuộc về khái niệm. ▷ *Grammaire notionnelle: Ngữ pháp khái niệm (giả thiết rằng ngôn ngữ diễn đạt một tư duy chung, độc lập đối với ngữ cảnh).*

notoire [notwar] adj. Ai cũng biết, công khai, hiển nhiên. *Fait notoire: Việc ai cũng biết. Tricheur notoire: Kẻ gian lận ai cũng biết.*

notoirement [notwarmã] adv. Một cách công khai.

notonecte [notɔ̃nekt] n.m. hay f. Rệp bơi.

notoriété [notɔ̃rjetɛ] n.f. 1. Sự công khai, tình trạng mọi người đều biết. *Il est de notoriété publique que...: Điều công khai là...; mọi người đều biết rằng... ▷ LUẬT Acte de notoriété: Giấy chứng nhận (của người làm chứng, trước công chứng).* 2. Sự nổi tiếng, sự nổi danh. *Avoir une certaine notoriété: Có một sự nổi danh nào đó.*

notre [notr] plur. **nos** [no] adj. poss. ngôi thứ 1 số nhiều. 1. Của chúng tôi, của chúng ta, của ta. *Notre chien: Con chó của chúng tôi. Notre père: Cha chúng ta. Notre patrie: Tổ quốc ta. Dieu Notre cher président...: Ông chủ tịch thân yêu của chúng ta....* 2. Dùng thay cho cái tôi trong cách nói trang nghiêm hoặc khiêm tốn. *Il est de notre devoir, en tant qu'auteur de cet ouvrage...: Đó là bổn phận của chúng tôi, với tư cách là tác giả của công trình đó...*

nôtre, nôtres [notr] adj. và pron. I. adj. poss. ngôi thứ 1 số nhiều dùng làm thuật ngữ. *Của chúng tôi, của chúng ta. Cette terre est nôtre: Đất ấy là của chúng tôi.* II. pron. poss. *Le nôtre, la nôtre, les nôtres: Cái của chúng tôi, những cái của chúng ta. C'est votre chien, ce n'est pas le nôtre: Đó là con*

N

chó của anh chứ không phải của chúng tôi.
-Loc. *Nous y avons mis du nôtre*: Chúng tôi đã góp phần mình vào đó. > *Les nôtres*: Người của chúng tôi (thuộc gia đình, bạn bè, đồng chí... của chúng tôi). *Serez-vous des nôtres?*: Anh có sẽ thuộc bọn chúng tôi không?.

notule [notyl] n.f. Chú thích ngắn.

nouage [nwaʒ] n.m. Sự thắt nút. -Kỹ Sự nối các mối sợi (trong kỹ thuật dệt).

nouaison [nwezɔ̃] n.f. NÔNG Sự chuyển hóa hoa thành quả, bước đầu của sự hình thành quả.

nouba [nuba] n.f. Cổ Đội kèn đồng của lính bản xứ châu Phi. > Bông, Dgian *Faire la nouba*: Chơi bời, rượu chè trác táng.

1. noue [nu] n.f. XDUNG 1. Khe giữa hai mái nhà. 2. Máng giữa hai mái nhà.

2. noue [nu] n.f. Đphg Đất ẩm và nhầy trông có vẻ dễ chăn nuôi.

noué, ée [nwe] adj. 1. Được thắt nút, được nối bằng nút. > Bông *Avoir la gorge nouée*: Nghẹn họng (do xúc cảm, lo âu...). 2. Cũ Còi xương, còi cọc. *Enfant noué*: Dứa trẻ còi cọc.

nouement [numɑ̃] n.m. Hiếm Sự thắt, sự buộc. Bông *Nouement des aiguillettes*: Sự buộc dây áo.

nouer [nwe] I. v.tr. [1] 1. Thắt nút, buộc. *Nouer une ficelle autour d'un colis*: Buộc một dây quanh một kiện hàng. 2. Buộc. *Nouer ses cheveux avec un ruban*: Buộc tóc bằng một ruy băng. 3. Bông *Nouer une amitié*: Thắt nổi tình hữu nghị. *Nouer de nouvelles relations*: Thắt nổi những quan hệ mới. > *Nouer l'action, l'intrigue d'une pièce*: Thắt nút một hành động, một tình tiết của một vở diễn. II. v.pron. Quyện vào nhau, dính vào nhau. > THỰC Bắt đầu ra quả (từ hoa đã thụ phấn). -Bông *Le drame se noue*: Vở kịch kết thúc.

nouveaux, euse [nuø, øz] adj. Có nhiều mắt, có nhiều mấu (gỗ). *Le tronc nouveaux d'un vieil aulne*: Thân lấm mắt của một cây trăn già. > Bông Có đốt, có mắt, có mấu (giống một thân cây, một cành cây). *Membres nouveaux*: Tay chân có đốt.

nougat [nuga] n.m. 1. Kẹo nuga. *Nougat de Montélimar*: Kẹo nuga Montélimar. 2. plur. lóng *Les nougats*: Các bản chán.

nougatine [nugatin] n.f. Kẹo nugatin.

nouille [nuj] n.f. (và adj.) 1. (Dùng ở số nhiều) Mì sợi (bột mì nhồi thành những lá mỏng và dài). 2. Bông, Thân Người nhu nhược, uể oải. > Adj. *Ce qu'il est nouille!*: Nó nhu nhược quá!. 3. *Style nouille*: Phong cách nghệ thuật 1900 (còn gọi là *art nouveau, style 1900*).

noulet [nule] n.m. XDUNG 1. Bộ sườn đỡ đòn nóc và đòn tay của nhà thấp (khi ở liền với nhà cao hơn). 2. Máng mái, máng xối.

nouménal, ale, aux [numenal, o] adj. TRIẾT Thuộc vật tự nó.

noumène [numen] n.m. TRIẾT Vật tự nó (trong triết học Kant).

nounou [nunu] n.f. U em, vú em.

nourrain [nurɛ̃] n.m. KỸ 1. Cá giống thả ao để nuôi. 2. Lợn con mới cai sữa.

nourri, ie [nuri] adj. 1. Được nuôi, được nuôi dưỡng. *Un chat bien nourri*: Một con mèo được nuôi dưỡng tốt. 2. Bông Giàu, dồi dào, phong phú. *Style nourri*: Phong cách phong phú. -*Fusillade nourrie*: Loạt đạn bắn rền.

nourrice [nuris] n.f. 1. Người cho trẻ bú. 2. Vú nuôi; người giữ trẻ. *Les nourrices ont le statut d'assistantes maternelles depuis le 1^{er} janv. 1978*: Từ ngày 1-1-1978, những người giữ trẻ có được cương vị là người mẹ nuôi. -*Mettre un enfant en nourrice*: Gửi một đứa bé cho vú nuôi, cho người giữ trẻ. 3. Bi đồng dụng một chất lỏng dự trữ. > KỸ Bình xăng phụ. -Bình ống để trộn các chất lỏng hoặc để cân bằng áp lực.

nourricier, ière [nurisje, jɛr] adj. 1. *Père nourricier*: Cha nuôi; người đàn ông nuôi trẻ; chồng của vú nuôi. 2. Thuộc thứ cung cấp nguồn nuôi dưỡng. *Terre nourricière*: Đất nuôi dưỡng. 3. Có tính dinh dưỡng. *Suc nourricier*: Dịch dinh dưỡng. > GP HẦU *Artères nourricières*: Động mạch nuôi.

nourrir [nuriʁ] I. v.tr. [2] 1. Nuôi. *Nourrir un enfant*: Nuôi một đứa bé. *Nourrir des poules au maïs*: Nuôi gà bằng ngô. -*Mère qui nourrit son bébé*: Mẹ nuôi con bú. 2. Nuôi (chu cấp cho nhu cầu vật chất của ai). *Nourrir sa femme et ses enfants*: Nuôi vợ con. > *Par ext.* *Son travail ne le nourrit pas*: Công việc của nó không nuôi nổi nó. 3. Duy trì, làm cho kéo dài. *Le bois nourrit le feu*: Gỗ duy trì ngọn lửa. 4. Giữ trong mình. *Nourrir des craintes*: Giữ trong mình những nỗi sợ. 5. Nuôi dưỡng (tinh thần). *La lecture nourrit l'intelligence*: Việc đọc sách nuôi dưỡng trí tuệ. 6. Cũ Nuôi dạy. -Pp. "*Nourri dans le sérail, j'en connais les détours*" (Racine): Được nuôi dạy trong cung cấm, tôi hiểu những khúc mắc ở đó. II. v.pron. *Se nourrir de lait*: Ăn, sống bằng sữa. > Bông *Se nourrir de poésie*: Sống, nhấm nháp thơ ca.

nourrissage [nurisaz] n.m. NÔNG Sự nuôi súc vật, cách nuôi súc vật.

nourissant, ante [nurisɑ̃, ɑ̃t] adj. Nuôi sống, có giá trị dinh dưỡng. *Régimes peu nourrissants*: Chế độ ăn uống ít chất dinh

duong. ▷ Absol Bỏ. Un aliment nourrissant: Một thức ăn bổ.

nourrisseur [nuʁisœʁ] n.m. NÔNG 1. Người nuôi súc vật để làm thịt hoặc để lấy sữa (nhưng không gieo trồng cây thức ăn cho vật). 2. Máng ăn (của vật nuôi).

nourrisson [nuʁisɔ̃] n.m. Trẻ còn bú, chưa cai sữa. ▷ 1 Trẻ trong độ tuổi từ 21 ngày đến 2 năm.

nourriture [nuʁityʁ] n.f. 1. Thức ăn, thực phẩm. *Ne pas avoir assez de nourriture:* Không có đủ thức ăn. 2. Bổng *Les nourritures de l'esprit:* Các môn ăn tinh thần.

nous [nu] pron. pers., 1^{er} pers. du plur., chủ ngữ hay bổ ngữ. 1. Chúng tôi, chúng ta. *Nous partons:* Chúng ta đi. *Il nous regarde:* Nó nhìn chúng ta. *Suivez-nous:* Hãy theo chúng tôi. *Il l'a dit à nous et à nos amis:* Nó đã nói điều đó với chúng tôi và với bạn bè chúng tôi. *Il nous l'a dit:* Nó đã nói điều đó với chúng ta. -*Chez nous:* Ở nhà chúng tôi, ở nước chúng tôi. ▷ *Nous autres:* Chúng tôi, về phần chúng tôi. *Nous autres, travailleurs:* Chúng tôi, những người lao động. 2. Dùng thay tôi do cách nói trang trọng hoặc khiêm tốn. *Nous, maire de...:* Chúng tôi, xã trưởng xã.... 3. Thân (dùng như ngôi thứ hai) Đấng ấy, chú mình. *Nous avons été sages?:* Đấng ấy đã từng khôn rồi chứ?. 4. (Dùng theo lối bất định, không chỉ riêng ai) *Il nous arrive à tous de nous tromper:* Có lúc mọi chúng ta đều nhầm lẫn.

nouure [nuʁ] n.f. 1. 1 Cục rắn đầu xương (ở người bị bệnh cổ). ▷ Sự hóa cứng của mô dưới da. 2. THỰC ĐỒNG *nouaison.*

nouveau [nuvo] hay **nouvel** [nuvel] (trước danh từ mở đầu bằng nguyên âm hoặc h câm), **nouvelle** [nuvel] adj. và n. A. adj. I. 1. Mới có, mới xuất hiện. *Pommes de terre nouvelles:* Khoai tây mới. *Vin nouveau:* Rượu nho mới. *Procédé nouveau:* Cách thức mới. *Mot nouveau:* Từ mới. *Quoi de nouveau?:* Có gì mới? 2. Mới gặp, mới biết. *Un nouveau visage:* Một bộ mặt mới. *Ce milieu est nouveau pour lui:* Môi trường này đối với nó là mới. ▷ Mới, độc đáo. *La ligne de cette voiture est tout à fait nouvelle:* Đường nét hình dáng của chiếc xe này là hoàn toàn mới. 3. Thuộc loại mới. *Un nouveau vin:* Một loại vang mới. *Un nouvel emploi:* Một việc làm mới. *C'est un nouveau César:* Đó là một César mới. -*Le Nouvel An:* Năm mới. *Le Nouveau Monde:* Châu Mỹ. -*Le Nouveau Testament:* Kinh Tân ước. -*Le Nouveau Roman:* Loại Tiểu thuyết Mới (một thể loại tiểu thuyết do một số nhà văn như N. Sarraute, M. Butoor, v.v đề xướng). II. Mới được vậy, mới như vậy. *Un nouveau riche:* Một người mới

giàu. *Des nouveaux venus:* Những người mới đến. B. n. I. Người mới vào (một trường học, một doanh nghiệp). II. n.m. *Du nouveau.* 1. Cái mới (những sự kiện, những việc mới). *J'ai appris du nouveau:* Tôi đã học được cái mới. 2. Cái mới (độc đáo, mới lạ). *Il nous faut du nouveau:* Chúng tôi cần cái mới. C. loc. adv. 1. *De nouveau:* Lại một lần nữa. *Il est de nouveau malade:* Nó lại ốm một lần nữa. 2. *À nouveau:* Thêm một lần nữa. *Rédiger à nouveau un rapport:* Viết lại một báo cáo. ▷ 1A *Créditer, porter à nouveau:* Ghi thêm một tài khoản mới (vào bên có).

nouveau-né, née [nuvone] adj. và n. 1. adj. Sơ sinh. *Des enfants nouveau-nés:* Những trẻ sơ sinh. *Une fille nouveau-née:* Một bé gái sơ sinh. *Un agneau nouveau-né:* Một cừu non sơ sinh. 2. n. Trẻ hoặc con vật sơ sinh. *Des nouveau-nés.* ▷ 1 Trẻ mới sinh chưa được 21 ngày.

nouveauté [nuvɔtɛ] n.f. I. Cái mới, sự mới lạ. *La nouveauté d'une doctrine:* Cái mới của một học thuyết. II. Điều mới lạ. *Aimer les nouveautés:* Thích những điều mới lạ. *Cette prétendue invention est loin d'être une nouveauté:* Cái mạo xưng là điều phát minh đó còn lâu mới là điều mới lạ. -*Spécial.* 1. Sách mới xuất bản. *Le rayon des nouveautés dans une librairie:* Ngăn các sách mới trong một hiệu sách. 2. Hàng mới mới. *Journal de mode qui présente les dernières nouveautés:* Báo thời trang giới thiệu những mới nhất. *Magasin, de nouveautés:* Cửa hiệu chuyên bán hàng mới mới.

nouvelle [nuvel] n.f. I. 1. Tin, tin tức. *Répandre une nouvelle:* Truyền một tin. *Fausse nouvelle:* Tin sai, tin lệch lạc. *Écouter les nouvelles à la radio:* Nghe tin tức ở máy thu thanh. -*Première nouvelle!* Chuyện lạ (khiến tôi ngạc nhiên)! 2. plur. Những tin tức về tình hình, về sức khỏe của một người nào. *Prendre des nouvelles d'un malade:* Hỏi tình trạng của một người bệnh. -*Prov. Pas de nouvelles, bonnes nouvelles:* Không có tin của ai, tức là mọi chuyện tốt lành. ▷ (Đe dọa). *Vous aurez de mes nouvelles!* Anh sẽ biết tay tôi! ▷ *Vous m'en direz nouvelles:* Anh sẽ phải khen tôi; chắc chắn điều đó làm anh vừa lòng. *Prenez de ce petit fromage, vous m'en direz des nouvelles!* Ăn miếng pho-mát đó đi, rồi anh sẽ phải khen tôi! II. VĂN Truyện ngắn. *Un recueil de nouvelles:* Một tập truyện ngắn.

nouvellement [nuvelmɑ̃] adv. Mới, vừa mới. *Maison nouvellement bâtie:* Nhà mới xây.

nouvelliste [nuvelist] n. VĂN Người viết truyện ngắn.

nova [nova] plur. **novæ** [nove] n.f. THIÊN Sao chợt sáng lên đột ngột rồi mờ dần rất từ từ; sao mới, Nova.

novateur, trice [novatœr, tris] n. và adj. Người canh tân; thuộc người canh tân. *Un hardi novateur*: Một nhà canh tân mạnh dạn. ▷ Adj. *Tendances novatrices*: Các xu hướng canh tân.

novation [novasjõ] n.f. LUẬT Sự thay thế một nghĩa vụ, sự thay đổi khoản nợ.

novatoire [novatwaʀ] adj. LUẬT Thuộc sự thay thế một nghĩa vụ; thuộc sự thay đổi khoản nợ. *Acte novatoire*: Hành động thay thế một nghĩa vụ; hành động thay đổi khoản nợ.

novembre [novũbr] n.m. Tháng mười một (dương lịch). *Le 11 Novembre, jour de fête nationale commémorant l'armistice de 1918*: Ngày 11 tháng 11, ngày lễ toàn quốc kỷ niệm cuộc đình chiến năm 1918.

nover [nove] v.tr. [1] LUẬT Thay mới (một nghĩa vụ).

novice [novis] n. và adj. I. n. 1. TÔN Người tu thử (trước khi phát nguyện). 2. Người còn non nớt, chưa có kinh nghiệm (trong một hoạt động, trong nghề nghiệp), người mới vào nghề. ▷ Adj. *Un avocat novice*: Một luật sư chưa thành thạo. 3. HẢI Thủy thủ tập sự. II. adj. Chưa có kinh nghiệm, ngây thơ, non nớt.

noviciat [novisja] n.m. 1. Việc tu thử trong một dòng tôn giáo. -Thời gian tu thử. ▷ Bỏng Sự học nghề, sự tập việc. *Faire son noviciat dans l'atelier d'un grand maître*: Học việc trong xưởng của một ông thầy lớn. 2. Nơi ở của những người tu thử.

novocaïne [novøkain] n.f. Thế phẩm co-ca-in (dùng làm thuốc tê).

noyade [nwajad] n.f. Sự chìm nước; kết quả của việc chìm nước; sự chết đuối. ▷ † Sự ngạt nước.

noyau [nwajo] n.m. I. 1. Nhân, hạt nhân. *Noyau de prune*: Hạt nhân quả mận. -*Thân Siège, matelas rembourré avec des noyaux de pêche*: Ghế, đệm rất cứng. 2. *Par ext*: Lõi, ruột. *Les nœuds du bois constituent au sein de la substance ligneuse des noyaux durs, peu adhérents et tendant à se fendre*: Những mắt gỗ tạo ra trong lòng chất gỗ những lõi cứng, ít dính và dễ nứt. II. Bỏng 1. Nhóm người làm hạt nhân (để từ đó tập hợp được một nhóm rộng lớn hơn). *Le noyau d'une colonie*: Nhóm hạt nhân một khu kiều dân. 2. Nhóm người nòng cốt. *Il avait conservé autour de lui un noyau de fidèles*: Nó đã giữ được quanh mình một nhóm nòng cốt những kẻ trung thành. 3. Nhóm chuyên trách một hoạt động đặc biệt (về chính trị hoặc quân sự). *Noyau de propagandistes*: Nhóm

tuyên truyền. *Noyau de résistance*: Nhóm kháng chiến; ổ đề kháng. III. 1. SINH Hạt. 2. VẬT NHÂN Hạt nhân nguyên tử. 3. XDUNG Phần giữa của một ngôi nhà. ▷ *Noyau d'escalier*: Phần giữa của một cầu thang tròn ốc, có gắn các bậc. 4. ĐIỆN Lõi sắt từ tính có vòng cuốn quanh. *Noyau d'une bobine d'induction*: Lõi cuộn cảm ứng. 5. THIÊN Nhân ở đầu sao chổi. 6. HOÁ Nhân tố tạo nên một số đặc tính của phân tử. *Noyau benzénique des composés aromatiques*: Nhân tố benzen của các hợp chất thơm. 7. KIM Lõi khuôn đúc. 8. ĐẤT Nhân quả đất. 9. GPẦU Nhân xám trong trung khu thần kinh. 10. TÀI Danh mục các sản phẩm hạn mức.

noyautage [nwajotaz] n.m. Việc cài người (để tiến hành một hoạt động tuyên truyền hoặc lật đổ).

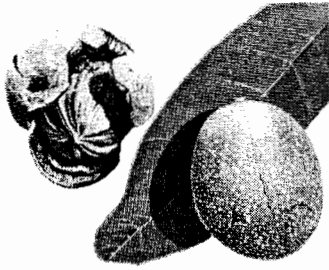
noyauter [nwajote] v.tr. [1] Cài người vào. *Mouvement politique qui noyaute une administration*: Phong trào chính trị cài người vào chính quyền.

noyé, ée [nwaje] adj. và n. I. adj. 1. Chết đuối. 2. Dầm dìa, dẫm. *Des yeux noyés de larmes*: Mắt dầm lệ. 3. Ỗ Noyé dans la masse: Chìm trong một chất bọc. 4. Bỏng Être noyé: Chìm ngập trong khó khăn. II. n. Người bị ngạt do chìm trong nước (chết hoặc bất tỉnh). *Secours aux noyés*: Việc cứu người bị đuối.

1. **noyer** [nwaje] I. v.tr. [26] 1. Dìm nước cho chết. *Noyer une portée de chiots*: Dìm chết một lứa chó con. ▷ Loc. *Noyer le poisson*: Lôi đi kéo lại cá đã mắc câu (để làm cho nó mệt lử). Bỏng Tán hươu tán vượn để lẫn tránh một vấn đề lung tung. ▷ Bỏng *Noyer son chagrin dans l'alcool*: Giải sầu bằng rượu. *Noyer une révolte dans le sang*: Dìm một cuộc nổi dậy trong biển máu. 2. Làm ngập, tràn ngập, chìm ngập. *Les crues ont noyé les champs près de la rivière*: Lũ đã làm ngập những cánh đồng ven sông. ▷ ÔTÔ *Noyer le carburateur*: Cho quá nhiều xăng vào bộ chế hòa khí (khiến nó không hoạt động được). 3. Bao kín, bọc kín (trong một khối). *Noyer une poutrelle dans du béton*: Bọc kín cái rầm trong bê tông. 4. Làm cho khó phân biệt, làm cho lờ mờ. *La brume noyait les silhouettes des arbres*: Sương mù làm mờ bóng cây. -Bỏng *Noyer sa pensée dans des phrases interminables*: Làm lu mờ ý nghĩ của mình bằng những câu huyền thuyên, bất tận. ▷ MỸ *Noyer les couleurs*: Hòa trộn các màu. II. v.pron. 1. Chết đuối. *Se noyer dans un puits*: Chết đuối trong giếng. ▷ Loc. Thân *Se noyer dans un verre d'eau*: "Chết đuối trong cốc nước" (gấp một tí khó khăn đã bối rối). 2. Bỏng Chìm ngập, ngập vào. *Se*

noyer dans les détails: Ngập trong những chi tiết.

2. noyer [nwaje] n.m. Cây hồ đào, cây óc chó (loại cây to vùng ôn đới, lá kép, hoa đực nhóm thành cụm, hoa cái đơn độc). *Le noyer commun* (*Juglans regia*) *comprend de nombreuses variétés: Hồ đào có nhiều loại. Noyer blanc d'Amérique*, hay *híc-kory: Hồ đào trắng châu Mỹ, cây mạy châu*. ▷ *Gỗ hồ đào. Armoire en noyer: Tủ bằng gỗ hồ đào.*



Np HOÀ Ký hiệu chất neptunium. -Lý Ký hiệu của neper.

nt lý Ký hiệu của nit (đơn vị đo độ chói).

1. nu [ny] n.m. Chữ thứ 13 trong bảng chữ cái Hy Lạp, tương ứng với chữ *n* Pháp.

2. nu, nue [ny] adj. và n.m. I. adj. 1. Trán, trán truông. *Être tout nu: Trán như nhộng. Avoir la tête nue: Để đầu trần. Être nu-tête, nu-jambes, nu-pieds: Để đầu trần, ống chân trần, bàn chân trần*. 2. Không bao bì, không lớp phủ ngoài, không trang sức. *Épée nue: Kiếm tuốt trần. Chambre nue: Buồng rộng không (không có đồ đạc). Terrain nu: Đất trống. Arbre nu: Cây trụi lá*. ▷ *À l'œil nu: Bằng mắt thường*. 3. Bông Giản dị, không hoa mỹ. *Écrire dans un style nu: Viết theo văn phong mộc mạc. Voilà la vérité toute nue: Đó là sự thật trần truồng, không che đậy*. II. n.m. 1. Thân thể hoặc một phần thân thể để trần; tranh khỏa thân, tượng khỏa thân. *Le nu et le drapé: Sự khỏa thân và sự che đậy. Nu artistique: Khỏa thân trong nghệ thuật*. 2. XUYÊN Nu du mur: Mặt đường trơn. III. loc. adv. *À nu: Để trần, bóc trần. Enlever l'écorce pour mettre le bois à nu: Lột vỏ để bóc trần gỗ*. ▷ *Bóng Monter, mettre son cœur à nu: Bóc trần trái tim (không che giấu tình cảm)*.

nuage [nyaʒ] n.m. 1. Mây. *Un ciel sans nuages: Trời không mây*. ▷ *Bóng Être dans le nuages: Lơ dửng, dăng trí như người trên mây*. 2. Làn, đám. *Un nuage de poussière: Một đám bụi. Mettre un nuage de poudre sur son visage: Thoa một làn phấn lên mặt. -Un nuage de lait: Một làn sữa mỏng (trước khi hòa trộn hẳn trong cà phê, trong trà)*. 3. Bông Bông mây, điều làm vẩn đục. *Bonheur*

sans nuages: Hạnh phúc không chút bóng mây. 4. HOÀ Nuage électronique: Mây electron (toàn bộ những điểm nằm kề hạt nhân của nguyên tử và có thể bị một electron thay thế).

nuageux, euse [nyaʒø, øz] adj. 1. Có mây phủ (một phần hoặc toàn bộ). *Ciel nuageux: Trời có mây*. 2. KHUÔNG Thuộc những đám mây, liên quan đến những đám mây. *Système nuageux: Hệ mây*. 3. Bông Lờ mờ, tối tăm. *Esprit nuageux: Đầu óc tối tăm*.

nuance [nyãs] n.f. 1. Độ đậm nhạt mà một màu sắc có thể có. *Les nuances produites par la dégradation d'une couleur: Các độ đậm nhạt do sự mờ dần của một màu sắc*. 2. Bông Sự khác nhau tinh tế, tế nhị giữa hai vật cùng loại, nét riêng, sắc thái. *Une nuance d'amertume dans la voix: Một sắc thái cay đắng trong giọng nói. Style sans nuance: Văn phong không có nét riêng, không có sắc thái riêng. Il y a une nuance entre "juste" et "équitable": Có sự khác nhau tinh tế giữa từ "juste" và từ "équitable"*. 3. NHẠC Mức cường độ phải mang lại cho âm thanh.

nuancé, ée [nyãsɛ] adj. Có độ đậm, nhạt. *Teinte nuancée: Màu sắc có độ đậm, độ nhạt*. -Bóng *Pensée nuancée: Tư duy có sắc thái riêng*.

nuancer [nyãsɛ] v.tr. [14] Tô đậm dần. *Nuancer un bleu: Tô đậm một màu xanh*. ▷ *Bóng Nuancer un jugement: Thực hiện tinh tế một sự xét xử*.

nuancier [nyãsje] n.m. Tập trình bày mẫu các màu (cho khách hàng). *Nuancier d'un fabricant de peinture, d'une marque de rouge à lèvres: Tập trình bày màu mẫu của một nhà chế tạo son; của một nhãn hiệu son bôi môi*.

nubien, ienne [nybjɛ̃, jen] adj. và n. Thuộc vùng Nubie (vùng đất cũ ở châu Phi, giữa Ai Cập và Xu Đăng).

nubile [nybil] adj. 1. Đến tuổi hôn nhân. *Selon le Code civil, les filles sont réputées nubiles à quinze ans révolus, et les garçons à dix-huit: Theo bộ luật dân sự, con gái tròn 15 tuổi được coi như đến tuổi thành hôn, và con trai thì 18 tuổi*. 2. Đến tuổi sinh nở.

nubilité [nybilite] n.f. Việc đến tuổi thành hôn; tuổi thành hôn.

nucelle [nysel] n.m. THỰC Noãn tâm.

nuclé(o)- Từ tố có nghĩa là "hạt nhân".

nucléaire [nykleaʁ] adj. và n.m. A. SINH Thuộc hạt nhân tế bào; liên quan đến hạt nhân tế bào. *Membrane nucléaire: Màng nhân tế bào*. B. I. adj. 1. Thuộc hạt nhân nguyên tử; liên quan đến hạt nhân nguyên tử. *Physique nucléaire: Vật lý hạt nhân. Chimie nucléaire:*



Hóa học hạt nhân. Réaction nucléaire: Phản ứng hạt nhân. Énergie nucléaire: Năng lượng hạt nhân. 2. *Thượng* Có quan hệ đến năng lượng hạt nhân, người dùng hoặc sản xuất năng lượng hạt nhân. *Centrale nucléaire: Nhà máy điện hạt nhân. Armes nucléaires: Vũ khí hạt nhân.* ▷ *Par ext. Geurre nucléaire: Chiến tranh hạt nhân. Les puissances nucléaires: Các cường quốc hạt nhân.* II. n.m. *Le nucléaire: Năng lượng hạt nhân; việc sử dụng năng lượng hạt nhân vào các ngành công nghiệp, quân sự...*

nucléase [nykleaz] n.f. SINH HÓA Nucleaz (loại en-zim có tác dụng chia tách axit nuclêit).

nucléation [nykleasjɔ̃] n.f. LÝ Sự tạo nhân. *La congélation de l'eau surfondue se fait par nucléation: Việc làm đông được nước lỏng ở dưới độ đóng băng là do có sự tạo nhân.*

nucléé, ée [nyklee] adj. SINH Có một hoặc nhiều nhân. *Cellule nucléée: Tế bào có nhân.*

nucléide [nykleid] n.m. LÝ Nuclêit (hạt nhân nguyên tử).

nucléine [nyklein] n.f. SINH HÓA Đồng Có nucléoprotéine.

nucléique [nykleik] adj. SINH HÓA Acides nucléiques: Axit nu-clê-íc.

nucléole [nykleɔl] n.m. SINH Hạch nhân.

nucléon [nykleɔ̃] n.m. VẬT LÝ Hạt cấu thành hạt nhân nguyên tử, nucléon.

nucléophile [nykleɔfil] adj. HOÁ Thuộc tính chất của một nguyên tử, một ion hoặc một phân tử có thể nhường một hoặc nhiều lưỡng cực điện tử.

nucléoprotéine [nykleoprotein] n.f. SINH HÓA Nucleoprotein.

nucléoside [nykleosid] n.m. SINH HÓA Nucleosit (hợp chất của đường với một ba-zơ puric hoặc pyrimidic).

nucléosome [nykleɔzom] n.m. SINH HÓA Nucléozôm (đơn vị cơ bản của cơ cấu hình thái các nhiễm sắc thể), thể nhân.

nucléosynthèse [nykleosẽtez] n.f. THIÊN Sự phân tích bằng phản ứng hạt nhân (để nghiên cứu các yếu tố hóa học có trong vũ trụ).

nucléotidase [nykleotidaz] n.f. SINH HÓA Nuclé-otidazo (một loại enzym).

nucléotide [nykleotid] n.m. SINH HÓA Đơn vị cơ bản của axit nuclêic.

nucléus hay **nucleus** [nykleys] n.m. TIẾNG ĐÁ Để tạo thành công cụ.

nuclisme [nydism] n.m. Chủ nghĩa khóa thân; sự khóa thân.

nudiste [nydist] n. và adj. Người theo chủ nghĩa khóa thân.

nudité [nydite] n.f. 1. Sự trần truồng, sự khóa thân. *La nudité d'Eve: Sự trần truồng của Èva.* ▷ *Bóng Vice qui s'étale dans toute sa nudité: Thói hư phô bày một cách lộ liễu, trơ trẽn.* 2. Phần thân thể thường phải che đậy bằng áo quần cho khỏi bị nhìn trộm. *Voiler sa nudité: Che đậy chỗ kín của thân thể.* 3. MỸ Tranh khóa thân. *Peindre des nudités: Vẽ tranh khóa thân.* 4. Sự trần trụi, sự trơ trọc. *La nudité d'une cellule de moine: Sự trần trụi của một phòng riêng của tu sĩ.* ▷ *Bóng La nudité du style: Sự trần trụi, sự mộc mạc của phong cách.*

nue [ny] n.f. Cũ hay Văn Mây. ▷ *Par ext. Bầu trời. Oiseau qui prend son essor vers la nue: Chim cất cánh vào bầu trời.* ▷ *Loc. Bông Thụm Porter aux nues: Tâng bốc lên tận mây xanh. -Tomber des nues: Rất ngạc nhiên (như từ trên trời rơi xuống).*

nuée [nue] n.f. 1. Văn Đám mây dày và lớn. *Nuées noires annonçant un orage: Những đám mây lớn đen kịt báo hiệu một cơn dông.* 2. *Nuée ardente: Đám phun trào của núi lửa.* 3. *Đàn dày đặc, đám đông (côn trùng, chim...).* *Une nuée de sauterelles: Một đàn châu chấu dày đặc.* ▷ *Số rất đông. Une nuée d'assaillants: Một đám kẻ tấn công rất đông.*

nuement hay **nument** [nymɔ̃] adv. Văn Không giấu giếm, thẳng thắn. *Dire nument ce qu'on pense: Nói thẳng những điều mình nghĩ.*

nue-propriété [nyprɔprijetɛ] n.f. LUẬT Avoir la nue-propriété d'une chose: Có quyền sở hữu (nhưng không có quyền hưởng lợi từ sở hữu đó). *Des nues-propriétés.*

nuire [nuʁ] v.tr.indir. [71] Làm hại, gây thiệt hại. *Il cherche à me nuire: Nó tìm cách làm hại tôi. Les gelées tardives nuisent aux récoltes: Băng giá muộn làm thiệt hại mùa màng.* ▷ v.pron. Tự mình làm hại mình.

nuisance [nuizãs] n.f. Toàn bộ các yếu tố gây hại cho cuộc sống (như tiếng ồn, ô nhiễm, v.v.).

nuisible [nuizibl] adj. Có hại, gây hại. *Cela est nuisible à la santé: Điều đó có hại cho sức khỏe. Animal nuisible: Động vật có hại.*

nuisiblement [nuiziblɛmã] adv. Hiếm Một cách có hại.

nuit [nui] n.f. 1. Đêm. *Les chaudes nuits d'été: Những đêm hè nóng bức. Passer une bonne, une mauvaise nuit: Đêm ngủ ngon, đêm ngủ không ngon. Passer une nuit blanche: Thức trắng đêm.* ▷ *Loc. adv. Nuit et jour: Luôn luôn, cả ngày lẫn đêm. -De nuit: Ban đêm. Voyager de nuit: Đi ban đêm.* ▷ (Có danh từ đứng trước) *De nuit: Thực hiện vào ban đêm, hoạt động vào ban đêm, dùng vào ban*

đêm. *Travail de nuit*: Công việc làm đêm. *Équipe de nuit*: Kíp làm đêm. *Oiseau de nuit*: Chim ăn đêm. *Train de nuit*: Tàu đêm. *Table, chemise de nuit*: Tủ nhỏ đầu giường, áo ngủ. 2. Bóng tối của đêm. *Une nuit noire*: Một đêm tối. *S'enfuir à la faveur de la nuit*: Bỏ trốn nhờ bóng tối. ▷ Loc. *Bóng C'est le jour et la nuit*: Khác nhau như ngày với đêm. *—La nuit des temps*: Thời kỳ xa xưa. 3. Văn Bóng Sự mù quáng, sự tối tăm. *La nuit de l'ignorance*: Sự mù quáng do đố kỵ. 4. Par métaph. *La nuit du tombeau, la nuit éternelle*: Cái chết.

nuitamment [nɥitamɑ̃] adv. Văn Vào ban đêm. *Molière fut enterré nuitamment*: Mô-li-ê được táng vào ban đêm.

nuitée [nɥite] n.f. Thời gian một đêm nghỉ trọ.

nul, nulle [nyl] adj. I. adj. indéf. Không, không một. *Nul homme n'est infaillible*: Không ai không thể sai lầm. *Je n'en ai nul besoin*: Tôi chẳng cần chút nào. ▷ Pron. indéf. masc. dùng làm chủ ngữ. Không ai. *Nul n'est censé ignorer la loi*: Không ai được coi là không biết luật pháp. II. adj. qualificatif. 1. Chẳng còn gì, không còn gì. *Bénéfice nul*: Lãi chẳng có. *Visibilité nul*: Khả năng nhìn không còn. *—Match nul*: Trận đấu không phân thắng bại. ▷ TOÁN Bằng số không. *—Vecteur nul*: Véc-tơ số không. 2. LUẬT Vô hiệu. *Testament nul*: Di chúc vô hiệu, chúc thư vô hiệu. *Élection nulle*: Cuộc bầu cử vô hiệu. 3. Vô giá trị, rất tồi. *Devoir nul*: Bài làm rất tồi. *Son interprétation de la cinquième symphonie est nulle*: Cách diễn tấu của nó về khúc giao hưởng thứ năm là rất tồi. 4. Thiếu năng lực, rất kém. *Il est nul en anglais, en cuisine*: Nó rất kém về tiếng Anh, rất kém về làm bếp. ▷ Absol. *Ce candidat est absolument nul*: Thí sinh đó hoàn toàn bất lực, không biết tí gì.

nullard, arde [nylar, ard] adj. và n. Thân Hoàn toàn chẳng biết tí gì, chẳng làm được gì. *Il est plutôt nullard en math*: Nó cực dốt về toán. *—Subst. C'est un nullard*: Đó là một kẻ hoàn toàn không hiểu biết tí gì.

nullement [nylmɑ̃] adv. Không một tí nào, tuyệt đối không. *Il n'est nullement dècu*: Nó không thất vọng một tí nào.

nullipare [nylipar] n.f. và adj. 1. ♀ Phụ nữ chưa từng sinh đẻ. 2. ĐỘNG Con cái của động vật có vú trước kỳ có chứa lần đầu.

nullité [nylite] n.f. 1. LUẬT Tính chất vô hiệu về mặt pháp lý. *Acte frappé de nullité*: Chứng thư không hợp thức, không có giá trị pháp lý. *Irre validité*. 2. Tính chất vô giá trị, sự vô tài. *La nullité d'un argument*: Sự vô giá trị của một luận chứng, của một lý lẽ. *Nullité d'une copie, d'un élève*: Sự vô giá

trị của một bản sao, sự hoàn toàn dốt nát của một học sinh. 3. Người vô tài, kém cỏi. *Elle a épousé une nullité*: Bà ta đã lấy phải một kẻ bất tài vô dụng.

nument V. nuement.

numéraire [nymerɛʁ] n. và adj. 1. n.m. Tiền bằng kim loại. *—Par ext*: Mọi đồng tiền đang lưu hành hợp pháp. *Payer en numéraire*: Trả bằng tiền mặt. ▷ Adj. *Espèces numéraires*: Các loại tiền. 2. adj. *Pierres numéraires*: Đá để tính độ đường (xua).

numéral, ale, aux [nymɛral, o] adj. (và n.m.) Chỉ một con số, biểu hiện một con số. *I, V, X, L, C, D, M sont des lettres numérales dans la numération romaine*: I, V, X, L, C, D, M là những chữ số trong cách viết số La Mã. ▷ NGHÁP *Adjectif numéral cardinal*: Tính từ chỉ số lượng. *Adjectif numéral ordinal*: Tính từ chỉ số thứ tự. ▷ Subst. *Un numéral, les numéraux*: Một số từ, các số từ.

numérateur [nymeratœʁ] n.m. TOÁN Tử số (trong một phân số). *Dans la fraction $\frac{7}{8}$ 7 est le numérateur et 8 le dénominateur*: Trong phân số $\frac{7}{8}$ 7 là tử số còn 8 là mẫu số.

numération [nymerasjɔ̃] n.f. 1. Cách đếm hoặc cách viết các số. *Numération romaine, arabe*: Cách đếm, cách viết số La Mã, số Ả Rập. ▷ Hệ đếm. *Numération à base 10 ou décimale*: Hệ đếm theo cơ số 10 hoặc hệ đếm thập phân. *Numération à base 2 ou binaire*: Hệ đếm theo cơ số 2 hoặc hệ đếm nhị phân. 2. Phép đếm. 1 *Numération globale*: Sự đếm các huyết cầu.

numérique [nymerik] adj. 1. Thuộc các con số. *Opération numérique*: Phép tính toán theo các con số. *—Calcul numérique*: Phép tính số học (đối lại với phép tính đại số). ▷ TOÁN *Droite numérique*: Đường thẳng số thực (tập hợp sắp các số thực). *Fonction numérique*: Hàm số thực (hàm số biến đường thẳng số thực vào chính nó). 2. Về số. *La supériorité numérique de l'ennemi*: Sự trội hơn về quân số của kẻ địch. 3. Kỹ Dùng số, dùng các đại lượng rời. *Calculateur, système d'affichage numérique*: Máy tính, hệ thống niêm yết dùng số.

numériquement [nymerikmɑ̃] adv. Bằng số, về số. *Deux groupes numériquement égaux*: Hai nhóm ngang nhau về số người.

numéro [nymero] n.m. 1. Số. *Le numéro d'une page, d'un immeuble, d'une carte d'identité*: Số của một trang, của một ngôi nhà, của một chứng minh thư. *Le numéro des aiguilles à tricoter indique leur grosseur*: Con số của các kim đan chỉ rõ độ lớn của kim. *—Numéro gagnant*: Vé số trúng giải. *Tirer le bon numéro*: Được miễn quân dịch (xua). *—Bóng Được số may*. —HOÀ *Numéro atomique d'un*



élément: Nguyên tử số của một nguyên tố.
 ▷ *Le numéro un:* Nhân vật quan trọng số một. 2. Một số (của loại xuất bản phẩm định kỳ). *Un numéro de revue: Một số tạp chí.* —Bóng Thân *La suite au prochain numéro:* Số sau sẽ tiếp. 3. Tiết mục. *Un numéro de chant, d'acrobatie: Một tiết mục hát, một tiết mục nhào lộn.* ▷ Bóng, Thân Thái độ nhỏ nhãng (làm trò cười cho thiên hạ); sự phô trương không đúng chỗ. *C'est bientôt fini, ton petit numéro: Cái trò nhỏ nhãng của mày sắp kết thúc rồi chứ?* 4. Bóng, Thân Người kỳ quặc. *C'est un numéro, un drôle de numéro: Đó là một người kỳ quặc, một kẻ kỳ quặc số một.* 5. loc. adj. Bóng, Thân *Numéro un:* Số một (chủ yếu, đầu tiên, chính). *La règle numéro un est de... Quy tắc số một là...*

numérotage [nymerotaz] n.m. Sự đánh số.

numérotation [nymerotasjō] n.f. 1. Đồng tử numérotage. 2. Mối Kết quả của sự đánh số; thứ tự các số.

numéroter [nymerote] v.tr. [1] Đánh số. *Numéroter les pages d'un manuscrit: Đánh số trang một bản thảo.*

numéroteur [nymerotœr] n.m. và adj. Máy nhỏ để in số, để đóng số. ▷ Adj. *Timbre numéroteur: Con dấu để đóng số.*

numerus clausus [nymerysklozys] n.m. Con số giới hạn (về số người được dự thi, được tuyển chọn). *Le numerus clausus a souvent été appliqué à des minorités religieuses ou ethniques, en particulier aux juifs, en Russie tsariste et en Europe centrale: Con số giới hạn (trong việc lựa chọn các chức vụ) đã thường được áp dụng cho các tôn giáo ít người hoặc các dân tộc ít người, đặc biệt là cho người Do Thái, ở Nga và ở Trung Âu.*

numide [nymid] adj. và n. (Thuộc) xứ Numidie (vùng đất cũ của Bắc Phi từng bị người La Mã chiếm đóng). —(Thuộc) xứ Numidie, tên cũ của Bắc Phi, tương ứng với nước An-giê-ri hiện nay.

numismate [nymismat] n. Nhà nghiên cứu tiền cổ, huy chương cổ.

numismatique [nymismatik] n.f. và adj. Khoa nghiên cứu về các đồng tiền, các huy chương cổ. ▷ Adj. *Recherches numismatiques.*

nummulite [nymylit] n.f. CỐ SINH Trùng tiền hóa thạch (loại trùng lỗ thuộc kỷ thứ ba, mai xoắn ốc, đường kính có thể đến khoảng 10cm).

nummulitique [nymylitik] adj. và n. 1. adj. CỐ SINH Thuộc vùng có nhiều trùng hóa thạch. 2. n.m. ĐCHẤT Kỷ Nummulitic (phần đầu của kỷ thứ ba khi các trùng tiền phát triển mạnh). *Le Nummulitique, dit aussi*

Paléogène, comprend l'Éocène et l'Oligocène: Kỷ Nummulitic, còn gọi là kỷ Paléogène, bao gồm thế Éoxen và thế Oligoxen.

nunatak [nynatak] n.m. Núi đá giữa sông băng.

nunchaku [nunfaku] n.m. Một loại vũ khí thông thường (ở nước Nhật) (gồm hai cái gậy, nối đầu với nhau bằng một dây thừng), cái áo.

nuncupatif [nōkypatif] adj. m. LUẬT Testament *nuncupatif:* Chúc thư lập theo nghi lễ tuyên bố miệng.

nuncupation [nōkypasjō] n.f. LUẬT Sự tuyên bố long trọng bằng miệng một chúc thư.

nuoc-mâm [nyokmam] n.m. Nước mắm.

nu-pieds [nypje] n.m.pl. Loại dép nhẹ (để hở nhiều phần chân), dép lê.

nu-propriétaire [nyprɔprijetɛr] n. Người có quyền sở hữu (mà không có quyền hưởng lợi). *Des nus-propriétaires. Une nue-propriétaire. Des nues-propriétaires.*

nuptial, ale, aux [nypsja, o] adj. Thuộc lễ cưới. *Anneau nuptial: Nhẫn cưới. Bénédiction nuptiale: Lễ cưới (ở nhà thờ).*

nuptialité [nypsja-lite] n.f. THỂ Tỷ lệ đám cưới hàng năm trong số dân.

nuque [nyk] n.f. Gáy.

nuraghe [nyrag] plur. **nuraghi** [nuragi] n.m. KHỐ Nuraghi (công trình kiến trúc bằng tảng chồng, không xây vữa thuộc thời đại đồng thanh, ở Sardaigne). *Les nuraghi sont des ouvrages de défense: Các nuraghi là những công trình phòng thủ.*

nurse [nɔɛrs] n.f. vú em; người (phụ nữ) trông trẻ trong gia đình.

nursery [nɔɛrsəri] n.f. Phòng dành cho trẻ em. —Des *nurserys* hay *des nurseries.*

nutation [nytasjō] n.f. 1. CƠ, THIÊN Dao động địa trục. *La période de nutation de la Terre est de 18 ans 2/3: Chu kỳ dao động địa trục của trái đất là 18 năm 2/3.* 2. THỰC Vận động chuyển hướng của thân cây khi tăng trưởng. 3. Y Tật không ngừng lắc lư đầu.

nutriment [nytrimã] n.m. SINH Chất dinh dưỡng do cơ thể đồng hóa trực tiếp, không qua ống tiêu hóa.

nutritif, ive [nytritif, iv] adj. 1. Có tính chất nuôi dưỡng, dinh dưỡng. *Substance nutritive: Chất dinh dưỡng.* 2. Có liên quan đến sự dinh dưỡng. *Valeur nutritive d'un aliment: Giá trị dinh dưỡng của một thực phẩm.*

nutrition [nytrisjō] n.f. Quá trình dinh dưỡng.

nutritionnel, elle [nytrisjɔnel] adj. Thuộc quá trình dinh dưỡng.

nutritionniste [nytrisjɔnist] n. Y Nhà dinh dưỡng học.

nyctaginacées [niktaginase] n.f.pl. THỰC HO cây lá hai mầm, gồm cây hoa phấn và cây hoa giấy.

nyctalope [niktalop] adj. và n. Học (Thuộc) người dạ thị.

nyctalopie [niktalopi] n.f. Học Tính năng dạ thị (nhìn rõ các vật trong bóng tối) của một số loài vật như cú, mèo. *La nyctalopie constitue une anomalie chez l'être humain: Dạ thị là điều dị thường ở con người.*

nycthéral, ale, aux [niktemeral, o] adj. Y, SINH Thuộc khoảng thời gian một ngày một đêm. *Rythme nycthéral: Nhịp độ một ngày một đêm.*

nycthémère [niktemer] n.m. SINH Khoảng 24 giờ, tương ứng với một ngày một đêm.

nylon [nilõ] n.m. Ni-lông. *Le résistance du nylon à la traction est égale à celle de l'acier: Sức bền của ni-lông khi bị kéo cũng ngang sức bền của thép. Bas en nylon, ellip. des bas nylon: Tất dài bằng ni-lông.*

nymphal, ale, aux [nɛfal, o] adj. ĐỘNG Thuộc thể nhộng trần (của các côn trùng). *État nymphal: Trạng thái nhộng trần.*

nymphé [nɛf] n.f. 1. THẦN Vị thần thứ cấp của rừng núi, sông ngòi (trong thần thoại La Mã). *Les naïades, nymphes des ruisseaux et des fontaines, les oréades, nymphes des montagnes, les hyades et les hamadryades, nymphes des forêts: Các Naiado là những thần suối, thần sông, các Ôrêado là thần núi, các hyado và hamadrya là thần rừng.* 2. Bóng Cô gái đẹp. 3. ĐỘNG Nhộng trần (thể ấu trùng thứ hai của các loại côn trùng biến thái). *La nymphe des holométaboles (nommée chrysalide chez les papillons) est immobile: Thể ấu trùng thứ hai của các*

loại côn trùng biến thái (ở các loài bướm thì gọi là nhộng) là bất động. 4. Plur. GPHÁU Mép nhỏ của âm hộ.

nymphéa [nɛfea] n.m. THỰC Cây súng trắng.

nymphéacées [nɛfease] n.f.pl. THỰC Các loại cây họ súng.



nymphéacées

nymphée [nɛfe] n.m. CỔĐẠI Hang động tự nhiên hoặc ngôi đền nhỏ (có mạch nước) thờ thần núi, thần sông.

nymphette [nɛfet] n.f. Thiếu nữ giả vờ ngây thơ với điệu bộ khêu gợi.

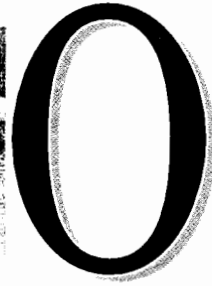
nymphomane [nɛfɔman] adj. và n.f. Bị chứng cuồng dâm. ▷ N.f. *Une nymphomane: Một bà cuồng dâm.*

nymphomanie [nɛfɔmani] n.f. Bệnh cuồng dâm (ở đàn bà), sự kích dục (ở động vật cái).

nymphose [nɛfoz] n.f. ĐỘNG Sự biến đổi từ ấu trùng sang thể nhộng trần.

nystagmus [nistagmys] n.m. Y Chứng rung giật nhãn cầu.





o [o] n.m. 1. Chữ thứ 15 của bảng chữ cái Pháp và chữ nguyên âm thứ 4. *La lettre o représente un son ouvert (fiolle) ou fermé (dôme); elle peut également être muette (paon, bœuf): Chữ o biểu thị một âm mở (fiolle) hoặc khép (dôme); nó cũng có thể câm, không cần đọc (paon, bœuf).* 2. *O*: Viết tắt của chữ Ouest, có nghĩa là phía Tây. 3. $^{\circ}$: Ký hiệu nhiệt độ và độ góc.

O HOÁ Ký hiệu của oxygène.

ô [o] interj. 1. (Lời cầu) *Ô mon Dieu! Lay Chúa tôi!* 2. (Biểu thị xúc động) *Ô joie! Ôi, vui mừng quá!*

oaristys [oaristis] n.f. Văn Thiên diễm tình, cuộc trò chuyện tình tứ.

oasien, ienne [azjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) các ốc đảo. > Subst. Cư dân một ốc đảo.

oasis [azis] n.f. 1. Ốc đảo (giữa sa mạc). *Les palmiers d'une oasis: Những cây cọ của một ốc đảo.* 2. Bông Địa điểm hoặc thời điểm lý thú, vui thích. *Trouver une oasis de calme au milieu du tumulte: Tìm được một nơi tĩnh lặng lý thú giữa cảnh náo nhiệt.*

ob- Từ tố có nghĩa là "đối mặt với, ngược với".

obédience [ɔbedjɑ̃s] n.f. 1. (t) Sự tuân lệnh của một tu sĩ đối với các bề trên. > Số các nước thừa nhận một giáo hoàng này hoặc một giáo hoàng đối lập khác, trong thời kỳ ly khai của giáo hội Thiên chúa giáo. *-Ambassade d'obédience: Sứ bộ do một quốc vương cử đến Giáo hoàng để biểu thị sự thần phục.* 2. Giấy phép cho một tu sĩ di chuyển. *-L'Œuvre Lettre d'obédience: Chứng chỉ cấp cho một tu sĩ để giao điều khiển một trường học (khoảng những năm 1850-1881).* 3. *Pays d'obédience: Các tỉnh mà nhà vua*

chỉ có quyền chỉ định các giáo sĩ và cấp bổng lộc cho họ theo những điều kiện nhất định. 4. *Moi D'obédience (+adj.): Thừa nhận (một quyền lực giáo hội). Être d'obédience israélite: Thần phục giáo hội Do Thái.* > *Par ext.* Sự gắn bó với một xu hướng nào đó. *Groupement communiste d'obédience maoïste: Tập đoàn cộng sản thuộc xu hướng mao-ít.*

obéissant [ɔbedjɑ̃sje] n.m. Tu sĩ thừa quản.

obéissantiel, elle [ɔbedjɑ̃sjel] adj. Thuộc sự tuân lệnh.

obéir [ɔbeir] v.tr. 'indir. [2] 1. Vâng lời, tuân theo, phục tùng. *Obéir à ses chefs: Vâng lời những người chỉ huy.* *-Par ext. Obéir au règlement: Tuân thủ quy chế.* > Bông *Obéir à la force, à un caprice: Tuân theo sức mạnh, tuân theo ý thích thất thường.* 2. (Nói về vật) Tuân theo, nhạy cảm (với một hoạt động). *Les corps obéissent aux lois de la gravitation universelle: Các vật tuân theo định luật vạn vật hấp dẫn.* *Navire qui obéit au gouvernail: Tàu tuân theo bánh lái.* *Vous serez obéi: Anh sẽ được (ai đó) vâng lời.*

obéissance [ɔbeisɑ̃s] n.f. Sự vâng lời, sự tuân theo, sự phục tùng. *Obéissance à ses parents, aux ordres: Sự vâng lời cha mẹ, sự tuân theo mệnh lệnh.* *Obéissance aveugle: Sự vâng lời mù quáng.*

obéissant, ante [ɔbeisɑ̃, ɑ̃t] adj. Chịu vâng lời, biết vâng lời. *Écoliers obéissants: Những học sinh biết vâng lời.*

obel hay obèle [ɔbel] n.m. CỐ VẬT Dấu móc những đoạn thêm vào trong các bản thảo cổ.

obélisque [obelisk] n.m. Cột tháp, đài tháp (bằng đá nguyên khối). *L'obélisque érigée place*

de la Concorde, en 1836, vient de Louxor: Cột tháp dựng tại quảng trường Concorde năm 1836 là từ Louxor.

obéré, ée [obere] adj. Mắc nợ nhiều, nợ đũa.

obérer [obere] v.tr. [16] Làm mắc nợ. *Le renouvellement complet du matériel a obéré l'entreprise*: Việc đổi mới hoàn toàn cơ sở vật chất đã làm xí nghiệp mắc nợ.

obèse [obez] adj. và n. (Thuộc) người béo phì.

obésité [obezite] n.f. 1. Chứng béo phì. 2. Sự tích tụ quá nhiều mỡ trong cơ thể (do ăn quá nhiều, do rối loạn nội tiết hoặc rối loạn chuyển hóa).

obi [obi] n.f. Khăn thắt lưng (Nhật Bản).

obier [obje] adj. và n.m. Cây giáng cua (loại cây nhỏ, họ kim ngân, có các cụm hoa hình cầu màu trắng toát).

obit [obit] n.m. LUẬTNHỮ Lẽ cầu siêu ngày giỗ.

obituaire [obituer] adj. và n.m. *Registre obituaire*: Sổ ghi các lễ cầu siêu của một nhà thờ. -Subst. *Un obituaire*.

objectal, ale, aux [objektal, o] adj. PHTÂM Thuộc khách thể. *Relation objectale*: Quan hệ khách thể.

objecter [objekte] v.tr. [1] Bác bỏ: *On nous a objecté la nécessité de réduire les dépenses*: Người ta đã bác bỏ nhu cầu của chúng ta là giảm bớt chi tiêu.

objecteur [objektœr] n.m. 1. (ũ) Người bác bỏ. 2. *Un objecteur de conscience*: Người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì sự dẫn đo của lương tâm.

objectif, ive [objektif, iv] adj. và n.m. A. adj. 1. TRIẾT Khách quan. *Réalité objective*: Hiện thực khách quan. 2. Khách quan, không định kiến. *Une analyse objective de la situation*: Một sự phân tích khách quan tình hình. *Historien objectif*: Nhà sử học không thiên kiến. B. n.m. I. lý Vật kính. *Objectif et oculaire d'une lunette, d'un microscope*: Vật kính và thị kính của một ống kính, của một kính hiển vi. *Objectif à miroir d'un télescope*: Vật kính có gương của kính viễn vọng. *Objectif d'un appareil photo*: Vật kính của máy ảnh. II. 1. QUẢN Đích để bắn. 2. Bóng Mục tiêu. *Son objectif, c'est le pouvoir*: Mục tiêu của nó là quyền lực.

objection [objeksjõ] n.f. Điều bác bỏ. *Faire une objection*: Đưa ra một điều bác bỏ. > *Objection de conscience*: Việc từ chối quân dịch (dựa vào những quan điểm triết học hoặc tôn giáo).

objectivation [objektivasjon] n.f. TRIẾT Sự khách quan hóa.

objectivement [objektivmã] adv. Một cách khách quan.

objectiver [objektive] v.tr. [1] TRIẾT Khách quan hóa, coi như thuộc khách quan.

objectivisme [objektivism] n.m. TRIẾT 1. Chủ nghĩa khách quan. 2. Thái độ tôn trọng khách quan (cố gắng loại trừ những nhận xét chủ quan).

objectivité [objektivite] n.f. 1. TRIẾT Tính khách quan. 2. Thái độ khách quan, vô tư. *Objectivité d'un journaliste*: Thái độ khách quan của một nhà báo.

objet [obje] n.m. 1. Vật, vật thể. *Les hallucinogènes déforment la perception des objets*: Các chất gây ảo giác làm biến dạng việc nhận thức sự vật. 2. Vật dụng, đồ vật. *Objet en métal, en bois*: Đồ vật bằng kim loại, bằng gỗ. *Objet fragile*: Vật dễ vỡ. *Objet d'art*: Đồ mỹ nghệ. 3. THIÊN Thiên thể chưa rõ đặc tính. > *Objet volant non identifié*: V. ovni. 4. lý Vật ảnh của một khí cụ quang học. 5. Đối tượng (của tư duy, của lý trí). *Le vrai est l'objet de l'entendement*: Chân lý là đối tượng của lý trí. > TRIẾT Chủ thể. 6. Đối tượng của một hoạt động trí óc. *L'objet des mathématiques*: Đối tượng của toán học. > Đề tài, chủ đề. *Objet d'une note de service*: Chủ đề của một bản công văn. 7. Mục đích, mục tiêu. *Son objet est de nous convaincre*: Mục đích của nó là thuyết phục chúng ta. 8. Người, vật đối tượng của một tình cảm. *Être un objet de respect*: Là một đối tượng được kính trọng. 9. NGPHÁP Tân ngữ của động từ. *Le sujet et l'objet du verbe*: Chủ ngữ và tân ngữ của động từ. *Complément d'objet direct hay objet direct*: Bổ ngữ trực tiếp. *Complément d'objet indirect hay objet indirect*: Bổ ngữ gián tiếp.

objurgation [objyrgasjõ] n.f. (Thường ở số nhiều) Sự dồn ép. *Je me suis rendu à ses objurgations*: Tôi thuận phải theo những sự dồn ép của nó.

oblat, ate [obla, at] n. THCHÚA 1. Người theo tôn giáo nhưng không phát nguyện, cư sĩ. > Tu sĩ (một số dòng tu). *Les oblats de Marie-Immaculée*: Các tu sĩ dòng Đức mẹ Đồng trinh. 2. n.m. Đồ cúng lễ nhà thờ (bánh mì, rượu vang, nến, v.v.). 3. n.f. Nữ Người nữ quý tộc nghèo được vua giao cho tu viện săn sóc nhưng không phải tu.

oblatif, ive [oblatif, iv] adj. Học Tự hiến mình. *Sentiments oblatis*: Những ý thức tự hiến.

oblation [oblasjõ] n.f. TÔN Sự cúng, sự dâng (cho Chúa Trời). *Oblation du pain et du vin*: Sự dâng bánh mì và rượu nho. > LUẬTNHỮ Phần lễ để linh mục dâng bánh, rượu lên Chúa.

oblativité [oblativite] n.f. Học Hành động hiến dâng, tặng vật vô tư, không vì lợi.

de la Concorde, en 1836, vient de Louxor: Cột tháp dựng tại quảng trường Concorde năm 1836 là từ Louxor.

obéré, ée [obere] adj. Mắc nợ nhiều, nợ đũa.

obérer [obere] v.tr. [16] Làm mắc nợ. *Le renouvellement complet du matériel a obéré l'entreprise: Việc đổi mới hoàn toàn cơ sở vật chất đã làm xí nghiệp mắc nợ.*

obèse [obez] adj. và n. (Thuộc) người béo phì.

obésité [obezite] n.f. 1. Chứng béo phì. 2. Sự tích tụ quá nhiều mỡ trong cơ thể (do ăn quá nhiều, do rối loạn nội tiết hoặc rối loạn chuyển hóa).

obi [obi] n.f. Khăn thắt lưng (Nhật Bản).

obier [obje] adj. và n.m. Cây giáng cua (loại cây nhỏ, họ kim ngân, có các cụm hoa hình cầu màu trắng toát).

obit [obit] n.m. LUẬTNHƯỞ LỄ cầu siêu ngày giỗ.

obituaire [obituer] adj. và n.m. *Registre obituaire:* Sổ ghi các lễ cầu siêu của một nhà thờ. -Subst. *Un obituaire.*

objectal, ale, aux [objektal, o] adj. PHẬT Thuộc khách thể. *Relation objectale: Quan hệ khách thể.*

objecter [objekte] v.tr. [1] Bác bỏ: *On nous a objecté la nécessité de réduire les dépenses: Người ta đã bác bỏ nhu cầu của chúng ta là giảm bớt chi tiêu.*

objecteur [objektœr] n.m. 1. (Cũ) Người bác bỏ. 2. *Un objecteur de conscience:* Người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì sự dẫn đo của lương tâm.

objectif, ive [objektif, iv] adj. và n.m. A. adj. 1. TRIẾT Khách quan. *Réalité objective: Hiện thực khách quan.* 2. Khách quan, không định kiến. *Une analyse objective de la situation: Một sự phân tích khách quan tình hình.* *Historien objectif: Nhà sử học không thiên kiến.* B. n.m. I. LÝ Vật kính. *Objectif et oculaire d'une lunette, d'un microscope: Vật kính và thị kính của một ống kính, của một kính hiển vi.* *Objectif à miroir d'un télescope: Vật kính có gương của kính viễn vọng.* *Objectif d'un appareil photo: Vật kính của máy ảnh.* II. 1. QUẢN Đích để bắn. 2. BÓNG Mục tiêu. *Son objectif, c'est le pouvoir: Mục tiêu của nó là quyền lực.*

objection [objeksjõ] n.f. Điều bác bỏ. *Faire une objection: Đưa ra một điều bác bỏ.* > *Objection de conscience: Việc từ chối quân dịch (dựa vào những quan điểm triết học hoặc tôn giáo).*

objectivation [objektivasiõ] n.f. TRIẾT Sự khách quan hóa.

objectivement [objektivmã] adv. Một cách khách quan.

objectiver [objektive] v.tr. [1] TRIẾT Khách quan hóa, coi như thuộc khách quan.

objectivisme [objektivism] n.m. TRIẾT 1. Chủ nghĩa khách quan. 2. Thái độ tôn trọng khách quan (cố gắng loại trừ những nhận xét chủ quan).

objectivité [objektivite] n.f. 1. TRIẾT Tính khách quan. 2. Thái độ khách quan, vô tư. *Objectivité d'un journaliste: Thái độ khách quan của một nhà báo.*

objet [obje] n.m. 1. Vật, vật thể. *Les hallucinogènes déforment la perception des objets: Các chất gây ảo giác làm biến dạng việc nhận thức sự vật.* 2. Vật dụng, đồ vật. *Objet en métal, en bois: Đồ vật bằng kim loại, bằng gỗ.* *Objet fragile: Vật dễ vỡ.* *Objet d'art: Đồ mỹ nghệ.* 3. THIÊN Thiên thể chưa rõ đặc tính. > *Objet volant non identifié: V. ovni.* 4. LÝ Vật ảnh của một khí cụ quang học. 5. Đối tượng (của tư duy, của lý trí). *Le vrai est l'objet de l'entendement: Chân lý là đối tượng của lý trí.* > TRIẾT Chủ thể. 6. Đối tượng của một hoạt động trí óc. *L'objet des mathématiques: Đối tượng của toán học.* > Đề tài, chủ đề. *Objet d'une note de service: Chủ đề của một bản công văn.* 7. Mục đích, mục tiêu. *Son objet est de nous convaincre: Mục đích của nó là thuyết phục chúng ta.* 8. Người, vật đối tượng của một tình cảm. *Être un objet de respect: Là một đối tượng được kính trọng.* 9. NGPHÁP Tân ngữ của động từ. *Le sujet et l'objet du verbe: Chủ ngữ và tân ngữ của động từ.* *Complément d'objet direct hay objet direct: Bổ ngữ trực tiếp.* *Complément d'objet indirect hay objet indirect: Bổ ngữ gián tiếp.*

objurgation [objyrgasjõ] n.f. (Thường ở số nhiều) Sự dôn ép. *Je me suis rendu à ses objurgations: Tôi thuận phải theo những sự dôn ép của nó.*

oblat, ate [obla, at] n. THCHÚA 1. Người theo tôn giáo nhưng không phát nguyện, cư sĩ. > Tu sĩ (một số dòng tu). *Les oblats de Marie-Immaculée: Các tu sĩ dòng Đức mẹ Đồng trinh.* 2. n.m. Đồ cúng lễ nhà thờ (bánh mì, rượu vang, nến, v.v.). 3. n.f. Ủ Người nữ quý tộc nghèo được vua giao cho tu viện săn sóc nhưng không phải tu.

oblatif, ive [oblatif, iv] adj. Học Tự hiến mình. *Sentiments oblatis: Những ý thức tự hiến.*

oblation [oblasjõ] n.f. TÔN Sự cúng, sự dâng (cho Chúa Trời). *Oblation du pain et du vin: Sự dâng bánh mì và rượu nho.* > LUẬTNHƯỞ Phần lễ để linh mục dâng bánh, rượu lên Chúa.

oblativité [oblativite] n.f. Học Hành động hiến dâng, tặng vật vô tư, không vì lợi.



obligataire [ɔbligatɛʁ] n. TÀI Người có trái phiếu. ▷ Adj. *Emprunt obligataire*: Khoản vay bằng trái phiếu.

obligation [ɔbligasjɔ̃] n.f. 1. Nghĩa vụ, sự bắt buộc. *Satisfaire à ses obligations familiales et professionnelles*: Làm tròn nghĩa vụ gia đình và nghĩa vụ nghề nghiệp. *Être dans l'obligation de déménager*: Bị bắt buộc phải dọn nhà. ▷ THCHÚA *Fête d'obligation*: Lễ buộc (buộc phải có đủ nghi thức như lễ ngày Chủ nhật). 2. LUẬT Việc buộc phải thực hiện một khoản trợ cấp, hoặc phải tránh một hành vi nào đó vì nghĩa vụ. *Obligation alimentaire entre parents*: Nghĩa vụ nuôi con (giữa người cha và người mẹ). -Par ext. Hành động tự nguyện. *Souscrire une obligation*: Tán thành một hành động tự nguyện. 3. TÀI Trái phiếu. *Une obligation est remboursée soit au bout d'un délai déterminé, soit par tirage au sort*: Một trái phiếu được hoàn trả hoặc sau một thời hạn nhất định, hoặc bằng cách rút thăm. ▷ *Obligation convertible*: Trái phiếu chuyển đổi được. 4. Lỗi thời Lòng biết ơn. *Avoir de grandes obligations à qqn*: Nặng lòng biết ơn ai.

obligatoire [ɔbligatwaʁ] adj. 1. Bắt buộc. *Clause obligatoire*: Điều khoản bắt buộc. *Arrêt obligatoire*: Chỗ dừng bắt buộc. 2. Thân Không tránh được, tất yếu, dĩ nhiên. *Il va arriver en retard, c'est obligatoire*: Nó sẽ đến chậm, đó là điều dĩ nhiên.

obligatoirement [ɔbligatwaʁmɑ̃] adv. Một cách bắt buộc.

obligé, ée [ɔblize] adj. và n. I. adj. 1. Bị bắt buộc, bị cưỡng bức. *Vous serez obligé d'accepter*: Anh sẽ buộc phải chấp nhận. 2. Biết ơn, chịu ơn. *Je vous suis obligé de votre attention*: Tôi rất biết ơn về sự quan tâm của anh. 3. Buộc phải làm không thể tránh. *Corvée obligée*: Việc nặng nhọc không thể tránh. Thân *C'est obligé*: Đó là điều tất yếu, không thể khác. II. n. 1. Người chịu ơn. *Je suis votre obligé*: Tôi là người chịu ơn anh. 2. LUẬT *Le principal obligé*: Con nợ chính.

obligeamment [ɔbligamɑ̃] adv. Một cách ân cần.

obligeance [ɔblizɑ̃s] n.f. Sự giúp đỡ ân cần, việc vui lòng làm ơn. *Il a eu l'obligeance de me raccompagner*: Nó đã ân cần tiễn tôi.

obligeant, ante [ɔblizɑ̃, ɑ̃t] adj. Thích giúp đỡ người khác. *Voisin obligeant*: Người láng giềng hay giúp đỡ. -Attitude *obligeante*: Thái độ ân cần.

obliger [ɔblize] v.tr. [15] 1. Obliger à: Buộc phải làm, cần phải làm. *La crainte l'oblige à se taire*: Sự sợ hãi buộc nó phải im miệng. *Son état de santé l'oblige à suivre un régime*: Tình trạng sức khỏe buộc nó phải tuân thủ

một chế độ. -Lỗi thời hay Văn Obliger de. 2. LUẬT Bỏ buộc về mặt pháp lý. *La loi oblige tous les citoyens*: Luật pháp ràng buộc mọi công dân. 3. Giúp ai, làm vui lòng ai. *Vous m'obligeriez en me prêtant cette somme*: Anh giúp đỡ tôi bằng cách cho tôi mượn số tiền đó.

oblique [ɔblik] adj. và n. 1. Xiên, lệch, nghiêng. *Ligne oblique*: Đường xiên. *Les pans obliques d'un prisme*: Các mặt nghiêng của lăng kính. -Bóng *Regard oblique*: Cái nhìn lệch. ▷ N.f. HÌNH Đường xiên, không vuông góc. ▷ N.m. GPHÁU Cơ có các thớ chéo. *Le grand oblique de l'abdomen*: Cơ chéo lớn ở bụng. 2. LUẬT *Action oblique*: Vụ kiện chéo (chủ nợ đòi thế chân con nợ thực thì một số quyền). 3. NGHÁP *Cas obliques*: Các cách gián tiếp (như sinh cách, tặng cách, ly cách). 4. loc. adv. *En oblique*: Đi xiên, đi lệch.

obliquement [ɔblikmɑ̃] adv. Một cách xiên lệch.

obliquer [ɔblike] v.intr. [1] Đi lệch. *Obliquer vers la droite*: Đi lệch sang bên phải.

obliquité [ɔblikɥite] n.f. Sự xiên, sự chệch, độ nghiêng, độ chệch. *Obliquité des rayons du soleil*: Độ chệch của tia mặt trời. ▷ THIÊN *Obliquité de l'écliptique*: Độ nghiêng hoàng đạo.

oblitérateur, trice [ɔbliteratœʁ, tris] adj. và n. (Thuộc) cái xóa bỏ. ▷ N.m. Con dấu để hủy các con tem.

oblitération [ɔbliterasjɔ̃] n.f. 1. Việc hóa hủy, kết quả hủy. *Oblitération d'un timbre*: Sự đóng dấu hủy tem. 2. Y Sự tắc một ống, một khoang. *Oblitération d'un vaisseau sanguin*: Sự tắc mạch máu.

oblitérer [ɔblitere] v.tr. [16] 1. Văn Xóa mờ dần dần. *Le temps a oblitéré ces inscriptions*: Thời gian đã xóa mờ dần dần những bản văn khắc đó. ▷ Bóng Xóa bỏ, gạt bỏ. *Son snobisme oblitére parfois son bon sens*: Thái độ đua đòi đôi lúc đã xóa mờ lương tri của nó. 2. *Oblitérer un timbre*: Đóng dấu hủy một con tem. 3. Y Bít lại, làm tắc (một lỗ hổng, một ống).

oblong, ongue [ɔblɔ̃, ɔ̃g] adj. Thuôn dài. *Figure oblongue*: Khuôn mặt thuôn dài.

obnubilation [ɔbnybilasjɔ̃] n.f. Sự tối tăm của một tâm trí bị che mờ. ▷ Y Chứng mờ dần ý thức.

obnubiler [ɔbnybile] v.tr. [1] Làm cho trí óc thiếu minh mẫn, che mờ đầu óc. *La passion obnubile son jugement*: Dục vọng làm cho sự xét đoán của nó thiếu minh mẫn. *Il est obnubilé par cette idée*: Nó mất sáng suốt (bị lú lẫn) vì ý nghĩ đó. -Par ext. Âm ảnh.

obole [ɔbɔl] n.f. 1. CỖM Đơn vị trọng lượng tương đương khoảng 72 centigram. ▷ Loại

tiền có giá trị bằng 1/6 đồng dracmo (tiền Hy Lạp). 2. Tiền cũ của Pháp tương đương một nửa đồng đơniê. 3. Khoản tiền nhỏ, khoản bố thí nhỏ. *Apporter son obole*: Đóng góp số tiền nhỏ.

obombrer [obõbrẽ] v.tr. [1] Vẩn Phủ bóng, che tối.

obscène [õpsen] adj. Tục tằn, đáng hổ thẹn. *Propos obscènes*: Những câu chuyện tục tằn.

obscénité [õpsenite] n.f. 1. Tính tục tằn. 2. Lời nói, hành động tục tằn.

obscur, ure [õpskyr] adj. 1. Tối. *Prison obscure*: Ngục tối. Đồng sombre. 2. Sẫm (màu sắc). *Des sapins d'un vert obscur*: Những cây thông màu xanh sẫm. 3. Bóng Tối nghĩa, khó hiểu. *Discours obscur*: Bài diễn văn tối nghĩa, khó hiểu. ▷ Lờ mờ, mập mờ, mờ ám. *Être tourmenté par d'obscurs désirs*: Bị ray rứt bởi những ham muốn mờ ám. 4. Không được ai biết, không có tiếng tăm. *Un chercheur obscur*: Một nhà nghiên cứu không có tiếng tăm, ít ai biết. *Né de parents obscurs*: Xuất thân từ một gia đình tầm thường.

obscurantisme [õpskyrõtism] n.m. Chính sách ngu dân.

obscurantiste [õpskyrõtist] adj. và n. (Thuộc) chính sách ngu dân. ▷ Subst. Người theo chính sách ngu dân, người chủ trương ngu dân.

obscurcir [õpskyrsir] I. v.tr. [2] 1. Làm cho tối. *Les nuages obscurcissent le ciel*: Mây làm tối bầu trời. 2. Bóng Làm mờ (trí óc). *Les préjugés obscurcissent son intelligence*: Các thành kiến làm mờ trí thông minh của nó. 3. Làm cho tối nghĩa, làm cho khó hiểu. *Tournures compliquées qui obscurcissent le style*: Những câu cú phức tạp làm lời văn khó hiểu. II. v.pron. 1. Tối đi. *Le ciel s'obscurcit*: Trời tối đi. 2. Bóng Mờ đi, rồi lên (trí óc). *Sa raison s'obscurcit*: Lý lẽ của nó rồi tung lên.

obscurcissement [õpskyrsismã] n.m. Sự tối đi, hành động làm cho tối đi. *Obscurcissement du jour*: Ngày chuyển thành đêm. -Bóng *Obs-cureissement de la conscience*: Lương tâm đen tối đi.

obscurément [õpskyremã] adv. 1. Một cách không rõ ràng, tối nghĩa. *Écrire, percevoir obscurément*: Viết tối nghĩa, nhận thức không rõ ràng. 2. Một cách tối tăm, không ai biết đến. *Vivre obscurément*: Sống tối tăm, không ai biết đến.

obscurité [õpskyrite] n.f. 1. Sự tối, bóng tối. *Chambre plongée dans l'obscurité*: Buồng chìm trong bóng tối. 2. Bóng Sự khó hiểu, sự tối nghĩa. *Obscurité d'un texte*: Sự tối nghĩa của một văn bản. 3. Sự khó nhận biết, sự mờ hồ, không rõ ràng. *L'obscurité de ses*

antécédents: Tiền sử không rõ ràng. 4. Sự không nổi danh. *Préférer l'obscurité à la gloire*: Thích không nổi danh hơn là có danh tiếng.

obsécration [õpssekrasjõ] n.f. Hiểm Lời cầu nguyện.

obsédant, ante [õpsedã, õt] adj. Âm ảnh.

obsédé, ée [õpsede] n. và adj. (Thuộc) người bị ám ảnh. *Par exag.* Bị loạn cảm.

obséder [õpsede] v.tr. [16] 1. Âm ảnh. *Cette vision m'obsède*: Cái nhìn đó ám ảnh tôi. 2. Lối thời Ám, quấy rầy. *Obséder qqn par ses visites*: Ám ai, quấy rầy ai bằng những cuộc đến thăm.

obsèques [õpsẽk] n.f.pl. Đám ma, lễ tang.

obséquieusement [õpsẽkjẽzmã] adv. Một cách khúm núm, xun xoe.

obséquieux, ieuse [õpsẽkjẽ, jẽz] adj. Khúm núm, xun xoe. *Vendeur obséquieux*: Người bán hàng khúm núm. *Attitude obséquieuse*: Thái độ xun xoe.

obséquiosité [õpsẽkjẽzite] n.f. Tính chất, thái độ khúm núm, xun xoe.

observabilité [õpsẽrvabilite] n.f. Tính chất có thể quan sát được.

observable [õpsẽrvabl] adj. Có thể quan sát được.

observance [õpsẽrvãns] n.f. 1. Sự làm theo qui định (nhất là về tôn giáo). *Observance des cérémonies*: Sự làm lễ. 2. Sự thực hiện lệ luật của một đồng tu; lệ luật của đồng tu. *Stricte observance de Citeaux*: Lệ luật chặt chẽ của dòng Citeaux.

observateur, trice [õpsẽrvatœr, tris] n. và adj. A. n. I. Từ Người làm theo điều qui định. II. 1. Người chuyên quan sát con người, sự vật và các hiện tượng. *Ce peintre est un bon observateur de la nature*: Họa sĩ đó là một nhà quan sát thiên nhiên giỏi. 2. Quan sát viên. *Être là en observateur*: Ở đó với tư cách quan sát viên. *Observateur officiel envoyé par son pays à un congrès*: Quan sát viên chính thức do đất nước cử đến một hội nghị. 3. QUẢN Người chịu trách nhiệm quan sát các vị trí dịch. B. adj. Hay quan sát. *Esprit observateur*: Óc hay quan sát.

observation [õpsẽrvasjõ] n.f. I. Sự làm theo điều qui định. *Observation d'une règle*: Sự tuân thủ một quy tắc. II. 1. Sự chú ý nghiên cứu, sự quan sát. *Observation des étoiles, des hommes*: Sự quan sát các vì sao, các con người. *Observation scientifique*: Sự quan sát khoa học. *Avoir l'esprit d'observation*: Có óc quan sát. 2. Sự theo dõi, sự dò xét. *Poste d'observation*: Trạm theo dõi. -QUẢN *Aviation d'observation*: Máy bay thám thính (các vị trí địch). ▷ *Mettre un malade en observation*:

Theo dõi một người bệnh. 3. Điều nhận xét, lời nhận xét. *Une observation juste: Một nhận xét đúng. Observation sur un auteur: Sự nhận xét về một tác giả.* 4. Lời khiển trách nhẹ nhàng. *Faire une observation à qqn: Khiển trách nhẹ nhàng một người nào.*

observatoire [ɔpservatwaʁ] n.m. 1. Đài thiên văn. -Par ext. *Observatoire économique:* Cơ quan nhà nước chuyên theo dõi biến đổi những nhân tố kinh tế chính của một vùng. 2. QUẢN NƠI có thể quan sát các vị trí địch, đài quan sát.

observer [ɔpserve] A. v.tr. [1] I. Chiu theo, tuân thủ, tôn trọng. *Observer le règlement, le silence: Tuân thủ quy chế, giữ im lặng.* II. 1. Nhìn kỹ, quan sát. *Observer un nouveau venu: Nhìn kỹ một người mới đến. Observer un phénomène dans un but scientifique: Quan sát một hiện tượng vì một mục đích khoa học.* 2. Theo dõi, đo xét. *Observer les allées et venues de ses voisins: Theo dõi sự đi đi lại lại của những người láng giềng.* 3. Nhận xét, nhận thấy (một điều gì). *On observe un ralentissement de la production: Người ta nhận thấy một sự suy giảm trong sản xuất. Faire observer qqch à qqn: Làm cho một người nào đó có nhận xét về một điều gì.* B. v.pron. Chú ý, giữ ý tứ. *Il était obligé de s'observer dans cette réunion guindée: Cần phải giữ gìn ý tứ trong cuộc họp giả bộ trình trọng này.*

obsession [ɔpsesjɔ̃] n.f. Ý nghĩ ám ảnh. *Avoir l'obsession de l'échec: Bị ý nghĩ thất bại ám ảnh.* > TÂM BỆNH Sự rối loạn tinh thần do bị một điều ám ảnh.

obsessionnel, elle [ɔpsesjɔ̃nɛl] adj. Ám ảnh. -TÂM BỆNH *Névrose obsessionnelle:* Chứng loạn thần kinh ám ảnh.

obsidienne [ɔpsidjɛn] n.f. KHOÁNG Đá opxidian (đá phun trào từ núi lửa, có bề ngoài giống thủy tinh và có cấu trúc đặc biệt do dung nham nguội rất nhanh).

obsidional, ale, aux [ɔpsidjɔ̃nal, ɔ] adj. Học Thuộc sự bao vây, thuộc sự vây hãm một thành phố. > CÚA *Couronne obsidionale:* Phần thưởng cho người giải vây thành phố. > *Monnaie obsidionale:* Tiền đúc trong một vùng bị bao vây. > Ý *Délire obsidional:* Chứng hoang tưởng cho rằng mình bị bao vây, bị truy hại.

obsolescence [ɔpsɔlesãs] n.f. Học Sự trở thành quá thời, tình trạng không còn giá trị vì quá hạn. > KẾ Tình trạng một thiết bị, một công cụ trở thành lỗi thời do các tiến bộ kỹ thuật.

obsolescent, ente [ɔpsɔlesã, ɑ̃t] adj. KẾ Bị quá thời.

obsolete [ɔpsɔlet] adj. Hết hiệu lực, quá thời.

obstacle [ɔpstakl] n.m. 1. Vật chướng ngại, vật cản. *Il y a un obstacle sur la route: Có một vật chướng ngại trên đường.* > THỂ *Course d'obstacles:* Cuộc chạy đua vượt các vật chướng ngại. 2. Bông Điều trở ngại cho việc thực hiện một dự định, một đồ án. *Faire obstacle à un plan: Cản trở một kế hoạch.*

obstétrical, ale, aux [ɔpstetrikal, ɔ] adj. Thuộc khoa sản.

obstétricien, ienne [ɔpstetrisjɛ̃, jɛn] n. Ý Thầy thuốc chuyên khoa sản.

obstétrique [ɔpstetrik] n.f. Ý Khoa sản.

obstination [ɔpstinasjɔ̃] n.f. Tính bướng bỉnh, ngoan cố, tính ngoan cường, bền bỉ.

obstiné, ée [ɔpstine] adj. Bướng bỉnh, bền bỉ. *Chercheur obstiné: Nhà nghiên cứu kiên trì. Travail obstiné: Công việc bền bỉ.*

obstinément [ɔpstinemɑ̃] adv. Một cách bướng bỉnh, một cách bền bỉ.

obstiner (s') [ɔpstine] v.pron. [11] Kiên trì, khẳng khái giữ, cố chấp. *S'obstiner dans son erreur, à faire qqch: Cố chấp trong sai lầm của mình, khẳng khái làm một việc gì.*

obstructif, ive [ɔpstryktif, iv] adj. Làm tắc, gây tắc.

obstruction [ɔpstryksjɔ̃] n.f. 1. Ý Sự tắc (một ống trong cơ thể). 2. Thủ đoạn phá rối (làm chậm lại hoặc ngăn không cho kết thúc một cuộc họp). *Faire de l'obstruction dans une assemblée: Phá rối trong hội nghị.* 3. THỂ Sự chèn trái phép (trong chơi bóng).

obstructionnisme [ɔpstryksjɔ̃nism] n.m. CHTRI Chiến thuật phá rối các hội nghị.

obstructionniste [ɔpstryksjɔ̃nist] n. và adj. CHTRI 1. n. Nghị viên phá rối (ở nghị trường); người làm phá rối (trong cuộc đàm phán). 2. adj. Liên quan đến việc phá rối ở hội nghị.

obstruer [ɔpstrye] v.tr. [1] Làm tắc, làm nghẽn. *Caillot qui obstrue une artère: Cục đông làm tắc một động mạch.*

obtempérer [ɔptəpere] v.tr. indir. [16] LUẬT HCHÍNH *Obtempérer à un ordre, à une sommation, etc:* Tuân theo một mệnh lệnh, tuân theo một trát đòi, v.v... -Absol. *Refus d'obtempérer:* Sự không tuân lệnh, sự chống lại lệnh. > Thuyết Phải vâng lời do bị đe dọa.

obtenir [ɔptənir] v.tr. [39] 1. Xin được, có được. *Obtenir une place, une permission: Xin được một việc làm, xin được một giấy phép.* 2. Đạt được, thu được, giành được (một kết quả). *Obtenir un bon rendement de ses terres: Đạt được sản lượng cao của đất đai.*

obtention [ɔptãsjɔ̃] n.f. Sự xin được, sự đạt được, sự thu được. *Obtention d'un titre: Sự đạt được một chức vị.*

obturateur, trice [ɔptʁatœʁ, tris] adj. và n.m. 1. adj. Để bít. ▷ **GPÁU** Trou *obturateur*: Lỗ bít, màng bít (ở xương chậu). 2. n.m. Vật để bít, máy để bít. ▷ **KỸ** Nắp bít (để điều chỉnh hoặc ngăn lưu lượng của một chất lỏng, của một chất khí). ▷ **ÁNH** Cửa trap (của máy ảnh).

obturation [ɔptʁasjɔ̃] n.f. Sự bít, sự bít, sự lấp; tình trạng bị bít, bị lấp. *Obturation d'une dent cariée*: Sự bít (hàn) một cái răng sâu.

obturer [ɔptʁe] v.tr. [1] Bít, bít, lấp (một lỗ hổng).

obtus, use [ɔpty, yz] adj. 1. Hiếm Bị cùn đi, tròn tròn. *Oiseau au bec obtus*: Chim có mỏ cong tròn. 2. **HÌNH** Angle *obtus*: Góc tù. 3. **Bóng**, **Cũ** *Sens obtus*: Giác quan thiếu nhạy bén. ▷ **Mối** *Esprit obtus*: Đầu óc thiếu tế nhị, thiếu sắc sảo.

obtusangle [ɔptyzɑ̃gl] adj. **HÌNH** Triangle *obtusangle*: Tam giác có một góc tù.

obus [oby] n.m. Dạn súng cối, đạn pháo.

obusier [obyzje] n.m. Súng cối.

obvenir [ɔbvəniʁ] v.intr. [39] **LƯỢT** Thuộc phần của (ai).

obvers [ɔbvɛʁ] n.m. hay **obverse** [ɔbvers] n.f. Từ Mặt phải của một huy chương.

obvie [ɔbvi] adj. Học *Sens obvie*: Nghĩa thông dụng nhất của một từ.

obvier [ɔbvje] v.tr. indir. [1] **Văn** *Obvier à*: Ngăn ngừa, phòng ngừa (một điều xấu, một điều bất lợi).

oc [ɔk] Vàng (tiếng của địa phương vùng nam sông Loire nước Pháp thời Trung cổ). *-Langue d'oc*: Ngôn ngữ địa phương vùng nam sông Loire ở Pháp.

ocarina [ɔkarina] n.m. Kèn dẫu ngỗng (bằng đất nung, bằng kim loại hoặc bằng chất dẻo, có đục lỗ).

occase [ɔkaz] n.f. **Dgian** *Dip*, thời cơ.

occasion [ɔkazjɔ̃] n.f. 1. *Dip*, thời cơ, cơ hội. *Profiter de l'occasion*: Lợi dụng cơ hội. *Manquer l'occasion*: Bỏ lỡ thời cơ. ▷ **Loc.** *À l'occasion*: Nếu gặp dịp thuận tiện. 2. Hoàn cảnh, lúc. *Montrer du sang-froid en toute occasion*: Tổ ra bình tĩnh trong mọi hoàn cảnh. 3. Nguyên nhân, có. *Avoir l'occasion de rendre service*: Có cơ để giúp đỡ. *-Occasions de réjouissance*: Những nguyên nhân của sự hoan hỉ. ▷ **Loc.** *adv. À l'occasion de*: Nhân dịp. *Banquet à l'occasion d'un anniversaire*: Tiệc nhân dịp một lễ kỷ niệm. *-Par occasion*: Ngẫu nhiên, tình cờ. *-D'occasion*: Ngẫu nhiên, đột xuất. *Un héroïsme d'occasion*: Một tính chất anh hùng đột xuất. 4. Sự mua hàng với giá hời. *Il y a de bonnes occasions aux Puces ce mois-ci*:

Có nhiều dịp mua hàng rẻ ở chợ trời trong tháng này. ▷ *Vêtements, voitures d'occasion*: Quần áo, xe cộ không còn mới, đã dùng rồi (đem bán). ▷ **Ellipt.** *Vendre du neuf et de l'occasion*: Bán cả hàng mới hàng cũ.

occasionalisme [ɔkazjɔnalism] n.m. **TRIẾT** Học thuyết về các nguyên nhân tạo ra thời cơ (của Malebranche, cho nguyên nhân độc nhất của mọi việc là ở Chúa).

occasionnel, elle [ɔkazjɔnel] adj. 1. **TRIẾT** *Cause occasionnelle*: Nguyên nhân tạo cơ hội. 2. Ngẫu nhiên, tình cờ.

occasionnellement [ɔkazjɔnelmã] adv. Do ngẫu nhiên, một cách tình cờ, một cách đột xuất.

occasionner [ɔkazjɔne] v.tr. [1] Gây nên, khiến cho, là nguyên nhân (của một điều bất lợi, của một sự khó chịu, của một tai họa).

occident [ɔksidɑ̃] n.m. 1. Phía tây, phương tây. **Đồng** ouest, couchant. 2. **Phương** Tây (toàn bộ các nước thuộc phía tây lục địa Á-Âu). *-Các dân tộc phương Tây*. ▷ (Viết hoa). *-Défendre l'Occident chrétien*: Bảo vệ **Phương** Tây Kitô giáo. ▷ **CHTR** *Phương* Tây (gồm các nước Tây Âu và Mỹ). ▷ *Spécial*: Các nước thành viên của khối Bắc Đại Tây Dương.

occidental, ale, aux [ɔksidɑ̃tal, ɔ] adj. và n. 1. Ở phía tây. *Peuples de l'Europe occidentale*: Các dân tộc Tây Âu. 2. **Thuộc** **Phương** tây. *Mode de vie occidentale*: Lối sống **Phương** tây. *S'habiller à l'occidentale*: Ăn mặc theo kiểu **phương** Tây. ▷ **CHTR** *Les puissances occidentales*: Các cường quốc **Phương** tây. *-Le bloc occidental*: Khối Tây Âu. 3. **Subst.** *Cư dân* **Phương** Tây, người gốc **Phương** Tây.

occidentalisation [ɔksidɑ̃talizɑsjɔ̃] n.f. Sự Tây phương hóa, hành động Tây phương hóa, kết quả của sự Tây phương hóa.

occidentaliser [ɔksidɑ̃talize] v.tr. [1] Tây phương hóa, Âu Tây hóa. ▷ v.pron. *S'occidentaliser*: (Tự) Tây phương hóa.

occipital, ale, aux [ɔksipital, ɔ] adj. và n.m. **GPÁU** Thuộc chòm đầu. ▷ *Os occipital*, hay, n.m., *l'occipital*: Xương chẩm.

occiput [ɔksipyʁ] n.m. Học hay **Đầu** n.m. Chòm đầu (phía trên gáy).

occire [ɔksir] v.tr. **Cũ** hay **Đầu** Giết chết.

occitan, ane [ɔksitã, an] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Occitanie, thuộc ngôn ngữ vùng nam sông Loire (Pháp). *Littérature, culture occitane*: Văn học, văn hóa Occitanie. 2. n.m. Ngôn ngữ địa phương vùng nam sông Loire. V. oc.

occlure [ɔklyʁ] v.tr. [58] **Y** Bít (một ống, một lỗ). ▷ **PHÁU** Làm khít lại (một lỗ tự nhiên).



occlusif, ive [ɔklyzif, iv] adj. và n.f. 1. Ỗ Bít (lại). *Bandage occlusif*: Băng bít. 2. ẦM *Consonne occlusive*, hay, n.f., *une occlusive*: Phụ âm tắc. *Occlusives labiales*: Các phụ âm môi tắc ([p], [b]). *Occlusives dentales*: Các phụ âm răng tắc ([t], [d]).

occlusion [ɔklyzjɔ] n.f. 1. Sự khít. *L'occlusion des paupières, du chenal expiratoire*: Sự khít các mí mắt, sự khít đường lạch thở ra. > Ỗ *Occlusion intestinale*: Sự tắc ruột. > PHẪU Thủ thuật làm khít một lỗ tự nhiên. 2. HOÁ Tính hấp thu và giữ chặt các khí (của một số chất, đặc biệt là các kim loại). > Khí được hấp thu.

occultation [ɔkyltasjɔ] n.f. 1. THIÊN Sự che khuất một thiên thể (bởi một thiên thể khác). 2. Sự che khuất, kết quả che khuất. > HÁI *Feu à occultation*: Đèn biển mà những thời gian chiếu sáng dài hơn thời gian che khuất.

occulte [ɔkylt] adj. 1. Bị che giấu. *Cause occulte*: Nguyên nhân bị che giấu. 2. Bí mật, lén lút. *Pressions occultes faites sur un juré*: Những sức ép bí mật đối với một viên hội thẩm. 3. *Sciences occultes*: Khoa học huyền bí.

occulter [ɔkylte] v.tr. [1] 1. THIÊN Che khuất (một thiên thể bởi có một thiên thể khác đi qua). 2. Che bớt, che khuất.

occultisme [ɔkyltism] n.m. Sự hiểu biết, sự thực hành các khoa học huyền bí.

occultiste [ɔkyltist] n. và adj. 1. n. Người theo các khoa học huyền bí. 2. adj. Thuộc các khoa học huyền bí.

occupant, ante [ɔkypɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. n. LUẬT và Thụng Ngữ người chiếm giữ (ô) một ngôi nhà, một vị trí. > *Spécial*: LUẬT Người chiếm giữ, người lán chiếm (một nhà ở, một trụ sở). *La loi du 1^{er} septembre 1948 répute de bonne foi les occupants qui exécutent leurs obligations*: Luật ngày 1 tháng 9 năm 1948 coi việc những người chiếm giữ do thực hiện nghĩa vụ của mình là việc làm thiện ý. > *Premier occupant*: Người chiếm dụng đầu tiên. 2. adj. Thuộc sự chiếm đóng một đất nước bằng quân sự. *Troupes occupantes*: Đội quân chiếm đóng. > N.m. *Lutter contre l'occupant*: Chiến đấu chống kẻ chiếm đóng.

occupation [ɔkypasjɔ] n.f. 1. Việc bận làm, hoạt động bận làm. *Il a de multiples occupations*: Nó có nhiều việc bận. 2. Việc làm, chỗ làm. *Il n'a pas d'occupation actuellement*: Nó hiện chưa có việc làm. 3. Sự ở, việc được ở (một nơi, một ngôi nhà). *Loyer payé à proportion de l'occupation*: Tiền thuê trả theo tỷ lệ nhà được ở. 4. LUẬT Sự chiếm dụng (một động sản vô chủ). *Occupation des épaves, des produits de la*

chasse ou de la pêche: Sự chiếm dụng các vật vô thừa nhận, các sản phẩm do săn bắn hoặc đánh bắt cá. 5. Sự chiếm đóng một đất nước (bằng quân sự). *Armée d'occupation*: Đội quân chiếm đóng. > Thời kỳ bị nước ngoài chiếm đóng. -*Spécial*. *L'Occupation*: Thời kỳ nước Pháp bị quân đội Đức chiếm đóng, từ 1940 đến 1945. 6. Hành động chiếm đóng. *Après un mois d'occupation, l'usine a été évacuée par les forces de l'ordre*: Sau một tháng bị chiếm đóng, nhà máy đã được các lực lượng trật tự giải phóng.

occupé, ée [ɔkype] adj. 1. Bận bịu, bận (một việc gì). *Il est occupé à terminer ce travail*: Nó bận hoàn tất công việc đó. > Bận rộn, năng nổ. *Un homme très occupé*: Một người rất bận rộn. > Lối thời Bận lòng, lo lắng. 2. Bị chiếm đóng (bởi các lực lượng quân sự). *Zone occupée*: Vùng bị chiếm. 3. Đã có người chiếm. *Fauteuil occupé*: Ghế đã có người.

occuper [ɔkype] I. v.tr. [1] 1. Chiếm đóng, chiếm quyền. *L'ennemi occupait toutes les villes frontalières*: Kẻ địch đã chiếm tất cả các thành phố biên giới. *Occuper le terrain conquis*: Chiếm lại vùng đất đã bị chinh phục. > Par ext. *Ouvriers en grève qui occupent une usine*: Thợ thuyền đình công chiếm xưởng. 2. LUẬT Có được do chiếm dụng. 3. Chiếm (một khoảng không gian, hoặc một khoảng thời gian). *Un grand lit occupait la moitié de la chambre*: Một cái giường to chiếm nửa gian buồng. *Ce travail a occupé la plus grande partie de ma journée*: Công việc đó đã chiếm mất của tôi phần lớn thời gian trong ngày. > Thu hút, làm mất thì giờ (của ai). *Sa famille et sa carrière l'occupent tout entier*: Gia đình và nghề nghiệp đã chiếm toàn bộ thời gian của nó. 4. Ở. *Il occupait le rez-de-chaussée et sa fille le premier étage*: Ông ta ở tầng trệt và con gái ông ở tầng một. 5. Làm tròn, thực hiện (một chức vụ, một công việc). *Il occupe un poste très important au ministère*: Nó giữ một chức rất quan trọng ở Bộ. 6. Thuê, sử dụng. *Il occupe plusieurs ouvriers*: Nó thuê rất nhiều thợ. *Occuper qqn à qqch*: Dùng ai vào một việc gì. II. v.pron. 1. Lối thời *S'occuper à*: Chăm lo làm, dùng thì giờ để làm... *S'occuper à jardiner*: Chăm lo làm vườn. 2. Mối *S'occuper de qqch*: Dành thì giờ và sự chú ý cho một việc gì. *S'occuper d'œuvres sociales*: Chăm lo các công việc xã hội. *Occupez-vous de ce qui vous regarde*: Anh hãy quan tâm đến những gì dính dáng đến anh. > *S'occuper de qqn*: Chăm lo, chăm sóc cho ai. *Son mari s'occupe bien des enfants*: Chồng bà ta chăm sóc chu đáo con cái. 3. (S. comp.) Sử dụng hết thời gian, không chịu ngồi không. *Aimer, savoir s'occuper*:

Thích sử dụng hết thời gian, biết sử dụng hết thời gian. III. v.intr. **LƯỢT** Bảo vệ trước pháp luật lợi ích của khách hàng (luật sư). *C'est maître Untel qui occupe pour moi dans cette affaire: Chính ông luật sư Mỗ đã bảo vệ cho tôi trong vụ đó.*

occurrence [ɔkʁɑ̃s] n.f. 1. Văn Thời cơ, trường hợp. Loc. *Moi En l'occurrence*: Trong trường hợp đã dự kiến. 2. **LƯỢTNHỜ** Sự trùng hai lễ vào cùng một ngày. 3. **NGÔN** Sự xuất hiện một đơn vị ngôn ngữ học trong một phát ngôn.

occurent, ente [ɔkʁɑ̃, ɑ̃t] adj. **LƯỢTNHỜ** Trùng ngày với một lễ khác. *Fêtes occurrentes*: Các lễ trùng ngày.

océan [ɔseɑ̃] n.m. 1. Đại dương. > Một phần của toàn bộ đại dương. *L'océan Atlantique Pacifique*: Đại Tây Dương, Thái Bình Dương. > *L'Océan*: Tên gọi Đại Tây Dương ở Pháp. *Les plages de l'Océan*: Các bãi biển ở Đại Tây Dương. 2. **Bóng Océan de**: Vùng mệnh mông. *Le désert, vaste océan de sable*: Sa mạc, vùng mệnh mông toàn cát. > Cái gọi lên chuỗi những bão tố và những lặng yên của đại dương. *L'océan de la vie*: Đại dương của cuộc đời.

océane [ɔseɑ̃] adj. f. Văn Thuộc đại dương.

océanien, ienne [ɔseɑ̃jɛ̃, jɛ̃] adj. và n. (Thuộc) châu Đại Dương, (liên quan đến) cư dân châu Đại Dương. > Subst. *Les Océaniens*: Những người châu Đại Dương.

océanique [ɔseɑ̃nik] adj. 1. Thuộc đại dương. *Flore océanique*: Hệ thực vật đại dương. 2. Cảnh đại dương, chịu ảnh hưởng của đại dương. *Climat océanique*: Khí hậu đại dương.

océanographe [ɔseɑ̃ɔɡʁaf] n. Nhà hải dương học.

océanographie [ɔseɑ̃ɔɡʁafi] n.f. Hải dương học.

océanographique [ɔseɑ̃ɔɡʁafik] adj. Thuộc hải dương học. *Études océanographiques*: Các nghiên cứu hải dương học. *Le Musée océanographique de Monaco*: Bảo tàng hải dương học ở Monaco.

océanologie [ɔseɑ̃ɔlɔʒi] n.f. Hải dương học khai thác (phần hải dương học áp dụng vào việc khai thác các tài nguyên đại dương và việc bảo vệ các biển).

océanologique [ɔseɑ̃ɔlɔʒik] adj. Thuộc hải dương học khai thác.

océanologue [ɔseɑ̃ɔlɔʒ] n. Nhà hải dương học khai thác.

ocelle [ɔsɛl] n.m. **ĐỘNG** 1. Đốm (hình tròn, tâm có màu khác). *Les ocelles des ailes de papillon, des plumes caudales du paon*: Các đốm ở cánh bướm, ở lông đuôi công. 2. Mắt đơn (ở một số động vật ngành chân khớp).

ocellé, ée [ɔsɛ(l)le] adj. Văn, **ĐỘNG** Có đốm.

ocelot [ɔslo] n.m. 1. Mèo rừng Nam Mỹ. 2. Bộ lông mèo rừng Nam Mỹ. *Cape en ocelot*: Áo choàng bằng lông mèo Nam Mỹ.

ocre [ɔkr] n.f. 1. Đất son (loại đất sét vàng, đỏ hoặc nâu). 2. Màu phẩm nhuộm có chất nền là đất son. 3. Màu nâu vàng hoặc nâu đỏ. > Adj. inv. *Des murs ocre*: Những tường đất son.

ocré, ée [ɔkre] adj. Có màu đất son vàng hoặc đỏ.

ocreux, euse [ɔkrø, øz] adj. Thuộc đất son; có chứa đất son.

oct-, octa-, octi-, octo- Từ tố có nghĩa là "tám".

octa [ɔkta] n.m. **KHTUỖNG** Đơn vị đo độ mây mù, bề rộng của mây che khuất 1/8 bầu trời.

octaèdre [ɔktaɛdʁ] n.m. (và adj.) **HÌNH** Hình khối 8 mặt.

octaédrique [ɔktaɛdʁik] adj. **HÌNH** Có hình khối 8 mặt. *Cristaux octaédriques*: Các tinh thể có 8 mặt.

octal, ale, aux [ɔktal, ɔ] adj. **TIN** Thuộc hệ đếm theo cơ số 8.

octane [ɔktan] n.m. **HÓA** Chất octan (một loại hydrô cacbua no). > *Indice d'octane*: Chỉ số octan (đo khả năng chống nổ của một chất đốt động cơ nổ). *L'indice d'octane varie de 80 pour les essences ordinaires à 130 pour les essences d'avion*: Chỉ số octan biến đổi từ 80 đối với loại xăng thường đến 130 đối với loại xăng máy bay.

octant [ɔktɑ̃] n.m. 1. **HÌNH** Một phần tám của vòng tròn, cung 45°. 2. **HẢI** Dụng cụ đo góc giống loại máy lục phân, nhưng có bán độ 45° cái octan.

octante [ɔktɑ̃t] adj. num. card. **Cũ Đệphg** (Từ dùng ở Bỉ và Thụy Sĩ vùng nói tiếng Pháp) Tám mươi.

octastyle [ɔktastil] adj. **KTRÚC** Có tám cột ở mặt trước.

octave [ɔktav] n.f. 1. **LƯỢTNHỜ** Khoảng thời gian 8 ngày, sau một lễ lớn - Ngày thứ 8 sau lễ lớn đó. 2. **NHẠC** Octavo (khoảng cách 8 độ cao giữa hai nốt nhạc cùng tên thuộc hai gam tiếp nhau); quãng tám. > Độ cao thứ tám trong hệ âm nguyên. - *Jouer un passage à l'octave*: Chơi một đoạn nhạc ở quãng tám trên (hoặc - ít khi hơn - quãng tám dưới). 3. **THỂ** Thể thứ tám trong cách dấu kiểm.

octavier [ɔktavje] v. [1] **NHẠC** 1. v.intr. Lên một octavo (khi chơi các loại đàn gió).

octavon, onne [ɔktavõ, ɔn] n. và adj. Người lai một phần tám (giữa da đen và da trắng).

octet [ɔktet] n.m. 1. HOÁ Nhóm 8 điện tử thuộc chung một quỹ đạo nguyên tử (có trong các hóa chất tro). 2. TIN Nhóm gồm 8 bit, baito (byte).

octi- V. oct-.

octidi [ɔktidi] n.m. Ngày thứ tám (trong tuần mười ngày theo lịch Cộng hòa Pháp).

octo- V. oct-.

octobre [ɔktɔbr] n.m. Tháng mười dương lịch.
▷ *Les journées d'octobre: Những ngày tháng mười (năm 1789, trong lịch sử Pháp).* - *La révolution d'Octobre: Cách mạng Tháng mười.*

octocoralliaires [ɔktɔkɔralje] n.m.pl. ĐỘNG Phân lớp san hô tám tia.

octogénaire [ɔktɔʒenɛ] n. và adj. Người từ 80 đến 90 tuổi.

octogonal, ale, aux [ɔktɔɡɔnal, o] adj. Thuộc hình bát giác.

octogone [ɔktɔɡɔn] n.m. HÌNH Hình bát giác.

octopode [ɔktɔpɔd] adj. và n. 1. adj. Có tám chân, có tám tua. 2. n.m.pl. ĐỘNG Bộ động vật thân mềm có 8 chân.

octostyle V. octastyle.

octosyllabe [ɔktɔsil(l)ab] adj. và n.m. (Có) tám âm tiết. ▷ N.m. Câu thơ tám âm tiết, câu thơ bát ngôn.

octosyllabique [ɔktɔsil(l)abik] adj. Đồng octosyllabe.

octroi [ɔktrwa] n.m. 1. Sự ban, sự cấp. *Octroi d'un privilège: Việc ban một đặc quyền.* 2. Thuế nhập thị. *Les droits d'octroi ont été supprimés sur l'ensemble du territoire français en 1948: Các quyền đánh thuế nhập thị đã bị bãi bỏ trên toàn lãnh thổ Pháp năm 1948.* ▷ *Par ext:* Sở thuế nhập thị - Phòng thu thuế nhập thị.

octroyer [ɔktrwajɛ] v.tr. [26] Ban, cấp. *Octroyer une grâce: Ban một ân huệ.* ▷ v.pron. *Thân S'octroyer un peu de repos: Tự cho phép nghỉ một chút.* 2. Trợ cấp cho. *La maigre pension qu'on lui octroie: Khoản tiền nhỏ mọn mà người ta trợ cấp cho nó.*

octuor [ɔktuɔr] n.m. NHẠC 1. Khúc nhạc bộ tám (viết cho tám giọng hát hoặc tám nhạc cụ). 2. Nhóm gồm 8 nhạc công hoặc 8 ca sĩ.

octuple [ɔktypl] adj. Học Gấp tám lần.

oculaire [ɔkyler] adj. và n.m. I. adj. 1. Thuộc mắt, của mắt. *Globe oculaire: Nhân cầu, cầu mắt.* 2. *Témoin oculaire:* Người làm chứng chính mắt thấy, nhân chứng mục kích. II. n.m. Thị kính, hệ thống thị kính.

oculariste [ɔkylarist] n. Học Người làm mắt giả.

oculiste [ɔkylist] n. Lỗi thời Đồng ophtalmologiste.

oculus [ɔkylys] n.m. KTRÚC Cửa sổ tròn hình mắt bò. *Des oculi hay des oculus.*

ocytocine [ɔsitɔsin] n.f. SINH HÓA Loại hoóc-môn kích thích các cơ bóp của cơ tử cung khi sinh đẻ.

ocytocique [ɔsitɔsik] adj. SINH HÓA Gây kích thích các cơ bóp của cơ tử cung.

od(o)-, -ode Từ tố có nghĩa là "con đường".

odalisque [ɔdalisk] n.f. 1. Cổ Nô lệ làm thị tì cho vợ vua. 2. Thục Cung nữ, cung tần.

ode [ɔd] n.f. VĂN 1. Bài thơ được hát lên (ở Hy Lạp cũ); khúc hát thơ. *On distinguait l'ode triomphale (Simonide, Pindare) et celle qui célébrait les plaisirs de l'amour et de la table (Alcée, Sapho, Anacréon): Người ta phân biệt khúc hát thơ khải hoàn (Simonide, Pindare) với khúc hát thơ ca ngợi các thú vui tình yêu và các thú vui ăn uống (Alcée, Sapho, Anacréon).* 2. Bài thơ trữ tình khổ đối (gồm những khổ thường đối xứng với nhau). *Les odes de Ronsard, de Malherbe, de J.-B. Rousseau: Các thi phẩm trữ tình có khổ đối nhau của Ronsard, Malherbe, J.-B. Rousseau.*

-ode V. od(o)-.

odelette [ɔd(ə)let] n.f. Bài thơ trữ tình ngắn.

odéon [ɔdeɔ̃] n.m. 1. CỘT Nhà hát ca nhạc. *L'odéon de Périclès à Athènes: Nhà hát Périclès ở Athènes.* 2. Phòng biểu diễn (thường dành cho nghệ thuật sân khấu và nhạc kịch).

odeur [ɔdœr] n.f. Mùi. *Bonne, mauvaise odeur: Mùi thơm, mùi khó chịu. Une odeur de moisi: Một mùi mốc.* ▷ Loc. *Bóng Mourir en odeur de sainteté: Chết hiển thánh sau một cuộc đời sùng đạo; chết có mùi thơm của Thánh.* *Par ext. N'être pas en odeur de sainteté auprès de qqn: Không được người nào đó quý mến.*

odieusement [ɔdjɔzmɛ] adv. Một cách đáng ghê tởm, đáng phẫn nộ.

odieux, euse [ɔdjɔ, ɔz] adj. 1. Đáng ghê tởm, đáng phẫn nộ, bỉ ổi. *Se rendre odieux: Tự làm cho mình thành bỉ ổi. Mensonge odieux: Điều nói dối ghê tởm.* 2. Rất khó chịu, độc ác và thô bỉ (người). *Il a été odieux avec elle: Nó đã đối xử thô bỉ với bà ta.*

odo- V. od(o)-.

odographe hay **hodographe** [ɔdɔɡraf] n. và adj. 1. n.m. KỸ Máy ghi độ dài của đường bộ, của đường sắt, hành trình kế. 2. adj. *Courbe odographe, hay, n.f. une odographe: Đường cong đo gia tốc.*

odometre hay **hodomètre** [ɔdɔmɛtr] n.m. KỸ Dụng cụ ghi đoạn đường đi của người đi bộ. Đồng podometre.

odonates [ɔdonat] n.m.pl. ĐỘNG Bộ chuẩn chuẩn. *L'ordre des odonates comprend les libellules: Bộ chuẩn chuẩn gồm các loại chuẩn chuẩn.*

odont(o)- Từ tố có nghĩa là "răng".

odontalgie [ɔdɔtalʒi] n.f. 1 Chứng đau răng.

odontocètes [ɔdɔtɔset] n.m.pl. ĐỘNG Phân bộ cá voi có răng.

odontoïde [ɔdɔtoïd] adj. GPHÁU Có hình một cái răng. ▷ *Apophyse ontoïde: Móm xương đốt sống trực.*

odontologie [ɔdɔtolɔʒi] n.f. 1 Khoa răng.

odontostomatologie [ɔdɔtostɔmatɔlɔʒi] n.f. 1 Khoa răng miệng.

odorant, ante [ɔdɔʁɑ̃, ɑ̃t] adj. Có mùi (nhất là có mùi thơm). *Substance odorante: Chất thơm. Trái inodore.*

odorat [ɔdɔʁa] n.m. Khứu giác. *Parfum qui flatte l'odorat: Mùi thơm thích mũi.*

odoriférant, ante [ɔdɔʁiferɑ̃, ɑ̃t] adj. Tỏa mùi thơm dễ chịu. *Prairies odoriférants: Các đồng cỏ tỏa mùi thơm.*

odyssée [ɔdisɛ] n.f. 1. Học Ký về một cuộc hành trình phiêu lưu đầy biến cố bất ngờ. 2. Thuyển Hành trình đầy biến cố; cuộc đời đầy sóng gió.

œcoumène V. écoumène.

œcuménicité [ekymenisite] n.f. TÔN Tính toàn thế giới.

œcuménique [ekymenik] adj. TÔN Thuộc toàn thế giới. ▷ *Concile œcuménique: Hội nghị Giám mục (công đồng) toàn thế giới của Giáo hội Kitô do Giáo hoàng hoặc các công sứ của Giáo hoàng chủ tọa.* ▷ *Conseil œcuménique des Églises: Hiệp hội thành lập năm 1948 vì sự thống nhất các Giáo hội.* ▷ *Patriarche œcuménique: Tước hiệu tu phong của các Giáo trưởng ở Constantinople.*

œcuménisme [ekymenism] n.m. TÔN Phong trào nhằm thống nhất các Giáo hội Kitô.

œdémateux, euse [edematø, øz] adj. 1. Thuộc loại phù thũng. 2. Bị phù.

œdème [edem] n.m. 1 Bệnh phù. *(Œdème pulmonaire: Phù phổi.*

œdicnème [ediknem] n.m. ĐỘNG Chim te te đất (thuộc bộ chim dẽ ở các vùng ôn đới và nhiệt đới thân như thân gà trống, đầu to, mắt to). *L'œdicnème criard (Burhinus oedicnemus), appelé aussi courlis de terre, est la seule espèce européenne: Loại te te đất hay kêu, còn gọi là courlis de terre, là loại độc nhất ở châu Âu.*

œdipe [edip] n.m. PHTÂM *Œdipe* hay *complexe d'Œdipe*: Chứng O-đíp (phức cảm tâm lý, vô ý thức, trong những ham muốn xác thịt

đối với bố mẹ, mà theo Freud, mọi trẻ thơ đều gặp).

œdiplen, ienne [edipjẽ, jen] adj. PHTÂM Có triệu chứng O-đíp; thuộc chứng O-đíp. *Situation œdiplenne: Tình trạng phức cảm O-đíp.*

œil [œj], plur. **yeux** [jø] n.m. I. 1. Mắt. *Avoir les yeux bleus, noirs: Có mắt xanh, có mắt đen. Perdre un œil dans un accident: Mất một mắt trong một tai nạn.* -Bóng (Thành ngữ, dựa theo Kinh thánh) *Œil pour œil, dent pour dent: Ăn miếng, trả miếng (công thức của luật phạt hai ai thế nào thì phạt như thế).* -*Avoir de bons yeux: Có mắt nhìn tinh. Loc. Bóng Avoir bon pied, bon œil: Mạnh chân, khỏe tay.* -*Faire les gros yeux à qqn, à un enfant: Trùng mắt nhìn ai, trùng mắt nhìn một đứa bé (nhìn một cách nghiêm khắc).* 2. *Ouvrir, fermer les yeux: Mở mắt, nhắm mắt. Ouvrir des yeux ronds: Mở tròn mắt (do ngạc nhiên).* -Bóng *Ouvrir l'œil: Chú ý nhìn.* -*Ouvrir les yeux à qqn: Mở mắt cho ai, giác ngộ ai.* ▷ Bóng *Fermer les yeux: Chết. Fermer les yeux à qqn: Vuốt mắt cho ai.* -Bóng *Fermer les yeux sur une chose: Nhắm mắt làm ngơ về một việc gì.* -*Ne pas fermer l'œil (de la nuit): Không ngủ được (ban đêm).* ▷ *Cligner de l'œil, des yeux: Nheo mắt, nháy mắt. Faire un clin d'œil à qqn: Nháy mắt với ai.* 3. Sự nhìn. *Jeter un œil sur qqch: Nhìn vào, xem xét nhanh một việc gì.* -*Ses yeux sont tombés sur moi: Nó đột ngột nhìn thấy tôi.* -*Sous les yeux de qqn: Dưới mắt ai, theo cách nhìn của ai.* - *Cela saute aux yeux, crève les yeux: Điều đó là sự thật hiển nhiên. Ne pas avoir les yeux dans sa poche: Tò mò, nhìn cá những gì mà người khác không để ý.* -*Visible à l'œil nu: Nhìn thấy bằng mắt thường.* -Bóng *Surveiller d'un œil: Coi sóc, giám sát một cách lơ là.* ▷ *Coup d'œil: Cái liếc nhìn, cái nhìn nhanh. Jeter un coup d'œil sur qqch: Liếc qua một việc gì.* -*Avoir le coup d'œil: Có con mắt nhận xét đúng đắn.* ▷ *Mauvais œil: Cái nhìn xui quẩy.* 4. Loc. Bóng *Côûter les yeux de la tête: Đắt kinh khủng.* -*Tourner de l'œil: Bất tỉnh nhân sự.* -Digian *Se battre l'œil de qqch: Coi thường một việc gì. Se mettre le doigt dans l'œil: Nhắm lẫn nạng nẽ.* -Loc. exclam. *Thần Mon œil!:* Nói khoác! Nói dóc! ▷ Loc. adv. *À l'œil: Không mất tiền.* 5. *L'œil mauvais, fourbe, etc: Tính cách tồi tệ, gian xảo, v.v.* ▷ Tâm trạng. *Voir qqn, qqch, d'un bon œil, d'un mauvais œil: Nhìn ai, nhìn một vật gì với thiện cảm, với ác cảm.* II. *Par anal, (về chức năng).* 1. *Œil de verre: Mắt giả.* 2. *Œil électrique: Tế bào quang điện.* III. *Par anal, (về hình dạng).* 1. *Kỷ (plur. œils). Lỗ. L'œil d'une aiguille: Lỗ kim. Œil d'une roue: Lỗ để đặt trục bánh xe. Œil d'un marteau: Lỗ*

tra cán búa. ▷ HẢI *Œil épissé*: Vong cuốn đầu dây thừng. ▷ IN Phần chữ nổi. 2. Váng mờ nổi trên bát canh. -Lỗ xóp trong ruột bánh mì, trong pho mát. 3. CÂY Mắm, nụ, chồi.

œil-de-boeuf [œjdəbœf] n.m. KTRÚC Ô cửa mắt bò (hình tròn hoặc bầu dục). *Des œils-de-boeuf*.

œil-de-chat [œjdəʃa] n.m. KHOÁNG Đá mắt mèo (sắc óng ánh, có thể chuyển từ màu vàng xanh sang màu hoa cà-xám). *Des œils-de-chat*.

œil-de-perdrix [œjdəpɛʁdʁi] n.m. Vết chai giữa hai ngón chân. *Des œils-de-perdrix*.

œil-de-tigre [œjdətigr] n.m. Loại thạch anh có thớ song song ánh màu vàng.

œillade [œjad] n.f. Cái nhìn trộm, cái liếc mắt đồng lõa. *Spécial. Lancer, décocher une œillade à qqn: Liếc nhìn ai (để đưa tình)*.

œillère [œjer] n.f. 1. Lá chắn bằng da gắn vào nẹp của dây cương để ngựa khỏi nhìn ngang. ▷ Bông *Avoir des œillères*: Có cách nhìn hẹp hòi, thiên kiến, thiên cận. 2. Chén hình bầu dục để rửa mắt.

1. **oeillet** [œje] n.m. 1. Lỗ tròn (để luồn dây giày, thùng chảo, cúc áo). 2. Miếng kim loại nhỏ hình tròn để nẹp vào lỗ tròn. *Pince à œillet: Kim để nẹp lỗ tròn*. -Mảnh nẹp bờ một lỗ thùng hình tròn. 3. Bề kết tinh ở ruộng muối.

2. **oeillet** [œje] n.m. 1. Cây cầm chướng. ▷ Hoa cầm chướng. 2. *Œillet d'Inde*: Cúc vạn thọ.

1. **oeilleton** [œjtɔ̃] n.m. Bộ phận gắn vào thị kính (của một dụng cụ quang học, của máy ảnh để ngắm dễ hơn). ▷ Ống ngắm (ở một số súng).

2. **oeilleton** [œjtɔ̃] n.m. THỰC Chồi cổ rễ, chồi nách lá. *Œilletons d'artichaut: Các chồi cổ rễ của cây atisô*.

œilletonnage [œjtɔ̃naʒ] n.m. CÂY Cách nhân giống cây bằng cách tách chồi ở cổ rễ, sự ngắt bỏ chồi ở lá.

œilletonner [œjtɔ̃ne] v.tr. [1] CÂY 1. Nhân giống cây bằng cách tách chồi ở cổ rễ. 2. Ngắt bỏ chồi nách lá (một cây ăn quả), ngắt bỏ chồi thân (một cây).

œillette [œjet] n.f. Một loại cây thuốc phiện.

œkoumène V. écoumène.

œn(o)- Từ tố có nghĩa là "rượu nho".

œnanthe [œnãt] n.f. THỰC Cây họ thảo sống dưới nước, nhẵn nhụi không lông, có chất độc.

œnanthique [œnãtik] adj. Học Có hương vị rượu nho.

œnilisme [enilism] hay **œnolisme** [enolism] n.m. Y Chứng nghiện rượu nho.

œnolique [enolik] adj. SINH HÓA *Acides œnoliques*: Các axit yếu để nhuộm đỏ rượu nho.

œnologie [enoloʒi] n.f. Kỹ thuật làm rượu nho và bảo quản rượu nho.

œnologique [enoloʒik] adj. Thuộc kỹ thuật làm rượu nho và bảo quản rượu nho.

œnologue [enolog] n. Chuyên gia về rượu nho.

œnométrie [enɔmetʁi] n.f. Y Sự phân tích các đặc tính của một thứ rượu nho.

œnométrique [enɔmetʁik] adj. Y Thuộc cách phân tích rượu nho.

œnothéra [enɔtɛra] hay **œnothère** [enɔtɛʁ] n.m. THỰC Cây cỏ lừa.

œnothéracées [enɔtɛrase] n.f.pl. THỰC Họ rau dền nước (loại cây hai lá mầm, có cánh phân, thường mọc ở những nơi đất ẩm).

œrsted [œʁstɛd] n.m. LÍ Ostet (đơn vị cường độ từ trường).

œrstitute [œʁstit] n.f. KIM Thép từ (có chứa titan và coban và có từ tính cao).

œsophage [ezɔfɑʒ] n.m. GPHÁU Thực quản.

œsophagien, ienne [ezɔfɑʒjɛ̃, jɛn] adj. GPHÁU, Y Thuộc thực quản.

œsophagite [ezɔfɑʒit] n.f. Y Viêm thực quản.

œsophagoscope [ezɔfɑʒɔskop] n.m. Y Ống soi thực quản.

œstradiol [œstʁaʒɔl] n.m. SINH Chất oestradiôn (chất gây động dục rất mạnh, được coi như là một hoóc-môn nữ).

œstral, ale, aux [œstʁal, o] adj. SINH Cycle *œstral*: Chu kỳ động dục (của con vật cái có vú).

œstre [œstʁ] n.m. ĐỘNG Ruồi giòi mũi (thân dày, đầy lông, thường đẻ trứng dưới da hoặc trong lỗ mũi các gia súc, đặc biệt là cừu).

œstrogène [œstʁoʒɛn] adj. và n.m. SINH (Thuộc) sự gây động dục. *Hormones œstrogènes: Hoóc-môn động dục*. ▷ N.m. *Les œstrogènes*: Các chất gây động dục.

œstrone [œstʁɔn] n.f. Ostron. Đông (theo qui ước quốc tế) folliculine.

œstrus [œstʁys] n.m. SINH Thời kỳ động dục.

œuf, oeufs [œf, œ] n.m. 1. 1. Trứng. *Le blanc et le jaune de l'œuf: Lòng trắng và lòng đỏ của trứng. Œuf d'autruche: Trứng đà điểu*. ▷ ĐỘNG Trứng (loài bò sát, loài cá, loài côn trùng). *Œuf de serpent: Trứng rắn. Œufs de cabillaud: Trứng cá morue. Œufs d'esturgeon, (caviar): Trứng cá tầm*. 2. Trứng gà (món ăn). *Œuf à la coque, en gelée, sur le plat: Trứng chân nước sôi, trứng để đông, trứng lập lá. Œuf dur: Trứng luộc*. 3. loc. *Mettre*

tous ses œufs dans le même panier: Dốc toàn bộ vốn liếng vào một việc. - *Marcher sur des œufs*: Hành động đặc biệt thận trọng; giữ gìn cẩn thận như đi trên trứng. - *Tondre un œuf*: Tìm cách kiếm lời từ những điều nhỏ nhất; rán sành ra mỡ. - *Plein comme un œuf*: Đầy ắp, không còn chỗ để. - *Étouffer, tuer dans l'œuf*: Làm thui chột, để chết non từ trong trứng (làm hỏng một cuộc kinh doanh khi mới là dự án). - *C'est l'œuf de Colomb*: Việc dễ nhưng phải có sáng kiến. - *Djian Va te faire cuire un œuf!*: Cút đi, đi cho khuất mặt! 4. Par anal. *Œuf de Pâques*: Kẹo hình trứng làm quà lễ Phục sinh. II. SINH Trứng (do sự thụ tinh); phôi tử. Đồng zygot.

œuvre, ée [œv] adj. Có trứng (cá).

œuvre [œvr] n. I. n.f. 1. Công việc, việc. *Faire œuvre utile*: Làm việc có ích. - Loc. *Être le fils de ses œuvres*: Tự lực làm nên, tự tay làm nên. 2. Hành động, hoạt động, việc làm. Prov. *À l'œuvre on connaît l'ouvrier* (hay *l'artisan*): Xem việc làm mới biết hay, dở. - *Être, se mettre à l'œuvre*: Bắt tay vào việc. - *Mettre en œuvre*: Dùng, vận dụng, sử dụng. Bông Dùng đến. *Mettre tout en œuvre pour réussir*: Dùng đủ mọi cách để đạt cho được kết quả. > Lỗi thời *Œuvre de chair*: Sự giao hợp, sự giao cấu. 3. Tổ chức từ thiện. *Œuvre de bienfaisance*: Công việc từ thiện. *Laisser une partie de sa fortune à des œuvres*: Để lại một phần tài sản cho các tổ chức từ thiện. 4. Tác phẩm (văn học, nghệ thuật). *Œuvres choisies, complètes d'un écrivain*: Tuyển tập, toàn tập của một nhà văn. *Une œuvre de jeunesse, de maturité*: Một tác phẩm thời thanh xuân, một tác phẩm của độ tuổi chín mùi. 5. HẢI (au plur.) *Œuvres vives d'un navire*: Phần tàu trên món nước. II. n.m. 1. HOÀ *Le grand œuvre*: Công cuộc tìm kiếm đá tạo vàng. 2. Văn Toàn bộ tác phẩm của một nghệ sĩ (đặc biệt là tác phẩm hội họa). *L'œuvre peint de Michel-Ange*: Toàn bộ công trình hội họa của Michel-Ange. 3. XDUNG *Gros œuvre*: Công việc xây dựng phần thô (của một công trình). *Second œuvre*: Các công việc hoàn thiện bên trong nhà. *En œuvre, hors œuvre*: Trong thân nhà, ngoài thân nhà. - Loc. *À pied d'œuvre*: Gần nơi xây dựng, chân công trình. *Apporter des matériaux à pied d'œuvre*: Đưa vật liệu đến tận nơi xây dựng. - Bông Thụng *Être à pied d'œuvre*: Sắp làm một việc gì.

œuvrer [œvre] v. intr. [1] Làm việc, hành động. *Œuvrer pour une cause*: Hành động vì một sự nghiệp.

1. off [ɔf] adj. inv. Đồng hors-champ.

2. off [ɔf] adj. inv. Tiết mục ngoài lễ (không ghi trong chương trình chính thức). *Festival*

officiel et festival off: Hội diễn chính thức và hội diễn ngoài lễ.

offense [ɔfis] n.f. 1. Lời chửi rủa, lời lăng nhục. *Faire, recevoir une offense*: Đưa ra một lời lăng nhục, chịu một lời lăng nhục. *Offense envers un chef d'État*: Lời lăng nhục một nguyên thủ quốc gia. 2. TÔN Tội (xúc phạm đến Chúa Trời).

offensé, ée [ɔfāsē] adj. và n. (Thuộc) người bị xúc phạm: *Susceptibilité offensée*: Lòng tự ái bị xúc phạm. > Subst. *C'était l'offensé qui, dans un duel, avait le choix des armes*: Trong cuộc quyết đấu, chính người bị xúc phạm được chọn loại vũ khí.

offenser [ɔfāsē] I. v.tr. [1] 1. Lỗi thời Làm thương tổn (các giác quan). *Lumière qui offense le regard*: Ánh sáng làm thương tổn cái nhìn. 2. Đụng chạm đến, xúc phạm, làm mất lòng ai. *Offenser un ami*: Xúc phạm một người bạn. 3. TÔN *Offenser Dieu*: Phạm tội xúc phạm Chúa Trời. II. v.pron. *S'offenser*: Cáu, tức giận, phật ý. *Elle s'offense d'un rien*: Bà ta cáu vì một chuyện không đâu.

offenseur [ɔfāsœr] n.m. Kẻ xúc phạm.

offensif, ive [ɔfisif, iv] adj. và n. I. adj. Tấn công, dùng để tấn công. *Grenade offensive*: Lựu đạn để tấn công. II. n.f. 1. Sự tiến công quân sự. *Prendre l'offensive*: Tiến công. 2. Bông Cuộc tiến công. *Mener une vigoureuse offensive contre les abus*: Tiến công mãnh liệt chống tệ lạm nhũng.

offensivement [ɔfisivmã] adv. Theo thể tiến công.

offertoire [ɔfertwar] n.m. LƯỢTNHỜ Phần dâng bánh, rượu (trong lễ thánh). > Kinh đọc lúc dâng bánh, rượu. > Nhạc lúc dâng bánh, rượu.

office [ɔfis] n. I. n.m. 1. Cũ Bốn phần. 2. Lỗi thời Chức vụ. Loc. *Moi Remplir son office*: Giữ chức vụ. *Faire office de*: Dùng để. > Loc. *D'office*: Mặc nhiên, do lệnh trên. *Avocat désigné d'office*: Luật sư do trên chỉ định. 3. Plur. *Bons offices*: Sự giúp đỡ. *Offrir ses bons offices à qqn*: Giúp đỡ ai. - Sự làm trung gian hòa giải về ngoại giao. 4. Tổ Chức vụ được xét xử. *Acheter un office de connétable*: Mua một chức xét xử ở Tòa án Nguyên soái (xua). 5. Chức. *Office de notaire*: Chức công chứng viên. 6. Văn phòng, hãng. *Office touristique*: Hãng du lịch. 7. HCHÍNH Sở, cục. *Office national météorologique*: Cục khí tượng quốc gia. 8. LƯỢTNHỜ *Office divin*, hay, absol., *office*: Lễ đạo, lễ misa. *L'office des morts*: Lễ cầu siêu, lễ truy điệu. II. n.f. (Hiếm hay Đphg) hay m. (Thụng) Gian bếp phụ, gian dọn ăn (cạnh bếp).

official, aux [ɔfisjal, o] n.m. GIÁOLUẬT Giáo sĩ thẩm phán địa phận.

officialisation [ɔfisjalizasjɔ̃] n.f. Sự chính thức hóa.

officialiser [ɔfisjalize] v.tr. [1] Chính thức hóa.

officialité [ɔfisjalite] n.f. GIÁO LƯẬT Quyền xét xử của giáo sĩ thẩm phán địa phận –Trách nhiệm của giáo sĩ thẩm phán địa phận. –Toà án địa phận.

officiant [ɔfisjɑ̃] n.m. (và adj. m.) THCHÚA Linh mục chủ lễ, thầy tư tế.

officiel, elle [ɔfisjel] adj. và n. 1. adj. Công, thuộc nhà chức trách. *Mettre en doute l'interprétation officielle d'un événement*: Nghi ngờ sự giải thích của nhà chức trách về một sự kiện. *Avis officiel d'une nomination*: Thông báo của nhà chức trách về một sự bổ nhiệm. *Le "Journal officiel"*: "Công báo". 2. Có chức quyền, có chức trách. *Les personnalités officielles*: Các nhân vật có chức trách, các nhà chức trách, các quan chức. > N.m. *L'entrée des officiels*: Việc gia nhập giới quan chức. –*Par ext.*: Người phụ trách, người tổ chức một cuộc thi đấu thể thao.

officiellement [ɔfisjelmɑ̃] adv. Một cách chính thức. *Candidat officiellement désigné*: Người dự tuyển được chỉ định chính thức.

1. **officier** [ɔfisje] v.intr. [1] 1. Làm lễ, đứng chủ lễ. 2. Bỏ qua Làm một việc tầm thường với thái độ quan trọng hóa. *Il faut découper le poulet, voulez-vous officier?*: Có mỗi một việc chặt thịt gà, anh có muốn làm ra vẻ long trọng không?

2. **officier** [ɔfisje] n.m. 1. Có Người có chức vụ được xét xử. > Đây tó trong một gia đình sang. *Officier de bouche*: Đây tó đầu bếp. > *Officier de santé*: Y sĩ (thầy thuốc có thể hành nghề ở Pháp cho đến năm 1892 mà không cần có bằng bác sĩ). 2. Viên chức dân sự. *Officier ministériel*: Viên chức chính phủ. *Officier de police judiciaire, de l'état civil*: Viên chức công an tư pháp, viên chức hộ tịch. 3. Sĩ quan. *Officier de l'armée active, de réserve*: Sĩ quan quân đội tại ngũ, sĩ quan dự bị. *Officiers supérieurs*: Sĩ quan cấp tá. *Officiers généraux*: Sĩ quan cấp tướng. > Thành viên ban chỉ huy một tàu buôn. > Thành viên đội danh dự. 4. Người được thưởng huân chương. *Officier de la Légion d'honneur*: Người được thưởng Bắc đẩu bội tinh. *Grand officier*: Người được thưởng Nhị đẳng bội tinh. *Officier du Mérite agricole*: Người được thưởng Huân chương công trạng nông nghiệp.

officière [ɔfisjer] n.f. 1. Cũ Nữ tu có nhận một chức vụ. 2. Nữ sĩ quan trong Đội Danh dự.

officieusement [ɔfisjozmɑ̃] adv. Một cách không chính thức.

officieux, euse [ɔfisjø, øz] adj. 1. Lỗi thời Ân cần giúp đỡ, tử tế. 2. Không chính thức. *La nouvelle est encore officieuse*: Nguồn tin vẫn là chưa chính thức.

officinal, ale, aux [ɔfisinal, o] adj. Học Dùng làm dược liệu, dùng để pha chế thuốc. *Plantes officinales*: Cây dược liệu.

officine [ɔfisin] n.f. 1. Phòng thí nghiệm của một dược sĩ. 2. Bông, Khinh Ô lăm điều ám muội. *Officine de conspirateurs*: Ô những kẻ ngấm mưu phản.

offlag V. oflag.

offrande [ɔfrɑ̃d] n.f. 1. Văn Quà, đồ quyền. *Apporter son offrande à une souscription*: Mang phần đóng góp vào một cuộc quyền góp. 2. Đồ cúng thần linh. 3. LUẬT NH THỜ Phần lễ thu qua các đồ cúng của tín đồ.

offrant [ɔfrɑ̃] n.m. *Le plus offrant*: Người trả giá cao nhất. *Adjudication au plus offrant*: Sự bán (dấu giá) cho người trả giá cao nhất.

offre [ɔfr] n.f. 1. Sự biếu, sự tặng. –*Spécial*. Sự trả giá. *Faire une offre*: Trả giá (bao nhiêu đó). > Quà biếu, quà tặng. *Accepter, repousser une offre*: Nhận một quà tặng, trả lại một quà tặng. 2. LUẬT Việc chịu trả nợ hoặc thực hiện một nghĩa vụ (để khỏi bị truy tố). 3. Lượng hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường; mức cung. *La loi de l'offre et de la demande*: Luật cung cầu. > *Offre publique d'achat (O.P.A.)*: Dạm mua thôn tính các cổ phiếu (với giá cao hơn ở thị trường chứng khoán).

offrir [ɔfrir] I. v.tr. [35] 1. Đưa, tặng, biếu. *Offrir ses services à qqn*: Giúp đỡ một người nào đó. *Offrir des gâteaux*: Tặng bánh ga tô. *Offrir son bras à qqn*: Đưa tay cho ai khoác (vì xã giao, vì nghi lễ). 2. Tặng làm quà. *Offrir un disque à qqn pour Noël*: Tặng một đĩa hát cho ai làm quà Noel. 3. Đặt giá, trả giá. *Il offre tant de la maison*: Nó trả giá cái nhà chừng nấy (ngắn ấy). 4. Phô bày, nêu ra. *Ce tableau offre un exemple de la seconde manière du peintre*: Bức tranh đó nêu ra một ví dụ về phong cách thứ hai của họa sĩ. II. v.pron. *S'offrir à (+ inf.)*: Xin làm (một việc gì). *Je m'offre à vous reconduire*: Tôi xin tiễn đưa anh. > Đến, xuất hiện, xảy ra. *Une occasion s'offre à vous*: Một cơ hội đến với anh.

offset [ɔfset] n.m.inv. IN Lối in ộp-xét. Appos. *Machine offset*: Máy in ộp-xét.

off shore hay **offshore** [ɔfʃɔʁ] adj. inv. và n.m. (Từ ngữ Mỹ) 1. Thuộc các kỹ thuật tìm kiếm, khoan và khai thác các mỏ dầu ở biển. *Prospection off shore*: Sự thăm dò mỏ dầu lửa. > N.m. *L'off shore*: Tổng thể các kỹ thuật tìm kiếm, khoan và khai thác

dầu lửa. 2. *Commandes, achats off shore*: Việc đặt mua, việc mua dầu lửa cho các dụng cụ chiến tranh mà nước Mỹ làm ngay tại những nước có quân Mỹ đóng.

offusquer [ɔfyske] v.tr. [1] 1. Lỗi thời. Làm cho tối, che mờ. "*Le soleil offusqué*" (Paul Morand): "*Mặt trời bị che mờ*" (Paul Morand). 2. Làm bức mình, làm tức tối. *Son franc-parler offusque les gens*: Lời nói thẳng của nó làm bức mình những người khác. > v.pron. réfl. *S'offusquer*: Bức mình, tức tối. *S'offusquer d'une remarque*: Bức mình vì một nhận xét.

offlag hay **offlag** [ɔflag] n.m. Trại tù binh sĩ quan (của phát xít Đức).

og(h)am [ɔgam] hay **og(h)amique** [ɔgamik] adj. và n.m. (Thuộc) chữ viết của ngôn ngữ Celte ở Irelande và xứ Galle (thế kỷ thứ V đến thế kỷ VII). -N.m. *L'ogham*: Chữ viết Celte nói trên.

ogival, auz [ɔʒival, o] adj. Có dạng cung hình chéo. > *Cũ Style ogival*: Phong cách gô-tic.

ogive [ɔʒiv] n.f. 1. Cung hình chéo để đỡ dưới vòm nhà. *Croisée d'ogives*: Chỗ giao nhau của hai cung ở đá đỉnh vòm. *La voûte d'ogives est caractéristique des monuments du Moyen Âge de style gothique, du XII^e au XIV^es.*: Vòm các cung hình chéo là đặc trưng của những công trình thời Trung cổ theo phong cách gô-tic, từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 14. 2. *Par ext*, abusiv. Vòm gồm hai cung cắt nhau theo góc nhọn. 3. Phần có dáng cung hình chéo. *L'ogive d'un obus*: Phần cong đầu đạn súng cối. -*Ogive nucléaire*: Phần cong đựng một lượng hạt nhân (của một quả bom, một tên lửa).

ogre [ɔgr], **ogresse** [ɔgres] n. Yêu tinh, quỷ ăn thịt người. -Loc. *Manger comme un ogre*: Ăn thừng bất tri thình.

oh! [o] interj. 1. Ôi! Ôi! *Oh! c'est toi!*: Ôi! Anh đấy à!. 2. Chao ôi! *Oh! si je pouvais réussir!*: Chao ôi! Nếu tôi có thể thành công!

ohé! [œ] interj. Ôi! Bớ! *Này! Ohé! du bateau!*: Ôi! Tàu đâu!

ohm [om] n.m. ĐIỆN Ôm (đơn vị điện trở).

ohmique [omik] adj. ĐIỆN Thuộc hiện tượng điện trở; thuộc luật điện trở.

ohmmètre [ommetr] n.m. ĐIỆN Ôm kế (để đo điện trở).

-**oïde**, -**oïdal** Từ tố chỉ ý niệm về sự giống nhau.

oïdie [oidi] n.f. THỰC Yếu tố sinh sản của nấm cao cấp; bào tử nấm cao cấp.

oïdium [oidjom] n.m. 1. THỰC Nấm đơn bào có hại cho cây trồng; nấm độc hại cây. *Oïdium du houblon, du rosier, de la vigne*: Nấm độc

hại cây hoa bia, cây hồng, cây nho. 2. Bệnh do các nấm độc gây cho cây.

oie [wa] n.f. 1. Con ngỗng. *On engraisse les oies domestiques pour obtenir le foie gras*: Người ta vỗ béo ngỗng nhà để lấy gan. *Plume d'oie*: Bút lông ngỗng. 2. *Jeu de l'oie*: Trò chơi cờ ngỗng. > *Pas de l'oie*: Bước đi chân ngỗng (trong lễ duyệt binh). 3. Bông và Khinh Tên đại ngốc. *Oie blanche*: Cô gái ngây thơ, khờ khạo.

oignon [ɔnɔ̃] n.m. I. 1. Cây hành tây. 2. Củ hành: *Pleurer en épluchant les oignons*: Chảy nước mắt khi gọt hành. *Soupe, tarte à l'oignon*: Xúp hành, bánh hành. 3. Loc. Bông. Thân *Aux petits oignons*: Tuyệt, rất tốt. *Se mêler de ses oignons*: Chỉ lo cho riêng mình. *En rang d'oignons*: Thẳng hàng, theo hàng một. 4. Củ (của một số cây). *Oignons de tulipe*: Củ uất kim hương. II. Bông 1. Chai cứng ở ngón chân (do đi giày quá chật). 2. Đồng hồ quả quít.

oignonade [ɔnɔnad] n.f. Món ăn lấy hành làm chính.

oignonnière [ɔnɔnjɛr] NÔNG Đất trồng hành.

oïl [ɔjl] Từ cổ có nghĩa là *oui*: vâng. > *Langue d'oïl*: Ngôn ngữ vùng bắc sông Loire ở Pháp thời Trung Cổ (đối lập với oc).

oindre [wɛ̃dr] v.tr. [66] *Cũ* hay *Văn Xoa* một chất béo. -Prov. *Oignez vilain, il vous poindra, poignez vilain, il vous oindra*: Nhẹ nhàng với thằng đểu thì nó làm già, cứng nhắc với nó thì nó sẽ phải đầu gối. Không thể mềm mỏng với những tên thô lỗ cục cằn; mềm nắn rắn buông. 2. THCHÚA Xức dầu thánh.

oing hay **oint** [wɛ̃] n.m. *Kỷ Vieux oing*: Mỡ cũ để tra các trục xe.

oint, ointe [wɛ̃, wɛ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Được bôi mỡ, bôi dầu. 2. Được xức dầu Thánh. II. n.m. THCHÚA Người được xức dầu Thánh. *L'Oint du Seigneur*: Chúa Giêsu.

oiseau [wazo] n.m. 1. Chim. -*Chant, cri, gazouillis, sifflement des oiseaux*: Tiếng hót, tiếng kêu, tiếng liu lo, tiếng huýt của những con chim. *Migration des oiseaux*: Sự di trú của đàn chim. Văn *L'oiseau de Jupiter*: Chim đại bàng. *L'oiseau de Minerve*: Chim cú. 2. Loc. Bông *L'oiseau s'est envolé*: Chim bay mất rồi; người (mà ta tìm) đã đi mất rồi. *Être comme l'oiseau sur la branche*: Như chim trên cành, trong một tình thế bấp bênh. -Prov. *Petit à petit l'oiseau fait son nid*: Từng chút, từng chút chim vẫn làm xong tổ, kiên nhẫn thì đến đích. > *À vol d'oiseau*: Theo đường thẳng chim bay. 3. Thân, Khinh Gã, đũa, tên, thằng. *En voilà un drôle d'oiseau!*: Đó đúng là một tên kỳ cục! *Vilain oiseau*: Đứa hư, thằng hư. *Oiseau de malheur, de*

mauvais augure: Kẻ đem bất hạnh, kẻ đem tin dữ. —Đưa souvent Mía Oiseau rare: Người có những đặc tính đặc biệt ít có. 4. Kỷ Cái giá của thợ lợp nhà.

oiseau-lyre [wazoliʁ] n.m. Chim thiên cầm. *Des oiseaux-lyres.*

oiseau-mouche [wazomʃ] n.m. Chim ruồi. *Des oiseaux-mouches.*

oiseler [waz(ə)le] 1. v.tr. [22] Đặt chim mỗi làm bầy. 2. v.intr. Đánh bầy chim.

oiselet [waz(ə)le] n.m. Lũithời Chim nhỏ.

oiseleur [waz(ə)lœʁ] n.m. Người làm nghề bầy chim.

oiselier, ière [wazɛlje, jɛʁ] n. Miếm Người nuôi chim, bán chim.

oiselle [wazɛl] n.f. 1. Cũ Chim mái. 2. Mối, Thân và Khinh Cô nàng ngây ngô, khờ khạo.

oisellerie [wazɛlʁi] n.f. 1. Nghề nuôi chim (để bán). 2. Nơi nuôi chim.

oiseux, euse [wazø, øz] adj. Vô ích, phù phiếm. *Discours oiseux: Bài diễn văn phù phiếm.*

oisif, ive [wazif, iv] adj. và n. 1. adj. Nhàn rỗi, không có việc làm, ăn không ngồi rồi. 2. n. Kẻ vô nghề nghiệp, kẻ ngồi không.

oisillon [wazijɔ̃] n.m. Chim nhỏ, chim non.

oisivement [wazivmɑ̃] adv. Một cách nhàn rỗi, vô công rồi nghề.

oisiveté [wazivte] n.f. Tình trạng nhàn rỗi, tình trạng ngồi không.

oison [wazɔ̃] n.m. 1. Ngỗng con. 2. *Par métaph.* và Khinh Kẻ ngốc, người ngây ngô, người không có kinh nghiệm.

O.K. [ɔke] adv. và adj. inv. Thân Được! Đồng ý!

okapi [ɔkapi] n.m. Hươu rừng (ở nước Zaïre, thuộc họ hươu cao cổ).



okapi

okoumé [ɔkume] n.m. Cây trám hồng (ở vùng châu Phi xích đạo, gỗ mềm để đóng các đồ quý và làm gỗ dán).

—ol Từ tố có nghĩa là "dầu".

olé! hay **ollé!** [ɔle] interj. Cố lên! Cố lên! (lời thúc giục trong các cuộc đua bò tót ở Tây Ban Nha). > Loc. adj. Thân *Olé olé:* Bừa bãi, phóng túng. *Des plaisanteries un peu olé olé:* Những lời đùa cợt có phần bừa bãi.

olé-, olé(i)-, olé(o)- Các từ tố có nghĩa là "cây ô liu", là "dầu".

oléacées [ɔlease] n.f.pl. THỰC Họ cây hai lá mầm hợp cánh (trong đó có loài cây ô liu).

oléagineux, euse [ɔleajɛ̃z, øz] adj. và n.m. 1. Thuộc chất dầu. 2. Có dầu, có thể cho dầu. *Graine oléagineuse: Hạt có dầu.* > N.m. Cây có dầu, cây cho dầu.

oléate [ɔleat] n.m. HOÁ Ôlêat (muối hoặc este của axit ôlêic).

olécrane hay **olécrâne** [ɔlekrɑ̃] n.m. GPHẤU Mỏm khuỷu (ở khuỷu tay).

oléfiant, ante [ɔlefjɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Sinh dầu.

oléfine [ɔlefin] n.f. HOÁ Ôlêfin. *Les oléfines, ou hydrocarbures éthyliques, très réactifs, jouent un rôle fondamental dans l'industrie chimique: Các ôlêfin hoặc hidrô cacbua êtylen, rất nhạy phản ứng, đóng vai trò chủ yếu trong công nghiệp hóa học.*

oléi- V. olé-.

oléicole [ɔleikɔl] adj. NÔNG Thuộc nghề trồng ôliu.

oléiculteur, trice [ɔleikyltœʁ, tris] n. NÔNG Người trồng ôliu.

oléiculture [ɔleikylytœʁ] n.f. NÔNG Nghề trồng ôliu.

oléine [ɔlein] n.f. HOÁ Ôlêin.

oléique [ɔleik] adj. HOÁ Axit ôlêique: Axit ôlêic.

oléo- V. olé-.

oléoduc [ɔleɔdyk] n.m. Kỹ Ống dẫn dầu. V. pipeline.

oléolat [ɔleɔla] n.m. DƯỢC Tinh dầu.

oléomètre [ɔleɔmɛtʁ] n.m. Kỹ Dụng cụ đo mật độ dầu.

oléopneumatique [ɔleɔpnɛmatik] adj. Kỹ *Système de suspension oléopneumatique:* Hệ thống ngưng khí dầu.

oléum [ɔleɔm] n.m. HOÁ Ôlêum, axit sulfuric bốc khói (dùng để tạo phenol, chất màu và chất nổ).

olfactif, ive [ɔlfaktif, iv] adj. Thuộc khứu giác.

olfaction [ɔfaksjɔ̃] n.f. Học Khứu giác.

oliban [ɔlibɑ̃] n.m. Hiếm Nhựa hương.

olibrius [olibriys] n.m. 1. Kẻ yêng hùng khoác lác (trong kịch tôn giáo thời Trung cổ). 2. Thần, Khinh. Kẻ lố lằng, tên thông thái rôm, kẻ quấy rầy.

olifant [olifã] n.m. Tù và bằng ngà (của các hiệp sĩ). *Roland à Roncevaux sonna de l'olifant: Rô-lăng đã thổi tù và ở Rông-xơ-vô.*

olig(o)- Từ tố có nghĩa là "nhỏ bé, không nhiều".

oligarchie [oligarʃi] n.f. Học Chế độ tập đoàn trị, chế độ gia đình trị; tập đoàn thống trị, gia đình thống trị. *L'oligarchie romaine: Chế độ tập đoàn trị La Mã.*

oligarchique [oligarʃik] adj. Học Thuộc chế độ tập đoàn trị, thuộc chế độ gia đình trị. *État oligarchique: Nước thuộc chế độ tập đoàn trị.*

oligarque [oligarʃk] n.m. Học Thành viên một tập đoàn thống trị.

oligiste [olizist] adj. (và n.m.) KHOÁNG *Fer oligiste*: Quặng sắt đỏ có những mảnh tinh thể lớn có ánh kim loại.

oligo- V. olig(o)-.

oligocène [oligosen] n.m. và adj. ĐCHẤT Thế oligoxen (một phần thể nummulitic thuộc kỷ thứ ba). -Adj. *Faune oligocène: Hệ động vật thế oligôxen.*

oligochètes [oligoket] n.m.pl. ĐỘNG Loài giun đất có chứa một ít to.

oligoclase [oligoklaz] n.f. KHOÁNG Ôligôcla (loại khoáng có chứa natri và canxi).

oligo-élément hay **oligoélément** [oligoelemã] n.m. SINH HÓA Nguyên tố vi lượng.

oligophrénie [oligofreni] n.f. Y Chứng thiếu năng tâm thần, chứng tâm thần dần dần. > *Oligophrénie phénylpyruvique.* Đồng phénylcétonurie.

oligopole [oligopol] n.m. KẾ Thị trường độc quyền (rất ít người bán nhưng rất đông người mua).

oligopolistique [oligopolistik] adj. KẾ Thuộc tình trạng thị trường độc quyền.

oligurie [oliguri] n.f. Y Chứng giảm lượng nước tiểu, chứng giảm niệu.

olim [olim] n.m.inv. SỬ Sổ sách của Pháp viện tối cao Paris (1254-1318).

olivaie [olive] hay **oliveraie** [olivre] n.f. Nơi trồng ôliu. Đồng olive (nghĩa 1).

olivaïson [olivezõ] n.f. NÔNG Việc thu hoạch ôliu. -Mùa thu hoạch ôliu.

olivâtre [olivotr] adj. Có màu xanh ôliu. *Teint olivâtre*: Màu xanh ôliu, màu xanh nâu.

olive [oliv] n.f. 1. Quả ôliu. *Huile d'olive*: Dầu ôliu. *Olives vertes*: Ôliu xanh (hái lúc còn xanh và dầm trong nước muối). *Olives noires*: Ôliu đen (hái lúc chín, dội nước sôi và dầm

trong dầu). *Olives farcies*: Ôliu nhồi nhân. 2. Appos. *Couleur olive, vert olive*, hay absol., *olive*: Màu ôliu, màu xanh pha nâu. *Des robes olive*: Những chiếc áo dài màu ôliu. 3. KTRÚC Họa tiết trang trí có hình ôliu. 4. KỸ Vật có hình dạng quả ôliu (nắm đấm cửa, quả ngất điện, v.v.). 5. GPHÁU *Olives bulbaires*: Các trám hành (chỗ lõm mặt trước hành nano).

oliveraie V. olivaie.

olivétain, aine [olivetẽ, en] n. TÔN Tu sĩ dòng Thánh Bơ noa (thành lập trên đỉnh Ôlivé thế kỷ 14).

olivette [olivet] n.f. 1. Nồi trồng ôliu. 2. Nho có hạt dài. 3. Cà chua thuần dài. 4. Plur. Điều vũ mùa thu hoạch ôliu.

olivier [olivje] n.m. Cây ôliu. SỬ *Mont des Oliviers*: Đồi gần Jerusalem nơi chúa Giêsu bị cầm tù. > GỖ ôliu. *Coupe, mortier en olivier*: Cốc bằng gỗ ôliu, cối bằng gỗ ôliu.



olivine [olivin] n.f. KHOÁNG Ôlivin (loại đá gần như là đá quý, màu ôliu).

ollaïre [oller] adj. KỸ *Pierre ollaïre*: Đá mềm dùng làm bình, làm chậu.

ollé V. olé.

olographe [olograf] adj. LUẬT Tự tay người để di chúc viết và ký tên.

olympiade [olɛpjad] n.f. 1. Khoảng thời gian 4 năm giữa hai kỳ đại hội Olympic của Hi Lạp. 2. Thế vận hội Olympic. *Les prochaines olympiades*: Các kỳ thế vận hội Olympic sắp tới.

olympien, ienne [olɛpjẽ, jen] adj. 1. THẦN Thuộc người ở Olimpo, nơi ở của các thần. *Zeus olympien*: Đót (vị thần tối cao) ở Olimpo. 2. Văn Có sự cao cả thanh bình và uy nghiêm. *Calme olympien*: Sự yên tĩnh cao cả thanh bình và uy nghiêm.

olympique [olɛpik] adj. 1. CỠY Thuộc Olympi. *Jeux Olympiques*: Đại hội thể thao Olympic (4 năm một lần) tổ chức tại Olympi để cúng thần Đót. Mọi Thế vận hội Olympic. 2. Thuộc các cuộc đua thể thao Olympic. *Record olympique*: Kỷ lục Olympic.

0

ombelle [ɔbɛl] n.f. THỰC Tán, chùm hoa hình tán.

ombellé, ée [ɔbelle] adj. THỰC Được xếp thành tán.

ombellifère [ɔbellifɛʁ] adj. và n.f.pl. THỰC 1. adj. Thành tán. *Plante ombellifère: Cây có hoa hình tán.* 2. n.f.pl. Loại cây hoa hình tán. Sing. *Une ombellifère: Một cây hoa có hình tán.*

ombelliforme [ɔbellifɔʁm] adj. Học Có hình tán.

ombellule [ɔbelyl] n.f. THỰC Tán con.

ombilic [ɔbilik] n.m. 1. GPHÁU Rốn. -Lỗ rốn. 2. KHỔ Chỗ phình giữa cái khiên hoặc giữa một mặt bẹt. 3. THỰC Rốn quả, rốn nấm.

ombilical, ale, aux [ɔbikal, ɔ] adj. Thuộc rốn. *Hernie ombilicale: Thoát vị rốn. Cordon ombilical: Dây rốn.*

ombiliqué, ée [ɔbilike] adj. Học Có rốn, có chỗ lõm.

omble [ɔbl] n. m. Cá hồi loại lớn.

ombrage [ɔbraʒ] n. m. 1. Bóng cây; cành lá che bóng, tán che bóng. *Ombrage épais: Bóng cây dày.* 2. Bóng Porter *ombrage à qqn:* Làm tổn thương tổn lòng tự ái của ai. *Prendre ombrage de qqch: Cáu, tức về điều gì.*

ombragé, ée [ɔbraʒe] adj. Có bóng cây che. *Parc ombragé: Công viên có bóng cây.*

ombrager [ɔbraʒe] v. tr. [15] Che bóng, che rợp. *L'arbre ombrageait la maison: Cây che bóng mái nhà.*

ombrageux, euse [ɔbraʒø, øz] adj. 1. Nhát, sợ bóng. *Cheval, âne ombrageux: Ngựa sợ bóng, lừa sợ bóng.* 2. Bóng Dễ cáu tức; đa nghi, dễ tự ái. *Caractère ombrageux: Tính đa nghi, tính dễ tự ái.*

1. ombre [ɔbr] n. f. I. 1. Bóng (của vật). *L'ombre qui règne dans les forêts: Trong rừng toàn bóng cây.* > *Par ext. L'ombre, les ombres de la nuit: Bóng tối.* 2. Bóng (của người). *Voir son ombre sur la route: Thấy bóng mình trên đường.* > *Ombres chinoises: Bóng các con rối bằng giấy cắt, bằng các động tác ngón tay, bàn tay (hất lên màn, lên tường).* > Loc. *Bóng Suivre qqn comme son ombre, être l'ombre de qqn: Theo ai từng bước; theo sát ai như hình với bóng.* -*Courir après une ombre: Chạy theo một cái bóng (chạy theo những ảo tưởng).* *Lâcher la proie pour l'ombre: Thả mồi bắt bóng.* -*Avoir peur de son ombre: Sợ cả bóng của mình (nhát như cáy).* *L'ombre de: Bóng dáng, hình bóng.* *Il n'y a pas l'ombre d'un doute: Không có bóng dáng một sự nghi ngờ.* 3. Chỗ bóng (phần tô màu tối đậm trong một bức tranh, một bức vẽ). *Impression de relief créée par*

les ombres: Cảm tưởng về hình nổi do các chỗ bóng tạo nên. > Loc. *Bóng Il y a une ombre au tableau: Có một bóng đen ở bức tranh (có những điều khiến cho hoàn cảnh chưa phải là hoàn toàn như ý).* 4. Bóng ma -*Bóng Être l'ombre de soi-même: Chỉ còn là cái bóng của chính mình (đã suy yếu, chỉ còn sống lay lắt).* 5. Bóng Bóng tối (sự âm thầm, sự giấu tên). *Votre nom ne sera pas mentionné, vous resterez dans l'ombre: Tên anh sẽ không được nêu, anh sẽ vẫn trong bóng tối.* II. Loc. adv. *À l'ombre: Trong bóng mát.* -*Bóng Thân Mettre qqn à l'ombre: Bỏ tù một người nào.* > *Bóng Văn À l'ombre de: Bên cạnh; dưới sự che chở.* *"À l'ombre des jeunes filles en fleurs", roman de M. Proust. (1918)* *"Dưới bóng những cô gái tuổi như hoa", tiểu thuyết của M. Proust (1918).*

2. ombre [ɔbr] n. m. Cá hồi nâu.

3. ombre [ɔbr] n. f. Đất son nâu (dùng làm màu vẽ).

ombrelle [ɔbrel] n. f. 1. Dù, ô. 2. ĐỘNG Dù của con sứa (phần nhào, hình quả chuông ở mình sứa).

ombrer [ɔbre] v. tr. [1] Đánh bóng (một bản vẽ, một bức tranh).

ombrette [ɔbret] n. f. Cờ (ở châu Phi nhiệt đới, có tổ rất lớn).

ombreux, euse [ɔbrø, øz] adj. 1. Văn Cho bóng mát. *Ramure ombreuse: Cành cây tỏa bóng mát.* 2. Rợp bóng. *Vallons ombreux: Thung lũng rợp bóng.*

ombrine [ɔbrin] n.f. Cá dừ sọc nâu.

ombudsman [ɔmbydzman] n. m. Người trung gian hòa giải, (giữa chính phủ và dân chúng).

-**ome** ʔ Tiếp tố gợi ý nghĩ về khối u (*fibrome, carcinome*).

oméga [ɔmega] n. m. 1. Omêga (chữ cuối cùng trong bảng chữ cái Hy Lạp). > *Bóng L'alpha et l'oméga: Đầu và cuối (Kinh Thánh).* 2. ʔ ω: Ký hiệu của tốc độ góc hoặc xung động một đại lượng hình sin. -Ω: Ký hiệu của Ôm.

omelette [ɔmlet] n. f. Trứng tráng. *Une ome-lette aux champignons: Trứng tráng với nấm.* > Loc. prov. *On ne fait pas d'ome-lette sans casser d'œufs: Có hy sinh mới có thành công.*

omettre [ɔmetʁ] v. tr. [68] Bỏ qua, bỏ quên, bỏ lỡ; tự ý tránh (làm, hành động). *Omettre un mot dans une lettre: Bỏ sót một từ trong một bức thư.* *Omettre de saluer: Quên không chào.*

omicron [ɔmikʁɔn] n. m. Chữ thứ 15 trong bảng chữ cái Hy Lạp.

omis, ise [ɔmi, iz] adj. và n. m. 1. adj. (Cái) bị bỏ sót, bị bỏ quên, bị bỏ qua. *Trois mots*

omis: Ba từ bị bỏ sót. 2. n. m. QUÂN Người không có tên trong sổ quân dịch.

omission [ɔmisjɔ̃] n. f. Sự bỏ sót, sự bỏ quên; điều bỏ sót, điều bỏ quên. *Signaler une omission*: Chỉ ra một chỗ bỏ sót. *—Péché d'omission, par omission*: Tội bỏ sót.

omni- Từ tố có nghĩa là "tất cả".

omnibus [ɔmnibys] n. m. và adj. inv. 1. Ô Xe chở khách (chạy từng chặng trong thành phố). 2. *Train omnibus* hay *omnibus*. Tàu chợ (đỗ tất cả các ga); tàu thường. *Trái express, rapide*.

omnidirectionnel, elle [ɔmnidireksjɔ̃nel] adj. Ỗ Toàn hướng (có cùng tính chất, cùng hiệu quả trong mọi hướng). *Antenne omnidirectionnelle*: Ăng-ten toàn hướng. *Micro omnidirectionnel*: Micrô toàn hướng.

omnipotence [ɔmnipotãs] n. f. Quyền tuyệt đối; toàn quyền.

omnipotent, ente [ɔmnipotã, ɑ̃t] adj. Có quyền lực tuyệt đối; có toàn quyền. *Chef omnipotent*: Một người chỉ huy có toàn quyền.

omnipraticien, ienne [ɔmnipratɔ̃sjɛ̃, jɛ̃n] n. Thấy thuốc da khoa.

omniprésence [ɔmniprezãs] n. f. Sự có mặt khắp mọi nơi.

omniprésent, ente [ɔmniprezã, ɑ̃t] adj. Có mặt khắp nơi. *Dieu est omniprésent*: Thượng đế có mặt ở khắp nơi.

omniscience [ɔmnisjãs] n. f. Sự thông hiểu toàn năng; sự thông hiểu vô biên. *Omniscience divine*: Sự thông hiểu vô biên của thánh thần.

omniscient, iente [ɔmnisjã, jã̃t] adj. Toàn năng, toàn trí.

omnisports [ɔmnispɔ̃ʁ] adj. inv. Bao gồm mọi môn thể thao, nơi tiến hành nhiều môn thể thao tổng hợp. *Gymnase omnisports*: Phòng tập thể thao tổng hợp.

omnium [ɔmnjom] n. m. 1. THỂ Cuộc đua xe đạp gồm nhiều chặng. > Cuộc đua ngựa (cho mọi lứa tuổi). 2. TÀI Công ty tổng hợp.

omnivore [ɔmnivɔ̃ʁ] adj. và n. m. (Thuộc) loại tạp ăn. *Le porc est omnivore*: Lợn là loại tạp ăn.

omoplate [ɔmɔplat] n. f. Xương bả vai. *L'omoplate, sur laquelle s'insèrent de nombreux muscles rattachant le tronc au membre supérieur, s'articule avec la clavicule en avant et avec la tête humérale en haut*: Xương bả vai, trên đó dính nhiều cơ, nối thân người với chi trên, khớp với xương đòn ở trước và với chỏm xương cánh tay ở trên.

on [ɔ̃] pron. pers. indéf. Đại từ ngôi thứ ba, không đối, bao giờ cũng làm chủ ngữ. I. Chỉ một hoặc nhiều người không xác định. 1. Con người, người ta. *Autrefois, on vivait*

mieux: Ngày xưa, con người sống tốt hơn. *Quand on veut, on peut*: Khi người ta muốn, người ta có thể làm được. *On n'aime qu'une fois*: Người ta chỉ yêu một lần. 2. Một số người. *Ici, on est plutôt de gauche*: Ở đây, khá người thuộc phái tả. 3. Nhiều người, dư luận. *On dit, on raconte que*: Nhiều người nói rằng, nhiều người kể rằng. > Loc. *On dirait*: Cứ như là. *Il gesticule et parle tout seul, on dirait un fou*: Nó khua tay múa chân và nói lảm nhảm một mình, cứ như là một thằng điên. *—On dirait que*: Hình như. *On dirait qu'il arrive*: Hình như nó đến. 4. Một người nào đó, có người. *On frappe*: Có người gõ cửa. *On vous demande au secrétariat*: Có người xin gặp anh ở văn phòng. *On sert le dîner*: Người ta dọn bữa tối. *On a interdit ce passage*: Người ta đã cấm lối đi này. > Loc. *On ne peut plus*. Người ta không thể... hơn nữa. *Il est on ne peut plus bête*: Nó ngu dân không ai hơn nữa. *On ne sait jamais*: Người ta không biết chắc lúc nào. *Il peut encore venir, on ne sait jamais*: Nó có thể còn đến nhưng người ta không biết chắc lúc nào. II. Chỉ một hoặc nhiều người đã được xác định. 1. Thân Tôi, tớ, mình. *Oui, on arrive*: Vâng, tớ đến. *—Vân On a voulu montrer dans ce chapitre*: Tôi muốn chỉ rõ trong chương này. > Thân Chúng tôi. *Chez nous, généralement, on n'agit pas ainsi*: Ở nơi chúng tôi thông thường chúng tôi không làm như thế. *Nous, on va au cinéma*: Còn chúng tôi, chúng tôi đi xem phim. 2. Thân May, cậu, anh, các anh. *Alors? On ne dit pas bonjour?*: Sao? Cậu không chào à? 3. Nó, người ấy, chúng nó, họ. *Nous sommes encore très liés: on me raconte ses secrets*: Chúng tôi vẫn rất gần bó với nhau: chúng nó vẫn thổ lộ với tôi những bí mật của chúng. *Quand on est belle et coquette*: Khi bà ta còn đẹp và còn dóm dáng. *On est tous frères*: Họ là anh em tất. *Si l'on réfléchit*: Nếu họ suy nghĩ.

onagrariacées [ɔnagrarijase] hay **onagrariées** [ɔnagrarije] n. f. pl. THỰC ĐỒNG ǂnothéracées.

1. **onagre** [ɔnagr] n. m. 1. Lừa hoang, lừa rừng (ở I-ran và Ấn Độ). 2. CỎ ǂAI Súng bắn đá.

2. **onagre** [ɔnagr] n. f. Cây cỏ lừa (loại cây hai lá mầm có hoa lớn màu vàng).

onanisme [ɔnanism] n. m. Thói thủ dâm.

onc, onques hay **onques** [ɔ̃k] adv. ǂ Không bao giờ.

1. **once** [ɔ̃s] n. f. 1. Đơn vị đo trọng lượng xưa. *Once romaine*: 1/12 của livre. *Once de Paris*: 1/16 của livre. > Đơn vị đo trọng lượng Ăng-glô xấp-xông bằng 1/16 livre, tức 28,35g. 2. Bổng *Une once de*: Một chút, một



tí. *Ne pas avoir une once de bon sens*: Không có chút lương tri nào.

2. once [ɔs] n. f. Báo tuyết (ở vùng núi Trung Á). *Đồng panthère des neiges*.

onchocercose [ɔkɔsɛʁkoz] n. f. 1 Bệnh giun onchocercosis.

oncial, ale, aux [ɔsjal, o] adj. và n. f. *Écriture onciale*: Chữ viết ôngxian (dùng chữ hoa La mã to và tròn). *Caractères onciaux*: Chữ ôngxian. > N. f. *Manuscrit en onciale*: Bản thảo bằng chữ ôngxian.

oncle [ɔkl] n. m. 1. Bác, chú, cậu. *Oncle paternel, maternel*: Bác nội, chú, bác ngoại, cậu. > *Par ext.* Chú, dượng (chồng cô, dì). 2. *Oncle à la mode de Bretagne*: Bác (chú, cậu) họ. > *Oncle d'Amérique*: Bà con xa giàu có để lại cho thừa kế bất ngờ.

oncogène [ɔkɔʒen] adj. 1 Có tính chất gây nên các u hoặc thúc đẩy sự xuất hiện các u; gây u. *Virus oncogène*: Vi rút gây u.

oncques V. onc.

onction [ɔksjɔ̃] n. f. 1. *LUẬT NHỜ LỄ* xúc dầu Thánh. *Onction du baptême*: Lễ xúc dầu Thánh rửa tội. *Onction* hay *sacrement des malades* (cho đến năm 1963 còn gọi là *extrême-onction*): Lễ Thánh thứ năm của Nhà thờ Ki tô cho các tín đồ sắp chết. 2. Văn Giọng điệu, cung cách sự dịu dàng, sự êm ái. *Un prédicateur plein d'onction*: Một người thuyết giáo đầy dịu dàng.

onctueusement [ɔktɥøzmã] adv. Một cách dịu dàng, êm ái.

onctueux, euse [ɔktɥø, øz] adj. 1. Trơn, mịn màng (như dầu). *Pâte, crème onctueuse*: Bột mịn, kem nhuyễn. 2. Bông (Thường khinh) Dịu dàng, êm ái. *Une éloquence, des manières onctueuses*: Một sự hùng biện êm ái, những cử chỉ dịu dàng.

onctuosité [ɔktɥozite] n. f. Tính mịn màng, tính dịu dàng.

ondatra [ɔdatʁa] n. m. *ĐỘNG* Chuột hải ly (gốc ở Bắc Mỹ, thích nơi đầm lầy). *L'ondatra, appelé couramment "rat musqué", est recherché pour sa belle fourrure brune*: Chuột hải ly, thường gọi là "chuột xạ" được chuộng vì bộ lông đẹp màu nâu.

onde [ɔd] n. f. 1. Văn Sóng, làn sóng. *Le vent fait des ondes sur le lac*: Gió làm mặt hồ gợn sóng. > Đồ trang trí hình sóng lượn. *Les ondes d'une colonne torse, d'une chevelure*: Những đường sóng lượn trên một cột vặn, trên một mái tóc. 2. Văn, Lối thời Làn nước. *Une onde limpide*: Một làn nước trong. *Voguer sur les ondes*: Lướt trên những làn nước. II. LÝ 1. Sóng (sự biến dạng của một môi trường lỏng lan ra từ một điểm). *Onde de marée*: Sóng nước triều. *Onde acoustique*: Sóng âm thanh. *Onde de choc*: Sóng xung kích; sóng

siêu âm (do một vật có tốc độ chuyển động cao hơn tốc độ của âm thanh gây ra). 2. Sóng (mọi hiện tượng dao động có tính lan truyền). *Onde sismique*: Sóng địa chấn. *Onde lumineuse*: Sóng ánh sáng. *Onde stationnaire*: Sóng dừng. *Onde amortie*: Sóng yếu dần, sóng tắt dần. > *Fonction d'onde*: Hàm số sóng. *La fonction d'onde permet de déterminer la probabilité de présence d'une particule dans un élément de volume donné*: Hàm số sóng giúp xác định khả năng có một hạt trong một nguyên tố có khối lượng đã cho. *Ondes électromagnétiques*: Sóng điện từ. *Ondes radioélectriques* hay *hertziennes*: Sóng vô tuyến, sóng héc. (Thụng *grandes ondes, ondes moyennes, petites ondes*: Sóng dài, sóng trung, sóng ngắn. *Émission sur ondes courtes*: Phát trên sóng ngắn). -Loc. Bông, Thân *Être sur la même longueur d'onde*: Chung một tiếng nói, hiểu biết lẫn nhau. > VIÊN *Onde porteuse*: Sóng mang, sóng truyền. 3. Plur. *Les ondes*. Các buổi truyền hình, phát thanh. *Retransmission sur les ondes*: Sự tiếp sóng. *Mise en ondes d'une émission*: Phát trên sóng. 4. NHẠC *Ondes Martenot*: Máy phát sóng Mactonô (một loại dụng cụ điện tử có phím để phát tiếng).

ondée [ɔde] n. f. Mưa rào. *Đông* averse.

ondemètre [ɔdmɛtʁ] n. m. VIÊN Sóng kế, ba kế.

onclin, ine [ɔdɛ̃, in] n. 1. THÂN (ít dùng ở giống đực) Thủy thần (trong thần thoại Bắc Âu). 2. n. f. Bông Người, nữ bơi lội trẻ và duyên dáng.

on-dit [ɔdi] n. m. inv. Lời đồn đại. *Se méfier des on-dit*: Dè chừng những lời đồn đại.

ondolement [ɔdwamã] n. m. 1. Sự gợn sóng, sự nhấp nhô. *Ondolement des blés sous le vent*: Sự gợn sóng của lúa mì dưới gió. 2. THCHỦA Sự rửa tội tạm (làm gấp, rút gọn vào những phần chủ yếu).

ondoyant, ante [ɔdwajã] adj. Nhấp nhô, lắc lư.

ondoyer [ɔdwaje] 1. v. intr. [26] Gợn sóng, nhấp nhô, rập rờn. *Les drapeaux ondoient au vent*: Những lá cờ rập rờn trước gió. 2. v. tr. *LUẬT NHỜ* Rửa tội tạm. *Ondoyer un nouveau-né en danger de mort*: Rửa tội tạm cho một trẻ sơ sinh sắp chết.

ondulation [ɔdylasjɔ̃] n. f. 1. Chuyển động của sóng. *Ondulations de la houle*: Chuyển động của sóng lừng. 2. Đường hình sóng lượn; chỗ nhấp nhô. *Ondulations des cheveux*: Những hình sóng lượn của tóc; những làn sóng tóc. -*Ondulations d'un terrain, de nappes de charriage*: Những chỗ nhấp nhô của một khu đất, của những lớp cuốn.

ondulatoire [ɔ̃dylwaʁ] adj. 1. Có tính chất của sóng. *Mouvement ondulatoire des vagues: Sự chuyển động theo làn của các ngọn sóng.* 2. Lý Thuộc các sóng. ▷ *Mécanique ondulatoire: Cơ học sóng. La mécanique ondulatoire joue un rôle fondamental en physique nucléaire et en astrophysique: Cơ học sóng có một vai trò chủ yếu trong vật lý hạt nhân và trong vật lý thiên văn.*

ondulé, ée [ɔ̃dyl] adj. Lượn sóng. *Cheveux ondulés: Tóc lượn sóng.* ▷ Có những đường sóng lượn. *Tôle ondulée: Tôn có đường sóng lượn.*

onduler [ɔ̃dyl] v. [1] 1. intr. Lượn sóng, chuyển động nhấp nhô; có những lượn sóng. *Les herbes ondulent sous le vent: Cỏ lượn sóng theo gió. Ses cheveux ondulent naturellement: Tóc nó có những lượn sóng tự nhiên.* 2. v. tr. Làm cho lượn sóng. *Onduler ses cheveux: Uốn tóc kiểu sóng lượn.*

onduleur [ɔ̃dylœʁ] n. m. ĐIỆN Máy biến dòng (biến dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều).

onduleux, euse [ɔ̃dylø, øz] adj. Lượn sóng, nhấp nhô. *Démarche, draperie onduleuse: Dáng đi nhấp nhô, màn trướng lượn sóng.*

one man show [wanmanʃo] Loc. subst. m. (Anglicisme) Tiết mục chỉ một người diễn. Đồng (chính quyền khuyến nên dùng) spectacle solo hay solo.

onéreux, euse [ɔ̃nœʁø, øz] adj. Tốn kém, phải trả tiền. *Un logement onéreux: Một chỗ ở phải trả tiền.* ▷ *À titre onéreux: Phải trả tiền.*

one-step [wanstep] n. m. inv. Điệu nhảy bước một.

ongle [ɔ̃gl] n. m. 1. Móng tay, móng chân (người). *Racine de l'ongle: Chân móng. Se faire les ongles. Tự sửa lấy móng (tay, chân).* ▷ Loc. Bông *Avoir les ongles crochus: Hà tiện, keo kiệt. Avoir de l'esprit (de l'humour, etc.) jusqu'au bout des ongles. Có nhiều trí tuệ (nhiều tài hài hước v.v.). Savoir qch sur le bout des ongles: Hiểu đầy đủ, hiểu thấu đáo một việc gì.* 2. Vuốt (thú ăn thịt); móng (chim săn mồi). ▷ Loc. Bông *Avoir bec (hay dents) et ongles: Có đủ thứ cần thiết để tự vệ.*

onglée [ɔ̃gle] n. f. Cuộc (sự tê cóng đau đớn đầu ngón tay do rét). *Avoir l'onglée: Bị cước.*

onglet [ɔ̃glɛ] n. m. 1. Kĩ Sự ghép mộng (trong nghề thợ mộc). *Assemblage à onglet: Mộng ghép. Boîte à onglets: Hộp mộng (dụng cụ để giữ lưỡi của khi trở mộng).* 2. Thịt cơ hoành của bò; bít tết cắt từ thịt cơ hoành của bò. *Onglet à l'échalote: Bít tết rán hành tây.* 3. Khắc nắp hộp, khắc lưỡi dao (để dễ mở). 4. HÌNH Khối góc cắt trong một khối lòn.

5. THỰC Cuống cánh hoa, cuống đài hoa. 6. IN Lề (ở gáy sách để dán các phụ bản vào trong). *Gravure montée sur onglet: Tranh dán trên lề.*

onglette [ɔ̃glɛt] n. f. Dao nhỏ dẹt của thợ khắc.

onglier [ɔ̃glije] n. m. Hộp đồ sửa móng tay.

onglon [ɔ̃glɔ̃] n. m. ĐỘNG Móng (ở châu trâu, bò v.v.).

onguent [ɔ̃gũ] n. m. Thuốc bôi dạng mỡ, pomát (để bôi da).

onguiculé, ée [ɔ̃gikylɛ] adj. và n. m. ĐỘNG *Mammifères onguiculés: Thú có vuốt, có móng.* ▷ N. m. *Un, les onguiculé(s).*

ongulés [ɔ̃gyllɛ] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm động vật ăn cỏ móng guốc.

onguligrade [ɔ̃gylligrad] adj. ĐỘNG Đi bằng móng guốc; có móng guốc.

onirique [ɔ̃nirik] adj. 1. Thuộc dạng chiêm bao, thuộc các giấc mộng. 2. Như cõi mộng.

onirisme [ɔ̃nirism] n. m. Y Mộng thức (chứng hoang tưởng có những ảo giác giống cảnh thấy trong mộng).

oniromancie [ɔ̃niromɑ̃si] n. f. Thuật đoán mộng.

onomasiologie [ɔ̃nomazjɔlɔʒi] n. f. NGÔN Ngành ngữ nghĩa học nghiên cứu các tên gọi xuất phát từ khái niệm.

onomastique [ɔ̃nomastik] adj. và n. f. NGÔN 1. adj. Thuộc các tên riêng. *Table onomastique: Bảng các tên riêng.* 2. n. f. Khoa nghiên cứu các tên riêng.

onomatopée [ɔ̃nomatɔpe] n. f. NGÔN Việc tạo từ tượng thanh; từ tượng thanh. *Cliquetis, glouglou, clapoter, crac, boum sont des onomatopées: Lách cách, ùng ục, lộp bộp, tách, bùm là những từ tượng thanh.*

onomatopéique [ɔ̃nomatɔpeik] adj. Học Tượng thanh.

onques V. onc.

onto- Từ tố có nghĩa là "cái tồn tại, điều tồn tại".

ontogenèse [ɔ̃toʒanɛz] hay **ontogénie** [ɔ̃toʒeni] n. f. SINH Khoa học nghiên cứu sự tăng trưởng và phát triển của các cá thể (từ khi còn là trứng cho đến khi tuổi trưởng thành); khoa cá thể phát sinh.

ontogénique [ɔ̃toʒenik] hay **ontogénétique** [ɔ̃toʒenetik] adj. Thuộc khoa cá thể phát sinh.

ontologie [ɔ̃tɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Bản thể học.

ontologique [ɔ̃tɔlɔʒik] adj. TRIẾT Thuộc bản thể học. *"Preuve ontologique de l'existence de Dieu": Luận cứ bản thể học về sự tồn tại của Chúa Trời.*



ontologiquement [ɔ̃tɔlɔʒikmɑ̃] adv. TRIẾT Về mặt bản thể học.

ontologisme [ɔ̃tɔlɔʒism] n. m. TRIẾT Khuynh hướng coi trọng đặc biệt các vấn đề thuộc bản thể học.

O.N.U. [oɛny] hay **ONU** [ɔny] n. f. Tổ chức Liên Hiệp Quốc (viết tắt bằng các chữ đầu).

onusien, ienne [ɔnyzjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thân Thuộc tổ chức Liên Hiệp Quốc. ▷ Subst. Viên chức của tổ chức Liên Hiệp Quốc.

onych(o)- Từ tố có nghĩa là "móng".

onychophagie [ɔnikɔfazi] n. f. 1 Thói gặm móng.

onyx [ɔniks] n. m. Onix; mã não có vân.

onyxis [ɔniksis] n. m. 1 Viêm lớp da dưới móng.

onzain [ɔ̃zɛ̃] n. m. VĂN Khổ thơ mười một câu.

onze [ɔ̃z] adj. và n. m. inv. I. adj. 1. adj. num. cardinal inv. Mười một. *Onze à table: Mười một người ở bàn ăn.* 2. adj. num. ord. inv. Thứ mười một. *Louis XI: Lu-i thứ XI. Page onze: Trang mười một.* II. n. m. inv. 1. Con số mười một. 2. Ngày thứ 11 trong tháng. *Le onze mai: Ngày mười một tháng năm.* 3. THỂ ĐỘI bóng đá (gồm mười một cầu thủ). *Le onze de France: Đội bóng đá của Pháp.*

onzième [ɔ̃zjem] adj. và n. I. adj. 1. adj. num. ord. Thứ mười một. *Onzième au classement: Đứng thứ mười một trong bảng xếp hạng.* 2. Loc. *Ouvriers de la onzième heure: Những người làm việc sau cùng.* II. n. 1. *Le, la onzième: Người thứ mười một.* 2. n. m. Một phần mười một. *Héritier pour un onzième: Người thừa kế một phần mười một của tài sản.* 3. n. f. NHẠC Quãng mười một.

onzièmement [ɔ̃zjemmɑ̃] adv. Mười một là...

oo- Từ tố có nghĩa là "quả trứng".

oocyte [ɔɔsit] n. m. Đòng ovocyte.

oogone [oogɔn] n. f. THỰC Noãn nguyên bào (ở các tảo và một số loại nấm).

oolite hay **oolithe** [ɔolit] n. f. ĐCHẤT Đá vôi hình cầu nhỏ li ti; đá trứng cá.

oolithique [ɔolitik] adj. ĐCHẤT Có chứa đá trứng cá. *Les calcaires oolithiques sont très fréquents au Jurassique: Các loại đá vôi có chứa đá trứng cá rất thường thấy ở kỷ Jura.*

oosphère [ɔɔsfer] n. f. THỰC Giao tử cái của thực vật.

oospore [ɔɔspɔʁ] n. f. THỰC Tế bào noãn (của các loại tảo và nấm).

oothèque [ɔɔtek] n. f. ĐỘNG Vỏ kén chứa trứng (của một số loại côn trùng).

op. chữ tắt của *opus*.

O.P.A. [opea] n. f. KẾ Viết tắt của (Offre Publique d'Achat).

opacification [ɔpasifikasjɔ̃] n. f. Sự làm mờ đục; sự mờ đục. ▷ 1 Sự cản quang (đưa một chất chắn các tia X vào một bộ phận hoặc một mạch để tiện nghiên cứu).

opacifier [ɔpasifje] v. tr. [1] Làm mờ đục. ▷ v. pron. *S'opacifier: Trở nên mờ đục.*

opacimètre [ɔpasimetʁ] n. m. KỸ MẬT độ kế (dụng cụ đo độ mờ đục của một chất).

opacimétrie [ɔpasimetʁi] n. f. KỸ Sự đo độ mờ đục.

opacité [ɔpasite] n. f. 1. HIẾM Bóng tối dày đặc. *L'opacité des forêts tropicales: Bóng tối dày đặc của các rừng nhiệt đới.* 2. Tính mờ đục. ▷ lý Tỷ lệ giữa luồng sáng truyền và luồng sáng tới.

opale [ɔpal] n. f. và adj. inv. 1. n. f. Đá ô pan (đá quý có tia lông lánh). 2. adj. inv. Có màu trắng sữa của đá ô pan. *Du verre opale: Thủy tinh màu trắng sữa.*

opalescence [ɔpalesãs] n. f. Văn Dạng lông lánh màu sữa (như đá ô-pan).

opalescent, ente [ɔpalesã, ɛ̃t] adj. Văn Lóng lánh màu sữa (như đá ô pan).

opalin, ine [ɔpalɛ̃, in] adj. và n. f. 1. adj. Có màu sữa và có tia lông lánh. *Porcelaine opaline: Sứ màu sữa và lông lánh.* 2. n. f. Thủy tinh màu trắng sữa có tia lông lánh. ▷ *Bibilot en opaline: Đồ lật vật bằng thủy tinh màu sữa.*

opalisation [ɔpalizasjɔ̃] n. f. KỸ Sự làm cho có ánh sữa.

opaliser [ɔpalize] v. tr. [1] KỸ Làm cho trong mờ và có màu sữa. *Ampoule électrique en verre opalisé: Bóng điện bằng thủy tinh trong mờ.*

opaque [ɔpak] adj. 1. Mờ đục, chắn sáng. *Corps opaque: Vật thể mờ đục.* 2. lý Opaque à: Không để lọt các tia...; chắn các tia... *Corps opaque aux rayons X: Vật chắn các tia X.* 3. Chỉ để lọt đôi chút ánh sáng; dày đặc, nhìn không rõ. *Brouillard opaque: Sương mù dày đặc.*

op art [ɔpart] n. m. Trào lưu nghệ thuật trừu tượng phát sinh ở Mỹ năm 1960.

ope [ɔp] n. m. hay f. KTRÚC Lỗ đặt rầm gỗ (đục vào tường). Đổng trou de boulin. ▷ Lỗ thoát khói.

-ope, -opie Từ tố có nghĩa là "sự nhìn".

open [ɔpen] adj. inv. (và n.) 1. THỂ (Thuộc) cuộc thi thể thao mở rộng (cho cả các vận động viên chuyên nghiệp và không chuyên). *Tournoi open de golf, de tennis: Cuộc đấu gôn hữu nghị mở rộng; cuộc đấu quần vợt hữu nghị mở rộng.* *L'open de Roland-Garros:*

Cuộc thi đấu tài tử của Rôlăng Garô. 2. Billet open: Vé máy bay chưa hẹn ngày.

openfield hay **open field** [ɔpenfild] n. m. ĐỊA Phần đất rộng trống trọt được không có rào dậu.

open market [ɔpen market] n. m. KẾ Chính sách thị trường mở.

opéra [ɔpera] n. m. 1. Ôpêra; nhạc kịch. *Les opéras de Mozart, de Verdi: Các ôpêra của Môda, của Véc di. -Opéra bouffe: V. bouffe. -Grand opéra hay opéra sérieux: Bi nhạc kịch. 2. Loại nhạc kịch. Amateur d'opéra: Người ham thích nhạc kịch. -L'opéra italien: Nhạc kịch Ý. 3. Nhà hát nhạc kịch. ▷ L'Opéra: Nhà hát nhạc kịch Pari, Viện hàn lâm âm nhạc quốc gia. Les chœurs de l'Opéra: Các đội hợp xướng của Nhà hát nhạc kịch.*

opéra-ballet [ɔperabale] n. m. Ôpêra ba lê; nhạc vũ kịch. *Lully et Rameau composèrent des opéras-ballets: Lully và Rameau soạn các vở Ô-pê-ra ba lê.*

opérable [ɔperabl] adj. Có thể mổ. *Malade, tumeur opérables: Người bệnh có thể mổ, khối u có thể mổ.*

opéra-comique [ɔperakɔmik] n. m. 1. Ca kịch (có xen lời thoại). 2. Nhà hát ca kịch.

opérande [ɔperɑ̃d] n. m. TOÁN Toán tử; con toán.

opérant, ante [ɔperɑ̃, ɑ̃t] adj. Có hoạt động, có hiệu lực. ▷ THÂN Foi opérante: Đức tin có hiệu lực.

opérateur, trice [ɔperatœr, tris] n. 1. Ơ Người hành động, người thực hiện (một việc gì). 2. Ơ Phẫu thuật viên. 3. Người điều khiển một cỗ máy. ▷ KHGKHÔNG HAI **Opérateur radio**: Người phụ trách hệ thống viễn thông trên tàu. ▷ TIN Người vận hành máy tính. ▷ ĐÁNH Người quay phim, người ghi tiếng động và âm thanh trong phim hoặc người chiếu phim. 4. SINHHOÁ Gien liên kết. 5. TOÁN Ký hiệu một phép toán hoặc một chuỗi phép toán. *Dans l'opération $c = a * b$, * est l'opérateur, a et b les opérandes: Trong phép toán $c = a * b$, * là ký hiệu phép toán, a và b là những toán tử.*

opération [ɔperasjɔ̃] n. f. I. Hoạt động, hành động. *Les opérations de l'esprit, de la mémoire: Những hoạt động của tinh thần, của trí nhớ. Les opérations de la fécondation: Những hoạt động của sự thụ tinh. ▷ THÂN Phép mầu. Opération du Saint-Esprit: Phép mầu của Thánh Thần. -Đùa, Thần Ce portefeuille n'a tout de même pas disparu par l'opération du Saint-Esprit!: Cái ví ấy đâu có mất vì phép mầu của Thánh Thần! II. Thao tác. Tenter, réussir une opération de sauvetage en mer: Thử làm, thực hiện thành công một thao tác cứu hộ ở biển. 1. QUÂN Sự tác chiến,*

*chiến dịch. Base d'opérations: Căn cứ chiến dịch, cơ sở tác chiến. -Salle d'opérations: Phòng tác chiến. 2. Thụng Cách hành động, biện pháp. Monter une opération publicitaire: Thực hiện một chiến dịch quảng cáo. 3. TÀI **Opérations boursières**: Nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. ▷ Thụng Việc. Faire une bonne opération: Làm một việc tốt. III. 1. TOÁN Phép tính toán. ▷ Spécial. Phép tính (tự trong một tập hợp số). L'addition et la multiplication sont des opérations dans l'ensemble des nombres réels: Phép cộng và phép nhân là các phép tính trong tập hợp các số thực. ▷ Thụng Enfant qui sait faire les quatre opérations: Đứa bé đã biết làm bốn phép tính (cộng, trừ, nhân, chia). 2. PHẪU Thụng Phẫu thuật. Salle d'opération: Phòng phẫu thuật, phòng mổ. Subir une grave opération: Chịu một đại phẫu thuật. Opération de l'appendicite: Mổ ruột thừa.*

opérationnel, elle [ɔperasjɔ̃nel] adj. 1. Thuộc các hoạt động quân sự. *Secteur opérationnel: Khu vực quân sự. 2. Sẵn sàng hoạt động. Cette usine sera opérationnelle à la fin de l'année: Nhà máy đó sẽ đi vào hoạt động cuối năm. ▷ Bông Hiệu quả, thực tế.*

opératoire [ɔperatwar] adj. 1. Thuộc phẫu thuật. *Choc opératoire. Sốc lúc mổ. Bloc opératoire: Khối phòng mổ, khối phẫu thuật. -Champ opératoire. V. champ. 2. Học Thuộc thủ thuật, thuộc thao tác; có tính thao tác, có tính thủ thuật.*

operculaire [ɔperkylɛr] adj. Học Dùng làm nắp. *Valve operculaire: Van làm nắp.*

opercule [ɔperkyl] n. m. I. KỸ Nắp. II. THỰC Nắp túi bào tử rêu. III. ĐỘNG 1. Nắp vỏ ốc. 2. Màng (bọc lỗ mũi dưới mỏ chim). 3. Nắp mang cá. 4. Màng lỗ tổ ong.

operculé, ée [ɔperkylɛ] adj. Có nắp.

opéré, ée [ɔpere] adj. 1. Bệnh nhân mới mổ. ▷ Subst. *L'état de l'opéré est satisfaisant: Tình trạng bệnh nhân mới mổ là khá quan. 2. Được thực hiện, được thi hành.*

opérer [ɔpere] v [16] I. v. intr. Tạo ra một hiệu quả, hành động; tác động. *Laisser opérer la nature: Để cho tự nhiên hành động. ▷ THÂN La grâce opère dans l'âme: Ân sủng tác động trong tâm hồn. II. v. tr. 1. Thực hiện, thi hành, tiến hành. *Troupes qui opèrent leur jonction: Các đội quân đang tiến hành việc tập kết. -Opérer des réformes: Thực hiện những cải cách. ▷ Hành động. Les cambrioleurs ont opéré en toute tranquillité: Bọn trộm đã hành động hết sức lặng lẽ. 2. Tiến hành phẫu thuật, mổ. Opérer un malade: Mổ một người bệnh. Se faire opérer des amygdales: Cắt a-mi-dan. ▷ Opérer qq d'une tumeur: Cắt bỏ một khối u cho ai. III. v. pron. Được thực hiện, xảy ra.**

Changements qui s'opèrent: Những thay đổi đang xảy ra.

opérette [ɔperet] n. f. Ca nhạc kịch vui; ôpêrét. *Les opérettes d'Offenbach: Các ôpêrét của Offenbach.* ▷ *Soldats, conspirateur, héros d'opérette: Binh lính, kẻ mưu phản người anh hùng kiểu nhân vật ôpêrét (lãng nhãng, tầm phào, vớ vẩn). Deux soldats d'opérette montent la garde devant le palais princier: Hai người lính binh thường đứng gác trước một lâu đài hoàng gia.*

opéron [ɔperɔ̃] n. m. SINH HỌC Opêron (đơn vị thông tin di truyền).

ophi(o)- Từ tố có nghĩa là "con rắn".

ophicléide [ɔfikleid] n. m. NHẠC Loại kèn lớn có phím (xưa dùng trong nhạc binh).

ophidien, ienne [ɔfidjɛ̃, jen] adj. và n. m. 1. adj. Học (Thuộc) rắn, về loài rắn. 2. n. m. pl. ĐỘNG Ophidiens: Phân bộ rắn; các loại rắn. *Les ophidiens, ou serpents, sont apparus au Crétacé: Các loại rắn xuất hiện vào kỷ Crêta.* Sing. *Un ophidien.*

ophioglosse [ɔfjɔ̃ɡlɔs] n. m. THỰC CÂY Lưỡi rắn (một loại dương xỉ).

ophiolâtrie [ɔfjɔlatʁi] n. f. Học Tục thờ rắn.

ophiologie [ɔfjɔlɔʒi] n. f. ĐỘNG Phân động vật học nghiên cứu về rắn.

1. **ophite** [ɔfit] n. m. KHOÁNG Ôphit (loại đá hoa xanh thẫm có sọc vàng).

2. **ophite** [ɔfit] n. m. TÔN TIN đồ giáo phái thờ thần Rắn (ở Ai Cập thế kỷ II).

ophiure [ɔfjyʁ] n. f. ĐỘNG Ô-phi-uya (loại động vật da có gai, thuộc phân bộ đuôi rắn).

ophiurides [ɔfjyrid] hay **ophiuridés** [ɔfjyridé] Loại đuôi rắn (lớp da có gai, thân gồm một đĩa ở giữa và năm cánh tay dài và mảnh). n. m. pl. ĐỘNG Ophiurides et astéries (étoiles de mer) constituent la classe des stelléroïdes: Loại đuôi rắn và loại sao biển hợp thành lớp sao biển.

ophrys [ɔfris] n. m. hay f. THỰC Lan tây (có cánh môi sắc sỡ giống hình một số côn trùng).

ophtalm(o)-, -ophtalmie Từ tố có nghĩa là "mắt".

ophtalmie [ɔftalmi] n. f. Y Viêm mắt. *Ophtalmie des neiges: Bệnh viêm mắt ở vùng núi cao.*

ophtalmique [ɔftalmik] adj. GÁNH, Y Của mắt, thuộc mắt. *Migraine ophtalmique: Chứng đau nửa đầu, nhức mắt.*

ophtalmo- V. ophtam(o).

ophtalmologie [ɔftalmɔlɔʒi] n. f. Khoa mắt, nhãn khoa. *Service d'ophtalmologie d'un hôpital: Khoa mắt của một bệnh viện.*

ophtalmologique [ɔftalmɔlɔʒik] adj. Thuộc khoa mắt.

ophtalmologiste [ɔftalmɔlɔʒist] hay **ophtalmologue** [ɔftalmɔlɔɡ] n. Thấy thuốc nhãn khoa.

ophtalmomètre [ɔftalmɔmɛtʁ] n. m. Y Loạn thị kế.

ophtalmoscope [ɔftalmɔskɔp] n. m. Y Kính soi đáy mắt.

ophtalmoscopie [ɔftalmɔskɔpi] n. f. Y Sự soi đáy mắt.

opiacé, ée [ɔpjase] adj. và n. m. Có thuốc phiện, có mùi vị thuốc phiện. *Médicament opiacé: Vị thuốc có thuốc phiện. Cigarettes opiacées: Các điếu thuốc lá có tẩm thuốc phiện.* ▷ N. m. *Un opiacé: Một vị thuốc có thành phần chính là thuốc phiện.*

opiacer [ɔpjase] v. tr. [14] Trộn thuốc phiện vào. *Opacrer un breuvage: Trộn thuốc phiện vào một thứ thuốc nước.*

opiat [ɔpja] n. m. DƯỢC Cũ Chế phẩm có thuốc phiện.

-opie V. -ope.

opillions [ɔpiljɔ̃] n. m. pl. ĐỘNG Nhện chân dài; nhện gong vó.

opimes [ɔpim] adj. f. pl. CỎA Dépouilles *opimes: Chiến lợi phẩm lớn (mà một vị tướng tước đoạt của vị tướng thù địch đã bị chính ông ta giết chết). Bông Văn Chiến lợi phẩm lớn, món lợi lớn.*

opiner [ɔpine] v. intr. [1] LUẬT hay Văn Phát biểu ý kiến (trong một cuộc họp). *Opiner sur, pour ou contre une clause: Phát biểu ý kiến về một điều khoản, ủng hộ một điều khoản hoặc chống một điều khoản.* - *Opiner à: Nghĩ rằng, xét đến. "Chacun opine à la vengeance" (La Fontaine): "Mỗi người nghĩ đến sự báo thù" (La Phông-tên).* ▷ Mối (Thường Dũa) *Opiner du bonnet: Tỏ sự đồng ý.* - *Par ext. Opiner de la tête, du chef: Gật đầu đồng ý, đồng ý theo sự ủy quyền.*

opiniâtre [ɔpinjatrɛ] adj. 1. Cũ Bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ, ngoan cố. 2. Mối Kiên trì, bền bỉ. *Caractère opiniâtre: Tính cách kiên trì.* ▷ Subst. *Un, une opiniâtre: Một người kiên trì.* 3. Có sự kiên trì, sự dai dẳng, sự kịch liệt. *Zeile, travail, lutte opiniâtres: Sự sốt sắng, việc làm, cuộc chiến đấu kiên trì.* ▷ *Dai dẳng. Fièvre opiniâtre: Con sốt dai dẳng.*

opiniâtrement [ɔpinjatrɛmɑ̃] adv. Một cách kiên trì, bền bỉ. *Se défendre opiniâtrement: Tự bảo vệ một cách kiên trì.*

opiniâtrer (s') [ɔpinjatrɛ] v. pron. [11] Cũ hay Văn Ngoan cố, kháng kháng. *S'opiniâtrer à refuser (hay dans le refus de) tout compromis: Kháng kháng từ chối mọi thỏa hiệp.*

opiniâtreté [ɔpinjatrɛtɛ] n. f. 1. Cũ Sự bướng bỉnh, sự ngoan cố. 2. Thđụng Ý chí bền bỉ, kiên trì. *Chercher, résister avec opiniâtreté: Tìm tòi, chống đỡ với ý chí kiên trì.*

opinion [ɔpinjɔ] n. f. 1. Ý kiến, tư tưởng, suy luận. *Se faire, avoir, soutenir, émettre une opinion: Hình thành, có, bảo vệ, phát biểu một ý kiến.* 2. Đánh giá, nhận xét (về một người). *Avoir bonne ou mauvaise opinion de qqn: Đánh giá cao hoặc đánh giá thấp một người nào đó.* 3. Quan điểm, tư tưởng. *Opinions libérales, avancées: Quan điểm tự do chủ nghĩa, quan điểm cấp tiến.* 4. Dư luận. *L'opinion publique, hay absol. l'opinion: Dư luận. Braver l'opinion: Thách thức dư luận; bất chấp dư luận. Sondage d'opinion: Sự thăm dò dư luận.*

opiomane [ɔpjɔman] n. và adj. (Người) nghiện thuốc phiện.

opiomanie [ɔpjɔmani] n. f. Chứng nghiện thuốc phiện.

opistho- Từ tố có nghĩa là "đằng sau, phía sau".

opisthobranche [ɔpistɔbrɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp nhuyễn thể mang sau (loại nhuyễn thể chân bụng, ở biển, lưỡng tính, có mang ở sau tim). Sing. *Un opisthobranche.*

opisthodom [ɔpistɔdom] n. m. KTRÚC Hậu cung (dền thờ Hy Lạp). V. naos, pronaos.

opisthographie [ɔpistɔɡraf] adj. Học Viết cả hai mặt (bản thảo).

opium [ɔpjɔm] n. m. 1. Thuốc phiện, nha phiến. 2. Bông Cải lam mềm yếu con người bằng sự dối trá. *Marx disait de la religion qu'elle était "l'opium du peuple": Mác từng nói rằng tôn giáo là "thuốc phiện của dân chúng".*

opo- Từ tố có nghĩa là "dịch", "nước".

oponce V. opunita.

opopanax [ɔpopanaks] hay **opoponax** [ɔpoponaks] n. m. THỰC Cây nhựa hương. > Nhựa hương -Hương chiết từ nhựa.

opossum [ɔposɔm] n. m. Thú có túi (ở châu Mỹ, dài khoảng 50cm, không có đuôi, lông xanh). Đồng sarigue. > Bộ lông của thú có túi.

opothérapie [ɔpɔtɛrapi] n. f. Y Liệu pháp nội tạng.

oppidum [ɔpidɔm] n. m. CỎA Công sự, đồn lũy, thành quách. *Des oppidums.*

opportun, une [ɔpɔrtɛ̃, yn] adj. Đúng lúc, hợp thời. *Mesure opportune: Biện pháp hợp thời.* > Thích hợp. *Au moment opportun: Vào lúc thích hợp, vào lúc thuận lợi.*

opportunément [ɔpɔrtynemɑ̃] adv. Một cách đúng lúc, hợp thời.

opportunisme [ɔpɔrtynism] n. m. Chủ nghĩa cơ hội.

opportuniste [ɔpɔrtynist] adj. và n. (Thuộc) người cơ hội chủ nghĩa. *Conduite opportuniste: Cách xử sự cơ hội chủ nghĩa.* -Subst. *C'est un opportuniste: Đó là một kẻ cơ hội chủ nghĩa.*

opportunité [ɔpɔrtynite] n. f. Sự đúng lúc, sự hợp thời. *L'opportunité d'une démarche: Sự đúng lúc của một cách đi, của một cách tiến hành.* > Thời cơ, cơ hội thuận lợi. *Saisir l'opportunité: Nắm lấy thời cơ.*

opposabilité [ɔpozabilite] n. f. 1. Tính chất có thể đối mặt. *Opposabilité du pouce: Tính có thể đặt đối mặt (với các ngón khác) của ngón cái.* 2. UẬT Tính chất có thể đối lập về mặt pháp lý.

opposable [ɔpozabl] adj. 1. Có thể đặt đối mặt với vật khác. *Le pouce est opposable aux autres doigts: Ngón tay cái có thể đặt đối mặt (đặt đè lên) các ngón khác.* > Có thể đối lập với. *Décision opposable à une autre: Quyết định có thể đối lập với một quyết định khác.* 2. UẬT Có thể dùng để thắng người thứ ba.

opposant, ante [ɔpozɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Chống lại, chống đối, đối lập. > Subst. Người thuộc phe đối lập về mặt chính trị. *Les opposants au régime: Những người đối lập với chế độ.* 2. GPHÁU Muscle opposant: Cơ đối úp. > N. m. *L'opposant du pouce: Cơ đối úp của ngón tay cái.*

opposé, ée [ɔpozɛ] adj. và n. I. adj. 1. Đối mặt nhau; đối nhau. *Rives opposées: Các bờ đối nhau.* > Ngược chiều. *Direction opposée: Chiều ngược lại.* > HÌNH Angles opposés (par le sommet): Góc đối đỉnh. -TOÁN Nombres opposés hay symétriques: Số đối hoặc số đối xứng. 2. Khác nhau hoàn toàn; trái ngược nhau, đối lập nhau. *Intérêts, caractères opposés: Những lợi ích, những tính chất đối lập.* *Chaud et froid sont des termes opposés: Nóng và lạnh là các từ ngữ đối lập nhau.* 3. Bất đồng hoặc thù địch với; chống đối lại. *Être opposé aux changements: Thù địch với những thay đổi.* *Partis opposés: Các đảng đối lập.* II. n. m. Cái trái ngược, cái đối lập. *L'opposé de l'avant est le revers: Cái đối lập của mặt phải là mặt trái.* -Thân *Elle est tout l'opposé de son mari: Bà ấy thật trái ngược với chồng.* > Loc. adv. hay prep. *À l'opposé (de): Trái với, ngược lại với.* *Cet acte est à l'opposé de ses principes: Hành động này là trái với những nguyên tắc của nó.*

opposer [ɔpoze] I. v. tr. [1] 1. Đặt trước mặt (để phản đối, để chống đỡ, để cản trở). *Je lui ai opposé mon mutisme, mes intérêts: Tôi đã đối mặt với nó bằng thái độ im lặng,*

bằng những lợi ích của tôi. *Opposer une digue à un torrent: Đặt con đê đối mặt với một dòng thác. LUẬT Opposer la caducité d'un acte: Phán đối tình trạng vô hiệu của một chứng từ.* 2. Gây sự đối địch, gây sự cạnh tranh. *Rivalité qui oppose deux personnes: Cuộc tranh đua gây đối địch giữa hai người.* 3. Đặt đối nhau, đặt cạnh nhau (để gây sự tương phản). *Opposer deux miroirs: Đặt hai cái gương đối nhau. Opposer du rouge à du noir: Đặt màu đỏ cạnh màu đen (cho nổi).* 4. So sánh. *Opposer Aristote à Platon: So sánh Aristote với Platon.* II. v. pron. 1. Cản trở, làm tắc trở. *S'opposer à une entreprise: Gây trở ngại cho một cuộc kinh doanh.* 2. Đụng đầu nhau, chạm trán nhau. *Orateurs, armées qui s'opposent: Các diễn giả đụng đầu nhau, các đội quân đụng đầu nhau.* 3. Đối diện nhau, tương phản nhau. *Ornements qui s'opposent: Các đồ trang sức tương phản nhau.*

opposite [ɔpozit] n. m. và adj. 1. Cũ Cái đối lập; cái trái ngược. 2. Mới loc. adv. hay prép. *À l'opposite (de):* Phía đối lập, phía đối diện.

opposition [ɔpozisjɔ̃] n. f. 1. Sự đối diện, sự đối lập, sự đụng đầu. *Opposition de deux couleurs: Sự đối lập của hai màu. Opposition d'intérêts: Sự đối lập về lợi ích.* > THIÊN Vị trí của hai thiên thể đối nhau theo đường kính so với trái đất hoặc so với mặt trời; sự đối vị. > LÝ *Grandeurs sinusoïdales en opposition de phase: Các đại lượng hình sin mà sự khác nhau về pha là 180°.* > ĐIỆN *Générateurs en opposition. Các máy phát điện ghép đối.* > (Nói về người) *Opposition de deux concurrents: Sự đối đầu giữa hai đối thủ.* > ÊTRE, entrer en opposition avec qqn: Đối đầu với ai, chống đối ai. > Loc. adv. hay prép. *Par opposition (à):* Khác với, trái với, đối lập với. 2. Sự chống lại, sự chống đối: *Opposition à un projet: Sự chống lại một dự án. Rencontrer une forte opposition: Gặp phải sự chống đối kịch liệt.* > LUẬT *Opposition à saisie: Phán kháng sự tịch thu. Faire opposition à un paiement: Phán kháng một sự chi trả.* -Sự kháng cáo, sự kháng nghị. 3. Đảng hoặc phe đối lập (với chính phủ, với chế độ chính trị đương quyền).

oppositionnel, elle [ɔpozisjɔ̃nel] adj. và n. Có sự đối lập, thuộc sự đối lập về chính trị.

oppressant, ante [ɔpresɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngột ngạt. *Chaleur oppressante: Cái nóng ngột ngạt.* > BÓNG Gây xúc động mạnh, đè nặng lên. *Remords oppressant: Những niềm hối hận nặng trĩu.*

oppresser [ɔprese] v.tr. [1] 1. Làm tức thở, tạo một cảm giác tức thở. *L'asthme l'opprime: Bệnh hen làm nó tức thở.* 2. Bó ép

lên: *Un tourment l'opprime: Một nỗi đau đè nặng lên nó.*

oppresser [ɔpresɛʁ] n.m. Kẻ áp bức, kẻ ức hiếp. > Adj. m. *Pouvoir oppresseur: Quyền của kẻ áp bức.*

oppressif, ive [ɔpresif, iv] adj. Dùng để áp bức, nhằm gây áp bức. *Mesures oppressives: Các biện pháp áp bức.*

oppression [ɔpresjɔ̃] n.f. I. 1. Cảm giác tức thở. 2. *Par ext:* Nỗi khổ của người bị đè nén. II. 1. Sự áp bức, sự cưỡng bức bạo ngược. *Oppression policière: Sự cưỡng bức của cảnh sát.* 2. Tình trạng bị áp bức. *Vivre dans l'oppression: Sống trong cảnh bị áp bức.*

opprimé, ée [ɔprime] adj. và n. (Thuộc) người bị áp bức, bị ức hiếp. *Défendre les opprimés: Bảo vệ những người bị áp bức.*

opprimer [ɔprime] v.tr. [1] 1. Áp bức, ức hiếp (bằng quyền lực hoặc bạo lực). *Opprimer les faibles: Áp bức kẻ yếu, ức hiếp kẻ yếu. Bóp Opprimer les esprits, l'opinion: Bóp nghẹt các trí tuệ, đàn áp ý kiến.* 2. Cũ hay Văn Đề nặng. *"Malgré le faix des ans et du sort qui m'opprime" (Racine): "Mặc dù gánh nặng của thời gian và của số phận đè lên tôi" (Racine).*

opprobre [ɔprobr] n.m. Văn 1. Sự nhục nhã, sự mất danh dự. *Couvrir, charger qqn d'opprobre: Làm cho ai phải nhục nhã, bắt ai phải chịu nhục nhã.* 2. Nguyên nhân của sự nhục nhã. *Être l'opprobre de sa famille: Là nguyên nhân gây nhục nhã cho gia đình.* 3. Sự dè hèn, sự ti tiện. *Vivre dans l'opprobre: Sống dè hèn.*

–opsie Từ tố có nghĩa là "sự nhìn, thị giác".

opsonine [ɔpsɔnin] n.f. SINH HÓA Ôpsonin (một loại huyết thanh).

optatif, ive [ɔptatif, iv] adj. và n.m. NGÔN (Thuộc) sự biểu thị điều mong ước. > Mode optatif: Lối nguyện vọng (trong một số ngôn ngữ như tiếng Phạn, Hy Lạp). –Subst. L'optatif.

opter [ɔpte] v. intr. [1] Chọn, lựa chọn. *Opter pour une politique: Lựa chọn một chính sách.*

opticien, ienne [ɔptisjɛ̃, jɛ̃n] n. (và adj.) 1. Cũ Người biết về quang học. 2. Mới Người chế tạo hoặc bán dụng cụ quang học. > Adj. *Ingénieur opticien: Kỹ sư quang học.*

optimal, ale, aux [ɔptimal, o] adj. Tối ưu, tốt nhất. *Rendement optimal d'un moteur: Hiệu suất tối ưu của một động cơ. Valeur optimale: Giá trị tối ưu.*

optimisation [ɔptimalizasjɔ̃] n.f. Đồng optimisation (nên dùng chữ này hơn).

optimiser [ɔptimize] v. [1] Đồng optimiser (nên dùng chữ này hơn).

optimisation [ɔptimizasjɔ̃] n.f. Sự tối ưu hóa, kết quả tối ưu hóa. ▷ Việc tính toán tìm những điều kiện tối ưu.

optimiser [ɔptimɪzɛ] v.tr. [1] Làm thành tối ưu, thực hiện tối ưu hóa.

optimisme [ɔptimism] n.m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa lạc quan. *Voltaire a fait dans "Candide" la satire de l'optimisme: Vonte trong cuốn "Candide" đã châm biếm chủ nghĩa lạc quan.* 2. Thụ dụng Thái độ lạc quan, tính lạc quan, sự lạc quan. *Optimisme béat: Sự lạc quan ngây ngô.* ▷ Hy vọng đầy niềm tin. *Nouvelle qui incite à l'optimisme: Tin tức gọi lên sự hy vọng đầy tin tưởng.* Trái pessimisme.

optimiste [ɔptimist] adj. (và n.) 1. TRIẾT (Thuộc) chủ nghĩa lạc quan, (thuộc) người theo chủ nghĩa lạc quan. Subst. *Les optimistes.* 2. Thụ dụng (Người) lạc quan. *Attitude optimiste: Thái độ lạc quan. Les experts ne sont pas optimistes: Những người sành sỏi thường không hay lạc quan.* -Subst. *C'est un optimiste de nature: Đó là một người bản chất lạc quan.*

optimum [ɔptimɔ̃] n.m. và adj. I. n.m. 1. Tình trạng tốt nhất, tình trạng tối ưu. *L'optimum d'un fonctionnement: Tình trạng tối ưu của một hoạt động.* 2. Học Kết quả tối ưu. -Plur. *Des optimums.* II. adj. *Condition(s) optimum(s)* hay *optima*: Những điều kiện tối ưu.

option [ɔpsjɔ̃] n.f. 1. Khả năng lựa chọn, sự lựa chọn. *Avoir l'option entre deux avantages: Có sự lựa chọn giữa hai cái lợi.* -*Matières à option*: Các môn thi tùy chọn. 2. LUẬT Quyền được chọn (một trong những khả năng hợp pháp); quyền tuyển trạch. ▷ Lỗi nhận mua hoặc bán (không cần giấy cam kết của bên mua). *Prendre, accorder une option sur une terre: Nhận, đồng ý hứa bán một khu đất.* ▷ THƯƠNG *En option*: Có thể mua thêm.

optionnel, elle [ɔpsjɔ̃nɛl] adj. Cho được lựa chọn, có thể lựa chọn; tùy chọn; có thể mua thêm.

optique [ɔptik] adj. và n.f. I. adj. 1. Thuộc thị giác, thuộc mắt. *Nerf optique: Dây thần kinh thị giác.* 2. Thuộc quang học (xem II). -*l'Y Système optique*: Hệ thống quang học. *Axe optique*: Trục quang học. *Centre optique*: Tâm quang học. *Chemin, longueur optiques*: Đường quang học, độ dài quang học. II. n.f. 1. Vật lý quang học. *Optique géométrique, physique*: Quang hình học, quang học vật lý. *Optique électronique*: Quang học điện tử. ▷ Sách quang học. *"L'Optique" de Newton (1704): "Quang học" của Newton (1704).* ▷ Ngành sản xuất hoặc buôn bán các dụng cụ quang học. *Travailler dans l'optique: Làm việc trong ngành quang học.* 2. Bộ phận quang học. *L'optique d'un spectrographe: Hệ*

thống quang học của một quang phổ ký. 3. Phối cảnh, tầm nhìn, cách nhìn. *La mise en scène doit tenir compte de l'optique du théâtre: Việc đạo diễn phải tính đến góc nhìn của nhà hát.* -*Illusion d'optique*: Ảo ảnh quang học. ▷ Bông Cách nhìn, cách phán đoán. *Je n'ai pas sur cette question la même optique que vous: Về vấn đề này, tôi không cùng cách nhìn với anh.*

optoélectronique [ɔptoelɛktronik] n.f. Kỹ thuật truyền tin bằng sóng điện từ (có độ dài gần bằng sóng ánh sáng); quang điện tử học.

optomètre [ɔptomɛtr] n.m. Y Dụng cụ nghiên cứu các tật nhìn sai của mắt; khúc xạ kế.

optométrie [ɔptomɛtri] n.f. 1. Y Sự đo độ nhìn sai (của mắt); phép đo thị lực. 2. Lý Phần quang học về thị giác; môn học khúc xạ mắt.

optométriste [ɔptomɛtrist] n. và adj. (Nhà) quang học chuyên về mắt. -Adj. *Opticien optométriste: Chuyên viên đo thị lực.*

opulence [ɔpylãs] n.f. 1. Sự giàu có, sự thừa mứa. *Vivre dans l'opulence: Sống trong sự giàu có.* 2. Bông Sự đầy đặn, sự nở nang (của các hình thể). *L'opulence des nus de Rubens: Sự nở nang của những tượng khỏa thân của Rubens.*

opulent, ente [ɔpylã, õt] adj. 1. Giàu có, thừa mứa. *Homme opulent: Người giàu có. Train de vie opulent: Nhịp sống thừa mứa.* 2. Bông Nở nang, đầy đặn. *Poitrine opulente: Ngực nở.*

opuntia [ɔpõsjã] hay **oponce** [ɔpõs] n.m. THỰC Cây xương rồng vọt (có nhánh đẹp hình cái vọt).

opus [ɔpys] n.m. NHẠC Tác phẩm số... (trong toàn bộ tác phẩm có đánh số của một nhạc sĩ). *Sonate opus 39 de Beethoven: Bản xô-nát số 39 của Beethoven.*

opuscule [ɔpyskyl] n.m. Cuốn sách nhỏ; tác phẩm ngắn.

opus incertum [ɔpysɛ̃sɛrtɔ̃m] n.m. KTRÚC Khối xây đá hộc có tường lõi bê tông.

1. **or** [ɔʀ] n.m. 1. Vàng (kim loại quý). ▷ HOÁ *Or colloïdal*: Keo vàng, vàng thể keo. 2. Vàng (về mặt giá trị). *Payer en or: Trả bằng vàng.* -*Étalon or*: Kim bản vị, bản vị vàng. *Encaisse or*: Vàng có trong két, vàng dự trữ. 3. Sự giàu có, giá trị to lớn. *Être cousu d'or, rouler sur l'or*: Cực giàu, sống giữa đồng vàng. *Acheter, vendre à prix d'or*: Mua, bán đắt như vàng. *Valoir son pesant d'or*: Giá đắt như vàng, quý như vàng. *C'est de l'or en barre, c'est une affaire d'or* (hay *en or*): Đó là một món rất hời, rất bỏ. *Je n'en voudrais pas pour tout l'or du monde*: Không đời nào tôi giận, các vàng tôi cũng không

giận. 4. Màu vàng, hình dạng của vàng; đồ vật hoặc chất có màu hoặc có hình dạng của vàng. *Les ors d'une icône: Những mảnh vàng của bức tranh thánh.* ▷ Bông "L'or des cheveux" (Verlaine): "Sắc vàng của tóc" (Véc-len). 5. Vàng (để chỉ tính ưu việt, sự hoàn hảo, sự hiếm có, v.v.). *Être bon, franc comme l'or:* Tốt ngay thẳng như vàng. *Un cœur d'or:* Một trái tim vàng, một tấm lòng vàng. *Parler d'or:* Nói điều khôn ngoan, nói điều đúng đắn, nói lời vàng ngọc. —Thân *Un ami, un public en or:* Một người bạn vàng, một công chúng vàng. 6. L'or noir: Vàng đen (dầu lửa).

2. or hay (cũ) **ore, ores** [ɔʁ] conj. và adv. 1. conj. Mà, thế mà. *Il rêvait de voyages, or il était pauvre:* Nó mơ ước đi du lịch, thế mà nó lại nghèo. 2. adv. Cũ Nay, nào. *Or ça, compagnons:* Nay, các ông bạn. ▷ *Moi D'ores et déjà:* Ngay từ bây giờ. *Il est d'ores et déjà certain du succès:* Ngay từ bây giờ nó đã chắc chắn thành công.

oracle [ɔʁakl] n.m. 1. Lỗi thời Sự phán truyền ý Chúa, lời sấm ngữ. 2. CỐ ĐẠ I Lời thánh phán, vị thánh thần. ▷ Nơi thánh truyền, nơi thánh phán. *L'oracle de Delphes:* Nơi thánh truyền ở Delphes. 3. Ý kiến của kẻ có quyền, của kẻ có kiến thức (thường có ý mỉa mai). *Les oracles de la science:* Những kết luận của khoa học. 4. Người có quyền. *Passer pour un oracle:* Được coi như người có quyền.

oraculaire [ɔʁakylɛʁ] adj. Văn Có tính chất một sự truyền phán. *Annonce oraculaire:* Thông cáo phán truyền.

orage [ɔʁaʒ] n.m. 1. Con dông. *L'orage gronde, éclate:* Con dông âm ầm, con dông nổ ra. 2. Bông Sóng gió (trong cuộc đời); bão táp (trong tình cảm). *Il est en colère, laissez passer l'orage:* Nó đang cơn giận, hãy cho qua cơn bão tố đó. —Thân *Il y a de l'orage dans l'air:* Sắp có chuyện dông tố nổ ra.

orageusement [ɔʁaʒœzm] adv. Một cách sóng gió. *L'entrevue commença orageusement:* Cuộc tiếp xúc đã bắt đầu một cách sóng gió.

orageux, euse [ɔʁaʒø, øz] adj. 1. Có thể có dông. *Temps orageux:* Thời tiết có thể có dông. ▷ Hay có dông. *Climat orageux:* Khí hậu hay có dông. ▷ Có dông. *Nuit orageuse:* Đêm dông bão. 2. Bông Hỗn loạn, huyên náo. *Séance orageuse:* Buổi họp hỗn loạn.

oraison [ɔʁeʒɔ̃] n.f. 1. Kinh cầu nguyện. *Faire une oraison:* Đọc kinh cầu nguyện. 2. Cũ Bài diễn thuyết, bài diễn văn. ▷ *Moi Oraison funèbre:* Điếu văn.

oral, ale, aux [ɔʁal, o] adj. và n.m. 1. adj. Bằng miệng, bằng tiếng nói. *Tradition orale:* Truyền thuyết bằng miệng. ▷ *Épreuves orales*

d'un concours: Các bài thi miệng (vấn đáp) của một cuộc thi tuyển. N.m. *Échouer à l'oral:* Hồng thi vấn đáp. 2. adj. Thuộc miệng. *Cavité orale:* Khoang miệng, mồm. *Soigner par voie orale:* Chữa bệnh bằng đường miệng (cho uống thuốc). ▷ **ÂM Phonème oral:** Âm vị miệng ([a], [o], [u], v.v. đối lập với âm vị mũi như [ã], [õ], ...). ▷ **PHẬTÂM Stade oral:** Giai đoạn đường miệng.

oralement [ɔʁalm] adv. Bằng miệng. *Exposer son point de vue oralement:* Trình bày quan điểm của mình bằng miệng.

-(o)rama. Từ tố của từ Hy Lạp "orama" có nghĩa là "cảnh tượng".

orange [ɔʁɑ̃ʒ] n. et adj. inv. 1. n.f. Quả cam. 2. adj. inv. Có màu da cam. *Des robes orange:* Cái áo dài màu da cam. ▷ N.m. *Soleil d'un bel orange:* Mặt trời một màu da cam đẹp.

orangé, ée [ɔʁɑ̃ʒe] adj. và n.m. I. adj. Có màu da cam. *Teinte orangée:* Màu da cam. II. n.m. 1. Màu da cam. *On obtient l'orangé par le mélange du jaune et du rouge:* Người ta có được màu da cam bằng cách trộn màu vàng với màu đỏ. 2. Sắc tố hoặc chất nhuộm màu da cam.

orangeade [ɔʁɑ̃ʒad] n.f. Nước cam.

oranger [ɔʁɑ̃ʒe] n.m. Cây cam.

orangerie [ɔʁɑ̃ʒʁi] n.f. Khu đất trồng cam, vườn cam.

orangerie [ɔʁɑ̃ʒʁi] n.f. Nhà kính để bảo vệ cây cam về mùa đông. —Góc vườn ươm cam.

orangette [ɔʁɑ̃ʒet] n.f. Quả cam non (để ngâm đường hoặc ngâm rượu).

orangiste [ɔʁɑ̃ʒist] n. và adj. Sứ 1. Người thuộc dòng họ Orange. 2. Tín đồ tin lành Bắc Ai Len thuộc Giáo phái Orange. *Les orangistes se manifestèrent surtout à la fin du XVIII^es. et à la fin du XIX^es.:* Các tín đồ thuộc giáo phái Orange xuất hiện nhất là cuối thế kỷ 18 và cuối thế kỷ 19.

orang-outan hay orang-outang [ɔʁɑ̃ʒutɑ̃] n.m. Đười ươi. *Les orang-outans sont arboricoles et frugivores:* Đười ươi sống trên cây và ăn quả.

orant, ante [ɔʁɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. n. Mĩ Tượng hoặc hình người đang cầu kinh. *Les orantes des catacombes:* Những tượng người cầu kinh trong các hầm mộ. —Adj. *Vierge orante:* Tranh trinh nữ cầu kinh. 2. n.f. TH CHÚA Tín đồ của một số giáo phái ngầm nguyện. *Les orantes de l'Assomption:* Những tín đồ ngầm nguyện trong lễ Thăng thiên.

orateur, trice [ɔʁatœʁ, tris] n. 1. Diễn giả. *Interrompre l'orateur:* Ngắt lời diễn giả. *Les grands orateurs grecs:* Các nhà thuyết giáo lớn của Hy Lạp. 2. Nhà hùng biện. *C'est*

un orateur-né: Đó là một nhà hùng biện bẩm sinh.

1. oratoire [ɔratwaʁ] adj. Thuộc sự hùng biện, thuộc nghệ thuật nói hay. *Formules oratoires: Các công thức nói hay, các công thức hùng biện.*

2. oratoire [ɔratwaʁ] n.m. Gian nguyện (gian nhà để cầu kinh). > Nhà thờ nhỏ. > Giáo phái Oratoa (tên hai giáo phái, một lập ở Ý thế kỷ 16, một lập ở Pháp thế kỷ 17).

oratoire [ɔratɔʁjɛ] n.m. Người thuộc giáo phái Oratoire ở Pháp.

oratorio [ɔratɔʁjo] n.m. Nhạc kịch oratorio (thường lấy đề tài tôn giáo, gần giống opera nhưng không có trang trí, phục trang). *Les oratorios de Haendel, de Haydn: Các nhạc kịch oratorio của Haendel, của Haydn.*

1. orbe [ɔrb] n.m. 1. THIÊN Diện giới hạn quỹ đạo của một hành tinh hoặc của một thiên thể. 2. Thờ Vành (của một thiên thể). *L'orbe du soleil: Vành mặt trời.*

2. orbe [ɔrb] adj. XDỤNG *Mur orbe: Tường liên, tường xây kín (không có cửa).*

orbicole [ɔrbikɔl] adj. Hiếm Có thể mọc khắp nơi (cây).

orbiculaire [ɔrbikylɛʁ] adj. Mọc 1. Có hình tròn, tròn. > GPẦU Thuộc các loại cơ có thớ hình tròn. *Muscle orbiculaire: Cơ tròn, cơ vành, hay, n.m., l'orbiculaire des lèvres, des paupières: Cơ vành môi, cơ vành mí mắt.* 2. Chạy vòng tròn. *Mouvement orbiculaire: Chuyển động vòng.*

orbitaire [ɔrbiteʁ] adj. GPẦU Thuộc hốc mắt, thuộc lỗ mắt.

orbital, ale, aux [ɔrbital, ɔ] adj. và n. 1. adj. THIÊN KHGGIAN Thuộc quỹ đạo một hành tinh, một vệ tinh. 2. n.f. VĨYTHNHÂN Ocbitan (vùng quanh hạt nhân một nguyên tử, nơi có khả năng tối đa xuất hiện một electron cho trước). 3. HOÁ V. liaison.

orbite [ɔrbit] n.f. 1. GPẦU Lỗ mắt, ổ mắt, hốc mắt. 2. THIÊN Quỹ đạo (của một thiên thể). *L'orbite d'une planète est une ellipse dont le soleil est l'un des foyers: Quỹ đạo của một hành tinh là một đường ellip mà mặt trời là một trong những tiêu điểm. Mise en orbite d'un satellite artificiel: Phóng một vệ tinh nhân tạo vào quỹ đạo.* 3. Bông Quỹ đạo (phạm vi ảnh hưởng, phạm vi hoạt động). *Politiciens qui gravitent dans l'orbite du pouvoir: Những kẻ đầu cơ chính trị xoay quanh quỹ đạo của quyền lực.*

orcanète hay orcanette [ɔrkanet] n.f. THỰC Cây rẽ đỏ, cây tử thảo (giống cây cỏ hoa xanh ở các vùng hoang Địa Trung Hải, rễ cho chất nhuộm đỏ).

orcéine [ɔʁsein] n.f. 1. Chất nhuộm đỏ (lấy ở cây địa y). 2. HOÁ Hỗn hợp chất màu (dùng trong phương pháp soi kính hiển vi và trong các phân tích sinh học).

orchestral, ale, aux [ɔʁkestral, ɔ] adj. Thuộc dàn nhạc. *Musique orchestrale: Tác phẩm viết cho dàn nhạc.*

orchestrateur, trice [ɔʁkestratœʁ, ris] n. Người soạn nhạc cho dàn nhạc.

orchestration [ɔʁkestrasjɔ̃] n.f. 1. Việc viết phối khí cho dàn nhạc. *Traité d'orchestration: Bài viết cho dàn nhạc.* 2. Việc cải biên một tác phẩm âm nhạc (để dùng cho dàn nhạc).

orchestre [ɔʁkestr] n.m. I. 1. CỖY Khoang nhạc (trong nhà hát, nơi dàn hợp xướng biểu diễn). 2. Chỗ dành riêng cho các nhạc công (trong nhà hát). 3. Chỗ ngồi dưới sân khấu (trong nhà hát, đối lại với chỗ ngồi ở ban công). II. Đội nhạc công (tham gia diễn tấu); tốp nhạc, dàn nhạc. *L'orchestre de l'Opéra: Dàn nhạc của nhà hát Opéra. Orchestre de jazz: Dàn nhạc jazz. Chef d'orchestre: Chỉ huy dàn nhạc.*

orchestrer [ɔʁkestre] v.tr. [1] 1. Soạn nhạc có phối khí. 2. Bông Chỉ huy, chỉ đạo. *Orchestrer une campagne de presse: Chỉ đạo một cuộc bút chiến trên báo.*

orchi-, orchido- Từ tố có nghĩa là "tinh hoàn".

orchialgie [ɔʁkialzi] n.f. Ý Đau tinh hoàn.

orchidacées [ɔʁkidase] n.f.pl. THỰC Cây họ lan.

orchidée [ɔʁkide] n.f. 1. Cây lan, hoa lan. 2. Plur. Đồng orchidacées.



orchis [ɔʁkis] n.m. Lan có củ.

orchite [ɔʁkit] n.f. Ý Viêm tinh hoàn.

ordalie [ɔʁdali] n.f. SỬ DỊC Phép thử tội (nhờ thần linh để biết một người có tội hay không).

ordinaire [ɔʁdiner] adj. và n.m. I. adj. 1. Thường, thông thường, bình thường. *Il est*

arrivé une chose peu ordinaire: Có điều hơi không bình thường xảy ra. 2. Thường (thuộc loại trung bình, thuộc loại thường dùng). *Du papier ordinaire: Giấy thường.* -*Kinh Des gens très ordinaires: Những kẻ rất tầm thường.* II. loc. adv. *À l'ordinaire, d'ordinaire: Theo lệ thường, thói thường. Agir comme à l'ordinaire: Hành động theo lệ thường. C'est ce qu'on fait d'ordinaire dans ces cas-là: Đó là điều người ta thường làm trong những trường hợp đó.* III. n.m. 1. Cái thông thường, cái bình thường. *Cela ne change pas de l'ordinaire: Điều đó không làm thay đổi cái thông thường.* 2. Món thông ăn (đặc biệt của quân đội); món ăn thông thường. *L'ordinaire est mauvais: Món thông thường này không ngon.* ▷ QUÂN Bộ phận cấp dưỡng của một đội quân. 3. LUẬTNHỮ L'ordinaire de la messe: Kinh thường nhật.

ordinairement [ɔʁdinɛʁmɑ̃] adv. Thường thường, thông thường. *Il est ordinairement à l'heure: Nó thường đúng giờ.*

ordinal, ale, aux [ɔʁdinal, o] adj. Chỉ thứ hạng, chỉ thứ tự. *Nombre ordinal* (V. nombre). ▷ NGỮ PHÁP *Adjectif numéral ordinal: Số từ chỉ thứ hạng.* *À l'exception de "premier" et de "second", les adjectifs numéraux ordinaux sont dérivés des adjectifs numéraux cardinaux correspondants: Trừ ngoại lệ "premier" và "second", các số từ chỉ thứ hạng đều phái sinh từ các số từ số lượng tương ứng.*

ordinand [ɔʁdinɑ̃] n.m. LUẬTNHỮ Người sắp được phong chức thánh.

ordinant [ɔʁdinɑ̃] n.m. LUẬTNHỮ Giám mục phong chức.

ordinateur [ɔʁdinatœʁ] n.m. TIN Máy tính.

ordination [ɔʁdinasjɔ̃] n.f. LUẬTNHỮ Sự phong chức thánh, sự nhận các chức thánh. *L'archevêque procéda à l'ordination: Tổng Giám mục làm lễ phong chức.* -*Lễ phong chức.*

ordinogramme [ɔʁdinɔɡʁam] n.m. TIN Đồ thị để xử lý thông tin trong máy tính.

ordo [ɔʁdo] n.m.inv. LUẬTNHỮ Lịch lễ, lịch kinh (của Giáo hội).

ordonnance [ɔʁdɔnɑ̃s] n.f. I. Cách bố trí, bố cục. *L'ordonnance d'un tableau: Bố cục của một bức tranh.* ▷ KTRÚC Cách thiết kế. II. Điều quy định của nhà cầm quyền. 1. Hành động pháp quy của một chính phủ. *La constitution de 1958 autorise le pouvoir exécutif à se substituer par voie d'ordonnance au pouvoir législatif: Hiến pháp năm 1958 cho phép ngành hành pháp được thay thế bằng con đường pháp quy cho ngành lập pháp.* -*Ordonnances des rois de France: Chỉ dụ, sắc lệnh của các nhà vua Pháp.* 2. LUẬT Lệnh (của chánh án, của thẩm phán, dự

thẩm). *Une ordonnance de référé, de non-lieu: Một quyết định xét xử khẩn cấp, một quyết định miễn truy cứu.* 3. Y Sự hướng dẫn điều trị (của bác sĩ cho bệnh nhân). ▷ Đơn thuốc, toa thuốc. III. 1. n.f. hay m. Cố Lính hầu một sĩ quan. ▷ *Officier d'ordonnance: Sĩ quan hầu cận, sĩ quan tùy tùng.* Đồng aide-de-camp (V. aide).

ordonnancement [ɔʁdɔnɑ̃smɑ̃] n.m. 1. Cách điều hành theo một trật tự nhất định. *Ordonnancement d'une cérémonie: Cách điều hành một cuộc lễ.* 2. TÀI Lệnh chi trả. 3. KỸ Việc tối ưu hóa điều kiện sản xuất hoặc điều kiện xây dựng. *L'ordonnancement fait appel aux techniques de la recherche opérationnelle: Việc tối ưu hóa sản xuất đòi hỏi các kỹ thuật nghiên cứu vận trù.*

ordonnancer [ɔʁdɔnɑ̃se] v.tr. [14] 1. Điều hành theo một trật tự đã định. *Ordonnancer une fête: Điều hành một lễ hội.* 2. TÀI Ra lệnh chi trả. 3. KỸ Thực hiện việc tối ưu hóa (một sự chế tạo, một công trình xây dựng).

ordonnateur, trice [ɔʁdɔnatœʁ, tris] n. 1. Người sắp xếp, người điều hành. *L'ordonnateur d'une fête: Người điều hành một lễ hội. Ordonnateur des pompes funèbres: Người điều khiển nhíp di của đám tang.* 2. TÀI Người ra lệnh chi trả, người chủ chi.

ordonné, ée [ɔʁdɔne] adj. 1. Có thứ tự, ngăn nắp, chỉnh tề. *Une maison ordonnée: Một ngôi nhà ngăn nắp.* 2. Thích thứ tự, thích ngăn nắp, thích chỉnh tề. *Un garçon soigneux et ordonné: Một cậu bé cẩn thận và có ngăn nắp.* 3. Được sắp xếp theo thứ bậc. ▷ TOÁN *Ensemble ordonné: Tập hợp sắp.* 4. TÔN Đã được phong các chức thánh.

ordonnée [ɔʁdɔne] n.f. TOÁN Tung độ.

ordonner [ɔʁdɔne] v.tr. [1] 1. Sắp xếp. *Ordonner les diverses parties d'un livre: Sắp xếp các phần của một cuốn sách.* ▷ TOÁN *Ordonner un polynôme: Sắp một đa thức.* 2. Chỉ thị, ra lệnh. *Ordonner à qqn de partir: Ra lệnh cho ai đi. Je fais ce qu'on m'ordonne: Tôi làm theo (điều người ta) chỉ thị.* -*Le médecin lui a ordonné un régime: Thầy thuốc đã chỉ định cho nó một chế độ.* 3. TÔN Phong chức thánh cho ai. *Ordonner un prêtre: Phong chức một linh mục.*

ordovicien, ienne [ɔʁdɔvisjɛ̃, jen] adj. và n. ĐCHẤT Thuộc Kỷ Ocdôvic (phần đầu của Kỷ Silva). -N.m. *On fait parfois de l'Ordovicien une période à part: Đôi khi người ta coi Kỷ Ocdôvic là một kỷ riêng.*

ordre [ɔʁdʁ] n.m. I. 1. Thứ tự. *Ordre alphabétique, chronologique: Thứ tự theo chữ cái (theo abc...), thứ tự theo niên đại. Procédons par ordre: Chúng ta tiến hành theo thứ tự.* ▷ TOÁN *Relation d'ordre dans un*

ensemble: Liên hệ cấp trong một tập hợp. *L'ensemble N des entiers naturels est muni de la relation d'ordre notée $\leq$* : Tập hợp *N* các số nguyên tự nhiên có mối liên hệ cấp ký hiệu $\leq$. ▷ *Ordre du jour*: Chương trình nghị sự. — *Bóng C'est un problème qui est à l'ordre du jour*: Đó là một vấn đề thời sự nóng hổi. 2. Kiểu. *L'ordre d'un jardin à la française*: Vườn kiểu Pháp. ▷ *QUÂN* Cách bố trí một đội quân theo thế có lợi. *Ordre de bataille*: Cách dàn trận, thế trận. *Progresser en ordre dispersé*: Tiến lên theo hàng ngũ phân tán; tiến lên theo thế phân tán. ▷ *Trật tự* (trong tổ chức, trong hoạt động). *Remettre de l'ordre dans les affaires d'une entreprise*: Lập lại trật tự trong công việc của một doanh nghiệp. ▷ *Thứ tự* (cách sắp xếp gọn gàng). *Outils disposés en bon ordre*: Dụng cụ sắp xếp có thứ tự. 3. Tính ngăn nắp, tính chính xác. *Un homme d'ordre*: Một người ngăn nắp. ▷ *Tính ngăn nắp*. *Elle a beaucoup de soin et d'ordre*: Bà ta rất cẩn thận và ngăn nắp. 4. *Interdire une réunion susceptible de troubler l'ordre public*: Cấm một cuộc họp có thể gây rối trật tự công cộng. *Maintien de l'ordre*: Việc duy trì trật tự. 5. Quy luật tự nhiên. *L'ordre de l'univers, des choses*: Quy luật của vũ trụ, quy luật của sự vật. *C'est dans l'ordre*: Điều đó nằm trong quy luật. II. 1. SỰ Một trong ba giai cấp xã hội lớn dưới thời Cựu Đế chế. *Les états généraux rassemblaient des représentants des trois ordres: noblesse, clergé et tiers état*: Các quốc hội tập hợp đại biểu của ba giai cấp: quý tộc, tăng lữ và thứ dân. 2. Hội, đoàn. *Ordre des avocats, des médecins, des architectes*: Đoàn luật sư, hội thầy thuốc, đoàn kiến trúc sư. 3. Dòng (tôn giáo). *L'ordre des Bénédictins, des Jésuites, des Carmélites*: Dòng thánh Benoît, dòng Tên, dòng Thánh Carmel. 4. Cờ *Ordres de chevalerie*: Các hội tôn giáo và quân sự được thành lập để chống lại những người không theo đạo, thời Trung Cổ. *Ordre de Malte, des Templiers*: Hội Malte, hội Temple. 5. Huân chương, huy chương. *Ordre de la Légion d'honneur*: Huân chương Bắc đẩu bội tinh. 6. Loại. *Dans un autre ordre d'idées*: Trong một loại ý kiến khác. *Un travail d'ordre intellectuel*: Một công việc thuộc loại lao động trí óc. ▷ *De l'ordre de*: Vào khoảng. *Somme de l'ordre d'un million*: Số tiền khoảng một triệu. 7. SINH BỘ. *L'ordre des carnivores, des ongulés*: Bộ ăn thịt, bộ có móng guốc. — *Les ordres, parfois divisés en sous-ordres, peuvent être regroupés en super-ordres*: Các bộ, đôi lúc chia thành phân bộ, có thể hợp lại thành liên bộ. 8. KTRÚC Kiểu, thức. *Les ordres ionique, dorique et corinthien*: Các kiểu kiến trúc iôn, doric

và cô-ranh-tô. 9. THẦN Thánh lễ để ban một số chức giáo phẩm. 10. THCHÚA Cấp bậc trong Giáo hội. — *Entrer dans les ordres*: Vào các chức linh mục, tu sĩ. *Ordres majeurs*: Thượng cấp trong giáo phẩm (linh mục, giám mục). *Ordres mineurs*: Cấp dưới trong giáo phẩm (người xuống kinh và phục dịch bàn thờ). 11. BÓNG Loại. *Ouvrage de premier, de second ordre*: Công trình loại một, loại hai. III. 1. Lệnh. *Donner, exécuter un ordre*: Ra một lệnh, thực hiện một lệnh. — *Jusqu'à nouvel ordre*: Cho đến khi có lệnh mới. 2. TÀI Billet à ordre: Kỳ phiếu. ▷ *Ordre de bourse*: Lệnh mua bán chứng khoán. 3. THƯƠNG Việc đặt hàng. *Adresser un ordre à un fournisseur*: Gửi một giấy đặt hàng cho một nhà cung ứng. 4. TIN Chỉ thị điều khiển một bộ phận ngoại vi của máy tính; lệnh.

ordure [ɔʁdyʁ] n.f. 1. Rác, đồ bẩn. *Spécial: Cút. L'ordure d'un chien: Cút chó*. 2. Plur. Boîte à ordures: Thùng rác. *Collecte des ordures ménagères*: Sự thu gom rác trong nhà. 3. BÓNG, VẤN Sự dè hèn, sự ti tiện. *Se complaire dans l'ordure*: Thích sống trong sự ti tiện. 4. Điều tục tĩu, bỉ ổi. *Ce texte est un tissu d'ordures*: Bài viết đó là một mớ những điều tục tĩu. 5. Thgục, Chửi Kề khốn nạn, tên bỉ ổi. *C'est une belle ordure*: Đó là một tên dón mặt.

ordurier, ière [ɔʁdyʁje, jɛʁ] adj. Thích những điều tục tĩu. *Être ordurier*: Người thích điều tục tĩu. ▷ *Chứa những điều tục tĩu*. *Chanson ordurière*: Bài hát tục tĩu.

ore. V. or 2.

oréade [ɔʁeɑd] n.f. THẦN Nữ thần núi rừng.

orée [ɔʁe] n.f. Rìa, bìa, bờ. *L'orée d'un bois*: Bìa rừng. ▷ *Bóng, VẤN L'orée du jour*: Khoảng giữa ngày và đêm.

oreillard, arde [ɔʁejɑʁ, ɑʁd] adj. và n.m. 1. adj. Hiếm Có tai dài thông. *Cheval oreillard*: Ngựa tai dài. 2. n.m. Dơi tai lớn (ở bán cầu Bắc).

oreille [ɔʁej] n.f. 1. Tai. *Se boucher les oreilles*: Bịt tai, bịt tai. ▷ *GPHÁU* Một trong ba đoạn của cơ quan thính giác. — *Oreille externe, oreille moyenne, oreille interne*: Tai ngoài, tai giữa, tai trong. ▷ *Loc. Parler à l'oreille de qqn*: Nói nhỏ với ai, rỉ tai với ai. *Prêter l'oreille*: Lắng nghe. *Choses qui viennent aux oreilles*: Điều đến tận tai, điều đập vào tai. — *Thân Ớa lui entre par une oreille et Ớa sort par l'autre*: Đối với nó, điều đó vào tai này ra tai kia (không được chú ý, quên rất nhanh). 2. Thính giác, sự tiếp nhận âm thanh. *Musique qui flatte l'oreille*: Âm nhạc làm thích tai. *Être dur d'oreille*: Nặng tai (hơi điếc). — *Faire la sourde oreille*: Giả điếc, tăng lơ. — *Absol. Avoir de l'oreille*: Thính tai, nghe tốt. 3. Vành tai. *Boucles d'oreilles*:



Khuyên tai, bông tai, hoa tai. *Si tu continues, tu vas te faire tirer les oreilles*: Nếu mà tiếp tục, mà sẽ bị bọ tai. —Bong Se faire tirer l'oreille pour...: Nấn ná mãi mới chịu...
 ▷ Loc. *Avoir l'oreille basse*: Cụp tai, xấu hổ, ngượng, bị nhục. *Mettre la puce à l'oreille*: Gợi những sự ngờ vực. *Échauffer les oreilles*: Làm cho nóng tai, làm cho phát cáu. *Montrer le bout de l'oreille*: Lộ rõ bộ mặt thật, lộ rõ tâm địa.
 4. Vật giống cái tai. *Les oreilles d'un récipient*: Tai quai của cái bình. ▷ *Kĩ Écrou à oreilles*: Ê-cu có tai (để vặn, không cần dùng cờ-lê). ▷ *Hải ...* ▷ *Oreille-de-mer*: Bào ngư. ▷ *Oreille-de-souris*: Cây tai chuột, cây cỏ lưu ly.

oreiller [ɔʁejɛ] n.m. Cái gối. *Taie d'oreiller*: Áo gối.

oreillette [ɔʁejɛt] n.f. 1. GPHÁU Tâm nhĩ. *L'oreillette droite reçoit le sang des veines caves, l'oreillette gauche, celui des veines pulmo-naires*: Tâm nhĩ phải nhận máu của các tĩnh mạch chủ, tâm nhĩ trái thì nhận của các tĩnh mạch phổi. 2. Mảnh che tai (ở mũ).

oreillon [ɔʁejɔ̃] n.m. 1. Phần mũ áo giáp che tai. 2. Plur. Ỗ Bệnh quai bị. 3. Mơ xi-rô (bỏ hạt và bỏ đôi).

orémus [ɔʁemys] n.m.inv. 1. LUẬTNHỜ Lời mời tín đồ cùng đọc kinh (do giáo sĩ đọc bằng tiếng La Tinh trong buổi lễ). 2. Cũ Thần Kinh, lời cầu nguyện. *Dire des orémus*: Đọc kinh, cầu nguyện.

ores V. or 2.

orfèvre [ɔʁfɛvʁ] n. thợ kim hoàn, người bán đồ kim hoàn. ▷ *Être orfèvre en la matière*: Rất thành thạo, có kiến thức hoàn hảo (về một vấn đề gì).

orfèvrerie [ɔʁfɛvʁɛʁi] n.f. 1. Nghề kim hoàn, nghề buôn đồ kim hoàn. 2. Sản phẩm của thợ kim hoàn. *Articles d'orfèvrerie*: Các đồ kim hoàn, các đồ vàng bạc.

orfraie [ɔʁfʁɛ] n.f. Chim ưng biển. ▷ *Pousser des cris d'orfraie*: Kêu rất to.

orfroï [ɔʁfʁwa] n.m. Học Đồ viên thêu kim tuyến (ở phần áo lễ).

organdi [ɔʁgɑ̃di] n.m. Vải sa mỏng có hồ cứng.

organe [ɔʁgan] n.m. I. 1. Cơ quan, khí quan (của một cơ thể). *Les organes des sens*: Các giác quan. —*Organe de Corti*: Cơ quan Corti (tiếp nhận thính giác). 2. Phương tiện, công cụ. *Les lois sont les organes de la justice*: Các đạo luật là công cụ của việc xét xử. 3. Cơ quan. *Les organes du pouvoir*: Các cơ quan quyền lực. 4. Cơ cấu, bộ phận (của một máy móc). *Organes de freinage*: Các bộ phận hãm. II. 1. Absol: Giọng, tiếng. *Avoir un bel organe*: Có chất giọng đẹp. 2. Bông Bộ

phân trung gian (qua đó người ta bộc lộ tư tưởng, quan điểm). *Servir d'organe auprès de qqn*: Làm kẻ trung gian bên cạnh ai. ▷ *Par ext*: Cơ quan (xuất bản, báo chí). *Organe de presse*: Cơ quan báo chí. *L'organe officiel d'un parti*: Cơ quan chính thức của một đảng.

organeau [ɔʁgano] n.m. HẢI Vòng neo (buộc ở đầu neo).

organicien, ienne [ɔʁganisjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học *Chimiste organicien*: Nhà hóa học hữu cơ. ▷ Subst. *Un(e) organicien(ne)*: Một nhà nữ hóa học hữu cơ.

organicisme [ɔʁganisism] n.m. 1. TRIẾT Thuyết duy cơ quan (cho rằng cuộc sống là do hoạt động của chính tổng thể các cơ quan). 2. Ỗ Thuyết duy cơ bệnh (cho mọi bệnh đều là do thương tổn cơ quan). 2. XHH Thuyết hữu cơ (cho rằng xã hội cũng giống như cơ thể sinh vật).

organigramme [ɔʁganigram] n.m. 1. Sơ đồ tổ chức (một cơ quan, một xí nghiệp). 2. TIN Đồng ordinogramme.

organique [ɔʁganik] adj. 1. Thuộc các cơ quan, thuộc các cơ thể. *Vie organique*: Cuộc sống của cơ thể. ▷ Ỗ *Maladies organiques*: Bệnh cơ quan (đối lại với bệnh chức năng). 2. Hữu cơ. *Matières organiques*: Các chất hữu cơ. ▷ *Chimie organique*: Hóa học hữu cơ. 3. LUẬT Thuộc tổ chức (của một nhà nước, một hiệp ước). *Loi organique*: Luật tổ chức.

organiquement [ɔʁganikmɑ̃] adv. Một cách hữu cơ, về mặt cơ cấu.

organisable [ɔʁganizabl] adj. Có thể tổ chức.

organisateur, trice [ɔʁganizatœʁ, tris] adj. và n. 1. (Có tính) tổ chức. *Principe organisateur*: Nguyên lý tổ chức (chỉ đạo). ▷ Subst. Người tổ chức, người biết tổ chức. *C'est un excellent organisateur*: Đó là một người tổ chức xuất sắc. 2. SINH Centre organisateur, hay n.m. l'organisateur: Trung khu tổ chức (ở phổi).

organisation [ɔʁganizasjɔ̃] n.f. 1. Cách tổ chức, cơ cấu. *Organisation des reptiles, d'une cellule*: Tổ chức của loài bò sát, tổ chức của một tế bào. 2. Việc tổ chức. *Voulez-vous vous charger de l'organisation de la fête?*: Anh có muốn tự đảm nhiệm việc tổ chức lễ hội không?. 3. Cách tổ chức. *Organisation judiciaire*: Tổ chức tư pháp. 4. Tổ chức (hội, nhóm). *Organisation syndicale*: Tổ chức công đoàn. *Organisation des Nations unies*: Tổ chức Liên Hiệp Quốc.

organisé, ée [ɔʁganize] adj. 1. SINH Có các cơ quan, hữu cơ. *Êtres organisés*: Sinh vật, vật hữu cơ. 2. Có tổ chức. *Groupe organisé*: Nhóm có tổ chức. *Atelier bien organisé*: Xưởng tổ chức tốt. 3. Ngăn nắp, biết cách làm việc,

biết lo xa (người). *Une ménagère bien organisée: Một bà nội trợ biết sắp xếp (công việc).* - Có tổ chức (vật). *Voyage organisé: Chuyến du lịch có tổ chức.* 4. Thuộc một tổ chức. *Provocateurs organisés: Bọn khiêu khích có tổ chức.*

organiser [ɔʁɡanize] I. v.tr. [1] 1. Thực hiện, tổ chức. *Organiser un service: Tổ chức một dịch vụ.* 2. Chuẩn bị tổ chức. *Organiser un voyage, un spectacle: Tổ chức một cuộc du lịch, một buổi diễn.* ▷ Sắp xếp, bố trí. *Organiser ses loisirs, son temps: Sắp xếp thời gian rảnh rỗi, sắp xếp thời gian.* II. v.pron. Được tổ chức, tự tổ chức. *Les secours s'organisent: Các cuộc cứu tế được tổ chức.* ▷ Tự tổ chức (để hành động có hiệu quả). *Savoir s'organiser: Biết tự tổ chức.*

organisme [ɔʁɡanizm] n.m. 1. Toàn bộ các cơ quan tạo nên một cơ thể sống; cơ thể. ▷ *Spécial: Cơ thể người.* *Substances nécessaires à l'organisme: Những chất cần cho cơ thể.* *Votre organisme a besoin de repos: Cơ thể anh cần được nghỉ ngơi.* 2. Tập đoàn, hội. *Organisme politique: Tập đoàn chính trị.* 3. Tổ chức. *Adressez-vous à l'organisme compétent: Anh hãy trình bày với tổ chức có thẩm quyền.*

organiste [ɔʁɡanist] n. Nhạc công đàn oóc.

organite [ɔʁɡanit] n.m. SINH Bào quan, bộ phận của tế bào (thể rất nhỏ như: hạt, chất lục, hạt tế bào).

organo- Từ tố có nghĩa là "cơ quan" hoặc "thuộc cơ quan".

organogénèse [ɔʁɡanoʒənez] hay **organo-génèse** [ɔʁɡanoʒenez] n.f. SINH Sự tạo các cơ quan (của một cơ thể sống trong quá trình phát triển của phôi).

organomagnésien [ɔʁɡanomaneʒiɛ̃] n.m. và adj. m. HOÁ Chất dẫn xuất kim loại hữu cơ của magiê. ▷ Adj. m. *Les dérivés organomagnésiens halogénés sont très employés en synthèse organique: Các chất dẫn xuất kim loại hữu cơ của magiê có halogen rất đặc dụng trong phân tích hữu cơ.*

organométallique [ɔʁɡanometalik] adj. và n.m. HOÁ (Thuộc) hợp chất kim loại và cacbon; (thuộc) hợp chất cơ kim. V. transition (*métaux de transition*). Subst. *Un organométallique: Một hợp chất cơ kim.*

organsin [ɔʁɡãsɛ̃] n.m. KỸ Chỉ tơ xe ôi.

organum [ɔʁɡanɔm] n.m. NHẠC Nhạc phức điệu thuộc nghi lễ tụng kinh (thời Trung đại).

orgasme [ɔʁɡasm] n.m. Cực điểm khoái lạc (lúc giao hợp). *Orgasmes de la femme (clitoridien, vaginal): Cực điểm khoái lạc của phụ nữ (ở âm vật, âm đạo).*

orgastique [ɔʁɡastik] adj. HỌC Thuộc cực điểm khoái lạc.

orge [ɔʁʒ] n. 1. n.f. Cây đại mạch; hạt đại mạch. ▷ *Sucre d'orge: V. sucre.* 2. n.m. *Orge mondé: Đại mạch đã xay sạch vỏ.* *Orge perlé: Đại mạch xay thành bột, bột đại mạch.*

orgeat [ɔʁʒa] n.m. Xirô đại mạch (gồm đại mạch, hạnh nhân và đường). ▷ Nước xirô đại mạch.

orgelet [ɔʁʒələ] n. m. Lẹo (ở mí mắt).

orgiaque [ɔʁʒjak] adj. 1. CỐĐẠI Thuộc các nghi lễ cúng thần Dionysos ở Athènes, thần Bacchus ở La Mã. *Délire orgiaque: Sự cuồng nhiệt trong các nghi lễ tôn giáo.* 2. Có tật ăn chơi trác táng, phóng đảng bê tha. *Festin orgiaque: Một bữa tiệc lu bù, bê tha.*

orgie [ɔʁʒi] n. f. 1. CỐĐẠI (plur.) Lễ thần Dionysos ở người Hy Lạp, lễ thần Bacchus ở người La Mã. 2. Sự chế nhạo bê tha và phóng đảng nhục dục. 3. Sự tràn đầy; sự phong phú. *Orgie de couleurs: Sự phong phú về màu sắc.*

orgue [ɔʁg] n. m. (dùng như số nhiều khi có nghĩa là có nhiều cái; dùng như giống cái số nhiều (thường để nhấn mạnh) khi chỉ nói về một cái). I. 1. Đàn oóc; đại phong cầm. *Un bel orgue: Chiếc đàn oóc đẹp.* *Les grandes orgues de Notre-Dame: Những chiếc đại phong cầm của Nhà thờ Đức Bà.* ▷ *Orgue électrique, électronique: Đàn oóc điện, đàn oóc điện tử.* ▷ *Orgue de Barbarie: Đàn oóc quay tay.* 2. *Point d'orgue: Sự dẫn nhịp (sự kéo dài một nốt hoặc một dấu lặng tùy theo nhạc công); dấu dẫn nhịp (có ký hiệu là ♩).* II. 1. SỰ *Orgues de Staline: Súng phóng róc két nhiều nòng (do quân đội Liên Xô dùng trong chiến tranh thế giới thứ hai), súng Katyusa.* 2. THẠCH *Orgues basaltiques: Các cấu tạo hình lăng trụ của đá ba-dan (giống các ống của đàn oóc).*

orgueil [ɔʁɡœj] n. m. 1. Tính kiêu ngạo, tính tự cao tự đại. *"L'orgueil des petits consiste à parler toujours de soi" (Voltaire): "Tính kiêu ngạo của những kẻ thấp bé là ở chỗ luôn luôn nói về mình" (Vôn-te).* 2. Lòng tự hào, lòng tự trọng, niềm hạnh diện.

orgueilleusement [ɔʁɡœjœzm] adv. Một cách kiêu ngạo, tự cao tự đại.

orgueilleux, euse [ɔʁɡœjø, øz] adj. (và n.) 1. Kiêu ngạo, kiêu căng. *Un personnage orgueilleux: Một nhân vật kiêu ngạo.* - *Être orgueilleux de son rang: Tự hào về thứ bậc của mình.* ▷ Subst. *C'est une orgueilleuse: Đó là một phụ nữ kiêu căng.* 2. Lộ ra sự kiêu căng. *Ton orgueilleux: Giọng nói kiêu căng.*

orichalque [ɔʁikalk] n. m. CỐĐẠI Hợp kim quý (được các tác gia Hy Lạp thường nhắc đến); đồng và hợp kim của nó (nhất là đồng đen).

oriel [ɔʁjɛl] n. m. KTRÚC Cửa sổ xây nhô ra; cửa sổ lồi (ở mặt trước nhà).

orient [ɔʁjɑ̃] n. m. I. 1. Phía đông, phương đông, phía mặt trời mọc. 2. Miền đông (một vùng, một nước, một lục địa). ▷ *Spécial. Phương Đông*. II. Nơi đóng một hoặc nhiều trụ sở của Hội Tam điểm. *Orient de Paris, de Tours: Thành hội Tam điểm ở Paris ở Tours. Grand Orient: Liên hiệp các chi hội Tam điểm; Trung ương Hội Tam điểm*. III *L'orient d'une perle: Ánh xạ cù của viên ngọc*.

orientable [ɔʁjɑ̃tabl] adj. Có thể định hướng, có thể xoay hướng. *Antenne orientable: Ăng ten định hướng*.

oriental, ale, aux [ɔʁjɑ̃tal, ɔ] adj. và n. 1. Thuộc phía đông, ở phương đông. *Pyrénées orientales: Dãy Pyrénées phía đông*. 2. Gốc ở phương Đông; thuộc các nước, các dân tộc phương Đông. *Langues orientales: Các ngôn ngữ phương Đông*. -Subst. *Les Orientaux: Những người phương Đông*.

orientalisme [ɔʁjɑ̃talism] n. m. 1. Đông phương học; ngành học về phương Đông. 2. Sự ham thích các đồ ở phương Đông.

orientaliste [ɔʁjɑ̃talist] n. và adj. 1. Người nghiên cứu Đông phương học (đặc biệt là ngôn ngữ và các nền văn minh phương Đông). 2. Người gắn bó với phương Đông. -Adj. *Peintre orientaliste: Họa sĩ các đề tài phương Đông*.

orientation [ɔʁjɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự xác định phương hướng. *Avoir le sens de l'orientation: Có giác quan định hướng. Table d'orientation: Bảng định hướng*. 2. Phương hướng (một vật). *Orientation d'un édifice: Hướng một tòa nhà*. 3. Bông Hướng (đi, làm, v.v.) *Orien-tation des recherches: Hướng nghiên cứu. Orientation scolaire et professionnelle: Hướng học tập và hướng nghề nghiệp*.

orienté, ée [ɔʁjɑ̃te] adj. 1. Hướng, có hướng. *Maison bien orientée: Ngôi nhà có hướng tốt*. 2. TOÀN *Droite orientée. Đường thẳng định hướng*. 3. Có định hướng (về khuynh hướng chính trị, về khuynh hướng học thuyết). *Commentaire orienté: Bài bình luận có định hướng*.

orienter [ɔʁjɑ̃te] I. v. tr. [1] 1. Định hướng; chọn hướng; lấy hướng. *Orienter au sud, vers la mer: Lấy hướng nam, về phía biển*. 2. *Orienter une carte, un plan: Định hướng một bản đồ, một bản vẽ mặt bằng (ghi vào đó các phương hướng)*. 3. Chỉ hướng (cho ai). *Orienter un passant: Chỉ hướng cho một người qua đường*. ▷ Bông Hướng dẫn; hướng. *Orienter une enquête: Hướng dẫn một cuộc điều tra. Orienter un enfant vers les sciences: Hướng một đứa bé đến với khoa học*. 4. HÌNH

Orienter une droite: Định hướng một đường thẳng. II. v. pron. 1. Định hướng, tìm hướng. *S'orienter à la boussole: Tìm hướng nhờ la bàn*. 2. Theo hướng (nào), theo đường (nào). *S'orienter vers le nord, le sud: Theo hướng bắc, hướng nam*. Bông *S'orienter vers la politique: Đi theo con đường chính trị*.

orienteur, euse [ɔʁjɑ̃tœʁ, œz] n. và adj. 1. n. Viên chức hướng nghiệp (trong ngành giáo dục). 2. n. m. QUẢN (en appos.) *Officier orienteur: Sĩ quan hướng dẫn hành quân, sĩ quan hướng đạo*. 3. n. m. Máy chỉ hướng. Adj. *Appareil orienteur: Máy chỉ hướng*.

orifice [ɔʁifis] n. m. Lỗ, miệng. *Orifice d'un tube, d'un puits: Miệng ống, miệng giếng. Orifice naturel: Lỗ tự nhiên (ở cơ thể con người hoặc động vật)*.

oriflamme [ɔʁiflam] n. f. 1. Sứ Cờ hiệu của tu viện cấp cao ở Saint-Denis; cờ hiệu của các vua Pháp (thế kỷ 12-15). 2. Cờ đề trang hoàng.

organ [ɔʁigɑ̃] n. m. Đồng marjolaine.

originaire [ɔʁiʒinɛʁ] adj. 1. Có nguồn gốc ở, có nguồn gốc từ. *Plante originaire de Chine: Cây gốc từ Trung Quốc*. 2. Bẩm sinh, nguyên thủy. *Déformation originaire: Sự biến dạng nguyên thủy*.

originairement [ɔʁiʒinɛʁmɑ̃] adv. Nguyên thủy, đầu tiên, từ nguồn gốc.

original, ale, aux [ɔʁiʒinal, ɔ] adj. và n. I. 1. adj. Nguyên (của tác giả), nguyên bản; thuộc gốc. *Dessin original: Bức vẽ nguyên bản. Copie d'un acte original: Bản sao của một bản gốc. Édition originale: Lần xuất bản đầu tiên*. 2. n. m. Tác phẩm gốc, tài liệu gốc, mẫu gốc (nguyên bản, bản chính). *L'original d'un traité: Bản gốc của một hiệp ước. Reproductions d'après l'original: Các bản sao theo bản gốc*. ▷ Nguyên mẫu (về nghệ thuật hoặc văn học). *Ressemblance d'un portrait avec l'original: Sự giống nhau của một chân dung đối với nguyên mẫu*. II. adj. 1. Độc đáo. *Idée originale: Ý kiến độc đáo. Artiste original: Nghệ sĩ độc đáo*. 2. Par ext. Kỳ quặc, kỳ dị. *Manières originales: Các cử chỉ kỳ quặc*. ▷ Subst. *C'est une originale: Đó là một sự kỳ quặc*.

originalement [ɔʁiʒinalmɑ̃] adv. Một cách độc đáo.

originalité [ɔʁiʒinalite] n. f. 1. Tính độc đáo, nét độc đáo. *Originalité d'un artiste, d'un décor: Tính độc đáo của một nghệ sĩ, của một cảnh bài trí*. -Manquer d'originalité: Thiếu sáng tạo, thiếu cá tính. 2. Điều kỳ quặc. *Les originalités d'une mode: Những nét kỳ quặc của một mốt*.

origine [ɔʁiʒin] n. f. 1. Căn nguyên, nguồn gốc. *L'origine de la vie: Nguồn gốc sự sống*.

—Au plur. *Des origines à nos jours*: Từ nguyên thủy đến ngày nay. ▷ Loc. adv. *À (hay dès) l'origine*: Hồi đầu, từ đầu, khởi thủy. *À l'origine, les ailes des avions étaient entoïlées*: Lúc đầu, cánh máy bay đều bồi vãi. 2. Nguyên nhân, nguồn gốc. *L'origine d'une guerre*: Nguyên nhân một cuộc chiến tranh. 3. Nguồn gốc, gốc (của phả hệ, của môi trường xuất thân). *Origine des Celtes*: Nguồn gốc dân tộc Celtes. *Être d'origine paysanne*: Thuộc gốc gác nông dân. 3. Gốc (thời gian, địa điểm, môi trường xuất xứ). *Tradition d'origine médiévale occitane*: Truyền thống gốc từ thời Trung đại, gốc từ miền nam Pháp. *Mot d'origine slave*: Từ gốc Xlavo. —*Origine d'un envoi*: Nguồn gốc của một vật gửi đi. —*Produit d'origine*: Sản phẩm rõ nguồn gốc (biết rõ nơi sản xuất). 4. TOÁN Điểm gốc các tọa độ.

originel, elle [ɔʁiʒinɛl] adj. 1. Gốc từ, nguyên lai, bản lai. *Instinct originel*: Bản năng nguyên lai. 2. THẦN Nguyên thủy; thuộc tổ tông. *Justice, grâce originelle*: Công lý nguyên thủy, ơn nguyên thủy. *Péché originel*: Tội tổ tông.

originellement [ɔʁiʒinɛlmɑ̃] adv. Ngay từ gốc, ngay từ đầu, khởi thủy.

original, aux [ɔʁinal, ɔ] hay **originac** [ɔʁinak] n. m. Nai sừng tấm ở Bắc Mỹ.

orillon [ɔʁijɔ̃] n. m. 1. Cú Tai (phần lồi nhỏ giống như cái tai). *Orillons d'un pot*: Tai của cái bình. 2. QUÂN Chỗ lồi, ụ xây (của một pháo đài).

orin [ɔʁɛ̃] n. m. HẢI Thùng buộc phao neo. ▷ Thùng buộc thủy lôi.

oripeau [ɔʁipo] n. m. 1. Bản đồng trơn và lóng lánh như vàng. 2. Vải, đồ thêu kim tuyến, ngân tuyến. —Thụng Plur. Quần áo cũ sờn nát, tả tơi. 3. Bóng Vẽ hào nhoáng, lõe loét bề ngoài.

O.R.L. Các chữ viết tắt của oto-rhino-laryngologie, có nghĩa là Khoa tai-mũi-họng.

orle [ɔʁl] n. m. 1. KTRÚC Đường viền dưới búp sen phía trên một cột. 2. HUYỆC Đường viền phía trong không đụng đến bờ ngoài của cái khiên.

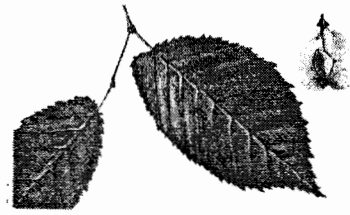
orlon [ɔʁlɔ̃] n. m. Sợi tổng hợp oóclông.

ormaie [ɔʁme], **ormeraie** [ɔʁmɛʁe] hay **ormoie** [ɔʁmwa] n. f. Nơi trồng cây du.

orme [ɔʁm] n. m. Cây du (loại cây to, lá có răng cưa mọc so le, hoa đỏ nhạt lưỡng tính). ▷ Gỗ du.

1. **ormeau** [ɔʁmo] n. m. 1. Cây du nhỏ; cây du non. 2. Đồng orme.

2. **ormeau** [ɔʁmo], **ormet** [ɔʁmɛ] hay **ormier** [ɔʁmje] n. m. Bào ngư.



orme

ormeraie V. ormaie.

ormet, ormier V. ormeau 2.

ormille [ɔʁmij] n. f. 1. Cây du nhỏ. 2. Cây du non (để uôm).

ormoie V. ormaie.

1. **orne** [ɔʁn] n. m. Đphg Cây tần bì hoa trắng. (*Fraxinus ornus*).

2. **orne** [ɔʁn] n. m. NÔNG Đphg Rãnh luống ở ruộng nho.

ornemaniste [ɔʁnəmanist] n. Mỹ Nghệ nhân chuyên vẽ trang trí, chuyên làm hoa văn.

ornement [ɔʁnəmɑ̃] n. m. 1. Hiếm Việc trang trí, kết quả trang trí. ▷ *D'ornement*: Để trang trí. *Plantes d'ornement*: Cây để trang trí, cây cảnh. 2. Yếu tố thêm vào để trang trí, để làm đẹp. *Robe unie et sans ornement*: Áo đầm trơn và không có trang trí (không thêu hoa, gấm). *Spécial*. Mỹ Đồ trang trí, vật trang trí (thêm vào một tổng thể). *Façade chargée d'ornements*: Mặt trước nhà có trang trí. ▷ Bóng Văn *Être l'ornement de*: Làm vinh dự, làm tăng giá trị (cho ai); là niềm vinh hạnh của... *Il était l'ornement des salons de la ville*: Ông ta từng là niềm vinh hạnh của giới thượng lưu thành phố. 3. NHẠC Nốt hoặc một nhóm nốt hoa mỹ thêm vào một giai điệu. (V appoggiature, gruppetto, mordant, trille) 4. LUẬT NH THỜ (thường dùng ở số nhiều) Áo lễ (của giáo sĩ, của tăng lữ).

ornemental, ale, aux [ɔʁnəmɑ̃tal, ɔ] adj. 1. Thuộc trang trí, có trang trí. *Style ornemental*: Phong cách trang trí. 2. Để trang trí. *Plante ornementale*: Cây để trang trí, cây cảnh. Đồng décoratif.

ornementation [ɔʁnəmɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Nghệ thuật trang trí. *Un spécialiste de l'ornementation*: Một chuyên gia về trang trí. 2. Sự trang trí. *L'ornementation d'un chapiteau*: Sự trang trí một đầu cột.

ornementer [ɔʁnəmɑ̃te] v. tr. [1] Trang hoàng, trang sức, trang trí.

orner [ɔʁne] v. tr. [1] 1. Trang điểm, trang trí. *Il a orné sa chambre de tapis anciens*: Nó đã trang trí buồng nó bằng những tấm thảm xưa. *Des guirlandes ornaient les façades des maisons*: Các tràng hoa trang điểm cho mặt trước các ngôi nhà. ▷ Pp. Absol. *Lettres ornées*: Những dòng chữ tô điểm để trang trí. *Style orné*: Văn phong hoa mỹ. 2. Bóng

Văn Tô điểm, làm phong phú, trau dồi. *Orner la vérité: Tô điểm sự thật. Orner qqn de toutes les perfections: Tô điểm cho ai mọi sự hoàn hảo.*

ornière [ɔʁnjɛʁ] n. f. 1. Vết bánh xe hằn sâu trên đường. *S'enfoncer dans une ornière:* Lún vào một vết bánh xe. 2. Bồng Thối cũ, đường mòn. *L'ornière des préjugés: Thối cũ của những thành kiến.*

ornith(o)- Từ tố có nghĩa là "chim".

ornithogale [ɔʁnitɔgal] n. m. THỰC Cây sữa chim (loại cây cỏ, có củ hình củ hành, hoa trắng, vàng hoặc xanh).

ornithologie [ɔʁnitɔlɔʒi] n. f. Phần động vật học về chim.

ornithologique [ɔʁnitɔlɔʒik] adj. Thuộc động vật học về chim. *Recherches ornithologiques: Những nghiên cứu về chim.*

ornithologiste [ɔʁnitɔlɔʒist] hay **ornithologue** [ɔʁnitɔlɔg] n. Chuyên gia nghiên cứu về chim.

ornithomancie [ɔʁnitomɑ̃si] n. f. CỔĐẠI Thuật bói chim (nghe tiếng hót hoặc xem cách bay).

ornithopodes [ɔʁnitɔpɔd] n. m. pl. CỔSINH Loài diều cước (phân bộ thằn lằn lớn hóa thạch, hai chân, ăn cỏ, chân ngắn có ba ngón, hình dáng gần giống loại kanguru).

ornithorynque [ɔʁnitɔʁɛ̃k] n. m. Giống thú mỏ vịt (ở Úc, châu Á, chân có màng, bộ lông nâu). *L'ornithorynque, bon nageur, creuse son terrier près de l'eau: Thú mỏ vịt bơi rất tài, đào hang cạnh vùng nước.*

ornithose [ɔʁnitɔz] n. f. Y Nhiễm khuẩn phổi cấp tính do vi rút (lây truyền do một số loài chim, đặc biệt là vịt).

oro- Từ tố có nghĩa là "núi".

orobanche [ɔʁɔbɑ̃ʃ] n. f. THỰC Cây lê dương (loại cây cỏ hai lá mầm, không có diệp lục, lá nhỏ thành vẩy, sống ký sinh vào rễ các cây họ đậu).

orogénèse [ɔʁɔʒɛnɛz] hay **orogénèse** [ɔʁɔʒɛnɛz] n. f. ĐCHẤT Sự hình thành núi non, sự tạo núi, sự tạo sơn.

orogénie [ɔʁɔʒeni] n. f. ĐCHẤT 1. Việc nghiên cứu sự tạo sơn. 2. Động orogénèse.

orogénique [ɔʁɔʒɛnik] adj. ĐCHẤT Thuộc sự tạo sơn hoặc thuộc việc nghiên cứu tạo sơn.

orographie [ɔʁɔɡʁafi] n. f. Học Môn học về núi, sơn văn học. ▷ *Par ext.* Hệ thống núi non một nước, một khu vực thế giới. *L'orographie de l'Asie: Hệ thống núi non châu Á, sơn hệ châu Á.*

orographique [ɔʁɔɡʁafik] adj. Học Thuộc sơn văn học: *Carte orographique: Bản đồ sơn văn.*

orange [ɔʁɔʒ] n. f. Nấm ô rô, nấm trùn (nấm ăn được, chớp màu đỏ da cam, bản màu vàng). ▷ *Fausse orange* hay *amanite tue-mouches* (*Amanita muscaria*): Nấm ô rô giả, nấm giết ruồi (nấm độc, chớp đỏ điểm trắng, bản trắng).

orpailage [ɔʁpajɑʒ] n. m. Kỹ Nghề đãi vàng.

orpailleur [ɔʁpajœʁ] n. m. Kỹ Thợ đãi cát lấy vàng. ▷ *Par ext.* Người đi tìm vàng.

orphelin, ine [ɔʁfɛlɛ̃, in] n. Trẻ mồ côi. *Un orphelin de père: Một trẻ mồ côi cha. Défendre la veuve et l'orphelin: Bảo vệ bà góa và trẻ mồ côi.* ▷ Adj. *Une jeune fille orpheline: Một cô gái mồ côi.*

orphelinat [ɔʁfɛlinɑ̃] n. m. Nhà trẻ mồ côi; cô nhi viện.

orphéon [ɔʁfɛɔ̃] n. m. 1. Cụ Nhạc cụ nhỏ có dây và có phím. 2. Cụ Trường hát hợp xướng, nhóm hát hợp xướng. ▷ Mọi Đội kèn đồng. *L'orphéon municipal: Đội kèn đồng của thành phố.*

orphéoniste [ɔʁfɛɔ̃nist] n. Thành viên của nhóm hợp xướng.

orphie [ɔʁfi] n. f. Cá lát, cá đao (ở các biển châu Âu, mỏ dài mảnh và có răng). Đồng bécassine, aiguille demer, aiguillette.

orphique [ɔʁfik] adj. Học Thuộc truyền thống thơ ca và tôn giáo của Orphée (nhạc sĩ và ca sĩ huyền thoại của Hy Lạp) *Mystères, poèmes orphiques: Những kịch tôn giáo, những thi phẩm của Orphée.*

orphisme [ɔʁfism] n. m. 1. CỔHY Thuyết Orphée (thuyết thần học và triết học ở Hy Lạp từ thế kỷ VII đến thế kỷ IV trước C.N.). 2. HOA Xu hướng hội họa dựa vào việc hài hòa các màu sắc theo luật tương phản đồng thời.

orpiment [ɔʁpimɑ̃] n. m. Kỹ Hùng hoàng, thu hoàng, thạch hoàng (sulfua asen màu vàng, dùng trong hội họa hoặc bào chế thuốc). Đồng orpin.

orpin [ɔʁpɛ̃] n. m. 1. Đồng orpiment. 2. Cây trường sinh (một loại cây bông, hoa trắng hoặc vàng, lá mọc đều dọc thân, leo ở tường ở mái nhà).

orque [ɔʁk] n. f. hay m. Cá heo lưng đen (rất phàm ăn). Đồng épaulard.

orseille [ɔʁsej] n. f. Loại địa y vùng Địa Trung Hải cho chất nhuộm -Chất màu chiết từ địa y.

orteil [ɔʁtej] n. m. Ngón chân. *Le gros orteil: Ngón chân cái.*

orth(o)- Từ tố có nghĩa là "thẳng" và có nghĩa bóng là "đúng".

orthèse [ɔʁtez] n. f. Y Dụng cụ tam chữa chấn thương chỉnh hình (để khỏi lợp bộ phận giả). *Une attelle, des chaussures*

orthopédiques sont des orthèses: *Nep*, giày chỉnh hình là những dụng cụ tạm chữa chấn thương chỉnh hình.

orthocentre [ɔʁtoʁsɑ̃tʁ] n. m. HÌNH Trục tâm.

orthochromatique [ɔʁtoʁkʁɔmatik] adj. KỸ Thuộc một nhũ tương ảnh nhạy với mọi màu sắc trừ màu đỏ; chỉnh sắc, nguyên sắc.

orthodontie [ɔʁtodɔ̃ti] n. f. Khoa chỉnh hình răng hàm mặt.

orthodontiste [ɔʁtodɔ̃tist] n. Thầy thuốc chỉnh hình răng hàm mặt.

orthodoxe [ɔʁtoʁdɔks] adj. và n. 1. Chính giáo, chính đạo, chính thống. *Doctrine orthodoxe*: Học thuyết chính thống. *Trái hérétique*. ▷ Chính giáo (về các Giáo hội Kitô ở phương Đông không chấp nhận quyền lực La Mã). *Églises orthodoxes grecque, russe*: Các Giáo hội chính giáo Hy Lạp, Nga. ▷ Subst. *Les orthodoxes russes*: Các Giáo hội chính giáo Nga. 2. Chính thống (theo đúng một truyền thống, một học thuyết đã được xác lập). *Analyse considérée comme orthodoxe par la censure politique de tel pays*: Sự phân tích được coi như chính thống trong sự kiểm duyệt chính trị của một nước nào. ▷ Thđụng (Trong câu phủ định). *Des conceptions peu orthodoxes*: Những quan niệm độc đáo, trái với thói thường. -*Khinh Des pratiques peu orthodoxes*: Những cách làm kỳ quặc; những thói lập dị.

orthodoxie [ɔʁtoʁdɔksi] n. f. 1. Giáo lý chính thống (của một Giáo hội). *L'orthodoxie catholique*: Giáo lý chính thống của Giáo hội Kitô. 2. *Par ext.* Toàn bộ các giáo lý, các nguyên tắc đã được lập. 3. Tính chính thống. *L'orthodoxie d'un essai théologique*: Tính chính thống của một tiểu luận thần học. -*L'orthodoxie d'une théorie scientifique*: Tính chính thống của một lý thuyết khoa học. 4. Các Giáo hội chính giáo.

orthodromie [ɔʁtoʁdʁɔmi] n. f. HẢI KHÔNG Đường ngắn nhất (nối hai điểm trên trái đất); cung địa cầu qua hai điểm đó.

orthodromique [ɔʁtoʁdʁɔmik] adj. HẢI KHÔNG Thuộc đường ngắn nhất. *Route orthodromique et route loxodromique*: Đường ngắn nhất và đường tà hành.

orthogénèse [ɔʁtoʒənez] hay **orthogénèse** [ɔʁtoʒenez] n. f. SINH Sự trục sinh. *La réduction du nombre des doigts chez les équidés est une orthogénèse*: Sự rút bớt số ngón chân ở loài ngựa là một sự trục sinh.

orthogénie [ɔʁtoʒeni] n. f. Y Sự kiểm tra sinh đẻ.

orthogonal, ale, aux [ɔʁtoɡɔnal, ɔ] adj. HÌNH Trục giao; thẳng góc. *Plans orthogonaux*: Các mặt phẳng trục giao. -*Projection orthogonale*: Hình chiếu thẳng góc.

orthogonalement [ɔʁtoɡɔnalɥ] adv. HÌNH Trục giao, thẳng góc với nhau.

orthographe [ɔʁtoɡʁaf] n. f. 1. Phép viết đúng chữ (của một ngôn ngữ); chỉnh tả. *Réforme de l'orthographe*: Sự cải cách chỉnh tả. ▷ Việc áp dụng cách viết chỉnh tả. *Avoir une bonne, une mauvaise orthographe*: Viết đúng chỉnh tả, viết sai chỉnh tả. 2. Cách viết đúng một từ. *Pourriez-vous me rappeler l'orthographe de "rhododendron"?*: Anh có thể nhắc cho tôi cách viết từ "rhododendron" không? 3. Hệ thống chỉnh tả của một thời kỳ. *L'orthographe du XVI^e s.*: Hệ thống chỉnh tả thế kỷ XVI.

orthographeur [ɔʁtoɡʁafje] v. tr. [1] Viết đúng chỉnh tả. ▷ v. pron. *Ce mot s'orthographie avec deux l*: Từ đó viết theo chỉnh tả thì có hai chữ l.

orthographique [ɔʁtoɡʁafik] adj. Thuộc chỉnh tả.

orthonormé, ée [ɔʁtonɔʁme] adj. TOÁN Base orthonormée: Cơ sở orthonormé (cơ sở của một khoảng vectơ gồm những vectơ đơn trục giao với nhau theo hai cặp một).

orthopédie [ɔʁtopeði] n. f. 1. Khoa chỉnh hình -*Orthopédie dento-faciale*: Khoa chỉnh hình răng mặt. 2. Thđụng Sự chỉnh hình các chi dưới.

orthopédique [ɔʁtopeðik] adj. Thuộc sự chỉnh hình. *Traitement orthopédique*: Sự điều trị bằng chỉnh hình. *Appareil orthopédique*: Máy chỉnh hình; dụng cụ chỉnh hình.

orthopédiste [ɔʁtopeðist] n. và adj. 1. (Người) chuyên về chỉnh hình. 2. (Người) chế tạo các dụng cụ chỉnh hình, người bán dụng cụ chỉnh hình.

orthophonie [ɔʁtofɔni] n. f. 1. Cách đọc đúng âm; cách phát âm đúng; chỉnh âm. 2. Y Việc chỉnh cách phát âm; việc chữa các rối loạn trong phát âm.

orthophoniste [ɔʁtofɔnist] n. Y Chuyên gia chữa trị các tật trong phát âm.

orthoptères [ɔʁtoptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Loại côn trùng cánh xếp; loại côn trùng cánh thẳng (châu chấu, cáo cáo).

orthoptie [ɔʁtopsi] n. f. Y Môn chỉnh thị, sự điều trị lác (mắt).

orthoptiste [ɔʁtoptist] n. Chuyên gia chỉnh thị, chuyên gia điều trị các tật lác mắt, lè mắt.

orthorhombique [ɔʁtoʁɔbik] adj. KHOÁNG Thuộc một tinh thể lăng trụ đứng đáy hình thoi.

orthoscopique [ɔʁtoʁskɔpik] adj. ẢNH Objectif *orthoscopique*: Vật kính không làm méo ảnh; vật kính chỉnh thẳng; kính trục quang.

orthose [ɔʁtoz] n. m. KHOÁNG Oóc-tô-dơ (một loại fenpát chứa kali có nhiều trong các đá granit và đá gneiss).

orthostatique [ɔʁtostatik] adj. 1 Thuộc thể đứng; xảy ra ở thể đứng. *Hypotension orthostatique*: Sự giảm huyết áp thể đứng. *Albuminurie orthostatique de l'adolescent*: Anbumin - niệu thể đứng ở thiếu niên.

ortie [ɔʁti] n. f. 1. Cây tầm ma (loại cây có họ cây gai, lá có răng cưa, thân nhiều lông dễ gây và tiết một loại axit formic). 2. *Ortie blanche, ortie rouge*: Cây tía tô đốm trắng, cây phật tọa trắng; cây tía tô đốm đỏ, cây phật tọa đỏ.

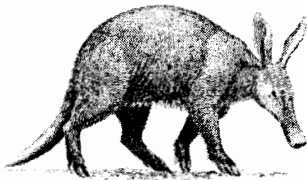
ortolan [ɔʁtolɑ̃] n. m. Chim sẻ vườn; chim sẻ đất (ở châu Âu).

orvale [ɔʁval] n. f. Cây xôn; cây tai gà; cây nguyên bảo (có bẹ hoa màu tím).

orvet [ɔʁve] n. m. Rắn ăn giun, rắn thần lằn, rắn thủy tinh (thuộc họ rắn lằn, không có chân, đuôi rất dễ vỡ như thủy tinh).

orviétan [ɔʁvjɛtɑ̃] n. m. Cũ Một loại thuốc cao rất được ưa chuộng hồi thế kỷ 17. > *lỗi thời* *Marchand d'orviétan*: Lang băm, người bán thuốc dỏm.

oryctérope [ɔʁikteʁɔp] n. m. Giống lợn đất; giống địa trư (dài khoảng 1 mét, ở các trạng có châu Phi, có móng to, sống trong hang, ăn kiến, mối). Đồng cochon de terre.



oryctérope

oryx [ɔʁiks] n. m. Linh dương sừng dài (ở châu Phi và A-rập).

os [ɔs, plur. o] n. m. 1. Xương. > *Loc. Bông Thân En chair et en os*: Địch thân. -*Donner un os à ronger à qqn*: Cho ai cái lợi gì đó để đánh lừa sự nóng ruột, sự háu hám của người đó. -*Il y laissera ses os*: Nó sẽ bỏ xương ở đấy (sẽ gặp nguy hiểm, sẽ chết ở đấy). *Jusqu'aux os, jusqu'à la moelle des os*: Đến tận xương tủy. -*Thân N'avoir que les os et la peau, n'avoir que la peau sur les os*: Chỉ còn da bọc xương (rất gầy). -*Thân Ne pas faire de vieux os*: Chết non, chết trẻ. > *Dgian Tomber sur un os*: Đụng phải một khúc xương (gặp một khó khăn, trở ngại). 2. Plur. Hài cốt. *Ingrate patrie, tu n'auras pas mes os*: Tổ quốc bội bạc, người sẽ không có hài

cốt của ta (lời trên bia mộ Scipion l'Africain).

3. *Os de seiche*: Mai mực, nang mực.

Os HOÁ Ký hiệu của Osmium.

O.S. Chữ viết tắt của *ouvrier, ouvrière spécialisé(e)*, có nghĩa là thợ chuyên ngành.

osamine [ozamin] n. f. SINH HÓA Osamin.

oscabrigion [ɔskabʁijɔ̃] n. m. Đồng chiton (nghĩa 2).

oscar [ɔskar] n. m. Giải thưởng điện ảnh Mỹ (gồm một tượng nhỏ do Viện hàn lâm nghệ thuật và khoa học điện ảnh trao cho phim hay nhất). -*Tượng nhỏ* (làm giải thưởng điện ảnh Mỹ). > *Par ext. L'oscar de la publicité, de la chanson*: Giải thưởng quảng cáo, giải thưởng giọng hát hay.

oscillaire [ɔsilɛʁ] n. f. THỰC Tảo dao động, tảo tràng hạt.

oscillant, ante [ɔsilɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lúc lắc, lắc lư, dao động. *Pendule oscillant*: Quả lắc dao động. > *lỗi* Dao động theo chu kỳ. > *ĐƯ Circuit oscillant*: Mạch dao động. *L'impédance d'un circuit oscillant en série passe par un minimum pour une fréquence appelée "fréquence de résonance"*: Điện trở kháng của một mạch dao động nối tiếp đi qua cực tiểu của một tần số gọi là "tần số cộng hưởng". 2. Bông Hay thay đổi, hay biến chuyển, bất thường. *Actions et obligations oscillantes*: Các hành động và các nghĩa vụ bất thường, hay thay đổi.

oscillateur [ɔsilatœʁ] n. m. 1. *lỗi* Máy dao động. 2. *VIỄN* Máy tạo các ký hiệu hình sin có tần số xác định; máy ba động hình sin. *Oscillateur à quartz*: Bộ dao động thạch anh.

oscillation [ɔsilasjɔ̃] n. f. 1. Sự lúc lắc, sự đu đưa. > Sự lắc qua lắc lại, sự đu đưa. 2. *lỗi* Dao động. *Les oscillations peuvent être périodiques ou amorties*: Các dao động có thể theo chu kỳ hoặc tắt dần. -*Période d'oscillation*: Chu kỳ dao động. *Oscillations électriques, radioélectriques*: Dao động điện, dao động vô tuyến. 2. Bông Sự biến động, sự lên xuống. *Oscillations des cours de la Bourse*: Những biến động của thị giá chứng khoán.

oscillatoire [ɔsilatwaʁ] adj. *lỗi* Dao động. *Mouvement oscillatoire*: Chuyển động dao động.

osciller [ɔsile] v. intr. [1] 1. Lắc lư, dao động, đưa qua đưa lại. *Le pendule oscille*: Con lắc dao động. 2. Bông Luồng lư, ngập ngừng. *Osciller entre deux partis*: Luồng lư giữa hai bên.

oscillogramme [ɔsilogram] n. m. *lỗi* Biểu đồ dao động.

oscillographe [osilograf] n. m. 1. Lý Dao động ký. 2. Hải Dụng cụ nghiên cứu sự lắc lư của tàu và sóng lừng.

oscillomètre [osilometr] n. m. Y Dao động kế.

oscilloscope [osiloskop] n. m. ĐIỆN Máy hiện dao động.

osculateur, trice [oskylatœr, tris] adj. HÌNH Mật tiếp.

osculation [oskylasjõ] n. f. HÌNH Sự mật tiếp.

oscule [oskyl] n. m. ĐỘNG Lỗ thoát nước ở loài bọt biển; khẩu khổng.

ose [oz] n. m. SINH HÓA Ôzo.

1. **-ose** VI tố của từ, dùng để tạo tên các glucit.

2. **-ose** VI tố của từ chỉ các bệnh không thuộc loại viêm.

osé, ée [oze] adj. 1. Cả gan, táo bạo, táo tợn. *Serez-vous assez osé pour tenter cela?: Anh có đủ táo bạo để thử làm điều đó không? Entreprise osée:* Cuộc kinh doanh táo bạo. Đồng hardi, téméraire. 2. Bất lịch sự, bừa bãi, bất nhã. *Plaisanterie osée:* Lời đùa cợt bất nhã.

oseille [ozej] n. f. 1. Cây rau chút chút; cây rau chua. > *Sel d'oseille:* Oxalat axit kali (xua chiết từ cây rau chua, dùng để tẩy vết gỉ). 2. Lông Tiền của. *Avoir de l'oseille:* Có tiền của.

oser [oze] v. tr. [1] 1. Dám, dám làm; có gan làm. *Homme à tout oser:* Người có gan làm mọi việc. Đồng risquer, tenter. 2. Có sự táo bạo, có lòng can đảm (để...); dám. *Oseriez-vous l'affirmer?: Anh có dám khẳng định điều đó không? Personne n'ose lui apprendre la nouvelle:* Không ai dám cho nó biết tin đó. > Tự cho phép; được phép. *Si j'ose dire:* Nếu tôi được phép nói.

oseraie [ozre] n. f. Nơi trồng liễu.

osidase [ozidaz] n. f. SINH HÓA Ozidazo.

oside [ozid] n. m. SINH HÓA Ozit.

osidique [ozidik] adj. SINH HÓA Thuộc các ozit. > *Liaison osidique:* Liên kết hóa học giữa một ozo và một hợp chất hydroxin.

osier [ozje] n. m. 1. Tên thường dùng của các loại cây liễu (trong đó có những loại để đan lát); một thứ cây mây. 2. Nhánh mây (dùng để đan lát, để làm thùng). *Panier d'osier:* Rổ mây.

osiericulture [ozjerikyltyr] n. f. Kỹ Nghệ trồng cây liễu.

osmie [osmi] n. f. ĐỘNG Một giống ong vô vè (lê bầy, còn gọi là ong thợ nề vì làm các tổ cứng trong hốc tường).

osmium [osmjòm] n. m. HOÁ Osimi (kim loại cứng, dễ vỡ, màu xám xanh thường lẫn với bạch kim trong quặng).

osmole [osmøl] n. f. SINH HÓA Osmônlo (đơn vị đo số hạt thẩm thấu mạnh trong một dung dịch).

osmomètre [osmometr] n. m. Lý Thẩm thấu kế; dụng cụ đo áp lực thẩm thấu.

osmonde [osmød] n. f. THỰC Cây dương xỉ nước; cây rau vi; cây cỏ vi (loại cây dương xỉ lớn ở các rừng Pháp).

osmose [osmoz] n. f. 1. HÓA, LÝ, SINH Sự thẩm lọc, sự thẩm thấu. 2. Bóng Ảnh hưởng tương tác, sâu sắc, thẩm thiết.

osmotique [osmotik] adj. Thuộc sự thẩm thấu.

osque [osk] adj. và n. 1. adj. Thuộc dân tộc Osque (dân tộc cổ ở Ý). 2. n. m. *L'osque:* Thổ ngữ Osque, gần giống ngôn ngữ La tinh.

ossature [osatyR] n. f. 1. Bộ xương người. *Ossature puissante:* Bộ xương to lớn. Đồng squelette. 2. Bộ sườn, bộ khung, bộ cốt. *Ossature métallique, en béton, d'un bâtiment:* Bộ sườn bằng sắt thép, bằng bê tông của một ngôi nhà. Đồng charpente, armature, structure. -Bóng *Ossature d'une tragédie:* Cốt của một bi kịch.

osséine [ossein] n. f. SINH HÓA Oxêin (protein cấu thành của chất xương).

osselet [osle] n. m. 1. Xương con, xương nhỏ, tiểu cốt. *Osselets de l'oreille:* Các xương nhỏ của tai. 2. Đốt xương (lấy ở khớp đùi cừu hoặc bằng kim loại, bằng chất dẻo) trẻ con dùng để chơi tung hứng. -Pl. Trò chơi tung hứng đốt xương. *Une partie d'osselets:* Một cuộc chơi tung hứng đốt xương. 3. THỦ U xương ở mắt cá chân ngựa.

ossements [osmũ] n. m. pl. Hài cốt (người, vật). *Ossements blanchis au soleil:* Hài cốt bạc ra dưới mặt trời.

osseux, euse [osø, øz] adj. 1. Thuộc xương. *Système osseux:* Hệ xương. -Thuộc loại xương. *Substance osseuse:* Chất xương. -Có xương. *Poissons osseux:* Cá có xương. 2. Có xương to hoặc lồi. *Main osseuse:* Tay lồi xương, tay xương xương.

ossianique [osjanik] adj. Của Ossian (nhà thơ hát rong huyền thoại ở Êcốt, thế kỷ thứ ba); theo lối thơ của Ossian.

ossification [osifikasjõ] n. f. LÝ Sự hóa xương.

ossifier [osife] v. tr. [1] Hóa xương; hóa thành mô xương. > v. pron. Hóa thành xương.

osso buco [osobuko] n. m. inv. Món khoeo bê ninh cả xương (với cà chua và rau thơm).

ossu, ue [osy] adj. Hiếm Có xương to.

ossuaire [osyer] n. m. Chỗ để hài cốt, hầm để hài cốt (lấy từ các nghĩa địa cải táng



hoặc từ một bãi chiến trường). *L'ossuaire de Douaumont: Hầm hài cốt ở Duômông.*

ost [ɔst] n. m. 1. *Ũ Quân đội.* *L'ost des Sarrasins: Quân đội của những người Xaradanh.* 2. **PHIẾM** Quân dịch (mà kẻ chủ hầu phải làm cho chủ).

osté(o)- Tiền tố có nghĩa là "xương".

ostéalgie [ɔstealj] n. f. **Y** Chứng đau xương cấp.

ostéichtyens [ɔsteiktjɛ̃] n. m. pl. **ĐỘNG** Nhóm cá xương.

ostéite [ɔsteit] n. f. **Y** Viêm xương.

ostensible [ɔstəsibl] adj. 1. *Ũ Có thể phô bày.* 2. *Rõ ràng, cố tình để lộ, lộ rõ.* *Mépris ostensible: Sự khinh bỉ lộ rõ.*

ostensiblement [ɔstəsiblɛm] adv. Một cách lộ rõ, không giấu giếm, một cách công khai. *Agir ostensiblement: Hành động một cách công khai.* Trái *subrepticement*.

ostensoir [ɔstəswar] n. m. **LƯỢNHỜ** Giá bằng vàng hoặc bằng bạc để bày bánh thánh dùng cho cúng lễ.

ostentation [ɔstɔ̃tasjɔ̃] n. f. Sự khoe khoang; sự phô trương. *Être généreux avec ostentation: Rộng rãi một cách phô trương.*

ostentatoire [ɔstɔ̃tatwar] adj. Phô trương. *Gestes ostentatoires: Cử chỉ phô trương.*

ostéo- V. **osté(o).**

ostéoblaste [ɔsteoblast] n. m. **SINH** Tế bào tạo xương; tạo cốt bào.

ostéochondrite [ɔsteokɔ̃drit] n. f. **Y** Viêm xương sụn.

ostéocyte [ɔsteosit] n. m. **GPHẤU** Tế bào xương. V. **ostéoblaste.**

ostéogénèse [ɔsteɔʒɛnez] n. f. **SINH** Đồng ossification.

ostéologie [ɔsteɔlɔʒi] n. f. Học Môn học về xương.

ostéomalacie [ɔsteomalasi] n. f. **Y** Chứng nhuyễn xương (do thiếu canxi, thiếu photpho hoặc thiếu vitamin D2). *Ostéomalacie de l'enfant, ou rachitisme: Chứng nhuyễn xương ở trẻ em, còn gọi là chứng còi xương.*

ostéomyélite [ɔsteomjelit] n. f. **Y** Viêm xương tủy.

ostéophyte [ɔsteofit] n. m. **Y** Chứng gai xương, chứng chồi xương.

ostéoplastie [ɔsteoplasti] n. f. **PHẤU** Thủ thuật tạo hình xương (bằng phẫu thuật).

ostéopore [ɔsteopɔroz] n. f. **Y** Chứng loãng xương.

ostéosarcome [ɔsteosarkom] n. m. **Y** Sa côm xương (u ác tính ở xương).

ostéosynthèse [ɔsteosɛ̃tez] n. f. **PHẤU** Thủ thuật kết hợp xương; thủ thuật ghép xương.

ostéotomie [ɔsteotomi] n. f. **PHẤU** Thủ thuật mổ xương, đục xương (để điều trị).

ostiak [ɔstjak] adj. và n. (Thuộc) người Ostiak, (dân miền tây Sibêri). > n. m. Ngôn ngữ của người Ostiak.

ostinato [ɔstinato] adv. **NHẠC** Sự lặp lại nhiều lần một mô típ nhịp điệu hoặc giai điệu.

ostiole [ɔstjɔl] n. m. **SINH** Lỗ nhỏ. > **THỰC** Lỗ nhỏ (ở lá để lá thở); diệp vi khẩu.

ostracé, ée [ɔstrase] adj. **ĐỘNG** Thuộc giống sò; có hình dạng giống sò.

ostracisme [ɔstrasism] n. m. 1. **CỔ ĐẠI** Sự lưu đày 10 năm một tên nguy hiểm (ở Hy Lạp xưa). 2. *Par ext.* Sự khai trừ, sự thải loại. > Sự tẩy chay; sự cô lập.

ostracodes [ɔstrakod] n. m. pl. **ĐỘNG** Phân bộ vỏ xú (động vật thân giáp, rất nhỏ, mai hai mảnh, gồm nhiều loại).

ostreí- Từ tố có nghĩa là "con hào".

ostreicole [ɔstreikɔl] adj. Thuộc nghề nuôi hào.

ostreiculteur, trice [ɔstreikyltœr, tris] n. Người nuôi hào.

ostreiculture [ɔstreikyltyr] n. f. Việc nuôi hào, nghề nuôi hào.

ostreidés [ɔstreide] n. m. pl. **ĐỘNG** Họ hào, giống hào.

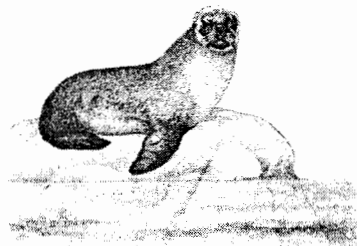
ostrogoth hay **ostrogot** [ɔstrɔgo] n. 1. **SỬ** Cư dân phía đông các lãnh thổ bị người Goth chiếm đóng. 2. **Thần Kinh** Tên cục mịch, kẻ mất dạy. *-Par ext.* Người kỳ cục, kẻ lập dị. *Un drôle d'ostrogoth: Một tên vô lại kỳ cục.* 3. **Kẻ, gã, chàng.** *D'où il sort, cet ostrogoth?: Gã kia từ đâu ra nhỉ?*

ot(i)-, ot(o)- Tiền tố có nghĩa là "cái tai".

otage [ɔtaʒ] n. m. Người bảo lãnh (việc thực hiện một thỏa ước). > **Con tin.** *Attaque à main armée accompagnée de prise d'otages: Cuộc tấn công có vũ trang kèm theo việc bắt các con tin.*

otalgie [ɔtalʒi] n. f. **Y** Chứng đau tai.

otarie [ɔtari] n. f. **ĐỘNG** vật biển ở Thái Bình Dương và ở các biển phía nam, gần giống loài hải cẩu.



otarie

ôter [ote] I. v. tr. [1] 1. Cắt (khỏi một nơi). Ôtez cette table de là: Cắt cái bàn khỏi chỗ ấy. -Cởi, bỏ (áo quần). Ôter son manteau: Cởi áo khoác. 2. Lấy, lấy đi, cướp đi. Ôter la vie, l'honneur: Cướp đi cuộc đời, cướp đi danh dự. ▷ Bông Ôter le pain de la bouche à qqn: Cướp đi miếng bánh ngay trên miệng ai (cướp đi của người đó cái cần thiết để sống); cướp cơm chim. 3. Trừ đi, bớt đi. Deux ôté de trois, reste un: Ba trừ hai còn một. 4. Bỏ ra, gạt ra. Ôter un nom d'une liste: Bỏ một tên khỏi danh sách. 5. Xóa đi, làm mất đi. Frottez fort pour ôter la saleté: Xát mạnh để xóa sạch vết bẩn. II. v. pron. Rút khỏi, đi xa ra. ▷ Loc. Thân Ôte-toi de là que je m'y mette: Dậy đi để chỗ đó cho tớ (cách nói của một kẻ sỗ sàng hay quấy rầy để tranh chỗ).

otique [otik] adj. GPHÁU Thuộc tai.

otite [otit] n. f. Viêm tai. Otite interne, moyenne, externe: Viêm tai trong, viêm tai giữa, viêm tai ngoài.

oto- V. ot(i)-.

otocyon [otosjõ] n. m. Giống chó tai to (ở Nam Phi).

otocyste [otosist] n. m. ĐỘNG Túi tai, bong tai, nhĩ nang (của một số động vật không xương sống).

otolith [otolit] n. m. 1. ĐỘNG Thể kết thạch trong bong tai (để truyền các chấn động âm thanh). 2. GPHÁU Thạch nhĩ; sỏi tai (ở tai trong, có vai trò giữ thăng bằng).

otologie [otolɔzi] n. f. Học Khoa tai (trong y học).

oto-rhino-laryngologie [otorinolãrẽgɔlɔzi] n. f. Khoa tai-mũi-họng.

oto-rhino-laryngologiste [otorinolãrẽgɔlɔjist] n. Thấy thuốc chuyên khoa tai-mũi-họng.

otoscope [otoskɔp] n. m. Y Dụng cụ quang học để soi tai.

otospongiose [otospɔ̃zjɔz] n. f. Y Bệnh xốp tai.

ottoman, ane [otomã, an] adj. và n. I. adj. Sứ Thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Le dernier sultan ottoman fut renversé par Mustafa Kemal en 1922: Ông vua cuối cùng của Thổ Nhĩ Kỳ bị Mustafa Kemal lật đổ năm 1922. II. 1. n. Sứ Cư dân Thổ Nhĩ Kỳ thời còn các vua. 2. n. m. Vải lụa có sọc to. 3. n. f. Tràng kỷ có lưng dựa bọc vải.

ou [u] conj. de coordin. 1. Hay, hoặc (chỉ thế phải lựa chọn). L'un ou l'autre: Một cái này hoặc cái khác. Ouï ou non: Có hoặc không. -Ou... ou...: Hoặc... hoặc. Ou il part, ou il reste: Hoặc nó đi, hoặc nó ở lại. Choisissez: ou lui, ou moi: Anh hãy chọn đi: hoặc nó,

hoặc tôi. 2. Hay, hoặc (nói theo cách khác; còn gọi là; còn có tên là...) Le lynx ou loup-cervier: Le lynx hay còn gọi là loup-cervier. "Le Misanthrope" ou "l'Atrabilaire amoureux": "Le Misanthrope" hay còn có tên là "l'Atrabilaire amoureux". 3. Hoặc (chỉ sự ước lượng). Il pouvait être trois ou quatre heures: Có thể là ba hoặc bốn giờ.

où [u] pron., adv. relat., adv. interr. I. pron., adv. relat. 1. pron., adv. relat., loc. adv. relat. Nơi (trong đó). La maison où il habite: Ngôi nhà nơi nó ở. Voilà où il vit: Đây là nơi nó sống. -Nơi (đến, đi đến). La ville où je vais: Thành phố nơi tôi đến. -Nơi (từ đó). La maison d'où il sort: Ngôi nhà nơi đó đi ra. -Nơi (qua đó). Le pays par où je suis passé: Đất nước nơi tôi phải đi qua. 2. pron. adv. relat. Lúc. Le moment où je parle; Lúc mà tôi nói. II. adv. 1. adv., loc. adv. Ở nơi. Je vais où il fera beau: Tôi đến nơi mà trời tốt. On ne voit rien d'où je suis placé: Người ta chẳng thấy gì nơi tôi ngồi. -Bông Ở il se trompe, c'est quand il prétend que...: Chỗ nó nhầm chính là khi nó cho rằng... ▷ Ở notre héros prend des risques: Nơi mà người anh hùng của chúng ta gặp những nguy hiểm. 2. loc. adv. Ở que: Chỗ nào, ngã nào. Ở qu'il aille: Dù nó đi ngã nào. 3. loc. adv. D'où: Từ đó. D'où je conclus que: Từ đó tôi kết luận rằng. III. adv. và loc. adv. interr. Ở đâu? Où es-tu?: Anh ở đâu? Je ne sais où il est: Tôi chẳng biết nó ở đâu. D'où venez-vous? Par où passer?: Anh từ đâu đến? Phải đi qua đâu?

ouaille [wai] n. f. 1. Cừ Cừ cái. 2. (Thường hay dùng ở số nhiều) Con chiên. Le pasteur et ses ouailles: Mục sư và con chiên; cha đạo và con chiên.

ouais! [we] interj. Thân Ái chà! Ủi chà! Ủi! (chỉ sự nghi ngờ hoặc lời chế giễu). Je t'assure que c'est vrai! -Ouais! Admettons!: Tớ bảo đảm với cậu rằng điều đó là thật! -Ủi chà! Chúng mình đành chấp nhận vậy!

ouate [wat] n. f. 1. Bông xơ (dùng để lót nệm, áo quần v.v.) 2. Bông mỡ (dùng trong phẫu thuật).

ouaté, ée [wate] adj. Có lót bông. ▷ Bông Êm dịu, nhẹ nhàng, dịu dàng. Une atmosphère ouatée: Một bầu không khí êm dịu.

ouater [wate] v. tr. [1] Lót bông.

ouatine [watin] n. f. Vải cốt bông (dùng để lót).

ouatiner [watine] v. tr. [1] Lót cốt bông.

oubli [ubli] n. m. 1. Sự suy yếu trí nhớ, sự quên, sự lãng quên. Avoir un oubli, des oublis: Có một lúc lãng quên, có nhiều lúc lãng quên. Un oubli fâcheux: Một sự lãng

0

quên đáng tiếc. *Tirer de l'oubli un artiste méconnu*: Kéo một nghệ sĩ chưa được đánh giá đúng ra khỏi tình trạng bị bỏ quên. 2. Bỏ quên (nghĩa vụ, bổn phận). *Oubli du respect dû à soi-même*: Sự bỏ quên lòng tự trọng. 3. Sự vô tư. *L'oubli des choses terres-tres*: Sự vô tư trước mọi việc trên đời. -*Oubli de soi-même*: Sự quên mình, sự hy sinh. ▷ *Oubli des injures*: Sự bỏ qua những lời chửi rủa.

oubliable [ublɪabl] adj. Hiếm Có thể dễ quên; có thể quên đi.

oublie [ubli] n. f. Lỗi thời Bánh kẹp, bánh quế.

oublier [ublɪje] I. v. tr. [1] 1. Quên, lãng quên. *Oublier sa leçon*: Quên bài học. *Un artiste jadis célèbre et dont j'ai oublié le nom*: Một nghệ sĩ xưa kia nổi tiếng mà tôi đã quên tên. 2. Quên đi (bỏ qua). *Oublier une injure, ses ennuis*: Bỏ qua một lời lăng nhục, quên đi những nỗi buồn phiền. 3. Bỏ quên; chểnh mảng. *Oublier ses devoirs*: Chểnh mảng bổn phận. 4. Bỏ quên (vì vô ý). *Oublier ses clefs en sortant de chez soi*: Bỏ quên chìa khóa lúc ra khỏi nhà. 5. Bỏ sót, bỏ quên (do thiếu cẩn thận). *Oublier un nom sur une liste*: Bỏ sót tên trong danh sách. ▷ *Oublier l'heure*: Quên mất giờ. 6. Quên (không coi trọng). *Vous oubliez qui je suis*: Anh quên rằng tôi là ai. II. v. pron. 1. (Passif) Quên đi. *Les détails s'oublient*: Các chi tiết tự quên đi. 2. Quên (thiếu lễ độ, thiếu tinh tế). *Il s'est oublié jusqu'à l'injurier*: Hắn quên đến mức lăng nhục cả nó. 3. Euph. *Le chien s'est oublié sur le tapis*: Con chó ỉa bậy trên tấm thảm.

oubliette [ublɪjet] n. f. (Thường hay dùng ở số nhiều) Ngục tối dưới đất; hầm giam. -*Bóng Thần Jeter aux oubliettes*: Bỏ xó, không ngó tới.

oublieux, euse [ublɪjø, øz] adj. Quên, hay quên. *Être oublieux des services rendus*: Quên những việc đã giúp.

ouche [uʃ] n. f. Phngữ Khoảnh đất tốt cạnh nhà (thường làm vườn).

oued, oueds hay **ouadi** [wɛd, wadi] n. m. Dòng sông có nước theo mùa (ở các vùng khô cằn Bắc Phi).

ouest [west] n. và adj. I. n. m. 1. Phía tây. *Le vent souffle de l'ouest*: Gió thổi từ phía tây. 2. Miền Tây. *Les provinces de l'Ouest*: Các tỉnh miền Tây. ▷ Absol. *L'Ouest*: Phương Tây (gồm Tây Âu và nước Mỹ). II. adj. inv. Ở phía tây. *La côte ouest*: Bờ biển phía tây.

ouest-allemand, ande [westalmɔ̃, ɑ̃d] adj. và n. (Thuộc) Tây Đức (Cộng hòa liên bang Đức).

ouf! [uf] interj. Đỡ rồi! Nhẹ rồi! Thoát rồi!

ougrien, ienne [ugʁijɛ, ijɛn] adj. *Les langues ougriennes*: Các ngôn ngữ Uguia (vùng Xibêri).

oui [wi] affirmative inv. I. adv. 1. "Oui, je viens dans Son temple adorer l'Éternel (Racine): "Vâng, tôi đến Thánh Đường để tôn thờ Thượng đế" (Racine). -*Vient-il avec nous?* -*Oui!*: Nó có đến với chúng ta không? -*Có!* 2. *Oui certes! Oui vraiment!*: Vâng, chắc thế! Vâng, đúng thế. *Mais oui! Mon Dieu oui! Dame oui! Eh! oui!*: Ah ға oui! *Que oui!*: Có chứ! *Trời ơi, có chứ?* 3. *Phải không?* *C'est bien ici, oui?*: Đúng là ở đây, phải không? II. n. m. *Le oui et le non*: Tiếng có và tiếng không. -*Loc. Thân Pour un oui pour un non*: Không có lý do đích đáng; chẳng vì lý do gì quan trọng: *Se fâcher pour un oui pour un non*: Nổi giận chẳng vì lý do gì đáng kể.

oui-dire [widɪr] n. m. inv. Tiếng đồn, tin đồn, lời đồn. *Apprendre par oui-dire une nouvelle*: Biết một tin qua lời đồn.

ouïe [wi] n. f. 1. Thính giác. *Avoir l'ouïe fine*: Có thính giác nhạy, có tai thính. -*Loc. Đùa Être tout ouïe*: Nghe cả hai tai (chú ý nghe). 2. Pl. Mang cá. 3. NHẠC Lỗ hình chữ S (ở mặt các loại đàn violông). 4. Pl. KHÔNG Lỗ thông khí (cho động cơ phản lực). ▷ Ống thông khí (cho một số động cơ ô tô).

ouïg(h)our [wigur] adj. và n. 1. (Thuộc) những người Uguia (dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ thành lập từ thế kỷ thứ VIII ở Trung Á). 2. n. m. Ngôn ngữ của những người Uguia. *L'ouïgour moderne, voisin du turc, écrit en caractères arabes, latins (entre 1930 et 1947) ou cyrilliques, est parlé par une importante fraction de la population du Sin-kiang*: Ngôn ngữ Uguia hiện đại, gần giống ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, được viết bằng chữ A rập, chữ Latinh (1930-1947) hoặc chữ Xirin, được thông dụng trong một bộ phận quan trọng dân chúng vùng Tân Cương.

ouille! hay **ouïe!** [uj] interj. Từ tượng thanh, chỉ sự đau đớn, "úi", "ái".

ouiller [uje] v. tr. [1] *Ký Ouiller un tonneau*: Đổ thêm rượu cho đầy thùng (bù lại số rượu bị bốc hơi).

ouïr [wiʁ] v. tr. [41] *Cũ Nghe. Oyez, bonnes gens!*: Nghe đây, những con người lương thiện! -*Moi J'ai ouï dire que...*: Tôi nghe nói rằng...

ouistiti [wistiti] n. m. Khỉ sóc, khỉ u-ti (giống khỉ Nam Mỹ, rất bé, lông mềm và dày, đuôi dài rậm, tai có túm lông).

oukase V. ukase.

ouléma V. uléma.

ounce V. once 1.

ouragan [uragɔ̃] n. m. 1. Trận cuồng phong, trận bão lớn, cơn bão lớn. ▷ KHUÔNG HẢI Trận

bão lớn từ cấp 12 trở lên. 2. Gió lốc trong cơn giông. *Le toit de la grange a été emporté par l'ouragan*: Mái kho thóc đã bị gió lốc cuốn bay. *Bóng Arriver en ouragan*: Đến một cách mãnh liệt dữ dội; ập tới. 3. Bông Bão táp. *Ouragan politique*: Bão táp chính trị.

ouralien, ienne [urajɛ̃, jɛn] adj. Thuộc Uran, thuộc dãy núi Uran. ▷ **NGÔN GOUPE ouralien**: Nhóm ngôn ngữ vùng Uran.

ouralo-altaïque [uraloaltaik] adj. *Langues ouralo-altaïques*: Các ngôn ngữ Uran-Antai.

ourdir [urdir] v. tr. [2] 1. Kỹ Chuẩn bị sợi (theo các thao tác cần thiết để đưa lên máy dệt). 2. Bông Sắp xếp, chuẩn bị. *Ourdir un complot*: Chuẩn bị một cuộc mưu loạn. Đồng tramer.

ourdissage [urdisaʒ] n. m. Kỹ Thao tác chuẩn bị sợi (để đưa lên máy dệt).

ourdisseur, euse [urdisœʁ, œz] n. Kỹ Công nhân mắc sợi, công nhân lò sợi.

ourdissoir [urdiswaʁ] n. m. Kỹ Máy mắc sợi vào khung dệt.

ourdou V. urdu.

-oure Từ tố có nghĩa là "cái đuôi".

ourlé, ée [urle] adj. Có đường viền. ▷ *Bóng Có một bờ viền thấy rõ. Vagues ourlées d'écume*: Những làn sóng viền bọt. *Oreille délicatement ourlée*: Tai có đường vành thanh tú.

ourler [urle] v. tr. [1] Viền.

ourlet [urle] n. m. 1. Đường viền (để vải khỏi xô). *Faire un ourlet au bas d'une jupe, d'un pantalon, d'une veste*: Làm một đường viền ở gấu váy, gấu quần, gấu áo vét. 2. Kỹ Mép gấp một tấm kim loại (theo chiều dài).

ourlien, ienne [urliɛ̃, jɛn] adj. 1 Thuộc bệnh quai bị. *Orchite ourlienne*: Viêm tinh hoàn do quai bị.

ours, ourse [urs] I. n. 1. Con gấu. *Ours blanc, brun*: Gấu trắng; gấu nâu. ▷ *Đồ chơi trẻ con hình con gấu. Ours en peluche*: Con gấu nhung lông. -Loc. *Vendre la peau de l'ours avant de l'avoir tué*: Bán da gấu; bán một vật chưa chắc đã có; vội mừng một việc chưa chắc thành. -*Le pavé de l'ours*: Hành động vội vã có thiện ý nhưng tác dụng tai hại. 2. Bông Người khó gần, không ưa giao tiếp. -Adj. inv. *Ce qu'elle peut être ours!*: Bà ta thật là gấu. -*Ours mal léché*: Người vô giáo dục, thô lỗ. II. *Ours de mer*: Hải cẩu.

oursin [ursɛ̃] n. m. Con nhím biển; con cầu gai; con hải dôm.

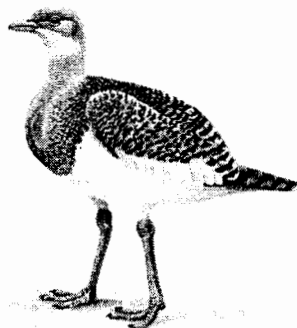
ourson [ursɔ̃] n. m. 1. Gấu con. 2. Cỗ Mũ lông của lính.

oust! hay **ouste!** [ust] Interj. Thân Từ dùng để đuổi hoặc để giục. *Allez, ouste, débarrassez-moi*

le plancher!: Nào, nhanh lên, đi ra cho tôi nhò!

out [awt] adv. và adj. (Anglicisme) 1. adv. QVOT Ra ngoài (giới hạn sân chơi). ▷ Adj. *Balle out*: Bóng ra ngoài. 2. adj. inv. Lỗi thời, quá thời.

outarde [utard] n. f. Gà sếu, chim bảo (thuộc bộ gà nước ở các thảo nguyên Âu-Á, Phi châu và châu Úc). *Outarde barbut* hay *grande outarde*: Gà sếu lớn (cổ dài xám, cánh sặc sỡ). *Petite outarde* hay *canepetière* (*Tetrax tetrax*): Gà sếu nhỏ (khuống cổ).



outarde

outil [uti] n. m. 1. Đồ dùng, dụng cụ. -*Spécial*. Dụng cụ cầm tay để đục, để tạc. *Outil de maçon, de plombier, de sculpteur*: Dụng cụ của thợ nề, của thợ đặt ống, của nhà điêu khắc. 2. *Dgian Lỗi thời* Người kỳ quặc, lập dị. *Tu parles d'un outil!*: Mày nói kiểu lập dị.

outillage [utijaʒ] n. m. Bộ đồ nghề; thiết bị.

outiller [utije] v. tr. [1] 1. Trang bị dụng cụ cho; cấp dụng cụ cho. *Outiller un apprenti, un atelier*: Cấp dụng cụ cho một người học việc, trang bị dụng cụ cho một xưởng. ▷ v. pron. *Entreprise qui commence à s'outiller*: Xi nghiệp bắt đầu việc trang thiết bị. 2. Trang bị bổ sung. *Outiller un laboratoire pour un nouveau type de recherche*: Trang bị bổ sung cho một phòng thí nghiệm để tiến hành một loại nghiên cứu mới.

outilleur [utijœʁ] n. m. Kỹ Thợ lành nghề (trong việc chế tạo, điều khiển và bảo quản các thiết bị).

outlaw [awtlo] n. m. (Anglicisme) Sứ Kê cướp, côn đồ, kẻ phiến loạn (sống ngoài vòng pháp luật).

output [awtpu] n. m. (Anglicisme) TÍN Việc xuất dữ kiện trong một xử lý (trái với *input*).

outrage [utraʒ] n. m. 1. Sự lăng nhục nặng nề. *Recevoir un outrage*: Bị một sự lăng nhục. ▷ *Faire subir les derniers outrages à une femme*: Cường dâm một phụ nữ. ▷ *Bóng Faire outrage à la raison, à la morale*: Làm

trái lẽ phải, làm trái đạo đức. 2. **LƯỢT** Sự lãng nhục người thì hành công vụ. *Outrage à agent de la force publique*: Sự lãng nhục viên chức thuộc quyền lực nhà nước. ▷ *Outrage aux bonnes mœurs*: Tội xúc phạm những phong tục tốt đẹp; tội đồi phong bại tục. ▷ *Outrage public à la pudeur*: Tội công khai làm điều tục tĩu.

outragé, ée [utrəʒe] adj. Văn Bị lãng nhục. Loc. *Prendre un air outragé*: Có thái độ công phần (của người bị lãng nhục).

outrageant, ante [utrəʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm nhục, nhục mạ, lãng nhục. *Paroles outrageantes*: Những lời lãng nhục.

outrager [utrəʒe] v. tr. [15] 1. Lãng nhục, nhục mạ. *Outrager qqn dans son honneur*: Lãng nhục xúc phạm danh dự một người nào. 2. Bông Xúc phạm, vi phạm. *Outrager la morale, le bon sens*: Xúc phạm đạo đức, xúc phạm lương tri.

outrageusement [utrəʒøzmɑ̃] adv. 1. Một cách nhục nhã. *Injurier outrageusement qqn*: Chửi bới ai một cách nhục nhã. 2. Quá chừng, quá mức. *Elle s'était maquillée maquillée*: Bà ấy đã phấn son quá mức.

outrageux, euse [utrəʒø, øz] adj. Văn Nhục mạ, lãng nhục.

outrance [utrɑ̃s] n. f. 1. Điều quá đáng; sự thái quá. *De regrettables outrances de langage*: Những thái quá đáng tiếc trong cách nói. 2. loc. adv. *À outrance*: Thái quá, quá mức. ▷ Loc. adj. *Combat, guerre à outrance*: Cuộc chiến đấu, cuộc chiến tranh quyết liệt.

outrancier, ière [utrɑ̃sjɛ, jɛr] adj. Quá đáng, quá mức, quá khích, cực đoan: *Propos ou-tranciers*: Những chủ định quá khích.

1. **outré** [utrɛ] n. f. Túi da dê (để đựng nước). *Outre de vin*: Túi rượu nho. *-Plein comme une outre*: Say khướt.

2. **outré** [utrɛ] adv. và prép. I. adv. 1. Lỗi thời Bên kia. *Ne pas aller outre*: Đừng đi sang bên kia. ▷ *Passer outre*: Đi xa hơn nữa. – Bông *Passer outre à*: Không cần biết đến, coi thường. *Passer outre aux objections*: Coi thường những ý kiến bác bỏ. 2. loc. adv. *Outre mesure*: Quá chừng, quá đổi. *Il ne fut pas étonné outre mesure*: Nó không quá đổi ngạc nhiên. ▷ *En outre*: Vả lại, hơn nữa, ngoài ra: *Il m'a reçu, en outre il m'a aidé*: Ông ta đã tiếp tôi, hơn nữa đã giúp đỡ tôi! ▷ *Cũ D'outre en outre*: Xuyên qua, suốt qua. 3. loc. conj. *Outre que*: Không chỉ... mà còn. *Outre qu'il écrit, il illustre ses textes*: Không chỉ viết mà nó còn minh họa những bài viết của mình. II. prép. 1. Ngoài ra, không kể: *Outre son salaire, il reçoit une prime*: Ngoài tiền công, nó còn nhận một tiền

thưởng. 2. En loc. (có dấu gạch nối). Ở bên kia. *Outre-mer*: Ở Hải ngoại. *Outre-tombe*: Ở thế giới bên kia, ở dưới mồ.

outré, ée [utrɛ] adj. 1. Văn Quá đáng, quá đổi, quá mức. *Compliments outrés*: Những lời khen quá mức. 2. Mối Bực tức, tức giận: *Je suis outré de ces mensonges*: Tôi bực tức vì những lời dối trá đó.

outrecuidance [utrəkɥidɑ̃s] n. f. 1. Văn Sự ngạo mạn, tính tự cao tự đại. 2. Sự xúc lảo, sự hỗn xược. *Affirmer avec outrecuidance que...*: Khẳng định với sự xúc lảo rằng...

outrecuidant, ante [utrəkɥidɑ̃, ɑ̃t] adj. Tự phụ, ngạo mạn, xúc xược.

outremer [utrəmer] n. m. và adj. 1. KHOẢNG Một thứ đá quý màu xanh. 2. Màu xanh: *Reflets d'outremer de l'eau*: Những ánh màu xanh của nước. ▷ Adj. inv. *Des jupes outremer*: Những chiếc váy màu xanh.

outré-mer [utrəmer] adv. Ở nước ngoài, ở hải ngoại: *Territoires d'outré-mer*: Những lãnh thổ ở hải ngoại. *Zones d'outré-mer*: Các vùng đất hải ngoại.

outrépassé, ée [utrəpase] adj. KTRÚC Arc *outrépassé*: Vom móng ngựa.

outrépasser [utrəpase] v. tr. [1] 1. Hiếm Vượt quá. *Ce mur outrepassa l'alignement*: Bức tường đó vượt quá giới hạn quy định. 2. Vượt quá giới hạn. *Outrepasser ses droits, des ordres*: Vượt quá quyền hạn của nó; vượt quá mệnh lệnh.

outrer [utrɛ] v. tr. [1] 1. Cường điệu. *Cet acteur outre ses effets*: Diễn viên đó đã cường điệu các kết quả của mình. 2. Làm cho bực tức, làm cho phẫn nộ. *Sa conduite m'avait outré*: Cách cư xử của nó làm tôi phẫn nộ.

outsider [awtsajdəʁ] n. m. (Anglicisme) NGỰA Ngựa đua loại thường (không được coi là sẽ thắng). ▷ Bông *Le jury du festival a couronné cette année un outsider*: Ban giám khảo đại hội liên hoan năm nay đã thưởng cho một người bên ngoài.

overt, erte [uʋɛr, ɛrt] adj. 1. Mở, hở, ngỏ. *Bouche ouverte*: Miệng há. *Livre ouvert*: Sách mở. – Loc. *Traduire à livre ouvert*: Dịch thẳng (không chuẩn bị). 2. TOÁN Intervalle ouvert: Khoảng mở. 3. ĐIỆN Circuit ouvert. Mạch hở. 4. Bị chẻ, bị cắt: *Il a eu l'arcade sourcilière ouverte*: Nó có cung lông mày bị chẻ. 5. Để ngỏ, để mở (được ra vào tự do). *Ville ouverte*: Thành phố để mở, để ngỏ. ▷ Loc. *Tenir table ouverte*: Tiếp cả khách không mời; ai đến cũng tiếp. 6. Được bắt đầu, khai mạc. *La séance est ouverte*: Cuộc họp đã khai mạc. 7. Thực thà, thẳng thắn, chân thành. *Visage, caractère ouvert*: Bộ mặt chân thành, tính nết thực thà. ▷ Nhảy cảm. *Esprit ouvert aux nouveautés*: Đầu óc nhạy cảm với cái

mới. 8. Có tuyên bố, công khai, rõ rệt: *Être en guerre ouverte contre qqn*: Có sự thù địch công khai với ai.

ouvertement [uvɛʁtəm] adv. Một cách thẳng thắn, không giấu giếm: *Parler ouvertement*. Nói một cách thẳng thắn, bộc trực.

ouverture [uvɛʁtyʁ] n. f. 1. Lỗ, cửa, miệng. *Ouverture large, étroite*: Cửa rộng, cửa hẹp. *Une ouverture dans une paroi*: Một lỗ hổng ở vách. *Ouverture d'une grotte*: Cửa hang, miệng hang. 2. Sự mở, cách mở, việc mở. *Ouverture d'un coffre, d'un parachute*: Việc mở một cái hòm, việc mở một cái dù. 3. Sự bắt đầu, sự mở đầu. *Ouverture de la campagne électorale*: Sự mở đầu chiến dịch bầu cử. *Ouverture de la chasse, de la pêche*: Ngày mở đầu hàng năm mùa săn bắn, mùa đánh cá được phép. > **THỂ** *Demi d'ouverture*: Trung phong chuyên tấn công (trong đấu bóng bầu dục). 4. Bóng Bước đi đầu tiên (trước cuộc đàm phán). *Ouverture de paix*: Lời nghị hòa. 5. Bóng *Ouverture d'esprit*: Sự rộng mở của đầu óc (để tiếp thu và chấp nhận cái mới). > *Ouverture de cœur*: Lòng ngay thẳng, sự cởi mở tâm tình. 6. **CHƠI** *Avoir l'ouverture*: Có đủ quân bài, có đủ điểm để báo thắng. 7. **NHẠC** Khúc nhạc mở đầu: *L'ouverture des "Maîtres Chanteurs de Nuremberg" de Wagner*: Khúc dạo đầu tác phẩm "Những danh ca bậc thầy ở Nurembe" của Wagner.

ouvrable [uvʁabl] adj. *Jour ouvrable*: Ngày làm việc.

ouvrage [uvʁaʒ] n. m. 1. Việc làm, công việc. *Se mettre à l'ouvrage*: Làm việc, bắt tay vào việc. *Ouvrages de dame*: Công việc thêu thùa, kim chỉ. *Table à ouvrage*: Bàn làm việc, bàn thao tác. -**Điền hay Điền** *De la belle ouvrage*: Công việc tề hai. 2. Sản phẩm. *Ouvrage de maçonnerie*: Sản phẩm nghề xây. 3. **Par ext.** Công trình xây dựng: *Maître de l'ouvrage*: Chủ công trình. > *Ouvrages d'art*: Công trình cầu hầm (trên tuyến đường bộ hoặc đường sắt). > **QUÂN** Công sự. *Ouvrage avancé*: Công sự tiền tiêu. > **LIÊN** Phần giữa của lò cao (nơi chứa chất bị nung lỏng). 4. Cuốn sách, sách. *Publier un ouvrage de droit*: Xuất bản một cuốn sách luật. 5. Bóng Tác phẩm. *Ce succès est l'ouvrage du hasard*: Thành công đó là tác phẩm của sự ngẫu nhiên.

ouvragé, ée [uvʁaʒe] adj. 1. Được bỏ công, được gia công. 2. Được làm, được chế tạo một cách tỉ mỉ, trau chuốt. *Mosaïque ouvragée*: Đồ khảm được trau chuốt.

ouvrager [uvʁaʒe] v. tr. [15] Làm tỉ mỉ, cẩn thận, tinh tế. > Tô vẽ thêm bằng các loại trang trí.

ouvrant, ante [uvʁɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Có thể mở được. *Le toit ouvrant d'une*

automobile: Mui có thể mở được của chiếc xe ô tô. 2. n. m. **XUỐNG** Phần khuôn của (có thể chuyển động được).

ouvré, ée [uvʁe] adj. Được bỏ công sức vào, được gia công. *Bois ouvré*: Gỗ thành phẩm. > Có trang trí thêu ren. *Linge ouvré*: Đồ vải có thêu ren.

ouvreau [uvʁo] n. m. Kỹ Lỗ ở lò nấu thủy tinh (để lấy thủy tinh). > Lỗ ở lò hoặc ở nồi hơi (để nhận chất đốt).

ouvre-boîte(s) [uvʁəbwat] n. m. Dụng cụ mở đồ hộp. *Des ouvre-boîtes électriques*: Những dụng cụ mở đồ hộp bằng điện.

ouvre-bouteille(s) [uvʁəbutej] n. m. Cái mở nút chai. *Des ouvre-bouteilles*. Đồng decapsuleur.

ouvrer [uvʁe] v. [1] 1. v. intr. Từ Bỏ công vào, làm. 2. v. tr. Bỏ công vào, gia công: *Ouvrer de la lingerie*: Trang trí các loại khăn vải bằng thêu, ren. > Khai thác. *Ouvrer les bois en forêt*: Khai thác gỗ ở rừng.

ouvreur, euse [uvʁœʁ, œz] n. I. 1. **CHƠI** Người ra lá bài hoặc ra quân đầu tiên. 2. **THỂ** Người mở ra một đường trượt tuyết. II. n. f. Nữ nhân viên hướng dẫn chỗ ngồi (cho công chúng trong một nhà hát). *Donner un petit pourboire à l'ouvreuse*: Cho nữ nhân viên hướng dẫn chỗ ngồi một chút tiền boa.

ouvrier, ière [uvʁijɛ, jɛʁ] n. và adj. I. n. 1. Thợ, công nhân: *Ouvrier menuisier*: Thợ mộc. *Ouvrier en bâtiment*: Thợ xây dựng. *Ouvrier d'usine*: Thợ nhà máy. *Ouvrier agricole*: Công nhân nông nghiệp. *Les ouvriers et le patronat*: Công nhân và giới chủ. *Embaucher, licencier des ouvriers*: Tuyển dụng thợ, sa thải thợ. > *Ouvrier spécialisé*: Thợ chuyên môn. 2. Văn Tay thợ. *Pièce de théâtre faite par un bon ouvrier*: vở kịch do một tay thợ khéo làm. > *Le grand ouvrier*: Thượng đế, Hóa công. > *Cheville ouvrière*: Cái mấu chốt, cái then chốt. 3. n. f. Côn trùng cái vô sinh (ở các loài ong, kiến v.v.). II. adj. Của công nhân, thuộc công nhân. *La classe ouvrière*: Giai cấp công nhân.

ouvriérisme [uvʁijɛʁism] n. m. **CHTR** Chủ nghĩa công nhân.

ouvriériste [uvʁijɛrist] adj. và n. **CHTR** Người theo chủ nghĩa công nhân.

ouvrir [uvʁiʁ] I. v. tr. [35] 1. Mở, mở, khai, bóc ra. *Ouvrir une porte*: Mở cửa. -**Absol.** *Ouvrez!*: Mở ra! -*Ouvrir une lettre*: Bóc một lá thư. *Ouvrir la bouche, les yeux*: Há miệng, mở mắt. **Loc.** *Ouvrir l'oeil*: Chú ý nhìn. 2. Cắt, bóc ra, cắt miếng. *Ouvrir un pâté*: Cắt một miếng patê. 3. Mở ra (một lối đi). *Ouvrir un chemin*: Mở một con đường. **Bóng** *Ouvrir la voie, des horizons, des perspectives*:

Mở ra con đường, chân trời, triển vọng. 4. Bông Còi mở, để lộ. *Ouvrir son cœur à qqn.*: Còi mở tâm tình với ai. - *Ouvrir l'esprit à qqn.*: Mở mang đầu óc cho ai. 5. Bắt đầu, mở đầu. *Ouvrir le bal, le feu.* Mở đầu buổi khiêu vũ; nổ súng, khai hỏa. *Ouvrir la marche.*: Đi đầu. > *Ouvrir une piste de ski.* Mở ra đầu tiên một đường trượt tuyết. 6. Mở (thành lập, tạo ra). *Ouvrir une école, une boutique.*: Mở một ngôi trường, một quán hàng. II. v. intr. 1. Mở. *Porte bloquée qui n'ouvre plus.*: Cửa đã chốt lại không mở nữa. *Ce magasin n'ouvre pas le lundi.*: Cửa hàng đó không mở cửa ngày thứ hai. 2. Bắt đầu, mở đầu. *La saison ouvre par cette fête.*: Mùa mở đầu bằng lễ hội này. III. v. pron. 1. Nở ra, mở ra. *Les fleurs s'ouvrent au soleil.*: Hoa nở dưới ánh mặt trời. 2. Mở ra (cho tự do đi lại ở một lối đi, ở một con đường). *La voie s'ouvre à eux.*: Con đường mở ra cho họ. - *Bông Des perspectives inattendues s'ouvrent désormais.*: Những triển vọng bất ngờ mở ra từ nay. 3. (Người) S'ouvrir à qqn.: Còi mở tâm tình với ai. - *Esprit qui s'ouvre.*: Đầu óc thức tỉnh, đầu óc rộng mở. 4. Bắt đầu. *Le congrès s'ouvrira par le discours de bienvenue du président.*: Cuộc họp sẽ bắt đầu bằng diễn văn chào mừng của ông chủ tịch.

ouvroir [uvrwar] n. m. 1. Phòng may thêu (trong nữ tu viện). 2. Xưởng nữ công từ thiện.

ouzo [uzo] n. m. Rượu trắng Hy Lạp tẩm hương hồi.

ov(o)-, ovi- Từ tố có nghĩa là trứng.

ovaire [over] n. m. 1. SINH Buồng trứng. 2. THỰC BẦU.

ovalbumine [ovalbymin] n. f. SINH HÓA Prôtêin của lòng trắng trứng.

ovale [oval] adj. và n. 1. adj. (Có) hình bầu dục; (có) hình trái xoan. *Table ovale.*: Bàn bầu dục. 2. n. m. HÌNH Hình bầu dục; hình ô van.

ovalisation [ovalizasjõ] n. f. Kỹ Sự mòn lệch mặt của một bộ phận hình trụ thành mặt bầu dục.

ovaliser [ovalize] v. tr. [1] Kỹ Ô van hóa; làm thành hình bầu dục. *L'usure ovalise les cylindres d'un moteur.*: Sự mài mòn làm các ống trụ của một động cơ thành hình bầu dục.

ovariectomie [ovarjektomi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ buồng trứng.

ovarien, ienne [ovarjẽ, jen] adj. Thuộc buồng trứng.

ovarite [ovarit] n. f. Viêm buồng trứng.

ovation [ovasjõ] n. f. 1. CỬA Lễ khai hoàn nhỏ (mà ông tướng thắng trận chỉ phải cúng hiến sinh một con cừu cái). 2. Sự hoan hô

nhật liệt. *Faire une ovation au vainqueur.*: Hoan hô nhật liệt người chiến thắng.

ovationner [ovasjõne] v. tr. [1] Hoan hô nhật liệt.

ove [ov] n. m. Học Thú trang trí hình trứng.

ové, ée [ove] adj. Học Có hình quả trứng.

overdose [overdoz] n. f. (Américanisme) Việc dùng ma túy quá liều. *Mort par overdose.*: Chết vì dùng ma túy quá liều.

overdrive [overdrajv] n. m. ÔTÔ Bộ phận của hộp số tốc độ (ở một số ô tô).

ovi- V. ov(o)-.

ovibos [ovibos] n. m. ĐỘNG Bò có xạ hương (sống từng bầy ở các vùng bắc cực Mỹ).

ovidés [ovide] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm các động vật nhai lại gồm các loại trâu bò, linh dương, cừu, dê.

oviducte [ovidykt] n. m. ĐỘNG Voi trứng. *Dans l'espèce humaine, l'oviducte est appelé "trompe de Fallope".*: Ở loài người, vòi trứng được gọi là "vòi Fan-lốp".

ovin, ine [ovẽ, in] adj. và n. Của cừu, thuộc cừu. *Race ovine.*: Giống cừu. > N. m. pl. *Les ovins.*: Cừu nhà và cừu rừng.

oviné [ovine] n. m. pl. ĐỘNG Đồng caprins.

ovipare [ovipar] adj. và n. ĐỘNG (Thuộc) loài đẻ trứng. *Les insectes, la plupart des mollusques, les oiseaux, la plupart des reptiles sont ovipares.*: Các côn trùng, phần lớn các nhuyễn thể, loài chim, phần lớn loài bò sát là loài đẻ trứng.

oviparité [oviparite] n. f. ĐỘNG Sự đẻ trứng.

ovipositeur [ovipozitœr] n. m. ĐỘNG Máng đặt trứng (bộ phận dài và thon, nơi côn trùng đặt trứng để ấp). Đồng oviscapte.

oviscapte [oviskapt] n. m. ĐỘNG Đồng ovipositeur.

ovni [œvni] n. m. Chữ tắt của *Objet Volant Non Identifié*: Vật thể bay không xác định được (như đĩa bay, v.v mà người ta nghĩ rằng từ ngoài vũ trụ tới).

ovo- V. ov(o)-.

ovocyte [ovosit] n. m. SINH Noãn bào; phôi tử cái chưa đến độ chín rụng.

ovogenèse [ovozenez] n. f. SINH Sự sinh trứng, sự tạo trứng.

ovoïdal, ale, aux [ovoidal, o] adj. Có hình dạng giống quả trứng.

ovoïde [ovoid] adj. Có hình quả trứng.

ovonique [ovonik] n. f. ĐĐT Một ngành của điện tử học.

ovovivipare [ovovivipar] adj. ĐỘNG Thuộc các động vật ấp trứng trong bụng; thuộc loại đẻ trứng thai; thuộc loại có trứng nở trong

bụng. *La vipère est ovovivipare: Rắn vi-pe thuộc loại ấp trứng trong bụng.*

ovulaire [ɔvylɛʁ] adj. SINH Thuộc noãn. *Ponte ovulaire* hay *ovulation*: Sự rụng trứng.

ovulation [ɔvylasjɔ̃] n. f. SINH Sự rụng trứng.

ovule [ɔvyl] n. m. 1. THỰC Cầu noãn (trong bầu của cây, đựng phôi tử cái). 2. SINH Giao tử cái của động vật do buồng trứng sản sinh. 3. DƯỢC Thuốc trứng (đặt vào âm hộ).

ox(y)- HÓA Từ tố có nghĩa là "gắt, chua" thường để chỉ sự có mặt của oxygen trong một phân tử.

oxacide [ɔksasid] n. m. HOÁ Axit mà phân tử có chứa oxygen.

oxalate [ɔksalat] n. m. HOÁ Muối hoặc este của axit oxalic.

oxalique [ɔksalik] adj. HOÁ *Acide oxalique*: Axit oxalic.

oxalis [ɔksalis] n. m. Loại cây chua me đất (lá có ba hoặc bốn thùy giàu chất axit oxalic). Đồng Địch trifol.

oxford [ɔksfɔrd] n. m. Vải oxford.

oxydrile hay **oxydryle** [ɔksidril] n. m. HOÁ Đồng Cổ hydroxyle.

oxydrique [ɔksidrik] adj. HOÁ Có chứa ôxy và hiđrô. ▷ Kỹ *Chalumeau oxyhydrique*: Đèn xì ôxyhiđrô.

oxonium [ɔksɔniəm] adj. và n. m. HOÁ Ion *oxonium* hay *un oxonium*: Ôxonium. -*Par ext.* Ion hữu cơ (do kết hợp một gốc có chứa cacbon dương vào một nguyên tử oxy thuộc một phân tử hữu cơ).

oxy- V. ox(y).

oxyacétylénique [ɔksiasetilenik] adj. Kỹ *Chalumeau oxyacétylénique*: Đèn xì ôxy axétyle.

oxycarboné, ée [ɔksikarbɔne] adj. HOÁ Kết hợp với oxit cacbon. ▷ SINH HÓA *Hémoglobine oxycarbonée*: Huyết cầu tố đã cố định oxit cacbon. ▷ Y *Intoxication oxycarbonée*: Sự nhiễm độc oxit cacbon.

oxychlorure [ɔksiklorɥr] n. m. HOÁ Oxyclorua (hợp chất một chất với ôxy và clo).

oxycoupage [ɔksikupaʒ] n. m. Kỹ Việc cắt kim loại bằng mỏ hàn xì ôxy: *L'oxycoupage est utilisé notamment dans les travaux sous-marins*: Việc cắt bằng hàn xì ôxy được dùng nhất là trong các công trình dưới biển.

oxydable [ɔksidabl] adj. Có thể ôxy hóa.

oxydant, ante [ɔksidɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Ôxy hóa.

oxydase [ɔksidaz] n. f. SINH HÓA Ôxydazo (enzim hoạt hóa việc ôxy hóa các chất).

oxydation [ɔksidasjɔ̃] n. f. HOÁ và Thặng Sự ôxy hóa. *L'oxydation des métaux provoque*

leur corrosion: Sự ôxy hóa các kim loại làm cho chúng dễ bị ăn mòn. ▷ HOÁ Phản ứng qua đó một chất mất các electron. ▷ *Nombre* hay *degré d'oxydation d'un élément dans une combinaison*: Số đặc trưng độ ôxy hóa của nguyên tố trong hợp chất.

oxyde [ɔksid] n. m. HOÁ và Thặng Ôxit (hợp chất gồm oxy và một nguyên tố khác).

oxyder [ɔkside] 1. v. tr. [1] HOÁ Ôxy hóa. 2. v. pron. HOÁ Ôxy hóa; chuyển thành ôxit. ▷ Bị ôxy hóa (ở bên ngoài). *Le fer s'oxyde à l'air*: Sắt bị ôxy hóa trong không khí.

oxydoréduction [ɔksidoredyksjɔ̃] n. f. HOÁ Sự ôxy hóa-khử.

oxygénation [ɔksijenasjɔ̃] n. f. HOÁ Sự hóa hợp với ôxy; sự thêm ôxy.

oxygène [ɔksijen] n. m. HOÁ Ôxy.

oxygéné, ée [ɔksijene] adj. Có chứa ôxy. ▷ *Eau oxygénée*: Nước ôxy già.

oxygène [ɔksijene] 1. v. tr. [16] HOÁ Kết hợp một chất với ôxy. 2. v. pron. Thân Thở không khí trong lành.

oxygénothérapie [ɔksijenoterapi] n. f. Y Liệu pháp ôxy.

oxyhémoglobine [ɔksiemoglobine] n. f. SINH HÓA Ôxyhêmôglôbin; ôxy huyết cầu tố.

oxylithe [ɔksilit] n. m. HOÁ Ôxylit, natri peroxit.

oxysulfure [ɔksisylfɥr] n. m. HOÁ Ôxy sulfua (hỗn hợp gồm một chất với ôxy và lưu huỳnh).

oxyton [ɔksitɔ̃] n. m. Âm Từ có trọng âm ở âm tiết cuối.

oxyure [ɔksjɥr] n. m. Y Giun kim.

oyat [ɔja] n. m. Cỏ cát; cỏ chi (loại cỏ có rễ rất phát triển, mọc ở các đụn cát).

oz Chữ tắt của từ tiếng Anh ounce (V. once 1).

ozalid [ɔzalid] n. m. IN Ozalit (giấy để in bản thử cuối cùng, trước khi đưa in ốp sét). *En appos. Papier ozalid*: Giấy ôzalit. ▷ *Un ozalid*: Một bản in thử bằng giấy ozalit.

ozène [ozen] n. m. Y Bệnh trĩ mũi.

ozocérite [ozoserit] hay **ozokérite** [ozokerit] n. f. KHOÁNG Ôzokerit; sáp hóa thạch.

ozone [ozon] n. m. HOÁ Ôzon.

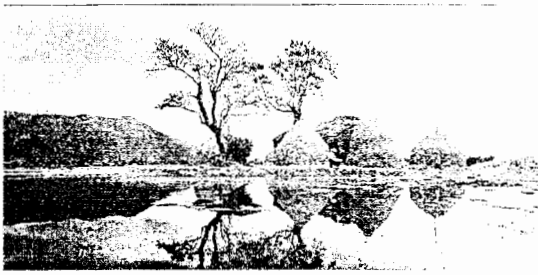
ozonisateur. V. ozoniseur.

ozonisation [ozonizasjɔ̃] n. f. 1. HOÁ Sự ôzon hóa. 2. Kỹ Sự xử lý bằng ôzon.

ozoniser [ozonize] v. tr. [1] 1. HOÁ Ôzon hóa. 2. Kỹ Xử lý bằng ôzon.

ozoniseur [ozonizɛʁ] hay **ozonisateur** [ozonizatɛʁ] n. m. Kỹ Thiết bị sản xuất ôzon.





p [pe] n. m. 1. Chữ cái thứ 16 và chữ phụ âm thứ 12 bảng vần chữ cái Pháp. ▷ lý p: ký hiệu của tiền tố *pico*. p: ký hiệu của *pression*: áp lực. ▷ P: ký hiệu của phương tích, puissance. ▷ P (viết tắt của *Père*): Cha; linh mục. ▷ NHẠC p. (viết tắt của *piano*): nhẹ nhàng.

P HOÁ Ký hiệu của photpho.

1. **Pa** HOÁ Ký hiệu của protactinium.

2. **Pa** lý Ký hiệu của Pascal.

package [pakaʒ] n. m. 1. Nơi chôn thả gia súc; mục trường; đồng cỏ. 2. Sự chôn thả gia súc. *Droit de package*: Quyền chôn thả.

pacager [pakaʒe] v. tr. và intr [15] Chôn thả (gia súc, súc vật).

pace (in) V. in pace.

pacemaker [pesmekœʀ] n. m. (Anglicisme) Đồng stimulateur cardiaque (nên dùng chữ này).

pacfung hay **packfung** [pakfɔ̃] n. m. HOÁ Đồng bạch (hợp kim đồng, nicken và kẽm).

pacha [paʃa] n. m. 1. Tổng trấn (thời đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ xưa). ▷ Tước hiệu phong cho một số nhân vật lớn ở Thổ Nhĩ Kỳ trước 1923. 2. loc. *Thân Mener la vie de pacha*: Sống xa hoa và nhàn rỗi. ▷ *Faire le pacha*: Buộc người ta hầu hạ. 3. HẢI THÂN Thuyền trưởng.

pachalik [paʃalik] n. m. Sứ Đất cai trị của một tổng trấn; địa hạt cai trị của tổng trấn.

pachto [paʃto] n. m. Ngôn ngữ nhánh Iran (của các ngôn ngữ Ấn-Âu thông dụng ở Apganixtan và Pakixtan).

pachyderme [paʃ(k)idœʀm] adj. và n. m. 1. adj. Cũ Có da dày. 2. n. m. pl. Loại động vật có da dày (gồm voi, tê giác, hà mã). ▷

N. m. sing. Con voi. 3. Bông Người có dáng đi nặng nề.

pachydermie [paʃ(k)idœʀmi] n. f. 1 Chứng dày da.

pachyure [paʃyʀ] n. f. ĐỘNG Chuột chù nhỏ xíu. *La pachyure étrusque* (*Syncus etruscus*), qui mesure moins de 8 cm, queue comprise, est le plus petit des mammifères: Loại chuột chù nhỏ ở miền Etrurie (Ý), dài chưa đầy 8 cm kể cả đuôi, là loài nhỏ nhất trong các loài động vật có vú.

pacificateur, trice [pasifikatœʀ, tris] n. Người lập lại hòa bình; người dẹp yên loạn lạc; người bình định. ▷ Adj. *Action pacificatrice*: Hành động bình định.

pacification [pasifikasjɔ̃] n. f. Sự lập lại hòa bình, sự bình định, sự dẹp yên.

pacifier [pasifje] v. tr. [1] 1. Lập lại hòa bình (ở một vùng, một nước). 2. Bông Làm nguôi, làm dịu, trấn an. *Pacifier les esprits*: Làm dịu đầu óc; trấn an tinh thần.

pacifique [pasifik] adj. và n. m. 1. Yêu hòa bình, gắn bó với hòa bình. -Par ext. *Mener une vie pacifique*: Sống cuộc đời thanh bình. 2. Hòa bình (không gây rối, không bạo lực). *Manifestation pacifique*: Cuộc biểu tình hòa bình. 3. Hòa bình (đưa lại hòa bình, thúc đẩy hòa bình). *Politique pacifique*: Chính sách hòa bình. 4. *L'océan Pacifique* hay n. m. *le Pacifique*: Thái Bình Dương.

pacifiquement [pasifikmɔ̃] adv. Một cách hòa bình.

pacifisme [pasifism] n. m. Chủ nghĩa hòa bình; xu hướng hòa bình. Trái bellicisme.

pacifiste [pasifist] n. và adj. Người chủ trương hòa bình; người theo chủ nghĩa hòa bình. *Une manifestation de pacifistes*: Một cuộc

biểu tình của những người theo chủ trương hòa bình. ▷ Adj. *Propagande pacifiste*: Sự tuyên truyền cho hòa bình. Trái *belliciste*.

1. **pack** [pak] n. m. HÁNG Dải núi băng (gồm nhiều khối lớn trôi nổi).

2. **pack** [pak] n. m. (Anglicisme) 1. THẺ Hàng tiền đạo 8 người (trong đấu bóng bầu dục). 2. Việc đóng thùng các chai lọ.

package [pakedʒ] n. m. (Anglicisme) TÍN ĐỒNG progiciel.

packfung V. pacfung.

pacotille [pakotij] n. f. 1. Cũ Hàng mang theo người không phải trả cước (trong vận tải đường thủy). 2. Cỗ Đồ pha lê và các loại hàng khác bán cho các nước châu Phi và Phương Đông. 3. Mối, Khinh Hàng xấu; hàng không mấy giá trị. ▷ *De pacotille*: Không có giá trị; kém, chất lượng xấu. *Une montre de pacotille*: Một đồng hồ kém chất lượng. -Cái giả hiệu, cái giả tạo. *Un exotisme de pacotille*: Một thứ ngoại lai giả tạo.

pacquage hay **paquage** [pakaʒ] n. m. Sự nén cá vào thùng.

pacquer hay **paquer** [pake] v. tr. [1] ĐÁNH CÁ Nén cá ướp muối vào thùng.

pacte [pakt] n. m. Điều ước, công ước, hiệp ước. *Conclure, rompre un pacte*: Ký một hiệp ước, hủy bỏ một hiệp ước. *Pacte de non-agression*: Hiệp ước không xâm lược. -*Faire, signer un pacte avec le diable*: Bán linh hồn cho quỷ (để có được quyền lực, của cải, tuổi trẻ, v.v.).

pactiser [paktize] v. intr. [1] 1. Ký điều ước, ký hiệp ước. 2. Bỏ Thỏa hiệp, nhân nhượng. *Pactiser avec sa conscience*: Tự dối lương tâm.

pactole [paktɔl] n. m. Nguồn lợi lớn; nguồn tài nguyên. *Le pétrole est pour les pays du Proche-Orient un véritable pactole*: Dầu lửa là một nguồn lợi lớn thực sự đối với các nước Cận Đông.

padan, ane [padã, an] adj. Thuộc sông Pô (ở miền bắc Ý); thuộc vùng sông Pô. *La plaine padane*: Đồng bằng sông Pô.

paddock [padɔk] n. m. 1. Chuồng ngựa cái và ngựa con ở đồng cỏ. 2. Khu cần ngựa trong trường đua (nơi ngựa được dắt đến). 3. Lồng Cái giường.

paddy [padi] n. m. KỸ THỐC.

pæan V. péan.

paella [paɛlja; paela] n. f. Món cơm rang thập cẩm (của Tây Ban Nha).

1. **paf!** [paf] interj. 1. Uych! (từ tượng thanh diễn đạt tiếng động của sự rơi, của cú đánh). *Et paf, le voilà par terre!*: Và, uych, thế là hắn lăn ra đất!

2. **paf** [paf] adj. inv. Dgian Say. *Ils sont complètement paf*: Họ đã hoàn toàn say khướt.

pagale hay **pagaye** [page] n. f. Cái dầm (để bơi thuyền). *Pagaie simple des canoës et pagaie double des kayaks*: Dầm đơn của xuồng và dầm kép của xuồng bọc da.

pagaille, pagaie hay **pagaye** [pagaj] n. f. Thân 1. Sự lộn xộn, sự hỗn độn. *En voilà une pagaille!*: Đây một sự lộn xộn! 2. loc. adv. *En pagaille*: Lộn xộn, hỗn độn. *Il a tout jeté en pagaille dans un tiroir*: Nó đã vứt lộn xộn tất cả vào ngăn kéo. -*Vô số, nhiều vô kể*. *Pêcher du poisson en pagaille*: Đánh bắt được vô số cá.

paganiser [paganize] v. tr. [1] Học Làm thành người dị giáo.

paganisme [paganism] n. m. Dị giáo (tên mà người theo đạo Kitô gọi các đạo giáo đa thần): *Le paganisme romain*: Dị giáo La Mã. -*Par ext.* Thuộc xu hướng, tập tục của những người dị giáo.

1. **pagaye** V. pagaie.

2. **pagaye** V. pagaille.

pagayer [pageje] v. [24] 1. v. intr. Bơi thuyền bằng dầm. 2. v. tr. Bơi thuyền bằng dầm.

payeur, yeuse [pagejœr, jœz] n. Người bơi dầm.

1. **page** [paʒ] n. f. 1. Trang giấy. *Une feuille comporte deux pages*: Một tờ có hai trang. *Cahier de 100 pages*: Vô 100 trang. *Écrire une page sur deux*: Viết một mặt. -*Par ext.* Tờ. *Déchirer, corner une page*: Xé một tờ, gấp góc một tờ. 2. TIN Trang (của bộ nhớ trung ương trong máy tính). 3. Trang viết, trang in. *Page de trente lignes*: Trang ba mươi dòng. *Lire quelques pages avant de s'endormir*: Đọc vài trang trước khi ngủ. -*Bóng Trang* (nội dung trang viết về giá trị văn học, giá trị âm nhạc). *Les plus belles pages d'un auteur*: Những trang đẹp nhất của một tác giả. 4. Bóng Trang (thời kỳ của lịch sử, của cuộc đời). *C'est une page sinistre de l'histoire de France*: Đó là một trang buồn thảm của lịch sử nước Pháp. ▷ *Tourner la page*: Sang trang (thay đổi lối sống, quên quá khứ). ▷ Thân *Être à la page*: Theo sát thời cuộc; cập nhật.

2. **page** [paʒ] n. m. Cổ Thị đồng (quý tộc trẻ phục vụ vua chúa trong đội danh dự).

3. **page** V. pageot 1.

pagel n. m., **pagelle** n. f. [paʒɛl] hay **pageot** [paʒɔl] n. m. Cá tráp pagen; cá diêu (cá nhiều xương ở biển nhiệt đới và ôn đới). *Le pagel est appelé pageot dans le sud de la France*: Cá tráp pagen được gọi là pageot ở miền nam nước Pháp.



1. **pageot** [paʒo] hay **page** [paʒ] n. m. Ngăn Cái giường.

2. **pageot** V. pagel.

pagination [paʒinasjɔ̃] n. f. 1. Sự đánh số trang -Số mục trang sách. *Pagination défectueuse*: Cách đánh số trang không hợp lệ (để số trang). 2. TÌN Cát trang (trong bộ nhớ máy vi tính).

paginer [paʒine] v. tr. [1] Đánh số trang; ghi số trang (một quyển sách, vở...).

pagne [pan] n. m. Cái khố, cái xà lỏn (bằng vải hoặc bằng chất thảo mộc đan của một số cư dân vùng nhiệt đới).

pagode [paɡɔd] n. và adj. I. n. f. 1. Nơi thờ cúng của các dân tộc Viễn Đông. ▷ Spécial. Đền thờ Balamôn; chùa thờ Phật (ngày nay thường dùng *temple* chứ không dùng *pagode* nữa). 2. Đồng tiền vàng của Ấn độ xưa. II. adj. inv. *Manches pagode*: Tay áo loe.

pagre [paɡʁ] n. m. Cá miêng sành, cá mui, cá điêu (loại cá biển, dài khoảng 50cm, thịt ngon).

pagure [paɡyʁ] n. m. ĐỘNG Giống tôm cua ký cư; giống tôm cua mượn vỏ (không có vỏ phải ở nhờ trong vỏ mà một nhuyển thể đã bỏ). Đồng Thụỵng bernard-l'ermite.

pagus, pagi [paɡys, paʒi] n. m. CỐA Châu, huyện.

paidologie [peɔdɔʒi] hay **pédologie** [peɔdɔʒi] n. f. Học Khoa nghiên cứu tâm sinh lý trẻ em.

paidologue [peɔdɔlɔɡ] hay **pédologue** [peɔdɔlɔɡ] n. Nhà nghiên cứu tâm sinh lý trẻ em.

paie V. paye.

paiement [peɔmɛ̃] hay **payement** [peʒmɛ̃] n. m. 1. Sự chi trả, sự trả nợ, sự nộp thuế v.v. 2. Số tiền trả. ▷ Bông *Le paiement d'une dette morale*: Việc trả một món nợ tinh thần.

païen, ienne [paʒɛ̃, jɛ̃] adj. và n. 1. Thuộc dị giáo. *Dieux, temples païens*: Các thần, các đền thờ dị giáo. *Fêtes païennes*: Lễ hội dị giáo. ▷ Subst. *Les Grecs et les Romains étaient des païens*: Người Hy Lạp và người La Mã là những người dị giáo. 2. Par ext. Người không có đạo; người không tín ngưỡng. ▷ Subst. *Jurer comme un païen*: Báng bổ như người không có đạo. Đồng impie.

paierie [peʁi] n. f. Trung tâm chi trả (chịu trách nhiệm trả tiền): *La Paierie générale de la Marne*: Sở chi trả ở Marne (một tỉnh của Pháp).

paillage [paʒaʒ] n. m. NÔNG Sự phủ rom, sự quần rom.

paillard, arde [paʒaʁ, aʁd] adj. 1. Thiên về sự truy lạc phóng dăng, sự bừa bãi tình dục. ▷ Subst. *Un vieux paillard*: Một lão

dê già. Đồng libertin. 2. Cột nhà, nhà nhót. *Chanson, histoire paillardes*: Bài hát, câu chuyện cột nhà.

paillardise [paʒaʁdiz] n. f. 1. Sự truy lạc, sự bừa bãi tình dục. 2. Hành động, lời nói cột nhà. *Écrire des paillardises*: Viết những điều cột nhà.

1. **paillasse** [paʒas] n. f. 1. Nệm rom, đệm rom. 2. Kĩ Bục lát trong phòng thí nghiệm (để làm các thao tác). ▷ Mặt bồn rửa bát (cạnh thùng).

2. **paillasse** [paʒas] n. m. Tổ Người làm xiếc, anh hề (trong các vở diễn ở chợ phiên).

paillasson [paʒasɔ̃] n. m. 1. NÔNG Phên rom để che cây. 2. Đệm chùi chân. 3. Khinh, Bông Kề thấp kém hèn hạ.

paillassonnage [paʒasɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự che phên rom cho cây.

paillassonner [paʒasɔne] v. tr. [1] NÔNG Che phên rom. *Paillassonner des espaliers*: Che phên rom cho rặng cây áp tường.

paille [paʒ] n. và adj. A. n. f. I. 1. Rom. *Ballot de paille*: Bó rom. *Lit, litière de paille*: Giường dôn rom; rom dôn chuồng. -Loc. Thân *Être sur la paille*: Sa sút, túng thiếu. -Bông *Homme de paille*: Người làm vì, người bỏ nhìn. -*Vin de paille*: Rượu làm bằng nho dấm trong rom. ▷ Rom (dùng trong các đồ đan lát). *Chapeau de paille*: Mũ rom. 2. Cọng rom. ▷ *Tirer à la courte paille*: Rút thăm bằng các cọng rom. ▷ *Parabole de la paille et la poutre*, hay prov. *Voir une paille dans l'œil de son voisin et ne pas voir une poutre dans le sien*: Lỗi người nhỏ mảy cũng thấy, lỗi mình lớn mảy cũng bỏ qua. -Ông nhỏ để hút nước; cọng hút (bằng giấy hoặc bằng chất dẻo có hình cọng rom). *Boire de l'orangeade avec une paille*: Uống nước cam bằng cọng hút. 3. *Paille de fer*: Nồi phoi sắt (làm bằng các phoi kim loại dài để cạo, cọ, đánh gỉ). *Passer un parquet à la paille de fer*: Cọ sàn bằng nồi phoi sắt. II. Kĩ 1. Vết, tí (trong một kim loại). 2. Vết, tí của một đá quý. Đồng crapaud. B. adj. inv. Màu rom, màu vàng tươi. *Des cheveux paille*: Tóc hoe màu rom. *Jaune paille*: Màu vàng rom.

1. **paillé** [paʒe] n. m. NÔNG Phán độn rom chưa hoai.

2. **paillé, ée** [paʒe] adj. 1. Có màu rom. 2. Lót rom. *Chaise paillée*: Ghế tựa lót rom. 3. Kĩ Có vết, có tí. *Fer paillé*: Sắt có vết. Đồng pailloux.

paille-en-queue [paʒɛ̃kœ] n. m. Chim đuôi chổi; hải diều đuôi dài. *Des pailles-en-queue*.

1. **pailler** [paʒe] n. m. NÔNG Nơi để tạm rom (sân, nhà kho, vựa v.v.).

2. **pailler** [paʒe] v. tr. [1] 1. NÔNG Phủ rom, quần rom. *Pailler des arbustes pour les*

protéger du froid: Phú, quấn rom lên cây để chống rét. 2. Đặt nệm rom bên vào. *Paillet des chaises: Đặt nệm rom bên vào các ghế tựa.*

1. **paillet** [pajɛ] n. m. 1. HẢI Đệm lót bằng thùng bên (để giữ một vật khỏi bị mòn vì cọ xát). 2. KỸ Lò xo then cửa.

2. **paillet** [pajɛ] n. m. Rượu nho màu nhạt; rượu nho màu rom. ▷ Adj. *Vin paillet: Rượu nho màu rom.*

pailleté, ée [pajte] adj. Gắn kim tuyến; có đính những vảy nhỏ. *Robe pailletée: Áo dài gắn kim tuyến.*

pailleter [pajte] v. tr. [23] Điểm những vảy nhỏ. ▷ Bông *La nuit tombait, pailletant le ciel d'étoiles: Đêm xuống, điểm lên bầu trời những vì sao.*

pailleteur [pajtœr] n. m. KỸ Thợ dải cát tìm vàng. Đồng orpailleur.

paillette [pajet] n. f. 1. KHOÁNG Vảy. *Paillette de mica: Vảy mica.* –Vảy vàng (dải được trong cát). ▷ *Par ext.* Lát mỏng. *Savon en paillettes: Xà phòng mảnh vụn.* 2. Mảnh kim tuyến. *Habit à paillettes: Áo thêu kim tuyến.*

pailleux, euse [pajø, øz] adj. 1. NÔNG Fumier *pailleux: Phân độn rom chưa thật hoai.* 2. KỸ Có vết, có tí. Đồng paillé.

paillis [paji] n. m. NÔNG Phân độn rom đã hoai một nửa (dùng để phủ lên cây giống).

paillon [pajõ] n. m. 1. Lá kim loại rất mỏng đặt dưới viên đá quý (để làm nổi sự trong suốt và óng ánh của đá). 2. Áo rom (bọc chai).

paillote [pajot] n. f. Nhà tranh.

pain [pɛ̃] n. m. 1. Bánh mì. *Baguette, miche de pain: Bánh mì thanh, bánh mì tròn.* *Pain de seigle: Bánh mì đen.* –*Pain azyne: Bánh mì không men.* *Les hosties sont faites de pain azyne: Bánh thánh được làm bằng bánh mì không men.* –Ô bánh mì, cái bánh mì. *Un pain bien cuit: Một bánh mì nướng khéo.* ▷ Loc. Bông *Avoir du pain sur la planche: Có nhiều việc phải làm.* –*Bon comme le bon pain: Rất hiền lành, rất tốt bụng.* –*Long comme un jour sans pain: Rất dài.* –*Manger son pain blanc le premier: Có những bước đầu dễ dàng, phần khởi.* –*Pour une bouchée de pain: Quá rẻ, giá rất hạ.* 2. Bánh (trong tên gọi một số bánh ngọt). *Pain aux raisins: Bánh xốp có nho.* *Pain au chocolat: Bánh sôcôla.* *Pain d'épice(s): V. épice.* 3. Lương thực, miếng ăn. *Le pain quotidien: Miếng ăn hàng ngày.* ▷ *Gagner son pain à la sueur de son front: Kiếm ăn rất vất vả.* ▷ *Ôter le pain de la bouche à qqn: Cướp miếng ăn của ai; cướp cơm chim.* 4. BẾP *Par ext.* Thức ăn có hình chiếc bánh. *Pain de viande, de poisson, de fruits: Giò thịt, chả*

cá, bánh trái cây. 5. KỸ Bánh, tấm, khối (chất khuôn thành một khối). *Pain de savon, de cire, de dynamite: Bánh xà phòng, bánh sáp, bánh thuốc nổ.* –*Pain de sucre: Bánh đường (bằng đường mía có hình nón).* ĐỊA MẠO *Pain de sucre: Vòm (do sự biến chất của một vùng đá kết tinh).* *Le Pain de sucre de Rio de Janeiro: Vòm ở Rio de Janeiro.* 6. THỰC *Arbre à pain: Cây mít (Artocarpus).* 7. DGIAN *Cú đánh. Recevoir un pain: Bị một cú đánh.*

1. **pair** [pɛr] n. m. I. 1. Người ngang hàng, người ngang địa vị. *Être jugé par ses pairs: Được phân xử được đánh giá bởi những người ngang hàng.* –*Traiter qqn de pair à compagnon, de pair à égal: Đối xử ngang hàng.* 2. KẾ TÀI Sự đồng giá, ngang giá. *Pair de l'or d'une monnaie: Bình giá vàng của một đơn vị tiền tệ.* *Pair du change: Bình giá hối đoái; đồng giá hối đoái.* *Pair d'un titre boursier: Đồng giá của một chứng khoán.* 3. loc. *Au pair: Làm công được nuôi ăn ở chứ không được trả tiền.* ▷ *Hors de pair hay hors pair: Vô song.* *Un administrateur hors de pair: Một nhà quản lý vô song.* II. 1. PHIẾM Quan bồi thần lớn của Vua. –Lãnh chúa đất phong hầu, vị huân tước. *Duc et pair: Công tước và huân tước.* 2. SỬ Đại thần công khanh dưới thời vua Louis-Philippe (ở Pháp). 3. Người trong hàng ngũ quý tộc (ở Anh).

2. **pair, e** [pɛr] adj. 1. *Nombre pair: Số chẵn.* ▷ TOÁN *Fonction paire: Hàm số chẵn.* 2. GP HẦU *Organes pairs: Cơ quan chẵn, cơ quan có đôi.* *Les yeux, les poumons sont des organes pairs: Mắt, phổi là những cơ quan chẵn.*

paire [pɛr] n. f. 1. Đôi, cặp. *Une paire de gants, de chaussures: Một đôi găng tay, một đôi giày.* –Loc. Thân *C'est une autre paire de manches: Đó là chuyện hoàn toàn khác.* ▷ đôi (vật gồm hai mảnh đối xứng). *Une paire de lunettes: Một đôi kính.* 2. *Par ext.* Đôi; cặp (gồm hai con vật cùng loại). *Une paire de pigeons: Một đôi bồ câu.* *Une paire de bœufs de trait: Một cặp bò kéo.* ▷ Đùa, Thân *Une paire d'amis: Đôi bạn.* –*Les deux font la paire: Hai đứa cùng tật hư như nhau.* ▷ (CHƠI) *Đôi (hai quân bài cùng loại).* *Paire d'as: Đôi quân át.* 3. DGIAN *Se faire la paire: Chuồn đi, bỏ đi, trốn đi.*

pairesse [pɛres] n. f. Nữ quý tộc (ở Anh). –Vợ một huân tước; vợ một thượng nghị sĩ.

pairie [pɛ(ɛ)ri] n. f. 1. Tước quý tộc. 2. PHIẾM Lãnh địa của quý tộc.

pairle [pɛrl] n. m. HUY HỌC Huy chương hình chữ Y.

paisible [pezibl] adj. 1. Thích hòa bình, hiền hậu, hiền dịu. *Un homme paisible: Một người hiền hậu.* Đồng pacifique. 2. LUẬT Ôn định, bình

ổn. *Paisible possesseur d'une terre: Chủ sở hữu ổn định của một khu đất.* 3. Yên bình, yên tĩnh. *Sommeil paisible: Giấc ngủ yên.* > Hòa bình, thanh bình. *Royaume paisible: Vương quốc hòa bình. Forêts paisibles: Những cánh rừng thanh bình. Bông tranquille, calme.*

paisiblement [peziblemã] adv. Một cách yên tĩnh, hòa bình.

paissance [pesãs] n. f. LUẬT Sự chăn thả súc vật trên đất công.

paître [petr] I. v. tr. 1. Cũ Nuôi (chim mồi). *Paître un faucon: Nuôi con chim cút.* > *Les corbeaux se paissent de charogne: Quạ ăn xác chết.* 2. Cũ Chăn dắt (gia súc). *Paître des moutons: Chăn cừu.* 3. Gặm, ăn (loài vật). *Des alpages où les troupeaux paissent une herbe grasse: Những bãi thả trên núi nơi đàn gia súc được ăn một thứ cỏ màu mỡ.* II. v. intr. 1. Ăn cỏ. *Mener paître des moutons: Đem cừu đi ăn cỏ.* 2. Bông, Thân *Envoyer paître: Đuổi cổ đi. Envoyer paître un importun: Đuổi cổ một tên quấy rầy.*

paix [pe] n. f. 1. Sự hòa hòa mục, tình trạng không có xung đột, sự hòa thuận. *Vivre en paix avec autrui: Sống hòa mục với người khác.* 2. Tình trạng hòa bình. *Temps de paix: Thời kỳ hòa bình.* > Par ext. Hòa ước; hiệp ước hòa bình. *Faire, signer la paix: Ký hòa ước. Paix avantageuse, honteuse: Hòa ước có lợi, hòa ước nhục nhã.* 3. Sự yên lặng, sự yên tĩnh. *Cet enfant ne la laisse jamais en paix: Thằng bé ấy không lúc nào để cho bà ta yên.* -Thân *Ficher moi la paix! (Ellipt) La paix! Để cho ta yên!* > Sự lặng lẽ, sự tĩnh mịch. *La paix des forêts: Sự tĩnh mịch của những khu rừng.* 4. Sự thanh thản của tâm hồn. *Mettre sa conscience en paix: Để cho lương tâm thanh thản.* > *Qu'il repose en paix! Cầu mong cho ông ta được yên nghỉ!* 5. *Paix de Dieu: Sự che chở của giáo hội thời Trung cổ (dành cho những người không có khả năng tự vệ trong những cuộc xung đột chống các lãnh chúa).*

pakistanais, aise [pakistane, ez] adj. và n. Thuộc nước Pakixtan.

pal [pal] n. m. 1. Cọc nhọn một đầu. > Spécial. *Supplice du pal (V. empaler).* 2. HUYỆC Dài bằng rộng vắt qua các khiên (coi như một vật đáng kính). 3. NÔNG Cái dầm để dùi lỗ trống nho. > *Pal injecteur: Dụng cụ phun thuốc trừ sâu.*

palabre [palabr] n. f. 1. Cũ Quà biếu một tù trưởng để được che chở (ở châu Phi đen). > Những cuộc nói chuyện, những cuộc mặc cả dài dòng có kèm theo quà biếu. 2. Mối Cuộc thảo luận trong dân làng (về một vấn đề của cộng đồng, ở châu Phi đen). 3. Khinh Diễn văn dài lê thê; cuộc trò chuyện dài dòng vô bổ.

palabrer [palabre] v. intr. [1] 1. Thuyết giáo dài dòng vô bổ; chuyện trò không dứt. 2. Thảo luận trong dân làng (ở Châu Phi đen).

palace [palas] n. m. Khách sạn loại sang; nhà hàng lớn: *Ils ne descendent que dans des palaces: Họ chỉ trọ những khách sạn sang.*

paladin [paladẽ] n. m. 1. Lãnh chúa hầu giá vua Charlemagne: *Le paladin Roland: Lãnh chúa hầu giá Roland.* 2. Par ext. Hiệp sĩ giang hồ (thời Trung cổ).

palafitte [palafit] n. m. KHỔ Nhà sàn ven hồ (thuộc thời kỳ đồ đá mới).

1. **palais** [palẽ] n. m. 1. Cung điện, công thự, lâu đài, tòa lầu. *Le palais de l'Élysée: Điện Éliđê. Le palais ducal de Nevers: Dinh công tước ở Nove.* -Par exag. *Cette maison est un palais! Nhà ấy là một tòa lầu!* 2. Lâu đài, cung (dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao). *Le palais du Louvre: Cung điện Louvre. Le Grand Palais: Đại điện (ở Champs Élysées, Paris). Palais des Sports: Cung thể thao. Le Palais-Bourbon: Lâu đài Buốc bông.* 3. *Le palais de justice, hay absol., le palais: Tòa án; pháp đình.* -*Les gens du hay de palais: Những người của tòa án (các quan tòa, các luật sư).* -*Le style du palais: Giọng văn tòa án.*

2. **palais** [palẽ] n. m. 1. Vòm miệng; hàm ếch, ngạc. *Voûte du palais, hay palais dur: Ngạc cứng. Voile du palais, hay palais mou: Ngạc mềm.* 2. Bông Vị giác: *Avoir le palais fin: Có vị giác tinh; sành ăn.*

palan [palã] n. m. Palăng: hệ thống ròng rọc để nâng các vật nặng. *Palan électrique: Palăng điện.*

palanche [palã] n. f. Đòn gánh bằng gỗ.

palancr [palãkr] hay **palangre** [palãgr] n. f. ĐÁNH CÁ Thùng có phao buồm dây câu thả.

palangrotte [palãgrôt] n. f. ĐÁNH CÁ Dây câu có nhiều lưới (để câu ở chỗ sâu).

palanque [palãk] n. f. CÔNG SỰ Lũy bằng các cọc lớn.

palanquée [palãke] n. f. 1. HẢI Lượng hàng do palăng bốc dỡ mỗi lần (để đưa lên tàu hoặc đưa khỏi tàu). 2. Bông Thân *Une palanquée: Một khối lượng.*

palanquer [palãke] v. intr. [1] Đưa lên bằng palăng.

palanquin [palãkẽ] n. m. Kiệu, vồng, cang, lều nhỏ đặt trên lưng lạc đà, trên lưng voi.

palastre [palastr] hay **palâtre** [palotr] n. m. KỸ Ồ khóa, bản ổ khóa.

palatal, ale, aux [palatal, o] adj. 1. ÂM Thuộc vòm miệng: *Voyelles palatales: Nguyên âm ngạc. Consonnes palatales: Phụ âm ngạc.* > N. f. [i] et [k] sont des palatales: [i] và [k]

đều là âm ngạc. 2. Hiếm Thuộc vòm miệng, ngạc.

palatalisation [palatalizəsjɔ̃] n. f. ÂM SỰ ngạc hóa. *Palatalisation des consonnes sifflantes devant une voyelle mouillée, en russe: Sự ngạc hóa những phụ âm gió trước một nguyên âm mềm trong tiếng Nga.*

palataliser [palatalize] v. tr. [1] ÂM NGẠC hóa.

1. **palatin, ine** [palatɛ̃, in] adj. GPHẨU Thuộc vòm miệng: *Voûte palatine: Vòm khẩu cái, vòm miệng.*

2. **palatin, ine** [palatɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Thuộc cung điện, cung đình. *La chapelle palatine, à Aix-la-Chapelle: Nhà thờ cung đình ở Aix-la-Chapelle.* ▷ Sứ Thị thân, đại thần trong cung đình, vương công. *Comte palatin: Bá tước cung đình.* -Subst. *Un palatin: Một vị quan trong cung.* ▷ *La Palatine: Bà hoàng Palatin, chị dâu của Lui XIV.* 2. n. m. Tỉnh trưởng (ở Ba Lan xưa) Khâm mạng thẩm phán tối cao (ở Hunggari xưa).

palatinat [palatina] n. m. Sứ Chức quan trong cung; chức vương công -Thái ấp của vương công; lãnh thổ cai trị của vương công.

palâtre V. palastre.

1. **pale** [pal] n. f. 1. Phần mái chèo khuấy vào nước (phần dẹp của mái chèo). ▷ Lá guồng tàu thủy. ▷ Cánh quạt máy bay. 2. Kĩ Van nhỏ đóng một bình chứa.

2. **pale** hay **palle** [pal] n. f. LUẬNNHỜ Tắm giấy cứng có vải trắng phủ lên bình rượu lễ (trong lễ thánh).

palé(o) V. paléo-.

pâle [pol] adj. 1. Xanh xao, nhợt nhạt. *Une figure très pâle, marquée par la maladie: Một bộ mặt rất xanh xao do bị bệnh.* -*Les Visages pâles: (Tiếng của thổ dân châu Mỹ gọi) Người da trắng.* ▷ (Người) có màu da xanh xao. *Je l'ai trouvé bien pâle: il doit être malade: Tôi thấy nó rất xanh xao, chắc nó ốm.* 2. Lông QUẦN Se faire porter pâle: Khai là ốm. 3. Nhạt, lợt, mờ. *Une lumière pâle, terne: Một ánh sáng mờ nhạt.* ▷ Nhạt (vì có lẫn màu trắng). *Un bleu pâle: Một màu xanh nhạt.* 4. Bóng Tầm thường, tẻ nhạt, nhạt nhẽo. *Une pâle copie des grands classiques: Một sự sao chép tầm thường các tác giả kinh điển.* *Un pâle truand: Một kẻ vô lại khốn kiếp.*

pale-ale [pelel] n. f. Bia màu hoa vàng ở Anh.

paléanthropiens [paleãtʁɔpjɛ̃] CỐ SINH n. m. pl. Người hóa thạch thể Pleistôxen. -Adj. *Les fossiles paléanthropiens: Những người hóa thạch thuộc thể Pleistôxen.*

paléarctique [palearktik] adj. ĐỊA *Région paléarctique: Vùng cổ Bắc cực (một trong năm vùng của trái đất theo các tiêu chuẩn địa lý sinh vật gồm Châu Âu, Bắc Phi, Bắc Á và Trung Á.)*

palefrenier, ière [palfrɛnje, jɛr] n. Người làm công chuyện chăm sóc ngựa.

palefroi [palfrwa] n. m. Cổ Ngựa để cưỡi hoặc để điều hành (khác với ngựa chiến).

palémon [palemɔ̃] n. m. ĐÔNG Tôm hồng, tôm bó (loại tôm lớn, có nhiều ở các biển bắc).

paléo- Từ tố có nghĩa là "cũ", "cổ".

paléobotanique [paleobotanik] n. f. Học Cổ thực vật học.

paléocène [paleɔsɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thuộc tầng địa chất thể paléôgen; thuộc thống paléôxen. *Le Paléocène: Thống Paléôxen.*

paléochrétien, ienne [paleokʁetjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học (Thuộc) nghệ thuật của những người Kitô giáo đầu tiên (từ thế kỷ I đến thế kỷ VI).

paléoclimat [paleoklima] n. m. Học Khí hậu một vùng ở một thời đại địa chất cổ.

paléoclimatologie [paleoklimatɔlɔʒi] n. f. Học Phần cổ địa lý học nghiên cứu khí hậu các thời đại địa chất cổ.

paléoethnologie V. palethnologie.

paléogène [paleɔʒɛn] n. m. (và adj.) CỐ SINH Thể paléôgen (phần đầu của kỷ thứ ba). Đồng nummulitique.

paléogéographie [paleɔʒeɔɡʁafi] n. f. Học Cổ địa lý học.

paléogéographique [paleɔʒeɔɡʁafik] adj. Học Thuộc cổ địa lý học.

paléographe [paleɔɡʁaf] n. Học Nhà nghiên cứu chữ cổ. -Appos. *Archiviste paléographe: Người lưu trữ tốt nghiệp trường pháp điển.*

paléographie [paleɔɡʁafi] n. f. Học Khoa nghiên cứu các chữ viết cổ; cổ tự học.

paléographique [paleɔɡʁafik] adj. Học Thuộc cổ tự học.

paléolithique [paleɔlitik] adj. và n. (Thuộc) thời đại đồ đá cũ. ▷ N. m. *Le Paléolithique.* Thời đại đồ đá cũ.

paléomagnétisme [paleomagnetism] n. m. Học Khoa nghiên cứu những biến đổi của địa từ qua các thời đại cổ xưa.

paléontologie [paleɔ̃tɔlɔʒi] n. f. Cổ sinh vật học.

paléontologique [paleɔ̃tɔlɔʒik] adj. Thuộc cổ sinh vật học.

paléontologiste [paleɔ̃tɔlɔʒist] hay **paléontologue** [paleɔ̃tɔlɔʒ] n. Nhà cổ sinh vật học.

paléosibérien, ienne [paleɔsiberjɛ̃, jɛn] adj. 1. NHÂN *Peuples paléosibériens: Các dân tộc*

paléoxibêri (các dân tộc gốc Mông cổ hiện sống ở vùng Uran và đông Xibêri). —Subst. *Les Paléosibériens ont sans doute été les ancêtres des Aïnou du Japon: Các dân tộc paléoxibêri chắc là tổ tiên của những người Ainu ở Nhật Bản.* 2. NGÔN *Langues paléosibériennes*: Các ngôn ngữ paléoxibêri (hiện còn ở vùng cực đông Xibêri).

paléosol [paleosol] n. m. CỐ SINH Đất hóa thạch; đất cổ.

paléothérium [paleoterjɔm] n. m. CỐ SINH Động vật có guốc hóa thạch; thú hậu bì hóa thạch (sống ở thế Eôxen).

paléozoïque [paleozoik] adj. CỐ SINH Thuộc các cổ sinh địa tầng (chứa những hóa thạch cổ nhất). > N. m. *Le Paléozoïque*: kỷ Paléozoic; kỷ thứ nhất.

paleron [palrɔ̃] n. m. Bả vai thú vật. > Thịt vai (bò, lợn).

palestinien, ienne [palestinjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Palestin.

palestre [palestr] n. f. CỐ ĐẠI Trường thể dục (ở Hy Lạp xưa).

palet [palɛ] n. m. Viên đá dẹp tròn hoặc chiếc đĩa dùng làm hòn đảo (trong các trò chơi, như nhảy ô, hockey, bóng chuyền).

palethnologie [paletnɔlɔʒi] hay
paléoethnologie [paleoetnɔlɔʒi] n. f. Học Cổ dân tộc học.

paletot [palto] n. m. Áo choàng; áo bành tô; áo vét. > Thân Áo bằng vải dệt.

palette [palɛt] n. f. I. Vật hình bẹt, thước dẹp. *En partic.*: Vợt nhỏ bằng gỗ (để chơi cầu). 2. Tấm bảng mỏng để họa sĩ hòa màu. —Bóng Các màu sắc mà một họa sĩ thường dùng: *Artiste qui a une riche palette*: Nghệ sĩ có màu sắc phong phú. 3. QUẢN Đồng tiền kiểm tra đường ngắm trên bia. 4. Kệ Lá guồng (bánh xe). > Sàn nhỏ để bó chuyển hàng hóa. II. Thịt vai (bò, cừu). *Palette de porc aux lentilles*: Thịt vai lợn nấu với đậu.

palettisation [paletizasiɔ̃] n. f. KỸ VIỆN Trang bị sàn chuyển hàng, việc sử dụng sàn nhỏ để chuyển hàng.

palettiser [paletize] v. tr. [1] KỸ 1. Chất hàng hóa lên sàn (để chuyển). 2. Trang bị sàn chuyển hàng; tổ chức lại việc chuyển hàng bằng cách dùng sàn: *Palettiser un service de manutention*: Thực hiện việc dùng sàn nhỏ trong việc chuyển hàng.

palétuvier [paletyvje] n. m. Cây duối, cây vét, cây đà, cây sú.

pâleur [polœr] n. f. Sự xanh xao, sự nhợt nhạt. *Pâleur du teint*: Sự xanh xao của nước da, nước da xanh xao.

pâli [poli] n. m. Ngôn ngữ cổ của Ấn Độ (gần giống tiếng Phạn, hiện còn được các nhà sư ở Xrilanca dùng).

pâlichon, onne [poliʃɔ̃, ɔn] adj. Thân Hơi xanh. —Lông Con bài hai mặt trắng (trong trò chơi bài domino).

palier [palje] n. m. 1. Thêm nghỉ (chiếu nghỉ) ở cầu thang; bậc đầu thang ở mỗi tầng gác: *Demeurer sur le même palier*: Ở chung một bậc cầu thang. *Voisins de palier*: Láng giềng chung bậc cầu thang. 2. Quảng đường bằng (năm giữa hai dốc). *Faire 100km à l'heure en palier*: Chạy 100km/giờ ở đường bằng. > Bóng Kỳ ổn định trong quá trình tiến triển. *L'expansion économique a atteint un palier*: Sự mở mang kinh tế đã đạt một thời kỳ ổn định. > *Par paliers*: Từng nấc, từng bậc. *Impôt établi par paliers*: Thuế đánh theo từng nấc. > Lý Phần của đường cong song song với trục hoành độ; đoạn nằm ngang của đường biểu diễn. *Palier de liquéfaction*: Đoạn nằm ngang của đồ thị hóa lỏng. 3. Cờ Ó, ổ đỡ (bộ phận trong đó quay một trục truyền động).

palrière [paljɛr] adj. f. *Porte palrière*: Cửa mở ra thêm cầu thang. > *Marche palrière*: Bậc ngang thêm cầu thang.

palilalie [palilali] n. f. 1 Chứng nói lặp.

palimpseste [palɛpsɛst] n. m. Giấy da đã xóa bản thảo đầu và đã viết lên đó bản mới.

palin- Từ tố có nghĩa là "lại một lần nữa".

palindrome [palɛdrɔm] adj. và n. m. (Thuộc) lối thơ văn thuận nghịch đọc (vd.: *Un roc cornu*). > TOÁN *Nombre palindrome*: Số có các chữ số đối xứng với nhau (ví dụ 328823: 3287823).

palinogénésie [palɛʒenezɛzi] n. f. 1. TRIẾT Sự tuần hoàn (sự tái sinh theo chu kỳ của thế giới và của các sinh vật). 2. Bóng Sự đổi mới về tinh thần.

palinogénésique [palɛʒenezik] adj. TRIẾT Thuộc sự tuần hoàn. *Doctrine palinogénésique*: Thuyết tuần hoàn. *Théories palinogénésiques des stoïciens, de Platon, de Schopenhauer*: Các thuyết tuần hoàn của các triết gia khắc kỷ, của Platon, của Schopenhauer.

palinodie [palinɔdi] n. f. 1. CỐ ĐẠI Thơ cải chính (trong đó tác giả cải chính những điều trước đó đã viết). 2. Bóng, Khinh Sự cải chính, sự thay đổi ý kiến: *Les palinodies des politiciens*: Những ý kiến trở tráo của các chính khách.

pâlir [polir] v. [2] I. v. intr. 1. Xanh đi, tái đi: *Ses amies en ont pâli de jalousie*: Các bạn gái của nó tái xanh vì ghen tị. Đồng blêmir. 2. Nhạt đi, phai đi. *Cette étoffe a pâli au soleil*: Vải đó đã phai màu trong

năng. II. v. tr. Văn Làm cho xanh xao: La fièvre l'a pâli: Bệnh sốt làm nó xanh xao.

palis [pali] n. m. Cọc giậu. ▷ Hàng giậu.

palissade [palisad] n. f. 1. Hàng giậu. 2. Hàng rào bằng cây xanh: *Palissade de houx: Hàng giậu ô rô.*

palissader [palisade] v. tr. [1] Rào giậu; làm hàng rào bao quanh.

palissadique [palisadik] adj. THUỘC Thuộc nhu mô điệp lục (ở mặt trên của lá, gồm những tế bào ghép lón).

palissage [palisaʒ] n. m. CÂY Sự buộc cành cây vào cọc, vào giá đỡ (để đỡ cây).

palissandre [palisɑ̃dr] n. m. Gỗ trắc, gỗ cẩm lai; gỗ tử đàn (có nhiều ở vùng Guyane thuộc Nam Mỹ)

pâlissant, ante [palisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Tái đi. *Visage pâissant: Mặt tái đi.* 2. Nhạt màu đi. *Jour pâissant: Ngày nhạt dần.*

palisser [palise] v. tr. [1] CÂY Buộc cành cây vào giá đỡ (để đỡ cây).

palisson [palisɔ̃] n. m. KỸ Cái miết da (bằng sắt, hình vòng cung để miết da cho mềm).

palissonner [palisɔ̃ne] v. tr. [1] Làm mềm da với cái miết da.

paliure [paljyr] n. m. THUỘC Cây táo tân, cây táo na (loại cây nhỏ ở vùng Địa Trung Hải, có gai, dùng làm hàng giậu)

1. **palladium** [paladɔ̃m] n. m. 1. CỎẠI Tượng thần Pallas (được coi như thần hộ mệnh của dân thành Troie). 2. Cái bảo vệ, cái bảo hộ, cái bảo đảm. *La Constitution, palladium des libertés fondamentales: Hiến pháp, cái bảo đảm những quyền tự do cơ bản.*

2. **palladium** [paladɔ̃m] n. m. HOÁ Palladium. *Le palladium, susceptible, à l'état divisé, d'absorber de grandes quantités d'hydrogène, est employé comme catalyseur: Palladium với khả năng, trong trạng thái bị phân tách, hấp thụ những lượng lớn hydro, được dùng như một chất xúc tác.*

palle V. pale 2.

palléal, ale, aux [paleal, o] adj. ĐỘNG Thuộc áo của động vật thân mềm và động vật chân mang. ▷ *Cavité palléale: Khoang áo (khoang bên ngoài chứa các bộ phận hô hấp của các động vật thân mềm và động vật chân mang).*

palliatif, ive [paljatif, iv] adj. và n. m. 1. adj. Chữa tạm, tạm đỡ. *Remède palliatif: Thuốc chữa tạm thời.* 2. n. m. Biện pháp tạm thời, không đầy đủ; cách xoay xở tạm thời. *Ce remède n'est qu'un palliatif: Thuốc này chỉ là biện pháp tạm thời.*

pallidum [palidɔ̃m] n. m. GPHÁU Cầu nhạt (một trong hai cơ cấu tạo thành nhân dậu của não). *Le pallidum, dit aussi "globus pallidus",*

commande de nombreux automatismes du sujet: Cầu nhạt cũng có tên là "globus pallidus" điều khiển nhiều hoạt động tự động của cá thể.

pallier [palje] v. tr. [1] 1. Ngụy trang, che giấu, che giấu. *Pallier les fautes d'un subordonné: Che giấu lỗi của một thuộc hạ.* 2. Giải quyết một cách hình thức hoặc tạm thời; làm giảm bớt. *Pallier une difficulté: Giảm bớt một khó khăn.*

pallikare [palikar] n. m. SƯ Người Hy Lạp hoặc người Anbani chiến đấu chống bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ (thế kỷ 19).

pallium [paljom] n. m. 1. CỎA Áo choàng gốc Hy Lạp (mà những người La Mã xưa thường dùng). 2. LUẬTNHƯ Bàng len trắng có hình thập tự đen (Giáo hoàng thường quàng trước ngực và đôi khi tặng cho các giáo sĩ cấp tối cao).

palmaire [palmer] adj. GPHÁU Thuộc gan bàn tay.

palmarès [palmares] n. m. 1. Danh sách người được thưởng: *Le palmarès du festival de Cannes: Danh sách những người được thưởng trong Đại hội liên hoan ở Cannes.* 2. NGHNHIN Việc phân loại các sản phẩm nghe nhìn (như các tiết mục được bình chọn, các tiết mục được khán thính giả yêu cầu nhiều).

palmature [palmatyʀ] n. f. Tật dính ngón tay.

1. **palme** [palm] n. f. 1. Lá cọ, lá thốt nốt. ▷ Biểu hiện của sự chiến thắng, của thắng lợi. *Rempporter la palme: Chiến thắng, thắng trận, thắng lợi. La palme du martyre: Vinh quang của người tử vì đạo.* 2. Cây cọ: *Vin de palme: Rượu thốt nốt.* ▷ *Huile de palme hay beurre de palme: Dầu cọ, dầu thốt nốt.* 3. Đồ trang trí hình lá cọ. *Palme sculptées: Những đồ chạm khắc hình lá cọ.* 4. Huy chương. *Palme académiques: Huy chương trong các ngành học thuật.* ▷ QUÂN Huy hiệu nhỏ cài trên huân chương chiến công (của Pháp). 5. Mảnh dẹp bằng cao su lắp vào chân để bơi nhanh hơn; chân nhái.

2. **palme** [palm] n. m. Đơn vị đo chiều dài của La Mã xưa (khoảng 7,4 cm). ▷ Đơn vị đo chiều dài của Ý xưa (khoảng 24,7cm).

palmé, ée [palme] adj. 1. THUỘC Có hình bàn tay. 2. ĐỘNG Có màng nổi (như chân vịt). *Patte palmée: Chân có màng nổi. Pied palmé: Bàn chân có màng nổi.*

1. **palmer** [palme] v. tr. [1] KỸ Làm dẹp đầu kim để đục lỗ.

2. **palmer** [palmer] n. m. KỸ Thuộc panme (do đường kính và bề dày).

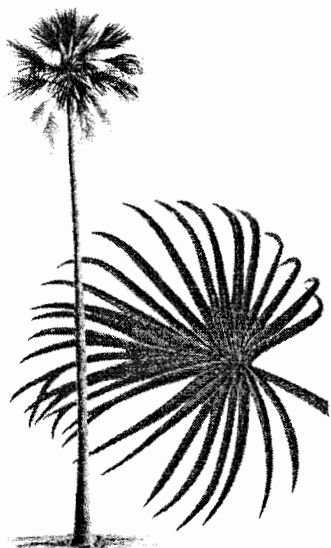
3. **palmer** [palme] v. intr. [1] Bơi nhờ chân vịt. *Palmer en plongée: Dùng chân vịt khi lặn.*



palmeraie [palməʁe] n. f. Đất trồng cọ, vườn cọ.

palmette [palmɛt] n. f. 1. KTRÚC Vật trang trí hình lá cọ. 2. CÂY Cách uốn cành cây theo kiểu đối xứng (đối với các cây ăn quả được áp vào tường).

palmier [palmje] n. m. 1. Loài cọ dừa (gồm có dừa, kê, chà là v.v.) ▷ *Cœur de palmier*: đọt cau, đọt dừa, đọt chà là. V. palmiste. 2. Bánh ga tô nhỏ bằng bột nhào từng lớp.



palmier

palmipède [palmipɛd] adj. và n. m. pl. (Thuộc) loại chân có màng. ▷ N. m. pl. *Les palmipèdes*: Bộ chim chân có màng.

palmiste [palmist] n. m. Cọ có đọt ăn được (dừa, chà là v.v.) ▷ *Par ext.* Cọ dầu.

palmitate [palmitat] n. m. HOÁ Muối hoặc este của axit panmitic. V. napalm.

palmite [palmit] n. m. Ruột cây cọ ăn được (cây báng).

palmitine [palmitin] n. f. HOÁ Panmitin (este hợp thành nhiều loại mỡ thực vật và động vật).

palmitique [palmitik] adj. HOÁ *Acide palmitique*: axit panmitic (axit béo có trong phần lớn mỡ động vật và thực vật).

palmure [palmyr] n. f. ĐỘNG Màng chân (ở vịt, rái cá, ếch v.v.).

palombe [palɔb] n. f. ĐHG (Miền Nam, miền Tây Nam nước Pháp). -Chim cu.

palonnier [palɔnje] n. m. 1. Cẩn xe để thắng ngựa vào xe. 2. HKHÔNG Bàn đạp lái. 3. ÔTÔ Bộ phận cân bằng sức truyền của phanh, hãm tay giữa hai bánh.

palot [palo] n. m. KỸ Vên, xẻng (dùng riêng ở các hầm than bùn). ▷ ĐHG Xẻng để đào cát tìm giun, ốc, sò.

pâlot, otte [palo, ɔt] adj. Hơi xanh.

palourde [palurd] n. f. Sò dóm. Đồng clovisse.

palpable [palpabl] adj. 1. Có thể sờ được. *Un objet matériel, palpable*: Một đồ vật thật, sờ được. 2. Hiển nhiên, rõ ràng. *Vérité palpable*: Chân lý hiển nhiên.

palpation [palpasjɔ̃] n. f. Y Phép sờ nắn (để chẩn đoán bệnh).

palpe [palp] n. m. ĐỘNG Râu, tua ở miệng các loại động vật chân khớp (động vật tiết túc).

palpebral, ale, aux [palpebral, o] adj. GPÁU Thuộc mí mắt. *Réflexe palpebral*: Phản xạ mí mắt.

palper [palpe] v. tr. [1] 1. Sờ mó, sờ nắn. *Médecin qui palpe l'abdomen d'un malade*: Thầy thuốc sờ nắn bụng một bệnh nhân. 2. Thân Palper de l'argent hay, absol., palper: Nhận tiền.

palpeur [palpœr] n. m. KỸ 1. Ống thăm dò (chu vi các vật). 2. Thiết bị của bếp điện có tác dụng điều hòa nhiệt cho bình đặt nấu. 3. *Palpeur ultrasonore*: Ống thăm dò siêu âm.

palpitant, ante [palpitã, ɑ̃t] adj. 1. Phập phồng. ▷ N. m. lỏng *Le palpitant*: Trái tim. 2. Cuốn hút, xúc động. *Histoire palpitante*: Câu chuyện xúc động.

palpitation [palpitasjɔ̃] n. f. Sự phập phồng, sự động đậy. *Palpitation des artères*: Sự phập phồng của các động mạch. ▷ Nhịp tim đập mạnh.

palpiter [palpite] v. intr. [1] 1. Phập phồng, có nhịp đập rối loạn; loạn nhịp. *Elle avait peur et son cœur palpitait*: Cô ấy sợ nên tim đập mạnh. *Le corps de la victime palpitait encore faiblement*: Thân thể của nạn nhân còn phập phồng một cách yếu ớt. ▷ Bóng Feu qui palpite: Lửa bập bùng. 2. Hối hộp. *Palpiter d'espoir*: Hối hộp vì hy vọng.

palplanche [palplãʃ] n. f. CGCHÍNH Thép dẹt để làm tấm chắn (bằng cách ghép lồng nhau).

palsambleu! [palsãblø] interj. Lời chửi rủa xưa.

paltoquet [paltøkɛ] n. m. Cũ Người thô lỗ. ▷ Mới Người không đáng kể nhưng kiêu căng.

paluche [palyʃ] n. f. Đgian Bàn tay.

palud [paly], **palude** [palyd], hay **palus** [paly] n. m. 1. ĐHG Đầm lầy. 2. Phngữ Đất bồi do phù sa; đất nơi một đầm lầy cũ (tiếng địa phương vùng Boécđô).

paludéen, éenne [palydeɛ̃, een] adj. và n. 1. Thuộc đầm lầy. *Plante paludéenne*: Cây vùng đầm lầy. 2. Y Thuộc bệnh sốt rét. *Fièvre paludéenne*: Bệnh sốt rét. ▷ Mắc bệnh sốt

rét. -Subst. *Une paludéenne*: Một phụ nữ mắc bệnh sốt rét.

paludier, ière [palydje, jɛʁ] n. Thợ làm muối.

paludine [palydin] n. f. ĐỘNG Ốc thủy; ốc đẻ con (loại nhuyễn thể chân ở bụng, đẻ trứng thai, vỏ giống vỏ ốc).

paludisme [palydism] n. m. † Bệnh sốt rét. Đồng malaria.

palus V. palud.

palustre [palystʁ] adj. 1. Thuộc loại đầm lầy. *Terrain palustre*: Đất đầm lầy. > Ở đầm lầy. 2. † Do bệnh sốt rét. *Fièvre palustre*: Con sốt do sốt rét.

palynologie [palinolɔʒi] n. f. Học Ngành nghiên cứu phấn hoa và các bào tử cây và cây hóa thạch. V. paléoclimatologie.

pâmer (se) [pome] v. pron. [1] 1. Cũ hay Dừa Lả đi, ngất đi, xỉu đi. 2. Xúc động đến ngất ngất. *Se pâmer d'aise*: Ngây ngất vì mừng. *Être pâmé d'effroi, d'admiration*: Ngây ngất vì kinh hãi, vì cảm phục. -*Se pâmer de rire*: Cười ngất.

pâmoison [pamwazɔ̃] n. f. Cũ Sự ngất xỉu. > Mối, Dừa Trạng thái ngất xỉu. *Tomber en pâmoison*: Ngất xỉu, bất tỉnh nhân sự.

pampa [pãpa] n. f. Thảo nguyên lớn ở Nam Mỹ.

pampero [pãpero] n. m. ĐỊA Gió dữ trên thảo nguyên và các vùng lân cận.

pamphlet [pãfle] n. m. Bài văn đả kích.

pamphlétaire [pãfleʁ] n. Người viết văn đả kích. > Adj. *Ton pamphlétaire*: Giọng đả kích.

pampille [pãpij] n. f. Tua (trong các đồ trang sức hoặc đồ thêu ren).

pamplemousse [pãpləmus] n. m. hay f. Quả bưởi: *Les pamplemousses à chair rose sont aussi appelés pomélos*: Bưởi đào còn được gọi là pomélos.

pamplemoussier [pãpləmusje] n. m. Cây bưởi.

pampre [pãpr] n. m. 1. Cành nho (cả lá và quả). > Ván Cây nho, quả nho. 2. KTRÚC Đồ trang trí phỏng theo hình cành nho.

1. **pan** [pã] n. m. 1. Vạt áo. *Pan de chemise*: Vạt áo sơ mi. 2. XƯNG Mặt, bức, mái (phần phẳng của một công trình bằng gạch hoặc bằng gỗ). *Pan de comble*: Mái nhà. *Pan de mur*: Mặt tường. *Pan coupé*: Tường vát (tường nghiêng, hẹp, nối hai tường giáp nhau). > Khung của bức tường. *Pan de bois, pan de fer*: Khung gỗ, khung sắt. > Bông Phấn, mảnh. *Un pan de ciel*: Một mảnh trời. 3. Mặt (của một vật đa diện). *Ecrou à six pans*: Đai ốc sáu mặt.

2. **pan!** [pã] interj. Păng! Đùng! Ầm! (từ tượng thanh biểu đạt tiếng động khi va chạm hoặc tiếng nổ v.v.).

pan-, **pant(o)** Từ tố có nghĩa là "tất cả".

panacée [panase] n. f. Thuốc bách bệnh; thuốc vạn năng. > Bông Thử vạn năng, cái vạn năng.

panachage [panafʒ] n. m. Việc tô màu sặc sỡ, việc trộn lẫn màu; kết quả tô màu, kết quả trộn màu. > Spécial. *Panachage d'une liste électorale*: Việc hợp chung các ứng cử viên vào một danh sách (trong bầu cử). (V. panacher).

panache [panaʃ] n. m. 1. Chùm lông (để cắm ở mũ, ở tán làm vật trang sức). 2. Chùm, cuộn. *Panache de fumée*: Cuộn khói. *Queue en panache*: Đuôi chùm. 3. Kĩ Phần phía trên của đèn ở nhà thờ (nơi treo đuôi đèn). > KTRÚC Hợp tiết trang trí hình lông chim (ở chóp cột, ở nóc lầu v.v.) mặt vòm tam giác. 4. Bông Cái hào hoa, cái hào hiệp; nét phong lưu mã thượng. *Le goût du panache que montraient jadis les gentilshommes*: Thị hiếu hào hoa mà các nhà quý tộc xưa kia biểu hiện.

panaché, ée [panaʃe] adj. 1. Hiếm Có trang trí một chùm lông. 2. Có màu sắc sỡ. *Tulipe panachée*: Hoa vành khăn sặc sỡ. > Hồn hợp. *Liste (électorale) panachée*: Danh sách ứng cử hỗn hợp. *Salade, glace panachée*: Xà lách hỗn hợp, kem hỗn hợp. -*Un demi panaché*, hay n. m., *un panaché*: Nửa lít bia trộn nước chanh.

panacher [panaʃe] v. tr. [1] 1. Hiếm Trang sức bằng chùm lông; đeo chùm lông. 2. Trộn nhiều màu, tô màu sặc sỡ. *Panacher des fleurs, un bouquet*: Trộn các loại hoa, trộn nhiều màu cho một bó hoa. > Pha trộn, trộn lẫn, hỗn hợp: *Panacher une liste électorale*: Hợp chung các ứng cử viên thuộc các đảng phái khác nhau vào một danh sách ứng cử.

panachure [panafyʁ] n. f. Vết hoặc đám khác màu (cắt lên màu của nền). *Panachures d'un fruit, d'un plumage*: Các vết khác màu của trái cây, của một bộ lông.

panade [panad] n. f. 1. Xúp bánh mì và bơ (đôi lúc có thêm lòng đỏ trứng và sữa). 2. Dgian *Être dans la panade*: Sống trong sự nghèo khổ, trong tình trạng rối ren, lộn xộn.

panafricain, aine [panafrikɛ̃, ɛn] adj. [CHTR] Thuộc chủ nghĩa liên Phi; thuộc chung các nước hoặc các dân tộc Châu Phi.

panafricanisme [panafrikanism] n. m. [CHTR] Chủ nghĩa liên Phi (học thuyết nhằm thiết lập hoặc thắt chặt lại sự thống nhất và tình đoàn kết của các dân tộc Châu Phi).

P

panais [pane] n. m. Cây củ cải thơm, cây củ cần (loại cây củ, sống được 2 năm, rễ thịt, dùng làm rau hoặc thức ăn gia súc). *Certains panais sont urticants: Một số cây củ cần thuộc loại gây ngứa.*

panama [panama] n. m. Mũ panama. ▷ Par ext. Mũ rom hình tròn.

panaméen, éenne [panameẽ, een] adj. và n. (Thuộc) Panama (nước ở Trung Mỹ).

panaméricain, aine [panamerikẽ, en] adj. Thuộc chủ nghĩa liên Mỹ; thuộc toàn bộ các nước Châu Mỹ. ▷ *Route panaméricaine: Đường liên Mỹ (nối các thành phố lớn ở Mỹ la tinh).*

panaméricanisme [panamerikanism] n. m. CHTR| Chủ nghĩa liên Mỹ (phong trào chính trị nhằm tập hợp lại các nước của lục địa Châu Mỹ).

panarabe [panarab] adj. CHTR| Thuộc các nước Ả-rập.

panarabisme [panarabism] n. m. CHTR| Chủ nghĩa liên hiệp Ả-rập.

1. **panard, arde** [panar, ard] adj. *Cheval panard: Ngựa có chân trước bị khèo.*

2. **panard** [panar] n. m. Thân Bàn chân.

panaris [panari] n. m. Viêm cấp ngón tay hoặc ngón chân.

patatela hay **patatella** [patatela] n. m. Xi gà La Havana.

panathénées [panatene] n. f. pl. CỐHY Lễ hội nữ thần Athéna ở Athènes.

panax [panaks] n. m. THỰC Loại cây nhân sâm.

pancarte [pãkart] n. f. 1. Cũ Hiến chương. 2. Tấm biển. *Pancarte indiquant la sortie: Biển chỉ lối ra. Manifestants qui brandissent des pancartes: Những người biểu tình giương cao những tấm biển.*

panchen-lama [panʃenlama] n. m. TÔN Giáo chủ ở Tây Tạng (dưới quyền của Đạt Lai Lạt Ma).

panchromatique [pãkromatik] adj. ẢNH Nhảy với mọi màu sắc; toàn sắc.

panclastite [pãklastit] n. f. KỸ Panclatit (chất nổ hợp thành do tác dụng của perôxyt nitơ trên một chất đốt).

pancrace [pãkras] n. m. CỐHY Môn đấu vật mà mọi cách đánh đều được phép.

pancréas [pãkreas] n. m. Tuyến tụy; tụy tạng.

pancréatique [pãkreatik] adj. Thuộc tuyến tụy.

pancréatite [pãkreatit] n. f. Y Viêm tụy.

panda [pãda] n. m. Gấu châu Á (gồm hai loại: gấu mèo nhỏ Ấn Độ và gấu mèo lớn Trung Quốc); gấu trúc.

pandanus [pãdanys] n. m. THỰC Cây dứa dại.

pandectes [pãdekt] n. f. pl. LUẬT LA Tuyển tập các điều luật của các nhà luật học La Mã xưa (soạn theo lệnh của hoàng đế Justinien).

pandémie [pãdemi] n. f. Y Dịch lớn, đại dịch.

pandémonium [pãdemonjom] n. m. 1. (Viết bằng chữ hoa) Thủ đô của âm phủ; diêm phủ. *Le Pandémonium imaginé par Milton: Diêm phủ do Milton tưởng tượng.* 2. Par ext. Nơi hỗn loạn; nơi đầy tội lỗi.

pandiculation [pãdikylasjõ] n. f. Học Sự vươn vai, ngửa đầu, uốn ngực thẳng tay chân, thường để ngủ.

pandit [pãdit] n. m. Pandi (danh hiệu danh dự ở Ấn Độ phong cho các nhà bác học và các nhà thông thái).

1. **pandore** [pãdõr] n. f. Một loại đàn luyến thông dụng ở thế kỷ 16 và 17.

2. **pandore** [pãdõr] n. m. Thân Hiến binh; sen dâm.

pané, ée [pane] adj. Tẩm bột bánh mì trước khi nấu. *Cotelette panée: Sườn tẩm bột bánh mì.* -Cũ *Soupe panée: Xúp nấu với bánh mì; xúp có những bánh mì.*

panégyrique [panezirik] n. m. 1. VĂN Diễn văn ca tụng (một thành phố, một nhân vật, một vị thánh.) ▷ Adj. *Sermon panégyrique: Bài thuyết giáo ca tụng.* 2. Thđụng Lời tán dương hết mức. *Faire le panégyrique d'un artiste, de son œuvre: Tán dương hết mức một nghệ sĩ, tác phẩm của nghệ sĩ đó.*

panégyriste [panezirist] n. VĂN Người viết bài tán tụng. *Les panégyristes chrétiens: Những người tán tụng của Kitô giáo.* ▷ Người tán dương, người biểu dương.

panel [panel] n. m. (Anglicisme) 1. Nhóm hội thảo, nhóm nghiên cứu. 2. THỂ Mẫu gồm những người được phỏng vấn đi phỏng vấn lại nhiều lần (trong các cuộc điều tra).

paner [pane] v. tr. [1] Bọc thịt, cá bằng bột bánh mì hoặc vỏ bánh mì tán vụn.

panérée [panre] n. f. Lỗi thời Lượng chứa trong một thùng đầy.

paneterie [panetri] n. f. SỬ Việc ngự thiện. ▷ Nơi phân phối bánh mì, kho bánh mì (của một cộng đồng, một cơ sở lớn).

panetier [pantje] n. m. SỬ Quan coi giữ và phân phối bánh mì; quan ngự thiện.

panetière [pantjer] n. f. 1. Cũ Túi nhỏ đựng bánh mì. 2. Tủ đựng bánh mì.

paneton [pantõ] n. m. KỸ Rổ nhỏ lót vải để đặt bột làm bánh mì.

paneuropéanisme [panẽropeanism] n. m. CHTR| Phong trào nhằm thống nhất châu Âu.

paneuropéen, enne [panəʁopeɛ̃, ɛn] adj. Gắn với sự thống nhất chính trị của châu Âu.

pangermanisme [pɑ̃ʒermanism] n. m. CHTR| Chủ nghĩa liên Đức (học thuyết nhằm tập hợp các dân tộc Giécman thành một quốc gia).

pangermaniste [pɑ̃ʒermanist] adj. CHTR| Thuộc chủ nghĩa liên Đức. ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa liên Đức.

pangolin [pɑ̃ɡolɛ̃] n. m. ĐỘNG Con tê tê, con trút, con xuyên sơn. *Le pangolin géant d'Afrique atteint 1,50m: Loại tê tê khổng lồ ở Châu Phi dài tới 1,50 mét.*



panhellénique [panellenik] adj. CỐ ĐẠ| Thuộc cả nước Hy Lạp. *Jeux panhelléniques: Các trò chơi của mọi miền Hy Lạp.*

panhellénisme [panellenism] n. CỐ ĐẠ| và Mối CHTR| Học thuyết nhằm tập hợp lại mọi người Hy Lạp thành một quốc gia.

panicaut [paniko] n. m. THỰC Đphg Cây ngò tàu, cây mùi tàu, cây ngò gai.

panicule [panikyl] n. f. THỰC Cụm hoa hình chùy. *Panicule d'avoine: Chùm hoa yến mạch hình chùy.*

paniculé, ée [panikyle] adj. THỰC Có hình chùy; có hoa thành cụm hình chùy. *Fleur, plante paniculée: Hoa, cây hình chùy.*

panicum [panikɔm] n. m. THỰC Loại cỏ kê.

panier [panje] n. m. 1. Thúng, mủng, rổ, rá. *Panier à provisions: Rổ đựng thức ăn. Panier à bouteilles: Rổ chia thành ngăn (để đựng chai). -Panier à salade: Rổ đựng rau, rổ rửa rau. Bóng Thân Xe xà lim, xe chở tù. ▷ Bóng, Thân Panier percé: Người hay xài phí, tiêu tiền như thúng lủng đáy. 2. Đồ đựng trong thúng, mủng, rổ, rá. ▷ *Panier de la ménagère*: Phần tiền mà người nội trợ dành cho việc mua thực phẩm. ▷ Bóng Thân *Le dessus du panier*: Cái đẹp nhất, cái tốt nhất. 3. Cỏ Vấy lót có khung căng để làm phồng áo đầm (thông dụng ở thế kỷ 18). 4. KTRÚC Arc en anse de panier: Vòm rất thấp; vòm hình quai thúng. (V. anse, nghĩa 3). 5. THỂ Rổ (bóng rổ). ▷ Điểm thắng trong bóng rổ (ném đúng bóng vào rổ). *Reussir un panier: Thắng một điểm* (trong môn bóng rổ).*

panière [panjeʁ] n. f. Giỏ lớn có hai quai; cái lỏ, cái guì; vật đựng trong guì.

panifiable [panifabl] adj. Có thể dùng làm bánh mì. *Farine panifiable: Bột có thể dùng làm bánh mì.*

panification [panifikasjɔ̃] n. f. Sự làm bánh mì.

panifier [panifje] v. tr. [1] Làm thành bánh mì.

paniquard, arde [panikar, ard] adj. và n. Thân (Thuộc) người dễ hoảng sợ.

panique [panik] adj. và n. 1. adj. *Peur, terreur panique*: Nỗi sợ khủng khiếp; nỗi kinh hoàng. 2. n. f. Nỗi kinh hoàng (thường xảy ra chung cho nhiều người).

paniqué, ée [panike] adj. Thân Hốt hoảng; kinh hãi.

paniquer [panike] v. [1] 1. v. tr. Thân Làm cho hốt hoảng, làm cho kinh hãi. *Il a réussi à paniquer tout le monde: Nó đã đạt kết quả là làm cho mọi người kinh hãi.* 2. v. intr. hay pron. *Paniquer, se paniquer*: Hốt hoảng, kinh hãi.

panislamisme [panislamism] n. m. CHTR| Hệ tư tưởng chính trị nhằm thống nhất các dân tộc Hồi giáo.

1. panne [pan] n. f. Vải nhung thô.

2. panne [pan] n. f. Mô mỡ dưới da (của lợn và một số động vật).

3. panne [pan] n. f. XĐƯNG Đòn tay.

4. panne [pan] n. f. I. 1. HẢI Thùng để kéo buồm cho dùng tàu thuyền. *Mettre en panne: Xoay buồm cho thuyền dùng lại.* 2. Dgian, Cũ *Être dans la panne*: Sống trong khốn khổ. ▷ Lóng BDIỄN Vai phụ, vai tồi. II. Thụng Sự hỏng máy. *Tomber en panne: Bị hỏng máy. -Panne d'électricité: Sự mất điện. -Ôtô Être en panne: Tắt máy vì hết xăng. ▷ Bóng Être en panne: Chung hững, không thể làm gì thêm. -Thân Être en panne de qqch: Thiếu một vật gì.*

5. panne [pan] n. f. KỸ Lưỡi búa. ▷ Mép gọt vật của một mảnh sắt đem hàn.

panneau [pano] n. m. 1. Tấm, bức. *Panneau d'une porte: Tấm cánh cửa. ▷ XĐƯNG Cấu kiện dúc sẵn; tấm dúc: Panneau de particules, de fibres: Tấm dúc từng phần, tấm dúc theo thớ. 2. Tấm biển; biển. Panneau de signalisation: Biển tín hiệu. ▷ MỸ Panô; bảng gỗ để dính bức tranh. 3. MÀY Vạt can (dính vào áo quần để trang điểm hoặc làm cho rộng thêm). 4. Lưới bẫy thú săn. ▷ Bóng *Tomber, donner dans le panneau*: Rơi vào bẫy; mắc bẫy, mắc lừa. 5. Gối cốt yên (xe đạp, ngựa v.v.).*

panneautage [panotaz] n. m. SĂN Sự săn bắt bằng lưới. *Le panneautage est interdit en*



France: Ở nước Pháp, sự săn bắt thú bằng lưới bị cấm.

panneauter [panote] v. intr. [1] SĂN Săn bắt thú bằng lưới.

panneresse [panres] n. f. XDỰNG Đá xây dọc, gạch xây dọc.

panneton [pantō] n. m. KỶ Mỏ chìa khóa (phần mở ổ khóa).

pannicule [panikyl] n. m. GPHÁU *Pannicule adipeux*: Mô mỡ dưới da.

pannonien, ienne [panɔnjɛ, jen] adj. và n. *Bassin pannonien*: Vùng đồng bằng giữa dãy Anpơ phía đông và dãy Cacpat. > Subst. *Les Pannoniens*: Cư dân vùng đồng bằng giữa dãy Anpơ phía đông và dãy Cacpat.

panonceau [panōso] n. m. 1. PHIẾM Phù hiệu của từng cấp tòa án. 2. Biển gắn ở cửa viên chức tư pháp. 3. Biển hiệu.

panoplie [panɔpli] n. f. I. 1. Bảng gắn một sưu tập vũ khí (để trang trí). 2. Bảng đồ chơi trẻ con (gắn vào miếng bìa). *Panoplie de cow-boy*: Bảng đồ chơi cao bồi. II. Bông Bông cùng loại; các biện pháp cùng dùng cho một mục đích. *La panoplie des antibiotiques*: Các loại thuốc kháng sinh.

panorama [panɔrama] n. m. 1. Bức tranh hoành tráng; bức họa đồ lớn. *Les panoramas connurent une grande vogue au XIX^e siècle*: Các tranh hoành tráng rất được chuộng ở thế kỷ XIX. 2. Toàn cảnh (nhìn từ một điểm cao). *Le panorama s'étend jusqu'aux Alpes*: Toàn cảnh kéo dài đến tận dãy Anpơ. 3. Bông Việc nghiên cứu đầy đủ một đề tài rộng. *Panorama des théories sociologiques contemporaines*: Việc nghiên cứu toàn diện các lý thuyết xã hội học hiện đại.

panoramique [panɔramik] adj. và n. I. adj. Thuộc một toàn cảnh. *Vue panoramique*: Cảnh toàn cảnh (gồm nhiều bức ghép lại). -Par ext. *Restaurant panoramique*: Khách sạn có thể nhìn rộng tầm. *Papier panoramique*: Giấy vẽ một phong cảnh. 2. n. m. NGHEHNHIN Việc thu cảnh bằng cách quay vòng camera.

panoramiquer [panɔramike] v. intr. [1] NGHEHNHIN Thu cảnh bằng cách quay vòng camera; quay toàn cảnh.

panorpe [panɔrp] n. f. ĐỘNG Ruồi bò cạp.

pansage [pāsaz] n. m. Sự kỳ cọ, sự chải (cho một con vật).

panse [pās] n. f. 1. Dạ cỏ (túi dầy của dạ dày loài nhai lại). 2. Thân Bụng. *Avoir la panse pleine*: No bụng. 3. Bụng (phần phình nhất của một vật). *Panse d'une bouteille*: Bụng chai. 4. Bụng (phần tròn của một chữ). *La panse d'un "a"*: Bụng chữ "a".

pansement [pāsmā] n. m. 1. Sự băng bó. 2. Toàn bộ các thứ băng, bông, thuốc v.v. để băng bó một vết thương. > *Pansement gastrique*: Bột thuốc dẹt dạ dày (uống bằng miệng).

panser [pāse] v. tr. [1] 1. Băng bó. *Panser une blessure*: Băng bó một vết thương. > Par ext. *Panser un blessé*: Băng bó cho một người bị thương. 2. Kỳ cọ, chải (cho một con vật). *Panser un cheval*: Chải cho ngựa; kỳ cọ cho ngựa.

panславisme [pāslavism] n. m. SỰ Chủ nghĩa liên Xlavo.

pansu, ue [pāsy] adj. 1. Có bụng to; to bụng. 2. Phình; bầu. *Cruchon pansu*: Hũ bầu; hũ có dáng phình.

pant(o) V. pan-.

pantagruélique [pātagryelik] adj. Thỏa sức ăn ghê gớm (của Pantagruel). *Festin pantagruélique*: Bữa tiệc thừa mứa.

pantalon [pātalō] n. m. 1. Quần, quần dài. *Porter un pantalon large, serré*: Mặc chiếc quần rộng, mặc chiếc quần bó. 2. Cỗ (thường số nhiều). Quần lót phụ nữ.

pantalonnade [pātalonad] n. f. Khinh 1. Trò hề thô lậu 2. Trò giả dối, đạo đức giả.

pante [pāt] n. m. Lóng Cũ Kề ngờ nghệch. > Par ext. Kề, gã. *Qui c'est ce pante?*: Gã đó là ai?

pantelant, ante [pātlā, āt] adj. 1. Hồn hển. 2. *Chair pantelante*: Thịt còn phập phồng (của con vật mới bị giết). 3. Bông Bị xúc động mạnh, nghẹn ngào, khiếp hoảng, kinh hoàng.

panteler [pātle] v. intr. [22] 1. Cũ Thở hồn hển. 2. Bông và Vần Bị xúc động mạnh, nghẹn ngào, kinh hoàng. *Panteler de terreur*: Kinh hoàng vì khiếp sợ.

pantène hay pantenne [pāten] n. f. 1. SÀN Lưới đánh bắt chim bầy. 2. HẢI Être en pantenne: Lộn xộn (trong việc sắp xếp buổi chiều). *Mettre les vergues en pantenne*: Nghiêng trục buồm làm hiệu để tang.

panthéisme [pāteism] n. m. TRIẾT Thuyết duy thần (đồng nhất hóa thần linh và thế giới); thuyết phiếm thần (coi mọi tôn tại là do thần). > Thuyết Sự thần thánh hóa thiên nhiên.

panthéiste [pāteist] adj. TRIẾT Thuộc thuyết duy thần. > Subst. Người theo thuyết duy thần.

panthéon [pāteō] n. m. 1. CỐĐẠI Đền thờ mọi thần; đền chư thần. 2. Các thần của một thần thoại, của một tôn giáo: *Le panthéon égyptien, germanique*: Các thần ở Ai Cập, ở Đức. -Absol. Lăng danh nhân; đền thờ các vĩ nhân (của một nước). *Le Panthéon*: Điện Păngtông ở Paris. 4. Bông Toàn bộ các danh

nhân. *Le panthéon de la musique*: Các danh nhân của nền âm nhạc.

panthère [pãtɛʁ] n. f. Con báo, con beo. *Panthère noire*: Báo đen. ▷ *Panthère des neiges*: Báo đen vùng núi cao.

panetière [pãtjɛʁ] n. f. SẤM Lưới đánh bắt chim bầy.

panтин [pãtɛ̃] n. m. 1. Con rôi (đồ chơi trẻ em). 2. Kinh Kê hay làm bộ điệu, kẻ thích múa may, hoa chân múa tay. 3. Bông, Kinh Con rôi.

pantocrator [pãtɔkratɔʁ] adj. và n. m. Học *Christ pantocrator*: chúa Giêsu đầy quyền uy, chúa tể của thế giới (như đã biểu hiện trong các tác phẩm nghệ thuật byzantin).

pantographe [pãtɔɡʁaf] n. m. 1. Kỹ Máy vẽ truyền (truyền đúng hình vẽ, hoặc thu nhỏ hoặc phóng to). 2. ĐÁI Khung bắt điện (đặt trên nóc đầu máy xe lửa hoặc một đầu kéo chạy bằng điện để bắt điện từ dây cáp).

pantoire [pãtwaʁ] n. f. HẢI Dây thừng qua ròng rọc (có một đầu cố định).

pantois, oise [pãtwa, waz] adj. m. 1. Cũ Hồn hển. 2. Sững sốt, kinh ngạc. *J'en suis resté tout pantois*: Tôi hoàn toàn bị kinh ngạc.

pantomètre [pãtɔmɛtʁ] n. m. Kỹ Dụng cụ đo góc (trong đo đạc).

pantomime [pãtɔmim] n. I. n. m. Hiếm Diễn viên kịch câm. II. n. f. 1. Nghệ thuật diễn đạt bằng điệu bộ (thay cho lời). 2. Kịch câm.

pantothénique [pãtɔtenik] adj. SINH HÓA *Acide pantothénique*: Axit pantotenic (vitamin B5).

pantouflard, arde [pãtuflaʁ, ard] adj. Thân Thích ru rú xó nhà. ▷ Subst. *Un(e) pantouflard(e)*: Một người thích ru rú xó nhà.

pantoufle [pãtufl] n. f. Dép mềm đi trong nhà. ▷ Thân, Lũithời Khờ khạo, vụng về.

pantoufler [pãtuflɛ] v. intr. [1] Bông, Thân Thôi việc nhà nước ra làm tư.

pantoum [pãtum] n. m. THƠ Thơ pantum (lối thơ trường thiên gồm nhiều đoạn tứ tuyệt). *"Harmonie du soir"*, de Baudelaire, est un pantoum:

"Harmonie du soir"
của Baudelaire là
một loại thơ
pantum.

panure [panyʁ] n. f. Mẩu vỏ bánh mì tẩm vào thịt cá trước khi rán.

panzer [pãnzɛʁ] n. m. Xe bọc thép, xe tăng (của quân đội Đức trong Chiến tranh thế giới thứ

hai). *-Panzerdivision*: Sư đoàn xe bọc thép Đức (trong Chiến tranh thế giới thứ hai).

paon [pã] n. m. 1. Con công. *Le paon mâle fait la roue en dressant les plumes ocellées de sa queue*: Công đực múa xòe những lông đuôi có các đốm hình con mắt. 2. loc. *Être vaniteux comme un paon*: Rất kiêu căng, rất hợm mình. *-Le geai paré des plumes du paon*: Chim giẻ khoác lông công; cáo mượn oai hùm. 3. Các loài bướm cánh có những đốm hình con mắt. *Paon de jour*: Bướm ngày. *Petit et grand paon*: Bướm đêm.

paonne [pan] n. f. Hiếm Công mái. *La paonne a un plumage aux couleurs ternes*: Công cái có bộ lông màu sạm.

papa [papa] n. m. 1. Ba, bố, tía. *Papa et maman*: Bố và mẹ. ▷ *Bon-papa, grand-papa*: Ông. 2. loc. Thân Á la papa: Không vội vã; thông dong. *-De papa*: Cửa hôm qua. *Les chansons de papa se portent bien*: Những bài hát của hôm qua vẫn có giá trị. *-Fils à papa*: Con nhà giàu có và nhàn rỗi; công tử. *-Papa gâteau*: Người thích nuông chiều làm hư trẻ con. *Des papas gâteau*.

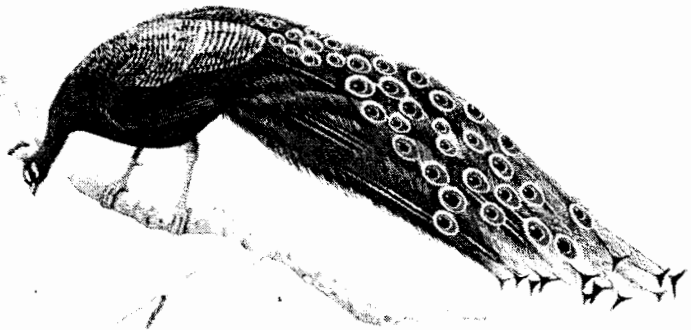
papable [papabl] adj. Thân Có thể được bầu làm giáo hoàng. *Les noms des cardinaux papables*: Danh sách các vị hồng y có thể được bầu làm giáo hoàng.

papaïne [papain] n. f. SINH HÓA Papain (enzim chiết từ mủ cây đu đủ để thay thế pepsin trong điều trị).

papal, ale, aux [papal, o] adj. Thuộc Giáo hoàng. *Dignité papale*: Phẩm tước Giáo hoàng; chức Giáo'hoàng.

paparazzi [paparadzi] n. m. pl. Phóng viên nhiếp ảnh chuyên săn lùng chụp ảnh các nhân vật nổi tiếng.

papauté [papote] n. f. 1. Chức Giáo hoàng; nhiệm kỳ của giáo hoàng. Đồng pontificat. 2. Quyền lực; chính quyền của một hoặc nhiều Giáo hoàng: *La lutte entre l'empire et la papauté, au Moyen Âge*: Cuộc đấu tranh giữa Vương quyền và quyền lực Giáo hoàng ở thời Trung cổ. ▷ *États de la papauté* hay



paon

états pontificaux: Vương quốc mà Giáo hoàng là vua.

papaver [papaver] n. m. THỰC CÂY THUỐC phiện, cây anh túc.

papavéracées [papaverase] n. f. pl. THỰC HỌ cây thuốc phiện; họ cây anh túc.

papavérine [papaverin] n. f. SINH HỌC Papavérin (chất lấy từ thuốc phiện để làm thuốc ngủ và chống co giật).

papaye [papaj] n. f. Quả đu đủ.

papayer [papaje] n. m. Cây đu đủ.

pape [pap] n. m. 1. Giáo hoàng. *Le pape est élu en conclave*: Giáo hoàng được bầu trong hội nghị hồng y. > Loc. Thân *Être sérieux comme un pape*: Nghiêm trang như một giáo hoàng. > Giáo chủ (người cầm đầu tối cao Thiên chúa giáo Ai cập). *Le pape Chenouda III*: Giáo chủ Chenouda III. 2. Par anal. Người cầm đầu (một phong trào); lãnh tụ. *André Breton, le pape du surréalisme*: André Breton, người đứng đầu chủ nghĩa siêu thực.

papegai [pagge] hay **papegeai** [papɛ] n. m. 1. Cú Con vẹt. 2. Địch Chim bằng gỗ hoặc bằng bìa dùng làm bia để bắn cung, nỏ.

1. **papelard, arde** [paplar, ard] n. Cú Kẻ giả vờ sùng đạo; kẻ đạo đức giả. > Adj. Văn *Manières papelardes*: Những cung cách ngọt ngào dẫu lưỡi, giả dối.

2. **papelard** [paplar] n. m. Thân Mẫu giấy – Giấy có chữ viết hoặc chữ in.

papelardise [paplardiz] n. f. Cú hay Văn Sự mộ đạo giả dối; tính giả đạo đức.

paperasse [papas] n. f. Giấy tờ vô giá trị, giấy lộn, giấy loại: – (nghĩa tập hợp) *Crouler sous la paperasse*: Ngập trong đống giấy tờ.

paperasserie [papasri] n. f. Đống giấy tờ. > Nạn giấy tờ. *La paperasserie administrative*: Nạn giấy tờ hành chính.

paperassier, ière [papasje, jɛr] n. Người thích lưu giữ giấy tờ; người sinh giấy tờ.

papesse [papes] n. f. Nữ giáo hoàng (theo một truyền thuyết). *La papesse Jeanne*: Nữ giáo hoàng Jeanne. –Thân Đùa Người đàn bà có quyền hành (trong một lĩnh vực nào đó).

papeterie [papetri] n. f. 1. Việc chế tạo giấy; công nghiệp giấy. 2. Nhà máy giấy. 3. Việc buôn bán giấy. > Cửa hàng bán giấy và các văn phòng phẩm.

papetier, ière [paptje, jɛr] n. và adj. 1. n. Người sản xuất giấy hoặc bán giấy. > Chủ cửa hiệu bán giấy. 2. adj. Thuộc giấy. *Industrie papetière*: Công nghiệp giấy.

papier [papje] n. m. 1. Giấy. *Papier à dessin, à cigarettes, d'emballage*: Giấy vẽ, giấy cuốn thuốc lá, giấy bao bì. *Papier peint*: Giấy màu. > *Papier d'écadier*: Giấy học sinh. *Papier à lettres*: Giấy viết thư. > *Papier mâché*:

Bột giấy nghiền. *Marionnettes en papier mâché*: Những con rối bằng bột giấy nghiền. Loc. Thân *Figure, mine de papier mâché*: Mặt xanh xao, ốm yếu. > *Papier carbone*: Giấy than. *Papier d'éméri, de verre*: Giấy nhám. *Papier sensible pour la photographie*: Giấy in ảnh. > *Papier-monnaie*: Tiền giấy, giấy bạc. > En loc. *Mettre, coucher ses idées sur le papier*: Viết những ý nghĩ của mình ra giấy. 2. Lá rất mỏng (kim loại). *Papier d'argent, d'étain*: Lá bạc, lá thiếc. 3. Tờ giấy, mảnh giấy. *Inscrire qqch sur un papier*: Ghi điều gì trên mảnh giấy; *Vieux papiers*: Giấy cũ, giấy loại. –*Papier timbré*: Giấy có dán tem, giấy có tín chỉ. > *Journaliste qui rédige un papier*: Nhà báo viết bài (báo). > Giấy tờ, tài liệu. *Classer des papiers*: Sắp xếp giấy tờ. –Loc. Thân *Être dans les petits papiers de quelqu'un*: Được ai quý mến ưa thích. –HAI *Papiers de bord*: Các sổ tàu (gồm danh sách thủy thủ, các vận đơn, các chứng chỉ v.v.). > (Au plur.) *Papiers d'identité* và, absol., *papiers*: Giấy căn cước, giấy chứng minh. *Vos papiers ne sont pas en règle*: Các giấy tờ tùy thân của anh không hợp lệ. > *Thương phiếu*. *Papier au porteur*: Tín phiếu trả (tiền) cho người cầm; *tín phiếu không ghi tên người*.

papillonacé, ée [papiljonase] adj. và n. f. THỰC 1. adj. Học Có hình bướm. > *Fleur papilionacée*: Hoa hình bướm. 2. n. f. pl. *Les papilionacées*: Họ cây quan trọng nhất trong bộ đậu.

papillaire [papiller] adj. GP HÁU Thuộc nhú, thuộc gai thịt, do' gai thịt, có gai thịt, có nhú. –*Tumeur papillaire*: U nhú.

papille [papij] n. f. 1. GP HÁU và Thận Nhú; gai thịt (chấm thịt lồi ở mặt da). *Papilles gustatives*: Nhú vị giác. –*Papille optique*: Gai thị, đĩa thị. 2. THỰC Nhú biểu bì (làm cho quả hoặc cánh hoa thêm mượt).

papilleux, euse [papijɔ, ɔz] adj. Có nhú.

papillome [papijom] n. m. 1 U nhú, papilôm. *Les verrues sont des papillomes*: Hột com, mụn cóc là những u nhú.

papillon [papijɔ̃] n. m. I. Con bướm, bướm bướm. > *Papillon de mer*: V. chétodonte. > Bông *C'est un vrai papillon*: Đó là một người hay đổi ý, không kiên định, một kẻ hay thay lòng đổi dạ. > Bông *Papillons noirs*: Những lý do buồn phiền, những ý nghĩ sầu muộn. II. Par anal. 1. *Nœud papillon*: Nơ con bướm. 2. *Brasse papillon*: Kiểu bơi bướm. 3. *Nắp dây (loại quay quanh một trục)*. *Papillon des gaz d'un carburateur*: Nắp khí của bộ chế hòa khí. > *Papillon, écrou papillon*: Êcu có tay vặn, đai ốc có tay vặn; tai hồng. 4. Tờ bướm. *Papillon publicitaire*: Tờ bướm quảng cáo. > Spécial. Tờ cảnh cáo

vi cảnh (do cảnh sát dán vào kính trước xe ô tô). *Trouver un papillon sous un essuie-glace de sa voiture: Thấy một tờ cánh cáo vì cảnh dưới cái gạt nước của kính xe.*

papillonner [papijɔnɛ] v. intr. [1] 1. Nhấp nháy như cánh bướm. *Paupières qui papillonnent: Mí mắt nhấp nháy.* 2. Lượn lờ, lượn đi lượn lại (như con bướm). ▷ *Spécial.* Tờ ra không kiên định, hay thay đổi ý.

papillotage [papijɔtaʒ] n. m. 1. Sự mờ mắt do bị lóa; sự lóa mắt. 2. Sự nhấp nháy mắt.

papillotant, ante [papijɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm lóa mắt, chói mắt. *Lumière papillotante: Ánh sáng lóa mắt.* 2. Nhấp nháy (mắt).

papillote [papijɔt] n. f. 1. Giấy cuộn tóc (để uốn tóc). —Bóng *Cela n'est bon qu'à faire des papillotes: Đó chỉ là một bài viết, một giấy tờ vô giá trị.* 2. Giấy bọc kẹo, giấy gói kẹo. ▷ *BEP* Giấy tẩm dầu hoặc tẩm bơ để bọc một thức ăn đem nướng: *Côtelette en papillote: Suôn bọc giấy tẩm dầu (để nướng).*

papillotement [papijɔtmɑ̃] n. m. 1. Ánh chói mắt. 2. Dao động độ chói; dao động màu sắc (của một vật, một hình ảnh).

papilloter [papijɔtɛ] I. v. tr. [1] Có giấy bọc; bọc trong giấy. II. v. intr. 1. Phất ra ánh chói mắt, làm chói. 2. Nháy mắt.

papio [papjo] hay **papion** [papjɔ̃] n. m. ĐỘNG KHỈ đầu chó.

papisme [papism] n. m. SỰ, THCHÚA HỌC thuyết về quyền lực tuyệt đối của giáo hoàng. ▷ *Kinh Tê-nô-gi (theo nghĩa xấu) mà những người Tân giáo gán cho giáo hội Kitô La Mã.*

papiste [papist] n. và adj. *Kinh Tín đồ Kitô giáo La Mã (theo cách gọi mỉa của những người Tân giáo).*

papotage [papɔtaʒ] n. m. Sự nói chuyện tầm phào; cuộc trò chuyện vô nghĩa, phù phiếm.

papoter [papɔtɛ] v. intr. [1] Nói chuyện tầm phào.

papou, e [papu] adj. và n. (Thuộc) người Papua (dân tộc da đen ở Tân Ghinê) —Subst. *Un (une) papou(e): Một người Papua.* ▷ N. m. Ngôn ngữ người Papua (không thuộc nhóm Melanêsi, ở Tân Ghinê.)

papouille [papuj] n. f. Thân Sự vuốt ve nhẹ, sự cù âu yếm.

paprika [paprɪka] n. m. Ót cay nhẹ ở Hunggari (thường xay thành bột).

papule [papy] n. f. 1. Sẩn (vết lồi nhỏ ở da, màu hồng hoặc đỏ, không chứa dịch). *Papule syphilitique: Sẩn giang mai.*

papuleux, euse [papyʁø, øz] adj. 1. Thuộc sẩn, có sẩn. *Peau papuleuse: Da có sẩn.*

papyrologie [papiʁɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu chữ cổ ở các tờ lấy từ vỏ cây giấy (của Ai Cập xưa).

papyrologue [papiʁɔlɔg] n. Người chuyên nghiên cứu chữ cổ ở các tờ lấy từ vỏ cây giấy (của Ai Cập xưa).

papyrus [papiʁys] n. m. 1. Cây giấy (ở bờ sông Nin, người Ai Cập xưa lấy từng mảnh ở thân làm giấy viết). 2. Tờ giấy (lấy từ cây giấy). ▷ Bản thảo viết trên tờ giấy (của cây giấy).

paquage, paquer V. *pacquage, pacquer.*

pâque, pâques [pɑk] n. I. n. f. *Pâque.* 1. Lễ Thiên di (của người Do Thái, tổ chức hàng năm để kỷ niệm ngày rời khỏi Ai Cập). 2. Cầu cúng vào lễ Thiên di. *Immoler, manger la pâque: Giết thịt cừu, ăn thịt cừu (vào dịp lễ Thiên di).* 3. Cừ Lễ phục sinh. *La pâque russe: Lễ Phục sinh ở Nga.* II. *Pâques* (viết hoa). 1. n. m. sing. (không dùng mạo từ). Lễ Phục sinh (của Kitô giáo). *Le lundi, la semaine de Pâques: Ngày thứ hai tuần lễ tiếp sau lễ Phục sinh.* ▷ *Loc. À Pâques ou à la Trinité: Không biết đến bao giờ, vô thời hạn.* —*Œuf de Pâques* (V. œuf). 2. n. f. plur. (dùng với mạo từ và định ngữ). *Pâques fleuries: lễ thánh chi. Pâques closes: Ngày chủ nhật đầu tiên sau lễ Phục sinh. "Les Pâques éclatantes de soleil" (Hugo): "Những ngày chủ nhật sau lễ Phục sinh rực rỡ ánh mặt trời".* ▷ *Faire ses pâques* (hay, rất ít khi, *Pâques*): chịu lễ ban thanh thể vào dịp lễ Phục sinh.

paquebot [pakbɔ] n. m. Tàu thủy chở hành khách.

pâquerette [pɑkʁɛt] n. f. Cây hoa cúc đầu xuân, dã cúc, bạch cúc.

paquet [pɑkɛ] n. m. 1. Gói, bó, ôm. *Faire, expédier un paquet: Bọc một gói, gửi một gói.* —*Loc. Bông Faire son (hay ses) paquet(s): Chuẩn bị hành lý.* ▷ Gói, bó v.v. (chỉ đồ vật, sản phẩm để ở trong đó). *Fumer un paquet de cigarettes: Hút một bao thuốc lá. Cuire un paquet de riz: Nấu một bịch gạo.* 2. *CHÉBÁN* Bó chữ (bát chữ đã xếp). 3. Bó (gồm một lượng quan trọng). *Paquet de billets: Bó giấy bạc. Thân Toucher un (hay le) paquet: Lĩnh một bó tiền.* —*Paquet de mer: Lượng nước biển bắn lên boong tàu.* 4. loc. Bông, Thân *Lâcher le paquet: Nói thỏa mồm, nói không thêm nữa. Mettre le paquet: Bỏ nhiều công sức, tìm đủ cách. Risquer le paquet: Làm liều không chắc thành công; làm một việc bấp bênh.* 5. THỂ Hạng tiền đạo (đội bóng bầu dục). Đồng pack.

paquetage [paktaʒ] n. m. Quân trang quân dụng của một người lính (được sắp xếp theo quy định).

P

1. par [paʁ] prép. và adv. **A. prép. I.** 1. Qua, giữa (chỉ địa điểm). *Passer par la porte de derrière: Đi qua bằng cửa sau. Passer par Vienne: Đi qua Vienne.* 2. Trong, về, lúc (chỉ thời gian). *Comme par le passé: Như trong quá khứ.* **II.** 1. Do, bởi, của (chỉ nguyên nhân, tác nhân, tác giả). *Agir par intérêt: Hành động vì lợi ích. Joseph vendu par ses frères: Joseph bị bán bởi anh em của ông ta (bị anh em ông ta bán). "Britannicus" par Racine: Tác phẩm "Britannicus" của Racine.* 2. Bằng (chỉ phương tiện, công cụ). *Voyage par avion: Chuyến đi bằng máy bay. Par le fer et par le feu: Bằng sắt thép và lửa.* 3. Theo (chỉ cách thức). *Ranger des livres par ordre de grandeur: Sắp xếp sách theo cỡ.* 4. Cho (chỉ cách phân phối). *Cent francs par personne: Trăm phorăng cho mỗi người.* **B. loc. prép.** *De par.* Nhân danh, theo lệnh của. *De par là loi: Nhân danh pháp luật.* **C. adv.** *Par trop:* Quá nhiều.

2. par [paʁ] n. m. **THỂ SỐ** cú chấp (của một vận động viên tài cao chấp đối thủ trong trận đánh gôn). *Être deux points au-dessus du par: Vượt hai điểm mức chấp.*

1. para- Từ tố có nghĩa là "bên cạnh". > **HOÁ** Từ để chỉ các chất dẫn xuất đồng phân hoặc trùng hợp.

2. para-, pare- Các từ tố có nghĩa là "che chở".

para [paʁa] n. m. Thân Chữ tắt của parachutiste.

parabase [paʁabaz] n. f. **VĂN CỐ** Phần của kịch Hy Lạp trong đó lời của tác giả đến với công chúng qua miệng người dẫn hát.

parabellum [paʁabellom] n. m. inv. **Cổ Súng** ngắn tự động (xua dùng trong quân đội Đức).

1. parabole [paʁabol] n. f. Bài ngụ ngôn. *La parabole de l'enfant prodigue: Bài ngụ ngôn đứa bé đi hoang biết hối trở về nhà (theo tích ở Thánh kinh).*

2. parabole [paʁabol] n. f. **HÌNH** Đường parabol, hình parabol. *La parabole est une des trois coniques, d'équation $y = ax^2$, résultant de la section d'un cône par un plan parallèle à l'une des génératrices: Đường parabol là một trong ba đường hình nón của phương trình $y = ax^2$ do mặt cắt hình nón bởi một mặt phẳng song song với một trong những đường sinh.* > *Parabole cubique: Đường parabol của phương trình $y = ax^3$. Parabole semi-cubique: đường parabol của phương trình $y^2 = ax^3$.* > *Abusiv.* Đường cong của đạn (khi bắn ra).

1. parabolique [paʁabolik] adj. Hiếm Thuộc về bài ngụ ngôn, thuộc hình ảnh ví dụ.

2. parabolique [paʁabolik] adj. (và n. m.) **HÌNH** 1. Thuộc đường parabol. 2. Có hình parabol. *Miroir parabolique: Guong hình parabol.* > *Radiateur parabolique:* hay, n. m., *Un parabolique: Lò sưởi có mặt phản chiếu hình parabol.*

paraboliquement [paʁabolikmã] adv. Bằng, tạo một đường parabol.

paraboloïde [paʁaboloid] n. m. **HÌNH** Paraboloit. *Paraboloïde de révolution: Paraboloit tròn xoay. Paraboloïde elliptique: Paraboloit ellip. Paraboloïde hyperbolique: Paraboloit hypecbôn.*

paracentèse [paʁasẽ(õ)tez] n. f. **PHẪU** Sự chọc, sự chích (để rút một chất dịch hoặc chất mủ ở một bộ phận cơ thể). *Paracentèse du tympan: Sự chọc màng nhĩ.*

paracétamol [paʁasetamol] n. m. **DƯỢC** Paraxêtamôn.

parachèvement [paʁaʃevmã] n. m. Sự hoàn thành, sự hoàn thiện; kết quả hoàn thiện.

parachever [paʁaʃeve] v. tr. [19] Hoàn thành, hoàn thiện.

parachronisme [paʁakʁonism] n. m. Học Sự để sai ngày tháng của một sự kiện (đáng để trước mà để lùi lại sau).

parachutage [paʁafytaʒ] n. m. 1. Sự thả dù. 2. Bông, Thân Sự chỉ định đột xuất, sự đề bạt đột xuất.

parachute [paʁafyt] n. m. 1. Dù (để nhảy từ trên cao xuống). 2. Bộ phận an toàn hãm thang máy khi vượt tốc độ quy định.

parachuter [paʁafyte] v. tr. [1] 1. Thả dù. *Parachuter du matériel, des troupes: Thả dù các dụng cụ, các đội quân.* 2. Bông, Thân Chỉ định đột xuất, đề bạt đột xuất. *Parachuter un candidat dans une circonscription au moment des élections: Chỉ định đột xuất một ứng cử viên vào một khu vực bầu cử trong kỳ bầu cử.*

parachutisme [paʁafytism] n. m. Thuật nhảy dù, việc tập dượt nhảy dù.

parachutiste [paʁafytist] n. và adj. 1. Người nhảy dù. -Adj. *Équipement parachutiste: Trang thiết bị nhảy dù.* 2. Lính nhảy dù; lính dù. -Abrév. para.

paracristallin, ine [paʁakʁistalẽ, in] adj. lý Đồng mésomorphe.

1. parade [paʁad] n. f. 1. Sự trưng diện, sự phô trương. *Faire parade de sa beauté, de son savoir: Phô trương sắc đẹp, phô trương kiến thức.* 2. loc. *De parade:* Chỉ để trang hoàng, chỉ để trưng diện. *Des vêtements de parade: Áo quần để trưng diện.* -Bông Không chân thành, giả dối. *Une amabilité de parade: Một sự tử tế giả tạo.* 3. Trò hề để chiêu khách vào xem tiết mục chính. *Parade de*

cirque: Trò hề xiếc. 4. **ĐÔNG Parade nuptiale:** Các hoạt động trước khi giao hợp (ở nhiều loài vật như chim, bò sát, cá, côn trùng v.v.). *La parade des coqs de bruyère: Các hoạt động trước giao hợp của gà gô đen.* 5. Cuộc duyệt binh.

2. parade [parad] n. f. 1. Sự tránh, sự đỡ (một cú đánh trong đấu kiếm, trong đánh bốc). 2. Bóng Miếng đánh trả. *Chercher la parade à une tentative de diversion: Tìm cách đánh trả một mưu toan đánh lạc mục tiêu.*

parader [parade] v. intr. [1] 1. Đi vênh vang; đi kiêu trung diện. 2. Hiếm Thao diễn; diễn binh.

paradichlorobenzène [paradiklorobēzen] n. m. **HÓA** Paradiclorobenzen.

paradigmatique [paradigmatik] adj. **NGÔN** Thuộc khả năng thay thế vị trí cho nhau; thuộc hệ hình: *Rapports paradigmatiques: Các quan hệ thay thế vị trí, các quan hệ hệ hình.*

paradigme [paradigm] n. m. 1. **NGHÁP** Từ làm dạng mẫu cho một cách chia động từ, cho một sự biến cách; từ mẫu hệ hình. *Le verbe "finir" est le paradigme du deuxième groupe: Động từ "finir" là từ mẫu hệ hình của cách chia nhóm động từ thứ hai.* 2. **NGÔN** Các dạng biến hóa của một moóc phem từ vựng; hệ hình. 3. **NGÔN** Loại yếu tố ngôn ngữ có những quan hệ về khả năng thay thế cho nhau.

paradis [paradi] n. m. 1. Thiên đường. *Pour les Égyptiens, le paradis était le royaume d'Osiris; pour les Grecs, les champs Élysées; pour les Germains et les Scandinaves, le Walhalla: Đối với người Ai Cập, thiên đường là vương quốc Osiris; đối với người Hy Lạp là những miền Tiên cảnh; đối với người Đức và người Scandinave là Walhalla. Aller au paradis: Đi lên thiên đường. -Loc. Bồng và Thần Il ne l'emportera pas au, en paradis: Nó sẽ hối không kịp.* 2. *Le Paradis terrestre: Khu vườn nơi Adam và Eva ở (theo sách Sáng thế); lạc viên.* 3. *Đông Thiên đường (nơi lạc thú, nơi hoàn toàn sung sướng). Un paradis tropical: Một thiên đường nhiệt đới.* 4. *Les Paradis artificiels: Những thiên đường giả tạo (tên một bài nghiên cứu của Baudelaire về ma túy (1860) sau đó được dùng làm từ ngữ chỉ những cảm giác kích thích của ma túy, và chỉ các ma túy.* 5. *Hành lang tầng thượng nhà hát.* 6. *Oiseau de paradis: Chim se sẻ, chim phong điều.*

paradisique [paradizjak] adj. Thuộc Thiên đường; xứng đáng là Thiên đường. *Un séjour paradisique: Một nơi nghỉ tựa Thiên đường.*

paradisier [paradizje] n. m. Chim se sẻ, chim phong điều, chim thủy hồng (loại chim

sẻ ở Tân Ghinê và Ôxtrâyliya, còn gọi là chim thiên đường, bộ lông đẹp và có nhiều ánh lấp lánh).



paradisier

parados [parado] n. m. **QUÂN** Ụ bảo vệ (để phòng đạn bắn từ phía sau).

paradoxal, ale, aux [paradoksal, o] adj. 1. Thuộc nghịch lý khác thường, trái thường: *Une affirmation paradoxale: Một sự khẳng định ngược với dự luận chung.* 2. Thích điều ngược đời. *Un esprit paradoxal: Một đầu óc thích ngược đời.* 3. *Y Sommeil paradoxal: V. sommeil.*

paradoxalement [paradoksalmã] adv. Một cách khác thường.

paradoxe [paradoks] n. m. 1. Ý kiến trái với dự luận chung; nghịch lý; ý kiến ngược: *Les paradoxes sont parfois des vérités qui choquent par leur trop grande nouveauté: Những nghịch lý đôi khi lại là những chân lý gây bức bối do cái mới quá lớn của chúng.* 2. Par ext. Điều ngược đời.

parafe hay **paraphe** [paraf] n. m. Dấu ghi sau chữ ký; chữ ký tắt. *Apposer son paraphe dans la marge: Ký tắt ở bên lề.*

parafer hay **parapher** [parafe] v. tr. [1] Ký tắt.

paraffinage [parafinaʒ] n. m. **KỸ** Sự thoa, bôi, phết parafin; kết quả thoa, bôi, phết parafin.

paraffine [parafin] n. f. 1. **HÓA** Parafin. > *Thụng Chất rắn béo, dạng sáp, chứa hỗn hợp parafin.* 2. *Y Huile de paraffine: Dầu parafin (làm thuốc nhuận tràng).*

paraffiné, ée [parafine] adj. Có phết parafin, có tẩm parafin.

paraffiner [parafine] v. tr. [1] Phết parafin, tẩm parafin.

parafiscal, ale, aux [parafiskal, o] adj. (Thuộc) thuế ngoại ngạch.

parafiscalité [parafiskalite] n. f. Thuế ngoại ngạch (các khoản đóng góp của tư nhân và của các doanh nghiệp ngoài thuế chính thức, không để vào ngân sách nhà nước hoặc ngân sách các đơn vị hành chính).

parafoudre [parafudr] n. m. **KỸ** Dụng cụ chống sét cho các thiết bị điện.

1. parage [paraʒ] n. m. **Loc.** Lối thời *De haut parage: Thuộc dòng dõi cao sang.*

P

2. parage [paraʒ] n. m. Sự lọc thịt thành miếng (trước khi bán lẻ).

parages [paraʒ] n. m. pl. 1. HẢI *Parages de...*: Các vùng biển kế cận (một nơi nào). *Les parages de Terre-Neuve*: Các vùng biển quanh Terre-Neuve (một đảo ở Bắc Đại Tây Dương). 2. *Par ext.*, Thông Các vùng phụ cận. *Que faisait-il dans les parages?*: Nó làm gì ở quanh đây?

paragraphe [paragraf] n. m. 1. Đoạn, tiết (giữa hai chỗ xuống dòng). 2. Dấu in (§) đặt đầu đoạn, đầu tiết; dấu dẫn.

paragrêlê [paragrel] n. m. NÔNG Dụng cụ chống mưa đá (bằng cách biến nó thành mưa). ▷ Adj. *Canon, fusées paragrêlê*: Pháo, tên lửa chống mưa đá.

paraguayen, enne [paragweĩ, ɛn] adj. và n. (Thuộc) nước Paraguay.

paraître [paretr] v. [59] và n. m. A. v. I. v. intr. 1. Lộ ra, xuất hiện, hiện ra. *Elle lisait toujours lorsque le soleil parut*: Cô ta thường đọc khi mặt trời xuất hiện. "*Lorsque l'enfant paraît, adieu le ciel et la patrie et les poètes saints*" (V. Hugo): "Khi trẻ con xuất hiện, thì cả đất trời, Tổ quốc đến các nhà thơ thần thánh đều bị lãng quên!". 2. Lộ rõ, hiện rõ. *Son chagrin paraît, bien qu'elle le cache*: Nỗi buồn của cô ta lộ rõ mặc dù cô ta muốn giấu. *-Sans qu'il y paraisse*: Mà nó không xuất hiện ở đó. *-Dans une heure, il n'y paraîtra plus*: Sau một giờ thì nó không lộ ra nữa. 3. Xuất hiện, ra mắt. *Paraître sur la scène*: Xuất hiện trên sân khấu. "*Paraissez, Navarrois, Maures et Castillans*" (Corneille): Nào, người Navarre, người Maures và người Castille, hãy ra đây". 4. Được xuất bản, được đem bán. *Son dernier livre vient de paraître*: Cuốn sách cuối cùng của nó vừa được xuất bản. ▷ (Dùng theo lối vô nhân xưng) *Il paraît chaque jour plusieurs journaux*: Hàng ngày có nhiều báo được xuất bản. 5. Có vẻ, giống như, hình như. *Votre histoire me paraît bizarre*: Câu chuyện của anh, theo tôi có vẻ kỳ cục. *Il paraît souffrir beaucoup*: Nó hình như đau khổ lắm. 6. Absol. Tỏ vẻ ta đây, làm cho mình nổi bật thêm. *Il cherche trop à paraître*: Nó tìm đủ cách để tỏ vẻ ta đây. II. v. impers. 1. *Il paraît, il paraîtrait que*: Hình như, có vẻ như, theo như dư luận. *-(Trong câu chêm) Son frère, paraît-il, va se marier*: Em nó hình như sắp lấy vợ. 2. *Il (me, te,...) paraît*: (Mình, cậu, ...) hình như. B. n. m. TRIẾT *Le paraître*: Cái bề ngoài, hiện tượng bề ngoài. ▷ Văn *Ne pas juger sur le paraître, mais sur l'être*: Không đánh giá theo bề ngoài mà đánh giá theo thực thể.

paralie [parali] n. f. CỔ HY Một trong ba vùng của A-ten, thủ đô Hy Lạp xưa.

parallittéraire [paraliterɛr] adj. Học 1. Không thực sự thuộc văn học (như các kịch bản phim chẳng hạn). 2. Thuộc cận văn học.

parallittérature [paraliteratyʁ] n. f. Học Các tác phẩm văn học dân dã (không thật sự được coi là thuộc nền văn học chính thức); cận văn học.

parallactique [paralaktik] adj. THIÊN Thuộc thị sai.

parallaxe [paralaks] n. f. 1. THIÊN Góc thị sai; thị sai (góc nhìn một đoạn thẳng quy chiếu từ tinh thể). *Parallaxe diurne*: Góc thị sai ngày (với đoạn thẳng quy chiếu là bán kính quả đất). *Parallaxe annuelle*: Góc thị sai năm (với đoạn thẳng quy chiếu là nửa trục lớn của quỹ đạo trái đất). 2. Kỹ *Correction de parallaxe*: Sự hiệu chỉnh góc thị sai (góc phải sửa vì giữa trục ngắm và trục của dụng cụ quang học có khoảng cách). ▷ *Erreur de parallaxe*: Sai lầm về thị sai (sai lầm khi đọc chéo thang chia độ).

parallèle [paralel] adj. và n. A. adj. I. 1. Song song. *Lignes, plans parallèles*: Các đường thẳng song song, các mặt phẳng song song. ▷ N. f. *Par un point extérieur à une droite, il passe une seule parallèle à cette droite* (postulat d'Euclide): Từ một điểm nằm ngoài một đường thẳng, chỉ vẽ được một đường song song với đường thẳng đó (định đề Oclit). 2. HÌNH *Cercle parallèle* hay, n. m., *un parallèle*: Mặt tròn song song. ▷ *Spécial*. Vĩ tuyến (tùng đường tròn của quả đất song song với mặt phẳng xích đạo). *Parallèles et méridiens*: Các vĩ tuyến và kinh tuyến. II. Bông 1. Giống nhau, tương đồng, được triển khai trong những điều kiện giống nhau. *Deux destins parallèles*: Hai số phận tương đồng. 2. Cùng mục đích. *Mener des actions parallèles*: Tiến hành những hoạt động cùng chung mục đích. 3. Ngầm (cùng tồn tại song song nhưng không chính thức, không có tổ chức). *Marché des changes parallèle*: Thị trường hối đoái ngầm; chợ đen hối đoái. ▷ *Police parallèle*: Cảnh sát ngầm. B. n. m. Sự so sánh, sự đối chiếu. *Établir un parallèle entre deux événements semblables*: So sánh hai sự kiện tương đồng.

parallèlement [paralelmã] adv. Một cách song song.

parallélépipède [paralelepiped] n. m. HÌNH Hình hộp. ▷ *Parallélépipède rectangle*: Hình hộp chữ nhật.

parallélisme [paralelism] n. m. 1. Tình trạng song song, sự song song. *Parallélisme des roues d'un véhicule*: Sự song song của những bánh xe. *-Défaut de parallélisme*: Thiếu sự song song. 2. Bông Sự tương ứng liên tục; sự tiến triển song song (giữa những người, những vật được so sánh). 3. TRIẾT *Parallélisme*

psychophysique: Thuyết song song vật lý tâm lý.

parallélogramme [paralelogram] n. m. HÌNH Hình bình hành. ▷ *Le Parallélogramme des forces*: Hình bình hành các lực.

paralogisme [paralozism] n. m. LÓGIC Điều ngộ biện.

paralysant, ante [paralizã, ấ] adj. Dẫn đến chứng liệt.

paralysé, ée [paralize] adj. và n. Bị liệt. ▷ *Bóng Pays paralysé par la grève générale*: Đất nước bị tê liệt do tổng bãi công.

paralyser [paralize] v. tr. [1] 1. Làm cho bị chứng liệt. 2. *Par ext.* Làm tro, làm dở, làm tê công. *Le froid paralysait ses doigts*: Cái rét làm công những ngón tay của nó. 3. *Bóng* Làm tê liệt (gây sức 1, cản trở hoạt động). *La frayeur le paralysait*: Nỗi khiếp sợ làm cho nó dở ra. — *Crises ministérielles qui paralysent la vie politique*: Các cuộc khủng hoảng nội các làm tê liệt đời sống chính trị.

paralysie [paralizi] n. f. I. 1. Chứng liệt. 2. *Paralysie générale progressive*: Liệt toàn thể tuần tiến. II. *Bóng* Sự tê liệt (mất khả năng hoạt động, ngừng hoạt động). *Paralysie d'une usine privée de courant électrique*: Sự ngừng hoạt động của một nhà máy do thiếu nguồn điện.

paralytique [paralitik] adj. và n. (Thuộc) người bị chứng liệt. *"L'Aveugle et le Paralytique"*, fable de Florian: "Người mù và người liệt", thơ ngụ ngôn của Florian.

paramagnétique [paramanetik] adj. *Substance paramagnétique*: Chất thuận từ.

paramagnétisme [paramanetism] n. m. *Tính thuận từ.*

paramécie [paramesi] n. f. ĐỘNG Trùng đế giày; thảo phúc trùng (động vật đơn bào lớn, dài tới 0,2mm, có tiêm mao, sống vùng nước động).

paramédical, ale, aux [paramedikal, o] adj. Cận y học, cận y tế; có tính chất gần như y học: *Le diététicien, l'opticien lunetier, le pédicure, etc., exercent des métiers paramédicaux*: Kỹ thuật viên ăn uống, kỹ thuật viên kính đeo mắt, người săn sóc da chân, móng chân v.v. làm những nghề cận y học.

paramètre [parametr] n. m. TOÁN Thông số, tham biến, tham số. ▷ *Học, Bóng* Thông số, tham số.

paramétrique [parametrik] adj. TOÁN Có chứa, có dùng một thông số. *Représentation paramétrique d'une courbe*: Biểu diễn thông số một đường cong.

paramilitaire [paramiliter] adj. Bán quân sự. *Groupes paramilitaires*: Những nhóm bán quân sự.

paramnésie [paramnezi] n. f. *Y* Chứng loạn nhớ.

parangon [parãgõ] n. m. 1. Văn *Parangon de...: Mẫu hình về..., kiểu mẫu về... Parangon de vertu*: Kiểu mẫu về đạo đức; mô hình về đạo đức. 2. *Kỷ Ngọc* không vết.

parangonnage [parãgonaz] n. m. IN Cách sắp chữ thẳng hàng: *Cette page est un vrai parangonnage*: Trang này sắp chữ đều tằm tắp.

parangonner [parãgone] v. tr. [1] IN Sắp chữ từng hàng, từng dòng.

paranoïa [paranoja] n. f. TÂM BỆNH Paranoia; chứng hoang tưởng bộ phận (biểu hiện ở việc đánh giá mình quá cao, đa nghi, dễ tự ái, hung hăng, cảm thấy bị truy hại v.v.).

paranoïaque [paranojak] adj. và n. TÂM BỆNH 1. Thuộc chứng hoang tưởng bộ phận. *Délire paranoïaque*: Chứng hoang tưởng bộ phận. 2. Bị chứng hoang tưởng bộ phận. ▷ *Subst.* *Un, une paranoïaque*: Một người bị hoang tưởng bộ phận. 3. *Thượng* (Thuộc) thái độ đa nghi hoặc kiêu căng quá mức. — *Subst.* *C'est un paranoïaque*: Đó là một kẻ đa nghi và kiêu căng quá mức.

paranoïde [paranoid] adj. TÂM BỆNH Khiến nghĩ đến chứng hoang tưởng bộ phận, giống chứng hoang tưởng bộ phận: *Psychose paranoïde*: Loạn tâm thần kiểu hoang tưởng bộ phận.

paranormal, ale, aux [paranormal, o] adj. Siêu nhiên (V. *métapsychique, parapsychologique*).

paranthrope [parãtrõp] n. m. CỐ SINH Người khổng lồ hóa thạch (được xếp vào loại người vượn phương Nam, phát hiện được năm 1948).

parapet [parape] n. m. 1. CÔNG SỰ Ở bờ công sự (để nắp bắn). 2. *Thượng* Lan can, bao lơn.

paraphasie [parafozi] n. f. *Y* Chứng loạn ngôn ngữ, nói lẫn.

paraphe, parapher V. *parafe, parafer*.

paraphernal, ale, aux [parafernal, o] adj. LUẬT *Biens paraphernaux*: Tài sản của vợ không thuộc của hồi môn; tài sản phi hồi môn.

paraphrase [parafoz] n. f. 1. Sự giải thích lòng vòng một từ ngữ hoặc một văn bản. ▷ *Spécial*. Câu nói đồng nghĩa với câu nói khác: *"Marie est aimée de Pierre" est la paraphrase de "Pierre aime Marie"*: "Marie được Pierre yêu" là câu đồng nghĩa với câu "Pierre yêu Marie" 2. *Par ext.* Bài diễn văn, bài viết dài dòng, miên man.



paraphraser [parafraze] v. tr. [1] Chú giải, giải thích lòng vòng.

paraphraseur, euse [parafrazœr, œz] n. Hiếm Người bình giải thêm, thêm thắt một chuyện khi kể lại.

paraphrastique [parafrastik] adj. Học Có chú giải thêm; dài dòng. *Commentaire paraphrastique: Bài bình luận dài dòng.* > NGÔN *Transformation paraphrastique.* sự chuyển đổi đồng nghĩa (không đưa thêm ý phụ vào câu được chuyển đổi).

paraphrénie [parafrɛni] n. f. TÂM BỆNH Chứng hoang tưởng thần kỳ hư vô.

paraphyse [parafiz] n. f. THỰC Sợi vô sinh (trong các cơ quan sinh sản của nhiều loại thực vật bậc thấp như nấm, tảo, rêu, rêu tản).

paraplégie [paraplezji] n. f. Y Chứng liệt nhèo (hai chi).

paraplégique [paraplezjik] adj. và n. Y 1. có biểu hiện liệt hai chi. 2. Bị chứng liệt hai chi. > Subst. *Un, une paraplégique: Một người bị chứng liệt hai chi.*

parapluie [parapluji] n. m. Dù, ô (để che mưa, nắng). > Bông, Thân *Ouvrir le parapluie:* Che chắn để trốn trách nhiệm về sự việc đáng tiếc có thể xảy ra.

parapsychique [parapsifik] adj. Có liên quan đến siêu tâm lý học; thuộc siêu tâm lý học.

parapsychologie [parapsikoloji] n. f. Siêu tâm lý học (nghiên cứu những hiện tượng tâm lý chưa được giải thích như linh tính, thần giao cách cảm v.v.)

pararthropodes [parartropɔd] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật không xương sống thuộc loại nguyên thủy hơn ngành chân khớp.

parascève [parasev] n. f. TÔN Hôm trước lễ sabbat (trong đạo Do Thái). > < Ngày thứ sáu (trong tuần lễ thánh của Kitô giáo). > Ngày thứ sáu (trong tuần lễ thánh của giáo hội chính thống).

parascolaire [paraskolɛr] adj. Ngoại khóa, phụ khóa. *Activités parascolaires: Những hoạt động ngoại khóa.*

parasitaire [paraziter] adj. 1. SINH Thuộc các ký sinh trùng. > Y *Maladie parasitaire: Bệnh ký sinh trùng.* 2. Bông Sống bám, ăn bám.

parasite [parazit] I. n. m. Kẻ ăn bám, người sống bám gửi. *Vivre en parasite: Sống kiểu người ăn bám.* II. n. và adj. 1. n. SINH Ký sinh trùng. *Le ténia est un parasite du tube digestif des vertébrés: Sán dây là một ký sinh trùng trong ống tiêu hóa các động vật có xương sống.* 2. Âm nhiều, âm tạp (trong sóng vô tuyến). 3. adj. Bông Vô dụng, thừa, làm cho nặng nề thêm: *Mots, expressions,*

ornements parasites: Từ thừa, ngữ thừa, đồ trang trí làm nặng nề thêm.

parasiter [parazite] v. tr. [1] 1. Sống bám vào (ai). 2. Sống ký sinh. 3. Kĩ Gây nhiễu, làm nhiễu.

parasiticide [parazitisid] adj. và n. m. Học Diệt ký sinh trùng.

parasitisme [parazitism] n. m. 1. Tình trạng sống bám. 2. SINH Trạng thái ký sinh.

parasitologie [parazitoloji] n. f. Y Ký sinh trùng học.

parasitose [parazitoz] n. f. Y Bệnh ký sinh trùng.

parasol [parasɔl] n. m. 1. Cái lọng; cái dù lớn (che nắng). 2. *Pin parasol:* Cây thông tán lọng.

parastatal, ale, aux [parastatal, ɔ] adj. HCHÍNH Thuộc các tổ chức bán công (nửa công nửa tư).

parasymphathique [parasɛpatik] adj. và n. m. SIY *Système nerveux parasymphathique:* Hệ thần kinh đối giao cảm. *Le médiateur chimique du système parasymphathique est l'acétylcholine: Chất hóa học trung gian của hệ đối giao cảm là acétylcholine.* > N. m. *Le parasymphathique: Hệ đối giao cảm.*

parasymphathomimétique

[parasɛpatomimetik] adj. SINH HÓA Có tác dụng giống chất hóa học trung gian của hệ đối giao cảm.

parasynthétique [parasɛtetik] adj. NGÔN Thuộc từ chuyển hóa (từ được cấu tạo bằng cách thêm những phụ tố vào một từ gốc). > N. m. *Anti-constitution-nelle-ment est un parasynthétique: Anti-constitution-nelle-ment là một từ chuyển hóa.*

parataxe [parataks] n. f. NGÔN Phép dùng câu đẳng lập (không dùng các từ phụ thuộc hoặc từ liên kết, ví dụ: *Il pleut, je ne sortirai pas.* thay vì: *Je ne sortirai pas parce qu'il pleut.*)

parathormone [paratɔrmɔn] n. f. SINH Hoóc môn cận giáp.

parathyroïde [paratirɔid] n. f. GPHÁU Tuyến cận giáp.

paratonnerre [paratɔnɛr] n. m. Cột thu lôi; cột chống sét.

parâtre [parɔtr] n. m. 1. Cụ Bố dượng. 2. Bông Ông bố cay nghiệt.

paratyphique [paratifik] adj. Y 1. Thuộc cận thương hàn. > *Bacille paratyphique:* Trực khuẩn cận thương hàn. 2. Bị chứng cận thương hàn. > Subst. *Un, une paratyphique: Một người bị chứng cận thương hàn.*

paratyphoïde [paratifɔid] n. f. Y Bệnh cận thương hàn.

paravalanche [paraʋalɑ̃ʃ] adj. Kỹ Dùng để chống tuyết lở. *Mur paravalanche*: Tường chống tuyết lở.

paravent [paraʋɑ̃] n. m. 1. Bình phong. 2. Bông Bình phong (cái để che giấu, cái để che đậy). *Raison sociale qui sert de paravent à des activités peu recommandables*: Lý do xã hội dùng làm bình phong che đậy những hoạt động ít đáng tin cậy.

paravivipare [paraʋivipaʁ] adj. SINH Thuộc loại sinh sản mà trứng được ấp trong bụng con cái hoặc con đực cho đến khi trứng nở; thuộc loại đẻ trứng ấp trong. *L'hippocampe est paravivipare*: Con cá ngựa thuộc loại đẻ trứng ấp trong.

parbleu! [paʁblø] interj. (Tiếng chửi thề nhẹ có nghĩa như) Chứ còn gì nữa!

parc [paʁk] n. m. I. 1. NÔNG Hàng rào mắt cáo để nhốt cừu – Bãi có hào bao quanh để nuôi bò. 2. ĐÁNH CÁ Lưới vây (để đánh cá) – Nơi có che chắn để nuôi sò ốc. *Parc à huitres*: Chỗ nuôi hào. 3. Giường cũi (của trẻ em). 4. Kỹ Kho dự trữ vật liệu ngoài trời. *Parc à fers*: Đống sắt dự trữ để ngoài trời; bãi để sắt. 5. ÔTÔ Bãi đỗ xe. 6. Kỹ Đoàn xe của một xí nghiệp, của một nước. *Parc de camions d'une société de transports*: Đoàn xe của một công ty vận tải. – *Par ext.* Tài sản công nghiệp của một cộng đồng. *Le parc français de téléviseurs*: Khối lượng máy thu hình của Pháp. II. 1. Khu rừng bảo tồn thú. ▷ *Parc régional, national*: Khu rừng thú của một vùng, khu rừng thú quốc gia. ▷ *Parc zoologique*: Vườn thú. Đồng Zoo. 2. Đại công viên. *Le parc de Versailles*: Đại công viên Versailles. 3. Trang viên, công viên. *Le parc Borély à Marseille*: Công viên Borély ở Marseille.

parcage [paʁkaʒ] n. m. 1. Việc xếp vào một khu riêng. 2. Việc nhốt súc vật vào một khu (để lấy phân). 3. Việc cho xe vào chỗ đỗ. ▷ Bãi đỗ xe.

parcellaire [paʁsɛl(l)ɛʁ] adj. Gồm các mảnh; chia thành mảnh. *Cadastré parcellaire*: Sự đo đạc theo từng mảnh.

parcelle [paʁsɛl] n. f. 1. Mảnh, miếng, mẫu. *Une parcelle de pain*: Một mẫu bánh mì. ▷ Bông *Il n'est pas disposé à céder la moindre parcelle de son indépendance*: Nó không sẵn sàng không nhân nhượng một chút nào về quyền độc lập của nó. 2. Phần đất trồng chung một loại cây.

parcellisation [paʁsɛl(l)izasjɔ̃] n. f. Việc chia thành từng mảnh; sự phân đoạn. *La parcellisation des tâches dans le travail à la chaîne*: Sự phân đoạn các phần việc trong công việc theo dây chuyền.

parcelliser [paʁsɛl(l)ize] v. tr. [1] Chia thành từng mảnh, từng mẫu. Đồng fragmenter, morceler.

parce que [paʁs(ə)kə] loc. conj. *Il le fera parce qu'on l'y oblige*: Nó sẽ làm điều đó bởi vì họ bắt buộc nó làm. ▷ *Pourquoi n'obéis-tu pas?* – *Parce que*: Tại sao mày không vâng lời? – *Chẳng biết*. – *Vous y tenez?* *Parce que nous pourrions nous arranger*: Anh dính vào làm gì? Bởi vì chúng tôi có thể tự dàn xếp ổn thỏa.

parchemin [paʁʃɛmɛ̃] n. m. 1. Giấy da (xua dùng để viết, nay dùng làm giấy sách v.v.). 2. Plur. Tước vị quý tộc; bằng sắc. *Les vieilles chartes, les antiques parchemins... qui attestent la noblesse des Sigognac* (Gautier): "Những pháp điển xưa, những bằng sắc cũ... chứng thực địa vị quý tộc của dòng họ Sigognac". 3. Thâm Bằng đại học.

parcheminé, ée [paʁʃɛmine] adj. Có độ bền của giấy da; có dạng giấy da. *Papier parcheminé*: Giấy bền như giấy da. ▷ Bông *Visage parcheminé*: mặt nhăn nheo và gầy khô.

parcheminer [paʁʃɛmine] v. tr. [1] Làm cho giống giấy da. ▷ v. pron. *Son visage s'est parcheminé*: Mặt nó nhăn nheo và gầy đi.

parcimonie [paʁsimɔni] n. f. Sự tiết tann, sự dè sẻn. *User de qqch avec parcimonie*: Dùng vật gì một cách dè sẻn. ▷ Bông *Distribuer des éloges avec parcimonie*: Tiết kiệm lời khen. Trái prodigalité, profusion.

parcimonieusement [paʁsimɔnjɔzmɛ̃] adv. Một cách dè sẻn.

parcimonieux, euse [paʁsimɔnjø, øz] adj. Dè sẻn, tann tann.

parclose [paʁkloz] n. f. XDUNG 1. Đường chỉ gắn vào khung. 2. Then ngang nhỏ (để chặn một kẻ hở nhỏ).

parcmètre [paʁkmɛtr] hay **parcomètre** [paʁkɔmɛtr] n. m. Dụng cụ tính thời gian đỗ phải trả tiền của ô tô.

parcourir [paʁkuriʁ] v. tr. [29] 1. Đi khắp, đi qua, đi dọc: *Parcourir une rue, une ville*: Đi dọc một đường phố, đi khắp một thành phố. ▷ Bông *Un frisson la parcourt*: Một cơn rét run lan khắp người bà ta. 2. Đi: *Parcourir une longue distance*: Đi một quãng đường dài. 3. Bông Đọc lướt. *Parcourir une lettre*: Đọc lướt một lá thư.

parcours [paʁkur] n. m. 1. Sự đi – Quãng đường đi, chặng đường. *Prix du parcours*: Cuộc phí của chặng đường. 2. Hành trình, đường đi, dòng. *Parcours d'un fleuve, d'un autobus*: Đường đi (dòng) của một con sông, của một xe buýt. ▷ THỂ Đường đua. *Reconnaître un parcours*: Khảo sát một đường đua. – Spécial. Lướt đi bóng (trong trò chơi gôn).



▷ QUÂN *Parcours du combattant*: Đường tập chiến đấu.

pardessus [pardəsy] n. m. Áo khoác đàn ông; áo ba dờ suy. Đồng manteau.

pardi! [pardi] interj. Tất nhiên! Chứ còn gì nữa!

pardieu [pardjø] interj. Đồng pardi.

pardon [pardõ] n. m. 1. Sự tha lỗi, sự tha thứ. *Accorder son pardon*: Miễn thứ (cho ai). 2. Cuộc hành hương hàng năm (ở vùng Bretagne). *Le pardon de Sainte-Anne d'Auray*: Cuộc hành hương đền Sainte Anne ở Auray. 3. *Fête du Grand Pardon* (tiếng Do Thái cổ là *yom kippour*): Lễ chuộc tội (của người Do Thái). 4. *Je vous demande pardon* hay, ellipt., *pardon*: Tôi xin lỗi. -*Pardon?* (nói với ngữ điệu hỏi): Xin lỗi, xin nhắc lại, vì tôi nghe chưa rõ (hoặc tôi chưa hiểu).

pardonnable [pardõnabl] adj. Có thể tha thứ được. *Erreur pardonnable*: Sai lầm có thể tha thứ được. Đồng excusable.

pardonne [pardone] I. v. tr. [1] 1. Tha thứ, tha tội. *Pardonne une faute à qqn*: Tha thứ lỗi cho ai. ▷ Absol. *Pardonne à ses ennemis*: Khoan dung với kẻ thù. 2. Dung thứ, bỏ qua. *Vous voudrez bien me pardonner cette digression*: Xin ông bỏ qua cho tôi điều tán thêm này. II. v. intr. Trừ, chừa ra (chỉ dùng ở dạng phủ định). *La mort ne pardonne à personne*: Cái chết không chừa ai. -*Ce poison ne pardonne pas*: Thứ thuốc độc này không chừa ai (ai uống cũng chết). III. v. pron. 1. (Passif.) Đáng được tha thứ. *Une telle faute ne se pardonne pas*: Một lỗi như thế không đáng được tha thứ. 2. (Récipr.) Tha thứ cho nhau. *Ils ont reconnu leurs torts et se sont pardonnés*: Họ đã nhận được những lỗi lầm của mình và đã tha thứ cho nhau. 3. (Réfl.) *Je ne me le pardonnerai jamais*: Tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho nó.

-**pare**, -**parité** Từ tố có nghĩa là "sinh ra, gây ra."

pare- V. para- 2.

1. **paré, ée** [pare] adj. 1. Được trang điểm, được tô điểm, được làm đẹp thêm. 2. Được xếp đặt, được chuẩn bị. ▷ Spécial. *BEP Volaille parée*: Gà vịt đã làm sẵn để nấu.

2. **paré, ée** [pare] adj. 1. Đã chuẩn bị đủ để phòng chống. 2. HAI Sẵn sàng, đã chuẩn bị. *Le mouillage est paré*: Việc thả neo đã chuẩn bị xong. -*Paré à déborder!*: Chuẩn bị ra khơi! (lệnh).

paréage V. pariage.

pare-balles [parbal] n. m. inv. Thiết bị che đạn. ▷ Adj. inv. *Gilet pare-balles*: Áo chống đạn.

pare-boue [parbu] n. m. inv. Tấm cao su chắn bùn ở sau bánh xe.

pare-brise [parbriz] n. m. inv. Kính chắn gió.

pare-chocs [parʃɔk] n. m. inv. Thanh chắn sóc (đặt phía trước và sau ô tô).

pare-éclats [parekla] n. m. inv. QUÂN Công trình, vỏ sắt để tránh mảnh bom, mảnh đạn.

pare-étincelles [paretɛsɛl] n. m. inv. Tấm chắn tia lửa trước lò sưởi.

pare-feu [parfø] n. m. inv. Thiết bị phòng cháy lan. ▷ Spécial. Bãi chạt hoặc rãnh hào để phòng cháy lan ở rừng. ▷ Appos. *Portes pare-feu*: Những cửa phòng cháy lan.

parégorique [paregɔrik] adj. Từ Giảm đau. ▷ 1 *Élixir parégorique*: Cồn parégoric (điều trị một số bệnh ỉa chảy).

pareil, eille [parej] adj., adv. và n. I. adj. 1. Giống nhau, đồng nhất, tương tự. ▷ *L'an passé, à pareille époque*: Năm qua, cùng thời kỳ này. 2. Như thế, như vậy. *Vous n'allez pas sortir par un temps pareil!*: Anh đừng đi ra trong thời tiết như vậy! II. adv. Dgian Giống nhau, cùng cách thức. *Elles sont coiffées pareil*: Các bà ấy đội mũ giống nhau. III. n. 1. Người như nhau, giống nhau. "*Mes pareils à deux fois ne se font point connaître*" (Corneille): Những người giống tôi đến hai lần cũng không làm cho mình nổi danh? ▷ *Il n'a pas son pareil au monde*: Nó là khác thường, không ai bằng. 2. Vật như nhau, vật giống nhau. *J'ai un chandelier et je cherche le pareil*: Tôi đã có một cây đèn nến, tôi tìm thêm một cây như vậy. ▷ Loc. adj. *Sans pareil(le)*: Không ai (gì) bằng, không ai (gì) sánh kịp, vô song. ▷ Dgian *C'est du pareil au même*: Đúng là như vậy; cũng chính thế. 3. n. f. *Rendre la pareille à qqn*: Đối xử với ai như họ đã đối xử với người khác; trả đũa ai đúng như họ đã làm.

pareillement [parejmã] adv. 1. Cũng giống như thế. 2. Cũng. *Vous le pensez, et moi pareillement*: Anh nghĩ điều đó và tôi cũng thế.

parélie V. parhémie.

parement [parmã] n. m. 1. Mảnh vải màu trang điểm quần áo. ▷ Spécial. Dải vải thêu cuối tay áo và ở ve áo. 2. XƯỞNG Mặt (của một công trình xây). *Parement de plâtre*: Mặt trát thạch cao. *Face de parement d'une pierre de taille*: Mặt một khối đá đẽo. 3. LUẬT NHƯ THỜ Đồ trang trí bằng vải treo trước bàn thờ; trướng, nghi môn.

parenchymateux, euse [parɛfimatø, øz] adj. GPHÁU 1 Thuộc nhu mô: *Lésion parenchymateuse*: Thương tổn nhu mô. -Hình thành từ một nhu mô.

parenchyme [parɑ̃ʃim] n. m. 1. GPHÁU Như mô, mô mềm. *Parenchyme hépatique, rénal, pancréatique: Như mô gan, như mô thận, như mô tuyến tụy.* 2. THỰC Mô chức năng.

parent, ente [parɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. A. I. 1. *Les parents: Cha mẹ, phụ mẫu. Association de parents d'élèves: Hội cha mẹ học sinh.* –LUẬT *Le parent survivant: Cha hoặc mẹ còn sống.* ▷ *Parents adoptifs: Cha mẹ nuôi.* ▷ ĐỘNG Con vật bố, con vật mẹ. 2. Plur. Tổ tiên. *Nos lointains parents de l'âge de pierre: Tổ tiên xa xưa chúng ta ở thời kỳ đồ đá.* II. Bà con. *C'est un parent de mon mari: Đó là người bà con của chồng tôi. Parents et amis: Bà con và bạn bè.* ▷ Bông *Traiter en parent pauvre: Coi thường, coi rẻ (như đối xử với bà con nghèo).* B. adj. Bông Giống nhau, tương tự. *Ses conceptions sont parentes des miennes: Những quan niệm của nó giống với của tôi.*

parental, ale, aux [parɑ̃tal, o] adj. Hợ Của bố mẹ, liên quan đến bố mẹ. *Autorité parentale: Quyền của bố, mẹ.* ▷ SINH Thuộc bà con (của con vật làm giống).

parentales [parɑ̃tal] hay **parentalies** [parɑ̃tali] n. f. pl. CỬA Lễ tang bố mẹ.

parenté [parɑ̃te] n. f. 1. Quan hệ thân tộc trực hệ, quan hệ họ hàng; quan hệ vợ chồng; quan hệ bố mẹ nuôi và con nuôi. ▷ Bông TÓN *Parenté spirituelle: Quan hệ giữa bố mẹ đỡ đầu và con đỡ đầu (trong những người Kitô giáo).* –Par ext. Quan hệ thân cận về mặt tinh thần. ▷ XHH *Système de parenté: Hệ thống thân tộc. Système de parenté matrilineaire, patrilinéaire: Hệ thống thân tộc theo dòng mẹ, theo dòng cha.* 2. Họ hàng thân thuộc (gồm bà con và thông gia của một người). *Réunir toute sa parenté: Họp tất cả bà con thân thuộc.* 3. Quan hệ thân thuộc (giữa các vật các loại có chung nguồn gốc). *Parenté entre deux langues latines: Quan hệ thân thuộc giữa hai ngôn ngữ la tinh.* ▷ Quan hệ thân cận, sự tương đồng, sự giống nhau. *"Un air de parenté planait, et pour cause, sur les massifs de ces gentilhommières" (Colette): "Một kiểu dáng tương đồng, do những lý do đã rõ, bao trùm lên những khối nhà của các biệt thự quý tộc đó".*

parentèle [parɑ̃tel] n. f. 1. Cũ hay DỊC Quan hệ dòng máu. 2. Họ hàng.

parentéral, ale, aux [parɑ̃teral, o] adj. 1. Ngoài đường tiêu hóa. *Voie parentérale: Đường để đưa một chất vào cơ thể không qua đường tiêu hóa.*

parenthèse [parɑ̃tez] n. f. 1. Sự xen bổ sung thêm một đoạn vào một diễn văn, vào một câu viết; đoạn phát triển thêm. 2. Ngõặc đơn. *Mettez la phrase entre parenthèses: Để*

câu trong ngoặc đơn. –Bông *Ouvrir, fermer une parenthèse: Mở, đóng ngoặc đơn.* ▷ TOÁN Dấu ngoặc. ▷ Loc. *Entre parenthèses, par parenthèse: Nhân thể, tiện thể thêm vào.* ▷ *Mettre entre parenthèses: Tạm thời bỏ ngoài, bỏ qua (một điều gì).*

paréo [pareo] n. m. Áo quần truyền thống của phụ nữ Tahiti; mảnh vải khoác người che nửa thân trên. ▷ Quần áo tắm biển (bất buộc áo váy của phụ nữ Tahiti).

1. **parer** [pare] I. v. tr. [1] 1. Văn Trang hoàng, trang trí, trang điểm. *Parer une salle pour une cérémonie: Trang hoàng phòng cho một buổi lễ.* –Spécial. Mặc quần áo ngày lễ; mặc lễ phục. *On l'avait paré de son plus joli costume: Người ta đã mặc cho nó bộ lễ phục đẹp nhất của nó.* –Bông *Parer qqn de tous les mérites: Tô vẽ cho ai đủ mọi giá trị.* ▷ (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) *Les fleurs qui parent le jardin: Những nhành hoa trang điểm cho khu vườn.* 2. Sắp xếp, chuẩn bị sẵn. ▷ BẾP Sắp xếp, chuẩn bị để làm thức ăn. *Parer de la viande: Làm thịt để nấu.* 3. HAI Chuẩn bị để vận hành. *Pare les aussières, la gaffe et la godille: Hãy chuẩn bị dây chèo, sào móc và chèo ngóay.* II. v. pron. Trang điểm, ăn mặc cẩn thận. ▷ Bông, Văn *Se parer des vertus qu'on n'a pas: Khoe mẽ đạo đức; tự tô vẽ những đức tính mà mình không có.*

2. **parer** [pare] I. v. tr. dir. [1] 1. *Parer un coup, une attaque: Tránh, đỡ một cú đánh, một cuộc tấn công.* –Bông *Parer le coup: Phòng một sự bất trắc.* ▷ HAI *Parer un abordage: Tránh khỏi đụng tàu. Parer un cap: Vượt qua mũi biển.* 2. Cũ *Parer qqn de (hay contre qqch): Che chở cho ai.* II. v. tr. ind. *Parer à: Đề phòng, phòng tránh. Parer au plus pressé: Đề phòng những việc khẩn cấp nhất.*

3. **parer** [pare] v. [1] NGỰA 1. v. tr. Gõ, kìm (ngựa). 2. v. intr. *Cheval qui pare sur les hanches: Ngựa nhún ở chỗ hông lúc phi.*

parésie [parezi] n. f. 1. Liệt bộ phận, liệt không hoàn toàn (một hoặc nhiều cơ).

pare-soleil [parsolej] n. m. inv. Tấm chắn che nắng.

paresse [pares] n. f. 1. Tính lười biếng. 2. 1 Sự kém hoạt động của một bộ phận. *Paresse intestinale: Sự kém hoạt động đường ruột.*

paresser [parese] v. intr. [1] Thả mình cho lười biếng; làm biếng. *Paresser dans son lit: Nằm lười trong giường.*

paresseusement [paresœzm] adv. 1. Một cách lười biếng. 2. Bông Một cách chậm chạp. *Rivière qui coule paresseusement: Dòng sông chảy chậm.*

paresseux, euse [paresø, øz] adj. và n. 1. Lười, nhác. *Être paresseux comme un loir,*



comme une couleuvre: Lười như chuột sóc, lười như rắn nước (lười chảy thây). > Subst. *Un paresseux, une paresseuse*: Một kẻ lười nhác. 2. Uể oải, lờ đờ. *Gestes paresseux*: Cử chỉ uể oải. > 1 Yếu, hoạt động chậm. *Intestin paresseux*: Ruột yếu. 3. n. m. ĐỘNG Con lười (loại động vật có vú, cử động rất chậm chạp).

paresthésie [parestezi] n. f. 1 Dị cảm.

parfaire [parfer] v. tr. [9] 1. Bổ sung cho đủ; làm cho tròn. *Parfaire une somme*: Bổ sung cho đủ một số tiền. 2. Hoàn thành. *Parfaire un ouvrage*: Hoàn thành một công trình.

parfait, aite [parfe, et] adj. và n. A. adj. I. 1. Hoàn hảo, hoàn thiện. *Ce travail est parfait*: Công việc đó thật hoàn hảo. 2. Hoàn mỹ, tuyệt vời. *Un travail parfait*: Một công việc hoàn mỹ. > Không chê vào đâu được. *Sa mère a été parfaite en toutes circonstances*: Thân mẫu nó ở trường hợp nào cũng không chê vào đâu được. II. 1. Trọn vẹn, mẫu mực, lý tưởng. *Vivre dans une tranquillité parfaite*: Sống trong sự yên tĩnh trọn vẹn. *Filer le parfait amour*: Theo đuổi một tình yêu lý tưởng. Mĩa *Un parfait imbécile*: Một đứa ngu xuẩn hết cỡ. > TOÀN *Nombre parfait*: Số hoàn toàn (số bằng tổng các ước số của nó). 2. lý *Gaz parfait*: Khí hoàn toàn. 3. NHẠC *Accord parfait*: Hợp âm hoàn chỉnh (gồm âm chủ, âm ba và âm năm). B. n. I. n. m. NGÔN Thì hoàn thành (của động từ). Đồng perfectif. II. n. m. Kem. *Parfait au café*: Kem cà phê. III. Sứ Người được phép bí truyền của đạo Cathare).

parfaitement [parfetmã] adv. 1. Một cách hoàn hảo. 2. Một cách tuyệt đối, trọn vẹn. 3. Đúng thế, chắc chắn thế, tất nhiên thế. *Vous viendrez?* - *Parfaitement!*: Anh sẽ đến chứ? - *Đúng thế!*

parfilage [parfilaʒ] n. m. Kỹ, Cổ Sự tháo tháo thêu để lấy sợi vàng, kết quả tháo để lấy sợi vàng.

parfiler [parfile] v. tr. [1] Kỹ 1. Trang điểm những sợi nhỏ. 2. Cổ Tháo (một tấm thêu) để lấy lại sợi vàng, sợi bạc.

parfois [parfwa] adv. Đôi khi; thỉnh thoảng.

parfondre [parfodr] v. tr. [5] Kỹ Nung chảy để trộn màu (vào men sứ, vào thủy tinh).

parfum [parfœ] n. m. 1. Mùi thơm, hương thơm: *Le parfum du muguet, de la violette*: Mùi thơm của hoa huệ chuông, của hoa tím. 2. Chất thơm; hỗn hợp các chất thơm; nước hoa: *Un flacon de parfum*: Một lọ nước hoa. 3. lóng *Être au parfum*: Biết rõ (chuyện gì).

parfumé, ée [parfyme] adj. 1. Có mùi thơm. 2. Có hương vị rõ ràng. *Une pêche parfumée*:

Một quả đào có hương vị rõ ràng. 3. Có tấm nước hoa.

parfumer [parfyme] v. tr. [1] 1. Tỏa đầy mùi thơm. *Les fleurs parfument l'air*: Những bông hoa tỏa thơm không khí. 2. Tắm nước hoa. *Parfumer son bain*: Rảy nước hoa vào bồn tắm. > v. pron. Xức nước hoa (vào áo quần, vào thân thể). *Vous parfumez-vous souvent?*: Anh có thường xức nước hoa không? 3. Ướp thơm (một thức ăn).

parfumerie [parfymri] n. f. 1. Việc sản xuất nước hoa; việc buôn bán nước hoa (và các mỹ phẩm). 2. Giới làm nước hoa, giới buôn bán nước hoa.

parfumeur, euse [parfymœr, øz] n. 1. Người chế nước hoa. 2. Người bán nước hoa và các mỹ phẩm.

parhélie hay **parélie** [pareli] n. f. Học Mặt trời ảo (hiện tượng do phản chiếu của ánh sáng mặt trời trong những đám mây có đóng băng).

pari [pari] n. m. 1. Sự đánh cược. 2. Trò cá cược. *Pari mutuel urbain* (P.M.U.): Trò chơi cá cược vì mục đích tương tế của thành phố. -Bóng *Les paris sont ouverts*: Sự đánh cược bắt đầu; những ý kiến khác nhau đã nảy sinh. 3. TRIẾT *Pari de Pascal*: Sự đánh cược của Pascal (luận chứng của Pascal về sự tin hay không tin vào Đức Chúa Trời).

paria [parja] n. m. Tiên dân; người thuộc tầng lớp bị ruồng bỏ (ở Ấn Độ). V. intouchable. *La classe des parias a été officiellement abolie, en 1947*: Giai cấp tiên dân đã được chính thức xóa bỏ năm 1947. > Bóng, Thụng Người bị khinh miệt, người bị ruồng bỏ.

pariade [parjad] n. f. 1. ĐỘNG Mùa giao hợp của chim, sự giao hợp của chim. 2. *Par ext.* Cặp chim.

pariage [parjaʒ] hay **paréage** [pareaʒ] n. m. PHKIẾN Thỏa ước bảo hộ (ký giữa hai lãnh chúa).

parian [parjã] n. m. Kỹ Đồ sứ giả cẩm thạch.

paridés [paride] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim sẻ ngô; họ chim bạc má.

paridigités [paridizite] n. m. pl. ĐỘNG Đồng artiodactyles.

parier [parje] v. tr. [1] 1. Đánh cược. *Veux-tu parier que j'ai raison?*: Cậu có muốn đánh cược rằng tớ có lý không? 2. Bỏ tiền đánh cá cược (trong đua ngựa, đua chó săn). *Parier cent francs sur le favori*: Bỏ một trăm phorăng tiền cược về con sẽ thắng. 3. *Par ext.* Khẳng định, quả quyết: *Je parie que vous êtes sorti hier*: Tôi chắc rằng hôm qua anh đã ra ngoài. *Il y a gros à parier que*: Có nhiều lý do để tin chắc rằng...

pariétaire [parjetɛʁ] n. f. Cỗ gai thường.

pariétal, ale, aux [parjetal, o] adj. và n. I. adj. 1. GPHÁU Thuộc vách, thuộc thành (một ổ, một khoang). *Os pariétal*, hay, n. m., *Un, le pariétal*: Xương đỉnh. 2. TIẾNSÚ *Peintures, gravures pariétales préhistoriques*: Các tranh vẽ tranh khắc trên vách đá hang động thời tiền sử. II. n. f. pl. *Pariétales*: Nhóm cây hai lá mầm có giá noãn nằm trong vách nhụy. -Sing. *Une pariétale*: Một cây có giá noãn nằm trong vách nhụy.

parieur, euse [parjoɛʁ, ɔz] n. Người đánh cuộc, người cá cược.

parigot, ote [parigo, ɔt] n. và adj. Thân (Thuộc) Paris; (thuộc) người Paris.

paripenné, ée [paripenne] adj. THỰC *Feuille paripennée*: Lá hình lông chim có số lá chét chẵn.

parisette [parizet] n. f. Cây vương tôn, cây thảo Paris, cây nho cáo (loại cây cỏ, hoa xanh hoặc vàng, quả có thịt màu xanh nhạt, thuộc họ huệ tây).

parisianisme [parizjanism] n. m. 1. Kiểu nói của người Paris. 2. Tập tục, lối sống của người Paris. > Khinh Các thói rởm của một số trí thức chạy theo mốt ở Paris.

parisien, ienne [parizjɛ, jen] adj. 1. Thuộc Paris. > Subst. Cư dân ở Paris. 2. Có những nét thanh lịch và tinh anh của người Paris. *L'esprit parisien*: Đầu óc người Paris. > Thuộc kiểu ăn chơi ở Paris: *Une soirée bien parisienne*: Một tối ăn chơi kiểu rất Paris.

parisis [parizi] adj. inv. Cũ hay sử Được đúc ở Paris (tiền). *Livre parisis*: Đồng *livro* đúc ở Paris.

parisyllable [parisillab] Hiếm hay **parisyllabique** [parisillabik] adj. Đẳng âm tiết; có cùng số âm tiết khi ở danh cách và ở thuộc cách số ít (trong chữ Latinh).

paritaire [paritɛʁ] adj. Có ngang số đại biểu; có số đại biểu ngang nhau (của mỗi bên). *Commission paritaire*: Ban mỗi bên có số đại biểu ngang nhau.

parité [parite] n. f. 1. Sự ngang nhau, sự đồng dạng. 2. TÀI Sự đồng giá, sự ngang giá. *La dévaluation réduit la parité d'une monnaie*: Sự phá giá làm giảm mức ngang giá của một đồng tiền. *Parité des changes*: Ngang giá hối đoái. 3. TOÁN Tính chẵn hoặc lẻ. *Parité d'une fonction*: Tính chẵn hoặc lẻ của một hàm số. > Ý *Parité paire ou impaire de la fonction d'onde associée à un système quantique*: Tính chẵn hoặc lẻ của một hàm số sóng liên hợp vào một hệ thống lượng tử.

parjure [parzyʁ] n. m. 1. Lời thề láo; sự bội thề: *Commettre un parjure*: Phạm một sự bội thề.

parjurer (se) [parzyʁe] v. pron. [1.] Phán bội lời thề, thề láo.

parka [parka] n. f. Áo vét dài có mũ trùm đầu, bằng vải không thấm nước, có lót.

parkérisation [parkerizasjɔ] n. f. Kỹ Phương pháp chống gỉ Parker (bọc lớp phốtphát sắt cho thép).

parking [parkiŋ] n. m. 1. Sự đỗ xe; kết quả của sự đỗ xe. *Parking interdit*: Cấm đỗ xe. Đồng *parcage* (nhà nước khuyến nên dùng chữ này). 2. Bãi đỗ ô tô. *Parking complet*: Bãi đỗ đã đầy xe. Đồng *parc* (Nhà nước khuyến nên dùng chữ này).

parkinsonien, ienne [parkinsonjɛ, jen] † adj. Thuộc bệnh Pắckinxon; thuộc bệnh liệt rung.

parlant, ante [parlɔ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đang nói, biết nói. 2. *Par ext.* Biểu đạt, có ý nghĩa. *Des gestes parlants*: Các điệu bộ biết nói. > Bóng (Tác phẩm nghệ thuật) Rất giống. *Portrait parlant*: Chân dung rất giống. > Hiển nhiên, rõ ràng. *Preuves parlantes*: Những chứng cứ hiển nhiên. 3. Có kèm lời nói. *Cinéma, film parlant*: Điện ảnh, phim có lời nói (đối lập với *cinéma, film muet*: Điện ảnh, phim câm). > *Horloge parlante*: Đồng hồ báo giờ.

parlé, ée [parle] adj. Được diễn đạt bằng lời nói; nói. *La langue parlée et la langue écrite*: Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

parlement [parləmɑ̃] n. m. 1. SỰ *Un parlement*. Tối cao pháp viện (ở Pháp, thời quân chủ): *Le parlement de Bordeaux, de Paris*: Tối cao pháp viện Bordeaux, Tối cao pháp viện Paris. > Thẩm quyền xét xử của Tối cao pháp viện. 2. *Le Parlement*: Nghị viện, quốc hội. *Le Parlement français, anglais*: Nghị viện Pháp, Anh (gồm thượng nghị viện và hạ nghị viện).

parlementaire [parləmɔ̃tɛʁ] adj. và n. I. adj. 1. SỰ Thuộc tối cao pháp viện. 2. Thuộc nghị viện, thuộc quốc hội. *Commissions, débats parlementaires*: Các ban của Quốc hội, các cuộc thảo luận của Quốc hội. > *Régime parlementaire*: Chế độ đại nghị. > *Monarchie parlementaire*: V. monarchie. 3. Gắn với chức trách nghị sĩ: *Immunité, indemnité parlementaire*: Quyền miễn trừ của nghị sĩ, phụ cấp nghị sĩ. II. n. 1. Nghị viên, nghị sĩ, đại biểu Quốc hội. 2. n. m. Phái viên thương nghị với đối phương (trong chiến tranh).

parlementairement [parləmɔ̃tɛʁmɑ̃] adv. Lỗi thời Theo nghị thức nghị viện.

parlementarisme [parləmɔ̃tarism] n. m. Chế độ đại nghị.

parlementer [parləmɔ̃te] v. intr. [1] Đàm phán, thương thuyết, điều đình (giữa các

đối phương, giữa các bên tham chiến). ▷ *Par ext.* Bàn cãi lâu.

parler [parle] v. [1] I. v. intr. 1. Nói. *Cet enfant a parlé tôt*: Đứa trẻ này nói sớm. *Il parle avec un léger zéaement*: Nó nói dốt nhẹ. 2. Nói (biểu lộ ý nghĩ tình cảm bằng lời nói; phát biểu ý kiến). *Parler correctement, raisonnablement*: Nói đúng đắn, nói phải lẽ. *Parler en public*: Nói trước công chúng. *Parler en l'air, à tort et à travers*: Nói không suy nghĩ, không cân nhắc. -*Parler pour qqn*: Nói giúp ai, nói thay ai. ▷ *Par anal.* Nói bằng cử chỉ, điệu bộ (không dùng lời). *Les muets parlent par signes*: Người câm nói bằng ra hiệu. 3. Thú tội, khai nhận: *Il a parlé sous la menace*: Nó đã khai ra dưới sự đe dọa. ▷ *Faire parler qqn*: Buộc ai phải nói ra, II. v. tr. indir. 1. *Parler à (avec) qqn*: Nói với ai, trò chuyện với ai. -*Bóng Parler à un mur*: Nói với đầu gối. 2. *Parler de qqch, de qqn*: Nói về việc gì, nói về ai. ▷ *Parler de la pluie et du beau temps*: Nói tâm đầu ý hợp, nói chẳng đầu vào đâu. 3. *Parler de qqch à qqn*: Nói điều gì với ai. ▷ *Thân Lui, généreux? Vous parlez!*: Nó mà độ lượng? *Thật khó tin.* -*Điền Tu parles, Charles*: *Khó tin lắm, Charles!* III. v. tr. 1. *Parler une langue*: Nói được một thứ tiếng. *Parler couramment le russe et le chinois*: Nói thạo tiếng Nga và tiếng Trung Quốc. ▷ v. pron. Được nói. *Le catalan se parle encore dans le Roussillon*: Tiếng Catalônho còn được nói ở vùng Roussillon. 2. *Parler affaires, peinture, politique, etc*: Nói chuyện kinh doanh, nói chuyện hội họa, chuyện chính trị v.v. IV. n. m. 1. Cách nói. *Un parler soigné, négligé*: Một cách nói thận trọng, một cách nói buông thả. 2. NGÔN THỂ ngữ, tiếng địa phương. *Les parlers franco-provençaux*: Các thổ ngữ vùng Provence Pháp.

parleur, euse [parlœr, øz] n. và adj. 1. n. Người có tật nói nhiều. ▷ *lỗi thời Un beau parleur*: Người nói khéo. Mọi Người nói kiểu cách, quá trau chuốt. 2. adj. *Oiseau parleur*: Chim nói được (tiếng người).

parloir [parlwar] n. m. Phòng tiếp khách (trong trường học, trong tu viện, trong nhà tù).

parlote hay **parlotte** [parlot] n. f. Thân Lối chuyện trò ba hoa phù phiếm.

parme [parm] adj. inv. và n. m. (Thuộc) màu tím nhạt (như màu hoa tím vùng Parme). ▷ N. m. *Le parme*: Màu tím nhạt.

parmélie [pɑrmeli] n. f. THỰC ĐỊA y diệp trạng (có tán hình lá, mọc ở các thân cây, các tường cổ).

parmesan [pɑrmɛzɑ̃] 1. adj. Thuộc thành phố Parme (ở Ý). 2. n. m. Phomát vùng Parme.

parmi [parmi] prép. 1. Giữa đám, trong bọn. *Se frayer un passage parmi les nombreux visiteurs*: Tự mở một lối đi giữa đám đông khách khứa. 2. Trong số. *Il compte parmi mes amis*: Nó ở trong số bạn bè của tôi.

Parnasse (le) [pɑrnas] n. m. 1. Cũ Nơi ở của các thi nhân. 2. Văn (danh từ tập hợp) Thi nhân, thi ca, thi đàn, thể giới thơ ca. 3. Trường phái thơ ca xuất hiện ở Pháp năm 1866 nhằm phản ứng lại chủ nghĩa lãng mạn.

parnassien, ienne [pɑrnasjɛ̃, jɛ̃] n. và adj. Nhà thơ thuộc trường phái thơ Parnasse. -Adj. *Un poète parnassien*: Một nhà thơ thuộc trường phái Parnasse.

parodie [parɔdi] n. f. 1. Cũ Đoạn dựa theo một điệu hát quen thuộc. 2. Sự bắt chước lối điệu một tác phẩm nổi tiếng. Đồng pastiche. 3. *Par ext.* Sự mô phỏng lối điệu, tro trên. *Il a été fusillé après une parodie de procès*: Nó đã bị xử bắn sau những thủ tục mô phỏng tro trên.

parodier [parɔdje] v. tr. [1] 1. Bắt chước (một tác phẩm). 2. Mô phỏng, bắt chước (cử chỉ điệu bộ của ai).

parodique [parɔdik] adj. Thuộc việc nhái, thuộc loại nhái.

parodiste [parɔdist] n. Tác giả những bài nhái, người viết văn nhái.

parodonte [parɔdɔ̃t] n. m. GPHÁU Mô cận răng, mô quanh răng (gắn răng vào xương hàm).

parodontologie [parɔdɔ̃tɔlɔʒi] n. f. Khoa cận răng.

parodontose [parɔdɔ̃toz] n. f. Y Chứng cận răng.

paroi [parwa] n. f. 1. Vách, thành. ▷ Mặt trong của một vật rỗng. *Paroi d'un vase*: Mặt trong cái bình. GPHÁU Thành. *Paroi nasale*: Thành mũi. 2. Vách. *Les parois d'une grotte*: Các vách động. 3. Sườn núi dốc đứng và bằng phẳng.

paroisse [parwas] n. f. 1. Xứ đạo, giáo khu. 2. Dân của giáo khu.

paroissial, ale, aux [parwasjal, o] adj. Thuộc xứ đạo. *L'église paroissiale*: Nhà thờ xứ.

paroissien, ienne [parwasjɛ̃, jɛ̃] n. 1. Giáo dân xứ đạo. ▷ *Thân Lỗi thời Un drôle de paroissien*: Một gã kỳ cục. 2. n. m. Sách kinh misa, sách kinh.

parole [parɔl] n. f. I. 1. Lời nói, lời. *Ne pas dire une parole*: Đừng nói một lời. *Paroles amicales, encourageantes*: Những lời thân tình, những lời khích lệ. 2. Câu (châm ngôn, thành ngữ đáng nhớ, độc đáo). *Connaissez-vous cette parole de Socrate?*: Anh có biết câu này của Socrate? 3. Lời cam

doan, lời hứa. *Donner sa parole d'honneur: Hứa lời danh dự. Être homme de parole: Là người đáng tin cậy.* > *N'avoir qu'une parole:* Chỉ có một lời, kiên quyết một lời. > *Sur parole:* Chỉ dựa vào lời hứa. *Prêter sur parole:* Cho vay chỉ dựa vào lời hứa. > *Thần Parole d'honneur! Parole!:* Đây là lời hứa danh dự! đây là lời hứa! > Plur. Những lời hứa suông. *Assez de belles paroles!:* Đã quá nhiều lời hứa hão. 4. Plur. Lời (của một bài hát, một vở ôpêra). *L'air et les paroles:* Điệu và lời. II. 1. Lời nói (khả năng nói, khả năng diễn đạt tư duy bằng lời nói). *L'homme seul est doué de la parole:* Chỉ riêng con người là có được lời nói. *Avoir le don de la parole:* Nói lưu loát, diễn đạt dễ dàng. 2. NGÔN Cách dùng ký hiệu của lời nói trong những trường hợp thông tin. *Langue et parole, code et message:* Ngôn ngữ và lời nói, mã và thông điệp. 3. TÔN La parole de Dieu hay, absol., la parole: Kinh thánh.

parolier, ière [paʁɔljɛ, jɛʁ] n. Người viết lời cho bản nhạc: *Le parolier et le compositeur:* Người soạn lời và người soạn nhạc. *Le parolier d'un opéra:* Người soạn lời một vở ôpêra. (V. librettiste).

paronomase [paʁɔnɔmaz] n. f. MỸ TỪ Thuật ghép các từ có nghĩa khác nhau nhưng có phát âm gần giống nhau (Vd.: *Qui se ressemble s'assemble. Qui terre a, guerre a.*)

paronyme [paʁɔnim] n. m. Học Từ có hình thái và cách phát âm gần giống từ khác; từ tương tự (Vd.: *avènement* với *événement: rémunération* với *énumération.*)

paronymie [paʁɔnimi] n. f. Học Sự tương tự (giữa hai từ)

paronymique [paʁɔnimik] adj. Học Thuộc các từ tương tự.

parotide [paʁɔtid] n. f. GPHÁU Tuyến mang tai.

parotidien, ienne [paʁɔtidjɛ̃, jɛn] adj. GPHÁU Thuộc tuyến mang tai.

parotidite [paʁɔtidit] n. f. Viêm tuyến mang tai.

parousie [paʁuzi] n. f. THẦN Sự đăng quang lần thứ hai của chúa Giêsu (khi Người trở lại trần thế vào lúc tận thế).

paroxysme [paʁɔksism] n. m. 1. Ỗ Thời kịch phát (thời kỳ bệnh diễn biến nặng nhất). 2. Cực điểm, cực độ: *Paroxysme de la colère, du plaisir:* Cực điểm của cơn giận, của lạc thú.

paroxysmique [paʁɔksismik] adj. Học Thuộc cực điểm; kịch phát.

paroxystique [paʁɔksistik] adj. Ỗ hay Văn Biểu hiện một cực điểm.

paroxyton [paʁɔksitɔ̃] adj. NGÔN Có trọng âm ở âm tiết áp chót.

parpaillot, ote [paʁpajo, ɔt] n. Cũ hay Đùa Tên mà những người Kitô giáo gọi mỉa những người Tin lành.

parpaing [paʁpɛ̃] n. m. Đá xây cỡ đúng bề dày của tường. > *Par ext.* Gạch đúc, rỗng.

Parque [paʁk] n. f. 1. Một trong ba vị thần số mệnh (theo thần thoại La Mã). 2. Văn La *Parque:* Cái chết, số mệnh con người.

parquer [paʁke] v. tr. [1] 1. Đưa vào bãi, đưa vào trong hàng rào: *Parquer des bestiaux, un véhicule:* Đưa súc vật, đưa một xe vào bãi. - *Parquer des prisonniers:* Nhốt tù nhân. 2. Đỗ xe.

parquet [paʁke] n. m. I. 1. Sàn nhà bằng ván ghép. *Un parquet bien ciré:* Một sàn ván đánh xi rất bóng. 2. HẢI *Parquet de chauffe:* Hành lang đi lại trong phòng máy tàu (gồm các tấm kim loại ghép lại). II. 1. Trụ sở viện công tố, trụ sở viện kiểm sát. 2. Đoàn kiểm sát viên, Viện kiểm sát, Viện công tố. *Le parquet a été saisi de l'affaire:* Viện công tố đã đưa vụ đó ra. > *Petit parquet:* Buồng hỏi cung. 3. Khu tập trung các nhân viên hối đoái trong thị trường chứng khoán. III. Cũ *Parquet d'élevage:* Khu đất rào kín để nuôi gia cầm.

parquetage [paʁkɛtaʒ] n. m. Kỹ Sự lát ván - Công trình lát ván.

parqueter [paʁkɛtɛ] v. tr. [23] Kỹ Lát ván sàn.

parqueterie [paʁkɛtri] n. f. Kỹ Kỹ thuật làm ván sàn, kỹ thuật lát ván sàn.

parqueteur [paʁkɛtœʁ] n. m. Kỹ Thợ chuyên làm ván sàn hoặc chuyên lót ván sàn.

parqueur, euse [paʁkœʁ, œz] n. 1. NÔNG Người chăn súc vật trong bãi quây. 2. Kỹ Người trông coi khu vực nuôi sò.

parrain [paʁɛ̃] n. m. 1. Cha đỡ đầu. 2. Người chủ lễ đặt tên tàu, tên chuông. 3. Người đưa một người mới vào câu lạc bộ, vào hội v.v.

parrainage [paʁɛnaz] n. m. 1. Tư cách nghĩa vụ của cha hoặc mẹ đỡ đầu. 2. Sự bảo lãnh tinh thần: *Parrainage d'une œuvre de bienfaisance:* Sự bảo lãnh tinh thần cho một công việc từ thiện.

parrainer [paʁɛne] v. tr. [1] Nhận đỡ đầu.

1. **parricide** [paʁisid] n. m. Tội giết cha, giết mẹ hoặc ông bà,...

2. **parricide** [paʁisid] n. Kẻ giết cha, mẹ, ông, bà, ... > Adj. *Fils parricide:* Con phạm tội giết cha, mẹ.

parsec [paʁsek] n. m. THIÊN Đơn vị đo chiều dài (bằng 3,2615 năm ánh sáng).

parsemer [paʁsɛm] v. tr. [19] 1. Rãi, rắc. *Les amis avaient parsemé de fleurs d'oranger le parvis de l'église:* Những người bạn đã

rắc hoa cam trong sân trước nhà thờ. > *Bóng*
Une version latine parsemée d'embûches: Một
bản dịch tiếng La tinh có rải rắc những
chỗ khó hiểu. 2. Rải rắc, được ném tung
tóe. Confettis qui parsèment le sol: Các
công-phét-ti (mẫu nhỏ giấy màu) rải đầy
mặt đất.

parsi, ie [parsɪ] n. và adj. 1. Người Parsi
(người gốc Ba Tư hiện ở Ấn Độ theo đạo
Zoroastre). > Adj. *Religion parsie*. 2. n. m.
Cổ ngữ Ấn Âu (gốc từ ngôn ngữ Ba Tư
xưa).

parsisme [parsism] n. m. Học Đạo giáo của
người Parsi.

1. part [par] n. m. *LUẬT* Cũ Trẻ sơ sinh.
Substitution de part: Sự đánh tráo trẻ sơ
sinh.

2. part [par] n. và loc. adv. I. n. f. Phần.
Une part de gâteau: Một phần bánh ngọt.
Les parts d'un héritage: Các phần của gia
tài; các phần của một khoản thừa kế. >
Loc. Bóng La part du lion: Phần lớn nhất.
-Faire la part du feu: Chịu mất một phần
(để cứu lấy phần còn lại). Faire la part des
choses: Tính đến; kể đến các hoàn cảnh. >
Avoir part à: Dự phần. Avoir part à un
profit (hay Bóng, Thân au gâteau): Được hưởng
phần chia lãi. > Prendre part à: Góp phần
vào, tham dự, tham gia. Prendre part à une
discussion: Tham gia một cuộc thảo luận.
-Chia sẻ, quan tâm: Je prends part à votre
douleur: Tôi chia sẻ với nỗi đau của anh.
> Faire part de qqch à qqn: Báo tin một
việc gì cho ai. -Il m'a fait part de ses
craintes: Nó đã cho tôi biết những nỗi sợ
hãi của nó. -Billet, lettre de faire-part. V.
faire-part. > Prendre en bonne, en mauvaise
part: Đánh giá cao, đánh giá thấp. Il a pris
cette observation en mauvaise part: Nó đã
đánh giá thấp sự nhận xét đó. II. loc. adv.
1. Quelque part: Ở một nơi nào đó, ở đâu
đấy. *J'ai lu cela quelque part: Tôi đã đọc*
điều đó ở đâu đấy. > Euph. Aller quelque
part: Đi cầu tiêu; đi ngoài. Donner un coup
de pied quelque part à qqn: Đá đít ai. -Nulle
part: không nơi nào. Je ne l'ai trouvé nulle
part: Tôi không thấy nó ở đâu cả. -De part
et d'autre: Từ hai phía; bên này bên kia.
Arbres plantés de part et d'autre d'une avenue:
Những cây trồng ở hai bên đường lớn. De
toute(s) part(s): Khắp nơi, từ mọi phía. Les
ennemis surgissaient de toutes parts: Những
kẻ thù địch nổi lên khắp nơi. -De part en
part: Từ bên này sang bên kia. Le coup
d'épée l'a transpercé de part en part: Ngon
kiếm đã xuyên thủng nó từ bên này sang
bên kia. -D'autre part: Và lại, mặt khác.
-Pour ma part, pour sa part, etc.: Về phần
tôi, về phần nó v.v. Pour sa part, il a fait

tout ce qu'il a pu: Về phần nó, nó đã làm
tất cả những gì nó có thể làm được. -Pour
une part: Ở một mức độ nào đó. > Loc.
prép. De la part de (qqn): Của ai, do ai.
Donnez-lui ceci de ma part: Cho nó cái này
của tôi. 2. À part: Riêng, tách riêng. Classer
des dossiers à part: Sắp xếp riêng từng hồ
sơ. -À part moi, à part soi: Trong thâm tâm
tôi; trong thâm tâm mình. Se dire à part
soi que...: Tự nói với lòng mình rằng. >
Loc. adj. Khác thường. C'est un enfant à
part: Đó là một đứa bé khác thường. > Loc.
prép. Trừ ra. À part cela, je n'ai rien à lui
reprocher: Trừ điều đó ra, tôi không có gì
chê trách nó.

partage [partaʒ] n. m. I. 1. Sự chia phần,
sự chia. *Le partage d'un butin, d'une*
succession: Sự chia một chiến lợi phẩm, một
sự thừa kế. > Sans partage: Hoàn toàn,
nguyên vẹn. 2. Sự ngang phiếu của các bên
(trong một hội nghị có biểu quyết). Partage
des voix: Sự cân phân, sự ngang bằng của
các số phiếu. 3. TOÁN Partage proportionnel:
Chia theo tỷ lệ. 4. ĐỊA Ligne de partage des
eaux: Đường phân thủy. II. Phần được chia.
Recevoir une maison en partage: Nhận một
ngôi nhà là phần được chia. > Bóng Son
partage est la solitude: Phần dành cho nó
là sự cô đơn.

partagé, ée [partaʒe] adj. 1. Bị chia sẻ, bị
phân chia. 2. Lẫn nhau, tương hỗ. *Un amour*
partagé: Một tình yêu của cả hai bên; một
tình yêu song phương. 3. TIN Travail en temps
partagé: Công việc theo thời gian được phân
(để nhiều người cùng sử dụng chung một
máy tính).

partageable [partaʒabl] adj. Có thể chia
thành từng phần.

partageant, ante [partaʒɑ̃, ɑ̃t] n. *LUẬT* Người
dự phần chia.

partager [partaʒe] I. v. tr. [15] 1. Chia thành
từng phần. *Partager ses biens entre ses*
enfants: Chia tài sản cho con cái. 2. Chia
(cho một phần của mình). Partager son
déjeuner avec un ami: Chia thức ăn trưa
cho các bạn. 3. Cùng chịu, cùng chung, chia
sẻ với nhau. Partager la même chambre:
Cùng chung buồng. -Bóng Partager l'avis de
qqn.: Cùng chung ý kiến với ai. 4. Chia (cắt
thành từng phần riêng). La bissectrice
partage un angle en deux parties égales:
Đường phân giác chia một góc thành hai
phần bằng nhau. 5. Chia rẽ. Question qui
partage l'opinion: Vấn đề làm chia rẽ dư
luận. 6. (Passif.) Bị chia sẻ (giữa xu hướng,
những tình cảm đối lập). Être partagé entre
la crainte et l'espoir: Bị chia sẻ giữa nỗi sợ
và niềm hy vọng. 7. Être bien, mal partagé:
Được phần hơn, chịu phần thiệt. II. v. pron.

1. Bị phân chia, chia rẽ. *L'opinion s'est partagée en trois grandes tendances: Du l'un bị phân chia thành ba khuynh hướng lớn.*
 2. Chia nhau. *Elles se sont partagé les avantages: Các bà ấy đã chia nhau lợi.*

partageur, euse [partaʒœr, øz] adj. Người tự nguyện chia của mình cho kẻ khác.

partageux, euse [partaʒø, øz] n. và adj. Sự và Đưa Người chủ trương phân chia công bằng tài sản (nhất là ruộng đất) cho mọi người; người chủ trương bình quân tài sản.

partance [partãs] n. f. *En partance:* Sắp đi. *Les avions en partance:* Các máy bay sắp khởi hành. ▷ *En partance pour:* Đi đến (nơi nào).

1. **partant, ante** [partã, õt] n. và adj. 1. n. m. Người đi. ▷ *THỂ Ngựa xuất phát trong cuộc đua.* 2. adj. Thân *Être partant pour:* Đã sẵn sàng để. *Il est partant pour aller au cinéma: Nó sẵn sàng để đi xem chiếu bóng.*

2. **partant** [partã] conj. Văn Do đó, vì thế: *"Plus d'amour, partant, plus de joie"* (La Fontaine): "Không còn tình yêu, do đó không còn niềm vui".

partenaire [partənɛr] n. 1. Người cùng bên (trong cuộc chơi); bạn chơi. *Avoir un bon partenaire au bridge: Có người chơi giỏi cùng cánh trong cuộc chơi bài bridge.* 2. Người cùng tham gia (một số hoạt động). *La partenaire d'un danseur: Người cùng khiêu vũ, bạn (nữ) nhảy.* ▷ *Spécial.* Người có quan hệ tình dục (với một người khác). 3. Nước có những mối quan hệ chính trị, kinh tế với nước khác. *La France et ses partenaires européens: Nước Pháp và các đối tác khác ở Châu Âu.*

parterre [partɛr] n. m. 1. Khoảnh vườn trồng hoa, trồng cây cảnh. *Un parterre de géraniums: Một khoảnh vườn trồng phong lữ thảo.* 2. Chỗ ngồi xem hát ở phía sau khoang nhạc; khán giả ngồi phía sau khoang nhạc. *Huées qui viennent du parterre: Tiếng la ó từ khu vực khán giả (phía sau khoang nhạc).*

parthénocarpie [partənɔkɑrpi] n. f. THỰC Sự tạo quả đơn tính. *La parthénocarpie, normale chez l'ananas, la banane, etc., est occasionnelle chez les agrumes, le raisin, le pommier, etc.: Sự tạo quả đơn tính, vốn thông thường ở dứa, chuối v.v., lại là tùy lúc đối với cam quýt, nho, táo v.v.*

parthénogénèse [partənɔʒənɛz] n. f. SINH Sự sinh sản đơn tính, sự trinh sản.

parthénogénétique [partənɔʒɛnɛtik] adj. SINH Có tính sinh sản đơn tính, có tính trinh sản.

1. **parti** [parti] n. m. I. 1. Nhóm người có chung quan điểm, có chung lợi ích. 2. Đảng

phái. *Le parti socialiste: Đảng xã hội. Absol. Le Parti: Đảng cộng sản. Avoir sa carte du Parti: Có thẻ đảng.* – *Esprit de parti:* Óc đảng phái. II. Quyết định, giải pháp. *Choisir entre plusieurs partis: Chọn trong nhiều giải pháp.* ▷ *Prendre un parti: Quyết định.* ▷ *Prendre son parti de qqch: Đánh cam chịu việc gì.* ▷ *Prendre parti: Quyết định, quyết ý. Prendre parti pour ou contre qqn, qqch: Theo ai hoặc phản đối ai; theo một việc gì hoặc phản đối một việc gì.* ▷ *Parti pris: Định kiến, thiên kiến. Être de parti pris: Tỏ rõ sự thiên kiến, thiên vị.* III. 1. *Faire un mauvais parti à qqn: Bạc đãi ai, đối xử tệ với ai.* 2. *Lối thời Đám (người định cưới). Un beau parti: Một đám đẹp.* 3. *Tirer parti de qqch: Lợi dụng.*

2. **parti, ie** hay **ite** [parti, it] adj. HUYHOC Chia thẳng đứng thành hai phần bằng nhau.

3. **parti, ie** [parti] adj. Thân Say rượu. *Être un peu, complètement parti: Say một chút, hoàn toàn say.*

partiaire [parsjɛr] adj. LUẬT Colon partiaire. Đồng métayer.

partial, ale, aux [parsjal, o] adj. Thiên vị, thiếu công minh.

partialement [parsjalɔm] adv. Một cách thiên vị, thiếu công minh.

partialité [parsjalite] n. f. Thái độ thiên vị. ▷ *Par ext. Partialité d'un jugement: Sự thiếu công minh của một bản án.*

partibus (in) V. in partibus.

participant, ante [partisipã, õt] n. và adj. Người dự, người tham dự. *Les participants à un concours: Những người tham dự một cuộc thi.*

participation [partisipasjø] n. f. 1. Sự tham dự, sự tham gia, kết quả tham dự. *Participation à un débat: Sự tham gia một cuộc thảo luận.* 2. Sự tham gia chia lãi, sự hưởng phần. *Participation des travailleurs aux bénéfices de l'entreprise: Sự tham gia hưởng phần của những người lao động vào lợi nhuận của doanh nghiệp.* – Absol. *Promouvoir la participation: Khuyến khích việc người lao động tham gia hưởng phần lợi nhuận.* ▷ *Association en participation: Công ty thương nghiệp chia phần lỗ, lãi.* 3. Sự đóng góp (vào một khoản chi).

participe [partisip] n. m. Động tính từ, phân từ. *Le participe présent à valeur d'adjectif (ou adjectif verbal) s'accorde en genre et en nombre avec le nom auquel il se rapporte: Động tính từ hiện tại có giá trị như tính từ (hoặc tính từ có tính chất động từ) tương hợp về giống và về số với danh từ mà nó phụ thuộc.* – *Le participe passé, conjugué avec "être", s'accorde en genre et en nombre avec*

le sujet; conjugué avec "avoir", il s'accorde avec son complément d'objet direct, quand ce complément le précède: *Đồng tính từ quá khứ khi chia với "être" tương hợp về giống và về số với chủ ngữ; còn khi chia với "avoir", thì tương hợp với bổ ngữ trực tiếp khi mà bổ ngữ đó nằm trước nó.*

participer [partisipe] v. tr. indir. [1] **I.** *Participer à.* 1. Có phần. *Participer aux bénéfices:* Có phần lợi nhuận. 2. Dự, tham dự, tham gia. *Participer à une manifestation:* Tham gia một cuộc biểu tình. > *Bóng Participer à la douleur de qqn:* Chia sẻ nỗi đau với ai. 3. Dự phần, đóng góp. *Participer à un achat:* Đóng góp vào một khoản mua; góp phần chi trả một khoản mua. **II.** *Participer de.* Văn Thuộc vào loại..., có những dáng nét của... *Les plantes carnivores semblent participer à la fois du règne végétal et du règne animal:* Các cây ăn thịt hình như vừa thuộc giới thực vật vừa thuộc giới động vật.

participial, ale, aux [partisipjal, o] adj. Thuộc động tính từ, phân từ. *Forme participiale:* Dạng động tính từ. *-Proposition participiale:* Mệnh đề động tính từ.

particularisation [partikylarizasjõ] n. Sự cá biệt hóa, sự đặc thù hóa; kết quả của sự cá biệt hóa.

particulariser [partikylarize] 1. v. tr. [1] Cá biệt hóa, đặc thù hóa. *Particulariser un problème:* Cá biệt hóa một vấn đề. *Trái Généraliser.* 2. v. pron. Có tính đặc thù; lập dị.

particularisme [partikylarism] n. m. Chủ nghĩa đặc thù; các đặc thù (của một tầng lớp, một dân tộc). *Les particularismes locaux:* Các đặc thù địa phương.

particulariste [partikylarist] n. Người theo chủ nghĩa đặc thù. > Adj. Thuộc chủ nghĩa đặc thù.

particularité [partikylarite] n. f. 1. Tính chất đặc biệt; tính đặc thù: *La particularité d'une coutume:* Tính đặc thù của một tập quán. 2. Nét riêng biệt, nét đặc thù. *Se distinguer par certaines particularités:* Khác nhau do sở một nét đặc thù.

particule [partikyl] n. f. 1. Hạt. *Particules de poussière qui voltigent:* Những hạt bụi bay. 2. **VẬT LÝ HỌC** *Particule élémentaire* hay, absol., *particule:* Hạt cơ bản. > Hạt (xuất hiện do va chạm giữa các hạt cơ bản, chỉ tồn tại một thời gian ngắn). > *Particule alpha:* Hạt anpha (nhân hêlium). *-Particule bêta:* Hạt bêta (điện tử của những chất phóng xạ). 3. **NGHÁP** *Tiểu từ* (dùng làm tiền tố, vĩ tố hoặc liên từ, giới từ). 4. *Particule nobiliaire* hay absol., *particule:* Giới từ "de" đứng trước tên họ nhiều gia đình quý tộc.

Avoir un nom à particule: Thuộc gia đình quý tộc.

particulier, ière [partikylje, jɛr] adj., n. và loc. adv. **I.** adj. 1. Riêng biệt, đặc thù. *Usage particulier à un peuple:* Phong tục riêng của một dân tộc. 2. Riêng (của một người, dành cho một người). *Cours particulier:* Lớp riêng; lớp dạy tư. *-Secrétaire particulier:* Thư ký riêng. 3. Đặc biệt, khác thường. *Un cas très particulier:* Một trường hợp rất đặc biệt. **II.** n. 1. n. m. Cái riêng. *Conclusion du particulier au général:* Kết luận từ cái riêng đến cái chung. 2. n. Người thường, tư nhân. *Un simple particulier:* Một người dân thường. > *Thân, Khinh Kê, tên, gã.* *Un drôle de particulier:* Một gã kỳ cục. **III.** loc. adv. *En particulier.* 1. Riêng. *Voir qqn en particulier:* Nhìn riêng một người nào. 2. Đặc biệt.

particulièrement [partikyljɛrmã] adv. 1. Riêng. 2. Đặc biệt. *Se sentir particulièrement ému:* Cảm thấy đặc biệt xúc động. 3. Một cách riêng tư, sâu sắc. *Je ne la connais pas particulièrement:* Tôi không biết sâu về bà ta.

partie [parti] **A.** n. f. **I.** 1. Phần, bộ phận. *Les parties du corps:* Các bộ phận của cơ thể. *La majeure partie du temps:* Phần lớn thời gian. *La première partie d'un livre:* Phần đầu của một cuốn sách. *-Faire partie de:* Có trong số..., là một phần của; thuộc về. > **TOÁN** *Partie d'un ensemble E:* Bộ phận của một tập hợp E. V. partition. > **KTOÁN** *Comptabilité en partie double.* V. double. > **NGHÁP** *Les parties du discours.* V. discours. > *Lời thề* *Les parties honteuses* hay, absol., *Mối* và *Thân*, *les parties:* Các bộ phận sinh dục. 2. **NHẠC** *Đoạn* (từng phần của giọng hát hay tiếng đàn trong diễn tấu một tổ khúc). *La partie de ténor, de contrebasse:* Đoạn giọng nam cao; đoạn chơi côngtrobat. 3. Nghề nghiệp, chuyên môn. *Il est très compétent dans sa partie:* Nó rất tinh thông trong nghề. **II.** **LUẬT** *Bên* (người kiện cáo nhau hoặc ký hợp đồng với nhau). *La partie adverse:* Đối thủ, đối phương. *Partie civile:* Nguyên cáo dân sự. *Les parties contractantes:* Các bên ký kết. > *Parties belligérantes:* Các bên tham chiến. *-Loc. Prendre qqn à partie:* Buộc tội, đổ trách nhiệm cho ai. *Avoir affaire à forte partie:* Gặp một đối thủ mạnh, đáng gờm. **III.** 1. Cuộc, ván (thời gian một cuộc chơi, một cuộc đấu). *Une longue partie d'échecs:* Một ván cờ chơi rất lâu. 2. Cuộc đấu. *La partie est inégale:* Cuộc đấu không cân sức. 3. Cuộc (giải trí do nhiều người tự tổ chức). *Partie de chasse:* Cuộc đi săn. *Partie de plaisir:* Cuộc ăn chơi. *-Loc. Ce n'est que partie remise:* Đây chỉ là việc sẽ làm sau. > *Partie carrée:* Cuộc truy hoan

nhục dục tay tư (gồm hai cặp). **B.** loc. adv. *En partie*: Một phần. *Alliage composé en partie de cuivre*: Hợp kim gồm một phần đồng.

partiel, elle [parsjel] adj. 1. Thuộc một phần. *Somme partielle*: Một phần tiền. > N. m. Cuộc thi kiểm tra ở trường đại học (nhiều lần mỗi năm). 2. Chỉ xuất hiện, chỉ sản xuất một phần. *Éclipse partielle*: Thiên thực một phần. > lý *Pression partielle*: Áp lực riêng. > toán *Dérivée partielle*: Đạo hàm riêng.

partiellement [parsjelm] adv. Theo từng phần, thành từng phần.

1. **partir** [partir] v. tr. [3.] cũ Chia thành nhiều phần. (Ngày nay chỉ dùng trong thành ngữ. *Avoir maille à partir avec qqn*. V. maille.)

2. **partir** [partir] I. v. intr. [3.] 1. Đi, ra đi, khởi hành, lên đường. *Voyageur, train qui part*: Hành khách, con tàu lên đường. *Partir à, pour la montagne*: Đi lên núi. > Bông *Partir (pour un monde meilleur)*: Chết. 2. Mất, biến mất (vật). *L'email de la cuvette est parti par endroits*: Men chậu thau bị mất từng chỗ. 3. Bị bắn ra xa, bị đẩy đi xa. *Flèche qui part*: Mũi tên vọt đi. > Par ext. *Faire partir un engin*: Cho nổ một tên lửa. *Coup de feu qui part*: Phát súng nổ. > Bông *Ma réponse est partie trop vite*: Câu trả lời của tôi phát ra quá nhanh. 4. Khởi đầu. *Bien, mal partir*: Khởi đầu tốt, khởi đầu không tốt. *Une affaire qui partait plutôt bien*: Một việc khởi đầu khá tốt. 5. Xuất phát. *Les rayons d'une roue partent du centre*: Các nan hoa bánh xe xuất phát từ trung tâm. > Bông *Cela part d'un bon naturel*: Điều đó xuất phát từ một bản chất tốt. 6. Căn cứ vào, dựa vào, xuất phát từ. *Partir d'un principe, d'une donnée*: Xuất phát từ một nguyên tắc, từ một dữ kiện. II. loc. prép. *À partir de*. 1. Kể từ. *À partir du 1er janvier*: Kể từ ngày 1 tháng 1. 2. Từ. *À partir d'ici, la route est mauvaise*: Từ đây trở đi, đường xấu. 3. *Obtenir un produit à partir d'une matière première*: Thu được sản phẩm từ một nguyên liệu.

partisan, ane [partizā, an] n. và adj. I. n. (hiếm khi dùng ở giống cái) 1. Người cùng phe, người ủng hộ, người tán thành. *Les partisans du chef de l'État, d'un régime politique*: Những người ủng hộ quốc trưởng, ủng hộ một chế độ chính trị. 2. Nghĩa quân, quân du kích. *Partisans qui mènent une guérilla*: Nghĩa quân tiến hành một cuộc chiến tranh du kích. II. adj. 1. Thuộc người có chủ trương, có ý kiến. *Il est partisan du changement*: Ông ta chủ trương sự thay đổi.

2. Vì đảng phái. *Esprit partisan*: Óc đảng phái.

partita [partita] n. f. NHẠC Bản nhạc viết cho đàn phím (gồm những đoạn vũ điệu hay những chủ đề tôn giáo, dân gian).

partiteur [partitœr] n. m. Kỹ Thiết bị phân phối nước kênh thủy lợi.

partitif, ive [partitif, iv] adj. NGHÁP Chỉ bộ phận. *Articles partitifs*: Các mạo từ bộ phận như *du, de la, des*. (Những đường kẻ chia cắt chiếc huy hiệu hình khiên: *Manger du pain*.)

1. **partition** [partisjō] n. f. 1. Sự chia cắt (một lãnh thổ). 2. HUYỆC Sự kẻ đường phân cách trên đồng ê cu. 3. TOÁN *Partition d'un ensemble E*: Sự phân hoạch một tập hợp E.

2. **partition** [partisjō] n. f. NHẠC 1. Sự nối các phần của một tác phẩm nhạc. 2. Bản nhạc; phần nhạc do một nhạc cụ diễn tấu. *Partition de hautbois*: Phần nhạc cho kèn ô bo.

partouse hay partouze [partuz] n. f. Thân Cuộc truy hoan tập thể.

partout [partu] adv. Khắp nơi; ở mọi nơi. *Je l'ai cherché partout*: Tôi đã tìm nó khắp nơi. > CHƠI, THỂ *Dix partout*: Mười đều (hai bên đều có mười điểm).

parturiente [partyrjāt] n. f. Y Sản phụ.

parturition [partyrisjō] n. f. Y Sự đẻ.

parulle [paryli] n. f. Y Áp xe lợi.

parure [paryr] n. f. I. 1. Sự trang trí, sự tô điểm, sự trang điểm. *Passer deux heures à sa parure*: Mất hai giờ để trang điểm. 2. Đồ trang sức. *Elle était revêtue d'une magnifique parure*: Bà ta vận đồ trang sức lộng lẫy. > Bông *N'avoir pour parure que la beauté et la jeunesse*: Chỉ có một thứ trang sức là sắc đẹp và tuổi trẻ. 2. Bộ (đồ lót phụ nữ, khăn bàn v.v.) 3. Đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, khuyên tai v.v.). *Une parure de perles*: Một đồ trang sức bằng ngọc trai. II. *Parure de graisse*: mỡ (lóc từ những miếng thịt).

parurerie [paryrri] n. f. KỸ, THƯƠNG Sự chế tạo các đồ trang sức; sự buôn bán các đồ trang sức.

parurier, ière [paryrje, jer] n. KỸ, THƯƠNG Người chế tạo đồ trang sức; người bán đồ trang sức.

parution [parysjō] n. f. Sự xuất bản.

parvenir [parvəniʁ] v. tr. indir. [39] 1. Đến, tới, đạt tới. *Parvenir à un croisement, à une phase critique*: Đến chỗ giao nhau, đến một kỳ nguy kịch. 2. Đến nơi (vật). *Ce chèque lui est parvenu*: Tầm séc ấy đã đến tay nó. 3. *Parvenir à (+ inf.)*: Đi đến. *Je suis parvenu à le décider*: Tôi đã đi đến quyết định điều đó. > Absol. Leo lên địa vị cao trong xã



hội. *Les moyens de parvenir*: Các cách để leo lên địa vị cao.

parvenu, ue [parvɔni] n. và adj. Khinh Kê mới nổi, kẻ mới phát.

parvis [parvi] n. m. Sân trước của chính nhà thờ.

1. pas [pa] n. m. 1. Bước. *Marcher à grands pas*: Đi nhanh; sải bước dài. *Marcher à pas comptés*: Đi từ từ, đi một cách trịnh trọng. *À pas de loup*: Đi rón rén, đi nhẹ nhàng. > *Pas à pas*: Từng bước một; chậm rãi. > *Faire un faux pas*: Sẩy chân, trượt chân. -Bóng Pham một lỗi lầm. > Bóng *Faire les premiers pas*: Đi bước trước, làm lành trước. *C'est un grand pas de fait*: Đó là một tiến bộ lớn đạt được. 2. Cách đi. *Presser le pas*: Rảo bước. *Cheval qui va au pas*: Ngựa đi chậm rãi. *Loc. J'y vais de ce pas*: Tôi đến đó ngay lập tức. > QUÂN Đi đều (kiểu đi đội ngũ). *Marcher au pas*: Đi theo nhịp đi đều bước. Bóng *Mettre qqn au pas*: Đưa ai vào khuôn phép; buộc ai phải theo lời. > MÚA Nhịp bước của người khiêu vũ. *Pas de valse*: Nhịp van-xơ. *Par ext.* Các nhịp nhảy múa. *Pas de deux*: Nhịp múa đôi. 3. Dấu chân. *Des pas sur le sable*: Những dấu chân trên cát. > *Retourner sur ses pas*: Đi trở lùi; quay lại con đường cũ. 4. Bước (khoảng cách). *Il habite à deux pas, à quelques pas*: Nó ở cách đây vài bước (rất gần). 5. *Le pas d'une porte*: Ngưỡng cửa. > Bóng THƯƠNG *Pas-de-porte*: Tiền hoa hồng thuê nhà. *Des pas-de-porte*. 6. Đường hẻm khó đi; eo biển. *Le pas de Calais*: Eo biển Calais. > Loc. Bóng *Sauter le pas*: Quyết làm một việc khó, quyết vượt một trở ngại. *Se tirer d'un mauvais pas*: Thoát khỏi một tình trạng khó khăn; ra khỏi bước khó khăn. 7. loc. *Céder le pas à qqn*: Nhường bước cho ai. *Prendre le pas sur*: Thắng được. 8. HÌNH Khoảng cách giữa hai vòng xoắn liên tiếp của một đường xoắn. > Khoảng giữa hai ren (của đinh ốc, của ê cu). *Pas de vis*: Khoảng đinh ốc, bước đinh ốc. > KHÔNG *Pas d'une hélice*: Bước của chong chóng.

2. pas [pa] adv. de nég. I. Dùng trong quan hệ với *ne*. 1. *Je ne parle pas*: Tôi không nói. *Je n'ai pas parlé*: Tôi đã không nói. 2. *Ne pas fumer*: Không hút thuốc. *J'ai décidé de ne pas le faire*: Tôi đã quyết định không làm điều đó. II. Dùng riêng. 1. Ellipt. *Êtes-vous inquiet? Pas tant que vous le pensez*: Anh có lo lắng không? Không đến mức như anh nghĩ. *Pas si vite*: Không nhanh như thế! 2. *Un garçon pas sérieux*: Một cậu bé không đúng đắn. 3. Thân *Elle a dit qu'elle savait pas*: Bà ta đã nói là không biết. 4. Thân *Tout ça n'est-ce pas*. *Vous y étiez pas?*: Anh đã ở đấy có phải không?

1. pascal, ale, als hay **aux** [paskal, o] adj. 1. (Thuộc) Lễ Phục sinh. *Temps pascal*. V. Pâques. 2. (Thuộc) lễ Thiên di của người Do Thái. *L'agneau pascal*: Cừu non cúng lễ Thiên di.

2. pascal, als [paskal] n. m. Tỷ Paxcan (đơn vị áp suất 1 Pa = 1 N/m²).

pascalien, ienne [paskaljɛ̃, jen] adj Thuộc triết học Pascal.

pas-d'âne [padɔn] n. m. inv. 1. Cây cút bước lừa, cây khoản động. 2. THÚ Dụng cụ để căng miệng thú vật. 3. Đốc kiểm.

pas-de-géant [padʒɛ̃] n. m. inv. Kĩ Đu bước dài (dụng cụ thể dục gồm một vòng xoay gắn vào đỉnh cao một trụ, vòng có mắc những dây thừng để người leo vào đó bước những bước dài khi xoay).

pas-de-porte [padpɔʁt]. V. pas 1 (nghĩa 5).

paso doble [pasɔdobl] n. m. inv. Điệu vũ pasodop (gốc ở Nam Mỹ).

pasquinade [paskinad] n. f. Lối thời Lòi nhạo báng hài hước và tục tĩu.

passable [pasabl] adj. Đạt mức, tạm được. *-Spécial. Mention "passable"*: Hạng "thứ" (trong cuộc thi).

passablement [pasabləmã] adv. 1. Một cách tạm được. 2. *Par ext.* Sơ sơ, hơi. *Il était, passablement ivre*: Nó hơi say.

passacaille [pasakaj] n. f. Điệu vũ patxacay (gốc ở Tây Ban Nha) -Điệu vũ cung đình thông dụng ở Pháp, thế kỷ 17). NHẠC Khúc patxaca (khúc nhạc viết cho dàn clavoxanh hoặc đàn oóc). *La passacaille en ut mineur de J.-S. Bach*: Khúc patxacay cung đô thứ của J. S. Bach.

passade [pasad] n. f. 1. Cuộc đàn dứ nhất thời. > *Par ext.* Sự ưa thích, sự hâm mộ nhất thời. 2. NGŨA Cỏ Thuật luyện ngựa xưa (bằng cách cho ngựa đi lại trước khi phi nước đại).

passage [pasaz] n. m. 1. Sự đi qua, sự vượt qua. *Le passage d'un col*: Sự đi qua đèo. *Le passage d'une frontière*: Sự vượt qua một biên giới. > *Attendre le passage du car*: Chờ xe ca đi qua. *Au passage*: Lúc đi qua. *Lieu de passage*: Chỗ đi qua, lối đi qua. *De passage*: Chỉ đi qua (không ở lại). *Il est de passage en France*: Nó đi qua Pháp. > *Le passage de Calais à Douvres*: Sự đi từ Calais đến Douvres. -Chuyến đi tàu thủy. *Payer le prix du passage*: Trả tiền chuyển đi. > Sự chuyển trạng thái. *Le passage de l'état solide à l'état liquide*: Sự chuyển từ thể rắn sang thể lỏng. 2. THIÊN Thời điểm một hành tinh đi qua mặt trời (theo mắt nhìn từ trái đất). *-Passage d'un astre au méridien d'un lieu*: Thời điểm mà một thiên thể đi qua kinh tuyến của một nơi. Đồng culmination. 3. Bóng

Examen de passage: Kỳ thi lên lớp. 4. loc. **Avoir un passage à vide:** Ngừng các hoạt động trong chốc lát. 5. Chỗ qua lại. **Encombrer le passage:** Làm tắc nghẽn chỗ qua lại. ▷ *Ils se retournaient sur son passage: Họ quay lại nhìn khi nó đi qua.* ▷ Lối nhỏ, hành lang (dành cho người đi bộ qua đường). - **Passage souterrain:** Đường ngầm. - **Passage à niveau:** Nơi đường bộ cắt ngang đường sắt. - **Passage clouté:** Lối đi có đóng đinh (dành cho người đi bộ qua đường).

passager, ère [pasaze, ɛʁ] adj. và n. I. adj. 1. Đi qua, qua đường. **Hôte passager:** Khách qua đường. 2. Thoảng qua, nhất thời. **Un engouement passager:** Sự hâm mộ nhất thời. 3. Hiếm **Rue passagère:** Đường phố đông người qua lại. II. n. Hành khách. **Les matelots et les passagers:** Các thủy thủ và hành khách.

passagèrement [pasazeʁmã] adv. Chỉ trong chốc lát, một cách thoáng qua.

passant, ante [pasã, ɑ̃] adj. và n. I. adj. 1. đông người qua lại. **Une rue très passante:** Một đường phố rất đông người qua lại. 2. HUYHOC Có hình một con vật đang đi (huy hiệu). II. n. 1. Người qua đường. 2. n. m. Vòng đẹp (để luồn dây của roa, luồn thắt lưng).

passation [pasasjõ] n. f. LUẬT 1. Sự ký (một chứng thư, một hợp đồng, một văn bản kế toán). 2. **Passation des pouvoirs:** Sự chuyển giao quyền lực.

passavant [pasavã] n. m. 1. LUẬT THƯƠNG Giấy phép chở hàng, giấy thông hành hàng hóa (do hải quan cấp). 2. HẢI CẦU tàu (từ mũi đến lái).

passe [pas] n. f. I. Nơi đi qua. 1. Đường lách hẹp. **Navire qui embouque une passe:** Tàu vào một luồng lách hẹp. 2. **Être en passe de:** Có thuận lợi để làm gì, có khả năng, gần được, sắp sửa được. *Il est en passe de réussir: Nó có khả năng thành công.* - **Être dans une bonne, dans une mauvaise passe:** Trong cơ hội tốt, trong dịp không may. II. 1. THỂ VIỆC chuyển bóng cho đồng đội. **Faire une passe à l'ailier droit:** Chuyển bóng cho hữu biên. 2. ĐẤUKIỂM Sự xông vào đối thủ. - **Bóng Passe d'armes:** Cuộc trao đổi luận chiến não nhiệt. ▷ Động tác tiếp cận bò để hạ sát (trong đấu bò). 3. **Passes (magnétiques):** Sự hươ tay (của người thôi miên). 4. KỸ VONG. **Usinage en une, deux passes:** Việc cho chạy một vòng, cho chạy hai vòng. 5. **Mot de passe:** Mật hiệu, mật khẩu. 6. **Maison, hôtel de passe:** Nhà thổ, khách sạn chứa gái mãi dâm. III. 1. CHƠI Trong trò chơi roulette, nửa thứ hai (gồm từ số 19 đến 36) gọi là *passe*, nửa đầu từ 1 đến 18 gọi là *manque* (số 0 không tính). 2. IN **Passe, main de passe:** Giấy bỏ in thêm

(để trừ hao chỗ in thử, in hồng v.v.) ▷ **Par ext. Volumes de passe:** Sách in đôi ra (dùng để tuyên truyền cho việc bán sách như tặng các nhà báo, tặng giới phê bình).

1. **passé** [pose] n. m. 1. Dĩ vãng, quá khứ, thời đã qua. **Songer au passé: Nghĩ đến quá khứ.** - **Par le passé:** Ngày xưa. 2. **Le passé de qqn:** Quá khứ của một người nào. 3. NGHÁP Thời quá khứ. **Les temps du passé:** Các thời quá khứ.

2. **passé** [pose] prép. Sau, qua. **Passé dix heures, ne faites plus de bruit:** Đã quá mười giờ đừng làm ồn nữa. - **Passé ce mur, vous serez libre:** Qua bức tường này, anh sẽ được tự do.

3. **passé, ée** [pose] adj. 1. Đã qua, thuộc quá khứ. **Le temps passé:** Thời đã qua. - *Il est six heures passées:* Sáu giờ đã qua. 2. Phai nhạt, tàn di (màu sắc). **Un bleu passé:** Một màu xanh đã nhạt. **Par ext. La tapisserie est passée:** Bức thảm đã nhạt màu.

passe-boule(s) [pasbul] n. m. Trò chơi ném bóng (vào mồm há của một hình người vẽ). **Des passe-boules.**

passe-crassane [paskrasan] n. f. inv. Một loại lê mùa đông. **Des passe-crassane.**

passe-droit [pasdrwa] n. m. Quyền ngoại lệ. **Des passe-droits.**

passée [pose] n. f. SĂN 1. Lúc một số loài chim (đặc biệt là vịt) di chuyển từng đoàn (vào lúc rạng đông hoặc hoàng hôn). 2. Dấu chân một con vật.

passéisme [paseism] n. m. Khinh Sự say mê quá khứ một cách quá đáng và cố chấp.

passéiste [paseist] adj. và n. Khinh Người quá say mê quá khứ, kẻ thủ cựu quá mức.

passe-lacet [paslase] n. m. Kim to để xỏ dây. ▷ Loc. **Thân Raide comme un passe-lacet:** Thẳng quá, cứng nhắc quá (người) - **Chẳng có đồng nào; không một xu dính túi; kiệt xác.** **Des passe-lacets.**

pasement [pasmã] n. m. Mảnh thêu ren (viền và trang điểm áo quần, màn trướng).

pasementer [pasmãte] v. tr. [1] Trang trí, viền bằng các mảnh thêu ren.

pasementerie [pasmãtri] n. f. Sự buôn bán hoặc sự chế tạo các mảnh thêu ren; đồ thêu ren.

pasementier, ière [pasmãtje, jɛʁ] n. và adj. 1. n. Người làm đồ thêu ren; người bán đồ thêu ren. 2. adj. Thuộc đồ thêu ren.

passe-montagne [pasmõtã] n. m. Mũ dẹt trùm kín đầu cổ, chỉ để hở mặt. **Des passe-montagnes.**

passe-partout [paspartu] n. và adj. I. n. m. inv. 1. Chìa khóa vạn năng. - **Par abrég. Un passe:** Một chìa khóa vạn năng. 2. Khung



cơ động để thay ảnh. 3. Kĩ Cua bản; cua hai tay cầm. 4. Kĩ Bàn chải của người làm bánh mì để chải bột còn dính ở bánh mì.

II. adj. inv. Bông Chung chung. *Une réponse passe-partout*: Một câu trả lời chung chung.

passee-passe [paspas] n. m. inv. *Tours de passe-passe*: Trò ảo thuật. -Bông Sự đánh lừa khéo léo.

passee-pied [paspe] n. m. Cổ Điều vũ nhanh và nhẹ; điệu vũ lướt chân. *Les passe-pieds*.

passee-plat hay **passee-plats** [paspla] n. m. Cửa chuyển thức ăn (giữa nhà bếp và phòng ăn). *Des passe-plats*.

passee-poil [paspsal] n. m. Đường viền, mép viền (quần áo). *Uniforme à passepoil rouge*: Đồng phục có đường viền đỏ.

passee-poilier [paspsale] v. tr. [1] Trang điểm bằng đường viền.

passeeport [paspe] n. m. 1. Hộ chiếu. > Spécial. Hộ chiếu ngoại giao. *Ambassadeur qui demande, qui reçoit ses passeports*: Đại sứ xin về nước, đại sứ bị trục xuất.

passer [pase] v. [1] **A. v. intr. I.** Chỉ sự đổi chỗ, sự vận động liên tục. 1. Qua, sang, đi qua (chỉ dừng lại chốc lát trong hành trình) *Il est passé à Paris hier*: Nó đã đi qua Paris hôm qua. *L'autobus vient de passer*: Xe buýt vừa mới qua. -*(Avec inf.) Il est passé nous rendre visite*: Nó đã qua thăm chúng ta. -*Ne faire que passer*: Chỉ còn rất ít thời gian. > *En passant*: Nhân tiện, tiện thể. -Bông *Je vous fais remarquer en passant que...*: Tiện thể tôi xin lưu ý anh rằng. *Soit dit en passant*: Nhân tiện nói thêm. -Bông *Il n'hésiterait pas à passer sur le corps de ses meilleurs amis pour réussir*: Nó không ngần ngại đạp lên lưng bạn bè tốt nhất của nó để thành đạt. -Lướt qua, bỏ qua, không nhấn mạnh (một vấn đề). *Passons sur les détails*: Chúng ta hãy bỏ qua những chi tiết. (S. comp.) *Passons!*: Cho qua! 2. Bông *Passer avant, après*: Được coi trọng hơn, ít được coi trọng hơn. *Ses études passent avant tout*: Việc học hành của nó quan trọng hơn tất cả. 3. Đi qua (vật). *L'autoroute passe à Lyon, par Lyon*: Đường trục ô tô đi qua Lyon. *Passer par un endroit*: Đi qua một nơi nào. > Theo, đi theo. *Passer par l'escalier de service*: Đi theo lối thang công vụ. -Bông *Passer par une grande école*: Theo học một trường lớn. > Bông *Une idée qui m'est passée par la tête*: Một ý nghĩ chợt qua đầu tôi. > *Passer par*: Qua (sử dụng một trung gian). *Louer un appartement directement, sans passer par une agence*: Trục tiếp thuê một căn hộ không qua một đại lý. 4. Spécial. *Passer par une épreuve*: Chịu một thử thách. *Je suis passé par là!*: Tôi cũng đã qua các thử thách đó. *Y passer*: Chịu đựng một thử

thách không thể tránh né. Thân Chết. *S'il continue, il va finir par y passer*: Nếu nó tiếp tục, cuối cùng nó sẽ chết. 5. (S. comp.) Tiếp tục đi qua. *La route est coupée par les inondations, impossible de passer*: Đường đã bị nước lụt cắt đứt, không thể tiếp tục đi qua. -*Laissez passer*: V. laissez-passer (n.m.). > (Thức ăn) Thân Được tiêu hóa. *Il peut manger n'importe quoi, ça passe toujours bien*: Nó có thể ăn bất cứ gì, mọi thứ đều tiêu được hết. -Bông, Thân *Le, la sentir passer*: Vật vả đau đớn. *Il l'a sentie passer, sa rage de dents!*: Nó đã vật vả đau đớn vì cơn đau răng dữ dội. > (Abstrait.) (S. comp.) Được chấp nhận, được thông qua. *La loi est passée malgré l'opposition du gouvernement*: Đạo luật đã được thông qua mặc dù sự chống đối của chính phủ. -Cho qua (thả thứ cho cách xử sự, thái độ của ai). *Cela peut passer pour cette fois, mais ne recommencez pas*: Điều đó lần này có thể cho qua nhưng anh đừng phạm lại nữa. -*(Dùng theo lối vô nhân xung)* *Passe, passe encore*: Được, tạm được. *"Passe encore de bâtir, mais planter à cet âge!"* (La Fontaine). "Xây nhà thì còn được còn trồng cây vào tuổi ấy thì quá". **II.** Chỉ sự thay đổi địa điểm, thay đổi trạng thái. 1. Đi (từ nơi này đến nơi khác). *Passer de la salle à manger au salon*: Đi từ phòng ăn đến phòng khách. > Bông *Passer d'un sujet à un autre*: Đi từ đề tài này sang đề tài khác. -Đề cập, chuyển sang. *Passer à un autre sujet*: Đề cập đến một vấn đề khác. > Được truyền, được chuyển (vật). *Charge héréditaire, qui passe de père en fils*: Gánh nặng thừa kế truyền từ cha sang con. 2. Chạy tới. *Passer dans un pays voisin pour échapper aux recherches*: Chạy sang một nước láng giềng để thoát sự truy tìm. -Nhập vào, nhập với. *Passer à l'ennemi*: Chạy theo kẻ thù. 3. Chuyển. *Passer de l'opulence à la misère*: Chuyển từ giàu có sang nghèo khổ. -*Passer de vie à trépas*, và, s. comp., *passer*. Chết. -*Passer de seconde en troisième*: Chuyển từ tốc độ hai sang tốc độ ba. *Passer en troisième*: Chuyển lên lớp ba. -*Expression qui passe en proverbe*: Từ ngữ chuyển thành ngôn ngữ. > Được thăng cấp, thăng chức. *Il est passé lieutenant*: Nó được thăng trung úy. -Bông *Passer maître en l'art de*: Trở thành bậc thầy, trở thành rất giỏi về. **III.** (Verbe d'état, auxiliaire avoir.) *Passer pour*: Được coi như. *Il a passé pour un idiot*: Nó bị coi như một đứa ngu ngốc. *Cet ouvrage passe pour être excellent*: Tác phẩm đó được coi là xuất sắc. -*Se faire passer pour*: Làm cho người ta tưởng mình là; làm cho mình được coi như... **IV.** (Chỉ những điều thuộc về thời gian). 1. Trôi qua (thời gian). *Les heures qui passent*: Các giờ trôi qua. 2. Có lúc hết, chỉ

có một thời... *Les modes passent*: Các mốt chỉ tồn tại một thời. 3. Qua đi, mất đi. *La douleur va passer*: Nỗi đau sắp qua. -*Style passé de mode*: Phong cách đã qua thời. 4. Phai, lạt, tàn, ủa (màu sắc). *Le bleu de cette étoffe a passé au soleil*: Màu xanh của vải đó ra nắng đã bạc màu. B. v. tr. I. 1. Đi qua, vượt qua, qua. *Passer un fleuve à la nage*: Bơi qua sông. 2. Bỏ qua *Passer un examen*: Qua một kỳ thi, thi đậu. *Il a brillamment passé l'agrégation*: Anh ta đã đậu xuất sắc kỳ thi thạc sĩ. 3. Vượt qua, đi qua. *Nous avions passé la maison*: Chúng ta đã đi qua cái nhà. -*Bỏ qua Passer les bornes, les limites*: Vượt qua giới hạn, hành động quá lắm. > (Chỉ những điều thuộc thời gian). *Il a passé la date limite d'inscription*: Nó đã quá mất hạn ghi tên. -*Il ne passera pas la nuit*: Nó không qua khỏi đêm nay. 4. Đưa qua, đưa lọt. *Passer de la marchandise en fraude*: Đưa lọt hàng lậu. -*Lưu hành. Passer une fausse pièce*: Lưu hành một giấy tờ giả. 5. Lọc, rây, sàng. *Passer du bouillon*: Lọc bột nước sôi. -*Bỏ qua Passer qqch au crible*: Quan sát rất kỹ, quan sát từng chi tiết. 6. Dùng, để, qua (một thời gian). *Passer une heure à faire une chose*: Để một giờ làm một việc gì. -*Jouer aux cartes pour passer le temps*: Chơi bài để qua thời gian (để giết thời gian). *À titre de passe-temps*: Với danh nghĩa là trò tiêu khiển. 7. Làm thỏa, trút hết. *Passer sa colère sur qqn*: Trút cơn giận vào ai. 8. Bỏ quên, bỏ sót. *Passer une ligne, une page*: Bỏ sót một dòng, bỏ sót một trang. *Je vous passe les détails*: Tôi bỏ sót với anh những chi tiết. -*Passer son tour*: Bỏ qua lượt mình. -S. comp. *Je passe*: Tôi cho qua! (trong trò chơi bài). 9. Tha lỗi, tha thứ. *Passer tous ses caprices à un enfant*: Tha thứ những ý thích thất thường của một đứa bé. II. 1. Cho, đưa cho. *Passez-moi les ciseaux*: Đưa cho tôi cái kéo. > *Thần Il m'a passé sa voiture pour quelques jours*: Nó đã cho tôi mượn chiếc xe trong mấy ngày. *Il m'a passé son vieux vélo après s'en être acheté un neuf*: Nó đã cho tôi chiếc xe đạp cũ sau khi đã mua cái mới. -*Bỏ qua Passer des renseignements à qqn*: Tin cho ai biết tình hình. Đồng (Đồng) filer, refile. > *Passer un coup de fil*: Gọi một cú điện thoại. -*Passer une personne à une autre (au téléphone)*: Truyền từ người này sang người khác (bằng điện thoại). *Passez-moi Untell!*: Cho tôi nói chuyện với ông X. 2. *Passer qqch sur*: Giăng ra, trải ra (một vật gì trên một vật khác). *Passer une seconde couche de peinture sur un mur*: Quét một lớp sơn thứ hai lên tường. 3. Đưa đi. *Passer son bras sur les épaules de qqn*: Đưa tay lên vai ai. 4. Chuyển tốc độ (ô tô). *Passer la troisième*: Chuyển qua tốc độ ba. 5. Đưa

(bắt chịu một hành động). *Passer la pointe d'une aiguille à la flamme*: Đưa mũi kim vào ngọn lửa. -*Passer qqn par les armes*: Bắt giết ai. *Passer qqn à tabac*: Đánh ai nhừ tử. 6. *Passer un film*: Chiếu một phim. -*Passer un disque à la radio*: Chơi một đĩa hát trên đài. 7. Mặc (quần áo). *Passer une veste*: Mặc một áo vét. III. 1. *LƯỢT THƯƠNG* đăng ký. *Passer une écriture*: Đăng ký một giấy tờ. 2. *LƯỢT THẢO, LẬP* (một chứng từ). *Passer commande de tant de pièces à un fournisseur*: Lập bản đặt hàng ngân ấy sản phẩm cho một người cung ứng. *Passer un accord*: Ký một thỏa ước. C. v. pron. I. 1. Trôi đi, trôi qua. *Il faut que jeunesse se passe*: Cần cho tuổi trẻ trôi qua. 2. Xảy ra. *L'action se passe à Paris*: Hành động đó xảy ra ở Paris. *Voilà ce qui s'est passé*: Đó là điều đã xảy ra. II. *Se passer de*: Nhịn, kiêng. *Se passer de vin*: Nhịn rượu. -*Cela se passe de commentaire*: Điều đó rõ quá rồi.

passerage [pasraʒ] n. f. Cây cải xoong cay; cây từ kinh.

passereau [pasro] n. m. *Passereaux* hay, par appos., *oiseaux passereaux*: V. *passériformes*.

passerelle [pasrel] n. f. 1. Cầu hẹp (dành cho người đi bộ). 2. Cầu để lên xuống tàu, lên xuống máy bay. > *HÀi* Buồng chỉ huy (của con tàu).

passériformes [paseriform] n. m. pl. *ĐỘNG* Bộ chim sẻ. -*Sing. Un passériforme*. Appos. *Oiseaux passériformes*.

passerine [pasrin] n. f. Chim sẻ hoàng; chim hồng tước (gốc ở Châu Mỹ).

passerinet [pasrinet] n. f. Chim chích vườn (vùng Địa Trung Hải).

passee-rose hay **passerose** [pasroz] n. f. *Động* Cây thực quỳ hồng. *Des passe-roses*.

passee-temps [postã] n. m. inv. Trò tiêu khiển (để giết thời gian).

passeur, euse [pasœr, øz] n. 1. Người lái phà, thuyền qua lại ngang sông. 2. *Par ext.* Người đưa đường bí mật vượt tuyến, qua các khu cấm.

passee-vues [pasvy] n. m. inv. Khung để xếp các phim dương trong phòng chiếu.

passible [pasibl] adj. *Passible de*: Phải chịu, đáng. *Être passible d'une amende*: Phải chịu một khoản tiền phạt.

1. **passif, ive** [pasif, iv] adj. 1. Thu động, bị động. 2. Chịu đựng, tiêu cực. > *Résistance passive*: Sự kháng cự thụ động. 3. *NGHÁP* Dạng bị động (của động từ). *La forme passive* (hay, n. m., *le passif*) *se forme avec l'auxiliaire "être" suivi du participe passé du verbe*: Dạng bị động được cấu tạo với trợ động từ "être" có kèm động tính từ quá khứ của động từ. (vd.: "*Le chat mange la souris*" thành "*la*

P

souris est mangée par le chat") 4. *Défense passive*: Phòng thủ thụ động.

2. passif [pasif] n. m. Các khoản nợ (của một gia sản, của một di sản). *Le passif et l'actif d'une succession*: Tài sản nợ và tài sản có của một thừa kế.

passiflore [pasiflɔʁ] n. f. Cây lạc tiên.

passim [pasim] adv. Đó đây; tại nhiều chỗ (trong một tác phẩm). *Vous trouverez ces références dans tel ouvrage, pages 12, 24 et passim*: Anh sẽ tìm được những lời dẫn đó trong cuốn sách nọ, trang 12, 24 và ở những chỗ khác.

passing-shot [pasɔ̃ʃɔt] n. m. QVOT Cú vút mạnh (để đối thủ không kịp chặn). *Des passing-shots*.

passion [pasjɔ̃] n. f. 1. (Thường dùng ở số nhiều) Dục vọng. *Être esclave de ses passions*: Là nô lệ của những dục vọng của mình. 2. Sự đam mê, sự say đắm. *La passion du jeu*: Sự đam mê cờ bạc. –*Điều ham mê*. *Sa passion, c'est la musique*: Điều say mê của nó, chính là âm nhạc. 3. Tình yêu nồng cháy; sự quyến luyến dữ dội đến mức phi lý. *Aimer qqn avec passion*: Yêu ai với mối tình rực cháy. 4. Thiên kiến. *Le déchainement des passions politiques*: Sự dữ dội của những thiên kiến chính trị. 5. (Viết hoa) *La Passion*: Sự thụ nạn của Chúa Giê su (trên những bức họa hay hình chạm tích chúa thụ hình) –*Phần sách Phúc âm kể về việc chúa thụ nạn*. *La Passion selon saint Matthieu*: Chuyện Chúa chịu nạn theo lời kể của thánh Matthieu > NHẠC Nhạc kịch lấy chủ đề việc Chúa chịu nạn. *"La Passion selon saint Jean"*, de J. S. Bach (1723): "Việc Chúa chịu nạn theo thánh Giăng" của J. S. Bach (1723). 6. Sự cảm xúc, sự xúc động. *"Les Passions de l'âme"*, de Descartes (1649): "Những cảm xúc của tâm hồn" của Đề các (1649).

passionnaire [pasjɔ̃nɛʁ] n. m. LUẬT NH THỜ Sách về lịch sử thụ nạn, sách về sự tuần đạo của các thánh.

passionnant, ante [pasjɔ̃nɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm say mê, lý thú.

passionné, ée [pasjɔ̃nɛ] adj. và n. 1. Đây say mê. > *Subst. Un passionné de musique*: Một người rất say mê âm nhạc. 2. Biểu hiện sự say mê, hăng say, đầy nhiệt tình. *Un langage passionné*: Một cách nói đầy nhiệt tình.

passionnel, elle [pasjɔ̃nɛl] adj. Thuộc dục vọng. –*Spécial. Vì tình. Crime passionnel*: Tội phạm vì tình.

passionnellement [pasjɔ̃nɛlmɑ̃] adv. Một cách đầy dục vọng.

passionnément [pasjɔ̃nɛmɑ̃] adv. Một cách say mê, một cách nồng nhiệt.

passionner [pasjɔ̃nɛ] v. tr. [1] 1. Làm say mê. *Ce problème le passionne*: Vấn đề đó làm nó say mê. > v. pron. *Se passionner pour*: Say mê, ham mê. 2. *Passionner un débat, une discussion*: Làm sôi động một cuộc thảo luận, một cuộc tranh luận.

passivation [pasivasjɔ̃] n. f. 1. Kỹ Sự cạo chùi mặt kim loại trước khi sơn. 2. HOÀ Sự tạo một lớp oxit bảo vệ mặt kim loại.

passivé, ée [pasivɛ] adj. HOÀ Được bọc một lớp oxit.

passivement [pasivmɑ̃] adv. Một cách thụ động.

passivité [pasivite] n. f. 1. Trạng thái thụ động, tính chất thụ động. 2. TÔN Sự giao phó tâm hồn cho Chúa. 3. HOÁ Tính chất của một kim loại có lớp oxit bảo vệ.

passoire [paswar] n. f. Cái chao (để tách thức ăn đặc ra khỏi chất lỏng). > *Bóng C'est une vraie passoire*: Đây là một người rất hay quên. –*THỂ Ce goal est une passoire*: Thủ môn ấy bắt bóng rất tồi (chuyên để lọt lưới).

1. pastel [pastɛl] n. m. Cây cải nhuộm, cây tùng lam (cây họ cải, hoa vàng, dùng làm thức ăn gia súc và cho một chất nhuộm xanh chàm). > Loại cây cải nhuộm.

2. pastel [pastɛl] n. m. 1. Que bột màu. 2. Tác phẩm vẽ bằng que bột màu. *Un pastel de Quentin de la Tour*: Một tác phẩm bằng que bột màu của Quentin vẽ thập Ep-phen. 3. En appos. (inv.) *Des tons pastel*: Những màu sắc dịu dàng tinh tế (của lối vẽ bằng qua bột màu).

pastelliste [pastelist] n. m. Họa sĩ vẽ bằng que bột màu.

pastenague [pastɛnag] n. f. Địch Cá đuối đuôi có gai độc. Par appos. *Raie pastenague*.

pastèque [pastɛk] n. f. Cây dưa hấu. –*Quả dưa hấu*. Đồng melon d'eau.

pasteur [pastœʁ] n. m. 1. Cựu Thờ Người chăn súc vật, mục đồng, mục tử. > ĐỊCH Người sống bằng chăn nuôi. –*Appos. Peuple pasteur*: Dân tộc chuyên sống bằng chăn nuôi. 2. Par métaph.: Người chỉ đạo. > *Le bon pasteur*: Người tìm lại đàn chiên lạc (trong sách Phúc âm) – (viết hoa): Chúa Giê su. 3. Cựu Mục sư, linh mục. > Mới Mục sư làm lễ (đạo Tin Lành)

pasteurien, ienne [pastœʁjɛ̃, jɛ̃n] hay **pastorien, ienne** [pastœʁjɛ̃, jɛ̃n] adj. và n. 1. adj. Y Thuộc Pasteur, thuộc các phát minh và ứng dụng công trình của Pasteur. 2. n. Nhà nghiên cứu trong viện Pasteur.

pasteurisateur [pastœʁizatoʁ] n. m. Kỹ Dụng cụ tiệt trùng các chất lỏng lên men.

pasteurisation [pastœʁizasjɔ̃] n. f. Sự tiệt trùng các chất lỏng lên men.

pasteuriser [pastœrize] v. tr. [1] Tiệt trùng (theo phương pháp Pasteur). ▷ *Par ext.* Khử khuẩn, tiệt trùng. —Au pp. *Lait pasteurisé: Sữa đã tiệt trùng.*

pastiche [pastif] n. m. Sự phỏng theo phong cách nhà văn, một nghệ sĩ; tác phẩm mô phỏng.

pasticher [pastife] v. tr. [1] Mô phỏng, phỏng theo.

pasticheur, euse [pastifœr, œz] n. Người làm các tác phẩm mô phỏng.

pastillage [pastijaʒ] n. m. *Kỹ 1.* Việc làm các viên kẹo, viên thuốc. *2.* Việc trang trí hoa văn trên đồ gốm.

pastille [pastij] n. f. *1.* Viên kẹo, viên thuốc. *2.* Mô típ trang trí hình tròn. *Foulard à pastilles blanches sur fond grenat: Khăn quàng cổ có chấm trắng tròn trên nền đỏ thẫm.* *3.* *Kỹ Viên, hòn.*

pastilleur, euse [pastijœr, œz] n. *1.* Thợ đóng viên kẹo, viên thuốc. *2.* *Pastilleur ou pastilleuse: Máy đóng viên.*

pastis [pastis] n. m. *1.* Rượu anis (để khai vị, khi uống cho thêm nước). *2.* *Đgian, Đphg Tỉnh trạng rắc rối lộn xộn; mớ bòng bong. Quel pastis!: Cả một mớ bòng bong!*

pastoral, ale, aux [pastɔral, o] adj. và n. f. *1.* Văn Thuộc mục đồng, thuộc mục nhân; thuộc cuộc sống nông thôn. *La vie pastorale: Cuộc sống đồng quê.* *2.* Nói về cuộc sống mục đồng, cuộc sống mục nhân. *Roman pastoral: Tiểu thuyết về cuộc sống của những mục tử. La symphonie pastorale hay La Pastorale: Khúc giao hưởng thứ sáu của Bét-tô-ven.* ▷ *N. f.* Tác phẩm viết về các mục tử, tác phẩm viết về đồng quê. *Les pastorales peintes par Watteau, par Boucher: Các bức tranh đồng quê của Watteau, của Boucher.* *3.* Thuộc hoạt động của các đẳng chân chiên (mục sư, linh mục v.v.) *Lettre pastorale (d'un évêque) hay, n. f., une pastorale: Lá thư việc đạo (của một giám mục); giáo thư. —Ministère pastoral: Chức giáo sĩ.* ▷ *N. f.* *La pastorale: Hoạt động toàn cầu của giáo hội Kitô nhằm truyền bá phúc âm.*

pastorat [pastɔra] n. m. *I.* *Chức vụ của một giáo sĩ; chức vụ mục sư tin lành —Nhiệm kỳ giáo sĩ, nhiệm kỳ mục sư.*

pastorien, ienne V. pasteurien.

pastoureau, elle [pasturo, el] I. n. *1.* Tiểu mục đồng, chú bé mục đồng, cô bé mục đồng. *2.* *Sứ Les Pastoureux: Những người nông dân chống chính quyền phong kiến và vương quyền.* II. n. f. *1.* *Cũ Bài hát của mục đồng.* ▷ *Một nhịp của điệu nhảy quả đu.* *2.* *VĂN Loại thơ trữ tình đối thoại giữa một hiệp sĩ và một nữ chăn cừu (thời Trung cổ).*

pat [pat] n. m. inv. (HỒI Nước chiếu bí. *Le pat rend la partie nulle: Nước chiếu bí khiến ván cờ hòa.* —Adj. inv. *Votre adversaire est pat; son roi est pat: Đối thủ của anh ở thế bí; con "vua" của nó bị chiếu bí.*

patache [pataʃ] n. f. *1.* *Cổ Tàu nhỏ để chuyển thư và đồ tuần tra (trong các cảng quân sự).* *2.* *Cũ Tàu hải quan.* *3.* *Cổ Xe đồ cộc cách (nhưng giá cước rẻ).*

patachon [pataʃɔ] n. m. *1.* *Cũ Người lái tàu hải quan.* *2.* *Một loc. Thân Une vie de patachon: Một cuộc sống truy lạc.*

patafioler [patafjɔl] v. tr. [1] Thân, Cũ, Đphg Chỉ dùng trong loc: *Que le diable te patafirole: quỷ ám mày, ma bắt mày.*

pataphysique [patafizik] n. và adj. *1.* Học và Đưa Khoa học về các giải pháp tưởng tượng. ▷ *Adj.* Thuộc khoa học về các giải pháp tưởng tượng. *2.* adj. Thuộc những điều tưởng tượng kỳ quái.

patapouf [patapuf] interj. và n. m. *1.* interj. Từ diễn đạt tiếng động của vật rơi. *2.* n. m. Thân *Un gros patapouf: Một gã to béo nặng nề; tên bụng phệ, gã mập ú.*

pataquès [patakes] n. m. *1.* *Lỗi về nối vần. Dire ce n'est pas-t-à-moi [patamwa] "au lieu de "pas à moi [pozamwa]" est un pataquès: Nói "ce n'est pas-t-à-moi" là phạm lỗi nối vần (lẽ ra phải nói "pas à moi".* ▷ *Par ext.* Sai lớn trong ngôn ngữ; bài nói lộn xộn, khó hiểu. *2.* *Lời nói hớ, điều vụng về có thể gây rắc rối.*

pataras [patara] n. m. *HÀI Dây néo cột buồm dằng lái.*

patarin [patarɛ] n. m. *Sứ Người tham gia cuộc cải cách Giáo hội thế kỷ XI ở Milan (Ý).*

patate [patat] n. f. *1.* Cây khoai lang —Củ khoai lang. *2.* Thân Khoai tây. *3.* *Đgian Ké ngốc nghếch, ngớ ngẩn. Avance, eh patate: Ê, tiến lên, lão ngốc!* *4.* *loc. Đgian En avoir gros sur la patate: Buồn bực, bực tức.*

patati, patata [patati, patata] Từ tượng thanh nhằm mỉa mai lối nói chuyện ba hoa, bép xép. *Et patati! Et patata!* Huyền thuyên, ba hoa.

patatras! [patatra] interj. Rầm (tiếng vật rơi mạnh).

pataud, aude [pato, od] n. và adj. *1.* n. m. Chó chân to. *2.* n. *Bóng, Lối thời Người nặng nề chậm chạp, vụng về.* ▷ *Adj.* *Thượng Allure pataude: Dáng đi nặng nề chậm chạp.*

pataugeage [patoʒaʒ] hay **pataugement** [patoʒmɑ̃] n. m. *Hiếm Sự lợi bì bõm.*

patauger [patoʒe] v. intr. [15] *Lợi bì bõm trong bùn.* ▷ *Bóng, Thân Rối trí, lúng túng.*



Patauger dans les difficultés: Rối bời trong những khó khăn.

patchouli [patʃuli] n. m. 1. Cây hoắc hương. 2. Chất thơm chiết từ cây hoắc hương.

patchwork [patʃwɔrk] n. m. Vải màu nhiều mảnh (gồm những mảnh nhỏ, đều nhau, có màu sắc sắc sỡ khâu kết lại). *Dessus de lit en patchwork*: Khăn phủ giường bằng vải màu nhiều mảnh.

pâte [pot] n. f. I. 1. Bột nhào, bột nhào. *Pâte sablée, feuilletée*: Bột xốp, bột nhào thành từng lớp. - *Colle de pâte*: Hồ bột. > Bông, Thân *C'est une bonne pâte*: Đó là một người can đảm, hiền lành và dễ gần. - *Mettre la main à la pâte*: Nhúng tay vào việc, tự tay làm lấy. 2. Bột. *Pâte à modeler*: Bột để nặn. *Pâte à papier*: Bột giấy. II. *Pâtes alimentaires* hay *pâtes*: Mì thanh, mì que, mì sợi, v.v. (làm từ bột lương thực).

pâté [pote] n. m. 1. Pa tê. 2. Vết mực (roi trên giấy khi viết). 3. *Pâté de maisons*: Khu nhà, chòm nhà (nằm giữa các đường phố bao quanh). 4. *Pâté (de sable)*: Đống cát nhỏ do trẻ em đắp lúc chơi.

pâtée [pote] n. f. 1. Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (gà, chó, mèo, lợn). > Khinh Xúp quá đặc. > Thức ăn xoàng. 2. *Dgian Một loạt cú đánh; trận đòn. On leur a flanqué la pâtée*: Người ta đã cho nó một trận đòn.

1. **patelin** [patlɛ̃] n. m. Thân Làng, xứ.

2. **patelin, ine** [patlɛ̃, in] n. và adj. 1. n. m. Cũ Kề ngọt ngào đầu lưỡi, kẻ xiểm nịnh (để lợi dụng, lừa gạt người khác). 2. adj. Mới Ngọt ngào đầu lưỡi, đạo đức giả. *Air patelin*: Vẻ đạo đức giả.

patelle [patel] n. f. 1. Con sao sao; con ốc nghêu (nhuyễn thể lớp chân bụng, vỏ hình nón, phổ biến ở các bờ biển Pháp). 2. CỎA Đĩa có thành cao để uống rượu.

patène [paten] n. f. LƯỢNHỚ Đĩa nhỏ đựng bình rượu lễ và nhận bánh thánh.

patenôtre [patnotʁ] n. f. 1. Cũ Kinh chủ nhật. > Lỗi thời hay Đưa Lời cầu nguyện vu vơ. *Réciter, marmonner des patenôtres*: Đọc, lẩm bẩm những lời cầu nguyện vu vơ. 2. Cũ Những lời rối rắm, vô nghĩa được lặp đi lặp lại.

patent, ente [patã, ɑ̃] adj. 1. Hiển nhiên, rõ rệt. *Une erreur patente*: Một sai lầm hiển nhiên. 2. *Số Lettres patentes*: Ngự chỉ (thư ngỏ vua gửi cho nghị viện).

patente [patãt] n. f. 1. Thuế môn bài. *La patente a été remplacée en 1975 par la taxe professionnelle*: Thuế môn bài đã được thay thế năm 1975 bằng thuế nghề nghiệp. > *Par ext.* Giấy chứng nhận đã nộp thuế môn bài. 2. *HẢI Patente (de santé)*: Chứng thư y tế (cấp cho tàu biển lúc khởi hành).

patenté, ée [patãt] adj. 1. Phải trả thuế môn bài, có môn bài. *Commerçant patenté*: Nhà buôn có môn bài. 2. Bông, Thân Vốn như vậy, quen thuộc. *Ivrogne patenté*: Người say rượu đã quen mặt.

patenter [patãt] v. tr. [1] 1. Chịu thuế môn bài. 2. Cấp môn bài cho (ai).

1. **pater** [pater] n. m. Thân Ông bố. *Mon pater est furieux*: Ông bố tôi đã điên tiết.

2. **pater** [pater] n. m. inv. *Le Pater*: Kinh "Lạy Cha". *Dire un Pater*: Đọc kinh "Lạy Cha".

patère [pater] n. f. 1. CỎA Chén thờ (để rưới rượu). 2. Cái mắc áo đóng tường (có dáng hình cái chén).

paternalisme [paternalism] n. m. Khinh Chủ nghĩa gia trưởng; lòng nhân từ khoan dung của người gia trưởng.

paternaliste [paternalist] adj. Thuộc chủ nghĩa gia trưởng.

paterne [patern] adj. Lỗi thời hay Văn Hiến từ giả vờ, nhân từ đầu lưỡi. *Prendre un ton paterne*: Lên giọng nhân từ đầu lưỡi.

paternel, elle [paternel] adj. và n. I. adj. 1. Của cha; thuộc cha; có liên quan đến cha. *La maison paternelle*: Nhà của cha. 2. Thuộc bên nội. *Oncle paternel*: Chú, bác (bên nội). 3. Hiền từ (như cha); khoan dung (như cha): *Une semonce paternelle*: Một lời khiển trách khoan dung. II. n. m. *Dgian Cha*.

paternellement [paternelmã] adv. Một cách nhân từ, khoan dung.

paternité [paternite] n. f. 1. Tình trạng, tư cách làm cha. > LƯỢT *La paternité est dite "légitime" ou "naturelle" selon que l'enfant a été conçu ou non pendant le mariage; elle est dite "adoptive" lorsque l'enfant est adopté*: Tư cách làm cha được gọi là "hợp pháp" hoặc "ngoài giá thú" tùy theo đứa bé có được thụ thai trong hôn thú hay không; tư cách đó được gọi là "tư cách cha nuôi" khi đứa bé đó được nhận làm con nuôi. 2. Bông Quyền tác giả, quyền người sáng tạo: *Désavouer la paternité d'un livre*: Không thừa nhận quyền tác giả của một cuốn sách.

pâteux, euse [potø, øz] adj. 1. Có tính chất như bột: *Substance pâteuse*: Chất bột. > Đặc quá (nói về một chất lỏng). *Encre pâteuse*: Mực đặc. 2. *Ý Fusion pâteuse*: Sự nóng chảy nhão (để chuyển từ trạng thái đặc sang trạng thái lỏng). 3. loc. *Avoir la bouche, la langue pâteuse*: Nói lúng búng.

-**pathe** V. -**pathie**.

pathétique [patetik] adj. 1. Gây xúc động sâu sắc; thống thiết. *Son désarroi était pathétique*: Sự rối loạn của nó thật xúc động. > N. m. *Le pathétique d'une scène*:

Sự xúc động của một cảnh tượng. 2. GPHÁU
Nerf pathétique: Dây, thần kinh cơ chéo to mắt.

pathétiquement [patetikmã] adv. Một cách xúc động, một cách thống thiết.

pathétisme [patetism] n. m. Văn Tính xúc động, tình thống thiết.

-pathie, -pathique, -pathe Các từ tố có nghĩa là "điều cảm thấy".

patho- Từ tố có nghĩa là "chứng, bệnh".

pathogène [patɔʒen] adj. Y Gây bệnh, sinh bệnh. *Bactérie pathogène:* Vi khuẩn gây bệnh.

pathogénie [patɔʒeni] n. f. Y Sinh bệnh học.

pathogénique [patɔʒenik] adj. Y Thuộc sinh bệnh học.

pathognomonique [patɔɡnɔmɔnik] adj. Y Thuộc các dấu hiệu đặc trưng bệnh.

pathologie [patɔləʒi] n. f. Y Bệnh học, bệnh lý. *Pathologie mentale, cardiaque:* Bệnh học tâm thần, bệnh học tim.

pathologique [patɔləʒik] adj. 1. Học Thuộc bệnh lý. *Étude pathologique:* Sự nghiên cứu bệnh lý. 2. Có tính chất bệnh. *Troubles pathologiques:* Các rối loạn bệnh.

pathologiquement [patɔləʒikmã] adv. 1. Học Về mặt bệnh học. 2. Theo bệnh lý.

pathologiste [patɔləʒist] n. và adj. Học Người chuyên về bệnh học.

pathos [patos] n. m. Văn, Kinh Sự thống thiết giả tạo (trong một diễn văn, trong giọng nói, cử chỉ).

patibulaire [patibylɛʁ] adj. 1. Cũ Thuộc giá treo cổ. *Fourches patibulaires:* Những cái chạc của giá treo cổ. 2. Visage, mine *patibulaire:* Bộ mặt đáng treo cổ; bộ mặt hung dữ, ám muội.

patiemment [pasjamã] adv. Với lòng kiên nhẫn; một cách kiên trì.

1. **patience** [pasjãs] I. n. f. 1. Sự kiên nhẫn, tính nhẫn nại. *La patience d'un grand malade:* Sự kiên nhẫn của một bệnh nhân nặng. 2. Sự kiên trì. *Ouvrage de patience.* Công trình của sự kiên trì; sản phẩm của sự kiên trì. *"Patience et longueur de temps"* (La Fontaine): "Sự kiên trì và chiều dài thời gian". 3. Sự bình tĩnh (trong chờ đợi). *S'armer de patience:* Có sự bình tĩnh. 4. *Jeu de patience:* Trò chơi xếp hình (V. puzzle). 5. Việc trộn các quân bài. Đồng réussite. II. interj. *Patience! Ce sera bientôt fini:* Bình tĩnh! Sắp xong rồi. > *Patience! Je lui revaudrai ce mauvais tour: Đợi đấy! Tôi sẽ trả miếng nó cú chơi khăm đó.*

2. **patience** [pasjãs] n. f. Cây chút chút tây; cây toan mô thảo (cây hai lá mầm họ rau răm).

patient, ente [pasjã, ɛ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Kiên nhẫn, nhẫn nại. *Être patient avec les enfants, dans le malheur:* Kiên nhẫn với trẻ em, nhẫn nại trong hoàn nạn. 2. Kiên trì. *Un chercheur patient:* Một nhà nghiên cứu kiên trì. -Par ext. *Recherches patientes:* Những sự nghiên cứu kiên trì. II. n. 1. Người bệnh phải phẫu thuật, bệnh nhân. 2. Tội nhân sắp bị hành hình.

patienter [pasjãte] v. intr. [1] Chờ đợi kiên nhẫn.

1. **patin** [patɛ̃] n. m. 1. Mảnh vải để di chuyển trên sàn khô làm bẩn sàn ván. > *Patin à glace:* Đế giày có lưỡi để trượt tuyết. -Le patin: Mòn trượt patanh trên băng. > *Patin à roulettes:* Pa tanh bánh xe. 2. ĐÁT Để đường ray. 3. Đế (bằng kim loại hoặc bằng gỗ). 4. Kĩ Guốc phanh, má phanh. > Con lăn bắt điện (bộ phận của một đầu máy chạy bằng điện, trượt theo đường dẫn để bắt điện).

2. **patin** [patɛ̃] n. m. Dgian Rouler un patin à qqn: Hôn ai vào miệng.

patinage [patinaʒ] n. m. 1. Sự trượt pa tanh trên băng. 2. Việc đặt đế đường ray.

patine [patin] n. f. 1. Lớp gỉ, lớp xỉn: *La patine des ivoires anciens:* Lớp xỉn của các đồ ngà xưa. > *Patine du bronze, du cuivre:* Gỉ đồng, tanh đồng. 2. Sự nhuộm màu, sự đánh bóng (các đồ vật, để chống gỉ hoặc để trang trí).

1. **patiner** [patine] v. intr. [1] 1. Trượt pa tanh. 2. Trượt vớ không bám (như bánh xe, bánh côn).

2. **patiner** [patine] v. tr. [1] Bọc một lớp màu bên ngoài. *Le temps a patiné cette statue:* Thời gian đã phủ lớp mờ lên bức tượng đó. *Patiner un meuble:* Đánh bóng đồ đạc.

patinette [patinɛt] n. f. Xe đẩy (trẻ con). Đồng trottinette.

patineur, euse [patinœʁ, œz] n. Người trượt pa tanh.

patinoire [patinwar] n. f. 1. Bãi trượt pa tanh; sân pa tanh. 2. Bóng Mặt dễ trượt. *La route est une vraie patinoire:* Mặt đường là nơi thật dễ trượt.

patio [patjo] n. m. Sân trong (của một ngôi nhà). *Les patios des maisons andalouses:* Sân trong của các ngôi nhà miền Andaluxia (Tây Ban Nha).

pâtir [potir] v. intr. [2] 1. Cũ Đau khổ, chịu khổ. 2. *Pâtir de:* Cảm thấy bị thiệt hại, bị tổn thất do...

pâtis [poti] n. m. Bãi chăn thả.

pâtisserie [potisʁi] n. f. 1. Bánh ngọt; bánh. 2. Sự làm bánh ngọt. 3. Sự buôn bán bánh

ngot; cửa hàng bánh ngot. 4. Mô típ trang trí bằng đá hoa giả.

pâtissier, ière [patisje, jɛʁ] n. và adj. 1. n. Người làm bánh ngot, người bán bánh ngot. 2. adj. *Crème pâtissière*: Kem để đắp lên bánh ngot.

pâtisson [patisɔ̃] n. m. Một giống bí.

patoche [patɔʃ] n. f. Thân Bàn tay thô.

patois, oise [patwa, waz] n. m. và adj. 1. n. m. Thổ ngữ. *Patois lorrain, picard*: Thổ ngữ vùng Lorraine, vùng Picardie (Pháp). 2. adj. Thuộc thổ ngữ. *Une expression patoise*: Một từ ngữ thuộc thổ ngữ.

patoisant, ante [patwazɔ̃, ɑ̃t] n. Người nói thổ ngữ.

patoiser [patwaze] v. intr. [1] Nói thổ ngữ, dùng các từ thổ ngữ.

pâton [patɔ̃] n. m. Kĩ Cục bột. *Spécial*. Cục bột bánh mì (sắp bỏ lò).

patouille [patuj] n. f. Lồng (Hải) *La patouille*: Nước, biển. *Tomber à la patouille*: Roi xuống biển.

patouiller [patuje] v. [1] 1. v. intr. Thân Lội bì bõm: *Patouiller dans la vase*: Lội bì bõm trong bùn. ▷ Bông *Il a patouillé lamentablement devant l'examineur*: Nó đã lúng túng một cách thảm hại trước vị giám khảo. 2. v. tr. Sờ soạn một cách thô bạo, lộ liễu.

patraque [patrak] adj. Thân Ốm nhẹ, đau sơ. *Je me sens tout patraque*: Tôi cảm thấy ốm nhẹ.

pâtre [patr] n. m. Văn Người chăn súc vật, mục tử.

patres (ad) V. ad patres.

patriarcal, ale, aux [patriarkal, o] adj. 1. Thuộc các Giáo trưởng (trong Kinh Thánh); thuộc sự giản dị thuần phong của các giáo trưởng. *Vie patriarcale*: Cuộc đời giản dị đức độ (của Giáo trưởng). 2. Thuộc phẩm tước của Giáo trưởng. *Croix patriarcale*: Thánh giá của giáo trưởng. 3. XHH Thuộc chế độ phụ quyền. *Société patriarcale*: Xã hội phụ quyền.

patriarcat [patriarka] n. m. 1. TÔN Chức giáo trưởng -Địa hạt cai quản của giáo trưởng. *Le patriarcat d'Antioche*: Địa hạt giáo trưởng ở Antioche (Thổ Nhĩ Kỳ). 2. XHH Chế độ phụ quyền.

patriarche [patriarʃ] n. m. 1. Gia trưởng sống rất lâu và con cháu đầy đàn (theo kinh Cựu ước). *Le patriarche Mathusalem*: Gia trưởng Mathusalem. 2. Tước hiệu phong cho các giám mục lâu năm. 3. Giáo trưởng. 4. Cụ già đáng kính có đông con cháu.

patrice [patris] n. m. CỐA Chức quan vào hàng cao nhất của đế quốc La Mã.

patricial, ale, aux [patrisjal, o] adj. CỐA Thuộc các chức quan cao nhất của đế quốc La Mã.

patriciat [patrisja] n. m. 1. CỐA Tước quý tộc -Thứ hạng quý tộc. 2. Văn Đẳng cấp quý tộc.

patricien, ienne [patrisjɛ̃, jɛn] n. và adj. I. n. 1. CỐA Nhà quý tộc. 2. Thành viên của đẳng cấp quý tộc. II. adj. 1. CỐA Thuộc những nhà quý tộc. 2. Văn Quý tộc, quý phái. *Orgueil patricien*: Lòng tự hào quý tộc. Trái plébéien.

patrie [patri] n. f. 1. Tổ quốc. 2. Sinh quán, quê hương. 3. Bông *La patrie des sciences, des arts*: Xứ sở của khoa học, nghệ thuật (đất nước mà khoa học nghệ thuật được đặc biệt coi trọng).

patrilinéaire [patrilinéar] adj. DỊC Theo dòng cha, theo phụ hệ. Trái matrilineaire.

patrilocal, ale, aux [patrilokal, o] adj. DỊC Thuộc tục phải về ở với bố mẹ chồng (sau khi cưới).

patrimoine [patrimwan] n. m. 1. Di sản của cha mẹ, gia sản. *Gérer le patrimoine familial*: Quản lý tài sản gia đình. 2. LUẬT Toàn bộ tài sản, nợ nần, thuế má của một người quy được thành tiền. 3. Bông Tài sản chung, di sản chung. *Le patrimoine artistique d'un pays*: Tài sản nghệ thuật của một nước. 4. SINH *Patrimoine héréditaire, génétique*: Kiểu di truyền.

patrimonial, ale, aux [patrimonjal, o] adj. LUẬT Thuộc gia sản. *Biens patrimoniaux*: Của gia sản.

patriotard, arde [patrijɔtar, ard] adj. và n. (Thuộc) người theo chủ nghĩa yêu nước hẹp hòi, sô vanh.

patriote [patrijɔt] n. và adj. 1. (Thuộc) người yêu nước. 2. Sứ Người bảo vệ những tư tưởng mới trong cách mạng.

patriotique [patrijɔtik] adj. Yêu nước, do lòng yêu nước.

patriotiquement [patrijɔtikmɑ̃] adv. Với tinh thần yêu nước.

patriotisme [patrijɔtism] n. m. Lòng yêu nước, sự tận tụy với tổ quốc.

patristique [patristik] n. f. Học Phần thần học nghiên cứu luận thuyết của các Cha trong Giáo hội. Cf. patrologie. ▷ Adj. Thuộc các Cha trong giáo hội.

patrocline [patrɔklin] adj. DITRUYỀN Di truyền tính cha.

patrologie [patrɔlɔʒi] n. f. Học 1. Khoa nghiên cứu cuộc đời, tác phẩm của các nhà thần học cổ đại, nhất là của các Cha trong giáo hội. 2. Tuyển tập của các giáo sĩ xưa. *Patrologie grecque, latine*: Tuyển tập của các giáo sĩ Hy Lạp, của các giáo sĩ La tinh.

1. patron, onne [patrɔ̃, ɔn] n. I. CỐA 1. Nhà quý tộc bảo hộ (của thường dân, đặc biệt của những nô lệ). 2. Chủ cũ của một nô lệ.

II. 1. Chủ (xí nghiệp); chủ (tiệm buôn); ông chủ. *Le patron d'un bar, d'une aciérie: Chủ một tiệm rượu, một nhà máy thép. Mon patron: Ông chủ của tôi.* 2. Giáo sư, giáo viên hướng dẫn. *Patron de thèse: Người hướng dẫn luận án.* 3. HẢI Trưởng tàu đánh cá. III. 1. Thánh bản mệnh (mà người ta lấy để đặt tên cho mình); vị thánh được lấy đặt tên cho một nhà thờ. 2. Thánh bảo trợ (của một xứ, một thành phố). *Sainte Geneviève, patronne de Paris: Sainte Geneviève, thánh bảo trợ của Paris.*

2. patron [patrɔ̃] n. m. 1. Mẫu (để làm các công việc nghệ thuật). *Patron de broderie: Mẫu đồ thêu.* ▷ Mẫu (để cắt quần áo). *Patron de robe: Mẫu áo dài.* 2. Bìa có đục lỗ để tô màu; khuôn trở.

patronage [patrɔnaʒ] n. m. 1. Sự bảo trợ. *Exposition organisée sous le patronage de la municipalité: Cuộc triển lãm được tổ chức dưới sự bảo trợ của chính quyền thành phố.* 2. Sự bảo trợ của một vị thánh. 3. Tổ chức từ thiện nhằm giáo dục đạo đức cho trẻ em. *Patronage municipal, paroissial: Tổ chức từ thiện của thành phố, của xứ đạo.* ▷ Trụ sở của tổ chức từ thiện.

patronal, ale, aux [patrɔnal, ɔ] adj. 1. Thuộc thánh bản mệnh, thuộc thánh bảo trợ. *Fête patronale: Lễ thánh bảo trợ.* 2. Thuộc người chủ. *Exigences patronales: Những đòi hỏi về phía chủ.* ▷ Cửa giới chủ. *Syndicat patronal: Nghiệp đoàn của giới chủ.*

patronat [patrɔna] n. m. 1. CỐA Chức bảo nô, danh hiệu chủ nô; quyền của chủ nô đối với nô lệ. 2. Mối Giới chủ. *Le patronat et les syndicats: Giới chủ và các nghiệp đoàn.*

patronner [patrone] v. tr. [1] Bảo trợ, ủng hộ. *Patronner un candidat, une entreprise: Ủng hộ một người dự tuyển, bảo trợ một doanh nghiệp.*

patronnesse [patrones] adj. f. Dame *patronnesse: Bà chủ một công việc từ thiện.*

patronyme [patronim] n. m. Họ, tên của gia tộc.

patronymique [patronimik] adj. 1. CỐDAI *Nom patronymique: Tên đặt cho các hậu duệ của một nhân vật lừng danh (thần thoại hoặc có thực). Les Atrides, nom patronymique des descendants d'Atrée: Atrides, tên các hậu duệ của Atrée.* 2. Mối, Thuyng *Nom patronymique: Họ, tên gia tộc.*

patrouille [patruj] n. f. 1. Đội tuần tra -Biệt đội trinh sát. ▷ Sự tuần tra, sự trinh sát.

Partir en patrouille: Đi tuần tra. 2. HKHÔNG, HẢI Phi đội, hạm đội tuần tra và hộ tống.

patrouiller [patruje] v. intr. [1] Đi tuần tra, di trình sát; thực hiện cuộc tuần tra, cuộc trinh sát.

patrouilleur [patrujœr] n. m. 1. Lính tuần tra, lính trinh sát. 2. Máy bay tuần tra, máy bay trinh sát. ▷ Tàu tuần tiểu.

patte [pat] n. f. I. 1. Chân, cẳng (động vật). *Les pattes d'un chien, d'un oiseau, d'une araignée: Chân chó, chân chim, cẳng nhện.* ▷ Bóng *Pattes de mouche: Chữ viết li ti (như chân muỗi).* -*Pattes de lapin hay, absol., pattes: Chòm râu ria cắt ngắn.* 2. Bóng (Nói về người). *Marcher à quatre pattes: Bò.* -*Retomber sur ses pattes: Thoát nạn, vô sự.* -*Montrer patte blanche: Nói rõ mình, nói đúng mặt hiệu (để vào được nơi mà mọi người không được vào).* -*Faire patte de velours. V. velours.* 3. Thân Chân, cẳng chân. *Il s'est cassé une patte en skiant: Nó bị gãy một chân lúc trượt băng.* -*Patte folle: Chân hơi khập khiễng.* -*A pattes: Đi bộ.* *Rentrer à pattes: Đi bộ về nhà.* 4. Thân Tay. *Bas les pattes!: Bỏ tay xuống! Đừng đụng vào tôi!* ▷ Bóng *Tenir qqn sous sa patte: Nắm vận mệnh ai trong tay.* -*Graisser la patte à qqn: Lo lót, đút lót, hối lộ ai.* II. 1. Nếp. *Patte à scellement: Nếp gấn.* ▷ Nắp túi (áo quần). 2. HẢI *Patte d'une ancre: Lưỡi mỏ neo.*

patté, ée [pate] adj. HUYHQC *Croix pattée: Chữ thập ngoặc.*

patte-d'oie [patdwa] n. f. 1. Chỗ đường chia thành nhiều ngã. 2. Vết nhăn ở khóe mắt. *Des pattes-d'oie.*

pattemouille [patmuʒ] n. f. Vải tắm ướt đặt trên quần áo để là ủi.

pattern [patɛrn] n. m. (Anglicisme) Học Mô hình đơn giản, sơ đồ giải thích. (Tuong đương tiếng Pháp: modèle.).

pattinsonage [patɛsɔnaʒ] n. m. KIM Phương pháp Pattinson về luyện quặng bạc (tách bạc khỏi quặng chì bằng kết tinh từng phần.) *Le pattinsonage, inventé en 1853, est remplacé aujourd'hui par le zincage: Phương pháp Pattinson về luyện quặng bạc, phát minh năm 1853, ngày nay đã được thay thế bằng phương pháp mạ kẽm.*

pattu, ue [paty] adj. Có chân to. *Chien pattu: Chó chân to.* ▷ Có lông ở phần trên của chân. *Pigeon pattu: Bò câu có lông chân.*

pâturable [potyʁabl] adj. NÔNG Có thể chăn thả. *Herbes, terres pâturables: Cỏ, đất có thể chăn thả (để gia súc ăn tự do).*

pâturage [potyʁaʒ] n. m. 1. Bãi chăn thả. 2. Sự chăn thả gia súc.

pâture [potyʁ] n. f. 1. Thức ăn gia súc. -Spécial. Cây làm thức ăn gia súc, rơm cỏ.

P

▷ Bông, Ván và Lỗi thời Món ăn tinh thần. *Trouver chez un auteur une riche pâture*: Tìm được ở một tác giả một món ăn tinh thần phong phú. - Mối, Ván (trong các thành ngữ *jeter, donner, etc., en pâture*): Mối ngon; cái có thể làm thỏa mãn. *Jeter un nom en pâture à la curiosité du public*: Quảng ra một tên làm mối ngon cho sự tò mò của công chúng. 2. Sự chăn thả. *Bétail en pâture*: Súc vật chăn thả. 3. Bãi chăn thả.

pâtureur [potyre] v. intr. [1] Ăn cỏ, thả súc vật ăn cỏ. ▷ v. tr. *Bêtes qui pâturent un pré*: Các gia súc ăn cỏ trên đồng.

pâturin [potyrẽ] n. m. Cỏ poa (rất phổ biến ở Pháp, làm thức ăn gia súc).

paturon hay **pâuron** [patyrõ] n. m. Cỏ chân ngựa.

pauchouse [pɔfuz] hay **pochouse** [pɔfuz] n. f. Đphg Món xốt vang cá sông.

paulette [polet] n. f. Sứ Thuế mà các quan chức tư pháp và tài chính phải nộp để được quyền truyền nối chức vụ.

paulicien [polisjẽ] n. m. SỨ TÔN Người theo giáo phái "tân thanh giản" (thành lập ở Acmêni trong các thế kỷ VII-X).

paulien, ienne [poljẽ, jen] adj. LUẬT *Action paulienne*: Hành động đòi bác đơn con nợ (của chủ nợ).

paulin [polẽ] adj. m. GIÁO LUẬT *Privilege paulin*: Quyền của một người mới theo Kitô giáo được ly hôn vợ hoặc chồng bằng bổ đạo.

paulinien, ienne [polinjẽ, jen] adj. TÔN Thuộc thánh Paul, thuộc giáo lý của thánh Paul.

paulinisme [polinism] n. m. TÔN Giáo lý của thánh Paul.

pauliste [polist] n. và adj. THCHÚA Thành viên giáo đoàn thánh Paul (thành lập năm 1858 ở Niu Oóc).

paulownia [polɔ(v)nia] n. m. Cây bào đồng (loại cây trang trí, ở Viễn đông, họ hoa môm sồi).

paume [pom] n. f. I. 1. Gan bàn tay. 2. Kĩ Mộng ghép. II. Một lối chơi bóng (tiền thân của lối chơi quần vợt, lúc đầu đánh bằng gan bàn tay, sau dùng vợt). ▷ *Jeu de paume*: Sân chơi bóng, phòng chơi bóng. *Musée du Jeu de paume*: Chi nhánh của bảo tàng Louvre (chứa các bức họa, thiết lập tại một phòng chơi bóng cũ trong vườn điện Tuileries).

paumé, ée [pome] adj. 1. Đgian Nghèo khổ, đáng thương hại. ▷ Subst. *Un(e) paumé(e)*: Một người nghèo khổ đáng thương hại. 2. Thân Bị mất, bị lạc. ▷ Bông *Être paumé*: Bối rối, lúng túng, mất phương hướng.

1. **paumelle** [pomel] n. f. 1. Bản lề cửa. 2. Bao tay của thợ khâu bướm. 3. Mảnh gỗ

uốn vòng cung để làm mềm da và làm cho tấm da nổi hạt.

2. **paumelle** [pomel] n. f. Đại mạch có bông hình lá cọ.

paumer [pome] v. tr. [1] 1. Đgian Mất, đánh mất. *J'ai paumé mon trousseau de clés*: Tôi đánh mất chùm chìa khóa. ▷ v. pron. Lạc, mất đi. *Paumer une plaque*: Chùi một bản khắc (bằng gan bàn tay, chỉ để mục ở các chỗ trổ).

paupérisation [poperezisjõ] n. f. Học Sự bần cùng hóa.

paupériser [poperize] v. tr. [1] Học Bần cùng hóa.

paupérisme [poperism] n. m. Học Tình trạng bần cùng thường xuyên (được coi như là hiện tượng xã hội): *"L'Extinction du paupérisme", œuvre de Louis-Napoléon Bonaparte (1844)*: "Sự xóa bỏ tình trạng bần cùng", tác phẩm của Louis-Napoléon Bonaparte (1844).

paupière [popjẽr] n. f. Mi mắt. *Paupière supérieure, inférieure*: Mi mắt trên, mi mắt dưới.

paupiette [popjet] n. f. Chả thịt cuốn.

pause [poz] n. f. 1. Sự tạm nghỉ chốc lát. *Orateur qui fait une pause*: Diễn giả tạm nghỉ một lúc. ▷ THỂ Khoảng nghỉ giữa hai hiệp chơi, giữa hai hiệp đấu. ▷ Thân Sự lưu lại. *En revenant d'Espagne, j'ai fait une longue pause à Royan*: Từ Tây Ban Nha về tôi đã lưu lại nhiều ngày ở Royan. 2. NHẠC Khoảng lặng bằng 'một dấu tròn; dấu lặng.

pause-café [pozkafe] n. f. Đoạn nghỉ trong ngày làm việc để uống cà phê: *Des pauses-café*.

pauser [poze] v. intr. [1] 1. NHẠC Lặng. 2. Thân, Học *Faire pauser qqn*: Bắt ai phải chờ.

pauvre [povr] adj. và n. 1. Nghèo, túng thiếu. *Être très pauvre, être pauvre comme Job*: Rất nghèo, nghèo kiệt xác. -Khốn khổ. *Une pauvre demeure*: Một chỗ ở khốn khổ. ▷ *Pauvre de, pauvre en*: Nghèo (thiếu, không có). *Un pays pauvre en ressources naturelles*: Một đất nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên. -Thân *Pauvre d'esprit*: Nghèo về trí tuệ; kém trí khôn. ▷ N. Người nghèo. *Les riches et les pauvres*: Những người giàu và những người nghèo. ▷ *"Heureux les pauvres en esprit"* (Évangile selon saint Matthieu): "Hạnh phúc cho những ai không còn vương vấn của cải thế gian" (Phúc âm theo thánh Mathieu). 2. (Nói về vật) Không sinh lợi, không màu mỡ, cần cỗi, khô cằn. *Une terre pauvre*: Một loại đất cần cỗi. 3. Tội nghiệp, đáng thương. *Le pauvre homme!*: Con người tội nghiệp! -Subst. *Le (la) pauvre!*: Con người khốn khổ! ▷ Spécial. *C'était avant la mort*

de ce pauvre Paul: Đây là lúc trước cái chết của ông Paul tội nghiệp đó. > Thảm hại, thảm thương, khốn khổ. *Un pauvre type, un pauvre diable, un pauvre hère*: Một kẻ đáng thương, một người thảm hại, một kẻ cùng khổ.

pauvrement [povrəmã] adv. 1. Trong sự bần cùng, trong sự nghèo khổ. *Vivre pauvrement: Sống trong nghèo khổ. -Être vêté pauvrement: Ăn mặc tồi tàn; ăn vận xác xơ*. 2. Văn Thiếu, vụng, xoàng. *Raisonner pauvrement: Lập luận xoàng; lập luận nghèo nàn*.

pauvresse [povres] n. f. Lỗi thời Người đàn bà nghèo khổ. *Spécial*. Mụ ăn mày. *Mais, Khinh C'est une pauvre: Đó là một con mụ ăn mày*.

pauvret, ette [povre, et] n. Thân Em bé tội nghiệp, đáng thương. > Adj. *Il avait l'air tout pauvre*: Nó nhìn rất tội nghiệp.

pauvreté [povrətə] n. f. 1. Sự nghèo, sự túng thiếu. *"Il avait vécu dans la pauvreté, dans le dénuement, dans la détresse même (V. Hugo): "Nó đã sống trong cảnh nghèo, trong cảnh cùng quẫn và cả trong cảnh tuyệt vọng"*. > Loc. prov. *Pauvreté n'est pas vice: Nghèo không phải là xấu. -Par ext. Cảnh nghèo. Religieux qui fait vœu de pauvreté: Thầy tu nguyện sống cảnh nghèo.* > Sự tồi tàn, sự nghèo nàn. *La pauvreté d'un intérieur: Sự tồi tàn của một nội thất*. 2. Sự nghèo nàn, sự cằn cỗi. *La pauvreté du terrain ne permet pas la culture intensive: Sự cằn cỗi của đất không cho phép thâm canh*. 3. Văn Điều tầm thường, vô vị. *Ne dire que des pauvretés: Chỉ nói những điều vô vị*.

pavage [pavaʒ] n. m. 1. Sự lát đường. 2. Mặt lát. *Pavage en granit: Mặt lát đá hoa cương*.

pavane [pavan] n. f. Điệu nhảy pavan (phổ biến trong các thế kỷ 16 và 17); nhạc nhảy pavan.

pavaner (se) [pavane] v. pron. [1] Đi vênh vang -Có bộ điệu kiêu căng.

pavé [pave] n. m. 1. Gạch lát, đá lát, gỗ lát. > *Bóng Le pavé de l'ours: V. ours*. 2. Mặt lát. *Le pavé d'une cour: Mặt lát của sân*. > Mặt đường, đường phố. *Battre le pavé: Đi bát phố; nhàn du. Être sur le pavé: Không nhà cửa, không nghề nghiệp. Tenir le haut du pavé: Ở địa vị hàng đầu trong xã hội, có địa vị cao do có quyền lực, do nguồn gốc*. 3. Miếng to; tảng, khối. *Le pavé de bœuf grillé aux herbes: Một tảng thịt bò nướng có khô*. > Thân Tác phẩm in rất dày. *Un pavé de quinze cents pages sur l'art roman: Một tác phẩm dày một ngàn rưỡi trang về nghệ thuật La Mã*. 4. Phần tờ báo dành cho một bài báo, một quảng cáo. *Pavé publicitaire: Phần quảng cáo (trên báo)*.

pavement [pavmã] n. m. Mặt lát bằng những chất liệu đẹp.

paver [pave] v. tr. [1] Lát. *Paver une rue, un parvis: Lát một đường phố, một sân trước nhà thờ. -Par ext. Cailloux qui pavent une allée: Đá cuội trải một lối đi*.

paveton [pavtõ] n. m. Lóng Cái dùng để lát; mặt lát.

paveur [pavœr] n. m. Thợ lát đường.

pavillon [pavijõ] n. m. I. 1. Nhà nhỏ (trong vườn). *Pavillon de banlieue: Nhà nhỏ ở ngoại ô*. > Chòi. *Pavillon de chasse: Chòi săn*. > tòa, cánh, chái, lầu. *Le pavillon de Flore, aux Tuileries: Lầu Flore trong điện Tuileries*. 2. Vành tai. > Loa (phần lọc của một số nhạc cụ hơi). *Le pavillon d'un cor, d'une trompette: Loa của một tù và, của một kèn trông-pét. -Par ext. Pavillon des anciens phonographes: Loa của các máy hát đời cũ*. 3. Phần trên của thùng xe. 4. LUẬT NHỚ Khăn phủ bình bánh thánh, phủ tủ bánh thánh. II. HẢI CỜ, cờ hiệu. *Pavillon national: Cờ hiệu quốc gia. Pavillon d'une compagnie de navigation: Cờ hiệu một công ty hàng hải. Pavillon de complaisance: Cờ hiệu mượn; cờ hiệu dung thông (cờ hiệu của nước khác, mượn cắm vào tàu để tránh thuế quan và dễ đi lại). Amener son pavillon: Cuốn cờ, dẫu hàng. Baisser pavillon: Nhượng bộ, rút lui, dẫu hàng*.

pavillonnaire [pavijõnɛr] adj. Bị các nhà chiếm; được dùng làm nơi xây nhà. *Banlieue pavillonnaire: Đất ngoại ô dùng làm nơi xây nhà*.

pavimenteux, euse [pavimãtø, øz] adj. 1. Hiếm Để lát. *Gres pavimenteux: Sa thạch để lát*. 2. Mô *Épithélium pavimenteux: Biểu mô lát*.

pavlovien, ienne [pavlovjɛ, jen] adj. Học Thuộc Pavlov -Thuộc các công trình của Pavlov về phản xạ có điều kiện.

pavois [pavwa] n. m. 1. Cái khiên lớn (thời Trung cổ). > *Sứ Élever sur le pavois: Kiệu lên trên khiên (người mới tôn lên làm vua)*. -*Moi Tôn sùng, biểu dương, ca ngợi*. 2. HẢI Mạn tàu. > Cách trang trí tàu vào dịp lễ. *Petit pavois: Sự treo cờ quốc gia ở đầu cột buồm. Grand pavois: Sự treo cờ hiệu thành dãy (từ mũi tàu đến đuôi tàu, ở tầng cao các cột buồm)*.

pavoisement [pavwazmã] n. m. Sự treo cờ, kết quả của việc treo cờ.

pavoiser [pavwaze] I. v. tr. và intr. [1] 1. HẢI Treo cờ. 2. Trang hoàng cờ xí (một tòa nhà, một đường phố). II. v. intr. Thân Vui mừng. *Il n'y a pas de quoi pavoiser: Chẳng có gì đáng vui mừng, chẳng có gì đáng lên mặt!*

pavot [pavo] n. m. Cây thuốc phiện. > Xem hình trang 1304.





pavot

pax romana ("paix romaine") Tình trạng hòa bình và phồn vinh của đế quốc La Mã (các thế kỷ I và II sau Công nguyên).

payable [pejabl] adj. Cần phải trả (theo cách này, vào ngày này v.v.) *Payable à vue, au porteur*: Phải trả trước mặt, phải trả cho người cầm phiếu.

payant, ante [pejã, õt] adj. 1. Trả tiền. *Visiteurs payants*: Những khách trả tiền. ▷ Subst. *Les payants*: Những người trả tiền. 2. Thuộc lý do phải trả tiền. *Entrée payante*: Vào cửa phải trả tiền. 3. Thân Có lời, có lợi. *Opération payante*: Hoạt động có lợi.

paye [pei] hay **pale** [pe] n. f. 1. Sự trả (lương, tiền công). ▷ *DICTIONNAIRE Il y a une paye que*: Đã lâu. 2. Tiền công, lương. *Toucher sa paye*: Lính lương.

payement V. paiement.

payer [peje] v. [24] I. v. tr. 1. Trả (nợ, thuế v.v.) *Payer ses dettes, ses impôts*: Trả nợ, nộp thuế. -*Payer son loyer*: Trả tiền thuê. ▷ *Produit qui paie un droit de douane*: Sản phẩm nộp một khoản thuế quan. 2. Trả tiền. *Payer un commerçant*: Trả tiền cho một nhà buôn. -*Payer qqn par chèque, en nature*: Trả tiền cho ai bằng séc, bằng hiện vật. ▷ *Bong Être payé pour savoir telle chose*: Phải trả giá đắt mới có kinh nghiệm. ▷ Thường, đền bù: *Payer qqn de ses efforts*: Thuởng cho ai về những cố gắng. 3. Trả tiền (hàng mua). *Payer des denrées*: Trả tiền thực phẩm. -*Thân Bao* (tự bỏ tiền ra). *Payer la tournée*: Bao một châu chiêu đãi. -*Absol.* *Payer comptant, rubis sur l'ongle*: Trả tiền ngay, không được thiếu một ly nào. *Thân* (Anglicisme.) *Payer*

cash: Trả tiền mặt. ▷ *Payer pour*: Trả thay cho ai. *Payer pour les autres*: Trả thay cho những người khác. ▷ *Thân Il me le paiera*: Nó sẽ phải đền tội với tôi. ▷ Trả (bằng những hy sinh, thiệt hại) *Payer cher sa réussite*: Trả giá đắt sự thành công của mình. II. v. intr. 1. *Payer de*: Đối xử, tỏ ra. *Payer d'audace*: Tỏ ra gan dạ. -*Payer de sa personne*: Giơ lưng mà chịu, tự mình hành động. 2. *Thân Có lời, có lợi. Travail qui paie*: Công việc có lời. III. v. pron. 1. Nhận tiền, được trả tiền. *Payez-vous sur ce billet*: Anh đã nhận tiền tấm phiếu này chưa. ▷ *Loc. Bong* *Se payer de mots*: Tự bằng lòng với việc nói suông, không chịu hành động. 2. *Thân Tự sấm. Se payer un chapeau*: Tự sấm một cái nón. ▷ *Se payer la tête de qqn*: Chê giễu ai.

payeur, euse [pejœr, øz] n. 1. Người chi trả, người trả nợ. *Un mauvais payeur*: Một người lười chi trả; một kẻ trây nợ. 2. Viên chức phát tiền, viên chức chi trả; kế toán công quỹ. *Trésorier-payeur général*: Tổng quản kho; tổng quản thu chi.

1. **pays** [pei] n. m. 1. Lãnh thổ một nước, nước. *Les pays du Marché commun*: Các nước thuộc khối Thị trường chung. ▷ Tổ quốc, quê hương, xứ sở. *Revenir au pays*: Trở về tổ quốc. ▷ Vùng (địa lý, hành chính). *Les pays de la Loire*: Các vùng của tỉnh Loire. ▷ *Absol.* *Les coutumes du pays*: Các tập quán của xứ sở (của quốc gia hoặc của vùng). 2. Nhân dân một nước. *Le pays est en effervescence*: Nhân dân trong nước đang sôi sục. 3. Xứ, vùng. *Les pays chauds*: Các xứ nóng. -*Voir du pays*: Đi đây đi đó. 4. Địa phương, làng. *Un petit pays, un pays perdu*: Một làng nhỏ, một địa phương hẻo lánh.

2. **pays, payse** [pei, peiz] n. Địch Đồng bào, người đồng hương.

paysage [peizaz] n. m. 1. Phong cảnh. *Elles contemplaient le paysage*: Các bà ấy đã ngắm nghĩa phong cảnh. ▷ Thiên nhiên, cảnh sắc (một đất nước, một vị trí). *Le paysage médi-terranéen*: Cảnh sắc Địa Trung Hải. -*Paysage urbain*: Cảnh sắc đô thị. 2. Bức tranh phong cảnh; loại tranh phong cảnh. *Un paysage de Corot*: Một bức tranh phong cảnh của Corot. *Les maîtres du paysage*: Các bậc thầy loại tranh phong cảnh. ▷ *Bong, Thân Faire bien dans le paysage*: Gây một ấn tượng tốt.

paysager, ère [peizaze, ɛr] adj. Sắp đặt như cảnh tự nhiên. *Jardin paysager*: Vườn cảnh. ▷ *Bureau paysager*: Văn phòng lớn, có các vách ngăn thấp, có đặt các cây xanh.

paysagiste [peizazist] n. 1. Họa sĩ vẽ phong cảnh. 2. Người tạo hình, người kiến trúc các

khu vườn, các công viên. -Appos. *Jardinier paysagiste*: Người làm vườn biết tạo cảnh.

paysan, anne [peizã, an] n. và adj. I. n. Nông dân. 1. Đồng agriculteur, cultivateur, exploitant agricole, etc. 2. Khinh Người thô lậu, người cục mịch, kẻ quê mùa: *Va donc, eh, paysan!*: Đi nào, ê tên quê mùa. II. adj. Của nông dân, thuộc nông dân: *Mœurs paysannes*: Những phong tục nông dân.

paysannat [peizana] n. m. Nông dân (nói chung), giai cấp nông dân; thân phận nông dân.

paysannerie [peizanri] n. f. 1. Nông dân (nói chung). 2. VĂN Tác phẩm viết về nông dân. *Les paysanneries de George Sand*: Những tác phẩm viết về nông dân của George Sand.

Pb HOÁ Ký hiệu của chì (plomb).

1. **P.C.** [pese] n. m. Đảng cộng sản (viết tắt của Parti Communiste).

2. **P.C.** [pese] n. m. QUÂN Sở chỉ huy (viết tắt của Poste de Commandement).

P.c.c. Sao y bản chính (viết tắt của Pour copie conforme).

P.C.U.S. Đảng cộng sản Liên Xô (viết tắt của Parti Communiste de l'Union Soviétique).

P.C.V. [peseve] n. m. (viết tắt của paiement contre vérification) CỔ VIÊN *Communication en P.C.V.*: Cuộc gọi điện thoại mà cước phí do người được gọi chịu. -Par ext. *Un P.C.V.*: Một cú điện mà người nhận phải trả tiền.

Pd HOÁ Ký hiệu của palladium.

P.-D.G. hay **P.-d.g.** [pedeʒe] n. m. Thân Chủ tịch - Tổng giám đốc (viết tắt của président-directeur général).

péage [peaʒ] n. m. Lệ phí vào cảng, lệ phí cầu đường. *Autoroute à péage*: Đường ô tô có thu lệ phí. > Nơi thu lệ phí (cảng, đường). *S'arrêter au péage*: Dừng ở trạm thu lệ phí.

péagiste [peaʒist] n. Nhân viên thu lệ phí (cảng, đường v.v.)

péan hay **pæan** [peã] n. m. CỔ HÝ Bài hát ca tụng thần Apollon. > Par ext. Bài ca thắng trận, khúc khải hoàn.

peau [po] n. f. I. 1. Da (các động vật có xương sống). 2. Biểu bì, da (người). *Les pores, la pigmentation de la peau*: Các lỗ chân lông của da, sắc tố của da. > Loc. Thân *N'avoir que la peau sur les os*: Chỉ còn da bọc xương; rất gầy. -*Se faire trouer la peau*: Bị trúng đạn. -*Être bien, mal dans sa peau*: Sống khỏe mạnh, sống ốm yếu. -*Dégainer Avoir qqn dans la peau*: Say mê ai về xác thịt. II. (Trong các thành ngữ có nghĩa bóng) 1. Thân *La peau de qqn.*: Đời sống, sinh mệnh của ai. *Risquer, sauver sa peau*: Liều thân mình, cứu lấy thân mình. > *Dégainer J'aurai sa peau, je lui ferai la peau*: Tôi sẽ thịt nó;

tôi sẽ giết nó. 2. Tính cách (một người). *Entrer dans la peau d'un personnage*: Diễn tả được tính cách một nhân vật. -*Se mettre dans la peau de qqn*: Tự đặt mình vào địa vị của ai. III. Da thú, lông thú. *Peaux de lapin*: Các bộ da thỏ. > *Gants de peau, sac en peau*: Bao tay bằng da, túi da. IV. loc. Bóng 1. *Vendre la peau de l'ours*: V. ours. 2. *Dégainer Peau de vache*: Người độc ác, cay nghiệt. 3. Thân *Peau d'âne*: Bằng sắc, bằng cấp, văn bằng. 4. *Dégainer, L'histoire Peau de chien*, hay *peau*: Con đĩ, gái giang hồ, gái điếm. > *Moi Vieille peau*: Con đĩ già! (tiếng chửi người phụ nữ) V. 1. Vỏ (quả). *Peau d'une pêche*: Vỏ quả đào. 2. Váng. *Peau du lait bouilli, du fromage*: Váng sữa đã đun sôi, váng pho mát. 3. Màng rộp (ở một số bệnh). *Peaux dans la gorge pendant une angine couenneuse*: Các chỗ rộp ở họng do viêm họng có màng. 4. *Dégainer Peau de balle!*: Chẳng cần gì! Không thành vấn đề! -*Absol. La peau!*: Tiếng kêu thể hiện sự từ chối, sự khinh bỉ. 5. ĐIỆN *Effet de peau, appelé aussi effet pelliculaire*. V. pelliculaire.

peaucier [posje] adj. và n. m. GPHÁU *Muscle peaucier*: Cơ da (gắn với lớp dưới da). > N. m. *Un peaucier*: Một cơ da.

peaufinage [pofinaʒ] n. m. Sự lau chùi bằng da sơn dương; kết quả lau chùi bằng da sơn dương.

peaufiner [pofine] v. tr. [1] 1. Chùi lau bằng da sơn dương. 2. Bóng, Thân Hoàn thiện rất cẩn thận; chăm sóc tỉ mỉ.

peau-rouge [pœʁuʒ] adj. và n. Lỗithời (Thuộc) những người Anh diêng (ở Bắc Mỹ). > Subst. *Les Peaux-Rouges*.

peausserie [posri] n. f. Sự thuộc da, sự buôn bán da. > Hàng da thuộc đem bán.

peaussier [posje] n. m. Thợ thuộc da; người bán da.

pebble-culture [pebɛlkœltʃə] n. f. (Anglicisme) TIẾNSÚ Văn minh thời đại đồ đá dẻo.

pébroc hay **pébroque** [pebrɔk] n. m. Lóng Cái dù, cái ô.

pécaïre! [pekaʁ, pekaʁ] interj. (Đphg miền nam nước Pháp) (ừ Tội nghiệp! Thật đáng thương

pécan [pekã] n. m. Quả mạy châu (ở Mỹ, nhân có dầu và ăn được). *Noix de pécan, ou appos., noix pécan*: Quả mạy châu.

pécari [pekari] n. m. Lợn lòi châu Mỹ (động vật có vú, vừa giống lợn, vừa giống loài nhai lại). > Da thuộc của lợn lòi châu Mỹ.

peccable [pekabl] adj. THÂN Có thể phạm tội. *L'homme est de nature peccable*: Con người vốn dễ phạm tội.

P

peccadille [pekadij] n. f. Tội nhỏ, lỗi nhẹ.

peccant, ante [pekã, ăt] adj. *Cũ Y Humeurs peccantes*: Các thủy dịch bị ô nhiễm, bị hỏng.

pechblende [peʃblɛ̃d] n. f. KHOÁNG Khoáng có chứa một tỷ lệ lớn oxit uran.

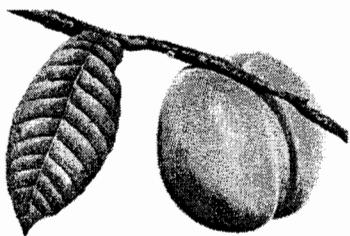
1. pêche [peʃ] n. f. 1. Cách đánh cá, sự đánh bắt cá. *Filet de pêche*: Lưới đánh cá! *Pêche à la ligne*: Cuộc câu cá (bằng cần câu). 2. Quyền được đánh cá. *Avoir la pêche sur 1km de rivière*: Được đánh bắt cá trong 1km sông. 3. Nơi được đánh cá. *Pêche réservée*: Chỗ câu (đánh) cá dành riêng. 4. Mề cá, tôm đánh được. *Faire cuire sa pêche*: Nấu mề cá đánh được.

2. pêche [peʃ] n. f. 1. Quả đào. ▷ Loc. *Bóng Peau de pêche*: Da mượt và hồng. 2. Dgian Cú dấm. *Je lui ai balancé une de ces pêches!*: Tôi đã tống cho nó một trong những cú dấm đó! 3. Dgian *Se fendre la pêche*: Cười phá lên; chơi đùa rất vui.

péché [peʃe] n. m. TỘI Tội, tội lỗi (vi phạm luật của Chúa). *Absoudre qqn de ses péchés*: Xả tội cho ai. -*Péché originel*: Nguyên tội; tội tổ tông. -*Péché mortel*: Trọng tội, tội chết. *Péché veniel*: Tội nhẹ. *Péchés capitaux*: Các đại tội (gồm bảy tội coi như nặng nhất và như là nguồn gốc các tội khác: hà tiện, tức giận, đồ kỵ, tham ăn, dâm ô, ngạo mạn, lừa dối). ▷ *Bóng Péché mignon*: Thối xấu nhỏ, tật nhỏ. *La coquetterie est son péché mignon*: Tính đỏng dắn là tật xấu nhỏ của nó.

1. pêcher [peʃe] v. tr. [1] 1. Câu, đánh, đánh bắt (cá): *Pêcher la sardine*: Đánh cá xác đin (cá trích, cá lăm). ▷ *Absol. Pêcher à la ligne, à l'épervier*: Câu giầy, đánh lưới quăng. -*Pêcher à la mouche*: Câu bằng mồi ruồi. -*Bóng Pêcher en eau trouble*: V. eau. 2. Câu, bắt (các động vật khác): *Pêcher l'oursin, la grenouille*: Câu nhím biển, câu ếch. 3. Thân Mối ra, lượm được: *Où as-tu pêché ce chapeau?*: Mày mới được cái mũ ấy ở đâu?

2. pêcher [peʃe] n. m. Cây đào. *Couleur (de) fleur de pêcher*: Màu hoa đào.



pêcher

pêcher [peʃe] v. intr. [16] 1. Phạm tội. 2. *Pêcher contre*: Thiếu, không làm tròn (một điều đạo đức): *Pêcher contre l'honnêteté*: Thiếu

sự trung thực. ▷ *Vi phạm. Pêcher contre le bon sens*: Vi phạm lương tri. 3. Thiếu, thiếu sót. *Ce projet pêche sur un point*: Dự án này thiếu ở một điểm.

pêcherie [peʃʁi] n. f. Ngư trường; bãi cá. *Les pêcheries de Terre-Neuve*: Các bãi cá ở Terre-Neuve. ▷ *Cảng đánh cá; phường cư trú của dân đánh cá. La mosquée de la Pêcherie, à Alger*: Thánh đường Hồi giáo của khu ngư dân ở An Giê.

pêchette [peʃet] n. f. Phngữ Vó tôm, vó tép.

pêcheur, euse [peʃœr, œz] n. Ngư dân, người câu cá, dân chài. *Appos. Bateau pêcheur*: Tàu đánh cá. ▷ *Par anal. Pêcheur de perles*: Người đánh bắt ngọc trai.

pêcheur, pécheresse [peʃœr, peʃʁes] n. và adj. Kẻ phạm tội. ▷ *Adj. Âme pécheresse*: Linh hồn phạm tội.

pecnot V. pecquenaud.

pécoptéris [pekɔptɛʁis] n. m. CỐ SINH Cây dương xỉ hóa thạch (thuộc Thế cacbon).

pécore [pekɔʁ] n. f. 1. Cũ Con vật, con thú. 2. Mối Con mụ ngốc nghếch dòng đánh. 3. n. f. hay m. Dgian, Khinh Tên nhà quê. *Đồngpéquenot*.

pecquenaud (có khi viết **péquenaud**), **aude** [pekno, od] n., hay **pecquenot** (có khi viết **péquenot**, **pecnot**), **otte** [pekno, ot] n. Dgian, Khinh Tên nhà quê. Xem thêm **pékin** 1

pecten [pektɛn] n. m. ĐỘNG Con điệp, con ốc lược.

pectine [pektin] n. f. SINH HÓA Pectin (chất glucit rất phổ biến ở sinh vật).

pectiné, ée [pektine] adj. 1. GPHẤU *Muscle pec-tiné*, hay n. m., *le pectiné*: cơ lược; cơ quay xương đùi. 2. KHTỰNH CỐ hình lược.

pectique [pektik] adj. SINH HÓA Pectic.

pectoral, ale, aux [pektɔʁal, ɔ] n. m. và adj. I. n. m. CỒAI Vật trang trí, vật bảo hộ đeo ở ngực. II. adj. I. GPHẤU Thuộc ngực. *Les muscles pectoraux*, hay n. m. pl., *les pectoraux*: Cơ ngực. ▷ *Nageoires pectorales*: Vây ngực (của cá). 2. Chữa bệnh phổi, bổ phổi. *Sirop pectoral*: Xirô ho; xirô bổ phổi. 3. Dùng để đeo ở ngực. *Croix pectorale*: Thánh giá đeo ở ngực.

pectose [pektɔz] n. m. SINH HÓA Pectôđơ (đường hỗn hợp).

péculat [pekyla] n. m. HCHÍNH Sự biển thủ công quỹ (của thủ quỹ).

pécule [pekyɫ] n. m. 1. CỒA Tiền tiết kiệm của một nô lệ để mua lại tự do. 2. Tiền dành dụm từng chút. *Il a amassé un petit pécule*: Nó đã gom góp được một chút tiền dành dụm. 3. Phụ cấp giải ngũ (cho một binh sĩ không có lương hưu). ▷ *Khoản trích tiền sản phẩm lao động của tù nhân (khi họ được tha thì trả lại một phần cho họ).*

pécuniaire [pekynjɛʁ] adj. Bằng tiền bạc, thuộc tiền bạc. *Intérêts pécuniaires: Lãi bằng tiền.* -*Difficultés pécuniaires: Những khó khăn về tiền nong.*

pécuniairement [pekynjɛʁmɑ̃] adv. Về mặt tiền nong; trên phương diện tiền nong.

péd(i)-, -pède, -pédie Từ tố có nghĩa là "bàn chân".

1. **péd(o)-, -pédie** Các từ tố có nghĩa là "trẻ em, trai trẻ" hoặc "nuôi, dạy".

2. **péd(o)-** Từ tố có nghĩa là "dắt".

pédagogie [pedagoʒi] n. f. 1. Giáo dục học. 2. Khoa sư phạm. *Manquer de pédagogie: Thiếu sư phạm.*

pédagogique [pedagoʒik] adj. 1. Thuộc giáo dục học. 2. Thuộc những đòi hỏi của khoa sư phạm. *Qualités pédagogiques: Những đức tính sư phạm.*

pédagogiquement [pedagoʒikmɑ̃] adv. Về mặt sư phạm.

pédagogue [pedagoʒ] n. và adj. 1. Nhà giáo dục. 2. Chuyên gia giáo dục học. 3. Nhà sư phạm. > Adj. *Il est très pédagogue: Ông ta rất có sư phạm.*

1. **pédale** [pedal] n. f. 1. Bàn đạp; pê đan. *Pédale de frein, d'accélérateur: Bàn đạp phanh hãm, bàn đạp tăng tốc. Pédale de bicyclette: Bàn đạp xe đạp.* > Loc. Bông, Dgian *Perdre les pédales: Ngất dòng suy tưởng, mất phương tiện.* 2. Phím nhấn bằng bàn chân (của một nhạc cụ). *Pédales du piano: Bàn đạp đàn pianô. Clavier à pédales de l'orgue: Bàn phím đàn oóc cho giọng trầm.* > Note de pédale, hay ellipt., *pédale: Nốt trầm (chơi ở bàn phím có bàn đạp).*

2. **pédale** [pedal] n. f. Dgian và Chũ *Une pédale: Một kẻ đồng tình luyến ái.*

pédaler [pedale] v. intr. [1] 1. Đạp, đạp xe đạp, đi xe đạp. 2. Bông, Dgian *On est en retard, il va falloir drôlement pédaler: Đã chậm rồi, cần phải đi nhanh lên.* > Loc. Thân, Bông *Pédaler dans la choucroute: Mất phương hướng; hành động không có hiệu quả.*

pédaleur, euse [pedalœʁ, œz] n. Người đi xe đạp.

pédalier [pedalje] n. m. 1. Bàn đạp của đàn oóc. 2. Bộ đùi đĩa xe đạp.

pédalo [pedalo] n. m. Thuyền nhỏ chuyển động bằng bàn đạp.

pédant, ante [pedɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. Ừ Thầy dạy học. 2. Mối Nhà thông thái ròm, người phô trương kiến thức. > Adj. *Un ton pédant: Một giọng dạy đời.*

pédanterie [pedɑ̃tri] n. f. Thái thông thái ròm, thái phô trương kiến thức.

pédantesque [pedɑ̃tesk] adj. Văn Thông thái ròm, có tính phô trương kiến thức. *Discours pédantesque: Bài diễn văn thông thái ròm.*

pédantisme [pedɑ̃tism] n. m. Thái thông thái ròm, thái phô trương kiến thức; tính chất thông thái ròm.

-pède V. péd(i)-.

pédéraste [pederast] n. m. Người (đàn ông) thích có quan hệ tình dục với người trai trẻ. -*Abusif.* Đồng tính luyến ái nam (Dgian viết tắt là *pédé*).

pédérastie [pederasti] n. f. Tình trạng người đàn ông thích có quan hệ tình dục với người trai trẻ. -*Abusif.* Sự đồng tính luyến ái nam.

pédérastique [pederastik] adj. Thuộc đồng tính luyến ái nam.

pédesouille V. pedzouille.

pédestre [pedestʁ] adj. 1. Đi chân, đi bộ. *Rallye, sports pédestres: Cuộc đua đi bộ, thể thao đi bộ.* 2. Hiếm *Statue pédestre: Tượng người đứng (trái với tượng người cưỡi ngựa).*

pédestrement [pedestʁɑ̃mɑ̃] adv. Theo cách đi bộ.

pédezouille V. pedzouille.

pédiatre [pedjatʁ] n. Thầy thuốc nhi khoa, thầy thuốc trẻ em.

pédiatrie [pedjatri] n. f. Nhi khoa.

pedibus (cum jambis) [pedibuskɑ̃mʒɑ̃bis] loc. adv. Thân Đi bộ. *Se déplacer pedibus: Di chuyển bằng đi bộ.*

pédicellaire [pedisellɛʁ] n. m. ĐỘNG Bộ phận nhỏ để cặp mỗi (ở các động vật ngành da gai).

pédicelle [pedisel] n. m. 1. THỰC Nhánh cuối của cuống hoa. 2. ĐỘNG Cuống.

pédicellé, ée [pediselle] adj. THỰC Có cuống.

pédiculaire [pedikylɛʁ] n. và adj. 1. n. f. THỰC Cỏ rận (thuộc họ hoa mồm sói, lá nhiều khía). 2. adj. Y Do chảy rận: *Maladie pédiculaire: Bệnh chảy rận.*

pédicule [pedikyl] n. m. 1. THỰC Cuống (ở cây). 2. ĐỘNG Đồng pédicelle. 3. GPHÁU Cuống. 4. KTRÚC Trụ nhỏ để đặt âu nước thánh.

pédiculé, ée [pedikyle] adj. KHTỰNHỮN Có cuống đỡ, có cuống.

pédiculose [pedikyloz] n. f. Y Bệnh chảy rận.

pédicure [pedikyʁ] n. Người chuyên về săn sóc chân (cắt chai chân, chữa các chứng ở móng chân).

pédicurie [pedikyʁi] n. f. Học Cách chăm sóc bàn chân, nghề chăm sóc bàn chân.

1. **-pédie** V. péd(i)-.

2. **-pédie** V. péd(o)- 1.



pédieux, euse [pedjø, øz] adj. và n. m. GPHÁU Thuộc bàn chân. *Artère pédieuse: Động mạch bàn chân.* > *Muscle pédieux*, hay n. m., *le pédieux: Cơ bàn chân.*

pedigree [pedigre] n. m. Huyết thống (phả hệ) của một con vật thuần chủng; tài liệu về huyết thống đó.

pédiluve [pedilyv] n. m. Chậu rửa chân (bằng gạch xây). *Douches et pédiluves d'une piscine: Các vòi hương sen, và chậu rửa chân của bể bơi.*

pédogenèse [pedoʒənez] n. f. ĐCHẤT Quá trình cấu tạo và tiến triển của đất.

1. **pédologie** [pedoloʒi] n. f. Học Thổ nhưỡng học.

2. **pédologie** V. paidologie.

pédologique [pedoloʒik] adj. Học Thuộc thổ nhưỡng học.

1. **pédologue** [pedolog] n. Học Nhà thổ nhưỡng học.

2. **pédologue** V. paidologue.

pédomètre V. podomètre.

pédoncule [pedøkyl] n. m. 1. GPHÁU Cuống. *Pédoncules cérébraux: Các cuống não.* 2. THỰC Cuống hoa. > *Vân Cuống* (hoa, quả). 3. ĐỘNG Cuống (một bộ phận). V. *pédicelle*.

pédonculé, ée [pedøkyle] adj. Có cuống; có cuống dờ. *—Chêne pédonculé: Cây sồi quả có cuống dài.*

pédophile [pedɔfil] adj. và n. Học Thích có quan hệ tình dục với trẻ con. > Subst. *Des pédophiles.*

pédophilie [pedɔfili] n. f. Học Sự thích có quan hệ tình dục với trẻ con.

pedum [pedɔm] n. m. 1. CỐA Gậy của người chẵn cùn. 2. ĐỘNG Nhuyễn thể lớp mạng tấm (họ điệp) ở vùng biển nóng.

pedzouille, pédezouille hay **pédesouille** [pedzuj] n. m. Dgian, Kính Tên nhà quê, kẻ quê mùa.

peeling [piliŋ] n. m. (Anglicisme) Y Việc chữa sẹo hoặc tỉ vết bằng cách làm tróc màng ngoài của da (để mọc lớp màng mới). Đồng *exfoliation*.

pégase [pegaz] n. m. ĐỘNG Cá rồng, cá bay (cá nhiều xương ở các biển châu Á, có vây ngực giống đôi cánh).

pegmatite [pegmatit] n. f. KHOÁNG Pecmatit (một loại đá hoa cương).

pègre [pegr] n. f. Bọn trộm cắp, bọn lừa đảo, bọn khả nghi.

pehlevi [pelevi], **pehlvi** [pelvi] hay **pahlavi** [palavi] n. m. NGÔN Ngôn ngữ Iran phái sinh từ cổ ngữ Ba Tư.

peignage [peɲaʒ] n. m. Kỹ Sự chải sợi. *—Par méton.: Nơi chải sợi.*

peigne [pen] n. m. I. 1. Cái lược. 2. loc. Bông *Sale comme un peigne: Rất bẩn.* > *Passer au peigne fin: Xem xét kỹ lưỡng.* 3. Lược cài đầu; bôm cài đầu (để giữ tóc hoặc trang trí). II. 1. Kỹ Lược chải sợi (dùng cho máy dệt). *Peigne de cardeur, de tisserand: Lược thợ chải, lược thợ dệt.* 2. Lông mứt chân các động vật ngành chân khớp. 3. ĐỘNG Nhuyễn thể lớp mạng tấm có hai mảnh vỏ; ốc rẻ quạt. Đồng *pecten*. 4. THỰC *Peigne de Vénus: Một loại cây hoa tán* (thuộc loại cỏ mủ dôi).

peigné, ée [peɲe] adj. và n. I. adj. Đã chải, chải chuốt. *Laine peignée: Len đã chải.* > N. m. Vải len mượt (dệt bằng những sợi dài len chải). II. n. f. 1. Thân Hình phạt; trận đòn. *Flanquer une peignée à qqn: Đánh ai một trận đòn.* 2. Kỹ Lược sợi dệt dính vào lược mỗi lần chải.

peigne-cul [penky] n. m. inv. Thô Kẻ tầm thường, đáng thương.

peigner [peɲe] I. v. tr. [1] 1. Chải. *Peigner sa chevelure: Chải tóc.* *—Peigner qqn: Chải cho ai.* > Bông, Thân Lọc. *Peigner la girafe: Làm công việc dạ tràng xe cát.* > v. pron. (Réfl.) Chải tóc, chải đầu. 2. Gỡ rối, chải (sợi dệt). *Peigner de la laine: Chải len.* 3. Bông (Au pass. et au pp.) Trang điểm, chải chuốt. II. v. pron. (Récipr.) Bông, Thân Đánh nhau.

peigneur, euse [penœr, øz] n. Kỹ 1. Thợ chải sợi. > Appos. *Ouvrier peigneur: Thợ chải sợi.* 2. n. f. Máy chải sợi.

peignier [pen(j)e] n. m. Kỹ Thợ thủ công làm lược.

peignoir [penwar] n. m. 1. Vải choàng (khi ngồi cắt tóc). 2. Áo choàng rộng (mặc khi mới tắm xong). *"Il la vit sortir de l'eau, ramasser son peignoir"* (Maupassant): "Nó đã thấy cô ta lên khỏi mặt nước, nhặt áo choàng". > Áo quần mặc trong nhà, dài rộng bằng vải nhẹ.

peignures [penyR] n. f. pl. Hiếm Tóc rụng khi chải đầu.

peille [pej] n. f. Kỹ Giẻ làm giấy.

peinard, arde [penar, ard] hay **pénard, arde** [penard, ard] adj. Dgian Thanh thản. *Rester peinard dans son coin: Sống thanh thản trong mảnh đất của mình.* *Un père peinard: Một người thanh thản, một người vô sự.*

peinardement [penardəmã] hay **pénardement** [penardəmã] adv. Dgian Một cách thanh thản, một cách yên tĩnh.

peindre [pɛ̃dr] v. tr. [73] I. 1. Phủ son, quét son. 2. Tô điểm bằng màu sắc: *L'église du plateau d'Assy a été peinte par Chagall: Nhà thờ ở cao nguyên Assy do Chagall trang*

điểm. **II.** 1. Về sơn. *Peindre une inscription:* Vẽ một ký họa. 2. Vẽ (thể hiện bằng đường nét và màu sắc, bằng nghệ thuật hội họa). *Peindre un portrait, un nu, une nature morte:* Vẽ một tranh chân dung, một tranh lỏa thể, một tranh tĩnh vật. ▷ (S. comp.) *Il n'est pas seulement écrivain, il peint:* Nó không chỉ là nhà văn, nó còn vẽ tranh. **III.** Bông Mồ tả, biểu hiện. *Peindre les passions, les hommes de son siècle:* Mô tả những dục vọng, những con người của thời đại mình. ▷ v. pron. Lộ ra, để lộ. *La terreur se peignait sur ses traits:* Sự khiếp sợ lộ rõ trên sắc nét của nó.

peine [pen] n. f. **A.** Sự trừng phạt, sự phạt, hình phạt. 1. **LUẬT** *Peine afflictive et infamante:* Hình phạt khổ nhục. *La peine de mort a été abolie en France en 1981:* Hình phạt tử hình đã được bãi bỏ ở Pháp năm 1981. *Peine de police:* Tội vi cảnh. -*Peine correctionnelle:* Hình phạt cải tạo. -*Peine criminelle:* Tội hình sự. 2. loc. prép. *Sous peine de:* Nếu không... thì bị. *Défense de fumer sous peine d'amende:* Cấm hút thuốc nếu không sẽ bị phạt tiền. ▷ *Par ext. Partez vite sous peine d'arriver en retard:* Đi nhanh lên kẻo đến muộn. 3. **THẦN** *Peines éternelles, peines de l'enfer:* Tội sa địa ngục. **B.** I. Nỗi buồn, nỗi đau khổ, mối sầu. *Les joies et les peines:* Những niềm vui và những nỗi buồn. -*Faire peine à voir:* Gọi lòng trắc ẩn; làm cho mũi lòng. ▷ *Tình trạng lo lắng, băn khoăn.* Loc. *Être, errer comme une âme en peine:* Lang thang như một linh hồn sa địa ngục. **II.** 1. Sự vất vả. *Résultat qui a exigé beaucoup de peine:* Kết quả đã đòi hỏi nhiều vất vả. ▷ *Voulez-vous prendre, vous donner la peine de (+ inf.):* Xin ông chịu khó giúp... ▷ *Homme de peine:* Người lao động nặng nhọc. ▷ Loc. *A chaque jour suffit sa peine:* Từng ngày đều phải làm vất vả. -*Ce n'est pas la peine:* Không cần, chẳng bõ. *Ce n'était pas la peine de venir:* Không cần phải đến. *Ça vaut la peine:* Điều đó đáng làm, cần làm. -*Pour votre peine, pour la peine:* Để bù đắp nỗi vất vả của anh, để thưởng công. 2. Sự khó khăn, sự lúng túng. *Avoir de la peine à parler:* Khó nói. 3. loc. *Sans peine:* Dễ dàng, không khó khăn. ▷ *Avec peine:* Một cách khó khăn. -*À grand-peine:* Rất vất vả, rất khó khăn. **III.** loc. adv. *À peine.* 1. Vừa mới. -*À peine arrivé, il a dû repartir:* Vừa mới đến, nó lại phải ra đi. 2. Hầu như không. *Il saut à peine écrire:* Nó hầu như không biết viết. ▷ *Đúng.* *Voilà à peine deux heures qu'il est parti:* Thế là nó đã đi đúng hai giờ rồi.

peiner [pene] 1. v. intr. [1] Chịu mệt nhọc, chịu khó khăn. *Peiner à monter un fardeau:* Vất vả nâng một gánh nặng. 2. v. tr. Làm

phiền lòng, làm buồn (ai). *Vos paroles l'ont beaucoup peiné:* Các lời nói của anh đã làm phiền lòng nó rất nhiều. ▷ *Au. pp. Il a été très peiné en apprenant cette nouvelle:* Nó đã rất buồn khi được tin đó.

peint, peinte [pẽ, pẽt] adj. 1. Được quét sơn. 2. Được trang trí bằng họa tiết màu sắc. *Papiers peints:* Các giấy màu. 3. Bực phẫn. *Un visage peint:* Một bộ mặt bực phẫn.

peintre [pẽtr] n. m. 1. *Peintre en bâtiment,* hay *peintre:* Người chuyên sơn tường, sơn trần và dán các giấy màu. 2. Họa sĩ, nghệ sĩ hội họa. ▷ *Appos. Un, une artiste peintre:* Một nghệ sĩ hội họa. 3. Người mô tả, nhà văn mô tả (những con người, những phong tục). *Racine, peintre de l'amour passion:* Ra-cine, nhà văn mô tả tình yêu say đắm.

peinture [pẽtyr] n. f. **I.** Sự sơn, sự tô màu. **II.** 1. Nghệ thuật hội họa, cách vẽ. 2. Tác phẩm của một họa sĩ, bức tranh. *Expertiser une peinture:* Giám định một bức tranh. 3. Cũ *Chân dung vẽ.* ▷ *Mối.* *Bông Ne pas pouvoir voir qq en peinture:* Không thể chịu đựng được ai, ghét cay ghét đắng ai. 4. Bông *Sự mô tả (để gọi nhớ).* *Peinture de mœurs:* Sự mô tả các phong tục. **III.** 1. Lốp màu. 2. Chất để sơn, chất để vẽ. *Peintures à l'huile:* Tranh sơn dầu.

peinturer [pẽtyre] v. tr. [1] 1. Tô màu, phết màu. 2. Bôi màu lem luốc. -*Tô màu sắc sỡ nhưng không hợp nhau.*

peinturlurer [pẽtyrlyre] v. tr. [1] *Thân* Tô màu loe loet. ▷ v. pron. *Se peinturlurer le visage:* Đánh phấn quá nhiều (làm cho mặt bực phẫn).

péjoratif, ive [peʒoʁatif, iv] adj. và n. m. (Thuộc) từ ngữ, vĩ tố, tiền tố làm xấu nghĩa. *Les suffixes "-aille" (ferraille), "-asse" (vinasse), "-âtre" (marâtre), etc. sont péjoratifs:* Các vĩ tố "-aille" (ferraille), "-asse" (vinasse), "-âtre" (marâtre) v.v. là các vĩ tố làm xấu nghĩa. ▷ N. m. *Les péjoratifs.*

péjoration [peʒoʁasjõ] n. f. Việc thêm nghĩa xấu vào một từ, một câu.

péjorativement [peʒoʁativmã] adv. Với nghĩa xấu, theo nghĩa xấu.

pékan [pekã] n. m. Chồn mactet (ở Canada, có bộ lông rất được ưa thích). ▷ Bộ lông chồn mactet.

1. **pékin** hay **péquin** [pekẽ] n. m. lông (QUẦN) Thường dân: *S'habiller en pékin:* Mặc thường phục.

2. **pékin** [pekẽ] n. m. 1. Lụa Bắc kinh; lụa có họa tiết. 2. Vải kẻ có sợi óng ánh xen sợi thường; vải kẻ nhiều màu.

pékiné, ée [pekiné] adj. và n. m. *Tissu pékiné:* Vải có băng sáng băng sẫm xen nhau. ▷ N. m. *Du pékiné.*

P

pékinois, oise [pekinwa, waz] adj. và n. 1. adj. Thuộc Bắc Kinh. ▷ Subst. *Un Pékinois, une Pékinoise*: Một người Bắc Kinh. 2. n. m. Tiếng nói ở Bắc Kinh và ở phía bắc Trung quốc (được thông dụng trong cả nước), tiếng phổ thông Trung Quốc. 3. n. m. Chó cảnh nhỏ (loại lông dài, đầu tròn, mõm bẹp).

pelade [pɛlad] n. f. Chúng trụi tóc, chúng trụi lông.

1. **pelage** [pɛlaz] n. m. Bộ lông mao. *Le pelage fauve du lion*: Bộ lông vàng hung của sư tử.

2. **pelage** [pɛlaz] n. m. Kỹ Sự cạo lông (da thú).

pélagianisme [pɛlazjanism] n. m. TÔN Giáo lý tự cứu (do tu sĩ Pélage khởi xướng, phủ nhận tội nguyên lai, chủ trương con người có thể tự cứu).

pélagie [pɛlazj] n. f. ĐỘNG Loại sứa phát quang (ở Đại Tây Dương sống từng đàn ở ngoài khơi).

pélagien, ienne [pɛlazjɛ̃, jɛn] n. và adj. Học Người theo giáo lý tự cứu; tín đồ giáo lý Pélage. ▷ Adj. Thuộc giáo lý tự cứu. *L'hérésie pélagienne*: Dị giáo của Pélage.

pélagique [pɛlazik] hay **pélagien, ienne** [pɛlazjɛ̃, jɛn] adj. SINH, ĐCHẤT Thuộc biển khơi; sống ở biển khơi. *Faune pélagique*: Hệ động vật biển khơi.

pélamide hay **pélamyde** [pɛlamid] n. f. ĐỘNG 1. Cá ngừ sọc xiên (vùng Địa Trung Hải). Đồng bonite. 2. Rắn độc (ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương).

pelard [pɛlar] adj. và n. m. Kỹ Bois *pelard*, hay, n. m. du *pelard*: Gỗ đã lột vỏ (để làm chất thuộc da).

pelargonium [pɛlargɔ̃jom] n. m. THỰC Cây mỏ cò (loại cây trang trí, gốc ở Nam Phi, quả dài hình mỏ cò).

pélasgique [pɛla(s)zik] hay **pélasgien, ienne** [pɛla(s)zjɛ̃, jɛn] adj. KHÔ Thuộc dân tộc Pélasges (dân tộc sống ở đôi bên bờ biển Égée trước người cổ Hy Lạp): *Murailles pélasgiques*: Những bức thành bằng tảng chồng.

pelé, ée [pɛle] adj. 1. Trụi lông, hói tóc. ▷ Subst. nhất là trong thành ngữ *quatre pelés et un tondu*: một nhóm rất ít người (bốn anh hói và một anh trọc). 2. Trọc, trụi, khô cằn. *Collines pelées*: Những quả đồi trọc.

pelécaniformes [pɛlekanifɔ̃rm] n. m. pl. ĐỘNG họ bồ nông.

peléen, éenne [peleɛ̃, een] adj. ĐỊA Thuộc dạng núi lửa như núi Pélê. *Éruption péleenne*: Sự phun trào các dung nham làm thành vòm núi lửa.

pêle-mêle [pɛlmɛl] adv. và n. m. inv. I. adv. Lộn xộn, lung tung. *Les assaillants refluent pêle-mêle*: Bọn xung kích rút lui lộn xộn. II. n. m. inv. 1. Đồng rối rắm; hỗn hợp lộn xộn. 2. Khung có thể lồng nhiều ảnh.

peler [pɛle] v. [20] 1. v. tr. Bóc vỏ, lột vỏ, gọt vỏ (quả). *Peler une pomme avant de la manger*: Gọt vỏ một quả táo trước khi ăn. ▷ Cũ Cạo lông (một tấm da); bóc vỏ (một cây). 2. v. intr. Tróc da (từng mẩu nhỏ). *Avoir le nez qui pèle après un coup de soleil*: Có mũi tróc da từng mẩu nhỏ sau một trận nắng.

pèlerin, ine [pɛlɛ̃, in] n. (Hiếm au f.) I. Người hành hương. II. 1. (En appos.) *Requin pèlerin*: Cá nhám voi (loại cá mập lớn nhất, không dữ). 2. ĐỘNG *Faucon pèlerin*: Loại chim cắt lớn (ở châu Âu). 3. SÁU *Criquet pèlerin*: Châu chấu voi.

pèlerinage [pɛlɛrinaʒ] n. m. 1. Sự hành hương; cuộc hành hương. *Aller en pèlerinage à Lourdes*: Đi hành hương tới Lourdes. 2. Nơi hành hương. *Le pèlerinage de Saint-Jacques-de-Compostelle*: Nơi hành hương Saint-Jacques-de-Compostelle.

pèlerine [pɛlɛrin] n. f. Áo có mũ trùm đầu không ống tay.

péliade [pɛljad] n. f. ĐPHG Rắn vipe mõm tròn (có dải đen ở lưng).

pélican [pɛlikɑ̃] n. m. Chim bồ nông.



pélican

pelisse [pɛlis] n. f. Áo lông.

pellagre [pɛlagʁ] n. f. Y Bệnh penlagra (do thiếu vitamin PP).

pellagreux, euse [pɛlagʁø, øz] adj. và n. Y Thuộc bệnh penlagra; theo dạng bệnh penlagra.

pelle [pɛl] n. f. 1. Cái xẻng. *Pelle à gâteau, à tarte*: Dao bay để ăn bánh ga tô, để ăn bánh kem mút. ▷ Loc. *Thần Á la pelle*: Với số lượng lớn; rất nhiều. *Ramasser une pelle*: Ngã. Bỗng Thất bại. 2. *Pelle mécanique*: Máy xúc. 3. Phần rộng và đẹp của mái chèo.

pellet [pɛle] n. m. DƯỢC Viên thuốc cấy dưới da.

pelletage [pɛltaʒ] n. m. Sự xúc (bằng xẻng).

pelletée [pɛlte] n. f. 1. Lượng chứa của một cái xẻng. 2. Bông, Thân Lượng lớn, lô, tràng.

Des pelletées d'injures: Những tràng chửi rủa.

pelleter [pelte] v. tr. [23] Xúc bằng xẻng.

pelletterie [peltri] n. f. 1. Kỹ thuật thuộc da lông thú. 2. Da lông thú. 3. Việc buôn bán da lông thú.

pelleteur [peltœr] n. m. Thợ xúc.

pelleteuse [peltøz] n. f. Máy xúc.

pelletier, ière [peltje, jɛr] n. Người buôn bán da thú; người thuộc da lông thú.

pelliculage [pelikylaʒ] n. m. 1. Kỹ Việc đặt một màng dẻo trong suốt lên mặt nền (để bảo vệ và làm cho mặt nền óng ánh). 2. ẢNH Sự bóc màng phim ra khỏi lớp nền.

pelliculaire [pelikylɛr] adj. 1. Thành màng. *Couche pelliculaire: Lớp màng.* 2. ĐIỆN *Effet pelliculaire:* Hiệu ứng màng.

pellicule [pelikyl] n. f. 1. Màng mỏng. 2. Vảy gàu (do tróc da đầu). *Avoir des pellicules sur le col: Có nhiều gàu ở cổ áo.* 3. Lớp mỏng. *Une pellicule de peinture: Một lớp sơn mỏng.* 4. Phim nhựa. *De la pellicule vierge: Thuộc phim còn nguyên* (chưa chụp, chưa dùng). Syn. film.

pelliculeux, euse [pelikylø, øz] adj. Có gàu.

pellucide [pellysid] adj. Hiếm Trong suốt, trong mờ.

pélobate [pelɔbat] n. m. ĐỘNG Cóc bùn (gần giống như con cóc, rúc xuống đất nhờ cựa cứng ở chân).

pélodyte [pelɔdit] n. m. ĐỘNG Cóc nhỏ (da xám điểm chấm xanh, thuộc loại động vật đào bới).

pelotage [p(ə)lotɑʒ] n. m. 1. Việc cuộn một cuộn (len, chỉ, v.v). 2. Thân Sự vuốt ve sờ soạng.

pelotari [p(ə)lotari] n. m. THỂ Người chơi bóng basque.

pelote [pəlot] n. f. 1. THỂ Trò chơi đánh bóng vào tường (đánh bóng bật tường); bóng dùng vào trò đánh bật tường. > *Pelote basque: Trò chơi đánh bóng bật tường* (gốc từ xứ Baxco). 2. Cuộn chỉ; búp sợi. *Pelote de laine: Cuộn len.* 3. loc. Thân và Bóng *Faire sa pelote: Dành dục từng đồng* (tiền). - *Avoir les nerfs en pelote: Hết sức bức dọc.* 4. *Pelote à épingles: Cái dây găm kim.*

peloter [p(ə)lotɛ] I. v. tr. [1] 1. Cuộn thành búp, thành cuộn. 2. Thân Sờ soạng vuốt ve. II. THỂ v. intr. Chơi bóng quần (nhưng không phải trong cuộc đấu).

peloteur, euse [p(ə)lotœr, øz] n. (và adj.) 1. Kỹ Người cuộn chỉ thành búp, thành cuộn. > n. f. *Peloteuse: Máy cuộn chỉ.* 2. Thân Người sờ soạng. > Adj. *Des gestes peloteurs: Những cú chỉ sờ soạng mon trón.*

peloton [p(ə)lotɔ̃] n. m. 1. Cuộn nhỏ, búp nhỏ (chỉ). 2. QUÂN Trung đội kỵ binh hoặc thiết giáp. > Lớp lính quân dịch được đào tạo hạ sĩ quan hoặc sĩ quan. *Suivre le peloton: Theo lớp lính đi đào tạo hạ sĩ quan hoặc sĩ quan.* > *Peloton d'exécution: Nhóm lính hành quyết* (một tử tù). 3. THỂ Tốp vận động viên chạy đua (chạy sát nhau trong một cuộc đua). *Le peloton de tête: Tốp chạy dẫn đầu.*

pelotonnement [p(ə)lotɔnmɑ̃] n. m. Sự cuộn, sự cuộn mình.

pelotonner [p(ə)lotɔne] 1. v. tr. [1] Cuộn. 2. v. pron. Cuộn mình lại, thu mình lại.

pelouse [pəluz] n. f. 1. Bãi cỏ (có cỏ dày và ngắn). 2. Phần phủ cỏ (của một trường đua ngựa, của sân vận động). 3. Phần trường đua ngựa nằm từ đường đua trở vào, không tính nơi cân các giòkê và khán đài.

pelta [pelta] hay **pelte** [pelt] n. m. hay f. CỔ HY Cái khiên nhỏ (bọc da, hình lưỡi liềm).

peltaste [peltast] n. m. CỔ HY Khinh bộ binh.

pelté, ée [peltɛ] adj. THỰC Thuộc một bộ phận hình tròn có trụ ở giữa. *La feuille de capucine est peltée: Lá sen cạn hình tròn có trụ ở giữa.*

peluche [p(ə)lyʃ] n. f. Vải lông, nhung lông. *Ours en peluche: Gấu bằng vải lông.*

peluché, ée [pəlyʃɛ] hay **pluché, ée** [plyʃɛ] adj. Có lông (cây, vải).

pelucher [pəlyʃɛ] hay **plucher** [plyʃɛ] v. intr. [1] Sờ lông (vải).

pelucheux, euse [pəlyʃø, øz] hay **plucheux, euse** [plyʃø, øz] adj. Sờ lông; có dạng giống vải lông.

pelure [p(ə)lyʁ] n. f. 1. Vỏ. *Pelure de poire: Vỏ quả lê.* - *Pelure d'oignon: Vỏ hành tây.* *Couleur pelure d'oignon: Màu vỏ hành* (màu vàng pha chút hồng). 2. Appos. *Papier pelure: Giấy poluya, giấy đánh máy.* 2. Bông, Gajian Quần áo ngoài, áo khoác.

pelvien, ienne [pelvjɛ̃, jen] adj. GPHÁU Thuộc chậu, thuộc khung chậu. *Cavité pelvienne: Khoang chậu.*

pelvis [pelvi] n. m. GPHÁU Chậu, khung chậu.

pemmican [pemikɑ̃] n. m. Một loại ruốc, một loại thịt bông (thịt sấy khô, làm thành bột và nén lại).

pemphigus [pɑ̃figys] n. m. 1 Bệnh pemphigut; bệnh bông nước (ở da).

pénal, ale, aux [penal, o] adj. Thuộc hình sự, thuộc hình phạt. - *Lois pénales: Các luật hình sự.* > *Code pénal: Bộ luật hình sự.*

pénalement [penalmɑ̃] adv. Về hình sự, theo hình sự.



pénalisation [penalizasjɔ̃] n. f. 1. THỂ Sự phạt (khi phạm lỗi trong thi đấu). 2. Sự trừng phạt, hình phạt.

pénaliser [penalize] v. tr. [1] 1. THỂ Phạt. 2. Áp dụng một hình phạt, trừng phạt: *Pénaliser les infractions au code de la route*: Phạt những vi phạm luật đi đường.

pénalité [penalite] n. f. 1. Hệ thống hình phạt (do luật định). ▷ *Par ext.* Hình phạt. 2. Sự trừng phạt tội lỗi thuế hoặc tội vi phạm điều khoản hợp đồng. 3. THỂ Sự phạt.

penalty [penalti] n. m. THỂ Cú phạt pênanti; cú phạt đền 11m: *Des penaltys* hay *des pénalties*.

pénard, pénardement V. peinar, peinarment.

pénates [penat] n. m. pl. 1. CỔ ĐẠI Các thần thổ công ông Táo (của người La Mã xưa). -Appos. *Les dieux pénates*. 2. Bông, Thần Nhà ở, gia đình. *Regagner ses pénates*: Trở về nhà.

penaud, aude [pəno, od] adj. Ngượng, thẹn. *Être tout penaud*: Cả thẹn, thẹn chín người.

pence V. penny.

penchant [pɑ̃ʃɑ̃] n. m. 1. Cũ Sườn, dốc. *Le penchant d'une colline*: Sườn đồi. 2. Khuynh hướng, thiên hướng, thị hiếu. *Se laisser aller à ses penchants*: Thả mình theo các thị hiếu. ▷ Spécial. Tình cảm quyến luyến. *Éprouver un penchant, un doux penchant pour une jeune personne*: Biểu lộ sự quyến luyến đối với một người trẻ tuổi.

penché, ée [pɑ̃ʃe] adj. Nghiêng, xiên. *Écriture penchée*: Chữ viết nghiêng. ▷ Loc. *Prendre des airs penchés*: Có dáng vẻ buồn bã, trầm tư.

pencher [pɑ̃ʃe] I. v. tr. [1] Nghiêng (xuống hoặc sang bên). *Pencher la tête vers l'avant, à droite, à gauche*: Nghiêng đầu ra phía trước, sang phải, sang trái. II. v. intr. 1. Xiên đi, nghiêng đi, xiên xuống. *Ce mur penche dangereusement*: Bức tường ấy nghiêng đi một cách nguy hiểm. *Tableau qui penche légèrement sur la gauche*: Tấm bảng hơi nghiêng về bên trái. 2. Bông Pencher vers, pour: Thiên về, có xu hướng về. *Je pencherais plutôt vers la théorie contraire*: Tôi thiên nhiều hơn về thuyết đối lập. III. v. pron. 1. Nghiêng mình, cúi xuống. *Se pencher à la fenêtre*: Cúi mình ở cửa sổ. ▷ Nghiêng xuống (vật). *L'arbre se penchait sous la rafale*: Cây nghiêng ngã dưới cơn gió giật. 2. *Se pencher sur*: Chú ý đến, quan tâm đến. *Se pencher sur une question, un problème*: Quan tâm đến một câu hỏi, một vấn đề.

pendable [pɑ̃dabl] adj. Cũ Đáng treo cổ. ▷ *Moi Jouer à qqn un tour pendable*: Chơi cho ai một vỏ.

pendage [pɑ̃daʒ] n. m. ĐCHẤT Độ nghiêng, độ dốc (của lớp đất). *Le pendage du filon*: Độ nghiêng của mạch mỏ.

pendaison [pɑ̃dezõ] n. f. 1. Sự treo cổ. *Il a été exécuté par pendaison*: Nó đã bị hành quyết bằng treo cổ. 2. Sự treo (một vật gì). *Pendaison de crémaillère*: Lễ ăn mừng nhà mới, lễ tân gia.

1. **pendant, ante** [pɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. 1. Treo, rủ, thông xuống. *Marcher les bras pendants*: Đi hai tay buông thõng. ▷ LUẬT *Fruits pendants*: Hoa lơi chưa thu hoạch. *Fruits pendants par branches et fruits pendants par racines*: Mùa màng chưa thu hoạch (quả còn trên cây, củ còn dưới rễ.) ▷ KTRÚC *Clef de voûte pendante*: Cửa tò vò có trang trí ở chân, cửa vòm có chân trang trí. 2. LUẬT Còn gác lại, chưa xử. *Cause pendante*: Vụ kiện chưa xử. *Par ext.*, Thông *Affaire pendante*: Việc còn treo lại chưa giải quyết. II. n. m. 1. *Pendants d'oreilles*: Khuyên, hoa tai có các viên tròn. 2. Một trong hai vật cặp đôi (thuộc các đồ mỹ nghệ, các đồ đạc bày cặp đôi, đối nhau). *Vases qui sont le pendant l'un de l'autre*: Các đồ bình cặp đôi với nhau. ▷ Bông, Thần Vật giống nhau, vật có nhiều tương đồng.

2. **pendant** [pɑ̃dɑ̃] prép. 1. Trong khi. *Pendant l'hiver*: Trong mùa đông. 2. loc. conj. *Pendant que*: Trong khi, trong lúc. *Voulez-vous m'aider pendant que je termine ceci?*: Anh có muốn giúp tôi trong lúc tôi hoàn thành việc này? ▷ *Ils s'amusaient pendant que nous travaillions*: Họ chơi trong khi chúng tôi làm việc.

pendard, arde [pɑ̃daʁ, ard] n. 1. Cũ Đồ vô lại, kẻ bất lương. 2. Kĩ Cọc để treo dây cáp (hoặc để treo một hệ thống ống).

pendeloque [pɑ̃dlɔk] n. f. 1. Viên tròn ten (đồ trang sức treo vào hoa tai). 2. Đồ trang sức treo ở đèn chùm.

pendentif [pɑ̃dɑ̃tif] n. m. 1. Đồ trang sức dính vào dây chuyền, vào vòng cổ. 2. KTRÚC Vòm tam giác.

penderie [pɑ̃dʁi] n. f. Ngăn tủ treo áo quần.

pendiller [pɑ̃diʃe] v. intr. [1] Treo, vắt, phơi lủng lẳng. *Linge qui pendille à la fenêtre*: Quần áo treo lủng lẳng ở cửa sổ.

pendouiller [pɑ̃duʃe] v. intr. [1] Thân Treo lòng thòng. *Un pan de chemise qui pendouille hors du pantalon*: Một vạt áo sơ mi để lòng thòng ngoài quần.

pendre [pɑ̃dʁ] v. [5] I. v. tr. 1. Treo. *Pendre qqn par les peids*: Treo ngược ai. *Pendre un jambon dans la cheminée*: Treo một miếng

Jăm bông trong lò sưởi. > En partic. Treo cổ để giết chết. *Pendre qqn haut et court:* Treo cổ ai trên cao với dây ngắn. 2. loc. Bông *Dire pis que pendre de qqn:* Nói xấu ai hết mức; nói xấu ai như treo cổ người ta. - *Qu'il aille se faire pendre ailleurs:* Mong cho nó đi cho khuất mắt ở đâu đó. II. v. intr. 1. Bị treo, bị cột (ở một đầu). *Lampions qui pendent au bout d'un bâton:* Các đèn xếp treo đầu một cái gậy. 2. Rũ xuống thấp, thông xuống. *Robe qui pend d'un côté:* Áo dài thông xuống một bên. 3. loc. Bông *Cela lui pend au nez:* Điều đó đang đe dọa nó. III. v. pron. 1. Bám vào, bấu vào. *Acrobate qui se pend à un trapèze par les mains, par les jambes, par les mâchoires:* Người nhào lộn bám vào xà đu bằng đôi tay, bằng đôi chân, bằng hàm. 2. Absol. Treo cổ tự tử.

pendu, ue [pɑ̃dy] adj. và n. 1. adj. Treo, bám, bấu. *Jambon pendu à une poutre:* Giăm bông treo ở xà nhà. > *Avoir la langue bien pendue:* Nói luôn mồm, có tài ứng đối. 2. n. Người chết treo.

pendulaire [pɑ̃dyler] adj. Thuộc con lắc, thuộc hệ thống con lắc. > *l'ly Mouvement pendulaire:* Chuyển động con lắc, chuyển động đu đưa.

1. **pendule** [pɑ̃dy] n. m. 1. *l'ly* Quả lắc, con lắc, hệ thống con lắc. *Pendule de torsion:* Con lắc xoắn. 2. Con lắc (để đo quãng, đo mạch nước v.v.).

2. **pendule** [pɑ̃dy] n. f. ĐỒNG HỒ Đồng hồ quả lắc. > *Thùng Đồng hồ treo, đồng hồ.*

pendulette [pɑ̃dylet] n. f. Đồng hồ nhỏ, đồng hồ báo thức nhỏ.

pêne [pen] n. m. *l'ly* Lưỡi khóa, then khóa.

pénéplaine [penepelen] n. f. ĐIA Bán bình nguyên (đồng bằng có chút ít độ cao).

pénétrabilité [penetrabilite] n. f. Tính chất có thể đi sâu được, tính chất có thể xâm nhập được.

pénétrable [penetrabl] adj. 1. Có thể đi vào được, có thể được đi sâu, có thể xâm nhập được. 2. Bông Rõ, dễ hiểu, có thể hiểu được.

pénétrant, ante [penetrɑ̃, ɑ̃] adj. và n. f. I. adj. 1. Thấu qua, xuyên qua. > *Spécial.* Thấm qua áo quần (rét, gió). *Un froid pénétrant:* Một cái rét thấu da. 2. Bông Sâu sắc, thấm thía: *Discours pénétrant:* Bài diễn văn sâu sắc. 3. Thông tuệ, sáng suốt, sắc sảo. *Intelligence pénétrante:* Trí tuệ sắc sảo. II. n. f. Đường lớn dẫn vào trung tâm (một khu dân cư, một thành phố).

pénétration [penetrasjɔ̃] n. f. 1. Sự thâm nhập, sự thấm vào, sự bị thấm. *Pénétration des eaux dans le sol:* Sự thấm của nước vào trong đất. 2. Sự minh mẫn, sự thông tuệ.

pénétré, ée [penetre] adj. 1. Bị thấm, thấm thía. 2. Trần đầy (tình cảm), tin chắc (vào

một ý kiến). *Être pénétré de reconnaissance:* Đầy lòng biết ơn. *Soyez bien pénétré de cette vérité:* Hãy tin chắc sự thật đó. - *Air, ton pénétré:* Vẻ, giọng tự tin.

pénétrer [penetre] v. [16] I. v. intr. 1. Vào, ăn thấu vào, thấm vào: *Pénétrer dans un appartement par effraction:* Đột nhập một căn hộ bằng cách bẻ khóa. *Cire qui pénètre dans le bois:* Chất sáp thấm vào gỗ. 2. *Pénétrer dans:* Hiều sâu. *Pénétrer dans la pensée de qqn:* Hiều sâu ý nghĩ của ai. II. v. tr. 1. Xuyên thấu, vào thấu. *Un froid qui vous pénètre jusqu'aux os:* Một cái rét thấu xương anh. 2. Ảnh hưởng sâu đến, thấm vào. *Idée qui pénètre qqn:* Ý nghĩ thấm sâu vào ai. > *Làm xúc động.* *Sa douleur me pénètre le cœur:* Nỗi đau của nó xúc động lòng tôi. 3. *Nắm được, biết được, hiểu được.* *Pénétrer les intentions de qqn:* Nắm được những ý định của ai. III. v. pron. 1. (Récipr.) *L'ly* *thời* Hiều nhau. *Elles cherchaient à se pénétrer:* Các bà ấy đã tìm cách để hiểu nhau. 2. (Passif.) *Lộ ra, được hiểu, được biết.* *Ses intentions ne se pénètrent pas:* Những ý định của nó không lộ rõ. 3. Trộn lẫn nhau, hòa hợp nhau. 4. Bông Tự thấu triệt, tự thấm sâu. *Se pénétrer du sentiment de ses devoirs:* Thấu triệt tinh thần các nghĩa vụ của mình.

pénétrömètre [penetrometr] n. m. *l'ly* Thiết bị đo độ cứng của một vật liệu (bằng cách thử xuyên qua); xuyên kế.

pénibilité [penibilite] n. f. Học Tính chất nặng nhọc (của một công việc): *Atténuer la pénibilité des tâches:* Làm giảm tính nặng nhọc của các công việc.

pénible [penibl] adj. 1. Nặng nhọc, khó nhọc. *Travail pénible:* Công việc nặng nhọc. 2. Khó khăn, khó chịu. *Situation pénible:* Hoàn cảnh khó khăn. > *Thần Chọc tức, rất khó chịu (người).* *Ce que tu peux être pénible, quand tu t'y mets!* Điều đó có thể làm anh khó chịu khi anh dính vào.

péniblement [peniblɑ̃] adv. Một cách khó nhọc: *Marcher, écrire péniblement:* Đi, viết một cách khó nhọc. - *Chỉ vừa, vừa mới.* *On arrive péniblement à une production annuelle de onze millions de tonnes:* Người ta chỉ mới đạt mức sản xuất hằng năm là 11 triệu tấn.

péniche [peniʃ] n. f. 1. Xà lan (để chuyên chở hàng hóa trên sông). 2. *Péniche de débarquement:* xà lan để đổ bộ quân.

pénicille [penisil] hay **pénicillium** [penisi-ljom] n. m. THỰC Loại nấm túi làm thành mốc ở các thức ăn; nấm mốc.

pénicilline [penisilin] n. f. *Pênixilin* (chất kháng sinh). *Penicilline naturelle,*



synthétique: Pénixilin tự nhiên, pênixilin tổng hợp.

pénicillino-résistant, ante [penisilinorezistã, õt] adj. 1. Kháng pênixilin.

pénicillium V. pénicille.

pénien, ienne [penjẽ, jẽn] adj. GPHÁU Của dương vật, thuộc dương vật.

pénil [penil] n. m. GPHÁU Mu âm hộ. Đồng mont de Vénus.

péninsulaire [penẽsyle] adj. Thuộc bán đảo, thuộc cư dân bán đảo. *Peuple péninsulaire: Dân ở bán đảo.*

péninsule [penẽsyl] n. f. Bán đảo lớn. > *Péninsule Ibérique* hay, absol., la *Péninsule*: nước Tây Ban Nha và nước Bồ Đào Nha.

pénis [penis] n. m. Dương vật. Đồng verge.

pénitence [penitãs] n. f. 1. Sự sám hối (do đã phạm lỗi lầm của Chúa). > THCHÚA *Sacrement de pénitence*: Lễ giải tội. 2. Sự phạt về tội đã xưng (do linh mục quy định). > Sự khổ hạnh (tự chịu để chuộc tội): *Faire pénitence: Chịu khổ hạnh*. 3. Par ext., lỗi thời Sự phạt, hình phạt: *Mettre un enfant en pénitence, au pain sec et à l'eau*: Phạt một đứa bé bằng cách chỉ cho ăn bánh mì không và nước. > *Pour pénitence, en pénitence, pour votre pénitence*: Để trừng phạt.

pénitencerie [penitãsri] n. f. THCHÚA *Pénitencerie apostolique* hay *Sacrée Pénitencerie* hay, absol., *Pénitencerie*: Tòa án giải tội; tòa giải tội (đóng ở La Mã, để giải các tội do thẩm quyền xét xử của Giáo hoàng).

pénitencier [penitãsje] n. m. 1. THCHÚA Linh mục giải tội (được giám mục ủy quyền giải tội). > *Grand pénitencier*: Đức Hồng y chủ tọa tòa giải tội. 2. Trại giam, nhà tù.

pénitent, ente [penitã, õt] adj. và n. I. adj. 1. Sám hối, ăn năn. *Pêcheur pénitent: Kẻ phạm tội đã sám hối*. 2. Chịu khổ hạnh. *Vie pénitente: Cuộc sống khổ hạnh*. II. n. 1. SỨ TÔN Người tạm thời bị khai trừ khỏi giáo hội (do phạm tội nặng, phải chịu khổ hạnh lâu dài để chuộc tội). 2. Người xưng tội. 3. Tu sĩ dòng sám hối. *Pénitents blancs: Các tu sĩ dòng sám hối người da trắng*.

pénitentiaire [penitãsjẽ] adj. Thuộc nhà tù, thuộc tù phạm, thuộc tù nhân. *Régime pénitentiaire: Chế độ nhà tù*.

pénitentiaux [penitãsjo] adj. m. plur. *Psaumes pénitentiaux*: Các thánh vịnh sám hối.

pénitentiel, ielle [penitãsjel] adj. và n. m. THCHÚA 1. adj. Thuộc sự sám hối. *Oeuvres pénitentielles: Các tác phẩm sám hối*. 2. n. m. Sách ghi các hình phạt (tùy theo mức tội).

pennage [pennaz] n. m. SẮN Lúa lông chim mới (thay đổi theo từng kỳ tuổi). *Un faucon de second pennage: Một chim cắt có lứa lông thứ hai*.

penne [pen] n. f. 1. ĐỒNG Lông lớn ở cánh, ở đuôi (chim). 2. BÓNG HÁI CỎ Đầu cây cặng bướm. 3. Cánh mũi tên.

penné, ée [penne] adj. THỰC *Nervation pennée*: Hệ gân có hình lông chim. *Feuille composée pennée*: Lá kép có hình lông chim.

pennon hay penon [pennõ] n. m. 1. PHKIẾN Cờ xéo treo đầu ngọn giáo của kỵ sĩ. 2. HẢI Mẩu vải để chỉ hướng gió (ở thuyền buồm).

penny [peni] n. m. 1. Đơn vị tiền tệ ở Anh, bằng một phần trăm đồng bảng. Plur. *pence*. 2. Đồng xu (tiền Anh).

pénombre [penõbr] n. f. 1. Chỗ tranh sáng tranh tối; ánh sáng mờ và dịu. 2. LÝ Vùng bóng mờ (không phải do một nguồn sáng điểm chiếu tới).

penon V. pennon.

pensable [pãsabl] adj. Có thể tưởng tượng được. *Ce n'est pas pensable: Điều đó không thể dự kiến được, không thể tưởng tượng được*.

pensant, ante [pãsã, õt] adj. (và n.) 1. (Người) suy nghĩ, (người) có thể tư duy. 2. *Bien-(mal-)* *pensant*: có tư tưởng hợp trào lưu (hay không hợp trào lưu); theo đúng chính đạo (hay không theo đúng chính đạo). La *presse bien-pensante*: Báo chí hợp trào lưu. > Subst. "La Grande Peur des bien-pensants", pamphlet de Georges Bernanos (1937): "Nỗi đại kinh hoàng của những người đi đúng chính đạo" bài văn dả kích của Georges Bernanos (1937).

pense-bête [pãsbet] n. m. Cách làm dấu để khỏi quên: *Faire un nœud à son mouchoir en guise de pense-bête: Làm một cái nút ở khăn tay để làm dấu (cho khỏi quên)*. *Des pense-bêtes*.

1. **pensée** [pãse] n. f. 1. Năng lực suy nghĩ, khả năng tư duy, trí năng. 2. Tư tưởng, ý tưởng. *Avoir de profondes pensées: Có những ý tưởng sâu sắc*. *Être complètement perdu dans ses pensées: Hoàn toàn đắm mình vào những suy tư*. 3. Sự tưởng nhớ. *Avoir une pensée pour un disparu: Có sự tưởng nhớ một người đã khuất*. 4. Ý định. *Je n'ai jamais eu la pensée de vous offenser: Tôi chưa bao giờ có ý xúc phạm anh*. 5. Đầu óc, trí óc. *Cela m'est venu à (dans) la pensée: Điều đó đã đến trong đầu tôi*. 6. Ý kiến, cách suy nghĩ: *Dites-moi votre pensée sur ce point: Hãy nói cho tôi biết ý kiến của anh về điểm đó*. > Tư tưởng. *Étudier la pensée de Montaigne: Nghiên cứu tư tưởng của Montaigne. Les nouvelles tendances de la*

pensée politique américaine: Những khuynh hướng mới của tư tưởng chính trị ở Mỹ. ▷ *Libre pensée:* Chủ trương của người không có tín ngưỡng tôn giáo. 7. Châm ngôn. *Les "Pensées" de Marc-Aurèle: "Châm ngôn" của Marc-Aurèle.*

2. pensée [pāse] n. f. Cây hoa păng xê; cây hoa tường nhô (hoa được coi là biểu hiện của kỷ niệm, của sự tưởng nhớ).

1. penser [pāse] v. [1] I. v. intr. Tư duy, suy nghĩ. *"Je pense, donc je suis"* (Descartes): Tôi tư duy, tức là tôi tồn tại. -*Façon de penser:* Cách nghĩ, cách phán đoán; ý kiến, quan điểm. *Cette façon de penser n'engage que toi:* Ý kiến đó chỉ ràng buộc mình mày.

II. v. tr. 1. Nghĩ (trong đầu). *Dire tout ce qu'on pense:* Nói tất cả những gì mình nghĩ.

2. Tưởng tượng, dự kiến, nghĩ ra. *Penser un appartement en fonction de ses occupants:* Dự kiến một căn hộ theo nhu cầu của người ở. 3. Suy nghĩ (theo một lý thuyết). *Penser l'événement en marxiste:* Suy nghĩ sự kiện theo chủ nghĩa Mác. 4. Nghĩ (tin cậy, phán đoán, ước đoán). *Penser du bien, du mal de qqn:* Nghĩ tốt về ai, nghĩ xấu về ai. -*Thần Tu penses!:* Đứng như anh nghĩ! *Penses-tu! Pensez-vous!:* Chắc chắn không phải thế!

Điều đó không xảy ra đâu! 5. *Penser* (+ inf.): Có ý định. *Je pense partir ce soir:* Tôi có ý định ra đi chiều nay. 6. *Penser que:* Tin rằng. *Je pense que tu as raison:* Tôi tin rằng anh có lý. III. v. tr. indir. *Penser à.*

1. Nghĩ về. *Pensez bien à ma proposition:* Hãy nghĩ kỹ về đề nghị của tôi. 2. Quan tâm đến, tính đến, chú ý đến. *La chose mérite qu'on y pense:* Sự việc đó đáng cho người ta quan tâm. 3. Tưởng nhớ. *C'était une erreur, n'y pensez plus:* Đó là một sai lầm hãy quên nó đi (dừng nghĩ đến nữa). *J'ai pensé à vous en cette occasion:* Tôi đã nhớ đến anh nhân dịp này. 4. loc. *Sans penser à mal:* Không nghĩ điều xấu, nghĩ một cách trong sáng, không có ác ý. ▷ *Honni soit qui mal y pense:* Hổ thẹn cho ai nghĩ xấu về cái này (lời ghi ở một loại huy chương cũ của giới kỵ sĩ Anh).

2. penser [pāse] n. m. 1. Khả năng tư duy. 2. Thơ Tư tưởng, ý nghĩ. *"Sur des pensées nouvelles faisons des vers antiques"* (A. Chénier): Dựa trên những tư tưởng mới hãy làm những câu thơ cổ.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

2. penser [pāse] n. m. 1. Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin:* "Người suy tư", tượng của Rodin. 2. Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle:* Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX. ▷ *Libre penseur:* Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

pensif, ive [pāsif, iv] adj. Nghĩ ngợi, trầm tư suy nghĩ. *Avoir l'air pensif:* Có vẻ nghĩ ngợi.

pension [pāsjō] n. f. 1. Tiền trợ, tiền cơm tháng; sự ở trọ, sự ăn cơm tháng. *Prendre des enfants en pension chez soi:* Cho trẻ em ở trọ tại nhà mình. 2. Quán trọ, quán cơm tháng. *Pension de famille:* Khách sạn mà khách trọ sống như trong gia đình. ▷ Ký túc xá. *Pension pour jeunes filles:* Ký túc xá cho thiếu nữ. 3. Tiền trợ cấp. *Pension viagère:* Tiền trợ cấp trọn đời. ▷ Spécial. Tiền trợ cấp (của một tổ chức xã hội). *Pension de retraite:* Tiền lương hưu. *Toucher sa pension:* Lĩnh trợ cấp.

pensionnaire [pāsjōnɛr] n. 1. Khách trọ, khách ăn tháng, học sinh nội trú. *Les pensionnaires d'un collège:* Các học sinh nội trú một trường trung học. 2. Danh hiệu của các sinh viên và các nghệ sĩ ở khu giáo dục Pháp tại La Mã. *Bourse de pensionnaire à la Villa Médicis:* Học bổng sinh viên ở biệt thự Médicis. 3. SKHAU *Pensionnaire de la Comédie-Française:* Nghệ sĩ nhận lương cố định ở nhà hát lớn Pháp. 4. Sĩ Tỉnh trưởng (của Liên hiệp Hà Lan (1579-1795)). *Grand pensionnaire:* Thư ký các nghị viện (thường chịu trách nhiệm đối ngoại).

pensionnat [pāsjōnat] n. m. 1. Ký túc xá, nhà ký túc. 2. Các học sinh trong ký túc xá.

pensionné, ée [pāsjōnɛ] n. và adj. Người được hưởng trợ cấp, người về hưu.

pensionner [pāsjōnɛ] v. tr. [1] Ủ hay HCHINH Trợ cấp cho. *Louis XIV pensionnait écrivains et artistes:* Lu-i XIV đã trợ cấp cho các nhà văn và nghệ sĩ.

pensivement [pāsivmɑ̃] adv. Một cách trầm ngâm, vói về suy nghĩ.

pensum [pēsɔm] n. m. 1. Lỗi thời Bài bắt làm thêm (để phạt một học sinh). ▷ Văn Công việc chán ngắt, công việc khổ cực. 2. Bài văn chán ngắt.

pent-, penta- Các từ tố có nghĩa là "năm".

pentacle [pētakl] n. m. Hiếm Sao năm cánh (được người cổ đại coi là biểu hiện của sự hoàn thiện).

pentacorde [pētakɔrd] n. m. 1. CỐĐAI Đàn lia năm dây (của người Hy Lạp). 2. NHẠC Hệ năm âm.

pentacrine [pētakrin] n. m. Huệ biển năm cánh (thuộc động vật ngành da gai).

pentadactyle [pētadaktil] adj. SINH Có năm ngón.

pentadécagone [pētadɛkagɔn] hay **pentédécagone** [pētɛdɛkagɔn] n. m. và adj. HÌNH Đa giác mười lăm cạnh. -Adj. *Figure pentadécagone:* Hình mười lăm cạnh.



pentaèdre [pɛ̃tædr] n. m. và adj. HÌNH Khối năm mặt. -Adj. *Un solide pentaèdre: Một khối năm mặt.*

pentagonal, ale, aux [pɛ̃tagonal, o] adj. Có năm cạnh.

pentagone [pɛ̃tagon] n. m. và adj. 1. HÌNH Hình năm cạnh, hình ngũ giác. (cũ Adj. *Figure pentagone: Hình năm cạnh.* 2. *Le Pentagone: Lầu năm góc (Mỹ).* -Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ (đóng trong Lầu năm góc).

pentamère [pɛ̃tamɛr] adj. và n. m. ĐỘNG Có chân năm đốt (sâu bọ).

pentamètre [pɛ̃tamɛtr] adj. và n. m. Học Vers *pentamètre: Loại thơ năm cụt âm tiết (ở Hy Lạp và La tinh).* -Subst. *Un pentamètre: Một bài thơ loại năm cụt âm tiết.*

pentane [pɛ̃tan] n. m. HOÁ Pentan.

pentapole [pɛ̃tapɔl] n. f. CỐ ĐẠỊ Nhóm năm thành quốc, liên minh năm thành quốc.

pentastomides [pɛ̃tastɔmid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp miệng móc (có hình giun trong suốt, đầu có năm gai nhú).

pentathlon [pɛ̃tatlɔ̃] n. m. CỐ ĐẠỊ Cuộc thi thể thao năm môn phối hợp (nhảy, chạy, ném đĩa, ném lao, đánh vật). ▷ *Một Pentathlon moderne: Thể thao năm môn hiện đại (gồm đấu kiếm, đua ngựa, bắn súng, bơi lội và chạy việt dã).* *Le pentathlon féminin, discipline et épreuve d'athlétisme, a été remplacé par l'heptathlon: Thể thao năm môn nữ, môn học và môn thi điền kinh, đã được thay thế bằng thể thao bảy môn.*

pente [pɑ̃t] n. f. 1. Độ nghiêng (của một khu đất, một bề mặt). *La pente d'un toit: Độ dốc của mái nhà. Ligne de plus grande pente: Đường có độ dốc lớn nhất. Rupture de pente: Sự thay đổi đột ngột độ dốc.* ▷ Dốc, sườn. *Grimper une pente abrupte: Leo một sườn dốc đứng.* 2. Lóc. Bông *Être sur une mauvaise pente, sur une pente dangereuse: Bị những khuynh hướng xấu lôi cuốn. Remonter la pente: Cố gắng vượt khó mà tiến lên.* 3. HÌNH *Pente d'une droite: Độ dốc một đường thẳng.* ▷ Tỷ Độ dốc. *Pente de quatre pour cent: Độ dốc bốn phần trăm.* 4. ĐUỠ *Pente d'un tube électronique: Độ dốc của một ống điện tử (tỷ lệ giữa sự biến thiên của dòng dương cực và sự biến thiên tương ứng của điện áp điện cực lưới).*

Pentecôte [pɛ̃tkɔt] n. f. 1. Lễ Ta mùa (của đạo Do thái, tổ chức bảy tuần lễ sau ngày thứ hai của lễ Thiên di). 2. *La Pentecôte: lễ Hạ Tuần (của đạo Ki tô tổ chức vào ngày chủ nhật thứ bảy sau lễ Phục sinh).*

pentecôtisme [pɛ̃tkɔtism] n. m. TÔN Phong trào tái hiện đại hóa các phép màu của Giáo hội nguyên thủy (xuất hiện ở Mỹ năm 1906).

pentecôtiste [pɛ̃tkɔtist] n. TÔN Người theo phong trào tái hiện đại hóa Giáo hội nguyên thủy.

pentédécagone V. pentadécagone.

penthiobarbital [pɛ̃tjɔbarbital] n. m. Y Penthiobacital (loại thuốc gây mê nhẹ). Đồng pentotal.

pentotal [pɛ̃tɔtal] n. m. Penthiobacitan (Loại thuốc gây mê thông thường).

pentode hay **penthode** [pɛ̃tɔd] n. f. ĐIỆN Ống điện tử năm cực.

pentose [pɛ̃toz] n. m. SINH HÓA Pentôza (đường có năm nguyên tử các bon).

pentu, ue [pɑ̃ty] adj. Dốc. *Toit pentu: Mái dốc.*

penture [pɑ̃tyr] n. f. KỸ SẮT bản lề.

pénultième [penylytjɛm] adj. (và n. f.) Học Áp chót. ▷ N. f. NGÔN Âm tiết áp chót (của một từ).

pénurie [penyri] n. f. Sự thiếu, sự thiếu thốn. *Pénurie d'argent, de vivres: Sự thiếu tiền bạc, thiếu lương thực thực phẩm. Trại abondance. -Absol. Sự nghèo khổ, đói nghèo. Période de pénurie: Thời kỳ thiếu thốn; thời kỳ đói nghèo.*

péon [peɔ̃] n. m. Mực phu, nông phu (ở Nam Mỹ).

pépé [pepe] n. m. Dgian (Ngôn ngữ trẻ con) Ông (nội, ngoại).

pépée [pepe] n. f. Dgian Phụ nữ trẻ. *Une pépée bien fichue: Một phụ nữ trẻ rất xấu xí.*

pépère [peper] n. và adj. I. n. m. 1. Dgian Ông (tiếng trẻ con). 2. Thân Người mập có dáng đi lạng lẽ. *Un gros pépère: Một người to mập có dáng đi lạng lẽ.* II. adj. Thân Yên lạng, yên tĩnh. *Une vie pépère: Một cuộc đời yên tĩnh.*

péperin [peperɛ̃] n. m. ĐẠCHÁI Đá péperin (một loại đá ở vùng Rome, dùng để xây các lâu đài).

pépètes hay **pépettes** [pepet] n. f. pl. Dgian Tiền của, tiền bạc. *Avoir des pépètes: Có tiền.*

pépie [pepi] n. f. YTHÚ Màng ở lưỡi chim (do bị viêm). ▷ Bông, Thân *Avoir la pépie: Khát lắm.*

pépiement [pepimɑ̃] n. m. Sự kêu chiêm chiêm; tiếng kêu chiêm chiêm (của chim con).

pépier [pepje] v. intr. [1] Kêu chiêm chiêm (chim con).

1. **pépin** [pepɛ̃] n. m. 1. Hạt (của một số quả). *Pépins de raisin, de pomme, etc.: Hạt nho, hạt táo v.v. Fruits à pépins: Quả có hạt.* 2. Dgian Nồi khô khăn, sự mắc mớ. *Que ferez-vous en cas de pépin?: Anh sẽ làm gì trong những trường hợp có khó khăn.*

2. pépin [pepɛ̃] n. m. Thân Cái ô, cái dừ.

pépinière [pepinjɛʁ] n. f. 1. Cây ương, cây ương, vườn ương, vườn ương. 2. Bồng Vườn ương, nơi đào tạo. *Le Conservatoire est une pépinière de musiciens: Nhạc viện là nơi đào tạo các nhạc sĩ.*

pépiniériste [pepinjerist] n. (và adj.) Người làm vườn ương. ▷ Adj. *Jardinier pépiniériste: Người trồng vườn ương.*

pépité [pepit] n. f. Cục kim loại nhỏ (ở thể tự nhiên), cục vàng nhỏ.

péplum [peplɔm] n. m. 1. CỐ ĐAI Áo khoác nữ (dài, nhẹ, không ống tay). 2. Thân Phím hoành tráng về một giai đoạn của lịch sử cổ đại.

peppermint [pepɛrmɛ̃t] n. m. (Anglicisme) Rượu bạc hà.

-pepsie Từ tố có nghĩa là "sự tiêu hóa"

pepsine [pepsin] n. f. SINH HỌC Pepsin (enzim phân hóa các prôtêin để biến chúng thành pepton).

peptide [peptid] n. m. SINH HỌC Peptit. *L'insuline, l'A.C.T.H. sont des peptides: Insuline, A.C.T.H là những peptit.*

peptique [peptik] adj. SINH HỌC Thuộc pepsin, thuộc tác dụng của pepsin.

peptisant, ante [peptizɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Gây sự keo tán.

peptisation [peptizasjɔ̃] n. f. HOÁ Sự keo tán; sự biến đổi một chất keo rắn thành một dung dịch: *La peptisation est l'inverse de la floculation: Sự keo tán là ngược lại với sự kết bông.*

peptone [pepton] n. f. SINH HỌC Pepton (chất do tác dụng của các enzym lên các prôtêin).

peptonisation [peptonizasjɔ̃] n. f. SINH HỌC Sự biến đổi thành pepton.

péquenaud, péquenot V. pecquenaud.

péquín V. pékin 1.

per- HOÁ Tiền tố để chỉ các hợp chất có độ oxy hóa cao hoặc có chứa nhiều oxy.

péramèle [peramel] n. m. ĐỘNG THỔ Nhảy có túi (ở Ôxtrâyliá, chân giống chân cẳng-gu-ru).

perborate [perbɔrat] n. m. HOÁ Perborate de sodium: Perborat natri (dùng trong việc chế các bột giặt).

perçage [persaʒ] n. m. Sự chọc thủng, sự đục, sự khoét; kết quả của sự chọc thủng.

percale [perkal] n. f. Vải peccan (một thứ vải bông mịn và khít). *Une brassière de percale: Một áo trẻ em bằng vải peccan.*

percaline [perkalin] n. f. Vải bông để lót.

perçant, ante [pɛʁsɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Buốt, thấu xương (rét). *Froid perçant: Cái rét thấu xương.* 2. Đỉnh tai (âm thanh). *Voix, cris perçants: Giọng đỉnh tai, những tiếng kêu đỉnh tai.* 3. *Vue perçante, œil perçant: Cái*

nhìn tinh tường, con mắt nhìn tinh. ▷ *l'œil perçant: Đầu óc sắc sảo, sáng suốt.*

perce [pɛʁs] n. f. 1. Kĩ Cái giùi. 2. loc. *Mettre (un tonneau) en perce: Đục lỗ một thùng tôn nõ để lấy rượu.* 3. NHẠC Lỗ (sáo, kèn). *Perce longitudinale, tronconique, cylindrique: Lỗ dọc, lỗ hình nón cụt, lỗ hình trụ. Perce latérale: Lỗ bên.*

percée [pɛʁse] n. f. 1. Lối trống (để mở đường). *Faire une percée dans un bois: Trổ một lối đi trong rừng.* 2. Sự chọc thủng (tuyến phòng ngự của đối phương); sự đột phá. *Troupes assiégées qui tentent une percée: Các đội quân bị vây hãm thử làm một cuộc đột phá.* 3. Sự thành công, sự nổi tiếng (trong vượt khó, trong cạnh tranh). *Une percée commerciale spectaculaire: Một sự thành công kỳ lạ trong buôn bán.*

percement [pɛʁsɛmɑ̃] n. m. Sự đục lỗ, sự trổ. *Le percement d'un mur: Sự đục tường.*

perce-muraille [pɛʁsmɥʁaj] n. f. Cây gai tường. *Des perce-murailles.*

perce-neige [pɛʁsɛnɛʒ] n. m. hay f. inv. Cây giọt sữa; cây tuyết diêm hoa (cây nhỏ, hoa trắng nở cuối đông).

perce-oreille [pɛʁsɔʁɛl] n. m. Con xâu tai (loại côn trùng cuối bụng có gai nhọn): *Des perce-oreilles.*

perce-pierre [pɛʁsɔpjɛʁ] n. f. Tên thường gọi của nhiều loại cây sống trên đá. *Des perce-pierre(s).*

percept [pɛʁsept] n. m. TÂM TRI niệm; ý niệm do tác nhân của cảm giác.

percepteur, trice [pɛʁseptœʁ, tris] adj. và n. 1. adj. Thu, thu nhận. *Organe percepteur: Cơ quan thu nhận.* 2. n. m. Người thu thuế; người thu tiền phạt.

perceptible [pɛʁseptibl] adj. 1. Có thể cảm nhận (bằng giác quan). *Son perceptible: Âm thanh có thể nghe được.* ▷ Hiểu được, có thể nhận thức được. *Une subtilité peu perceptible: Một sự tinh tế ít được cảm nhận.* 2. TÀI Có thể thu (thuế, lệ phí).

perceptif, ive [pɛʁseptif, iv] adj. Thuộc sự cảm nhận, thuộc sự hiểu thấu (một vấn đề).

perception [pɛʁsɛpsjɔ̃] n. f. 1. TÀI Sự thu (thuế). *Perception d'une taxe: Sự thu một lệ phí.* - Công việc người thu thuế. ▷ Phòng thu thuế. 2. TÂM TRI giác. ▷ Thụng, abusiv. Cảm giác. *Les perceptions lumineuses: Các cảm giác rõ ràng.*

perceptionnisme [pɛʁsɛpsjonism] n. m. TRIẾT Thuyết tri giác tức thời (theo đó thế giới bên ngoài được nhận thức như nó có, do trực giác).

perceptuel, elle [pɛʁsɛptɥɛl] adj. Học Thuộc khả năng tri giác. *Phénomènes perceptuels: Các hiện tượng thuộc tri giác.*

percer [pɛʁsɛ] v. [14] I. v. tr. 1. Khoét, đục, chọc thủng, khoan. *Percer une planche, un mur: Đục lỗ một tấm ván, một bức tường.* ▷ Thấm qua, xuyên qua. *La pluie perce les habits: Mưa thấm qua áo quần. Lumière qui perce les ténèbres: Ánh sáng xuyên qua bóng tối.* Loc. *Percer à jour: Đưa ra ánh sáng (một điều giấu kín, một bí mật).* 2. Trổ một cửa, một lối đi. *Percer une fenêtre, une porte: Trổ một cửa sổ, một cửa lớn.* 3. Đâm thủng. *Percer qqn de coups d'épée, de poignard: Đâm ai bằng kiếm, bằng dao găm.* -Bóng *Percer le cœur de qqn.: Làm đau lòng ai.* II. v. intr. 1. Ló ra, mọc ra, lộ ra. *Dents qui percent: Các răng mới nhú.* -*La vérité finira bien par percer: Sự thật cuối cùng cũng sẽ lộ ra.* 2. Nổi lên, lọt qua. *Jeune chanteur qui perce: Ca sĩ trẻ đang nổi lên.* 3. Abcès qui perce: Áp xe vỡ ra.

percerette [pɛʁsɛʁɛt] hay **percette** [pɛʁsɛt] n. f. Kỹ Lỗi thời Mũi khoan nhỏ, cái khoan nhỏ; cái giùi.

perceur, euse [pɛʁsœʁ, œz] n. 1. Người đục, người khoan, người xuyên: *Perceur de coffres-forts: Người đục tủ két.* 2. n. f. Máy khoan.

percevable [pɛʁsəvabl] adj. TÀI Có thể thu. *Impôt percevable: Thuế có thể thu.*

percevoir [pɛʁsəvwɑʁ] v. tr. [47] 1. Thu (tiền, lợi nhuận, thuế v.v.) *Percevoir un loyer, des droits de douane: Thu tiền thuê, thu thuế hải quan.* 2. Cảm nhận được. *Percevoir une couleur: Cảm nhận được một màu sắc.* ▷ Nhận thức được, hiểu được. *Percevoir le plan d'un livre: Hiểu được dàn ý một cuốn sách.*

1. **perche** [pɛʁʃ] n. f. Cá pecca; cá mang giổ (cá nước ngọt, có hai vây lưng, trong đó vây thứ nhất có gai). *Perche commune: Cá pecca thường.* *Perche goujonnère, hay grémille: Cá grê mi.* ▷ *Perche soleil hay arc-en-ciel: Một loại cá pecca (gốc ở nước Mỹ, có màu sắc sặc sỡ).*

2. **perche** [pɛʁʃ] n. f. I. 1. Cái sào. ▷ NGHNNH *Perche (à son): Cần micrô.* ▷ THỂ *Saut à la perche: Môn nhảy sào.* ▷ VIÃI *Cần bắt điện từ dây cáp (của ô tô điện, tàu điện).* 2. Bóng *Tendre la perche à qqn: Cứu vớt ai, cứu giúp ai.* 3. Thân *Une grande perche: Một người cao kều (như cây sào).* II. THỜI Đơn vị đo chiều dài (bằng 18-20 piê, mỗi piê khoảng hơn 30 cm). ▷ Đơn vị đo ruộng đất cũ (bằng 0,35-0,5 a). *Une perche de vigne: Một pecso đất nho.*

perché, ée [pɛʁʃe] adj. Đặt trên cao, đặt nơi cao. ▷ N. m. SÂN *Au perché: Lúc chim đang*

đậu. *Tirer des faisans au perché: Bắn gà lôi lúc chúng đang đậu.*

percher [pɛʁʃe] I. v. tr. [1] Đặt trên cao. *Elle a perché les confitures sur le dessus de l'armoire: Bà ta đã đặt các thứ mứt trên nóc tủ.* II. v., intr. 1. Đậu (trên cành, trên cao). 2. Thân Ở (nơi cao, tầng cao). *Percher au septième: Ở tầng thứ bảy.* -*Par ext. Ó. Où perche-t-il, votre ami?: Người bạn của anh ở đâu?* III. v. pron. Đậu trên cao. *Un bouvreuil se perche dans le cerisier: Một con chim sẻ úc đỏ đậu trên cành anh đào.* -*Đứng trên cao, trèo lên cao (người).* *Pierre se perche sur la barrière: Pierre trèo lên hàng rào chắn.*

percheron, onne [pɛʁʃɔ̃, ɔn] adj. và n. Của vùng Perche (một vùng ở Pháp). ▷ Spécial. Giống ngựa kéo vùng Perche.

perchette [pɛʁʃɛt] n. f. Cái sào nhỏ.

percheur, euse [pɛʁʃœʁ, œz] adj. Hay đậu. *Oiseaux percheurs: Chim hay đậu.*

perchiste [pɛʁʃist] n. 1. THỂ Người nhảy sào. 2. NGHNNH Người cầm cần micrô.

perchlorate [pɛʁklɔʁat] n. m. HOÁ Peclorat (thường dùng làm các chất nổ).

perchlorique [pɛʁklɔʁik] adj. HOÁ Acide perchlorique: Axít pecloric.

perchlorure [pɛʁklɔʁyʁ] n. m. HOÁ Lỗi thời Peclorua (clorua ở trạng thái oxy hóa cao nhất).

perchman V. perchiste (nghĩa 2).

perchoir [pɛʁʃwɑʁ] n. m. 1. Giá cho gia cầm đậu. ▷ Sào chim đậu. 2. Bóng, Thân Chỗ ngồi cao, nơi ở cao. *Descendre de son perchoir: Xuống từ ghế cao.* ▷ Spécial. Chỗ ngồi dành cho chủ tịch Quốc hội. -*Par ext. Chúc chủ tịch quốc hội.*

perciformes [pɛʁsifɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá vược.

perclus, use [pɛʁkly, yz] adj. Bại, liệt (toàn thân hay một phần). *Perclus de rhumatismes: Bại liệt do thấp khớp.* ▷ Bóng *Perclus de timidité: Đờ ra vì rụt rè.*

percnoptère [pɛʁknɔptɛʁ] n. m. ĐỘNG Chim kền kền (ở lưu vực Địa Trung Hải, châu Phi và châu Á, lông cánh trắng điểm đen).

perçoir [pɛʁswɑʁ] n. m. Kỹ Cái giùi, mũi đột; mũi khoan.

percolateur [pɛʁkolatœʁ] n. m. Bình lớn để pha cà phê.

percussion [pɛʁkysjɔ̃] n. f. 1. Cú sốc, sự va đập. ▷ Cơ Lý Lực va đập, sức mạnh của cú sốc. -*Fusil à percussion: Súng có kim hỏa.* *Perceuse à percussion: Máy khoan có kích phát.* 2. Y Sự gõ (vào ngực, vào bụng) để khám bệnh. 3. NHẠC *Instruments de percussion (hay à percussion): Nhạc khí gõ.*

percussionniste [pɛrkysjɔnist] n. NHẠC Người chơi các nhạc khí gõ.

percutané, ée [pɛrkytane] adj. Học Xuyên da.

percutant, ante [pɛrkytã, ɑ̃] adj. 1. Va đập.

▷ PHÁO *Obus percutant*: Đạn cối va nổ. 2. Bông Gây kinh ngạc; có nhiều tác dụng. *Un argument percutant*: Một lý lẽ danh thép.

percuter [pɛrkyte] v. [1] I. v. tr. 1. Đập, va đập. *Le véhicule a percuté le mur*: Chiếc xe đã va phải tường. ▷ KỸ Đập vào ngòai nổ (kim hỏa). 2. Ý Gõ (để đoán bệnh). II. v. intr. 1. Va nổ. *L'obus a percuté contre le parapet*: Đạn cối đã va nổ vào ụ. 2. Par ext. Va mạnh, đụng mạnh: *L'automobile percuta contre un arbre*: Ô tô đã va mạnh vào cây.

percuteur [pɛrkytœr] n. m. Dụng cụ để va đập. ▷ Spécial. Kim hỏa (súng). ▷ TIẾNSÚ Dụng cụ phá đá (để làm thành đồ dùng).

perdant, ante [pɛrdã, ɑ̃] adj. và n. 1. adj. Bị mất, bị thua: *Numéro perdant*: Số trật, số không trúng, số thua. 2. n. Người thua thiệt: *Être le perdant dans une affaire*: Là người thua thiệt trong một vụ việc.

perdition [pɛrdisjɔ] n. f. 1. THẦN Sự xa rời giáo hội, sự khô đạo, sự sa đọa. *Être dans une voie de perdition*: Đang trên con đường sa đọa. ▷ lối thời hay Mía Lieu de perdition: Ổ truy lạc. 2. *Navire en perdition*: Tàu sắp đắm. -Par anal. *Avion en perdition*: Máy bay sắp lâm nạn.

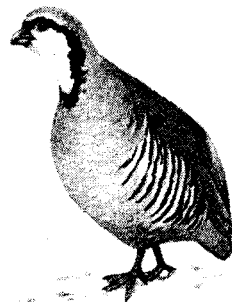
perdre [pɛrdʁ] A. v. tr. [5] I. Mất. 1. Mất (quyền sở hữu). ▷ *Perdre son argent, ses biens, sa place*: Mất tiền, mất của cải, mất chỗ. ▷ *Perdre un bras, un œil*: Mất một cánh tay, một con mắt. ▷ *Perdre sa gaieté*: Mất sự vui vẻ. *Perdre l'habitude de fumer*: Mất thói quen hút thuốc. *Argument qui perd de sa force*: Luận chứng không còn sức mạnh. ▷ *Perdre une adresse, son stylo, son chien*: Mất một địa chỉ, mất bút máy, mất chó. -*Enfant qui a perdu ses parents dans la foule*: Đứa trẻ bị lạc mất bố mẹ trong đám đông. 2. Mất (bị rời bỏ, bị chia ly). *Perdre un ami, un adjoint*: Mất một người bạn, một người trợ lý. ▷ *Perdre ses parents*: Mất bố mẹ (do bố mẹ đã chết). 3. Lạc, để tuột, để sẩy. *Perdre son chemin*: Lạc đường, mất hướng đi. *Ne pas perdre une bouchée de qqch*: Không để mất một miếng nào. ▷ *Perdre qqn, qqch de vue*: Mất hút ai, cái gì. ▷ Absol. *Le tonneau perd*: Thùng tôn nò bị rò. 4. Mất (sử dụng vô ích, lãng phí). *Perdre son temps*: Mất thì giờ. ▷ *Perdre une occasion*: Để lỡ một cơ hội. 5. Thua. *Perdre la partie, une bataille, un procès*: Thua cuộc, thua trận, thua kiện. II. Gây thiệt hại. 1. Gây tổn hại, làm mất uy tín. *Cet homme vous perdra*: Người đó sẽ gây hại cho anh.

2. Lối thời Làm hư hỏng, làm đồi bại. *Lectures qui perdent la jeunesse*: Những sách báo làm hư hỏng thanh niên. B. v. pron. Bị mất, mất đi. 1. Mất đi, không còn tồn tại. *Usages qui se perdent*: Các tập quán không còn. 2. Biến mất. *Se perdre dans la foule*: Biến mất trong đám đông. ▷ Bông *Se perdre dans la rêverie*: Mải mê trong mơ mộng. 3. Lạc đường. *Se perdre dans une forêt*: Lạc trong một cánh rừng. ▷ Bông Rối trí, lúng túng, không còn hiểu gì nữa. *On me demande d'accomplir tant de formalités que je m'y perds*: Họ yêu cầu tôi thực hiện quá nhiều thủ tục khiến tôi không còn hiểu gì nữa. ▷ Bông *Se perdre en conjectures*: Ước đoán nhiều quá không biết đâu mà chọn.

perdreau [pɛrdʁo] n. m. Gà gô non, chim đa đa nhỏ.

perdrigon [pɛrdʁigɔ] n. m. Ếch Một loại rắn.

perdrix [pɛrdʁi] n. f. 1. Gà gô, đa đa. 2. *Perdrix des neiges*: Gà gô trắng. -*Perdrix de mer*: Chim đỏ nách.



perdrix

perdu, ue [pɛrdy] adj. I. 1. Bị mất. *Argent perdu*: Tiền bạc bị mất. "*A la recherche du temps perdu*", *œuvre romanesque* de Marcel Proust (1871-1922): "Đi tìm lại thời gian đã mất", tác phẩm tiểu thuyết của Marcel Proust (1871-1922). 2. Bị thất lạc, bị bỏ quên. *Objets perdus*: Các đồ vật bị thất lạc. *Chien perdu*: Chó bị lạc. *Enfant perdu*: Trẻ lạc. 3. Phí, uổng, toi. *Peine perdue*: Công toi. *Occasion perdue*: Thời cơ bỏ lỡ. ▷ *A temps perdu*: Vào lúc rảnh rỗi. 4. Hẻo lánh, khó tìm. *Coin, pays, village perdu*: Xó hẻo lánh, xứ hẻo lánh, làng hẻo lánh. 5. Bị thua, thất bại. *Bataille, cause perdue*: Trận đánh bị thua, vụ kiện bị thua. II. 1. Tuyệt vọng, vô vọng. *Malade perdu*: Bệnh nhân tuyệt vọng. *Homme perdu*: Người vô vọng. 2. Bị hư hỏng, truy lạc, bê tha. ▷ Spécial. *Femme, fille perdue*: Gái điếm, gái mãi dâm. III. 1. Đã tuyệt chủng, không còn tồn tại. *Espèce animale perdue*: Loài động vật đã tuyệt chủng. 2. Biến đi, biến mất. *Perdu dans la foule*: Biến mất trong đám đông. ▷ Bông *Perdu dans la rêverie*: Bị cuốn hút vào sự mơ mộng. 3. Lạc đường. IV. loc. (Crier, courir)

P

comme un perdu: (Kêu, chạy) như kẻ bị lạc; (kêu chạy) bằng tất cả sức lực.

perdurable [perdyrabl] adj. Cũ Vĩnh cửu, bất diệt.

perdurer [perdyre] v. intr. [1] Cũ hay Văn Kéo dài vĩnh viễn.

père [pɛr] n. m. 1. Cha, bố. *De père en fils*: Truyền từ cha đến con; cha truyền con nối. > *Père de famille*: Người cha trong gia đình. -*LUẬT En bon père de famille*: Là người cha tốt trong gia đình. 2. Con vật bố. *Le père de ce veau a été primé au concours agricole*: Con bố của con bê đó đã được thưởng trong cuộc thi nông nghiệp. 3. *TÔN Dieu le Père, le Père éternel*: Chúa Cha (vị đứng đầu trong ba ngôi). 4. *Révérend père*, hay, absol., *père*: Cha (tên tôn xưng các giáo sĩ Kitô giáo). *Les pères jésuites*: Các cha dòng Tên. *Le père Lacordaire*: Cha Lacordaire. -*Le Saint-Père*: Đức Giáo hoàng. -*Les Pères de l'Église*: Những người biện giải và những người rao giảng giáo lý trong năm thế kỷ đầu tiên của Giáo hội Kitô. -*Les Pères du désert*: Những ẩn sĩ xưa, những tu sĩ xưa. -*Les Pères du concile (hay conciliaires)*: Các đức cha được dự hội nghị công đồng. 5. Người sáng lập, cha đẻ. *Freud, père de la psychanalyse*: Freud, cha đẻ của sự phân tâm học. 6. Người đối đãi như cha, người được coi như cha. *Vous avez été un père pour moi*: Ông đã như một người cha của tôi. 7. Lão. *Le père Jérôme*: Lão Jérôme. (Nói trịch thượng với ai) *Thằng... kia. Dites-moi, père Untel...*: Nói đi, thằng cha X. kia. > *Gros père*: Người béo phì có bộ dạng hiền lành, đứa bé mập ú, mũm mĩm. 8. Plur. Tổ tiên, ông cha. *Le sang de nos pères*: Dòng máu của tổ tiên chúng ta.

pérégrination [perɛgrinasjɔ̃] n. f. 1. Cũ hay Văn Cuộc du hành các vùng đất xa xôi, cuộc viễn du. 2. Mũi (Au plur.) Những sự chuyển dịch đi lại nhiều lần.

péremption [perɛpsjɔ̃] n. f. 1. *LUẬT* Sự hủy bỏ (do quá hạn). 2. *Date de péremption*: Hạn sử dụng (thuốc, thực phẩm).

péremptoire [perɛptwar] adj. 1. *LUẬT* Bị hủy bỏ (do quá hạn). 2. Quyết định, không còn tranh cãi được. *Argument péremptoire*: Lý lẽ không cãi được.

péremptoirement [perɛptwarmã] adv. Không cãi vào đâu được, dứt khoát.

pérennant, ante [perenã, ɑ̃] adj. *THỰC* 1. Sống dai (cây). 2. Sống được trong mùa đông (củ, thân rễ).

pérenne [peren] adj. Cũ Lâu dài, từ lâu. > *ĐỊA Rivière pérenne*: Sông chảy quanh năm (không bao giờ cạn).

perenniser [perenize] v. tr. [1] Học Làm thành lâu dài, làm cho trường cửu.

pérennité [perenite] n. f. Văn *LUẬT* Tính lâu dài, tính vĩnh cửu; sự liên tục. *Assurer la pérennité des institutions*: Bảo đảm tính lâu dài của các thể chế.

peréquation [perɛkwasjɔ̃] n. f. *KẾ* Sự phân phối công bằng (các mức đóng góp, các mức thuế, các chi phí v.v.). > Sự điều chỉnh tiền lương và tiền trợ cấp. > Cách bán hàng theo giá đồng nhất.

perfectibilité [pɛrɛktibilite] n. f. Văn Tính hoàn thiện được; tính cải tiến được.

perfectible [pɛrɛktibl] adj. Có thể được cải tiến, có thể hoàn thiện.

perfectif [pɛrɛktif] adj. và n. m. *NGÔN Aspect perfectif*, hay *le perfectif*: Thể hoàn thành của động từ.

perfection [pɛrɛksjɔ̃] n. f. 1. Sự hoàn hảo, sự hoàn thiện. *Atteindre la perfection*: Đạt được sự hoàn thiện. *La perfection du style*: Sự hoàn thiện văn phong. *A la perfection*: Một cách hoàn hảo, một cách tuyệt vời. > *THẦN, TRIẾT* Sự chí thiện. *La perfection de Dieu*: Sự chí thiện của Chúa. 2. Đức tính hoàn hảo, lỗi lạc. 3. Vật hoàn hảo, người hoàn hảo (trong một nhiệm vụ): *Cette secrétaire est une perfection*: Cô thư ký đó là một người hoàn hảo (làm việc rất tốt).

perfectionné, ée [pɛrɛksjɔ̃nɛ] adj. Đã được cải tiến: *Machine perfectionnée*: Máy đã cải tiến.

perfectionnement [pɛrɛksjɔ̃nmã] n. m. Sự cải tiến, sự làm cho tốt hơn.

perfectionner [pɛrɛksjɔ̃nɛ] i. v. tr. [1] Làm cho tốt hơn, hoàn thiện: *Perfectionner un mécanisme*: Hoàn chỉnh một bộ máy. 2. v. pron. Trở thành tốt hơn.

perfectionnisme [pɛrɛksjɔ̃nism] n. m. Nỗi lo lắng sao cho đạt được sự hoàn thiện.

perfectionniste [pɛrɛksjɔ̃nist] n. và adj. Người thân trọng quá mức, người cầu toàn. > Adj. *Vous êtes trop perfectionniste*: Anh quá cầu toàn.

perfide [pɛrfid] adj. (và n.) 1. (Người) dối trá, (người) bội tín, (kẻ) phản trắc. > Subst. *Un, une perfide*: Một kẻ dối trá; một kẻ phản trắc. 2. (Sự vật) không thể tin, dối trá, nham hiểm. *Une parole perfide*: Một lời nói dối trá.

perfidement [pɛrfidmã] adv. Có sự dối trá, có sự nham hiểm.

perfidie [pɛrfidi] n. f. 1. Sự dối trá, sự phản trắc. *Tramer une perfidie*: Chuẩn bị ngầm một sự phản trắc. 2. Tính dối trá, sự bất nghĩa.

perforage [pɛrfɔʁaʒ] n. m. Sự đục thủng.

perforant, ante [pɛʁfɔʁɑ̃, ɑ̃] adj. Đục thủng, khoan thủng, xuyên thủng. ▷ **QUÂN Projectile perforant**: Đạn xuyên thủng (các xe bọc sắt). ▷ **Y Mal perforant**: Vết loét sâu (thường do thương tổn thần kinh).

perforateur, trice [pɛʁfɔʁatœʁ, tris] adj. và n. f. **I. adj.** Để đục lỗ, để khoan. **II. n. f.** 1. MÔ Máy khoan (để đục lỗ trong gỗ). 2. TÍN Máy đục lỗ bìa, máy đục lỗ băng.

perforation [pɛʁfɔʁasjɔ̃] n. Sự đục lỗ, sự xuyên thủng, sự khoan, lỗ đục, lỗ khoan. ▷ **Y Sự thủng, lỗ thủng** (ở một bộ phận cơ thể). *Perforation de l'intestin*: Sự thủng ruột. ▷ **TIN Lỗ bìa, lỗ băng**.

perforé, ée [pɛʁfɔʁe] adj. Thủng, có (đục) lỗ. ▷ **TIN Carte, bande perforée**: Bìa đục lỗ, băng đục lỗ.

perforer [pɛʁfɔʁe] v. tr. [1] Đục lỗ, khoét thủng.

perforeuse [pɛʁfɔʁøz] n. f. 1. Máy khoan. 2. **TIN Người điều khiển máy đục lỗ**.

performance [pɛʁfɔʁmãs] n. f. 1. Thành tích (trong một cuộc đua, một cuộc thao diễn thể thao). *Performance homologuée*: Thành tích đã được công nhận. ▷ **Spécial**. Thành tích đặc biệt; kỷ tích. *Ce sauteur a réussi là une performance*: Vận động viên nhảy đó đã đạt được ở đây một kỷ tích. -Par ext. *Lire tout Balzac en quinze jours, quelle performance*: Đọc hết Balzac trong mười lăm ngày, thật là một kỳ tích. 2. Kỷ Hiệu quả tối ưu (của một dụng cụ). 3. **NGÔN Sự thể hiện (năng lực)**. *Compétence et performance*: Năng lực ngôn ngữ và sự thể hiện ngôn ngữ. 4. **NGHỆ Cách biểu hiện có tính nghệ thuật, sự thể hiện có phần ứng tác**.

performant, ante [pɛʁfɔʁmɑ̃, ɑ̃] adj. Kỹ Có thể có hiệu năng cao: *Un appareil performant*: Một bộ máy có thể có hiệu năng cao. ▷ **Par ext.** *Thùng Une entreprise performante*: Một xí nghiệp có hiệu quả.

performatif [pɛʁfɔʁmatif] n. m. **NGÔN Lời nói để kết thúc hành động mà chính lời nói đó đã nêu ra**. (Vd.: *Je promets. Je déclare la séance ouverte*.)

perfusion [pɛʁfyzjɔ̃] n. f. **Y Phép tiêm truyền**.

pergélisol [pɛʁʒelisol] n. m. **Đồng permafrost**.

pergola [pɛʁgɔla] n. f. **Giàn cây leo**.

péri- Từ tố có nghĩa là "xung quanh".

périanthe [pɛʁjɑ̃t] n. m. **THỰC Đài bao hoa**.

périarthrite [pɛʁiartʁit] n. f. **Y Viêm quanh khớp**.

périastre [pɛʁiastʁ] n. m. **THIÊN Cận điểm** (điểm trong quỹ đạo của một hành tinh gần nhất với ngôi sao mà nó quay quanh).

péribole [pɛʁibɔl] n. m. **CỔDAI Sân bao quanh đền Hy Lạp**.

péricarde [pɛʁikɑʁd] n. m. **GPHÁU Màng ngoài tim; tâm nang**.

péricardique [pɛʁikɑʁdik] adj. **GPHÁU Của màng ngoài tim**.

péricardite [pɛʁikɑʁdit] n. f. **Y Viêm màng ngoài tim**.

péricarpe [pɛʁikɑʁp] n. m. **THỰC Phần của quả bao quanh hột; vỏ và thịt của quả**.

périlcliter [pɛʁiklɪtɛʁ] v. intr. [1] (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) Suy đồi, suy tàn: *Cette affaire périlclite*: Công việc buôn bán đó đang suy thoái. *Trái prospérer*.

péricycle [pɛʁisikl] n. m. **THỰC Vỏ trụ, lớp bì giữa (lớp nằm giữa vỏ và trụ của rễ và thân cây); trung mô**.

péridiniens [pɛʁidinjɛ̃] n. m. pl. **THỰC Lớp tảo nâu đơn bào**.

péridot [pɛʁido] n. m. **KHOÁNG Peridot** (khoáng gồm các đá phun trào).

péridural, ale, aux [pɛʁidyrɑl, ɔ] adj. **Y Anesthésie péridurale**: Sự gây tê quanh màng cứng; sự gây tê ở ống sống.

périgée [pɛʁiʒe] n. m. **THIÊN Điểm cận địa** (điểm trong quỹ đạo của một tinh tú hoặc của một hành tinh gần quả đất nhất) -Thời gian thiên thể qua điểm cận địa.

périglacière [pɛʁiglasjɛʁ] adj. **ĐÁCHẤT Érosion périglacière**: Sự xói mòn do băng hà. **V. cryoclastie**.

périgordien [pɛʁigɔʁdjɛ̃] n. m. **TIẾNSÚ Nền văn hóa Périgord** (thuộc thời đại thượng đồ đá cũ, ở Pháp).

périgourdin, ine [pɛʁigurdɛ̃, in] adj. **Của vùng Périgord (Pháp)**. ▷ **N. f. Điều vũ vùng Périgord**. -BẾP *À la périgourdine*: Làm với nấm (thức ăn kèm, nước sốt).

périhélie [pɛʁieli] n. m. **THIÊN Điểm cận nhật**.

péril [pɛʁil] n. m. 1. **Văn Tình trạng nguy hiểm, hoàn cảnh hiểm nghèo** (có sự nguy hiểm đe dọa). *Être en péril de mort*: Đang bị cái chết đe dọa. 2. **Nguy cơ, sự nguy hiểm**. *Braver mille périls*: Bất chấp muôn nghìn hiểm nguy. ▷ *À ses risques et périls*: Chịu mọi bất trắc nguy hiểm; chịu mọi trách nhiệm. -*Péril jaune, rouge*: Hiểm họa vàng, hiểm họa đỏ (một số người cho rằng sẽ có lúc người da vàng ở Viễn Đông, người cộng sản (đỏ) sẽ mang lại hiểm họa cho người phương Tây, cho các nền dân chủ của họ).

périlleusement [pɛʁijøzmã] adv. **Văn Một cách nguy hiểm, một cách hiểm nghèo**.

périlleux, euse [pɛʁijø, øz] adj. **Nguy hiểm, hiểm nghèo**: *Situation périlleuse*: Tình cảnh hiểm nghèo. **Đồng dangereux**. ▷ *Saut périlleux*: Cách nhảy lộn nguy hiểm.

périmé, ée [pɛʁime] adj. 1. **Quá hạn; hết hạn (hết giá trị)**: *Son abonnement est périmé*:

P

Việc đặt mua của nó đã hết hạn. 2. Bổng Lạc hậu, lỗi thời. *Théories périmées: Các thuyết đã lỗi thời.* Đồng caduc, désuet.

périmet (se) [perime] v. pron. [1.] LUẬT Hết hiệu lực, mất hiệu lực (vì quá hạn). ▷ Thuyết Trở nên vô hạn, mất giá trị. *Il a laissé perimer son billet de retour: Nó đã để tấm vé lượt về của nó mất giá trị.*

périmètre [perimetr] n. m. 1. HÌNH Chu vi (một mặt phẳng), độ dài của chu vi. 2. Par ext. Chu vi. *Le périmètre d'une ville: Chu vi một thành phố.*

périmétrique [perimetrik] adj. Thuộc chu vi.

périnatal, ale, als [perinatal] adj. ♀ Thuộc thời kỳ ngay trước và sau khi sinh; chu sinh; quanh kỳ sinh. *Médecine périnatale: Y học chu sinh.*

périnatalité [perinatalite] n. f. ♀ Thời kỳ chu sinh, thời kỳ quanh kỳ sinh.

périnatalogie [perinatalozi] n. f. ♀ Khoa chu sinh.

périnéal, ale, aux [perineal, o] adj. Học Của đáy chậu. *Incision périnéale (V. épisiotomie).*

périnée [perine] n. m. GPHÁU Đáy chậu (phần nằm giữa hậu môn và bộ phận sinh dục).

période [perjod] A. n. f. I. 1. Khoảng thời gian, thời hạn. *Il s'est absenté pour une période indéterminée: Nó vắng mặt trong một thời hạn không biết bao lâu.* ▷ thời kỳ. *La période révolutionnaire: Thời kỳ cách mạng.* -Thời kỳ (trong một quá trình). *Période d'invasion, d'état, de déclin d'une maladie: Thời kỳ xâm nhập, thời kỳ phát, thời kỳ thuyên giảm của một bệnh.* ▷ Spécial. QUÂN Thời kỳ bổ túc cho quân nhân dự bị. ▷ ĐCHẤT Kỷ. 2. Chu kỳ. ▷ THIÊN Chu kỳ quỹ đạo. ▷ LÝ Chu kỳ dao động. *La période est égale à l'inverse de la fréquence: Chu kỳ dao động bằng số nghịch đảo của tần số.* ▷ LÝTHÂN Chu kỳ giảm một nửa sức phóng xạ. ▷ SLY Périodes menstruelles: Kỳ kinh nguyệt. II. Tổng thể các yếu tố, các hiện tượng có tính tuần hoàn. 1. TOÁN Dây số tuần hoàn. ▷ Chu kỳ của một hàm số tuần hoàn. 2. HOÁ Các nguyên tố cùng hàng trong bảng phân loại. III. 1. MỸTƯ Câu hoàn chỉnh gồm nhiều mệnh đề hài hòa. 2. Par anal. NHẠC Quảng giai điệu. B. n. m. Cũ hay Văn *Le plus haut période: Cực độ, tốt độ, tốt đỉnh. La puissance du royaume était à son plus haut période: Sức mạnh của vương quốc đã đến tốt đỉnh.*

périodicité [perjodisite] n. f. Tính chu kỳ, tính tuần hoàn.

périodique [perjodik] adj. và n. m. 1. Theo chu kỳ, tuần hoàn. *Phénomènes périodiques: Các hiện tượng tuần hoàn.* ▷ Publication (journal, etc.) périodique: Xuất bản phẩm

(báo, v.v. định kỳ. -N. m. *Un périodique: Một xuất bản phẩm định kỳ.* ▷ Spécial. Thuộc kỳ kinh nguyệt; thuộc vệ sinh kinh nguyệt. *Serviette périodique: Băng vệ sinh kinh nguyệt.* 2. LÝ Tuần hoàn. -TOÁN *Fonction périodique: Hàm tuần hoàn.* ▷ Fraction périodique: Phân số tuần hoàn. 3. HOÁ *Classification périodique: Bảng phân loại tuần hoàn.* 4. MỸTƯ *Style périodique: Văn chương hồi.*

périodiquement [perjodikmã] adv. Một cách tuần hoàn, một cách định kỳ.

périoste [perjost] n. m. GPHÁU Màng xương.

périostique [perjostik] adj. GPHÁU Thuộc màng xương.

périostite [perjostit] n. f. ♀ Viêm màng xương.

péripatéticien, ienne [peripatetisjẽ, jen] adj. và n. TRIẾT (Người) theo học thuyết Aristote-thuộc học thuyết Aristote. ▷ Subst. *Les péripatéticiens.*

péripatéticienne [peripatetisjen] n. f. Đùa Gái điếm (tìm khách trên đường phố).

péripatétique [peripatetik] adj. TRIẾT Cũ Thuộc học thuyết Aristote.

péripatétisme [peripatetism] n. m. TRIẾT Cũ Triết học Aristote.

péripétie [peripesi] n. f. 1. VĂN Sự đột biến, sự thay đổi tình huống (trong một cuốn truyện). -Spécial. Kết thúc đột ngột (của một cốt chuyện). 2. Par ext. Biến cố bất ngờ, trường hợp bất ngờ. *Son voyage a été riche en péripéties: Cuộc hành trình của nó có đầy biến cố bất ngờ.*

périphérie [periferi] n. f. 1. HÌNH Chu vi (một hình cong) -Mặt ngoài (của một vật thể). 2. Par ext. *La périphérie: Ngoại vi, ngoại ô, ngoại thành.*

périphérique [periferik] adj. và n. m. 1. adj. Ở ngoại vi, ở ngoại ô. *Quartiers périphériques: Các khu phố ngoại thành. Le boulevard périphérique, hay n. m., le périphérique: Đường ngoại vi.* ▷ Radio périphérique: Đài phát thanh phát từ một nước giáp giới. ▷ ♀ *Le système nerveux périphérique: Hệ thần kinh ngoại biên.* 2. n. m. TÍN Thiết bị ngoại vi.

périphlébite [periflebit] n. f. ♀ Viêm quanh tĩnh mạch.

périphrase [perifroz] n. f. 1. Cách nói dài ra (dùng nhiều từ để nói cái chỉ cần một từ là đủ). (V.d.: Thay vì nói "le soleil" thì nói "l'astre du jour") 2. Lời nói quanh, lối nói vòng vo.

périphrastique [perifrastik] adj. Học 1. Thuộc lối nói vòng vo. 2. Có nhiều lời nói quanh. *Style périphrastique: Văn có nhiều câu nói quanh.*

périphe [peripl] n. m. 1. Cuộc đi quanh bằng đường biển; hành trình đường biển quanh một biển hoặc một lục địa. 2. *Par ext.* Hành trình du lịch lớn.

périptère [peripter] n. m. và adj. KTRÚC (Toà nhà) có một hàng cột bao quanh tách khỏi tường. > Adj. *Temple périptère*: Đền có hàng cột bao quanh.

péririr [perir] v. intr. [2] Văn 1. Chết. "*Sachons vaincre ou sachons périr*" (Chant du Départ): "*Biết thắng hoặc biết chết*" (Khúc hát Lên đường). 2. HAI Đắm. 3. Suy vong, tiêu tán. *Sa gloire ne périra pas*: Vinh quang của nó sẽ không tiêu vong (sẽ tồn tại mãi).

périscopie [periskop] n. m. Ống nhòm, kính tiềm vọng. *Périscopie d'un sous-marin*: Kính tiềm vọng của tàu ngầm.

périscopique [periskopik] adj. 1. QUANG Verres *périscopiques*: Kính hiệu chỉnh có độ nhìn rộng. 2. HAI *Immersion périscopique*: Sự lặn vừa tầm để có thể dùng kính tiềm vọng (tàu ngầm).

périsperme [perisperm] n. m. THỰC Ngoại phôi nhũ (noãn tâm tồn tại sau sự phát triển của phôi nhũ).

périssable [perissabl] adj. Có thể mất, có thể suy vong, có thể tàn. *Un bonheur périssable*: Một hạnh phúc có thể mất. Đồng fragile, éphémère. Ít durable. > *Denrées périssables*: Thực phẩm dễ hỏng.

périssodactyles [perissodaktıl] n. m. pl. ĐỘNG Bộ guốc lẻ (động vật mà bàn chân có số guốc lẻ). *Le cheval, le tapir, le rhinocéros sont des périssodactyles*: Ngựa, heo vòi, tê giác đều thuộc bộ guốc lẻ.

périssoire [periswar] n. f. Thuyền pèrixa (thuyền dài và mỏng, chèo bằng dầm kép).

périssologie [perissoloji] n. f. 1. NGHÁP Sự thừa từ trùng ý (Vd.: *Descendre en bas*). 2. MỸ THUẬT Cách viết lặp ý bằng nhiều hình thức khác nhau (để nhấn mạnh).

péristaltique [peristaltik] adj. SĨ THUộc nhu động. *Mouvement péristaltique*: Chuyển động nhu động.

péristaltisme [peristaltism] n. m. SĨ THUộc nhu động; nhu động.

péristome [peristom] n. m. 1. ĐỘNG Vùng miệng ở vỏ (của lớp động vật chân bụng). > Miệng loe có tiêm mao (ở lớp trùng cỏ). 2. THỰC Bờ miệng bào tử (của lớp rong rêu).

péristyle [peristıl] n. m. KTRÚC Hàng cột quanh nhà, hàng cột quanh sân trong. -*Par ext.* Nhà cầu, hành lang (mặt trước là hàng cột, mặt sau là tường nhà).

périthèque [perites] n. m. THỰC Bộ phận đựng các nang nấm (rất bé, hình chai, có lỗ nhỏ).

péritoine [peritwan] n. m. GPHÁU Màng bụng; phúc mô.

péritonéal, ale, aux [peritoneal, o] adj. GPHÁU Thuộc màng bụng.

péritonite [peritonit] n. f. Viêm màng bụng.

perle [per] n. f. 1. Ngọc trai, hạt trai. *Perle fine, de culture*: Ngọc trai tự nhiên, ngọc trai nuôi trồng. 2. *Par ext.* Hạt cườm. *Enfiler des perles pour faire un collier*: Xâu hạt cườm thành chuỗi. > Bông, Thân *Enfiler des perles*: Mất thì giờ vào những điều vô vẩn. 3. (Par comparaison) Cái giống hạt trai, viên tròn và bóng lảnh như hạt trai. *Perles de sang, de sueur*: Những giọt máu bóng lảnh, những giọt mồ hôi bóng lảnh. > Văn, Bông, Cũ *răng trắng (như ngọc)*. *Son sourire découvrait une rangée de perles*: Nụ cười nó để lộ hàng răng trắng như ngọc. 4. KTRÚC Hạt tròn nhỏ lấp lánh ở đường nếp. 5. Bông Người toàn mỹ; người tuyệt vời. *La perle des maris*: Ông chồng tuyệt vời. > Spécial. *Une perle*: Một bà giúp việc nhà không chê vào đâu được. 6. *Par antiphrase*. *Perle trouvée dans une copie d'examen*: Lỗi buồn cười (lỗi kỳ cục) bất gặp trong một bài thi. 7. SÁU Loại sáu bộ cánh úp (gần giống như con phù du).

perlé, ée [perle] adj. 1. Có trang điểm hạt trai. 2. Có hình hạt trai. *Orge perlé*: Đại mạch hình hạt trai. > Bông Theo kiểu xâu chuỗi hạt cườm; lấn lượt: *Grève perlée*: V. grève. 3. Bóng lảnh như hạt trai: *Coton perlé*: Bông óng ánh. 4. Văn, Bông *Rire perlé*: Nụ cười trong trề.

perlèche [perleʃ] hay **pourelèche** [purlɛʃ] n. f. Y Chỗ mép; chỗ loét mép môi.

perler [perle] v. [1] 1. v. tr. Lỗi thời Trau chuốt; mài dũa, làm cho hoàn hảo. *Perler un ouvrage*: Gọt giũa một công trình. 2. v. intr. Nhỏ giọt, thành giọt. *Un front où perle la sueur*: Trán nhỏ giọt mồ hôi.

perlier, ière [perlje, jɛr] adj. Thuộc các loại ngọc trai. *Industrie perlière*: Công nghiệp ngọc trai. > *Huitre perlière*: Con trai có ngọc.

perlimpinpin [perlɛ̃pɛ̃pɛ̃] n. m. V. poudre.

perlingual, ale, aux [perlɛ̃ɡwal] hay [perlɛ̃ɡwal, o] adj. Y Ngậm; tan bằng lưỡi ngậm. *Médicament absorbé par voie perlinguale*: Thuốc ngậm.

1. **perlot** [perlo] n. m. Dgian, Cũ Thuốc hút, thuốc lá.

2. **perlot** [perlo] n. m. Loại hào nhỏ (ở các bờ biển Manche).

permafrost [permafrost] n. m. (Anglicisme) ĐCHẤT Lớp đất đóng băng thường xuyên. Đồng pergélisol.

permalloy [pɛrmaˈlɔj] n. m. **LIÊN** Pecmaloi (hợp kim sắt và kền, có độ từ thẩm cao).

permanence [pɛrmanɑ̃s] n. f. 1. Tính thường xuyên, tính bất biến. *Le transformisme nie la permanence des espèces: Thuyết biến hình phủ định tính bất biến của các loài.* 2. Bộ phận thường trực (của một cơ quan); phòng trực. *La permanence d'un commissariat de police: Bộ phận thường trực của sở cảnh sát.* 3. Phòng giám thị học sinh (khi không có giờ học). 4. loc. adv. *En permanence:* Thường xuyên, liên tục.

permanent, ente [pɛrmanɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Thường xuyên, liên tục, không đổi. *Assurer une veille permanente: Bảo đảm việc canh gác thường xuyên.* Đồng constant, continu. *Trái passager. > Cinéma, spectacle permanent:* Cuộc chiếu phim liên tục, cuộc biểu diễn liên tục. *> Ondulation permanente, hay, n. f., une permanente:* Tóc uốn bền nếp. 2. Thường trực (tại chỗ, trong tình huống nào cũng có mặt). *Armée permanente: Quân đội thường trực. Comité permanent: Ủy ban thường trực.* *Trái provisoire, extraordinaire.* II. n. m. *Un permanent:* Một ủy viên thường trực.

permanganate [pɛrmaŋaˈnat] n. m. **HOÁ** Pecmanganat. -Appos. *Ion permanganate: I-ôn oxy hóa của mangan (MnO⁴⁺).* -*Permanganate de potassium (KMnO₄): Pecmanganat kali (dùng làm thuốc sát trùng).*

perme [pɛrm] n. f. Thân Viết tắt của từ permission (nghĩa 2).

perméabilité [pɛrmeabilite] n. f. **Ý** Tính thấm (để các chất lỏng, các khí thấm qua được). *> Perméabilité magnétique: Độ thấm từ. > SINH Perméabilité membranaire: Sự thấm qua màng.*

perméable [pɛrmeabl] adj. 1. Thấm, dễ thấm. *Terrain perméable: Đất thấm nước.* *> Perméable à: Dễ thấm..., dễ thấu.* *Matériau perméable à la lumière: Chất thấu quang (để ánh sáng thấu qua).* 2. Bổng Dễ tiếp thu, dễ tiếp nhận: *Il est perméable aux idées nouvelles: Nó dễ tiếp nhận những tư tưởng mới.*

perméance [pɛrmeɑ̃s] n. f. **ĐIỆN** Độ dẫn từ thông (của mạch).

permettre [pɛrmetʁ] I. v. tr. [68] 1. Cho phép (không cấm, không ngăn). *Permettre qqch à qqn: Cho phép ai một điều gì.* *> Permettre de (+ inf): Cho phép (cho quyền tự do).* *Permettez-moi de sortir: Cho phép tôi ra ngoài.* -*Permettre que (+ subj.) Permettez-vous qu'il vienne?: Anh có cho phép nó đến không?* *> Permettez-moi de me retirer: Xin cho phép tôi rút lui.* 2. Không

cản trở, gây nên. *Laisser-aller qui permet tous les excès: Sự buông thả dẫn tới mọi điều thái quá.* *Sa fortune lui permettait des caprices coûteux: Sự giàu có đã khiến nó có những thị hiếu thất thường tốn kém.* *> Permettre de (+ inf): Tạo phương tiện, tạo khả năng.* *Dès que mes affaires me permettront d'aller vous voir: Ngay khi mà những công việc của tôi tạo cơ hội cho tôi đến gặp ông.* *> Impers. Il est permis: Có thể. Il est permis de penser qu'il se trompe: Có thể nghĩ rằng nó nhầm.* -*Il vous est permis de:* Tùy ý anh. II. v. pron. 1. Đồng ý; tự cho mình. *Il ne se permet que quelques instants de repos: Nó chỉ đồng ý nghỉ ngơi một vài chốc lát.* *> Tự cho phép. Elle se permet bien des familiarités: Bà ta tự cho phép mình có khá nhiều cử chỉ suồng sã.* -*Je me permettrai une petite critique: Tôi xin phép có một sự phê bình nhỏ.* 2. Được quyền, được tự do. *Il s'est permis de dire que: Nó được quyền nói rằng.*

permien, ienne [pɛrmiɛ, jen] adj. và n. m. **ĐẤT** (Thuộc) kỷ pecmiên (giai đoạn của Đại cổ sinh). -Subst. *Le Permien a duré environ 30 millions d'années: Kỷ pecmiên đã kéo dài khoảng 30 triệu năm.*

permis [pɛrmi] n. m. Giấy phép, bằng. *Permis de conduire: Bằng lái xe.*

permissif, ive [pɛrmissif, iv] adj. Dễ chấp nhận, dễ cho phép, dễ tha thứ.

permission [pɛrmissjɔ̃] n. f. 1. Sự cho phép; phép. *Demander, accorder une permission: Xin phép, cho phép.* 2. Việc nghỉ phép cấp cho một quân nhân -Thời gian nghỉ phép đó -Giấy nghỉ phép. -*Faire signer sa permission: Trình ký giấy nghỉ phép.*

permissionnaire [pɛrmissjɔ̃nɛʁ] n. m. 1. Quân nhân nghỉ phép. 2. Người cầm giấy phép.

permissivité [pɛrmissivite] n. f. Sự dễ chấp nhận, sự dễ cho phép.

permittivité [pɛrmitivite] n. f. **ĐIỆN** Hằng số điện môi. *Permittivité absolue: Hằng số điện môi tuyệt đối. Permittivité relative: Hằng số điện môi tương đối.*

permutabilité [pɛrmytabilitɛ] n. f. Tính chất có thể hoán đổi, tính có thể hoán vị.

permutable [pɛrmutabl] adj. Có thể đổi lẫn được, có thể hoán vị, *> TOÁN Éléments permutable: Các yếu tố hoán vị được.*

permutation [pɛrmytasjɔ̃] n. f. 1. Sự hoán vị; sự đổi cho nhau (về việc làm, về nhiệm sở, về giờ làm việc). -*Par ext. Sự chuyển vị (giữa hai vật).* *> TOÁN Permutation de n objets: Sự hoán vị của n vật. Le nombre de permutations possibles de n objets est égal à n!: Số các hoán vị có thể của n vật là bằng n! (giai thừa n: 1 x 2 x 3 x ... n).* 2.

HOÀ *Permutation d'atomes*: Sự hoán vị các nguyên tử.

permuter [pɛrmytɛ] v. [1] 1. v. tr. Đổi lẫn; hoán vị: *Permuter les chiffres d'un nombre*: Hoán vị các chữ số của một số. 2. v. intr. Đổi lẫn cho nhau, hoán đổi (việc làm, nhiệm vụ, giờ làm việc).

pernicieusement [pɛrnisjɔzm] adv. Một cách độc hại, một cách bại hoại.

pernicieux, ieuse [pɛrnisjø, ɔz] adj. 1. Cũ Độc, độc hại: *Cela est pernicieux à la santé*: Cái ấy độc hại đối với sức khỏe. > Mối Có hại, bại hoại (về mặt tinh thần); bất lương. *Exemple pernicieux*: Tấm gương bại hoại. 2. Ý Ác tính. *Fièvre, anémie pernicieuse*: Sốt ác tính, thiếu máu ác tính.

péroné [pɛrone] n. m. GPHÁU Xương mắt.

péronier, ière [pɛrɔnje, jɛr] adj. và n. m. 1. adj. GPHÁU Thuộc xương mắt. 2. n. m. Cơ mắt.

péronnelle [pɛrone] n. f. Thân, Lõithời Con mụ khờ dại, ba hoa và hỗn láo.

péronsporacées [pɛrɔnspɔrase] hay **péronosporales** [pɛrɔnspɔral] n. f. pl. THỰC Loại nấm mốc sương.

péroration [pɛrɔrezɔ] n. f. Đoạn kết (một bài nói). > Par ext. Phần cuối cùng. *Péroration d'une cantate*: Phần cuối một khúc nhạc phổ thơ.

pérorer [pɛrɔrɛ] v. intr. [1] Nói dông dài và khoác lác, nói cường điệu.

pérorer, euse [pɛrɔrɛr, ɔz] n. và adj. (Người) nói dông dài và khoác lác.

pérot [pɛro] n. m. LÂM Cây chua dớn, đã gấp đôi tuổi khai thác.

peroxo- HOÀ Peroxo; tiền tố chỉ sự có nhóm O-O- (gọi là cầu peroxo) trong một hợp chất (Vd.: acide peroxomonoacétique, có công thức CH₃-CO-O-OH.).

peroxydase [pɛrɔksidaz] n. f. SINH HÓA peroxydase.

peroxyde [pɛrɔksid] n. m. HOÀ Peroxyde. *Peroxyde d'hydrogène (H₂O₂)*: Nước oxy già.

peroxyder [pɛrɔksidɛ] v. tr. [1] HOÀ Biến đổi thành peroxyde; peroxyde hóa.

perpendiculaire [pɛrpɛdikylɛr] adj. và n. f. 1. Tạo thành một góc vuông, vuông góc. *Droites, plans perpendiculaires*: Các đường thẳng vuông góc, các mặt phẳng vuông góc. - *Perpendiculaire à*: Vuông góc với. *Le garage est perpendiculaire au corps de logis*: Nhà để xe vuông góc với thân nhà ở. > N. f. *Abaisser une perpendiculaire*: Hạ một đường vuông góc. 2. Vẽ Vuông góc với đường chân trời; thẳng đứng. *Falaise perpendiculaire*: Vách đá thẳng đứng. 3. KTRÚC *Style perpendiculaire*: Kiểu kiến trúc đường thẳng

(kiểu kiến trúc gôtic ở Anh thế kỷ 14-16 thay các đường cong bằng đường thẳng).

perpendiculairement [pɛrpɛdikylɛrm] adv. 1. Một cách thẳng góc. 2. Một cách thẳng đúng.

perpendicularité [pɛrpɛdikylɛrite] n. f. Tính thẳng góc, tính vuông góc, tính thẳng đúng.

perpète hay **perpète (à)** [pɛrpet] loc. adv. Ngãian Vĩnh viễn, chung thân, vô hạn. > Rất xa.

perpétration [pɛrpetrasjɔ] n. f. LUẬT hay Văn Sự phạm (một điều xấu, một tội hình).

perpétrer [pɛrpetrɛ] v. tr. [16] LUẬT hay Văn Phạm (tội). *Perpétrer un meurtre*: Phạm tội giết người.

perpétuation [pɛrpetɥasjɔ] n. f. Văn Sự làm tồn tại mãi; sự làm sống mãi, sự kéo dài, sự tồn tại mãi.

perpétuel, elle [pɛrpetɥɛl] adj. 1. Bất tận, vĩnh viễn, không ngừng. > *Mouvement perpétuel*: Chuyển động không ngừng, chuyển động bất tận. 2. Chung thân, suốt đời. *Pension perpétuelle*: Trợ cấp suốt đời. > (Nói về người) trọn đời; cứ như thế suốt đời. *Secrétaire perpétuel*: Thư ký trọn đời. 3. Liên tục, không dứt. *Une perpétuelle hantise de la maladie*: Sự quấy nhiễu không dứt của bệnh tật. 4. Par ext. (Plur.) Thường xuyên. *Des reproches perpétuels*: Những lời trách mắng thường xuyên.

perpétuellement [pɛrpetɥɛlm] adv. 1. Luôn luôn; không ngừng; liên miên: *Être perpétuellement inquiet*: Luôn luôn lo âu. 2. Thường, thường thường. *Ils se disputent perpétuellement*: Họ thường cãi nhau.

perpétuer [pɛrpetɥɛ] 1. v. tr. [1] Làm tồn tại mãi, làm tồn tại lâu dài. *Perpétuer le souvenir de qqn*: Làm sống mãi kỷ niệm về ai. 2. v. pron. Tồn tại lâu dài; giữ mãi. *Coutume qui se perpétue*: Tập quán tồn tại lâu dài. *Espèces qui se perpétuent*: Các loài tồn tại lâu dài.

perpétuité [pɛrpetɥite] n. f. Tính chất vĩnh tồn; tính chất bất diệt; thời hạn vĩnh viễn hoặc rất dài. > Loc. adv. *À perpétuité*: Vĩnh viễn, suốt đời.

perplexe [pɛrpleks] adj. Khó quyết đoán, do dự, bối rối, lúng túng: *Cette histoire me laisse perplexe*: Chuyện đó khiến tôi lúng túng.

perplexité [pɛrpleksite] n. f. Tình trạng lúng túng; sự khó quyết đoán, sự bối rối.

perquisition [pɛrkizisjɔ] n. f. Sự khám nhà, sự khám soát. > *Mandat de perquisition*: Lệnh khám nhà.

perquisitionner [pɛrkizisjɔnɛ] v. intr. [1] Khám soát, tra khám, khám nhà.

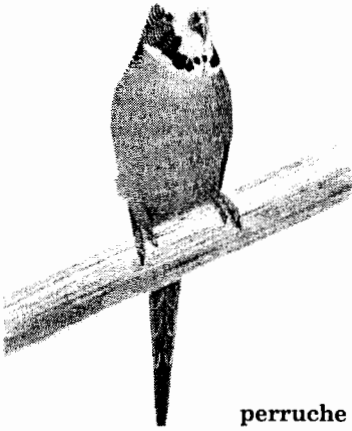


perré [pere] n. m. XÜNG Lốp đá hoặc tường phòng hộ (để bảo vệ một bờ dốc hoặc chân một công trình, chống xói).

perron [perɔ̃] n. m. Cầu thang ngoài (ở cuối có bậc thêm nghỉ ngang với cửa vào nhà).

perroquet [perɔkɛ] n. m. I. 1. Con vẹt. > Bông *Un perroquet*: Người chỉ biết lặp lại như vẹt. 2. Rượu anit trộn xi rô bạc hà. II. HÁI CỎ Buồm vuông cắm trên buồm dài: *Perroquet de fougue*: Buồm dài ở cột buồm lái.

perruche [peryʃ] n. f. I. 1. Loại chim xú nóng giống vẹt con. > Bông *Người đàn bà lắm điều và khờ dại*. 2. Cũ Vẹt cái. II. HÁI Buồm treo trên buồm dài ở cột buồm lái. (V. *perroquet de fougue*).



perruche

perruque [peryk] n. f. 1. Bộ tóc giả. 2. DÀNH CẢ Dây câu bị rối. 3. Bông, Cũ *Vieille perruque*: Người già hủ lậu (hẹp hòi và bảo thủ). 4. Ogian *De la perruque*: Việc làm chui (bằng cách ăn cắp giờ làm việc hoặc ăn cắp nguyên liệu của chủ). -*Par ext.* Công việc làm để lấy tiền riêng (làm ở ngay xí nghiệp).

perruquier [perykje] n. m. Thợ làm tóc giả.

pers, perse [per, pers] adj. Văn Có màu giữa lam và lục: *Athéna, la déesse aux yeux pers*: *Athéna, vị nữ thần mắt xanh lam lục*.

persan, ane [persã, an] và n. 1. adj. Của Ba Tư (xưa, trước khi bị A Rập chinh phục). *Tapis persan*: Thảm Ba tư. *Miniature persane*: Tiểu mỹ nghệ phẩm Ba Tư. -*Chat persan*: Mèo Ba Tư. > Subst. *Un(e) Persan(e)*. 2. n. m. *Le persan*: Tiếng Ba Tư, ngôn ngữ Ba Tư. *Le persan, langue nationale de l'Iran, est également l'une des deux langues officielles de l'Afghanistan*: Ngôn ngữ Ba Tư, ngôn ngữ dân tộc Iran, cũng là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Apganixtan.

1. **perse** [pers] adj. và n. Của Ba Tư xưa (trước khi bị A Rập chinh phục). *La civilisation, la religion perses*: Nền văn minh,

tôn giáo Ba Tư. > Subst. *Les Médés et les Perses*: Những người Medi và những người Ba Tư.

2. **perse** [pers] n. f. Vải in hoa xua (ở Ấn Độ nhưng được coi như của Ba Tư).

persécuté, ée [persekyste] adj. (và n.). 1. (Người) bị truy hại. 2. TÂM (Người) mắc chứng hoang tưởng bị truy hại.

persécuter [persekyste] v. tr. [1] 1. Ngược đãi, hành hạ, truy hại (một cách bạo ngược, tàn ác): *Néron persécuta les chrétiens*: *Néron đã bức hại những người Kitô giáo*. 2. Quấy rầy, quấy rối. *Ses créanciers le persécutent*: *Các chủ nợ quấy rầy nó*.

persécuteur, trice [persekystœr, tris] adj. và n. (Người) bức hại; (người) quấy rầy; (người) tàn bạo.

persécution [persekysjõ] n. f. 1. Sự truy hại, sự quấy rầy. > Sự ngược đãi dai dẳng. *Les persécutions subies par les premiers chrétiens*: *Những sự ngược đãi dai dẳng mà những người Kitô giáo đầu tiên phải chịu*. 2. Par ext. Sự quấy rầy, sự độc ác (gây cho ai). *Persécutions mesquines*: *Những sự quấy rầy tí ti*. 3. TÂM *Délire de persécution*: *Chứng hoang tưởng bị truy hại*.

persévérance [perseverãs] n. f. Sự kiên trì, sự bền trí, sự bền gan, tính kiên trì, tính bền bỉ.

persévérant, ante [perseverã, ãt] adj. Kiên trì, bền chí, bền gan. > Có tính kiên trì (để hoàn thành tốt công việc).

persévération [perseverasjõ] n. f. 1. Chứng lặp đi lặp lại (các thái độ, các hành động).

persévérer [perseverer] v. intr. [16] 1. Kiên trì, bền chí, bền gan: *Persévérer dans un dessein, dans l'erreur*: *Kiên trì trong dự định, ngoan cố trong sai lầm*. -*Văn Il persévère à nier*: *Nó kiên trì phủ nhận*. 2. (Nói về vật) Cũ hay Học Kéo dài, tiếp diễn. *Son mal persévère*: *Tai họa của nó kéo dài*.

persicaire [persikær] n. f. THỰC Cây ghé đào, cây rau răm.

persienne [persjen] n. f. Cửa lá sách, cửa chớp.

persiflage [persiflaz] n. m. Sự chế giễu, sự nhạo báng; lời nhạo báng, lời chế giễu.

persifler [persifle] v. tr. [1] Chế giễu, nhạo báng, mỉa mai.

persifleur, euse [persiflœr, øz] n. và adj. Người nhạo báng, người hay chế giễu. > Adj. *Un ton persifleur*: *Giọng nhạo báng*.

persil [pesil] n. m. Cây mùi tây, cây ngò tây. *Hacher de l'ail et du persil*: *Băm tỏi với mùi*.

persillade [persijad] n. f. Gia vị có mùi tây thái nhỏ. ▷ Thịt bò kèm gia vị mùi tây thái nhỏ.

persillé, ée [persije] adj. 1. *Fromage persillé*: Phomat có cấy một thứ mốc đặc biệt. ▷ *V viande persillée*: Thịt có giắt những lát mỡ. 2. Có rắc mùi tây thái nhỏ. *Pommes vapeur persillées*: Khoai tây hấp có rắc mùi.

persillère [persijer] n. f. Chậu trồng mùi tây.

persique [persik] adj. 1. Cũ Cửa Ba Tư xưa. ▷ *Le golfe Persique*: Vịnh Ba Tư. 2. KTRÚC *L'ordre persique*: Kiểu kiến trúc Ba Tư (một trong các kiểu kiến trúc đoric).

persistance [persistās] n. f. 1. Sự kiên trì, sự kéo dài, sự tồn lưu. *Sa persistance à nier l'évidence l'accable*: Sự khẳng khẳng phủ nhận điều hiển nhiên đã đè nặng lên nó. -Sự dai dẳng. *Persistance d'un courant perturbé d'ouest*: Sự dai dẳng của một trào lưu gây rối từ phía tây. 2. Tính chất dai dẳng, tính lâu bền: *La persistance d'un remords*: Tính dai dẳng của một nỗi ân hận.

persistant, ante [persistā, ɑ̃] adj. Dai dẳng, kéo dài, không suy giảm, tồn lưu. *Bruit persistant*: Tin đồn dai dẳng. ▷ *Feuillage persistant*: Lá bền (không rụng trong mùa đông).

persister [persiste] v. intr. [1] 1. *Persister dans un état d'esprit, un sentiment*: Kiên trì một trạng thái tâm hồn, một tình cảm. *Il persiste dans sa résolution*: Nó kiên trì quyết định của mình. ▷ *Persister à (+ inf.)*: Tiếp tục. *Je persiste à penser que*: Tôi tiếp tục nghĩ rằng... -Quyết tâm tiếp tục. *"S'il persiste à demeurer chrétien..."* (Corneille): "Nếu nó quyết tâm tiếp tục làm người Kitô giáo...". 2. Kéo dài, tồn tại (sự vật). *Toux qui persiste*: Bệnh ho kéo dài.

persona grata [persɔnagrata] Loc. adj. inv. 1. Người đại diện ngoại giao được (nước sở tại) chấp nhận. 2. *Par anal.* Được quý mến, có uy tín: *Il est persona grata dans la haute finance*: Ông ta có uy tín trong giới tài chính thương lưu.

personnage [persɔnaz] n. m. 1. Nhân vật: *Personnage influent*: Nhân vật có thế lực. 2. Nhân vật hư cấu (của một tác phẩm); vai diễn: *Les personnages de Racine*: Các nhân vật của Racine. ▷ *Jouer un personnage*: Đóng vai một nhân vật. 3. Con người: *Un curieux personnage*: Một con người tò mò. -Khinh *Grossier personnage!*: Đồ thô tục! 4. Mĩ Người (được thể hiện trong tác phẩm nghệ thuật). *Personnage allégorique*: Người được thể hiện.

personnalisation [persɔnalizasjɔ̃] n. f. Sự cá thể hóa.

personnaliser [persɔnalize] v. tr. [1] 1. Cá thể hóa: *Personnaliser le crédit*: Cá thể hóa khoản tín dụng. 2. Nhân cách hóa, đơn nhất hóa, cá biệt hóa. *Personnalisez votre voiture*: Hãy cá biệt hóa chiếc xe của anh (dán những dấu hiệu riêng cho rõ).

personnalisme [persɔnalism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa nhân cách, chủ nghĩa nhân vị. *Le personnalisme d'E. Mounier*: Chủ nghĩa nhân vị của E. Mounier.

personnaliste [persɔnalist] adj. và n. TRIẾT Thuộc chủ nghĩa nhân cách, thuộc chủ nghĩa nhân vị; người theo chủ nghĩa nhân cách, người theo chủ nghĩa nhân vị.

personnalité [persɔnalite] n. f. 1. TÂM và ThụYNG Nhân cách. *Troubles de la personnalité*: Các rối loạn nhân cách. -Test de personnalité: Thử nghiệm nhân cách. 2. Cá tính. *Avoir une forte personnalité*: Có cá tính mạnh mẽ. 3. Nhân vật quan trọng. *Une personnalité politique*: Một nhân vật chính trị quan trọng. 4. Tính riêng tư, tính cá thể: *Personnalité de l'impôt*: Mức thuế của từng người. 5. LUẬT *Personnalité juridique*: Tư cách pháp nhân.

1. **personne** [persɔ̃] n. f. 1. Cá nhân, người. *Un groupe de dix personnes*: Một nhóm mười người. ▷ *Spécial*. Phụ nữ trẻ. *"Je dévorais d'un œil ardent les belles personnes"* (Rousseau): "Tôi ngấu ngiến bằng con mắt rực cháy những cô gái trẻ đẹp". ▷ *Une (les) grande(s) personne(s)*: Một (những) người lớn (thành niên). 2. Con người. *"Je chéris sa personne et je hais son erreur"* (Corneille): "Tôi yêu mến con người nó và tôi ghét sai lầm của nó". ▷ *Thân hình*: *Il est assez bien fait de sa personne*: Nó có thân hình khá cân xứng. *Attenter à la personne de qqn*: Mưu sát ai. ▷ *En personne*: Đích thân. *J'y étais, en personne*: Tôi đã đích thân có mặt ở đó. -*C'est l'avarice en personne*: Đó là hiện thân của tính biển lận. 3. Con người. *Le respect de la personne*: Sự tôn trọng con người. 4. THẦN *Les personnes divines*: Các ngôi Thánh thần (trong Ba ngôi nhất thể gồm Cha, Con và Thánh thần). (Cf. hypostase). 5. LUẬT Pháp nhân. *Personne civile* hay *personne morale*: Pháp nhân tinh thần. *Une commune est une personne civile*: Một xã là một pháp nhân tinh thần. 6. NGHÁP Ngồi. *Première, deuxième, troisième personne du singulier, du pluriel*: Ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba của số ít, của số nhiều.

2. **personne** [persɔ̃] pron. indéf. m. 1. Ai. *Il joue mieux que personne*: Nó chơi tốt hơn ai hết. 2. Không ai, không một ai. *Personne n'est dupe*: Không ai bị lừa. *Qui a sonné?*

–Personne: Ai bấm chuông đấy? –Không ai cả.

personnel, elle [pɛʁsɔnel] adj. và n. m. I. adj. 1. Riêng, tư (cho một người), thuộc cá nhân. *C'est son style personnel: Đó là văn phong riêng của nó. Une attaque personnelle: Một sự công kích cá nhân.* 2. Thuộc con người. *Une créance est un droit personnel: Lòng tin là một quyền con người.* ▷ **THÂN** Thuộc ngôi thánh thần (trong ba ngôi nhất thể). 3. NGHÁP Chỉ ngôi. ▷ *Pronom personnel: Đại từ chỉ ngôi.* –*Modes personnels: Các lối chỉ ngôi.* 4. Cũ Ích kỷ. ▷ *Một Joueur personnel: Người chơi cá nhân (không có ý thức đồng đội).* II. n. m. Nhân sự (toàn bộ các nhân viên trong một công sở, một cơ quan): *Le personnel d'une entreprise: Nhân sự của một xí nghiệp. Le personnel médical: Nhân sự y tế.*

personnellement [pɛʁsɔnelmɑ̃] adv. 1. Đích thân, tự mình: *Contrôler personnellement: Đích thân kiểm tra.* 2. Theo ý riêng, về phần mình. *Personnellement, je ne le blâme pas: Riêng tôi, tôi không trách nó.* 3. Đích danh. *Une lettre adressée à qqn personnellement: Một lá thư gửi đích danh cho ai.*

personnification [pɛʁsɔnifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự nhân cách hóa; cái được nhân cách hóa. 2. Điển hình, sự hiện thân: *Il est la personnification du courage: Nó là hiện thân của lòng dũng cảm.*

personnifié, ée [pɛʁsɔnifiɛ] adj. 1. Nhân hóa (được thể hiện như một con người). *"La Marseillaise" personnifiée par Rude: Bài quốc ca "La Marseillaise" đã được Rude nhân hóa.* 2. *Il est la bonté personnifiée: Nó là lòng tốt hiện thân.*

personnifier [pɛʁsɔnifiɛ] v. tr. [1] 1. Nhân cách hóa, nhân hóa. *Personnifier la mort: Nhân cách hóa cái chết.* 2. Là biểu hiện, là tấm gương của. *Jeanne d'Arc personnifie le patriotisme: Jeanne d'Arc là tấm gương của lòng yêu nước.*

perspectif, ive [pɛʁspɛktif, iv] adj. Theo luật phối cảnh. *Dessin perspectif: Vẽ phối cảnh.*

perspective [pɛʁspɛktiv] n. f. 1. Phép vẽ phối cảnh. 2. Cảnh sắc (nhìn từ xa): *Une agréable perspective: Một cảnh sắc thích thú.* 3. Bóng Triển vọng: *La perspective de cette rencontre m'est désagréable: Triển vọng về cuộc gặp gỡ đó đối với tôi là khó chịu.* ▷ Loc. adv. *En perspective: Về triển vọng, trong tương lai. Avoir une belle situation en perspective: Có một hoàn cảnh tốt đẹp trong tương lai.* 4. Quan điểm. *Se placer dans une perspective historique: Đặt mình trong một quan điểm lịch sử.*

perspectivisme [pɛʁspɛktivism] n. m. TRIẾT Sự cho mọi nhận thức là "phối cảnh" (tức là do nhu cầu cốt tử của con người). ▷ *Thuyết phối cảnh. Le perspectivisme de Nietzsche: Thuyết phối cảnh của Nietzsche.*

perspicace [pɛʁspikas] adj. Sáng suốt, minh mẫn.

perspicacité [pɛʁspikasite] n. f. Sự sáng suốt, sự minh mẫn.

perspiration [pɛʁspirasjɔ̃] n. f. SỰ Sự thoát mồ hôi.

persuader [pɛʁsqadɛ] 1. v. tr. và tr. indir. [1] *Làm cho tin; thuyết phục: Je l'ai persuadé de la nécessité d'agir: Tôi đã làm cho nó tin sự cần thiết phải hành động.* ▷ (Ở thể bị động) *Nous en sommes persuadés: Chúng tôi đã tin chắc điều đó.* 2. v. pron. (phản thân) *Tin chắc rằng, tin tưởng. Elle s'est persuadée qu'on lui mentait: Bà ta tin chắc rằng họ đã nói dối bà.*

persuasif, ive [pɛʁsqazif, iv] adj. Có sức thuyết phục, có tài thuyết phục: *Ton, orateur persuasif: Giọng có sức thuyết phục, diễn giả có sức thuyết phục.*

persuasion [pɛʁsqasjɔ̃] n. f. 1. Sự thuyết phục: *Obtenir par la persuasion: Đạt được bằng sự thuyết phục.* 2. Khả năng thuyết phục. *Manquer de persuasion: Không có khả năng thuyết phục.* 3. Sự tin chắc; niềm tin: *Persuasion de son infaillibilité: Sự tin chắc mình không thể sai lầm.*

persuasivement [pɛʁsqazivmɑ̃] adv. Một cách có sức thuyết phục.

persulfate [pɛʁsylfat] n. m. HOÁ Lũithời Pesunfat.

persulfure [pɛʁsylfyr] n. m. HOÁ Pesunfua.

perte [pɛʁt] n. f. I. 1. Sự mất, sự mất đi. *Perte d'un droit, d'un membre: Sự mất một quyền, sự mất một chi.* 2. Sự mất của; của bị mất. *Essuyer des pertes: Chịu những sự mất của. Perte sèche: Sự mất không, sự mất trắng. Vendre une marchandise à perte: Bán lỗ vốn một thứ hàng.* 3. Sự thất lạc, sự dễ mất. *Perte d'un document: Sự đánh mất một tài liệu.* 4. loc. *À perte de vue: Tận cuối tầm nhìn.* –*Bóng Discourir à perte de vue: Nói miên man, nói liên miên vô bổ.* II. 1. Sự mất mát, sự tổn thất (do có một người chết). *Éprouver une perte cruelle en la personne de...: Cảm thấy... mất đi là một tổn thất nặng nề.* 2. Tổn thất. *Ce régiment a subi de grosses pertes: Trung đoàn đó đã bị những tổn thất to lớn.* III. 1. Sự lụn bại, sự khánh kiệt, sự suy sụp. *Courir à sa perte: Tiến nhanh đến chỗ suy sụp.* ▷ *Jurer la perte de qqn: Thề giết ai, thề làm cho ai suy vong.* 2. Sự thất bại, sự thua. *Perte d'un procès: Sự thua một vụ kiện.* 3. Sự dễ phí, sự lãng phí. *Perte de temps et d'argent: Sự*

bỏ phí thì giờ và tiền bạc. ▷ *En pure perte*: Vô ích, uống công. *Se dépenser en pure perte*: Phí sức uống công. **IV. 1. KHHGKHÔNG** *Avion en perte de vitesse*: Máy bay không còn đủ tốc độ (không còn ở được trên không). **2. ĐIỆN** *Perte en ligne*: Sự tổn thất năng lượng dọc đường dây. **3. Y** Plur. *Pertes de sang* hay *pertes*: Sự chảy máu dạ con, sự băng huyết. Đồng métorrhagie. ▷ *Pertes blanches*: chứng khí hư. **4. LÝ** *Perte de charge*: Sự hạ áp suất (do ma sát).

pertinemment [pɛrtinamɑ̃] adv. Một cách đích đáng, một cách sáng suốt. — *Je sais pertinemment que*: Tôi biết một cách xác đáng rằng.

pertinence [pɛrtinɑ̃s] n. f. **1. LUẬT** và Thụng Tịch thích đáng. **2. Học** Nét phù hợp.

pertinent, ente [pɛrtinɑ̃, ɑ̃t] adj. **1. LUẬT** Thích đáng, có căn cứ. *Faits pertinents*: Những sự việc xác đáng. ▷ Thụng Thích hợp, đúng đắn. *Remarque pertinente*: Lời nhận xét đúng đắn. **2. Học** Phù hợp.

pertuis [pɛrtui] n. m. **1. Cũ** hay Đphg Lỗ, cửa (xua). **2. ĐỊA** Eo (giữa một hòn đảo và đất liền hoặc giữa hai hòn đảo). *Pertuis d'Antioche*: Eo Antioche (giữa đảo Ré và đảo Oléron). *Pertuis breton*: Eo Bretagne (giữa bờ biển Bắc của đảo Ré và bờ biển vùng Vendé).

pertuisane [pɛrtuizɑ̃] n. f. **SỨ** Kích sắt hai mấu (vũ khí thế kỷ XV-XVIII).

perturbateur, trice [pɛrtyrbatœr, tris] adj. và n. (Người) gây rối, (người) nhiễu loạn. *Force perturbatrice*: Lực lượng gây rối.

perturbation [pɛrtyrbasjɔ̃] n. f. **1. Sự** rối loạn, sự nhiễu loạn (của một vật). ▷ **THIÊN** *Perturbation d'une planète*: Độ nhiễu của một hành tinh. *L'étude des perturbations d'Uranus a permis à Le Verrier de découvrir par le calcul la planète Neptune*: Việc nghiên cứu các độ nhiễu của sao Thiên vương đã giúp cho Le Verrier phát hiện hành tinh Hải Vương bằng cách tính toán. ▷ **KHTƯỢNG** Biến động của khí quyển (biểu hiện bằng việc có vùng áp thấp đi qua). **2. Sự** biến loạn; sự đảo lộn. *Perturbations sociales*: Những đảo lộn xã hội. *Jeter la perturbation dans les esprits*: Gieo rắc sự biến loạn vào các đầu óc.

perturber [pɛrtyrbe] v. tr. **[1]** Làm rối loạn; gây nhiễu. *Perturber une réunion*: Gây nhiễu một cuộc họp.

péruvien, enne [pɛryvjɛ̃, jɛ̃n] adj. và n. Của nước Peru.

pervenche [pɛrvɑ̃ʃ] n. f. (và adj. inv.) **1. Cây** dừa cạn; cây hồng hoang (cây nhỏ, họ trúc đào, hoa hình ống màu xanh sáng hoặc màu

hoa cà). **2. Màu** xanh hoa cà. — Adj. inv. *Des chapeaux pervenche*.

pervers [pɛrvɛr] adj. và n. **1. Văn** Tàn ác, độc ác. — Biểu lộ sự tàn bạo. — "*Une belle enfant méchante dont les yeux pervers...*" (Verlaine): Một đứa bé độc ác tề hại có đôi mắt biểu lộ sự tàn bạo. ▷ **Hư** hỏng, đồi bại. **2. TÂM** Bị chứng rối loạn tính cách. — Subst. *Un(e) pervers(e)*. ▷ **Spécial**. Bị chứng loạn dâm.

perversement [pɛrvɛrsəmɑ̃] adv. Với sự tàn ác.

perversion [pɛrvɛrsjɔ̃] n. f. **1. Sự** làm cho hư hỏng, sự làm cho đồi bại; sự đồi bại, sự hư hỏng. *Perversion des mœurs*: Sự bại hoại phong tục. **2. TÂM** Chứng rối loạn tính cách. ▷ *Perversion sexuelle*: Sự loạn dâm.

perversité [pɛrvɛrsite] n. f. **1. Tính** thích làm điều ác; sự độc ác. **2. Sự** đồi bại.

pervertir [pɛrvɛrtir] v. tr. **[2]** **1.** Làm hư hỏng, làm đồi bại. *L'oisiveté et le luxe l'ont complètement perverti*: Sự nhàn cư và sự xa xỉ đã khiến nó hoàn toàn hư hỏng. ▷ v. pron. "*Cet aimable enfant... n'avait pas tardé à se pervertir*" (Aymé): "Đứa bé đáng yêu đó... đã sớm bị hư hỏng". **2.** Làm biến chất, làm hỏng. *Interprétation qui pervertit le sens d'un texte*: Sự giải thích làm hỏng nghĩa một văn bản.

pervertissement [pɛrvɛrtismɑ̃] n. m. Văn Sự làm hư hỏng, sự làm đồi bại, sự hư hỏng, sự đồi bại.

pesage [pɛzaʒ] n. m. **1. Sự** cân; sự đo trọng lượng. **2. NGŨA** Sự cân các "giò kẻ" trước cuộc đua. ▷ **Khu** cân "giò kẻ".

pesamment [pɛzamɑ̃] adv. **1.** Một cách nặng nề; có trọng lượng lớn. *Sauter pesamment*: Nhảy một cách nặng nề. **2.** Bóng Nặng nề thô kệch. *Écrire pesamment*: Viết một cách thô kệch.

pesant, ante [pɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.) **1.** Nặng. *Fardeau pesant*: Gánh nặng. ▷ **N. m.** *Valoir son pesant d'or*: Giá trị ngang vàng; đắt ngang vàng. **2. LÝ** Bị sức hút của trái đất; có trọng lượng. *Tous les corps sont pesants*: Mọi vật đều có trọng lượng. **3.** Nặng nề, chậm chạp. *Une démarche pesante*: Một dáng đi nặng nề. — Bóng Thô lỗ, thiếu nhẹ nhàng. *Des plaisanteries pesantes*: Những lời đùa cợt thô lỗ. **4.** Bóng Nặng nề, khó chịu. *Une atmosphère pesante*: Một không khí nặng nề.

pesanteur [pɛsɑ̃tœr] n. f. **1.** Sự nặng, sức nặng. **2. LÝ** Trọng lực. — *Par ext.* Sức hút của một tinh tú. **3.** Sự nặng nề, sự thô kệch. *Pesanteur du style*: Sự nặng nề của phong cách. **4.** Cảm giác nặng nề (do khó ở).

Pesanteur d'estomac: Sự nặng (đầy) bụng. Đồng lourdeur.

pèse V. pèze.

pèse-acide [pezasid] n. m. Kỹ Dụng cụ đo tỉ trọng các dung dịch axit. *Des pèse-acide(s).*

pèse-alcool [pezalkol] n. m. Đồng alcoolmètre. *Des pèse-alcool hay des pèse-alcools.*

pèse-bébé [pezbebe] n. m. Cái cân trẻ còn bú. *Des pèse-bébés.*

pesée [paze] n. f. 1. Mẻ cân. 2. Sự cân, sự đo trọng lượng. *Double pesée: Cách cân lặp; cách cân kép.* 3. Sức ấn xuống, sức đè: *Faire pesée sur un levier: Đe lên một đòn bẩy.*

pèse-lait [pezle] n. m. inv. Đồng lacto-densimètre, galactomètre.

pèse-lettre [pezletr] n. m. Cái cân thư. *Des pèse-lettres.*

pèse-personne [pezpersøn] n. m. Cái cân người. *Des pèse-personnes.*

peser [paze] I. v. tr. [19] 1. Cân (trọng lượng). *Peser des marchandises: Cân hàng hóa. Peser un bébé: Cân một em bé.* > v. pron. Cân (trọng lượng mình). 2. Cân nhắc, đắn đo. *Bien peser une décision: Cân nhắc một quyết định.* —Pp. *Tout bien pesé: Đã được cân nhắc kỹ.* II. v. intr. 1. Cân nặng, nặng. *Ce paquet pèse trois kilos: Gói này cân nặng ba ký lô.* 2. *Peser sur: Ấn mạnh, đè lên. Peser sur un levier: Đe lên cái đòn bẩy.* > *Bong Cela a pesé sur ma décision: Điều đó đã tác động đến quyết định của tôi.* —*Aliment qui pèse sur l'estomac: Thức ăn khó tiêu, thức ăn nặng bụng.* 3. *Peser à (qqn): Gây khó khăn, gây khó nhọc, đè nặng lên (ai): L'oisiveté lui pèse: Sự nhàn rỗi đè nặng lên nó, gây khó khăn cho nó.*

pèse-sirop [pezsirop] n. m. Phù kế đo xi rô: *Des pèse-sirop hay des pèse-sirops.*

peseta [pezeta] n. f. Đơn vị tiền tệ Tây Ban Nha.

pesette [pezet] n. f. Cân tiểu ly (để cân tiền).

peso [peso] n. m. Đồng xô (đơn vị tiền tệ của nhiều nước Nam Mỹ).

peson [pezõ] n. m. Cân tay, cân có đòn xeo. —*Lực kế, cân có lò xo.*

pessaire [peser] n. m. 1. Vòng đặt vào âm đạo (để giữ tử cung khỏi lệch). 2. Màng tránh thụ thai của phụ nữ.

pessimisme [pesimism] n. m. 1. Tính bi quan. 2. *TRIẾT* Chủ nghĩa bi quan. *Le pessimisme de Schopenhauer: Chủ nghĩa bi quan của Schopenhauer.*

pessimiste [pesimist] adj. và n. 1. Bi quan. 2. *TRIẾT* Thuộc chủ nghĩa bi quan.

peste [pest] n. f. 1. Bệnh dịch hạch. > Loc. *Bóng Fuir qqn, qqch comme la peste: Tránh*

ai, tránh cái gì, như tránh bệnh dịch hạch; tránh như tránh quan ôn. > *Cũ Peste soit de... Ghét thay..., đồ ôn dịch...* —*Mời Lời rửa đũa cợt. —Peste! C'est une assez jolie somme!: Mẹ kiếp! đó thật là một gánh nặng tệ hại.* 2. *YTHU Pestes aviaire, bovine, porcine: Dịch chim gà, dịch trâu bò, dịch lợn.* 3. Văn, Đồng Vật độc hại, vật ôn dịch, tên độc hại, tên ôn dịch: *La corruption est la peste de ce pays: Sự tham nhũng là nạn dịch của nước này.* > *Une peste: Người đàn bà độc ác, thâm hiểm.*

pester [pest] v. intr. [1] Nguyên rửa, cầu nhàu: *Pester contre le mauvais temps: Cầu nhàu vì thời tiết xấu.* > Thân Absol. *Cãi lại, phản đối.*

pesteux, euse [pestø, øz] adj. Học 1. Thuộc bệnh dịch hạch. *Bacille pesteux: Vi trùng dịch hạch.* 2. Nhiễm bệnh dịch hạch. *Rat pesteux: Chuột bị dịch hạch.*

pesticide [pestisid] n. m. Chất trừ vật có hại, chất diệt cây có hại.

pestiféré, ée [pestifere] adj. và n. Nhiễm dịch hạch, bị dịch hạch. > Subst. *Un(e) pestiféré(e). "Les pestiférés de Jaffa", tableau de Gros (1804): "Những người bị dịch hạch ở Jaffa", tranh của Gros (1804).*

pestilence [pestiläs] n. f. Mùi hôi thối, mùi tởm lợm.

pestilentiel, elle [pestiläsjel] adj. Hôi thối, tởm lợm. *Vapeurs pestilentielles: Các hơi hôi thối.*

pet [pe] n. m. 1. Thân, Cái rắm. 2. loc. Thân *Ça ne vaut pas un pet (de lapin): Cái đó chẳng có giá trị gì: Il va y avoir du pet: Sắp có điều xấu xa, tệ hại. Porter le pet: Kêu ca, phàn nàn, rên rĩ.*

pétale [petal] n. m. Cánh hoa.

pétaloïde [petaloid] adj. *THỰC* Có dạng cánh hoa: *Sépale pétaloïde: Lá đài có dạng cánh hoa.*

pétanque [petäk] n. f. Trò chơi ném cầu (ở miền nam nước Pháp).

pétant, ante [petä, ät] adj. Thân *A dix heures pétantes: Đến đúng mười giờ; đến mười giờ đúng.*

pétarade [petarad] n. f. 1. Tràng rắm (của ngựa khi đã hậu). 2. Tràng tiếng nổ: *Les pétarades d'une vieille motocyclette: Những tràng tiếng nổ phành phạch của một xe mô tô cũ.*

pétarder [petarade] v. intr. [1] Nổ thành tràng, nổ liên hồi.

pétard [petar] n. m. 1. Kỹ Khối thuốc nổ (để làm nổ một vật chướng ngại, một hòn đá). *Pétard de dynamite: Khối thuốc nổ dynamit.* > Pháo, ống lệnh. 2. Thân *Faire du pétard:*

Làm ồn ào, làm huyên náo. *Être en pétard*: Nổi nóng, nổi giận. 3. Lồng. Điều thuốc ma túy lớn. 4. Dgian Súng ngắn. 5. Dgian Mông dít.

pétase [petaz] n. m. CỎ ĐẠI Mũ tròn rộng vành (của người Hy Lạp xưa).

pétaudière [petodjɛʁ] n. f. Nhà thiếu trật tự, thiếu kỷ cương; cuộc họp không có trật tự, không ai điều khiển nổi.

pétauriste [petorist] n. m. 1. CỖY Người nhảy dây. 2. ĐỘNG Sóc bay (ở Australia).

pet-de-nonne [ped(ə)nɔn] n. m. Bánh rán phồng. *Des pets-de-nonne*.

pétéchie [petɛʃi] n. f. 1 Đốm xuất huyết. V. purpura.

péter [petɛ] v. [16] I. v. intr. 1. Thô Đánh rầm. -Loc. Bông *Vouloir pétér plus haut que son cul*: Có những tham vọng quá sức mình. -*Péter dans la soie*: Ăn mặc xa hoa; giàu có. 2. Thân Nổ. *Son fusil lui a pété au nez*: Súng nó đã nổ ngay trước mũi nó. 3. Thân Vỡ, gãy, đứt. *Le câble était trop faible, il a pété*: Dây cáp quá yếu đã bị đứt. II. v. tr. Thân 1. Làm vỡ, làm mẻ. *Il a pété la lame de son couteau*: Nó đã làm mẻ lưỡi dao. 2. Bông *Péter des flammes, pétér de feu*: Đầy nhanh nhe, đầy nhiệt tình, đầy hào hứng.

pète-sec [petɛsk] adj. inv. và n. inv. Thân (Người) hách dịch, (người) độc đoán.

péteux, euse [petø, øz] n. Thân 1. Người nhút nhát, kẻ nhát gan. 2. Người tự phụ, người kiêu ngạo. *Quel petit péteux!*: Thằng nhóc sao mà kiêu căng!

pétillant, ante [petijɑ̃, ɑ̃t] adj. Nổ lép bép, nổi bọt, sủi tăm: *Boisson pétillante*: Đồ uống sủi bọt.

pétillement [petijmɑ̃] n. m. 1. Tiếng nổ lách tách. *Le pétillement du bois vert dans le feu*: Tiếng nổ lách tách của gỗ tươi trong lửa. 2. Sự sủi bọt (của một thức uống). *Le pétillement du champagne*: Sự sủi bọt của sâm banh. 3. Bông *Le pétillement d'un regard*: Sự long lanh của mắt nhìn.

pétiller [petije] v. intr. [1] 1. Nổ lép bép, nổ lách tách. *Feu, bois qui pétille*: Lửa, gỗ nổ lách tách. 2. Sủi bọt (đồ uống có ga). 3. Bông *Pétiller d'ardeur, de malice, etc*: Biểu lộ sự nóng nhiệt, sự tinh nghịch v.v. > *Yeux qui pétillent de joie, d'impatience, etc*: Mắt ánh lên niềm vui, sự sốt ruột.

pétiole [petjɔl] n. m. THỰC Cuống lá.

pétiolé, ée [petjɔle] adj. THỰC Có cuống (lá). Trái sessile.

petiot, ote [petjɔ, ɔt] adj. và n. Thân (với giọng âu yếm) Bé, rất bé, nhỏ xiu, xinh xinh. *Il est vraiment petiot*: Nó thật nhỏ xiu. > Subst. *Son petiot, sa petiote*: Cháu trai bé tí, cháu gái bé tí (của nó).

petit, ite [peti, it] adj., n. và adv. A. adj. I.

1. Nhỏ, bé (so với vật cùng loại). *Une petite table*: Một cái bàn nhỏ. *Un appartement très petit*: Một căn hộ rất bé. *C'est ce qui se fait de plus petit*: Đó là cái có vẻ bé nhất. 2. Bé, nhỏ (về mặt số lượng, về cường độ, về thời gian v.v.). *Un petit groupe de gens*: Một nhóm nhỏ người. *Rester encore un petit moment*: Còn ở lại thêm chốc lát. -*À petit feu*: Để lửa nhỏ. -*Le petit jour, le petit matin*: Lúc rạng đông. > *Rouler à petite vitesse*: (Lái xe cho) chạy chậm. 3. *Le petit doigt*: Ngón tay út. *Des petits pois*: Đậu nhỏ (Hà Lan). -*Le petit déjeuner*: Bữa ăn sáng. > *Le petit modèle et le grand modèle*: Kiểu nhỏ và kiểu lớn. *Un petit (café) crème ou un grand?*: Một cốc bé (cà phê) kem hay một cốc lớn. *Grand l, petit l*: Chữ l hoa, chữ l thường (L, l). *Grand a, petit a* (A, a): Chữ a hoa, chữ a thường (A, a). II. 1. *Une femme petite, très petite*: Một bà bé nhỏ, rất nhỏ bé. -*Sélectionner une race de chevaux plus petits*: Chọn một nòi ngựa loại bé nhất. > Loc. Bông *Se faire tout petit*: Thu mình lại, ẩn náu, giấu mình. 2. *Il est trop petit pour comprendre*: Nó còn quá bé để hiểu được (điều đó). -*Son petit frère, sa petite sœur*: Em trai nó, em gái nó. III. 1. *Les petits secrets d'un enfant*: Những điều sâu kín thú vị của một đứa bé. > *Avoir de petites attentions, être aux petits soins pour qqn*: Quan tâm đến ai, săn sóc ai một cách tỉ mỉ, chu đáo. 2. Thân *Préparer une bonne petite sauce*: Súc soạn một món xốt ngon để ăn chơi. *Fumer une petite cigarette avant de partir*: Hút chơi một điếu thuốc trước khi đi. 3. *Ma petite femme chérie*: Bà vợ thân yêu của tôi. *Allons-y, mon petit Paul!*: Nào, làm đi, bé Paul thân yêu của tôi. 4. *Petit monsieur*: Gã tầm thường. *Petit voyou!*: Đồ lưu manh bần tiện! *Le petit Untel est une vraie fripouille*: Thằng X là một tên vô lại thực sự. 5. *C'est son petit ami, sa petite amie*: Đó là người tình của nó. IV. 1. *Avoir quelques petites choses à régler*: Có một ít việc vặt cần xử lý. *Ne pas négliger les petits détails*: Đừng bỏ qua những chi tiết nhỏ. 2. *Les petites gens*: Những kẻ nghèo hèn. *La petite bourgeoisie*: Tầng lớp tiểu tư sản. *Un petit écrivain*: Một nhà văn tầm thường. *Un petit fonctionnaire*: Một viên chức nhỏ. > Subst. *Les petits et les grands de ce monde*: Những kẻ hèn mọn và những vĩ nhân của thế giới này. 3. *Par ext. Napoléon le Petit*: Napoléông tiểu nhân (biệt danh do V.Hugo gán cho Napoléông III). *Ces procédés sont petits*: Các cách thức đó đều hèn hạ. *Vous êtes petit!*: Anh thực là hèn! B. n. 1. Em bé, trẻ nhỏ. *Faites d'abord manger les petits*: Hãy cho các trẻ nhỏ ăn trước. -*Spécial. Le*

petit: Đứa út (trong một gia đình). *Comment va le petit?:* Thằng út có khỏe không? > Con cái. *Les petits Untel:* Những con cái của gia đình nhà X. > Thân chàng trai trẻ, cô gái trẻ: *Une brave petite:* Một cô gái dũng cảm. > Học sinh bé: *La classe des petits:* Lớp học trẻ nhỏ. 2. *Le petit d'un animal:* Con nhỏ của một con vật. > Loc. *Faire des petits:* Đẻ, sinh hạ. -Bóng, Thân Tăng trưởng, sinh sôi. *Ses économies on fait des petits:* Tiền tiết kiệm của nó đã sinh sôi thêm. -Thân, Đứa *Si tu n'embailes pas cette cruche, elle risque de faire des petits:* Nếu mày không mang cái hũ ấy đi thì có nguy cơ nó sẽ vỡ ra từng mảnh. C. adv. 1. *En petit:* Thu nhỏ lại, rút ngắn lại. 2. *Petit à petit:* Dần dần, từng chút một, lần lần. -Prov. *Petit à petit, l'oiseau fait son nid:* Lân hồi rồi chim cũng làm xong tổ (ý nói phải từng bước xây dựng cơ nghiệp; năng nhặt chặt bị; kiến tha lâu đầy tổ).

petit-beurre [pətibœʁ] n. m. Bánh quy bơ. *Des petits-beurre(s).*

petit-bois [pətibwa] n. m. Kệ Đỡ cửa kính; thanh gỗ để lắp kính cửa sổ. *Des petits-bois.*

petit-bourgeois, oise [pətibuʁʒwa, waz] n. và adj. 1. n. (Người) tiểu tư sản. 2. adj. Khinh Tiểu tư sản (có tính hẹp hòi, thiếu cần, tùy thời). *Goûts petits-bourgeois:* Các thị hiếu tiểu tư sản. *Habitudes petites-bourgeoises:* Các thói quen tiểu tư sản.

petite-fille V. petit-fils.

petitement [pətitmɑ̃] adv. 1. Chật hẹp. *Être logé petitement:* Ở chật. 2. Hà tiện, tần tiện. *Vivre petitement:* Sống hà tiện. 3. Một cách thấp hèn, ty tiện. *Agir petitement:* Hành động một cách ty tiện.

petite-nièce V. petit-neveu.

petitesse [pətitɛs] n. f. 1. Sự bé nhỏ. *La petitesse de sa taille:* Sự bé nhỏ của thân mình, thân mình bé nhỏ. *La petitesse de ses revenus:* Số thu thập ít ỏi. 2. Bông Tinh ti tiện, thấp hèn. *La petitesse de ce procédé:* Tinh ti tiện của cách đối xử đó.

petit-fils [pətifis] n. m., **petite-fille** [pətifij] n. f. Cháu trai, cháu gái (của ông, bà). *Des petits-fils. Des petites-filles.*

petit-gris [pətigri] n. m. 1. Sóc có lông xám bạc (ở Bắc Âu và Xibêri); bộ da lông sóc xám bạc. 2. Ốc sên (vỏ trắng nhạt điểm nâu). *Des petits-gris.*

pétition [pətisjɔ̃] n. f. 1. Bản thỉnh cầu, đơn khiếu nại, bản kiến nghị. *Déposer une pétition dans une ambassade:* Nộp một đề nghị tới một sứ quán. 2. *Pétition de principe:* Lập luận phản chứng; sự phản biện.

pétitionnaire [pətisjɔnɛʁ] n. Người ký bản thỉnh cầu, người ký đơn khiếu nại; người nộp bản thỉnh cầu hoặc đơn khiếu nại.

pétitionner [pətisjɔnɛ] v. intr. [1] Hiếm Thỉnh cầu, khiếu nại, kiến nghị.

petit-lait [pətilɛ] n. m. Thứ nước trong tách ra khi sữa vón lại. *Des petits-laits.*

petit-maître [pətimɛtʁ], **petite-maîtresse** [pətimɛtʁɛs] n. Cũ hay Văn Công tử bột, tiểu thư vôi (có thái độ giả tạo và lỗ bịch). *Des petits-maîtres, des petites-maîtresses.*

petit-neveu [pətinɛvø] n. m., **petite-nièce** [pətinjɛs] n. f. Cháu trai, cháu gái (của ông chú, ông bác, bà cô...). *Des petits-neveux. Des petites-nièces.*

pétitoire [pətitwaʁ] adj. và n. m. LUẬT *Action pétitoire* hay un *pétitoire:* Vụ kiện xin xác minh quyền sở hữu.

petits-enfants [pətizɑ̃fɑ̃] n. m. pl. Cháu (của ông bà).

petit-suisse [pətisɥis] n. m. Thanh phó mát tươi: *Sucrer un petit-suisse:* Cho thêm đường vào thanh phó mát tươi. *Des petits-suisse.*

peto (in) V. in peto.

pétochard, arde [pətoʃaʁ, aʁd] n. Dgian Người hay sợ, kẻ nhát gan, người nhút nhát. > adj. *Il est très très pétochard:* Nó rất nhát gan.

pétoche [pətoʃ] n. f. Dgian Sự sợ hãi.

pétocher [pətoʃ] v. intr. [1] Dgian Sợ, sợ hãi.

pétoire [pətoʁ] n. f. 1. Loại súng cũ rịch (chỉ nổ to tiếng chứ không gây hại). 2. Ông xì đồng.

peton [pətɔ̃] n. m. Thân Chân nhỏ.

pétoncle [pətɔ̃kl] n. m. Con điệp (như con sò, ăn được).

pétrarquiser [pətrarkizɛ] v. intr. [1] VĂN Bắt chước Pétrarque (một thi hào thế kỷ 14 của nước Ý.) *Un poète pétrarquisant:* Một nhà thơ mô phỏng Pétrarque, theo phong cách Pétrarque.

pétrarquisme [pətrarkism] n. m. VĂN Sự bắt chước Pétrarque trong thơ.

pétrarquiste [pətrarkist] n. và adj. VĂN (Người) bắt chước Pétrarque.

pétre, ée [pətre] adj. Hiếm Đầy những đá, đầy những mỏm đá. > ĐỊA *Arabie Pétrée.* vùng A-rập khô cằn và lăm đá.

pétre [pətre] n. m. Chim hải âu nhỏ.

pétreux, euse [pətrø, øz] adj. GPHÁU Của xương đá, thuộc xương đá (một phần của xương thái dương).

pétrifiant, ante [pətrifjɑ̃, ɑ̃t] adj. Có bọc một lớp vôi hoặc lớp xilit: *Fontaine pétrifiante:* Mạch nước có vôi (hoặc có xilit).

pétrification [pətrifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự phủ một lớp đá, vật phủ một lớp đá (bằng cách

nhúng các chất hữu cơ trong nước vôi chắt han). 2. Bông Sự làm cho bất động, sự hóa đá.

pétrifier [petrifje] [1] v. tr. 1. Hóa đá. 2. Tẩm, bọc một lớp vôi hoặc lớp silit. 3. Bông Làm đỡ ra, làm bất động, làm sững sờ (bằng một xúc cảm mãnh liệt). *Cette vision l'a pétrifié: Cái nhìn đó làm nó sững sờ.* 4. v. pron. Hóa đá, hóa thành đá. > Bông Đứng yên, đỡ ra.

pétrin [petrɛ̃] n. m. 1. Thùng nhồi bột làm bánh. > *Pétrin mécanique: Thiết bị nhồi bột làm bánh.* 2. Bông, Thân *Être dans le pétrin:* Đang gặp rắc rối, lúng túng; trong hoàn cảnh đáng buồn.

pétrir [peátriʁ] v. tr. [2] 1. Nhào bột, nhồi bột; trộn, nhào (một chất nhão). *Pétrir de l'argile, de la pâte à pain: Nhào đất sét, nhào bột làm bánh.* > Bông Gia công, tạo thành hình. -Au pp. *Pétri de:* Được cấu thành bởi; gồm có. *Être pétri d'orgueil, de contradictions: Có tính kiêu ngạo, gồm nhiều mâu thuẫn.* 2. Nắm, bóp (nhiều lần trong tay). *Pour vous dire bonjour, il se croit obligé de vous pétrir les doigts: Để chào anh, nó tự thấy phải bóp chặt tay anh.*

pétrissable [oetrisabl] adj. Có thể nhào, có thể nhồi.

pétrissage [petrisaʒ] n. m. 1. Sự nhào, sự nhồi. 2. Sự nắn bóp, mát xa.

pétrisseur, euse [petrisœʁ, œz] n. 1. Thợ nhào bột (làm bánh). Appos. *Ouvrier pétrisseur: Thợ nhào bột.* 2. n. f. Máy nhào bột.

péto- Tiền tố có nghĩa là "đá".

pétochimie [petʁɔʃimi] n. f. Ngành hóa dầu.

pétochimique [petʁɔʃimik] adj. Thuộc ngành hóa dầu.

pétrodollar [petrodɔlar] n. m. TÀI, KẾ Đô la từ nước xuất khẩu dầu lửa (trên thị trường đô la Mỹ thu ngân ở châu Âu).

pétrogale [petʁogal] n. m. ĐỘNG Loại cang-gu-ru nhỏ.

péto-gène [petʁozɛnɛz] n. f. ĐCHẤT Sự hình thành đá; khoa nghiên cứu quá trình hình thành đá.

péto-glyphe [petʁoglif] n. m. KHỔ Sự khắc đá, tranh khắc đá.

péto-graphie [petʁogʁafi] n. f. ĐCHẤT Khoa nghiên cứu về đá, khoa thạch học.

péto-graphique [petʁogʁafik] adj. ĐCHẤT Thuộc khoa thạch học.

pétrole [petʁɔl] n. m. Dầu mỏ. -Gisement de pétrole: Vĩa dầu, mỏ dầu. *Pétrole brut: Dầu thô.* -Dầu lửa, dầu hỏa. *Lampe à pétrole: Đèn dầu hỏa.* > Appos. *Bleu pétrole: Màu lam xanh, màu lam lục.*

pétro-léochimie [petʁoleɔʃimi],
pétro-léochimique [petʁoleɔʃimik] V.
Pétrochimie, pétrochimique.

pétrolette [petʁolet] n. f. Thân Xe mô tô con.

pétroleuse [petʁolœz] n. f. (và adj.) Sứ Nữ chiến sĩ dùng dầu gây các đám cháy (trong thời kỳ Công xã Paris). > *Par ext.* *Khinh Người đàn bà bốc lửa (trong việc tuyên truyền và bảo vệ các tư tưởng chính trị cấp tiến).* -Adj. *Elle est très pétroleuse: Bà ta rất bốc lửa (về tư tưởng chính trị).*

pétrolier, ière [petʁolje, jeʁ] adj. và n. m. 1. adj. Của dầu mỏ, thuộc dầu mỏ. *Industrie pétrolière: Công nghiệp dầu mỏ.* 2. n. m. Tàu chở dầu. > Nhà kỹ thuật dầu mỏ, nhà công nghiệp dầu mỏ.

pétrolifère [petʁolifɛʁ] adj. Có chứa dầu mỏ.

pétulance [petylãs] n. f. Sự mãnh liệt, sự dữ dội, sự hăng say.

pétulant, ante [petylã, ɑ̃] adj. Mãnh liệt, dữ dội, hăng say.

pétun [petɔ̃] n. m. Cũ Thuốc lá sợi.

pétuner [petyne] v. intr. [1] Cũ Hút thuốc lá.

pétunia [petynja] n. m. Cây dã yên thảo (cây dạng cỏ, họ cà, hoa lớn trắng, hồng hoặc tím, gốc ở Nam Mỹ).

peu [pø] adv. I. Ít, không nhiều, không mấy.

1. *Un peu de: Một ít... Mangez un peu de soupe: Ăn một ít súp. Accorde lui un peu de temps pour s'habituer: Hãy cho nó một ít thời gian để quen việc.* > *Peu de: Ít (+ bổ ngữ). Expliquez-vous en peu de mots: Anh hãy giải thích bằng ít từ thôi (ngắn gọn thôi).* *Dans peu de temps: Trong chốc lát, nhanh chóng: C'est peu de chose: Điều đó có thể bỏ qua, điều đó chẳng có gì quan trọng.* 2. *Le peu (de): Chút ít, một ít. Le peu (de temps) qu'il lui reste à passer ici: Chút ít thời gian còn lại của nó ở đây.* 3. *C'est peu (que) de: Không đủ, không chỉ. C'est peu (que) de donner, il faut le faire de bon cœur: Không chỉ cho, mà còn phải cho với cả tấm lòng.* II. 1. Ít (về số lượng), yếu. (đối lập với beaucoup.) *Manger peu: Ăn ít, ăn yếu. Peu s'en faut: Thiếu ít.* > *Un tant soit peu, un petit peu, quelque peu: Một ít, chút ít, đôi chút. Il est quelque peu prétentieux: Nó có đôi chút tự phụ.* > (Par antiphrase.) *Quá. C'est un peu fort! Thế là quá nhanh!* -(Để nhấn mạnh, par euph.) *Thân Un peu, qu'elle est belle! Cô ta quá thật đẹp!* 2. loc. adv. *Pour un peu: Chỉ một tí nữa thì... Pour un peu il se serait emporté: Chỉ một tí nữa là nó sẽ nổi nóng.* > *Peu à peu: Từ từ, dần dần. Il découvrit peu à peu la vérité: Dần dần nó đã phát hiện ra sự thật.* > *Si peu que, pour peu que: Chỉ một chút. Si peu que ce soit: Ít mấy cũng*



được. *Il le fera, pour peu que vous lui demandiez: Nó sẽ làm việc đó chỉ cần là anh yêu cầu.* ▷ *À peu près, à peu de chose près:* Hầu như, khoảng chừng. *Ils sont à peu près du même âge:* Chúng hầu như cùng tuổi.

peuchère! [pøʃɛʁ] interj. Tội nghiệp! V. pécaire.

peuhl! [pø] interj. Hừ! (chỉ sự hoài nghi, sự coi khinh, sự thờ ơ): *Peuhl! Ça n'a aucun intérêt!*: Hừ! cái đó chẳng có chút gì thú vị!

peul hay **peuhl** [pø] adj. và n. 1. n. Người Peul (thuộc tộc người Hồi giáo ở Tây Phi). *Les Peuhls, traditionnellement nomades, se distinguent anthropologiquement des Noirs ou des nomades blancs du Sahara:* Người Peul, dân du mục truyền thống, về mặt nhân loại học khác với những người da đen hoặc những người du mục da trắng ở Sahara. (Ở số nhiều, người ta còn gọi họ là) ▷ NGÔN Tiếng Peul. 2. adj. Thuộc người Peul, thuộc dân tộc Peul.

peuplade [pøplad] n. f. Bộ tộc.

peuple [pøpl] n. m. (và adj. inv.) 1. Dân tộc. *Les peuples d'Extrême-Orient:* Các dân tộc Viễn Đông. *Le peuple Juif:* Dân tộc Do Thái. 2. Cư dân, dân chúng: *Le peuple de Paris:* Cư dân Paris, dân chúng Paris. 3. Nhân dân. *Dans une démocratie le peuple gouverne:* Trong một nước dân chủ, nhân dân cầm quyền. *Lancer un appel au peuple:* Ra một lời kêu gọi nhân dân. 4. Lối thời Quần chúng, đám đông. *Un grand concours de peuple:* Một sự tụ họp lớn của quần chúng. —Thân Du peuple: đám đông. *Quand la famille se rassemble, ça fait du peuple!*: Khi gia đình tập trung lại là thành đám đông. ▷ *Il se fout du peuple:* Nó coi thường thiên hạ, nó coi thường mọi người. 5. *Le peuple:* Các giai cấp bình dân. *Un homme, une femme, des gens du peuple:* Một người đàn ông, một người đàn bà, những người thuộc tầng lớp bình dân. *Le petit peuple, le bas peuple:* Lớp dân chúng thấp kém nhất. 6. adj. inv. Khinh Hạng tầm thường. *Avoir l'air peuple:* Có dáng vẻ tầm thường.

peuplé, ée [pø(ə)pl] adj. Có người ở; có cư dân. *Un pays très peuplé:* Một nước rất đông dân.

peuplement [pø(ə)pləmɑ̃] n. m. 1. Sự định (cư) dân, sự có người ở. *Peuplement d'une région:* Sự định dân ở một vùng. *Colonie de peuplement:* Thuộc địa mà những người xâm chiếm định cư hẳn ở đấy. 2. Tình hình dân cư. *Étude du peuplement d'une région:* Sự nghiên cứu tình hình dân cư một vùng. 3. Các sinh vật (của một vùng, của một noi). *Le peuplement d'un étang:* Các sinh

vật trong một ao. 4. *STHAI* Các loại thực vật và động vật của một sinh cảnh, hệ quần cư. *Le peuplement d'une forêt:* Hệ quần cư của một cánh rừng.

peupler [pø(ə)pl] v. [1] I. v. tr. 1. Di thực, trồng, thả. *Peupler un bois, un étang:* Trồng cây gây rừng, thả cá vào ao. 2. Định (cư) dân, để dân đến ở. *Diverses ethnies peuplent cette région:* Nhiều tộc người khác nhau cùng ở vùng đó. 3. Bông Chiếm đầy, choán đầy, tràn đầy. *Les événements qui peuplent l'histoire de cette ville:* Những sự kiện choán đầy lịch sử của thành phố đó. II. v. pron. Có người ở, có đông người. *Cette bourgade de la côte se peuple surtout en été:* Cái làng bờ biển đó chỉ đông người về mùa hè.

peupleraie [pøplɛʁɛ] n. f. Nơi trồng dương.

peuplier [pøplije] n. m. Cây dương.

peur [pøʁ] n. f. 1. Sự sợ hãi, sự kinh sợ. *Une peur panique:* Một sự sợ hãi kinh hoàng. *En être quitte pour la peur:* Hủ vía, thoát nạn (chỉ phải cái sợ). —Thân *Une peur bleue:* Một sự sợ hãi lớn, sợ xanh mặt. —*Laid à faire peur:* Rất xấu, xấu đáng sợ. ▷ *S'ŀ La Grande Peur:* Cuộc đại kinh hoàng (cuộc kinh hoàng lan tràn khắp nông thôn nước Pháp vào cuối tháng bảy và đầu tháng tám 1789 bằng những bạo lực chống giai cấp quý tộc). 2. (Nghĩa giảm nhẹ) Sự e ngại, mối e ngại (sự sợ hãi nhẹ). *J'ai peur qu'il ne vienne pas:* Tôi e rằng nó không đến. *N'avoir pas peur des mots:* Không ngại nói thẳng sự thật. 3. loc. prép. *De peur de (+ inf.):* Do sợ rằng, vì sợ. *Il n'est pas sorti de peur d'attraper froid:* Nó đã không ra ngoài vì sợ gặp lạnh. ▷ Loc. conj. *De peur que (+ ne + subj.):* Sợ rằng, e rằng. *Couvrez bien cet enfant, de peur qu'il ne prenne froid:* Đắp kín cho cháu bé, kẻo nó bị lạnh.

peureusement [pøʁøzmɑ̃] adv. Một cách sợ sệt, có sự sợ hãi. *Se blottir peureusement:* Thu mình lại một cách sợ sệt.

peureux, euse [pøʁø, øz] adj. và n. 1. Sợ, sợ sệt, sợ hãi. *Il est trop peureux pour courir ce risque:* Nó quá sợ hãi không dám làm điều mạo hiểm đó. ▷ Subst. *Un peureux, une peureuse:* Một người sợ sệt. 2. Biểu hiện sự sợ hãi. *Un regard peureux:* Một cái nhìn sợ sệt.

peut-être [pøtɛtʁ] adv. 1. Có thể, có lẽ, e chừng, chừng biết đâu chẳng: *Viendra-t-il?* *Peut-être:* Nó sẽ đến chứ? Có lẽ. —*Peut-être est-il plus riche qu'il ne le dit:* Có lẽ nó giàu hơn mức nó nói. 2. *Peut-être que:* Có thể rằng, có lẽ rằng. *Peut-être qu'il a raison:* Có lẽ nó có lý. *Peut-être bien que...:* Có lẽ tốt hơn là. 3. n. m. *Un peut-être, un grand peut-être:* Cái không chắc chắn, điều vị tất.

-pexie ʔ Vì tổ có nghĩa là "sự cố định".

peyotl [pejotl] n. m. Xương rồng núi (ở Mêhicô).

pèze hay **pèse** [pez] n. m. Lông Tiền bạc. *Avoir du pèze: Có tiền.*

pézize [peziz] n. f. Nấm chén. *La pézize, bien que comestible, est peu estimée: Nấm chén, mặc dù ăn được, nhưng ít được ưa thích.*

pfennig [pfenig] n. m. Tiền xu của Đức (bằng 1/100 mác).

p.g.c.d. TOÁN Viết tắt của *plus grand commun diviseur*: ước số chung lớn nhất.

ph lý Ký hiệu của phot.

pH [pea] n. m. HÓA Độ pH.

phacochère [fakoʃeʁ] n. m. Lợn nanh cong (gần giống lợn lòi, ở các vùng trắng cỏ Châu Phi).

phaéton [faetõ] n. m. 1. Cũ Đua Người đánh xe ngựa, người điều khiển một cái xe. 2. Cũ Xe ngựa nhỏ mũi trần (bốn bánh, cao và nhẹ). > Xe ô tô kiểu cũ mũi trần (hai hoặc bốn chỗ ngồi). 3. Chim đuôi chổi (họ bồ nông, ở các biển ấm).

phag(o)-, -phage, -phagie, -phagique
Các từ tố có nghĩa là "ăn".

phage [faʒ] n. m. SINH Thực khuẩn thể.

phagédénique [fazedenik] adj. ʔ Ăn hủy các mô, ăn sâu rộng. *Chancre phagédénique: Vết loét sâu quảng.*

phagocytaire [fagositɛʁ] adj. SINH Thuộc thực bào. *Cellule phagocytaire: Tế bào thực bào.*

phagocyte [fagosit] n. m. SINH Thực bào.

phagocyter [fagosite] v. tr. [1] 1. SINH Phá hủy bởi thực bào. 2. Bông Thu hút, sát nhập (làm mất đi bằng cách hội nhập vào mình). *Grosse société qui phagocyte une petite entreprise: Một công ty lớn sáp nhập một xí nghiệp nhỏ vào mình.*

phagocytose [fagositoz] n. f. 1. SINH Sự thực bào. *La phagocytose constitue le plus important moyen de défense de l'organisme contre l'infection bactérienne: Sự thực bào là biện pháp bảo vệ quan trọng nhất của cơ thể chống sự nhiễm khuẩn.* 2. Bông Sự biến mất do bị hấp thu (giống sự thực bào).

phalange [falɔ̃ʒ] n. f. 1. CŨY Đội bộ binh (của quân đội Hy Lạp xưa). 2. Thơ Quân đội, bộ đội. > SỰ MÀ LA *Phalange*: Tổ chức Phalange, tổ chức chính trị cực hữu ở Tây Ban Nha (thành lập năm 1933 đến năm 1937, hợp nhất với các tổ chức khác thành đảng phát xít ủng hộ Franco). 3. GPHÁU Đốt của ngón (tay, chân). *Les deux phalanges du pouce: Hai đốt của ngón cái. Les trois phalanges de l'index: Ba đốt của ngón tay trỏ.*

phalanger [falɔ̃ʒe] n. m. ĐỘNG Loại thú nhỏ có túi ở Australia (thân dài khoảng 40-50 cm, sống trên cây, dáng đi chậm).

phalangette [falɔ̃ʒet] n. f. GPHÁU Đốt cuối cùng của ngón (tay, chân, nơi có móng tay, chân).

phalangien, ienne [falɔ̃ʒjɛ̃, jɛ̃] adj. GPHÁU Thuộc các đốt của ngón.

phalangine [falɔ̃ʒin] n. f. GPHÁU Đốt hai của ngón, đốt giữa của ngón (tay, chân) (ngón tay cái và ngón chân cái không có đốt giữa này).

phalangiste [falɔ̃ʒist] n. SỰ Thành viên của tổ chức Phalange (ở Tây Ban Nha). -Adj. *Parti phalangiste: Đảng Phalange.*

phalanstère [falɔ̃stɛʁ] n. m. Học 1. Tập đoàn lao động (theo kiểu của Fourier); nơi ở của tập đoàn lao động đó. 2. *Par ext.* Nhóm người có chung tư tưởng cùng sống và lao động chung; cộng đồng.

phalanstérien, ienne [falɔ̃stɛʁjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. Học 1. adj. Thuộc tập đoàn lao động theo thuyết của Fourier. 2. n. Cư dân, thành viên các tập đoàn lao động Fourier.

phalène [falɛn] n. f. hay m. Loại bướm sâu đo (dáng đẹp, xuất hiện ban đêm hoặc lúc hoàng hôn, khi còn là sâu ăn hại các loại cây trồng).

phalère [falɛʁ] n. f. ĐỘNG Bướm đầu bò (thuộc loại bướm đêm).

phalline [falɛn] n. f. SINH HÓA Phallin, chất độc ở nấm.

phallique [falik] adj. 1. Của dương vật; thuộc dương vật. *Emblème phallique: Biểu tượng dương vật.* 2. PHẬT MẬT *Stade phallique: Giai đoạn phát dục (trước lúc dậy thì).*

phalocrate [falɔkrat] n. và adj. Người thực hiện quyền chuyên chế của nam giới. > Adj. *Ce que tu peux être phalocrate, par moments!:* *Mày có thể chuyên chế với phụ nữ, thỉnh thoảng thôi!*

phalocratie [falɔkrasi] n. f. Sự thống trị, sự chuyên chế của nam giới (đối với phụ nữ).

phalocratique [falɔkratik] adj. Thuộc sự chuyên chế của nam giới; thuộc tâm trạng những đàn ông chuyên chế; có tâm tính chuyên chế đối với phụ nữ. *Idéologie, discours phalocratique: Hệ tư tưởng chuyên chế của đàn ông (đối với phụ nữ); luận văn về quyền chuyên chế của đàn ông.*

phalloïde [faloid] adj. Học Có hình dương vật. *Amanite phalloïde: Nấm amanit có hình dương vật.*

phallus [falys] n. m. 1. CŨY Sự thể hiện dương vật đang cương (tương trưng cho sức mạnh sinh sản của tạo hóa). > Thụ động Dương vật. 2. SỰ Dương vật đang cương. 3. THỰC Nấm lỗ chó (có hình giống dương vật).



phanère [fanɛʁ] n. m. Tên chung những thứ hiện ra ở mặt da (như lông, móng, sừng v.v.); hiện bộ biểu bì.

phanérogame [fanɛʁɔgam] adj. và n. f. pl.
1. adj. THỰC *Plantes phanérogames*: Các cây có hoa và có hạt. 2. n. f. pl. Ngành thực vật có hoa.

phantasme V. fantasme.

pharamineux. V. faramineux.

pharaon [faraɔ̃] n. m. 1. CỐ ĐAI Vua Ai Cập (thời cổ đại) Pha-ra-ông. *Le pharaon Ramsès II*: Pha-ra-ông Ramsès đệ nhị. 2. Trò chơi bài pha-ra-ông.

pharaonique [faraɔ̃nik], **pharaonien**, **ienne** [faraɔ̃njɛ, jɛn] adj. Thuộc các vua Pha-ra-ông, thuộc thời đại các vua Pha-ra-ông: *L'Égypte pharaonique*: Nước Ai Cập thời các vua Pha-ra-ông. *Dynastie pharaonienne*: Triều đại các vua Pha-ra-ông.

1. **phare** [faʁ] n. m. 1. Đèn biển, hải đăng. *Phare à feu fixe, à feu tournant*: Hải đăng đứng, hải đăng xoay. 2. Đèn pha: *Allumer les phares la nuit, dans le brouillard*: Bật đèn pha trong đêm, trong sương mù. 3. Bóng Đèn pha (cái tỏa sáng, cái hướng dẫn). *La liberté sera le phare qui éclairera notre combat*: Tự do sẽ là ánh đèn pha soi sáng cuộc chiến đấu của chúng ta.

2. **phare** [faʁ] n. m. Cũ Cột buồm cùng bộ buồm (của tàu, thuyền). ▷ *Moi Gréement à phares carrés*: Sự treo toàn cánh buồm vuông (tàu, thuyền).

pharillon [farijɔ̃] n. m. ĐÁNH CÁ Đèn nhử cá (treo ban đêm ở đầu tàu thuyền).

pharisaïque [farizaik] adj. 1. SỰ TÔN Thuộc những người Pharisiens. 2. Bóng, Khinh Giả đạo đức.

pharisaïsme [farizaism] n. m. 1. Học Giáo lý, tinh cách của những người Pharisiens. 2. Bóng, Khinh Tính đạo đức giả, sự giả vờ chân thành, sự giả vờ đạo đức.

pharisien, **ienne** [fariʒjɛ, jɛn] n. và adj. 1. SỰ TÔN, CỐ ĐAI Pharisien, thành viên của giáo phái Do Thái cùng thời với Chúa Kitô. -Adj. *Le formalisme pharisien*: Chủ nghĩa hình thức của người Pharisien. 2. Lỗi thời Người chỉ sùng đạo bề ngoài. ▷ *Moi Người đạo đức giả*. -Adj. *Une attitude pharisienne*: Một thái độ đạo đức giả.

pharmaceutique [farmasɔtik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc dược học. *Produits pharmaceutiques*: Các dược phẩm. 2. n. f. Cũ Dược khoa, dược học.

pharmacie [farmasi] n. f. 1. Khoa bào chế thuốc, dược khoa. *Faculté de pharmacie*: Khoa dược. 2. Phòng chế thuốc, phòng bảo quản thuốc; cửa hàng dược phẩm; nơi phát

thuốc. *Ce produit de beauté ne se trouve qu'en pharmacie*: Mỹ phẩm này chỉ có ở cửa hàng dược. *La pharmacie d'un hôpital*: Nơi phát thuốc của một bệnh viện. 3. Túi thuốc: *Pharmacie de voyage*: Túi thuốc đi đường. 4. Tủ thuốc.

pharmacien, **ienne** [farmasjɛ, jɛn] n. Dược sĩ.

pharmacodynamie [farmakodinami] n. f. Dược lực học.

pharmacodynamique [farmakodinamik] adj. Học Thuộc tác dụng của thuốc; thuộc dược lực.

pharmacologie [farmakoloʒi] n. f. Học Dược lý học.

pharmacologique [farmakoloʒik] adj. Học Thuộc dược lý học.

pharmacopée [farmakɔpe] n. f. 1. Học Dược điển. 2. Dược phẩm, dược liệu. *La pharmacopée chinoise traditionnelle*: Dược liệu truyền thống của Trung Quốc.

pharyngal, **ale**, **aux** [farɛ̃gal, ɔ] adj. và n. f. ẨM 1. adj. Thuộc phụ âm hầu. 2. n. f. Phụ âm hầu.

pharyngé, **ée** [farɛ̃ʒe] adj. Y Thuộc hầu.

pharyngien, **ienne** [farɛ̃ʒjɛ, jɛn] adj. GPHẨU Của hầu, có liên quan tới hầu.

pharyngite [farɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm hầu, viêm họng.

pharyngo-laryngite [farɛ̃golarɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm hầu-thanh quản.

pharynx [farɛ̃ks] n. m. GPHẨU Hầu, họng. *Le pharynx est le carrefour des voies de la déglutition et de la respiration*: Hầu là nơi giao nhau của đường nuốt và đường hô hấp.

phase [fos] n. f. 1. THIÊN Pha, kỳ, tuần (hình dạng của mặt trăng và các hành tinh trong thái dương hệ theo vị trí của chúng đối với trái đất và mặt trời). *Phases de la Lune*: Các tuần trăng. 2. HOÁ Pha (từng phần đồng thể có mặt ngăn cách của một hệ hóa học). *Les deux phases d'une émulsion d'eau et d'huile*: Hai pha của một thể lỏng gồm nước và dầu. 3. LÝ Phase d'un mouvement sinusoïdal: Pha của một chuyển động hình sin. *Différence de phase*: Hiệu số pha. Đồng déphasage. *Mouvements périodiques en phase*: Các chuyển động tuần hoàn theo pha. 4. ĐIỆN Conductor de phase, hay phase: Chất dẫn pha. 5. THỤYNG Kỳ, đoạn, giai đoạn (của một quá trình, của một hiện tượng). *Les phases d'une maladie*: Các thời kỳ (phát triển của một bệnh).

phasemètre [fazmetʁ] n. f. ĐIỆN Pha kế (đo hiệu số pha giữa hai dòng điện xoay chiều cùng tần số).

phasianidés [fazjanide] n. m. pl. ĐỘNG Họ gà (thường gồm gà lôi, gà gô, công, gà thường v.v.).

phasme [fasm] n. m. ĐỘNG Bọ que, bọ trúc tiết (có hình giống một cánh nhỏ). *Les nombreuses espèces de phasmes constituent l'ordre des phasmodoptères: Nhiều loại bọ que khác nhau tạo thành Bộ bọ que.*

phatique [fatik] adj. NGÔN *Fonction phatique*: Chức năng giao tiếp: *Les formules de politesse relèvent de la fonction phatique: Các kiểu nói lễ phép là thuộc chức năng giao tiếp.*

phelloderme [feloderm] n. m. THỰC Mô mềm lớp trong (tạo lớp vỏ thứ hai của thân hoặc rễ cây); lục bì.

phellogène [felozen] adj. THỰC Sinh bản (về tính chất của một mô thực vật).

phénakistoscope [fenakistiskop] hay **phénakistcope** [fenakistikop] n. m. Học Máy ảo động (làm cho một chuỗi hình ảnh đi qua rất nhanh khiến ta có cảm giác như có sự chuyển động thật).

phénanthrène [fenāntren] n. m. HOÁ Phénantren.

phénate [fenat] n. m. Đồng phénolate.

phénicien, ienne [fenisjē, jen] adj. và n. 1. adj. Của vùng Phénicie (tên cũ của giải bờ biển Xiri-Liban). *Comptoirs phéniciens: Các thương điểm ở Phénicie.* -Subst. *Les Phéniciens furent parmi les plus actifs commerçants de la Méditerranée: Những người Phénicie từng hầu hết là những thương nhân hoạt động nhất của vùng Địa Trung Hải.* 2. n. m. Ngôn ngữ người Phénicie xưa.

phénicoptéridés V. phœnicoptéridés.

phénique [fenik] adj. HOÁ Axit phénic; phênôn (tên cũ).

phéniqué, ée [fenike] adj. HOÁ Có chứa axit phénic.

phénix [feniks] n. m. 1. THÂN Chim phượng hoàng; thần điểu (chim thần thoại sau khi sống nhiều thế kỷ, tự thiêu mình rồi lại hồi sinh trên đồng tro tàn). 2. Bông Người vô song, người phi thường. *"Vous êtes le phénix des hôtes de ces bois" (La Fontaine): "Ngài là chim phượng hoàng trong số chủ nhân của cánh rừng này".* 3. Gà trống Nhật Bản. 4. Cây cọ cảnh (V. phœnix).

phénobarbital [fenobarbital] n. m. DƯỢC Phénôbacbitan (dùng để chống co thắt).

phénol [fenol] n. m. HOÁ Phênôn. *Les phénols sont utilisés pour fabriquer des résines, des colorants, des matières plastiques, des médicaments (aspirine), des insecticides: Các chất phênôn được dùng để chế nhựa, các chất nhuộm, các chất dẻo, các loại thuốc*

(aspirin), các chất trừ sâu. ▷ Spécial. *Phénol ordinaire* hay *acide phénique*: Axit phénic.

phénolate [fenolat] n. m. HOÁ Phênôlat (muối hoặc este của phênôn). Đồng phénate.

phénologie [fenolɔʒi] n. f. Học Khoa nghiên cứu ảnh hưởng của khí hậu đối với các hiện tượng tuần hoàn của thực vật và động vật; thực động vật khí hậu học.

phénoménal, ale, aux [fenomenal, o] adj. 1. Có tính hiện tượng; kỳ dị phi thường: *Récoltes d'une abondance phénoménale: Các mùa màng bội thu phi thường.* 2. TRIẾT Thuộc hiện tượng. ▷ Spécial. (Theo Kant). *Le monde phénoménal: Thế giới hiện tượng.*

phénoménalement [fenomenalmā] adv. 1. Một cách phi thường, một cách kỳ lạ. 2. TRIẾT Về mặt các hiện tượng.

phénoménalisme [fenomenalism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện tượng (cho rằng chỉ các hiện tượng là có thể nhận thức được).

phénoménalité [fenomenalite] n. f. TRIẾT Tính chất của hiện tượng.

phénomène [fenomen] n. m. 1. Hiện tượng (bên ngoài, do cảm quan); hiện tượng (bên trong; biểu hiện ở ý thức): *Phénomène sensible, affectif: Hiện tượng cảm thấy được, hiện tượng cảm xúc; Phénomène d'hystérie collective: Hiện tượng cuồng loạn tập thể.* ▷ TRIẾT Hiện tượng (đối tượng của sự nghiên cứu). 2. Cái đáng chú ý, cái mới, cái kỳ lạ: *Le succès de ce livre est un phénomène inattendu: Thành công của cuốn sách đó là sự kỳ lạ bất ngờ.* 3. Vật hoặc người có đặc tính hiếm thấy; 'vật hoặc người kỳ lạ. *Phénomène de foire: Người ăn chơi phê phôn hiếm thấy.* 4. Thân Người độc đáo, kỳ quái, kỳ quặc. *Ah! celui-là, quel phénomène! Chao! gã đó thật kỳ quặc!*

phénoménisme [fenomenism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa duy hiện tượng (cho rằng chỉ có các hiện tượng là tồn tại).

phénoménologie [fenomenolɔʒi] n. f. TRIẾT 1. Cũ Chuyên luận, nghị luận về các hiện tượng. 2. *"Phénoménologie de l'esprit" (Hegel): "Hiện tượng học về tinh thần".* 3. Hiện tượng học (phương pháp triết học trở lại với chính sự vật và mô tả chúng như chúng biểu hiện, theo cách dùng của Husserl). *La phénoménologie répondait exactement à ses préoccupations (celles de Sartre): dépasser l'opposition de l'idéalisme et du réalisme, affirmer à la fois la souveraineté de la conscience, et la présence du monde tel qu'il se donne à nous" (S. de Beauvoir): "Hiện tượng học đã trả lời chính xác những điều bận tâm của Sartre: vượt qua sự đối lập giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, khẳng định đồng thời quyền tối thượng*



của ý thức, và sự hiện diện của thế giới như nó từng xuất hiện trước chúng ta" (S.de Beauvoir).

phénoménologique [fənomɛnɔʒik] adj. TRIẾT Liên quan đến hiện tượng học.

phénoménologue [fənomɛnɔʒ] n. TRIẾT triết gia chuyên sử dụng các phương pháp hiện tượng học.

phénoplaste [fənɔplast] n. m. HOÁ Chất dẻo gốc phê nôn (loại nhựa nhân tạo cứng và chịu nhiệt).

phénotype [fənɔtip] n. m. SINH Phênotíp; tổng thể các tính chất biểu hiện của cơ thể một người; kiểu hình, kiểu biểu hiện.

phénotypique [fənɔtipik] adj. SINH Có dạng phênotíp.

phényl- HOÁ Phênyl (tiền tố chỉ sự có mặt của gốc phényl trong phân tử một hợp chất).

phénylalanine [fənilalanin] n. f. SINH HOÁ Phênilalanin.

phénylcétonurie [fənilsetɔnyʁi] n. f. Y Chứng thiếu năng tâm thần; chứng tâm thần trì độn. Đồng oligophrénie phénylpyruvique.

phényle [fənil] n. m. HOÁ Phênyl.

phéophycées [fəɔfisɛ] n. f. pl. THỰC Ngành tảo nâu.

phéro-hormone [fəɔɔʁmɔn], **phérormone** [fəɔʁmɔn] hay **phéromone** [fəromɔn] n. f. ĐỘNG Hoóc môn điều tiết tập tính.

phi [fi] n. m. Chữ thứ 21 của bảng chữ cái Hy Lạp (φ Φ). ▷ LỖI: Ký hiệu của pha. Φ: ký hiệu của từ thông.

phil(o)-, -phile, -philie Các từ tố có nghĩa là "bạn" hoặc có nghĩa là "yêu".

philanthe [filɔt] n. m. ĐỘNG Sâu ăn ong (sâu thuộc bộ cánh màng, dài khoảng 15 mm, bụng có vân vòng và đen).

philanthrope [filɔtʁɔp] n. f. Bạn của loài người. ▷ Mọi Người bác ái, người từ tâm (thường góp phần cải thiện đời sống của người khác). *Deux lits ont été fondés dans cet hôpital par un généreux philanthrope*: Hai giường được đặt thêm trong bệnh viện này do một người từ tâm hào hiệp.

philanthropie [filɔtʁɔpi] n. f. Lòng nhân ái, lòng bác ái. ▷ Hoạt động của người bác ái.

philanthropique [filɔtʁɔpik] adj. Thuộc lòng nhân ái, do lòng nhân ái, từ thiện. *Œuvre philanthropique*: Công cuộc từ thiện.

philatélie [filateli] n. f. Sự chơi tem; khoa nghiên cứu về tem.

philatélique [filatelik] adj. Thuộc sự chơi tem, thuộc sự sưu tập tem: *Exposition philatélique*: Cuộc trưng bày sưu tập tem.

philatéliste [filatelist] n. Người chơi tem, người nghiên cứu tem.

-phile V. phil(o)-.

philharmonie [filarmɔni] n. f. 1. Cũ Lòng yêu nhạc. 2. Hội nhạc.

philharmonique [filarmɔnik] adj. 1. Cũ Yêu nhạc, thích nhạc. 2. *Société philharmonique*: Nhóm chơi nhạc không chuyên (tài tử); dàn nhạc nhỏ không chuyên. *Orchestre philharmonique*: Dàn nhạc giao hưởng.

philhellène [filelen] n. và adj. 1. n. Sứ Người đấu tranh cho nền độc lập Hy Lạp. 2. adj. *Par ext.* Người thân Hy Lạp.

philhellénisme [filelenism] n. m. Sứ Sự ủng hộ cuộc chiến đấu của Hy Lạp vì độc lập.

philibeg [filibeg] n. m. Hiếm Váy ngắn (của người miền núi xứ Ecosse).

-philie V. phil(o)-.

philippin, ine [filipɛ, in] adj. và n. (Thuộc) Philippin (quốc gia quần đảo ở Đông Nam Á).

philippine [filipin] n. f. Trò chơi cuộc hạnh (hai người sau khi chia nhau quả hạnh sanh đôi, khi gặp lại nhau ai cất lời chào trước thì thắng cuộc).

philippique [filipik] n. f. Văn Diễn văn công kích ai kích liệt.

philistin, ine [filistɛ, in] n. và adj. 1. n. m. pl. (avec une majuscule). Sứ Dân tộc Philixtanh (dân tộc cổ đại sống ở bờ biển nam của Paléstin). *Les Philistins luttèrent contre les Hébreux (dont Samson) qui les asservirent sous le règne de David* (X^e s. av. J. -C.): Những người Philixtanh đã chiến đấu chống lại người Hêbro (trong đó có Samson) đã nô lệ hóa họ dưới sự thống trị của David (thế kỷ X trước CN.). ▷ n. m. (Hiếm hay f.) 1. Mọi Người bảo thủ, thiên căn. 2. adj. Thuộc những người philixtanh.

philo [filɔ] n. f. Thân Triết học. *Un bouquin de philo*: Một quyển sách triết học. ▷ Lớp triết học xưa. *Il a fait philo*: Nó đã theo lớp triết học.

philo- V. phil(o)-.

philodendron [filɔdɛdrɔ] n. m. Loại cây ráy thom (gốc ở Trung Mỹ, lá để trang trí).

philologie [filɔʒi] n. f. Ngữ văn học. *Philologie grecque, latine*: Ngữ văn học Hy Lạp, La tinh.

philologique [filɔʒik] adj. Thuộc ngữ văn học.

philologue [filɔʒ] n. Nhà ngữ văn học.

philosophale [filɔzɔfal] adj. f. *Pierre philosophale*: Đá tạo vàng (theo các nhà luyện đan, có thể luyện kim loại thành vàng).

philosophe [filɔzɔf] n. và adj. 1. n. 1. Nhà triết học. 2. Thụng Người có tâm hồn thanh

thần. *Il a pris en philosophe ce revers de fortune: Nó đã thanh thần chịu đựng sự suy sụp đó, sự rủi ro đó.* **II.** adj. Đứng đắn, khoan dung, thanh thần. *Savoir être philosophe: Biết sống thanh thần.*

philosopher [filozof] v. intr. **[1]** 1. Trình bày đề tài triết học; nghị luận về triết học. 2. Biện luận, lập luận, thảo luận (về một đề tài).

philosophie [filozofi] n. f. 1. Triết học. *Philosophie de l'histoire, de la peinture: Triết học của lịch sử, triết học của hội họa. La philosophie de Descartes, de Heidegger: Triết học Descartes, triết học Heidegger.* 2. Thụ dụng Sự bình tĩnh, sự dửng dưng. *Supporter une disgrâce avec philosophie: Bình tĩnh chịu đựng một sự thất sủng.* 5. Môn triết học (tên gọi cũ, gồm tâm lý học, đạo đức học, logic học, siêu hình học). ▷ *tổ Lốp tú tài triết học.*

philosophique [filozofik] adj. 1. Thuộc triết học. *Mener des recherches philosophiques: Nghiên cứu triết học.* 2. Khôn ngoan, dửng dưng. *La tranquillité philosophique de ceux qui ont beaucoup vécu: Sự thanh thần khôn ngoan của những người lão luyện với đời.*

philosophiquement [filozofikmã] adv. 1. Về phương diện triết học. 2. Một cách khôn ngoan, thanh thần. *Se résigner philosophiquement à la mort: Thanh thần chịu đựng cái chết.*

philotechnique [filoteknik] adj. *L'histoire Société philotechnique: Hội truyền bá nghệ thuật và khoa học.*

philtre [filtʁ] n. m. Bùa yêu, thuốc lú.

phimosis [fimozi] n. m. 1. Chứng chít bao quy đầu, chứng hẹp bao quy đầu.

phléb(o)- Từ tố có nghĩa là "tĩnh mạch".

phlébite [flebit] n. f. Viêm tĩnh mạch; chứng huyết khối tĩnh mạch.

phlébologie [flebolɔʒi] n. f. 1. Ngành tĩnh mạch học.

phlébotomie [flebotomi] n. m. 1. PHẪU CẮT LƯỠI chích để trích máu (xưa). 2. ĐỘNG Loại muỗi nhỏ (vùng Địa Trung Hải và các vùng nhiệt đới).

phlébotomie [flebotomi] n. f. PHẪU Sự mổ tĩnh mạch, sự trích máu tĩnh mạch.

phlegme, phlegmatique V. flegme, flegmatique.

phlegmon [flegmɔ̃] n. m. Viêm tấy. *Phlegmon circonscrit, diffus: Viêm tấy khu trú, viêm tấy tỏa lan.*

phlegmoneux, euse [flegmɔ̃, ɔz] adj. 1. Thuộc viêm tấy. *Pus phlegmoneux: Mủ do viêm tấy.*

phléole V. fléole.

phlogistique [floʒistik] n. m. HOÁ CỐ CHẤT lỏng trong các vật thể cháy được và được coi như thoát theo ngọn lửa (theo thuyết của các nhà hóa học xưa). *La théorie du phlogistique fut ruinée par les travaux de Lavoisier au XVIII^e s: Thuyết về các chất lỏng bùng thoát theo ngọn lửa khi cháy đã bị các công trình của Lavoisier đánh đổ vào thế kỷ XVIII.*

phlox [floks] n. m. Loại cây hoa lốc (gốc từ Châu Mỹ).

phlyctène [filkten] n. f. 1. Phồng nước. Đồng. Thụ dụng ampoule.

pH-mètre [peafmɛtʁ] n. m. KỸ THIẾT bị đo độ pH.

-phobe, -phobie Các từ tố có nghĩa là "sợ".

phobie [fɔbi] n. f. 1. TÂM THẦN Chứng sợ. 2. Thụ dụng Sự sợ, sự căm ghét: *Il a la phobie du travail: Nó sợ lao động.*

phobique [fɔbik] adj. TÂM THẦN 1. Thuộc sự sợ, thuộc sự căm ghét; thuộc chứng sợ. *Nérose phobique: Chứng loạn thần kinh sợ hãi.* 2. Bị chứng sợ. ▷ Subst. *Un, une phobique: Một người bị chứng sợ.*

phocéen, éenne [fɔseɛ̃, een] adj. và n. 1. CÔNG THUỘC Phocé (ở Tiểu Á xưa). *Navigateur phocéen: Người đi biển thuộc thành phố Phocé.* ▷ Par ext. *Comptoir phocéen: Thương điểm ở thành Phocé.* ▷ Subst. *Les Phocéens: Những người dân thành phố Phocé.* 2. Văn Thuộc Marseille. *La cité phocéenne: Thành phố Marseille (bởi vì thành phố này do người Hy Lạp ở thành Phocé lập năm 550 trước công nguyên).*

phocidien, ienne [fɔsidjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. CÔNG THUỘC xứ Phocide (Hy Lạp xưa): *Les Phocidiens: Những người vùng Phocide. Dialecte phocidien: Tiếng địa phương vùng Phocide.*

phocomèle [fɔkɔmɛl] n. và adj. 1. Quái thai có bàn tay hoặc bàn chân gắn liền với thân (không có cánh tay hoặc cẳng chân).

phœnicoptéridés hay **phénicoptéridés** [fenikoptéridɛ] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim hồng hạc.

phœnix [feniks] n. m. THỰC Loại cây cọ, chà là, thốt nốt.

pholade [folad] n. f. ĐỘNG Loại sò đá (sống trong các lỗ do chúng tự đào trong đá).

pholidotes [folidot] n. m. pl. ĐỘNG Bộ tê tê.

pholiote [foljɔt] n. f. THỰC Nấm cụp (thuộc lớp nấm bầu, ăn được).

pholque [folk] n. m. ĐỘNG Nhện chân dài, nhện gọng vó.

phon-, phono-, -phone, -phonie Các từ tố có nghĩa là "tiếng, âm thanh".

phonateur, trice [fɔnatœʁ, tris] hay **phonatoire** [fɔnatwaʁ] adj. SỰ, NGUYÊN THUỘC sự tạo âm, thuộc sự phát âm. *La fonction phonatoire du larynx*: Chức năng phát âm của thanh quản.

phonation [fɔnasjɔ̃] n. f. SLÝ, NGÔN Sự cấu âm, sự phát âm, sự tạo âm.

phone [fɒn] n. m. lí Phôn (đơn vị âm lượng).
-phone V. phon-.

phonématique [fɔnematik] n. f. và adj. NGÔN
Âm vị học. -Adj. *Niveau phonématique*: Cấp
độ âm vị.

phonème [fɔnɛm] n. m. Văn Phônem, âm vị;
âm thanh của ngôn ngữ, ngữ âm.

phonémique [fɔnemik] adj. NGÔN Thuộc âm vị. *Émission phonémique: Sự phát âm vị.*

phonéticien, ienne [fɔnetisjɛ̃, jɛn] n. Nhà ngữ âm học.

phonétique [fɔnetik] adj. và n. f. NGÔN 1. adj. Thuộc ngữ âm. *Alphabet phonétique international*: Bảng chữ cái ngữ âm quốc tế. *Description phonétique*: Sự mô tả ngữ âm. 2. n. f. Ngữ âm học: *Phonétique articulatoire*: Ngữ âm học cấu âm. *Phonétique acoustique*: Ngữ âm học âm thanh. *Phonétique historique*: Ngữ âm học lịch sử.

phonétiquement [fɔnetikmã] adv. Về mặt ngữ âm.

phoniatre [fɔnʝatr] n. Học Thầy thuốc về bệnh học ngữ âm.

phoniatrie [fɔnʒatʁi] n. f. Học Bệnh học ngữ âm.

phonie [fɔni] n. f. VTĐ Sự truyền tiếng.

-phonie V. phon-.

phonique [fɔnik] adj. Học Thuộc thanh âm, thuộc ngữ âm.

phono [fɒno] n. m. Thân, Lỗi thời Máy hát quay tay. *Par ext.* Máy hát điện.

phono- V. **phon-**.

phonogramme [fɔnɔɡʁam] n. m. Học Ký âm
đồ, đĩa ghi âm.

phonographe [fɔnɔɡraf] n. m. Máy hát quay tay (xưa), máy hát chạy bằng điện.

phonographique [fɔnɔɡrafik] adj. 1. Cũ Thuộc máy hát. 2. Mới Thuộc sự ghi âm (nhất là ghi vào đĩa). *Droits de reproduction phono-graphique*: Các quyền được sao lại bằng ghi âm.

phonolithe hay **phonolite** [fɔnɔlit] n. m. hay f. ĐẠCH Đá phonôlit (đá núi lửa vi tinh khi gõ vào thì kêu). *Phonolithe du Velay*: Đá phonôlit vùng Velay (một vùng của nước Pháp xưa).

phonolithique hay **phonolitique** [fɔnɔlitik]
adj. ĐẠCH Thuộc đá phonôlit, cùng loại với
đá phonôlit.

phonologie [fɔnɔlɔʒi] n. f. NGÔN Ngành nghiên cứu các hệ thống âm vị, âm vị học.

phonologique [fɔnɔlɔʒik] adj. NGÔN Thuộc âm
vị học.

phonologue [fɔnɔlɔg] n. NGÔN Người chuyên nghiên cứu các hệ thống âm vị, nhà âm vị học.

phonométrie [fɔnɔmetʁi] n. f. Kỹ Phép đo âm lượng (đo cường độ âm thanh).

phonon [fɒnɔ̃] n. m. lý Phần năng lượng trường phát nhiệt của các hạt nhân.

phonothèque [fɔnɔtɛk] n. f. Kho lưu trữ tài liệu ghi âm (đĩa, băng từ). *La Phonothèque nationale*: Cục lưu trữ tài liệu ghi âm quốc gia.

phoque [fɔk] n. m. Chó biển, hải cẩu. ▷ Da lông hải cẩu. *Bottillon en phoque*: Giày ngắn cổ bằng da hải cẩu.

-phore Từ tố có nghĩa là "mang, vác".

phormium [fɔrmjəm] n. m. THỰC Loại huệ sợi (họ huệ tây, có loại cho sợi dệt và cũng làm cây cảnh).

phoronidiens [fəʀonidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG LỚP
động vật có hình giun ở biển.

phosgène [fɔsʒɛn] n. m. HÓA Phôxgen (khí rất độc).

phosphatage [fɔsfataʒ] n. m. NÔNG Sự bón
phốt phát.

phosphatase [fɒsfataz] n. f. SINH HÓA
Phôtphatadơ (một loại enzym).

phosphate [fɔsfat] n. m. 1. HOÁ CỎ MUỐI CỦA axit photphoric, este của axit photphoric. ▷ MƠ (Trong danh pháp hóa học mới) Anion có oxy của photpho. 2. Phốt phát (làm phân).

phosphaté, ée [fɔsfat] adj. 1. Học Thuộc trạng thái phốt phát. ▷ Có chứa phốt phát. *Engrais phosphaté: Phân lân.* 2. Thưng Có chứa phốt phát canxi. *Bouillie phosphatée: Bót hồ có chứa phốt phát canxi.*

phosphater [fɔsfat] v. tr. [1] NÔNG Bón phốt phát (cho đất).

phosphaturie [fɔsfatyʀi] n. f. Ү Chúng đái
phốt phát.

phosphène [fɔsfɛn] n. m. SLÝ Đom đóm mắt.

phosphite [fɒsfɪt] n. m. HOÁ Phôthphit.

phospholipide [fɔsfolipid] n. m. SINH HÓA
 Phôtpholipit; lipit có phôt pho (có trong các tế bào sống với chức năng chuyển hóa). *Les lécithines sont des phospholipides: Các lécitin là những phôtpholipit.*

phospholipidique [fɔsfɔlipidik] adj. SINH HÓA
Thuộc các phospholipit.

phosphore [fɔsfɔʁ] n. m. Phôtpho, lân.
Luminescence du phosphore blanc: Sự phát quang của phôtpho trắng. Cf. phosphorescence.

phosphoré, ée [fɔsfɔre] adj. Có cộng thêm photpho, có chứa photpho.

phosphorer [fɔsfɔre] v. intr. [1] Thân Suy nghĩ sâu sắc; miệt mài (với một công việc lao động trí óc).

phosphorescence [fɔsfɔresɑ̃s] n. f. 1. Thụng Sự phát quang của photpho trắng; sự phát lân quang. -Par ext. Sự phát quang (của một vật thể). > Sự phát quang của một sinh vật. *La phosphorescence du ver luisant: Sự phát quang của đom đóm.* 2. Lý Tính phản quang.

phosphorescent, ente [fɔsfɔresɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Phát quang. *Le noctiluke est phosphorescent: Trùng dạ quang có tính phát quang.* > Giống như phát quang; hình như phát sáng. *Les yeux phosphorescents des chats: Những đôi mắt phát sáng của mèo.* 2. Lý Phát lân quang. > Thụng Giống lân quang; lấp lánh sáng. *Un vert phosphorescent: Một màu lục lấp lánh.*

phosphoreux, euse [fɔsfɔrø, øz] adj. Học Có chứa photpho. *Fonte phosphoreuse: Gang có chứa photpho.* > HOÁ Anhydride phosphoreux: Anhydrit photphoré. -Acide phosphoreux: Axit photphoré.

phosphorique [fɔsfɔrik] adj. HOÁ Anhydride phosphorique: Anhydrit photphoric. > Acide phosphorique: Axit photphoric.

phosphorisme [fɔsfɔrism] n. m. Y Sự nhiễm độc photpho.

phosphorite [fɔsfɔrit] n. f. HOÁ Photphat canxi tự nhiên.

phosphure [fɔsfyr] n. m. HOÁ Photphua (hỗn hợp photpho với hydro hoặc với một kim loại).

phot [fɔt] n. m. Lý Phot (đơn vị chiếu sáng bằng 10000 lux).

-phot, -phote, photo- Các từ tố có nghĩa là "ánh sáng".

photo V. photographie.

photobiologie [fɔtɔbjɔlɔʒi] n. f. SINH Quang sinh học.

photochimie [fɔtɔfimi] n. f. HOÁ Quang hóa học.

photochimique [fɔtɔfimik] adj. HOÁ Thuộc quang hóa học, thuộc các tác dụng hóa học của ánh sáng.

photochromique [fɔtɔkrɔmik] hay **photochrome** [fɔtɔkrɔm] adj. Kỹ Verre photochromique: Kính đổi màu.

photochromisme [fɔtɔkrɔmism] n. m. Kỹ Hiện tượng thay đổi màu (của một vật thể tùy theo lượng ánh sáng thu nhận được).

photocomposeuse [fɔtɔkɔpozø] n. f. Kỹ Máy chụp phim chế bản.

photocomposition [fɔtɔkɔpozisjɔ] n. f. Kỹ Sự chụp phim chế bản.

photoconducteur, trice [fɔtɔkɔdyktœr, tris] adj. ĐIỆN Quang dẫn; có điện trở suất thay đổi theo tác động của ánh sáng.

photoconduction [fɔtɔkɔdyksjɔ] n. f. ĐIỆN Sự thay đổi điện trở suất dưới tác dụng của ánh sáng.

photocopie [fɔtɔkɔpi] n. f. Sự sao chụp, bản sao chụp; photôcôpi.

photocopier [fɔtɔkɔpje] v. tr. [1] Chụp lại, sao lại, photôcôpi. *Photocopier un rapport: Photôcôpi một báo cáo.*

photocopieur [fɔtɔkɔpjœr] n. m. hay **photocopieuse** [fɔtɔkɔpjøz] n. f. Máy photôcôpi.

photodégradable [fɔtɔdegradabl] adj. Kỹ Biến chất dưới tác dụng của ánh sáng; bị ánh sáng làm biến chất.

photodégradation [fɔtɔdegradasjɔ] n. f. Kỹ Sự biến chất do các tia tử ngoại (của một số chất dẻo).

photodiode [fɔtɔdjɔd] n. f. ĐỨ Đốt quang điện. *Une photodiode ne dépasse pas quelques mm³ et est utilisée dans l'industrie, notam. pour les systèmes de comptage et systèmes de sécurité divers: Một diốt quang điện không vượt quá vài mm³ và được dùng trong công nghiệp, đặc biệt trong các hệ thống tính đếm và các thứ hệ thống an toàn.*

photoélasticimétrie [fɔtɔelastisimetri] n. f. Kỹ Phép tính đàn lực quang học, phép tính quang đàn hồi.

photoélasticité [fɔtɔelastisite] n. f. Kỹ Tính quang đàn hồi (tính một số chất trong suốt đẳng hướng trở thành bất đẳng hướng dưới tác dụng của ứng lực cơ học). *La photoélasticimétrie est une application de la photoélasticité: Phép tính quang đàn hồi là một ứng dụng của tính quang đàn hồi.*

photoélectricité [fɔtɔelektrisite] n. f. ĐIỆN Hiện tượng quang điện. > Spécial. Sự phát quang điện.

photoélectrique [fɔtɔelektrik] adj. ĐIỆN Effet photoélectrique: Tác dụng quang điện. > *Cellule photoélectrique: Tế bào quang điện.* -Par ext. Thiết bị đo luồng sáng.

photoémetteur, trice [fɔtɔemetœr, tris] hay **photoémisif, ive** [fɔtɔemisif, iv] adj. Lý Phát quang điện (phát các điện tử dưới tác dụng của ánh sáng).

photoémission [fɔtɔemisjɔ] n. f. Lý Sự phát các điện tử dưới tác dụng của ánh sáng, sự phát quang điện.

photoémissivité [fɔtɔemisivite] ĐỨ Tính phát quang điện.

photo-finish hay **photofinish** [fotofiniʃ] n. f. (Anglicisme) Phim chụp kết quả tới đích (của một cuộc thi chạy). *Des photos-finish* hay *des photofinish*.

photofission [fotofisjɔ̃] n. f. VẬT LÝ HỌC Sự phân rã hạt nhân nguyên tử dưới tác dụng của các quang tử.

photogène [fotɔʒen] adj. Cũ Tạo sáng, phát sáng.

photogénie [fotɔʒeni] n. f. Sự ăn ảnh.

photogénique [fotɔʒenik] adj. 1. Cho ảnh rõ, đẹp. *Texture, matière photogénique*: Kết cấu ảnh đẹp, chất liệu ảnh đẹp. 2. Thông Báo ảnh. > Ăn ảnh. *Visage photogénique*: Bộ mặt ăn ảnh.

photogrammétrie [fotogrametri] n. f. Kỹ Thuật Phép đo và định vị các vật bằng phân tích ảnh phối cảnh; phép đo bằng ảnh chụp. *Traçage des cartes par photogrammétrie à partir de vues aériennes*: Sự kẻ các bản đồ bằng phép đo từ các ảnh chụp trên không.

photographe [fotograf] n. 1. Người chụp ảnh, thợ chụp ảnh. *Photographe amateur*: Người chụp ảnh nghiệp dư (không chuyên). *Photographe de presse, de mode*: Người chụp ảnh báo chí (nhà nhiếp ảnh báo chí), nhà nhiếp ảnh thời trang. 2. Thợ in và phóng ảnh; người bán vật liệu ảnh.

photographie [fotografi] hay (thông dụng hơn) **photo** [foto] n. f. 1. Nghệ thuật chụp ảnh, kỹ thuật chụp ảnh. *Les applications de la photographie dans le domaine des sciences*: Việc áp dụng kỹ thuật chụp ảnh trong lĩnh vực khoa học. *Histoire de la photographie*: Lịch sử nhiếp ảnh. -Cách chụp ảnh. *Faire de la photo, aimer la photo*: Chụp ảnh, thích chụp ảnh. -Phần. *Appareil(s) photo*: Máy ảnh. 2. Ảnh chụp. *Prendre, développer, tirer une photo*: Chụp, tráng, in một ảnh. *Spécial*, Ảnh chụp (một người). *Photo d'identité*: Ảnh căn cước, ảnh chứng minh thư. -*Prendre une photo de qq; prendre en photo*: Chụp ảnh ai, chụp ảnh. 3. Bức ảnh (hình ảnh chân thật, sự thể hiện chân thật). *Son rapport était une photographie très complète de la situation*: Báo cáo của nó là một bức ảnh rất đầy đủ về tình hình.

photographier [fotografje] v. tr. [1] 1. Chụp ảnh (ai, vật gì). *Photographier un monument*: Chụp ảnh một tòa nhà. 2. Bức In đậm hình ảnh ai vào trí óc. > Miêu tả rất tỉ mỉ. *Balzac a photographié la société de son temps*: Balzac đã miêu tả rất tỉ mỉ xã hội đương thời.

photographique [fotografik] adj. Thuộc sự chụp ảnh, dùng cho việc chụp ảnh. *Appareil photographique*: Máy ảnh. -Có được do chụp

ảnh. *Cliché photographique*: Bản âm của ảnh. > Bức *Une précision photographique*: Một sự chính xác cao độ (như chụp ảnh).

photographiquement [fotografikmɑ̃] adv. 1. Bằng cách chụp ảnh. 2. Bức Một cách xác thực, trung thực (như chụp ảnh).

photographeur [fotografœʁ] n. m. Thợ khắc ảnh (trên bản kẽm).

photogravure [fotogʁavyʁ] n. f. Thuật khắc ảnh (trên bản kẽm để in); ảnh có được từ bản khắc.

photo-interprétation [fotoɛ̃tɛrpretasjɔ̃] n. f. Kỹ Thuật phân tích các ảnh chụp từ trên cao để vẽ đồ bản.

photolithographie [fotolitografi] n. f. 1. Phép in ảnh bằng thạch bản; phép khắc ảnh bằng quang hóa (không có chỗ lõm chỗ lồi). 2. Kỹ Thuật tạo các mạch hội nhập.

photoluminescence [fotolyminesɑ̃s] n. f. Học Sự phát quang của một chất mà tia bức xạ phát ra có sóng khác với sóng mà nó hấp thụ; sự phát quang khác sóng hấp thụ.

photolyse [fotoliz] n. f. HOÁ Sự quang phân, sự phân tích hóa học dưới tác dụng của ánh sáng.

photomacrophie [fotomakʁografi] n. f. Đồng macro-photographie.

photomaton [fotomatɔ̃] n. m. Máy ảnh chụp lấy phim ngay; máy ảnh tự động; -Các phim ảnh chụp lấy ngay.

photomécanique [fotomekanik] adj. Kỹ Thuật In chụp (bằng phương pháp chụp ảnh hoặc phương pháp quang hóa).

photomètre [fotometʁ] n. m. Kỹ Thuật Quang kế; thiết bị đo cường độ sáng.

photométrie [fotometri] n. f. Lý Thuật đo cường độ sáng; phép trắc quang.

photométrique [fotometrik] adj. Lý Thuật phép trắc quang.

photomicrographie Đồng microphotographie.

photomontage [fotomɔ̃taʒ] n. m. Sự tráng phim ảnh.

photomultiplicateur [fotomultiplikatoʁ] n. m. Lý Thuật Máy bội quang (dùng trong thiên văn và vật lý hạt nhân để đo các tia bức xạ rất yếu).

photon [fotɔ̃] n. m. Lý Thuật Photon, quang tử.

photonique [fotɔ̃nik] adj. Lý Thuật các photon, thuộc quang tử.

photopériodisme [fotoperjɔ̃dism] n. m. THỰC VẬT Các hiện tượng gắn với sự tiếp diễn ngày và đêm (có ảnh hưởng đến đời sống thực vật); hiện tượng chu kỳ sáng; tuần hoàn ứng quang. Cf. phytochrome.

photophobie [fotɔfɔbi] n. f. Y Chứng sợ ánh sáng.

photophore [fɔtɔfɔʁ] n. m. 1. Đèn phản xạ; đèn rọi. *Photophore de mineur, de spéléologue*: Đèn thợ mỏ, đèn nhà nghiên cứu hang động (gắn vào mũ). ▷ Đèn măng sông xách tay. 2. Bóng thủy tinh có trang trí (để thắp nến hoặc đèn ngủ).

photopile [fɔtɔpil] n. f. Kỹ Pin quang điện; pin chạy bằng ánh sáng mặt trời. *Satellite alimenté en électricité par des photopiles*: Vệ tinh được cung cấp điện bởi những pin quang điện.

photorécepteur, trice [fɔtɔʁesɛptœʁ, tris] n. m. et adj. SINH Vùng chuyên tiếp nhận sóng ánh sáng; vùng thụ cảm sóng ánh sáng (của một cơ thể). ▷ Adj. *Cellule photoréceptrice*: Tế bào nhận cảm sóng sáng.

photorésistance [fɔtɔʁezistãs] n. f. ĐIỆN Điện trở của các chất bán dẫn (có điện trở suất giảm khi tăng độ chiếu sáng), quang điện trở.

photorésistant, ante [fɔtɔʁezistã, ɑ̃t] adj. ĐIỆN Có tính quang điện trở, có tính năng giảm điện trở suất khi tăng sự chiếu sáng.

photosensible [fɔtɔsãsibl] adj. Kỹ Cảm quang.

photosphère [fɔtɔsfɛʁ] n. f. THIÊN Cầu sáng, quang cầu (của mặt trời).

photostat [fɔtosta] n. m. Kỹ Bản sao chụp, ảnh sao (bằng photôcopi).

photostoppeur, euse [fɔtɔstɔpœʁ, ɔz] n. Thợ chụp ảnh rong (khi thấy khách qua đường cứ chụp bừa rồi gạ người ta lấy ảnh).

photosynthèse [fɔtɔsẽtez] n. f. SINH Sự quang hợp.

photosynthétique [fɔtɔsẽtetik] adj. THỰC CỦA sự quang hợp, thuộc sự quang hợp.

phototactisme [fɔtɔtaktism] n. m. SINH Sự ứng động do ánh sáng điều khiển; quang ứng động.

photothécaire [fɔtɔtekɛʁ] n. Hiếm Người giữ kho lưu trữ tư liệu ảnh.

photothèque [fɔtɔtek] n. f. Nơi lưu trữ các tư liệu ảnh. ▷ Sưu tập tư liệu ảnh được lưu trữ.

photothérapie [fɔtɔterapi] n. f. Y Liệu pháp ánh sáng.

phototropisme [fɔtɔtropism] n. m. THỰC Sự hướng động do ánh sáng điều khiển; quang hướng động. *Phototropisme positif des fleurs et des feuilles des végétaux*: Quang hướng động dương của hoa và lá cây. *Phototropisme négatif des racines*: Quang hướng động âm của rễ cây.

phototype [fɔtɔtip] n. m. Kỹ Ảnh chụp trực tiếp.

phototypie [fɔtɔtipi] n. f. Kỹ Phép in phơi.

photovoltaïque [fɔtɔvoltaik] adj. Kỹ *Effet photovoltaïque*: Hiệu ứng quang điện thế. *Cellule photovoltaïque*: Pin quang điện thế.

phragmite [fʁagmit] n. m. 1. THỰC Giống lau sậy. 2. ĐỘNG Chim chích bãi sậy.

phrase [fʁaz] n. f. 1. Câu. *Phrase correcte, élégante, mal construite, boiteuse*: Câu đúng, câu tao nhã, câu cấu trúc sai, câu què. *Sujet et prédicat d'une phrase*: Chủ ngữ và vị ngữ của một câu. *Phrase ne comportant qu'un mot, ou mot-phrase*: Câu chỉ có một từ. (Ex: *Cours!*) ▷ Au pl. *Faire des phrases, de grandes phrases*: Nói kiểu cách, làm những diễn văn vô bổ và kiểu kỳ. — *Sans phrases*: Không quanh co, không úp mở. 2. NHẠC Câu nhạc, nhạc tiết.

phrasé [fʁaze] n. m. NHẠC Nghệ thuật phân tiết; cách phân tiết.

phraséologie [fʁazeɔlɔʒi] n. f. 1. Cú pháp, cách đặt câu (của từng nơi, từng thời đại, từng nhà văn. v.v.). *La phraséologie de Zola*: Cách đặt câu của Zola. 2. Lối nói huênh hoang; lối dùng từ kêu mà rỗng.

phraséologique [fʁazeɔlɔʒik] adj. 1. Thuộc phép đặt câu, thuộc cú pháp. 2. Có lối nói huênh hoang, lối dùng từ kêu mà rỗng. *Style abscons et phraséologique*: Văn phong tối nghĩa và huênh hoang.

phraser [fʁaze] v. [1] 1. v. intr Nói kiểu cách, nói huênh hoang. 2. v. tr. NHẠC Chơi nhạc đúng phân tiết.

phraseur, euse [fʁazœʁ, ɔz] n. và adj. Người nói kiểu cách, người huênh hoang. ▷ Adj. *Éloquence phraseuse*: Sự hùng biện huênh hoang.

phrastique [fʁastik] adj. NGÔN CỦA câu; thuộc câu. *Analyse phrastique du discours*: Sự phân tích câu của bài diễn văn.

phratricie [fʁatʁi] n. f. 1. CÔN Nhánh của bộ lạc ở Athènes. 2. ĐỘC Nhóm bộ tộc trong một bộ lạc.

phréatique [fʁeatik] adj. ĐCHẤT *Nappe phréatique*: Lớp nước ngầm; lớp nước giếng.

phrénique [fʁenik] adj. GPHÁU CỦA cơ hoành, thuộc cơ hoành. *Nerf phrénique* hay, n. m., *le phrénique*: Dây thần kinh hoành.

phrénologie [fʁenɔlɔʒi] n. f. Cổ Khoa tướng sọ (xem xét khả năng trí tuệ và tính nết người bằng cách xem xương sọ). *La phrénologie, fondée par Gall, est depuis longtemps abandonnée*: Khoa tướng sọ, do Gall thành lập, đã bị bỏ từ lâu.

phrénologique [fʁenɔlɔʒik] adj. Cổ Thuộc khoa tướng sọ.

phrygane [fʁigan] n. f. ĐỘNG Sâu bao (thuộc lớp sâu bọ cánh lông). Đồng, *Thyrid traine-bûches*.



phrygien, ienne [fɾizjɛ̃, jɛn] adj. 1. CÔNG CỦA Phrygie, thuộc Phrygie, thuộc cư dân Phrygie (một vùng Tiểu Á xưa). ▷ Subst. *Un Phrygien, une Phrygienne*: Một cư dân Phrygie. 2. Mái Bonnet phrygien. V. bonnet.

phtalate [ftalat] n. m. HOÁ Phtalat (muối, este của axit phtalic). *Certains phtalates sont utilisés comme plastifiants*: Một số phtalat được dùng như chất dẻo hóa.

phtaléine [ftalein] n. f. HOÁ Phtaléin.

phtalique [ftalik] adj. HOÁ *Acide phtalique*: Axit phtalic.

phtiriasis [ftirjazis] n. m. hay **phtiriase** [ftirjaz] n. f. Y Bệnh chấy rận.

phtisie [ftizi] n. f. Cũ Bệnh lao phổi. *Phtisie galopante*: Bệnh lao phổi tẩu mã (tiến triển rất nhanh).

phtisiologie [ftizjɔlɔzi] n. f. Y Khoa lao.

phtisiologue [ftizjɔlg] n. Y Thấy thuốc chuyên khoa lao.

phtisque [ftizik] adj. Cũ Bị bệnh lao phổi. ▷ Subst. *Un, une phtisque*: Một người bị lao phổi.

phyco-, **-phycées** Các từ tố có nghĩa là "tảo".

phycologie [fikɔlɔzi] n. f. THỰC Tảo học.

phycomycètes [fikɔmiset] n. m. pl. THỰC Lớp nấm tảo, lớp nấm nguyên thủy.

phylactère [filakter] n. m. 1. Cũ Bùa. 2. TỜ Hộp nhỏ đựng giấy da ghi thánh kinh của người Do Thái. 3. MỖ Dải băng cuộn hai đầu, trên có ghi truyền thuyết của đề tài biểu hiện (mà một số nghệ sĩ thời trung cổ đặt ở tác phẩm của mình). ▷ Khoảng đóng khung trong một truyện tranh ghi lời các nhân vật.

phylarque [filark] n. m. CÔNG Thủ lĩnh một bộ lạc ở Aten; từ trưởng bộ lạc ở Aten. ▷ Sĩ quan các đội quân hỗ trợ của đế quốc Byzantin.

phylétique [filetik] adj. SINH Thuộc cách hình thành các chủng loại, thuộc nguồn gốc một chủng loại; thuộc dòng.

phyll-, **-phyllie, phyllo-** Các từ tố có nghĩa là "lá".

phyllade [filad] n. m. KHOÁNG Đá bảng thô, đá đen thô.

phyllie [fili] n. f. ĐỘNG Bọ lá (họ sâu bọ cánh thẳng, ở Ma-lai-xi-a).

phyllotaxie [filotaksi] n. f. THỰC Cách lá mọc quanh thân cây, kiểu xếp lá quanh thân cây.

phylloxéra hay **phylloxera** [filoksera] n. m. Loại sâu nhỏ (thuộc sâu bọ cánh nửa). ▷ Bệnh sâu nhỏ.

phylloxéré, ée [filokserɛ] adj. NHO Bị sâu nhỏ phá. *Vigne phylloxérée*: Nho bị sâu phá.

phylloxérien, ienne [filokserjɛ̃, jɛn] hay **phylloxérique** [filokserik] adj. NHO Cũ CỦA sâu nhỏ, do sâu nhỏ gây ra.

phylogenèse [filɔʒɛnez] hay **phylogénèse** [filɔʒɛnez] hay **phylogénie** [filɔʒeni] n. f. SINH Cách hình thành các chủng loại; sự tiến hóa của các sinh vật. ▷ Khoa nghiên cứu sự tiến hóa của các sinh vật.

phylogénique [filɔʒɛnik] hay **phylogénétique** [filɔʒɛnetik] adj. SINH Thuộc cách hình thành các chủng loại.

phylum [filɔm] n. m. SINH Chuỗi giống nhau hoặc kế tiếp nhau do các loài, các giống, các họ hợp thành (trong giới động vật hoặc thực vật); dòng.

physalie [fizali] n. f. ĐỘNG Sứa ống ngựa, sứa túi phao (loài sứa lớn ở các biển nóng).

physalis [fizalis] n. m. THỰC Đồng alkékege.

-physe Từ tố có nghĩa là "sự làm nảy sinh, sự hình thành, sự sản xuất".

physe [fiz] n. f. ĐỘNG Một loại ốc nước ngọt.

physicalisme [fizikalism] n. m. TRIẾT Thuyết ngôn ngữ vật lý (coi vật lý và hệ thống thuật ngữ của nó là một mẫu mực cho các khoa học nhân văn).

physicien, ienne [fizisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia vật lý học.

physico- Từ tố của *physique*.

physico-chimique [fizikɔfimik] adj. Lý-hóa.

physico-mathématique [fizikomatematik] adj. và n. 1. adj. Cũ Lý-toán. 2. n. f. Mối Vật lý toán học. V. *physique* 2.

physio- Từ tố có nghĩa là "tự nhiên, thiên nhiên".

physiocrate [fizjɔkrat] n. và adj. SỬ, KẾ Người theo thuyết trọng nông: *Mirabeau, Turgot, Malesherbes étaient des physiocrates*. *Mirabeau, Turgot, Malesherbes* đã là những người theo thuyết trọng nông.

physiocratie [fizjɔkrasi] n. f. SỬ, KẾ Thuyết trọng nông (và khuyến khích tự do buôn bán kinh doanh). *Quesnay, principal représentant de la physiocratie*: *Quesnay*, người đại diện chính của thuyết trọng nông.

physiognomonie [fizjɔgnɔmoni] n. f. Lỗi thời Thuật xem tướng mặt.

physiognomonique [fizjɔgnɔmonik] adj. Lỗi thời Thuộc thuật xem tướng mặt. *"Fragments physiognomoniques"*, *ouvrage de Lavater* (1774): "Những mẫu về cách xem tướng mặt", tác phẩm của *Lavater* (1774).

physiognomoniste [fizjɔgnɔmonist] Lỗi thời n. Người nghiên cứu tướng mặt; người xem tướng mặt.

physiologie [fizjɔlɔʒi] n. f. 1. Sinh lý học. *Anatomie et physiologie: Giải phẫu học và sinh lý học. Physiologie végétale, animale, humaine: Sinh lý học thực vật, động vật, nhân thể.* ▷ *Par ext.* Các hiện tượng sinh lý, cơ chế sinh lý, trao đổi sinh lý. *Physiologie de la respiration: Sinh lý của sự hô hấp. Physiologie du tube digestif: Sinh lý của ống tiêu hóa.* 2. SÚ, VĂN Tác phẩm văn học mô tả thực tế con người (loại hình rất phổ biến nửa đầu thế kỷ thứ 19). "*Physiologie du goût ou Méditation de gastronomie transcendante*" par Brillat-Savarin (1825): "*Sinh lý học khẩu vị hay những suy tư về sự sành ăn siêu việt*" của Brillat-Savarin (1852).

physiologique [fizjɔlɔʒik] adj. 1. Của sinh lý học, thuộc sinh lý học. 2. Thuộc hoạt động sinh lý. ▷ Thuộc sinh lý. *Palpitations physiologiques: Những máy động sinh lý, những pháp phòng sinh lý.*

physiologiquement [fizjɔlɔʒikmɑ̃] adv. Về sinh lý học.

physiologiste [fizjɔlɔʒist] n. và adj. Thầy thuốc về sinh lý; chuyên gia nghiên cứu sinh lý học.

physionomie [fizjɔnɔmi] n. f. 1. Nét mặt, diện mạo. *Une physionomie douce, spirituelle: Một diện mạo hiền lành, lanh lợi.* ▷ *Absol.* Lỗi thời Về mặt độc đáo. *Avoir de la physionomie: Có vẻ mặt độc đáo.* 2. Bộ mặt. *La physionomie politique d'un pays: Bộ mặt chính trị một nước.*

physionomique [fizjɔnɔmik] adj. Lỗi thời Của bộ mặt, thuộc bộ mặt.

physionomiste [fizjɔnɔmist] adj. và n. I. adj. Giỏi nhớ mặt (những người đã gặp). II. n. 1. Lỗi thời Người biết xem tướng mặt (để đoán tính nết). 2. n. m. Mối Nhân viên sòng bạc chuyên nhận mặt khách chơi (để ngăn những người không được phép vào).

physiopathologie [fizjɔpatɔlɔʒi] n. f. Y Sinh lý bệnh học; sự nghiên cứu các cơ thể bị bệnh.

physiothérapie [fizjɔterapi] n. f. Y Lý liệu pháp.

1. **physique** [fizik] adj. và n. m. I. adj. 1. Thuộc vật chất. *Cause, effet physiques: Nguyên nhân, hậu quả vật chất.* 2. Thuộc tự nhiên, thuộc vật chất. *Géographie physique: Địa lý tự nhiên. Sciences physiques: Khoa hóa học và vật lý.* 3. Thuộc vật lý. *Les propriétés physiques des corps: Các tính chất lý học của các vật thể.* 4. Của cơ thể con người, thuộc cơ thể con người. *Aspect physique d'une personne: Hình thể một người. -Culture physique: Thể dục.* ▷ Do bản năng. *Une peur physique de l'obscurité: Một sự sợ*

bóng tối do bản năng. ▷ Thuộc nhục thể. *Plaisir, amour physique: Khoái lạc nhục thể, tình yêu nhục thể.* II. n. m. 1. Thể chất, thể xác (của con người). *Le physique et le moral: Thể chất và tinh thần.* 2. Dáng vẻ bề ngoài (của một người). *Avoir un physique séduisant: Có dáng người hấp dẫn.*

2. **physique** [fizik] n. f. Vật lý học. *Expériences de physique: Các thí nghiệm vật lý. Physique atomique, nucléaire: Vật lý nguyên tử, vật lý hạt nhân. Physique expérimentale: Vật lý học thực nghiệm.* ▷ *Physique de...: Vật lý học về... Physique des surfaces: Vật lý các mặt. Physique du globe, hay géophysique: Vật lý địa cầu. Physique de l'univers hay astro-physique: Vật lý vũ trụ.*

physiquement [fizikmɑ̃] adv. 1. Một cách thực tế; một cách có thực; về mặt vật chất. *C'est physiquement impossible: Điều đó không thể có trong thực tế.* 2. Về mặt thể chất. *Physiquement, il se porte bien: Về thể chất, nó rất khỏe.*

phyt(o)-, -phyte Từ tố có nghĩa là "cây".

phytéléphas [fitelefaz] n. m. THỰC Một loại cây cọ ở châu Mỹ nhiệt đới.

phythormone [fitɔʁmɔn] hay **phytohormone** [fitɔʁmɔn] n. f. THỰC Fitôhormôn; hoormôn thực vật. *Les phytohormones (auxine, gibbérelline, etc.) favorisent la croissance de la cellule et déterminent sa division: Các fitô hoormôn (auxin, gibberelin) giúp cho sự phát triển của tế bào và quyết định sự phân bào.*

phytobiologie [fitɔbjɔlɔʒi] n. f. THỰC Sinh học thực vật.

phytochrome [fitɔkʁom] n. m. THỰC Sắc tố có đặc tính enzim; fitôcrôm.

phytogéographie [fitɔʒeɔɡʁafi] n. f. THỰC Địa lý thực vật.

phytohormone V. phythormone.

phytoparasite [fitɔpaʁazit] n. m. Học Ký sinh thực vật.

phytopathologie [fitɔpatɔlɔʒi] n. f. THỰC Bệnh học thực vật, khoa bệnh cây.

phytophage [fitɔfaz] adj. ĐỘNG Ăn các chất thực vật. *Insectes phytophages: Côn trùng ăn thực vật.*

phytophthora [fitɔftɔʁa] n. m. THỰC Một loại nấm ký sinh (thuộc bộ mốc sương).

phytoplanton [fitɔplɑ̃ktɔ̃] n. m. SINH Thực vật nổi; phù phiêu thực vật.

phytosanitaire [fitɔsanitɛʁ] adj. Thuộc sự bảo vệ thực vật.

phytosociologie [fitɔsɔsjɔlɔʒi] n. f. THỰC Khoa nghiên cứu các quần thể thực vật.

phytothérapie [fitɔterapi] n. f. Liệu pháp thực vật.



phytotron [fitɔtrɔ̃] n. m. THỰC Phòng thí nghiệm thực vật học. *Le phytotron de Gif-sur-Yvette: Phòng thí nghiệm thực vật học ở Gif-sur-Yvette.*

phytozoaire [fitozɔɛr] n. m. KHTỰNHIÊN Động vật dạng cây. Đồng zoophyte.

pi [pi] n. m. 1. Pi (chữ thứ mười sáu trong bảng chữ cái Hy Lạp Π π). 2. TOÁN Số pi (khoảng 3.1416). 3. VẬT LÝ Mésion π: V. pion 2.

piaf [pjaf] n. m. lông Chim sẻ.

piaffer [pjafe] v. intr. [1] Giẫm chân trước (ngựa). ▷ *Bóng Piaffer d'impatience: Biểu lộ trạng thái kích động do sốt ruột; rất sốt ruột.*

piaffeur, euse [pjafœr, øz] adj. Hay giẫm chân trước. *Jument piaffeuse: Ngựa cái hay giẫm chân trước.*

piaillard, arde V. piailleur, euse.

piaillage V. piaillerie.

piailler [pjaje] v. intr. [1] 1. Kêu chiêm chiếp. ▷ *Par ext., Thân Bébé qui piaille: Em bé kêu i éo.* 2. Thân Kêu la, eo sèo liên tục; dả kích.

piaillerie [pjajri] n. f. hay **piaillage** [pjajm] n. m. 1. Tiếng chiêm chiếp của chim. 2. Lời eo sèo, sự dả kích.

piailleur, euse [pjajœr, øz] hay **piaillard, arde** [pjajar, ard] adj. (và n.) (Người) hay eo sèo. ▷ *Luôn mồm kêu i éo. Marmot piaillard: Cậu bé luôn mồm i éo.* Subst. *Ces piaillards! Bọn trẻ hay i éo kia!*

pian [pjã] n. m. 1. Bệnh ghê cóc.

pianissimo [pjanisimo] adv. và n. m. NHẠC 1. Rất nhẹ nhàng. (Abrév. pp) ▷ N. m. Đoạn phải chơi rất nhẹ nhàng. 2. Thân Rất nhẹ nhàng, rất dịu dàng.

pianiste [pjanist] n. Người chơi piano; nhạc công pi-a-nô. *Une pianiste virtuose: Một nữ nhạc công piano điêu luyện.*

pianistique [pjanistik] adj. Thuộc đàn piano, thuộc nghệ thuật chơi piano. *Technique pia-nistique: Kỹ thuật chơi piano.*

1. **piano** [pjano] n. m. 1. Đàn piano; dương cầm. *Piano droit: Dương cầm đứng. Piano à queue: Dương cầm bằng. Piano demi-queue, piano quart-de-queue ou crapaud: Dương cầm bằng loại nhỏ.* 2. lông Passer au piano: Làm dấu lần tay.

2. **piano** [pjano] adv. (và n. m.) 1. NHẠC Một cách nhẹ nhàng. (Abrév. p.) *Il a exécuté ce morceau piano: Nó đã chơi đoạn nhạc đó một cách nhẹ nhàng.* ▷ N. m. Đoạn phải chơi nhẹ nhàng. 2. Thân Một cách nhẹ nhàng, một cách từ từ. *Vas-y piano! Đi tới đó (một cách) từ từ!*

piano-forte Đàn dương cầm thời xưa, muốn chơi nhẹ hay mạnh đều được; tên cũ của đàn piano.

pianoter [pjanote] v. [1] 1. v. tr. Chơi dương cầm vụng về, chơi dương cầm một cách lơ đãng. *Pianoter un air de danse: Lo đãng chơi dương cầm một điệu nhạc múa.* ▷ (S. comp.) *Il ne sait pas vraiment jouer, il pianote tout juste: Thực sự nó chưa thạo, nó chỉ chơi dương cầm một cách vụng về.* 2. v. intr. Gõ gõ ngón tay. *Il pianotait sur le coin de la table en regardant la pendule: Nó gõ gõ ngón tay xuống góc bàn và nhìn đồng hồ.*

piastre [pjastr] n. f. 1. Đồng bạc (tên gọi đơn vị tiền tệ ở nhiều nước). *Piastre égyptienne: Đồng bạc Ai Cập (bằng 1/100 đồng bảng).* 2. Giấy đồng đôla; giấy bạc một đô la (ở Québec).

1. **piaule** [pjol] n. f. lông Phòng, buồng.

2. **piaule** [pjol] n. f. HẢI Lông Gió lớn. *Il y avait une sacrée piaule, quand le bateau a coulé: Có một trận gió lớn chết tiệt, khi tàu đắm.*

pialement [pjolm] n. m. Tiếng kêu lú lo (chim). ▷ *Par ext., Thân Pialements d'un bébé: Những tiếng lú lo của một em bé.*

piauler [pjole] v. intr. [1] Kêu lú lo (chim con). -*Par ext. Thân (Cậu bé) nói lú lo.* ▷ v. impers. HẢI Lông *Ça piaule: Trời gió to.*

pible (à) [pibl] loc. adv. HẢI *Mât à pible: Cột buồm liên một cây (không chắp).*

1. **pic** [pik] n. m. Chim gõ kiến, chim gõ mỏ.

2. **pic** [pik] n. m. Cuộc chim. *Pic de mineur: Cuộc chim thợ mỏ.*

3. **pic** [pik] n. m. Núi cao có đỉnh rất nhọn. *Le pic de Ténériffe: Đỉnh Ténériffe.*

4. **pic (à)** [pik] loc. adv. và n. m. 1. Thẳng đứng, dựng đứng. *Les falaises qui s'élèvent à pic au-dessus de la mer: Các vách đá dựng đứng trên mặt biển. Couler à pic: Chìm thẳng xuống đáy nước.* ▷ N. m. *Un à-pic: Một sườn dốc đứng.* 2. *Bóng, Thân Tomber, arriver à pic: Rơi đúng chỗ, tới đúng lúc.*

pica [pika] n. m. 1. Chứng ăn bậy bạ.

picador [pikadɔr] n. m. Kỵ mã dùng giáo (trong các cuộc đấu bò). *Des picadors.*

picage [pikaz] n. m. YTHÚ Chứng nhỏ lông đồng loại (của gà, chim).

picaillons [pikajɔ̃] n. m. pl. *Điền Tiên. Avoir des picaillons: Có tiền.*

picard, arde [pikar, ard] adj. và n. Của vùng Picardie (ở Tây Bắc Pháp). ▷ N. m. *Le picard: Phương ngữ vùng Bắc Pháp.*

picardan(t) [pikardã] n. m. NHỎ Giống nhỏ miền Nam Pháp (để làm một thứ rượu nhỏ

rất êm gọi là rượu *muscat*). Rượu nho picadăng.

picaresque [pikaresk] adj. VĂN Thuộc các picarô (những nhà phiêu lưu trong truyền thuyết Tây Ban Nha). *Aventures picaresques*: Những cuộc phiêu lưu của những người picarô. -Người đạo diễn các vở về các picarô. *Le roman picaresque*: Loại hình tiểu thuyết hiện thực, thế kỷ 16-18, có nguồn gốc ở Tây Ban Nha.

piccolo hay **picolo** [pikolo] n. m. 1. NHẠC Loại sáo ngang nhỏ (để chơi quãng tám với sáo lớn). 2. Dgian, Lỗi thời Rượu nho chua - Rượu nho đỏ.

pichenette [pifnet] n. f. Cái búng tay nhẹ.

pichet [piʃe] n. m. Bình nhỏ có quai (dùng thức uống). *Pichet en grès*: Bình nhỏ bằng sành (có quai). -Thức đựng trong bình. *Boire un pichet de cidre*: Uống một bình nhỏ rượu táo.

picholine [pikolin] n. f. Một loại ô liu để làm món ăn khai vị.

piciformes [pisiform] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim gõ kiến, bộ chim gõ mõ (chân có hai ngón nhô ra đằng trước và hai ngón nhô ra đằng sau.)

pickles [pikəls] n. m. pl. Dưa dấm, dưa món; rau ngâm dấm có nhiều gia vị.

pickpocket [pikpəket] n. m. Kẻ cắp móc túi.

pick-up [pikəp] n. m. inv. 1. KỸ Thiết bị đọc (để chuyển các dao động cơ học ghi trong đĩa thành dao động điện); cái pic-cóp. > *Par ext.* Máy hát điện (xưa). 2. KỸ Bộ phận thu lượm và ép cỏ khô (ở máy nông nghiệp). 3. Xe khung ngăn dùng được ở mọi loại đường.

pico- lý Yếu tố (có ký hiệu p) đặt trước một đơn vị, để chỉ đơn vị đó phải chia cho 10^{12} , tức là một triệu triệu.

picoler [pikole] v. intr. [1] Dgian Nốc (rượu nho).

picolo V. piccolo.

picorer [pikore] 1. v. intr. [1] Đi kiếm ăn (chim). *Poules qui picorent*: Bầy gà đi kiếm ăn. 2. v. tr. Mổ. *Moineaux qui picorent des miettes*: Bầy chim sẻ mổ các vụn bánh. > Bông (Nói về người) *Enfant qui picore des grains de raisin*: Đứa bé nhả nhả những hạt nho.

picot [piko] n. m. 1. KỸ Chỗ dầm, chỗ xo (trên gỗ cắt không nhẵn). 2. KỸ Búa nhọn (của thợ khai thác đá). -Búa nhọn (để phá các chỗ nối ở tường xây). 3. Rìa (ở đường viền một tấm đăng ten, một tấm thêu). 4. ĐÁNH CÁ Lưới đánh cá loại cá dẹt.

picotage [pikotaz] n. m. Sự châm chích; sự châm lỗ chỗ; sự làm cay mắt.

picoté, ée [pikote] adj. Có những vết chích nhỏ, lỗ chỗ. *Visage picoté de petite vérole*: Mặt rỗ vì bệnh đậu mùa.

picotement [pikotmã] n. m. Cảm giác kim châm, cảm giác nhói nhói.

picoter [pikote] v. tr. [1] 1. Châm lỗ chỗ. > Spécial. Mổ. *Oiseaux qui picotent des fruits*: Bầy chim mổ quả. 2. Làm nhói nhói, làm cay. *La fumée me picote les yeux*: Khói làm tôi cay mắt.

picotin [pikotẽ] n. m. Đẩu (khoảng 3 lít, để dong yếm mạch cho ngựa); thức đựng trong đẩu. > Suất thức ăn cho súc vật thô.

picr(o)- Từ tố có nghĩa là "đắng".

picrate [pikrat] n. m. 1. HOÁ Picrat (muối của axit picric, thường dùng làm chất nổ). 2. Dgian Rượu nho đắng, kém phẩm chất.

picrique [pikrik] adj. HOÁ *Acide picrique*: Axit picric. *L'acide picrique fondu constitue la mélinite, explosif puissant*: Axit picric tan chảy làm thành mêlinit, một chất nổ mạnh.

pictogramme [piktogram] n. m. 1. NGÔN Lối chữ tượng hình. 2. Thuyết Sơ đồ, bản đồ.

pictographique [piktografik] adj. Học Tượng hình (chữ viết).

pictural, ale, aux [piktyral, o] adj. Thuộc hội họa. *Art pictural*: Nghệ thuật hội họa. *Œuvre picturale*: Tác phẩm hội họa.

pic-vert V. pivert.

pidgin [pidʒin] n. m. Tiếng Anh hẩu lốn (chỉ dùng trong giao tiếp, lẫn lộn tiếng Anh và tiếng bản địa). *Pidgin de Chine*: Tiếng Anh hẩu lốn ở Trung Quốc (gồm tiếng Anh trộn lẫn tiếng Trung Quốc). *Pidgin mélanésien* hay *bichlamar*: Tiếng Anh hẩu lốn ở Mã Lai. -*Par ext.* Ngôn ngữ hỗn hợp (để người nói các thứ tiếng khác nhau hiểu nhau).

1. **pie** [pi] n. f. và adj. inv. I. n. f. 1. Chim ác là, chim khuẩu tây (đen hoặc trắng, đuôi



pic-vert

dài, tiếng riu rít, phổ biến ở châu Âu.) > Loc. prov. *Bavarder, jaser comme une pie*: Nói như khuẩu (rất ba hoa, lắm điều). 2. *Fromage à la pie*: Pho mát trắng có rau thơm. II. adj. inv. 1. Khoang, vá (chỉ ngựa và các động vật có sừng có bộ lông hai màu). *Cheval pie*: Ngựa khoang. *Vaches pie*: Các con bò cái khoang. 2. *Voiture pie*: Xe cánh sát hai màu trắng đen.

2. **pie** [pi] adj. f. Loc. *Œuvre pie*: Việc thiện.

pièce [pjes] n. f. A. I. 1. Bộ phận, phần. *Pièce de charpente*: Bộ phận của sườn nhà. -*Remplacer une pièce défectueuse, dans un mécanisme*: Thay một bộ phận tồi trong một cỗ máy. *Pièces de rechange*: Bộ phận để thay thế. *Pièces détachées*: Các linh kiện, bộ phận lẻ, các bộ phận rời. 2. Mảnh, miếng (để vá chỗ rách, chỗ cắt). *Mettre des pièces en cuir aux genoux d'un pantalon*: Gắn những miếng da vào đầu gối quần. 3. Loc. *Tout d'une pièce*: Nguyên tấm, nguyên khối. *Bóng Être tout d'une pièce*: Có tính kiên quyết. > *Fait de pièces et de morceaux*: Chằm vá nhiều tấm. > *Inventer, forger de toutes pièces (une histoire, un mensonge, etc.)*: Bịa đặt hoàn toàn (một chuyện, một lời nói dối). II. Mảnh, mẩu (phần bị xé rách, bị vỡ). *En pièces*: Thành từng mảnh, thành từng đoạn. *Vase brisé en mille pièces*: Bình vỡ thành rất nhiều mảnh. -*Mettre en pièces*: Làm rách, làm vỡ. *Bóng Kiệt sức, rã rời. Tailler une armée en pièces*: Đánh tan tành một đội quân. B. 1. Chiếc, cái v.v. (của một tổng thể); đơn vị. *Service à thé de douze pièces*: Bộ đồ trà mười hai chiếc. *Les pièces d'un jeu d'échecs*: Các quân cờ (không kể các con tốt). -*C'est une véritable pièce de musée, de collection*: Đó là một vật rất đáng đưa vào bảo tàng, vào bộ sưu tập. -*Article vendu au cent ou à la pièce*: Một hàng bán từng trăm hoặc từng chiếc. -*Être payé à la pièce*: Được trả công theo sản phẩm. > (Nói về từng thứ quần áo) *Costume deux-pièces*: Trang phục hai thứ (gồm vét tông và quần dài). *Trois-pièces*: Trang phục ba thứ (vét tông, quần dài, gilê) -*Maillot de bain deux-pièces, une pièce*: Áo tắm hai mảnh, một mảnh. Ellipt. *Un deux-pièces, un une-pièce*: Một áo tắm hai mảnh, một áo tắm một mảnh. > HUYHỌC *Pièces ho-norables*: Những huy hiệu vinh quang (trên khiên, móc). 2. Con (của một loại động vật). *Pièce de bétail*: Con gia súc. -*Pièce de gibier*: Con thú săn; con thịt. > S. comp. *Chasseur qui revient avec de belles pièces*: Người đi săn trở về với nhiều con thú lớn. 3. Tấm, miếng. *Pièce de drap*: Tấm da. *Pièce de viande*: Miếng thịt. -*Spécial. Pièce de vin*: Thùng rượu nho (từ 200 đến 300 lít). 4. *Pièce de terre*: Khoảnh đất. *Pièce de blé, d'avoine, etc.*: Khoảnh (đất) trồng lúa

mì, khoảnh trồng yến mạch. > *Pièce d'eau*: Ao, bể cạn (trong vườn, trong công viên). 5. Gian, phòng, buồng. *Un appartement de trois pièces*: Một căn hộ ba buồng. Ellipt. *Un deux-pièces, cuisine, salle de bains*: Một căn hộ hai phòng, có nhà bếp, phòng tắm. 6. *Pièce d'artillerie*, hay chỉ *pièce*: Khẩu pháo, khẩu súng cối. *Une pièce de soixante quinze (mm)*: Một khẩu pháo 75 ly. -*Tiểu đội pháo binh*. 7. *Pièce de monnaie*, hay chỉ *pièce*: Đồng tiền (bằng kim loại). *Pièce de dix francs*: Đồng mười phorăng. Loc. *Donner, glisser la pièce à qqn*: Cho ai tiền thưởng công (tiền puốc boia). *Bóng Rendre à qqn la monnaie de sa pièce*: Ăn miếng trả miếng với ai. 8. (Văn bản viết) Tài liệu, giấy tờ. *Pièces justificatives*: Các giấy tờ chứng minh. *Pièces d'identité*: Các giấy tờ căn cước. -*Pièce à conviction*: Tang vật. C. Tác phẩm nghệ thuật. 1. Tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc. *Une pièce de vers*: Một bài thơ. > *Spécial. Một khúc nhạc, một bản nhạc*. *Une pièce de Bach*: Một bản nhạc của Bach. 2. *Spécial. Pièce de théâtre*, hay chỉ *pièce*: Tác phẩm sân khấu. *Une pièce en cinq actes*: Một tác phẩm sân khấu năm hồi. > *Bóng Cũ Trò đùa khăm, vở chơi khăm*. -*Mời, trong thành ngữ Faire pièce à qqn*: Chơi khăm ai.

piécette [pjeset] n. f. Đồng tiền nhỏ, đồng xu hào.

pied [pje] n. m. A. I. [Ở người] 1. Bàn chân. *Pied droit, gauche*: Bàn chân phải, bàn chân trái. *Marcher pieds nus*: Đi chân trần, đi chân đất. *Être nu-pieds*: Để chân trần, để chân không. -Loc. adv. *À pied sec*: Khô chân, không ướt bàn chân. -*Avoir les pieds plats, un pied bot*: Có chân thẳng, có chân thọt, thẳng chân, thọt một chân. -Loc. *Bóng Pieds et poings liés*: Bị bó tay bó chân, thành bất lực. -Loc. *De pied en cap*: Hoàn toàn, đầy đủ. -*Coup de pied*: Cú đá. > Loc. (dùng với *mettre*.) *Je n'y ai jamais mis les pieds*: Tôi chưa bao giờ đặt chân đến đó. *Mettre le pied dehors*: Đi ra ngoài. *Mettre pied à terre*: Xuống ngựa, xuống xe v.v. -*Thân Il ne peut plus mettre un pied devant l'autre*: Nó yếu đến mức không còn tự đi được. -*Thân Mettre les pieds dans le plat*: Đề cập thẳng thừng một vấn đề tế nhị. > *Aux pieds de qqn*: Quỳ dưới chân ai; nằm ở chân ai. *L'animal gisait à ses pieds*: Con vật nằm dưới chân ông ta. -*Se jeter aux pieds de qqn*: Phủ phục dưới chân ai. -*Bóng Il est à ses pieds*: Nó đã chịu phục tùng ông ta. > *À pied*: Đi bộ, *Aimer la marche à pied*: Thích cuộc bộ. *THỂ Course à pied*: Cuộc thi đi bộ. -*Sauter à pieds joints*: Nhảy khập chân, nhảy chụm chân. > *Sur pied*: Đứng thẳng, đứng dậy, *À sept heures, il était sur pied*: Đến

bảy giờ, nó đã dậy. -Dans deux jours ce malade sera sur pied: Trong hai ngày nữa, người bệnh đó sẽ dậy được. -Mettre qqch (une affaire, etc.) sur pied: Thiết lập, thành lập, tổ chức một việc gì. > Portrait en pied: Chân dung đứng (cả người). > Cũ Les gens de pied: Bộ binh. -Valet de pied. V. valet. 2. loc. Thân Être bête comme ses pieds: Rất ngu ngốc; ngu dần tới bậc. Jouer comme un piéd: Chơi rất kém. Dgian C'est un piéd: Đó là một thằng dãn, một kẻ ngu xuẩn. -Thân Casser les piéd de qqn: Quấy rầy ai, phiền nhiễu ai. -Mettre à piéd: Thái hời, duối: Mise à piéd: Sự thái hời, sự duối việc; Marcher sur les piéd de qqn: Dẫm lên việc của ai (để tìm cách hất cẳng người đó); coi thường ai. -Retomber sur ses piéd: Thoát nạn. -Ne pas savoir sur quel piéd danser: Không biết theo bên nào, không biết chọn thái độ nào. -Faire du piéd à qqn: Kín đáo dụng chân vào chân ai (để ngầm báo điều gì hoặc để ngầm tỏ tình v.v.) -Faire des piéd et des mains: Tự xoay xở, tìm mọi cách (để thành công). -Il s'est levé du piéd gauche: Nó rất khó tính, rất hay cáu gắt. -Avoir un piéd dans la tombe: Gần xuống mồ, gần cái chết, gần đất xa trời. -De piéd ferme: Không lùi bước, cương nghị. Attendre qqn de piéd ferme: Đợi chờ ai với thái độ không chịu nhượng bộ, kiên quyết chống lại. > Cũ Lever le piéd: Đi ra, bỏ đi, ra đi. (Món) Chườn mang theo tiền quỹ; cho xe chạy chậm lại (trong việc lái ô tô). -Au piéd levé: Không chuẩn bị. 3. Avoir piéd: Đụng chân đến đáy (mà đầu vẫn nhô khỏi mặt nước). À cet endroit de la ripière, il n'y a plus piéd, on n'a plus piéd: Ở chỗ sông đó không có chỗ nào chạm chân được (chỗ nào cũng sâu quá đầu người). Perdre piéd: Hổng chân. Bông Luống cuống, rối trí, không biết làm gì nữa (để thoát khỏi một tình huống đáng tiếc). -Bông Prendre piéd: Vững chân, vững thế. 4. Bước chân, cách đi. Aller, marcher du même piéd que qqn: Đi cùng nhịp với ai; theo nhịp bước ai. Piéd à piéd: Từng bước một. > Từ thế, tư cách. Avoir le piéd marin: Có thể đi biển (không say sóng). Bông Biết cách chèo lái, biết xoay xở. -Loc. Bông Avoir bon piéd, bon œil: Mạnh chân khỏe tay. 5. Le piéd du lit: Chân giường (nơi người nằm đặt chân, đối lại với đầu giường.) S'asseoir au piéd du lit: Ngồi ở chân giường. II. 1. Chân (loài vật). V. patte. Piéd de cheval: Chân ngựa. > Loc. Bông Faire le piéd de grue. V. grue. 2. Chân (cơ để di chuyển của các động vật thân mềm). Le piéd d'un escargot: Chân một con ốc sên. 3. SẤNDỒN Dấu chân, vết chân (một thú săn). B. 1. Chân (phần của một đồ đạc tiếp xúc với đất). Le piéd d'une échelle: Chân một cái thang. >

Bông Mettre qqn au piéd du mur: Dồn ai vào chân tường, dồn ai vào đường cùng. > Chân (đồi, núi v.v.). Un petit village au piéd des Alpes: Một làng nhỏ ở chân dãy núi An-po. > Loc. À piéd d'œuvre: Ngay tại móng công trình, ngay tại công trường. Bông Après un an d'étude du projet, les voilà maintenant à piéd d'œuvre: Sau một năm nghiên cứu dự án, nay thì họ đã xây nền đắp móng. 2. Le piéd et le chapeau d'un champignon: Gốc và mũ của một cây nấm. Assis au piéd d'un chêne: Ngồi ở gốc cây sồi. -Récolte sur piéd: Mùa màng chưa gặt hái. > Cây con, cây mạ. Piéd de salade: Cây xà lách con. Piéd de vigne: Cây nho còn nhỏ. 3. Chân (để đỡ một đồ vật). Les piéd d'un meuble: Các chân của một thứ đồ đạc. Verre à piéd: Cốc có chân. > Giá (máy ảnh, kính viễn vọng). C. 1. ĐOLƯỜNG Pié (đơn vị đo chiều dài xưa bằng 0,3248 m). Loc. Bông Il voudrait être (à) cent piéd sous terre: Nó muốn chui xuống đất, nó muốn dộn thổ (vì then). > Pié (đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 0,3048 m -Từ dịch từ foot của tiếng Anh). Un piéd (foot) égale 12 pouces (inches): Một pié (foot) bằng 12 puxo (inches). 2. Bông, Cũ Trình độ, cơ sở. "Est-ce au piéd du savoir qu'on mesure les hommes?" (Boileau.): "Phải chăng trên cơ sở tri thức mà người ta đánh giá con người?" (Boileau.) > Loc. Mối Au petit piéd: Thu nhỏ lại, rút ngắn. -Vivre sur le piéd de.... Sống theo cách..., sống theo kiểu... -Vivre sur le piéd d'un grand bourgeois: Sống theo kiểu đại tư sản. Vivre sur un grand piéd: Sống xa hoa, ăn xài lớn. -Sur le même piéd que: Ngang với, bằng với. Sur un piéd d'égalité. Bằng nhau, bình đẳng, ngang bằng nhau. -Armée sur le piéd de guerre: Đội quân sẵn sàng tham chiến. -Au piéd de la lettre: Theo đúng từng chữ, theo đúng từng ly từng tý. 3. Par ext., Cũ, Lóng Prendre son piéd: Nhận phần (chiến lợi phẩm). Mối, Thân Cảm thấy vui thú. Spécial. Cảm thích thú nhục dục. C'est le piéd!: Đó là thú vui! Ce concert, quel piéd!: Buổi hòa nhạc đó thật thích thú! 4. Piéd à coulisse: Dụng cụ đo bề dày và đường kính (gồm hai mỏ di động và một du xích.) D. Cùm âm tiết tạo thành một đơn vị nhịp điệu (trong âm luật xưa). > Abusiv. Âm tiết (trong thơ Pháp).

piéd-à-terre [pjɛtatrɛ] n. m. inv. Nhà trú chân.

piéd-bot V. bot.

piéd-d'alouette [pjɛdalwɛt] n. m. Cây hoa tai thỏ, cây phi yến thảo. Des piéd-d'alouette.

piéd-de-biche [pjɛdbiʃ] n. m. 1. Cái nạy dinh. V. monseigneur (pince-monseigneur). > Chân vịt (ở máy khâu). 2. Quả nạm kéo

chuông. 3. Chân hươu (chân bàn ghế kiểu Lu-i 15). *Des pieds-de-biche*.

pied-de-loup V. lycopode.

pied-de-mouton V. hydne.

pied-de-nez V. nez.

pied-de-poule [pjedpul] n. m. (và adj. inv.) Len hoặc vải có các hình đan chéo (giống dấu chân gà). *Des pieds-de-poule*. > Adj. inv. *Étoffe pied-de-poule*.

pied-droit hay **piédroit** [pjedrwɑ] n. m. XÚNG 1. Trụ vòm. 2. Đồ dọc (thanh dọc của khung cửa lớn, của khung cửa sổ). *Des pieds-droits* hay *des piédroits*.

piédestal, aux [pjedestal, o] n. m. Bệ xây (để đỡ một cột). -Bệ, đế (một bức tượng, một cái bình). > Loc. Bông *Mettre qqn sur un piédestal*: Đặt ai lên bệ mà thờ; tôn thờ ai, sùng bái ai. *Tomber de son piédestal*: Mất hết uy tín.

pied-fort hay **piéfort** [pjefɔʁ] n. m. KỶ ĐỒNG tiền dập làm mẫu. *Des pieds-forts* hay *piéforts*.

piedmont V. piémont.

pied-noir [pjɛnwar] n. và adj. Thân Người Pháp ở Angiêri. *Un, une pied-noir. Les pieds-noirs*. -Adj. *Il a l'accent pied-noir*: Nó có giọng người Pháp ở Angiêri.

piédouche [pjeduʃ] n. m. KTRÚC Bệ nhỏ, đế nhỏ.

pied-plat [pjepla] n. m. Lũithời Kẽ hèn mọn, dân đen. *Des pieds-plats*.

piédroit V. pied-droit.

piéfort V. pied-fort.

piège [pjeʒ] n. m. 1. Bẫy. *Piège à rats*: Bẫy chuột. 2. Bông Bẫy, mẹo lừa, mưu mẹo. *Tomber dans le piège*: Mắc mưu, mắc bẫy. > Bẫy (khó khăn ẩn giấu, tai họa ẩn giấu.) *Les pièges d'une traduction*: Những cái bẫy của một sự dịch thuật (dễ bị lầm). *Tendre un piège à un malfaiteur*: Giăng bẫy một kẻ gian ác. 3. ĐUỖ *Piège à ions*: Thiết bị ngăn ion.

piégeage [pjeʒaʒ] n. m. 1. Sự săn bằng bẫy, sự đánh bẫy. 2. Sự gài ngòi (vào một chất nổ). 3. Sự đánh bẫy ai, sự đánh lừa ai.

piéger [pjeʒe] v. tr. [17] 1. Đánh bắt bằng bẫy. > Absol. *Giăng bẫy*. 2. Bông *Piéger qqn*: Cho ai vào bẫy. 3. QUẢN *Piéger une mine, une grenade*: Gài ngòi nổ vào mìn, vào lựu đạn. -Par ext. *Piéger une maison, une voiture*: Đặt chất nổ trong một ngôi nhà, trong một cái xe (để nổ khi có người vào). *Voiture piégée*: Xe bị nổ mìn.

piégeur, euse [pjeʒœʁ, ɔʒ] n. m. Người giăng bẫy, người săn bắt bằng bẫy.

pie-grièche [pigrɛʃ] n. f. 1. Chim bồ chao. 2. (cũ) Người đàn bà cay nghiệt hay gây gỗ; con mụ la sát. *Des pies-grièches*.

pie-mère [pimɛʁ] n. f. GPHÁU Màng não tủy. *Des pies-mères*.

piémont hay **piedmont** [pjemɔ̃] n. m. ĐỊA ĐỒNG bằng chân núi (được tạo lập do các chất xói mòn ở núi).

piéride [pjɛrid] n. m. Bướm cải (cánh trắng, có loại điểm đen, sâu bướm ăn lá cải).

pierre [pjɛʁ] n. f. 1. (Dùng với mạo từ bất định la) Đá. *Bloc de pierre*: Khối đá; phiến đá. *Dur comme pierre, comme la pierre*: Cứng như đá. Bông *Un cœur de pierre*: Một trái tim sắt đá. -Spécial. Đá (vật liệu bằng đá.) *Un escalier en pierre*: Một cầu thang bằng đá. *Pierre de taille*: Đá đẽo. -CÔSINH L'Âge de (la) pierre: Thời kỳ đồ đá. > Đá (các loại). *Pierre ponce*. V. ponce. *Pierre à chaux* (calcaire pur), à plâtre (gypse), à ciment (marne): Đá vôi, đá thạch cao, đá có xi măng. *Pierre meulière*: Đá cối. 2. (Dùng với mạo từ xác định une) Cục đá, một mẫu đá. *Chemin plein de pierres*: Đường đầy đá cục. Bông caillou. -Lancer des pierres: Ném đá. *Casser qqch à coup de pierres*: Đập vỡ cái gì bằng (cách dùng hòn) đá. -Bông *Faire d'une pierre deux coups*: Ném một hòn đá trúng hai đích; đạt hai kết quả bằng một hành động. *Jeter la pierre à qqn*: Khiến trách ai, buộc tội ai. > Spécial. Khối đá (để xây dựng). *Les pierres d'un mur*: Các khối đá của một bức tường. *Une pierre de taille*: Một khối đá đẽo. *Construction en pierres sèches*: Công trình xây dựng bằng đá xếp không vôi vữa. *Pierre d'autel*: Đá thờ. *La première pierre d'une construction*: Viên đá đầu tiên của một công trình xây dựng. > Par ext. Công trình bia chỉ gồm một phiến đá. *Pierre tombale*: Mộ chỉ, bia mộ. -*Pierre levée*: Đá đài, cự thạch. 3. Mẫu một loại đá (để dùng riêng vào một việc). *Pierre à feu, à fusil*: Đá lửa. *Pierre à aiguiser*: Đá mài. *Pierre lithographique*: Đá in litô. -Par anal. *Une pierre à briquet*: Đá dùng trong bật lửa. 4. *Pierre précieuse*, hay *pierre*: Đá quý. *Pierre brute*: Đá thô. *Pierre travaillée*: Đá đã đẽo gọt. -Spécial. *Pierres précieuses*: Các đá quý (kim cương, ngọc rubi, ngọc lam, ngọc lục bảo). 5. (cũ) Sỏi bọng đá; bệnh sỏi bọng đá. *Avoir la pierre*: Bị chứng sỏi bọng đá. 6. Hạch nhỏ cứng (trong một số quả). *Une poire pleine de pierres*: Một quả lê đầy những hạt. 7. Một số hợp chất nhân tạo. *Pierre infernale*: Nitrat bạc. -Spécial. *Pierre philosophale*: Đá tạo vàng. V. philosophal.

pierrée [pjɛʁe] n. f. KỶ Cống dẫn nước bằng đá xếp.

pierreries [pjɛrri] n. f. pl. Đồ đá quý (dùng làm đồ trang sức), đồ ngọc. *Diadème serti de pierres*: Vương miện nạm ngọc.

pierreux, euse [pjɛrø, øz] adj. 1. Đây đá. *Chemin pierreux*: Đường đầy đá. > *Une poire pierreuse*: Một quả lê có nhiều hạt. 2. Thuộc chất đá. *Concrétion pierreuse*: Thê kết đá.

pierrier [pjɛrje] n. m. Cỗ Máy bắn đá (dùng trong chiến tranh). -Loại súng đầu tiên bắn đạn đá -Pháo hải quân loại nhỏ.

pierrrot [pjɛrø] n. m. 1. Vai hề kịch câm (trong hài kịch Ý xưa). 2. Người đóng vai hề. 3. Thân Chim sẻ. Đồng piau.

pietà [pjɛta] n. f. inv. Tượng hoặc tranh Đức Bà ngồi bế thi thể Chúa.

piétaille [pjɛtaj] n. f. Khinh 1. Cũ Bộ binh. 2. Nhân viên quèn, chức vụ thấp. -Đùa Những người đi bộ.

piété [pjɛte] n. f. 1. Sự sùng đạo. *Exercices de piété*: Các kinh lễ hành đạo. 2. Văn Lòng thành kính. *Piété filiale*: Lòng hiếu thảo.

piètement [pjɛtmã] n. m. Bộ chân (ghế, bàn).

piéter [pjɛte] 1. v. intr. [16] SĂN Chạy, lủi (chìm). 2. v. pron. Văn Đứng ghì chân xuống. "*Comme une statue qui se piète sur son socle*" (Gautier): "Như một bức tượng ghì chặt lên bệ".

piéteur, euse [pjɛtøʁ, øz] adj. và n. SĂN (Chim) đi hoặc chạy.

piétin [pjɛtɛ̃] n. m. 1. YTHU Bệnh hoại tử dưới móng chân cừu, bệnh cóc ở chân cừu. 2. Bệnh nấm (ở ngũ cốc).

piétinement [pjɛtinmã] n. m. Sự giẫm chân. > Tiếng giẫm chân (của đám đông).

piétiner [pjɛtine] v. [1] I. v. intr. 1. Giẫm chân tại chỗ: *Piétiner d'impatience*: Giẫm chân do sốt ruột. 2. Nhích chân (mà không tiến lên được hoặc tiến được rất ít). *File d'attente qui piétine*: Hàng người chờ đợi nhích từng tí. > Bông Giẫm chân tại chỗ; trì trệ; không tiến triển. *Les tractations piétinent*: Các cuộc mặc cả giẫm chân tại chỗ. II. v. tr. Giẫm lên, khinh rẻ, coi thường.

piétisme [pjɛtism] n. m. TÔN Thuyết cách tân Kitô giáo theo giáo lý của Luther (thế kỷ XVII).

piétiste [pjɛtist] n. và adj. 1. n. TÔN Người theo thuyết cách tân Kitô giáo. 2. adj. Của thuyết cách tân Kitô giáo, thuộc thuyết cách tân Kitô giáo.

piéton, onne [pjɛtø, ɔn] n. và adj. 1. n. Người đi bộ, người bộ hành. 2. adj. Dành cho người đi bộ. *Rue piétonne*: Đường phố dành cho người đi bộ. Đồng piétonnier.

piétonnier, ière [pjɛtɔnje, jɛr] adj. Của người đi bộ; Dành cho người đi bộ. *Passerelle*

piétonnière: Cầu nhỏ dành cho người đi bộ. Đồng piéton.

piètre [pjɛtr] adj. Tồi, dở, xoàng, tầm thường. *Un piètre comédien*: Một diễn viên kịch tồi. *Avoir piètre mine*: Diện mạo xoàng; vẻ mặt tầm thường.

piètement [pjɛtrɛmã] adv. Một cách tầm thường, xoàng, tồi.

1. **pieu** [pjø] n. m. Cọc. *Les pieux d'une clôture*: Các cọc của một hàng rào. > XDƯNG Cọc móng.

2. **pieu** [pjø] n. m. Dgian Văn Tấm da (để nằm ngủ).

pieusement [pjɛzmã] adv. 1. Với lòng kính tín, với lòng hiếu thảo. *Vivre pieusement*: Sống kính tín, sống hiếu thảo. 2. Có lòng thành kính. *Conserver pieusement des souvenirs*: Giữ các kỷ niệm với lòng thành kính.

pieuter (se) [pjøte] v. pron. [11] Dgian Nằm kênh xuống giường. > v. intr. Ngủ. *Tu pieutes où, cette nuit?*: Tối nay, mày ngủ ở đâu?

pieuvre [pjøvr] n. f. 1. Mực ma, tuộc (động vật thân mềm, lớp chân đầu, có tám tua có giác, xếp thành vòng quanh lỗ miệng). Đồng poulpe. 2. (Par métaph.) Cái vây quanh theo kiểu mực ma. "*C'est la ville tentaculaire. La pieuvre ardente et l'ossuaire*": "Đó một thành phố có các nhánh tỏa rộng. Con mực ma dữ dội và là kho di tích" (Verhaeren). > Bông Người tham lam vô độ. -Par métaph. Quyền lực bành trướng, sự xâm phạm lấn tới.

pieux, pieuse [pjø, pjøz] adj. 1. Có sự sùng đạo. *Homme pieux*: Người sùng đạo. > Sùng kính. *Acte pieux*: Hành động sùng kính. 2. Hiếu kính. *Fils pieux*: Người con có hiếu. *Devoirs pieux*: Các bổn phận hiếu kính.

pièze [pjɛz] n. f. LY Piezo (đơn vị áp suất, sức ép của một lực bằng một sten tác động lên một mét vuông).

piézo- Từ tố có nghĩa là "ép".

piézoélectricité [pjɛzoɛktrɛsɪtɛ] n. f. LY Hiện tượng áp điện.

piézoélectrique [pjɛzoɛlektrik] adj. LY Thuộc hiện tượng áp điện; có hiện tượng áp điện. *Quartz piézoélectrique*: Thạch anh áp điện.

piézographe [pjɛzograf] n. m. LY Thiết bị đo các áp lực nhỏ; áp kế nhỏ.

piézomètre [pjɛzometʁ] n. m. LY Dụng cụ đo độ nén của các chất lỏng; nén kế.

piézométrie [pjɛzometʁi] n. f. LY Khoa nghiên cứu độ nén của chất lỏng.

1. **pif!** [pif] interj. Bốp! (từ tượng thanh).

2. **pif** [pif] n. m. Dgian Cái mũi.



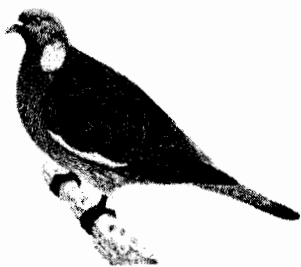
pifer hay **piffer** [pife] v. tr. [1] *Dgian Ne pas pouvoir pifer (qqn, qqch)*: Không ngủ nổi, không chịu nổi (ai, cái gì).

pifomètre [pifomɛtr] n. m. *Dgian Au pifomètre*: Ước lượng phỏng chừng.

1. pige [piʒ] n. f. 1. Thước đo -Thước đo có chia độ. 2. Lông Số năm tuổi. *Il a vingt pige*: Nó hai mươi tuổi. 3. Định mức xếp chữ (để tính lương thợ in). > Cách trả lương theo định mức (theo bài) cho nhà báo; Bài báo được trả nhuận bút theo định mức.

2. pige [piʒ] n. f. *Dgian Faire la pige à qqn*: Làm tốt hơn ai, vượt ai.

pigeon [piʒɔ̃] n. m. 1. Chim bồ câu. *Pigeons voyageurs*: Bồ câu đưa thư. > *Pigeon vole*: Trò chơi chim bay, cò bay. 2. Bông, Thân Người ngờ nghệch dễ bị lừa. *Elle a été le pigeon de cette affaire*: Bà ta đã là kẻ ngờ nghệch bị lừa trong vụ việc đó. 3. Kỹ Năm thạch cao nhào (để trát vách). 4. *Pigeon d'argile*: Đĩa đất sét nung làm mục tiêu di động (trong việc tập bắn).



pigeon

pigeonnage [piʒɔnaʒ] n. m. XDỤNG Sự trát thạch cao nhồi; công trình trát thạch cao nhồi.

pigeonnant, ante [piʒɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Cao và tròn (ngực phụ nữ).

pigeonne [piʒɔn] n. f. Bồ câu mái.

pigeonneau [piʒɔno] n. m. 1. Bồ câu non. 2. Y Bệnh loét ngón tay (bệnh nghề nghiệp thường gặp ở thợ thuộc phèn).

pigeonner [piʒɔne] v. tr. [1] 1. Thân Cui ai là kẻ ngờ nghệch; bóc lột, lừa phỉnh (ai). 2. XDỤNG Trát bằng nhúng năm thạch cao (dùng bay hoặc dùng tay).

pigeonnier [piʒɔnje] n. m. Chuồng nuôi bồ câu. > Thân Chuồng cu (phòng ở chật và cao).

1. piger [piʒe] v. tr. [15] Đo bằng thước đo.

2. piger [piʒe] v. tr. [15] *Dgian 1. Cui Bắt, lấy. 2. Mối Hiếu. Tu pige la combine?: Mối hiếu thủ đoạn đó chứ?*

pigiste [piʒist] n. Người được trả công theo định mức (thợ nhà in, nhà báo). *La loi Gessard de 1974 définit les droits des pigistes*: Đạo luật Gessard năm 1974 đã xác định

các quyền của những người được trả công theo định mức.

pigment [pigmɑ̃] n. m. 1. SINH Chất sắc, sắc tố. > THỰC Chất màu (của cây). 2. Kỹ Bột màu. *Médium et pigments d'une peinture*: Chất pha màu và các bột màu của một nước sơn.

pigmentaire [pigmɑ̃tɛr] adj. Thuộc các sắc tố -Có chứa các sắc tố.

pigmentation [pigmɑ̃tasjɔ̃] n. f. Học 1. SINH Sự tạo sắc tố; sự nhiễm sắc tố (của một số mô, thông thường hoặc do bệnh lý). *Pigmentation mélanique*: Sự nhiễm sắc tố melanin; sự nhiễm hắc tố. 2. Kỹ Sự tô bằng các bột màu.

pigmenter [pigmɑ̃te] v. tr. [1] Tô màu (với một hoặc nhiều chất màu).

pigne [pin] n. f. Đphg Nón thông, quả thông. > Hạt thông.

pignocher [pinɔʃe] v. intr. [1] Thân, Lỗi thời 1. Ăn nhắm nháp. 2. Về tỉ mỉ từng nét. > v. tr. *Pignocher un tableau*: Về tỉ mỉ một bức tranh. > *Pignocher un travail*: Làm tỉ mỉ một công việc.

1. pignon [pinɔ̃] n. m. Đầu hồi nhà. > *Avoir pignon sur rue*: Có riêng một cái nhà, một cửa hiệu. -*Par ext.* Có cuộc sống sung túc khá giả.

2. pignon [pinɔ̃] n. m. Bánh xe có răng cưa. > Spécial. Bánh xe nhỏ nhất trong hai bánh xe của khớp răng.

3. pignon [pinɔ̃] n. m. *Pin pignon* hay *pignon*: Cây thông long. > Hạt thông long.

pignoratif, ive [pinɔratif, iv] adj. LUẬT Contrat *pignoratif*: Hợp đồng thế chấp.

pignouf [pinuf] n. m. *Dgian Đồ mất dạy.*

pilaf [pilaf] n. m. Món cơm thập cẩm. > Appos. *Riz pilaf*: Cơm thập cẩm.

pilage [pilaʒ] n. m. Sự nghiền, sự giã, sự tán.

pilaire [pilɛr] adj. Học Thuộc lông.

pilastre [pilastɛr] n. m. 1. Cột trụ tường. 2. Trụ chống (ở nhịp một chân song, một tay vịn cầu thang hoặc một hành lang).

pilchard [pilʃɑʁ(d)] n. m. Cá xácin lớn.

1. pile [pil] n. f. I. 1. Chồng. *Une pile de livres*: Một chồng sách. 2. Trụ cầu. II. Pin. > *Pile photovoltaïque* hay *pile solaire*: Pin quang điện. V. photopile. -*Pile thermoélectrique*: Pin nhiệt điện. V. thermopile. > VẬT NHÂN *Pile nucléaire*: Pin hạt nhân.

2. pile [pil] n. f. 1. Kỹ Thùng xeo bột giấy. 2. Thân Trần đốn; sự thất bại nặng nề. *On va leur flanquer une de ces piles!*: Họ sắp cho chúng ném mùi thất bại nặng nề!

3. pile [pil] n. và adv. 1. n. f. Mặt sấp (đồng tiền). *Jouer à pile ou face*: Chơi đoán sấp ngửa – Quyết định một cách hù họa. 2. adv. *Thân Tomber pile*: Rơi đúng lúc, rơi đúng dịp. – *S'arrêter pile*: Dừng sừng lại, dừng đột ngột.

1. piler [pile] v. tr. [1] 1. Nghiền, giã, tán. *Piler des amandes*: Giã quả hạnh. 2. Bông, Thân Đánh bại ai. *Se faire piler*: Bị đánh bại.

2. piler [pile] v. intr. [1] Thân Dừng đột ngột, phanh đột ngột. *Conducteur qui pile*: Người lái phanh đột ngột.

pilet [pile] n. m. *Canard pilet* hay *pilet* (*Anas acuta*) Vịt gồ (ở các ao hồ châu Âu, đuôi dài, đầu màu nâu).

pileur, euse [pilœr, øz] adj. và n. (Người) giã, (người) nghiền.

pileux, euse [pilø, øz] adj. Thuộc lông, thuộc tóc. *Système pileux*: Hệ lông.

pillier [pilje] n. m. 1. Cột trụ xây, trụ xây. *Les piliers d'une cathédrale*: Các cột trụ xây của một nhà thờ lớn. > Cột chống (để đỡ một công trình xây dựng). *Pilier métallique*: Cột chống bằng kim loại. 2. GPHÁU Cột, cột trụ (phần của một cơ hoặc một cơ quan có chức năng trụ đỡ). *Les piliers du diaphragme, du voile du palais*: Các cột cơ hoành, các cột màn hầu. 3. Bông, Khinh Kê hay la cà, kẻ hay ra vào (một nơi nào). *Pilier de brasserie*: Kê hay la cà quán bia. 4. Bông Trụ cột. *Les piliers d'un régime*: Các trụ cột của một chế độ. 5. THỂ Tiên đạo (vận động viên bóng bầu dục).

pilifère [pilifœr] adj. THỰC Có lông, mang lông. *Assise pilifère*: Lớp có lông.

pillage [pijaʒ] n. m. Sự cướp phá, sự cướp bóc; kết quả cướp phá.

pillard, arde [pijaʁ, ard] adj. và n. Cướp phá, hay cướp phá. *Des hordes pillardes*: Bọn quen cướp bóc. > Subst. Un (des) pillard(s): Một (những) kẻ quen cướp bóc.

pillier [pije] v. tr. [1] 1. Cướp bóc, cướp phá. *L'ennemi a pillé ce village*: Quân thù đã cướp phá làng đó. 2. Ăn cắp, trộm lặt. *Pillier les œuvres d'art d'une église*: Trộm lặt các tác phẩm nghệ thuật của một nhà thờ. 3. Tham ô, biển thủ. *Les gouverneurs romains pillaient souvent les provinces*: Các tổng trấn La Mã thường tham những tiền của các tỉnh. 4. Bông Ăn cắp vặt. *Pillier des chapitres entiers dans une œuvre*: Ăn cắp nguyên cả những chương của một tác phẩm.

pileur, euse [pijœr, øz] n. Kẻ cướp bóc; kẻ ăn cắp vặt.

pilocarpe [pilokarp] n. m. THỰC Một loại cây họ cam chanh (ở Nam Mỹ).

pilocarpine [pilokarpin] n. f. DƯỢC Pilocapin (chiết từ lá cây chanh tím, thường dùng làm thuốc tra mắt).

pilon [pilɔ̃] n. m. 1. Cái chày, cái vô. *Broyer des épices, du grain, dans un mortier avec un pilon*: Giã gia vị, giã hạt trong cối với một cái chày. – *Marteau-pilon*: V. marteau. > *Mettre un livre au pilon*: Hủy toàn bộ bản in một cuốn sách. 2. Tỏi (gà, vịt). 3. Chân gỗ.

pilonnage [pilɔnaz] n. m. Sự bắn phá (bằng đạn súng lớn); sự bị bắn phá.

pilonner [pilɔne] v. tr. [1] 1. Giã bằng chày. 2. QUÂN Bắn phá (bằng đạn súng lớn).

pilori [pilɔri] n. m. Cột bêu tội nhân. > Bông *Clouer qqn au pilori*: Bêu xấu ai trước công chúng.

pilo-sébacé, ée [pilosebase] adj. GPHÁU Thuộc lông và tuyến bã. *Follicule pilo-sébacé*: Nang lông-tuyến bã.

piloselle [pilɔzel] n. f. THỰC Cây cúc tai chuột.

pilosisme [pilozism] n. m. Y Sự dày lông, sự nhiều lông (do lông phát triển không bình thường ở một vùng).

pilosité [pilozite] n. f. Lớp lông.

pilot [pilo] n. m. CGCHÍNH Cột nhà sàn.

pilotage [pilotaʒ] n. m. Sự dẫn tàu, sự lái máy bay; nghề hoa tiêu.

pilote [pilɔt] I. n. m. 1. HẢI Hoa tiêu. 2. KHÔNG NGƯỜI điều khiển một thiết bị bay; người lái máy bay, phi công. *Pilote d'essai*: Phi công (đang thời kỳ) lái thử. *Pilote de ligne*: Phi công lái đường dài. > *Pilote automatique*: Thiết bị tự động giữ thăng bằng máy bay. 3. THỂ Vận động viên lái ô tô. *Pilote de course*: Vận động viên lái ô tô đua. II. 1. *Bateau-pilote*: Tàu hoa tiêu. 2. *Poisson pilote*: Cá thuyền (một loại cá thường theo sau các cá mập, các cá đuối, các tàu thuyền để kiếm thức ăn rơi vãi). 3. Bông Thử nghiệm, thí điểm. *Classe-pilote*: Lớp học thử nghiệm. *Hôpital-pilote*: Bệnh viện thí điểm.

piloter [pilɔte] v. tr. [1] 1. Dẫn, lái (tàu thuyền, máy bay, ô tô). *Piloter un avion*: Lái máy bay. 2. Bông Dẫn đường cho ai: *Piloter un étranger dans Paris*: Dẫn đường cho một người nước ngoài ở Paris.

pilotin [pilɔtɛ̃] n. m. HẢI Học sinh thực tập trên một thương thuyền.

pilotis [pilɔti] n. m. Bộ cột nhà sàn – Cột nhà sàn. *Hutte sur pilotis*: Lều kiểu nhà sàn.

pilou [pilu] n. m. Vải bông sớ lông (thường dùng may áo choàng).

pilulaire [pilylœr] adj. và n. 1. adj. DƯỢC Thuộc các viên thuốc. – *Masse pilulaire*: Bọt để vo



viên. 2. n. m. THÚ Dụng cụ cho gia súc uống thuốc viên.

pilule [pilyl] 1. n. f. DƯỢC Viên tròn (thuốc). > Bông *Dorer la pilule à qqn*: Khiến ai nuốt bồ hòn làm ngọt. — *Avaler la pilule*: Ngậm đắng nuốt cay; cam chịu. > *Pilule contraceptive* hay, *absol.*, *la pilule*: Viên thuốc tránh thai. 2. Dgian Trận đòn, sự thất bại.

pilulier [pilylje] n. m. DƯỢC Dụng cụ để vo thuốc thành viên.

pilum [pilɔm] n. m. CỐ ĐẠO Cái lao (của binh lính La Mã xưa).

pimbêche [pẽbɛʃ] n. f. Con mụ làm bộ kiêu cách.

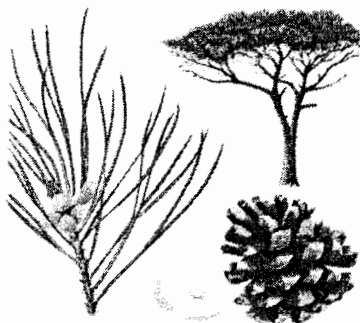
piment [pimã] n. m. 1. Quả ớt. > *Spécial*. Quả ớt cay. 2. Bông Cái thú vị, cái lôi cuốn, cái lý thú. *Mettre du piment dans un récit*: Đưa những điều lý thú vào một truyện kể; thêm dấm ớt vào câu chuyện.

pimenter [pimãte] v. tr. [1] 1. Nêm ớt, cho ớt vào. *Pimenter un mets*: Cho ớt vào một món ăn. 2. Bông Làm thêm lý thú. *Pimenter ses propos*: Làm cho các câu chuyện thêm lý thú.

pimpant, ante [pẽpã, ɔ̃t] adj. Xinh tươi, tươi đẹp. *Jeune fille pimpante*: Cô gái xinh tươi. *Robe pimpante*: Chiếc áo dài xinh đẹp.

pimprenelle [pẽprɛnɛl] n. f. Cây địa du.

pin [pẽ] n. m. Cây thông.



pin

pinacle [pinakl] n. m. 1. Nóc lầu, nóc đền. 2. KTRÚC Sự xén hình vòng (ở một cột ắp kiểu gótic). 3. Bông *Être sur le pinacle, au pinacle*: Ở tột đỉnh vinh quang. *Porter qqn au pinacle*: Tán dương ai hết lời; nâng bốc ai đến tận mây xanh.

pinacothèque [pinakɔtɛk] n. f. Nhà bảo tàng tranh (ở Ý, Đức). *La pinacothèque de Munich*: Nhà bảo tàng tranh ở Munich.

pinailage [pinajaʒ] n. m. Thân Sự quá tỉ mỉ; sự hay bắt bẻ.

pinailier [pinaje] v. intr. [1] Thân Tỏ ra quá tỉ mỉ, bắt bẻ những điều không đầu.

pinailleur, euse [pinajœʁ, ɔʒ] n. và adj. Thân Người quá tỉ mỉ, người hay bắt bẻ.

pinard [pinar] n. m. Dgian Rượu nho.

pinardier [pinardje] n. m. Thân 1. Người buôn rượu nho. 2. Tàu bể chứa để chở rượu nho.

pinasse [pinas] n. f. HẢI 1. Gó Thuyền để đua (dài và nhẹ). 2. Thuyền đánh cá nhỏ. *Les pinasses d'Arcachon*: Các thuyền đánh cá nhỏ ở Arcachon.

pinastre [pinastr] n. m. Đphg Cây thông biển.

pinçage [pẽsaz] n. m. CÂY Sự bấm chồi, sự bấm ngọn.

pinçard, arde [pẽsar, ard] adj. THÚ *Cheval pinçard*: Ngựa đi chúi chân (nhấn mạnh ở đầu móng).

pince [pẽs] n. f. 1. Cái kim, cái kẹp, cái cặp. *Pince coupante*: Kim sắc. 2. Càng (cua, tôm). *Pinces d'écrevisse, de homard*: Các càng tôm sông, các càng tôm hùm. > Dgian Bàn tay. *Serrer la pince à qqn*: Nắm chặt tay ai; bắt tay ai thật chặt. 3. Đầu móng (ngựa). > Dgian Chân. *Faire 10 km à pincés*: Đi bộ 10 km. 4. Răng cửa (của ngựa và các loài vật ăn cỏ). 5. MÂY Đường khâu chiết (ở áo để mặc cho vừa): *Pincés de taille, de poitrine*: Các đường khâu chiết ở thân, ở ngực.

pinché, ée [pẽse] adj. 1. NHẠC *Cordes pincées*: Các dây bật (dùng ngón tay bật thì rung vang). *Le luth et la guitare, instruments à cordes pincées*: Đàn luyt và đàn ghi ta, các nhạc cụ dây bật. 2. Khít và mỏng. *Lèvres pincées*: Môi cắn chỉ. > *Mine, air pincé*: Vẻ mặt bất bình; đáng kiểu cách, cách biệt.

pinceau [pẽso] n. m. 1. Bút vẽ, bút lông. *Pinceau en poils de putois, de blaireau*: Bút lông chồn, bút lông lửng. 2. Bông Cách vẽ, họa pháp (của một nghệ sĩ). *Ce peintre a le pinceau délicat*: Họa sĩ đó có nét vẽ tinh tế. 3. Chùm sáng hẹp. *Le pinceau d'un phare*: Chùm sáng hẹp của một đèn pha. 4. Dgian Bàn chân, chân.

pincée [pẽse] n. f. Nhúm. *Une pincée de sel*: Một nhúm muối.

pinçelier [pẽsɛlje] n. m. Kỹ Bình có ô rửa bút lông và có ô đựng màu dầu; bình rửa bút và đựng màu.

pincement [pẽsmã] n. m. 1. Sự kẹp, sự véo. Bông Cảm giác nhói. *Le pincement de la faim*: Cảm giác nhói vì đói. *Pincement au cœur*: Nhói ở tim. 2. CÂY Đồng pinçage.

pince-monseigneur V. monseigneur, pied-de-biche.

pinçe-nez [pẽsne] n. m. inv. Kính có lò xo cặp mũi.

pinçe-oreille V. perce-oreille.

pincer [pẽse] v. tr. [14] 1. Kẹp (vào ngón tay, vào kim). *Pincer une barre de fer avec*

des tenailles: Kẹp một thanh sắt bằng kim; dùng kim kẹp một thanh sắt. ▷ **NHẠC** *Pincer les cordes d'un instrument: Bật (búng) dây đàn.* 2. Véo, bẹo. *Bóng Làm đau buốt; gây cảm giác như bị cắt véo. Le froid pince les joues: Cái rét làm buốt má.* -Absol. *Ça pince, ce matin: Sáng nay trời rét như cắt.* 3. Mím, mằm, xiết. *Pincer les lèvres: Mím môi. Corsage pincant la taille: Áo nịt xiết chặt thân người.* ▷ *Pincer un vêtement: Khâu chiết một cái áo.* 4. **CÂY** *Pincer les bourgeons: Ngắt chồi.* 5. *Bóng, Thân Tôm, bắt quả tang. Pincer qqn la main dans le sac: Bắt quả tang ai đang thò tay móc túi.* ▷ **Dgian** *Être pincé: Yêu, có tình yêu.* -v. intr. *En pincer pour: Có cảm tình với ai, say mê ai.*

pince-sans-rire [pɛ̃ssɑ̃ʁiʁ] n. m. inv. Người làm trò hài hước (hoặc đùa cợt) mà mặt lạnh như tiền.

pincette [pɛ̃set] n. f. hay **pincettes** [pɛ̃set] n. f. pl. 1. Cái kim nhỏ, cái kẹp nhỏ, cái nhíp. 2. Kim sắt dài để gấp các thanh củi cháy dở. ▷ **Bóng, Thân** *N'être pas à prendre avec des pincettes: Tính khí rất cáu gắt.*

pinçon [pɛ̃sɔ̃] n. m. Vết vẹo, vết kẹp (ở da).

pindarique [pɛ̃daʁik] adj. **VĂN** Theo phong cách trữ tình của Pindare (nhà thơ trữ tình Cổ Hy Lạp). *Odes pindariques: Các bài thơ từng đoạn theo phong cách Pindare.*

pinéal, ale, aux [pineal, o] adj. **GPHÁU** Thuộc tuyến tùng. ▷ **ĐỘNG** *Organe pinéal: Tuyến tùng.*

pinéau [pino] n. m. **NHO** Rượu pinô (chế bằng cách cho rượu cô-nhắc vào nước nho.)

pinède [pined] n. f. Khu đất trồng thông.

pingouin [pɛ̃gwɛ̃] n. m. Chim panh-goanh (loại chim đẻ biển các vùng Bắc cực, lông đen và trắng.) ▷ **Thượng** Chim thuộc họ panh-goanh (vẹt biển, chim panh-goanh mỏ mảnh v.v.). -*Abusif.* Chim cụt cánh.

ping-pong [pingpɔ̃] n. m. Bóng bàn, ping-pong.

pingre [pɛ̃ɡʁ] n. Người keo kiệt, người bủn xỉn. ▷ Adj. *Être pingre: Keo kiệt.*

pingrerie [pɛ̃ɡʁɛʁi] n. f. Tính keo kiệt bủn xỉn.

pinne [pin] n. f. Ốc móng giò. **Động** jambonneau.

pinnipèdes [pinipɛd] n. m. pl. **ĐỘNG** Bộ động vật chân vây (ở biển, ăn thịt).

pinnotère hay **pinnothère** [pinɔtɛʁ] n. m. **ĐỘNG** Cua nhỏ cộng sinh.

pinnule [pinyl] n. f. 1. **THỰC** Phần nhỏ nhất của phiến lá (duong xỉ). 2. **KY** Thuốc ngấm (ở máy đo đạc). *Pinnule d'une alidade: Thuốc ngấm vòng chuẩn.*

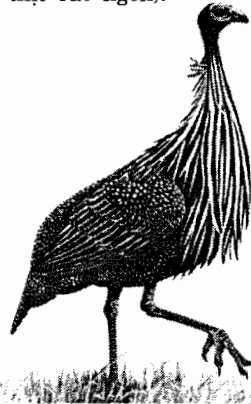
pinocytose [pinɔsitoz] n. f. **SINH** Cơ quan hấp thụ các chất ngoại bào (của tế bào).

pinot [pino] n. m. **NHO** Giống nho vùng Bua-gô-nhơ.

pinscher [pinʃœʁ] n. m. Chó cảnh; chó dōbecman lùn.

pinson [pɛ̃sɔ̃] n. m. Chim sẻ khuởu, chim mai hoa (lông nhiều màu sắc, hót hay). *Pinson des arbres (Fringilla œlebs): Chim sẻ khuởu vườn. Pinson du Nord (Fringilla montifringilla): Chim sẻ khuởu Bắc.* ▷ Loc. *Gai comme un pinson: Rất vui vẻ.*

pintade [pɛ̃tad] n. f. Gà (gốc) Phi (lông xám điểm trắng, thịt rất ngon).



pintade

pintadeau [pɛ̃tado] n. m. Gà Phi con.

pintadine [pɛ̃tadin] n. f. Con trai ngọc. **Động** méleagrine.

pinte [pɛ̃t] n. f. 1. Panh (đơn vị đo dung tích cũ, khoảng 1 lít). 2. Bình một panh; thứ chứa trong bình một panh. ▷ Loc. *Bóng, Thân* *Se payer une pinte de bon sang: Chơi đùa vui vẻ.* 3. Mối Đơn vị đo dung tích (bằng 0,568 lít ở Anh, 0,473 lít ở Mỹ, 1,136 lít ở Canada). (Viết tắt pte.)

pinter [pɛ̃tɛ] 1. v. intr. [1] **Dgian** Nốc; uống quá mức. ▷ v. pron. Say rượu. -*Être pinté: Say rượu.* 2. v. tr. **Dgian** Nốc. *Pinter un litre de rouge: Nốc một lít rượu vang đỏ.*

pin-up [pinɔp] n. f. inv. Ảnh gái đẹp hở hang treo ở tường. -*Par ext.* Cô gái xinh đẹp hấp dẫn.

pin Yin [pinjin] n. m. **NGÔN** Hệ phiên âm chữ Hán sang chữ Latinh.

piochage [pjɔʃaʒ] n. m. 1. Sự cuốc. 2. Công việc dùng cuốc. -*Bóng* Công việc say mê, công việc hăm hở.

pioche [pjɔʃ] n. f. 1. Cái cuốc. ▷ **Bóng, Thân** *Tête de pioche: Người bướng bỉnh và thiếu cần.* 2. **CHƠI** **Đổng** quân bài dominô không chia.

piocher [pjɔʃɛ] v. [1] v. tr. 1. Cuốc, xới. *Piocher une vigne: Cuốc xới một ruộng nho.* 2. **Bóng, Thân** Chuẩn bị kỹ càng, làm việc chuyên cần. *J'avais bien pioché cette question: Tôi đã chuẩn bị rất kỹ câu hỏi đó. Piocher un*



examen: Chuẩn bị kỹ càng cho một kỳ thi.
3. v. intr. CHƠI Bốc, lục (quân bài dominô).
▷ *Par ext.* Bối, lục (từ một đồng).

piocheur, euse [pjɔʃœʁ, øz] n. 1. Người dùng cuộc. 2. Bông, Thân Người làm lung chuyên cần.
▷ Adj. *Être piocheur*: Chuyên cần. Đồng bủcheur.

piolet [pjɔlɛ] n. m. Cuốc ngắn, cuốc con (dùng cho người leo núi).

1. **pion** [pjɔ̃] n. m. 1. Cũ Lính bộ binh. 2. CHƠI Con tốt (trong bàn cờ). ▷ Quân cờ (trong bài cờ dâm). -Bóng *N'être qu'un pion* (sur l'échiquier): Chỉ là con tốt trên bàn cờ. -Bóng, Thân *Damer le pion à qqn*: Hơn ai, được ai.
3. Lóng Viên giám thị (fém. *pionne*). ▷ *Par ext.* Khinh Sự phê bình thiếu căn và có tính sách vở.

2. **pion** [pjɔ̃] n. m. VĨYTH NHÂN Pion (hạt có khối lượng rất nhỏ gắn với trường hạt nhân). Đồng méson π.

pioncer [pjɔ̃se] v. intr. [14] Dgian Ngủ.

pionnier, ère [pjɔ̃nje, ɛʁ] n. và adj. 1. n. m. QUÂN Lính công binh. 2. n. Người khai phá và trồng trọt những vùng đất hoang. *Les pionniers de l'Amérique du Nord*: Những người khai phá Bắc Mỹ. ▷ adj. *Les régions pionnières*: Các vùng được khai phá. Bông Người mở đường, người đi tiên phong. *Les pionniers de la science*: Những người mở đường trong khoa học. *Marie Pape-Carpantier fut une pionnière dans le domaine de l'éducation pré-scolaire*: Marie Pape-Carpantier là người đi tiên phong trong lĩnh vực giáo dục trước tuổi đến trường. 3. Thiếu niên tiên phong.

pioupiou [pjupju] n. m. Dgian, Lỗi thời Lính bộ binh.

pipa [pipa] n. m. Giống cóc rất lớn vùng Châu Mỹ nhiệt đới (có trứng nằm trong các hốc trên lưng cóc cái cho đến lúc nở).

pipe [pip] n. f. 1. Cũ Cái sáo. 2. Cỏ Pip (đơn vị đóng chất lỏng) -Thùng lớn đựng rượu mạnh, thức đựng trong thùng. 3. Cái tẩu thuốc. *Allumer, fumer sa pipe*: Châm tẩu, hút tẩu. -*Par ext.* Thuốc (đựng trong ống tẩu). *Fumer une pipe*: Hút một tẩu thuốc. ▷ Dgian Thuốc lá. *Un paquet de pipes*: Một gói thuốc lá. 4. en loc. Dgian *Casser sa pipe*: Ngoẻo; chết. -Fam. *Par tête de pipe*: Theo đầu người. *Cela revient à un franc par tête de pipe*: Cái đó tính thành một phởng một đầu người. -Dgian *Se fendre la pipe*: Cười thật lòng. -Thân *Nom d'une pipe*: (lời chửi thề khi ngạc nhiên, khinh bỉ). 5. Kĩ Ống. *Pipe d'aération*: Ống thông khí.

pipeau [pipɔ] n. m. 1. Cái sáo, ống sáo (dùng nơi thôn dã). *Danser au son du pipeau*:

Nhảy theo tiếng sáo quê. 2. SÀN Đồng appeau. Canh phết nhựa để bẫy chim.

pipée [pope] n. f. Lối bắt chim bằng bẫy nhựa (ở cạnh). *Prendre les oiseaux à la pipée*: Bắt chim bằng bẫy nhựa.

pipelet, ette [pipɛl, ɛt] n. 1. Dgian Người gác cổng. 2. (Nhất là ở giống cái) Mụ đàn bà lảm mồm.

pipeline [piplin] n. m. Hệ thống ống dẫn (để chuyển tải các chất lỏng, các khí hoặc chất bụi). *Pipeline pour le transport du pétrole* (oléoduc), *du gaz naturel* (gazoduc): Hệ thống ống dẫn chuyển tải dầu lửa, chuyển tải khí thiên nhiên.

piper [pipe] v. [1] I. v. intr. Cũ Kêu (chim). ▷ Bông, Thân *Ne pas piper*: Không mở mồm; làm thính; không nói một lời. *Il obéit sans piper*: Nó làm thính mà vâng lời. II. v. tr. 1. Bắt bằng bẫy nhựa. *Piper des oiseaux*: Đánh chim bằng bẫy nhựa. 2. Bông, lỗi thời Lừa, lừa phỉnh. *Se faire piper*: Bị lừa, bị bịp. ▷ Mối *Piper des dés, des cartes*: Chơi bài gian. -Bóng *Les dés sont pipés*: Sự việc đã bị đánh tráo; sự việc đã bị gian lận.

pipéracées [piperase] n. f. pl. THỰC Họ hồ tiêu.

piperade [piperad] n. f. BẾP Món trứng tráng có cà chua và ớt (ở vùng Basque).

piper-cub [pipɛʁkœb] n. m. KHÔNG Máy bay trinh sát (loại nhẹ, từ 2 đến 4 chỗ ngồi). *Des piper-cubs*.

piperie [pipri] n. f. Cũ hay Văn Sự lừa bịp; hành động xảo quyệt.

pipéronal [piperɔnal] n. m. Đồng héliotropine.

pipette [pipet] n. f. Ống pipét (ống mỏng, thường có chia độ, dùng trong phòng thí nghiệm để trích các chất lỏng).

pipeur, euse [pipœʁ, øz] n. và adj. Cũ Kẻ lừa bịp, kẻ gian xảo.

pipi [pipi] n. m. Thân 1. *Faire pipi*: Đái. 2. Nước đái.

pipier, ière [pipje, jɛʁ] n. và adj. 1. n. Thợ làm tẩu hút thuốc. 2. adj. Thuộc việc làm tẩu hút thuốc. *L'industrie pipière du Jura*: Công nghiệp làm tẩu hút thuốc ở Jura.

pipistrelle [pipistrel] n. f. Loại dơi tí hon (chỉ dài khoảng 4 cm, có nhiều ở Pháp).

pipit [pipit] n. m. Chim sẻ đồng.

pipo [pipɔ] n. m. lóng (ở nhà trường) 1. Trường Bách Khoa. 2. Sinh viên bách khoa.

piquage [pikaʒ] n. m. 1. Sự châm lỗ; sự bị châm lỗ. 2. Kĩ Mối nối ở một hệ thống ống dẫn.

piquant, ante [pikɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Nhọn, có thể châm lỗ. *Les épines sont piquantes*: Các gai đều nhọn. 2. Làm đau

như chích. *Froid piquant*: Cái rét buốt (như kim chích.) 3. *Bóng Critique piquante*: Sự phê bình chua chát, cay độc. -Thú vị, sắc sảo, tế nhị. *Conversation piquante*: Câu chuyện tế nhị, thú vị. II. n. m. 1. KHUYẾN Gai nhọn (ở một số thực vật hoặc động vật). (Đồng épine). *Les piquants d'une châtaigne, d'un hérisson*: Các gai của nhím, của con nhím. 2. *Bóng Cái thú vị, cái lôi cuốn. Le piquant d'une aventure*: Cái thú vị của một cuộc phiêu lưu.

1. **pique** [pik] n. I. n. f. Ngọn giáo. II. n. m. CHƠI Hoa pic (ở quân bài). *Atout pique*: Pic chủ bài. *Roi de pique*: K pic. -Con pic, quân pic. *Avoir six piques dans sa main*: Có sáu con pic trong tay.

2. **pique** [pik] n. f. Lời châm chọc, lời cay độc. *Envoyer des piques*: Tuôn ra những lời cay độc.

piqué, ée [pike] adj. và n. I. adj. 1. Bị khâu ở một mũi, bị pickê. 2. Lỗ chỗ. *Bois piqué*: Gỗ lỗ chỗ. > Thân, Mía *Ne pas être piqué des vers, des hannetons*: Thuộc loại hoàn hảo. 3. Lốm đốm gỉ. *Miroir piqué*: Gương lốm đốm gỉ. *Carrosserie piquée*: Thùng xe lốm đốm gỉ. 4. Hóa chua (do bị mốc). *Vin piqué*: Rượu nho hóa chua. 5. NHẠC *Notes piquées*: Nốt nhấn mạnh và tách âm. 6. *Bóng Phạt ý, bực mình*. 7. Thân Tàng tàng, diên diên. > Subst. *N'écoute pas cette piquée!*: Đừng nghe con mụ tàng tàng đó. II. n. m. 1. KHÔNG SỰ bay bổ nhào (máy bay). *Bombardement en piqué*: Sự ném bom bổ nhào. 2. Kỹ Vải dệt có hoa nổi.

pique-assiette [pikasjet] n. m. và f. inv. Khinh Người chuyên ăn chực; kẻ ăn bám.

pique-bœuf [pikbœf] n. m. Chim đầu lưng bò (để ăn các sinh vật ký sinh trên da bò, có ở châu Phi). *Des pique-bœufs*.

pique-feu [pikfø] n. m. inv. Que còi lò, que khơi than.

pique-fleurs [pikflœr] n. m. inv. Để cắm hoa (thường đặt ở đáy lọ).

pique-nique [piknik] n. m. 1. Cũ Bữa ăn do từng người góp tiền hoặc góp phần. 2. Bữa ăn ngoài trời (trong cuộc du ngoạn). *Des pique-niques champêtres*: Các bữa ăn ngoài trời nơi đồng nội.

pique-niquer [piknike] v. intr. [1] Làm bữa cơm do từng người góp phần.

pique-niqueur, euse [piknikœr, øz] n. Người góp phần dự bữa cơm chung.

pique-notes [piknot] n. m. inv. Móc cài giấy (ở bàn làm việc).

piquer [pike] v. [1] I. v. tr. 1. Châm, đâm. *Épines qui piquent les doigts*: Các gai đâm vào ngón tay. 2. *Bóng Làm buốt, làm cay. La fumée pique les yeux*: Khói làm cay mắt.

-Absol. *Moutarde qui pique*: Mù tạt làm cay. 3. Cắm (một vật nhọn vào). *Piquer une épingle dans une pelote*: Cắm một cái kim vào để găm kim. > Thân Chích. *Piquer un enfant contre la variole*: Chích phòng đậu mùa cho một đứa trẻ. -*Piquer un animal*: Tiêm chích một con vật (để nó chết khỏi đau đớn). > Châm, đốt, cắn. *Une abeille l'a piqué*: Một con ong đã đốt nó. BẾP Nhét (mỡ, hành tỏi vào). *Piquer un gigot*: Nhét mỡ, hành tỏi vào một đùi. 4. Ghim. *Piquer une gravure au mur*: Ghim một bức tranh vào tường. > Khâu, đột (vải). *Piquer à la machine*: Đột bằng máy khâu. 5. Làm thủng lỗ chỗ. *Les vers ont piqué ce meuble*: Sâu đã đục lỗ chỗ thủng đồ gỗ đó. -*Bóng Làm lấm chấm. Pâquerettes qui piquent un gazon*: Những dóa cúc đầu xuân lấm chấm trên thảm cỏ. 6. Đánh thúc (một con vật bằng một roi nhọn). *Piquer un cheval, des bœufs*: Đánh thúc một con ngựa, đánh thúc những con bò. > *Bóng Kích thích. Piquer la curiosité de qqn*: Kích thích tính tò mò của ai. -*Ce discours l'a piqué au vif*: Bài diễn văn đó đã làm nó bật lò xo (do lòng tự ái bị tổn thương). 7. *Bóng Chia ra, tách ra*. > NHẠC *Piquer des notes*: Chơi rõ nét và tách bạch các nốt nổi (biểu hiện đột ngột). > Absol. *ÁNH Objectif qui pique*: Vật kính có năng suất tách lớn. 8. *Bóng, Thân Nổi* (biểu hiện đột ngột). *Piquer une colère*: Nổi một cơn giận. *Piquer un fard*: Đồ máu mặt. > *Piquer un cent mètres*: Đột ngột chạy quãng một trăm mét. 9. *Bóng, Đgian Xoáy, đánh cắp. On lui a piqué son portefeuille*: Họ đã đánh cắp ví của nó. Đồng faucher. -*Se faire piquer*: Để bị bắt, để bị tóm. II. v. intr. 1. KHÔNG BỔ NHÀO xuống. > *Piquer sur*: Lao thẳng tới. *L'avion piqua sur son objectif*: Máy bay đã lao thẳng tới mục tiêu. > Thân *Piquer du nez*: Ngã về phía trước. 2. NGỰA *Piquer des deux*: Thúc mạnh ngựa (bằng cả hai đinh thúc cho phi nhanh lên). -*Bóng Lao nhanh lên; vươn lên nhanh*. III. v. pron. 1. *Se piquer au jeu*: Đánh bạc kiểu khát nước. -*Par ext.* Bám riết đến cùng. 2. *Se piquer de*: Tự cho là, huênh hoang. *Se piquer de bien écrire*: Tự phụ là viết lách tốt. 3. *Đgian Se piquer le nez*: Nốc rượu, say khướt.

1. **piquet** [pike] n. m. 1. Cọc nhỏ. *Piquet de tente*: Cọc lều trại. > Thân *Planté comme un piquet*: Đứng yên (như trời trồng, như cọc cắm.) 2. Hình phạt bắt học sinh đứng thẳng quay mặt vào tường. *Envoyer un chahuteur au piquet*: Bắt một học sinh hay quấy phá đứng quay mặt vào tường. 3. QUÂN Tốp lính trực. *Piquet d'incendie*: Tốp lính trực cứu hỏa. > *Par ext.* *Piquet de grève*: Tốp đình công xung kích (cắm những người khác vào nơi làm việc).

2. piquet [pike] n. m. Trò chơi bài pickê (ba mươi hai quân).

piquetage [piktaʒ] n. m. CGCHINH Sự đóng cọc giới hạn công trình.

piqueter [pikte] v. tr. [23] 1. Làm lấm chấm. *Ciel piqueté d'étoiles*: Trời lấm chấm sao. 2. CGCHINH Đóng cọc để giới hạn công trình.

1. piquette [piket] n. f. Rượu picket (bằng cách đổ nước vào bã nho rồi để lên men). —*Par ext.* Rượu nho chua, không nồng độ, không màu sắc.

2. piquette [piket] n. f. Ngian Trần độn; sự thất bại nặng nề. *Ils ont pris une sacrée piquette!*: Họ đã chịu một trận đòn chết tiệt.

piqueur, euse [pikœʁ, ɔz] n. và adj. **A.** n. **I.** n. m. 1. NGƯA Người phụ trách các chuồng ngựa (để luyện ngựa, nuôi ngựa). 2. SÁNDƠN Người phụ trách bầy chó săn (trong nghĩa này, người ta thường dùng từ piqueux). 3. Kĩ thợ cuộc chim, thợ búa khí động. 4. Kĩ Cai thợ (trên công trường), cai lực lộ. **II.** n. Thợ may dệt (vải da). *Atelier de piqueuses*: Xưởng nữ công nhân may dệt. **B.** adj. *Insectes piqueurs*: Sâu bọ có thể chích đốt. *Le moustique, insecte piqueur*: Con muỗi, một loại côn trùng chích đốt.

piqueux V. piqueur (nghĩa 2).

piquier [pikje] n. m. Cố Lính cầm giáo.

piqûre [pikyʁ] n. f. 1. Vết châm, vết đốt. *Piqûre d'épingle, de guêpe*: Vết châm kim; vết đốt của ong vò vẽ. 2. Sự buốt. *Ressentir une piqûre*: Cảm thấy buốt (như bị châm). —Bóng Sự thương tổn về tinh thần. *Piqûres d'amour-propre*: Những thương tổn lòng tự ái. 3. Ý Sự tiêm; phát tiêm. 4. Đường đột (trên vải). *Robe garnie de piqûres*: Áo dài có các đường đột. 5. Lỗ sâu đục. 6. Vết ằm. Kĩ Sự han gỉ. 7. Sự hóa chua (của thức uống lên men do có nấm văng).

piranha [piraɲa] n. m. Loại cá (sống bằng) ăn thịt (có nhiều ở các sông Nam Mỹ).

piratage [pirataʒ] n. m. Việc ăn cắp các công trình trí tuệ; việc đạo văn.

pirate [pirat] n. m. 1. Kẻ cướp biển, hải tặc. *Pirates barbaresques*: Bon cướp biển ở xứ Bắc-ba-ri (thuộc Bắc Phi). ▷ Tàu cướp biển. *Couler un pirate*: Đánh đắm một tàu cướp biển. 2. *Par ext.* *Pirate de l'air*: Không tặc. 3. Bóng Kẻ làm giàu trên lưng người khác; kẻ cướp, kẻ cắp. *Ce commerçant est un vrai pirate*: Tên nhà buôn ấy là một thứ kẻ cướp thực sự. 4. Trái phép, bất chính, lậu. *Avi-on-pirate*: Máy bay lậu. *Radio-pirate*: Đài phát thanh lậu! *Émission-pirate*: Buổi phát lậu.

pirater [pirate] v. intr. [1] Làm nghề cướp biển; trộm cướp.

piraterie [piratri] n. f. 1. Nghề cướp biển. *Exercer la piraterie*: Làm nghề cướp biển. ▷ *Piraterie aérienne*: Sự không tặc. 2. Bóng Sự vói tiền, sự lừa đảo.

pire [pir] adj. và n. m. 1. Xấu hơn, tệ hơn. *Le remède est pire que le mal*: Cách cứu chữa còn tệ hơn nỗi đau. 2. Xấu nhất, tệ nhất. *C'est son pire ennemi*: Đó là kẻ mà nó thâm thù nhất. *Un gredin de la pire espèce*: Một tên vô lại mặt hang. *Ce sont les pires*: Đó là những thứ tệ hại nhất. ▷ **N.** m. Cái xấu nhất, cái tệ nhất. *S'engager pour le meilleur et pour le pire*: Tò rõ thái độ đối với cái tốt nhất và đối với cái xấu nhất. *Les médecins craignent le pire*: Các thầy thuốc ngại trường hợp hiểm nghèo nhất.

piriforme [piriform] adj. Có hình quả lê.

pirogue [piʁɔʒ] n. f. Thuyền độc mộc; xuồng bằng da.

piroguier [piʁɔʒje] n. m. Người chèo thuyền độc mộc.

pirojok [piʁɔʒɔk] n. m. BÉP Món pi-rô-gi-óc. (Loại món ăn khai vị ở Nga, kiểu bánh patê nhỏ có nhân thịt, cá, rau). *Des pirojki*.

pirouette [pirwet] n. f. 1. Cũ Con quay. 2. MÚA Sự xoay mình một vòng trên mũi chân. *Faire une pirouette*: Xoay mình một vòng trên mũi chân. —Bóng Sự trả lời kiểu đùa giỡn để đánh trống lảng. *S'en tirer par une pirouette*: Thoát khỏi khó khăn bằng cách đùa giỡn đánh trống lảng. 3. Bóng Sự thay đổi ý kiến đột ngột. *Bóng revirement; volte-face*.

pirouetter [pirwete] v. intr. [1] Xoay vòng tròn trên mũi chân.

1. pis [pi] n. m. Vú (một con vật cái). *Pis d'une vache, d'une brebis*: Vú một bò cái, vú một cừu cái.

2. pis [pi] adv., adj. và n. **I.** 1. adv. Xấu hơn, tệ hơn. *Ils vont pis que jamais ensemble*: Chúng nó đều xấu hơn bao giờ hết. —Loc. adv. *De mal en pis, de pis en pis*. Đã xấu càng xấu hơn, càng ngày càng tệ hơn. *Aller de mal en pis*: Ngày càng xấu hơn. 2. adj. Xấu hơn, tệ hơn, tai hại hơn. *Il n'y a rien de pis que cela*: Không còn gì tệ hơn điều đó. 3. n. Điều xấu hơn, điều tệ hơn. *Il a fait pis que trahir*: Nó đã làm điều xấu hơn cả việc phản bội. *Dire, penser pis que pendre de qqn*: Nói xấu về ai, nghĩ xấu về ai hết mức. *Elle est laide, et, qui pis est, méchante*: Mụ ta đã xấu và tệ hơn nữa, còn độc ác. **II.** Điều cực xấu, cái xấu nhất, cái tệ nhất. *Le pis qui puisse arriver, c'est qu'il n'y parvienne pas*: Điều xấu nhất có thể xảy tới là nó không đạt đến được. *Mettre, prendre les choses au pis*: Tính các việc đến mức xấu nhất. ▷ Loc. adv. *Au pis aller*: Theo trường hợp xấu nhất.

pis-aller [pizale] n. m. inv. Điều cực chẳng đã, điều vạn bất đắc dĩ. *Cette solution ne peut être qu'un pis aller: Giải pháp đó chỉ có thể là điều cực chẳng đã.*

pisci- Từ tố có nghĩa là "con cá".

piscicole [pistikol] adj. Thuộc về nghề nuôi cá.

pisciculteur, trice [piskyltœr, tris] n. Người làm nghề nuôi cá.

pisciculture [piskyltyr] n. f. Nghề nuôi cá.

pisciforme [pisifɔrm] adj. Học Có dáng hình con cá.

piscine [pisin] n. f. 1. Chậu quán tẩy, chậu rửa tội (trong một số tôn giáo). 2. Bể bơi. 3. VÍHYTHNHÂN *Pile-piscine*: Pin dùng nước trong chậu để điều tiết phản ứng hạt nhân.

piscivore [pisivɔr] adj. ĐỘNG ĂN cá. *Animal piscivore*: Động vật ăn cá. ▷ N. m. *Un piscivore*: Một con vật ăn cá.

pisé [pize] n. m. XÚNG Tường xây bằng đất nén trộn rom.

pisiforme [pizifɔrm] adj. GPHẤU *Os pisiforme*: Xương đậu. ▷ N. m. *Le pisiforme*: Xương đậu.

pisolithe hay **pisolite** [pizolit] n. f. ĐCHẤT Đá hạt đậu.

pisolithique hay **pisolitique** [pizolitik] adj. ĐCHẤT Gồm các đá hạt đậu.

pisaladière [pisaladjɛr] n. f. Loại bánh có nghiền tỏi, ô liu đen và cá trắng.

pisat [pisa] n. m. Nước dãi (của một số loài vật). *Pisat de cheval*: Nước dãi ngựa.

pisse [pis] n. f. THỰC NƯỚC dãi. ▷ THỰC *Chaude-pisse*: Bệnh lậu.

pisso-copie [piskopi] n. inv. Nhà văn hoặc nhà báo viết vì mục đích kiếm cơm.

pisso-froid [pisfɔw] n. m. inv. Thân Người (có bộ mặt) lạnh lùng, phiền não.

pisement [pismã] n. m. THỰC Sự đi dãi. ♀. *Hiém Pissement de sang*: Chứng dãi ra máu.

pisso-lit [pisãli] n. m. Cây bồ công anh. *Salade de pissenlit*: Rau bồ công anh. Đồng dent-de-lion. ▷ Loc. Bông và Thân *Manger les pissenlits par la racine*: Chết đã chôn; ngủ với giun.

pisser [pise] v. [1] 1. v. intr. THỰC Dãi. -Loc. *Ogian Autant pisser dans un violon*: Điều đó hoàn toàn vô ích. 2. v. tr. Ogian Thái theo nước dãi. *Pisser du sang*: Dãi ra máu. ▷ Để chảy. *Blessure qui pisso le sang*: Vết thương chảy máu. -(S. comp.) *Cette vieille bassine pisso par le fond*: Cái chậu cũ kỹ này rò ở đáy. -Bông *Pisser de la copie*: Viết nhiều mà rất tồi.

pissette [piset] n. f. KỶ Ống xịt tia nước (dùng trong phòng thí nghiệm).

pissoeur, euse [piscœr, œz] n. Cũ Người dãi. ▷ N. f. THỰC Bông, Khinh *Une pissouse: Một con bé*. ▷ Bông, Khinh *Pisseur de copie*: Nhà văn viết nhiều mà dở, nhà báo viết nhiều mà dở. V. *pisso-copie*.

pissoeux, euse [piscœ, œz] adj. 1. Thân Thấm nước dãi; có mùi nước dãi. 2. Có dạng nước dãi, có màu vàng nhạt; đã phai màu. *Ton pissoux: Sắc đã phai màu*.

pisso-vinaigre [piscvinegr] n. m. inv. Thân 1. Người keo kiệt. 2. Người rầu rĩ và nhân nhó, người lạnh lùng phiền não.

pissoir [pisswar] n. m. Thân, ĐPHG Chỗ đi tiểu.

pissoitière [pissotjɛr] n. f. Thân Chỗ đi tiểu công cộng, nhà tiểu công cộng.

pistache [pistaf] n. f. và adj. 1. n. f. Hiém Quả đào lạc. -THỰC Hạt của quả đào lạc. 2. adj. inv. *Couleur pistache, vert pistache*: Màu đào lạc, màu xanh đào lạc.

pistachier [pistafje] n. m. Cây đào lạc, cây hồ trăn tử. *Le lentisque et le térébinthe sont des pistachiers*: Cây nhũ hương và cây nhựa điều là những cây đào lạc.

pistage [pistaf] n. m. Sự theo dõi.

pistard, arde [pistar, ard] n. Vận động viên xe đạp trên vòng đua.

piste [pist] n. f. 1. Dấu chân (người, thú). *Suivre la piste d'un animal*: Theo dấu chân một con vật. 2. Bông Hướng tìm tòi, hướng nghiên cứu phát triển. *Malfaiteur qui brouille les pistes*: Kẻ gian làm nhiễu hướng tìm. *Être sur la piste d'une découverte*: Đang trên bước đường một sự phát hiện. 3. Vòng đua. *Piste d'un stade*: Vòng đua của một sân vận động. -Đường băng thi chạy (cho mỗi vận động viên). 4. Chỗ biểu diễn xiếc, chỗ khiêu vũ ở hộp đêm (thường hình vòng tròn). 5. Đường đua dành riêng (cho các kỵ mã, các vận động viên xe đạp, trượt tuyết.) *Piste cyclable*: Đường đua xe đạp được. ▷ Đường băng (máy bay). ▷ Đường vào bom xăng (ở trạm xăng). 6. Đường đất (ở các nước đang phát triển.) *Piste tracée à travers brousse*: Đường đất qua nơi rừng rú. 7. Kĩ Dòng ghi âm. *Bande magnétique à deux pistes*: Băng từ hai dòng. -Par ext. *Magnétophone quatre pistes*: Máy ghi âm từ bốn dòng. ▷ *Piste sonore*: Băng âm.

pister [piste] v. tr. [1] Theo dấu vết của; theo dõi, theo hút. *Policier qui piste un suspect*: Cảnh sát theo dõi một kẻ tình nghi.

pisteur, euse [piscœr, œz] n. 1. Người đi săn theo dấu chân thú. 2. Giám thị các đường đua trượt tuyết.

pistil [pistil] n. m. Nhụy hoa. Đồng gynecée.

pistole [pistol] n. f. Cỗ Đồng pixon (đồng tiền vàng xưa ở Ý, Tây Ban Nha).

pistolet [pistole] n. m. 1. Súng ngắn. *Tir au pistolet: Sự bắn súng ngắn. Pistolets automatiques à chargeur (browning, lüger, etc.): Các súng ngắn tự động có lắp đạn (browning, lüger. v.v.) -Pistolet mitrailleur, viết tắt là P.M. Súng tiểu liên thanh. Đồng mitraillette.* 2. Dụng cụ hoặc đồ chơi giống kiểu súng ngắn. *Pistolet de starter: Súng hiệu (bắn để ra hiệu xuất phát cuộc đua).* -*Pistolet à eau: Súng phun nước.* > Dụng cụ để đóng đinh. > Bình sơn xi. *Peindre au pistolet: Sơn bằng ống xi.* 3. Thuốc lượn (để vẽ các đường cong). 4. Đphg Bánh sữa loại nhỏ. 5. Bình dái (dùng cho người bệnh). 6. Bông Ngươi kỳ cục. *Un drôle de pistolet: Một tên kỳ cục.*

piston [pistō] n. m. 1. Pít tông. 2. NHẠC Pít tông (thiết bị thông hơi ở một số nhạc cụ). *Cornet à pistons: Kèn cóc-nê có pít tông.* 3. Bông Sự gửi gắm, sự che chở, ô dù, thế lực tiến dẫn. *Il a eu cette place par piston: Nó có được chỗ ấy nhờ ô dù.* 4. Lồng Trường kỹ thuật. > Học sinh trường kỹ thuật, học sinh chuẩn bị vào trường kỹ thuật: *Les X et les pistons: Các trường và các trường kỹ thuật.*

pistonner [pistōne] v. tr. [1] Thân Che chở, gửi gắm, tiến dẫn (ai).

pistou [pistu] n. m. Đphg. (Provence) Bột rau thơm già (để bỏ vào xúp). *Soupe au pistou: Súp có rau thơm nghiền.*

pitance [pitās] n. f. 1. Cũ Khẩu phần (trong bữa ăn của các tu sĩ). 2. Khinh Miếng ăn hàng ngày. *Une maigre pitance: Một miếng ăn ít ỏi.*

pitchoun, e [pitfun] n. Phngữ Đứa nhỏ: *Qu'il est mignon le pitchoun! Đứa nhỏ thật đáng yêu!*

pitchpin [pitfpe] n. m. Một loại thông châu Mỹ (gỗ vàng có vân đỏ); gỗ thông châu Mỹ.

pite [pit] n. f. Cây dưa dại ở Mêhicô; sợi lấy từ thớ dưa dại.

piteusement [pitōzmā] adv Một cách thảm hại.

piteux, euse [pitø, øz] adj. 1. Lỗi thời Đáng thương hại. 2. Mối Thảm hại. *Il est dans un piteux état: Nó đang trong tình trạng thảm hại.*

pithéc(o)-, -pithèque Từ tố có nghĩa là "khỉ".

pithécanthrope [pitekātrɔp] n. m. CỐ SINH Người vượn hóa thạch.

pithiatique [pitjatik] adj. TÂM THẦN Thuộc chứng ám thị.

pithiatisme [pitjatism] n. m. TÂM THẦN Bệnh ám thị.

pithiviers [pitivje] n. m. BẾP Bánh bột hạnh nhân (nhào thành từng lớp).

pitie [pitje] n. f. 1. Lòng thương hại; lòng trắc ẩn. *Inspirer la pitié, faire pitié: Gợi lòng thương hại, làm người ta thương hại.* > *Par pitié: Xin rủ lòng thương!* -*Par ext.* Cái đáng khinh. *Quelle pitié! Thật đáng chế nhạo! Thật đáng khinh.*

piton [pitō] n. m. 1. Đinh khuy. 2. Chỏm núi cao. *Piton rocheux: Chỏm núi cao lởm chỏm đá.*

pitonnage [pitōnaz] n. m. Sự đóng đinh để leo núi.

pitonner [pitōne] v. intr. [1] Đóng các đinh để leo núi.

pitoyable [pitwajabl] adj. 1. Lỗi thời Có lòng thương người; trắc ẩn. 2. Mối Đáng thương, đáng thương hại. *Sa situation est pitoyable: Tình cảnh của nó là đáng thương.* 3. Thảm hại, thảm thương. *Une pitoyable exhibition: Một sự phô trương thảm hại.*

pitoyablement [pitwajablāmā] adv. Một cách đáng thương; một cách thảm hại.

pitre [pitr] n. m. Anh hề. -*Faire le pitre: Làm trò hề; pha trò.*

pitrerie [pitrəri] n. m. Trò hề; sự pha trò.

pittoresque [pitōresk] adj. và n. I. adj. 1. Đáng vẽ nên tranh; có nét đẹp độc đáo. *Un site pittoresque: Một phong cảnh đẹp như tranh.* 2. Mạn mà, ý nhị. *Style pittoresque: Lời văn mạn mà.* II. n. m. Cái đẹp (như tranh), tính chất mạn mà, ý nhị. *Rechercher le pittoresque: Tìm cái đẹp; tìm sự mỹ lệ.*

pittoresquement [pitōreskamā] adv. Văn Một cách mỹ lệ; một cách mạn mà, ý nhị.

pittozorum [pitospɔrɔm] n. m. THỰC Cây khuy áo, cây hải đông hoa (cây nhiệt đới có hoa thơm.)

pituitaire [pituitɛr] adj. 1. GPHÁU Muqueuse pituitaire: Màng nhầy mũi. 2. Y Cũ Glande pituitaire: Tuyến yên.

pituite [pituit] n. f. Y Nước mũi, rớt dãi.

pyriasis [pitirjazis] n. m. Y Bệnh vẩy phấn.

più [pu] adv. NHẠC Hơn. *Più forte: Mạnh hơn.*

pivert [piver] n. m. Chim gõ kiến xanh và vàng, đầu đỏ. Đồng pic-vert.

pivoine [pivwan] n. f. Cây mẫu đơn, cây thuộc dược. -*Loc. Bông Être rouge comme une pivoine: Đỏ rần, đỏ như gấc.*

pivot [pivo] n. m. 1. Đế (của một trụ xoay). *Pivot d'un tour de potier: Đế bàn vuốt của thợ gốm. Support d'un pivot (V. crapaudine)* > Trụ đứng (để cho một bộ phận quay xung quanh). *Pivot d'une aiguille de boussole: Trụ đứng của kim la bàn.* 2. Trụ răng, trụ răng (của răng giả). 3. THỰC Rễ cọc, rễ chính (của cây). 4. QUÂN Điểm trụ di chuyển (của một đội quân). 5. Bông Nền móng, cơ sở. > Nguyên tắc cơ bản. *L'égalité devant la*

loi, pivot de la démocratie: Sự bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ. ▷ Người làm chỗ dựa cho một tổ chức, một thiết chế.

pivotant, ante [pivõtã, ôt] adj. 1. Xoay, có thể xoay. *Porte pivotante: Cửa xoay.* 2. THỰC *Plante pivotante: Cây có rễ cái phát triển.*

pivotement [pivõt mã] n. m. Sự xoay, chuyển động xoay.

pivoter [pivõt e] v. intr. [1] 1. Quay trên trục, xoay như trục. 2. THỰC Phát triển một rễ cái. *Les chênes pivotent: Các cây sồi đều có rễ cái phát triển.* 3. QUẢN Chuyển hướng.

pixel [piksel] n. n. TIN Pi-xen (điểm số biểu thị nguyên tố nhỏ nhất của hình). *Le nombre de pixels d'une image indique la résolution d'une image manipulée point par point par un ordinateur: Số pi-xen của một hình chỉ rõ độ phân giải một hình được thao tác theo từng điểm bằng máy tính. Chaque pixel peut être éteint, allumé et coloré: Mỗi pi-xen có thể tắt, mở và tô màu.*

pizza [pidza] n. f. Món pít-da (loại món ăn Ý, làm từ bột bánh, có cà chua, ô liu, cá trống, pho mát v.v.).

pizzeria [pidzeria] n. f. Quán ăn món pít da (ở Ý). *Des pizzerias.*

pizzicato [pidzikato] n. m. NHẠC Ngón bật. *Des pizzicatos hay pizzicati.*

P.J. [peʒi] n. f. Thân chữ tắt của Police Judiciaire.

pK [peka] n. m. HOÁ Hằng số biểu thị lực của một chất điện phân tại một nhiệt độ nhất định.

PI lý Ký hiệu của poa-doi (đơn vị độ nhớt).

PL/1 [peelœ] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình PL/1.

placage [plakaʒ] n. m. I. 1. Sự bọc, sự ghép, sự mạ (một lớp quý trên lớp thường). *Placage de l'argent sur le cuivre par cuisson et laminage: Sự bọc bạc lên đồng bằng nung hoặc cán.* 2. Vật liệu bọc. ▷ Spécial. Lá gỗ mỏng và quý để bọc (lên các gỗ thường). *Placage de palissandre, de bois de rose: Lớp bọc bằng gỗ cẩm lai, gỗ trắc. Placage déroule, tranché: Lớp bọc bị bóc, bị cắt khúc.* II. THỂ (về môn bóng bầu dục) V. plaquage.

placard [plakar] n. m. I. Tủ hốc tường. *Placard formant penderie: Tủ tường thành tủ treo áo.* ▷ Par ext. Tủ rộng. II. 1. Yết thị, áp phích (để thông báo cho công chúng.) ▷ *Placard publicitaire: Cột báo thông cáo (chiếm chỗ tương đối quan trọng trên tờ báo).* 2. IN Bản in thử.

placardage [plakardaʒ] n. m. Sự niêm yết, sự yết thị, sự đóng tủ hốc tường; sự in thử.

placarder [plakarde] v. tr. [1] 1. Niêm yết: *Placardez cet avis à chaque carrefour: Hãy niêm yết thông báo đó ở từng chỗ ngã tư đường.* 2. Làm tủ hốc tường. *Placarder un mur: Làm tủ hốc tường (ở một bức tường).* 3. IN In thử.

place [plas] n. f. A. 1. Quảng trường. *La place de la Concorde, à Paris: Quảng trường Concorde ở Paris. Place publique: Quảng trường.* Bông *Crier qqch sur la place publique: Làm cho mọi người đều biết điều gì.* 2. Place forte ou, ellipt., place: Pháo đài; thành phố có các công trình phòng thủ. *Assiéger, prendre une place forte: Vây hãm, chiếm một pháo đài.* Le général commandant la place: Tướng chỉ huy việc phòng vệ một thành phố. ▷ Loc. Bông *Être dans la place: Có vị trí xứng đáng. Avoir des amis, des complicités dans la place: Có những bạn bè, có những sự tiếp tay trong cương vị của mình.* 3. THƯƠNG, TÀI Thành phố doanh thương; giới doanh thương của thành phố. *La place de Paris: Giới doanh thương thành phố Paris. Il est bien connu sur la place: Nó được giới doanh thương thành phố biết rõ.* -Faire la place: Đi chào hàng. 4. Cũ Place (de voiture, de fiacre). Bến đỗ (xe cho thuê hợp đồng). Mãi *Voiture de place: Xe cho thuê theo hợp đồng.* B. I. 1. Nơi chỗ. *De place en place s'élevaient quelques ruines: Chỗ này, chỗ khác đã mọc lên một số phế tích.* Đồng lieu. 2. Spécial. Vị trí. Loc. *En place: Đứng yên, yên vị. Ne pas rester, ne pas tenir en place: Không ngừng chuyển động, không chịu đứng yên.* ▷ *Sur place. Tại chỗ. En cinq minutes, les pompiers étaient sur place: Trong năm phút, các lính cứu hỏa đã có mặt tại chỗ.* 3. Chỗ, vị trí (của một vật). *Ranger chaque chose à sa place: Xếp mỗi vật đúng chỗ của nó.* ▷ Nơi có thể đỗ xe. *Il a trouvé une place juste devant la maison: Nó đã tìm được một chỗ đỗ xe đúng ngay trước nhà.* ▷ *En place: Đúng vị trí, có thứ tự. Tout est en place: Tất cả đã vào vị trí (sẵn sàng hoạt động).* ▷ Nơi đặt; chỗ. *Objet encombrant qui tient, occupe, prend beaucoup de place: Đồ đạc cồng kềnh chiếm nhiều chỗ. Gagner de la place: Có chỗ đặt.* 4. Vị trí, chỗ, chỗ ngồi (của người). -S'asseoir à sa place: Ngồi đúng chỗ. -Faire place à qqn: Né mình cho ai đi qua. -l'heure Faites place! Place!: Đẹp ra! ▷ Spécial. Chỗ ngồi trong xe, tàu, trong nhà hát v.v. *Places debout et places assises: Các chỗ đứng và các chỗ ngồi. Réserver, céder sa place: Dành chỗ, nhường chỗ.* ▷ Par ext. Quyền được chiếm chỗ; chức được dành chỗ. *Avoir des places gratuites pour un spectacle: Có những chỗ ngồi không mất tiền trong một cuộc biểu diễn.* II. (Bông và trừu tượng). 1. Sự phụ thuộc (vào vũ trụ), vị trí. *La*

place de l'homme dans la nature: Vị trí của con người trong thiên nhiên. ▷ *Chỗ, chỗ đứng (trong tâm tưởng, trong tình cảm). Il a toujours une place dans mon cœur: Anh ta luôn luôn có một chỗ đứng trong trái tim tôi.* 2. Hoàn cảnh, điều kiện sống. *Il ne donnerait, ne céderait sa place pour rien au monde: Nó sẽ không cho, không nhượng tình cảnh hiện nay của nó cho bất cứ gì trên đời.* — *À la place de qqn: Ở địa vị của ai; ở hoàn cảnh của ai. Se mettre à la place de qqn: Đặt mình vào hoàn cảnh của ai.* ▷ *Spécial. La place de qqn: Vị trí của ai, địa vị của ai (mà người đó cần tôn trọng). Remettre qqn à sa place: Đưa ai trở lại với địa vị của họ.* 3. Thứ bậc, vị trí. *Ce pays occupe une place de premier plan parmi les nations industrialisées: Nước đó chiếm một vị trí hàng đầu trong các nước công nghiệp hóa.* ▷ *Thứ hạng. Terminer une course en bonne place: Kết thúc cuộc chạy với thứ hạng cao.* 4. Công việc, việc làm. *Une place de dactylo: Một việc làm đánh máy. Perdre sa place: Mất việc làm.* ▷ *Être en place: Có địa vị xứng đáng. Les gens en place: Những người có địa vị cao, có địa vị xứng đáng.* 5. (Thay, thay thế) loc. *À la place (de): Thay vì, thay cho. Partir à la place de qqn: Đi thay cho ai. Je n'ai pas trouvé de viande; j'ai acheté des œufs à la place: Không tìm được thịt, tôi đã mua trứng để thay.* ▷ *Faire place à: Bị thay thế bằng. La royauté fit place à la République: Chế độ quân chủ đã bị thay thế bằng nền Cộng hòa.*

placé, ée [plase] adj. 1. Ở vị trí, ở hoàn cảnh (nào đó). *Personnage haut placé: Nhân vật có vị trí cao. Être bien, mal, placé pour faire qqch: Có hoàn cảnh hoặc không có hoàn cảnh để làm một việc gì. Vous êtes mal placé pour lui faire des reproches: Anh không có thể để trách mắng nó.* 2. NGỰA Về nhất nhì (nếu có từ bốn đến bảy con đua), về nhất, nhì, ba (nếu có hơn bảy con đua) (ngựa đua). *Jouer un cheval placé: Đánh cá một con ngựa về nhất, nhì.*

placebo [plasebo] n. m. 1. Thuốc vờ, plaxêbô.

placement [plasmã] n. m. 1. Sự đầu tư tiền; tiền đầu tư. *Faire un bon placement, un placement sûr: Thực hiện một sự đầu tư tốt một sự đầu tư chắc chắn. Intérêts d'un placement: Những lợi nhuận của một sự đầu tư.* 2. Sự tìm việc làm. *Bureau de placement: Sở tìm việc làm.*

placenta [plasɛta] n. m. 1. SỈ Nhau (rau); thai bàn. 2. THỰC Giá nôãn.

placentaire [plasɛtɛr] adj. và n. Học 1. adj. Thuộc nhau; thuộc thai bàn. 2. n. m. pl. Phân lớp thú có nhau. Đồng euthériens.

placement [plasɛtasjɔ] n. f. 1. SỈ Cấu tạo của nhau. 2. THỰC Cách dinh nôãn.

1. **placer** [plase] A. v. tr. [14] I. Xếp vào chỗ (một vật hoặc một người). 1. Xếp chỗ cho (ai). *Placer les convives autour de la table: Xếp chỗ cho khách ăn quanh bàn.* 2. Đặt, bố trí. *Placer sa main sur l'épaule de qqn: Đặt tay mình lên vai ai. — Placer artistement des fleurs sur une table: Bố trí có nghệ thuật hoa trên bàn.* II. 1. Đặt. *Placer qqn devant le fait accompli: Đặt ai trước việc đã rồi.* ▷ *Kiểm việc làm (cho ai). Placer qqn comme apprenti: Xếp ai vào thợ học nghề.* 2. Xếp. *Placer le courage au-dessus de toutes les qualités: Xếp sự can đảm lên trên mọi đức tính.* 3. Xếp, đặt, để (theo thời gian hoặc không gian). *Il a placé son roman au XVIII^e siècle: Nó đã xếp cuốn tiểu thuyết của nó vào thế kỷ XVIII.* 4. *Placer bien, mal, son amitié, sa confiance: Đặt đúng chỗ, đặt sai chỗ tình bạn, lòng tin. — Placer en qqn tous ses espoirs: Đặt vào ai tất cả niềm hy vọng.* 5. Kể lại, phát ra. *Placer une anecdote, un bon mot: Kể lại một giai thoại, phát ra một từ hay.* 6. Tiêu thụ; bán. *Placer des billets de tombola: Bán các vé số tombola.* 7. Bỏ tiền, đầu tư vốn (để kiếm lãi). *Placer ses économies à la caisse d'épargne: Gửi tiền vào quỹ tiết kiệm.* B. v. pron. 1. Ngồi, chiếm chỗ (người). *Placez-vous où vous voulez: Anh muốn ngồi ở đâu tùy ý.* ▷ *Tìm được việc làm. Il s'est placé comme valet de chambre: Nó đã được nhận làm anh hầu buồng.* 2. Được đặt (vật.)

2. **placer** [plaser] n. m. Vĩa quặng có chứa vàng (do nước chảy cuốn).

placet [plase] n. m. 1. Cũ hay SỬ Đơn thỉnh nguyện dâng lên vua chúa hoặc lên quan thượng thư. 2. LUẬT Đơn kiện (do luật sư bên nguyên thảo).

placette [plaset] n. f. Quảng trường nhỏ.

placeur, euse [plasœr, øz] n. 1. Người xếp chỗ ngồi (ở rạp hát nếu là phụ nữ thì dùng từ *ouvreuse*). 2. Người dẫn khách vào chỗ ngồi (trong buổi lễ).

placide [plasid] adj. Lặng lẽ, thanh thản, hiền hậu (người). ▷ *Bình tĩnh và hiền từ. Une physionomie placide: Một nét mặt bình tĩnh và hiền từ.*

placinement [plasidmũ] adv. Một cách hiền từ, thanh thản, bình tĩnh.

placidité [plasidite] n. f. Tính bình thản, tính hiền từ.

placier, ière [plasje, jɛr] n. THƯƠNG 1. Người thầu chỗ ngồi ở chợ. 2. Người chào hàng, người tiếp thị (cho một hãng buôn). *Voyageurs, représentants, placiers (V.R.P.):*

Những người chào hàng, những đại lý, những nhân viên tiếp thị.

placodermes [plakodɛrm] n. f. pl. CỐ SINH Phân bộ cá placodéc (cá sụn, đầu có những mảng xương). *Les placodermes vécurent du Silurien au Permien*: Phân bộ cá placodéc sống từ kỷ Silur đến kỷ Pecmi.

plafond [plafɔ̃] n. m. I. 1. Trần (nhà). *Plafond en plâtre, en stuc*: Trần bằng thạch cao, trần giả đá hoa. *Plafond à caissons*: Trần có ô lõm. *Faux plafond*: trần giả. ▷ *Le plafond d'une galerie de mine*: Vách trên của đường hầm mỏ. ▷ Loc. Bông, Thân Avoir une araignée au (hay dans le) plafond: Điên đại. 2. MỸ Bức họa trang trí ở trần nhà. *Le plafond de Chagall, à l'Opéra de Paris*: Bức họa trang trí trần của Chagall ở Nhà hát vũ kịch Paris. 3. KHTƯỢNG Plafond nuageux ou, absol., plafond: Lớp mây giới hạn tầm nhìn; lớp mây trần. II. 1. Mức cao nhất, mức tối đa. *Plafond de vitesse, de température*: Tốc độ tối đa, nhiệt độ tối đa. ▷ *Appos. Prix plafond*: Giá tối đa. 2. KHÔNG Độ cao tối đa. 3. TÀI Giới hạn cho phép về lượng giấy bạc phát hành. ▷ TÀI Giới hạn mức chi (được luật tài chính cho phép). *Plafond des charges budgétaires*: Mức tối đa các gánh nặng ngân sách.

plafonnage [plafɔ̃naz] n. m. XDUNG Sự xây trần.

plafonnement [plafɔ̃nmɑ̃] n. m. Sự đặt mức cao nhất, sự giới hạn. *Le plafonnement des salaires*: Mức trần tiền lương.

plafonner [plafɔ̃ne] I. v. tr. [1] 1. XDUNG Xây trần. *Plafonner une salle de spectacle avec un matériau isolant*: Xây trần một phòng biểu diễn bằng một loại vật liệu cách âm. 2. Định giới hạn, định mức tối đa cho. *Plafonner les prix, les bénéfices*: Định giá tối đa, định lợi nhuận tối đa. ▷ *Pp. Salaires plafonnés*: Mức tiền lương tối đa (không còn có thể tăng được nữa). II. v. intr. 1. Đạt mức tối đa: *Les exportations plafonnent*: Các hàng xuất khẩu đạt mức tối đa. 2. KHÔNG Đạt độ bay cao nhất.

plafonneur [plafɔ̃nɔ̃] n. m. XDUNG thợ xây trần.

plafonnier [plafɔ̃nje] n. m. Đèn trần.

plagal, ale, aux [plagal, o] adj. NHẠC Mode plagal: Lối hát thánh ca mà ngũ độ ở giọng cao còn tứ độ giọng trầm. *Cadence plagale*: Kết chéo.

plage [plaz] n. f. 1. Bãi biển. ▷ *Par ext.* Bãi tắm. *Deauville, Trouville, Cabourg, plages de la Manche*: Deauville, Trouville, Cabourg, các bãi tắm ở biển Manche. 2. *Par ext.* Bãi sông, bãi hồ. 3. HẢI Phần quang trên boong tàu (ở phía mũi hoặc phía lái). *Plage avant,*

arrière: Phần quang phía mũi, phần quang phía sau. 4. *Plage d'un disque*: Vành đĩa (gồm những đường rãnh trên đĩa ghi âm). 5. *Plage arrière*: Mặt bằng phía sau (của một ô tô, đặt giữa kính và dây ghế sau cùng). 6. Các giá trị nằm giữa hai giới hạn. ▷ Tổng thể các khả năng, các tình huống có thể xảy ra.

plagiaire [plazjɛʁ] n. Kẻ ăn cắp văn; kẻ đạo văn.

plagiat [plazja] n. m. Sự ăn cắp văn; sự đạo văn.

plagier [plazje] v. tr. [1] Ăn cắp văn; đạo văn.

plagioclase [plazjɔklaz] n. m. THẠCH Plagiocla (fenspat có chứa can xi, natri).

plagiste [plazist] n. Nhà kinh doanh bãi tắm. ▷ Người cho thuê buồng thay quần áo hoặc ô dù, người bán đồ giải khát (ở các bãi tắm).

plaid [pled] n. m. 1. Cổ Chăn len kẻ ca-rô (mà những người miền núi Ê cốt khoác làm áo choàng). 2. Mối Chăn đi đường, chăn du hành (ở xứ Ê cốt).

plaidable [pledabl] adj. LUẬT Có thể biện hộ. *Cette cause n'est pas plaidable*: Vụ kiện đó không thể biện hộ được.

plaidant, ante [pledɑ̃, ɑ̃t] adj. LUẬT Kiện cáo, kiện: *Les parties plaidantes*: Các bên kiện cáo, các bên nguyên bị).

plaider [plede] v. [1] I. v. intr. [1] 1. Kiện; đưa một vụ việc ra tòa. *Nous plaiderons si cela est nécessaire*: Chúng tôi sẽ kiện nếu thấy cần thiết. *Plaider contre qqn*: Kiện ai. 2. Biện hộ. *Cet avocat plaide pour, contre un tel*: Luật sư đó biện hộ cho người nọ, biện hộ chống người kia. ▷ *Par ext.* *Plaider en faveur de qqn*: Bảo vệ cho ai, bào chữa cho ai, biện giải cho ai. II. v. tr. 1. Biện hộ cho, bào chữa cho. *Plaider une cause, une affaire*: Biện hộ cho một vụ kiện, biện hộ cho một vụ việc. 2. Viện dẫn trong bài biện hộ. *L'avocat plaidera la démeure de son client*: Luật sư sẽ viện dẫn sự loạn trí của khách hàng. ▷ Loc. Bông *Plaider le faux pour savoir le vrai*: Cố nói sai để người khác phun ra sự thật.

plaideur, euse [pledœʁ, œz] n. 1. Người đi kiện; đương sự. 2. Người thích kiện cáo. *"Les Plaideurs", comédie de Racine (1688)*: "Những người thích kiện cáo" hài kịch của Racine (1688).

plaidoirie [pledwaʁi] n. f. LUẬT 1. Sự biện hộ; lời biện hộ. *La plaidoirie des avocats a pris trois séances*: Sự biện hộ của luật sư đã chiếm ba buổi. ▷ *Par ext.* *Il a fait paraître une vibrante plaidoirie en faveur de la protection de la nature*: Ông ta đã cho ra

một bài biện hộ đầy rung cảm về việc bảo vệ thiên nhiên. 2. Nghệ thuật biện hộ.

plaidoyer [plɛdwajɛ] n. m. 1. Bài biện hộ (của luật sư). 2. Bông Bài biện luận (bên vực một chế độ, một tư tưởng v.v.).

plaie [plɛ] n. f. 1. Vết thương. *Rapprocher les lèvres d'une plaie*: Kéo gần lại các mép của một vết thương. > Loc. Bông *Ne rêver que plaies et bosses*: Chỉ thích cãi cọ đâm dả nhau. 2. Bông Nổi đau, vết thương. *Les plaies du cœur*: Các vết thương lòng. > Loc. Bông *Mettre le doigt sur la plaie*: Chỉ ra nguyên nhân của tai họa. > *Retourner le couteau, le fer dans la plaie*: Cứa lại mũi dao vào nỗi đau cũ. > Prov. *Plaie d'argent n'est pas mortelle*: Mất tiền thì chẳng chết được. 3. Cũ Tai họa, tai vạ, đại họa. *Les sept plaies d'Égypte* (Bible). Bấy đại họa của Ai cập (Kinh Thánh). > Mối Điều nguy hiểm, điều tai hại: *La corruption est la plaie de ce pays*: Sự tham nhũng là điều nguy hiểm của đất nước đó. -Thân *Quelle plaie!*: Thật là tai hại! *C'est une plaie*: Đó là một con người đáng chán; đó là một con người khó chịu.

plaignant, ante [plɛnɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người đi kiện, nguyên đơn. > Adj. *La partie plaignante*: Bên nguyên.

plain, plaine [plɛ̃, plɛn] adj. và n. 1. adj. Cũ Bằng phẳng, trơ. 2. n. m. HẢI Mực nước thủy triều cao nhất. *Aller, se mettre au plain*: Mắc cạn giữa triều lên. 3. loc. adv. *De plain-pied*: Ngang mức, ngang nhau. *Pièces situées de plain-pied*: Các phòng ở ngang mức nhau. -Bông *Se sentir de plain-pied avec qqn.*: Tự thấy ngang hàng với ai.

plain-chant [plɛ̃ʃɑ̃] n. m. NHẠC Bài lễ ca (ở Nhà thờ Kitô giáo, bằng tiếng la tinh). Plur. *Plains-chants*.

plaindre [plɛ̃drɛ] I. v. tr. [61] 1. Thương xót, thương cảm, ái ngại (ai). *Plaindre un malheureux*: Thương xót một người khổ. 2. Phngữ Cho một cách miễn cưỡng; dùng một cách dè dặt; hà tiện. II. v. pron. 1. Than vãn, rên rỉ. *Se plaindre d'une douleur au côté*: Rên rỉ vì nỗi đau nhói cạnh sườn. 2. Phàn nàn, than phiền. *Se plaindre de son sort*: Phàn nàn về số phận mình.

plaine [plɛn] n. f. 1. Đồng bằng, bình nguyên. *La plaine de la Beauce*: Đồng bằng vùng Beauce. 2. Sũ *La Plaine*: Phái Đồng bằng (phái Ôn hòa ở Pháp, thời hội nghị Quốc ước).

plainte [plɛ̃t] n. f. 1. Lời rên rỉ, lời kêu ca, lời phàn nàn: *Les plaintes d'un blessé*: Những lời rên rỉ của một người bị thương. 2. Lời dả kích; biểu hiện bất bình. 3. LUẬT Đơn tố giác. *Porter plainte contre qqn*: Đưa đơn tố giác ai.

plaintif, ive [plɛ̃tif, iv] adj. Rên rỉ, than vãn. *Chant plaintif*: Khúc ca than vãn.

plaintivement [plɛ̃tivmɑ̃] adv. Một cách rên rỉ, một cách than vãn.

plaire [plɛʀ] A. v. tr. indir. [72] I. 1. *Plaire à qqn*: Làm vừa lòng, làm vui lòng ai. *On ne peut pas plaire à tout le monde*: Không thể nào làm vừa lòng mọi người. *Décidément, vous me plaisez!*: Rõ ràng là anh đã làm tôi vừa lòng! -(S. comp.) *Plaire (aux autres)*. Được ưa thích, được yêu mến. *Il plaît*: Nó được (mọi người) ưa chuộng. *Le désir, le besoin de plaire*: Sự mong muốn được ưa thích, nhu cầu được ưa chuộng. > Spécial. Gọi tình yêu. *Homme qui plaît à une femme*: Người đàn ông được tình yêu của một phụ nữ. > (Theo cách nói ngược ý). Thân *Il commence à me plaire celui-là!*: Gã kia bắt đầu gây thiện thực sự cho tôi! 2. Thích, thích hợp. *Le film documentaire m'a beaucoup plu*: Bộ phim tư liệu đã làm tôi rất thích. *Ça plaît, c'est la mode*: Cái đó thích hợp, đó là mốt. II. 1. *Il... plaît*. *S'il me plaît, si ça me plaît d'y renoncer, j'y renoncerais*: Nếu tôi muốn từ bỏ cái đó, tôi sẽ từ bỏ. 2. *S'il vous (te) plaît*: Xin vui lòng..., cho phép tôi..., xin lỗi... (cách nói lễ phép). *Quelle heure est-il, s'il te plaît?*: Xin vui lòng cho biết mấy giờ rồi? *Silence! s'il vous plaît* (Abrév. S.V.P.): Xin giữ yên lặng. > Thân *Il y avait du monde, et du beau monde, s'il vous plaît*: Có nhiều khách và có cả giới ăn chơi đấy nhé. 3. Cũ hay Phng *Plait-il?* Gì ạ? (câu cuối cùng để hỏi lại cho rõ). 4. (Au subj.) Văn *Plaise, plaît à Dieu, au ciel que...* (sau đó là động từ ở subjonctif). *Lay toi cho... Plait au ciel qu'il fût encore vivant*: Lay trời cho ông ta còn sống. > Lẽnhi *À Dieu ne plaise que*: Miễn là điều đó đừng xảy ra. B. v. pron. 1. (Réfl.) Tự bằng lòng về mình; tự thỏa mãn. 2. (Récipr.) *Jean et Marie se plaisent*: Jean và Marie yêu thích nhau. 3. Thích thú; cảm thấy thoải mái. *Elles se sont plu dans ce village*: Các bà ấy đã thấy thích thú ở trong làng này. > *Plante qui se plaît dans les lieux humides*: Cây thích những nơi đất ẩm. 4. *Se plaire à*: Thích (một điều gì). *Se plaire à l'effort*: Thích sự cố gắng. *Elles se sont plu à nous taquiner*: Các cô ấy thích chọc ghẹo chúng ta.

plaisamment [plɛzɑ̃mɑ̃] adv. 1. Một cách thú vị, dễ chịu: *Un appartement plaisamment arrangé*: Một căn hộ được sắp xếp một cách vui mắt. 2. Văn Một cách buồn cười. *Il était assez plaisamment accoutré*: Nó ăn mặc khá lố lảng buồn cười.

plaisance [plɛzɑ̃s] n. f. 1. Cũ Sự thú vị, sự thích thú, thú vui. > Loc. adj. Mối *De plaisance*. để vui chơi: *Maison, navire de plaisance*:

Nhà để vui chơi, tàu để vui chơi. *Navigation de plaisance*: Sự đi lại (trên biển, trên không) để vui chơi. 2. *La plaisance*: Sự du ngoạn (trên không trên biển).

plaisancier, ière [plezãsje, jɛʁ] n. Người du ngoạn (trên biển, trên không).

plaisant, ante [plezã, ɑ̃] adj. và n. I. adj. 1. Thú vui, dễ chịu: *Un endroit plaisant*: Một nơi thú vị. 2. Buồn cười, vui. *Une histoire assez plaisante*: Một câu chuyện khá vui. II. n. m. 1. Cái thú vị, điều lý thú. *Le plaisant de (hay dans) cette affaire*: Mặt thú vị trong việc đó. 2. Lối chơi Kê đùa bỡn, kẻ gây cười. *Faire le plaisant*: Đùa bỡn, gây cười. ▷ *Moi Mauvais plaisant*: Kẻ đùa vô duyên.

plaisanter [plezãte] I. v. intr. [1] 1. Nói đùa, đùa. *Il aime bien plaisanter*: Nó rất thích đùa. *Plaisanter sur qqch*: Nói đùa về việc gì. 2. Bỡn cợt, đùa bỡn. *Il a fait cela pour plaisanter*: Nó làm thế để bỡn cợt. *Ne pas plaisanter avec...*: Đừng có đùa với..., đừng có chơi với... II. v. tr. *Plaisanter qqn*: Đùa cợt ai.

plaisanterie [plezãtri] n. f. 1. Lời nói đùa, lời nói vui. *Plaisanterie fine*: Lời đùa tế nhị. 2. Lời chế nhạo, hành động chế giễu. *Être en butte aux plaisanteries de ses collègues*: Phải chịu những lời chế nhạo của đồng sự. *Il ne comprend pas la plaisanterie*: Nó không quen với sự đùa bỡn (nó nổi cáu khi bị đùa cợt). 3. Trò đùa. *Être prêt dès demain? C'est une plaisanterie!*: Sẵn sàng ngay từ ngày mai ư? Đó chỉ là một trò đùa. ▷ *Điều không đáng kể, điều rất dễ*. *Ce problème est une aimable plaisanterie*: Vấn đề đó là điều dễ như bỡn. 4. Sự đùa cợt. *Faire, dire une chose par plaisanterie*: Làm điều đùa giỡn, nói điều đùa giỡn.

plaisantin [plezãtɛ̃] n. m. 1. Kẻ đùa không đúng lúc. 2. Người thiếu nghiêm chỉnh; người không đúng đắn. ▷ *Kẻ không đáng tin*. *C'est un plaisantin, on ne peut pas lui faire confiance*: Đó là kẻ không đáng tin, không thể tin ở hắn ta.

plaisir [pleziʁ] n. m. A. I. 1. Sự vui thích; thú vui, điều khoái trá. *Le plaisir et la douleur*: Nỗi vui và nỗi đau. THIẾT *Morales du plaisir*: cf. *épicurisme, hédonisme*. ▷ *Plaisir physique, sexuel*: Thú vui vật chất, thú vui tình dục. *Plaisir intellectuel, esthétique*: Thú vui tinh thần, thú vui thẩm mỹ. *Le plaisir de*: Thú vui do (điều gì tạo nên). *Le plaisir des sens*: Thú vui do cảm giác. *Plaisir d'offrir*: Thú vui được cống hiến, thú vui của sự cống hiến. *Prendre, avoir plaisir à une chose, à faire une chose*: Thích một điều gì, vui thích làm một điều gì. *Faire plaisir*: Làm vui lòng. *Nous ferez-vous le plaisir de déjeuner avec nous?*: Ngài có

vui lòng dùng bữa trưa cùng chúng tôi không? -Spécial. *Faites-moi le plaisir d'accepter*: Xin vui lòng nhận cho tôi. *Faites-moi le plaisir de vous taire*: Xin im ngay đi. ▷ *Le plaisir de qqn*: Thú vui của ai. *Prendre son plaisir, où on le trouve*: Tìm thú vui ở nơi nào có. ▷ *Un plaisir, des plaisirs*: Một, những niềm vui, điều khoái trá, sự thỏa thích. *Accordez-lui ce petit plaisir*: Hãy thuận cho nó niềm vui nhỏ bé đó. 2. Spécial. *Le plaisir*: Thú ăn chơi, thú nhục dục. 3. Thú vui, sự giải trí thích thú. *Loc. Partie de plaisir*: Một cuộc vui thích thú. *Ce n'est pas une partie de plaisir*: Đó không phải là một cuộc vui dễ chịu. ▷ *Se faire un plaisir de*: Vui lòng làm một việc gì. *J'ai le plaisir de vous annoncer, de vous faire part de...*: Tôi vui lòng báo cho anh biết. ▷ *Avec plaisir*: Xin vui lòng. *Voulez-vous venir?* -*Avec plaisir, avec grand plaisir*: -Anh có muốn đến không? -Xin vui lòng, rất vui lòng. -*Loc. adv. Par plaisir, pour le plaisir*: Để vui chơi; để chơi, để giải trí, vì sở thích. *L'argent ne l'intéresse pas, il peint par plaisir, pour son plaisir*: Tiền bạc không là điều anh ta quan tâm, anh ta vẽ cho vui. ▷ *Mia Je vous (lui) souhaite bien du plaisir*: Tôi biết sẽ phiền phức lắm đấy; tôi biết chẳng thú vị gì đâu. II. *Par ext.* 1. Thú vui, thú tiêu khiển, thú giải trí. *Les plaisirs de la vie*: Các thú vui của cuộc sống. *Une petite ville où les plaisirs sont rares*: Một thành phố nhỏ nơi mà các trò vui rất hiếm. 2. Spécial. Các thú vui nhục dục. *Vie de plaisirs*: Cuộc sống nhục dục. B. 1. Ý muốn, sở thích. *Tel est notre (bon) plaisir*: Đó là ý muốn của trẫm (công thức trong chỉ dụ của Nhà vua). -*Le bon plaisir de qqn*: Ý muốn tùy tiện của ai. 2. *loc. adv. A plaisir*: Vô cớ, không cần cứ. *Se tourmenter à plaisir*: Băn khoăn không cần cứ. ▷ *Il a inventé, menti, etc., à plaisir*: Nó đã bịa đặt, đã nói dối v.v. tùy thích...

1. plan [plã] n. m. 1. Mặt phẳng. *Plan vertical, horizontal*: Mặt phẳng thẳng đứng, mặt phẳng nằm ngang. -*Plan d'eau*: Mặt nước. -*Plan incliné*: Mặt phẳng nghiêng. *Accès en plan incliné*: Lối vào theo đường dốc. ▷ *Plan de travail*: Mặt bằng nấu nướng (trong bếp). 2. HÌNH Mặt phẳng (hình học). *Plans sécants, tangents, perpendiculaires*: Các mặt phẳng cắt nhau, các mặt phẳng tiếp tuyến, các mặt phẳng vuông góc. -*Xỉ Plan de tir*: Mặt phẳng đường bắn. 3. Hàng, lớp (trong một bức ảnh). *Au premier plan, figurait un personnage, à l'arrière-plan quelques arbres*: Ở hàng đầu là ảnh một người, ở hàng sau là mấy cây. ▷ Spécial. *Phản biểu diễn trước một bức màn thẳng đứng (ở nhà hát)*. 4. Bổng Thú hạng, thú bậc,



hàng. *Personnage de premier, de tout premier plan*: Nhân vật hàng đầu, nhân vật quan trọng bậc nhất. *Mettre deux choses sur le même plan*: Đặt hai việc ngang nhau; coi hai việc quan trọng ngang nhau. ▷ *Loc. Sur le plan (+ adj.)*, *sur le plan de (+ subst.)*: Về mặt, về phương diện, trên bình diện. *Mesure bénéfique sur le plan des libertés*, *néfaste sur le plan politique*: Biện pháp có lợi về mặt các quyền tự do, nhưng tai hại về mặt chính trị. 5. **ẢNH, ĐÁNH** *Bố cục* (để chụp, để quay gần hay xa). *Gros plan*: Sự chụp gần, sự quay gần. 6. *Par ext.* **ĐÁNH** *Lớp cảnh*. *Découpage d'une séquence plan par plan*, *dans le scénario*: Sự phân cảnh thành từng lớp, trong kịch bản. *Plan-séquence*: Cảnh dài làm thành lớp riêng.

2. plan [plā] n. m. **A.** 1. Bản vẽ mặt bằng; bình đồ, hoành đồ. *Lever, dresser, tracer un plan*: Dựng một bình đồ, vẽ một bình đồ. ▷ *Par ext.* *Biểu đồ* (một cỗ máy, một dụng cụ). 2. *Thủy lục Bản đồ*. *Plan de Paris*: Bản đồ Paris. *Plan du métro*: Bản đồ đường xe điện ngầm. **B.** **I.** *Bóng* 1. *Bố cục, đề cương*. *Plan d'un roman, d'une dissertation, d'un article*: *Bố cục một cuốn tiểu thuyết, một luận văn, một bài báo*. 2. **THƯƠNG** *Plan comptable*: Quy chế kế toán; kế hoạch kế toán. **II.** 1. *Kế hoạch*. *Arrêter, exécuter un plan d'action*: *Ngừng một kế hoạch hành động, thực hiện một kế hoạch hành động*. -*KẾ* *Plan de redressement*: *Kế hoạch xây dựng lại, kế hoạch phục hưng (nền kinh tế)*. ▷ *Par ext.* *Dự án cụ thể, kế hoạch cụ thể*. *Faire des plans pour l'avenir*: *Lập các kế hoạch cụ thể cho tương lai*. 2. *Spécial*. *KẾ* *Kế hoạch kinh tế*. *Le Plan*: *Kế hoạch kinh tế (của một quốc gia)*. *Les objectifs du Plan*: *Các mục tiêu của kế hoạch*. **III.** *En plan*, *loc. fam.* 1. *Laisser qq en plan*: *Bỏ rơi ai (không bận tâm đến nữa)*. 2. *Rester en plan*: *Bị ngưng, bị treo, bị gác lại*.

3. plan, ane [plā, an] adj. 1. *Bằng phẳng, trơn, nhẵn*. *Surface parfaitement plane*: *Mặt hoàn toàn phẳng*. 2. *Géométrie plane*: *Hình học phẳng*. ▷ **HÌNH** *Angle plan*, *courbe plane*: *Góc phẳng, đường cong trên mặt phẳng*.

planage [planaʒ] n. m. **Kỹ** *Sự làm bằng, sự làm phẳng, sự làm trơn; sự trở nên bằng phẳng*.

planaire [planɛʁ] n. f. **ĐỘNG** *Loại giun nhỏ và dẹt các vùng nước ngọt*.

planche [plāʃ] n. f. **I.** 1. *Tấm ván*. ▷ **THỂ** *Planche à voile*: *Ván có buồm (để lướt trên mặt nước)*. ▷ *Planche à repasser*: *Ván để là, ván để ủi*. ▷ *Planche à dessin*: *Ván giá vẽ*. ▷ *Planche à pain*: *Ván để cắt bánh, thớt cắt bánh*. ▷ *Loc. Bông* *Avoir du pain sur la planche*. *V. pain*. ▷ *C'est une planche, une*

planche à pain: *Đó là một mu gậy nhom, gậy lép kẹp*. ▷ *Planche de salut*: *Phương sách cuối cùng; cùng kế*. 2. *Faire la planche*: *Boi ngựa*. 3. **HẢI** *Ván để lên bờ, đòn leo*. -*Jours de planche*: *Thời gian tàu được cập bến để bốc hàng hoặc dỡ hàng*. 4. n. f. pl. *Les planches*: *Sân khấu (ở nhà hát)*. *Monter sur les planches*: *Lên sân khấu; biểu diễn*. *Brûler les planches*: *Diễn xuất với tài năng đặc biệt*. 5. **IN** *Bản khắc (để in)*. ▷ *Par ext.* *Tranh in từ bản khắc*. -*Trang tranh (ở sách)*. *Planches hors texte en couleur*: *Các trang phụ bản in màu*. 6. *Lông (trường học)*, *Củ Bàng đen*. ▷ *Lỗi thời* *Sự hỏi bài (bằng cách gọi lên bảng)*. *V. plancher* 2. **II.** *Luống*. *Une planche de salades*: *Một luống xà lách*.

planchéiage [plāʃejaʒ] n. m. **Kỹ** *Sự lát ván*.

planchéier [plāʃeʒ] v. tr. [1] **Kỹ** *Lát ván*. ▷ *Đóng sàn, làm sàn*.

1. plancher [plāʃe] n. m. 1. **Kỹ** *Mặt bằng giữa hai tầng nhà*. 2. *Thủy lục Sàn nhà; sàn nền*. ▷ *Par ext.* *Sàn (xe, thang máy)*. 3. *Loc. Bông và Thân* *Le plancher des vaches*: *Đất liền*. ▷ *Thân* *Débarrasser le plancher*: *Đi ra, chuẩn*. 4. *Mức tối thiểu*. *Plancher des cotisation*: *Mức tối thiểu của những suất đóng góp*.

2. plancher [plāʃe] v. intr. [1] *Lông* *Bị gọi lên bảng hỏi bài*. ▷ *Thủy lục, Thân* *Tường trình*.

planchette [plāʃet] n. f. 1. *Tấm ván nhỏ*. *Planchette servant de support*: *Tấm ván nhỏ dùng làm giá đỡ*. 2. **Kỹ** *Ván có vòng chuẩn (để vẽ các bản đồ); bàn đạc*.

plan-concave [plākōkav] adj. **QUANG** *Phẳng lõm (có một mặt phẳng và một mặt lõm)*. *Des lentilles planconcaves*: *Các thấu kính phẳng lõm*.

plan-convexe [plākōvɛks] adj. **QUANG** *Phẳng lồi (có một mặt phẳng và một mặt lồi)*. *Des lentilles plan-convexes*: *Các thấu kính phẳng lồi*.

plancton [plāktō] n. m. *Sinh vật nổi; phiêu sinh vật*. *Le plancton constitue la principale nourriture de nombreux animaux marins*: *Sinh vật nổi là nguồn thức ăn chính của nhiều động vật biển*. *Plancton végétal*, *hay phytoplancton*: *Thực vật nổi*. *Plancton animal*, *hay zooplancton*: *Động vật nổi*.

planctonique [plāktōnik] adj. **Học** *Thuộc sinh vật nổi*. *Animaux et végétaux planctoniques*: *Động vật và thực vật nổi*.

plane [plan] n. f. **Kỹ** *Dao nạo (để nạo gỗ, có lưỡi sắc và hai tay cầm hai bên)*.

plané [plane] adj. m. và n. m. *Vol plané*: *Sự bay lượn (chim, máy bay)*. -*Subst.* *Un plané*: *Một vật bay lượn*. ▷ *Bông, Thân* *Faire un vol plané*: *Roi một cách ngoạn mục, ngã nhào*. *Il a fait un vol plané jusqu'au bas de l'escalier*: *Nó đã ngã nhào đến tận chân cầu thang*.

planéité [planeite] n. f. Học Tính phẳng (của bề mặt).

1. planer [plane] v. tr. [1] Kỹ Làm bằng, đàn phẳng. *Planer une tôle: Đàn phẳng một tấm tôn.* ▷ Bào cho phẳng.

2. planer [plane] v. intr. [1] 1. Bay lượn, lượn (chim). ▷ Lượn (máy bay). ▷ Lơ lửng trên không. *Des bancs de brouillard planaient dans le fond des vallées: Những lớp sương mù lơ lửng ở đáy các thung lũng.* 2. Bông *Planer au-dessus de:* Chỉ nhìn một cách tổng quát (không đi vào chi tiết); xét lướt qua; xét một cách bao quát. *Planer au-dessus des contingences: Lướt qua các việc đột xuất không quan trọng.* ▷ (S. comp.) Thần Không nắm được thực tế. (cf. *n'avoir pas les pieds sur terre*), dăng trí, lơ dềnh. 3. Thần Có cảm giác lâng lâng. 4. *Planer sur.* Trùm lên, đè nặng lên: *Le risque de guerre qui planait sur l'Europe: Nguy cơ chiến tranh lúc đó đã trùm lên Châu Âu.*

planétaire [planetær] adj. và n. 1. adj. Thuộc hành tinh. *Système planétaire: Hệ hành tinh.* 2. Thuộc trái đất, thuộc thế giới; toàn cầu. *Une guerre planétaire: Một cuộc chiến tranh toàn cầu.* 3. n. m. Kỹ Bán rằng hình nón (ở các trục của bộ vi sai).

planétarisation [planetarizasjõ] n. f. Hiếm Sự lan tràn khắp trái đất. *La planétarisation d'un conflit: Sự lan khắp toàn cầu một cuộc xung đột.*

planétarium [planetarjøm] n. m. Phòng giới thiệu vũ trụ học.

planète [planet] n. f. 1. Hành tinh (của mặt trời). ▷ *Par ext.* Hành tinh (của các hệ tinh tú khác). 2. Cụ Hành tinh (thiên thể giống một ngôi sao nhưng di chuyển một cách rõ rệt trên bầu trời – đối lại với định tinh). *Les Anciens comptaient sept planètes: la Lune, le Soleil, Mercure, Vénus, Mars, Jupiter et Saturne: Những người cổ đại tính được bảy hành tinh: Mặt trăng, Mặt trời, sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc và sao Thổ.* ▷ Mọi CHTINH Sao chiếu mệnh (của một trong bảy hành tinh của người cổ đại). *"Le même cours des planètes règle nos jours et nos nuits"* (Corneille): "Đường đi của các hành tinh quy định ngày và đêm của chúng ta".

planétoïde [planetoid] n. m. THIÊN 1. Hành tinh nhân tạo. 2. Cụ Đồng petite planète, astéroïde.

1. planeur, euse [planœr, øz] n. Kỹ 1. n. m. Thợ đàn phẳng kim loại. 2. n. f. Máy đàn phẳng kim loại.

2. planeur [planœr] n. m. Tàu bay lượn (không có động cơ).

planèze [planez] n. f. ĐCHẤT Cao nguyên đất badan núi lửa.

planifiable [planifjabl] adj. Có thể kế hoạch hóa: *Secteur de l'économie planifiable: Khu vực kinh tế có thể kế hoạch hóa.*

planificateur, trice [planifikatœr, tris] n. và adj. Người thực hiện kế hoạch hóa, người chịu trách nhiệm việc kế hoạch hóa. -Adj. *Une action planificatrice: Một hoạt động kế hoạch hóa.*

planification [planifikasjõ] n. f. KẾ Sự kế hoạch hóa: *La notion de planification est apparue après 1917 en U.R.S.S.: Khái niệm kế hoạch hóa được xuất hiện sau 1917 ở Liên Xô.*

planifier [planifje] v. tr. [1] Kế hoạch hóa: *Planifier le développement d'une entreprise: Kế hoạch hóa việc phát triển một doanh nghiệp.*

planimètre [planimetœr] n. m. Kỹ Diện tích kế.

planimétrie [planimetri] n. f. 1. CGCHÍNH Phép đo diện tích; phép trắc diện. 2. HÌNH Khoa hình học phẳng.

planimétrique [planimetrik] adj. Học Thuộc phép trắc diện; thuộc khoa hình học phẳng.

planisme [planism] n. m. KẾ Học thuyết về kinh tế kế hoạch hóa; các lý thuyết về kinh tế có kế hoạch.

planisphère [planisfœr] n. m. Bản đồ mặt phẳng của địa cầu hoặc của thiên cầu.

planiste [planist] n. KẾ Nhà kinh tế theo thuyết kế hoạch hóa; chuyên gia kế hoạch hóa.

planning [planiŋ] n. m. (Anglicisme) 1. Sự phân tích công việc thành từng công đoạn theo kế hoạch. ▷ Biểu đồ phân tích công việc thành từng công đoạn. 2. *Planning familial:* Kế hoạch hóa gia đình.

planoir [planwar] n. m. Kỹ Dao bào của thợ kim hoàn (để đàn phẳng những chỗ không thể dùng búa).

planorbe [planœrb] n. f. ĐỘNG Ốc đĩa, ốc xoáy (ở nước ngọt).

plan-plan [plãplã] adv. và adj. Thân, Dphg 1. adv. Một cách nhẹ nhàng, một cách lạng lẽ. *Tu fais ça plan-plan, sans forcer: Mày cứ nhẹ nhàng làm việc đó, chẳng cần căng sức.* 2. adj. Thanh thản, không phức tạp, không khó khăn. *Un petit boulot plan-plan: Một chút việc nhẹ nhàng không có gì phức tạp.*

planque [plãk] n. f. 1. Thân Nồi giầu. 2. Thân Nhiệm sở dễ chịu và kín đáo, công việc béo bở.

planqué [plãke] n. m. Lính được ở đồn kín đáo, ít mệt nhọc.

planquer [plãke] v. tr. [1] Đgián Giấu, che giấu, che dấy. *Planquer le magot: Giấu của.* -*Planquer qqn:* Che giấu ai. ▷ v. pron. Il

se planque pour être tranquille: Nó nấu mình để được yên tĩnh.

plansichter [pläsjɪtɐ] n. m. **Kĩ** Máy giã, máy rây.

plant [plā] n. m. 1. Cây con, cây mạ. *Acheter des plants de salade*, hay nói bằng danh từ tập hợp, *du plant de salade: Mua cây con xà lách*. 2. Đám cây con trồng cùng một chỗ; bãi luống cây con. *Un plant d'artichauts: Một bãi luống actisô.*

plantaginacées [plātaʒinase] n. f. pl. **THỰC** Họ mã đề; họ sa tiền.

1. **plantain** [plātɛ] n. m. Cây mã đề, cây sa tiền.

2. **plantain** [plāte] n. m. Một loại cây chuối (quả phải luộc chín khi ăn). *Appos. Banane plantain: Loại chuối khi ăn phải luộc chín.*

plantaire [plāteʀ] adj. Thuộc gan bàn chân. *Voûte plantaire: Vòm gan chân. Verrue plantaire: Mụn cóc ở gan bàn chân.*

plantation [plātasjō] n. f. **I.** 1. Sự trồng, sự cấy. *Faire des plantations dans un parc: Trồng cây trong công viên*. 2. Đám cây trồng. 3. Đất có trồng cây. > **Spécial.** Đất trồng cùng một loại cây. 4. Đồn điền, nông trường. *Plantation de canne à sucre, d'hévéas: Đồn điền mía, đồn điền cao su.* **II.** Kiểu mọc tóc; đường chân tóc; giới hạn của bộ tóc: *Une plantation drue de cheveux noirs: Một kiểu mọc rậm của bộ tóc đen.*

1. **plante** [plāt] n. f. *Plante du pied: Gan bàn chân.*

2. **plante** [plāt] n. f. 1. Cây, thực vật. *Les plantes et les animaux de la terre: Thực vật và động vật của trái đất.* > **Spécial.** Thực vật bậc cao. *Plantes alimentaires, potagères, fourragères: Cây thực phẩm, cây rau quả, cây thức ăn gia súc. Plantes industrielles, textiles, tinctoriales, aromatiques, médicinales: Cây công nghiệp, cây cho sợi, cây để nhuộm, cây hương liệu, cây làm thuốc.* 2. Bông Người hoặc vật nấy nở như cây cối. *Une belle plante: Một cô gái trẻ đẹp. Plante de serre: Người yếu ớt phải chăm sóc cẩn thận (như cây trong nhà kính).*

planté, ée [plāte] adj. **I.** (Người) 1. *Bien planté: Vạm vỡ, cân đối. Un jeune homme bien planté: Một chàng trai vạm vỡ, cân đối.* 2. *Đứng im. Ne reste pas planté là comme un piquet! Đứng đứng im như cọc đóng ở đấy!* **II.** Được đặt, được xếp đặt (nói về một số bộ phận trên cơ thể). *Un cou bien planté sur les épaules: Một cái cổ được đặt ngay ngắn trên đôi vai.*

planter [plāte] **I.** v. tr. [1] 1. Trồng (cây). *Planter un arbre: Trồng một cây. 2. Trồng (gieo hạt, trồng củ). Planter du blé, des haricots: Trồng lúa mì, trồng đậu. 3. Trồng*

(gieo hạt, ương). *Planter un champ de pommes de terre: Trồng một cánh đồng khoai tây. Planter un bois en hêtres: Trồng một rừng sồi.* 4. *Cắm, đóng. Planter un poteau: Cắm một cọc. Planter des clous dans un mur: Đóng đinh vào tường.* 5. *Cắm, đặt đứng. Planter un drapeau au sommet d'un édifice: Cắm (một) cây cờ lên đỉnh một tòa nhà.* 6. *Đặt mạnh vào, đặt đột ngột vào. Planter un baiser sur la joue de qq: Đặt mạnh một cái hôn lên má ai.* 7. *Planter là: Bỏ rơi đột ngột, bỏ đấy. Il s'est soudain souvenu d'un rendez-vous et il m'a planté là: Nó đột nhiên nhớ tới một cuộc hẹn, thế là nó bỏ rơi tôi lại đấy.* **II.** v. pron. 1. (Pass.) *Les arbres se plantent en automne: Cây cối được trồng vào mùa thu.* > *Le couteau s'est planté à deux centimètres de son pied: Con dao cắm xuống cách chân nó hai xăng ti mét.* 2. *Se planter quelque part: Đứng im hồi lâu ở đâu đấy. Venir se planter devant qq: Đến đứng im trước mặt ai.* 3. *Thần Bị tai nạn (xe cộ). Il s'est planté dans le décor: Nó bị tai nạn trên bờ đường.* > *Thất bại, nhầm lẫn. Se planter dans ses prévisions: Thất bại về những dự kiến.*

planteur, euse [plātœʀ, øz] n. **I.** 1. **Hiếm** Người trồng cây. 2. **Chủ** đồn điền. **II.** n. f. **NÔNG** Máy trồng khoai tây.

plantigrade [plātigrad] adj. và n. 1. adj. **ĐỘNG** Đi trên gan bàn chân. 2. n. m. **Thú** đi trên gan bàn chân (khác với thú đi trên đầu ngón chân).

plantoir [plātwar] n. m. **NÔNG** Dụng cụ để chọc lỗ trồng cây con (hoặc để gieo hạt).

planton [plātō] n. m. 1. **Lính** chạy giấy. > Công việc của lính chạy giấy. *Être de planton: Đang làm công việc chạy giấy.* 2. **Bóng, Thân** *Faire le planton, rester de planton: Đứng chờ ai một lúc lâu.*

plantule [plātyl] n. f. **THỰC** Cây mầm; phôi thực vật.

plantureusement [plātyʀœzmã] adv. **Cũ** Một cách thịnh soạn, một cách phong phú.

plantureux, euse [plātyʀœ, øz] adj. 1. **Thịnh** soạn, nhiều (thức ăn). *Un dîner plantureux: Một bữa tối thịnh soạn. 2. Une femme plantureuse: Một bà đầy đà to béo.* 3. **Hiếm** *Rất màu mỡ, phì nhiêu. Un pays plantureux: Một đất nước phì nhiêu.*

plaquage [plakaz] n. m. 1. **THỂ** Sự ôm chân làm ngã đối thủ (trong đấu bóng bầu dục). 2. **Thần** Sự từ bỏ, sự bỏ rơi.

plaque [plak] n. f. 1. **Tấm, bản, biển** (kim loại, gỗ, thủy tinh). *Plaque de fer, d'argent: Tấm sắt, tấm bạc. Plaques chauffantes d'une cuisinière électrique: Các tấm đốt của một lò nấu bằng điện.* > **ĐCHẤT** *Théorie des plaques:*

Thuyết các tấm (cho rằng thạch cầu được cấu tạo bằng những tấm cứng đội vỏ đại dương và vỏ lục địa). 2. Spécial. Biển ghi. *Plaque minéralogique*: Biển đăng ký xe. > Huy hiệu. *Plaque de garde champêtre, de commissionnaire*: Huy hiệu của người canh đồng, của người giám sát. -Huy chương. *La plaque de grand officier de la Légion d'honneur*: Tấm huy chương của người được thưởng từ đẳng Bắc đẩu bội tinh. 3. ĐÚT Cực dương của ống điện tử. 4. ẢNH *Plaque sensible*: Phim nhạy quang; phim thuốc ảnh. *Appareil à plaques*: Máy ảnh (dùng phim). 5. ĐÁT *Plaque tournante*: Bàn quay. > Bông Nôi tạm dùng chân (của hành khách các nước); nơi chu chuyển hàng hóa. *Port qui est une plaque tournante du marché de la drogue*: Cảng nơi chu chuyển của thị trường ma túy. 6. Màng (ở da). *Plaque muqueuse*: Màng niêm mạc. *Sclérose en plaques*: V. sclérose. 7. CHOI Quân bài lớn hình chữ nhật. 8. loc. Thân *Être à coté de la plaque*: Lạc đề, lảm lạc.

plaqué [plake] 1. n. m. Kim loại mạ vàng, kim loại mạ bạc. *Bracelet en plaqué or*: Xuyến mạ vàng. *Montre en plaqué*: Đồng hồ mạ vàng hoặc bạc. 2. Gỗ dán (gỗ quý ngoài mặt). *C'est du massif ou du plaqué?*: Đó là gỗ quý nguyên khối hay chỉ dán mặt ngoài?

plaqueminie [plakmin] n. f. Hiếm Quả thị. Đồng kaki, caque du Japon.

plaqueminier [plakminje] n. m. THỰC Loại cây thị.

plaquer [plake] v. tr. [1] 1. Bọc, dán. *Plaquer de l'acajou sur du chêne*: Dán gỗ đào hoa tâm lên gỗ sồi. 2. Bọc, mạ (bằng lớp kim loại quý). *Plaquer un briquet d'argent*: Mạ bạc một cái bật lửa. > Bông Au pp. Giả tạo, thêm thắt vào: *Dans cette pièce les situations sont plaquées sur l'intrigue*: Trong vở đó, các tình tiết được hư cấu (được thêm thắt) dựa trên cốt chuyện. 3. Ép, dính, dán, dát. *Plaquer une mèche de cheveux sur son front*: Dính một món tóc lên trán. 4. NHẠC *Plaquer un accord*: Chơi cùng lúc một hợp âm. 5. *Plaquer qqn contre, sur qqch*: Ép sát ai, gí ai vào vật nào. *Le souffle de l'explosion l'a plaqué au sol*: Sức ép của sự nổ đã gí nó xuống mặt đất. > v. pron. *Se plaquer contre un arbre*: Nép mình vào một cây. > THỂ Ôm chân làm ngã đối thủ (trong đấu bóng bầu dục). 6. Thân Bỏ rơi, từ bỏ. *Il a plaqué sa femme*: Nó đã bỏ vợ.

plaquette [plaket] n. f. 1. Tấm nhỏ. *Plaquette de chocolat*: Tấm nhỏ sôcôla. 2. Tập sách mỏng. *Une plaquette de poésie*: Một quyển thơ mỏng. 3. SINH Tiểu cầu. Đồng thrombocyte.

plaqueur, euse [plakœʁ, øz] n. Kỹ Thợ kim hoàn chuyên mạ vàng, mạ bạc. > Thợ chuyên dán gỗ quý.

plas-, -plasie, -plaste, -plastie Các từ tố có nghĩa là "sự nặn, sự đắp". V. -plaste.

plasma [plasma] n. m. 1. SINH Huyết tương. 2. lý khí platma.

plasmagène [plasmazen] adj. 1. SINH Thuộc một cấu trúc tế bào có tính di truyền liên tục. > N. m. *Un plasmagène*: Một gen di truyền. 2. lý Gaz *plasmagène*: Khí để tạo platma.

plasmalemmе [plasmalem] n. m. SINH Đồng membrane plasmique (hay cytoplasmique).

plasmatique [plasmatik] adj. SINH Thuộc huyết tương.

-plasma, plasm- Các từ tố có nghĩa là "vật được dẻo gót".

plasmide [plasmid] n. f. SINH Platmit.

plasmifier [plasmije] v. tr. [1] lý Biến đổi một khí thành platma.

plasmique [plasmik] adj. SINH Membrane plasmique hay cytoplasmique: Màng bào tương. Đồng plasmalemmе.

plasma- V. -plasma.

plasmochimie [plasmɔʃimi] n. f. HOÁ Khoa hóa huyết tương.

plasmocyte [plasmosit] n. m. SINH Tương bào.

plasmocytose [plasmositoz] n. f. Y Chứng tương bào huyết.

plasmode [plasmɔd] n. m. SINH Hợp bào. *Le thalle des champignons myxomycètes est un plasmode*: Thân của các nấm nhầy là một hợp bào.

plasmodium [plasmɔdjɔm] n. m. Y Ký sinh trùng sốt rét.

plasmolyse [plasmɔliz] n. f. SINH Sự thẩm thấu qua màng tế bào. Trái turgescence.

plasmopara [plasmɔpara] n. m. THỰC Năm móc sương.

plaste [plast] n. m. THỰC Bào quan tế bào (của mọi loại thực vật trừ các loại nấm).

-plaste, -plastie Các từ tố có nghĩa là "nặn, đắp".

plastic [plastik] n. m. Chất nổ dẻo.

plasticage hay **plastiquage** [plastikaʒ] n. m. Sự phá bằng chất nổ dẻo.

plasticien, ienne [plastisjɛ, jen] n. 1. Học Nghệ sĩ tạo hình. 2. Kỹ Thợ làm đồ chất dẻo. 3. PHẪU Thấy thuốc chuyên phẫu thuật tạo hình.

plasticité [plastisite] n. f. 1. Tính dẻo. *Plasticité de l'argile*: Tính dẻo của đất sét. 2. Bông Sự mềm dẻo, sự mềm mỏng. *Plasticité du caractère*: Sự mềm mỏng của tính nết.

plastie [plastɪ] n. f. PHẪU Sự tạo hình, sự chỉnh hình.

plastifiant, ante [plastifjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. KỸ (Chất) làm tăng độ dẻo. ▷ N. m. *Un plastifiant*: Một chất làm tăng độ dẻo.

plastifier [plastifje] v. tr. [1] 1. Làm cho dẻo, dẻo hóa (bằng cách dùng chất làm tăng độ dẻo). 2. Bọc một lớp giấy dẻo; bọc một lớp chất dẻo; ép lát-tic. ▷ au pp. *Cahier à couverture plastifiée*: Vở có bìa ép lát tíc.

plastiquage V. plasticage.

plastique [plastik] adj. và n. A. Học I. adj. 1. Thuộc hình thể, thuộc sự hài hòa của hình thể. ▷ *Chirurgie plastique*: Phẫu thuật tạo hình, phẫu thuật chỉnh hình. 2. Thuộc nghệ thuật tạo hình. *Arts plastiques*: Các nghệ thuật tạo hình. 3. Hài hòa, cân đối. *Pose plastique*: Tư thế cân đối. II. n. f. 1. Hình thể. *La plastique d'une danseuse*: Hình thể của một nghệ sĩ múa. 2. Nghệ thuật nặn hình; sự hòa hợp của hình. *La plastique grecque*: Nghệ thuật nặn hình của Hy Lạp. B. adj. và n. 1. Có thể nặn, có thể dát. ▷ *Argile plastique*: Đất sét dễ nặn. 2. *Matière plastique* hay, n. m., *le, du plastique*: Chất dẻo. *Lunettes, sac en plastique*: Kính, túi xách bằng chất dẻo.

plastiquement [plastikmɑ̃] adv. Về mặt hình thể.

plastiquer [plastike] v. tr. [1] Phá bằng chất nổ dẻo.

plastiqueur, euse [plastikœʁ, oz] n. m. Người phá bằng chất nổ dẻo.

plastron [plastrɔ̃] n. m. 1. Cổ Phần che ngực (ở áo giáp). ▷ THỂ Tắm che ngực (ở người đấu kiếm). 2. Mảnh vải ngực (ở áo sơ mi).

plastronner [plastrɔne] v. [1] 1. v. tr. KỸ Có tắm che ngực; bảo vệ bằng tấm che ngực. 2. v. intr. Thụng Uốn ngực. ▷ Bóng Vênh vang; ra bộ kiêu căng.

plasturgie [plastyrʒi] n. f. Học Sự chế biến các chất dẻo.

1. **plat, plate** [pla, plat] adj. và n. A. adj. I. 1. Bằng, bằng phẳng. *Terrain plat*: Đất bằng. *Bateau à fond plat*: Thuyền đáy bằng. *Pays plat*: Xứ đất bằng phẳng. -Spécial. *Le plat pays*: Miền Flandre (Pháp). 2. Có đáy bằng; không sâu. *Assiette plate*: Đĩa bẹt, đĩa nông. 3. Vẹt, dẹt, bẹt (không lồi). *Pommettes plates*: Gò má dẹt, gò má phẳng. *Cheveux plats*: Tóc chải dẹt. *Avoir la poitrine plate, và par ext. être plate*: Ngực dẹt, ngực lép. ▷ HÌNH *Angle plat*: Góc bẹt (180°). 4. Dẹt (mỏng, ít bề dày). *Poissons plats*: Cá dẹt. -Sa bourse *est plate*: Túi rỗng. -Thấp. *Talons plats*: Gót thấp. Par ext. *Souliers plats*: Giày đế thấp. 5. loc. adv. *À plat*: Nằm ngang, theo bề mặt. *Ranger des livres, des disques, à plat*: Xếp

sách, xếp đĩa theo bề mặt, xếp sách xếp đĩa dặt nằm. ▷ *Pneu à plat*: Lốp xẹp. ▷ *À plat ventre*: Nằm sấp. Bóng *Être à plat ventre devant qqn*: Quy lụy ai; khúm núm trước mặt ai. *Faire du plat à qqn*: Nịnh hót ai. ▷ *Faire du plat à une femme*: Tán tỉnh công khai một phụ nữ. II. 1. Nhạt nhèo, không cá tính. *Style plat*: Lòi vẩn nhạt nhèo. 2. Nhạt, không có vị gì. *Un vin plat*: Một thứ rượu nho nhạt phèo. ▷ *Eau plate*: Nước nhạt (không có ga). 3. Khúm núm, xun xoe. *Être plat devant ses supérieurs*: Xun xoe trước cấp trên. B. n. m. 1. Mặt bẹt. *Le plat de la main*: Mặt bẹt của bàn tay; mặt bàn tay. *Le plat d'une lame*: Mặt bẹt một lưỡi dao. 2. Mặt bìa (sách). *Les plats et le dos d'un volume*: Các mặt bìa và gáy một cuốn sách. 3. Kĩ Lát thép đã luyện.

2. **plat** [pla] n. m. 1. Đĩa lớn, đĩa bàn. *Plat à poisson*: Đĩa cá. ▷ *Œufs au plat, sur le plat*: Trứng "ốp lá". ▷ Loc. Bóng *Mettre les petits plats dans les grands*: Làm tiệc lớn để đãi khách. -Thân *Mettre les pieds dans le plat*: Phạm một sự vụng về; nói không kiêng nể để dặt. 2. Thức ăn (dùng trong đĩa). *Un plat de frites, de moules*: Một đĩa khoai tây rán, một đĩa vẹm. 3. Món ăn (trong thực đơn). *Passons au plat suivant*: Chúng ta hãy sang món tiếp. -*Plat de viande*: Món thịt. ▷ *Plat garni*: Món thịt hoặc cá kèm rau. ▷ *Plat du jour*: Món ăn trong ngày. ▷ *Plat de résistance*: Món ăn chủ lực. 4. Bóng, Thân *Faire (tout) un plat d'une chose*: Làm to chuyện một điều gì! 5. *Plat à barbe*: Chậu con đựng râu (xua thợ cạo hay dùng).

platane [platan] n. m. 1. Cây tiêu huyền, cây dương ngô đồng (cây thân lớn, vỏ trắng xanh nhạt rồi thành từng tấm rộng, hoa đơn tính). *Place ombragée de platanes*: Chỗ những cây tiêu huyền che bóng. 2. *Faux platane*: Đồng sycamore.

plat-bord [plabɔʁ] n. m. HẢI Mạn boong tàu. *Des plats-bords*.

plate [plat] n. f. 1. KHCỒ Mảnh của bộ áo giáp. 2. Xuồng đáy bằng.

plateau [plato] n. m. I. 1. Tầm dờ, mặt dờ (bằng vật liệu cứng). -*Plateaux d'une balance*: Các đĩa cân. *Plateau d'un pèse-bébé*: Đĩa một cái cân trẻ em. 2. Khay, mâm. 3. *Plateau d'un électrophone*: Mặt của máy hát điện (mặt tròn, quay được, trên đó đặt đĩa hát). 4. Kĩ Đĩa một bộ hãm, đĩa một bộ nối. ▷ Bánh răng của bộ bàn đạp (xe đạp). ▷ Phần cơ động để đặt vật chế tác (ở máy công cụ). ▷ ĐSÁT Đồng *plate-forme* (nghĩa I, 3). 5. *Le plateau d'un théâtre*: Sân khấu. *Le plateau d'un studio de cinéma, de télévision*: Sân khấu một trường quay phim, một trường quay tivi. ▷ Người và phương tiện để quay

phim hoặc để biểu diễn. *Frais de plateau: Phí tổn quay phim, phí tổn biểu diễn.* **II.**

1. Cao nguyên. *Haut plateau* hay *haut-plateau des Andes: Cao nguyên của dãy núi Andes.* 2. *Plateau continental: Thềm lục địa.* 3. SINH Viên khóa của các tế bào biểu mô.

plate-bande [platbãd] n. f. 1. KTRÚC Đường chỉ dẹt và rộng. > Tán cột hoặc tấm dẹt của trôn, không có trang trí. 2. Bồn hoa, bồn cây. > Bông, Thân *Marcher sur les plates-bandes de qqn: Lạm quyền ai, dẫm lên công việc của ai.*

1. **platée** [plate] n. f. KỸ Khối móng.

2. **platée** [plate] n. f. Thúc dụng trong đĩa. *Une platée de haricots: Một đĩa đậu.*

plate-forme [platfɔrm] n. f. **I.** 1. Nền nhà. *Des plate-formes.* -Mái bằng. > CÁCH Nền đường. 2. KỸ Mặt bằng. *Plate-forme de forage: Mặt bằng để khoan.* 3. ĐÁT Toa sàn (để vận chuyển hàng hóa). 4. Phần để trống của một xe khách (hành khách phải đứng). *Plate-forme d'un autobus: Phần trống của một xe buýt.* 5. QUẢN Chỗ được bố trí; nền. *Une plate-forme de tir: Nền trường bắn.* **II.** ĐIA Cao nguyên. *Plate-forme structurale: Nền một lớp cứng (lộ ra do sự xói mòn).* **III.** Cương lĩnh. *Plate-forme électorale d'un parti: Cương lĩnh tranh cử của một đảng.* > Văn kiện ghi cương lĩnh.

platelage [platlaʒ] n. m. XDUNG Sàn trên sườn nhà.

plate-longe [platlɔʒ] n. f. 1. Dây cương để giữ những con ngựa dữ (khi bị tét móng sắt). 2. Yên cương để ngăn ngựa đá hậu (đặt ở mông ngựa). *Des plates-longes.*

platement [platom] adv. Một cách nhạt nhẽo, một cách khô khan. *Écrire platement: Viết nhạt nhẽo. S'excuser platement: Xin lỗi một cách nhạt nhẽo.*

plateresque [plateresk] adj. NGHỆ Style *plateresque: Phong cách kiến trúc thời Phục hưng đầu tiên ở Tây Ban Nha.*

plathelminthes [platelmɛt] n. m. pl. ĐÔNG Ngành giun dẹp. > Sing. *Un plathelminthe.*

platinage [platinaʒ] n. m. KỸ Sự mạ platin.

1. **platine** [platin] n. f. KỸ Bản mỏng, nền mỏng. 1. Bản gắn kim hỏa (ở các súng cò). 2. Tấm bản (ổ khóa). 3. Nền máy, bản gắn (ở đồng hồ). *Platine d'une montre: Tấm nền máy một đồng hồ.* 4. Bàn máy (của máy hát điện). 5. Bản mặt (dùng để soi kính hiển vi). 6. Đĩa thủy tinh ở máy làm chân không. 7. Phần ép trên khuôn đặt giấy (ở máy in).

2. **platine** [platin] n. m. và adj. 1. n. m. Platin, bạch kim. 2. adj. inv. Có màu bạch

kim. *Cheveux teints en blond platine: Tóc nhuộm màu bạch kim.* V. *platiné.*

platiné, ée [platine] adj. 1. ÔTÔ Vis *platinée: Vít công tắc châm lửa.* 2. Có màu bạch kim, có màu hoe nhạt, có màu to. *Cheveux platinés: Tóc màu to. -Une blonde platinée: Một phụ nữ có tóc màu to.*

platiner [platine] v. tr. [1] 1. KỸ Mạ platin, mạ bạch kim. 2. Nhuộm màu bạch kim.

platinifère [platinifɛr] adj. KHOÁNG Có chứa platin; có chứa bạch kim. *Roche platinifère: Đá có platin.*

platinite [platinit] n. m. KIM Hợp kim sắt kền; platinit (có hệ số giãn nở rất gần hệ số giãn nở của hợp kim platin-thủy tinh).

platinoïde [platinoïd] n. m. 1. HOÁ Nhóm platin (gồm iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthénium). *Les platinoïdes: Các chất thuộc nhóm platin.* 2. KỸ Hợp kim mayoso và tungstene (dùng để thay thế platin trong công nghiệp).

platitude [platityd] n. f. 1. Sự nhạt nhẽo, sự vô vị, sự thiếu nét độc đáo, điều nhạt nhẽo, điều vô vị. *Dire des platitudes: Nói những điều nhạt nhẽo.* 2. Lỗi thời Tính hèn hạ, tính xun xoe (người); hành động hèn hạ, thái độ hèn hạ. *S'abaisser à des platitudes: Hạ mình làm những hành động dẽ hèn.* 3. HIẾM Thiếu thú vị, thiếu tính cách; vị nhạt nhẽo (rượu nho).

platonicien, ienne [platonisjɛ, jɛn] adj. và n. Thuộc triết học Platon; dựa trên triết học Platon. > Subst. *La métaphysique des platoniciens: Siêu hình học của những người theo triết học Platon.*

platonique [platonik] adj. 1. TRIẾT Cũ Thuộc tư tưởng của Platon, thuộc chủ nghĩa duy tâm của Platon. 2. MƠ Thuần khiết, rất lý tưởng. *Amour platonique: Tình yêu thuần khiết.* > Suông, không hiệu lực. *Démarche purement platonique: Cách làm hoàn toàn suông; cách làm hoàn toàn không hiệu quả.*

platoniquement [platonikm] adv. Một cách thuần khiết, một cách lý tưởng. *Aimer une femme platoniquement: Yêu một phụ nữ bằng mối tình lý tưởng.*

platonisme [platonism] n. m. 1. TRIẾT Học thuyết của Platon (và của các đồ đệ). 2. Tính chất của tình yêu thuần khiết.

plâtrage [plotraʒ] n. m. 1. Sự trát thạch cao, cách trát thạch cao. 2. HIẾM Công trình bằng thạch cao.

plâtras [plotra] n. m. Vôi vữa vụn, thạch cao vụn.

plâtre [plotr] n. m. 1. Sunfat canxi. *Une carrière de plâtre: Một mỏ sunfat canxi.* 2. Thạch cao. *Gâcher du plâtre: Trộn thạch*



cao với nước. ▷ *Bóng Battre qqn comme plâtre*: Nền ai rất mạnh, đánh ai như tũ. 3. *Les plâtres*: Các công trình dùng thạch cao (các lớp trát bên trong, các trần nhà). *Essuyer les plâtres*: Đến ở đầu tiên một ngôi nhà mới xây. -*Bóng Chịu đầu tiên những thua thiệt*. 4. *Un plâtre*: Một công trình đúc bằng thạch cao. *Les plâtres d'une frise*: Các công trình bằng thạch cao ở diềm mũ cột. 5. *Y* Dụng cụ xử lý những chỗ xương gãy (gồm các băng nhỏ có thạch cao). 6. *Thân Pho mất đã lên men* (có độ đặc giống thạch cao khô).

plâtrer [plotʁe] v. tr. [1] 1. Bọc thạch cao, trát thạch cao. 2. *NÔNG Plâtrer une prairie*: Bón thạch cao một cánh đồng cỏ. 3. *NHO Plâtrer du vin*: Gia thạch cao vào rượu nho (để lọc cho trong). 4. Bó thạch cao. *Plâtrer un bras*: Bó thạch cao một cánh tay. 5. v. pron. *Bóng, Thân Se plâtrer, plâtrer son visage*: Đánh phấn bịt mặt, trát phấn bịt mặt.

plâtrerie [plotʁɛʁi] n. f. 1. Nghề trát thạch cao; nghề bán thạch cao. 2. Xưởng làm thạch cao. Đồng plâtrière.

plâtreux, euse [plotʁø, øz] adj. 1. Có chứa sunfat canxi. 2. Trát thạch cao. 3. Có màu trắng nhạt của thạch cao: *Teint plâtreux*: Màu thạch cao. ▷ *Đặc như thạch cao*. *Fromage plâtreux*: Pho mát đặc như thạch cao.

plâtrier, ière [plotʁijɛ, jɛʁ] n. Người trát thạch cao; người bán thạch cao. ▷ *Spécial*. thợ chuyên thực hiện các công trình bằng thạch cao.

plâtrière [plotʁijɛʁ] n. f. 1. Mỏ sunfat canxi. 2. Lò nung thạch cao. ▷ Đồng plâtrerie.

platy- Từ tố có nghĩa là "rộng".

platycerium [platisɛʁjɔm] n. m. THỰC DƯƠng xỉ nhiệt đới (cây trang trí).

platyrhiniens hay **platyrrhiniens** [platirinjɛ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ khỉ mũi xoạc đuôi dài (ở các rừng châu Mỹ).

plausibilité [plozibilite] n. f. Học Khả năng được xem như có thật, khả năng có thể chấp nhận được.

plausible [plozibl] adj. Có thể được xem như có thật, có thể chấp nhận: *Une explication plausible*: Một sự giải thích có thể chấp nhận.

plausiblement [ploziblɛmɑ̃] adv. Học Một cách như có thật, một cách chấp nhận được.

play-back [plɛbak] n. m. inv. (Anglicisme) NGHỆNH Cách đàn hoặc hát theo đĩa (đã ghi âm trước và phát lại). *Chanter en play-back*: Hát theo đĩa phát. Đồng présonorisation.

play-boy [plɛboj] n. m. Tay chơi, kẻ trác táng (thanh niên đẹp trai, sống phóng dăng và quan hệ tình dục bừa bãi). *Des play-boys*.

plèbe [plɛb] n. f. 1. CÔĐẠI Giai cấp bình dân (ở La Mã). 2. Lối thời, Khinh Bọn dân đen.

plébéien, ienne [plebejɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. CÔLA Người thuộc lớp bình dân. ▷ Adj. *Magistrat plébéien*: Chính quyền bình dân. 2. Văn Người của nhân dân, người của quần chúng. ▷ Adj. (thường Khinh) *Des mœurs plébéiennes*: Các phong tục dân đen.

plébiscitaire [plebisitɛʁ] adj. CHTR Xem plébiscite.

plébiscite [plebisit] n. m. 1. CÔĐẠI Luật do đại hội bình dân La Mã biểu quyết. 2. Mới Cuộc biểu quyết trực tiếp của toàn dân; cuộc trưng cầu dân ý.

plébisciter [plebisite] v. tr. [1] Bầu hoặc biểu quyết bằng bỏ phiếu toàn dân; bầu hoặc biểu quyết trong đại đa số. *Se faire plébisciter*: Thực hiện biểu quyết toàn dân.

plectre [plekʁɛ] n. m. NHẠC 1. CÔĐẠI Dũa nhỏ để chơi đàn lia (bằng gỗ hoặc bằng ngà). 2. Mới Miếng gảy (đàn), médiato.

-plégie Từ tố có nghĩa là "đập".

pléiade [plejad] n. f. 1. THIÊN (viết hoa) Một trong bảy ngôi sao thuộc chòm sao Ngưu. 2. VĂN *La Pléiade*: Nhóm bảy đại thi hào Hy Lạp (thế kỷ III trước Công nguyên); nhóm bảy thi hào Pháp thời Phục hưng. 3. Nhóm danh nhân, nhóm người nổi tiếng: *Une pléiade de vedettes*: Một nhóm minh tinh.

plein, pleine [plɛ̃, plɛn] adj., adv., prép. và n. A. adj. I. 1. Đây, *Un verre plein, presque plein, à moitié plein*: Một cốc đầy, gần đầy, đầy một nửa. -*Điền Être plein*: Say rượu. ▷ *Une pleine bassine d'eau*: Một chậu nước đầy. -*Puisez à pleines mains*: Múc đầy tay. 2. Đây (chứa đầy số người có thể chứa). *Le stade était plein, plein à craquer*: Sân vận động đã đầy người, đầy đến mức tường vỡ ra. 3. *Une journée bien pleine*: Một ngày rất trọn vẹn. 4. *Plein de*: Đầy những. *La place était pleine de gens*: Quảng trường đầy người. *Une chemise pleine de taches*: Một somi đầy vết bẩn. -*Une entreprise pleine de risques*: Một doanh nghiệp đầy nguy cơ. 5. Có chứa. *Cette vache est pleine*: Con bò ấy có chứa. 6. "Mieux vaut une tète bien faite que bien pleine": "Một đầu óc minh mẫn quý hơn một đầu óc chứa đầy kiến thức" (Montaigne). *Avoir le cœur plein*: Tràn đầy ưu tư. ▷ *Être plein de qch, de qqn*: Hoàn toàn bận tâm về việc gì, về ai. *Être plein de son sujet*: Hoàn toàn bận bịu về đề tài của mình. -*Être plein de soi*: Tự mãn về mình, tự cho mình là hoàn hảo. II. 1. Nguyên khối. *Brique pleine*: Gạch nguyên khối (không rỗng). ▷ *Par ext.* (Nói về người) tròn trặn mồm mím. 2. *Un son plein*: Một âm thanh sung mãn, không ngắt. III. 1. Trọn vẹn, ở mức tối đa.

La lune est pleine: Trăng tròn. C'est la pleine lune: Đó là lúc trăng tròn. La mer est pleine: Biển lúc nước triều cao. — Un jour plein: Một ngày tròn (đủ 24 giờ). > Loc. adj. À plein temps: Trọn ngày (làm việc). Un travail à plein temps. n. m. Un plein temps: Một công việc trọn ngày. > Un salarié à plein temps: Một người làm công trọn ngày. > Loc. adv. Travailler à plein temps: Làm việc trọn ngày. 2. Toàn bộ, đầy đủ. Être en pleine possession de ses moyens: Có đầy đủ các phương tiện. 3. loc. adv. À plein: Hoàn toàn. Argument, objection qui porte à plein: Chứng cứ, lý lẽ đầy đủ hoàn toàn. IV. En plein(e) (+ subst.)

1. Giữa, ngay. *Perdu en plein désert: Lạc giữa sa mạc. En pleine mer: Ngoài biển khơi. > Giữa lúc ở cực độ. Tué en pleine gloire: Bị giết giữa cực độ vinh quang. 2. Façade exposée en plein sud hay, ellipt., plein sud: Mặt nhà hướng về đúng phía nam. > Thân En plein sur, en plein dans: Trúng ngay vào. En plein dans le mille: Trúng ngay vào số nghìn. B. prép. hay adv. 1. Đầy (theo mức có thể), nhiều. *Il y avait de l'eau plein la bouteille: Đã có đầy nước trong chai. > Loc. prép. Plein de: Nhiều, đầy. Il y a plein de gens: Có đầy người. 2. En adv. Thân Nhiều. Je l'aime tout plein: Tôi yêu nó rất nhiều. Il a plein, tout plein d'argent: Nó có nhiều, rất nhiều tiền bạc. C. n. m. 1. Chỗ đầy, khối đầy. *Les pleins et les vides: Các chỗ đầy và các chỗ trống. 2. Phần đậm của một chữ viết. 3. Le plein (de): Tình trạng đầy; lúc đầy. Le plein de la mer: Nước triều lên. La mer bat son plein: Biển tràn bờ do triều cao. > Bổng Battre son plein: Đương lúc sôi nổi nhất, đương lúc náo nhiệt nhất. La fête bat son plein: Cuộc lễ đang lúc náo nhiệt nhất. 4. Faire le plein: Lấy đầy nhiên liệu vào bình chứa của xe. Faire le plein d'essence hay, ellipt., faire le plein: Lấy đầy xăng vào bình chứa của xe.***

pleinement [plenmā] adv. Một cách đầy đặn, một cách hoàn toàn, một cách trọn vẹn. *Être pleinement satisfait: Được hoàn toàn thỏa mãn.*

plein-emploi [plēnplwa] n. m. KẾ Tình trạng mọi người đều có việc làm. *Économie de plein-emploi: Nền kinh tế tạo việc làm cho mọi người.*

plein-jeu [plējø] n. m. 1. Âm vực của đàn oóc. 2. Sự kết hợp các lối chơi ở đàn oóc.

plein-vent [plēvā] n. m. Cây trồng nơi trống gió (xa các bờ tường). *Des pleins-vents.*

pléistocène [pleistɔsen] n. m. ĐCHẤT Thế Pléixtôxen (thời kỳ đầu của Đệ tứ kỷ.) > Adj. Thuộc thế Pléixtôxen.

plénier, ière [plenje, jɛr] adj. 1. Réunion, assemblée plénière: Hội nghị toàn thể. 2. THÂN Indulgence plénière: Sự xá tội hoàn toàn; sự đại xá.

plénipotentiaire [plenipotāsjeɾ] n. m. Người đại diện toàn quyền (ngoại giao). > Adj. *Ministre plénipotentiaire: Công sứ toàn quyền (chức vụ ngay dưới hàng đại sứ).*

plénitude [plenityd] n. f. 1. Cũ Trạng thái đầy. 2. Trạng thái trọn vẹn, sự toàn bộ, sự toàn vẹn. *Conserver la plénitude de ses moyens: Giữ vững tính toàn vẹn của các biện pháp. > Văn Sự phong phú, tầm rộng. Plénitude d'un son: Tầm rộng của một âm thanh.*

plenum hay **plénium** [plenɔm] n. m. CHTRA Cuộc họp toàn thể. *Le plénium du comité central du parti communiste: Cuộc họp toàn thể của ủy ban trung ương đảng cộng sản.*

pléonasme [pleonasm] n. m. NGÔN Sự dùng thừa từ, sự dùng từ trùng nghĩa.

pléonastique [pleonastik] adj. Học Thừa từ; có từ trùng nghĩa.

plésiosaure [plezjɔzɔr] n. m. CỐSINH Bò sát lớn hóa thạch (thuộc kỷ thứ hai, dài đến 10 mét).

pléthore [pletɔr] n. f. 1. CỐ Sự quá thừa một chất hữu cơ (đặc biệt là máu). 2. Mối, Thặng Sự quá thừa. *Il y a pléthore de postulants à cet emploi: Có quá thừa người xin vào chỗ làm đó.*

pléthorique [pletɔrík] adj. 1. CỐ Thuộc chứng quá thừa máu; Bị chứng quá thừa máu. > Subst. *Un, une pléthorique: Một người bị chứng thừa máu. 2. Quá thừa. Un personnel pléthorique: Một bộ máy nhân sự quá thừa người.*

pleur(o)- V. pleuro.

pleur [plœr] n. m. 1. Cũ Lời rên rỉ, lời than khóc. — Mối, Đưa Nước mắt. *Il a versé un pleur: Nó đã chảy nước mắt. 2. plur. Văn Essuyer, sécher ses pleurs, ses larmes: Lau khô nước mắt cho ai, an ủi ai. "Vois ce visage en pleurs" (Racine): "Hãy nhìn bộ mặt đầm lệ." > Bổng Sự rỉ nhựa: *Les pleurs de la vigne: Nhựa rỉ của cây nho.**

pleurage [plœraz] n. m. KỸ Sự biến dạng một giọng ghi âm.

pleural, ale, aux [plœral, o] adj. GPẨU Thuộc màng phổi.

pleurant, ante [plœrā, āt] adj. và n. Cũ (Người) khóc lóc. > N. m. Mỹ Tượng mô (với vẻ đau thương sâu nặng).

pleurard, arde [plœrar, ard] adj. và n. Thân Hay khóc, hay nhẹ, hay than vãn. > Par ext. *Un ton pleurard: Một giọng rên rỉ.*

pleurer [plœʁe] v. [1] I. v. intr. 1. Chảy nước mắt. *Pleurer de joie, de honte: Chảy nước mắt vì mừng, vì thẹn.* - *Pleurer de rire:* Cười chảy nước mắt. > Loc. Bông N'avoir plus que les yeux pour pleurer: Mắt sạch. > *Pleurer sur qqn, qqch:* Thương tiếc ai, điều gì. 2. Bông Phàn nàn, than vãn; năn nỉ vởi xin. *Pleurer auprès de qqn pour obtenir une faveur:* Năn nỉ bên ai để xin một ân huệ. - *Dgian Pleurer après une augmentation:* Năn nỉ đòi tăng lương. II. v. tr. 1. *Pleurer qqn:* Khóc ai. > *Thương tiếc, sầu não. Pleurer la mort d'un ami:* Thương tiếc cái chết của một người bạn. - *Pleurer ses belles années:* Nuối tiếc những năm tháng đẹp. 2. *Pleurer des larmes:* Khóc ra nước mắt. 3. Thân Dùng để sễn, cho miễn cưỡng, tiết kiệm: *Il ne pleure pas son argent, ses efforts:* Nó không tiếc tiền bạc, công sức.

pleurésie [plœʁezi] n. f. Viêm màng phổi.

pleurétique [plœʁetik] adj. và n. 1. Thuộc viêm màng phổi. - *Souffle pleurétique:* Tiếng thổi màng phổi. 2. Bị viêm màng phổi. > Subst. *Un, une pleurétique:* Một người bị viêm màng phổi.

pleureur, euse [plœʁœʁ, ɔz] adj. và n. 1. lồithời Mau nước mắt, hay khóc. 2. Rủ cành (cây). *Frêne, saule pleureur:* Tần bì rủ, liễu rủ. 3. n. f. Người đàn bà khóc mướn.

pleurite [plœʁit] n. f. Viêm khô màng phổi.

pleurnichage [plœʁnifaz], **pleurnichement** [plœʁnifmã] n. m. hay **pleurnicherie** [plœʁnifri] n. f. Thân Sự khóc vờ, sự khóc giả đồ, sự sụt sùi than vãn.

pleurnicher [plœʁnife] v. intr. [1] Thân Khóc hờ, khóc giả đồ; sụt sùi than vãn.

pleurnicheur, euse [plœʁnifœʁ, ɔz] hay **pleurnichard, arde** [plœʁnifɑʁ, ard] adj. và n. (Người) khóc nhè; (người) khóc không dứt. *Un enfant pleurnichard:* Một đứa bé khóc nhè. - Subst. *Un pleurnichard:* Một người khóc không ngừng. > *Par ext. Ton pleurnicheur:* Giọng than vãn, giọng rên rỉ.

pleuro- Từ tố có nghĩa là "cạnh, phía".

pleuronectes [plœʁɔnekt] hay **pleuronectidés** [plœʁɔnektide] n. m. pl. ĐỘNG Loại cá bon, loại cá điệp.

pleuronectiformes [plœʁɔnektiform] n. m. pl. ĐỘNG Loại cá dẹt. Động poissons plats.

pleuropneumonie [plœʁɔpnɛmɔni] n. f. 1 Chứng viêm phổi - Màng phổi.

pleurote [plœʁɔt] n. m. Nấm tai lệch.

pleutre [plœʁtʁ] n. m. và adj. Văn Người hèn nhất. Đồng lache, poltron.

pleutrerie [plœʁtʁɛʁi] n. f. Văn Sự nhút nhát, sự hèn nhất.

pleuvasser [pløvase] hay **pleuvoter** [pløvɔte] v. impers. [1] Mua lất phất, mưa nhỏ hạt.

pleuviner [pløvine] hay **pluviner** [plyvine] v. impers. [1] Mua bụi.

pleuvoir [pløvwaʁ] v. impers. [42] *Mua. Il pleut à verse, à seaux, etc.: Mua như trút nước.* - *Thân Il pleut des cordes, des hallebardes:* Mua rất nhiều, mưa nặng hạt. > v. pers. intr. Rơi xuống như mưa. *Les obus pleuvent: Đạn cối rơi xuống như mưa.* > Bông *Les punitions pleuvent:* Các hình phạt tuôn ra rất nhiều.

pleuvoter V. pleuvasser.

plèvre [plœʁ] n. f. GPHÁU Màng phổi.

plexiglas [pleksiglas] n. m. Chất dẻo trong suốt và dễ uốn.

plexus [pleksys] n. m. GPHÁU Đám rối. *Plexus solaire: Đám rối dương* (trung tâm thần kinh thực vật ở bụng, nằm giữa dạ dày và cột sống). *Des plexus.*

pleyon [plejɔ] hay **plion** [plijɔ] n. m. 1. Sợi liễu giòn để làm dây lạt. 2. Sào gỗ uốn được.

1. **pli** [pli] n. m. 1. Nếp. *Jupe à plis:* Váy có nếp. 2. Nếp hằn, nếp nhăn: *Pli d'un pantalon:* Nếp hằn ở quần. > *Faux pli, hay pli:* Nếp sai; nếp giả. - Bông, Thân *Ça ne fait pas un pli:* Điều đó không thể không xảy ra. > Bông *Prendre un pli:* Nhiễm một thói quen. *Il a pris un mauvais pli:* Nó đã nhiễm một thói quen xấu. 3. Nếp lượn. *Les plis d'un rideau:* Các nếp lượn của một tấm rèm. > *Le pli d'une étoffe:* Cách xếp nếp của một tấm vải. 4. ĐCHẤT Nếp (của một sự uốn nếp do địa chấn). *Pli convexe:* Nếp lồi (anticlinal). *Pli concave:* Nếp lõm (synclinal). 5. *Mise en plis:* Sự uốn tọc thành nếp. 6. Nếp nhăn, nếp (ở da). *Les plis du front:* Các nếp nhăn ở trán. > Nếp khớp ở da; chỗ lõm ở nếp khớp ở da. *Le pli du bras:* Nếp khớp ở cánh tay (chỗ lõm ở khớp cánh tay). 7. Phong bì: *Envoyer plusieurs lettres sous le même pli:* Gửi nhiều thư trong cùng một bì. > *Par ext. Thu. J'ai recu votre pli:* Tôi đã nhận được thư anh. 8. Sự xóc bài. *Faire deux plis:* Xóc bài hai lần.

2. **pli** [pli] n. m. Lá gỗ dán.

pliable [plijabl] adj. Dễ gấp.

pliage [plijaz] n. m. Sự gấp; cách gấp.

pliant, ante [plijã, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Gấp được, xếp được. *Lit pliant:* Giường xếp. 2. n. m. Ghế xếp.

plie [pli] n. f. Cá dẹt, cá đĩa, cá bon.

plié [plije] n. m. MÚA Động tác gấp đầu gối (trong điệu múa).

plier [plije] v. [1] A. v. tr. I. 1. Gấp, xếp. *Plier une couverture:* Gấp chăn. - *Thân Plier ses affaires:* Sắp xếp đồ đạc, quần áo. > Bông

Plier bagage: Bỏ trốn mang theo đồ đạc, cuốn gói. 2. Gấp chồng lên nhau, xếp lại, khếp lại (các phần khớp với nhau). **Plier les panneaux d'un paravent:** Gấp các tấm của một bức bình phong. **Plier un éventail:** Gấp một cái quạt. ▷ Gấp (một khớp): **Plier le bras, les genoux:** Gấp cánh tay, gấp đầu gối. 3. Uốn, uốn cong. **Plier une branche:** Uốn một cành cây. **II. Bắt phục tùng.** **Plier qqn à sa volonté:** Bắt ai phục tùng ý mình. ▷ v. pron. **Se plier à:** Chịu theo, chịu thua, phục tùng: **Se plier aux exigences de la situation:** Phục tùng các đòi hỏi của hoàn cảnh. **B. v. intr.** 1. Cong xuống. "*L'arbre tient bon, le roseau plie*" (La Fontaine): "*Cây đứng vững còn sậy thì cong xuống*". 2. Chịu thua, khuất phục: *Il ne pliera pas devant des menaces:* Nó không khuất phục trước những sự đe dọa.

plier, euse [plijœʁ, øz] n. 1. Thợ gấp. *Plieuse de parachutes:* Nữ công nhân xếp dù. 2. n. f. Máy xếp giấy.

plinthe [plɛ̃t] n. f. 1. KTRÚC Đường chỉ vuông (ở đế cột, đế tượng). 2. XDƯNG Nẹp (dọc tường, dọc vách để che chỗ ghép).

pliocène [pljosɛn] n. m. ĐCHẤT Thế plioxen (bậc cuối cùng của Kỷ thứ ba). *Les grands mammifères du Pliocène:* Các loài thú lớn có vú thuộc thế Pliocène. ▷ Adj. *Terrain pliocène:* Lớp đất thuộc thế Pliocène.

plioir [plijwar] n. m. 1. Dụng cụ để gấp. 2. Mảnh gỗ quấn dây câu.

plion V. pleyon.

plissage [plisaz] n. m. Sự xếp nếp.

plissé, ée [plisɛ] adj. và n. m. Có nếp, xếp nếp. ▷ n. m. Nếp xếp. *Une jupe au plissé parfait:* Chiếc váy có nếp xếp hoàn hảo.

plissement [plismɛ̃] n. m. 1. Sự nhăn, sự nheo. *Un plissement d'yeux:* Một sự nheo mắt. 2. ĐCHẤT Sự uốn nếp; nếp uốn (do địa chấn). *Le plissement alpin:* Nếp uốn địa chấn ở núi An-po.

plisser [plisɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Xếp nếp, trang trí bằng nếp xếp. *Plisser une jupe:* Xếp nếp một chiếc váy. 2. Làm nhăn; nheo lại. *Plisser le front:* Nhăn trán. **II. v. intr.** Làm những nếp giả: *Doubleure d'un vêtement qui plisse:* Lớp lót của một cái áo làm nếp giả.

plisseur, euse [plisœʁ, øz] n. 1. Người xếp nếp vải. 2. n. f. Máy xếp nếp vải.

plissure [plisyr] n. f. Hiếm Cách xếp nếp, kiểu xếp nếp.

pliore [plijyr] n. f. 1. Sự gấp giấy (để đóng thành sách). 2. Chỗ gấp; nếp gấp.

ploc! [plɔk] interj. Bôm! (tiếng tượng thanh sự rơi xuống nước).

plocéidés [plɔseidɛ] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim ri (làm tổ hình cầu).

ploiement [plwamɔ̃] n. m. Sự uốn cong; sự cong xuống, sự oằn xuống.

plomb [plɔ̃] n. m. 1. Chì. ▷ *De plomb, en plomb:* Bằng chì (rất nặng). -Loc. *N'avoir pas de plomb dans la tête, dans la cervelle:* Nhẹ dạ, ngờ nghệch. ▷ *Mine de plomb:* Mỏ chì. 2. Viên chì (ở đạn súng săn). *Du gros plomb (chevrotine):* Đạn chì lớn (để săn thú lớn). *Du petit plomb:* Đạn chì nhỏ. -Bóng *Avoir du plomb dans l'aile:* Trong hoàn cảnh xấu, trong tình thế nguy nan. 3. *Un plomb:* Viên chì (để dẫn dây câu). ▷ MAY Viên khâu ở đường viền (để quần áo, màn buông thẳng nếp). ▷ *Fil à plomb:* V. fil. -Loc. adv. *A plomb:* Thẳng đứng. 4. Dấu niêm chì. *Les plombs d'un compteur à gaz:* Các dấu niêm chì ở một công tơ khí. 5. Kĩ Thanh chì (để ép các mảnh kính màu). 6. Cầu chì. *Un court-circuit a fait sauter les plombs:* Chạm mạch làm nổ cầu chì. 7. IN *Le plomb:* Bàn chữ xếp (in); bản kẽm. *Lire sur le plomb:* Đọc trên bản kẽm.

plombage [plɔ̃baʒ] n. m. 1. Sự buộc chì, sự gắn chì. 2. Sự hàn chì (răng). ▷ *Par ext.* Chất để hàn chì răng. *Perdre un plombage:* Rơi chất hàn chì răng. 3. Sự niêm chì.

plombaginacées [plɔ̃baʒinase] hay **plombaginées** [plɔ̃baʒine] n. f. pl. THỰC Loại cây đuôi công; loại cây cơ tùng; loại cây rễ chì (loại cây hai lá mầm hợp cánh, phần lớn mọc ở vùng đất mặn.)

plombagine [plɔ̃baʒin] n. f. Kĩ Cũ Mỏ chì, graphit. Đồng Mới graphite.

plombe [plɔ̃b] n. f. Lồng Giờ (chỉ dùng với những giờ có một con số). *Trois plombes du mat:* Ba giờ sáng.

plombé, ée [plɔ̃be] adj. 1. Có chì. 2. Bịt chì, lấp chì. *Dent plombée:* Răng bịt chì, răng hàn chì. 3. Niêm chì. 4. Có màu chì (xám nhạt). *Teint plombé:* Nước da sạm.

plombée [plɔ̃be] n. f. 1. KHỔ Chùy bọc chì (một loại vũ khí thời Trung cổ). 2. ĐÁNHCHÁ Bộ chì lưới, bộ chì dây câu.

plomber [plɔ̃be] I. v. tr. [1] 1. Buộc chì vào. *Plomber une ligne, un filet:* Buộc chì vào dây (câu), vào lưới. 2. Lồng Bịt bắn. *J'ai plombé le flic du barrage:* Tôi đã bị cảnh binh bắn chặn. 3. *Plomber une dent:* Hàn chì răng. 4. Niêm chì. *Plomber un colis sous douane:* Niêm chì một kiện hàng sau khi kiểm soát hải quan. 5. Kiểm tra bằng dây dọi. *Plomber un mur:* Kiểm tra (độ thẳng đứng) một bức tường bằng dây dọi. **II. v. pron.** Sạm lại, sẫm lại (như màu chì). *Le ciel se plombe:* Trời sẫm lại.

P

plomberie [plɔ̃bʁi] n. f. **I.** 1. Công nghiệp chế tạo các đồ bằng chì. 2. Xưởng đúc chì, xưởng làm đồ chì. **II.** 1. Nghề đặt ống (dẫn nước, dẫn khí vào các nhà). 2. Hệ thống ống dẫn trong nhà. 3. Xưởng của thợ đặt ống dẫn.

plombier [plɔ̃bjɛ] n. m. Thợ đặt ống (dẫn nước, dẫn khí), cai thầu đặt ống. > Spécial. *Plombier-couvreur: Thợ lợp tấm chì.*

plombières [plɔ̃bjɛʁ] n. f. Kem mút quả (để ăn tráng miệng).

plombifère [plɔ̃bifɛʁ] adj. Học Có chứa chì. *Minerai plombifère: Quặng có chứa chì.*

plomb-tétraéthyle [plɔ̃tɛtʁaetil] n. m. HOÁ Chì-tétraétin (chất dẫn xuất của chì dùng pha thêm vào xăng để chống nổ).

plombure [plɔ̃byʁ] n. f. Kỹ Khung chì (của cửa kính ghép màu).

plonge [plɔ̃ʒ] n. f. *Faire la plonge: Làm nghề rửa bát đĩa.*

plongeant, ante [plɔ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Chúi xuống; từ trên xuống. *Tir plongeant: Đường bắn từ trên xuống.*

plongée [plɔ̃ʒe] n. f. 1. Sự lặn. *La plongée d'un scaphandrier: Sự lặn của thợ lặn. Sous-marin en plongée: Tàu ngầm đang lặn.* 2. ĐÁNH Sự quay chúc máy. 3. QUÂN Bờ dốc của công sự.

plongement [plɔ̃ʒmɑ̃] n. m. Hiếm Sự nhúng (vào một chất nước).

plongeoir [plɔ̃ʒwaʁ] n. m. Ván nhảy cầu (ở bể bơi).

1. **plongeon** [plɔ̃ʒɔ̃] n. m. 1. Sự nhảy chúc đầu vào nước (từ trên cao xuống). > Loc. Bồng, Thân *Faire le plongeon: Bị một sự thất bại nặng nề về tài chính, thua lỗ.* 2. Sự nhảy bổ nhào xuống đất: *Plongeon d'un gardien de but: Sự bổ nhào (bắt bóng) của thủ môn.*

2. **plongeon** [plɔ̃ʒɔ̃] n. m. ĐỘNG Chim lặn (ở các vùng phương bắc, dài 60-80 cm, chân có màng). *Les plongeurs constituent l'ordre des colymbiformes: Loại chim lặn hợp thành bộ bồ câu.*

plonger [plɔ̃ʒe] v. [15] **I.** v. tr. 1. Nhúng (vào chất nước). *Plonger du linge dans l'eau: Nhúng đồ giặt vào nước.* 2. Thọc. *Plonger un poignard dans la poitrine de qqn: Thọc dao găm vào ngực ai.* 3. Ném vào, dẫn vào (một hoàn cảnh, một tình trạng). *Cette nouvelle l'a plongé dans le désespoir: Cái tin đó đã đẩy nó vào sự thất vọng.* > Être plongé dans: Miệt mài (đầu óc); chìm ngập. *Être plongé dans ses rêveries, dans la lecture: Chìm ngập vào mộng tưởng, miệt mài đọc sách.* **II.** v. intr. 1. Ngụp xuống, chìm xuống (do nhảy bổ nhào xuống nước hoặc do lặn).

2. Nhìn xuống. *D'ici, la vue plonge sur la vallée: Từ đây mắt nhìn xuống thung lũng.*

3. Nhảy bổ nhào xuống đất. *Gardien de but qui plonge pour attraper le ballon: Thủ môn nhảy bổ nhào để bắt bóng.* **III.** v. pron. 1. Chìm ngập. *Se plonger dans l'eau: Chìm ngập trong nước.* 2. Miệt mài. *Se plonger dans son travail: Miệt mài trong công việc.*

plongeur, euse [plɔ̃ʒœʁ, œz] n. 1. Người lặn, người nhảy nhào lặn. > Người thực hiện các cuộc lặn. *Plongeur sous-marin: Người cho tàu ngầm lặn.* 2. Người rửa bát đĩa (ở hàng ăn).

plot [plo] n. m. ĐIỆN Mạch tiếp xúc (để lập một công tắc).

plouc [pluk] n. Thân, Khinh Đồ nhà quê, kẻ thô lỗ. > Adj. *Ce qu'il peut être plouc!: Nó quá là đồ nhà quê.*

plouf! [pluf] interj. Tòm! (từ tượng thanh bắt chước tiếng một vật rơi xuống nước).

ploutocrate [plutɔkʁat] n. m. Học Tên tài phiệt; người có quyền lực nhờ giàu có.

ploutocratie [plutɔkʁasi] n. f. Học Chế độ tài phiệt; sự nắm quyền của những tên tài phiệt.

ploutocratique [plutɔkʁatik] adj. Học Thuộc chế độ tài phiệt.

playable [plwajabl] adj. Hiếm Dễ uốn, uốn được.

ployage [plwajaʒ] n. m. Kỹ Sự uốn cong, thao tác uốn; sự bị uốn cong.

ployer [plwaje] 1. v. tr. [26] Ván Uốn cong, uốn. *Ployer une branche: Uốn một cành cây.* -*Ployer les genoux: Uốn đầu gối, uốn gối.* > Bồng *Ployer le dos, l'échine: Uốn lưng, chịu phục tùng, chịu thua.* 2. v. intr. Oằn xuống. *Poutre qui ploie: Cái xà oằn xuống.* > Bồng *Ployer sous la tâche: Còng lưng vì công việc.*

pluché V. peluché.

plucher V. pelucher.

pluches [plyʃ] n. f. pl. Thân Sự gọt vỏ khoai tây; sự nhặt rau. *Corvée de pluches: Công việc nhặt rau.*

plucheux V. pelucheux.

pluie [plui] n. f. 1. Mưa. *Pluie d'orage: Mưa dông. La saison des pluies: Mùa mưa.* > Loc. Bồng *Parler de la pluie et du beau temps: Nói chuyện tầm phào: Faire la pluie et le beau temps: Làm mưa làm gió.* 2. Cái rơi xuống (như là mưa). *Pluie de cendres: Tro bụi rơi xuống như mưa.* > Bồng, Ván *Une pluie de maux: Một trận mưa những tai họa.*

plumage [plymaʒ] n. m. 1. Bộ lông chim. 2. Sự vật lông chim.

plumard [plymar] n. m. Dgian Cái giường.

plumasserie [plymasʁi] n. f. Kỹ Nghề chế biến lông chim; nghề buôn bán lông chim.

plumassier, ière [plymasje, jɛʀ] n. và adj. Kỹ Người chế biến lông chim, người làm các đồ trang sức bằng lông chim, người bán các đồ trang sức bằng lông chim (cho công nghiệp quần áo, cho thời trang). ▷ Adj. *Industrie plumassière*: Công nghiệp chế biến lông chim.

plumbicon [plæbikɔ̃] n. m. ĐÚ Ống phân tích hình (dùng trong các camera tivi màu).

1. **plume** [plym] n. f. 1. Lông vũ. *Plumes des ailes*, hay *rémites*: Lông cánh. *Plumes du corps*, hay *tectrices*: Lông mình, lông thân. *Plumes de la queue*, hay *rectrices*: Lông đuôi. ▷ *Plume d'oie*: Bút lông ngỗng. 2. Ngòi bút. *Changer la plume d'un stylo*: Thay ngòi một bút máy. *Mettre une plume dans un porte-plume*: Lắp một ngòi bút vào quăn bút. ▷ Loc. *Bong Avoir la plume facile*: Viết dễ dàng. *Vivre de sa plume*: Sống bằng cây bút; sống bằng nghề văn. 3. ĐỒNG Mai của con mực. 4. THỂ *Catégorie des poids plume*: Hạng lông (hạng võ sĩ quyền Anh nặng 53-57 kg).

2. **plume** [plym] n. m. Dgian Giường.

plumeau [plymo] n. m. Chổi lông, phát trần.

plumer [plyme] v. tr. [1] 1. Vặt lông (chim). *Plumer un poulet*: Vặt lông một con gà. 2. Bông, Thân *Plumer qqn*: Đánh cắp tiền, lừa đảo tiền của ai.

plumet [plyme] n. m. Chùm lông (ở mũ lính hoặc để trang trí).

plumetis [plymti] n. m. Vải mỏng thêu những chấm nổi.

plumeux, euse [plymø, øz] adj. Có dạng lông chim. *Les grands roseaux plumeux*: Những cây sậy lớn có dạng lông chim.

plumier [plymje] n. m. Hộp (dựng) bút.

plumitif [plymitif] n. m. 1. LUẬT Sổ biên bản phiên tòa. 2. Thân Ký lục, lục sự. ▷ Nhà văn tồi.

plum-pudding [plumpudin] n. m. V. pudding. *Des plum-puddings*.

plumule [plymyl] n. f. 1. THỰC Chồi mầm (lúa). 2. Học Lông tơ.

plupart (la) [plypar] n. f. 1. *La plupart*: Phần đông, đa số, phần lớn: *La plupart des gens en sont persuadés*: Phần đông số người đã được thuyết phục (về điều đó). ▷ Absol. *La plupart étaient déçus*: Số đông đã thất vọng. 2. loc. adv. *Pour la plupart*: Phần nhiều. *Ces fruits sont pourris pour la plupart*: Các quả ấy phần lớn đã thối. *—La plupart du temps*: Thường, thường thường.

plural, ale, aux [plyral, o] adj. Học Nhiều; có nhiều (đơn vị). ▷ *Vote plural*: Chế độ bầu nhiều phiếu (một số người có quyền bỏ nhiều phiếu).

pluralisme [plyralism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết đa nguyên, chủ nghĩa đa nguyên. 2. Hệ đa nguyên. 3. CHTR Chế độ đa nguyên.

pluraliste [plyralist] adj. 1. Thuộc thuyết đa nguyên. 2. Thuộc một hệ đa nguyên.

pluralité [plyralite] n. f. (Sự có) số đông, đa số: *La pluralité des tendances politiques*: Sự có nhiều xu hướng chính trị. ▷ *Expression grammaticale de la pluralité par le pluriel*: Sự biểu đạt ngữ pháp của số đông bằng số nhiều.

pluri- Từ tố có nghĩa là "nhiều".

pluriannuel, elle [plyrianɥel] adj. Thuộc nhiều năm. *Programme pluriannuel*: Chương trình nhiều năm. ▷ THỰC Lâu năm; lưu niên. Đồng vivace.

pluricellulaire [plyriselylɛʀ] adj. và n. SINH Đa bào. Trái *Unicellulaire*. ▷ N. m. *Un pluricellulaire* (V. métazoaire).

pluridisciplinaire [plyridisiplinɛʀ] adj. Học Gồm nhiều môn học, gồm nhiều bộ môn khoa học; đa khoa. *Enseignement pluridisciplinaire*: Sự giảng dạy đa khoa. *Équipe pluridisciplinaire*: Nhóm đa khoa.

pluridisciplinarité [plyridisiplinarite] n. f. Học Tính đa khoa.

pluriel, elle [plyrjel] n. (và adj.) 1. n. m. Số nhiều (phạm trù ngữ pháp). *En français, les noms et les adjectifs prennent le plus souvent un "s" au pluriel*: Trong tiếng Pháp danh từ và tính từ thường có thêm chữ "s" khi thuộc số nhiều. *—Pluriel de majesté, de modestie (nous employé pour je)*: Cách dùng số nhiều do sự uy nghiêm, do sự khiêm tốn (nous thay vì je). 2. adj. Hiếm Chỉ số nhiều. *Marques plurielles* (s, x, etc.): Các dấu hiệu chỉ số nhiều (s, x, v.v.).

plurilatéral, ale, aux [plyrilateral, o] adj. LUẬT, CHTR Gồm nhiều bên; đa phương.

plurilingue [plyrilɛ̃g] adj. và n. Học Đa ngôn ngữ; biết dùng nhiều ngôn ngữ.

pluripartisme [plyripartism] n. m. CHTR Chế độ đa đảng.

plurivalence [plyrivalãs] n. f. Học Tính đa hóa trị.

plurivalent, ente [plyrivalã, ɑ̃t] adj. 1. HOÁ Lỗi thời Có nhiều hóa trị. Đồng polyvalent. 2. LOGIC Chịu chấp nhận nhiều giá trị chân lý (logic học).

plus [ply, plys, plyz] adv., n. và conj. A. adv. I. 1. Hơn. *Il est plus vieux que moi*: Ông ta già hơn tôi. *Aller plus loin*: Đi xa hơn. *Pas un mot de plus*: Không thêm một lời nào nữa. *—Plus... plus, plus... moins*: Càng... thì càng hơn, càng... thì càng kém. *Plus je le connais, plus je l'apprécie*: Tôi càng hiểu nó thì càng quý nó. ▷ Loc. adv. Thân *De plus*:

Hon nữa, hơn thế nữa, ngoài ra. *Il est paresseux et, de plus, menteur*: Nó lười, và hơn nữa, lại hay nói dối. Đồng en outre, qui plus est. *—De plus en plus*: Càng ngày càng. *—D'autant plus que*: Càng hơn thế vì. *Il est d'autant plus à craindre qu'il est puissant*: Nó càng đáng sợ hơn vì nó có thế lực. *—Plus ou moins*: Ít nhiều, không nhiều thì ít, gần như. *Des vêtements plus ou moins propres*: Các bộ áo quần tương đối sạch. *—Ni plus ni moins*: Không hơn, không kém. *C'est une trahison, ni plus ni moins*: Đó là một sự phản bội không hơn không kém. *—Tant et plus*: Nhiều, dồi dào. *—Sans plus*: Và chỉ có thế. *Il a été aimable sans plus*: Nó đã từng đáng mến, và chỉ thế thôi; *—Non plus*: Cũng không. *Vous n'en voulez pas? Moi non plus*: Anh không giận chứ? Tôi cũng thế (cũng không giận). 2. *La plus belle de toutes*: Cái đẹp nhất trong tất cả. *Au plus*: Tối đa, cao nhất: *Il a 30 ans au plus*: Nó nhiều lắm là 30 tuổi. Đồng tout au plus. > *Des plus*: Rất, hết sức, cực kỳ. *Un homme des plus loyaux*: Một người hết sức trung thực. II. *Ne... plus*: Thôi dừng, thôi không, chẳng còn. *N'y pense plus*: Thôi đừng nghĩ đến điều đó nữa. *Il n'est plus malade*: Nó không còn bệnh nữa. *Je n'en ai plus*: Tôi không có cái đó nữa. > *Sans plus*: Không thêm nữa, không lâu hơn nữa. *Partons sans plus attendre*: Chúng mình cứ đi chẳng chờ thêm nữa. B. n. m. 1. *Le plus*: Số nhiều nhất, mức tối đa. *Le plus que je puisse faire*: Mức tối đa mà tôi có thể làm. 2. *Dấu cộng (+)*. *Un plus*: Một dấu cộng. C. conj. Và, thêm, cộng. 4 plus 2 égale 6: 4 cộng 2 thành 6. 2 plus 11: 2 cộng với 11. *—Il a mangé sa part plus la mienne*: Nó đã ăn suất của nó cộng với suất của tôi.

plusieurs [plyzjœʁ] adj. Nhiều. *Il faudra plusieurs semaines*: Phải mất nhiều tuần. > *Plusieurs d'entre eux*: Nhiều người (nhiều cái) trong số đó. *Se mettre à plusieurs pour...*: Theo số đông để...

plus-que-parfait [plyskəparfɛ] n. m. NGHÁP Thời quá khứ xa. (Ex.: *J'avais prévu qu'il échouerait*.)

plus-value [plyvaly] n. f. 1. Sự tăng giá, sự thặng dư. *Les plus-values mobilières*: Những thặng dư động sản. 2. Sự thu nhập thặng dư. 3. Sự tăng giá công trình (so với dự toán ban đầu). 4. Giá trị thặng dư (khái niệm trong chủ nghĩa Mác).

plutonien, ienne [plytɔnjɛ, jɛn] adj. Học 1. Thuộc về thần Pluton, thuộc về thờ cúng thần Pluton. *Mythes plutoniens*: Các huyền thoại về thần Pluton (tức là Diêm Vương hoặc thần Âm Phủ). 2. Thuộc hành tinh

Pluton. *L'orbite plutonienne*: Quỹ đạo hành tinh Pluton.

plutonigène [plytɔnizɛn] n. m. VĨYTH NHÂN *Réacteur plutonigène*: Lò phản ứng bằng chất plutonium.

plutonique [plytɔnik] adj. ĐẠCH Được cấu tạo ở tầng magma (đá).

plutonisme [plytɔnism] n. m. ĐẠCH Cổ Thuyết hòa thành (cho rằng sự cấu tạo của đá và sự cấu thành vỏ trái đất là do "khối lửa trung tâm").

plutonium [plytɔnjɔm] n. m. HOÁ Plutonium.

plutôt [plytɔ] adv. I. 1. Thích hơn, hơn. *Adressez vous plutôt à ce guichet*: Anh hãy tìm hỏi ở quầy ấy thì hơn. *Partons, plutôt que de perdre notre temps*: Chúng ta hãy đi hơn là để mất thì giờ. 2. Đúng hơn, chính xác hơn: *Il est économe plutôt qu'avare*: Nó tiết kiệm đúng hơn là hà tiện. 3. Vừa vừa, tạm tạm, so so, tương đối. *Il est plutôt maigre*: Nó tương đối gầy. > Thân (par euph.). *Rất. Il est plutôt embêtant*: Nó rất quấy rầy. II. Từ Sớm hơn, trước khi. *Il n'eut pas plutôt dit cela qu'il s'en repentit*: Nó đã không nói điều đó trước khi nó biết hối.

pluvial, ale, aux [plyvjɑl, ɔ] adj. ĐỊA Của mưa, thuộc mưa. *Les eaux pluviales*: Nước mưa. *Régime pluvial*: Thủy chế mưa (của một con sông có nước chủ yếu do mưa).

pluvian [plyvjɑ̃] n. m. Chim chơi chơi, chim dè (vùng lưu vực sông Nin).

pluvier [plyvjɛ] n. m. Chim chơi chơi, chim óc cau. *Le pluvier doré et le pluvier argenté hivernent en Europe*: Chơi chơi vàng và chơi chơi bạc qua đông (tránh rét) ở Châu Âu.

pluvieux, euse [plyvjø, øz] adj. Có nhiều mưa. *Saison, région pluvieuse*: Mùa mưa, vùng nhiều mưa.

pluviner V. pleuviner.

pluvio- Từ tố có nghĩa là "mưa".

pluviomètre [plyvjɔmɛtr] n. m. Vũ lượng kế.

pluviométrie [plyvjɔmɛtri] n. f. Phép đo lượng nước mưa.

pluviométrique [plyvjɔmɛtrik] adj. Thuộc phép đo lượng nước mưa.

pluvio-nival, ale, aux [plyvjɔnival, ɔ] adj. ĐỊA Do mưa và do tuyết tan (sông).

pluviôse [plyvjɔz] n. m. Sứ Tháng thứ năm của lịch Cộng Hoà Pháp (từ 20 hoặc 21 tháng giêng đến 10 hoặc 20 tháng hai dương lịch).

pluviosité [plyvjɔzite] n. f. Lượng mưa.

Pm HOÁ Ký hiệu của prométhéum.

1. p. m. [piɛm] Buổi chiều (viết tắt của cụm từ *La Tine post meridiem* có nghĩa là sau trưa).

2. p. m. [peəm] **QUẢN** 1. n. m. Chữ tắt của pistolet-mitrailleur. 2. n. f. Chữ tắt của préparation militaire.

P.M.E. [peəmə] n. f. pl. Chữ tắt của petites et moyennes entreprises.

P.M.I. [peəmi] n. f. Chữ tắt của protection maternelle et infantile.

P.M.U. [peəmy] n. m. Chữ tắt của pari mutuel urbain.

P.N.B. [peənbe] n. m. Chữ tắt của produit national brut.

pneu [pnø] n. m. (Chữ tắt của pneumatique). 1. Lớp, vỏ (xe đạp, ô tô v.v.): *Changer un pneu*: Thay một cái lốp. *Des pneus*. 2. VIỄN CỔ Ống phóng bằng khí nén.

pneum(o)- Từ tố có nghĩa là "phổi".

pneumat(o)- Từ tố có nghĩa là "hơi thổi".

pneumatique [pnəmatik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc không khí, thuộc các chất khí. > *Machine pneumatique*: Dụng cụ làm chân không (trong phòng thí nghiệm). 2. Hoạt động bằng khí nén. *Horloge pneumatique*: Đồng hồ khí nén. *Marteau pneumatique*: Búa khí nén, búa khí động. > VIỄN CỔ *Tube pneumatique*: Ống phóng bằng khí nén (để chuyển thư từ gấp). 3. Dây khí, căng khí (hơi). *Canot, matelas pneumatique*: Xuồng (bơm dây) hơi, nệm (căng) hơi. II. n. m. LITHI VỎ, lốp (bánh xe). -N. m. Thụ chuyển bằng ống phóng khí nén. (Viết tắt *pneu*). III. n. f. LÝ CŨ Khí lực học.

pneumatophore [pnəmatofɔʁ] n. m. THỰC BUỒN Ở RỄ SÚ VỆT (làm cơ quan hô hấp của phần cây ngập trong nước).

pneumectomie [pnəmektoˈmi] hay **pneumonectomie** [pnəmonɛktoˈmi] n. f. PHẪU THỦ THUẬT CẮT BỎ PHỔI.

pneumo- V. pneum(o).

pneumoconiose [pnəmoˈkɔ̃zjoz] n. f. Y BỆNH BỤI PHỔI. *Pneumoconiose des mineurs*, hay *anthracose*: Bệnh bụi phổi của thợ mỏ. *Pneumoconioses des travailleurs de la silice* (silicose), *de l'amiante* (asbestose), *du fer* (sidérose), *du coton* (byssinose), etc.: Bệnh phổi của người lao động nhiễm bụi silic, bụi amiăng, bụi sắt, bụi bông v.v.)

pneumocoque [pnəmoˈkɔk] n. m. Y PHÉ CẦU KHUẨN.

pneumogastrique [pnəmoˈgastrik] adj. và n. m. GP HẦU *Nerf pneumogastrique* hay *nerf vague*: Dây thần kinh phế vị. > N. m. *Le pneumogastrique*: Dây thần kinh phế vị.

pneumographie [pnəmoˈɡrafi] n. f. Y PHÉ ĐỘNG KÝ.

pneumologie [pnəmoˈlozi] n. f. Y KHOA PHỔI, MÔN HỌC BỆNH PHỔI.

pneumologue [pnəmoˈlɔg] n. Y CHUYÊN GIA VỀ KHOA PHỔI.

pneumonectomie V. pneumectomie.

pneumonie [pnəmoˈni] n. f. Viêm phổi cấp tính. > Viêm phổi.

pneumonique [pnəmoˈnik] adj. Y 1. Thuộc bệnh viêm phổi. 2. Bị viêm phổi. > Subst. *Un, une pneumonique*: Một người bị viêm phổi.

pneumopéritoine [pnəmoˈperitwan] n. m. Y CHÚNG TRẦN KHÍ MÀNG BỤNG - Sự bơm khí màng bụng.

pneumothorax [pnəmoˈtoʁaks] n. m. Y 1. CHÚNG TRẦN KHÍ MÀNG PHỔI. 2. *Pneumothorax thérapeutique*: Sự bơm khí vào khoang màng phổi (để điều trị).

p.o. Viết tắt của *par ordre*.

Po 1. HOÁ Ký hiệu của polonium. 2. LÝ Ký hiệu của poise (đơn vị độ nhớt).

pochade [poʃad] n. f. 1. MỸ BÚC tranh bằng vài nét vẽ, bức vẽ phác qua. 2. *Par ext.* Tác phẩm viết sơ lược và nhanh.

pochard, arde [poʃaʁ, aʁd] n. Thân Người say rượu, người bê tha rượu chè.

pocharder (se) [poʃaʁde] v. pron. [11] Thân Say rượu.

poche [poʃ] n. f. I. 1. Túi áo. -Par anal. *Poches latérales d'un sac de voyage*: Các túi bên của một xác du lịch. > *Argent de poche*: Tiền túi. > Loc. adj. *De poche*: Bỏ túi được. *Livre de poche* (Thân, n. m. *un poche*): Sách bỏ túi. *Couteau, mouchoir de poche*: Dao bỏ túi, mùi soa bỏ túi. -Par ext. Rất nhỏ. *Sous-marin de poche*: Tàu ngầm rất nhỏ. > Loc. *Bong Connaître comme sa poche*: Biết tổng, biết quá rõ, biết đầy đủ. *De sa poche*: Do tiền mình bỏ ra. -*Payer, en être de sa poche*: Bỏ tiền túi ra trả. *Mettre qqn dans sa poche*: Nhạo báng, coi thường, lung lạc ai. -*N'avoir pas sa langue dans sa poche*: Nói lưu loát, ứng đối giỏi. *N'avoir pas les yeux dans sa poche*: Rất có tài quan sát. 2. Túi, bao, bì: *Poche de papier, de plastique*: Túi bằng giấy, bằng chất dẻo. 3. Túi lưới. 4. LIM *Poche de coulée*: Đồ để vận chuyển kim loại đang nóng chảy. II. 1. Khoang, ổ, lỗ. *Poche d'eau*: Khoang nước (trong một mỏ). *Poche de gaz naturel*: Ổ khí tự nhiên. *Poche de pus d'un abcès*: Khoang mủ trong một ung nhọt. 2. Y *Poche des eaux*: Túi ối. ĐỘNG *Poche marsupiale*: V. marsupial. III. Chỗ phình (do quần áo, vải biến dạng hoặc dãn ra). *Pantalon défraîchi qui fait des poches aux genoux*: Chiếc quần đã phai màu, có các chỗ phình ở đầu gối. > Par anal. *Avoir des poches sous les yeux*: Có các chỗ sệ dưới mắt.

poché, ée [pɔʃe] adj. 1. *Œil poché*: Mắt bầm tím, mắt sưng. 2. *Chân nước sôi*: *Œuf, sole pochés*: Trứng chân nước sôi, cá bơn chân nước sôi.

pocher [pɔʃe] v. [1] A. v. tr. I. 1. *Bếp Pocher des œufs*: Chân trứng bằng nước sôi. > *Chân* (làm chín trong nước rất nóng). *Pocher un poisson, un fruit*: Chân một con cá, chân một thứ quả. 2. *Thân Pocher l'œil à qqn*: Đánh sưng húp mắt ai, đánh bầm tím mắt ai. II. HOÀ Vẽ phác (bằng một ít nét). B. v. intr. Làm một cái túi, làm một nếp gấp giả (quần áo). *Cette robe poche dans le dos*: Cái áo dầm đó có nếp gấp giả ở lưng.

pochetée [pɔʃte] n. f. *Điền Cũ* Người dân, kẻ vùng vể.

pochette [pɔʃet] n. f. 1. Túi nhỏ, túi con. *Pochette d'un gilet*: Túi con ở áo gile. 2. *Par ext.* Khăn nhỏ cài túi ngực (áo vét tông), pôsét. 3. Bao nhỏ, gói nhỏ. *Pochette de disque*: Bao nhỏ đựng đĩa. *Pochette-surprise*: Túi quà mà người mua không rõ trong đó có những gì. 4. *Đàn violông rất nhỏ*.

pocheuse [pɔʃøz] n. f. *Bếp Dụng* cụ để chân trứng.

pochoir [pɔʃwar] n. m. Khuôn trổ (để tô màu, vẽ hình, vẽ chữ).

pochouse V. *pauchouse*.

poco [pɔko] adv. *NHẠC Hơi, ít.* *Poco presto*: Hơi nhanh. > *Poco a poco*: Dần dần, từ từ.

podagre [pɔdagʁ] adj. *Cũ Bị bệnh gút chân, bị bệnh thống phong chân.* > Subst. *Un, une podagre*: Một người bị bệnh gút chân; một người bị bệnh thống phong chân.

podaire [pɔdɛʁ] n. f. *HÌNH Podaire d'une courbe ou d'une surface relative à un point*: Đường thùy túc của một đường cong hoặc của một mặt tương ứng với một điểm.

–**pode, podo**– Từ tố có nghĩa là "bàn chân".

podestat [pɔdesta] n. m. *Sứ Tổng trấn* (của một số thành phố ở Ý và của Provence thời Trung cổ).

podium [pɔdjɔm] n. m. 1. *CỐI* Tường xây quanh đấu trường; khán đài xây trên tường quanh đấu trường. 2. *Khố* Tường thấp dùng làm giá để đồ đạc. 3. *Thượng Bục danh dự* (để các vận động viên thắng cuộc lên nhận giải thưởng). *Monter sur le podium*: Bước lên bục danh dự.

podo– V. –**pode**.

podologie [pɔdɔlɔʒi] n. f. 1. *Môn học về bàn chân*.

podomètre [pɔdomɛtʁ] n. m. *Dụng cụ ghi số bước chân của người đi bộ* (để nhờ đó đo được quãng đường đã đi).

podzol [pɔdzɔl] n. m. *ĐẤT ĐẤT potzon* (đất được tạo trên lớp đá xilic, có bọc một thực bì axit hóa).

podzolique [pɔdzɔlik] adj. *ĐẤT Thuộc đất potzon*.

podzolisation [pɔdzɔlizasjɔ̃] n. f. *ĐẤT Sự biến đổi đất thành potzon*.

pœcile [pesil] n. m. *CỖY Hàng* hiện có trang trí các bức tranh.

pœcilotherme V. *poikilotherme*.

1. **poêle** [pwal] n. m. *Vải phủ quan tài* (trong đám tang). *Les cordons du poêle*: Các dây vải phủ quan tài (ở bốn góc tấm vải, để bạn bè, thân nhân của người chết cầm).

2. **poêle** hay **poëlle** [pwal] n. m. 1. *Lò sưởi*. *Poêle à bois, à mazout*: Lò sưởi đốt củi, lò sưởi đốt dầu madut. 2. *Cũ Buồng* có sưởi ấm.

3. **poêle** [pwal] n. f. *Chảo rán* (có cán dài). > *Bóng, Thân Tenir la queue de la poêle*: Cầm đầu cán, chỉ huy, chỉ đạo (một việc).

poêlée [pwale] n. f. *Thức chứa trong chảo*.

poêler [pwale] v. tr. [1] *Rán bằng chảo*.

poêlon [pwalõ] n. m. *Cái xoong* (bằng đất hoặc bằng kim loại).

poème [pœm] n. m. 1. *Bài thơ "Poèmes antiques et modernes" d' A. de Vigny*: "Các bài thơ kiểu cổ đại và hiện đại" của A. de Vigny. > *Poème en prose*: Thơ văn xuôi. > *NHẠC Poème symphonique*: Giao hưởng thơ. "L'Apprenti sorcier", *poème symphonique de Paul Dukas inspiré par une ballade de Goethe*: "Người học nghề phù thủy" giao hưởng thơ của Paul Dukas cảm hứng từ một ba-lát của Goethe. 2. *Văn Cái* nên thơ; cái so sánh được với một bài thơ. *L'enfance, ce long poème*: Tuổi thơ; bài thơ dài đó. 3. *Thân C'est tout un poème*: Đó là cả một bài thơ.

poésie [pœzi] n. f. 1. *Thơ, thơ ca. Poésie lyrique, épique, didactique*: Thơ trữ tình, sử thi, thơ giáo khoa. 2. *Thi pháp*; các tác phẩm có cùng thi pháp. *La poésie de V. Hugo*: Thi pháp của V. Hugo. *La poésie classique, romantique, surréaliste*: Thi pháp cổ điển, lãng mạn, siêu thực. 3. *Bài thơ. Un choix de poésies*: Một sự tuyển thơ. 4. *Chất thơ, thi vị, cái nên thơ. La poésie du soir*: Tính chất nên thơ của buổi tối.

poète [pœt] n. m. và adj. 1. *Nhà thơ, thi sĩ. Les poètes courtois, symbolistes*: Các nhà thơ phong nhã, các nhà thơ tượng trưng. > Adj. *Une femme poète*: Một nhà thơ nữ, một nữ thi sĩ. 2. *Người có tâm hồn thi sĩ. "Les poètes de sept ans", poème d' A. Rimbaud*: "Những người có tâm hồn thơ lúc lên bảy (tuổi)", thơ của A. Rimbaud. 3. *Người thiếu*

đầu óc thực tế. *C'est un poète: Đó là một kẻ mơ mộng.*

poétesse [poetes] n. f. Lỗi thời Nữ thi sĩ, nhà thơ nữ.

poétique [poetik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc thơ ca, của thơ ca. *Expression, style poétique: Sự diễn đạt bằng thơ, phong cách thơ.* 2. Nền thơ, có chất thơ. *Paysage poétique: Phong cảnh nền thơ.* II. n. f. 1. Phép làm thơ, luật thơ. *Écrire une poétique: Viết một (bài về) thi pháp.* 2. Quan niệm về thơ. *La poétique de Mallarmé: Quan niệm về thơ của Mallarmé.*

poétiquement [poetikmã] adv. Một cách nền thơ, về phương diện thơ.

poétiser [poetize] v. tr. [1] Thi vị hóa. *Poétiser la réalité: Thi vị hóa hiện thực.*

pogne [pɔŋ] n. f. Đgian Bàn tay.

pognon [pɔŋɔ̃] n. m. Đgian Tiền, tiền bạc.

pogonophores [pɔgɔnɔfɔʁ] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật không xương sống ở biển có hình giun (sống ở vùng nước sâu).

pogrom hay **pogrome** [pɔgrom] n. m. Cuộc tàn sát người Do Thái.

poids [pwɔ] n. m. I. 1. Trọng lực, trọng lượng. ▷ *Poids brut: Trọng lượng cả bì.* -*Poids vif: Trọng lượng hơi, mức cân hơi.* -*Poids mort: Trọng lượng chết (trọng lượng riêng của một cỗ máy, làm giảm công suất).* -Bóng Người vô tích sự, người gây trở ngại; vật gây trở ngại. -*Y Poids volumique (cô spécifique): Tỷ trọng.* 2. THỂ Hạng cân. *Poids mouche, coq, plume, légers, mi-moyens, moyens, mi-lourds, lourds: Hạng ruồi, hạng gà, hạng lông, hạng nhẹ, hạng trung vừa, hạng trung, hạng nặng vừa, hạng nặng.* -*Par ext. Un poids moyen. Một vô sĩ quyền Anh hạng vừa.* ▷ Loc. Bóng *Ne pas faire le poids: Không đủ tư cách, không đủ điều kiện, không đúng hạng.* 3. Quả cân. *Assortiment de poids en laiton: Lô quả cân bằng đồng thau.* ▷ Loc. Bóng *Avoir deux poids, deux mesures: Tỏ ra thiên vị.* 4. Quả lắc. *Horloge ancienne à poids: Đồng hồ xưa có quả lắc.* ▷ THỂ Quả tạ. *Lancer le poids: Ném tạ.* *Poids et haltères: Quả tạ đơn và quả tạ đôi.* 5. *Poids lourd: Ô tô vận tải hạng nặng.* II. (Dùng theo nghĩa bóng) 1. Gánh nặng, sự đè nặng. *Le poids des années, des soucis: Gánh nặng của năm tháng (của thời gian), gánh nặng của những lo toan.* *Avoir un poids sur la conscience: Lương tâm nặng trĩu.* 2. Tâm quan trọng, sức mạnh. *Le poids d'une déclaration: Sức mạnh của một tuyên bố.* *Un homme de poids: Nhân vật có thể lực, người có sức mạnh.*

poignant, ante [pwaŋ, ɑ̃] adj. Đau đớn (như bị dao đâm); xót xa, thương tâm. *Douleur*

poignante: Nỗi đau xót xa. -Bóng *Récit poignant: Câu chuyện rất xúc động.*

poignard [pwaɲaʁ] n. m. Dao găm, đoản đao. ▷ Bóng *Coup de poignard dans le dos: Cú đánh lén, cú đánh hèn nhất, sự phản trắc.*

poignarder [pwaɲaʁde] v. tr. [1] 1. Đâm dao găm. 2. Bóng Làm cho xót xa đau đớn.

poigne [pwaɲ] n. f. 1. Sức mạnh của cổ tay, sức mạnh của bàn tay. *Avoir une bonne poigne: Có sức mạnh của đôi tay.* 2. Bóng Quyền lực, sức mạnh. *Avoir de la poigne: Có quyền lực.* *Un homme à poigne: Một người có quyền thế.*

poignée [pwane] n. f. I. 1. Nắm. *Une poignée de blé: Một nắm lúa mì.* ▷ *À (hay par) poignées: Đây tay, nhiều lắm.* 2. Bóng Nhúm (người). *Une poignée de fidèles: Một nhúm kẻ trung thành.* 3. *Poignée de main: Cái bắt tay.* *Ils ont échangé une poignée de main: Họ đã bắt tay nhau.* II. Cán, quai, chuôi (làm tay cầm). *Poignée d'une valise: Quai va li.* ▷ *Cái để cầm các vật nóng.*

poignet [pwane] n. m. 1. Cổ tay. ▷ *À la force du poignet: Do sức mạnh cánh tay.* -Bóng Do nghị lực bản thân, do tự mình cố gắng. 2. Cổ tay áo.

poikilotherme [poikilɔterm] hay **poecilotherme** [pesilɔterm] adj. ĐỘNG Có thân nhiệt biến đổi theo nhiệt độ của môi trường; có máu lạnh (cá, ếch nhái, các loài bò sát v.v.) Trái *homéotherme*. ▷ n. m. *Un, les poikilothermes: con, loài có thân nhiệt biến đổi.*

poil [pwal] n. m. 1. Lông, lông mao. *Poil noir, gris: Lông đen, lông xám.* *Poil de chèvre: Lông dê cái.* 2. *Le poil: Bộ lông.* *Chien à poil ras: Chó có bộ lông ngắn.* *Gibier à poil: Thú săn.* ▷ *Da lông (da và bộ lông).* *Col en poil de lapin: Cổ áo bằng da lông thỏ.* 3. *Da lông (người, trừ tóc).* *Poil des bras: Da lông cánh tay.* -*Avoir du poil au menton: Có râu.* *Brave à trois, à quatre poils: Người rất gan dạ, người không biết sợ.* *Thân N'avoir pas un poil de sec: Ướt từ đầu đến chân, ướt đẫm.* 4. loc. diverses. *De tout poil hay de tous poils: Đủ mọi loại, đủ mọi hạng (người).* *Gens de lettres, artistes et intellectuels de tout poil: Các nhà văn, các nghệ sĩ và trí thức thuộc đủ mọi loại.* -*Thân Un poil: Một chút.* *À un poil près: Chỉ khác một chút, gần sát đúng.* -*Avoir un poil dans la main: Rất lười.* -*Être de bon, de mauvais poil: Dễ tính, xấu tính.* -*Reprendre du poil de la bête: Lấy lại sức, lấy lại nhiệt tình.* -*Đgian Tomber sur le poil de qqn: Nhảy xổ vào ai (để hành hạ bằng hành động hoặc lời nói).* *Thân À poil: Trần như nhộng.* -*Đgian Au poil: Rất tốt, hoàn hảo, hoàn toàn.* -*Đgian Au poil, au quart de poil: Một cách hoàn*

hảo, một cách hoàn toàn. *Tu arrives au poil: Mày đến đúng lúc.* 5. *Par anal:* Tiên mao (của một số cây); lông cây: *Les poils des orties: Các tiên mao của cây tầm ma* (một loại cây gai). *Poils absorbants des racines: Các lông hút của rễ.* 6. Mặt có lông (vải). *Le poil d'un velours: Mặt có lông của tấm nhung.*

poilant, ante [pwalǎ, ǎt] adj. Dgian Rất buồn cười, rất kỳ cục.

poiler (se) [pwale] v. pron. [11] Dgian Cười.

poilu, ue [pwaly] adj. và n. 1. adj. Có lông, đầy lông, lông lá. Đồng velu. 2. n. m. Thân Biệt danh của lính chiến Pháp trong chiến tranh thế giới 1914-1918.

poinçon [pwẽsɔ̃] n. m. 1. Cái giùi, cái đục. 2. Búa dẫu (dụng cụ để đóng dấu trên đồ vàng bạc); dấu đóng trên đồ vàng bạc. *Poinçons de titre et de garantie: Dấu độ tuổi (vàng bạc) và dấu bảo đảm.* 3. Khuôn mẫu gốc (để đúc tiền, huy chương, chữ in). 4. XĐƯNG Thanh đứng của giàn vì kèo (dò xà ngang).

poinçonnage [pwẽsɔ̃naʒ] hay **poinçonnement** [pwẽsɔ̃nmã] n. m. Sự đóng dấu, sự đục lỗ; tình trạng bị đóng dấu, bị đục lỗ.

poinçonner [pwẽsɔ̃ne] v. tr. [1] 1. Đóng dấu (lên đồ vàng bạc). *Poinçonner un bijou: Đóng dấu một đồ nữ trang.* 2. Đột lỗ, đục lỗ, cắt (bằng đục hay bay bằng giùi). *Poinçonner une tôle: Cắt một tấm tôn.* 3. Bấm lỗ, đóng dấu hủy (một vé xe lửa).

poinçonneur, euse [pwẽsɔ̃nœʁ, œz] n. I. 1. Người cắt các tấm tôn. 2. n. f. Máy cắt tôn. II. 1. Người bấm lỗ các vé xe lửa. 2. n. f. Máy bấm lỗ. *Poinçonneuse automatique: Máy bấm lỗ tự động.*

poindre [pwẽdr] v. [66] I. v. tr. 1. Cũ Châm, đâm, làm bị thương. 2. Bỗng, Vần và Mối Làm đau đớn xót xa (về mặt tinh thần). *Un regret le poignait: Một niềm hối hận đã làm nó xót xa đau đớn.* II. v. intr. Ló ra, hiện ra. *Le jour point: Ngày rạng; mặt trời mới ló.*

poing [pwẽ] n. m. Nắm tay. *Fermer, serrer le poing: Nắm tay, xiết chặt nắm tay.* ▷ Loc. *Faire le coup de poing: Đấm nhau, thui nhau.* -Bóng *Dormir à poings fermés: Ngủ say.* -*Être pieds et poings liés: Bị bó tay bó chân; bị dồn vào thế bất lực.*

1. point [pwẽ] n. m. I. 1. Dấu chấm câu. *Point final: Dấu chấm hết. Points de suspension (...): Các dấu chấm lửng. Point-virgule(;): Dấu chấm phẩy.* ▷ *Par ext. Point d'interrogation (?), d'exclamation (!): Dấu hỏi (?), dấu than (!).* 2. Chấm, cái chấm (trên chữ i và chữ j) ▷ Bóng, Thân *Mettre les*

points sur les i: Khẳng định giải thích cần kè (một việc). 3. NHẠC Dấu chấm (khi đặt sau một nốt hoặc một dấu lặng thì kéo dài nốt hoặc dấu lặng đó thêm một nửa độ dài). ▷ *Point d'orgue:* Dấu dẫn nhịp. 4. Chấm nhỏ (vật nhìn từ quá xa). *Le bateau n'était plus qu'un point à l'horizon: Chiếc thuyền đã chỉ còn là một chấm nhỏ ở chân trời.* ▷ *Point noir:* Trùng cá (ở mắt). 5. Một tí; tí chút. *Fixer une photo avec un point de colle: Dán một cái ảnh với một tí hồ.* 6. IN *Point Didot* hay, absol., *point:* Đơn vị đo chữ in (bằng 0,3759 mm). II. 1. Điểm (nơi đã xác định). *Point de départ, d'arrivée:* Điểm xuất phát, điểm tới đích. ▷ *Point d'appui:* Điểm tựa. *Point d'appui d'un levier: Điểm tựa của một đòn bẩy.* QUÂN Điểm tựa, chỗ tựa. -*Point d'eau:* Điểm có nước. -*Point mort:* V. mort. -*Point de repère:* V. repère. -*Point de mire:* V. mire. 2. HÌNH Điểm (theo quy ước được coi như phần nhỏ nhất của không gian). 3. Điểm (để xác định vị trí). ▷ THIÊN *Points équinoxiaux:* Các điểm phân (xuân phân, thu phân) (các giao điểm của hoàng đạo với xích đạo). -*Point vernal ou point γ:* V. gamma. -*Points solsticiaux:* Các điểm chí (đông chí, hạ chí) (các điểm mà mặt trời có độ nghiêng lớn nhất ở Bắc và ở Nam). ▷ *Thượng Points cardinaux:* V. cardinal. ▷ LÝ *Point événement: Điểm sự kiện; điểm hiện tượng* (hiện tượng vật lý có hình điểm được quy định bằng các tọa độ không gian và thời gian). 4. *Mettre au point un instrument d'optique: Hiệu chỉnh một dụng cụ quang học.* ▷ *Par ext. Mettre au point une machine, une mécanique: Điều chỉnh một cái máy, một bộ máy v.v.* -Bóng *Mettre au point un plan d'action: Hoàn chỉnh một kế hoạch hành động.* -Loc adj. *Au point:* Đã xong; đã hoàn chỉnh. *Projet bien au point: Dự án đã được soạn thảo xong.* 5. HẢI Vị trí của tàu (ngoài biển): *Faire le point: Xác định vị trí của tàu.* Bóng Xem xét hoàn cảnh cụ thể. III. (en loc.) Thời điểm, lúc. ▷ *Sur le point de:* Sắp, ngay lúc, gần. *Être sur le point de partir: Sắp đi, sắp ra đi.* ▷ *À point, à point nommé:* Đúng lúc, đúng dịp: *Vous arrivez à point: Anh đến vừa đúng lúc.* IV. 1. Vấn đề, nỗi khó khăn riêng: *Éclaircir un point d'histoire: Làm sáng tỏ một vấn đề lịch sử.* *Le point capital d'une affaire: Điểm chủ yếu của một sự việc; khó khăn chủ yếu của một sự việc.* 2. Đoạn (phân đoạn một diễn văn, một tác phẩm). *Ce sera le dernier point de mon exposé: Đó là đoạn cuối cùng của bản thuyết trình của tôi.* ▷ *De point en point:* Hoàn toàn đúng, đúng từng li từng tí. ▷ *De tout point, en tout point:* Hoàn toàn, nhất thiết. *Un ouvrage en tout point remarquable: Một tác phẩm*

hoàn toàn đáng chú ý. 3. Tình trạng, thời kỳ (trong quá trình tiến triển). *Nous en sommes toujours au même point*: Chúng tôi vẫn luôn luôn ở tình trạng như vậy. > Loc. adv. *À point*: Đúng độ, đúng tình cảnh. *Viande cuite à point*: Thịt nấu chín tới (đúng độ chín). 4. Điểm (trong một thứ bậc, một sự tiến triển). *Être au plus haut point de la célébrité*: Ở điểm cao nhất của sự nổi tiếng. 5. Lý *Point critique*: Điểm tới hạn (của nhiệt độ và áp lực của một chất lỏng). -*Point fixe*: Điểm cố định (vì nhiệt độ thay đổi trạng thái một chất dưới một áp lực cho trước). *Point de fusion, de liquéfaction*: Điểm nóng chảy, điểm hóa lỏng. -*Point triple*: Điểm ba pha (tương ứng với sự cân bằng của ba pha, rắn, lỏng, khí của một chất). V. 1. Điểm (đánh giá một bài tập, bài thi). *Il a obtenu cent points à l'écrit*: Nó đã được một trăm điểm ở kỳ thi viết. 2. Điểm (tính trong các cuộc chơi, các cuộc thi thể thao). *Marquer un point*: Ghi một điểm. *Partie en mille points*: Cuộc chơi một nghìn điểm. -*THỂ Vainqueur aux points*: Võ sĩ thắng điểm. > *Rendre des points à qqn*: Chấp ai (cho ai một lợi thế hơn). 3. Điểm (trong một bản tính sẵn). *Points de retraite*: Điểm tính lương hưu. VI. Cái đâm, cái chích; cái làm đau; cái nhú ra; cái lộ ra. 1. Mũi kim. *Coudre à points serrés*: Khâu sít mũi kim. *Points de suture*: Mũi kim của đường khâu. > Cách đưa mũi kim, cách khâu. *Point d'ourlet, de surjet, de croix*: Cách khâu đường viền, cách khâu vắt, cách khâu bắt chéo. -*Par ext.* Cách đưa mũi đan, cách đan. *Point avant, arrière*: Cách đan mặt trước, cách đan mặt sau. *Point de jersey*: Cách đan áo nịt. 2. Điểm đau nhói. *Point de côté*: Điểm đau nhói mạng sườn. *Avoir un point dans le dos*: Có điểm đau nhói ở lưng. 3. *Point du jour*: Lúc rạng đông.

2. point [pwẽ] adv. *Cũ Văn Dphg* 1. (Với ne) Không. *On ne l'aime point*: Họ không yêu nó. 2. (Không ne) *Ici, point de luxe*: Ở đây không có hàng xa xỉ. -*Point du tout*: Không một chút nào, tuyệt đối không.

pointage [pwẽtaʒ] n. m. 1. Sự chấm, sự ghi, sự đánh dấu. > Spécial. Sự chia, sự hướng (một vũ khí, một bộ phận). *Pointage d'un canon*: Sự hướng một nòng pháo. 2. Dấu để kiểm tra; sự kiểm tra bằng đóng dấu. *Carte de pointage*: Thẻ kiểm tra (bằng cách ghi dấu).

point de vue [pwẽdvy] n. m. 1. Nơi đứng để nhìn rõ; chỗ nhìn. *Vous aurez un meilleur point de vue sur la vallée du haut du donjon*: Anh sẽ có một chỗ nhìn tốt hơn ở thung lũng phía trên tháp canh. > Phong cảnh (nhìn từ một chỗ). *Un joli point de vue*: Một

phong cảnh đẹp. 2. Bóng Lập trường. *Le point de vue politique*: Lập trường chính trị. > Loc. prép. *Au (hay du) point de vue de*: Về mặt, về phương diện. *Du point de vue de la moralité, il est irréprochable*: Về mặt đạo đức, nó không có gì đáng chê trách. *Au point de vue philosophique*: Về phương diện triết học. -*Du point de vue finances, ça s'arrange*: Về mặt tài chính, điều đó sẽ ổn thỏa. 3. Quan điểm. *Exposer son point de vue*: Trình bày quan điểm của mình.

pointe [pwẽt] n. f. I. 1. Mũi, mũi nhọn. *La pointe d'une aiguille, d'un couteau, d'une épée*: Mũi kim, mũi dao, mũi kiếm. 2. Đầu thon (của một vật). *Pointe d'asperge*: Đầu thon của măng tây. > *Pointe du pied*: Đầu mũi chân, đầu ngón chân. *Marcher sur la pointe des pieds*: Đi trên đầu ngón chân (đi rất nhẹ nhàng); đi nhón chân. -*MÚA Faire des pointes*: Đứng múa trên đầu ngón chân. 3. Doi đất nhô ra biển; mũi. *La pointe du Raz*: Mũi Raz. -*Bóng Mũi nhọn. Être à la pointe du combat*: Ở mũi nhọn của cuộc chiến đấu. -*De pointe*: Tiên phong, tiên tiến. *Techniques de pointe*: Các kỹ thuật mũi nhọn. 4. Bóng Chút ít, một tí. *Une pointe d'ail, de vinaigre*: Một tí tỏi, một tí dấm. -*Một cảm xúc nhẹ; một dụng chạm nhẹ. Une pointe d'ironie*: Một sự mỉa mai nhẹ. 5. loc. adv. *En pointe*: Nhọn. *Tailler une baguette en pointe*: Vót nhọn một que. II. 1. Vật nhọn, chót nhọn. *Grille de clôture surmontée de pointes*: Chắn song hàng rào có chót nhọn. > *THỂ Chaussures à pointes*: Giày nhọn mũi (dùng cho các vận động viên thi chạy). -*Ellipt. Mettre des pointes*: Đi giày mũi nhọn. 2. Đinh (có độ lớn đồng đều từ đầu đến cuối); que sắt. 3. Kỹ Dụng cụ nhọn để khắc, để đeo gọt. *Pointe à tracer*: Dao cắt gọt. *Pointe de diamant des vitriers*: Dao kim cương của thợ cắt kính. -*Pointe sèche*: Dao khắc đồng, dao khắc kẽm. -*Par ext.* Thuật khắc bằng dao. -*Une pointe-sèche*: Một bản khắc (đồng, kẽm) bằng dao. 4. Theo vài hình tam giác; miếng vải chéo. -*Khăn san nhỏ hình tam giác*. 5. † *Pointes de feu*: Mũi đốt. 6. Bóng Nét cay độc, lời châm chọc. *Lancer des pointes*: Tung ra những lời cay độc. Đồng *flèche, pique*. III. 1. *Cũ hay Văn Sự* ló ra. *La pointe du jour*: Lúc rạng ngày. 2. Sự đi lên phía trước, sự xung kích. *Détachement, patrouille qui pousse une pointe de reconnaissance*: Biệt đội, đội tuần tra tiến hành một cuộc xung kích trinh sát. 3. *Par ext.* Sự tăng nhanh nhất thời. *Pointe de vitesse*: Sự tăng nhanh tốc độ. *Faire des pointes à 200 à l'heure*: Tăng tốc độ đến 200km/giờ. > *Vitesse de pointe*: Tốc độ tối đa. -*Par anal.* Cao điểm, cao độ. *Pointe de consommation du gaz, de l'électricité*: Cao

điểm của sự tiêu thụ khí, điện. *Éviter de circuler en ville pendant les heures de pointe: Tránh đi lại trong thành phố trong những giờ cao điểm.*

1. pointeau [pwɛ̃to] n. m. **Kỹ 1.** Cái giùi, cái đục. *Marquer d'un coup de pointeau le centre d'un trou à percer: Đánh dấu một mũi đục vào tâm của lỗ định đục.* **2.** Vòi khóa, khóa chốt. *Pointeau d'un carburateur: Chốt khóa một bộ chế hòa khí.*

2. pointeau [pwɛ̃to] n. m. Người chấm công (trong nhà máy). **Đồng** pointeur.

1. pointer [pwɛ̃te] **I.** v. tr. **[1]** **1.** Chấm, ghi, đánh dấu (vào các từ, vào các tên trong danh sách để kiểm tra, để tính toán). *—Par ext. Kiểm tra, kiểm soát. Pointer les entrées et les sorties: Kiểm tra việc ra vào xuất nhập.* **▷ Absol. Ouvrier qui pointe à l'entrée de l'usine: Thợ được chấm công ở cửa vào nhà máy. Pointer à sept heures tous les matins: Chấm công vào bảy giờ sáng hàng ngày.** **2.** **NHẠC** Thêm một chấm (vào một nốt, một dấu lặng). *—Pp. Blanche, croche pointée: Nốt trắng có chấm, nốt móc có chấm.* **3.** Chĩa, hướng vào (một điểm, một mục tiêu). *Pointer un canon: Chĩa một nòng pháo. Pointer l'index vers qqn: Chỉ tay vào ai.* **4.** Đẩy cầu cho lăn vào đích (trong trò chơi cầu). **II.** v. pron. **Dgian** Tới; đến. *Il s'est pointé en retard: Nó đến muộn.*

2. pointer [pwɛ̃te] v. **[1]** **I.** v. tr. **1.** Cù Chọc, đâm (đánh bằng mũi nhọn của một vũ khí). **2.** **Kỹ** Mài nhọn. *Pointer des aiguilles: Mài nhọn (những cái) kim.* **3.** **Věnh** (tai). *Pointer les oreilles: Věnh đôi tai.* **II.** v. intr. **1.** Chọc lên, chĩa mũi nhọn lên. *Pic qui pointe vers le ciel: Đỉnh núi nhọn chọc lên trời.* **2.** Ló ra, nhú ra. *Les bourgeons pointent au printemps: Chồi nhú vào mùa xuân.* **▷ Bổng** *Son génie pointa de bonne heure: Tài năng của nó đã lộ ra rất sớm.*

3. pointer [pwɛ̃tœr] n. m. Chó săn nòi Anh.

pointeur, euse [pwɛ̃tœr, œz] n. **1.** Người chấm công, người chấm điểm để kiểm tra. **▷ adj.** *Horloge pointeuse, hay n. f., une pointeuse: Đồng hồ chấm công.* **2.** n. m. Pháo binh trắc thủ. **3.** Người lăn cầu (trong trò chơi cầu).

pointillage [pwɛ̃tijaʒ] n. m. Sự chấm chấm; kết quả của việc chấm chấm.

pointillé [pwɛ̃tije] n. m. **1.** Đường chấm chấm (do một dây dấu chấm, một dây lỗ nhỏ tạo thành). *Découper suivant le pointillé: Cắt theo đường chấm chấm.* **2.** Bức vẽ theo lối chấm chấm.

pointiller [pwɛ̃tije] v. **[1]** v. tr. **1.** Chấm chấm, chấm nhiều chấm, ghi những nét chấm

chấm. **2.** v. intr. **Mỹ** Vẽ chấm chấm, khắc chấm chấm (theo từng chấm).

pointilleux, euse [pwɛ̃tijø, øz] adj. Bắt bẻ đến từng chi tiết nhỏ, xét nét chi li. *Il est très pointilleux sur l'exactitude: Nó rất xét nét về độ chính xác.* **Đồng** minutieux, vétilleux.

pointillisme [pwɛ̃tijism] n. m. **HỌA** Lối vẽ chấm màu, lối vẽ điểm màu (Xem thêm divisionnisme). *Le pointillisme a surtout été utilisé par les néo-impressionnistes: Lối vẽ điểm màu đã được các họa sĩ phái ấn tượng mới dùng nhiều nhất.*

pointilliste [pwɛ̃tijist] n. và adj. **HỌA** Họa sĩ theo lối vẽ điểm màu. **▷ Adj.** *L'école pointilliste: Trường phái vẽ điểm màu.*

pointu, ue [pwɛ̃ty] adj. **1.** Nhọn. *Bâton pointu: Gậy nhọn. Grille pointue: Chăn song nhọn.* **2.** The thé (giọng). **▷ Bổng, Thân** *Accent pointu: Giọng Paris.* **3.** *Esprit, caractère pointu: Đầu óc xét nét hay bắt bẻ; tính xét nét chi li.*

pointure [pwɛ̃tyʁ] n. f. Số cỡ (giày dép, bút tất, mũ v.v.).

poire [pwar] n. f. **1.** Quả lê. *Éplucher une poire: Gọt vỏ một quả lê.* **▷ Loc.** *Entre la poire et le fromage: Lúc cuối bữa ăn, lúc cỏi mỡ nhất. Garder une poire pour la soif: Để dành phòng lúc cần đến. —Couper la poire en deux: Nhân nhượng nhau để giải quyết một tranh chấp.* **2.** Quả nậm, quả bóp (có hình quả lê). *Poire en caoutchouc pour les lavements, les injections: Quả bóp bằng cao su để thụt, để phụt.* **▷ Cái** nậm ngắt điện. *Appuyer sur la poire, le bouton de la poire pour allumer une lampe: Bấm vào cái nậm (ngắt) điện để bật đèn.* **3.** **Dgian** Đầu, mặt. *Il a reçu le coup en pleine poire: Nó đã bị cú giáng vào giữa mặt.* **4.** **Thân** *Kẻ ngờ nghệch, anh khờ (dễ bị người khác lợi dụng). Quelle bonne poire!: Thật là kẻ quá khờ!* **▷ Adj.** *Tu es trop poire: Mày thật quá ngờ nghệch.*

poiré [pware] n. m. Rượu lê.

poireau [pwaro] n. m. Tỏi tây. *Manger le blanc (le bulbe) et le vert (les feuilles) du poireau: Ăn củ và ăn lá tỏi tây.* **▷ Loc.** *Thân* *Faire le poireau: Chờ đợi lâu.*

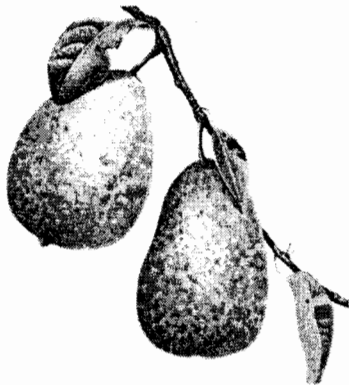
poireauter hay poirotter [pwarote] v. intr. **[1]** **Thân** Chờ lâu, đợi lâu.

poirée [pware] n. f. Một loại cải (có lá, sọc và cuống đều ăn được). **Đồng** bette.

poirier [pwarje] n. m. Cây lê. **▷ Gỗ** lê. **▷** *Faire le poirier: Trồng cây chuối (giữ thẳng bằng cách để đầu và tay chống xuống đất).*

pois [pwa] n. m. **1.** Cây đậu. **▷ Plur.** *Pois, hay Thụng, petits pois: Hạt đậu.* **▷** *Pois mange-tout: Đậu ăn cả quả.* **▷** *Pois cassés:*

Đậu nghiền (đậu khô bóc vỏ và nghiền). ▷ *Pois chiche* (*Cicer arietinum*): Một thứ đậu vùng Địa Trung Hải; hạt đậu vùng Địa Trung Hải. 2. *Pois de senteur*: Đậu hương (trông dễ trang trí, hoa thơm và nhiều màu sắc). 3. Chấm tròn (có màu khác màu của nền). *Foulard à pois*: Lụa mỏng có chấm tròn.



poirier

poiscaille [pwaskaj] n. f. Dgian Cá.

poise [pwaz] n. f. Lý Poado (đơn vị đo độ nhớt ký hiệu là Po, bằng 0,1 poiseuille).

poiseuille [pwazœj] n. m. Lý Poa doi (đơn vị quốc tế đo độ nhớt, ký hiệu là Pl).

poison [pwazɔ̃] n. m. 1. Chất độc, thuốc độc (có thể gây chết người). 2. Bông Chất có hại đến sức khỏe. *L'alcool est un poison*: Rượu là chất có hại cho sức khỏe. ▷ Thức ăn thức uống có vị khó chịu. ▷ Ván Nọc độc (cái làm hư hỏng, cái gây ảnh hưởng tai hại). *Cet ouvrage est un poison pour l'esprit*: Tác phẩm đó là một nọc độc tinh thần. 3. n. Thân Kê độc ác, kẻ hay cấu kỉnh. *Quelle poison!*: Tên độc ác quá! ▷ Người khó chịu, người không ai chịu nổi. *Ce gamin est un vrai poison*: Thằng ranh con ấy thật không ai chịu nổi. 4. Hoạt động chán ngắt, công việc buồn tẻ. *Quel poison ces paperasses à remplir!*: Công việc giấy má đó thật đáng chán!

poissard, arde [pwasar, ard] n. và adj. 1. n. f. Mụ hàng tôm hàng cá; con mụ xấc xược, thô lỗ. ▷ Lối thời Bà buôn cá. 2. adj. Vần, Cũ Có kiểu ăn nói hàng tôm hàng cá. *Le style poissard*: Lối văn tục tằn thô lỗ. ▷ N. m. Cũ *Le poissard*: Giới buôn cá.

poisse [pwas] n. f. Dgian 1. Cũ Sự nghèo túng, sự cùng quẫn. 2. Sự rùi ro, vận rùi. *Porter la poisse*: Chịu sự rùi ro.

poisser [pwase] v. tr. [1] 1. Phết nhựa dính, trát nhựa dính. *Poisser du fil*: Phết nhựa dính vào dây. 2. Làm dính bẩn. *La confiture lui poissait les mains*: Mút đã dính bẩn tay

nó. 3. Dgian Tôm cổ. *Il s'est fait poisser*: Nó đã để bị tôm cổ.

poisseux, euse [pwasø, øz] adj. Dính, dính dáp, bầy nhầy.

poisson [pwasɔ̃] n. m. 1. Cá. *Poissons d'eau douce, poissons de mer*: Cá nước ngọt, cá biển. -Collect. *Du poisson*: Cá (nói chung). *Préférer le poisson à la viande*: Thích cá hơn thịt. ▷ *Poisson de mai*: Cá trích alôđơ, cá trích thanh ngư. *Poisson-chat*: Cá nheo. *Poisson-épée*: Cá kiếm. *Poisson-lune*: Cá trắng, cá dẫu. *Poisson rouge*: Cá vàng. *Poissons volants*: Cá bay. ▷ *Petit poisson d'argent*: Loại sâu bọ bạc; con nhậy. 2. loc. div. *Être comme un poisson dans l'eau*: Như cá gặp nước. -*Finir en queue de poisson*: Kết thúc không có kết quả, dẫu voi đuôi chuột. ▷ *Poisson d'avril*: Trò đánh lừa nhau (hay nói dối) vào ngày 1 tháng 4.

poissonnerie [pwasɔ̃nri] n. f. Cửa hàng bán cá. ▷ Việc buôn bán cá (và các hải, thủy sản).

poissonneux, euse [pwasɔ̃nø, øz] adj. Có nhiều cá. *Une rivière poissonneuse*: Một con sông nhiều cá.

poissonnier, ière [pwasɔ̃nje, jɛr] n. Người bán cá, người hàng cá.

poissonnière [pwasɔ̃njɛr] n. f. Nồi để nấu cá (có hình dẹt và dài).

poitevin, ine [pwatvɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Của thành phố Poitiers, của vùng Poitou (một vùng của nước Pháp, có thành phố Poitiers). *Région poitevine*: Vùng Poitou. *Race poitevine*: Giống Poitou. ▷ Subst. *Les Poitevins*: Những người vùng Poitou. *Un(e) Poitevin(e)*: Một người vùng Poitou. 2. n. m. Tiếng địa phương vùng Poitou.

poitrail [pwatraj] n. m. 1. Cổ Yên cương thắng trên ức ngựa. 2. Ưc (ngựa). 3. Kĩ Rầm đỡ (trên lỗ cửa).

poitrinaire [pwatrinɛr] adj. và n. Lối thời (Người) ho lao.

poitrine [pwatrin] n. f. 1. Ngực (bên trong). *Gonfler la poitrine*: Phồng ngực, uồn ngực. *Voix de poitrine*: Giọng ngực (giọng mạnh). 2. Ngực (phía trước). *Poitrine large, étroite*: Ngực rộng, ngực hẹp. 3. Thịt sườn. *Poitrine de veau, de mouton*: Thịt sườn bê, thịt sườn cừu. 4. Vú đàn bà. *Une belle poitrine*: Một bộ vú (ngực) đẹp.

poivrade [pwavrad] n. f. 1. Nước xốt có hạt tiêu. 2. *Artichaut poivrade*: Actisô dầm xốt có hạt tiêu.

poivre [pwavr] n. m. 1. Quả hồ tiêu; hạt tiêu. *Poivre en grains*: Hồ tiêu hạt. *Moulin à poivre*: cối xay hạt tiêu. *Poivre noir* (hay *gris*) Hồ tiêu cả vỏ. -*Proivre blanc*: Hồ tiêu đã xay. ▷ Bông *Cheveux poivre et sel*: Tóc

hoa râm, tóc muối tiêu. 2. Loại cây hồ tiêu, loại cây tiêu. *Poivre de Cayenne: Hồ tiêu Cayenne. Poivre d'Espagne: Hồ tiêu Tây Ban Nha.*

poivré, ée [pwavre] adj. 1. Cho gia vị hồ tiêu, cho hạt tiêu. > Par ext. *Parfum poivré: Hương hồ tiêu.* 2. Bóng, Dgian Có giá quá đắt. 3. Bông Phóng dăng, nhả nhót. *Une histoire poivrée: Một câu chuyện nhả nhót.*

poivrer [pwavre] 1. v. tr. [1] Cho hồ tiêu làm gia vị; cho hạt tiêu vào. 2. v. pron. Thân *Se poivrer: Say rượu.*

poivrier [pwavrije] n. m. 1. Cây hồ tiêu. 2. Lọ đựng hạt tiêu; lọ xay hạt tiêu. Đồng *poivrière.*

poivrière [pwavrijɛr] n. f. 1. Hộp gia vị. > Spécial. Lọ hồ tiêu (nắp có châm lỗ, để ở bàn ăn). Đồng *poivrier.* 2. Vườn hồ tiêu. 3. TRÚC Chòi canh (ở góc pháo đài). *Tour en poivrière: Tháp có chòi.*

poivron [pwavɔ̃] n. m.Ớt ngọt (có thể ăn sống hoặc xào nấu).

poivrot, ote [pwavɔ, ɔt] n. Dgian Người say rượu.

poix [pwa] n. f. Nhựa, bitum.

poker [pɔkɛr] n. m. 1. Trò đánh bài pôkô (gốc ở Mỹ). > Tứ quý (trong lối đánh bài pôkô). *Poker de rois: Tứ quý con vua.* Đồng *carré.* > Ván bài pôkô. 2. *Poker d'as:* Lối đánh bài phỏm theo kiểu bài pôkô (trong cỗ bài có năm quân có vẽ hình).

polack V. polak (nghĩa 2).

polacre [polakɛr] n. f. HẢI CỐ Thuyền dùng buồm vuông (ở Địa Trung Hải).

polaire [polɛr] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc các cực, gần các cực. *Régions, terres polaires: Các vùng địa cực, các đất địa cực.* > *L'étoile polaire*, hay, n. f., *la Polaire:* Sao Bắc đẩu. 2. Thuộc đặc tính của vùng địa cực. *Glaces polaires: Các vùng băng địa cực.* -Par ext. *Un froid polaire: Một cái rét băng giá.* 3. HÌNH Thuộc các cực (của hình cầu, hình tròn). -*Coordonnées polaires:* V. coordonnées. > N. f. *Polaire d'un point P par rapport à un cercle: Đường cực của một điểm P đối với một đường tròn.* 4. n. f. HKHÔNG *Polaire d'une aile. Đường cực của cánh.* 5. HOÁ *Liaison polaire:* Đồng liaison par électrovalence. 6. ĐIỆN Thuộc cực (của một nam châm, của một mạch điện).

polak hay **polaque** hay **polack** [polak] n. m. 1. Sứ Quân kỵ mã Ba Lan đánh thuê cho quân đội Pháp thế kỷ 18. 2. Dgian, Khinh Người Ba Lan.

polar [polar] n. m. Thân Tiểu thuyết trinh thám.

polarimètre [polarimɛtʁ] n. m. Lý Phân cực kế (để đo sự phân cực quay của một vật).

polarimétrie [polarimɛtri] n. f. Lý Phép đo sự quay của mặt phẳng phân cực.

polarisant, ante [polarizɑ̃, ɑ̃t] hay **polarisateur, trice** [polarizatœʁ, tris] adj. Lý Tạo sự phân cực; phân cực.

polarisation [polarizasjɔ̃] n. f. 1. Lý Sự phân cực (các dao động sáng). 2. ĐIỆN Sự phân cực. 3. Bông Sự quy tụ, sự tập trung (cho mình).

polariscope [polariskɔp] n. m. Lý Dụng cụ đo độ phân cực (của một chùm sáng).

polarisé, ée [polarize] adj. ĐIỆN, Lý Đã chịu sự phân cực. *Pile polarisée: Pin đã phân cực.*

polariser [polarize] v. tr. [1] 1. ĐIỆN Phân cực, tạo sự phân cực. -v. pron. *Pile qui se polarise: Pin chịu sự phân cực.* > Lý Tạo đặc tính của sự phân cực (cho các tia sáng). 2. Bông Hướng về phía mình, hút về cho mình: *Une personnalité fascinante qui polarisait l'intérêt de toute l'assemblée: Một nhân vật hấp dẫn đã thu hút sự chú ý của toàn thể cử tọa.* > Thân *Se polariser: Hướng vào, tập trung vào. L'attention se polarisa sur cet événement: Sự chú ý đã tập trung vào sự kiện đó.*

polariseur [polarizœʁ] n. m. Lý Máy phân quang; kính phân cực.

polarité [polarite] n. f. TOÁN, Lý Tính đối cực. > Lý Tính hướng theo kinh tuyến từ. > SINH Tính phân cực.

polarographie [polarɔɡrafi] n. f. HOÁ Phương pháp cực phổ.

polaroïd [polarɔid] n. m. Lý Pôlarôit, bản phân cực. > Thụng Máy chụp ảnh lấy ngay.

polatouche [polatuf] n. m. Sóc bay (màu xám, ở Nga).

polder [pɔldɛr] n. m. ĐỊA Vùng đất lấn biển. *Les polders hollandais: Các vùng đất lấn biển ở Hà Lan.*

-pole, -polite Từ tố có nghĩa là "thành phố".

pôle [pol] n. m. 1. THIÊN Cực (điểm mà trục quay tưởng tượng của quả đất gặp thiên cầu). *Pôle boréal, austral: Bắc cực, Nam cực.* > *Pôles de l'écliptique:* Các cực hoàng đạo. 2. ĐỊA và Thục Cực (mút trục quay của quả đất). *Pôle Nord, pôle Sud: Cực Bắc, cực Nam.* > Cực (vùng gần cực của quả đất, được giới hạn bởi vùng cực). *Calotte glaciaire du pôle boréal: Chòm băng Bắc cực.* 3. Bông *Les deux pôles:* Hai cực (hai đầu mút). *Être, se trouver aux deux pôles:* Đối lập nhau hoàn toàn. 4. Bông Cực (điểm thu hút sự chú ý). *Pôle d'attraction d'une exposition: Cực hút của một cuộc triển lãm.* 5. HÌNH Điểm xác định tọa độ cực. 6. ĐIỆN Cực (của một

mạch điện). *Pôles d'une pile*: Các cực của pin. ▷ *Pôles d'un barreau aimanté*: Các cực của một thanh nam châm. 7. ĐỊA *Pôles magnétiques*: Các địa cực từ.

polémarque [polemark] n. m. CỠY Tư lệnh quân đội; chỉ huy quân đội. ▷ Adj. *Archonte polémarque*: Quan chấp chính chỉ huy quân đội.

polémique [polemik] adj. và n. 1. adj. Thuộc bút chiến; gây bút chiến. *Ouvrage polémique*: Tác phẩm bút chiến. 2. n. f. Cuộc bút chiến.

polémiquer [polemika] v. intr. [1] Tham gia một cuộc bút chiến; bút chiến.

polémiste [polemist] n. Người thích bút chiến, nhà báo thích bút chiến.

polémologie [polemolozi] n. f. Học Sự nghiên cứu chiến tranh (coi chiến tranh như một hiện tượng xã hội).

polenta [polenta] n. f. 1. Cháo ngô (Ý). 2. Cháo hạt dẻ (ở Coóc-xơ).

1. **poli, ie** [poli] adj. 1. Từ Được khai hóa, được làm cho thanh tao. 2. Biết lễ độ, biết lễ phép. *Un homme poli*: Một người lễ độ. 3. Có lễ phép. *Un ton poli*: Một giọng lễ phép.

2. **poli, ie** [poli] adj. và n. m. 1. adj. Nhẵn bóng. *Galets polis*: Những viên cuội nhẵn bóng. 2. n. m. Nước láng bóng, nước trơn. *Donner du poli à un meuble*: Tạo lớp láng bóng cho một đồ đạc.

1. **police** [polis] n. f. 1. Từ Sự cai trị, sự cầm quyền. 2. Sự giữ gìn trật tự an ninh. *Les pouvoirs des maires en matière de police*: Các quyền lực của các thị trưởng về mặt giữ gìn trật tự an ninh. ▷ LUẬT *Peine de police*: Lỗi vi cảnh. *Tribunal de police*: Tòa án vi cảnh. ▷ *Salle de police*: Phòng cấm túc các binh lính phạm lỗi nhẹ. 3. Công an, cảnh sát. *Agent, officier de police*: Nhân viên cảnh sát, sĩ quan cảnh sát. *Police judiciaire*: Cảnh sát hình sự. 4. *Par ext.* Đội bảo vệ (của tư nhân). *Police intérieure d'un grand magasin*: Đội bảo vệ bên trong một cửa hàng lớn.

2. **police** [polis] n. f. 1. LUẬT Tài liệu quy định các điều kiện chung của một hợp đồng bảo hiểm. 2. Kĩ Danh mục bộ chữ in. ▷ Bộ chữ in; phong chữ (máy tính).

police, ée [polise] adj. Văn Được thuần hơn (các phong tục); được khai hóa.

policeman [polisman] n. m. Cảnh sát viên, lính cảnh sát (ở Anh, ở Mỹ). *Les policemen*.

policer [polise] v. tr. [14] Văn Khai hóa, thuần hóa (các phong tục).

polichinelle [polifinel] n. m. 1. (viết hoa) Nhân vật cục mịch trong các kịch hề ở Ý. 2. (viết hoa) Nhân vật hề trong trò múa rối. -Secret

de Polichinelle: Điều tưởng là bí mật nhưng mọi người đã biết tởng. ▷ Con rối vai hề. *Offrir un polichinelle à un enfant*: Cho một đứa bé một con rối vai hề. -Thực *Avoir un polichinelle dans le tiroir*: Có chửa, có thai. 3. Bông Người lơ bịch; người thay đổi ý kiến xoành xoạch. *Mener une vie de polichinelle*: Sống một cuộc sống bừa bãi.

policier, ière [polisje, jer] adj. và n. m. I. adj. 1. Thuộc sự giữ gìn trật tự an ninh; thuộc cảnh sát. ▷ *État policier*: Nhà nước cảnh sát (lấy cảnh sát làm công cụ chính của quyền lực). 2. *Roman, pièce, film policiers*: Tiểu thuyết hình sự, vở diễn hình sự, phim hình sự. ▷ N. m. Thân *Un policier*: Một cuốn tiểu thuyết hình sự, một bộ phim hình sự. II. n. m. Lính cảnh sát, công an viên. ▷ Người thuộc đội bảo vệ tư.

policlinique [poliklinik] n. f. Phòng chữa bệnh ngoại trú.

poliment [polimã] adv. Một cách lễ phép, một cách lễ độ.

polio [poljo] n. Viết tắt của poliomyélite hoặc của poliomyélite.

poliomyélite [poljomjelit] n. f. Chứng viêm tủy xám, bệnh bại liệt.

poliomyélique [poljomjelitik] adj. Thuộc chứng viêm tủy xám, bệnh bại liệt. ▷ Subst. *Un, une poliomyélique*: Một người bị viêm tủy xám, bị bại liệt. Abrév. *Un(e) polio*.

poliorcétique [poljorsetik] adj. và n. f. CỐ ĐẠO Thuật thuật vấy hăm một thành phố. ▷ N. f. Thuật vấy hăm một thành phố.

polir [polir] v. tr. [2] 1. Làm trơn, đánh bóng, mài nhẵn. *Polir le marbre*: Mài nhẵn đá hoa. ▷ v. pron. *Bois qui s'est poli avec le temps, l'usage*: Gỗ nhẵn bóng do thời gian, do sử dụng. -Bóng Trở nên dịu hơn, trở nên tinh tế hơn. 2. Bóng, Văn Giáo dục, trau dồi. *Polir l'esprit, le caractère*: Rèn luyện tinh thần, trau dồi tính nết. 3. Văn Trau chuốt (một bài diễn văn, một bài viết).

polisable [polisabl] adj. Có thể làm trơn, có thể mài nhẵn, có thể làm bóng.

polisage [polisaʒ] n. m. Sự làm trơn, sự mài nhẵn, sự đánh bóng. *Polissage du verre*: Sự mài nhẵn thủy tinh; sự mài nhẵn mặt kính.

polisser, euse [polisœr, øz] n. Thợ mài nhẵn, thợ đánh bóng.

polissoir [poliswar] n. m. Dụng cụ mài nhẵn, dụng cụ đánh bóng. *Les polissoirs utilisés au début du Néolithique étaient en pierre dure*: Các dụng cụ mài đầu thời kỳ đồ đá mới đều bằng đá cứng.

polissoire [poliswar] n. f. 1. Bàn chải đánh giày. 2. Xương mài, xương đánh bóng.

polisson, onne [polisɔ̃, ɔn] n. và adj. 1. Cũ Trẻ lang thang bán thịt, trẻ bụi đời. 2. Thân Trẻ tinh nghịch, trẻ nghịch ngợm. ▷ Adj. *Un écolier polisson*: Một học sinh nghịch ngợm. 3. Kẻ phóng dăng, kẻ bê tha. ▷ Adj. Nhà nhót, phóng dăng. *Chanson polissonne*: Bài hát nhả nhót.

polissonner [polisɔ̃ne] v. intr. [1] Có thái độ tinh nghịch, có thái độ phóng dăng, bê tha.

polissonnerie [polisɔ̃nʁi] n. f. 1. lối chơi Hành động phóng dăng, lời nói nhả nhót. 2. Lời nói, cử chỉ của kẻ bụi đời.

poliste [plist] n. f. hay m. ĐỘNG Một loại ong vẽ (sống thành từng tổ khoảng năm mươi con).

–**polite** V. –pole.

politesse [polites] n. f. 1. Cũ Sự tinh tế, sự tế nhị. *La politesse des mœurs*: Sự tế nhị của các phong tục. 2. Lễ giáo, lễ phép. ▷ Sự tuân theo lễ phép; phép lịch sử. *La politesse orientale*: Phép lịch sự phương đông. *Manquer de politesse*: Thiếu lễ độ. 3. Hành động lễ phép, thái độ lễ phép. *Échanger des politesses*: Trao đổi những cử chỉ lễ phép.

politicaillerie [politikajʁi] n. f. Thân, Khinh Chính trị con buôn.

politicard [politikar] n. m. Thân, Khinh Con buôn chính trị; chính trị gia đáng ngờ.

politicien, ienne [politisjɛ̃, jɛn] n. và adj. Nhà chính trị, chính trị gia. *Un jeune politicien plein d'avenir*: Một nhà chính trị trẻ tuổi đầy tương lai. –(Thường Khinh) *Des spéculations de politiciens*: Những sự đầu cơ (của các nhà) chính trị. ▷ Adj. *Arguments politiciens*: Các luận chứng chính trị. Khinh *La politique politicienne*: Chính sách đầu cơ chính trị.

politicologie V. politologie.

politique [politik] adj. và n. I. adj. 1. Chính trị (thuộc sự cai trị của một nước). *Institutions politiques*: Các thể chế chính trị. ▷ Chính trị (thuộc các quan hệ giữa các quốc gia). *Frontières politiques*: Các biên giới chính trị. 2. Chính trị (có liên quan đến các công việc quốc gia). *Homme politique*: Nhà chính trị, chính trị gia. *Milieu, monde politique*: Môi trường chính trị, giới chính trị. 3. Chính trị (thuộc cách cai trị, thuộc thuyết tổ chức một quốc gia). *Parti politique*: Đảng chính trị. *Doctrines, opinions politiques*: Các học thuyết chính trị, các quan điểm chính trị. 4. Khôn khéo. *Une conduite très politique*: Một sự hướng dẫn rất khôn khéo. II. n. f. 1. Chính trị (khoa học hoặc nghệ thuật cai trị ở một nước). *Traité de politique*: Chuyên luận về chính trị. *Faire de la politique*: Hoạt động chính trị. 2. Nền chính trị, tình hình chính trị (của một nước). 3. Chính sách, cách cai trị. *Politique sage*,

prévoyante: Cách cai trị khôn khéo, biết nhìn xa. *Politique de gauche, de droite*: Chính sách thiên tả, chính sách thiên hữu. –Par ext. Cách xử lý, cách xử sự. *Adopter une politique et s'y tenir*: Chấp nhận một cách xử lý và tuân theo nó. 4. Bông Sự hướng dẫn có tính toán. *Il s'est incliné par pure politique*: Nó đã chịu tuân thủ nhờ sự chỉ đạo khôn khéo. III. n. m. 1. Nhà chính trị, chính trị gia. *Talleyrand fut un grand politique*: Talleyrand là một chính trị gia cỡ lớn. 2. Người khôn khéo chín chắn. *Un fin politique*: Một người khôn khéo tinh tế. 3. Sĩ *Parti des politiques*: Tổ chức của những người Kitô giáo ôn hòa (tập hợp quanh François d'Alençon, sau vụ thảm sát 1572).

politiquement [politikmɑ̃] adv. 1. Về mặt chính trị. 2. Bông Một cách tinh tế, khôn khéo. *Agir politiquement*: Hành động một cách khôn khéo.

politiquer [politike] v. intr. [1] Khinh Luận bàn chính trị.

politisation [politizasjɔ̃] n. f. Sự chính trị hóa; kết quả của sự chính trị hóa.

politiser [politize] v. tr. [1] Chính trị hóa. *Politiser un débat*: Chính trị hóa một cuộc tranh luận.

politologie [politɔlɔʒi] hay **politicologie** [politikolɔʒi] n. f. Học Sự theo dõi các sự kiện chính trị; sự nghiên cứu các sự kiện chính trị.

politologue [politɔlɔʒ] n. Học Người chuyên theo dõi các sự kiện chính trị.

poljé [polje] n. m. ĐẤT Đồng bằng vùng Karst (thuộc Nam Tư).

polka [pɔlka] n. f. Điệu polka (điệu vũ xua, gốc Ba Lan) –Nhạc làm nền cho điệu polka.

pollakiurie [polakiyʁi] n. f. 1 Chứng đái dất.

pollen [pɔl(ɛ)ɛn] n. m. Phấn hoa.

pollicitation [pɔl(ɛ)isitasjɔ̃] n. f. LỜI Lời đề nghị ký kết (nhưng chưa được chấp nhận); lời ước hẹn.

pollinie [pɔl(ɛ)ini] n. f. THỰC Khối phấn (ở một số cây lan).

pollinique [pɔl(ɛ)inik] adj. THỰC Thuộc phấn hoa.

pollinisation [pɔl(ɛ)inizasjɔ̃] n. f. THỰC Sự thụ phấn.

polluant, ante [pɔl(ɛ)ʔɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Cái) làm ô nhiễm: *Civilisation polluante*: Nền văn minh làm ô nhiễm. –N. m. *Un polluant*: Một cái làm ô nhiễm.

polluer [pɔl(ɛ)ʔe] v. tr. [1] 1. Cũ Làm nhiễm bẩn, làm ứ đọng. *Polluer un temple*: Làm ứ đọng một thánh đường. 2. Làm nhiễm bẩn, làm ô nhiễm. *Fumées qui polluent*

l'atmosphère: Các loại khói làm ô nhiễm không khí.

pollueur, euse [pɔl(l)ʷœʁ, øz] adj. và n. (Người, nền công nghiệp, nhóm) chịu trách nhiệm về việc làm ô nhiễm: *Les industries pollueuses tombent sous le coup de la loi*: Các công nghiệp gây ô nhiễm chịu sự trừng phạt của pháp luật. —Subst. *Les pollueurs encourent des amendes*: Những người gây ô nhiễm phải chịu tiền phạt.

pollution [pɔl(l)ysjɔ̃] n. f. 1. Ô SỰ làm uestap, sự làm ô uest. 2. Sự làm nhiễm bẩn, sự làm ô nhiễm (môi trường). *Pollution atmosphérique*: Sự làm ô nhiễm bầu khí quyển.

polo [pɔlo] n. m. 1. THỂ Bóng pồ lồ, mã cầu (lối chơi cuối ngựa đánh cầu ở Ấn Độ). 2. Sơ mi cổ bẻ.

polochon [pɔlɔʃɔ̃] n. m. Thân Gối dài đầu giường.

polonais, aise [pɔlɔne, ez] adj. và n. 1. của Ba Lan. > Subst. Cư dân Ba Lan, người gốc Ba Lan. *Un(e) Polonais(e)*: Một người Ba Lan. 2. n. m. *Le polonais*: tiếng Ba Lan.

polonaise [pɔlɔnez] n. f. 1. Điệu vũ dân tộc Ba Lan. —Điệu pồlônedơ (điệu nhạc làm nền cho điệu vũ dân tộc Ba Lan). *Les polonaises de Chopin*: Các bản pồlônedơ của Sôpanh. 2. BẾP Bánh pồlônedơ (một loại bánh ngọt bao lòng trắng trứng đường).

polonium [pɔlɔnjɔm] n. m. HOÁ Pồlôniun. *Le polonium a été découvert en 1898 par Pierre et Marie Curie*: Nguyên tố pồlôniun đã được Pierre và Marie Curie phát hiện năm 1898.

poltron, onne [pɔltrɔ̃, ɔn] adj. và n. Nhút nhát, nhát gan. Đồng lache, peureux, couard.

poltronnerie [pɔltrɔ̃nʁi] n. f. Tính nhút nhát, tính nhát gan.

poly- Từ tố có nghĩa là "nhiều".

polyacétal [pɔliasetal] n. m. HOÁ Pồliaxêtan.

polyacide [pɔliasid] n. m. HOÁ Pồliaxit (chất có nhiều chức năng axit).

polyacrylique [pɔliakʁilik] adj. HOÁ *Résine polyacrylique*: Nhựa pồliacrilic.

polyaddition [pɔliadisjɔ̃] n. f. HOÁ Sự trùng hợp để tạo một số chất dẻo.

polyalcool [pɔlialkɔl] hay **polyol** [pɔljɔl] n. m. HOÁ Pồliancôn; chất có nhiều chức năng rượu.

polyamide [pɔliamid] n. m. HOÁ Pồliamit.

polyamine [pɔliamin] n. f. HOÁ Pồliamin; chất có nhiều chức năng amin.

polyandre [pɔliãdʁ] adj. 1. Có nhiều chồng. 2. THỰC Có nhiều nhĩ.

polyandrie [pɔliãdʁi] n. f. 1. Tình cảnh nhiều chồng (của một phụ nữ). 2. SINH Tính chất có nhiều nhĩ.

polyarthrite [pɔliartrit] n. f. Y Viêm nhiều khớp.

polyatomique [pɔliatɔmik] adj. HOÁ Gồm nhiều nguyên tử, đa nguyên tử: *Corps polyatomique*: Chất đa nguyên tử.

polybutadiène [pɔlibytadjen] n. m. HOÁ Pồlibutadien (chất được tạo bằng sự trùng hợp butadien).

polycarpique [pɔlikarpik] adj. THỰC *Plante polycarpique*: Cây mà hoa có nhiều lá noãn tự do. > N. m. pl. Đồng ranales.

polycéphale [pɔlisefal] adj. Học Có nhiều đầu. *Dragon polycéphale*: Rồng có nhiều đầu.

polychètes [pɔliket] n. f. pl. ĐỘNG Lớp giun nhiều tơ (thân đầy lông, sống vùng nước mặn).

polychroïsme [pɔlikʁɔism] n. m. QUANG Tính phân cực hiện sắc.

polychrome [pɔlikʁom] adj. Có nhiều màu. *Statue polychrome*: Tượng nhiều màu.

polychromie [pɔlikʁomi] n. f. 1. Tính nhiều màu. *La polychromie des bas-reliefs égyptiens*: Tính nhiều màu của các phù điêu Ai Cập. 2. Tranh nhiều màu.

polyclinique [pɔliklinik] n. f. Bệnh viện đa khoa.

polycondensation [pɔlikɔ̃dãsasjɔ̃] n. f. HOÁ Chuỗi phản ứng ngưng kết (tạo ra một đại phân tử).

polycopie [pɔlikɔpi] n. f. 1. Lối in thành nhiều bản (bằng một chất keo hoặc bằng giấy xăng-xin); lối in sao, in rônê, in lụa. 2. Bản in (nhờ chất keo hoặc giấy xăng xin); bản in sao.

polycopié, ée [pɔlikɔpjɛ] adj. In sao. *Tract polycopié*: Truyền đơn in sao. > N. m. Tài liệu in sao. —*Spécial*. Giáo trình in sao. *Polycopié de maths*: Giáo trình toán in sao.

polycopier [pɔlikɔpjɛ] v. tr. [1] In sao. *Machine à polycopier*: Máy in sao.

polycristal [pɔlikʁistal] n. m. HOÁ Chất rắn đa tinh thể (được cấu tạo bằng nhiều tinh thể).

polycristallin, ine [pɔlikʁistalɛ̃, in] adj. HOÁ Đa tinh thể. Trái monocristallin.

polyculture [pɔlikyltyʁ] n. f. Chế độ đa canh; lối canh tác đa chủng (cùng một lúc trồng nhiều loại cây trên đất canh tác). *Région de polyculture*: Vùng đa canh. Trái monoculture.

polycyclique [pɔlisiklik] adj. 1. HOÁ *Composé polycyclique*: Hợp chất nhiều vòng. 2. ĐIỆN Thuộc nhiều chu kỳ có tần số khác nhau.



polydactyle [polidaktil] adj. Học Thừa ngón tay: *Main polydactyle: Bàn tay có ngón thừa.*

polydactylie [polidaktili] n. f. Học Tất thừa ngón tay.

polydipsie [polidipsi] n. f. Y Chứng khát nước quá mức.

polyèdre [pɔljɛdr] n. m. HÌNH Khối nhiều mặt, khối đa diện. - *Polyèdre régulier*: Khối đa diện đều (có các mặt là những đa giác đều bằng nhau). - *Polyèdre convexe*: Đa diện lồi. > Adj. *Angle polyèdre* (hay *angle solide*): Góc đa diện.

polyembryonie [pɔliɛbrɔni] n. f. SINH Sự hình thành nhiều phôi từ một trứng.

polyester [poliɛstɛr] n. m. Pôlieste.

polyéthylène [pɔliɛtilɛn] hay **polythène** [pɔlitɛn] n. m. Pôliêtilen.

polygala [pɔligala] hay **polygale** [pɔligal] n. m. THỰC Cây viễn chí (loại cây song tử diệp, dạng cỏ hoặc dạng cây, có hoa mọc đối xứng).

polygame [pɔligam] adj. và n. 1. (Người) có nhiều vợ, (người) có nhiều chồng. > Subst. *Un, une polygame*: Một người có nhiều vợ, một người có nhiều chồng. 2. THỰC Tập hoa (có cả hoa lưỡng tính và hoa đơn tính).

polygamie [pɔligami] n. f. 1. Tình trạng nhiều vợ, tình trạng nhiều chồng. 2. THỰC Tính tập hoa (cây).

polygamique [pɔligamik] adj. Thuộc tình trạng có nhiều vợ, nhiều chồng; thuộc nơi tồn tại chế độ nhiều vợ nhiều chồng: *Société polygamique*: Xã hội có chế độ nhiều vợ nhiều chồng.

polygénisme [pɔlizɛnism] n. m. NHÂN Thuyết nhân chủng đa nguyên.

polygéniste [pɔlizɛnist] n. Học Người theo thuyết nhân chủng đa nguyên.

polyglobulie [pɔliglobyli] n. f. Y Chứng tăng hồng cầu.

polyglotte [pɔliglot] adj. 1. (Bằng) nhiều thứ tiếng. *Dictionnaire polyglotte*: Từ điển nhiều thứ tiếng. 2. Biết nhiều thứ tiếng. *Un traducteur polyglotte*: Một dịch giả biết nhiều thứ tiếng. > Subst. *Un(e) polyglotte*: Một người biết nhiều thứ tiếng.

polygonacées [pɔligonase] n. f. pl. THỰC Họ rau răm; họ cây lục (cây hai lá mầm, hoa nhỏ ít thấy rõ, lá có bẹ ôm thân; gồm nhiều loại: cây dạng cỏ, cây nhỏ hoặc cây leo).

polygonal, ale, aux [pɔligonal, o] adj. 1. Có hình đa giác. 2. Có đáy là một hình đa giác. *Prisme polygonal*: Lăng trụ có đáy đa giác.

polygonation [pɔligonasjɔ] n. f. Kỹ Phép đo đa giác (coi chu vi một khu đất như hình đa giác).

polygone [pɔligon] n. m. 1. Hình nhiều cạnh, (hình) đa giác: *Polygone régulier*: Đa giác đều. *Polygone convexe, concave*: Đa giác lồi, đa giác lõm. 2. Lí *Polygone de forces*: Đa giác tổng hợp lực. 3. QUÂN Hình định ranh giới một vùng chiến sự; nơi các pháo thủ tập bắn.

polygraphe [pɔligrɑf] n. (Thường Khinh) Học... Tác giả viết nhiều thể loại (nhưng không chuyên sâu); nhà văn thập cẩm, tạp nham.

polyholoside [pɔliɔlɔsid] n. m. SINH HÓA Đồng polyside.

polymère [pɔlimɛr] adj. và n. m. HOÁ Pôlime, chất trùng hợp. *Les polystyrènes, polyéthylènes et autres matières plastiques synthétiques sont des polymères*: Các pôlixtiren, pôliêtilen và các chất dẻo tổng hợp khác đều là những pôlime.

polymérie [pɔlimɛri] n. f. 1. HOÁ Hiện tượng trùng hợp; tính chất trùng hợp (tính chất của hai chất có chung cấu tạo bậc phân, nhưng một chất có phân tử khối gấp 2, 3... n lần chất kia). 2. SINH Tính di truyền hợp gien (tác động của nhiều gien trong việc xác định một tính di truyền).

polymérisation [pɔlimɛrizasjɔ] n. f. HOÁ Sự trùng hợp.

polymériser [pɔlimɛrizɛ] v. tr. [1] HOÁ Làm trùng hợp; trùng hợp.

polymétallique [pɔlimetalik] adj. Chứa nhiều kim loại. *Nodules polymétalliques* (V. nodule).

polyméthacrylate [pɔlimetakrilat] n. m. HOÁ Pôlimétacrilat.

polymorphe [pɔlimɔrf] adj. 1. HOÁ Có nhiều dạng kết tinh. 2. Đa hình; có nhiều hình dạng.

polymorphisme [pɔlimɔrfism] n. m. 1. Học Tính có nhiều hình dạng; tính đa hình. 2. HOÁ Đặc tính của các chất có nhiều dạng kết tinh. 3. SINH Đặc tính đa hình (của một cơ thể). 4. Y Tính đa triệu chứng (của cùng một bệnh).

polynésien, ienne [pɔlinezjɛ, jen] adj. và n. Của Pôlinêdi (quần đảo ở Thái Bình Dương).

polynévrite [pɔlinevrit] n. f. Y Chứng viêm nhiều dây thần kinh.

polynôme [pɔlinom] n. m. TOÁN Đa thức. *Le polynôme $2a^2 + bx - c$ est la somme des monômes $+ 2a^2$, $+ bx$ et $- c$* : Đa thức $2a^2 + bx - c$ là tổng các đơn thức $+ 2a^2$, $+ bx$ và $- c$.

polynucléaire [pɔlinyklɛɛr] adj. SINH *Cellule polynucléaire*: Tế bào đa nhân. > N. m. Y Bạch cầu đa nhân.

polynucléotide [pɔlinklɛɔtid] n. m. SINH HÓA Pôlinuclêôtit.

polyol V. polyalcool.

polyoléfine [poliolefin] n. f. KỸ Pôliôlêphin (chất có được bằng sự trùng hợp các ôlêphin).

polyoside [poliosid] n. m. SINH HÓA Pôliôxit. Đồng polyholoside, polysaccharide.

polype [polip] n. m. Y Pôlip (u lành có cuống phát triển nhờ niêm mạc).

polypeptide [polipeptid] n. m. SINH HÓA Pôlîpeptit.

polypeptidique [polipeptidik] adj. SINH HÓA Thuộc các pôlîpeptit.

polypétale [polipetal] adj. THỰC *Fleur polypétale*: Hoa nhiều cánh. Xem thêm dialypétale.

polypeux, euse [polipø, øz] adj. Y Thuộc loại pôlip, thuộc loại u lành niêm mạc.

polyphasé, ée [polifaze] adj. ĐIỆN Gồm nhiều pha. *Courant polyphasé*: Dòng điện nhiều pha. > *Par ext. Réseau polyphasé*: Hệ thống được cung cấp dòng điện nhiều pha.

polyphonie [polifoni] n. f. NHẠC Phức điệu theo nguyên tắc đối âm; khúc hát nhiều bè. *Les polyphonies des XVe s. et XVIe s.*: Các khúc hát nhiều bè của các thế kỷ XV và XVI.

polyphonique [polifonik] adj. NHẠC Tạo phức điệu. *Musique polyphonique*: Âm nhạc phức điệu.

polypier [polipje] n. m. ĐỘNG Bộ xương san hô.

polylacophores [poliلاكوفور] n. m. pl. ĐỘNG Động amphineures.

polyploïde [poliپلويد] adj. SINH *Cellule polyploïde*: Tế bào đa bội (có nhân chứa số nhiễm sắc thể gấp nhiều lần con số bình thường).

polyploidie [poliپلويدي] n. f. SINH Đặc tính của tế bào đa bội.

polypode [polipod] n. m. THỰC Cây rặng dê; cây thủy long cốt (duong xỉ, lá lược dài khía sâu, thân rễ phát triển trên mặt đất).

polypodiacees [polipodjase] n. f. pl. THỰC Họ rặng dê (họ dương xỉ ở các xứ ôn đới). *Le polypode est la plante type de la famille des polypodiacees*: Cây rặng dê là cây điển hình của họ rặng dê.

polypore [polipor] n. m. THỰC Nấm lỗ. *Les polypores parasitent les arbres en infiltrant leur mycélium dans les blessures du tronc*: Các nấm lỗ sống ký sinh ở cây bằng cách thấm sợi vào các vết thương thân cây.

polyprène [polipren] n. m. HOÁ Pôlipren (đại phân tử cao su nhân tạo).

polyptère [polipter] n. m. ĐỘNG Cá vây tia (vùng nước ngọt Trung Phi).

polyptyque [poliptik] n. m. NGHỆ Tranh vẽ trên nhiều tấm panô. Cf. diptyque, triptyque.

polysaccharide [polisakarid] n. m. SINH HÓA Đồng polyoside.

polysémie [polisemi] n. f. NGÔN Hiện tượng có nhiều nghĩa (của một từ, của một câu); tính đa nghĩa.

polysémique [polisemik] adj. NGÔN Có liên quan đến hiện tượng nhiều nghĩa; có nhiều nghĩa. *Mot polysémique*: Từ đa nghĩa.

polystyle [polisti] adj. KTRÚC Có nhiều cột. *Temple polystyle*: Đền có nhiều cột.

polystyrène [polistiren] n. m. HOÁ Pôlistiren (một loại chất dẻo tổng hợp).

polysulfure [polisylfyr] n. m. HOÁ Pôlisunfua.

polysyllabe [polisil(l)ab] adj. (và n. m.) hay **polysyllabique** [polisil(l)abik] adj. NGHÁP Có nhiều âm tiết; đa âm tiết. *Mot polysyllabe* (hay *polysyllabique*): Từ đa âm tiết. -N. m. *Un polysyllabe*: Một từ đa âm tiết.

polysynodie [polisinodi] n. f. SỰ Chính thể mà các tổng trưởng được thay thế bằng các hội đồng (thực hiện ở Pháp thời Nhiếp chính).

polysynthétique [polisintetik] adj. NGÔN *Langue polysynthétique*: Ngôn ngữ hỗn nhập (ngôn ngữ gồm chủ yếu những hình thức hỗn nhập, khiến khó phân biệt từ trong câu).

polytechnicien, ienne [politeknijsjẽ, jen] n. Sinh viên trường Bách Khoa, cựu sinh viên trường Bách Khoa.

polytechnique [politeknik] adj. 1. Cũ Bách nghệ, bách khoa. 2. *École polytechnique* hay, n. f., *Polytechnique*: Trường Bách Khoa.

polythéisme [politeism] n. m. Đạo nhiều thần; đa thần giáo. *Le polythéisme grec*: Đa thần giáo Hy Lạp.

polythéiste [politeist] adj. Thuộc đa thần giáo. *Doctrine polythéiste*: Thuyết đa thần. > Subst. Tín đồ đa thần giáo.

polythène V. polyéthylène.

polytonal, ale, als [politonal] adj. NHẠC Thuộc đa âm độ; có tính đa âm độ; có nhiều bè. *Musique polytonale*: Nhạc đa âm độ; nhạc nhiều bè.

polytonalité [politonalite] n. f. NHẠC Sự đa âm độ; sự nhiều bè: *Darius Milhaud fut un ardent propagandiste de la polytonalité*: Darius Milhaud là người tuyên truyền nồng nhiệt cho nhạc đa âm độ (cho nhạc nhiều bè).

polytraumatisé, ée [politromatize] adj. và n. Y (Người) bị nhiều chấn thương; (người) bị nhiều vết thương nặng. > Subst. *Les polytraumatisés de la route*: Những người bị chấn thương trên đường.

polytric [politrik] n. m. THỰC Rêu lông, rêu tóc.



polyuréthane [pɔliʁetan] n. m. HÓA, KỸ Pôliurêtan (một loại chất dẻo).

polyurie [pɔliʁi] n. f. Y Chứng đái nhiều; chứng đái niệu.

polyurique [pɔliʁik] adj. và n. Y Thuộc chứng đái nhiều, mắc chứng đái niệu.

polyvalence [pɔlivalãs] n. f. Tính đa công dụng; sự thạo nhiều việc, sự có nhiều tài.

polyvalent, ente [pɔlivalã, ãt] adj. (và n. m.)
1. Đa công dụng; có nhiều công dụng (vật).
2. Thạo nhiều việc, có nhiều tài (người). -TÀI *Inspecteur polyvalent*: Thanh tra tài chính thông thạo nhiều mặt. > N. m. *Un polyvalent*: Một người nhiều tài, một người thông thạo nhiều mặt. 3. HOÁ Có hóa trị cao hơn 1.

polyvinyle [pɔlivilinil] n. m. HOÁ Pôlivinin. > *Chlorure de polyvinyle*: Clorua pôlivinin.

polyvinylque [pɔlivilinik] adj. và n. m. HOÁ Pôlivinilic; do trùng hợp một hợp chất vinilic. *Résine polyvinylque*: Nhựa pôlivinilic. -N. m. *Un polyvinylque*: Một chất pôlivinilic.

pomélo [pɔmelo] n. m. Quả bưởi đào (thuộc một giống bưởi lai). Đồng (Anglicisme) grape-fruit.

pomerium hay **pomœrium** [pɔmerjɔm] n. m. CỬA Khoảng thiềm quanh các thành phố (nơi cắm xây dựng và trồng trọt).

pommade [pɔmad] n. f. 1. Lũithời Thuốc thơm xức tóc; mỹ phẩm thơm. > Mĩ, Bông *Passer de la pommade à qqn*: Nịnh nọt ai. 2. Thuốc mỡ, pomat.

pommader [pɔmade] v. tr. [1] Bôi dầu thơm. *Pommader ses cheveux*: Xức dầu thơm lên tóc.

pommard [pɔmar] n. m. Rượu nho vùng Pommard.

pomme [pɔm] n. f. I. 1. Quả táo: *Pomme douce* hay *pomme à couteau*: Táo ngọt, táo ăn ngay, táo ăn sống. *Pomme à cidre*: Táo làm rượu. *Tarte aux pommes*: Kem mút táo. -BẾP *Pommes en l'air*: Quả, củ trên mặt đất. *Boudin pommes en l'air*: Dồi lợn ăn kèm với các lát quả nấu chín. > Loc. fam. *Tomber dans les pommes*: Ngất đi. -Aux pommes: Rất tốt, rất cẩn thận. -Ma (ta, sa, etc.) *pomme*: Tôi (mày, nó v.v.). *Les ennuis c'est pour ma pomme*: Những nỗi buồn phiền là dành cho tôi. -*Haut comme trois pommes*: Bé tí teo (thường dùng để nói về trẻ em). 2. *Pomme d'Adam*: Cục hầu, cục cổ (chỗ lồi sụn giáp, phần trước cổ). 3. BẾP Ellipt. Khoai tây. *Des pommes sautées*: Khoai tây áp chảo. 4. Tên thường gọi một số quả. *Pomme d'amour*: Cà chua. > *Pomme de pin*: Quả thông. II. 1. Hình thù cuộn chặt của bắp cải, rau xà lách. *Pomme de laitue*: Cây rau diếp cuộn chặt. 2. Đồ trang trí hình quả táo. *Pomme de lit en cuivre*: Quả bằng đồng

trang trí ở giường. 3. *Pomme de douche*: Guồng sen vòi tắm. -*Pomme d'arrosoir*: Guồng sen thùng tưới.

pommé, ée [pɔme] adj. 1. Tròn và chắc như quả táo; cuộn lại (bắp cải, xà lách). *Laitue pommée*: Rau diếp cuộn. 2. Bông, Thân Hoàn toàn, hết mức, hoàn hảo. *En fait de sottises, celle-ci est assez pommée!*: Về những sự ngu ngốc thì cô này là gần như hết mức.

pommeau [pɔmo] n. m. 1. Nút tay cầm ở gậy. 2. Nút ở nút cán guom. > Nút bấm súng ngắn xưa. 3. Chỗ lồi hình cung của sắt yên ngựa.

pomme de terre [pɔmdɛtɛr] n. f. 1. Củ khoai tây: *Pomme de terre cuites à l'eau, frites*: Khoai tây luộc, khoai tây rán. Đồng, Thân patate. > (Ellipt.) *Bifteck pommes sautées*: Bít tết khoai tây áp chảo. 2. Cây khoai tây.

pommelé, ée [pɔmle] adj. 1. *Cheval pommelé*. Ngựa đốm (bộ lông trắng lốm đốm các chất xám). 2. *Ciel pommelé*: Trời lốm đốm mây.

pommeler (se) [pɔmle] v. pron. [22] 1. Trở thành lốm đốm; lốm đốm mây (trời). 2. Hiếm Cuốn lá (bắp cải, xà lách).

pommelle [pɔmel] n. f. KỸ Miếng chắn rác (có đục lỗ, ở miệng ống nước).

pommer [pɔmle] v. intr. [1] Cuốn lá lại (bắp cải, xà lách).

pommieraie [pɔmre] n. f. Đất trồng táo.

pommeté, ée hay **pommetté, ée** [pɔmte] adj. HUYHQC Có đuôi hình quả táo (huy hiệu). *Croix pommettée*: Huân chương thập tự có đuôi hình quả táo.

pommette [pɔmet] n. f. 1. Gò má. 2. HUYHQC Vật trang trí hình quả táo. 3. Miếng sắt tròn ở băng súng ngắn.

pommier [pɔmjɛ] n. m. 1. Cây táo tây. -*Pommier du Japon, de Chine*: Cây táo Nhật, cây táo Tàu. 2. Gỗ cây táo.

pomœrium V. pomerium.

pompadour [pɔpaduʁ] adj. inv. Thuộc phong cách do Nữ hầu tước Pompadour sáng tạo. > N. m. *Le pompadour*: Phong cách Pompadour.

pompage [pɔpaʒ] n. m. 1. Sự bơm. 2. LÝ *Pompage optique*: Sự bơm quang học. *Le pompage optique est utilisé dans les lasers et les horloges atomiques*: Sự bơm quang học được dùng trong các tia laser và trong các đồng hồ nguyên tử.

1. **pompe** [pɔp] n. f. 1. Nghi lễ long trọng. *La pompe des triomphes romains*: Nghi lễ long trọng của các cuộc chiến thắng ở La Mã. -Loc. *En grande pompe*: Theo nghi lễ lớn. 2. n. f. pl. *Pompes funèbres*: Sở lo liệu các lễ tang, dịch vụ đám ma. *Entrepreneur des pompes funèbres*: Chủ hãng dịch vụ đám

ma; chủ nhà dòn. 3. Khinh Sự khoa trương giả tạo, sự long trọng giả tạo. 4. TÔN *Renoncer au monde et à ses pompes*: Không màng thế tục và những sự phù hoa. *Renoncer à Satan, à ses pompes et à ses œuvres*: Từ bỏ Satan, từ bỏ những phù hoa, và những cảm dỗ của nó.

2. pompe [pɔ̃p] n. f. 1. Cái bom. *Pompe à eau, à essence*: Cái bơm nước, cái bơm xăng. *Pompe à incendie*: Bơm chữa cháy. *Pompe à chaleur*: Bơm phát nhiệt. Đồng thermopompe. 2. *Serrure à pompe*: Một loại khóa an toàn (chìa khóa phải đẩy lo xo trước khi mở then khóa). 3. Ngãan Giày dép. ▷ Loc. Thân, Bổng *Être à côté de ses pompes*: Nói vong mạng, làm vong mạng. - *Coup de pompe*: Sự mệt mỏi quá sức, sự kiệt sức. (cf. *coup de barre*). 4. Thân Động tác tập co tay khi nằm sấp. *Faire des pompes*: Tập co tay (khi nằm sấp).

1. pompéien, ienne [pɔ̃pejɛ̃, jɛ̃] adj. SỬ Thuộc Pompee (Pompee là một tượng cổ La Mã). ▷ Subst. Người theo Pompee.

2. pompéien, ienne [pɔ̃pejɛ̃, jɛ̃] adj. CỐ ĐAI Thuộc thành phố cổ Pompéi. ▷ Subst. Cư dân thành phố Pompée.

pomper [pɔ̃pe] v. tr. [1] 1. Bom. *Pomper l'eau d'un puits*: Bơm nước của một giếng. 2. Hút, hút vào. *Mouche qui pompe une goutte de jus de viande*: Con ruồi hút một giọt nước thịt ép. ▷ Thân Uống (rượu). 3. Hút, hấp thụ (một chất lỏng). *L'éponge pompe l'eau répandue*: Bọt biển hút nước tràn. ▷ Bổng Rút, chiếm. *Pomper les économies de qqn*: Bòn rút tiền tiết kiệm của ai. 4. loc. Thân *Être pompé*: Kiệt sức. ▷ *Il nous pompe l'air*: Nó làm chúng tôi mệt mỏi; nó làm chúng tôi buồn phiền. 5. lóng. Quay cóp. *Il a pompé toute sa composition sur son voisin*: Nó đã quay cóp toàn bộ bài thi của người bên cạnh.

pompette [pɔ̃pet] adj. Thân Ngà ngà say; choáng choáng hơi men.

pompeusement [pɔ̃pezmɑ̃] adv. 1. Cũ Lộng lẫy và trọng thể. "*Ma mère Jézabel (...) pompeusement parée...*" (Racine): "*Mẹ Jézabel của tôi (...) được trang điểm một cách lộng lẫy và trang trọng*". 2. Mối, Khinh Một cách cường điệu. *Discourir pompeusement*: Diễn thuyết một cách cường điệu.

pompeux, euse [pɔ̃pø, øz] adj. 1. Cũ Xa hoa, tráng lệ. 2. Khinh Cường điệu, khoa trương; lộng lẫy pha chút lố lăng. V. pompe 1.

1. pompier [pɔ̃pje] n. m. Đội viên cứu hỏa. *Les voitures rouges des pompiers*: Các xe màu đỏ của đội cứu hỏa. *Sapeur-pompier*: Linh cứu hỏa.

2. pompier [pɔ̃pje] adj. và n. Khinh Ước lệ và khoa trương. *Un discours pompier*: Một bài

diễn văn ước lệ và khoa trương. ▷ N. m. *Un pompier*: Họa sĩ ước lệ (chuyên các đề tài ước lệ). *Les pompiers du XIX^e*: Các họa sĩ ước lệ thế kỷ XIX.

pompiérisme [pɔ̃piɛrism] n. m. Khinh Phong cách ước lệ khoa trương.

pompile [pɔ̃pil] n. m. ĐỘNG Một loại sâu bọ cánh màng có ngòi chích, bụng có vạch đen (phổ biến ở Châu Âu).

pompiste [pɔ̃pist] n. Nhân viên trạm xăng.

pompon [pɔ̃pɔ̃] n. m. 1. Ngù, búp tròn (len hoặc lụa để trang trí). *Pompon rouge des bonnets de marin*: Ngù đỏ của mũ thủy thủ. ▷ Appos. *Rose pompon*: Loại hoa hồng nhỏ hình cầu. 2. loc. Bổng, Thân *Avoir le pompon*: Hơn ai, thắng cuộc. *Mia Comme imbécile, il a le pompon!*: Nó dần thế mà thắng cuộc! ▷ Lối thời *Avoir son pompon*: Choáng choáng say (cf. *être pompette*).

pomponner [pɔ̃pone] v. tr. [1] Trang điểm công phu, trang điểm tỉ mỉ. *Pomponner un petit enfant*: Trang điểm tỉ mỉ một đứa bé. ▷ v. pron. *Elle se pomponne devant la glace*: Cô ta điểm trang tỉ mỉ trước gương.

ponant [pɔ̃nɑ̃] n. m. 1. Cũ Phía tây; phía mặt trời lặn. *Le levant et le ponant*: Phía mặt trời mọc và phía mặt trời lặn. ▷ *Le Ponant*: Đại Tây Dương. *La flotte du Ponant*: Hạm đội Đại Tây Dương. 2. Đphg Gió tây.

ponçage [pɔ̃sɑʒ] n. m. Sự mài bằng đá bọt, cách mài bằng đá bọt.

ponce [pɔ̃s] n. f. 1. Đá bọt. 2. Kĩ Túi bột màu để rắc lên hình châm kim thành bức vẽ.

1. ponceau [pɔ̃so] n. m. và adj. inv. 1. n. m. Đphg Cây mỹ nhân; cây mồng gà. 2. adj. inv. Có màu đỏ thắm (như màu hoa mỹ nhân). *Des robes ponceau*.

2. ponceau [pɔ̃so] n. m. Cầu nhỏ một nhịp.

poncer [pɔ̃se] v. tr. [14] 1. Mài nhẵn bằng đá bọt. *Poncer un parquet*: Mài trơn sàn ván bằng đá bọt. 2. Kĩ Vẽ bằng rắc lên hình châm kim. *Poncer un dessin*: Rắc hình kim châm để có hình bức vẽ.

ponceur, euse [pɔ̃sœʁ, øz] n. 1. n. Thợ mài bằng đá bọt. 2. n. f. Máy mài nhẵn.

ponceux, euse [pɔ̃sø, øz] adj. KHOÁNG Thuộc loại đá bọt.

poncho [pɔ̃ʃo] n. m. Áo khoác bằng chăn (khoét lỗ giữa chân để chui đầu, thường dùng ở Châu Mỹ La tinh)

poncif [pɔ̃sif] n. m. 1. Cũ, Kĩ Hình vẽ bằng châm kim (khi rắc bột màu lên thì được một hình vẽ). 2. Bổng Ý sáo và lặp; đề tài sáo, lời sáo.

ponction [pɔ̃ksjɔ̃] n. f. 1. Y, PHẪU Sự chọc, sự chọc hút. 2. Bổng Sự trích (tiền). *La ponction*

P

annuelle du fisc: Sự trích tiền hằng năm của kho bạc.

ponctionner [põksjõne] v. tr. [1] Y, PHẪU Chọc, chọc hút.

punctualité [põktjalite] n. f. Tính đúng giờ, tính đúng hẹn. *Remplir ses obligations avec punctualité: Làm đầy đủ nghĩa vụ đúng hẹn.* - *La punctualité d'un paiement: Sự đúng hẹn của số tiền trả.* > Spécial. Thói quen đúng giờ.

punctuation [põktjasjõ] n. f. 1. Sự chấm câu, phép chấm câu. *Signes de punctuation: Các dấu chấm câu.* 2. Cách dùng các dấu chấm câu; cách chấm câu.

punctuel, elle [põktuel] adj. 1. Đúng giờ, đúng thời gian, đúng hẹn. 2. QUANG Có hình điểm. *Source lumineuse punctuelle: Nguồn sáng hình điểm.* 3. BÓNG Thuộc điểm (không thuộc diện); thuộc bộ phận. *Débrayages punctuels dans une usine: Những cuộc đình công bộ phận trong một nhà máy.*

punctuellement [põnktuelmã] adv. Một cách đúng hẹn, một cách đúng giờ.

punctuer [põktue] v. tr. [1] 1. Chấm câu. > (S. comp.) *Il ne sait pas punctuer: Nó không biết chấm câu.* 2. Đem theo, nhấn mạnh. *Il punctuait son discours de coups de poing sur la table: Nó đã nhấn mạnh bài diễn văn (của nó) bằng những cú đấm lên bàn.*

pondaison [põdezõ] n. f. Hiếm Mùa đẻ trứng (của chim).

pondérable [põderabl] adj. Học Cân được; có trọng lượng.

pondéral, ale, aux [põderal, o] adj. Thuộc trọng lượng. *Analyse pondérale: Sự phân tích trọng lượng.*

pondérateur, trice [põderatøer, tris] adj. 1. Có tác dụng điều hòa; có tác dụng làm giảm, làm dịu. *Élément pondérateur: Yếu tố điều tiết.* 2. TOÁN, THKẾ (Có tính) giữ cân bằng. *Coefficient pondérateur: Hệ số cân bằng.*

pondération [põderasjõ] n. f. 1. Sự cân bằng, sự cân đối. 2. BÓNG Sự yên tĩnh, sự điềm tĩnh, sự thăng bằng, sự ôn hòa. 3. TOÁN, THKẾ Sự cân bằng.

pondéré, ée [põdere] adj. 1. Điềm tĩnh, ôn hòa *Caractère pondéré: Tính nết ôn hòa.* 2. TOÁN, THKẾ Đã được cân bằng. - *ITE Indice pondéré: Chỉ số đã được chỉnh bình.*

pondérer [põdere] v. tr. [16] 1. Giữ cân bằng (các lực, các xu hướng). *Constitution qui pondère la puissance politique de l'exécutif par la faculté de censure accordée au Parlement: Hiến pháp cân bằng quyền lực của quyền hành pháp bằng cách cho Nghị viện có quyền bỏ phiếu chống. Đồng modérer, tempérer.* 2. TOÁN, THKẾ Giữ cân bằng. - *ITE*

Pondérer un indice de prix: Chỉnh bình một chỉ số giá.

pondéreux, euse [põderø, øz] adj. Rất nặng. > N. m. *Les pondéreux: Những vật rất nặng.*

pondeur, euse [põdøer, øz] n. và adj. 1. n. f. Mái đẻ. *Une bonne, une mauvaise pondeuse: Một mái đẻ tốt, một mái đẻ xấu.* > Adj. *Poule pondeuse: Gà mái đẻ.* 2. Subst. BÓNG, THÂN *Un pondeur de romans: Một tay đẻ ra nhiều tiểu thuyết.*

pondoir [põdwar] n. m. Kĩ Ổ đẻ, chỗ đẻ (của gà).

pondre [põdr] v. tr. [5] 1. Đẻ trứng. > Absol. *Cette poule pond tous les jours: Con gà mái đó ngày nào cũng đẻ.* 2. BÓNG, THÂN Đẻ (một đứa con). *Elle l'a pondu, son marmot?: Bà ta đã đẻ ra cậu bé đó?* 3. BÓNG, THÂN Sản xuất, đẻ ra. *Pondre une lettre: Đẻ ra một bức thư.*

poney [põne] n. m. Ngựa thân nhỏ, ngựa nhỏ con.

pongé [põze] n. m. Vải nhẹ (dệt bằng len và dũi).

pongidés [põzide] n. m. pl. ĐỘNG Họ đuôi uoi. - Sing. *Un pongidé: Một con đuôi uoi.*

pongiste [põzist] n. THỂ Cầu thủ bóng bàn.

pont [põ] n. m. 1. Cầu. > Par anal. *Faire le pont: Uốn ngửa mình tay chạm đất; uốn mình kiểu cầu vồng.* > *Pantalon à pont: Quần có vạt trước.* 2. BÓNG Cầu nối (giữa hai vật). > Loc, BÓNG *Couper les ponts avec qqn: Cắt cầu với ai; cắt mọi quan hệ với ai.* - *Faire le pont: Nghỉ bắc cầu.* 3. *Ponts et Chaussées: Sở cầu đường; sở công trình giao thông.* 4. Par anal. *Pont aérien: Cầu hàng không.* 5. QUÂN *Tête de pont: Điểm đầu cầu (vị trí đã chiếm được dùng làm điểm xuất phát các cuộc hành quân tiếp).* 6. KỸ *Pont roulant. Cầu lăn (để chuyển hàng hóa bằng toa).* 7. ÔTÔ Cầu (để truyền chuyển động của động cơ đến các bánh). 8. HOÁ Cầu (nối hai nguyên tử của một phân tử). > *Pont hydrogène: Cầu hydrô.* > *Pont peroxy: V. peroxy-.* 9. ĐIỆN Cầu. 10. NHẠC Đoạn chuyển tiếp. 11. Boong (tàu thủy).

pontage [põtaz] n. m. 1. Sự xây cầu. 2. PHẪU Sự nối hai động mạch bằng ghép lắp. 3. Học Sự nối các yếu tố bằng cầu nối.

1. **ponte** [põt] n. f. 1. Sự đẻ trứng. > Lừa trứng (để cùng một lần). 2. SĨY *Ponte ovulaire. Sự rụng trứng.*

2. **ponte** [põt] n. m. 1. Con bạc, nhà con (đối với nhà cái trong đám bạc). 2. THÂN Nhân vật quan trọng, người có thân thế. *Un gros ponte de la finance: Một nhân vật có thể lực lớn của giới tài chính.*

ponté, ée [pôte] adj. 1. HẢI Có boong. *Canot ponté*: Canô có boong. 2. HOÁ Có cầu (nói về phân tử).

pontée [pôte] n. f. HẢI Hàng chở trên boong (tàu).

1. **ponter** [pôte] v. tr. [1] 1. HẢI Làm boong, đóng boong (tàu). *Ponter un bateau*: Đóng boong một chiếc tàu. 2. Ghép, lắp, nối.

2. **ponter** [pôte] v. intr. [1] Đặt tiền (để chơi với nhà cái).

pontet [pôte] n. m. KỸ Vành che cò (súng).

pontier [põtje] n. m. KỸ Người điều khiển cầu lặn.

pontife [põtif] n. m. 1. CỐ ĐẠO Đại tư tế. *Grand pontife*: Đại giáo chủ. 2. Giáo chủ cấp cao (trong giáo hội Kitô): *Le souverain pontife*: Giáo hoàng. 3. Bóng, Thân Người làm ra vẻ quan trọng, người lên mặt nghiêm.

pontifiant, iante [põtifiã, jãt] adj. Làm ra vẻ quan trọng; lên mặt trịnh trọng và khoa trương.

pontifical, ale, aux [põtifikal, o] adj. và n. m. I. adj. 1. Thuộc phẩm tước giáo chủ, thuộc phẩm tước giám mục. 2. Thuộc Giáo hoàng. *Gardes pontificaux*: Các vệ sĩ của Giáo hoàng. -Sứ *États pontificaux*: Phần đất dưới quyền cai trị của Giáo hoàng (ở Ý xưa). II. n. m. LUẬT NHƯ THỜ Sách nghi lễ (dùng trong các buổi lễ do các Giáo chủ và các Giám mục cử hành).

pontificat [põtifika] n. m. 1. CỐ ĐẠO Chức Đại Giáo chủ (ở La Mã xưa). 2. Chức Giáo hoàng. > Nhiệm kỳ Giáo hoàng.

pontifier [põtife] v. intr. [1] Miếu Hành lễ với vai trò đại tư tế. 2. Bóng, Thân Làm ra vẻ quan trọng; nói một cách trịnh trọng và khoa trương.

pontil [põtıl] n. m. KỸ 1. Miếng kính nhỏ tròn để phết giấy ráp (trên tấm gương định mài); mảnh mài thủy tinh. 2. Khối thủy tinh nóng chảy nửa chừng đặt trên một que sắt (để tạo hình vật bằng thủy tinh định làm) -Que sắt đỡ khối thủy tinh dó.

pont-l'évêque [põlevək] n. m. inv. Phomat vùng Pont-l'Évêque.

pont-levis [põlevi] n. m. Cầu rút, cầu cẩu (cầu bắc qua hào, có thể kéo lên để chặn đường, hoặc hạ xuống để mở đường). *Des ponts-levis*.

ponton [põtõ] n. m. 1. Bến nổi. *Les pontons d'une marina*: Các bến nổi của một cảng du lịch biển. 2. HẢI Có Tàu kho, tàu trại lính, tàu giam tù. 3. KỸ Thanh sắt có nhiều khúc (để tính thể tích các đồng-đá).

pontonier [põtõnje] n. m. 1. QUÂN Công binh chuyên việc bắc cầu. 2. KỸ Người điều khiển cầu lặn.

pool [pul] n. m. 1. Lối chơi Tập đoàn các nhà sản xuất (có lợi nhuận bỏ vào quỹ chung). > Tập đoàn chế ngự giá cả hoặc chế ngự lượng hàng trên thị trường. *Pool charbon-acier*, hay *Communauté européenne du charbon et de l'acier* (C.E.C.A.): Tập đoàn than - thép hoặc cộng đồng Châu Âu về than và thép (C.E.C.A.). 2. *Pool de dactylos*: Nhóm đánh máy. 3. SINH *Pool génétique*: Các tính di truyền riêng của một số dân.

pop [pɔp] Nhạc pop (viết tắt của pop music).

pop'art [pɔpar(t)] n. m. NGHỆ (Anglicisme) Xu hướng dân gian hiện đại trong nghệ thuật tạo hình.

pop-corn [pɔpkɔrn] n. m. inv. Bông ngô, ngô rang.

pope [pɔp] n. m. Linh mục (của Giáo hội chính thống).

popeline [pɔplin] n. f. 1. Vải có sợi dọc lụa sợi ngang len; vải pô-pô-lin. 2. Vải giống vải popolin.

poplité, ée [pɔplite] adj. GPHÁU Khoeo. *Creux poplité*: Hõm khoeo (ở phía sau đầu gối).

pop music [pɔpmɥzik] n. f. (Anglicisme) Nhạc pop. -Viết tắt: *pop*. > Adj. inv. *Musique pop*: Nhạc pop. *Des disques pop*.

popote [pɔpɔt] n. f. và adj. inv. Thân I. n. f. 1. Việc bếp núc; nhà bếp. *Faire la popote*: Làm bếp. 2. Nhóm lính cùng ăn chung. II. adj. inv. Quá lo việc bếp núc, thích quanh quẩn trong nhà; tầm thường, thấp hèn.

popotin [pɔpɔtɛ] n. m. Thân Mông, đít (người).

populace [pɔpylas] n. f. Khinh Dân đen, tiện dân; dân chúng.

populacier, ière [pɔpylasje, je] adj. Văn Thuộc dân đen, thuộc dân chúng.

populage [pɔpylaz] n. m. Cây hoa vị kim; cây kim thân thảo (dạng cỏ, mọc ở những nơi đất ẩm, hoa to màu vàng rực). Đồng Thụ dụng souci d'eau.

populaire [pɔpylɛ] adj. 1. Thuộc thành phần trong nhân dân. *Les classes populaires*: Các tầng lớp bình dân. 2. Do nhân dân thành lập. *Gouvernement populaire*: Chính thể nhân dân. *Front populaire*: Mặt trận bình dân (chính phủ phái tả nắm quyền ở Pháp những năm 1936-1937). *Démocratie populaire*: Nền dân chủ nhân dân. 3. Thuộc dân tộc; dành cho dân tộc. 4. Được lòng dân. *Henri IV fut un roi populaire*: Henri IV là ông vua được lòng dân.

populairement [pɔpylɛrmã] adv. Một cách bình dân. > Theo cách nói dân gian. *L'hôpital, appelé populairement l'"hosto"*: L'hôpital, theo cách nói dân gian, được gọi là "l'hosto".

populariser [pɔpylarize] v. tr. [1] Đại chúng hóa, làm cho (mọi người) đều biết; truyền

bá. *Les média(s) ont popularisé la notion d'écologie: Các phương tiện thông tin đại chúng đã truyền bá rộng rãi khái niệm sinh thái học.*

popularité [popylarite] n. f. Sự được nhân dân biết đến; sự được lòng dân.

population [popylasjõ] n. f. 1. Số dân, dân số: *Recenser la population: Thống kê số dân, điều tra số dân.* > Par anal. *La population d'une ruche: Số ong trong tổ.* 2. Tầng lớp dân chúng (thuộc một giai cấp, thuộc một giai tầng xã hội): *Population rurale, scolaire: Dân chúng nông thôn, tầng lớp học sinh.* 3. SINH Quần thể. 4. THỂ Cộng đồng.

populeux, euse [popylø, øz] adj. Đông dân: *Faubourg populeux: Ngoại ô đông dân.*

populisme [popylism] n. m. 1. SỰ Một thứ chủ nghĩa xã hội dựa trên sự biến đổi các cộng đồng nông thôn truyền thống (ở Nga, cuối thế kỷ 19). 2. CHTRI Chủ nghĩa dân túy (chủ trương dựa vào dân nhưng gạt bỏ khái niệm đấu tranh giai cấp). 3. VĂN Trường phái bình dân. > Par ext. Dòng hội họa hoặc điện ảnh nhằm mô tả lớp tiện dân.

populiste [popylist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa dân túy, thuộc trường phái bình dân: *Roman, écrivain populiste: Tiểu thuyết bình dân, nhà văn bình dân.* > Subst. Người thuộc phái dân túy; người theo trường phái bình dân.

populo [popylo] n. m. Ngian 1. *Le popolo: Quần chúng, dân chúng, tiện dân, dân đen.* *Ces coins-là, c'est pas pour le popolo: Các góc đó không phải là của dân thường.* 2. Đám đông. *Qu'est-ce qu'il y avait comme populol: Cái gì mà xúm đông đông như vậy.*

poquer [poke] v. intr. [1] Tung cầu để làm sao khi rơi xuống đất cầu không lăn (trong trò chơi cầu).

poquet [poke] n. m. NÔNG Lỗ gieo hạt.

porc [pɔʁ] n. m. 1. Lợn, heo. > *Porc sauvage: Lợn rừng, lợn lòi.* 2. Thịt lợn rừng. > Da lợn. *Agenda relié en porc: Sổ nhật ký đóng bằng da lợn.* 3. Bông, Thân Người bẩn thỉu, người thô lỗ. > Tên dâm dăng thô bạo.

porcelaine [pɔʁsɛlɛn] n. f. I. ĐỘNG Ốc sứ (thường sống ở các biển nóng, vỏ bóng, điểm các chấm màu). II. 1. Sứ. *Vase, tasses de porcelaine: Bình sứ, các chén sứ.* 2. Đồ sứ, đồ bằng sứ. *Une porcelaine de Sèvres: Một đồ sứ vùng Sèvres.*

porcelainier, ière [pɔʁsɛlɛnje, jɛʁ] adj. và n. 1. adj. Thuộc sứ. 2. n. Người làm đồ sứ, người bán đồ sứ.

porcelet [pɔʁsɛlə] n. m. Lợn con.

porc-épic [pɔʁkepik] n. m. Con nhím, con dím. *Des porcs-épics.*

porchaison [pɔʁʃɛzõ] n. f. SÁNDÔN Mùa lợn lòi béo.

porche [pɔʁʃ] n. m. 1. Cổng (dẫn lối vào cửa). *Le porche d'une église: Cổng một nhà thờ.* 2. Tiền sảnh (một lâu đài, một khách sạn). 3. Khuôn công xe.

porcher, ère [pɔʁʃɛ, ɛʁ] n. Người chăn lợn, người nuôi lợn.

porcherie [pɔʁʃɛʁi] n. f. 1. Chuồng lợn. 2. Bông Nơi bẩn thỉu.

porcin, ine [pɔʁsɛ, in] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc lợn. *La race porcine: Giống lợn.* 2. Có dáng như lợn: *Visage porcin: Mặt như mặt lợn.* II. n. m. *Les porcins: Bầy lợn nuôi.* -Par ext. Họ lợn.

pore [pɔʁ] n. m. 1. Lỗ chân lông. -Bóng *Suer la vanité, la peur par tous les pores: Kiêu căng đủ vẻ, sợ hãi đủ vẻ.* > Par ext. THỰC *Pores d'une feuille: Các lỗ khí của lá.* 2. Lỗ nhỏ (ở một số chất). *Les pores de la pierre ponce, de la terre cuite: Các lỗ nhỏ ở đá bọt, ở đất nung.*

poreux, euse [pɔʁø, øz] adj. Có lỗ, xốp, bị thủng nhiều lỗ nhỏ. *Roche poreuse: Đá có lỗ.*

porion [pɔʁjõ] n. m. Đốc công mỏ than.

porno [pɔʁno] adj. và n. m. Thân 1. adj. Khiêu dâm. 2. n. m. Sự sản xuất các tác phẩm khiêu dâm; tính chất khiêu dâm. -Spécial. Điện ảnh khiêu dâm. *Les habitués du porno: Những khách quen của điện ảnh khiêu dâm.* -Phim khiêu dâm. *Aller voir un porno: Đi xem phim khiêu dâm.*

pornographe [pɔʁnɔɡraf] n. và adj. Người viết các truyện khiêu dâm. > Adj. Sản xuất các tác phẩm hoặc các đồ dùng khiêu dâm. *Éditeur pornographe: Nhà xuất bản các tác phẩm khiêu dâm.*

pornographie [pɔʁnɔɡrafi] n. f. Sự sản xuất các sách hoặc các phim ảnh khiêu dâm, tính chất khiêu dâm.

pornographique [pɔʁnɔɡrafik] adj. Thuộc việc sản xuất các tác phẩm khiêu dâm.

porosité [pɔʁɔzite] n. f. Trạng thái xốp, trạng thái có nhiều lỗ; độ xốp, độ hổng. *La porosité d'une poterie: Trạng thái có nhiều lỗ của một loại gốm.*

porphyre [pɔʁfir] n. m. Đá pocphia. *Porphyre rouge, vert, bleu, noir: Đá pocphia đỏ, lục, xanh, đen.*

porphyrie [pɔʁfiri] n. f. 1 Bệnh rối loạn chuyển hóa pocphirin.

porphyrene [pɔʁfirin] n. f. SINH Pocphirin (có vai trò quan trọng trong các hiện tượng hô hấp). *Porphyrynes ferrugineuses: Pocphirin có sắt.*

porphyrique [pɔʁfik] adj. KHOÁNG Có chứa một số tinh thể lớn nhìn được bằng mắt thường (đá vi hạt).

porphyrogénète [pɔʁfɛʁʒenɛt] adj. CỐĐAI Sinh lúc vua cha đang trị vì (các hoàng tử Phương Đông). *Constantin VII Porphyrogénète: Contantin VII, hoàng tử sinh lúc vua cha đang trị vì.*

porphyroïde [pɔʁfɛʁɔid] adj. KHOÁNG Granite porphyroïde: Đá granit có chứa những tinh thể lớn benpát.

porrection [pɔʁɛksjɔ̃] n. f. WẬTNHỜ Sự giao cho người được thụ phong những đồ dùng để thực thi nhiệm vụ (do Giám mục giao).

porridge [pɔʁidʒ] n. m. Cháo yến mạch.

1. port [pɔʁ] n. m. 1. Cảng. *Port de guerre, de commerce, de pêche, de plaisance: Quân cảng, thương cảng, ngư cảng, cảng để vui chơi. Port d'attache: Cảng nơi tàu đăng ký, cảng đăng ký. Bóng Nơi đi đi về về, nơi gần bó. > Loc. Bóng Arriver à bon port: Đến bến bình yên vô sự. 2. Thành phố cảng. Le Havre est un port important: Le Havre là một thành phố cảng quan trọng. 3. Đeo (trong dãy núi Pyrénées). Le port d'Envalira: Đèo Envalira.*

2. port [pɔʁ] n. m. 1. Sự mang, sự vác, sự cầm, sự đeo, sự mặc. *Le port d'un uniforme: Việc mặc một bộ đồng phục. Port d'arme: Sự mang vũ khí. 2. Tư thế, dáng dấp. Un port altier: Một dáng dấp kiêu kỳ. 3. Hình dáng, dáng dấp, dáng vẻ (của một cây). Le port majestueux du cèdre: Dáng vẻ đường bệ của cây thông tuyết. 4. Tiền cước (một gói hàng, một lá thư). Port dû: Tiền cước do người nhận sẽ trả; tiền cước chịu. Port payé: Tiền cước do người gửi trả, tiền cước trả ngay. 5. HẢI Port en lourd: Trọng tải tối đa của tàu.*

portable [pɔʁtabl] adj. 1. Có thể mang, có thể cầm, có thể mặc. 2. WẬT Phải trả ở nơi quy định.

portage [pɔʁtaʒ] n. m. 1. Sự vác (trên lưng). > Spécial. Sự chuyển một thuyền lên bờ (để tránh thác ghềnh). 2. HẢI Phần cột buồm bị cọ xát, phần thùng chèo bị cọ xát. *Fourrer une aussière au portage: Để một miếng lót vào phần buồm chèo bị cọ xát.*

portail [pɔʁtaj] n. m. Cửa chính (một tòa nhà một công viên). > Cửa có kiến trúc đồ sộ của một nhà thờ tôn giáo. *Portail gothique: Cửa theo kiến trúc gôtic.*

portale, ale, aux [pɔʁtal, ɔ] adj. GPHÁU Thuộc tính mạch cửa.

portance [pɔʁtãs] n. f. 1. KHGKGHÔNG Lực nâng cánh máy bay. 2. MÔ Lực bị chống, lực có cột đỡ. 3. CGCHÍNH Độ chịu nặng (của một khu đất).

portant, ante [pɔʁtã, ɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. 1. Mang, chịu tải, đỡ. *Mur portant: Tường chống. 2. Bien, mal portant: Khỏe mạnh, đau yếu. -Subst. Les bien portants: Những người khỏe mạnh. 3. loc. adv. À bout portant: Sát gần đích. 4. HẢI Allures portantes: Lối chạy lệch hướng gió. II. n. m. 1. Quai hàm, quai thùng. 2. SKHÁU Khung đỡ phòng màn và đèn chiếu.*

portatif, ive [pɔʁtatif, iv] adj. Mang theo được, xách tay. *Téléviseur portatif: Tivi xách tay được.*

1. porte [pɔʁt] n. f. I. 1. Cửa. Loc. Bóng *Défendre, consigner sa porte: Đóng cửa không tiếp ai. -Mettre (Thân flanquer, foutre) qqn à la porte: Đuổi ai, tống cổ ai (ra khỏi nhà). 2. Cửa kéo. Porte en bois, en fer forgé: Cửa kéo bằng gỗ, bằng sắt rèn. Porte à deux battants: Cửa kéo hai cánh. 3. Cửa, cánh cửa. Portes de voiture, de réfrigérateur: Cánh cửa xe, cánh cửa tủ lạnh. 4. SỬ La Sublime Porte, la Porte: Chính phủ các nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ xưa; nước Thổ Nhĩ Kỳ. II. 1. Cửa thành, cổng thành. 2. Cửa của một khu phố cổ (trong một thành phố hiện đại); phường (bao quanh khu phố cổ). Il habite porte d'Orléans: Nó ở phường Orléans; nó ở cửa Orléans. III. THỂ Cọc giới hạn đường trượt tuyết.*

2. porte [pɔʁt] adj. GPHÁU Veine porte: Tĩnh mạch cửa.

porte- Yếu tố của động từ porter.

porté, ée [pɔʁte] adj. và n. m. I. adj. 1. Être porté à: Có khuynh hướng về, ngã về, thiên về. Être porté à médire: Thiên về nói xấu. Être porté au pessimisme: Thiên về chủ nghĩa bi quan. > Être porté sur: Rất thích, rất ưa. Il est porté sur la bonne chère: Nó rất thích ăn ngon. 2. HOA Ombre portée: Bóng chiếu của một vật, bóng ngả. Bức họa bóng của một vật; bức họa bóng ngả. II. n. m. MÙA Động tác nâng bổng người phụ nữ cùng nhảy (trong điệu vũ).

porte-aéronefs [pɔʁtaerɔnɛf] n. m. inv. HẢI Tàu sân bay (làm nơi đỗ cho máy bay hoặc máy bay trực thăng).

porte-à-faux [pɔʁtafo] n. m. inv. và loc. adj. XDỤNG Phần không thẳng đứng, phần không bảo đảm, phần không vững (của một công trình). > Loc. adj. En porte-à-faux: Trong tư thế không vững. Bóng Trong tình cảnh không ổn, trong tình cảnh không bảo đảm.

porte-affiche(s) [pɔʁtafiʃ] n. m. Bảng dán yết thị. *Des porte-affiches.*

porte-aiguille [pɔʁtegyij] n. m. inv. PHÁU Cái kẹp kim.

porte-aiguilles [pɔʁtegyij] n. m. inv. Hộp đựng kim may.

P

porte-aiguillon [pɔʁteɡijɔ̃] n. m. và adj. ĐỘNG
Loại sâu bọ cánh màng (con cái có ngòi đốt). ▷ Adj. *Les hyménoptères porte-aigui-llon(s) (abeilles, guêpes, fourmis, etc.) forment le sous-ordre des aculéates: Các sâu bọ cánh màng có ngòi đốt (ong, ong vò vẽ, kiến v.v.) lập thành phân bộ có ngòi.*

porte-amarre [pɔʁtamar] n. m. HẢI Máy để quăng dây buộc tàu. ▷ Appos. *Fusil porte-amarre: Súng phóng dây buộc tàu. -Des porte-amarres.*

porte-à-porte [pɔʁtapɔʁt] n. m. inv. Cách đàm bán hàng tận nhà: *Faire du porte-à-porte, hay du porte à porte: Đàm bán hàng tận nhà.*

porte-avions [pɔʁtavjɔ̃] n. m. inv. HẢI Tàu sân bay (để vận chuyển và làm nơi lên xuống cho các máy bay chiến đấu).

porte-bagages [pɔʁt(ə)bagaʒ] n. m. inv. 1. Thùng để hàng (ở ô tô). 2. Cái đeo hàng, (ở xe đạp, xe máy v.v.).

porte-balais [pɔʁt(ə)bale] n. m. inv. KỸ Giá chổi (của một máy phát điện).

porte-bannière [pɔʁt(ə)banjɛʁ] n. Người vác cờ hiệu. *Des porte-bannière(s).*

porte-barges [pɔʁtabaʁʒ] n. m. inv. HẢI Tàu đẩy hoặc kéo xuống, tàu đẩy hoặc kéo xà lan. *Les porte-barges limitent les ruptures de charge: Các tàu đẩy hoặc kéo xà lan hạn chế những trục trặc trong bốc dỡ hàng.*

porte-bébé [pɔʁt(ə)bɛbɛ] n. m. Sọt, thùng, ghế hoặc túi để diu trẻ con (diu sau lưng hoặc trước ngực). *Des porte-bébé(s).*

porte-billets [pɔʁt(ə)bijɛ] n. m. inv. Ví đựng giấy bạc.

porte-bonheur [pɔʁt(ə)bɔ̃œʁ] n. m. inv. Vật lấy may, vật lấy khước, vật cầu may. -Appos. *Un bracelet porte-bonheur: Cái xuyến cầu may.*

porte-bouquet [pɔʁt(ə)buke] n. m. Bình hoa rất bé chỉ để treo. *Des porte-bouquet(s).*

porte-bouteilles [pɔʁt(ə)butej] n. m. inv. 1. Giá để xếp chai (xếp theo thế nằm). 2. Thúng (có ngăn để vận chuyển chai). 3. Giá cắm chai (cho ráo nước).

porte-carte(s) [pɔʁtakɑʁt] n. m. 1. Ví đựng giấy tờ tùy thân (thường có nhiều ngăn). 2. Hộp đựng bản đồ địa lý, hộp đựng bản đồ đường sá. *Des porte-cartes.*

porte-cigares [pɔʁt(ə)sigaʁ] n. m. inv. Hộp đựng xì gà.

porte-cigarettes [pɔʁt(ə)sigaʁɛt] n. m. inv. Hộp đựng thuốc lá.

porte-clés hay **porte-clefs** [pɔʁtɔkle] n. m. inv. 1. Lưỡi chìa Người giữ chìa khóa nhà tù. 2. Vòng đeo chìa khóa, túi đeo chìa khóa.

porte-conteneurs [pɔʁt(ə)kɔ̃tənœʁ] n. m. inv. HẢI Tàu chở container.

porte-couteau [pɔʁt(ə)kuto] n. m. Cái kê dao, giá gác dao (để trên bàn ăn, cho lưỡi dao khỏi bẩn khăn bàn). *Des porte-couteau(x).*

porte-crayon [pɔʁt(ə)krejɔ̃] n. m. Đốt bút chì (ống nhỏ bằng kim loại để đốt mẫu bút chì, mẫu than vẽ). *Des porte-crayon(s).*

porte-croix [pɔʁtakʁwa] n. m. inv. THỨA Người cầm thánh giá (trong một đám rước hoặc trước mặt giáo hoàng, trước mặt một Tổng giám mục).

porte-documents [pɔʁt(ə)dɔkymɑ̃] n. m. inv. Cặp tài liệu.

porte-drapeau [pɔʁt(ə)drapo] n. m. 1. Sĩ quan cầm cờ của một trung đoàn. 2. Bông Người giương cao ngọn cờ, người đi đầu (trong một phong trào, một tổ chức). *Des porte-drapeaux.*

portée [pɔʁte] n. f. I. 1. Tầm, tầm bắn. *La portée d'un canon: Tầm bắn của một khẩu pháo; tầm đại bác.* 2. Tầm (nhìn, nghe v.v.). *Restez à portée de voix: Hãy đứng vừa tầm nghe.* ▷ A (la) portée (de); hors de (la) portée (de): Ngang tầm, vừa sức (có thể đạt tới); ngoài tầm, quá sức (không thể đạt tới). 3. Nhịp, sai. *Portée d'un pont, d'un arc: Nhịp cầu, sai cung.* 4. (Abstrait) A la portée, hors de portée: Có thể đạt tới, không thể đạt tới. Spécial. Có thể hiểu được, không thể hiểu được. *Mystères hors de portée de l'esprit humain: Những điều huyền bí mà trí óc con người không thể hiểu nổi. Être, se mettre à la portée de qqn: Vừa đủ để cho ai đó hiểu được.* 5. Bông Tầm quan trọng, ảnh hưởng. *Invention d'une portée incalculable: Điều phát minh có tầm quan trọng không kể xiết.* II. 1. Lúa. *Une portée de porcelains: Một lúa lon con.* 2. HẢI Cũ *Portée en lourd: Trọng tải của tàu.* III. NHẠC Khuông (gồm 5 hàng song song để ghi nốt nhạc).

porte-enseigne [pɔʁtɑ̃sɛn] n. m. inv. Cờ Sĩ quan cầm cờ.

porte-étendard [pɔʁtetɑ̃dɑʁ] n. m. Sĩ quan cầm cờ của một trung đoàn kỵ binh. ▷ Miếng da đỡ cán cờ (ở yên ngựa). *Des porte-étendard(s).*

portefaix [pɔʁtɛfɛ] n. m. inv. Cỗ Phu khuân vác, người bốc dỡ hàng.

porte-fanion [pɔʁt(ə)faniɔ̃] n. m. Lính cầm cờ hiệu của một tướng soái: *Des porte-fanion(s).*

porte-fenêtre [pɔʁt(ə)fɛnɛtʁ] n. f. Cửa lớn để vào sân thượng, cửa lớn để vào ban công. *Des portes-fenêtres.*

portefeuille [pɔʁtɛfœj] n. m. I. Ví, túi hoặc cặp đựng giấy tờ tiền bạc (bằng da hoặc chất dẻo, có nhiều ngăn). II. 1. Cũ Cặp đựng

tài liệu. 2. Chức bộ trưởng, chức tổng trưởng. *Obtenir le portefeuille de l'Éducation nationale: Giữ chức bộ trưởng Giáo dục. Ministre sans portefeuille, hay ministre d'État: Bộ trưởng không bộ, Quốc vụ khanh.* 3. Tổng giá trị động sản và thương phiếu (của một hãng hoặc một của một người). *Portefeuille d'actions: Tổng giá trị cổ phiếu.*

porte-fort [pɔʁtəfɔʁ] n. m. inv. LUẬT Sự bảo lãnh cam kết; người bảo lãnh cam kết.

porte-gref(s) [pɔʁtəgrɛf] n. m. CÂY Gốc ghép (gốc cây có ghép cành). *Des porte-greffes.*

porte-hélicoptères [pɔʁtelikɔptɛʁ] n. m. inv. Tàu sân bay trực thăng.

porte-jarretelles [pɔʁt(ə)ʒartɛl] n. m. inv. Giày lung để treo tất, vớ (một loại đồ lót của phụ nữ).

porte-lame [pɔʁtəlam] n. m. KỸ CÁI Giá lưỡi máy gặt, cái giá lưỡi máy cắt cỏ. *Des porte-lame(s).*

porte-malheur [pɔʁt(ə)malœʁ] n. m. inv. Người nặng vía; vật xúi quẩy.

portemanteau [pɔʁt(ə)mɑ̃to] n. m. 1. Cái mắc áo. *Des portemanteaux.* 2. HẢI TRỊ Để kéo lên hoặc hạ thủy xuống (ở boong thượng của tàu).

portement [pɔʁtəmɑ̃] n. m. *Portement de croix:* Tranh, tượng biểu hiện Chúa Giêsu ở thánh giá.

porte-mine hay portemine [pɔʁtəmin] n. m. Bút chì kim. *Des porte-mine(s) hay des portemines.*

porte-monnaie [pɔʁt(ə)mɔ̃nɛ] n. m. inv. Ví tiền.

porte-mors [pɔʁtəmɔʁ] n. m. inv. KỸ DÂY móc hàm thiếc (bộ phận của bộ cương).

porte-musc [pɔʁtəmysk] n. m. inv. ĐỘNG HƯƠNG xa.

porte-objet [pɔʁtɔʒɛ] n. m. KỸ BÀN MẶT Ờ kính hiển vi. ▷ Đặt vật để soi kính hiển vi. -Appos. *Lame porte-objet: Bàn mặt kính hiển vi. -Des porte-objet(s).*

porte-outil [pɔʁtuti] n. m. KỸ GIÁO, giá lưỡi cắt (của một máy công cụ). *Des porte-outil(s).*

porte-parapluies [pɔʁt(ə)paraplui] n. m. inv. Giá để dù, giá để ô, giá để gậy.

porte-parole [pɔʁt(ə)parɔl] n. m. inv. Người phát ngôn. *Le porte-parole du gouvernement a fait la déclaration suivante...: Người phát ngôn của chính phủ đã tuyên bố như sau...*

porte-plume [pɔʁtəplym] n. m. inv. Quấn bút.

1. porter [pɔʁte] v. [1] I. v. tr. 1. Mang, vác, xách, đem. *Porter un fardeau: Mang một gánh nặng.* ▷ Bồng *Porter tout le poids, toute*

la responsabilité de qqch: Chịu hoàn toàn trách nhiệm về một điều gì. 2. Có mang. *Femme qui porte un enfant dans son sein: Người đàn bà đang mang một đứa con trong bụng.* -Absol. *La chienne porte neuf semaines: Con chó cái có chửa đã chín tuần lễ.* ▷ Sinh sản (cây). *Vigne qui porte de belles grappes: Cây nho ra những chùm quả tốt.* 3. Đem, đưa. *Porter ses chaussures chez le cordonnier: Đem giày dép tới thợ chữa giày.* 4. Ghi, ghi vào sổ, viết. *Vous porterez sur ce registre les noms des absents: Anh hãy ghi tên những người vắng mặt vào sổ đó.* 5. Mặc, mang. *Porter un manteau: Mang một áo khoác. Porter la barbe: Để một bộ râu.* ▷ Par méton. *Porter les armes, la robe, la soutane: Làm lính, làm quan tòa, làm tu sĩ.* 6. Có, giữ (một dấu vết). *Billet de loterie qui porte le numéro tant: Vé số số có một số nào đó.* ▷ Có (họ, tên). *Le nom que je porte: Tên mà tôi có; cái tên của tôi.* 7. Giữ (thân mình, một bộ phận của cơ thể) theo một tư thế nào đó. *Porter la tête haute: Ngẩng cao đầu.* 8. Đưa đến (một vật gì). *Porter des aliments à sa bouche: Đưa thức ăn lên miệng.* ▷ *Porter la main sur qqn, porter un coup à qqn: Đánh đấm ai. -La mort de sa femme lui a porté un rude coup: Cái chết của bà vợ đã giáng cho nó một đòn nặng.* ▷ En loc. *Porter un sentiment à qqn: Biểu lộ một tình cảm với ai. -Porter secours à qqn: Cứu giúp ai. -Porter bonheur, malheur: Đem lại điều may, điều rủi. Porter préjudice à qqn: Gây thiệt hại cho ai. -Porter témoignage: Làm chứng. -Porter un jugement: Bày tỏ một nhận định.* 9. Porter à: Xúi khiến, lôi kéo. *Ses déboires l'ont porté à se méfier: Những nỗi thất vọng đã khiến nó phải dè chừng.* 10. Đưa lên, lên tới. *Porter un métal au rouge cerise: Nung một kim loại cho đến khi đỏ ửng. Cette mort porte à vingt-huit le nombre des victimes: Cái chết đó đưa số nạn nhân lên tới hai mươi tám người.* ▷ Đưa lên cao (về mặt nghề nghiệp, về mặt xã hội). *Porter qqn aux plus hautes fonctions: Đưa ai lên những chức vụ cao hơn.* II. v. tr. indir. 1. Porter sur: Đưa vào. *Tout l'édifice porte sur ces colonnes: Toàn bộ tòa nhà dựa vào các cột đó.* ▷ *Porter à faux: Dưa trật chỗ, đặt lệch.* ▷ *Remarque qui porte sur un point important: Lời nhận xét về một điểm quan trọng.* ▷ Thân *Porter sur les nerfs de qqn: Chọc tức ai, làm ai nổi cáu.* 2. Porter contre: Đụng phải, va phải. *Sa tête a porté contre le pare-brise: Đầu nó va phải kính che gió.* III. v. intr. Có tầm bắn. *Les mortiers ne portent pas jusqu'ici: Súng cối không (có tầm) bắn đến đây.* -Bồng *Sa critique a porté: Sự phê phán của nó đã đạt mục đích.* ▷ *Une voix qui porte: Một*

giọng nói vang xa. **IV. v. pron. 1.** Đi, hướng về. *Son cheval s'est porté brusquement sur la droite: Con ngựa của nó đã đột ngột hướng sang phải.* ▷ *Bóng L'intérêt se portait tout d'un coup sur lui: Mối lợi đột nhiên đã đến với nó.* **2.** Thả mình, đi đến nỗi. *Se porter à des excès: Thả mình cho sự phóng dăng.* **3.** Sự xuất hiện (theo một tư cách nào đó). *Se porter candidat à une élection: Tự ra ứng cử trong một cuộc bầu cử.* **4.** Thường được mặc. *Les robes se portent plus longues cet hiver: Mùa đông này, các áo dài dài hơn (mọi năm).* **5.** *Se porter bien, mal: Mạnh khỏe, ốm yếu.*

2. porter [pɔʁtɛʁ] n. m. Bia ποοτορ (bia Anh, màu nâu, có nồng độ cao).

porte-savon [pɔʁtsavɔ̃] n. m. Hộp đựng xà phòng. *Des porte-savon(s).*

porte-serviettes [pɔʁtsɛrvjet] n. m. inv. Giá vắt khăn mặt.

porteur, euse [pɔʁtœʁ, øz] n. và adj. **I. n.** **1.** Người làm nghề khuân vác. ▷ *Spécial. Người khuân hành lý (ở nhà ga).* **2. n. m.** Người đưa thư. *Donner la réponse au porteur: Trả lời người đưa thư.* **3. TÀI** Người sở hữu (một tín phiếu). *Porteur d'une action: Người sở hữu một cổ phần.* ▷ *Thư dụng Billet, chèque au porteur: Phiếu, séc trả cho người cầm (không ghi tên, ai cầm thì có thể được nhận tiền).* **4. Porteur de...:** Người mang, người cầm. *Porteur d'une fausse carte d'identité: Người mang một thẻ căn cước giả.* † *Porteur de germes hay porteur sain: Người mang mầm bệnh, người lành mang mầm bệnh.* **II. adj. 1.** *Gros porteur: Có trọng tải lớn (máy bay, xe tải).* ▷ **N. m.** *Un gros porteur: Một loại có trọng tải lớn.* **2.** Mang, chở. *Essieux porteurs et essieux moteurs d'une locomotive: Các trục mang và các trục động cơ của đầu máy xe lửa.* **3. VỊD Onde porteuse: Sóng mang, sóng truyền.**

porte-vent [pɔʁtəvɑ̃] n. m. inv. **NHẠC** Ống gió đàn oóc.

porte-voix [pɔʁtəvwa] n. m. inv. Cái loa; cái loa điện.

portfolio [pɔʁfɔljɔ] n. m. **KỸ** Giá cứng để lắp giấy chụp ảnh; các ảnh chụp.

portier, ière [pɔʁtje, jɛʁ] n. **1.** **CƯ** Người gác cổng. **2. n. m.** Nhân viên thường trực, nhân viên bảo vệ (của một số công sở). **3.** Người canh cửa tu viện. — *Appos. La sœur portière: Bà xo canh cửa.* **4. n. m.** **TU** Sĩ hạ cấp (đứng cuối bốn cấp tu sĩ).

1. portière [pɔʁtjeʁ] adj. **f. NÔNG** Có chứa. *Vache portière: Bò cái có chứa.*

2. portière [pɔʁtjeʁ] n. **f. 1.** Màn cửa, rèm cửa. **2.** Cửa xe, cửa toa xe.

portillon [pɔʁtijɔ̃] n. **m.** Cửa thấp ở lối đi công cộng; cửa chắn. *Portillon d'un passage à niveau: Cửa chắn ở ngã đường sắt.*

portion [pɔʁsjɔ̃] n. **f. 1.** Phần. *Une portion de droite: Một phần của đường thẳng. La portion enneigée de l'autoroute: Đoạn đầy tuyết của một đường trục ô tô.* **2.** Phần được chia. *Portion d'héritage: Phần gia tài được chia.* **3.** Suất ăn (cho khách). *Servir des portions copieuses: Phục vụ những suất ăn thịnh soạn.*

portionnaire [pɔʁsjɔnɛʁ] n. **LUẬT** Người có quyền được một phần gia tài.

portique [pɔʁtijk] n. **m. 1.** Hàng hiên, hành lang. ▷ **TRIẾT** *Le Portique: Triết học khắc kỷ (từng được giảng dạy dưới một hành lang ở Athènes).* **2.** Cái xà. *Portique de gymnastique: Xà thể dục (có móc những dụng cụ thể dục).* *Portique de levage: Cản trục lăn (chạy trên đường ray).*

portland [pɔʁtlɑ̃d] n. **m.** **XUỐNG** Xi măng Portland (bán đảo miền nam Anh).

porto [pɔʁto] n. **m.** Rượu nho ποοτό (ở Bồ Đào Nha).

portrait [pɔʁtre] n. **m. 1.** Chân dung, bức truyền thần. — *Spécial. Chân dung mặt, ảnh mặt. Portrait en pied: Chân dung toàn thân, ảnh cả người.* ▷ **Loc. Bông** *Être le portrait de qqn: Rất giống ai, giống ai như đúc.* **2.** **Đ吉安** **Mặt.** *Il s'est fait esquinter le portrait: Nó tự làm hỏng bộ mặt.* **3.** **Par anal.** Sự mô tả một người. *On m'a fait de lui un portrait peu flatteur: Họ đã mô tả nó với tôi một cách không đẹp lắm.* ▷ **Sự** mô tả một vật. *La situation dont vous venez de dresser le portrait: Tình cảnh mà anh vừa phác ra sự mô tả.*

portraïtiste [pɔʁtʁetist] n. **Họa sĩ** chuyên vẽ chân dung.

portrait-robot [pɔʁtʁɛʁɔbɔ] n. **m.** Chân dung người bị cảnh sát truy nã (theo các chỉ dẫn của các nhân chứng). *Des portraits-robots.*

portraïturer [pɔʁtʁetyʁe] v. **tr. [1]** **Văn** **Vẽ** chân dung (ai). ▷ **Bóng** **Mô tả** (ai).

port-salut [pɔʁsaly] n. **m. inv.** **Pho** mát po-xaluy.

portuaire [pɔʁtyɛʁ] adj. Thuộc một cảng; riêng của các cảng. *Installations portuaires: Những nơi đặt cảng, những vị trí cảng.*

portugais, aise [pɔʁtyge, ez] adj. và **n. I. 1.** adj. **Của** nước Bồ Đào Nha. ▷ **Subst.** **Cư dân** Bồ Đào Nha, người gốc Bồ Đào Nha. **2. n. m.** *Le portugais: Tiếng Bồ Đào Nha.* **II. 1.** adj. *Huitre portugaise, hay, n. f., une portugaise: Con hàu điều.* ▷ *Par comparaison. n. f. Đ吉安* **Lỗ tai.** *Avoir les portugaises ensablées: Nghe không rõ, lảng tai, nặng tai.* **2. HẢI** *Amarrage à la (hay en) portugaise,*

hay, n. f., *une portugaise*: Cách buộc bằng hai thùng quần thành nhiều vòng.

portulan [pɔʁtylɑ̃] n. m. HẢI CỐ BÀN ĐỒ ĐI BIỂN của các nhà hàng hải đầu tiên (thế kỷ 13-16 – chỉ ghi vị trí các cảng). ▷ Sách hướng dẫn hoa tiêu bờ biển.

P.O.S. Viết tắt Plan d'occupation des sols.

posada [posada] n. f. Cũ Quán ăn Tây Ban Nha.

pose [poz] n. f. 1. Sự đặt, sự để vào, sự lắp. *Pose d'un lavabo*: Sự đặt một lavabo. 2. Kiểu (để vẽ, để khắc, để chụp ảnh). *Prendre la pose*: Lấy kiểu. ▷ Thái độ, tư thế. *Une pose gracieuse, indolente*: Một tư thế duyên dáng, một tư thế uể oải. 3. BÔNG Thái độ kiểu cách, thái độ giả tạo. *Prendre des poses*: Làm bộ kiểu cách. *Il y a de la pose dans sa manière de s'exprimer*: Có sự kiểu cách trong cách nói của nó. 4. ẢNH Sự lộ ra ánh sáng (để chụp hình); thời gian lộ sáng. *Temps de pose*: Thời khắc chụp hình. –Absol. Sự trung bày (trong một thời gian).

posé, ée [poze] adj. 1. Đứng đắn, bình tĩnh, điềm tĩnh, ung dung. *Une jeune fille très posée*: Một cô gái rất đoan trang. 2. ẢNH Lộ ra ánh sáng. *Cliché trop posé*: Bản âm của ảnh quá bắt sáng. 3. NHẠC *Une voix posée*: Một giọng nói trầm tĩnh.

posément [pozemɑ̃] adv. Một cách đứng đắn, ung dung trầm tĩnh.

posemètre [pozmetʁ] n. m. ẢNH Thời ảnh kế; dụng cụ để định thời gian chụp ảnh tốt nhất.

poser [poze] v. [1] I. v. tr. 1. Đặt, để. *Poser un vase sur un meuble*: Đặt một cái bình lên bàn (hoặc ghế). –Đặt xuống, hạ xuống, bỏ xuống. *Il posa ses valises*: Nó đã bỏ vali xuống. 2. Đặt (ở nơi thích hợp). *Poser un câble téléphonique*: Đặt một dây cáp điện thoại. 3. Ghi (vào giấy), viết. *Poser une multiplication*: Ghi một phép nhân. 4. BÔNG Đặt, lắp. *Poser en principe*: Đặt thành nguyên tắc. *Posons comme hypothèse que...*: Chúng ta hãy đặt giả thuyết rằng... 5. *Poser une question*: Đặt một câu hỏi; hỏi. ▷ *Poser un problème à qqn*: Gây phiền muộn cho ai, gây khó khăn cho ai. *Votre absence risque de nous poser un problème*: Sự vắng mặt của anh có thể gây khó khăn cho chúng tôi. 6. Làm nổi danh, đề cao, tôn vinh (ai). *Le succès de son roman a posé ce jeune auteur*: Thành công của cuốn tiểu thuyết đã làm nổi danh tác giả trẻ đó. –Thân *Des relations comme ça, ça vous pose un homme!*: Những mối quan hệ như vậy làm tôn giá trị của anh! 7. NHẠC *Poser sa voix*: Giữ đúng giọng; nói năng trầm tĩnh. 8. Bỏ ra, hạ xuống. *Poser les armes*: Hạ vũ khí, đầu hàng. II.

v. intr. 1. Hiếm Dựa vào. *Cette poutre pose sur le mur*: Cái xà đó dựa lên tường. Đồng (Thụng) *reposer*. 2. Ngồi làm mẫu (cho một họa sĩ, một nhà điêu khắc, một người chụp ảnh). ▷ Thân, Lỗi thời *Faire poser qqn*: Hứa hão với ai. 3. BÔNG, Khinh Tập làm bộ điệu. *Poser pour la galerie*: Tập làm bộ điệu để ra mắt công chúng. ▷ Thân *Poser à*: Làm ra vẻ, đóng vai. *Poser au génie méconnu*: Làm ra vẻ một thiên tài chưa được biết đến. III. v. pron.

1. Ngồi. *Il s'est posé sur une chaise et il n'en a plus bougé*: Nó ngồi trên ghế tựa và không động dậy. ▷ Loc. fam. *Se poser là*: Là điều không thể bỏ qua; có chỗ đứng. *Comme imbécile, il se pose là!*: Nó thật quá là ngu xuẩn! 2. Đậu (chim). *Moineau qui se pose sur une branche*: Chim sẻ đậu nành cây. ▷ Hạ cánh (máy bay). 3. Được đặt ra (đòi hỏi một câu trả lời, một giải pháp). *Le problème ne se pose plus*: Vấn đề không đặt ra nữa. 4. *Se poser comme*: Tự cho là. *Il s'est posé comme un homme conscient de ses devoirs*: Nó tự cho mình là người có ý thức về nghĩa vụ. ▷ *Se poser en*: Tự xưng là, tự cho là. *Se poser en arbitre des élégances*: Tự xưng là trọng tài của những sự thanh lịch.

poseur, euse [pozœʁ, œz] n. và adj. 1. n. Người đặt, người lắp. *Poseur de carreaux*: Người ghép gạch vuông; người lắp kính cửa. 2. n. và adj. BÔNG Người (làm) điệu. *Quelle poseuse!*: Con mụ thật điệu!

posidonie [pozidɔni] n. f. THỰC Rong rôm (cây thủy sinh, lá dài, hoa xanh nhạt, làm thành đám rong ở biển).

1. positif, ive [pozitif, iv] adj. (và n. m.) I. 1. Có tính khẳng định. *Sa réponse a été positive*: Câu trả lời của nó đã là khẳng định (là thuận). ▷ NGHÁP *Degré positif de l'adverbe, de l'adjectif*: Cấp nguyên của phó từ, của tính từ. –N. m. *Le positif, le comparatif et le superlatif*: Cấp nguyên, cấp so sánh và cấp (so sánh) cao nhất. 2. TOÁN Dương. *Nombres positifs et nombres négatifs*: Các số dương và các số âm. *Fonction positive*: Hàm số dương. *Strictement positif*: Lớn hơn số không; dương và khác không. 3. LÝ *Électricité positive*: Điện dương. –*Un corps acquiert une charge positive lorsqu'il perd des électrons*: Một vật có điện tích dương khi nó mất các electron. –*Par ext. La borne positive d'un générateur*: Đầu dương của một máy phát điện. ▷ HÓA Ion positif hay cation: Ion dương, cation. 4. Xác thực, rõ rệt, hiển nhiên. ▷ Y *Réaction positive*: Phản ứng rõ rệt; phản ứng dương tính. *Cuti-réaction positive*: Phản ứng da rõ rệt; phản ứng da dương tính. *Un examen bactériologique positif*: Một sự xét nghiệm vi khuẩn dương tính (phát hiện vi khuẩn cần tìm). 5. ẢNH

Épreuve positive, hay *Thượng*, n. m., *un positif*. Bàn dương. **II.** 1. Chắc, xác thực, chắc chắn. *C'est un fait positif, constaté par plusieurs témoins*: Đó là sự việc có thật, được nhiều nhân chứng thừa nhận. 2. Tích cực. *Cet échange de vues a été positif à bien des égards*: Cuộc trao đổi ý kiến đó là tích cực về nhiều mặt. > N. m. *Le positif*: Cái tích cực. *Tout n'a pas été inintéressant dans cette expérience, il y a eu aussi du positif*: Trong cuộc thí nghiệm đó không phải tất cả là vô bổ, cũng có cái tích cực. **III.** 1. Học Thực chứng (dựa trên kinh nghiệm). *Connaissance intuitive et connaissance positive*: Tri thức trực giác và tri thức thực chứng. *Sciences positives*: Các khoa học thực chứng. > **TRIẾT** *Philosophie positive*: Triết học thực chứng. 2. Thực chứng; thiết thực, thực tế (người). *Un esprit positif*: Một đầu óc thực tế. -Par ext. *Le XX^e siècle, époque positive*: Thế kỷ XX, thế kỷ thực dụng. > **TRIẾT** *État positif* hay *scientifique*: Trạng thái khoa học. 3. Thiết thực (người). *Cessons de rêver, soyons positifs*: Thôi đừng mơ mộng, chúng ta hãy thiết thực hơn. > Vị lợi, vụ lợi. *Un homme positif et calculateur*: Một người vụ lợi và khéo tính toán. **IV.** Học Thực định. *Droit positif*: Pháp luật thực định.

2. positif [pozitif] n. m. 1. Cỗ Đàn oóc nhỏ (có thể di chuyển, đặt ở đất hoặc trên giá). 2. Par ext. Các điệu chơi của đàn oóc lớn. > Bàn phím đàn oóc.

position [pozisjõ] n. f. **I.** 1. Vị trí; nơi ở (của một người, một vật). *Position d'une ville au débouché d'une vallée*: Vị trí một thành phố nơi của ngõ của một thung lũng. > Spécial. *Déterminer sa position sur la sphère terrestre en calculant la latitude et la longitude*: Xác định vị trí trên địa cầu bằng cách tính vĩ độ và kinh độ. *Position d'un navire, d'un avion*: Vị trí tọa độ của một con tàu, của một máy bay. > *Feux de position*: Các đèn hiệu (chỉ vị trí của ô tô trong đêm tối). 2. Vị trí (khu vực mà một đội quân phải bảo vệ); cứ điểm. *Bombarder les positions ennemies*: Bắn phá các vị trí địch. *Troupe qui prend position sur une crête*: Đội quân đóng (vị trí) trên một chòm núi. > *Bóng* *Prendre position*: Làm rõ thái độ, quan điểm. -*Rester sur ses positions*: Giữ vững lập trường, từ chối mọi nhượng bộ. 3. Thế, tư thế. *Se mettre dans une position commode pour travailler*: Đặt mình trong tư thế thuận lợi để làm việc. > **MÚA** Một kiểu đặt chân tay theo quy ước của điệu vũ. > **NHẠC** Cách đặt tay để chơi đàn dây. > **THỂ** Cách cầm kiếm (trong thuật đánh kiếm). 4. Tình thế, tình trạng. *Être dans une position difficile, critique*: Đang trong tình trạng khó khăn, đang trong tình thế nguy kịch. *Làithời* hay *Định*

Elle est dans une position intéressante: Bà ấy đang có chùa. -*Elle n'est pas en position de vous aider*: Bà ta không có thể (không có khả năng) để giúp đỡ anh. > **Cương vị**, tình trạng công tác (của một viên chức, của một binh sĩ). *Officier en position d'activité, de disponibilité*: Viên chức đang trong cương vị công tác, viên chức đang tạm nghỉ việc. 5. Tình trạng tài sản, địa vị xã hội. *Leur position les oblige à avoir un certain train de vie*: Địa vị của họ buộc họ phải có cách sống riêng. > **Chức vụ**, chức trách. *Il occupe une position très en vue*: Nó có chức vụ rất cao. 6. Vị trí (chỗ đứng trong một trật tự, một hàng ngũ). *Ce concurrent occupe pour l'instant la première position*: Đối thủ đó hiện giờ chiếm vị trí đứng đầu. > **Vị trí** tương đối của các nốt trong một hòa âm. 7. Tài khoản ngân hàng. *Demander sa position*: Xin mở tài khoản ngân hàng. **II.** Cách đặt (một vấn đề, một nguyên tắc). *Cette position du problème est la seule correcte*: Cách đặt vấn đề như vậy là duy nhất đúng.

positionnement [pozisjõnmã] n. m. 1. Kỹ Thao tác lắp đặt một bộ phận. 2. **KTOÁN** Sự xử lý cập nhật (một tài khoản ngân hàng). 3. **QUẢN** Sự xác định vị trí (một mục tiêu).

positionner [pozisjõne] v. tr. **[1]** 1. Kỹ Đưa vào đúng vị trí (một bộ phận, một thiết bị); lắp ráp đúng chỗ. 2. **KTOÁN** Xử lý cập nhật một tài khoản (ghi kịp thời hàng ngày số nợ và số có). 3. **QUẢN** Xác định đúng vị trí mục tiêu.

positivement [positivmã] adv. Một cách khẳng định. 1. Một cách chắc chắn, xác thực. *J'en suis positivement persuadé*: Tôi đã tin chắc điều đó. > Thực sự, hoàn toàn. *Son insistance devenait positivement choquante*: Sự nằn nì của nó đã thực sự chướng tai gai mắt. 2. Có điện dương. *Corps chargé positivement*: Vật tích điện dương.

positivisme [pozitivizm] n. m. **TRIẾT** 1. Hệ thống triết học của Auguste Comte. 2. Par ext. Học thuyết thực chứng chủ nghĩa (coi việc kiểm tra nhận thức bằng kinh nghiệm là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý).

positiviste [pozitivist] adj. và n. 1. Thuộc chủ nghĩa thực chứng. 2. Người theo chủ nghĩa thực chứng. > Subst. *Littre, Stuart Mill furent des positivistes*: Littre, Stuart Mill là những nhà thực chứng chủ nghĩa.

positon [pozitõ] hay Hiếm **positron** [pozitrõ] n. m. **VẬT LÝ** *Positron*; điện tử dương.

posologie [pozolõzi] n. f. **ĐƯỢC** Liều lượng (số thuốc dùng cho bệnh nhân).

possédant, ante [posẽdã, õt] n. và adj. (Người) có của cải, (người) có tài sản. *Les*

possédants: Những người giàu có, những người hữu sản. ▷ Adj. *La classe possédante*: Tầng lớp giàu có.

possédé, ée [posede] adj. và n. Bị ám ảnh, bị mê muội (bởi một sức mạnh ma quái). *Possédé du démon*: (Người) bị quỷ ám. —Đồng *Il est possédé par le démon du jeu*: Nó bị mê muội vì con ma cờ bạc. ▷ Subst. *Un(e) possédé(e)*: Một người bị ma ám. *Se démener comme un possédé*: Giãy giụa một cách dữ dội (như bị ma ám).

posséder [posede] v. tr. [16] 1. Có, sở hữu, giữ. *Posséder des terres*: Có đất đai, có ruộng đất. *Posséder une charge*: Có một chức trách. —Được lợi, được hưởng. *Posséder le secret du succès*: Có được bí quyết của sự thành công. ▷ *Posséder une femme*: Ân nằm với một phụ nữ. ▷ Ngian *Posséder qqn*: Lừa ai, bịp ai, phỉnh ai. Đồng *avoir, rouler*. 2. Có một phẩm chất (người). *Il possède une grande habileté manuelle*: Nó có đôi tay rất khéo, nó rất khéo tay. ▷ Có một tính chất (vật). *Cette plante possède des vertus sédatives*: Cây đó có hiệu lực làm dịu. 3. Hiểu sâu, tinh thông, thông thạo. *Il possède bien l'anglais*: Nó thông thạo tiếng Anh. Đồng *maîtriser, dominer*. 4. Chi phối, ám ảnh, làm cho lâm lạc. *La passion du jeu le possède*: Sự máu mê cờ bạc đã chi phối nó. ▷ v. pron. *Cũ hay Văn* *Se posséder*: Tự chủ, tự kiềm chế. *La fureur l'égarait, il ne se possédait plus*: Con thịnh nộ đã làm nó mất trí, nó không tự kiềm chế được nữa. 5. Ám: *Un démon le possède*: Quỷ ám nó.

possesseur [posesœr] n. m. Người sở hữu. *Rendre un bien à son possesseur légitime*: Hoàn lại một tài sản cho người sở hữu hợp pháp.

possessif, ive [posesif, iv] adj. (và n. m.) 1. NGPHÁP Sở hữu: *Adjectif, pronom possessif*: Tính từ sở hữu, đại từ sở hữu. ▷ N. m. *Un possessif*: Một tính từ (hoặc đại từ) sở hữu. 2. TÂM Tự cho mình có sở hữu, có quyền hành. *Un père trop possessif*: Một ông bố quá lạm dụng quyền hành.

possession [posesjõ] n. f. I. 1. Sự chiếm giữ, sự sở hữu: *Possession d'un bien, d'une charge*: Sự sở hữu một tài sản, sự giữ một chức vụ. ▷ LUẬT Sự sử dụng. *La possession n'est pas la propriété*: Sự sử dụng không phải là sự sở hữu. *En fait de meubles, possession vaut titre*: Về mặt động sản, sự sử dụng có giá trị thực sự. ▷ Làm chủ mọi phương tiện, mọi khả năng của mình. 2. TÔN Sự bị ma ám. 3. TÂMTHÂN *Délire de possession*: Bệnh hoang tưởng bị chiếm đoạt. II. 1. Vật sở hữu. ▷ Spécial. Cơ nghiệp đất đai sở hữu. *Il nous a fait faire le tour de ses possessions*: Nó đã cho chúng tôi đi một vòng quanh

khu vực đất đai của nó. 2. Đất đai thuộc địa. *Les anciennes possessions de la France en Inde*: Các vùng đất thuộc địa cũ của Pháp ở Ấn Độ.

possessionnel, elle [posesjonel] adj. LUẬT Xác nhận quyền sở hữu.

possessivité [posesivite] n. f. TÂM Sự được sở hữu; thái độ của một người được sở hữu.

possessoire [poseswar] adj. LUẬT Thuộc quyền sở hữu. *Actions possessoires*: Các cổ phần được quyền sở hữu.

possibilité [posibilite] n. f. 1. Tính có thể có; tính có thể được, tính khả năng. 2. Điều có thể, khả năng. *Évaluer différentes possibilités*: Ước lượng các khả năng khác nhau. 3. Khả năng (phương sách, biện pháp sử dụng). *Cela dépasse ses possibilités*: Cái đó vượt quá khả năng của nó.

possible [posibl] adj. và n. m. I. adj. 1. Có thể được, có thể có, có thể xảy ra. *Il est possible que je ne vienne pas*: Có thể tôi không đến đâu. ▷ *Si possible*: Nếu có thể. —*Il est là? Pas possible*: Nó ở đấy ư? Không thể! ▷ *On lui a fait tous les compliments possibles*: Họ đã ca ngợi nó hết lời. —*Le plus, le moins possible*: Cái rất có thể, cái ít có thể. *Prenez le moins possible de risques*: Hãy tìm mức nguy cơ thấp nhất có thể. *Le moins de risques possible(s)*: Mức ít nhất về nguy cơ có thể. ▷ *Les chutes de neige, toujours possibles en cette saison...*: Tuyết rơi là chuyện luôn có thể xảy ra trong mùa này. —Ellipt. (Thân) *Vous viendrez?* —Possible! Anh sẽ đến chứ? Có thể. *Il est possible que (+ subj.)*: Có thể rằng. Ellipt. Thân *Possible que*: Có thể là. 2. Thân *Tạm được, chấp nhận được*. *Il fait un mari tout à fait possible*: Nó là ông chồng hoàn toàn xứng đáng. II. n. m. Cái có thể. *Le possible et l'impossible*: Cái có thể và cái không có thể. ▷ Loc. adv. *Au possible*: Hết sức, cực kỳ. *Il est stupide au possible*: Nó cực kỳ ngớ ngẩn.

post- Từ tố có nghĩa là "sau".

postage [postaz] n. m. Sự đưa gửi bưu điện (thư từ).

postal, ale, aux [postal, o] adj. Của bưu điện; thuộc bưu điện. *Service postal*: Sở bưu điện. ▷ *Carte postale*: Bưu thiếp, bưu ảnh.

postcombustion [postkõbystjõ] n. f. KỸ Sự cháy lại.

postcommunism [postkõmynjõ] n. f. LUẬNNHTHỜ Cổ. Kinh do linh mục đọc sau lễ ban thánh thể.

postcure [postkyr] n. f. Y Thời kỳ dưỡng bệnh.

postdater [postdate] v. tr. [1] Đề ngày tháng lùi lại (so với ngày tháng thực). *Postdater*

un acte, un chèque: Để lùi ngày một chứng thư, một tấm séc.

1. poste [pɔst] n. f. 1. Cỗ. Trạm ngựa (đặt dọc đường cái để vận chuyển hành khách và thư từ). *Chevaux de poste: Các ngựa trạm.* -Par ext. Khoảng cách giữa hai trạm ngựa. *Courir trois postes sur le même cheval: Chạy qua ba trạm chỉ với một con ngựa.* ▷ Cũ hay Văn *Courir la poste: Đi rất nhanh.* Bông, Làm rất nhanh, làm rất gấp. 2. Cơ quan bưu điện. *Le téléphone dépend de l'administration des Postes et Télécommunications: Điện thoại thuộc cơ quan bưu điện và viễn thông.* ▷ Bông, Thân *Passer comme une lettre à la poste: Đi đến rất dễ dàng (như việc chuyển một lá thư bằng bưu điện).* 3. Nhà bưu điện. *Aller à la poste: Đi nhà bưu điện.* ▷ *Poste restante: Cách giữ theo lối nhận bưu phẩm ở nhà bưu điện (chứ không nhận tại nhà riêng); cách gửi lưu trú. Écrire poste restante: Viết thư gửi theo lối lưu trú.*

2. poste [pɔst] n. m. I. Chức vụ; nhiệm sở. *Obtenir, occuper un poste dans l'Administration: Có được, giữ một chức vụ trong chính quyền.* II. 1. Đồn, chốt nhiệm sở. *Abandon de poste: Sự đào nhiệm. Poste de commandement (abrégé. P.C.): Sở chỉ huy. Être à son poste: Ở tại sở chỉ huy.* -Bông, Thân *Fidèle au poste: Trung thành với nhiệm vụ.* ▷ Tập thể lính đồn trú. *Relever un poste: Thay phiên nhau một toán lính đồn trú.* ▷ *Poste de police: Phòng bảo vệ (ở cửa vào một doanh trại, một trại lính).* 2. *Poste de police* hay, absol., *poste: Đồn cảnh sát, đồn công an.* III. Địa điểm dành cho một việc nhất định. 1. Trạm. *Poste d'aiguillage: Trạm gác ghi. Poste de pilotage d'un avion: Trạm hoa tiêu máy bay. Poste d'essence: Trạm xăng.* 2. *Kí Poste de travail: Nhiệm sở; nơi làm việc. Thời gian làm việc ở nhiệm sở; ca. Ouvriers qui se relaient par postes de huit heures: Những người thợ thay phiên nhau từng ca tám giờ.* 3. *Hải Poste à quai d'un navire: Chỗ neo tàu ở cảng.* ▷ *Poste d'équipage: Nơi ở của đoàn thủy thủ (trên tàu).* *Le poste des maîtres: Chỗ ở của các chủ tàu.* ▷ *À poste: Tại chỗ, tại vị trí của mình. L'ancre est à poste: Neo đã thả tại chỗ.* 4. KTOÁN Mục của ngân sách. *Affecter de nouveaux crédits à un poste: Đưa những khoản tín dụng mới vào một mục của ngân sách.* IV. 1. Máy thu thanh, máy thu hình. *Poste émetteur: Máy phát. Allumer le poste: Mở máy, mở đài.* 2. Máy điện thoại, đường dây điện thoại. *Numéro de poste: Số máy điện thoại.*

1. poster [pɔste] v. tr. [1] Đưa gửi bưu điện. *Poster le courrier: Đưa thư đi gửi bưu điện.*

2. poster [pɔste] v. tr. [1] 1. Định chỗ đóng (cho một binh lính, một đơn vị). *Poster des troupes à l'entrée d'un village: Đóng quân ở lối vào của làng.* 2. Cắt đặt. *Poster des espions: Cắt đặt các điệp viên.* ▷ v. pron. *Se poster à un endroit: Đóng ở một nơi.*

3. poster [pɔster] n. m. (Anglicisme) Áp phích trang trí (thường dán trong nhà).

postérieur, eure [pɔsterjœr] adj. và n. m. I. adj. 1. Sau, đến sau. *Ce testament est postérieur à son mariage: Di chúc này viết sau khi cưới (sau khi kết hôn).* 2. Ở phía sau. *Partie postérieure de la tête: Phần phía sau của đầu.* 3. Âm Thuộc nguyên âm sau. *Le "a" postérieur de "pâte": Nguyên âm "a" sau của từ "pâte".* Trái antérieur. II. n. m. Thân Mông, dít (của người).

postérieurement [pɔsterjœrmɑ̃] adv. Sau, về sau.

posteriori (a) V. a posteriori.

postériorité [pɔsterjɔrite] n.f. Sự có sau.

postérité [pɔsterite] n. f. 1. Con cháu. *L'innombrable postérité d'Adam: Vô số con cháu của Adam.* 2. Đời sau, hậu thế. *Transmettre son nom à la postérité: Để lại tên tuổi cho hậu thế.*

postface [pɔstfas] n. f. Lờ bạt (cuối một cuốn sách). *Écrire la postface d'un livre: Viết lờ bạt cho một cuốn sách.*

postglaciaire [pɔstglasjɛr] adj. và n. m. 1. adj. ĐCHẤT Sau băng hà. *Période postglaciaire: Thời kỳ sau băng hà.* 2. n. m. Thời kỳ sau đợt băng hà cuối cùng của đệ tứ kỷ.

posthume [pɔstym] adj. 1. Để sau khi bố chết. *Enfant posthume: Đứa con ra đời sau khi bố chết.* 2. Di cáo, xuất bản sau khi tác giả đã chết. *Ouvrage posthume: Tác phẩm di cáo. Gloire posthume: Vinh quang có được sau khi đã qua đời.*

posthypophyse [pɔstipɔfiz] n. f. GPHÁU Thùy sau tuyến yên.

1. postiche [pɔstif] adj. và n. m. I. adj. 1. Làm sau, thêm sau, phụ vào. *Ornements postiches: Các đồ trang trí thêm sau.* 2. Giả. *Des cheveux postiches: Tóc giả.* ▷ Giả đối, giả tạo. -Bông *Des sentiments postiches: Những tình cảm giả tạo.* II. n. m. Tóc giả. *Porter un postiche: Đội bộ tóc giả.*

2. postiche [pɔstif] n. f. Lờ rao của người bán hàng rong. *Faire la postiche: Thu hút những kẻ hiếu kỳ để bán hàng.* Par ext. Phô trương, rao hàng.

1. posticheur [pɔstifœr] n. m. Người làm tóc giả, người bán tóc giả.

2. posticheur [pɔstifœr] n. m. Thân Người chào hàng, kẻ rao hàng, người bán hàng rong.

postier, ière [pɔstje, jɛr] n. Nhân viên bưu điện.

postillon [pɔstijɔ̃] n. m. 1. Ô Người đánh xe trạm (để đưa các bưu phẩm). > Người cưỡi con ngựa phía trước (của một cỗ xe ngựa từ 4 đến 6 con). 2. Thân Nước bọt bắn ra (khi nói).

postillonner [pɔstijɔne] v. intr. [1] Thân Bắn nước bọt.

postimpressionnisme [pɔstɛ̃pʁesjɔnism] n. m. Trào lưu hậu ấn tượng chủ nghĩa (trào lưu hội họa phát sinh từ chủ nghĩa ấn tượng).

postimpressionniste [pɔstɛ̃pʁesjɔnist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa hậu ấn tượng; họa sĩ trường phái hậu ấn tượng.

postindustriel, elle [pɔstɛ̃dystʁiel] adj. Học Hậu công nghiệp. *Période postindustrielle*: Thời kỳ hậu công nghiệp.

postnatal, ale, als [pɔstnatal] adj. Học Sau khi sinh.

postopératoire [pɔstɔperatwar] adj. Y Sau phẫu thuật; hậu phẫu. *Surveillance postopératoire*: Sự trông nom sau phẫu thuật.

postposer [pɔstpoze] v. tr. [1] NGPHÁP Đặt ở sau. -Au pp. *Adjectif qualificatif postposé*: Tính từ phẩm chất đặt sau (danh từ).

postposition [pɔstpozisjɔ̃] n. f. NGÔN Tiểu từ đặt sau một ngữ đoạn; hậu trí từ.

post-scriptum [pɔstskriptɔm] n. m. inv. Tái bút. (Viết tắt P.S.).

postsynchronisation [pɔstɛ̃kʁɔnizasjɔ̃] n. f. Sự lồng tiếng sau khi đã quay phim.

postulant, ante [pɔstylɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người xin việc. 2. Người xin vào tu viện, người xin quy y.

postulat [pɔstyla] n. m. LÓGIC, TOÁN Định đề. (V. axiome). *Le postulat* (hay *Hiếm postulat*) *d'Euclide*: Định đề Oclit.

postuler [pɔstyle] v. [1] I. v. tr. 1. Ra ứng cử, xin việc. *Postuler une charge*: Xin một chức vụ. 2. TOÁN, LÓGIC Đặt làm định đề, coi là một định đề. > Par ext. *Thượng Coi là điểm xuất phát của một lập luận; giả định trước hết. Vous postulez l'existence d'une vie dans l'au-delà*: Anh giả định sự tồn tại một cuộc sống ở thế giới bên kia. II. v. intr. Chịu trách nhiệm một việc trước tòa (luật sư). *Maitre Untel postule pour mon adversaire*: Luật sư X giúp cho đối thủ của tôi trước tòa án.

postural, ale, aux [pɔstyral, o] adj. Học Thuộc tư thế. *Sensibilité posturale*: Tính nhạy cảm tư thế.

posture [pɔstyʁ] n. f. 1. Tư thế. > Spécial. Tư thế bất thường, tư thế khác thường. *Les postures du yoga*: Các tư thế khác thường

của yoga. 2. Bông Hoàn cảnh. *Se trouver en mauvaise posture*: Ở trong hoàn cảnh đáng buồn.

pot [po] n. m. 1. Bình, lọ, chậu. *Pot de terre, de verre, de matière plastique, de métal*: Lọ bằng đất, lọ thủy tinh, lọ bằng chất dẻo, lọ bằng kim loại. -Bông *La lutte du pot de terre contre le pot de fer*: Trúng chọi với đá; cuộc đấu tranh của người yếu chống kẻ mạnh (ám chỉ bài ngụ ngôn của La Fontaine). > *Pot à...:* Bình dùng để đựng... *Pot à eau*: Bình đựng nước (có quai để rót). *Pot à lait* (hay, cũ, pot au lait): Bình đựng sữa. *Pot à tabac*: Lọ đựng thuốc lá (để bảo quản). Bông Người béo lùn. > *Pot de...:* Bình đang đựng (một thứ gì). *Un pot de yaourt*: Một bình sữa chua. -*Pot de fleurs*: Chậu hoa, chậu cảnh. > Loc. *Être sourd comme un pot*: Điếc đặc. -*Payer les pots cassés*: Đền những bình làm vỡ (chịu những hậu quả đã gây ra). -*Découvrir le pot au rose* (hay *aux roses*): Tìm ra điều bí mật của một vụ việc. > *Pot de chambre*: Chậu đi tiểu ban đêm (trong phòng ngủ). 2. Cũ Nồi. *Mettre la poule au pot*: Bỏ gà vào nồi. Mối *Poule au pot*: Gà luộc. -Loc. Mối, Thân *Recevoir à la fortune du pot*: Nhận một cách đơn giản, nhận không khách sáo, không kiêu cách. *Tourner autour du pot*: Nói loanh quanh (không vào thẳng vấn đề). 3. Thứ đựng trong lọ. *Manger un pot de confiture*: Ăn một lọ mứt. > Thân Nước giải khát, thức uống. *On va prendre un pot?*: Ta sẽ uống một thứ gì chứ? -Tiệc liên hoan. *Être invité à un pot*: Được mời dự tiệc liên hoan. *Le pot de fin d'année*: Tiệc liên hoan cuối năm. 4. Ngian Mông, dít (người). *Manie-toi le pot*: Nhanh lên mày. > Sự may mắn. *J'ai vraiment eu du pot*: Tôi thật gặp may. 5. Tổng số tiền đặt (vào cuộc đánh bạc). 6. *Pot d'échappement*: Bình xả hơi. 7. HẢI *Pot au noir*: Vùng các biển lặn ở xích đạo.

potable [potabl] adj. 1. Uống được. *Eau potable*: Nước uống được. 2. Thân Tạm được. *Un film potable*: Một bộ phim tạm được.

potache [potaʃ] n. m. Thân Học sinh trung học.

potage [pɔtaʒ] n. m. 1. Canh, nước dùng. -Par ext. Phần đầu bữa ăn tối. *Il est arrivé au potage*: Nó đã đến lúc đầu bữa tối. 2. loc. Lỗi thời hay Vãn *Pour tout potage*: Vèn vèn ngần ấy, chỉ có chừng ấy.

potager, ère [pɔtaʒe, ɛʁ] adj. và n. m. 1. adj. Thuộc loại cây rau. *Herbes, racines potagères*: Cỏ, rễ thuộc loại rau, cỏ, rễ làm rau. 2. n. m. Khoảnh vườn trồng rau. > Adj. *Jardin potager*: Vườn rau. 3. Đphg Lò lớn gồm nhiều bếp đun than gỗ (để nấu thức ăn).

potamo- Từ tố có nghĩa là "sông cái".



potamochère [potamɔʃɛʁ] n. m. ĐỘNG Lợn bờm (giống lợn hoang ở châu Phi, sống ở vùng đầm lầy).

potamot [potamo] n. m. THỰC Cây rong lá liễu (loại cây một lá mầm thủy sinh lưỡng tính, hoa nhóm thành bông).

1. **potard** [potar] n. m. Thân và DƯỢC Dược sĩ.

2. **potard** [potar] n. m. Lồng Núm, tay gạt. *Turner, monter le potard: Quay cái núm, đưa tay gạt lên.*

potasse [potas] n. f. 1. *Potasse caustique* hay *potasse*: Hidroxit kali. 2. NÔNG Phân kali.

potasser [potase] v. tr. [1] Thân Học kỹ, học sâu, nghiên cứu sâu (một vấn đề, một môn học): *Potasser un examen, un sujet difficile: Nghiên cứu kỹ một cuộc kiểm tra, một đề tài khó khăn.*

potassique [potasik] adj. HOÁ Có chứa kali.

potassium [potasjɔm] n. m. Kali.

pot-au-feu [potoʃø] n. và adj. 1. n. m. inv. Món thịt bò hầm rau. > Miếng thịt bò để hầm với rau. > Nồi để làm món thịt bò hầm rau. 2. adj. inv. *Être pot-au-feu*: Tâm thường, thích ru rú ở xó nhà.

pot-bouille [pobuj] n. f. Cũ, Thân Bữa ăn thường (ở gia đình). *Des pots-bouilles.*

pot-de-vin [podvɛ̃] n. m. Tiền mỗi lái, tiền lo lót, tiền lót tay. *Des pots-de-vin.*

pote [pot] n. m. Thân Bạn, bạn thân.

poteau [poto] n. m. I. 1. Cọc, cọc, trụ. *Poteau télégraphique: Cột dây thép.* > Spécial. *Poteau d'exécution: Cột xử bắn.* -*Untel au poteau!* Treo cổ thằng X lên! (một lối la ó, xỉ mắng). > *Poteau de départ, d'arrivée*: Cọc tiêu chỉ điểm xuất phát, cọc tiêu chỉ đích đến (ở cuộc thi chạy). *Coiffer au, sur le poteau*: Vượt lên khi sắp đích. 2. XDUNG Cột, trụ (đỡ một kiến trúc) -Cột nhà. II. Thân, Lối thời Bạn thân, bạn tốt. Đồng pote.

potée [pote] n. f. 1. Hiếm Thứ chứa trong bình. 2. Món thịt luộc kèm rau. *Potée au chou et au lard: Món thịt luộc kèm cải bắp và mỡ lá.* 3. Kĩ *Potée d'étain*: Hỗn hợp oxyt chì và thiếc (để đánh bóng kim loại và chế tạo men). > *Potée d'émeri*: Bột đá nhám, bột để mài. > Absol. Đất làm khuôn đúc.

potelé, ée [potle] adj. Mồm mím, tròn trĩnh, bầu bĩnh. *Bras potelé: Cánh tay tròn trĩnh.*

potence [potãs] n. f. 1. Giá treo. *Lanterne suspendue à une potence: Đèn lồng treo ở giá.* 2. Giá treo cổ. > Tội treo cổ. *Gibier de potence*: Người đáng treo cổ.

potencé, ée [potãse] adj. HUYHOC *Croix potencée*: Huân chương mà mũi nhánh có hình chữ T.

potentat [potãta] n. m. 1. Vua chuyên chế. 2. Bổng Chúa tể, người quyền thế: *Les potentats*

de la finance: Bọn quyền thế trong giới tài chính.

potentialisation [potãsjalizasjɔ] n. f. DƯỢC Sự tăng tiềm lực một vị thuốc.

potentialiser [potãsjalize] v. tr. [1] DƯỢC Tăng tiềm lực một vị thuốc.

potentialité [potãsjalite] n. f. 1. Tính tiềm tàng. 2. Sự phát triển do tiềm năng. *L'évolution réalise seulement certaines des potentialités phylogénétiques: Sự tiến hóa chỉ thực tại hóa một số tiềm năng phát sinh loài.*

potentiel, elle [potãsjel] adj. và n. m. I. adj. 1. TRIẾT Tiềm tàng. 2. NGHÁP Biểu hiện khả năng. > *Mode potentiel*, hay, n. m., *le potentiel*. Lối tiềm tàng (ví dụ trong câu: *J'achèterais cette maison si elle était à vendre*). 3. LÝ *Énergie potentielle: Thế năng. Énergie potentielle d'un ressort bandé: Thế năng của một lò xo bị căng.* II. n. m. 1. Tiềm năng, tiềm lực. *Potentiel industriel d'une nation: Tiềm lực công nghiệp của một quốc gia.* 2. LÝ, ĐIỆN *Potentiel électrique en un point. Điện thế ở một điểm.* > *Différence de potentiel entre deux points d'un circuit* (viết tắt: d.d.p.): Hiệu số điện thế giữa hai điểm của một mạch. *L'unité de d.d.p. est le volt: Đơn vị hiệu số điện thế là volt.* 3. HOÁ *Potentiel hydrogène: Thế hidrô, pH.*

potentiellement [potãsjelmã] adv. Một cách tiềm tàng, có tiềm năng.

potentille [potãtij] n. f. THỰC Cây cỏ chết, cây phiên bạch thảo (cây trang trí, gần giống cây dâu tây, lá kép, hoa nhạt).

potentiomètre [potãsjomɛtr] n. m. ĐIỆN Điện thế kế (máy đo hiệu số điện thế).

poterie [potri] n. f. 1. Nghề gốm; đồ gốm. *Poteries égyptiennes: Đồ gốm Ai Cập.* > Spécial. XDUNG Ống sành. 2. Kĩ Các loại bình, chậu bằng kim loại (dùng trong công việc nội trợ). *Poterie d'étain: Chậu bằng thiếc.*

poterne [potɛrn] n. f. Cửa ngầm (ở thành công sự).

potestatif, ive [potestatif, iv] adj. LUẬT Tùy ý muốn của một bên ký kết. *Condition potestative: Điều kiện tùy một bên.*

potiche [potij] n. f. 1. Lọ sứ, đồ bình. 2. Bổng Người làm vì (không có chút thực quyền nào).

potier, ière [potje, jɛʁ] n. Người làm đồ gốm, người bán đồ gốm.

potin [potɛ̃] n. m. 1. Thân Chuyện ngổn lê đôi mách; lời đồn đại ác hiểm, lời nói xấu. 2. Dgian Tiếng ồn lớn, tiếng huỳnh nào. *C'est bientôt fini ce potin?: Tiếng ồn ào đã hết nhanh ư?*

potiner [potine] v. intr. [1] Ngồi lê đôi mách, tung những lời đồn đại ác hiểm.

potinier, ière [potinje, jer] adj. và n. Lỗi thời. Người thích ngồi lê đôi mách; người thích phao những lời đồn đại ác hiểm.

potion [posjõ] n. f. Thuốc nước.

potiron [potirõ] n. m. Cây bí ngô; quả bí ngô.

potlatch [potlatʃ] n. m. 070C Lễ trao nhau tặng phẩm (ở một số bộ lạc thổ dân bờ biển phía tây nước Mỹ). -Par ext. *Système du potlatch*: Chế độ đã được nghi thức hóa về trao tặng nhau quà có giá trị tương đương.

potomètre [potõmetr] n. m. Kĩ Dụng cụ đo lượng nước do một cây hấp thụ.

pot-pourri [popuri] n. m. I. Cũ Món thịt hầm hổ lốn; món ragu hổ lốn (gồm nhiều loại thịt và rau). II. 1. Lỗi thời Mớ hổ lốn. > Tập tã văn. 2. Mớ Khúc nhạc nhẹ gồm nhiều điệu quen thuộc, khúc nhạc hỗn hợp. *Des pots-pourris*.

potron-minet [potrõmine] (Lỗi thời hay Đùa) hay **potron-jaquet** (Cũ) [potrõʒak] n. m. *Dès (le) potron-minet*: Từ sáng tinh mơ, từ tảng sáng.

potok, pottokak [potõk, pottõkak] n. m. Ngựa pottõc (thân nhỏ, đuôi dài, lông thường màu đen, gốc ở dãy Pyrénées phía tây).

pou [pu] n. m. 1. Chấy, rận. > Loc. Bông, Thân *Chercher des poux dans la tête de qqn*: Kiểm chuyện gây gổ với ai; cãi nhau với ai vì những lý do không đâu. 2. *Pou de San José*: Rệp son (phá hại các cây ăn quả).

pouah! [pwa] interj. Thân Góm, tòm. *Pouah, quelle infection!*: Góm, hôi quá!

poubelle [pubel] n. f. Thùng rác.

pouce [pus] n. m. 1. Ngón tay cái. 2. *Par ext.* Ngón chân cái. 3. loc. Bông *Manger sur le pouce*: Ăn đứng, ăn vội. *Donner un coup de pouce*: Can thiệp kín đáo (để làm cho một công việc đạt kết quả, để làm lợi cho ai). -Thân *Se tourner, se rouler les pouces*: Ăn không ngồi rồi. -*Mettre les pouces*: Đầu hàng. > *Pouce!*: Tạm ngừng chơi! (lời trẻ con thường dùng trong cuộc chơi, có kèm việc giơ ngón tay cái làm hiệu). 4. Pút (đơn vị đo chiều dài cũ khoảng 0,027m). > Pút (đơn vị đo chiều dài Anglo Xác-xông, bằng 0,0254m). > Loc. *Ne pas perdre un pouce de sa taille*: Đứng rất thẳng. *Ne pas bouger d'un pouce*: Đứng yên. 5. Thân, Lỗi thời *Et le pouce*: Và còn hơn thế một ít. *Il doit avoir à peu près cinquante ans. -Et le pouce!*: Ông ta phải gần 50 tuổi -Còn hơn thế một ít!

pouce-pied hay **pousse-pied** [puspje] n. m. inv. 0phg Loài sò biển (thường bám ở gỗ nổi trên mặt biển).

poucettes [puset] n. f. plur. 06 Xích để còng hai ngón tay cái (của tù nhân).

poucier [pusje] n. m. 1. Bao ngón tay cái. 2. Phần chốt của mở bằng cách ấn ngón tay cái.

pou-de-soie, poult-de-soie hay **pout-de-soie** [pudswa] n. m. Lụa thô, dũi thô (có nhiều nút). *Des poux-, poult-* hay *pouts-de-soie*.

pouding V. pudding.

poudingue [pudẽg] n. m. THẠCH Cuội đá kết tụ (bằng một chất gắn tự nhiên).

poudrage [pudraz] n. m. Kĩ, NÔNG Sự rắc bột, sự phun bột. *Poudrage des vignes*: Sự phun thuốc bột cho cây nho.

poudre [pudr] n. f. 1. Bột. *Du sucre en poudre*: Đường cát. *Poudre d'or*: Bột vàng. *Poudre de riz*: Phấn (xoa mặt). > *Kinh Poudre de perlimpinpin*: Thuốc của lang băm. 2. Chất nổ dạng bột không cháy. -Loc. *Rumeur, nouvelle qui se répand comme une trainée de poudre*: Tiếng xì xào, tin tức truyền đi rất nhanh. *Il n'a pas inventé la poudre*: Nó chẳng tinh quái gì lắm. *Ça sent la poudre*: Nghe mùi súng đạn, sắp có xung đột. *Mettre le feu aux poudres*: Làm bùng lên. *Faire parler la poudre*: Dùng đến binh lực, gây chiến tranh. -Sĩ *Conspiration des poudres* (1603-1605): Cuộc mưu phản của những người Kitô giáo Anh nhằm lật đổ Jacques đệ nhất và nghị viện (1603-1605). > HCHINH Chất nổ (được nhà nước quản lý về mặt hành chính và thuế quan). *Service des Poudres*: Sở quản lý các chất nổ. 3. Phấn (xoa mặt). 4. Cũ Bụi bặm, bụi. "*Ce grand escogriffe... qui remplit de poudre tout mon ménage*" (Molière): "Người to lớn thô kệch đó... đã làm nhà tôi đầy bụi". > Loc. Mối *Jeter de la poudre aux yeux*: Làm cho choáng mắt bằng sự lừa bịp; lừa bịp để lừa.

poudrer [pudre] v. tr. [1] Xoa phấn, đánh phấn. *Poudrer ses joues*: Đánh phấn đôi má. > v. pron. *Se poudrer avec une houppette*: Đánh phấn với cái búp xoa phấn.

poudrerie [pudreri] n. f. Xưởng chế thuốc súng, xưởng làm chất nổ.

poudrette [pudret] n. f. NÔNG Phấn bắc đã hoại thành bột.

poudreuse [pudrez] n. f. 1. NÔNG Máy phun thuốc trừ sâu. 2. Lộ đường có nắp đục lỗ (để đựng đường cát). 3. Bàn dùng cho phụ nữ trang điểm.

poudreux, euse [pudrø, øz] (và n. f.) 1. Giống như bụi. *Neige poudreuse* hay, n. f., *de la poudreuse*: Tuyết bụi. 2. Lỗi thời hay Văn Dầy bụi. *Chemin poudreux*: Đường dầy bụi.

poudrier [pudrije] n. m. 1. Thuốc Hột phấn (để xoa mặt). 2. Kỹ Thuật chế thuốc súng, thợ chế chất nổ.

poudrière [pudrije] n. f. 1. Kho thuốc súng; kho chất nổ. 2. Bông Núi mà những rối loạn tiềm tàng có thể gây nên những bùng nổ lớn; nơi có ngồi nổ.

poudrolement [pudrwamã] n. m. Sự gây bụi, sự bốc bụi, cảnh bốc bụi.

poudroyer [pudrwaje] v. intr. [26] 1. Gây bụi; bốc bụi, tung bụi. *La terre sèche du chemin poudroyait sous nos pieds*: Đất khô của con đường bốc bụi dưới chân chúng tôi. 2. Có dáng hạt bụi (dưới một luồng sáng). 3. Làm ánh hạt bụi. "*Je ne vois rien que le soleil qui poudroie et l'herbe qui verdoie*" (Perrault): "Tôi chỉ thấy mặt trời làm ánh hạt bụi và cỏ mọc xanh rờn".

pouf! [puf] interj. và n. m. 1. interj. Uych. *Et pouf! Il est tombé*: Thế rồi uych! Nó ngã xuống. 2. n. m. Đệm lớn dùng làm ghế ngồi; ghế bành lớn.

pouffer [pufe] v. intr. [1] *Pouffer de rire* hay (s. comp.) *pouffer*: Phì cười.

pouffiasse [pufjas] n. f. Thục 1. Gái đi, gái điếm. 2. Chín Đồ đàn bà béo ị và tục tằn.

pouillard [pujar] n. m. SÂN Gà gô non. > Gà lôi non.

pouillé [puje] n. m. Sứ Tài sản và lợi tức tôn giáo (của một tu viện, của một tỉnh v.v. trong chế độ cũ).

pouillerie [puje] n. f. Thân Sự cùng khổ. > Bề ngoài cùng khổ, bẩn thỉu, nhớp nhúa. > Nơi bẩn thỉu cùng cực.

pouilles [puj] n. f. pl. Cũ Những lời trách mắng ầm ỉ; những lời chửi bới. > Loc. Mới và Văn *Chanter pouilles à qqn*: V. chanter, II. 1.

pouilleux, euse [pujø, øz] adj. (và n.) I. 1. Có chấy rận; lúc nhúc chấy rận. 2. Thân Cùng cực (người). -Subst. *Un pouilleux, une pouilleuse*: Một người cùng cực. > Nhớp nhúa, tồi tàn. *Un faubourg pouilleux*: Một ngoại ô tồi tàn. II. 1. Champagne pouilleuse: Phần đất khô cằn và trần trụi của vùng Champagne.

pouillot [pujo] n. m. Chim chích mi vàng; chim bông lau.

poujadisme [pužadism] n. m. Phong trào bảo vệ tiểu thương (do Pierre Poujade sáng lập). > *Par ext.* Chính sách đòi quyền lợi của nghiệp đoàn (có tính thiên cận vì từ chối sự tiến bộ kinh tế và xã hội). -Chủ nghĩa bảo thủ tiểu tư sản.

poujadiste [pužadist] adj. Thuộc phong trào bảo vệ tiểu thương của Poujade. > Subst.

Thành viên phong trào bảo vệ tiểu thương của Poujade.

poulailler [pulaje] n. m. 1. Chuồng gà; đất rào kín để nuôi gà. 2. Thân Tầng thượng (ở rạp hát).

poulain [pulɛ] n. m. 1. Ngựa non (dưới 18 tháng tuổi). 2. Gà nòi (tài năng trẻ, niềm hy vọng trẻ). *Poulain d'un directeur sportif*: Gà nòi của một nhà chỉ đạo thể thao. 3. Kỹ Xe trượt để chở đồ nặng.

poulaine [pulen] n. f. Cổ *Souliers à la poulaine*: Giày mũi dài và cong (thuộc các thế kỷ XIV và XV). > HAI Cổ *Par anal.* Mũi bằng ở mũi các tàu gô xưa nơi có các hố xí (giống hình thức giày nói trên). -Cũ hay Đùa, Thân *Gabier de poulaine*: Thủy thủ không đủ khả năng, thủy thủ kém cỏi, thủy thủ đường sông; vô tích sự. -*Par ext.* *Les poulaines*: Các hố xí (ở mũi các tàu xưa).

poularde [pularde] n. f. Gà mái to vỗ béo.

poulbot [pulbo] n. m. Trẻ em nghèo ở Mont-martre.

1. poule [pul] n. f. I. 1. Gà mái. *La poule glousse, caquette*: Gà mái cục tác, gà mái kêu cục cục. > Loc. Bông *Mère poule*: Bà mẹ chăm lo quá mức cho con. *Une poule mouillée*: Một người nhát gan, một người nhút nhát. -*Tuer la poule aux œufs d'or*: Tham lợi trước mắt bỏ mất nguồn lợi lâu dài; giết con gà đẻ trứng vàng (ám chỉ truyện ngụ ngôn "Gà đẻ trứng vàng" của La Fontaine). *Quand les poules auront des dents*: Khi nào gà có răng; không bao giờ. *Avoir la chair de poule*: Sợ gai ốc, nổi da gà; sợ rợn gáy, sợ rợn óc. 2. Thân *Ma poule*: Cô em của tôi, cô bé đáng yêu của tôi, em yêu của tôi. 3. Ngán, lười Cũ *Gai trẻ, người đàn bà trẻ*. *Une jolie petite poule*: Một cô gái trẻ đẹp. *Sa poule*: Cô người yêu của nó, cô người tình của nó. > Lười Cũ, Thân *Gai bao, gái giang hồ*. Đồng *cocotte*. II. 1. Poule faisane: Gà lôi mái. 2. Poule d'eau: Gà nước.

2. poule [pul] n. f. 1. THỂ Cuộc đấu theo thể thức vòng (mỗi người phải lần lượt đấu với từng đối thủ). *Poule à l'épée, au pistolet*: Cuộc đấu kiếm theo thể thức vòng, cuộc đấu súng ngắn theo thể thức vòng. > Nhóm đấu loại. *Les vainqueurs de chaque poule se rencontrent en demi-finale*: Những người thắng của từng nhóm đấu loại sẽ gặp nhau ở vòng bán kết. 2. CHƠI Toàn bộ tiền đặt, tiền cá làng (trong canh bạc). *Gagner la poule*: Vô tiền cá làng; vô toàn bộ tiền đặt (trong canh bạc). 3. NGỰA Poule d'essai: Cuộc đua thử sức (dành cho loại ngựa ba tuổi lần đầu tiên thi chạy).

poulet, ette [pule, et] n. 1. Gà trống to, gà mái to. > Spécial. n. m. Gà tơ nấu chín.

Poulet basquaise: Món gà tơ xứ Basque. 2. Thân Mon poulet, ma poulette: Tiếng âu yếm để gọi trẻ con. 3. n. m. Ngăn Cảnh sát. 4. n. m. Cũ hay đùa Bức thư tình.

pouliche [pulif] n. f. Ngựa cái tơ (độ tuổi từ trên 18 tháng đến dưới ba năm).

poulie [puli] n. f. Puli, ròng rọc. *Poulie à gorge: Ròng rọc có rãnh. ▷ Bộ ròng rọc (gồm có ròng rọc, trục và vòng).*

pouliner [puline] v. intr. [1] Đẻ (ngựa).

poulinière [pulinjɛr] adj. *Jument poulinière: Ngựa cái giống. ▷ N. f. Une poulinière: Một con ngựa cái giống.*

1. pouliot [puljo] n. m. Cây bạc hà.

2. pouliot [puljo] n. m. Kĩ Tơ nhỏ sau xe (để căng dây giữ hàng.)

poulot, otte [pulo, ɔt] n. Thân Çà va, mon gros poulot?

poulpe [pulp] n. m. Đong pieuvre.

pouls [pu] n. m. Sỉ Mạch, mạch đập. *Pouls lent, faible, rapide: Mạch chậm, mạch yếu, mạch nhanh. ▷ Điểm để bắt mạch; điểm lộ của động mạch quay (ở mặt trong của cổ tay). Prendre le pouls: Đếm số đập của mạch. -Bóng Tâter le pouls de qqn: Bắt mạch ai; tìm hiểu tâm trạng hoặc ý định của ai.*

poult-de-soie V. pou-de-soie.

poumon [pumɔ̃] n. m. 1. Phổi. *Respirer, crier à pleins poumons: Thở rất mạnh; gào thét. 2. Poumon d'acier: Phổi nhân tạo.*

poupard, arde [pupaʁ, ard] n. m. và adj. I. n. m. 1. Em bé bụ bẫm. 2. Búp bê hình em bé, búp bê bằng nhựa hay bằng sành. II. adj. Hiếm Bụ bẫm, mũm mĩm, mập. *Figure pouparde: Bộ mặt bụ bẫm.*

poupe [pup] n. f. Đuôi tàu; thân sau của tàu. ▷ *Bóng Avoir le vent en poupe: Thuận cảnh, gặp vận, thành đạt.*

poupée [pupe] n. f. I. 1. Búp bê (đồ chơi trẻ con). 2. Bóng Người phụ nữ trẻ kiểu cách, diêm dúa (như con búp bê). ▷ *Ngian Người phụ nữ tươi trẻ và xinh đẹp. Mignonne, la poupée!: Cô em xinh đẹp thật đáng yêu. 3. Người giả; ma-nơ-canh (ở hiệu may). 4. Thân Bắp quăn ngón tay đau. II. 1. Kĩ Bộ phận giữ vật tiện ở bàn tiện; búp bê bàn tiện. Poupée mobile, poupée fixe: Búp bê di động, búp bê cố định. 2. Hái Bộ phận ở đầu tời để rút neo. ▷ Tang của tời kéo tay.*

poupin, ine [pupɛ̃, in] adj. Tròn trĩnh như búp bê. *Physionomie poupine: Diện mạo tròn trĩnh.*

poupon [pupɔ̃] n. m. Em bé. ▷ Búp bê hình em bé. *Un poupon en celluloid: Một con búp bê bằng nhựa. Đong poupard.*

pouponner [pupɔne] v. [1] 1. v. tr. Nâng niu, chiều chuộng, nựng (một trẻ em). 2. v. intr. Giữ trẻ.

pouponnière [pupɔnjɛr] n. f. Nhà trẻ, nhà gửi trẻ.

pour [pur] prép. (và n. m.) I. 1. Đến, theo hướng. *Partir pour Rome: Đi Rome. 2. (Chỉ thời gian, thời hạn). Il est là pour trois jours: Nó ở đấy ba ngày. Travailler à faire pour le lendemain: Công việc phải làm trong ngày hôm sau. 3. Cho, vì. Travailler pour un laboratoire: Làm việc cho một phòng thí nghiệm. Livre pour les enfants: Sách cho trẻ em. ▷ Đối với. Être bon pour les animaux: Đối xử tốt với loài vật. ▷ (Chỉ mục đích). Travailler pour la gloire: Làm việc để có danh tiếng, làm việc vì thanh danh. ▷ Être pour...: Tán thành..., theo... Qui n'est pas pour moi est contre moi: Ai không theo tôi là chống lại tôi. Ellipt. Thân Tout le monde est pour: Mọi người đều tán thành. 4. Thay cho, thay mặt. Il signe pour le directeur: Nó ký thay giám đốc. -Thừa lệnh (đặt trước một chữ ký). Pour le secrétaire général, par ordre, X: Thừa lệnh ông Tổng thư ký, X. ▷ Để đối lấy. Je l'ai eu pour dix francs: Tôi đã có cái đó với giá 10 phorăng. ▷ Thay, thế. N'avoir pour toute arme qu'un bâton: Về vũ khí chỉ có độc một chiếc gậy. ▷ Il fut laissé pour mort: Nó bị coi như đã chết. Il se donne pour savant: Nó tự cho là thông thái, nó làm như nó là thông thái. 5. Về phần (ai). Pour moi, je crois qu'il a tort: Về phần tôi, tôi cho rằng nó có lỗi. ▷ Về (việc gì). Pour l'argent, on s'arrangera plus tard: Về tiền nong, sẽ thu xếp sau. 6. So với, tính theo. Il est grand pour son âge: So với tuổi thì nó là lớn. 7. (Chỉ hậu quả). Il s'est trompé, pour son malheur: Nó đã nhầm nên bị tai họa. 8. Do nguyên nhân, vì. Puni pour ses crimes: Bị trừng phạt vì những tội ác. -Loc. Pour un oui ou pour un non: Với bất cứ lý do gì, bất cứ lúc nào. II. Pour (+ inf.), pour que (+ subj.) 1. (Chỉ mục đích). Il lit pour s'instruire: Nó đọc sách để mở mang trí tuệ. Je vous le dis pour que vous y pensiez: Tôi nói điều đó để anh suy nghĩ. ▷ Pour que... ne pas: Để... đừng, để... không. Il s'enferme pour qu'on ne le dérange pas, (Thân pour ne pas, pour pas qu'on le dérange): Nó đóng cửa ở nhà để đừng ai quấy rầy nó. 2. (Để đưa vào một mệnh đề phụ về hậu quả). Il est trop tard pour que j'y aille: Đã quá trễ nên tôi không đến đó. Tu es assez grand pour prendre cette décision tout seul: Mày đã đủ khôn lớn để tự mình quyết định việc đó. 3. Văn (Chỉ sự đối lập, sự nhượng bộ). "Pour grands que soient les rois, ils sont ce que nous sommes" (Corneille): "Các ông vua dù to lớn đến đâu thì cũng*

là người như chúng ta". 4. Être pour (+ inf.). Sắp, sắp sửa. *Nous étions pour nous mettre à table quand vous avez sonné: Chúng tôi sắp ngồi vào bàn thì anh bấm chuông.* III. n. m. Le pour: Cái phải, cái lợi, cái chấp nhận được, cái ủng hộ.

pour- Từ tố có nghĩa là "trước".

pourboire [purbwɑʁ] n. m. Tiền thưởng thêm (của khách hàng thưởng cho nhân viên một quán cà phê, một cửa hàng ăn v.v.); tiền phong bao, tiền trà nước, tiền puốcboa, tiền bo.

pourceau [pursɔ] n. m. 1. Cũ hay Văn Con lợn. 2. *Par métaph.* Người bần thủ và phạm ẫn. - Văn *Un pourceau d'Épicure*: Người đam mê khoái lạc, người tửu sắc dâm dăng.

pourcentage [pursɑ̃taʒ] n. m. 1. Tỷ lệ phần trăm. *Le quart des bénéfices, soit, en pourcentage, vingt-cinq pour cent: Một phần tư lợi nhuận, hoặc theo tỷ lệ phần trăm, là hai mươi lăm phần trăm.* 2. Tỷ suất lãi, tỷ suất hoa hồng; tiền tỷ suất lãi, tiền tỷ suất hoa hồng. *Il a un pourcentage sur les ventes: Nó được hưởng một tỷ suất theo tiền bán.*

pourchasser [purʃasɛ] v. tr. [1] Tầm nã, truy nã, truy lùng. *Policier qui pourchasse des malfaiteurs: Cảnh sát truy lùng những kẻ gian.*

pour-compte hay **pourcompte** [purkɔ̃t] n. m. inv. THƯỜNG Sự bán hàng theo ký gửi.

pourfendeur [purfødœʁ] n. m. Người làm thất bại. *Redresseurs de torts et pourfendeurs d'injustices: Những người uốn nắn lỗi lầm và những người xóa các bất công.*

pourfendre [purfødʁ] v. tr. [5] 1. Cũ Chê dôi (từ trên xuống bằng một nhát kiếm). 2. Bông, Đùa Làm thất bại thảm hại, cho nếm mùi thất bại thảm hại. *Nos joueurs ont pourfendu l'équipe adverse: Những đấu thủ của chúng tôi đã cho đối đối phương nếm mùi thất bại thảm hại.*

pourlèche V. perlèche.

pourlécher [purleʃɛ] v. tr. [16] Cũ Liếm quanh. > Mối, trong thành ngữ *Se pourlécher les babines*: Liếm môi. Bông Liếm môi khoái trá khi nghĩ đến thức ăn ngon; liếm môi khi nghĩ đến một thú vui.

pourparler [purpaʁle] n. m. Cuộc thương lượng, điều đình, cuộc đàm phán: Être, entrer en pourparlers: Vào cuộc thương lượng.

pourpier [purpjɛ] n. m. Cây rau sam.

pourpoint [purpwɛ̃] n. m. Áo chên xưa của dân ông (thế kỷ XIII-XVII).

pourpre [purprɛ] n. và adj. A. n. I. n. f. 1. Chất nhuộm màu đỏ tía (do người xưa lấy từ một loại ốc). 2. Vải nhuộm màu đỏ tía. *Toge, manteau de pourpre: Tấm choàng màu*

tía, áo khoác màu tía. > Bông Vương tước, đế vị. *Revêtir la pourpre: Xung vua, lên ngôi hoàng đế.* > *La pourpre romaine, la pourpre cardinalice*, hay, absol., *la pourpre*: Chức hồng y giáo chủ. 3. Bông và Văn Màu đỏ. *La pourpre du sang: Màu đỏ của máu.* II. n. m. 1. Màu đỏ tía, màu tía. > Sự đỏ mặt. *Le pourpre de la colère: Sự đỏ mặt vì giận.* 2. Sỉ *Pourpre rétinien*: Tia vòng mạc. 3. Ốc gai tía (người xưa chiết lấy màu tía). B. adj. Có màu tía. *Des étoffes pourpres: Những tấm vải màu tía.*

pourpre, ée [purprɛ] adj. Văn Nhuộm màu tía; có màu tía. *Nuages pourpres dans le soleil couchant: Những đám mây đỏ tía lúc mặt trời lặn.*

pourprin, ine [purprɛ̃, in] adj. và n. m. 1. adj. Cũ Màu đỏ tía. 2. n. m. Màu đỏ tía của một số hoa.

pourquoi [purkwa] adv., conj. và n. m. inv. I. adv. và conj. 1. Vì sao, tại sao. *Il part sans dire pourquoi: Nó ra đi chẳng nói vì sao.* *Voici pourquoi je ne veux pas le voir: Đây là lý do vì sao tôi không muốn gặp nó.* -Loc. conj. *C'est pourquoi: Cho nên. Il est malade, c'est pourquoi il n'est pas venu: Nó bị ốm cho nên nó không đến.* *Pourquoi acceptez-vous?: Vì sao anh chấp nhận? Vous feriez cela? -Pourquoi pas? hay Pourquoi non?: Anh sẽ làm việc ấy ư? -Tại sao lại không? Je lui demanderai pourquoi il ne veut pas y aller: Tôi sẽ hỏi nó tại sao nó không muốn đến đấy.* -[Đặt trước động từ nguyên dạng] *Pourquoi se fâcher?: Tại sao lại tức giận? 2. Lỗi thời và Văn Do vậy, do đó. C'est une des raisons pourquoi je suis parti: Đó là một trong những lý do khiến tôi phải đi.* II. n. m. inv. 1. Nguyên nhân, lý do. *Savoir le pourquoi d'une affaire: Biết nguyên nhân một vụ việc.* 2. Câu hỏi tại sao. *Je vais répondre à tous vos pourquoi: Tôi sẽ trả lời tất cả các câu hỏi tại sao của anh.*

pourri, ie [puri] adj. và n. I. adj. 1. Hồng, thối, ỉu, mục. 2. Bông Rất ẩm ướt (thời tiết). *Un été pourri: Một mùa hè rất ẩm ướt.* 3. Bông, Thân Hư hỏng, thoái hóa, biến chất. *Un homme moralement pourri: Một kẻ thoái hóa về mặt đạo đức.* > Bông, Thân *Pourri de: Dầy dầy, có dầy. Il est pourri de bonnes idées, ce garçon: Chàng trai ấy có dầy những ý nghĩ tốt.* II. n. 1. n. m. Cái thối rữa. *Une odeur de pourri: Một mùi thối rữa.* 2. n. Ogian và Chửi Kê hư hỏng, đồ đáng khinh. *C'est un pourri, un vendu! Đó là một kẻ hư hỏng, một tên bất lương.*

pourridié [puridiɛ] n. m. THỰC Bệnh nấm làm thối rễ cây. *L'un des pourridiés est dû à l'armillaire, champignon basidiomycète: Một*

trong các loại bệnh thối rữa cây là do nấm vòng tay, một loại nấm bào.

pourrir [purir] v. [2] I. v. intr. 1. Thối, ỉu, mục rữa. *Laisser des fruits pourrir*: Để cho quả thối ỉu ra. ▷ Bỏ Hông. *Laisser pourrir une situation*: Làm hỏng một tình hình. 2. Bỏ và Thân Chết gì (ở một nơi). *Pourrir en prison*: Chết gì trong nhà tù. ▷ Chết gì (trong một tình cảnh hèn mọn). *Pourrir dans la misère*: Chết gì trong cảnh khổ cùng. Đồng croupir, moisir. II. v. tr. 1. Làm mục, làm hỏng. *L'eau pourrit le bois*: Nước làm mục gỗ. 2. Bỏ Làm hư, làm hỏng. *Ils sont trop indulgents, ils pourrissent le petit*: Họ quá dễ dãi, họ làm hư thằng bé.

pourrissage [purisaz] n. m. Kĩ Sự phơi ầm (dất làm gốm).

pourrissant, ante [purisā, āt] adj. Đang thối rữa, đang ỉu, đang mục.

pourrissement [purismā] n. m. Sự thoái hóa, sự hư hỏng. *Le pourrissement d'une situation*: Sự thoái hóa của một hoàn cảnh.

pourrissoir [puriswar] n. m. Văn Nơi thối rữa một vật gì. ▷ Bỏ Les prisons, ces pourrissoirs: Các nhà tù, nơi làm mục con người.

pourriture [purityr] n. f. 1. Tình trạng bị thối rữa. *Tomber en pourriture*: Bị thối rữa. Đồng décomposition. 2. Phần thối rữa. *Oter la pourriture d'une pomme*: Cắt bỏ phần thối của một quả táo. 3. Bỏ Sự thối nát, sự bại hoại. *Somber dans la pourriture*: Chìm đắm trong sự thối nát. 4. Gỉa và Chối Đồ dề tiện, đồ hèn mạt. 5. THỰC Bệnh thối cây.

pour-soi [purswa] n. m. THỂ Con người như là một chủ thể có ý thức; con người cho mình.

poursuite [pursit] n. f. 1. Sự đuổi theo, sự chạy theo. *Chien ardent à la poursuite du gibier*: Chó hăng chạy theo con mồi. ▷ Bỏ Sự đeo đuổi. *Poursuite des honneurs*: Sự đeo đuổi danh vọng. 2. THỂ Cuộc đua xe đạp đuổi (hai người hoặc hai đội xuất phát từ hai điểm đối diện của đường đua rồi chạy đuổi nhau). —En appos. *Course poursuite*: Cuộc đua xe đạp đuổi. 3. LUẬT Sự truy tố, sự khởi tố. *Poursuites du ministère public*: Các sự truy tố của Viện Kiểm sát. 4. Kĩ Sự kiểm tra và theo dõi một con tàu vũ trụ cùng quỹ đạo của nó. *Centre de poursuite de satellites*: Trung tâm theo dõi các vệ tinh.

poursuiteur [pursitoer] n. m. THỂ Vận động viên chuyên đua xe đạp đuổi.

poursuivant, ante [pursivā, āt] n. (và adj.) 1. Người đuổi theo. *Distancer ses poursuivants*: Bỏ xa những người đuổi theo. 2. LUẬT Người truy tố, người khởi tố. ▷ Adj.

Créancier poursuivant: Người chủ nợ khởi tố.

poursuivre [pursivir] v. tr. [77] I. 1. Đuổi theo, truy kích. *Animal qui poursuit sa proie*: Con vật đuổi theo mồi. 2. Đeo đuổi, theo đuổi. *Poursuivre des honneurs*: Đeo đuổi danh vọng. 3. Bỏ Đeo đẳng. *Poursuivre une femme de ses assiduités*: Đeo đẳng một phụ nữ bằng sự xun xoe. ▷ Le remords le poursuit: Nỗi ân hận đeo đẳng nó. Đồng tourmenter, harceler. 4. LUẬT Khởi tố, truy tố. *Poursuivre qqn devant les tribunaux*: Truy tố ai trước tòa án. II. Tiếp tục. *Poursuivre ses études*: Tiếp tục việc học tập. —Absol. Tiếp tục (một chuyện kể, một bản trình bày). *Laissez-moi poursuivre!*: Để tôi tiếp tục trình bày! ▷ v. pron. Được tiến hành. *L'enquête se poursuit*: Cuộc điều tra đang tiến hành.

pourtant [purtā] adv. Thế mà, thế nhưng, mà. *Il avait travaillé, pourtant il a échoué*: Nó đã lo học, thế mà nó thì hỏng. Đồng néanmoins, cependant.

pourtour [purtur] n. m. Đường chu vi, phần chung quanh. *Arbres plantés sur le pourtour d'un terrain*: Các cây trồng quanh khu đất. Đồng tour, contour.

pourvoi [purvwa] n. m. LUẬT Sự khiếu nại, sự chống án.

pourvoir [purvwar] v. [43] I. v. tr. indir. Cung cấp, chu cấp. *Il pourvoyait à tous nos besoins*: Ông ấy chu cấp mọi thứ cần thiết cho chúng tôi. ▷ *Pourvoir à un emploi*: Cử vào một công việc, giao cho một công việc. Đồng subvenir. II. v. tr. dir. 1. Cấp cho, trang bị cho. *Pourvoir une place de vivres*: Cung cấp lương thực thực phẩm cho một vị trí. ▷ v. pron. *Se pourvoir de mazout pour l'hiver*: Kiếm dầu mazout để dùng mùa đông. 2. Giao cho, bổ nhiệm. *Pourvoir qqn d'une charge*: Bổ nhiệm ai vào một chức vụ. ▷ Cho, phú cho. *La nature l'a pourvue de mille grâces*: Trời đã phú cho cô ta nghìn vẻ yêu kiều. 3. Tác thành, xây dựng gia đình cho. *Pourvoir ses enfants*: Tác thành cho con cái. —Cung cấp đủ nhu cầu. *Des gens pourvus*: Những người được cấp đủ dùng, những người sung túc. Đồng nantir. III. v. pron. LUẬT Khiếu nại (trước tòa án cấp trên). *Se pourvoir en cassation*: Chống án lên tòa tối cao.

pourvoyeur, euse [purvwajœr, øz] n. 1. *Pourvoyeur de*: Người cung cấp, người kiếm cho (một vật gì). *Pourvoyeur de drogue*: Người cung cấp ma túy. 2. n. m. QUÂN Pháo thủ tiếp đạn; lính tiếp đạn cho người bắn súng tự động.

pourvu que [purvykə] loc. conj. 1. Miễn là, quý hồ, với điều kiện là. *Tu peux rester, pourvu que tu te taises*: Mày có thể ở lại miễn là mày im đi. 2. (Biểu hiện một điều

mong ước). *Pourvu qu'il fasse beau!*: Trông cho đẹp trời!

poussage [pusaʒ] n. m. Kỹ Cách đẩy bè xà lan (trên mặt sông, bằng thuyền máy).

poussah [pusa] n. m. 1. Con lật đật. *Des poussahs*. 2. Bông. Thân Người to béo mập ú, anh xà xệ.

pousse [pus] n. f. 1. Sự mọc, sự sinh trưởng. *La pousse des cheveux*: Sự mọc tóc. 2. THỰC Đột, chồi. 3. YTHU Chứng thờ dốc (của ngựa). 4. Kỹ Sự mất chất của rượu nho (do sự lên men lại).

pousse-au-crime [pusokrim] n. m. inv. Thân (Lóng, Lối thời) Rượu nặng và chất lượng tồi. -Rượu nho dở.

pousse-café [puskafé] n. m. inv. Thân Ly rượu nhỏ uống sau khi uống cà phê; rượu uống sau khi dùng cà phê.

poussée [puse] n. f. 1. Sự đẩy, cái đẩy. 2. Sức ép của lực đẩy. ▷ KTRUC Ứng lực nằm ngang (do một vòm tác động lên các cột đỡ). ▷ Lý Sức ép của một vật nặng lên một vật khác -Hợp lực của các lực do một chất lỏng tác động lên một vật bị chìm. 3. Bông Biểu hiện đột ngột. *Une poussée d'imagination*: Một biểu hiện đột ngột của trí tưởng tượng. ▷ Con. *Une poussée de fièvre*: Một cơn sốt.

pousse-pied V. pouce-pied.

pousse-pousse [puspus] n. m. inv. Xe kéo, xe tay.

pousser [puse] v. [1] I. v. tr. 1. Đẩy, xô. *Pousser un meuble*: Đẩy một đồ đạc (bàn, ghế). *Pousser une brouette*: Đẩy một xe cút kít. -Thân Để ra mặt bên, đẹp, gạt. *Pousse tes affaires, elles me gênent*: Hãy dẹp công việc của mày đi, chúng làm tao vướng víu khó chịu. ▷ v. pron. *Pousse-toi!*: Đứng xê ra! 2. Xô đẩy, vấp phải (ai). *Il n'est pas tombé tout seul, qqn l'a poussé*: Không phải nó (tự) ngã đâu, có người đã xô nó đấy. 3. Bông Thúc đẩy, thúc. *Son père l'a poussé dans ses études*: Cha nó đã thúc giục nó trong việc học tập. 4. Khuếch trương, mở rộng. *Pousser ses conquêtes jusqu'à la mer*: Mở rộng những cuộc chinh phục ra tận biển. ▷ Bông *Pousser la plaisanterie trop loin*: Đùa cợt quá đà. -Absol., Dgian Quá lạm, hành động quá đáng. *Faut pas pousser*: Đừng quá lạm! 5. Đẩy, dẫn tới, khiến. *Pousser qqn à bout*: Làm ai phát bực; làm ai nổi tức. 6. Thúc giục, thúc đẩy hành động. *Qu'est-ce qui vous a poussé à écrire ce livre?*: Điều gì đã thúc đẩy anh viết cuốn sách này? *C'est la haine qui l'a poussé*: Chính sự căm ghét đã thúc đẩy nó. 7. Thốt ra, phát ra. *Il a poussé un grand cri*: Nó đã phát ra tiếng kêu lớn. ▷ Dgian *Pousser une chanson, en pousser une*: Hát

một bài. 8. Mọc. *L'arbre a poussé des nouvelles feuilles*: Cây đã mọc thêm lá mới. *Bébé qui pousse ses dents*: Em bé mọc răng. II. v. intr. 1. Đề lên, xô, đẩy. *Masse de terre qui pousse sur un mur de soutènement*: Khối đất đề lên tường chống. 2. Rặn. 3. Mọc, lớn lên, phát triển. *Les feuilles poussent déjà*: Lá đã mọc. *Cet enfant pousse vite*: Đứa bé đó lớn nhanh. 4. *Pousser plus loin, jusqu'à...*: Tiếp tục đi cho đến... *Ils poussèrent jusqu'à la ville*: Họ tiếp tục đi đến thành phố.

poussette [puset] n. f. 1. (HỌ) Sự nhúi trộm, tiền hoặc bài yào ô trúng (một kiểu cờ gian bạc lận). 2. THỂ Thân Sự đẩy giúp lên dốc (cho một vận động viên xe đạp). 3. Xe đẩy (trẻ em). ▷ Khung có bánh lăn dùng để chở đồ.

pousseur [pusœr] n. m. 1. Kỹ Thuyền đẩy (để đẩy xà lan). 2. Máy đẩy tới phụ, bộ dẫn tiến phụ (trong hàng không vũ trụ). (Nên dùng từ này hơn là từ booster).

poussier [pusje] n. m. Bụi than. *Coup de poussier*: Sự nổ do cháy bụi than (trong mỏ than). ▷ Bụi (của một chất bị nghiền nát như bụi).

poussière [pusjɛr] n. f. I. 1. Đất bụi; bụi, bụi bặm. -Bông *Mordre la poussière*: Ngã sông soài (trong một cuộc chiến đấu). Bông Thất bại. ▷ Hạt bụi. *Avoir une poussière dans l'œil*: Bị một hạt bụi vào mắt. -Loc. Thân *Et des poussières...*: Và một lượng không đáng kể. *Trois millions et des poussières*: Ba triệu và một ít. 2. Bụi. *Poussière d'or*: Bụi vàng. *Poussière de charbon*: Bụi than. (V. poussier). II. Bông 1. Hai cốt, tro hài cốt. "*Nous y trouverons leur poussière...*" (Marseillaise). "*Chúng tôi sẽ tìm thấy tro hài cốt của họ ở đây...*". 2. Vô số. *La Voie lactée est une poussière d'étoiles*: Ngân hà là một chùm vô số ngôi sao.

poussiéroux, euse [pusjɛrø, øz] adj. 1. Đầy bụi, bụi bặm: *Meubles poussiéroux*: Bàn ghế đầy bụi. 2. Có dạng bụi, có màu sắc của bụi. *Un gris poussiéroux*: Một chất xám màu bụi.

poussif, ive [pusif, iv] adj. và n. 1. YTHU Bị bệnh thờ dốc (ngựa). 2. Bông Thiếu hơi, dễ đứt hơi. *Le tabac rend poussif*: Thuốc lá dễ làm đứt hơi. ▷ Par ext. Thiếu cảm hứng. *Ce fantaisiste devient poussif*: Người nghệ sĩ phóng dăng đó trở nên thiếu cảm hứng.

poussin [pusɛ̃] n. m. 1. Gà con (mới nở). *Une poule et ses poussins*: Một gà mẹ và đàn gà con. ▷ Par ext. Chim mới nở. *Les poussins de l'aigle, hay aiglons*: Những con điều hâu mới nở. 2. Thân Chú gà con (tiếng âu yếm dùng để gọi một em bé). *Alors, poussin?*: Bây giờ ta làm gì, cháu bé? ▷ THỂ Loại trẻ em dưới mười một tuổi. ▷ Lóng Học sinh năm thứ nhất trường hàng không.

poussinière [pusinjɛʁ] n. f. 1. Lồng gà con; bu gà con. 2. Máy ấp gà con.

poussoir [puswar] n. m. Nút bấm (để khởi động một cỗ máy).

pout-de-soie V. pou-de-soie.

poutrage [putʁaʒ] n. m. hay **poutraison** [putʁezɔ̃] n. f. Kỹ Sự ghép các xà; cách bố trí các xà ở một sườn nhà.

poutre [putʁ] n. f. 1. Xà gỗ (thanh gỗ lớn đeo vuông dùng cho việc xây dựng). *Poutre en chêne, en châtaignier*: Xà bằng gỗ sồi, xà bằng gỗ dẻ. > *Par ext.* Xà (bộ phận của sườn nhà). *Poutre en acier, en béton armé*: Xà bằng sắt thép, xà bằng bê tông cốt sắt. 2. THỂ Xà (dụng cụ thể thao).

poutrelle [putʁɛl] n. f. Xà nhỏ -Thanh sắt thép nối các bộ phận chính của một sườn bằng kim loại.

pouture [putyʁ] n. f. NÔNG Thức ăn có bột cho trâu bò tại chuồng.

1. pouvoir [puvwar] v. auxil. de mode et v. tr [52] I. v. auxil. de mode (régissant l'inf.). 1. Có thể, có khả năng. *La voiture est en panne, ils ne peuvent pas partir*: Xe đang bị hỏng, họ không thể đi được. > *Quand on veut, on peut*: Khi muốn là được. *Comprenez si vous (le) pouvez*: Gắng mà hiểu. > *N'en pouvoir plus*: Kiệt sức, không chịu nổi nữa. 2. Có quyền, được phép. *Puis-je m'asseoir?* *Vous pouvez disposer*: Tôi có được phép ngồi không? Anh có thể tùy thích. > Có thể, có quyền. *On peut dire qu'il a de la chance*: Người ta có thể nói nó đã gặp may. > *Dám. Comment pouvez-vous dire une chose pareille?*: Sao anh lại dám nói điều như vậy. 3. Vãn Ước gì. "*Puiss-je de mes yeux y voir tomber la foudre*" (Corneille): Ước gì tôi tận mắt thấy sét đánh vào đó. 4. *Il peut avoir eu un empêchement*: Có thể có một điều trở ngại. > *Où peut-il bien se cacher?*: Nó có thể trốn kín ở đâu nhỉ? 5. Impers. *Il peut (+ inf.)*: Có thể rằng. *Il peut pleuvoir*: Trời có thể mưa. -Có lẽ, có thể. *Il pouvait être minuit*: Có lẽ đã nửa đêm. > Pron. *Il se peut que*: Có thể rằng. *Il se peut que j'aie besoin de vous*: Có thể là tôi cần đến anh. *Il peut se faire que*: Có thể sẽ là. -Loc. *Autant que faire se peut*: Trong chừng mực có thể được. II. v. tr. Có quyền, có sức mạnh (để làm gì). *Je ne peux rien pour vous*: Tôi không có khả năng làm được gì cho anh. > *N'y pouvoir rien, n'en pouvoir mais*: Không chịu trách nhiệm nổi (một việc gì), bất lực.

2. pouvoir [puvwar] n. m. 1. Khả năng, sức mạnh, sự có thể. *Avoir du pouvoir, un grand pouvoir*: Có khả năng, có một khả năng lớn. *Pouvoir d'achat d'un revenu*: Sức mua của

một khoản thu nhập. 2. LUẬT Quyền (được làm một việc gì). *Pouvoir de tester*: Quyền được làm chức thử. > Quyền (được thay mặt người khác để hành động). *Fondé de pouvoir(s) d'une société*: Người được ủy quyền của một công ty. -Giấy phép, giấy ủy quyền. *Pouvoir pardevant notaire*: Giấy quyền làm trước mặt công chứng viên. 3. Ảnh hưởng, thế lực (tác động đến ai). *Exercer un pouvoir sur qqn*: Gây ảnh hưởng đối với ai. 4. Khả năng, đặc tính. *Pouvoir blanchissant d'une lessive*: Khả năng làm trắng của một bột giặt. > LÍ *Pouvoir calorifique, rotatoire d'une substance*: Khả năng tỏa nhiệt, khả năng quay (mặt phẳng phân cực) của một chất. 5. Quyền, quyền hạn. *Pouvoir législatif, exécutif, judiciaire*: Quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. > *Les pouvoirs publics*: Các nhà chức trách. 6. Absol. Vương quyền, quyền lãnh đạo, quyền cai trị (một quốc gia). *Être au pouvoir*: Đương quyền. *Prendre le pouvoir*: nắm quyền.

pouzzolane [puzolan] n. f. THẠCH Puzôlan (tro của núi lửa, hợp với vôi làm thành một chất gắn).

p.p.c.m. TOÁN Bội số chung nhỏ nhất (viết tắt) của plus petit commun multiple.

Pr HOÁ Ký hiệu của prasêôdin.

praticabilité [pratikabilite] n. f. Hiếm Tình trạng có thể thực hiện được, tính chất có thể thực hiện được.

praticable [pratikabl] adj. và n. m. 1. Thực hiện được; sử dụng được. *Opération praticable*: Thao tác có thể thực hiện được. 2. Đi qua được. *Gué praticable*: Chỗ lội đi qua được. 3. KHẤU *Porte, fenêtre praticable*: Cửa thật, cửa sổ thật (của một cảnh bài trí sân khấu, không phải cửa vẽ). > N. m. Nơi bài trí trên sân khấu mà diễn viên có thể đứng ngồi đi lại. NGHENHIN Giàn quay phim.

praticien, ienne [pratɔ̃siɛ̃, jen] n. 1. Nhà thực hành. 2. Thấy thuốc đang hành nghề. > Thấy thuốc thực hành (lo việc chăm sóc bệnh nhân chứ không phải làm việc ở phòng thí nghiệm hoặc ở một cơ quan nghiên cứu).

pratiquant, ante [pratikɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) chăm lo việc lễ bái. *Catholique, israélite pratiquant*: Giáo dân Kitô, giáo dân Do thái chăm lễ bái. -Absol. *Il est très pratiquant*: Nó rất chăm lễ bái. > Subst. *Un(e) pratiquant(e)*: Một người chăm lễ bái.

1. pratique [pratɪk] n. f. 1. Sự thực hành, sự thực hiện. *Savoir tiré de la pratique*: Tri thức rút được từ sự thực hành; tri thức thực tiễn. *Mettre une idée en pratique*: Thực hiện một ý định. -*En pratique*: Về thực tế, về hành động. > Sự vận dụng, sự áp dụng

(các qui tắc của một nghệ thuật, một khoa học, một kỹ thuật). *La pratique de l'architecture*: Kiến trúc thực hành. 2. Sự hoạt động đều đặn. *La pratique d'un sport*: Sự tham gia một môn thể thao. ▷ Thói quen, kinh nghiệm. *Avoir la pratique des affaires*: Có kinh nghiệm trong công việc. -Cách hành nghề; sự biết làm nghề. *Pratique difficile à acquérir*: Cách hành nghề khó đạt được. 3. Sự tuân thủ. *La pratique religieuse*: Sự theo đạo. ▷ (Au plur.) Sự lễ bái, nghi lễ tôn giáo. *La foi et les pratiques*: Đức tin và sự lễ bái. 4. Phong tục, tập quán. *C'est la pratique du pays*: Đó là phong tục của đất nước. 5. Cử hay Văn Sự giao thiệp, sự đi lại thường xuyên. *La pratique des hommes l'a rendu amer*: Sự đi lại thường xuyên của nhiều người đã làm nó đau khổ. 6. Lỗi thời *La pratique*: Khách hàng. ▷ *Une pratique*: Một khách hàng. 7. *HAL Libre pratique*: Sự được phép vào cảng (sau khi y tế đã kiểm tra).

2. pratique [pratik] adj. 1. Thực tiễn, thực hành. *Quelles sont les conséquences pratiques de cette hypothèse?*: Các kết quả thực tiễn của giả thiết đó là những gì? ▷ *Travaux pratiques*: Các công việc thực hành. (Abrév. Thđụng [T.P.]). *Travaux pratiques de chimie*: Các công việc thực hành về hóa học. *Suivre les cours et les T.P.*: Theo các bài giảng và các công việc thực hành. 2. Nhằm vào sự hữu ích. *Le point de vue qui me guidait était essentiellement pratique*: Quan điểm đã hướng dẫn tôi chủ yếu nhằm vào sự hữu ích. ▷ Thực tế. *Un esprit, un homme pratique*: Một đầu óc thực tế, một con người thực tế. 3. Tiên lợi. *Un petit système très pratique*: Một mẹo nhỏ rất tiên lợi.

pratiquement [pratikmã] adv. 1. Trong sự thực hành, về thực tế. *Pratiquement ce projet est irréalisable*: Về thực tế, ý định đó là không thể thực hiện được. 2. Gần như, hầu như. *Il est pratiquement ruiné*: Nó hầu như bị sa sút.

pratiquer [pratike] v. tr. [1] I. 1. Thực hành, thực hiện. *Pratiquer une méthode rigoureuse*: Thực hiện một phương pháp chặt chẽ. 2. Luyện tập, hành nghề. *Pratiquer le tennis, le vol à voile*: Luyện tập quần vợt, luyện tập lái máy lượn. *Pratiquer la médecine*: Hành nghề thầy thuốc. 3. Làm tròn các nghi lễ (tôn giáo). *Pratiquer un culte*: Thờ cúng, lễ bái, đi lễ. ▷ Absol. *Il est encore croyant mais ne pratique plus*: Nó vẫn còn lòng tin nhưng không đi lễ nữa. 4. Thực hiện, làm. *Pratiquer une intervention chirurgicale*: Thực hiện một sự can thiệp ngoại khoa; thực hiện một biện pháp phẫu thuật. ▷ Thực hiện, thi hành, làm (một việc gì). *Avec la pointe du couteau, vous pratiquez un petit trou*: Với

mũi dao, anh hãy trở một lỗ nhỏ. ▷ Mỏ, trở (một lối đi, một con đường). *Pratiquer un sentier dans un taillis*: Mỏ một đường hẹp trong khu rừng chặt. 5. Cử hay Văn Đi lại, giao du, năng lui tới: *Je le connais bien pour l'avoir beaucoup pratiqué*: Tôi hiểu nó rất kỹ vì rất năng lui tới với nó. II. v. pron. (au pass.) Còn thông dụng, đúng một. *Cette technique se pratique encore*: Kỹ thuật đó vẫn còn thông dụng.

praxie [praksi] n. f. 1 Sự phối hợp động tác. Trái apraxie.

praxique [praksik] adj. THUỘC các hoạt động cải tạo của con người, thuộc hành động.

praxis [praksis] n. f. THUỘC Các hoạt động của con người nhằm cải tạo môi trường tự nhiên hoặc thay đổi các quan hệ xã hội (trong hệ thống thuật ngữ macxít).

pré [pre] n. m. 1. Nội cỏ, bãi cỏ. 2. Cổ Bồng *Aller sur le pré*: Đâu kiếm.

pré- Từ tố có nghĩa là "lên trước, trước".

préadamisme [preadamism] n. m. TÔN Thuyết tiền Adam (thuyết cho rằng Adam không phải là người đầu ông được tạo ra đầu tiên, mà chỉ là ông tổ của dân Do Thái.)

préadamite [preadamit] adj. (và n.) TÔN 1. Trước Adam. 2. Thuộc thuyết tiền Adam. ▷ Người theo thuyết tiền Adam.

préalable [prealabl] adj. và n. m. 1. Trước, trước tiên. *Avertissement préalable*: Lời cảnh cáo trước tiên. 2. Tiên quyết. *Condition préalable à un accord*: Điều kiện tiên quyết của một hiệp định. *Parlementaire qui pose la question préalable*: Nghị sĩ đặt ra vấn đề tiên quyết (yêu cầu quốc hội nói rõ lý do cần thiết của cuộc thảo luận). ▷ N. m. *Un préalable*: Một điều kiện tiên quyết. *Poser un préalable*: Đặt một điều kiện tiên quyết. 3. loc. adv. *Au préalable*: Trước đã, trước hết.

préablement [prealablãm] adv. Trước đã, trước tiên, trước hết.

préalpin, ine [prealpẽ, in] adj. ĐỊA Của các dãy PréAlpes (dãy núi phía tây của dãy Alpes). *Relief préalpin*: Địa hình dãy PréAlpes.

préambule [preãbyl] n. m. 1. Lời nói đầu, lời mở đầu, lời dẫn. ▷ LUẬT Phần mở đầu trình bày các căn cứ và mục đích một văn bản luật. 2. Bổng Cái mở đầu, bước mở đầu. *Cet incident fut le préambule du conflit*: Vụ rắc rối đó đã là bước mở đầu cuộc xung đột.

préamplificateur [preãplifikatœr] n. m. ĐIỆN Bộ tiền khuếch đại. (Abrév Thđụng préampli).

préau [preo] n. m. 1. Sân (tu viện, trại giam, bệnh viện). 2. Nhà chơi (ở trường học).

préavis [preavi] n. m. Lời báo trước, sự thông báo trước. *Préavis de grève*: Sự báo trước về bãi công. ▷ *Spécial*. Lời báo trước về việc bãi bỏ hợp đồng lao động (của chủ hoặc của thợ).

prébende [prebãd] n. f. 1. GIÁO LUẬT Thu nhập của một số giáo sĩ (thường là linh mục phụ tá). ▷ Giáo phẩm bảo đảm thu nhập cho các giáo sĩ. 2. Bổng, Vãn (thường Khinh) Bổng lộc (của một chức vụ có nhiều lợi lộc). *De grasses prébendes*: Những bổng lộc béo bở.

prébendé, ée [prebãde] adj. và n. m. THCHÚA Được hưởng phụ cấp (của Giáo hội).

prébendier [prebãdje] n. m. 1. THCHÚA Người được hưởng phụ cấp (của Giáo hội). 2. Bổng, Vãn, Khinh Người có nhiều bổng lộc.

précaire [prekɛr] adj. 1. LUẬT Bị bãi bỏ, bị thủ tiêu. *Possession à titre précaire*: Quyền sử dụng bị bãi bỏ. -Par ext. *Détenteur précaire*: Người nắm giữ bị bãi bỏ. 2. Không chắc chắn, bấp bênh. *Santé, situation précaire*: Sức khỏe bấp bênh, hoàn cảnh bấp bênh.

précairement [prekɛrmã] adv. Một cách bấp bênh.

précambrien, ienne [prekãbrijɛ, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Đồng antécambrien.

précarité [prekarite] n. f. Tính chất bấp bênh, tình trạng bấp bênh.

précatif, ive [prekatif, iv] adj. và n. m. Học Theo hình thức cầu nguyện; biểu hiện lời cầu nguyện. *Mode précatif*, hay, n. m., *le précatif*: Lối cầu khẩn (trong một số ngôn ngữ).

précaution [prekosjõ] n. f. 1. Sự đề phòng, sự phòng ngừa. *Prenez des provisions, par précaution*: Trữ sẵn đồ để dự phòng. ▷ *Précautions oratoires*: Lời rào trước đón sau (để tranh thủ sự thông cảm của cử tọa). 2. Sự thận trọng, sự cẩn thận. *Marcher avec précaution*: Đi đứng thận trọng.

précautionner [prekosjõne] v. tr. [1] Cũ Dự phòng, phòng ngừa. ▷ v. pron. Cũ hay Vãn *Se précautionner contre*: Phòng ngừa, phòng chống.

précautionneusement [prekosjõnezãm] adv. Một cách thận trọng; với sự thận trọng.

précautionneux, euse [prekosjõnø, øz] adj. 1. Thận trọng; biết phòng xa, cẩn tắc. 2. Biểu hiện sự thận trọng. *Geste précautionneux*: Cử chỉ thận trọng.

précédemment [presedamã] adv. Trước, trước đây.

précédent, ente [presedã, ãt] adj. và n. 1. Trước. *Le chapitre précédent*: Chương

trước.-Subst. *Le (la) précédent(e)*: Cái trước. 2. n. m. Tiền lệ. *Cette décision créera un précédent*: Quyết định đó sẽ tạo ra một tiền lệ. ▷ *Sans précédent*: Chưa từng có, lạ lùng, khác thường.

précéder [presede] v. tr. [16] 1. Có trước; đặt trước, đứng trước. *Des averses ont précédé les crues*: Những trận mưa rào đã xảy ra trước các con lũ. *Vous le précédez au classement général*: Anh đứng trước nó trong bảng xếp hạng chung. ▷ Đi đến trước, tới trước. *Je le précède de quelques minutes*: Tôi đến trước nó mấy phút. 2. Đi trước, bước trước. *Le tambour-major précédait le défilé*: Đội trưởng đội quân nhạc dẫn đầu đoàn diễu binh. ▷ Bổng Son père l'a précédé à la tête de la société: Thân phụ nó đã đứng đầu công ty trước nó.

préceinte [presɛt] n. f. HẢI Đại mạn tàu.

précellence [preselãs] n. f. Văn Sự xuất sắc, tính ưu việt, sự hơn hẳn.

précepte [presept] n. m. Lời dạy về một luật lệ, về một nguyên tắc hành động; châm ngôn; luật lệ, nguyên tắc hành động. *Les préceptes de la morale*: Các giáo huấn về đạo đức; các lời dạy luân lý. ▷ *Spécial*. Giới luật. *Les préceptes du Décalogue*: Các giới luật của Thập điều.

précepteur, trice [preseptœr, tris] n. Gia sư, giáo sư riêng, thầy giáo riêng.

préceptorat [preseptœra] n. m. Nghề gia sư, thời gian làm gia sư.

précession [presésjõ] n. f. 1. CƠ SỰ chuyển động quay của một trục. *Précession d'un gyroscope*: Sự chuyển động quay của con quay. 2. THIÊN Chuyển động quay của địa trục (theo các đường sinh của một hình nón mà đỉnh là tâm quả đất). ▷ *Précession des équinoxes*: Chuyển động ngược của các điểm phân (xuân phân, thu phân, do chuyển động quay của địa trục).

préchambre [prejãbr] n. f. KỶ Khoang trên của xylanh động cơ diesel.

préchauffage [prejofãz] n. m. KỶ Sự nung nóng trước; sự nung nóng bước đầu. *Préchauffage d'une matière à mouler*: Sự nung nóng bước đầu một chất đúc.

préchauffer [prejofɛ] v. tr. [1] 1. KỶ Nung nóng bước đầu. 2. BẾP *Préchauffer un four*: Nhóm lò.

prêche [preʃ] n. m. 1. Bài giảng đạo của một mục sư tin lành. *Par ext.* Bài giảng đạo của một linh mục. 2. Thân Bài răn dạy đạo đức.

prêcher [preʃɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Rao giảng. *Prêcher l'Évangile*: Rao giảng Phúc âm. ▷ *Prêcher qqn*: Giảng đạo cho ai. 2. Khuyến khích, cổ vũ. *Prêcher la patience*, la

modération: Khuyến khích tính nhẫn nại, khuyến khích tính điều độ. **II.** v. intr. 1. Giảng đạo. *Prêcher en chaire: Rao giảng tại tòa giảng.* 2. Loc. Bông *Prêcher d'exemple, par l'exemple: Nêu gương, làm gương. Prêcher pour sa paroisse, son saint: Nói vì lợi ích riêng. Prêcher dans le désert: Nói chẳng ai nghe; nói như nói giữa sa mạc.* **III.** 3. Răn dạy; dạy khôn, thuyết đạo đức đông dài. *Il prêche à tout propos: Nó dạy khôn bất cứ lúc nào; nó chuyên dạy đời.*

prêcheur, euse [pʁɛʃœʁ, ɔz] n. (và adj.) 1. Cũ Người thuyết giáo. ▷ *Môi Les frères prêcheurs: Các thầy tu dòng Dominic.* 2. Khinh Người thích dạy đời, người thích thuyết đạo đức dài dòng. *Quel prêcheur! Thằng cha thật hay dạy đời!* ▷ Adj. *Elle est un peu prêcheuse: Mụ ấy cũng hơi thích dạy đời.*

prêchi-prêcha [pʁɛʃipʁɛʃa] n. m. inv. Thân Sự thuyết giáo dài dòng.

précieusement [pʁɛsjøzmɑ̃] adv. 1. Với sự cẩn thận đặc biệt. *Garder précieusement un objet: Giữ rất cẩn thận một đồ vật.* 2. Với sự kiểu cách. *Parler précieusement: Nói năng kiểu cách.*

précieux, euse [pʁɛsjø, ɔz] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Quý, quý giá, quý báu. *Métaux précieux: Các kim loại quý.* 2. Quý báu (có tầm quan trọng lớn, có giá trị sử dụng cao). *Perdre un temps précieux: Mất một thời gian quý báu.* **II.** 1. n. f. *Sử và Văn Les précieuses: Các bà quý phái kiểu cách (trong nửa đầu thế kỷ 17 đã chống lại phong tục lúc đó bằng cách ăn nói đi đứng kiểu cách). Les précieuses de l'hôtel de Rambouillet: Các bà quý phái kiểu cách ở khách sạn Rambouillet.* -Par ext. *Une précieuse: Một mụ học đời nhố nhăng giới quý phái kiểu cách.* 2. adj. Thuộc giới quý phái kiểu cách. *Les salons précieux: Các phòng khách của giới quý phái kiểu cách. Langage, style précieux: Ngôn ngữ, phong cách của giới quý phái kiểu cách.* ▷ Kiểu cách giả tạo.

préciosité [pʁɛsjøzite] n. f. **I.** *Sử và Văn* Các tính chất của phong trào quý phái kiểu cách ở thế kỷ XVII; thái độ, cách cư xử, cử chỉ (theo phong trào đó). 2. Sự kiểu cách, sự giả tạo (trong ngôn ngữ, cử chỉ).

précipice [pʁɛsipis] n. m. Hang sâu, hố sâu, hốc sâu; rãnh sâu, vực thẳm. ▷ Bông *Courir au précipice: Đến trước một thảm họa; đến bên bờ vực thẳm.*

précipitamment [pʁɛsipitamɑ̃] adv. Hối hả, hấp tấp.

précipitation [pʁɛsipitasjõ] n. f. **I.** 1. Sự hối hả. *S'enfuir avec précipitation: Chạy trốn một cách hối hả.* 2. Sự hấp tấp. *Maladresse commise par précipitation: Sự vụng về do*

hấp tấp. **II.** 1. *HOÀ* Sự kết tủa. *Précipitation provoquée par l'addition d'un réactif, par l'abaissement de la température: Sự kết tủa do gia thêm một chất phản ứng, do hạ nhiệt.* 2. *KHTUƠNG* *Précipitations (atmosphériques): Sương mù, mưa, tuyết, mưa đá.*

précipité, ée [pʁɛsipite] adj. và n. m. 1. adj. Nhanh, mau, gấp. *Rythme précipité: Nhịp gấp.* ▷ *Vội vàng, hấp tấp. Jugement trop précipité: Sự phán xét quá vội vàng.* 2. n. m. *HOÀ* Chất kết tủa. *Précipité de chlorure d'argent: Chất kết tủa của clorua bạc.*

précipiter [pʁɛsipite] v. [**I.**] **I.** v. tr. 1. *Quảng xuống, đẩy xuống, quăng vào: Précipiter qqn d'un balcon: Đẩy ai từ ban công.* ▷ Bông, Văn *Ces sombres événements nous précipitèrent dans le malheur: Những sự kiện đen tối đó đẩy chúng ta vào tai họa.* 2. *Đẩy mạnh, xô mạnh. Une bourrade m'a précipité contre le mur: Một cú hích đã đẩy tôi vào tường.* 3. *Đẩy nhanh thúc gấp. Précipiter ses pas: Nhanh chân bước.* 4. *HOÀ* Làm kết tủa. *Réactif qui précipite un soluté: Chất phản ứng làm kết tủa một dung dịch thuốc.* ▷ v. intr. *Kết tủa. Lorsqu'on ajoute du nitrate d'argent à une solution de chlorure de sodium, le chlorure d'argent précipite: Khi thêm nitrát bạc vào một dung dịch clorua natri thì có clorua bạc kết tủa.* **II.** v. pron. 1. *Se précipiter (de): Nhảy từ cao xuống. Se précipiter d'une falaise: Nhảy từ một vách đá xuống.* 2. *Xô vào, xông vào, nhào vào. Se précipiter sur son adversaire: Xông vào đối thủ.* 3. *Dồn dập. Les événements se précipitent: Các sự kiện dồn dập xảy ra.*

préciput [pʁɛsipyʁ] n. m. *LUẬT* Thế lợi (do người làm di chúc hoặc do luật pháp trao cho); quyền được lấy một phần tài sản chung trước khi chia; quyền tiên thủ.

préciputaire [pʁɛsipyʁɛʁ] adj. *LUẬT* Thuộc thế lợi, thuộc quyền tiên thủ.

précis, ise [pʁɛsi, iz] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Chính xác, đúng. *Des indications précises: Những chỉ dẫn chính xác.* ▷ *Rõ ràng, xác định. Donner un rendez-vous en un lieu précis: Định một cuộc hẹn gặp ở một nơi rõ ràng.* 2. *Đúng đắn, nghiêm túc. Un homme précis: Một người đúng đắn.* ▷ Par ext. *Des gestes précis: Những cử chỉ nghiêm túc.* 3. *Đúng, đúng đắn. Mesure précise: Cách đo đúng đắn, biện pháp đúng đắn.* **II.** n. m. Tập giản yếu. *Un précis de droit public: Một tập giản yếu về công pháp.*

précisément [pʁɛsizemɑ̃] adv. 1. Với sự chính xác, một cách chính xác. 2. Một cách đúng. *On a fait précisément ce qu'il fallait éviter: Họ đã làm đúng điều cần phải tránh.* ▷ *En est-il capable? -Précisément: Nó có thể*

làm điều đó không? -Rất chắc chắn. ▷ Euph. *Ce n'est pas précisément gai:* Cái đó chẳng vui về gì đâu.

préciser [presize] v. tr. [1] Định rõ, nói rõ, xác định. *Préciser une date:* Xác định một ngày tháng. *Préciser sa pensée:* Nói rõ ý nghĩ của mình. ▷ v. pron. *La menace se précise:* Sự đe dọa đã rõ ràng.

précision [presizjõ] n. f. 1. Tính chính xác. *Précision d'un mot:* Sự chính xác của một từ. 2. Sự chính xác, sự đúng đắn, sự chắc chắn (trong hành động). *Précision d'un trait, d'un geste:* Sự chính xác của một nét vạch, của một cử chỉ. 3. Sự chính xác (do được tính toán, được xác định, được thực hiện đúng). *Précision d'une mesure:* Sự chính xác của một phép đo. ▷ *Balance, montre, etc., de précision:* Cân chính xác, đồng hồ chính xác. 4. Sự kiện rõ ràng, lời giải thích rõ ràng. *Demander des précisions:* Đòi hỏi những lời giải thích rõ ràng.

précité, ée [presite] adj. Học Đã nói ở trên. *On se reportera à l'ouvrage précité:* Chúng ta sẽ tham khảo tác phẩm đã nói ở trên.

préclassique [preklasik] adj. NGHỆ, VĂN Tiên cổ điển.

précoce [prekõs] adj. 1. Phát triển sớm, chín sớm. *Fruit précoce:* Quả chín sớm. ▷ Lớn nhanh (vật); cho quả sớm, cho sản phẩm sớm (các loài cây). *Haricots, fraises précoces* (hay, subst., *des précoces*): Các loại đậu sớm, các loại dâu tây sớm. 2. Bông Nở sớm, lộ sớm (hơn thường lệ). *Talent précoce:* Tài năng nở sớm. ▷ *Enfant précoce:* Trẻ sớm phát triển. 3. Đến sớm. *Printemps précoce:* Mùa xuân đến sớm.

précocement [prekõsmã] adv. Sớm.

précocité [prekõsite] n. f. Tính có sớm, sự đến sớm; sự phát triển sớm.

précolombien, ienne [prekolõbjẽ, jen] adj. Học Có trước khi C. Côlông đến (1492). *Les civilisations précolombiennes:* Những nền văn minh trước Crixtop Côlông.

précombustion [prekõbystjõ] n. f. Kỹ Pha diễn ra trước khi nhiên liệu cháy (trong chu trình động cơ diesel).

précompte [prekõt] n. m. 1. THƯƠNG, KTOÁN Sự dự toán (các số tiền phải chi). 2. LUẬT KTOÁN Tiền khấu trừ vào tiền công.

précompter [prekõte] v. tr. [1] 1. THƯƠNG, KTOÁN Dự toán. 2. LUẬT KTOÁN Khấu trừ một phần (ở tiền lương, ở một khoản thu nhập ở một số tiền). *Précompter les cotisations à la Sécurité sociale:* Khấu trừ các suất đóng góp vào bảo hiểm xã hội.

préconception [prekõsepsjõ] n. f. Hiếm Định kiến, thành kiến.

préconçu, ue [prekõsy] adj. Định trước, ước đoán. *Combinaison préconçue:* Sự tru tính trước. ▷ *Kinh Idée, opinion préconçue:* Ý nghĩ thiên kiến, quan điểm thiên kiến; thành kiến.

préconisation [prekõnizasjõ] n. f. 1. GIÁO LUẬT, SỰ Sự chấp nhận việc bổ nhiệm một giám mục; lễ nhiệm mệnh một giám mục. 2. Sự khuyên, sự can dãn, sự khuyên bảo.

préconiser [prekõnize] v. tr. [1] 1. GIÁO LUẬT, SỰ Nhiệm mệnh. *Préconiser un évêque:* Nhiệm mệnh một giám mục. 2. Ủu Ca ngợi. ▷ *Mời Dãn dãn, can dãn, khuyên bảo (nên dùng một vật gì).* *Préconiser une solution, un remède, un produit:* Khuyên nên theo một giải pháp, nên dùng một thứ thuốc, nên dùng một sản phẩm.

préconscient, ente [prekõsjã, õt] n. m. (và adj.) PHẬT TÂM Tiên tự giác, đang trong quá trình trở thành tự giác.

précontraint, ainte [prekõtɾɛ, ɛt] adj. và n. m. Kỹ Đã chịu kỹ thuật dự ứng lực. *Béton précontraint:* Bê tông đã qua kỹ thuật dự ứng lực. ▷ N. m. *Ouvrage en précontraint:* Công trình đã qua kỹ thuật dự ứng lực.

précontrainte [prekõtɾɛt] n. f. Kỹ Kỹ thuật tạo ứng lực nén cao hơn ứng lực kéo (để tăng sức bền của bê tông); kỹ thuật dự ứng lực.

précordial, ale, aux [prekõrdjal, o] adj. GP HẦU Trước tim; ở vùng trước tim.

précuit, e [prekyi] adj. Đã nấu qua; đã nấu lần đầu (thức ăn).

précurseur [prekyrsœr] n. m. và adj. m. 1. n. m. Người báo trước, người tiền hô. -*Le Précurseur (du Christ):* Thánh Jean Baptiste (người được coi là nhà tiên tri và đã làm phép rửa tội cho Jésus Christ và giới thiệu Jésus Christ là đấng Cứu thế). ▷ Người mở đường (cho một người khác, cho một phong trào v.v.). *Cézanne, précurseur du cubisme:* Cézanne, người mở đường cho chủ nghĩa lập thể. 2. n. m. SINH HÓA Tiên chất. 3. adj. m. Báo trước. *Les signes précurseurs d'une révolution:* Các dấu hiệu báo trước một cuộc cách mạng.

prédateur, trice [predatœr, tris] n. m. và adj. 1. ĐỘNG Con vật sống bằng mồi. *Les prédateurs d'une espèce:* Các vật sống nhờ một loại mồi. ▷ Adj. *Fourmis prédatrices:* Bầy kiến ăn mồi. 2. THỰC Cây ký sinh. 3. Học Người sống bằng các sản phẩm săn bắn, đánh bắt cá hoặc hải lượm.

prédation [predasjõ] n. f. Học Cách kiếm mồi (của các vật ăn mồi).

prédéceder [predesede] v. intr. [16] LUẬT Chết trước.

prédécesseur [predessœʁ] n. m. Người tiền nhiệm, người đảm nhiệm trước. ▷ N. m. pl. Các tiền nhân, các bậc tiền bối.

prédelle [predel] n. f. Mỷ Phần dưới của một bức tranh khắc (dựng sau bàn thờ).

prédestination [predestasjɔ̃] n. f. 1. THẦN Sự thiên định, sự tiền định. 2. Văn Định mệnh.

prédestiné, ée [predesine] adj. (và n.) 1. THẦN Được Chúa chọn lên thiên đường. ▷ Subst. *Les prédestinés: Những người được lên thiên đường.* 2. Do tiền định; được định trước. *Un homme prédestiné au malheur: Một người gặp tai họa do tiền định. Un nom, un lieu prédestiné: Một tên đã định trước, một nơi đã định.*

prédestiner [predesine] v. tr. [1] 1. THẦN Thiên định (bắt xuống địa ngục hoặc cho lên thiên đường). 2. Par ext. Định trước, tiền định. *Tout son passé le prédestinait à cette brillante carrière: Toàn bộ quá khứ của ông ta đã định sẵn cho ông ta con đường công danh sán lạn đó.*

prétermination [predeterminasjɔ̃] n. f. 1. TRIẾT Sự tiền định. 2. THẦN Sự thiên định.

prédéterminer [predetermine] v. tr. [1] 1. Định trước, tiền định; tạo ra theo sự tiền định. 2. THẦN Thiên định.

prédéterminisme [predeterminism] n. m. TRIẾT Thuyết thiên định.

prédicable [predikabl] adj. LÔGIC Có thể dùng cho, thích dụng (với một đối tượng).

prédicant [predikɑ̃] n. m. và adj. 1. n. m. Lối thời Mục sư (đạo Tin lành). 2. adj. Văn Khắc khổ, nghiêm khắc, có tác dụng giáo hóa.

prédicât [predika] n. m. I. LÔGIC 1. Phần thứ hai của một mệnh đề. ▷ Vị ngữ của chủ ngữ. 2. Mối Hàm số mệnh đề, biểu thức có một hoặc nhiều biến có thể thực hay giả tùy theo giá trị gán cho các biến đó. *Calcul des prédicats: Phép tính các hàm mệnh đề.* II. NGÔN Vị ngữ. Ví dụ: *Jean* (chủ ngữ) *travaille* (vị ngữ). *-L'homme* (chủ ngữ) *est morte* (vị ngữ).

prédicateur [predikatœʁ] n. m. Người giảng đạo, người thuyết giáo. *Bossuet, Bourdaloue furent d'éloquents prédicateurs: Bossuet, Bourdaloue là những nhà thuyết giáo hùng biện. Les prédicateurs de l'Islam: Những nhà thuyết giáo của đạo Hồi.* ▷ Người giảng dạy, người truyền bá (một học thuyết).

prédicatif, ive [predikatif, iv] adj. LÔGIC, NGÔN Thuộc vị ngữ, có một vị ngữ. *Syntaxe prédicatif: Ngữ đoạn vị ngữ. -Phrase prédicative: Câu vị ngữ* (Ví dụ: *Terre!*).

prédication [predikasjɔ̃] n. f. Sự giảng đạo, sự thuyết giáo, chức của người giảng đạo. ▷ Văn Bài thuyết giáo.

prédiction [prediksjõ] n. f. 1. Sự đoán trước (nhờ thuật bói toán); sự tiên tri. *Les prédictions des astrologues, des voyantes: Những lời tiên đoán của các nhà chiêm tinh, của các bà có thiên nhãn.* 2. Sự đoán trước, sự báo trước (dựa trên suy luận, dựa trên phép quy nạp khoa học). *La prédiction du temps par les services de la Météorologie nationale: Sự dự báo thời tiết của các cơ quan thuộc Nha khí tượng quốc gia.* 3. Điều được báo trước. *Ses prédictions se sont réalisées: Các điều nó báo trước đều đã được thực hiện.*

prédigéré, ée [predizere] adj. Y Aliment *prédigéré: Thức ăn được tiêu hóa trước* (nhờ một chất hóa học, trước khi ăn).

prédilection [predileksjõ] n. f. Sự ưa thích. *Avoir une prédilection marquée pour qqch, pour qqn: Có sự ưa thích rõ rệt đối với cái gì, đối với ai.* ▷ *De prédilection: Được ưa thích. C'est son auteur de prédilection: Đó là tác giả mà nó ưa thích.*

prédire [predir] v. tr. [64] 1. Tiên đoán, đoán, báo trước (bằng bói toán). *Prédire l'avenir: Đoán trước tương lai.* 2. Báo trước (bằng sự ước đoán, bằng luận chứng hoặc theo các quan sát khoa học). *Prédire une éclipse: Báo trước một thiên thực* (nhật thực hoặc nguyệt thực).

prédisposer [predispoze] v. tr. [1] *Prédisposer à: Chuẩn bị cho, mở đường cho; tạo điều kiện thuận lợi cho. Son éducation le prédisposait à cette carrière: Sự học hành của nó đã tạo thuận lợi cho nó đi vào nghề đó.*

prédisposition [predispozisjõ] n. f. Thiên hướng, xu hướng, năng khiếu.

prédominance [predominãs] n. f. Sự trội hơn, ưu thế; tính trội hơn.

prédominant, ante [predaminã, ɑ̃t] adj. Trội hơn, trội nhất, (chiếm) ưu thế.

prédominer [predomine] v. intr. [1] Trội hơn, trội nhất, có ưu thế. *C'est l'ambition qui prédomine en lui: Chính tham vọng là điều trội nhất của nó.*

prééminence [preeminãs] n. f. 1. Sự đứng trên, sự cao hơn (về quyền, về phẩm tước, về thứ bậc). 2. Lợi thế, ưu thế, tính hơn hẳn.

prééminent, ente [preeminã, ɑ̃t] adj. Có lợi thế, có ưu thế, ưu việt, hơn hẳn.

préemption [preœpsjõ] n. f. LUẬT *Droit de préemption: Quyền được ưu tiên mua* (được mua trước mọi người với mức giá ngang bằng). *Dans cette vente, l'Administration a usé de son droit de préemption: Trong cuộc bán này, chính quyền đã sử dụng quyền ưu tiên mua của mình.*

préencollé, ée [preɛ̃kɔle] adj. Đã hồ trước, sẵn sàng để hồ.

préétablir [preetabliʁ] v. tr. [2] Thiết lập trước, định trước: *Programme préétabli*: Chương trình định trước; *programme défini* sẵn. ▷ **TRIẾT Harmonie préétablie**: Sự hài hòa do Chúa định trước (đặc biệt là sự hài hòa giữa linh hồn và thể xác).

préexcellence [preeksɛlãs] n. f. Văn Tính ưu việt, tính hơn hẳn, tính hoàn hảo tuyệt đối.

préexistant, ante [preegzistã, ɑ̃t] adj. Có trước, tồn tại trước.

préexistence [preegzistãs] n. f. Sự có trước, sự tồn tại trước.

préexister [preegziste] v. tr. indir. [1] Có trước, tồn tại trước: *Préexister à qqch*: Có trước một vật gì; tồn tại trước một vật gì.

préfabrication [prefabʁikasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự làm sẵn, sự đúc sẵn.

préfabriqué, ée [prefabʁike] adj. và n. m. 1. Làm sẵn, đúc sẵn (vật liệu xây dựng); chỉ gồm các cấu kiện làm sẵn. *Maison préfabriquée*: Nhà làm bằng cấu kiện đúc sẵn; nhà lắp ghép. ▷ N. m. *Du préfabriqué*: Cấu kiện đúc sẵn. 2. Bóng Giả tạo, không tự nhiên. *Des sentiments préfabriqués*: Những tình cảm giả tạo.

préfabriquer [prefabʁike] v. tr. [1] Kỹ Làm sẵn, đúc sẵn (các cấu kiện để lắp ráp nhanh hơn).

préface [prefas] n. f. 1. Bài tựa (ở đầu cuốn sách). 2. **LƯẬT NHƯ** Phần lễ trước khi đọc kinh chính lễ; phần lễ mở đầu.

préfacier [prefase] v. tr. [14] Giới thiệu bằng một bài tựa; viết lời tựa (cho một cuốn sách).

préfacier [prefasje] n. m. Người viết lời tựa. ▷ Nhà văn chuyên viết lời tựa.

préfectoral, ale, aux [prefektɔʁal, o] adj. (và n. f.) Thuộc tỉnh trưởng. *L'administration préfectorale*: Công việc hành chính của tỉnh trưởng; sự quản lý của tỉnh trưởng. -N. f. *Thần La préfectorale*: Công việc hành chính của tỉnh trưởng; sự quản lý của tỉnh trưởng. ▷ Xuất phát từ tỉnh trưởng. *Arrêté préfectoral*: Nghị định của tỉnh trưởng.

préfecture [prefektɥʁ] n. f. 1. **CỔ LA** Chức thái thú, chức tổng đốc (cổ La Mã). ▷ Tỉnh (do thái thú, tổng đốc cai trị). *La préfecture d'Illyrie*: Tỉnh (Illyrie). 2. **MỚI** Chức tỉnh trưởng, công việc của tỉnh trưởng; nhiệm kỳ tỉnh trưởng. ▷ Tỉnh. ▷ Tỉnh lý (nơi tỉnh trưởng đóng). ▷ Trụ sở các cơ quan cấp tỉnh. 3. *Préfecture maritime*: Thủ phủ của một hải quân khu; dinh đô đốc hải quân; trụ sở các văn phòng đô đốc hải quân. ▷ *Préfecture de*

police: Cục cảnh sát (ở Paris); trụ sở các cơ quan thuộc cục cảnh sát Paris.

préférable [preferabl] adj. Đáng ưa, đáng thích, đáng chọn hơn. *Il est préférable de prendre ce chemin*: Đi đường này tốt hơn.

préférablement [preferabləmã] adv. Văn Thích hơn, tốt hơn. *Choisir une robe préférablement à une autre*: Chọn một chiếc áo dài tốt hơn chiếc áo khác.

préféré, ée [prefere] adj. Thích hơn, chuộng hơn, yêu hơn. *C'est mon plat préféré*: Đó là món ăn sở thích của tôi. ▷ Subst. *La cadette est la préférée de son père*: Đứa con gái út là đứa được bố nó yêu nhất.

préférence [preferãs] n. f. 1. Sự thích hơn, sự ưa hơn. ▷ Loc. adv. *De préférence*: Hơn, là hơn. *Partez le matin de préférence*: Anh hãy đi vào buổi sáng thì hơn. 2. Sự ưu đãi; lợi thế dành cho ai. *Accorder ses préférences à qqn*: Dành những ưu đãi cho ai.

préférentiel, ielle [preferãsje] adj. Ưu đãi. *Tarif préférentiel*: Thuế suất ưu đãi. ▷ **LƯẬT** *Vote préférentiel*: Cuộc bỏ phiếu theo thứ tự ưu tiên (những ứng cử viên được cử tri ghi vào đầu danh sách thì được ưu tiên hơn).

préférentiellement [preferãsje] adv. Một cách ưu đãi.

préférer [prefere] v. tr. [16] Yêu hơn, thích hơn: *Nous préférons partir*: Chúng tôi thích ra đi hơn. *Préférer (qqch, qqn) à (qqch, qqn d'autre)*: Thích (cái này, người này) hơn (cái khác, người khác). ▷ Văn *Préférer mourir à trahir*: Thà chết còn hơn phản bội. *Cũ Ils ont préféré de revenir*: Chúng nó thích trở lại. ▷ (S. comp.) *Si tu préfères, nous resterons ici*: Nếu mày thích chúng mình sẽ ở lại đây. *Fais comme tu préfères*: Cứ làm như mày thích, cứ làm theo ý thích của mày.

préfet [prefe] n. m. 1. **CỔ LA** Thái thú, tổng đốc (cổ La Mã). ▷ *Spécial*. Quan đầu tỉnh, tỉnh trưởng (của đế chế La Mã). *Le préfet des Gaules*: Quan đứng đầu các tỉnh thuộc nước Pháp xưa. 2. **TÔN** *Préfet apostolique*: Linh mục quản lý một địa phận. 3. *Préfet de discipline, préfet des études*: Tổng giám thị trường tư thục, trưởng giáo vụ trường tư thục. 4. Tỉnh trưởng (Pháp). *Les préfets sont nommés par décret du président de la République*: Các tỉnh trưởng được bổ nhiệm do sắc lệnh của tổng thống nước cộng hòa. *Pouvoirs de police du préfet*: Các quyền hành cai trị của tỉnh trưởng. *Préfet de région*: Khu trưởng (chịu trách nhiệm phối hợp hoạt động của các cơ quan chính quyền trong khu, đặc biệt về phát triển kinh tế và quy hoạch lãnh thổ). *Préfet de police*: Cảnh sát trưởng, giám đốc cục cảnh sát (ở Paris). ▷

Préfet maritime: Đô đốc đứng đầu một hải quân khu; hải quân khu trưởng.

préfète [prefet] n. f. 1. Phụ nhân tỉnh trưởng. 2. Bà tỉnh trưởng.

préfiguration [prefigyrasjõ] n. f. Sự hình dung trước, sự biểu hiện trước, sự báo trước; điều báo trước.

préfigurer [prefigyre] v. tr. [1] Hình dung trước, biểu hiện trước, báo trước (việc gì sẽ đến).

préfinancement [prefinãsmã] n. m. Tài Sự cấp vốn trước, sự cho vay trước.

préfinancer [prefinãse] v. tr. [1] TÀI Cấp vốn trước, cho vay trước.

préfix, ix [prefiks] adj. **LUẬT** Định trước. *Temps préfix*: Thời gian định trước.

préfixal, ale, aux [prefiksal, o] adj. **NGÔN** Của tiền tố; thuộc tiền tố.

préfixation [prefiksasjõ] n. f. **NGÔN** Sự phụ thêm tiền tố, sự tạo từ mới bằng cách thêm tiền tố.

préfixe [prefiks] n. m. Tiền tố. *Préfixe inséparable*: Tiền tố không thể tách (in trong *incompréhensible*). *Préfixes séparables*: Các tiền tố có thể tách (để thành những từ riêng) (*avant* trong *avant-garde*, *entre* trong *entremets*).

préfixer [prefikse] v. tr. [1] **I. NGÔN** 1. Gắn thành tiền tố (một hình vị, một âm vị). –Nhất là ở pp. *Élément préfixé*: Yếu tố có hình vị tiền tố. 2. Thêm một tiền tố (vào một từ căn). **II. LUẬT** Định trước (một kỳ hạn).

préfixion [prefiksjo] n. f. **LUẬT** Sự định trước (một thời hạn); thời hạn định trước.

préfloraison [preflorezõ] n. f. **THỰC** Kiểu tiền khai hoa (cách xếp đặt các bộ phận của hoa ở nụ, lúc chưa nở).

préfoliation [prefoljasjõ] n. f. **THỰC** Kiểu tiền khai lá (cách bố trí lá ở chồi).

préformage [prefõrmaʒ] n. m. **NẤU** Cách làm thẳng nếp áo quần bằng vải tổng hợp.

préformation [prefõrmasjõ] n. f. Sự hình thành trước; sự tiên tạo. ▷ **SỬ** *Théorie de la préformation*: Thuyết tiên tạo (phổ biến ở thế kỷ XVII và XVIII, cho rằng các bộ phận của cơ thể đã được tạo thành trong phôi).

préformer [prefõrme] v. tr. [1] Hình thành trước, hình thành sẵn, tiên tạo.

préglaciaire [preglasjer] adj. **ĐIỂM** Tiên băng hà, trước thời kỳ băng hà, trước thời kỳ băng hà đệ tứ kỷ.

prégnance [pregn(n)õs] n. f. 1. Văn Tính chất biểu cảm, tính chất hàm súc. 2. **TÂM** *Loi de prégnance*: Luật về ưu thế của một hình thức (so với các hình thức khác).

prégnane [prenan] n. m. và adj. **SINH**HOÁ *Pré-nhan* (chất tạo các hoóc môn của nhau thai nhĩ).

prégnant, ante [pregn(n)õ, õt] adj. 1. Biểu cảm, hàm súc. 2. **TÂM** *Structure prégnante*: Cấu trúc ưu việt.

préhellenique [preellenik] adj. **SỬ** Thuộc các nền văn minh tiền Hy Lạp (thế kỷ XII trước J. C).

préhenseur [preũsõr] adj. m. Học Để cầm nắm. *Organe préhenseur*: Cơ quan cầm nắm.

préhensile [preũsil] adj. Học Có khả năng cầm nắm. *Les pieds préhensiles des singes*: Những đôi chân có khả năng cầm nắm của loài khỉ.

préhension [preũsjõ] n. f. 1. Sự cầm, sự nắm. *Les mains, organes de préhension*: Đôi tay, bộ phận cầm nắm. 2. **LUẬT** *Droit de préhension*: Quyền trung dụng, quyền trung tập.

préhilbertien, ienne [pre'ĩlbertjẽ, jen] adj. **TOÁN** *Espace préhilbertien*: Không gian vectơ Oclit. Còn gọi là *espace hilbertien*.

préhistoire [preistwar] n. f. Thời tiền sử. ▷ Khoa học về thời tiền sử, ngành tiền sử học.

préhistorien, ienne [preistõrjẽ, jen] n. Nhà tiền sử học; người chuyên nghiên cứu thời tiền sử.

préhistorique [preistõrik] adj. 1. Tiền sử. *Hommes préhistoriques*: Những người tiền sử. 2. Thuộc tiền sử, thuộc tiền sử học. *Revue des études préhistorique*: Tạp chí nghiên cứu tiền sử. 3. Thân Cổ, cũ kỹ, lỗi thời: *Un véhicule préhistorique*: Một chiếc xe cổ lỗ sĩ.

préhominiens [preõminjẽ] n. m. pl. **CÓ**SINH Phân họ người vượn.

préjudice [prezydis] n. m. Điều thiệt hại, tổn thất. *Causer un préjudice, porter préjudice à qqn*: Gây thiệt hại cho ai. ▷ *Au préjudice de qqn*: Thiệt hại cho ai. ▷ *Sans préjudice de*: Không hại đến, không trừ. *Sans préjudice d'éventuelles poursuites*: Không trừ những truy nã có thể xảy ra.

préjudiciable [prezydisjabl] adj. Có hại, có thể gây thiệt hại. *Excès préjudiciables à la santé*: Những điều thái quá có hại cho sức khỏe.

préjudiciaux [prezydisjo] adj. m. pl. **LUẬT** *Frais préjudiciaux*: Tiền phải nộp khi xin chống án; án phí để xin chống án.

préjudiciel, elle, els [prezydisjel] adj. **LUẬT** *Question préjudicielle*: Vấn đề dự phán (vấn đề nêu ra trước một cấp xét xử không đủ thẩm quyền chỉ để biết, và do cấp đủ thẩm quyền xét trước đó).

préjugé [prezyʒe] n. m. 1. Yếu tố giúp cho sự phán đoán. *Préjugé en faveur, en défaveur de qqn: Yếu tố xét đoán có lợi cho ai, bất lợi cho ai.* 2. Thành kiến, thiên kiến. *S'affranchir des préjugés: Thoát khỏi những thành kiến.*

préjuger [prezyʒe] v. tr. dir. và indir. [15] 1. *Préjuger qqch* hay *Thượng hơn, préjuger de qqch*: Xét đoán không cân nhắc, xét đoán vội vàng (một việc gì). *Préjuger une (hay d'une) question*: Đoán định vội vàng một vấn đề. 2. Ưc đoán, phỏng đoán. *D'après ce qu'on peut préjuger, en préjuger*: Theo phỏng đoán, theo dự đoán.

prélart [prelar] n. m. HẢI, KỸ TẮM bọt lớn (phủ tàu, phủ xe).

prélasser (se) [prelase] v. pron. [11] 1. Làm bộ trang nghiêm, làm bộ uể oải cao đạo. 2. Nghỉ ngơi theo tư thế lơ đãng, uể oải; hưởng khoái trá một lúc yên tĩnh, một lúc nhàn rỗi. *Se prélasser sur un divan*: Nằm uể oải trên ghế di vắng.

prélat [prela] n. m. Giáo sĩ được Giáo hoàng phong danh hiệu; giáo sĩ cao cấp.

prélatin, ine [prelatɛ̃, in] dj. Học Trước thời kỳ La tinh, trước nền văn minh la tinh, trước ngôn ngữ Latinh.

prélature [prelatyʁ] n. f. THCHÚA 1. Danh hiệu do Giáo hoàng phong cho các giáo sĩ cao cấp; danh hiệu gắn với một số chức vụ trong Giáo hội. 2. Đoàn giáo sĩ cao cấp, đội ngũ giáo sĩ cao cấp. *La prélature romaine*: Đội ngũ giáo sĩ cao cấp ở Rome.

prélavage [prelavaʒ] n. m. Sự giặt lần đầu, sự giặt qua.

prèle, prêle hay **presle** [prel] n. f. Cây mọc tặc (cây nguyên thủy ở các vùng đất ẩm).

prélegs [preleg] n. m. LUẬT Phần di tặng riêng (được trích từ di sản trước khi đem chia).

prélèvement [prelevmã] n. m. 1. Sự trích ra, sự lấy ra. ▷ PHÂN Sự trích (một mẫu của bộ phận trong cơ thể), sự chọc hút (một chất dịch). *Prélèvement sanguin*: Sự lấy máu, sự trích hút máu. 2. Vật được trích. *Classer des prélèvements minéralogiques*: Phân loại các quặng trích. ▷ Spécial. *Prélèvement automatique sur un compte bancaire*: Sự tự động trích một tài khoản ngân hàng (để thanh toán một hóa đơn, một món nợ đến kỳ của con nợ).

prélever [preleve] v. tr. [19] Trích ra, lấy ra, lấy riêng ra. *Prélever des échantillons de minerais*: Lấy riêng các mẫu quặng. -Lấy một phần. *Prélever un pourcentage sur les bénéfices*: Lấy một tỉ lệ phần trăm của số lợi nhuận. ▷ Spécial. Lấy (một mẫu của một bộ phận trong cơ thể); chọc hút (một

chất dịch). *Prélever un fragment de peau pour une greffe*: Lấy một mẫu da để ghép.

préliminaire [preliminer] n. m. và adj. 1. n. m. *Les préliminaires*: Các hoạt động để đi đến thỏa thuận (trước khi ký một hiệp ước hòa bình). ▷ Cái chuẩn bị (cho sự kiện quan trọng); bước mở đầu, phần dạo đầu. 2. adj. Sơ bộ, bước đầu. *Remarque préliminaire*: Lời nhận xét bước đầu.

préliminairement [preliminermã] adv. Hiếm Trước, trước đã, sơ bộ.

prélogique [preloʒik] adj. 1. TÂM *Stade prélogique*: Giai đoạn tiền logic. 2. NHÂN LÃI THỜI Tiền logic (nói về các giai đoạn phát triển của nền văn minh nhân loại khi chưa xuất hiện các khái niệm của logic). *Mentalité prélogique*: Tâm tính tiền logic.

prélude [prelyd] n. m. 1. NHẠC Khúc dạo đầu (phần vào đầu của một khúc nhạc). *Un prélude de Bach*: Một khúc dạo đầu của Bach. ▷ Khúc nhạc (thể tự do, làm thành một khúc riêng). *Les préludes pour piano de Fauré*: Các khúc viết cho dương cầm của Fauré. 2. Bông Cái đi trước, điều báo trước điều chuẩn bị trước (cho một hành động, một sự kiện).

préluder [prelyde] v. [1] I. v. intr. NHẠC Dạo đàn, thử giọng. II. v. tr. indir. Chuẩn bị, mở đầu. *Athlète qui prélude à une course par un échauffement*: Vận động viên diễn kịch chuẩn bị cuộc chạy đua bằng sự khởi động. 2. Báo trước. *Des escarmouches préludèrent à la bataille*: Các cuộc đụng độ báo trước một cuộc chiến.

prématuré, ée [prematyre] adj. và n. 1. Sớm (hơn thường lệ). *Accouchement prématuré*: Sự đẻ non. ▷ *Enfant prématuré*: Trẻ đẻ non, trẻ non tháng. -Subst. *Un(e) prématuré(e)*: Một đứa trẻ đẻ non. 2. Sớm (chưa đến lúc cần có); ra đời quá sớm. *Une entreprise prématurée*: Một doanh nghiệp ra đời quá sớm.

prématurément [prematyremã] adv. Sớm.

prématurité [prematyrite] n. f. 1. Tình trạng của trẻ đẻ non.

prémédication [premedikasjõ] n. f. 1. Sự chuẩn mề (sự cho uống thuốc trước khi gây mê hoặc trước những xét nghiệm đau đớn). *La prémédication prévient les effets secondaires indésirables de l'anesthésique et permet d'administrer celui-ci en quantités moindres*: Sự chuẩn mề phòng ngừa các tác dụng phụ không đáng có của thuốc mê và cho phép dùng thuốc mê với lượng thấp nhất.

préméditation [premeditasjõ] n. f. Sự có tính toán, sự mưu tính, sự cố ý (trước khi thực hiện một hành động). *Le meurtre avec*

préméditation est qualifié d'assassinat: Suy làm chết người có mưu tính trước bị coi là tội giết người.

préméditer [premedite] v. tr. [1] Suy tính kỹ; tính toán kỹ, trù liệu, trù tính (trước khi hành động): *Il avait prémédité cette réponse: Nó đã suy tính kỹ câu trả lời đó.*

préménstruel, elle [premonstruel] adj. 1 Trước kinh nguyệt: *Syndrome préménstruel douloureux: Hội chứng trước kinh nguyệt gây đau đớn.*

prémices [premis] n. f. pl. 1. CỎM Các sản phẩm đầu mùa, những cừ non đầu tiên của đàn cừ (dâng lên Chúa Trời). 2. Par ext. Văn Phần đầu, sự bắt đầu. *Les prémices des temps nouveaux: Những bước mở đầu của thời kỳ mới.*

premier, ière [premjɛ, jɛr] adj. và n. I. adj. Đầu, đầu tiên, đứng đầu. 1. *Adam fut le premier homme: Adam là người đàn ông đầu tiên. Enfant qui fait ses premiers pas: Đứa trẻ bước đi những bước đầu tiên.* 2. *Le premier plan de cette photo est flou: Lớp cảnh đầu của ảnh đó bị mờ. La première porte à droite: Cái cửa đầu tiên bên phải.* 3. *La première page d'un livre: Trang đầu một cuốn sách. Le premier jour de l'année: Ngày đầu năm.* 4. *Un esprit de premier ordre: Một trí tuệ hàng đầu. Morceau de premier choix: Miếng tốt nhất, miếng đáng chọn đầu tiên. Le premier orateur de son temps: Nhà hùng biện bậc nhất của thời đại. Wagon de première classe: Toa xe hạng nhất. Premier président: Chủ tịch thứ nhất. Premier ministre: Thủ tướng.* ▷ *Premier rôle: Vai chính (của một vở kịch, của một bộ phim).* 5. *Hàng đầu, đầu tiên (có tính cơ bản, có tính sơ đẳng). Des objets de première nécessité: Các đồ dùng cần thiết hàng đầu. Il n'a pas la première notion de cette science: Nó không có khái niệm đầu tiên về khoa học đó.* ▷ *Đầu tiên (cần thiết hàng đầu, cần làm trước tiên), hàng đầu, chủ yếu. La charité, première des vertus chrétiennes: Lòng thương người, đức tính đầu tiên trong đạo Kitô.* 6. *Thuộc ban đầu, nguyên sơ, nguyên thủy. Recouvrer sa santé première: Lấy lại sức khỏe ban đầu.* 7. *TRÍẾT Căn bản, cơ bản. Principe premier: Nguyên lý cơ bản. Cause première: Nguyên nhân cơ bản.* ▷ *Cơ bản, sơ đẳng (coi như hiển nhiên, làm điểm xuất phát cho suy luận). Notion première: Khái niệm cơ bản. Vérité première: Chân lý sơ đẳng.* ▷ *lôgic Nguyên, tự thân.* ▷ *Nombre premier: V. nombre. II. n. 1. Người đầu tiên, người đứng đầu. Il est le premier de sa classe: Nó là người đứng đầu lớp.* ▷ *Le premier venu: Người đến đầu tiên. -Par ext. Bất kỳ ai. C'est un poste important que l'on*

ne peut pas confier au premier venu: Đó là một chức vụ quan trọng không thể giao cho bất kỳ ai. 2. *Trước tiên, lên trước, ra trước. Arriver, passer le premier: Đến trước tiên, qua trước tiên. Plonger la tête la première: Lặn đầu xuống trước.* 3. *Jeune premier jeune première: Diễn viên trẻ đóng vai chính kẻ si tình. III. n. m. 1. Góc một, tầng hai, lầu một. Habiter au premier: Ở góc một.* 2. *Ngày đầu tháng: Nous sommes aujourd'hui le premier: Hôm nay là ngày mùng một.* ▷ *Le premier de l'an: Ngày đầu năm.* 3. *loc. adv. En premier: Trước tiên. Faire passer son travail en premier: Đặt công việc lên trước tiên. -Hạng nhất (trong một cấp bậc, một chức vụ). Le commandant en premier et le commandant en second d'un navire: Người chỉ huy thứ nhất và người chỉ huy thứ hai một con tàu; thuyền trưởng thứ nhất và thuyền trưởng thứ hai.* IV. n. f. 1. *Chỗ hạng nhất (trong tàu, xe). Voyager en première: Đi hạng nhất, đi vé hạng nhất.* 2. *Lớp đệ nhất (cấp hai trung học).* ▷ *Première supérieure: Lớp dự bị cao đẳng sơ phạm.* 3. *THỂ Lăn leo núi đầu tiên (lên một đỉnh núi nguyên thủy). Tenter une première, une première hivernale: Thử leo núi lần đầu tiên một cuộc leo núi đầu tiên vào mùa đông.* 4. *Lần biểu diễn đầu tiên. Être invité à une première: Được mời dự buổi biểu diễn đầu tiên.* 5. *Tốc độ số một, tốc độ cao nhất. Enclencher la première: Cài số một.* 6. *Trường phân xưởng may.* 7. *Đ吉安 De première: Nhất hạng, hảo hạng. Un petit vin de première: Một thứ rượu nho hảo hạng.*

premièrement [premjɛrɑ̃] adv. Trước nhất, trước hết, đầu tiên là.

premier-né [premjɛne], **première-née** [premjɛrne] adj. và n. (Con) đầu lòng. *Des premiers-nés, des premières-nées.*

prémilitaire [premiliter] adj. Tiền quân dịch. *Formation prémilitaire: Sự huấn luyện tiền quân dịch.*

prémisse [premis] n. f. 1. *lôgic Tiền đề (trong tam đoạn luận).* 2. *Par ext. Luận chứng, lời đề xuất; cơ sở (của một lập luận). -Nguyên tắc.*

prémolaire [premlɔr] n. f. Răng cắn nhỏ, răng hàm nhỏ (thuộc tám răng mọc từng đôi giữa răng nanh và răng hàm).

prémonition [premonisjɔ̃] n. f. Linh tính. *Avoir la prémonition d'un malheur, d'un danger: Có linh tính về một sự rủi ro, về một mối nguy. Đồng pressentiment.*

prémonitoire [premonitwar] adj. 1. Thuộc linh tính. *Rêve prémonitoire: Giấc mộng linh tính.* 2. 1 Báo hiệu (sắp phát bệnh).

prémontré, ée [premõtre] n. Tu sĩ dòng Prêmontrê (do thánh Norbert lập năm 1120 ở Prêmontrê).

prémunir [premyniʁ] v. tr. [2] Dự phòng, bảo vệ, giữ cho khỏi. *Prémunir des arbres fruitiers contre la gelée en les paillant*: Bảo vệ cây ăn quả chống lại đông giá bằng cách phủ rơm cho cây. > v. pron. *Se prémunir contre la disette*: Dự phòng chống nạn đói.

prémunition [premynisjɔ̃] n. f. Sự dự phòng, sự tự dự phòng.

prenable [prənabl] adj. Có thể chiếm được, có thể hạ được (thành phố, chiến lũy).

prenant, ante [prənã, ɑ̃t] adj. 1. Cũ đang bắt đầu. *Carême prenant*: Mùa chay đang bắt đầu. 2. Lấy, có thể lấy. *Partie prenante*: Bên nhận tiền. 3. Cầm nắm được. *Queue prenante des singes américains, des kinkajous, etc*: Đuôi cầm nắm được của loài khỉ Mỹ, của loài gấu trúc Mỹ. 4. Bông Lôi cuốn, hấp dẫn. *Une intrigue très prenante*: Một tình tiết rất hấp dẫn.

prénatal, ale, als [prenatal] adj. Trước khi sinh, trước khi đẻ.

prendre [prɑ̃dʁ] v. [74] A. v. tr. I. Cầm, lấy. 1. Lấy (bằng bàn tay). *Il prit l'objet qu'on lui tendait*: Nó đã cầm lấy đồ vật người ta đưa cho. -Par ext. *Il la prit dans ses bras*: Nó đã ôm lấy cô ta (trong đội tay). 2. Lấy, đoạt. *On a pris son portefeuille*: Họ đã lấy chiếc ví của nó. > Chiếm lấy. *Prendre une ville*: Chiếm một thành phố. > Chiếm đoạt (về nhục dục). 3. Mang theo. *Prendre son parapluie*: Mang theo cái ô. *Je n'ai pas pris assez d'argent*: Tôi không mang theo nhiều tiền. 4. Kéo lên, đưa lên, lấy đi. *Prendre de l'eau à la rivière*: Lấy nước từ sông. 5. Bắt, bắt được. *Prendre un papillon*: Bắt một con bướm. *Prendre des poissons à la ligne*: Bắt cá ở dây câu; câu cá. -Bóng *Se laisser prendre au piège*: Sa vào bẫy. > Bắt giữ. *Prendre un cambrioleur*: Bắt một tên trộm. -Loc. prov. *Pas vu, pas pris*: Không thấy tận mắt, không bắt tận tay. 6. Chộp được, tóm được, bắt được quả tang. *Prendre qqn la main dans le sac*: Tóm được tay ai trong túi, tóm được quả tang. Ah! *Je vous y prends!*: Đấy! Tôi đã tóm được anh! *Prendre qqn au dépourvu*: Thành công tóm được ai. 7. Đón. *Je passerai vous prendre vers sept heures*: Tôi sẽ qua đón anh lúc bảy giờ. > Lấy (khách); nhận phụ trách, chăm sóc (ai). *Prendre des passagers, des clients, des élèves*: Đón nhận hành khách, khách hàng, chăm sóc học sinh. -Bóng *Prendre qqn sous sa protection*: Che chở cho ai. 8. Đảm đương, gánh vác. *Prendre une affaire en main*: Tự tay đảm đương một công việc. *Prendre des responsabilités*: Đảm đương các trách nhiệm.

> *Prendre sur soi de*: Khỏi xướng làm một việc gì. -Absol. *Prendre sur soi*: Tự chủ được mình. 9. Đòi hỏi, yêu cầu. *On m'a pris très cher pour cette réparation*: Họ đã đòi tôi rất đắt việc tu sửa đó. *Ce travail prend du temps*: Công việc đó đòi hỏi phải có thời gian. 10. Ăn, uống, dùng. *Je n'ai rien pris de la journée*: Tôi chưa ăn gì trong ngày. *Prendre un repas, un médicament*: Ăn một bữa cơm, uống một thứ thuốc. -Thấm. *Ses souliers prennent l'eau*: Giày nó thấm nước. 11. Chiếm lấy, chiếm lĩnh, choán. *Une forte envie de rire la pris*: Một cơn buồn cười mạnh mẽ đã choán lấy nó. II. Bông Nắm bắt (trong đầu óc). 1. Bắt chuyện (với ai), đối xử. *Cette mère ne sait pas prendre son enfant*: Bà mẹ ấy không biết cư xử với con cái. *Prendre qqn à rebrousse-poil*: Làm cho ai bực tức, cư xử trái ngược với ai. 2. Chấp nhận, nhận, tiếp nhận: *Prendre les choses comme elles viennent et les gens comme ils sont*: Tiếp nhận sự vật theo cách chúng đến và tiếp nhận con người theo cách họ là ai. *Prendre mal la plaisanterie*: Không chịu được sự đùa cợt. 3. *Prendre pour*: Coi như. *Prendre qqn pour un imbécile*: Coi ai như một kẻ ngu xuẩn. *Prendre une personne, une chose pour une autre*: Nhầm người này với người khác, nhầm vật này với vật khác. III. Có được, kiếm được. 1. Mua được, thuê được, để dành được. *Prendre un billet d'avion*: Mua (lấy) một vé máy bay. *Prendre ses places à l'avance*: Đặt chỗ trước. > Thuê. *Prendre un domestique*: Thuê một đầy tớ. > *Prendre femme*: Cưới vợ, lấy vợ. 2. Tiếp nhận. *Prendre des leçons*: Tiếp nhận những bài học; học. *Prendre des ordres*: Tiếp nhận những mệnh lệnh; nhận lệnh. 3. Lượm lặt, thu góp, thu thập. *Prendre des notes, des mesures*: Ghi chép, tìm các biện pháp để xử lý. *Prendre des nouvelles de qqn*: Thu thập những tin tức của ai. > Đo. *Prendre la température, la hauteur du soleil*: Đo nhiệt độ, độ cao mặt trời. 4. Mặc, nhiễm, bị. *Prendre un rhume*: Bị sổ mũi. *Prendre froid*: Cầm lạnh. IV. Chấp nhận, theo. 1. Chấp nhận (một số cách làm). *Prendre des mesures efficaces*: Có những biện pháp có hiệu lực. > Dùng, sử dụng. *Prendre des précautions*: Dùng những sự phòng ngừa. 2. Đi (dùng một phương tiện giao thông). *Prendre le train, l'avion*: Đi tàu hỏa, đi máy bay. 3. Chọn, theo, đi theo (một con đường). *Prenez la première rue à droite*: Hãy theo đường phố thứ nhất bên phải. -Absol. *Prenez à droite*: Hãy theo đường bên phải. 4. Đạt được, có được. *Projet qui prend forme*: Dự án đang hình thành. > *Prendre du poids, de l'âge, des rides*: Thêm trọng lượng, thêm tuổi, thêm nếp nhăn. 5. Biểu lộ (một tình

cảm). *Prendre intérêt, plaisir à faire qqch*: Biểu lộ sự quan tâm, sự thích thú làm một việc gì. **B.** v. intr. 1. Đồng lại, đặc lại. *Ciment qui prend en quelques heures*: Xi măng đông lại trong vài giờ. 2. Sáng lên, bùng lên. *Le feu a pris tout seul*: Lửa đã tự bùng lên. 3. Bén rễ. *Cette bouture a bien pris*: Cành giâm đó đã bén rễ tốt. 4. Gây phản ứng. *Vaccin qui ne prend pas*: Vắc-xin không gây phản ứng. —Bông Thành công. *Le canular a pris*: Trò đánh lừa đã thành công. **C.** v. pron. 1. Uống, dùng. *Ce remède se prend à jeun*: Thuốc này uống lúc đói (lúc chưa ăn uống gì). 2. Đồng lại, đặc lại. *L'huile se prend*: Dầu đông lại. *La mer se prend*: Biển đóng băng. Par ext. *Le temps se prend*: Trời dấy mây. 3. Vương phãi, nắm lấy, bắt lấy. ▷ Bông *Se prendre aux cheveux*: Túm tóc nhau, cãi nhau. 4. *S'en prendre à (qn)*: Tấn công, khiêu khích, buộc tội (ai). 5. *Se prendre à (+ inf.)*: Bắt lên. *Se prendre à rire*: Bắt lên cười. 6. *S'y prendre bien, mal*: Làm khéo, làm vụng.

preneur, euse [prənœr, œz] n. và adj. **I.** n. 1. Hiếm Người dùng, người thường dùng. *Un preneur de médicaments*: Một người quen dùng thuốc. 2. Người dùng; người mua; người được sở hữu. *Trouver preneur*: Tìm người dùng, tìm người mua. ▷ LUẬT Người thuê (nhà, đất). *Le bailleur et le preneur*: Người cho thuê và người thuê. **II.** adj. Để lấy, để xúc. *Benne preneuse*: Ben xúc, thùng xúc.

prénom [prənõ] n. m. Tên tục, tên riêng.

1. **prénommé, ée** [prənõme] adj. và n. LUẬT (Người) đã nêu tên ở trên. Đồng susommé.
2. **prénommé, ée** [prənõme] n. và adj. (Người) có tên tục là, (người) có tên riêng là. *Le prénommé Jean*: Người có tên là Jean.

prénommer [prənõme] 1. v. tr. [1] Đặt tên cho (một đứa bé). *Ils ont prénommé leur fils Frédéric*: Họ đã đặt tên cho con trai là Frédéric. 2. v. pron. Có tên là. *Il se prénomme Louis*: Nó có tên là Louis.

prénotion [prənõsjõ] n. f. 1. TRIẾT Quan niệm tiên thiên, tri thức tiên thiên (tri thức tự nhiên và tự phát về cái chung, rút từ kinh nghiệm). 2. Tiên khái niệm (khái niệm có trước khi nghiên cứu các sự kiện một cách khoa học); khái niệm sơ đẳng.

prénuptial, ale, aux [prənypsja], [õ] adj. Trước khi cưới. *Visite médicale prénuptiale*: Sự đi khám sức khỏe trước khi cưới.

préoccupant, ante [preokypõ, õt] adj. Làm bận lòng, làm lo lắng.

préoccupation [preokypasjõ] n. f. 1. Sự lo lắng, sự bận lòng. *C'est pour lui un sujet de préoccupation*: Đối với nó, đó là một lý do để lo lắng. 2. Mối lo lắng, nỗi ưu tư.

préoccuper [preokype] **I.** v. tr. [1] 1. Làm lo lắng. *Sa santé me préoccupe*: Sức khỏe của nó làm tôi lo lắng. 2. Làm bận tâm. *Cette affaire le préoccupe*: Việc đó làm nó bận tâm. **II.** v. pron. *Se préoccuper de*: Lo lắng, hết sức quan tâm. *Se préoccuper de son avenir*: Lo lắng về tương lai.

préedipien, ienne [preedipjẽ, jen] adj. PHẬT TIỀN Odip.

préolympique [preolẽpik] adj. Thuộc việc chuẩn bị các cuộc thi Ôlympic.

préopératoire [preoperatwar] adj. PHẪU Trước phẫu thuật: *Traitement préopératoire*: Sự điều trị trước phẫu thuật.

prépalatal, ale, aux [prepalatal, õ] adj. ÂM Thuộc vòm trước (âm vị). *Le (j) "ch" et le (3) "j" sont des consonnes prépalatales*: "Ch" và "j" là những phụ âm vòm trước.

préparateur, trice [preparatœr, tris] n. 1. Công tác viên, trợ lý (của một nhà nghiên cứu khoa học, của một giáo sư khoa học). *Claude Bernard fut le préparateur de Magendie au Collège de France*: Claude Bernard đã là trợ lý của Magendie ở trường Cao đẳng Pháp. 2. *Préparateur en pharmacie*: Điều chế viên phòng dược.

préparatif [preparatif] n. m. Những sự chuẩn bị cho một hành động. *Les derniers préparatifs du départ*: Những sự chuẩn bị cuối cùng cho việc ra đi.

préparation [preparasjõ] n. f. 1. Sự sửa soạn. *Préparation d'un repas*: Sự sửa soạn một bữa ăn. *Ouvrage en cours de préparation*: Cuốn sách đang trong quá trình soạn thảo. 2. Sự chế biến. *La préparation des viandes fumées*: Sự chế biến các thịt hun khói. 3. Sự chuẩn bị (cho một cuộc quan sát, cho một thí nghiệm). ▷ Đồ vật chuẩn bị (cho một cuộc quan sát, cho một thí nghiệm). *Préparation chimique*: Chất hóa học chuẩn bị cho cuộc thí nghiệm. *Préparation micros-copique*: Vật chuẩn bị để nghiên cứu hiển vi. 4. Sự chuẩn bị (cho ai), sự tự chuẩn bị. *Préparation à un examen*: Sự chuẩn bị để dự một kỳ thi. ▷ *Préparation militaire*: Sự giáo dục quân sự trước khi gọi nhập ngũ.

préparatoire [preparatwar] adj. (và n. f.) Chuẩn bị. *Cours préparatoire*: Lớp dự bị (lớp đầu tiên của bậc tiểu học). *Classes préparatoires aux grandes écoles*, hay n. f. *préparatoire* (tiếng lóng nhà trường gọi là: *prépa*): Các lớp dự bị (đại học). ▷ LUẬT *Jugement préparatoire*: Sự xét xử dự thẩm.

préparer [prepare] **I.** v. tr. [1] 1. Sửa soạn, sắp đặt (để dùng vào một việc dự định). *Préparer une chambre pour ses invités*: Sửa soạn một buồng cho các khách mời. ▷ Sửa

soạn, chuẩn bị (bằng cách tập hợp các yếu tố khác nhau). *Préparer un repas*: Sửa soạn một bữa ăn. 2. Chuẩn bị. *Préparer ses vacances*: Chuẩn bị các kỳ nghỉ. *Il avait soigneusement préparé son coup*: Nó đã chuẩn bị kỹ càng các cú đánh của nó. 3. Đưa đến, dẫn đến, dành cho. *Cela nous prépare de grands malheurs*: Cái ấy sẽ dành cho chúng ta những tai họa lớn. 4. Chuẩn bị (để chịu đựng hoặc để làm việc gì). *Son éducation ne l'avait pas préparée à une si dure existence*: Sự rèn luyện (của nó) đã không chuẩn bị cho nó để chịu đựng một cuộc sống gay go đến thế. *Préparer un élève à un examen*: Chuẩn bị cho một học sinh dự một kỳ thi. ▸ Chuẩn bị tinh thần. *Nous dûmes la préparer à la sinistre nouvelle*: Chúng ta đã phải chuẩn bị tinh thần cho bà ấy về cái tin hung dữ đó. II. v. pron. 1. Chuẩn bị. *Se préparer pour sortir*: Chuẩn bị để đi ra. *—Se préparer à la guerre*: Chuẩn bị chiến tranh. ▸ Sắp. *Je me préparais à vous le dire*: Tôi sắp nói điều đó với anh. 2. Sắp xảy ra. *Un orage se prépare*: Một cơn dông sắp xảy ra.

préphanérogames [prefanerogam] n. f. pl. THỰC Nhóm hạt trần (nhóm thực vật mà sự biến đổi noãn thành hạt không phụ thuộc vào sự thụ tinh).

prépondérance [prepøderãs] n. f. Ưu thế của cái trội nhất.

prépondérant, ante [prepøderã, ãt] adj. Trội nhất (do trọng lượng, do quyền lực, do uy tín). *Influence prépondérante*: Ảnh hưởng trội nhất. ▸ *Voix prépondérante*: Tiếng nói quyết định (trong trường hợp không thỏa thuận được).

préposé, ée [prepoze] n. Nhân viên, viên chức. —Spécial. *Préposé à la distribution du courrier*, hay, absol., *un(e) préposé(e)*: Nhân viên phát thư, bưu tá.

proposer [prepoze] v. tr. [1] *Proposer qq à un poste, une fonction, etc*: Giao cho ai phụ trách một vị trí, một chức vụ v.v. *Il est proposé à la distribution des billets*: Nó được giao việc phát vé.

prépositif, ive [prepozitif, iv] adj. NGHÁP Thuộc giới từ; thuộc loại giới từ. *Locution prépositive*: Giới ngữ.

préposition [prepozisjõ] n. f. NGHÁP Giới từ. *Les mots "à, de, avec, dans, contre, etc." sont des prépositions*: Các từ "à, de, avec, dans, contre, v. v." là những giới từ.

prépositionnel, elle [prepozisjonel] adj. Thuộc giới từ; có giới từ.

prépuce [prepy] n. m. Bao quy đầu.

préraphaélique [prerafaelik] adj. MỸ Theo cách của các họa sĩ tiền bối của Ra-pha-en; theo cách của trường phái tiền Ra-pha-en.

préraphaélisme [prerafaelism] n. m. MỸ Thuyết tiền Ra-pha-en (thuyết mỹ học của các họa sĩ Anh nửa cuối thế kỷ XIX chủ trương bắt chước các họa sĩ Ý trước Ra-pha-en). *John Ruskin se fit l'apôtre du préraphaélisme*: John Ruskin là người truyền bá thuyết tiền Ra-pha-en.

préraphaélite [prerafaelit] n. m. và adj. MỸ 1. Họa sĩ theo thuyết tiền Ra-pha-en.—Adj. *D.G. Rossetti, H. Hunt, J.E. Millais, E. Burne-Jones, peintres préraphaélites*: D. G. Rossetti, H. Hunt, J. E. Millais, E. Burne-Jones, những họa sĩ theo thuyết tiền Ra-pha-en. 2. Họa sĩ trước thời kỳ cổ điển.

prérasage [prerazaz] n. m. *Produit de prérasage*: Chất để chùi da và làm se da trước khi cạo.

préréglage [prereglaz] n. m. KỸ Sự điều chỉnh sẵn (một máy thu thanh hoặc một máy thu hình theo các sóng có độ dài cho trước).

préréglé, ée [preregle] adj. KỸ Đã được điều chỉnh sẵn (máy thu thanh, máy thu hình).

prérentree [preërãtre] n. f. Ngày tựu trường của giáo viên (trước ngày tựu trường của học sinh).

préretrete [preërãtret] n. f. Sự về hưu trước tuổi, sự về hưu non. Phụ cấp của người về hưu trước tuổi.

préévolutionnaire [prerevølysjøner] adj. Diễn ra trước một cuộc cách mạng, báo trước một cuộc cách mạng.

prérogative [preërøgativ] n. f. Lợi thế, đặc quyền (của một chức vụ). —Par ext. Khả năng, tính năng, lợi thế. *La raison est une des prérogatives de l'homme*: Lý tính là một trong những tính năng của con người.

préroman, ane [preërãmã, an] adj. SỬ, KTRÚC, MỸ Tiền La Mã (thuộc thời kỳ trước khi có nghệ thuật La Mã).

préromantique [preërãmãtik] adj. VĂN Trước chủ nghĩa lãng mạn, trước thời kỳ lãng mạn. *J.-J. Rousseau, Mme de Staël, Chateaubriand, écrivains préromantiques*: J. J. Rousseau, Bà De Staël, Chateaubriand, các nhà văn trước chủ nghĩa lãng mạn.

préromantisme [preërãmãtism] n. m. VĂN Thời kỳ tiền lãng mạn (thời kỳ mà những xu hướng lớn của chủ nghĩa lãng mạn bắt đầu xuất hiện).

près [pre] adv., prép. và n. m. A. adv. 1. Gần. *La ville est tout près*: Thành phố rất gần. 2. loc. adv. *De près*: Sát, gần, sát sao. *Mettez-vous là pour voir de plus près*: Anh hãy đứng đấy để nhìn được gần hơn. *Serrer*

P

qqn de près: Ôm sát lấy ai. -Bóng Surveiller
qqn de près: Giám sát ai một cách sát sao.
Il n'y regardera pas de si près: Nó sẽ không chú ý đến điều đó sát đến thế đâu. *Cette affaire le touche de près*: Việc đó đụng chạm sát sao tới nó (có tầm quan trọng lớn, có mối quan hệ lớn đối với nó). > *Les détonations se suivaient de très près*: Những tiếng nổ đã rất sát nhau. **B. prép.** Cũ hay HCHINH Bên cạnh, thuộc quyền. *Expert près les tribunaux*: Chuyên gia thuộc các tòa án. **II. loc. prép.**
1. Près de: Gần (về mặt không gian). *Venez près de moi*: Hãy đến gần tôi. -Bóng Rien n'est plus près de l'amour que la haine: Không gì gần tình yêu bằng sự ghen ghét. > Gần (về mặt thời gian). *Il est près de midi*: Đã gần trưa. -Être près de (+ inf.): Sắp. *Une énigme qui n'est pas près d'être résolue*: Một câu đố vẫn chưa sắp giải được. > Khoảng chừng, gần. *Ils sont près d'un millier*: Chúng gồm khoảng gần một nghìn.
2. À... près: Chỉ trừ, chỉ khác. *À un millimètre près*: Chỉ khác có một ly. > *À cela près, à (qqch) près*: Ngoài điều đó ra, ngoài trừ điều đó. *Il est un peu bourru mais, à cela près, c'est un brave homme*: Nó có hơi cục, nhưng ngoài điều đó ra, đó là một người trung hậu. > *À beaucoup près*: Cách xa, khác xa. > *À peu près*: Gần như, khoảng chừng. *Ils sont à peu près cinquante*: Chúng gồm khoảng chừng năm mươi (tên). -Hầu như, gần như. *Il est à peu près guéri*: Nó gần như sắp lành bệnh. -N. m. V. à-peu-près. > *À peu de chose près*: Gần như thế, đại để như thế. *Cela coûte trois mille francs, à peu de chose près*: Cái đó giá ba nghìn pho rãng, đại để như thế. > **HAI** *Naviguer au plus près du vent*: Đi sát đúng hướng gió; giông buồm sát thẳng hướng gió. -Ellip. *Naviguer au plus près, au près; au près bon plein*: Đi căng buồm lộng gió. > N. m. *Les allures du près*: Các cách cư xử của người gần gũi. *Faire un près serré*: Sít lại gần nhau.

présage [prezaʒ] n. m. **1.** Điềm, triệu. *Heureux, mauvais présage*: Điềm tốt, điềm xấu. **2.** Sự đoán điềm. -Par ext. *Điều ước đoán, điều phỏng đoán* (rút ra từ một sự kiện nào đó).

présager [prezaʒe] v. tr. [15] **1.** Chỉ ra, báo trước (một việc sắp đến). *Ceci ne présage rien de bon*: Điều này không báo trước một chút gì tốt. Đồng augurer. **2.** Dự đoán, phỏng đoán (điều sẽ đến). Đồng prévoir.

présalaire [presalɛr] n. m. Học bổng, phụ cấp học tập (cho sinh viên).

pré-salé [presalɛ] n. m. *Mouton de présalé*, éllip. *pré-salé*: Cừu nuôi ở đồng cỏ mặn. > Thịt cừu đồng cỏ mặn.

présanctifié, ée [presãktifje] adj. và n. **LƯỢNHƯ** Đã dâng trước cho Chúa. > Subst. *Messe des présanctifiés*: Lễ ngày thứ sáu thánh (dịp lễ này người làm lễ ăn những bánh thánh đã dâng ngày hôm trước lên Chúa).

presbyte [presbit] adj. và n. Lão thị, viễn thị.

presbytéral, ale, aux [presbiteral, o] adj. **TÔN** Thuộc các giáo sĩ, thuộc chức giáo sĩ. > *Maison presbytérale*: Nhà cha xứ, nhà mục sư. > **LƯỢT** *Conseil presbytéral*: Hội đồng linh mục (đại diện cho giáo sĩ địa phận). > *Conseil presbytéral*: Hội đồng giúp cha xứ quản lý về phần đời.

presbytère [presbiter] n. m. Nhà ở của cha xứ, nhà ở của mục sư (trong một xứ đạo).

presbytérianisme [presbiterjanism] n. m. **TÔN** Giáo lý Can-vanh; giáo hội Can-vanh.

presbytérien, ienne [presbiterjɛ̃, jɛn] adj. và n. **TÔN** Của giáo hội Can-vanh; thuộc giáo lý Can-vanh. > Subst. *Les presbytériens*: Những người thuộc giáo hội Can vanh.

presbytie [presbisi] n. f. † Chứng lão thị, viễn thị.

prescience [presjũs] n. f. Sự biết trước (các hiện tượng sẽ xảy ra), sự đoán được tương lai. > **THẦN** *Prescience divine*: (Hiện tượng) Chúa biết trước mọi việc.

prescient, iente [presjã, jɛ̃t] adj. Có khả năng tiên đoán, có sự tiên tri.

préscolaire [preskɔlər] adj. Trước tuổi đi học.

prescriptible [preskriptibl] adj. **LƯỢT** Có thể bị bắt buộc, có thể có hiệu lực trong một thời gian.

prescription [preskripsjɔ̃] n. f. **1.** Điều bắt buộc, điều quy định; điều lệnh; giới luật. *Suivre les prescriptions d'un supérieur hiérarchique*: Theo các mệnh lệnh của một cấp bậc bề trên. *Les prescriptions de la morale*: Các quy định của luân lý. > Spécial. Sự chỉ dẫn điều trị; đơn thuốc. *Se conformer aux prescriptions du médecin*: Theo đúng sự chỉ dẫn của thầy thuốc. **2.** **LƯỢT** Thời gian hiệu lực, thời hạn quy định; thời hiệu.

prescrire [preskriʁ] v. tr. [65] **1.** Bắt buộc, ra lệnh, truyền lệnh. *Prescrire le silence*: Ra lệnh giữ im lặng. *Prescrire de se taire*: Buộc phải im tiếng. > Spécial. Quy định (một cách điều trị, một chế độ). **2.** Buộc phải, đòi hỏi. *L'honneur prescrivait qu'on se battît en duel pour laver une offense*: Danh dự đòi hỏi phải quyết đấu tay đôi để rửa một vết nhục. **3.** **LƯỢT** Có được (do đủ thời hạn), thôi phải chịu (do hết thời hạn). *Prescrire une dette*: Hết nợ (do hết thời gian hiệu lực). > v. pron. (Pass.) Thôi do hết thời hiệu. Ce

droit se prescrit par 30 ans: Luật này hết hiệu lực sau 30 năm.

préséance [preseãs] n. f. Quyền ngồi trên, quyền đứng trước, quyền ưu tiên (theo tục lệ, theo nghi thức).

présélecteur [preselektœr] n. m. Kỹ Máy để thực hiện sự lựa chọn ban đầu.

présélection [preseleksjõ] n. f. 1. Sự tuyển chọn đầu tiên, sự tuyển chọn bước đầu. *Opérer une présélection parmi des candidats à un poste au moyen de tests psychotechniques*: Thực hiện bằng các thử nghiệm kỹ thuật tâm lý để sơ bộ tuyển chọn những người dự tuyển vào một chức vụ. 2. Kỹ Sự lựa chọn ban đầu (một phương thức vận hành, một mạch). *Touche de présélection d'un téléviseur*: Nút chọn kênh một máy thu hình.

présence [prezãs] n. f. 1. Sự có mặt, sự hiện diện. *La présence d'un inconnu intimide cet enfant*: Sự có mặt của một người lạ làm cho đứa bé đó rụt rè e so. 2. THẦN *Présence réelle*: Sự hiện diện của Chúa trời trong lễ ban thánh thể. 3. Cá tính, đáng vẻ độc đáo (của một diễn viên). *Avoir de la présence*: Có cá tính. 4. *Présence d'esprit*: Sự nhanh trí. 5. Ảnh hưởng (của một nước đối với một phần của thế giới); vai trò chính trị, văn hóa v.v. (của một nước). *La présence française en Afrique centrale*: Ảnh hưởng của nước Pháp ở Trung Phi. > Uy tín, ảnh hưởng (của một nhà tư tưởng). *Présence de Pascal*: Ảnh hưởng của Pascal. 6. loc. adv. *En présence*: Đối diện nhau, giáp mặt nhau, mặt đối mặt. *Deux armées en présence*: Hai đội quân giáp mặt nhau. > Loc. prép. *En présence de*: Trước, trước mặt. *Il l'a dit en présence de témoins*: Nó đã nói điều đó trước mặt những người làm chứng. *Je ne parlerai qu'en présence de mon avocat*: Tôi sẽ chỉ nói khi có mặt luật sư của tôi.

1. présent, ente [prezã, ẽt] adj. và n. I. adj. 1. Có mặt, hiện diện, có. *Étiez-vous présent à la réunion d'hier?*: Anh có mặt ở cuộc họp hôm qua không? 2. Chú ý vào, chăm chú. *Il est présent à tout*: Nó để ý đến tất cả. 3. Lúc này, này. *La présente lettre*: Lá thư này. 4. Hiện tại. *Dans la minute présente*: Trong giây phút hiện tại. II. n. m. 1. Thời nay, hiện tại. *Vivre dans le présent*: Sống chỉ nghĩ đến hiện tại. 2. NGHÁP Thời hiện tại - các dạng của động từ biểu hiện thời hiện tại. *Conjuguer un verbe au présent de l'indicatif, du subjonctif, du conditionnel*: Chia một động từ theo thì hiện tại của lối trình bày, lối liên tiếp, lối điều kiện. III. loc. adv. *À présent*: Bây giờ, hiện nay, lúc này.

2. présent [prezã] n. m. Đồ biếu, quà tặng. *Faire un présent, faire présent de qqch à qqn*: Biếu một thứ gì cho ai.

présentable [prezãtabl] adj. Coi được. *Ce costume n'est vraiment plus présentable*: Bộ trang phục này thực sự không coi được nữa. > Ra mắt được, ra trước công chúng được; có thái độ lịch sự.

présentateur, trice [prezãtatœr, tris] n. 1. Người giới thiệu (một mặt hàng, một loại máy v.v. để bán); người giới thiệu hàng mới. *Présentateur au Salon des arts ménagers*: Người giới thiệu ở phòng triển lãm các nghệ thuật nội trợ. 2. Người giới thiệu (một tiết mục, một buổi phát thanh, một buổi truyền hình). 3. THƯƠNG Người xuất trình một thương phiếu.

présentation [prezãtasjõ] n. f. 1. Sự giới thiệu, sự tự giới thiệu; sự được giới thiệu. 2. Cách trình bày. *Une bonne présentation de la marchandise attire les clients*: Một kiểu trình bày tốt hàng hóa thu hút đông khách hàng. 3. Sự trình bày, sự trình diễn. *Présentation de modèles de haute couture*: Sự trình bày các mẫu hàng may cao cấp. 4. Tư thế, cử chỉ; ngoại hình. *On exige pour cet emploi une excellente présentation*: Công việc này đòi hỏi một ngoại hình xuất sắc. 5. Sự giới thiệu (một người này cho một người khác). *Faire les présentations*: Làm các việc giới thiệu. 6. ♯ Sản ngời (cách nằm của thai nhi). *Présentation par le siège*: Sản ngời mông, sản ngời ngược. 7. THCHÚA *Fête de la Présentation de Jésus au Temple*: Lễ Chúa Giêxu tiến đường (ngày 2 tháng 2). *Fête de la Présentation de la Vierge*: Lễ Thánh mẫu tiến đường (ngày 21 tháng 11).

présentement [prezãtmã] adv. Lỗi thời. *Bây giờ, hiện nay*.

présenter [prezãte] I. v. tr. [1] 1. Tặng, biếu, dâng; xuất trình, trình, cho xem. *Présenter une chaise à une personne âgée*: Đưa một cái ghế cho người có tuổi. *Le maître d'hôtel va vous présenter le menu*: Ông chủ khách sạn sắp đưa ông xem thực đơn. *Présenter des lettres de créance*: Trình thư ủy nhiệm. > *Présenter les armes*: Bổng súng chào. 2. *Présenter une personne à une autre*: Giới thiệu một người với một người khác. *Je vous présente monsieur Untel*: Tôi xin giới thiệu với ông đây là ông X. 3. Chỉ cho, bày ra, cho thấy. *Présenter un choix de bijoux*: Chỉ cho một cách lựa chọn đồ trang sức. *La troisième chaîne de télévision présente un film de ce metteur en scène*: Kênh 3 của tivi trình bày một phim của đạo diễn đó. > Hiện ra, xuất hiện; có (đặc tính). *La vallée présente un aspect riant*: Thung lũng hiện ra một cảnh đẹp mắt. *Coffret qui présente*

des incrustations de nacre: Hộp có những chỗ khảm xà cừ. 4. Biểu thị, bày tỏ. *Présenter ses excuses, sa défense, une demande: Bày tỏ sự xin lỗi, sự bênh vực, bày tỏ một yêu cầu.* 5. Đề nghị, giới thiệu đề cử. *Présenter qqn pour un travail, une place: Đề nghị ai vào một công việc, vào một chỗ làm.* *Présenter sa candidature à l'Académie française: Xin ứng cử vào Viện hàn lâm Pháp.* 6. Trình bày, cho biết, cho xuất hiện. *Hier vous avez présenté les faits différemment: Hôm qua anh đã trình bày các sự việc một cách khác.* II. v. pron. *Se présenter.* 1. Xuất hiện (trước mặt ai). *Un inconnu se présenta, et proposa de débarrasser la ville du fléau: Một người lạ mặt đã xuất hiện và đề nghị dẹp bỏ tai họa cho thành phố.* 2. Tự giới thiệu. 3. Tự giới thiệu, xin làm. *Se présenter pour un poste: Xin làm một công việc.* *Se présenter à un examen: Dự một kỳ thi.* *Se présenter aux élections: Xin ứng cử.* 4. Xuất hiện, xảy ra. *Quand l'occasion s'en présentera: Khi thời cơ xuất hiện.* *Affaire qui se présente bien: Công việc diễn ra thuận lợi.* *Cette idée s'est présentée à mon esprit: Ý nghĩ đó đã nảy sinh trong đầu tôi.*

présentification [presãtifikaʃjõ] n. f. TRIẾT Sự hiện diện trong ý thức, trong tinh thần. *La présentification d'un fait marquant dans notre esprit: Sự hiện diện của một sự kiện nổi bật trong đầu óc chúng ta.*

présentoir [prezãtwar] n. m. Giá trưng bày hàng (trong cửa hàng).

présérie [preseri] n. f. KỶ Xê-ri sản xuất thử (trước khi sản xuất chính thức).

préservateur, trice [prezervatœr, tris] adj. và n. 1. adj. Dự phòng, phòng ngừa. 2. n. m. Tác nhân hóa học phòng ngừa sự phân hủy, sự thối rữa của thực phẩm; chất bảo quản.

préservatif, ive [prezervatif, iv] adj. và n. 1. adj. Dự phòng, phòng ngừa. 2. n. m. Bao cao su phòng tránh (trong giao hợp).

préservation [prezervasjõ] n. f. Sự phòng giữ, sự được phòng giữ.

préservé [prezerve] v. tr. [1] Bảo đảm cho khỏi, giữ cho khỏi, tránh cho khỏi, phòng giữ. *Préserver une espèce animale de la disparition: Giữ cho một loài động vật khỏi tuyệt chủng.* ▷ v. pron. *Se préserver du froid: Giữ cho mình khỏi rét, tự phòng chống rét.*

préside [prezid] n. m. ỦY Đôn luy Tây Ban Nha (dùng làm nơi dạy ài). *Les présides d'Afrique: Các đồn luy ở Châu Phi.*

présidence [prezidãs] n. f. 1. Chức chủ tịch, chức chủ tọa, chức tổng thống. *La présidence de la République, la présidence d'un club sportif: Chức tổng thống nước cộng hòa, chức*

chủ tịch một câu lạc bộ thể thao. 2. Nhiệm kỳ chủ tịch, nhiệm kỳ tổng thống. *Loi votée sous la présidence de Sadi Carnot: Đạo luật được bỏ phiếu thông qua trong nhiệm kỳ của tổng thống Sadi Carnot.* 3. Dinh chủ tịch, dinh tổng thống. *La présidence du Sénat, au palais du Luxembourg: Dinh chủ tịch thượng nghị viện, ở điện Luxembourg.* ▷ Văn phòng chủ tịch, văn phòng tổng thống.

président [prezidã] n. m. 1. Chủ tọa, chủ tịch (một cuộc họp, một hội đồng). *Nommer un président de séance: Chỉ định một chủ tọa của buổi họp.* *Le président de l'Assemblée nationale: Chủ tịch quốc hội.* *Le président d'un jury de thèse: Chủ tịch hội đồng chấm luận án.* ▷ *Premier président: Chánh án.* 2. Chủ tịch. *Président-directeur général d'une société: Chủ tịch – tổng giám đốc một công ty.* ▷ **CHTRI** Tổng thống, chủ tịch nước. *Le président de la République française: Tổng thống cộng hòa Pháp.*

présidente [prezidãt] n. f. 1. Bà chủ tọa, bà chủ tịch. 2. (ũ) Phu nhân chủ tịch, phu nhân tổng thống, vợ một chủ tịch.

présidentiable [prezidãsjabl] adj. và n. Có thể được cử làm chủ tịch.

présidentialisme [prezidãsjalism] n. m. **CHTRI** Chế độ tổng thống.

présidentiel, elle, els [prezidãsjel] adj. Của tổng thống, của chủ tịch; của nhiệm kỳ chủ tịch, của nhiệm kỳ tổng thống. *Allocution présidentielle: Bài phát biểu của chủ tịch; diễn từ của tổng thống.* – **QUẢN** Régime présidentiel: Chế độ tổng thống. ▷ n. f. pl. Các cuộc bầu cử tổng thống. *Les présidentielles de 1981: Các cuộc bầu cử tổng thống năm 1981.*

présider [prezide] 1. v. tr. [1] Điều khiển, chủ tọa (cuộc họp, cuộc thảo luận). *Qui présidait le Sénat à cette époque?: Ai đã chủ tọa (các cuộc họp) của thượng nghị viện thời kỳ đó?* 2. v. tr. indir. *Présider à:* Chăm lo, chỉ huy, điều khiển. *Présider aux destinées du pays: Chăm lo vận mệnh của đất nước.* ▷ *Bóng La plus franche cordialité présidait à ce banquet: Sự thân tình chân thành nhất đã bao trùm bữa tiệc này.*

présidial, ale, aux [prezidjal, o] n. và adj. n. m. SỰ Tòa án chung thẩm (về dân sự và hình sự). ▷ Adj. *Sentence présidiale: Bản án chung thẩm.*

présidialité [prezidjalite] n. f. SỰ Phạm vi xét xử của tòa án chung thẩm; thẩm quyền của tòa án chung thẩm.

présidium V. præsidium.

présignalisation [presinalizasjõ] n. f. ỒTỜ Sự phát tín hiệu đầu tiên, tín hiệu đầu tiên

(cho xe giảm từ từ tốc độ). *Triangle de présignalisation*: Tam giác tín hiệu.

presle V. *prele*.

présomptif, ive [prezɔ̃ptif, iv] adj. LUẬT *Héritier présomptif, héritière présomptive*: Người thừa kế nối nghiệp.

présomption [prezɔ̃psjɔ̃] n. f. 1. Sự phỏng đoán, sự suy đoán (dựa trên các chỉ số chứ không dựa vào các bằng chứng). *La présomption joue en sa faveur*: Sự phỏng đoán có lợi cho nó. *Il y a seulement présomption de culpabilité*: Chỉ có sự suy đoán về tội lỗi. 2. Tính tự cao, tính tự phụ, tính tự đắc.

présomptueusement [prezɔ̃ptɥezmɑ̃] adv. Một cách tự phụ.

présomptueux, euse [prezɔ̃ptɥø, øz] adj. và n. Tự cao, tự phụ, hợm hĩnh. > Subst. *C'est un petit présomptueux*: Đó là một kẻ tự phụ hèn mọn.

présonorisation [prezɔ̃nɔrizasjɔ̃] n. f. Đồng play-back (nhưng không nên dùng chữ này).

presque [presk] adv. Gần như, hầu như: *Il a veillé presque toute la nuit*: Nó đã thức hầu như suốt đêm. *Ils sont arrivés presque ensemble*: Chúng nó hầu như đến cùng một lúc.

presqu'île [preskil] n. f. Bán đảo. *La presqu'île d'Hyères*: Bán đảo Hyères.

pressage [presaz] n. m. Sự chế tạo bằng máy ép. *Pressage de disques*: Việc chế tạo các đĩa hát bằng máy ép.

pressant, ante [presɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Nặng nề, nhấn mạnh, khẩn khoản. *Recommandation pressante*: Sự dăn dò khẩn khoản. 2. Khẩn cấp, thúc bách. *Un pressant besoin d'argent*: Một nhu cầu khẩn thiết về tiền bạc.

press book [presbuk] n. m. (Anglicisme) Hồ sơ gồm những tài liệu cắt từ báo. Đồng album de presse (nên dùng chữ này).

presse [pres] n. f. 1. Máy ép, máy rập. *Presse hydraulique*: Máy ép thủy lực. *Presse à cintrer, à estamper, à emboutir*: Máy ép uốn vòng cung, máy rập, máy giọt. 2. Máy in. *Presse à bras*: Máy in tay (dùng tay). *Mettre un ouvrage sous presse*: Đưa in một tác phẩm. 3. Báo chí. *La presse d'information*: Báo chí thông tin. *Liberté de la presse*: Tự do báo chí. *Agence de presse*: Hãng thông tấn; cơ quan thông tấn (cung cấp tin tức cho các báo). > Loc. *Avoir bonne, mauvaise presse*: Nhận được một tin có lợi, một tin bất lợi từ tờ báo chí. *Bong*: Có tiếng tăm tốt, có tiếng tăm xấu. 4. Lỗi thời. *Đám đông*. *Fendre la presse*: Rẽ đám đông. 5. Sự rập việc. *Engager du personnel temporaire dans un moment de presse*: Thuê người làm tạm thời vào lúc rập việc.

presse- Yếu tố của động từ presser.

pressé, ée [prese] adj. và n. m. 1. Ép, nén, bóp, vắt. *Citron pressé*: Chanh ép. 2. Gấp, vội. *Faites vite, je suis pressé*: Làm nhanh lên, tôi rất vội. 3. Khẩn cấp, khẩn thiết. *Affaire pressée*: Công việc khẩn cấp. > N. m. *Aller au plus pressé*: Làm việc cần kíp trước.

presse-bouton [presbutɔ̃] adj. inv. Hoàn toàn tự động hóa. > *Guerre presse-bouton*: Chiến tranh bấm nút.

presse-citron [presitrɔ̃] n. m. inv. Dụng cụ để vắt chanh.

pressée [prese] n. f. NÔNG Mẻ quả ép (để lấy nước).

presse-étoupe [presetup] n. m. inv. Kĩ Vòng khít (thiết bị bảo đảm lấp kín một lỗ có một trục hoặc một dây cáp đi qua). *Presse-étoupe de l'arbre d'hélice d'un bateau*: Vòng khít của trục chân vịt tàu.

presse-fruits [prestrɥi] n. m. inv. Dụng cụ ép quả (để lấy nước quả).

pressentiment [presɑ̃timɑ̃] n. m. Linh cảm. Đồng prémonition. *Avoir le pressentiment que le succès est proche*: Có linh cảm thắng lợi đã đến gần.

pressentir [presɑ̃tir] v. tr. [33] 1. Cảm thấy trước (một cách lơ mơ, không rõ). *Pressentir sa fin*: Cảm thấy sắp chết. 2. Thăm dò (ý định, tình cảm của ai). *Pressentir qqn*: Thăm dò ai. *On l'a pressenti pour ce poste*: Họ đã thăm dò nó về chức vụ đó.

presse-papiers [prespapje] n. m. inv. Cái chặn giấy.

presse-purée [prespyre] n. m. inv. Dụng cụ để nghiền rau.

presser [prese] v. [1] I. v. tr. 1. Ép, nén, ấn, bóp, vắt (một vật gì để lấy nước). *Presser une éponge, un citron*: Ép một bọt biển, vắt một quả chanh. 2. Ép (bằng máy ép); chế tạo (bằng máy ép). *Presser des raisins*: Ép nho. *Presser un disque*: Ép một đĩa hát. 3. Nhấn vào, ấn vào. *Presser le bouton de la sonnette*: Ấn vào nút chuông, bấm chuông. 4. Truy kích, đuổi gáp. *Presser l'ennemi en déroute*: Truy kích quân thù đang rút chạy. 5. Đẩy nhanh, thúc gáp. *Presser son départ*: Thúc đẩy nhanh sự ra đi. > Làm cho vội vàng, khiến phải vội vàng. *Qu'est-ce qui vous presse tant?*: Cái gì đã khiến anh phải vội như vậy? 6. Làm đau đớn, làm bức rút. *La faim le presse*: Cái đói làm nó bức rút. 7. *Presser qqn de*: Giục giã ai phải. *On me presse de conclure*: Họ đã thúc tôi phải kết luận. II. v. intr. Thúc bách, cấp thiết. *Dépêchez-vous, ça presse*: Mau lên, cái đó cấp bách lắm. > *Le temps presse*: Thì giờ gấp rút. III. v. pron. 1. Chen chúc nhau.

P

La foule se presse devant la porte: Đám đông chen chúc nhau trước cửa. 2. Vội vàng, nhanh lên. *Se presser de faire qqch: Vội vàng làm một việc gì.*

presseur, euse [presœr, øz] adj. và n. 1. adj. Để ép, để nén. *Plateau, rouleau presseur: Mâm để ép, trục lăn để ép.* 2. n. Thợ vận hành máy ép.

pressier [presje] n. m. 1. Thợ in bằng máy in tay.

pressing [presɪŋ] n. m. (Anglicisme) Sự là hơi (quần áo) xường nhuộm, hàng thợ nhuộm. *Porter un complet au pressing: Đưa là hơi một bộ comlê.*

pression [presjɔ̃] n. f. 1. Sự ép, sức ép. *Subir la pression de la foule: Chịu sức ép của đám đông.* -Lũ Sức ép, áp lực, độ đo áp lực. *Pression atmosphérique: Áp suất khí quyển, áp suất của không khí. Pression artérielle: Áp suất động mạch, huyết áp.* > *Machine à vapeur sous pression: Máy hơi nước đã có đủ áp suất (sẵn sàng vận hành).* -Bóng *Être sous pression: Sẵn sàng (hành động) ra đi v.v.); bị căng thẳng (về tinh thần). Cette longue attente l'avait mis sous pression: Cuộc chờ đợi dài lâu đã làm (dầu óc) nó căng thẳng.* 2. Ảnh hưởng, tác động, sức ép (đối với ai). *On a fait pression sur lui pour qu'il retire sa plainte: Họ đã gây sức ép để nó rút đơn khiếu nại. Groupe de pression: Nhóm gây sức ép.*

pressoir [preswar] n. m. 1. Máy ép quả. 2. Xường ép quả.

pressurage [presyraz] n. m. 1. Sự ép (một chất, các quả).

pressurer [presyre] v. tr. [1] 1. Ép (bằng máy ép). *Pressurer des olives: Ép quả ô liu.* 2. Bóng Bóp nắn, nã của, bóp lột. *Pressurer le contribuable: Bóp nắn người nộp thuế.*

pressureur, euse [presyœr, øz] n. 1. Kỹ Thợ điều khiển máy ép. 2. Bóng Kẻ bóp nắn, kẻ nã của.

pressurisation [presyrizasjɔ̃] n. f. 1. Sự điều áp; sự được điều áp.

pressuriser [presyrize] v. tr. [1] 1. Ép Điều áp (giữ vững theo áp suất bình thường của khí quyển). -Au pp. *Cabine d'avion pressurisée: Buồng máy bay được điều áp.*

prestance [prestās] n. f. Về oai vệ, vẻ uy nghi, vẻ duyên dáng. *Avoir une belle prestance: Có tướng mạo uy nghi. Un homme plein de prestance: Một người đầy oai vệ, một người rất lịch sự.*

prestant [prestā] n. m. NHẠC Một cách chơi chính (trong việc chơi đàn oóc).

prestataire [prestater] n. m. Người làm khâu, người làm lao dịch. > KẾ *Prestataire de*

services: Doanh nghiệp cung cấp người lao dịch; người cung cấp lao dịch.

prestation [prestasjɔ̃] n. f. 1. Sự thề, sự tuyên thệ. *Prestation de serment d'un magistrat: Sự tuyên thệ của một quan tòa.* 2. *Prestation en nature: Sự làm khâu, sự làm phu (của dân làng để tu sửa đường sá, ở thế kỷ XIX).* 3. Tiền trợ cấp (do một cơ quan nhà nước chi). *Prestations de la Sécurité sociale: Các tiền trợ cấp của Sở bảo hiểm xã hội.* 4. Bóng Trò biểu diễn (của một nghệ sĩ, của một nhà thể thao).

preste [prest] adj. Lẹ làng, nhanh nhẹ, mau lẹ.

prestement [prestēmā] adv. Một cách nhanh nhẹn, một cách mau lẹ.

prestesse [prestēs] n. f. Sự nhanh nhẹn, sự hoạt bát, sự lẹ làng.

prestidigitateur, trice [prestidigitatœr, tris] n. Người làm trò ảo thuật.

prestidigitation [prestidigitasjɔ̃] n. f. Nghề làm trò ảo thuật; trò ảo thuật.

prestige [prestij] n. m. 1. Cũ Áo tưởng, điều kỳ diệu. 2. Sự quyến rũ, sự cảm dỗ, sức lôi cuốn (khiến phải khâm phục). *Le prestige de la culture: Sự hấp dẫn của văn hóa. Être sensible au prestige de l'uniforme: Nhạy cảm với sức lôi cuốn của bộ quân phục.*

prestigieux, ieuse [prestizjø, jøz] adj. 1. Cũ Kỳ diệu. 2. Có sức cảm dỗ, có sự lôi cuốn, có sự hấp dẫn. *Un artiste prestigieux: Một nghệ sĩ có sức hấp dẫn.*

prestissimo [prestisimo] adv. NHẠC Rất nhanh. -N. m. *Un prestissimo: Một khúc rất nhanh.*

presto [presto] adv. 1. NHẠC Nhanh. -N. m. *Un presto: Một khúc nhanh.* 2. Thân Nhanh. *Illico presto, subito presto: Nhanh lên lập tức, nhanh lên đột ngột.*

présupposable [prezymabl] adj. Có thể phỏng đoán.

présupposé, ée [prezyme] adj. Được phỏng đoán, được coi như, được giả định. *Rendement présumé d'une machine en construction: Hiệu suất phỏng chừng của một máy xây dựng.*

présumer [prezyme] v. tr. [1] I. v. tr. dir. 1. Cui như. *La loi présume innocent l'accusé tant qu'il n'est pas déclaré coupable: Luật pháp coi bị cáo như vô tội khi họ chưa bị tuyên bố là có tội.* 2. Đoán phỏng, cho rằng, giả định. *Je présume qu'il a raison: Tôi cho rằng nó có lý.* II. v. tr. indir. *Présumer de: Đánh giá quá cao. Présumer de ses forces, de qqn: Đánh giá sức mình quá cao, đánh giá ai quá cao.*

présupposé, ée [presypoze] adj. Được giả định trước. > N. m. *Votre raisonnement est fondé sur des présupposés inexactes: Lập luận*

của anh đã dựa trên những tiền giả định không đúng.

présupposer [presypoze] v. tr. [1] 1. Giả định trước. *Vous présumez l'innocence de l'accusé: Anh giả định trước về sự vô can của bị cáo.* 2. Đòi hỏi trước. *L'étude de la physiologie présuppose celle de l'anatomie: Việc học tâm lý học đòi hỏi phải học giải phẫu học trước đã.*

présupposition [presypozijsjō] n. f. Sự giả định trước; điều giả định trước.

présure [prezyr] n. f. Men dịch vị (do dạ múi khế của loài nhai lại tiết ra, có chứa một enzym làm đông sữa); enzym trong men dịch vị.

présurer [prezyre] v. tr. [1] *Kĩ Présurer du lait: Làm đông sữa bằng men dịch vị.*

1. **prêt** [pre] n. m. 1. Sự cho mượn, sự cho vay. ▷ *LƯỚI Thụng Hợp đồng cho vay. Un prêt à long terme: Một hợp đồng cho vay dài hạn. Prêt-relais: Sự cho vay ngắn hạn.* 2. Vật cho mượn; khoản cho vay. *Rembourser un prêt: Hoàn trả một vật mượn, một số tiền vay.*

2. **prêt, prête** [pre, pret] adj. Sẵn sàng, đã chuẩn bị. *Le dîner est prêt: Bữa ăn tối đã sẵn sàng. Il est prêt à partir: Nó đã sẵn sàng để lên đường đi. Elle est prête à tout pour réussir: Cô ta đã chuẩn bị tất cả để đạt kết quả.*

pretantaine V. *prétentaine*.

prêt-à-porter [pretapōrte] n. m. Quần áo may sẵn. *Collection de prêt-à-porter: Bộ sưu tập quần áo may sẵn. Des prêts-à-porter.*

prété, ée [prete] adj. và n. 1. adj. Được cho mượn. *Un objet prété: Một đồ vật mượn.* 2. n. m. Loc. *C'est un prété (pour un) rendu: Một sự ăn miếng trả miếng.*

prétendant, ante [pretādā, āt] n. 1. Người đòi hỏi, người cầu mong. 2. n. m. Người cầu hôn. *Les prétendants de Pénélope: Những người cầu hôn Pénélope.* 3. Người ngấp nghé ngôi vua.

prétendre [pretādr] v. [5] I. v. tr. 1. Yêu cầu, đòi hỏi, yêu sách. *Il prétend commander ici: Nó đòi chỉ huy ở đây.* 2. Khẳng định, quả quyết. *Il prétend que j'ai menti: Nó quả quyết rằng tôi đã nói dối.* II. v. tr. indir. *Prétendre à: Cầu mong, khao khát. Il prétend aux honneurs: Nó khao khát danh vọng.* III. v. pron. Tự cho, tự làm như, giả vờ. *Il se prétend malade: Nó tự cho là ốm.*

prétendu, ue [pretādy] adj. Mạo xưng, giả mạo, đáng ngờ, giả dối. *Un prétendu malade: Một người giả ốm.*

prétendument [pretādyrmā] adv. Một cách giả dối, một cách sai lạc.

prête-nom [pretnō] n. m. Người đứng tên thay, người cho mượn tên. *Des prête-noms.*

prétentaine [pretāten] hay **pretantaine** [pretāten] n. f. Loc. *Courir la prétentaine: Đi lang thang; tăng thêm những cuộc đàn diêu yêu đương.*

prétentieusement [pretāsjezmā] adv. Một cách tự phụ, một cách kiêu căng.

prétentieux, euse [pretāsje, øz] adj. và n. Tự cao; tự phụ, kiêu căng. *Un parvenu prétentieux: Một kẻ hãnh tiến kiêu căng; một kẻ mới nổi kiêu căng.*-Subst. *Quel prétentieux celui-là!: Thằng ấy thật tự cao tự đại!* ▷ *Đầy cao đạo; kiêu kỳ. Style prétentieux: Văn phong kiêu kỳ.*

prétention [pretāsje] n. f. 1. Quyền ước vọng; sự đòi hỏi. *Rabattre de ses prétentions: Làm nhụt các ước vọng.* ▷ *Mưu đồ, ý đồ, hy vọng. Sa prétention à l'élégance est vraiment ridicule: Tham vọng của nó về sự duyên dáng là thật lỗ lã.* 2. Sự tự cao, tính tự phụ, tính hợm hĩnh. *Une autobiographie pleine de prétention: Một tự truyện đầy tự cao.*

prêter [prete] v. [1] I. v. tr. 1. Cho vay, cho mượn. *Il lui a prêté sa bicyclette: Ông ta đã cho nó mượn chiếc xe đạp.* ▷ Loc. *Prêter aide, secours à qq: Giúp ai, cứu giúp ai. Prêter main-forte à qq: Giúp đỡ ai. Prêter l'oreille: Lắng nghe. Prêter attention: Chú ý, chăm chú. Prêter sa voix, sa plume à qq: Nói hộ, viết hộ cho ai. Prêter serment: Tuyên thệ (trước tòa án).* 2. Gán cho. *Il lui prête des qualités qu'il n'a pas: Họ gán cho nó những phẩm chất mà nó không có.* II. v. tr. indir. *Làm đầu dễ cho, khiến cho. Prêter à la critique, à la censure, à des interprétations malignes: Làm đầu dễ cho sự phê bình, cho sự kiểm duyệt, cho những cách giải quyết tinh quái. Son attitude prête à rire: Thái độ của nó khiến (người ta) bật cười.* III. v. intr. *Giãn ra. Cuir qui prête: Tắm da giãn ra.* IV. v. pron. *Se prêter à. 1. Chấp nhận, nhận, ưng thuận. Prêtez-vous à cet accord: Anh có chấp nhận sự thỏa thuận đó không. 2. Hợp với: Son talent se prête à un tel sujet: Tài năng của nó hợp với một đề tài như vậy.*

préterit [preterit] n. m. NGHÁP Thời quá khứ: *Le préterit de l'anglais correspond au passé simple et à l'imparfait du français: Thời quá khứ trong tiếng Anh tương tự với thời quá khứ đơn giản và thời quá khứ chưa hoàn thành của tiếng Pháp.*

préterition [preterisjō] n. f. MỖT Cách nói lửng, cách nói nửa kín nửa hở (nói mà lại bảo tránh dùng nói). (Ex.: *Inutile de vous dire que... Je n'ai pas besoin de vous présenter monsieur Untel.*)



préteur [pretœr] n. m. CÔLA Quan chấp pháp (chức quan đứng ngay sau chức quan chấp chính).

préteur, euse [pretœr, øz] n. và adj. Người cho vay lấy lãi. *Un préteur sur gages: Một người cho vay theo thế chấp.* ▷ Adj. "*La fourmi n'est pas prêteuse*" (La Fontaine): "*Con kiến không sẵn lòng cho vay*".

1. prétexte [pretekst] n. m. Có viện ra để che giấu lý do thật sự. *Sous prétexte de: Viện có rằng, lấy có rằng.*

2. prétexte [pretekst] adj. và n. f. CÔLA Toge *prétexte*, ou, n. f., *la prétexte*: Áo choàng trắng viền tía (của thiếu niên quý tộc dưới 16 tuổi và của các quan chức cao cấp).

prétexter [pretekste] v. tr. [1] Nói thác là, viện có là. *Prétexter une maladie: Nói thác là có bệnh.*

pretintaille [pretɛtaj] n. f. Cổ Đồ trang sức theo hình cắt (trên áo dài phụ nữ thế kỷ XVIII). ▷ Bông, Cũ Sự phù phiếm, điều tâm phơ.

pretium doloris [presjɔmdɔlɔris] n. m. LUẬT Tiền bồi thường.

prétoire [pretwar] n. m. 1. CÔLA Lều bạt của tướng nơi doanh trại. ▷ Pháp đình (của quan chấp pháp). ▷ Trại vệ binh của quan chấp pháp. 2. Mối Phòng xử án.

prétorial, ale, aux [pretɔrjal, o] adj. Thuộc pháp đình. *Palais prétorial: Dinh pháp đình.*

prétorien, ienne [pretɔrjɛ, jɛn] adj. và n. m. 1. CÔLA adj. Thuộc quan chấp pháp. *La garde prétorienne: Đội vệ binh của quan chấp pháp.* ▷ N. m. Lính trong đội vệ binh của quan chấp pháp. 2. n. m. Bông, Khinh Lính tay sai của bọn độc tài.

prêtre [pretr] n. m. 1. Giáo sĩ, mục sư, tư tế. ▷ *Grand prêtre* (hay *grand-prêtre*): *Giáo chủ (đạo Do Thái)*. 2. Linh mục: *Être ordonné prêtre: Được phong linh mục.* -*Prêtre libre*: Linh mục tự do (không phải coi sóc giáo phận). -*Prêtre habitué*: Cha xứ; cha coi một xứ đạo (chưa được phong chức). -*Prêtre ouvrier*, ngày nay gọi là *prêtre au travail*: Linh mục sống như người lao động (phải đi làm việc kiếm sống).

prêtresse [pretres] n. f. Nữ tu sĩ, nữ tăng, ni cô. *Prêtresse de Diane: Nữ tu sĩ thờ thần Diane.*

prêtrise [pretriz] n. f. Chức giáo sĩ, phẩm cách giáo sĩ. ▷ Spécial. Chức linh mục. *L'évêque lui conféra la prêtrise: Đức giám mục đã phong cho anh ta chức linh mục.*

prêture [pretyr] n. f. CÔLA 1. Chức quan chấp pháp. 2. Nhiệm kỳ của quan chấp pháp.

preuve [prœv] n. f. 1. Chứng cứ, bằng chứng. *Donner des preuves rigoureuses de ce qu'on*

avance: Đưa ra những chứng cứ chính xác về điều mà mình đề xuất. *Preuves de l'existence de Dieu: Những bằng chứng về sự tồn tại của Chúa Trời.* *Faire la preuve d'une opération: Thử lại một phép tính.* *Preuve par neuf. V. neuf. ▷ LUẬT* Sự chứng minh, bằng chứng. *Fournir la preuve de son innocence: Cung cấp bằng chứng về sự vô tội của mình.* *Être acquitté faute de preuves: Được trắng án do thiếu chứng cứ buộc tội.* *Jusqu'à preuve du contraire: Cho đến khi có bằng chứng ngược lại.* ▷ Thân *La preuve...: Chứng có là... Văn Á preuve que...: Với chứng có là... Il ne se sent pas bien; la preuve, il n'a pas mangé depuis hier: Nó cảm thấy không được khỏe, chứng có là nó đã bỏ ăn từ hôm qua.* *À preuve qu'il n'a pas mangé: Với chứng có là nó bỏ ăn.* 2. Điều chứng tỏ, dấu hiệu. *Chez lui, la colère est une preuve de fatigue: Với nó, sự tức giận là một dấu hiệu của sự mệt nhọc.* *Donner des preuves de sa tendresse: Biểu lộ sự âu yếm.* 3. *Faire preuve de: Tỏ ra.* *Faire preuve d'indifférence: Tỏ ra thờ ơ.* *Faire ses preuves: Chứng minh khả năng của mình.* *Il y a bien longtemps qu'il a fait ses preuves: Nó đã chứng minh khả năng của mình từ lâu.*

preux [prø] n. m. Cũ hay Văn Sĩ Kỵ sĩ, hiệp sĩ. -Adj. m. Dũng cảm, kiên cường. *Un preux chevalier: Một hiệp sĩ dũng cảm, kiên cường.*

prévaloir [prevalwar] 1. v. intr. [48] Văn Hơn, tốt hơn, thắng, thắng thế. *Sa solution a prévalu sur les autres: Lời giải của nó đã tốt hơn các lời giải khác.* 2. v. pron. Dựa vào, dựa thế, lợi dụng. *Se prévaloir de son expérience pour obtenir des avantages: Dựa vào kinh nghiệm của mình, để có được những lợi thế.* -Tự phụ. *Se prévaloir de ses relations: Tự phụ về những mối quan hệ của mình.*

prévaricateur, trice [prevarikatœr, tris] LUẬT hay Văn adj. và n. (Người) không làm tròn phận sự. *Ministre prévaricateur: Bộ trưởng không làm tròn chức trách.*

prévarication [prevarikasjɔ] n. f. LUẬT hay Văn Sự không làm tròn phận sự. *Accuser un fonctionnaire de prévarication: Tố cáo một viên chức lạm tiêu công quỹ.*

prévariquer [prevarike] v. intr. [1] LUẬT Hiếm Làm không tròn phận sự, làm trái chức vụ.

prévenance [prevnãs] n. f. Sự ân cần, sự chiều ý, sự đón trước những mong muốn của ai. *Il est plein de prévenances pour sa famille: Nó rất chiều ý gia đình.* Đồng attentions, délicatesses.

prévenant, ante [prevnã, ɑ̃t] adj. Biết đón trước những mong muốn của người khác, chiều chuộng. *Il est très prévenant avec elle: Nó rất chiều chuộng cô ta.*

1. prévenir [prevniʁ] v. tr. [39] 1. Báo trước, tin trước. *Préviens-nous de ton arrivée: Xin báo trước cho chúng tôi khi nào anh đến. Il m'avait prévenu qu'il viendrait avec un peu de retard: Nó đã báo trước cho tôi là nó sẽ đến chậm một chút.* 2. Báo tin, báo động. *En cas d'accident, prévenir M. Dupont: Gặp trường hợp tai nạn thì báo cho ông Dupont.* 3. *Prévenir qqn en faveur de, contre (qqn, qqch):* Gọi cho một người có thiện cảm, có ác cảm (với ai, với việc gì). *Avant même de le connaître, elle était prévenue contre lui: Ngay cả trước khi ăn nằm với nó, cô ấy vẫn có ác cảm với nó.*

2. prévenir [prevniʁ] v. tr. [39] 1. Phòng ngừa, ngăn ngừa. *Prévenir une attaque ennemie: Phòng ngừa một cuộc tấn công của địch. Prévenir une objection: Chặn trước một ý kiến bất bẽ.* > S. comp. *Mieux vaut prévenir que guérir: Phòng bệnh hơn chữa bệnh.* 2. *Prévenir les désirs, les souhaits, etc., de qqn:* Đón trước những mong muốn những ước ao v.v của ai.

préventif, ive [prevãtif, iv] adj. 1. Để phòng ngừa. *Traitement préventif: Cách điều trị phòng ngừa.* 2. *Détention préventive:* Sự tạm giam trước khi xét xử. Đồng *prévention* (nghĩa 3).

prévention [prevãsjõ] n. f. 1. Biện pháp phòng ngừa. *Prévention routière: Biện pháp phòng ngừa trên đường.* 2. Thành kiến. *Avoir des préventions contre qqn: Có thành kiến với ai.* 3. LUẬT Thời gian tạm giam (trước khi xét xử).

préventivement [prevãtivmã] adv. Để phòng ngừa. *Se garantir préventivement contre un risque: Bảo đảm cho mình tránh được một nguy cơ.*

préventorium [prevãtorjom] n. m. Nhà điều trị bệnh lao; nhà điều dưỡng.

prévenu, ue [prevny] n. LUẬT Người bị can, bị cáo.

prévisible [previzibl] adj. Có thể dự kiến. *Son échec était prévisible: Sự thất bại của nó là trong dự kiến.*

prévision [previzjõ] n. f. 1. Sự hình dung trước, sự dự kiến. *Lancer un projet sans prévision de ses conséquences: Tung ra một dự án mà không dự kiến trước các hậu quả.* > *En prévision de:* Để phòng trước, do dự kiến. 2. Điều dự kiến, điều dự đoán. *Prévisions météorologiques: Các dự đoán khí tượng, dự báo thời tiết. Prévisions économiques: Các dự kiến kinh tế.*

prévisionnel, elle [previzjõnel] adj. Học Theo dự kiến. *Budget prévisionnel: Ngân sách dự kiến.*

prévoir [prevwar] v. tr. [45] 1. Hình dung trước, dự kiến. *Qui pouvait prévoir ce qui se passerait après les élections?: Ai có thể hình dung được điều gì sẽ xảy ra sau các cuộc bầu cử.* 2. Dự định. *Il prévoit de rentrer le 15 août: Nó dự định trở về vào ngày 15 tháng tám.* -Chuẩn bị, lường trước được. *Les juristes n'ont pas prévu cette éventualité: Các luật gia không lường trước được tình huống này.* -Tổ chức trước, sắp đặt trước. *L'organisateur avait tout prévu lui-même: Người tổ chức đã tự mình sắp đặt trước mọi việc.* -Pp. *Tout a été prévu: Mọi việc đã sắp đặt sẵn. Tout s'est déroulé comme prévu: Tất cả đã diễn ra như dự kiến.*

prévôt [prevõ] n. m. 1. Cố Tước hiệu của một số quan chức. *Prévôt des marchands: Thị trưởng Paris xưa.* 2. Mối Sĩ quan chỉ huy hiến binh, sĩ quan chỉ huy quân cảnh. 3. *Prévôt d'armes:* Phụ tá của một ông thầy kiếm thuật.

prévôté [prevõte] n. f. 1. Tổ Quyền xét xử (của quan chức); lãnh thổ thuộc quyền xét xử (của quan chức). 2. Mối Hiến binh quân cảnh (trong các vùng chiếm đóng ở nước ngoài).

prévoyance [prevwajãs] n. f. Sự lo xa, sự biết phòng xa. *Il a été prudent, il a agi avec prévoyance: Nó khôn ngoan, nó đã hành động với sự lo xa.*

prévoyant, ante [prevwajã, ãt] adj. Biết lo xa, biết phòng xa. *Un homme d'affaires prévoyant: Một nhà doanh nghiệp biết phòng xa.*

priapisme [priapism] n. m. † Chứng cương đau (thường là triệu chứng của một bệnh như thương tổn mạch, viêm bọng đái cấp tính).

prie-Dieu [pidjõ] n. m. inv. Ghế thấp để quỳ mà cầu kinh.

prier [prije] v. [1] v. tr. 1. Cầu, cầu nguyện: *Prier Dieu, les saints, la Vierge Marie, Allah: Cầu nguyện Thượng đế, cầu nguyện các thánh, cầu nguyện Đức Mẹ đồng trinh, cầu nguyện Thánh Allah.* -Absol. *Je prie pour que tu réussisses: Tôi cầu nguyện cho anh thành công.* > v. intr. *Une femme priait dans la chapelle: Một phụ nữ đã cầu nguyện trong nhà thờ nhỏ.* -*Prier pour qqn.: Cầu nguyện cho ai.* 2. Cầu xin, khẩn cầu. *Elle m'a prié de tout faire pour retrouver son fils: Bà ta đã khẩn cầu tôi làm tất cả để tìm lại cậu con trai của bà.* > *Se faire prier: Làm cao, làm khách (buộc người ta phải xin xỏ nhiều lần mới làm một việc gì).* *Il ne se fera pas prier: Nó sẽ vui lòng nhận lời, nó sẽ không làm cao đầu.* 3. *Je vous prie de bien vouloir passer à mon domicile: Tôi mời ông vui lòng qua nhà tôi.*

Approchez-vous, je vous prie: Xin ông vui lòng lại gần. - "Merci, vous êtes gentil. - Je vous en prie", "Cảm ơn, ông thật tử tế - Không dám". 4. Ra lệnh, yêu cầu. *Il le pria de se taire: Ông ta đã yêu cầu nó phải im tiếng. Cessez, je vous prie: Tôi yêu cầu anh phải thôi ngay.* 5. Lỗi thời. *Moi. Prier qqn à déjeuner: Mời anh ăn bữa trưa.*

prire [prije] n. f. 1. Sự cầu nguyện; lời cầu. *Faire une priere à Venus: Cầu nguyện thần Ái tình (thần Vệ Nữ).* 2. Kinh cầu nguyện. *Réciter ses prieres: Đọc kinh cầu nguyện.* 3. Văn Lời cầu xin. *Il est resté sourd à leurs prières: Ông ta đã giả điếc trước những lời cầu xin của họ.* > *Priere de:* Xin ông, xin các ngài... *Priere de ne pas fumer: Xin đừng hút thuốc.*

prireur, eure [prije] n. Trưởng tu viện, trưởng tăng viện.

prireur [prije] n. m. 1. Tu viện, tăng viện. 2. Nhà của tu viện trưởng, nhà của tăng viện trưởng.

prima donna [primadonna] n. f. Nữ ca sĩ chính của nhà hát opera. -Plur. inv. *Des prima donna, hay Des prime donne.*

primage [prima] n. m. Kỷ Sự làm đọng những giọt nước nhỏ (do hơi nước của một nồi hơi).

primaire [primaie] adj. và n. m. 1. Đầu tiên, bước đầu, sơ đẳng. *Couleur primaire: Màu sắc cơ bản.* 2. Cấp một. *Ecole primaire: Trường cấp một, trường tiểu học.* > Subst. *Les enfants du primaire: Các học sinh cấp một.* 3. Hẹp hòi, thiển cận. *Anticommunisme primaire: Chủ nghĩa chống cộng thiển cận.* > n. m. *Un primaire: Một người dễ phản ứng, dễ bộc phát, bốc đồng.* 4. ĐCHẤT Êre *primaire hay, n. m., le Primaire: Đại cổ sinh.* 5. ĐIỆN *Circuit primaire hay, n. m., un primaire: Mạch sơ cấp (của một biến áp).* 6. Kỹ *Circuit primaire: Mạch sơ cấp (nối buồng đốt với các buồng đốt phụ).* 7. KẾ *Secteur primaire: Khu vực một (gồm các hoạt động sản xuất nguyên liệu: nông nghiệp, đánh cá, khai thác mỏ v.v.).*

1. **primat** [prima] n. m. TRIẾT Tính trội nhất, tính hơn hết, vị trí hàng đầu. *Đồng primauté. Le primat de la volonté: Vị trí hàng đầu của ý chí.*

2. **primat** [prima] n. m. TÔN 1. Cố Giáo trưởng (có quyền chỉ huy nhiều tổng giám mục). 2. Mối Giáo trưởng (danh hiệu phong cho một số tổng giám mục: *L'évêque de Lyon, primat des Gaules: Giám mục Lyon, giáo trưởng các vùng Gaules (thuộc nước Pháp xưa).*

primate [prima] n. m. 1. ĐỘNG n. m. plur. Bộ linh trưởng, bộ khỉ. -Au sing. *Un primate: Một con vật thuộc bộ linh trưởng.* 2. Thân Người thô lỗ, người thô bạo.

primauté [primote] n. f. Sự hơn hẳn, vị trí hàng đầu. *La primauté du débat électoral sur les autres nouvelles: Cuộc thảo luận bầu cử nổi bật át hẳn các tin tức khác.* -*La primauté du pape: Quyền tối cao của giáo hoàng.*

1. **prime** [prim] adj. và n. f. I. adj. 1. loc. *De prime abord: Thoạt nhìn, thoạt tiên.* -*La prime jeunesse: Tuổi thanh xuân.* 2. Có dấu phẩy. A' (A prime): A' (A phẩy). II. n. f. 1. LƯỢT NHỚ Kinh đầu ngày, giờ thánh đầu tiên (6 giờ sáng). 2. THỂ Một thể trong môn đấu kiếm.

2. **prime** [prim] n. f. 1. Hàng biểu thêm (cho người mua). > *En prime: Thêm vào, bổ sung.* 2. Tiền khuyến khích, tiền phụ cấp. *Prime de fin d'année: Tiền phụ cấp cuối năm. Prime de risque: Phụ cấp rủi ro.* > Bổng Sự khuyến khích, sự khích lệ. *Cette mesure fiscale est une prime à la spéculation: Biện pháp thuế đó là một sự khuyến khích nạn đầu cơ.* 3. Tiền nộp để được bảo hiểm. *Prime d'assurance: Tiền nộp để được bảo hiểm.* 4. *Prime d'émission: Tiền phải trả thêm khi mua cổ phiếu mới.* > *Prime de remboursement: Tiền chênh lệch giữa giá trả và giá mua chứng khoán, tiền trả lại chứng khoán.* 5. *Faire prime: Rất được yêu chuộng; là của hiếm. Ce diplôme fait prime sur le marché du travail: Bằng cấp đó rất được chuộng trên thị trường lao động.*

1. **primer** [prime] v. tr. [1] Văn Hòn, vượt. *L'intérêt de ce travail prime sa rémunération: Tiền lời của công việc đó vượt hẳn tiền công thuê.* > S. comp. *Chez lui, la sensibilité prime: Ở con người nó, sự nhạy cảm là nổi trội nhất.*

2. **primer** [prime] v. tr. [1] Cấp tiền khuyến khích, cấp tiền thưởng cho. (Surtout au pass. *Ce taureau a été primé au concours agricole: Con bò mộng đó đã được giải thưởng ở cuộc thi nông nghiệp.*

primesautier, ière [primsojte, je] adj. Văn Nhanh nhẩu đoảng, tự phát. *Un esprit primesautier: Một đầu óc nhanh nhẩu đoảng. Đồng spontané.*

primeur [primœ] n. f. Cũ hay en loc. Tính mới, sự mới. *Avoir la primeur de (qqch): Có đầu tiên, là người đầu tiên được nhận (một vật gì). Le ministre a eu la primeur de cette nouvelle: Ông bộ trưởng đã nhận được đầu tiên tin đó.*

primeuriste [primœrist] n. NÔNG hay THƯƠNG Người sản xuất rau quả trước mùa; người buôn cất rau quả trước mùa.

primeurs [primœ] n. f. pl. Rau quả sớm, rau quả trước mùa (bán trước khi đúng mùa).

primevère [primvɛʁ] n. f. Cây báo xuân (dạng cây cỏ, nở hoa sớm, lá bầu dục có cuống ngắn, hoa nhiều màu thành tán).

primipare [primipar] adj. và n. f. (Người) đẻ con so, (người vật) sinh nở lần đầu.

primitif, ive [primitif, iv] adj. và n. I. adj. 1. Nguyên thủy, ban sơ, ban đầu. *État primitif d'un instrument, d'un appareil*: Tình trạng nguyên sơ của một dụng cụ, của một cái máy. *Église primitive*: Giáo hội ban sơ, Giáo hội ban đầu. *L'homme primitif*: Người nguyên thủy. 2. QUANG *Couleurs primitives*: Bảy sắc quang phổ; các màu cơ bản. 3. NGHPÁP *Temps primitifs d'un verbe*: Các thời nguyên thủy của một động từ. 4. TOÁN *Fonction primitive* hay n. f. *la primitive d'une fonction f(x)*: Nguyên hàm. *La primitive d'une fonction n'est définie qu'à une constante près*: Nguyên hàm của một hàm số chỉ được xác định ở một hằng số gần. 5. NHÂN Nguyên thủy. *Système économique primitif*: Phương thức kinh tế nguyên thủy. > N. Lỗi thời *Les primitifs d'Amazonie*: Những người nguyên thủy ở Amazonie. 6. Thô sơ, thô lỗ. *C'est un raisonnement un peu primitif*: Đó là một lập luận hơi thô sơ. Đồng rudimentaire. *Outil primitif*: Dụng cụ thô sơ. II. n. m. Mỹ Họa sĩ nguyên thủy (thuộc thời kỳ sát ngay trước thời kỳ Phục hưng); họa sĩ tiền phục hưng. *Primitifs italiens*: Các họa sĩ tiền Phục hưng Ý.

primitivement [primitivmã] adv. Thuộc nguyên thủy, thuộc đầu tiên, thuộc nguồn gốc.

primitivisme [primitivism] n. m. NHÂN Tình trạng xã hội nguyên thủy, tính chất xã hội nguyên thủy.

primo [primo] adv. Đầu tiên, thứ nhất, một là.

primogéniture [primozenitʁ] n. f. LUẬT Sự sinh trước (nhờ đó được hưởng một số đặc quyền). *Succession par ordre de primogéniture*: Sự nối (ngôi) theo thứ tự sinh trước.

primo-infection [primɔ̃fɛksjɔ̃] n. f. Y Sự sơ nhiễm.

primordial, ale, aux [primɔʁdjal, o] adj. Hàng đầu, chủ yếu. *La lumière joue un rôle primordial dans la croissance des plantes*: Ánh sáng có vai trò chủ yếu trong sự tăng trưởng của thực vật.

primulacées [primylasɛ] n. f. pl. THỰC Họ báo xuân (họ cây dạng cỏ, hai lá mầm hợp cánh).

prince [prɛ̃s] n. m. I. 1. Vua; hoàng tử, hoàng thân. *Le prince Édouard d'Angleterre*: Vua Édouard của nước Anh. -Loc. (SÚ) *Le fait du prince*: Việc làm độc đoán (của chính phủ).

> *Prince du sang*: Thân vương, hoàng thân, ông hoàng. -*Prince consort*: Quận công. 2. Ông hoàng, nhà đại quý tộc. *Ney, prince de la Moskova*: Ney, nhà đại quý tộc của Matxcova. 3. loc. Bông *Le prince des ténèbres*: Con quỷ, quỷ. *Vivre en prince*: Sống đế vương. Bông *Être bon prince*: Dễ tính, độ lượng.

prince-de-galles [prɛ̃sdagal] n. m. inv. Vải prince-de-galles (một loại vải ở Anh màu sắc ít và nhả). > Appos. *Un costume prince-de-galles*: Một bộ quần áo vải prince-de-galles.

princeps [prɛ̃sɛps] adj. Học In lần đầu tiên. *Edition princeps*: Bản in đầu tiên, sơ bản.

princesse [prɛ̃sɛs] n. f. 1. Công chúa; vợ hoàng tử. 2. Hiếm Nữ hoàng. 3. Thân và Bông. *Aux frais de la princesse*: Phí tổn do nhà nước chịu, phí tổn do hội chịu; tiền chùa.

princier, ière [prɛ̃sjɛ, jɛʁ] adj. 1. Văn Của ông hoàng. *Décision princière*: Quyết định của ông hoàng. 2. Xứng với vua chúa, hoàng thân, đế vương; xa hoa lộng lẫy. *Goûts princiers*: Những sở thích kiểu đế vương.

princièrement [prɛ̃sjɛʁmã] adv. Theo kiểu đế vương.

1. **principal, ale, aux** [prɛ̃sipal, o] adj. và n. I. adj. 1. Chủ yếu, chính. *Le principal témoin*: Nhân chứng chủ yếu. *La raison principale de son départ*: Lý do chính của sự ra đi của nó. > N. m. Cái chủ yếu, cái chính, cái quan trọng nhất. *Le principal c'est que vous veniez*: Cái chính là anh phải đến. 2. NGHPÁP *Proposition principale* hay, n, f, *une principale*: Mệnh đề chính. 3. LÝ AXE *Axe principal*: Trục chính (trục quay của một hệ quang học hướng tâm). > *Axes principaux d'inertie*: Các trục chính của quán tính. II. n. m. 1. Ơ Tiền vốn (của một khoản nợ). 2. LUẬT Mục đích chủ yếu (của một vụ kiện). 3. TÀI Tiền gốc của một khoản thuế. 4. NHẠC Một lối chơi đàn oóc.

2. **principal** [prɛ̃sipal] n. m. 1. Lỗi thời Hiệu trưởng trường trung học sơ cấp. Đồng Mới *directeur*. 2. Thư ký trưởng trong văn phòng công chứng.

principalement [prɛ̃sipalmã] adv. Đặc biệt là, nhất là, chủ yếu là. *S'il n'est pas sorti, c'est principalement à cause du mauvais temps*: Nếu nó không ra đi, chủ yếu là do thời tiết xấu.

principauté [prɛ̃sipote] n. f. Công quốc (nước nhỏ dưới quyền cai trị của một vương công). *La principauté de Monaco*: Công quốc Monaco.

principe [prɛ̃sip] n. m. I. 1. Căn nguyên, nguồn gốc. *Vouloir remonter au principe des choses*: Muốn đi ngược tới căn nguyên các

sự vật. 2. Nguyên lý. *Le principe de Carnot, en thermodynamique*: Nguyên lý Carnot, trong nhiệt động học. *Principe du tiers exclu*: Nguyên tắc loại trừ người thứ ba, nguyên tắc bài trùng. 3. Nguyên lý (về sự vận hành của một vật). *Principe de la machine à vapeur*: Nguyên lý máy hơi nước. *Reposer sur un principe simple*: Dưa trên một nguyên lý đơn giản. 4. Plur. Khái niệm cơ bản. *Les principes de la géométrie*: Các khái niệm cơ bản về hình học. II. 1. Quy định, quy tắc. *Principe de morale*: Quy tắc luân lý, quy tắc đạo đức. *Il a pour principe de ne rien demander à personne*: Nó theo nguyên tắc là không đòi hỏi chút gì ở một ai. *Partir du principe que...*: Xuất phát từ quy định rằng... *Faire qqch pour le principe*: Làm điều gì do quy định (lây lệ, miễn cưỡng). 2. Plur. Nguyên tắc đạo đức. *Être fidèle à ses principes*: Trung thành với những nguyên tắc (đạo đức). *Avoir des principes*: Giữ đúng nguyên tắc, có nguyên tắc. > Thân *Être à cheval sur les principes*: Không thừa nhận là không làm theo đúng nguyên tắc. III. loc. *En principe*: Về nguyên tắc, về mặt nguyên tắc. *Par principe*: Theo nguyên tắc.

printanier, ière [prɛtanje, jɛr] adj. 1. Thuộc mùa xuân. *Le renouveau printanier*: Mùa xuân mới. *Fleurs, feuilles printanières*: Hoa, lá mùa xuân. 2. Hợp với mùa xuân; tươi sáng, tươi vui. *Robe printanière*: Chiếc áo dài hợp với mùa xuân, chiếc áo dài thanh xuân.

printanisation [prɛtanizasiɔ̃] n. f. NÔNG Sự xuân hóa.

printemps [prɛ̃tɑ̃] n. m. 1. Mùa xuân. 2. Văn *Au printemps de la vie*: Trong tuổi thanh xuân. 3. Văn hay Đùa *Mùa xuân, năm, tuổi*. *Elle entrainait dans son seizième printemps*: Cô ta bước vào mùa xuân thứ mười sáu, cô ta mười sáu xuân xanh, (hay Đùa) *dans son soixante-dixième printemps*: (Bà ta đã) bảy mươi xuân.

priori (a) V. apriori.

prioritaire [prijɔʁiteʁ] adj. Được ưu tiên. *Message prioritaire*: Sứ mệnh ưu tiên. > Subst. *Les prioritaires doivent être munis d'une carte*: Những người được ưu tiên phải có thẻ.

priorité [prijɔʁite] n. f. 1. Sự được xem xét trước (do tầm quan trọng). *La priorité sera accordée aux questions diplomatiques*: Sự được xem xét trước sẽ dành cho các vấn đề ngoại giao. 2. Quyền ưu tiên đi trước. *Les mutilés ont la priorité sur les autres voyageurs*: Những người cụt tay chân có quyền ưu tiên đi trước các hành khách khác. — Spécial. *Respecter la priorité à droite*:

Tôn trọng quyền ưu tiên cho phía phải (trong giao thông).

pris, prise [pri, priz] adj. 1. Bị bắt, bị tóm. *Pas vu, pas pris*: Không thấy tận mắt thì không bắt được. *Pris de fièvre*: Bị sốt. *Pris de boisson*: Say rượu. 2. Đặc lại, đóng lại. *Lait pris*: Sữa đóng cục lại. > Bị đóng băng. *La rivière est prise*: Sông đã đóng băng. 3. Bận. *Être pris toute la journée*: Bận suốt ngày. — Đã bị chiếm, đã có người. *Place prise*: Chỗ đã có người. 4. loc. *Littéraire Avoir la taille bien prise*: Có thân hình mảnh dẽ.

prise [priz] n. f. 1. Sự chiếm lấy, sự đoạt được. *Prise d'une forteresse*: Sự chiếm một pháo đài. — Bông *Prise de bec*: Cuộc cãi nhau. — Par ext. Vật chiếm được, mỗi bắt được. *Une bonne prise*: Một mồi ngon. 2. *Prise de conscience, de possession, de contact*: Sự nhận thức, sự chiếm hữu, sự tiếp xúc. 3. Chỗ nắm, chỗ cầm, chỗ bấu. *On n'a pas prise, il n'y a pas de prise*: Họ không có chỗ bấu, không có chỗ nắm. *Prise de judo*: Thế bấm trong võ judô. — Loc. *Bông Avoir prise sur qqn*: Có cách tác động đến ai. *Donner prise à*: Làm đầu để cho, khiến cho, tạo điều kiện cho. — Être aux prises avec: Đánh nhau với, đấu tranh với, đương đầu với. 4. Kĩ Sự cứng lại. *Ciment à prise rapide*: Xi măng mau cứng. 5. (Các thiết bị) ÔTÔ *Prise directe*: Thiết bị nối trực tiếp (ghép trực tiếp trực phát động với trực tiếp nhận). ĐIỆN *Prise de terre*: Dây đất. — *Prise (de courant)*: Cái cầu điện, ổ cắm điện. — *Prise d'eau*: Vòi để lấy nước, hệ thống để lấy nước. 6. NGHE NHÌN *Prise de vue(s)*: Sự chụp ảnh. *Une prise*: Một lần chụp. — *Prise de son*: Sự ghi âm. 7. *Prise de sang*: Sự lấy máu. 8. *Prise d'habit, de voile*: Lễ quy y, lễ thụ pháp. — *Prise d'armes*: Cuộc diễu binh, cuộc duyệt binh. 9. Nhúm (thuốc lá) để hút.

prise [prize] n. f. Cũ hay LUẬT Sự định giá (các vật bán đấu giá).

1. **priser** [prize] v. tr. [1.] Hút thuốc lá bằng mũi.

2. **priser** [prize] v. tr. [1.] Văn Đánh giá, thẩm định, định giá. *Priser une œuvre*: Đánh giá một tác phẩm. — Pp. *Thượng Nghệ sĩ được công chúng đánh giá rất cao*.

priseur V. commissaire-priseur.

prismatique [prismatik] adj. 1. HÌNH Có hình lăng trụ. 2. Kĩ Có các lăng kính. *Jumelle prismatique*: Ống nhòm lăng kính.

prisme [prism] n. m. 1. HÌNH Lăng trụ. *Prisme droit*: Lăng trụ đứng. *Le volume d'un prisme est égal au produit de l'aire d'une section droite par la longueur des arêtes latérales*: Thể tích một lăng trụ bằng tích của diện

tích một mặt cắt thẳng với chiều dài của các cạnh bên. 2. Lăng kính. *Un rayon lumineux qui pénètre dans un prisme subit deux réfractions successives: Tiếp tia sáng qua lăng kính phải chịu hai sự khúc xạ liên tiếp. Les propriétés dispersives du prisme sont utilisées dans les spectroscopes et les spectrographes: Những đặc tính tán sắc của lăng kính được sử dụng trong các kính quang phổ và các phổ ký.* 3. loc. *Bóng Voir à travers un prisme: Nhìn qua lăng kính; làm biến dạng, làm méo mó.*

prison [prizɔ̃] n. f. 1. Sự bỏ tù, sự tống giam. *Être condamné à trois mois de prison avec sursis: Bị kết án ba tháng tù án treo.* 2. Nhà tù, trại giam, nhà ngục. ▷ Loc. *Thân Aimable, gai comme une porte de prison: Khó chịu, buồn bã (như cửa nhà tù)* 3. *Bóng* *Prisonnier de guerre: Tù binh.* II. adj. 1. Bị giam hãm, mất tự do. 2. *Bóng* *Prisonnier de...: Bị gò bó, bị ràng buộc bởi.*

prisonnier, ière [prizɔ̃je, jɛr] n. và adj. I. n. Người tù, tù nhân. *Prisonnier de droit commun: Tù nhân theo luật chung. Prisonnier politique: Tù chính trị. Prisonnier sur parole: Tù nhân trên danh nghĩa (không bị giam giữ, chỉ không được đi khỏi vùng cư trú). Prisonnier de guerre: Tù binh.* II. adj. 1. Bị giam hãm, mất tự do. 2. *Bóng* *Prisonnier de...: Bị gò bó, bị ràng buộc bởi.*

privat-docent [privatdɔ̃sɛnt] n. m. Học Giáo sư tư (ở các trường đại học Đức, Áo và Thụy Sĩ) *Des privat-docents.*

privatif, ive [privatif, iv] adj. 1. NGPÁP Phủ định. *Dans "injuste", "in-" est un préfixe privatif: Trong "injuste", "in" là một tiền tố phủ định.* 2. LUẬT Tước (một quyền). *Peine privative de liberté: Hình phạt bị tước tự do, hình phạt giam.* 3. Được hưởng (tuy không phải là chủ sở hữu). *Jardin privatif: Vườn được hưởng hoa lợi, vườn vắng chủ.*

privation [privasjɔ̃] n. f. 1. Sự mất, sự hủy bỏ. *La privation des droits civiques: Sự mất các quyền công dân.* 2. plur. Điều thiếu thốn, sự thiếu thốn. *S'imposer des privations: Tự nguyện chịu đựng những thiếu thốn.*

privatisation [privatizasjɔ̃] n. f. KẾ Sự tư nhân hóa.

privatiser [privatize] v. tr. [1] KẾ Tư nhân hóa.

privauté [privote] n. f. Sự suông sã. *Se permettre des privautés: Tự cho phép làm những điều suông sã.*

privé, ée [prive] adj. và n. m. 1. Riêng, tư. *Propriété privée: Sở hữu riêng, tư hữu. Projection privée: Sự chiếu riêng.* 2. Tư, thuộc cá nhân. *Vie privée: Cuộc sống riêng tư, đời tư.* ▷ *En privé: Về đời tư.* 3. Riêng, thuộc cá nhân. *Déclaration faite à titre privé: Sự tuyên bố theo danh nghĩa riêng, sự tuyên*

bố với tư cách cá nhân. 4. Thuộc tư nhân. *Secteur privé: Khu vực tư nhân.* ▷ N. m. *Travailler dans le privé: Làm việc trong khu vực tư nhân; làm cho tư nhân.* 5. *Détective privé: Thám tử điều tra các việc của tư nhân; thám tử tư.* -N. m. *Thân* *Un privé: Một thám tử tư.*

priver [prive] I. v. tr. [1] Lấy đi, tước đi. *Priver un enfant de dessert: Không cho một đứa bé phần tráng miệng. Un avantage dont il a été privé: Một lợi thế mà nó đã bị tước đoạt.* II. v. pron. 1. Từ chối, chịu thiếu thốn. *Il se prive du nécessaire: Nó chịu thiếu thốn các thứ cần thiết.* 2. Nhịn, tránh. *Il ne se prive pas de critiquer le patron: Nó không nhịn nổi việc chỉ trích ông chủ.* 3. Absol. Chịu thiếu thốn, hy sinh. *Il se prive pour élever ses six enfants: Nó chịu thiếu thốn để nuôi đàn con sáu đứa.*

privilege [privileʒ] n. m. 1. Đặc quyền, đặc huệ. *Les privilèges seigneuriaux de l'Ancien Régime: Các đặc quyền lãnh chúa của chế độ xưa.* 2. Giấy chứng nhận đặc quyền. 3. Đặc tính. *La raison est le privilège de l'être humain: Lý tính là nét đặc tính của con người.* 4. Quyền được ưu đãi. *Posséder le privilège d'un grand nom: Quyền được ưu đãi vì có danh tiếng lớn.* *Privilege de l'âge: Quyền được ưu đãi vì tuổi tác.*

privilegié, ée [privileʒje] adj. và n. Có đặc quyền, được ưu đãi. *Les classes privilégiées: Các giai cấp có đặc quyền.* -Subst *Un privilégié: Một người có đặc quyền.*

privilegier [privileʒje] v. tr. [1.] Cho đặc quyền, cho đặc lợi. ▷ Ưu tiên, ưu đãi.

prix [pri] n. m. I. 1. Giá. *Prix élevé: Giá cao. Acheter, vendre à bas prix, au juste prix, au prix fort: Mua bán với giá hạ, đúng giá, với giá cao. Dernier prix: Giá hạ nhất (trong sự mặc cả, trong việc nhận khoán). Faire un prix d'ami: Lấy giá hữu nghị. Hors de prix: Quá đắt. Sans prix: Vô giá, không đánh giá được.* -*Mettre à prix: Dem bán. Mettre à prix la tête de qq: Treo giải thưởng lấy đầu ai.* 2. Giá trị. *Je mets son estime au plus haut prix: Tôi đánh giá rất cao sự quý mến của nó.* ▷ *Prix de revient: Giá thành.* 3. Giải thưởng, phần thưởng. *Prix Nobel: Giải thưởng Nô ben.* II. Par méton. 1. Người được giải thưởng. *Le premier prix du Conservatoire est entré à la Comédie-Française: Người được giải nhất của nhạc viện đã gia nhập nhà hát lớn Pháp.* 2. Tác phẩm được giải thưởng. *Lire le dernier prix Femina: Đọc cuốn sách được giải cuối cùng của giải Femina.* 3. Cuộc thi có giải thưởng. *Le Grand Prix de Paris: Cuộc thi lớn ở trường đua ngựa Longchamp ở Paris. Grand Prix automobile: Cuộc đua*

lớn về ô tô. III. loc. prép. Au prix de: Nhờ có, bằng sự trả giá. *Gagner au prix d'efforts inouïs: Có được nhờ những nỗ lực phi thường. Ce service n'est rien au prix de celui qu'il m'a déjà rendu: Sự giúp đỡ đó chẳng nghĩa lý gì so với sự giúp đỡ mà nó đã dành cho tôi. -À tout prix:* Bằng bất cứ giá nào.

pro- Từ tố có nghĩa là "về phía trước", "ở chỗ", "có lợi cho".

pro [pro] n. và adj. Thân Viết tắt của từ *professionnel*. *Des joueurs pros:* Các tay chơi chuyên nghiệp.

proarthropodes [proarthropod] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành chân khớp (gồm độc nhất loại bộ ba thùy hóa thạch).

probabilisme [probabilism] n. m. TRIẾT Thuyết hần nhiên (thuyết cho rằng không thể đạt đến điều xác thực, phải chịu bằng lòng với điều có tính khả năng nhất).

probabiliste [probabilist] n. và adj. 1. TRIẾT Người theo thuyết hần nhiên. -Adj. Thuộc thuyết hần nhiên. 2. TOÁN Người chuyên về khoa xác suất, nhà xác suất. -Adj. Thuộc xác suất. *Univers probabiliste:* Vũ trụ xác suất.

probabilité [probabilite] n. f. 1. Tính khả năng, tính có thể thực. 2. TOÁN Số xác suất. > *Calcul des probabilités:* Phép tính xác suất.

probable [probabl] adj. n. m. và adv. 1. Có khả năng đúng, có lẽ đúng, có lẽ thật. *Il est probable qu'il se soit suicidé: Có khả năng là nó đã tự sát.* 2. Có khả năng tồn tại; có khả năng xảy ra. > N. m. Cái có thể. *Le probable et le certain:* Cái có thể và cái chắc chắn. > Adv. Thân Dĩ nhiên, chắc chắn. *Tu crois qu'il va venir? -Probable: May tin là nó sắp đến? -Dĩ nhiên.*

probablement [probablẽmã] adv. Có thể, có lẽ, chắc là. *Il viendra probablement: Chắc là nó sẽ đến.*

probant, ante [probã, õt] adj. Chứng rõ, có sức thuyết phục. *Expérience probante:* Kinh nghiệm có sức thuyết phục. *Ce n'est pas très probant: Cái đó chưa thật chứng rõ.*

probation [probasjõ] n. f. 1. Thời gian thử thách, thời gian dự bị (trước khi vào một cấp giáo hội, một hội kín v.v.). 2. LUẬT Sự thử thách (một kẻ phạm tội).

probatique [probatik] adj. f. ĐẠI *Piscine probatique:* Bể nước tắm rửa các con vật dùng cho tế lễ (ở Jérusalem).

probatoire [probatwar] adj. Để chứng minh (trình độ của ai). *Examen probatoire: Cuộc thi thử sức.*

probe [prob] adj. Văn Trung thực, ngay thẳng, chân thật, thật thà, liêm khiết.

probité [probite] n. f. Sự ngay thẳng, sự liêm khiết, sự thật thà.

problématique [problematik] adj. và n. f. I. adj. 1. Không chắc, khả nghi, đáng ngờ. *Ce résultat est problématique: Kết quả đó là đáng ngờ.* 2. TRIẾT Thuộc sự phán đoán về khả năng. II. n. f. Học Những vấn đề đặt ra (về một đề tài). > Cách đặt vấn đề.

problématiquement [problematikmã] adv. Học Theo cách đặt vấn đề.

problème [problem] n. m. 1. Bài toán. *Problème de géométrie, de physique théorique: Bài toán hình học, bài toán vật lý lý thuyết. Solution d'un problème: Lời giải một bài toán. Elle n'a pas fini ses problèmes: Cô ta chưa làm xong các bài toán.* 2. Vấn đề (sự khó khăn, tình trạng phức tạp). *Problème des minorités ethniques: Vấn đề các dân tộc ít người. Poser un problème; faire problème: Đặt thành vấn đề; gây khó khăn. -Thân (II n'y a) pas de problème!: Không có vấn đề gì, không thành vấn đề! C'est votre problème: Đó là vấn đề của anh; điều đó có liên quan đến anh.*

proboscidiens [probosidjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ móng guốc có vòi (trong đó có loài voi); bộ voi.

procaryote [prokarjõt] adj. và n. m. pl. SINH Procaryôt (thuộc loài mà nhân tế bào không có màng và chỉ có một thể nhiễm sắc). > N. m. pl. *Les algues bleues et les bactéries constituent le groupe des procaryotes: Các tảo xanh và các vi khuẩn tạo thành một nhóm procaryôt.*

procédé [prosedẽ] n. m. I. 1. Cách, phương pháp, cách thức. *Procédé de fabrication: Cách chế tạo, cách điều chế. -Kính Kỹ thuật cũng nhắc. Son habileté tourne au procédé: Sự khéo léo của nó đã chuyển thành một thứ kỹ thuật cứng nhắc.* 2. Cách đối xử, cách xử sự. *Des procédés inadmissibles: Những cách xử sự không thể chấp nhận. -Loc. Échange de bons procédés: Sự trao đổi lẫn nhau các phương sách hay. Procéder d'une tendance, d'une école: Bắt nguồn từ một khuynh hướng, một trường phái.* 2. Làm, hành động, tiến hành. *Procéder avec méthode: Hành động có phương pháp. II. v. tr. indir. Procéder à: Hành động (theo đúng các quy định). Procéder aux formalités nécessaires: Hành động theo các thể thức cần thiết.*

procédure [prosedyr] n. f. 1. Thủ tục. *Procédure d'atterrissage: Thủ tục hạ cánh.* 2. LUẬT Trình tự tố tụng, các thủ tục tố tụng -Khoa nghiên cứu các thể thức pháp lý. *Code de procédure pénale: Bộ luật về tố tụng hình sự.*

procédurier, ière [pʁɔsedyʁje, jɛʁ] adj. và n. Sinh kiện cáo. Đồng chicanier. > Subst. Người sinh kiện cáo.

procellariiformes [pʁɔsɛlariifɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ hải âu.

procès [pʁɔsɛ] n. m. I. 1. Vụ kiện. *Procès civil, criminel: Vụ kiện dân sự, vụ kiện hình sự. Le procès de Jeanne d'Arc: Vụ án Jeanne d'Arc. Intenter un procès: Đưa đơn kiện. -Bóng Faire le procès de: Buộc tội, tố cáo. Faire un procès d'intention à qqn: Buộc tội ai về những ý đồ của họ.* 2. loc. *Sans autre forme de procès: Không cần thủ tục gì khác, không cần thủ tục rườm rà.* II. Học Quá trình. NGÔN Sự tương ứng (với ý nghĩa của động từ). III. GPHÁU *Procès ciliaire: Nếp thể mi.*

procession [pʁɔsɛsjɔ̃] n. f. 1. Đám rước, cuộc rước. *Les processions de Lourdes: Các đám rước ở Lourdes.* 2. Cuộc diễu hành: *Une procession de manifestants: Một cuộc diễu hành của những người biểu tình. -Bóng Dãy dài, dãy liên tiếp. Une procession de voitures: Một dãy xe dài.*

processionnaire [pʁɔsɛsjɔnɛʁ] adj. và n. f. ĐỘNG (Các sâu bướm) đi thành đoàn. -N. f. *Processionnaires du pin: Các sâu đoàn ở cây thông.*

processionnal, aux [pʁɔsɛsjɔnal, ɔ] n. m. THCHÚA Sách kinh rước (ghi các bài kinh đọc trong các cuộc rước).

processionnel [pʁɔsɛsjɔnɛl] adj. 1. LUẬTNHỜ Thuộc về đám rước, diễu hành. 2. Văn Giống như đám rước, diễu hành.

processionnellement [pʁɔsɛsjɔnɛlmɑ̃] adv. Văn Như đi rước, như đi diễu hành.

processus [pʁɔsɛsys] n. m. Học Quá trình. *Le processus d'érosion des falaises: Quá trình xói mòn các vách đá. Des processus pathologiques: Các quá trình bệnh lý.* 2. GPHÁU Phần kéo dài, mồm.

procès-verbal, aux [pʁɔsɛvɛʁbal, ɔ] n. m. 1. Biên bản. *Des procès-verbaux. Procès-verbal d'inventaire: Biên bản kiểm kê. Procès-verbal pour excès de vitesse: Biên bản về việc vượt quá tốc độ.* 2. Biên bản (một cuộc họp). Viết tắt Thân P.V.

prochain, aine [pʁɔʃɛ, ɛn] adj. và n. m. I. adj. 1. Sắp tới, gần, kề. *Le mois prochain: Tháng sau. Le prochain village: Làng bên cạnh. -Thân À la prochaine (fois)!: Tạm biệt.* 2. TRIẾT *Cause prochaine: Nguyên nhân trực tiếp. Genre prochain: Giống trực tiếp. Définition par genre prochain: Sự xác định bằng giống trực tiếp.* II. n. m. Người đồng loại. *Tu aimeras ton prochain comme toi-même, dit l'Évangile: Người phải yêu đồng loại, như yêu chính mình, sách Phúc âm đã dạy như vậy.*

prochainement [pʁɔʃɛnmɑ̃] adv. Sắp tới, nay mai.

proche [pʁɔʃ] adj. n. và adv. I. adj. 1. Gần. *La proche banlieue: Ngoại ô gần. Sa maison est toute proche: Nhà nó ở rất gần.* 2. Gần tới, gần đến. *Sa dernière heure est proche: Giờ tàn thế của nó đã gần kề; nó đã gần lúc lâm chung.* 3. Gần (có mối quan hệ chặt chẽ). *Proche parent: Người bà con gần.* > N. m. pl. Bà con họ hàng. *Très aimé de ses proches: Rất được bà con yêu mến. -Sinh [Hiếm] Un(e) proche: Một người bà con.* II. adv. 1. *De proche en proche: Lần lần, từng bước.* 2. Từ Gần, ở gần. *Il demeure ici proche: Nó ở gần đây.*

prochordés V. procordés.

proclamateur, trice [pʁɔklamatœʁ, tris] n. Văn Người công bố, người tuyên cáo.

proclamation [pʁɔklamasjɔ̃] n. f. 1. Sự công bố, sự tuyên bố. 2. Bản tuyên bố, bản tuyên cáo. *Afficher une proclamation: Niêm yết một tuyên cáo.*

proclamer [pʁɔklame] v. tr. [1.] Công bố, tuyên bố (một cách long trọng). *Proclamer sa foi: Tuyên bố đức tin.* 2. Công nhận, tôn xưng. *Proclamer qqn roi: Tôn xưng ai làm vua. Être proclamé vainqueur: Được công nhận là người chiến thắng. Proclamer la république: Tuyên bố (thành lập) nước cộng hòa.*

proclitique [pʁɔklitik] adj. và n. m. NGHÁP Để ghép trước (về một từ đơn âm tiết). *En français l'article est proclitique: Trong tiếng Pháp, mạo từ dùng để ghép trước.* N. m. *Un proclitique: Một từ để ghép trước.*

proconsul [pʁɔkɔsyl] n. m. 1. CỐA Quan thái thú, quan tổng trấn (quan chấp chính chuyển sang chỉ đạo chiến tranh hoặc cai trị một tỉnh). 2. Văn Chúa tể (một lãnh thổ), người có quyền lực tuyệt đối trên một lãnh thổ. *Certains commissaires de la Convention ont été qualifiés de proconsuls: Một số ủy viên của Hội nghị quốc ước đã được coi như chúa tể các vùng.*

proconsulaire [pʁɔkɔsylɛʁ] adj. CỐA Thuộc quan thái thú, thuộc quan tổng trấn; do quan thái thú, do quan tổng trấn.

proconsulat [pʁɔkɔsylɑ] n. m. CỐA 1. Chức thái thú, chức tổng trấn. 2. Nhiệm kỳ thái thú, nhiệm kỳ tổng trấn.

procordés hay **prochordés** [pʁɔkɔʁde] n. m. pl. ĐỘNG Động vật tiền nguyên sống (gồm phân ngành sống đầu, và phân ngành sống đuôi, không có dây sống, hoặc có dây sống thuộc loại nguyên thủy). *Les procordés, invertébrés, appartiennent au phylum des cordés, vertébrés: Các động vật tiền nguyên sống, không có xương sống, là thuộc nguồn*

P

gốc của động vật nguyên sống, có xương sống.

procrastination [prɔkrastinasjɔ̃] n. f. Văn Thối muốn hoãn lại ngày hôm sau.

procréateur, trice [prɔkreatœʁ, tris] adj. Sinh đẻ, sinh ra, đẻ.

procréation [prɔkreasjɔ̃] n. f. Văn Sự đẻ, sự sinh đẻ.

procréer [prɔkree] v. tr. [1.] Văn Sinh đẻ, sinh ra.

proct(o) Từ tố có nghĩa là "hậu môn, lỗ đít".

proctologie [prɔktɔlɔʒi] n. f. Y Khoa bệnh lý về trực tràng và hậu môn.

proctologue [prɔktɔlɔʒ] n. Y Thầy thuốc chuyên về trực tràng và hậu môn.

procurateur [prɔkyratœʁ] n. m. 1. CÒA Quan khâm mạng, quan khâm sai. *Au temps du Christ, Ponce Pilate était procureur de Judée: Vào thời Chúa Ki tô, Ponce Pilate từng là khâm mạng ở Judée.* 2. Sứ Quan đốc chính (ở Venice và ở Gênes thời trung cổ).

procuratie [prɔkyrasi] n. f. Sứ Chức đốc chính, chức trách của quan đốc chính (ở Venice). > N. f. pl. *Les procuraties*: Dinh quan đốc chính.

procuration [prɔkyrasjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Quyền được ủy nhiệm quyền đại diện. 2. Giấy ủy quyền.

procuratrice [prɔkyratris] n. f. LUẬT Cũ Người phụ nữ được ủy quyền.

procure [prɔkyʁ] n. f. 1. Chức tu sĩ, quản lý. 2. Chỗ ở của tu sĩ quản lý.

procurer [prɔkyʁe] v. tr. [1.] 1. Kiểm cho, cấp cho. *Il lui a procuré un emploi: Ông ấy đã kiểm cho nó một việc làm.* > v. pron. *Se procurer des fonds: Tự tạo ra sản nghiệp.* 2. Gây ra, mang lại. *Cela peut vous procurer certain profit: Cái đó có thể mang lại cho anh một số lợi lãi.*

procureur [prɔkyʁœʁ] n. m. 1. LUẬT Cũ Người được ủy quyền, người đại diện. 2. Người thay mặt đương sự, luật sư. > *Procureur de la République*: Công tố viên (tòa án cao cấp)–*Procureur général*: Tổng kiểm sát trưởng (ở tòa phá án, tòa án kế toán, tòa thượng thẩm). 3. Tu sĩ quản lý (chịu trách nhiệm quản lý các nguồn lợi vật chất của tu viện).

procyonidés [prɔsjɔ̃nide] n. m. pl. ĐỘNG HỌ gấu trúc.

prodigalité [prɔdigoʒalite] n. f. Văn 1. Tính hoang phí, sự hoang phí. 2. (Surtout plur.) Các món chi tiêu hoang phí. *Chercher à éblouir par ses prodigalités: Tìm cách làm lóa mắt (người khác) bằng những chi tiêu hoang phí.*

prodige [prɔdiz] n. m. 1. Hiện tượng kỳ diệu, hiện tượng kỳ dị (có tính siêu nhiên). –Qui

tient du prodige: Có tính kỳ diệu. 2. Hành động kỳ diệu, người kỳ diệu. *Les prodiges de la médecine: Những điều kỳ diệu của y học.* *Un petit prodige: Một đứa bé rất có năng khiếu; một thần đồng.* > En appos. *Un enfant prodige: Một đứa bé đầy năng khiếu.*

prodigieusement [prɔdizjøzmɑ̃] adv. Một cách kỳ diệu.

prodigieux, euse [prɔdizjø, øz] adj. Phi thường, kỳ diệu, kỳ dị. *Une mémoire prodigieuse: Một trí nhớ phi thường.*

prodigue [prɔdiz] adj. và n. Văn 1. Hoang phí. *Être prodigue de son bien: Hoang phí của cải.* > *Enfant, fils prodigue*: Đứa con, đứa con trai đi hoang biết hối trở về nhà. (theo tích của sách Phúc Âm). 2. Bồng *Prodigue de*: Không tiếc, rộng rãi. *Être prodigue de paroles, de promesses*: Hay nói nhiều, hay hứa hão.

prodiguer [prɔdiz] v. tr. [1.] 1. Tiêu hoang phí. *Prodiguer sa fortune: Hoang phí tài sản.* 2. Cho nhiều, không tiếc. *Prodiguer des conseils: Không tiếc những lời khuyên.*

pro domo [prɔdɔmo] loc. adv. và adj. inv. *Plaider pro domo*: Đòi kiện cho mình. *Plaidoyer prodomo*: Tự biện hộ cho mình.

prodrome [prɔdrom] n. m. 1. Văn Dấu hiệu báo trước (một sự kiện). 2. Y Tiền triệu, triệu chứng ban đầu (của một bệnh).

prodromique [prɔdromik] adj. Y Thuộc tiền triệu, thuộc triệu chứng ban đầu.

producteur, trice [prɔdyktœʁ, tris] n. và adj. 1. Người sản xuất. *Le producteur et le consommateur: Người sản xuất và người tiêu thụ.* > Adj. *Pays producteur de coton: Nước sản xuất bông.* 2. ĐIỂN LA *productrice a choisi son réalisateur: Bà đầu tư phim đã chọn được người dựng phim.*

productible [prɔdyktibl] adj. Có thể sản xuất.

productif, ive [prɔdyktif, iv] adj. Sinh lợi, cho nhiều lợi. *Activité productive: Hoạt động sinh lợi.* *Terre productive: Đất tốt, đất sinh lợi nhiều.*

production [prɔdyksjɔ̃] n. f. 1. Sự sản xuất; sản phẩm. *Production agricole, industrielle: Sản xuất nông nghiệp, sự sản xuất công nghiệp.* 2. Sản phẩm văn học nghệ thuật, tác phẩm. *Le peintre expose ses productions dans une galerie: Họa sĩ trưng bày các sản phẩm của mình trong một nhà trưng bày.* 3. Sự sản xuất (một bộ phim, một buổi phát); bộ phim, buổi phát. *Une production franco-italienne: Một bộ phim Pháp-Y.* 4. Sự sản sinh, sự hình thành. *Obtenir la production d'une réaction chimique: Đạt được sự hình thành một phản ứng hóa học.* 5. LUẬT CHÍNH Sự xuất trình.

productivité [prɔdyktivite] n. f. 1. Năng lực sản xuất, khả năng sản xuất. *Augmenter la productivité d'une entreprise*: Làm tăng khả năng sản xuất của một xí nghiệp. 2. Năng suất, hiệu suất. *Mesurer la productivité*: Đo năng suất.

produire [prɔdʁiʁ] I. v. tr. [71] 1. Sản xuất. *Terre qui produit du blé*: Đất sản xuất lúa mì, đất trồng lúa mì. *Produire des objets manufacturés*: Sản xuất các mặt hàng công nghiệp. —Absol. *Ces arbres commencent à produire*: Các cây đó bắt đầu ra quả (bắt đầu sinh lợi). 2. Tạo ra (một tác phẩm). *Cet écrivain a produit de nombreux romans*: Nhà văn đó đã tạo ra nhiều cuốn tiểu thuyết. 3. BDIỂN Bảo đảm việc sản xuất (một bộ phim, một buổi phát, một vở diễn, một đĩa hát v.v...). 4. Mang lại. *Capital qui produit des intérêts*: Vốn mang lại những lợi tức. 5. Gây ra. *Produire des effets, des résultats inattendus*: Gây ra những hiệu quả, những kết quả bất ngờ. 6. Xuất trình. *Produire des pièces justificatives*: Xuất trình các giấy tờ chứng minh. > *Produire des témoins*: Đưa ra các nhân chứng. II. v. pron. 1. Xảy ra. *Ce phénomène se produit fréquemment*: Hiện tượng đó thường xảy ra. 2. Biểu diễn, diễn xuất. *Chanteur qui se produit dans tel cabaret*: Ca sĩ biểu diễn trong một tiệm rượu.

produit [prɔdʁi] n. m. 1. Sản phẩm, sản vật, thu nhập. *Le produit d'une opération commerciale*: Thu nhập của một hoạt động thương mại. *Produit brut*: Sản phẩm ròng. *Produit net*: Lãi ròng, lãi thực tế. —*Produit intérieur brut (P.I.B.)*: Sản phẩm quốc nội ròng. —*Produit national brut (P. N. B.)*: Sản phẩm quốc dân ròng. 2. Sản phẩm (được tạo ra bằng một quá trình). *Produit animal, chimique, végétal, volcanique*: Sản phẩm động vật, sản phẩm hóa học, sản phẩm thực vật, sản phẩm của núi lửa. > Spécial. *Chât. Un produit d'apparence naturelle*: Một chất có dáng vẻ thiên nhiên. > KẾ Sự sản xuất cụ thể (về nông nghiệp hoặc công nghiệp). *Produits et les services*: Các sản xuất và các dịch vụ. 3. Bổng Kết quả, thành phẩm, con đẻ. *Le produit d'un mauvais enseignement*: Kết quả của một sự giảng dạy tồi. *Un pur produit de son imagination*: Một con đẻ đơn thuần của trí tưởng tượng của nó. 4. TOÁN Tích (kết quả của một phép nhân). > *Produit scalaire*: V. scalaire. > *Produit vectoriel*: V. vectoriel. > *Produit cartésien de deux ensembles A et B* hay *produit de A et B*: Tích của hai tập hợp A và B.

proéminence [prɔeminãs] n. f. Văn 1. Sự nhô lên, sự lồi lên, sự vượt lên. 2. Cái lồi lên, cái nhô lên, cái vượt lên.

proéminent, ente [prɔeminã, õt] adj. Nhô lên, dô ra, lồi lên. *Nez proéminent*: Mũi dô. *Ornement proéminent sur une façade*: Thủ trang trí nhô ra trước mặt tiền nhà.

prof [pʁɔf] n. Thân Viết tắt của từ professeur. *C'est ma prof de français*: Đó là bà giáo sư tiếng Pháp của tôi.

profanateur, trice [pʁɔfanatœʁ, tris] n. Văn Người làm uế tạp. > Adj. *Main profanatrice*: Bàn tay uế tạp.

profanation [pʁɔfanasjɔ] n. f. Sự làm uế tạp.

profane [pʁɔfan] adj. và n. 1. TÔN và Văn Ngoại đạo, phàm tục, thế tục. *Amour profane*: Tình yêu phàm tục. *Les auteurs profanes*: Các tác giả thế tục. > N. m. *Opposition du profane et du sacré*: Sự đối lập giữa cái phàm tục và cái thiêng liêng. > Subst Người ngoại đạo, người không tôn giáo. 2. Ngoại đạo, không thiện nghệ (đối với một nghệ thuật, một khoa học). *En musique, nous sommes complètement profane*: Về âm nhạc, chúng tôi hoàn toàn là người ngoại đạo. > Subst. *C'est un profane*: Đó là một người không thiện nghệ.

profaner [pʁɔfane] v. tr. [1] 1. TÔN Làm uế tạp, làm ô uế. *Profaner un autel*: Làm uế tạp một bàn thờ. 2. Bổng Dùng sai, vọng dụng. *Profaner la beauté*: Sử dụng sai sắc đẹp.

proférer [pʁɔfere] v. tr. [16] Thốt ra, phát ra. —Spécial. *Proférer des injures, des blasphèmes, des menaces*: Thốt ra những lời chửi rủa, những lời báng bổ, những lời đe dọa.

profès, esse [pʁɔfɛs] adj. và n. THCHÚA Đã phát thệ, đã quy y.

professer [pʁɔfɛse] v. tr. [1] 1. Văn Tuyên bố, bày tỏ công khai, biểu lộ. *Professer une admiration exagérée pour*: Bày tỏ công khai một sự khâm phục quá đáng đối với. *Professer la religion chrétienne*: Tuyên bố theo đạo Kitô. 2. Lỗi thời Giảng dạy. *Professer la chimie*: Giảng dạy môn hóa học. Absol. *Il professe à l'Université*: Ông ta giảng dạy ở trường Đại học.

professeur [pʁɔfɛsœʁ] n. m. Giáo viên. *Professeur de physique*: Giáo viên vật lý. *Sa fille est professeur de lycée*: Con gái ông ta là giáo viên trung học. —Spécial. Giáo sư đại học. *De maître de conférences, il est devenu professeur*: Từ phó giáo sư đại học, ông ta đã trở thành giáo sư.

profession [pʁɔfɛsjɔ] n. f. I. 1. *Faire profession d'une opinion, d'une religion*: Bày tỏ công khai một ý kiến, một tôn giáo. —*Profession de foi*: Sự bày tỏ đức tin, sự tuyên bố công khai tín ngưỡng. *Par ext.* Sự tuyên bố các tôn chỉ (đặc biệt về mặt chính

tri, xã hội). 2. TÔN Sự phát thệ, sự quy y.
II. 1. Nghề, nghề nghiệp. *Profession commerçant:* Nghề nghiệp thương nhân. *Profession libérale:* Nghề tự do. 2. Đoàn, giới (do những người cùng nghề tạo thành). *Les membres d'une profession:* Các thành viên của một giới nghề nghiệp. 3. loc. *De profession:* Chuyên nghiệp, nhà nghề. *Il est artiste de profession:* Ông ta là nghệ sĩ chuyên nghiệp. Bông Theo kiểu nhà nghề. *Aventurier de profession:* Người mạo hiểm kiểu nhà nghề.

professionnalisme [pʁɔfɛsjɔnalism] n. m.
 Tính chuyên nghiệp – Quy chế chuyên nghiệp.

professionnel, elle [pʁɔfɛsjɔnel] adj. và n.
 1. adj. Thuộc nghề, thuộc nghề nghiệp. *Obligations professionnelles:* Các điều bắt buộc của nghề nghiệp; các ràng buộc của nghề nghiệp. *Déformation professionnelle:* Sự méo mó của nghề nghiệp. *Association professionnelle:* Hiệp hội nghề nghiệp. *École professionnelle:* Trường chuyên nghiệp. 2. n. Người chuyên nghiệp, nhà nghề. – *Spécial Professionnels du sport:* Các nhà thể thao chuyên nghiệp. – *Travail de professionnel* (viết tắt là pro): Công việc nhà nghề. ▷ Adj. *Musicien professionnel:* Nhạc sĩ nhà nghề.

professionnellement [pʁɔfɛsjɔnelmɑ̃] adv.:
 Một cách chuyên nghiệp; thuộc nghề nghiệp.

professoral, ale, aux [pʁɔfɛsɔʁal, o] adj.
 :Thuộc các giáo viên, giáo sư.

professorat [pʁɔfɛsɔʁa] n. m. Nghề nhà giáo, nghề giáo sư.

profil [pʁɔfil] n. m. 1. Nét mặt nhìn nghiêng, nét mặt nhìn từ một bên. *Un joli profil:* Một bộ mặt nhìn nghiêng đẹp. ▷ Mĩ *Profil perdu:* Mặt nghiêng bị khuất (chỉ thấy gáy, còn mặt bị mất khoảng ba phần tư). 2. Biên dạng. *Le profil d'un monument, d'une ligne de collines:* Biên dạng của một tòa nhà, của một tuyến đường đồi. – Loc. *De profil:* Theo biên dạng. ▷ Spécial. KTRÚC Mặt cắt thẳng đứng (của một ngôi nhà). *Le profil d'une forteresse:* Mặt cắt của một pháo đài. – Mĩ Mặt cắt thẳng đứng. *Profil en long d'une route:* Mặt cắt thẳng đứng chiều dọc một con đường (cắt dọc theo trục đường). *Profil en travers d'une route:* Mặt cắt thẳng đứng chiều ngang một con đường (cắt thẳng góc với trục đường). – ĐỊA, ĐCHẤT Mặt cắt theo một trục. *Coupe longitudinale d'un cours d'eau.* Mặt cắt dọc một con sông. *Coupe d'un terrain:* Mặt cắt một khu đất. 3. TÂM Đường biểu hiện "bộ mặt tinh thần" của một con người. – Thụ dụng Những nét đặc thù tâm lý và nghề nghiệp (của một con người). *Candidat dont le profil correspond au poste proposé:* Người dự tuyển có những nét đặc thù thích hợp với chức được đề nghị.

profilage [pʁɔfilɑʒ] n. m. 1. Kĩ Sự về mặt cắt. 2. Biên dạng (của một chiếc xe để ít bị sức cản của không khí).

profilé, ée [pʁɔfile] adj. và n. m. Đã tạo biên dạng, đã có mặt cắt. ▷ N. m. Kĩ Mảnh cán có mặt cắt đồng đều.

profilier [pʁɔfiler] I. v. tr. [1] Kĩ Biểu hiện bằng mặt cắt. *Profilier un entablement:* Vẽ mặt cắt một mũ cột. 2. In hình. *La tour profile sa silhouette sur le ciel:* Cái tháp in hình lên nền trời. 3. Kĩ Tạo biên dạng (cho một vật). II. v. pron. In hình rõ nét. *Un navire se profile à l'horizon, à contre-jour:* Một chiếc tàu in hình rõ nét ở chân trời, trong ánh sáng ngược.

profit [pʁɔfit] n. m. 1. Lãi, lãi, lợi nhuận. *Profits illicites:* Những món lãi bất chính. ▷ TÀI *Compte de pertes et profits:* Sự tính toán lỗ lãi. 2. KẾ Lãi (của doanh nghiệp do chênh lệch giữa giá bán và giá thành). 3. Lợi ích, sự bổ ích (vật chất hoặc tinh thần): *Il a tiré profit de mes conseils:* Nó đã thu được lợi ích từ những lời khuyên của tôi. – *Mettre qqch à profit:* Dùng vật gì một cách có lợi nhất. – *Faire du profit:* Được sử dụng về mặt kinh tế. – *Faire son profit de qqch:* Lợi dụng một việc gì. – *Au profit de:* Để làm lợi cho..., vì lợi ích của...

profitable [pʁɔfitabl] adj. Có lợi, bổ ích.

profitablement [pʁɔfitablemɑ̃] adv. Một cách có lợi, một cách bổ ích.

profiter [pʁɔfite] v. [q] I. v. tr. indir. 1. Lợi dụng. *Profiter de la faiblesse de qqn:* Lợi dụng sự yếu kém của ai. *N'en profite pas:* Đừng lợi dụng điều đó. – *Profiter de qqch pour:* Lợi dụng điều gì để; tiện cơ gì để... 2. Có lợi, có ích. *Cette expérience lui a profité:* Kinh nghiệm đó đã có lợi cho nó. II. v. intr. Thân 1. Chóng lớn. *Son bétail a bien profité:* Đàn gia súc của nó đã chóng lớn. 2. Sinh lợi.

profiterole [pʁɔfitʁɔl] n. f. 1. Bánh phồng nhồi kem mặn. 2. n. f. pl. Bánh phồng kem va ni rưới nước sốt nóng sô cô la.

profiteur, euse [pʁɔfitœʁ, œz] n. Khinh Kẻ lợi dụng, kẻ trục lợi.

profond, onde [pʁɔfɔ̃, ɔ̃d] adj. n. m. và adv. I. adj. 1. Sâu. *Puits, étang profond:* Giếng sâu, ao sâu. ▷ *Par anal.* Sâu (tối mịt, mịt mù). *Nuit profonde:* Tối mịt. *Sommeil profond:* Giấc ngủ say. 2. Sâu (ở chỗ rất thấp). *Les zones profondes de la mer:* Các vùng sâu của biển. 3. Sâu (ăn sâu xuống). *Racine profonde:* Rễ sâu. 4. *Voix profonde:* Giọng trầm. 5. Bông Sâu kín, sâu xa. *Les intentions profondes de qqn:* Những ý định sâu kín của ai. *Le sens profond d'un symbole:* Ý nghĩa sâu xa của một biểu tượng. 6. Sâu

sắc. *Esprit profond*: Đầu óc sâu sắc. ▷ *Par ext. Pensées profondes*: Những tư tưởng sâu sắc. 7. Rất lớn, rất sâu, sâu sắc. *Profond chagrin*: Nỗi buồn sâu sắc. II. n. m. *Le plus profond*: Phần sâu nhất, chỗ đáy. *Au plus profond d'une mine*: Ở chỗ sâu nhất của mỏ. *Bóng Le plus profond de l'être*: Phần sâu kín nhất trong con người. III. adv. Sâu. *Enfoncer un clou très profond*: Đóng đinh rất sâu.

profondément [pʁɔfɔdɛmɑ̃] adv. 1. Một cách sâu. *Profondément enterré*: Chôn (một cách) sâu. —*Saluer profondément*: Chào kính cẩn, chào rạp mình xuống. 2. Bóng Hết sức, sâu sắc. *Profondément reconnaissant*: Hết sức biết ơn, biết ơn sâu sắc.

profondeur [pʁɔfɔdœʁ] n. f. 1. Chiều sâu, bề sâu, độ sâu. *La profondeur d'une tranchée*: Độ sâu của một đường hào. ▷ *ĐÁNH* *Profondeur de champ*: Khoảng cách để ảnh chụp được rõ. 2. Plur. Nơi sâu thẳm. *Les profondeurs d'un abîme*: Những chỗ sâu của một vực thẳm. ▷ *Bóng Les profondeurs de l'âme*: Những chỗ sâu kín của tâm hồn. —*Lỗi thời Psychologie des profondeurs*: Sự phân tích tâm lý. 3. Sự sâu sắc. *Ecrivain qui manque de profondeur*: Nhà văn thiếu sự sâu sắc. —*Par ext. Profondeur des vues de qqn*: Độ sâu cách nhìn của ai. 4. Tính chất sâu sắc. *La profondeur de son attachement*: Tính chất sâu sắc của sự gắn bó của nó.

pro forma [pʁɔfɔʁma] loc. adj. inv. KTOÁN *Facture pro forma*: Hóa đơn có tính hình thức (không bắt buộc phải có).

profus, use [pʁɔfy, yz] adj. Cũ Văn Dồi dào, nhiều, phong phú. *Générosité profuse*: Một tấm lòng độ lượng rất lớn.

profusément [pʁɔfyzemɑ̃] adj. Cũ, Văn Với sự thừa thãi, rất nhiều, rất phong phú.

profusion [pʁɔfyzjɔ̃] n. f. Sự thừa thãi, sự tràn đầy, sự nhiều quá mức. *Une profusion de compliments*: Sự quá nhiều lời ca ngợi. ▷ Loc. *À profusion*: Thừa thãi, nhiều lắm, vô số.

progéniture [pʁɔʒenityʁ] n. f. 1. Văn Con cái (của người), đàn con (của loài vật). 2. Thân *Đùa Admirer sa progéniture*: Chiêm ngưỡng đàn con.

progestatif, ive [pʁɔʒestatif, iv] adj. và n. m. SINH HÓA Có tác dụng như chất prôgêstêrôn.

progestérone [pʁɔʒestɛʁɔ̃] n. f. SINH HÓA Prôgêstêrôn. *La progestérone prépare la mueuse utérine à la nidation de l'œuf fécondé et en favorise le développement*: Chất prôgêstêrôn chuẩn bị màng nhầy ở vòi tử cung cho sự làm tổ của trứng đã thụ tinh, và tạo thuận lợi cho sự phát triển.

progiciel [pʁɔʒisjel] n. m. TIN Bộ chương trình xử lý. Đồng package.

proglottis [pʁɔglotis] n. m. ĐỘNG ĐỐT (sán dây).

prognathe [pʁɔgnat] adj. Nhô hàm.

prognathisme [pʁɔgnatizm] n. m. Học Sự nhô hàm, tình trạng nhô hàm.

programmable [pʁɔɡʁamabl] adj. TIN Có thể lập trình.

programmeur, trice [pʁɔɡʁamatœʁ, tris] n. 1. Người lập chương trình. 2. n. m. Kỹ Thiết bị chỉ huy thao tác theo chương trình (của một cỗ máy). *Programmeur d'un lave-vaisselle*: Thiết bị chỉ huy thao tác của một máy rửa bát.

programmation [pʁɔɡʁamasjɔ̃] n. f. 1. Sự lập chương trình (phim, các buổi phát thanh). 2. TIN Sự lập trình. ▷ *Langage de programmation*: Ngôn ngữ lập trình. V. informatique.

programme [pʁɔɡʁam] n. m. 1. Chương trình —Các tiết mục theo chương trình. *Le programme d'un concert*: Chương trình một buổi hòa nhạc. —*Par ext. Quel est ton programme pour les vacances?*: Chương trình kỳ nghỉ của anh như thế nào? 2. Chương trình (giảng dạy, thi cử). *Programme de l'agrégation*: Chương trình thi thạc sĩ. 3. CTRM Cương lĩnh. *Programme électoral*: Cương lĩnh bầu cử. 4. Chương trình (kế hoạch hành động theo quy trình). *Programme de production*: Chương trình sản xuất; kế hoạch sản xuất. 5. TIN Chương trình.

programmé, ée [pʁɔɡʁame] adj. 1. *Enseignement programmé*: Sự giảng dạy chương trình hóa (theo chương trình đã định). 2. Có thiết bị chỉ huy thao tác. *Machine à coudre programmée*: Máy may có thiết bị chỉ huy thao tác (có lập trình sẵn).

programmer [pʁɔɡʁame] v. tr. [1] 1. Đặt vào chương trình. 2. TIN Lập trình.

programmeur, euse [pʁɔɡʁamœʁ, øz] n. TIN Người (chuyên) lập (chương) trình.

progrès [pʁɔɡʁɛ] n. m. 1. Sự tiến lên; bước tiến. *Arrêter les progrès de l'ennemi*: Chặn những bước tiến của quân thù. ▷ Sự lan rộng. *Les progrès d'un feu de forêt*: Những sự lan rộng của một đám cháy rừng. Đồng progression. 2. Bước tiến bộ, sự tiến bộ. *Le progrès des connaissances*: Sự tiến bộ của tri thức. *Le progrès social*: Sự tiến bộ xã hội. *Faire des progrès*: Đạt được những tiến bộ. 3. Absol. Sự tiến bộ xã hội. *Douter du progrès*: Nghi ngờ sự tiến bộ xã hội.

progresser [pʁɔɡʁɛse] v. intr. [1.] Tiến lên, tiến về. *Les rebelles progressent vers la capitale*: Những kẻ phản nghịch tiến về thủ đô. 2. Tiến triển, lan rộng, tiến bộ. *Industrie*



qui progresse: Công nghiệp đang tiến triển. *Cet enfant ne progresse pas*: Đứa bé đó không tiến bộ chút nào. *Maladie qui progresse*: Bệnh nặng thêm (đang tiến triển, không bớt).

progressif, ive [prɔɡresif, iv] adj. 1. Lũy tiến. *Impôt progressif*: Thuế lũy tiến. 2. Trãi dần. *Tuần tự, từng bước, liên tục, dần lên*. *Évolution progressive*: Sự tiến hóa dần lên, sự tiến hóa từng bước. ▷ NGHPÁP *Forme progressive d'un verbe*: Thể tiếp diễn của một động từ.

progression [prɔɡresjɔ̃] n. f. 1. Sự tiến lên, sự tiến bước. *La progression de l'ennemi*: Sự tiến bước của quân thù. 2. Sự lan rộng, sự tiến triển. *La progression de la criminalité*: Sự phát triển của tình trạng tội phạm. 3. TOÁN *Progression arithmétique*: Cấp số cộng. *La suite 1, 4, 7, 10... est une progression arithmétique de raison 3*: Dãy số 1, 4, 7, 10... là một cấp số cộng có công sai là 3. ▷ *Progression géométrique*: Cấp số nhân. *La suite 1, 3, 9, 27... est une progression géométrique de raison 3*: Dãy số 1, 3, 9, 27... là một cấp số nhân có công bội là 3.

progressisme [prɔɡresism] n. m. Học thuyết tiến bộ, niềm tin tiến bộ.

progressiste [prɔɡresist] adj. và n. (Người) tuyên truyền các quan điểm chính trị cấp tiến; người thuộc phái cấp tiến. Trãi conservateur. *Chrétien progressiste*: Tín đồ Kitô giáo cấp tiến. -Subst. *Les progressistes*: Những người cấp tiến.

progressivement [prɔɡresivmɑ̃] adv. Một cách tuần tự, một cách dần dần.

progressivité [prɔɡresivite] n. f. Tính chất tuần tự, tính tăng dần, tính lũy tiến.

prohibé, ée [prɔibe] adj. Bị cấm. *Armes prohibées*: Vũ khí bị cấm. -*Loạt Degré prohibé*: Quan hệ cấm kỵ nhau (do là bà con gần).

prohiber [prɔibe] v. tr. [1.] *Loạt Cấm*. *Prohiber l'importation d'une marchandise*: Cấm nhập khẩu một loại hàng hóa.

prohibitif, ive [prɔibitif, iv] adj. *Loạt Cấm*. ▷ *Kế Droits prohibitifs*: Thuế hải quan cực kỳ cao (nhằm cấm xuất nhập khẩu một mặt hàng). *Thặng Prix prohibitif*: Giá quá mức.

prohibition [prɔibisjɔ̃] n. f. 1. Sự cấm. *La prohibition de l'inceste*: Sự cấm loạn luân. 2. Absol. Sự cấm các thức uống có cồn (ở nước Mỹ từ 1919 đến 1933).

prohibitionnisme [prɔibisjɔ̃nism] n. m. 1. *Kế Chế độ khuyến khích việc đánh thuế hải quan thật cao*. 2. Chủ trương cấm các thức uống có cồn (ở Mỹ).

prohibitionniste [prɔibisjɔ̃nist] n. và adj. Người chủ trương đánh thuế hải quan thật cao.

proie [prwa] n. f. 1. Con mồi. *Le lion poursuit, dévore sa proie*: Sư tử đuổi theo mồi, sư tử xé mồi mà ăn. *Oiseau de proie*: Chim ăn thịt. 2. Bông Người bị chiếm đoạt, vật bị chiếm đoạt, người bị gây hại, vật bị phá hại. *Ces trésors furent la proie du vainqueur*: Các kho tàng đã từng bị kẻ chiến thắng chiếm đoạt. 3. *Être en proie à*: Bị giày vò. *Il est en proie au remords*: Nó bị sự hối hận giày vò.

projecteur [prɔʒektœʁ] n. m. 1. Đèn chiếu. *Projecteurs de scène*: Các đèn chiếu sân khấu. 2. Máy chiếu (phim).

projectif, ive [prɔʒektif, iv] adj. 1. HÌNH *Propriétés projectives*: Các đặc tính xạ ảnh. 2. TÂM *Test projectif*: Thử nghiệm xạ ảnh (trong đó chủ thể được dẫn để thể hiện cá tính, sự xúc động, các xu hướng của mình).

projectile [prɔʒektil] n. m. 1. Vật phóng ra (do tay hoặc do một vũ khí nhằm vào bia hoặc mục tiêu). 2. Vật ném mạnh ra, vật bắn ra. ▷ *Vũ khí HẠT* Hạt phóng xạ (dùng để tạo phản ứng hạt nhân).

projection [prɔʒeksjɔ̃] n. f. 1. Sự phóng ra, sự bắn ra (một vật, một chất). *Projection de sable*: Sự tung cát. ▷ *Projections d'un volcan*: Các chất do núi lửa phun ra. 2. Sự chiếu. *La projection d'une ombre*: Sự chiếu một hình bóng. -*Spécial*. *Projection de photos, d'un film*: Sự chiếu ảnh, sự chiếu phim. *La projection dure 1 h 30*: Buổi chiếu hết 1 giờ 30'. 3. HÌNH Sự chiếu -*Điểm chiếu* -*Hình chiếu*. *La projection d'un cercle sur un plan non parallèle à celui du cercle est une ellipse*: Hình chiếu của một đường tròn trên một mặt phẳng không song song với mặt phẳng của đường tròn đó là một elip. 4. PHẬT GIÁO Sự gán cho người khác những phẩm chất, những xu hướng, những tình cảm (mà mình khước từ). ▷ TÂM Sự ngoại xuất (sự biểu hiện cá tính của một người qua các phản ứng).

projectionniste [prɔʒeksjonist] n. Người chiếu phim.

projet [prɔʒe] n. m. 1. Dự kiến, dự định, dự án. *Concevoir, exécuter un projet*: Đề xuất một dự án, thực hiện một dự án. 2. Bản sơ thảo, bản nghiên cứu bước đầu. *Projet de loi*: Dự án luật. -*Projet d'un édifice, d'une machine, etc*: Bản thiết kế một tòa nhà, một cỗ máy v.v...

projeter [prɔʒte] v. tr. [23] 1. Ném mạnh ra, bắn ra, phóng ra. *Projeter de la boue*: Bắn mạnh bùn ra. *Projeter une balle*: Bắn một viên đạn. -*Il fut projeté sur la chaussée par l'explosion*: Nó bị bắn lên mặt đường do sức nổ. 2. Phát ra, chiếu. *Projeter une ombre*: Chiếu một bóng. *Projeter un film*: Chiếu một phim. 3. HÌNH Chiếu. 4. PHẬT GIÁO Ngoại xuất, gán cho ai. *Projeter son angoisse sur qqn*: Gán

mối lo sợ của mình cho ai. —Absol. *Il projette: Nó gán cho người khác* (một tình cảm giống mình). 5. Dự kiến, dự định, trừu định. *Projeter un achat: Dự định một khoản mua.*

projeteur [prɔʒtœʁ] n. m. Kỹ Người vẽ các bản thiết kế, người lập các đồ án.

prolabé, ée [prɔlabɛ] adj. 1. Tụt, sa. 2. prolapsus.

prolactine [prɔlaktin] n. f. SINH HÓA Prolactin.

prolamine [prɔlamin] n. f. SINH HÓA Prolamin.

prolapsus [prɔlapsys] n. m. 1. Sự sa. 2. Prolapsus génital: Chứng sa tử cung.

prolégomènes [prɔlegomen] n. m. pl. Học 1. Lời phi lộ, bài nói đầu, bài giới thiệu (một quyển sách). 2. Các khái niệm mở đầu, các kiến thức nhập môn (của một khoa học).

prolepse [prɔlɛps] n. f. MỸ THUẬT Lối rào đón trước (một ý kiến bất bẻ).

prolétaire [prɔlɛtɛʁ] n. m. và adj. 1. CÖLA Công dân nghèo (được miễn thuế). 2. Người vô sản. 3. Adj. *Masses prolétaires: Tầng lớp vô sản.* —Abrév. *prolo.*

prolétariat [prɔlɛtarja] n. m. 1. CÖLA Thân phận của công dân nghèo. 2. Giai cấp vô sản.

prolétarien, ienne [prɔlɛtarjɛʁ, jɛn] adj. Liên quan đến những người vô sản. *Révolution prolétarienne. Cách mạng vô sản.*

prolétarisation [prɔlɛtarizasjɔ̃] n. f. Sự vô sản hóa.

prolétariser [prɔlɛtarize] v. tr. [1.] Vô sản hóa.

prolifération [prɔliferasjɔ̃] n. f. 1. SINH Sự tăng sinh (của một tế bào, một vi khuẩn, một mô v.v...). 2. THỰC Sự hình thành một nụ hoa (ở một đoạn cây thường ít có nụ). 3. BÖNG Sự tăng nhanh quá mức. *La prolifération des armes nucléaires: Sự tăng nhanh quá mức các vũ khí hạt nhân.*

prolifère [prɔlifɛʁ] adj. THỰC Ra lá, ra nụ một cách bình thường.

proliférer [prɔlifɛʁ] v. intr. [16] 1. Sinh sản, sinh sôi, nhân giống. *Cellules qui prolifèrent: Các tế bào đang sinh sôi.* 2. BÖNG Lan rất nhanh, sinh sôi nảy nở nhiều. *En période de pénurie, les trafiquants ont tendance à proliférer: Vào thời kỳ khan hiếm hàng hóa, những con phe có xu hướng tăng nhanh.*

prolifique [prɔlifik] adj. 1. SINH Có khả năng sinh sản. 2. Nhân giống nhanh, sinh sản nhanh. *Espèces prolifiques: Các loài sinh sản nhanh.* 3. BÖNG Viết nhiều, sáng tạo nhiều. *Écrivain prolifique: Nhà văn viết nhiều.*

proligère [prɔlizɛʁ] adj. SINH Có chứa mầm.

proline [prɔlin] n. f. SINH HÓA Prölin.

prolix [prɔliks] adj. Văn Dài dòng, rườm rà. *Orateur, style prolix: Diễn giả dài dòng, văn phong rườm rà.* Đồng verbeux.

prolixement [prɔliksɛmɑ̃] adv. Văn Một cách dài dòng, một cách rườm rà.

prolixité [prɔliksite] n. f. Sự dài dòng, sự rườm rà.

prolo [prɔlo] n. m. Thân Viết tắt của prolétaire.

prologue [prɔlɔg] n. m. 1. Đoạn mở đầu, phần mở đầu (của một tác phẩm văn học, của một kịch bản sân khấu). *Prologues du théâtre antique: Các đoạn mở đầu của sân khấu cổ đại.* Trái épilogue. 2. NHẠC Đoạn mở đầu một số nhạc kịch. 3. Bài tựa, lời mở đầu, lời nói đầu. *Le prologue de l'Évangile selon saint Jean: Lời tựa sách Phúc Âm theo thánh Jean.* —BÖNG *Ce meeting est le prologue de la campagne électorale: Cuộc mít tinh đó là bước mở đầu chiến dịch bầu cử.* Đồng prélude.

prolongateur [prɔlɔgɛtœʁ] n. m. Kỹ Dây nối thêm (để nối một ổ cắm điện với một máy ở quá xa). Đồng rallonge.

prolongation [prɔlɔgasjɔ̃] n. f. 1. Sự kéo dài thêm. 2. Thời gian gia hạn. *Une prolongation de congé: Một sự gia hạn thời gian nghỉ phép.* THỂ Thời gian đầu thêm, hiệp phụ. *Jouer les prolongations: Chơi các hiệp phụ.*

prolonge [prɔlɔʒ] n. f. 1. QUÂN Xe chở đạn dược, xe quân nhu. *Prolonge d'artillerie: Xe kéo pháo.* 2. ĐẮT Dây chằng (để xếp hàng hóa trên toa xe).

prolongé, ée [prɔlɔʒɛ] adj. Kéo dài thêm. *Une rue prolongée: Một đường phố kéo dài thêm.* Un deuil prolongé: Một đám tang kéo dài.

prolongement [prɔlɔʒmɑ̃] n. m. 1. Sự kéo dài (về mặt không gian), phần kéo dài, đoạn kéo dài. *Le prolongement d'une voie ferrée: Sự kéo dài một đường sắt.* Đồng extension. 2. Cái kéo dài. *Dans le prolongement de: Theo hướng kéo dài của...* —TOÁN Cấu trúc của một tập hợp (xuất phát từ cấu trúc của một tập hợp phần). 3. BÖNG Sự tiếp nối, sự mở rộng, hậu quả. *La guerre fut le prolongement de ce différend: Chiến tranh đã là sự tiếp nối của cuộc tranh chấp đó.*

prolonger [prɔlɔʒɛ] v. tr. [15] Mở rộng, tiếp tục, kéo dài. *Prolonger une avenue: Kéo dài một đại lộ.* —Làm dài thêm. *L'appentis qui prolonge la maison: Nhà chái làm cho nhà dài thêm.* 3. v. pron. *Le jardin se prolonge jusqu'à la rue: Cái vườn kéo dài tới tận đường phố.* 2. Kéo dài (về thời gian). *Prolonger ses vacances: Kéo dài các kỳ nghỉ.* 3. v. pron. *La discussion s'est prolongée fort tard: Cuộc tranh luận đã kéo dài rất muộn.* —BÖNG Tồn tại, sống mãi. *Se prolonger dans*

ses enfants, dans son œuvre: Sống mãi trong lòng con cái, trong tác phẩm của mình.

promégaloblaste [prɔmɛgalɔblast] n. m. SINH
Tiền nguyên hồng cầu khổng lồ.

promenade [prɔmnad] n. f. 1. Sự đi dạo, sự tản bộ. *Faire une petite promenade digestive: Làm một cuộc đi dạo ngắn cho tiêu cơm.* 2. Đường đi dạo, nơi dạo chơi. *La promenade des Anglais, à Nice: Nơi đi dạo của những người Anh, ở Nice.*

promener [prɔmnɛ] I. v. tr. [19] 1. Dắt đi dạo, dắt đi chơi, dắt đi tập. *Promener un enfant, un animal: Dắt một đứa bé đi chơi, dắt một con vật đi dạo.* 2. Mang theo. *Il a promené toute la journée cette lourde valise: Nó đã mang theo chiếc va li nặng đó suốt ngày.* ▷ Bông Il promène toujours un air blasé: Nó luôn luôn mang vẻ chán chường. 3. Bông Đưa đi đưa lại. *Promener les yeux, le regard sur quelqu'un: Đưa mắt nhìn ai.* II. v. pron. 1. Đi dạo, dạo chơi. *Promenons-nous dans les bois: Chúng mình hãy đi dạo trong rừng.* ▷ Bông, Văn Le ruisseau se promène à travers les prairies: Lạch nước lượn qua những đồng cỏ. Thân Đi lại, truyền đi. *Ce document s'est promené dans deux ou trois services, par erreur: Văn kiện đó đã được chuyển qua hai hoặc ba cơ quan do nhầm lẫn.* 2. Thân Envoyer promener qqn: Tổng khú ai, đuổi cổ ai. Ruồng bỏ, từ bỏ. *Il a tout envoyé promener: Nó đã từ bỏ tất cả.*

promeneur, euse [prɔmnœr, ɔz] n. Người đi dạo, người dạo chơi. *Les promeneurs sont nombreux quand il fait beau: Khi đẹp trời thì người đi dạo đông.*

promenoir [prɔm(ə)nwɑr] n. m. 1. Hiên dạo chơi. 2. Nơi mà khán giả phải đứng để xem (trong nhà hát). *Une place au promenoir: Một chỗ ở nơi đứng.*

promesse [prɔmɛs] n. f. 1. Sự hứa, lời hứa, lời hẹn. *Tenir une promesse: Giữ một lời hứa. J'ai fait la promesse de ne plus le voir: Tôi đã hứa là sẽ không gặp nó nữa.* ▷ LUẬT Hợp đồng. *Promesse de vente, d'achat: Hợp đồng bán, hợp đồng mua.* 2. Bông Hứa hẹn. *Jeune poète plein de promesses: Nhà thơ trẻ đầy hứa hẹn.*

prométhéen, enne [prɔmetɛ, ɛn] adj. Thuộc thần Prômêtê. *Le mythe prométhéen est lié à la création de l'homme et à l'apparition de la civilisation: Huyền thoại về thần Prômêtê được gắn với sự sáng tạo ra con người và sự xuất hiện nền văn minh.* ▷ Văn Thích hoạt động; tin ở con người.

prométhium [prɔmetjɔm] n. m. HOÁ
Promêtium (thuộc nhóm đất hiếm).

prometteur, euse [prɔmetœr, ɔz] n. và adj.
1. n. Hiếm Kẻ hứa hão. 2. adj. Đầy hứa hẹn.

Un commencement prometteur: Một sự khởi đầu đầy hứa hẹn.

promettre [prɔmɛtr] I. v. tr. [68] 1. Hứa hẹn. *Il m'a promis de venir: Nó đã hứa với tôi sẽ đến.* ▷ Hứa cho (một vật gì). *Promettre un jouet à un enfant: Hứa cho đứa bé một đồ chơi.* 2. Bảo đảm. *Je vous promets que vous ne le regretterez pas: Tôi bảo đảm rằng anh sẽ không phải hối tiếc điều đó.* ▷ Báo trước, đoán trước. *La météo avait promis du soleil: Khí tượng đã báo trời sẽ nắng.* 3. Khiến hy vọng. *Ce ciel nous promet du beau temps: Trời này khiến chúng ta hy vọng thời tiết tốt.* *La soirée promettait d'être réussie: Buổi dạ hội đã hy vọng đạt kết quả.* ▷ Absol. Gây hy vọng lớn, có nhiều hứa hẹn. *Un jeune homme qui promet: Một chàng trai có nhiều hứa hẹn.* II. v. pron. 1. Cùng hứa. *Ils se sont promis de s'épouser: Họ đã cùng hứa sẽ lấy nhau.* 2. Quyết, quả quyết. *Je me suis promis de ne plus le voir: Tôi đã quyết không gặp nó nữa.* 3. Hy vọng, mong mỏi, dự định. *Je m'étais promis un jour de vacances: Tôi đã mong mỗi một ngày nghỉ.*

promis, ise [prɔmi, iz] adj. và n. I. adj. 1. Đã hứa. ▷ Prov. *Chose promise chose due: Đã hứa là phải làm.* -TÔN *Terre promise: Đất hứa (đất Canaan mà Chúa Trời đã hứa cho dân Do Thái xưa).* ▷ Bông Xứ đất rất màu mỡ. *Par ext. Điều mơ ước.* 2. *Promis à: Dành cho. Il était promis aux plus hautes destinées: Ông ta đã được dành cho những số phận cao cả.* II. n. Cũ *hay Ông Chồng chưa cưới, vợ chưa cưới. C'est sa promise: Đó là vợ chưa cưới của nó.*

promiscuité [prɔmiskɥitɛ] n. f. 1. Sự lộn cộn phức tạp, sự lộn cộn gây rắc rối. *Bidonvilles surpeuplées à la promiscuité intolérable: Các khu nhà ổ chuột quá đông dân, với mỗi làn bang phức tạp không chịu nổi.* 2. Sự chung lộn; sự hỗn tạp (nhiều loại người khác nhau).

promontoire [prɔmɔ̃twɑr] n. m. Mũi đất (nhô ra biển hoặc trên một bình nguyên).

promoteur, trice [prɔmotœr, tris] n. 1. Người đề xướng, người khởi xướng. *Luther fut un des promoteurs de la Réforme: Luther là một trong những người khởi xướng cuộc cải cách.* 2. Người kinh doanh bất động sản. 3. LUẬT *Cô Promoteur de la foi: Người giữ vai trò công tố (trong lễ tuyên phúc, trong lễ phong thánh).* 4. HOÁ Chất tăng hoạt.

promotion [prɔmɔsjɔ̃] n. f. 1. Sự thăng cấp, sự thăng chức (cùng một lúc cho nhiều người). *Faire des promotions dans la Légion d'honneur: Tặng các đợt Bắc đẩu bội tinh. Camarades de promotion: Bạn cùng khóa.* 2. Sự thăng cấp, sự thăng chức. *Bénéficiaire d'une promotion: Được thăng cấp. Đồng*

avancement 3. *Promotion immobilière*: Sự kinh doanh bất động sản (xây nhà để bán hoặc để cho thuê). – *Promotion des ventes*: Biện pháp đẩy mạnh bán hàng. – *Article en promotion*: Hàng bán theo giá hạ (để kích thích khách mua).

promotionnel, elle [pʁɔmɔsjɔnel] adj. Để đẩy mạnh sức bán. *Prix promotionnels*: Các giá kích thích, khuyến mãi (để kích thích người mua).

promouvoir [pʁɔmuvwɑʁ] v. tr. [46] 1. Thăng cấp, thăng chức, đề bạt. *On a promu le colonel D. au grade de général*: Họ đã đề bạt đại tá D lên cấp tướng. 2. Kích thích sự mở rộng, kích thích sự phát triển. *Promouvoir le tourisme dans une région*: Kích thích sự mở rộng du lịch ở một vùng.

prompt, prompte [pʁɔ̃, pʁɔ̃t] adj. 1. Mau lẹ, nhanh chóng. *Le prompt rétablissement d'un malade*: Sự bình phục nhanh chóng của một người bệnh. 2. Nhanh nhẹn, lanh lợi, miễn tiện. *Avoir l'esprit prompt*: Có đầu óc lanh lợi. – Par ext. *Avoir l'humeur, la main, la répartie prompte*: Có tính tình miễn tiện, có bản tay nhanh nhẹn, có lời ứng đối lanh lợi. Đồng rapide.

promptement [pʁɔ̃tmɛ̃, pʁɔ̃ptɛ̃mɛ̃] adv. Mau lẹ, nhanh chóng.

promptitude [pʁɔ̃tityd] n. f. 1. Sự mau lẹ, sự nhanh chóng. *La promptitude de son retour m'a surpris*: Sự nhanh chóng trở về của nó đã làm tôi ngạc nhiên. 2. Sự lanh lợi, sự nhạy bén. *Promptitude à réagir*: Sự nhạy bén trong phản ứng.

promu, ue [pʁɔmy] adj. Được thăng cấp, được thăng chức. *Caporaux promus*: Các hạ sĩ quan được thăng chức.

promulgation [pʁɔmylɡasjɔ̃] n. f. Sự ban bố. > LUẬT *Promulgation d'une loi*: Sự ban bố một đạo luật.

promulguer [pʁɔmylɡe] v. tr. [1] Ban bố (một đạo luật). *Le président de la République promulgue les lois*: Tổng thống nước Cộng hòa ban bố các đạo luật.

pronaos [pʁɔnaɔs] n. m. ΚΥΡΙΕ Cổng trước nội điện (của các đền thờ Hy Lạp và các nhà thờ cổ ở phương đông).

pronauteur, trice [pʁɔnatœʁ, tris] adj. và GP HẦU (Co) quay sấp, (co) sấp. – N. m. *Les prona-teurs*: Các cơ sấp.

pronation [pʁɔnasjɔ̃] n. f. 1. Sự quay cấp (của cổ tay). Trái supination.

prône [pʁon] n. m. THCHỮA Bài giảng đạo (của linh mục ở nhà thờ mỗi ngày chủ nhật).

prôner [pʁone] v. tr. [1] Khen, tán dương, ca tụng. *Prôner un remède nouveau, une théorie, des idées*: Ca tụng một vị thuốc mới,

một lý thuyết, những tư tưởng. *Ce médecin prône une vie calme et saine*: Ông thầy thuốc đó tán dương một cuộc sống bình lặng và lành mạnh. Đồng préconiser. Trái décrier, dénigrer.

prôneur, euse [pʁɔnœʁ, œz] n. Văn Người tán tụng quá mức.

pronom [pʁɔnɔ̃] n. m. NGPÁP Đại từ (thường dùng để thay một danh từ, một tính từ hoặc một mệnh đề).

pronominal, ale, aux [pʁɔnɔminal, o] adj. 1. Thuộc đại từ, thuộc loại đại từ. *Adjectifs pronominaux*: Các tính từ (có tính chất) đại từ. *Adverbes pronominaux*: Các phó từ (có tính chất) đại từ. 2. Có chứa một đại từ. *Verbe pronominal*: Tự động từ. – *Verbes essentiellement pronominaux*: Các động từ chủ yếu chỉ dùng ở thể tự động từ. > *Verbes accidentellement pronominaux*: Các ngoại động từ (có thể hoặc không ở dạng tự động từ).

pronominalement [pʁɔnɔminalmɑ̃] adv. 1. Như đại từ, theo chức năng đại từ. *Adverbe employé pronominalement*: Phó từ dùng như đại từ. 2. Như tự động từ.

pronominalisation [pʁɔnɔminalizasjɔ̃] n. f. NGÔN Sự biến đổi bằng cách thay thế một đại từ cho một ngữ đoạn danh từ. > Sự biến đổi thành câu có tự động từ (*Paul aime Marie et Marie aime Paul* thành: *Marie et Paul s'aime*).

prononçable [pʁɔnɔsabl] adj. Có thể phát âm. Trái imprononçable.

prononcé, ée [pʁɔnɔse] adj. và n. m. 1. Được tuyên bố, được thể hiện. *Le divorce n'est pas encore prononcé*: Sự ly hôn vẫn chưa được tuyên bố. > N. m. Lời tuyên án. *Au prononcé de la sentence, il s'évanouit*: Nghe lời tuyên bố của bản án, nó ngất đi. 2. Rõ nét, rõ rệt, nổi bật. *Un visage aux traits prononcés*: Một bộ mặt có những nét nổi bật. *Une aversion prononcée*: Một sự ghê tởm rõ rệt.

prononcer [pʁɔnɔse] v. [14] I. v. tr. 1. Phát âm. *Un mot, une phrase difficile à prononcer*: Một từ, một câu khó phát âm. 2. Nói, phát biểu. *Il n'a pas prononcé un mot depuis son arrivée*: Từ khi nó đến, nó chẳng hề nói một từ. *Prononcer un discours*: Đọc một diễn văn. 3. Tuyên bố, công bố. *Prononcer un arrêt*: Công bố một quyết định. *Prononcer un divorce*: Công bố một sự ly hôn. 4. Mỉ làm nổi bật. *Ce sculpteur prononce trop les muscles de ses figures*: Nhà điêu khắc đó làm nổi bật quá các cơ bắp của các hình tượng. II. v. intr. Quyết định, định. *La loi a prononcé*: Luật đã định. III. v. pron. 1. Được phát âm. *Ce mot s'écrit comme il se*

P

prononce. Từ này viết như cách nó được phát âm. 2. Thể hiện rõ nét, hiện rõ. Un mieux se prononce dans l'état du malade: Một dấu hiệu tốt hơn đã rõ nét trong tình trạng bệnh nhân. 3. Quyết định, phát biểu ý kiến. Il est trop tôt pour se prononcer: Còn quá sớm để phát biểu ý kiến.

prononciation [prɔnɔ̃sjasjɔ̃] n. f. 1. **LƯỢT** Sự công bố (một bản án). *Bonne, mauvaise prononciation: Cách phát âm tốt, cách phát âm tồi. Un défaut de prononciation: Một khuyết điểm về phát âm.* -*Cách phát âm (các từ đã phiên âm). Indiquer la prononciation des mots en orthographe phonétique: Chỉ dẫn cách phát âm các từ trong chính tả ngữ âm.*

pronostic [prɔnɔstik] n. m. Sự dự đoán, sự phỏng đoán. *Faire, établir des pronostics: Đưa ra một điều dự đoán. Écouter les pronostics des courses à la radio: Nghe các lời dự đoán ở đài phát thanh về các cuộc chạy đua.* -*Sự tiên lượng. Le pronostic se fonde principalement sur le diagnostic: Sự tiên lượng dựa chủ yếu trên sự chẩn đoán.*

pronostique [prɔnɔstik] adj. 1. Thuộc sự tiên lượng. *Signes pronostiques: Các dấu hiệu tiên lượng.*

pronostiquer [prɔnɔstike] v. tr. [1] 1. Dự đoán. *Il avait pronostiqué la victoire de cette jument dans le Grand Prix: Nó đã dự đoán chiến thắng của con ngựa cái đó trong cuộc thi lớn.* 2. Văn Cho thấy trước, báo hiệu. *Ce ton menaçant pronostiquait le pire: Giọng nói đe dọa đó đã báo hiệu điều tệ nhất.*

pronostiqueur, euse [prɔnɔstikœʁ, œz] n. 1. Người dự đoán, người học đòi dự đoán. 2. n. m. Nhà báo chuyên dự đoán về các môn thể thao (nhất là môn đua ngựa).

pronunciamiento [prɔnunsjamjento] n. m. Cuộc binh biến (từ dùng ở Tây Ban Nha và ở Nam Mỹ). [V. utsch.] -*Lời tuyên bố trước cuộc binh biến.*

prop- **HOÁ** Tiền tố dùng để tạo tên các hợp chất (mà khung được cấu thành bởi ba nguyên tử cacbon).

propadiène Đồng allène.

propagande [prɔpagɑ̃d] n. f. 1. Hoạt động tuyên truyền, sự tuyên truyền. *Faire de la propagande: (Tiến hành cuộc) tuyên truyền. Propagande politique: Sự tuyên truyền chính trị. Propagande antialcoolique: Sự tuyên truyền bài rượu. Propagande subversive: Sự tuyên truyền lật đổ.* 2. *La Propagande: Đoàn truyền giáo.*

propagandisme [prɔpagɑ̃dism] n. m. Xu hướng tuyên truyền.

propagandiste [prɔpagɑ̃dist] n. m. Người tuyên truyền, tuyên truyền viên.

propagateur, trice [prɔpagatœʁ, tris] n. Người lan truyền, người truyền bá. *Un propagateur de mauvaises nouvelles: Một người lan truyền những tin xấu.*

propagation [prɔpagasjɔ̃] n. f. 1. Sự sinh sản, sự sinh sôi nảy nở. *La propagation de l'espèce: Sự sinh sản của loài.* 2. Sự truyền bá, sự lan truyền. *La propagation des idées: Sự truyền bá các tư tưởng.* -*THCHỦA Congrégation pour la Propagation de la foi: Đoàn truyền giáo (của La Mã, thành lập năm 1822).* 3. Sự lan truyền; sự phát triển, sự tiến triển. *La propagation d'une maladie: Sự lan truyền một bệnh.* -*ỦY Sự truyền (âm). La propagation des ondes électromagnétiques: Sự truyền các sóng điện từ.*

propager [prɔpazɛ] v. tr. [15] 1. Nhân giống, cho sinh sản. *Propager une espèce: Nhân giống một loài.* ▷ v. pron. *Races qui se propagent rapidement: Các nòi sinh sôi nảy nở nhanh.* 2. Lan truyền, truyền bá. *Propager la foi: Truyền bá đức tin. Propager une doctrine: Truyền bá một học thuyết.* Đồng *diffuser.* ▷ v. pron. Lan truyền, lan ra. *Le feu s'est propagé jusqu'aux immeubles voisins: Ngọn lửa đã lan tới các nhà bên cạnh.* 3. ỦY Truyền. *L'air propage les vibrations acoustiques: Không khí truyền các dao động âm.* ▷ v. pron. Di chuyển. *Le son se propage dans l'air à la vitesse de 340 m/s: Âm thanh di chuyển trong không khí với tốc độ 340 m/giây.*

propagule [prɔpagyl] n. f. THỰC MẪU cây có thể chiết (để có một cây mới giống hệt cây gốc).

propane [prɔpan] n. m. **HOÁ** Prôpan.

propané, ée [prɔpane] adj. **KỸ** Có chứa prôpan. ▷ *Air propané: Không khí có hỗn hợp prôpan (dùng làm chất đốt).*

propanier [prɔpanje] n. m. **HẢI** Tàu chuyên dùng vào việc chở prôpan.

propanol [prɔpanɔl] n. m. **KỸ** Prôpanôn.

proparoxyton [prɔparɔksitɔ̃] n. m. **NGÔN** Từ có trọng âm ở âm tiết trước áp chót.

propédeutique [prɔpedɔtik] n. f. 1. Sự giáo dục dự bị (chuẩn bị cho một sự giáo dục hoàn chỉnh). 2. Lớp dự bị đại học (ở Pháp từ 1948 đến 1966).

propène [prɔppen] n. m. **KỸ** Prôpen (tên gọi chính thức của propilen).

propension [prɔpɑ̃sjɔ̃] n. f. Thiên hướng. *Propension à mentir, au mensonge: Thiên hướng nói dối, thiên hướng dối trá.* Đồng *disposition, inclination, penchant.*

propergol [prɔpɛʁɡɔl] n. m. **KỸ** Prôpegon (chất đẩy các động cơ tên lửa).

propharmacien, ienne [pʁɔfɑʁmasjɛ̃, jɛn] n. HCHINH Thấy thuốc được phép cấp thuốc (cho bệnh nhân trong trường hợp xa hiệu được phẩm).

prophase [pʁɔfɑz] n. f. SINH Tiền kỳ, kỳ đầu (của sự phân bào).

prophète, prophétesse [pʁɔfɛt, pʁɔfɛtɛs] n. 1. Người truyền ý Chúa, nhà tiên tri. > *Le Prophète-roi*: Vua David. – *Le Prophète*: Giáo chủ Mahômê (của đạo Hồi). 2. Người tiên đoán. *Vous avez été bon prophète: Anh thật là một nhà tiên đoán giỏi.* > *Prophète de malheur*: Người báo tin xấu, tin dữ. > Prov. *Nul n'est prophète en son pays*: Bụt chùa nhà không thiêng.

prophétie [pʁɔfɛsi] n. f. 1. Sự tiết lộ các điều bí ẩn (do thần cảm). 2. Par ext. Lời tiên đoán, sự tiên tri.

prophétique [pʁɔfɛtik] adj. 1. Thuộc người truyền ý Chúa, thuộc nhà tiên tri. *Don, inspiration prophétiques*: Khiêu tiên tri, thần cảm tiên tri. 2. Do tiên tri, được tiên đoán. *Rêve, paroles prophétiques*: Giấc mộng tiên tri, những lời tiên đoán. Đồng prémonitoire.

prophétiser [pʁɔfɛtizɛ] v. tr. [1] 1. Tiên tri; báo trước tương lai (nhờ thần cảm). 2. Tiên đoán.

prophylactique [pʁɔfilaktik] adj. Y Thuộc sự dự phòng (bệnh tật). *La vaccination est une mesure prophylactique*: Sự tiêm chủng là một biện pháp dự phòng.

prophylaxie [pʁɔfilaksi] n. f. Y Y học dự phòng – Sự dự phòng bệnh tật.

propice [pʁɔpis] adj. 1. Từ bi, nhân từ (các vị thần). Par ext. *Un vent propice: Một cơn gió thuận.* 2. (Nói về vật) Thuận lợi, thích hợp. *L'heure était propice aux confidences*: Giờ đó đã thích hợp cho những chuyện tâm sự. > Đúng lúc, hợp thời. *Arriver au moment propice*: Đến đúng lúc.

propiolique [pʁɔpjɔlik] adj. HOÁ Propiôlic; có ba nguyên tử cacbon.

propionate [pʁɔpjɔnat] n. m. HOÁ Propiônát.

propionique [pʁɔpjɔnik] adj. HOÁ Acide propionique: Axit prôpionic.

propitiation [pʁɔpisjasjɔ̃] n. f. TÔN Sacrifice de propitiation: Lễ hiến sinh để cầu phúc.

propitiatoire [pʁɔpisjatwar] n. m. và adj. 1. n. m. SỨ Tắm bồn bằng vàng bạc. Tráp chứa pháp điển (của người Do Thái xưa). 2. adj. Văn Đế cầu phúc. *Sacrifice propitiatoire*: Lễ hiến sinh cầu phúc.

propolis [pʁɔpɔlis] n. f. ĐỘNG Sáp ong.

proportion [pʁɔpɔʁsjɔ̃] n. f. 1. Tỷ lệ. *La proportion des membres et du tronc*: Tỷ lệ giữa tứ chi và thân mình. – (Au plur.) Quy mô. *Édifice aux belles proportions*: Tòa nhà

có quy mô đẹp. *Les proportions du Parthénon*: Quy mô điện Parthénon. 2. Par ext. (souv. au pl.) Các kích thước, tầm vóc, phạm vi. *L'incendie a pris d'énormes proportions*: Hỏa hoạn đã xảy ra trên phạm vi rất lớn. *Bóng Ramener les faits à leurs justes proportions*: Đưa các sự việc về đúng tầm cỡ của chúng. 3. Tỷ số (giữa hai hoặc nhiều đại lượng). > TOÁN Sự bằng nhau của hai tỷ số; tỷ lệ thức. (ví dụ: $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$). 4. Tỷ lệ phần trăm. *Quelle est*

la proportion de candidats admis? Tỷ lệ người trúng tuyển là bao nhiêu? – Loc. adv. *À proportion*: Theo cùng tỷ lệ. > Loc. prép. *À proportion de*: Tỷ lệ với. – Loc. adv. *En proportion*: Trong một tỷ lệ không đổi. Đồng proportionnellement. *La hausse sur les matières premières s'est répercutée en proportion sur les produits finis*: Sự tăng giá các nguyên liệu tác động tỷ lệ thuận đến các thành phẩm. > Loc. prép. *En proportion de*: Tùy theo, theo với. *Le montant de l'assurance est en proportion des risques encourus*: Số tiền bảo hiểm tùy thuộc vào những rủi ro phải chịu. > *Hors de proportion (avec)*: Ngoài tầm so sánh, quá cỡ. – *Toutes proportions gardées*: Có tính đến giá trị tương quan, có tính đến những chênh lệch. 5. Số lượng tương quan. *Elle a mis tous les ingrédients nécessaires, mais s'est trompée dans les proportions*: Bà ấy đã đặt đủ các thành phần cần thiết nhưng đã nhầm về số lượng tương quan.

proportionnalité [pʁɔpɔʁsjɔnalite] n. f. 1. Tính tỷ lệ, sự tỷ lệ. 2. Sự phân bố đúng. *Proportionnalité de l'impôt*: Sự phân bố đúng mức thuế.

proportionné, ée [pʁɔpɔʁsjɔne] adj. 1. Cân xứng. *L'amende est proportionnée au délit*: Tiền phạt tỷ lệ cân xứng với tội lỗi. 2. Cân đối. *Ce portrait n'est pas proportionné*: Bức chân dung đó không cân đối. *Corps bien, mal proportionné*: Thân hình cân đối, thân hình không cân đối.

proportionnel, elle [pʁɔpɔʁsjɔnel] adj. và n. f. Tỷ lệ, theo tỷ lệ. *Représentation proportionnelle*: Sự đại diện theo số lượng phiếu bầu (Sự phân phối cho các đảng số lượng đại biểu tỷ lệ với số phiếu được bầu; chế độ bầu cử theo tỷ lệ số phiếu). – N. f. *Voter à la proportionnelle*: Bầu cử theo chế độ phân đại biểu theo tỷ lệ số phiếu. > *Grandeurs directement, inversement proportionnelles*: Các đại lượng tỷ lệ thuận, các đại lượng tỷ lệ nghịch. > N. f. Đường tỷ lệ, lượng tỷ lệ.

proportionnellement [pʁɔpɔʁsjɔnelmã] adv. Theo tỷ lệ. *Proportionnellement à*: Tỷ lệ với.

proportionner [pʁɔpɔʁsjɔne] v. tr. [1] Xác lập một tỷ lệ thích đáng. *Proportionner ses*

P

dépenses à ses revenus: Xác lập tỷ lệ thích đáng giữa số chi và số thu.

propos [pʁɔ(ɔ)pɔ] n. m. 1. Điều dự định; ý đồ, ý định. *Mon propos n'est pas de vous condamner: Ý định của tôi không phải là kết tội anh.* > Loc. prép. *Dans le propos de: Để nhằm, để mà, với ý định là.* > *Ferme propos: Điều quyết định rõ ràng, ý định dứt khoát.* > Loc. adv. *De propos délibéré: Định tâm, cố ý.* 2. loc. prép. *À propos de: Về vấn đề, về chuyện.* *Je veux vous voir à propos de votre fils: Tôi muốn gặp anh về chuyện con trai anh.* -Loc. adv. *À tout propos: Bất cứ lúc nào.* -Absol. *À propos: Về chuyện đó; theo tôi nghĩ...* *À propos, comment va-t-il?: Về chuyện đó, thế nào rồi nhỉ?* -Đúng lúc, hợp thời. *Arriver à propos, fort à propos: Đến đúng lúc, đến rất đúng lúc.* > *Mal à propos, hors de propos: Một cách không đúng lúc, một cách không có lý do.* *Vous étiez là bien mal à propos: Anh đã ở đó rất không đúng lúc.* -Loc. adj. *Đúng lúc, hợp thời.* *Il n'a pas jugé à propos de nous le dire: Nó đã không tính đúng lúc để nói điều đó với chúng ta.* *Des liaisons mal à propos: Những mối liên hệ không thích hợp.* *Tout cela est hors de propos: Tất cả điều đó đều không hợp thời.* > N. m. *À-propos: Sự đúng lúc; sự nhanh trí.* *Avoir de l'à-propos: Có sự nhanh trí.* *Manquer d'à-propos: Thiếu sự nhanh trí.* 3. n. m. pl. Lời nói, câu chuyện. *Tenir des propos désobligeants: Nói những câu chuyện làm méch lòng.*

proposer [pʁɔ(ɔ)pɔz] v. [1] I. v. tr. 1. Đề xuất, đề nghị, đề ra. *Proposer un plan d'action: Đề xuất một kế hoạch hành động.* *Proposer une loi: Đề nghị một đạo luật.* -Gợi ý, đề nghị. *Je propose de partir (hay qu'on parte) avant la nuit: Tôi gợi ý nên ra đi trước khi trời tối.* 2. Đề cử, giới thiệu. *Proposer qqn pour la Légion d'honneur: Đề cử ai để xét thưởng Bắc đẩu bội tinh.* 3. Cung cấp, đề xuất, cho quyền sử dụng. *Proposer son aide, ses services: Cung cấp sự giúp đỡ, đưa lại sự phục vụ.* -Đưa ra lời đề nghị. *Il a proposé de vous accompagner: Nó đã đề nghị được tháp tùng anh.* 4. Dự định. *Les sujets proposés cette année au baccalauréat: Các đề được dự định năm nay cho kỳ thi tú tài.* 5. Trả giá. *On m'a proposé mille francs de ce tableau: Họ đã trả giá tôi một nghìn pho rãng bức tranh này.* II. v. intr. *Cũ Trừ định.* > Prov. *L'homme propose et Dieu dispose: Con người trừ định nhưng thượng đế quyết định.* III. v. pron. 1. Xin làm, xin được làm. *Elle s'est spontanément proposée pour vous aider: Cô ta đã tự ý xin giúp đỡ anh.* 2. Nhằm mục đích. *Se proposer de partir: Nhằm mục đích ra đi.*

proposition [pʁɔ(ɔ)pɔzizjɔ] n. f. 1. Sự đề nghị; điều đề xuất. *Proposition de loi: Sự đề nghị một đạo luật mới.* *Proposition de mariage: Sự đề nghị kết hôn; lời cầu hôn.* *C'est une proposition honnête: Đó là một đề nghị trung thực.* *Đồng offre.* 2. Sự phán đoán, lời khẳng định. *Soutenir une proposition: Ủng hộ một nhận định.* -TOÁN Mệnh đề (về một đẳng thức, một định lý v.v.); các số hạng của mệnh đề. > LÓGIC Mệnh đề (nội dung của câu) -Vị ngữ *Calcul des propositions: Sự tính toán các mệnh đề.* > NGPHÁP Mệnh đề. 3. NHAC Sự trình bày các chủ đề và các đối đề (của một tấu khúc).

1. propre [pʁɔpʁ] adj. và n. m. A. adj. I. 1. Riêng, đặc thù. *La poésie de Verlaine a son charme propre: Thơ của Véc-len có nét duyên dáng riêng.* *Facultés propres à l'homme: Các tính năng riêng của con người.* *Đồng particulier.* > Sens propre: Nghĩa đen. > NGÔN Noms propres: Các danh từ riêng. *Les noms propres s'écrivent avec une majuscule: Các danh từ riêng được viết bằng chữ hoa.* LÓGIC Từ ngữ chỉ một vật thể riêng biệt. 2. Phù hợp, thích hợp. *Employer le terme propre: Dùng từ ngữ thích hợp.* -*Une eau propre à la consommation: Một thứ nước thích hợp cho sự tiêu dùng.* *Đồng approprié, adéquat.* *Trái improprie.* 3. lốithời Có đủ tư cách, có khả năng để. *Il n'est guère propre à cette place, à ce poste: Nó ít xứng đáng với vị trí đó, với chức vị đó.* -Loc. *Mỗi Propre à rien: Chẳng làm được gì, chẳng xứng với việc gì.* > Subst. *Un propre à rien: Một kẻ bất lực, một người vô dụng.* II. *Ce sont ses propres termes: Đó là những từ ngữ riêng của nó.* B. n. m. I. *Le propre de... Đặc điểm của..., cái riêng của...* *Penser, parler est le propre de l'homme: Biết tư duy, biết nói là đặc điểm của con người.* II. (pl.) LUẬT Của riêng (của vợ hay chồng). III. LUẬTNHỜ *Le propre de la messe: Kinh đọc vào lễ mi sa.* IV. loc. adv. 1. *En propre: Là của riêng.* *Ce qu'elle possède en propre: Cái mà bà ta có làm của riêng.* 2. *Au propre: Theo nghĩa đen.* *Au propre comme au figuré: Theo nghĩa đen cũng như theo nghĩa bóng.*

2. propre [pʁɔpʁ] adj. và n. m. I. adj. 1. Sạch, sạch sẽ. *Avoir les mains propres: Có những bàn tay sạch.* *Enfiler des vêtements propres: Mặc những áo quần sạch.* 2. Sạch sẽ, trau chuốt, ngăn nắp. *Un jardin propre: Một khu vườn ngăn nắp.* *Un travail propre: Một công việc làm kỹ.* 3. Quen ở sạch (người). > Tự mình. *Il ira à l'école quand il sera propre: Nó sẽ đi học khi tự mình muốn đi.* 4. Bông Có đạo đức, trong sạch, thanh khiết. *Des gens propres en affaires: Những con người trong sạch trong kinh doanh.* *Une intrigue pas très propre: Một mảnh khoe*

không được trong sạch. Đồng honeste. Trại douteux. II. n. m. 1. Vật sạch sẽ, cái tinh khiết. *Du linge qui sent le propre*: Quần áo giặt thấy mùi sạch sẽ. > *C'est du propre!*: Tề lắm, gian dối lắm! 2. Bản viết sạch. *Les brouillons et le propre*: Các bản nháp và bản viết sạch. *Recopier au propre*: Chép lại cho sạch sẽ.

1. proprement [pʁɔpʁɑ̃mɑ̃] adv. 1. Đúng là, chính là. > Loc. adv. *À proprement parler*: Nói đúng ra. > *Proprement dit*: Với nghĩa hẹp, với nghĩa hạn chế. *Le domaine de la philosophie proprement dite*: Lĩnh vực triết học theo nghĩa hẹp. 2. Đúng đắn, thích đáng. *Il l'a proprement remis en place*: Ông ta đã đặt lại nó vào đúng chỗ.

2. proprement [pʁɔpʁɑ̃mɑ̃] adv. 1. Một cách đúng đắn. *Travailler proprement*: Làm việc một cách đúng đắn. 2. Một cách trong sạch, đúng mức, hợp thức. *Il s'est conduit très proprement*: Nó đã cư xử rất đúng mức.

propret, ette [pʁɔpʁe, et] adj. Thân Xinh xắn, giản tiện. *Un intérieur propre*: Một nội thất xinh xắn sạch sẽ.

propreté [pʁɔpʁətɛ] n. f. 1. Tính sạch sẽ, sự sạch sẽ. *Draps d'une propreté douteuse*: Cái khăn trải giường mà sự sạch sẽ là đáng ngờ. *La propreté d'une maison*: Sự sạch sẽ của một ngôi nhà. *Un air de propreté*: Một dáng vẻ sạch sẽ. > Đức tính sạch sẽ. *Femme de ménage d'une grande propreté*: Chị giúp việc trong nhà có tính rất sạch. 2. Bóng Sự trong sạch, sự đúng mức, sự thuận theo đạo lý. *Propreté morale*: Sự trong sạch về đạo đức.

propreteur [pʁɔpʁetœʁ] n. m. CỎA Quan án tỉnh trưởng.

propréture [pʁɔpʁetyʁ] n. f. CỎA Chức quan án tỉnh trưởng; nhiệm kỳ quan án tỉnh trưởng.

propriétaire [pʁɔpʁijetɛʁ] n. và adj. Người chủ sở hữu. *Le propriétaire de cette voiture est prié de se faire connaître*: Người chủ sở hữu chiếc xe đó đã được yêu cầu phải tự giới thiệu. > Adj. *Être propriétaire de sa maison*: Là chủ sở hữu của ngôi nhà mình. -Plus partic. 1. Nghiệp chủ. *Un riche propriétaire*: Một nghiệp chủ giàu. 2. Chủ nhà (có nhà cho thuê). *Payer le loyer au propriétaire*: Trả tiền thuê nhà cho chủ nhà.

propriété [pʁɔpʁijetɛ] n. f. I. 1. Quyền sở hữu. *Titre de propriété*: Giấy chứng nhận quyền sở hữu. *Propriété foncière, mobilière*: Sở hữu ruộng đất, sở hữu động sản. 2. Vật sở hữu. *Ceci est ma propriété et vous n'y toucherez pas*: Cái này là vật sở hữu của tôi, anh đừng đụng đến. 3. Bất động sản sở hữu; tài sản, cơ nghiệp. *Une propriété*

de 50 hectares. Một cơ nghiệp 50 hecta. Propriété de famille: Tài sản gia đình. II. 1. Tính chất, đặc tính. *Les propriétés physiques des corps*: Các tính chất vật lý của các chất. 2. Sự dùng từ thích đáng. *La propriété des termes est nécessaire à la clarté d'un texte*: Sự dùng từ ngữ thích đáng là cần thiết để làm cho bài văn sáng sủa. Trái impropriété.

proprio [pʁɔpʁio] n. Thân Viết tắt của propriétaire.

proprioceptif, ive [pʁɔpʁijoseptif, iv] adj. Sly *Sensibilité proprioceptive*: Cảm giác bản thể.

proprio motu V. motu proprio.

propulser [pʁɔpɥsɛ] v. tr. [1] Khởi động, đẩy tới. *Le moteur qui propulse une fusée*: Động cơ khởi động một tên lửa. 2. Bông Thân Phóng ra, đẩy ra. > Thân v. pron. Tiến lên.

propulseur [pʁɔpɥsœʁ] n. m. 1. Kĩ Bộ dẫn tiến; thiết bị tạo lực đẩy. > Adj. *Engin propulseur*: Thiết bị đẩy tới, thiết bị dẫn tiến (ở tên lửa). -Chất khí trong bom hóa học (để đẩy chất hóa học ra ngoài). 2. TIẾNSỬ Cái phóng lao.

propulsif, ive [pʁɔpɥsif, iv] adj. Kĩ Đẩy tới. *Hélice propulsive*: Cánh quạt đẩy.

propulsion [pʁɔpɥlsjɔ̃] 1. n. f. Học Sự đẩy tới. *La propulsion du sang dans les veines*: Sự đẩy máu chảy trong các tĩnh mạch. 2. Chuyển động phóng tới. *Propulsion à réaction*: Chuyển động (phóng ra trước) bằng phản lực.

propyle [pʁɔpɥl] n. m. HOÁ Prôpylê.

propylée [pʁɔpɥlɛ] n. m. CỠY 1. Cổng đền. 2. Plur. Tiền đường, cổng thành (công trình xây dựng có cột tạo thành lối vào chính). -Absol *Les Propylées*: Các cổng thành Acropole ở Athènes.

propylène [pʁɔpɥlɛn] n. m. HOÁ Prôpylen.

propylique [pʁɔpɥlik] adj. HOÁ *Alcool propylique*: Rượu prôpilic.

prorata [pʁɔʁata] n. m. inv. 1. Cũ Phần (phải góp hay được hưởng của mỗi người). *Distribuer les prorata*: Chia phần. > *Compte prorata*: Sự phân bố các khoản chi phí chung (cho các bên). 2. loc. adv. và prép. *Au prorata (de)*: Theo tỷ lệ (của), tỷ lệ (với). *Partager les bénéfices au prorata des mises*: Chia tiền theo tỉ lệ tiền góp.

prorogatif, ive [pʁɔʁɔɡatif, iv] adj. Gia hạn. *Décret prorogatif*: Sắc lệnh gia hạn.

prorogation [pʁɔʁɔɡasjɔ̃] n. f. 1. Sự gia hạn; sự kéo dài thời hạn. 2. CTRỊ Quyết định tạm ngừng các buổi họp nghị viện.

proroger [pʁɔʁɔʒɛ] v. tr. [15] 1. Gia hạn. *Proroger un traité, une loi*: Gia hạn một hiệp ước, một đạo luật. *Proroger une échéance*:

P

Gia hạn một món phải thanh toán. 2. CHTRI Tạm ngừng (các buổi họp của nghị viện) để tiếp tục sau.

prosaïque [pʁɔzɑik] adj. 1. Gần với văn xuôi. *Vers prosaïque*: Thơ gần như văn xuôi. 2. Bổng, Mối Thiếu chất thơ, tầm thường, nôm na. *Dés occupations très prosaïques*: Các công việc rất tầm thường. Đồng commun, ordinaire.

prosaïquement [pʁɔzɑikmɑ̃] adv. Một cách nôm na, một cách tầm thường nhạt nhẽo.

prosaïsme [pʁɔzɑism] n. m. Học Sự tầm thường, sự nhạt nhẽo. > Bổng *Le prosaïsme du quotidien*: Sự tầm thường của công việc hàng ngày. Trái poésie.

prosauteur [pʁɔzatœʁ] n. m. Tác giả viết văn xuôi.

proscenium [pʁɔsɛnjɑ̃] n. m. 1. CỔĐẠI Sân khấu; nền sân khấu, phía trước sân khấu. 2. Mối Phần trước sân khấu; dây ghế sát sân khấu.

proscripteur [pʁɔskʁiptœʁ] n. m. Học Người ra lệnh phát vãng, người ra lệnh bắt đi lưu vong.

proscription [pʁɔskʁipsjɔ̃] n. f. 1. Sự phát vãng, sự bắt đi lưu vong. 2. Bổng Sự loại bỏ, sự cấm chỉ.

proscrire [pʁɔskʁiʁ] v. tr. [65] 1. CỔĐẠI Buộc phải tử hình, buộc phải đi đày biệt xứ (mà không có hình thức xét xử). 2. Đầy biệt xứ, đuổi ra khỏi (một nước, một hội, một cộng đồng). > Bổng Loại bỏ. *Les tournures archaïques sont à proscrire*: Các lối nói cổ cần loại bỏ. 3. Cấm, cấm chỉ. *La prohibition avait proscriit les boissons alcoolisées*: Chế độ cấm rượu (ở nước Mỹ 1919-1933) đã cấm các thức uống có cồn.

proscrit, ite [pʁɔskʁi, it] adj. và n. (Người) bị phát vãng, (người) bị buộc đi lưu vong.

prose [pʁɔz] n. f. 1. Văn xuôi; bài nói tự phát (không chuẩn bị trước). *Ecrire en prose*: Viết bằng văn xuôi. > *Poème en prose, prose poétique*: Thơ bằng văn xuôi; văn xuôi có chất thơ. > Bổng *Faire de la prose sans le savoir*: Làm việc gì một cách ngẫu nhiên mà không tự biết; thành công mà không tự biết (ám chỉ một cảnh trong vở *Trưởng giả học làm sang* của Molière). 2. Cách viết, cách làm văn. *Bonne, mauvaise prose*: Cách viết tốt, cách viết tồi. > Thân Thư, giấy tờ. *J'ai reçu votre prose*: Tôi đã nhận được thư của anh. 3. LUẬTNHỮ Bài thánh ca bằng tiếng Latinh.

prosélyte [pʁɔzelit] n. m. 1. Người ngoại đạo đã quy theo đạo Do Thái (vào thời kỳ Hy Lạp hóa và đầu kỷ nguyên đạo Kitô). 2. *Par anal.* Người mới theo một tôn giáo, tín đồ mới. 3. *Par ext.* Người mới tham gia một phong trào, một học thuyết; môn đồ mới.

prosélytisme [pʁɔzelitism] n. m. Nhiệt tình tham gia (một tôn giáo, một phong trào, một học thuyết v.v...).

prosimiens [pʁɔsimjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Đồng lemuriens.

prosobranches [pʁɔzɔbrɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp mang trước (thuộc động vật thân mềm chân bụng).

prosodie [pʁɔzɔdi] n. f. 1. Học Âm luật học; âm học (nghiên cứu trường độ, độ cao và cường độ của âm thanh). 2. NGÔN Phần âm vị học nghiên cứu về thanh điệu, âm điệu trọng âm và trường độ; khoa văn luật. 3. NHẠC *Prosodie musicale*: Luật vận dụng nhạc vào lời, luật vận dụng lời vào nhạc.

prosodique [pʁɔzɔdik] adj. Học Thuộc âm luật học, thuộc âm học. > NGÔN *Trait prosodique*: Nét văn luật.

prosopopée [pʁɔzɔpɔpe] n. f. MỸTƯ Phép nhân hóa, phép hoạt dụ (làm cho người chết, vật vô tri và điều trừu tượng hành động và nói như con người).

1. **prospect** [pʁɔspekt] n. m. 1. Cũ Quang cảnh, cảnh trí. 2. Mối Khoảng cách tối thiểu giữa hai nhà (do quy định của sở quản lý đường bộ).

2. **prospect** [pʁɔspekt] n. m. (Anglicisme) THƯƠNG Khách hàng có tiềm lực (của một doanh nghiệp).

prospector [pʁɔspekte] v. tr. [1] 1. Thăm dò (một khu đất để tìm các tài nguyên có thể khai thác). 2. THƯƠNG Thăm dò (để tìm kiếm khách hàng). 3. Bổng Đi và quan sát tỉ mỉ. *J'ai prospecté les fichiers*: Tôi đã đi xem xét tỉ mỉ các hộp phích.

prospecteur, trice [pʁɔspektœʁ, tris] n. 1. Người thăm dò. *Prospecteurs d'uranium*: Những người thăm dò uranium. 2. Bổng và Văn Người nghiên cứu để phát hiện. *Un prospecteur d'idées*: Một người phát hiện những tư tưởng. 3. *Prospecteur-placier*: Người tìm việc làm (cho những người thất nghiệp).

prospectif, ive [pʁɔspektif, iv] adj. Về tương lai, về sau. *Recherches prospectives*: Các nghiên cứu về tương lai.

prospection [pʁɔspeksjɔ̃] n. f. 1. Sự thăm dò, sự nghiên cứu (để phát hiện những tài nguyên thiên nhiên). *Prospection pétrolière*: Sự thăm dò dầu mỏ. > *Par ext.* *Prospection commerciale*: Sự thăm dò thương mại. 2. Bổng Sự đi qua và quan sát tỉ mỉ.

prospective [pʁɔspektiv] n. f. Khoa nghiên cứu sự tiến hóa xã hội (trong một tương lai có thể dự kiến).

prospectus [pʁɔspektys] n. m. 1. Lũithời Tập quảng cáo (trước khi xuất bản một cuốn sách). 2. Tờ hoặc tập quảng cáo (cho một

đợt bán hàng, một cuộc biểu diễn, cho một sản phẩm v.v.).

prospère [prɔspɛʁ] adj. Phát đạt, thịnh vượng, thành đạt. *Une entreprise prospère: Một doanh nghiệp phát đạt.*—Lỗi thời (Nói về người) *Un financier, un industriel prospère: Một nhà tài chính, một nhà công nghiệp thành đạt.*

prospérer [prɔspɛʁe] v. intr. [16] 1. Gặp thuận lợi, thành công, phát đạt. *Ses affaires prospèrent: Các công việc của nó đang gặp thuận lợi.* 2. Phát triển tốt, sinh sôi nảy nở nhiều. *L'olivier prospère en Italie: Cây ô liu mọc nhiều ở Ý.*

prospérité [prɔspɛʁite] n. f. Sự thịnh vượng, sự thành đạt. > Spécial: Sự phong phú, sự giàu có. *Une ère de prospérité et d'expansion: Một thời kỳ của sự phồn vinh và sự bành trướng.*

prostaglandine [prɔstɑglɑdin] n. f. SINH HÓA Prôstaglândin. *Les prostaglandines jouent un rôle dans la régulation hormonale, l'aggrégation des plaquettes sanguines, les contractions musculaires de l'utérus et dans le fonctionnement du système sympathique: Các prôstaglândin có vai trò trong điều tiết hoóc môn, trong kết hợp các tiểu cầu máu, trong co bóp cơ của tử cung và trong hoạt động của hệ thần kinh giao cảm.*

prostate [prɔstat] n. f. GPHÁU Tuyến tiền liệt.

prostatectomie [prɔstatektɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt.

prostatique [prɔstatik] adj. và n. m. 1. adj. GPHÁU Thuộc tuyến tiền liệt. 2. n. m. Ý Người bị bệnh ở tuyến tiền liệt.

prostatite [prɔstatit] n. f. Ý Viêm tuyến tiền liệt.

prosternation [prɔstɛrnasjɔ] n. f. Văn Sự cúi lạy, sự phủ phục. > Bổng Hành động quy lụy, sự hạ mình.

prosternelement [prɔstɛrnəmɑ̃] n. m. 1. Tư thế cúi lạy, sự cúi lạy. 2. Bổng, Văn Sự hạ mình.

prosterner [prɔstɛrne] 1. v. tr. [1] Văn Cúi rạp xuống (để tỏ lòng kính trọng hoặc sự tôn thờ) 2. v. pron. Thụng Cúi rạp mình, cúi lạy > Par métaph. *Se prosterner devant qqn, Khúm núm trước mặt ai, quy lụy trước mặt ai.*

prosthèse [prɔstɛz] n. f. NGÔN Sự thêm một yếu tố vào chữ cái đầu một từ (mà không làm thay đổi nghĩa từ). > Chữ hoặc âm tiết thêm vào chữ cái đầu một từ.

prosthétique [prɔstetik] adj. 1. NGÔN Thuộc việc thêm yếu tố vào chữ cái đầu một từ; tạo thêm yếu tố vào chữ cái đầu một từ. *Voyelle prosthétique: Nguyên âm thêm vào*

chữ cái đầu một từ. 2. SINH HÓA Groupement *prosthétique: Nhóm ngoại (nhóm hóa học cấu thành bởi một phân tử hétéroprotéin và chứa gốc hoạt tính của nó).*

prostitué, ée [prɔstite] n. 1. n. f. Người phụ nữ bán thân nuôi miệng. Đồng Thô putain. 2. n. m. Par ext. Người sa vào sự đồi bại.

prostituer [prɔstite] v. tr. [1] 1. Xúi giục ai bán thân nuôi miệng; xúi giục ai làm gái điếm. > v. pron. *Jeune femme, jeune homme qui se prostitue: Người đàn bà trẻ bán thân nuôi miệng, người đàn ông trẻ làm điếm.* 2. Văn Làm ô danh, làm đồi bại (bằng dùng môi lợi). *Prostituer son talent: Làm bại hoại tài năng.* > v. pron. *Écrivain qui se prostitue: Nhà văn bán mình, nhà văn bôi bét.* Đồng se vendre.

prostitution [prɔstitysjɔ] n. f. 1. Sự xúi ai làm đi, sự làm đi; sự bán thân nuôi miệng. > Tình trạng đi điếm. *La misère favorise l'extension de la prostitution: Sự nghèo khổ thúc đẩy nạn đi điếm phát triển.* 2. Sự làm bại hoại; sự mất nhân cách (vì háms lợi).

prostomium [prɔstɔmjɔm] n. m. ĐỘNG Phần thân trước của giun đốt (có chứa miệng).

prostration [prɔstrasjɔ] n. f. 1. LUẬT NH THỜ Sự phủ phục (tư thế nằm úp mặt xuống đất). 2. Ý Sự suy nhược các cơ. > Thụng Trạng thái lả, sự kiệt sức.

prostré, ée [prɔstre] adj. Ý và Thụng Lả đi, bị suy kiệt, bị mệt lử.

prostyle [prɔstil] adj. và n. m. KTRÚC Có hàng cột ở mặt tiền. *Temple prostyle: Đền có hàng cột ở mặt tiền.* > N. m. Tiền sảnh do hàng cột tạo thành.

prot[o]— V. proto...

protactinium [prɔtaktinjɔm] n. m. HOÁ Prôactinium.

protagoniste [prɔtɑɡɔnist] n. m. 1. VĂN Diễn viên chính (trong một bi kịch Hy Lạp). 2. Bổng và Thụng Người chủ chốt (trong việc gì).

protamine [prɔtamin] n. f. SINH HÓA Prôtamin.

protandrie V. protérandrie.

protase [prɔtaz] n. f. 1. VĂN Cũ Mảnh giáo đầu, phần trình đề (của một vở diễn). 2. NGÔN Tiền đề (trong một câu).

prote [prɔt] n. m. Đốc công xưởng in, trưởng xưởng ấn loát. *Le prote et les correcteurs: Đốc công xưởng in và những người sửa bản in.*

protecteur, trice [prɔtektœʁ, tris] n. và adj. 1. n. 1. Người che chở, người bảo trợ. *Il se pose en protecteur du faible et de l'opprimé: Ông ta tự dặt mình là người che chở kẻ hèn yếu và kẻ bị áp bức.* —Par euph. hay Đùa Kẻ bao gái; người sống bám vào gái đi. > Thiết chế bảo trợ, vật bảo trợ. *La*

P

Constitution doit être la protectrice des libertés: Hiến pháp phải là thiết chế bảo trợ các quyền tự do. 2. *Sứ Protecteur hay lord-protecteur: Quan bảo quốc, quan nhiếp chính (ở Anh, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII).* II. adj. 1. Che chở, bảo vệ. *Société protectrice des animaux: Hội bảo vệ động vật.* ▷ *KẾ Système protecteur: Chế độ bảo hộ mậu dịch.* V. protectionnisme. 2. Có thái độ ban ơn. *Prendre un air protecteur: Làm ra vẻ người ban ơn.*

protection [prɔtɛksjɔ̃] n. f. 1. Sự che chở, sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự tự vệ, sự được bảo vệ. *Bénéficiaire de la protection d'un haut personnage: Huống sự che chở của một nhân vật cao cấp. La protection d'un appareil par un blindage: Việc bảo vệ một cái máy bằng cách bọc vỏ sắt.* 2. Thiết bị bảo vệ, thiết chế bảo vệ. *Protection civile: Sự bảo hộ dân sự.* 3. Người bảo vệ, vật bảo vệ. *Une protection efficace: Một vật bảo vệ có hiệu quả.*

protectionnisme [prɔtɛksjɔ̃nism] n. m. *KẾ* Chế độ bảo hộ thuế quan, chế độ bảo hộ mậu dịch; thuyết bảo hộ mậu dịch. *Trái libre-échange.*

protectionniste [prɔtɛksjɔ̃nist] n. *KẾ* Người theo thuyết bảo hộ thuế quan. ▷ Adj. *Le système protectionniste: Chế độ bảo hộ thuế quan.*

protectorat [prɔtɛktɔra] n. m. 1. Chế độ bảo hộ. ▷ Nước bị bảo hộ. *La Tunisie était un protectorat français: Tuynidi từng là một nước bị bảo hộ thuộc Pháp.* 2. *Sứ* Chức bảo quốc, chính thể bảo quốc, chức nhiếp chính, chính thể nhiếp chính. *Le protectorat de Cromwell: Chính thể nhiếp chính của Cromwell.*

protée [prɔtɛ] n. m. 1. Văn Người thay đổi thái độ xoắn xoạch. 2. *ĐỘNG* *Protée hay protée anguillard (Proteus anguinus): Con man giông (thuộc lớp lưỡng cư có đuôi, sống ở hang, da không có sắc tố, khi trưởng thành vẫn giữ hình thái lúc ấu trùng).* *Le protée possède des branchies externes et des poumons: Con man giông có các mang ngoài và phổi.*

protégé, ée [prɔtɛʒɛ] adj. và n. 1. adj. Được che chắn, được bảo vệ. *Passage protégé: Lối đi được bảo vệ.* 2. n. Người được che chở, người được phù trợ.

protège-cahier [prɔtɛʒkajɛ] n. m. Bìa, giấy bọc vở. *Des protège-cahiers.*

protège-dents [prɔtɛʒdɑ̃] n. m. inv. Cái bảo vệ răng (khi đấu quyền Anh).

protéger [prɔtɛʒɛ] v. tr. [17] 1. Che chở, bảo vệ. 2. Phòng giữ, bảo đảm. *Protéger la liberté du culte: Bảo đảm tự do tín ngưỡng.* 3. Che phòng, đề phòng. *Protéger son visage du*

soleil: Che mặt tránh nắng. -Crème qui protège la peau: Kem bảo vệ da. ▷ v. pron. *Se protéger la peau à l'aide d'une crème: Giữ gìn da nhờ một loại kem.* 4. Khuyến khích, bảo trợ, giúp đỡ (sự phát triển). *Protéger les arts: Bảo trợ các nghệ thuật.* 5. Giúp đỡ, ủng hộ. 6. *KẾ* Bảo trợ, bảo hộ. *Protéger l'horlogerie française: Bảo trợ hàng đồng hồ của Pháp.*

protège-tibia [prɔtɛʒtibja] n. m. Thiết bị che xương cẳng chân (của cầu thủ bóng bầu dục, cầu thủ bóng đá). *Des protège-tibias.*

protéide [prɔteid] n. f. SINH Protêit. V. protéine.

protéiforme [prɔteiform] adj. Văn Hay thay hình đổi dạng, hay biến dạng. *Des opinions protéiformes: Những dư luận thiên hình vạn trạng.*

protéine [prɔtein] n. f. SINH HÓA và Thung Protêin.

protéinémie [prɔteinemi] n. f. SINH Tỷ lệ protêin trong máu.

protéinurie [prɔteinyri] n. f. SINH Protêin-niêu; sự có protêin trong nước tiểu.

protéique [prɔteik] adj. SINH HÓA Thuộc các protêin, thuộc các protêit. ▷ Thuộc các prôtit. *Substance protéique: Chất prôtit.*

protèle [prɔtɛl] n. m. *ĐỘNG* Con cây linh, con linh cầu (ở Nam Châu Phi).

protéolyse [prɔteoliz] n. f. SINH HÓA Sự thủy phân protêin.

protéolytique [prɔteolitik] adj. SINH HÓA Thủy phân protêin; protêin phân.

protéosynthèse [prɔteɔsɛ̃tɛz] n. f. SINH HÓA Sự tổng hợp protêin (do cơ thể).

protérandrie [prɔtɛrɑ̃dri] hay **protandrie** [prɔtɑ̃dri] n. f. SINH Tình trạng yếu tố đực chín trước yếu tố cái (của sinh vật lưỡng tính).

protérogyné, protérogynie V. protogyne, protogynie.

protestable [prɔtestabl] adj. LUẬT Có thể kháng nghị, có thể phản kháng. *Traite protestable: Sự buôn người có thể phản kháng.*

protestant, ante [prɔtɛstɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. Tín đồ Tân giáo, tín đồ đạo Tin lành. ▷ Adj. *Culte protestant: Lễ đạo Tin lành.*

protestantisme [prɔtɛstɑ̃tism] n. m. Đạo Tân giáo, đạo Tin lành. ▷ Giáo hội Tin lành, các tín đồ Tin lành.

protestataire [prɔtestatɛr] adj. và n. 1. adj. Phản kháng, kháng nghị. ▷ Subst. *Les protestataires: Những người phản kháng, những người kháng nghị.* 2. n. *SỨ* *Les (députés) protestataires: Những nghị sĩ phản kháng việc sáp nhập vùng Alsace-Lorraine vào nước Đức (từ tháng 2-1871).*

protestation [pʁɔtɛstasjɔ̃] n. f. 1. Sự cam kết, sự cam đoan. V. protester I. 1. *Protestations d'amitié: Những sự cam kết bè bạn.* 2. Sự phản kháng, sự kháng nghị; lời phản kháng, lời kháng nghị; bản kháng nghị. *Paroles, gestes, cris de protestation: Những lời nói, những cử chỉ, những tiếng hét phản kháng.* *Signer une protestation: Ký tên vào một bản kháng nghị.* 3. LUẬT Sự lập một chứng thư kháng nghị.

protester [pʁɔtɛste] v. [1] I. v. tr. 1. Ủ Cam kết. *Protester sa fidélité: Cam kết sự trung thành.* *Protester sa foi: Cam kết đức tin.* 2. LUẬT *Protester un effet, un billet: Lập chứng thư kháng nghị một kỳ phiếu, một tín phiếu.* II. v. tr. indir. *Protester de: Cam kết, cam đoan.* *Protester de son innocence, de sa bonne foi: Cam đoan vô tội, cam đoan thực lòng.* III. v. intr. Phản kháng, kháng nghị. *Protester contre une atteinte aux libertés: Phản kháng một sự vi phạm các quyền tự do.*

protêt [pʁɔtɛ] n. m. LUẬT THƯƠNG Chứng thư kháng nghị (đòi không được chi trả toàn bộ hoặc một phần một kỳ phiếu).

proteus [pʁɔteys] n. m. SINH PRÔTÔT (vi khuẩn đường ruột gây nhiễm khuẩn niệu).

prothalle [pʁɔtal] n. m. THỰC Tảo mầm, nguyên tản (ở các loại dương xỉ).

prothèse [pʁɔtez] n. f. Sự lắp bộ phận giả; bộ phận giả được lắp. *Prothèse orthopédique, dentaire, auditive: Sự lắp bộ phận giả để chỉnh hình, sự lắp răng giả, sự lắp tai giả.*

prothésiste [pʁɔtezist] n. Người làm các bộ phận giả (để thay lắp).

prothétique [pʁɔtetik] adj. Học Thuộc các bộ phận giả.

prothoracique [pʁɔtʁasik] adj. Cửa đốt đầu tiên ở ngực sâu bộ.

prothorax [pʁɔtʁaks] n. m. ĐỘNG Đốt đầu tiên ở ngực sâu bộ. Đồng corselet.

prothrombine [pʁɔtrɔbin] n. f. SINH Protrombin (globulin, nhân tố của sự đông máu).

protide [pʁɔtid] n. m. SINH HÓA Prôtít. *Les protides englobent les peptides et les protéides: Các prôtít bao gồm các peptít và các prôtêít.*

protidique [pʁɔtidik] adj. SINH HÓA Có chứa các prôtít, thuộc các prôtít. *Métabolisme protidique: Sự chuyển hóa prôtít.*

protistes [pʁɔtist] n. m. pl. SINH Sinh vật đơn bào. *L'amibe est un protiste: Amíp là một sinh vật đơn bào.*

protium [pʁɔtjom] n. m. Prôtium (hydrô nhẹ).

proto- Từ tố có nghĩa là "đầu tiên, đến đầu tiên".

protobranches [pʁɔtobrɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ mang nguyên thủy (động vật thân

mềm lớp mang tám, mang có dạng lông chim).

protococcales [pʁɔtɔkɔkal] n. f. pl. THỰC BỘ tảo nguyên cầu.

protocolaire [pʁɔtɔkɔlɛʁ] adj. Theo đúng nghi thức, theo đúng nghi lễ. -*Par ext.* Theo đúng lễ phép, lịch thiệp. *Des manières très protocolaires: Những cử chỉ rất lịch thiệp.*

protocole [pʁɔtɔkɔl] n. m. 1. SỬ Tập văn bản mẫu (dùng cho các viên chức tư pháp). 2. Nghi thức, lễ tân. Đồng étiquette. > Cơ quan lễ tân. *Chef du protocole: Người phụ trách cơ quan lễ tân.* 3. Tuyên bố (của một hội nghị quốc tế). *Signer un protocole d'accord: Ký một tuyên bố thỏa thuận.*

protoétoile hay **proto-étoile** [pʁɔtoetwal] n. f. THIÊN Ngôi sao đang trong quá trình hình thành.

protogine [pʁɔtɔʒin] n. m. hay f. THẠCH Prôtôgin (một loại đá granit màu xanh nhạt).

protogyne [pʁɔtɔʒin] hay **protérogynie** [pʁɔtɛʁɔʒin] adj. SINH Có giao tử cái phát triển trước giao tử đực (về các sinh vật lưỡng tính).

protogynie [pʁɔtɔʒini] hay **protérogynie** [pʁɔtɛʁɔʒini] n. f. SINH Tình trạng một sinh vật có giao tử cái phát triển trước giao tử đực. Trái protérandrie.

protohistoire [pʁɔtoistwar] n. f. Học Thời sơ sử (thời kỳ trung gian giữa tiền sử và thời kỳ có sử).

protohistorique [pʁɔtoistɔʁik] adj. Học Của thời sơ sử.

protolyse [pʁɔtoliz] n. f. HOÁ Phản ứng hóa học trao đổi prôtôn. *La réaction acide-base est une protolyse: Phản ứng axit-bazo là một phản ứng hóa học trao đổi prôtôn.*

proton [pʁɔtɔ̃] n. m. VẬT LÝ PRÔTÔN (hạt tạo thành nhân của nguyên tử).

protonéma [pʁɔtɔnema] n. m. THỰC Sợi mầm (ở rêu).

protonique [pʁɔtɔnik] adj. VẬT LÝ PRÔTÔN Của prôtôn; thuộc các prôtôn, dùng các prôtôn.

protonotaire [pʁɔtɔnotɛʁ] n. m. THCHÚA *Protonotaire apostolique: Viên thư lại thứ nhất ở Tòa thánh Vatican.*

protophyte [pʁɔtɔfit] n. m. THỰC Tảo đơn bào.

protoplasma [pʁɔtɔplasma] hay **protoplasme** [pʁɔtɔplasm] n. m. SINH Đồng cytoplasme.

protoplasmique [pʁɔtɔplasmik] adj. SINH Thuộc chất nguyên sinh.

protopère [pʁɔtɔptɛʁ] n. m. ĐỘNG Cá phổi Phi.

protothériens [pʁɔtɔtɛʁjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ động vật đơn huyết (thuộc loại



động vật nguyên thủy, đẻ trứng, ngày nay chỉ còn loại thú mỏ vịt).

prototype [pʁɔtɔtip] n. m. 1. Học Nguyên mẫu. *Le prototype d'une statue grecque connue par les copies romaines: Nguyên mẫu một tượng Hy Lạp được dùng ở các bản sao La Mã.* 2. Bản mẫu đầu tiên (của một sản phẩm công nghiệp trước khi sản xuất hàng loạt). *Prototype d'avion: Mẫu máy bay.*

protoxyde [pʁɔtɔksid] n. m. HOÁ 1. Lỗi thời Ôxit thấp. 2. Mối *Protoxyde d'azote: Protpxyt nitơ.*

protozoaire [pʁɔtɔzɔɛʁ] n. m. Động vật nguyên sinh, động vật đơn bào. *Les protozoaires et les métazoaires: Các động vật đơn bào và các động vật đa bào.*

protractile [pʁɔtraktil] adj. ĐỘNG Có thể thè dài ra. *La langue protractile de la grenouille: Cái lưỡi có thể thè dài ra của con ếch.*

protubérance [pʁɔtyberãs] n. f. 1. Chỗ nhô ra, chỗ gồ, chỗ lồi ra. *Le vieux mur présentait des enfoncements et des protubérances: Bức tượng cũ đã phô bày những chỗ lõm và chỗ lồi.* 2. GPHÁU U, chỗ lồi. 3. THIÊN Chỗ phình (khối khí hình sợi uốn cong thành vòm tách khỏi quyển sắc mặt trời).

protubérant, ante [pʁɔtyberã, ɑ̃t] adj. Nhô lên, dồ. *Une bosse protubérante: Một cái bướu dồ.*

protuteur, trice [pʁɔtytœʁ, tris] n. LUẬT Người phụ giám hộ, người thay mặt giám hộ.

prou [pʁu] adv., loc. adv. *Peu ou prou: Nhiều hoặc ít.*

proudhonien, ienne [pʁudɔnjɛ, jɛn] adj. và n. Học 1. adj. Thuộc Proudhon, thuộc các lý thuyết xã hội của Proudhon. 2. n. Người theo học thuyết Proudhon.

proue [pʁu] n. f. Mũi tàu, mũi thuyền. *Figures de proue sculptées des anciens navires: Các hình khắc ở mũi các con tàu xưa. La proue et la poupe: Mũi tàu và đuôi tàu.*

prouesse [pʁues] n. f. 1. Cũ hay Văn Hành động dũng cảm, hành động oanh liệt. 2. Mía Kỳ công, kỳ tích. *Il n'a qu'une heure de retard, quelle prouesse!: Nó chỉ chậm có một giờ, thật là một kỳ tích!*

proustien, ienne [pʁustjɛ, jɛn] adj. Thuộc riêng của M. Proust, thuộc tác phẩm của Proust. -Xứng đáng với Proust.

prouvable [pʁuvabl] adj. Có thể chứng minh. *C'est prouvable: Cái đó có thể chứng minh.*

prouver [pʁuve] I. v. tr. [1] 1. Chứng minh. 2. Chứng tỏ, tỏ rõ. *Cet exposé prouve une bonne connaissance du sujet: Bản trình bày đó chứng tỏ sự hiểu biết kỹ về đề tài.* II. v. pron. Được chứng minh. *Les choses de la*

foi, du sentiment ne se prouvent pas: Những điều thuộc đức tin, thuộc tình cảm thì không chứng minh được. -Tự biểu lộ, tự bày tỏ. *Il a voulu se prouver, se prouver à lui-même qu'il était capable d'agir seul: Nó đã muốn tự bày tỏ, tự bày tỏ riêng với mình là nó có thể riêng mình hành động. Ils se sont prouvés l'un à l'autre qu'ils avaient tort tous les deux: Chúng đã tự bày tỏ với nhau rằng cả hai đều có lầm lỗi.*

provenance [pʁɔvnãs] n. f. Nguồn gốc, gốc tích, xuất xứ. *Marchandise de provenance étrangère: Hàng (nguồn gốc) nước ngoài.*

provençal, ale, aux [pʁɔvãsɐl, ɔ] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Provence (và các vùng phụ cận). *Accent provençal: Giọng Provence. A la provençale: Theo kiểu Provence. Morue à la provençale (appos. morue provençale): Cá morue nấu theo kiểu Provence.* 2. n. Người sinh ở Provence; cư dân Provence. ▷ N. m. Ngôn ngữ vùng Provence; ngôn ngữ miền Nam nước Pháp.

provende [pʁɔvãd] n. f. 1. Cũ Đồ ăn, lương thực, cái ăn. 2. Thức ăn bổ (cho gia súc).

provenir [pʁɔvnir] v. intr. [39] Đến từ. *Ces oranges proviennent d'Espagne: Các quả cam đó từ Tây Ban Nha đến.* 2. Do, bắt nguồn từ, có nguyên nhân từ. *Je me demande d'où provient son hostilité à ce projet: Tôi tự hỏi sự chống đối của nó đối với dự án đó là do đâu.*

proverbe [pʁɔvɛʁb] n. m. 1. Tục ngữ, ngôn ngữ, cách ngôn. *Un proverbe chinois, arabe: Một ngôn ngữ Trung Hoa, Ả Rập. Vers de La Fontaine passé en proverbe: Câu thơ của La Fontaine chuyển thành ngôn ngữ.* 2. Ngôn ngữ kịch (vở kịch ngắn phát triển nội dung một ngôn ngữ). 3. *Livre des Proverbes: Thánh ngôn Kinh Cựu ước cấp cho Salomon.*

proverbial, ale aux [pʁɔvɛʁbjal, ɔ] adj. 1. Thuộc tục ngữ, thuộc ngôn ngữ. *Locution, phrase proverbiale: Thành ngữ, ngôn ngữ, câu ngôn ngữ.* 2. Nổi tiếng, điển hình, đáng làm gương. *Sa générosité était proverbiale: Tính độ lượng của nó thật đáng nêu gương.*

proverbialement [pʁɔvɛʁbjalmã] adv. Theo lối tục ngữ; theo lối cách ngôn.

providence [pʁɔvidis] n. f. 1. TÊN Trời, Thượng đế, Chúa Trời. *Les desseins impénétrables de la Providence: Những ý định huyền bí của Thượng đế.* 2. Bông Người giúp đỡ, người cứu vớt, ân nhân. *Être la providence des sans-logis: Là người cứu vớt những kẻ vô gia cư.*

providentialisme [pʁɔvidãsjalism] n. m. Học Thuyết mệnh trời, thuyết thiên mệnh.

providentiel, elle [prɔvidãsjel] adj. 1. TÔN Do ý Trời, do Thiên chúa. 2. Thụng Do may mắn. *Rencontre, aide providentielle*: Cuộc gặp nhau do may mắn, sự giúp đỡ may mắn.

providentiellement [prɔvidãsjelmã] adv. Do ý Chúa, nhờ Trời; do may mắn.

provignage [prɔvinaʒ] hay **provignement** [prɔvinãmã] n. m. NÔNG Sự chiết nho.

provigner [prɔvine] v. tr. [1] NÔNG Chiết cành nho.

provin [prɔvẽ] n. m. NÔNG Cành nho chiết, chồi nho trồng sau khi chiết.

province [prɔvẽs] n. f. I. *Une, des provinces*: Một tỉnh, nhiều tỉnh. 1. CỎA Xứ bị La Mã chinh phục (được cai trị theo luật La Mã). *Le gouverneur d'une province*: Quan cai trị một xứ bị chinh phục. 2. Tỉnh. *Les anciennes provinces françaises*: Các tỉnh cũ của nước Pháp. *Les neuf provinces belges*: Chín tỉnh thuộc Bỉ. > Xứ thuộc Liên bang (ở Canada). *La province d'Ontario, de Québec*: Xứ Ontario, xứ Québec. 3. Vùng, miền (của một nước). *C'est sa province d'origine*: Đó là vùng nguyên quán của nó. 4. GIÁO LUẬT *Province ecclésiastique*: Giáo khu (thuộc một Tổng giám mục). *Province religieuse*: Giáo phận, giáo xứ. *La province de France, d'Espagne*: Giáo xứ Pháp, giáo xứ Tây Ban Nha. II. *La province*: Các vùng tỉnh (đối lại với thủ đô). *Habiter la province, en province*: Ở tỉnh lẻ, ở tỉnh. *Ville de province*: Thành phố thuộc tỉnh.

1. **provincial, ale, aux** [prɔvẽsjal, ɔ] adj. và n. 1. Thuộc một tỉnh, thuộc một vùng. *Une coutume provinciale*: Một tập quán của tỉnh. *Faire revivre les parlers provinciaux*: Làm sống lại thổ ngữ của các vùng. 2. Của tỉnh (đối lại với của thủ đô). *Préférer la vie provinciale à l'agitation parisienne*: Thích cuộc sống ở tỉnh hơn sự nhộn nhịp ở Paris. > Subst. Cư dân của tỉnh. *Un(e) provincial(e)*: Một cư dân của tỉnh.

2. **provincial** [prɔvẽsjal] n. m. GIÁO LUẬT Giáo sĩ bề trên phụ trách một giáo khu; trưởng giáo khu.

provincialat [prɔvẽsjala] n. m. GIÁO LUẬT 1. Chức trưởng giáo khu. 2. Nhiệm kỳ trưởng giáo khu.

provincialisme [prɔvẽsjalism] n. m. Từ ngữ dùng riêng ở tỉnh lẻ.

proviseur [prɔvizœr] n. m. Hiệu trưởng trường trung học.

provision [prɔvizjɔ̃] n. f. 1. Đồ dự phòng, đồ trữ sẵn. *Provision de charbon*: Than dự trữ. *Faire des provisions, faire provision de qqch*: Mua đồ dự trữ. 2. Plur. Lương thực thực phẩm. *Placard à provisions*: Tủ hộc tường đựng lương thực thực phẩm. —Đồ ăn hàng ngày, đồ thiết dụng hàng ngày. *Faire les*

provisions: Mua đồ ăn hàng ngày. 3. LUẬT Phân tạm cấp (cho một bên trong khi chờ đợi tòa quyết án). *Provision alimentaire*: Phân lương thực tạm cấp. > *Par provision*: Để tạm cấp (trong khi chờ đợi bản án). 4. TÀI Tiền trả dần, tiền bảo chứng. V. *approvisionner*.

provisionnel, elle [prɔvizjɔ̃nel] adj. LUẬT Sơ bộ, tạm thời (trong khi chờ đợi giải quyết). *Partage provisionnel*: Sự phân chia tạm thời. *Tiers provisionnel*: V. *tiers*.

provisoire [prɔvizwar] adj. và n. m. 1. LUẬT Tạm thời. *Détention provisoire*: Sự giam giữ tạm thời. 2. Thụng Tạm thời, lâm thời. *Unabri provisoire*: Một chỗ trú tạm. *Être nommé à titre provisoire*: Được bổ nhiệm theo chức vị tạm thời. *Gouvernement provisoire*: Chính phủ lâm thời. > N. m. Cái tạm thời, cái lâm thời. *Il arrive que le provisoire dure*: Có lúc cái tạm thời lại kéo dài lâu.

provisoirement [prɔvizwarmã] adv. Tạm thời, tạm: *Vous pouvez utiliser provisoirement ma voiture*: Anh có thể tạm dùng chiếc xe của tôi.

provisorat [prɔvizɔra] n. m. Chức hiệu trưởng trường trung học; thời gian làm hiệu trưởng trung học.

provitamine [prɔvitamin] n. f. SINH HÓA Provitamin; nguyên sinh tố.

provo [prɔvɔ] n. m. Thanh niên nổi loạn.

provocant, ante [prɔvɔkã, ɑ̃] adj. 1. Khiêu khích. 2. Khêu gọi. *Une femme provocante*: Một phụ nữ khêu gọi.

provocateur, trice [prɔvɔkatœr, tris] n. và adj. (Người) khiêu khích, (người) khích động. *Agent provocateur* hay, n. m. *un provocateur*: Kẻ khích động, kẻ gây rối.

provocation [prɔvɔkasjɔ̃] n. f. 1. Sự khiêu khích, sự khích động; tình trạng khiêu khích, tình trạng khích động. *Provocation à la violence, à la révolte*: Sự khiêu khích dùng bạo lực, sự khiêu khích nổi loạn. —Absol. *C'est de la provocation!*: Đó là sự khiêu khích! 2. LUẬT Sự xúi giục. *Provocation au crime*: Sự xúi giục gây tội ác.

provoquer [prɔvɔke] v. tr. [1] 1. *Provoquer (qqn)*: Khiêu khích ai, khích ai, khích động ai. *Provoquer qqn à l'action, à agir, à la violence, à se battre*: Khích ai hoạt động, khích ai hành động, khích ai dùng bạo lực, khích ai đánh nhau. 2. *Provoquer qqn*: Thách ai đánh nhau với mình. —*Spécial*. Khêu gọi (một cách lăng lợ). > v. pron. Ngờ vực lẫn nhau. 3. *Provoquer qqch*: Gây ra, khiến cho. *Un court-circuit a provoqué l'incendie*: Một sự chập mạch đã gây ra hỏa hoạn. Đồng *causer*.

P

proxène [prɔksɛn] n. m. CỐY Chức quan đón tiếp và bảo trợ người nước ngoài (do thành quốc bổ nhiệm).

proxénète [prɔksɛnɛt] n. 1. Cũ Tên cò mối. 2. n. m. Tên ma cô; tên trùm đĩ, tên chủ thanh lâu. Đồng souteneur. (Đgian) maquereau.

proxénétisme [prɔksɛnɛtism] n. m. Tội chứa đĩ, tội dắt gái, tội trùm nhà thổ.

proximal, ale, aux [prɔksimal, ɔ] adj. GPHÁU Gần nhất (so với một trung tâm, một trục).

proximité [prɔksimitɛ] n. f. 1. Sự gần, sự gần đến. *La proximité d'une ville, d'un fait: Sự gần thành phố, sự gần đến của một sự kiện.* 2. loc. adv. và adj. *À proximité:* Ở gần, gần. -Loc. prép. *À proximité de:* Ở gần bên.

prude [[prɥd] adj. và n. f. 1. Cũ Nghiêm khắc, không nhân nhượng. 2. Quá đoan trang; ra vẻ đoan trang, giả bộ tiết hạnh. *Une vieille demoiselle très prude: Một gái già giả bộ rất đoan trang.* ▷ N. f. *Une prude fausement effarouchée: Một phụ nữ quá đoan trang gây kính sợ nhầm.*

prudemment [prɥdamɑ̃] adv. Với sự thận trọng. *Il conduit très prudemment: Nó lái xe rất thận trọng.*

prudence [prɥdɑ̃s] n. f. 1. Sự thận trọng; sự đề dặt. -Prov. *Prudence est mère de sûreté: Cẩn thận là mẹ của an toàn.* 2. Văn Hành động thận trọng. *Des prudences inutiles: Những thận trọng vô ích.*

prudent, ente [prɥdɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. (Người) thận trọng. *Un alpiniste prudent: Một người leo núi thận trọng.* 2. Cẩn thận. *Reposez-vous une semaine, c'est plus prudent: Anh hãy nghỉ ngơi một tuần, thế là cẩn thận hơn.*

pruderie [prɥdri] n. f. Sự giả vờ đạo đức, sự giả vờ thẹn thùng.

prud'homal, ale, aux [prɥdɔmal, ɔ] adj. LUẬT Thuộc hội đồng hòa giải lao động.

prud'homme [prɥdɔm] n. m. LUẬT *Conseil de prud'hommes:* Hội đồng hòa giải tranh chấp giữa chủ và thợ, hội đồng hòa giải lao động. *Aller aux, devant les prud'hommes: Ra trước hội đồng hòa giải lao động.*

prudhommesque [prɥdɔmesk] adj. Văn Ba hoa, ngốc nghếch mà kiêu kỳ.

pruine [prɥin] n. f. THỰC Lớp phấn (bọc các bộ phận của cây).

prune [prɥn] n. f. và adj. inv. 1. n. f. Quả mận. *Variétés de prunes: Các loại mận. De l'eau-de-vie de prunes, ellipt. de la prune: Rượu mận.* ▷ loc. Thân *Pour des prunes:* Không ra gì, không được gì. 2. adj. inv. Màu mận.

pruneau [prɥno] n. m. 1. Mận khô. *Pruneaux d'Agen: Mận khô Agen.* 2. Đgian Viên đạn.

prunelaie [prɥnle] n. f. Nơi trồng mận, vườn mận.

1. **prunelle** [prɥnɛl] n. f. 1. Quả mận hoang. 2. Rượu mận hoang.

2. **prunelle** [prɥnɛl] n. f. 1. Con người, đồng tử. *La frayer dilate la prunelle: Nỗi khiếp sợ làm giãn đồng tử.* ▷ Loc. *Tenir à qqch, à qqn comme à la prunelle de ses yeux:* Coi vật gì, coi ai như con người của mắt mình (giữ gìn, nâng niu, quý trọng). 2. Thân Con mắt, tròng mắt. ▷ Loc. *Jouer de la prunelle:* Liếc mắt đưa tình.

prunellier [prɥnɛlje] n. m. Cây mận hoang (có gai).

prunier [prɥnje] n. m. Cây mận. *Le prunier domestique (Prunus domestica) dérive du prunellier: Cây mận vườn phát sinh từ cây mận hoang.* ▷ Loc. Thân *Secouer (qqn) comme un prunier:* Lay ai rất mạnh.

prunus [prɥnys] n. m. THỰC 1. Tên khoa học của họ mận. 2. Cây mận cảnh.

prurigineux, euse [prɥrizinø, øz] adj. Y Gây ngứa.

prurigo [prɥrigo] n. m. Y Chứng ngứa sẩn.

prurit [prɥrit] n. m. 1. Y Ngứa. 2. Bóng Khinh Sự ngứa ngáy. *Un prurit de succès, de gloire: Sự ngứa ngáy muốn được hoan nghênh, muốn được danh tiếng.*

prussiate [prɥsjaɛ] n. m. HOÁ Đồng tố cyanure.

prussien, ienne [prɥsjɛ, jɛn] adj. và n. Của nước Phổ; của nước Đức (từ 1870 đến 1914). -Loc. *Être organisé (manoeuvrer, etc.) à la prussienne:* Được tổ chức theo cách người Phổ (có kỷ luật nghiêm).

prussique [prɥsik] adj. m. HOÁ Cũ *Acide prussique:* Axit xianhydric.

prytane [prɥtan] n. m. CỐY Quan đứng đầu thành quốc-Nghị viên nguyên lão (ở Athènes, mỗi năm được chọn 50 người).

prytanée [prɥtane] n. m. 1. CỐY Dinh của nghị viên nguyên lão. 2. Mới Trường thiếu sinh quân (mở cho con em quân đội).

P.S. [pees] Viết tắt của post-scriptum.

psalette [psalet] n. f. 1. NHẠC, TÔN Trường dạy trẻ hát lễ. 2. Đội trẻ hát lễ (trong nhà thờ).

psallote [psaljɔt] n. m. hay f. THỰC Nấm rạ, nấm rom.

psalmiste [psalmist] n. m. TÔN Người viết thánh vịnh, người sáng tác thánh vịnh. *Le Psalmiste:* Vua David.

psalmodie [psalmɔdi] n. f. 1. NHẠC TÔN Cách hát thánh vịnh (theo đều giọng). 2. Văn Lối ngâm nga đơn điệu.

psalmodier [psalmɔdje] 1. v. intr. [1] NHẠC, TÔN Hát thánh vịnh (theo đều giọng). 2. v. tr. Đọc giọng đều đều. *Psalmodier des prières, des formules magiques: Đọc ê a các bài kinh, các thần chú.* 3. v. tr. và intr. Nói một cách

dều đều buồn tẻ. *Psalmody des plaintes: Phàn nàn với giọng đều đều.*

psaltérion [psalterjõ] n. m. NHẠC Một thứ đàn cầm xưa (ở cổ Hy Lạp và ở châu Âu Trung cổ).

psaume [psom] n. m. 1. TÔN Thánh ca (của dân Do Thái xưa). 2. NHẠC Khúc thánh vịnh. *Psaume CL.*: Khúc thánh vịnh của Cesar Franck.

psautier [psotje] n. m. TÔN 1. Các thánh vịnh. 2. Sách thánh vịnh.

pschent [pskent] n. m. CỐ ĐẠI Mũ miện của các vua Ai Cập.

pseud(o)- Từ tố có nghĩa là "dối trá", "giả".

pseudarthrose [psødartroz] n. f. Y Khớp giả.

pseudocœlomates [psødoselomat] n. m. pl. ĐỘNG Động vật đa bào có khoang (có trước động vật thể khoang).

pseudo-membrane [psødomãbran] n. f. Y Màng giả.

pseudo-membraneux, euse [psødomãbran, øz] adj. Y *Angine pseudo-membraneuse*: Chứng viêm họng có màng giả.

pseudonyme [psødonim] n. m. Tên giả, bí danh, biệt hiệu. ▷ *Spécial*. Bút danh. *Sten-dhal, pseudonyme d'Henri Beyle: Stendhal, bút danh của Henri Beyle.*

pseudopode [psødopød] n. m. SINH Chân giả, giả túc (của các động vật nguyên sinh và của một số tế bào).

pseudosuchiens [psødosyjkẽ] n. m. pl. ĐỘNG Bò sát hóa thạch (tổ tiên của loài chim).

psi [psi] n. m. Chữ thứ 23 trong bảng chữ cái Hy Lạp. ▷ *l'Y* Ký hiệu (Ψ) chỉ một pha hoặc một hàm sóng (trong cơ học lượng tử). ▷ *VÍ DỤ* Thuộc hạt đầu tiên được phát hiện.

psilophytales [psiløfital] hay **psilophytinées** [psiløfitine] n. f. pl. THỰC, CỐ SINH Nhóm thực vật hoa ẩn có mạch hóa thạch (được liệt vào loại thực vật đầu tiên trên trái đất).

psitt! [psit] hay **pst!** [pst] interj. Thân Xuyt (tiếng gọi nhẹ để làm người khác chú ý). *Psitt! Venez voir! Xuyt! Đến đây xem!*

psittacidés [psitaside] n. m. pl. ĐỘNG Họ vẹt. -Sing. *Un psittacidé: Một con vẹt.*

psittaciformes [psitasiform] n. m. pl. ĐỘNG Bộ vẹt.

psittacisme [psitasism] n. m. TÂM Chứng nói như vẹt (nói lặp đi lặp lại những điều mà mình không hiểu).

psittacose [psitakoz] n. f. Y Bệnh virus vẹt (có thể truyền cho người, gây các rối loạn phế quản). V. ornithose.

psoas [psøas] n. m. inv. GPHẪU Cơ thắt lưng.

psoque [psøk] n. m. ĐỘNG Bộ đầu bông, bộ xỉ (sống dưới lá cây hoặc trong nhà).

psoriasis [psøsjazis] n. m. Y Bệnh vẩy nến.

psych(o)- Từ tố có nghĩa là "vía, phách".

psychanalyse [psikanaliz] n. f. 1. Phép trị bệnh bằng phân tích tâm lý. *Les découvertes de la psychanalyse: Những phát hiện của phép điều trị bằng phân tích tâm lý.* 2. Sự nghiên cứu theo các lý thuyết về phân tích tâm lý (một văn bản, một đề tài). *"La Psychanalyse du feu", de G. Bachelard (1937): "Sự phân tích tâm lý của lửa nhiệt tình" của G. Bachelard (1937).*

psychanalyste [psikanaliste] v. tr. [1] 1. Điều trị bệnh bằng cách phân tích tâm lý. *Se faire psychanalyser: Nhờ điều trị bằng phân tích tâm lý.* 2. Phân tích tâm lý. *Psychanalyste les textes littéraires: Phân tích tâm lý các bài văn.*

psychanalyste [psikanaliste] n. Người phân tích tâm lý. Đồng *analyste*. -Chuyên gia phân tích tâm lý.

psychanalytique [psikanalitik] adj. Thuộc sự phân tích tâm lý; riêng về phân tích tâm lý.

psychasthénie [psikasteni] n. f. TÂM BỆNH Sự suy nhược tâm thần.

psychasthénique [psikastenik] adj. và n. TÂM BỆNH Thuộc sự suy nhược tâm thần; bị suy nhược tâm thần. ▷ Subst. *Un, une psychasthénique: Một người suy nhược tâm thần.*

1. **psyché** [psife] n. f. Gương lớn có giá (có thể động nghiêng được).

2. **psyché** [psife] hay **psychè** [psife] n. f. TRIẾT *La psyché*: Tâm thần, cá tính.

psychédélique [psikedelik] adj. 1. TÂM THẦN Do các hiệu quả dùng ma túy; bị ảo giác tâm thần do dùng ma túy. 2. Thù độc Thuộc ảo giác (do tình trạng dùng ma túy).

psychédéisme [psikedelism] n. m. 1. TÂM THẦN Tình trạng ảo giác (do một số ma túy gây ra). 2. Thù độc Sự biểu hiện của việc nghiện ma túy.

psychiatre [psikjatr] n. Thầy thuốc chuyên chữa bệnh tâm thần.

psychiatrie [psikjatri] n. f. Tâm thần học.

psychiatrique [psikjatrik] adj. Thuộc tâm thần học. *Hôpital psychiatrique: Bệnh viện tâm thần.*

psychique [psifik] adj. 1. Thuộc tâm lý, thuộc tâm thần. *L'activité psychique: Hoạt động tâm thần.* 2. Abusiv. Siêu tâm thần.

psychisme [psifism] n. m. Đời sống tâm lý, đời sống tâm thần. *Par ext.* (hay abusiv.) Đặc thù tâm thần. *Le psychisme animal: Đặc thù tâm thần động vật.*

psycho [psiko] n. f. Viết tắt của psychologie.

psycho- V. psych(o)-.

psychoanaleptique [psikoanaleptik] adj. ĐƯỢC Hưng thần (kích thích hoạt động tinh thần). ▷ N. m. *Les psychotoniques (amphétamines) et les antidépresseurs sont des psychoanaleptiques*: Các thuốc cường thần (amphétamin) và các thuốc chống trầm cảm là các loại thuốc hưng thần.

psychochirurgie [psikoʃiryʁzi] n. f. Học Cách điều trị bằng phẫu thuật tâm thần.

psychocritique [psikokritik] n. f. và adj. VĂN Lối phê bình bằng phân tích tâm lý (trong văn học). ▷ Adj. *Méthode psychocritique*: Phương pháp phê bình phân tích tâm lý.

psychodramatique [psikodramatik] adj. TÂM Thuộc kịch chữa bệnh tâm thần.

psychodrame [psikodram] n. m. TÂM Kịch chữa bệnh tâm thần; liệu pháp tâm lý dựa trên kịch chữa bệnh tâm thần. *Le psychodrame est une psychothérapie de groupe*: Kịch chữa bệnh tâm thần là một liệu pháp tâm lý tập thể.

psychodysleptique [psikodisleptik] adj. và n. Y Gây bệnh tâm thần, gây loạn thần. *Propriétés hallucinogènes des substances psychodysleptiques*: Các đặc tính gây ảo giác của các chất loạn thần. ▷ Subst. *Certains psychodysleptiques sont aussi des psychoanaleptiques*: Một số thuốc loạn thần cũng là thuốc hưng thần.

psychogène [psikoʒen] adj. Y Gây các rối loạn tâm thần -Thuộc triệu chứng rối loạn tâm thần.

psycholeptique [psikoleptik] adj. (và n. m.) ĐƯỢC Làm nhược tâm thần, làm an tâm thần.

psycholinguistique [psikolɛ̃gɥistik] n. f. và adj. Học Ngôn ngữ học tâm lý. ▷ Adj. *Études psycholinguistiques*: Các nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý.

psychologie [psikolɔʒi] n. f. 1. Tâm lý học. Abrév. Thđng psycho. 2. Thđng Sự hiểu biết tâm lý (người khác); khả năng nắm được động cơ. *Manquer de psychologie*: Thiếu sự hiểu biết tâm lý. 3. Văn Sự phân tích tâm lý. *La très fine psychologie de Racine dans "Phèdre"*: Sự phân tích tâm lý rất tinh tế của Racine trong vở "Phèdre". 4. Tâm địa, tâm tính, tâm trạng. *Une psychologie très fruste*: Một tâm tính rất thô lỗ.

psychologique [psikolɔʒik] adj. 1. Thuộc tâm lý học. *Méthodes psychologiques*: Các phương pháp tâm lý học. ▷ *Roman psychologique*: Tiểu thuyết tâm lý. 2. Thuộc các sự kiện tâm lý. *Problèmes psychologiques*: Các vấn đề tâm lý.

psychologiquement [psikolɔʒikmɑ̃] adv. Về mặt tâm lý học.

psychologisme [psikolɔʒism] n. m. Học Chủ nghĩa tâm lý; khuynh hướng duy tâm lý.

psychologue [psikolɔg] n. (et adj.) 1. Nhà tâm lý học; người làm nghề tâm lý học ứng dụng; người điều trị bằng phương pháp tâm lý. 2. Người hiểu tâm lý (kẻ khác); nhà tâm lý. *C'est un fin psychologue*: Đó là một nhà tâm lý tinh tế. ▷ Adj. *Il n'est pas très psychologue*: Nó không thật tâm lý.

psychométricien, ienne [psikometrisjɛ, jɛn] n. Học Người chuyên đo khả năng tâm thần.

psychométrie [psikometri] n. f. TÂM Phép đo khả năng tâm thần.

psychométrique [psikometrik] adj. TÂM Thuộc phép đo khả năng tâm thần. *Tests psychométriques*: Các trắc nghiệm đo khả năng tâm thần.

psychomoteur, trice [psikomɔtœʁ, tris] adj. SLY Tâm thần-vận động: *Troubles psychomoteurs*: Các rối loạn tâm thần-vận động.

psychopathe [psikɔpat] n. Y Lỗi thời Bệnh nhân tâm thần.

psychopathie [psikɔpati] n. f. Y Cũ Bệnh tâm thần.

psychopathique [psikɔpatik] adj. Y Lỗi thời Thuộc bệnh tâm thần.

psychopathologie [psikopatɔlɔʒi] n. f. Học Sự nghiên cứu các rối loạn tâm thần; bệnh học tâm thần.

psychopédagogie [psikopedagoʒi] n. f. Học Tâm lý giáo dục học.

psychopédagogique [psikopedagoʒik] adj. Học Thuộc tâm lý giáo dục học.

psychopédaogogue [psikopedagoʒ] n. Học Người chuyên về tâm lý giáo dục học.

psychopharmacologie [psikofarmakɔlɔʒi] n. f. Học Dược học tâm thần.

psychophysiologie [psikofizjɔlɔʒi] n. f. Học Khoa tâm lý sinh lý.

psychophysique [psikofizjɔlɔʒik] adj. Học Thuộc khoa tâm lý sinh lý, thuộc các hiện tượng tâm lý sinh lý.

psychopompe [psikopɔ̃p] adj. THẦN Dẫn hồn phách, dẫn vong (chỉ các thần Hermès, Apollon, Charon, Orphée v.v.).

psychose [psikoz] n. f. 1. TÂM THẦN, PHÂN Chứng loạn tâm thần. *La paranoïa et la schizophrénie sont des psychoses*: Chứng hoang tưởng bộ phận và chứng tâm thần phân liệt đều là loại bệnh loạn tâm thần. *Psychose maniaco-dépressive*: Chứng loạn tâm thần hưng - trầm cảm. 2. Thđng Sự ám ảnh, mối lo sợ chung. *La psychose de*

l'espionnage: Mỗi lo chung về hoạt động gián điệp.

psychosensoriel, elle [psikosɔsɔʁjel] adj. TÂM Thuộc các chức năng tâm thần và giác quan. *Troubles psychosensoriels: Các rối loạn tâm thần-giác quan.*

psycho-sensori-moteur [psikosɔsɔʁimɔtœʁ] adj. TÂM Thuộc các chức năng tâm thần - giác quan và vận động.

psychosociologie [psikosɔsjɔlɔʒi] n. f. Học Xã hội học tâm lý (khoa nghiên cứu các quan hệ giữa các sự kiện xã hội và các sự kiện tâm lý). Đồng *psychologie sociale*.

psychosociologique [psikosɔsjɔlɔʒik] adj. Học Thuộc xã hội học tâm lý.

psychosociologue [psikosɔsjɔlɔʒ] n. Học Người chuyên về xã hội học tâm lý.

psychosomaticien, ienne [psikosɔmatɛsjɛ, jen] n. Học Người chuyên về y học tâm thần - thân thể.

psychosomatique [psikosɔmatik] adj. và n. f. Thuộc tâm thần - thân thể, thuộc tâm-thể (thuộc các rối loạn thể xác của các cơ quan và của các chức năng do nguồn gốc tâm thần). > *Par ext. Médecine psychosomatique: Y học tâm thần-thân thể, y học tâm-thể.* -N. f. *La psychosomatique: Y học tâm-thể.*

psychotechnicien, ienne [psikoteknisjɛ, jen] n. Học Chuyên gia kỹ thuật tâm lý.

psychotechnique [psikoteknik] n. f. và adj. Học Kỹ thuật tâm lý (áp dụng vào các vấn đề như tổ chức lao động, tuyển chọn nhân viên v.v...). > Adj. *Tests psychotechniques: Các thử nghiệm kỹ thuật tâm lý.*

psychothérapeute [psikoterapɔt] n. Học Người thực hiện liệu pháp tâm lý.

psychothérapie [psikoterapi] n. f. Liệu pháp tâm lý. *Psychothérapie analytique: Liệu pháp tâm lý phân tích. Psychothérapie de groupe: Liệu pháp tâm lý tập thể.*

psychothérapique [psikoterapik] adj. Học Của liệu pháp tâm lý.

psychotique [psikotik] adj. TÂMTHẦN Thuộc chứng loạn tâm thần. Bị loạn tâm thần. > Subst. *Un(e) psychotique: Một người loạn tâm thần.*

psychotonique [psikotɔnik] adj. và n. m. DƯỢC Hưng thần nhẹ, cường thần. -N. m. *Un psychotonique: Một thứ thuốc hưng thần nhẹ, một thứ thuốc cường thần.*

psychotrope [psikotrɔp] adj. và n. m. DƯỢC Dưỡng thần. -N. m. *Un psychotrope: Một thuốc dưỡng thần.*

psychromètre [psikrɔmɛtr] n. m. KỸ Ấm kế (dụng cụ đo độ ẩm của không khí). V. *hygromètre*.

psylle [psil] n. m. Văn Người dụ răn, người làm trò với răn.

Pt HOÁ Ký hiệu của platin.

ptér(o)-, -ptère Các từ tố có nghĩa là "lông cánh, cánh" và "chái, hàng cột".

ptéranodon [pteranɔdɔ] n. m. CỐ SINH Bò sát bay (không răng, hóa thạch). *Le ptéranodon fut le plus grand des ptérosaures: Bò sát bay từng là loại thần lằn cánh lớn nhất.*

ptéridophytes [ptéridɔfit] n. m. pl. THỰC Ngành thực vật có mạch (gồm các loại thạch tùng, quỳn bá, mộc tặc, dương xỉ, v.v.). Đồng *cryptogames vasculaires*.

ptéridospermales [ptéridospermal] hay **ptéridospermées** [ptéridosperme] n. f. pl. CỐ SINH Bộ thực vật hóa thạch (có lá giống lá dương xỉ, nhưng lại có noãn thay cho các túi bào tử).

ptérodactyle [ptérodaktil] adj. và n. 1. adj. ĐỘNG Có màng nối các ngón tay. 2. n. m. CỐ SINH Thần lằn cánh có răng hóa thạch (không có đuôi).

ptéropodes [ptéropɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật thân mềm chân chèo (lớp chân bụng mang sau, chân có hai chèo để bơi); bộ dục túc.

ptérosaures [ptérsɔʁjɛ] n. m. pl. CỐ SINH Bộ dục long hóa thạch, bộ thần lằn cánh hóa thạch.

ptérygoïde [ptérigɔid] adj. GPHÁU *Apophyse ptérygoïde: Mỏ chân bướm.*

ptérygoïdien [ptérigɔidjɛ] adj. và n. m. GPHÁU Thuộc mỏ chân bướm. > *Muscles ptérygoïdiens: Các cơ chân bướm (giúp hàm dưới chuyển động sang hai bên).* -N. m. *Les ptérygoïdiens: Các cơ chân bướm.*

ptérygotes [ptérigɔt] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp sâu bọ có cánh.

ptolémaïque [ptolémaik] adj. Học Thuộc Ptolémé (đồng vua xứ Maxédoan từng thống trị Ai Cập). Thuộc nền văn minh đã Hy Lạp hóa ở Ai Cập (thời đồng vua Ptolémé thống trị).

ptoléméen, enne [ptolémɛ, en] hay **ptoloméen, enne** [ptolomɛ, en] adj. Học Thuộc Ptolémé (nhà thiên văn học Hy Lạp; thuộc hệ thống thiên văn học của Ptolémé).

ptomaine [ptɔmain] n. f. SINH HÓA Ptômen (độc tố ancalôit do sự thối rữa của động vật).

ptôse hay **ptose** [ptɔz] n. f. Y Sự sa, sự tụt.

ptosis [ptɔzɪs] n. m. Y Sự sa mi mắt trên.

ptyaline [ptialin] n. f. SINH HÓA Ptyalin (amilazơ nước bọt có vai trò trong tiêu hóa tinh bột).

ptyalisme [ptialism] n. m. Y Chứng ứa nước bọt.

Pu HOÁ Ký hiệu của Plutonium.

P

puant, ante [pyã, ăt] adj. và n. m. 1. Thối, hôi. ▷ SÂNDÔN *Les bêtes puantes* hay (n. m. pl.) *les puants*: Các loài vật hôi (như chồn hạt dẻ, chồn hôi, cáo, v.v...). 2. Bông Vành vào bể ối, trăng tráo, xác xược.

puanteur [pyãtœr] n. f. Mùi thối, mùi hôi thối.

1. **pub** [pœb] n. m. Quán rượu quốc doanh (ở Anh). ▷ *Par ext.* Quán rượu, quán cà phê (ở Pháp).

2. **pub** [pyb] n. f. Thân Viết tắt của từ *publicité*.

pubère [pybœr] adj. và n. Đến tuổi dậy thì.

pubertaire [pybœrtœr] adj. Học Thuộc tuổi dậy thì; dậy thì.

puberté [pybœrtɛ] n. f. Tình trạng dậy thì; tuổi dậy thì. *La crise de la puberté*: Khủng hoảng của tuổi dậy thì.

pubescence [pybɛs(s)ãs] n. f. THỰC Trạng thái có lông mịn.

pubescent, ente [pybɛs(s)ã, ăt] adj. THỰC Có lông mịn.

pubien, ienne [pybjɛ̃, jɛn] adj. GPHÁU Của vùng mu, thuộc xương mu.

pubis [pybi] n. m. 1. GPHÁU Xương mu. 2. Vùng mu.

publi- Từ tố lấy từ *publicité*.

publiable [pyblijaabl] adj. Có thể công bố; đáng xuất bản. *Ce roman est à peine publiable*: Cuốn tiểu thuyết đó hầu như không đáng xuất bản.

public, ique [pyblik] adj. và n. m. I. adj. 1. Của dân chúng, của quốc gia, của nhà nước; công. *Le Trésor public*: Kho bạc Nhà nước. *Les services publics*: Các công sở; chính quyền. *Édifice, monument public*: Tòa nhà công cộng, công trình công cộng. *Ministère de la Santé publique*: Bộ y tế. 2. Chung, dùng chung. *Voie publique*: Đường chung, đường công cộng. 3. Được mọi người biết. *Bruit public*: Tin đồn mọi người đều biết. *De notoriété publique*: Thuộc tình trạng mọi người đều biết. 4. Công khai. *Audience publique*: Phiên tòa công khai. II. n. m. 1. Quần chúng. *L'intérêt du public*: Lợi ích của quần chúng. *Entrée interdite au public*: Lối cấm người lạ vào. 2. Công chúng. *Le public applaudit l'entrée du comédien*: Công chúng hoan hô sự xuất hiện của diễn viên hài. ▷ *Par ext.* Quần chúng (yêu nghệ thuật). *Le grand public*: Quần chúng đông đảo. *Un public de connaisseurs*: Một quần chúng sành sỏi. *Ce chanteur a son public*: Ca sĩ đó có quần chúng của mình. 3. loc. adv. *En public*: Trước đám đông, trước quần chúng. *L'audition aura lieu en public*: Buổi biểu diễn nhạc sẽ tiến hành trước đám đông.

publicain [pyblikɛ̃] n. m. 1. CỎA Quan trung thu các khoản thu của nhà nước. 2. Cũ Người thu thuế.

publication [pyblikasjɔ̃] n. f. 1. Sự công bố. ▷ LƯỢT Sự ban bố. *Publication d'une loi*: Sự ban bố một đạo luật. 2. Sự xuất bản. *Date de publication d'un livre*: Ngày tháng xuất bản một cuốn sách. 3. Tác phẩm xuất bản. ▷ Spécial. *Une publication mensuelle*: Một xuất bản phẩm hàng tháng; một nguyệt san.

publiciste [pyblisist] n. 1. Cũ Nhà văn chính luận. 2. Lũithời Nhà báo. 3. *Abusiv.* Người làm quảng cáo.

publicitaire [pyblisitœr] adj. và n. 1. Có tính quảng cáo, để quảng cáo. *Message publicitaire à la radio*: Lời quảng cáo ở đài phát thanh. 2. Người chuyên làm quảng cáo. *Agence publicitaire*: Hãng quảng cáo. ▷ Subst. *Un(e) publicitaire*: Một người chuyên làm quảng cáo.

publicité [pyblisite] n. f. 1. Tính công khai. *La publicité des débats parlementaires*: Tính công khai các cuộc thảo luận ở Nghị viện. 2. Nghệ thuật quảng cáo; các biện pháp quảng cáo. *Campagne de publicité*: Chiến dịch quảng cáo. *Entreprise qui fait beaucoup de publicité*: Doanh nghiệp quảng cáo nhiều. ▷ *Une, des publicité(s)*: Một (các) thông tin quảng cáo, một (các) áp phích quảng cáo. ▷ Abrév. Thân *pub*.

public-relations [pœblikrilefãs] n. 1. n. f. pl. Các quan hệ dân sự, các giao tế dân sự; các quan hệ quần chúng. 2. *Par ext.* Người chuyên trách các quan hệ với quần chúng. *Un (une) public-relations*: Một người chuyên trách các quan hệ quần chúng.

publier [pyblije] v. tr. [1] 1. Công bố. *Publier des bans*: Công bố các cuộc kết hôn. 2. Xuất bản. *Publier un livre*: Xuất bản một cuốn sách.

publipostage [pyblipostaz] n. m. THƯƠNG Sự thăm dò khách hàng, sự gửi bán tại nhà, sự quảng cáo, v.v... bằng đường bưu điện. Đồng mailing (nhưng chữ *publipostage* được coi là chính thức).

publiquement [pyblikmã] adv. Công khai, công nhiên.

puccinia [pyksinja] n. m. hay **puccinie** [pyksini] n. f. THỰC Nấm gỉ sấp.

puce [pys] n. f. I. 1. Bộ chết. ▷ Bông Thân Người loắt choắt. 2. loc. Thân *Mettre la puce à l'oreille*: Lo lắng bồn chồn, ngờ vực bồn chồn. *Secouer les puces à qqn*: Trách mắng ai. 3. *Marché aux puces*, hay, ellipt., *les puces*: Chợ bán hàng cũ, chợ giời, chợ tầm tầm. 4. adj. inv. Nâu đỏ sẫm. *Des rideaux puce*: Các ri dờ màu nâu đỏ sẫm. 5. *Par anal.* *Puce d'eau*: Con rận nước. ▷ *Puce de mer*:

Bộ chét biển. II. TIN Bản ghi bộ vi xử lý; con chip (trong máy tính).

puceau [pysɔ] n. m. và adj. m. Thân Trai tân.
▷ Adj. *Il est encore puceau: Nó còn là trai tân.*

pucelage [pyslaʒ] n. m. Thân Sự trình tiết; chữ trình. *Perdre son pucelage: Mất trình.*

pucele [pysel] n. f. và adj. f. 1. Cũ hay Đùa Cô gái trẻ, thiếu nữ. *La pucelle d'Orléans: Gian Đa (Jeanne d'Arc) (nữ anh hùng Pháp).* 2. Gái tân, gái đồng trinh. ▷ Adj. *Elle est pucelle: Cô ta là gái đồng trinh.*

puceon [pysrɔ̃] n. m. Rệp (hại cây).

pucier [pysje] n. m. Lồng Cái giường.

pudding hay **pouding** [pudin] n. m. Bánh pudinh (kiểu Anh).

puddlage [pydlaʒ] n. m. LƯM Phép khuấy luyện, phép giác luyện (phép tinh luyện kim loại ngày xưa).

puddler [pydle] v. tr. [1] LƯM Khuấy luyện, giác luyện (gang).

puddleur [pydlœr] n. m. LƯM Thợ khuấy luyện, thợ giác luyện.

pudeur [pydœr] n. f. 1. Sự mắc cỡ, sự bẽn lèn, sự xấu hổ, sự thẹn thùng (do bản năng giới tính). ▷ LUẬT *Outrage public à la pudeur: Tội công khai phạm một hành động tro trên. -Attentat à la pudeur: Sự xúc phạm tiết tháo.* 2. Sự giữ gìn ý tứ. *La pudeur de sentiment: Sự giữ gìn ý tứ về tình cảm.* ▷ Sự tinh tế, sự khéo léo. *Il a eu la pudeur de ne pas mentionner ce triste événement: Nó đã có sự tinh tế không nhắc đến sự kiện đáng buồn đó.*

pudibond, onde [pydibɔ̃, ɔ̃d] adj. Cả thẹn; giả đờ mắc cỡ.

pudibonderie [pydibɔ̃dri] n. f. Sự giả vờ mắc cỡ, sự thẹn thùng giả đờ.

pudicité [pydisite] n. f. Hiếm Sự mắc cỡ, sự thẹn thùng.

pudique [pydik] adj. 1. Nết na, tiết hạnh. 2. Thận trọng, đề dặt, giữ gìn ý tứ.

pudiquement [pydikmɑ̃] adj. Một cách nết na, một cách đề dặt.

puer [pue] 1. v. tr. [1] Thối, bốc mùi thối. *Puer le vin: Hôi mùi rượu nho thối.* 2. v. intr. Ngủ thối, thối.

puéricultrice [pueirikyltris] n. f. Cô nuôi dạy trẻ.

puériculture [pueirikyltyʁ] n. f. Khoa nuôi dạy trẻ.

puéril, ile [pueiril] adj. 1. Cũ Thuộc trẻ em, thuộc lứa tuổi nhi đồng. 2. Của trẻ em (không hợp với người lớn). *Discussion puérile: Cuộc tranh cãi trẻ con.*

puérilement [pueirmɑ̃] adv. Một cách trẻ con.

puérilisme [pueirilm] n. m. TÂM Chứng hoàn đồng (sự thoái triển đầu óc một người lớn thành tâm tính trẻ con).

puérlité [pueirilite] n. f. Tính trẻ con, chuyện con nít.

puerpéral, ale, aux [pueɾpɛral, ɔ] adj. ♀ Thuộc sản phụ, thuộc sự đẻ. -*Fièvre puerpérale: Sốt sản.*

puffin [pyfɛ̃] n. m. ĐỘNG Chim hải âu cánh dài.

pugilat [pyʒila] n. m. 1. CỐ ĐAI Pugilat (môn thể thao giống như quyền Anh, nhưng các đấu thủ mang găng sắt hoặc chì). 2. Thuyết Cuộc đấu đả bằng tay.

pugiliste [pyʒilist] n. m. 1. CỐ ĐAI Vận động viên pugilat. 2. Võ sĩ quyền Anh.

pugilistique [pyʒilistik] adj. Văn Thuộc môn pugilat, thuộc môn quyền Anh.

pugnace [pygnas] adj. Văn Hiếu chiến, ưa tranh luận.

pugnacité [pygnasite] n. f. Văn Tính hiếu chiến, tính thích tranh luận.

puîné, ée [pɥine] adj. và n. Lũithời (Con) thứ; (người) em.

puis [pɥi] adv. 1. Rồi thì, sau đó. *Il dit quelques mots, puis se tut: Nó nói một vài tiếng, sau đó im bất.* 2. *Et puis: Và lại, ngoài ra, sau nữa. Il l'avait bien mérité... Et puis on ne lui a pas fait bien mal: Nó đã rất xứng đáng điều đó... Và lại người ta đã không gây hại cho nó. -Thần Et puis après? Et puis quoi?: Rồi sao nữa? Rồi thế nào? Si je perds, je n'aurai plus rien! Et puis après?: Nếu tôi thua, tôi sẽ chẳng còn gì! Rồi ra sao? 3. Tiếp đó, xa kia. *Voici un marronnier, puis un bouleau: Đây là cây đề, xa kia là cây bulô.**

puisage [pɥizaʒ] n. m. Hiếm hay KỸ Sự múc.

puisard [pɥizaʁ] n. m. KỸ 1. Rãnh thoát nước mưa. 2. Hố đựng nước thải (ở buồng đốt, trước khi cho thoát ra ngoài).

puisatier [pɥizatje] n. m. Kỹ sư giếng, thợ giếng (chuyên đào và sửa giếng).

puiser [pɥize] v. tr. [1] 1. Múc. *Puiser de l'eau dans une mare: Múc nước trong ao.* ▷ Par anal. *Puiser dans sa bourse: Lấy tiền túi.* 2. Bông Lấy ra, rút được. *Il a puisé ces renseignements dans les meilleurs ouvrages: Nó đã rút được những điều chỉ dẫn đó trong những tác phẩm tốt nhất. Puiser aux sources: Tham khảo tận gốc.*

puisque [pɥisk] Vì rằng, chính vì, nhân vì. *Puisqu'il pleut, je reste ici: Vì rằng trời mưa, tôi ở lại đây.*

P

puissamment [pɥisamɑ̃] adv. 1. Với những phương tiện lớn. *Région puissamment défendue*: Vùng được bảo vệ bằng những phương tiện lớn. 2. Có uy thế lớn, có hiệu quả lớn, đặc lực. *Agir puissamment*: Hành động đặc lực. 3. Thân Hết sức, cực kỳ. *Puissamment riche*: Giàu cực kỳ.

puissance [pɥisãs] n. f. I. 1. Quyền lực. *La puissance royale*: Quyền lực của Nhà vua. *Toute-puissance*: Quyền lực tuyệt đối. 2. Thế lực. *Asseoir sa puissance sur l'argent*: Dựa thế lực vào tiền bạc, có thế lực nhờ tiền bạc. 3. Sức mạnh. *La puissance de l'habitude*: Sức mạnh của thói quen. 4. Ỉ Công suất. *La puissance s'exprime en watts*: Công suất được tính bằng watt. ĐIỆN Công suất. 5. Hiệu lực, năng suất (một máy). *Puissance d'un instrument d'optique*: Hiệu lực một dụng cụ quang học. > *Puissance d'un moteur*: Công suất một động cơ. > *Puissance administrative* hay *fiscale d'un véhicule automobile*: Hiệu năng một ô tô. 6. TOÁN *Puissance n d'un nombre*: Lũy thừa n của một số. 7. MÔ Độ dày (vỉ quặng). II. 1. TRIẾT Tiềm năng, khả năng tiềm tàng. 2. loc. adj. *En puissance*: Tiềm tàng. III. *Une, des puissance(s)*: Một (các) nước, cường quốc. 1. Nhà nước có chủ quyền. *Les grandes puissances*: Các cường quốc lớn. 2. Giới có thế lực. *Les puissances d'argent*: Các giới có thế lực về tiền bạc. -*Voir Les puissances des ténébres*: Ma quỷ.

puissant, ante [pɥisã, ɑ̃] adj. và n. 1. Có hiệu lực. *Un remède puissant*: Một vị thuốc có hiệu lực. 2. Có công suất lớn. *Moteur puissant*: Động cơ có công suất lớn. 3. Lực lưỡng, mạnh mẽ, to khỏe. *Athlète puissant*: Một lực sĩ to khỏe. *Musculature puissante*: Cơ bắp cường tráng. 4. To, mạnh. *Voix puissante*: Giọng nói to mạnh. *Lumière puissante*: Ánh sáng mạnh. 5. Có uy quyền, có quyền lực, có thế lực. *Un roi puissant*: Một ông vua quyền uy. *Une famille très puissante dans la région*: Một gia đình rất có thế lực trong vùng. *Une nation puissante*: Một quốc gia hùng cường. > N. m. *Les puissantes et les faibles*: Những kẻ quyền thế và những người yếu hèn.

puits [pɥi] n. m. 1. Giếng. *Tirer de l'eau au puits*: Múc nước ở giếng. > *Puits artésien*: V. artésien. > *Puits perdu*: Hồ nước phân. > *Bóng Puits de science, d'érudition*: Nhà bác học, nhà thông thái. -Prov. *La vérité est au fond d'un puits*: Chân lý nằm ở đáy giếng (rất khó phát hiện). 2. Giếng (mỏ). *Puits de pétrole*: Giếng (mỏ) dầu. -*Puits de mine*: Giếng mỏ. 3. XUỐNG *Puits de fondation*: Hồ móng. 4. *Puits d'amour*: Bánh gato có kem.

pulicaire [pylikɛʁ] n. f. THỰC Cây cúc bọ chết (dạng cây cỏ, hoa vàng, mọc vùng đất ẩm).

pullman [pylman] n. m. Lữ hành Toa loại sang, toa đặc biệt (trên xe lửa). *Des pullmans*.

pullorose [pyl(l)ɔʁoz] n. f. Y THỦ Một loại bệnh của gà con (dễ lây và nguy hiểm).

pull-over [pylɔvɛʁ] n. m. Áo đan (khi mặc phải chui đầu qua cổ áo); áo sáng day.

pullulement [pylylmɑ̃] n. m. hay **pullulation** [pylylasjɔ̃] n. f. Sự nẩy nở lúc nhúc, sự tràn ngập.

pulluler [pylyle] v. intr. [1] 1. Nẩy nở lúc nhúc. 2. Khinh Có đầy, tràn đầy, có nhiều. *Les mauvais romans pullulent*: Các tiểu thuyết xấu đang tràn ngập.

1. **pulmonaire** [pylmɔnɛʁ] adj. Thuộc phổi, thuộc mạch phổi. *Artère pulmonaire*: Động mạch phổi. > Ở phổi. *Embolie pulmonaire*: Sự nghẽn mạch phổi.

2. **pulmonaire** [pylmɔnɛʁ] n. f. THỰC Cỏ phổi, cỏ phế hình (thuộc họ cây vòi voi, lá dài, hoa xanh).

pulmonés [pylmɔne] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp có phổi (động vật thân mềm chân bụng).

pulpe [pylp] n. f. 1. Mô thịt, nạc (của một số quả). *La pulpe d'une orange*: Phần thịt (các múi) của quả cam. 2. *Pulpe des doigts*: Mút (cố thịt) của ngón tay. *Pulpe dentaire*: Tủy răng.

pulpeux, euse [pylpø, øz] adj. Có thịt, có nạc; mềm, nhuyển. *Des lèvres pulpeuses*: Môi môi mọng.

pulque [pulke] n. m. Rượu thừa, rượu lá dứa (ở Mêhicô).

pulsar [pylsɔʁ] n. m. THIÊN Nguồn tín hiệu từ thiên hà (có dao động rất ngắn và rất đều).

pulsatif, ive [pylsatif, iv] adj. 1. Thuộc sự đập (của tim, của mạch). 2. Y Đau do mạch giật đập.

pulsation [pylsasjɔ̃] n. f. 1. Sự đập (của tim, của mạch). *Rythme des pulsations*: Nhịp đập. 2. Ỉ Mạch động, xung động (tốc độ góc của chuyển động tròn đều).

pulsé [pylse] adj. Ỉ Được ép, được đẩy đến (không khí). *Chauffage à air pulsé*: Sự đốt bằng không khí ép.

pulser [pylse] v. tr. [1] Ỉ Chuyển đến do sức ép. *Pulser de l'air*: Chuyển không khí bằng sức ép.

pulsion [pylsjɔ̃] n. f. PHÂN Sự biểu hiện vô thức thúc đẩy hành động để giảm bớt tình trạng căng thẳng; xung năng. *Pulsions sexuelles*: Các xung năng dục tính.

pulsionnel, elle [pylsjonɛl] adj. PHÂN Thuộc các xung năng.

pulsoréacteur [pɥlsɔreaktœʁ] n. m. Kỹ Động cơ phản lực xung (hoạt động bằng sự đốt cháy không liên tục).

pultacé, ée [pyltasɛ] adj. ♀ Có dạng nhão, có dạng nhót, có bựa.

pulvérin [pylvɛʁɛ̃] n. m. Kỹ Bột thuốc nổ.

pulvérisable [pylvɛrizabl] adj. Có thể nghiền thành bột.

pulvérisateur [pylvɛrizatœʁ] n. m. Bom phun.

pulvérisation [pylvɛrizasjɔ̃] n. f. 1. Kỹ Sự tán, sự nghiền. 2. Thùng Sự phun. *Pulvérisation d'un insecticide*: Sự phun thuốc trừ sâu.

pulvériser [pylvɛʁize] v. tr. [1] 1. Nghiền thành bột, tán nhỏ. *Pulvériser du sucre*: Nghiền đường thành bột, tán đường. 2. Phun thành bụi. *Pulvériser un parfum*: Phun nước hoa. 3. Bắn Phá tan, đập tan, nghiền nát. *Pulvériser l'ennemi*: Nghiền nát quân thù. *Pulvériser une argumentation*: Đập nát một luận chứng. -Thân *Pulvériser un record*: Phá một kỷ lục.

pulvériseur [pylvɛʁisœʁ] n. m. NÔNG Máy bừa đĩa.

pulvérulence [pylvɛʁylãs] n. f. Trạng thái hóa bụi, hóa phấn.

pulvérulent, ente [pylvɛʁylã, ɑ̃t] adj. Có dạng bột, có thể nghiền thành bột.

puma [pyma] n. m. Một loại mèo châu Mỹ (lông màu be; mèo puma. *Le puma est menacé d'extinction*: Mèo puma đã có nguy cơ tuyệt chủng. Đồng cougar).

puna [pyna] n. f. Đĩa Hoang mạc (trong dãy núi Andes ở Nam Mỹ).

punaise [pynezɛ] n. f. 1. Con rệp. *La punaise transmet le typhus*: Con rệp truyền bệnh sốt chấy rận. > Thân *Khinh Punaise de sacristie*: Người quá mê đạo, kẻ ham đi lễ bái. > Ngạn ngữ *Punaise!*: Đồ quái lạ! 2. ĐỘNG Bộ sáu bộ cánh lạ. 3. Đinh ấn, đinh rệp (chỉ ấn xuống, không cần dùng búa đóng).

punaiser [pynezɛ] v. tr. [1] Thân Gắn bằng đinh ấn. *Punaiser une affiche sur le mur*: Gắn một áp-phích vào tường bằng đinh ấn.

1. **punch** [pɔ̃ʃ] n. m. Rượu pun (chế bằng rượu rum pha lẫn nước chè, chanh, đường, quế). *Des punches*.

2. **punch** [pœ̃ʃ] n. m. 1. Sức dấm mạnh (của một võ sĩ). *Il a du punch*: Nó có cú dấm mạnh. 2. Bóng Thân Sức mạnh, sức sống.

puncheur [pœ̃ʃœʁ] n. m. THỂ Võ sĩ có cú dấm mạnh. > Bóng Thân *C'est un puncheur*: Đó là một người năng động, đầy sức sống.

punching-ball [pœ̃ʃɒ̃bɔ̃l] n. m. Bóng để tập dấm. *Des punching-balls*.

puni, ie [pyni] adj. và n. Bị phạt.

punique [pynik] adj. Sử Thuộc những người ở thành phố Carthage (châu Phi); riêng cho những người ở Carthage. *Les guerres puniques*: Các cuộc chiến tranh của người Carthage. > N. m. *Le punique*: Ngôn ngữ Carthage.

punir [pyniʁ] v. tr. [2] 1. Trừng phạt, phạt. *Punir un criminel, un enfant désobéissant*: Trừng phạt một tội phạm; phạt một đứa trẻ không vâng lời. -*Punir qqn d'une peine*: Bắt ai chịu một hình phạt. *Punir qqn de prison*: Phạt tù ai. 2. (Passif) *Être puni de*: Bị trừng phạt do. *Il a été puni de ses mensonges, de sa lâcheté*: Nó đã bị trừng phạt do những điều dối trá, do sự hèn nhát của nó. -*Être puni par où l'on a péché*: Thấy lỗi lầm trừng phạt lại ngay chính mình. 3. Xử phạt, trừng phạt. *Punir un crime*: Trừng phạt một tội ác.

punissable [pynisabl] adj. Đáng phạt, đáng trừng phạt.

punisseur, euse [pynisœʁ, œz] adj. và n. Hiếm Người phạt, người trừng phạt.

punitif, ive [pynitif, iv] adj. Để trừng phạt. *Expédition punitive*: Cuộc viễn chinh trừng phạt.

punition [pynisjɔ̃] n. f. 1. Sự phạt, sự trừng phạt. *La punition des péchés*: Sự trừng phạt các tội lỗi. 2. Hình phạt (đối với một lỗi nhẹ). *Donner une punition à un élève*: Phạt một học sinh. 3. Hình phạt (nỗi đau do phạm lỗi, do phạm sai lầm). *Cette indigestion est la punition de sa gourmandise*: Chứng khó tiêu đó là hình phạt thói tham ăn của nó.

punk [pœ̃k] n. và adj. (Phong trào) punk (phong trào xã hội, văn hóa và âm nhạc ở Anh năm 1975 biểu hiện ở nhạc pop). > Subst. *Un(e) punk*: Một người theo phong trào punk. *Les punks affichent des dehors volontairement rebutants et provocants et leur musique est un rock and roll agressif et volontairement sommaire*: Những người của phong trào punk cố ý phô bày những bề ngoài gai mắt và khích động, và âm nhạc của họ là một thứ "rock and roll" hung hăng và cố tình sơ lược.

puntarelle [pœ̃tareɛl] n. f. Kỹ Miếng san hô (dùng để làm vòng đeo).

puntillero [puntijero] n. m. Người kết liễu con bò bị hạ sát (trong cuộc đấu bò).

pupazzo [pupadzo] n. m. Con rối Ý. *Des pupazzi*.

pupe [pyɥ] n. f. ĐỘNG Nhộng của loại sâu bọ hai cánh.

1. **pupillaire** [pypil(l)ɛʁ] adj. LƯỚI Thuộc người vị thành niên đang có người giám hộ.

2. pupillaire [pypil(l)ɛR] adj. **LÝ Thuộc** con người, thuộc đồng tử. *Réflexe pupillaire*: Phản xạ của con người.

pupillarité [pypillarite] n. f. **WẬT** Tình trạng được giám hộ; thời gian giám hộ.

1. pupille [pypil] n. 1. Người vị thành niên đang có người giám hộ. 2. Trẻ mồ côi do một tập thể nuôi dưỡng. *Pupilles de l'État* (ngày nay gọi là *de l'Assistance publique*): Con nuôi của Nhà nước. *Pupilles de la Nation*: Con nuôi của quốc gia (gồm các trẻ mồ côi trong chiến tranh).

2. pupille [pypij] n. f. Đồng tử, con người. *L'ouverture de la pupille varie en fonction de l'intensité des rayons lumineux*: Độ mở của đồng tử thay đổi theo cường độ các tia sáng.

pupinisation [pypinizasjɔ] n. f. **VIỄN** Sự gia cảm trên đường dây điện thoại (để tránh cho tín hiệu khỏi bị yếu do khoảng cách).

pupipare [pypipar] adj. **ĐỘNG** Thuộc loại đẻ nhộng bọc (nói về các sâu bọ hai cánh).

pupitre [pypitr] n. m. 1. Bàn mặt nghiêng (để viết, để đọc sách, đặt các bản nhạc). *Pupitre d'écolier, de musicien*: Bàn viết của học sinh, giá để bản nhạc của nhạc sĩ. 2. **KY** Bảng điều khiển, bảng kiểm tra (của một máy điện tử, của một hệ tin học). *Pupitre d'un ordinateur*: Bàn phím.

pupitreur, euse [pypitrœR, ɔz] n. **TIN** Người điều khiển và theo dõi hoạt động của một máy tính.

pur, pure [pyR] adj. và n. I. adj. 1. Nguyên chất, ròng. *Or pur*: Vàng ròng, vàng nguyên chất. — *Ciel pur*: Trời trong xanh (không gợn mây). ▷ **HOÀ** *Corps pur*: Nguyên chất. *Les corps simples, tel l'oxygène, dont les molécules sont formées d'atomes identiques, et les corps composés, telle l'eau, dont les molécules sont formées d'atomes différents, sont des corps purs*: Các đơn chất, như oxy, có các phân tử gồm những nguyên tử đồng nhất, và các hợp chất, như nước, có các phân tử gồm những nguyên tử khác nhau, đều là các nguyên chất. 2. Bóng Trong trắng, trong sạch (về đạo đức). *Une jeune fille pure*: Một cô gái trong trắng. 3. Par ext. Trong sáng. *Style, langage pur*: Lời văn trong sáng, ngôn ngữ trong sáng. *Meuble d'une ligne très pure*: Bàn ghế có đường nét rất trong sáng. 4. Thuần túy lý thuyết, trừu tượng. *Mathématiques pures*: Toán học thuần lý. 5. Đơn thuần. *Faire souffrir qqn par pure cruauté*: Làm đau khổ kẻ khác bằng sự độc ác đơn thuần (chỉ là do tính tàn ác). ▷ *Pur et simple*: Không điều kiện, hoàn toàn. *Une interdiction pure et simple*: Một sự cấm hoàn toàn (không trường hợp ngoại lệ), một sự

cấm vô điều kiện. II. n. Người hết mục trung thành.

pureau [pyRɔ] n. m. **XDUNG** Phần lộ (của một tấm ngói không bị miếng ngói trên che lấp).

purée [pyRe] n. f. 1. Món rau nấu nghiền. *Purée de pois cassés*: Món đậu nấu nhừ. Absol. *De la purée*: Món khoai tây nghiền. ▷ **Bóng** *Thân Purée de pois*: Suong mù dày đặc. 2. Thân Sự túng bấn, cảnh bần cùng. *Être dans la purée*: Sống trong cảnh túng thiếu.

purement [pyRmɔ̃] adv. Duy nhất, hoàn toàn. *À des fins purement humanitaires*: Vì những mục đích hoàn toàn nhân đạo. *Purement et simplement*: Một cách hoàn toàn, vô điều kiện. *Se soumettre purement et simplement*: Phục tùng vô điều kiện.

pureté [pyRte] n. f. 1. Sự trong sạch. *Pureté de l'eau*: Sự trong sạch của nước. ▷ **HOÀ** Tình trạng nguyên chất, độ ròng. *Pureté d'un diamant*: Độ nguyên chất của kim cương. 2. Bóng Sự trong sáng. *Pureté des intentions*: Sự trong sáng của những ý định. ▷ Par ext. Sự giản dị, sự trong sáng. *Pureté des formes*: Sự trong sáng của các hình thức.

purgatif, ive [pyRgatif, iv] adj. và n. m. Để tẩy, để xổ.

purgation [pyRgasjɔ] n. f. **CỦ** Sự tẩy, sự xổ. ▷ Par ext. Thuốc tẩy, thuốc xổ.

purgatoire [pyRgatwar] n. m. **THCHÚA** Nơi luyện ngục, nơi chuộc tội (trước khi lên thiên đường). ▷ **Bóng** *Faire son purgatoire en ce monde*: Chịu khổ ải hiện thế, chịu khổ ở đời này.

purge [pyRʒ] n. f. 1. Đồng purgation. 2. Sự tháo rửa; sự tẩy rửa. *Robinet de purge*: Vòi rửa. 3. **WẬT** Sự thanh lý. 4. Sự thanh trừng chính trị.

purger [pyRʒe] v. tr. [15] 1. Cho tẩy ruột, cho uống thuốc xổ. *Purger un enfant malade*: Cho một đứa bé ốm tẩy ruột. 2. **KY** Làm sạch, tinh luyện. *Purger un métal*: Tinh luyện một kim loại. 3. Tháo rửa. 4. Tiêu trừ, quét sạch. *Purger la ville d'une bande de malfaiteurs*: Quét sạch một bọn gian phi khỏi thành phố. 5. *Purger une peine*: Chịu một hình phạt, thụ hình. 6. **WẬT** *Purger les hypothèques*: Thanh lý (khỏi sự cầm cố).

purgeur [pyRʒœR] n. m. Thiết bị tẩy rửa (một bình, một ống dẫn).

purifiant, iante [pyRifjã, jãt] adj. Làm cho trong sạch, làm cho thanh khiết.

purificateur, trice [pyRifikatœR, tris] adj. và n. 1. adj. Tẩy uế. *Jeûne purificateur*: Sự nhịn ăn để cho sạch máu. 2. n. m. Máy làm sạch.

purification [pyRifikasjɔ] n. f. Sự lọc trong, sự làm sạch. *La purification de l'air*: Sự

làm sạch không khí. ▷ *Bóng La purification du corps imposée par certaines religions est le symbole de la purification de l'âme: Sự làm sạch thân thể do một số tôn giáo áp đặt chính là tương trưng cho sự làm sạch tâm hồn.* ▷ LUẬT NHỮNG LỄ tẩy uế (lúc lau bình rượu lễ trong lễ misa).

purificatoire [pyrifikatwar] n. và adj. 1. n. m. LUẬT NHỮNG Khăn lau bình rượu lễ (sau lễ ban thánh thể). 2. adj. Văn Tẩy uế. *Sacrifice purificatoire: Lễ hiến sinh tẩy uế.*

purifier [pyrifje] v. tr. (1) 1. Lọc, làm cho trong, làm cho sạch. *Purifier l'eau: Làm sạch nước, lọc nước. Purifier l'haleine: Làm sạch hơi thở.* 2. Tẩy uế. *Purifier un temple: Tẩy uế một ngôi đền.* 3. Làm trong sạch (về mặt đạo đức). *La pénitence purifie le pécheur: Sự sám hối làm trong sạch kẻ phạm tội.*

purin [pyrɛ̃] n. m. Nước phân. *Le purin est un excellent engrais: Nước phân là một thứ phân bón rất tốt.*

purine [pyrin] n. f. SINH HÓA Purin.

purique [pyrik] adj. SINH HÓA Bases puriques: Bazo puric (phái sinh từ purin). Bases puriques et bases pyrimidiques: Các bazo puric và các bazo pirimidic. *Les deux principales bases puriques sont la guanine et l'adénine: Hai bazo puric chính là guanin và adênin.*

purisme [pyrism] n. m. 1. Tật quá dẫn độ trong trau chuốt ngôn ngữ. 2. Mỹ Trường phái hội họa lập thể mới (năm 1918). 3. Sự tôn trọng một lý tưởng, một học thuyết.

puriste [pyrist] n. và adj. Người quá trau chuốt ngôn ngữ; người tuân thủ nguyên tắc (của lý tưởng, của học thuyết). ▷ Adj. *Théoricien, propos puristes: Nhà lý luận tôn trọng nguyên tắc, những lời nói có nguyên tắc.*

puritain, aine [pyritɛ̃, en] n. và adj. I. n. 1. Sứ, TÍN TÍN đồ thanh giáo (ở nước Anh, dưới triều Elizabeth 1). *Persécutés par les Stuarts, les puritains émigrèrent en grand nombre en Amérique: Bị các Stuarts truy hại, các tín đồ thanh giáo di cư đông đảo sang châu Mỹ.* 2. Người chặt chẽ về nguyên tắc đạo đức. II. adj. 1. Thuộc các tín đồ thanh giáo. 2. Khắc khổ, nghiêm ngặt về đạo đức.

puritanisme [pyritanism] n. m. 1. TÔN Học thuyết của các tín đồ thanh giáo. 2. Sự nghiêm ngặt về đạo đức, về phong tục.

purot [pyro] n. m. NÔNG Hố nước phân.

purotin [pyrotɛ̃] n. m. Dị Gian Lỗi thời Người bắn cùng, kẻ cùng khổ.

purpura [pyrpyra] n. m. Y Ban xuất huyết.

purpurin, ine [pyrpyrɛ̃, in] adj. Văn Đỏ tía.

purpurine [pyrpyrin] n. f. HOÁ Pupurin (một trong các yếu tố màu trong thuốc nhuộm rừ thiên).

pur-sang [pyrsɑ̃] n. m. inv. Ngựa thuần chủng (của một giống lai giữa ngựa đực giống A rập với ngựa cái Anh).

purulence [pyrɥlɑ̃s] n. f. Y Tình trạng có mủ.

purulent, ente [pyrɥlɑ̃, ɑ̃t] adj. Có dạng mủ; gây mủ. *Kyste, psoriasis purulent: U nang có mủ, bệnh vẩy nến có mủ.*

pus [py] n. m. Mủ.

pyseyisme [pyzejism] n. m. TÔN Học thuyết của Pusey và Newman (muốn đổi mới Giáo hội Anh).

puseyiste [pyzejist] n. và adj. TÔN Tín đồ của học thuyết Pusey.

push-pull [puʃpul] adj. inv. và n. m. inv. (Anglicisme) Điện Montage push-pull: Cách lắp mạch đẩy kéo (tiếp nhận đồng thời những điện áp đối lập về pha, để giảm độ méo). -N. m. *Un push-pull: Một cách lắp mạch đẩy kéo.*

pusillanime [pyzillanim] adj. Văn Nhát gan; trốn trách nhiệm.

pusillanimité [pyzillanimité] n. f. Văn Tính nhát gan, thái độ trốn tránh trách nhiệm.

pustule [pystyl] n. f. 1. Mụn mủ. 2. Mụn, chỗ lở nhỏ (ở thân hoặc lá cây). ▷ Mụn (ở da động vật). *Les pustules du crapaud: Các mụn da cóc.*

pustulé, ée [pystyle] adj. Học Có mụn.

pustuleux, euse [pystylɔz] adj. Có nhiều mụn; có hình mụn.

pusztá [pusta] n.f. ĐỊA Phần đồng bằng Đông và Đông Nam Hungari (trước kia không trồng trọt được).

putain [pytɛ̃] n.f. 1. Thgục Con đi, gái điếm. ▷ Chửi Con mẹ lẳng lơ. 2. Dị Gian *Putain de: Lời để nguyên rửa. C'est ce putain de truc qui se coince! Đó là đồ đi rạc lỗ vậy!* ▷ *Putain! La thật! Tệ thật! 3. adj. Rất Thân Dể tính, dễ dãi, dễ nhân nhượng. Il est un peu putain: Nó hơi dễ tính.*

putasser [pytase] v.intr. [1] Thgục 1. Làm đi. 2. Chơi đi.

putassier, ière [pytasje, jɛr] adj. 1. Thgục Thuộc gái đi; của gái đi. 2. Thân Mị dân, làm vừa lòng một cách dễ dãi, rừ tiên. *Une éloquence putassière: Một sự hùng biện mị dân.*

putatif, ive [pytatif, iv] adj. LUẬT Coi như chính thức, coi như hợp pháp. *Mariage putatif: Hôn nhân xem như chính thức.*

pute [pyt] n.f. Thgục Con đi, gái điếm.

putier hay **putiet** [pytje] n.m. Địch Anh đào dài quả chùm (dùng làm cây trang trí).

putois [pytwa] n.m. 1. Chồn hôi, chồn putoa. > Loc. Bông Thân *Crier comme un putois*: Kêu rất to. > Bộ da lông chồn putoa. *Col en putois*: Cổ bằng da lông chồn putoa. 2. Kĩ Bút tô màu đồ sứ.

putréfaction [pytrefaksjõ] n.f. Sự thối rữa.

putréfiable [pytrefjabl] adj. Có thể thối rữa.

putréfié, ée [pytrefje] adj. Đang thối rữa.

putréfier [pytrefje] v.tr. [1] Làm thối rữa. > v.pron. Thối rữa.

putrescence [pytresãs] n.f. Hiếm Tình trạng đang thối rữa.

putrescent, ente [pytresã, õt] adj. Hiếm Đang thối rữa.

putrescibilité [pytresibilite] n.f. Học Tính chất có thể thối rữa.

putrescible [pytresibl] adj. Học Có thể thối rữa.

putrescine [pytresin] n.f. SINH HÓA Putrexin.

putride [pytrid] adj. 1. Thối rữa. 2. Thuộc việc làm thối rữa; do thối rữa. *Exhalaisons putrides*: Các mùi thối. > Văn, Bông Đồi bại, làm thối tha, làm bại hoại. *Écrits putrides*: Các tác phẩm đồi bại.

putridité [pytridite] n.f. Học hay Bông Tính chất hôi thối.

putsch [putʃ] n.m.inv. CHTR! Cuộc đảo chính.

putschiste [putʃist] n. CHTR! Người tham gia đảo chính; người làm đảo chính. > Adj. *Menées putschistes*: Những âm mưu đảo chính.

putt [pœt] n.m. Cú đánh bóng gôn trên sân cỏ.

putter [pœtɛr] n.m. Gậy chơi gôn.

putto, putti [pytto, pytti] n.m. Mĩ Thần ái tình nhỏ trên các bức họa hoặc các tác phẩm điêu khắc.

1. **puys** [pui] n.m. Núi lửa ở miền Trung nước Pháp. *La chaîne des puys*: Dãy núi lửa miền Trung. *Le puy de Dôme*: Ngon núi lửa Dôme.

2. **puys** [pui] n.m. VĂN Hội văn (thời Trung cổ dưới sự bảo trợ của Đức mẹ Đồng trinh). *Le puy d'Amiens, de Rouen*: Hội văn ở Amiens, ở Rouen.

puzzle [pœzl] n.m. Trò chơi ghép hình. > Bông *L'Autriche-Hongrie était un puzzle de nations slaves et germaniques*: Nước Áo-Hung từng là sự gán ghép các quốc gia Xlavo và Giéc-man.

p.-v. [peve] n.m. Viết tắt của procès-verbal. > Thân *Attraper un p.-v.*: Bị phạt vì cảnh.

P.V.C. [pevese] n.m. Kĩ chữ tắt của tiếng Anh PolyVinylChloride (một chất dẻo rất phổ

biến). *Emballage en P.V.C.*: Bao bì bằng chất P.V.C..

pyncogonides [piknogonid] n.m.pl. ĐỘNG Lốp động vật chân khớp có kim (mắt giống mắt nhện, vòi như vòi ve).

pyncnomètre [piknometɛr] n.m. Tỷ Tỷ trọng kế.

pyncnose [piknoz] n.f. SINH Sự biến chất của nhân tế bào do tụ sắc.

pyélite [pjelit] n.f. Y Viêm bể thận.

pyélonéphrite [pjelonefrit] n.f. Y Viêm thận-bể thận.

pygargue [pigarg] n.m. ĐỘNG Chim ó, chim ung. Đồng Thủy ung orfraie, aigle de mer.

-pyge, -pygie Các từ tố có nghĩa là "mông dít".

pygmée [pigme] n.m. I. (Viết hoa) 1. Người lùn (thuộc một tộc người ở châu Phi trong rừng xích đạo). 2. CỎẠI Người lùn (thuộc một dân tộc lùn theo truyền thuyết sống ở vùng suối thuộc sông Nin). II. (Không viết hoa) 1. Gũ Người nhỏ thó, người lùn bé. 2. Bông Người tầm thường, người vô giá trị.

pyjama [pizama] n.m. 1. Pijama, quần áo ngủ. 2. Quần phông (của phụ nữ Ấn Độ).

pylône [pilon] n.m. 1. CỎẠI Cổng lớn của đền Ai Cập (có hai cột lớn hình tháp cụt). 2. KTRÚC Cột cổng (một cầu, một đại lộ). 3. Cột tháp (để đỡ dây cáp trời, đỡ ăngten radio).

pylore [pilɔr] n.m. GPHÁU Môn vị.

pylorique [pilɔrik] adj. GPHÁU Của môn vị.

pyo- Từ tố có nghĩa là "mủ".

pyodermite [pjɔdermit] n.f. Y Viêm mủ da.

pyogène [pjɔgɛn] adj. Y Sinh mủ.

pyorrhée [pjɔrɛ] n.f. Y Sự chảy mủ. *Pyorrhée dentaire*: Sự chảy mủ răng.

pyr-, pyr(o)- Từ tố có nghĩa là "lửa". > HOÁ Tiền tố chỉ một sự phân hủy dưới tác dụng nhiệt.

pyrale [piral] n.f. ĐỘNG Bướm ống. *Pyrale de la vigne*: Bướm ống hại nho.

pyramidal, ale, aux [piramidal, ɔ] adj. 1. Có hình chóp, có hình tháp. 2. GPHÁU *Cellules pyramidales*: Các tế bào hình tháp (các tế bào thần kinh vỏ não).-*Faisceaux pyramidaux*: Các bó tháp (các nhóm sợi trong chất trắng của tủy sống).-*Os pyramidal*: Xương tháp (xương ở hàng đầu khối xương cổ tay). 3. Cũ Phi thường, vĩ đại.

pyramide [piramid] n.f. 1. CỎẠI Tháp chóp, kim tự tháp. *La Grande Pyramide*: Đại kim tự tháp (tháp mộ của vua Chéops). 2. Công trình lớn hình tháp, phía trên có đền (thuộc các nền văn minh tiền Còlombi ở châu Mỹ). *Pyramide de Chichén-Itzá*: Công trình hình tháp ở Chichén-Itzá. 3. HÌNH Hình chóp, hình tháp. 4. Một đồng (hình tháp). *Pyramide de*

fruits: Đống quả. ▷ *Pyramide des âges:* Biểu đồ hình tháp các lứa tuổi. 5. GPHÁU *Pyramide de Malpighi:* Tháp Malpighi (trong quả thận).

pyramidion [piramidjɔ̃] n.m. KHỔ Chóp tháp.

pyranne [piran] n.m. SINH HÓA Piran.

pyrannose [piranoz] n.m. SINH HÓA Piranôđơ (đường mà phân tử có chứa một vòng kín pyran).

pyrène [piren] n.m. HOÁ Piren (hydro cacbua có trong nhựa than).

pyrénéen, éenne [pireneɛ̃, een] adj. và n. Của dãy núi Pyrê-nê.

pyrénomycètes [pirenomiset] n.m.pl. THỰC NHÓM nấm túi có cơ quan sinh sản khép kín.

pyrèthre [piretr] n.m. THỰC Cây cúc trừ sâu (khi nghiền các đầu hoa thì được một loại bột trừ sâu).

pyrétique [piretik] adj. Y Thuộc chứng sốt, gây sốt.

pyrex [pireks] n.m. Pirex; thủy tinh chịu lửa.

pyridine [piridin] n.f. HOÁ Piridin.

pyridoxine [piridoksin] n.f. Y Piridôxin; vitamin B6.

pyrimidine [pirimidin] n.f. SINH HÓA Pirimidin.

pyrimidique [pirimidik] adj. SINH HÓA Bases pyrimidiques: Bazo pirimidin.

pyrite [pirit] n.f. KHOÁNG Pirit; sunfua sắt tự nhiên. ▷ *Pyrite cuivreuse:* Chancopirit (quặng đồng).

pyro- V. pyr-.

pyroélectricité [piroelektrisite] n.f. LÝ HỎA ĐIỆN (sự xuất hiện điện tích ở các mặt đối lập của một số loại pha lê do tác dụng nhiệt).

pyroélectrique [piroelektrik] adj. Thuộc hỏa điện.

pyrogallol [pirogalɔl] n.m. HOÁ Pirôgalôn.

pyrogénation [pirozenasjɔ̃] n.f. HOÁ Nhiệt ứng (phản ứng hóa học có được khi đưa một chất lên nhiệt độ cao). *Pyrogénation de la houille:* Nhiệt ứng than.

pyrogène [pirozen] adj. Y Gây sốt.

pyrographe [pirograf] n.m. KỸ DỤNG CỤ khắc nung.

pyrograver [pirograve] v.tr. [1] KỸ Khắc nung; trang trí bằng thủ thuật khắc nung.

pyrograveur, euse [pirogravœr, øz] n. KỸ THỢ khắc nung.

pyrogravure [pirogravyr] n.f. Thuật khắc nung (bằng cách dùng một mũi nhọn kim loại đốt nóng); tranh khắc nung.

pyroligneux [pirolinɔ̃] adj. HOÁ *Acide pyroligneux:* Acid pirolinhô (acid axetic do nhiệt ứng gỗ).

pyrolyse [piroliz] n.f. HOÁ Sự hỏa phân (sự phân hủy hóa học bởi nhiệt); sự nhiệt phân. *Pyrolyse des toxines animales:* Sự hỏa phân các độc tố động vật.

pyromane [piroman] n. Người bị chứng xung động đốt nhà; người bị chứng điên phóng hỏa.

pyromanie [piromani] n.f. Học Con xung động đốt nhà; chứng điên phóng hỏa.

pyromètre [pirometr] n.m. KỸ DỤNG CỤ đo các nhiệt độ cao.

pyrométrie [pirometri] n.f. KỸ PHÉP đo các nhiệt độ cao.

pyrométrique [pirometrik] adj. KỸ THUỘC phép đo các nhiệt độ cao. *Canne pyrométrique:* Ống thổi thủy tinh để đo các nhiệt độ cao.

pyrosis [pirozis] n.m. Y Chứng ợ nóng.

pyrotechnicien, ienne [piroteknisjɛ̃, jen] n. HIẾM Chuyên gia kỹ thuật hỏa pháo.

pyrotechnie [pirotekni] n.f. KỸ THUẬT hỏa pháo.

pyrotechnique [piroteknik] adj. KỸ THUỘC kỹ thuật hỏa pháo. ▷ *Composition pyrotechnique:* Sự hỗn hợp thuộc kỹ thuật hỏa pháo.

pyroxène [piroksen] n.m. KHOÁNG Pirôxen. *Les pyroxènes forment une importante famille de silicates:* Các pirôxen lập thành một họ quan trọng của silicat.

pyroxyle [piroksil] n.m. HOÁ Lãithời Thuốc nổ bông (một thứ bột nổ không khói có nitro xenlulôđơ).

pyroxylé, ée [piroksile] adj. HOÁ Thuộc tính chất của thuốc nổ bông.

pyrrhique [pirik] n.f. CỔ HY Điệu múa của chiến binh võ trang (ở người Xpactơ và người Creto).

pyrrhocris [pirokɔris] hay **pyrrhocore** [pirokɔr] n.m. ĐỘNG Rệp đỏ có điểm chấm đen (sống ở gốc cây, chân tường cũ).

pyrrhonien, ienne [piɾɔnjɛ̃, jen] adj. và n. TRIẾT THUỘC trường phái Pyrrhon. ▷ Subst. Tín đồ học thuyết Pyrrhon (Pyrrhon là nhà triết học cho rằng chân lý không thể đạt tới, sống từ 365-275 trước CN.)

pyrrhonisme [piɾɔnism] n.m. TRIẾT HỌC thuyết Pyrrhon. ▷ *Par ext:* Chủ nghĩa hoài nghi. V. pyrrhonien.

pyrrol hay **pyrrole** [pirɔl] n.m. SINH HÓA Pirôn.

pyruvique [piryvik] adj. SINH HÓA *Acide pyruvique:* Axit piruvic.

P

pythagoricien, ienne [pitagɔʁisjɛ̃, jɛn] adj. và n. TRIẾT Thuộc học thuyết Pythagore, thuộc trường phái Pythagore. ▷ Subst. Môn đệ của Pythagore.

pythagorique [pitagɔʁik] adj. TRIẾT Cũ Môn đệ của Pythagore (Pythagore là nhà triết học và nhà toán học thế kỷ VI trước CN).

pythagorisme [pitagɔʁism] n.m. TRIẾT Học thuyết của Pythagore.

pythie [piti] n.f. 1. CỐMỸ Nữ tu sĩ thờ thánh Apollon (đã từng truyền lời thánh phán ở Delphes). 2. Văn Bà thầy bói.

pythien, ienne [pitjɛ̃, jɛn] adj. Học Của thành phố Delphes (cổ Hy Lạp).

pythique [pitik] adj. (và n.f.) CỐMỸ Thuộc thần Apollon (ở Delphes). *Jeux pythiques*: Các trò chơi ca ngợi thần Apollon chiến thắng mãng

xà (tổ chức 4 năm 1 lần ở Delphes). (V. python). ▷ N.f. *Les Pythiques*: Tuyển tập bài ca chiến thắng (trong các trò chơi ca ngợi thần Apollon). V. pythien.

python [pitɔ̃] n.m. Con rắn.

pythonisse [pitɔnis] n.f. 1. CỐMỸ Bà thầy bói, bà tiên tri. 2. Đùa Cô đồng sáng mắt.

pyurie [pjyri] n.f. Y Mủ niệu (tình trạng có mủ trong nước tiểu).

pyxide [piksid] n.f. 1. THỰC VỎ Quả hình hộp (vỏ quả mà phần trên mở ra theo hình cái nắp). *Pyxides du mouroon rouge*: Các vỏ hộp của quả phiên lộ đỏ. 2. LUẬTNNHTHỜ Cỗ Hộp đựng bánh thánh. ▷ Mỗi Hộp đựng các lễ ban thánh thể cho người ốm.

pz Lý Ký hiệu của piëze (đơn vị áp suất).





Q

q [ky] n.m. Chữ cái thứ 17 và chữ phụ âm thứ 13 của bảng chữ cái Pháp (nhóm qu đọc là [k]: quatre, [kw]: équateur, hay [ky]: équidistant). ▷ **TÓÁN Q:** Q (ký hiệu của tập hợp số hữu tỉ). ▷ **LÝ Q:** Q (ký hiệu điện lượng, nhiệt lượng, v.v...) -q: ký hiệu điện tích.

Q.G. viết tắt của quartier général.

Q.I. Viết tắt của quotient intellectuel.

quadr-, quadri-, quadru- Các từ tố có nghĩa là "bốn".

quadragénaire [kwadrazenɛʁ] adj. và n. Có độ tuổi từ bốn mươi đến năm mươi. ▷ Subst. *Un, une quadragénaire:* Một người khoảng bốn mươi đến năm mươi tuổi.

quadragesimal, ale, aux [kwadrazezimal, o] adj. **LUẬT NHẬT CHAY:** Thuộc tuần chay. *Jevne qua-dragésimal:* Sự nhịn ăn vào tuần chay.

quadragesime [kwadrazezim] n.f. 1. **CỦ TUẦN CHAY,** tuần trai giới (kéo dài 4 ngày). 2. **LUẬT NHẬT CHAY:** *Dimanche de la Quadragesime,* hay *Quadragesime:* Ngày chủ nhật đầu tiên của tuần chay.

quadrangulaire [kwadrãgylɛʁ] adj. Có bốn góc (và bốn cạnh). ▷ Có mặt cắt là một tứ giác. *Pylône quadrangulaire:* Cột tháp có mặt cắt tứ giác.

quadrant [kadrã] n.m. **HÌNH:** Cung phần tư (của đường tròn); góc phần tư (tương đương với 90°).

quadratique [kwadratik] adj. 1. **TÓÁN:** Bậc hai, toàn phương. ▷ *Moyenne quadratique de deux nombres:* Căn bậc hai của tích hai số. 2. **KHOẢNG:** *Système quadratique* hay *tétragonal:* Hệ thống hình vuông, hệ thống tứ giác (gồm những tinh thể có các yếu tố đối xứng của lăng trụ đứng đáy vuông).

quadrature [kwadratyr] n.f. 1. **HÌNH:** Phép cầu phương (phép chuyển một hình bất kỳ thành một hình vuông có diện tích bằng nhau). ▷ **Bóng, Thụng:** *C'est la quadrature de cercle:* Đó là vấn đề không thể giải quyết được. 2. **TÓÁN:** Phép tính một tích phân xác định. 3. **THIÊN:** Vị trí góc vuông (của hai thiên thể, nhìn từ trái đất). *La Lune est en quadrature au premier et au dernier quartier:* Mặt trăng ở vị trí góc vuông vào kỳ thượng huyền và hạ huyền. 4. **LÝ:** Sự lệch pha 90°.

quadrette [kadret] n.f. **ÊKÍP:** bốn đấu thủ (trong trò chơi ném cầu).

quadri- V. quadr-.

quadriceps [kwadriseps] n.m. **GPHÁU:** Cơ bốn đầu đùi (ở mặt trước của đầu gối).

quadrichromie [kwadríkʁo(s)mi] n.f. **KỸ SƯ:** in bốn màu chồng lên nhau (đỏ, vàng, xanh chông lên màu đen).

quadiennal, ale, aux [kwadrijenal, o] adj. Dài bốn năm. *Fonction quadriennale:* Chức vụ bốn năm. ▷ Bốn năm một lần. *Assolement quadriennal:* Sự luân canh bốn năm một lần; sự luân canh theo từng kỳ bốn năm.

quadrige [kadrij, kwadrij] n.m. **CỔ ĐẠ:** Xe tứ mã, xe bốn ngựa kéo.

quadrjumeaux [kwadrijymo] adj.m.pl. **GPHÁU:** *Tubercules quadrjumeaux:* Củ não sinh tư.

quadrilatère [kwadrilater] n.m. **HÌNH:** bốn cạnh, hình tứ giác. *Le trapèze, le parallélogramme, le losange sont des quadrilatères:* Hình thang, hình bình hành, hình thoi đều là những tứ giác.

quadrillage [kadrijaz] n.m. 1. **MẠNG:** ô vuông, mạng ô chữ nhật (trên giấy, trên vải). 2. Việc chia thành các khu địa thế nhỏ (độc

lập với nhau về mặt thống kê, về chiến lược, về chính trị, v.v.).

quadrille [kadrij] n. 1. n.f. Nhóm kỵ mã (trong cuộc thao diễn ngựa); nhóm cưỡi bò (trong cuộc đua bò). 2. n.m. Điệu nhảy bốn cặp (rất phổ biến ở thế kỷ XIX); điệu nhạc vũ bốn cặp. ▷ Nhóm nhảy bốn cặp.

quadriller [kadrije] v.tr. [1] 1. Kẻ ô. *Quadriller une feuille blanche: Kẻ ô một tờ giấy trắng.* –Au pp. *Du papier quadrillé: Giấy kẻ ô.* 2. Chia thành các khu vực địa thế nhỏ.

quadrillion V. quatrillion.

quadrimateur [k(w)adrimatœr] n.m. Máy bay bốn động cơ.

quadrupartite [k(w)adripartit] adj. Học Thuộc bốn bên. *Accord quadrupartite: Hiệp định bốn bên.*

quadrphonie [kwadrifoni] n.f. Cách ghi âm bốn kênh. Đồng tétraphonie.

quadrphonique [kwadrifonik] adj. Thuộc cách ghi âm bốn kênh.

quadripolaire [k(w)adripolær] adj. Học Có bốn cực.

quadripôle [k(w)adripol] n.m. ĐIỆN Thiết bị bốn cực.

quadrique [kwadrik] adj. và n.f. HÌNH Quadric; mặt của một phương trình bậc hai. *La sphère, l'ellipsoïde, l'hyperboloïde, les paraboloïdes sont des quadriques: Mặt cầu, ellipxôit, hypeboloid, paraboloit là những quadric.*

quadriréacteur [kwadrireaktœr] n.m. Máy bay bốn động cơ phản lực.

quadrirème [k(w)adrirem] n.f. CỘT THUYỀN chiến bốn hàng chèo.

quadrisyllabe [k(w)adrisillab] n.m. Học Từ bốn âm tiết; câu thơ bốn âm tiết.

quadrisyllabique [k(w)adrisillabik] adj. Học Có bốn âm tiết.

quadrivium [kwadrivjom] n.m. SỰ TƯ KHOA (trong giáo dục thời Trung cổ, gồm số học, hình học, nhạc và thiên văn). *Le trivium et le quadrivium: Tam khoa (ngữ pháp, tu từ học và phép biện chứng) và tứ khoa.*

quadru- V. quadr-.

quadrumane [k(w)adryman] adj. và n.m. ĐỘNG (Loại) có bốn tay, (loại) tứ thủ. ▷ N.m. *Le singe est un quadrumane: Khỉ là loại bốn tay.*

quadrupède [k(w)adryped] adj. và n.m. Có bốn chân. *Animal quadrupède: Động vật bốn chân.* ▷ N.m. *Un quadrupède: Một con vật bốn chân.*

quadruple [kwadrypl] adj. và n.m. Gấp bốn, gấp bốn lần. ▷ N.m. *Ses revenus représentent*

le quadruple des miens: Thu nhập của nó gấp bốn lần của tôi.

quadrupler [kwadryple] 1. v.tr. [1] Sự nhân gấp bốn; sự tăng gấp bốn. *Quadrupler une allocation: Tăng tiền trợ cấp lên gấp bốn.* 2. v.intr. Nhân lên bốn lần. *Ses revenus ont quadruplé en quelques années: Thu nhập của nó đã tăng lên 4 lần trong vài năm nay.*

quadruplés, ées [kwadryple] hay **quadruplets, ettes** [kwadryple, et] n.pl. Trẻ đẻ sinh tư. –Sing. *Un(e) quadruplé(e): Một trẻ sinh tư.*

quai [kɛ] n.m. 1. Kè (dọc sông). ▷ Đường bờ sông. *Le quai Conti: Đường bờ sông Conti.* *Le quai d'Orsay: Đường bờ sông Orsay (nơi bộ ngoại giao Pháp đóng).* –Spécial. *Le Quai d'Orsay, Thôn le Quai: Bộ ngoại giao Pháp.* 2. Cảng, bến cảng. *Les quais du Havre: Các cảng ở Le Havre. Bateau à quai: Tàu ở cảng.* 3. Bến xe lửa, kè, đường kè. *Quai n° 5: Đường kè số 5. Ticket de quai: Vé kè.*

quaker, quakeresse [kwe(ɛ)kœr, kwe(ɛ)-kœres] n. TÔN Tín đồ giáo phái Quây-cơ.

quakerisme [kwe(ɛ)kœrism] n.m. TÔN Giáo lý Quây-cơ.

qualifiable [kalifabl] adj. Có thể được gọi là gì. *Sa conduite n'est pas qualifiable: Tính nết của nó không biết gọi là gì (tính nết của nó thật quá đáng).*

qualificatif, ive [kalifikatif, iv] adj. và n.m. 1. adj. NGPÁP Chỉ phẩm chất. *Adjectif qualificatif: Tính từ phẩm chất.* 2. n.m. Từ chỉ phẩm chất. *Elle l'abreuva de qualificatifs injurieux: Bà ta đã tung vào mặt nó những lời lăng nhục.*

qualification [kalifikasjɔ̃] n.f. 1. Sự gọi là; sự định một tính chất, một danh hiệu, một tên gọi. ▷ LUẬT Sự xác định tội danh. 2. Trình độ nghiệp vụ. *Qualifications requises pour occuper cet emploi: Các trình độ nghiệp vụ cần thiết để có được việc làm đó.* 3. THỂ Sự trùng cách, sự đủ điều kiện (trong một cuộc thi thể thao). *Obtenir sa qualification en finale: Được vào chung kết.*

qualifié, ée [kalife] adj. 1. Có đủ tư cách, xứng đáng. *Vous n'êtes pas qualifié pour juger de cela: Anh không đủ tư cách để phân xử việc đó.* ▷ THỂ Trùng cách, đủ điều kiện (trong cuộc thi thể thao). 2. Ouvrier qualifié: Thợ đã được đào tạo tay nghề, thợ có tay nghề. 3. LUẬT Năng thêm (do những tình tiết tăng tội). *Vol qualifié: Vụ trộm cắp bị xử nặng thêm.*

qualifier [kalife] v.tr. [1] 1. Gọi là, định tính danh. *Une conduite qu'on ne saurait qualifier: Một tính nết không biết gọi là gì. Qualifier qqn d'imposteur: Coi ai là một tên bịp.* ▷

Chỉ phẩm chất. *L'adjectif qualifie le nom: Tính từ chỉ phẩm chất của danh từ.* 2. Trao cho, phong cho (một danh hiệu, một tính chất, một tư cách). *Son expérience le qualifie plus que tout autre pour mener à bien cette mission: Kinh nghiệm của nó đã khiến nó hơn ai hết có đủ tư cách thực hiện tốt nhiệm vụ đó.* 3. THỂ Cho trùng cách. > v.pron. THỂ Được lọt vào đầu vòng trong. *Il s'est qualifié pour les demi-finales: Nó đã được lọt vào các vòng bán kết.*

qualitatif, ive [kalitatif, iv] adj. (và n.m.) Về chất, thuộc chất lượng. -Subst. *Le qualitatif et le quantitatif: Chất lượng và số lượng.* HOÀ *Analyse qualitative: Sự phân tích về chất; sự phân tích định tính.*

qualitativement [kalitativmã] adv. Về mặt chất lượng, về mặt định tính.

qualité [kalite] n.f. 1. Tính chất. *Produit de bonne, de mauvaise qualité: Sản phẩm chất lượng tốt, sản phẩm chất lượng xấu.* > Absol: Phẩm chất tốt, tính tốt. *Les qualités de son style: Các phẩm cách tốt của văn phong của nó. Voyez la qualité de nos produits!: Hãy xem chất lượng các sản phẩm của chúng tôi!* 2. Tư chất tốt. *Un garçon plein de qualités: Một chàng trai đầy tư chất tốt.* 3. TRIẾT Tính chất, đặc tính. *Les qualités constitutives d'un objet: Các tính chất cấu thành của một đối tượng.* 4. Tư cách. *Décliner ses nom, prénom et qualité: Khai trình tên, họ và tư cách của mình.* -Cũ *Personne de qualité: Nhà quý tộc. Qualité de citoyen, de tuteur: Tư cách công dân, tư cách người giám hộ.* LUẬT *Avoir qualité pour agir: Có tư cách để hành động.* -Loc. prép. *En qualité de: Với tư cách là.* > LUẬT (Au pl.) Bản cáo trạng.

quand [kã], [kãt] conj. và adv. I. conj. 1. Khi, lúc. *Je partirai quand il viendra: Tôi sẽ đi khi nó đến. Quand il criait, nous avions peur: Khi nó kêu, chúng tôi phát sợ.* > Thân *Des souvenirs de quand j'étais jeune: Những kỷ niệm khi tôi còn trẻ. Voici une pomme pour quand tu auras faim: Đây là quả táo dành cho khi mày đói.* 2. Dù, tuy rằng. *Quand vous l'auriez voulu, vous ne l'auriez pas pu: Dù anh muốn điều đó anh cũng không thể được.* -Loc. *Quand bien même: Dẫu rằng, dù có; ngay cả khi. Quand bien même il le voudrait: Dẫu rằng nó muốn điều đó.* 3. Loc. *Quand même: Dù sao. Il l'a fait quand même: Dù sao thì nó cũng đã làm điều đó.* > Thân *Lẽ nào thế. Quand même il exagère!: Lẽ nào nó phóng đại lên! C'est beau, quand même: Cái đó mà đẹp ư, lẽ nào thế!* II. Khi, lúc. *Quand viendra-t-il?: Khi nào nó đến? -Thân Quand est-ce qu'il vient?: Khi nào thì nó đến? -Il vient quand?:*

Nó đến lúc nào? Vous le voulez pour quand?: Anh muốn điều đó vào lúc nào?. > *Je ne me souviens plus quand c'était: Tôi không còn nhớ đó là lúc nào.*

quant à [kãta] loc. prép. Về phần, còn về. *Quant à lui, il pourra choisir ce qu'il voudra: Về phần nó, nó sẽ có thể chọn cái nó muốn.*

quanta V.quantum.

quant-à-soi [kãtaswa] n.m.inv. Sự giữ ý tứ; sự giữ kè. *Rester sur son quant-à-soi: Giữ ý tứ; giữ kè.*

quantième [kãtjem] adj. và n. 1. adj. interrog. Cũ *Le quantième, la quantième: Bực, thứ (trong thứ tự bằng số). Đồng Dgian combienième (nhưng từ này sai, không nên dùng).* 2. n.m. Ngày mấy (trong tháng). *Préciser le quantième où une échéance mensuelle vient à tomber: Xác định ngày mấy của một kỳ hạn hàng tháng.*

quantifiable [kãtifabl] adj. Có thể định lượng.

quantificateur [kãtifikatœr] n.m. LÓGIC, TOÁN Toán tử nối một hoặc nhiều biến vào một lượng; ký hiệu của toán tử đó. *Quantificateur universel: Toán tử phổ biến.*

quantification [kãtifikasjõ] n.f. 1. LÓGIC Sự xác định hàm lượng của một lời. -*Quantification du prédicat: Sự xác định hàm lượng của vị ngữ.* 2. LÝ Sự lượng tử hóa.

quantifié, ée [kãtife] adj. LÝ Lượng tử hóa.

quantifier [kãtife] v.tr. [1] 1. Thặng Định lượng. 2. LÓGIC Xác định hàm lượng.

quantique [k(w)õtĩk] adj. LÝ Thuộc lượng tử; dựa trên thuyết lượng tử. *Mécanique quantique: Cơ học lượng tử.* > *Nombres quantiques: Các số nguyên lượng.*

quantitatif, ive [kãtitatif, iv] adj. (và n.m.) Thuộc số lượng. *Changement quantitatif mais non qualitatif: Biến đổi về số lượng nhưng không về chất lượng.* > N.m. *Le quantitatif et le qualitatif: Số lượng và chất lượng.* > HOÀ *Analyse quantitative: Sự phân tích định lượng.*

quantitativement [kãtitativmã] adv. Về mặt số lượng.

quantité [kãtite] n.f. 1. Số lượng, lượng. *Une grande, une petite quantité d'assiettes, de pain, d'argent: Một số lượng lớn, một số lượng ít đĩa, bánh mì, tiền bạc.* > *En quantité: Với số lượng lớn; nhiều.* -*Une (des) quantité(s) de: Một số lớn, một số đông. Il y avait une quantité de réponses possibles: Đã có một số lớn câu trả lời khá.* 2. Tính có thể đo được; cái có thể đo được, lượng. LÝ *Quantité de mouvement d'un corps: Lượng chuyển động của một vật. Quantité de lumière: Lượng ánh sáng. Quantité d'éclairement: Lượng chiếu sáng.* 3. Độ dài

một âm tiết (trong phép làm thơ). ▷ Âm Độ dài phát âm của một âm vị. 4. LÓGIC Sự mở rộng nghĩa của mệnh đề.

quantum [k(w)ɑ̃tɔm], số nhiều là **quanta** [k(w)ɑ̃ta] n.m. 1. Phần, số lượng. *Le quantum des dommages, de l'amende, etc., sera fixé par jugement: Số thiệt hại, số tiền phạt, v.v. sẽ do bản án quy định.* 2. LÝ Lượng tử. *Théorie des quanta: Thuyết lượng tử.*

quarantaine [karɑ̃ten] n.f. 1. Khoảng bốn chục, độ bốn chục. *Une quarantaine de jours: Khoảng bốn chục ngày.* 2. Tuổi bốn mươi, khoảng bốn mươi tuổi. *Le cap de la qua-rantaine: Độ tuổi bốn mươi. Il a la quarantaine: Nó ở độ tuổi bốn mươi; nó khoảng bốn mươi tuổi.* 3. Sự cách ly để kiểm dịch (trước kia kéo dài bốn mươi ngày, đối với tàu thuyền đến từ một nước đang có dịch). ▷ Par ext. *Mettre qqn en quarantaine: Cách ly ai, tẩy chay ai. Éleve mis en quarantaine par ses camarades: Học sinh bị bạn bè tẩy chay.* 4. THỰC Một loại cây cải để trang trí (thuộc loại quế trúc).

quarante [karɑ̃t] adj. num. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Bốn mươi. *Texte de quarante pages: Bản văn bốn mươi trang.* 2. Thứ bốn mươi. *La page quarante d'un livre: Trang thứ bốn mươi của cuốn sách.* II. n.m.inv. Số bốn mươi. *Trente et dix font quarante: Ba mươi cộng mười thành bốn mươi. Habiter au qua-rante de la rue: Ở nhà số 40 của đường phố.* ▷ *Les Quarante: Số bốn mươi Viện sĩ viện hàn lâm Pháp.*

quarante-huitard, arde [karɑ̃tɥitɑʁ, ɑʁd] adj. và n. Thân Thuộc các nhà Cách mạng Pháp năm 1848. ▷ Subst. *Les quarante-huitards: Những nhà Cách mạng hồi 1848.*

quarantenaire [karɑ̃tnɛʁ] adj. 1. Dài bốn chục năm. 2. Thuộc sự cách ly về y tế. *Mesures quaranténaires: Các biện pháp cách ly.*

quarantième [karɑ̃tjɛm] adj. và n. 1. Thứ bốn mươi. *C'est sa quarantième traversée: Đó là chuyến vượt biển thứ bốn mươi của nó.* ▷ Subst. *Il est le quarantième au classement général: Nó đứng thứ bốn mươi trong bảng xếp hạng chung.* -*Les quarantièmes rugissants: Các vĩ độ bốn mươi ở phía Nam (nước Pháp) thường xuyên có giông bão.* 2. Phần bốn mươi. -Subst. *Trois quarantièmes: Ba phần bốn mươi.*

quaderonner [kɑdɛʁɔnɛ] v.tr. [1] Kĩ Gọt theo một phần tư hình tròn; làm tròn góc (một bộ râu, một hòn đá).

quark [kwɑʁk] n.m. VẬT NHÂN Hạt cơ bản.

1. **quart, quarte** [kaʁ, kaʁt] adj. 1. Cũ Thứ tư. *Le Quart Livre: Cuốn sách thứ tư (tác*

phẩm của Rabelais). ▷ Y Cũ *Fièvre quarte: Con sốt rét bốn ngày hai lần (lần đầu vào ngày đầu, lần thứ hai vào ngày thứ tư).* 2. Mối *Le quart monde: Đẳng cấp thứ tư (gồm những người bất hạnh nhất trong nước).* ▷ Các nước nghèo nhất.

2. **quart** [kaʁ] n.m. 1. Phần tư. NHẠC *Quart de ton: Phần tư âm. Quart de soupir: Dấu lặng móc kép.* -*Un quart d'heure: Mười lăm phút, một khắc. Midi et quart, midi un quart: Mười hai giờ mười lăm (trưa). Midi moins le quart, midi moins un quart: Mười hai giờ kém mười lăm (trưa).* -Par ext. Lúc. *Passer un mauvais quart d'heure: Phải một lúc lao đao. Le dernier quart d'heure: Lúc quyết định.* 2. Phần tư (của một đơn vị đo lường). *Un quart de beurre: Một phần tư bơ (bằng 125g). Un quart de vin: Một phần tư chai vang (bằng 125g).* -*Les trois quarts du temps: Phần lớn thời gian, hầu như luôn luôn. Les trois quarts du temps, il reste sans rien faire: Hầu như luôn luôn nó ngồi không.* -*Aux trois quarts: Phần lớn.* -*De trois quarts: Lấy ba phần tư bộ mặt; chéo.* ▷ Ca (để uống, bằng khoảng một phần tư lít). 3. HÁI và THỤYNG Sự trực ban; phiên gác. *Prendre son quart: Làm nhiệm vụ trực ban. Être de quart: Đang trực ban, đang phiên gác. Officier de quart: Sĩ quan trực ban.* ▷ Khoảng cách giữa hai chiều gió (bằng 11°15'). Khoảng cách góc 11°15'. *Navire en vue à deux quarts sur l'arrière du travers: Tàu nhìn thấy theo hai khoảng cách góc từ phía mạn sau.*

quartation [kartasjɔ] n.f. Đồng in quart.

quartaut [karto] n.m. 1. Thùng đóng ngày xưa bằng khoảng 70 lít. 2. ĐPHG Thùng phuy nhỏ (có dung tích thay đổi từ 57 đến 137 lít).

quard-de-rond [kɑdɛʁɔ] n.m. Kĩ Đường chỉ có hình một phần tư đường tròn.

quarte [kaʁt] n.f. 1. Đơn vị đo dung tích xưa (non 2 lít). 2. NHẠC Độ thứ tư của gam nguyên. ▷ *Intervalle de quarte, hay, absol., quarte: Khoảng cách 4 độ.* 3. THỂ THỂ thứ tư (trong kiếm thuật).

quarté [kaʁte] n.m. Sự đánh cược nhau về bốn con ngựa.

1. **quarteron** [kɑtɛʁɔ] n.m. 1. Cũ Một phần tư của trăm = hai mươi lăm. *Un quarteron d'oeufs: Hai mươi lăm quả trứng.* 2. Kĩ Sự hợp hai mươi lăm lá vàng hoặc lá bạc đập mỏng. 3. ĐỒNG (thường Khinh) Số ít, một nhóm. *Un quarteron d'officiers révoltés: Một nhóm sĩ quan nổi dậy.*

2. **quarteron, onne** [kɑtɛʁɔ, ɔn] n. Người lai một phần tư (con của một người lai da đen và một người da trắng).

1. quartet [kwarte] n.m. VẬT NHÂN Các neutron và proton tạo thành hạt α .

2. quartet [karte] n.m. TIN Nửa octet, nhóm bốn bit.

quartette [kwartet] n.m. Bộ tứ (trong nhạc jazz, gồm bốn nhạc công).

quartidi [kwartidi] n.m. SỰ Ngày thứ tư trong tuần mười ngày (lịch cộng hòa Pháp).

quartier [kartje] n.m. I. 1. Phần tư, góc tư. *Un quartier de pomme: Góc tư quả táo. - Les quatre quartiers: Bốn phần đều nhau của con vật bị cắt tư. Le cinquième quartier: Thịt vụn, thịt cổ cánh, long.* > Phần, miếng. *Quartier de fromage: Miếng phô mát. Un quartier de viande: Một miếng thịt to.* 2. Da đế gót giày. 3. *Les quartiers de la Lune: Các tuần trong bốn tuần trăng.* 4. HUY HỌC Một phần tư của đồng ecu. > Thế hệ dòng họ quý tộc. *Avoir quatre quartiers de noblesse: Có bốn đời quý tộc.* II. 1. Khu phố. *Commissariat de quartier: Đồn cảnh sát khu phố.* 2. Thung Khu, phường (của thành phố). *Un quartier très commerçant: Một phường buôn bán sầm uất. - Par ext. Cư dân khu phố. Tout le quartier est au courant: Mọi cư dân khu phố đều hay biết. - Médecin de quartier: Thầy thuốc khu phố (có bệnh nhân gồm chủ yếu người trong khu phố).* 3. QUÂN (au pl.) Chỗ trú quân, nơi đóng quân. *Quartiers d'hiver, d'été: Nơi đóng quân mùa đông, nơi đóng quân mùa hè.* > *Quartier général (Q.G.): Tổng hành dinh.* > Doanh trại. *Loc. Avoir quartier libre: Được phép ra khỏi doanh trại.* 4. *Loc. Faire quartier: Tha chết. À l'assaut! Et pas de quartier!: Xung phong! Và giết sạch!*

quartier-maître [kartjemetr] n.m. HẢI Hạ sĩ thủy quân. *Des quartiers-maîtres.*

quartile [kartil] n.m. TOÁN Quactin (một trong ba giá trị chia một sự sắp đặt thống kê thành bốn nhóm có cùng số lượng; mỗi nhóm có cùng số lượng đó).

quartique [k(w)artik] n.f. HÌNH Đường cong của phương trình bậc bốn.

quarto [kwarto] adv. Bốn là.

quartz [kwarts] n.m. Thạch anh.

quartzeux, euse [kwartsø, øz] adj. KHOÁNG Thuộc loại thạch anh.

quartzifère [kwartsifer] adj. KHOÁNG Có chứa thạch anh. *Roches quartzifères: Đá có thạch anh.*

quartzique [kwartsik] adj. KHOÁNG Thuộc loại thạch anh.

quartzite [kwartsit] n.m. KHOÁNG Quaczit; nhám thạch anh.

quasar [kazar] n.m. THIÊN Nguồn sáng vô tuyến rất mạnh mà quang phổ thấy được có những vạch phát xạ; quasar.

1. quasi [kazi] n.m. Thịt đùi bê.

2. quasi [kazi] adv. Hầu như, gần như, có thể nói là. 1. *Elle est quasi folle: Cô ta hầu như điên.* 2. *C'est un quasi-fou: Đó là một người gần như điên. Quasi-délit: Hành vi coi là phạm tội.*

quasi-contrat [kazikōtra] n.m. LUẬT 1. Chứng từ có giá trị hợp đồng. 2. Thỏa ước khuyến khích một loại sản xuất (giữa chính quyền và nhà thầu). *Des quasi-contrats.*

quasi-délit [kazideli] n.m. LUẬT Hành vi coi là phạm tội (mặc dù không cố ý). *Des quasi-délits.*

quasiment [kazimō] adv. Thân Hầu như, gần như, có thể nói là. *Résultats quasiment nuls: Có kết quả hầu như vô hiệu.*

quasi-particule [kazipartikyl] n.f. VẬT NHÂN Nguyên tố cấu tạo như hạt. *Les phonons sont des quasi-particules: Các phonon là những nguyên tố cấu tạo như hạt.*

quassia [kwasja] hay **quassier** [kwasje] n.m. THỰC Cây khổ mộc (loại cây nhỡ ở châu Mỹ nhiệt đới, gỗ dùng để chế một loại thuốc bổ).

quassine [kwasin] n.f. Y CỎ Khổ mộc tinh (chiết từ cây khổ mộc).

quater [kwater] adv. Lặp lại lần thứ tư. 10, 10 bis, 10 ter, 10 quater: (Nhà) số 10, số 10 bis, số 10 ter, số 10 quater (tức là nhà cùng mang số 10, song là nhà số 10 thứ tư).

quaternaire [kwaterner] adj. và n.m. 1. Gồm bốn nguyên tố. *HOÁ Composé quaternaire: Hợp chất bốn nguyên tố.* 2. ĐCHÁI L'ère quaternaire; hay, n.m., le Quaternaire: Kỷ thứ tư, đệ tứ kỷ. > Thuộc kỷ thứ tư. *Faune quaternaire: Hệ động vật kỷ thứ tư.*

quaterne [kwatern] n.m. TỐ Bộ bốn số xếp ra một lần (trong xổ số). - Mối Bốn con số cùng một hàng ngang (trong xổ số lô tô).

quaternion [kwaternjō] n.m. TOÁN Phức số do bốn đơn vị tạo thành (trong đó một đơn vị là phần vô hướng, và ba đơn vị khác tạo nên phần vectơ).

quatorze [katōrz] adj. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Mười bốn. *Quatorze cents: Một nghìn bốn trăm; mười bốn trăm.* 2. Thứ mười bốn. *Louis quatorze (XIV): Lu-i thứ XIV.* > *Loc. Bông Chercher midi à quatorze heures: Làm cho vấn đề phức tạp thêm một cách vô ích.* II. n. m. inv. Con số mười bốn, số mười bốn. *Treize et un font quatorze: Mười ba và một thành mười bốn. Habiter au quatorze de telle rue: Ở nhà số mười bốn của một*

Q

đường phố. *Le quatorze du mois*: Ngày mười bốn trong tháng.

quatorzième [katɔʁzjem] adj. và n. 1. Thứ mười bốn. *Dans sa quatorzième année*: Trong năm thứ mười bốn của nó. 2. Một phần mười bốn. > Subst. *Un quatorzième*: Một phần mười bốn.

quatorzièmement [katɔʁzjemɑ̃] adv. Mười bốn là...

quatrain [katʁɛ̃] n.m. Đoạn thơ bốn câu, thơ tứ tuyệt. *Le premier quatrain d'un sonnet*: Đoạn tứ tuyệt đầu tiên của một son-nét.

quatre [katʁ] adj. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Bốn. *Diviser en quatre*: Chia tư, chia cho bốn. > Loc. *Monter un escalier à quatre*: Lên cầu thang bốn bậc một (lên rất vội vàng). Bổng *Ne pas y aller par quatre chemins*: Đi thẳng tới đích, không vòng vèo. - *Dire à qqn ses quatre vérités*: Nói thẳng thừng với ai những sự thật méch lòng. - *Entre quatre yeux* (thân *entre quat'z'yeux*): Mặt đối mặt, chỉ hai người với nhau, không có người làm chứng. - *Par ext. Comme quatre*: Như bốn người. *Manger comme quatre*: Ăn như bốn người. - Bổng *Couper les cheveux en quatre*: Chẻ sợi tóc làm tư. - *Se mettre en quatre*: Cố hết sức, nỗ lực, dùng mọi cách để... 2. Thứ tư, đệ tứ. *Henri quatre (IV)*: *Henri đệ tứ*. II. n. m. inv. Số bốn, con số bốn. > Loc. *Aussi vrai que deux et deux font quatre*: Thật như hai với hai là bốn. > CHƠI Quân bài có con số bốn. *Le quatre de trèfle*: Con bốn nhép. > THỂ Thuyền đua bốn tay chèo.

quatre-cent-vingt-et-un [katsœ̃vɛ̃tɛ̃] hay, Thụng **quatre-vingt-et-un** [katvɛ̃tɛ̃] n.m.inv. Một lối chơi súc sắc, một lối chơi thò lò.

quatre-de-chiffre [katʁədɛʃifʁ] n.m.inv. SẮN Bầy sập (gồm một hòn đá đặt trên ba miếng gỗ).

quatre-épices [katʁɛpis] n.m.inv. Tên thường gọi của cây đen (thuộc họ mao lương, hạt nghiền thành một thứ gia vị).

quatre-feuilles [katʁəfœj] n.m.inv. KTRÚC Kiểu trang trí hình bốn lá (trong kiến trúc gôtic).

quatre-heures [katʁœʁ] n.m.inv. Thân Bữa ăn chiều.

quatre-huit [katʁœɥit] n.m.inv. NHẠC Nhịp bốn tám.

quatre-mâts [katʁəmɑ] n.m.inv. Thuyền bốn cột buồm.

quatre-quarts [kat(ʁə)kɑʁ] n.m.inv. Bánh đều bốn thứ (bơ, bột, đường, trứng).

quatre-saisons [kat(ʁə)sɛzɔ̃] n.f.inv. 1. Loại dâu tây bốn mùa. 2. *Marchand(e) des quatre-saisons*: Người bán rong các loại rau (bằng xe đẩy).

quatre-vingt(s) [katʁəvɛ̃] adj. num. và n.m. I. adj. num. 1. Tám mươi (80). *Quatre-vingts millions*: Tám mươi triệu. *Quatre-vingt-quatre*: Tám mươi tư. *Quatre-vingt-dix (90)*: Chín mươi (90). 2. inv. Thứ tám mươi. *Page quatre-vingt*: Trang tám mươi. II. n.m. Số tám mươi, con số tám mươi. *Habiter au quatre-vingt dans telle rue*: Ở nhà số tám mươi trong đường phố nào đó.

quatre-vingt-et-un V.
quatre-cent-vingt-et-un.

quatre-vingtième [katʁəvɛ̃tjem] adj. và n. 1. Thứ tám mươi. *Être quatre-vingtième*: Đứng thứ tám mươi. > Subst. *Le, la quatre-vingtième au classement général*: Người thứ tám mươi trong bảng xếp hạng chung. 2. Một phần tám mươi. > Subst. *Deux quatre-vingtièmes*: Hai phần tám mươi.

quatrième [katʁijem] adj. num. và n. 1. adj. num. Thứ tư. > Subst. *Le quatrième*: Tầng thứ tư. *Chercher un quatrième (joueur) pour faire un bridge*: Tìm một người thứ tư để chơi bridge. 2. n.f. Lớp học tương đương lớp 8 ở Việt Nam hiện nay. > CHƠI Loạt bốn quân bài nối tiếp nhau (có cùng hoa).

quatrièmement [katʁijemɑ̃] adv. Bốn là, thứ tư là.

quatrillion [katʁiljɔ̃] hay **quadrillion** [kadʁiljɔ̃] n.m. Một triệu tỷ tỷ (10²⁴).

quattrocento [kwatʁɔtʁɛ̃nto] n.m. Thế kỷ 15 ở Ý; thời kỳ lịch sử nghệ thuật Ý thuộc thế kỷ 15. *Les peintres du quattrocento*: Các họa sĩ thế kỷ 15 ở Ý.

quatuor [kwatʁœʁ] n.m. 1. NHẠC Bản nhạc bốn phần, bài hát bốn phần. *Quatuor à cordes*: Tác phẩm viết cho bộ tứ đàn dây (hai violon một antô và một violonxen). > Nhóm bốn nhạc công. 2. Thân Nhóm bốn người.

1. **que** [kə], **qu'** [k] Đại từ quan hệ chỉ người hoặc vật. 1. *L'homme que vous avez vu*: Người mà anh đã gặp. *Le livre qu'elle vous donne*: Quyển sách mà cô ta cho anh. > *Je retire ce que j'ai dit*: Tôi rút bỏ điều tôi đã nói. 2. *L'hiver qu'il a gelé si fort*: Mùa đông mà trời quá băng giá. *De la façon que j'ai vécu*: Theo cách mà tôi đã sống. 3. *L'homme qu'il est devenu*: Người mà nó đã trở thành. *Insensé que je suis!*: Tôi thật điên rồ!. 4. *Adviennne que pourra!*: Ra sao thì ra! Dù thế nào cũng chịu. II. *Que mangeons-nous?*: Chúng ta ăn gì nhỉ? *Qu'allez-vous faire?*: Anh sẽ phải làm gì? > *Je ne sais que te dire*: Tôi không biết nói gì với anh. 2. *Que devenez-vous?*: Anh sẽ trở thành ra sao? 3. *Que se passe-t-il?*: Điều gì đã xảy ra?. 4. *Qu'est-ce que vous voulez?*: Anh muốn gì? *Qu'est-ce qui se passe?*: Cái gì đã xảy ra?.

–Exclam. Thân *Qu'est-ce qu'on va prendre!*: Cái gì họ sẽ lấy đi?

2. que [kə], **qu'** [k] 1. *Je dis qu'il fait beau*: Tôi nói rằng thời tiết tốt. *Nous voulons que vous veniez?*: Chúng tôi muốn anh sẽ đến. 2. *Il était à peine sorti que le chahut recommençait*: Ông ta vừa mới đi ra thì cảnh huyên náo lại bắt đầu. 3. *L'ennui est que nous ne savons pas ce qu'il faut faire*: Cái đáng phiền là chúng ta không biết phải làm gì. 4. *Après que, après que, de manière que, malgré que, etc*: Để cho, sau khi, thế nào cho, mặc dù, v.v... 5. *Avant que tu partes et qu'il ne soit trop tard*: Trước khi mày đi và đừng quá muộn. > *Qu'on me loue ou qu'on me blâme, je le ferai quand même*: Dù họ khen hoặc chê trách tôi, tôi vẫn cứ làm điều đó. 6. *Un orage tel qu'il fallut s'abriter*: Một cơn dông đến mức nó phải trú ẩn. *Quelle que soit ton impatience*: Dù anh sốt ruột đến đâu.... > *Ses cheveux sont plus blonds que les miens*: Tóc nó hoe hơn tóc tôi. 7. *Je n'ai plus que quelques francs*: Tôi chỉ còn có mấy pho-răng. *On ne les connaît que trop!*: Họ biết chúng nó quá!. 8. *Qu'il se taise!*: Nó im đi!. 9. *Oh! Que oui!*: Ô! Đúng thế! *Oh! Que non!*: Ô! Không đâu!.

3. que [kə], **qu'** [k] adv. 1. *Que lui sert maintenant sa fortune?*: Hiện nay tài sản của nó giúp gì cho nó? *Que ne le disiez-vous?*: Tại sao anh không nói điều đó?. 2. *Qu'il est laid!*: Nó xấu quá!.

québécoisme [kebesism] n.m. NGÔN Cách nói tiếng Pháp ở Québec (Canada).

québécois, oise [kebekwa, waz] adj. và n. Thuộc thành phố Québec, thuộc tỉnh Québec (ở Canada). > n.m. Tiếng Pháp vùng Québec.

quebracho [kebratʃo] n.m. THỰC Cây trúc đào Mỹ (vỏ dùng để hạ sốt và giàu chất ta-nanh).

quechua [ketʃwa] hay **quichua** [kitʃwa] n.m. và adj. Ngôn ngữ Kê-sua (thông dụng ở Péru và Bôlivi). > Adj. *Tribu quechua*: Bộ lạc Kê-sua.

quel, quelle [kel] adj. I. adj. interrog. 1. > *Quel temps fait-il?*: Thời tiết (trời) thế nào?. > *Quel est ce livre dont vous parlez?*: Quyển sách anh nói là quyển nào?. 2. > *Je ne sais quelle mouche le pique*: Tôi không biết vì sao nó nổi nóng. > *Je me demande quelle sera sa réaction*: Tôi tự hỏi phản ứng của nó sẽ ra sao?. 3. > *Quel malheur!*: Tai họa quá!. –*Mia Quelle idée!*: Ý nghĩ lạ quá! > *Quelle fut notre déception....!*: Nỗi thất vọng của chúng tôi lớn quá! II. *Quel que, quelle que*: Dù thế nào. *Quelles que soient vos intentions, je veux les ignorer*: Dù ý định của anh thế nào, tôi cũng không cần biết.

quelconque [kelkɔ̃k] adj. 1. adj. indéf. Bất kỳ, vô luân, nào đó. *Prendre un prétexte quelconque*: Lấy một lý do nào đó. 2. adj. qualif. Thường, thông thường, tầm thường. *C'est quelconque*: Thật là tầm thường. *Une personne très quelconque*: Một con người rất tầm thường.

quelque [kelk] adj. và adv. I. adj. indéf. 1. > Một, một vài, một ít. *Cette affaire présente quelque difficulté*: Việc đó có đôi chút khó khăn. –*Quelque temps*: Một ít thời gian. > Một số. *Quelques écrivains ont traité ce sujet*: Một số nhà văn đã viết về tài đó. –*Quelques arpents de terre*: Một vài ac-păng đất. 2. *Quelque... que*: Dù... thế nào. *Quelques efforts que vous fassiez, vous ne réussirez pas*: Dù anh cố gắng thế nào anh cũng không thành công. II. adv. 1. Một ít, chút ít. *Il possède quelque argent*: Nó có một ít tiền bạc. 2. Khoảng. *Ils étaient quelque deux cents hommes*: Họ có khoảng 200 người. 3. Cho dù, dù. *Quelque grands qu'ils soient*: Cho dù họ to lớn đến mấy.... 4. Loc. adv. *Quelque... que*: Cho dù... đến mấy; dù rằng, cho rằng. *Quelque riche qu'il soit*: Cho dù nó giàu đến mấy.

quelque chose V. chose.

quelquefois [kelkəfwa] adv. 1. Đôi khi, đôi lúc, thỉnh thoảng. *Il m'est arrivé quelquefois d'y aller*: Đôi lúc tôi cũng đã đi tới đó. Đồng parfois. 2. Thân Trong trường hợp, tình cờ. *Si quelquefois vous le voyez, prévenez-le*: Nếu có lúc nào anh gặp nó, hãy báo cho nó biết.

quelque part V. part 2.

quelqu'un, une [kelkœ, yn], **quelques-uns, unes** [kelkœz, (z)yn] pron. indéf. I. 1. Một người nào đó. *Quelqu'un est venu*: Một người nào đó đã đi tới. Đồng on (số nhiều des gens). Một người. *C'est quelqu'un de très aimable*: Đó là một người rất đáng yêu. *Quelqu'un qui vous connaît*: Một người quen biết anh. 2. Một nhân vật quan trọng. *Cet homme, c'est quelqu'un*: Ông đó là một nhân vật quan trọng. Se prendre pour quelqu'un: Tự coi mình là nhân vật quan trọng. II. 1. Một số (người), một số (vật). *On lui a fait de nombreuses critiques, dont quelques-unes étaient fondées*: Họ đã có nhiều lời phê phán nó, trong đó một số lời có căn cứ. 2. Absol. Nhiều người; một số người. *Quelques-uns ont soutenu qu'Homère n'avait pas existé*: Một số người đã quả quyết rằng Homère không có thực.

quémander [kemãde] v.tr. [1] Xin xỏ, cầu xin, nài xin. *Quémander de l'aide, de l'argent*: Cầu xin sự giúp đỡ, nài xin tiền bạc.

quémandeur, euse [kemãdœʁ, øz] adj. Xin xỏ, nài xin. > Subst. *Un quémandeur, une*

quémandeuse: Một kẻ xin xỏ, một kẻ cầu xin.

qu'en-dira-t-on [kãdiratõ] n.m. sing. inv. Dư luận, lời bình phẩm, tiếng thị phi. *Se moquer du qu'en-dira-t-on*: Coi thường dư luận.

quenelle [kənɛl] n.f. BẾP Chả cuốn (với thịt hoặc cá băm nhỏ). *Quenelles de brochet*: Chả cuốn cá măng.

quenotte [kənɔt] n.f. Thân Răng trẻ em.

quenouille [kənuij] n.f. 1. Cỗ Cọc sợi. ▷ Bông, Cũ và Vãn *Tomber en quenouille*: Truyền cho phụ nữ, rơi vào tay phụ nữ. —*Par ext.* Mất sức lực, mất giá trị. 2. CÂY Cây xén hình cọc sợi.

quéquette [kekɛt] n.f. Thân Con cu, chim (đương vật theo cách gọi của trẻ em).

quérable [kɛrabl] adj. LUẬT Phải đi đòi. *Rente, créance quérable*: Tờ tức phải đi đòi, nợ phải đi đòi.

quercitrin [kɛrsitrɛ̃] n.m. hay **quercitrine** [kɛrsitrin] n.f. KỸ Chất nhuộm màu vàng (chiết từ cây sồi nhuộm).

quercitron [kɛrsitrõ] n.m. THỰC Cây sồi nhuộm (ở Bắc Mỹ, vỏ có chất nhuộm màu vàng).

querelle [kɔrɛl] n.f. 1. Cũ Đom kiện. ▷ *Par ext.* Cũ Bên nguyên. —*Moi Épouser la querelle de qqn*: Về bề với ai (trong một cuộc tranh chấp); đứng về phía ai. 2. Cuộc cãi lộn, cuộc đấu khẩu. *Chercher querelle à qqn*: Gây chuyện cãi nhau với ai. —*Querelle d'Allemand*: Cuộc cãi nhau vô cớ. ▷ *Cuộc tranh luận. La querelle des Anciens et des Modernes*: V. ancien.

quereller [kɔrɛle] I. v.tr. [1] 1. Cãi nhau với (ai), đấu khẩu. 2. Quở trách, quở mắng (ai). II. v.pron. Cãi nhau. *Les deux frères se sont encore querellés*: Hai anh em còn cãi nhau. *Đồng se disputer*, (Thân) se chamailler.

querelleur, euse [kɔrɛlœʁ, œz] adj. và n. (Người) hay cãi nhau, (người) hay gây chuyện. *Trái conciliant*.

quérir [kɛʁiʁ] v.tr. [38] Cũ hay Vãn Tìm kiếm (để đem về). *Qu'on l'aille quérir*: Ta phải đi tìm nó.

quérulence [kɛʁylãs] n.f. TÂM THÂN Chứng hoang tưởng kiên cố.

questeur [kɛstœʁ] n.m. 1. CỎA *Questeur urbain*, hay absol. *questeur*: Quan truy lùng tội phạm. Quan quản lý công quỹ (từ thế kỷ III trước CN). *Questeur militaire*: Quan giám quản quân đội. 2. Nghị sĩ phụ trách việc quản lý nội vụ của nghị viện.

question [kɛstjõ] n.f. 1. Câu hỏi. *Poser une, des questions*: Đặt một, những câu hỏi. *Question indiscrete*: Câu hỏi tò mò. ▷ *Questions orales*: Các câu hỏi miệng (do một

nghị sĩ nêu lên để chất vấn một bộ trưởng). *Questions écrites*: Những lời chất vấn viết (do một nghị sĩ viết để chất vấn một bộ trưởng, được công bố và được trả lời trên công báo). *Question de confiance*: V. confiance. ▷ *Câu hỏi* (của giám khảo ra cho thí sinh). *Question difficile*: Câu hỏi khó. ▷ *Question fermée, ouverte*: Câu hỏi đóng (có gợi ý trả lời), câu hỏi mở (không có gợi ý trả lời). 2. Vấn đề. *Nous avons longuement parlé de cette question*: Chúng tôi đã nói khá dài về vấn đề đó. *Il est, il n'est pas question de*: Đó là vấn đề, đó không phải là vấn đề. ▷ *Chose, personne en question*: Vật được nói đến, người được nói đến, đối tượng. —*Être en question*: Đang được bàn cãi, đang được nói đến. *Mettre, remettre en question*: Đặt thành vấn đề, đặt lại vấn đề. 3. *Question de*: Vấn đề về... *C'est une question de temps, d'argent*: Đó là một vấn đề về thời gian, về tiền bạc. *Question de goût*: Vấn đề thị hiếu. 4. Sự tra tấn, sự tra khảo. *Soumettre à la question*: Đem tra tấn.

questionnaire [kɛstjõnɛʁ] n.m. Các câu hỏi (để điều tra, để làm cuộc thử nghiệm; bản câu hỏi (viết theo thể thức). *Remplir un questionnaire*: Điền một bản câu hỏi.

questionnement [kɛstjõnmã] n.m. Học Việc khêu gợi (sự suy nghĩ). *Le questionnement de la recherche en génétique*: Việc khêu gợi sự nghiên cứu về di truyền học. 2. Sự đặt các câu hỏi; các câu hỏi được đặt.

questionner [kɛstjõnɛ] v.tr. [1] 1. SỬ Tra tấn. 2. Hỏi, đặt câu hỏi. —*Questionner un ordinateur*: Hỏi một máy tính. —*Cessez de me questionner*: Hãy thôi quấy rầy tôi bằng những câu hỏi. ▷ *Chất vấn*.

questionneur, euse [kɛstjõnœʁ, œz] n. và adj. Người hay hỏi, người hay chất vấn, người hay thắc mắc. ▷ Adj. *Il est bien questionneur*: Nó thật hay thắc mắc, nó thật hay chất vấn.

questure [kɛstyʁ] n.f. 1. CỎA Chức quan quản lý công quỹ. Nhiệm vụ quan quản lý công quỹ. Nhiệm kỳ quan quản lý công quỹ. 2. Mối Văn phòng các nghị sĩ quản lý nội vụ nghị viện.

1. **quète** [kɛt] n.f. 1. Cũ hay Vãn Sự đi kiếm, sự tìm kiếm. *La quète du Saint-Graal*: Sự đi tìm của Thánh Gran. ▷ Loc. *Thượng En quète de*: Đi tìm kiếm. *Se mettre en quète de qqch, de qqn*: Đi tìm kiếm vật gì, đi tìm kiếm ai. —*SÂNDÔN* Sự dò tìm thú săn. 2. Sự quỳên tiền bố thí, sự quỳên góp từ thiện. *Par méton.* Cửa bố thí, tiền góp từ thiện. *Faire la quète dans la rue*: Quỳên tiền từ thiện ở đường phố.

2. quète [ket] n.f. HẢI Góc giữa tay lái và trục tàu. Độ chệch về phía sau (của cột buồm).

quêter [kete] v.tr. [1] 1. SẴN DỒN Dò tìm, tìm kiếm (thứ săn). –Absol. *Ce chien quète bien: Con chó dò lòng mỗi giới.* 2. Absol. Quyền gộp. *Les enfants des écoles quèteront en faveur des handicapés: Trẻ em các trường sẽ quyền gộp tiền giúp những người tật nguyền.* 3. BÔNG Cầu cạnh, xin, xin xỏ. *Quêter des louanges, des suffrages: Cầu cạnh những lời khen, xin xỏ những lá phiếu.*

quêteur, euse [ketœr, œz] n. 1. Người đi quyền. > Adj. *Frère quêteur: Tu sĩ nhận của bố thí cho tu viện (trong đồng tu hành khất).* 2. BÔNG Người cầu cạnh, người xin xỏ. *Quêteur d'affection: Người cầu cạnh tình thương.*

quetsche [kwetʃ] n.f. 1. Một thứ mận thon dài (vỏ và thịt màu tím). *Confiture de quetsches: Mứt mận dài.* 2. Rượu mận dài.

quetzal [kwetzal] n.m. 1. ĐỒNG Chim đuôi seo (ở Trung Mỹ). *Le quetzal est l'emblème du Guatemala: Chim đuôi seo là biểu tượng của Guatemala.* 2. Đồng ketzan (đơn vị tiền tệ của Guatemala).

queue [kø] n.f. I. 1. Đuôi (động vật). *Queue d'un chien, d'un chat: Đuôi chó, đuôi mèo. Queue préhensile des singes du Nouveau Monde: Đuôi cầm nắm được của khỉ Tân thế giới.* 2. Đuôi (chim). 3. Đuôi (phần cuối thân, dài và thon của một số động vật). *Queue d'un lézard, d'un poisson: Đuôi thằn lằn, đuôi cá.* > BÔNG *Finir en queue de poisson: Kết thúc thất bại.* > Loc. adv. *À la queue leu leu: V. leu.* 4. Thực vật Dương vật. II. Par anal. 1. Đuôi (áo măng-tô, áo dài), vạt dài (của áo). *Habit à queue: Áo có đuôi, áo có vạt dài.* 2. Cuống. *La queue d'une rose, d'une pomme: Cuống hoa hồng, cuống quả táo.* 3. Cán. *La queue d'une casserole: Cán xoong.* 4. Mớ tóc lớn (buộc sau gáy) (V. queue-de-cheval). 5. Đuôi (phần của một chữ viết dưới dòng kẻ). *La queue d'un g, d'un p: Đuôi của chữ g, của chữ p.* > NHẠC *La queue d'une note: Đuôi nốt nhạc.* 6. Đuôi (máy bay). *Les ailerons de queue: Các cánh phụ ở đuôi (máy bay).* 7. Đuôi (sao chổi). 8. Piano à queue: V. piano. III. BÔNG 1. Đoạn cuối. *La queue d'une longue phrase: Đoạn cuối của một câu dài. La queue d'un orage: Đoạn cuối của cơn dông.* 2. Queue d'une onde de choc: Khúc cuối của một sóng xung kích (có biên độ giảm). > Spécial. Phần cuối, hàng cuối. *La queue d'un cortège: Phần cuối của đám rước. Être à la queue, en queue: Đứng hàng cuối; đứng ở cuối. La queue d'une classe: Số học sinh đội bảng (chốt lớp).* > De queue: Ở cuối cùng. Wagon

de queue: Toa xe cuối. –Loc. *Sans queue ni tête: Chẳng có đầu có đuôi; rời rạc.* 2. Hàng người; đoàn người xếp hàng. *Faire la queue: Đứng xếp hàng. Prendre la queue: Đứng vào hàng.* IV. Gây chơi bi-da. *Fausse queue: Cú đẩy trật; cú trượt (trong chơi bi-da).*

queue-d'aronde [kødarød] n.f. KỸ MỘNG đuôi én. *Assemblage à queues-d'aronde: Sự ghép mộng đuôi én.*

queue-de-cheval [køʃəval] n.f. 1. Kiểu tóc đuôi ngựa. *Des queues-de-cheval.* 2. GPHẪU Chùm dây thần kinh đuôi ngựa (ở quanh nút dưới của tủy).

queue-de-cochon [kødkəʃø] n.f. KỸ 1. Cái khoan mũi. 2. Mũi khoan (ở lưới sắt, ở chân song sắt). *Des queues-de-cochon.*

queue-de-morue [kødmøry] n.f. 1. KỸ Bút lông lớn (và đẹp). 2. Đồng queue-de-pie. *Des queues-de-morue.*

queue(-)de(-)pie [kødpi] n.f. Thân Áo lễ đuôi tôm. Đồng frac, queue-de-morue (nghĩa 2). *Des queues-de-pie.*

queue(-)de(-)poisson [kødpwasø] n.f. Kiểu tạt quá gấp vào đầu một xe mới vượt (một cách lái ô tô nguy hiểm). *Des queues-de-poisson.*

queue-de-rat [kødrə(a)] n.f. KỸ Giữa tròn. *Des queues-de-rat.*

queue-de-renard [kødrənər] n.f. 1. Cây hoa giեն. 2. KỸ Đục hai mép. *Des queues-de-renard.*

queusot [køzo] n.m. KỸ Ống hút (bằng thủy tinh để tạo chân không trong các bóng điện).

queuter [køte] v.intr. [21] Đẩy hòn bi bằng gậy (trong trò chơi bi-da).

queux [kø] n.m. Cũ hay Đùa Người nấu bếp, đầu bếp. Mối Maître queux: Người đầu bếp.

qui [ki] pron. I. pron. relatif 1. (Chỉ một người hoặc một vật nói trước). > *L'homme qui travaille: Người đang làm việc. Les enfants qui jouent: Những trẻ đang chơi. Tout ce qui me plaît: Tất cả những gì tôi thích. C'est moi qui ai parlé: Chính tôi đã nói.* > *La pluie tombait, qui inondait les champs: Trời mưa đã làm ngập đồng ruộng.* > *Người nào, ai, cái gì. Qui m'aime me suive: Ai ưa thích tôi thì theo tôi. Qui plus est: Vài lại, hơn nữa, ngoài ra.* 2. *L'homme à qui je parle, pour qui je plaide: Người mà tôi nói với, người mà tôi biện hộ.* > *"À qui venge son père, il n'est rien impossible" (Corneille): "Với kẻ báo thù cho cha thì không có gì là không làm được". –Comme qui...: Như là... Có thể là... Comme qui dirait: Có thể nói là. –À qui: Thuộc về ai. C'est à qui tirera le plus fort: Cái đó sẽ thuộc về ai kéo mạnh hơn. Loc. À qui mieux mieux: Mạnh ai nấy làm; mạnh ai nấy được. II. 1. Qui que: Dù là ai. Qui que vous sovez:*

Dù anh là ai. *Je le soutiendrai contre qui que ce soit: Tôi sẽ ủng hộ nó chống lại bất kỳ ai.* 2. Người này, người khác. *Ils cherchèrent, qui d'un côté, qui d'un autre: Họ đã tìm, người này ở phía này, người khác ở phía khác.* III. pron. interrog. > (Làm chủ ngữ) *Qui est là?: Ai đấy?* > *Qui êtes-vous?: Anh là ai?* > *Dites-moi qui vous voyez: Hãy nói với tôi anh đã gặp ai?* *Chez qui irez-vous?: Anh sẽ đi nhà ai?* > *Qui est-ce qui: Ai. Qui est-ce qui vient?: Ai đến đấy?* > *Qui est-ce que: Ai, là ai. Qui est-ce que je vois?: Tôi đang gặp ai đấy?* > *A, pour, de, etc, qui est-ce que: Với ai, cho ai. A qui est-ce je m'adresse?: Tôi đang nói với ai đấy?*

quia (à) [akwija, akujia] loc. adv. Từ hay Văn *Mettre qqn à quia: Làm cho ai cứng họng (không trả lời được).*

quiche [kiʃ] n.f. Bánh kem trứng (vùng Lo-ren ở Pháp).

quichenotte V. kichenotte.

quichua V. quechua.

quiconque [kikɔ̃k] pron. 1. pron. rel. Ai, người nào. *Quiconque l'a vu peut le raconter: Ai gặp nó cũng có thể kể lại với nó chuyện ấy.* 2. pron. indéf. Bất kỳ ai, bất cứ ai. *Ne le dites à quiconque: Đừng nói điều đó với bất cứ ai. Il est aussi capable que quiconque: Nó cũng có khả năng như bất cứ ai.*

quidam [kidam] n.m. Người lạ; người mình muốn giấu tên; một người nào đó, ai đó. *Un quidam l'aborde et lui demande l'heure: Một người nào đó đã đến gần nó và hỏi giờ.*

quiddité [kuidite] n.f. TRIẾT Bản thể; bản chất.

quiet, quète [kje, kjɛt] adj. Văn Yên lặng, tĩnh lặng, thanh bình. *Une vie quète: Một cuộc sống thanh bình. Une atmosphère quète et feutrée: Một không khí tĩnh lặng và êm ái.*

quétisme [kjetism] n.m. TÔN Thuyết tĩnh tịch (của nhà thần học Tây Ban Nha M.de Molinos, 1628-1696).

quétiste [kjetist] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết tĩnh tịch. 2. n. Người theo thuyết tĩnh tịch.

quétude [kjetyd] n.f. 1. Sự tĩnh tâm, sự yên tĩnh, sự thư thái. Trái inquiétude. -*Par ext.* Văn *La quétude d'un lieu: Sự tĩnh mịch của một nơi.* 2. THẦN Sự tĩnh tịch.

quignon [kinɔ̃] n.m. Thân Khúc (bánh mì).

quillard [kijaʁ] n.m. HẢI Tàu chạy buồm có sống tàu.

1. **quille** [kij] n.f. 1. Con ky (trong trò chơi ky); miếng gỗ làm đích (trong trò chơi ky). *Jouer aux quilles: Chơi ky.* > Loc. Bổng *Arriver*

comme un chien dans un jeu de quilles: Đến không đúng lúc. 2. Chai mảnh và thon. 3. Dgian Cẳng chân. 4. lóng (của lính) Sự hết thời kỳ quân dịch, sự giải ngũ. *Vivement la quille!: Mau chóng đến ngày giải ngũ!*

2. **quille** [kij] n.f. HẢI Sống tàu (bộ phận di từ sống mũi tàu đến sống đuôi tàu, tạo thành phần dưới của sườn vỏ tàu).

quillon [kijɔ̃] n.m. 1. Nhánh của đốc kiếm. 2. Kĩ Cần nhỏ đầu nòng súng (để gác súng thành cụm).

quinaire [kinaʁ] adj. và n.m. I. Hiếm adj. TOÁN 1. Chia hết cho 5. *25 est un nombre quinaire: 25 là một số chia hết cho 5.* 2. Có cơ số là 5. *Système de numération quinaire: Hệ đếm theo cơ số 5.* II. n.m. CÔĐẠI Đồng năm át (tiền cổ La Mã).

quinaud, aude [kino, od] adj. Từ Tiu ngừu, ngượng ngùng, xấu hổ. *Il n'a pas eu le dessus et s'est trouvé tout quinaud: Nó không được thắng thế nên rất ngượng ngùng.*

quincailerie [kɛ̃kajʁi] n.f. 1. Công nghiệp chế tạo các đồ dùng bằng kim loại; việc buôn bán các đồ dùng bằng kim loại; các đồ dùng bằng kim loại. 2. Cửa hàng đồ dùng bằng kim loại. 3. Đồ lật vật không có giá trị. > *Spécial.* Đồ nữ trang giả; huy chương, huân chương (đeo để phô trương). *Elle en porte, de la quincailerie!: Bà ta đeo chúng, toàn là thứ trang sức giả hiệu.*

quincailier, ière [kɛ̃koje, jeʁ] n. Người bán đồ dùng bằng kim loại; người chế tạo đồ dùng bằng kim loại.

quinconce [kɛ̃kɔ̃s] n.m. 1. Cách bày theo hình ngũ điểm (bốn vật ở bốn góc còn vật thứ năm ở giữa). *Disposition en quinconce: Sự sắp xếp theo ngũ điểm.* 2. Cách trồng cây theo ngũ điểm. Nơi dạo có cây trồng theo ngũ điểm. *Les Quinconces de Bordeaux: Các chỗ dạo có cây ngũ điểm ở Boóc-dô.*

quindécimvir [k(w)ɛ̃desɛmviʁ] n.f. hạy **quindécimvir** [k(w)ɛ̃desɛmviʁ] n.m. CÔLA Quan bậc phệ; quan giữ các sách sấm truyền.

quine [kin] n.m. Từ hay Đphg Bộ năm con số trúng giải nằm cùng một hàng (trong xổ số lô tô).

quinine [kinin] n.f. Quinin (để chữa bệnh sốt rét).

quinoa [kinaɔ] n.m. THỰC Một loại ngũ cốc Trung Mỹ (gân giống loại mạch ba góc).

quinoléine [kinolein] n.f. HOÁ Quinolêin.

quinoléique [kinoleik] adj. HOÁ Thuộc các chất dẫn xuất quinolêin.

quinone [kinɔ̃n] n.f. HOÁ Quinon.

quingu(a)- Từ tố có nghĩa là "năm".

quinquagénaire [kɛ̃kajɛnaʁ] adj. và n. Có khoảng năm chục đến sáu chục tuổi. >

Subst. *Un, une quinquagénaire*: Một người khoảng trên năm mươi tuổi; một người trạc ngũ tuần.

quinquagésime [kɛkəʒezim] n.f. THCHÚA Ngày thứ năm mươi trước lễ Phục sinh, ngày chủ nhật trước tuần chay.

quinquennal, ale, aux [k(ɥ)ɛ̃k(ɥ)enal, o] adj. Dài năm năm. *Plan quinquennal*: Kế hoạch năm năm. Năm năm một lần. *Fêtes quinquennales*: Các lễ hội năm năm một lần (ở La Mã).

quinquennat [kɛ̃kena] n.m. Nhiệm kỳ năm năm.

quinet [kɛ̃ke] n.m. 1. Đèn dầu hỏa xưa (có bình dầu cao hơn bắc). 2. Đèn Con mắt. *Allumer ses quinets*: Mở to mắt, nhìn chăm chú.

quinquina [kɛ̃kina] n.m. 1. Vỏ canh-ki-na. 2. Cây canh-ki-na. 3. Rượu canh-ki-na.

quint- Từ tố có nghĩa là "thứ năm".

quintaine [kɛ̃ten] n.f. Sứ Cột đỡ hình nhân làm mục tiêu cho các kỵ sĩ tập đâm giáo; hình nhân làm mục tiêu đâm giáo.

quintal, aux [kɛ̃tal, o] n.m. ĐOLƯỜNG (ở Ta (bằng 100kg).

1. **quinte** [kɛ̃t] n.f. 1. NHẠC Ngũ độ; âm năm; độ thứ năm trong gam nguyên. > *Intervalle de quinte*, hay, absol., *quinte*: Quãng năm. 2. CHƠI Loạt năm con bài có số tiếp nhau cùng hoa. 3. THỂ THỂ thứ năm (trong kiếm thuật).

2. **quinte** [kɛ̃t] n.f. Con ho.

quintefeuille [kɛ̃tɥɛj] n. 1. n.f. THỰC Cây cỏ chết bỏ. 2. n.m. KTRÚC Loại trang trí kiến trúc năm thùy.

quintessence [kɛ̃tesãs] n.f. 1. TRIẾT Cổ Ête (nguyên tố thứ năm so với bốn nguyên tố của người cổ đại là đất, nước, không khí và lửa). 2. Yếu tố cơ bản của một chất (trong thuật luyện đan). > *Spécial*. Chất chung cất được. 3. BÓNG Tinh chất; tinh hoa. *La quintessence d'un art*: Tinh hoa của một nghệ thuật.

quintessencié, ée [kɛ̃tesãsje] adj. Văn Quá tế nhị, quá tinh tế. *Sentiment quintessencié*: Tình cảm quá tế nhị.

quintessencier [kɛ̃tesãsje] v.intr. [1] Văn Tinh vi hóa cao độ.

quintette [k(ɥ)ɛ̃tet] n.m. 1. Khúc nhạc bộ năm (viết cho năm nhạc cụ); khúc nhạc năm phần. *Quintette à vent*: Khúc nhạc cho năm nhạc cụ hơi. 2. Nhóm năm nhạc công, nhóm năm ca sĩ. *Quintette vocal*: Nhóm ngũ ca.

quinteux, euse [kɛ̃tø, øz] adj. Lỗi thời Đồng bóng, thất thường, hay trở tính.

quintillion [k(ɥ)ɛ̃tiljõ] n.m. Một nghìn tỷ tỷ (10³⁰); một triệu qua-đri-ông.

quinto [kwinto] hay [kwẽto] adv. Năm là...

quintoyer [kɛ̃twaje] v.intr. [26] NHẠC Chơi cao lên một ngũ độ. *La clarinette a souvent tendance à quintoyer*: Kèn clarinet thường có xu hướng chơi cao lên một ngũ độ.

quintuple [kɛ̃typl] adj. và n.m. Gấp năm; lớn gấp năm. *Nombre quintuple d'un autre*: Số gấp năm lần số khác. > N.m. 20 est le quintuple de 4: 20 là số gấp năm lần của 4.

quintupler [kɛ̃typle] v. [1] 1. v.tr. Nhân lên năm lần, tăng gấp năm. *Quintupler une somme*: Tăng một số tiền lên gấp năm. 2. v.intr. Được tăng lên gấp năm. *Le prix de la matière première a quintuplé en vingt ans*: Giá nguyên liệu đã tăng gấp năm trong 20 năm.

quintuplés, ées [kɛ̃typle] n.pl. Con đẻ sinh năm. -Sing. *Un quintuplé, une quintuplée*: Một con sinh năm.

quinzaine [kɛ̃zen] n.f. 1. Bộ mười lăm cái. *Deux quinaines de clous*: Hai bộ mỗi bộ 15 cái đinh; 30 cái đinh. > Khoảng mười lăm. *Une quinaine de spectateurs*: Khoảng mười lăm người xem. 2. Absol. *Une quinaine*: Hai tuần lễ. *Je vous donne une quinaine pour vous décider*: Tôi cho anh hai tuần để quyết định.

quinze [kɛ̃z] adj. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Mười lăm (15). *Quinze francs*: Mười lăm pho-răng. *Quinze ans*: Mười lăm năm. *Quinze jours*: Hai tuần lễ. 2. Thứ mười lăm. *Chapitre quinze*: Chương thứ mười lăm. II. n.m.inv. 1. Số mười lăm; con số mười lăm. *Neuf et six font quinze*: Chín với sáu là mười lăm. *Il a joué le trois, le quinze et le huit*: Nó đã đánh số ba, số mười lăm và số tám. 2. ĐỘI BÓNG BẦU DỤC (gồm 15 người). *Le quinze de France*: Đội bóng bầu dục của Pháp.

quinzième [kɛ̃zjem] adj. num. ord. và n. 1. Thứ mười lăm. *La quinzième ville de France*: Thành phố thứ mười lăm của Pháp. > N. *Arriver le quinzième*: Đến (là người) thứ mười lăm. 2. Một phần mười lăm. *Quinzième partie*: Một phần mười lăm. > N.m. *Le quinzième du salaire*: Một phần mười lăm tiền công.

quinzièmement [kɛ̃zjemmã] adv. Mười lăm là...

quipo [kipo] hay **quipu** [kipy(u)] n.m. Sứ Bộ dây len để tính toán hay diễn đạt ý tứ (người châu Mỹ trước Crixtop Còlông dùng nhờ màu sắc, nhờ cách nối, nhờ các nút để diễn đạt ý).

quiproquo [kipɾɔko] n.m. Sự lẫn lộn, sự nhầm lẫn, sự hiểu lầm.

quirite [kɥirit] n.m. CỎA Thường dân La Mã.

quiscale [kʁiskal] n.m. ĐỒNG Chim khách Trung Mỹ.

quittance [kitãs] n.f. Biên lai đã trả nợ. *Quittance de loyer*: Biên lai đã trả tiền thuê.

quittancer [kitãsə] v.tr. [14] LUẬT, KTOÁN Cấp biên lai, cấp giấy chứng thu.

quitte [kit] adj. 1. Thoát, xong nợ, hết nợ. *Être quitte d'une dette*: Hết một món nợ. *Estimez-vous quitte*: Anh cứ cho là hết nợ. *► En être quitte pour*: Chỉ còn phải chịu; chỉ phải. *En être quitte pour la peur*: Chỉ còn nỗi sợ. -Loc. adv. *Quitte à*: Dù phải. *Restons ici, quitte* (hay *quittes*) *à le regretter demain*: Chúng mình cứ ở lại đây dù cho ngày mai phải ân hận. 2. Jouer (à) *quitte* hay *double*: Liều nước cờ chót, đánh nước liều. Bổng Liều mạng.

quitter [kite] v.tr. [1] I. Cũ 1. Được miễn, miễn cho, tha cho. 2. Nhường, để lại cho, từ bỏ. *Je vous quitte la place*: Tôi nhường chỗ cho anh. II. 1. *Il a quitté son domicile*: Nó đã rời bỏ chỗ ở. *Il quitte Paris définitivement*: Nó đã rời bỏ hẳn Paris. 2. Rời. *Il vient de quitter l'hôpital*: Nó vừa rời bệnh viện. *Quitter la table*: Rời bàn ăn. 3. Thôi, từ bỏ. *Il a quitté l'enseignement*: Nó đã thôi nghề dạy học. 4. Cởi bỏ (quần áo). *Quitter son manteau*: Cởi áo khoác. III. Xa rời, lia bỏ. *Son mari l'a quittée*: Ông nó đã lia bỏ nó. -Loc. *Ne pas quitter des yeux (qqn ou qqch)*: Không rời mắt (khỏi ai hoặc khỏi một vật gì); theo dõi không rời. -v.pron. (Récipr.) *Ils se sont quittés fâchés*: Họ đã giận dữ xa rời nhau. *► (Khi chủ ngữ là danh từ chỉ vật). Ton portrait ne me quitte jamais*: Tấm hình của anh mãi mãi bên tôi.

quitus [kitys] n.m. LUẬT Giấy xác nhận đã quản lý đúng và hợp thức (đối với một người phụ trách). *Des quitus*.

qui-vive [kiviv] loc. interj. và n.m.inv. *Qui-vive?*: Ai? (tiếng hô của lính gác khi thấy gì đáng ngờ). *► n.m.inv. Être sur le qui-vive*: Cảnh giác, giữ thế.

quốc-ngu [kʁokny] n.m. NGÔN Chữ quốc ngữ (của Việt Nam).

quoi [kwa] pron. A. pron. relatif. I. 1. *Ce à quoi je pense*: Cái mà tôi nghĩ đến. "*Le bonheur après quoi* (après lequel) *je soupire*" (Molière): "*Hạnh phúc mà tôi đeo đuổi*". 2. *De quoi (+inf)*: Cái (cần thiết), cái (đủ để...). *Il a de quoi vivre*: Nó có cái để sống, nó có đủ sống. *Thân Un homme qui a de quoi*: Một người có tiền bạc. *► Il n'y a pas de quoi*: Chẳng có lý do để. *Il n'y a pas de quoi en faire un drame*: Chẳng có lý do để làm cho to chuyện. -*Merci beaucoup! -Il n'y a pas de quoi*: Rất cảm ơn! Không dám (có gì đâu). 3. *Venez très vite, sans quoi il sera*

trop tard: Hãy đến rất nhanh, không thì (kéo) sẽ quá trễ đấy. II. *► Quoi que*: Dù. *Quoi qu'il arrive*: Dù sẽ ra sao đi nữa. *Quoi qu'il en soit*: Dù thế nào. *► Quoi que ce soit*: Bất cứ gì. *Si vous avez besoin de quoi que ce soit, dites-le-moi*: Nếu anh có cần bất cứ gì, cứ nói với tôi. B. I. Cái gì, điều gì. "*Alors Valentin a entrepris de lire. Mais quoi?*" (Queneau): "*Thế là Valentin đã bắt đầu đọc. Nhưng đọc cái gì?*". *Quoi donc?*: Gì vậy? *À quoi penses-tu?*: Anh nghĩ gì vậy? II. *Qu'est-ce que tu veux dire?* -*Rien*. -*Quoi, rien?*: Mà muốn nói gì? -*Không gì hết*. -*Sao, không nói gì à*. *► Ou quoi?*: Hay là thế nào? Hay là sao? *Il est stupide ou quoi?*: Nó là ngốc nghếch hay là sao? III. *Je sais de quoi il s'agit*: Tôi biết nó là vấn đề gì rồi. *Je ne comprends pas à quoi vous faites allusion*: Tôi không hiểu anh định ám chỉ cái gì. IV. "*Quoi! vous la soutenez?*" (Molière): "*Sao! Anh ủng hộ bà ta à?*". *► Thân Décide-toi, quoi, choisis!*: Hãy quyết định, thế rồi, chọn đi! V. enfin. *► Dégain De quoi? hay de quoi!*: Thế ư? Thế ư! *De quoi! il n'est pas content?*: Thế ư! Nó không hài lòng à?

quoique [kwakə] conj. 1. Dù rằng, mặc dầu. *Quoiqu'il soit malade, il travaille durement*: Mặc dù bị bệnh, nó vẫn làm việc hăng. *► Quoique pauvre, il est généreux*: Tuy nghèo nhưng nó hào phóng. 2. Thân *Prenez cette chaise, quoique vous serez mieux dans ce fauteuil*: Hãy ngồi vào ghế tựa này, mặc dầu anh sẽ thoải mái hơn với chiếc ghế bành kia.

quolibet [kolibe] n.m. Lời bỡn cợt, lời chế nhạo, lời nhạo báng.

quorum [k(w)ɔʁɔm] n.m. Số lượng đại biểu có mặt cần thiết (để cuộc họp có giá trị). *Des quorums*.

quota [k(w)ɔta] n.m. Phần trăm, hạn mức, định suất; cô-ta. *Quota d'immigration, d'importation*: Hạn mức nhập cư, cô-ta nhập khẩu. *Des quotas*.

quote-part [kotpaʁ] n.f. Phần (phải góp hoặc được nhận của mỗi người). *Des quotes-parts*.

quotidien, ienne [kotidjɛ, jen] adj. và n.m. 1. Hàng ngày; của mỗi ngày. *Trajet quotidien*: Chặng đường đi hàng ngày. *► N.m. Le quotidien*: Đời sống hàng ngày, sinh hoạt hàng ngày. 2. Xuất bản hàng ngày. *Journal quotidien*: Báo hàng ngày. *► N.m. Un quotidien du matin*: Một tờ báo hàng ngày ra buổi sáng.

quotidiennement [kotidjenmɑ̃] adv. Hàng ngày.

quotidienneté [kotidjɛntɛ] n.f. Văn hay Học Tính chất hàng ngày, tính chất thường ngày.

quotient [kɔsjɑ̃] n.m. 1. TOÁN Thương số, thương. 2. TÀI *Quotient familial*: Phần thuế đánh theo gia đình. ▷ (HTR) *Quotient électoral*: Phần phiếu bầu được chia; thương số tuyển cử. 3. TÂM *Quotient intellectuel* (abrév. Thông

Q.I.): Chỉ số thông minh. 4. SỸ *Quotient respiratoire*: Chỉ số hô hấp.

quotité [kotite] n.f. LUẬT Định suất. *Quotité disponible*: Phần di sản được tự do sử dụng. ▷ TÀI *Impôt de quotité*: Thuế định suất.





r [ER] n.m. 1. Chữ cái thứ 18 của vần chữ cái Pháp. 2. TOÁN *R*: *R* (ký hiệu của tập hợp các số thực). 3. LÝ *R*: Ký hiệu của điện trở và của từ trở. ▷ *R*: Ký hiệu hằng số môle của các khí hoàn toàn. ▷ *R*: Ký hiệu của ron-gen.

r-, re-, ré- Các từ tố chỉ một chuyển động về phía sau.

ra hay **rra** [Ra, Rə] n.m.inv. NHẠC Tiếng về (khi đánh trống).

Ra HOÁ Ký hiệu của radium.

rab [Rab] n.m. Thân Viết tắt của rabiôt.

rabâchage [Rabafəʃ] n.m. Thân Sự lừa nhải, những câu lừa nhải.

rabâcher [Rabafəʃ] v.tr. [1] Lừa nhải. *Il rabâche toujours les mêmes histoires: Nó cứ lừa nhải mãi những chuyện đó.* ▷ Absol. *Passer son temps à rabâcher: Để thời gian vào việc lừa nhải.*

rabâcheur, euse [Rabafœʁ, øz] n. và adj. Thân (Người) lừa nhải.

rabais [Rabɛ] n.m. Sự bớt giá, sự hạ giá. *Vendre au rabais: Bán hạ giá.*

rabaissement [Rabesmɑ̃] n.m. Miếng Sự làm hạ giá, sự làm sụt giá. *Rabaissement des monnaies: Sự giảm giá tiền tệ.*

rabaisser [Rabɛsɛ] I. v.tr. [1] 1. Hạ thấp, làm nhụt. *Rabaisser l'orgueil de qqn: Làm nhụt tính kiêu căng của ai.* 2. Làm giảm, làm sụt giá. *Rabaisser le taux de l'escompte: Giảm tỷ giá chiết khấu.* II. v.pron. Tự hạ mình; trở nên hèn hạ.

raban [Rabɑ̃] n.m. HẢI Dây néo, dây buộc. *Raban de ferlage: Dây cuốn bướm.*

rabane [Raban] n.f. Vải sợi cọ (dệt bằng sợi một loài cọ).

rabat [Raba] n.m. 1. SÂN Sự lừa, sự dôn (con mồi). *Le chasse au rabat: Sự săn bằng lừa mồi.* Đồng rabattage. 2. CỐ Áo rộng bề xuống ngực. ▷ Mối Mảnh vải hoặc cà-vạt đeo ở áo dài (của quan tòa, thầy tu hoặc giáo sư đại học, v.v...). 3. Phần có thể gấp xuống (của áo quần, của một đồ dùng bằng chất mềm); nắp gấp. *Sac à rabat: Túi có nắp gấp.*

rabat-joie [Rabajw(a)ɔ] n. và adj. inv. 1. CŨ Việc mất vui, chuyện buồn làm mất vui. 2. Người râu rĩ làm mất vui. -Adj. *Qu'ils sont rabat-joie! Họ thật râu rĩ làm mất cả vui.*

rabattage [Rabataʒ] n.m. Sự lừa, sự dôn (con mồi săn).

rabattement [Rabtmɑ̃] n.m. 1. LUẬT *Rabattement de défaut: Sự hủy bỏ một bản án xử vắng mặt.* 2. HÌNH Sự quay theo một mặt phẳng chiếu.

rabatteur, euse [Rabatœʁ, øz] n. 1. Người lừa (con mồi săn). ▷ Bông Người mách mối; người kiếm khách; người chèo kéo hội viên, đảng viên. 2. n.f. Bộ gạt (trong máy gạt để dôn thân cây lúa vào lưỡi gặt).

rabattre [Rabatr] v.tr. [81] I. 1. Hạ thấp xuống, kéo xuống. *Le vent rabattait la fumée dans la cheminée: Gió đã đẩy khói trong ống khói xuống thấp.* ▷ Bông Hạ, làm giảm, làm nhụt. *Rabattre l'orgueil de qqn: Làm nhụt tính kiêu căng của ai.* 2. Hạ thấp, đẩy chúc xuống. *Rabattez la tablette: Hạ thấp ván kê.* ▷ v.pron. *Col qui se rabat: Cổ áo gấp xuống.* 3. Làm cho bẹp, làm đẹp. *Rabattre les coutures d'un habit: Làm đẹp các đường khâu của cái áo.* II. 1. Lừa (theo một hướng); dôn. *Un cordon de policiers rabattait la foule vers la sortie: Một dãy cảnh sát đã dôn đám đông ra cửa.* -*Rabattre le gibier: Lừa con mồi.* ▷ v.pron. Rê ngoặt (một cách dột

ngột). *La voiture s'est rabattue vers le trottoir*: Chiếc xe đã đâm ngoặt lên vỉa hè. 2. v.pron. Bóng *Se rabattre sur*: Đành nhận, đành bằng lòng với. *La viande manquant, il s'est rabattu sur le poisson*: Không có thịt, nó đành bằng lòng với cá. III 1. Giảm bớt, hạ bớt (giá). *C'est le juste prix et je n'en rabattrai pas un centime*: Thế là đúng giá, tôi sẽ không hạ bớt một xu. > Bóng, Thân *En rabattre*: Giảm bớt tham vọng, giảm bớt đòi hỏi. 2. CÂY *Rabattre un arbre*: Chặt các cành chính của một cây.

rabbin [rabɛ̃] n.m. 1. TÊN Rabbín hay, tốt hơn, rabbi: Tiến sĩ luật Do Thái (trong nước Palestin xưa). 2. Rabbín: Giáo trưởng (một cộng đồng Do Thái); pháp sư (Do Thái). > *Grand rabbin*: Đại giáo chủ Do Thái. *Le grand rabbin de France*: Đại giáo chủ Do Thái ở Pháp.

rabbinat [rabina] n.m. 1. Chức giáo trưởng, nhiệm vụ giáo trưởng. 2. Giới giáo trưởng (trong một nước). *Le rabbinat d'Israël*: Giới giáo trưởng ở Israen.

rabbinique [rabinik] adj. Học Thuộc các giáo trưởng. *École rabbinique*: Trường đào tạo giáo trưởng. > *Hébreu rabbinique*: Tiếng Hê-bơ (Do Thái cổ) mà các giáo trưởng thời Trung cổ dùng khi viết.

rabbinisme [rabinism] n.m. Học Sự giáo dục của các pháp sư Do Thái, giáo lý của các pháp sư Do Thái.

rabbiniste [rabinist] n. Học Người nghiên cứu thư tịch các pháp sư Do Thái.

rabdomancie, rabdomancien V. rhabdomancie, rhabdomancien.

abelaisien, ienne [rablezjɛ̃, jɛ̃] adj. Theo kiểu cao hứng của Rabelais. *Plaisanterie rabelaisienne*: Lời đùa cợt kiểu Rabelais.

rabibochage [rabibɔʒaʒ] n.m. Thân Sự sửa tằm, sự sửa qua, sự tự dần hòa, sự tự hòa giải.

rabiboche [rabibɔʃe] v.tr. [1] Thân 1. Sửa tằm, sửa qua. 2. Bóng Dần hòa, hòa giải. > v.pron. *Ils se sont rabibochés*: Họ đã dần hòa với nhau.

rabiot [rabjo] n.m. Thân 1. Thức ăn uống còn lại (sau khi đã phân phát cho lính). 2. Phần cho thêm, phần làm thêm, phần phải chịu thêm. *Faire du rabiot*: Làm thêm. -Abrév. *rab*.

rabioter [rabjɔtɛ] v. [1] Thân 1. v.intr. Kiếm chác thêm (chút ít lợi nhuận phụ). 2. v.tr. Chiếm thêm (một cách trái phép); lấy thêm, vơ thêm. *Il est parvenu à rabioter quelques cigarettes*: Nó đã phải vơ thêm mấy điếu thuốc lá.

rabique [rabik] adj. ʔ Thuộc bệnh dại; do bệnh dại; gây bệnh dại.

1. **râble** [rabl] n.m. KỶ Cái cào để cào than trong lò; cái cào của thợ nhuộm (để trộn vải nhuộm).

2. **râble** [rabl] n.m. Phần lưng của thỏ (từ vai đến đuôi). > Thân Phần dưới lưng người. *Il m'est tombé sur le râble*: Nó đã tiến công tôi.

râble, ée [rable] adj. Có phần lưng dày. *Lièvre bien râblé*: Thỏ rừng có thịt lưng dày. > (Người) Rộng vai; thấp béo, lực lưỡng. *Garçon râblé*: Một chàng trai vai u thịt bắp.

râblure [rablyʁ] n.f. HẢI Rãnh tam giác ở sống tàu (để gác mép dưới hàng ván lót đầu tiên).

rabot [rabo] n.m. Cái bào. > KỶ Dụng cụ để làm phẳng, để làm tron, để làm bằng.

rabotage [rabotaʒ] n.m. Sự bào; sự được bào.

raboter [rabote] v.tr. [1] 1. Bào. 2. KỶ Dùng bào, dùng máy bào.

raboteur [rabɔtœʁ] n.m. Thợ bào.

raboteuse [rabɔtøz] n.f. KỶ Máy bào.

raboteux, euse [rabɔtø, øz] adj. 1. Lỗm chồm, không bằng phẳng. *Planche raboteuse*: Tấm ván không phẳng. 2. Bóng Lúng cùn, không tao nhã, không xuôi. *Style raboteux*: Lòi vằn lúng cùn.

rabougri, ie [rabugʁi] adj. 1. Cằn, cằn cỗi. *Arbres rabougris*: Các cây cằn cỗi. 2. Gầy còm, ốm yếu. *Un petit homme tout rabougri*: Một kẻ hèn mọn gầy còm.

rabougrir [rabugʁiʁ] v.tr. [2] Hiếm Làm ngừng sự phát triển, làm chậm sự phát triển, làm còi đi (một cây). > v.pron. *L'âge venant, il se rabougrit*: Tuổi càng cao, nó càng còi cộc đi.

rabougrissement [rabugʁismɑ̃] n.m. Sự làm cằn cỗi, sự làm còi cộc; sự còi cộc, sự cằn cỗi.

rabouillère [rabujɛʁ] n.f. Phngữ Hang của thỏ hoang.

rabouilleur, euse [rabujœʁ, øz] n. Cũ hay Phngữ Người khuấy làm đục nước (để dễ bắt cá, tôm). *"La Rabouilleuse", roman de Balzac (1842)*: "Người đàn bà khuấy nước", tiểu thuyết của Balzac (1842).

rabouter [rabute] v.tr. [1] Nối đầu, nối nút. *Rabouter deux cordages au moyen d'une épissure*: Nối hai dây thừng bằng một nút xoắn.

rabrouer [rabrue] v.tr. [1] Quất mắng, hất hủi.

racage [rakaʒ] n.m. HẢI Vòng nối trục buồm với cột buồm (để trục buồm chuyển động dọc cột).

racaille [rakaj] n.f. Bọn hạ lưu, bọn vô lại.
▷ Đồ cặn bã, đồ bỏ đi; đồ mạt hạng (trong dân chúng).

raccommodable [rakomɔdabl] adj. Có thể vá.

raccommodage [rakomɔdaʒ] n.m. Sự vá, tình trạng được vá. *Raccommodage des chaussettes*: Sự vá các bít tất.

raccommodement [rakomɔdmɑ̃] n.m. Thân Sự giải hòa, sự dàn hòa.

raccommoder [rakomɔde] v.tr. [1] 1. Lỗi thời Sửa chữa. *Raccommoder un meuble*: Sửa chữa một bàn ghế. ▷ Mới Vá, vá lại. *Raccommoder une chemise*: Vá một sơ mi. 2. Thân Giải hòa. ▷ v.pron. *Ils se sont raccommodés*: Họ đã giải hòa với nhau.

raccommodeur, euse [rakomɔdœʁ, ɔz] n. Người vá, người gắn (đồ sành, đồ sứ).

raccompagner [rakɔpɑ̃ne] v.tr. [1] Tiền, tiễn chân, đưa tiễn.

raccord [rakɔʁ] n.m. 1. Chỗ nối, mối nối. *Faire un raccord de peinture*: Vẽ một nét nối bức họa. 2. Kỹ Bộ phận nối, hệ thống nối (hai đường ống, hai ống dẫn). 3. ĐÁNH Chỗ nối hai lớp cảnh.

raccordement [rakɔʁdəmɑ̃] n.m. 1. Sự nối. 2. Chỗ giao nhau (của hai ống dẫn, của hai đường sắt).

raccorder [rakɔʁde] v.tr. [1] 1. Nối. *Raccorder deux galeries par une rotonde*: Nối hai hành lang bằng một mái tròn. ▷ Nối, làm thành chỗ nối. *Cette rotonde raccorde les deux galeries*: Mái tròn đó nối hai hành lang. 2. Làm thông, nối (với một mạng lưới, một điểm phát). *Raccorder une installation électrique, un poste téléphonique*: Nối một thiết bị điện, một trạm điện thoại. ▷ v.pron. Được nối, được gắn. *Ce fil se raccorde à l'ensemble du circuit électrique*: Đường dây ấy được nối với hệ thống mạch điện.

raccourci [rakursi] n.m. 1. Bản thu gom, bản tóm tắt. *Un raccourci des faits*: Một bản tóm tắt các sự việc. ▷ Loc. adv. *En raccourci*: Thu tóm lại, thu gọn lại. 2. HOẠ Sự thu gọn do nhìn theo phối cảnh (do họa sĩ thực hiện trên hình vẽ). *Les raccourcis de Michel-Ange*: Các hình vẽ thu gọn của Michel-Ange. 3. Đường tắt. *Prendre un raccourci à travers champs*: Đi đường tắt qua đồng.

raccourcir [rakursir] v. [2] 1. v. tr. Làm cho ngắn lại, cắt ngắn, thu ngắn, rút ngắn. *Raccourcir une jupe*: Rút ngắn cái váy. 2. v. intr. Ngắn lại. *Les jours raccourcissent*: Ngày ngắn lại.

raccourcissement [rakursismɑ̃] n. m. Sự cắt ngắn, sự thu ngắn, sự rút ngắn; sự ngắn lại.

raccoutumer (se) V. réaccoutumer (se).

raccroc [rakʁo] n. m. Cũ Cú ăn may (trong trò chơi bida). ▷ Loc. adv. *Moi Par raccroc*: Nhờ gặp may, do ngẫu nhiên. *Gagner par raccroc*: Thắng nhờ gặp may.

raccrochage [rakʁaʒ] n. m. Sự móc lại, sự dụ dỗ, sự chèo kéo. ▷ *Spécial. racolage*.

raccrochement [rakʁɑʃmɑ̃] n. m. Sự níu lấy, sự bám lấy.

raccrocher [rakʁaʃe] I. v. tr. [1] 1. Móc lại. *Raccrocher un tableau*: Móc lại một tấm bảng. ▷ *Spécial. Raccrocher le combiné d'un appareil téléphonique*: Móc lại bộ phận liên hợp của một máy điện thoại. -S. comp. *Raccrochez!*: Móc lại đi! 2. Vót vát. *Raccrocher une affaire*: Vót vát một vụ việc. 3. Buộc dừng lại, níu lại, níu chân. *Bonimenteur qui raccroche les badauds*: Người chào hàng níu chân những kẻ hiếu kỳ. -*Spécial. Dụ dỗ, chèo kéo*. II. v. pron. *Se raccrocher*: Níu lấy, bấu lấy, bám víu lấy. ▷ *Bóng Se raccrocher à des prétextes*: Bám vào những lý do.

race [ras] n. f. 1. Cũ hay Văn Dòng giống, nòi giống. *La race de Clovis*: Dòng giống của Clovis. ▷ Loc. adj. *Fin de race*: Suy đồi. 2. Thân (Thường Khinh) Hạng người, loại người. *La race des pédants*: Hạng người thông thái ròm. 3. Chủng tộc (người). *Les races* (hay *grand-races*) *blanche, jaune, noire*: Các chủng tộc da trắng, da vàng, da đen. ▷ *Par ext.* Giống (người). 4. SINH Nòi, giống, loại. *Les différentes races bovines*: Các giống trâu bò khác nhau. ▷ Lọc. adj. *De race*: Thuần chủng, không lai tạp. *Un cheval de race*: Một con ngựa thuần chủng. ▷ (Người) *Avoir de la race*: Thanh nhả.

racé, ée [rase] adj. 1. Thuần chủng; nòi giống tốt. *Un chien racé*: Một con chó nòi. 2. Thanh nhả, tao nhả. *Un homme racé*: Một con người thanh nhả.

racémeux, euse [rasemø, ɔz] adj. Có quả thành chùm, có hoa thành chùm.

racémique [rasemik] adj. HOÁ Raxêmic. *Acide tartrique racémique*: Axit tatríc raxêmic.

racér [resœʁ] n. m. (Anglicisme) THỂ Thuyền đua, xuống đua (chạy bằng động cơ).

rachat [rafa] n. m. 1. Sự mua lại, sự lại mua, sự chuộc lại. *LUẬT Vendre avec faculté de rachat*: Bán với điều kiện được chuộc lại. 2. Sự tự giải thoát (bằng nạp một số tiền). *Rachat de servitude*: Sự chuộc tiền để thoát kiếp nô lệ. 3. Sự chuộc (để trả lại tự do cho ai). 4. Sự chuộc lại lỗi lầm, sự chuộc tội. ▷ TÔN Sự cứu thế.

rachetable [raftabl] adj. Có thể mua lại, có thể chuộc lại.

racheter [rafte] v. tr. [21] 1. Mua lại, mua lần nữa, lại mua. *Il n'y a plus de pain, il*

faudra en racheter: Đã hết bánh mì, phải lại mua thôi. 2. Chuộc. 3. Mua lại (của ai). *Racheter sa voiture à qqn*: Mua lại xe của ai. 4. Thanh toán. *Racheter une rente*: Thanh toán một khoản tô tức. 5. Chuộc (để giải phóng cho ai). *Racheter un esclave, un prisonnier*: Chuộc một nô lệ, chuộc một người tù. 6. TÔN Cứu vớt bằng sự chuộc tội. *Le Christ racheta les hommes*: Chúa Kitô đã chuộc tội cứu vớt loài người. 7. Chuộc, chuộc lại. *Racheter ses fautes par la pénitence*: Chuộc lại những lỗi lầm bằng sự sám hối. ▷ v. pron. Được phục hồi danh dự, chuộc lỗi, chuộc tội. *Se racheter aux yeux de qqn*: Lấy lại danh dự trước mắt ai. 8. Bù lại, chuộc lại. *Son courage d'aujourd'hui rachète ses lâchetés passées*: Sự can đảm ngày nay của nó đã chuộc lại những hèn nhát trước kia.

rachianesthésie [ʁaʃianestezi] n. f. 1 Sự gây tê cột sống. Par abrév. *Faire une rachi*: Gây tê cột sống.

rachidien, ienne [ʁaʃidjɛ̃, jɛn] adj. GPHÁU Thuộc cột sống, của cột sống. *Canal rachidien*: Ống sống (đụng tủy). *Nerfs rachidiens*: Các dây thần kinh sống.

rachis [ʁaʃi] n. m. 1. GPHÁU Cột sống, cột xương sống, cột sống lưng. 2. KHTUNHIÊN Trục trung tâm (của lá lược dương xỉ, của bông lúa, của lông chim v.v.).

rachitique [ʁaʃitik] adj. Còi xương. -Subst. *Un rachitique*: Một người còi xương. ▷ Par ext. Còi, còi cọc. *Quelques buissons rachitiques*: Một vài bụi cây còi cọc.

rachitisme [ʁaʃitism] n. m. 1 Bệnh còi xương.

racial, ale, aux [ʁasjal, o] adj. Thuộc chủng tộc. *Ségrégation raciale*: Sự phân biệt chủng tộc.

racinage [ʁasinaʒ] n. m. Kỹ Hình phỏng theo các vân gỗ (trên bìa da đóng sách).

racinal, aux [ʁasinal, o] n. m. Kỹ Xà, rầm, đòn tay. Phiến gỗ nối đầu cọc (của bộ cọc nhà sàn).

racine [ʁasin] n. f. 1. Rễ. ▷ Loc. Bông *Prendre racine*: Bắt rễ, ở lì. 2. Bông Gốc rễ. *Tradition qui a de profondes racines*: Truyền thống có gốc rễ sâu xa. ▷ Nguồn gốc, căn nguyên. *L'égoïsme est à la racine de bien des maux*: Tính ích kỷ là căn nguyên của nhiều điều xấu. *Prendre le mal à la racine*: Giải quyết sai lầm tận gốc. 3. Par anal. Chân, gốc. *Racine des ongles, des cheveux, des poils*: Chân móng, chân tóc, chân lông. -*Racine d'une dent*: Chân răng. *Dent à deux, à trois racines*: Răng hai chân, răng ba chân. GPHÁU *Racine nerveuse*: Rễ dây thần kinh sống. 4. Bông TOÁN *Racine carrée d'un nombre A*: Căn bậc hai của một số A. *Racine cubique d'un*

nombre A: Căn bậc ba của một số A. *Racine n^{ième} d'un nombre A*: Căn bậc n của một số A. (V. irrationnel). ▷ *Racine d'une équation*: Nghiệm của một phương trình. 5. NGÔN Thân từ.

raciner [ʁasine] v. tr. [1] Kỹ Trang trí theo hình vân gỗ.

racinien, ienne [ʁasinjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc tác phẩm của Jean Racine. *L'harmonie du vers racinien*: Sự hài hòa trong thơ của Racine. -Xưng với Racine.

racisme [ʁasism] n. m. 1. Thuyết (cho rằng) có các chủng tộc thượng đẳng; chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. ▷ Thuyết Thái độ phân biệt chủng tộc, sự phân biệt chủng tộc. *La lutte contre le racisme*: Cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc. 2. Par ext. Sự thù nghịch (chống một nhóm xã hội). *Le racisme anti-jeunes*: Sự thù nghịch chống lớp trẻ.

raciste [ʁasist] adj. và n. Do sự phân biệt chủng tộc, thuộc sự phân biệt chủng tộc. *Mesure raciste*: Biện pháp phân biệt chủng tộc. *Propos, arguments racistes*: Các ý định phân biệt chủng tộc; các lý lẽ phân biệt chủng tộc. -Subst. *Un(e) raciste*: Một người phân biệt chủng tộc.

rack [ʁak] n. m. Môi trường sắp xếp các chất liệu điện thanh với kích thước chuẩn.

racket [ʁaket] n. m. Tổ chức chuyên tống tiền -Hoạt động tống tiền.

racketteur hay racketter [ʁaketœʁ] n. m. Kẻ tống tiền.

raclage [ʁaklaʒ] n. m. Sự cạo, sự nạo. *Le raclage des peaux*: Sự nạo da.

raclée [ʁa(ə)kle] n. f. Trận đòn. ▷ Bông Sự thất bại hoàn toàn.

raclement [ʁa(ə)kləmɑ̃] n. m. Sự cạo, sự nạo; tiếng cạo, tiếng nạo. *Un raclement de gorge*: Tiếng khạc (ở cổ họng).

racler [ʁa(ə)kle] v. tr. [1] 1. Nạo, cạo, cọ. *Racler le fond d'une casserole*: Cạo đáy xoong. ▷ v. pron. *Se racler de fond de la gorge*: Khạc đờm ở cổ họng. 2. Xát. *Roue de vélo décentrée qui racle le garde-boue*: Bánh xe đạp lệch vành xát vào chắn bùn. -Bông Làm chất, làm buốt. *Un vin qui racle le gosier*: Một thứ rượu nho làm khô cổ. 3. *Racler du violon*: Cò của đàn violông (chơi rất dở). -Par ext. *Racler un air*: Chơi rất dở một điệu.

raclette [ʁa(ə)klet] n. f. 1. Cái nạo, cái cạo (loại bé). 2. Món ăn bằng pho mát hơ lửa (để nạo dần những chỗ nóng chảy); pho mát để làm món ăn đó.

racleur, euse [ʁa(ə)klœʁ, øz] n. 1. Kỹ thợ nạo, thợ cạo vét. 2. Kinh Kẻ chơi đàn dây tồi.



racloir [Ra(o)klwar] n. m. Cái nạo.

raclure [Ra(o)klyR] n. f. 1. Mùn nạo, mùn cao. *Raclures d'ivoire*: Các mùn ngà. 2. Bông, Chúi Bã, cặn bã.

racolage [Rakolaz] n. m. 1. Sự bắt lính, sự dụ dỗ, sự chèo kéo. -Cũ *Le racolage des soldats*: Sự bắt lính. > Mới *Le racolage publicitaire*: Sự chèo kéo bằng quảng cáo. 2. *Le racolage sur la voie publique est puni par la loi*: Việc gái điếm nài khách trên đường bị pháp luật trừng trị.

racoler [Rakole] v. tr. [1] 1. Cố Bắt lính, bắt quân dịch. 2. Dụ dỗ, chèo kéo. *Politicien véreux qui racole ses partisans n'importe où*: Nhà chính trị giảo hoạt chèo kéo người theo mình ở bất cứ đâu. 3. Nài khách (nói về gái điếm).

racoleur, euse [RakolœR, øz] n. và adj. 1. n. m. Cố Người chuyên đi bắt lính. > Thân Người dụ dỗ (kẻ khác vào đảng); người chèo kéo khách hàng. -Adj. *Une affiche racoleuse*: Một áp phích chào hàng. 2. n. f. Con đi, gái điếm.

raconable [Rakotabl] adj. Có thể kể lại. -*Par ext.* Không gây chú ý. *Une histoire à peine racontable*: Một chuyện hầu như không chú ý.

racontar [Rakotar] n. m. Tin nhảm; điều nói xấu, chuyện ngồi lê đôi mách, chuyện tào lao. *Ce ne sont que des racontars*: Đó chỉ là những chuyện tào lao. Đồng ragot.

raconter [Rakote] v. tr. [1] 1. Kể, kể lại, thuật lại. *Raconter une histoire*: Kể một chuyện. 2. Văn Miêu tả. *Ces monuments qui racontent la gloire de l'Empire*: Các công trình miêu tả vinh quang của vương quốc. -*Raconter qqn*: Kể về cuộc đời ai. > v. pron. *Se raconter*: Tự kể đời mình, tự kể chuyện mình. 3. Nói lảng nhảng. *On raconte bien des choses sur son compte*: Họ nói lảng nhảng nhiều chuyện về nó.

raconteur, euse [RakotœR, øz] n. Hiếm Người kể chuyện, người thích kể chuyện.

racornir [Rakornir] v. tr. [2] 1. Làm chai cứng, sùng hóa. *La chaleur a racorni le cuir de ces souliers*: Cái nóng đã làm cứng da những đôi giày đó. > v. pron. Cứng quắt lại. *La viande s'est racornie à la cuisson*: Thịt cứng quắt lại khi nấu chín. 2. Bông Làm chai cứng, làm mất sự nhạy cảm. *L'âge et les épreuves ont achevé de la racornir*: Tuổi tác và những thử thách rốt cuộc đã làm chai cứng bà ta. > v. pron. *Son cœur s'est racorni*: Trái tim của nó đã chai cứng.

racornissement [Rakornismã] n. m. Sự chai cứng.

1. **rad** [Rad] n. m. (ký hiệu rd) VĨYHTHÂN Rad (đơn vị xưa để đo độ phát xạ).

2. **rad** Ký hiệu của radian.

radar [RADAR] n. m. Rada. *Utilisation du radar pour le repérage et le guidage des navires, des avions, des missiles, etc*: Việc sử dụng rada để xác định vị trí và hướng dẫn các tàu thuyền, các máy bay, các tên lửa, v.v. > En appos. *Écran radar*: Màn hình ra da. *Écho radar*: Tín hiệu rada.

radariste [RADARIST] n. Người chuyên điều hành rada.

rade [Rad] n. f. Vũng tàu (cửa biển tự nhiên). *La rade de Brest*: Vũng Brest. > Loc. Thân *Laisser, rester en rade*: Ruồng bỏ, bị ruồng bỏ.

radeau [rado] n. m. 1. Bè, mảng. *Le radeau (des naufragés) de la "Méduse"*: Bè (những người đắm tàu) của thuyền "Méduse". > Par anal. *Radeau de sauvetage*: Phao cấp cứu. 2. Mảng gỗ (trên sông).

rader [rade] v. tr. [1] Kỹ Đeo đá (bằng đục, chàng).

1. **radial, ale, aux** [Radjal, o] adj. GPHÁU Thuộc xương quay. *Nerf radial*: Dây thần kinh quay (của cẳng tay và bàn tay).

2. **radial, ale, aux** [Radjal, o] adj. 1. Kỹ Thuộc tia -Theo tia. 2. ĐOTH! Voie radiale hay, n. f., *une radiale*. Bán kính nối trung tâm thành phố với đường ngoại vi.

radian [Radjã] n. m. HÌNH Radian (đơn vị đo góc).

radiance [Radjãs] n. f. Lý Cố Độ rọi, độ phát quang (bằng thương của luồng sáng với diện tích phát quang).

radiant, ante [Radjã, ãt] adj. 1. Phát quang, phóng xạ, bức xạ. *Chaleur radiante*: Nhiệt bức xạ. 2. THIÊN Point radiant hay, n. m., *un, le radiant*: Điểm phát (điểm của bầu trời mà hình như ở đó phát ra các nhóm sao băng).

radiateur [RadjatœR] n. m. 1. Bộ tản nhiệt, bộ truyền nhiệt. 2. Lò sưởi. 3. Par anal. Kỹ Bộ phận làm lạnh (của một số động cơ nổ).

1. **radiation** [Radjasjõ] n. f. 1. Lũithời Sự phát quang, sự phát ánh sáng, sự bức xạ. 2. Mới Lý Dao động điện từ (luồng photon) -Luồng hạt.

2. **radiation** [Radjasjõ] n. f. Sự gạch đi, sự xóa đi, sự bỏ đi (ở một danh sách, một tài khoản v.v.) *La radiation d'une inscription hypothécaire*: Sự xóa bỏ một khoản đăng ký cầm cố.

radical, ale, aux [Radikal, o] adj. và n. I. adj. 1. THỰC Thuộc rễ, từ rễ. *Pédoncules radicaux*: Các cuống rễ. 2. Căn bản. *C'est le vice radical de cette théorie*: Đó là sai sót căn bản của thuyết đó. > Kiên quyết, triệt để. *Un attachement radical*: Một sự gắn bó

triệt để. CHTR| Whig radical: Đảng Whig cấp tiến (ở Anh, thế kỷ XVIII). Parti radical: Đảng cấp tiến. 3. Par ext., Thụng Triệt để. Réforme radicale: Sự cải cách triệt để. 4. Hiệu nghiệm, tuyệt căn. Traitement radical: Cách điều trị tuyệt căn. Moyens radicaux: Các phương tiện hiệu nghiệm. 5. HÌNH Axe radical de deux cercles: Trục đẳng phương của hai vòng tròn. II. n. m. 1. NGÓN Thân từ, từ căn. 2. HOÁ GỐC. Le radical hydroxyle-OH se rencontre dans la molécule d'eau (H-OH), dans les alcools (R-OH), dans les phénols, etc: Gốc hydroxyl -OH có trong phân tử nước (H-OH), trong các rượu (R-OH), trong các phenol v.v. -Radical libre: Gốc tự do. 3. TOÁN Dấu căn thức √. 4. CHTR| Thành viên thuộc xu hướng kiên quyết (trong một cuộc họp, một đảng, một trào lưu). -Spécial. Đảng viên cộng hòa gắn bó triệt để với các nguyên tắc của năm 1789 -Người theo chủ nghĩa cấp tiến, đảng viên đảng cấp tiến.

radicalement [radikalm] adv. Một cách căn bản, một cách triệt để. C'est radicalement différent: Thật khác một cách căn bản.

radicalisation [radikalizatsj] n. f. Sự cấp tiến hóa. La radicalisation d'un mouvement politique: Sự cấp tiến hóa một phong trào chính trị.

radicaliser [radikalize] v. tr. [1] Làm cho triệt để hơn; làm cho cứng rắn hơn, làm cho cấp tiến hơn. > v. pron. Le mouvement se radicalise: Phong trào càng triệt để hơn.

radicalisme [radikalism] n. m. 1. CHTR| Học thuyết cấp tiến, sự tham gia của các nhà chính trị cấp tiến. 2. Sự xem xét vấn đề tận gốc.

radical-socialisme [radikalsosjalism] n. m. CHTR| Khuynh hướng cực tả trong thuyết cấp tiến (trong những thời kỳ đầu của nền đệ tam cộng hòa Pháp); chủ nghĩa xã hội cấp tiến.

radical-socialiste [radikalsosjalist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa xã hội cấp tiến. -Plur. Les radicaux-socialistes: Những người của chủ nghĩa xã hội cấp tiến.

radicant, ante [radikã, ãt] adj. THỰC Có rễ phụ (có rễ ở nhiều chỗ trên thân cây). Le fraisier est une plante radicante: Cây dâu tây là cây có rễ phụ.

radicelle [radisel] n. f. THỰC Rễ con (tạo thành từ rễ chính). L'ensemble des racelles constitue le chevelu: Các rễ con tạo thành bộ rễ tóc.

radiculaire [radikylr] adj. 1. THỰC Thuộc rễ, thuộc rễ mầm. 2. Y Thuộc rễ (của các dây thần kinh cột sống, dây thần kinh sọ hoặc của răng).

radicule [radikyl] n. f. THỰC Rễ mầm.

radié, ée [radje, ad]. và n. 1. adj. Tỏa tia; được sắp xếp thành tia. Capitule radié des pâquerettes: Đầu được sắp xếp thành tia của các dóa cúc đầu xuân. 2. n. f. pl. THỰC Họ cúc đầu hoa có tia.

1. **radier** [radje] n. m. XDUNG Kết cấu đáy (của một công trình).

2. **radier** [radje] v. tr. [1] Gạch bỏ, xóa bỏ (trong một danh sách, một tài khoản một sổ sách). Être radié des listes électorales: Bị xóa bỏ trong các danh sách bầu cử. -Spécial. Loại bỏ, xóa tên (ai). Radier un avocat du barreau: Loại bỏ một luật sư khỏi đoàn luật sư.

radiesthésie [radjestezi] n. f. Khả năng nhạy cảm với các bức xạ; thuật dò tìm các vật dựa vào khả năng nhạy cảm bức xạ. La radiesthésie est considérée comme dépourvue de tout fondement scientifique: Thuật dò tìm các vật dựa vào khả năng nhạy cảm bức xạ được coi như không có chút cơ sở khoa học nào.

radiesthésiste [radjestezist] n. Người thực hiện việc dò tìm dựa vào khả năng nhạy cảm bức xạ; người cảm tia, người cảm xạ. Instruments des radiesthésistes: Các dụng cụ của người cảm xạ.

radieusement [radjezm] adv. Một cách sáng chói, một cách hơn hờ.

radieux, euse [radjõ, õz] adj. 1. Sáng chói, chói lọi. Soleil radieux: Mặt trời chói lọi. > Bóng Rực rỡ. Une beauté radieuse: Một vẻ đẹp rực rỡ. 2. Chói lóa, đầy ánh mặt trời. Une journée radieuse: Một ngày đầy ánh mặt trời. 3. Hồn hỏ, tươi vui, rạng rỡ. Elle arriva radieuse: Cô ta đã đến rạng rỡ tươi vui. -Par ext. Avoir un air, un visage radieux: Có một dáng vẻ, một bộ mặt rạng rỡ.

radin, ine [radẽ, in] n. Thân Người hà tiện. C'est un radin: Đó là một người hà tiện. > Adj. Elle est radine, hay Thụng hơn, radin: Mụ ta là kẻ hà tiện.

radiner [radine] v. intr. [1] Ngian Đi đến, đến. Il radine dans deux minutes: Hai phút nữa nó đến. > v. pron. Allez, radine-toi!: Nào, mày đến đi!

radinerie [radinri] n. f. Thân Tính hà tiện.

1. **radio-** Từ tố có nghĩa là "tia".

2. **radio-** Từ tố của từ radiodiffusion.

3. **radio** [radjo] n. Viết tắt của một số từ kép của radio như: radiodiffusion, radio-graphie, radiotélégraphiste, radionavigateur, radiotéléphonie.

4. **radio** [radjo] n. f. Đài phát thanh vô tuyến. Radio périphérique: Đài phát thanh ngoại biên. Radio libre: Đài phát thanh tự



do. *Radio pirate*: Đài phát thanh lậu (không được phép).

radioactif, ive [radjoaktif, iv] adj. Phóng xạ.

radioactivité [radjoaktivite] n. f. Tính phóng xạ.

radioalignement [radjoalignmã] n. m. KHÔNG, HẢI Thiết bị dẫn đường bằng radiô.

radioaltimètre [radjoaltimetR] n. m. KHÔNG Máy đo độ cao bằng sóng vô tuyến; cao kế radiô.

radioamateur [radjoamatœR] n. m. Người chơi phát và thu sóng radiô nghiệp dư; người chơi vô tuyến nghiệp dư.

radioastronomie [radjoastrɔnɔmi] n. f. THIÊN Khoa thiên văn vô tuyến.

radiobalisage [radjobalizaʒ] n. m. KHÔNG Sự báo hiệu bằng đèn pha vô tuyến.

radiobalise [radjobaliz] n. f. KHÔNG Đèn pha vô tuyến báo hiệu.

radiobiologie [radjobjɔlɔʒi] n. f. SINH Sinh vật học phóng xạ.

radiocassette [radjokaset] n. f. Radiô cát xét.

radiochimie [radjoʃimi] n. f. HOÁ Hóa học phóng xạ.

radiocompas [radjokɔpa] n. m. La bàn vô tuyến.

radioconducteur [radjokɔdyktœR] n. m. VIỄN Đồng cohereur.

radioconductivité [radjokɔdyktivite] n. f. LÝ Suất dẫn điện vô tuyến.

radiocristallographie [radjokristalɔgrafi] n. f. LÝ Ngành tinh thể học nghiên cứu sự nhiễu xạ ở các cơ cấu tinh thể.

radiodermite [radjodermit] n. f. Ý Viêm da do tia X.

radiodiagnostic [radjodjagnɔstik] n. m. Ý Phép chẩn đoán bằng X quang.

radiodiffuser [radjodifyze] v. tr. [1] Truyền đi bằng vô tuyến. -Pp. *Discours radiodiffusé*: Bài diễn văn được truyền đi bằng vô tuyến.

radiodiffusion [radjodifyzjɔ] n. f. Sự truyền thanh vô tuyến. Các phương pháp truyền thanh vô tuyến. ▷ *Poste de radiodiffusion* hay *poste (de) radio*: Máy thu thanh vô tuyến.

radiodistribution [radjodistribysjɔ] n. f. Sự phát thanh vô tuyến bằng cáp.

radioélectricien, ienne [radjoelektrisjẽ, jen] n. Chuyên gia vô tuyến điện.

radioélectricité [radjoelektrisite] n. f. ĐIỆN Vô tuyến điện.

radioélectrique [radjoelektrik] adj. ĐIỆN Thuộc vô tuyến điện.

radioélément [radjoelemã] n. m. VẬT NHÂN Nguyên tố phóng xạ. Đồng radio-isotope.

radiofréquence [radjofrekãs] n. f. VIỄN Tần số sóng vô tuyến.

radiogalaxie [radjogalaksi] n. f. THIÊN Thiên hà biết được do các sóng vô tuyến mà nó phát ra.

radiogoniomètre [radjogɔnjometR] n. m. KỸ Máy thu sóng để xác định hướng của máy phát.

radiogoniométrie [radjogɔnjometri] n. f. KỸ Phương pháp để xác định vị trí các máy phát vô tuyến.

radiogramme [radjogram] n. m. Bức điện vô tuyến; vô tuyến điện tín.

radiographie [radjografi] n. f. Sự chụp X quang. ▷ *Phim X quang. Une radio de l'estomac*: Phim X quang chụp dạ dày.

radiographier [radjografje] v. tr. [1] Chụp bằng tia X.

radiographique [radjografik] adj. Thuộc sự chụp tia X; chụp được bằng tia X.

radioguidage [radjogidaʒ] n. m. Sự hướng dẫn bằng vô tuyến (một máy bay, tàu thủy hoặc tên lửa v.v.)

radioguideur [radjogide] v. tr. [1] Điều khiển, hướng dẫn bằng vô tuyến.

radio-immunologie [radioimynɔlɔʒi] n. f. SINH Kỹ thuật chẩn đoán bằng phương pháp miễn dịch phóng xạ.

radio-indicateur [radjoẽdikatœR] n. m. KỸ, SINH Đồng traceur radioactif.

radio-isotope [radioizotɔp] n. m. VẬT NHÂN Chất đồng vị phóng xạ. Đồng radioélément.

radiolaires [radjɔlœR] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng tia (lớp động vật nguyên sinh chân tia, sống ở biển).

radiolarite [radjolarit] n. f. THẠCH Radiôlarit (đá do xương các trùng chân tia tạo thành).

radiologie [radjɔlɔʒi] n. f. Khoa sử dụng tia X; phóng xạ liệu pháp; X quang học.

radiologique [radiɔlɔʒik] adj. Thuộc khoa X quang, thuộc X quang học.

radiologue [radjɔlɔʒ] hay **radiologiste** [radjɔlɔʒist] n. Thấy thuốc chuyên khoa X quang.

radiométallographie [radjometalɔgrafi] n. f. KIM Khoa nghiên cứu kim loại bằng tia X.

radiomètre [radjometR] n. m. LÝ Bức xạ kế.

radiométrie [radjometri] n. f. LÝ Phép đo bức xạ.

radionavigateur [radjonavigatœR] n. m. HẢI, KHÔNG Thông tin viên vô tuyến (ở tàu thủy, ở máy bay).

radionavigation [radjonavigasjõ] n. f. HẢI, KHÔNG Kỹ thuật hàng hải hàng không trong đó vị trí của tàu được xác định bằng vô tuyến.

radionécrose [radjonekroz] n. f. Y Hoại tử do tia X, hoại tử do chất phóng xạ.

radionucléide [radjonykleid] hay **radionuclide** [radjonyklid] n. m. VẬT NHÂN Hạt nhân phóng xạ. Cf. noyau.

radiophare [radjofar] n. m. VIỄN Pha vô tuyến (máy phát sóng vô tuyến giúp tàu thủy, máy bay xác định vị trí).

radiophonie [radjofoni] n. f. VIỄN Sự truyền thanh vô tuyến.

radiophonique [radjofonik] adj. Thuộc sự truyền thanh vô tuyến, thuộc sự phát thanh vô tuyến. *Emissions radiophoniques: Các buổi phát vô tuyến.*

radioprotection [radjoprøteksjõ] n. f. KỸ PHÁP bảo vệ chống tia phóng xạ; dụng cụ bảo vệ chống tia phóng xạ.

radiorécepteur [radjoreseptøer] n. m. KỸ MÁY thu vô tuyến.

radioreportage [radjorøpørtaz] n. m. Phóng sự truyền thanh.

radioreporter [radjorøpørtøer] n. m. Nhà báo chuyên về phóng sự truyền thanh.

radiorésistance [radjorezistãs] n. f. Y Sự kháng bức xạ.

radioréveil [radjorevej] n. m. Máy thu thanh có đồng hồ báo thức.

radioscopie [radjoskøpi] n. f. Phương pháp soi X quang.

radioscopique [radjoskøpik] adj. Thuộc phương pháp soi X quang.

radiosensibilité [radjosønsibilite] n. f. Sự cảm thụ tia X; tính nhạy cảm phóng xạ.

radiosondage [radjosødaz] n. m. 1. KHÔNG Sự xác định độ cao của máy bay bằng cao kế ra đa. 2. KHUỐNG Sự đo khí tượng bằng máy thám sát vô tuyến.

radiosonde [radjosød] n. f. KHUỐNG Máy thám sát vô tuyến.

radiosource [radjosurs] n. f. THIÊN Nguồn sóng vô tuyến (thiên thể biết được nhờ các sóng vô tuyến mà nó phát thường xuyên).

radio-taxi [radjotaksi] n. m. Tắc xi có trang bị máy phát và thu vô tuyến. *Des radio-taxis.*

radiotechnique [radjotøknik] n. f. Kỹ thuật vô tuyến điện. ▷ Adj. Thuộc kỹ thuật vô tuyến điện.

radiotélégramme [radjotelegram] n. m. VIỄN Điện tín chuyển bằng sóng vô tuyến; điện tín vô tuyến. Đồng radiogramme.

radiotélégraphie [radjotelegrafi] n. f. VIỄN Kỹ thuật truyền tin hiệu bằng sóng vô tuyến, điện báo vô tuyến.

radiotélégraphique [radjotelegrafik] adj. Thuộc điện báo vô tuyến.

radiotélégraphiste [radjotelegrafist] n. m. Điện báo viên vô tuyến. (Abrév. Thân *radio*).

radiotéléphone [radjotelefon] n. m. Máy điện thoại vô tuyến.

radiotéléphonie [radjotelefoni] n. f. VIỄN Kỹ thuật truyền thanh, bằng sóng vô tuyến; kỹ thuật điện thoại vô tuyến. (Abrév. Thân *radio*).

radiotéléphoniste [radjotelefonist] n. m. Người vận hành điện thoại vô tuyến.

radiotélescope [radjoteleskøp] n. m. THIÊN Kính thiên văn vô tuyến.

radiotélévisé, ée [radjotelevize] adj. NGHNHN Được phát bằng vô tuyến truyền thanh và truyền hình. *Emission radiotélévisée: Buổi phát truyền thanh và truyền hình bằng vô tuyến.*

radiotélévision [radjotelevizjõ] n. f. NGHNHN Kỹ thuật viên vô tuyến truyền thanh và truyền hình.

radiothérapeute [radjoterapøt] n. m. Y Chuyên gia liệu pháp X quang.

radiothérapie [radjoterapi] n. f. Y Liệu pháp tia X; liệu pháp tia phóng xạ.

radiothérapique [radjoterapik] adj. Y Thuộc liệu pháp X quang, thuộc liệu pháp tia phóng xạ.

radis [radi] n. m. 1. Cây cải củ. ▷ Củ cải. 2. Đồng xu. *Ne plus avoir un radis: Chẳng còn một đồng xu.*

radium [radjom] n. m. Radium.

radiumthérapie [radjomterapi] n. f. Y Cách điều trị các khối u bằng radium; liệu pháp radium.

radius [radjys] n. m. GPHÁU Xương quay. *Le radius tourne autour du cubitus: Xương quay quay quanh xương trụ. Des radius.*

radjah V. rajah.

radôme [radom] n. m. Vòm che ăngten rada.

radon [radõ] n. m. HOÁ Radon.

radotage [radøtaz] n. m. Chuyện lẩn thẩn, chuyện lẩn cấm.

radoter [radøte] v. [1] Thân 1. v. intr. nói lẩn thẩn, nói lẩn cấm. *Ce vieillard radote: Ông già đó nói năng lẩn cấm.* 2. v. tr. Lặp đi lặp lại; lải nhải. *Radoter les mêmes discours: Lải nhải mãi những lời đó.* Đồng rabâcher.

radoteur, euse [radøtøer, øz] n. và adj. Người nói năng lẩn cấm. *Un vieux radoteur: Một ông lão nói năng lẩn cấm.*



radoub [radu] n. m. HẢI Sự tu sửa vỏ tàu.
Bassin de radoub: Âu tu sửa tàu, bến tu sửa tàu.

radouber [radube] v. tr. [1] HẢI Tu sửa (vỏ tàu thủy). ▷ ĐÁNH CÁ *Radouber un filet*: Vá lưới.

radoucir [radusiʁ] v. tr. [2] 1. Làm dịu. *La pluie a radouci le temps*: Mưa đã làm dịu khí trời. ▷ v. pron. *Le temps s'est radouci*: Khí trời đã dịu lại. 2. Bông Làm cho bớt gay gắt, làm cho dịu, làm cho đỡ. *Ce petit présent a radouci son humeur*: Chút quà nhỏ đó đã làm cho nó bớt gay gắt. ▷ v. pron. *Son ton s'est radouci*: Giọng nó đã bớt gay gắt.

radoucissement [radusismã] n. m. Sự dịu đi.

radula [radyla] n. f. ĐỘNG Lưỡi bào (của động vật thân mềm).

rafale [rafal] n. f. 1. Con lốc, cơn gió mạnh đột ngột. *Vent qui souffle par rafales*: Gió giật từng cơn. Đồng bourrasque. 2. Loạt đạn. *Rafale de mitraille*: Loạt đạn tiểu liên. *Tir par rafales*: Cách bắn từng loạt.

raffermir [rafermiʁ] v. tr. [2] 1. Làm cho rắn chắc lại. *Le soleil a raffermi les chemins*: Nắng đã làm đường rắn lại. *Le sport raffermir la musculature*: Thể thao làm rắn hệ thống cơ bắp. 2. Bông Cùng cố, tăng cường. *Raffermir sa santé, son autorité*: Tăng cường sức khỏe, tăng cường quyền lực. ▷ v. pron. *Le crédit public se raffermira*: Tín dụng nhà nước sẽ tăng cường. Đồng consolider, fortifier.

raffermissement [rafermismã] n. m. Sự làm cho rắn chắc lại, sự củng cố, sự tăng cường, sự rắn chắc lại.

raffinage [rafinaʒ] n. m. Sự tinh chế, sự tinh lọc. *Raffinage du pétrole*: Sự tinh lọc dầu mỏ.

raffiné, ée [rafine] adj. 1. Đã được tinh chế, đã được tinh lọc. *Sucre raffiné*: Đường tinh chế. 2. Bông Rất tinh tế, rất tế nhị. *Personne raffinée*: Người rất tế nhị. *Goûts raffinés*: Những sở thích rất tinh tế. Trái fruste, grossier.

raffinement [rafinmã] n. m. Tinh trạng được tinh chế; sự tinh tế cao độ, sự tế nhị cao độ. *S'exprimer avec raffinement*: Phát biểu với sự tinh tế cao độ. *Le raffinement d'un décor*: Sự tinh tế cao độ của một cảnh bài trí. ▷ *Par exag.* Sự quá đáng. *Raffinement dans la cruauté*: Sự độc ác quá đáng.

raffiner [rafine] v. [1] I. v. tr. 1. Tinh chế, tinh luyện, tinh lọc. *Raffiner du sucre, du pétrole, du papier*: Tinh chế đường, tinh lọc dầu mỏ, tinh chế giấy. 2. Bông Làm cho tinh tế, làm cho tế nhị hơn. *Raffiner ses manières*: Làm cho cử chỉ của mình thêm tế nhị. ▷ v. pron. Bớt thô lỗ; tế nhị hơn. II. v. intr. Quá lo toan về công việc, quá cầu kỳ tỉ mỉ.

Ne raffinez pas tant, cela n'en vaut pas la peine: Đừng quá chăm chút như vậy, chả đáng thế đâu. Đồng signoler.

raffinerie [rafinʁi] n. f. Nơi tinh chế, nơi tinh luyện. *Raffinerie de sucre, de pétrole*: Nhà máy tinh chế đường, nhà máy tinh lọc dầu mỏ.

raffineur, euse [rafinœʁ, øz] n. Người điều hành nhà máy tinh chế; công nhân nhà máy tinh chế.

raffle V. rafle 2.

rafflésiacées [raflezjase] n. f. pl. THỰC Họ cây hoa không cánh.

raffoler [rafɔle] v. tr. indir. [1] Thân *Raffoler de*: Say mê, đắm đuối, ưa thích đặc biệt. *Il raffole d'opéra*: Nó say mê nhạc kịch.

raffut [rafy] n. m. Thân Sự ồn ào, sự huyên náo, sự om sòm. *Faire du raffut*: Làm huyên náo.

raffûter [rafyte] v. tr. Mài lại. *Raffûter un couteau*: Mài lại con dao.

rafiot [raʃjo] n. m. 1. HẢI, Cũ Thuyền raphiô (thuyền ở Địa Trung Hải, chạy bằng buồm và chèo). 2. *Par ext.* Thân Thuyền nát. *Un vieux rafiote*: Một chiếc thuyền cũ nát.

rafistolage [rafistolaz] n. m. Thân Sự vá tạm, sự vá vúi, sự sửa chữa tạm, sự sửa chữa qua loa.

rafistoler [rafistolɛ] v. tr. [1] Thân Vá tạm, vá vúi, chữa tạm, sửa qua. *J'ai rafistolé la portière avec du fil de fer*: Tôi buộc tạm cửa xe bằng sợi dây thép.

1. **rafle** [rafl] n. f. 1. Sự cuỗm đi, sự vớ đi. *Les enfants ont fait une rafle dans le placard à gâteaux*: Bọn trẻ đã cuỗm tất bánh gato trong tủ hộc tường. 2. Cuộc vây ráp. *Il a été pris dans une rafle et il a passé la nuit au poste*: Nó đã bị bắt trong một cuộc vây ráp và phải ở qua đêm tại đồn.

2. **rafle** hay **raffle** [rafl] n. f. THỰC Cuống chùm (nhò, quả lý chua v.v.). Đồng rrape.

rafler [rafle] v. tr. [1] Thân Cuỗm, vơ. *Les voleurs ont tout raflé*: Bọn trộm đã cuỗm tất.

rafraichir [rafrɛʃiʁ] v. [2] I. v. tr. 1. Làm mát, ướp mát. *Rafrachir du vin*: Ướp mát rượu nho. 2. Giải nhiệt, giải khát. *Buvez, cela vous rafraichira*: Uống đi, thứ đó sẽ giải khát cho anh. -Absol. *Les boissons acidulées rafraichissent*: Các thức uống có chất chua đều giải nhiệt. ▷ v. pron. *Se rafraichir*: Mát dịu đi. Trái échauffer. 3. Sửa sang lại, tân trang. *Rafrachir un mur, un tableau*: Sửa sang lại một bức tường, một bức tranh. ▷ Thân *Rafrachir la mémoire à qqn*: Nhắc lại chuyện cũ cho ai. II. v. intr. Mát ra. *Mettez les fruits à rafraichir*: Hãy

để các quả cho mát ra; hãy ướp mát các quả. > v. pron. *Le temps s'est rafraîchi*: Trời đã dịu mát.

rafraîchissant, ante [rafʁɛʃisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm mát, giải nhiệt. *Brise rafraîchissante*: Gió nhẹ thổi mát. > Giải khát. *Boisson rafraîchissante*: Thức uống giải khát. 2. Bông tươi mát, tươi trẻ. *Des rires clairs, rafraîchissants*: Những tiếng cười trong sáng, tươi trẻ.

rafraîchissement [rafʁɛʃismɑ̃] n. m. 1. Sự làm mát dịu, sự mát lại. *Rafraîchissement de la température*: Sự mát dịu của khí trời. -Bóng *Ce mur a besoin d'un sérieux rafraîchissement*: Bức tường đó cần sửa sang lại căn thân. 2. Thức uống mát, đồ giải khát. *Prendre un rafraîchissement*: Dùng một thứ giải khát. > Pl. Nước quả tươi (dùng trong các dịp lễ, các cuộc họp). *Servir les rafraîchissements*: Dọn các thức nước và quả tươi.

rāga [raga] n. m. inv. NHẠC Ra ga (khúc giai điệu trong âm nhạc Ấn Độ).

ragaillardir [ragajardir] v. tr. [2] Làm cho mạnh mẽ lại, làm cho tươi tỉnh lại. *Cette nouvelle l'a ragaillardi*: Cái tin đó làm nó tươi tỉnh lại. Đồng *revigorer*.

rage [ʁaʒ] n. f. I. Bệnh dại. II. 1. Con tức giận, cơn phẫn nộ. *Être en rage contre qqn*: Tức giận ai cao độ, phẫn nộ đối với ai. Đồng *fureur*. 2. Sự cuồng nhiệt, sở thích quá đáng. *La rage d'écrire*: Sự cuồng nhiệt viết lách. Đồng *fureur, manie*. > Ý chí mãnh liệt, ý định dứt khoát. *La rage de vaincre, de survivre*: Ý chí mãnh liệt để chiến thắng, để sống còn. 3. loc. *Faire rage*: Làm dữ, gây hỗn loạn, hoành hành; tới cực điểm. *L'incendie faisait rage*: Hỏa hoạn đã hoành hành. 4. *Rage de dents*: Sự đau răng nhức nhối.

rageant, ante [ʁaʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm phát giận, làm phát khùng, làm nổi cáu. Đồng *irritant, exaspérant*.

rager [ʁaʒe] v. intr. [15] Phát cáu, cáu tiết, nổi khùng. Đồng *enrager*.

rageur, euse [ʁaʒœʁ, œʒ] adj. Nổi khùng. *Enfant rageur*: Đứa bé nổi khùng. 2. Giận dữ. *Geste rageur*: Động bộ giận dữ.

rageusement [ʁaʒœzmɑ̃] adv. Một cách bức tức, một cách điên cuồng, một cách cuồng nhiệt.

raglan [ʁaɡlɑ̃] n. và adj. I. n. m. 1. Áo raglan, áo khoác đàn ông, thông dụng trong chiến tranh Crimê (1854-1855). 2. Một loại áo khoác rộng (có ống tay kiểu raglan). II. adj. inv. *Manches raglan*: Các ống tay áo kiểu raglan (có vai áo lên tận cổ do các đường

khâu chéo). *Veste raglan*: Áo vét có ống tay kiểu raglan.

ragondin [ʁagɔ̃dɛ̃] n. m. 1. Một giống hải ly (gốc ở Nam Mỹ, nuôi ở châu Âu để lấy da lông). 2. Da lông hải ly. *Veste en ragondin*: Áo vét bằng da lông hải ly.

1. ragot, ote [rago, ɔt] adj. và n. I. adj. 1. *Cheval ragot, jument ragote*: Ngựa mình bầu (lùn mập và cổ ngắn). 2. Cũ Lùn mập, thấp béo (người). > Subst. *Un(e) ragot(e)*: Một người lùn mập. II. n. m. SÂNDÔN Lợn lòi dục khoảng hai hoặc ba tuổi.

2. ragot [rago] n. m. Thân Chuyện bói lông tìm vết, lời đồn đại ác hiểm.

ragougnasse [ragunas] n. f. Thân Món ăn nấu tồi -Cách nấu nướng tồi.

ragoût [ragu] n. m. 1. Cũ Sự gia vị, đồ gia vị. 2. BẾP Món ragu (thịt hoặc cá, cắt miếng lẫn với rau, nấu với nhiều nước sốt). *Ragoût de mouton*: Món ra gu cừu.

ragoûtant, ante [ragutɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngon lành, ngon miệng. *Mets peu ragoûtant*: Món ăn ít ngon miệng. 2. Bông Hấp dẫn, quyến rũ, thích thú. *Aspect peu ragoûtant*: Dáng vẻ ít hấp dẫn.

ragréer [ragree] v. tr. [1] KTRÚC Hoàn chỉnh (một công trình xây dựng). > Hoàn thiện mặt ngoài. *Ragrée une façade*: Hoàn thiện một mặt tiền (của nhà).

ragtime [ragtajm] n. m. NHẠC Phong cách ractem (phong cách nhạc pianô ở Mỹ cuối thế kỷ XIX). *Le ragtime, contrairement au jazz, ne comportait pas d'improvisation*: Trái với nhạc jazz, nhạc ractem không cho phép ứng tác.

raguer [rage] v. intr. [1] HÁI Cọ mòn, cọ hỏng. *Ecoute qui rague contre une filière*: Dây leo buồm mòn do cọ vào khuôn kéo.

rahat-loukoum [raatlukum], **rahat-lokoum** [raatlökum], **loukoum** [lukum] hay **lokoum** [lökum] n. m. Mứt lucum (một thứ mứt phương đông bằng bột, đường và có mùi thơm). *Des rahat-loukoums; des loukoums*.

rai hay (Hiếm) rais [ʁe] n. m. Cũ hay Văn Tia sáng.

raid [ʁed] n. m. 1. Cuộc đột nhập, cuộc đột kích. *Raid de parachutistes, de blindés*: Cuộc đột kích của lính dù, của xe thiết giáp. > Cuộc không tập. 2. HKHÔNG Cuộc bay đường dài. *Raid Paris-Tokyo*: Cuộc bay đường dài Paris-Tokyo. 3. THỂ Cuộc đua thử sức đường dài. *Raid à skis*: Cuộc thi trượt tuyết đường dài.

raide [ʁed] hay (Cũ hay Văn) **roide** [ʁwad] adj. và adv. I. adj. 1. Cứng đờ, thẳng đờ, căng. *Cette amarre n'est pas assez raide*: Dây buộc này không căng lắm. > *Corde raide*: Dây

R

căng (cho người làm xiếc trên dây). —Bóng *Être, danser sur la corde raide*: Như người nhảy múa trên dây (ở trong một tình cảnh khó khăn, nguy hiểm). 2. Cứng đờ. *Des cheveux raides*: Mái tóc cứng đờ. > *Se tenir raide comme un piquet*: Đứng đờ như cái cọc. *Des membres, des doigts raides de froid*: Tay, chân, các ngón cứng đờ lại vì rét. 3. Cứng nhắc. *Démarche, gestes raides*: Dáng đi cứng nhắc, các cử chỉ cứng nhắc. —Bóng *Style raide*: Lối văn cứng nhắc. 4. Cứng rắn. *Attitude, caractère raide*: Thái độ cứng rắn, tính nết cứng rắn. Đồng đur, rigide. 5. Đốc đứng. *Pente raide*: Sườn dốc đứng. Trái doux. 6. Bóng, Thân Kỳ quặc, khó chấp nhận. *Ça alors! C'est un peu raide!*: Thế ư! Có phần kỳ quặc đấy! 7. Dgian *Être raide*: Hết tiền, không một xu dính túi; say rượu, bị ma túy hành. II. adv. 1. Đốc đứng. *Escalier qui monte raide*: Cầu thang dốc đứng. 2. Đột ngột, thỉnh linh. *Tomber raide mort*: Ngã xuống chết tươi. *Tomber raide*: Ngã đột ngột.

raideur [REDœR] n. f. 1. Tính chất cứng, độ cứng. *Raideur d'une planche*: Độ cứng của tấm ván. 2. Sự cứng nhắc. *Marcher avec raideur*: Đi đứng cứng nhắc. 3. Sự nghiêm khắc, sự cứng rắn. *Raideur d'un caractère*: Tính nết cứng rắn. > Sự lạnh lùng, sự lạnh nhạt. *Répondre avec raideur*: Trả lời lạnh nhạt. 4. Độ dốc đứng. *La raideur d'un escalier*: Độ dốc đứng của cầu thang.

raidillon [REDijō] n. m. Đoạn dốc đứng (ngăn); đường ngắn leo một dốc đứng.

raidir [REDiR] v. [2] I. v. tr. Làm cứng lại, làm thành cứng rắn; căng ra. *Raidir le bras*: Làm cho cánh tay cứng rắn. *Raidir un cordage*: Căng một dây thừng. II. v. intr. Cứng lại. *Le linge humide raidit au gel*: Đồ vải ướt cứng lại do nước đóng băng. III. v. pron. 1. Cứng lại. *Ses membres se raidissaient*: Tay chân của nó cứng lại. 2. Bóng Cứng rắn, ngoan cường chống lại. *Se raidir contre la douleur*: Ngoan cường chống lại nỗi đau. > Trở nên căng thẳng. *Leurs relations se sont raidies*: Quan hệ giữa họ đã trở nên căng thẳng.

raidissement [REDismō] n. m. Sự làm cho cứng lại, sự cứng lại; tình trạng bị căng.

raidisseur [REDiscœR] n. m. Kỹ Cái căng dây; thanh ốp.

1. **raie** [RE] n. f. 1. Đường vạch, đường kẻ. *Faire, tracer une raie sur une feuille*: Kẻ một đường vạch trên tờ giấy. > Sọc, đường sọc. *Étoffe à raies noires*: Vải sọc đen. > Lý *Raie spectrale*: Vạch quang phổ. 2. Đường ngôi (rê tóc). *Raie au milieu, sur le côté*: Đường ngôi giữa, đường ngôi lệch. 3. NÔNG Rãnh giữa hai đường cày; đường cày. 2. **raie** [RE] n. f. Cá đuối.

raifort [REfœR] n. m. Cây cải gia vị (rễ có vị cay). > Rễ cải gia vị (dùng làm thuốc). > *Abusif*. Cải củ đen mùa đông.

rail [RAj] n. m. 1. Đường ray, đường sắt. 2. *Par anal*. Đường trượt (đường bằng thanh kim loại làm chỗ trượt cho một bộ phận di động). *Rail d'une tringle à rideau*: Đường trượt của thanh treo rèm. > *Rail de sécurité*: Bờ an toàn (bờ bằng kim loại dọc một trục đường). Đồng glissière. 3. *Le rail*: Sự vận chuyển bằng đường sắt.

railler [RAje] v. [1] Dgian 1. v. tr. Chế nhạo, chế giễu. *Railler qqn de ridicule*: Chế giễu ai thành trò cười. Đồng inoquer, charrier (Dgian). 2. v. intr. Đùa cợt, bông lơn. *Je ne raille point*: Tôi không nói đùa đâu. Đồng plaisanter. 3. v. pron. Coi thường, coi khinh. *Se railler de tout*: Coi thường tất cả.

raillerie [RAjRi] n. f. Văn 1. Sự chế giễu, sự chế nhạo, thói quen chế giễu. 2. Lời chế giễu, lời chế nhạo.

railleur, euse [RAjoœR, œz] adj. Văn 1. Người chế giễu, người thích chế giễu. > Subst. *Les railleurs et les sceptiques*: Những người thích chế giễu và những kẻ đa nghi. 2. Chế giễu, chế nhạo. *Ton railleur*: Giọng chế nhạo. Đồng ironique, narquois.

rainer [REne] v. tr. [1] Kỹ Xoi rãnh. Đồng rainurer.

1. **rainette** [REnet] n. f. Con nhái bén.

2. **rainette** [REnet] n. f. Đồng rénette.

rainurage [REnykaz] n. m. Kỹ Sự xoi rãnh; sự được xoi rãnh.

rainure [REnyR] n. f. Đường xoi, đường rãnh. *Couvercle qui coulisse dans deux rainures*: Cái nắp trượt giữa hai rãnh.

rainurer [REnyRe] v. tr. [1] Kỹ Đồng rainer.

raiponce [REPōs] n. f. Cây hoa chuông. > Spécial. Cây cải hoa chuông (rễ và lá ăn được).

raire [REr] [78] hay réer [REE] [1] v. intr. SẤNDỒN Kêu (hươu, nai). Đồng bramer.

rais V. rai.

rais hay **rais** [RAis] n. m. Thủ lĩnh A Rập, người lãnh tụ. > Spécial. *Le rais*: Tổng thống Ai Cập.

raisin [REzẽ] n. m. I. 1. Quả nho. *Raisin blanc, noir*: Nho trắng, nho đen. *Raisin de table*: Nho dùng trong bữa ăn. *Raisins secs*: Nho khô. 2. *Raisin d'ours*: Nho gấu (thuộc họ đỗ quyên). 3. *Raisin de mer*: Trùng con mực. II. Khổ giấy có cỡ 50 x 65 cm.

raisiné [REzine] n. m. 1. Mút nước nho ép. 2. Lóng Máu, huyết.

raison [REzō] n. f. I. 1. Lý tính. *Cultiver sa raison*: Trau giồi lý tính. > Trí năng, trí tuệ. *Perdre la raison*: Mất trí. Đồng esprit,

intelligence. 2. Lý trí. "La parfaite raison fuit toute extrémité" (Molière): "Lý trí hoàn hảo tránh xa mọi sự cực đoan". *Âge de raison*: Tuổi của lý trí. ▷ *Lẽ phải. Se rendre à la raison*: Chịu theo lẽ phải. *Entendre, parler raison*: Nghe lẽ phải, nói theo lẽ phải. *-Plus que de raison*: Quá mức, quá lẽ. *-Se faire une raison*: Cam chịu, đành chịu. ▷ Lý trí. *Mariage de raison*: Hôn nhân theo lý trí. ▷ Lý đúng. *Avoir raison*: Có lý. *À tort ou à raison*: Vô lý hoặc có lý. ▷ Cũ (trừ trường hợp trong thành ngữ) *Cái đúng luật, điều công bằng. Rendre raison à qqn*: Xử lý theo luật với ai. *Demander, faire raison d'un affront*: Yêu cầu xử lý công minh một sự lăng nhục. ▷ *Avoir raison de qqn*: Thắng ai, có thể lợi hơn ai. ▷ *Comme de raison*: Lẽ phải thế, đúng phải thế. II. 1. Lý do, cớ. *Pour quelles raisons n'est-il pas venu?*: Vì có gì mà nó không đến? "*Le cœur a ses raisons que la raison ne connaît point*" (Pascal): "Trái tim có những lý do mà lý trí không hiểu được". ▷ *Văn Rendre raison de qqch*: Giải thích, làm rõ điều gì. ▷ *Raison de plus, à plus forte raison*: Huống chi. ▷ *La raison d'État*: Lý do quốc sự, lợi ích quốc gia. 2. Luận chứng, lý lẽ. *Il s'est enfin rendu à ses raisons*: Cuối cùng nó phải chịu lý lẽ của ông ta. 3. TOÁN Tỷ lệ. *Raison directe*: Tỷ lệ thuận. *Raison inverse*: Tỷ lệ nghịch. ▷ *Raison d'une progression arithmétique ou géométrique*: Công sai của cấp số cộng hoặc công bội của cấp số nhân. 4. loc. prép. *À raison de*: Theo tỷ lệ là, theo mức là. *Payer à raison de cent francs l'heure*: Trả theo mức một trăm phrăng một giờ. ▷ *En raison de*: Vì, vì lẽ, căn cứ vào. *En raison des circonstances*: Căn cứ vào các hoàn cảnh; căn cứ vào các tình tiết. III. 1. Cũ Sự tính toán, kế toán. *Livre de raison*: Sổ kế toán. 2. LUẬT và Thông *Raison sociale*: Tên pháp lý của một công ty, danh sách các cổ đông.

raisonnable [REZɔnabl] adj. 1. Có lý trí. *L'homme est un être raisonnable*: Người là sinh vật có lý trí. Đồng intelligent., pensant. 2. Biết theo lẽ phải, biết điều. *Vous êtes trop raisonnable pour prendre un tel risque*: Anh thật quá biết điều khi chịu liều như vậy. ▷ Hợp lý, khôn ngoan. *Prétentions peu raisonnables*: Những tham vọng phi lý. Đồng sensé, sage. Trái déraisonnable. 3. Vừa phải, phải chăng. *Prix raisonnable*: Giá phải chăng. *Jouir d'un revenu raisonnable*: Hưởng một thu nhập vừa phải.

raisonnablement [REZɔnabləm] adv. 1. Biết điều, phải lẽ, đúng lý. *Se conduire, parler raisonnablement*: Cư xử, nói năng phải lẽ. 2. Vừa phải, phải chăng, đúng mực. *Maison raisonnablement grande*: Ngôi nhà cỡ vừa phải. Trái exagérément.

raisonné, ée [REZɔne] adj. 1. Có suy luận, có lập luận; có chứng cứ, có lý lẽ. *Projet raisonné*: Dự án có luận chứng. 2. Có lý luận; có giải thích và minh họa. *Grammaire raisonnée*: Ngữ pháp có giải thích và minh họa.

raisonnement [REZɔnmã] n. m. 1. Sự suy luận. *Force, justesse de raisonnement*: Sức mạnh, tính đúng đắn của sự suy luận. 2. Luận chứng, lập luận.

raisonner [REZɔne] v. [1] I. v. intr. 1. Suy lý, phán đoán; suy luận, lập luận. *Raisonner juste, faux*: Lập luận đúng, lập luận sai. 2. Cãi lý, viện dẫn lý lẽ, nêu lý do. *Cessez de raisonner et reconnaissez honnêtement votre erreur*: Thôi đừng cãi lý nữa và hãy thành khẩn nhận sai lầm. II. v. tr. 1. Lập luận, lý giải. *Raisonner ses actions*: Lý giải các hành động của mình. ▷ *Kiểm chứng (bằng lý lẽ)*. *Raisonner sa peur*: Kiểm chứng nỗi sợ hãi của mình. ▷ v. pron. (passif). *Les sentiments ne se raisonnent pas*: Các tình cảm không tự lý giải được. 2. Thuyết phục, nói điều phải trái với ai. *J'ai tenté de le raisonner et de le calmer*: Tôi đã thử thuyết phục nó và thử làm cho nó dịu đi. ▷ v. pron. (réfléchi). *Se raisonner en face du danger*: Suy tính trước mỗi nguy.

raisonneur, euse [REZɔnœr, œz] n. 1. Người lý luận, người nói lý. *Un bon raisonneur*: Người lý luận giỏi. ▷ Adj. *Ton raisonneur*: Giống lý sự. 2. Người hay lý sự, người hay cãi lý. "*Tu fais le raisonneur*" (Molière): "Mày thành kẻ lý sự". ▷ Adj. *Enfant raisonneur*: Đứa bé hay cãi.

rajah, raja [Rɑʒa] hay **radjah** [Rɑdʒa] n. m. inv. tể Lành chúa, vương hầu (ở Ấn Độ).

rajeunir [Rɑʒœnir] v. [2] I. v. tr. 1. Làm trẻ lại, thanh xuân hóa. ▷ Bông *Làm cho tươi tắn hơn, làm cho mới hơn. Rajeunir une maison en la ravalant*: Làm cho ngôi nhà có vẻ mới hơn bằng cách trát tường. 2. Làm trẻ ra. *Cette coiffure la rajeunit*: Kiểu tóc đó làm nó trẻ ra. 3. Gán cho một tuổi ít hơn. *Vous me rajeunissez!*: Anh làm cho tôi trẻ hơn tuổi. ▷ v. pron. *Làm ra vẻ trẻ lại*. II. v. intr. *Trẻ lại, trẻ ra. Il a rajeuni depuis son mariage*: Từ khi cưới vợ nó trẻ ra. -Bông *Au printemps la nature rajeunit*: Về mùa xuân thiên nhiên như trẻ lại.

rajeunissant, ante [Rɑʒœnisã, ɑ̃t] adj. Làm trẻ lại, trẻ hóa.

rajeunissement [Rɑʒ(œ)œnismã] n. m. 1. Sự trẻ lại, sự có thêm sức sống mới. 2. Tình trạng trẻ lại.

rajiformes [Rɑʒifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ cá nhám (gồm các loại cá đuối).



rajout [ʁaʒu] n. m. Phần thêm, cái thêm vào. *Édifice médiéval qui comporte des rajouts de la Renaissance*: Tòa lâu đài thời Trung đại có những phần thêm thuộc thời Phục hưng.

rajouter [ʁaʒute] v. tr. [1] Lại thêm, thêm nữa, thêm vào. *Rajoutez un peu d'eau à ce thé, il est trop fort*: Thêm vào một ít nước vì chè đặc quá. ▷ Thân En rajouter: Thổi phồng, phóng đại, nói quá lên. *Je ne crois pas que tout soit vrai, il a dû en rajouter*: Tôi không tin rằng tất cả là đúng sự thật, nó có thể đã thổi phồng thêm.

rajustement [ʁaʒystəmɑ̃] hay **réajustement** [ʁeajystəmɑ̃] n. m. Sự điều chỉnh. *Le réajustement des pensions*: Sự điều chỉnh tiền cơm tháng.

rajuster [ʁaʒyste] hay **réajuster** [ʁeajyste] v. tr. [1] 1. Chính lại, sửa lại, chỉnh đốn lại. *Rajuster son chapeau, sa toilette*: Chỉnh lại cái mũ đội, chỉnh đốn lại trang phục. ▷ v. pron. Sắp xếp lại gọn gàng (quần áo). 2. Điều chỉnh. *Rajuster les salaires, les prix*: Điều chỉnh tiền công, điều chỉnh giá cả.

raki [raki] n. m. Rượu raki (rượu có hương hồi ở các nước Cận đông).

râlant, ante [ʁolɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Gây thờ đốc. *C'est râlant*: Thật đáng bực tức.

1. **râle** [ʁol] n. m. ĐỘNG Gà nước. *Râle d'eau* (*Rallus aquaticus*): Gà nước mỏ dài. *Râle des genêts* (*Crex crex*): Gà nước ruộng.

2. **râle** [ʁol] n. m. 1. ʔ Tiếng ran. *Râle bronchique*: Tiếng ran phế quản. 2. Sự thờ hắt (của người hấp hối). ▷ Lời rên rĩ không thành tiếng.

ralenti [ʁalɑ̃ti] n. m. 1. Chế độ chạy chậm (của một động cơ). *Ralenti bien réglé*: Chế độ chạy chậm được điều hành tốt. —Động *Travailler au ralenti*: Lao động với tốc độ chậm. 2. DÀNH Phép chiếu chậm.

ralentir [ʁalɑ̃tir] v. [2] 1. v. tr. Làm chậm lại. *Ralentir sa course*: Chạy chậm lại. *Ralentir la circulation*: Làm chậm sự lưu thông. ▷ Làm dịu bớt, làm giảm bớt. *Ralentir son ardeur*: Giảm bớt nhiệt tình. VLYHTNHÂN *Ralentir une réaction nucléaire*: Làm giảm một phản ứng hạt nhân. V. *ralentisseur*. 2. v. intr. Giảm tốc độ. *Le train ralentit avant d'entrer en gare*: Xe lửa giảm tốc độ trước khi vào ga. ▷ Cho xe đi chậm lại. *Chauffeur, ralentissez!*: Này anh lái xe, hãy đi chậm lại! 3. v. pron. Chậm lại. *Mouvement qui se ralentit*: Chuyển động chậm lại.

ralentissement [ʁalɑ̃tismɑ̃] n. m. 1. Sự chậm lại, sự giảm tốc độ. *Ralentissement d'une cadence*: Sự chậm lại của một nhịp điệu. 2. Sự giảm bớt hoạt động. *Le ralentissement*

des exportations: Sự giảm bớt (hoạt động) xuất khẩu.

ralentisseur [ʁalɑ̃tisœʁ] n. m. 1. ÔTÔ Bộ giảm tốc. *Ralentisseur électrique d'un poids lourd*: Bộ giảm tốc bằng điện của một xe tải lớn. 2. VLYHTNHÂN Chất hãm (trong phản ứng hạt nhân).

râler [ʁole] v. intr. [1] 1. Thở hắt, thờ đốc. *Blessé qui râle*: Người bị thương thờ đốc. 2. Thân Kêu ca, phản đối, đả kích. *Dépêchons-nous, sinon elle va encore râler*: Chúng ta hãy mau lên, nếu không bà ta còn tiếp tục kêu ca.

râleur, euse [ʁolœʁ, œz] n. Thân Người hay kêu ca, người hay chống cãi.

ralingue [ʁalɛ̃g] n. f. HẢI Chảo cạp buồm. ▷ *Voile en ralingue*: Buồm lùng nhùng, buồm chưa ăn gió.

ralinguer [ʁalɛ̃ge] v. [1] 1. v. tr. HẢI *Ralinguer une voile*: Cạp thùng chảo vào buồm. 2. v. intr. Lùng nhùng, không bắt gió. *Laisser le foc ralinguer*: Để buồm mũi lùng nhùng.

rallidés [ʁalide] n. m. pl. ĐỘNG Họ gà nước.

ralliement [ʁalimɑ̃] n. m. 1. Sự tập hợp, sự tụ tập, sự tập trung. *Le ralliement des troupes*: Sự tập hợp quân đội. ▷ *Point de ralliement*: Địa điểm tập hợp (quân đội). *Par ext.* Nơi tập trung. 2. Sự theo, sự gia nhập (một tư tưởng, một đảng). ▷ *Spécial*. Phong trào quy thuận chế độ cộng hòa Pháp (của một số người theo chủ nghĩa quân chủ cuối thế kỷ XIX).

rallier [ʁalje] v. tr. [1] I. 1. Tập hợp. 2. Lôi kéo (vào một đảng, theo một tư tưởng). *Rallier des dissidents*: Lôi kéo những kẻ ly khai. 3. Trở lại, trở về. *Le navire dut rallier le port de toute urgence*: Tàu đã phải khẩn cấp trở lại cảng. II. v. pron. 1. Tập hợp lại, tụ tập. *Les soldats se sont ralliés*: Binh lính đã được tập hợp. 2. Trở lại (với một đảng); tán đồng (một tư tưởng). *Se rallier à une cause*: Tán đồng một sự nghiệp.

ralliformes [ʁalifɔʁm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim có sống ngực. Sing. *Un ralliforme*: Một con chim có sống ngực.

rallonge [ʁalɔ̃ʒ] n. f. 1. Phần nối thêm. *Ajouter une rallonge à un fil électrique*: Thêm một phần nối vào sợi dây điện. Đồng *prolongateur*. ▷ *Spécial*. Tầm dài (nối để bàn dài thêm). 2. ʔ Thanh đỡ mái hầm lò (ở mỏ). 3. Phần bổ sung (về thời gian, về tiền bạc). *Rallonge budgétaire*: Phần bổ sung ngân sách.

rallonger [ʁalɔ̃ʒe] v. [15] 1. v. tr. Nối thêm, làm cho dài thêm. *Rallonger un pantalon*: Nối để quần dài thêm. *Rallonger un délai*: Kéo dài thêm thời hạn. 2. v. intr. Dài hơn,

dài thêm. *Les jours rallongent*: Ngày thành dài hơn.

rallumer [ralyme] v. tr. [1] 1. Thắp lại, nhen lại. *Rallumer un projecteur*: Thắp lại một đèn chiếu. ▷ v. pron. *L'incendie risque de se rallumer*: Hỏa hoạn có nguy cơ bùng lại. 2. Hồi phục, nhen lại, tái hưng. *Rallumer la sédition*: Nhen lại một cuộc phản loạn. ▷ v. pron. *Les passions se rallument*: Những dục vọng lại nhóm lên.

rallye [rali] n. m. Cuộc đua tập hợp nhanh (cuộc đua thể thao mà các đấu thủ xuất phát từ những điểm khác nhau, thi nhau đến điểm tập hợp được nhanh). *Rallye pédestre, équestre, automobile*: Cuộc đua tập hợp nhanh bằng đi bộ, bằng ngựa bằng ô tô.

–rama V. –orama.

ramadan [ramadā] n. m. Tháng nhịn ăn (tháng chín của âm lịch Hồi giáo, ban ngày phải nhịn ăn). ▷ Những quy định về tháng nhịn ăn. *Faire le ramadan*: Thực hiện quy định của tháng nhịn ăn.

ramage [ramaʒ] n. m. 1. plur. Các họa tiết cành lá. *Étoffe, papier à rames*: Vải, giấy có họa tiết cành lá. 2. Văn, lối thời Tiếng chim hót.

ramager [ramaʒe] v. [15] 1. v. intr. Hót líu lo (chim). 2. v. tr. In các họa tiết cành lá. *Ramager du velours*: In các họa tiết cành lá lên nhung.

ramassage [ramasaʒ] n. m. Sự lượm, sự nhặt, sự nhặt được. –*Ramassage scolaire*: Sự chở học sinh đi học hàng ngày (bằng xe ca đưa đón ở các đô thị).

ramassé, ée [ramase] adj. Mập lùn, thô đậm. *Une stature ramassée*: Một vóc người mập lùn. 2. Thu hình lại, cuộn mình lại, co rúm lại. 3. Cô đúc, súc tích. *Un style ramassé*: Lối văn cô đúc.

ramasse-miettes [ramasmjet] n. m. inv. Dụng cụ vét đồ ăn rơi vãi (để làm sạch khăn bàn sau bữa ăn).

ramasser [ramase] v. tr. [1] I. 1. Nhặt, lượm. *Ramasser des châtaignes, du bois mort*: Nhặt hạt dẻ, nhặt củi khô. ▷ *Ramasser un ivrogne, un blessé*: Thu nhặt người say rượu, thu nhặt người bị thương. 2. Thân Bị, mắc. *Ramasser un rhume, une gifle*: Bị chứng sổ mũi, bị một cái tát. ▷ *Déjà Ramasser une pelle, une bûche*: Bị rơi, bị ngã, bị thất bại, bị sụp đổ. II. 1. Hẹp lại (thành đồng, thành đám). *Ramasser ses cheveux en chignon*: Cuốn tóc thành búi. ▷ v. pron. Thu mình lại, cuộn mình lại. *Se ramasser avant de sauter*: Thu mình lại trước khi nhảy. 2. Lượm lặt, thu nhặt. *Ramasser des soldats en déroute*: Thu nhặt những người lính bại trận. 3. Thu

thập, thu nhận, thu lấy. *Ramasser des dons*: Thu nhận các quà biếu. 4. Thân Bắt, tóm. *Il s'est fait ramasser par une ronde de police*: Nó đã để cho một đội tuần tra cảnh sát tóm cổ.

ramasseur, euse [ramasœʁ, øz] n. 1. Người nhặt, người lượm. *Les ramasseurs de châtaignes, de champignons*: Người nhặt hạt dẻ, người nhặt nấm. *Les ramasseurs de balles*: Những người nhặt banh quần. 2. Người thu gom, người thu thập. *Ramasseur de lait d'une coopérative agricole*: Người thu gom sữa của một hợp tác xã nông nghiệp.

ramassis [ramasi] n. m. Mớ tạp nhạp, lũ tạp nhạp. *Un ramassis de vieux bibelots*: Một mớ tạp nhạp các loại đồ cũ. *Un ramassis de petits escrocs*: Một lũ tạp nhạp những tên nhóc lừa đảo.

rambarde [rābard] n. f. Bao lon, tay vịn, lan can.

ramdam [ramdam] n. m. *Ngian Tiếng ồn ào, sự huyền ảo, tiếng âm i. Faire du ramdam*: Làm ồn ào, làm huyền ảo.

1. **rame** [ram] n. f. Cành cắm làm cọc cho dây leo.

2. **rame** [ram] n. f. 1. Ram giấy (gồm 20 tập giấy hoặc năm trăm tờ). 2. *VIAI Dây toa xe. Rame de métro*: Dây toa xe điện ngầm. 3. *Kỷ Bộ* gồm hai hoặc ba cọc khoan.

3. **rame** [ram] n. f. Cái chèo. *Đồng aviron*. ▷ *Thân Ne pas en fiche une rame*: Không làm gì cả, ngồi không.

ramé [rame] adj. m. *SÁNDÔN Cerf ramé*: Hươu mới nhú gạc.

rameau [ramo] n. m. 1. Nhánh cây; cành nhỏ (của cây). ▷ *LUẬT NH THỜ Dimanche des Rameaux* hay *Rameaux*: Ngày lễ cành (ngày chủ nhật trước lễ Phục sinh, kỷ niệm việc chúa Kitô vào Jeruzalem). 2. *GPHÁU Nhánh (của một dây thần kinh, của một mạch)*. 3. Nhánh (trong sự biểu diễn một hệ thống). *Rameau d'un arbre généalogique*: Nhánh của một cây phả hệ. ▷ *Par ext.* Nhánh, chi (của hệ biểu diễn đồ). *Un rameau éloigné de la maison impériale*: Một chi họ xa của hoàng gia.

ramée [rame] n. f. 1. Văn Cành lá (của cây). *Danser sous la ramée*: Nhảy múa dưới bóng cành lá. 2. *Cũ Cành lá (đã bị chặt)*. *"Un pauvre bûcheron, tout couvert de ramée"* (La Fontaine): "Một tiểu phu khôn khéo mang đầy cành lá."

ramender [ramāde] v. tr. [1] *Kỷ 1.* Mạ vàng lại, thép vàng lại. *Ramender un cadre*: Mạ vàng lại cái khung. 2. Vá (lưới).

ramener [ramne] I. v. tr. [19] 1. Đưa trở lại, dẫn trở lại. *Il était déjà venu avec elle et il l'a ramenée*: Nó đã đến với cô ta và

dã lại dẫn cô ta đi. 2. Dẫn về, dắt về. *Ramener qqn chez lui*: Dẫn một người về nhà. *Ramener les bœufs à l'étable*: Dẫn bò về chuồng. *La nécessité l'a ramené ici*: Sự cần thiết đã dẫn anh ta đến đây. ▷ Bông *Ramener le débat à son point de départ*: Dẫn dắt cuộc tranh luận về điểm xuất phát. *Ramener qqn à la raison*: Dẫn dắt ai về với lẽ phải. 3. Rút, rút bớt, giảm bớt. *Ramener l'inflation à 5%*: Rút lạm phát xuống mức 5%. 4. Vãn hồi, khôi phục, lập lại. *Mesures destinées à ramener l'ordre*: Những biện pháp dùng để khôi phục lại trật tự. 5. Mang về. *Les bateaux ramenaient des épices et des esclaves*: Đoàn thuyền đã mang về những đồ gia vị và những người nô lệ. 6. Kéo lại (chỗ cũ). *Ramener une couverture sur ses jambes*: Kéo chiếc chăn đắp lại chân. II. v. pron. 1. Se ramener à: Rút lại là, chỉ là. *La difficulté se ramène à un manque de temps*: Rút lại điều khó khăn chỉ là thiếu thời gian. 2. Dgian Đến, tới. *Voilà l'autre qui se ramène*: Kia người khác lại tới.

ramequin [ramkɛ̃] n. m. 1. Bánh ngọt có phomat. 2. Chậu để bỏ lờ.

1. ramer [rame] v. tr. [1] NÔNG Cắm cành cho cây leo. *Ramer des haricots*: Cắm cành cho đậu leo. -Pp. *Pois ramés*: Đậu có cành cắm để leo.

2. ramer [rame] v. intr. [1] 1. Chèo. 2. Thân, Bông Chịu khó nhọc, lao tâm khổ tứ (để vượt các trở ngại).

ramette [ræmet] n. f. Ẽ Ram giấy khổ nhỏ.

rameur, euse [ramœr, øz] n. Người chèo. *Canot à huit rameurs*: Xuồng tám người chèo.

rameuter [ramøte] v. tr. [1] 1. Tập hợp lại; tập hợp lại và kích động. *Rameuter la population*: Tập hợp dân chúng lại và kích động họ. 2. SÂNDỒN Tập hợp lại thành bầy. *Rameuter les chiens*: Tập hợp chó lại thành bầy.

rameux, euse [ramø, øz] adj. Có nhiều nhánh. *Tige rameuse*: Thân cây có nhiều nhánh.

rami [rami] n. m. Lối chơi bài rami.

ramie [rami] n. f. Cây gai (loại cây lấy sợi ở Viễn đông và ở Mỹ).

ramier [ramje] n. m. và adj. Chim cu cườm. ▷ Adj. *Pigeon ramier*: Chim cu cườm.

ramification [ramifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự phân nhánh; phân nhánh; nhánh. *Ramification alterne du tilleul*: Sự phân nhánh so le của cây diên ma. ▷ Par anal. *Ramifications d'un nerf, d'un vaisseau*: Các nhánh của dây thần kinh, của mạch. 2. Ngành (của một khoa học). *Les ramifications de la zoologie*: Các ngành của động vật học. 3. Chi nhánh.

Ramification d'une société secrète: Chi nhánh của một hội kín.

ramifié, ée [ramifje] adj. Có các nhánh. ▷ HOÀ *Chaîne ramifiée*: Chuỗi có phân nhánh.

ramifier (se) [ramifje] v. pron. [1] Phân nhánh, chia thành nhiều nhánh. *Branche, nerf qui se ramifie*: Cành phân nhánh, dây thần kinh phân nhánh.

ramille [ramij] n. f. 1. Cành nhỏ (gồm cả lá), cành lá vụn. 2. *Les ramilles*: Các nhánh bé nhất.

ramingue [ramɛ̃g] adj. Thúc không chịu đi (ngựa).

ramolli, ie [ramɔli] adj. 1. Mềm ra. 2. Thân Lờ đờ, ló ngó (người). ▷ Lẫn, lấm cắm. ▷ Subst. *Un vieux ramolli*: Một ông già đã lẫn.

ramollir [ramɔlir] v. tr. [2] 1. Làm cho mềm, làm mềm ra. *Ramollir de la cire*: Làm mềm xi. ▷ v. pron. Mềm ra. *Matière qui se ramollit à la chaleur*: Chất mềm ra khi gặp nhiệt. 2. Bông Làm yếu mềm, làm yếu đuối. *L'oisiveté ramollit la volonté*: Sự ăn không ngồi rồi làm mềm ý chí.

ramollissant, ante [ramolisɑ̃, ɑ̃t] adj. Đồng émollient.

ramollissement [ramolismɑ̃] n. m. Sự mềm ra; tình trạng mềm ra. ▷ Ỗ *Ramollissement cérébral*: Sự nhũn não.

ramollo [ramɔlo] adj. Thân Lờ đờ, ló ngó; lấm cắm, đã lẫn. *Être tout ramollo*: Hoàn toàn lấm cắm, đã lẫn hoàn toàn.

ramonage [ramɔnaz] n. m. Sự cạo, sự nạo vét, sự được nạo vét.

ramoner [ramɔne] v. tr. [1] 1. Cạo, nạo vét (ống khói, ống dẫn). 2. LEONÚI Leo một dốc hẹp vách núi.

ramoneur [ramɔnœr] n. m. Thợ cạo ống khói.

rampant, ante [rɑ̃pɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Bò, bò sát. *Animal rampant*: Động vật bò sát. *Tige rampante*: Thân cây bò. ▷ N. m. Lóng. *Les rampants*: Các nhân viên mặt đất (không phải là phi đoàn, như các thợ máy chẳng hạn). 2. Luồn cúi, hèn hạ. *Courtisan rampant*: Kẻ xu nịnh hèn hạ. *Manières rampantes*: Các cử chỉ luồn cúi. 3. KỈRÚC Nghiêng, dốc. *Arc rampant*: Vòm nghiêng. ▷ N. m. Mặt nghiêng, mặt dốc. *Les rampants d'un pignon*: Các mặt nghiêng của đầu hồi nhà.

rampe [rɑ̃p] n. f. 1. Mặt dốc, chỗ, dốc, đoạn dốc. *Rampe d'accès à une autoroute*: Đoạn dốc để vào một xa lộ. ▷ Đoạn đường rất dốc. *Les poids lourds peinaient dans la rampe*: Các xe tải lớn đã vất vả ở đoạn đường dốc. ▷ *Rampe de lancement*: Bệ phóng (tên lửa). 2. Tay vịn, lan can (cầu thang). 3. Hàng

đèn chiếu (ở mép sân khấu). *Les feux de la rampe*: Các ánh sáng của hàng đèn chiếu.

rampeau [rãpo] n. m. CHƠI Cú đánh bài quyết định (đánh lần thứ hai trong cuộc chơi chỉ hai lần đánh). ▷ *Faire rampeau*: Hòa (do bằng điểm đối thủ).

rampement [rãpmã] n. m. Hiếm Sự bò.

ramper [rãpe] v. intr. [1] 1. Bò (nói về các loài vật không có tay chân). *Limace, couleuvre qui rampe*: Con sên bò, con rắn nước bò. 2. Bò (nói về người). *Soldat qui rampe vers une tranchée*: Người lính bò về đường hào. 3. Bò (nói về cây). *Le lierre rampe*: Dây thường xuân bò. 4. Bông Chuyển động sát mặt đất. *Un épais brouillard rampait près de la rivière*: Một đám sương mù dày đặc đã là gần sông. ▷ Hạ mình, luồn cúi, chịu nhục. *Ramper devant les puissants*: Hạ mình trước những kẻ quyền thế.

ramponneau [rãpõnõ] n. m. Ogian Cú đánh, cú ấy, cú xô. *Recevoir un ramponneau*: Bị đánh, bị ấy, bị xô.

ramure [ramyr] n. f. Cành và nhánh. *La ramure d'un arbre*: Cành và nhánh của cây. ▷ Gạc (huơu, nai). *La ramure d'un cerf*: Bộ gạc của con huơu.

ranales [ranal] n. f. pl. THỰC Bộ nhiều lá noãn, bộ mao lương. Đồng polycarpiques.

ranatre [ranatr] n. f. SÁU Rệp bộ ngựa.

rancard hay **rencard** [rãkar] n. m. 1. Ogian Cuộc hẹn gặp. *J'ai un rancard à 3 heures*: Tôi có cuộc hẹn gặp lúc ba giờ. 2. Lồng Tin báo, điều chỉ dẫn.

rancarder [rãkarde] v. tr. [1] 1. Thân Hẹn gặp. 2. Thân Báo tin, đưa tin.

rancart hay **rencart** [rãkar] n. m. Loc. Thân *Mettre au rancart*: Bỏ xô, xếp vó, loại đi, loại bỏ.

rance [rãs] adj. Hôi dầu, ôi khét. *Beurre, lard rance*: Bơ hôi dầu, mỡ hôi dầu. ▷ N. m. *Un goût de rance*: Một mùi hôi dầu.

ranch, **ranchs** hay **ranches** [rãtʃ] n. m. Trang trại, nông trang vùng đồng cỏ (ở Mỹ).

ranci, **ie** [rãsi] adj. Bị hơi dầu, bị ôi khét. ▷ N. m. *Beurre qui a un goût de ranci*: Bơ đã có mùi hôi dầu.

rancio [rãsjo] n. m. Rượu mùi ranxiô (để càng lâu càng êm). *Les rancios de Banyuls*: Các loại rượu ranxiô ở Banyuls.

rancir [rãsir] v. intr. [2] Trở mùi, thành hôi, hóa ôi. *L'huile a ranci*: Dầu đã có mùi hôi.

rancissement [rãsismã] n. m. Sự trở mùi, sự ôi khét, sự hóa hôi.

rancissure [rãsisyr] n. f. Tình trạng trở mùi, tình trạng ôi khét.

rancœur [rãkœr] n. f. Mối oán hận, mối oán giận.

rançon [rãsõ] n. f. 1. Tiền chuộc. 2. Bông *La rançon de*: Điều bù trừ, sự trả giá. *Les contraintes de la vie mondaine sont la rançon de la célébrité*: Những gò bó của cuộc sống thường lưu là điều phải trả giá cho sự nổi danh.

rançonner [rãsõne] v. tr. [1] 1. Lỗi thời Bắt trả tiền chuộc (rồi mới thả ra). *Les corsaires rançonnaient les navires marchands*: Bọn cướp biển đã bắt các tàu buôn phải nộp tiền chuộc. 2. Par ext. Chẹt cửa, hiếp cửa, cưỡng đoạt. ▷ Par exag. *Hôtelier qui rançonne le client*: Chủ khách sạn chẹt đất khách hàng.

rançonneur, **euse** [rãsõnœr, œz] n. Kẻ hiếp cửa, kẻ chẹt cửa, kẻ chẹt đất.

rancune [rãkyn] n. f. Mối hận thù, mối thù oán. *Garder rancune à qqn*: Hận thù ai. ▷ *Sans rancune!*: Quên mọi hiểm thù đi!

rancuneux, **euse** [rãkynœ, œz] adj. Vãn, Lỗi thời Hiềm thù, hận thù.

rancunier, **ière** [rãkynje, je] adj. và n. Dể hiềm thù, dể thù oán. *Un adversaire rancunier*: Một đối thủ hay oán thù. ▷ Subst. *Un (une) rancunier(ière)*: Một người hay oán thù.

rand [rãd] n. m. Rand (đơn vị tiền tệ của nước cộng hòa Nam Phi).

randomisation [rãdõmizãsjo] n. f. THKẾ Sự rút ra một cách ngẫu nhiên. *Construire un échantillon par randomisation*: Tạo một bộ phận mẫu bằng các yếu tố ngẫu nhiên.

randomiser [rãdõmize] v. tr. [1] THKẾ Rút ra một cách ngẫu nhiên, rút ra một cách hủ họa (các yếu tố cấu thành một bộ phận mẫu).

randonnée [rãdõne] n. f. Sự đi dài liên tục, cuộc đi chơi xa, cuộc viễn du. *Randonnée pédestre, équestre*: Cuộc viễn du đi bộ, cuộc viễn du đi ngựa.

randonneur, **euse** [rãdõnœr, œz] n. Người làm một cuộc viễn du; người thường viễn du.

rang [rã] n. m. I. 1. Hàng. *Élèves qui se mettent en rangs*: Học sinh xếp thành hàng. ▷ Hàng ghế. *Les premiers rangs d'une salle de spectacle*: Các hàng ghế đầu của một phòng biểu diễn. ▷ Đường mũi đàn. *Diminuer tous les deux rangs*: Giảm đi cả hai đường mũi. 2. Hàng ngũ. *Rompres les rangs ennemis*: Phá vỡ hàng ngũ quân thù. ▷ *Le rang*: Người trong quân ngũ. *Officier sorti du rang*: Sĩ quan không qua trường võ bị; sĩ quan xuất thân từ lính. 3. loc. *Les rangs des*: Nhóm người, đám người. *Venir grossir les rangs des chômeurs*: Tới nhập vào đám người

thất nghiệp. ▷ *Être sur les rangs:* Đua tranh, thi tài. **II.** 1. *Chỗ (trong hàng).* *Être classé par rang d'ancienneté, de taille:* Được xếp chỗ theo thâm niên, theo cỡ người. 2. *Vị trí (trong thứ bậc).* *Être reçu à un concours dans un bon rang:* Đậu kỳ thi tuyển với thứ hạng cao. 3. *loại.* *Être au rang de:* Thuộc loại, trong hàng. *Prendre rang parmi:* Liệt vào, nhập bọn với.

rangé, ée [Rãʒe] adj. 1. Xếp thành hàng. -*Loc. Bataille rangée:* Trận đánh dàn trận. 2. *Une personne rangée:* Một con người nề nếp một con người cẩn trọng. -*Par ext. Une vie rangée:* Một cuộc sống nề nếp.

rangée [Rãʒe] n. f. Hàng, dãy. *Une rangée de sièges, d'arbres:* Một dãy ghế, một hàng cây. *Une rangée de soldats:* Một hàng lính.

rangement [Rãʒmã] n. m. 1. Sự sắp xếp, sự sắp hàng. 2. Cách sắp xếp. *Des rangements bien conçus:* Những cách sắp xếp khéo dự kiến.

1. ranger [Rãʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Sắp xếp thành hàng, để thành hàng. *Ranger des soldats en ordre de bataille:* Sắp hàng binh lính theo đội hình chiến đấu. 2. Sắp xếp (cho có thứ tự). *Ranger ses papiers, la vaisselle:* Sắp xếp giấy tờ, sắp xếp bát đĩa. 3. Xếp dọn. *Ranger sa chambre, un tiroir:* Xếp dọn phòng, xếp dọn một ngăn kéo. 4. Xếp vào, đặt vào, liệt vào. *Ranger un poète parmi les classiques:* Xếp một nhà thơ vào loại các tác giả cổ điển. 5. Để ở bên, để ra một bên. *Ranger un camion le long du trottoir:* Để một xe tải dọc vỉa hè. **II.** v. pron. 1. Xếp hàng. *Les soldats se rangent par quatre:* Các binh lính xếp hàng bốn. 2. Dẹp ra. *Les voitures se rangeaient pour laisser passer l'ambulance:* Các xe cộ dẹp ra để nhường đường cho xe cứu thương. 3. Tập hợp lại, theo gia nhập. *Cette organisation s'est rangée sous l'autorité de notre fédération:* Tổ chức đó đã sát nhập dưới quyền của liên đoàn chúng tôi. 4. Trở thành cần trọng. *En vieillissant, il commence à se ranger:* Về già, ông ta bắt đầu trở thành cần trọng.

2. ranger [Rãʒœr] n. m. 1. Lính trong đội đặc biệt của lục quân Mỹ. 2. Giày có ghệt (dùng cho quân đội).

rani V. rajah.

ranidés [ranide] n. m. pl. ĐỘNG Họ ếch.

ranimation [ranimasjõ] n. f. Động réanimation.

ranimer [ranime] v. tr. [1] 1. Làm tỉnh lại. *Ranimer un électrocuté:* Làm cho người bị điện giật tỉnh lại. Động ranimer. ▷ v. pron. *Se ranimer:* Tỉnh lại, hồi sinh. 2. Làm sống động lại, khơi dậy. *Ranimer un feu:* Làm bùng lên một ngọn lửa. *Ranimer l'ardeur de ses troupes:* Khơi dậy nhiệt tình của các

đội quân. ▷ v. pron. *La conversation s'est ranimée à son arrivée:* Cuộc trò chuyện đã sôi động lên khi nó tới.

rantanplan V. rataplan.

ranz [Rãc(s)z] n. m. Điều mục ca (ở Thụy Sĩ). *Le ranz des vaches:* Điều ca của người chăn bò.

raout [Raut] n. m. Lối thời Yến hội, dạ hội.

rapace [rapas] adj. và n. **I.** adj. 1. Tham mồi (chim). *L'aigle rapace:* Điều hâu tham mồi. 2. Bông Tham lam, tham tàn. *Usurier rapace:* Người cho vay lãi cắt cổ. **II.** n. m. pl. Bộ chim ăn thịt; bộ chim săn mồi. ▷ Sing. *Un rapace:* Chim săn mồi.

rapacité [rapasite] n. f. 1. Tính tham mồi. 2. Bông Tính tham lam, tính tham tàn.

râpage [ropaz] n. m. Sự xát, sự nạo, sự nghiền thành bột.

rapatrié, ée [rapatrije] adj. và n. Hồi hương, trở về cố quốc. ▷ Được trở về chính quốc (nói về binh lính trong quân đội thuộc địa xưa). -*Subst. Les rapatriés d'Algérie:* Những người hồi hương từ Angiêri.

rapatriement [rapatrimã] n. m. Sự cho hồi hương, sự cho về nước; sự hồi hương, sự trở về nước.

rapatrier [rapatrije] v. tr. [1] Cho hồi hương, trả về nước. *Rapatrier des exilés:* Cho hồi hương những người bị đày. ▷ *Par ext. Rapatrier des œuvres d'art:* Trả về bản quốc các tác phẩm nghệ thuật.

1. râpe [rap] n. f. 1. Giữa răng thưa (để giữa các vật mềm). *Râpe à bois:* Cái giữa gỗ. 2. Bàn xát, cái nạo, cái nghiền. *Râpe à fromage:* Cái nạo pho mát.

2. râpe [rap] n. f. NHO Đồng rafe 2.

1. râpé, ée [rape] adj. và n. **I.** adj. 1. Sơn đến xơ sợi ra (vải, áo quần). 2. Thân *C'est râpé:* Không đáng kể đến. **II.** n. m. Pho mát nạo. *Du râpé:* Thứ pho mát nạo.

2. râpé [rape] n. m. Nước nho ngâm, nước bã nho ngâm (để uống).

râper [rape] v. tr. [1] 1. Nạo xát (thành bột). *Râper du fromage:* Nạo pho mát. 2. Giữa. *Râper du bois:* Giữa gỗ. ▷ Bông *Alcool qui râpe le gosier:* Rượu uống rất cổ.

râperie [ropri] n. f. Kĩ Xưởng nạo (củ cái đường dùng làm đường, gỗ để làm bột giấy).

rapetassage [rap(ə)tasaz] n. m. Thân Sự vá víu, sự vá dùm.

rapetasser [rap(ə)tase] v. tr. [1] Thân Vá víu, vá dùm.

rapetissement [rap(ə)tismã] n. m. Sự làm nhỏ lại, sự thu nhỏ, sự nhỏ lại; sự giảm giá, sự hạ thấp.

rapetisser [rap(ə)tise] v. [1] I. v. tr. 1. Làm nhỏ đi, thu nhỏ. *L'éloignement rapetissait les objets: Khoảng cách ở xa đã thu nhỏ các đồ vật (làm ta nhìn thấy nhỏ đi).* > v. pron. Nhỏ lại. *Se rapetisser par usure: Nhỏ lại do hao mòn.* 2. Bông Giảm giá, hạ thấp. *Cette mesquinerie le rapetisse: Hành động ti tiện đó hạ thấp nó.* II. v. intr. Nhỏ đi, ngắn lại. *Dès le mois d'août, les jours rapetissent sensiblement: Từ tháng tám, ngày ngắn đi rõ rệt.*

rapeux, euse [rapø, øz] adj. 1. Sần sùi, nhám, ráp. *La langue des chats est rapeuse: Lưỡi mèo nhám ráp.* 2. Bông Nồng, làm rất cổ, làm rất tai. *Cidre rapeux: Rượu táo quá nồng. Voix rapeuse: Giọng the thé (rất tai).*

raphaélisque [rafaelik] adj. Của Raphaël –Theo phong cách Raphaël.

raphé [rafe] n. m. GPHÁU Đường đan (đường lồi ở da, chỗ giao nhau của các sợi cơ). *Raphé médian du périnée: Đường đan giữa của đáy chậu.*

raphia [rafja] n. m. Cây cọ sợi (ở châu Phi và châu Mỹ) –Sợi của cây cọ sợi. *Natte en raphia: Chiếu cọ sợi.*

rapiat, ate [rapja, at] adj. và n. Thân Bùn xín, tham lam. *Elle est drôlement rapiat: Mụ ta tham lam một cách kỳ cục.* > Subst. *Un vieux rapiat: Một ông già tham lam.*

rapide [rapid] adj. và n. I. adj. 1. Mau, nhanh (đi). *Voiture puissante et rapide: Chiếc xe mạnh và đi nhanh.* 2. Nhanh (về tốc độ, về tần số). *Course rapide: Cuộc chạy nhanh. Pouls rapide: Mạch nhanh.* 3. Nhanh nhẹn. *Être rapide en affaires: Nhanh nhẹn trong kinh doanh.* 4. Nhanh, cao tốc. *Itinéraire rapide: Đường cao tốc.* > *Descente rapide: Lối xuống dốc đứng.* 5. *Kỷ Acier rapide: Thép gió.* > *ANH Pellicule rapide: Phim nhạy.* II. n. m. 1. Thác, ghềnh. 2. Tàu nhanh, tàu tốc hành.

rapidement [rapidmã] adv. Một cách nhanh chóng, một cách nhanh nhẹn.

rapidité [rapidite] n. f. Tốc độ nhanh, sự mau chóng, sự nhanh nhẹn.

rapieçage [rapjesaʒ] hay **rapieçement** [rapjesmã] n. m. Sự vá, sự được vá.

rapiecer [rapjese] v. tr. [16] Vá. *Rapiecer un habit: Vá áo.*

rapière [rapjeʀ] n. f. Cỗ Guom dài (thông dụng từ thế kỷ XV-XVII).

rapin [rapɛ̃] n. m. Thân, Cũ Người học nghề (trong xưởng vẽ). > *Par ext.,* Khinh Thợ vẽ.

rapine [rapin] n. f. Văn 1. Sự cướp bóc, sự cướp đoạt. > Sự ăn cắp, sự tham nhũng, sự ăn hối lộ. *Les rapines d'un maraudeur, d'un intendant: Các kiểu ăn cắp của một*

tên trộm hoa quả, của một người quản lý. 2. Của cướp bóc, đồ cướp đoạt. *Vivre de rapines: Sống bằng của cướp bóc, sống bằng của ăn cắp.*

rapiner [rapine] v. tr. và intr. [1] Lỗi thời Cướp bóc, cướp đoạt.

rapinerie [rapinɛʀi] n. f. Lỗi thời Hành động cướp bóc, hành động cướp đoạt.

raplapla [raplapla] adj. inv. Thân Kiệt sức, mệt lả người. *Se sentir tout raplapla: Cảm thấy hoàn toàn kiệt sức.*

raplatir [raplatiʀ] v. tr. [2] Làm bẹt lại lần nữa, làm bẹt thêm. > Pp. Thân *Raplatis:* Kiệt sức, hết lực.

rappareiller [rapareje] v. tr. [1] Miếng Ghép lại, sắp lại, xếp lại. *Rappareiller les verres d'un service: Xếp lại các cốc của một bộ.*

rappariement [raparimã] n. m. Miếng Sự ghép cặp, sự ghép đôi, sự được ghép thành cặp.

rapparier [raparje] v. tr. [1] Miếng Ghép cặp, ghép đôi. *Rapparier des bas: Ghép tất dài thành đôi.* > Spécial. *Rapparier un bœuf de labour: Ghép cặp một bò cày. Rapparier des pigeons: Ghép bồ câu thành từng cặp.*

rappel [rapel] n. m. 1. Sự gọi về, sự triệu về, sự triệu hồi. *Rappel d'un ambassadeur: Sự triệu hồi một đại sứ.* > QUÂN Bộ trống hoặc kèn để báo lệnh tập hợp quân sĩ. –Bóng *Battre le rappel: Tập hợp mọi lực lượng cần thiết.* > Trùng vỗ tay kéo dài mời diễn viên ra lại sân khấu. 2. Bông *Rappel à...:* Sự đưa ai ra trở lại với... *Rappel à l'ordre:* Sự nhắc nhở phải giữ đúng trật tự. –*Rappel au bon sens:* Sự kêu gọi trở lại với lương tri. 3. Sự gọi lại, sự nhớ lại, sự nhắc lại. *Rappel d'un souvenir, d'une date: Sự nhớ lại một kỷ niệm, một ngày tháng.* > *Vaccination de rappel, hay, ellipt., rappel: Mũi tiêm (nhắc) lại.* 4. Sự truy lĩnh. *Toucher un rappel: Lĩnh một khoản truy lĩnh.* 5. HAI Sự trở lại vị trí thăng bằng (của tàu sau chuyển động lắc lư). > Vị trí ngồi trên thuyền để thuyền khỏi nghiêng một bên. *Se mettre au rappel: Ngồi đúng vị trí để thuyền khỏi nghiêng.* 6. Cách dùng dây thừng đôi để tụt xuống chỗ thấp (của người leo núi, của người khảo sát hang động). 7. *Kỷ De rappel: Kéo lui (đưa về vị trí xuất phát, về vị trí thăng bằng).* *Ressort, vis de rappel: Lò xo, đinh ốc kéo lui.*

rappelé, ée [raple] adj. và n. Được gọi tái ngũ. > Subst. *Un rappelé: Một người được gọi tái ngũ.*

rappeler [raple] I. v. tr. [22] 1. Gọi lại lần nữa (qua điện thoại). *Je vous rappellerai ce soir: Tôi sẽ gọi lại cho anh chiều nay.* 2. Gọi về, gọi trở về. *Rappeler qqn qui sort: Gọi người mới đi ra quay lại. Rappeler sous*

les drapeaux: Gọi tái ngũ. 3. **Bóng** *Rappeler* ở: Đưa trở lại *Rappeler qqn à la vie*: Làm cho ai sống lại, làm cho ai hồi tỉnh: *Rappeler à l'ordre, à la décence*: Nhắc giữ đúng trật tự, giữ đúng nghi thức. 4. Nhắc lại, gọi lại, làm nhớ đến. *Rappeler une promesse à qqn*: Nhắc lại với ai một lời hứa. *-Rappelez-moi au bon souvenir de*: Xin gọi lại cho tôi kỷ niệm tốt đẹp về (cho tôi gửi lời hỏi thăm). ▷ *Gọi lại, khiến nghĩ đến. Ce récit m'en rappelle un autre*: Câu chuyện này làm tôi nghĩ đến một câu chuyện khác. **II.** v. pron. Nhớ lại. *Se rappeler un fait*: Nhớ lại một sự việc. *Il se rappelle être venu; il se le rappelle*: Nó nhớ rằng nó đã đến; nó nhớ điều đó. ▷ (Réfl.) *Se rappeler à qqn, à son souvenir*: Nhớ đến ai, nhớ đến kỷ niệm về ai.

rappliquer [raplike] v. [1] 1. v. tr. Lấp lại, gắn lại, chấp lại. 2. v. intr. *Ngian Trở về, đến, tới. Il a appliqué chez moi*: Nó đã đến chỗ tôi.

rappontis [rapwẽti] n. m. **Kỷ** Đình giữ lớp trát tường.

rapport [rapɔʁ] n. m. **I.** 1. Sự đem trở lại, sự đem thêm vào, sự được đem thêm. *Pièce de rapport*: Phần ghép thêm, phần lắp thêm. 2. **LUẬT** Sự hoàn lại của đã nhận (để đưa vào gia tài đem chia lại). 3. Lợi tức, sản phẩm. *Vigne d'un bon rapport*: Nho có sản phẩm tốt. *Maison de rapport*: Nhà cho thuê. **II.** Bản tường thuật, bản báo cáo, bằng chứng, lời kể lại. *Rapport financier*: Bản báo cáo tài chính. *Faire un faux rapport*: Đưa ra một bằng chứng giả. ▷ **QUÂN** Sự tập hợp để nghe truyền lệnh (của một đội quân). *Rassemblement au rapport*: Sự tập hợp để nghe truyền lệnh. **III.** 1. Quan hệ, mối liên quan. *Faire le rapport entre deux incidents*: Tìm mối liên quan giữa hai sự việc. 2. Nét giống nhau, sự trùng hợp, sự hòa hợp. *Il y a un rapport parfait entre les parties de cet édifice*: Có sự hòa hợp hoàn hảo giữa các phần của tòa lâu đài đó. 3. **TỶ SỐ** Tỷ số (giữa hai đại lượng). *Rapport de deux nombres*: Tỷ số của hai số. 4. loc. prép. *Par rapport à*: Về mặt, tùy theo. *Juger par rapport à son intérêt*: Đánh giá theo lợi ích của mình. *-So với. Une taille petite par rapport à la moyenne*: Một vóc dáng nhỏ so với loại trung bình. ▷ *Ngian Rapport à*: Do, vì. *Il est furieux, rapport à son échec*: Nó điên tiết vì hỏng thi. ▷ **Thân** *Sous le rapport de*: Về mặt, về phương diện. *Méthode au point sous le rapport de la rentabilité*: Phương pháp đúng về mặt khả năng sinh lợi. *-Loc. adv. Jeune homme bien sous tous (les) rapports*: chàng trai tốt về mọi mặt. **IV.** Mối liên quan, quan hệ. *Mettre, se mettre en rapport avec qqn*:

Đặt quan hệ với ai. -Rapports sociaux: Các quan hệ xã hội. ▷ *Rapports sexuels*: Các quan hệ tình dục. *-Absol. Avoir des rapports*: Có quan hệ tình dục.

rapportable [rapɔʁtabl] adj. **Hiếm** Có thể mang trả lại, phải mang trả lại; có thể quy về, có thể đặt vào. ▷ **LUẬT** *Créance rapportable*: Giấy nợ có thể hủy bỏ.

rapportage [rapɔʁtaʒ] n. m. **Thân** Sự hót lèo, sự rình mò để hót lèo.

rapporté, ée [rapɔʁte] adj. Được ghép thêm, được lắp thêm. *Poche rapportée*: Túi được lắp thêm. *-Bóng, Thân* *Pièce rapportée*: Thành viên do quan hệ hôn nhân (trong một gia đình). *Les brus et les gendres sont des pièces rapportées*: Các dâu và rể là thành viên do quan hệ hôn nhân.

rapporter [rapɔʁte] **A.** v. tr. [1] **I.** 1. Đem lại lần nữa, đem trở lại. *Rapporter un texte après correction*: Đem trở lại một văn bản sau khi sửa chữa. *-Đem trả về (chỗ cũ, cho chủ cũ). Je vous rapporte vos livres*: Tôi đem trả lại sách cho anh. 2. Mang về, đem về. *Rapporter un masque d'Afrique*: Mang về một mặt nạ châu Phi. ▷ **Spécial.** *Chien qui rapporte le gibier abattu*: Chó mang về con thú săn bị bắn rơi. 3. Thêm vào. *Rapporter un rabat*: Thêm vào một phủ hiệu. 4. **LUẬT** Hoàn lại vào gia tài (phần mà mình đã nhận trước). 5. **HÌNH** Kẻ lên giấy, vẽ lên giấy (một hình đồng dạng). *Rapporter un angle* (V. rapporteur). 6. Sinh lợi, cho. *Commerce qui rapporte beaucoup d'argent*: Sự buôn bán mang lại nhiều tiền. *-Absol. Ces plantations ne rapportent pas*: Các đồn điền đó không sinh lợi. 7. **LUẬT** Bãi bỏ, hủy bỏ. *Rapporter un arrêté*: Bãi bỏ một nghị định. **II.** 1. Thuật lại, kể lại. *Rapporter un fait*: Kể lại một sự việc. *Rapporter des paroles*: Kể lại những lời nói. 2. Mách lẻo. *Méfiez-vous de lui, il rapporte tout*: Anh hãy đề chừng nó, nó mách lẻo lắm. ▷ **Absol.**, **Thân** *Hót lèo, rình mò để hót lèo.* **III.** *Rapporter...* à. 1. Gắn... vào. *Rapporter l'effet à la cause*: Gắn hiệu quả vào nguyên nhân. 2. So sánh. *Rapporter l'effort fourni au résultat obtenu*: So sánh nỗ lực đã đưa ra và kết quả thu được. **B.** v. pron. 1. Có liên quan với, gắn với. *Cette question se rapporte au débat*: Vấn đề đó gắn với cuộc tranh luận. *-NGHÁP* *L'attribut se rapporte à un nom ou à un pronom*: Thuộc ngữ gắn với một danh từ hoặc một đại từ. 2. *S'en rapporter à qqn*: Tùy ai định đoạt, tùy theo ai. *Je m'en rapporte à votre goût*: Tôi tùy theo sở thích của anh.

rapporteur, euse [rapɔʁtœʁ, œz] n. và adj. 1. Người hay mách lẻo. **Đồng Thân** *mouchard*. ▷ **Adj.** *Il est rapporteur*: Nó hay mách lẻo. 2. n. m. Người báo cáo, báo cáo viên. *Le*

rapporteur du budget à l'Assemblée nationale: Người báo cáo về ngân sách ở Quốc Hội. 3. n. m. HÌNH Cái đo góc.

apprendre V. réapprendre.

rappreter [raprete] v. tr. [1] KỸ Hồ lại (vải).

rapproché, ée [rapʁəʃe] adj. 1. Ở cạnh, gần. *Leurs maisons sont assez rapprochées: Nhà họ rất gần nhau.* 2. Gần (về thời gian). *Réunions rapprochées: Những cuộc họp gần nhau.*

rapprochement [rapʁəʃmɑ̃] n. m. 1. Sự làm gần lại, sự xích gần lại; sự gần lại. *Rapprochement de pièces disjointes: Sự làm khít lại hai bộ phận long ra.* 2. Sự giao hảo, sự thân thiện. *Rapprochement de deux États: Sự thân thiện giữa hai nước.* 3. Sự so sánh, sự đối chiếu.

rapprocher [rapʁəʃe] I. v. tr. [1] 1. Đặt gần lại, xích gần lại. *Rapprocher sa chaise de l'âtre: Xích ghế lại gần lò sưởi.* ▷ *Bóng Les jumelles rapprochent les objets: Các ống nhòm làm cho đồ vật nhìn gần lại.* 2. Làm cho gần hơn (về thời gian). *Chaque heure nous rapproche du terme: Mỗi giờ qua càng đưa chúng ta đến gần chỗ kết thúc.* 3. Làm cho gần nhau, làm cho nhất trí với nhau; dung hòa, giải hòa. *Les épreuves subies ensemble les ont rapprochés: Các thử thách cùng chịu đựng chung đã làm họ gần lại với nhau.* 4. So sánh đối chiếu. *Rapprocher des faits, des récits: So sánh các sự kiện, các chuyện kể.* II. v. pron. 1. Đến gần, tới gần. *Se rapprocher de la ville: Đến gần thành phố.* 2. Đến gần (về thời gian). *L'échéance se rapproche: Kỳ hạn đang tới gần.* ▷ *Bóng Se rapprocher de qq: Thân thiện với ai.* 3. *Se rapprocher de:* Gần với, gần đúng, gần giống. *Ce portrait se rapproche assez du modèle: Bức chân dung đó rất gần giống người mẫu.*

rapprovisionnement, rapprovisionner V. réapprovisionnement, réapprovisionner.

rapsode, rapsodie, và rapsodique V. rhapsode, rhapsodie và rhapsodique.

rapt [rapt] n. m. 1. Sự bắt đi, sự bắt cóc. *Rapt en vue d'obtenir une rançon: Bắt cóc để đòi một khoản tiền chuộc.* 2. VƯỢT NHẢN Ráp (một kiểu phản ứng hạt nhân).

raptus [raptys] n. m. TÂM THẦN Kích xung, xung động mãnh liệt.

râpure [ropyr] n. f. Mat giữa.

raquer [rake] v. tr. và intr. [1] Ogian Trả tiền.

raquette [raket] n. f. 1. Cái vợt, cái ra két. *Raquettes de tennis, de badminton: Vợt tennis, vợt cầu lông. Raquette de ping-pong: Vợt bóng bàn.* ▷ *Par méton.* Cây vợt (người chơi quần vợt, người chơi bóng bàn). *Une bonne raquette: Một cây vợt giỏi.* 2. Đế vợt (để lắp

vào giày đi trên tuyết). 3. THỰC Cây xương rồng vọt.

raquetteur, euse [raketœr, œz] n. Người dùng đế vợt (để lắp vào giày đi trên tuyết).

rare [ʁɑʁ] adj. 1. Hiếm, hiếm có. *Perles rares: Các loại ngọc trai hiếm.* ▷ *Thưa thớt. Des visiteurs rares: Những người khách thưa thớt.* ▷ *HOÀ* *Gaz rares, terres rares: Các khí hiếm, các đất hiếm.* Cf. gaz, terre. 2. Không thường xuyên, hãn hữu. *Incident rare: Việc hãn hữu (mới có).* ▷ *Thần Il devient, il se fait rare: Ít khi gặp nó.* 3. Đặc biệt, đáng chú ý, lỗi lạc. *Une rare intelligence: Một sự thông minh lỗi lạc.* 4. Thưa, lơ thơ. *Végétation, barbe rare: Thực bì lơ thơ, râu thưa.*

raréfaction [rarefaksjõ] n. f. Sự làm loãng đi, sự làm thưa đi, sự loãng đi, sự thưa đi. ▷ *Spécial.* Sự khan hiếm (thực phẩm).

raréfiable [rarefjabl] adj. Có thể làm loãng, có thể loãng đi.

raréfier [rarefje] v. tr. [1] 1. LỖ Làm loãng đi, làm thưa đi. ▷ v. pron. *Gaz qui se raréfie: Khí loãng đi.* 2. Làm cho ít đi, làm cho khan hiếm đi. *Une chasse trop intensive a raréfié l'espèce: Một cuộc săn bắt quá mạnh làm cho loài đó hiếm đi.* ▷ v. pron. *Hiếm đi, hiếm hơn. Les baleines se raréfient: Cá voi đang hiếm đi.*

rarement [ʁɑʁmɑ̃] adv. Ít khi, hiếm có.

rarescent, ente [ʁɑʁesɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Ít đi, khan hiếm đi.

rareté [ʁɑʁte] n. 'f. I. Sự hiếm, sự thưa. 1. Sự hiếm có, sự ít gặp. *La rareté des choses fait leur valeur: Sự hiếm có của các vật làm nên giá trị của chúng.* 2. Tính chất không thường xuyên. *Rareté d'un événement: Tính chất không thường xuyên của một sự kiện.* II. Vật hiếm, điều hiếm (quý hoặc lạ). *Les raretés d'une collection: Những vật hiếm của một bộ sưu tập.*

rarissime [ʁɑʁisim] adj. Rất hiếm. *Phénomène rarissime: Hiện tượng rất hiếm thấy.*

1. **ras, rase** [ʁɑ, ʁɑz] adj. 1. Nhẵn nhụi, cắt ngắn. *Une barbe rase: Bộ râu nhẵn nhụi. Un tissu ras: Một thứ vải nhẵn.* ▷ Adv. *Couper ras: Cạo nhẵn, cắt tọc.* 2. Ngắn, thấp lè tè. *Végétation rase: Thực bì thấp.* 3. En loc. *En rase campagne: Ở chỗ bình địa.* ▷ *Table rase.* Cf. table ▷ Loc. prép. *À ras de, au ras de: Sát mặt, ngang mặt. Au ras de l'eau: Sát mặt nước. À ras de terre: Sát đất.* ▷ *À ras bord: Đầy ắp. Pichet rempli à ras bord: Bình xách nhỏ đầy ắp.* 4. (Dùng như phó từ) *Thần En avoir ras le bol: Có khá nhiều, có đến ngần.*

2. **ras** V. raz.

3. ras [ras] n. m. Gô Tù trưởng, thủ lĩnh, chúa phong kiến (ở Êtiôpi).

4. ras [ras] n. m. HẢI Bè, mảng (dùng để chũa tàu ở mớn nước).

rasade [razad] n. f. Lượng chứa đầy tràn của một cốc. *Rasade de vin*: Lượng đầy tràn cốc rượu nho.

rasage [razaʒ] n. m. 1. Sự cạo râu. 2. Kĩ Sự cạo lông (ở da); sự xén tuyết (ở vải).

rasant, ante [razɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lướt qua, là là. *Tir rasant*: Đường bắn là là. > Sát mặt đất. *Fortifications rasantes*: Các công sự sát mặt đất. 2. Thân Chán ngáy, quấy rầy, làm phiền. *Un discours pompeux et rasant*: Một bài diễn văn khoa trương và chán ngáy.

rascasse [raskas] n. f. Cá mù lân (dầu hình cầu, lốm chỏm gai, phổ biến ở Địa Trung Hải).

rase-mottes [razmɔt] n. m. inv. Sự bay là là mặt đất. *Avion qui fait du rase-mottes*: Máy bay là là mặt đất.

raser [raze] v. tr. [1] 1. Cắt ngắn, xén (đến tận da). *Raser la laine des moutons*: Xén lông len cừu. *Raser les cheveux de qqn*: Xén tóc cho ai. > Cạo (lông, tóc), cắt trọc. *Raser la tête de qqn*: Cạo trọc đầu ai. > Cạo râu (cho ai). -v. pron. *Se raser avant de sortir*: Cạo râu trước khi đi ra ngoài. 2. San bằng. *Raser des fortifications*: San bằng các công sự. 3. Đi sát, sượt qua. *La balle lui a rasé l'oreille*: Viên đạn đi sát bên tai nó. 4. Thân Làm phiền, làm mệt. *Conférencier qui rase ses auditeurs*: Diễn giả làm mệt thính giả. > v. pron. *Je me suis rasé toute la soirée*: Tôi đã buồn phiền suốt cả buổi tối.

rasette [razet] n. f. NÔNG Lưỡi gĩa cỏ (mắc trước dao cày).

raseur, euse [razœr, œz] n. 1. Kĩ Thợ xén tuyết (các loại vải). Thợ cạo lông (da để thuộc). 2. Thân Kẻ làm phiền, kẻ quấy rầy. *Quel raseur!*: Kẻ quấy rầy quá!

rash [raj] n. m. Ț Ban khởi phát.

rasibus [razibys] adv. Ngạn Sát sát. *La balle lui a frôlé le crâne rasibus*: Viên đạn đã sát sát đầu nó.

raskol [raskol] n. m. SỰ SỰ ly giáo (ở Giáo hội Nga thế kỷ XVII).

ras-le-bol [ralbol] n. m. inv. Bổng, Thân Sự mệt mỏi, sự chán chể.

rasoir [razwar] n. m. (và adj.) 1. Dao cạo. *Rasoir à main*: Dao cạo cầm tay. *Rasoir électrique*: Dao cạo điện. 2. Bổng, Thân Người vô duyên, người hay quấy rầy. > Adj. *Ce qu'il peut être rasoir!*: Nó thật vô duyên! *Un bouquin rasoir*: Một cuốn sách cũ chán ngắt.

raspoutitsa [rasputitsa] n. f. ĐIA Sự tan tuyết khiến cho đường bùn lầy khó đi.

massasier [rasazje] v. tr. [1] 1. Làm cho no nê. *Rassasier qqn*: Làm cho ai no nê. -v. pron. *Il s'est rassasié*: Nó đã no nê. 2. Bổng *Rassasier, repaître ses yeux d'un spectacle*: Xem một cuộc biểu diễn không chán mắt. -Être rassasié de qqch: Chán ngấy cái gì. > v. pron. *Elle ne se rassasie pas de le voir et de l'entendre*: Cô ta không hề chán gặp nó và nghe nó nói.

rassemblement [rasɑ̃bləmɑ̃] n. m. 1. Sự thu thập, sự thu gom, sự tập hợp. > *Spécial*. Sự tập hợp binh lính, việc binh lính tụ tập hợp. Hồi kèn tập hợp binh lính. 2. Đám tụ tập. *Disperser les rassemblements*: Giải tán những đám tụ tập. 3. Tập hợp (gồm những người có chung dự định). > Tập đoàn chính trị.

rassembler [rasɑ̃ble] v. tr. [1] 1. Thu thập, tập hợp, thu gom. *Rassembler ses troupes*: Tập hợp quân đội. > v. pron. *Nous nous rassemblerons à tel endroit*: Chúng tôi tụ tập ở một nơi nào đó. 2. Thu gom, thu xếp. *Rassemblez vos affaires, nous partons*: Thu xếp quần áo để chúng ta đi. > *Rassembler tout son courage*: Tập trung tất cả sự dũng cảm. 3. Kĩ Lắp lại. *Rassembler un charpente démontée*: Lắp lại một khung sườn đã tháo rời. 4. NGỰA *Rassembler un cheval*: Gò ngựa lại (để ngựa dễ nhảy).

rasseoir [raswar] v. tr. [44] 1. Đặt ngồi lại. *Rasseoir un enfant sur sa chaise*: Đặt đứa bé ngồi lại trên ghế. > v. pron. *Ils se sont rassis*: Họ đã ngồi lại. 2. Đặt lại vào chỗ. *Rasseoir une statue*: Đặt lại một pho tượng vào chỗ.

raséréner [raserene] v. tr. [16] Văn Làm cho bình tâm lại, làm cho bình tĩnh lại. *Cette nouvelle l'a raséréner*: Cái tin đó đã làm nó bình tâm lại. > v. pron. *Elle s'est rasérénerée*: Bà ta đã bình tâm lại.

rassir [rasir] intr. [2] Trở nên điềm tĩnh, trở nên chín chắn.

rassis, ise [rasi, iz] adj. 1. *Pain rassis*: Bánh mì đã ỉu (không còn tươi). *Une baguette rassise*: Một bánh mì que đã ỉu. 2. Điềm tĩnh, ung dung, chín chắn. *Un esprit rassis*: Một đầu óc điềm tĩnh.

rassortiment, rassortir V. réassortiment, réassortir.

rassurant, ante [rasyrɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm yên lòng, làm yên tâm. *Un avis rassurant*: Một thông báo làm yên tâm.

rassurer [rasyre] v. tr. [1] Làm yên lòng, làm yên tâm. *Vos raisons me rassurent*: Những lý lẽ của anh làm tôi yên tâm. > v. pron. *Veuillez rassurez-vous, c'est sans danger*: Anh cứ vững tin, chẳng có gì nguy hiểm đâu.

rasta [Rasta] hay **rastafari** [Rastafari] adj. và n. Rasta (tín đồ một phong trào thần bí và văn hóa ở đảo Jamaïque). *Les rastas croient qu'ils forment une des tribus perdues d'Israël et que l'ancien empereur d'Éthiopie est le rédempteur divin du peuple noir, dispersé par la traite des esclaves; le reggae est une de leurs manifestations culturelles: Các rasta tin rằng họ thuộc một trong những bộ lạc lưu lạc của Israen, và cho rằng hoàng đế của Ethiopia ngày xưa là đấng cứu thế của dân da đen vốn bị phân tán do việc buôn bán nô lệ; phong cách nhạc reggae là một biểu hiện văn hóa của họ.*

rastaquouère [Rastakwɛr] n. m. Thần Ngoại kiều sống xa hoa và đáng ngờ. ▷ *Par ext.* Kẻ gian xảo, đáng ngờ.

rat [Ra] n. m. 1. Chuột. -Loc. *Être fait comme un rat*: Bị mắc bẫy, bị tóm; trong tình trạng đáng buồn không lối thoát. 2. *Rat araignée*: Chuột chù. *Rat des bois*: Chuột nhắt rừng. *Rat des champs*: Chuột đồng. *Rat musqué*: Chuột xạ, chuột hải ly. ▷ *Rat à crête*: Chuột bươm (có bươm ở lưng, vùng Đông Phi). 3. *Rat de bibliothèque*: Người suốt ngày đọc sách ở thư viện, tay một sách thư viện. -*Rat d'hôtel*: Kẻ trộm ở khách sạn. -*Petit rat de l'Opéra*: Học sinh lớp múa (ở Nhà hát Nhạc vũ kịch). ▷ (Nói về đồ vật) *Rat de cave*: Cuộn ruột gà (bắc tấm sập để thấp khi vào hầm rượu). 4. *Dgian* Kẻ hà tiện. *Un vieux rat*: Một lão hà tiện. ▷ *Elle est drôlement rat!*: Bà ta keo kiệt một cách kỳ cục.

rata [Rata] n. m. (và f.) 1. Lồng Món ragu khoai và đậu. 2. *Thần* Món ăn xoàng. ▷ *Món ăn. Pas mauvaise, ta rata!*: Món ăn của mày chẳng tồi đâu!

ratafia [Ratafja] n. m. Rượu trái cây.

ratage [Rataʒ] n. m. Sự hỏng việc, sự thất bại. *Dgian* *Thần* fiasco.

rataplan [Rataplan] hay **rantanplan** [Rãtãplã] Thùng thùng (từ tượng thanh biểu hiện tiếng trống). *Plan, plan, rataplan*: Thùng, thùng, thùng thùng.

ratatiné, ée [Ratatine] adj. 1. Quắt lại, gầy còm lại (do tuổi tác); dẫn dúm, nhăn nheo, héo hắt. *Vieillard ratatiné*: Ông già héo quắt. *Pomme ratatinée*: Quả táo héo ứa. 2. *Bóng, Thần* brisé, démolí, hors d'usage.

ratatiner [Ratatine] v. tr. [1] 1. Làm quắt lại, làm teo lại. *Le phylloxera a complètement ratatiné les feuilles de la vigne*: Bệnh rệp đã làm héo quắt toàn bộ lá nho. ▷ v. pron. *Cuir moulé qui se ratatine en séchant*: Da thuộc thành khuôn teo lại khi khô. 2. *Dgian* Hủy diệt, tàn phá, phá hủy. *Ils vont se faire ratatiner*: Họ sắp để bị hủy diệt.

ratatouille [Ratatuʒ] n. f. 1. *Thần, Cũ* Món ragu xoàng. 2. Một món ăn ở Provence (gồm cà tím, cà chua, bí non, ớt ngọt, hành v.v. nấu dầu ô liu). 3. *Bóng, Thần* raclée.

1. **rate** [Rat] n. f. Chuột cái.

2. **rate** [Rat] n. f. *GPHÁU* Lá lách. ▷ *Bóng, Thần* *Se dilater la rate*: Cười tức ruột, cười chảy nước mắt. -*Ne pas se fouler la rate*: Không chịu khó, không ra sức.

raté, ée [Rate] n. I. n. m. 1. Sự tịt (súng); phát súng tịt. *Raté d'un fusil*: Súng tịt. 2. Tiếng xẹt xẹt (của động cơ nổ chạy trực trặc). ▷ *Bóng* *Trục trục nhỏ, vụ việc nhỏ. Les ratés du plan de redressement économique*: Những trục trục nhỏ của kế hoạch phục hồi kinh tế. II. n. Kẻ thất bại, kẻ bất đắc chí. *C'est un raté, un aigri*: Đó là một kẻ thất bại, một kẻ gập chưa cay.

râteau [Roto] n. m. Cái cào. ▷ *Cái cào (để người hồ lý vét tiền trên sông bạc).*

ratel [Ratel] n. m. *ĐỘNG* Chồn mặt (ở Châu Phi và Nam Á, dài khoảng 60cm, lưng trắng, bụng đen, rất thích mật ong).

râtelage [Rotlaʒ] n. m. *NÔNG* Sự cào.

râtelée [Rotle] n. f. *NÔNG* Mẻ cào.

râtelier [Rotle] v. tr. [22] *NÔNG* Cào. *Râtelier des avoines*: Cào yến mạch.

râteleur, euse [Rotlœr, œz] n. 1. Người cào. 2. n. f. Máy cào cỏ khô.

râtelier [Rotlje] n. m. 1. Máng cỏ (cho súc vật ăn). ▷ *Loc. Thần* *Manger à plusieurs* (hay *à tous les*) *râteliers*: Kiếm lợi ở nhiều chỗ, phục vụ mọi phe cánh. 2. *Giá* *cắm: Râtelier d'armes, de pipes, d'outils*: Giá cắm vũ khí, giá cắm ống điếu, giá cắm đồ nghề. 3. *Thần* *Hàm răng giả.*

rater [Rate] v. [1] I. v. intr. 1. Tịt (súng). *Pistolet qui rate*: Súng ngắn tịt ngòi. "*Ne tire pas, va! Ton coup va rater*" (Hugo): "*Đừng bắn nhé! Phát đạn của mày sẽ tịt*". 2. Thất bại, hỏng. *L'affaire a raté*: Việc đã hỏng; việc không thành. -*Ça n'a pas raté*: Cái đó không trật đâu (cái đó sẽ xảy ra). II. v. tr. 1. Trật, hỏng, nhỡ (không đạt mục tiêu). *La balle l'a raté de peu*: Viên đạn đã đi chệch nó một tí. ▷ *Thần* *À la prochaine occasion je ne te raterai*: Lần sau thì tao sẽ không tha cho mày đâu. 2. Nhỡ. *Rater un train, un rendez-vous*: Nhỡ một chuyến xe lửa, lỡ một cuộc hẹn. 3. Làm hỏng. *Rater un plat*: Làm hỏng một món ăn.

ratiboiser [Ratibwaz] v. tr. [1] *ihân* *Nặng, ăn* (khi đánh bạc). *Par ext.* Cuộm, đánh xoáy. -*Au pp. Être ratiboisé*: Bị thua thiệt, bị sạt nghiệp.

ratichon [Ratijõ] n. m. *Dgian, Khinh* *Thầy tăng, thầy tu.*

raticide [ratísid] n. m. Thuốc diệt chuột.

ratier [ratje] n. m. Chó săn chuột. ▷ Adj.
Chien ratier: Chó săn chuột.

ratière [ratjær] n. f. 1. Bẫy chuột. 2. Bộ phận điều khiển (trong máy dệt).

ratification [ratifikasjõ] n. f. 1. Sự thừa nhận, sự phê chuẩn, sự xác nhận. *Donner sa ratification: Phê chuẩn, xác nhận.* 2. Giấy phê chuẩn, giấy xác nhận.

ratifier [ratifje] v. tr. [1] Xác nhận, thừa nhận, phê chuẩn. *Ratifier un contrat, un traité: Phê chuẩn một hợp đồng, một hiệp ước.*

ratinage [ratinaʒ] n. m. Kỹ Sự làm xoắn tuyết (dạ, len).

ratine [ratin] n. f. Vải ratin, vải dạ có tuyết xoắn.

ratiner [ratine] v. tr. [1] Kỹ Làm xoắn tuyết.

rating [ra(e)tiŋ] n. m. HAI Chỉ số để xếp loại (các thuyền buồm, các thiết thời của từng đấu thủ trong cuộc đua thuyền buồm).

ratio [rasjo] n. m. TÀI Chỉ số, hệ số. *Les ratios de rotation des stocks: Các hệ số quay vòng của các khối hàng dự trữ.*

ratiocination [rasjõsinasjõ] n. f. Văn Sự lý luận suông; lý luận suông.

ratiociner [rasjõsine] v. intr. [1] Văn Lý luận suông.

ratiocineur, euse [rasjõsinœr, œz] n. và adj. Văn Người quen lý luận suông. -Adj. *Un vieillard ratiocineur: Một ông già quen lý luận suông.*

ration [rasjõ] n. f. 1. Khẩu phần, suất ăn (cho binh lính, cho thủy thủ). *Ration de pain, de vin: Khẩu phần bánh mì, khẩu phần rượu nho.* 2. Khẩu phần, suất ăn (cần thiết cho người hoặc vật). *Ration de foin: Khẩu phần cỏ khô.* ▷ *Ration alimentaire: Khẩu phần thức ăn. La ration alimentaire varie suivant l'âge et le mode de vie du sujet: Khẩu phần thức ăn thay đổi tùy theo độ tuổi và theo cách sống của đối tượng.* 3. Bông Mè, mốt, trộm. *J'ai eu ma ration d'ennuis, aujourd'hui!: Tôi đã bị một mẻ buồn phiền, hôm nay!*

rationalisation [rasjõnalizasjõ] n. f. 1. Sự hợp lý hóa; sự được hợp lý hóa. 2. Tổ chức hợp lý hóa (của một xí nghiệp, của một hoạt động kinh tế).

rationaliser [rasjõnalize] v. tr. [1] 1. Hợp lý hóa. ▷ *Spécial. Hợp lý hóa, logic hóa (thủ nhận thức, giải thích, chứng minh một cách hợp lý, một cách logic). Rationaliser le rêve, la poésie: Giải thích giấc mơ, giải thích thơ ca (theo logic).* 2. Hợp lý hóa (theo cách tổ chức hợp lý hóa). *Rationaliser la production: Hợp lý hóa sản xuất.*

rationalisme [rasjõnalism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa thuần lý. 2. TRIẾT Chủ nghĩa tiên nghiệm. *Le rationalisme cartésien: Chủ nghĩa tiên nghiệm của Đề-các.* 3. Chủ nghĩa duy lý. ▷ *Spécial. Thái độ duy lý (không chấp nhận mọi cách giải thích siêu hình).* 4. THÂN Thuyết giáo lý duy lý. 5. MỸ Thuyết hợp lý (nảy sinh đầu thế kỷ 20, chủ trương cái đẹp của hình thức phải phụ thuộc vào sự thích hợp với đối tượng).

rationaliste [rasjõnalist] adj. và n. 1. Duy lý chủ nghĩa; thuộc chủ nghĩa duy lý. 2. Người theo chủ nghĩa duy lý. ▷ Subst. *Un, une rationaliste: Một người theo chủ nghĩa duy lý.*

rationalité [rasjõnalite] n. f. Tính hợp lý.

rationnaire [rasjõnœr] n. HCHINH Người được cấp phần ăn hoặc phần lương.

rationnel, elle [rasjõnel] adj. I. 1. Dựa trên lý tính. *Connaissance rationnelle: Tri thức dựa trên lý tính.* 2. Hợp lý. *Un choix rationnel: Sự lựa chọn hợp lý.* ▷ MÔI Hợp lý, lý tưởng. *Des rangements rationnels: Những cách sắp xếp lý tưởng.* II. TOÁN *Nombre rationnel hay fractionnaire: Số hữu tỷ. Le corps Q des nombres rationnels: Tập hợp Q của các số hữu tỷ.*

rationnellement [rasjõnelmã] adv. Một cách hợp lý.

rationnement [rasjõnmã] n. m. Sự phân phối hạn định. *Cartes de rationnement: Thẻ cung cấp theo định mức.*

rationner [rasjõne] v. tr. [1] 1. Phân phối hạn định, phân phối có định mức. *Rationner le sucre, l'essence: Phân phối có hạn mức đường, xăng.* 2. Hạn mức khẩu phần, hạn chế khẩu phần. ▷ V. pron. *Il se rationne autant que possible: Nó tự hạn chế mức ăn càng nhiều càng hay.*

ratissage [ratisaʒ] n. m. 1. Sự cào. 2. Sự thám sát tỉ mỉ.

ratisser [ratise] v. tr. [1] 1. Cào (cho sạch, cho bằng). *Ratisser une allée: Cào một lối đi.* ▷ Cào (bằng cách dùng cào). *Ratisser les feuilles mortes: Cào lá khô.* 2. Thám sát tỉ mỉ. *Les gendarmes ont ratissé la région: Hiến binh đã thám sát vùng đó.* 3. Bông, Thân Cuỗm, nằng (hết tiền của ai khi đánh bạc). *Se faire ratisser au poker: Bị thua cháy túi trong bài poker.*

ratites [ratit] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp chim chạy.

1. **raton** [ratõ] n. m. 1. Chuột con. 2. Gấu trúc Mỹ (động vật có vú, ăn thịt, treo và bơi rất giỏi). *Raton laveur (Procyon lotor): Gấu mèo Mỹ. Raton crabier (Procyon cancrivorus): Gấu ăn cua.* 3. Khinh, Chửi Bọn người Bắc Phi.

2. raton [ratō] n. m. BÉP Bánh kem pho mát trắng.

ratonade hay **ratonnade** [ratōnad] n. f. Cuộc tấn công hoặc các hành động bạo lực (có tính chất chủng tộc chủ nghĩa của người Châu Âu chống lại người Bắc Phi). -Par ext. Cuộc xâm lược chủng tộc.

rattachement [ratafm̃] n. m. Sự sáp nhập, sự được sáp nhập, tình trạng bị sáp nhập. *Le rattachement du comté de Nice à la France: Sự sáp nhập quận Nice vào nước Pháp.*

rattacher [rataʃe] v. tr. [1] 1. Buộc lại. 2. *Rattacher...* à: Nối với, gắn với, sáp nhập với. *Traité qui a rattaché une province à la France: Hiệp ước đã sáp nhập một tỉnh vào nước Pháp.* > *Rattacher une question secondaire à un problème général: Gắn một vấn đề thứ yếu vào một vấn đề chung.* -v. pron. (pass.). *Espèce animale qui se rattache à un genre: Loài động vật gắn với một chi.*

ratrapage [ratrapaʒ] n. m. Sự bắt lại, sự gỡ lại, sự theo kịp. *Cours de ratrapage: Lớp học đuổi (cho học sinh học chậm).*

ratrapper [ratrape] I. v. tr. [1] 1. Bắt lại. *Rattraper un prisonnier: Bắt lại một người tù.* 2. Theo kịp, đuổi kịp. *Partez je vous rattrapai: Anh cứ đi đi, tôi sẽ đuổi kịp.* 3. Bỏng Lấy lại, thu lại, gỡ lại, kéo lại. > Sửa chữa, khắc phục, bổ khuyết. *Rattraper une situation désespérée: Khắc phục một tình cảnh thất vọng.* II. v. pron. Búu lấy. *Se rattraper à une branche: Búu lấy một cành cây.* 2. Gỡ lại, thu lại. *Si je perds, j'espère que je me rattraperai vite: Nếu tôi thua, tôi hy vọng sẽ gỡ lại nhanh.* 3. Lấy lại (thời gian đã mất), hưởng lại. *Elle n'avait jamais beaucoup voyagé, mais maintenant elle se rattrape: Bà ta chưa từng được đi du ngoạn nhiều, nhưng nay thì đã được.*

raturation [ratyr] n. f. Nét gạch xóa.

raturer [ratyre] v. tr. [1] Gạch xóa. *Raturer une phrase: Gạch xóa một câu.*

raucité [rosite] n. f. Hiếm Sự khàn khàn, sự khàn tiếng, sự bẻ tiếng.

rauque [rok] adj. Khàn khàn, khản, bẻ (chỉ giọng nói). *Cris rauques: Những tiếng kêu khàn khàn.*

rauwolfia [rovolfja] n. f. THỰC Loại cây họ trúc đào (cho chất réserpine chống tăng huyết áp).

ravage [ravaʒ] n. m. 1. Sự tàn phá, sự phá hại. *L'ennemi a fait de grands ravages dans cette région: Kẻ thù đã gây những tàn phá lớn trong vùng đó.* 2. Sự tàn phá, sự thiệt hại (do thiên tai). *Les ravages causés par un séisme: Những tàn phá do một trận động đất.* > Sing. *Nuée de sauterelles qui fait du*

ravage dans les récoltes: Đàn châu chấu dày đặc tàn hại mùa màng. 3. Những bệnh tật, những suy sụp về sức khỏe. *Les ravages de la drogue: Những bệnh tật do ma túy.* > Bông, Thân *Faire des ravages: Khêu gọi đục vọng ái tình.*

ravagé, ée [ravaʒe] adj. 1. Bị tàn phá. *Région ravagée par un séisme: Vùng bị một trận động đất tàn phá.* 2. Hốc hác, nhẵn nhéo. *Visage ravagé par l'alcool: Mặt hốc hác do nghiện rượu.* 3. Thân Diên, mất trí. *Vous êtes complètement ravagé: Anh hoàn toàn mất trí rồi!*

ravager [ravaʒe] v. tr. [15] Tàn phá, phá hoại. *Les sangliers ont ravagé le champ: Lợn lòi đã tàn phá cánh đồng.* > Bông *La douleur l'a ravagé: Sự đau đớn đã giày vò nó.*

ravageur, euse [ravaʒœʁ, øz] adj. (và n.) (Kẻ) tàn phá, (kẻ) phá hoại.

ravalement [ravalm̃] n. m. 1. Lỗi thời Sự dim giá trị (của ai), sự mất phẩm giá. 2. Kỹ Sự lau chùi mặt ngoài, sự trùng tu mặt ngoài (một ngôi nhà). > Sự hoàn thành phần ngoài (một mặt tiền). 3. NÔNG Sự dọn cành.

ravaler [ravale] v. tr. [1] I. 1. Nuốt lại. *Ravaler sa salive: Nuốt lại nước bọt.* 2. Par ext., Bông Nuốt, cầm, nhin. *Ravaler son indignation: Nuốt sự phẫn nộ.* II. 1. Cử Làm xuống lại, lại hạ xuống. 2. Bông Làm giảm giá, làm sụt giá, dim. *Ravaler qq. ses mérites: Dim ai, dim giá trị của ai.* > v. pron. *Se ravaler au niveau de la bête: Hạ mình xuống hàng súc vật.* 3. Trùng tu mặt ngoài (một ngôi nhà), lau chùi mặt ngoài. 4. NÔNG Dọn cành (của cây).

ravaleur [ravaloʁ] n. m. Thợ trùng tu mặt ngoài.

ravaudage [ravodaʒ] n. m. 1. Sự vá, sự được vá. 2. Bông Sự vá víu, công việc vá víu.

ravauder [ravode] v. tr. [1] 1. Vá. 2. Bông Vá víu, chắp vá. *Ravauder un texte: Sửa vá víu một bài văn.*

ravaudeur, euse [ravodœʁ, øz] n. Người vá.

rave [rav] n. f. 1. Cải củ. *Le navet, le rutabaga sont des raves: Cây cải tây, cây cải nghệ đều thuộc loại cải củ.* -Appos. *Céleri-rave.* 2. Cây cải lấy rễ để ăn. -Appos. *Chou-rave (Brassica rapa rapa): Su hào.*

ravenala [ravenala] n. m. THỰC Cây chuối rẻ quạt, cây chuối kẹ.

ravenelle [ravnel] n. f. 1. Cải củ đại. 2. Đinh hương vâng.

ravi, ie [ravi] adj. Thích thú, hoan hỉ. -n. m. Đphg *Le ravi: Thịt tu nhập định (ở các cấm phòng ở Provence).*

ravier [ravje] n. m. Đĩa đựng món ăn khai vị.

ravière [ravjeɾ] n. f. NÔNG Đất trồng cải củ.

ravigotant, ante [ravigotɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Làm khỏe ra, làm hồi sức.

ravigote [ravigot] n. f. Nước sốt dầu giấm trộn trứng luộc nghiền. > Appos. *Sauce ravigote*: Sốt dầu giấm trộn trứng luộc.

ravigoter [ravigote] v. tr. [1] Thân Làm cho khỏe ra, làm hồi sức.

ravilir [ravilir] v. tr. [2] Hiếm Làm cho đề hèn, làm cho hèn hạ.

ravin [ravɛ̃] n. m. 1. Chỗ trũng (do nước chảy). 2. Thung lũng xung quanh có triền núi dốc đứng. > Đường trũng.

ravine [ravin] n. f. 1. Lũithời Dòng thác. 2. Chỗ trũng (do suối, do thác chảy); khe nhỏ.

ravinement [ravinmɑ̃] n. m. Sự xói rãnh; rãnh xói.

raviner [ravine] v. tr. [1] 1. Xói đất thành rãnh. 2. Bông Làm cho đầy vết nhăn (mặt). -Au pp. *Une figure ravinée*: Một bộ mặt đầy nét nhăn.

ravioli [ravjoli] n. m. inv. Tỉm xắt (bột mì lăn, bọc thịt, nhỏ bằng đầu ngón tay). *Manger des ravioli*: Ăn tỉm xắt. *Un ravioli*: Một bánh tỉm xắt.

ravir [ravir] v. tr. [2] I. Văn Cường đoạt; hiếp, lấy, cướp. *Ravir une femme*: Cường đoạt một phụ nữ. *Ravir le bien d'autrui*: Cướp đoạt của cải của người khác. > Par ext. *La mort lui a ravi ses proches*: Cái chết đã cướp của nó những bà con thân thuộc. II. 1. THÂN Đưa lên thiên đình. > Bông Làm cho xuất thần nhập định. *Être ravi en extase*: Xuất thần khi nhập định. 2. Làm say mê, làm khâm phục, làm cho vui thích. *Cette musique m'a ravié*: Bản nhạc đó làm tôi say mê. > Loc. adv. *À ravir*: Tuyệt vời, tuyệt diệu. *Elle chante à ravir*: Cô ta hát hay tuyệt.

raviser (se) [ravize] v. pron. [11] Thay đổi ý kiến.

ravissant, ant [ravisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cũ Làm say lòng, làm cho rất vui thích. 2. Mới Đẹp lắm, xinh lắm. *La campagne alentour est ravissante*: Đồng ruộng xung quanh tuyệt đẹp. *Une femme ravissante*: Một phụ nữ tuyệt đẹp.

ravissement [ravismɑ̃] n. m. 1. Cũ Sự cướp đi, sự cường đoạt. Đồng rapt. 2. THÂN Sự được lên thiên đình. > Tình trạng xuất thần nhập định. 3. Sự vui thích, sự mê say.

ravisseur, euse [ravisœʁ, œz] n. 1. Cũ Tên ăn cắp, kẻ trộm. 2. Kẻ cướp đoạt. *Les ravisseurs ont fait connaître leurs exigences*: Bon cướp đoạt đã cho biết những yêu cầu của chúng. > Adj. Hiếm *Loup ravisseur*: Chó sói đoạt mồi.

ravitaillement [ravitajmɑ̃] n. m. 1. Sự tiếp tế, sự tự cung cấp. 2. Thân Sự tiếp phẩm. > Thực phẩm được tiếp tế.

ravitailer [ravitaje] v. tr. [1] 1. Tiếp tế, cấp (lương thực, đạn dược). *Ravitailer une armée*: Tiếp tế cho một đội quân. > Par ext. Cung cấp lương thực (cho một cộng đồng). 2. Tiếp chất đốt. *Ravitailer un avion en vol*: Tiếp chất đốt cho một máy bay đang trên đường bay.

ravitailleur [ravitajœʁ] n. m. và adj. 1. Người tiếp tế, người tiếp phẩm. 2. HẢI, KHÔNG Tàu tiếp chất đốt, máy bay tiếp chất đốt. > Adj. *Bâtiment ravitailleur*: Tàu tiếp chất đốt.

ravivage [ravivaʒ] n. m. 1. Sự làm tươi màu lại. 2. Kỹ Sự đánh sạch gỉ, sự cạo gỉ.

raviver [ravive] v. tr. [1] 1. Thổi bùng lên, khơi bùng lên. *Raviver le feu*: Thổi bùng ngọn lửa. > *Raviver les couleurs*: Làm cho màu sắc tươi lên. 2. Kỹ Đánh sạch gỉ. 3. PHÁU *Raviver une plaie*: Gột hết một vết thương (để mau đóng sẹo). 4. Bông Khơi động, làm sống lại. *Raviver une douleur*: Khơi dậy một nỗi đau. *Raviver un souvenir*: Làm sống lại một kỷ niệm.

ravoir [ravwar] v. tr. 1. Có lại, lấy lại. *Ravoir son bien*: Lấy lại của cải. 2. Thân Đánh sạch như cũ. *Je suis arrivé à ravoir les cuivres*: Tôi đã đánh được các đồ đồng sạch như cũ.

rayage [rejaʒ] hay cũ **rayement** [rejɔmɑ̃] n. m. > Kỹ Sự khía rãnh nòng súng.

rayé, ée [reje] adj. 1. Có sọc, có trang trí sọc. *Étoffe rayée*: Vải sọc. 2. Bị rạch, bị gach. 3. Có rãnh (nòng súng). *Fusil rayé*: Súng có rãnh nòng. 4. Có đường vạch, có vết xước. *Miroir rayé*: Gương bị xước.

rayer [reje] v. tr. [24] 1. Kẻ, vạch. *Rayer une feuille*: Kẻ một tờ giấy. > Rạch. *Rayer un disque*: Rạch đường trên một đĩa hát. > Kỹ Rạch khía (nòng súng). 2. Gạch, xóa. > Bông Xóa bỏ, loại khỏi. *Il a été rayé de la liste des bénéficiaires*: Nó đã bị loại khỏi danh sách những người được hưởng.

rayère [rejeʁ] n. f. KTRÚC Khe hở, khe sáng (trổ thẳng đứng ở tường thấp cạnh).

ray-grass [regʁas] n. m. Cỏ lũng. > Par ext. Cỏ lũng để làm thảm cỏ.

1. rayon [rejɔ̃] n. m. I. 1. Tia ánh sáng. *Un rayon de soleil*: Một tia nắng. *Rayons lumineux*: Các tia sáng. *Rayon vert*: Tia xanh (thấy đôi khi vào lúc mặt trời mọc hoặc lặn). > Bông Tia (cái tỏa ánh sáng, tỏa niềm vui). *Un rayon d'espérance*: Một tia hy vọng. 2. Lý Tia (quỹ đạo của các hạt do nguồn phát ra). *Dans un milieu homogène, les rayons sont des lignes droites*: Trong một môi trường đồng nhất, các tia đi theo đường

thắng. ▷ *Thủy* Rayons: Bức xạ, tia. *Rayons* α , β , γ : Các tia α , β , γ . *Rayons X*: Các tia X. *Rayons cosmiques*: Các tia vũ trụ. ▷ **ĐIỆN** *Rayon électronique* hay *cathodique*: Tia điện tử. **II**. 1. Nan hoa (bánh xe). ▷ Tia nan hoa. -*THỰC* *Rayons médullaires*: Các tia tủy. 2. HÌNH Bán kính. ▷ *Loc. Thủy* *Dans un rayon de dix kilomètres*: Trong một khu vực có bán kính mười kilômét. 3. **HKÔNG, HẢI** *Rayon d'action*: Phạm vi hoạt động (khoảng cách tối đa có thể hoạt động). ▷ *Bóng* *Vùng* hoạt động, khu vực ảnh hưởng.

2. rayon [rejõ] n. m. **NÔNG** Đường cày nhỏ, luống cày nhỏ. *Semer en rayons*: Gieo theo luống nhỏ.

3. rayon [rejõ] n. m. 1. Tầng tổ ong. 2. Tầng, giá, kệ, ngăn. *Les rayons d'une bibliothèque*: Các ngăn của một thư viện. 3. Gian hàng. *Le rayon de l'outillage, de la parfumerie*: Gian dụng cụ, gian hàng nước hoa. ▷ *Bóng, Thân* *C'est son rayon*: Đó là lĩnh vực của nó; đó là việc của nó (mà nó thành thạo). -*Loc. Bóng, Thân* *En connaître un rayon*: Nắm vững vấn đề, rất thông thạo.

1. rayonnage [rejõnaz] n. m. **NÔNG** Sự rạch luống (trên một đám đất).

2. rayonnage [rejõnaz] n. m. Các ngăn tủ, các giá. *Le rayonnage d'une bibliothèque*: Các bộ giá của một thư viện.

rayonnant, ante [rajõnã, õt] adj. 1. Tỏa tia, được bố trí thành tia. *Motifs décoratifs rayonnants*: Các mô típ trang trí tỏa tia. ▷ **KTRÚC** *Gothique rayonnant*: Kiến trúc gôtic tỏa tia. 2. Tỏa sáng. *Soleil rayonnant*: Mặt trời tỏa sáng. ▷ *Bóng* *Rạng* rõ, chói lọi. *Un visage rayonnant de santé, de bonheur*: Một bộ mặt rạng rỡ vì sức khỏe, vì hạnh phúc.

rayonne [rejõn] n. f. Sợi nhân tạo. ▷ Vải sợi nhân tạo.

rayonné, ée [rejõne] adj. Được bố trí thành tia, có trang trí tia. ▷ **SINH** *Symétrie rayonnée*. Sự đối xứng tỏa tia (trong đó các bộ phận được sắp xếp như nan hoa của một bánh xe đối xứng qua một trục). *Symétrie rayonnée de l'oursin, de l'étoile de mer*: Sự đối xứng tỏa tia của nhím biển, của sao biển.

rayonnement [rejõnmã] n. m. 1. Sự tỏa sáng, ánh sáng tỏa ra. *Le rayonnement du soleil*: Sự tỏa sáng của mặt trời. 2. Lý và *Thủy* Bức xạ, sự bức xạ. 3. *Bóng* Sự rạng rỡ; sự tỏa rạng. *Rayonnement d'une idée, d'une culture*: Sự tỏa rạng của một tư tưởng, của một nền văn hóa.

rayonner [rejõne] v. intr. [1] 1. Bức xạ. *Astre qui rayonne*: Tinh tú bức xạ. 2. *Bóng* Tỏa rạng, ảnh hưởng đến tận xa. *Un esprit qui rayonne*: Một đầu óc tỏa rạng. 3. *Hón* hờ, rạng rỡ. *Rayonner de joie*: Rạng rỡ niềm

vui. 4. Tỏa tia, tỏa ra (từ một điểm). *Rayonner autour de Paris*: Tỏa khắp chung quanh Paris.

rayure [rejyr] n. f. 1. Cú Cách rạch, cách kẻ. 2. Sọc, đường sọc. *Les rayures du zèbre*: Các đường sọc của ngựa vằn. 3. Vết rạch. 4. Rãnh (ở nòng súng).

raz hay **ras** [ra] n. m. 1. **HẢI** Con nước triều mạnh (dâng qua một eo biển). ▷ Eo biển hẹp (nơi thường có luồng triều mạnh). *Le raz de Sein, le raz Blanchard*: Eo biển Sein, eo biển Blanchard. 2. *Raz de marée* hay *raz-de-marée*: Sóng thần. ▷ *Bóng* Sự đảo lộn quan trọng; ngọn trào. *Le raz-de-marée révolutionnaire balaya l'Ancien Régime*: Ngọn trào cách mạng đã quét sạch chế độ cũ.

razzia [razja] n. f. 1. Cuộc cướp bóc, cuộc càn. 2. *Thân* Sự cuỗm tất, sự vơ tất. *Faire une razzia sur le marché*: Tiến hành một cuộc vơ vét ở chợ.

razzier [razje] v. tr. [1] 1. Cướp bóc, càn. 2. Cướp bóc, cuỗm (qua cuộc vây ráp).

Rb **HÓA** Ký hiệu của rubidium.

rd **VÝHTNHÂN** Ký hiệu của rad.

re-, ré- V. r-, re-, ré-.

Re **HÓA** Ký hiệu của rhenium.

ré [re] n. m. Nốt rê. ▷ Dấu nốt rê.

réa [rea] n. m. **HẢI, Kử** Bánh rỗng rọc.

réabonnement [reabõnmã] n. m. Sự tiếp tục đặt mua, sự tiếp tục thuê bao.

réabonner [reabõne] v. tr. [1] Tiếp tục đặt mua; tiếp tục thuê bao. ▷ v. pron. Tiếp tục đặt mua, tiếp tục thuê bao.

réabsorber [reabsõrbe] v. tr. [1] Hút lại, thu hút lại, hấp thu lại.

réabsorption [reabsõrpsjõ] n. f. Sự hút lại, sự thu hút lại, sự hấp thụ lại.

réac [reak] adj. và n. *Thân* Viết tắt của réactionnaire.

réaccoutumer (se) [reakutyme] hay **raccoutumer (se)** [rakutyme] v. pron. [1] Tập quen lại, tự làm cho quen lại.

réactance [reaktãs] n. f. **ĐIỆN** Điện kháng. *La réactance d'un condensateur est négative; celle d'une inductance, positive*: Điện kháng của tụ là âm; của dòng tự cảm là dương.

réacteur, trice [reaktœr, tris] n. I. Cú Kê phản động. **II**. n. m. 1. Động cơ phản lực. *Réacteur d'avion*: Động cơ phản lực của máy bay. 2. *Kỹ* Lò phản ứng. *Réacteur catalytique*: Lò phản ứng xúc tác. ▷ *Réacteur nucléaire*: Lò phản ứng hạt nhân. *Đồng* pile atomique.

réactif, ive [reaktif, iv] adj. và n. m. 1. adj. Phản ứng, gây tác động. 2. n. m. **HÓA** Chất thử (để xác định một chất qua phản ứng).

R

réaction [reaksjõ] n. f. **I.** 1. Hành động phản ứng. > Sự phản ứng (của người). 2. CHTR! Sự chống lại (những cách tân). > Các lực lượng chính trị phản động. **II.** 1. LÝ Phản lực. *Principe d'action et de réaction: Nguyên tắc lực tác động và phản lực. Propulsion par réaction: Sự đẩy bằng phản lực.* -Thủy động *Avion à réaction: Máy bay phản lực.* 2. HOÁ Phản ứng. *Réaction en chaîne: Phản ứng dây chuyền. Réaction nucléaire: Phản ứng hạt nhân.* **III.** Phản ứng (của cơ thể). *Le frisson est une réaction au froid: Sự run rẩy mình là một phản ứng khi gặp lạnh.* > SLY *Réaction auditive: Phản ứng thính giác.* > TÂM và Thủy động *Réaction affective: Phản ứng cảm xúc.*

réactionnaire [reaksjõnɛʁ] adj. và n. Khinh Phản động, ngoan cố; bảo thủ. > Subst. *Les réactionnaires.* (Abrév. *Thân réac*): Những kẻ phản động.

réactionnel, elle [reaksjõnɛl] adj. 1. HOÁ Thuộc một phản ứng. 2. Y Thuộc phản ứng của cơ thể. 3. TÂM, PHÂN Do phản ứng không tự giác; thuộc rối loạn do chấn thương tâm thần.

réactivation [reaktivasiõ] n. f. Sự khôi lại, sự khuê lại. > Y Sự phục hoạt (sự xuất hiện lại một triệu chứng đã mất).

réactiver [reaktive] v. tr. [1] Khôi lại, phục hoạt.

réactivité [reaktivite] n. f. 1. HOÁ Khả năng phản ứng. 2. Y Các phản ứng (của cơ thể đối với phát tiêm miễn dịch). > TÂM và SLY Khả năng phản ứng (đối với những kích thích bên ngoài).

réadaptation [readaptasiõ] n. f. Sự thích nghi lại, sự thích ứng lại. *Réadaptation sociale, professionnelle: Sự tái thích nghi xã hội, sự tái thích nghi nghề nghiệp.*

réadapter [readapte] v. tr. [1] Làm cho thích nghi lại, làm cho thích ứng lại. -Spécial. *Réadapter qqn à la vie active après un accident: Làm cho ai thích nghi lại với cuộc sống hoạt động sau một tai nạn.* > v. pron. *Se réadapter à un nouveau milieu: Thích nghi với môi trường mới.*

réadmettre [readmetr] v. tr. [68] Thu nhận lại, thu nạp lại.

réadmission [readmisjiõ] n. f. Sự thu nhận lại, sự thu nạp lại.

réaffirmer [reafirme] v. tr. [1] Khẳng định lại.

réagir [reajir] v. intr. [2] **I.** 1. LÝ Tác động theo chiều ngược lại. *Un corps élastique réagit sur le corps qui le choque: Một vật đàn hồi tác động theo chiều ngược lại vào vật dụng phải nó.* 2. Y Phản ứng (nói về các bộ phận của cơ thể). 3. SLY Phản ứng lại (đối với một tác nhân kích thích). 4. Bông

Réagir sur: Tác động trở lại. L'homme agit sur son environnement et son environnement réagit sur lui: Con người tác động vào môi trường, và môi trường tác động trở lại vào con người. 5. Bông *Réagir à: Phản ứng lại, chống lại. Réagir violemment à des insultes, à une provocation: Kích liệt chống lại những lời chửi rủa, chống lại một sự khiêu khích.* > (S. comp.) *Il a très bien réagi: Nó đã phản ứng lại rất khá.* 6. Bông *Réagir contre: Chống lại. Réagir contre une influence: Chống lại một thế lực.* > Cố gắng (để chống lại, để chiến đấu). *Ne vous découragez pas, réagissez: Đừng nản lòng, hãy cố gắng lên.* **II.** HOÁ Phản ứng.

réajustement, réajuster V. rajustement, rajuster.

1. réal, aux [real, o] n. m. hay **réale** [real] n. f. Đồng rê-an (tiền Tây Ban Nha cũ).

2. réal, ale, aux [real, o] adj. và n. SỬ *La galère réelle: Thuyền ngư, thuyền dò dốt.* > N. f. *La réelle: Thuyền ngư, thuyền dò dốt.*

réalésage [realezaz] n. m. KỸ Sự doa lại, sự tiện lại bên trong.

réaléser [realeze] v. tr. [16] KỸ Doa lại, tiện lại bên trong. *Réaléser un cylindre: Doa lại một trục cán.*

réalgar [realgar] n. m. KHOÁNG Khoáng rêanga, hùng hoàng.

réalisable [realizabl] adj. 1. Thực hiện được; Có thể thực hiện. 2. Có thể đổi thành tiền. *Valeurs réalisables: Chứng khoán có thể đổi ra tiền mặt.*

réalisateur, trice [realizatœr, tris] adj. và n. 1. adj. Thực hiện, thực hành, quen thực hiện. *Une intelligence plus réalisatrice que théoricienne: Một sự thông minh về thực hành hơn là về lý thuyết.* > Subst. *Un réalisateur, une réalisatrice: Một người thực hiện.* 2. n. Người dựng phim; người dựng chương trình phát thanh hoặc truyền hình.

réalisation [realizasiõ] n. f. 1. Sự thực hiện, sự thi hành, sự được thực hiện. 2. Điều được thực hiện, thành tựu. 3. Sự đổi thành tiền mặt. 4. NHẠC Sự ký âm, sự diễn tấu (các bản hòa âm). 5. Sự dựng phim, sự dựng chương trình truyền hình, sự phát sóng truyền thanh.

réaliser [realize] **I.** v. tr. [1] 1. Thực hiện, thực hành, thi hành. *Réaliser un projet: Thực hiện một dự án.* 2. Thực hiện, làm nên. *Réaliser des prouesses: Thực hiện các kỳ tích.* > *Réaliser un film: Dựng một phim.* 3. Đổi thành tiền mặt. *Réaliser une propriété, des actions: Đổi ruộng đất, đổi các cổ phiếu thành tiền mặt.* > *Thân Réaliser des bénéfices: Được lãi, có lãi.* 4. Hiểu rõ, nhận rõ. *As-tu réalisé ce que tu viens de dire, ce que tu as*

fait: Mày có hiểu rõ mày vừa nói gì không, mày đã làm gì không? 5. TRIẾT Đưa lại tính thực tế (cho một cái gì trừu tượng). 6. NHẠC Bổ sung các hòa âm. II. v. pron. 1. Trở thành hiện thực, thành sự thực. *Espérances qui se réalisent: Các hy vọng đang thành hiện thực.* 2. Hiện thực hóa; thực hiện. *Il a choisi une carrière où il se réalise pleinement: Nó đã chọn một nghề và đã thực hiện đầy đủ nghề đó.*

réalisme [realism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa thực thể (cho rằng những bề ngoài cảm nhận được và những tồn tại cá nhân chỉ là phản ánh của những thực thể, những ý niệm) (V. idéalisme) ▷ Chủ nghĩa duy thực (cho rằng các khái niệm phổ biến là có thực). *Le réalisme de saint Thomas: Chủ nghĩa duy thực của saint Thomas.* ▷ Chủ nghĩa thực tại, thực tại luận (cho rằng thế giới bên ngoài tồn tại độc lập). 2. VĂN, MỸ Chủ nghĩa hiện thực. 3. THUYẾT Ốc thực tế. *Faire preuve de réalisme: Chứng tỏ đầu óc thực tế.*

réaliste [realist] adj. và n. 1. Học Thuộc chủ nghĩa hiện thực, người theo chủ nghĩa hiện thực (trong nghệ thuật, văn học, triết học). ▷ Subst. *Les réalistes: Những người hiện thực chủ nghĩa.* 2. Có đầu óc thực tế.

réalité [realité] n. f. 1. TRIẾT và THUYẾT Tính thực tại, tính hiện thực. *La réalité du monde physique: Tính thực tại của thế giới vật chất.* 2. Sự thực, thực tế, hiện thực. *Rêve qui devient réalité: Giấc mộng thành hiện thực.* 3. Thực tế (những sự việc, sự kiện trong cuộc sống). *Les dures réalités de la vie: Những thực tế gay go của cuộc sống.* 4. loc. adv. *En réalité: Sự thực là, thực tế là, kỳ thực.*

réaménagement [reamenazmã] n. m. Sự thay đổi (một tổ chức), sự sắp xếp lại.

réaménager [reamenazɛ] v. tr. [15] Bố trí lại, sắp xếp lại.

réanimateur, trice [reanimatœr, tris] n. Thầy thuốc hồi sức.

réanimation [reanimasjõ] n. f. Phương pháp hồi sức, phương pháp hồi sinh. *Techniques de réanimation: Các kỹ thuật hồi sức.*

réanimer [reanime] v. tr. [1] Làm hồi sức, làm hồi sinh.

réapparaître [reaparetr] v. intr. [59] Xuất hiện lại, tái hiện.

réapparition [reaparisjõ] n. f. Sự xuất hiện lại, sự tái hiện.

réapprendre [reapɹũdr] hay **rapprendre** [rapɹũdr] v. tr. [74] Học lại.

réapprovisionnement [reapɹovizjõnmã] hay **rapprovisionnement** [rapɹovizjõnmã] n. m.

Sự cung cấp thêm, sự tái cấp, sự tiếp tế thêm.

réapprovisionner [reapɹovizjõnɛ] hay **rapprovisionner** [rapɹovizjõnɛ] v. tr. [1] Cung cấp thêm, tiếp tế thêm, tái cấp. ▷ v. pron. *Il est temps de se réapprovisionner: Đã đến lúc phải tiếp tế thêm.*

réargenter [rearɹãtɛ] v. tr. [1] Mạ bạc lại. *Faire réargenter un service ancien: Đưa mạ bạc lại một bộ đồ cũ.*

réarmement [rearmãmũ] n. m. Sự vũ trang lại, sự tái vũ trang. ▷ Sự tăng cường sức mạnh quân sự.

réarmer [rearme] [1] v. tr. v. Vũ trang lại, tái vũ trang. ▷ v. intr. Tự vũ trang lại. *Ce pays réarme: Nước đó đang tái vũ trang.*

réarrangement [rearɹũmũ] n. m. Sự sắp xếp lại, sự sắp đặt lại (theo cách khác). ▷ HOÀ Sự di chuyển các gốc hoặc các nguyên tử trong một phân tử.

réarranger [rearɹũɛ] v. tr. [1] Sắp xếp lại, sắp đặt lại.

réassignation [reasinasjõ] n. f. LUẬT Sự gọi lại ra tòa.

réassigner [reasine] v. tr. [1] 1. LUẬT Đòi lại ra tòa. 2. Lại giao cho, lại định cho. *La mission que la nation vient de nous réassigner: Nhiệm vụ mà quốc gia vừa lại giao cho chúng ta.*

réassort [reasɔr] n. m. Viết tắt của réassortiment.

réassortiment [reasɔrtimũ] hay **rassortiment** [rasɔrtimũ] n. m. Sự ghép lại, sự kết hợp lại, sự được ghép lại.

réassortir [reasɔrtir] hay **rassortir** [rasɔrtir] v. tr. [2] Ghép lại, kết hợp lại, làm cho đủ bộ. *Réassortir un service de table: Ghép cho đủ bộ bát đĩa bàn ăn.*

réassurance [reasyrũs] n. f. LUẬT Sự bảo hiểm lại, sự tái bảo hiểm (trong đó người bảo hiểm lại nhận một phần sự bảo hiểm của một công ty khác).

réassurer [reasyre] v. tr. [1] LUẬT Bảo hiểm lại, tái bảo hiểm. ▷ v. pron. *Compagnie qui se réassure: Công ti nhận bảo hiểm lại.*

rebaptiser [r(ə)batizɛ] v. tr. [1] 1. Rửa tội lại. 2. Đặt tên lại. *Rebaptiser un navire: Đặt lại tên cho một chiếc tàu.*

rébarbatif, ive [rebarbatif, iv] adj. Dễ sợ, đáng ghét, làm gai mắt. *Visage rébarbatif: Bộ mặt dễ sợ.* ▷ BỔNG *Texte rébarbatif: Bài văn khó đọc và chán ngắt.*

rebâtir [r(ə)batir] v. tr. [2] Xây dựng lại.

rebattement [r(ə)batmã] n. m. HUYHỌC Sự dùng lại các đồng ecu.



rebattre [R(ə)batR] v. tr. [81] 1. Ủ Đập lại. *Rebattre l'acier après un recuit: Đập lại thép sau khi nung lại.* 2. loc. *Rebattre les oreilles à qqn d'une chose:* Nhai đi nhai lại chuyện gì với ai; nói mãi với ai điều gì cho đến chán tai.

rebuttu, ue [R(ə)baty] adj. Nhảm chán vì lặp đi lặp lại. *Idée, phrase rebattue:* Ý kiến chán ngắt vì lặp đi lặp lại, câu chán ngắt vì lặp đi lặp lại. > Loc. *Avoir les oreilles rebattues d'une chose:* Nghe đến chán tai một điều gì.

rebec [Rəbək] n. m. NHẠC Đàn nhị ba dây (thời Trung đại).

rebelle [Rəbəl] adj. và n. 1. Phản nghịch, phản loạn. *Factions rebelles:* Bon phản loạn phản nghịch. Subst. *Un(e) rebelle:* Một kẻ phản nghịch. 2. *Rebelle à:* Chống lại, không chịu theo, nghịch lại. *Esprit rebelle à toute logique:* Đầu óc nghịch lại với mọi logic. > (Nói về vật) *Maladie rebelle:* Bệnh không chịu thuốc. - *Mèches rebelles:* Mớ tóc khó chải.

rebeller (se) [Rəbɛl] v. pron. [11] Trở thành phản nghịch, nổi dậy, làm phản. > Bổng Phàn nản, phản kháng.

rébellion [Rəbɛljɔ̃] n. f. Cuộc nổi dậy, cuộc phản nghịch. > Quân phản nghịch. *L'étranger arme la rébellion:* Nước ngoài vũ trang cho quân phản nghịch.

rebiffer (se) [R(ə)bife] v. pron. [11] Thân Chống lại, kháng cự lại. *Il a voulu la gifler, mais elle s'est rebiffée:* Nó đã định tát cô ta nhưng cô ta đã chống lại.

rebiquer [R(ə)bike] v. intr. [1] Thân Vểnh lên, hếch lên. *Épi dans les cheveux qui rebique:* Mớ tóc ngược vểnh lên.

reblochon [Rəblɔʃɔ̃] n. m. Pho mát roblôsong (phomat ở Savoie, bột béo, vị nhẹ).

reboisement [R(ə)bwaзм] n. m. Sự trồng lại cây, sự phục hồi rừng.

reboiser [R(ə)bwaзe] v. tr. [1] Trồng cây lại (một khu rừng đã bị phá); phục hồi rừng.

rebond [R(ə)bɔ̃] n. m. Sự nảy lên; cái nảy lên.

rebondi, ie [R(ə)bɔ̃di] adj. Béo tròn. *Des joues bien rebondies:* Những cái má căng tròn.

rebondir [R(ə)bɔ̃dir] v. intr. [2] 1. Nảy lên, dội lên. *La balle rebondit:* Quả bóng nảy lên. 2. Bổng Lại nảy lên, lại nổi lên. *L'affaire Untel rebondit:* Vụ việc X lại nổi lên.

rebondissement [R(ə)bɔ̃dism] n. m. 1. Hiếm Sự lại nảy lên. 2. Bổng Sự lại nổi lên, sự lại phục hồi, sự đột khởi, thời kỳ đột khởi. *Les rebondissements de la conversation:* Những đợt rộ lên của cuộc trò chuyện.

rebord [R(ə)bɔ̃R] n. m. Mép, bờ, rìa. *Le rebord d'une fenêtre:* Mép cửa sổ.

reborder [R(ə)bɔ̃Rde] v. tr. [1] 1. Viên lại, cạp lại. *Reborder une jupe:* Viên lại cái váy. 2. Giắt lại, ủ lại. *Reborder une couverture, un enfant dans son lit:* Giắt lại cái chăn, ủ lại đứa bé trên giường.

rebot [Rəbɔ] n. m. Địch Trò chơi bóng polôt bằng tay.

reboucher [R(ə)bufe] v. tr. [1] 1. Đóng nút lại, dẩy nút lại. *Reboucher une bouteille:* Dẩy lại nút chai. 2. Bít, lấp. *Reboucher les fentes avec de l'enduit:* Bít những khe hở bằng chất trát.

rebours [R(ə)bʊR] n. 1. n. m. Vắn Cái ngược lại, cái trái lại. *C'est tout le rebours de ce que vous dites:* Toàn là những điều ngược lại với cái mà anh nói. 2. loc. adv. *À rebours:* Trái ngược, trái khoáy. *Comprendre à rebours:* Hiểu một cách trái khoáy. *Caresser un chat à rebours:* Vuốt ve ngược lông con mèo. *Compte à rebours:* V. compte (nghĩa 7). 3. loc. prép. *À hay au rebours de:* Trái với, ngược với.

rebouter [R(ə)bute] v. tr. [1] Đặt lại, nắn lại (một tay chân bị bong, bị sai khớp v.v. theo kinh nghiệm cổ truyền).

rebouteur [R(ə)butœR] hay **rebouteux, euse** [R(ə)butø, øz] n. Thân Người nắn lại tay chân (bị bong, bị sai khớp).

reboutonner [R(ə)bʊtɔ̃ne] v. tr. [1] Cài khuy lần nữa. > v. pron. Lại cài khuy áo quần.

rebroussement [R(ə)bRʊsm] n. m. Sự dựng ngược lên, tình trạng bị dựng ngược. > HÌNH *Point de rebroussement:* Điểm nghịch đảo (của một đường cong).

rebrousse-poil (à) [R(ə)bRʊspwal] loc. adv 1. Ngược (chiều) lông, ngược (chiều) tuyết. *Caresser un chat à rebrousse-poil:* Vuốt ve ngược lông con mèo. *Brosser un manteau à rebrousse-poil:* Chải áo khoác ngược tuyết. 2. Bổng, Thân Trái, ngược, trái khoáy. *Prendre qqn à rebrousse-poil:* Bắt ai một cách trái khoáy.

rebrousser [R(ə)bRʊse] v. tr. [1] Dựng ngược. *Le vent rebroussait sa crinière:* Gió đã làm dựng ngược bờm. 2. *Rebrousser chemin:* Đi ngược trở lại, quay trở lại.

rebuffade [R(ə)bʊfad] n. f. Sự bạc đãi, sự hắt hủi, sự cự tuyệt thẳng thừng. *Essuyer, recevoir une rebuffade:* Chịu một sự bạc đãi.

rébus [Rəbys] n. m. 1. Câu đố chữ, câu đố bằng hình vẽ. *Déchiffrer un rébus:* Đoán một câu đố chữ; đoán một câu đố bằng hình vẽ. 2. Bổng Chữ viết khó đọc; điều khó hiểu, điều tối nghĩa.

rebut [R(ə)by] n. m. 1. Đồ bỏ đi, phế vật. *On entassait là les rebuts: Người ta đã chất đống ở đó những đồ bỏ đi.* ▷ *Mettre au rebut:* Xếp xó, loại bỏ. ▷ *Loc. adj. De rebut:* Bị bỏ, bị xếp xó, vô giá trị. *Marchandises de rebut:* Hàng vô giá trị, hàng vứt đi. 2. Bông Đồ cặn bã, đồ mạt hạng. *Le rebut d'une société: Đồ mạt hạng của xã hội.*

rebutant, ante [R(ə)bytã, ɔ̃t] adj. Làm chán, làm ngán. *Travail rebutant: Việc làm chán ngán.* *Trái. attrayant, séduisant.*

ebuter [R(ə)byte] v. tr. [1] 1. Lỗi thời hay Vãn Hết hủi, cự tuyệt. *Rebuter un solliciteur: Cự tuyệt một người xin xỏ.* 2. Làm chán nản, làm chán ngấy. *L'effort le rebute: Sự cố gắng làm nó chán nản.* ▷ v. pron. Chán nản, nản lòng. *Se rebuter devant les difficultés: Nản lòng trước những khó khăn.* 3. Làm phát ghét, làm khó chịu, làm gai mắt. *Sa mine renfrognée a rebuté tout le monde: Vẻ mặt cau có của nó đã làm mọi người phát ghét.*

recacheter [R(ə)kaʃte] v. tr. [23] Lại niêm phong lại, lại dán lại.

recalcification [R(ə)kalsifikasjõ] n. f. Sự bù can xi, sự cung cấp thêm can xi (trong các mô của cơ thể).

récalcitrant, ante [Rekalsitrã, ɔ̃t] adj. và n. 1. Ương ngạnh, ngoan cố, bướng bỉnh. *Espirit récalcitrant: Đầu óc ương ngạnh.* ▷ Subst. *Mater les récalcitrants: Trị bọn ương ngạnh, khuất phục bọn ương ngạnh.* 2. Khó tính, không chịu vâng hành (vật). *S'efforcer de faire démarrer un moteur récalcitrant: Cố gắng để vận hành một động cơ khó tính.*

recaler [R(ə)kale] v. tr. [1] 1. Kê lại, chen lại. 2. Thân Đánh hỏng. *Se faire recaler au permis de conduire: Bị đánh hỏng ở kỳ thi lấy bằng lái xe.*

récapitulatif, ive [Rekapitylatif, iv] adj. và n. Để tóm tắt. *Tableau récapitulatif: Bảng tóm tắt, bảng tổng hợp.* ▷ N. m. Văn bản tóm tắt.

récapitulation [Rekapitylasjõ] n. f. Sự lặp lại một cách tóm tắt, sự tóm lược.

récapituler [Rekapityle] v. tr. [1] Tóm lại, tóm tắt lại. *Récapituler les points d'un discours: Tóm tắt lại các điểm của bài diễn văn.*

recarder [R(ə)karde] v. tr. [1] Chải lại. *Recarder un matelas: Chải lại cái đệm.*

recaser [R(ə)kaze] v. tr. [1] Thân Xếp lại, đặt lại (vào một hoàn cảnh mới). ▷ v. pron. *Il a perdu son emploi et cherche à se recaser: Nó đã mất việc làm và đang tìm cách thu xếp việc mới.*

recauser [R(ə)koze] v. intr. [1] Nói chuyện lại. *Nous en recauserons: Chúng ta sẽ nói lại chuyện đó.*

recaver (se) [R(ə)kave] v. pron. [11] 1. Đặt lại tiền chơi (trong chơi bài poke). 2. Ngian Đặt lại tiền (đánh bạc).

recéder [R(ə)sede] v. tr. [16] 1. Lại nhượng lại, lại để lại. Đồng *rétrocéder*. 2. Bán lại. *Recédez-moi ce tableau: (Anh hãy) bán lại cho tôi bức tranh đó.*

recel [Rəse] n. m. Sự chứa chấp, sự oa trữ. *Recel de malfaiteur: Sự chứa chấp kẻ gian.*

receler [Rəsle] [20] hay **recéler** [Rəsele] [16] v. tr. 1. Chứa chấp, oa trữ. *Receler des bijoux volés: Oa trữ những đồ trang sức bị đánh cắp.* 2. Chứa đựng. *L'épave du galion recèle un trésor: Xác hải thuyền (giật vào bờ) chứa đựng một kho báu.*

receleur, euse [R(ə)s(e)lœr, ɔz] n. Người phạm tội chứa chấp.

récemment [Resamõ] adv. Mới đây, mới rồi, vừa mới. *Je l'ai rencontré récemment: Tôi vừa mới gặp nó; tôi đã gặp nó mới đây.*

recensement [R(ə)səsmõ] n. m. Sự điều tra số dân. ▷ Bản kiểm kê các tài sản có thể trưng dụng trong thời chiến.

recenser [R(ə)səse] v. tr. [1] Kiểm kê, điều tra. *Recenser la population: Điều tra số dân.*

recenseur [R(ə)səsœr] n. m. Nhân viên điều tra số dân; nhân viên kiểm kê.

recension [R(ə)səsõ] n. f. 1. Sự đối chiếu bản in với bản thảo (để kiểm tra). 2. Bài điểm sách (trên báo, trên tạp chí).

récent, ente [Resẽ, ɔ̃t] adj. Mới xảy ra, mới có, mới đây. *Une découverte toute récente: Một phát minh hoàn toàn mới.* Đồng *nouveau*. *Trái ancien.*

recentrage [Rəsũtraʒ] n. m. Sự đặt lại vào tâm, sự đưa lại vào giữa.

recentrer [Rəsũtre] v. tr. [1] Đặt lại vào tâm, chỉnh lại tâm. ▷ Bông *Recentrer une action: Làm cho hành động phù hợp với những mục tiêu mới; chỉnh lại một hành động.*

reception [R(ə)s(ə)paʒ] hay **recépage** [R(ə)sepaʒ] n. m. 1. NÔNG Sự đồn sát gốc (cây). 2. CGCHÍNH Sự phạt đều (các cọc móng nhà).

recepser [R(ə)s(ə)pe] [19] hay **recéper** [R(ə)sepe] [16] v. tr. 1. NÔNG Đồn sát gốc (cây). 2. CGCHÍNH Phạt đều (các cọc móng nhà).

récepissé [Resepise] n. m. Biên lai. Đồng *reçu*.

réceptacle [Reseptakl] n. m. 1. Chỗ thu nhận, chỗ tập hợp. *Ce terrain est le réceptacle des immondices de la ville: Khu đất ấy là chỗ thu nhận mọi rác rưởi của thành phố.* 2. THỰC Đế hoa.

récepteur, trice [RESEPTœR, tris] n. và adj.

1. Thu. 2. n. m. NGŨN Kê nhận (thông báo). 3. n. m. KỸ Máy thu điện năng. ▷ KỸ và Thung Máy thu sóng vô tuyến. *Récepteur de radio, de télévision: Máy thu thanh, máy thu hình.* -Adj. *Poste récepteur: Đài thu.* 4. n. m. SINH Cơ quan nhận cảm, cơ quan thụ cảm. *Récepteurs sensoriels: Các bộ phận thụ cảm của giác quan.* ▷ SINH Cơ cấu thụ cảm, thụ thể. -Adj. *Site récepteur d'une enzyme: Vị trí thụ cảm của enzym.*

réceptif, ive [RESEPTif, iv] adj. 1. Dễ nhận cảm, dễ thụ cảm. ▷ *Réceptif à: Nhạy cảm với.* *Être réceptif au charme d'un paysage: Nhạy cảm với vẻ đẹp của một phong cảnh.* 2. SINH Y Dễ nhiễm trùng, dễ nhiễm bệnh.

réception [RESEPSjõ] n. f. 1. Sự nhận. *Accuser réception d'une lettre: Báo đã nhận được thư.* -Sự thu (tín hiệu, sóng). *L'émetteur est trop loin pour une bonne réception: Máy phát ở quá xa nên khó thu tốt.* 2. Sự đón tiếp, cách đón tiếp. *Faire une bonne réception à qqn: Tiếp đón ai niềm nở. Đồng tiếp.* 3. Phòng tiếp khách hàng (của một khách sạn, một xí nghiệp), phòng tiếp khách (của công sở); phòng lễ tân. *Adressez-vous à la réception: Anh hãy hỏi ở phòng tiếp khách.* 4. Sự tiếp khách. *Jour de réception: Ngày tiếp khách.* ▷ Cuộc tiếp đãi, cuộc chiêu đãi. *Organiser, donner une réception: Tổ chức một cuộc chiêu đãi.* 5. Sự tiếp nhận, sự được thu nhận. *Discours de réception d'un académicien: Diễn văn nhân được thu nhận của một viện sĩ.* 6. THƯƠNG *Réception de travaux: Sự tiếp nhận công trình, giấy tiếp nhận công trình.* *Prononcer la réception (V. recette I, 4).* 7. THỂ Sự nhận bóng (trong môn bóng bầu dục). ▷ Tư thế hạ xuống đất (sau khi nhảy, trong diễn kinh).

réceptionnaire [RESEPSjõNER] n. và adj. Người nhận hàng. ▷ Adj. *Agent réceptionnaire: Nhân viên nhận hàng.*

réceptionner [RESEPSjõNE] v. tr. [1] THƯƠNG, KỸ Nhận hàng (sau khi nghiệm thu).

réceptionniste [RESEPSjõNIST] n. Nhân viên lễ tân (ở khách sạn).

réceptivité [RESEPTivite] n. f. 1. Sự cảm thụ, tính năng cảm thụ; khả năng cảm thụ. ▷ Khả năng cảm nhận tư tưởng của người khác. 2. Y Khả năng bị nhiễm (một số bệnh).

récessif, ive [RESEsif, iv] adj. SINH *Gène récessif: Gen lặn (chỉ lộ rõ tính chất trong những điều kiện nhất định).* *Caractère récessif: Tính lặn (tính di truyền gắn với một gen lặn).*

récession [RESEsijõ] n. f. 1. Sự rút lui, sự lùi lại, sự co lại. ▷ THIÊN *Récession (hay fuite) des galaxies: Sự lùi xa dần của các thiên*

hà. 2. Bổng *Sự suy giảm về kinh tế. Période de récession: Thời kỳ suy giảm kinh tế.*

récessivité [RESEsivite] n. f. SINH Tính lặn.

recette [R(ə)set] n. f. I. 1. Thu nhập. *Commerçant qui compte sa recette: Nhà buôn tính toán số thu nhập.* ▷ *Faire recette: Thu được nhiều tiền; thành công.* *Un film qui fait recette: Một bộ phim thành công.* 2. Sự thu nợ. *Garçon de recettes d'une banque: Người phụ việc thu nợ của một ngân hàng.* 3. Phòng thu thuế. *Recette générale, particulière: Phòng thu thuế tổng hợp, phòng thu thuế theo loại.* 4. Sự nghiệm thu. II. 1. Cách nấu nướng (một món ăn); sự hướng dẫn pha chế (một thức ăn). *Recette d'un gâteau: Cách làm bánh ngọt. Livre de recettes: Sách nấu ăn.* ▷ Công thức pha chế thuốc. 2. Bổng *Phương pháp, cách thức (để thành công).* *Une recette pour faire rapidement fortune: Một phương pháp hay để làm giàu nhanh.* III. KỸ Nơi tiếp nhận các sản phẩm khai thác (ở hầm mỏ).

recevabilité [RƏSəvabilite] n. f. LUẬT Tính có thể chấp nhận, tính thụ lý được. *La recevabilité d'un pourvoi: Tính thụ lý được của một sự chống án.*

recevable [RƏS(ə)vabl] adj. 1. Có thể nhận, có thể chấp nhận. 2. LUẬT Thụ lý được.

receveur, euse [RƏS(ə)vœR, øz] n. 1. Nhân viên phòng thu thuế; người quản lý phòng thu thuế. ▷ *Spécial. Viên chức giám thu công quỹ.* *Receveur des Postes, receveur municipal: Chủ sự bưu điện, viên giám thu của thành phố.* 2. Người thu tiền vé (trên xe công cộng). *Receveur d'autobus: Người bán vé xe buýt.* 3. Y Người nhận (máu, một mô hoặc một bộ phận). ▷ *Receveur universel: Người nhận máu phổ thông (có thể nhận máu của mọi nhóm).*

recevoir [RƏSəvwar] I. v. tr. [47] 1. Nhận. ▷ *Recevoir un legs, un cadeau: Nhận một di sản, một quà tặng.* *Recevoir du courrier: Nhận thư tín.* ▷ *Recevoir des ordres, des conseils, des compliments: Nhận những mệnh lệnh, những lời khuyên, những lời chúc mừng.* -*Ce passage peut recevoir plusieurs interprétations: Đoạn ấy có thể có nhiều cách diễn tấu.* 2. Bị, phải. ▷ *Recevoir des coups, une averse: Bị những cú đánh, bị trận mưa rào.* ▷ *Recevoir un affront: Bị một điều lăng nhục.* 3. Tiếp nhận, thu nhận. *Cette pièce reçoit le soleil du matin: Gian phòng đó nhận được ánh mặt trời buổi sáng.* *La mer reçoit l'eau des fleuves: Biển thu nhận nước của các dòng sông.* 4. Tiếp nhận, tiếp đón. *Il nous a bien reçus: Nó đã tiếp đón chúng tôi tử tế.* ▷ *Comment a-t-il reçu votre proposition: Nó đã tiếp nhận đề nghị của anh như thế nào.* 5. Tiếp đón (tại nhà).

Recevoir des amis: Tiếp bạn bè. —Absol. Ils ne reçoivent jamais: Họ không bao giờ tiếp ai. > Tiếp, tiếp xúc. Le directeur vous recevra dans un instant: Ông hiệu trưởng sẽ tiếp anh trong chốc lát. 6. Cho trúng tuyển. Recevoir un candidat: Cho một thí sinh trúng tuyển. > Đón nhận, nhận vào (với nghi lễ nhất định). Recevoir le nouvel élu à l'Académie française: Đón nhận người mới được bầu vào viện Hàn lâm Pháp. 7. Chấp nhận. Recevoir une pièce de théâtre: Chấp nhận một vở kịch. > Xác nhận, công nhận. Idées toutes faites que l'on reçoit sans examen, hay idées reçues: Những ý niệm có sẵn chỉ công nhận mà không cần xem xét. 8. VTĐ Bắt, thu. Ce poste ne reçoit pas les ondes courtes: Đài đó không bắt được sóng ngắn. Je vous reçois mal: Tôi nghe không rõ ý anh? II. v. pron. THỂ Rơi theo một tư thế nào đó (sau khi nhảy). Se recevoir sur les mains: Rơi theo tay đỡ.

rechampir [ʁəʃɑ̃piʁ] hay **réchampir** [ʁeʃɑ̃piʁ] v. tr. [2] Kĩ Tô màu cho nổi bật lên (bằng các đường viền).

rechampissage [ʁəʃɑ̃pisaʒ] hay **réchampissage** [ʁeʃɑ̃pisaʒ] n. m. Kĩ Sư tô màu cho nổi bật lên, hình được tô màu viền.

1. rechange [ʁ(ə)ʃɑ̃ʒ] n. m. LUẬT, THƯƠNG Sự chuyển đổi tín phiếu.

2. rechange [ʁ(ə)ʃɑ̃ʒ] n. m. 1. Sự thay, sự thay thế. *Linge de rechange: Đồ vải để thay. —Bóng Trouver une solution de rechange: Tìm được một giải pháp thay thế. 2. Par ext. Đồ để thay, quần áo để thay. Emporter le rechange d'une pièce difficile à trouver: Lấy đi cái để thay của một bộ phận rất khó kiếm. Elle n'a pas pris beaucoup de rechange en linge: Bà ta không mang nhiều áo quần để thay.*

rechanger [ʁ(ə)ʃɑ̃ʒe] v. tr. [15] Thay lại, thay một lần nữa.

rechanter [ʁ(ə)ʃɑ̃te] v. tr. [1] Hát lại.

rechaper [ʁ(ə)ʃapaʒ] n. m. Sự đắp lại (lốp xe).

rechapage [ʁ(ə)ʃape] v. tr. [1] Đắp lại (lốp xe).

réchappé, ée [ʁeʃape] n. Văn Kê thoát nạn. *Les réchappés d'une catastrophe: Những người thoát khỏi thảm họa.*

réchapper [ʁeʃape] v. intr. [1] Thoát khỏi (một cơn nguy). *Il a réchappé de l'accident: Nó đã thoát được nạn. Il en a (hay il en est) réchappé: Nó đã thoát nạn.*

recharge [ʁ(ə)ʃaʁʒ] n. f. 1. Sự nạp lại. *Mettre une batterie en recharge: Nạp đạn lại một dàn pháo. 2. Thuộc nổ nạp thêm. —Par ext.*

Cái để nạp lại. *Recharge de briquet à gaz: Cái để nạp lại vào bật lửa ga.*

rechargeable [ʁ(ə)ʃaʁʒabl] adj. Có thể được nạp lại. *Briquet rechargeable: Bật lửa có thể được nạp lại.*

rechargement [ʁ(ə)ʃaʁʒəmɑ̃] n. m. Sự chất thêm, sự nạp lại, sự rải đá lại.

recharger [ʁ(ə)ʃaʁʒe] v. tr. [15] 1. Chất thêm, lại chất lên. *Recharger des wagonnets: Chất lại hàng lên các toa gòong. 2. Nạp lại. Recharger une arme après avoir tiré: Nạp lại một vũ khí sau khi bắn. —Recharger une batterie d'accumulateurs: Nạp lại một bộ ắc cu. 3. Kĩ Hàn thêm chất (vào một vật đã mòn). > Rải thêm đá (vào một con đường v.v.).*

réchaud [ʁeʃo] n. m. Bếp lò nhỏ. *Réchaud à gaz, électrique: Bếp ga, bếp điện.*

réchauffage [ʁeʃofaʒ] n. m. Sự làm nóng lại, sự nóng lại, sự ấm lại.

réchauffé, ée [ʁeʃofe] adj. và n. m. 1. Được hâm lại. *Un dîner réchauffé: Một món ăn tối được hâm nóng lại. 2. Bóng, Khinh Cũ và nhảm. Histoires réchauffées: Những câu chuyện cũ và nhảm. > N. m. C'est du réchauffé: Đó là thứ cũ và nhảm.*

réchauffement [ʁeʃofmɑ̃] n. m. Sự nóng lên. *Réchauffement du temps: Sự nóng lên của thời tiết.*

réchauffer [ʁeʃofe] v. tr. [1] 1. Đun lại, hâm lại, làm nóng lại. *Réchauffer le dîner: Đun lại món ăn tối. 2. Bông Làm sôi động lại, làm nóng nhiệt thêm, làm sống động thêm. Plaisanteries qui réchauffent l'atmosphère: Những lời nói đùa làm sôi động lại không khí. 3. Làm ấm lại. Une tasse de thé vous réchauffera: Một chén nước chè sẽ làm anh ấm lại. > v. pron. Il court pour se réchauffer: Nó chạy để ấm người. > Bông Làm vững lòng, sưởi ấm. Des paroles qui réchauffent le cœur: Những lời nói sưởi ấm trái tim.*

réchauffeur [ʁeʃofœʁ] n. m. Kĩ Máy làm nóng, máy sấy. *Réchauffeur de fuel: Máy sấy chạy bằng madút.*

rechaussement [ʁ(ə)ʃosmɑ̃] n. m. NÔNG Sự vun gốc.

rechausser [ʁ(ə)ʃose] v. tr. [1] 1. Đi giày lại cho. *Rechausser ses skis: Đi lại giày trượt tuyết. > v. pron. Đi lại giày dép. Rechaussez-vous: Anh hãy đi lại giày vào. 2. Cung cấp những giày mới. Le bottier m'a rechaussé à neuf: Thợ đóng giày đã làm cho tôi giày mới. > Par ext. Đóng lại móng ngựa. Thay sẫm lốp mới (cho xe). 3. NÔNG Vun gốc. *Rechausser un arbre: Vun gốc một cây. > XQUNG Xây lại chân, gia cố chân (tường). Rechausser un mur: Gia cố chân một bức tường.**

rêche [ʀɛʃ] adj. 1. Hiếm Chát. *Pomme rêche*: Quả táo chát. 2. Ráp, xù xì. *Peau rêche*: Da ráp, da xù xì. 3. Bông Khó tính, khắt tính. *Personne rêche*: Người khắt tính. ĐỒNG revêche.

recherche [ʀ(ə)ʃɛʀʃ] n. f. 1. Sự tìm, sự tìm kiếm. *Partir, se mettre, se lancer à la recherche de qqn, de qqch*: Đi, bắt đầu, lao vào tìm kiếm ai, tìm kiếm vật gì. 2. (Au plur.) Các công trình nghiên cứu. *Recherches sur le cancer*: Các công trình nghiên cứu bệnh ung thư. (Au sing.) Công trình nghiên cứu, sự nghiên cứu. *Recherche scientifique*: Sự nghiên cứu khoa học. *Faire de la recherche*: Thực hiện công trình nghiên cứu. 3. Sự tìm tòi. *Recherche de la vérité*: Sự tìm tòi chân lý. 4. Sự chải chuốt, sự cầu kỳ. *Recherche dans le style, dans la toilette*: Sự chải chuốt trong văn phong, trong trang phục.

recherché, ée [ʀ(ə)ʃɛʀʃe] adj. 1. Được tìm kiếm, được ưa chuộng, hiếm có. *Des meubles très recherchés*: Những đồ đạc bàn ghế rất được ưa chuộng. > Được nhiều người lui tới. *Des gens très recherchés*: Những kẻ được đông người tìm. Đồng prisé. 2. Kiểu cách, cầu kỳ. *Élégance recherchée*: Sự thanh lịch cầu kỳ.

rechercher [ʀ(ə)ʃɛʀʃe] v. tr. [1] 1. Tìm lại, lại tìm. *J'ai dû aller en chercher*: Tôi đã phải đi tìm lại nó. 2. Tìm tòi, tìm kiếm. *Rechercher la cause d'un phénomène*: Tìm tòi nguyên nhân một hiện tượng. > *La police recherche le coupable*: Cảnh sát tìm tòi tội phạm. 3. Mưu cầu, cố tìm. *Rechercher les honneurs*: Mưu cầu danh vọng. *Rechercher la perfection*: Cố tìm sự hoàn thiện.

rechigner [ʀ(ə)ʃinə] v. [1] 1. v. intr. Cau có, nhăn nhó, gắt gỏng, cau nhàu. *Qu'avez-vous encore à rechigner*: Anh có còn cau nhàu gì nữa không? Đồng grogner, (Thần) ràler. 2. v. tr. indir. Chán ghét, ngại ngần. *Rechigner au travail*: Không muốn làm việc; ngại làm việc. Đồng renâcler.

rechute [ʀəʃyt] n. f. 1. Sự phát lại, sự tái phát (bệnh). 2. TÔN Sự sa ngã lại, sự tái phạm tội.

rechuter [ʀəʃyte] v. intr. [1] Mắc lại bệnh, tái phát bệnh.

récidive [ʀesidiv] n. f. 1. ʏ Sự tái nhiễm, sự mắc lại. 2. ʏ Sự tái phạm; tội tái phạm. 3. Sự phạm lại lỗi đã mắc.

récidiver [ʀesidive] v. intr. [1] 1. ʏ Tái phát, tái nhiễm. 2. ʏ Tái phạm. 3. Phạm lại lỗi đã mắc.

récidiviste [ʀesidivist] n. Kẻ tái phạm.

récif [ʀesif] n. m. 1. Đá ngầm (ở ngang mặt nước biển). > ĐỊA *Récif frangeant*,

récif-barrière: Đá ngầm ven bờ, đá ngầm chắn đường.

réciépiendaire [ʀesipjãdɛʀ] n. 1. Thành viên mới được đón nhận với nghi lễ nhất định (vào một tổ chức). *Discours d'un réciépiendaire à l'Académie française*: Diễn văn của một tân viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp. 2. Người nhận bằng đại học.

réciépient [ʀesipjã] n. m. Cái đựng (bình, chậu v.v.).

réciépocité [ʀesipɔsite] n. f. Tính tương hỗ, tính có qua có lại.

réciéproue [ʀesipɔʀk] adj. và n. f. I. adj. 1. Tương hỗ, qua lại, lẫn nhau. *Amour réciéproue*: Tình yêu lẫn nhau. *Influence réciéproue*: Ảnh hưởng qua lại. Đồng mutuel. 2. NGPHÁP Verbes réciéproues: Các động từ qua lại. (Ex.: *Ils se battent*.) 3. LOGIC Propositions réciéproues: Các đảo đề, các mệnh đề thuận nghịch (chủ ngữ của mệnh đề này có thể thành thuộc ngữ của mệnh đề khác, và ngược lại). (Ex.: *L'homme est un animal raisonnable et Un animal raisonnable est un homme*.) 4. TOÁN Application réciéproue (hay inverse) d'une application f d'un ensemble A dans un ensemble B: Sự ứng dụng nghịch đảo của một ứng dụng f của tập hợp A trong một tập hợp B. > Propositions hay théorèmes réciéproues: Các định lý đảo. II. n. f. 1. LOGIC Đảo đề, mệnh đề thuận nghịch. 2. *Rendre la réciéproue*: Đem lại cái như thế, trả lại cái giống hệt.

réciéprouement [ʀesipɔʀkmã] adv. 1. lẫn nhau, qua lại. *Se respecter réciéprouement*: Kính trọng lẫn nhau. 2. loc. adv. *Et réciéprouement*: Và ngược lại. *J'ai mis l'armoire à la place du lit et réciéprouement (le lit à la place de l'armoire)*: Tôi đã đặt tủ ở chỗ đặt giường và ngược lại (đặt giường ở chỗ đặt tủ).

réciép [ʀesi] n. m. 1. Bài tường thuật, câu chuyện kể. *Récit d'aventures*: Chuyện phiêu lưu. *Récit historique*: Chuyện lịch sử. 2. VĂN Mỗi quan hệ nội tại của các sự kiện (không thể hiện trên sân khấu). 3. NHẠC cũ Khúc hát nói. > Bản phẩm đàn oóc.

réciépital, als [ʀesital] n. m. Bản độc tấu. *Récital de violon*: Độc tấu violông. -Par ext. *Récital de danse*: Điệu vũ độc diễn. *Récital poétique*: Độc tấu thơ.

réciépitant, ante [ʀesitã, õt] adj. và n. 1. adj. NHẠC Độc tấu. > Sust. Người độc tấu. 2. n. Người thuyết minh (một vở kịch, một phim).

réciépitatif [ʀesitatif] n. m. NHẠC Khúc hát nói.

réciépitation [ʀesitasjõ] n. f. 1. Sự đọc (thuộc lòng). 2. Bài học thuộc lòng.

réciépiter [ʀesite] v. tr. [1] 1. Đọc (thuộc lòng). *Réciter une leçon, un discours*: Đọc (thuộc

lòng) một bài học, một điển văn. 2. NHẠC Hát nói.

réclamant, ante [rekla:mã, ă] n. LUẬT Người khiếu nại, người khiếu tố.

réclamation [rekla:masjõ] n. f. Sự khiếu nại, sự khiếu tố, sự kháng nghị. *Bureau des réclamations*: Phòng (nhận đơn) khiếu nại.

réclame [rekla:m] n. I. n. m. Tiếng huýt gió hoặc dấu hiệu để gọi chim về (trong lối săn bằng chim). II. n. f. 1. Bài báo quảng cáo. 2. Sự quảng cáo. *Faire de la réclame*: Làm quảng cáo, quảng cáo. > *Marchandises en réclame*: Hàng bán để quảng cáo. -En appos. *Vente réclame*: Cuộc bán hàng để quảng cáo.

réclamer [rekla:m] v. [1] I. v. tr. 1. Đòi hỏi, yêu cầu. *Malade qui réclame de l'eau*: Người bệnh đòi nước uống. 2. Bông Đòi hỏi, buộc phải. *Son état réclame des précautions*: Tình trạng nó buộc phải cẩn thận. 3. Đòi hỏi (một cách mạnh mẽ). *Réclamer la récompense promise*: Đòi hỏi phần thưởng đã hứa. II. v. intr. Văn Khiếu nại, khiếu tố. *Réclamer en faveur d'un innocent*: Khiếu nại cho một người vô tội. III. v. pron. Se réclamer de qqn, de qqch: Viên ai, viên cái gì (để làm chứng); dựa vào ai, dựa vào cái gì. *Se réclamer d'une tradition séculaire*: Dựa vào một truyền thống lâu đời.

reclassement [rəkla:smã] n. m. Sự sắp xếp lại, sự điều chỉnh.

reclasser [rəkla:s] v. tr. [1] 1. Sắp xếp lại (theo cách khác). 2. Điều chỉnh công tác (cho ai). 3. Điều chỉnh lương bổng; xếp lại lương.

reclus, use [rəkly, yz] adj. và n. Ẩn cư, xa lánh mọi người. *Moine reclus*: Tu sĩ ẩn cư. > Subst. *Un(e) reclus(e)*: Một ẩn sĩ, một người ở ẩn.

réclusion [rekly:zjõ] n. f. 1. Văn Sự ẩn cư. 2. LUẬT Tội đồ, tội khổ sai. *La réclusion criminelle à perpétuité a été substituée à la peine de mort depuis 1981*: Hình phạt khổ sai chung thân đã thay thế hình phạt tử hình từ 1981.

réclusionnaire [rekly:zjõ:ne] n. LUẬT Người bị tội đồ, người bị tội khổ sai.

récognitif [rekɔgnitif] adj. m. LUẬT Xác nhận, thừa nhận.

recognition [rekɔgnisjõ] n. f. TRIẾT Sự thừa nhận, sự kiểm nhận (bằng trí nhớ).

recoiffer [R(ə)kwaf] I. v. tr. [1] 1. Sửa tóc lại cho, chải lại tóc cho. 2. Đội mũ lại cho. II. v. pron. 1. Sửa lại tóc, chải lại tóc. 2. Đội lại mũ.

recoin [R(ə)kwẽ] n. m. Xó xỉnh, góc khuất, xó kín. *Dissimuler qqch dans un recoin*: Giấu vật gì vào một xó kín. > Bông *Les recoins*

du coeur, de l'esprit: Các chỗ sâu kín của cõi lòng, của đầu óc.

récolement [rekɔlmã] n. m. Sự kiểm lại. > LUẬT *Récolement d'un inventaire*: Sự xác minh một bản kiểm kê.

récoler [rekɔle] v. tr. [1] 1. Học Kiểm lại (theo một bản kiểm kê); kiểm kê. *Récoler les manuscrits d'une bibliothèque*: Kiểm kê các bản thảo của một thư viện. *Récoler les objets saisis*: Kiểm kê các đồ đạc tịch biên. 2. LUẬT *Récoler des témoins*: Đọc cho những người làm chứng nghe những bản khai của họ để lấy xác nhận; kiểm chứng những người làm chứng.

recollage [R(ə)kɔlaʒ] n. m. Sự dán lại.

récollecion [rekɔleksjõ] n. f. TÔN Sự nhập định; sự nhập thiền.

recollement [R(ə)kɔlmã] n. m. Sự dính vào trở lại.

recoller [R(ə)kɔle] v. [1] 1. v. tr. Dán lại; gắn lại (bằng keo dán). 2. v. intr. THỂ Lại bắt kịp tốc (sau một thời gian bị tụt hậu).

récollet [rekɔle] n. m. THCHỦA Thấy tu phái cải tổ (thuộc dòng thánh Augustin và dòng thánh François).

récoltable [rekɔtabl] adj. Có thể gặt hái, có thể thu hoạch.

récoltant, ante [rekɔltã, ă] adj. và n. Tự gặt hái lấy, tự thu hoạch lấy. *Propriétaire récoltant*: Chủ đất tự thu hoạch lấy.

récolte [rekɔlt] n. f. 1. Sự gặt hái, sự thu hoạch; sản phẩm thu hoạch được. *Récolte des betteraves, des fruits*: Sự thu hoạch củ cải đường, sự thu hoạch quả. 2. Bông Cái thu hoạch được. *Récolte de renseignements*: Thu hoạch về tình hình, thu hoạch về tin tức.

récolter [rekɔlte] v. tr. [1] 1. Gặt hái, thu hoạch. *Récolter des céréales*: Thu hoạch ngũ cốc. > Prov. *Qui sème le vent récolte la tempête*: Kẻ gieo gió thì gặt bão. 2. Bông Thu được, đạt được. *Récolter des mauvaises notes*: Đạt được những điểm xấu.

recombinaison [Rəkõbinezõ] n. f. 1. HOÁ Sự tái hóa hợp; sự tạo lại một hợp chất. 2. DITRUYỀN Quá trình tái tổ hợp gen (khác với sự tổ hợp gen của thế hệ trước đó).

recombinant, ante [Rəkõbinã, ă] n. DITRUYỀN Cá nhân hoặc tế bào đã được tái tổ hợp gen.

recombiner [Rəkõbine] v. tr. [1] I. DITRUYỀN Tái tổ hợp gen. 2. v. pron. HOÁ *molécule dont les éléments se recombinent*: Phân tử mà các nguyên tố tái hóa hợp lại với nhau.

recommandable [R(ə)kõmãdabl] adj. Đáng tin cậy, đáng quý mến. *Individu peu recommandable*: Kẻ ít đáng tin cậy.

recommandation [R(ə)kəmɔ̃dasjɔ̃] n. f. 1. Sự dẫn dò, sự khuyên bảo. *Faire des recommandations à un enfant: Khuyên bảo một đứa bé.* 2. Sự giới thiệu, sự giới thiệu; thư gửi kèm. 3. Thẻ thức gửi thư bảo đảm.

recommandé, ée [R(ə)kəmɔ̃de] adj. và n. *Lettres, colis recommandés.* Các thư từ, các bưu kiện gửi bảo đảm (bằng đường bưu điện). > Subst. *Envoi en recommandé: Sự gửi bảo đảm.*

recommander [R(ə)kəmɔ̃de] I. v. tr. [1] 1. Chỉ bảo, khuyên bảo, dẫn dò, hướng dẫn. *Recommander un film: Hướng dẫn một phim.* *Recommander la prudence à un automobiliste: Dẫn dò người lái xe ô tô phải thận trọng.* 2. *Recommander de (+ inf.):* Dẫn dò, khuyên nhủ. *Elle lui a recommandé de veiller sur son frère: Bà ta đã dẫn dò nó phải chăm chú đứa em.* 3. Giới thiệu, gửi kèm, tiến cử. *Un candidat que M. Untel me recommande: Một người dự tuyển mà ông X gửi kèm cho tôi.* > *Recommander son âme à Dieu: Gửi linh hồn cho Chúa; cầu chúa dẫn dắt linh hồn.* 4. *Par méton.* Làm cho đáng quý mến. *Son talent le recommande: Tài năng của nó khiến nó đáng được quý mến.* 5. *Recommander une lettre, un colis: Gửi bảo đảm một lá thư, một kiện hàng.* II. v. pron. 1. *Se recommander à:* Cầu sự giúp đỡ, cầu sự che chở. *Se recommander à Dieu: Cầu Chúa phù hộ.* 2. *Se recommander de qqn:* Viện đến ai, nhờ thế ai, dựa vào ai. 3. Được quý mến, được ưa chuộng, tỏ rõ giá trị. *Ce restaurant se recommande par ses spécialités régionales: Cửa hàng ăn đó được ưa chuộng vì các đặc sản vùng.*

recommencement [R(ə)kəmɔ̃smɑ̃] n. m. Sự bắt đầu lại.

recommencer [R(ə)kəmɔ̃se] v. tr. [14] Bắt đầu lại, lại bắt đầu; làm lại. *Recommencer un devoir: Làm lại một bài tập.* > v. tr. indir. *Recommencer à travailler: Bắt đầu làm việc trở lại.* > v. intr. *Les cours vont bientôt recommencer: Các lớp học sẽ sắp mở lại.* -Thân *Recommencer de plus belle: Làm lại hăng hơn trước.*

récompense [R(ə)kɔ̃pɑ̃s] n. f. 1. Phần thưởng. *Mériter, distribuer des récompenses: Xứng đáng được thưởng, phát phần thưởng.* > Mĩa *Il aura la récompense de sa méchanceté: Nó sẽ bị trừng phạt vì tính độc ác của nó.* 2. LUẬT Sự đền bù (lúc ly hôn).

récompenser [R(ə)kɔ̃pɑ̃se] v. tr. [1] Thưởng. *Récompenser qqn d'une bonne action: Thưởng ai về một hành động tốt đẹp.* -Par ext. *Récompenser de mérite: Khen thưởng công lao.*

recomposer [R(ə)kɔ̃poze] v. tr. [1] 1. Tái tạo lại, hợp thành lại. 2. CHẾ BẢN Sắp chữ lại.

recomposition [R(ə)kɔ̃pozisjɔ̃] n. f. Sự tái tạo, sự thành tạo lại; sự được tái tạo.

recompter [R(ə)kɔ̃te] v. tr. [1] Tính lại, đếm lại. *Recompter une somme: Tính lại một số tiền.*

réconciliateur, trice [R(ə)kɔ̃siljatœr, tris] n. và adj. (Người) hòa giải.

réconciliation [R(ə)kɔ̃siljasjɔ̃] n. f. 1. Sự hòa giải, sự dung hòa. 2. LUẬTNHỮ Lễ phục đạo; lễ phục tôn, lễ tái quy (cho những kẻ bỏ đạo, những tu sĩ bị treo chức được trở lại với đạo).

réconcilier [R(ə)kɔ̃silje] v. tr. [1] 1. Giải hòa, hòa giải. *Réconcilier des ennemis: Giải hòa các bên thù địch.* -Bóng *Son professeur l'a réconcilié avec les mathématiques: Thầy giáo nó đã làm nó thích lại môn toán học.* > v. pron. (réfl.) *Il s'est réconcilié avec lui: Ông ta đã giải hòa với nó.* (Récipr.) *Ils se sont réconciliés: Họ đã hòa giải với nhau.* 2. LUẬTNHỮ Làm cho trở lại đạo, phục đạo. Nhận lại vào giáo hội (một kẻ bỏ đạo, một tu sĩ bị treo). 3. Bóng Dung hòa. *Réconcilier la politique et la morale: Dung hòa chính trị và đạo đức.*

reconduction [R(ə)kɔ̃dyksjɔ̃] n. f. Sự tiếp tục, sự ký lại. > LUẬT Sự tiếp tục một hợp đồng. *Tacite reconduction: Sự mặc nhiên tiếp tục hợp đồng.*

reconduire [R(ə)kɔ̃dɥiʁ] v. tr. [71] 1. Tiền đưa. *Reconduire des amis jusqu'à la porte: Tiền đưa bạn bè đến tận cửa.* 2. Ký lại, gia hạn. *Reconduire un contrat: Ký lại một hợp đồng.* -Par ext. *Reconduire qqn dans ses fonctions: Tiếp tục để ai nguyên chức.*

réconfort [R(ə)kɔ̃fɔʁ] n. m. Điều làm vững lòng, điều khích lệ, trợ lực. *Trouver du réconfort dans une lecture: Tìm được sự khích lệ trong việc đọc sách.*

réconfortant, ante [R(ə)kɔ̃fɔʁtɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm khỏe lại, bổ dưỡng.

réconforter [R(ə)kɔ̃fɔʁte] v. [1] I. v. tr. 1. Làm khỏe lại. *Ce bain chaud m'a réconforté: Việc tắm nước nóng đó đã làm tôi khỏe lại.* 2. Làm vững lòng, động viên (tinh thần), nâng cao tinh thần. *Réconforter des proches par des témoignages d'amitié: Động viên những người thân thuộc bằng những biểu hiện hữu hảo.* II. v. pron. Lấy lại sức, lấy lại nghị lực.

reconnaissable [R(ə)kɔ̃nəsabl] adj. Có thể nhận ra được.

reconnaissance [R(ə)kɔ̃nəsɑ̃s] n. f. I. 1. Sự nhận ra, sự nhận ra nhau. 2. Sự thú nhận, sự nhận tội. *La reconnaissance de ses erreurs: Sự thú nhận những sai lầm.* 3. Sự thừa

nhận, sự công nhận. *La reconnaissance d'un gouvernement: Sự công nhận một chính phủ.* ▷ **LƯẬT** *Reconnaissance d'un enfant: Sự công nhận một đứa con.* ▷ Giấy chứng nhận, giấy công nhận. *Signer une reconnaissance de dette: Ký giấy nhận là có nợ.* 4. Sự khảo sát, sự thám sát (một địa điểm). ▷ **QUÂN** Sự trình sát. *Envoyer des avions en reconnaissance: Cử các máy bay đi trình sát.* **II.** Sự biết ơn.

reconnaissant, ante [ʀəkɔnəsɔ̃, ɑ̃t] adj. Biết ơn.

reconnaître [ʀəkɔnɛtʀ] **I.** v. tr. [59] 1. Nhận ra, nhận biết. *Elle ne l'a pas reconnu tellement il a changé: Bà ta đã không nhận ra nó vì nó đã thay đổi nhiều.* *Je reconnais cette odeur: Tôi nhận ra cái mùi đó.* ▷ Nhận ra, nhận dạng được (nhờ một chi tiết, một nét). *Sur ce tableau, on reconnaît Napoléon à son chapeau: Trên bức tranh đó người ta nhận ra Napoléon qua cái mũ của ông.* 2. Thừa nhận, xác nhận. *Je reconnais ses mérites: Tôi xác nhận công lao của nó.* 3. Thú nhận, nhận tội. *Reconnaître ses fautes: Nhận lỗi.* 4. Thừa nhận, công nhận. *Reconnaître qq pour roi: Công nhận ai là Vua.* ▷ *Reconnaître un enfant: Thừa nhận một đứa con.* ▷ *Reconnaître un gouvernement: Công nhận một chính phủ.* 5. Thăm sát, khảo sát (một địa điểm); thăm dò vị trí, thám thính. *Reconnaître les lieux: Khảo sát các địa điểm.* *Reconnaître une position ennemie: Thăm thính một vị trí địch.* **II.** v. pron. 1. Nhận ra mình. *Se reconnaître sur une photographie: Nhận ra mình trong một tấm ảnh.* -Bóng *Ce grand-père se reconnaît dans son petit-fils: Người ông ấy nhận ra mình qua đứa cháu.* 2. Lại tìm ra đường đi, lại nhận ra phương hướng. *Je n'arrive pas à me reconnaître dans ces nouveaux quartiers: Tôi không thể nhận ra hướng đi trong các khu phố mới này.* 3. Tự nhận là, tự thú là. *Se reconnaître coupable: Tự thú là tội phạm.*

reconquérir [ʀ(ə)kɔkɛʀiʀ] v. tr. [38] Chinh phục lại, chiếm lại, lấy lại. *Reconquérir une place forte: Chiếm lại một chiến lũy.* ▷ Bóng *Reconquérir l'estime de qq: Lấy lại sự quý mến của ai.*

reconquête [ʀ(ə)kɔkɛt] n. f. Sự chiếm lại, sự chinh phục lại, sự lấy lại.

reconsidérer [ʀ(ə)kɔsɪdɛʀe] v. tr. [16] Xem xét lại, cân nhắc lại. *Reconsidérer une question: Xem xét lại một vấn đề.*

reconstituant, ante [ʀ(ə)kɔstitɥɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Bổ, bổ dưỡng.

reconstituer [ʀ(ə)kɔstitɥe] v. tr. [1] 1. Lập lại, tạo lại. *Reconstituer une association dissoute: Lập lại một hội đã giải tán.* 2.

Phục chế lại. *Reconstituer un vase grec: Phục chế lại một bình cổ Hy Lạp.* 3. Tái hiện, tái tạo lại. *Reconstituer une scène historique: Tái hiện lại một cảnh tượng lịch sử.* *Reconstituer un crime: Diễn lại một tội ác.*

reconstitution [ʀ(ə)kɔstitɥisjɔ̃] n. f. Sự lập lại, sự tạo lại, sự được lập lại, sự được tạo lại.

reconstruction [ʀ(ə)kɔstryksjɔ̃] n. f. Sự xây dựng lại, sự kiến thiết lại; sự được xây dựng lại.

reconstruire [ʀ(ə)kɔstʀɥiʀ] v. tr. [71] Xây dựng lại (cái đã bị phá hủy). *Reconstruire un édifice: Xây dựng lại một tòa nhà.*

reconvention [ʀ(ə)kɔ̃vɛ̃sjɔ̃] n. f. **LƯẬT** Sự phản tố, sự kiện lại.

reconventionnel, elle [ʀ(ə)kɔ̃vɛ̃sjɔ̃nɛl] adj. **LƯẬT** Phản tố. *Demande reconventionnelle: Đơn phản tố.*

reconventionnellement [ʀ(ə)kɔ̃vɛ̃sjɔ̃nɛlmɑ̃] adv. **LƯẬT** Theo cách phản tố.

reconversion [ʀ(ə)kɔ̃vɛʀsjɔ̃] n. f. **KẾ** Sự chuyển đổi kinh tế (theo những điều kiện mới về tài chính, về chính trị, về kinh tế). -*Par ext.* Sự cải tổ (tân gốc) các xí nghiệp -Sự thay đổi nghề nghiệp (của người lao động).

reconvertir [ʀ(ə)kɔ̃vɛʀtiʀ] v. [2] 1. v. tr. **KẾ** Thực hiện chuyển đổi, cải tổ. 2. v. pron. Đổi nghề.

recopier [ʀ(ə)kɔpje] v. tr. [1] Chép lại, sao lại. *Recopier des citations dans un cahier: Chép lại những câu trích dẫn vào một quyển vở.* *Recopier un brouillon: Chép sạch lại bản nháp.*

record [ʀ(ə)kɔʀ] n. m. 1. **THỂ** Kỷ lục. *Record de vitesse, de hauteur: Kỷ lục về tốc độ, về chiều cao.* 2. *Par ext.* Kỷ lục (việc vượt lên tất cả những gì cùng loại đã từng thấy). *Record d'affluence: Kỷ lục về sự đông đúc, kỷ lục về sự dồi dào.* Bóng *Il bat tous les records d'avarice: Nó đánh đổ mọi kỷ lục về keo kiệt.* ▷ *Appos.* Chưa từng có. *Température record: Nhiệt độ chưa từng có.*

recordage [ʀ(ə)kɔʀdaʒ] n. m. Sự buộc lại lần nữa; sự đan lại (bằng dây).

recorder [ʀ(ə)kɔʀde] v. tr. [1] 1. Buộc lại lần nữa; buộc lại bằng dây. 2. Đan lại dây mới. *Recorder une raquette: Đan lại (dây mới) một cái vợt.*

recordman, men [ʀəkɔʀdman, mɛn] n. m. và **recordwoman, women** [ʀəkɔʀdwuman, wumɛn] n. f. **THỂ** Người giữ một kỷ lục.

recors [ʀ(ə)kɔʀ] n. m. **Cổ** Người đi theo mô tả (để làm chứng hoặc để ra tay khi cần).

recoucher [ʀ(ə)kufɛ] v. tr. [1] Đặt nằm lại. ▷ v. pron. Nằm lại, ngủ lại.

R

recoudre [R(ə)kudɐ] v. tr. [60] Khâu lại, may lại. —PHÁU Khâu lại (một vết thương).

recoupage [R(ə)kupaʒ] n. m. Kỹ Sự cắt lại; sự pha thêm các loại rượu nho; sự cúp lại quân bài. *Recoupage des vins: Sự pha thêm các loại rượu nho.*

recoupe [R(ə)kup] n. f. 1. NÔNG Lúa cắt cỏ khô thứ hai trong năm. 2. Vụn (rời rớt xuống khi dỡ, khi cắt). Đồng chute. 3. Lúa bột xay lần thứ hai (có phẩm chất kém hơn). 4. Rượu mạnh pha nước.

recoupement [R(ə)kupmɑ̃] n. m. 1. XDỰNG Cách xây đá bốp ngon (cho công trình thêm vững). 2. Kỹ Sự vẽ một điểm bằng cách để các đường thẳng giao nhau ở điểm đó. 3. Bông Sự trùng hợp các nguồn tin. Sự kiểm chứng (một sự việc, một thông tin).

recouper [R(ə)kupe] v. [1] I. v. tr. 1. Cắt lại. 2. Kỹ Pha thêm các rượu nho vào. 3. Bông Kiểm chứng (một thông tin). *Recouper des renseignements provenant de plusieurs sources: Kiểm chứng các tin tức đến từ nhiều nguồn.* ▷ v. pron. *Tous les faits se recoupent: Các sự việc ăn khớp với nhau.* Đồng coincider. II. v. intr. CHƠI Cúp lại quân bài.

recourbement [R(ə)kurbəmɑ̃] n. m. Hiếm Sự cong lại, sự bị uốn cong.

recourber [R(ə)kurbe] v. tr. [1] 1. Lại uốn cong; uốn cong lần nữa. 2. Bẻ cong ở nút. *Recourber un fer: Bẻ cong mũi một thanh sắt.* ▷ v. pron. *Cils qui se recourbent: Làn mi cong.*

recourbure [R(ə)kurbyʁ] n. f. 1. Hiếm Phần cong, khúc cong. 2. Tình trạng bị uốn cong.

recourir [R(ə)kurir] I. v. intr. [29] 1. Chạy lại lần nữa; lại chạy. 2. Chạy trở lại. II. v. tr. indir. *Recourir à.* 1. Cần đến, nhờ cậy, nhờ giúp. *Recourir au médecin de famille: Cần đến thầy thuốc riêng.* 2. Dùng, sử dụng. *Recourir à certains expédients: Sử dụng một số mưu mẹo.*

recours [R(ə)kur] n. m. 1. Sự cần đến, nhờ đến, dùng đến. *Avoir recours à la justice: Cần viện đến pháp luật.* 2. Cái trông cậy, phương sách, kế sách. *C'est notre unique recours: Đó là chỗ trông cậy độc nhất của chúng tôi.* Đồng ressource. 3. LUẬT Sự yêu cầu được bồi hoàn hoặc được bảo đảm. *Voies de recours: Các con đường đòi bồi hoàn.* —Sự xin xét lại, sự chống án. *Recours en cassation: Sự khiếu tố lên tòa phá án.* ▷ *Recours en grâce: Sự xin ân xá.* V. pourvoi.

recouvrable [R(ə)kuvrabl] adj. TÀI Có thể thu được, có thể lấy lại được, có thể đòi được. *Impôt recouvrable: Thuế có thể thu được.*

recouvreage [R(ə)kuvraʒ] n. Kỹ Sự hợp lại. *Recouvreage d'un parapluie: Sự hợp lại cái ô.*

1. **recouvrement** [R(ə)kuvrəmɑ̃] n. m. 1. Văn Sự lấy lại, sự thu hồi. 2. TÀI Sự thu (các khoản tiền nợ). *Le recouvrement des impôts: Sự thu thuế.*

2. **recouvrement** [R(ə)kuvrəmɑ̃] n. m. 1. Hiếm Sự lợp lại. 2. Sự phủ kín, sự phủ. *Recouvrement des ardoises d'un toit: Sự lợp đá đen một mái nhà.* ▷ TOÁN *Recouvrement des parties P d'un ensemble E: Sự hợp các phần của P của một tập hợp E.* ▷ ĐCHẤT Lớp phủ (địa chất). 3. Lớp bọc, phần phủ. *Recouvrement d'une pierre, d'une tuile: Phần phủ (ngoài) của viên đá, của miếng ngói.*

recouvrer [R(ə)kuvre] v. tr. [1] 1. Văn Lấy lại, giành lại, khôi phục, hồi phục. *Recouvrer la vue: Hồi phục thị giác; sáng mắt lại.* 2. Thu. *Recouvrer des créances: Thu nợ.*

recouvrir [R(ə)kuvrir] v. tr. [35] 1. Lợp lại, bọc lại, che lại. *Recouvrir un toit: Lợp lại mái nhà.* —*Recouvrir un malade qui s'est découvert en dormant: Đắp lại (chăn) cho một bệnh nhân đã để hở (chăn) lúc ngủ.* 2. Phủ kín, bao phủ. *La mer recouvre une grande partie du globe: Biển phủ kín một phần lớn địa cầu.* ▷ Bọc. *Recouvrir un meuble avec une housse: Bọc một đồ đạc với vải bao; bọc vải bao một đồ đạc.* 3. Che giấu, che giấu. BÔNG *Ses allures nonchalantes recouvrent une volonté inflexible: Trong dáng vẻ lơ đãng của nó ẩn giấu một ý chí không hề lay chuyển.* 4. Bao gồm, gồm có; gần với, ăn khớp với. *Votre exposé recouvre en partie ce que j'allais dire: Bản thuyết trình của anh có phần trùng với điều tôi định nói.*

recracher [R(ə)kraʃe] I. v. tr. [1] Khắc, nhổ. II. v. intr. Lại khắc, lại nhổ.

récréance [Rekreɑ̃s] n. f. 1. GIÁO LUẬT Cổ Sự tạm hưởng (một nguồn lợi đang tranh chấp). 2. LUẬT *Lettres de récréance hoặc de rappel: Thư triệu hồi.*

récréatif, ive [Rekreatif, iv] adj. Làm vui, làm khuây, giải trí. *Lectures récréatives: Những sự đọc sách giải trí.*

récréation [Rekreasjɔ̃] n. f. 1. Sự nghỉ ngơi, sự giải lao, sự xả hơi. 2. Giờ nghỉ, giờ chơi, giờ ra chơi (của học sinh). *Cour de récréation: (Abrév. Thân récré): Sân chơi.*

recréer [R(ə)kree] v. tr. [1] Tái tạo, lập lại, tổ chức lại; xây dựng lại (về mặt tinh thần).

récréer [Rekree] v. tr. [1] Văn Giải trí, giải lao, xả hơi.

recrépir [R(ə)krepir] v. tr. [2] Trát lại. *Recrépir un vieux mur: Trát lại một bức tường cũ.*

recrépissage [R(ə)krepisaz] n. m. Sự trát lại; sự được trát lại.

récrier (se) [Rekrije] v. pron. [11] La lên, kêu lên (vì ngạc nhiên, vì phẫn nộ). *Se récrier d'admiration: Kêu to lên vì cảm phục.*

récriminateur, trice [Rekriminatœr, tris] adj. và n. (Người) đã kích, (người) phản kháng.

récrimination [Rekriminasjõ] n. f. Lời kêu ca, sự phản kháng, sự yêu sách.

récrimatoire [Rekriminatwar] adj. Có tính đã kích, có tính yêu sách. *Discours récrimatoire: Diễn văn đã kích.*

récriminer [Rekrimine] v. intr. [1] Phàn nàn, phản đối, đã kích.

récrire [Rekrir] hay **réécrire** [Reekrir] v. tr. [65] 1. Viết lại, chép lại. *Récrire une ligne: Viết lại một dòng.* 2. Làm lại, viết lại (có sửa chữa). *Récrire un chapitre: Viết lại một chương.* 3. *Récrire à qqn: Viết lá thư khác cho ai, viết thư trả lời ai.*

recroqueviller [R(ə)krɔkvije] v. tr. [1] Làm cong queo lại, làm quần lại, làm co rúm lại. *La sécheresse a recroquevillé les feuilles: Hạn hán đã làm lá khô queo lại.* Đồng rata-tiner, racornir. > v. pron. *Des feuilles qui se recroquevillent au soleil: Lá queo lại trong nắng.* -Co mình lại, co rúm lại. *Se recroqueviller pour avoir moins froid: Co rúm mình cho đỡ rét.* Đồng se pelotonner.

recru, ue [R(ə)kry] adj. Văn Mệt lử, mệt nhòai. *Être recru de fatigue: Mệt nhòai.*

recrû [R(ə)kry] n. m. LÂM 1. Chồi mới (mọc lên sau đợt đốn). 2. Sự đâm chồi hằng năm (của khu rừng chặt).

recrudescence [R(ə)krydesãs] n. f. 1. Ý Sự kích phát của bệnh (sau sự thuyên giảm tạm thời). 2. *Par anal.* Sự tái hồi (mạnh hơn). *Recrudescence de froid: Sự tái hồi (mạnh hơn) của đợt rét; sự rét lại mạnh hơn.* > Sự tăng thêm, sự lan rộng, sự tăng cường. *Recrudescence du banditisme: Sự gia tăng nạn cướp bóc.*

recrudescant, ente [R(ə)krydesã, ẫt] adj. Kích phát, gia tăng, mạnh thêm.

recrue [R(ə)kry] n. f. 1. Lính mới, tân binh. 2. Thành viên mới, hội viên mới. *Faire de nombreuses recrues: Có được nhiều thành viên mới.*

recrutement [R(ə)krytmã] n. m. Sự mộ, sự tuyển, sự tuyển lựa. *Service du recrutement de l'armée: Cơ quan tuyển lính.*

recruter [R(ə)kryte] I. v. tr. [1] 1. Gọi, tuyển, mộ (lính mới). *Recruter une troupe: Tuyển một đội quân.* 2. Tuyển lựa, tuyển chọn. *Recruter des fonctionnaires: Tuyển chọn các viên chức.* > Absol. *L'Administration recrute par concours: Chính quyền chọn người bằng thi tuyển.* > Par ext. *Communauté,*

association qui recrute des adeptes, des adhérents: Tu viện chọn môn đồ, hiệp hội chọn hội viên. II. v. pron. Được tuyển chọn. *Corps qui se recrute par concours: Đội ngũ được tuyển chọn bằng thi tuyển.* -*Se recruter dans, parmi: Đến từ, do.* *Les membres de ce parti se recrutent parmi les mécontents: Các thành viên của đảng đó xuất thân từ những người bất mãn.*

recruteur [R(ə)krytœr] n. m. Người tuyển mộ. > Appos. *Sergent recruteur: Đội trưởng tuyển mộ.*

rect(i)- Từ tố có nghĩa là "thẳng".

recta [rekta] adv. Thân Đúng hạn, đúng đắn. *Payer recta: Trả đúng hạn.*

rectal, ale, aux [rektal, o] adj. GPHÁU, Ý Thuộc trực tràng.

rectangle [rektāgl] adj. và n. 1. adj. HÌNH Hình có ít nhất một góc vuông. *Triangle rectangle: Tam giác vuông. Quadrilatère rectangle: Tứ giác vuông.* > *Parallélepède rectangle: Hình hộp chữ nhật.* 2. n. m. Tứ giác vuông -Hình chữ nhật.

rectangulaire [rektāgylɛr] adj. 1. Có hình chữ nhật. 2. Vuông góc. *Droites rectangulaires: Các đường thẳng vuông góc.* Đồng perpendiculaire.

recteur [rektœr] n. m. 1. Cố Hiệu trưởng trường đại học. -Mời Trưởng khu giáo dục. 2. Cố Cha giám đốc trường dòng. 3. TÔNG GIÁO Cha phụ trách một số họ đạo. -Giáo sĩ trông coi các nhà thờ hành hương. -Cha xứ (ở Bro-ta-nho).

rectifiable [rektifjabl] adj. Có thể chữa được; có thể tinh cất được.

rectificateur, trice [rektifikatœr, tris] n. và adj. 1. Người chữa, người sửa. > Adj. *Ma-nœuvre rectificatrice: Thao tác sửa chữa.* 2. n. m. HÓA Máy tinh cất (các chất lỏng).

rectificatif, ive [rektifikatif, iv] adj. và n. Để chữa lỗi, để cải chính. *Lettre rectificative: Thư cải chính.* > N. m. Lời cải chính, điều cải chính, tu chính. *Rectificatif à la loi de finances: Điều sửa đổi (tu chính) ở luật tài chính.*

rectification [rektifikasjõ] n. f. 1. Sự sửa, sự chữa (cho đúng). *Rectification d'une erreur: Sự sửa chữa một sai lầm.* -*Spécial.* Sự cải chính (trên báo). *Envoyer une rectification: Đưa ra một lời cải chính lời sửa lại.* > Kỹ Sư rà cho đúng quy cách (một bộ phận bằng kim loại). 2. Sự làm cho thẳng. > HÌNH *Rectification d'un arc de courbe: Sự xác định độ dài của cung.* 3. HÓA Sự tinh cất (một chất lỏng), lần chung cất lại.

rectifier [rektifje] v. tr. [1] 1. Làm cho thẳng, sửa cho thẳng. > HÌNH *Rectifier une courbe: Sửa chữa một đường cong.* 2. Làm cho đúng,



sửa cho đúng. *Rectifier une procédure*: Sửa một thủ tục cho đúng. *Rectifier une erreur*: Sửa chữa một sai lầm, khắc phục một sai lầm. ▷ *Kỷ Hoàn chỉnh* (một bộ phận). 3. *Par ext.* Cải thiện, cải tiến. *Rectifier sa conduite*: Cải thiện cách cư xử, sửa chữa tính nết. 4. *HUẢ Tinh cất*. *Rectifier de l'alcool*: Tinh cất rượu. 5. *Điền Giết, ám sát*. *Se faire rectifier*: Bị giết, bị ám sát.

rectifieur, euse [ʁektifœʁ, ɔz] n. *Kỷ Thợ hoàn chỉnh các chi tiết máy, thợ điều khiển một máy hoàn chỉnh chi tiết máy*. 2. n. f. Máy hoàn chỉnh các chi tiết máy (sau khi chế tạo).

rectiligne [ʁektilin] adj. 1. *Thẳng*. *Mouvement rectiligne*: Chuyển động thẳng. 2. *HÌNH Gồm những đường thẳng, được giới hạn bởi những đường thẳng*. *Figure rectiligne*: Hình được giới hạn bằng những đường thẳng.

rectilinéaire [ʁektilineɛʁ] adj. *ẢNH Objectif rectilinéaire*: Vật kính không méo ảnh.

rection [ʁeksjɔ̃] n. f. *NGÔN Sự chi phối, sự sử dụng (một phạm trù ngữ pháp)*. *Rection d'un complément d'objet direct par un verbe transitif*: Sự chi phối một bổ ngữ trực tiếp bằng một ngoại động từ. *Rection du subjonctif par quel que dans "quel que soit le cas"*: Sự chi phối lối liên tiếp bằng quel que trong "quel que soit le cas".

rectite [ʁektit] n. f. *Y Viêm trực tràng, viêm ruột thẳng*.

rectitude [ʁektityd] n. f. 1. *Tính chất thẳng, sự thẳng*. *Rectitude d'une ligne*: Tính thẳng của một đường. 2. *Tính đúng đắn, tính hợp lý*. *Rectitude du jugement*: Tính đúng đắn của bản án. *Đồng exactitude, rigueur*. ▷ *Absol.* Sự ngay thẳng, sự đúng đắn.

recto [ʁekto] n. m. *Trang mặt trước (của tờ giấy)*. ▷ *Loc. adv.* *Recto verso*: Ở mặt trước và mặt sau. *Ecrire recto verso*: Viết cả hai mặt (cả ở mặt trước và mặt sau tờ giấy).

recto-colite [ʁektokolit] n. f. *Y Viêm trực-kết tràng, viêm ruột thẳng-kết*.

rectoral, ale, aux. [ʁektɔʁal, o] adj. *Của hiệu trưởng đại học, của trưởng khu giáo dục*.

rectorat [ʁektɔʁa] n. m. 1. *Chức trưởng khu giáo dục*. -*Nhiệm kỳ trưởng khu giáo dục*. 2. *Trụ sở trưởng khu giáo dục*.

rectoscope [ʁektoskop] n. m. *Y Kính soi trực tràng*.

rectoscopie [ʁektoskopɪ] n. f. *Y Sự soi trực tràng bằng kính*.

rectrice [ʁektris] adj. và n. f. *ĐỘNG Plume hay penne rectrice*: Lông đuôi chim (để điều khiển sự bay). ▷ N. f. *Une rectrice*: Một lông đuôi chim.

rectum [ʁektɔm] n. m. *GPHÁU Trực tràng, ruột thẳng*.

reçu [ʁ(ə)sy] n. m. *Biên lai. Đồng acquit, quittance, récépissé*.

recueil [ʁ(ə)kœj] n. m. *Tập*. *Recueil de morceaux choisis*: Tuyển tập; tập bài trích chọn lọc.

recueillement [ʁ(ə)kœjmɑ̃] n. m. *Sự tĩnh tâm, sự nhập định; trạng thái trầm tư*.

recueilli, ie [ʁ(ə)kœji] adj. *Tĩnh tâm, nhập định*. *La foule recueillie des fidèles*: Đám đông tín đồ nhập định. -*Par ext.* Trầm tư. *Air recueilli*: Dáng vẻ trầm tư.

recueillir [ʁ(ə)kœjiʁ] I. v. tr. [30] 1. *Thu lấy, thu thập*. *Recueillir des poèmes dans une anthologie*: Thu thập các bài thơ vào trong một hợp tuyển. 2. *Thu góp, thu thập, tập hợp (để dùng về sau)*. *Recueillir des dons en nature pour une œuvre*: Tập hợp những thiện tư cho một sự nghiệp. 3. *Thu nhận, thu gom*. *Godets pour recueillir la résine des pins*: Cóng để thu gom nhựa thông. 4. *Được, có được*. *Cette proposition a recueilli un tiers des suffrages*: Đề nghị đó đã thu được một phần ba số phiếu. 5. *LUẬT Thừa hưởng*. *Recueillir une succession*: Thừa hưởng một di sản. 6. *Nhận về, thu nhận*. *Recueillir un orphelin*: Thu nhận một trẻ mồ côi. II. v. pron. 1. *TÔN Tĩnh tâm, nhập định*. 2. *Trầm tư*.

recuire [ʁ(ə)kɥiʁ] I. v. tr. [71] *Nấu lại*. *Recuire un poulet*: Nấu lại một con gà. ▷ *KIM Nung lại*. 2. v. intr. *Nấu lại*. *J'ai mis les légumes à recuire*: Tôi nấu lại rau.

recuit [ʁ(ə)kɥi] n. m. *KIM Sự nung lại*.

recul [ʁækyl] n. m. 1. *Sự lùi lại, sự thụt lùi*. ▷ *Spécial*. *Recul d'une arme à feu, d'une pièce d'artillerie*: Sự giật của súng, của một khẩu pháo (khi bắn). 2. *Bóng Sự thoái lui, sự giảm bớt*. *Le recul de la tuberculose*: Sự thuyên giảm của bệnh lao. 3. *Sự lùi lại (về không gian về thời gian); khoảng lùi*. *Prendre du recul pour regarder une toile*: Lùi lại để nhìn một bức họa. *Vous manquez de recul pour juger ces événements*: Anh thiếu khoảng lùi để phán xét các sự kiện đó.

reculade [ʁ(ə)kylad] n. f. 1. *Hiểm Sự lùi, sự đi giật lùi*. 2. *Thụ động Khinh Sự tháo lui*.

reculé, ée [ʁ(ə)kyle] adj. 1. *Xa xôi, hẻo lánh*. *Un quartier reculé*: Một khu phố hẻo lánh. 2. *Xa xưa*. *À des époques reculées*: Ở các thời xa xưa.

reculée [ʁ(ə)kyle] n. f. *ĐIÀ và ĐPHG Thung lũng hình chậu (có thành dốc đứng và có suối ngầm)*.

reculer [ʁ(ə)kyle] v. [1] I. v. intr. 1. *Đi giật lùi*. *La police recule sous la poussée de la foule*: Cảnh sát phải giật lùi trước sức đẩy

của đám đông. ▷ Bông Lùi, thoái lui (vật). *Maladie, idée qui recule*: Bệnh thoái lui, ý kiến thoái lui. 2. Lùi bước, thoái lui (người). *Reculer devant un obstacle imprévu*: Lùi bước trước một trở ngại bất ngờ. — *Ne reculer devant rien*: Không lùi bước bao giờ; không chút dấn do. ▷ *Reculer pour mieux sauter*: Bước lui để tiến mạnh. **II.** v. tr. 1. Kéo lùi, đẩy lùi. *Reculer un peu sa chaise*: Kéo lùi ghế một tí. ▷ v. pron. Lùi lại, đi lùi. *Reculez-vous un peu*: Anh hãy lùi lại một tí. 2. Đẩy ra xa, chuyển ra xa. *Reculer les frontières d'un État*: Đẩy lùi biên giới một nước. 3. Lùi, hoãn. *On ne peut plus reculer la date du départ*: Không thể hoãn lại ngày khởi hành nữa.

reculons (à) [ʁəkylɔ̃] loc. adv. Giật lùi. *Aller, marcher à reculons*: Đi giật lùi, bước giật lùi.

recupérable [ʁekypɛʁabl] adj. Có thể thu hồi.

recupérateur [ʁekypɛratœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị thu hồi, máy thu dụng. *Recupérateur de chaleur d'un haut fourneau*: Thiết bị thu hồi nhiệt của một lò cao. ▷ **PHÁO** Bộ phận giữ sức giật (của súng, của khẩu pháo).

recupération [ʁekypɛrasjɔ̃] n. f. Sự lấy lại, sự thu về; sự thu lại được.

recupérer [ʁekypɛʁe] v. [16] **I.** v. tr. 1. Lấy lại, thu về. *Recupérer des marchandises volées*: Lấy lại những hàng hóa bị mất cắp. ▷ *Thần Elle passe récupérer sa fille chez la nourrice*: Bà ta đi đón con gái ở vú nuôi. 2. Thu nhặt, thu hồi. *Recupérer des chiffons, de la ferraille, des vieux papiers*: Thu nhặt giấy rách, sắt cũ, giấy lộn. ▷ Đưa lại (vào nghề, vào cuộc sống xã hội). *Recupérer des délinquants*: Đưa những kẻ phạm tội trở về với xã hội. 3. *Recupère des heures*: Làm bù những giờ nghỉ. 4. **CHTRI** Chuyển hướng, đánh lạc hướng. *Le pouvoir a récupéré la contes-tation*: Chính quyền đã đánh lạc hướng cuộc tranh chấp. — *Par ext. Militant qui se fait récupérer*: Chiến sĩ bị lạc hướng. **II.** v. intr. Lấy lại sức. *Il n'a pas vraiment récupéré depuis sa maladie*: Nó chưa thật sự lại sức từ sau cơn bệnh.

recourage [ʁekyʁaʒ] n. m. Sự chùi cọ.

recurer [ʁekyʁe] v. tr. [1] Cọ; chùi cọ. *Recurer la poêle*: Chùi cọ cái chảo.

récurance [ʁekyʁɑ̃s] n. f. 1. Văn Sự lặp lại, sự tái diễn; tính lặp đi lặp lại. *Récurance des sons dans le rythme*: Sự lặp lại các âm trong nhịp. 2. **TÓÁN, LÓGIC** *Raisonnement par récurrence*: Lập luận truy chứng.

récurrent, ente [ʁekyʁɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. **GPHÁU** Quặt ngược. *Nerf récurrent*: Dây thần kinh quặt ngược. 2. **Y** *Fièvre récurrente*: Sốt hồi quy.

3. **TÓÁN** *Suite récurrente*: Chuỗi truy hồi (mà mỗi số hạng là hàm số của một số xác định của các số hạng đứng trước). — *Par ext.* Có tính lặp lại; lặp đi lặp lại. *Caractère récurrent de certains rêves*: Tính chất lặp đi lặp lại của một số giấc mơ.

récuratif, ive [ʁekyʁatif, iv] adj. **NGÔN** Có thể lặp đi lặp lại mãi. *Règles récursives de la grammaire générative*: Các quy tắc có thể lặp đi lặp lại mãi của ngữ pháp sản sinh. 2. **LÓGIC** *Fonction récurrente*: Chức năng đệ quy (có thể được xác định nhờ một lớp các chức năng cơ bản).

récurivité [ʁekyʁsivite] n. f. Học Tính có thể lặp đi lặp lại mãi.

récusable [ʁekyzabl] adj. Có thể không thừa nhận. Trái *irrécusable*.

récusation [ʁekyzasjɔ̃] n. f. **LUẬT** Sự không thừa nhận, sự không được thừa nhận.

récuser [ʁekyze] **I.** v. tr. [1] 1. **LUẬT** Không thừa nhận. *L'avocat de la défense a récuse deux des jurés*: Luật sư bào chữa đã không thừa nhận hai hội thẩm. 2. Không công nhận, không thừa nhận (cho là không có giá trị). *Récuser l'autorité d'un historien*: Không thừa nhận uy tín của một nhà sử học. **II.** v. pron. Từ chối (không chịu trách nhiệm, không phát biểu ý kiến).

recyclage [ʁ(ə)siklaʒ] n. m. 1. **KỸ** Sự cho tuần hoàn lại. *Recyclage de l'air dans des locaux climatisés*: Sự cho không khí tuần hoàn lại trong những phòng có điều hòa. 2. Sự đào tạo có tay nghề, sự bổ túc nghiệp vụ.

recycler [ʁ(ə)sikle] v. tr. [1] Cho tuần hoàn lại. ▷ v. pron. Theo học lớp đào tạo lại.

rédacteur, trice [ʁedaktœʁ, tris] n. 1. Người biên tập, biên tập viên. *Rédacteur d'une revue*: Biên tập viên một tạp chí. ▷ *Rédacteur en chef*: Tổng biên tập. 2. Người viết. *Le rédacteur de ce chapitre est un savant renommé*: Người viết chương đó là một nhà bác học nổi tiếng. 3. Viên chức thảo các văn bản, viên chức biên tập. *Rédacteur d'un ministère*: Viên chức biên tập của một bộ.

rédaction [ʁedaksjɔ̃] n. f. 1. Sự thảo ra, sự biên tập, cách biên tập. *Rédaction d'un traité*: Sự thảo một hiệp ước. 2. Bài tập làm văn. 3. Bộ biên tập — *Trụ sở bộ biên tập*.

rédactionnel, elle [ʁedaksjɔ̃nɛl] adj. Thuộc việc biên tập.

redan hay **redent** [ʁ(ə)dɑ̃] n. m. **I.** **KTRÚC** 1. Phần nhô, phần chia (của một bức tường xây trên đất dốc). 2. Góc chia của công sự (do hai bức tường tạo thành). 3. Dây trang trí đeo hình răng. 4. *Toiture à redents*: Mái lợp từng nấc, mái lợp nhiều nấc. Đồng shed (chính quyền khuyên không nên dùng từ

R

này). **II.** HẢI Khe, kê (trong lòng tàu, trong lòng thủy phi cơ).

reddition [ʀɛdisjɔ̃] n. f. Sự đầu hàng; sự hàng phục. *La reddition d'une forteresse: Sự đầu hàng của một pháo đài.*

redécoupage [ʀɛdekupaʒ] n. m. *Redécoupage électoral:* Sự phân chia khu vực bầu cử.

redécouvrir [ʀ(ə)dekuvʁiʁ] v. tr. [35] Phát hiện lại, tìm ra lại, lại khám phá ra.

redéfinir [ʀədefiniʁ] v. tr. [2] Xác định lại. *Redéfinir les grandes lignes d'un plan: Xác định lại những đường hướng lớn của một kế hoạch.*

redéfinition [ʀədefinisjɔ̃] n. f. Sự xác định lại. *Redéfinition des objectifs économiques: Sự xác định lại những mục tiêu kinh tế.*

redemander [ʀədmɑ̃dɛ] v. tr. [1] 1. Xin lại, xin thêm, yêu cầu lại. 2. Đòi lại.

redempteur, trice [ʀɛdɔ̃ptœʁ, tris] adj. và n. m. **TÔN** 1. adj. Chuộc tội, cứu thế. *Supplie redempteur: Khổ hình để chuộc tội.* 2. n. m. *Le Rédempteur:* Chúa Giêsu; Chúa cứu thế.

redemption [ʀɛdɔ̃psjɔ̃] n. f. **TÔN** Sự chuộc tội. *La Rédemption: Sự cứu thế (của chúa Kitô). Le mystère de la Rédemption: Điều mầu nhiệm của sự Cứu thế.*

redemptoriste, istine [ʀɛdɔ̃ptɔrist, istin] n. Tu sĩ dòng Cứu thế.

redent V. redan.

redéploiement [ʀədeplwamɑ̃] n. m. 1. **QUÂN** Sự triển khai lại đội hình chiến đấu. 2. **KẾ** *Redéploiement industriel:* Sự triển khai lại công nghiệp.

redéployer [ʀ(ə)deplwaje] v. tr. [26] Triển khai lại.

redescendre [ʀ(ə)desɑ̃dʁ] v. [5] 1. v. intr. Lại xuống, trở xuống. *Redescendre au rez-de-chaussée: Lại xuống tầng dưới. Redescendre à un rang inférieur: Lại tụt xuống hàng dưới.* 2. v. tr. Lại xuống. *Redescendre un escalier: Lại xuống cầu thang.*

redevable [ʀ(ə)dəvabl, ʀədvabl] adj. 1. Còn mắc nợ, còn chịu, còn thiếu lại. *Il m'est redevable de trois mille francs: Nó còn nợ tôi ba ngàn phorăng.* 2. Chịu ơn, mắc ơn, hàm ân. *Je vous suis redevable de ce service: Tôi còn chịu ơn anh về sự giúp đỡ đó.*

redavance [ʀ(ə)dəvɑ̃s, ʀədvɑ̃s] n. f. Tiền trả định kỳ, thuế phải nộp đúng kỳ. *Redavance radiophonique: Tiền thuế định kỳ về (sử dụng) đài thu thanh.*

redevenir [ʀ(ə)dəvnɪʁ, ʀədvənɪʁ] v. intr. [39] Trở lại là, lại thành ra như cũ, trở lại như xưa.

rédhibition [ʀɛdibisjɔ̃] n. f. **LUẬT** Sự hủy bỏ việc bán hàng (do người mua hủy bỏ vì hàng không bảo đảm phẩm chất).

rédhibitoire [ʀɛdibitwaʁ] adj. 1. **LUẬT** *Vice ré-dhibitoire:* Tì vết cho phép hủy việc bán. 2. Thụng Gây rắc rối to lớn, gờ bó nặng nề. *Il est d'une bêtise rédhibitoire: Nó ngu dân đến mức gây nhiều trở ngại.*

rediffuser [ʀ(ə)difyʒe] v. tr. [1] Phát lại một lần nữa.

rediffusion [ʀ(ə)difyʒjɔ̃] n. f. Sự phát lại một lần nữa. > Cái được phát lại.

rédiger [ʀediʒe] v. tr. [15] Thảo, soạn (theo hình thức đã quy định); viết ra. *Rédiger un procès-verbal, un mémoire, un devoir de français: Thảo một biên bản, viết một báo cáo khoa học, làm một bài tập tiếng Pháp. Rédiger avec facilité: Viết lách dễ dàng.*

rédimir [ʀedime] v. tr. [1] **TÔN** Chuộc tội. *Rédimer les péchés des hommes: Chuộc tội cho con người.*

redingote [ʀ(ə)dɛ̃ɡɔt] n. f. 1. Cổ Áo vét đàn ông có đuôi dài. 2. Mũ Áo rodanhgốt (một loại áo khoác phụ nữ).

réintégration [ʀɛdɛ̃tegrasjɔ̃] n. f. **TÂM** Sự tái hiện (hiện tượng mà một kỷ niệm làm tái hiện toàn bộ một trạng thái ý thức).

redire [ʀ(ə)diʁ] v. tr. [64] 1. Lặp lại, nói lại nhiều lần. *Il m'a encore redit de venir le voir: Nó còn nhắc (lại với) tôi là phải đến thăm nó.* 2. Kể lại, mách lại. *Redire un secret: Mách lại một điều bí mật.* 3. loc. *Trouver, avoir à redire:* Tìm chỗ sai để chỉ trích, có những ý kiến bất bẽ.

redistribuer [ʀ(ə)distribue] v. tr. [1] Chia lại, phân phối lại. *Redistribuer des terres: Chia lại đất đai.*

redistribution [ʀ(ə)distribysjɔ̃] n. f. Sự chia lại, sự phân phối lại; sự được chia lại; sự được chia theo cách khác. *Redistribution des revenus: Sự phân phối lại thu nhập.*

redite [ʀ(ə)dit] n. f. Câu lặp lại, đoạn lặp lại. *Élaguez les redites: Hãy lược bớt những câu lặp lại.*

redondance [ʀ(ə)dɔ̃dɑ̃s] n. f. 1. Sự rườm rà. *Redondance de l'expression: Sự rườm rà của cách phát biểu.* > Sự lặp lại, câu lặp lại, chỗ lặp. *Texte plein de redondances: Bài văn đầy những chỗ lặp.* 2. **TIN** Sự dư thừa (sự tăng ký hiệu mà không tăng lượng thông tin). *La redondance est un moyen de contrôle de la transmission d'informations: Sự dư thừa là một biện pháp kiểm tra việc truyền đạt thông tin.*

redondant, ante [ʀ(ə)dɔ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Thừa. *Épithète redondante: Tính ngữ thừa.* -Rườm rà. *Style redondant: Văn phong rườm rà.* 2. **TIN** Dư thừa (dùng quá nhiều tín hiệu trong truyền tin).

redonner [R(ə)dɔne] v. [1] I. v. tr. 1. Lại cho, cho lại. *Redonnez-moi le livre que vous m'aviez prêté: Cho tôi (muốn) lại cuốn sách mà anh ta đã cho tôi mượn.* 2. Trả lại, hoàn lại, khôi phục. *Redonner de l'éclat à un tableau: Trả lại sắc màu cho một bức tranh. Redonner du courage: Khôi phục lòng can đảm.* ▷ *Médicament qui redonne de l'appétit: Thuốc phục hồi sự ngon miệng.* II. v. intr. *Redonner dans: Lại sa vào, lại mắc phải. Redonner dans un travers: Lại mắc phải một thói tật.*

redorer [R(ə)dɔre] v. tr. [1] Mạ vàng lại, thếp vàng lại. *Redorer une grille ancienne: Mạ vàng lại một lưới che mắt (ở mũ giáp trụ) ngày xưa.* ▷ *Bóng Redorer son blason: Lấy vợ bình dân giàu (để tô lại cái mã quý tộc).*

redoublant, ante [R(ə)dublɑ̃, ɑ̃t] n. Học sinh lưu ban.

redoublé, ée [R(ə)dublɛ] adj. 1. Lặp lại. *Rime redoublée: vần lặp.* 2. Dồn dập. *Frapper à coups redoublés: Đánh dồn dập, đánh túi bụi.*

redoublement [R(ə)dubləmɑ̃] n. m. 1. Sự gia tăng, sự tăng thêm. 2. Sự lấy âm. "*Dada*", "*lolo*", "*bébête*" présentent un redoublement de syllabe: "*Dada*", "*lolo*", "*bébête*" đều có sự lấy âm tiết. 3. Sự tăng thêm, sự tăng cường. *Redoublement de prudence: Sự tăng cường thận trọng.* 4. Sự lưu lớp, sự lưu ban.

redoubler [R(ə)dublɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Láy, lặp. *Redoubler une consonne pour produire une allitération: Láy lại một phụ âm để tạo ra một nét láy.* 2. Gia tăng. *Redoubler ses prières: Gia tăng những lời cầu nguyện.* ▷ *Làm tăng, khơi tăng, khơi thêm. La nuit redoublait ses terreurs: Đêm tối đã khơi thêm nỗi khiếp sợ của nó.* 3. *Redoubler une classe: Lưu ban, lưu lớp.* II. v. tr. indir *Redoubler de: Gia tăng, tăng thêm. Redoubler de vigilance: Tăng cường cảnh giác.* III. v. intr. 1. Tăng thêm, mạnh thêm. *Ma crainte redouble: Nỗi sợ của tôi tăng thêm.* 2. Lưu ban, lưu lớp. *Élève qui redouble: Học sinh lưu ban.*

redoutable [R(ə)dutabl] adj. Đáng gờm, đáng sợ. *Un mal redoutable: Một cái xấu đáng sợ.*

redoute [R(ə)dut] n. f. 1. Lễ Công sự lễ, đồn lẻ. 2. Cũ Nơi tổ chức hội vui. ▷ Lễ hội, hội vui, hội khiêu vũ.

redouter [R(ə)dute] v. tr. [1] Sợ hãi, sợ sệt, kinh sợ. *Redouter qqch, qqn: Kinh sợ cái gì, kinh sợ ai. Il redoute d'arriver en retard: Nó rất sợ đến chậm.*

redoux [Rədu] n. m. Sự ấm lại (của thời tiết sau một đợt rét).

redox [redɔks] adj. inv. HOÁ *Couple redox: Cặp do các oxyt tạo thành. Potentiel redox: Thế năng của cặp do các oxyt tạo thành.*

redresse (à la) [R(ə)dres] loc. adj. lỏng *Cương quyết; vũ dũng; khuất phục bằng vũ lực. Un mec à la redresse: Một gã vũ dũng.*

redressement [R(ə)dresmɑ̃] n. m. 1. Sự dựng thẳng lại, sự tự dựng dậy. *Redressement d'un châssis faussé: Sự dựng thẳng lại một khung bị vênh.* 2. Sự phục hưng (kinh tế). *Plan de redressement: Kế hoạch phục hưng kinh tế.* 3. ĐIỆN Sự nắn dòng, sự chỉnh lưu. 4. Hiếm Sự sửa lỗi. 5. *Redressement judiciaire: Quyết định của tòa án về thời gian kiểm tra việc đình chỉ trả.* 6. Sự sửa chữa (một khoản tính sai). *Redressement fiscal: Sự sửa mức thuế.* 7. *Cũ Maison de redressement: Nhà cải tạo (các vị thành niên phạm tội).*

redresser [R(ə)drese] I. v. tr. [1] 1. Dựng thẳng lại, dựng lại. *Redresser un arbre, une statue: Dựng một cây cho thẳng lại, dựng thẳng lại một pho tượng.* 2. Uốn cho thẳng lại. *Redresser un axe tordu: Uốn thẳng một trục queo.* ▷ S. comp. *Lái thẳng lại bánh xe. Il a redressé trop tard à la sortie du virage: Nó đã lái thẳng bánh xe quá chậm khi ra khỏi chỗ ngoặt.* 3. Phục hưng, xây dựng lại. *Redresser l'économie d'un pays: Phục hưng nền kinh tế của một nước.* ▷ Lỗi thời *Uốn nắn lại, sửa chữa lại. Redresser son jugement: Sửa chữa lại nhận định.* 4. ĐIỆN *Redresser un courant: Nắn lại một dòng điện.* II. v. pron., 1. Đứng dậy lại; lại dựng dậy. *Il s'est redressé tout seul après sa chute: Nó đã tự mình đứng dậy sau khi ngã.* ▷ *Đứng thẳng lại. Il s'est penché en avant, puis il s'est redressé: Nó cúi xuống phía trước rồi đứng thẳng lại.* 2. *Bóng Phục hưng, phục hồi sức mạnh. Le pays a eu du mal à se redresser après la crise: Đất nước đã gặp khó khăn để phục hưng sau cuộc khủng hoảng.*

redresseur [Rədresœr] n. m. và adj. 1. *Redresseur de torts: Người có tham vọng đưa lại công lý; người uốn nắn lỗi lầm của kẻ khác.* 2. ĐIỆN Bộ nắn dòng; bộ chỉnh lưu. *Les redresseurs à tube électronique sont aujourd'hui remplacés par les redresseurs à semiconducteurs: Các bộ nắn dòng kiểu ống điện tử trước đây ngày nay đã được thay thế bằng các bộ nắn dòng bán dẫn.* ▷ Adj. *Appareil redresseur: Bộ nắn dòng.*

réducteur, trice [Redyktœr, tris] adj. và n. I. adj. HOÁ *Khử oxy. L'hydrogène, le carbone, l'oxyde de carbone sont réducteurs: Hydrô, cacbon, oxít cacbon đều khử oxy. Trái oxydant.* ▷ N. m. *Un réducteur: Một chất khử oxy.* II. n. m. Kỹ 1. *Máy thu nhỏ các hình vẽ.* 3. *Thiết bị giảm tốc (của một trục quay).*

ĐỘC *Les réducteurs de têtes*: Người các bộ tộc chuyên chặt đầu kẻ thù.

réductibilité [redyktibilite] n. f. Tính có thể rút gọn, tính quy được, tính khử được.

réductible [redyktibl] adj. 1. Có thể rút gọn. *Fraction réductible*: Phân số rút gọn được. 2. HOÁ Có thể bị khử oxy. 3. Có thể điều trị bằng cách nắn lại. *Fracture réductible*: Chỗ xương gãy có thể nắn được.

1. réduction [redyksjõ] n. f. 1. Sự thu nhỏ. *Réduction d'une photographie*: Sự thu nhỏ một tấm ảnh. > Sự giảm giá. *Avoir une réduction sur les chemins de fer*: Được giảm giá vé xe lửa. 2. Sự rút gọn. *Réduction de fractions au même dénominateur*: Sự rút gọn các phân số vào cùng mẫu số; sự quy đồng mẫu số. 3. Sự nắn lại (các xương sai khớp, các xương gãy v.v.). *Réduction d'une hernie*: Sự nắn lại bộ phận thoát vị. 4. HOÁ Sự khử oxy.

2. réduction [redyksjõ] n. f. Sự Làng Kitô giáo của thổ dân Paraguay (thế kỷ XVI).

réduire [redyir] A. v. tr. [71] I. 1. Rút bớt, giảm bớt, thu nhỏ. *Réduire la longueur d'un vêtement*: Rút bớt chiều dài một cái áo. *Réduire ses dépenses*: Rút bớt các khoản chi tiêu. > Thu nhỏ lại. *Réduire un dessin, un document photographique*: Thu nhỏ một hình vẽ, một tư liệu ảnh. 2. *Réduire... en*: Làm biến thành... (bằng cách nghiền, tán). *Réduire le blé en farine*: Xay lúa mì thành bột. *Réduire en poudre, en bouillie*: Nghiền thành bột, làm thành bột nhão. 3. *Réduire... à*: Quy... thành, quy về (một dạng đơn giản hơn). *Réduire une fraction à sa plus simple expression*: Quy một phân số về dạng đơn giản nhất. > Quy, đồng nhất hóa. *Vous avez tort de réduire ce conflit à une simple question de personnes*: Anh đã sai lầm khi quy cuộc xung đột đó vào một vấn đề đơn giản của các cá nhân. > *Réduire à rien, à néant*: Tiêu diệt, làm tiêu tan. 4. *Réduire une luxation, une hernie etc.*: Nắn lại chỗ sai khớp, chỗ thoát vị. 5. HOÁ Khử oxy (một hợp chất). 6. BẾP Cô (cho đặc lại). *Réduire une sauce*: Cô một nước sốt. > v. intr. *Coulis qui réduit à petit feu*: Nước hầm cô nhỏ lửa. II. 1. *Réduire en, à*: Buộc biến thành, buộc phải. *Réduire un peuple en esclavage*: Biến một dân tộc thành nô lệ. *Réduire au silence, à la mendicité*: Buộc phải im lặng, buộc phải đi ăn mày. 2. Áp đảo, chế ngự, đánh tan. *Réduire la résistance, l'opposition*: Đánh bại sự kháng cự, sự đối địch. B. v. pron. 1. *Se réduire à*: Quy lại là, chỉ là. *Nos divergences se réduisent en fait à peu de chose*: Sự bất đồng của chúng tôi trong thực tế (quy lại) chỉ là ít thôi. 2. Absol. *Se réduire*: Ăn tiêu bớt đi.

1. réduit, ite [Redy, it] adj. 1. Rút bớt, nhỏ bớt, giảm bớt. *Modèle réduit*: Mẫu thu nhỏ. *Tarif réduit*: Giá giảm. *Rouler à vitesse réduite*: Chạy với tốc độ giảm bớt. 2. TOÁN Thu gọn, rút gọn. 3. lý *Masse réduite de deux points de masse m_1 et m_2* : Khối lượng rút gọn của hai điểm có khối lượng m_1 và m_2 . - *Pression réduite d'un gaz*: Áp suất thu gọn của một khí (bằng tỷ số áp suất của khí đó và áp suất giới hạn).

2. réduit [Redy] n. m. 1. Nhà lợp xúp tối tăm. *Réduit utilisé comme cellier*: Nhà tối tăm dùng làm hầm kho. 2. Xó xĩnh, xó nhà. 3. CÔNG SỰ Tổ Nồi cổ thủ (trong một pháo đài); đồn trong.

réduplicatif, ive [redyplikatif, iv] adj. Học Để diễn đạt sự lặp lại, diễn đạt sự lặp lại. *Ré- est un préfixe réduplicatif*: Ré- là một tiền tố diễn đạt sự lặp lại. > Subst. "*Rééditer*" est le réduplicatif de "*éditer*"; "*Rééditer*" là động từ chỉ sự lặp lại của "*éditer*".

réduplication [redyplikasjõ] n. f. NGÔN Đồng redoublement. Sự lấy lại, sự lặp lại (một từ, một âm tiết).

réduve [redyv] n. m. Bộ rệp (thân dài, vòi chích ngắn và nhọn).

réécrire V. récrire.

réécriture [reekrityr] n. f. Sự viết lại, sự thảo lại (một bài văn). Đồng rewriting (anglicisme).

réédification [reedifikasjõ] n. f. Văn Sự xây dựng lại, sự dựng lại. *La réédification d'un empire*: Sự xây dựng lại một vương quốc.

réédifier [reedifje] v. tr. [1] Văn Xây dựng lại, dựng lại.

rééditer [reedite] v. tr. [1] 1. Xuất bản lại, tái bản. *Rééditer un ouvrage*: Tái bản một tác phẩm. 2. Bổng Lặp lại, tái diễn. *Rééditer un exploit*: Lập lại một kỳ tích.

réédition [reedisjõ] n. f. 1. Sự xuất bản lại, sự tái bản - Lần xuất bản mới. 2. Bổng Sự lặp lại, sự tái diễn (một hoàn cảnh, một hành động).

rééducation [reedykasjõ] n. f. 1. Sự điều trị nhằm phục hồi chức năng. *Rééducation motrice*: Sự phục hồi chức năng vận động. 2. Cách giáo dục mới, sự cải tạo. > Các biện pháp cải tạo trẻ em phạm tội.

rééduquer [reedyke] v. tr. [1] Giáo dục lại; phục hồi chức năng.

réel, elle [reel] adj. và n. I. adj. 1. LUẬT Về vật, thuộc vật. 2. TRIẾT Có thực, thực tế. - *THẦN Dogme de la présence réelle*: Giáo lý về sự hiện diện thực tế (của Chúa trong lễ ban thánh thể). > TOÁN *Nombre réel*: Số thực. 3. Có thực. *Personnage réel*: Nhân vật có thực. - *Faits réels*: Các sự việc xác thực. > lý Gaz

réel: Khí thực (có các phân tử tác động lẫn nhau một cách rõ rệt). 4. Thực sự, rõ rệt. *Des améliorations réelles*: Những cải thiện rõ rệt. II. n. m. *Le réel*: Thực tế, thực tại, hiện thực. *L'imaginaire et le réel*: Cái tưởng tượng và cái thực tế.

réélection [reeleksjõ] n. f. Sự bầu lại; sự được bầu lại.

rééligibilité [reelizibilite] n. f. Khả năng được bầu lại.

rééligible [reelizibl] adj. Có khả năng được bầu lại.

réélire [reelir] v. tr. [87] Bầu lại, tuyển cử lại, tái cử. *Réélire un député*: Bầu lại một nghị sĩ.

réellement [reelmã] adv. 1. Thực sự, một cách thực tế. *Cela a eu lieu réellement*: Điều đó đã xảy ra thực sự. 2. Thật là. *C'est réellement incroyable*: Điều đó thật khó tin.

réemballer [reãbale] v. tr. [1] Đóng kiện lại, bọc lại, bao lại (hàng).

réembarquer V. rembarquer.

réémetteur [reemetœr] n. m. Máy tiếp phát.

réemploi [reõplwa] hay **remploi** [rõplwa] n. m. 1. Sự dùng lại, sự được dùng lại. *Réemploi du personnel d'une entreprise en liquidation*: Sự sử dụng lại nhân sự của một xí nghiệp giải thể. 2. Sự sử dụng lại tiền vốn (do bán tài sản mà có).

réemployer [reõplwaje] hay **remployer** [rõplwaje] [26] v. tr. Dùng lại, sử dụng lại.

reenfiler V. renfiler.

réengagement, réengager V. rengagement, rengager.

réensemencement [reãsmãsmã] n. m. Sự gieo hạt lại, sự gieo giống lại.

réensemencer [reãsmãse] v. tr. [14] Gieo hạt lại, gieo giống lại (khi đợt gieo đầu bị hỏng).

rééquilibrage [reekilibraz] n. m. Sự tái cân bằng, sự làm cân bằng lại.

rééquilibrer [reekilibre] v. tr. [1] Làm cân bằng lại; đưa lại sự cân bằng mới. *Rééquilibrer les forces politiques*: Tái cân bằng các lực lượng chính trị.

réer V. raire

réescompte [reeskõt] n. m. TÀI Sự chiết khấu lại.

réescompter [reeskõte] v. tr. [1] TÀI Chiết khấu lại.

réessayer V. ressayer.

réévaluation [reevalqasjõ] n. f. TÀI 1. Sự định giá lại; sự ước tính lại. *Réévaluation des bilans*: Sự tính lại bản tổng kê tài sản. 2. *Par ext.* Sự khôi phục giá trị (của một đồng

tiền). *La réévaluation du mark*: Sự khôi phục giá trị của đồng mác.

réévaluer [reevalqe] v. tr. [1] Định giá lại, tính toán lại.

réexamen [reegzamẽ] n. m. Sự xem xét lại.

réexaminer [reegzamine] v. tr. [1] Xem xét lại, khám xét lại. *Réexaminer un malade*: Khám lại một bệnh nhân. -*Spécial*. Cần nhắc lại. *Ils vont réexaminer la situation, le problème, etc*: Họ sẽ cân nhắc lại tình hình, cân nhắc lại vấn đề v.v.

réexpédier [reekspedje] v. tr. [1] Chuyển tiếp (đến một địa chỉ mới). *Réexpédier du courrier*: Chuyển tiếp một chuyển thư. -*Spécial*. Phát hoàn, trả lại (thư từ, hàng hóa cho người gửi).

réexpédition [reekspedisjõ] n. f. Sự chuyển tiếp (đến một địa chỉ mới).

réexportation [reekspõrtasjõ] n. f. Sự xuất khẩu lại (các hàng nhập khẩu), sự tái xuất.

réexporter [reekspõrte] v. tr. [1] Xuất khẩu lại (các hàng nhập khẩu).

réfaction [refaksjõ] n. f. 1. LUẬT, THƯƠNG Sự bớt giá, sự chiết giá (vì hàng không bảo đảm quy cách). 2. THUẾ Sự hạ mức thuế.

refaire [R(ə)fɛr] I. v. tr. [9] 1. Làm lại. *Refaire un voyage*: Làm lại một cuộc hành trình. > *Refaire sa vie*: Làm lại cuộc đời. 2. Sửa lại, chữa lại. *Après cette tempête on a dû refaire le toit*: Sau trận bão này phải làm lại mái nhà. > Bông *Refaire ses forces*: Lấy lại sức mạnh. 3. Thân Lừa, lừa gạt. *Ils l'ont refait sur la qualité de la marchandise*: Bọn chúng đã lừa nó về chất lượng hàng. II. v. pron. 1. Được lại, ăn lại, gỡ lại (sau khi thua bạc) -*Lấy lại sức khỏe*. *Il se refait lentement grâce au bon air*: Nó dần dần hồi phục nhờ không khí trong lành. 3. Thay đổi tính nết. *À mon âge, on ne se refait pas*: Ở tuổi tôi, người ta không thay đổi tính nết.

réfection [refeksjõ] n. f. 1. Sự làm lại, sự sửa chữa lại. *Travaux de réfection*: Các công việc sửa chữa. 2. Bữa ăn chung, bữa ăn tập thể (trong tu viện).

réfectoire [refektwar] n. m. Phòng ăn tập thể, nhà ăn.

refend (de) [R(ə)fɑ̃] loc. adj. *Bois de refend*: Gỗ xẻ dọc. -*Mur de refend*: Tường ngăn phòng (ở trong nhà).

refendre [R(ə)fɑ̃dr] v. tr. [5] KỸ Xẻ dọc, cưa dọc. *Refendre des bûches*: Chẻ dọc các khúc củi. *Scie à refendre*: Cưa để cưa dọc.

référé [refere] n. m. LUẬT Sự xét xử tạm (một việc khẩn cấp). *Ordonnance de référé*: Quyết định xét xử tạm, bản án xử tạm.

référence [referãs] n. f. I. 1. Sự dựa vào (một điều gì); điều dựa, chỗ dựa. *Indemnité*



fixée par référence à tel indice: Phụ cấp được xác định dựa vào một chỉ tiêu nào đó. 2. Sự dẫn, sự trích dẫn. *Références aux grands classiques: Những sự trích dẫn các tác giả cổ điển lớn. –Ouvrages de référence: Sách tham khảo; sách tra cứu.* ▷ *Lời chú dẫn. Références en bas de page: Những lời chú dẫn ở cuối trang.* 3. HCHÍNH, THƯƠNG *Lời ghi chú, lời trích yếu (ở đầu một công văn, một lá thư). –Số tham chiếu (ở một phiếu đặt hàng, ở một tập sách quảng cáo hàng) v.v.* 4. PL. *Lời chứng nhận, lời xác nhận (về một người nào đó). Sérieuses références exigées: Những xác nhận nghiêm túc được đòi hỏi. Références morales, bancaires: Những xác nhận về đạo đức, những xác nhận của ngân hàng.* II. NGÔN *Chức năng quy chiếu.*

référer [referãse] v. tr. [14] *Định chỗ tham khảo; chỉ chỗ tham khảo. Au pp. Citations soigneusement référencées: Những câu trích dẫn được tham khảo một cách cẩn thận.*

référendaire [referãdɛr] adj. 1. Thuộc cuộc trưng cầu ý dân. 2. *Conseiller référendaire à la Cour des comptes*, hay, n, m., *un référendaire*: Viện kiểm toán.

référendum [referãdɔm] n. m. 1. Cuộc trưng cầu ý dân (bằng bỏ phiếu trực tiếp). *Des référendums.* 2. *Par ext.* Cuộc trưng cầu ý kiến (trong một nhóm người). *Journal qui organise un référendum auprès de ses lecteurs: Tờ báo tổ chức lấy ý kiến bạn đọc.* 3. Công văn xin chỉ thị mới (của một viên chức ngoại giao gửi chính phủ mình).

réfèrent [referã] n. m. NGÔN *Cái qui chiếu. "Basset" et "caniche" n'ont pas le même référent; "cabot" et "toutou" ont le même référent (l'animal "chien") mais pas le même sens (le signifié "chien" avec une connotation péjorative dans un cas, affectueuse dans l'autre): "Basset" và "caniche" không có cùng một cái quy chiếu; "cabot" và "toutou" thì có cùng cái quy chiếu (con chó) nhưng không có cùng nghĩa (cái được biểu đạt "con chó" ở "cabot" có nghĩa khinh, còn ở "toutou" có nghĩa âu yếm). Réfèrent imaginaire: Cái quy chiếu tưởng tượng (không có trong đời sống thực tế, ví dụ: con rồng).*

référentiel, ielle [referãsjɛl] adj. và n. m. NGÔN *Thuộc sự quy chiếu. Fonction référentielle du langage: Chức năng quy chiếu của ngôn ngữ.* ▷ n. m. LÝ *Hệ quy chiếu.*

référer [refere] I. v. tr. indir [16] 1. LUẬT *En référer à: Đề trình lên, báo cáo lên. Recueillir un témoignage et en référer au juge d'instruction: Thu thập một bằng chứng và đề trình lên viên dự thẩm.* 2. THƯỜNG *En référer à: Trình với, báo cáo với. En référer à un juge, un supérieur: Trình lên một quan tòa,*

một cấp trên. 3. NGÔN *Quy chiếu (nói về một ký hiệu ngôn ngữ học).* II. v. pron. 1. *Dựa vào, tùy theo. Je me réfère à vos propres arguments: Tôi dựa vào những lý lẽ của chính anh. Se référer à un ouvrage: Tham khảo một tác phẩm.* 2. Có liên quan với, quan hệ đến. *Article qui se réfère à une controverse récente: Bài báo liên quan tới cuộc tranh luận mới.*

refermer [R(ə)fɛrme] v. tr. [1] *Đóng lại, khép lại. Refermer la fenêtre: Khép lại cửa sổ.* ▷ v. pron. *Lại đóng lại, lại khép lại. Plaie qui se referme: Vết thương lại khép miệng lại.*

refiler [R(ə)file] v. tr. [1] *Dgian Tuần cho. On lui a refilé une fausse pièce: Họ đã tuần cho nó một đồng tiền giả.* ▷ *Trao, trao lại. Il m'a refilé son vieux vélo: Nó đã trao lại cho tôi chiếc xe đạp cũ của nó. –Bóng Il m'a refilé son rhume: Nó đã làm lây chứng sổ mũi sang tôi.*

réfléchi, ie [reflɛʃi] adj. I. 1. LÝ *Phản xạ, phản chiếu. Rayon réfléchi: Tia phản xạ.* 2. NGPHÁP *Verbe pronominal réfléchi: Tự động từ phản thân (ví dụ: je me regarde). –Pronom réfléchi: Đại từ phản thân (ví dụ: il se lave; je me suis fâché avec eux.)* II. 1. Có suy nghĩ, chín chắn. *Des propositions réfléchies: Những đề xuất có suy nghĩ.* 2. Chín chắn (trong hành động). *Un homme réfléchi: Một người đàn ông chín chắn.* 3. TÂM *Chín chắn, có ý thức. L'exercice de la pensée réfléchie: Sự rèn luyện tư duy chín chắn.*

réfléchir [reflɛʃiʁ] v. [2] 1. v. tr. *Phản chiếu, phản xạ, dội lại. Miroir qui réfléchit une image: Gương phản chiếu một hình ảnh.* ▷ v. pron. *Được phản chiếu. Son image se réfléchissait sur l'eau: Hình nó đã được mặt nước phản chiếu.* 2. v. intr. *Suy nghĩ chín chắn, ngẫm nghĩ. Réfléchir avant de parler: Suy nghĩ trước khi nói.* ▷ v. tr. indir. *Réfléchir à un problème: Suy nghĩ về một vấn đề. –Réfléchir que: Nhận thấy rằng, nghĩ rằng.*

réfléchissant, ante [reflɛʃisã, ɑ̃t] adj. *Phản chiếu, phản xạ, dội lại. Surface réfléchissante: Mặt phản chiếu. Pouvoir réfléchissant d'une surface: Năng lực phản chiếu của một mặt.*

réflecteur [reflektœʁ] n. m. *Cái để phản chiếu (gương, lăng kính).*

réflectif, ive [reflektif, iv] adj. 1. TRIẾT *Thuộc sự suy tưởng.* 2. LÝ *Thuộc phản xạ, thuộc phản ứng.*

réflectivité [reflektivite] n. f. LÝ *Khả năng phản xạ.*

réflectorisé, ée [reflektɔʁize] adj. *Có thiết bị phản chiếu ánh sáng. Les panneaux de signalisation routière sont presque tous réflectorisés: Các biển báo hiệu dọc đường*

hầu hết đều có thiết bị phản chiếu ánh sáng.

reflet [rəfle] n. m. 1. Ánh phản chiếu, ánh. *Le reflet d'un rayon de soleil sur l'étang: Ánh phản chiếu của một tia mặt trời trên mặt ao. Les reflets du satin: Các ánh của vải xa tanh.* 2. Hình ảnh được phản chiếu; bóng. *Le reflet des peupliers dans l'eau: Bóng của các cây dương trong nước.* ▷ *Bóng Bóng, hình bóng. La beauté de la ville actuelle n'est qu'un pâle reflet de sa splendeur passée: Cái đẹp của thành phố hiện tại chỉ là cái bóng mờ nhạt của sự huy hoàng đã qua của nó.*

refléter [rəfle] v. tr. [16] 1. Phản chiếu, phản ánh. *La vitre reflétait son visage: Tấm kính đã phản chiếu bộ mặt nó.* ▷ v. pron. *Le bleu du ciel se reflète dans la mer: Màu xanh của bầu trời được phản chiếu trên mặt biển.* 2. Chỉ rõ, biểu thị, bộc lộ. *Ses lectures reflètent ses préoccupations actuelles: Việc đọc sách (của nó) bộc lộ những sự bận tâm hiện nay của nó.* ▷ v. pron. *La joie se reflétait sur son visage: Niềm vui lộ rõ trên mặt nó.*

refleurir [rəflœrɪr] v. [2] I. v. intr. 1. Lại ra hoa, lại nở hoa. *Les lilas refleurissent: Các cây tử đinh hương lại ra hoa.* —Bóng *L'espoir refleurit: Niềm hy vọng lại nở hoa.* 2. Nảy nở lại, hưng thịnh lại. *Le commerce refleurit: Thương nghiệp trở lại phồn thịnh.* II. v. tr. Đặt hoa lại, cắm hoa lại. *Refleurir une tombe: Đặt lại hoa trên mộ.*

refleurissement [rəflœrismã] n. m. Văn Sự lại ra hoa, sự nở hoa lại.

reflex [refleks] adj. inv. và n. ANH Appareil reflex: Máy ảnh phản xạ. —N. m. *Un reflex: Một máy ảnh phản xạ (ngắm đối tượng bằng màn hình trong máy).*

réflexe [refleks] adj. và n. I. adj. QUANG Do phản chiếu. *Image réflexe: Ảnh phản chiếu.* II. adj. và n. SĨ 1. adj. Arc réflexe: Cung phản xạ. ▷ *Thượng Mouvement, acte réflexe: Cử động phản xạ, hành động phản xạ.* 2. n. m. Sự phản xạ (của một cơ quan đối với một tác nhân kích thích). ▷ *Thượng Sự phản ứng. Il a eu le réflexe de se jeter de côté pour éviter la voiture: Nó đã kịp phản ứng nhảy sang một bên để tránh chiếc xe.* —Bóng *Réflexe patriotique: Phản xạ của lòng yêu nước.*

réflexibilité [refleksibilite] n. f. LÝ Khả năng phản chiếu, khả năng phản xạ.

réflexible [refleksibl] adj. LÝ Có thể phản chiếu, có thể phản xạ.

réflexif, ive [refleksif, iv] adj. 1. TRIẾT Có sự ngẫm nghĩ, có sự phản tỉnh. *Psychologie, analyse réflexive: Tâm lý học phản tỉnh, sự*

phân tích phản tỉnh. 2. TOÁN Relation réflexive: Sự liên hệ phản xạ. 3. NGÔN Sự biến cách dùng đại từ chỉ ngôi thay thế danh từ bỏ ngữ; sự biến cách phản xạ. V. réflexivisation.

réflexion [refleksjõ] n. f. I. Sự phản chiếu, sự phản xạ, sự dội lại. ▷ *Lý Lois de la réflexion, énoncées par Descartes: Các định luật của sự phản chiếu do Đêcác nêu ra.*

II. 1. Học Sự phản tỉnh, sự suy tưởng. *L'homme est capable de réflexion: Con người có khả năng suy tưởng.* 2. *Thượng Sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ.* ▷ *Điều suy nghĩ, điều ngẫm nghĩ. Des réflexions d'une grande profondeur: Những suy nghĩ có chiều sâu lớn.* 3. *Par ext. Điều nhận xét, điều phê bình. Il lui a fait une, des réflexions: Nó đã có một điều nhiều điều phê bình anh ta.*

réflexivement [refleksivmã] adv. 1. Một cách có ngẫm nghĩ, một cách có phản tỉnh. 2. Nhờ sự phản tỉnh.

réflexivisation [refleksivizasjõ] n. f. NGÔN Biến cách dùng đại từ chỉ ngôi thay thế danh từ bỏ ngữ đồng nhất với chủ ngữ (ví dụ: *Louis peigne Louis se peigne*).

réflexivité [refleksivite] n. f. TOÁN Tính chất của một liên hệ phản xạ.

refluer [r(ə)flye] v. intr. [1] Chảy ngược lại. *Les eaux refluent: Nước chảy ngược.* 2. *Bóng Bị đẩy lùi, quay trở lại, lùi lại. Les gendarmes firent refluer la foule: Linh sen dẫm đã đẩy lùi đám đông.*

reflux [r(ə)fly] n. m. 1. Nước triều xuống. ▷ *Bóng Flux et reflux: Sự tiến lên và lùi xuống, sự tiến thoái, sự đi đi lại lại. Un flux et reflux de sentiments divers: Một sự tiến thoái của những tình cảm khác nhau.* 2. Sự quay trở lại, sự quay lui.

refondre [r(ə)fõdɔr] v. tr. [5] 1. Nấu chảy lại. ▷ *Spécial. Đúc lại. Refondre une médaille: Đúc lại một cái huy chương.* 2. *Bóng Soạn lại (một tác phẩm). Nouvelle édition entièrement refondue: Lần xuất bản mới được soạn lại toàn bộ.*

refonte [r(ə)fõt] n. f. Sự đúc lại. *Refonte des monnaies: Sự đúc lại tiền.* —Bóng *La refonte d'un ouvrage: Sự soạn lại một tác phẩm.*

réformable [reformabl] adj. Có thể cải cách, cần phải cải cách.

reformage [reformaz] n. m. KỸ Cách khai thác xăng có chỉ số octan cao (từ dầu lửa).

réformateur, trice [reformatœr, tris] n. và adj. 1. n. Nhà cải cách; người muốn cải cách. —*TÔN Les réformateurs: Những nhà cải cách.* 2. adj. Cải cách. *Une initiative réformatrice: Một sự khởi xướng có tính cải cách.*

réformation [reformasjõ] n. f. 1. Sự cải cách, kết quả cải cách. *La réformation du*



calendrier sous la Révolution: Sự cải cách lịch dưới thời cách mạng. ▷ TÔN La Réformation: Cuộc cải cách tôn giáo. 2. LUẬT Réformation d'un jugement: Sự thay đổi bản án (do chống án).

réforme [ʁɛfɔʁm] n. f. I. Sự cải tổ, sự cải cách. 1. TÔN Sự cải cách tôn giáo. ▷ SỬ La Réforme: Cuộc cải cách tôn giáo (từ đó xuất hiện đạo Tin Lành). 2. Sự cải cách (về thể chế). *Réforme fiscale, agraire etc: Sự cải cách thuế khóa, sự cải cách ruộng đất v.v.* II. QUÂN 1. Sự thải loại trang thiết bị lạc hậu. 2. Sự cho phục viên (một quân nhân); tình trạng của quân nhân phục viên.

réformé, ée [ʁɛfɔʁme] adj. và n. 1. TÔN Cải cách. *Religion réformée: Tôn giáo cải cách, Tân giáo; đạo Tin lành. -Églises réformées: Các Giáo hội cải cách, các Tân giáo.* ▷ Subst. Tín đồ giáo hội cải cách, tín đồ Tin lành. 2. QUÂN Miễn dịch, được phục viên, bị thải loại. *Matériel réformé: Khí cụ thải loại; trang thiết bị thải loại. -Soldat réformé: Quân nhân phục viên, lính giải ngũ.* ▷ N. m. *Un réformé: Một lính phục viên.*

réformer [ʁɛfɔʁme] v. tr. [1] Thành lập lại, tạo lại, làm lại. *Reformez les rangs!: Sắp hàng lại! Lập lại hàng!* ▷ v. pron. Hình thành lại; hồi phục lại. *Abcès qui se reforme: Áp -xe tái phát.*

réformer [ʁɛfɔʁme] v. tr. [1] 1. Lỗi thời và Vãn Sửa chữa, cải tạo, sửa đổi. *Il faudra réformer votre conduite: Phải sửa đổi tính nết của anh.* ▷ v. pron. *Il vous faut maintenant vous réformer: Hiện nay anh phải tự sửa mình.* 2. Lập lại (theo hình thức ban đầu). *Réformer le culte en revenant à l'observance stricte d'un rite: Lập lại sự thờ cúng bằng cách trở lại tuân thủ nghiêm ngặt một nghi lễ.* 3. Cải cách. *Réformer les lois, la constitution: Cải cách luật pháp, sửa đổi hiến pháp.* 4. Loại trừ, loại bỏ. *Réformer les abus: Loại trừ những lạm.* 5. QUÂN Thải loại. *Réformer du matériel périmé: Thải loại trang thiết bị lạc hậu. -Réformer un appelé reconnu inapte: Cho phục viên một người không đủ khả năng tại ngũ.*

reforming V. reformage.

réformisme [ʁɛfɔʁmism] n. m. Xu hướng cải cách. ▷ Spécial. Thuyết cải lương, chủ nghĩa cải lương.

réformiste [ʁɛfɔʁmist] n. và adj. Người cải cách. ▷ Spécial. Người theo chủ nghĩa cải lương.

refouillement [ʁɛfujɛm] n. m. KỸ, ĐKHKH Sự xoi, sự đục, sự khoét (đá, sườn nhà v.v.).

refouiller [ʁɛfujɛ] v. tr. [1] 1. Đào tìm lại, bới tìm lại, lục tìm lại. 2. KỸ, ĐKHKH Xoi, đục,

khoét. *Refouiller une pierre: Khoét một hòn đá.*

refoulé, ée [ʁɛfule] adj. và n. I. adj. Thân và Thụng Bị dồn nén (về tình dục). *Il est complètement refoulé: Nó hoàn toàn bị dồn nén (về mặt tình dục).* ▷ Subst. *C'est une refoulée: Đó là một bà bị dồn nén (về tình dục).* II. n. m. PHẬTÂM Le refoulé: Cái vô ý thức, cái không tự giác. *Le "retour du refoulé" s'exprime dans les actes manqués (oublis, lapsus, etc.): Sự "trở lại của cái vô ý thức" thể hiện trong những hành vi bất túc (những lãng quên, những lầm lẫn v.v.).* -Adj. *Pulsions, conflits refoulés: Những xung năng, những xung đột vô ý thức.*

refoulement [ʁɛfulem] n. m. 1. Sự đẩy lùi, sự bắt quay lùi lại. 2. TÂM Sự nén, sự dằn, sự kìm. ▷ PHẬTÂM Quá trình vô thức hóa.

refouler [ʁɛfule] v. tr. [1] 1. KỸ *Refouler une pièce de métal: Đập dẹt một mẩu kim loại nung đỏ.* 2. Đẩy lùi, làm lùi lại. *Refouler un train: Cho tàu chạy lùi, cho tàu lùi lại. -Đẩy (một chất lỏng). Pompe refoulante: Bơm đẩy.* ▷ (S. comp.) *Cheminée qui refoule (la fumée): Ống khói nhà lại khói (không hút hết khói).* 3. Đẩy lùi (người). *Refouler les envahisseurs: Đẩy lùi, những tên xâm lược.* 4. Bóng Nén, dằn, kìm. *Refouler ses larmes, sa colère: Kìm nước mắt, nén giận.* 5. PHẬTÂM Sa vào vô ý thức. *Refouler ses désirs incestueux: Để những ham muốn loạn luân thành vô ý thức.*

réfractaire [ʁɛfraktɛʁ] adj. và n. m. 1. Bướng bỉnh, ngang ngạnh, không chịu khuất phục. *Être réfractaire à toute hiérarchie: Bướng bỉnh với mọi cấp.* ▷ SỬ Prêtre réfractaire hay, n. m., un réfractaire: Giáo sĩ ngoan cố (không chịu theo Hiến chương dân sự của tăng lữ dưới thời Cách mạng Pháp). ▷ N. m. Người trốn quân dịch. ▷ SỬ Người không chịu làm quân dịch ở Đức (thời Pháp bị Đức chiếm đóng). 2. Par ext. Tro trơ, tro i. *Il est réfractaire aux conseils qu'on lui prodigue: Nó trơ i trước những lời khuyên (mà người ta đã giúp nó) tận tình.* 3. Chịu lửa; chịu nhiệt độ cao. *Brique réfractaire: Gạch chịu lửa.*

réfracter [ʁɛfrakte] v. tr. [1] LÝ Làm khúc xạ. *Les prismes réfractent la lumière: Các lăng kính khúc xạ ánh sáng.* Au pp. *Rayon réfracté: Tia khúc xạ.*

réfraction [ʁɛfraksjɔ̃] n. f. LÝ Sự khúc xạ. *Indice de réfraction: Chỉ số khúc xạ.*

réfractomètre [ʁɛfraktɔmɛtʁ] n. m. LÝ Khúc xạ kế; máy đo chỉ số khúc xạ.

réfractométrie [ʁɛfraktɔmɛtʁi] n. f. LÝ Phép đo chỉ số khúc xạ.

refrain [R(ə)frɛ̃] n. m. 1. Điệp cú, điệp khúc. *Refrain d'une ballade: Điệp khúc của một balat.* 2. Bóng Lời lấy đi lấy lại.

réfrangibilité [REFRɑ̃ʒibilite] n. f. Lý Tính chất có thể khúc xạ, khả năng khúc xạ.

réfrangible [REFRɑ̃ʒibl] adj. Lý Có thể khúc xạ.

refrènement [R(ə)frɛnmɑ̃] hay **réfrènement** [REFRɛnmɑ̃] n. m. Cũ hay Văn Sự kìm, sự kìm hãm.

refrénér [R(ə)frɛne] hay **réfrénér** [REFRɛne] v. tr. [16] Kìm nén, kìm hãm. *Réfrénér son ardeur, ses passions, son impatience: Kìm nén nhiệt tình, kìm nén dục vọng, kìm nén sự sốt ruột.*

réfrigérant, ante [REFRiʒɛrɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm lạnh. *Produit, mélange réfrigérant: Sản phẩm làm lạnh, hỗn hợp làm lạnh.* 2. Bóng, Thân Lạnh lùng, lạnh lẽo. *Un accueil réfrigérant: Một sự đón tiếp lạnh nhạt.*

réfrigérateur [REFRiʒɛratœʁ] n. m. Máy lạnh, tủ lạnh.

réfrigération [REFRiʒɛrasjɔ̃] n. f. Sự làm lạnh, sự ướp lạnh.

réfrigérer [REFRiʒɛre] v. tr. [16] 1. Làm lạnh, gây lạnh. 2. Thân (Au passif.) *Être réfrigéré: Bị lạnh cóng.*

réfringence [REFRɛ̃ʒɑ̃s] n. f. Lý Tính chiết quang.

réfringent, ente [REFRɛ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Lý Chiết quang. *Milieu, corps réfringent: Môi trường chiết quang; chất chiết quang.*

refroidir [R(ə)frwɑdir] v. [2] I. v. tr. 1. Làm lạnh, làm lạnh thêm, làm nguội, hạ nhiệt. 2. Bóng *Refroidir qqn: Làm người nhiệt tình của ai. Leur méchanceté l'a refroidi: Sự độc ác của họ đã làm cho nó nản chí. -Par ext. Refroidir l'enthousiasme de qqn: Làm giảm nhiệt tình của ai.* 3. Dgian Giết, ám sát. *Ils l'ont refroidi: Chúng đã giết nó.* II. v. intr. Lạnh đi, nguội đi. *Laisser refroidir sa soupe: Để xúp nguội đi.* III. v. pron. 1. Lạnh thêm, lạnh hơn. *Le temps s'est refroidi: Thời tiết đã lạnh thêm.* 2. Cảm lạnh. 3. Bóng *Leurs relations se sont refroidies: Quan hệ của họ đã lạnh nhạt đi.*

refroidissement [R(ə)frwɑdisɛmɑ̃] n. m. 1. Sự nguội lạnh, sự trở lạnh. 2. Sự cảm lạnh. *Prendre un refroidissement: Bị cảm lạnh.* 3. Bóng Sự nguội lạnh (về nhiệt tình, về lòng phấn khởi).

refroidisseur [R(ə)frwɑdisœʁ] n. m. và adj. Thiết bị làm lạnh. > Adj. *Système refroidisseur: Hệ thống làm lạnh.*

refuge [R(ə)fyʒ] n. m. 1. Chỗ ẩn náu, chỗ lánh mình. *Chercher refuge chez qqn: Tìm nơi ẩn náu ở nhà ai.* > Bóng *Chercher un*

refuge dans le travail: Tìm chỗ nương mình trong công việc. 2. Nhà trú chân (ở núi cao cho người leo núi). 3. Lối cho người đi bộ qua đường (ở chỗ đông xe cộ qua lại).

réfugié, ée [REFyʒje] adj. và n. Người tị nạn, người lưu vong, người di tản. > Subst. *Un réfugié politique: Một người cư trú chính trị.*

réfugier (se) [REFyʒje] v. pron. [11] Trốn tránh, ẩn náu, lánh nạn. > Bóng *Se réfugier dans la rêverie: Lánh mình vào sự mơ mộng.*

refus [R(ə)fy] n. m. 1. Sự từ chối, sự khước từ, sự cự tuyệt. 2. NGŨA Sự cưỡng lại (của con ngựa trước một vật chướng ngại). 3. Cái sọt lại trên mặt rầy, cái không lọt rầy. > Spécial. Cỏ mà súc vật không chịu ăn (nơi bãi thả).

refuser [R(ə)fyze] v. [1] I. v. tr. 1. Từ chối, khước từ, không nhận (cái được cho). *Refuser un cadeau, une invitation: Từ chối một quà biếu, một lời mời.* 2. Từ chối; không nhận (cái được đưa đến). *Éditeur qui refuse un manuscrit: Nhà xuất bản từ chối một bản thảo.* > *Refuser le combat: Từ chối trận đấu.* -NGŨA *Cheval qui refuse l'obstacle* hay (S. comp.) *qui refuse: Ngựa cưỡng lại không chịu nhảy qua vật chướng ngại.* 3. Không chấp nhận, không cho (một điều yêu cầu). *Refuser une autorisation à qqn: Không cấp giấy phép cho ai.* > *Refuser de (+ inf): Từ chối, không chịu.* *Refuser d'obéir: Không chịu vâng lời.* 4. Không thừa nhận. *On lui refuse toute compétence en la matière: Người ta không thừa nhận chút thẩm quyền nào của nó về mặt đó.* 5. Đánh hỏng, đánh trượt. *Refuser un candidat: Đánh hỏng một thí sinh.* > Từ chối không tiếp. *On refuse du monde chaque soir: Họ từ chối tiếp khách buổi chiều.* II. v. pron. 1. (Passif.) Bị từ chối; phải bị từ chối. *Une telle offre ne se refuse pas: Một vật biếu như vậy không bị từ chối đâu.* 2. Chịu thiếu thốn; nhịn. *Il ne se refuse rien!: Nó chẳng nhịn gì hết!* 3. *Se refuser à: Không nhận, không chịu.* *Se refuser à travailler dans ces conditions: Không nhận làm việc trong những điều kiện như vậy.* 4. *Femme qui se refuse à un homme: Người đàn bà không chịu hiến thân cho một người đàn ông.* III. v. intr. 1. *Kỷ Pieu qui refuse: Cọc đóng không xuống (sau khi gặp một vật cản).* 2. HẢI *Le vent refuse: Gió thổi ngược (trước mũi tàu).* *Trái donner.*

réfutable [REFytabl] adj. Có thể bác bỏ lại, có thể bác. Trái *irréfutable.*

réfutation [REFytaşjɔ̃] n. f. 1. Sự bẻ lại, bài bác bẻ; lập luận bác bỏ. > Bóng Sự cải chính, sự phủ định. *Sa conduite est la réfutation sans appel des calomnies portées contre lui: Cách cư xử của nó là sự phủ định dứt khoát những điều vu khống đối với nó.* 2.



MỠ Đuối chống lại những lời bắt bẻ (trong một diễn văn).

réfuter [refyʁt] v. tr. [1] Bẻ lại, bác bỏ. *Réfuter un argument, un raisonnement, une thèse*: Bác bỏ một luận chứng, một lập luận, một luận văn. ▷ Par ext. *Réfuter un auteur*: Bẻ bẻ một tác giả.

refuznik [rɛfyznik] n. Người bị khước từ (ở Liên Xô cũ, muốn di cư sang Ixraen nhưng bị chính quyền khước từ).

reg [rɛg] n. m. Đĩa Hoàng mạc đá (do sự thổi mòn tạo thành).

regagner [R(ə)gane] v. tr. [1] 1. Được lại, lấy lại, gỡ lại. *Regagner le temps perdu*: Lấy lại thời gian đã mất. 2. Trở về, trở lại. *Regagner son domicile*: Trở lại nơi ở.

regain [R(ə)gɛ̃] n. m. 1. Cỏ mọc lại (sau lần cắt thứ nhất). 2. Bông *Regain de...*: Sự trở lại, sự hồi lại. *Un regain de jeunesse, d'activité*: Sự hồi phục tuổi trẻ, sự hồi phục hoạt động.

regal, als [regal] n. m. 1. Cũ Tiệc, yến. 2. Món ăn ngon. *Ce dessert est un regal, un vrai regal*: Món tráng miệng này là (một món) ngon, thật ngon. 3. Bông Điều khoái chí. *C'était un regal de les voir*: Gặp họ thật là điều khoái chí.

regalade [regalad] n. f. *Boire à la regalade*: Ngửa cổ mà dốc; cốc thẳng vào miệng (không để bình chạm môi).

regalage [regalaʒ] hay **régalement** [regalmɛ̃] n. m. Lễ Sự san đất.

1. **régale** [regal] n. f. Sử Đặc quyền của nhà vua (đối với thu nhập của các Giám mục khuyết).

2. **régale** [regal] n. m. NHẠC Cổ Đàn rêgan (một loại đàn oóc nhỏ). ▷ Mới Một kiểu chơi đàn oóc.

3. **régale** [regal] adj. f. HOÁ *Eau régale*: Nước cường toan (hỗn hợp gồm hai phần axit nitric và một phần axit clohydric, có thể hòa tan vàng).

1. **régaler** [regale] I. v. tr. [1] 1. Cũ Đãi tiệc, thết đãi, đãi. 2. Mới Đãi một bữa ăn ngon; chiêu đãi. —Thân (S. comp.) Đãi, chiêu đãi (trả tiền để mời ăn uống). *Servez-vous, c'est moi qui régale*: Anh cứ dùng đi, tôi chiêu đãi đấy. II. v. pron. Ăn ngon, ăn thỏa thích, ăn khoái trá. ▷ Bông *Le spectacle était d'une grande drôlerie; nous nous sommes régalez*: Cảnh tượng thật rất buồn cười, chúng tôi được một bữa khoái trá.

2. **régaler** [regale] v. tr. [1] Lễ San (đất).

régalien, ienne [regaljɛ̃, jɛn] adj. Sử *Droits régaliens*: Quyền của nhà vua, vương quyền.

regard [R(ə)gar] n. m. 1. Sự nhìn. *Porter son regard sur qqch*: Nhìn cái gì, nhìn gì. ▷

Cái nhìn. *Jeter un regard sur qqch*: Nhìn vào một vật gì. 2. Cái nhìn, cách nhìn. *Un regard franc, intelligent*: Một cái nhìn thẳng thắn, thông minh. 3. Bông Sự nhìn, cách nhìn (cách quan sát, cách xem xét). *Cet auteur porte un regard critique sur les mœurs de son temps*: Tác giả đó đã có cái nhìn phê phán các phong tục của thời đại mình. 4. *Droits de regard*: Các quyền giám thị, các quyền giám sát. 5. loc. prép. *Au regard de*: Đối với, so với. *Au regard de la justice*: Đối với công lý. 6. loc. adv. *En regard*: Trước mặt, đối diện. *Texte original avec la traduction en regard*: Bản gốc với bản dịch đối diện. 7. Cửa, miệng, lỗ (một ống dẫn, một lò).

regardant, ante [R(ə)gardɑ̃, ɑ̃t] adj. Quá tiện tăn; so do đồng tiền; tăn tiện.

regarder [R(ə)garde] v. [1] I. v. tr. 1. Nhìn, ngó. *Regarder l'horizon*: Nhìn chân trời. —*Nous l'avons regardé partir*: Chúng tôi đã nhìn nó ra đi. ▷ Loc. *Regarder qqn de travers*: Nhìn ai với sự khinh bỉ hoặc với sự giận dữ. —*Regarder les choses en face*: Nhìn sự vật một cách khách quan; nhìn thẳng vào sự vật. 2. Bông Xem xét, nhìn. *Regarder les choses d'un bon œil*: Nhìn sự vật với con mắt thiện cảm. 3. Có quan hệ đến, liên quan đến. *Cela ne regarde que moi, cela me regarde*: Cái ấy chỉ liên quan đến tôi, cái ấy liên quan đến tôi. 4. Nhìn về, hướng về. *Maison qui regarde la mer*: Nhà hướng ra biển! II. v. tr. indir. *Regarder à*: Chú ý đến, quan tâm đến. *Regarder à la dépense*: Tằn tiện trong chi tiêu. —*Y regarder à deux fois*: Dè chừng, cẩn thận, suy tính kỹ (trước khi làm). *Y regarder de près*: Nhìn kỹ, quan sát kỹ (trước khi quyết định). III. v. pron. 1. Soi mình, tự nhìn mình. *Se regarder dans un miroir*: Nhìn mình trong gương. 2. *Se regarder dans les yeux*: Nhìn trong mắt nhau; xét nhau bằng mắt. ▷ Đối diện nhau. *Maisons qui se regardent*: Những nhà đối diện nhau. 3. Được nhìn, phải được nhìn. *Retournez-le, ce tableau se regarde dans l'autre sens*: Hãy lật lại, bức tranh đó cần được nhìn theo chiều khác.

regarnir [R(ə)garniʁ] v. tr. [2] Lại cho vào, lại bày vào, lại đặt vào.

régate [regat] n. f. 1. Cuộc đua thuyền. 2. lễ hội Kiểu ca-vát thủy thủ; cái ca-vát.

régatier [regatje] n. m. Người tham gia đua thuyền.

regel [R(ə)ʒɛl] n. m. Sự đóng băng trở lại. ▷ Ý *Phénomène de regel*: Hiện tượng tái kết băng.

regeler [Rəʒələ, Rʒələ] v. tr. và impers. [20] Đóng băng trở lại. ▷ v. impers. *Il regèle: Băng đã đóng trở lại.*

régence [Rɛʒɑ̃s] n. f. 1. Sự nhiếp chính. *Conseil de régence: Hội đồng nhiếp chính.* ▷ Chức nhiếp chính; thời kỳ nhiếp chính. ▷ *Sứ La Régence: Thời Nhiếp chính* (của Philippe d'Orléans khi Louis XV còn vị thành niên (1715-1722)). 2. *Appos.* Thuộc thời Nhiếp chính. *Style Régence: Phong cách thời Nhiếp chính.*

régénérateur, trice [Rɛʒenəratœʁ, tris] adj. và n. m. 1. adj. Tái sinh, tái tạo. *Principe régénérateur de l'épiderme: Nguyên tắc tái sinh của biểu bì.* 2. n. m. *Kỹ Máy tái sinh chất xúc tác.* ▷ **NÔNG** Máy cày xới (các đồng cỏ).

régénératif, ive [Rɛʒenəratif, iv] adj. SINH Tái sinh, tái tạo.

régénération [Rɛʒenərasjɔ̃] n. f. 1. SINH Sự tái sinh (một mô hoặc một bộ phận). 2. Bông, Vải Sự phục hồi, sự phục hưng, sự tái hưng. 3. HOÁ Thao tác tái sinh một chất xúc tác.

régénérer [Rɛʒenere] v. tr. [16] 1. TÔN Làm tái sinh (về linh hồn). *Le baptême régénère: Sự rửa tội làm tái sinh linh hồn.* 2. SINH Tái tạo, tạo lại. ▷ v. pron. *Tissus détruits qui se régénèrent: Các mô bị hoại được tái tạo.* 3. Phục hưng, chấn hưng. *Régénérer les mœurs: Chấn hưng phong tục.* 4. HOÁ Phục hoạt, làm hoạt động lại (một chất xúc tác).

régent, ente [Rɛʒɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Quan nhiếp chính. ▷ *Sứ Le Régent: Philippe d'Orléans* (quan nhiếp chính ở Pháp từ 1715 đến 1722). 2. Cựu Giáo viên trung học. 3. Cố Quan chức hành chính. *Régent de la Banque de France: Ủy viên hội đồng ngân hàng Pháp.*

régenter [Rɛʒɑ̃te] v. tr. [1] 1. Cựu Làm thầy, cai quản (một lớp học). ▷ Bông và Lỗi thời Giáo huấn (bằng các châm ngôn). 2. Mối Chỉ huy, điều khiển.

reggae [Rege] n. m. và adj. NHẠC Regga (phong cách âm nhạc của người da đen đảo Jamaica).

regicide [Rɛʒisid] n. và adj. 1. Kẻ giết vua. *Le régicide Ravailac: Ravailac tên giết vua.* -*Sứ Những kẻ xử tử Charles 1 ở Anh, Louis XVI ở Pháp.* ▷ Adj. *Des menées régicides: Những âm mưu giết vua.* 2. n. m. Sự giết vua, sự xử tử hình vua.

régie [Reʒi] n. f. 1. LUẬT Sự quản lý (một doanh nghiệp). *Régie simple ou directe: Sự quản lý đơn phương, sự quản lý trực tiếp* (do các viên chức tiến hành). *Régie intéressée: Sự quản lý hữu quan* (do một doanh nghiệp tư nhân thực hiện dưới sự kiểm soát của chính quyền). 2. *Par ext. La Régie Renault: Công ty Renault. Régie autonome des transports parisiens (R.A.T.P.): Công ty tự*

chủ các vận tải ở Paris. 3. *Sứ Hệ thống trực tiếp thu thuế* (do các quan đảm nhiệm). 4. Sự quản lý, sự chỉ đạo (một nhà hát, sự sản xuất phim v.v.). ▷ **NGHÀNH** Phòng điều khiển quay cảnh và thu âm.

regimbement [R(ə)ʒɛ̃bmɑ̃] n. m. Vặn Sự chống đối, sự nổi loạn.

regimber [R(ə)ʒɛ̃be] v. intr. [1] 1. Đá hậu để chống lại (vì không chịu đi). *Cheval qui regimbe: Ngựa đá hậu không chịu đi.* 2. Kháng cự, cưỡng lại. *Regimber contre un ordre: Chống lại một lệnh.* ▷ v. pron. Chống đối, nổi loạn.

regimbeur, euse [R(ə)ʒɛ̃bœʁ, øz] n. và adj. Hiếm (Người) bất kham, (người) chống báng; (vật) bất kham.

1. **régime** [Reʒim] n. m. I. 1. Chế độ (của một nước); cách cai trị. *Régime monarchique, féodal, etc: Chế độ quân chủ, chế độ phong kiến v.v.* *Sứ L'Ancien Régime: Chế độ cũ* (trước Cách mạng). *Sous l'Ancien Régime: Dưới chế độ cũ* (ở Pháp, trước 1789). -*Régime libéral, dictatorial, fasciste, etc.: Chế độ tự do, chế độ độc tài, chế độ phát xít v.v.* 2. Thể chế; thiết chế; chế độ. *Le régime des hôpitaux: Thể chế của các bệnh viện. Régimes matrimoniaux: Các chế độ hôn nhân.* ▷ Các quy định (về cách quản lý một số vật). *Régime des vins et spiritueux: Quy định về rượu nho và rượu mạnh.* 3. Chế độ (trong giữ gìn sức khỏe). *Régime d'entraînement sportif: Chế độ tập luyện thể thao.* ▷ (Plur Thđng) *Régime alimentaire, hay absol, régime: Chế độ ăn uống. Régime sans sel: Chế độ ăn nhạt* (không dùng muối). *Régime sec: Chế độ ăn khan* (cấm uống rượu). II. 1. Lý Lưu lượng (của một chất lỏng). *Régime laminaire, turbulent: Chế độ chảy tầng, chế độ chảy rối.* 2. Tốc độ quay (của động cơ). *Marche d'un moteur à bas régime, à plein régime: Sự vận hành của một động cơ quay chậm, của một động cơ quay hết tốc độ.* 3. ĐỊA Chế độ (cách tiến triển của một số quá trình thủy văn và thiên văn trong năm). *Régime des vents, des pluies sur une région: Chế độ gió, chế độ mưa ở một vùng.* III. NGÔN Bỏ ngữ. *Régime direct, indirect: Bỏ ngữ trực tiếp, bỏ ngữ gián tiếp.* *Appos. Cas régime* (trong tiếng Pháp cổ): Hình thức bỏ ngữ (của một danh từ, một đại từ v.v.).

2. **régime** [Reʒim] n. m. Buồng (chuối).

régiment [Reʒimɑ̃] n. m. 1. Trùng đoàn. *Régiment d'artillerie* (par abrég.: R.A.), *d'infanterie* (R.I.): *Trung đoàn pháo binh, trung đoàn bộ binh.* -*Régiment étranger: Trung đoàn lính lê dương.* ▷ Binh lính của một trung đoàn. 2. Thân *Partir au régiment: Trở lại quân ngũ.* ▷ *Dgian, lỗi thời Faire son régiment: Thực hiện nghĩa vụ quân dịch.* 3.



Bóng Số lượng lớn, lũ, đàn. *Un régiment de créanciers: Một số đông chủ nợ.*

régimentaire [ʁeʒimɑ̃tɛʁ] adj. Thuộc trung đoàn, của trung đoàn.

région [ʁeʒjɔ̃] n. f. 1. Miền, khu, vùng (với diện tích rộng lớn có những nét đặc thù). *Les régions polaires: Các miền địa cực.* 2. Vùng, khu (quanh một thành phố, một trọng điểm địa lý). *Avoir une maison dans la région de Cassis: Có nhà ở vùng Cassis. Le Vésuve et sa région: Núi lửa Vésuve và vùng phụ cận.* 3. Khu (gồm nhiều tỉnh). *Régions militaires: Các khu quân sự, các quân khu. La France est divisée en 22 régions de programme: Nước Pháp được chia thành 22 khu kế hoạch.* 4. Vùng (trên cơ thể). *Région pectorale, lombaire, etc: Vùng ngực, vùng thắt lưng v.v.* 5. Bóng Đỉnh cao (đạt được về mặt khoa học). *Les régions supérieures du savoir: Các đỉnh cao của trí thức.*

régional, ale, aux. [ʁeʒjonal, ɔ] adj. và n. m. 1. adj. Thuộc vùng, khu, miền. *Cuisine, coutumes, parlers régionaux: Cách nấu ăn, tập quán, cách nói của các vùng.* 2. n. m. cũ *Le régional: Mạng lưới điện thoại trong vùng.*

régionalisation [ʁeʒjonalizasiɔ̃] n. f. Sự phân cấp theo vùng (về quyền lực chính trị, kinh tế, hành chính).

régionaliser [ʁeʒjonalize] v. tr. [1] 1. Phân cấp theo vùng. 2. Xác định theo vùng. *Régionaliser un programme d'investissement: Xác định một chương trình đầu tư cho các vùng.*

régionalisme [ʁeʒjonalism] n. m. 1. Chủ nghĩa địa phương; chế độ phân quyền cho các vùng, các địa phương. *Régionalisme et séparatisme: Chế độ phân quyền theo vùng và chế độ phân lập; chủ nghĩa địa phương và chủ nghĩa ly khai.* 2. Khuynh hướng địa phương (trong việc mô tả các phong tục, phong cảnh một địa phương). *Le régionalisme de G. Sand: Khuynh hướng mô tả địa phương của G. Sand.* 3. Từ ngữ địa phương.

régionaliste [ʁeʒjonalist] adj. và n. 1. Người theo chủ nghĩa địa phương. *Politique régionaliste: Chính sách địa phương chủ nghĩa.* ▷ Subst. *Régionalistes, autonomistes et séparatistes: Những người theo chủ nghĩa địa phương, những người theo thuyết tự trị và những người chủ trương ly khai.* 2. *Écrivain régionaliste: Nhà văn chuyên viết về các địa phương.*

régir [ʁeʒiʁ] v. tr. [2] 1. cũ Cai quản, quản lý. *Régir une propriété: Quản lý một sở hữu.* 2. Chi phối, quy định. *La loi régit les rapports entre les hommes: Pháp luật chi phối các quan hệ giữa những con người.* — *La loi qui*

régit tel phénomène physique: Định luật chi phối một hiện tượng vật lý nào đó.

régisseur, euse [ʁeʒisœʁ, ɔz] n. 1. Người quản lý. 2. Sứ Người đứng đầu một doanh nghiệp; chủ doanh nghiệp. *Régisseur des poudres: Người chủ công ty bột.* 3. *Régisseur d'un théâtre: Giám đốc một nhà hát.*

registre [ʁ(ə)ʒistʁ] n. m. I. 1. Sổ. *Les registres de l'état civil: Các sổ hộ tịch.* 2. TIN Thanh ghi. II. 1. NHẠC Cách chơi đàn oóc. 2. Khoảng sân. — Âm vực (của một người hát). 3. Bóng Sắc thái riêng, màu sắc riêng (của một tác phẩm, một bài nói). *D'un livre à l'autre, il a changé de registre: Từ cuốn sách này sang cuốn khác, ông ta đã thay đổi sắc thái.* 4. Kĩ Cái van.

réglable [ʁeglabl] adj. Có thể điều chỉnh. *Briquet à flamme réglable: Bật lửa có thể điều chỉnh ngọn lửa.*

réglage [ʁeglaʒ] n. m. Sự điều chỉnh, cách điều chỉnh (một bộ máy).

règle [ʁegl] n. f. I. Thuộc kẻ. *Règle graduée: Thước kẻ có chia độ.* ▷ Par anal. *Règle à calcul: Thước tính.* II. Bóng 1. Quy tắc; quy định (về cách xử sự). *Les règles de la morale, de la politesse: Các quy tắc đạo đức, các quy tắc của sự lễ độ.* ▷ *La règle, les règles du jeu: Quy tắc, các quy tắc của cuộc chơi.* 2. Loc. *Selon les règles, dans les règles, dans les règles de l'art: Theo các quy tắc, theo quy định của nghệ thuật.* — *Pour la bonne règle: Theo đúng quy định.* — *En règle générale: Theo thường lệ, theo lẽ chung.* ▷ *En règle: Đúng luật lệ, đúng thủ tục.* *Un duel en règle: Một cuộc quyết đấu đúng lệ.* — *Hợp pháp, hợp lệ.* *Papiers en règle: Các giấy tờ hợp lệ.* 3. Kỷ luật (trong một dòng tôn giáo). *La règle de saint Benoît: Kỷ luật của thánh Benoit.* 4. Số Quy tắc. *Règle de trois: Quy tắc tam xuất.* ▷ cũ *Les quatre règles: Bốn phép tính (cộng, trừ, nhân, chia).* III. Pl. *Thụng Kinh nguyệt.* *Avoir ses règles: Có kinh nguyệt, thấy tháng.* *Règles douloureuses: Chứng đau kinh.* Đồng menstruation, menstrues.

réglé, ée [ʁegle] adj. 1. HÌNH Do sự di chuyển của một đường thẳng. *Surface réglée d'un cylindre, d'un cône, etc: Bề mặt do đường thẳng di chuyển tạo thành của một hình trụ, của một hình nón v.v.* 2. adj. f. Có kinh.

règlement [ʁegləmɑ̃] n. m. I. 1. cũ Sự đưa vào nề nếp, sự quy định. *Le règlement des mœurs: Sự quy định của các phong tục.* 2. LUẬT Điều quy định, quy chế. *Règlement de police: Những điều quy định của cảnh sát; quy chế cảnh sát.* 3. Các điều quy định, quy chế, nội quy (của một công ty, một hội). *Règlement intérieur d'une entreprise: Nội quy*

một doanh nghiệp. ▷ Bản quy định, bản nội quy. *Afficher le règlement*: Niêm yết một bản quy định. **II.** 1. Sự giải quyết. *Le règlement d'un litige*: Sự giải quyết một vụ tranh chấp. 2. Sự thanh toán. *Règlement d'une dette*: Sự thanh toán một khoản nợ. ▷ *Bóng Règlement de compte*: Sự thanh toán bằng bạo lực (một cuộc cãi vã). 3. **LƯỚI** *Règlement judiciaire*: Sự thanh toán về mặt pháp lý (của một con nợ).

réglementaire [ʁɛɡlɑ̃mɑ̃tɛʁ] adj. 1. Thuộc quy chế. *Dispositions réglementaires*: Những quy định của quy chế. 2. Theo quy định, hợp cách. *Tenue réglementaire*: Cách ăn mặc theo quy định.

réglementairement [ʁɛɡlɑ̃mɑ̃tɛʁmɑ̃] adv. Theo quy chế, một cách đúng quy định.

réglementation [ʁɛɡlɑ̃mɑ̃tasiɔ̃] n. f. 1. Sự quy định. *La réglementation du stationnement*: Sự quy định chỗ đỗ xe. 2. Quy chế. *Étudier la réglementation de la vente à crédit*: Nghiên cứu quy chế bán chịu.

réglementer [ʁɛɡlɑ̃mɑ̃tɛ] v. tr. [1] Quy định, đặt quy chế cho. *Réglementer les importations*: Quy định các hàng nhập khẩu.

régler [ʁegle] v. tr. [16] **I.** Kê đường, gạch đường. *Régler du papier à musique*: Kê giấy để chép nhạc. **II.** 1. Văn Điều khiển, điều tiết. *Régler sa conduite*: Điều tiết cách cư xử. ▷ *Régler sa conduite sur qqn*: Noi gương tính nết của ai. -v. pron. *Se régler sur qqn*: Noi theo ai. 2. Quy định. *Régler l'ordre d'une cérémonie*: Quy định trật tự một cuộc lễ. 3. *Régler une chose*: Hoàn thành một việc. *Régler ses affaires*: Hoàn thành các công việc. ▷ v. pron. *Leur différend s'est réglé à l'amiable*: Cuộc tranh chấp của họ đã được giải quyết theo thỏa thuận. 4. *Régler un compte*: Thanh toán một khoản tiền. ▷ *Dgian*, *Bóng Régler son compte à qqn*: Trùng trị ai, giết ai (để trả thù), thanh toán ai. 5. *Par ext.* Trả, thanh toán. *Régler sa note de restaurant*: Thanh toán tiền ở tiệm ăn. *Régler l'épiciier*: Thanh toán tiền cho người bán thực phẩm. ▷ *Absol.* *Régler en espèces, par chèque*: Thanh toán bằng tiền mặt, bằng séc. 6. Điều chỉnh. *Régler sa montre*: Điều chỉnh (lấy lại giờ cho) đồng hồ. *Régler le ralenti d'un moteur*: Điều chỉnh chế độ chạy chậm của một động cơ. *Régler un téléviseur*: Điều chỉnh một máy thu hình.

réglette [ʁeglet] n. f. Thuốc nhỏ.

régleur, euse [ʁegløʁ, øz] n. Thợ chuyên điều chỉnh máy.

réglisse [ʁeglis] n. 1. n. f. Cây cam thảo. *Réglisse officinale*: Cây cam thảo để làm thuốc. 2. n. m. (hay hiếm hơn, fem.) Rễ cam thảo, nước cam thảo. *Mâcher du (bois de)*

réglisse: Nhai cam thảo. *Pâtes pectorales au réglisse*: Các bột bổ phổi có cam thảo.

réglô [ʁeglo] adj. inv. Thân đúng đắn, trung thực. *Rien à craindre, en affaires il est réglô*: Đừng sợ gì cả, trong công việc nó là kẻ trung thực, đúng đắn.

réglure [ʁeglyʁ] n. f. Kĩ Sự kẻ dòng, cách kẻ dòng (trên giấy). *Réglure fine, espacée*: Đường kẻ nét nhỏ, đường kẻ cách quãng.

régnant, ante [ʁənɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Trị vì. *Prince régnant*: Ông vua đang trị vì. 2. *Bóng Ngự trị, thịnh hành*. *L'opinion régnante*: Dư luận đang thịnh hành.

régne [ʁɛn] n. m. **I.** 1. Sự trị vì; triều đại (của một vua). *Le règne de Louis XIV*: Triều đại Louis XIV. *Sous le règne de François 1^{er}*: Dưới triều vua François đệ nhất. ▷ *Par ext.* *Le règne de tel ministre, de tel chef d'État*: Thời kỳ cầm quyền của một bộ trưởng nào đó, của một quốc trưởng nào đó. 2. Sự thống trị, sự ngự trị. *Le règne de la justice et de la liberté*: Sự ngự trị của công bằng và tự do. **II.** Giới. *Règne minéral, végétal, et animal*: Giới khoáng vật, thực vật và động vật.

régner [ʁene] v. intr. [1] 1. Trị vì, làm vua. *Louis XIV régna 72 ans*: Lu-i XIV đã trị vì 72 năm. 2. Tồn tại, thịnh hành. *Le mauvais temps qui régnait actuellement sur le pays*: Thời tiết xấu hiện nay trên đất nước.

regonfler [ʁ(ə)ɡɔ̃fle] v. [1] 1. v. tr. Lại bơm phồng, lại làm phồng lên. *Regonfler un ballon*: Lại bơm phồng quả bóng. ▷ *Bóng*, *Thân* *Regonfler qqn, lui regonfler le moral*: Làm cho ai mạnh dạn lên, làm cho ai phấn chấn lên. 2. v. intr. Lại dâng lên. *La rivière a regonflé à cause des pluies*: Sông lại dâng nước do trời mưa.

regorgement [ʁ(ə)ɡɔʁʒɑ̃mɑ̃] n. m. Hiếm Sự tràn.

regorger [(ʁ(ə)ɡɔʁʒɛ] *Tràn đầy, tràn ra*. *Liquide qui regorge par un trop-plein*: Chất lỏng tràn ra bằng một cống thoát. 2. v. tr. indir. *Regorger de...*: Tràn ngập, tràn đầy. *Ville qui regorge de trésors architecturaux*: Thành phố tràn đầy những kho tàng kiến trúc.

regrattage [ʁ(ə)ɡʁatɑʒ] n. m. Sự cao lại, sự cạo lại.

regratter [ʁ(ə)ɡʁatɛ] v. tr. [1] Cạo lại, cạo lại. *Regratter une muraille*: Cạo lại một thành tàu.

régresser [ʁegʁese] v. intr. [1] Thụt lùi, thoái lui, thoái bộ. -**TÂM** *Sujet qui régresse*: Đối tượng đang thoái hóa. ▷ *Giảm bớt*. *La délinquance régresse*: Tình trạng phạm tội giảm bớt.

R

régressif, ive [regresif] adj. 1. Thụt lùi, giạt lùi. ▷ **TRIỆU** *Raisonnement, analyse régressive*: Lập luận, sự phân tích hồi quy (đi từ sự việc đến nguyên nhân, từ hậu quả đến nguyên nhân). 2. Thoái bộ. - **SINH** *Forme régressive*: Dạng thoái triển. ▷ **TÂM** *Évolution régressive*: Sự tiến triển thoái hóa. 3. **ĐỊA** *Érosion régressive*: Sự xói mòn ngược chiều (từ hạ lưu đến thượng lưu sông).

régression [regresjõ] n. f. 1. Sự thụt lùi, sự thoái bộ. ▷ **SINH** Sự quay trở lại trạng thái ban đầu; sự thoái triển. ▷ **TÂM, PHÂN** Sự thoái hóa. *Fixation et régression*: Sự cố định và sự thoái hóa. 2. **Par ext.** Sự thoái lui. *Les symptômes sont en régression*: Các triệu chứng đang thoái lui. 3. **ĐCẮT** *Régression marine*: Sự lùi của nước biển.

regret [R(ə)gre] n. m. 1. Sự luyến tiếc, sự thương tiếc, sự nhớ thương. *Avoir le regret du pays natal*: Có sự luyến tiếc quê hương. 2. Sự ân hận, sự hối hận, sự hối tiếc. *Être rongé de regrets*: Bị giày vò vì hối hận. 3. Sự buồn phiền, nỗi phiền muộn, sự tiếc nuối. *Le regret d'avoir échoué*: Sự buồn phiền vì thất bại. ▷ **Loc. adv.** *À regret*: Miễn cưỡng, bất đắc dĩ, cực chẳng đã.

regrettable [R(ə)gretabl] adj. Đáng tiếc; đáng thương hại, đáng buồn. *Un incident regrettable*: Một vụ việc đáng tiếc.

regrettablement [R(ə)gretabləmã] adv. Một cách đáng tiếc, một cách đáng thương hại.

regretter [R(ə)grete] v. tr. [1] 1. Thương tiếc, luyến tiếc, nuối tiếc. *Regretter sa jeunesse*: Luyến tiếc tuổi thanh xuân. ▷ *Regretter qqn*: Nhớ tiếc ai; luyến tiếc ai (đã chết hoặc vắng lâu). - **Au pp.** *Notre regretté ami*: Người bạn thương tiếc (đã chết) của chúng tôi. 2. Ân hận, hối hận, hối tiếc. *Il regrette amèrement de ne pas l'avoir dit plus tôt*: Nó rất ân hận đã không nói điều đó sớm hơn. ▷ *Regretter ses erreurs, ses péchés*: Hối hận về sai lầm, tội lỗi. 3. Buồn phiền, phiền muộn, tiếc. *Regretter la présence de qqn*: Buồn phiền vì sự có mặt của một người nào đó; *Regretter que qqn soit présent*: Tiếc rằng một người nào đó đã có mặt. 4. Ân hận, nuối tiếc. *Je regrette de vous avoir causé tout ce mal*: Tôi ân hận đã gây cho anh cả nỗi đau đó. ▷ (Cách nói lịch sự) *Je regrette, mais je n'en sais rien*: Tôi rất tiếc, nhưng tôi không biết gì về việc đó.

regroupement [R(ə)gru:pəmã] n. m. Sự tập hợp trở lại, sự tụ tập lại, sự tập hợp lại.

regrouper [R(ə)grupe] v. tr. [1] Tập hợp trở lại, tập hợp lại. ▷ v. pron. *La foule s'est regroupée rapidement*: Đám đông đã tập hợp lại nhanh chóng.

régularisation [regylarizasjõ] n. f. Sự hợp thức hóa, sự điều chỉnh; sự được hợp thức hóa, sự được điều chỉnh.

régulariser [regylarize] v. tr. [1] 1. Hợp thức hóa, hợp pháp hóa. *Régulariser sa situation*: Hợp pháp hóa vị trí của mình. 2. Điều chỉnh. *Régulariser un mouvement*: Điều chỉnh một chuyển động.

régularité [regylarite] n. f. 1. Tính đều đặn. *La régularité d'un mouvement*: Tính đều đặn của một chuyển động. 2. Sự cân đối, sự đều đặn, sự dầy dặn. *La régularité des traits d'un visage*: Sự cân đối đường nét của một khuôn mặt; nét mặt dầy dặn, cân đối. 3. Tính hợp thức, sự hợp thức, sự hợp lệ. *La régularité d'une procédure, d'une élection*: Sự hợp lệ của một thủ tục, của một cuộc bầu cử.

régulateur, trice [regylatœr, tris] adj. và n. **I.** adj. Điều hòa. *Action régulatrice d'un thermostat*: Tác dụng điều hòa của bộ ổn nhiệt. ▷ **SINH** *Gène régulateur*: Gen điều hòa. **II.** n. 1. n. m. **Kỹ Bộ** điều hòa. 2. n. m. **NÔNG** Thiết bị điều tiết tưới cây. 3. n. m. **ĐỒNG HỒ** Đồng hồ chuẩn. 4. Nhân viên điều độ (giao thông).

régulation [regylasjõ] n. f. 1. Sự điều hòa, sự điều tiết. *La régulation du trafic sur le réseau routier*: Sự điều hòa thông thương trên mạng lưới đường sá. 2. Sự điều chỉnh, sự điều tiết. *Régulation des compas d'un navire*: Sự điều chỉnh la bàn một con tàu. 3. Sự điều chỉnh (để giữ thăng bằng cho một hệ thống hoạt động đúng). *Régulation et autorégulation d'un système, en cybernétique*: Sự điều chỉnh và sự tự điều chỉnh của một hệ thống, trong điều khiển học. ▷ **SINH** *Régulation thermique*: Sự điều tiết nhiệt. 4. *Régulation des naissances*: Sự điều tiết sinh đẻ.

régule [regyl] n. m. **Kỹ** Rêgun (hợp kim chì hoặc thiếc với antimoan).

réguler [regyle] v. tr. [1] Điều tiết, điều chỉnh, điều hòa.

régulier, ière [regylje, jєr] adj. (và n. m.) **I.** 1. Hợp thức, hợp lệ. *Procédure régulière*: Thủ tục hợp lệ. *Verbes réguliers*: Các động từ theo quy tắc. ▷ Hợp pháp, hợp cách, đúng quy chế. "*Légalement le coup est régulier*" (M. Pagnol): "Về mặt pháp lý, cú đó là hợp cách". - **Thần** Trung thực, thật thà, chân thành (người). *Il n'a pas été très régulier avec moi*: Nó đã không thật trung thực với tôi. **Đồng** franc-jeu; (Điền) rêglo. 2. Thuộc các dòng tu. *Clergé régulier*: Tăng lữ dòng tu. 3. *Troupes régulières*: Các đội quân chính quy. ▷ **N.** m. *Un régulier*: Một lính chính quy. 4. Đứng đắn. *Conduite régulière*: Hành kiểm đứng đắn. **II.** 1. **Đều**; đều đặn. *Mouvement régulier*:

Chuyển động đều. Respiration régulière: Sự thở đều. 2. *Đều kỳ. Examens médicaux réguliers: Các cuộc kiểm tra sức khỏe đều kỳ.* ▷ *Thường kỳ; định kỳ. Service régulier d'autobus: Dịch vụ thường kỳ về ô tô buýt.* 3. *Đúng đắn, đúng giờ. Être régulier dans ses habitudes: Có thói quen đúng giờ.* III. 1. *Cân đối, đều đặn. Ville bâtie sur un plan régulier: Thành phố được xây dựng trên một bình đồ đều đặn. Visage, traits réguliers: Bộ mặt cân đối; các nét cân xứng.* 2. *TOÀN Polygone régulier: Đa giác đều. Polyèdre régulier: Đa diện đều.* 3. *THỰC Fleur régulière: Hoa cân xứng (đối xứng qua một trục); hoa tỏa tia. Đồng actinomorphe. Trái zygomorphe.*

régulière [regylje] n. f. *Đgian Vợ; nhân tình. Je l'ai croisé avec sa régulière: Tôi đã gặp nó đi với vợ.*

régulièrement [regyljermã] adv. Một cách hợp thức, một cách đều đặn, một cách bình thường.

regurgitation [regyrʒitasjõ] n. f. Sự ợ, sự trớ.

regurgiter [regyrʒite] v. tr. [1] Ợ ra, trớ ra.

réhabilitation [Reabilitasjõ] n. f. Sự phục quyền, sự khôi phục danh dự.

réhabiliter [Reabilite] v. tr. [1] 1. Phục quyền cho. 2. Phục hồi danh dự, phục hồi sự quý mến. *Cette action l'a réhabilité aux yeux de tous: Hành động đó đã làm sống lại sự quý mến nó trong mắt mọi người.* ▷ v. pron. *Je désire me réhabiliter à vos yeux: Tôi muốn lấy lại sự quý mến của anh.*

rehausser [Rəose] v. tr. [1] 1. Nâng cao thêm. *Rehausser une muraille: Nâng cao thêm một thành lũy.* 2. *Đề cao, làm nổi lên. Les ombres rehaussent l'éclat des couleurs: Các chỗ bóng làm nổi ánh các màu sắc.*

rehaut [Rəo] n. m. HOẠ Nét điểm màu, nét điểm tuyết (làm nổi bật các hình v.v.).

réhydratation [Reidratasjõ] n. f. Sự bù nước (cho cơ thể thiếu nước).

réification [Reifikasjõ] n. f. TRIẾT Sự vật hóa, sự ngoại vật hóa.

réifier [Reifje] v. tr. [1] TRIẾT Vật hóa, ngoại vật hóa (cái thuộc chủ thể).

réimplantation [Reëplãtasjõ] n. f. PHẪU 1. Sự cấy lại. *La réimplantation d'un doigt: Sự cấy lại một ngón tay.* – *Sự ghép lại, sự lắp lại, sự thay thế. Réimplantation cardiaque: Sự ghép tim, sự thay tim.* 2. Sự trồng lại răng (vào ổ răng).

réimpression [Reëpresjõ] n. f. Sự in lại (một quyển sách).

réimprimer [Reëprime] v. tr. [1] In lại.

rein [Rẽ] n. m. 1. Plur. *Les reins: Vùng thắt lưng. Avoir mal aux reins: Đau vùng thắt*

lưng. – *Loc. Bông Avoir les reins solides: Khỏe, có thể lực. Affaire, industriel qui a les reins solides: Hãng kinh doanh, nhà công nghiệp, có thể lực. Casser les reins à qqn: Làm tan sự nghiệp của ai.* ▷ *Vấn Vùng thắt lưng. Se ceindre les reins d'un pagne: Quấn cái khố nơi thắt lưng.* 2. Sing. *Quả thận.* ▷ *Rein artificiel: Thận nhân tạo.* 3. KTRÚC *Reins d'une voûte: Bụng vòm.*

réincarnation [Reëkarnasjõ] n. f. Sự thác sinh, sự hóa kiếp, hóa thân, sự đầu thai. V. *métempsycose.*

réincarner (se) [Reëkarne] v. pron. [11] Thác sinh, hóa kiếp, hóa thân đầu thai.

reine [REN] n. f. 1. Hoàng hậu. ▷ *Reine mère: Hoàng thái hậu.* 2. Nữ hoàng. *La reine d'Angleterre: Nữ hoàng Anh.* – *Un port de reine: Dáng dấp bà hoàng; dáng dấp oai vệ.* 3. Bà hoàng, bà chúa (người vượt hẳn mọi người xung quanh). *Elle était la reine de la fête: Cô ta từng là bà hoàng của buổi lễ.* – *Reine de beauté: Hoa hậu.* ▷ Bà chúa (cái đứng đầu, cái thắng thế hơn cả). *La valse, reine des danses: Điệu van, bà chúa của các điệu nhảy. La reine des nuits: Mặt trăng, chị Hằng.* – *Lời thề hay Đưa La petite reine: Chiếc xe đạp.* 4. Quân đam (bàn cờ). 5. Con chúa (ong chúa, kiến chúa, mối chúa...).

reine-claude [renklod] n. f. Mận hậu. *Des reines-claude.*

reine-des-prés [rendepre] n. f. Cây trần châu hoa; cây râu dê. *Des reines-des-prés*

reine-marguerite [renmargərit] n. f. Cây thùy cúc. *Des reines-marguerites.*

reINETte [renet] n. f. Giống táo trần; táo re nét (rất thơm, vỏ xám nhạt hoặc có chấm). *Reine des reINETtes, reINETte du Mans, reINETte du Canada, etc: Táo renét chúa, táo renét vùng Mans, táo renét Canada, v.v.*

réinsérer [Reësere] v. tr. [16] Lồng vào lại, đưa vào lại, hội nhập lại. ▷ *Hội nhập vào hoạt động xã hội. Réinsérer un accidenté du travail: Đưa một người bị tai nạn lao động hội nhập lại với xã hội.*

réinsertion [Reërsersjõ] n. f. Sự hội nhập lại *La réinsertion des handicapés: Sự hội nhập lại (về mặt xã hội) những người tật nguyền.*

réintégration [Reëtegrasjõ] n. f. Sự phục hồi; sự được phục hồi.

réintégrer [Reëtegre] v. tr. [16] 1. Phục hồi, phục chức. *Réintégrer qqn dans une fonction: Phục chức cho ai.* 2. Trở về, trở lại. *Réintégrer son domicile: Trở về nơi ở.*

réitération [Reigerasjõ] n. f. Sự lặp lại, sự làm lại, sự được làm lại.

réitérer [reitere] v. tr. [16] Lặp lại, làm lại. *Réitérer une démarche: Lặp lại một sự vận động.*

reître [reitr] n. m. 1. Cố kỵ binh đánh thuê của Đức (phục dịch ở Pháp vào thế kỷ XVI). 2. Văn Kê vô biên; tên ác ôn.

rejaillir [ʁ(ə)ʒajir] v. intr. [2] 1. Tung tóe ra, phọt ra. *L'eau rejaillit: Nước tung tóe ra.* 2. Bông Roi xuống lại, rơi vào lại. *Le scandale a rejailli sur ses proches: Vụ bê bối đã rơi vào những người thân thuộc của nó.*

rejaillissement [ʁ(ə)ʒajismã] n. m. Sự tung tóe, sự phọt ra. ▷ Bông *Le rejaillissement du succès, de la honte: Sự lan rộng của thành công, của sự hổ thẹn.*

rejet [ʁ(ə)ʒɛ] n. m. I. 1. Sự hất, sự quăng, sự bị hất, sự bị quăng. *Rejet des eaux usées: Sự hất nước thải. Rejet d'un pourvoi en cassation: Sự loại bỏ một khiếu tố kháng án.* 2. Đoạn vắt dòng (đoạn gắn chặt ý với câu thơ trên nhưng lại đặt ở đầu câu thơ dưới). Ví dụ: "*Et lorsque je la vis au seuil de sa maison/S'enfuir...*" (Musset). 3. ♀ Sự loại bỏ một miếng ghép. II. Chồi mới (của cây). ▷ *Spécial. Chồi tái sinh (ở gốc cây).*

rejeter [ʁəʒte] v. tr. [23] I. 1. Ném lại, ném trở lại, ném trả lại. *Rejeter une balle: Ném trả lại một quả bóng.* 2. Ném lại (vào chỗ đã lấy). *Rejeter un poisson à la rivière, à la mer: Ném trả lại con cá xuống sông, xuống biển.* 3. Bông Đổ, trút (cho ai). *Il rejette la faute sur son associé: Nó trút lỗi lên đầu người cộng tác.* 4. Trả lại, hất lại. *La mer a rejeté les débris du naufrage: Biển đã hất lại những vật sót lại của vụ chìm tàu.* ▷ Tuôn ra, thổ ra, nôn ra. *Il a rejeté tout son repas: Nó đã nôn sạch thức ăn.* II. 1. Đưa sang, đưa xuống. *Rejeter un paragraphe à la fin d'un chapitre: Đưa một đoạn xuống cuối một chương.* ▷ v. pron. *Se rejeter en arrière:* Ngã người về phía sau. 2. Từ chối, không chấp nhận. *Rejeter des offres, une candidature, un dogme: Từ chối các vật biểu, từ chối sự ứng cử, không chấp nhận một giáo lý.* ▷ Loại bỏ, bỏ. *Rejeter toutes les pièces qui présentent un défaut: Loại bỏ hết những cái có vết.* 3. Xa lánh, xua đuổi, ruồng bỏ. *On l'avait rejeté de partout: Khắp nơi họ đã ruồng bỏ nó.*

rejeton [ʁəʒtõ] n. m. 1. Chồi mới, chồi tái sinh (của cây). 2. Đứa Con; con trai. *Comment va ton rejeton?: Con mày có khỏe không?*

rejoindre [ʁ(ə)ʒwɛ̃dr] v. tr. [66] 1. Theo kịp, đến gặp, gặp lại. *Rejoindre un groupe d'amis à la campagne: Gặp kịp một nhóm bạn bè ở ngoài đồng.* ▷ v. pron. Gặp lại nhau. *Les deux cordées doivent se rejoindre au pied du glacier: Hai toán leo núi buộc dây phải gặp lại nhau ở chân sông băng.* 2. Đuổi kịp, bắt

kịp. *Ses concurrents l'ont rejoint dans la ligne droite: Những đối thủ của nó đã đuổi kịp nó trong tuyến đường thẳng.* 3. Hợp lại với, nối vào với. *Le sentier rejoint la grand-route un peu plus loin: Con đường mòn gặp con đường lớn ở chỗ xa hơn một tí.* ▷ v. pron. *Rues qui se rejoignent: Các đường phố tiếp vào nhau.* 4. Có những điểm trùng với. *Vos affirmations rejoignent les siennes: Những lời khẳng định của anh có những điểm trùng với của nó.*

rejointoyer [ʁ(ə)ʒwɛ̃twaje] v. tr. [26] XDỤNG Trét lại vừa vào kẻ (một bức tường).

rejouer [ʁ(ə)ʒwe] v. [1] 1. v. intr. Chơi lại, đánh (bạc) lại, diễn lại. 2. v. tr. Diễn lại, chơi lại. *Rejouer un air: Chơi lại một điệu.*

réjouir [ʁɛʒwir] 1. v. tr. [2] Làm vui, làm thích, làm hoan hỉ. *Vos succès nous réjouissent: Những thành công của anh làm chúng tôi vui mừng.* ▷ Làm vui. *Réjouir une assemblée par ses plaisanteries: Làm vui cử tọa bằng những lời pha trò.* 2. v. pron. Vui thích. *Je me réjouis à la pensée de te revoir bientôt: Tôi vui thích khi nghĩ sẽ được sớm gặp lại anh.*

réjouissance [ʁɛʒwisãs] n. f. Sự vui chung, sự hoan hỉ. *Illuminer les rues en signe de réjouissance: Trưng đèn sáng rực đường phố thể hiện niềm vui chung.* ▷ Plur. Ngày quốc lễ; lễ hội công cộng. *Réjouissances officielles du 14 - Juillet: Các lễ hội chính thức của ngày 14 tháng 7 (Quốc khánh Pháp).*

réjouissant, ante [ʁɛʒwisã, ɑ̃t] adj. Làm cho vui, gây vui thích. *Une anecdote bien réjouissante: Một giai thoại rất lý thú.*

relâche [ʁ(ə)laf] n. 1. n. m. hay f. Sự ngắt, sự ngừng, sự tạm nghỉ. *Travailler sans relâche: Làm việc không ngừng.* 2. n. f. HẢI Cảng, bến. ▷ Sự đỗ lại, sự ghé bến. *Faire relâche: Đỗ lại (ở cảng), ghé bến.* 3. n. m. hay f. Sự tạm nghỉ (biểu diễn).

relâché, ée [ʁ(ə)lafɛ] adj. Lỏng lẻo, không chặt, không nghiêm. *Morale relâchée: Đạo đức không nghiêm.*

relâchement [ʁələfɛmã] n. m. 1. Trạng thái lỏng lẻo, sự thả lỏng. 2. Bông Sự giảm sút (lòng hăng say, sự hoạt động, nhiệt tình). *Le relâchement dans le travail: Sự giảm sút nhiệt tình trong công việc.*

relâcher [ʁ(ə)lafɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Nói lỏng, nói ra, làm giãn. *Relâcher un ressort, des entraves, une courroie: Nói lò xo, nói xích, nói dây của roa.* -*Spécial. Relâcher les intestins, le ventre: Kích thích sự bài tiết đường ruột.* ▷ Bông *Relâcher son esprit, son attention: Thả lỏng đầu óc, thả lỏng sự chú ý.* -*Relâcher la discipline: Nói lỏng kỷ luật.* 2. Thả. *Relâcher un prisonnier: Thả một*

người tù. II. v. pron. 1. Giãn ra, chùng đi. *Etreinte qui se relâche*: Sự khăng khít đang giãn ra. 2. Lông lẻo, lơ lửng. *Son zèle s'est un peu relâché*: Nhiệt tình của nó đã lỏng lẻo đôi chút. III. v. intr. Cặp bên (tàu thuyền).

relais [R(ə)lɛ] n. m. 1. SÂN DÓN Kíp chó trạm (để thay thế kíp chó đã mệt). 2. Cổ Ngựa trạm, trạm ngựa. 3. Kĩ Đài tiếp âm. *Relais hertzien*: Đài tiếp âm sóng hertz. ▷ Thiết bị chuyển mạch điện, role. 4. THỂ *Course de relais*: Cuộc chạy tiếp sức. ▷ Bóng *Prendre le relais de qqn*: Tiếp tục công việc của ai. ▷ Bóng *Servir de relais*: Làm trung gian, làm môi giới.

relance [R(ə)lãs] n. f. 1. (HƠI) Sự tố thêm, sự đặt thêm tiền (vào cờ bạc). 2. Cái dĩa mới. *Relance de l'économie*: Cái dĩa mới của nền kinh tế.

relancer [R(ə)lãsɛ] v. [14] I. v. tr. 1. Ném lại, ném ngược lại. *Relancer le ballon*: Lại ném quả bóng. 2. SÂN DÓN Đuổi lại; đuổi lại cho chạy (con vật đang nằm nghỉ). *Relancer le cerf*: Săn đuổi lại con huơu. 3. *Relancer un débiteur*: Thúc bách con nợ. 4. Tạo đà mới đầy mạnh. *Relancer l'économie d'un pays*: Đẩy mạnh nền kinh tế một nước. II. v. intr. (HƠI) Tố thêm, đặt thêm tiền chơi (cao hơn của đối thủ).

relaps, apse [Rəlap] adj. và n. TÔN Lại sa vào dị giáo. ▷ Subst. *Un(e) relaps(e)*: Một kẻ lại sa vào dị giáo.

relater [R(ə)late] v. tr. [1] Kể lại, thuật lại. *Les journaux ont relaté les faits*: Các báo đã thuật lại các sự kiện.

relatif, ive [R(ə)latif, iv] adj. 1. Có liên quan, có liên hệ; thuộc quan hệ. *Positions relatives de deux armées*: Các vị trí tương quan của hai đạo quân. ▷ NHẠC Đối (có cùng dấu biến âm nhưng có chủ âm khác, cái thuộc gam trưởng, cái thuộc gam thứ). ▷ TOÁN *Nombre relatif*: Số tương đối. 2. Tương đối. *La notion de vérité est toute relative*: Khái niệm chân lý là hoàn toàn tương đối. 3. Tương đối (vừa vừa, không đầy đủ, không hoàn hảo). *Jouir d'une tranquillité très relative*: Có một sự yên tĩnh rất tương đối. 4. *Relatif à*: Liên quan tới. *Les lois relatives au divorce*: Các điều luật liên quan tới việc ly hôn. 5. NGHÁP Chỉ quan hệ. *Pronoms, adjectifs relatifs*: Các đại từ quan hệ, các tính từ quan hệ.

relation [R(ə)lasjõ] n. f. I. Sự kể lại, sự tường thuật, chuyện kể. *Témoin qui fait une relation fidèle des événements*: Nhân chứng kể lại trung thực các sự kiện. II. 1. Quan hệ. *Relation de cause à effet*: Quan hệ nhân quả. 2. Quan hệ (giữa người với người): *Relations amicales, amoureuses, mondaines*: Các quan hệ bè bạn, các quan hệ luyến ái,

các quan hệ giao tiếp. 3. Người có quan hệ, người quen biết. *Une simple relation de travail*: Một người chỉ có quan hệ qua công việc. ▷ Absol. *Avoir des relations*: Có nhiều mối quan hệ, giao du rộng rãi (với những người có vai vế). 4. Quan hệ (giữa các tổ chức, giữa các nước). *Relations internationales*: Các quan hệ quốc tế. ▷ *Relations publiques*: Các quan hệ quần chúng. 5. SINH *Fonctions de relation*: Chức năng ngoại tiếp. 6. TOÁN Mối liên hệ (giữa các tập hợp, giữa các yếu tố của các tập hợp). *Relation d'appartenance*: Liên hệ phụ thuộc. *Relation d'équivalence*: Liên hệ tương đương. *Relation binaire*: Liên hệ nhị nguyên.

relationnel, elle [R(ə)lasjõnel] adj. Học Thuộc mối quan hệ, thuộc liên hệ. *Calcul relationnel*: Phép tính liên hệ; phép tính tỉ đối.

relativement [R(ə)lativmũ] adv. 1. Một cách tương đối so với. 2. So với. ▷ *Relativement à*: So về, về mặt.

relativisme [R(ə)lativism] n. m. TRIẾT 1. Thuyết tương đối (cho rằng tri thức của con người chỉ là tương đối). *Le système de Kant est un relativisme subjectif*: Hệ (triết học) của Kant là một thứ thuyết tương đối chủ quan. 2. Thuyết tương đối (cho rằng những khái niệm về thiện và ác phụ thuộc vào các hoàn cảnh, không có gì tuyệt đối).

relativiste [R(ə)lativist] adj. và n. 1. TRIẾT Theo thuyết tương đối, truyền bá thuyết tương đối. N. *Les relativistes*: Những người theo thuyết tương đối. 2. LÝ Thuộc thuyết tương đối. *Mécanique relativiste*: Cơ học tương đối.

relativité [R(ə)lativite] n. f. 1. Tính tương đối. *Relativité de la connaissance*: Tính tương đối của tri thức. 2. LÝ *Théorie de la relativité*: Thuyết tương đối.

relax, axe hay relaxe [R(ə)laks] adj. adv., n. và interj. 1. adj. Thân thư giãn; bớt căng thẳng. *Une petite soirée relax*: Một buổi tối ngắn ngủi được thư giãn. 2. adv. Một cách thư thả. *Vas-y relax, ça marchera bien*: Cứ đến đó thư thả, mọi việc sẽ tốt đẹp. 3. n. m. hay f. Sự nghỉ ngơi, sự thư giãn. 4. interj. *Relax!*: Hãy yên lặng!

relaxant, ante [Rəlaksã, ấ] adj. và n. m. Làm thư giãn, gây thoải mái. *Bain, massage relaxants*: (Sự) tắm thư giãn, sự xoa bóp thư giãn. -N. m. *Un relaxant musculaire*: Một chất làm thư giãn cơ bắp.

relaxation [Rəlaksasjõ] n. f. 1. Ý Sự thư đãi, sự thư giãn (sự làm giãn căng thẳng về cơ bắp để giảm căng thẳng về tâm thần). ▷ Thông Dụng Sự xả hơi, sự giải lao, sự nghỉ ngơi. 2. ĐIỆN *Oscillations de relaxation*: Các dao động tích thoát (dao động giữa tình trạng



thể năng cực tiểu và tình trạng thể năng cực đại).

relaxe [rəˈlaks] n. f. LUẬT Quyết định tha bổng (của tòa án).

relaxer [rəˈlaksɛ] I. v. tr. [1] 1. LUẬT Tha, phóng thích, trả tự do. 2. Y Làm thư giãn. II. v. pron. Nghỉ ngơi, thư giãn.

relayer [rəˈleɪʃ] v. tr. [24] 1. Thay, thay thế, thay phiên. *L'équipe de nuit relaye l'équipe de jour: Kíp đêm thay kíp ngày.* > v. pron. *Deux équipes se relaient: Hai kíp thay phiên cho nhau.* 2. VIỄN Tiếp sóng (buổi phát của đài phát chính).

releasing factor [rɪˈliːzɪŋfaktə] n. m. SĨ Nhân tố kích thích việc tạo hoóc môn của tuyến yên. *Des releasing factors.*

relecture [r(ə)ˈlektʏr] n. f. Sự đọc lại; lần đọc lại.

relégation [rəˈleɡasjɔ̃] n. f. LUẬT HÌNH SỰ Có Tội lưu đày chung thân.

reléguer [rəˈleɡe] v. tr. [16] 1. LUẬT, Có Lưu đày chung thân. 2. Để riêng, cất, xếp xó. *On a relégué ce tableau dans l'antichambre: Người ta đã để riêng bức tranh đó trong tiền sảnh.* > Bỏ Đổ đi nơi xa; xếp vào một việc không quan trọng. *Reléguer qqn au second plan: Xếp ai xuống hàng thứ hai.*

relent [rəˈlɛ̃] n. m. Mùi hôi, mùi thối. *Relents de friture: Các mùi thiu của thức ăn rán.* > Bỏ Dấu vết, hơi hướng. *Il y a dans ce récit un relent de mauvaise foi: Trong truyện ngắn này có dấu vết của sự ác ý.*

relevable [rəˈlɛvabl, rɛˈlɛvabl] adj. Có thể dựng lên, có thể đưa lên cao. *Panneau relevable: Panô (có thể) dựng lên được.*

relevage [rəˈlɛvɑʒ, rɛˈlɛvɑʒ] n. m. Y Sự dựng lên, sự trắc định, sự được dựng dậy.

relevailles [rəˈlɛvɔj, rɛˈlɛvɔj] n. f. pl. THCHÚA Có Lễ ban phép lành cho người đàn bà đẻ đẻ. > Phg Sự giải cứu.

relève [r(ə)ˈlev] n. f. Sự thay phiên, sự đổi kíp. *Prendre la relève: Thay phiên, đổi kíp.* > Đội đổi phiên, đội đổi kíp. *La relève est au complet: Đội thay phiên đã đầy đủ.*

relevé, ée [rəˈlev, rɛˈlev] adj. và n. I. adj. 1. Vẽ lên, dựng lên. *Sourcils relevés: Lông mày dựng ngược.* 2. Bỏ Cao thượng, cao cả. *Propos relevés: Chủ định cao thượng.* *Une société relevée: Một xã hội sang trọng.* II. n. m. Bản kê, bản ghi, danh sách. *Relevé des sommes dues: Bản kê các số nợ.* > *Relevé d'un plan: Bản ghi một kế hoạch.*

relèvement [r(ə)ˈlevmɑ̃] n. m. 1. Sự dựng lên, sự dựng đứng lại, sự dựng thẳng lại. *Relèvement d'un mât: Sự dựng lại một cột buồm.* > Bỏ *Relèvement d'un pays: Sự xây dựng lại, sự chấn hưng một đất nước.* 2.

Sự tăng, sự nâng. *Relèvement des loyers: Sự tăng giá thuê.* 3. HẢI Sự xác định vị trí một điểm; phương vị của một vật. *Compas de relèvement: La bàn phương vị, la bàn trắc định.* 4. HÌNH Sự nâng.

relever [rəˈlev, rɛˈlev] v. [19] I. v. tr. 1. Dựng dậy, dựng lên, dựng thẳng. *Elle était tombée, je l'ai relevée: Cô ta bị ngã, tôi đã dựng cô dậy.* *Relever un siège: Dựng chiếc ghế dậy.* > *Relever un mur en ruine: Xây dựng lại bức tường đổ nát.* - Bỏ *Relever l'économie d'un pays: Xây dựng lại nền kinh tế một nước.* 2. Thu, gom. *Relever des copies d'examen: Thu các bài thi.* - Bỏ *Relever le gant: Nhận lời thách thức.* 3. Nêu lên. *Relever une erreur: Nêu một sai lầm.* > Ghi chép. *Relever les noms des absents: Ghi tên những người vắng mặt.* *Relever un plan: Ghi một bản đồ.* - Par ext. *Relever un compteur: Ghi số một công tơ.* > HẢI Xác định phương vị. *Relever un amer: Xác định phương vị một vật làm mốc.* 4. Nâng cao, đưa lên cao. *Relever une manette: Nâng cao tay gạt.* *Relever la tête: Ngẩng đầu lên.* Bỏ *Can đảm lại, phấn chấn lại, lên mặt lại.* - *Relever ses jupes, ses manches: vén váy lên, xắn tay áo lên.* > Bỏ *Relever les salaires: Tăng lương.* 5. Tô nổi lên, tô đậm thêm. *Fards qui relèvent un teint pâle: Phấn làm đậm lại một da mặt xanh xao.* > BẾP Làm thêm đậm vị, gia thêm vị cay. *Relever une sauce avec du piment: Gia ớt vào nước sốt cho cay.* 6. Thay, thay phiên., *Relever une sentinelle: Thay phiên một lính gác.* 7. Giải cho (làm thoát khỏi một ràng buộc). *Relever un religieux de ses vœux: Giải lời nguyện cho một tu sĩ.* > *Relever qqn de ses fonctions: Huyền chức, cất chức, cách chức ai.* II. v. intr. 1. *Relever de: Hồi phục, bình phục, dậy, mới dậy.* *Relever de maladie, de couches: Mới ốm dậy, mới đẻ dậy.* 2. Phụ thuộc; thuộc quyền, thuộc phạm vi. *Cette affaire relève de la justice: Việc đó thuộc quyền của tòa án.* III. v. pron. 1. Đứng dậy, nhò dậy. *Aider qqn à se relever: Giúp ai đứng dậy.* - Bỏ *Se relever de ses ruines: Đứng lên từ những đổ nát.* *Se relever plusieurs fois dans la nuit: Dậy nhiều lần trong đêm.* 2. Nhếch lên, thẳng lên, hót lên (vật). *Chapeaux dont les bords se relèvent: Mũ có vành hót lên.*

releveur, euse [rəˈlevœr, rɛˈlevœr, œz] adj. và n. I. adj. Nâng. *Chaîne releveuse: Dây chuyền tải goòng (ở mỏ).* > GP HẦU *Muscle releveur: Cơ nâng.* - Subst. *Un releveur: Một cơ nâng.* II. n. 1. n. m. Y Bộ nâng, dụng cụ để nâng. - HẢI Máy trục vớt, tàu trục vớt. *Releveur de mines: Máy trục vớt mìn (thủy lôi).* 2. Người ghi, người thu thập số liệu. *Releveur de compteurs: Người ghi các công tơ.*

relief [Rəljɛf] n. m. 1. Chỗ nổi, chỗ lồi (của một mặt). *Reliefs d'une paroi rocheuse: Các chỗ lồi của một vách đá. Caractères en relief de l'écriture Braille: Các chữ nổi cho người mù.* 2. Mỹ Tác phẩm chạm nổi, công trình khắc nổi. 3. Địa hình (các chỗ lồi lõm). *Relief terrestre: Địa thế mặt đất. Un relief tourmenté: Một địa hình gồ ghề.* 4. Về nổi bật, cảm giác nổi bật. *Peinture qui a du relief: Bức họa có nét nổi bật. La sensation du relief: Cảm giác về nét nổi bật.* ▷ Par anal. *Relief acoustique, sonore: Sự nhạy cảm về thính giác, về âm thanh (trong không gian).* 5. Bông Tính chất nổi bật. *La modestie donne du relief au mérite: Tính khiêm tốn làm nổi bật tài năng. -Mettre en relief: Làm nổi bật; nhấn mạnh.*

reliefs [Rəljɛf] n. m. pl Thức ăn thừa (sau bữa ăn). *Des reliefs de volaille: Các thức ăn thừa của gà vịt.*

relier [Rəljɛ] v. tr. [1] 1. Đóng (sách). 2. Buộc lại, nối lại. *Corde qui relie deux alpinistes: Dây nối hai người leo núi.* ▷ Bông Nối, nối liền. *Relier des faits, des idées: Nối liền các sự việc, các ý kiến.* 3. Nối (làm cho thông với nhau). *Pont qui relie deux berges: Cầu nối đôi bờ.*

relieur, euse [Rəljœr, ʒøz] n. Thợ đóng sách.

religieusement [R(ə)lijøzmɑ̃] adv. 1. Đúng theo tôn giáo, hợp với tôn giáo; theo các nghi lễ tôn giáo. *Se marier religieusement: Kết hôn theo nghi lễ tôn giáo.* 2. Chu đáo, cẩn trọng. *Préserver religieusement un secret: Giữ gìn cẩn trọng một điều bí mật.* 3. Một cách trang nghiêm. *Écouter religieusement: Nghe một cách nghiêm trang.*

religieux, euse [R(ə)lijø, øz] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc tôn giáo, thuộc một tôn giáo. *La pensée religieuse: Tư tưởng tôn giáo. Une cérémonie religieuse: Một cuộc lễ tôn giáo.* ▷ Đúng luật lệ tôn giáo. *Mener une vie religieuse: Sống một cuộc đời theo đạo.* 2. Sùng đạo, tin đạo. *Esprit religieux: Đầu óc sùng đạo.* 3. Thuộc các dòng tu chính thức. *Congrégation religieuse: Giáo đoàn (gồm các dòng tu chính thức).* 4. Bông Nghiêm trang, sùng kính. *Un soin religieux: Một sự cẩn thận sùng kính. Un silence religieux: Một sự im lặng nghiêm trang.* II. n. Tu sĩ, thầy tu. *Un religieux cistercien: Tu sĩ dòng Xi-tô (Cîteaux).* ▷ Par ext. *Religieux bouddhistes: Các nhà sư.* III. n. f. Một loại bánh ngọt.

religion [R(ə)lijjø] n. f. 1. Tôn giáo, đạo. *Religion chrétienne, musulmane, shintoïste: Đạo Kitô, đạo Hồi, đạo Sinto (Thần đạo).* 2. Đức tin, sự sùng đạo, tín ngưỡng. *Avoir de la religion: Có sự sùng đạo; có đạo.* 3. Sự tu hành. *Entrer en religion: Đi tu, xuất gia.* 4. Par anal. Sự sùng kính, sự sùng bái.

Avoir la religion du progrès: Sùng bái sự tiến bộ. 5. Loc. Bông *Éclairer la religion de qqn: Soi sáng cho ai.* ▷ *Ma religion est faite: Tôi đã hiểu rõ; tôi đã biết rõ.*

religiosité [R(ə)lijjøzite] n. f. Tình cảm tôn giáo, tín tâm, lòng mộ đạo. *La religiosité est plutôt de l'ordre de la sensibilité que de la foi: Lòng mộ đạo là thuộc loại cảm tính hơn là thuộc đức tin.*

reliqueire [R(ə)likɛr] n. m. Hòm đựng thánh cốt; hòm đựng thánh vật.

reliquat [R(ə)lika] n. m. Số nợ dư (sau khi đã quyết toán); tiền còn nợ lại.

relique [R(ə)lik] n. f. 1. TÔN Thánh cốt, hài cốt của một ông thánh; di vật của thánh. *-Garder comme une relique: Giữ gìn trân trọng.* 2. Bông Di vật, kỷ vật. 3. SINH Loài sót lại (của một nhóm động vật hoặc thực vật đã tuyệt chủng). *La limule est une relique: Con sam là một loài sót lại (của một động vật đã hóa thạch). Đồng fossile vivant.*

relire [R(ə)liʁ] v. tr. [67] 1. Đọc lại. 2. Đọc lại, xem lại (để sửa chữa nếu cần). ▷ v. pron. *Se relire sur épreuves: Đọc lại (tác phẩm của mình) trên bản in thử.*

reliure [Rəljyʁ] n. f. 1. Nghệ thuật đóng sách, nghề đóng sách. 2. Cách đóng, kiểu đóng (một cuốn sách); bìa cứng (của sách).

relogement [R(ə)lɔʒmɑ̃] n. m. Sự cấp lại chỗ ở; sự được cấp lại chỗ ở.

reloger [R(ə)lɔʒɛ] v. tr. [15] Cấp lại chỗ ở (cho ai). Cho ai một chỗ ở mới.

relouer [Rəlwɛ] v. tr. [1] Lại thuê, lại mượn.

réluctance [Rəlyktɑ̃s] n. f. ĐIỆN Từ trở. Trái perméance. *La réluctance s'exprime en henry à la puissance moins un (H⁻¹) et la perméance en henrys: Từ trở được biểu thị bằng henry với lũy thừa trừ 1 (H⁻¹), và từ thẩm được biểu thị bằng henry.*

reluire [R(ə)lwiʁ] v. intr. [71] Bóng lộn, rực rỡ, sáng ngời, sáng loáng. *Parquet qui reluit: Sàn bóng lộn.*

reluisant, ante [R(ə)lwiʁɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Bóng lộn, sáng loáng. *Chrome reluisant: Cờ rôm sáng bóng. -Visage reluisant de sueur: Mặt bóng lộn mồ hôi.* 2. Bông *Ce n'est pas très reluisant: Không lấy gì làm rực rỡ, xoàng.*

reluquer [R(ə)lykɛ] v. tr. [1] Thăm Nghe nhìn, nhìn trộm, liếc nhìn. *Reluquer une femme: Liếc nhìn một phụ nữ.* ▷ Bông Dòm ngó, ngấp nghé. *Reluquer un héritage: Dòm ngó một gia tài thừa kế.*

rem [REM] n. m. LÝ, SINH Rem (đơn vị đo lường bức xạ hấp thụ của cơ thể).

remâcher [R(ə)mɑʃɛ] v. tr. [1] 1. Nhai lại. 2. Bông Ngẫm nghĩ lại, nghiền ngẫm lại.

Remâcher son dépit: Uất ức hờn giận; ôm ấp nỗi bực mình.

remaillage, remailer V. remmaillage, remmailler.

remake [rimek] n. m. Bản dịch mới của một phim cũ. ▷ *Par ext.* Sự trở lại (một đề tài, một chủ đề đã được bàn).

remanence [remanõs] n. f. lý Sự tồn lưu (của một hiện tượng quang học hoặc từ học, sau khi nguyên nhân tạo ra hiện tượng đó đã mất). ▷ LÝ, TÂM Tính tồn dư (của một số cảm giác, sau khi sự kích thích đã tắt). *Remanence des images visuelles*: Tính tồn dư của các ảnh thị giác.

rémanent, ente [remanõ, õt] adj. Tồn lưu. ▷ LÝ *Aimantation rémanente*: Sự từ hóa tồn lưu; sự từ lưu. ▷ LÝ, TÂM *Image rémanente*: Hình ảnh tồn dư.

remaniement [R(ə)manimã] n. m. Sự sửa lại, sự tu chỉnh lại, sự được sửa lại, sự được tu chỉnh lại.

remanier [R(ə)manje] v. tr. [1] Sửa lại, tu chỉnh lại, soạn lại. *Remanier un roman*: Sửa lại một cuốn tiểu thuyết. - *Remanier un ministère*: Thay đổi thành phần một nội các.

remaquiller [R(ə)makije] v. tr. [1] Hóa trang lại. ▷ v. pron. *Se remaquiller à la hâte*: Tự hóa trang lại một cách vội vàng.

remarcher [R(ə)marʃe] v. intr. [1] Lại đi được, đi lại được (sau một cơn bệnh). 2. Chạy lại, vận hành lại (sau khi bị hỏng hóc).

remariage [R(ə)marjaʒ] n. m. Sự tái hôn; cuộc hôn nhân mới, sự tục huyền, sự tái giá.

remarier [R(ə)marje] v. tr. [1] Kết hôn lại; lại lấy vợ cho, lại gả chồng cho. ▷ v. pron. *Il pense à se remarier*: Nó nghĩ đến việc tục huyền.

remarquable [R(ə)markabl] adj. Đáng chú ý. *Un événement, un homme remarquable*: Một sự kiện, một con người đáng chú ý. ▷ TOÀN *Identités remarquables*: Các hằng đẳng thức đáng nhớ.

remarquablement [R(ə)markabləmã] adv. Một cách đáng chú ý.

remarque [R(ə)mark] n. f. 1. Sự nhận xét, sự chú ý, sự để ý. *Fait digne de remarque*: Sự việc đáng để ý. 2. Lời nhận xét, lời phê phán. *Remarque pertinente*: Lời nhận xét thích đáng. 3. Mỷ Tranh nhỏ bên lề một tranh in.

remarqué, ée [R(ə)marke] adj. Được chú ý, được bàn tán. *Une intervention très remarquée*: Một tham luận rất được chú ý.

remarquer [R(ə)marke] v. tr. [1] I. Miệng Đánh dấu lại. *Remarquer du bétail*: Đánh dấu lại

gia súc. II. 1. Chú ý, để ý, lưu ý. *Remarquer le moindre défaut*: Để ý từng thiếu sót nhỏ nhất. ▷ v. pron. (Pass.) *Ces taches se remarquent*: Những vết đó đáng chú ý. 2. *Remarquer que*: Nhận xét rằng, ghi nhận rằng. *L'un des convives remarqua qu'on était treize à table*: Một (trong những) khách ăn đã nhận xét rằng bàn ăn có mười ba người. 3. Nhận ra, phân biệt được. *Remarquer un visage dans la foule*: Nhận ra bộ mặt trong đám đông. ▷ *Se faire remarquer*: Khiến người chú ý. - *Khinh Kém* chững chạc.

remballage [rõbalaʒ] n. m. Sự bao bì lại, sự đóng kiện lại, sự đóng thùng lại. Đồng, Thùng *réemballer* ▷ Bông Thân *Remballez vos boniments*: Hãy giữ những lời phỉnh phờ cho riêng anh; xin miễn cho tôi những lời phỉnh phờ của anh.

rembarquement [rõbarkəmã] n. m. Sự lại cho lên tàu; sự lên tàu lại, sự lại lên tàu.

rembarquer [rõbarke] hay **réembarquer** [rõbarke] v. [1] 1. v. tr. Lại cho lên tàu. 2. v. intr. và v. pron. Lại lên tàu, lên tàu lại. *Il a embarqué*: Nó đã lại cho lên tàu. *Il s'est embarqué*: Nó đã lại lên tàu.

rembarrer [rõbare] v. tr. [1] Thân Tồng cổ, mắng đuổi đi.

remblai [rõble] n. m. 1. Sự lấp, sự đắp. *Niveler par remblai*: San bằng bằng cách lấp; lấp để san bằng. 2. Vật liệu để tôn cao, để lấp; công trình đắp, công trình lấp. *Remblai de voie ferrée*: Công việc tôn cao đường sắt.

remblaiement [rõbleãmã] n. m. ĐCHẤT Sự bồi phù sa.

remblaver [rõblave] v. tr. [1] NÔNG Gieo lại giống.

remblayage [rõblejaʒ] n. m. Sự lấp, sự đắp, sự được lấp, sự được đắp. ▷ Vật liệu để lấp, để đắp.

remblayer [rõbleje] v. tr. [24] Lấp, đắp (cho cao, cho đầy), tôn cao. *Remblayer une chaussée*: Tôn cao mặt đường.

remblayeuse [rõblejøz] n. f. Kỹ Dụng cụ đào đắp (để san lấp hoặc tôn cao).

remboitage [rõbwataʒ] n. m. Kỹ Sự lại đóng bìa (vào sách).

remboitement [rõbwatmã] n. m. Sự lấp lại vào khớp; sự được lấp lại vào khớp.

remboîter [rõbwate] v. tr. [1] 1. Lấp lại vào khớp. 2. Kỹ Lại đóng bìa (vào sách).

rembourrage [rõburaʒ] n. m. Sự nhồi, sự độn; chất nhồi, chất độn.

rembourrer [rõbure] v. tr. [1] Nhồi (lông, bông, len). *Rembourrer un matelas*: Nhồi nệm, nhồi đệm (bằng cách cho lông hoặc bông v.v... vào).

rembourrure [rɔ̃bʁʏr] n. f. Kỹ Chất nhồi.

remboursable [rɔ̃bʁʊsabl] adj. Có thể hoàn lại, có thể trả lại, phải hoàn lại, phải trả lại.

remboursement [rɔ̃bʁʊsɛmɑ̃] n. m. Sự hoàn lại, sự trả lại; sự được hoàn trả. — *Envoi contre remboursement*: Cách gửi linh hóa giao ngân.

rembourser [rɔ̃bʁʊsɛ] v. tr. [1] Hoàn lại, trả lại (cho ai số tiền mà người đó đã bỏ ra). *Rembourser un emprunt*: Trả một khoản vay. *Rembourser qqn de ses frais*: Trả lại cho ai các khoản chi phí. ▷ v. pron. Lấy lại tiền bỏ ra, lấy lại tiền đã ứng.

rembrunir [se] [rɔ̃bʁʏnɪr] v. pron. [2] Trở nên ử ử, trở nên ử ử; sa sẫm lại. *Il s'est rembruni*: Nó đã trở nên ử ử; nó đã sa sẫm lại.

rembrunissement [rɔ̃bʁʏnɪsmɑ̃] n. m. Sự sa sẫm lại, sự trở nên ử ử.

rembucher [rɔ̃bʁʏʃɛ] v. tr. [1] SẮN DỒN Thả về rừng (con vật). ▷ v. pron. *Cerf qui se rembucho*: Hươu được thả về rừng.

remède [R(ə)mɛd] n. m. 1. Thuốc (để chữa bệnh). *Remède préventif*: Thuốc phòng, thuốc để ngừa. Đồng (Thùng) hom médicament. *Remède de bonne femme*: Phương thuốc dân gian. 2. Bông Phương thuốc. *Le travail, remède à* (hay contre) *l'ennui*: Lao động, phương thuốc chống ưu phiền.

remédiable [R(ə)mɛdʒabl] adj. Hiếm Có thể chữa được.

remédier [R(ə)mɛdʒɛ] v. tr. indir. [1] Chữa, trị. Chữa các chứng khó ở. ▷ Bông *Remédier à une défaillance*: Cứu chữa một sự suy yếu.

remembrement [R(ə)mɑ̃brɛmɑ̃] n. m. Sự tập trung các ruộng đất manh mún (để dễ khai thác).

revenir [R(ə)mɑ̃brɛ] v. tr. [1] Tập trung các ruộng đất manh mún.

remémoration [R(ə)mɛmɔrasjɔ̃] n. f. Sự làm cho nhớ lại, sự nhớ lại, sự hồi tưởng.

remémorer [R(ə)mɛmɔrɛ] v. tr. [1] Văn Làm cho nhớ lại, nhắc lại. *Je lui ai remémoré sa promesse*: Tôi đã nhắc lại với nó lời hứa của nó. ▷ v. pron. *Se remémorer une date*: Nhớ lại một ngày tháng.

remerciement [R(ə)mɛrsimɑ̃] n. m. Sự cảm ơn, sự cảm tạ, biểu hiện của lòng biết ơn. *Paroles, lettre de remerciement*: Những lời cảm ơn, thư cảm ơn.

remercier [R(ə)mɛrsʒɛ] v. tr. [1] Cảm ơn, cảm tạ. *Remercier qqn de* (hay pour) *son hospitalité*: Cảm ơn ai về lòng hiếu khách. ▷ *Servez-vous*. — *Je vous remercie, je n'en veux plus*: Mời anh dùng đi — Cảm ơn, tôi

đủ rồi. 2. *Par euphém*. Đuối, thái hời. *Remercier un employé*: Thái hời một người làm.

reméré [remere] n. m. LUẬT Clause de reméré: Điều khoản cho chuộc lại.

remettre [R(ə)mɛtr] A. v. tr. [68] I. 1. Đặt lại, để lại (vào chỗ cũ). *Remettre un livre à sa place*: Đặt quyển sách vào chỗ cũ. ▷ Bông *Remettre qqn à sa place*: Nhắc nhở ai phải giữ đúng thái độ; chỉnh ai. 2. Lập lại (theo vị trí hoặc tình trạng cũ). *Remettre en ordre*: Lập lại trật tự. *Remettre en état*: Sửa lại, phục hồi. ▷ *Remettre en marche*: Cho vận hành lại. ▷ Phục hồi (sức khỏe, sức mạnh). *Cette cure l'a remis*: Đợt chữa đó đã giúp nó hồi phục (đã hồi phục sức khỏe cho nó). 3. Mặc lại. *Remettre son manteau*: Mặc lại áo khoác. 4. Cho thêm; để thêm. 5. Bông *Remettre une chose en mémoire à qqn*: Nhắc lại cho ai điều gì. ▷ *Remettre qqn*: Nhận ra ai. *Je vous remets bien*: Tôi nhận rõ anh. 6. Dgian *Remettre ça*: Bắt đầu lại, làm lại. II. 1. *Remettre à*: Đưa cho, giao cho, gửi cho. *Remettre une lettre à son destinataire*: Giao một lá thư cho người nhận. 2. Tha, xóa, xá. *Remettre une dette à qqn*: Xóa cho ai một món nợ. ▷ Tha tội, xá tội. *Remettre les péchés*: Xá tội. 3. Hoãn lại, lui lại. *Remettre une tâche au lendemain*: Hoãn một công việc đến ngày hôm sau. B. v. pron. 1. Lại. *Se remettre en route*: Lại lên đường. 2. *Se remettre à*: Lại bắt đầu. *Se remettre à boire*: Lại bắt đầu uống. 3. Bình phục. *Se remettre d'une maladie*: Bình phục sau cơn bệnh. ▷ Bình tĩnh lại, yên tâm lại. *Se remettre d'une émotion, d'une grande frayeur*: Bình tĩnh lại sau một xúc động, sau một nỗi khiếp sợ lớn. — Absol. *Remettez-vous*: Anh hãy bình tâm lại. 4. *S'en remettre à qqn, à son avis, etc.*: Phóng thác mình vào ai (tin cậy ai, dựa vào ai).

remeubler [Rɛmøblɛ] v. tr. [1] Lại bày biện đồ đạc, bày biện đồ đạc mới. ▷ v. pron. Bày biện lại đồ đạc trong nhà; bày biện lại nơi ở.

remige [remiz] n. f. Lông lớn và cứng ở cánh chim.

remilitarisation [R(ə)militarizasjɔ̃] n. f. Sự tái quân sự hóa, sự quân sự hóa lại.

remilitariser [R(ə)militarizɛ] v. tr. [1] Tái quân sự hóa, quân sự hóa lại.

réminiscence [Rɛminisɑ̃s] n. f. 1. TÂM Sự sự nhớ lại. 2. Sự vay mượn (trong sáng tạo văn học nghệ thuật). *Poésie pleine de réminiscences mallarméennes*: Thơ ca đầy những điều vay mượn của Mallarmé. 3. Kỷ niệm mơ hồ. *Réminiscences lointaines de la*

première enfance: Những kỷ niệm mờ hồ xa xưa của thời ấu thơ.

remisage [R(ə)mizəʒ] n. m. Sự cho xe vào nhà xe.

remise [R(ə)miz] n. f. I. 1. Sự đặt lại, sự để lại (ở nơi cũ hoặc như cũ). *Remise en place d'un tableau: Sự đặt lại một bức tranh vào đúng chỗ. Remise à neuf d'un vêtement: Sự làm mới lại cái áo.* 2. Sự đưa, sự giao, sự chuyển giao. *Remise d'un mandat: Sự chuyển giao một ngân phiếu.* 3. Sự giảm, sự bớt. *Consentir une remise à ses clients: Đồng ý bớt giá cho khách hàng. - Condamné qui obtient une remise de peine: Tù nhân được giảm hình phạt.* > Tiền hoa hồng. II. Nhà để xe; ga ra. > *Par ext.* Nơi để dụng cụ, nhà kho dụng cụ.

remiser [R(ə)mize] v. tr. [1] 1. Để (xe) vào nhà xe. *Remiser une voiture: Để một chiếc xe vào nhà xe.* 2. Cất (một thời gian). *J'ai remis les skis au grenier: Tôi đã cất các ván trượt tuyết vào tầng nóc.*

remisier [R(ə)mizie] n. m. TÀI Người môi giới chứng khoán.

rémission [Remisjɔ̃] n. f. 1. Sự xá tội, sự tha tội. > Sự ân xá, sự miễn hình. - *Sans rémission:* Không có ân xá, không thời hạn. 2. Sự thuyên giảm, sự bớt (bệnh).

rémission [Remitãs] n. f. † Tính thuyên giảm từng hồi (của một bệnh) > Sự thuyên giảm, sự bớt.

remittent, ente [Remitã, ãt] adj. † Có những lúc thuyên giảm. *Fèvre remittente: Sốt nổi cơn.*

remiz [Remiz] n. f. > ĐỘNG Chim tổ treo (thuộc bộ chim sẻ ngô, làm những tổ treo).

remmaillage [Rɛmajaʒ] hay **remaillage** [R(ə)majaʒ] n. m. 1. Sự mạng; sự được mạng lại.

remmailler [Rɛmajɛ] hay **remailler** [R(ə)majɛ] v. tr. [1] Mạng lại. *Remmailler des bas: Mạng lại các tất dài.*

remmener [Rɛm(ə)ne] v. tr. [19] Dẫn về, dắt về, đem trở lại.

remodelage [R(ə)mɔdlaʒ] n. m. Sự tạo kiểu dáng mới; sự được tạo kiểu dáng mới.

remodeler [R(ə)mɔdlɛ] v. tr. [1] 1. Tạo dáng mới. 2. Thay đổi, sửa đổi. *Remodeler un secteur de l'économie par des réformes de structure: Thay đổi một khu vực kinh tế bằng những cải cách cơ cấu.*

remontage [R(ə)mɔtaʒ] n. m. 1. Sự lên dây. *Remontage des pendules: Sự lên dây các đồng hồ quả lắc.* 2. Sự lắp lại (cái đã bị tháo). *Démontage et remontage de l'appareil: Sự tháo và lắp máy.*

remontant, ante [R(ə)mɔtã, ãt] adj. và n. m. 1. VƯỜN Trái mùa, muộn mùa. *Rosier remontant: Cây hoa hồng trái mùa (nở hoa trái mùa).* 2. Hồi sức, bổ. > N. m. Rượu bổ, thuốc bổ. *Prendre un remontant: Dùng một thứ thuốc bổ.*

remonte [R(ə)mɔt] n. f. † 1. Sự đi ngược dòng sông. > *Spécial:* Sự đi ngược dòng để đẻ (nói về các loại cá). 2. Sự cấp ngựa cho quân đội.

remontée [R(ə)mɔtɛ] n. f. 1. Sự đi lên, sự trở lên, sự đi ngược lại. *Remontée d'une rivière à la nage: Sự bơi ngược dòng sông. Remontée mécanique: Thiết bị để giúp những người trượt tuyết lên dốc cao.*

remonte-pente [R(ə)mɔtpɛ̃t] n. m. Thiết bị để người trượt tuyết vượt dốc. *Des remonte-pentes.*

remonter [R(ə)mɔtɛ] v. [1] I. v. intr. 1. Lại lên, lại đi lên, lại leo lên (người). *Remonter à son appartement: Lên lại căn hộ. Remonter à (sur sa) bicyclette: Lại lên xe đạp.* 2. Lại lên, lại lên cao (vật). *Le soleil remonte sur l'horizon: Mặt trời đang lại lên ở chân trời. La rue descend un peu, puis remonte jusqu'au carrefour: Đường phố đi xuống một tí rồi lại đi lên cho đến tận ngã tư.* > *Remonter dans l'estime de qqn: Có thêm sự quý mến của ai; được ai quý mến thêm lên.* 3. Lại tăng lên. *La valeur de nos actions remonte: Giá trị của các hành động của chúng ta lại tăng lên.* 4. Đi ngược (một dòng sông). - *Bóng* Đi về cội nguồn. *Remonter jusqu'au début d'une affaire: Đi tận cội nguồn một sự việc.* > HẢI Đi ngược gió; chạy vát gió. *Bateau qui remonte bien: Tàu khéo chạy vát gió; tàu thạo đi ngược gió.* 5. Bắt nguồn từ; có nguồn gốc từ. *La Sainte-Chapelle remonte à Saint Louis: Thánh đường Sainte-Chapelle có nguồn gốc từ Saint Louis.* > *Remonter au déluge: Rất xa xưa; trở lại thời đại hồng thủy.* II. v. tr. 1. Lại lên, lên lại. *Remonter l'escalier: Lên lại cầu thang.* 2. Đi ngược dòng. *Remonter une rivière en canoë: Ngược sông bằng xuồng.* - *Machines à remonter le temps des romans d'anticipation: Các máy móc để ngược lên thời đại các tiểu thuyết viễn tưởng.* 3. Lại đưa lên. *Remonter du vin de la cave: Lại đưa rượu nho từ hầm lên.* 4. Đưa cao lên. *Remonter une étagère dans un meuble: Kê cao một kệ sách trong số đồ đạc.* 5. Lên dây; căng lại lò xo. *Remonter une montre: Lên dây đồng hồ.* 6. Lắp lại, lắp ráp lại. *Démonter puis remonter un poste de radio: Tháo ra rồi lắp lại một máy thu thanh.* 7. Làm cho sống động lại, làm cho mạnh mẽ lại. *On lui a donné un cordial qui l'a remonté: Người ta đã cho nó một thứ thuốc bổ khiến nó khỏe lên.* > v. pron.

Se remonter: Lấy lại sức khỏe, bình phục.
8. Có lại (những thứ cần thiết). *Remonter à neuf sa garde-robe*: Sắm mới tủ đựng quần áo.

remonteur [R(ə)mõtœR] n. m. Kỹ thợ lắp ráp máy.

remontoir [R(ə)mõtwar] n. m. Bộ phận lên dây (của lò xo, của đồng hồ v.v.).

remontrance [R(ə)mõtRãs] n. f. 1. Những lời khiển trách, những lời la mắng. *Faire des remontrances à un enfant*: La rầy một đứa bé. 2. Sứ Biểu can vua.

remontrant [R(ə)mõtRã] n. m. TÔN Đồng arminien.

remotrer [R(ə)mõtRe] v. tr. [1] 1. Đưa ra lại, cho xem lại. 2. Lỗi thời Vạch cho thấy điều sai. *On lui remontra la folie de sa conduite*: Họ đã vạch ra cho nó thấy sự điên rồ của cách cư xử của nó. > Mối En remotrer à qqn: Tô ra hơn ai; dạy khôn cho ai. *Il en remotrerait à un professionnel*: Nó lại đã dạy khôn cho một tay nhà nghề.

remora [R(ə)mɔRa] n. m. ĐỘNG Cá ép (ở các biển nóng, dài khoảng 60 cm, trên đầu có dính một vành đĩa).

remords [R(ə)mɔR] n. m. Sự ăn năn, sự hối hận, nỗi ân hận. *Avoir des remords*, *du remords*: Ăn hận, hối hận.

remorquage [R(ə)mɔRkaʒ] n. m. Sự kéo. *Entreprise de touage et de remorquage*: Doanh nghiệp chuyên lái và kéo.

remorque [R(ə)mɔRk] n. f. 1. Cáp kéo, dây kéo. 2. Xe moóc; rơ moóc. *Remorque d'un camion*: Rơ moóc của một xe tải. 3. loc. *Prendre en remorque*: Kéo theo. > Bóng Être à la remorque de qqn: Chịu để ai điều khiển, chịu để ai dắt dẫn.

remorquer [R(ə)mɔRke] v. tr. [1] 1. Kéo theo (bằng cáp kéo). *Remorquer un navire*: Kéo một chiếc tàu. 2. Thân Kéo theo, dắt theo. *Remorquer toute une cour de parasites*: Kéo theo cả một bọn ăn bám.

remorqueur [R(ə)mɔRkœR] n. m. Tàu kéo một tàu khác. > Tàu kéo (chuyên dùng để kéo). *Remorqueur de haute mer*: Tàu kéo (dùng) ở biển khơi.

remoulade [R(ə)mulad] n. f. Nước xốt cay (làm bằng lòng đỏ trứng gà và dầu dấm); nước xốt rêmulát. > Appos. *Céleri remoulade*: Rau cần tây nấu với nước xốt rêmulát.

remouleux [R(ə)mulœR] n. m. Thợ mài dao kéo.

remous [R(ə)mu] n. m. 1. Xoáy nước, chỗ nước xoáy (khi gặp vật chướng ngại ở dòng chảy). *Remous du sillage d'un bateau*: Xoáy nước ở lẫn tàu. 2. Sự lộn xộn. *Remous de la foule*: Sự lộn xộn của đám đông. > Sự

rối loạn. *Remous des passions*: Sự rối loạn dục vọng.

rempaillage [R(ə)pajaʒ] n. m. Sự nhồi rom, sự được nhồi rom.

rempailler [R(ə)paje] v. tr. [1] Nhồi lại rom. *Rempailler des chaises*: Nhồi rom lại các ghế.

rempaillleur, euse [R(ə)pajœR, øz] n. Thợ nhồi lại rom ghế.

rempart [R(ə)paR] n. m. 1. Lũy, thành lũy. 2. Bông Cái để chống đỡ, cái bảo vệ. *Faire un rempart de son corps à qqn*: Lấy thân mình chống đỡ cho ai.

rempiètement [R(ə)pjetmã] n. m. XDUNG Sự xây lại phần móng.

rempiéter [R(ə)pjete] v. tr. [16] 1. XDUNG Xây lại phần móng (một bức tường, một ngôi nhà v.v.). 2. Sửa lại gót. *Rempiéter un bas*: Sửa lại gót tất.

rempilé [R(ə)pilɛ] adj. và n. Lóng Được tuyển mộ lại, được tái đăng lính. *Un sergent rempilé*: Viên đội được tái đăng. *Un rempilé*: Lính được mộ lại.

rempiler [R(ə)pilɛ] v. [1] 1. v. tr. Chống lên lại. *Rempiler des assiettes*: Chống các đĩa lên lại. 2. v. intr. Lóng Đăng lính thêm khóa nữa.

remplaçable [R(ə)plasabl] adj. Có thể thay, có thể thay thế.

remplaçant, ante [R(ə)plasã, õt] n. Người thay thế, người thế chân.

remplacement [R(ə)plasmã] n. m. Sự thay, sự thay thế, sự được thay thế. *Vous assurerez le remplacement de M. Untel*: Ông sẽ bảo đảm (việc) thay thế ông X.

remplacer [R(ə)plase] v. tr. [14] 1. Thay. *Remplacer du mobilier démodé*: Thay những đồ đạc đã lỗi thời. 2. Thay cho, thay thế. *Il a remplacé son père à la tête de la firme*: Nó đã thay thế cha nó đứng đầu công ty. 3. Thay thế (tạm thời); tạm thay. *Je le remplace pendant son absence*: Tôi tạm thay lúc nó vắng mặt.

remplage [R(ə)plaz] n. m. 1. XDUNG Vật liệu bít khoảng trống giữa hai mặt tường (gỗ, đá, gạch, vữa) 2. KTRUC Khung đá (ở lỗ cửa sổ kiểu gỗ tic).

rempli [R(ə)pli] n. m. MAY Đường gấp mép, đường nhíp (cho vải hẹp lại hoặc ngăn lại).

remplir [R(ə)plir] v. tr. [2] I. 1. Đổ đầy lại. 2. Đổ đầy, lấp đầy, làm đầy. *Remplir un verre à ras bord*: Đổ đầy ấp một cốc. *Il a rempli quinze pages sur ce sujet*: Nó đã viết đầy mười lăm trang về đề tài đó. *Bien remplir ses journées*: Làm đầy đủ ngày công. > v. pron. pass. *Le fossé s'est rempli d'eau*: Rãnh đã đầy nước. 3. Chiếm đầy, chiếm

đầy. *Ses projets d'avenir remplissent son esprit*: Các dự định về tương lai choán đầy đầu óc nó. ▸ *Remplir de (un sentiment)*: Làm đầy, khiến đầy. *Cette nouvelle l'a rempli de joie, de terreur*: Cái tin đó đã làm cho nó đầy vui sướng, đầy khiếp sợ. 4. Điền vào. *Remplir une fiche d'inscription*: Điền vào một phiếu đăng ký. II. 1. Làm tròn, thực hiện. *Remplir une tâche, son devoir*: Làm tròn một công việc, làm tròn bổn phận. 2. Giữ, thực hiện. *Remplir un emploi, une charge*: Thực hiện một việc làm, một chức vụ. 3. Thỏa mãn. *Remplir une condition*: Thỏa mãn một điều kiện.

remplissage [rɔ̃plisaʒ] n. m. 1. Sự đổ đầy; sự được đổ đầy. *Remplissage d'un bassin*: Sự đổ đầy một chậu. 2. Đoạn nhét thêm (cho bài văn dài ra).

remploi, employer V. réemploi, réemployer.

remplumer (se) [rɔ̃plyme] v. pron. [11] 1. Mọc lông mới (chim). 2. Thân Hối phục, bình phục (lấy lại sức nặng cũ). *Convalescent qui se remplume*: Người dưỡng bệnh đang hồi sức. 3. Thân Khảm khá lên, thịnh vượng lại.

rempocher [rɔ̃pɔʃe] v. tr. [1] Lại bỏ vào túi.

remporter [rɔ̃pɔʁte] v. tr. [1] 1. Mang trở về, đem về. 2. Thắng; được. *Remporter la victoire*: Chiến thắng, thắng trận.

rempoter [rɔ̃pɔte] v. tr. [1] Thay chậu, sang chậu (đưa cây trồng sang chậu khác to hơn).

remuant, ante [rɛmyɑ̃t, ɑ̃t] adj. Động dậy không ngừng, cựa quậy luôn, hiếu động. *Un enfant très remuant*: Một đứa bé rất hiếu động.

remue-ménage [R(ə)mymenaʒ] n. m. inv. Sự ồn ào do tình trạng lộn xộn. *Faire du remue-ménage*: Làm ồn ào lộn xộn. ▸ Sự rối loạn, sự náo động (do những thay đổi đột ngột).

remuement [R(ə)mymɑ̃] n. m. Sự động dậy; sự chuyển động.

remuer [rɛmyɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Di chuyển. *Remuer des meubles*: Di chuyển đồ đạc. 2. Cử động. *Remuer la main, la tête*: Cử động bàn tay, cử động đầu. 3. Khuấy, đảo, trộn. *Remuer un mélange*: Khuấy một hỗn hợp. *Remuer la salade*: Trộn xà lách. ▸ *Remuer ciel et terre*: Dùng trăm phương ngàn kế; chọc trời khuấy nước. ▸ *Remuer de l'argent à la pelle*: Làm ra nhiều tiền; giàu sụ. 4. Làm xúc động, làm xao động. *L'orateur a remué l'auditoire*: Diễn giả đã làm xúc động cử tọa. II. v. intr. 1. Động dậy. *Reste tranquille, cesse de remuer*: Ngồi yên, đừng động dậy nữa. 2. Chuyển động (về xã hội, về chính trị). *Les provinces remuaient*: Các tỉnh đã chuyển động. III. v. pron. 1. Động dậy, cử động. *Il ne peut plus se remuer*: Nó

không cử động được nữa. 2. Thân Chịu vất vả chạy chọt. *Se remuer pour arriver à son but*: Chịu vất vả để đạt mục đích.

remugle [R(ə)mɥgl] n. m. Văn Mùi hấp hơi.

rémunérateur, trice [Remyneratœr, tris] adj. Có lợi, có lãi, hơi. *Travail rémunérateur*: Việc làm có thu nhập; việc làm sinh lợi.

rémunération [Remynerasjɔ̃] n. f. Sự trả công, tiền trả công, tiền thù lao.

rémunératoire [Remyneratwar] adj. LUẬT Để thưởng.

rémunérer [Remynerɛ] v. tr. [16] Trả công, trả thù lao. *Rémunérer un travail*: Trả công một công việc.

renâcler [Rɛnɔkle] v. intr. [1] 1. Khịt mũi vì nổi giận. 2. Chán ghét bức bối. *Renâcler à une démarche*: Chán ghét một sự chạy vạy.

renaissance [Rɛnɛsɑ̃s] n. f. I. 1. Sự sống lại, sự tái sinh. *La réincarnation, ou renaissance sur terre d'individus défunts*: Sự dấy thai hoặc sự tái sinh vào trần thế của những người đã chết. ▸ THÂN *La renaissance de l'homme en Jésus-Christ*: Sự tái sinh về tinh thần của loài người nhờ Chúa Giê su. 2. Sự phục hưng, sự đổi mới. *La renaissance de la pensée philosophique*: Sự phục hưng của tư duy triết học. II. SỬ *La Renaissance*: Thời Phục hưng. ▸ Appos. *Mobilier Renaissance*: Đồ đạc sản thời Phục hưng. ▸ *Par anal.* Thời kỳ chấn hưng văn minh. *La renaissance carolingienne*: Thời kỳ chấn hưng văn minh thuộc triều vua dòng Carôlanh giên.

renaissant, ante [Rɛnɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sống lại, tái sinh, tái hiện, đổi mới. *Besoins toujours renaissants*: Các nhu cầu luôn luôn đổi mới, các nhu cầu luôn luôn nảy sinh. 2. Thuộc Thời Phục hưng. *La sculpture renaissante*: Nghệ thuật điêu khắc thời Phục hưng.

renaître [Rɛnɛtrɛ] v. intr. [70] 1. Tái sinh, sống lại, hồi sinh. *Le phénix renaît de ses cendres*: Chim phượng hoàng tái sinh từ các tro hài cốt của nó. -*Re-naître à*: Trở lại, gặp lại (một trạng thái nào đó). *Re-naître à la vie*: Trở lại với cuộc sống. *Re-naître au bonheur*: Tìm lại hạnh phúc. ▸ THÂN *Lấy lại ân sủng*. 2. Mọc lại, nảy nở lại. *Feuillages qui renaissent au printemps*: Các tán lá mọc lại vào mùa xuân. 3. Xuất hiện lại. *Le jour renaît*: Ánh sáng xuất hiện lại; mặt trời lại hiện ra.

rénal, ale, aux [renal, ɔ] adj. GP HÁU, Y Thuộc thận, của thận. *Insuffisance rénale*: Sự suy thận; chứng thiếu năng thận.

renard [R(ə)nɑr] n. m. 1. Con cáo, con chồn. 2. Da lông cáo; da lông chồn. *Veste de renard*: Áo vét da lông cáo. 3. Bông Cáo (người quý

quyet, xảo trá). *Un vieux renard*: Một tên cáo già. 4. Kĩ Đường nút lỗ rò (của một bình chứa, một bể chứa).

renarde [R(ə)nard] n. f. Cáo cái, chồn cái.

renardeau [R(ə)nardo] n. m. Cáo con, chồn con.

renardière [R(ə)nardjɛr] n. f. Hang cáo, hang chồn.

renauder [R(ə)node] v. intr. [1] Ngian lỗi thời Cầu nhau, phàn nàn.

rencaissage [R(ə)kəsaz] n. m. VƯỜN Sự cho cây vào thùng mới.

rencaissement [R(ə)kəsɔm] n. m. TÀI Sự bỏ lại tiền vào két, sự nhập quỹ lại.

rencaisser [R(ə)kəsɛ] v. tr. [1] 1. TÀI Bỏ lại vào két, nhập quỹ lại. 2. VƯỜN Cho cây vào thùng mới. *Rencaisser des palmiers*: Cho các cây cọ vào thùng mới.

rencard V. rancard.

rencarder V. rancarder.

rencart V. rancart.

renchérir [R(ə)ʃɛrɪr] v. [2] I. v. tr. Nâng giá, tăng giá. *Renchérir des denrées*: Nâng giá thực phẩm. II. v. tr. I. Lên giá. *L'essence a renchéri*: Xăng đã lên giá. 2. *Renchérir sur qqn*: Thêm thối hơn ai, thêm dẹt thêm hơn ai.

renchérissement [R(ə)ʃɛrɪsmɔ] n. m. Sự lên giá. *Le renchérissement des matières premières*: Sự lên giá các nguyên liệu.

rencogner [R(ə)kɔɲɛ] Thân 1. v. tr. [1] Đẩy vào, dón vào, chèn vào (một xô). 2. v. pron. Nép vào, trốn vào, nấp vào (một góc).

rencontre [R(ə)kɔ̃tʁ] n. I. n. f. 1. Sự gặp gỡ, sự gặp nhau. *Ma rencontre avec lui*: Cuộc gặp của tôi với nó. ▷ *Aller à la rencontre de qqn*: Đi đón ai, đi gặp ai. 2. Cuộc đụng độ (của hai đạo quân). ▷ Cuộc quyết đấu (guom, súng). ▷ Cuộc đấu thể thao. 3. Sự gặp nhau, sự va chạm nhau. *La rencontre de deux routes*: Sự gặp nhau của hai con đường. *La rencontre des deux trains n'a provoqué que des dégâts matériels*: Sự va chạm của hai xe lửa chỉ gây những thiệt hại về vật chất. II. n. m. HUYHQC Đấu vật để lộ mặt.

rencontrer [R(ə)kɔ̃tʁɛ] I. v. tr. [1] Gặp. *Rencontrer un ami par hasard*: Tình cờ gặp một người bạn. *Chercher à rencontrer qqn*: Tìm gặp ai. -Par ext. *Rencontrer les yeux de qqn*: Bắt gặp đôi mắt ai. ▷ THỂ *Rencontrer un adversaire dans une compétition*: Gặp một đối thủ trong cuộc thi đấu. 2. Gặp, đụng phải, va phải (một cách tình cờ). *Une plante qu'on rencontre rarement*: Một cây hiếm khi gặp. *La navire a rencontré un écueil*: Tàu đã va phải đá ngầm. ▷. Bỗng

Rencontrer de la méfiance: Bị sự ngờ vực, vấp phải sự ngờ vực. II. v. pron. 1. Gặp nhau. *Nous nous sommes déjà rencontrés*: Chúng tôi đã gặp nhau. 2. Bỗng Gặp nhau (có cùng những suy nghĩ). -Loc. *Les grands esprits se rencontrent*: Các trí lớn gặp nhau. 3. Gặp nhau, đụng nhau, va phải nhau. *Les deux véhicules se sont rencontrés dans un virage*: Hai xe đã đụng nhau ở chỗ ngoặt. 4. Có, xảy ra. *Cela peut se rencontrer*: Điều ấy có thể xảy ra.

rendement [R(ə)dmɔ̃] n. m. 1. Năng suất, hiệu suất. *Rendement d'une affaire*: Hiệu quả của một công việc kinh doanh. ▷ NÔNG Sản lượng. *Rendement du blé à l'hectare*: Sản lượng lúa mì trên héc ta. ▷ LÝ Hiệu suất (tỷ số giữa năng lượng tiêu thụ của một cỗ máy). *Un rendement est toujours inférieur à 1 par suite de la dégradation de l'énergie en chaleur*: Một hiệu suất (của máy) luôn luôn thấp hơn 1 do sự thoái biến của năng lượng thành nhiệt. ▷ HOÁ *Rendement d'une réaction*: Hiệu suất của một phản ứng. 2. Hiệu quả; năng suất (của công việc). *Cet ouvrier a un bon rendement*: Người thợ đó có năng suất cao.

rendez-vous [R(ə)devu] n. m. inv. 1. Sự gặp có hẹn trước (giữa nhiều người với nhau). *Recevoir sur rendez-vous*: Tiếp đón theo sự hẹn gặp. 2. Nơi hẹn gặp. -Nơi gặp gỡ, nơi thường lui tới. *Ce café est le rendez-vous des joueurs d'échecs*: Quán cà phê đó là chỗ thường lui tới của những người chơi cờ.

rendormir [R(ə)dmɔ̃r] v. tr. [33] Cho ngủ lại. *Rendormir un bébé*: Cho một em bé ngủ lại. ▷ v. pron. *Se rendormir*: Ngủ lại.

rendosser [R(ə)dmɔ̃sɛ] v. tr. [1] Lại khoác lên lưng, lại mặc. *Rendosser l'uniforme*: Lại khoác quân phục (lại trở thành quân nhân).

rendre [R(ə)dmɔ̃r] A. v. tr. [5] I. 1. Trả, trả lại, hoàn lại. *Rendre ce qu'on a emprunté*: Trả lại cái đã vay mượn. -*Rendre la monnaie*: Trả lại tiền. 2. Trả lại (cho người chủ cũ sử dụng). *Rendre un présent*: Trả lại một quà tặng. *Rendre un article qui ne convient pas*: Trả lại một bài báo không thích hợp. -Loc. Bỗng *Rendre sa parole à qqn*: Giải ước cho ai (giải cho ai một lời hứa). 3. Trả lại, đưa lại (cho ai cái mà họ đánh mất). *Le grand air lui a rendu des forces*: Khí trời thoáng đãng đã hồi phục sức lực của nó. *Rendre l'espoir à qqn*: Trả lại cho ai niềm hy vọng. 4. Cho trả, mời trả. *Rendre une invitation*: Mời trả ai, mời đáp lễ. 5. Trả nghĩa, làm tròn (một nghĩa vụ). *Rendre les honneurs funèbres*: Làm lễ tang (cho ai). *Rendre justice à qqn*: Công nhận quyền của ai, công nhận giá trị của ai. 6. *Rendre les armes*: Đầu hàng, nộp vũ khí. 7. Thở ra,

nôn ra. *Rendre tout ce qu'on a mangé*: Nôn hết mọi thức đã ăn. → *Bóng Rendre l'âme, le dernier soupir*: Chết, trút linh hồn, trút hơi thở cuối cùng. 8. Phát ra, tạo ra, cho. *Instrument qui rend un son harmonieux*: Nhạc khí phát ra một âm thanh du dương. ▷ *Absol.* Sinh lợi, có năng suất. *Ce champ rend bien*: Đám ruộng đó có năng suất cao. -*Loc.* *Thân Cela n'a pas rendu*: Cái đó đã không đạt kết quả đã định. II. Làm cho thành, làm trở thành. *Chercher les mots exacts pour rendre sa pensée*: Tìm những từ chính xác để diễn đạt tư tưởng. *Rendre le velouté d'une pêche dans une nature morte*: Thể hiện vẻ mịn mơn (như nhung) của quả đào trong một tranh tĩnh vật. 2. Dịch. *Expression idiomatique impossible à rendre en français*: Thành ngữ không thể dịch ra tiếng Pháp. B. v. pron. 1. Đi, đi tới. *Se rendre à son travail*: Đi làm công việc. -*Se rendre à l'appel de qqn*: Đáp ứng lời kêu gọi của ai. 2. Chịu theo. *Se rendre à la raison, à l'évidence*: Chịu theo lẽ phải, thừa nhận lẽ đương nhiên. 3. Đầu hàng. *La garnison assiégée s'est rendue*: Quân đội đồn trú bị vây hãm đã đầu hàng. 4. Trở thành, trở nên. *Se rendre odieux, ridicule*: Trở nên bỉ ổi, lố lăng.

rendu, ue [rãdy] adj. và n. m. I. adj. 1. Lỗi thời. *Lattelage était rendu*: Trâu bò (mắc vào) cày đã mệt lử. 2. Đến nơi, tới. *Vous voilà rendus*: Thế là các anh đã tới. 2. Sự thể hiện như thật (trong tác phẩm nghệ thuật). *Le rendu d'une chevelure*: Sự thể hiện như thật một mái tóc.

rendzine [rãdzin] n. f. THỔ ĐẤT renzin (đất có vôi, kiềm, chứa những đá cuội có vôi, mặt nổi hạt).

rène [ren] n. f. Dây cương ngựa. ▷ *Bóng Tenir les rênes de l'État, d'une affaire*: Lãnh đạo một quốc gia, chỉ đạo một công việc.

renégat, ate [r(ə)nega, at] n. 1. Người bỏ đạo, người bội giáo. 2. Kẻ phản bội.

rénette [renet] n. f. Kĩ 1. Dao gọt móng ngựa. 2. Đồng rainette.

renfermé, ée [rãferme] adj. và n. m. 1. adj. Đóng kín, kín đáo. *Enfant renfermé*: Đứa bé kín đáo; đứa bé không cởi mở. 2. n. m. Mùi ẩm mốc. *Pièce qui sent le renfermé*: Gian phòng có mùi ẩm mốc.

renfermer [rãferme] I. v. tr. [1] 1. Nhốt lại, giam lại. 2. Chứa đựng, gồm có. *Sa bibliothèque renferme des livres rares*: Thư viện của nó có (chứa) những sách hiếm. ▷ *Bóng Ce texte renferme des idées intéressantes*: Bài văn này có (chứa) những ý lý thú. II. v. pron. *Se renfermer en soi-même*: Không thổ lộ tâm tình, trầm mặc, thiếu cởi mở, sống thu mình lại.

renfiler [rãfile] hay **réenfiler** [reãfile] v. tr. [1] Xâu lại, xỏ lại.

renflé, ée [rãfle] adj. Phình. *Colonne renflée*: Cột phình ở giữa.

renflement [rãfləmã] n. m. 1. Sự phình, sự phồng ra. 2. Phần phình ra, phần phồng ra.

renfler [rãfle] v. tr. [1] Làm phình, làm phồng. *Rondeurs qui renflent les vêtements*: Những bộ phận tròn trặn làm phồng áo quần. ▷ v. pron. *Bourgeon qui se renfle*: Chồi đang phình ra.

renflouage [rãfluaʒ] hay **renflouement** [rãflumã] n. m. Sự trục, sự kéo (tàu mắc cạn hoặc bị đắm); sự cứu trợ.

renflouer [rãfle] v. tr. [1] 1. Trục lên, kéo lên (một tàu mắc cạn hoặc bị đắm). 2. *Bóng Cứu trợ, trợ giúp vốn*.

renforcé, ée [rãfõse] adj. Sâu hoắm. *Yeux renforcés*: Mắt sâu hoắm.

renforcement [rãfõsmã] n. m. Chỗ lõm vào, chỗ thụt vào (của một công trình xây dựng).

renfoncer [rãfõse] v. tr. [14] Đẩy sâu xuống, ấn sâu xuống, ấn sâu lại, đóng sâu xuống. *Renfoncer un bouchon*: Ấn sâu cái nút.

renforçateur [rãfõrsatøʁ] n. m. ẢNH THUỐC để rửa ảnh cho rõ nét thêm.

renforcement [rãfõrs(ə)mã] n. m. Sự tăng cường; sự được tăng cường. ▷ *ẢNH Sự làm cho ảnh rõ nét thêm*.

renforcer [rãfõʁse] v. tr. [14] 1. Tăng cường, làm tăng thêm (về sức mạnh và số lượng). *Renforcer une troupe*: Tăng cường một đội quân. 2. Gia cố. *Renforcer un mur*: Gia cố một bức tường. 3. Tăng cường (tăng thêm cường độ và sức mạnh cho một vật). *Renforcer un éclairage, un effet*: Tăng cường sự chiếu sáng, tăng cường hiệu quả. ▷ *Bóng Cela renforce mes convictions*: Điều đó làm tăng niềm tin của tôi. 4. v. pron. Trở nên mạnh hơn; mạnh mẽ hơn.

renfort [rãfõʁ] n. m. 1. Đồ tăng viện, sự tăng viện. *Réclamer du, des renfort(s)*: Yêu cầu tăng viện. ▷ *De renfort*: Tăng viện. *Des armes de renfort*: Các vũ khí tăng viện. 2. Kĩ Bộ phận gia cố; chi tiết tăng bền. ▷ Phần bề dày quan trọng nhất của nòng súng. 3. loc. prép. *À grand renfort de*: Phải dùng nhiều, cần nhiều...

renfrogné, ée [rãfrõne] adj. Cau có, nhăn nhó. *Visage renfrogné*: Mặt cau có.

renfrogner (se) [rãfrõne] v. pron. [11] Cau có, nhăn nhó.

rengagé [rãgãʒe] adj. và n. m. Lính đăng lại, lính tái đăng. *Đồng Thân remplé*.

rengagement [rãgãʒmã] hay **réengagement** [reãgãʒmã] n. m. Sự cầm cố lại; sự cam

kết lại, sự buộc lại, sự đưa lại vào, sự tái đăng lính.

rengager [rɛ̃gʒe] hay **réengager** [rẽgʒe] v. [1] 1. v. tr. Cắm cố lại, cam kết lại, buộc lại, đưa lại vào. 2. v. pron. *se rengager* hay v. intr. *rengager*: Tái đăng lính, nhập ngũ lại. Đồng Thân *rempiler*.

rengaine [rɛ̃ʒen] n. f. 1. Điều lặp đi lặp lại (một cách nhàm chán). 2. Điều hát nhảm tai. *Rengaine à la mode*: Điều hát nhảm tai theo thời thượng (theo mốt).

rengainer [rɛ̃ʒene] v. tr. [1] 1. Bỏ lại vào bao. *Rengainer une épée*: Lại tra gươm vào vỏ. 2. Đồng Thân Không nói; không nói hết (điều muốn nói); rút lại không nói nữa. *Rengainer un compliment*: Rút lại (không nói) một lời khen.

rengorger (se) [rɛ̃gɔʁʒe] v. pron. [15] 1. Ướt cổ ra (chim). *Paon qui se rengorge*: Con công ướt cổ ra. 2. Đồng Ướt ngực, làm bộ quan trong.

rengraisser [rɛ̃gʁese] v. intr. [1] Lại béo ra.

rengrenement [rɛ̃gʁenmɑ̃] n. m. Kỷ Sự lại đồ dây hạt (vào phễu máy xay); sự lại đưa vào khớp răng bánh xe.

1. **rengréner** [rɛ̃gʁene] v. tr. [16] Kỷ Lại đồ dây hạt (vào phễu máy xay).

2. **rengréner** [rɛ̃gʁene] v. tr. [19] Lại đưa vào khớp răng bánh xe.

reni [rɛni] n. m. Cũ Sự chối, sự phủ nhận.

reniement [r(ə)niɛmɑ̃] n. m. Sự chối, sự phủ nhận.

renier [rɛnje] I. v. tr. [1] 1. Chối, phủ nhận. *Saint Pierre a renié Jésus*: Saint Pierre đã phủ nhận Chúa Giê-su. 2. Không công nhận, không thừa nhận (là của mình). *Renier ses amis*: Không thừa nhận bạn bè. *Renier ses origines*: Không thừa nhận nguồn gốc của mình. 3. Bỏ, từ bỏ. *Renier sa religion, ses opinions*: Bỏ đạo, từ bỏ ý kiến của mình. II. v. pron. Từ bỏ, từ chối (những quan điểm, những sự lựa chọn trước đây của mình).

reniflard [r(ə)niflar] n. m. Kỷ Ống thông (giữa không khí với hộp dầu một động cơ).

reniflement [r(ə)niflɛmɑ̃] n. m. Sự hít bằng mũi, sự hút bằng mũi.

renifler [r(ə)nifle] v. [1] I. v. intr. Sịt mũi. *Enfant enrhumé qui renifle*: Trẻ bị cảm sịt mũi. II. v. tr. 1. Hút bằng mũi. *Renifler une prise de tabac*: Hút một nhúm thuốc bằng mũi. 2. Đồng và Thân Cảm thấy, đoán thấy. *Renifler un mauvais coup*: Cảm thấy trước một vận xấu.

reniforme [reniform] adj. Học Có hình quả thận, có hình hạt đậu.

rénine [renin] n. f. SINH HÓA Rênin (chất prôtit do thận tiết ra, gián tiếp tạo nên chứng tăng huyết áp động mạch).

rénitence [renitãs] n. f. Ý Sự căng mọng.

rénitent, ente [renitã, ɛ̃t] adj. Ý Căng mọng.

renne [REN] n. m. Tuần lộc (loại hươu vùng Bắc cực).



renom [R(ə)nɔ̃] n. m. Tiếng tăm, danh tiếng. *Un restaurant de grand renom*: Một tiệm ăn rất nổi tiếng (có danh tiếng lớn).

renommé, ée [R(ə)nɔ̃me] adj. Nổi tiếng, nổi danh. *Vin renommé*: Rượu nho nổi tiếng.

renommée [R(ə)nɔ̃me] n.f. Tiếng tăm, danh tiếng. *La renommée d'un écrivain*: Danh tiếng của một nhà văn.

renommer [R(ə)nɔ̃me] v. tr. [1] Cũ Văn Ca tụng, khen ngợi; được nhắc đến luôn với những lời khen.

renonce [R(ə)nɔ̃s] n. f. (Hồi) Sự thiếu một quân hoa (trong chơi bài).

renoncement [R(ə)nɔ̃smɑ̃] n. m. Sự từ bỏ. *Renoncement aux plaisirs*: Sự từ bỏ các thú ăn chơi. *Mener une vie de renoncement*: Sống một cuộc đời không ăn chơi dàng dắm.

renoncer [Rɛ̃nɔ̃se] v. tr. indir. [14] *Renoncer à*: Từ bỏ; từ chối. *Renoncer à la couronne, à une succession*: Từ bỏ ngai vàng, từ bỏ sự thừa kế. — *Il ne renonce pas à ce projet*: Nó không từ bỏ dự án đó. > Absol. *Trop difficile! Je renonce!*: Khó quá! Tôi đành bỏ! > *Renoncer aux biens, aux plaisirs de ce monde*: Không màng của cải, lạc thú ở đời này.

renonciataire [R(ə)nɔ̃sjatɛʁ] n. LUẬT Người được hưởng quyền (mà người khác từ bỏ); người được nhường quyền.

renonciateur, trice [R(ə)nɔ̃sjatœʁ, tris] n. LUẬT Người từ bỏ một quyền (để cho kẻ khác được hưởng); người nhường quyền.

renonciation [R(ə)nɔ̃sjasjɔ̃] n. f. 1. Cũ hay Văn Sự từ bỏ, sự từ chối. 2. LUẬT Sự từ chối một quyền. — *Giấy từ bỏ một quyền*. *Signer une renonciation*: Ký giấy từ bỏ một quyền.



renonculacées [R(ə)nɔ̃kylas] n. f. pl. THỰC
Họ mao lương.

renoncule [R(ə)nɔ̃kyl] n. f. Cây mao lương.
▷ *Renoncule aquatique* hay *grenouillette*
(*Ranunculus aquatilis*): Cây mao lương nước.

renouée [Rənwe] n. f. Cây nghệ, cây rau
nghé (thuộc họ rau răm). *Le blé noir, ou*
sarrasin, est une renouée: Cây mì đen, hoặc
mạch ba góc, là một loại cây nghệ.

renouement [Rənumɑ̃] n. m. Lũithời Sự thất
lại, sự nối lại.

renouer [Rənwe] v. [1] I. v. tr. 1. Thất lại.
Renouer une ficelle: Thất lại một sợi dây.
Bong Renouer une amitié: Thất chất lại một
tình bạn. 2. Nối lại. *Renouer la conversation*:
Nối lại cuộc nói chuyện. II. v. tr. ind. Trở
lại quan hệ với ai. *Renouer avec d'anciennes*
connaissances: Trở lại với những tri thức
cũ.

renouveau [R(ə)nuvo] n. m. 1. Văn Mùa xuân,
tân xuân. 2. Tính chất mới (của một vật);
sự đổi mới, sự phục hưng. *Le renouveau du*
romantisme: Sự phục hưng của chủ nghĩa
lãng mạn.

renouvelable [R(ə)nuvlabl] adj. Có thể đổi
mới.

renouvelant, ante [R(ə)nuvlɑ̃, ɑ̃t] n. THCHÚA Có
Người làm lại sự phát thệ đức tin (một
năm sau khi làm lễ ban Thánh thể).

renouveler [R(ə)nuvle] I. v. tr. [22] 1. Đổi
mới, thay mới. *Renouveler l'armement*: Đổi
mới trang bị vũ khí. *Renouveler une équipe*:
Thay mới một kíp. 2. Đổi mới (đưa lại tính
chất mới). *Renouveler son style*: Đổi mới
phong cách. 3. Làm lại. *Renouveler une erreur*,
une proposition: Làm lại một điều sai, làm
lại một đề nghị. 4. Gia hạn, thêm hạn, tiếp
tục. *Renouveler un bail*, *un abonnement*: Tiếp
tục một hợp đồng cho thuê, tiếp tục một sự
đặt mua. 5. Văn Làm sống động, khuấy động
lại. *Renouveler l'ardeur des combattants*: Khơi
động lại sự hăng say của các chiến binh.
II. v. pron. 1. Được đổi mới, được thay. *Les*
techniques se renouvellent: Các kỹ thuật đang
được đổi mới. 2. Đổi mới (về phong cách,
về cảm hứng). *Cinéaste qui se renouvelle*
souvent: Nhà điện ảnh thường đổi mới phong
cách. 3. Lại xảy ra, lặp lại. *Fait qui se*
renouvelle: Sự việc xảy ra lại, sự việc tái
diễn.

renouvellement [R(ə)nuvelmɑ̃] n. m. 1. Sự
thay, sự thay thế. *Le renouvellement du*
corps enseignant: Sự thay đổi ngũ giáo viên.
2. Sự đổi mới. *Le renouvellement d'un genre*
littéraire: Sự đổi mới của một thể loại văn
học. 3. Sự đổi mới, sự tiếp tục. *Renouvellement d'un contrat*: Sự tiếp tục một
hợp đồng.

renovateur, trice [Rənovatœr, tris] n. và
adj. Đổi mới, cách tân.

rénovation [Rənovasjɔ̃] n. f. 1. Sự đổi mới,
sự cách tân, sự canh tân. *Rénovation des*
méthodes pédagogiques: Sự đổi mới các
phương pháp sư phạm. 2. Sự sửa mới, sự
trùng tu. *Rénovation d'un quartier*: Sự trùng
tu một khu phố.

renover [Rənov] v. tr. [1] 1. Đổi mới (đưa
lại một hình thức mới). *Renover les structures*
administratives: Đổi mới các cơ cấu hành
chánh. 2. Sửa mới, trùng tu. *Renover un*
immeuble: Trùng tu một tòa nhà.

renseignement [Rəsɛnmɑ̃] n. m. 1. Tin tức
(có tính chỉ dẫn); điều chỉ dẫn. *Donner des*
renseignements: Cung cấp các tin tức; cung
cấp các điều chỉ dẫn. 2. Spécial. Thông tin
tình báo. *Service de renseignements*: Cơ quan
tình báo; cục tình báo.

renseigner [Rəsɛne] 1. v. tr. [1] Chỉ dẫn, tin,
báo. *Renseigner un collaborateur sur une*
affaire: Hướng dẫn một cộng tác viên về
một vụ việc. 2. v. pron. Nắm tình hình, tìm
hiểu tình hình. *Se renseigner sur qqn*: Nắm
tình hình của ai.

rentabilisation [Rɑ̃tabilizasjɔ̃] n. f. Sự làm
cho sinh lợi, sự sinh lợi.

rentabiliser [Rɑ̃tabilize] v. tr. [1] Làm cho
sinh lợi.

rentabilité [Rɑ̃tabilité] n. f. Khả năng sinh
lợi, tính chất sinh lợi.

rentable [Rɑ̃tabl] adj. Sinh lợi, có lãi. -Par
ext. Có lời. *Une affaire rentable*: Một vụ kinh
doanh có lời.

rente [Rɑ̃t] n. f. 1. Tiền lãi đầu kỳ (từ một
của cải, từ một số vốn). *Vivre de ses rentes*:
Sống nhờ tiền lãi. 2. Số tiền trả hằng năm
(của một khoản nợ, của một hợp đồng v.v.).
Rente d'une terre: Địa tô của một khu đất.
Rente viagère: Trợ cấp trọn đời. 3. Công trái.
Rente perpétuelle: Công trái vô thời hạn.
Rente amortissable: Công trái có thể trả dần.

rentier, ière [Rɑ̃tje, jeʁ] n. Người có tô tức,
người có trợ cấp; người sống bằng tô tức,
bằng trợ cấp.

rentoilage [Rɑ̃twalaʒ] n. m. Sự thay vải mới,
sự bồi vải mới (cho một bức tranh)

rentoiler [Rɑ̃twale] v. tr. [1] *Rentoiler un*
tableau: Dán tranh lên vải mới, bồi vải mới
vào tranh; thay vải mới cho một bức tranh.

rentoileur, euse [Rɑ̃twalœr, œz] n. Thợ thay
vải mới; thợ bồi vải mới (cho tranh).

rentrant, ante [Rɑ̃trɑ̃, ɑ̃t] adj. HÌNH Angle
rentrant: Góc lõm.

rentré, ée [Rɑ̃tre] adj. và n. m. 1. adj. Cố
nén (do không thể hoặc không muốn thể
hiện ra ngoài). *Colère rentrée*: Con giận cố

nén. 2. n. m. MAY Nếp vải khâu gấp về phía trong.

rentrée [rɑ̃tre] n. f. 1. Sự về, sự trở vào. *La rentrée des travailleurs dans l'usine: Sự trở vào nhà máy của thợ thuyền.* 2. Sự mở lại các hoạt động (sau các kỳ nghỉ); thời kỳ mở lại các hoạt động. *La rentrée des tribunaux: Sự mở lại các tòa án.* *La rentrée des classes, hay, absol., la rentrée: Sự khai giảng; kỳ tựu trường.* *La rentrée d'un acteur: Sự trở lại sân khấu của một diễn viên.* 3. Sự đem về, sự thu về. *Rentree des foins, de la récolte: Sự thu cỏ khô về; sự đem thu hoạch mùa màng về.* 4. Tiền thu về, khoản thu. *Compter sur des rentrées régulières: Cậy vào các thu nhập đều kỳ.*

rentrer [rɑ̃tre] v. [1] I. v. intr. 1. Trở vào, trở về. *Rentrer dans sa cachette: Trở vào chỗ nấp.* *Rentrer du travail: Trở về sau buổi làm việc.* -Absol. *Quand rentre-t-il?: Khi nào nó (xong việc) trở về?* 2. Trở lại (với công việc), mở lại. *Les écoles rentrent aujourd'hui: Các trường học hôm nay mở lại.* 3. Bổng Lấy lại, có lại. *Rentrer dans ses droits: Lấy lại các quyền, khôi phục quyền lợi.* *Rentrer en grâce: Được tha thứ, được dung thứ.* *Rentrer dans ses frais: Lấy lại được tiền đã chi.* -*Les choses sont rentrées dans l'ordre: Các việc đã văn hồi trật tự.* > *Rentrer en soi-même: Suy nghĩ về bản thân mình, phản tỉnh.* 4. Thuộc vào, nằm trong. *Cela rentre dans vos attributions: Điều đó nằm trong quyền hạn của anh.* 5. Thu về. *Les loyers rentrent mal: Các tiền thuê thu khó.* 6. Vào, lồng vào, khít vào. *La valise ne rentre pas dans le coffre: Va li không lồng được vào hòm.* 7. Thân Húc mạnh vào. *La voiture est rentrée dans un camion: Chiếc xe con đã húc mạnh vào xe tải.* 8. Abus. và Thụng Đi vào; vào. *Rentrer dans une boutique: Vào một quán hàng.* II. v. tr. 1. Đưa trở về, đem về. *Rentrer ses moutons du bois: Đưa đàn cừu ở rừng về.* 2. Cầm, kèm, nén. *Rentrer sa haine: Kìm nén lòng căm thù.*

renversant, ante [rɑ̃vɛrsɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm sừng sốt, làm cho ngã ngựa người. *Une nouvelle renversante: Một tin làm ngã ngựa người.*

renverse [rɑ̃vɛrs] n. f. 1. HẢI Dòng nước trở, chiều gió trở (thay đổi 180°). 2. loc. adv. A la renverse: Ngửa. *Tomber à la renverse: Ngã ngửa.*

renversé, ée [rɑ̃vɛrse] adj. 1. Lật ngược, lộn ngược, đảo ngược. *Cette lentille donne une image renversée: Thấu kính đó cho một ảnh đảo ngược.* > Loc. Bổng *C'est le monde renversé: Thật là ngược đời.* 2. Bị đổ. *Une statue renversée: Một tượng đổ.*

renversement [rɑ̃vɛrsamɑ̃] n. m. 1. Sự đảo ngược, sự đảo, sự làm lộn ngược. > Kĩ

Appareil à renversement: Máy hoạt động khi lộn ngược (bom, bình chữa cháy). 2. Bổng Sự sụp đổ, sự lật đổ. *Le renversement de la royauté: Sự lật đổ vương quyền.* 3. Sự trở chiều (quay ngoắt 180°). *Renversement de la marée, du courant: Sự trở chiều của nước triều, của dòng.* 4. Sự đảo ngược (một thứ tự), sự đảo lộn. *Renversement des termes d'une proposition: Sự đảo lộn các từ ngữ của một mệnh đề.* > NHẠC Sự đảo (quãng âm). *Renversement des intervalles, des accords: Sự đảo các quãng âm, các hợp âm.* 5. Bổng Sự đảo lộn (sự thay đổi hoàn toàn theo chiều ngược lại). *Renversement des alliances, des opinions: Sự đảo lộn liên minh, sự đảo lộn quan điểm.*

renverser [rɑ̃vɛrse] v. tr. [1] 1. Lật ngược, dốc ngược. *Renverser un moule pour démouler un gâteau: Lật ngược cái khuôn để dỡ bánh ga tô.* -*Renverser la tête: Ngửa đầu (ra phía sau).* 2. Đánh ngã, làm ngã, quăng xuống đất. *Il s'est fait renverser par une voiture: Nó bị xe húc ngã.* -*Renverser de l'eau: Đổ nước (xuống đất).* > Bổng *Thần Cela me renverse: Cái đó làm tôi ngã ngựa.* 3. Bổng Lật đổ. *Renverser un régime: Lật đổ một chế độ.* -*Renverser un ministère: Lật đổ một nội các.* 4. Đảo ngược, đảo. *Renverser les termes d'un rapport: Đảo ngược các số hạng của một tỷ số.* *Renverser la vapeur: Đảo chiều hơi nước (để máy hơi nước chuyển động theo chiều khác).* Bổng *Thay đổi hoàn toàn cách thức; đảo ngược cách làm.*

renvoi [rɑ̃vwa] n. m. 1. Sự trả lại, sự chuyển trả. *Renvoi de la balle: Sự đá bóng trả lại.* *Renvoi de l'ascenseur: Sự chuyển trả lại thang máy.* > Sự gửi trả lại. *Renvoi d'un colis: Sự gửi trả lại một kiện hàng.* Je lui ai signifié son renvoi: Tôi đã báo cho nó biết việc sa thải nó. 3. Sự chuyển đạt (một đơn từ, một đề nghị). > LƯỚI Sự chuyển (một vụ kiện cho một thẩm phán). 4. Dấu dẫn (ở sách) > NHẠC Dấu chỉ phần lấy lại. 5. Sự hoãn. *Renvoi à huitaine: Sự hoãn lại ngày này tuần sau.* 6. Sự ợ. 7. Kĩ *Renvoi d'angle: Bộ phận đảo góc (làm cho chuyển động đổi hướng).*

renvoyer [rɑ̃vwaj] v. tr. [27] 1. Cho trở về, gửi trả lại. *Renvoyer un malade à l'hôpital: Đưa một bệnh nhân trở về lại bệnh viện.* 2. Đuổi, thải hồi, tống cổ. *Renvoyer des visiteurs indésirables: Tống những người khách không ai ưa.* *Renvoyer un employé: Thải hồi một viên chức.* LƯỚI *Renvoyer un accusé: Miễn tố một bị cáo.* 3. Trả lại, gửi trả. *Renvoyer un objet oublié: Gửi trả một đồ vật để quên.* 4. Đá trở lại, ném trở lại. *Renvoyer une balle: Đá lại quả bóng.* 5. Phản chiếu, dội lại. *L'écho renvoie les sons:*



Tiếng vọng dội lại những âm thanh. 6. Chuyển, dẫn. Être renvoyé de bureau en bureau: Được chuyển từ phòng này sang phòng khác. Renvoyer un affaire à telle commission: Chuyển một vụ việc cho một ban nào đó. 7. Hoàn. Renvoyer l'examen d'une affaire au lendemain: Hoàn việc xem xét một vụ việc đến ngày hôm sau.

réoccupation [ʁeokypasjɔ̃] n. f. Sự chiếm lại, sự chiếm đóng lại.

réoccuper [ʁeokype] v. tr. [1] Chiếm lại, chiếm đóng lại.

réorchestration [ʁeɔʁkɛstʁasjɔ̃] n. f. NHẠC Bản phổ khúc lại; khúc hợp tấu soạn lại.

réorchestrer [ʁeɔʁkɛstre] v. tr. NHẠC Phổ khúc lại, soạn lại khúc hợp tấu.

réorganisation [ʁeɔʁganizasjɔ̃] n. f. Sự tổ chức lại, sự chỉnh đốn, sự cải tổ; sự được tổ chức lại, sự được chỉnh đốn, sự được cải tổ.

réorganiser [ʁeɔʁganize] v. tr. [1] Tổ chức lại, chỉnh đốn lại, cải tổ.

réorientation [ʁeɔʁjɔ̃tasjɔ̃] n. f. Sự chỉ hướng mới, sự vạch hướng mới.

réorienter [ʁeɔʁjɔ̃te] v. tr. [1] Chỉ hướng mới, vạch hướng mới.

réouverture [ʁeuvɛʁtyʁ] n. f. 1. Sự mở lại, sự mở cửa lại. Réouverture d'un café: Sự mở lại một quán cà phê. 2. LUẬT Sự mở lại các cuộc tranh luận.

repaire [ʁ(ə)pɛʁ] n. m. Hang (dã thú). ▷ Bỏng Repaire de brigands: Hang ổ bọn cướp; sào huyệt bọn cướp.

reparer [ʁ(ə)pɛʁe] v. intr. [1] SÁNDỐN Nấp trong hang.

repaître [ʁəpɛtʁ] 1. v. tr. [59] Văn Làm cho no nê. Repaître ses yeux d'un spectacle: Nhìn một cảnh tượng đến thỏa thích. 2. v. pron. Văn Ăn no nê. Tigre qui se repaît de la chair d'une proie: Hồ no mồi; hổ ăn no nê thịt con mồi. ▷ Bỏng Se repaître de commérages: No nê chuyện ngòi lê đôi mách.

répandre [ʁepɑ̃dʁ] I. v. tr. [5] 1. Làm đổ, làm tràn ra, làm lan ra. Répandre un liquide, des graviers: Làm lan một chất nước, đổ tràn những viên sỏi. -Répandre des larmes: Khóc, rơi lệ. Répandre de la chaleur, une odeur: Tỏa nhiệt, tỏa mùi. 3. Phân phát rộng khắp. Répandre ses bienfaits: Gia ân rộng khắp. 4. Gieo rắc. Répandre la gaieté: Gieo rắc sự vui vẻ. 5. Truyền đi, truyền bá. Répandre une nouvelle, une doctrine: Truyền đi một tin, truyền bá một học thuyết. II. v. pron. 1. Chảy tràn, trào ra. Café qui se répand sur la nappe: Cà phê tràn ra trên khăn bàn. 2. Tỏa ra, lan tỏa (về ánh sáng, mùi, nhiệt v.v...). 3. Tỏa ra (người). Les invités se répandent dans le jardin: Những

khách mời tỏa ra trong vườn. 4. Lan truyền, lan tràn. Idée, mode, qui se répand: Ý kiến, một dạng lan truyền. 5. Se répandre en paroles, en invectives, en compliments, etc: Nói tràn lan, chửi rủa tràn lan, ca ngợi tràn lan v.v...

répandu, ue [ʁepɑ̃dy] adj. 1. Phổ biến. Opini-on, coutume répandue: Ý kiến phổ biến, tập quán phổ biến. 2. Dồi dào, phong phú. Ce mollusque est très répandu sur le littoral atlantique: Động vật thân mềm đó rất dồi dào ở bờ biển Đại Tây Dương. 3. Văn Être répandu dans le monde: Giao thiệp rộng rãi với đời.

réparable [ʁeparabl] adj. Chữa được, sửa được.

reparaître [[ʁ(ə)pəʁetʁ] v. intr. [59] Xuất hiện lại.

réparateur, trice [ʁeparatœʁ, tris] n. và [adj.] 1. Người chữa, người tu sửa (những thứ hư hỏng). ▷ Adj. Sommeil réparateur: Giấc ngủ hồi sức. 2. THCHÚA Religieuse réparatrice: Nữ tu dòng Thánh Phơ-răng-xoa; Nữ tu dòng Trái tim Đức mẹ.

réparation [ʁeparasjɔ̃] n. f. 1. Sự sửa chữa, sự tu sửa; công việc. Route en réparation: Đường đang sửa. Les réparations de la toiture coûteront cher: Các sửa chữa ở mái nhà sẽ đắt. ▷ Bỏng Réparation des forces: Sự phục hồi sức. 2. Sự sửa chữa (sai lầm, lầm lỗi). ▷ LUẬT Réparations civiles: Tiền bồi thường dân sự. ▷ THỂ Surface de réparation: Vùng cấm địa (ở bóng đá).

réparer [ʁepaʁe] v. tr. [1] 1. Chữa, tu sửa. Réparer un toit, une machine: Tu sửa một mái nhà, một cỗ máy. ▷ Bỏng Réparer ses forces: Hồi phục sức lực, lấy lại sức. 2. Rửa, xóa. Réparer un accroc: Rửa một vết nho. 3. Bù lại. Réparer une maladresse: Bù lại sự vụng về.

reparler [ʁ(ə)pəʁle] v. intr. [1] 1. Nói lại, nói chuyện lại. Nous en reparlerons: Chúng ta sẽ nói lại về chuyện đó. 2. Bắt chuyện với ai (sau một cơn bất hòa).

répartement [ʁepartəmɑ̃] n. m. THUẾ Sự bố thuế (giữa các đơn vị, các tập thể).

repartie [ʁəpəʁti] n. f. Sự đối ứng linh hoạt. Avoir l'esprit de repartie: Có tài ứng đối linh hoạt.

1. **repartir** [ʁəpəʁtiʁ] v. tr. [33] Cũ, Văn Ứng đối, đối đáp. Il lui a reparti aussitôt ceci: Nó đã đối đáp ngay với ông ta việc này.

2. **repartir** [ʁəpəʁtiʁ] v. intr. [33] 1. Lại ra đi. 2. Trở về (nơi đã ra đi). Il repart pour Lille: Nó trở về Lille.

répartir [ʁepartir] I. v. tr. [2] 1. Phân chia, phân phối, phân bổ. Répartir des biens: Phân chia của cải. 2. Phân bố. Répartir des objets

dans une vitrine: Phân bố các đồ vật trong tủ kính. 3. *Par ext.* Phân bố (phân kỳ, phân đoạn). *Répartir un plan sur deux ans: Phân bố một kế hoạch ra hai năm.* 4. Phân loại. *Répartir les races dans une espèce: Phân loại các nòi trong một loài.* II. v. pron. Được phân chia, được phân phối, được phân bổ. *Les charges doivent se répartir: Các gánh nặng phải được phân chia.*

répartiteur [ʁepartitœʁ] n. m. 1. Văn Người phân phối, người phân bổ. 2. Người phân bổ thuế. ▷ Adj. *Commissaire répartiteur: Người điều khiển việc phân bổ thuế.* 3. VIỄN Thiết bị đầu mối các dây điện thoại; trạm phân phối đường dây điện thoại.

répartition [ʁepartisjɔ̃] n. f. 1. Sự phân bổ, sự phân chia, sự phân phối. *Répartition du travail: Sự phân bổ lao động.* ▷ Cách phân phối. *La répartition inégale des fortunes: Cách phân phối không đều các tài sản.* ▷ *Impôt de répartition: Thuế phân bổ (được phân bổ hàng năm cho các địa phương, các cá nhân).* 2. Sự phân bố, sự tự phân bố (trong không gian). *Répartition géographique d'une espèce animale: Sự phân bố về mặt địa lý của một loài động vật.* 3. Sự xếp hạng, sự phân loại. 4. TOÁN *Fonction de répartition: Hàm số phân bố (hàm số tạo xác suất để một biến luôn thấp hơn một giá trị cho trước).*

repas [ʁəpa] n. m. Bữa ăn. *Faire trois repas par jour: Ăn ba bữa mỗi ngày.*

repassage [ʁ(ə)pasaʒ] n. m. 1. Sự mài (dao, kéo) 2. Sự là, sự ủi (quần áo).

repasser [ʁ(ə)pasɛ] v. [1] I. v. intr. Ghé qua lần nữa, qua trở lại. *Je repasserai chez vous: Tôi sẽ lại qua nhà anh.* II. v. tr. 1. *Repasser le fleuve: Qua sông lần nữa, lại qua sông.* 2. Đua lại, đưa lại lần nữa. *Repasser le plat aux convives: Đưa thêm lần nữa đĩa thức ăn cho khách. Repasser un disque: Cho chạy lại lần nữa một đĩa hát.* 3. Ôn lại. *Repasser sa leçon: Ôn lại bài học.* 4. Mài (dao, kéo). 5. Là, ủi (quần áo).

repasseur [ʁ(ə)pasœʁ] n. m. Thợ mài dao kéo. Đồng rémouleur.

repasseuse [ʁ(ə)pasøz] n. f. 1. Chì thợ là. 2. Máy là.

repavage [ʁ(ə)pavaʒ] hay **repavement** [ʁ(ə)pavmɑ̃] n. m. Sự lát lại.

repaver [ʁ(ə)pave] v. tr. [1] Lát lại.

repêchage [ʁ(ə)pɛʒaʒ] n. m. 1. Sự vớt (đưa khỏi nước). 2. Bóng *Repêchage d'un candidat: Sự vớt một thí sinh. Épreuve de repêchage: Kỳ thi vớt.*

repêcher [ʁ(ə)pɛʃɛ] v. tr. [1] 1. Vớt. 2. Bóng *Repêcher un candidat à un examen: Lấy*

đỏ vớt một thí sinh, vớt một thí sinh ở kỳ thi.

repeindre [ʁ(ə)pɛ̃dʁ] v. tr. [73] Sơn lại, tô lại.

repeint [ʁ(ə)pɛ̃] n. m. Chỗ tô lại (trên bức họa).

repenser [ʁ(ə)pɛ̃sɛ] v. [1] 1. v. intr. Nghĩ lại, suy nghĩ lại, xem xét lại. 2. v. tr. Xem xét lại. *Repenser un article: Xem xét lại một điều khoản.*

repentance [ʁ(ə)pɛ̃tɑ̃s] n. f. Văn Sự ăn năn, sự hối hận.

repentant, ante [ʁ(ə)pɛ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. Ăn năn, hối hận.

repenti, ie [ʁ(ə)pɛ̃ti] adj. Đã ăn năn, đã hối hận.

1. **repentir** [se] [ʁ(ə)pɛ̃tiʁ] v. pron. [33] 1. Ăn năn, hối hận, hối lỗi. *Se repentir de ses fautes: Hối lỗi; hối hận vì những lỗi lầm.* 2. Hối tiếc, tiếc. *Je me repens de lui avoir prêté de l'argent: Tôi hối tiếc đã cho nó vay tiền.*

2. **repentir** [ʁ(ə)pɛ̃tiʁ] n. m. 1. Sự ăn năn, sự hối hận, sự hối lỗi. *Le repentir du pécheur: Sự hối hận của kẻ phạm tội.* 2. HOA Sự sửa chữa, nét sửa chữa (trong quá trình vẽ tranh).

repérable [ʁ(ə)pɛʁabl] adj. Có thể so móc được, có thể xác định được. ▷ lý *Grandeur repérable et non mesurable: Đại lượng có thể xác định được nhưng không đo được.*

repérage [ʁ(ə)pɛʁaʒ] n. m. 1. Sự đánh dấu, sự định móc. 2. Các dấu ráp (để ráp lại các tờ vẽ rời với nhau cho khớp) 3. IN Sự làm cho khớp nhờ các dấu ráp (để có được bản in màu). 4. ĐÁNH Sự xác định những địa điểm (trước khi quay phim)

répercussion [ʁepɛʁkysjɔ̃] n. f. 1. Sự dội lại (của một âm thanh). 2. Bóng Hậu quả, tác động gián tiếp. *Les répercussions d'un échec: Những hậu quả của một thất bại.*

répercuter [ʁepɛʁkytɛ] I. v. tr. [1] 1. Làm dội lại (một âm thanh). *Cri qui est répercuté par l'écho: Tiếng kêu được dội lại bởi tiếng vọng (được tiếng vọng dội lại).* 2. Bóng Buộc trả (cho người khác). *Répercuter l'augmentation des salaires sur les prix: Buộc tăng lương theo giá.* 3. Thân Truyền, chuyển (từ người này sang người khác). *Répercuter des directives: Truyền các chỉ thị.* II. v. pron. 1. Dội lại, được dội lại. 2. Bóng Tác động đến. *Le renchérissement des matières premières s'est répercuté sur les prix des produits finis: Sự lên giá của các nguyên liệu đã tác động đến giá các thành phẩm.*

reperdre [ʁ(ə)pɛʁdʁ] v. tr. [5] 1. Lại mất, lại thua. 2. Để mất cái vừa được.

repère [R(ə)PER] n. m. 1. Dấu, vạch, mốc (ghi trên một bộ phận để lắp cho đúng). ▷ Dấu hiệu (chỉ đoạn đường, độ dài khoảng cách, chỉ mức v.v.) 2. *Point de repère*: Điểm mốc. 3. TOÁN, LÝ Các trục để xác định tọa độ một điểm.

repérer [R(ə)PERE] I. v. tr. [16] 1. Đánh dấu, chỉ chỗ, định chỉ giới (nhờ cái mốc). *Repérer une hauteur*: Đánh dấu một độ cao. 2. Xác định vị trí. *Repérer un avion à l'aide de radars*: Xác định vị trí một máy bay nhờ radar. 3. Thân Phát hiện, nhận ra. *Repérer un individu bizarre*: Nhận ra một gã kỳ cục. ▷ *Se faire repérer*: Bị để ý, bị chú ý. II. v. pron. Thân Tìm lại đường về (nhờ các điểm mốc).

répertoire [REPERTWAR] n. m. 1. Danh mục, bản kê, mục lục. *Consigner des adresses sur un répertoire*: Ghi các địa chỉ trong một danh mục. 2. Tập (sách). *Répertoire de droit*: Tập luật. 3. Danh sách các tiết mục (thường ngày diễn ở nhà hát). ▷ *Par ext.* Loại, hạng. *Le répertoire classique*: Loại cổ điển. 4. Vốn tiết mục (của một diễn viên, của một ca sĩ). ▷ Bóng, Dùa *Il a un répertoire d'injures très étendu*: Nó có cả một kho rất nhiều những lời chửi rủa.

répertoirer [REPERTORJE] v. tr. [1] Ghi vào danh mục.

répéter [REPETE] I. v. tr. [16] 1. Nói lại, nhắc lại, lặp lại. *Répéter inlassablement la même chose*: Nhắc lại không mỏi vấn cái điều ấy. 2. Làm lại, lặp lại. *Répéter une expérience*: Lặp lại một thí nghiệm. 3. Ôn tập, luyện lại. *Répéter une leçon*: Ôn tập một bài học. ▷ Absol. Tham gia tập luyện. 4. Tái hiện, thể hiện lại. *Répéter un motif sculpté*: Thể hiện lại một mô típ chạm khắc. *Répéter des signaux*: Tái hiện các tín hiệu. II. v. pron. 1. Nói đi nói lại một cách vô ích. *Romancier qui se répète*: Nhà tiểu thuyết viết lặp đi lặp lại. 2. Được lặp lại, được tái hiện. *Le même vers se répète à chaque strophe*: Câu thơ đó cứ được lặp lại ở từng đoạn. 3. Lặp lại, xảy ra nhiều lần. *Phénomène qui se répète*: Hiện tượng lặp đi lặp lại.

répéteur [REPETOE] n. m. VIỄN Thiết bị tăng âm (để truyền tiếp những tín hiệu).

répétiteur, trice [REPETITOE, TRIS] n. 1. Lỗi thời Thấy phụ đạo, thấy dạy thêm. 2. n. m. Kỹ Bộ lắp, máy lắp (thể hiện lại những dấu hiệu, những chỉ dẫn của một máy khác).

répétitif, ive [REPETITIF, IV] adj. Lặp lại. *Travail répétitif*: Công việc lặp lại.

répétition [REPETISJO] n. f. 1. Sự lặp lại, sự nhắc lại. *Texte plein de répétitions*: Bài văn đầy những trùng lặp. 2. Sự lặp lại (làm đi làm lại nhiều lần). *La répétition des mêmes*

actes: Sự lặp lại những hành động như nhau. ▷ *Armes à répétition*: Súng bắn liên thanh. 3. Sự diễn tập. *Répétition d'un ballet*: Sự diễn tập một vở ba lê. ▷ *Répétition générale*: Sự tổng diễn tập. 4. Lỗi thời Bài học bù, bài học bổ sung. 5. *Répétition des mêmes ornements*: Sự sao chép lại những hoa văn cùng loại. 6. LUẬT Sự đòi trả lại (số tiền đã trả thừa). *Répétition de l'indu*: Sự đòi trả lại nợ không (nợ không mắc).

repeuplement [R(ə)Pœpləmã] n. m. Sự làm cho lại có dân; sự trồng lại (rừng); sự đưa lại (súc vật).

repeupler [R(ə)Pœple] v. tr. [1] Làm cho lại có dân. *Repeupler une région d'habitants*: Làm cho một vùng lại có dân. ▷ v. pron. *Le village s'est repeuplé*: Làng đã lại có dân. ▷ Đưa lại súc vật vào. *Repeupler un parc de gibier*: Đưa lại thú vật vào công viên. ▷ NÔNG Trồng lại cây. *Repeupler une forêt*: Trồng lại rừng.

repiquage [R(ə)PIKAZ] n. m. Sự cấy.

repiquer [R(ə)PIKE] v. tr. [1] Cấy. *Repiquer des salades*: Cấy xà lách. 2. Lại châm, lại đâm. 3. ẢNH Sửa ảnh. 4. Ghi âm lại (ở một nền khác). *Repiquer un disque sur une bande magnétique*: Ghi lại một đĩa trên băng từ. 5. Bóng Dgian Tôm lại, bắt gặp lại. *Si je vous repique à rôder par ici*: Nếu tôi còn bắt gặp lại anh lảng vảng ở đây.

répit [REPI] n. m. Sự ngưng, sự giải lao, sự nghỉ. *S'accorder un moment de répit*: Nhứt trí với nhau nghỉ một lúc. *Sans répit*: Không ngừng, không ngớt.

replacement [R(ə)PLASMã] n. m. Sự để lại, sự đặt lại, sự được đặt lại, sự xếp một chỗ làm mới (cho ai).

replacer [R(ə)PLASE] v. tr. [14] 1. Để lại, đặt lại. 2. Xếp một chỗ làm mới (cho ai).

replanter [R(ə)PLãTE] v. tr. [1] Trồng lại.

replat [REPLA] n. m. ĐỊA U đất bậc thang ở sườn thung lũng.

replâtreage [R(ə)PLãTRAZ] n. m. 1. Sự trát lại thạch cao. 2. Bóng, Thân Sự sửa chữa qua loa, sự sắp xếp tạm bợ. ▷ Sự tạm hòa giải.

replâtrer [R(ə)PLãTRE] v. tr. [1] 1. Trát lại thạch cao. 2. Bóng Thân Sắp xếp qua loa, sửa chữa tạm bợ.

replet, ète [RãPLE, ET] adj. Béo mập, mũm mĩm.

réplétif, ive [REPLETIF, IV] adj. Y *Injection réplétive*: Sự tiêm cho đầy.

réplétion [REPLESJO] n. f. Học Sự anh ách của một bộ phận (do chứa đầy).

repli [RãPLI] n. m. I. 1. Mép gấp, nếp gấp. 2. Chỗ nhấp nhô. *Détachement posté derrière un repli de terrain*: Phân đội nấp sau một

chỗ đất nhấp nhô. 3. Bông Chỗ sâu kín, chỗ bí mật, chỗ sâu thẳm. *Les plis et les replis de l'âme humaine: Những chỗ khúc khuỷu sâu thẳm trong tâm hồn con người.* 4. QUÂN Sự rút lui. *Repli stratégique: Sự rút lui chiến lược.* II. Sự khép mình lại.

réplication [R(ə)plikasjɔ̃] n. f. SINH HỌC Sự nhân đôi (cơ chế trong đó một phân tử axit dezoxiribonucleic được tổng hợp trong nhân tế bào theo dạng một phân tử có trước).

repliement [Rəplimɑ̃] n. m. Sự gấp lại, sự gấp trở lại; sự khép mình lại.

replier [Rəplije] I. v. tr. [1] 1. Gấp lại, gấp trở lại, xếp lần nữa. *Replier ses ailes: Gấp lại đôi cánh.* 2. Rút lui. *Replier des troupes: Lùi quân.* ▷ v. pron. *Armée qui se replie: Đạo quân rút lui.* II. v. pron. Khép mình lại, lảng mình lại. *Se replier sur soi-même: Tự khép mình lại.*

réplique [Replik] n. f. I. 1. Lời đáp, lời ứng đối. *Avoir la réplique facile: Ứng đối dễ dàng.* 2. Lời đối thoại (của một diễn viên khi đáp lại diễn viên khác). *Lancer sa réplique: Thốt ra lời đối thoại, thốt ra câu trả lời.* II. Bản sao, bản phiên. *Réplique en bronze d'une statue en pierre: Bản phiên bằng đồng thanh của một tượng đá.*

répliquer [Replike] v. tr. [1] 1. Đáp lại, trả lời, đối đáp. 2. Đáp lại mạnh mẽ, đối đáp gay gắt. ▷ *Absol.* Cãi lại, cãi bướng. *Enfant qui réplique: Đứa bé cãi bướng.*

reploiement [Rəplwamɑ̃] n. m. Văn Sự gấp lại, sự gấp trở lại, sự sắp xếp lại lần nữa.

replonger [R(ə)plɔ̃ʒe] v. tr. [15] Nhào lộn xuống nước lại. Ngâm lại, nhúng lại. *Replonger une pièce à nettoyer dans du décapant: Ngâm lại một bộ phận cần cạo rửa trong chất tẩy gỉ.* -Bóng *Cette nouvelle les a replongés dans l'inquiétude: Tin đó đã làm họ chìm lại trong nỗi lo.* ▷ v. intr. *Il a replongé du haut d'un rocher: Nó đã nhào lộn lại (xuống nước) từ trên cao một núi đá.* ▷ v. pron. *Se replonger dans la lecture du journal: Vui đầu vào đọc báo.*

reployer [Rəplwaje] v. tr. [26] Văn Gấp lại, gấp trở lại.

repolir [R(ə)pɔlir] v. tr. [2] Đánh bóng lại.

repolissage [R(ə)pɔlisasj] n. m. Sự đánh bóng lại.

répondant, ante [Rəpɔdɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người bảo lãnh, người bảo đảm, người bảo chủ. *Il a accepté d'être mon répondant: Ông ta đã nhận làm người bảo lãnh cho tôi.* ▷ Loc. *Thân Avoir du répondant: Có sẵn tiền, có tiền dự trữ.* 2. LUẬT NH THỜ Người đáp kinh (trong buổi lễ).

répondeur, euse [Rəpɔdœʁ, œz] adj. và n. 1. adj. Hiếm Hay cãi lại. 2. n. m. *Répondeur*

téléphonique: Bộ đáp điện thoại (máy tự động, khi nghe gọi thì trả lời bằng câu ghi sẵn trên băng từ). *Répondeur-enregistreur:* Bộ đáp - ghi âm điện thoại.

répondre [Rəpɔdʁ] v. tr. dir. và indir. [5] Trả lời, đáp lại. *On vous appelle, répondez vite: Người ta đang gọi anh, hãy trả lời nhanh lên.* *Répondre par écrit: Trả lời bằng giấy tờ.* *Répondre une sottise: Đáp lại một sự ngu ngốc.* 2. LUẬT NH THỜ *Répondre la messe:* Đáp lại những lời kinh (của linh mục chủ lễ xuống) 3. *Répondre à:* Tương ứng, tương xứng. *La seconde partie du livre ne répond pas à la première: Phần thứ hai của cuốn sách không tương xứng với phần đầu.* 4. *Répondre à l'affection des siens: Đền đáp lại sự trìu mến của bà con nó.* 5. *Répondre de, pour qqn:* Bảo lãnh cho ai, bảo đảm cho ai. 6. Đáp ứng, phản ứng (theo sự điều khiển). *L'avion répond bien: Máy bay phản ứng tốt.* *Les freins ne répondaient plus: Các phanh đã không ăn nữa.* 7. *Thân Je vous en réponds: Tôi bảo đảm với anh về việc ấy; tôi chịu trách nhiệm với anh về việc ấy.*

répons [Rəpɔ̃] n. m. LUẬT NH THỜ Bài hát lễ (có lời trích từ các Thánh Kinh, khi hát thì một giọng cất lên trước và đội hợp xướng hát theo).

réponse [Rəpɔ̃s] n. f. 1. Câu trả lời, lời đáp. *Donner une réponse: Đưa ra câu trả lời; trả lời.* *Je n'ai pas obtenu de réponse: Tôi chưa được trả lời.* *Avoir réponse à tout: Trả lời trôi chảy; biết vượt mọi khó khăn.* 2. Thư trả lời. 3. Giải pháp, lời giải. *Réponse à un problème: Lời giải cho một bài toán.* 4. SỰ Phản ứng lại một tác nhân kích thích. 5. *Droit de réponse:* Quyền được trả lời (trên báo)

repopulation [R(ə)pɔpylasjɔ̃] n. f. Cũ Sự làm cho có dân trở lại. ▷ Mới Sự tăng trưởng dân số trở lại (sau một thời kỳ giảm sút).

report [R(ə)pɔʁ] n. m. 1. TÀI Sự chuyển sang thanh toán đợt sau. 2. Sự hoãn. 3. Sự mang sang, sự chuyển sang (đưa từ một tài liệu này sang tài liệu khác), sự ghi sang chỗ khác. ▷ CHTRI *Le report des voix:* Sự ghi chuyển các phiếu bầu (sang cho người khác).

reportage [R(ə)pɔʁtaʒ] n. m. 1. Bài phóng sự. -*Par ext.* *Reportage radiodiffusé, filmé, télévisé: Bài phóng sự được truyền thanh, được chuyển thành phim, được truyền hình.* 2. Nghề phóng viên.

1. reporter [R(ə)pɔʁte] A. v. tr. [1] I. 1. Đem trở lại, đưa về chỗ cũ. 2. Gọi lại, gọi nhớ lại (đưa tư tưởng trở lại một thời kỳ trước). *Ce récit nous reporte à la fin du Moyen Âge: Truyền ngôn này đưa chúng ta trở lại với khoảng cuối thời Trung Cổ.* ▷ v. pron. *Se reporter à son enfance: Nhớ lại thời thơ ấu.*



II. Chuyển sang (chỗ khác). 1. Ghi sang chỗ khác. *Reportez le total en haut de la colonne suivante: Hãy đưa tổng số sang ghi vào phía trên cột tiếp theo.* 2. TÀI Chuyển sang thanh toán đợt sau. *Reporter des titres: Chuyển các tín phiếu sang thanh toán đợt sau.* 3. Hoàn lại, lui lại. *Reporter une nomination: Hoàn bổ nhiệm.* 4. Reporter (sur qqch, qqn): Chuyển sang (cho việc gì, cho ai). *Elle a reporté toute son affection sur cet enfant: Bà ta đã chuyển toàn bộ lòng thương yêu cho đứa bé đó. Au second tour, il a reporté ses voix sur un autre candidat: Ở vòng bầu thứ hai, nó đã chuyển phiếu bầu cho một ứng cử viên khác.* B. v. pron. Dựa vào, tham chiếu, tham khảo. *Se reporter à la préface: Dựa vào bài tựa; tham khảo bài tựa.*

2. reporter [R(ə)pɔʁtɛʁ] n. m. Phóng viên. *Reporter-caméraman: V. reporteur.*

reporteur [R(ə)pɔʁtœʁ] n. m. 1. TÀI Người chuyển sang thanh toán đợt sau. 2. *Reporteur d'images: Phóng viên truyền hình.*

repos [R(ə)pɔ] n. m. 1. Sự yên, sự yên tĩnh. *Ne pas demeurer en repos un instant: Không được yên lấy một chốc.* 2. Sự nghỉ, sự nghỉ ngơi, sự giải lao. *Prendre du repos: Nghỉ ngơi. > Par euphém. Cái chết, sự an giấc ngàn thu. Le champ du repos: Nghĩa địa, nghĩa trang. Le repos éternel: Sự an giấc ngàn thu.* 3. Sự nghỉ, sự ngừng công việc. *C'est mon jour de repos: Đó là ngày nghỉ của tôi.* 4. QUẢN Từ thế nghỉ. *Garde à vous! ... Repos! Nghỉm! ... Nghỉ!* 5. Chỗ ngắt (trong câu thơ).

reposant, ante [R(ə)pɔzɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm cho thư thái, thoải mái, đỡ mệt.

repose [R(ə)pɔz] n. f. KỸ Sự để lại, sự đặt lại.

reposé, ée [R(ə)pɔze] adj. Đã nghỉ ngơi, thư thái. > Bông Á tète reposée: Với sự suy nghĩ chín chắn; đầu óc được thanh thoi suy nghĩ.

reposée [R(ə)pɔze] n. f. SÂN Chỗ nghỉ (của thú vật).

repose-pied hay repose-pieds [R(ə)pɔzpjɛ] n. m. inv. Chỗ đặt chân (ở xe mô tô).

1. reposer [R(ə)pɔze] v. [1] I. v. tr. 1. Đặt lên, dựa lên. *Reposer sa tête sur un oreiller: Dựa đầu lên một cái gối.* 2. Làm hết mệt, làm cho thư thái, giải lao. *Activité qui repose l'esprit: Hoạt động làm thư thái đầu óc.* II. v. intr. 1. Ngủ. *Chut! il repose: Suyt! Nó đang ngủ.* 2. Yên nghỉ (nói về người chết). *Ici repose...: Nơi đây yên nghỉ... 3. Lắng lại (nói về chất nước). Cette eau est trouble, il faut la laisser reposer un moment: Nước này đục, phải để nó lắng lại một chốc.* 4. *Reposer sur: Xây trên, dựa trên. Cet édifice repose sur le roc: Ngôi nhà này xây trên mỏ đá.*

—Bông *Un raisonnement qui ne repose sur rien: Một lập luận không dựa vào cơ sở nào cả.* (không có chỗ dựa). III. v. pron. 1. Nghỉ, nghỉ ngơi. 2. *Se reposer sur qqn: Tin cậy vào ai. Se reposer sur qqn du soin d'une affaire: Giao hẳn trách nhiệm cho ai về một công việc gì.*

2. reposer [R(ə)pɔze] v. tr. [1] Đặt lại, để lại (cái đã lấy đi). *Reposer une vitre: Đặt lại một tấm kính.* 2. Đặt lại, để lại (cái đã nâng lên). *Reposer un verre sur la table: Đặt lại một cái cốc xuống bàn.* 3. Đặt lại (một câu hỏi).

repose-tête [R(ə)pɔztɛt] n. m. inv. Chỗ dựa đầu (của ghế tựa).

reposoir [R(ə)pɔzwaʁ] n. m. LUẬTNHỜ Bàn thờ, hương án (bày trên đường đi của đám rước để nhận Thánh thể).

repoudrer [Rəpudʁe] v. tr. [1] Rắc bột lại, phun bột lại. > v. pron. Đánh phấn lại mặt.

repoussage [R(ə)pusɑʒ] n. m. KỸ Sự rập nổi.

repoussant, ante [R(ə)pusɑ̃, ɑ̃t] adj. Ghê tởm, gớm ghiếc. *Odeur repoussante: Mùi kinh tởm.*

repousse [R(ə)pus] n. f. Sự mọc lại, sự đâm chồi lại.

repoussé,ée [R(ə)puse] n. và adj. 1. n. m. Hình rập nổi (để trang trí ở kim loại hoặc ở tấm da). > Adj. *Cuir repoussé: Da thuộc có hình rập nổi.*

1. repousser [R(ə)puse] v. tr. [1] 1. Đẩy lùi. *Repousser l'ennemi: Đẩy lùi quân địch.* 2. Đẩy, đẩy ra. *Repousser des objets gênants du revers de la main: Dùng mu bàn tay đẩy các đồ vật làm vướng víu.* 3. KỸ Rập nổi. 4. Không nhận, bác đi, gạt. *Repousser une demande: Bác một lá đơn. Repousser les tentations: Cưỡng lại những cám dỗ, không chịu theo những cám dỗ.* 5. Hoàn. *Repousser un délai de livraison: Hoàn một thời hạn giao hàng.*

2. repousser [R(ə)puse] v. [1] v. intr. Mọc lại. *Herbe qui repousse après la fenaison: Cỏ mọc lại sau khi cắt.* > v. tr. Hiếm Sinh ra lại, sản sinh lại (cây cối). *Racine qui repousse des drageons: Rễ đâm chồi lại.*

repoussoir [R(ə)puswaʁ] n. m. 1. KỸ Cái đột (để rập nổi). 2. HOA Phần tô nổi (để làm nổi bật cảnh ở hàng đầu của bức tranh) > Bông Vật làm nổi bật vật khác; người làm nổi bật người khác. —Người xấu xí. *C'est un repoussoir: Đó là một kẻ xấu xí.*

répréhensible [Rəpreɑ̃sibl] adj. Đáng chê trách, đáng quả trách.

reprendre [R(ə)pʁɑ̃dʁ] v. [74] I. v. intr. 1. Lại đâm rễ; mọc lại. *Cet arbre reprend bien: Cây này đang đâm rễ tốt.* 2. Bắt đầu lại,

trở lại. *Le froid a repris*: Cái rét đã trở lại. **II. v. tr.** 1. Lấy lại, bắt lại, tóm lại. *Reprendre une ville*: Lấy lại một thành phố. *Reprendre un fugitif*: Bắt lại một kẻ chạy trốn. > *Thần On ne m'y reprendra plus*: Đừng hòng lừa tôi nữa; tôi không để bị lừa nữa đâu. > Lấy lại, tìm lại được. *Reprendre haleine*: Lấy lại hơi. *Reprendre courage*: Lấy lại can đảm. 2. Đòi lại, lấy lại, rút lại. *Reprendre sa parole*: Rút bỏ một lời hứa. 3. Tiếp tục. *Reprendre son travail*: Tiếp tục công việc. 4. Nói lại, lặp lại. *Reprendre un refrain en chœur*: Hát đồng thanh lại một điệp khúc. > Trở lại với, nhắc lại. *Reprenons l'histoire au début*: Trở lại câu chuyện từ đầu. 5. Sửa lại, chữa lại. *Reprendre les détails d'un projet*: Sửa lại các chi tiết một dự án. *Reprendre un mur, en sous-œuvre*: Sửa lại nền móng chân tường. 6. *Reprendre qqn*: Uốn nắn ai, chê trách ai. **III. v. pron.** 1. Nói chữa lại (khi nói sai). 2. Tính trí lại; trở lại bình tĩnh.

représailles [ʀ(ə)pʀɛzaj] n. f. pl. 1. Sự trả đũa (của một quốc gia này đối với quốc gia khác). 2. Sự trả thù. *Les témoins se taisent par peur des représailles*: Các nhân chứng im miệng vì sợ bị trả thù. > Sing. *Hiém Esprit de représailles et de revanche*: Đầu óc báo oán, báo thù.

représentable [ʀ(ə)pʀɛzɑ̃tabl] adj. Có thể biểu diễn, có thể diễn được.

représentant, ante [ʀ(ə)pʀɛzɑ̃tɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người đại diện. > Đại biểu (của một nhóm người) *Le représentant du syndicat*: Đại biểu của nghiệp đoàn. > Đại biểu (trong nghị viện). 2. Đại diện (của một quốc gia tại một quốc gia khác). 3. Điển hình, kiểu mẫu. *Elle est la parfaite représentante de l'élégance parisienne*: Bà ta là điển hình hoàn hảo của nét thanh lịch Paris. 4. Đại lý. *Représentant de commerce*: Đại lý thương mại. *Voyageur, représentant, placier*: Người chào hàng, người đại lý, người bỏ mối hàng.

représentatif, ive [ʀ(ə)pʀɛzɑ̃tatif, iv] adj. 1. Biểu thị. 2. Đại nghị. *Gouvernement représentatif*: Chính thể đại nghị. 3. TÂM Thuộc biểu tượng tinh thần. 4. Tiêu biểu. *Il est très représentatif de son époque, de sa classe sociale*: Nó rất tiêu biểu cho thời đại, cho giai cấp mình.

représentation [ʀ(ə)pʀɛzɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự thể hiện, sự diễn tả, sự biểu hiện. *La représentation, à l'intention des touristes, des monuments par des pictogrammes est d'usage récent*: Sự biểu hiện bằng những lối chữ tượng hình cũ của các tác phẩm để phục vụ khách du lịch là điều mới thành thường lệ. > Bông *Une représentation idéaliste de l'histoire*: Một sự thể hiện lý tưởng về lịch

sử. 2. Hình ảnh thể hiện, biểu tượng thể hiện. *Cette peinture est la représentation d'une tempête*: Bức tranh đó (là hình ảnh) thể hiện một trận bão. 3. Biểu tượng (do các giác quan cung cấp cho ý thức). 4. Sự diễn, sự biểu diễn. *Être invité à la centième représentation d'une pièce*: Được mời dự buổi biểu diễn lần thứ một trăm một vở diễn. 5. Lỗi thời. *Lời chê trách nhẹ nhàng*. 6. Sự giao tế, sự xã giao. *Frais de représentation*: Chi phí giao tế, chi phí tiếp tân. 7. LUẬT Sự đại diện (cho ai). 8. Quyền lập pháp (của các đại biểu được bầu). *La représentation nationale*: Quyền lập pháp quốc gia, quyền nhân dân đại nghị. 9. Nghề đại lý thương mại. 10. Sự đại diện cho quốc gia (ở nước ngoài).

représentativité [ʀ(ə)pʀɛzɑ̃tativite] n. f. Tính chất đại biểu, tính chất đại diện. *Représentativité d'une organisation syndicale*: Tính chất đại diện của một tổ chức nghiệp đoàn.

représenter [ʀ(ə)pʀɛzɑ̃te] I. v. tr. [1] 1. Đưa ra lại, trình bày lại. 2. Gợi nhớ lại. *Son imagination lui représente ce triste événement*: Trí tưởng tượng gợi nó nhớ lại sự kiện buồn bã đó. 3. Thể hiện, biểu hiện, diễn tả (bằng hình ảnh). *La scène représente une forêt*: Cảnh phông thể hiện một khu rừng. 4. Công diễn. *La troupe représentera une tragédie de Racine*: Gánh hát sẽ công diễn một bi kịch của Racine. 5. Diễn đạt (bằng lời nói). 6. Nhân cách hóa, hình tượng hóa. *Cet auteur représente bien l'esprit de son époque*: Tác giả đó đã hình tượng hóa đúng tinh thần của thời đại mình. 7. Tương đương với, coi như là. *Cette dépense représente pour eux des sacrifices importants*: Khoản chi tiêu đó đối với họ được coi như là những hy sinh quan trọng. 8. Đại diện, đại biểu. *Ce député représente telle circonscription*: Nghị sĩ đó đại biểu cho khu (bầu cử) nào đó. *Le préfet s'est fait représenter par son secrétaire général*: Tỉnh trưởng đã giao cho viên trưởng thư ký đại diện cho mình. *Représenter une gamme de produits*: Làm đại lý một loạt nhiều sản phẩm. **II. v. pron.** 1. *Le député sortant se représentera devant les électeurs*: Nghị sĩ hết nhiệm kỳ sẽ ứng cử lại trước cử tri. 2. *Se représenter qqch*: Tưởng tượng điều gì.

répresseur [ʀepʀesœʀ] n. m. và adj. SINH HÓA Chất kiềm chế (để giữ hoạt động di truyền).

répressible [ʀepʀesibl] adj. Có thể kiềm, có thể nén, có thể trấn áp, có thể dẹp.

répressif, ive [ʀepʀesif, iv] adj. Để đàn áp, để trừng phạt. *Loi répressive*: Luật trấn áp. *De répressive, la société moderne tend à être permissive*: Từ chỗ thiên về trấn áp, xã hội hiện đại có xu hướng khoan dung hơn.

R

répression [ʁepʁesjɔ̃] n. f. 1. Sự trấn áp, sự dẹp, sự trừng phạt. *Répression des crimes: Sự trừng phạt các tội ác.* 2. TÂM Sự kiềm chế.

réprimande [ʁeprimãd] n. f. Lời quở trách, lời khiển trách, lời cảnh cáo.

réprimander [ʁeprimãde] v. tr. [1] Quở trách, khiển trách, cảnh cáo.

réprimer [ʁeprime] v. tr. [1] 1. Chặn lại, ngăn lại. *Réprimer une sédition: Ngăn chặn một cuộc phản loạn.* 2. Chế ngự, kiềm chế. *Réprimer ses passions: Kiểm chế các dục vọng.* 3. Ngăn cản, dẹp. *Réprimer les injustices: Dẹp các bất công.*

reprint [ʁəprɛ̃t] n. m. XBẢN Sự sao lại, sự chụp lại (bằng facsimile).

reprisage [ʁ(ə)prizaʒ] n. m Sự mạng (vá).

repris de justice [ʁ(ə)pridʒystis] n. m. inv. Người tội phạm, người tái phạm (bị kết án hình sự). *Des repris de justice.*

reprise [ʁ(ə)priz] n. f. 1. Sự lấy lại, sự chiếm lại. *Reprise d'une place forte: Sự chiếm lại một chiến lũy.* 2. Sự tiếp tục. *Reprise des combats: Sự tiếp tục các trận đánh.* *Reprise d'une pièce de théâtre: Sự diễn lại một vở kịch.* *A deux, à trois, à plusieurs, à maintes reprises: Hai, ba, nhiều, rất nhiều lần liên tiếp.* ▷ Sự phục hồi, sự tăng trở lại (các hoạt động tài chính, kinh tế). *La reprise économique s'amorce: Sự phục hồi kinh tế đang bắt đầu.* 3. NHẠC Đoạn phục tấu (đoạn phải chơi lại). ▷ Dấu phục tấu (dấu chỉ bắt đầu một đoạn phục tấu). 4. Sự sửa lại, sự tu bổ (công trình xây dựng). *Reprise d'un mur en sous-œuvre: Sự tu bổ phần móng một bức tường.* 5. Sự mạng (vá). *Faire une reprise à un drap: Mạng một khăn trải giường.* 6. Bài học về thuật cưỡi ngựa. 7. Hiệp (đấu bốc, đấu kiếm). 8. Sự tăng tốc. *Voiture qui a de bonnes reprises: Xe tăng tốc tốt.* 9. Đồ đạc của người thuê nhà ra đi nhường lại cho người thuê nhà vào thay. 10. Sự đâm rẽ, sự mọc lại. *La reprise d'une bouture: Sự đâm rẽ lại của một cành giâm.*

repriser [ʁ(ə)prize] v. tr. [1] Mạng (vá).

réprobateur, trice [ʁeprɔbatœʁ, tris] adj. Chê bai, bài xích.

réprobation [ʁeprɔbasjɔ̃] n. f. Sự chê bai, sự bài xích. 1. THÂN Tội hỏa ngục, tội đầy địa ngục (do Thượng đế trừng phạt). 2. Sự quở trách nặng nề, sự quở trách nghiêm khắc. *Encourir la réprobation d'un supérieur: Chuốc lấy sự khiển trách nặng nề của một người trên.* ▷ Sự phản đối mạnh mẽ.

reprochable [ʁ(ə)prɔʃabl] adj. 1. Niêm Đáng chê trách. 2. LUẬT Có thể không thừa nhận (nói về một người làm chứng).

reproche [ʁ(ə)prɔʃ] n. m. 1. Lời khiển trách, lời quở mắng. *Il m'a fait des reproches amers: Nó đã quở mắng tôi gay gắt.* -*Sans reproche(s): Không chê trách vào đâu được.* 2. LUẬT *Reproche d'un témoin: Sự không thừa nhận một người chứng.*

reprocher [ʁ(ə)prɔʃe] v. tr. [1] 1. *Reprocher à quelqu'un une attitude, une parole, une action: Chê trách ai về một thái độ, một lời nói, một hành động.* ▷ v. pron. (réfl.) *Je me reproche mon ingratitude: Tôi tự trách mình bội bạc.* -*Ils se reprochent mutuellement leurs mensonges: Họ trách nhau về những lời dối trá (của họ).* 2. LUẬT *Reprocher des témoins: Không thừa nhận những người chứng.*

reproducteur, trice [ʁ(ə)prɔdyktœʁ, tris] adj. và n. I. 1. adj. Sinh sản. 2. n.m. Con vật giống (để sinh sản). II. n.f. Kỹ Máy điện cơ để gia bội các thẻ đục lỗ.

reproductibilité [ʁ(ə)prɔdyktibilite] n.f. Khả năng sinh sản, tính có thể sinh sản.

reproductible [ʁ(ə)prɔdyktibl] adj. Có thể sinh sản.

reproductif, ive [ʁ(ə)prɔdyktif, iv] adj. Thuộc sự sinh sản.

reproduction [ʁ(ə)prɔdyksjɔ̃] n.f. 1. Quá trình sinh sản; sự sinh sản. 2. Sự in sao, sự sao chụp, sự mô phỏng. *Reproduction photographique: Sự sao chụp bằng ảnh.* ▷ Bản mô phỏng, bản sao, phiên bản. *Une reproduction de "la Joconde": Một phiên bản của (tác phẩm danh họa) "la Joconde".*

reproduire [ʁ(ə)prɔdyʁ] I. v.tr. [71] 1. Chép lại, sao lại, thể hiện lại. *Reproduire un paysage dans un tableau: Thể hiện một phong cảnh trong bức tranh.* ▷ Bắt chước, mô phỏng, noi theo. *Reproduire les tics d'une célébrité: Bắt chước các thói tật của một nhân vật nổi tiếng.* 2. Sao, sao chép. *Gravure qui reproduit un tableau de maître: Tranh sao chép một bức họa bậc thầy.* 3. Là bản sao, là phiên bản. *Maquette qui reproduit une ville en petit: Maket phiên bản một thành phố thu nhỏ.* II. v.pron. 1. Sinh sản. *Cette espèce se reproduit rapidement: Loài đó sinh sản nhanh.* 2. Xảy ra lại, lại tái hiện. *Les mêmes événements se sont reproduits: Các sự kiện đó lại được tái hiện.*

reprographie [ʁəprɔɡrafi] n.f. Kỹ Kỹ thuật in sao, kỹ thuật sao.

réprouvé, ée [ʁepruve] n. 1. Người bị xã hội ruồng bỏ. *Les exclus, les réprouvés: Những kẻ bị thải, những kẻ bị ruồng bỏ.* 2. THÂN Người bị Chúa ruồng bỏ (không cho hưởng ân sủng).

réprouver [ʁepruve] v.tr. [1] 1. Bác bỏ, chê bai, lên án. *Réprouver une action vile: Lên*

án một hành động dè hèn. 2. THẦN Đuối không cho hưởng ân sủng của Chúa (không được lên Thiên đường).

reps [ɾɛps] n.m. Vải bọc đồ gỗ (bằng lụa, len hoặc vải bông, có sọc thẳng góc với mép).

reptation [ɾɛptasjõ] n.f. Sự bò, sự trườn. ▷ Cách di chuyển của loài bò sát.

reptile [ɾɛptil] n.m. 1. ĐỘNG n.m.pl. Loài bò sát. ▷ Sing. *Un reptile*: Con vật bò sát. 2. *Spécial.*, Thùng Con rắn.

reptilien, ienne [ɾɛptiljẽ, jɛn] adj. ĐỘNG Thuộc loài bò sát.

repu, ue [ɾɛpy] adj. Ăn no, no nê. ▷ Bông *Etre repu de plaisirs*: Thỏa thích vui thú.

républicain, aine [ɾɛpyblikɛ̃, ɛn] adj. và n. I. adj. Của nền Cộng hòa. *Calendrier républicain*: Lịch Cộng hòa. 2. Cộng hòa, theo chế độ cộng hòa. *Espit laïc et républicain*: Đầu óc không tôn giáo và (có xu hướng) cộng hòa. ▷ Subst. *Un(e) républicain(e)*: Một người cộng hòa. II. n.m. Một giống chim ri; một giống chim đồng dục (thuộc bộ chim sẻ, ở châu Phi nhiệt đới, làm những tổ rất to để ở chung).

républicain (parti) Đảng Cộng hòa. *Républicains indépendants*. (V. *indépendants et paysans*).

républicanisme [ɾɛpyblikanizm] n.m. Lối thời Quan điểm của phái Cộng hòa.

république [ɾɛpyblik] n.f. 1. Cũ Vật (sở hữu) công cộng. 2. Nước cộng hòa. *Ce pays est une république*: Nước đó là nước cộng hòa. ▷ Chính thể cộng hòa, chế độ cộng hòa. *Etre en république*: Thuộc chế độ cộng hòa; theo chính thể cộng hòa. —Sĩ *La République française*: Nước Cộng hòa Pháp. 3. Bông *La république des lettres*: Giới văn học, làng văn.

répudiation [ɾɛpydjasjõ] n.f. 1. Sự bỏ vợ, sự ly dị vợ. 2. LUẬT Sự từ chối (một quyền). 3. Sự gạt bỏ, sự bác bỏ, sự bỏ (một tình cảm, một tư tưởng, v.v...).

répudier [ɾɛpydje] v.tr. [1] 1. Bỏ vợ, ly dị vợ. *Tibère répudia sa femme Vipsania Agrippina*: Tibère đã ly dị vợ là Vipsania Agrippina. 2. LUẬT Từ bỏ, khước từ. *Répudier une succession*: Từ chối một sự thừa kế. 3. Gạt bỏ, bác bỏ, bỏ. *Répudier une croyance*: Bỏ sự tin ngưỡng; bỏ đạo.

répugnance [ɾɛpyɲãs] n.f. 1. Sự ghê tởm, sự chán ghét. 2. Sự ngáp ngừng, sự lúng túng, sự thiếu vốn vã.

répugnant, ante [ɾɛpyɲã, ɑ̃t] adj. Ghê tởm, đáng chán ghét. *Une saleté répugnante*: Một sự bẩn thỉu ghê gớm. ▷ *Il s'est conduit de*

manière répugnante: Nó cư xử một cách đáng ghét.

répugner [ɾɛpyɲ] v.tr. [1] Làm kinh tởm, làm chán ghét. *Son aspect me répugne*: Dáng vẻ của nó làm tôi chán ghét. ▷ *Répugner à*: Ghê tởm, chán ghét. *Répugner à la violence*: Ghê tởm sự hung bạo; ghê tởm bạo lực. ▷ (+inf.) *Répugner à mentir*: Ghét nói dối.

répulsif, ive [ɾɛpylsif, iv] adj. 1. Ghê tởm, đáng chán ghét. 2. Lũy Đẩy.

répulsion [ɾɛpylsjõ] n.f. 1. Sự ghê tởm, sự chán ghét (thuộc bản năng). 2. Lũy Sự đẩy, thúc đẩy. *Répulsion des pôles de même signe de deux aimants*: Sự đẩy của các lực cùng dấu của hai nam châm.

réputation [ɾɛpytasjõ] n.f. 1. Tiếng (dư luận chung về một điều gì, về một người nào). *Bonne, mauvaise réputation*: Tiếng tốt, tiếng xấu. 2. Absol. Tiếng tốt, thanh danh. *Tenir à sa réputation*: Thiết tha với thanh danh của mình. 3. Danh tiếng, tiếng tăm. *Œuvre de grande réputation*: Tác phẩm rất nổi tiếng.

réputé, ée [ɾɛpyte] adj. Nổi tiếng, có danh tiếng lớn. *Médecin réputé*: Thầy thuốc nổi tiếng. *Région réputée pour ses vins*: Vùng nổi tiếng về rượu nho.

réputer [ɾɛpyte] v.tr. [1] Hiếm Coi như, xem như. *On le répute fort riche*: Họ coi như nó rất giàu; họ cho nó là rất giàu. ▷ Thụng *Etre réputé* (+adj.): Có tiếng là; được coi là. *Elle est réputée fort compétente*: Bà ta có tiếng là rất giỏi.

requérable [ɾəkɛrabl] adj. LUẬT Phải tự đi đòi, phải tự đi thu. *Créance requérable*: Nợ phải tự đi đòi.

requérant, ante [ɾəkɛrã, ɑ̃t] adj. và n. LUẬT (Người) thưa kiện, (người) đưa đơn.

requérir [ɾəkɛrɪʁ] v.tr. [38] Đòi, xin, yêu cầu, đòi hỏi. *Requérir la force armée*: Trung dụng lực lượng vũ trang (yêu cầu sự can thiệp của lực lượng vũ trang). 2. LUẬT Đưa đơn ra tòa (để yêu cầu một việc gì). *Requérir des dommages-intérêts*: Kiện đòi bồi thường thiệt hại. ▷ Absol. Tuyên bố một bản buộc tội. 3. Đòi hỏi. *Cela requiert tous vos soins*: Việc ấy đòi hỏi anh phải chăm sóc hết lòng.

requête [ɾəkɛt] n.f. 1. Sự đòi hỏi, lời cầu xin, lời thỉnh cầu. 2. LUẬT Đơn; lá đơn (để xin phép hoặc để kiện). ▷ Bản trình bày của luật sư để xin chống án. ▷ *Maitre des requêtes*: Ủy viên Hội đồng tư vấn. ▷ *Requête civile*: Đơn xin tái thẩm. 3. loc. prép. *À, sur la requête de*: Theo yêu cầu của ai, theo lời thỉnh nguyện của ai.

requiem [ɾɛkwijɛm] n.m.inv. 1. LUẬT NH THỜ Kinh cầu siêu, kinh tưởng niệm. *Messe de requiem*:

R

Lễ cầu siêu. 2. Khúc tưởng niệm, khúc nhạc cầu siêu. *Le requiem de Mozart, de Berlioz, de Fauré, de Verdi: Khúc nhạc tưởng niệm của Mozart, của Berlioz, của Fauré, của Verdi.*

requin [R(ə)kɥ] n.m. 1. Cá mập. 2. Bông Cá mập (người tham lam, người tàn nhẫn trong kinh doanh). *Les requins de la finance: Bọn cá mập trong giới tài chính.*

requinquer [R(ə)kɛke] v.tr. [1] Thân làm cho thêm mạnh mẽ, làm sống động. *Ce séjour à la mer l'a requinqué: Kỳ nghỉ này ở biển đã làm cho nó thêm khỏe.* > v.pron. *Se requinquer: Lấy lại sức, bình phục.*

requis, ise [Reki, iz] adj. và n. 1. adj. Được đòi hỏi, được yêu cầu, cần thiết. *Posséder les diplômes requis: Có các văn bằng đúng yêu cầu.* 2. n.m. *Requis, requis civil: Người bị trưng tập.* > *Sứ Requis du Service de travail obligatoire (S.T.O.): Người bị Sô lao động cưỡng bức trưng tập (buộc đi lao động ở Đức trong thời gian Pháp bị Đức chiếm đóng (1942-1944)).*

réquisition [Rekizisjɔ] n.f. 1. LUẬT Sự đệ đơn (ra tòa), sự đi kiện. > Đơn đòi xuất trình (đòi một cá nhân phải có mặt hoặc một văn bản phải được xuất trình). 2. Sự trưng tập, sự trưng dụng. *Réquisition de la force armée: Sự trưng dụng lực lượng vũ trang.*

réquisitionner [Rekizisjɔne] v.tr. [1] Trưng tập, trưng thu, trưng dụng. *Réquisitionner des véhicules, des ouvriers: Trưng dụng các xe cộ, trưng tập các thợ thuyền.* —Đưa *Il m'a réquisitionné pour l'aider à déménager: Nó đã trưng dụng tôi để giúp nó dọn nhà.*

réquisitoire [Rekizitwar] n.m. 1. LUẬT Bản buộc tội, bản cáo trạng. > Bài phát biểu của Viện công tố (tại phiên tòa). 2. Bông Bản tố cáo, bản lên án. *Ce livre est un réquisitoire contre la guerre: Cuốn sách này là một bản tố cáo chiến tranh.*

réquisitorial, ale, aux [Rekizitɔʁjal, o] adj. LUẬT Thuộc cáo trạng, thuộc bản buộc tội.

rescapé, ée [Reskape] adj. và n. Thoát nạn, thoát hiểm. *Les rescapés d'un tremblement de terre: Những người thoát nạn sau trận động đất.*

rescindable [Rəsɛdabl] adj. LUẬT Có thể hủy bỏ, có thể bãi bỏ.

rescindant, ante [Rəsɛdɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. LUẬT Khiến phải bãi bỏ, cần bãi bỏ. > N.m. Đơn xin hủy bỏ, đơn xin bãi bỏ.

rescinder [Rəsɛde] v.tr. [1] LUẬT Hủy bỏ, hủy, bãi bỏ. *Rescinder un contrat: Hủy bỏ một hợp đồng.*

rescision [Resizjɔ] n.f. LUẬT Sự hủy bỏ, sự bãi bỏ.

rescisoire [Resizwar] LUẬT adj. và n. Khiến phải bãi bỏ, cần bãi bỏ. > N.m. Sự kiện xin xét lại bản án đã hủy bỏ.

rescousse [à la] [Reskus] loc.adv. *Aller, appeler à la rescousse: Đi cứu, kêu cứu.*

rescrit [Reskri] n.m. 1. LUẬT LA Chỉ dụ, sắc thư, sắc đáp (của nhà vua trả lời các tấu trình của quan lại). 2. Sắc lệnh, lệnh chỉ (của Giáo hoàng). 3. Dụ (của vua). *Rescrit impérial: Dụ của đức vua (sắc chỉ).*

réseau [Rezo] n.m. 1. Lưới, mạng; mạng lưới. *Un réseau de fils de fer barbelés, de vaisseaux sanguins: Một mạng lưới dây thép gai, một mạng lưới mạch máu.* Bông *Un réseau d'intrigues: Một hệ thống thủ đoạn.* > *Lý Réseau cristallin: Mạng kết tinh (gồm những thực thể cơ bản tạo nên các chất kết tinh).* 2. Nền tảng ten. 3. Mạng lưới hệ thống (các đường, các ống dẫn, v.v.). *Réseau routier: Hệ thống đường sá. Réseau de voies ferrées: Hệ thống đường sắt. Réseau électrique, téléphonique: Mạng lưới điện, mạng lưới điện thoại.* > TIN *Réseau d'ordinateurs: Hệ thống máy tính.* 4. *Lý Réseau optique: Mạng quang học (hệ thống các khe hở sát nhau để nhiễu xạ một chùm sáng bằng các hiện tượng giao thoa, dùng trong phân tích quang phổ).* 5. Mạng lưới (người, tổ chức, cơ quan, v.v.). *Réseau de courtage: Mạng lưới môi giới. Réseau de succursales: Mạng lưới chi điểm. Réseau de stations météorologiques: Mạng lưới trạm khí tượng. Réseau de résistance: Mạng lưới kháng chiến.*

résection [Reseksjɔ] n.f. PHẪU Thủ thuật cắt đoạn, thủ thuật cắt bỏ.

réséda [Rezeda] n.m. Cỏ mộc tê (loại cây nhỏ hai lá mầm, hoa nhỏ trắng hoặc vàng nhóm thành cụm). *Le réséda (Reseda odorata) est cultivé pour ses fleurs parfumées; le réséda des teinturiers (Reseda luteola) est nommé aussi "herbe-aux-juifs": Cỏ mộc tê được trồng để lấy hoa thơm; cỏ mộc tê để nhuộm còn được gọi là "Cỏ người Do Thái".*

réséquer [Reseke] v.tr. [18] PHẪU Cắt đoạn; cắt bỏ.

résérpine [Reserpin] n.f. DƯỢC Rêzêcpin (chiết từ một cây nhiệt đới, dùng để chữa bệnh cao huyết áp và một số bệnh rối loạn thần kinh).

réservataire [Rezervater] adj. và n.m. LUẬT *Héritier réservataire: Người được quyền thừa kế hợp pháp.* —Subst. *Un réservataire: Một người thừa kế hợp pháp.*

réservation [Rezervasjɔ] n.f. Sự giữ chỗ, sự dành sẵn chỗ (trong xe lửa, máy bay, một phòng ở khách sạn).

réserve [Rezerv] n.f. I. 1. Lượng đồ dự trữ (để dùng khi cần). *Réserve de nourriture, de*

médicaments: Thực phẩm dự trữ, thuốc thang dự trữ. > Loc. adv. *En réserve:* Để dành, dự trữ. > TÀI *Réserves monétaires:* Khối lượng tiền dự trữ (của một nước). > LÝ *Chất dự trữ* (trong các mô động vật và thực vật). *Réserve lipidiques (graisses), glucidiques (sucre, amidon), protéiques (gluten, etc.):* Các chất dự trữ về mỡ, về glu-xít, về prôtit, v.v. 2. Trữ lương. *Réserves pétrolières:* Các trữ lượng dầu mỏ. 3. Quân dự bị, lực lượng dự bị (có thể động viên vào quân đội chính quy khi cần). > Plur. Các lực lượng sẵn sàng tham chiến khi có lệnh. 4. LUẬT Phần gia sản thừa kế hợp pháp (dành cho một số người); phần thừa kế dành riêng. > *Réserve légale:* Phần dự trữ theo luật, phần dự trữ hợp pháp (quỹ mà mọi công ty phải lập bằng cách trích từ tiền lợi). II. 1. Nơi để hàng hóa dự trữ. *La réserve d'un magasin:* Kho hàng của một cửa hàng. 2. Khu rừng bảo tồn, rừng cấm. 3. *Réserve de pêche, de chasse:* Khu vực cấm đánh cá, khu vực cấm săn bắt thú. 4. *Réserve naturelle:* Khu bảo tồn thiên nhiên. > Khu dành cho người bản xứ (ở một số nước). *Les réserves d'Indiens d'Amérique du Nord:* Các khu vực của thổ dân Bắc Mỹ. III. 1. LUẬT Điều khoản phụ gia. *Les réserves d'un contrat:* Các điều khoản phụ gia của một hợp đồng. 2. Sự hạn chế, sự dè dặt (trong phán đoán). *Les médecins émettent de très sérieuses réserves sur l'état de santé du blessé:* Các thầy thuốc phát biểu rất dè dặt về tình trạng sức khỏe của người bị thương. > Loc. adv. và adj. *Sans réserve:* Không hạn chế, hoàn toàn. *Une adhésion sans réserve:* Sự tán thành hoàn toàn. > Loc. adv. *Sous toutes réserves:* Không bảo đảm hoàn toàn. IV. Sự cẩn trọng, sự giữ ý. *Garder une prudente réserve:* Giữ gìn thận trọng, ý tứ.

réservé, ée [REZERVE] adj. I. 1. Dành riêng. *Parcage réservé aux voitures officielles:* Bãi để xe dành riêng cho xe công. - *Chasse réservée:* Sự săn bắn dành riêng (cho những người được phép). 2. Giữ trước. *Place réservée:* Chỗ giữ trước. 3. LUẬT *Cas réservés:* Các trường hợp chỉ riêng giáo hoàng hoặc giám mục mới xá tội được. II. Thận trọng, biết giữ gìn ý tứ. *Une jeune personne très réservée:* Một người trẻ tuổi rất có ý tứ.

réserver [REZERVE] I. v.tr. [1] 1. Để dành, dành riêng, dành. *Réserver de l'argent pour les vacances:* Để dành tiền cho các kỳ nghỉ. *Nous vous avons réservé votre part:* Chúng tôi đã dành phần cho anh. *Réserver son jugement:* Hoãn sự phán đoán (cho đến khi được thông tin đầy đủ hơn). 2. Giữ trước (một chỗ ngồi, một buổi). 3. Dành riêng (cho ai). *Je vous ai réservé cette tâche:* Tôi đã dành riêng nhiệm vụ đó cho anh. 4.

Dành cho, đưa lại cho. *Ce voyage me réservait bien des déceptions:* Chuyến đi này đã đưa lại cho tôi nhiều thất vọng. II. v.pron. 1. Dành riêng cho mình. *Se réserver les meilleurs morceaux:* Dành riêng cho mình những miếng tốt nhất. 2. *Se réserver (+inf.):* Chờ dịp tốt để. *Je me réserve d'intervenir ultérieurement:* Tôi chờ dịp để can thiệp sau.

réserviste [REZERVIST] n.m. Quân nhân dự bị.

réservoir [REZERVUAR] n.m. Bể chứa, bình chứa. *Réservoir d'un barrage:* Bể chứa của một đập nước. *Réservoir d'essence d'un véhicule:* Bình chứa xăng của xe.

résident, ante [REZIDĀ, ă] adj. và n. (Người) ở, (người) cư trú. > *Membres résidents d'une association:* Các hội viên thường trú của một hội (sống ở ngay địa phương mà hội đó đóng trụ sở).

résidence [REZIDĀS] n.f. 1. Sự ở, nơi ở. *Avoir sa résidence à Paris:* Có chỗ ở tại Paris. > LUẬT Nơi ở (trên thực tế). > *Résidence secondaire:* Chỗ ở thứ hai, nhà nghỉ (chỉ ở trong những kỳ nghỉ). > *Résidence forcée:* Sự quản thúc. 2. Sự phải ở nhiệm sở (của một viên chức, của một tu sĩ). 3. Chức trách, nơi ở (của một tổng công sứ). 4. Tòa biệt thự.

résident, ente [REZIDĀ, ă] n. 1. Công sứ (ngoại giao). 2. *Le Résident général:* Tổng công sứ (do một nước bảo hộ đặt cạnh nguyên thủ của một nước bị bảo hộ). 3. Kiểu dân, ngoại kiều.

résidentiel, elle [REZIDĀsjel] adj. Có nhiều cư xá, có nhiều biệt thự. *Quartiers résidentiels:* Các khu phố đông cư xá. *Banlieue résidentielle:* Ngoại ô có nhiều nhà ở.

résider [REZIDE] v.intr. [1] 1. HCHÍNH Cư trú, ở. *Résider en province:* Cư trú ở tỉnh lẻ. 2. Bổng O, tồn tại, có. *La difficulté:* Khó khăn là ở chỗ đó.

résidu [REZIDY] n.m. Cái còn lại. > Bã, cặn bã, rác rưởi. *Résidus industriels:* Các chất thải công nghiệp. > HOÁ Bã, phần sót lại. *Résidus de combustion:* Các phần sót lại của sự cháy. > LÓGIC *Méthode des résidus:* Phương pháp loại trừ, phương pháp trừ dư.

résiduaire [REZIDYER] adj. Học Tạo thành cặn bã.

résiduel, elle [REZIDYel] adj. Tạo thành cặn bã. > ĐỊA *Relief résiduel:* Địa hình không bị xói mòn; địa hình sót lại.

résignataire [REZINATĀR] n.m. LUẬT Người được nhường một chức vụ, một quyền lợi.

résignation [REZINASJO] n.f. 1. LUẬT Sự từ bỏ, sự nhường bỏ (một chức trách, một quyền lợi). 2. Sự cam chịu, sự nhẫn nhục. *Supporter ses souffrances avec résignation:* Chịu đựng



đau khổ một cách nhẫn nhục; nhẫn nhục chịu đựng đau khổ.

résigner [rezine] 1. v.tr. [1] LUẬT Từ bỏ (một chức vụ, một quyền lợi). 2. v.pron. *Se résigner* à: Cam chịu, chịu nhẫn nhục. *Se résigner à son sort*: Cam chịu số phận.

résiliable [reziljabl] adj. LUẬT Có thể hủy bỏ.

résiliation [reziljasjõ] n.f. LUẬT Sự hủy bỏ, sự bị hủy bỏ.

résilience [reziljãs] n.f. KIM Súc bền (chịu đựng) va chạm (của một kim loại).

résilient, ente [reziljã, ãt] adj. KIM Có sức bền chịu đựng va chạm.

résilier [rezilje] v.tr. [1] LUẬT Hủy bỏ, chấm dứt (một hợp đồng). *Résilier un bail*: Hủy bỏ một hợp đồng cho thuê.

résille [rezij] n.f. 1. Lưới bao tóc. 2. Kĩ Khung bằng chì của kính ghép màu.

résine [rezin] n.f. 1. Nhựa (một số cây). 2. ĐCHẤT, CÖSINH Nhựa thực vật hóa thạch. *L'ambre est une résine*: Hổ phách là một loại nhựa thực vật hóa thạch. 3. HOÁ Nhựa (chất hữu cơ dễ chế chất dẻo). 4. Kĩ *Résine échangeuse d'ions*: V. échangeur (nghĩa 3).

résiné, ée [rezine] adj. và n.m. Có chứa nhựa (rượu nho). *Le vin résiné grec*: Rượu nho Hi Lạp có chứa nhựa. ▷ N.m. *Boire du résiné*: Uống rượu nho có nhựa.

résiner [rezine] v.tr. [1] Kĩ 1. Lấy nhựa, khai thác nhựa (ở cây). 2. Phết nhựa, tẩm nhựa.

résineux, euse [rezinø, øz] adj. và n.m. 1. Có nhựa, cho nhựa. ▷ N.m.pl. Thụ dụng *Les résineux*: Các loại cây thông; các loại cây có nhiều nhựa. -Sing. *Le pin est un résineux*: Cây thông là cây có nhiều nhựa. 2. Thuộc nhựa, giống nhựa. *Odeur résineuse*: Mùi nhựa.

résinier, ière [rezinje, jer] n. và adj. 1. n. Công nhân trích nhựa thông -Chủ sở hữu các rừng thông (ở miền Landes thuộc Tây Nam Pháp). 2. adj. Thuộc nhựa. *Industrie résinière*: Công nghiệp nhựa.

résinifère [rezinifer] adj. Học Cho nhựa, tạo ra nhựa.

résipiscence [resipisãs] n.f. TÔN Sự hối cải, sự hối quá. *Venir à résipiscence*: Hối cải.

résistance [rezistãs] n.f. I. 1. Sự chống, tính chất chống. *Résistance d'un métal à la déformation*: Sự chống lại biến dạng của một kim loại. *Résistance d'un tiroir qu'on veut ouvrir*: Sự chống lại của một ngăn kéo mà ta muốn mở. ▷ Lĩ Lực cản. *Résistance de frottement*: Lực ma sát. *Résistance de l'air*: Lực cản của không khí. 2. ĐIỆN Điện trở. ▷ Chất dẫn tạo điện trở (để tạo nhiệt); mạch điện tử. 3. Kĩ *Résistance des matériaux*: Súc bền vật liệu. 4. *Plat de résistance*: Món

ăn chính, món ăn chủ lực (của bữa ăn). 5. Súc chịu đựng (các mệt nhọc, thiếu thốn). 6. Sự kháng cự. *Opposer une résistance farouche à l'ennemi*: Đối đầu với kẻ thù bằng sự kháng cự dữ dội; kháng cự mãnh liệt chống quân thù. 7. Sự chống lại. *Résistance à un ordre*: Sự chống lại một mệnh lệnh. II. Lĩ *La Résistance*: Cuộc kháng chiến (được tổ chức bí mật ở Pháp và một số nước châu Âu nhằm chống lại sự chiếm đóng của quân Đức trong Chiến tranh thế giới thứ II).

résistant, ante [rezistã, ãt] adj. và n. I. adj. 1. Bền, dai (vật). *Matériau résistant*: Chất bền. 2. Dai sức, bền sức, tài chịu đựng (người). *Il est très résistant*: Nó rất dai sức. II. n. Người (tham gia) kháng chiến (trong Chiến tranh thế giới thứ II).

résister [reziste] v.tr. indir. [1] 1. Chịu đựng, chịu (không hư hỏng dưới tác dụng của...). *Matériaux qui résistent aux chocs, aux acides*: Các vật liệu chịu đựng các va chạm, chịu được axit. ▷ Bông *Leur amitié a résisté aux années*: Tình bạn của họ đã chịu được thử thách của nhiều năm. 2. Chống lại (nhờ sức khỏe). *Résister à la maladie*: Chống lại bệnh tật. 3. Chống lại, chống cự lại (để tự bảo vệ). *Les assiégés résistent aux assauts*: Những kẻ bị vây hãm chống lại các cuộc tấn công. *Résister à l'occupant*: Chống lại bọn chiếm đóng. -Absol. *Pendant la Seconde Guerre mondiale, ceux qui résistaient risquaient leur vie*: Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, những người kháng chiến có thể phải hy sinh tính mạng. 4. Không chịu theo (ý muốn của ai); cưỡng lại. *Personne n'ose lui résister*: Không ai dám cưỡng lại nó. -Par ext. *Résister aux affectueuses sollicitations de ses proches*: Từ chối những lời xin xỏ thân tình của bà con thân thuộc. 5. Đứng vững, trụ vững. *Résister à une impulsion*: Trụ vững trước một thúc bách.

résistivité [rezistivite] n.f. ĐIỆN Suất điện trở (tính bằng ohm/mét).

résistor [rezistor] n.m. ĐIỆN Rêdixto (ngẫu cực tuân theo định luật Ohm). Đồng *résistance*.

résolu, ue [rezoly] adj. Kiên quyết; đã quyết, nhất quyết, can đảm, táo bạo.

résoluble [rezolybl] adj. 1. Học Cũ Có thể giải quyết được, giải được. *Problème aisément résoluble*: Bài toán có thể giải một cách dễ dàng. Đồng *soluble*. 2. Có thể phân giải. 3. LUẬT Có thể hủy bỏ, có thể bãi bỏ.

résolument [rezolũm] adv. Với sự kiên quyết, nhất quyết; một cách táo bạo, một cách can đảm.

résolutif, ive [rezolytif, iv] adj. Y Tan sung (làm tan các chỗ viêm).

résolution [rezolysjō] n.f. 1. Sự biến thành, sự chuyển thành. *Résolution de la glace en eau*: Sự biến nước đá thành nước. 2. Ý Sự khỏi viêm (sự mất viêm mà không mưng mủ). ▷ *Résolution musculaire*: Sự mềm cơ (sự giảm hoặc mất các co thắt của cơ). 3. LUẬT Sự hủy bỏ (một hợp đồng). 4. LÝ *Pouvoir de résolution d'un instrument d'optique*: Năng suất xác định của một công cụ quang học. 5. Sự giải (một bài toán). ▷ TOÁN *Résolution d'une équation*: Sự giải một phương trình. 6. Quyết định. *Sa résolution est inébranlable*: Quyết định của nó là không thể lay chuyển. ▷ CHTN Nghị quyết (của một hội nghị). 7. Văn Tính kiên quyết. *Manquer de résolution*: Thiếu tính kiên quyết.

résolutoire [rezolytwar] adj. LUẬT Để hủy, để bỏ (có tác dụng hủy bỏ). *Convention, clause résolutoire*: Thỏa ước để hủy bỏ, điều khoản để hủy bỏ.

résonance hay **lỗi thời résonnance** [rezonãs] n.f. 1. Tính vang âm; tính kêu vang, sự thay đổi âm thanh, sự vang âm. *Résonance d'une église*: Sự vang âm của một nhà thờ. *Résonances produites par la vibration des cordes d'un instrument*: Những thay đổi âm thanh do rung các dây đàn. ▷ *Caisse de résonance*: Hộp cộng hưởng; hộp gây vang âm. 2. LÝ Sự cộng hưởng. ▷ VẬT LÝ *Résonance nucléaire*: Sự cộng hưởng của hạt nhân. ▷ LÝ, Ý và HOÁ *Résonance magnétique nucléaire (R.M.N.)*: Sự cộng hưởng từ của hạt nhân. ▷ HOÁ Hiện tượng cộng hưởng (của các hợp chất).

résonateur [rezonatœr] n.m. LÝ Máy cộng hưởng.

résonnant, ante hay **résonant, ante** [rezonã, ãt] adj. Cộng hưởng, thuộc nơi tạo ra hiện tượng cộng hưởng.

résonner [rezonẽ] v.intr. [1] 1. Vang âm. *Local qui résonne*: Phòng vang âm. 2. Kêu vang. *Faire résonner un tambour*: Đánh trống kêu vang. 3. Kêu vang, vang vang (vang lên mạnh hơn hoặc kéo dài hơn). *Les voix résonnaient dans la salle vide*: Các thứ tiếng đã vang vang trong căn phòng trống.

résorber [rezɔrbe] I. v.tr. [1] 1. Làm tiêu, làm tan (một khối u, một sự tràn, v.v.). 2. Bỏ Làm mất dần, làm tan dần (những vướng víu, những thái quá). *Résorber l'excédent de la production*: Làm tiêu tan dần số dư thừa của sản xuất. II. v.pron. Tiêu đi, tan đi. ▷ Bỏ Sa colère a fini par se résorber: Con giận của nó cuối cùng đã tan đi.

résorcine [rezɔrsin] n.f. hay **résorcinol** [rezɔrsinol] n.m. HOÁ Rêzocxin (chất dẫn xuất của benzen).

résorption [rezɔrpsjō] n.f. 1. Ý Sự tiêu đi, sự tan đi (của một mô thoái hóa, của một chất bệnh lý, của một chất lạ, v.v.). 2. Bỏ Sự làm mất dần, sự làm tiêu tan dần; sự mất dần, sự tiêu tan dần. *Résorption d'un déficit*: Sự làm mất dần một số thiếu hụt.

résoudre [rezudr] I. v.tr. [55] 1. Giải quyết, xử lý, tìm một giải pháp cho. *Résoudre un problème, un conflit*: Giải quyết một vấn đề, một cuộc xung đột. ▷ TOÁN *Résoudre une équation*: Giải một phương trình. 2. Phân giải, hóa, biến. *Le froid condense les nuages et les résout en pluie*: Cái lạnh làm ngưng mây và biến chúng thành mưa. 3. Ý Làm tiêu, làm tan (một khối u, một chỗ viêm). 4. LUẬT Hủy, hủy bỏ (một hợp đồng, một sự cho thuê). 5. Quyết định. *On résolut la destruction de la ville*: Người ta đã quyết định phá hủy thành phố. -(+inf.) II. *Il résolut d'attendre*: Nó đã quyết định chờ. II. v.pron. 1. Biến thành, chuyển thành. 2. *Se résoudre à*: Quyết định. *Se résoudre à partir*: Quyết định ra đi.

respect [respe] n.m. 1. Sự kính trọng, sự tôn trọng. *Manquer de respect à qqn*: Thiếu sự kính trọng ai; thất lễ với ai. ▷ Loc. *Sauf votre respect*: Xin ông thứ lỗi cho (mệnh đề thường dùng khi diễn đạt với ai một điều có thể làm người đó bực mình). 2. Sự tôn trọng. *Le respect des lois, de la vie*: Sự tôn trọng pháp luật, sự tôn trọng cuộc sống. 3. *Respect humain*: Sự sợ dư luận. 4. *Tenir qqn en respect*: Bắt ai phải nể, phải sợ. 5. plur. (Cách nói lịch sự) *Je vous présente mes respects*: Tôi xin bày tỏ lòng tôn kính đối với ông; tôi kính chào ông.

respectabilité [respektabilite] n.f. Tư cách đáng kính, tính chất đáng kính.

respectable [respektabl] adj. 1. Đáng kính. *Famille respectable*: Gia đình đáng kính. 2. Đáng kể, khá hơn, khá khá. *Avoir un nombre respectable de décorations*: Có một số khá lớn huân chương.

respecter [respekte] I. v.tr. [1] 1. Kính trọng. *Respecter un maître*: Kính trọng một thầy giáo. 2. Coi trọng, tôn trọng. *Respecter la loi, les règlements*: Tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy chế. ▷ Tôn trọng (không xâm phạm). *Respecter la propriété*: Tôn trọng quyền sở hữu. II. v.pron. Cư xử xứng với danh hiệu của mình; tự trọng. *Agir en homme du monde qui se respecte*: Hành động kiểu con người lịch thiệp biết tự trọng.

respectif, ive [respektif, iv] adj. Riêng của mỗi vật, riêng của mỗi người. *Les chances respectives de deux adversaires*: Những khả năng riêng của mỗi người trong số hai đối thủ.

respectivement [ʁɛspɛktivmã] adv. Riêng cho mỗi người, riêng cho mỗi vật; người thì... người thì. *Leurs deux fils ont respectivement quinze et vingt ans*: Hai đứa con trai của họ đứa thì mười lăm tuổi, đứa thì hai mươi.

respectueusement [ʁɛspɛktuøzmã] adv. Với sự kính trọng, kính cẩn.

respectueux, euse [ʁɛspɛktø, øz] adj. Kính cẩn, cung kính. ▷ *Se tenir à distance respectueuse*: Kính nhi viễn chi (đứng xa người hoặc vật mà ta kính trọng hoặc sợ hãi); giữ một khoảng cách.

respirable [ʁɛspiraabl] adj. Thở được, hô hấp được.

respirateur [ʁɛspira-tøer] n.m. ♀ Máy hô hấp, máy thở (nhân tạo).

respiration [ʁɛspira-sjõ] n.f. 1. Sự hô hấp, sự thở. ▷ ♀ *Respiration artificielle*: Sự hô hấp nhân tạo. Đồng *ventilation artificielle*. -*Respiration assistée*: Sự hô hấp hỗ trợ. -*Respiration contrôlée*: Sự thông khí nhân tạo. 2. Chức năng trao đổi không khí (giữa một cơ thể sống với môi trường bên ngoài).

respiratoire [ʁɛspira-twar] adj. Của sự hô hấp; dùng để hô hấp. *Voies respiratoires*: Các đường hô hấp. *Mouvements respiratoires*: Các cử động hô hấp. ▷ *Quotient respiratoire*: Thương số hô hấp (tỷ số giữa lượng khí cacbonic thải ra và lượng oxy thu vào khi thở).

respirer [ʁɛspire] v. [1] I. v.intr. 1. Thở, hô hấp. ▷ Spécial. *Ce blessé respire encore*: Người bị thương đó còn thở (chưa chết). 2. Bồng Thở (có một chút nghỉ ngơi, có một chút yên tĩnh). *Laissez-moi respirer*: Để cho tôi thở đã nào. II. v.tr. 1. Hít thở. *Respirer un air vicié, un parfum*: Hít thở một không khí bị ô nhiễm; hít thở một mùi thơm. 2. Bồng Biểu lộ, lộ rõ. *Respirer l'honnêteté*: Lộ rõ sự trung thực.

resplendir [ʁɛsplãdir] v.intr. [2] Chói lọi, rực sáng. *Astres qui resplendent*: Các tinh tú chói sáng, các ngôi sao chói sáng. ▷ Bồng *Il resplendit de bonheur*: Nó rạng rỡ hạnh phúc.

resplendissant, ante [ʁɛsplãdisã, õt] adj. Chói lọi, rực sáng, rực rỡ. *Soleil resplendissant*: Mặt trời chói lọi. -*Beauté resplendissante*: Sắc đẹp rực rỡ.

resplendissement [ʁɛsplãdis-mã] n.m. Văn Sự rực sáng, sự chói lọi.

responsabiliser [ʁɛspõsabilize] v.tr. [1] Buộc chịu trách nhiệm, tập cho quen chịu trách nhiệm. *Responsabiliser tous les participants*: Giao trách nhiệm cho mọi người tham dự.

responsabilité [ʁɛspõsabilite] n.f. Trách nhiệm. *La responsabilité suppose la possibilité d'agir en connaissance de cause*:

Trách nhiệm đòi hỏi khả năng hành động với đầy đủ ý thức về nguyên nhân. -*Fuir les responsabilités*: Trốn tránh trách nhiệm.

▷ Par ext. *Avoir un poste de responsabilité*: Có một chức trách. ▷ LUẬT *Responsabilité civile*: Trách nhiệm dân sự. -*Responsabilité pénale*: Trách nhiệm hình sự. ▷ *Responsabilité ministérielle*: Chế độ trách nhiệm nội các (buộc nội các phải từ chức khi không còn được nghị viện tín nhiệm).

responsable [ʁɛspõsabl] adj. 1. Có trách nhiệm, chịu trách nhiệm. *Être responsable devant la loi, devant sa conscience*: Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước lương tâm. 2. Là nguyên nhân của. *L'alcool est responsable de nombreux accidents*: Rượu là nguyên nhân của nhiều tai nạn. 3. Phụ trách. ▷ Subst. *Demander à voir un responsable*: Xin gặp một người phụ trách.

resquille [ʁɛskij] n.f. hay **resquillage** [ʁɛskijaʒ] n.m. Sự hưởng lợi nhờ gian lận.

resquiller [ʁɛskije] v.tr. và intr. [1] Hưởng lợi nhờ tài xoay xở (một cách gian lận).

resquilleur, euse [ʁɛskijøer, jøz] n. và adj. (Người) hưởng lợi nhờ gian lận.

ressac [ʁəsak] n.m. Sóng dôi lại, sóng trào lui (sau khi vỗ vào bờ).

ressaigner [ʁəsɛnɛ] n.intr. [1] Lại trích máu.

ressaisir [ʁəsɛzir] 1. v.tr. [2] Nắm lại, chớp lại, bắt lại. *La passion du jeu l'a ressaisi*: Sự ham mê cờ bạc đã chớp lại nó. 2. v.pron. Trấn tĩnh lại. *L'émotion passée, il se ressaisit*: Sự xúc động qua rồi, nó trấn tĩnh lại.

ressasser [ʁəsase] v.tr. [1] 1. Nhắc mãi (trong tâm trí), nhớ đi nhớ lại hoài. *Ressasser de vieilles rancunes*: Nhớ hoài các mối hiềm thù xưa cũ. 2. Lặp lại đến chán ngấy. *Ressasser les mêmes histoires*: Lặp lại vắn những chuyện ấy đến chán ngấy.

ressasseur, euse [ʁəsasøer, øz] n. Kẻ cứ lặp đi lặp lại hoài một thứ chuyện.

ressaut [ʁəso] n.m. Phần nhô ra. *Le ressaut d'une corniche*: Phần nhô ra của một mái đua. -Par ext. *Alpiniste qui se repose sur le ressaut d'une paroi rocheuse*: Người leo núi nghỉ chân trên chỗ lồi ra của một vách đá.

ressauter [ʁəsote] v.tr. và intr. [1] Lại nhảy.

ressayer [ʁəsɛje] hay **réessayer** [ʁesɛseje] v.tr. [24] Lại thử, thử lại.

ressemblance [ʁ(ə)sãblãs] n.f. Sự giống, sự giống nhau. *Association d'idées par ressemblance*: Sự kết hợp các tư tưởng giống nhau.

ressemblant, ante [ʁ(ə)sãblã, õt] adj. Giống.

ressembler [ʁ(ə)sãble] 1. v.tr. indir. [1] Giống. *Votre fils vous ressemble*: Con trai anh giống anh. *Portrait qui ressemble au*

modèle: Bức chân dung giống người mẫu.
 -Loc. *Cela ne vous ressemble pas:* Cái đó không hợp với tính anh. 2. v.pron. Giống nhau. *Elles se ressemblent:* Các bà ấy giống nhau. ▷ Prov. *Les jours se suivent et ne se ressemblent pas:* Mỗi trường hợp mỗi khác. -*Qui se ressemble s'assemble:* Giống nhau thì ưa nhau; đồng thanh tương ứng; ngu người tầm ngu, mã tầm mã.

ressemelage [R(ə)səmlaʒ] n.m. Sự thay đế giày.

ressemeler [R(ə)səmlɛ] v.tr. [22] Thay đế giày.

ressemer [Rəs(ə)me, R(ə)səme] 1. v.tr. [19] Gieo giống lại, gieo lại. 2. v.pron. Nảy những cây con mới (nhờ hạt, không cần tay người).

ressentiment [R(ə)sɑ̃timɑ̃] n.m. Mối oán hận, mối hận thù. Đồng rancœur.

ressentir [R(ə)sɑ̃tir] 1. v.tr. [33] Cảm thấy. *Ressentir une vive douleur:* Cảm thấy một nỗi đau gay gắt. *Ressentir de l'affection pour qqn:* Cảm thấy quyến luyến ai. 2. v.pron. *Se ressentir de:* Chịu tác động của, chịu hậu quả của, chịu ảnh hưởng của. *Il se ressent encore de sa maladie:* Nó còn chịu ảnh hưởng của bệnh.

resserre [RƏSER] n.f. Chỗ để, chỗ chứa (đồ đạc, củi gỗ, v.v.).

resserrement [RƏSERmɑ̃] n.m. Sự xiết chặt, sự thắt chặt; sự được xiết chặt.

resserrer [R(ə)sɛrɛ] I. v.tr. [1] 1. Xiết chặt, thắt chặt lại. *Resserer un nœud, des écrous:* Thắt chặt lại một cái nút, xiết lại những đai ốc. ▷ Bông *Resserer les liens de l'amitié:* Thắt chặt lại những mối dây bằng hữu. 2. Làm thắt chặt lại, làm co lại, làm hẹp lại. *Le froid resserre les pores:* Cái rét làm hẹp lỗ chân lông. ▷ Bông *Resserer l'action d'une tragédie:* Thu hẹp tiến trình một bi kịch. II. v.pron. Hẹp lại, chặt lại, siết lại. *Filet qui se resserre:* Lưới siết lại. *Le défilé se resserre à cet endroit:* Đoàn diễu hành dồn chặt lại ở chỗ đó.

resservir [R(ə)sɛrvir] v. [33] 1. v.intr. Dùng lại. *Cette robe pourra resservir:* Cái áo dài đó có thể dùng lại được. 2. v.tr. Dọn lại, đưa ra lại. *Resservir un plat:* Dọn lại một món ăn.

1. **ressort** [R(ə)sɔʁ] n.m. 1. Lò xo. *Ressort à boudin:* Lò xo xoắn ốc, lò xo ruột gà. ▷ *Faire ressort:* Bật lên như lò xo. 2. Bông Sự hoạt động, sức mạnh, động lực. *L'intérêt est un puissant ressort:* Lợi ích là một động lực mạnh mẽ. ▷ *Manquer de ressort:* Thiếu nghị lực, thiếu sức sống.

2. **ressort** [R(ə)sɔʁ] n.m. LUẬT 1. Phạm vi xét xử. *Le ressort d'une cour d'appel:* Phạm vi xét xử của tòa thượng thẩm. 2. Quyền hạn

(của một tòa án) thẩm quyền. *Affaire du ressort de tel tribunal:* Vụ việc thuộc thẩm quyền của một tòa án nào đó. ▷ Thụng *Cela n'est pas de mon ressort:* Cái đó không thuộc quyền hạn của tôi. 3. *Juger en dernier ressort:* Xử chung thẩm. ▷ Thụng *En dernier ressort:* Cuối cùng, rốt cuộc, rốt cục.

1. **ressortir** [R(ə)sɔʁtir] v. [33] I. v. intr. 1. Lại trở ra; trở ra (sau khi vừa vào). 2. Nổi bật. *Ce tableau ressortirait mieux sur un fond clair:* Bức tranh đó sẽ nổi bật hơn trên một nền sáng. -*Faire ressortir qqch:* Làm nổi bật một điều gì, làm cho mình bạch một điều gì. 3. v. impers. *Il ressort de tout cela que:* Theo đó thì..., từ tất cả đó suy ra thì. II. v.tr. Lại đưa ra. *J'ai ressorti mon vieux manteau:* Tôi đã lại đưa chiếc áo khoác cũ của tôi ra. ▷ Thân Bông *Lặp lại. Il nous ressort toujours les mêmes histoires:* Nó luôn luôn lặp lại với chúng tôi những thứ chuyện ấy.

2. **ressortir** [R(ə)sɔʁtir] v.tr.indir. [33] *R ressortir à.* 1. LUẬT Thuộc thẩm quyền, thuộc phạm vi. *Cette affaire ressortit au juge de paix:* Việc đó thuộc phạm vi của thẩm phán hòa giải. 2. Bông Thuộc lĩnh vực, thuộc phạm vi. *Cette question ressortit à la philosophie:* Vấn đề đó thuộc lĩnh vực triết học.

ressortissant, ante [R(ə)sɔʁtisɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. LUẬT Thuộc quyền xét xử (của một tòa án). 2. n. Người thuộc quốc tịch (của nước nào nên thuộc phạm vi xét xử của luật pháp nước đó).

ressouder [R(ə)sude] v.tr. [1] Hàn lại, lại hàn.

ressource [Rəsurs] n.f. I. 1. Phương tiện, phương sách, mưu kế (để vượt qua lúng túng, khó khăn). *N'avoir d'autre ressource que la fuite:* Không có biện pháp nào khác ngoài việc chạy trốn. 2. Pl. Tiền của. *Être sans ressources:* Nghèo khó. ▷ Tài nguyên, của cải, phương tiện vật chất (của một nước). *Ressources minières:* Các tài nguyên về mỏ. -Bông *Ressources humaines:* Các nguồn nhân lực. 3. Bông Pl Các năng khiếu hoạt động, các sức mạnh dự trữ, sự khéo léo dự trữ. *Les ressources du courage:* Các sức mạnh dự trữ của lòng dũng cảm. -Au sing. *Thân Avoir de la ressource:* Còn sức lực, còn cách xoay xở. II. KHÔNG Sự ngóc đầu vọt lên (của máy bay sau khi bổ nhào).

ressouvenir [se] [R(ə)suvniʁ] v.pron. [39] Văn Nhớ lại.

ressuage [Rəsɥaʒ] n.m. 1. Kỹ Sự ráo bớt nước. 2. KIM Sự nung chảy từng phần một kim loại.

ressuer [R(ə)sɥɛ] v.intr. [1] 1. Kỹ Ráo bớt nước, thải độ ẩm. *Crêpi qui ressue:* Lốp vừa

trát đang ráo nước. 2. *UKIM Faire ressuer un métal*: Nung chảy từng phần một kim loại (để tách một thành phần ra).

ressui [resɥi] n.m. *SẢNDỒN* Chỗ thú rừng ẩn để phơi lông (sau trận mưa hoặc sau sương sớm).

ressurgir V. *resurgir*.

ressusciter [resɥsite] v. [1] I. v. intr. 1. Sống lại, phục sinh. 2. *Bóng* Phục hồi, phần chấn lại. II. v. tr. 1. Khỏi một bệnh nặng. 2. *Bóng* Làm sống lại, khơi dậy. *Ressusciter une coutume*: Làm sống lại một tập quán.

ressuyage [resɥijaʒ] n.m. 1. Sự lau chùi lại; sự được lau chùi lại. 2. *NÔNG* Sự giữ sạch đất ở rau mới nhổ.

ressuyer [resɥije] v.tr. [25] *Hiếm* Lau lại, chùi lại. ▷ *Làm khô*. *Ressuyer la pierre à chaux*: Làm khô đá vôi.

restant, ante [restɑ̃, ɑ̃t] adj. và n.m. 1. adj. Còn lại. *L'argent restant*: Tiền bạc còn lại. ▷ *Poste restante*: V. *poste* 1. 2. n.m. Cái còn lại, phần còn lại. *Prenez le restant*: Hãy lấy phần còn lại.

restaurant [restorɑ̃] n.m. Quán ăn, cửa hàng ăn, phạn diêm.

1. restaurateur, trice [restoratœʁ, tris] n. và adj. 1. n. Chuyên gia phục chế (các đồ vật, các tài liệu xưa). *Restaurateur de vitraux*: Người phục chế các kính ghép màu. 2. Adj. *Chirurgie restauratrice*: Phẫu thuật phục hồi; phẫu thuật chỉnh hình.

2. restauration, trice [restoratœʁ, tris] n. Chủ hàng ăn, chủ quán ăn.

1. restauration [restorasjɔ̃] n.f. 1. Sự sửa chữa, sự trùng tu; sự được sửa chữa, được trùng tu. *Restauration d'un édifice*: Sự trùng tu một tòa nhà. ▷ *Bóng* *La restauration des finances publiques*: Việc phục hưng nền tài chính quốc gia. 2. Sự phục hưng, sự trùng hưng (của một triều vua cũ). –Absol. *Sử* *La Restauration*: Thời trung hưng (chế độ nối tiếp Đế chế thứ nhất, từ đó đồng họ Bourbons nắm quyền ở Pháp). *La première Restauration (avril 1814–mars 1815), interrompue par l'épisode des Cent-Jours durant lesquels Napoléon reprit le pouvoir, fut suivie par la seconde Restauration (juillet 1815–juillet 1830)*: Thời kỳ Trung hưng thứ nhất (tháng tư 1814 – tháng ba 1915), bị ngắt quãng bởi giai đoạn một trăm ngày Napoleon cầm quyền, đã được tiếp nối bằng thời Trung hưng thứ hai (tháng bảy 1815 – tháng bảy 1830).

2. restauration [restorasjɔ̃] n.f. Nghề mở hàng ăn, nghề mở quán ăn; lĩnh vực hoạt động quán hàng ăn.

1. restaurer [restore] v.tr. [1] Sửa chữa, phục chế, trùng tu. *Restaurer un monument*:

Trùng tu một tượng đài. ▷ *Bóng* *Khôi phục, phục hồi*. *Restaurer une coutume*: Phục hồi một tập quán.

2. restaurer [restore] 1. v.tr. [1] *Restaurer qqn*: Lấy lại sức khỏe cho ai, giúp ai bình phục, cho ai ăn uống. 2. v. pron. Ăn cho lại sức.

reste [rest] n.m. I. 1. Chỗ còn lại, phần còn lại, cái sót lại. *Payer le reste d'une dette*: Trả phần còn lại của số nợ. –*Bóng* *Ne pas demander son reste*: Dừng ngay ở đấy; không năn nỉ gì thêm; làm thình mà rút lui. ▷ *Le reste du temps*: Thời giờ còn lại. 2. *Absol.* Đoạn cuối (cần làm, cần nói). *Nous lirons le reste demain*: Chúng ta sẽ đọc đoạn cuối vào ngày mai. ▷ *Cái còn lại, cái khác*. *Inutile de préciser, vous imaginez le reste*: Nói thêm cũng vô ích, các anh cứ nghĩ lấy những cái còn lại. *Et (tout) le reste*: Và vân vân... 3. *Être en reste*: Mặc nợ, mang ơn. *Pour ne pas être en reste, les autres se sont joints au chœur*: Để khỏi chịu thua, những kẻ khác đã kết hợp thành một lũ. 4. loc. adv. *De reste*: Dư, thừa. ▷ *Au reste, du reste*: Và lại, và chẳng. II. 1. Những thứ còn sót lại, những thức ăn thừa. *Les restes d'un naufrage*: Những thứ còn sót lại của một vụ đắm tàu. *Les restes d'un repas*: Các đồ thừa của bữa ăn. –*Đùa* *Avoir de beaux restes*: Còn dư chút sắc tàn. ▷ *Les restes de qqn*: Hài cốt (di hài) của ai. ▷ *Thứ bỏ đi*. *N'avoir que les restes*: Chỉ có toàn những thứ bỏ đi. ▷ *Một chút*. *Un reste de jour, de vertu*: Một chút ngày còn lại, một chút đức hạnh. 2. *TÓÁN* Số dư (của một phép trừ). ▷ *Số dư* (trong phép tính chia).

rester [reste] v. intr. [1] I. 1. Ở lại (một nơi nào, một tình cảnh nào). *Rester chez soi*: Ở lại nhà mình. *Rester calme*: Giữ yên lặng. –*Rester (à) dîner*: Ở lại (để) ăn tối. –*Bóng* *Il risque d'y rester*: Nó có thể bỏ mạng ở đấy. 2. Vẫn lưu lại, vẫn tồn tại. *Cette œuvre restera*: Công trình đó sẽ tồn tại lâu dài. 3. *En rester à*: Dừng lại ở chỗ. *Restons-en là*: Chúng ta dừng lại ở đấy. 4. *Rester sur une impression*: Giữ lâu một cảm giác; giữ lâu một ấn tượng. ▷ *Rester, être resté sur sa faim*: Còn đói, ăn chưa no. *Bóng* *Chưa thỏa mãn khát vọng, chưa thỏa mãn dục vọng*. 5. *Rester à qqn*: Tiếp tục gắn bó với ai, tiếp tục là của ai (vật). *Ce surnom lui est resté*: Biệt danh đó tiếp tục là của nó. II. 1. Còn sót lại. *Ruines qui restent d'un édifice*: Những tàn tích còn sót lại của một tòa nhà. *Voyons ce qui reste à faire*: Hãy xem những gì còn sót lại chưa làm. *Ceux qui s'en vont et ceux qui restent*: Những kẻ khuất và những người còn. –*Ellipt.* *Reste à savoir si*: Còn cần biết

có phải là. 2. *Il reste que* (+indic.): Tuy vậy sự thật là; dù sao vẫn là.

restituable [ʁɛstitʁabl] adj. Phải trả lại, phải hoàn lại. *Prêt restituable à la demande du créancier: Món nợ đã mượn phải hoàn lại theo yêu cầu của chủ nợ.*

restituer [ʁɛstitɥe] v.tr. [1] 1. Trả lại, hoàn lại, bồi hoàn. *Restituer des terres: Trả lại đất đai.* 2. Khôi phục, phục hồi. *Restituer un texte: Phục hồi một văn bản.* 3. Trả lại, thả ra (những gì đã tích tụ, đã hấp thụ). *Les accumulateurs restituent l'énergie électrique qu'ils ont emmagasinée: Các ác-quì hoàn lại điện năng mà chúng đã tích.* ▷ Phát lại một âm thanh đã ghi âm.

restitution [ʁɛstitɥsɔ̃] n.f. Sự trả lại, sự bồi hoàn. 1. Sự trả lại (cái mình giữ không đúng phép). *Restitution d'une somme: Sự hoàn lại một số tiền.* 2. Sự khôi phục, sự hồi phục, sự được khôi phục, sự được hồi phục. *Restitution d'une fresque: Sự phục hồi một bức tranh.*

restoroute [ʁɛstɔrut] n.m. Quán ăn dọc xa lộ, quán ăn dọc đường đông người qua lại.

restreindre [ʁɛstʁɛ̃dʁ] 1. v.tr. [73] Thu hẹp, hạn chế, giới hạn. *Restreindre un droit: Thu hẹp một quyền.* 2. v. pron. Bị thu hẹp lại, bị hạn chế. *Le nombre des choix s'est restreint: Số để chọn đã bị thu hẹp.* ▷ Absol. Giảm bớt chi tiêu. *Être amené à se restreindre: Bị đưa đến phải giảm bớt chi tiêu.*

restrictif, ive [ʁɛstriktif, iv] adj. Thu hẹp, hạn chế, giới hạn. *Clause restrictive: Điều khoản hạn chế.*

restriction [ʁɛstriksjɔ̃] n.f. 1. Sự hạn chế. 2. Điều kiện hạn chế. *Faire des restrictions: Nêu lên những điều hạn chế; phê phán.* ▷ *Sans restriction: Hoàn toàn, vô điều kiện.* ▷ *Restriction mentale: Sự hạn chế không nói hết những điều suy nghĩ.* 3. Plur. Biện pháp hạn chế tiêu dùng; sự phân phối tiêu dùng theo hạn mức. *Restrictions imposées en temps de guerre: Những biện pháp hạn chế tiêu dùng áp đặt trong thời chiến.*

restructuration [ʁ(ə)stryktɥrasjɔ̃] n.f. Sự cấu trúc lại, sự cấu tạo lại; sự được cấu trúc lại, sự được cấu tạo lại.

restructurer [ʁ(ə)stryktɥʁe] v. tr. [1] Cấu trúc lại, cấu tạo lại, tổ chức lại.

resucée [ʁəsɥe] n.f. Thân 1. Lân uống nữa, lượng nước uống thêm. *Vous prendrez bien une petite resucée?: Anh thích uống thêm một tí nữa?* 2. Bông Điều lặp lại, sự diễn lại (một cách nhàm chán). *On a tiré de la pièce d'Intel une médiocre resucée cinématographique: Người ta đã rút từ vở của ông X để quay lại thành một đoạn phim dở.*

résultant, ante [ʁɛzyltɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. I. adj. Do ở, bởi ở, từ. *Force résultante: Sức mạnh do đó (mà có).* II. n.f. 1. *Résultante dynamique: Hợp lực. Résultante cinétique: Tổng hợp các chuyển động.* 2. Thặng Kết quả tổng hợp.

résultat [ʁɛzyлта] n.m. 1. Kết quả. *Le résultat d'une enquête: Kết quả một cuộc điều tra.* ▷ TOÁN *Résultat d'une opération: Đáp số một phép tính.* 2. Kết quả kì thi. *Proclamation des résultats: Sự tuyên bố kết quả kì thi.* 3. Plur. KTOÁN Kết quả kinh doanh.

résulter [ʁɛzylte] v. intr. [1] Do, bởi, từ... (mà ra, mà có). ▷ *Cette conclusion résulte de vos propres déclarations: Kết luận đó là do chính các lời khai của anh.* ▷ v. impers. *Il résulte de ce débat que...: Kết quả của cuộc tranh luận ấy là....*

résumé [ʁɛzymɛ] n.m. 1. Bản tóm tắt, bản giản yếu, sự trình bày ngắn gọn. *Le résumé d'une conférence: Sự trình bày ngắn gọn một bài nói chuyện; bản tóm tắt một bài giảng.* 2. Tập giản yếu, sách giản yếu. *Un résumé de chimie: Một cuốn hóa học giản yếu.* 3. loc. adv. *En résumé: Tóm lại, tóm tắt.*

résumer [ʁɛzymɛ] I. v.tr. [1] Tóm tắt lại, tóm gọn lại. *Résumer un exposé trop long: Tóm tắt lại một bản thuyết trình quá dài.* ▷ Bông Là hình ảnh thu nhỏ của...; thâu tóm được (trình bày được) một cách ngắn gọn. *Cette anecdote résume le personnage: Giai thoại đó thâu tóm được nhân vật.* II. v.pron. 1. Tóm tắt lại, tóm lại. 2. Được tóm tắt lại. *Cela se résume en une phrase: Cái đó được tóm tắt thành một câu.*

résurgence [ʁɛzyʁʒys] n.f. ĐCHẤT Nước (ngầm) lại trào lên. ▷ Bông Sự xuất hiện lại, sự tái hiện. *Résurgence d'une mode: Sự xuất hiện lại một mốt.*

résurgent, ente [ʁɛzyʁʒy, ɑ̃t] adj. ĐCHẤT Lại trào lên (nước ngầm).

resurgir hay **ressurgir** [ʁ(ə)syʁʒiʁ] v. intr. [2] Lại nổi lên, lại hiện ra, lại mọc lên.

résurrection [ʁɛzyʁɛksjɔ̃] n.f. 1. Sự sống lại, sự phục sinh. *La résurrection de Lazare: Sự sống lại của Lazare.* ▷ Absol. *La Résurrection: Sự phục sinh của Chúa Kitô; lễ phục sinh.* 2. Tác phẩm thể hiện sự phục sinh của Chúa Kitô. 3. Bông Sự tái hiện, sự phát triển mới; sự phục hưng. *Résurrection d'un art ancien: Sự phục hưng một nghệ thuật cổ.*

retable [ʁɛtabl] n.m. Pa nỏ dựng sau bàn thờ. ▷ Thanh trang trí ở pa nỏ dựng sau bàn thờ.

rétablir [ʁɛtablir] I. v.tr. [2] 1. Lập lại, phục hồi. *Rétablir la paix: Lập lại hòa bình. Rétablir qqn dans ses fonctions: Phục hồi chức vụ cho ai.* ▷ Đặt lại (cho chạy lại, cho



hoạt động lại). *Rétablir le téléphone*: Đặt lại điện thoại. 2. Chấn chỉnh, chấn hưng. *Rétablir ses finances*: Chấn hưng tài chính. ▷ *Rétablir les faits*: Xác định sự thật các việc (sửa chữa những cách giải thích không đúng về các việc đó). 3. Hồi phục sức khỏe; làm bình phục. *Cette thérapeutique l'a rétabli*: Cách điều trị đó đã làm nó bình phục. II. v.pron. 1. Trở lại trạng thái ban đầu, hồi phục. *Le pouls se rétablit*: Mạch đã hồi phục. 2. Bình phục, lấy lại sức khỏe. 3. Đu mình lên (bằng tay). *Se rétablir sur les avant-bras*: Đu mình lên nhờ cẳng tay.

rétablissement [retablismã] n.m. 1. Sự lập lại, sự phục hồi; sự được lập lại, sự được phục hồi. 2. Sự bình phục sức khỏe. 3. Động tác đu mình lên bằng cơ đôi tay.

retaille [rɔtaj] n.f. Kĩ Miếng cắt ra (từ một vật khi gia công vật đó).

retailer [rɔtaje] v.tr. [1] Cắt lại, gọt lại, đẽo lại. *Retailler un arbre*: Đẽo lại một cây.

retamage [retamaʒ] n.m. Sự tráng thiếc lại; sự được tráng thiếc lại.

retamer [retame] v.tr. [1] 1. Tráng thiếc lại. 2. Thân Đánh bạc, đánh cuộc. *Se faire retamer*: Đánh bạc. ▷ *Être retamé*: Bị khánh kiệt.

retameur [retamœr] n.m. Thợ tráng thiếc lại.

retapage [R(ə)tapəʒ] n.m. Thân Sự làm cho bình phục, sự làm hồi phục; sự bình phục, sự hồi sức.

retape [R(ə)tap] n.f. Dgian 1. *Prostituée qui fait la retape*: Gái điếm chèo kéo khách. 2. Bồng *Faire la retape*: Quảng cáo rùm beng, tuyên truyền rùm beng.

retaper [R(ə)tape] v.tr. [1] 1. Sửa lại (theo hình thức ban đầu bằng cách vỗ vỗ), sửa lại cho phẳng phiu. *Retaper un lit*: Sửa lại giường nằm cho phẳng phiu. 2. Thân Sửa qua loa; sửa mối, tạo dáng mới. *Retaper une vieille ferme*: Tạo dáng mới cho một trang trại cũ. 3. Thân Làm cho hồi sức. *Cordial qui retape*: Thuốc bổ làm hồi sức. ▷ v.pron. *Il s'est bien retapé*: Nó đã khá bình phục.

retard [R(ə)tar] n.m. 1. Sự đến chậm, sự ra đời chậm, thời gian chậm trễ. *Être en retard*: Bị trễ, bị chậm. *Un retard d'une heure*: Chậm mất một giờ. *Le train a du retard*: Tàu bị chậm. 2. Sự chậm (so với người khác). *Être en retard sur qqn*: Chậm hơn ai (trong một hành động). *Comblar son retard*: Lấp sự chậm trễ. ▷ Kĩ *Le retard d'une pendule*: Sự chạy chậm của đồng hồ quả lắc. 3. Sự để chậm lại, sự hoãn lại, sự lui lại. *Se décider après bien des retards et des atermoiements*: Quyết định sau nhiều lần hoãn đi hoãn lại. ▷ Loc. adv. *Sans retard*: Ngay lập tức, nhanh chóng, không chậm

trễ. ▷ Y Sự kéo dài tác dụng; sự gia hạn dùng (một vị thuốc). -Appos. *Insuline retard*: Insulin gia hạn dùng. ▷ NHAC Sự kéo dài nốt một hợp âm trên hợp âm tiếp theo; âm muộn. ▷ Kĩ Sự vận hành chậm. *Retard à l'admission, à l'échappement*: Sự chậm nạp hơi, sự chậm xả hơi (một động cơ). 4. Bồng Sự lạc hậu. *Ce pays a un siècle de retard*: Nước đó đã lạc hậu một thế kỷ.

retardataire [R(ə)tardatɛr] adj. và n. 1. (Người) đến chậm. *Des élèves retardataires*: Các học sinh đến chậm. ▷ Subst. *Les retardataires*: Những người đến chậm. 2. Lạc hậu. *Mœurs retardataires*: Các phong tục lạc hậu.

retardateur, trice [R(ə)tardatœr, tris] adj. và n. Làm chậm, gây chậm trễ. *Forces de frottement retardatrices*: Các lực ma sát gây chậm trễ. -QUÂN *Action retardatrice*: Hành động làm chậm bước tiến của quân địch. ▷ N.m. HOÁ Chất làm chậm, chất hãm (một phản ứng).

retardé, ée [R(ə)tarde] adj. (và n.) *Enfant retardé*: Dứa trẻ học chậm; đứa trẻ chậm phát triển. -Subst. *Un(e) retardé(e)*: Một trẻ chậm phát triển.

retardement [R(ə)tardəmã] n.m. 1. Lỗi thời Sự làm cho chậm. 2. loc. adj. *À retardement*: Chậm, để chậm (nói về một máy móc mà hoạt động được chậm lại nhờ một công tơ hoặc một đồng hồ dính vào). *Obus à retardement*: Đạn pháo nổ chậm. ▷ Loc. adj. Thân Chậm, để chậm (sau khi chuyện xảy ra đã xong). *Réagir à retardement*: Phản ứng chậm, phản ứng để chậm.

retarder [R(ə)tarde] v. [1] I. v. tr. 1. Để chậm. ▷ v. pron. *Ne l'attends pas, tu vas te retarder*: Đừng chờ nó, mày sẽ bị chậm đấy. ▷ *Retarder une montre*: Vận đồng hồ chậm lại. 2. Hoãn lại. *Retarder son départ*: Hoãn sự ra đi. II. v.intr. 1. Chậm, chạy chậm (đồng hồ). *Ce réveil retarde*: Đồng hồ báo thức đó chậm. -Par ext., Thân *Je retarde de dix minutes*: Tôi chậm mất mười phút. *Elle, malade? Mais tu retardes, elle est guérie depuis deux mois*: Bà ấy ốm phải không? Nhưng anh biết chậm mất rồi, bà ta đã khỏi bệnh hai tháng rồi. 2. *Retarder sur son temps, son époque, etc*: Lạc hậu so với thời gian, so với thời đại, v.v...

reteindre [R(ə)tɛ̃dr] v.tr. [73] Nhuộm lại, nhuộm màu khác.

retendoir [R(ə)tɛ̃dwar] n.m. Kĩ Chia khóa để điều chỉnh đàn piano (của thợ làm đàn).

retendre [R(ə)tɛ̃dr] v.tr. [5] Căng lại, trương lại, giăng lại. *Retendre les haubans d'une tente*: Căng lại dây kéo của một lều trại.

retenir [R(ə)t(ə)nir] v.tr. [39] I. 1. Giữ, giữ lại (cái của người khác). *Retenir des marchandises en gage*: Giữ lại các hàng hóa thế chấp. > Giữ lại, trừ khấu trừ. *Retenir une cotisation*: Khấu trừ một khoản đóng góp. 2. Nhớ, thuộc. *Retenir sa leçon*: Thuộc bài (học). –*Thân Je vous retiens!*: Tôi không quên hành động của anh đâu! > Số *Retenir un chiffre*: Nhớ một con số (trong một phép tính). 3. Giữ trước, thuê trước. *Retenir une place d'avion*: Giữ một chỗ trên máy bay. 4. LUẬT Giữ, bắt giữ. *Le délit de vol a été retenu contre lui*: Tên tội phạm ăn cắp đã bị bắt giữ. > Thụ dụng Chấp nhận, nhận. *Retenir une candidature*: Chấp nhận một sự ứng cử. II. 1. Giữ lại. *Retenir qq à dîner*: Giữ ai lại ăn cơm tối. *La fièvre le retient alité*: Con sốt bắt nó phải nằm. 2. Giữ, chứa. *Barrage qui retient l'eau*: Đập giữ nước. –*Bong Retenir l'attention*: Gây sự chú ý. 3. Ngăn, ngăn cản. *La prudence l'a retenu*: Sự thận trọng đã ngăn nó lại. *Retenir ses larmes*: Cầm nước mắt, kìm nước mắt. 4. Giữ, giữ lại (để khỏi đi, khỏi ngã). *Retenir qq au bord d'une pente*: Giữ lấy ai bên bờ một sườn dốc. III. v.pron. 1. Bám vào (để khỏi ngã), bấu lấy. *Se retenir à une branche*: Bấu lấy một cành cây. 2. Nhịn, nín. *Se retenir de rire*: Nhịn cười. > Absol. Nín đại tiểu tiện.

rétenition [R(ə)t(ə)siɔ̃] n.f. 1. Sự giữ lại, sự giữ gìn, sự bảo quản. > LUẬT *Droit de rétenition*: Quyền của chủ nợ được giữ vật thế chấp. 2. Ý Sự bí, sự ứ; sự bế tắc. *Rétention d'urine*: Sự bí tiểu tiện. 3. ĐẠ *Sự giữ yên lượng nước mưa tuyết hoặc mưa đá*.

retentir [R(ə)t(ə)tiʁ] v. intr. [2] I. 1. Vang lên, vang dậy, vang động. *Les trompettes retentirent*: Các điệu kèn trompét vang lên. > *Le coup de tonnerre a retenti dans toute la vallée*: Tiếng sấm đã vang khắp thung lũng. 2. *Retentir de*: Vang dậy, vang âm. *La maison retentissait de coups de marteaux*: Ngôi nhà đã vang dậy tiếng búa. II. *Retentir sur*: Có tiếng vang đến, có tác động đến. *La fatigue retentit sur le caractère*: Sự mệt nhọc tác động đến tính nết.

retentissant, ante [R(ə)t(ə)tiʁsɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Vang vang, âm vang, oang oang. *Voix retentissante*: Tiếng nói oang oang. 2. Có tiếng vang lớn vang dội. *Échec retentissant*: Sự thất bại có tiếng vang lớn; sự thất bại vang dội.

retentissement [R(ə)t(ə)tiʁsismɑ̃] n.m. 1. Ván Sự vang dội, tiếng vang, tiếng động âm vang. 2. Hậu quả, tác động trở lại. 3. Sự lan truyền ồn ào. *Retentissement d'une nouvelle*: Sự lan truyền ồn ào của một tin tức.

retenue [R(ə)t(ə)ny, R(ə)t(ə)ny] n.f. I. Sự giữ lại, sự giữ. *Retenue de marchandises par la douane*: Hàng hóa bị thuế quan giữ lại.

–Phân trích ở tiền lương (của người làm công để đáp ứng những đóng góp theo luật định); phân lương giữ lại. –*THUẾ Retenue à la source*: Tiền thuế khấu trừ nguồn (tiền trích nạp thuế từ một nguồn thu nhập trước khi có thu nhập thật sự). > Số Số nhớ (trong một phép tính). II. 1. Sự giữ nước; khối nước được giữ. *Lac de retenue d'un barrage*: Hồ chứa nước của một đập. 2. HẢI Dây giữ, thùng chảo để giữ. *Retenue de bôme*: Dây giữ trục buồm. 3. Sự phạt cấm túc một học sinh. III. Thái độ thận trọng, sự biết giữ gìn ý tứ.

retercer [14] hay **reterser** [1] [R(ə)t(ə)ʁse] v. tr. NÔNG Cày lại lần thứ tư (ruộng nhỏ).

rétiaire [R(ə)t(ə)ʁ] n.m. CỎA Đẩu sĩ bắt đối thủ bằng lưới.

réticence [R(ə)tiʁsɑ̃] n.f. 1. Sự không nói hết lời hết ý; điều không nói ra hết. > MỸ Thuật Cách bỏ lửng câu, cách nói lửng. 2. Thái độ ngập ngừng.

réticent, ente [R(ə)tiʁsɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không nói hết lời hết ý. *Témoignage réticent*: Lời chứng không nói hết. 2. Có thái độ ngập ngừng. *Être réticent à l'égard d'un projet*: Có thái độ ngập ngừng đối với một dự án.

réticulaire [R(ə)tiʁkilɛʁ] adj. Học Có hình lưới, có hình mạng. *Tissu réticulaire*: Mô lưới.

réticulation [R(ə)tiʁkilasjɔ̃] n.f. 1. Học Tình trạng có hình lưới (của một bề mặt). 2. HOÁ Cơ cấu liên kết ngang (giữa các chuỗi đại phân tử).

réticule [R(ə)tiʁkil] n.f. 1. QUANG Mạng lưới chéo (để xác định trục ngắm của một dụng cụ quang học). 2. CÔĐẠI Lưới bao tóc. 3. Mối Túi xách tay (của phụ nữ).

réticulé, ée [R(ə)tiʁkilɛ] adj. Học Có hình mạng, có hình lưới; có chứa một lưới đường gân. *Feuille réticulée*: Lá có mạng lưới đường gân. > *Porcelaine réticulée*: Đồ sứ men rạn. > GPẦU *Substance réticulée*: Cấu tạo lưới (lưới dày các sợi thần kinh ở phần giữa của thân não). > KTRÚC Gồm các đá xây sắp đều (đặc tính của kiến trúc La Mã).

réticuline [R(ə)tiʁkilin] n.f. SINHHOÁ Réticulin (prôtêin cấu thành các thớ đàn hồi của mô liên kết).

réticulo-endothélial, ale, aux [R(ə)tiʁkilo-ɑ̃doteʁjal, ɔ̃] adj. SINH *Système réticulo-endothélial*: Hệ thống lưới-nội mô. > *Tissu réticulo-endothélial*: Mô lưới-nội mô (mô tạo thành cốt lưới của nhiều bộ phận như gan, lá lách, hạch bạch huyết, v.v.).

réticulosarcome [R(ə)tiʁkilosarkom] n.m. Ý Sác côm lưới (u ác tính phát triển ở mô lưới-nội mô).

réticulum [R(ə)tiʁkilɔm] n.m. GPẦU Lưới, mô lưới; lưới mạch. > SINH *Réticulum*



endoplasmique: Lưới nội chất nguyên sinh (sự kéo dài theo hình lưới của màng nhân trong bào tương); lưới hạt nội tương. Đồng ergastoplasme.

rétif, ive [Retif, iv] adj. 1. Bất kham. *Cheval, mulet rétif:* Ngựa bất kham, la bất kham. 2. Bồng Khó bảo, khó dạy, khó thuyết phục. *Caractère rétif:* Tính nết khó dạy.

rétime [retin] n.f. Vồng mạc (của mắt).

rélinien, ienne [Retinjē, jen] adj. Của vồng mạc, thuộc vồng mạc. *Pourpre rélinien:* Màu đỏ tía ở vồng mạc; tía vồng mạc.

rétime [retinit] n.f. 1 Viêm vồng mạc.

rétime V. rhétique.

retirage [R(ə)tiraʒ] n.m. Sự in lại (một cuốn sách, một tranh khắc).

retiration [R(ə)tirasjō] n.f. 1 Sự in mặt sau tờ giấy. *Presse à retiration:* Máy in một lúc hai mặt (của một tờ giấy).

retiré, ée [R(ə)tire] adj. 1. Hẻo lánh, xa xăm, hiu quạnh. *Petite bourgade retirée:* Làng nhỏ hẻo lánh. 2. Ẩn dật (người). *Vivre retiré de la société:* Sống ẩn dật tách rời xã hội. - *Par ext. Mener une vie retirée:* Sống một cuộc đời ẩn dật. > Thôi hoạt động, bỏ nghề. *Être retiré des affaires:* Thôi công việc làm ăn. *Un banquier retiré:* Một chủ ngân hàng thôi kinh doanh.

retirement [R(ə)tirmā] n.m. Hiếm 1. Sự rút lại, sự rút lui. 2. Sự rút ngắn, sự co. *Retirement d'un tendon:* Sự co gân.

retirer [R(ə)tire] v.tr. [1] I. 1. Rút về (cái đã đẩy lên trước). *Retirer sa main:* Rút tay lại. 2. Rút lại (cái đã nói). *Je retire ce que j'ai dit:* Tôi rút lại điều tôi đã nói. *Retirer une plainte:* Rút lại một đơn khiếu nại. 3. *Retirer qqch à qqn:* Lấy lại cái gì của ai, rút lại của ai cái gì. *On lui a retiré son permis de conduire:* Họ đã rút giấy phép lái xe của nó. *Retirer sa confiance, son amitié:* Sự rút bỏ tín nhiệm đối với ai, rút bỏ tình bạn đối với ai. 4. Rút ra khỏi. *Retirer un seau du puits:* Đưa gàu ra khỏi giếng. *Il a retiré son fils de cet internat:* Nó đã rút con trai ra khỏi ký túc xá đó. > Rút ra, lấy lại. *Retirer de l'argent à la banque:* Rút tiền ở ngân hàng. 5. Cởi, cởi ra. *Retirer son manteau, ses chaussures:* Cởi áo khoác, cởi giày dép. 6. Khai thác, rút ra. *L'huile que l'on retire de certaines graines:* Dầu lấy được từ một số hạt. > Lấy được, thu được, đạt được. *Qu'avez-vous retiré de cette expérience?:* Anh đã thu được gì từ thí nghiệm đó? - *Spécial. Thu lợi. Il a retiré un gros bénéfice de l'opération:* Nó đã thu lợi lớn từ công việc đó. II. Lại bắn, lại phát hành, lại in, lại kéo. 1. *L'archer retira une flèche:* Người bắn cung đã lại bắn thêm một phát. 2.

L'ouvrage est épuisé, l'éditeur va en faire retirer dix mille exemplaires: Cuốn sách đã bán hết, nhà xuất bản sẽ cho in lại một vạn bản. 3. *Retirer sur la corde:* Kéo lại cái dây. III v. pron. 1. Rút khỏi, rút lui. *Il est temps que je me retire:* Đã đến lúc tôi cần rút lui. - *Se retirer dans ses appartements:* Rút về các căn hộ của mình. 2. Từ bỏ (một vị trí), rút về, lui về. *Se retirer en lieu sûr:* Rút về nơi chắc chắn. *Se retirer loin du monde:* Sống ẩn dật, sống xa lánh cuộc đời. 3. *Se retirer de:* Từ bỏ, thôi (một hoạt động). *Se retirer d'un jeu:* Rút khỏi cuộc đánh bạc, rút khỏi cuộc chơi. *Se retirer du barreau:* Thôi nghề luật sư. > Absol. Về hưu. *Il s'est retiré fortune faite:* Nó đã về hưu khi đã giàu có thành đạt. 4. Rút xuống (lòng sông). *La rivière se retire:* Nước sông đã rút. > Chảy ngược lại. *Aux grandes marées, la mer se retire à plusieurs kilomètres:* Những lúc triều cường, nước biển rút ra nhiều kilomet. 5. Co lại. *Cette toile se retire au blanchissage:* Vải đó co lại khi giặt.

retivété [Retivte] hay **retivité** [Retivite] n.f. Hiếm Tính bất kham (của ngựa); tính cứng cổ, tính khó bảo (người).

retombe [R(ə)tōb] n.f. 1. KTRÚC Chân vòm. 2. HCHÍNH *Feuilles de retombe:* Các giấy tờ dính theo (của một bản kê, để người kiểm tra ghi các điểm nhận xét).

retombée [R(ə)tōbe] n.f. 1. KTRÚC Chân vòm; chân dây cuốn. 2. Plur. Các thứ rơi xuống, các thứ rũ xuống. *VLYHTNHAN Retombées radioactives:* Mưa phóng xạ. - *Par ext. Bông Hậu quả, tác dụng. Les retombées médicales de la recherche spatiale:* Các tác dụng về y học của việc nghiên cứu vũ trụ.

retomber [R(ə)tōbe] v. intr. [1] I. Lại ngã xuống. 1. Ngã lại. *Tomber, se relever et retomber encore:* Ngã, đứng dậy rồi lại ngã lại. 2. *Retomber dans:* Lại rơi vào, lại lâm vào. *Tout était rentré dans l'ordre, sa vie retomba dans la monotonie:* Mọi việc đã trở lại trật tự, cuộc đời nó lại rơi vào cảnh đơn điệu. - *Retomber dans les mêmes défauts:* Lại rơi vào những khuyết điểm ấy. > *Retomber malade:* Lại bị ốm, lại bị bệnh. 3. *Retomber sur:* Lại gặp. *Tu ne retomberas plus sur une aussi bonne occasion:* Mày sẽ không còn gặp lại một cơ hội tốt như vậy đâu. II. Rơi xuống. 1. Lại rơi xuống đất. *La balle est retombée dans le jardin voisin:* Quả bóng đã rơi xuống ở vườn bên cạnh. - *Nhảy xuống. Chat qui retombe sur les pattes:* Mèo nhảy xuống nhờ chân đỡ. > Bông *Savoir retomber sur ses pattes:* Biết khôn khéo thoát khỏi những khó khăn, những gay go. 2. Rơi xuống (sau khi được đưa lên cao). *La fusée est retombée par suite d'une panne de*

réacteurs: Hỏa tiễn đã rơi xuống do hỏng hóc của động cơ phản lực. -Bóng Après une légère hausse, le cours de l'or est retombé: Sau một kỳ tăng nhẹ, tỷ giá vàng đã lại hạ. > Dịu đi, giảm đi. L'enthousiasme est retombé: Nhiệt tình đã giảm. 3. Hạ xuống, buông xuống, thông xuống. Le store retomba avec fracas: Bức màn đã rũ xuống gây tiếng động. > Rũ xuống. La tenture retombe en plis gracieux: Trướng rũ xuống thành những nếp duyên dáng. 4. Retomber sur: Lại đề lên, lại rơi vào. Toute la responsabilité retombera sur vous: Toàn bộ trách nhiệm lại sẽ rơi vào anh.

retondre [R(ə)tɔ̃dr] v.tr. [5] Xén lại, cắt lại.

retordage [R(ə)tɔ̃daʒ] hay **retordement** [R(ə)tɔ̃dəmɑ̃] n.m. Kĩ Sự xe lại (chỉ, sợi); sự được xe lại.

retordeur, euse [R(ə)tɔ̃dœʁ, ɔz] n. Kĩ Thợ xe lại (chỉ, sợi).

retordre [Rɛtɔ̃dr] v.tr. [5] 1. Xe lại, xoắn lại, vắt lại. 2. Kĩ Xe lại (chỉ, sợi). *Retordre des fils de lin, du lin: Xe lại sợi lanh, vải lanh. > Bóng Donner du fil à retordre à qqn: Gây khó khăn, rắc rối cho ai.*

rétorquer [Rɛtɔ̃ʁke] v.tr. [1] 1. Cũ hay Văn Đẩy lại, đáp lại, trả lại đối thủ (về những lý lẽ mà đối thủ đã dùng). *Je pourrais rétorquer l'accusation contre vous: Tôi có thể đẩy sự buộc tội sang cho anh; tôi có thể buộc tội lại anh. 2. Đáp lại, cãi lại. Il lui a rétorqué que ce n'était pas son affaire: Nó đã đáp lại ông ấy rằng đó không phải là việc của nó.*

retors, orse [R(ə)tɔ̃ʁ, ɔʁs] adj. và n.m. 1. Kĩ Đã được xe. *Fil retors, hay, n.m., du retors: Chỉ đã xe. 2. Bóng Quý quyết, xảo trá. Personnage retors: Con người quý quyết.*

rétorsion [Rɛtɔ̃ʁsjɔ̃] n.f. 1. Cũ hay Văn Sự đẩy lại, sự đáp lại, sự trả lại đối thủ về những lý lẽ mà đối thủ đã dùng; sự trả miếng. *Argument sujet à rétorsion: Luận chứng làm lý do để đáp lại. 2. LUẬTQUẾ Sự trả đũa (giữa hai quốc gia). > Thùng Mesures de rétorsion: Các biện pháp trả đũa.*

retouche [R(ə)tuf] n.f. 1. Sự sửa lại, sự chữa lại (lần cuối). > Phần được sửa chữa. *On voit les retouches dans ce tableau: Trong bức tranh này thấy những chỗ sửa lại. 2. Sự sửa chữa (áo quần).*

retoucher [R(ə)tufɛ] v.tr. [1] Sửa, sửa chữa. *Retoucher une photo, un vêtement: Sửa ảnh, sửa áo quần.*

retoucheur, euse [R(ə)tufœʁ, ɔz] n. Thợ sửa (ảnh, quần áo).

retour [R(ə)tur] n.m. I. 1. Sự trở về. *Billet d'aller et retour: Vé cá đi lẫn về; vé khứ hồi. > Loc. Être sur le retour: Bắt đầu về*

già. 2. Lúc trở về. *Je vous écrirai à mon retour, dès mon retour: Tôi sẽ viết thư cho anh lúc tôi trở về. > Être de retour: Trở về.*

3. Sự trở lại (tình trạng cũ). *Retour au calme, à la normale: Sự trở lại yên lặng, sự trở lại bình thường. 4. Sự trở lại (theo chu kỳ). Retour du printemps: Mùa xuân trở lại. Retour d'un motif musical: Sự trở lại của một mô típ âm nhạc. > TRIẾT Doctrine du retour éternel: Học thuyết về sự tái sinh đời đời (cho rằng lịch sử thế giới là lịch sử của sự tái hiện theo chu kỳ của cùng những sinh vật, những sự kiện đó). 5. Sự quay lại, sự đi ngược lại. *Retour en arrière: Sự quay lại phía sau. -ĐÁNH Retour en arrière: Cảnh hồi tưởng, cảnh quay lại. > Retour sur soi-même: Sự tự xét mình, sự phản tỉnh. > Retour d'âge: Kỳ mãn kinh. > QUẢN Retour offensif: Sự tấn công để rút lui; sự đánh mỏ đường để rút. > Kĩ Sự quay mạnh ngược chiều. Retour de manivelle: Sự đập lại (ngược chiều) của tay quay. Retour de flamme: Gây ông đập lưng ông; sự đẩy lại của dục vọng. 6. Bóng Sự thay đổi đột ngột, sự quay ngoắt. Un retour de fortune: Sự quay ngoắt của số phận. 7. Sự gửi trả, sự phát hoàn. *Retour d'un colis à l'envoyeur: Sự phát hoàn một bưu kiện cho người gửi. > Sổ sách trả lại cho nhà xuất bản (vì không bán được). > THƯƠNG Retour d'un effet: Sự phát hoàn một kỳ phiếu. 8. En retour (de): Đổi lại với, để bù lại, để thế vào. Combien me donnerez-vous en retour?: Bù lại anh sẽ đưa cho tôi bao nhiêu? II. Kĩ 1. KTRÚC Khuỷu nhô ra. 2. HẢI Đoạn để kéo (trên dây thừng).***

retournage [R(ə)turnaʒ] n.m. Sự lộn lại (áo quần). *Retournage d'un manteau: Sự lộn lại một áo khoác.*

retourne [R(ə)turn] n.f. 1. CHƠI Con bài lật lên để bắt cái. 2. IN Phần tiếp ở trang giữa của bài báo mà phần đầu in ở trang nhất.

retournement [R(ə)turnəmɑ̃] n.m. 1. Sự lật lại, sự lật ngược; sự được lật lại. 2. Sự quay ngoắt, sự thay đổi hoàn toàn, sự trở mặt. *Retournement de l'opinion: Sự quay ngoắt của dư luận. 3. Sự thay đổi hoàn toàn, sự thay đổi tận gốc. Les retournements de l'intrigue, dans un vaudeville: Những thay đổi hoàn toàn về tình tiết trong một kịch vui.*

retourner [R(ə)turnɛ] v. [1] v. I. v.tr. 1. Đảo, lật, lật ngửa. *Retourner une crêpe: Đảo một bánh xèo. Retourner un matelas: Lật một cái nệm. Retourner une carte à jouer: Lật ngửa một quân bài. Retourner un vêtement: Lộn một cái áo. > Bóng, Thân Retourner sa veste: Thay đổi triết để ý kiến. -Retourner qqn: Làm thay đổi ý kiến của ai, làm cho ai đổi ý. On le retourne comme un gant:*

Người ta làm nó đối ý như trở bàn tay. > *Retourner le sol, la terre*: Cày đảo đất, xới đảo đất. > *Thân Lâm đảo lộn, lật đi lật lại lung tung*. *Il a retourné toute la bibliothèque pour trouver ce livre*: Nó đã lật tung cả thư viện để tìm cuốn sách đó. 2. Lật đi lật lại. *Il tournait et retournait le rébus sans comprendre*: Nó đã lật đi lật lại hình đó mà không hiểu được. -Loc. *Bóng Retourner le fer, le couteau dans la plaie*: Xoáy dao vào nỗi đau của ai; khuấy lại vết thương lòng của ai. > *Bóng Xem xét dưới mọi góc độ, lật đi lật lại*. *Retourner un problème dans sa tête*: Lật đi lật lại một vấn đề trong đầu. 3. *Bóng, Thân Lâm rối trí, làm xáo động*. *La nouvelle l'a retourné*: Cái tin đã làm rối trí nó. Pp. *J'en étais toute retournée*: Tôi đã hoàn toàn rối trí về việc đó. *Đồng bouleverser*. 4. Quay ngược. *Son forfait accompli, l'assassin a retourné l'arme contre lui-même*: Phạm xong tội ác, kẻ giết người đã quay ngược vũ khí tự sát. > *Trả lại, hoàn lại*. *Retourner une lettre à son expéditeur*: Trả hoàn lại thư cho người gửi. *Retourner un compliment*: Khen trả lại. II. v.intr. 1. Trở lại. *Retourner dans son village natal*: Trở lại làng quê. 2. Trở về. *Retourner chez soi*: Trở về nhà mình. 3. *Retourner à*: Trở về, được trả lại. *Ces biens retourneront à leur légitime possesseur*: Các tài sản đó sẽ được trả lại cho người sở hữu hợp pháp. *Animal domestique qui retourne à l'état sauvage*: Vật nuôi trong nhà quay lại tình trạng hoang dã. *Retourner à ses premières amours*: Quay về với những mối tình đầu. III. v.pron. 1. Quay đi, quay sang hướng khác. *Il s'est retourné pour ne pas avoir à nous saluer*: Nó đã quay đi để khỏi phải chào chúng ta. > Quay lại, nhìn lại phía sau. *Partir sans se retourner*: Ra đi không ngoái đầu lại. 2. Trở mình. *Se retourner dans son lit*: Trở mình trên giường. 3. Xoay cách khác, xoay xở. *Il saura bien se retourner*: Nó sẽ rất biết xoay sang hướng khác. *Laisse-lui le temps de se retourner*: Hãy cho nó thì giờ để xoay xở. 4. *S'en retourner*: Trở về, quay về. *S'en retourner chez soi*: Trở về nhà mình. 5. *Se retourner contre*: Quay lại chống (người mình ủng hộ). *Se retourner contre ses alliés*: Quay lại chống các đồng minh. *Ses arguments se sont retournés contre lui*: Các lý lẽ của nó đã quay lại chống lại nó. IV. v. impers. *De quoi il retourne*: Về vấn đề gì thế; đó là vấn đề gì. *J'ignore de quoi il retourne*: Tôi không biết đó là vấn đề gì.

retracer [R(ə)trase] v.tr. [14] 1. Vạch lại, kẻ lại (cái đã bị xóa). *Retracer la ligne médiane d'une route*: Kẻ lại trung tuyến một con đường. 2. *Bóng Kể lại, thuật lại (chuyện cũ)*.

Retracer les exploits d'un héros: Kể lại những kỳ tích của một anh hùng.

rétractable [REtraktabl] adj. Có thể chối được, có thể phủ nhận được.

rétractation [REtraktaʃjɔ̃] n.f. Sự chối, sự phản cung; lời chối, bài viết để bày tỏ lời chối hoặc lời phủ nhận. *Đồng désaveu, reniement*.

1. **rétracter** [REtrakte] v.tr. [1] Chối, không nhận. *Retracter des aveux*: Chối những lời thú tội. > v.pron. Chối, rút lại (những lời mình đã khẳng định trước đó). *Témoin qui se rétracte*: Nhân chứng rút lại những điều đã khai.

2. **rétracter** [REtrakte] v.tr. [1] Rút lại, rút lại, co lại. *Le chat rétracte ses griffes pour faire patte de velours*: Con mèo rút móng chân vào để làm bộ hiển lãnh. > v.pron. Rút lại, co lại. *Muscle qui se rétracte*: Co bắp co lại.

rétractif, ive [REtraktif, iv] adj. Học Co rút, làm rút lại, làm co lại.

rétractile [REtraktil] adj. Có thể rút lại, có thể co lại, có thể rút vào. *Griffes rétractiles des félins*: Móng có thể rút vào của loài mèo.

rétractilité [REtraktilite] n.f. Học Tính rút vào được, tính co rút được.

rétraction [REtrakʃjɔ̃] n.f. Sự co rút. *Rétraction d'un tendon, d'un tissu*: Sự co rút một gân, một mô.

retraduire [R(ə)tradɥiʁ] v.tr. [71] 1. Dịch lại. 2. Dịch từ một bản dịch.

1. **retrait, aite** [R(ə)tre, ɛt] adj. 1. **NÔNG** Có hạt chín lép. *Blé retrait*: Lúa mì chín lép. 2. *Kỷ Bois retrait*: Gỗ co lại (lúc khô).

2. **retrait** [R(ə)tre] n.m. 1. Sự rút lui, sự lùi xa. *Le retrait des troupes*: Sự rút quân. 2. Sự lấy lại, sự rút lại. *Retrait d'un dépôt*: Sự lấy lại một đồ gửi. *Retrait d'un projet de loi*: Sự rút lại một dự án luật. 3. **LƯỢT** Sự lấy lại (một tài sản đã chuyển nhượng). *Exercer un retrait successoral*: Lấy lại một tài sản thừa kế. 4. loc. adv. *En retrait*: Lùi về phía sau, ở phía sau, lùi vào. *Construction en retrait*: Công trình xây dựng lùi vào. *Bóng Rester en retrait*: Ở phía sau, rút xuống phía sau; ở nơi kín đáo. 5. **Kỷ** Sự co lại (của một vật liệu). *Retrait du béton, du bois, du métal moulé*: Sự co của bê tông, của gỗ, của kim loại đúc.

retraitant, ante [R(ə)treɛtã, ɑ̃t] n. **TÔN** Người cấm phòng.

1. **retraite** [R(ə)treɛt] n.f. A. Sự rút lui. I. Sự rút lui, sự lùi quân. *Battre en retraite*: Đánh rút lui. II. 1. Sự cô đơn, sự thu thái. *Son talent s'est mûri dans la retraite*: Tài năng

của nó đã chín muối trong cánh thu thái.
 2. Thời gian cấm phòng, sự cấm phòng.
 3. Sự về hưu. *Être à la retraite*: Đã về hưu.
Prendre sa retraite: Về hưu. > Lương hưu.
Cotisations qui donnent droit à une retraite:
 Những khoản đóng góp để được quyền hưởng
 lương hưu. B. Nơi ở ẩn, nơi ẩn náu. *Une*
paisible retraite: Một chỗ ở ẩn yên tĩnh.
"La retraite de vos amours" (Gautier): "Nơi ẩn
 náu của những tình yêu". C. KTRÚC Sự mỏng
 bớt của tường nhà (tính từ móng trở lên).

2. retraite [R(ə)trɛt] n.f. TÀI Hối phiếu mới
 (phát hoàn cho người phát hành hoặc cho
 người ghi chuyển nhượng).

retraité, ée [R(ə)trɛtɛ] adj. et n. Về hưu.
Militaire retraité: Quân nhân về hưu. >
 Subst. *Un(e) retraité(e)*: Một người về hưu,
 một người hưu trí.

retraitement [R(ə)trɛtmɑ̃] n.m. Sự cho về
 hưu; sự xử lý lại, sự bàn lại. > VLYHTNHÂN
Retraitement du combustible: Sự xử lý chất
 đốt hạt nhân (sau khi đã dùng nó trong lò
 phản ứng).

retranchement [R(ə)trɑ̃ʃmɑ̃] n.m. 1. Sự bớt,
 sự cắt bỏ. *Faire des retranchements dans un*
texte: Cắt bớt (các đoạn) trong một bài văn.
 2. Thành lũy, hào lũy (tự nhiên hoặc nhân
 tạo để chống lại quân thù). > BÓNG *Forcer,*
pousser qqn dans ses derniers retranchements:
 Đồn ai đến tận cùng; làm cho ai cùnghọng.

retrancher [R(ə)trɑ̃ʃe] v.tr. [1] I. 1. Lấy bớt,
 bỏ bớt, cắt bớt. *Retrancher les redites d'un*
texte: Bỏ bớt những câu lặp lại trong một
 bài văn. 2. Trừ bớt, khấu trừ. *De douze*
retrancher huit: Mười hai trừ tám. *Retrancher*
du salaire brut le montant des cotisations:
 Khấu trừ số tiền đóng góp vào tiền công
 ròng. Đồng deduire, défalquer. 3. BÓNG Loại ra,
 đuổi ra. *Retrancher qqn du nombre des*
participants: Loại ai ra khỏi số người tham
 dự. > v.pron. *Se retrancher volontairement*
de la société: Tự tách ra khỏi xã hội. II. 1.
 Cũ Bảo vệ bằng thành lũy, xây thành đắp
 lũy cho. *Retrancher une ville*: Xây thành
 đắp lũy (để bảo vệ) một thành phố. -Au
 pp., *Moi Camp retranche*: Doanh trại có thành
 lũy bảo vệ. 2. v.pron. Ẩn trong công sự, ẩn
 nấp. *Se retrancher derrière un mur*: Núp
 sau bức tường. BÓNG *Se retrancher dans un*
mutisme absolu: Ẩn mình trong thái độ
 yên lặng tuyệt đối.

retranscription [R(ə)trɑ̃skripsjɔ̃] n.f. Sự sao
 lại, bản sao lại; bản chép lại.

retranscrire [R(ə)trɑ̃skʁiʁ] v.tr. [65] Lại sao,
 lại chép; sao lại, chép lại.

retransmettre [R(ə)trɑ̃smɛtʁ] v.tr. [68] 1. Lại
 chuyển đi. 2. Tiếp âm (một buổi phát thanh);
 tiếp sóng (một buổi truyền hình).

Retransmettre un match de rugby: Phát tiếp
 sóng một cuộc đấu bóng bầu dục.

retransmission [R(ə)trɑ̃smisjɔ̃] n.f. Sự tiếp
 âm (một buổi phát thanh); sự tiếp sóng
 truyền hình; buổi phát tiếp âm hoặc tiếp
 sóng.

retravailler [R(ə)travaje] v. [1] 1. v.intr. Làm
 việc trở lại. *Maintenant qu'elle a élevé ses*
enfants, elle désire retravailler: Hiện nay khi
 bà ta đã nuôi nấng được các con, bà ta
 muốn làm việc trở lại. 2. v.tr. Làm lại, trau
 chuốt lại, gia công lại. *Retravailler un*
discours: Trau chuốt lại một bài diễn văn.

retraverser [R(ə)traverse] v.tr. [1] Lại qua;
 qua trở lại (theo chiều ngược lại).

rétréci, ie [Rɛtʁesi] adj. 1. Chật lại, co lại,
 hẹp lại. *Chaussée rétrécie*: Mặt đường chật
 lại. 2. BÓNG Hẹp hòi, thiên cận. *Vues rétrécies*:
 Những cái nhìn thiên cận.

rétrécir [Rɛtʁesir] v. [2] I. v.tr. Làm hẹp
 lại. *Rétrécir un vêtement*: Làm hẹp lại cái
 áo. > BÓNG *Ces découvertes ont rétréci leur*
champ d'investigations: Những phát hiện đó
 đã thu hẹp môi trường tìm tòi nghiên cứu
 của họ. 2. v.intr. Hẹp lại, nhỏ lại, ngắn
 lại, co lại. *Cette toile rétrécit au lavage*: Thủ
 vải đó co lại khi giặt. 3. v.pron. Hẹp lại,
 hẹp dần lại. *La galerie se rétrécit en un*
boyau inexploitable: Đường hầm hẹp dần lại
 thành một lối nhỏ không thể khai thác được.

rétrécissement [Rɛtʁesismɑ̃] n.m. 1. Sự làm
 hẹp lại, sự co hẹp lại. *Rétrécissement de la*
chaussée: Sự co hẹp lại của mặt đường. 2.
 Y Sự hẹp. *Rétrécissement mitral, aortique,*
urétéral: Sự hẹp lỗ van hai lá, sự hẹp lỗ
 động mạch chủ, sự hẹp niệu đạo.

rétreindre [Rɛtʁɛ̃dʁ] v.tr. [73] Kĩ Đập cho
 nhỏ lại (bằng búa).

rétreint [Rɛtʁɛ̃] n.m. hay **réteinte** [Rɛtʁɛ̃t]
 n.f. Kĩ Sự đập cho nhỏ lại (bằng búa).

retrempe [R(ə)trɑ̃p] n.f. Kĩ Sự tôi lại (một
 kim loại).

retremper [R(ə)trɑ̃pe] I. v.tr. [1] Nhúng lại.
 1. Nhúng lại (vào một chất nước). *Retremper*
une étoffe dans un bain de teinture: Nhúng
 lại vải vào nước nhuộm. 2. Kĩ Tôi lại.
Retremper de l'acier pour le rendre plus
résistant: Tôi lại thép để thêm bền. > BÓNG
 Làm cho dạn dày, tôi luyện. *Cette épreuve*
lui aura retrempé le caractère: Thủ thách
 đó đã tôi luyện tính nết nó. II. v.pron. Lại
 nhúng mình, lại ngâm mình. *Se retremper*
dans l'eau: Lại ngâm mình trong nước. >
 BÓNG *Se retremper dans une ambiance de*
travail: Đắm mình trong không khí lao động.

rétribuer [Rɛtribue] v.tr. [1] 1. Trả công, trả
 thù lao. *Notre société rétribuera votre*
collaboration: Công ty chúng tôi sẽ thù lao

sự công tác của ông. 2. *Rétribuer qqn*: Trả công cho ai, trả thù lao cho ai. Đồng rémunérer.

rétribution [retribysjõ] n.f. 1. Tiền công, tiền thù lao. 2. TÔN Sự thưởng công, sự phạt tội.

retriever [retrivœr] n.m. Chó săn luyện để lượn thú săn được.

rétro- Từ tố có nghĩa là "về phía sau".

1. **rétro** [retro] n.m. et adj. inv. 1. n.m. Cú đẩy để hòn bi-a thối lui (sau khi đụng phải hòn đã nhắm). *Faire un rétro*: Làm một cú thối lui. 2. adj. inv. Trở lại kiểu cũ. *Style rétro*: Phong cách kiểu cũ. *Chanson rétro*: Bài hát kiểu cũ. > N.m. *La vogue du rétro*: Sự thịnh hành của kiểu cũ.

2. **rétro** [retro] n.m. Thân Viết tắt của rétroviseur.

rétroactif, ive [retroktif, iv] adj. 1. Có hiệu lực từ trước (trước ngày công bố). *Une loi avec effet rétroactif*: Một đạo luật với tác dụng có hiệu lực từ trước. 2. Có tác động đối với trước đó; có tác dụng ngược.

rétroaction [retroaksjõ] n.f. 1. Tác dụng hiệu lực từ trước. 2. Đồng feed-back. Kỹ Tác dụng phản liên của một hệ thống điều khiển (do giá trị đầu ra tác động vào giá trị đầu vào và lập lại các giá trị ban đầu). > SINH HÓA Tác dụng ngược (của một cơ chế hóa-sinh để tự điều tiết).

rétroactivement [retroaktivmã] adv. Một cách có hiệu lực từ trước; theo cách tác dụng ngược.

rétroactivité [retroaktivite] n.f. Tính có hiệu lực từ trước. *La rétroactivité d'une loi*: Tính hiệu lực của một đạo luật trước khi ban hành.

rétroagir [retroazir] v.intr. [2] Tác động ngược, tác động đối với trước.

rétrocéder [retrosede] v. [16] I. v.tr. 1. LUẬT Nhường trả lại (trả lại cho ai cái mà trước đó người đó đã nhường). *Rétrocéder un droit*: Nhường trả lại một quyền lợi. 2. Nhường lại, bán lại (cái mà mình mua để dùng riêng). > Nhường (cho ai một phần hoặc toàn bộ thu nhập). *Rétrocéder des honoraires*: Nhường các tiền thù lao. II. v. intr. 1. Biến mất, lành (một chứng bệnh).

rétrocession [retrosesjõ] n.f. 1. Sự nhường lại. 2. 1 Sự truyền giảm (của một quá trình bệnh lý). *Rétrocession d'un exanthème*: Sự truyền giảm của chứng ngoại ban.

rétrofléchi, ie [retrofleçi] adj. THỰC, 1 Gấp ra sau, cong ra phía sau.

rétroflexe [retrofleks] adj. NGÔN Được phát âm kiểu đầu lưỡi cong ra phía sau (nói về âm vị).

rétroflexion [retrofleksjõ] n.f. 1 Sự gấp ra phía sau. *Rétroflexion de l'utérus*: Sự gấp từ cung ra sau.

rétrofusée [retrofyze] n.f. KHGGIAN Tên lửa hãm (để làm chậm tốc độ một tên lửa).

rétrogradation [retrogradasjõ] n.f. 1. THIÊN Pha chuyển động ngược lại; sự đi ngược lại (của một hành tinh sau khi đi từ tây sang đông thì đi ngược lại). 2. Văn Sự thụt lùi, sự thoái bộ. Đồng recul, régression. 3. Sự giáng cấp, sự hạ cấp; sự giáng trật. *Rétrogradation d'un fonctionnaire, d'un militaire*: Sự giáng cấp một viên chức, một quân nhân.

rétrograde [retrograd] adj. 1. Lùi, giạt lùi, thụt lùi. *Marche rétrograde*: Sự đi giạt lùi. > THIÊN Sens rétrograde: Chiều ngược. *La rotation de Vénus sur elle-même s'effectue dans le sens rétrograde*: Sự quay mình nó của sao Kim (tiến hành) theo chiều ngược (với chiều kim đồng hồ). 2. Bông Lạc hậu, phản tiến bộ. *Politique rétrograde*: Chính sách lạc hậu. *Idées rétrogrades*: Các tư tưởng lạc hậu. Đồng conservateur. Trái novateur.

rétrograder [retrograde] v. [1] I. v.intr. 1. THIÊN Chuyển động ngược, quay ngược. 2. Lùi, thụt lùi, giạt lùi. 3. Bông Thoái bộ, lùi bước. *Il avait fait des progrès, mais maintenant il rétrograde*: Nó đã có những tiến bộ, nhưng hiện nay thì nó thoái bộ. Đồng régresser. 4. ÔTÔ Chuyển sang tốc độ chậm hơn. *Rétrograder de troisième en deuxième pour ralentir*: Chuyển từ tốc độ ba sang tốc độ hai để đi chậm lại. II. v.tr. Giáng cấp, hạ cấp, giáng trật. *Rétrograder un militaire*: Giáng cấp một quân nhân.

rétrogression [retrogresjõ] n.f. Hiếm Chuyển động thụt lùi, sự thụt lùi. Đồng recul.

rétropédalage [retropedalaʒ] n.m. Sự đạp ngược (ra phía sau). *Frein de bicyclette à rétropédalage*: Phanh đạp ngược của xe đạp.

rétropulsion [retropropulsjõ] n.f. KHGGIAN Sự hãm bằng tên lửa hãm.

rétrospectif, ive [retrospektif, iv] adj. và n.f. 1. Nhìn về dĩ vãng, thuộc quá khứ. *Documentaire rétrospectif*: Phim tài liệu về quá khứ. 2. *Exposition rétrospective*: Cuộc triển lãm toàn bộ tác phẩm (tập hợp các tác phẩm của một nghệ sĩ, một trường phái, một thời đại). > N.f. *Rétrospective cinématographique*: Cuộc triển lãm toàn bộ tác phẩm điện ảnh. -Par ext. *Rétrospective des événements de l'année*: Sự nhìn lại những sự kiện trong năm. 3. Về quá khứ, đối với quá khứ (tình cảm). *Peur rétrospective*: Sự e ngại quá khứ, sự sợ quá khứ.

rétrospection [retrospeksjõ] n.f. Sự nhìn lại dĩ vãng, sự nhìn lại quá khứ.

rétrospectivement [REtRɔspektivmɑ̃] adv. Nhìn về dĩ vãng, nhìn về quá khứ; xong việc, sau khi rồi việc. *L'évocation de ce souvenir le met rétrospectivement en fureur*: Sự gọi lại kỷ niệm đó đã khiến nó nổi cơn thịnh nộ ngay sau đó.

retroussé, ée [R(ə)truse] adj. Xắn lên, vén lên. *Manches retroussées*: Các tay áo được xắn lên. ▷ *Nez retroussé*: Mũi hếch.

retroussement [R(ə)trusmɑ̃] n.m. Sự xắn lên, sự hếch lên.

retrousser [R(ə)truse] v.tr. [1] Xắn lên, vén lên. *Retrousser sa jupe*: Xắn váy lên. *Retrousser ses manches*: Xắn tay áo lên. Bồng Bật tay vào việc. ▷ v.pron. Hếch lên. *Le pan de son manteau s'est retroussé*: Vạt áo khoác của nó bị hếch lên. —Lỗi thời Xắn váy, vén váy. *Se retrousser jusqu'aux genoux*: Xắn váy tận đầu gối.

retroussis [R(ə)trusi] n.m. Phần vén lên (của quần áo); phần lật ngược (ở tay áo, ở gấu quần), ve (áo). *Bottes à retroussis*: Ủng có mép bẻ lật xuống.

retrouvailles [R(ə)truvaj] n.f.pl. Thân Sự gặp lại nhau (sau một thời gian xa cách). *Fêter des retrouvailles*: Mừng gặp mặt, ăn mừng gặp mặt.

retrouver [R(ə)truve] I. v.tr. [1] 1. Tìm lại được. *Retrouver une formule, un théorème*: Tìm lại được một công thức, một định lý. *C'est une idée qu'on retrouve dans son deuxième livre*: Đó là một ý kiến (mà người ta) gặp lại trong cuốn sách thứ hai của nó. 3. Tìm lại được. *Retrouver son portefeuille*: Tìm lại được chiếc ví. *On a retrouvé des traces de son passage ici*: Người ta đã tìm được những dấu vết di qua đây của nó. —*Retrouver du travail*: Tìm lại được công việc làm. *Aidez-moi à retrouver son nom*: Hãy giúp tôi tìm lại tên nó. ▷ Bồng Lấy lại, có lại. *Retrouver son sourire, ses forces*: Lấy lại nụ cười, lấy lại sức lực. 4. Gặp lại. *Elle avait hâte de retrouver ses amis*: Bà ta nóng lòng gặp lại bạn bè. ▷ Trở lại với, trở về với. *Venez nous retrouver quand vous aurez terminé*: Hãy trở lại gặp chúng tôi khi các anh làm xong. 5. Tìm ra, nhận ra. *Il a retrouvé son appartement dévasté*: Nó đã nhận ra căn hộ bị tàn phá của nó. ▷ *Il avait laissé un enfant, il retrouva un homme*: —Nhận ra. *Avec ce sourire, je te retrouve*: Với nụ cười ấy, tôi nhận ra anh. II. v.pron.

1. Gặp lại nhau. *Nous nous retrouvons un jour*: Chúng tôi sẽ gặp lại nhau một ngày nào đó. 2. Tìm ra đường đi, lại định được hướng. *Après bien des détours, j'ai fini par me retrouver*: Sau nhiều đường vòng, cuối cùng tôi lại tìm ra đường đi. —Bồng *Ses comptes sont dans un tel désordre qu'il ne*

peut s'y retrouver: Các tính toán của nó lộn xộn đến mức nó không thể tìm ra hướng xử lý. ▷ Thân *S'y retrouver*: Có lợi trong việc ấy. 3. Văn Trần tình lại, lấy lại ý thức. *Il avait besoin de réfléchir, de se retrouver*: Nó cần phải suy nghĩ, phải trấn tĩnh lại. 4. Lại ở, lại trở lại. *Se retrouver au même point qu'avant*: Lại ở ngay vào điểm trước đó. ▷ Lại phải ở, lại phải chịu. *Il se retrouva dehors avant d'avoir pu dire un mot*: Nó đã phải ở bên ngoài trước khi có thể nói được một lời.

rétroversion [REtRɔvɛrsjɔ̃] n.f. 1 Sự ngã ra sau (do bệnh lý). *Rétroversion de l'utérus*: Sự ngã tử cung ra sau.

retroviseur [REtRɔvizœʁ] n.m. Gương chiếu hậu, kính chiếu hậu (để giúp lái xe nhìn được phía sau). Abrév. Thân *rétro*.

rets [RE] n.m. 1. Cũ Lưới, bẫy lưới (để săn bắt thú, chim, cá). 2. Bồng, Văn Cạm bẫy. *Prendre qqn dans ses rets*: Cho ai vào cạm bẫy.

réunification [REynifikasjɔ̃] n.f. Sự thống nhất lại, sự được thống nhất lại.

réunifier [REynife] v.tr. [1] Thống nhất lại. *Réunifier un pays, un parti politique*: Thống nhất lại một đất nước, một đảng chính trị.

réunion [REynjɔ̃] n.f. 1. Sự nhóm họp, sự tụ họp. ▷ Bồng Sự giải hòa. 2. Sự nối, sự kết hợp. Bồng adjonction, rattachement. 3. Sự tập họp, sự tập trung (các yếu tố khác nhau). TOÁN *Réunion de deux ensembles A et B*: Sự nối hai tập hợp A và B. 4. Cuộc họp. *La réunion se tiendra à la mairie*: Cuộc họp sẽ tiến hành ở tòa thị chính. *Organiser une réunion*: Tổ chức một cuộc họp. ▷ Cuộc họp (thời gian họp). *La réunion se prolongea fort tard*: Cuộc họp đã kéo dài rất muộn.

réunir [REynir] I. v.tr. [2] 1. Nối lại, hợp lại. *Réunir par un nœud les deux extrémités d'un fil rompu*: Nối hai mút sợi chỉ bị đứt bằng cái nút. ▷ Bồng Giải hòa. *Travailler à réunir les esprits*: Ra sức giải hòa các đầu óc. 2. Nối liền. *La galerie réunit les deux ailes du château*: Hành lang nối liền hai chái của lâu đài. *La passion pour leur métier les a réunis*: Lòng say mê nghề nghiệp đã liên kết họ với nhau. 3. Tập trung. *Réunir plusieurs corps d'armée en un seul*: Tập trung nhiều binh đoàn thành một quân đoàn duy nhất. ▷ Sáp nhập. *Louis XIV réunit la Franche-Comté à la Couronne en 1678*: Lu-i XIV đã sáp nhập tỉnh la Franche-Comté vào Vương quốc năm 1678. 4. Tập họp. *Réunir des preuves*: Tập họp các chứng cứ. 5. Tập trung (vào một nơi). *Réunir sa famille, ses amis*: Tập trung gia đình, bạn bè. ▷ Spécial: *Triệu tập họp, mời họp*. *Réunir le conseil d'administration*: Họp hội đồng quản trị. 6.

Tự hội, chứa đựng (trong mình). *Il réunit toutes les qualités requises pour ce poste: Nó có đủ mọi phẩm chất cần thiết cho chức vụ đó.* II. v.pron. 1. Gặp lại nhau, tiếp vào nhau. *Routes qui se réunissent près d'un village: Các con đường gặp lại nhau tại một làng.* 2. Hội họp, họp. *Ils se réunissent une fois par semaine: Họ họp mỗi tuần một lần.*

réunissage [REYNISAʒ] n.m. Kĩ Sự dệt sợi lại với nhau, sự chấp sợi.

réussi, ie [REYSI] adj. 1. Được hoàn thành, được thực hiện. *Ce n'est qu'à demi réussi: Thế là mới hoàn thành một nửa.* 2. Được hoàn thành tốt, được thực hiện tốt; thành công, mỹ mãn. *La sauce est réussie: Nước sốt pha tốt. Soirée réussie: Buổi tối mỹ mãn.*

réussir [REYSIR] v. [2] I. v. intr. 1. *Réussir bien, mal: Đạt kết quả tốt, đạt kết quả xấu.* 2. Thành công. *Expérience qui réussit: Thí nghiệm thành công.* > Đạt kết quả, đạt mục đích, đạt thắng lợi, thành công (người). *Il a réussi à la première tentative: Nó đã đạt kết quả ngay từ mưu toan đầu tiên. Réussir à un examen: Thi đỗ, trúng tuyển.* -Thắng lợi, thành đạt (trong công việc, trong kinh doanh). *C'est un homme qui a réussi: Đó là một người đã thành đạt.* > Réussir à (+inf.): Đạt được, đạt tới. *Vous ne réussirez pas à me convaincre: Anh không thuyết phục được tôi đâu.* 3. Réussir à qqn: Mang lại thành công cho ai, thuận lợi cho ai. *Son aplomb lui a toujours réussi: Sự vững lòng đã luôn luôn tạo thành công cho nó.* II. v.tr. Làm rất đạt. *Il réussit tout ce qu'il entreprend: Nó thực hiện rất đạt mọi việc nó làm. Réussir un plat: Làm tốt một món ăn.*

réussite [REYSIT] n.f. 1. Sự thành công, kết quả tốt. *Réussite d'un projet: Thành công của một dự án. Fêter sa réussite à un examen: Mừng thi đỗ.* > Sự thành đạt. *Réussite sociale: Sự thành đạt xã hội. Les signes extérieurs de la réussite: Những dấu hiệu bên ngoài của sự thành đạt.* 2. Trò dùng quân bài để bói.

réutilisable [REYUTILIZABL] adj. Có thể dùng lại được.

réutiliser [REYUTILIZE] v.tr. [1] Dùng lại, lại dùng.

revaloir [R(ə)valwar] v.tr. [48] *Revaloir qqch à qqn: Đền đáp lại ai điều ơn, trả miếng ai điều oán. Je vous revaldrai cela: Tôi sẽ đền đáp lại anh điều đó.*

revalorisation [R(ə)valɔʁizasiɔ̃] n.f. Sự khôi phục lại giá trị; sự được khôi phục lại giá trị.

revaloriser [R(ə)valɔʁize] v.tr. [1] Khôi phục giá trị, đưa lại giá trị cao hơn cho... *Revaloriser une monnaie: Khôi phục giá trị của*

một đồng tiền. -Bóng *Revaloriser le travail manuel: Phục hồi giá trị của lao động chân tay.*

revanchard, arde [R(ə)vɑ̃ʃaʁ, aʁd] adj. và n. (Người) định phục thù; (người) nuôi chí phục thù. > Subst. *Les revanchards: Những người nuôi chí phục thù.*

revanche [R(ə)vɑ̃ʃ] n.f. 1. Sự phục thù, sự báo thù. *Prendre sa revanche: Trả thù. Il a eu une belle revanche: Nó đã bị trả thù một cách xứng đáng.* 2. Ván đánh cờ, trận đấu cờ. > loc. *À charge de revanche: Với điều kiện trả lại cái như thế.* 3. Loc. adv. *En revanche: Để bù lại, ngược lại, đổi lại.*

rêvasser [REVASE] v.intr. [1] Mơ mộng hão huyền, mơ mộng.

rêvasserie [REVASRI] n.f. Sự mơ mộng, điều mơ mộng hão huyền.

rêvasseur, euse [REVASœʁ, øz] adj. và n. (Người) mơ mộng.

rêve [REV] n.m. 1. Giấc mơ, giấc mộng, giấc chiêm bao. *Faire un rêve: Mơ một giấc, chiêm bao một giấc.* > Le rêve: Sự chiêm bao, sự nằm mơ. 2. Sự mộng tưởng, điều mộng tưởng. *Poursuivre, caresser un rêve: Theo đuổi, ôm ấp một mộng tưởng.* > De rêve: Như mơ (đẹp và hoàn hảo như giấc mơ). *Une créature de rêve: Một tạo vật như mơ. C'est la maison de ses rêves: Đó là ngôi nhà trong ước mơ của nó.*

rêvé, ée [REVE] adj. 1. Tưởng tượng, mong ước. 2. Lý tưởng, hoàn hảo. *C'est le coin rêvé pour pêcher le brochet: Đó là cái góc lý tưởng để câu cá chóc.*

revêche [RƏVEʃ] adj. Khó tính, khắc nghiệt, dễ sợ. *Personne, ton revêche: Người khó tính, giọng dễ sợ.*

réveil [REVE] n.m. I. 1. Sự thức dậy, sự tỉnh dậy. > QUÂN Hiệu báo thức (bằng trống hoặc kèn). *Battre, sonner le réveil: Đánh trống báo thức, thổi kèn báo thức.* 2. Bóng Sự thức dậy. *Le réveil de la nature au printemps: Sự thức dậy của thiên nhiên vào mùa xuân.* 3. Bóng Sự thức tỉnh; sự trở lại với thực tế. *Tous ses rêves se sont écroulés: le réveil a été rude: Mọi giấc mơ của nó đều đã sụp đổ: sự tỉnh giấc thật nặng nề.* II. Viết tắt của *réveille-matin*.

réveille-matin [REVEjmatɛ̃] n.m.inv. 1. Đồng hồ báo thức. 2. Cây cỏ bình minh; cây cỏ hoàng liên.

réveiller [REVE(e)je] v.tr. [1] 1. Đánh thức. > v.pron. Thức dậy. 2. Bóng Tỉnh giấc, thức tỉnh; làm tỉnh lại, làm sống lại, khơi dậy. *Réveiller des souvenirs: Làm sống lại những kỷ niệm; khơi dậy những kỷ niệm.* > v.pron. *Le pays se réveille: Đất nước lại trở dậy, đất nước bừng tỉnh.*

réveillon [Revejɔ̃] n.m. Bữa cỗ đêm Noel hoặc lúc giao thừa dương lịch; lễ Noel, lễ giao thừa.

réveillonner [Revejɔ̃ne] v.intr. [1] Ăn cỗ đêm Noel hoặc đêm giao thừa dương lịch.

révélateur, trice [Revelatœʁ, tris] adj. et n.m. 1. adj. Biểu lộ, tiết lộ. *Signe, lapsus révélateur*: Dấu hiệu tiết lộ, sự nhầm lẫn biểu lộ. 2. n.m. ẢNH Thuốc hiện hình.

révélation [Revelasjɔ̃] n.f. 1. Sự tiết lộ, điều tiết lộ. *Faire des révélations*: Tiết lộ các điều. 2. Sự thần khải, sự khải thị; điều thần khải, điều khải thị (của Chúa). ▷ THẦN *La révélation divine* ou, absol., *la Révélation*: Thiên khải. 3. Sự phát lộ, sự phát hiện, điều phát hiện. *Cette rencontre a été pour moi une révélation*: Cuộc gặp gỡ đó đối với tôi là một phát hiện. ▷ Sự phát hiện (một điều gì chưa từng biết). *Avoir la révélation de l'opéra*: Phát hiện (cái mới lạ) của opera. 4. Người được phát hiện (do tài năng lộ rõ đột ngột). *Ce joueur a été la révélation du match*: Cầu thủ đó là một tài năng mới phát hiện trong trận đấu.

révéler [Revele] I. v.tr. [16] 1. Tiết lộ, để lộ. *Révéler ses intentions, un complot*: Để lộ những ý định, để lộ một âm mưu. 2. Thần khải, khải thị (tiết lộ bằng thần cảm). *Les mystères que le Christ a révélés*: Những điều huyền bí mà chúa Kitô đã thần khải. 3. Biểu lộ, tỏ rõ. *Ce tableau révèle toute la maîtrise du peintre*: Bức tranh này biểu lộ toàn bộ tài khéo bậc thầy của họa sĩ. 4. ẢNH Làm hiện ảnh (trên một phim). II. v.pron. Lộ rõ, tỏ ra, biểu lộ. *La vérité se révèle petit à petit*: Chân lý lần lần lộ rõ, chân lý lộ rõ từng chút. ▷ *Cela s'est révélé exact*: Cái đó tỏ ra đúng.

revenant, ante [Rəv(ə)nã, R(ə)vənã, ɑ̃t] n. 1. n.m. Hồn ma, vong hồn. 2. *Par exag.* Thân Người ở đâu lù lù về (sau khi đi vắng lâu).

revendeur, euse [R(ə)vǝdœʁ, ɔz] n. Người mua để bán lại; người bán lẻ.

revendicateur, trice [R(ə)vǝdikatœʁ, tris] adj. và n. (Người) đòi hỏi, (người) yêu sách.

revendicatif, ive [R(ə)vǝdikatif, iv] adj. Đòi, yêu sách. *Exposé revendicatif*: Bản trình bày yêu sách.

revendication [R(ə)vǝdikasjɔ̃] n.f. Sự đòi hỏi, sự yêu sách; điều đòi hỏi, điều yêu sách (về chính trị, xã hội).

revendiquer [R(ə)vǝdike] v.tr. [1] 1. Đòi, đòi hỏi, yêu cầu. *Revendiquer une succession*: Đòi hỏi một của thừa kế. 2. Bỏ Nhận trách nhiệm đầy đủ, đảm nhiệm. *Revendiquer une responsabilité*: Đảm nhận một trách nhiệm.

revendre [R(ə)vǝdʁ] v.tr. [5] 1. Bán (cái đã mua); bán lại. 2. *Avoir de qqch à revendre*:

Có thừa cái gì. —Bóng *Il a de l'optimisme à revendre*: Nó có thừa tinh lạc quan.

revenez-y [Rəv(ə)nezi, R(ə)vənezi] n.m.inv. Thân Sự tăng lên lại, sự vươn lên lại. *Un revenez-y de tendresse*: Một sự gia tăng của tình âu yếm. ▷ Điều muốn có lại, điều muốn hưởng lại. *Un goût de revenez-y*: Một hứng thú muốn được hưởng lại.

revenir [R(ə)vəniʁ, Rəv(ə)niʁ] v. intr. [39] I. 1. Lại tới, tới lại. *Il est revenu trois jours plus tard*: Nó đã lại tới ba ngày sau. 2. Trở lại, trở về (nơi đã ra đi). *Revenir au pays*: Trở về đất nước, trở về tổ quốc. —Vấn *S'en revenir*: Trở về (từ một nơi nào). 3. *Revenir sur ses pas*: Quay trở lại, đi ngược lại. ▷ Bóng *Revenir sur une chose*: Trở lại với điều gì (lại chú ý đến điều đó); nói lại điều gì. *Il n'y a pas à revenir là-dessus, à y revenir*: Không có gì cần nói trở lại. —*Revenir sur une décision*: Xem xét lại một quyết định, hủy bỏ một quyết định. *Revenir sur sa promesse*: Không giữ lời hứa. 4. Trở lại, xuất hiện lại (vật). *Le questionnaire est revenu sans avoir été rempli*: Thư hỏi ý kiến đã được gửi trở lại mà không được ghi đầy đủ. *Le soleil revient*: Mặt trời xuất hiện lại.

II. *Revenir à*: Lấy lại (cái đã bỏ). *Revenir à ses habitudes*: Lấy lại thói quen. —*N'y revenez pas*: Đừng làm thế nữa, đừng nản nỉ nữa. 2. Được quy về, thuộc về, dụng đến. ▷ v.impers. *Il m'est revenu certains propos*: Một số lời nói dụng đến tôi. 3. *Revenir à soi*: Tỉnh lại, hồi tỉnh. 4. Được lấy lại, được trở lại. *L'appétit lui est revenu*: Nó đã ăn ngon miệng lại. 5. Hiện lại trong trí nhớ (của ai). *Cela me revient*: Tôi nhớ lại điều đó. 6. Thuộc phần, thuộc quyền sở hữu của. *Cette part lui revient*: Phần đó thuộc về nó. ▷ v. impers. *C'est à vous qu'il revient de trancher*: Chính anh phải quyết định dứt khoát. 7. Tương đương với, có nghĩa là. *Cela revient à dire que vous l'approuvez*: Điều đó có nghĩa là anh tán thành nó. —*Cela revient au même*: Thì cũng thế thôi. 8. Giá là, có giá. *Cela me revient cher*: Cái đó là đắt với tôi. 9. Gây lòng tin. *Sa tête ne me revient pas*: Đầu óc nó không gây cho tôi lòng tin; tôi không tin ở đầu óc nó. III. *Revenir de*:

1. Trở về. *Revenir de voyage*: Đi xa trở về; trở về sau chuyến đi. —Vấn *S'en revenir de guerre*: Từ chiến trận trở về. 2. Khỏi, hết. *Revenir d'une maladie*: Lành bệnh, khỏi bệnh. *Revenir de loin*: Thoát nguy. ▷ *Je n'en reviens pas*: Tôi rất kinh ngạc. ▷ *Revenir d'une erreur, d'une illusion*: Xóa bỏ một sai lầm, thoát khỏi một ảo tưởng. —*Il est revenu de tout*: Nó bị chấn ngấy, nó đã chấn chường. IV. BẾP *Faire revenir un aliment*: Rán vàng một thức ăn.

revente [R(ə)vũt] n. f. Sự bán lại; sự được bán lại.

revenu [Rəv(ə)ny, R(ə)vəny] n. m. 1. Thu nhập, lợi tức. *Impôt sur le revenu*: Thuế thu nhập, thuế lợi tức. *Revenu national*: Thu nhập quốc dân. ▷ *Revenus publics, de l'État*: Các nguồn thu của Nhà nước; các nguồn thu công cộng. 2. LHM Sự ram (sự đốt nóng lại thép sau khi tôi, rồi để nguội từ từ, nhằm tăng sức bền va chạm).

revenue [Rəv(ə)ny, R(ə)vəny] n. f. LHM Rừng tái sinh (mọc lại từ một rừng chặt).

rêver [reve] v. I. v. intr. [1] 1. Nằm mộng, chiêm bao, mộng thấy, nằm mơ. *J'ai rêvé toute la nuit*: Tôi chiêm bao suốt đêm. 2. Mơ mộng; nghĩ vơ vẩn. *Il reste là des heures, à rêver*: Nó ở đó nhiều giờ, để mộng mơ. -*On croit rêver*: Người ta tưởng như trong mơ (người ta thấy khó tin, thấy có gì đáng kinh ngạc, đáng bức bối). II. v. tr. indir. 1. *Rêver de (qqn, qqch)*: Nằm mơ thấy, mơ thấy (ai, cái gì). *J'ai rêvé de vous*: Tôi nằm mơ thấy anh. ▷ *Rêver de qqch*: Mơ ước điều gì. *Il rêve de voyages*: Nó mơ ước các chuyến đi. -(+ inf.) *Je rêve d'y parvenir*: Tôi mơ ước đạt tới đó. 2. *Rêver à (qqch)*: Mơ tưởng, nghĩ đến (điều gì). *À quoi rêvez-vous?*: Anh mơ tưởng gì thế?; Anh nghĩ gì thế? III. v. tr. 1. Nằm mơ thấy, chiêm bao thấy. *J'ai rêvé cela il y a longtemps*: Tôi đã chiêm bao thấy điều đó từ lâu. ▷ *Rêver que*: Mơ thấy. *Rêver qu'on vole*: Mơ thấy mình bay lên. 2. Mơ mộng, mơ tưởng. *Rêver l'aventure sans oser la vivre*: Mơ tưởng sự mạo hiểm mà không dám thực hiện. ▷ Mơ ước. *Rêver fortune*: Mơ ước giàu sang. -*Loc. Ne rêver que plaies et bosses*: Chỉ thích gây gổ đâm đá nhau.

réverbération [REVERBERAsjõ] n. f. 1. Sự phản xạ (ánh sáng, nhiệt), sự dội (âm thanh). *La réverbération du soleil sur la neige*: Sự phản xạ của mặt trời trên tuyết. 2. Sự dội lại (của âm thanh trong một phòng sau khi âm thanh đó được phát ra).

réverbère [REVERBER] n. m. 1. Gương phản xạ (ở đèn). *Four à réverbère*: Lò phản xạ (có vòm phản xạ bức xạ nhiệt) 2. Đèn cây ở đường phố; đèn lồng kính thấp ở đường.

réverbérer [REVERBERe] v. tr. [16] Phản xạ, phản chiếu (ánh sáng, nhiệt). ▷ v. pron. *Le soleil se réverbère sur les vitres*: Ánh nắng phản xạ trên các cửa kính.

reverdir [R(ə)VERdir] v. tr. [2] 1. Trả lại màu xanh cho, làm xanh tươi lại. *Le printemps reverdit les arbres*: Mùa xuân làm xanh lại cây cối. ▷ v. intr. Xanh lại. *Les bois reverdisent*: Những cánh rừng xanh lại. 2. NY Ngâm da (để thuộc).

reverdissage [R(ə)VERdisaʒ] n. m. NY Sự ngâm da để thuộc.

reverdissement [R(ə)VERdismã] n. m. Sự làm xanh tươi lại.

révérence [REVERãs] n. f. 1. Sự tôn sùng, sự cung kính. ▷ *Thân Révérence parler*: Nói vô phép chứ...; xin thứ lỗi cho chứ... (cách mở đầu khi nói một điều bất lịch sự). 2. Sự cúi chào, sự quỳ gối chào. ▷ *Thân Tirer sa révérence à qqn*: Chào từ biệt ai; bỏ đi.

révérenciel, elle [REVERãsjel] adj. Cũ Tôn sùng, cung kính, tôn kính. ▷ *Mối, Văn và LUẬT Crainte révérencielle*: Sự kính sợ, sự sợ hãi khiếp núp.

révérencieusement [REVERãsjøzmã] adv. Văn Một cách cung kính, một cách tôn kính.

révérencieux, ieuse [REVERãsjø, jøz] adj. Văn Cung kính, tôn kính, kính cẩn. *Un hôte, un ton révérencieux*: Một chủ nhà (tỏ vẻ) cung kính; một giọng nói kính cẩn.

révérend, ende [REVERã, ãd] adj. và n. 1. *Le (mon) Révérend Père, la (ma) Révérende Mère*: Trình Cha, trình Mẹ (cách nói của những người Kitô giáo để tôn xưng các giáo sĩ). ▷ Subst. Đùa *Le (mon) révérend*: Cái ông đáng kính (của tôi). 2. n. m. Mục sư (trong những người theo Anh giáo). *Le révérend Smith, pasteur à X...*: Mục sư Smith, đáng chân chiền ở X....

révérendissime [REVERãdisim] adj. THCHÚA Rất đáng kính, đáng tôn kính vô cùng (từ để tôn xưng các đẳng bề trên trong giáo hội). *Le (hay mon) révérendissime Père*: Đức Cha rất đáng tôn kính (của con).

révéler [REVERe] v. tr. [16] Tôn sùng, sùng kính, tôn kính.

rêverie [REVri] n. f. 1. Sự mơ mộng, sự mơ tưởng; điều mơ mộng, điều mơ tưởng. 2. Điều mơ mộng viễn vông; ý tưởng hão huyền.

revers [R(ə)VER] n. m. 1. Mặt trái. *Le revers de la main*: Mu bàn tay. ▷ *Prendre à revers*: Nằm bên hông, nắm mặt sau. 2. Mặt trái (của đồng tiền, của huy chương). *L'avert et le revers*: Mặt phải và mặt trái. ▷ Bóng *Le revers de la médaille*: Mặt trái của một sự vật. 3. Phần lật ngược, ve (của áo quần). *Les revers d'un pantalon*: Các nếp lật ngược của quần. *Bottes à revers*: Giày ống cổ lật. 4. Cú đánh bằng mu bàn tay. ▷ Cú tạt, cú rơ ve (ở quần vợt). 5. Bóng *Revers de fortune* hay *revers*: Sự suy sụt, sự suy đồi, sự thất thế.

réversal, ale, aux [REVERSãl, o] adj. *Lettres réversales* hay, n. f. pl., *des réversales*: Các thư nhân nhượng (về ngoại giao).

reversement [RəVERS(ə)mã, R(ə)VERSəmə] n. m. TÀI Sự chuyển khoản, sự chuyển sang một khoản khác.

reverser [R(ə)VERSE] v. tr. [1] 1. Lại rót. *Reverser à boire à qqn: Lại rót cho ai uống.* 2. Rót lại, đổ lại (vào bình). 3. TÀI Chuyển sang, mang sang. *Reverser une somme sur un compte: Chuyển một số tiền trong tài khoản; chuyển khoản một số tiền.*

reversi hay **reversis** [R(ə)VERSI] n. m. Một lối đánh bài tây; lối chơi bài rơ ve xi.

réversibilité [REVERSIBILITE] n. f. Tính có thể chuyển hồi.

réversible [REVERSIBL] adj. 1. LUẬT Có thể chuyển hồi, phải chuyển hồi. 2. Có thể quay trở lại, có thể đảo ngược. ▷ HOÁ *Réaction réversible*: Phản ứng thuận nghịch. ▷ LÝ *Transformation réversible*: Sự biến đổi thuận nghịch. 3. Mặc được cả hai mặt (vải, quần áo).

réversion [REVERSIJŌ] n. f. 1. LUẬT *Droit de réversion*: Quyền thu hồi, quyền lấy lại. ▷ *Pension de réversion*: Trợ cấp được chuyển tiếp (được chuyển cho một người khác khi người được trợ cấp qua đời). 2. SINH Sự hồi chuyển (sự trở lại kiểu dáng nguyên thủy sau hai lần đột biến).

reverso [R(ə)VERSWAR] n. m. KỸ Đồng deverso.

revêtement [R(ə)VETMŌ] n. m. KỸ Lớp bọc, lớp áo, lớp phủ (để trang trí, để bảo vệ, để làm cho chắc một vật). *Revêtement d'un mur, d'une chaussée*: Lớp trát tường, lớp trát mặt đường.

revêtir [R(ə)VETIR] v. tr. [36] I. 1. Mặc. *On l'avait revêtu d'un manteau de cérémonie*: Người ta đã mặc cho nó một áo choàng lễ. ▷ v. pron. *Se revêtir d'un habit*: Mặc cái áo. 2. Bổng Trao cho, phong cho. *Revêtir qqn d'un pouvoir*: Trao cho ai một quyền lực. 3. Trát, phủ. *Revêtir une piste de bitume*: Trát bitum một đường đua. 4. Cấp cho. *Revêtir d'un visa, d'une signature*: Cấp cho một dấu thị thực, một chữ ký. II. 1. Mặc, bận (áo quần). *Revêtir l'uniforme*: Mặc đồng phục, mặc quân phục. 2. Có vẻ, có dáng dấp, khoác bộ áo. *Cette déclaration revêt un caractère politique*: Tuyên bố đó mang (một) tính chất chính trị.

rêveur, euse [REVOER, ɔz] adj. và n. 1. Mơ mộng; biểu hiện đầu óc mơ mộng; mơ màng. *Des yeux rêveurs*: Cặp mắt mơ màng. ▷ Subst. *C'est un rêveur*: Đó là một kẻ mơ mộng. 2. *Cela me laisse rêveur*: Điều đó khiến tôi bần thần.

rêveusement [REVOZMŌ] adv. Một cách mơ mộng, một cách mơ màng.

revif [R(ə)VIF] n. m. 1. HÁI Lúc triều lên. 2. Văn Sự hồi phục, sự văn hồi. *Un revif de jeunesse*: Sự văn hồi tuổi thanh xuân.

revigorer [R(ə)VIGORE] v. tr. [1] Làm cho mạnh mẽ lại, làm cho khỏe lại.

revirement [R(ə)VIRMŌ] n. m. Sự quay ngoắt, sự thay đổi đột ngột và hoàn toàn. *Revirement d'opinion*: Sự quay ngoắt ý kiến.

révisable [REVIZABL] adj. Có thể xét lại.

réviser [REVIZE] v. tr. [1] 1. Xét lại, kiểm tra lại, coi lại. *Réviser une loi*: Xem xét lại một đạo luật. *Réviser son jugement*: Kiểm tra lại nhận định của mình. 2. Kiểm tra lại, sửa chữa lại (một máy móc). *Réviser une machine*: Kiểm tra lại một cái máy. 3. Ôn (đọc lại để nhớ). *Réviser ses leçons*: Ôn bài học.

réviseur [REVIZOER] n. m. Người xem lại, người duyệt lại (các bản in thử).

révision [REVIZJŌ] n. f. 1. Sự xem lại, sự kiểm tra lại, sự duyệt lại, sự được xem lại, sự được duyệt lại. *Révision de la constitution*: Sự xem xét lại hiến pháp. *Révision d'un moteur*: Sự kiểm tra lại một động cơ. *Faire ses révisions en vue d'un concours*: Ôn tập để dự một kỳ thi. ▷ LUẬT Sự xét lại một bản án, sự phúc thẩm. *Révision d'un procès*: Sự xét lại một vụ kiện. 2. QUÂN *Conseil de révision*: Hội đồng tuyển quân (kiểm tra sức khỏe những người đăng ký nhập ngũ).

révisionnel, elle [REVIZJŌNEL] adj. Học Xét lại, thuộc sự xem xét lại. *Procédure révisionnelle*: Thủ tục xét lại.

révisionnisme [REVIZJŌNISM] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa xét lại.

révisionniste [REVIZJŌNIST] n. và adj. CHTRỊ 1. Người chủ trương sửa đổi hiến pháp. 2. Người theo chủ nghĩa xét lại.

revitalisant, ante [RƏVITALIZƏ, ɑ̃t] adj. Đưa lại sức sống, làm sống động. *Lotion revitalisante*: Nước thuốc làm sống động (làn da).

revitalisation [RƏVITALIZASIJŌ] n. f. Sự đưa lại sức sống, sự làm sống động; sự sống động.

revitaliser [RƏVITALIZE] v. tr. [1] Đưa lại sức sống cho. *Revitaliser la peau*: Đưa lại sinh lực cho da, làm cho da tươi mát lại. ▷ Bổng *Revitaliser une région*: Làm sống động một vùng.

revivification [R(ə)VIVIFIKASIJŌ] n. f. Văn Sự làm sống lại, sự tái sinh, sự phục hưng, sự phục hồi; sự được tái sinh, sự được phục hồi.

revivifier [R(ə)VIVIFJE] v. tr. [1] Văn Làm sống lại, tái sinh, phục hưng, phục hồi.

reviviscence [R(ə)VIVISIJS] hay **réviviscence** [REVIVISIJS] n. f. 1. Văn Sự sống lại. 2. SINH Khả năng sống lại, khả năng hồi sinh (của một số động vật bậc thấp và của một số thực vật đã chết khô khi gặp lại nước).

R

reviviscent, ente [R(ə)vivisɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Có thể sống lại, có thể hồi sinh. ▷ SINH Có khả năng hồi sinh.

revivre [R(ə)vivr] v. [80] I. v. intr. 1. Sống lại, phục sinh. ▷ *Revivre dans qqn*: Sống lại trong ai. 2. Sống lại (khỏe lại, lấy lại hy vọng, lấy lại niềm vui). *Se sentir revivre*: Tự cảm thấy sống lại. 3. Hồi sinh, tái hiện (sự vật). *Croyances qui revivent*: Những tín ngưỡng đang sống lại. 4. *Faire revivre une chose*: Làm sống lại một vật (làm cho nó được thông dụng, được coi trọng). ▷ *Faire revivre un personnage*: Làm sống lại một nhân vật (trong trí tưởng tượng, trong nghệ thuật). II. v. tr. Sống lại, cảm thấy lại, gặp lại. *Revivre une angoisse*: Gặp lại một nỗi lo. *Revivre son passé*: Sống lại quá khứ, gặp lại quá khứ.

révocabilité [Rəvɔkabilite] n. f. LUẬT Tính có thể bãi bỏ, tính có thể hủy bỏ.

révocable [Rəvɔkabl] adj. LUẬT và Thụng Có thể bãi bỏ, có thể hủy bỏ.

révocation [Rəvɔkasjɔ̃] n. f. Sự bãi bỏ, sự hủy bỏ, sự bị bãi bỏ. *Révocation d'un magistrat*: Sự bãi chức một quan tòa. -*Révocation de l'édit de Nantes*: Sự bãi bỏ sắc lệnh Nantes (của Henri IV).

révocatoire [Rəvɔkatwar] adj. LUẬT Bãi bỏ, hủy bỏ. *Décision révocatoire*: Quyết định hủy.

revoici [R(ə)vwasi], **revoilà** [R(ə)vwalɑ] prép. hay adv. Thân Lại đây này, lại kia kia; lại có đây, lại có đó; lại đây rồi, lại kia rồi.

revoir [R(ə)vwar] v. tr. [49] I. 1. Thấy lại, gặp lại. *Revoir un parent*: Gặp lại một người bà con. ▷ v. pron. *Nous nous sommes revus hier*: Chúng tôi đã gặp lại nhau hôm qua. ▷ *Au revoir*: Chào tạm biệt. -N. m. *Ce n'est pas un adieu, c'est un au revoir*: Đó không phải là chào vĩnh biệt, mà là chào tạm biệt. 2. Trở về, trở lại. *Revoir son pays, son village*: Trở về nước, trở về làng. 3. Nhớ lại, hình dung lại. *Je le revois enfant*: Tôi hình dung lại nó lúc còn bé. II. Xem lại, ôn lại. *Ce texte est à revoir*: Bài văn này cần xem lại. *Revoir un programme d'examen*: Ôn lại một chương trình thi.

1. **revoler** [R(ə)vɔle] v. intr. [1] 1. Bay lại, lại bay. *Le petit oiseau revole*: Con chim nhỏ lại bay. 2. Hiếm Bay trở về. ▷ Bông Trở về gặp; trở lại nhanh chóng (như bay).

2. **revoler** [R(ə)vɔle] v. tr. [1] Ăn cắp lại, ăn trộm lại.

révoltant, ante [Rəvɔltɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây nổi loạn, gây phản nộ.

révolte [Rəvɔlt] n. f. 1. Sự nổi dậy, sự nổi loạn. 2. Sự phản đối, sự phản kháng. *Un sentiment de révolte*: Một ý thức phản kháng.

révolté, ée [Rəvɔlte] adj. và n. (Người) nổi dậy, (người) nổi loạn; (người) phản nộ.

révolter [Rəvɔlte] v. tr. [1] I. 1. Hiếm Đưa đến sự nổi dậy, khiến nổi dậy. 2. Gây phản nộ, gây bức bối mạnh mẽ. *Propos qui révoltent*: Những lời nói, câu chuyện gây phản nộ. II. v. pron. 1. Nổi dậy, nổi loạn; phản kháng, không chịu phục tùng. *Se révolter contre ses chefs*: Phản kháng các ông chủ. 2. Phản nộ. *Je me suis révolté devant cette injustice*: Tôi đã phản nộ trước sự bất công đó.

révolu, ue [Rəvɔly] adj. Đã tròn, đã đủ. *Avoir trente ans révolus*: Tròn ba mươi tuổi.

révolution [Rəvɔlysjɔ̃] n. f. I. 1. Chuyển động quay vòng, sự quay vòng; chu kỳ quay vòng. *La révolution de la Terre autour du Soleil*: Sự quay vòng của quả đất quanh mặt trời. 2. HÌNH Sự chuyển động quanh một trục; sự quay quanh một trục. *Axe de révolution d'une surface*: Trục quay vòng của một mặt (do đường sinh quay quanh trục tạo thành mặt quay). *Axe de révolution d'un solide*: Trục quay vòng của một hình khối. *Cône, cylindre, etc., de révolution*: Hình nón tròn xoay, hình trụ tròn xoay v.v. ▷ Thụng Vòng quay (quanh một trục). II. 1. Sự tiến triển, sự biến đổi quan trọng (về tinh thần, về xã hội). *Révolution scientifique*: Sự tiến triển của khoa học. ▷ Spécial. Cuộc cách mạng. *La Révolution française* hay, absol., *la Révolution*: Cuộc cách mạng Pháp. -*Révolution de 1830*: Cuộc cách mạng 1830. -*Révolution de 1848*: Cuộc cách mạng năm 1848 (ở Pháp, qua đó thành lập nền đệ nhị Cộng hòa). ▷ *Révolution d'Octobre*: Cuộc cách mạng tháng Mười (Nga). ▷ *Révolution culturelle*: Cuộc cách mạng văn hóa (ở Trung Quốc). ▷ *Par ext.* Cách mạng (các sự kiện, các hành động dẫn đến cách mạng). *Révolution qui éclate*: Cách mạng đang bùng nổ. 2. Thân Sự khuấy động, sự náo động, sự sôi sục, sự sôi động. *Tout l'immeuble était en révolution*: Toàn bộ ngôi nhà đã sôi động hẳn lên.

révolutionnaire [Rəvɔlysjɔ̃nɛʁ] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc một cuộc cách mạng; do cách mạng mà có. *Assemblée révolutionnaire*: Hội đồng cách mạng. 2. Cách mạng (có sự thay đổi tận gốc). *Méthode révolutionnaire*: Phương pháp cách mạng. II. n. Người cách mạng, người hoạt động cách mạng.

révolutionnairement [Rəvɔlysjɔ̃nɛʁmɑ̃] adv. Bằng các biện pháp cách mạng.

révolutionner [Rəvɔlysjɔ̃nɛ] v. tr. [1] 1. Làm náo động, kích động, làm rối loạn. *Révolutionner les esprits*: Làm náo loạn các đầu óc; kích động tinh thần. 2. Cách mạng hóa; làm thay đổi tận gốc. *Révolutionner une science*: Cách mạng hóa một khoa học.

revolver [revolve] n. m. 1. Súng lục, súng ngắn (có ổ quay). 2. Kỹ Bộ quay (trong một số máy). *Microscope à revolver*: Kính hiển vi có bộ quay. —Appos. *Tour revolver*: Máy tiện có bộ quay.

révolvériser [revolve] v. tr. [1] Thân Bắn (ai) bằng súng lục.

révoquer [revoke] v. tr. [1] I. 1. Cách chức, bãi chức. *Révoquer un préfet*: Cách chức một tỉnh trưởng. 2. LUẬT Hủy bỏ, bãi bỏ. *Révoquer un arrêt*: Bãi bỏ một quyết định (của tòa án cấp cao). II. Văn *Révoquer en doute*: Không tin, nghi ngờ.

revoyure [R(ə)vəjyʁ] n. f. Thân Lỗi thời Á la revoyure: Chào tạm biệt.

revue [R(ə)vvy] n. f. I. 1. Sự xem lại, sự xem xét lại (thật chi tiết từng phần). *Faire la revue de ses livres*: Xem lại kỹ các sách. > *Revue de presse*: Sự đọc báo; sự điểm báo. 2. Sự kiểm tra (quân đội và vũ khí). *Revue de détail*: Sự kiểm tra hành chính (trong quân đội). > *Spécial*. Cuộc duyệt binh. *La revue du 11 Novembre*: Cuộc duyệt binh ngày 11 tháng mười một. *Passer des troupes en revue*: Diễu binh. —Loc. *Bóng Passer en revue*: Xem xét chi tiết, xem xét từng điểm một. *Passer en revue les clauses d'un contrat*: Xem xét chi tiết từng điều khoản của một hợp đồng. II. Tạp chí. *Revue scientifique*: Tạp chí khoa học. *Revue d'art et de littérature*: Tạp chí nghệ thuật và văn học. III. 1. Kịch châm biếm về các đề tài thời sự. *Revue de chansonniers*: Kịch thời sự của những ca sĩ ứng tác. 2. Tạp kịch. *Revue de music-hall*: Tạp kịch ca múa nhạc. IV. Thân *Nous sommes de revue*: Chúng ta còn phải gặp lại nhau.

revuiste [R(ə)vujist] n. m. Nhà viết kịch thời sự; nhà viết tạp kịch.

révulsé, ée [revylse] adj. Nhấn nhó, méo xệch. *Des yeux révulsés*: Những cặp mắt méo xệch.

révulser [revylse] v. tr. [1] 1. ʔ Gây chuyển máu. 2. Làm cho nhấn nhó, làm cho méo xệch (mặt, mắt). > v. pron. *Traits qui se révulsent*: Những nét mặt đang nhấn nhó.

révulsif, ive [revylsif, iv] adj. và n. m. ʔ (Sự) gây chuyển máu.

révulsion [revylsjō] n. f. ʔ Sự gây chuyển máu (bằng mũi đốt, bằng ống giác để chữa trị một viêm hoặc một sung huyết ở cạnh).

1. **rewriter** [Rərajte] v. tr. [1] Viết lại (một bài văn để xuất bản).

2. **rewriter** [Rərajtœr] n. m. Người viết lại.

rewriting [Rərajtiŋ] n. m. Sự viết lại (một bài văn để xuất bản).

rexisme [Rɛksism] n. m. ʔ Chủ nghĩa rex, phong trào rex (phong trào có tính chất

phát xít thành lập ở Bỉ năm 1935). *Le rexisme oeuvre, après 1940, pour la collaboration avec l'Allemagne et la création d'une légion antibolchévique, dite "légion wallonne"; il fut interdit en 1945*: Phong trào rex, sau 1940, hoạt động nhằm cộng tác với Đức và tạo ra một tập đoàn chống cộng sản, gọi là "tập đoàn Wallon"; phong trào này bị cấm vào năm 1945.

rez-de-chaussée [Rɛdʒose] n. m. inv. Tầng dưới (một nhà ở), tầng trệt.

rez-de-jardin [Rɛdʒardɛ] n. m. inv. Tầng ngang mặt với vườn, tầng thông ra vườn.

rH [ɛraʃ] n. m. SINH HỌC Chỉ số rH (chỉ số biểu thị định lượng năng suất khử oxy hoặc oxy hóa của một môi trường).

Rh SINH Viết tắt của facteur rhésus.

Rh HOÁ Ký hiệu của rôdiu.

rhabdomancie hay **rabdomancie** [Rabdômăsi] n. f. Học Thuật dùng dũa để tìm các lớp nước, các vỉa kim loại; thuật bói dũa.

rhabdomancien, enne hay **rabdomancien, enne** [Rabdômăsjɛ, ɛn] n. Người làm nghề bói dũa.

rhabillage [Rabijaʒ] n. m. 1. Kỹ Sửa chữa, sự tu sửa. > *Spécial*. Sự chữa đồng hồ. 2. Sự mặc lại quần áo.

rhabiller [Rabije] v. tr. [1] 1. Kỹ Sửa chữa, tu sửa. *Rhabiller une montre, une meule*: Sửa chữa một đồng hồ, một thớt cối xay. 2. Mặc lại quần áo. *Rhabiller un enfant*: Mặc lại quần áo cho một đứa bé. > v. pron. *Il se dépêche de se rhabiller*: Nó vội vàng mặc lại quần áo. Loc. Thân *Il peut aller se rhabiller*: Nó không làm nổi việc đâu, nó không ngang tầm công việc.

rhamnacées [ramnase] n. f. pl. Họ táo ta.

rhapsode hay **rapsode** [rapsod] n. m. CỔ HY Người hát rong các sử thi.

rhapsodie hay **rapsodie** [rapsodi] n. f. 1. CỔ HY Chuỗi các đoạn trích sử thi (mà người hát rong thường hát). 2. Mối Khúc nhạc rapxôdi (tác phẩm nhạc thể tự do, lấy cảm hứng từ dân ca).

rhapsodique hay **rapsodique** [rapsodik] adj. Thuộc nhạc rapxôdi.

rhème [rem] n. m. NGÔN Đồng commentaire.

rhénan, ane [renã, an] adj. Của sông Rhin, thuộc sông Rhin, thuộc tỉnh Rhénanie. *Massif schisteux rhénan*: V. schisteux. *École mystique rhénane*: Trường thần huyền học ở tỉnh Rhénanie.

rhénium [renjom] n. m. HOÁ Rêniun.

rhéo- Từ tố có nghĩa là "chảy".

rhéobase [reobaz] n. f. SỰ Ngưỡng cơ sở (độ mạnh tối thiểu cần thiết của một dòng liên tục để đạt được sự đáp lại của một cơ cấu hữu cơ có thể kích thích); thời trị.

rhéologie [reolɔʒi] n. f. LÝ Lưu biến học (ngành của cơ học nghiên cứu các quan hệ giữa độ nhớt, độ dẻo và độ đàn hồi của chất và các hoạt động của chất dưới tác động của các áp lực).

rhéomètre [reometʁ] n. m. KỸ Thủy lưu kế, máy đo tốc độ dòng chảy (của các chất lỏng).

rhéostat [reosta] n. m. Máy biến trở.

rhéostatique [reostatik] adj. Thuộc máy biến trở.

rhésus [rezys] n. m. 1. ĐỘNG Một loài khỉ ở Ấn Độ và Nam Trung Quốc (lông xám hung đỏ, sống thành bầy lớn); khỉ rêuýt. 2. Y *Facteur Rhésus*, hay, absol. *rhésus*: Chất kháng di tử thể trong các hồng huyết cầu; chất ngưng kết nguyên trong các hồng cầu.

rhéteur [retœʁ] n. m. 1. CẤP ĐỘ Giáo viên khoa hùng biện. 2. VĂN DIỄN giả khoa trương, nhà văn khoa trương; người nói kiểu cách, người huênh hoang.

rhétique hay **rélique** [retik] adj. và n. m. Của vùng Rhétie, thuộc vùng Rhétie (của nước Pháp xưa). > N. m. NGÔN Ngôn ngữ rôman-rhéto.

rhétoricien, ienne [retɔʁisjɛ, jɛn] n. 1. Nhà tu từ học; người chuyên về khoa hùng biện. 2. CẤP ĐỘ sinh năm thứ nhất trung học.

rhétorique [retɔʁik] n. f. 1. Nghệ thuật hùng biện, thủ thuật hùng biện. *Figures de rhétorique* (V. figure). > *Classe de rhétorique* hay, absol., *rhétorique*: Tên gọi cũ của lớp đệ nhất trung học Pháp ngày nay. 2. Kinh Lối khoa trương, lối cường điệu.

rhétoriqueur [retɔʁikœʁ] n. m. VĂN *Grands rhétoriciens*: Các nhà thơ hoa mỹ triều đường (thế kỷ XVI ở Pháp).

rhéto-roman, ane [retɔʁɔmɑ̃, an] adj. và n. m. NGÔN Phương ngữ rêto-rôman > N. m. *Le rhéto-roman*: Phương ngữ rêto-rôman.

rhexistasie [reksistazi] n. f. ĐCHẤT Thời kỳ mà thực bì bị hủy hoại (do mặt đất bị xói mòn dữ dội). Trái biostasie.

rhin(o)- Từ tố có nghĩa là "cái mũi".

rhinanthé [rinɑ̃t] n. m. THỰC Một giống cây hoa mào gà.

rhinencéphale [rinɛsɛfal] n. m. GPHÁU Khẩu não (phần của vỏ não có nhiệm vụ điều tiết các hoạt động cảm xúc và bản năng).

rhingrave [rɛ̃grav] n. 1. n. m. SỰ Vương công vùng Rhin. 2. n. f. Quần cụt rộng (theo kiểu thế kỷ XVII).

rhinite [rinit] n. f. Y Viêm mũi.

rhinocéros [rinɔsɛʁɔs] n. m. Con tê giác. *Les rhinocéros forment la famille des rhinocerotidés*: Những con tê giác hợp thành họ tê giác.

rhinolophe [rinolɔf] n. m. ĐỘNG Giống dơi móng ngựa, giống dơi lá mũi.

rhinopharyngite [rinofarɛʒit] n. f. Y Viêm mũi-hầu.

rhinopharynx [rinofarɛks] n. m. GPHÁU Tì-hầu, mũi-hầu (phần phía trên của họng, phía sau các hố mũi).

rhinoplastie [rinoplasti] n. f. PHÁU Thủ thuật chỉnh hình mũi.

rhinoscopie [rinoskopɪ] n. f. Y Sự soi mũi.

rhpidistiens [ripidistjɛ̃] n. m. pl. CỐ SINH Phân lớp các vây tay (tùng sống ở nước ngọt từ kỷ devon đến kỷ pecmi).

rhizo-, -rhize Các từ tố có nghĩa là "rễ".

rhizobium [rizɔbjɔm] n. m. SINH Vi khuẩn cộng sinh (phát triển ở rễ một số thực vật cao cấp).

rhizoctone [rizɔktɔn] n. m. hay **rhizoctonie** [rizɔktɔni] n. f. THỰC Nấm rễ (không có bào tử, hoại sinh hoặc ký sinh ở rễ nhiều loại thực vật cao cấp).

rhizoflagellés [rizɔflazɛlɛ] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành động vật nguyên sinh gồm các trùng chân giả và các trùng roi.

rhizome [rizɔm] n. m. Thân cây mọc dưới đất (mặt dưới là các rễ phụ, mặt trên là các chồi tạo thành thân cây lộ thiên).

rhizophage [rizɔfaz] adj. ĐỘNG Ăn rễ, sống bằng rễ cây.

rhizopodes [rizɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng chân giả; lớp cần túc (thuộc động vật nguyên sinh).

rhizostome [rizɔstɔm] n. m. ĐỘNG Sứa miệng rễ, sứa cần khẩu (loại sứa khổng lồ, không có tua cảm ngoại biên).

rhô [ʁo] n. m. Chữ P, p của chữ cái Hy Lạp (tương ứng với chữ r trong chữ cái La tinh).

rhod(o)- Từ tố có nghĩa là "hoa hồng" hoặc màu hồng".

rhodamine [ʁɔdamin] n. f. HOÁ Rôdamin.

rhodanien, ienne [ʁɔdanjɛ, jɛn] adj. Của sông Rhône, thuộc sông Rhône, thuộc vùng sông Rhône (ở Pháp). *Le couloir rhodanien*: Hành lang sông Rhône.

rhodésien, enne [ʁɔdezjɛ, ɛn] n. CẤP ĐỘ Của nước Rhodésie (nay là nước Zimbabwe).

rhodite [ʁɔdit] n. m. ĐỘNG Ong rôdit (một loại ong gây bệnh mụn lông ở cây hoa hồng).

rhodium [ʁɔdjom] n. m. Rôdium (một loại kim loại hiếm, có ánh bạc như nhôm).

rhododendron [ʁɔdɔdɛ̃drɔ̃] n. m. Loại cây đỗ quyên, loại cây sơn lựu hoa.

rhodoïd [Rɔdɔid] n. m. Rôdôit (chất dẻo có gốc từ axêtat xenlulôđơ).

rhodonite [Rɔdɔnit] n. f. KHOÁNG Rôđônit (silicat mangan).

rhodophycées [Rɔdɔfisɛ] n. f. pl. THỰC Tảo đỏ.

rhomb(o)- Từ tố có nghĩa là "con quay, hình thoi".

rhombe [Rɔb] n. m. (và adj.) 1. Cũ Hình thoi. > Adj. *Cristal rombe: Tinh thể hình thoi.* 2. NHẠC Một loại nhạc nguyên thủy (ở châu Đại Dương, châu Phi đen, ở vùng thổ dân Nam Mỹ, bằng gỗ, khi dùng dây cho quay nhanh thì phát ra âm thanh).

rhombencéphale [Rɔbɛsɛfal] n. m. GPHÁU Não sau (các động vật có xương sống).

rhombique [Rɔbik] adj. Có hình thoi.

rhombo- V. rhomb(o)-.

rhomboèdre [Rɔbɛdʁ] n. m. HÌNH Hình hộp (có các) mặt hình thoi. > KHOÁNG Tinh thể sáu mặt hình thoi đều.

rhomboédrique [Rɔbɛdʁik] adj. HÌNH Có hình hộp mặt thoi. > KHOÁNG *Maille rhomboédrique: Mất có hình tinh thể sáu mặt thoi đều.*

rhomboïdal, ale, aux [Rɔbɔidal, ɔ] adj. Có hình thoi; có dạng hình hộp mặt thoi.

rhomboïde [Rɔbɔid] n. m. và adj. 1. Cũ Hình bình hành. 2. GPHÁU Cơ thoi (ở lưng, nâng xương bả vai). > Adj. *Muscle rhomboïde: Cơ thoi.*

rotacisme [Rɔtasism] n. m. 1. Y Chứng ngọng chữ r. 2. NGÔN Sự thay thế phụ âm r cho một phụ âm khác.

rhovyl [Rɔvil] n. m. Vải rô-vin (vải tổng hợp chế từ chất clorua pôlivinín).

rhubarbe [Rybarb] n. f. Cây đại hoàng.

rum [Rɔm] n. m. Rượu rum, rượu rom.

rhumatisant, ante [Rymatizɔ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) bị bệnh thấp khớp.

rhumatismal, ale, aux [Rymatizmal, ɔ] adj. Thuộc loại thấp khớp, do thấp khớp.

rhumatisme [Rymatism] n. m. Bệnh thấp khớp, bệnh thấp. > *Rhumatisme articulaire aigu: Bệnh thấp khớp cấp.*

rhumatoïde [Rymatɔid] adj. Y Dạng thấp khớp, dạng thấp.

rhumatologie [Rymatɔlɔʒi] n. f. Môn học về bệnh thấp khớp; khoa thấp khớp.

rhumatologue [Rymatɔlɔʒ] n. Thấy thuốc chuyên khoa thấp khớp.

rhumb hay **rumb** [Rɔb] n. m. HẢI Rum (góc mặt la bàn bằng 11°15').

rhume [Rym] n. m. Viêm cấp niêm mạc đường hô hấp. > *Rhume de cerveau* hay, absol., *rhume: Viêm cấp niêm mạc hố mũi;*

chúng sổ mũi. Đồng coryza. > *Rhume des foies: Chứng sổ mũi mùa; chứng cảm mạo mùa.*

rhumerie [Rɔmʁi] n. f. 1. Nhà máy rượu rum. 2. Tiệm rượu rum.

r(h)ynch(o)-, r(h)ynqu(o)- hay **-r(h)ynque** Các từ tố có nghĩa là "mồm, mỏ".

rhynchite hay **rynchite** [Rɛ̃kit] n. m. NÔNG Bọ đầu dài (phá hại các cây ăn quả và cây nho).

rhynchocéphales [Rɛ̃kɔsɛfal] n. m. pl. ĐỘNG Bọ bò sát ký Triat.

rhynchonelle [Rɛ̃kɔnɛl] n. f. ĐỘNG Động vật tay cuộn (rất nhiều ở kỷ thứ nhất và kỷ thứ hai).

ryholite [Rijolit] n. f. THẠCH Riôlit (dung nham granit có bao gồm thạch anh).

rhythm and blues [Ritmɛ̃ndbluʒ] n. m. NHẠC Nhạc nhảy của người Mỹ da đen.

rytidome [Ritidom] n. m. THỰC Phần vỏ bị tróc mảng (của cây, do các mô ngoại vi chết tạo thành).

rytine [Ritin] n. f. ĐỘNG Loại lợn biển lớn (còn gọi là bò cái biển, từng sống từng bầy ở Đông Xibêri, đã tuyệt chủng từ thế kỷ XVIII).

ryhton [Ritɔ̃] n. m. CỔ HY Cốc hình sừng (để uống).

ria [Rja] n. f. Doi biển (lưu vực sông thành biển). *Les rias de la côte bretonne: Các doi biển ở bờ biển xứ Bretagne.*

rial [Rjal] n. m. Đồng rian (đơn vị tiền tệ của một số nước A rập). *Des rials.*

riant, riante [Rijɑ̃, rijɑ̃t] adj. 1. Tươi cười, tươi vui. *Air, visage riant: Vẻ tươi cười, mặt tươi cười.* 2. Vui mắt, đẹp mắt, tươi mát. *Paysage riant: Phong cảnh tươi mát.* > Thú vị, dễ chịu, khêu gợi. *Perspective riante: Cảnh sắc khêu gợi; triển vọng tươi đẹp.*

ribambelle [Ribɑ̃bɛl] n. f. Đoàn, lũ, bầy.

ribaud, aude [Ribo, ɔd] adj. và n. f. Cũ Dâm dăng, truy lạc. > N. f. Lỗi thời, đùa Mụ đàn bà phóng túng; đi diếm.

ribaudequin [Ribɔdkɛ̃] n. m. Cổ Cỗ xe cung tên, cổ pháo.

riblon [Riblɔ̃] n. m. LKIM Thép vụn, sắt vụn (dùng làm chất phụ gia trong lò Mác-tanh).

ribo- Từ tố, gốc của từ ribose.

riboflavine [Ribɔflavin] n. f. SINH HÓA Riboflavin; vitamin B2.

ribonucléase [Ribɔnykleaz] n. f. SINH HÓA Ribonuclêadơ (enzim của nhóm photphataza).

ribonucléique [Ribɔnykleik] adj. SINH HÓA *Acide ribonucléique: Axit ribonuclêic.*

ribose [riboz] n. f. SINH HÓA Ribôđơ (đường pentôđơ tạo thành axit ribonucleic khi hỗn hợp với các bazo có đạm).

ribosome [ribôzom] n. m. SINH Ribôsôm.

ribote [ribot] n. f. Cũ hay Đũa Sự nhậu nhẹt quá mức. *Faire ribote*: Nhậu nhẹt quá mức. *Être en ribote*: Say khướt.

ribouïs [ribwi] n. m. Đgian, Cũ Giày cũ, giày cà khố, giày.

ribouldingue [ribulđẽg] n. f. Đgian *Faire la ribouldingue*: Liên hoan chè chén, rượu chè trác táng.

ricanement [rikanmũ] n. m. Sự cười khẩy, sự cười nhạo, sự cười ngốc nghếch.

ricaner [rikane] v. intr. [1] Cười khẩy, cười nhạo. > Cười ngờ ngếch, cười ngốc nghếch.

ricaneur, euse [rikanœr, œz] n. Người cười khẩy, người cười nhạo. > Adj. *Un air ricaneur*: Một vẻ cười nhạo.

riccie [ritʃi] n. f. THỰC Rêu tản (ở đất ẩm).

ricercare [ritʃerka(r)e] n. m. NHẠC Khúc nhạc rixecca (khúc nhạc thể tự do viết cho đàn oóc, đàn clavoxin, đàn luyt).

richard, arde [riʃar, ard] n. Đgian, Khinh Tên phú ông, tên nhà giàu.

riche [riʃ] adj. và n. I. adj. 1. Giàu (lắm tiền của). *Il est très riche*: Nó rất giàu. > *Par ext. Faire un riche mariage*: Kết hôn với một người giàu; lấy vợ giàu, lấy chồng giàu. 2. Xa hoa, lộng lẫy. *Un riche ameublement*: Một sự trang bị đồ đạc lộng lẫy trong nhà. 3. *Riche en, riche de*: Giàu về, phong phú về, có nhiều về... *Une bibliothèque riche en incunables*: Một thư viện phong phú về sách cổ. 4. Dối dào, thừa thãi, bội thu. *De riches moissons*: Những mùa gặt bội thu. *Un sol riche*: Một thứ đất màu mỡ, phì nhiêu. *Thân Une riche idée*: Một ý kiến rất hay. *Une riche nature*: Một người đầy sức sống. II. n. 1. *Un riche*: Một người giàu. *Les riches et les pauvres*: Những người giàu và những người nghèo. 2. *Un nouveau riche*: Một kẻ mới giàu (hay khoe của).

richelieu [riʃeljø] n. m. Giày đế thấp có quai.

richement [riʃmũ] adv. 1. Một cách giàu có; với sự giàu có, một cách xa hoa. *Maison richement meublée*: Nhà có đồ đạc bày biện xa hoa. 2. Với sự rộng lượng, với sự hào phóng. *Doter richement ses filles*: Cho con gái của hồi môn một cách hào phóng.

richesse [rifɛs] n. f. I. 1. Sự giàu có; tình trạng giàu có. 2. Tính dồi dào, tính phong phú. *Richesse d'un gisement*: Sự phong phú của một mỏ; trữ lượng dồi dào của một mỏ. *Richesse de l'imagination*: Sự phong phú của trí tưởng tượng. > *Richesse en*: Sự dồi dào về, sự phong phú về. *Richesse en métal d'un*

mineral: Sự phong phú về kim loại của một quặng. 3. Sự lộng lẫy, sự xa hoa. *La richesse d'une parure*: Sự lộng lẫy của một bộ đồ trang sức. II. 1. Plur. *Les richesses*: Của cải, tiền bạc. *Aimer les richesses*: Thích tiền của. > Các vật quý giá. *Les richesses d'un musée*: Các vật quý của một bảo tàng. 2. Tài nguyên. *Richesses minières*: Các tài nguyên về mỏ. *Le tourisme est la seule richesse du pays*: Du lịch là nguồn tài nguyên độc nhất của đất nước.

richi V. rishi.

richissime [rifisim] adj. Cực kỳ giàu có; giàu su.

ricin [risɛ] n. m. THỰC Cây thầu dầu, cây đu đủ tía. > *Huile de ricin*: Dầu đu đủ tía, dầu thầu dầu.



ricin

rickettsie [riketsi] n. f. VISINH Ricketxi (vi sinh vật trung gian giữa vi khuẩn và virút).

rickettsiose [riketsjoz] n. f. † Bệnh ricket-siô (do các ricketxi gây nên, ví dụ bệnh sốt chấy rận phát ban, bệnh sốt đốm xuất huyết).

ricocher [rikaʃɛ] v. intr. [1] Nảy thia lia, nảy nảy lên.

ricochet [rikaʃɛ] n. m. Sự nảy thia lia, sự nảy nảy lên. > Loc. Bông *Par ricochet*: Một cách gián tiếp, do hậu quả gián tiếp.

ric-rac [rikrak] loc. adv. Thân Với sự chính xác chỉ li. *C'est compté ric-rac*: Cái đó đã được tính chính xác chỉ li. > Rất đúng, vừa sát. *Il est passé ric-rac*: Nó đã qua rất đúng lúc.

rictus [riktyɔ] n. m. 1. † Sự co thắt các cơ mặt. *Rictus du tétanos*: Sự co thắt cơ mặt do bệnh co cứng cơ. 2. Thụng Sự nhếch mép cười gượng. *Rictus sarcastique*: Sự nhếch mép mỉa mai.

ride [rid] n. f. 1. Nếp nhăn. *Par anal. Les rides d'une pomme*: Các vết nhăn của quả táo. 2. Gợn sóng, đường hằn. *Le vent forme des rides sur le sable des déserts*: Gió tạo nên các đường gợn sóng trên cát các sa mạc.

rideau [rido] n. m. 1. Tấm rèm, bức rèm. *Poser des rideaux aux fenêtres*: Đắt rèm ở cửa sổ. *Tringle, anneaux de rideau*: Thanh

treo rèm, các vòng treo rèm. ▷ Loc. *Bóng Tirer le rideau sur une chose*: Quên đi không còn nghĩ đến một điều gì, không còn nói đến một điều gì. —*Nhân Rideau!*: Hạ màn đi! (thế là xong việc, không có gì bàn thêm). 2. Tấm màn (sân khấu). 3. *Rideau de fer*: Rèm sắt (để đóng cửa hàng). ▷ Tấm màn kim loại (để ngăn sân khấu nhà hát khi có hỏa hoạn). ▷ *Bóng Bức màn sắt* (sự phân cách giữa các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và các nước Tây Âu). 4. Bộ tấm che; bộ tấm cửa (lò sưởi). *Đồng tablier*. 5. Màn (cái tạo nên một màn hình, một tấm chắn). *Un rideau d'arbres, de verdure*: Một màn cây, một màn (cây, cỏ) xanh.

ridée [ride] n. f. SÀN Lưới đánh bắt chim chiến chiến; lưới đánh bắt chim sơn ca.

ridelle [ridel] n. f. Thành xe bò, thành xe tải (để giữ hàng).

rider [ride] v. tr. [1] 1. Làm nhăn, gây những nếp nhăn. *L'âge a ridé ses joues*: Tuổi tác đã làm nhăn đôi má nó. ▷ v. pron. Nhăn lại, nhăn nhoe. *Son visage s'est ridé*: Bộ mặt nó đã nhăn nhoe. 2. Tạo các vết hằn, làm gợn sóng. *Le vent ride la surface de l'eau*: Gió làm gợn sóng mặt nước. 3. HẢI Căng (thùng chèo). *Rider un hauban*: Căng một dây néo cột buồm.

1. **ridicule** [ridikyl] adj. và n. m. I. adj. 1. Đáng cười, đáng chế giễu, lỗ lã, lỗ bịch. *Chapeau ridicule*: Cái mũ lỗ lã; cái mũ buồn cười. *Vous êtes ridicule*: Anh thật lỗ bịch. 2. Rất nhỏ, chẳng là bao. *Je l'ai eu pour une somme ridicule*: Tôi có nó với một số tiền rất nhỏ; tôi đã mua được nó với số tiền chẳng là bao. II. n. m. 1. Cái lỗ lã, cái lỗ bịch, cái nực cười, cái đáng chế giễu. *Se couvrir de ridicule*: Đầy những lỗ lã. *Tourner en ridicule*: Làm ai thành trò cười, chế giễu. ▷ Tính chất lỗ lã, về lỗ lã, về đáng cười. *Elle ne mesure pas le ridicule de sa situation*: Bà ta không thấy được tình cảnh lỗ lã của mình. 2. Thái độ lỗ lã, thái độ đáng cười. *Humoriste qui moque les ridicules de ses contemporains*: Nhà (văn) hài hước châm biếm những thái độ lỗ lã của người cùng thời.

2. **ridicule** [ridikyl] n. m. Cũ *Đồng réticule*.

ridiculement [ridikylmā] adv. 1. Một cách nực cười, một cách lỗ lã. *Elle se conduit ridiculement*: Bà ta cư xử một cách nực cười. 2. Một cách rất ít, với quy mô nhỏ bé vô nghĩa. *Un prix ridiculement bas*: Một cái giá thấp một cách vô nghĩa.

ridiculiser [ridikylize] v. tr. [1] Làm cho thành trò cười, làm thành lỗ lã, chế giễu. ▷ v. pron. *Taisez-vous, vous vous ridiculisez*: Im đi (không thì) các anh sẽ tự thành trò cười.

ridoir [ridwar] n. m. HẢI Thiết bị để căng, cái căng, bộ căng (các thùng chèo). *Ridoir hydraulique, à vis*: Bộ căng thủy lực, bộ căng bằng đinh ốc.

ridule [ridyl] n. f. Nếp nhăn nhỏ.

rien [ʀjɛ] pron. indéf., n. m. và adv. A. pron. indéf. nominal. I. Cái gì, điều gì. 1. *Y a-t-il rien de si beau qu'un coucher de soleil?*: Có gì đẹp bằng cảnh mặt trời lặn? 2. *Il est impossible de rien faire*: Không thể ngồi không mà không làm gì. ▷ *Il est parti sans rien dire*: Nó đã ra đi mà chẳng nói điều gì. II. 1. Không gì cả. *Il ne fait rien du tout*: Nó chẳng làm gì cả. *Cela ne fait rien, ne sert à rien*: Cái đó chẳng làm được gì, chẳng dùng được việc gì. *Il ne me gêne rien*: Nó không phiền gì tôi cả. ▷ *Thân Ce n'est pas rien*: Không phải là chuyện thường, không phải là chuyện dễ. *Un tel travail, ce n'est pas rien!*: Một công việc như thế không phải là chuyện dễ. ▷ Loc. adv. *Comme si de rien n'était*: Như không có việc gì xảy ra... *Il a continué son chemin comme si de rien n'était*: Nó đã tiếp tục đường đi của nó, coi như không có việc gì xảy ra. ▷ *Rien que...*: Chỉ có... *Je demande mon dû, et rien que mon dû*: Tôi đòi món nợ, và chỉ món nợ thôi. —*Thân Mía Trois millions, rien que ça!*: Ba triệu, chỉ thế thôi ư! ▷ Loc. *Rien moins que*: Lỗi thời Không thua, không kém. "*Ma comédie n'est rien moins que ce qu'on veut qu'elle soit*" (Molière): Hài kịch của tôi không được như điều người ta mong đợi. Mọi Thực sự, thực tình, hoàn toàn. *Il ne voulait rien moins qu'assassiner son rival*: Nó không thực sự muốn giết đối thủ của nó đâu. ▷ *Rien de moins que*: Thực là, rõ ràng là. *Il n'est rien de moins qu'un escroc*: Nó rõ ràng là một kẻ lừa đảo. 2. ▷ *Chẳng gì cả*. *Je veux tout ou rien*: Tôi muốn tất cả hoặc chẳng gì hết. *Que fait-il?* —*Rien*: Nó làm gì thế? —*Chẳng làm gì cả*. *À quoi pensez-vous?* —*À rien*: Anh nghĩ gì thế? —*Chẳng nghĩ gì cả*. ▷ *Điều không ra gì, điều không đáng kể*. *Travailler pour rien*: Làm việc chẳng được gì. *Se contenter de rien*: Đành lòng với những điều không ra gì. *C'est trois fois rien*: Ba lần chẳng ra gì. ▷ *De rien, de rien du tout*: Không có nghĩa gì, không đáng gì, không ra gì. *Une petite erreur de rien du tout*: Một sai lầm nhỏ không đáng kể. *Khinh De rien*: Thấp hèn, đáng khinh. *Un homme de rien*: Một kẻ hèn hạ, một người không ra gì. *Une fille de rien*: Một đứa con gái dỗi bại. B. n. m. 1. Điều chẳng ra gì, chuyện chẳng ra gì. *Un rien le fâche*: Một chuyện chẳng ra gì cũng làm nó tức giận. ▷ *Un rien de*: Một tí chút, một tí ti. *Ajoutez un rien de sel*: Thêm một tí muối. *En un rien de temps*: Trong một tí thời gian, trong nháy mắt.

▷ Loc. adv. *Un rien*: Hoi, một cách hoi. *C'est un rien trop cuit*: Cái đó nấu hơi quá nhừ. 2. Cái không quan trọng, cái chẳng ra gì. *S'amuser à des riens*: Đem những chuyện không ra gì để giễu cợt. **C.** n. *Un, une moins que rien*; *un, une rien du tout*: Một kẻ không ra gì; một kẻ vô giá trị, vô đạo đức. **D.** adv. *Dgian Rất*. *C'est rien moche!*: Rất xấu! rất tệ hại!

riesling [rislɛ̃] n. m. Giống nho trắng (ở Alsace và Rhénanie). ▷ *Rượu nho trắng* (làm bằng loại nho trắng).

rieur, rieuse [R(i)œʁ, R(i)jøz] n. và adj. **I.** n. Người cười. ▷ Loc. *Mettre les rieurs de son côté*: Làm cho mọi người cười chế nhạo kẻ nói ngược lại mình; kéo cánh với người khác để chế giễu kẻ khác ý mình (trong cuộc tranh luận). **II.** adj. 1. Thích cười, thích đùa cười. *Une fille très rieuse*: Một cô gái rất hay đùa cười. 2. Tươi cười, tươi vui. *Une voix, une expression rieuse*: Một giọng nói tươi vui, một vẻ mặt tươi cười. 3. *Mouette rieuse*: Chim mòng biển trắng (có tiếng kêu giống tiếng cười).

rifain, aine [Rifɛ̃, ɛ̃] adj. (và n.) Thuộc núi Rip (ở Bắc Maroc).

riffe hay **rif** [Rif] n. m. Lồng 1. Cũ Lửa, ngọn lửa. *"Le riffe du rabouin"* (V. Hugo): Ngọn lửa của quỷ. 2. Lũithời Cuộc chiến, tiền tuyến. *Monter au rif*: Ra mặt trận, ra tiền tuyến. ▷ Cuộc ẩu đả, cuộc gây gổ.

rififi [Rififi] n. m. Lồng Cuộc tranh cãi quyết liệt, cuộc ẩu đả. *Il va y avoir du rififi*: Ở đó sắp có ẩu đả.

1. **riflard** [Riflar] n. m. 1. Chỗ len dày nhất trên bộ lông cừu. 2. Kĩ Cái bào thô. ▷ Dao bay hình tam giác (của thợ nề). ▷ Cái giữa (để giữa thô các kim loại).

2. **riflard** [Riflar] n. m. *Dgian Lũithời Cái ô, cái dù*.

rifle [Rifl] n. m. Súng trường.

rifler [Rifle] v. tr. [1] Kĩ Bào phẳng, giữa phẳng.

rifloir [Riflwar] n. m. Kĩ Giữa cong hai đầu (có tay cầm ở giữa).

rift [Rift] n. m. Địa Vùng trũng (do sập đất dọc một nếp gãy của vỏ quả đất).

rigaudon [Rigodɔ̃] hay **rigodon** [Rigodɔ̃] n. m. Điệu múa rigôđông, điệu nhạc rigôđông (thịnh hành ở Pháp các thế kỷ XVII và XVIII).

rigide [Riʒid] adj. 1. Nghiêm khắc, cứng rắn, cứng nhắc. *Moraliste rigide*: Người giáo hóa nghiêm khắc. 2. Cứng đờ, cứng. *Une barre rigide*: Một thanh cứng, một xà cứng. *Papier rigide*: Giấy cứng. Bông Cứng nhắc, thiếu

mềm dẻo. *Système trop rigide*: Phương thức quá cứng nhắc.

rigidement [Riʒidmɑ̃] adv. Với sự cứng rắn, với sự cứng nhắc.

rigidifier [Riʒidife] v. tr. [1] Kĩ Làm cứng lại.

rigidité [Riʒidite] n. f. 1. Tính cứng; sự nghiêm khắc, sự cứng rắn, sự khắc khổ. *Rigidité d'une morale, d'une religion*: Sự nghiêm khắc của một nền luân lý, của một tôn giáo. 2. Tính cứng, tính cứng đờ. *Rigidité d'un barreau métallique*: Độ cứng của một thanh kim loại. ▷ ĐIỆN *Rigidité diélectrique*: V. diélectrique.

rigodon V. rigaudon.

rigolade [Rigolad] n. f. Thân 1. Cuộc vui, trò vui, lúc vui chơi. *Quelle rigolade!*: Trò vui gì mà kỳ thế! 2. Trò đùa, sự đùa cợt. *Prendre qqch à la rigolade*: Coi việc gì là trò đùa. ▷ Điều đùa cợt; điều coi thường, điều không quan trọng. *C'est une vraie rigolade, ce projet*: Dự án ấy thật là một trò đùa.

rigolage [Rigolaz] n. m. Kĩ Sự xẻ rãnh (để tưới tiêu, để trồng).

rigolard, arde [Rigolar, ard] adj. Thân Thích cười đùa; vui đùa, đùa cợt, giễu cợt. *Un ton rigolard*: Một giọng đùa cợt.

rigole [Rigol] n. f. 1. Rãnh (để cho nước chảy). 2. Mạch nước nhỏ. 3. NÔNG Rãnh (để ươm cây con). ▷ XĐƯNG Rãnh (để xây móng).

rigoler [Rigole] v. intr. [1] Thân 1. Cười đùa, trêu đùa, đùa vui. *On a bien rigolé*: Người ta đã cười đùa thỏa thích. 2. Đùa cợt. *Je ne rigole pas, c'est sérieux!*: Tôi không đùa đâu, đó là chuyện nghiêm túc.

rigolo, ote [Rigolo, ɔt] adj. và n. **I.** adj. 1. Gây cười, vui thích. *Une histoire rigolote*: Một chuyện gây cười. 2. Bất ngờ, làm ngạc nhiên, kỳ cục. *C'est rigolo de vous retrouver ici*: Gặp lại anh ở đây thật là chuyện kỳ cục. Đồng đờle. **II.** n. 1. Người biết cách gây cười, người làm vui, người gây vui nhộn. 2. Khinh Kẻ ba láp (kẻ thiếu đứng đắn, không tin cậy được). *Vous n'êtes qu'un rigolo, un petit rigolo*: Anh chỉ là một tên ba láp, một tên ba láp hèn mạt.

rigorisme [Rigɔʁism] n. m. Sự nghiêm ngặt, sự khổ hạnh (về mặt tôn giáo hoặc đạo đức).

rigoriste [Rigɔʁist] n. và adj. Người nghiêm ngặt, người khắc khổ. ▷ Adj. *Morale rigoriste*: Nền luân lý nghiêm ngặt.

rigoureusement [Rigurɔʁzmɑ̃] adv. 1. Một cách nghiêm ngặt. *Punir rigoureusement*: Trừng phạt một cách nghiêm ngặt. Đồng durement. 2. Một cách chặt chẽ, một cách dứt khoát. *C'est rigoureusement défendu*: Dứt khoát bị cấm. ▷ Một cách không thể chối cãi. *Rigoureusement vrai*: Tuyệt đối thật;

thật đến mức không thể chối cãi. Đồng absolutement. 3. Với sự chính xác cao. *Une longueur rigoureusement mesurée: Một chiều dài được đo thật chính xác.*

rigoureux, euse [ʁiɡuʁø, øz] adj. 1. Gay go, khắc nghiệt, khó chịu. *Hiver rigoureux: Mùa đông khắc nghiệt.* 2. Nghiêm khắc, hà khắc. *Un arrêt rigoureux: Một quyết định hà khắc.* ▷ Cứng rắn, cứng cỏi (không lay chuyển được). *Juges rigoureux: Các quan tòa cứng rắn.* 3. Chính xác, vững chắc. *Démonstration rigoureuse: Sự chứng minh chặt chẽ. Soyez plus rigoureux dans vos raisonnements: Hãy chặt chẽ hơn trong những lập luận của anh.* ▷ Chặt chẽ, nghiêm túc. *Application rigoureuse des règles: Sự áp dụng nghiêm túc các quy tắc.*

rigueur [ʁiɡœʁ] n. f. 1. Sự nghiêm khắc, sự khắc khổ. *Traiter ses enfants avec trop de rigueur: Đối xử với con cái quá nghiêm khắc.* -Sự khắc nghiệt, sự gay gắt. *La rigueur d'un climat: Sự khắc nghiệt của khí hậu.* ▷ Loc. *Tenir rigueur à qqn de qqch: Giữ hờn ai, thù oán ai.* 2. Văn Hành động khắc nghiệt. *Les rigueurs d'un tyran: Các hành động khắc nghiệt của một bạo chúa.* -Bóng *Les rigueurs de l'hiver: Những khắc nghiệt của mùa đông.* 3. Sự chính xác, sự vững chắc (trong lập luận logic). *Rigueur d'un raisonnement: Sự chính xác của một lập luận.* ▷ Sự đúng đắn, sự chuẩn xác. *Son style manque de rigueur: Văn phong của nó thiếu chuẩn xác.* 4. loc. *À la rigueur: Xét cho cùng, xét đại thể, xét toàn bộ.* ▷ *De rigueur: Bắt buộc, tuyệt đối cần thiết; theo thông lệ. Précautions de rigueur: Những sự phòng ngừa bắt buộc.*

rikiki V. riquiqui.

rillettes [ʁijet] n. f. pl. Chả lợn rán, chả ngỗng rán. *Rillettes du Mans, de Tours: Chả lợn rán ở Mans, ở Tours.*

rillons [ʁijõ] n. m. pl. 1. Các khối thịt mỡ rán. 2. Tóp mỡ lợn, tóp mỡ ngỗng. V. grattons.

rilsan [ʁilsõ] n. m. Chất dẻo chiết từ dầu thầu dầu; sợi dệt nhẹ, bền, không nhàu.

rimailler [ʁimaj] v. intr. [1] Khinh Làm thơ dở, làm thơ con cóc.

rimailleur, euse [ʁimajœʁ, øz] n. Người làm thơ dở, thi sĩ nửa mùa.

rimaye [ʁimaj] n. f. 1. ĐAMAO Kẽ nứt, kẽ nứt (chia cắt sông băng với lớp tuyết nguồn).

rimbaldien, ienne [ʁɛbaldjɛ, jɛn] adj. và n. 1. adj. Của Arthur Rimbaud. *La poésie rimbaldienne: Thơ ca của Rimbaud* (nhà thơ Pháp 1854-1891). 2. n. Người hâm mộ Rimbaud, người chuyên nghiên cứu tác phẩm của Rimbaud.

rime [ʁim] n. f. 1. Vần (trong thơ ca). *Rimes pauvres: Các vần đơn* (chỉ vần ở nguyên âm trong âm) (*passé/chanté*). *Rimes riches: Các vần kép, các điệp vận* (vần ở nguyên âm trọng âm, ở phụ âm tiếp theo và phụ âm ở trước) (*cheval/rival*). *Rimes féminines, rimes masculines: Các vần âm, các vần dương* (các vần âm thì cuối cùng có chữ e câm, các vần dương thì không có). ▷ *Rime pour l'œil: Vần theo hình chữ* (không đồng âm). (*aimer/amer*). 2. loc. *Sans rime ni raison: Vô lý, khó hiểu, khó giải thích, không có ý nghĩa gì.* *Cela n'a ni rime ni raison: Cái đó chả có ý nghĩa gì.*

rimer [ʁime] v. [1] I. v. intr. 1. Hợp vận, ăn vần, thành vần. *Ces deux mots ne riment pas: Hai từ đó không vần với nhau.* ▷ Bóng *Cela ne rime à rien: Điều đó vô nghĩa, vô lý.* 2. Gieo vần, làm thơ. *Je m'amusais autrefois à rimer: Trước kia tôi cũng đã thích làm thơ cho vui.* II. v. tr. Đặt thành thơ. *Rimer un conte: Đặt một chuyện thành thơ.*

rimeur, euse [ʁimœʁ, øz] n. Nhà thơ xoàng, thợ thơ.

rimmel [ʁimɛl] n. m. Phấn xoa lông mi.

rinçage [ʁɛsɑʒ] n. m. Sự súc, sự giũ, sự xả. -*Spécial.* Sự gội tóc bằng một chất làm mượt, sự xả tóc.

rinceau [ʁɛso] n. m. KTRÚC Sự trang trí theo kiểu cành lá lượn.

rince-bouche [ʁɛsbusʃ] n. m. inv. Cỏ Bình dụng nước thơm để súc miệng (sau bữa ăn).

rince-bouteilles [ʁɛsbutej] n. m. inv. Máy súc chai.

rince-doigts [ʁɛsdwa] n. m. inv. Lọ đựng nước ấm để rửa ngón tay khi ăn.

rincée [ʁɛsɛ] n. f. 1. Dgian Lối thời Lời quả trách; trận đòn. ▷ Bóng Sự thất bại. 2. Thân Trần mưa như trút. *Quelle rincée! Trận mưa mới to làm sao!*

rincer [ʁɛsɛ] v. tr. [14] 1. Chùi, rửa, cọ rửa. *Rincer des bouteilles: Rửa chai, súc chai.* 2. Giũ, xả (bằng nước sạch). *Rincer du linge: Giũ quần áo.* ▷ Bóng Dgian *Se faire rincer: Bị ướt mưa.* ▷ v. pron. Bóng Dgian *Se rincer l'œil: Ngắm nhìn thỏa thích, nhìn một cách thích thú* (thường là một cách sỗ sàng). ▷ Bóng Dgian *Se rincer le gosier, la dalle: Uống, nốc.* 3. Dgian Mời uống. *C'est moi qui rince: Chính tôi mời uống.* 4. Dgian Vật được (trong cờ bạc), làm cho sạt nghiệp. *Il s'est fait rincer au baccara: Nó đã bị lột sạch trong chơi bài bacara.*

rincette [ʁɛsɛt] n. f. Thân Rượu tráng chén (uống ở chén sau khi uống cà phê).

rinceur, euse [ʁɛsœʁ, øz] n. 1. Người rửa bát. 2. n. f. Dụng cụ để súc chai.

rinçure [rɛsyr] n. f. 1. Nước đã rửa bát, nước đã tráng đồ. 2. Rượu nho loãng (pha rất nhiều nước). *Par ext.* Rượu nho đồ.

rinforzando [rɪnfɔrdzando] adv. NHẠC Mạnh lên (chỉ việc chuyển khúc chơi êm nhẹ sang đoạn mạnh).

ring [rɪŋ] n. m. Võ đài (để đấu quyền Anh, để đấu vật).

1. **ringard** [rɛŋgar] n. m. Kĩ Thanh cời (thanh dài bằng kim loại để khuấy một chất đang nóng chảy).

2. **ringard, arde** [rɛŋgar, ard] n. m. và adj. 1. BDIỂN Lồng Diễn viên già cỗi và bất tài. > Diễn viên tồi. 2. Thân, Thụng Người xoàng, người vô tích sự, người không có năng lực. > Adj. *Un photographe ringard*: Một người nhiếp ảnh tồi. -Lỗi thời, kém chất lượng. *Une publicité ringarde*: Một sự quảng cáo lỗi thời.

ringarder [rɛŋgarde] v. tr. [1] Kĩ Khuấy bằng thanh cời (một chất đang nóng chảy).

ripage [ripaʒ] n. m. I. Kĩ 1. Sự nạo (sự mài, sự cạo bằng cái nạo). 2. Sự di chuyển bằng đẩy trượt. II. Sự trượt. > HÁI *Ripage d'une caisse mal amarée*: Sự trượt của một thùng buộc không chặt.

ripaille [ripaj] n. f. Thân Sự đánh chén no say, sự nhậu nhẹt quá độ. *De joyeuses ripailles*: Các cuộc đánh chén vui vẻ. *Faire ripaille*: Nhậu nhẹt quá mức.

ripailler [ripaje] v. intr. [1] Ăn uống no say, nhậu nhẹt quá độ.

ripaton [ripatɔ̃] n. m. Ngian Chân.

ripe [rip] n. f. Kĩ Cái nạo (dụng cụ của nhà điêu khắc và của thợ đá để nạo đá).

riper [ripe] v. [1] I. v. tr. 1. Kĩ Nạo (bằng cái nạo). 2. Trượt (di chuyển một đồ vật nặng bằng cách kéo trượt). *Riper une charge à la main*: Kéo lê một vật nặng bằng tay. II. v. intr. 1. HÁI Trượt với sự cọ xát mạnh (nói về một dây thùng, một dây chuyền). > Trượt (do sự lắc lư của tàu). 2. Thụng Trượt, tuột. *L'échelle a ripé*: Thang bị tuột. 3. Ngian Ra đi, bỏ đi.

ripolin [ripɔlɛ̃] n. m. Ripôlin (một loại sơn dầu rất bóng).

ripoliner [ripoline] v. tr. [1] Quét sơn ripôlin.

riposte [ripɔst] n. f. 1. Lời đáp lại, câu trả miêng (để đáp lại một lời xúc phạm hoặc một lời chế nhạo mình). 2. THỂ Cú đánh trả (ngay sau khi tránh miếng đánh, trong thuật đấu kiếm). 3. Sự phản kích, sự phản công.

riposter [ripɔste] v. intr. [1] 1. Trả miếng, đáp lại (bằng câu đối đáp). 2. THỂ Đánh trả (trong đấu kiếm). 3. Phản công, đánh lại. *Riposter à coups de poing*: Phản công bằng những cú đấm.

ripper [ripɔɐr] n. m. CGCHÍNH Máy cày sâu.

ripple-mark [ripəlmɑrk] n. f. (Anglicisme) ĐỊA Ngấn cát (ở bãi biển do nước biển tạo thành).

ripuaire [ripɥɛr] adj. SỬ Của các bộ lạc Phơ rãng; thuộc các bộ lạc Phơ rãng (hồi thế kỷ V sống quanh vùng Cologne).

riquiqui hay **rikiki** [rikiki] adj. inv. Thân Khinh Nhỏ mọn, ti tiện, bé tí. *Un bouquet bien riquiqui*: Một cùm bé tí.

1. **rire** [rir] v. [76] I. v. intr. 1. Cười. *Rire aux éclats*: Cười như pháo nổ, cười phá lên. *Rire jaune*: Cười gằn, cười khẩy. *Rire sous cape*: Cười thâm, cười trôm. 2. Vui cười, vui chơi. *Aimer à rire*: Thích vui cười. Prov. *Plus on est de fous, plus on rit*: Càng đông càng vui. 3. Đùa bỡn, chế giễu, đùa cợt. *Vous voulez rire?*: Anh muốn đùa giỡn ư? *C'était pour rire* (Ngian pour de rire): Để đùa cho vui mà, để làm trò đùa ấy mà. 4. *Rire de*: Coi thường; coi khinh. *Les gens rient de lui*: Người ta coi khinh nó. II. v. pron. *Se rire de*. 1. Lỗi thời, Văn Coi khinh, coi thường (ai). 2. Mối Coi thường, không coi ra gì (các trở lực). *Se rire des obstacles, des difficultés*: Coi thường các trở lực, các khó khăn.

2. **rire** [rir] n. m. Sự cười, cái cười. *Éclater, pouffer de rire*: Phá lên cười, phì cười. *Rire énorme, homérique*: Cười rất to, cười ha hả. -Loc. *Fou rire*: Cười điên dại.

1. **ris** [ri] n. m. Cũ Cái cười, tiếng cười. *Les ris d'un enfant*: Những tiếng cười của trẻ em.

2. **ris** [ri] n. m. HÁI Mép cuốn bướm (khi cuốn vào thì đỡ bớt sức gió); vật bướm. *Prendre un, deux ris*: Cuốn một, hai vật bướm. *Larguer les ris*: Buông thả vật bướm.

3. **ris** [ri] n. m. *Ris de veau, d'agneau*: Tuyển ức của bê, của cừu con.

risberme [risbɛrm] n. f. Kĩ Bờ dốc ngăn nước xói (xây ở chân đê chắn sóng, ở trụ cầu, v.v...).

1. **risée** [rize] n. f. Sự cười nhạo (của nhiều người). *Attirer la risée publique*: Làm cho thiên hạ cười nhạo. *Être la risée de*: Là cái đích cho người ta cười nhạo. *Il est la risée du village*: Nó là cái đích làm trò cười cho cả làng.

2. **risée** [rize] n. f. HÁI Sự tăng nhất thời của sức gió.

risette [rizet] n. f. 1. Nụ cười trẻ em. *Une jolie risette de bébé*: Một nụ cười xinh của em bé. *Fais risette!*: Nhỏn cười đi! 2. Cái cười ứng phó, cái cười nịnh. *Je n'ai aucune envie de lui faire des risettes et des courbettes*: Tôi không muốn chút nào muốn cười nịnh và luôn cúi nó.

rishi hay **richi** [Riʃi] n. m. inv. TÔN Bạc hiền triết, vị thánh (trong đạo Hindi).

risible [Rizibl] adj. 1. Cũ Biết gây cười. 2. Buồn cười, đáng chế giễu, đáng chê cười. *Cette prétention est tout à fait risible: Tham vọng đó thật đáng chê cười.*

risiblement [Riziblemɑ̃] adv. Một cách đáng cười, một cách đáng chê cười.

risorius [Rizɔʁjys] n. m. GPHÁU Cơ cười (ở mép môi).

risotto [Rizoto] n. m. Món ridô-tô, món cơm Ý. *Des risottos.*

risque [Risk] n. m. 1. Điều bất trắc, nguy cơ. *Cette mission comporte de gros risques: Chuyến công tác đó chứa đựng những bất trắc lớn.* *Courir, prendre un risque: Bị một nguy cơ đe dọa.* ▷ Loc. *À ses risques et périls: Mọi bất trắc do mình chịu hết; chịu hoàn toàn mọi bất trắc.* — *Au risque de: Có cơ nguy đến; đành liều bị...* *Je refuse, au risque de paraître ridicule: Tôi từ chối, đành liều tỏ ra buồn cười.* 2. Sự rủi ro, sự thiệt hại (do công ty bảo hiểm bảo đảm chi trả). *Assurance tous risques: Sự bảo hiểm mọi rủi ro.*

risqué, ée [Riske] adj. Có chứa những nguy cơ, mạo hiểm, liều lĩnh. *Entreprise risquée: Sự kinh doanh mạo hiểm.* ▷ Sỗ sàng, quá trớn. *Plaisanteries risquées: Những câu đùa quá trớn.*

risquer [Riske] v. [1] I. v. tr. 1. Liều, đánh liều, mạo hiểm. *Risquer sa vie, son honneur, sa fortune: Liều thân, liều danh dự, liều tiền của.* Prov. *Qui ne risque rien n'a rien: Không liều thì không được gì hết; không có gan làm thì không được gì hết.* — Loc. *Risquer le tout pour le tout: Được ăn cả ngã về không.* ▷ Dấn vào, đặt vào (nơi nguy hiểm). *Il risqua une main dans l'étroite ouverture: Nó đã thử dút bàn tay vào một lỗ chật.* 2. Thử, liều thử. *On peut risquer l'aventure: Họ có thể liều thử cuộc phiêu lưu.* *Risquer le coup: Liều một cú, liều một trận.* ▷ Liều (nói một lời, một ý kiến có thể bị phản đối, bị hiểu sai). *Risquer une plaisanterie, un avis: Liều đưa ra một câu nói đùa, một ý kiến.* 3. Có nguy cơ, có thể bị. *Il risque la mort, une forte amende: Nó có nguy cơ tử vong, nó có thể phải nộp phạt nặng.* ▷ *Risquer de (+ inf.): Có nguy cơ; bị đe dọa.* *Tu risques de te faire mal: Mày có nguy cơ tự làm hại mình.* — Par ext. *Gặp may. Cette opération risque de réussir: Hoạt động đó may ra thành công.* II. v. pron. Liều, đánh liều, thử liều. *Se risquer dans une affaire douteuse: Đánh liều trong một công việc không ăn chắc.*

risque-tout [Riskətu] n. và adj. inv. Kê liều mạng.

1. **rissole** [Risol] n. f. Bánh bột rán nhân thịt, bánh bột rán nhân cá.

2. **rissole** [Risol] n. f. Kỹ Dphg Lưới mắt dày để đánh cá con (ở Địa Trung Hải).

rissoier [Risol] v. [1] v. tr. Rán vàng. *Rissoier des côtelettes: Rán vàng các miếng sườn.* ▷ v. intr. *Mettre des oignons à rissoler: Cho hành tây vào để rán vàng.*

ristourne [Risturn] n. f. 1. Tiền bớt giá (cho khách hàng). ▷ Tiền khấu giá, tiền hoa hồng. 2. Tiền chia lãi, phần lãi được chia (của một hợp tác xã tiêu thụ, của một công ty bảo hiểm).

ristourner [Risturne] v. tr. [1] Bớt; trả hoa hồng. *Je vous ristournerai dix pour cent de cette somme: Tôi sẽ bớt cho anh mười phần trăm số tiền đó.*

rital, ale, als [Rital] n. Dgian Khinh Người Ý.

ritardando [Ritardādo] adv. NHẠC Chậm lại.

rite [Rit] n. m. 1. Nghi lễ (của một tôn giáo). *Rites protestants: Các nghi lễ đạo Tin lành.* ▷ Diễn lễ (trong việc thực hiện sự thờ cúng cá biệt). *Rites des Églises chrétiennes d'Orient unies à Rome: Các diễn lễ của các Giáo hội Kitô phương đông gần bó với La Mã.* 2. Nghi thức (của một lễ cúng); lễ cúng. *Le rite du baptême: Nghi thức của lễ rửa tội.* — Par ext. *Les rites maçonniques: Các nghi thức của Hội Tam Điểm; các nghi thức của hội kín.* ▷ Lễ thức, lễ nghi. 3. XXX Tập tục, tập quán. *Le rite du sapin de Noël: Tập tục về cây thông Nôen.* ▷ Tập quán (đã thành nghi thức). *Après le dîner, il fume un cigare, c'est un rite: Sau bữa ăn tối, nó hút một điếu xì gà, điều đó đã thành lệ.*

ritournelle [Riturnel] n. f. 1. Câu nhạc ngắn cuối mỗi đoạn hát, câu nhạc ngân cuối đoạn hát. ▷ Bài hát có điệp khúc; điệp khúc. 2. Bông Câu chuyện lái nhai, câu nói nhằm tai.

ritualiser [Ritualize] v. tr. [1] Làm thành nghi lễ, nghi lễ hóa. ▷ v. pron. Bông Thành nghi thức. *Gestes quotidiens qui se ritualisent: Các cử chỉ hàng ngày trở thành nghi thức.*

ritualisme [Ritualism] n. m. 1. TÔN Phong trào phục hồi một số nghi lễ theo Giáo hội La Mã (của Giáo hội Anh, thế kỷ XIX). 2. Khuynh hướng trọng nghi thức; sự câu nệ nghi thức.

ritualiste [Ritualist] adj. 1. TÔN Thuộc phong trào phục hồi nghi lễ theo Giáo hội La Mã. ▷ Subst. Người theo phong trào phục hồi nghi lễ theo Giáo hội La Mã. 2. Trọng nghi thức.

rituel, elle [Rituel] adj. và n. m. I. adj. 1. Có giá trị nghi lễ, tạo thành nghi lễ, theo nghi



lễ, theo nghi thức. *Prières rituelles*: Những kinh cầu nguyện theo nghi lễ. ▷ *Bóng Les jurés apprécieraient "en leur âme et conscience", selon la formule rituelle*: Các hội thẩm đã xét xử "bằng tâm hồn và lương tâm", theo công thức nghi thức. 2. Theo thói quen, thường ngày, thường lệ. *C'était l'heure de sa promenade rituelle*: Lúc đó là giờ đi dạo thường lệ của nó. II. n. m. 1. Sách nghi lễ, sách điển lễ. 2. Nghi lễ, các nghi thức. *Le rituel du vaudou*: Nghi lễ đạo voodoo.

rituellement [ritɥɛlmɑ̃] adv. Một cách thường lệ; theo một nghi thức.

rivage [rivaʒ] n. m. 1. Bờ, bờ biển. 2. LUẬT Vùng bờ biển, vùng duyên hải.

rival, ale, aux [rival, o] n. và adj. I. n. 1. Đối thủ. *Supplanter ses rivaux*: Hất cẳng các đối thủ. *Un rival dangereux*: Một đối thủ nguy hiểm. ▷ *Spécial*. Người tình địch. 2. Đối thủ (người có thể sánh ngang, làm ngang một kẻ khác). *Il n'a pas de rival*: Nó không có đối thủ. ▷ *Ce vin est sans rival pour accompagner le gibier*: Thứ rượu nho ấy mà nhắm với thịt thú săn thì không có thứ rượu nào bằng. II. adj. Cạnh tranh. *Nations, entreprises rivales*: Các nước cạnh tranh nhau, các doanh nghiệp cạnh tranh.

rivaliser [rivalize] v. intr. [1] *Rivaliser avec qqn*: Tranh đua với ai. *Rivaliser d'adresse, d'esprit*: Đua tài khéo léo, đua trí.

rivalité [rivalite] n. f. Sự cạnh tranh, sự tranh đua; thế cạnh tranh. *Rivalité a-moureuse*: Sự tình địch. -*Par anal*. *Rivalité entre deux villages*: Sự ganh đua giữa hai làng.

rive [riv] n. f. I. 1. Bờ sông, bờ hồ. *La rive droite, gauche d'un fleuve*. Bờ phải, bờ trái một con sông; hữu ngạn, tả ngạn một con sông. *La rive méridionale du Léman*: Bờ nam hồ Léman. 2. Bờ biển. *Les rives de la mer Noire*: Các bờ của Biển Đen. II. kỷ Mếp, ria, biên (đường thẳng bao quanh một mảnh gỗ, mảnh kim loại). ▷ *Rive d'un four*: Rìa lò.

rivelaine [rivlen] n. f. kỷ Cuộc chim hai đầu nhon (của thợ mỏ).

river [rive] v. tr. [1] 1. Đóng chặt (bằng cách dán, tán). *"On rivait à grands coups de marteau... le boulon de son carcan"* (V. Hugo). *"Người ta đã nện chặt bằng những cú búa mạnh... cái đinh ốc ở xiềng xích cổ nó"*. ▷ *River un clou*: Tán cái đinh. -*Bóng River son clou à qqn*: Làm cho ai phải cảm hòng. 2. Đóng chặt bằng đinh tán, ghép bằng đinh tán. *River des tôles*: Ghép tôn bằng đinh tán. Đồng riveter. ▷ *Bóng Làm cho bất động, cột chặt, gắn chặt, rịt chặt*. *La maladie l'a*

rivé au lit une semaine: Bệnh tật đã rịt chặt nó ở giường một tuần.

riverain, aine [rivʁɛ̃, ɛn] n. và adj. (Người) có ruộng đất ven sông ven hồ, (người) ở nhà ven sông ven hồ. -*Par ext*. *Les riverains d'une rue*: Những người ở ven rìa đường phố. ▷ Adj. *Propriétés riveraines*: Các tài sản sở hữu ven sông; các ruộng đất ven sông.

riveraineté [rivʁɛnte] n. f. LUẬT Quyền của các chủ sở hữu ven sông.

rivet [rive] n. m. Đinh tán, đinh rivê. ▷ *Rivet tubulaire*: Đinh rivê hai chân.

rivetage [rivtaʒ] n. m. kỷ 1. Sự đóng bằng đinh tán, sự ghép bằng đinh tán, sự được đóng đinh tán. 2. Bộ đinh tán (để đóng ghép các tấm lại với nhau). *Rivetage en cuivre*: Bộ đinh tán bằng đồng.

riveter [rivte] v. tr. [23] kỷ Đóng bằng đinh tán, ghép bằng đinh tán.

riveteuse [rivtøz] n. f. kỷ Máy tán đinh, máy đóng đinh rivê. Đồng riveuse.

riveur, euse [rivøʁ, øz] n. kỷ 1. n. Thợ tán đinh, thợ đóng đinh tán. 2. n. f. Đồng riveteuse.

rivière [rivjeʁ] n. f. I. 1. Sông. ▷ *Spécial*. Sông nhánh. 2. THỂ Vững nước làm chướng ngại vật (trên đường chạy đua vượt chướng ngại). *La rivière des tribunes*: Vững nước chướng ngại vật ở trước các khán đài. 3. *Bóng Rivière de...*: Dòng lai láng. *Rivière de sang, de larmes*: Dòng máu lênh láng, dòng nước mắt lai láng. II. *Rivière de diamants*: Vòng kim cương ở mặt nhẫn.

ruivoir [rivwar] n. m. kỷ 1. Búa tán đinh. 2. Máy tán đinh.

rivure [rivyr] n. f. kỷ 1. Sự ghép bằng đinh tán. 2. Phần dẹp của đinh tán (sau khi đóng).

rixdale [riksdal] n. f. sử Đồng rixdan (tiền cũ ở một số nước Đông Âu và Bắc Âu).

rixe [riks] n. f. Cuộc ẩu đả. *Rixe au couteau*: Cuộc ẩu đả bằng dao.

riz [ri] n. m. 1. Cây lúa. 2. Hạt lúa. *Riz blanchi, complet*. Gạo đã xay, gạo chưa xay. -*Poudre de riz*: V. poudre.

rizerie [rizʁi] n. f. kỷ Nhà máy gạo.

rizicole [rizikɔl] adj. Trồng lúa. *Région rizicole*: Vùng trồng lúa.

riziculteur, trice [rizikyltøʁ, tris] n. Người trồng lúa.

riziculture [rizikyltyʁ] n. f. Nghề trồng lúa.

rizière [rizjeʁ] n. f. Ruộng lúa; nông trường trồng lúa.

riz-pain-sel [ripɛsɛl] n. m. inv. Lóng Lính gạo - muối, lính hậu cần.

R.M.N. Viết tắt của *résonance magnétique nucléaire*.

Rn HOÁ Ký hiệu của radon.

R.N.A. Xem A.R.N và ribonucléique.

roast-beef V. rosbif.

1. rob [rɔb] n. m. DUỖC Nước quả thắng, nước quả cô đặc.

2. rob [rɔb] hay **robre** [rɔbr] n. m. Cuộc chơi (bài whist, bài bridge, gồm hai hoặc ba ván).

robage [rɔbaʒ] hay **robelage** [rɔblaʒ] n. m. Kỹ Sự gọt vỏ rễ cây; sự quần lá áo (vào điều xì gà).

robe [rɔb] n. f. I. Áo đầm. II. 1. Áo dài (của đàn ông hiện nay ở Phương đông và của đàn ông thời xưa). 2. Áo dài (của thẩm phán, luật sư, giáo sư đại học, giáo sĩ). ▷ *Gà La robe*: Chức quan tòa (trong chế độ cũ). *Noblesse de robe*: Quý tộc pháp đình. 3. *Robe de chambre*: Áo dài mặc trong nhà. ▷ *Pommes de terre en robe de chambre*: Khoai tây luộc (nướng) cả vỏ. III. 1. Bộ lông (của ngựa, bò, v.v...). 2. Vỏ (một số rau quả). *La robe d'un oignon*: Vỏ hành. 3. Lá áo (lá bọc ngoài của điều xì gà) Đồng cape. 4. Màu (rượu nho).

robelage V. robage.

rober [rɔbe] v. tr. [1] Kỹ 1. *Rober la garantie*: Gọt vỏ rễ cây. 2. Bọc lá áo (vào điều xì gà).

roberts [rɔber] n. m. pl. Dgian Vú.

robin [rɔbɛ̃] n. m. Cú Khinh Thầy cò, thầy kiện.

robinet [rɔbine] n. m. Voi (nước). *Robinet d'eau, de gaz*: Voi nước, vòi khí. *Robinet d'incendie*: Voi chữa cháy. Ellipt. *Tourner le robinet*: Vặn vòi nước. ▷ Bông Thân *Un robinet d'eau tiède*: Người ba hoa, nhạt nhẽo.

robinetier [rɔbinetje] n. m. Thợ làm vòi nước, người buôn vòi nước.

robinetterie [rɔbinetri] n. f. 1. Công nghiệp sản xuất vòi nước, việc buôn bán vòi nước. ▷ Xưởng sản xuất vòi nước. 2. Hệ thống vòi nước.

robinier [rɔbinje] n. m. THỰC Cây keo gai (cây họ đậu, gốc ở Bắc Mỹ, nhánh có gai, lá hình lông chim, hoa trắng). *Robinier faux acacia, souvenir: appelé improprement "acacia"*: Cây keo gai tuy không thực là cây keo vẫn thường được gọi ép là "cây keo".

robinson [rɔbɛ̃sɔ̃] n. m. Người sống đơn độc trong thiên nhiên.

roboratif, ive [rɔbɔratif, iv] adj. Văn Bổ (làm tăng sức).

robot [rɔbo] n. m. 1. Người máy; rôbốt. 2. Máy tự động có bộ nhớ (có thể thay người

làm một số việc). 3. Người làm việc như người máy. 4. *Portrait-robot*: V. portrait.

robotique [rɔbotik] n. f. Kỹ Sự nghiên cứu các người máy, sự hiệu chỉnh người máy.

robotisation [rɔbotizasjɔ̃] n. f. Sự người máy hóa, sự rô bốt hóa.

robotiser [rɔbotize] v. tr. [1] 1. Biến đổi thành rô bốt, biến đổi thành người máy, rô bốt hóa, người máy hóa. 2. Kỹ Trang bị người máy, tự động hóa. *Robotiser une chaîne de montage*: Rô bốt hóa một dây chuyền lắp ráp.

robre V. rob 2.

robuste [rɔbyst] adj. Mạnh, vững vàng, rắn chắc, bền. *Un homme robuste*: Một đàn ông khỏe mạnh, tráng kiện. *Un mécanisme robuste*: Một bộ máy mạnh, chắc. ▷ Bông *Une robuste confiance en soi*: Một sự tự tin vững chắc.

robustement [rɔbystəm] adv. Một cách khỏe mạnh, một cách vững chắc. *Un garçon robustement bâti*: Một chàng trai có thân hình vững chãi.

robustesse [rɔbystes] n. f. Tính cường tráng, tính vững chắc.

1. roc [rɔk] n. m. Khối đá, tảng đá; chất đá. ▷ *Par métaph.* Biểu tượng của sự vững chắc. *C'est un roc*: Đó là một khối vững chắc. *Bâtir sur le roc*: Xây dựng vững chắc lâu bền.

2. roc V. rock 1.

rocade [rɔkad] n. f. 1. QUÂN Đường dọc hỏa tuyến (song song với hỏa tuyến). 2. Đường nhánh (nối hai đường lớn).

rocaillage [rɔkajaz] n. m. Kỹ Sự làm non bộ, sự trang trí bằng non bộ, sự phủ bằng non bộ.

rocaille [rɔkaj] n. và adj. inv. I. n. f. 1. Mặt đất phủ đầy đá, sỏi; đồng đá vụn. 2. Núi non bộ, hòn non bộ. *Grotte en rocaille*: Hang động ở hòn non bộ. II. adj. inv. *Style rocaille*: Phong cách trang trí có hình vỏ ốc, hình cây, hình đá (thành hành dưới triều Lu-i XV). *Meuble rocaille*: Đồ đạc chạm hình vỏ ốc, hình cây, hình đá. ▷ N. m. *Le rocaille*: Phong cách trang trí có hình vỏ ốc, hình cây, hình đá.

rocailleux, euse [rɔkajø, øz] adj. 1. Lỗm chom đá sỏi, có nhiều đá, có nhiều sỏi. 2. Bông Cứng nhắc, trúc trắc, khàn khàn. *Style rocailleux*: Lòi văn trúc trắc. *Voix rocailleuse*: Giọng khàn khàn..

rocambol [rɔkɑbɔl] n. f. Tỏi tằm, tỏi ít cay.

rocambolique [rɔkɑbɔlesk] adj. Lổ lằng, kỳ cục, huyền hoặc. *Une aventure rocambolique*: Một cuộc phiêu lưu huyền hoặc.



rochage [ʁɔʃaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự bọc hàn the (các mảnh kim loại) trước khi hàn. 2. LKIM Sự lỗi lôm, sự sần sùi (trên mặt một số kim loại khi đông đặc lại).

rochassier [ʁɔʃasje] n. m. Lỗi thời THỂ Người leo núi chuyên vượt các núi đá.

roche [ʁɔʃ] n. f. 1. Đá, khối đá, tảng đá. *Eau de roche*: Nước rỉ ra từ đá. — *Bóng Clair comme de l'eau de roche*: Rất rõ ràng, rất dễ hiểu, rất hiển nhiên. > *La roche*: Đá, mô đá. *Abri creusé dans la roche*: Hầm trú ẩn đào trong đá. 2. ĐCHẤT Chất khoáng. — *Roche(-)mère*: Đá mẹ (phần dưới của lớp đất đá).

1. **rocher** [ʁɔʃe] n. m. I. Núi đá, mỏm đá. > *Le rocher*: Đá, tảng đá. II. 1. GPHÁU Xương đá (phần bên trong của xương thái dương). 2. Bánh hình núi đá. *Rocher à la noix de coco, au chocolat*: Bánh hình núi đá làm bằng quả dừa, làm bằng sô cô la.

2. **rocher** [ʁɔʃe] v. [1] I. v. tr. Kỹ Bọc hàn the (các mảnh kim loại, trước khi hàn). II. v. intr. 1. LKIM Lỗi lôm ở mặt, sần sùi ở mặt (khi đông đặc lại). 2. Kỹ Sủi bọt, lên bọt (nói về bia khi lên men).

1. **rochet** [ʁɔʃe] n. m. Áo lễ khoác ngoài (của các giám mục, các tu viện trưởng, các phụ tá giám mục).

2. **rochet** [ʁɔʃe] n. m. 1. ĐỆ Ống suốt. 2. CỜ *Roue à rochet*: Bánh cóc (bánh xe răng cưa, có con cóc, chỉ quay một chiều).

rocheux, euse [ʁɔʃø, øʒ] adj. Có nhiều đá, gồm có đá, lôm chồm đá.

rochier [ʁɔʃje] hay **rouquier** [ʁukje] n. m. Tên thường gọi của nhiều loại cá xương vùng nhiều đá.

1. **rock** hay **roc** [ʁɔk] n. m. Chim thần (trong truyền cổ tích phương đông).

2. **rock** [ʁɔk] n. m. và adj. inv. Viết tắt của *rock and roll*. > Adj. *Le style rock*: Phong cách nhạc rock.

rock and roll [ʁɔkənʁɔl] n. m. Điệu nhảy rock and roll. > Nhạc rock (hình thành ở Mỹ từ 1955).

rocker [ʁɔkœʁ] n. m. (Anglicisme) 1. Người hát nhạc rock; người chơi nhạc rock. 2. Người chơi nhạc rock theo lối tài tử (có cách sống, cách ăn mặc giống các nhạc công chuyên chơi nhạc rock).

rocking-chair [ʁɔkiŋ(t)ʃeʁ] n. m. Ghế chao, ghế xích đu. *Des rocking-chairs*.

rococo [ʁɔkoko] adj. inv. và n. m. 1. Thuộc kiểu trang trí rô cô cô (kiểu trang trí chạm hình vỏ ốc, hình cây, hình đá rất nặng nề, thịnh hành ở Pháp thế kỷ XVIII). *Vase rococo*: Bình trang trí kiểu rô cô cô. > N. m. *Le rococo*: Phong cách rô cô cô. 2. Par

ext. Lỗi thời, cổ hủ, có phần lỗi lãng. *Des chapeaux rococo*.

rocou [ʁoku] n. m. Phẩm nhuộm màu đỏ da cam chiết từ hạt chàm phủ.

rocouer [ʁokue] v. tr. [1] Kỹ Nhuộm bằng phẩm chàm phủ.

rocouyer [ʁokuje] n. m. THỰC Cây chàm phủ, cây ý tử (ở Nam Mỹ, hột làm thuốc nhuộm).

rocquer V. roquer.

rodage [ʁodaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự rà (bằng ma sát). *Rodage de soupape*: Sự rà một van, sự rà một xu páp. 2. Sự cho chạy rà, sự cho chạy rô đa (một máy, một động cơ); thời gian chạy rà, thời gian chạy rô đa. *Voiture en rodage*: Xe đang thời kỳ chạy rô đa. 3. Bóng Sự thích ứng dần dần; sự làm quen dần. *Un service en période de rodage*: Một công vụ đang trong thời kỳ làm quen dần.

rôdailier [ʁodaje] v. intr. [1] Thân Lượn lờ, lang thang, lê bước.

rodéo [ʁodeo] n. m. 1. Lễ hội đánh dấu súc vật (ở nước Mỹ, trong đó có trò chơi thi chế ngự một con vật chưa thuần); trò chơi thi chế ngự con vật chưa thuần. 2. Thân Sự đuổi bắt, tấn trò náo động.

roder [ʁode] v. tr. [1] 1. Kỹ Rà bằng ma sát (một bộ phận để thích ứng hoàn toàn với một bộ phận khác). *Roder le bouchon en verre d'un flacon contre le goulot*: Rà nút thủy tinh của lọ vào cổ lọ. *Poudre à roder*: Bột để rà. 2. Cho chạy rà, cho chạy rô đa (một động cơ, một xe hơi, một máy). 3. Bóng Chấn chỉnh, hiệu chỉnh. *Roder une organisation*: Chấn chỉnh một tổ chức. > v. pron. *Il a besoin de se roder*: Nó cần phải tự chấn chỉnh.

rôder [ʁode] v. intr. [1] 1. Lảng vảng, rình mò. 2. Lượn quanh, lang thang, đi đi lại lại (không có mục đích rõ ràng).

rôdeur, euse [ʁodœʁ, øʒ] n. và adj. 1. Kẻ rình mò, kẻ lảng vảng. 2. Kẻ lượn quanh, kẻ lượn lờ, kẻ đi lang thang. > Adj. *Bêtes rôdeuses*: Những con vật lang thang.

rodoir [ʁɔdwar] n. m. Kỹ Dụng cụ để rà (để mài trơn); mũi rà, lưỡi rà.

rodomont [ʁɔdɔmɔ̃] n. m. và adj. Văn Lỗi thời Kẻ khoe khoang khoác lác, kẻ anh hùng rom.

rodomontade [ʁɔdɔmɔ̃tad] n. f. Văn Sự khoe khoang khoác lác.

roentgen, roentgentherapie V. röntgen, röntgentherapie.

rogations [ʁogasjɔ̃] n. f. pl. THCHÚA Các lễ cầu nguyện cho sức vật mạnh khỏe, mùa màng tươi tốt (liên trong ba ngày ngay trước lễ Thăng thiên).

rogatoire [ʁɔgatwar] adj. LUẬT Thuộc sự thỉnh cầu. *Commission rogatoire*: Sự ủy quyền xét

xử (của một tòa án giao cho một tòa án khác); sự ủy quyền điều tra.

rogatoirement [ʁogatwamɑ̃] adv. Bằng con đường yêu cầu, bằng sự ủy thác.

rogaton [ʁogatõ] n. m. 1. Cũ, Thần Đồ bỏ đi, đồ vứt đi. *De vieux rogatons: Những đồ cũ bỏ đi.* 2. Mối, Thần Thức ăn thừa, đồ ăn thừa. *Finir des rogatons: Vết sạch các thức ăn thừa.*

rognage [ʁɔnaʒ] n. m. Kỹ Sự xén, sự gọt; sự được xén gọt.

1. **rogne** [ʁɔn] n. f. Kỹ Sự xén sách in (ở máy xén). ▷ Đường xén.

2. **rogne** [ʁɔn] n. f. Thần Sự bức bối, sự cáu giận. *Être en rogne: Bức bối, cáu giận, nổi giận.*

1. **rogner** [ʁɔne] v. tr. [1] 1. Xén, gọt, cắt bớt (ở lễ). *Rogner les pages d'un livre au massicot: Xén các trang của cuốn sách ở máy xén giấy.* 2. Bớt Bớt một phần. *Ces dépenses imprévues ont rogné mes économies: Các khoản chi bất ngờ đó đã xén bớt (một phần) tiền tiết kiệm của tôi.* ▷ *Rogner les ailes, les ongles à qqn:* Giảm quyền lực của ai, giảm tự do của ai.

2. **rogner** [ʁɔne] v. intr. [1] Thần Bức bối, cáu giận, nổi giận.

rogneur, euse [ʁɔnœʁ, øz] n. Kỹ Người làm công việc xén giấy.

rognon [ʁɔnɔ̃] n. m. 1. Bầu dục, quả cắt. *Rognon de veau, de porc: Bầu dục bê, bầu dục lợn. Rognons au madère: Bầu dục nhấm rượu vang Ma de (Ma de là một đảo của Bồ Đào Nha ở Đại Tây Dương).* 2. KHOÁNG Hạch, thận (do đá kết lại). *Rognons de silex: Các hạch đá lửa.*

rognonner [ʁɔnɔne] v. intr. [1] Thần Lắm bầm, lâu nhàu, cầu nhàu.

rognature [ʁɔnyʁ] n. f. Mẫu thả ra, các bã thả ra (khi xén gọt). *Rognures d'ongles: Các bã móng (tay, chân).*

rogomme [ʁɔgom] n. m. Cũ, Ngian Rượu mạnh, rượu trắng. ▷ Thần Voix de rogomme: Giọng khàn khàn (vì nghiện rượu).

1. **rogue** [ʁɔg] adj. Kiêu kỳ, ngạo mạn, xấu xược. *Un petit homme rogue: Một kẻ hèn mọn kiêu căng. Un ton rogue: Giọng ngạo mạn.*

2. **rogue** [ʁɔg] n. f. 1. ĐÁNH CÁ Trúng cá muối làm mỗi câu. 2. Trúng cá.

rogué, ée [ʁɔge] adj. ĐÁNH CÁ Có trúng (cá). *Hareng rogué: Cá trích có trúng; cá mòi có trúng.*

rohart [ʁɔaʁ] n. m. Kỹ Ngà (lấy ở vôi hải mã hoặc ở răng hà mã).

roi [ʁwa] n. m. 1. Vua, quốc vương. *Roi absolu: Vua chuyên chế. Roi constitutionnel: Vua*

trong chính thể lập hiến. Le roi des Belges: Vua nước Bỉ. Le roi d'Angleterre: Vua nước Anh. -Sứ Le Roi des Rois: Vua nước Ba Tư. Le roi très chrétien: Vua nước Pháp. Les rois catholiques: Vua Ferdinand d'Aragon và nữ hoàng Isabelle de Castille. ▷ Loc. Être heureux comme un roi: Rất sung sướng (sung sướng như ông hoàng). -Un morceau de roi: Một miếng ngon, một cô gái rất đẹp. -Travailler pour le roi de Prusse: Uống công dã tràng; ăn cơm nhà vác ngựa voi; làm công không. - Le roi n'est pas son cousin: Nó tự cho mình là một nhân vật phi thường (cả đến vua cũng không được nó coi là anh em họ). ▷ Les rois mages: V. mage 1. La fête des Rois: Lễ hiện thân của Chúa. Tirer les rois: Hợp nhau để ăn bánh nhân đậu nhân ngày lễ hiện thân. ▷ Bleu roi: Màu xanh rất tươi, màu xanh da trời. 2. Chúa tể, chúa (kể đúng đầu loại, kể ngự trị). Le roi des animaux: Chúa các loài vật; sư tử. Le chène, roi de la forêt: Cây sồi, chúa của cây rừng. L'homme est le roi de la création: Con người là chúa tể của vũ trụ. Thần Le roi des imbéciles: Kẻ đại ngu; tên ngu đại hàng đầu. ▷ Vua (người có ưu thế trong một lĩnh vực công nghiệp). Le roi de l'étain, du pétrole: Vua thiếc, vua dầu lửa. 3. Con tướng (trong bàn cờ). Échec au roi: Bị chiếu tướng. ▷ Con bài vua, con bài K (trong cỗ bài). Roi de trefle, de cœur: Con K nhép, con K cơ.

roide V. raide.

roie [ʁwa] n. f. ĐÁNH CÁ Lưới to (để đánh cá bầy).

roitelet [ʁwatle] n. m. 1. Khinh hay Đùa Vua tí hon, vua nước tí hon. 2. Chim hồng tước (loại chim sẻ, thân rất bé, lông màu ô liu có chòm vàng hoặc da cam, quen sống ở rừng thông).

rôle [ʁol] n. m. I. 1. LUẬT Giấy ghi các chứng từ pháp lý. 2. LUẬT CHÍNH Bộ thuế, sổ thuế (của một xã). ▷ LUẬT HẢI Rôle d'équipage: Danh sách đoàn thủy thủ. ▷ LUẬT Danh mục các vụ kiện (theo thứ tự thời gian cần được xét xử). ▷ Loc. Bông Á tour de rôle: Lần lượt, kể trước người sau luân phiên. II. 1. Vai diễn (của một diễn viên sân khấu). *Bien savoir son rôle: Nắm vững vai diễn.* ▷ Vai (nhân vật mà diễn viên thủ vai). *Jouer le rôle d'Harpagon dans "L'Avare" de Molière: Đóng vai Harpagon trong vở "Người hà tiện" của Molière.* 2. Vai (cách cư xử bề ngoài). *Il est comique, dans son rôle de grand séducteur: Nó thật buồn cười trong vai một kẻ quyến rũ ranh ma.* ▷ Loc. Avoir le beau rôle: Có công việc thuận lợi. 3. Chức trách, việc làm, chức năng. *Quel est votre rôle dans l'entreprise?: Chức trách của anh trong doanh nghiệp là gì? Le rôle social du médecin:*



Chức năng xã hội của thầy thuốc. ▷ **TÂM** *Jeu de rôles*: Trò chơi phân tích các chức năng (trong kịch chữa bệnh tâm thần, phân tích các thái độ giữa cá nhân với nhau dựa trên các chức năng xã hội). ▷ Tác dụng, ảnh hưởng. *Les femmes ont joué un grand rôle dans sa vie*: Phụ nữ đã đóng vai trò (có tác dụng) lớn trong đời sống của nó.

rollier [rɔlje] n. m. **ĐỘNG** Chim sả; chim cà cưỡng (có lông màu xanh lam, đầu to, mỏ cứng).

rollmops [rɔlmɔps] n. m. Cá trích nhỏ ngâm rượu nho trắng.

romain, aine adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc La Mã cũ. *L'Empire romain*: Đế quốc La Mã. ▷ *Chiffres romains et chiffres arabes*: Các chữ số La Mã và các chữ số A rập. 2. Thuộc La Mã (hiện nay), thuộc Rome. 3. Thuộc La Mã (nơi Giáo hoàng đóng). *Église catholique, apostolique et romaine*: Giáo hội Kitô, thuộc tòa thánh và ở La Mã. 4. *Caractère romain*: Chữ rômanh (một kiểu chữ in). **II.** n. 1. Dân La Mã (xưa), dân thuộc đế quốc La Mã. *Le temps des Romains*: Thời đại những người La Mã (xưa). ▷ *Bóng Travail de Romain*: Công việc vĩ đại và lâu dài. 2. Cư dân La Mã (hiện nay). 3. n. m. Lối viết bằng chữ rô manh, lối chữ rô manh. *Le romain remplaça le gothique*: Lối chữ rô manh đã thay thế lối chữ gôtic. *Le romain et l'italique*: Kiểu chữ rô manh và kiểu chữ nghiêng.

1. romaine [rɔmen] n. f. Cái cân móc (theo kiểu cân tạ, cân Trung quốc). -Adj. *Balance romaine*: Cái cân móc.

2. romaine [rɔmen] n. f. Rau diếp giòn. *Romaine verte d'hiver*: Rau diếp xanh của mùa đông. ▷ Loc. *Thần Être bon comme la romaine*: Lối thời Quá tốt bụng, quá nhân từ. Mọi Đang trong cảnh nạn nhân.

1. roman, ane [rɔmã, an] n. và adj. **I.** **NGÔN** n. m. *Le roman*: Ngôn ngữ rôman (ngôn ngữ dân gian, phát xuất từ ngôn ngữ La tinh, được thông dụng ở Pháp trước thế kỷ IX). ▷ Adj. *Lối thời La langue romane*: Ngôn ngữ rô man. **II.** adj. 1. *Langues romanes*: Các ngôn ngữ rô man (các ngôn ngữ phát xuất từ ngôn ngữ La tinh dân gian, thông dụng ở các nước đã La Mã hóa). *Le français, le romanche, l'occitan, le catalan, l'italien, l'espagnol, le portugais, le roumain sont des langues romanes*: Tiếng Pháp, tiếng romanso, tiếng ôcxitan, tiếng Catalônho, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Rumani đều là những ngôn ngữ rôman. ▷ Thuộc các ngôn ngữ rôman. *Linguistique romane*: Ngôn ngữ học rôman. 2. **Mỹ Rôman** (theo kiểu nghệ thuật kiến trúc phổ biến ở Tây Âu thế kỷ XI và XII, trước khi xuất hiện kiến trúc gôtic). *Architecture romane*:

Kiến trúc rôman. ▷ **N. m.** *Le roman*: Nghệ thuật rôman, phong cách rôman. 3. **VĂN** *École romane*: Trường phái rôman (trường phái văn học cổ điển mới, thành lập năm 1891).

2. roman [rɔmã] n. m. 1. **VĂN** Truyện viết theo ngôn ngữ dân gian rôman (bằng thơ hoặc văn vần, thời Trung đại). *Le Roman de Renart*: Truyện viết bằng tiếng Roman của Renart. 2. Tiểu thuyết, truyện dài. *Les romans de Balzac, de Dickens, de Dostoïevski*: Các tiểu thuyết của Balzac, Dickens, Dostoïevski. *Roman policier*: Tiểu thuyết trinh thám. *Roman de cape et d'épée*: Tiểu thuyết kiếm hiệp. *Roman à l'eau de rose*: Tiểu thuyết tình cảm nhạt nhẽo. *Roman-fleuve*: V. fleuve. -*Roman-feuilleton*: V. feuilleton. - *Roman-photo*: Truyện ảnh. *Des romans-photos* (hay des photos-romans). *Các truyện ảnh*. ▷ Tiểu thuyết mới. V. nouveau. ▷ *Réussir également dans l'essai et dans le roman*: Thành công cả về tiểu luận cũng như về tiểu thuyết. 3. **Bóng** Tiểu thuyết (chuỗi biến cố kỳ lạ). *Sa vie est un vrai roman*: Cuộc đời nó thật là một thiên tiểu thuyết. 4. Chuyện (chuyện bịa đặt, chuyện dối trá). *Tout ce qu'il vous raconte n'est que du roman*: Tất cả những gì nó kể với anh chỉ là chuyện bịa. **Đồng** fable, fiction.

romance [rɔmãs] h. **I.** n. m. **VĂN** Thơ romanso của Tây Ban Nha (mỗi câu gồm tám âm tiết). **II.** n. f. 1. **VĂN** Loại thơ về đề tài tình cảm (viết với hình thức đơn giản, thịnh hành ở Pháp cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX). ▷ Điều hát các bài thơ về đề tài tình cảm. 2. Mọi Bài tình ca.

romancer [rɔmãsɛ] v. tr. [14] Tiểu thuyết hóa. -Pp. *Biographie romancée*: Tiểu sử được tiểu thuyết hóa.

romancero [rɔmãsɛrɔ] n. m. **VĂN** Tuyển tập thơ romanso (của Tây Ban Nha, lấy cảm hứng từ sử thi). *Le romancero du Cid*: Tuyển tập thơ romanso về Cid.

romanche [rɔmã] n. m. **NGÔN** Thổ ngữ gốc rôman (một trong bốn ngôn ngữ chính thức của Thụy Sĩ).

romancier, ière [rɔmãsje, jɛr] n. Người viết tiểu thuyết, tiểu thuyết gia.

romand, ande [rɔmã, ɑ̃d] adj. và n. (Vùng) nói tiếng Pháp (ở Thụy Sĩ); (người) thuộc vùng nói tiếng Pháp ở Thụy Sĩ. -N. m. *Le romand*: Tiếng Pháp nói ở Thụy Sĩ.

romanée [rɔmane] n. m. Rượu nho rômanê (ở vùng Bourgogne của Pháp).

romanesque [rɔmanesk] adj. và n. m. 1. Có tính tiểu thuyết, huyền hoặc, ly kỳ như trong tiểu thuyết. *Une histoire très romanesque*: Một chuyện rất ly kỳ (như trong tiểu thuyết). ▷ **N. m.** *Cela a mis un*

peu de romanesque dans sa vie: Cái đó đã đưa một chút ly kỳ vào cuộc đời nó. 2. Lãng mạn, mơ mộng. *Une jeune fille romanesque: Một cô gái lãng mạn.* 3. Văn Thuộc loại tiểu thuyết, của loại tiểu thuyết. *Technique romanesque: Kỹ thuật (viết) tiểu thuyết.*

romani V. tzigane.

romanichel, elle [rɔmanɪʃɛl] n. 1. Lối thời Người digan, người bôhêmiêng du cư. 2. Par ext. Khinh Kề lang thang.

romanisant, ante [rɔmanizɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. TÔN Theo nghi thức Giáo hội La Mã. *Église orientale romanisante: Giáo hội phương đông theo nghi thức Giáo hội La Mã.* 2. NGÔN Chuyên về ngôn ngữ rôman. *Philologue romanisant: Nhà ngữ văn chuyên về ngôn ngữ rôman.* ▷ Subst. *Un(e) romanisant(e): Người chuyên về ngôn ngữ rôman.*

romanisation [rɔmanizasjɔ̃] n. f. Sự La Mã hóa; sự được La Mã hóa. *La romanisation de la Gaule: Sự La Mã hóa nước Gaule (nước Pháp xưa).*

romaniser [rɔmanizɛ] v. [1] I. v. intr. TÔN Trung thành với đức tin của Giáo hội La Mã. II. v. tr. 1. SỬ La Mã hóa (làm cho thích nghi với nền văn minh, với các ngôn ngữ La Mã). 2. Chuyển sang chữ cái latin. *Romaniser un texte chinois: Latin hóa một văn bản chữ Hán.*

1. **romaniste** [rɔmanist] n. I. TÔN Tín đồ Giáo hội La Mã; tín đồ của Giáo hoàng. II. 1. LUẬT Chuyên gia về luật La Mã. 2. n. m. MỸ Họa sĩ theo khuynh hướng nghệ thuật Ý thế kỷ 16.

2. **romaniste** [rɔmanist] n. NGÔN Nhà ngữ văn chuyên về các ngôn ngữ rôman.

romano [rɔmano] n. Khinh Kề lang thang.

roman-photo V. roman.

romantique [rɔmɑ̃tik] adj. và n. I. Cũ Có tính tiểu thuyết, ly kỳ như tiểu thuyết. II. 1. NGHỆ Thuộc chủ nghĩa lãng mạn; lãng mạn. *Période romantique: Thời kỳ lãng mạn. Littérature romantique: Văn học lãng mạn. Les poètes, les peintres romantiques: Các thi sĩ, các họa sĩ lãng mạn.* ▷ N. m. *Les romantiques du XIX^e s.: Những nhà lãng mạn (chủ nghĩa) thế kỷ XIX.* 2. Lãng mạn (gợi lên các chủ đề của chủ nghĩa lãng mạn); gây xúc cảm, gợi tình. *Site romantique: Phong cảnh gợi tình, phong cảnh lãng mạn.* 3. Thụng Lãng mạn (người). *Jeune fille romantique: Thiếu nữ lãng mạn.*

romantisme [rɔmɑ̃tism] n. m. 1. Chủ nghĩa lãng mạn. ▷ Cảm xúc lãng mạn, tính nhạy cảm lãng mạn (của nghệ sĩ). *Le romantisme de Mme de Sévigné: Sự nhạy cảm lãng mạn của Mme de Sévigné.* 2. Cảm xúc lãng mạn, đầu óc lãng mạn, tính chất lãng mạn.

romarin [romaRɛ̃] n. m. Cây hương thảo, cây mê diệt (loại cây nhỏ, thơm, thuộc họ hoa môi, hoa nhỏ xanh, lá dài thon dùng làm gia vị và hãm để uống).

rombière [rɔbjɛR] n. f. Dgian Con mụ kiêu căng lỗ bịch.

rompre [rɔ̃pr] v. [5] I. v. tr. 1. Bẻ gãy, làm vỡ. *Rompre le pain: Bẻ bánh mì. Le fleuve a rompu les digues: Nước sông đã làm vỡ đê.* -Bóng *Applaudir à tout rompre: Vỗ tay ran lên, vỗ tay như sấm dậy.* ▷ v. pron. *Les amarres se sont rompues: Các dây buộc đã bị đứt.* 2. Chấm dứt, kết thúc. *Rompre un enchantement: Chấm dứt một điều quái trá.* ▷ Hủy bỏ. *Rompre un marché: Hủy bỏ một thị trường. Rompre des fiançailles: Hủy bỏ lễ thành hôn.* ▷ Chấm dứt. *Rompre ses vœux, un contrat: Chấm dứt những lời nguyện, chấm dứt một hợp đồng.* 3. Phá vỡ, làm rối loạn. *Rompre la monotonie, le silence: Phá vỡ sự đơn điệu, phá vỡ sự yên lặng. Rompre le rythme: Phá vỡ sự nhịp nhàng.* ▷ *Rompre les rangs: Phá vỡ hàng ngũ.* 4. *Rompre qqn à: Làm cho ai thành thạo về, vỡ lòng cho.* *Des leçons d'escrime fréquentes l'ont rompu au maniement des armes: Những bài học thường xuyên về kiếm thuật đã giúp nó sử dụng thành thạo các vũ khí.* II. v. intr. 1. Gãy, vỡ, đứt. *La passerelle a rompu sous le poids: Chiếc cầu nhỏ đã gãy do sức nặng.* 2. Cắt đứt (tình bạn, quan hệ). *Elle a rompu avec son ami: Bà ta đã đoạn tuyệt với bạn.* ▷ *Ils ont rompu: Họ đã cắt đứt (quan hệ) với nhau.* ▷ *Rompre avec une habitude, une pratique: Từ bỏ một thói quen, từ bỏ một cách làm.*

rompu, ue [rɔpy] adj. và n. m. I. adj. 1. Gãy, đứt. *Des liens rompus: Những sợi dây bị đứt.* ▷ Loc. Bông *Parler à bâtons rompus: Nói chuyện cóc nhảy, không ra đầu ra đuôi.* V. bâton -*Être rompu de fatigue hay, absol, être rompu: Mệt nhỏi.* 2. *Rompu à: Thành thạo, lão luyện. Être rompu aux exercices physiques: Thành thạo các môn thể dục.* II. n. m. TÀI Sự phân chia một (giá trị) động sản.

romsteck, rumsteck hay **rumsteak** [rɔmstɛk] n. m. Thịt mộng (bò).

ronce [Rɔ̃s] n. f. 1. Cây hồng (họ hoa hồng, có gai, các thân dài mắc rối vào nhau, lá kép có lá chết, hoa trắng hoặc hồng, mọc dại ở rừng, ở hàng dâu, ở đất hoang). -*Fruit de la ronce: Quả ngầy.* ▷ *Kĩ Ronce artificielle: Dây thép gai.* 2. Tình trạng vùn không đều (ở một số gỗ). ▷ Gỗ có vân không đều (gỗ quý để trang trí); gỗ có vân đẹp.

ronceraie [Rɔ̃srɛ] n. f. Bãi ngầy, lùm cây ngầy.

ronceux, euse [rɔ̃sø, øz] adj. 1. Mọc đầy ngầy. *Chemin ronceux*: Đường đầy cây ngầy. 2. Có vân không đều, có vân đẹp. *Bois ronceux*: Gỗ có vân không đều, gỗ có vân đẹp.

ronchon [rɔ̃ʃɔ̃] hay **ronchonneur, euse** [rɔ̃ʃɔ̃nœʁ, øz] adj. và n. (Người) hay cầu nhàu, (người) hay cầu gắt. Subst. *C'est une ronchon*: Đó là một con mụ hay cầu gắt.

ronchonnement [rɔ̃ʃɔ̃nmɑ̃] n. m. Lòi cầu nhàu, lòi cầu nhẵn.

ronchonner [rɔ̃ʃɔ̃ne] v. [1] v. intr. Thân Cầu nhàu, cầu nhẵn, cầu gắt. > v. tr. indir. *Ronchonner après qqn*: Cầu nhàu ai, cầu gắt ai.

roncier [rɔ̃sje] n. m. hay **roncière** [rɔ̃sjɛʁ] n. f. Bụi ngầy.

rond, ronde [rɔ̃, rɔ̃d] adj. và n. m. I. adj. 1. Có hình tròn, có hình cầu, có hình trụ. *Table ronde*: Bàn tròn. *Tube rond*: Ống tròn. 2. Có hình tròn tròn. *Sommet rond*: Đỉnh tròn tròn. > *Homme rond*: Người tròn tròn trọc, người thấp béo. - *Chiffre rond*: Số tròn (không lẻ). *Neuf cent quatre-vingt-dix-sept, disons mille en chiffres ronds*: Chín trăm bảy chín, nói số tròn thành một nghìn. *Compte rond*: Sự tính tròn, sự tính theo số tròn. 4. Bổng Thật thà thẳng thắn. *Être rond en affaires*: Thẳng thắn thật thà trong công việc. 5. Ngán Say rượu. *Il est complètement rond*: Nó say khuét. 6. adv. *Tourner rond*: Quay đều đặn. *Le moteur tourne rond*: Động cơ quay đều đặn. > Văn *Ne pas tourner rond*: Suy yếu, hăm hăm, mất thăng bằng (người). II. n. m. 1. Vòng tròn, hình tròn, đường tròn. *Tracer un rond*: Vạch một đường tròn. > Loc. adv. *En rond*: Thành vòng tròn. *Danser en rond*: Nhảy múa thành vòng tròn. 2. Đồ đạc hình tròn, đồ đạc hình trụ. *Rond de serviette*: Vòng quần khăn ăn. > XDƯNG *Rond à béton*: Sắt tròn để làm cốt bê tông. > Ngán Đồng xu, xu. *Ça coûte trois ronds*: Cái đó giá ba xu. *Par ext.* Tiền bạc. *N'avoir pas le rond*: Không có tiền bạc; túng thiếu. > Loc. Thân *Rester comme deux ronds de flan*: Đứng gần tò te. *En baver des ronds de chapeau*: Chịu sự đối xử khắt nghiệt. > Spécial. Khoanh tròn. *Rond de saucisson*: Khoanh xúc xích. Đồng *rondelle* 3. GPẦU Co tròn. *Grand rond et petit rond de l'épaule*: Co tròn lớn và co tròn nhỏ ở vai. 4. THỰC *Rond de sorcière*: Vòng phát tán của nấm. 5. MÚA *Rond de jambe*: Động tác xoay nửa vòng chân. > Bổng *Faire des ronds de jambe*: Làm bộ khúm núm giả vờ.

rondache [rɔ̃daʃ] n. f. Sứ Cái khiên tròn (của bộ binh thế kỷ XV và XVI.)

rond-de-cuir [rɔ̃dkuʁ] n. m. Thân, Khinh Người cạo giấy. *Des ronds-de-cuir*.

ronde [rɔ̃d] n. f. 1. Điệu nhảy vòng tròn; bài hát nhảy vòng tròn. 2. QUÂN Sự tuần tra. *Officier qui fait sa ronde*: Sĩ quan đi tuần tra. - *Chemin de ronde*: Đường tuần tra, đường đi tuần. > Sự khám xét, sự giám sát (theo quy trình). > Người tuần tra, nhóm tuần tra. *La ronde passe*: Đội tuần tra đang đi qua. 3. NHẠC Nốt tròn. 4. Chữ rông. *Titres en ronde*: Các dấu đề viết, bằng chữ rông. 5. loc. adv. *À la ronde*: Ở quanh, quanh vùng. *Être visible d'une lieue à la ronde*: Có thể thấy được quanh một dặm. > Lăn lượt vòng quanh. *Boire à la ronde*: Uống lăn lượt vòng quanh.

rondeau [rɔ̃do] n. m. I. 1. Kĩ Địa làm giá đỡ (bằng gỗ, bằng kim loại), đĩa ném. 2. Trục gỗ để san đất gieo. II. VĂN Thể thơ rông đô (thịnh hành thời Trung cổ). > Thể thơ rông đô, thể nhạc rông đô (xen kẽ một điệp khúc và các đoạn khác nhau).

ronde-bosse [rɔ̃dbɔs] n. f. Bức chạm nổi cao (thể hiện đề tài theo ba chiều). *Des rondes-bosses*. > Loc. *En ronde bosse*: Béo tròn.

rondel [rɔ̃dɛl] n. m. (ũ *rondeau* (nghĩa II).

rondelet, ette [rɔ̃dlɛ, ɛt] adj. Hơi mập. *Homme, ventre rondelet*: Người hơi mập, bụng hơi mập. > *Une somme rondelette*: Một món tiền khá khá.

rondelle [rɔ̃dɛl] n. f. 1. Bộ phận nhỏ hình tròn, đĩa nhỏ. *Rondelle de feutre, de caoutchouc*: Miếng da phốt tròn, miếng cao su tròn. > Spécial. Vòng đệm, cái đệm, rông đen (xen giữa đai ốc và bộ phận cần xiết để điều hòa sức xiết). 2. Kĩ Đục tròn của thợ khắc. 3. Khoanh tròn. *Concombre coupé en rondelles*: Dưa chuột thái khoanh tròn.

rondement [rɔ̃dmɑ̃] adv. 1. Mau lẹ, dứt khoát. *Mener rondement une affaire*: Điều hành mau lẹ một công việc. 2. Một cách thẳng thắn, không khách sáo. *Répondre rondement*: Trả lời (một cách) thẳng thắn.

rondeur [rɔ̃dœʁ] n. f. 1. Tính chất tròn, trạng thái tròn, hình dáng tròn (của một vật). *Rondeur d'un fruit*: Hình dáng tròn của quả. 2. Vật có hình tròn; bộ phận tròn (của cơ thể). *Rondeurs féminines*: Các bộ phận tròn trĩnh của phụ nữ. 3. Bổng Sự trung thực, sự thẳng thắn không khách sáo; tính ngầy thơ. *Parler avec rondeur*: Nói thẳng thắn.

rondier V. *ronier*.

rondin [rɔ̃dɛ̃] n. m. 1. Khúc gỗ tròn. 2. Thân cây thông (dùng để xây dựng, để chống). *Abri, cabane en rondins*: Hầm bằng cây chống; túp lều bằng cây chống.

rondo hay **rondeau** [rɔ̃do] n. m. Bản nhạc rông đô (có xen kẽ một điệp khúc và nhiều

đoạn đối). *Un rondo de Mozart: Một bản rông đô của Mô da.*

rondouillard, arde [rõdujar, ard] adj. Thân đầy đà, mập mạp, béo tròn.

rond-point [rõpwẽ] n. m. Quảng trường hình tròn, bốn bình (nơi nhiều đường, nhiều đại lộ giao nhau). *Des ronds-points.*

ronéo [rõneo] n. f. Máy in rô nê ô (in bằng giấy nê).

ronéoter [rõneote] hay **ronéotyper** [rõneotipe] v. tr. [1] In rô nê ô.

ronflant, ante [rõflã, ãt] adj. 1. Kêu ro ro. *Poêle ronflant: Lò sưởi kêu ro ro.* -Y *Râle ronflant: Tiếng ran ngáy.* 2. Bông Khoa trương; kêu mà rỗng tuếch. *Phrases ronflantes: Những câu kêu mà rỗng.*

ronflement [rõflãm] n. m. 1. Tiếng ngáy. 2. Tiếng kêu ro ro, tiếng vù vù.

ronfler [rõfle] v. intr. [1] 1. Ngáy. > Thân Ngủ. 2. Kêu ro ro, kêu vù vù. *Feu qui ronfle: Lửa vù vù, lửa phù phù.*

ronfleur, euse [rõflœr, ɔz] n. 1. Người ngáy, người hay ngáy. 2. n. m. ĐÈN Chuông báo hiệu (thiết bị điện tử để báo hiệu).

rongement [rõzmã] n. m. Hiếm Sự gặm, sự nhấm.

ronger [rõʒe] v. tr. [15] 1. Gặm, nhấm. *Chien qui ronge un os: Chó gặm xương.* *Se ronger les ongles: Gặm móng tay.* > *Par anal.* Chọc thủng, ăn thủng, phá hại (nói về các sâu, các côn trùng). *Larves qui rongent le bois: Những ấu trùng ăn (thủng) gỗ.* 2. Ăn mòn, gặm mòn (phá hủy một cách từ từ). *La rouille ronge le fer: Gỉ ăn mòn sắt.* > Bông *Le chagrin le ronge: Sự buồn rầu đang xói mòn nó.* -Đgian *Se ronger les sangs, hay, ellipt., se ronger: Day dứt, bứt rứt, bần khoăn.*

rongeur, euse [rõʒœr, ɔz] adj. và n. m. 1. adj. Gặm nhấm. *Animal, tourment rongeur: Con vật gặm nhấm, sự đau khổ gặm nhấm.* 2. n. m. pl. ĐỘNG Bộ gặm nhấm. -Sing. *Un rongeur: Một con vật thuộc loài gặm nhấm.*

ronier [rõnje], **rônier** [rõnje] hay **roncier** [rõdje] n. m. THỰC Cây thốt nốt.

ronron [rõrõ] n. m. 1. Thân Tiếng ro ro, tiếng vù vù. *Le ronron d'une machine: Tiếng ro ro của một cái máy.* > Bông Nếp đơn điệu. *Le ronron de la vie quotidienne: Nếp đơn điệu của cuộc sống hàng ngày.* 2. Tiếng mèo gừ.

ronronnement [rõrõnmã] n. m. Ronron.

ronronner [rõrõne] v. intr. [1] 1. Kêu ro ro, kêu vù vù. *Moteur qui ronronne: Động cơ kêu ro ro.* 2. Gừ gừ (mèo).

röntgen hay **roentgen** [rõentgen] n. m. VẬT LÝ THÂN Rongen (đơn vị phóng xạ).

röntgentherapie hay **roentgentherapie** [rõentgenterapi] n. f. Y Liệu pháp tia X (điều trị bằng tia X).

roof V. rouf.

rookerie v. roquerie.

roque [rõk] n. m. CHƠI Nước cờ đảo con tháp.

roquefort [rõkfõr] n. m. Phomát sữa cừu ở Roquefort-sur-Soulzon.

roquer hay **rocquer** [rõke] v. intr. [1] CHƠI 1. Đảo con tháp (đặt con tháp cạnh con vua, rồi lấy con vua đặt phía bên kia con tháp, ngay trong một nước đi cờ). 2. Đẩy cùng một lúc hòn cầu của đối thủ và hòn cầu của mình, sau khi cho hòn cầu của mình chạm hòn cầu đối thủ (trong trò chơi croquet).

roquerie [rõkri] hay **rookerie** [rõkri] n. f. Học Bảy quạ mỏ hẹp, bảy chim biển, bảy hải điểu.

roquet [rõke] n. m. THỤNG Chó con sủa càn. > Bông Người hay cầu nhàu.

1. **roquette** [rõket] n. f. THỰC ĐPHG Cây cải lông (hoa trắng hoặc vàng nhạt, có vân nâu hoặc tím, lá làm rau sống để ăn).

2. **roquette** [rõket] n. f. Tên lửa rocket, đạn rocket.

rorqual [rõrkal] n. m. Một loại cá voi (sống chủ yếu ở các vùng bắc cực và nam cực). Đồng baléoptère. *Des rorquals.*

rosace [rozaz] n. f. 1. Hình tròn gồm các cánh cách đây nhau, hình hoa hồng, hình hoa thị. *Rosace à sept branches: Hình hoa hồng bảy cánh.* > KTRÚC Kiểu trang trí hình hoa hồng. *Rosaces de plafond: Các kiểu trang trí hình hoa hồng ở trần.* 2. Cửa tròn có kính ghép màu (ở các nhà thờ). *Les rosaces gothiques: Các cửa tròn có kính ghép màu kiểu gôtic.* 3. Vòng bít đầu dinh.

rosacé, ée [rozase] adj. và n. f. 1. adj. Giống hoa hồng, có dạng hoa hồng. 2. n. f. pl. THỰC Họ cây hoa hồng. 3. Y *Acné rosacée* hay, n. f., *la rosacée: Trứng cá màu hồng, chứng sùi đỏ mặt.*

rosaire [rozær] n. m. THCHÚA Tràng hạt lớn. > Kính lần tràng hạt. *Dire son rosaire: Đọc kinh lần tràng hạt.*

rosalbin [rozalbẽ] n. m. ĐỘNG Vết Ôxtrâyliá (lông xám và hồng).

rosales [rozal] n. f. pl. THỰC Bộ hoa hồng (trong đó các cây hoa hồng là họ chủ yếu).

rosaniline [rozanilin] n. f. HOÁ Rôdanilin.

rosat [roza] adj. inv. Có hoa hồng, có ướp hoa hồng. *Miel rosat: Mật ong ướp hoa hồng.*

rosâtre [rozatr] adj. Hồng hồng, có màu hồng nhạt.



rosbif [ʁɔzbif] n. m. 1. Miếng thịt bò để quay, miếng thịt bò quay. 2. G gian, đùa *Les rosbifs*: Bọn người Anh.

1. rose [ʁoz] n. f. I. 1. Hoa hồng. *Rose-thé*: Hoa hồng bạch. ▷ *Eau de rose*: Nước (tinh dầu) hoa hồng. — *Bóng À l'eau de rose*: Có tình cảm màu mè. *Un roman à l'eau de rose*: Một cuốn tiểu thuyết tình cảm màu mè. ▷ *Loc Être frais comme une rose*: Tuổi như bông hồng; da dẻ hồng hào. ▷ *Ne pas sentir la rose*: Cảm thấy không được khỏe; cảm thấy khó ở. ▷ *Envoyer qqn sur les roses*: Tồng khứ ai, đuổi ai đi. 2. Hoa (tên một số loài hoa). *Rose d'Inde*: Hoa cúc vạn thọ. — *Rose de Jéricho* (*Anastatica hierochuntina*): Hoa thập tự hồi sinh (vùng cát Trung đông). — *Rose de Noël*: Hoa trị diên. — *Rose première*: Hoa thực quý. II. *Par anal.* 1. Cửa tròn có kính ghép màu (ở các nhà thờ). 2. Kim cương cắt thành mặt nhỏ; mặt kim cương. 3. *Rose des sables*: Sự kết hạch của cát thành hình hoa hồng (ở các sa mạc). 4. *Rose des vents*: Ngôi sao chỉ hướng (trên la bàn, trên hải đồ). 5. *Bois de rose*: Gỗ hồng (gỗ quý ở Nam Mỹ); gỗ trắc, gỗ cẩm lai, gỗ huê mộc.

2. rose [ʁoz] adj. và n. m. I. adj. 1. Có màu hồng, hồng. *Des robes roses*: Những áo đầm màu hồng. 2. *Bóng Ce n'est pas rose*: Đó không phải là điều vui. II. n. m. 1. *Le rose*: Màu hồng. 2. *Bóng Voir la vie en rose, voir tout en rose*: Nhìn đời toàn màu hồng; luôn luôn có thái độ lạc quan.

rosé, ée [ʁoze] adj. Phớt hồng, hơi hồng hồng. *Vin rosé*: Rượu nho màu hồng nhạt. ▷ N. m. *Du rosé*: Cửa rượu nho hồng nhạt (thứ rượu nho có ngâm một ít nước nho đen).

roseau [ʁozo] n. m. Cây sậy. *Roseau à balais* (*Phragmites communis*): Cây sậy chổi. *Roseau des étangs* hay *massette*: Cây cỏ nển, cây bô hoàng.

rose-croix [ʁozkrwa] n. 1. n. f. *La Rose-Croix*: Giáo phái Rô-do-co-roa (giáo phái ở Đức đầu thế kỷ XVII). ▷ N. m. inv. *Un rose-croix*: Thành viên của giáo phái Rô-do-co-roa. 2. n. m. inv. *Un rose-croix*: Thầy cả, chức thầy cả (trong Hội Tam điểm).

rosé-des-prés [ʁozedepʁe] n. m. Nấm rạ. *Des rosés-des-prés*.

rosée [ʁoze] n. f. Sương; giọt sương. *La rosée matinale*: Sương sớm. ▷ *l'Point de rosée*: Điểm ngưng, nhiệt độ ngưng (của một chất hơi khi ngưng thành nước).

roselet [ʁozle] n. m. Chồn hương có da lông vàng hung; da lông màu vàng hung của chồn hương.

roselier, ière [ʁozɛlje, jɛʁ] adj. và n. f. 1. adj. Sản sinh cây sậy, mọc cây sậy. *Marais roselier*: Đầm có lau sậy. 2. n. f. Bãi lau sậy.

roséole [ʁozeol] n. f. 1. Ban đào (chứng phát ban hồng nhạt ở da).

rosier [ʁoze] v. tr. [1] Làm hồng, làm cho có màu hồng. *Le grand air avait rosé ses joues*: Không khí thoáng đãng đã làm ửng hồng má nó.

roseraie [ʁozʁe] n. f. Đất trồng hoa hồng, vườn hồng.

rosette [ʁozet] n. f. 1. Vật trang trí hình hoa hồng. 2. Nơ hoa hồng. 3. Phù hiệu huân chương (deo ở lỗ khuy áo). *Roquette de la Légion d'honneur, de l'ordre du Mérite*: Phù hiệu Bắc đẩu bội tinh, phù hiệu huân chương công trạng. — *Absol. La rosette*: Phù hiệu Bắc đẩu bội tinh. 4. THỰC LỚP lá sát mặt đất (của cây). *La rosette du pissenlit*: Lớp lá sát mặt đất của cây bồ công anh. 5. Đệch Xúc xích cỡ lớn. *La rosette de Lyon*: Xúc xích cỡ lớn vùng Lyon.

roseur [ʁozœʁ] n. f. Niêm Màu hồng.

rosicrucien, ienne [ʁozikʁysjɛ̃, jɛ̃] adj. Của giáo phái rose-croix. ▷ N. m. Thành viên giáo phái rose-croix.

rosier [ʁozje] n. m. Cây hoa hồng.

rosière [ʁozjeʁ] n. f. 1. Cô Thiếu nữ đoạt giải thưởng đức hạnh. 2. *Par ext.*, Thân Dừa và Lỗi thời Cô gái trình trắng nét na.

rosiériste [ʁozjeʁist], n. Người chuyên trồng hoa hồng.

rosir [ʁozir] v. [2] 1. v. intr. Có màu hồng, hồng lên, ửng hồng. *Son visage a rosé de plaisir*: Mặt nó đỏ hồng lên vì vui thích. 2. v. tr. Làm cho hồng lên, làm ửng hồng. *Le soleil couchant rossait les nuages*: Mặt trời lúc lặn đã làm ửng hồng những đám mây. Đồng sàng.

rossard, arde [ʁɔsar, ard] n. và adj. Thân 1. Lỗi thời (Người) lười biếng, (kẻ) ăn không ngồi rồi. 2. Mối Kề xấu tính, kẻ hay châm chọc chua cay. ▷ Adj. *Elle est drôlement rossarde*: Mụ ta xấu tính một cách kỳ cục.

rosse [ʁɔs] n. f. và adj. Thân 1. Lỗi thời Ngựa tối, con nghèo. *Vieille rosse*: Con ngựa tối già nua. 2. *Bóng Người* nghiệt ngã, kẻ xấu bụng, kẻ độc ác. *Quelle rosse!*: Người thật độc ác! ▷ Adj. Cay độc, chua cay, cay nghiệt. *Ce que vous êtes rosse!*: Anh cay nghiệt quá! *Une plaisanterie très rosse*: Một trò đùa rất cay độc.

rossée [ʁɔse] n. f. Thân Trận đòn.

rosser [ʁɔse] v. tr. [1] Thân Cho một trận, đánh đòn. *Il a rossé son frère*: Nó đã cho em nó một trận đòn.

rosserie [ʁɔsʁi] n. f. 1. Tính hiểm độc. 2. Lời nói độc ác, hành vi độc ác. *Dire, faire des rosseries*: Nói những lời hiểm độc, làm những việc độc ác. Đồng nghĩa *vacherie*.

rossignol [ʁɔsɛnɔl] n. m. 1. Chim họa mi, chim sơn ca. *Le rossignol, répandu dans toute l'Europe, hiverne en Afrique*: Chim sơn ca có khắp châu Âu (nhưng) qua đông tránh rét ở châu Phi. ▷ *Bóng Voix de rossignol*: Giọng (nói) rất trong, giọng trong trẻo. 2. Dung cụ để phá khóa, kim vạn năng. 3. Thân đồ vật cổ lỗ, đồ vật lỗi thời; hàng ế. *Brader des rossignols*: Bán tổng bán tháo các hàng ế.

rossinante [ʁɔsinɑ̃t] n. f. Cũ hay Văn Con ngựa trời, con nghêu.

1. **rossolis** [ʁɔsɔli] n. m. THỰC Đồng droséra.

2. **rossolis** [ʁɔsɔli] n. m. Cỏ Rượu hoa hồng, rượu hoa cam (rượu ngâm hoa hồng hoa cam).

rostral, ale, aux [ʁɔstʁal, ɔ] adj. CỎA Có trang trí hình mũi tàu. *Colonne rostrale*: Cột trang trí hình mũi tàu (để kỷ niệm một chiến thắng của hải quân).

rostre [ʁɔstʁ] n. m. 1. CỎA Mũi nhọn ở đầu tàu chiến. ▷ *Les Rostres*: Diễn đàn nơi có cắm các mũi nhọn chiến lợi phẩm lấy được ở các tàu địch (để chứng tỏ chiến thắng). ▷ *KTRUC* Đồ trang trí hình mũi tàu. 2. ĐỘNG Gai, mũi, mỏ (bộ phận phụ cứng và thon của một số loài vật). ▷ *Mỏ* (của một số động vật thân giáp). -Vòi chích (của một số sâu bọ) -Kiếm (của cá kiếm).

-**rostre** Từ tố có nghĩa là "mỏ, mũi, mỏ".

1. **rot** [ʁo] n. m. Dgian Sự ợ.

2. **rot** [ʁɔt] n. m. NÔNG Bệnh nấm ở cây. *Rot brun des pommes, des poires*: Bệnh nấm nâu ở táo, ở lê (do nấm chuỗi hạt gây ra). *Rot gris*: Bệnh nấm xám, bệnh mốc sương (ở cây nho).

rôt [ʁo] n. m. Cũ hay Văn Thịt quay.

rotacé, ée [ʁɔtase] adj. THỰC Có hình bánh xe. *Corolle rotacée*: Tràng hoa hình bánh xe.

rotang [ʁɔtɑ̃] n. m. THỰC Cây mây.

rotangle V. rotengle.

rotary [ʁɔtari] n. m. KỸ 1. Máy khoan quay.

2. Hệ thống điện thoại tự động chuyển mạch.

rotateur, trice [ʁɔtœʁ, tris] adj. Quay, làm quay. *Muscles rotateurs*: Các cơ quay.

rotatif, ive [ʁɔtatif, iv] adj. Tác động lúc quay. -Kỹ *Moteur à piston rotatif*: Động cơ có pittông quay. 2. Quay. *Mouvement rotatif*: Chuyển động quay.

rotation [ʁɔtasjɔ̃] n. f. 1. Sự quay (quanh một trục), chuyển động quay. *Rotation d'un astre sur lui-même*: Sự quay của một thiên

thể trên mình nó. ▷ *Thụng* Sự xoay, chuyển động xoay. *Rotation du buste*: Sự xoay nửa mình trên (của người). 2. HÌNH Phép biến đổi quay. *La rotation conserve les longueurs, les angles et les orientations*: Phép biến đổi quay bảo toàn các độ dài, các góc và các hướng. 3. Sự quay vòng, sự luân lưu. *La rotation des équipes permet aux ouvriers de se familiariser avec tous les postes de travail*: Sự quay vòng các kíp giúp cho thợ làm quen với mọi ca làm việc. ▷ Sự đổi mới, sự trở lại định kỳ, sự di chuyển. *Rotation du stock, du capital*: Sự chu chuyển khối hàng dự trữ, sự chu chuyển vốn. 4. Dây liên tiếp theo chu kỳ, dây xen kẽ theo chu kỳ (các thao tác). ▷ NÔNG Sự luân canh.

rotationnel [ʁɔtasjɔnel] n. m. TOÁN Rôta (trường vectơ lấy đạo hàm từ một hàm số vectơ).

rotative [ʁɔtativ] n. f. KỸ Máy in quay (gồm nhiều hình trụ, thường để in báo hoặc tạp chí).

rotativiste [ʁɔtativist] n. m. KỸ Người chuyên điều khiển máy in quay.

rotatoire [ʁɔtatwar] adj. Quay, quay vòng. *Mouvement rotatoire*: Chuyển động quay vòng. ▷ *Lý Pouvoir rotatoire*: Khả năng làm quay mặt phẳng phân cực ánh sáng (của một vật).

1. **rote** [ʁɔt] n. f. NHẠC Đàn rôt (đàn dây thời Trung cổ).

2. **rote** [ʁɔt] n. f. THCHÚA Tòa án giáo hội chuyên xét các đơn ly hôn.

rotengle hay **rotangle** [ʁɔtɑ̃] n. m. ĐỘNG Cá chép vây đỏ. Đồng *gardon rouge*.

roténone [ʁɔtenɔn] n. f. DƯỢC Rô tê nôn (chất trừ sâu).

roter [ʁɔte] v. intr. [1] Dgian Ợ.

rôti, ie [ʁɔ(o)ti] adj. và n. I. adj. Nướng, quay. *Poulet rôti*: Gà quay. II. n. 1. n. m. Thịt quay, thịt nướng, miếng thịt để quay hoặc để nướng. *Rôti de bœuf, de porc*: Miếng thịt bò quay, miếng thịt lợn quay. 2. n. f. Lát bánh mì nướng.

rotifères [ʁɔtifɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Ngành trùng bánh xe; ngành khẩu tiêm mao trùng. -Sing. *Un rotifère*.

1. **rotin** [ʁɔtɛ̃] n. m. Mây, song.

2. **rotin** [ʁɔtɛ̃] n. m. Lông Đồng xu. *Je n'ai plus un rotin*: Tôi không còn lấy một đồng xu.

rôtir [ʁɔ(o)tir] I. v. tr. [2] Nướng, quay (thịt). *Rôtir un gigot, un poulet à la broche*: Nướng một đùi cừu, một gà giò ở que xiên. II. v. intr. 1. Nướng, quay. *Mettre un rosbif à rôtir*: Đua nướng một miếng thịt bò. 2. Bỏng, Thân Bị một nhiệt độ rất cao, bị nóng, bị

bông. *Ne restez pas si près du feu, vous allez rôtir: Đừng ở gần lửa như thế, anh sẽ bị bỏng mất.* ▷ v. pron. *Se rôtir au soleil: Phơi mình dưới nắng.*

rôtissage [ʁo(t)isaʒ] n. m. Sự nướng, sự quay (thịt), sự được nướng, sự được quay.

rôtisserie [ʁo(t)isʁi] n. f. 1. Hàng thịt quay. 2. Tiệm ăn thịt nướng hoặc thịt quay.

rôtisseur, euse [ʁo(t)isœʁ, ɔz] n. Người bán thịt quay, người bán thịt nướng, người chủ tiệm ăn thịt nướng hoặc thịt quay.

rôtissoire [ʁo(t)iswar] n. f. Lò nướng thịt, lò quay thịt. ▷ Dụng cụ điện để nướng thịt hoặc để quay thịt.

roto [ʁoto] n. f. Thân Máy in quay.

rotonde [ʁotɔ̃d] n. f. 1. Nhà xây tròn, viên đình. *Spécial. Đình tròn, tòa nhà tròn (có nóc vòm và có cột).* 2. **ĐẤT** Nhà để dầu máy xe lửa (nhà hình tròn hoặc hình bán nguyệt, ở giữa có bản quay).

rotondité [ʁotɔ̃dite] n. f. 1. Dáng tròn, dáng hình cầu, sự tròn trĩnh. *Rotondité de la Terre: Dáng hình cầu của quả đất.* 2. Thân Hình dáng tròn trĩnh (của một người vạm vỡ). Đồng *rondeur*.

rotor [ʁɔtɔʁ] n. m. 1. ĐIỆN Rô to, phần quay (của các máy điện). 2. Kỹ Phần cơ động của một tua bin. 3. KHÔNG Mặt quay. *Le rotor d'un hélicoptère: Mặt quay của máy bay lên thẳng.*

rotrouenge [ʁɔtruɔ̃ʒ] hay **rotruenge** [ʁɔtʁyɔ̃ʒ] n. f. VĂN Thơ trữ tình nhiều đoạn và có điệp khúc (ở các thế kỷ XII và XIII).

rotule [ʁɔtyl] n. f. 1. Xương bánh chè. -Loc. *Bóng Être sur les rotules: Một nhòai; một lử.* 2. Kỹ Khớp cầu (khớp gồm một bộ phận hình cầu có thể làm quay hai bộ phận mà nó nối liền).

rotulien, ienne [ʁɔtyljɛ̃, jɛn] adj. GPHÁU, LỖ Thuộc xương bánh chè. *Réflexe rotulien: Phản xạ bánh chè (do gõ vào gân bánh chè).*

roture [ʁɔtyʁ] n. f. 1. Thân phận bình dân (người); tình trạng nghèo nàn (gia tài, của thừa kế). 2. Collect. *La roture: Tầng lớp bình dân.*

roturier, ière [ʁɔtyʁje, jɛʁ] adj. và n. (Người) thuộc lớp bình dân, (người) không phải là quý tộc. *Anoblir un roturier: Phong tước cho một người bình dân; cho một người bình dân vào hàng quý tộc.* -Par ext. *Terre roturière: Đất xấu, đất nghèo.*

rouage [ʁwaʒ] n. m. 1. Bánh xe (trong cái máy). *Les rouages d'une pendule: Các bánh xe của đồng hồ quả lắc.* 2. **Bóng** Bánh xe, thành phần của một bộ máy. *Les rouages d'une administration: Các thành phần của một bộ máy hành chính.*

rouan, anne [ʁwɑ̃, an] adj. (và n.) Học *Cheval rouan, jument rouane: Ngựa màu trắng hồng có bờm và đuôi đen.* Subst. *Un(e) rouan(ne): Con ngựa trắng hồng có bờm và đuôi đen.*

roubignoles [ʁubɛ̃nɔl] n. f. pl. Thô Các hòn đá.

roublard, arde [ʁublaʁ, ard] adj. và n. Thân Tinh quái, quỷ quái, cáo già. -Subst. *Un roublard: Kẻ tinh quái, tên cáo già.*

roublardise [ʁublardiz] n. f. Thân Thối tình quái, thói quỷ quái, thói cáo già; thủ đoạn tình quái, thủ đoạn cáo già.

rouble [ʁubl] n. m. Đồng rúp (đơn vị tiền tệ của Liên Xô cũ).

rouchi [ʁufi] n. m. Thổ ngữ vùng Picadi (thông dụng ở vùng Valenxiénno).

roucoulade [ʁukulad] n. f. Sự tỉ tê, sự nỉ non; tiếng gù (của chim cu).

roucoulement [ʁukulmɑ̃] n. m. 1. Tiếng gù (của chim bồ câu, chim cu gáy). 2. **Bóng** Lời tỉ tê, lời nỉ non, lời dụ dằng.

roucouler [ʁukule] v. [1] v. intr. 1. Gù (chim bồ câu, chim cu gáy). 2. **Bóng** Tỉ tê, nỉ non (nói những lời âu yếm). *Jeunes mariés qui roucoulent: Các vợ chồng trẻ tỉ tê với nhau.* ▷ v. tr. *Roucouler des mots doux: Tỉ tê những lời dịu dàng.*

roue [ʁu] n. f. 1. Bánh xe. *Les roues d'une automobile: Các bánh xe hơi.* *Roue de gouvernail: Bánh lái.* ▷ *Roue libre: Ổ líp, bánh xe (chuyển động) tự do.* *Roue libre d'une bicyclette: Ổ líp xe đạp.* *Descendre une côte en roue libre: Xuống dốc bằng bánh xe tự do (giữ nguyên ổ líp, không đạp).* ▷ HCHÍNH và Thụng *Deux roues: Xe hai bánh.* *Voie interdite aux deux roues: Đường cấm xe hai bánh.* ▷ Loc. *Bóng Être la cinquième roue du carrosse: Là người thừa, là vô dụng (như bánh xe thứ năm của cỗ xe ngựa bốn bánh).* -*Pousser à la roue: Giúp đỡ cho thành công.* -*Mettre des bâtons dans les roues: Gây ra những khó khăn.* *Bánh xe xổ số.* ▷ *Grande roue: Vòng vận lớn, vòng người lớn.* *Bóng La roue de la Fortune: Bánh xe số phận (những nỗi thăng trầm của đời người).* 3. *Faire la roue: Xoe đuôi múa (công, gà tây).* -*Bóng Đi vênh vang, vênh váo (người).* ▷ **THỂ** Quay lộn vòng. 4. *Supplyce de la roue: Cục hình bánh xe (cách dùng cực hình cột người vào bánh xe để chặt đứt tay chân và vùng thắt lưng cho đến chết); xa hình.*

roué, ée [ʁwe] adj. và n. I. adj. Chịu cực hình bánh xe. ▷ *Bóng Roué de coups: Bị nên toi bời, bị đánh như tử.* II. n. và adj. 1. SỰ *Les Roués: Những kẻ trác táng (những kẻ đáng xử cực hình bánh xe, đồng bọn của Philippe d'Orléans).* 2. Kẻ xảo quyệt. -Adj.

Méfiez-vous, elle est rouée: Anh hãy đề chừng, mụ ta là kẻ xảo quyết đấy.

rouelle [Rwɛl] n. f. BÉP 1. Khoanh (cắt ở quả, ở rau). *Couper des carottes en rouelles: Cắt cà rốt thành từng khoanh.* 2. Khoanh đùi bê. –Par anal. *Rouelle de porc: Khoanh đùi lợn.*

rouer [Rwe] v. tr. [1] Bắt chịu cực hình bánh xe. ▷ *Bóng Rouer qqn de coups: Đánh ai một trận nhừ tử.*

rouerie [Ruri] n. f. Thái độ xảo quyết, hành động xảo quyết.

rouet [Rwe] n. m. 1. Cái xa kéo sợi, máy quay sợi xưa (gồm một bánh xe có bàn đạp). 2. ổ Bánh xe nhỏ ở súng hỏa mai (để đưa lửa vào mỗi khi cò xát với đá lửa).

rouf hay **roof** [Ruf] n. m. HẢI Mui thuyền, mui tàu.

rouflaquette [Ruflakɛt] n. f. Thân 1. Món tóc mai cong cong. 2. Chòm râu má, râu má ngắn.

rouge [Ruʒ] adj., adv. và n. I. adj. 1. Có màu đỏ. *Foulard rouge: Khăn quàng cổ màu đỏ.* *Fleurs rouges: Những hoa đỏ.* *Drapeau rouge: Cờ đỏ.* 2. Đỏ (chỉ các đảng có biểu tượng cờ đỏ, chỉ cánh tả). ▷ *L'Armée rouge: Hồng quân.* –Subst. *Les rouges: Phái đỏ (gồm những người cách mạng, những người cộng sản).* *C'est un rouge: Đó là một người phái đỏ.* 3. Đỏ (mặt). *Être rouge de colère: Đỏ mặt vì giận.* 4. Đỏ (do nhiệt độ cao). *Fer rouge: Sắt nung đỏ.* 5. Đỏ hoe (tóc, lông). II. adv. 1. *Se fâcher tout rouge: Giận đỏ mặt.* –*Voir rouge: Nổi cơn thịnh nộ.* 2. *Voter rouge: Bầu cho những người cộng sản, bầu cho phe cực tả.* III. n. m. 1. Màu đỏ. *Le rouge correspond aux plus grandes longueurs d'onde du spectre visible: Màu đỏ ứng với những lượng sóng dài nhất của quang phổ thấy được.* *Le rouge mélangé au jaune donne de l'orangé: Màu đỏ trộn với màu vàng thành màu da cam.* 2. Chất nhuộm đỏ, phẩm đỏ. *Rouges organiques: Các chất hữu cơ nhuộm đỏ; các phẩm đỏ hữu cơ.* 3. Sơn đỏ, phấn đỏ. *Rouge à lèvres, à joues: Sơn đỏ bôi môi, phấn hồng bôi má.* 4. Thân Rượu nho đỏ. *Un petit coup de rouge: Một hớp nhỏ rượu nho đỏ.* *Gros rouge: Rượu nho đỏ (loại thường).* 5. Sự đỏ mặt (vì thẹn, vì giận). *Le rouge lui est monté au front: Hắn đã đỏ bừng mặt.* 6. Màu đỏ (của kim loại nung đỏ). *Fer chauffé au rouge: Sắt nung đỏ.*

rougeâtre [Ruʒɑ̃tʁ] adj. Đỏ đỏ, đỏ nhạt.

rougeaud, aude [Ruʒo, oɔ] adj. (và n.) Có mặt đỏ, đỏ (mặt). –Subst. *Un gros rougeaud: Một người mặt đỏ to lớn.*

rouge-gorge [Ruʒɡɔʁʒ] n. m. Chim cổ đỏ. *Des rouges-gorges.*

rougeolement [Ruʒwamɑ̃] n. m. Sự nhuộm đỏ, sự chói đỏ.

rougeole [Ruʒol] n. f. 1. Bệnh sởi. 2. THỰC CÂY đuôi cáo.

rougeoleux, euse [Ruʒolø, øz] adj. và n. (Người) bị bệnh sởi; thuộc bệnh sởi.

rougeoyant, ante [Ruʒwajɑ̃, ɑ̃t] adj. Ánh đỏ, nhuộm đỏ, chói đỏ.

rougeoyer [Ruʒwaje] v. intr. [26] Nhuộm các màu đỏ, có ánh đỏ, chói đỏ, rạng đỏ. *Ciel qui rougeoit au soleil couchant: Bầu trời ánh đỏ khi mặt trời lặn.*

rouge-queue [Ruʒkø] n. m. Chim đỏ đuôi. *Rouge-queue à front blanc hay rossignol des murailles: Chim đuôi đỏ đầu trắng.* *Rouge-queue noir: Chim đuôi đỏ mình đen.* *Des rouges-queues.*

rouget [Ruʒɛ] n. m. 1. Loại cá hồng, cá phèn, cá chà mào. 2. YTHU Bệnh lợn đóng dấu.

rougeur [Ruʒœʁ] n. f. 1. Màu đỏ, màu đỏ nhạt. *La rougeur de certaines terres: Màu đỏ của một số đất.* 2. Sự đỏ mặt (do một cảm xúc). *La rougeur de la honte: Sự đỏ mặt vì thẹn.* 3. Nốt đỏ, chấm đỏ (ở da).

rougi, ie [Ruʒi] adj. Đỏ lên, đỏ ra. ▷ *Eau rougie: Nước đỏ ra (vì có thêm rượu nho).*

rougir [Ruʒiʁ] v. [2] I. v. tr. Làm đỏ, nhuộm đỏ, bôi đỏ. *Les veilles ont rougi ses yeux: Thức đêm nhiều làm nó đỏ mặt.* II. v. intr. 1. Đỏ lên, đỏ ra, thành đỏ. *Les cerises commencent à rougir: Những quả anh đào bắt đầu ứng đỏ.* ▷ *Rougir de confusion: Đỏ mặt vì thẹn; thẹn đỏ mặt.* 2. Thẹn, ngượng. *Vous devriez rougir de vos mensonges: Anh sẽ phải thẹn vì đã nói dối.*

rougissant, ante [Ruʒisɑ̃, ɑ̃t] adj. Ứng đỏ. *Fruits rougissants: Các quả ứng đỏ.* –*Personne rougissante: Người đỏ mặt (vì xúc cảm).*

rougissement [Ruʒismɑ̃] n. m. Sự làm đỏ, sự đỏ lên, sự đỏ mặt.

rouille [Ruʒ] n. và adj. inv. I. n. f. 1. Chất gỉ, chất han gỉ. 2. Bệnh gỉ (ở một số thực vật cao cấp, do nấm). 3. BÉP Sốt dầu tỏi có ớt (để ăn với xúp cá). II. adj. inv. Có màu gỉ sắt. *Des vêtements rouille: Áo quần có màu gỉ sắt.*

rouillé, ée [Ruʒe] adj. 1. Bị gỉ, bị han, bị han gỉ. *Clé rouillée: Chìa khóa gỉ.* 2. Bị bệnh gỉ (cây). 3. Bóng Cùn đi, han gỉ đi (do thiếu luyện tập). *Jambes rouillées: Những đôi chân cùn đi.* *Mémoire rouillée: Trí nhớ cùn đi.*

rouiller [Ruʒe] v. [1] 1. v. tr. Làm gỉ, làm han gỉ. *L'eau rouille le fer: Nước làm gỉ sắt.*

▷ Bông *L'inactivité rouille le corps et l'esprit*: Tình trạng không hoạt động làm cùn thân thể và trí óc. 2. v. intr. Gỉ đi. ▷ v. pron. *Se rouiller*: Gỉ đi, han gỉ đi, cùn đi.

rouillure [rujyʁ] n. f. 1. Vết gỉ (trên kim loại). 2. Vết gỉ (ở cây).

rouir [rwir] v. [2] 1. v. tr. Kỹ Ngâm (day, gai). 2. v. intr. Được ngâm. *Ce lín rouit mal*: Loại gai này được ngâm không tốt.

rouissage [rwisaʒ] n. m. Kỹ Sự ngâm, thao tác ngâm (day, gai).

rouissoir [rwiswar] n. m. Kỹ Noi ngâm (day, gai).

roulade [rulad] n. f. 1. NHẠC Sự ngân, *Faire des roulades*: Ngân giọng hát. 2. BẾP Chả cuốn. 3. Sự lăn. ▷ THỂ Sự nhào lộn.

roulage [rulaʒ] n. m. 1. LUẬT Sự lăn bánh, sự chạy (xe). *Police de roulage*: Quy chế đi lại của xe cộ. 2. Sự vận tải hàng hóa (bằng ô tô). *Société de roulage*: Công ty vận tải. *Manutention par roulage*: Sự chuyển hàng hóa bằng xe (để bốc lên tàu). *La manutention par roulage permet d'éviter les ruptures de charge*: Sự chuyển hàng hóa bằng xe giúp tránh những gián đoạn trong bốc dỡ hàng. 3. Kỹ Sự cuốn lại (của tờ giấy). 4. MÔ Sự chuyển quãng (bằng goòng). 5. NÔNG Sự lăn đất (để làm vỡ đất cục).

roulant, ante [rulɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Có thể lăn; được đặt lên bánh xe, được đặt lên bánh lăn. *Table roulante*: Bàn có bánh xe, bàn lăn được. ▷ ĐẮT *Matériel roulant*: Thiết bị di động; các đầu máy, toa xe. -Par ext. *Personnel roulant*: Nhân viên lưu động (công tác ở tàu, xe). -Subst. *Les roulants*: Những nhân viên lưu động. ▷ QUẢN *Cuisine roulante*, hay, n. f., *roulante*: Bếp lưu động (của quân đội). 2. Lăn (nói về một thiết bị vận chuyển đường ngắn chuyển động trên con lăn). *Pont, tapis roulant*: Cầu lăn, băng tải. *Trottoir, escalier roulant*: Vĩa hè lăn, cầu thang lăn (chuyển động bằng băng chuyền). 3. *Feu roulant*: Loạt bắn liên tiếp (súng). ▷ BÔNG *Un feu roulant de questions*: Một tràng câu hỏi.

roule [rul] n. m. Kỹ Trục lăn (bằng gỗ đặt dưới một vật để di chuyển vật).

roulé, ée [rule] adj. 1. Cuộn tròn. *Couverture roulée*: Chăn cuộn tròn. -Épaule roulée: Miếng thịt vai cuộn tròn (sau khi đã róc xương). ▷ N. m. Bánh cuộn. *Roulé au chocolat*: Bánh cuộn sôcôla. 2. Thân *Fille bien roulée*: Cô gái có thân hình đẹp. 3. ÂM R *roulé* hay *apical*: Âm r phát âm rung lưỡi, r rung.

rouleau [rulo] n. m. 1. Cuộn. *Rouleau de papier*: Cuộn giấy. ▷ BÔNG *Être au bout de son (du) rouleau (de parchemin)*: Không còn

gì để viết hoặc để nói; hết lý. -Par ext. Kiệt lực, sạch túi, hết tiền. ▷ *Rouleau de pâte à modeler*: Cuộn bột để nặn. *Rouleau de pièces de monnaie*: Cuộn tiền đồng (có bọc giấy). 2. Con lăn, trục cán, trục ép. *Rouleau à pâtisserie*: Trục cán (bột) để làm bánh ngọt. -NÔNG Trục lăn (để san đất, để cán đất cục). ▷ *Rouleau compresseur*: Trục lăn đường. 3. *Rouleau de peintre*: Trục thợ sơn (để sơn hoặc tô màu các diện tích lớn). 4. Trục uốn tóc. ▷ Cuộn tóc (cuốn thành ống phía sau đầu). 5. Cuộn sóng. 6. THỂ Động tác nhảy xà, kỹ thuật nhảy xà (bằng cách quay người trên xà trong thế nằm ngang). *Rouleau ventral, dorsal*: Động tác nhảy xà (nằm) sấp, động tác nhảy xà (nằm) ngửa.

roulé-boulé [rulebule] n. m. THỂ Kỹ thuật thu mình lại và lăn tròn trên đất (của những người nhảy dù khi xuống đất). *Des roulés-boulés*.

roulement [rulmɑ̃] n. m. 1. Sự lăn, chuyển động lăn. *Roulement d'un véhicule, d'une bille*: Sự lăn bánh của xe, sự lăn của hòn bi. 2. Kỹ Bộ phận quay, ổ quay. *Roulement à billes*: Ổ (quay bằng) bi. 3. Tiếng âm ì (của xe lăn bánh). *Le roulement du train couvrirait sa voix*: Tiếng âm ì của tàu (chạy) át mất tiếng nói của nó. ▷ Par anal. *Roulement du tonnerre, de tambours*: Tiếng âm ì của sấm, tiếng tùng tùng của trống. 4. *Roulement d'yeux*: Sự đảo mắt. 5. TÀI *Fonds de roulement*: Vốn luân lưu, vốn chu chuyển. 6. Sự luân phiên. *Le roulement des équipes*: Sự luân phiên của các ê kíp. *Établir un roulement*: Thiết lập sự luân phiên.

rouler [rule] v. [1] I. v. tr. 1. Lăn. *Rouler un tonneau*: Lăn một cái thùng. ▷ Loc. Bông, Thân *Rouler sa bosse*: Sống cuộc đời lang thang; ăn ở lang thang. 2. Đẩy (một vật có bánh xe). *Rouler une brouette*: Đẩy một xe cút kít. -Par ext. *Rouler un invalide dans son fauteuil*: Đẩy một thương binh bằng ghế đẩy. 3. Cuộn, cuốn. *Rouler une couverture*: Cuộn cái chăn. -*Rouler une cigarette*: Cuộn một điếu thuốc lá. 4. *Rouler les épaules, les hanches*: Đu đưa vai, đu đưa hông (khi đi). -*Rouler les yeux*: Đảo mắt. ▷ Loc. Bông Thân *Rouler les mécaniques*: Phô trương sức lực, khoe khoang khoác lác. -*Se rouler les pouces*: Bó tay (V. pouce). *Se les rouler*: Ngồi dung. 5. San (bằng trục lăn). *Rouler un champ*: San một đám đất (bằng trục lăn). 6. BÔNG Ngâm nghĩ, suy tính, suy đi nghĩ lại. *Rouler des projets, des pensées dans sa tête*: Suy tính các dự án, các ý định trong đầu. 7. Thân Đánh lừa. *Se faire rouler*: Bị đánh lừa. *Il vous a bien roulé*: Nó đã khéo lừa anh. 8. *Rouler les r*: Phát âm rung lưỡi các chữ r. 9. THỰC Gây bệnh nứt vòng. II. v. intr. 1.

Lăn (nói về một vật tròn). *Boule qui roule: Hòn tròn đang lăn.* –Prov. *Pierre qui roule n'amasse pas mousse:* Thay đổi luôn thì không lượm được kết quả gì. V. mousse. 2. Chạy (bằng bánh xe). *Train qui roule à grande vitesse:* Tàu chạy với tốc độ lớn. –Par ext. *Nous avons roulé toute la nuit:* Chúng tôi đã chạy suốt đêm. > Loc. *Bóng Rouler sur l'or:* Rất giàu có, nằm trên đồng vàng. –Thân *Ça roule:* Công việc trôi chảy. 3. IN Bắt đầu việc in, bắt đầu cho in (sau khi đã kiểm tra các bản in thử). *Le livre va sortir, l'imprimeur a commencé à rouler:* Cuốn sách sắp ra mắt, nhà in đã bắt đầu in. 4. HẢI Lắc ngang, tròn trành. *Navire qui tangue et qui roule:* Tàu lắc dọc và lắc ngang, tàu rập rình và tròn trành. 5. Chu chuyển nhanh, lưu thông nhanh. *Fonds qui roulent: Tiền mặt chu chuyển nhanh.* 6. Lang thang. *Passer sa vie à rouler: Lang thang suốt cuộc đời.* 7. Ì ầm, vang động. *"Comme un bruit de foule qui tonne et qui roule"* (V. Hugo): *"Như tiếng một đám đông ầm lên và vang động"*. (V. Hugo). 8. Băn đến. *La discussion roulait sur un problème important: Cuộc thảo luận đã bàn về một vấn đề quan trọng.* III v. pron. 1. Lăn mình, lăn lộn. *Se rouler dans l'herbe: Lăn mình trong cỏ.* –Par exag. *Se rouler par terre (de rire):* Cười lăn lộn. 2. *Se rouler dans:* Cuộn mình trong. *Se rouler dans son manteau pour dormir: Cuộn mình trong áo khoác mà ngủ.* 3. Cuộn mình lại, cuộn tròn mình lại. *Le hérisson se roule sur lui même lorsqu'il est effrayé: Con nhím cuộn tròn mình khi nó khiếp sợ.*

roulette [rulet] n. f. 1. Bánh xe nhỏ (để làm quay vật mà nó dính vào); bánh lăn. *Fauteuil à roulette: Ghế bành có bánh lăn.* > Thân *Cela marche comme sur des roues:* Điều đó tiến hành trôi chảy, việc ấy thông đồng bén giọt (không gặp khó khăn). 2. Bánh lăn (của thợ đóng sách, thợ chữa giày, thợ làm bánh ngọt v.v.) để làm dầu, để cắt. > Thân *Roulette de dentiste:* Mũi khoan răng, cái khoan răng. 3. Trò chơi cò quay. –*Roulette russe: Trò chơi cò quay của người Nga.* 4. HÌNH Tên cũ của cycloïde.

rouleur, euse [rulœr, øz] n. 1. n. m. Cũ Người lăn thùng, người chuyển các hàng nặng lên xe. 2. n. Thợ lưu động (đi từ xưởng này sang xưởng khác). 3. n. THỂ Vận động viên xe đạp đường bằng xuất sắc. 4. Dgian Người uốn vai khoe sức mạnh; kẻ khoe khoang khoác lác.

roulier [rulje] n. m. 1. Cỗ Người đánh xe chở hàng. 2. HẢI Tàu chuyên bốc hàng do các xe chở đến.

roulis [ruli] n. m. Sự lắc ngang (của tàu do sóng lừng). *Roulis et tangage: Sự lắc ngang*

và sự lắc dọc. > Sự lắc lư, sự tròn trành (của máy bay, của xe cộ). *Mouvements de roulis et de lacet: Những sự tròn trành và những lúc lắc.*

roulotte [rult] n. f. 1. Xe lán, xe làm nhà lưu động cho dân du mục. 2. Thân *Vol à la roulotte:* Sự xoay hàng trên xe.

roulotte [rulte] n. m. MAY Đường viền cuốn mép.

roulotter [rulte] v. tr. [1] MAY Viền cuốn mép (ở vải).

roulure [rulyr] n. f. 1. THỰC Bệnh nứt vòng (của cây). 2. Thô, Chúi Đổ đi rạc.

roumain, aine [rumɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. adj. Của nước Rumani. > Subst. Cư dân Rumani. 2. n. m. *Le roumain:* Tiếng Rumani.

roumi [rumi] n. m. Người theo đạo Kitô, người châu Âu (theo cách gọi của người Hồi giáo).

round [rund, rawnd] n. m. (Anglicisme) Hiệp, vắn (trong đấu quyền Anh).

roupettes [rupet] n. f. pl. Thô Các hòn dái.

1. **roupie** [rupi] n. f. Đồng rupi (đơn vị tiền tệ ở Ấn Độ, Xri-lan-ca, đảo Mô-ri-xơ, Nê-pan, In-đô-nê-xi-a, Pa-ki-xtan v.v.).

2. **roupie** [rupi] n. f. Cũ Nước mũi. > Mối, Thân *Roupie de sanzonnet.* Điều chẳng ra gì, điều vô ích, cái vô ích. *Ses romans, c'est de la roupie de sanzonnet:* Các tiểu thuyết của nó là đồ vô giá trị.

roupiller [rupije] γ. intr. [1] Dgian Ngủ.

roupillon [rupijõ] n. m. Dgian Giấc ngủ ngắn. *Piquer un roupillon: Ngủ một giấc ngắn.*

rouquier V. rochier.

rouquin, ine [rukɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Thân Có tóc hung. > Subst. *Un(e) rouquin(e): Người tóc hung.* 2. n. m. Dgian Rượu nho đỏ. *Un coup de rouquin: Một hớp rượu nho đỏ.*

roucailler [ruskaje] v. intr. [1] Dgian Kêu ca, đòi hỏi, yêu sách (một cách ầm ĩ).

rouspétance [ruspetãs] n. f. Thân Sự phản kháng, sự kêu ca, sự đòi hỏi.

rouspéter [ruspete] v. intr. [16] Thân Phản kháng, kháng nghị, yêu sách.

rouspéteur, euse [ruspetœr, øz] n. (và adj.) Thân Người hay phản đối, người hay yêu sách, người hay cầu nhàu.

roussâtre [rusotr] adj. Hung hung, hoe hoe.

rousse [rus] n. f. Dgian, Lỗi thời *La rousse:* Cảnh sát.

rousserolle [rusrɔl] n. f. Chim chích bông lau.

roussette [ruset] n. f. 1. Dơi quạ (giống dơi lớn ở châu Phi và châu Á). 2. Cá mập nhỏ có da lốm đốm (ở Pháp còn gọi là chó biển).



rousseur [rusœr] n. f. Màu hung, màu đỏ hoe. ▷ *Tache de rousseur*: Vết hoe (ở da mặt). Đồng épêlide.

roussi [rusi] n. m. Mùi khét. *Ça sent le roussi!*: Cái ấy có mùi khét! –Bóng Thân *Sentir le roussi*: Không được trôi chảy, có nguy cơ đổ vỡ (nói về một tình trạng, một công việc).

roussin [rusɛ̃] n. m. Cũ Ngựa trần, ngựa chiến. ▷ *Đùa Roussin d'Arcadie*: Con lừa.

roussir [rusiʁ] v. [2] 1. v. tr. Làm cho sém. *Roussir un mouchoir en le repassant*: Làm sém một khăn tay khi là. 2. v. intr. Trở thành đỏ hoe. *Les feuillages roussissent en automne*: Lá cây đỏ hoe về mùa thu.

roussissement [rusismɑ̃] n. m. hay **roussissure** [rusisyr] n. f. Sự làm cho sém, sự làm cho đỏ hoe; sự cháy sém, sự đỏ hoe.

rouste [rust] n. f. Ngian Trần đôn. *Prendre une rouste*: Chửi một trận đôn.

routage [rutaʒ] n. m. Sự bó thư từ bưu phẩm để gửi đi (theo địa chỉ từng vùng).

routard, arde [rutar, ard] n. Thân Người du hành trẻ không tiền (phải đi bộ hoặc đi nhờ xe).

route [rut] n. f. 1. Đường, con đường. *Route nationale, départementale*: Đường quốc lộ, đường hàng tỉnh. ▷ Absol. *La route*: Đường sá; các phương tiện vận chuyển bằng đường sá. *Code de la route*: Luật đi đường. *Le rail et la route*: Đường sắt và đường bộ. 2. Đường đi (hướng đi, hành trình). *Perdre sa route*: Mất hướng đi; lạc đường. *Les grandes routes maritimes*: Những đường hải đạo lớn, những hướng đi lớn trên biển. –*Faire fausse route*. Lạc đường, đi sai hướng, đi lầm đường. Bóng Lầm lạc, phạm sai lầm. ▷ *Hướng đi* (của tàu thủy, máy bay). *Faire valoir la route*. Đối hướng mũi tàu cho khỏi lệch. 3. Đường đi, hành trình. *Fleuve qui reçoit six affluents sur sa route*: Con sông tiếp nhận sáu con sông nhánh trên dòng chảy của nó. *Bonne route!*: Thượng lộ bình an! *Faire la route à pied*: Làm cuộc hành trình bằng đi bộ. –*Faire route*: Lên đường. ▷ Par metaph. Bóng Con đường. *Nos routes se sont croisées*: Các số phận của chúng ta gặp nhau. *La route est toute tracée*: Con đường đã được vạch rõ rồi (không thể còn nghi ngờ hướng đi); phương hướng đã rõ (cứ việc tiến hành). 4. *Mettre en route*: Khởi động (động cơ, máy). *Mettre les rotatives en route*: Khởi động các máy in quay. ▷ Par ext. *Mettre une affaire en route*: Tiến hành một công việc.

router [rute] v. tr. [1] Bó (thư từ bưu phẩm để chuyển đi). *Router des prospectus*. Bó các tờ quảng cáo để chuyển.

1. **routier** [rutje] n. m. 1. Sĩ *Les routiers*: Bọn lính kẻ cướp (ở Pháp thời Trung cổ).

2. Mới *Un vieux routier*: Người lão luyện, kẻ xảo quyệt.

2. **routier, ière** [rutje, jɛr] adj. và n. I. adj. Thuộc đường sá, thuộc con đường. *Trafic routier*: Sự giao thông (trên) đường sá. *Carte routière*: Bản đồ đường sá. II. n. 1. n. m. Người lái xe tải đường dài. 2. n. m. *Thế Vận động viên xe đạp đường dài*. 3. n. m. *Hướng đạo sinh thanh niên*. 4. n. f. *Ô tô chuyên chạy đường dài*.

routine [rutin] n. f. 1. Thói quen thành nếp (trong hành động và suy nghĩ); sự bảo thủ; sự theo nếp cũ. *Être esclave de la routine*: Nô lệ nếp cũ. 2. *Par ext.* Những hành động máy móc và đơn điệu hàng ngày. 3. loc. adj. *De routine*: Theo thường lệ, thông thường. *Enquête de routine*: Cuộc điều tra theo thông lệ.

routinier, ière [rutinje, jɛr] adj. (và n.) 1. Thủ cựu, theo lẽ thói đã quen, bảo thủ. ▷ Subst. *C'est un routinier et un timoré*: Đó là một kẻ vừa thủ cựu vừa rụt rè. 2. Theo thói quen, theo nếp cũ. *Travail routinier*: Công việc theo lẽ thói đã quen.

rouverin hay **rouverain** [ruvrɛ̃] adj. m. *Kỷ Fer rouverin*: Thép giòn; thép dễ gãy.

rouvieux [ruvjø] n. và adj. *YHÚ* 1. n. m. Bệnh ghê của chó hoặc của ngựa. 2. adj. Bị bệnh ghê (chó, ngựa).

rouvre [ruvr] n. m. Cây sồi dẻ. –Appos *Chêne rouvre*: Cây sồi dẻ.

rouvrir [ruvrir] v. [35] 1. v. tr. Lại mở, mở lại. *Rouvrir une valise*: Lại mở một vali. –Bóng *Rouvrir une discussion*: Mở lại cuộc thảo luận. 2. v. intr. Được mở lại. *L'école rouvre demain*: Trường được mở lại vào ngày mai.

roux, rousse [ru, rus] adj. và n. 1. (Màu) hung, (màu) đỏ hoe (giữa màu đỏ và màu vàng da cam). *Vache rousse*: Bò (có lông) đỏ hoe. –*Tignasse rousse*: Mái tóc màu hung. ▷ N. m. *Le roux*: Màu hung, màu đỏ hoe. *Cheveux d'un roux sombre*: Bô tóc màu hung sẫm. 2. Có tóc màu hung. *Une fille rousse*: Một cô gái tóc hung. ▷ Subst. Người có tóc hung. *Un roux, une rousse*: Một người tóc hung. 3. *Beurre roux*: Bơ màu hung (bơ được nấu cho đến khi có màu hung). ▷ N. m. BẾP Bớt và bơ rán vàng (để làm quánh nước sốt).

rowing [rɔwiŋ] n. m. (Anglicisme) Lối thời Môn thể thao bơi xuồng.

royal, ale, aux [rwajal, o] adj. và n. f. I. adj. 1. Của vua, thuộc vua. *Palais royal*: Cung điện nhà vua, hoàng cung. *Autorité, famille royale*: Vương quyền, hoàng gia. 2. Đế vương (xứng đáng với vua, đáng là của vua). *Magnificence royale*: Sự lộng lẫy đế vương. *Un accueil royal*: Sự đón tiếp kiêu

để vương. 3. Chúa (chỉ một số loại động vật hoặc thực vật đứng đầu về vẻ đẹp, về thân hình). *Tigre royal: Cop chúa*. II. n. f. 1. Chòm râu dưới môi dưới. 2. Thân *La Royale*. Đội tàu chiến, hạm đội. 3. BẾP *Lièvre à la royale*: Thịt thỏ nấu với rượu nho đỏ, tỏi, hành và hành tím.

royalement [rwajalm] adv. 1. Một cách đế vương. *On l'a reçu royalement: Họ đã tiếp đón nó một cách đế vương*. 2. Thân *Je m'en moque royalement*: Tôi hoàn toàn coi thường điều đó.

royalisme [rwajalism] n. m. Thái độ bảo hoàng, sự thiết tha bảo vệ vương quyền, bảo vệ chế độ quân chủ.

royaliste [rwajalist] adj. và n. (Người) bảo hoàng. > Loc. Bông *Être plus royaliste que le roi*: Bảo hoàng hơn cả vua; lo cho quyền lợi người khác hơn cả chính họ.

royalty [rwajalti] n. f. (Anglicisme) Tiền trả định kỳ, tiền bản quyền (trả cho người sáng chế, tác giả, nhà xuất bản, chủ sở hữu hàm mũ, chủ sở hữu dầu mỏ v.v...). *Des royalties*. Đồng redevance (nên dùng từ này).

royaume [rwajom] n. m. Vương quốc. > *Royaume de Dieu*: Thiên đường.

royauté [rwajote] n. f. 1. Vương quyền. *Renoncer à la royauté*: Từ bỏ vương quyền. 2. Chế độ quân chủ. *Le déclin de la royauté*: Thời suy tàn của chế độ quân chủ.

rra V. ra.

-rragie hay (từ) **-rrhagie** Các từ tố có nghĩa là "đánh vỡ".

-rr(h)ée Từ tố có nghĩa là "chảy".

ru [ry] n. m. Cũ Suối nhỏ, ngòi nước, lạch.

Ru HOÁ Ký hiệu của ruthénium.

ruade [ryad] n. f. Sự đá hậu (ngựa, lừa). *Lancer une ruade*: Đá hậu một cú.

ruban [rybã] n. m. 1. Dây băng, dải ruybăng. *Abat-jour orné d'un ruban de soie*: Chao đèn có trang trí một dải lụa. 2. Huy hiệu băng (mẫu vải đeo ở lỗ khuy áo như là dấu hiệu của huân chương); băng. *Ruban rouge de la Légion d'honneur*: Huy hiệu băng đỏ của Bắc đẩu bội tinh. 3. Băng hẹp, cuộn băng hẹp. *Ruban d'une machine à écrire*: Cuộn băng máy chữ. *Scie à ruban*: Cưa băng (có lưỡi là một băng kim loại). *Ruban d'arpenteur*: Cuộn băng của nhân viên đo đạc, thước cuộn.

rubanerie [rybanri] n. f. Công nghiệp ruy băng, việc buôn bán các ruy băng.

rubanier, ière [rybanje, jer] n. và adj. 1. n. Người làm các ruy băng, người buôn các ruy băng. 2. adj. Thuộc việc chế tạo các ruy băng. *Industrie rubanière*: Công nghiệp ruy băng.

rubato [rubato] adj. NHẠC *Tempo rubato*: Nhịp độ rất tự do. > Adv. *Jouer rubato*: Chơi (nhạc), theo nhịp điệu tự do; tự do diễn tấu. > Subst. *Un rubato*: Một nhịp độ tự do.

rubéfaction [rybefaksjõ] n. f. † Sự sung huyết da.

rubéfiant, ante [rybefjã, ãt] adj. † Gây sung huyết da. > N. m. *Un rubéfiant*: Chất gây sung huyết da.

rubéfier [rybefje] v. tr. [1] † Gây sung huyết da.

rubellite [rybel(l)it] n. f. KHOÁNG Rubelit (một loại khoáng tuamalin đỏ).

rubéole [rybeol] n. f. Bệnh rubêon; sỏi (do vi rút, thường có ở trẻ em). *La rubéole de la femme enceinte peut provoquer des malformations fœtales*: Bệnh rubêon ở phụ nữ có thai có thể gây những dị tật thai nhi.

rubescence, ente [rybesã, ãt] adj. Học Trở thành đỏ; đỏ ra. *Les feuilles rubescentes d'automne*: Các lá đỏ (ra) của mùa thu.

rubiacées [rybjase] n. f. pl. THỰC HỌ cà phê. *La garance, le gaillet, le caféier, le quinquina sont des rubiacées*: Cây thiến, cây sưa đông, cây cà phê, cây canh kê na đều thuộc họ cà phê.

rubican [rybikã] adj. m. Học *Cheval rubican*: Ngựa lốm đốm trắng.

rubicond, onde [rybikõ, õd] adj. Rất đỏ (màu da). *Visage rubicond*: Mặt rất đỏ.

rubidium [rybidjom] n. m. HOÁ Rubidium.

rubigineux, euse [rybizinø, øz] adj. Học 1. Đây gỉ. 2. Có màu gỉ sắt.

rubis [rybi] n. m. 1. Ngọc rubi, hồng ngọc. -Đỏ trang sức bằng hồng ngọc. 2. Đá đỏ (một loại đá quý vừa). *Le rubis de Bohême est un grenat*: Đá đỏ ở Bohême là một loại ngọc thạch lục. 3. ĐỒNGGHỒ Chân kính (đồng hồ). 4. Bông *Payer rubis sur l'ongle*: Trả sòng phẳng ngay tức khắc.

rubrique [rybrik] n. f. Mục, đề mục (ở một tờ báo ra định kỳ). *La rubrique des faits divers, la rubrique diplomatique*: Mục tin vặt, mục đối ngoại. > *Sous telle rubrique*: Ở mục nào, ở loại nào. *Vous trouverez les bottes à la rubrique "vêtements" du catalogue*: Anh sẽ tìm thấy các kiểu giày ủng ở mục "trang phục" của sách quảng cáo hàng.

ruche [ryʃ] n. f. 1. Đò ong, thùng ong, tổ ong (nơi ở của ong). *Ruche en paille, en bois*: Tổ ong bằng rơm, bằng gỗ. > Đàn ong. *Ruche orpheline*: Đàn ong không có chúa, đàn ong mồ côi. *Ruche bourdonneuse*: Đàn ong chỉ có trứng đục (do ong chúa chỉ sinh trứng đục). 2. Bông Nơi có hoạt động



rộn rịp (như tổ ong). *Les jours de marché, la ville est une ruche*: Những ngày phiên chợ, thành phố thành một tổ ong (rộn rịp như một tổ ong). 3. Bể xếp nếp (bằng vải tuyền hoặc đăng ten, ở cổ áo hoặc ở mũ trùm đầu v.v...); diềm.

ruché [ryʃe] n. m. MAY Vải xếp nếp, diềm vải.

ruchée [ryʃe] n. f. Đàn ong trong tổ.

1. rucher [ryʃe] v. tr. [1] MAY Xếp nếp thành diềm (vải).

2. rucher [ryʃe] n. m. Số tổ ong ở một trại nuôi ong; số tổ ong khai thác được trong cùng một lần.

rudbeckie [rydbeki] n. f. THỰC Cây cúc xòe (gốc ở Bắc Mỹ).

rude [ryd] adj. I. (Nói về vật) 1. Xù xì, gồ ghề, thô nhám. *Barbe, étoffe rude*: Râu thô ráp, vải thô nhám. > *Esprit rude*: Đầu óc thô lỗ. 2. Khó khăn, nặng nhọc, khắc nghiệt, gay go. *Hiver rude*: Mùa đông khắc nghiệt. *Une rude épreuve*: Một thử thách gay go. *Métier rude*: Nghề nặng nhọc. 3. Cứng nhắc, nghiêm khắc. *Une règle bien rude*: Một thể lệ rất nghiêm khắc. II. 1. Thô lỗ, thô kệch. *Un homme rude*: Một người đàn ông thô kệch. 2. Dạn dày, chai dạn. *Un rude montagnard*: Một người miền núi dạn dày. 3. Dữ tợn, thô bạo. *Il est très rude avec ses enfants*: Nó rất thô bạo đối với con cái. -Thân Đáng kể, lớn lao. *Une rude chance*: Một vận may lớn. 4. Đáng gờm, ghê gớm. *Un rude joueur*: Một đấu thủ đáng gờm.

rudement [rydm] adv. 1. Một cách thô bạo, một cách nghiêm khắc. *Être rudement traité*: Bị đối xử (một cách) thô bạo. 2. Thân Rất, hết sức. *J'ai rudement faim*: Tôi đói ghê gớm. *Elle est rudement belle*: Cô ta đẹp tuyệt.

rudenté, ée [rydãte] adj. KTRÚC Có trang trí hình cuộn dây hoặc hình dũa. *Pilastre rudenté*: Cột trụ có trang trí hình cuộn dây hoặc hình dũa.

rudenture [rydãtyr] n. f. KTRÚC Kiểu trang trí hình cuộn dây hoặc hình dũa (ở các rãnh chân cột).

rudéral, ale, aux [ryderal, o] adj. THỰC Mọc ở các đồng cỏ nát (cây). *L'ortie est une plante rudérale*: Tầm ma là loại cây mọc nơi đổ nát.

rudération [ryderasjõ] n. f. KỸ Sự lát sỏi, sự lát đá giảm.

rudesse [rydes] n. f. 1. Sự xù xì, sự thô ráp. *Rudesse d'une matière*: Sự thô nhám của một chất. 2. Tính nghiêm khắc; sự tàn nhẫn, sự cứng nhắc, sự thô lỗ. *La rudesse de ses manières*: Sự thô lỗ trong cử chỉ của nó.

rudiment [rydimã] n. m. 1. Plur. Khái niệm cơ bản, các kiến thức sơ đẳng (về một khoa học, một nghệ thuật). *Les rudiments de la chimie*: Các khái niệm cơ bản về hóa học. 2. SINH Hình thức sơ khai (của một cơ quan); kiểu dáng teo lại (của một cơ quan). *Rudiment d'aile*: Hình thức sơ khai của cánh.

rudimentaire [rydimãtãr] adj. 1. Sơ đẳng, ít phát triển. *Savoir rudimentaire*: Kiến thức sơ đẳng. > Sơ sài. *Confort rudimentaire*: Tiện nghi sơ sài. 2. SINH Ở dạng sơ khai. *Organe rudimentaire*: Cơ quan (ở dạng) sơ khai.

rudistes [rydist] n. m. pl. CỐ SINH Phân bộ hầu ốc hóa thạch.

rudolement [rydwamã] n. m. Văn Sự đối xử thô bạo, sự ngược đãi.

rudoyer [rydwaje] v. tr. [26] Đối xử thô bạo, ngược đãi.

1. rue [ry] n. f. 1. Đường phố. > *Être à la rue*: Lang thang, không nhà cửa; nghèo khổ. -*L'homme de la rue*: Công dân bình thường, con người bình thường. 2. Cư dân đường phố. *Toute la rue était aux balcons*: Cả phố đều đổ ra ban công. 3. *La rue*: Các cuộc biểu tình, cuộc nổi dậy (chống chính quyền). *La rue alors imposait sa loi*: Thế là các cuộc biểu tình đường phố đã áp đặt các luật lệ. 4. Khoảng hành lang, lối hành lang. > SKHÁU Lối giữa hai khoảng hậu trường.

2. rue [ry] n. f. THỰC Cây cửu lý hương; cây phương hương (cây dạng cỏ, hoa vàng, mùi thối, có thể dùng làm thuốc).

ruée [rye] n. f. Sự nhảy xổ vào, sự đổ xô về, sự ủa về. *La ruée des vacanciers vers les stations balnéaires*: Những người đi nghỉ mát đổ xô về các bãi tắm biển.

ruelle [ryel] n. f. 1. Đường phố hẹp, đường phố nhỏ, ngõ, hẻm. 2. Khe giường (khe giữa giường và tường, hoặc giữa hai giường). > VĂN Góc tiếp khách trong phòng ngủ (ở các thế kỷ XVI và XVII). *Les ruelles des précieuses*: Các góc tiếp khách trong phòng ngủ của các bà quý phái.

ruer [rye] 1. v. intr. [1] Đá hậu (ngựa, lừa). > Loc. Bồng *Ruer dans les brancards*: Nổi dậy, chống đối, kháng cự. 2. v. pron. Nhảy xổ vào, xông vào, ủa lên. *Se ruer sur qqn, à l'attaque, vers la sortie*: Nhảy xổ vào ai, xông lên tấn công, ủa ra cửa.

ruffian hay **rufian** [ryfjã] n. m. 1. Cu Người môi giới, tên ma cô, kẻ mối lái. 2. Mối, Văn Người tảo tợn, người chuyên xoay xở để sống.

rugby [rygbi] n. m. Môn bóng bầu dục.

rugbyman [rygbiman] n. m. Cầu thủ bóng bầu dục. *Des rugbymen*.

rugine [ʁyʒin] n. f. PHÁU Cái róc xương (dùng trong phẫu thuật).

ruginer [ʁyʒine] v. tr. [1] PHÁU Róc xương.

rugir [ʁyʒiʁ] v. [2] I. v. intr. 1. Gầm. > Bông *La tempête rugit: Con bão gầm thét.* 2. Thét, gào thét. *Rugir de colère: Thét lên vì giận, gào thét giận dữ.* II. v. tr. Dọa nạt rầm rầm. *Rugir des imprécations, des insultes: Tuôn ra rầm rầm những lời nguyền rủa, những lời chửi bới.*

rugissant, ante [ʁyʒisɑ̃, ɑ̃t] adj. Gầm thét, gào thét.

rugissement [ʁyʒismɑ̃] n. m. 1. Tiếng gầm (của sư tử, của các mãnh thú). > Bông *Le rugissement des flots: Tiếng sóng gầm.* 2. Tiếng kêu, tiếng rú, tiếng thét (người). *Des rugissements de fureur: Những tiếng thét giận dữ.*

rugosité [ʁyɡozite] n. f. 1. Chỗ sần sùi (trên một bề mặt). 2. Sự sần sùi, sự nhám ráp (của một bề mặt).

rugueux, euse [ʁyɡø, øz] adj. Nhám ráp, sần sùi.

ruiler [ʁɥil] v. tr. [1] XUỐNG Trát kín bằng vữa (khe giữa tường và mái nhà).

ruine [ʁɥin] n. f. 1. Phế tích, tàn tích. *Les ruines de Carthage: Các phế tích ở Carthage.* 2. Sự hủy hoại, sự đổ nát. *Château qui menace ruine, tombe en ruine: Lâu đài đang đe dọa bị hủy hoại, đang đổ nát.* 3. Bông Sự sụp đổ, sự hủy diệt. *La ruine d'un État: Sự sụp đổ của một nhà nước.* - *Être la ruine de:* Là nguyên nhân sụp đổ của. *Cette faute sera la ruine de son crédit: Lỗi lầm đó sẽ là nguyên nhân sụp đổ uy tín của nó.* 4. Sự sạt nghiệp, sự phá sản. *Ruine d'un banquier, d'une entreprise: Sự phá sản của một chủ ngân hàng, của một doanh nghiệp.* 5. Người tàn tạ, người suy sụp. *Cet homme n'est plus qu'une ruine: Người đàn ông đó chỉ còn là một kẻ tàn tạ.*

ruine-de-Rome [ʁɥindəʁom] n. f. THỰC Đồng cymbalaire.

ruiner [ʁɥine] v. tr. [1] 1. Phá hại, làm hư hại. *L'averse a ruiné la moisson: Trận mưa rào đã phá hủy mùa màng.* 2. Bông Làm suy sụp, làm sụp đổ. *Ruiner une carrière: Làm suy sụp một cuộc đời.* - *Il se ruine la santé: Nó tự làm suy sụp sức khỏe của nó.* > Bỏ bỏ, làm sụp đổ. *Ruiner une hypothèse: Làm sụp đổ một giả thuyết.* 3. Làm phá sản, làm sạt nghiệp. *Le krach l'a ruiné: Cuộc phá sản tài chính đã làm nó sạt nghiệp.* > v. pron. *Il s'est ruiné par amour du jeu: Nó đã sạt nghiệp do say mê cờ bạc.* - *Chi tiêu quá mức. Il se ruine en voyages: Nó chi tiêu quá đáng cho các chuyến đi.*

ruineusement [ʁɥinəzmɑ̃] adv. Một cách sạt nghiệp, một cách tốn kém.

ruineux, euse [ʁɥinə, øz] adj. Gây sạt nghiệp, gây tổn kém quá mức. *Plaisirs rui-neux: Các thú vui sạt nghiệp.*

ruiniforme [ʁɥinifɔʁm] adj. ĐẠCH Có dạng phế tích (chỉ các đá hoặc các địa hình bị bào mòn).

ruiniste [ʁɥinist] n. Mỹ Họa sĩ chuyên vẽ các phế tích. *Hubert Robert est un ruiniste: Hubert Robert là một họa sĩ chuyên vẽ các phế tích.* - Adj *Peintre ruiniste: Họa sĩ chuyên vẽ phế tích.*

ruinure [ʁɥinyʁ] n. f. KỸ Vết khắc vào cạnh một rầm nhà (để xây cho cần vữa).

ruisseau [ʁɥiso] n. m. 1. Suối, lạch, ngòi. 2. *Ruisseau de:* Dòng chảy ròng ròng. *Des ruisseaux de larmes: Những dòng nước mắt ròng ròng.* 3. Nước chảy giữa đường phố; nước chảy dọc vỉa hè; rãnh nước giữa đường, rãnh nước vỉa hè. > Bông Nguồn gốc khốn khổ, tình cảnh hèn hạ. *Tirer qqn du ruisseau: Kéo ai thoát khỏi cảnh hèn hạ.*

ruisselant, ante [ʁɥislɑ̃, ɑ̃t] adj. (Chảy) ròng ròng, đầm đìa. *Manteau ruisselant de pluie: Áo khoác sũng nước mưa.*

ruisseler [ʁɥisle] v. intr. [22] 1. Chảy ròng ròng, chảy như suối. *Larmes qui ruissellent: Nước mắt chảy ròng ròng.* 2. *Ruisseler de:* Đầm đìa. *Ruisseler de sueur: Đầm đìa mồ hôi.* > Bông *Ruisseler de lumières: Tràn trề ánh sáng.*

ruisselet [ʁɥislet] n. m. Suối nhỏ, dòng nước nhỏ.

ruissellement [ʁɥiselmɑ̃] n. m. 1. Sự chảy ròng ròng, sự chảy thành dòng. > Bông *Un ruissellement de lumières: Sự tràn trề ánh sáng.* 2. ĐẠCH Sự chảy của nước mưa trên sườn dốc. *Ruissellement en nappe: Nước mưa chảy thành làn (trên sườn dốc).* *Eaux de ruissellement: Nước trên dốc chảy xuống.*

rumb V. rumb.

rumba [rumba] n. f. Điệu rumba (điệu múa gốc Cu Ba da đen), điệu nhạc rum ba.

rumen [rymen] n. m. ĐỘNG Dạ cỏ (dạ dày thứ nhất của các loài nhai lại).

rumeur [ʁymœʁ] n. f. 1. Tiếng xì xào, tiếng xì xầm. *Rumeur d'un auditoire: Tiếng xì xầm của cử tọa.* > Par anal. Tiếng rì rầm. *La rumeur de la mer: Tiếng rì rầm của biển.* 2. Tiếng đồn. *Ce n'est encore qu'une rumeur: Đó chỉ mới là tiếng đồn.* *Nouvelle répandue par la rumeur publique: Tin đã lan khắp do công chúng đồn đại.* 3. Tiếng xì xào bất bình. *Rumeurs diverses dans la salle: Nhiều thứ tiếng xì xào bất bình trong phòng.*

ruminant, ante [ryminã, ănt] adj. và n. m. 1. adj. Nhai lại. *Mammifere ruminant*: Loài thú nhai lại. 2. n. m. pl. Phân bộ nhai lại. –Sing. *Un ruminant*: Một động vật nhai lại.

rumination [ryminasjõ] n. f. Sự nhai lại. ▷ Bông Sự nghiền ngẫm, suy suy đi tính lại.

ruminer [rymine] v. tr. [1] Nhai lại. ▷ Bông Nghiền ngẫm, suy đi nghĩ lại. *Ruminer un dessein*: Suy đi tính lại một dự định.

rumsteck hay **rumsteack** V. romsteck.

runabout [rœnabawt] n. m. Xuồng máy động cơ bên trong (để thi chạy hoặc để du ngoạn).

rune [ryn] n. f. Học Chữ run (chữ cái cổ xưa ở Đức và Bắc Âu).

runique [rynik] adj. Học Thuộc chữ run; viết bằng chữ run; thuộc các dân tộc dùng chữ run. *Écriture runique*: Văn tự run.

ruolz [rɔls] n. m. Kĩ Ruônzo; đồng thòa (hộp kim đồng, kền và bạc).

rupestre [rɥpestr] adj. 1. THỰC Mộc trên đá. *Plante rupestre*: Cây mọc trên đá. 2. Làm trên đá, khoét trong đá. *Tombe rupestre*: Mộ khoét trong đá. ▷ *Peintures rupestres*: Các tranh trên vách hang đá (thời tiền sử).

rupiah [rypja] n. f. Đồng rupia (đơn vị tiền tệ Indônêxia).

rupicole [rypikol] n. m. ĐỘNG Chim mào quạt (thuộc bộ chim sẻ lông màu da cam tươi).

rupin, ine [rypɛ, in] adj. và n. Dgian Giàu có. –*C'est drôlement rupin*: Thật xa hoa một cách kỳ cục.

rupiner [rypine] v. intr. [1] Lóng (ở trường học) Đạt kết quả xuất sắc, thi giỏi. *Rupiner à l'oral*: Xuất sắc ở kỳ thi vấn đáp. ▷ v. tr. Nhối kỹ, học gạo (một đề tài).

rupteur [rɥptœr] n. m. ĐIỆN Cái cắt điện (ở cuộn dây cảm ứng).

rupture [rɥptɔr] n. f. 1. Sự bẽ gãy, sự cắt đứt, sự gãy. *Rupture d'une branche, d'un câble*: Sự bẽ gãy một cành cây, sự làm đứt một dây cáp. ▷ 1 Sự vỡ (một mạch, một bộ phận), sự gãy, sự đứt. *Rupture d'anévrisme*: Sự vỡ do phình mạch. 2. Sự thôi, sự mất, sự thay đổi đột ngột. *Rupture d'équilibre, de rythme*: Sự mất thăng bằng, sự thay đổi nhịp điệu. *En rupture de stock*: Hết hàng trong kho, hết hàng dự trữ. –*Rupture de pente*: Chỗ gãy của sườn dốc. –*Rupture de charge*: Sự chuyển tải hàng hóa (từ xe này sang xe khác). ▷ Sự cắt đứt, sự hủy bỏ (một hợp đồng, một dự án v.v.). *Rupture de contrat*: Sự hủy bỏ hợp đồng. 3. Sự cắt đứt quan hệ, sự tuyệt giao.

rural, ale, aux [rɥral, ɔ] adj. Thuộc nông thôn, thuộc người nông thôn. *Vie rurale*: Cuộc sống nông thôn. *Monde rural*: Những người nông thôn; xã hội nông thôn. ▷ Cư

dân nông thôn. *Les ruraux*: Những cư dân nông thôn.

ruse [ryz] n. f. 1. Mưu mẹo, mẹo. *Ruse de guerre*: Mẹo lừa địch (trong chiến tranh), mẹo chiến thuật. 2. Sự khéo lừa gạt, sự khéo dối trá. *Vaincre par la ruse*: Thắng nhờ khéo lừa.

rusé, ée [ryze] adj. 1. Mưu mẹo, xảo trá, quỷ quyết. ▷ Subst. *C'est une rusée*: Đó là con mụ xảo trá. 2. Có vẻ xảo trá. *Air rusé*: Dáng vẻ xảo trá.

ruser [ryze] v. intr. [1] Dùng mưu mẹo, dùng mưu chước.

rush [rœʃ] n. m. (Anglicisme) I. 1. THỂ Sự ào lên, sự xông lên (của các cầu thủ), nước rút. 2. Sự đổ xô (đến), sự ùa (đến), sự nhào (đến). *Le rush des vacanciers*: Sự đổ xô đến của những người nghỉ mát. II. ĐÁNH, NGHNHIN Bản quay thử. *Visionner des rushes*: Duyệt bản quay thử.

russe [rys] adj. và n. 1. Của vương quốc Nga, của nước cộng hòa liên bang Nga. –*Abusif*. Xô viết. ▷ Subst. Thân dân vương quốc Nga, dân nước CHLB Nga. –*Abusif*. Công dân xô viết. ▷ *Les Russes blancs*: Bọn bạch vệ. ▷ N. m. *Le russe*. Tiếng Nga. 2. *Montagnes russes*: V. montagne. –*Roulette russe*: Cuộc quyết đấu bằng súng ngắn ở Nga. –*Salade russe*: V. salade.

ruskien, enne [rysʃɛ, ɛn] adj. và n. (ũ (Người) Nga, (người) gốc Nga. *Grand-russien*: Người Nga chính cống. *Petit-russien*: Người Ucraina. *Blanc-russien*: Người 'Belôruxia, người Bạch Nga.

ruissification [rysifikasjõ] n. f. Sự làm Nga hóa, sự Nga hóa.

ruissifier [rysifje] v. tr. [1] Nga hóa.

ruissophile [rysɔfil] adj. và n. Hiếm Thân người Nga, thân nước Nga.

ruissule [rysyl] n. f. THỰC Nấm rút (loại nấm mũ màu vàng lục, đỏ hoặc nâu tím, có giống ăn được).

rustaud, aude [rysto, ɔd] adj. và n. (Người) vụng về, (người) cục mịch, (người) thô kệch.

rustauderie [rystodri] n. f. Hiếm Bộ điệu cục mịch, thái độ cục mịch.

rusticage [rystikaz] n. m. Kĩ Sự đẽo thô (đá), sự trát thô (tường); sự đẽo thô, sự đẽo trát thô. ▷ Vừa để trát khô.

rusticité [rystisite] n. f. 1. Sự giản dị theo kiểu nông thôn, sự thô kệch theo kiểu nông thôn. 2. Sức chống chịu cao (của một cây, của một con vật có thể thích nghi với mọi loại khí hậu).

rustine [rystin] n. f. Miếng vá (bằng cao su để vá săm).

1. rustique [rystik] adj. và n. m. 1. Văn Của nông thôn, của người nông thôn. *Bâtiment, vie rustique: Nhà nông thôn, cuộc sống nông thôn.* ▷ *Thô kệch, thô lậu, quê kệch. Manières rustiques: Các cử chỉ thô kệch.* 2. Quê kệch, thô (theo kiểu kiến trúc nhà quê). *Meuble rustique: Đồ đạc quê kệch.* ▷ Subst. *Aimer le rustique: Thích kiểu thôn quê.* 3. KTRÚC Xây bằng đá thô. *L'ordre rustique* hay, n. m., *le rustique: Kiểu xây bằng đá thô.* 4. NÔNG Có sức chống chịu cao (thích nghi với mọi điều kiện khí hậu). *Plante, animal rustique: Cây dễ thích nghi, động vật dễ thích nghi* (với mọi loại khí hậu).

2. rustique [rystik] n. m. Kĩ Dụng cụ của thợ đẽo đá, búa hai lưỡi có khía.

rustiquer [rystike] v. tr. [1] Kĩ 1. Đẽo thô (đá). 2. Trát thô (tường).

rustre [rystr] n. m. và adj. Người thô lỗ, người vô giáo dục.

rut [ryt] n. m. Sự động dục, tình trạng động dục (của loài vật). ▷ Bóng, Thân Sự nứng tình dục (ở người), sự hưng phấn tình dục.

rutabaga [rytabaga] n. m. Củ cải nghệ.

rutacées [rytase] n. f. pl. THỰC Họ chanh cam (gồm các loại cây chanh, cam, quýt, và củ lý hương).

ruthénium [rytenjom] n. m. HOÁ Ruthénium.

rutilance [rytilãs] n. f. hay **rutilement** [rytilmã] n. m. Văn Sự đỏ chói, sự sáng loáng, trạng thái đỏ chói, ánh sáng loáng.

rutilant, ante [rytilã, ãt] adj. 1. Đỏ chói. 2. Bóng nhoáng, sáng loáng.

rutile [rytil] n. m. KHOÁNG Rutin.

rutilement V. rutilance.

rutiler [rytile] v. intr. [1] Đỏ chói, đỏ gay; sáng loáng, bóng nhoáng.

rydberg [ridberg] n. m. VẬT LÝ NHÂN Ritbe (đơn vị năng lượng).

rynch-, ryncho-, -rynque V. rhynch(o)-.

rynchite V. rhynchite.

rythme [ritm] n. m. 1. Nhịp điệu, nhịp (trong nhạc, trong thơ v.v...). 2. *Par anal.* Sự nhịp nhàng, độ hài hòa (trong tác phẩm hội họa, trong kiến trúc v.v...). *Le rythme des volumes: Sự nhịp nhàng của các hình khối, sự hài hòa của các hình khối.* 3. Nhịp, nhịp độ (sự luân phiên đều đặn). *Le rythme des saisons: Nhịp đi của các mùa.* ▷ Nhịp (chuyển động theo nhịp). *Rythme cardiaque: Nhịp tim.* ▷ Nhịp (bước đi của một phong trào của một hành động, một quá trình). *Vivre au rythme de son temps: Sống theo nhịp thời đại.*

rythmé, ée [ritme] adj. Có nhịp điệu, nhịp nhàng.

rythmer [ritme] v. tr. [1] 1. Làm cho có nhịp điệu. *Rythmer un air: Làm cho một khúc hát có nhịp điệu; làm cho khúc hát thành nhịp nhàng.* 2. Nhịp theo; đánh nhịp. *Rythmer du pied une chanson: Đánh nhịp chân một bài hát.*

rythmicien, ienne [ritmisjẽ, en] n. Học 1. Người chuyên về nhịp điệu học (trong thơ, nhạc Hi Lạp hoặc La tinh). 2. Nhà thơ khéo vận dụng nhịp điệu. 3. Nhạc công chuyên về các nhạc cụ đánh nhịp.

rythmique [ritmik] adj. và n. f. I. adj. 1. Thuộc nhịp điệu. *Harmonie rythmique: Sự hài hòa về nhịp điệu.* 2. Có nhịp điệu, theo nhịp. *Mouvements rythmiques: Các động tác theo nhịp. Gymnastique, danse rythmique: Thể dục nhịp điệu, vũ nhịp điệu.* ▷ *Versification rythmique: Nghệ thuật thơ nhịp điệu.* 3. Nhịp nhàng, có nhịp điệu. *Section rythmique: Đoạn có nhịp điệu.* II. n. f. 1. Cử Luật nhịp điệu (trong âm nhạc). 2. Học Nhịp điệu học.

rythmiquement [ritmikmã] adv. Có nhịp điệu, đều nhịp, theo nhịp đều.





s [es] n. m. 1. S (chữ cái). Chữ s phát âm vô thanh [s] (như trong *sac*) hay hữu thanh [z] (như trong *case*). 2. Par anal. *Route en S*: Đường chữ S. ▷ **GPHÁP S** *iliaque*: Phần cuối của kết tràng. 3. S. Viết tắt của *Sud*. ▷ **s**: Ký hiệu của *seconde* (giây). ▷ **l** **S**: Ký hiệu của *siemens* (đơn vị độ dẫn điện). ▷ **HOÁ S** Ký hiệu của *soufre* (lưu huỳnh).

sa, adj. poss. V son (1).

1. **S.A.** [esa] Ký hiệu các chữ đầu của từ ngữ tiếng Đức Sturm-Abteilung có nghĩa là "bộ phận tấn công", "bộ phận xung kích", của tổ chức bán quân sự quốc xã do Hitler thành lập năm 1921 và lan ra khắp nước Đức.

2. **S.A.** [esa] Ký hiệu các chữ đầu của *Société anonyme* (công ty vô danh).

sabayon [sabajõ] n. m. Món kem xabayon (gồm rượu nho, trứng, đường và các hương liệu).

sabbat [saba] n. m. 1. Ngày xaba (ngày nghỉ vào thứ bảy cuối tuần của người Do Thái để cầu cúng). 2. Dạ hội của các phù thủy (trong các tín ngưỡng thời trung đại). 3. Bóng Sự ồn ào mất trật tự.

sabbathien, ienne [sabatjẽ, jen] n. Sứ Thành viên của giáo phái do sabbathius thành lập vào thế kỷ XIV.

sabbatique [sabatik] adj. 1. Thuộc ngày lễ xaba. 2. **CỔ ĐẠI** *Année sabbatique*: Năm lễ xaba (cứ bảy năm một lần những người Do Thái theo lệ bỏ hóa đất). —Mỗi Năm nghỉ học, năm nghỉ nghiên cứu (cho các giáo sư đại học hoặc các cán bộ doanh nghiệp ở một số nước).

1. **sabéen, éenne** [sabeẽ, een] n. và adj. **CỔ ĐẠI** Của nước Saba, vương quốc thời cổ đại ở tây nam nước Arabie (Yémen).

2. **sabéen, éenne** [sabeẽ, een] n. và adj. **TÔN** Thành viên của một giáo phái cơ đốc Do Thái (được ghi trong kinh Coran). 2. Thành viên của một giáo phái thờ các vì sao (ở Thổ Nhĩ kỳ, đã tuyệt ở thế kỷ XI).

sabéisme [sabeism] n. m. Đạo của giáo phái cơ đốc Do thái; đạo của giáo phái thờ các vì sao.

sabelle [sabel] n. f. **ĐỘNG** Giun mang hoa (loại giun đốt nhiều tơ).

sabellianisme [sabeljanism] n. m. **TÔN** Giáo lý Xabeliuyt (thế kỷ III, cho rằng ba ngôi chỉ do một người tạo thành).

sabellique [sabelik] n. m. **NGÔN** Nhóm thổ ngữ Ý (ở phía đông vùng Trung Ý đã bị tiếng La tinh loại trừ).

sabin, ine [saben, in] adj. và n. **CỔ LẠ** Của một dân tộc vùng Trung Ý (trong vùng phụ cận của Rôma). ▷ Subst. *L'enlèvement des Sabines*: Sự đuổi những người Xa bin. *Le sabin*: Tiếng Xabin (một thổ ngữ xưa ở Ý).

sabine [sabin] n. f. Cây đỗ tùng, cây bách xù (ở Nam Âu, lá có tính dược liệu).

sabir [sabiɾ] n. m. 1. Tiếng Xabia (ngôn ngữ pha tạp gồm tiếng A rập, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ý, xưa được dùng ở Bắc Phi và Cận Đông). 2. **NGÔN** Ngôn ngữ hỗn hợp (thường dùng trong giao dịch buôn bán). 3. *Par ext.*, Khinh Ngôn ngữ pha tạp, ngôn ngữ tạp nham.

sablage [sablaz] n. m. Sự phủ cát, sự rải cát, sự phun cát.

1. **sable** [sobl] n. và adj. **I. n. m. 1.** Cát. *Sables siliceux, calcaires, coquilliers*: Cát silic,

cát vôi, cát sò. *Les lapilli sont des sables non détritiques: Cuội núi lửa là những loại cát không vỡ vụn. Sables mouvants: Các loại cát lún thụt; các loại cát di động* (do gió ở các vùng sa mạc). 2. Loc. Bông *Bâtir sur le sable*: Làm việc không có cơ sở vững chắc (như kiểu xây nhà trên cát). > Thân *Être sur le sable*: Nhấn túi, sạt nghiệp, thất nghiệp. > *Bâti à chaux et à sable*: Có sự kiên cố vững bền; vững mạnh trước mọi thử thách. II. adj. inv. Có màu cát, có màu be sáng. *Des vestes sable*: Các áo vét màu cát.

2. sable [sabl] n. m. HUYỆC Màu đen (ở huy hiệu).

sablé [sable] n. m. và adj. 1. n. m. Một loại bánh gatô nhỏ bằng bột bơ nhiều bơ. 2. adj. *Pâte sablée*: Bột bơ có pha nhiều bơ.

sabler [sable] v. tr. [1] 1. Rải cát, phủ cát. *Sabler une allée*: Rải cát một lối đi. 2. Kỹ Đổ trong khuôn cát. > Bông *Cũ Nổc một hơi*. -Mô *Sabler le champagne*: Uống sâm banh chúc mừng. 3. Kỹ Phun cát (để tẩy gỉ kim loại, để làm đục thủy tinh).

sablerie [sabləri] n. f. Kỹ Phân xưởng làm khuôn cát (trong xưởng đúc).

sableur, euse [sablœr, øz] n. I. n. m. 1. Thợ làm khuôn cát. 2. Thợ máy phun cát. II. n. f. Máy phun cát (để tẩy gỉ kim loại, để làm đục thủy tinh).

sableux, euse [sablø, øz] adj. Thuộc chất cát, có cát. *Terrain sableux*: Đất cát.

sablier [sablje] n. m. Đồng hồ cát (của thời xưa dùng số cát rơi để đo thời gian).

sablière [sabljeʀ] n. f. (và adj.) I. Kỹ Cầu phong (nhà). Adj. *Panne sablière*: (Sư) Hồng cầu phong. II. 1. Công trường cát, nơi khai thác cát. 2. ĐẤT Bình dụng cát (để đề phòng bánh xe quay trượt).

sablon [sablõ] n. m. Cát rất mịn.

sablonner [sablõne] v. tr. [1] 1. Cọ bằng cát rất mịn, đánh sạch bằng cát rất mịn. 2. Kỹ Rắc cát mịn (vào sắt nóng, trước khi hàn).

sablonneux, euse [sablõnø, øz] adj. Có nhiều cát.

sablonnière [sablõnjeʀ] n. f. Nơi khai thác cát, nơi khai thác cát mịn.

sabord [sabrø] n. m. HẢI Lỗ nòng súng (ở thành tàu). -*Sabord de charge*: Cửa lớn thành tàu (để chuyển hàng hóa lên). -*Sabord de décharge*: Cửa thoát nước (ở tàu). > Thân *Mille sabsords! Đồ chết chìm!* (tiếng chửi các thủy thủ).

sabordage [sabordaz] hay Hiếm **sabordement** [sabordemɑ̃] n. m. Sự tự đánh đắm tàu (để khỏi sa vào tay địch).

saborder [sabordε] v. tr. [1] 1. *Saborder un navire*. Đục thủng đáy để đánh đắm tàu.

> v. pron. *Se saborder*. Tự đánh đắm tàu (để tàu mình khỏi sa vào tay địch). 2. Bông *Đình chỉ. Saborder son entreprise*: Đình chỉ công việc kinh doanh, đóng cửa doanh nghiệp. > v. pron. *Régime qui se saborde*: Chế độ tự làm mình sụp đổ.

sabot [sabo] n. m. 1. Guốc. -Loc. Bông *Je le vois venir avec ses gros sabots*: Tôi đoán trước dễ dàng những ý đồ của nó; tôi đi guốc trong bụng nó. 2. Móng guốc (của ngựa, trâu bò v.v...). 3. Kỹ Đầu bịt (ở chân bàn ghế, ở cọc). > *Sabot de Denver*: Gọng kìm của cánh sắt để khóa bánh của xe đồ trái phép. > *Sabot de frein*: Mỏ phanh. 4. Cỗ Con quay (của trẻ em). Cũ *Le sabot dort*: Con quay quay tít mù. -Bông *Dormir comme un sabot*: Ngủ rất sâu. 5. *Baignoire sabot*: Bồn tắm ngồi. 6. Thân Đồ ca tăng. > *Travailler comme un sabot*: Làm ăn dõ ồm.

sabotage [sabotaʒ] n. m. 1. Kỹ Sự bịt, sự nèm, sự lót thêm miếng đỡ. 2. Sự làm ẩu. 3. Hành động phá hoại. > Bông *Sabotage d'un plan de paix*: Sự phá hoại một kế hoạch hòa bình.

saboter [sabote] v. tr. [1] 1. Kỹ Bịt đầu, nèm (lót thêm miếng đỡ). *Saboter un pilot*: Nèm chân cọc nhà sàn. > ĐẤT Cắt tà vẹt ở chỗ gối đường ray. 2. Làm ẩu. *Saboter un travail*: Làm ẩu một công việc. 3. Có hành động phá hoại, phá hoại. *Saboter une machine*: Phá hỏng một cái máy. > Bông *Saboter une négociation*: Phá hỏng một cuộc thương lượng.

saboterie [sabotεʀi] n. f. Xưởng làm guốc.

saboteur, euse [sabotœr, øz] n. Kẻ làm ẩu. > Kẻ có hành động phá hoại.

sabotier, ière [sabotje, jeʀ] n. Người làm guốc, người bán guốc.

sabra [sabra] n. Công dân Ixraen sinh tại Ixraen.

sabrage [sabraʒ] n. m. Kỹ Sự làm sạch len ở lông cừu.

sabre [sabr] n. m. 1. Thanh gươm. > Loc. *Traineur de sabre*: Quân nhân khỏe khoanh khoẻ lác; quân nhân vênh váo. -*Khinh Le sabre et le goupillon*: Thanh gươm và que rầy (ý nói sức mạnh của vũ khí và sức mạnh của tôn giáo). 2. Kỹ Que để làm sạch len ở lông cừu. > Dụng cụ xén hàng rào. > Thân Dao cạo lưỡi dài (cắm tay).

sabrer [sabre] v. tr. [1] 1. Chém bằng kiếm, đánh bằng gươm. 2. Bông Đánh dấu kỹ, gạch kỹ. *Sabrer une page*: Đánh dấu kỹ một trang gạch kỹ một trang. > Gạch bỏ, xóa đi, cắt bớt (một bài văn). *Sabrer un article*: Gạch xóa một bài báo. > Thân *Sabrer qqn*: Đánh hông ai, thái hời ai, từ chối ai. > Thân *Sabrer un travail*: Làm ẩu một công việc. 3. Kỹ Làm sạch len ở lông cừu.

S

sabretache [sabrɛtəʃ] n. f. Gối Túi đựng các ký sĩ đeo cạnh gươm.

sabreur [sabrœʁ] n. m. 1. Lính đánh gươm, người đấu gươm (chuyên dùng gươm). 2. Thân Kẻ làm bừa làm ẩu.

sabreuse [sabrøz] n. f. Kĩ Máy làm sạch len lông cừu.

saburrat, ale, aux [sabyral, o] adj. 1. Bựa, có phủ một lớp trắng vàng (nói về lưỡi).

1. **sac** [sak] n. m. I. 1. Túi, bao, bì (bằng vải, giấy hoặc da chỉ hở ở mặt trên). *Sac à blé*: Bao để đựng lúa mì. *Sac de blé*: Bao đựng (đầy) lúa mì, bao lúa mì. > *Course en sac*: Cuộc thi chạy trong bao (những đấu thủ phải lồng mình vào một cái bao đến tận cổ và phải nhảy từng bước để tiến lên).

—Bóng *Homme de sac et de corde*: Đồ vô lại, đồ gian ác (đáng bỏ bao cho trôi sông hoặc đáng treo cổ). > *Sac à malice(s)*: Túi ảo thuật. —Bóng *Avoir plus d'un tour dans son sac*: Có nhiều mưu mẹo, giỏi xoay xở. 2. loc.

Bóng *Mettre dans le même sac*: Bỏ chung một bì; coi như là cùng một giuộc. > *Prendre qqn la main dans le sac*: Bắt được ai quả tang. > Thân *Sac à vin*: Kẻ chuyên say khướt.

Sac de nœuds, d'embrouilles: Mớ bòng bong, việc rối rắm. II. 1. Bì, túi (bằng chất mềm để đựng). *Sac de voyage, à provisions*: Túi du lịch, túi đựng đồ thiết dụng.

Sac à dos: Túi để mang trên lưng. —*Sac à main*: Túi cầm tay, túi xách (của phụ nữ để đựng giấy tờ, phấn sáp). —*Sac à ouvrage*: Túi đồ khâu, túi đồ đan. > *Sac de couchage*: Túi để nằm ngủ, cái nấp (của người cắm trại, người leo núi).

2. Cũ Túi hồ sơ một vụ kiện. > Loc. Bóng *L'affaire est dans le sac*: Công việc chắc ăn rồi. —Loc. fam. *Vider son sac*: Nói toạc ra, thổ lộ hết tâm tình, trút hết bầu tâm sự.

III. 1. Túi, bì, bao (cái đựng trong túi, trong bì, trong bao). *Gâcher un sac de plâtre*: Nhào lộn một túi thạch cao. 2. Ngian Một nghìn phơ răng cũ (bằng mười phơ răng hiện nay ở Pháp). *J'en ai eu pour cent sacs*: Tôi đã sắm cái đó với một trăm nghìn phơ răng (cũ).

IV. GPHÁU Khoang, ổ, túi. *Sac lacrymal, herniaire*: Túi lệ; túi thoát vị, bao thoát vị. > THỰC *Sac embryonnaire*: Túi phôi. > ĐỘNG *Sacs aériens*: Các túi đựng khí (bộ phận theo dõi phế quản chim).

2. **sac** [sak] n. m. Sự cướp phá, sự cướp bóc. *Le sac d'une ville*: Sự cướp phá một thành phố. *Mettre à sac un magasin*: Cướp bóc một cửa hàng.

saccade [sakad] n. f. 1. Sự giật mạnh cương ngựa. 2. Sự giật mạnh, cú giật, cử động đột ngột và không đều. *Avancer, parler par saccades*: Tiến lên theo từng đợt, nói đứt quãng, nói từng hồi.

saccadé, ée [sakade] adj. Giật giật, từng đợt. *Marche saccadée*: Dáng đi giật giật. > Bóng *Débit saccadé*: Cách nói trúc trắc, cách đọc trúc trắc.

saccader [sakade] v. tr. [1] 1. NGỰA Giật cương. 2. Làm cho giật giật, làm đứt quãng. *Emotion qui saccade la voix*: Sự xúc động làm tiếng nói đứt quãng.

saccage [sakaʒ] n. m. Sự cướp phá, sự tàn phá; sự đảo lộn.

saccager [sakaʒe] v. tr. 1. Cướp phá, phá phách. *Saccager un pays*: Cướp phá một đất nước. 2. Xáo tung, làm đảo lộn. *Saccager un appartement*: Xáo tung (lục tung) một căn hộ.

saccageur, euse [sakaʒœʁ, øz] n. và adj. Kẻ cướp phá, kẻ phá phách.

sacchar(i)–, sacchar(o)–. Các từ tố có nghĩa là "đường".

saccharase [sakaraz] n. f. SINH HÓA Đồng invertase.

saccharate [sakarat] n. m. HOÁ Sacarat (muối của axit saccaric).

saccharifère [sakarifɛʁ] adj. Học Tạo chất đường, có đường.

saccharification [sakarifikasjɔ̃] n. f. SINH HÓA Sự chuyển hóa thành đường, sự đường hóa.

saccharifier [sakarifɛ] v. tr. [1] SINH HÓA Chuyển hóa thành đường, đường hóa.

saccharimètre [sakarimetʁ] n. m. HOÁ Thiết bị đo độ đường (của một dung dịch); đường kế.

saccharimétrie [sakarimetri] n. f. HOÁ Phép xác định lượng đường và chất đường (trong một dung dịch). > 1 Phép đo độ đường (trong nước tiểu).

saccharimétrique [sakarimetrik] adj. Thuộc việc đo độ đường (của một dung dịch).

saccharin, ine [sakarɛ̃, in] adj. Học Thuộc chất đường, thuộc đường, thuộc việc chế tạo đường.

saccharine [sakarin] n. f. HOÁ và Thuyết Sacarin (chất để thay thế đường).

sacchariné, ée [sakarine] adj. Thuyết Có pha saccharin (cho dịu đi).

saccharique [sakarik] adj. HOÁ Acide saccharique: Axit saccaric.

saccharo– V. sacchar–.

saccharoïde [sakarɔid] adj. Học Có dạng hạt đường. *Gypse saccharoïde*: Thạch cao (có hạt) dạng như đường.

saccharolé [sakarɔle] n. m. DƯỢC Dược phẩm chế từ đường, thuốc ngọt, thuốc đường.

saccharomyces [sakarjomises] n. m. pl. THỰC Nấm men rượu (phân hủy đường). Sing. *Un saccharomyces*: Một chất nấm men rượu.

saccharomycétales [sakaromisetal] n. m. pl. THỰC Nhóm nấm men rượu.

saccharose [sakaroz] n. m. SINH HÓA Saccarôđo, đường thông dụng.

saccharure [sakaryr] n. m. DƯỢC Cốm ngọt, thuốc ngọt, thể rắn.

saccule [sakyl] n. m. GPHÁU Túi tai trong (ở phần dưới tiền đình).

sacculine [sakylin] n. f. ĐỘNG Một loại thân giáp sống ký sinh ở cua (khi bám vào cua thì có hình túi).

sacerdoce [saserdos] n. m. 1. Phẩm chức của linh mục chủ lễ, chức tư tế. 2. Bồng Thiên chức.

sacerdotal, ale, aux [saserdotal, o] adj. Thuộc linh mục chủ lễ, thuộc chức tư tế. *Habits sacerdotaux*: Các áo lễ của viên tư tế.

sachée [safe] n. f. HIẾM Thứ chứa trong túi, thứ chứa trong bao; túi, bao, bì (cái chứa ở trong).

sachem [safem] n. m. Già làng trong hội đồng bộ lạc (ở các vùng thổ dân châu Mỹ).

sachet [safe] n. m. Túi con, túi, gói nhỏ. *Sachet de thé, de lavande*: Túi chè, túi oải hương.

sacoché [sako] n. f. Xà cọt, túi đeo, bao đeo. *Sacoché d'écolier, d'encaisseur*: Túi đeo của học sinh, của người thu tiền. *Sacoché de bicyclette*: Túi đeo (ở) xe đạp.

sacolève [sakolev] n. m. hay **sacoléva** [sakoleval] n. f. HẢI THUYỀN buồm (người Hy Lạp và người Thổ Nhĩ Kỳ dùng để bắt hải miên).

sacome [sakom] n. m. KTRÚC Đường chỉ nối.

sacquer hay **saquer** [sake] v. tr. [1] 1. Thân Đuổi đi, tổng cổ, thái hời. > Đánh hỏng. *Sacquer un candidat*: Đánh hỏng một thí sinh. 2. Lồng (dùng trong nhà trường). Phạt nặng, trừng phạt. > *Absol.* Tỏ ra nghiêm khắc. *Professeur qui sacque*: Giáo viên (tỏ ra) nghiêm khắc.

sacral, ale, aux [sakral, o] adj. Nhuộm vẽ thiêng liêng; thành thiêng liêng.

1. **sacralisation** [sakralizasjō] n. f. Sự thiêng liêng hóa, sự làm cho thiêng liêng, sự thành thiêng liêng.

2. **sacralisation** [sakralizasjō] n. f. Ý Dị tật thể hiện ở việc gắn đốt xương sống thứ năm và xương cùng; sự cùng hóa đốt xương sống thứ năm.

sacraliser [sakralize] v. tr. [1] Thiêng liêng hóa, làm cho thành thiêng liêng.

sacramentaire [sakramāter] n. và adj. I. n. m. 1. Cổ Sách kinh lễ (để linh mục đọc khi làm lễ). 2. Sứ Người tin lành phủ nhận sự

hiện diện có thực của Chúa trong lễ ban thánh thể (theo cách gọi của các tín đồ đạo Lu-te thế kỷ XVI). II. adj. Thuộc các thánh lễ. *Théologie sacramentaire*: Thần học về các thánh lễ.

sacramental, aux [sakramātal, o] n. m. LUẬT NHTHỨ Nghi lễ bí tích; lễ phước.

sacramental, elle [sakramātel] adj. 1. THẦN Thuộc thánh lễ. *Onction sacramentelle*: Lễ xức dầu thánh. 2. Bồng Long trọng, theo nghi lễ, trịnh trọng. *Prononcer les paroles sacramentelles pour conclure une affaire*: Tuyên bố những lời trịnh trọng để kết luận một công việc.

1. **sacre** [sakr] n. m. 1. Lễ đăng quang, lễ gia miện (của đế vương xưa đối với Giáo hội). *Le sacre de Napoléon*: Lễ đăng quang của Napoléon. 2. Lễ tấn phong giám mục. 3. Bồng Sự thừa nhận (một cách) long trọng, sự công nhận long trọng. *Cet écrivain reçut le sacre du prix Nobel*: Nhà văn đó đã tiếp nhận sự công bố long trọng đạt giải thưởng Nôben.

2. **sacre** [sakr] n. m. Chim ưng, chim cắt, (ở châu Âu và Trung Á, xưa dùng để săn).

1. **sacré, ée** [sakre] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc đạo, thuộc sự thờ cúng, thuộc thánh. *Musique sacrée*: Nhạc lễ, nhạc tế lễ. *Livres sacrés*: Các sách thánh, các thánh điển, các thánh kinh. > *Le Sacré Collège*: Tên gọi chung các hồng y giáo chủ của Giáo hội La Mã. > *Feu sacré*: Lửa thánh, lửa thiêng. -Bồng *Avoir le feu sacré*: V. feu (nghĩa I, 1) > Thuộc về thánh (được thừa nhận qua nghi lễ tôn giáo). *Vases sacrés*: Các bình thánh, các bình lễ. 2. Thiêng liêng, đáng sùng kính. *Devoir sacré*: Nghĩa vụ thiêng liêng. 3. Dgian Chết tiết đáng ghê tởm. *Je ne peux pas ouvrir cette sacrée porte*: Tôi không thể mở cái cửa chết tiết này. *Sacré nom d'une pipe!*: Cái tên người đáng ghét. *Il a eu une sacrée chance*: Nó đã có một dịp may hiếm thấy. II. n. m. Cái thiêng liêng. *Le sacré et le profane*: Cái thiêng liêng và cái phàm tục.

2. **sacré, ée** [sakre] adj. GPHÁU Thuộc xương cùng. *Vertèbres sacrées*: Các đốt sống cùng.

sacrebleu! [sakræblø] interj. Mẹ kiếp! (tiếng chửi), đồ thánh vật!

sacré-cœur [sakrekœr] n. m. THCHÚA Lòng chúa, thánh tâm.

sacredieu! [sakrædjø] interj. Đồ chết tiết! Đồ thánh vật!

sacrement [sakrēmā] n. m. Lễ thánh hóa các tín đồ, lễ ban phép. *Administrier les sacrements*: Làm lễ ban phép. -*Le saint sacrement*: Lễ ban thánh thể, thánh thể.

Mourir muni des sacrements de l'Église: Chết được làm lễ ban phép ở nhà thờ.

sacrement [sakremɑ̃] adv. Thân Vô cùng, hết sức; cực kỳ.

1. sacrer [sakre] v. tr. [1] 1. Tấn phong (bằng lễ thánh cho một ông vua). *Sacrer un roi: Tấn phong một ông vua* (theo nghi thức Giáo hội). 2. Tuyên bố long trọng. *Elle fut sacrée meilleure actrice de sa génération: Bà ta đã được long trọng tôn vinh là diễn viên giỏi nhất của thế hệ (bà).*

2. sacrer [sakre] v. intr. [1] Thân Nguyên rửa. Đồng jurer.

sacret [sakre] n. m. Chim ung (săn) đục.

sacrificateur, trice [sakrifikatoœr, tris] n. CÓĐẠI Thầy tư tế, người dâng lễ hiến sinh. $\triangleright$ *Grand sacrificateur: Giáo chủ (đạo Do Thái).*

sacrificatoire [sakrifikatwar] adj. Cũ hay Hợc Thuộc lễ hiến sinh, thuộc sự hiến tế.

sacrifice [sakrifis] n. m. 1. Lễ hiến sinh. *Immoler un taureau en sacrifice à Zeus: Giết một bò một làm lễ hiến sinh thần Zeus. Sacrifice humain: Lễ tế bằng người, lễ dùng người làm vật hiến sinh.* $\triangleright$ THCHỮA *Le saint sacrifice: Thánh lễ, lễ misa.* 2. Bổng Sự hy sinh, điều hy sinh. *Sacrifice que les circonstances exigent: Sự hy sinh mà những hoàn cảnh đòi hỏi. Faire le sacrifice de sa vie: Hy sinh cuộc sống bản thân, hy sinh đời mình.* $\triangleright$ Sự thiếu thốn vật chất. *Les études de leurs enfants leur ont imposé de grands sacrifices: Việc học hành của con cái đã buộc họ phải chịu những thiếu thốn lớn.*

sacrificiel, elle [sakrifisjel] adj. Thuộc sự hiến tế. *Acte sacrificiel: Hành động hiến tế.*

sacrifier [sakrifje] I. v. tr. [1] 1. Hiến sinh, hiến tế. *Sacrifier un agneau: Hiến tế một cừu non.* 2. Bổng Bỏ quên, quên, coi nhẹ. *Il sacrifie sa famille à son travail: Nó coi nhẹ gia đình vì công việc.* 3. Bỏ đi, hủy đi. *On a dû sacrifier quelques répliques pour raccourcir la pièce: Họ đã phải bỏ một vài đoạn đối thoại để cho vở ngắn lại.* $\triangleright$ *Sacrifier des marchandises: Bán hạ giá hàng hóa.* II. v. tr. indir. *Sacrifier à (qqch).* Theo (ai), phục tùng (ai). *Sacrifier à la mode: Theo thời trang.* III. v. pron. 1. Hy sinh, xả thân. *Le Christ s'est sacrifié pour sauver les hommes: Chúa Kitô đã xả thân để cứu loài người.* 2. Bổng Chịu đựng thiếu thốn, hết lòng tận tụy. *Se sacrifier pour ses enfants: Hết lòng vì con cái.*

sacrilège [sakrileʒ] n. và adj. I. n. m. 1. Sự báng bổ phạm thánh; tội phạm thánh. 2. Tội phạm thượng, tội bất kính; điều vi phạm, điều xúc phạm (một vật đáng kính). *Abattre cet arbre serait un sacrilège: (Việc) đốn cây*

này sẽ là điều xúc phạm. Đồng outrage, profanation. II. adj. 1. Phạm thánh, phạm thượng. *Action, pensée sacrilège: Hành động phạm thánh, ý nghĩ phạm thượng.* 2. Phạm tội phạm thánh. *Main sacrilège: Bàn tay gây tội phạm thánh.* $\triangleright$ N. m. Người phạm thánh, người phạm thượng. Đồng profanateur.

sacripant [sakripɑ̃] n. m. Thân Tên vô lại. Đồng vaurien, chenapan.

sacristain [sakristɛ̃] n. m. 1. Người giữ kho đồ thờ (ở nhà thờ). 2. n. m. Bánh cuộn (làm bằng bột đất thành từng tờ rồi cuộn lại).

sacristaine [sakristen] hay **sacristine** [sakristin] n. f. Người nữ giữ kho đồ thờ (của tu viện, của Nhà thờ).

sacristi! [sakristi] interj. Đồng *sapristi!*

sacristie [sakristi] n. f. Kho đồ thánh (trong nhà thờ). $\triangleright$ Bổng, Thân *Punaise de sacristie: Mụ mê đạo.*

sacristine V. sacristaine.

sacro-saint, -sainte [sakrosɛ̃, sɛ̃t] adj. Chí thánh, đáng được kính trọng tuyệt đối. *À Rome, les tribuns étaient sacro-saints: Ở La Mã, các hộ dân quan (các quan bảo hộ dân) từng được coi là những đáng chí thánh.* – *Mia On ne pouvait échapper à la sacro-sainte promenade dominicale: Người ta đã không thể thoát được cuộc dạo chơi chủ nhật bất khả xâm phạm đó.* Đồng inviolable, intouchable.

sacrum [sakrɑ̃m] n. m. GPHÁU Xương cùng (cuối xương sống). *Le sacrum s'articule avec les os iliaques: Xương cùng tiếp khớp với các xương chậu.*

sadducéen, enne hay **saducéen, enne** [sadyseɛ̃, ɛ̃n] n. và adj. CÓĐẠI Tín đồ một loại giáo phái Do Thái (phủ nhận sự phục sinh và sự bất diệt của linh hồn).

sadique [sadi] adj. và n. Bạo dâm, cuồng dâm; tàn bạo, tàn ác. *Joie sadique: Niềm vui tàn bạo.* – *Bourreau sadique: Tên đao phủ tàn ác.* $\triangleright$ Subst. *Un, une sadique: Kẻ bạo dâm, kẻ tàn ác.*

sadique-anal, ale, aux [sadikanál, ɔ] adj. PHTÂM *Stade sadique-anal* hay *anal: Thời kỳ phát dục hầu môn (lúc trẻ em từ 2 đến 5 tuổi).*

sadiquement [sadikmɑ̃] adv. Một cách bạo dâm; một cách tàn bạo.

sadisme [sadism] n. m. 1. TÂMTHÁN Thối bạo dâm, thói cuồng dâm. 2. Thụng Sự thích thú khi thấy người khác đau đớn, tính tàn bạo, sự tàn ác. *Il savait que la question la gênait, mais il insistait avec sadisme: Nó đã biết rằng vấn đề đó làm phiền bà ta, nhưng nó vẫn cứ nhấn mạnh một cách tàn ác.* Đồng cruauté.

sadamasochisme [sadamazɔʃism] n. m. TÂM HẦN Thối bạo dâm và khổ dâm (vừa bạo dâm vừa tìm khoái lạc trong sự hành hạ với sự tự hành hạ).

sadamasochiste [sadamazɔʃist] adj. và n. TÂM HẦN (Người) bạo dâm và khổ dâm.

saducéen, enne. V. sadducéen, enne.

safari [safari] n. m. Cuộc đi săn thú lớn (ở Phi châu). ▷ *Safari-photo*: Cuộc đi chụp ảnh các dã thú. *Des safaris-photos*.

1. safran [safrɑ̃] n. m. (và adj.) 1. Nghệ tây. ▷ *Safran des prés, safran bâtard*: Cây thu thủy tiên, cây bả chó. 2. Bột nghệ. *Poulet au safran*: Món gà tắm bột nghệ. ▷ Adj. inv. Có màu vàng nghệ. *Étoffe safran*: Vải màu vàng nghệ.

2. safran [safrɑ̃] n. m. HẢI MẶT bánh lái.

safrané, ée [safrane] adj. 1. Có màu vàng nghệ. *Teint safrané*: Nước da vàng nghệ. 2. Gia thêm nghệ, nhuộm nghệ.

safranière [safranjer] n. f. Hiếm Đất trồng nghệ tây.

safré [safrɛ] n. m. HOÁ Oxit coban (màu xanh); thủy tinh xanh lam (do nhuộm oxyt coban). Đồng smalt.

saga [saga] n. f. 1. Saga (truyện dân gian Bắc Âu thời Trung cổ). *Saga norvégienne, islandaise*: Saga Naui, saga Aixlen. ▷ Truyện dài (phỏng theo các saga). 2. *Par ext.* Hệ tiểu thuyết (nhiều tập, nhưng có cùng nhân vật hoặc sự kiện).

sagace [sagas] adj. Minh mẫn, sáng suốt, nhanh trí, tinh tế. *Esprit sagace*: Đầu óc minh mẫn. Đồng clairvoyant, perspicace, subtil, Trai obtus.

sagacité [sagasite] n. f. Sự minh mẫn, sự sáng suốt, sự tinh tế, sự nhanh trí. Đồng perspicacité.

sagaie [sage] n. f. Cái lao.

sagard [sagar] n. m. Địch Thọ xẻ gỗ, thợ cưa xẻ (ở các nhà máy của vùng Vosges).

sage [saz] adj. và n. I. adj. 1. Khôn ngoan, khôn khéo, có lý trí. *Les années l'ont rendu sage*: Tuổi tác đã làm cho nó khôn ngoan. *De sages conseils*: Những lời khuyên có lý, những lời khuyên khôn ngoan. 2. Có nền nếp, đúng đắn. *Un jeune homme sage*: Một thanh niên có nền nếp. 3. Ngoan. *Tu vas être bien sage*: Con phải ngoan đấy. *Il est sage comme une image*: Nó rất ngoan; nó rất hiền lành. 4. Đúng mực. *Une mode sage*: Một kiểu thời trang đúng mực. II. n. m. 1. Cụ hay Văn Nhà thông thái, nhà hiền triết. 2. Mối Người khôn ngoan, người đúng mực, người mực thước. *Un vieux sage*: Một ông lão khôn ngoan; một ông lão biết sống đúng mực. 3.

Les sages: Các cố vấn. *Comité des sages*: Ủy ban cố vấn.

sage-femme [sazfam] n. f. Nữ hộ sinh, bà đỡ. *Des sages-femmes*.

sagement [sazmã] adv. Một cách khôn ngoan, một cách khôn khéo. *Parler sagement*: Nói (một cách) khôn khéo. *Reste sagement où tu es!*: Hãy khôn ngoan giữ đúng vị trí của mày!

sagesse [sazɛs] n. f. 1. Sự đúng mực, sự khôn ngoan, sự thận trọng. *Il a eu assez de sagesse pour ne pas se fâcher*: Nó khá đủ khôn ngoan để không nổi giận. ▷ *La sagesse des nations*: Các ngạn ngữ dân gian, cái khôn ngoan nằm trong các ngạn ngữ. 2. Cách xử thế của nhà hiền triết. ▷ Cách xử thế của người khôn ngoan đúng mực. 3. Sự giữ gìn ý tứ (trong thái độ, trong cách cư xử); sự đúng đắn. *Une jeune fille d'une sagesse exemplaire*: Một cô gái đúng đắn mẫu mực. 4. Sự ngoan ngoãn, tính dễ bảo. *La sagesse de cet enfant est remarquable*: Đứa bé ấy đặc biệt ngoan.

sagittaire [sajɛtɛr] n. 1. n. m. *Le Sagittaire*: Chòm sao hoàng đạo. ▷ CHÌNH Cung thứ chín của hoàng đạo (22 tháng mười một – 22 tháng mười hai). 2. n. f. THỰC *La sagittaire*: Cây rau mác, cây từ cô (cây thủy sinh, lá dài).

sagittal, ale, aux [sazital, o] adj. Học 1. Có hình mũi tên; có hướng như mũi tên. 2. TOÁN *Schéma sagital*: Sơ đồ mũi tên (biểu thị các quan hệ giữa các yếu tố của một tập hợp). 3. LÝ *Focale sagittale*: Tiêu cự hình mũi tên (một tiêu cự của Sturm). (V. focal, nghĩa II, 1). 4. GPÁU Đứng dọc giữa. *Coupe sagittale*: Mặt cắt đứng dọc giữa. *Suture sagittale*: Đường khớp đứng dọc giữa. *Plan sagittal*: Mặt phẳng đứng dọc giữa; mặt phẳng đứng đối xứng.

sagitté, ée [sajite] adj. Học Có hình mũi tên.

sagou [sagu] n. m. Bột thực phẩm (lấy từ lõi một số cây cọ).

sagouin, ouine [sagwɛ̃, win] n. 1. n. m. Cụ Khỉ sóc (khỉ nhỏ ở Nam Mỹ). 2. n. Thân Người dơ bẩn, trẻ dơ bẩn, người lếch thếch. *Travailler comme un sagouin*: Làm việc cẩu thả, làm việc tắc trách. (Tiếng chửi) *Espèce de sagouin!*: Đồ bẩn thỉu!

saharien, ienne [saarjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Của Xahara. *Tribus sahariennes*: Các bộ lạc ở Xahara. ▷ N. Cư dân Xahara. 2. Ngang với Xahara, như ở Xahara. *Chaleur saharienne*: Cái nóng như thiêu (như ở Xahara). 3. n. f. Áo vải ngắn tay.

sahel [sael] n. m. 1. Vùng đồi cát ven biển (ở Bắc Phi). ▷ Absol. *Le Sahel*. Vùng đồi

cát ven biển ở Angiêri. 2. Vùng thảo nguyên bờ nam Xahara.

sahélien, ienne [saeljɛ̃, jen] adj. và n. 1. Của vùng đồi cát ven biển Angiêri. ▷ N. Cư dân vùng đồi cát ven biển Angiêri. 2. n. m. Thời kỳ địa chất giữa thế Miôxen và thế Pliôxen.

sahib [saib] Ngài (tiếng tôn xưng ở Ấn Độ).

sahraoui, ie [sarawi] n. và adj. Cư dân vùng Tây Xahara (thường là du mục). *Un(e) Sahraoui(e), les Sahraouis.* ▷ Adj. *Le peuple sahraoui: Dân tộc Xaraui.*

saï [sai] n. m. Khỉ mũ (một loại khỉ nhỏ ở Nam Mỹ).

saie [se] n. m. CỐ ĐAI Áo khoác ngắn (của chiến binh La Mã và Gôlo).

saiga [saiga] n. m. ĐỘNG Dê saiga (một giống dê rừng ở Tây Á và Đông Âu, lông màu be sáng, mõm rất dài).

saignant, ante [sɛ̃ɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chảy máu. *Blessure saignante: Vết thương chảy máu.* 2. Bông Nghiệt ngà, tàn ác, tàn nhẫn. *Des reproches saignants: Những lời trách móc tàn nhẫn.* 3. *Viande saignante: Thịt tái, thịt còn lòng đào (nấu chưa chín).*

saignée [seɲe] n. f. 1. Sự trích máu. 2. Ngấn khuỷu tay (nếp gấp giữa cẳng tay và cánh tay, nơi thường trích máu). 3. Bông Phần trích. *Saignée fiscale: Phần tiền trích nộp thuế.* ▷ Sự tổn thất lớn về người. *L'effroyable saignée de la guerre de 1914-1918: Sự tổn thất kinh khủng về người trong chiến tranh 1914-1918.* 4. Kĩ Rãnh tiêu nước. ▷ Vết khoét dài, vết khắc dài. *Saignée pratiquée dans un mur pour le passage des fils électriques: Vết khoét dài trở ở tường để các dây điện đi qua.*

saignement [sɛ̃ɑ̃mɑ̃] n. m. Sự tràn máu; sự chảy máu. *Saignement de nez: Sự chảy máu mũi.* ▷ *Temps de saignement: Thời gian chảy máu (thời gian cần thiết để cầm máu).*

saigner [seɲe] v. [I] I. v. intr. 1. Mất máu, chảy máu. *Saigner du nez: Chảy máu mũi. Blessure qui saigne beaucoup: Vết thương chảy nhiều máu.* 2. Bông Vần *Le cœur lui saigne.* Trái tim nó rỉ máu; nó rất đau lòng. II. v. tr. 1. Trích máu (của ai). *Saigner un malade: Trích máu một bệnh nhân.* 2. Chọc tiết, cắt tiết (để giết thịt). *Saigner un porc: Chọc tiết con lợn.* 3. Trổ khắc ở cây (để lấy nhựa hoặc lấy mủ). *Saigner un pin, un hévée: Trổ khắc cây thông, cây cao su (để lấy nhựa, lấy mủ).* 4. Bông Hút cạn tài nguyên, vơ vét hết của cải. *La guerre a saigné ce pays, l'a saigné à blanc: Chiến tranh đã hút cạn tài nguyên của đất nước đó, sạch sành sanh.* ▷ v. pron. *Il s'est saigné aux quatre veines pour élever ses enfants: Nó chịu đựng mọi thiếu thốn để nuôi bầy con.*

saigneur, euse [sɛ̃œʁ, œz] n. và adj. KỸ HIẾM Người chọc tiết, người cắt tiết (loài vật để giết thịt), người trích mủ hoặc trích nhựa cây. *Un seigneur de cochons: Người chọc tiết lợn. Un seigneur de caoutchouc: Người trích mủ cao su.*

saignoir [sɛ̃waʁ] n. m. KỸ Dao chọc tiết.

saillant, ante [sajɔ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Nhô ra, lồi. *Corniche saillante: Gờ lồi, đường viền lồi.* -HÌNH *Angle saillant: Góc lồi. Trái rentrant.* ▷ N. m. Chỗ nhô, chỗ lồi, phần lồi. *Le saillant d'une corniche: Phần lồi của đường viền.* 2. Bông Đáng chú ý, nổi bật. *Les faits saillants de l'actualité: Những sự kiện thời sự nổi bật.*

saillie [saji] n. f. 1. Phần nhô ra (của ngôi nhà). *Saillies d'une façade: Các phần nhô ra của một mặt tiền. Balcon qui forme saillie: Ban-công nhô ra.* 2. Sự nhảy cái (gia súc). 3. Cũ Vần Nét nổi bật bất ngờ.

saillir [sajir] v. [31] 1. v. intr. Nhô ra, lồi lên, nổi lên. *Les veines de son front saillaient à chaque effort: Các tĩnh mạch ở trán nó lồi lên cứ mỗi lần gắng sức.* 2. v. tr. Sự nhảy cái (gia súc).

saimiri [saimiri] n. m. ĐỘNG Khỉ nanh (loại khỉ nhỏ ở Nam Mỹ, sống trên cây, đuôi dài không cầm nắm được).

sain, saine [sɛ̃, sen] adj. 1. Khỏe mạnh, tráng kiện. *Un enfant sain: Một đứa bé khỏe mạnh.* ▷ *Revenir sain et sauf: Trở về mạnh khỏe bình yên.* -Lành lặn, không bị hư hỏng. *Fruit sain: Quả lành lặn.* -Chắc nịch, vững chắc, rắn chắc. *Roche saine: Đá rắn, đá chắc.* 2. Lành mạnh. *Un homme sain de corps et d'esprit: Một người lành mạnh về thể xác và tâm hồn.* ▷ Đúng đắn, hợp lẽ, hợp lý. *Jugement sain: Sự phán xét đúng đắn.* 3. Lành (lợi cho sức khỏe). *Une alimentation saine et équilibrée: Một chế độ ăn uống lành và cân đối.* 4. HẢI An toàn, không nguy hiểm. *Une côte saine: Một bờ biển an toàn.* 5. Lành mạnh (không có điểm yếu, không có điều xấu). *Une affaire saine: Một công việc lành mạnh.*

sain-bois [sɛ̃bwa] n. m. Đồng garou 2.

saindoux [sɛ̃du] n. m. Mỡ lợn nước.

sainement [senmɑ̃] adv. Một cách lành mạnh. *Se nourrir sainement: Ăn uống đồ lành. Apprécier sainement un problème: Đánh giá vấn đề một cách đúng đắn.*

sainfoin [sɛ̃fwɛ̃] n. m. Cây đậu hoa đỏ.

saint, sainte [sɛ̃, sɛ̃t] n. và adj. I. adj. và n. 1. adj. THẦN Thánh, thần thánh, như thánh. *La Sainte-Trinité: Thánh ba ngôi.* 2. n. Vị thánh. *Actes, vies des saints: Các hành động, các cuộc đời của các thánh.* ▷ Loc. *Les saints de glace: Thời kỳ băng tuyết thánh*

(thường vào kỳ lễ Thánh ngày 11, 12 và 13 tháng 5). ▷ Prov. *Il vaut mieux s'adresser à Dieu qu'à ses saints*: Kêu thẳng với người trực tiếp có thẩm quyền hơn là nói với những người dưới; trình thẳng với quan hơn là thưa với nha lại. -Loc. *Ne pas savoir à quel saint se vouer*: Không còn biết dùng phương kế gì nữa. ▷ (dùng hoán dụ) Tượng thánh. *Des saints de bois polychrome*: Các tượng thánh bằng gỗ nhiều màu. ▷ adj. Thánh. *Les saints Innocents*: Các thánh hài đồng. *La Sainte Vierge*: Thánh mẫu; Đức Bà đồng trinh. *Le culte de sainte Bernadette*: Việc thờ cúng thánh Bernadette. ▷ Loc. *La Saint*: Thánh (từ đặt trên tên một vị thánh); vị thánh. ▷ Ngày lễ Thánh. *L'été de la Saint Martin*: Mùa hè có ngày lễ thánh Martin. 3. Người có cuộc sống gương mẫu, thánh thiện. *Votre mère était une sainte*: Thân mẫu của anh rất thánh thiện. 4. n. m. *Le saint des saints*: Phần thiêng liêng nhất của Đền Salomon (nơi đặt tráp chứa pháp điển của người Do Thái). -Bóng Nơi bí ẩn, nơi không được vào. II. adj. 1. Thánh thiện. *Un saint homme*: Một người (dân ông) thánh thiện. 2. Thánh (thuộc tôn giáo, đã thánh hóa). *La sainte table, les saintes huiles*: Bàn thánh, dầu thánh. *Être enterré en terre sainte*: Được chôn nơi thánh địa. -*Le Saint-Père*: Giáo Hoàng. -*La Terre sainte*: Thánh địa (chỉ nước Palestín). *Les lieux saints*: Các vùng thánh địa (nơi chứa Kitô sống). -*Le lundi (mardi, etc.) saint*: Ngày thứ hai (ngày thứ ba v.v...) của tuần lễ thánh (trước lễ Phục sinh). 3. Thân *Toute la sainte journée*: Liên tục suốt ngày. 4. Sùng đạo, thành kính. *Il a fait la œuvre sainte*: Nó đã làm ở đây một việc thành kính. 5. Thiêng liêng. *Au nom de la sainte liberté*: Nhân danh nền tự do thiêng liêng.

saint-bernard [sɛ̃bɛrnaʁ] n. m. inv. Giống chó xanh Béca (vùng núi Anpơ, nuôi để cứu người lạc trong núi). ▷ Bóng *C'est un vrai saint-bernard*: Đó là một kẻ hay cứu người; đó là một cứu tinh.

saint-cyrien [sɛ̃sirjɛ̃] n. m. Học sinh trường quân sự Xanh Xia. *Des saint-cyriens*.

saint-émilion [sɛ̃temiljɔ̃] n. m. inv. Rượu nho vùng Xanh Êmilông.

saint-florentin [sɛ̃flɔʁɑ̃tɛ̃] n. m. inv. Pho mát Xanh Flôrentanh.

saint-frusquin [sɛ̃fʁyskɛ̃] n. m. inv. Thân, Lỗ thời Tiền nông, đồ đạc. ▷ Spécial., Mối Quần áo, hành lý. *Arriver avec son saint-frusquin*: Đến với quần áo hành lý. ▷ (Sau khi đã liệt kê)... *et tout le saint-frusquin*: ...và tất cả những thứ khác.

saint-germain [sɛ̃ʒɛʁmɛ̃] n. m. inv. Lê Xanh Giécmanh (loại lê lớn, ngọt, dễ tan trong miệng).

saint-glinglin (à la) [sɛ̃glɛ̃glɛ̃] loc. adv. Thân Còn lâu, không bao giờ. *On risque de se revoir à la saint-glinglin*: Họ có thể còn lâu mới gặp nhau.

saint-honoré [sɛ̃tɔnɔʁɛ] n. m. inv. Bánh Xanh Ônô-rê (Xanh Ônô-rê là nhà hàng bánh mì ngon bậc nhất ở Pháp).

saint-marcellin [sɛ̃mɑʁsɛlɛ̃] n. m. inv. Pho mát Xanh Macxenlanh.

saint-nectaire [sɛ̃nɛktɛʁ] n. m. inv. Pho mát Xanh Nectero.

saint-paulin [sɛ̃pɔlɛ̃] n. m. Pho mát Xanh Pôlanh.

saint-père [sɛ̃pɛʁ] n. m. *Le Saint-Père*: Giáo hoàng.

saint-pierre [sɛ̃pjɛʁ] n. m. inv. Cá dầy (cá vùng biển ôn đới, thịt rất ngon, mỗi bên sườn có chấm đen).

saint-simonien, ienne [sɛ̃simɔnjɛ̃, jɛ̃] n. và adj. (Người) theo tư tưởng Xanh Ximông. *Les saint-simoniens*. ▷ Adj. Thuộc Xanh Ximông, thuộc học thuyết Xanh Ximông. *L'école saint-simonienne*: Trường phái Xanh Ximông.

saint-simonisme [sɛ̃simɔnism] n. m. Học thuyết Saint-Simon.

sainte-barbe [sɛ̃tɔbarb] n. f. Hái Hầm thuốc súng của các tàu buồm xưa. *Des saintes-barbes*.

sainte nitouche [sɛ̃tnituf] n. f. Thân Kẻ vờ ngây thơ, kẻ vờ đoan trang. *Une petite sainte nitouche*. *Des saintes nitouches*.

saintement [sɛ̃tmɑ̃] adv. Một cách thánh thiện.

sainteté [sɛ̃tɛtɛ] n. f. 1. Tính thánh, tính thánh thiện, tính thần thánh. *Sainteté d'un lieu*: Tính chất thiêng liêng (tính thánh) của một nơi chốn. ▷ *En odeur de sainteté*: Trong sạch, thánh thiện (có tiếng thơm đức hạnh). V. odeur. 2. *La Sainteté*: Đáng chí tôn.

Saint-Sépulcre V. sépulcre.

Saint-Siège V. siège.

saisi, ie [sezi] adj. và n. LUẬT Bị tịch biên, bị tịch thu. *Tiers saisi*: Người thứ ba bị tịch thu (do nợ của một con nợ, bị chủ nợ của con nợ đó tịch thu). ▷ N. m. *Le saisi*: Người bị tịch biên.

saisie [sezi] n. f. 1. LUẬT Sự tịch ký, sự tịch biên (của chủ nợ đối với con nợ). *Saisie mobilière*, hay *saisie-exécution*: Sự tịch biên động sản. *Des saisies-exécutions*. -*Saisie-brandon*: Sự tịch thu hoa màu tại chỗ (do chủ nợ tiến hành). *Des saisies-brandons*. -*Saisie-gagerie*: Sự tịch thu 'đồ đạc và hoa

màu) trước khi tòa xử. *Des saisies-gageries*. -*Saisie-arrêt*: Sự tịch thu để khấu trừ (giữ lại tiền, đồ đạc của một người nợ của con nợ, không cho con nợ được lãnh, mà để giao cho chủ nợ). *Des saisies-arrêts*. 2. TIN *Saisie de données*: Sự nạp dữ liệu (vào máy tính để xử lý).

1. **saisine** [sezin] n. f. **LUẬT** 1. Thẻ thức theo dõi một vụ việc (của tòa án). 2. Quyền được thừa kế tức thì (được thừa kế gia sản của người chết mà không cần chờ lệnh tòa án). 2. **saisine** [sezin] n. f. **HẢI** Dây chằng, dây buộc.

saisir [sezir] I. v. tr. [2] 1. Nắm, bắt, tóm lấy. *Saisir qqn à bras le corps, aux épaules*: Dùng tay nắm thân mình ai, nắm lấy ai ở vai. 2. Nắm bắt, nắm lấy. *Saisir l'occasion, le moment*: Nắm lấy thời cơ, thời điểm. > *Saisir un prétexte*: Nắm lấy một lý do, viên cớ. (cf. *Thân sauter sur*). 3. Cầm, nắm (một đồ vật). *Saisir une bassine par les anses*: Cầm cái chậu ở quai. 4. Nắm lấy, hiểu thấu. *Il saisit tout de suite le ridicule de sa situation*: Nó hiểu ngay tức khắc cái buồn cười của tình huống. 5. Vần Chiếm lấy, choán lấy. *La fièvre l'a saisi hier soir*: Con sốt đã quật nó chiều hôm qua. > *L'effroi le saisit*: Sự kinh hãi đã xâm chiếm nó; nó bị kinh hãi. *Être saisi d'admiration*: Bị xúc động vì (sự) khâm phục. 6. Nướng, hơ giã lửa. *Saisir une viande*: Nướng thịt. 7. **LUẬT** Tịch thu, tịch biên. *Saisir des meubles*: Tịch thu bàn ghế, đồ đạc. 8. **LUẬT** *Saisir un tribunal d'une affaire*: Trình tòa một vụ việc; đưa ra tòa một vụ việc. 9. TIN Nạp dữ liệu vào máy tính. II. v. pron. Se saisir de. Chiếm lấy, bắt lấy. *Troupes qui se saisissent d'une place*: Các đội quân chiếm một vị trí.

saisissable [sezisabl] adj. 1. Có thể nắm được, có thể lấy được. 2. **LUẬT** Có thể tịch thu, có thể tịch biên.

saisissable [sezisabl] adj. 1. Làm xúc động, gây ấn tượng mạnh. 2. **LUẬT** Bức tranh gây xúc động. 2. **LUẬT** Tịch biên, tịch thu. > N. m. *Le saisissant*: Người tịch biên.

saisissement [sezismã] n. m. Sự xúc động đột ngột. *Il s'évanouit de saisissement*: Nó ngất đi vì xúc động đột ngột.

saison [sezõ] n. f. 1. Mùa. *La belle (la mauvaise) saison*: Mùa nắng ấm (mùa mưa lạnh). *L'arrière-saison*: Cuối thu, đầu đông. *Morte-saison*: Mùa đất nghỉ, mùa chết, mùa đất chết (par ext. Thời kỳ ngưng trệ của một hoạt động). > *La saison de*: Vào mùa của. *La saison des fraises, des melons, des huitres*: Mùa dâu tây, mùa dưa tây, mùa hàu. *La saison de la chasse*: Mùa săn bắt. -*Fruits de saison*: Quả đúng mùa. -*Marchand(e) des quatre-saisons*: Người buôn

bán quanh năm, người bán hàng rong (rau, quả). V. quatre-saison. 2. Mùa (của bốn mùa trong năm). *Les quatre saisons*: Bốn mùa (đông, xuân, thu, hạ). 3. Mùa (thời gian trong năm mà một hoạt động ở mức nhộn nhịp nhất). *La saison sportive*: Mùa thể thao. -*Absol.* Mùa nghỉ mát, mùa du lịch. *Il est moniteur de ski pendant la saison*: Nó là người dạy trượt tuyết trong mùa. *Saison d'hiver et saison d'été*: Mùa nghỉ đông và mùa nghỉ hè. *Haute saison*: Thời kỳ đông đúc. > *Đời dưỡng bệnh* (ở vùng nước khoáng nóng). *Faire une saison à Vichy*: Dưỡng bệnh ở vùng nước khoáng Vichy. 4. loc. *Être de saison*: Hợp thời; hợp mùa. > *Hors de saison*: Không hợp thời, trái mùa.

saisonnier, ière [sezɔnje, jɛr] adj. và n. 1. Theo mùa, theo vụ; theo đặc tính của mùa. *Pluies saisonnières*: Những trận mưa theo mùa. 2. Từng mùa (chỉ kéo dài một mùa). *Travail saisonnier*: Công việc từng mùa. > N. m. *Un saisonnier*: Thợ từng mùa, thợ từng vụ.

sajou [sazu] n. m. Khỉ xồm (giống khỉ nhỏ ở rừng nguyên sinh nam Mỹ). *Des sajours*. Đồng sapajou, capucin.

saké [sake] n. m. Rượu xakê (Nhật Bản).

saki [saki] n. m. **ĐỘNG** Khỉ râu (giống khỉ nhỏ, thuộc họ khỉ xồm, ở Nam Mỹ, đuôi dài, lông dài xám).

sakièh [sakje] n. f. Guồng nước, xe nước (ở Ai Cập, bánh xe đạp kéo).

salace [salas] adj. Dâm dục, dâm dăng, tà dâm. *Un homme salace*: Một người đàn ông dâm dăng. Đồng lubrique. > *Par ext.* *Plaisanteries salaces*: Những lời đùa cợt nhả nhớt, bừa bãi.

salacité [salasite] n. f. Văn Tính dâm dăng, tính tà dâm.

1. **salade** [salad] n. f. 1. Món xà lách, món rau sống trộn dấm. *Remuer, fatiguer la salade*: Đảo món xà lách, trộn món xà lách. 2. Rau sống, rau để làm món xà lách. > Thức ăn nguội (gồm rau, thịt, tôm, cá pha nước sốt dầu giấm); món xalát. *Salade de tomates, de pommes de terre, de riz au thon*: Món xalát cà chua, món xalát khoai tây, món xalát gạo và cá ngừ. *Salade niçoise*: Xalát trộn dầu (không cho giấm). > *Salade russe*: Món xalát thập cẩm (ở Nga). > *Salade ce fruits*: Xi rô quả (gồm nhiều loại quả cắt miếng trộn xi rô). 3. Bông, Thân Mớ lộn xộn, mớ rối rắm, mớ bòng bong. *Quelle salade!*: Thật là một mớ lộn xộn! Đồng brouillamini. 4. Bông, Thân Lời khoác lác, chuyện dối trá. *Raconter des salades*: Nói lảng nhăng những điều dối trá. Đồng baratin, boniment.

2. salade [salad] n. f. Ớ Mũ ky kinh (thông dụng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII ở Pháp).

saladier [saladje] n. m. Bát để đựng xà lách. ▷ Bát xà lách (thức đựng trong bát). *Un saladier de pissenlits*: Một bát bồ công anh (kiểu bát đựng xà lách).

salage [salaʒ] n. m. 1. Sự muối, sự cho muối vào, sự được muối. *Le salage du jambon*: Sự muối giảm bông. 2. Sự rắc muối trên mặt đường (để làm tan tuyết).

salaire [salar] n. m. 1. Tiền công. Đồng appointments, traitement. *Bulletin de salaire*: Sổ lương. *Salaire de base*: Tiền lương cơ bản. 2. Bổng Sự thưởng; sự trừng phạt. *Recevoir le salaire de ses crimes*: Chịu sự trừng phạt về các tội ác đã phạm. -Prov. *Toute peine mérite salaire*: Có công có thưởng; có làm có ăn.

salaison [salezõ] n. f. 1. Sự muối các thức ăn để bảo quản. *La salaison du porc*: Sự muối thịt lợn. 2. Thức ăn muối. *Les marins d'autrefois se nourrissaient de salaisons*: Ngày xưa, những người đi biển sống bằng thức ăn muối.

salamalecs [salamalek] n. m. pl. Thân Những cử chỉ lễ phép quá mức. *Faire des salamalecs*: Lễ phép quá mức.

salamandre [salamãdʁ] n. f. 1. Con kỳ nhông, con kỳ nhông (thuộc lớp lưỡng cư có đuôi). 2. Thiết bị đốt lửa liên tục (trong lò sưởi).

salami [salami] n. m. Xúc xích Ý.

salangane [salãgan] n. f. Chim yến (cho tổ yến sào).

salant [salã] adj. và n. m. 1. adj. m. Sinh muối, chứa muối. *Puits salant*: Giếng muối. *Marais salant*: Ruộng muối. 2. n. m. Đất mặn (gần biển).

salarial, ale, aux [salarjal, o] adj. Thuộc tiền công. ▷ *Masse salariale*: Khối lượng tiền công.

salarial [salarja] n. m. 1. Điều kiện của người làm công. 2. Phương thức trả công, chế độ tiền công. 3. Giới làm công. *Le salarial et le patronat*: Giới làm công và giới chủ.

salaré, ée [salarje] adj. và n. Được trả tiền công, có hưởng tiền công. *Travailleur, emploi salarié*: Người lao động được trả công, việc làm được trả công. ▷ N. Người được nhận tiền công.

salarier [salarje] v. tr. [1] Trả tiền công, trả lương.

salaud [salo] n. m. (và adj.) Ớgian Kẻ đáng khinh, đồ tồi; đồ xấu. *C'est un beau salaud*: Đó là một thằng tồi tệ hại. *Une bande de salauds*: Một lũ đồ xấu. -(Không phải tiếng chửi) *Tu en as de la chance, mon salaud*:

Mày đã gặp may ở đây, chú mày a. ▷ Adj. Đều, đều giả. *Il a été salaud avec nous*: Nó đã xử đều với chúng tôi. *C'est salaud d'agir comme ça!*: Hành động như vậy thật đều giả! V. *salope, salopard*.

sale [sal] adj. 1. Bẩn, bẩn thỉu. *De l'eau sale*: Nước bẩn. ▷ *Un couleur sale*: Một màu xin. ▷ Bẩn thỉu, cấu bẩn, dầy ghét. *Il est sale comme un cochon!*: Nó bẩn như lợn! *Avoir les mains sales*: Có đôi bàn tay cấu bẩn. 2. Tồi tệ; xấu xa, nguy hiểm. *Il s'est engagé dans une sale affaire*: Nó dấn vào một công việc xấu xa. *Faire un sale travail*: Làm một công việc tồi tệ. -*Sale temps*: Thời tiết xấu. ▷ Ớgian *Faire une sale tête, une sale gueule*. Có vẻ phật ý. 3. Thân Đáng khinh, đáng ghét. *Un sale type*: Một gã đáng ghét. -*Mais où sont encore passés ces sales gosses?*: Thế mấy thằng nhãi chúng còn đi đâu nữa?.

1. **salé** [sale] n. m. Thịt lợn muối. *Autrefois, les paysans ne connaissaient guère d'autre viande que le salé*: Xưa kia, người nông dân không hề biết một thứ thịt nào khác ngoài thịt lợn muối. ▷ *Petit salé*: Miếng thịt lợn ướp ít muối để luộc; miếng thịt lợn kho. *Petit salé aux lentilles*: Thịt lợn kho với đậu lăng.

2. **salé, ée** [sale] adj. 1. Bổng Phóng dăng, nhả nhót. *Plaisanterie salée*: Lời đùa cợt nhả nhót. 2. Bổng, Thân Quá đáng, quá mức; quá cao. *Addition salée*: Bản tính tiền ăn quá cao.

salement [salmã], adv. 1. Một cách bẩn thỉu. *Manger salement*: Ăn bẩn, ăn một cách bẩn thỉu. 2. Ớgian Nhiều, dư, quá xá. *Il a été salement déçu*: Nó đã bị thất vọng quá xá. Đồng rudement.

saler [sale] v. tr. [1] 1. Bỏ muối, cho muối vào. *Saler une sauce*: Cho muối vào nước sốt. -Ướp muối (để bảo quản). *Saler le cochon*: Ướp muối thịt lợn. 2. Bổng, Thân Xử phạt nặng, nghiêm trị. *Il s'est fait saler!*: Nó đã bị nghiêm trị!

saleron [salrõ] n. m. Lòng lọ đựng muối ▷ Lò muối nhỏ (để dùng cho cá nhân).

salésien, ienne [salezjẽ, jẽn] adj. THCHUA Thuộc thánh François de Sales. *Doctrine salésienne*: Giáo lý của thánh François de Sales. ▷ Subst. Tu sĩ dòng thánh François de Sales.

saleté [salte] n. f. I. 1. Tình trạng bẩn thỉu, sự bẩn thỉu. *Les rues sont d'une saleté répugnante*: Các đường phố đều trong tình trạng bẩn thỉu ghê gớm. 2. Đồ bẩn, rác rưởi. *Balayer les saletés*: Quét những rác rưởi. Đồng crasse, ordure. II. Bổng 1. Sự tục tĩu, điều tục tĩu. *Raconter des saletés*: Nói những điều tục tĩu. 2. Hành vi hèn hạ, hành vi đáng khinh, hành vi thô bỉ. *Il m'a fait une saleté*:

Nó đã làm một việc thô bỉ đối với tôi. Đồng Thân crasse. 3. Thân Vật vô giá trị, vật xấu xí. *Pourquoi collectionne-t-il ces saletés dans son appartement? Tại sao nó lại góp nhặt những đồ bỏ dở trong căn hộ của nó?*

saleur, euse [salœr, øz] n. 1. Người chuyên muối (dưa, thịt, cá). ▷ N. m. Thuyền viên chuyên muối cá (trên thuyền đánh cá). 2. n. f. Xe rải muối các mặt đường phủ tuyết (để tuyết chóng tan).

salicacées [salikase] n. f. pl. THUỘC Họ cây liễu, họ dương liễu.

salicaire [salikœr] n. f. THUỘC Cây thiên khuất (cây dạng cỏ, hoa đỏ, có loại mọc nhiều ở bờ nước và những nơi ẩm).

salicole [salikol] adj. Học (Thuộc về) khai thác muối, (thuộc việc) làm muối.

salicorne [salikœrn] n. f. Cây ngón biển; cây tạt lê (thuộc họ rau muối, ở các vùng bờ biển, lá thu nhỏ thành vảy, hoa thành cụm sít nhau, mọc ở vùng bùn mặn).

salicylate [salisilat] n. m. HOÁ DƯỢC Xalixilat. *Salicylate de sodium, pour le traitement des rhumatismes: Xalixilat natri, để điều trị bệnh thấp khớp. Salicylate de phényl: Đồng salol.*

salicylique [salisilik] adj. HOÁ Acide salicylique: Axit xalixilic.

salien, ienne [saljœ, jen] adj. SỬ CỦA người Xaliêng, thuộc họ người Xaliêng (bộ tộc người Phrăng từng sống ở vùng nay thuộc Bỉ và Hà Lan). *Les Francs Saliens: Những người Phrăng Xaliêng.*

salière [saljœr] n. f. 1. Lọ đựng muối. 2. Bông Hóc trên mắt ngựa. ▷ Thân Hóc xương đòn (ở người gầy).

salifère [salifœr] adj. ĐCHẤT Có chứa muối. *Argile salifère: Đất sét có muối.*

salifiable [salifjabl] adj. HOÁ Có thể hóa thành muối, có thể muối hóa. *Base salifiable: Bazo có thể muối hóa.*

salification [salifikasjœ] n. f. HOÁ Sự muối hóa, sự tạo thành muối (do phản ứng axit và bazo).

salifier [salifjœ] v. tr. [1] HOÁ Chuyển hóa thành muối (do tác dụng của axit vào bazo).

saligaud, aude [saligo, od] n. Dgian 1. Người bán thú. *Ces saligauds ont tout cochonné: Những kẻ bán thú đó đã làm nhơ nhớp tất cả.* ▷ Đùa *Petit saligaud! Đồ oắt con ở bẩn!* 2. Bông Kề dễ tiện, đồ dểu. Đồng salaud.

salin, ine [salœ, in] adj. và n. 1. adj. Có chứa muối, có muối. *Solution saline: Dung dịch muối. Roches salines: Các đá muối.* 2. n. m. Ruộng muối.

saline [salin] n. f. Xí nghiệp sản xuất muối. ▷ Thụng Ruộng muối.

salinier, ière [salinje, jœr] adj. và n. 1. adj. *Production salinière: Sự sản xuất muối.* 2. n. Người làm muối.

salinité [salinite] n. f. Tỷ lệ muối, độ muối (trong dung dịch), độ mặn. *Salinité de l'eau de mer: Độ mặn của nước biển.*

salique [salik] adj. SỬ Thuộc người Phrăng Xa liêng. *Terres saliques: Đất đai thuộc người Phrăng Xa liêng. Loi salique: Luật pháp của người Phrăng Xa liêng.*

salir [salir] v. tr. [2] 1. Làm bẩn, vấy bẩn, giầy bẩn. *Salir son tablier: Làm bẩn tấm tạp dề.* 2. Bông *Salir la réputation, la mémoire de qqn: Làm vẩn đục thanh danh của ai; làm mờ trí của ai.* ▷ Làm cho thấp hèn, làm cho đáng khinh. -v. pron. *Il s'est sali dans ce scandale: Nó đã bị ô danh trong vụ bê bối đó.*

salissant, ante [salisœ, œt] adj. 1. Làm bẩn, gây bẩn. *Matières salissantes: Các chất gây bẩn. Travail salissant: Công việc làm bẩn người.* 2. Dễ bẩn, dễ bị bẩn. *Le blanc est une couleur salissante: Màu trắng là màu dễ bẩn.* 3. NÔNG *Plantes salissantes: Các cây dễ giúp cỏ dại phát triển (như các ngũ cốc chẳng hạn).*

salissure [salisyœr] n. f. Rác bẩn, vết bẩn.

salivaire [salivœr] adj. GPHẨU Thuộc nước bọt. *Sécrétion salivaire: Sự tiết nước bọt. -Les trois glandes salivaires: Ba tuyến nước bọt.*

salivant, ante [salivœ, œt] adj. Làm chảy nước bọt.

salivation [salivasjœ] n. f. Sự tiết nước bọt, sự chảy nước bọt.

salive [saliv] n. f. Nước bọt, nước dãi. ▷ Bông, Thân *Dépenser beaucoup de salive. Tốn nhiều nước bọt, nói nhiều lời vô ích. -Perdre sa salive: Nói uổng công; nói vớ bọt mép mà không ăn thua gì.*

saliver [salivœ] v. intr. [1] Chảy nước bọt, chảy nước dãi, nước miếng.

salle [sal] n. f. 1. Tổ Phòng khách (của một lâu đài, một tòa nhà lớn). 2. Phòng, buồng (trong nhà). *Salle à manger: Phòng ăn. Salle de bains: Phòng tắm. Salle de séjour (V. living-room). 3. Phòng (trong công sở). Salle de lecture d'une bibliothèque: Phòng đọc của thư viện. Salle d'attente d'une gare: Phòng chờ của nhà ga.* ▷ Phòng (của bệnh viện). *Salle commune: Phòng khám chung. Salle d'opération, de pansements: Phòng mổ, phòng băng bó. 4. Salle de spectacle: Rạp, nơi biểu diễn. Les salles obscures: Các rạp chiếu bóng.* ▷ *La salle et la scène d'un théâtre: Chỗ khán giả ngồi và sân khấu một nhà hát. -Khán giả trong phòng, công chúng trong phòng. "La salle frissonna de complicité et d'enthousiasme; les applaudissements*

crépiterent (Sartre): "Cả phòng rung động vì đồng tình và hứng thú; tiếng vỗ tay dôm dốp" (Sartre).

salmigondis [salmigōdi] n. m. 1. Cũ Món ra gu hồ lớn. 2. Mới, Bông Mớ hồ lớn; những câu chuyện rời rạc.

salmis [salmi] n. m. Món ra gu thịt quay. *Salmis de perdreaux*: Món ra gu gà gô quay.

salmonella [salmonella] n. f. inv., hay **salmonelle** [salmonel] n. f. 1 Vi khuẩn gây bệnh xanmônlenla.

salmonellose [salmonelloz] n. f. 1 Bệnh nhiễm khuẩn xanmônlenla.

salmoniculteur [salmonikyltœr] n. m. Người chuyên nuôi cá hồi.

salmoniculture [salmonikyltyr] n. f. 1 Nghề nuôi cá hồi.

salmonidés [salmonide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá hồi, họ cá oa (cá xương, ở biển và ở sông, mình thon dài, vây lưng có tia mềm). *Les salmonidés (saumons, truites, ombles, ombres, éperlans, etc.) sont très appréciés pour leur chair savoureuse*: Các họ cá hồi (gồm cá hồi, cá hồi sông, cá hồi vảy nhỏ, cá hồi nhỏ miệng, cá hương ngư) rất được ưa thích vì thịt ngon.

saloir [salwar] n. m. Thùng muối, vại muối (để muối thực phẩm).

salol [salol] n. m. HOÁ 1. Xalon (chất dẫn xuất của axit xalixilic). 2. Fênila xalixilat. Đồng salicylate de phényle. *Le salol est notamment, employé pour ses propriétés antiseptiques*: Fênila xalixilat được dùng chủ yếu là vì nó có đặc tính sát trùng.

salon [salō] n. m. 1. Phòng khách (của tư gia). 2. *Par ext.* Phòng khách thính (nơi giới thượng lưu, các nghệ sĩ thường lui tới); giới thượng lưu ở phòng khách thính. *Tenir salon*: Điều khiển một phòng khách thính. *Fréquenter les salons*: Lui tới các phòng khách thính. *Les salons littéraires du XVIIe et du XVIIIe s.*: Các phòng khách thính văn học thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII. 3. Phòng (tiếp đón khách hàng). *Salon de coiffure*: Phòng cắt tóc. *Salon de thé*: Phòng trà. 4. Phòng triển lãm, cuộc triển lãm, phòng trưng bày. *Le Salon d'automne, le Salon de mai*: Cuộc triển lãm mùa thu, cuộc triển lãm tháng năm. *Le Salon de l'automobile*: Phòng trưng bày ô tô. *Le Salon nautique*: Phòng trưng bày hàng hải.

salonnard, arde [salonar, ard] n. Khinh Khách quen của phòng khách thính; người phát lên được nhờ giao thiệp rộng rãi.

salonnier, ière [salnje, je] adj. Thuộc các phòng khách thính, thuộc đầu óc giới thượng lưu.

saloon [salun] n. m. Quán rượu (ở cực tây nước Mỹ).

salop [salō] n. m. Cũ Đồng *salaud*.

salopard [salōpar] n. m. Dgian Đồ tồi, đồ dểu.

salope [salop] n. f. (và adj.) TỰC và (HỦI) 1. Đồ dĩ. 2. Con mụ bất lương, con mụ đáng khinh. > Kề bỉ ổi, kẻ dề tiện.

saloper [salope] v. tr. [1] Thân Làm ẩu, làm bừa. *Saloper le boulot*: Làm việc tắc trách, làm bừa làm ẩu công việc. > Làm bẩn, làm hỏng. *Il a salopé l'entrée avec ses bottes boueuses*: Những đôi ủng dầy bùn của nó đã làm bẩn cửa vào.

saloperie [salōpri] n. f. Dgian 1. Sự dơ dáy, sự nhớp nhúa. 2. Chuyện tục tĩu, lời bẩn thỉu. *Dire une, des saloperies*: Nói (một, những) chuyện tục tĩu. 3. Hành vi xấu xa, việc làm hèn hạ. *Il m'a fait une belle saloperie*: Nó đã phạm một hành vi xấu xa đối với tôi. 4. Đồ vứt đi, hàng mất phẩm chất. *Vendre de la saloperie*: Bán những hàng bỏ đi.

salopette [salōpet] n. f. Quần áo lao động (mặc ngoài quần áo thường). > Quần yếm, quần có tấm che ngực.

salpêtrage [salpētraz] n. m. Sự phủ xan pét, sự rắc xan pét. *Salpêtrage*: Sự cấu tạo xan pét.

salpêtre [salpētr] n. m. 1. Xan pét (nitrat kali). 2. Sự lên hoa của nitrat calci (ở các bức tường ẩm ướt).

salpêtrer [salpētre] v. tr. [1] 1. Phủ xanpét. *Au pp. Murs salpêtrés*: Các tường lên hoa mốc meo. 2. Rải xanpét. *Salpêtrer un chemin*: Rải xanpét một con đường (để làm cho đất cứng và không thấm nước).

salpêtreux, euse [salpētrø, øz] adj. Hiếm Phủ xanpét. *Mur salpêtreux*: Tường lên hoa mốc meo.

salpêtrière [salpētrijer] n. f. Cũ Xưởng chế xanpét.

salpicon [salpikō] n. m. BẾP Thịt băm nhỏ để làm nhân, thịt để nhồi.

salping(o)- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "vòi".

salpingite [salpēzit] n. f. 1 Viêm vòi tử cung (vòi Fallope). > Viêm vòi Oxtaso.

salsa [salsa] n. f. NHẠC Nhạc xanxa (loại nhạc và dòng nhạc Mỹ La tinh, pha trộn loại nhạc jazz với các điệu gốc ở châu Phi).

salsepareille [sals(ə)parej] n. f. Cây khúc khắc, cây thảo phục linh.

salsifis [salsifi] n. m. 1. Cây diếp củ, cây củ hạ (có loại trồng để lấy rễ ăn); rễ diếp củ, rễ củ hạ. 2. *Salsifis noir*: Cây diếp củ đen.

salsolacées [salsolase] n. f. pl. THỰC Nhóm cây rau muối, nhóm cây xút.

saltation [saltasjō] n. f. 1. CỎA Nghệ thuật điệu bộ (như nhảy múa, kịch câm). 2. Học Sự bị cuốn theo (do gió, nước).

saltatoire [saltatwar] adj. Học Để nhảy, dùng để nhảy. *Appareil saltatoire de la puce: Bộ phận để nhảy của con bọ chét.*

saltimbanque [saltɛbãk] n. m. Người làm trò xiếc rong, người làm trò ảo thuật rong.

salubre [salybr] adj. Lành, trong lành. *Air, climat salubre: Không khí, khí hậu trong lành.*

salubrité [salybrite] n. f. Sự trong lành. ▷ Spécial. *Mesures de salubrité publique: Các biện pháp vệ sinh công cộng.*

saluer [salɥe] v. tr. [1] 1. Chào (ai). ▷ *Ne manquez pas de saluer votre mère pour moi: Đừng quên chuyển lời tôi chào thân mẫu anh.* -Absol. *Comédien qui salue à la fin d'une représentation: Diễn viên hài chào (khán giả) khi kết thúc buổi diễn.* 2. Chào (một vật gì, do quy định). *Saluer le drapeau: Chào cờ.* 3. Đón chào. *Saluer l'arrivée d'une personne par des applaudissements, par des quolibets: Đón chào một người bằng những tiếng vỗ tay, bằng những lời giễu cợt.* 4. Bông *Saluer qqn comme... Suy tôn ai như, chào đón ai như. Saluer qqn comme un bienfaiteur; saluer en lui le bienfaiteur: Chào đón ai như một ân nhân.*

salure [salyr] n. f. Học Tính mặn -Độ mặn, độ muối (trong một chất) V. salinité.

1. **salut** [saly] n. m. 1. Sự chào; cái chào, lời chào. *Faire, rendre un salut: Cất một lời chào, đáp một lời chào. Salut de la main: Cất chào bằng tay. Les acteurs se sont fait siffler au salut: Các diễn viên đã bị khán giả xuyt lúc ra chào.* 2. Thân *Salut! Çà va: Xin chào! Khỏe chứ? Allez! Salut! Il faut que je rentre: Thôi! chào nhé! tôi phải về đây.* 3. Lễ chào. *Le salut au drapeau: Lễ chào cờ.* ▷ THCHỦA Lễ ban thánh thể.

2. **salut** [saly] n. m. 1. Sự thoát nạn, sự thoát nguy. *Ne devoir son salut qu'à la fuite: Chỉ thoát nạn bằng cách bỏ chạy. Planche de salut: Phương sách cuối cùng để mong thoát nạn.* 2. Hạnh phúc vĩnh hằng, sự siêu thoát. *Prier pour le salut de l'âme d'un défunt: Cầu nguyện cho linh hồn người chết được siêu thoát.* ▷ *Armée du salut: Đội quân cứu thế (hội tôn giáo tập hợp những người có nhiệt tình để hoạt động từ thiện và xã hội).*

salutaire [salyter] adj. Có lợi, lành, bổ ích. *Remède salutaire: Thuốc bổ. Avis, conseils salutaires: Ý kiến bổ ích, những lời khuyên bổ ích.*

salutairement [salytermō] adv. Vãn Một cách có lợi, một cách bổ ích.

salutation [salytasjō] n. f. 1. THCHỦA *Salutation angélique: Bài kinh kính mừng (Đức Mẹ đồng trinh).* V. Annonciation. 2. Sự chào đón cung kính ân cần. *Faire une grande salutation: Làm một cuộc chào đón lớn.* 3. au plur. Lời chào (để kết thúc một bức thư). *Salutations distinguées: Những lời chào trân trọng.*

salutiste [salytist] n. và adj. Người thuộc đội quân cứu thế. -Adj. Của đội quân cứu thế. *Un défilé salutiste: Một cuộc diễu hành của đội quân cứu thế.*

salvateur, trice [salvatœr, tris] adj. và n. Vãn (Người) cứu nguy, (người) cứu giúp.

salve [salv] n. f. 1. Loạt súng, loạt bắn. *Salve d'artillerie: Loạt pháo, loạt đạn pháo. Feu de salve: Sự bắn hàng loạt; sự nổ súng hàng loạt.* ▷ Par anal. *Une salve d'applaudissements: Một tràng vỗ tay.* 2. VĨYTHNHÂN Sự xuất hiện đột ngột những cặp iông (trong phòng iông hòa). ▷ Sự bội tăng đột ngột số motorông (trong lò phản ứng).

samare [samar] n. f. THỰC Quả cánh, dục quả (hạt giống của cây du, cây tần bì, v.v...).

samaritain, aine [samaritɛ, ɛn] adj. SÚ, TÔN Của Xamari (thành phố cũ của Paléstin). ▷ Subst. *Les Samaritains: Những người hạt Xamari (tên gọi từ 721 trước CN trở về sau).* ▷ *Le bon Samaritain: Nhân vật độ lượng (trong một bài ngụ ngôn ở sách Phúc âm).* -Loc. Bông (thg MIA). *Faire le bon Samaritain: Làm ra vẻ hay giúp đỡ người khác; làm ra vẻ từ thiện.*

samarium [samarjom] n. m. HOÁ Samarium (kim loại thuộc nhóm đất hiếm).

samba [sãmba] n. f. Điệu nhảy xamba (điệu nhảy dân gian ở Braxin).

samedi [samdi] n. m. Ngày thứ bảy. *Samedi saint: Ngày thứ bảy thánh (ngày thứ bảy giáp lễ Phục sinh).*

samizdat [samizdat] n. m. Sự in và phổ biến bí mật những tài liệu cấm; các tài liệu cấm phổ biến (ở Liên Xô cũ).

samurai hay **samurai** [samuraj] n. m. Quân nhân phục dịch một lãnh chúa (ở nước Nhật phong kiến xưa), võ sĩ.

samovar [samɔvar] n. m. Xa mô va, bình đun nước (để pha trà, của người Nga).

samoyède [samɔjɛd] n. và adj. *Les Samoyèdes: Các bộ lạc Xamôiét (gốc Mông Cổ, ở vùng đai nguyên Xibêri).* ▷ Adj. *Les traditions samoyèdes: Các truyền thống của người Xamôiét.* -Chien *samoyède: Chó để kéo xe trượt tuyết, chó Xamôiét.*

sampan hay **lũithời sampang** [sãpã] n. m. Thuyền tam bản, thuyền gô có mũi.

sampi [sāpi] n. m. Chín trăm (chữ số Hy Lạp).

sampot [sāpo] n. m. Xăm-pô, khố, quần xà lỏn (ở một số nước Đông Nam Á).

SAMU [samy] n. m. Cơ quan cấp cứu y tế (viết tắt Service d'aide médicale d'urgence).

samurai V. samourai.

sana [sana] n. m. Thân Nhà điều dưỡng (viết tắt sanatorium). *Des sanas.*

sanatorium [sanatɔʁjom] n. m. Nhà điều dưỡng (bệnh lao). *Des sanatoriums.*

san-benito [sābenito] n. m. inv. Sứ Áo màu vàng mặc cho những người bị tội thiêu sống.

sancerre [sāser] n. m. Rượu nho vùng Xanxe.

sanctifiant, ante [sāktifjā, ɑ̃t] adj. TÔN Thánh hóa. *Grâce sanctifiante: Ân sủng thánh hóa.*

sanctificateur, trice [sāktifikatœr, tris] n. và adj. TÔN Người thánh hóa. *Le Sanctificateur: Thánh thần.* ▷ Adj. *Action sanctificatrice: Hành động thánh hóa.*

sanctification [sāktifikasjō] n. f. TÔN hay Văn Sự thánh hóa, sự được thánh hóa.

sanctifier [sāktife] v. tr. [1] 1. TÔN Thánh hóa. *La grâce qui sanctifie les âmes: Ân sủng làm thánh hóa những tâm hồn.* 2. TÔN Tôn kính như thánh, coi như thánh. *"Que ton nom soit sanctifié" (Phrase du Notre Père): "Mong cho tên người sẽ được tôn kính như thánh" (câu của Chúa Cha).* ▷ Làm lễ theo nghi thức Giáo hội. *Sanctifier le dimanche: Làm lễ chúa nhật theo nghi thức.* 3. Văn Tôn sùng như thánh, kính trọng như thánh.

sanction [sāksjō] n. f. 1. LUẬT Sự phê chuẩn. 2. Sự thừa nhận, sự xác nhận. *Sanction de l'emploi d'un mot par l'usage: Sự thừa nhận một từ do thông dụng.* 3. Kết quả tự nhiên. *Ses difficultés actuelles sont la sanction de son imprévoyance: Những khó khăn hiện nay của nó là kết quả đương nhiên của sự thiếu lo xa.* 4. LUẬT Sự trừng phạt, hình phạt; sự thưởng, hình thức khen thưởng (trong việc thực hiện một đạo luật). *Sanction pénale: Hình phạt, sự trừng phạt bằng pháp luật.* 5. Biện pháp trừng trị. *Prononcer des sanctions sévères: Công bố những biện pháp trừng trị nghiêm khắc.*

sanctionner [sāksjone] v. tr. [1] 1. Phê chuẩn. *Sanctionner un décret: Phê chuẩn một sắc lệnh.* ▷ *Emploi d'une expression sanctionné par l'usage: Sự dùng một từ ngữ được thừa nhận do thông dụng.* 2. Trừng phạt. *Sanctionner une faute: Trừng phạt một lỗi.*

sanctuaire [sāktuær] n. m. 1. Chính tẩm, chính điện (của đền, của nhà thờ) - Nơi thiêng liêng nhất trong đền Salomon (Do Thái). 2. *Par ext.* Nhà thờ, miếu, điện.

Sanctuaires bouddhiques: Các điện thờ Phật. 3. Bồng và Ván Chỗ thăm kín, nơi sâu kín. *Le sanctuaire de son âme, de son cœur: Nơi sâu kín của tâm hồn nó, của trái tim nó.*

sanctus [sāktus] n. m. LUẬTNHỮ Bài thánh ca xăngtut (bằng tiếng Latinh). -Khúc nhạc thánh ca.

sandale [sādal] n. f. Dép có quai, xăng đan.

sandalette [sādalet] n. f. Dép mỏng, dép nhẹ.

sandaraque [sādarak] n. f. Học Nhựa trắc bách diệp (để chế véc ni).

sanderling [sāderling] n. m. ĐỘNG Chim chọi chọi cát; chim chọi Bắc cực.

sandiniste [sādinist] n. và adj. Người thuộc phong trào Sandinô (ở Nicaragua). -Adj. *Le mouvement sandiniste: Phong trào Sandinô.*

sandjak [sādzak] n. m. Quận, huyện (ở Thổ Nhĩ Kỳ xưa).

sadow [sādo] n. m. Dây chun (để treo hàng ở giá).

sandre [sādr] n. m. hay f. Một loại cá nước ngọt ở miền đông nước Pháp cho tới Trung Âu.

sandwich, ichs hay **iches** [sādwī(t)f] n. m. 1. Bánh mì kẹp nhân, bánh xăng đuyt. *Sandwich au saucisson, au pâté: Bánh mì kẹp xúc xích, kẹp patê.* 2. Kĩ Cái kẹp (bằng chất tổng hợp, có lõi dày và nhẹ kẹp giữa hai tấm mỏng và bền). *Sandwich polyester: Cái kẹp bằng polyester.* 3. Loc. adv. Thân *En sandwich.* Bị kẹp vào giữa, bị ép vào giữa (hai vật, hai người). *Voiture prise en sandwich entre deux autres: Xe bị kẹt vào giữa hai xe khác.*

sang [sā] n. m. 1. SỰ và Thụng Máu, huyết. *Sang artériel, veineux: Máu động mạch, máu tĩnh mạch. Transfusion de sang: Sự truyền máu. Maladies du sang: Các bệnh về máu.* ▷ ĐỘNG Lỗi thời *Animaux à sang chaud* hay *Môi, homéothermes: Các động vật máu nóng. animaux à sang froid* hay *Môi, poikilothermes: Các động vật máu lạnh.* 2. Y Cổ Tính khí. 3. Loc. Thụng và Thân *Coup de sang: Sự sung huyết, sự xuất huyết. Par exag. Con giận dữ dội. -Mordre, fouetter, pincer jusqu'au sang: Cắn, quất, eo đến chảy máu.* -Thần, Bồng *Suer sang et eau: Đổ máu và nước mắt, đổ mồ hôi sôi nước mắt.* 4. Loc. Bồng *Avoir le sang chaud: Tính khí nóng nảy, tính tình hung hăng. -Avoir du sang dans les veines: Có dũng khí, can đảm. Avoir du sang de navet: Không có nghị lực, hèn nhát. -Fouetter le sang: Kích thích, động viên, thúc đẩy. -Spectacle qui glace le sang. Cảnh tượng làm sợ hết vía. -Se faire du mauvais sang, un sang d'encre; au plur. (Thần), se ronger, se tourner les sangs: Lo lắng bồn chồn. Il a ça dans le sang: Nó có cái đó từ trong huyết*

quần; cái đó vốn là bầm sinh của nó. ▷ *Spécial. Verser, répandre, faire couler le sang*: Gây đổ máu, phạm hành động giết người. *Verser son sang pour la patrie*: Hy sinh xương máu vì tổ quốc. *Laver un outrage dans le sang*: Lấy máu để rửa nhục; rửa nhục bằng máu. *Mettre un pays à feu et à sang*: Đưa một đất nước vào cảnh máu lửa; gây cảnh đốt sạch, giết sạch cho một đất nước. — *Avoir les mains tachées, couvertes de sang*: Có đôi tay nhuộm máu (đã phạm nhiều tội ác). ▷ *TÔN Le Précieux Sang*: Máu của Chúa Trời (đã đổ vì loài người). 5. Dòng máu, giống nòi. *Être du même sang*: Cùng dòng máu. *Liens du sang*: Các quan hệ huyết thống. — *Cheval de sang, de pur sang*: Ngựa thuần chủng.

sang-de-dragon [sãdɛdragɔ̃] hay **sang-dragon** [sãdragɔ̃] n. m. inv. 1. Nhựa máu rồng (lấy ở cây song máu rồng; nhựa cây huyết kiệt (dùng để nhuộm màu véc ni). 2. THỰC Cây chửi chửi màu (có thân và gân lá màu huyết dụ).

sang-froid [sãfrwa] n. m. inv. Sự làm chủ được mình, sự bình tĩnh, sự nhanh trí. *Perdre son sang-froid*: Mất bình tĩnh; không tự kiềm chế được nữa. *Faire preuve de sang-froid*: Tỏ ra bình tĩnh, tỏ ra nhanh trí. ▷ Loc. adv. *De sang-froid*: Một cách bình tĩnh, một cách có ý thức. *Crime commis de sang-froid*: Tội ác phạm phải một cách có ý thức.

sanglant, ante [sãglã, ɑ̃t] adj. 1. Đầy máu, vấy máu. *Linge sanglant*: Áo quần vấy máu. 2. Làm chảy nhiều máu, đẫm máu. *Combat sanglant*: Cuộc chiến đấu đẫm máu. — *Une mort sanglante*. Một cái chết đẫm máu. 3. Bông Nhục mạ, xúc phạm, cay độc. *Reproches sanglants*: Những lời trách mắng nhục mạ. 4. Vần Có màu máu. *Un rouge sanglant*: Một màu đỏ như máu.

sangle [sãgl] n. f. 1. Đai (bằng da, bằng vải v.v. để buộc). *Les sangles d'une selle*: Đai yên ngựa. ▷ *Spécial*. Mảnh vải thô để lót ghế hoặc lót giường. 2. Par anal. *Sangle abdominale*: Các cơ thành bụng. 3. LEONÚI Đường hẹp ở sườn vách núi.

sangler [sãgle] v. tr. [1] 1. *Sangler un cheval, un animal de monte*: Thắt đai ngựa, thắt đai, vật cưỡi (để giữ chắc yên). 2. Nịt chặt, bó chặt. ▷ v. pron. *Les élégantes de la Belle Époque se sanglaient dans des corsets*: Những phụ nữ lịch sự của thời đại cái đẹp đã bó mình bằng những chiếc nịt vú. ▷ Pp. *Être sanglé dans un uniforme*: Bó chặt (mình) trong bộ quân phục.

sanglier [sãglije] n. m. Lợn lòi, lợn rừng. ▷ Thịt lợn lòi, thịt lợn rừng.

sanglot [sãglɔ] a. m. Tiếng nức nở, tiếng thốn thức.

sangloter [sãglɔte] v. intr. [1] Nức nở, thốn thức.

sang-mêlé [sãmele] n. inv. Người lai.

sangria [sãgrija] n. f. Rượu nho ngâm cam (thức uống gốc Tây Ban Nha).

sangsue [sãsy] n. f. 1. Con đĩa. 2. Bông Con đĩa, kẻ ký sinh (kẻ hút tiền của người khác). 3. Thân Kẻ quấy rầy như đĩa. ▷ *Spécial*. Con mụ bầm như đĩa.

sanguin, ine [sãgẽ, in] adj. và n. 1. Thuộc máu. *Circulation sanguine*: Sự tuần hoàn máu. *Vaisseau sanguin*: Mạch máu. 2. Đỏ như máu, có màu máu. *Rouge sanguin*: Màu đỏ như máu. ▷ *Orange sanguine*: Cam đỏ lòng. V. sanguine. 3. *Visage sanguin*: Mặt đỏ như sung huyết. — *Tempérament sanguin*: Khí chất đa huyết; khí chất dễ bốc máu. ▷ N. m. *Un sanguin*: Người có khí chất đa huyết; người dễ bốc máu.

1. **sanguinaire** [sãginɛʀ] adj. Vần Khát máu, thích làm đổ máu. *Guerrier sanguinaire*: Quân nhân khát máu. — *Par ext. Exploits sanguinaires*: Các chiến công đẫm máu.

2. **sanguinaire** [sãginɛʀ] n. f. THỰC Cây cỏ máu, cây huyết căn thảo (có nhiều ở Bắc Mỹ, nhựa mủ có màu máu).

sanguine [sãgin] n. f. 1. Khoáng hêmatit đỏ. 2. Bút chì đỏ (làm bằng khoáng hêmatit đỏ). ▷ Bút họa bằng bút chì hêmatit đỏ. *Les sanguines de Fragonard*: Các bức họa bằng bút chì đỏ của Fragonard. 3. Cam đỏ lòng. *Une livre de sanguines*: Một livoro (nửa kilôgam) cam đỏ lòng.

sanguinolent, ente [sãginɔlã, ɑ̃t] adj. Dính máu, lẫn máu, nhuộm máu. *Pus sanguinolent*: Mủ dính máu. ▷ Đỏ như máu, có màu máu.

sanhédrin [sanɛdrɛ̃] n. m. Sứ Tòa án dân sự và tôn giáo (của người Do Thái xưa). ▷ *Grand sanhédrin*: Tòa án tối cao (ở Jerusalem).

sanicle [sanikl] hay **sanicule** [sanikyl] n. f. THỰC Rau cần núi (cây dạng cỏ, họ hoa tán, cụm hoa không đều nhau màu trắng hồng, lá xếp hình hoa thị).

sanie [sani] n. f. Y Cũ và Vần Mủ máu thối (ở các vết thương nhiễm trùng, ở các vết loét).

sanieux, ieuse [sanjø, jøz] adj. Y Cũ và Vần Chảy mủ máu thối; thuộc loại mủ máu thối.

sanitaire [sanitɛʀ] adj. và n. 1. Thuộc sức khỏe, thuộc vệ sinh công cộng, thuộc y tế công cộng. *Mesures sanitaires*: Các biện pháp bảo vệ sức khỏe; các biện pháp chống dịch. *Cordon sanitaire*: Vòng bao vây dịch. 2. *Installation sanitaire*: Hệ thống cung cấp

nước sạch (và thải nước bẩn). – *Appareil sanitaire*: Thiết bị của hệ thống cung cấp nước sạch. ▷ N. m. pl. Nhà có thiết bị cung cấp nước sạch. *Les sanitaires*: Những chỗ có thiết bị cung cấp nước sạch (trong một khu tập thể, một nơi cắm trại).

sans [sɑ̃] I. prép. 1. Không. *Il est parti sans argent*: Nó ra đi mà không có tiền (mang theo). *Du pain sans sel*: Bánh mì không muối. *Une audace sans égale*: Một sự táo bạo vô song. 2. *Sans lui, j'étais mort*: Không có nó thì tôi đã chết. *Sans lui, je n'aurais pu réussir*: Không có nó thì tôi đã không thể thành công. 3. *Sans cesse*: Luôn luôn; không ngừng. *Sans doute*: Chắc chắn, tất nhiên. *Non sans*: Không phải là không có. *Non sans difficultés*: Không phải là không có những khó khăn. 4. *Souffrir sans se plaindre*: Đau khổ mà không phàn nàn kêu ca. *On ne peut la voir sans l'aimer*: Không thể gặp cô ta mà không yêu. *Vous n'êtes pas sans savoir que*: Anh đã biết rằng. II. *Thần Tu peux te débrouiller sans*: Máy có thể tự mình xoay sở lấy. III. loc. conj. *Sans que* (+ subj.). *Partez sans qu'on vous voie*: Hãy đi mà đừng để cho người ta thấy. *Il ne viendra pas sans qu'on l'en prie*: Nó sẽ không đến nếu người ta không yêu cầu.

sans-abri [sɑ̃zabri] n. inv. Người không nhà cửa, người không nơi ở. *Les bombardements ont fait cinq mille sans-abri*: Những cuộc oanh tạc đã khiến năm nghìn người không còn nơi ở.

sans-cœur [sɑ̃kœr] adj. inv. và n. inv. Thân Sắt đá, dửng dưng, nhẫn tâm. *Vous êtes sans-cœur*: Anh thật nhẫn tâm. ▷ Subst. inv. *Un(e) sans-cœur*.

sanskrit, sanscritisme và sanscritiste V. sanskrit, sanskritisme và sanskritiste.

sans-culotte [sɑ̃kylɔt] n. m. Sứ *Les sans-culottes*: Những người cách mạng Pháp năm 1789 (mặc quần dài của bình dân, không mặc mặc quần đùi của quý tộc). – *Spécial*. Những người cách mạng cấp tiến. *Un sans-culotte*. ▷ Adj. "*La Carmagnole*", *chanson sans-culotte*: "Bài Cacmanhôn", bài ca cách mạng cấp tiến.

sans-emploi [sɑ̃zœplwa] n. inv. Đồng de chômeur.

sansevieria [sɑ̃sevjerja] hay **sansevière** [sɑ̃s(ə)vjeʁ] n. f. THỰC CÂY đuôi hổ, cây gai rạch chiếu (cây vùng nhiệt đới, lá dài cứng viền trắng, có loại cho sợi dệt).

sans-façon [sɑ̃fasɔ̃] n. m. inv. Sự không câu nệ, sự không khách khí. *Une hospitalité d'un charmant sans-façon*: Một sự đón tiếp thú vị không câu nệ. ▷ Khinh Thái độ sỗ sàng, thái độ tự do quá trớn. *Il est d'un sans-façon*

invraisemblable: Nó sỗ sàng một cách khó tin.

sans-faute [sɑ̃fot] n. n. m. inv. THỂ Cuộc thi không phạm lỗi. *Bóng Sơn parcours politique est un sans-faute*: Con đường chính trị của nó không hề phạm sai lầm.

sans-filiste [sɑ̃filist] n. m. Nhân viên vô tuyến điện báo; người làm điện báo vô tuyến nghiệp dư. *Des sans-filistes*.

sans-gêne [sɑ̃ʒen] n. và adj. inv. 1. n. m. Thói quen hành động sỗ sàng; thói tự do quá trớn. 2. N. Người sỗ sàng, người quen suông sã. *Un, une sans-gêne*. ▷ Adj. inv. *Être sans-gêne*: Sỗ sàng, tự do quá trớn. – *Par ext. Des façons sans-gêne*.

sanskrit, ite hay sanscrit, ite [sɑ̃skʁi, it] n. và adj. 1. n. m. Tiếng Phạn (một loại ngôn ngữ cổ của Ấn Độ). 2. adj. Thuộc tiếng Phạn. *Alphabet sanskrit*: Bảng chữ cái tiếng Phạn. *Etudes sanskrites*: Những nghiên cứu về tiếng Phạn.

sanskritisme hay sanscritisme [sɑ̃skʁitism] n. m. Học Các khoa (nghiên cứu) tiếng Phạn.

sanskritiste hay sanscritiste [sɑ̃skʁitist] n. m. Học Chuyên gia tiếng Phạn.

sans-le-sou [sɑ̃lsu] n. inv. Thân Kẻ không tiền, kẻ không đồng xu dính túi.

sans-logis [sɑ̃lɔʒi] n. inv. Kẻ vô gia cư.

sançonnet [sɑ̃sɔnɛ] n. m. Chim sáo đá, chim sẻ đá.

sans-parti [sɑ̃parti] n. inv. Người không đảng phái.

sans-souci [sɑ̃susi] adj. và n. inv. Lối thời Người nhẹ dạ, người vô lo, người vô tư lự.

santal [sɑ̃tal] n. m. 1. Cây đàn hương, cây bạch đàn. *Des santals*: Những cây đàn hương, bạch đàn. ▷ Gỗ đàn hương, gỗ bạch đàn. ▷ Tinh dầu đàn hương, tinh dầu bạch đàn. 2. *Santal rouge*: Cây đậu đỏ (cho phẩm màu đỏ).

santaline [sɑ̃talin] n. f. Mỹ Chất màu đỏ (của cây đậu đỏ).

santé [sɑ̃te] n. f. 1. Sức khỏe, sự tráng kiện. *Visage qui respire la santé*: Bộ mặt lộ rõ sự khỏe mạnh. *Être plein de santé et de vigueur*: Khỏe mạnh và đầy sức sống. – *Boire à la santé de qqn*: Uống để chúc sức khỏe ai, uống để chào mừng. *A votre santé!*: Xin chúc anh khỏe! ▷ Sự lành mạnh (trong tâm hồn). *Santé de l'esprit*: Sự lành mạnh về tinh thần. – *Maison de santé*: Phòng chữa bệnh tư (chuyên chữa các bệnh thần kinh và tinh thần). 2. Sức khỏe, tình trạng sức khỏe. *Avoir bonne, mauvaise santé*: Có sức khỏe tốt, có sức khỏe yếu kém; khỏe mạnh, yếu ớt. *Thần Avoir une petite santé*: Thể tạng yếu ớt, thể chất mỏng manh. 3. (En loc.)

Service de santé: Quân y. ▷ *Service de santé maritime*: Y tế hải cảng (chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng vệ tinh của các tàu vào cảng). –Ellipt. *La santé. La vedette de la santé.* ▷ *Ministère de la Santé*: Bộ y tế. ▷ *Officier de santé*: V. officier.

santiag [sãtjag] n. f. Ủng ngắn (theo kiểu thường dùng ở Santiago).

santoline [sãtɔlin] n. f. THỰC CÂY cúc hắc (loại cây nhỏ vùng Địa Trung Hải, hoa vàng, lá có khía mảnh).

santon [sãtɔ] n. m. Tượng nhỏ bằng sành (để trang trí máng cỏ Nôen, ở Provence).

santonine [sãtɔnin] n. f. Xantônin (xua dùng làm thuốc tẩy và thuốc giun).

sanve [sãv] n. f. Đphg Cây cải dại, cây cải hoang.

saoudien, ienne [saudjẽ, jẽn] hay **séoudien, ienne** [seudjẽ, jẽn] adj. và n. Của Ả-rập Xê-đít, thuộc Ả-rập Xê-đít. –Subst. *Les Saoudiens ou Séoudiens.*

saoul, saoule, saouler. V. soûl.

sapajou [sapaʒu] n. m. 1. Đồng sajou. 2. Bông. Thân Người rất xấu xí.

1. **sape** [sap] n. f. 1. Đường hầm hào (để tiếp cận quân địch). ▷ Đường hầm chân tường, đường hầm dưới móng (để làm đồ công trình). 2. Sự đào hầm hào. *Faire un travail de sape*: Làm công việc đào hầm hào. Bông Âm mưu, thủ đoạn phá hoại ngầm.

2. **sape** [sape] n. f. Dgian *Les sapes*. Áo quần. *La sape*: Quần áo nói chung. *Au supermarché, toute la sape est au premier étage*: Ở siêu thị mọi hàng quần áo đều ở lầu một.

1. **saper** [sape] v. tr. [1] 1. Đào phá móng (để làm đồ một công trình). *Saper une muraille*: Đào (móng để làm) đổ một bức thành. –Par ext. *La mer sape les falaises*: Biển xói lở các vách đá. 2. Bông Phá hoại, làm suy mòn. *Saper les fondements de la civilisation*: Làm suy mòn các cơ sở của nền văn minh. *Saper le moral de qqn*: Xói mòn tinh thần của ai.

2. **saper (se)** [sape] v. pron. [1] Dgian Ăn mặc, ăn vận. –Au pp. *Être bien sapé*: Ăn vận chỉnh tề.

saperde [sapeɾd] n. f. SÂU Sâu xén tóc đục thân (thường phá hại cây liễu, cây dương v.v...).

saperlotte! [sapeɾlɔt], **saperlipopette!** [sapeɾlipɔpet] interj. Lối thời Mẹ nó! (lời rủa thân).

sapeur [sapeɔʁ] n. m. Lính công binh. ▷ *Fumer comme un sapeur*: Hút liên tục, hút nhiều.

sapeur-pompier [sapeɔʁpɔ̃pje] n. m. HCHÍNH Lính cứu hỏa. *Des sapeurs-pompiers*.

saphène [safẽn] n. f. GPHẦU Tĩnh mạch hiển. *Grande et petite saphènes*: Các tĩnh mạch hiển lớn và bé. ▷ Adj. *Veine saphène. Nerf saphène péronier et nerf saphène tibial*: Dây thần kinh hiển mác và dây thần kinh hiển chày (thuộc dây thần kinh hông).

saphique [safik] adj. 1. Thuộc Sappho (nữ thi sĩ cổ Hy Lạp); thuộc thơ của Sappho. *Vers saphique*: Thơ theo kiểu thơ Sappho. 2. Thuộc sự đồng tình luyến ái của phụ nữ. *Mœurs saphiques*: Các thói tục đồng tính luyến ái nữ.

saphir [safir] n. m. 1. Ngọc lam, ngọc xa phía. 2. Mũi kim máy hát điện.

saphisme [safism] n. m. Văn Sự đồng tình luyến ái nữ.

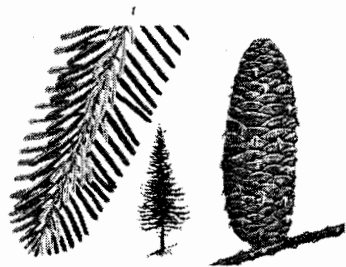
sapide [sapid] adj. Học Có vị.

sapidité [sapidite] n. f. Học Tính có vị.

sapience [sapjãs] n. f. Cũ Sự khôn ngoan và thông tuệ.

sapiential, ale, aux [sapjẽsjal, ɔ] adj. và n. *Les livres sapientiaux*: Các sách thánh kinh Cựu ước. ▷ N. m. pl. *Les sapientiaux*: Các thánh kinh Cựu ước.

sapin [sapẽ] n. m. 1. Cây tùng, cây bách, cây lãnh sam. ▷ Thụng *Abusiv*. Loại cây tùng bách, loại cây thông, loại cây lãnh sam. 2. Gỗ thông, gỗ tùng bách, gỗ lãnh sam. *Charpente en sapin*: Sườn nhà bằng gỗ tùng. ▷ Loc. Thân *Sentir le sapin*: Gần đất xa trời; sắp chết. 3. Cổ, Thân Xe ngựa thuê.



sapin

sapindacées [sapẽdase] n. f. pl. THỰC Họ bồ hòn.

sapine [sapin] n. f. 1. Ván gỗ tùng, rầm gỗ tùng. 2. Đphg Chậu gỗ tùng. 3. Kĩ Sườn thẳng đứng có cần trục.

sapinette [sapinet] n. f. Cây thông Bắc Mỹ, cây vân sam.

sapinière [sapinjẽr] n. f. Nơi trồng tùng bách; gỗ tùng bách.

sapon- Từ tố La tinh có nghĩa là "xà phòng".

saponacé, ée [saponase] adj. Học Có các tính chất của xà phòng.

saponaire [saponẽr] n. f. THỰC Cây cỏ xà phòng, cây bồ hòn (thuộc họ Cẩm chướng,

hoa vàng hoặc hồng, có loại rất giàu chất xapônin).

saponifiable [saponifabl] adj. Có thể xà phòng hóa.

saponification [saponifikasjɔ̃] n. f. HÓA, KỸ 1. Sự chuyển hóa một este thành rượu và thành muối của axit tương ứng (phản ứng để chế xà phòng). 2. Phản ứng tạo muối khoáng.

saponifier [saponifje] v. tr. [1] HÓA, KỸ Biến một este thành muối (của axit tương ứng). ▷ *Spécial*. Xà phòng hóa.

saponine [saponin] n. f. HOÁ Xapônin (chất chiết từ cỏ xà phòng, có tính chất làm nước sủi bọt).

sapotacées [sapotase] n. f. pl. THỰC Họ hồng xiêm.

sapote [sapot] hay **sapotille** [sapotij] n. f. Quả long đở trứng gà, quả lèkima.

sapotier [sapotje] hay **sapotillier** [sapotilje] n. m. Cây long đở trứng gà, cây lèkima.

sapristi! [saprɪsti] interj. Thân Mẹ kiếp!

sapro- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "thối, ứng".

saprophage [saprofaʒ] adj. và n. m. ĐỘNG Hoại thực; ăn các chất thối ứng.

saprophyte [saprofit] adj. và n. m. 1. SINH Hoại sinh (chỉ các sinh vật hút các chất hữu cơ đã thối rữa để sống). *Bactérie, champignon saprophyte*: Vi khuẩn, nấm hoại sinh. ▷ N. m. *Un saprophyte*. 2. 1 Vi sinh vật sống trong cơ thể mà không gây bệnh; vi khuẩn không gây bệnh.

saquer V. *sacquer*.

sarabande [sarabɔ̃d] n. f. 1. Điệu nhảy Xaraban (điệu nhảy dân gian Tây Ban Nha thế kỷ XVI-XVIII) -Điệu nhảy xahaban của Pháp. ▷ Điệu nhạc nhảy Xaraban; lối sáng tác nhạc Xaraban. 2. Bông Sự nhộn nhịp, sự náo động. *Faire la sarabande*: Làm náo động.

sarbacane [sarbakan] n. f. Ống xì đồng.

sarcasme [sarkasm] n. m. Lời chế giễu cay độc; sự mỉa mai chua chát.

sarcastique [sarkastik] adj. Mỉa mai cay độc, châm chọc chua cay. *Ton sarcastique*: Giọng mỉa mai cay độc. ▷ Thích mỉa mai cay độc, thích châm chọc chua cay. *Polémiste mordant et sarcastique*: Nhà bút chiến chua chát và cay độc.

sarcastiquement [sarkastikmɑ̃] adv. Một cách chua chát, một cách cay độc.

sarcelle [sarsɛl] n. f. Chim mòng két, chim le le.

sarcine [sarsin] n. f. VISINH Vi khuẩn xac xin (vi khuẩn hoại sinh, gây hoại thư phổi).

sarclage [sarklaʒ] n. m. Sự giẫy cỏ, sự làm cỏ, sự nhổ cỏ, sự được làm cỏ.

sarcler [sarkle] v. tr. [1] Nhổ cỏ dại (nhờ một công cụ). *Sarcler le chiendent*: Nhổ cỏ gà. ▷ Giẫy cỏ, làm cỏ. *Sarcler des plates-bandes*: Giẫy cỏ các bồn hoa. *Sarcler les laitues*: Làm cỏ cho rau diếp. -Au pp. *Plante sarclée*: Cây cần đất sạch cỏ.

sarcloir [sarklwar] n. m. Dụng cụ để nhổ cỏ; cuốc nhổ cỏ, lưỡi xới cỏ.

sarco- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "thịt".

sarcoïde [sarkɔid] n. f. 1 Sacoit, u nhỏ ở da.

sarcomateux, euse [sarkɔmatø, øz] adj. 1 Thuộc loại sacôm, thuộc loại u ác tính.

sarcome [sarkom] n. m. 1 Sacôm; u ác tính (phát triển ở mô liên kết).

sarcophage [sarkɔfaʒ] n. I. n. m. 1. Quan tài bằng đá. ▷ *Par ext.* Quan tài bằng gỗ đựng các xác ướp ở Ai Cập. 2. Hình ảnh quan tài (trong lễ tang hoặc ở lăng mộ). II. n. f. Ruồi xám (thường đậu ở thịt), nhặng.

sarcophile [sarkɔfil] n. m. ĐỘNG Loại thú có túi ăn thịt (ở đảo Taxmani, có hình giống gấu con).

sarcoplasma [sarkɔplasma] hay **sarcoplasme** [sarkɔplasm] n. m. SINH Cơ tương (bào tương bao các thớ của sợi cơ).

sarcopte [sarkɔpt] n. m. Con ghẻ.

sardane [sardan] n. f. Điệu nhảy Xacdan (ở Catalôn thuộc Tây Ban Nha); điệu nhạc nhảy xacdan.

sarde [sard] adj. và n. 1. adj. Của Sardaigne (đảo lớn của y ở Địa trung hải). ▷ Subst. Cư dân đảo sardaigne, người gốc ở đảo Sardaigne. 2. n. m. *Le sard*: Nhóm ngôn ngữ thông dụng ở Sardaigne.

sardine [sardin] n. f. 1. Cá xác đin (cá vùng biển khơi ôn đới, thuộc họ Cá trích). *Sardine d'Europe* (*Sardina pilchardus*), hay *pilchard*: Cá xác đin châu Âu hoặc cá pinsa. *Sardines fraîches*: Cá xác đin tươi. *Sardines à l'huile, en boîte*: Cá xác đin ướp dầu, đóng hộp. 2. Thân Lon hạ sĩ. 3. Cọc lều.

sardinelle [sardinɛl] n. f. Cá xác đin loại nhỏ.

sardinerie [sardinri] n. f. Nhà máy cá hộp xác đin.

sardinier, ière [sardinje, jɛr] adj. và n. I. adj. Thuộc sự đánh cá xác đin, thuộc công nghiệp thực phẩm về cá xác đin. *Industrie sardinière*: Công nghiệp cá xác đin. *Navire sardinier*: Tàu đánh cá xác đin. II. n. 1. n. m. Người đánh bắt cá xác đin. ▷ Tàu đánh cá xác đin. 2. Công nhân nhà máy cá hộp xác đin.



sardoine [sardwan] n. f. Một loại khoáng canxêdoan màu đỏ nâu; hồng mã não, xích mã não.

sardonique [sardonik] adj. 1. *Y Rictus sardonique*: Chứng cười nhăn (do co thắt cơ mặt). 2. *Rire, ricanement sardonique*: Cái cười cay độc, cái cười độc ác.

sargasse [sargas] n. f. Tảo mơ, tảo mã vĩ (tảo nâu, cỏ tảo dai).

sari [sari] n. m. Xari (tắm vải choàng xếp nếp làm y phục phụ nữ Ấn Độ).

sarigue [sarig] n. f. Một loại thú có túi.

sarisse [saris] n. f. CỖY Giáo dài (của binh lính chấp kích).

S.A.R.L. [esaɛrel] n. f. Ký hiệu các chữ đầu của *société à responsabilité limitée*: Công ty trách nhiệm hữu hạn.

sarment [sarmɔ̃] n. m. 1. Cành nho. 2. *Par ext.* Thân leo, cành leo.

sarmenteux, euse [sarmɑ̃tø, øz] adj. 1. *Vigne sarmenteuse*: Nho có nhiều cành. 2. *THỰC Plante sarmenteuse*: Cây leo.

sarong [sarɔŋ] n. m. Xarong (loại khố dài và hẹp của người Malaixia).

saros [saros] n. m. THIÊN Xarôt, chu kỳ thiên thực (gồm 223 tuần trăng, tức 18 năm 11 ngày, sau chu kỳ đó 43 nhật thực và 43 nguyệt thực lại xuất hiện theo cùng thứ tự).

saroual [sarwal] hay **séroual** [serwal] n. m. Xaruan, Xêruan (quần vải rất rộng thấp đứng ở một số vùng thuộc Bắc Phi. *Des sarouals, des serouals*).

sarracenia [sarasenja] n. m. hay **sarracénie** [saraseni] n. f. THỰC Cỏ lá kèn, cỏ bình tử (ở vùng đầm lầy Bắc Mỹ, lá xếp theo hình hoa thị có thể bắt các sâu bọ).

sarrancolin [sarɑ̃kɔlɛ̃] n. m. Đá hoa nền xám vân hồng (ở vùng Pyréné).

1. **sarrasin, ine** [sarazɛ̃, in] n. và adj. *Les Sarrasins*: Những người Xaradanh, những người Hồi giáo (thời Trung cổ). > Adj. Của người Xaradanh, thuộc người Xaradanh. > *Architecture sarrasine*: Kiến trúc của người Xaradanh (có vòm cong hình sắt móng ngựa). > *Tuiles sarrasines*: Ngói Xaradanh (loại ngói rỗng thường dùng ở Provăngxo).

2. **sarrasin** [sarazɛ̃] n. m. Lúa mạch đen, kiều mạch, mạch ba góc. > *Bột mạch đen. Galette de sarrasin*: Bánh kếp (bột) mạch đen.

sarrasine [sarazin] n. f. KHỔ Cống sắt hình răng bừa, rào sắt của thành (có thể hạ xuống sau cầu rút của lầu pháo đài).

sarrau [sarɔ] n. m. Áo choàng ngắn. *Les sarraus noirs des écoliers d'autrefois*: Các áo choàng đen của học sinh thời xưa.

sarrette [saret] n. f. THỰC Đồng *serrature*.

sarriette [sarjet] n. f. Cây húng hương.

sarrois, oise [sarwa, waz] adj. et n. Của miền Xarô (Tây Đức). > Subst. Cư dân vùng Xarô, người gốc vùng Xarô.

sarrusophone [sarysɔfɔ̃] n. m. NHẠC Ken xarut.

sartrien, ienne [sartriʒ, jen] adj. Thuộc tác phẩm của Xactorô, thuộc tư tưởng của Xactorô. [J.P.Sartre là nhà triết học Pháp (1905-1980)].

sas [sos] n. m. 1. Cái rây. 2. Âu thuyền. (khúc sông giữa hai cửa cống). 3. Ô thông áp ngăn thông áp, buồng thông áp. *Sas d'un sous-marin, d'un engin spatial, d'un local climatisé, pressurisé*: Buồng thông áp của tàu ngầm, của con tàu vũ trụ, của nhà có điều hòa nhiệt độ, của nhà có điều áp.

sassafras [sasafra] n. m. THỰC Cây de vàng, cây tân mộc (cây họ Long não ở Bắc Mỹ, lá làm gia vị, rễ làm nước hoa).

sassanide [sasanid] adj. và n. SỰ CỦA triều đại Xatxanit (ở Ba Tư thế kỷ III-VII). > Subst. *Les Sassanides*: Các vua Xatxanit.

sassement [sa(a)smẽ] n. m. Kử Sự rây, rự sàng; sự cho thuyền qua âu.

sasser [sase] v. tr. [1] 1. Kử Rây, sàng. 2. HÁI Cho tàu thuyền qua âu thuyền.

sasseur, euse [sasœr, øz] n. Kử 1. Thợ rây, thợ sàng. 2. n. m. Máy rây, máy sàng.

satané, ée [satane] adj. Thân Chết tiệt, tệ hại, quỷ quái, ghê gớm. *C'est encore une de vos satanées inventions!*: Đó còn là một điều bịa đặt quỷ quái của anh!

satanique [satanik] adj. 1. Thuộc quỷ Xa tăng, do quỷ Xa tăng. *Culte satanique*: Việc thờ quỷ Xa tăng. 2. Như quỷ Xa tăng, quỷ quái. *Orgueil satanique*: Sự kiêu ngạo quỷ quái.

satanisme [satanism] n. m. 1. Sự thờ quỷ Xa tăng. 2. Đầu óc quỷ quái, tính quỷ quái.

satellisation [satelizasjɔ̃] n. f. 1. KHOGIAN Sự đưa vào quỹ đạo (tên lửa, vệ tinh). 2. [CHTR] Sự chư hầu hóa, sự làm cho bị phụ thuộc; sự phụ thuộc, sự lệ thuộc.

satelliser [satelize] v. tr. [1] 1. Đưa vào quỹ đạo (quanh một thiên thể), sự vệ tinh hóa. *Satelliser un engin spatial*: Đưa một con tàu vũ trụ vào quỹ đạo. 2. Chư hầu hóa, làm cho bị lệ thuộc, bắt phục tùng. *Métropole régionale qui satellise les villes voisines*: Thành phố chính của một vùng khiến các thành phố lân cận trở thành vệ tinh.

satellite [satellit] n. m. I. 1. Vệ tinh. *La Lune est le satellite de la Terre*: Mặt trăng là vệ tinh của Trái đất. *Les satellites de Mars, de Jupiter, de Saturne*: Các vệ tinh của sao

Hỏa, sao Mộc, sao Thổ. ▷ *Satellite artificiel* hay *satellite*: Vệ tinh nhân tạo. 2. Cơ Bính rằng có vệ tinh. 3. GPHÁU (Appos.) *Veine satellite d'une artère*: Tĩnh mạch đi kèm của một động mạch. II. 1. Cũ Bộ hạ, tay chân, tay sai, kẻ đâm thuê chém mướn. 2. Kẻ lệ thuộc; nước chư hầu. *Petit pays devenu le satellite d'une grande puissance*: Nước nhỏ đã thành chư hầu của một cường quốc. –Appos. *État satellite*: Nước chư hầu.

satī [sati] n. 1. n. f. Sứ Người thiêu sống theo chồng (khi hỏa thiêu chồng thì cùng thiêu theo). 2. n. m. Tục vợ thiêu sống theo chồng (khi chồng chết). *Le satī fut légalement aboli en 1829*: Tục vợ thiêu sống theo chồng đã bị pháp luật bãi bỏ năm 1829.

satiété [sasjeté] n. f. Sự no nê, sự no chán. *Manger, boire à satiété, jusqu'à satiété*: Ăn đến chán ngấy, uống đến chán ngấy. ▷ Sự chán chê, sự chán ngấy. *La satiété des plaisirs*: Sự chán ngấy các trò vui. *Il en avait à satiété*: Nó đã có (cái đó) đến phát ngấy; nó đã phát ngấy cái đó. ▷ *Répéter une chose à satiété*: Lặp lại mãi một điều (khiến người nghe chán ngấy).

satin [satɛ̃] n. m. Vải xa tanh, vải đoạn. –Par compar. *Une peau de satin*: Một làn da nhẵn mịn. ▷ Vải láng mịn (giống vải xa tanh). *Satin de laine*: Vải lông mịn.

satinage [satinaʒ] n. m. Kỹ Sự làm cho mịn bóng.

satiné, ée [satine] adj. Mịn bóng, nhẵn bóng, láng bóng. *Papier satiné*: Giấy láng bóng. –Bóng *Peau satinée*: Da mịn màng. ▷ Subst. *Le satiné de ce tissu*: Cái láng bóng của thứ vải này.

satiner [satine] v. tr. [1] Làm cho mịn bóng (vải, giấy).

satinette [satinet] n. f. Vải giả xa tanh, vải láng.

satire [satiʁ] n. f. 1. VĂN Tác phẩm châm biếm, thơ trào phúng. *Satires d'Horace, de Juvénal, de Boileau*: Các tác phẩm châm biếm của Horace, của Juvénal, của Boileau. 2. Mối Bài văn châm biếm. ▷ Sự phê phán chế giễu, sự chế giễu. *Une amusante satire des milieux littéraires parisiens*: Một sự chế giễu đùa vui của các giới văn học Paris.

satirique [satirik] adj. 1. Thuộc sự châm biếm, thuộc trào phúng; gây châm biếm, gây trào phúng. *Poète satirique*: Nhà thơ trào phúng. *Écrits satiriques*: Các tác phẩm châm biếm. 2. Thích châm biếm, thích chế giễu. *Esprit satirique*: Đầu óc châm biếm.

satiriquement [satirikmɑ̃] adv. Một cách châm biếm, một cách trào phúng.

satiriser [satirize] v. tr. [1] Hiếm Châm biếm, chế giễu.

satiriste [satisist] n. Tác giả bài văn châm biếm –Người thích dùng những kiểu châm biếm.

satisfaction [satisfaksjɔ̃] n. f. 1. Sự thỏa mãn; sự vừa lòng, sự thỏa thích. *Ce succès lui a procuré une profonde satisfaction*: Thành công đó đã mang lại cho nó sự thỏa mãn sâu sắc. *À la satisfaction générale, de tous*: Để vừa lòng chung, của mọi người. –*Une satisfaction*: Một cơ hội thỏa thích. *Cela n'a pas été une mince satisfaction*: Cái đó đã không là một thỏa thích mỏng manh. ▷ Loc. *Donner satisfaction à*: Làm vui lòng ai. *Cet élève donne satisfaction à ses maîtres*: Cậu học sinh đó làm vui lòng các thầy, cô giáo. 2. Sự chuộc lỗi, sự đền tội (cho người bị xúc phạm). ▷ THÂN Hình phạt để chuộc tội. 3. Sự đồng ý, sự chấp thuận. *Je n'ai pu lui donner satisfaction*: Tôi đã không thể chấp thuận (yêu cầu của) nó.

satisfaire [satisfɛʁ] v. tr. [9] I. v. tr. dir. 1. Làm vừa lòng, thỏa mãn. *On ne peut sa-tisfaire tout le monde*: Không thể làm vừa lòng mọi người. *Satisfaire des créanciers*: Làm vừa lòng các chủ nợ; trả nợ cho chủ nợ. ▷ *Cette solution nous satisfait*: Giải pháp đó làm chúng tôi thỏa mãn. 2. Thỏa mãn (một nhu cầu); thỏa thích. *Satisfaire sa soif*: Thỏa mãn cơn khát. *Satisfaire un besoin naturel*: Thỏa mãn một nhu cầu tự nhiên. ▷ v. pron. *Se satisfaire*: Thỏa lòng, bằng lòng, toại nguyện. –*Spécial*. Thỏa mãn tình dục. II. v. tr. indir. *Satisfaire à*: Làm tròn, làm đầy đủ. *Satisfaire à son devoir, à ses obligations*: Làm tròn bổn phận, làm tròn nghĩa vụ. ▷ *La livraison ne satisfait pas aux clauses du contrat*: Sự giao hàng không thỏa mãn những điều khoản.

satisfaisant, ante [satisfɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm thỏa mãn, đúng đắn, vừa ý. *Réponse satisfaisante*: Câu trả lời vừa ý.

satisfait, aite [satisfɛ, et] adj. Thỏa mãn; vừa lòng, vừa ý. *Il est satisfait*: Nó đã thỏa mãn. *Être satisfait de son sort*: Vừa lòng với số phận. ▷ Được thỏa mãn. *Besoin, désir satisfait*: Nhu cầu được thỏa mãn, điều mong ước được thỏa mãn.

satisfecit [satisfesit] n. m. inv. Cũ Giấy khen (thầy thường cho học trò). ▷ Mối, Văn Bằng khen, giấy khen. *Décerner un satisfecit*: Trao tặng một giấy khen.

satrape [satrap] n. m. 1. Sứ Tổng trấn, tổng đốc (ở Ba Tư xưa). 2. Bông, Văn Kề quyền thế xa hoa bạo ngược.

satrapie [satrapi] n. f. CỐĐẠI Tỉnh, trấn (ở Đế quốc Ba Tư xưa).

saturabilité [satyrabilite] n. f. HOÁ Tính có thể bão hòa.

saturable [satyrabl] adj. HOÁ Có thể bão hòa.

saturant, ante [satyrã, õt] adj. Làm bão hòa, để làm bão hòa. ▷ *Vapeur saturante*: Hơi (làm) bão hòa (hơi của một chất lỏng cân bằng với chất lỏng đó). *La tension de vapeur saturante d'un corps est la valeur maximale de la pression de la vapeur de ce corps, en équilibre avec sa phase liquide, à une température donnée*: Áp lực của hơi bão hòa của một chất là giá trị cực đại của áp lực hơi của chất đó, cân bằng với trạng thái lỏng của nó, ở một nhiệt độ đã cho.

saturateur [satyratoœr] n. m. Bình đựng nước để làm ẩm không khí.

saturation [satyrasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự làm bão hòa, tình trạng bão hòa. 2. Bông Tình trạng chán chê, sự đầy ú, sự bão hòa. *En avoir jusqu'à saturation*: Có đến mức phát chán. *La saturation du marché est réalisée lorsque la demande est totalement satisfaite*: Thị trường được bão hòa khi mức cầu đã được hoàn toàn thỏa mãn. 3. ĐIỆN Mức tối đa (của điện áp, của cường độ v.v.). ▷ *Saturation magnétique*: Sự bão hòa từ tính.

saturé, ée [satyre] adj. 1. HOÁ Bão hòa, no. *Solution saturée*: Dung dịch bão hòa, dung dịch no. ▷ *Hydrocarbure saturé*: Hydrôcacbua no. *Le méthane est un hydrocarbure saturé*: Khí mê tan là một hydrôcacbua no. 2. Saturé de: Đầy ắp, đầy ú, chán chê. *Terre saturée d'eau*: Đất đầy ú nước; đất bão hòa nước. Bông *Le public est saturé d'annonces publicitaires*: Công chúng đã (có) đầy ắp những thông tin quảng cáo.

saturer [satyre] v. tr. [1] 1. HOÁ Saturer un liquide: Làm bão hòa một chất nước. ▷ *Saturer un corps*: Làm bão hòa một chất. *On sature l'éthylène H_2C-CH_2 en fixant un atome d'hydrogène sur chacun des deux atomes de carbone, pour obtenir l'éthane H_3C-CH_3* : Người ta làm bão hòa êtylen H_2C-CH_2 bằng cách gắn một nguyên tử hiđrô vào mỗi một nguyên tử của hai nguyên tử cacbon để có được chất êtan H_3C-CH_3 . 2. Bông Làm cho thỏa thuê, làm cho chán chê. *Saturer qqn de poésie*: Làm cho ai chán chê thơ ca.

saturnales [satyrnal] n. f. pl. 1. CÔLA Lễ kỷ niệm thời kỳ hoàng kim khi Saturne cai quản vùng Latium (thời kỳ đó nô lệ được giải phóng). 2. Bông, Văn Lễ hội ăn chơi phóng túng, thời kỳ ăn chơi bừa bãi.

saturne [satyrn] n. m. Chì để luyện đan.

saturnien, ienne [satyrnjẽ, jẽn] adj. 1. Thuộc thần Saturne. ▷ Thuộc Thổ tinh. 2. Bông, Văn U ám, rầu rĩ, buồn bã. "*Poèmes Saturniens*", de Verlaine: "Những bài thơ u sầu" của Verlaine.

saturnin, ine [satyrnẽ, in] adj. 1. Thuộc chì, do chì.

saturnisme [satyrnism] n. m. 1. Sự nhiễm độc chì.

satyre [satir] n. m. 1. THẦNHY Thần dê, Dương thần. *Satyre poursuivant une nymphe*: Thần dê đeo đuổi một nữ thần. 2. Bông Thần Kê tà dâm, kê dê; kê thích hở hang, kê thích nhìn trộm vì dâm dục. 3. Bướm mắt rắn (xuất hiện ban ngày, cánh to màu nâu đen).

satyriasis [satirjazis] n. m. Học Tính cuồng dâm, máu dê, tính đa dâm.

satyrique [satirik] adj. 1. THẦN Thuộc thần dê. ▷ *CÔĐAI Danse satyrique*: Điệu vũ phóng dăng, điệu vũ khiêu dâm. 2. *Drame satyrique*: Bi hài kịch của Hy Lạp xưa.

sauce [sos] n. f. 1. Nước sốt, nước chấm, nước dùng. *Sauce à la menthe*: Nước sốt có bạc hà. *Sauce mousseline*: Nước sốt có pha kem. ▷ Bông, Thần *La sauce fait passer le merlan*: Công việc phụ lại có giá trị hơn công việc chính (và giúp cho công việc chính trôi lọt); (nhờ nước sốt ngon mà nuốt trôi cá). - *Mettre qqn à toutes les sauces*: Dùng ai vào đủ thứ việc; dùng ai như con dao pha. - *À quelle sauce serai-je mangé?*: Phận tôi sẽ sao đây? 2. Thần Mua rào, trận mưa lớn. 3. Kĩ Bút chì để đánh bóng. 4. Kĩ Thứ chất lỏng có chứa kim loại quý ở dạng dung dịch.

saucé, ée [sose] adj. 1. Kĩ Mạ bạc (nói về một thứ tiền đồng xưa). 2. Thần Ướt mưa, ướt sũng nước mưa.

saucée [sose] n. f. Thần Trận mưa rào.

saucer [sose] v. tr. [14] 1. Vét nước sốt. *Saucer son assiette*: Vét nước sốt trên đĩa. 2. Bông, Thần *Se faire saucer*: Bị ướt dầm dề nước mưa.

saucier [sosje] n. m. Bếp Đầu bếp thạo chế nước sốt.

saucière [sosjer] n. f. Bát sâu đựng nước sốt có vòi để rót.

sauciflard [sosiflar] n. m. Thần Xúc xích lớn, dôi lớn.

saucisse [sosis] n. f. 1. Xúc xích, dôi. Bông, Thần *Ne pas attacher son chien avec des saucisses*: Chỉ tiêu rất tiện. 2. Bông Khí cầu thám không.

saucisson [sosisõ] n. m. Xúc xích lớn, dôi lớn. *Des rondelles de saucisson*: Những khoanh xúc xích lớn. ▷ Bông, Thần *Être ficelé comme un saucisson*: Bị ràng buộc chặt; ăn mặc cầu thả.

saucissonné, ée [sosisõne] adj. Thần Chặt cứng trong áo quần, mặc chặt cứng.

saucissonner [sosisõne] v. intr. [1] Thần Ăn tạm để lấy sức (bằng xúc xích và các thức ăn nguội v.v.).

sauf, sauve [sof, sov] adj. và prép. I. adj. Thoát nguy, thoát nạn. *Sain et sauf: Bình yên vô sự. Avoir la vie sauve: Thoát chết.* ▷ *Bóng L'honneur est sauf: Danh dự được bảo toàn, danh dự còn nguyên vẹn.* II. prép. 1. Không đi ngược lại, không trái với. *Sauf le respect que je vous dois: Xin ông thứ lỗi cho; xin thất lễ với ông.* 2. Trừ, trừ ra. *J'ai lu tous ces livres, sauf un: Tôi đã đọc các sách đó, trừ một quyển.* 3. Attendez-là, sauf contrordre: Hãy chờ nó, trừ phi có lệnh khác. *Sauf erreur ou omission: Trừ phi có sai lầm hoặc bỏ sót.* ▷ Loc. conj. *Sauf que* (+ indicatif): Trừ ra..., không kể đến.

sauf-conduit [sofkođui] n. m. Giấy thông hành. *Des sauf-conduits.*

sauge [soʒ] n. f. Cây từ bì, cây đan sâm.

saugrenu, ue [soɡrɛny] adj. Kỳ cục, phi lý, nực cười. *Une idée saugrenue: Một ý nghĩ kỳ cục.*

saulaie [sole] hay **saussaie** n. f. Vùng trồng liễu, rừng liễu.

saule [sol] n. m. Cây liễu.

saulée [sole] n. f. Phg Răng liễu.

saumâtre [somotr] adj. Mặn mặn, lợ. *Eau saumâtre: Nước mặn mặn; nước lợ.* ▷ Loc. *Bóng, Thần La trouver saumâtre: Thấy (điều) khó chịu, thấy (điều) khó chấp nhận.*

saumon [somɔ̃] n. m. và adj. inv. 1. Cá hồi. ▷ Adj. inv. (Có màu) hồng nhạt (như màu thịt cá hồi). *Étoffe saumon: Vải hồng nhạt.* 2. Kỷ Cục, thỏi (kim loại).

saumoné, ée [somɔ̃ne] adj. Có màu hồng như màu thịt cá hồi (nói về các loại cá). *Truite saumonée: Cá hương thịt màu hồng.*

saumoneau [somɔ̃no] n. m. Hiếm Cá hồi con.

saumurage [somyʁaʒ] n. m. Sự ngâm nước muối, sự dầm nước mắm (các thức ăn).

saumure [somyʁ] n. f. 1. Nước muối; dung dịch mặn. *Poisson en saumure: Cá ngâm nước muối.* 2. Nước mắm, nước muối mặn.

saumuré, ée [somyʁe] adj. Ngâm nước muối, dầm nước mắm.

saumurer [somyʁe] v. tr. [1] Ngâm nước muối; dầm nước mắm.

sauna [sona] n. m. hay f. Buồng tắm hơi - Sự tắm hơi.

saunage [sonaʒ] n. m. hay **saunaison** [sonezɔ̃] n. f. 1. Kỹ Sự làm muối biển. 2. Cũ Sự bán muối biển. ▷ *Số Faux saunage: Sự làm muối lậu, sự bán muối lậu.*

sauner [sone] v. intr. [1] Kỹ Làm muối biển; sinh muối.

saunier, ière [sonje, jɛʁ] n. 1. Công nhân làm muối. 2. Cũ Người bán muối. ▷ *Số Faux*

saunier: Người làm muối lậu, người bán muối lậu.

saupiquet [sopike] n. m. BẾP Nước xốt cay, món ra gu cay.

saupoudrage [sopudʁaʒ] n. m. Sự rắc (một chất dạng bột như đường, muối, v.v.)

saupoudrer [sopudʁe] v. tr. [1] 1. Rắc, rải (một chất dạng bột như đường, muối, v.v.). *Saupoudrer des beignets de sucre: Rắc đường vào các món bột bột rán.* 2. Bông Diêm. *Saupoudrer un discours de citations: Điểm những câu trích dẫn vào bài diễn văn.*

saupoudreur, euse [sopudʁœʁ, øz] adj. và n. f. 1. adj. Để rắc. *Bouchon saupoudreur: Nút để rắc.* 2. n. f. Lọ để rắc (có nắp đục những lỗ thủng).

saur [sɔʁ] adj. m. Ướp mặn hun khói. *Hareng saur: Cá trích ướp mặn hun khói.*

-saure, -saurien Từ tố của từ Hy Lạp "sauros" hoặc "saura", có nghĩa là "thằn lằn".

saurer [sɔʁe] v. tr. [1] Kỹ Hun khói. *Saurer un jambon: Hun khói một giăm bông.*

saurien, ienne [sɔʁjɛ̃, jen] adj. và n. ĐỘNG 1. adj. Thuộc thằn lằn. 2. n. m. pl. Phân bộ Thằn lằn. -Sing. *Un saurien: Một con vật thuộc bộ thằn lằn.*

saurin [sɔʁɛ̃] n. m. Kỹ Cá trích được ướp mặn hun khói.

sauripelvien [sɔʁipelvjɛ̃] n. m. pl. CỐ SINH Bộ Thằn lằn Khủng long. *Apparus au Trias, les premiers sauripelvien étaient petits alors que les derniers, qui s'éteignirent au Crétacé, étaient énormes (tyrannosaure, diplodocus): Xuất hiện ở Kỷ Triat, các thằn lằn khủng long đầu tiên còn nhỏ, còn các loại (thằn lằn khủng long) cuối cùng, tuyệt chủng vào Kỷ Crêta thì lại rất to lớn (thằn lằn bạo chúa, thằn lằn hai óc).*

saurir [sɔʁiʁ] v. tr. [2] Đồng saurer.

sauris [sɔʁi] n. m. Kỹ Nước mắm cá trích, nước mắm cá mèi.

saurissage [sɔʁisaʒ] n. m. Kỹ Sự hun khói.

saurisserie [sɔʁisʁi] n. f. Kỹ Nồi hun khói cá, xưởng hun khói cá.

saurisseur, euse [sɔʁisœʁ, øz] n. Kỹ Thợ hun khói cá.

sauropsidés [sɔʁɔpsidɛ] n. m. pl. Loại niêu nang (Loại động vật có xương sống, bốn chân, có độc một lõi cấu chẩm). (V. thêm allantoïde)

saussaie V. saulaie.

saut [so] n. m. 1. Sự nhảy, cái nhảy. *Le saut en longueur et en hauteur, le triple saut et le saut à la perche sont pratiqués en tant que disciplines olympiques: (Sự) nhảy dài và nhảy cao, nhảy ba bước và nhảy sào*



được xếp là các môn thi thể thao ô-lem-pic.
-*Saut périlleux*: Sự nhảy lộn vòng người; cái nhảy lộn người. ▷ Loc. *Au saut du lit*: Lúc rời khỏi giường; vừa bước xuống giường. Bông *Faire un saut quelque part*: Qua rất nhanh một nơi nào. 2. Sự rơi (từ trên cao xuống). *Saut d'un parachutiste*: Sự rơi xuống (nhảy) của một người nhảy dù. ▷ Loc. Bông *Faire le saut*: Quyết định làm một việc nguy hiểm, quyết định liều làm một việc gì. 3. Bông *Bước nhảy*. *Sa pensée procède par sauts*: Sự suy nghĩ của nó tiến từng bước nhảy. 4. Thác nước. *Le saut du Rhin*: Thác nước sông Ranh. 5. TIN Đổng *branchement*.

saut-de-lit [sodli] n. m. Áo choàng mỏng (của phụ nữ khoác lúc ngủ dậy). *Des sauts-de-lit*.

saut-de-loup [sodlu] n. m. Hào quanh vườn. *Des sauts-de-loup*.

saut-de-mouton [sodmutō] n. m. Kĩ Đường cầu; cầu chui (để tránh không cho nhiều con đường gặp nhau). *Des sauts-de-mouton*.

saute [sot] n. f. Sự thay đổi đột ngột. *Saute de vent, de courant électrique*: Sự thay đổi đột ngột của gió, của dòng điện. *Saute d'humeur*: Sự thay đổi tính khí đột ngột.

sauté, ée [sote] adj. và n. BẾP 1. adj. Áp chảo, chiên. *Des rognons sautés*: Bò dục áp chảo. 2. n. m. Món áp chảo, thịt áp chảo. *Un sauté de lapin*: Thịt thỏ áp chảo.

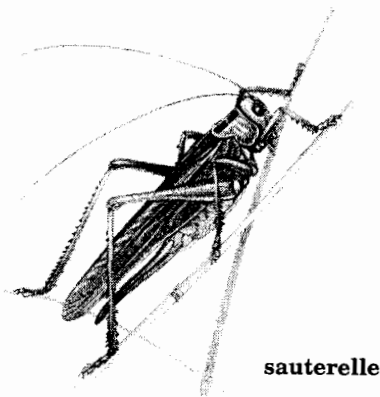
saute-mouton [sotmutō] n. m. inv. *Jeu de saute-mouton*: Trò chơi nhảy cừu (lần lượt người này nhảy qua lưng người kia). *Jouer à saute-mouton*: Chơi trò nhảy cừu.

sauter [sote] v. [1] I. v. intr. 1. Nhảy. *Sauter par-dessus un mur*: Nhảy qua (phía trên) một bức tường. *Sauter à pieds joints*: Nhảy khập hai chân. -*Sauter à bas de son lit*: Nhảy ra khỏi giường. ▷ Bông, Thân *Sauter au plafond*: Lên con giăng; sừng sốt; tức nhảy lên. 2. Nhảy xuống. *Il a sauté du pont dans la rivière*: Nó đã nhảy từ cầu xuống sông. 3. Nhảy xổ vào. *Le chien lui a sauté à la gorge*: Con chó đã nhảy xổ vào cổ họng nó. *Sauter au cou de qqn*: Ôm lấy ai vỗ vấp. ▷ Bông *Sauter aux yeux*: Rõ ràng, hiển nhiên, đập vào mắt. 4. Nhảy (từ ý này sang ý khác). *Sauter d'un sujet à l'autre*: Nhảy từ chuyện này sang chuyện khác. 5. Bật ra (nhảy vọt lên). *Faire sauter un bouchon*: Làm bật một cái nút. ▷ Bông *Faire sauter qqn*: Làm cho ai mất công ăn việc làm. 6. Nổ, nổ tung. *La poudrière a sauté*: Kho thuốc súng đã nổ tung. -*Faire sauter la cervelle à qqn*: Bắn vỡ sọ ai. ▷ *Faire sauter les plombs*: Làm cháy cầu chì, làm đứt cầu chì. ▷ Thân *Et que ça saute!*: Và cái đó phải nhanh lên! 7. BẾP *Faire sauter de la viande, des légumes*: Rán áp chảo thịt, xào rau. II.

v. tr. 1. Nhảy qua. *Sauter une barrière*: Nhảy qua một hàng rào. ▷ Loc. Bông *Sauter le pas*: Quyết định (sau khi do dự). 2. Bỏ sót, bỏ quên, nhảy. *Sauter une ligne en recopiant*: Bỏ sót một dòng khi chép lại. -*Sauter une classe*: Nhảy một lớp. 3. Ngian *On la saute*: Đói, đói quá. 4. Thô Chiếm đoạt trình tiết, làm mất trình, ăn nằm với...: *Sauter une fille*: Chiếm đoạt trình tiết của một cô gái.

sautereau [sotro] n. m. Kĩ Cái giảm (ở dàn cla-vo-xanh).

sauterelle [sotrel] n. f. 1. Con châu chấu, con cào cào. 2. Bông Thân Con mụ gầy và cao kều. 3. Kĩ Thuộc góc xếp, thuộc về góc. ▷ Bông tải (để chuyển hàng).



sauterelle

sauterie [sotri] n. f. Thân Buổi khiêu vũ thân mật.

sauternes [sotern] n. m. Rượu nho vùng Xôtecno.

saute-ruisseau [sotruišo] n. m. inv. (từ Người chạy giấy, tùy phái (ở phòng công chứng). ▷ *Par ext.* Văn Thanh niên đua ngựa.

sauteur, euse [sotœr, øz] n. và adj. I. n. 1. Vận động viên môn nhảy. 2. Ngựa chuyên nhảy. 3. Bông, Thân Người hay hứa hão. II. adj. Nhảy (di chuyển theo bước nhảy). *Insecte sauteur*: Sâu bọ nhảy.

sauteuse [sotœz] n. f. BẾP Chảo rộng và đẹp (để rán áp chảo).

sautillant, ante [sotijã, ăt] adj. Nhảy nhót. ▷ Bông *Style sautillant*: Văn phong cụt và rời rạc.

sautillement [sotijmã] n. m. Sự nhảy nhót.

sautiller [sotije] v. intr. [1] Nhảy nhót.

sautoir [sotwar] n. m. I. 1. Dây chuyền. *Porter un ordre en sautoir*: Đeo huân chương thông trước ngực. 2. HUYTHQ Tầm huy chương (vừa có dải vừa có thanh ngang). ▷ *Objets placés en sautoir*: Các đồ vật xếp chéo hình chữ X. II. Nơi nhảy, chỗ nhảy.

sauvage [sovaʒ] adj. và n. I. 1. Hoang dại, hoang dã, hoang (vật). *Les bêtes sauvages*

de la jungle: Các thú vật hoang dã của rừng rậm. Un canard sauvage: Một con vịt gồ, vịt hoang. 2. Hoang, dại (cây). Pommier sauvage: Cây táo hoang, cây táo dại. 3. DITRUYỀN Có thể tham khảo, có thể nghiên cứu (nói về một gốc, một tính cách, một ghen). Trái mutant. 4. Hoang vu. Des monts sauvages: Những ngọn núi hoang vu. 5. Tự phát. Grève sauvage: Cuộc bãi công tự phát. II. adj. 1. Lũithời Dã man. Des tribus sauvages: Các bộ lạc dã man. > Subst. Les sauvages: Những người dã man. 2. Bồng (Thích) cô độc, (thích) thui thui một mình. Cet enfant est très sauvage: Đứa bé đó rất thích sống cô độc. Trái sociable. > Subst. Vivre en sauvage: Sống cô độc. 3. Tàn bạo, hung dữ, dữ tợn. Une cruauté sauvage: Một sự tàn bạo hung dữ. > Subst. Agir comme un sauvage: Hành động như một kẻ hung dữ.

sauvagement [sovaʒmã] adv. Một cách dã man, một cách tàn ác. Massacrer sauvagement des otages: Tàn sát dã man các con tin.

sauvegeon, onne [sovaʒõ, ɔn] n. 1. n. m. CÂY Cây mọc tự nhiên, cây mọc hoang, cây dại. 2. n. m. và f. Đứa bé cô độc.

sauvagerie [sovaʒʁi] n. f. Tính cô độc, tính hung dữ, tính tàn bạo. La sauvagerie d'un misanthrope: Tính cô độc của kẻ yếm thế. La sauvagerie d'un crime: Tính chất tàn bạo của một tội ác.

sauvagesse [sovaʒes] n. f. Cũ Phụ nữ bộ tộc dã man. -Par ext. Văn Phụ nữ ít văn minh; phụ nữ thô lỗ.

sauvagin, ine [sovaʒẽ, in] adj. và n. m. Có mùi, có vị (chỉ một số chim nước có mùi vị riêng).

sauvagine [sovaʒin] n. f. 1. SẼN Chim nước thịt có vị riêng. 2. Kỳ Da lông thô (sóc, chồn, v.v.). Foire à la sauvagine: Chợ bán da lông thô.

sauvegarde [sovgard] n. f. I. 1. Sự bảo vệ, sự bảo trợ. Se placer sous la sauvegarde des autorités consulaires: Đặt mình dưới sự bảo trợ của các cơ quan lãnh sự. 2. Cái bảo vệ; cái bảo đảm, cái bảo lãnh. II. HẢI Dây giữ, dây neo (một vật để khỏi bị nước cuốn đi).

sauvegarder [sovgarde] v. tr. [1] Bảo vệ, che chở. Sauvegarder les institutions: Bảo vệ các thể chế.

sauve-qui-peut [sovkipe] n. m. inv. Sự mạnh ai nấy chạy, sự sợ hãi khiến chạy tán loạn.

sauver [sove] I. v. tr. [1] 1. Cứu, cứu nguy, cứu nạn (cho ai). Sauver une personne qui se noie: Cứu một người chết đuối. 2. Cứu thoát (khỏi sự phá hủy). La ville a été sauvée: Thành phố đã được cứu thoát. >

Bóng Sauver les apparences: Giữ thể diện, giữ gìn bề ngoài. 3. Cứu vớt, cứu thoát. Dieu a envoyé son fils pour sauver tous les hommes: Thượng đế đã phái con của Người xuống để cứu vớt cả loài người. II. v. pron. 1. Chạy trốn, bỏ chạy. Il s'est sauvé à toutes jambes: Nó đã ba chân bốn cẳng chạy trốn. 2. Thân Rút nhanh, bỏ đi nhanh. Il est l'heure, il faut que je me sauve: Đã đến giờ rồi, tôi phải rút nhanh đây. 3. Thân Trào ra (khi sôi). Le lait se sauve: Sữa trào ra.

sauvetage [sovtaz] n. m. Sự cứu nạn, sự cứu hộ. Les pompiers ont organisé le sauvetage des riverains bloqués par l'inondation: Các lính bom đã tổ chức việc cứu những người ven sông bị lụt bao vây. Bouée, canot de sauvetage: Phao, xuồng cứu hộ.

sauveté [sovte] n. f. SỰ PHỤ THẠCH Làng được miễn sai dịch (do tu viện lập ra ở miền Nam nước Pháp).

sauveteur [sovtœr] n. m. Người cứu hộ, người cứu nạn.

sauvette (à la) [a la sovet] loc. adv. 1. Vente à la sauvette: Sự bán lén dọc đường. 2. Bồng, Thân Hấp tấp lén lút. Contrat signé à la sauvette: Hợp đồng ký hấp tấp lén lút.

sauveur [sovœr] n. m. và adj. 1. Người cứu, người cứu nạn, người cứu tinh. Le sauveur de la patrie: Người cứu nước. > Adj. Le geste sauveur (au fém.: salvatrice): Cử chỉ cứu trợ. 2. Le Sauveur: Chúa Cứu thế.

sauvignon [sovinõ] n. m. Giống nho trắng (ở miền trung và tây nam Pháp). > Rượu nho trắng.

savamment [savamã] adv. 1. Một cách thông thái. Discourir savamment: Luận thuyết một cách thông thái. 2. Một cách khéo léo, khéo tay. Il fait cela savamment: Nó làm cái đó một cách khéo léo.

savane [savan] n. f. I. 1. Trảng cỏ, thảo nguyên. > Savane arborée: Trảng cỏ có cây cối rải rác. 2. Đất sinh lầy (ở Canada).

savant, ante [savã, õt] adj. và n. m. I. adj. 1. Uyên bác, bác học, thông thái. Il est très savant en botanique: Ông ta rất uyên bác về thực vật học. 2. Được luyện để làm trò (loài vật). Chien savant: Chó được luyện để làm trò. 3. Cao xa, khó quá. Un raisonnement savant: Một lập luận cao xa. > Khéo léo, giỏi trừ tính. Une manoeuvre savante: Một thao tác khéo léo. 4. Société savante: Hội bác học. II. n. m. 1. Cũ Nhà bác học, nhà thông thái. 2. Mới Nhà khoa học nổi tiếng. Ce physicien est un grand savant: Nhà vật lý học đó là nhà khoa học lớn nổi tiếng. Congrès de savants: Hội nghị các nhà khoa học danh tiếng.

savarin [savarɛ̃] n. m. BÉP Bánh xavaranh (một thứ bánh ngọt hình tròn).

savart [savar] n. m. Lý Xava [đơn vị đo khoảng âm thanh bằng 1000 lần lôga thập phân của quan hệ giữa tần số của hai âm (1 octave = 301 savarts)].

savate [savat] n. f. 1. Giày cũ, giày cà tàng. > *Thân Trainer la savate: Sống nghèo túng, sống khổn khổ.* 2. Thân Người vụng về, đồ hậu đậu. *Il joue du violon comme une savate: Nó chơi violông quá vụng về. Quelle savate! Đồ vụng về! Đồ hậu đậu!* 3. Môn võ đá bằng chân (ở Pháp, thế kỷ XIX).

savetier [savtje] n. m. Ủi Thợ vá giày, thợ chữa giày.

saveur [savœr] n. f. 1. Vị. *Saveur salée, amère, sucrée, piquante: Vị mặn, vị đắng, vị ngọt, vị cay.* 2. Bông Sự dễ chịu, sự thú vị. *Ironie pleine de saveur: Sự mỉa mai đầy thú vị.*

1. **savoir** [savwar] v. tr. [50] I. 1. Biết. *Tu sais la nouvelle?: Mày đã biết tin chưa? C'est tout ce que nous savons d'elle: Đó là tất cả những gì chúng tôi biết về bà ta.* > *On ne savait pas qui était son père: Không biết bố nó là ai. J'ai su par hasard que vous étiez là aujourd'hui: Tình cờ tôi được biết hôm nay anh ở đó. Reste à savoir s'il en a vraiment envie: Điều còn lại cần biết là nó có thật thêm muốn cái đó không.* > *Tout finit par se savoir: Rốt cuộc mọi việc đều biết rõ.* 2. Thuộc, nhớ. *Il sait sa leçon par coeur: Nó thuộc lòng bài học.* 3. Biết thạo, hiểu sâu. *Ils savent tous le grec: Họ đều biết thạo tiếng Hy Lạp. Elle croit tout savoir: Bà ta tưởng mình biết hết mọi việc.* > (S. comp.) *Si jeunesse savait: Nếu hồi trẻ mà biết.* 4. Biết, có thể. *Elle ne saura jamais danser: Bà ta chưa bao giờ biết nhảy. Un ami qui sait écouter: Một người bạn biết lắng nghe.* > Có thể. *On ne saurait tout prévoir: (Người ta) không thể dự kiến được mọi điều.* 5. Có ý thức về. *Il ne savait plus ce qu'il faisait: Nó không có ý thức về những gì nó đã làm nữa.* II. Loc. A savoir, savoir: Là, như là, tức là. > *Que je sache: Theo như tôi biết. Personne n'est venu, que je sache: Theo tôi biết thì không ai đến cả.* > *Savoir si: Có thể tự hỏi rằng, liệu chừng... Il est parti, savoir s'il arrivera!: Nó đã đi, liệu nó sẽ còn tới!* > *Je crois qu'il est sincère, tu sais: Tôi tin rằng nó thành thực, anh biết đấy.* > *Ne rien vouloir savoir: Từ chối. J'ai essayé de l'emmener, mais il n'a rien voulu savoir: Tôi định dẫn nó theo nhưng nó từ chối.* > *Il est sorti avec je ne sais qui, pour je ne sais combien de temps: Nó đã ra đi với ai tôi không rõ và cũng không rõ đi bao lâu.* - *Un je ne sais quoi: Một thứ*

(mà tôi) không rõ. *Un je ne sais quoi qui séduit: Một thứ không rõ nét mà (có sức) quyến rũ.*

2. **savoir** [savwar] n. m. Kiến thức, tri thức. *Un homme d'un grand savoir: Một người có kiến thức lớn.*

savoir-faire [savwarfɛr] n. m. inv. Sự khéo léo; sự thành thạo, sự tinh thông, khả năng.

savoir-vivre [savwarvivr] n. m. inv. Phép lịch sự, phép xử thế; sự có đức hạnh, sự có giáo dục. *Manquer de savoir-vivre: Thiếu lịch sự.*

savoisien, ienne V. savoyard, arde.

savon [savɔ̃] n. m. 1. Xà phòng. *Savon de ménage (hay de Marseille): Xà phòng rửa, xà phòng giặt. Savon de toilette: Xà phòng tắm. Un savon: Một bánh xà phòng.* > HOA Xà phòng (tên gọi các muối axit béo). 2. Thân, Bông Sự la mắng, lời khiển trách. *Passer un savon à qqn.: Trách mắng ai, "xát xà phòng" ai.*

savonnage [savɔnaz] n. m. Sự giặt bằng xà phòng.

savonner [savɔne] v. tr. [1] 1. Giặt, rửa bằng xà phòng. *Savonner du linge: Giặt quần áo bằng xà phòng.* -v. pron. *Il est difficile de se savonner le dos: Khó mà tự xát xà phòng vào lưng.* 2. Bông, Thân *Il s'est fait savonner la tête: Nó đã (tự khiến) bị trách mắng.*

savonnerie [savɔnri] n. f. Xưởng làm xà phòng. > *La Savonnerie: Xưởng dệt thảm thêu (của nhà vua Pháp, lập năm 1604). En 1826 la Savonnerie fut réunie à la manufacture des Gobelins: Năm 1826 xưởng thảm thêu của nhà vua được sáp nhập vào xưởng thảm Gô-bô-lanh.*

savonnette [savɔnet] n. f. Bánh xà phòng tắm.

savonneux, euse [savɔnø, øz] adj. 1. Có chứa xà phòng. *Eau savonneuse: Nước xà phòng.* 2. Có tính chất xà phòng; giống xà phòng.

savonnier, ière [savɔnje, jɛr] n. m. và adj. 1. Thợ làm xà phòng, nhà công nghiệp xà phòng. > Adj. Thuộc xà phòng. *L'industrie savonnaire marseillaise: Công nghiệp xà phòng ở Marseille.* 2. Cây bồ hòn.

savourer [savure] v. tr. [1] 1. Nhấm nháp (để thưởng thức). *Savourer un vin, un mets: Nhấm nháp rượu nho, nhấm nháp một món ăn.* 2. Tận hưởng, khoái hưởng. *Savourer une vengeance: Khoái chí về một sự báo thù; tận hưởng sự trả thù. Savourer un compliment: Tận hưởng một lời khen.*

savoureuement [savurøzmã] adv. Hiếm Một cách ngon lành. *Une sauce savoureuement mitonnée: Một nước sốt chế biến một cách ngon lành.*

savoureux, euse [savurø, øz] adj. 1. Ngon, ngon lành. 2. Bông Thú vị, lý thú. *Un récit savoureux: Một chuyện kể lý thú.*

savoyard, arde [savwajar, ard] hay **Hiém savoisien, ienne** [savwazjẽ, jen] adj. et n. Của miền Xavoa (Pháp). *La sylviculture savoyarde: Nghề trồng rừng miền Xavoa; lâm nghiệp miền Xavoa.* ▷ Subst. *Un(e) Savoyard(e): Người miền Xavoa.*

saxatile [saksatil] adj. THỰC MỘC ở kẽ đá, sống ở kẽ đá.

saxe [saks] n. m. (Đồ) sứ ở Saxe (một miền ở Bắc Đức). *Un service de saxe: Một bộ bát đĩa sứ Saxe.* ▷ Đồ dùng bằng sứ Saxe (đồ mỹ nghệ, tượng, v.v.). *De jolis saxes: Những đồ xinh xắn bằng sứ Saxe.*

saxhorn [saksɔrn] n. m. NHẠC Một loại kèn đồng có ống pít tông.

saxi- Từ tố La tinh có nghĩa là "mỏm đá, đá".

saxicole [saksikol] adj. THỰC MỘC trên đá.

saxifragacées [saksifragase] n. f. pl. THỰC HỘ cây tai hùm (ở các vùng ôn đới, và nhiệt đới, gồm dạng cây nhỡ và dạng cỏ, hoa đều năm cánh, quả nang hoặc quả mọng). Sing. *Une saxifragacée: Một cây tai hùm.*

saxifrage [saksifraj] n. f. THỰC CÂY tai hùm.

saxon, onne [saksɔ, ɔn] I. adj. et n. 1. adj. Của người Xắc-xông. *Les royaumes saxons: Các vương quốc Xắc-xông.* 2. n. m. *Le vieux saxon: Tiếng Xắc-xông cổ (của vùng Hạ Đức).* II. adj. Của miền Saxe (Đức). *Le climat saxon: Khí hậu miền Saxe.* ▷ Cư dân miền Saxe, người quê miền Saxe. *Un(e) Saxon(ne): Một người miền Saxe.*

saxophone [saksɔfɔn] n. m. Kèn xác xô phon. *Saxophone soprano, alto, ténor, baryton: Kèn xác xô phon giọng nữ cao, giọng nữ trầm, giọng nam cao, giọng nam trung.* (viết tắt saxo.).

saxophoniste [saksɔfɔnist] n. Người chơi kèn xác xô. (viết tắt saxo.)

saynète [senet] n. f. 1. VĂN Hai kịch ngắn của Tây Ban Nha. 2. Lối thời Kịch ngắn.

sayon [sejɔ] n. m. CỜ ĐẠI Áo chiến (của người Gô-loa và người La Mã).

Sb HOÁ Ký hiệu của ăng-ti-moan.

sbire [sbiʁ] n. m. Khinh, Văn Cảnh sát, cảnh binh -Bộ hạ, tay chân.

Sc HOÁ Ký hiệu của scandium.

scabieuse [skabjɔz] n. f. THỰC CỎ lưỡi mèo (cây để chữa ghẻ).

scabieux, euse [skabjø, øz] adj. 1 Thuộc bệnh ghẻ; giống như ghẻ.

scabreux, euse [skabrø, øz] adj. 1. Nguy hiểm, khó khăn. *Entreprise scabreuse: Sự*

kinh doanh khó khăn, nguy hiểm. Problème scabreux: Vấn đề khó khăn. 2. Tục tũ, khiếm nhã, bất lịch sự, thiếu tế nhị. *Plaisanterie scabreuse: Lời đùa cợt khiếm nhã.*

scaferlati [skaferlati] n. m. Thuốc lá sợi.

1. **scalaire** [skalɛʁ] n. m. ĐỘNG Cá thần tiên.

2. **scalaire** [skalɛʁ] adj. TOÁN *Grandeur scalaire: Đại lượng vô hướng.* ▷ *Produit scalaire de deux vecteurs: Tích vô hướng của hai véc tơ.*

scalde [skald] n. m. VĂN Xcando (tên gọi các thi sĩ Bắc Âu ngày xưa). *Les poésies des scaldes, d'abord transmises oralement, furent recueillies par écrit et forment l'Edda et les Sagas: Thơ ca của các xcando, lúc đầu truyền miệng, đã được ghi chép lại, làm thành các tập Et-da và Xaga.*

scalène [skalen] adj. và n. m. 1. adj. HÌNH *Triangle scalène: Tam giác lệch; tam giác cạnh không đều nhau.* 2. n. m. GPHÁU Cơ bậc thang (cơ của vùng trên xương đòn).

scalp [skalp] n. m. 1. Sự lột da đầu. ▷ Mảng da đầu lột (của kẻ thù, người da đỏ coi như chiến lợi phẩm). 2. 1 Sự lột mảng da đầu.

scalpel [skalpel] n. m. Dao mổ.

scalper [skalpe] v. tr. [1] 1. Lột mảng da đầu. *Les Peaux-Rouges scalpient leurs ennemis: Những người da đỏ lột da đầu của kẻ thù.* 2. Lột da đầu.

scampi [skāpi] n. m. pl. Món tôm càng rán (theo kiểu Ý).

scandale [skādal] n. m. 1. TÔN Cơ hội phạm tội lỗi, thời cơ sa ngã (do ngoại cảnh thúc đẩy). *Malheur à celui par qui le scandale arrive: Không may cho ai vấp thời cơ sa ngã.* 2. Việc gây tai tiếng, điều tai tiếng. *Ses paroles ont fait scandale: Những lời nó nói đã gây tai tiếng. Une telle injustice risque de causer un grand scandale: Một sự bất công như vậy sẽ bị tai tiếng lớn.* ▷ Sự công phẫn, sự phẫn nộ. *Au grand scandale de ses auditeurs: Trước sự công phẫn lớn của thính giả.* 3. Sự kiện gây phẫn nộ, chuyện gây phẫn nộ. *C'est un scandale! Đó là một sự kiện đáng công phẫn!* 4. Vụ bê bối, vụ gây tai tiếng. *Le scandale des pots-de-vin: Vụ móc ngoặc gây tai tiếng.* 5. Sự ồn ào, sự lộn xộn. *Faire du scandale: Gây lộn xộn. Scandale sur la voie publique: Vụ lộn xộn nơi công cộng.*

scandaleusement [skādaløzmã] adv. (Một cách) gây tai tiếng, để tai tiếng, một cách ô nhục.

scandaleux, euse [skādalø, øz] adj. 1. Gây tai tiếng, bê bối. *Une affaire scandaleuse: Một việc gây tai tiếng, một việc bê bối.* 2. Quá chuồng, quá đáng, quá thê. *Une*

désinvolture scandaleuse: Một thái độ tự do quá trớn.

scandaliser [skādalize] v. tr. [1] Gây tai tiếng, gây công phần. *Ces exactions scandaliserent l'opinion publique: Những sự lạm thu đó gây công phần trong dư luận công chúng.* ▷ v. pron. Phần nộ, công phần. *Personne ne s'en est scandalisé, bien au contraire: Không ai công phần về điều đó, ngược hẳn lại là khác.*

scander [skāde] v. tr. [1] 1. *Scander un vers: Đọc một câu thơ có nhấn nhịp.* 2. Đọc nhấn mạnh từng âm tiết.

scandinave [skādinav] adj. và n. Của Bắc Âu. ▷ Subst. Cư dân Bắc Âu. ▷ *Langues scandinaves: Nhóm ngôn ngữ Bắc Âu.* ▷ *Alpes scandinaves: Dãy núi An pơ thuộc Bắc Âu.*

scandium [skādjəm] n. m. HOÁ Scandium.

scanner [skanɛr] n. m. (Anglicisme) 1. Kỹ Thiết bị chụp màu (trong thuật khắc ảnh trên bản kẽm). 2. Y Đồng *scannographie, tomodesitometre.*

scannographe hay **scanographe** [skanɔgraf] n. m. Y Thiết bị chụp X quang trực động (để có các lớp cho máy tính xử lý); scanner.

scannographie hay **scanographie** [skanɔgrafi] n. f. Kỹ thuật chụp X quang trực động; kỹ thuật quét hình bằng scanner.

scansion [skāsjō] n. f. Học Sự nhấn nhịp, cách nhấn nhịp (một câu thơ).

scaphandre [skafādr] n. m. Áo lặn, áo phi công vũ trụ.

scaphandrier [skafādrje] n. m. Thợ lặn.

scaphite [skafit] n. m. CỐ SINH Con cóc thuyền (kỳ Crêta, hóa thạch).

scaphoïde [skafoid] adj. và n. m. GPHÁU Có hình thuyền. *Os scaphoïde* hay, n. m., *le scaphoïde: Xương thuyền (xương nhỏ ở hàng trên khối xương cổ tay).*

scaphopode [skafɔpɔd] n. m. ĐỘNG Loại khuất túc, loại chu túc (một loại động vật thân mềm ở biển, dè trúng).

scapulaire [skapylɛr] n. m. và adj. I. n. m. 1. Tấm vải choàng trên vai áo tu sĩ. 2. Dải bùa (đeo quanh cổ). 3. PHÁU Mảnh vải choàng quanh vai (để giữ một chỗ bị băng bó). II. adj. GPHÁU Thuộc vai. *Artère scapulaire: Động mạch vai. Ceinture scapulaire: Đai vai, bộ xương vai.*

scapulo-huméral, ale, aux [skapylɔmyɛral, ɔ] adj. GPHÁU Thuộc xương bả vai và xương cánh tay.

scarabée [skarabe] n. m. 1. Con bọ hung. 2. Miếng đá khắc có hình bọ hung (ở Ai Cập).

scarabéidés [skrabeide] n. m. pl. SẤU Họ bọ hung.

scare [skar] n. m. ĐỘNG Cá vet.

scarieux, euse [skarjø, øz] adj. THỰC Có dạng màng khô (nói về một bộ phận).

scarifiage [skarifaj] n. m. NÔNG Sự xới đất.

scarificateur [skarifikatœr] n. m. 1. Y Dao rạch. 2. NÔNG Máy xới đất, bừa xới đất.

scarification [skarifikasjō] n. f. 1. Y Sự rạch da (không gây chảy máu). ▷ Sự xăm mình làm dấu (ở một số bộ tộc). 2. CÂY Sự rạch vỏ cây, đường rạch ở vỏ cây (để nhựa ngừng chảy vào quả).

scarifier [skarife] v. tr. [1] 1. Y Rạch nông, rạch một vết nông. 2. NÔNG Cày xới. 3. CÂY Rạch một đường (ở vỏ cây).

scarlatine [skarlatin] n. f. và adj. f. Bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh sốt đỏ da, bệnh sốt phát ban đỏ. -Adj. f. *Fièvre scarlatine: Con sốt phát ban, bệnh sốt phát ban.*

scarlatiniforme [skarlatiniform] adj. Y Giống bệnh sốt phát ban.

scarole [skarɔl] hay **escarole** [ɛskarɔl] n. f. Rau diếp thu đông.

scat [skat] n. m. NHẠC Phong cách hát thay một phần lời bằng âm thanh (trong nhạc jazz). *Louis Armstrong, Ella Fitzgerald, grands virtuoses du scat: Louis Armstrong, Ella Fitzgerald, những người cực kỳ điêu luyện về hát dùng âm thanh thay lời.*

scato- Từ tố có nghĩa là "phân, cứt".

scatologie [skatołɔzi] n. f. Lời nói về cứt phân, bài viết về cứt phân - tính chất của các lời nói, của các bài viết về cứt phân.

scatologique [skatołɔjik] adj. Thuộc loại nói về cứt phân.

scatophile [skatofil] adj. KHTỰNH Sống trong phân, mọc trong phân.

sceau [so] n. m. 1. Dấu xi, dấu niêm phong, con dấu, cái ấn. ▷ *Garde des Sceaux: Vị trưởng ấn, bộ trưởng bộ tư pháp (ở Pháp).* 2. Dấu, vết ấn. *Apposer son sceau: Đóng dấu, đóng triện.* 3. Bông Tính chất bất khả xâm phạm. *Confier sous le sceau du secret: Phóng thích một cách tuyệt đối bí mật.* 4. Bông Dấu ấn, dấu hiệu. *Le sceau du génie: Dấu ấn thiên tài.*

sceau-de-salomon [sod(ə)salomō] n. m. Cây hoàng tinh (thuộc họ huệ tây). *Des sceaux-de-salomon.*

scélérat, ate [selera, at] adj. và n. 1. Tù Gian hiểm, gian hùng, gian ác. ▷ Subst. Lỗi thời *Un scélérat: Một kẻ gian hùng.* 2. Văn Bĩ ối, gớm ghiếc. ▷ SỰ *Lois scélérates: Các đạo luật bỉ ối (tên gán cho các đạo luật ở Pháp năm 1894 chống những kẻ vô chính phủ).*

scélérateesse [selerates] n. f. Cũ hay Văn Hành động gian hùng, thủ đoạn gian ác.

scellage [selaʒ] n. m. Kĩ Sự gắn.

scellé [sele] n. m. LƯẬT BẮNG niêm phong (nhà cửa, động sản v.v.). *Mettre, apposer les scellés: Niêm phong.*

scellement [selmã] n. m. XÚNG 1. Sự gắn; sự được gắn. 2. Phần gắn vào.

sceller [sele] v. tr. [1] 1. Đóng dấu vào. *Sceller une lettre: Đóng dấu vào lá thư.* 2. Niêm phong, gắn xi. *Sceller un coffre: Niêm phong một cái hòm.* 3. Đóng chặt, đóng kín. *Sceller une bouteille: Đóng chặt một cái chai.* 4. XÚNG Gắn vào tường (bằng xi măng). 5. Bông Xác nhận, thừa nhận. *Sceller une alliance: Thừa nhận một liên minh.*

scénario [senarjɔ] n. m. 1. Kịch bản. *Des scénarios, hay, l'histoire des scenarii: Các kịch bản.* ▷ *Par ext. Scénario d'un roman: Phác thảo của một cuốn tiểu thuyết.* 2. Đề cương chi tiết, cốt chuyện tình tiết (của phim); kịch bản phim. *Adapter un scénario original: Cải biên một kịch bản gốc của phim.* 3. Bông Trình tự được sắp xếp trước; kế hoạch hành động. *L'enlèvement a été perpétré selon un scénario soigneusement mis au point: Cuộc bắt cóc đã được tiến hành theo một kế hoạch bố trí cẩn thận.*

scénariste [senarist] n. Tác giả kịch bản (phim, truyền hình).

scène [sen] n. f. 1. Lớp diễn. *Il entre en scène au deuxième acte: Nó vào lớp diễn ở hồi thứ hai.* *Mettre en scène une pièce: Đạo diễn một vở.* 2. Sân khấu. *Cet acteur est passé de la scène à l'écran: Diễn viên đó đã từ sân khấu chuyển sang màn ảnh.* 3. Nơi xảy ra sự việc. *La scène est à Paris: Nơi xảy ra sự việc là Paris.* ▷ *Cảnh phòng.* *La scène représente le palais d'Auguste: Cảnh phòng là cảnh lâu đài của Auguste.* 4. Lớp (của màn kịch). *Les pièces sont divisées en actes et les actes en scènes: Các vở được chia thành hồi, và các hồi chia thành lớp.* 5. Cảnh tượng. *Être témoin d'une scène attendrissante: Được chứng kiến một cảnh tượng mủi lòng.* 6. Cuộc cãi cọ. *Scène de ménage: Cuộc cãi cọ trong gia đình.* *Faire une scène à qqn.: Cãi nhau với ai.*

scénique [senik] adj. 1. Hợp với sân khấu. *Lieu scénique: Nơi thích hợp với sân khấu.* 2. Thuộc sân khấu. *Art scénique: Nghệ thuật sân khấu.*

scéniquement [senikmã] adv. Về mặt sân khấu.

scénographie [senɔgrafi] n. f. 1. Nghệ thuật trần thiết sân khấu, nghệ thuật bối cảnh sân khấu. 2. Nghệ thuật vẽ phối cảnh.

scénologie [senɔlɔʒi] n. f. Học Khoa đạo diễn.

scepticisme [septicism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa hoài nghi. *Le scepticisme a été représenté dans l'Antiquité par Pyrrhon: Chủ nghĩa hoài nghi đã được Pyrrhon thể hiện ở thời Cổ đại.* 2. Sự hoài nghi, sự nghi ngờ. *Ses paroles ont été accueillies avec scepticisme: Những lời nó nói đã được tiếp nhận với sự hoài nghi.*

sceptique [septik] adj. và n. 1. TRIẾT (Người) truyền bá chủ nghĩa hoài nghi; người theo chủ nghĩa hoài nghi. 2. Hoài nghi, thiếu đức tin. 3. Không tin. *Je reste sceptique quant à l'aboutissement du projet: Tôi vẫn không tin ở kết quả của dự án.*

sceptiquement [septikmã] adv. Một cách hoài nghi.

sceptre [septʁ] n. m. 1. Vương trượng (gậy chỉ huy, biểu tượng của quyền lực nhà vua). 2. Bông Vương quyền, quyền lực nhà vua. *Un sceptre de fer: Một quyền lực chuyên chế.* 3. Bông Tính ưu việt, ưu thế, tính hơn hẳn. *Tenir bien haut le sceptre de...: Đề cao ưu thế về; giữ vững tính ưu việt của...*

schabraque V. chabraque.

schāh, shāh hay chāh [ʃa] n. m. Sa (nhà vua Iran).

schako V. shako.

schappe [ʃap] n. m. hay f. Kĩ Sợi xơ tơ, chỉ tơ vụn.

schapska V. chapska.

scheidage [ʃedaʒ] n. m. Kĩ Sự chọn quặng bằng tay.

scheikh V. cheik.

schelem V. chelem.

schéma [ʃema] n. m. 1. Sơ đồ. *Schéma d'un moteur, de la circulation sanguine: Sơ đồ một động cơ, sơ đồ tuần hoàn máu.* ▷ *Biểu đồ, lược đồ, đồ thị.* *Schéma de l'organisation d'une entreprise, hay organigramme: Biểu đồ tổ chức một doanh nghiệp.* -*Schéma directeur: Biểu đồ đồ thị hóa (một vùng).* 2. Đề cương. 3. GIÁO LUẬT Đề án thảo luận của hội nghị giám mục.

schématique [ʃematik] adj. 1. Tạo thành sơ đồ, tạo thành biểu đồ. *Coupe schématique de l'œil: Mặt cắt sơ đồ của mắt.* 2. Khinh Sơ lược, sơ sài, thiếu sắc thái, giản đơn. *Conceptions trop schématiques: Các quan niệm quá giản đơn.*

schématiquement [ʃematikmã] adv. 1. Một cách (theo) sơ đồ. 2. Một cách sơ lược, một cách đơn giản.

schématisation [ʃematizasi] n. f. Sự sơ đồ hóa; sự sơ lược hóa, sự đơn giản hóa; sự được sơ đồ hóa, sự được đơn giản hóa.

schématiser [ʃematiz] v. tr. [1] 1. TRIẾT Quan niệm hóa (các sự vật). 2. Sơ đồ hóa.

schématisation [ʃematism] n. m. 1. TRIẾT Sự sử dụng các quan niệm thức (trong triết học Kant). 2. Tính đơn giản. -Khinh Sự sơ sài quá mức, sự đơn giản hóa quá mức.

schème [ʃem] n. m. 1. TRIẾT Quan niệm thức (biểu hiện trung gian giữa các phạm trù lý trí và các hiện tượng cảm tính - theo triết học Kant). *Le schème pur de la quantité est le nombre: Quan niệm thuần túy của số lượng là con số.* 2. Học Dạng thức, hình thức, cấu trúc.

scherzando [ʃkɛrdzãndo] adv. NHẠC Nhẹ và vui.

scherzo [ʃkɛrdzo] n. m. và adv. NHẠC Khúc secđô (khúc nhạc mạnh và vui). ▷ Adv. Theo nhịp secđô.

schibboleth [ʃibolet] n. m. Hiếm Cuộc thử nghiệm quyết định, thử thách quyết định.

schiedam [skidam] n. m. Rượu sidam (ở Bỉ và Hà Lan).

schilling [ʃilɪŋ] n. m. Đồng siling (tiền Áo).

schismatique [ʃismatik] adj. và n. (Người) ly giáo, (người) ly khai. *Secte schismatique: Giáo phái ly khai.*

schisme [ʃism] n. m. 1. Sự ly giáo. 2. Sự chia rẽ, sự phân biệt.

schiste [ʃist] n. m. Đá phiến, diệp thạch. *Schiste vert: Diệp thạch xanh. Schiste à grenats, micacé, schiste bitumineux: Đá phiến có chấm đỏ, đá phiến có mù ca, đá phiến có bi tum.*

schisteux, euse [ʃistø, øz] adj. KHOÁNG Thuộc loại đá phiến. *Roche schisteuse: Đá (thuộc loại đá) phiến.* -*Massif schisteux rhénan: Dãy núi đá phiến vùng sông Ranh.*

schistoïde [ʃistoid] adj. KHOÁNG Có cấu trúc xếp lớp (như đá phiến).

schistosoma [ʃistozoma] n. m. Đồng *bilharzie*.

schizo- Từ tố có nghĩa là "chẻ, làm nứt".

schizogamie [skizogami] n. f. SINH Sự sinh sản (vô tính) bằng phân sinh; sự sinh sản tách khúc.

schizoïde [skizoid] adj. và n. TÂM THẦN Bị dạng tâm thần phân lập.

schizoïdie [skizoidi] n. f. TÂM THẦN Dạng tâm thần phân lập (mở đầu cho chứng tâm thần phân liệt).

schizophrène [skizofrɛn] n. và adj. Người tâm thần phân liệt.

schizophrénie [skizofreni] n. f. TÂM THẦN Chứng tâm thần phân liệt.

schlague [ʃlag] n. f. Hình phạt đánh roi (thường dùng trong quân lính xưa ở Đức). ▷ Bóng Mener, *conduire à la slaguae*: Chỉ huy, điều khiển kiểu dùng roi vọt (một cách độc đoán, tàn bạo).

schlamm [ʃlam] n. m. MỎ Bột quặng nghiền.

1. **schlass** hay **schlasse** [ʃlas] adj. inv. Dgian Say rượu. *Il est complètement schlass: Nó đã say khướt.*

2. **schlass** [ʃlas] n. m. Dgian Con dao.

schlinguer V. chelinguer.

schlittage [ʃlitaʒ] n. m. KỸ Sự chuyển gỗ bằng xe trượt.

schlitte [ʃlit] n. f. KỸ Xe trượt gỗ, xe quệt.

schlitter [ʃlite] v. tr. [1] KỸ Cho gỗ trượt xuống (bằng xe trượt).

schlitteur [ʃlitœr] n. m. KỸ Công nhân vận hành xe trượt gỗ.

schnaps [ʃnaps] n. m. Rượu trắng (cắt từ khoai tây, hạt, v.v. ở Đức). ▷ Thân Rượu mạnh.

schnauzer [ʃnoʒɛr] n. m. Chó xù.

schnock hay **schnoque** [ʃnɔk] adj. inv. và n. Thân Đần độn, diên diên. *Un vieux schnock: Một lão già diên diên.*

schnorcel hay **schnorkel** [ʃnɔrkɛl] n. m. HẢI Ống thông hơi của tàu ngầm.

schnouf hay **chnouf** [ʃnuʃ] n. f. Lóng Lối thời Cô-ca-in bột (ma túy). -*Par ext.* Ma túy.

scholie, scholiaste V. scolie, scoliaste.

schooner [ʃkɔnœr] hay [ʃɔnœr] n. m. HẢI Lối thời Thuyền buồm dọc.

schorre [ʃɔr] n. m. ĐỊA MẠO Bãi vùng sinh lầy cửa sông (nơi mọc các cây ưa mặn); bãi sù vẹt. *Le schorre constitue le début de la formation des polders: Bãi sinh lầy vùng cửa sông là bước đầu để hình thành các đất lấn biển.*

schrapnel V. shrapnel.

schupo [ʃupo] n. m. Lối thời Cảnh sát Đức. *Des schupos.*

schuss [ʃus] n. m. và adv. THỂ Sự xuống thẳng dốc cao nhất (trong môn trượt tuyết). ▷ Adv. *Descendre schuss: Trượt thẳng từ dốc cao.*

sciage [sjaʒ] n. m. Sự cưa, sự xẻ. *Sciage du bois, de la pierre, du métal: Sự cưa gỗ, sự cưa đá, sự cưa kim loại.*

scialytique [sjalitik] n. m. và adj. Học Đèn không gây bóng (dùng trong phòng mổ). -Adj. *Lampe scialytique: Đèn không gây bóng; đèn phòng mổ.*

sciatique [sjatik] adj. và n. 1. adj. GPHÁU Của hông, thuộc hông. *Petite et grande échancrures sciatiques de l'os iliaque: Chỗ khuyết nhỏ và chỗ khuyết lớn vùng hông của xương chậu.* ▷ *Nerf grand sciatique* hay, n. m., *le sciatique*: Dây thần kinh hông to. 2. n. f. Y Chứng đau dây thần kinh hông.

scie [si] n. f. I. 1. Cái cưa. *Scie égoïne: Cái cưa tay. Scie circulaire: Cái cưa vòng, cái*

cưa tròn. *Scie à métaux*: Cưa cưa (để cưa) kim loại. ▷ *NHẠC Scie musicale*: Đàn cưa; nhị. 2. Bông, Thân Điều đơn điệu khó chịu; người quấy rầy. *Quelle scie!*: Kẻ quấy rầy quá! ▷ Điều hát lặp đi lặp lại nhàm chán. II. ĐỘNG Cá nhám, cá mập, cá đuối (mồm dài và dẹt, đôi bên có răng nhọn sắc). ▷ *Appos. Poisson scie*: Cá đao (một loại cá đuối).

sciemment [sjam] adv. Hữu ý, cố tình, có suy tính. *Commettre une faute sciemment*: Cố tình phạm lỗi.

science [sjãs] n. f. I. 1. Cũ Sự hiểu biết; tri thức. *La science du bien et du mal*: Sự hiểu biết về cái thiện và cái ác. ▷ *Avoir la science infuse*: Có kiến thức linh nghiệm; có kiến thức do cảm thụ siêu nhiên. Đưa Cho rằng chẳng cần học cũng biết hết mọi việc. 2. Kiến thức, tri thức. *Cet homme est un puits de science*: Người đó là một kho kiến thức. 3. Sự khéo léo, sự thành thạo, sự khéo tay, sự tài hoa. *La science d'un peintre*: Sự tài hoa của một họa sĩ. *Mentir avec science*: Nói dối rất khéo, thạo nói dối. II. 1. Ngành khoa học, hệ thống kiến thức. *La science historique*: Khoa học lịch sử. *Les sciences occultes*: Các khoa học huyền bí. 2. Khoa học. *Les mathématiques, la physique sont des sciences*: Toán học, vật lý học là những khoa học. *Sciences expérimentales*: Các khoa học thực nghiệm. *Sciences humaines*: Các khoa học nhân văn. ▷ *Absol. Les sciences*: Các khoa học tự nhiên. *Faculté des sciences*: Khoa (khoa học) tự nhiên. *Les sciences et les lettres*: Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. 3. *La science*: Hoạt động khoa học; các khoa học. *Les progrès de la science*: Tiến bộ của khoa học.

science-fiction [sjãsifiksjõ] n. f. Khoa học viễn tưởng. *Jules Verne est considéré comme l'initiateur de la science-fiction française*: Jules Verne được coi như người khởi xướng khoa học viễn tưởng Pháp. *Récit de science-fiction, ou d'anticipation*: Truyện viễn tưởng, truyện khoa học viễn tưởng. *Par ext. Film de science-fiction*: Phim khoa học viễn tưởng. -Abrév. *Thần S.F.*

sciène [sjen] n. f. ĐỘNG Cá đuối (ở Đại Tây Dương).

scientificté [sjãtifisite] n. f. Tính khoa học. *Scientificté d'une approche*: Tính khoa học của một sự tiếp cận.

scientifique [sjãtifik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc khoa học. *Recherches, découvertes scientifiques*: Các nghiên cứu khoa học, các phát minh khoa học. 2. Khoa học (theo đúng các thao tác khoa học). *Observation scientifique*: Sự quan sát khoa học. II. n. Người nghiên cứu khoa học; nhà khoa học.

Les littéraires et les scientifiques: Các nhà văn học và các nhà khoa học.

scientifiquement [sjãtifikm] adv. Một cách khoa học. *Théorie scientifiquement démontrée*: Lý luận được chứng minh một cách khoa học.

scientisme [sjãtism] n. m. Thái độ duy khoa học (cho rằng có thể tìm giải pháp cho các vấn đề triết học trong khoa học).

scientiste [sjãtist] adj. và n. Do thái độ duy khoa học; thuộc xu hướng duy khoa học. *Ideologie scientiste*: Hệ tư tưởng duy khoa học. -Subst. *Un scientiste convaincu*: Một người (theo xu hướng) duy khoa học đầy lòng tin.

scier [sje] v. [1] I. v. tr. 1. Cưa, xẻ. *Scier du bois, du métal*: Cưa gỗ, cưa kim loại. 2. Bông, Thân Làm mệt, làm phiền, quấy rầy. *Elle me scie avec ses lamentations perpétuelles*: Bà ta quấy rầy tôi bằng những lời than vãn liên miên. 3. Bông, Dgian Làm sừng sốt, làm ngạc nhiên. *Cette histoire m'a scié*: Chuyện đó đã làm tôi sừng sốt. II. v. intr. NGỰ Giật lẫn lộn dây cương mỗi bên. *Scier du bridon*: Giật (lăn lộn từng bên) dây của bộ cương.

scierie [siri] n. f. Xưởng cưa máy.

scieur [sjœr] n. m. Thợ cưa. *Scieur de long*: (Cũ) Thợ xẻ.

scille [sil] n. f. THỰC Cây hành biển, cây hải song (thuộc họ huệ tây, có loại có tác dụng trợ tim và lợi tiểu).

scinder [sẽde] v. tr. [1] Cắt ra, chia, tách. ▷ v. pron. *Ce parti s'est scindé en deux*: Đảng đó đã tách thành hai.

scinque [sẽk] n. m. ĐỘNG Thần lân bóng (vùng sa mạc).

scintigramme [sẽtigram] hay **scintillogramme** [sẽtillogram] n. m. Y Tài liệu có được nhờ chụp lấp lánh; kết quả chẩn đoán bằng tia gam ma.

scintigraphe [sẽtigraf] hay **scintillographe** [sẽtillograf] n. m. Y Máy chụp lấp lánh, máy chẩn đoán bệnh bằng tia gam ma.

scintigraphie [sẽtigrafi] hay **scintillographie** [sẽtillografi] n. f. Y Sự chụp lấp lánh; sự chẩn đoán bằng tia gam ma. Đồng gammagraphie.

scintillant, ante [sẽtijã, ãt] adj. 1. Lấp lánh. *Etoile scintillante*: Ngôi sao lấp lánh. 2. Bông Văn Linh hoạt, nổi bật, hào nhoáng. *Conversation scintillante*: Cuộc đàm thoại linh hoạt.

scintillation [sẽtijãsjõ] hay [sẽtillasjõ] n. f. 1. Sự lấp lánh (của các vì sao). ▷ *Par anal. THIÊN* Sự lấp lánh (do bức xạ điện từ). 2. Y Sự lấp sáng. *Compteur à scintillations*: Máy

dém theo độ lấy sáng. 3. Sự nhấp nháy. Đồng scintillement.

scintillement [sɛ̃tijmɔ̃] n. m. 1. Sự lấp lánh; ánh lấp lánh. 2. ĐIỆN Hiệu ứng có hai (do biến thiên tốc độ bằng từ) – sự nhấp nháy hình (trên màn truyền hình).

scintiller [sɛ̃tije] v. intr. [1] 1. Lấp lánh, sáng lấp lánh. *Les étoiles scintillent: Các ngôi sao lấp lánh.* 2. Lóng lánh. *Ce diamant scintille: Viên kim cương đó lóng lánh.* Đồng étinceler.

scintillogramme, scintillographe và **scintillographie** V. scintigramme, scintigraphe và scintigraphie.

scion [sjɔ̃] n. m. 1. Nhánh non, cành vượt. > CÂY Cành ghép. 2. ĐÁNH CÁ Ngon cần câu.

sciotte [sjɔt] n. f. KỸ Cái cua (để cua) đá.

scirpe [sirp] n. m. THỰC Cây cối giúi.

scissile [sisil] adj. Học Chẻ được, tách ra được. *L'ardoise est scissile: Đá bảng có thể tách (thành từng lớp).* Đồng fissile.

scission [sisjɔ̃] n. f. 1. Sự chia, sự tách, sự chia tách. *Une scission s'est produite dans le parti: Trong đảng đã có sự chia tách.* Đồng division, schisme. 2. SINH LÝ Sự tách, sự chia, sự phân rã.

scissionnisme [sisjonism] n. m. CHTR| Xu hướng ly khai, xu hướng phân biệt.

scissionniste [sisjonist] adj. và n. Học (Người) ly khai, (người) gây phân liệt, (người) gây chia rẽ. > Subst. *Des scissionnistes:.* Đồng dissident.

scissipare [sisipar] adj. SINH Sinh sản tách đôi.

scissiparité [sisiparite] n. f. SINH Lối sinh sản tách đôi (ở động vật nguyên sinh).

scissure [sisyr] n. f. GPHÁU Khe (ở mặt phổi, ở mặt bán cầu não v.v.).

sciure [sjyr] n. f. Mặt cua. *Sciure de bois, de marbre: Mặt cua gỗ, mặt cua đá hoa.* –Absol. Mặt cua gỗ.

sciuridés [sjyride] n. m. pl. ĐỘNG Họ sóc.

sclér(o)- Từ tố có nghĩa là "cứng".

scléral, ale, aux [skleral, o] adj. GPHÁU Thuộc củng mạc.

sclérenchyme [sklerɑ̃ʃim] n. m. THỰC Mô cứng, cương mô (ở thực vật, do đã hóa gỗ).

scléreux, euse [sklerø, øz] adj. 1. Xơ cứng, bị xơ cứng.

sclérification [sklerifikasjɔ̃] n. f. THỰC Sự cứng thành tế bào (do chất lắng muối khoáng, do chất gỗ).

sclérifié, ée [sklerifje] adj. THỰC Bị cứng thành tế bào.

sclérodémie [sklerodemɪ] n. f. 1. Bệnh cứng bì.

scléroprotéine [skleroprotein] n. f. SINH HÓA Prôtêin của mô liên kết, protéin của xương.

sclérose [skleroz] n. f. 1. 1. Sự xơ cứng. *Sclérose rose des artères, hay artériosclérose: Sự xơ cứng động mạch.* –*Sclérose en plaques: Bệnh xơ cứng từng mảng (trong hệ thống thần kinh trung ương).* –*Sclérose latérale amyotrophique: Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (do thương tổn ở tủy).* 2. Bệnh Sự xơ cứng, sự trì trệ, sự tro i. *Sclérose des mentalités: Sự trì trệ của tâm tính.* *Sclérose d'une administration: Sự trì trệ của một cách quản lý.*

sclérosé, ée [sklerose] adj. 1. 1. (Bị) xơ cứng. 2. Bệnh Xơ cứng, trì trệ, tro i. *Esprit sclérosé par la routine: Đầu óc xơ cứng vì nếp cũ.*

scléroser [sklerose] v. tr. [11] 1. Làm cứng lại, làm rắn lại (một cách giả tạo). *Scléroser une varice: Làm cứng lại một tĩnh mạch giãn.* > v. pron. Xơ cứng, bị xơ cứng. *Artères qui se sclérosent: Các động mạch bị xơ cứng.* 2. v. pron. Bệnh Trì trệ, tro i. *Une société qui meurt: Một xã hội tro i là một xã hội đang chết.*

sclérotique [sklerotik] n. f. GPHÁU Củng mạc (màng ngoài của nhãn cầu).

scolaire [skoler] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc trường học. *Livres scolaires: Sách giáo khoa.* *Âge scolaire: Tuổi đi học, tuổi học.* *Année scolaire: Năm học, niên khóa.* 2. Như kiểu học trò, không thanh thoát, có tính ước lệ (như một bài làm của học trò). *Un discours très scolaire: Một bài diễn văn rất học trò.* II. n. m. *Les scolaires: Những trẻ em và thanh niên trong độ tuổi đi học; lứa tuổi đi học.* *Un jour par semaine la piscine est réservée aux scolaires: Hàng tuần, bể bơi dành một ngày cho học sinh.*

scolarisation [skolarizasjɔ̃] n. f. Sự mở trường học, sự đi học.

scolariser [skolarize] v. tr. [1] 1. Mở trường học. *Scolariser un pays: Mở mang trường học ở một nước.* 2. Gửi đến trường, cho đi học. *Scolariser un enfant: Cho một em bé đến trường.*

scolarité [skolarite] n. f. 1. Sự theo học (ở trường). *En France, la scolarité est obligatoire de 6 à 16 ans: Ở Pháp, việc đến trường là bắt buộc đối với lứa tuổi từ 6 đến 16.* 2. Học trình; học khóa. *Prolonger la scolarité: Kéo dài khóa học.*

scolasticat [skolastika] n. m. THCHỦA Tôn giáo học viện, học viện của dòng tu (nơi các tu sĩ theo học sau khi hết thời kỳ tập tu). > Thời gian học ở học viện dòng tu.

scolastique [skolastik] n. và adj. I. n. 1. n. f. Sự giảng dạy triết học và thần học (trong các trường đại học trung cổ; triết học kinh viện, thần học kinh viện. 2. n. m. Nhà thần

học kinh viện, nhà triết học kinh viện. 3. n. m. THCHÚA Sinh viên tôn giáo học viện. II. adj. 1. Thuộc các môn kinh viện. *Théologie, philosophie scolastique: Thần học kinh viện, triết học kinh viện.* 2. Kinh Theo lối kinh viện thời suy đồi; kinh viện chủ nghĩa (vụ hình thức, lý thuyết suông, nề cổ).

scolex [skoleks] n. m. ĐỘNG Đốt đầu (của lớp sán dây). Đồng Thung tete.

scolia hay **scholia** [skoljast] n. m. Học Nhà bình giải cổ văn.

scolie hay **scholie** [skoli] n. Học 1. n. f. Lời bình chú cổ văn. 2. n. m. Chú thích (về một mệnh đề, về một định lý).

scoliose [skoljoz] n. f. Y Chứng vẹo cột sống.

scoliotique [skoljotik] adj. (và n.) Y (Thuộc) chứng vẹo cột sống.

1. **scolopendre** [skolopādr] n. f. THỰC Cây lưỡi huơu, cây cỏ chi thù (thuộc loại dương xỉ).

2. **scolopendre** [skolopādr] n. f. SÁU Con rết.

scolyte [skolit] n. m. SÁU Con bọ hào (thuộc loại sáu bọ đục thân cây).

scombridés [skōbride] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá bạc má. Sing. *Un scombridé: Một con cá bạc má.*

sconce, scones, sconse, skons, skunks, skuns [skōs] n. m. Da lông chồn hôi.

scoop [skup] n. m. Tin riêng (do một tờ báo, một hãng thông tin cung cấp). Đồng exclusivité.

scooter [skutœr] n. m. Xe mô tô bánh nhỏ (loại vexpa).

scootériste [skuterist] n. Người đi xe mô tô bánh nhỏ.

-scope, -scopie, -scopique Các từ tố có nghĩa là "nhìn, quan sát".

scopolamine [skopolamin] n. f. HOÁ Xcôpôlamin.

scorbut [skørbyt] n. m. Y Bệnh scobut (do thiếu vitamin C).

scorbutique [skørbytik] adj. và n. Y Thuộc bệnh scobut, bị bệnh scobut.

score [skœr] n. m. 1. Số điểm (ở cuộc đấu thể thao). Đồng marque. > *Score électoral*: Số phiếu được bầu. 2. TẤM Kết quả bằng số của một thử nghiệm.

scoriacé, ée [skørjase] adj. Học Có dạng xỉ. *Matières scoriacées: Các chất có dạng xỉ.*

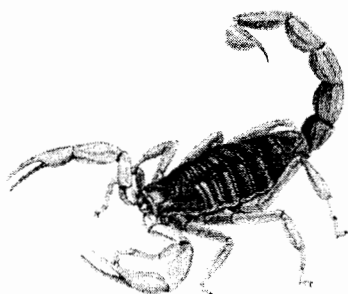
scorie [skøri] n. f. (Nhất là ở số nhiều) 1. Xỉ. *Scories de déphosphoration*: Xỉ do loại bỏ lân trong gang, xỉ phân lân. 2. ĐCHẤT *Scories volcaniques*: Xỉ núi lửa. 3. Bông Phân phế thải, cặn bã.

scorpène [skørpen] n. f. ĐỘNG Cá mù làn, cá hình bọ cạp.

scorpenidés [skørpenide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá mù làn, họ cá hình bọ cạp (loại cá xương,

dầu to, có gai độc). Sing *Un scorpenidé: Một con cá mù làn.*

scorpion [skørpjō] n. m. 1. Bộ cạp. 2. *Scorpion d'eau*: V. nepe. 3. THIÊN Chòm sao con vịt, chòm sao thần nông. > CHTINH Cung thứ tám của hoàng đới.



scorpion

scorsonère [skōrsōnɛr] n. f. THỰC Cây diếp củ, cây mạch môn.

1. **scotch, scotches** [skotʃ] n. m. Rượu uýt-ki Xcốt.

2. **scotch** [skotʃ] n. m. Cuộn băng dính nhãn hiệu Scotch. > Thụng và abusiv. Băng dính.

scotcher [skotʃe] v. tr. [1] Cố định bằng băng dính, gắn bằng dính.

scotch-terrier V. scottish-terrier.

scotie [skoti] n. f. KTRÚC Đường lượn lờ ở chân cột.

scotome [skotom] n. m. Y Âm điểm (chỗ hỏng trong trường thị giác).

scotomisation [skōtomizasi] n. f. PHẬTÂM Sự quên (một cách vô ý thức).

scotomiser [skōtomize] v. tr. [1] PHẬTÂM Quên, cố quên, làm cho quên.

scottish [skotiʃ] n. f. Cũ Điều nhảy xcôtit.

scottish-terrier [skōtʃtɛrje] hay **scotch-terrier** [skōtʃtɛrje] n. m. Giống chó săn Ê-côt. *Des scottish-terriers. Des scotch-terriers.*

scoured [skured] adj. và n. m. (Anglicisme) Kĩ Laine scoured: Lông cừu được lau rửa sạch (trước khi cắt). > N. m. Du scoured.

scout, e [skut] n. và adj. I. n. Hướng đạo sinh. II. adj. 1. Thuộc hướng đạo sinh, thuộc phong trào hướng đạo. *Insignes scouts*: Các huy hiệu hướng đạo sinh. 2. Kinh Lý tưởng một cách ngốc nghếch. *Il est un peu scout*: Nó có phần nào lý tưởng chủ nghĩa một cách ngốc nghếch.

scoutisme [skutism] n. m. Phong trào hướng đạo sinh; tổ chức hướng đạo.

scrabble [skræb(ə)] n. m. Trò chơi sắp chữ.

scramasaxe [skramasaks] n. m. KHỎ Dao chiến, dao (của người Phơ răng).

scraper [skrapœr] n. m. (Anglicisme) CGCHÍNH Đồng décapeuse.

scratch [skratʃ] adj. inv. và n. m. (Anglicisme) **THỂ 1.** Lỗi thời *Course scratch*: Cuộc thi chạy xuất phát cùng một lúc (không được chấp). *Des courses scratch* hay, n. m., *des scratches*: Các cuộc thi chạy xuất phát cùng một lúc. **2.** *Classement scratch*: Sự xếp hạng chung (không bù trừ về thời gian).

scriban [skribā] hay **scribain** [skribɛ̃] n. m. **NỘI THẤT** Bàn viết có gắn tủ.

scribe [skrib] n. m. **1.** **CỔ ĐAI** Viên thư lại. **2.** **CỔ ĐAI** Thầy giảng giáo lý của Moïse. **3.** Mới Khinh Dân cạo giấy; tên thơ lại.

scribouillard, arde [skribujar, ard] n. Thân, Khinh Người cạo giấy, kẻ thư lại.

1. script [skript] n. m. **TÀI** Phiếu chứng khoán tạm thời (ghi phần nợ không trả đúng hạn cho chủ nợ hoặc cho người có trái phiếu).

2. script [skript] n. m. Chữ viết kiểu chữ in. *Écrire en script*: Viết theo kiểu chữ in. –Appos. *Écriture script*: Chữ viết kiểu chữ in.

3. script [skript] n. m. **NGHĨN** Kịch bản viết (của phim, của buổi phát truyền hình hoặc truyền thanh).

scripte [skript] n. f. **NGHĨN** Nữ trợ lý dụng phim, nữ trợ lý dụng chương trình. > N. m. Hiếm *Un scripte*: Một nữ trợ lý dụng chương trình.

scriptes [skript] n. f. pl. **IN** Chữ in bắt chước kiểu chữ viết.

scripteur [skriptœr] n. m. **1.** **THCÚA** Viên thư lại (ở văn phòng giáo hoàng chuyên viết sắc lệnh). **2.** Học Người viết (một văn bản).

scripturaire [skriptyrɛr] adj. Học **1.** Thuộc kinh thánh. **2.** Thuộc chữ viết.

scriptural, ale, aux [skriptyral, o] adj. **TÀI** *Monnaie scripturale*: Tiền tệ tín dụng, tiền tín phiếu.

scrofulaire [skrofylɛr] n. f. **THỰC** Cây huyền sâm.

scrofulariacées [skrofylarjase] n. f. pl. **THỰC** Họ huyền sâm, họ hoa mồm sói. Sing. *Une scrofulariacée*: Một cây thuộc họ huyền sâm.

scrofule [skrofyl] n. f. **Y** **Ũ** Tràn nhạc. –*Par ext.* Tạng lao (hạch, xương).

scrofuleux, euse [skrofylø, øz] adj. và n. **Y** **Ũ** Thuộc tạng lao; bị tràn nhạc.

scrogneugneu! [skrɔŋɔ] interj. và n. m. Tiếng than ở cửa miệng các binh lính già. –N. m. Lão già cẩu kỉnh, lão già khó tính.

scrotal, ale, aux [skrɔtal, o] adj. **GPHÁU** Thuộc bìu dái.

scrotum [skrɔtɔm] n. m. **GPHÁU** Bìu dái.

scrub [skrœb] n. m. (Anglicisme) **ĐỊA** **CHỖ** rùng rú gai góc.

scrubber [skrœbœr] n. m. (Anglicisme) **KỶ** Thấp lọc hơi đốt, cột lọc hơi đốt.

1. scrupule [skrupyl] n. m. **Cổ** Xcrupun (trọng lượng bằng 1/24 once, tức là khoảng 1,14g).

2. scrupule [skrupyl] n. m. **1.** Sự ngại ngùng, sự dằn dỗi. *Se faire (un) scrupule de qqch, avoir des scrupules*: Dằn dỗi về điều gì, có những ngại ngùng. **2.** Sự cẩn trọng, sự chu đáo. *Être exact jusqu'au scrupule*: Đúng đắn đến mức chu đáo. > Sự đòi hỏi, sự bận tâm (về mặt tinh thần). *Un scrupule d'objectivité, de vérité historique caractérise cet exposé*: Sự quan tâm đến tính khách quan, đến sự thật lịch sử là nét đặc trưng của bản thuyết trình đó.

scrupuleusement [skrupyløzmã] adv. Một cách chu đáo.

scrupuleux, euse [skrupylø, øz] adj. **1.** Dằn dỗi, ngần ngại. **2.** Chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận; kỹ tính. *Une recherche scrupuleuse*: Một sự tìm tòi chu đáo.

scrutateur, trice [skrytatœr, tris] adj. và n. **1.** adj. Dò xét. *Regard scrutateur*: Cái nhìn dò xét. **2.** n. Người kiểm phiếu bầu.

scruter [skryte] v. tr. **[1]** Quan sát kỹ càng, xét kỹ, dò kỹ. *Scruter l'horizon*: Quan sát kỹ chân trời. *Bong Scruter les tréfonds de sa conscience*: Xét đến những chỗ sâu kín nhất của lương tâm; xét tận thâm tâm.

scrutin [skrytɛ̃] n. m. **1.** Sự bỏ phiếu. **2.** Cuộc bỏ phiếu. *Ouverture du scrutin*: Sự khai mạc cuộc bỏ phiếu. > Phương thức bỏ phiếu, cách bỏ phiếu. *Scrutin uninominal*: Cuộc bỏ phiếu đơn danh. *Scrutin de liste*: Cuộc bỏ phiếu liên danh –*Scrutin majoritaire*: Cuộc bỏ phiếu theo đa số kết quả. –*Scrutin proportionnel*: Cuộc bỏ phiếu theo tỷ lệ kết quả. –*Scrutin d'arrondissement* (V. arrondissement).

scull [skœl] n. m. (Anglicisme) **THỂ** **Thuyền** chèo mái đôi (mỗi tay một mái chèo). *Double-scull*: Thuyền hai người chèo mái đôi. V. skiff.

sculpter [skylte] v. tr. **[1]** **1.** Khắc, chạm. **2.** Tạc. *Sculpter le bois, la pierre*: Tạc gỗ, tạc đá (thành hình, thành tượng). > Điều khắc. *Il sculpte mieux qu'il ne peint*: Nó điêu khắc giỏi hơn vẽ tranh.

sculpteur [skyltœr] n. m. Nhà điêu khắc; nghệ sĩ điêu khắc. > Appos. *Femme sculpteur*: Nữ nghệ sĩ điêu khắc.

sculptural, ale, aux [skyltyral, o] adj. **1.** **Mỹ** Thuộc điêu khắc; tạo thành tác phẩm điêu khắc. *Ornement sculptural*: Hoa văn điêu khắc. **2.** Đẹp như tượng, đẹp như tạc. *Corps aux formes sculpturales*: Thân hình đẹp như tạc.

sculpture [skyltyɾ] n. f. 1. Nghệ thuật điêu khắc. *Les chefs-d'œuvre de la sculpture grecque*: Các kiệt tác điêu khắc Hy Lạp. 2. Công trình điêu khắc; tác phẩm điêu khắc. *Une sculpture de Rodin*: Một tác phẩm điêu khắc của Rodin.

scutellaire [skytɛlɛʁ] n. f. THỰC Cây hoàng cầm, cây hoàng linh.

scutum [skytɔm] n. m. 1. CỐ ĐẠ I Mỏ dài bọc da (của lính La Mã). 2. ĐỘNG Mảnh mai (che ngực các sâu bọ). *Des scuta hay des scutums*.

scyllare [silɑʁ] n. m. ĐỘNG Một loại tôm hùm (muời chân).

scyphoméduses [sifɔmedyz] n. f. pl. ĐỘNG Loài sứa. Sing. *Une scyphoméduse*: Một con sứa.

scythe [sit] adj. và n. CỐ ĐẠ I Của người Xitô, thuộc người Xitô (dân tộc Ấn-Âu, có quan hệ huyết thống với các dân tộc Iran và Xlavơ). *L'art scythe*: Nghệ thuật Xitô.

S.D.N. Ký hiệu các chữ đầu của *Société des Nations*: Hội quốc liên.

se [sə] pron. pers. Tự, mình (ngôi thứ ba, giống đực và giống cái, số ít và số nhiều). 1. *Il se couche tôt*: Nó (tự) đi ngủ sớm. — *Elle se laisse aller*: Cô ta (tự) buông trôi, cô ta (tự) phó mặc. ▷ *Il se fait du mal*: Nó tự gây ra tai họa. *Elle s'accorde une heure de repos*: Cô ta tự cho phép mình nghỉ một giờ. ▷ *Il se gratte le dos*: Nó (tự) gãi lưng. *Il se fatigue la vue*: Nó tự làm mệt mắt, nó làm mệt thị giác mình. 2. *Ils se battent*: Chúng nó đánh nhau. ▷ *Ils se sont dit des injures*: Chúng nó đã chửi bới nhau. 3. *Ça ne s'était encore jamais vu*: Điều đó vẫn còn chưa bao giờ được thấy. *Ce produit se vend bien*: Sản phẩm đó bán chạy. 4. *Il s'abstient*: Nó tránh né. *Elle se repent*: Nó hối hận. ▷ *Il s'en est fallu de peu*: Chỉ thiếu có ít. *Il se pourrait que*: Sẽ có thể rằng.

Se HOÀ Ký hiệu của sélénium.

S.E. Viết tắt của *Son Excellence*: Ngài, Đức.

sea-line [silajɛn] n. m. KỸ Ớng ngầm béc đỡ dầu (ở tàu chở dầu). *Des sealines*.

séance [seãs] n. f. 1. Cũ Sự dự họp, sự dự hội nghị. 2. Cuộc họp; thời gian cuộc họp. *Salle des séances*: Phòng hội họp. *Ouvrir, lever la séance*: Khai mạc cuộc họp, bế mạc cuộc họp. *Tenir séance*: Dự họp. ▷ Loc. adv. *Séance tenante*: Ngay trong buổi họp, trong cuộc họp. Bỗng Ngay lập tức, không để chậm trễ. 3. Buổi. *Séance de pose chez un peintre*: Buổi làm người mẫu cho họa sĩ. *Séance de spiritisme*: Buổi chiêu hồn, buổi thông linh. 4. Buổi biểu diễn. *Séance de cinéma*: Buổi chiếu phim.

1 séant [seãs] n. m. Văn 1. *Se mettre sur son séant*: Ngồi dậy. 2. Cũ Mông, đít. *Posez donc*

votre séant sur ce fauteuil: Anh cứ (đặt đít) ngồi vào chiếc ghế bành đó đi.

2. séant, ante [seãs, ɑ̃t] adj. Văn Thích hợp, xứng hợp.

seau [so] n. m. Cái xô, cái gàu, cái thùng (có quai). *Seau à eau*: Thùng múc nước. *Seau à charbon*: Gàu xúc than. *Seau à champagne*: Xô để ướp lạnh các chai sâm banh. ▷ Thứ đựng trong xô, cái chứa trong xô. — *Spécial*. Xô nhỏ, gàu nhỏ (để trẻ em chơi xúc cát). *Une pelle et un seau*: Một cái xẻng và một xô nhỏ. — Par exag. *Il pleut à seaux*: Mưa như trút, mưa rất to.

sébacé, ée [sebase] adj. Học Thuộc bã nhờn. *Matière sébacée*: Chất bã nhờn. — *Glandes sébacées*: Các tuyến bã nhờn.

sébaste [sebast] n. m. ĐỘNG Cá quân (thuộc họ cá mù lùn, ở các biển hàn đới và ôn đới).

sébile [sebil] n. f. Cái bát nhỏ. *Sébile de bureau*: Bát dùng ở bàn giấy (để đặt kẹp giấy, dây chun). — Loc. *Tendre la sébile*: Ăn xin.

sebk(h)a [sepka] n. f. ĐỊA Hồ có lúc mặn (ở Bắc Phi).

séborrhée [seboʁe] n. f. Y Chứng tăng tiết bã nhờn, chứng da nhờn.

séborrhéique [seboʁeik] adj. Y Thuộc chứng tăng tiết bã nhờn; thuộc chứng da nhờn.

sébum [sebɔm] n. m. SỰ Bã nhờn; chất nhờn (do tuyến bã nhờn tiết ra).

sec, sèche [sek, seʃ] adj., n. và adv. A. I. 1. Khô, khô cần. *Terrain sec*: Đất khô. *La saison sèche a succédé à la saison des pluies*: Mùa khô đã tiếp mùa mưa. 2. Cạn khô. *Fossé sec*: Rãnh cạn khô. ▷ *Légumes, fruits secs*: Các rau khô, các quả khô. *Raisins secs*: Nho khô. ▷ HAI *Cale sèche*: Âu khô, bển khô (để trượt tàu lên mà lâu chui sửa chữa). 3. (Sự ho) khan. *Toux sèche*: Sự ho khan — *Avoir la gorge sèche*: Khát khô cổ. *Des yeux secs*: Mắt khô ráo. ▷ *Mur de pierres sèches*: Tường đá không trát xi măng. ▷ LỖ *Vapeur sèche*: Hơi khô (hơi có nhiệt độ cao khi ở điểm sương). ▷ *Nourrice sèche*: vú em chỉ nuôi mà không cho bú; vú nuôi không. II. 1. Gãy dết, gãy gò. *Un homme sec*: Một gã gãy gò. *Thân Être sec comme un coup de trique*: Gãy như cái que. 2. Bỗng Khô khan, khô cần. *Un coeur sec*: Một trái tim khô cần. 3. Không mềm mại, không êm ái. *Des contours secs*: Những đường biên không mềm mại. ▷ *Un coup sec*: Một cú đánh gọn. ▷ *Ton sec*: Giọng xẵng, giọng thiếu nhã nhặn. *Réplique sèche*: Lời đối đáp cộc lốc. ▷ *Un vin sec*: Một rượu nho ít ngọt. 4. Khô khan (thiếu hấp dẫn, thiếu duyên dáng, thiếu ý nhị). *Style sec*: Văn phong khô khan. *Morale sèche et rebatante*: Bài luận lý khô khan và chán ngắt. 5. Không có gì kèm theo, suông. *Pain sec*:

Bánh mì sương. Boire un alcool sec: Uống (một thứ) rượu không pha nước. - Régime sec: Chế độ ăn khô (không uống rượu). - Perte sèche: Sự mất không, sự mất trắng. > *Partie en cinq secs*: Cuộc chơi chỉ một ván năm điểm (bài cactê). - Loc. adv. Bông *En cinq sec*: Ngắn gọn, nhanh chóng. 6. Bông, Thân Rester sec: Bì; không biết trả lời thế nào. B. n. m. 1. Trạng thái khô, cái khô. *La sensation du sec et du mouillé*: Cảm giác về cái khô và cái ướt. *A conserver au sec*: Cần bảo quản ở chỗ khô. > Loc. adv. *À sec*: Để khô, không có nước. *Mettre un étang à sec*: Để khô một cái ao. - *Nettoyage à sec*: Sự giặt khô. > Bông, Thân Hết tiền, cạn túi. *Être à sec*: Hết tiền, hết của. *Avoir la bourse à sec*: Rỗng túi, túi sạch tiền. 2. HẢI *Naviguer à sec de toile*: Chạy không buồm (nhờ gió to). C. adv. 1. Boire sec: Uống rượu không pha nước. > Bông *Il boit sec*: Nó uống rất dữ. 2. Thô lỗ, ngắn gọn, cộc lốc. *Répondre sec, parler sec à qqn*: Trả lời cộc lốc, nói năng thô lỗ với ai. 3. loc. adv. Thân *Aussi sec*: Ngay lập tức, tức khắc. *Il lui a répondu aussi sec*: Ông ta đã ngay lập tức trả lời nó.

sécable [sekabl] adj. Học Có thể cắt ra, có thể chia ra.

sécant, ante [sekã, õt] adj. và n. f. 1. adj. HÌNH Cắt. *Plan sécant*: Mặt phẳng cắt. > N. f. *Une sécante*: Một cát tuyến. 2. TOÁN n. f. Số nghịch đảo của cosin của một góc (sec $\theta = \frac{1}{\cos \theta}$).

sécateur [sekatoœr] n. m. Kéo làm vườn, kéo cắt cây (chỉ có một lưỡi sắc).

sécession [sesesjõ] n. f. Sự ly khai. *L'ancienne province orientale du Pakistan est devenue par sécession l'État du Bangladesh*: Tỉnh cũ miền đông Pa-kix-tan đã ly khai để thành nước Bangladesh. - *Œuvre Guerre de Sécession*: Chiến tranh ly khai.

sécessionniste [sesesjonist] adj. và n. (Người) ly khai; (người) gây chia rẽ. > Subst. *Les sécessionnistes*: Những kẻ ly khai, những kẻ gây chia rẽ.

séchage [seʃaʒ] n. m. Sự làm khô, sự khô; sự sấy khô, sự phơi khô. *Séchage d'une peinture*: Sự làm khô nước sơn.

1. **sèche** [seʃ] n. f. HẢI Đá ngầm, mặt nước (lúc triều xuống).

2. **sèche** [seʃ] n. f. Thân Điều thuốc lá.

sèche-cheveux [seʃʃœvõ] n. m. inv. Máy làm khô tóc, máy sấy tóc. > Máy sấy tóc bằng tia hồng ngoại. Đồng séchoir.

sèche-linge [seʃlɛ̃ʒ] n. m. inv. Tủ sấy khô quần áo.

sèchement [seʃmã] adv. 1. Một cách khô khan; mạnh và cụt ngắn. *Taper sèchement*:

Đánh mạnh, tát mạnh. 2. Xăng, lạnh nhạt. *Répondre sèchement*: Trả lời lạnh nhạt. 3. Khô khan, vô vị. *Écrire sèchement*: Viết một cách khô khan.

sécher [seʃe] v. [16] I. v. tr. 1. Làm khô. *Le soleil aura vite séché vos vêtements*: Nắng sẽ làm khô nhanh quần áo của anh. 2. Làm khô cạn (một chất lỏng). *Sécher l'encre avec un buvard*: Làm khô mực bằng giấy thấm. 3. Lông *Sécher un cours*: Bỏ một buổi học. II. v. intr. 1. Khô đi, khô cạn đi. *Les arbres séchent sur pied*: Cây cối héo khô tận gốc. 2. Lông Tắc tịt, không trả lời được. *Il a séché en géométrie*: Nó đã tắc tịt về hình học.

sécheresse [seʃres] n. f. 1. Trạng thái khô, sự khô. > *Spécial*. Hạn hán, thời tiết khô hạn. *Année de sécheresse*: Năm khô hạn. 2. Bông Sự khô khan, sự lạnh lùng, sự khắc nghiệt. *Sécheresse de coeur*: Trái tim khô khan, trái tim lạnh lùng. 3. Sự khô khan, sự vô vị, sự thiếu hấp dẫn. *Sécheresse du style*: Văn phong khô khan, thiếu hấp dẫn.

sécherie [seʃri] n. f. Chỗ phơi, nơi sấy. > *Spécial*. Xưởng sấy cá.

sécheur [seʃœr] n. m. hay **sécheuse** [seʃœz] n. f. Máy sấy, thiết bị sấy.

séchoir [seʃwar] n. m. 1. Nơi sấy, nhà sấy. *Séchoir à bois*: Nơi sấy gỗ. 2. Giàn để đồ sấy; giàn phơi đồ (để cho khô). *Séchoir à linge*: Giàn hong quần áo. 3. Máy sấy. > *Spécial*. Máy sấy tóc.

second, onde [s(ə)gõ, õd] adj. và n. A. adj.

1. Thứ hai, thứ nhì. *La seconde partie d'un spectacle*: Phần thứ hai của một cuộc biểu diễn. *Un hôtel de seconde catégorie*: Một khách sạn loại hai. > Loc. adv. *En second*: Ở địa vị thứ hai, thứ, phó. *Venir en second*: Xếp ở địa vị thứ hai. *Officier en second*: Sĩ quan cấp phó. 2. Khác, nữa, mới. *C'est un second César*: Đó là một Xê da khác. > *Don de seconde vue*: Năng khiếu thấu thị. 3. *État second*: Trạng thái vô ý thức. B. n. I. Người thứ hai, vật thứ hai. *Le second de la rangée*: Cái thứ hai của dãy. *Elle est la seconde de la liste*: Bà ta đứng thứ nhì trong danh sách. II. n. m. 1. Tầng ba, lầu hai. 2. Người phó, người trợ lý. *C'est son fidèle second*: Đó là người trợ lý trung thành của ông ta. *Un brillant second*: Một trợ lý xuất sắc. > *Thuyền phó, phó thuyền trưởng*. III. n. f. 1. Lớp đệ nhị trung học (tương đương lớp 10, 11 ở ta). *Le programme de seconde*: Chương trình lớp đệ nhị. 2. Hạng hai, hạng nhì. *Billet de seconde*: Vé hạng hai. 3. Tốc độ hai (của ô tô). *Passer en seconde*: Sang số hai. 4. THỂ THỨC thứ hai (trong thuật đấu kiếm). 5. NHẠC Quãng hai (khoảng cách hai độ). *Seconde mineure*: Quãng hai thứ. *Seconde majeure*: Quãng hai trưởng. *Seconde augmentée*: Quãng hai thăng.

secondaire [s(ə)gødɛʁ] adj. và n. 1. Thứ, thứ yếu. *Question secondaire*: Vấn đề thứ yếu. 2. Đề nghị. *Enseignement secondaire* hay n. m. *le secondaire*. Bậc học đề nghị cấp ngành giáo dục trung học; bậc trung học. > ĐCHẤT, CỖ SINH *L'ère secondaire* hay n. m. *le Secondaire*: Đại trung sinh; đại thứ hai, đề nghị thế đại. > TÂM Ngấm ngấm, thứ phát (nói về những phản ứng, những xúc động). -Subst. *Un, une secondaire*. > Ý Thứ phát (ở thời kỳ thứ hai); cấp hai. *Syphilis secondaire*: Bệnh giang mai thứ phát, bệnh giang mai cấp II. > THỰC *Tissus ou formations secondaires*. Các mô thứ cấp, các cấu tạo thứ cấp. > HOÀ Thứ sinh. *Amine secondaire*: Amin thứ sinh. > ĐIỆN *Circuit secondaire* hay, n. m., *un secondaire*: Mạch thứ cấp. > KẾ *Le secteur secondaire*: Khu vực II.

secondairement [s(ə)gødɛʁmɑ̃] adv. Một cách thứ yếu, một cách phụ.

seconde [s(ə)gød] n. f. 1. Giấy. > *Par ext.* Giấy lát. *Je reviens dans une seconde*: Tôi trở lại trong giây lát. 2. HÌNH Giấy.

secondement [s(ə)gødɛmɑ̃] adv. Hai là, thứ hai. Đồng *Deuxièmement*.

seconder [s(ə)gødɛ] v. tr. [1] 1. Giúp, trợ thủ cho; phụ tá cho; làm người phó cho (ai). 2. Giúp vào, giúp cho, phục vụ cho, tạo thuận lợi cho. *Leur négligence a secondé nos desseins*: Sự lo là của chúng đã tạo thuận lợi cho các ý định của chúng tôi.

secouement [s(ə)kumɑ̃] n. m. Hiểm Sự rung, sự lắc, sự lay.

secouer [s(ə)kwɛ] I. v. tr. [1] 1. Rung, lắc, lay, rũ. *Secouer un arbre, un vêtement*: Rung cây, rũ quần áo. *Secouer la tête*. Lắc đầu. > BÓNG, THÂN *Secouer qqn, secouer les puces à qqn*: Quở trách ai, mắng ai, thúc đẩy ai (khỏi sự trì trệ). 2. Giữ, giữ bỏ. *Secouer la poussière*: Giữ bụi. > BÓNG *Secouer le joug*: Trút bỏ ách đô hộ. 3. BÓNG Làm rung chuyển, làm lung lay, làm xúc động, giằng vò. *Cet accident, cette épreuve l'a secoué*: Tai nạn đó đã làm nó chấn động; thử thách đó đã giằng vò nó. II. v. pron. Thân Thức tỉnh, động dậy (để chống lại sự mệt mỏi, sự lười biếng, v.v.). *Secouez-vous donc un peu!*: Anh hãy động dậy lên tí!

secoueur [s(ə)kwœʁ] n. m. Kĩ Bộ phận rũ rơm (trong máy đập lúa).

secourable [s(ə)kurabl] adj. Hay cứu giúp, hay cứu trợ.

secourir [s(ə)kurir] v. tr. [29] Cứu giúp, cứu viện, cứu vớt. *Secourir qqn se noie*: Cứu vớt người chết đuối. *Secourir des sinistrés*: Cứu giúp người bị nạn.

secourisme [s(ə)kurism] n. m. Cơ quan cấp cứu, tổ chức cấp cứu (những bệnh nhân,

người người bị thương). -*Prendre des cours de secourisme*: Theo các lớp học sơ cứu.

secouriste [s(ə)kurist] n. 1. Hội viên hội cứu tế. 2. Người sơ cứu, người cấp cứu. *Secouriste diplômé*: Người sơ cứu có bằng, người tốt nghiệp lớp sơ cứu.

secours [s(ə)kur] n. m. 1. Sự cứu trợ, sự cứu giúp, sự cứu. *Porter secours à qqn*: Cứu giúp ai. *Au secours!*: Cứu tôi với! 2. Cái trợ giúp, cái cứu trợ. -*Spécial*. Tiền cứu trợ. *Envoyer un secours par mandat télégraphique*: Gửi tiền cứu trợ bằng điện chuyển tiền. > *Sociétés de secours mutuel*: Các hội tương tế. 3. Sự cấp cứu. *Porter les premiers secours aux victimes d'un accident*: Cấp cứu sơ bộ những nạn nhân trong một tai nạn. *Poste de secours*: Trạm cấp cứu. 4. Đội cứu viện, đội tăng viện, viện binh. *Envoyer des secours aux assiégés*: Gửi quân cứu viện cho những người bị vây hãm. *Colonne de secours*: Đội viện binh; đội quân cứu viện. 5. loc. adj. *De secours*: (Để) dự phòng. *Porte de secours*: Cửa dự phòng (khi có trường hợp cấp cứu). *Roue, frein de secours*: Bánh xe dự phòng, phanh dự phòng.

secousse [s(ə)kus] n. f. 1. Sự rung chuyển, sự lay động. *Les fruits tomberont à la première secousse*: Các quả sẽ rơi xuống ngay khi rung lần đầu. -*Secousse tellurique*: Trận động đất. Đồng séisme. 2. Bóng Mối xúc động, sự chấn động, cơn sốc cảm xúc. *Il n'est pas encore remis de cette secousse*: Nó chưa hoàn hồn, sau cơn xúc động đó.

1. **secret, ète** [sakʁe, et] adj. (và n. f.) 1. Kín, mật, bí mật. *Dossiers secrets*: Các hồ sơ mật. > *Services secrets*: Các cơ quan mật vụ. *Agent secret*: Mật thám, nhân viên mật vụ. > (Cũ *La police secrète* hay, n. f. (Thân) *la secrète*: Công an mật. 2. Kín. *Escalier, tiroir secret*: Cầu thang kín, ngăn kéo kín. 3. Kín đáo, sâu kín. *Les sentiments secrets de qqn*: Các tình cảm sâu kín của ai. 4. Kín đáo (ít nói về mình), ít thổ lộ. *Un garçon très secret*: Một chàng trai rất kín đáo.

2. **secret** [s(ə)krɛ] n. m. 1. Điều bí mật, bí mật, cái cần giữ kín. *Confier, garder, révéler un secret*: Thổ lộ bí mật, giữ kín một bí mật, để lộ một bí mật. -*Secret de Polichinelle*: V. ce nom. *Secret d'État*: Bí mật quốc gia. -*Être dans le secret*: Được biết điều bí mật. 2. Sự giữ bí mật, sự giữ kín (một điều gì). *Je vous demande le secret*: Tôi yêu cầu anh giữ bí mật. *Le secret de la confession*: Sự giữ bí mật việc xưng tội. *Secret professionnel*: Sự giữ bí mật những điều được biết do nghề nghiệp. 3. Bí mật, bí quyết. *Secret de fabrication*: Bí quyết chế tạo. > BÓNG Bí quyết. *Le secret de la réussite*: Bí quyết của sự thành công. *Avoir le secret de plaire*: Có bí

quyết để được lòng người. 4. Điều bí ẩn. *Le secret de l'univers*: Điều bí ẩn của vũ trụ. *Dans le secret de son cœur*. Trong chốn sâu kín của trái tim, trong sâu kín của cõi lòng. *Avoir, trouver le secret de qqch*: Nắm được bí mật của điều gì, nắm được điều gì. 5. *Au secret*: Vào chỗ mật kín, và nơi cách ly. *Mise au secret d'un prisonnier*: Giam một tù nhân vào ngục kín; giam cách ly một tù nhân. 6. *Máy ngấm* (chỉ có một ít người biết vận hành). *Serrure à secret*: Khóa ngấm. 7. loc. adv. *En secret*: Không ai thấy, kín đáo, một cách bí mật. *Je lui ai parlé en secret*: Tôi đã nói với nó một cách kín đáo.

secrétaire [s(ə)kʁetɛʁ] n. I. 1. Thư ký. ▷ *Spécial*. Nhân viên thư ký, nhân viên văn thư. *Secrétaire de direction*: Thư ký giám đốc. *Secrétaire bilingue*: Thư ký song ngữ. 2. Thư ký, bí thư. ▷ *Secrétaire de séance*: Thư ký buổi họp. ▷ *Secrétaire d'ambassade*: Bí thư sứ quán. ▷ *Secrétaire général*: Tổng thư ký, tổng bí thư. ▷ *Premier secrétaire, secrétaire général d'un parti politique, d'un syndicat*. Bí thư thứ nhất, tổng bí thư một đảng chính trị, tổng thư ký nghiệp đoàn. ▷ *Secrétaire de mairie*: Thư ký tòa đốc lý, thư ký thị chính. ▷ *Secrétaire de rédaction*: Thư ký tòa soạn. 3. *Secrétaire d'État*: Tổng trưởng (ở Pháp) - Bộ trưởng ngoại giao (Mỹ), tổng trưởng ngoại giao (tòa thành Vatican) quốc vụ khanh. II. n. m. Tủ bàn giấy (có ngăn kéo đựng giấy tờ, có tấm ván mở ra thành bàn viết). III. n. m. ĐỒNG Điều ăn răn.

secrétairerie [səkʁetɛʁi] n. f. THCHỦA Văn phòng tổng trưởng ngoại giao (của tòa thánh Vatican).

secrétariat [s(ə)kʁetɔʁja] n. m. 1. Văn phòng, chức vụ thư ký. *Secrétariat général d'une société*: Văn phòng tổng hợp của một công ty. ▷ *Nhiệm vụ thư ký*. 2. Văn phòng (nơi làm việc của các thư ký); đoàn thư ký. *Le chef du secrétariat*: Trưởng đoàn thư ký, người phụ trách văn phòng, chủ nhiệm văn phòng. 3. Công việc thư ký, nghề thư ký. *Apprendre le secrétariat et la comptabilité*: Học nghề thư ký và nghề kế toán.

secrète [səkʁet] n. f. LUẬTNHỮO Kinh do linh mục đọc sau phần dâng bánh rượu.

secrètement [səkʁetmɔ̃] adv. Một cách bí mật, một cách kín đáo.

sécréter [səkʁete] v. tr. [16] Tiết. *Les glandes qui sécrètent la salive*: Các tuyến tiết nước bọt. ▷ *Bóng Sơn discours secrète l'ennui*: Lời nó nói để lộ điều phiền muộn.

sécréteur, trice [səkʁetœʁ, tris] adj. SỰ Tiết. *Cellules sécrétrices*: Các tế bào tiết.

sécrétine [sekʁetin] n. f. SINHHOÁ Sécetin (hoocmôn do tá tràng và ruột chảy tiết ra).

sécrétion [sekʁesjɔ̃] n. f. 1. SỰ Sự tiết. ▷ *THỰC Sécrétion du latex, de la résine*: Sự tiết nhựa mủ, sự tiết nhựa. 2. Chất tiết. ▷ *THỰC Les sécrétions végétales*: Các chất tiết thực vật, các nhựa mủ thực vật.

sécrétoire [sekʁetwaʁ] adj. SỰ Thuộc sự tiết.

sectaire [sɛktɛʁ] n. và adj. Người cố chấp, người biệt phái. ▷ Adj. *Espirit sectaire*: Đầu óc cố chấp, đầu óc biệt phái.

sectarisme [sɛktarism] n. m. Óc bè phái, thái độ biệt phái.

sectateur, trice [sɛktatœʁ, tris] n. 1. Văn hay Học Tín đồ, môn đệ. 2. Lối thời Người theo một học thuyết.

secte [sɛkt] n. f. 1. Giáo phái. *La secte des anabaptistes*: Giáo phái chủ trương phải rửa tội lại. ▷ *Môi Môn phái, phái*. 2. *Khinh Bè phái*.

secteur [sɛktœʁ] n. m. 1. HÌNH Hình phạt. ▷ *Secteur sphérique*. Hình phạt cầu, khối cầu hình quạt. 2. QUÂN Khu. ▷ *Secteur postal*: Hòm thư, bưu cục (của đơn vị quân đội). 3. Thân Khu vực, nơi, xó xỉnh. *Il n'y a personne dans le secteur*: Không có ai trong khu vực, không có ai trong xó xỉnh đó. 4. Khu, phần khu (của một vùng). ▷ *Spécial*. Mạng điện lực, khu vực phân phối điện. *Panne de secteur*: Sự mất điện ở mạng lưới. -Par ext. *Le secteur*: Mạng lưới điện. *Appareil qui marche sur piles et sur le secteur*: Thiết bị chạy bằng pin và chạy bằng điện lưới. 5. Lĩnh vực; khu vực (kinh tế). *Secteur primaire, secondaire, tertiaire*: Khu vực một, khu vực hai, khu vực ba. *Secteur public*: Khu vực (doanh nghiệp) nhà nước. *Secteur privé*: Khu vực tư nhân.

section [sɛksjɔ̃] n. f. I. 1. Mặt cắt, nhát cắt. *Section ronde, carrée*: Mặt cắt (hình) tròn, mặt cắt (hình) vuông. *Section franche, nette, irrégulière*: Mặt cắt rõ ràng, mặt cắt thẳng, mặt cắt không đều. ▷ *Mặt cắt, tiết diện*. *Câble de deux centimètres carrés de section*: Dây cáp có tiết diện hai centimét vuông. 2. Mặt cắt (ở biểu đồ), thiết diện. 3. HÌNH Chỗ giao nhau, chỗ cắt. *La section de deux plans est une droite*: Chỗ giao nhau của hai mặt phẳng là một đường thẳng. *Section droite d'un prisme, d'un cylindre*: Mặt cắt thẳng đứng của một lăng trụ, của một hình trụ. 4. VLIHTNHÂN *Section efficace*. Mặt cắt có hiệu lực. II. 1. Bộ phận, ban. *La section du contentieux au Conseil d'État*: Ban hòa giải, (tranh chấp) trong Hội đồng Nhà nước. *Section syndicale d'entreprise*: Bộ phận nghiệp đoàn của doanh nghiệp; cơ sở nghiệp đoàn của doanh nghiệp. *Section technique de l'enseignement secondaire*: Ban kỹ thuật

của ngành giáo dục trung học. *Section de vote*: Khu vực bầu cử. 2. **QUÂN** Phân đội (gồm từ 30-40 binh sĩ). 3. Đoạn đường, phần đường, tuyến đường (giao thông). *Section d'autoroute*: Đoạn xa lộ, đoạn đường trục ô tô. *Les sections d'une ligne d'autobus*: Các đoạn của một tuyến đường xe buýt. 4. Phân đoạn, tiết, phần. *Livre en trois sections*: Cuốn sách gồm ba phần. 5. **NHẠC** *Section rythmique d'un orchestre de jazz*: Bộ nhạc cụ bảo đảm nhịp điệu cho dàn nhạc jazz. —*Spécial*. Nhóm nhạc cụ gồm đàn pianô, kèn bát-xơ và bộ gõ.

sectionnement [seksjɔnmɑ̃] n. m. Sự cắt, sự cắt đứt, sự phân chia.

sectionner [seksjɔne] v. tr. [1] 1. Cắt đứt, cắt khúc, cắt. *Un éclat de verre a sectionné la veine*: Một mảnh vỡ thủy tinh đã cắt đứt tĩnh mạch. 2. Phân, chia (thành từng bộ phận). *Sectionner un service administratif*: Phân chia một cơ quan hành chính (thành các bộ phận).

sectionneur [seksjɔnœʁ] n. m. ĐIỆN Thiết bị ngắt điện (ở các mạng điện).

sectoriel, ielle [sektɔʁjel] adj. Học Thuộc khu vực; thuộc lĩnh vực. *Chômage sectoriel*: Nạn thất nghiệp khu vực.

sectorisation [sektɔʁizasjɔ̃] n. f. HCHÍNH, KẾ Sự chia thành khu vực, sự tổ chức thành khu vực.

sectoriser [sektɔʁize] v. tr. [1] HCHÍNH, KẾ Phân thành khu vực, chia thành khu vực.

séculaire [sekylɛʁ] adj. 1. Trăm năm một lần, mỗi thế kỷ một lần. *Les jeux séculaires de la Rome antique*: Các cuộc đua trăm năm một lần của La Mã cổ đại. > *Année séculaire*: Năm cuối thế kỷ. 2. Đã tồn tại một thế kỷ. *Un chêne deux fois séculaire*: Một cây sồi đã hai trăm năm. > Đã tồn tại nhiều thế kỷ, rất lâu đời. *Tradition séculaire*: Truyền thống lâu đời.

séculairement [sekylɛʁmɑ̃] adv. Văn Từ nhiều thế kỷ, rất cổ xưa, rất lâu đời.

sécularisation [sekylarizasjɔ̃] n. f. Sự thế tục hóa, sự được thế tục hóa. *La sécularisation des biens du clergé par la Constituante*: Việc thế tục hóa các tài sản của giới tăng lữ do Hội nghị lập hiến quyết định.

séculariser [sekylarize] v. tr. [1] TÔN Hoàn tục. *Séculariser un religieux*: Hoàn tục một tu sĩ. 2. Thế tục hóa. *Séculariser l'enseignement*: Thế tục hóa nền giáo dục.

sécularité [sekylarite] n. f. TÔN Tình trạng các giáo sĩ thế tục (ở các họ đạo, không ở dòng tu).

séculier, ière [sekylje, jɛʁ] adj. và n. m. 1. SỰ Thế tục (thuộc đời chứ không thuộc đạo).

Les autorités séculières: Các quyền lực thế tục, các nhà chức trách ngoài đời. *Juridictions séculières et tribunaux d'Église*: Các cấp tòa án ngoài đời và các tòa án giáo hội. *Bras séculier*: Quyền lực thế tục. 2. Ở ngoài đời, ở họ đạo, không ở dòng tu. *Le clergé séculier*: Giới giáo sĩ ngoài đời, giới giáo sĩ không ở dòng tu. > N. m. *Un séculier*: Một giáo sĩ ngoài đời.

séculièrement [sekyljɛʁmɑ̃] adv. Một cách thế tục.

secundo [sɛgɔdo] adv. Hai là, thứ hai, thứ nhì.

sécurisant, ante [sekylʁizɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm yên, làm dịu

sécuriser [sekylʁize] v. tr. [1] Đưa lại cảm giác an toàn cho ai; làm dịu, làm yên lòng.

sécurité [sekylʁite] n. f. 1. Sự yên tâm, sự tinh tâm. *Avoir un sentiment de sécurité*: Có cảm giác yên tâm. 2. Sự yên ổn, sự an toàn, sự an ninh. *Assurer la sécurité des personnes et des biens, la sécurité publique*: Bảo đảm an toàn cho người và tài sản, bảo đảm an ninh chung. > *Compagnies républicaines de sécurité (C.R.S)*: Các đội an ninh của nước cộng hòa. —*Sécurité routière*: An ninh đường bộ. —*Conseil de sécurité de l'O.N.U.*: Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc. 3. *Sécurité sociale*: Bảo hiểm xã hội. 4. Ỡ Chốt an toàn (ở súng). 5. loc. adj. *De sécurité*: Để bảo đảm an toàn, để được an toàn. *Dispositif de sécurité*: Thiết bị an toàn.

sedan [sɛdɑ̃] n. m. Dà Xe-dăng.

sédatif, ive [sedatif, iv] adj. và n. m. Ỡ Làm dịu, tiết chế. > N. m. *Un sédatif*: Thuốc làm dịu.

sédation [sedasjɔ̃] n. f. Ỡ Sự làm dịu; sự dịu đi.

sédentaire [sedɑ̃tɛʁ] adj. (và n.) 1. Ít ra ngoài, ru rú ở nhà. *Viellard sédentaire*: Cụ già ru rú ở nhà, cụ già ít ra ngoài. 2. Định cư, thường trú. *Peuples sédentaires*: Các dân tộc định cư. Trái nomade. *Troupes sédentaires et troupes mobiles*: Quân thường trú và quân lưu động. 3. Tĩnh tại. *Vie, emploi sédentaire*: Cuộc sống tĩnh tại, việc làm tĩnh tại.

sédenairement [sedɑ̃tɛʁmɑ̃] adv. Một cách tĩnh tại, một cách định cư.

sédentarisation [sedɑ̃tarizasjɔ̃] n. f. Sự định cư, sự thường trú, sự (trở thành) tĩnh tại.

sédentariser [sedɑ̃tarize] v. tr. [1] Định cư. *Sédentariser des populations nomades*: Định cư các (số) dân du mục. > v. pron. *Se sédentariser*: Tự định cư.

sédentarité [sedɑ̃tarite] n. f. Tình trạng định cư, tình trạng ru rú ở nhà.

S

sedia gestatoria [sedʒəstatoˈɾja] n. f. LUẬT NHƯ KIỂU (để rước giáo hoàng).

sédiment [sedimɑ̃] n. m. 1. Học Cặn, cặn lắng, cặn. *Sédiment des urines*: Cặn nước tiểu. 2. ĐẤT VẬT trầm tích; cặn kết tầng (do nước băng hoặc gió tạo nên). *Sédiments argileux, calcaires*: Các trầm tích đất sét, các trầm tích đá vôi. *Sédiments lacustres, glaciaires, marins*: Các trầm tích hồ, các trầm tích băng hà, các trầm tích biển.

sédimentaire [sedimɑ̃tɛr] adj. ĐẤT Có tính trầm tích; do trầm tích. > *Roche sédimentaire*: Đá trầm tích.

sédimentation [sedimɑ̃tasjɔ̃] n. f. ĐẤT Sự cấu tạo trầm tích. > *Y Sédimentation globulaire*: Sự lắng huyết cầu. *La vitesse de sédimentation des hématies est accrue dans tous les processus infectieux ou inflammatoires*: Tốc độ lắng hồng cầu tăng trong mọi quá trình viêm nhiễm.

sédimentologie [sedimɑ̃tolɔʒi] n. f. ĐẤT Ngành trầm tích học.

séditieux [sedisjøzmɑ̃] adj. Hiếm Một cách phản loạn.

séditieux, euse [sedisjø, øz] adj. và n. 1. Phản loạn, phản loạn. *Des groupes séditieux*: Các nhóm phản loạn. > Subst. *Un, des séditieux*: Kẻ phản loạn. 2. Có tính chất phản loạn, xúi giục phản loạn. *Écrit séditieux*: Giấy tờ (xúi giục) phản loạn.

sédition [sedisjø] n. f. Cuộc phản loạn, cuộc nổi loạn. *Les meneurs d'une sédition*: Những người cầm đầu cuộc nổi loạn.

séducteur, trice [sedyktœr, tris] n. và adj. 1. Kẻ biết quyến rũ. 2. Người (biết) làm xiêu lòng. > Adj. *Un discours séducteur*: Một bài diễn văn làm xiêu lòng. *-L'esprit séducteur*: Con quỷ, yêu ma.

séduction [sedyksjø] n. f. 1. Sự quyến rũ, sự làm say mê. 2. Sự quyến rũ, ma lực. *Pouvoir de séduction*: Sức quyến rũ. *La séduction des plaisirs*: Sự quyến rũ của thú ăn chơi.

séduire [sedɥiʀ] v. tr. [71] 1. Lôi thôi hay Dùa Quyến rũ. *Séduire une jeune fille*: Quyến rũ một thiếu nữ. > *Séduite et abandonnée*: Bị quyến rũ và bị bỏ rơi. > Mời Làm say mê, cám dỗ. *Avec son physique, il séduira les filles*: Với vẻ người của nó, nó sẽ làm các cô gái say mê. 2. Thu hút, lôi cuốn (sự khám phục, lòng yêu thích v.v...). *Ce chanteur américain a séduit le public parisien*: Ca sĩ người Mỹ đó đã lôi cuốn công chúng Paris. > Thuyết phục, dụ hoặc, lừa phỉnh. *L'escroc avait réussi à séduire plusieurs hommes d'affaires*: Tên bịp đã đạt kết quả là lừa phỉnh được nhiều nhà kinh doanh. 3. Lôi cuốn, hấp dẫn, làm cho vui thích. *La beauté*

de ce petit village nous a séduits: Vẻ đẹp của làng nhỏ đó đã hấp dẫn chúng tôi.

séduisant, ante [sedɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. Hấp dẫn, quyến rũ. *Une femme séduisante*: Một phụ nữ quyến rũ. *Un projet séduisant*: Một dự án hấp dẫn.

sedum [sedɔm] n. m. THỰC Cỏ trường sinh (thuộc họ cây bông).

séfarade, ades [sefaraˈd] hay **sefardi, dim** [sefardi, dim] n. và adj. I. n. 1. SỰ Người Do Thái sống ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (thời Trung cổ). 2. Mọi Con cháu người Do Thái (có tổ tiên từng sống ở Tây Ban Nha trước thế kỷ XV). *Les sefardim et les ashkenazim*: Những người Do Thái Trung Âu và Bắc Âu. II. adj. Của người Do Thái (ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha). *Les coutumes séfarades*: Các tập quán của người Do Thái (ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha).

ségala [segala] n. m. NÔNG Đất gieo lúa mạch đen.

segment [segmɑ̃] n. m. 1. HÌNH Đoạn, phần. *Segment de droite*: Đoạn thẳng. *-Segment de cercle*: Hình viên phân. *-Segment sphérique*: Hình cầu viên phân. > TOÁN Đoạn (của một tập hợp sắp). 2. ĐỘNG Đốt, khúc (của giun, của ngành chân khớp). 3. KỸ Vong nút, xéc măng (ở pittông). *-Segment de frein*: Xéc măng hãm, vòng hãm.

segmentaire [segmɑ̃tɛr] adj. Có đoạn, có khúc, có đốt; thuộc đoạn, thuộc khúc, thuộc đốt.

segmentation [segmɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự phân thành đoạn, sự phân thành đốt, sự phân thành khúc. 2. SINH Các phần phân cắt đầu tiên của tế bào (khi trứng thụ tinh).

segmenter [segmɑ̃tɛ] v. tr. [1] Phân thành đoạn, chia thành đoạn. Đồng fractionner. > v. pron. *Une cellule qui se segmente*: Một tế bào tự phân cắt.

ségrais [segʀe] n. m. LÂM Khu rừng lẻ, khu rừng tách riêng.

ségrégatif, ive [segʀegatif, iv] adj. Nhằm chia tách, nhằm tách biệt. *Mesures ségrégatives*: Các biện pháp nhằm chia tách.

ségrégation [segʀegasjɔ̃] n. f. 1. Sự tách riêng, sự tách biệt. 2. *Ségrégation raciale*: Sự phân biệt chủng tộc. > *Par ext.* Sự phân biệt (về tuổi tác, về giới tính, về gia sản, về phong tục, về tôn giáo v.v...). 3. LHM Sự tách riêng các phần (của hợp kim).

ségrégationnisme [segʀegasjɔ̃nism] n. m. Chính sách phân biệt chủng tộc.

ségrégationniste [segʀegasjɔ̃niste] n. và adj. 1. n. Người (theo chính sách) phân biệt chủng tộc. 2. adj. Thuộc sự phân biệt chủng

tộc. *Théories ségrégationnistes: Các thuyết phân biệt chủng tộc.*

séguedille [segədi] n. f. Điệu nhảy Xêgôđi, điệu nhạc nhảy Xêgôđi (ở Tây Ban Nha).

seguia [seɟja] n. f. Muơng tước, muơng dẫn nước (ở Bắc Phi).

1. seiche [seʃ] n. f. Con mực, cá mực, mực nang (V. sépia).

2. seiche [seʃ] n. f. ĐỊA Sự dao động đột ngột mực nước hồ.

séide [seid] n. m. Kê cường tín.

seigle [seɟl] n. m. Lúa mạch, lúa mạch đen. *Variétés céréalières et fourragères du seigle: Các loại lúa mạch dùng làm ngũ cốc và làm thức ăn gia súc. Maladies du seigle: Các bệnh của lúa mạch.*

seigneur [sɛnœʀ] n. m. 1. PHKIẾN Lãnh chúa. 2. Ngài, đức ông, điện hạ (tên để xưng hô với những người có chức tước cao). 3. *Le Seigneur*: Đức Chúa Trời. –*Notre Seigneur*: Chúa Kitô. *Le jour du Seigneur*: Ngày chúa nhật, ngày chủ nhật. 4. Chúa tể. ▷ Thần, Đấng *Mon seigneur et maître*: Đức ông chồng của tôi.

seigneuriage [sɛnœʀjaʒ] n. m. PHKIẾN Quyền lãnh chúa. ▷ *Spécial*. Quyền đức tiên.

seigneurial, iale, iaux [sɛnœʀjal, jo] adj. Của chúa, của lãnh chúa, thuộc chúa, thuộc lãnh chúa. *Domaine seigneurial*: Tài sản của lãnh chúa.

seigneurie [sɛnœʀi] n. f. 1. Quyền lực lãnh chúa. 2. Lãnh địa, thái ấp. 3. Đức ông, Đức (tiếng tôn xưng các công khanh Pháp ngày xưa và các thượng nghị sĩ Anh ngày nay). *Votre Seigneurie*: Đức ông.

seille [sej] n. f. Đng Xô gỗ, thùng gỗ. ▷ Bình lớn (bằng gỗ hoặc bằng vải), chậu lớn.

seillon [sejɔ̃] n. f. Đng Châu gỗ nhỏ.

seime [sem] n. f. YTHÚ Vết nẻ móng ngựa.

sein [sɛ̃] n. m. 1. Vú (phụ nữ). ▷ Cũ Ngực (phụ nữ). –*Moi Nourrir un enfant au sein*: Nuôi một đứa bé bằng bầu vú; cho bú một đứa bé. 2. Ván Ngực (phần trên). *Presser sur son sein*: Áp vào ngực mình. 3. Ván Bụng, dạ con (phụ nữ). *Porter un enfant dans son sein*: Mang thai một đứa bé trong bụng. 4. Bông, Ván Lòng, phần trong, phần giữa. *Le sein de la terre*: Lòng đất. –*Le sein de l'Église*: Lễ ban thánh thể. ▷ Loc. prép. *Au sein de*: Ở trong, ở giữa, trong.

seine V. senne.

seing [sɛ̃] n. m. LUẬT Chữ ký, tên ký. –*Seing privé*: Chữ ký tư (chưa được công chứng viên xác nhận). *Acte sous seing privé*: Văn bản ký tư (không có thị thực của công chứng viên). –*Blanc-seing*: Giấy không chữ, giấy trắng ký tên sẵn. *Des blancs-seings*.

séism(o)– như sism(o)–.

séismal, séismicité, séismique và séismo graphe V. sismal, sismicité, sismique et sismographe.

séisme [seism] n. m. Học Địa chấn, động đất.

seize [sez] adj. và n. m. inv. **I.** adj. num. 1. adj. num cardinal. Mười sáu. 2. adj. num. ordinal. Thứ mười sáu. *Chapitre seize*: Chương thứ mười sáu. **II.** n. m. inv. Số mười sáu. ▷ *Le seize du mois*: Ngày (thứ) mười sáu trong tháng.

seizième [sezjem] adj. và n. **I.** adj. 1. Thứ mười sáu. *La seizième fois*: Lần thứ mười sáu. 2. Một phần mười sáu. ▷ N. m. *Cela ne représente qu'un seizième du total*: Cái đó chỉ là một phần mười sáu của tổng số. **II.** n. 1. Người thứ mười sáu, vật thứ mười sáu. *Elle est la seizième*: Bà ta là người thứ mười sáu. 2. n. m. *Le seizième*: Quận mười sáu của Paris. *Les quartiers élégants du seizième*: Các khu phố thanh lịch của quận mười sáu.

seizièmement [sezjemmã] adv. Thứ mười sáu, mười sáu là.

séjour [sezur] n. m. 1. Sự ở lại, sự lưu lại, sự tạm trú. *Permis de séjour*: Giấy phép tạm trú. ▷ Thời gian tạm trú, thời gian tạm cư. *Un long séjour à la campagne*: Một sự lưu lại dài ngày ở nông thôn. 2. *Salle de séjour*: V. living-room. 3. Nơi lưu lại, nơi nghỉ. *Séjour champêtre*: Nơi nghỉ ở vùng đồng ruộng.

séjourner [sezurne] v. intr. [1] Ở lại, lưu lại, tạm trú, tạm cư. *Séjourner à l'hôtel*: Lưu lại ở khách sạn. ▷ (Nói về vật) *Ornières où l'eau séjourne*: Các vết xe lún đọng nước.

sel [sel] n. m. **I.** Thặng 1. Muối. *Le sel est constitué de chlorure de sodium plus ou moins pur*: Muối được tạo thành bởi clorua sodium, ít nhiều nguyên chất. *Sel fin, gros sel*: Muối mịn, muối thô. –*Bœuf gros sel*: Thịt bò chấm muối hạt. 2. Bông Nét mặn mà, nét dí dỏm. *Le sel d'une anecdote*: Nét dí dỏm của một giai thoại. **II.** 1. Cũ Tinh thể (hòa tan trong nước). ▷ Loc. *Moi Sel ammoniac*. Clorua amôn. *Sel d'Angleterre* hay *de magnésie*: Sunfat magiê. *Sel de Glauber*: Sunfat natri. *Sel de Vichy*: Bicacbonat natri; thuốc mới. *Sels de bain*: Các chất muối thơm để tắm (bằng cách hòa tan vào nước tắm). ▷ Absol., plur. Các loại thuốc muối (để người ngất ngủi cho tỉnh). *Flacon de sels*: Lo thuốc muối (để ngủi cho tỉnh). *Respirer des sels*: Ngửi thuốc muối. 2. HÓA, MỚI Muối.

sélaciens [selasjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá mập, bộ cá đuối. –*Sing*. *Un sélacien*: Một con cá mập, một con cá đuối.

sélaginelle [selaʒinɛl] n. f. THỰC Cây quỳển bá.

select (inv.) hay **sélect, ecte** [selekt] adj. Được chọn lọc, có chọn lọc, đặc biệt. *Des gens sélects*: Những người được chọn lọc. *Une réunion très sélecte*: Một cuộc họp rất đặc biệt. *Một cuộc họp rất có chọn lọc*.

sélecter [selekte] v. tr. [1] KỸ Lựa chọn, chọn lọc.

sélecteur, trice [selektœr, tris] adj. và n. m. 1. adj. Lựa chọn, chọn. 2. n. m. KỸ Thiết bị chọn, bộ chọn. > Cái chuyển mạch nhiều hướng. > Cơ Bàn đạp đổi tốc độ (ở xe mô tô) -Cần đổi tốc độ (ở xe có bộ nối tự động).

sélectif, ive [selektif, iv] adj. 1. Có chọn lọc, để chọn lọc. *Examen, classement sélectif*: Sự kiểm tra chọn lọc, sự sắp xếp chọn lọc. 2. VIỄN Dĩ phân biệt các sóng (nói về máy thu thanh).

sélection [seleksjɔ̃] n. f. I. 1. Sự chọn lọc. *Faire une sélection entre des projets*: Chọn lọc giữa các dự án. -THỂ *Épreuve de sélection*: Cuộc thi để chọn lọc, cuộc thi tuyển; cuộc đấu để tuyển chọn. > Người được tuyển chọn, vật được tuyển chọn. -THỂ *Sélection régionale, nationale*: Sự tuyển chọn theo vùng, sự tuyển chọn (có tính) quốc gia. 2. KỸ Sự chọn; kết quả chọn. II. 1. Sự chọn giống. *Sélection des juments poulinières et des étalons*: Sự chọn ngựa cái giống và ngựa đực giống. 2. *Sélection naturelle*: Sự chọn lọc tự nhiên.

sélectionné, ée [seleksjɔ̃ne] adj. và n. 1. adj. Được lựa chọn, đã qua lựa chọn. > *Par ext.* Có chất lượng tốt, hảo hạng. *Fruits sélectionnés*: Các quả hảo hạng. 2. n. Tuyển thủ, đấu thủ được tuyển chọn (để đại diện thi đấu).

sélectionner [seleksjɔ̃ne] v. tr. [1] Chọn, chọn lựa, tuyển chọn, tuyển lựa. *Sélectionner des plantes*: Chọn giống cây. *Sélectionner des athlètes*: Tuyển lựa vận động viên điền kinh, tuyển lựa lực sĩ.

sélectionneur, euse [seleksjɔ̃nœr, øz] n. Người chọn, người lựa chọn, người tuyển lựa. > *Spécial*. Người tuyển các vận động viên (cho một cuộc thi tài).

sélectivement [selektivmɑ̃] adv. Một cách chọn lọc.

sélectivité [selektivite] n. f. Sự được chọn, khả năng được chọn. > VIỄN Tính được chọn tín hiệu sóng.

séléniate [selenjat] n. m. HOÁ Seleniat (muối của axit selênic).

sélénien, ienne [selenjɛ̃, jen] adj. và n. Đồng sélénite: Thuộc mặt trăng.

sélénieux [selenjø] adj. m. HOÁ Selenio.

sélénique [selenik] adj. m. Selenic.

1. **sélénite** [selenit] n. và adj. 1. n. Có Người cung trăng, người ở mặt trăng. 2. adj. Thuộc mặt trăng. Đồng sélénien.

2. **sélénite** [selenit] n. m. HOÁ Selenit (muối của axit seleno).

séléniteux, euse [selenitø, øz] adj. HOÁ Cũ Có chứa sunfat canxi.

sélénium [selenjom] n. m. HOÁ Selenium.

séléniure [selenjyʁ] n. m. HOÁ Selenua (hợp chất của selenium với một đơn chất). *Séléniure de cadmium*: Selenua catmium.

séleño- Từ tố có nghĩa là "mặt trăng".

sélénodonte [selenɔdɔ̃t] adj. ĐỘNG Có răng hàm kiểu bán nguyệt (nói về các loài nhai lại). > *Par ext.* *Artiodactyles sélénodontes*: Các loài nhai lại.

sélénographie [selenɔɡrafi] n. f. THIÊN Sự mô tả mặt trăng.

sélénographique [selenɔɡrafik] adj. THIÊN Thuộc sự mô tả mặt trăng.

sélénologie [selenɔlɔʒi] n. f. THIÊN Khoa nghiên cứu mặt trăng; nguyệt học.

sélénologue [selenɔlɔʒ] n. Học Người chuyên nghiên cứu mặt trăng; nhà nguyệt học.

self [self] n. f. ĐIỆN Đồng inductance.

self- Từ tố có nghĩa là "tự, tự mình".

self-control [selfkɔ̃tʁɔl] n. m. Sự tự chủ, sự tự kiểm chế. *Garder son self-control*: Giữ được sự tự chủ, biết tự kiểm chế.

self-défense [selfdefɑ̃s] n. f. Phương pháp tự vệ bằng võ thuật (không cần vũ khí).

self-government [selfɡɔvɛrnmɑ̃t] n. m. Chế độ tự trị. *Le self-government fut une politique autrefois appliquée aux dominions*: Chế độ tự trị là một chính sách được áp dụng trong các nước thuộc Liên hiệp Anh trước đây.

self-inductance [selfɛdyktɑ̃s] n. f. ĐIỆN Đồng inductance (chính quyền khuyến nên dùng chữ này).

self-induction [selfɛdyksjɔ̃] n. f. ĐIỆN Đồng auto-induction (chính quyền khuyến nên dùng chữ này).

self-made man [selfmedmɑ̃], **self-made men** [selfmedmɛn] n. m. Người tự lập, người tự mình làm nên.

self-service [selfsɛrvis] n. m. Sự sử dụng tự do, sự phục vụ tự do. *Un magasin self-service*: Một cửa hàng tự phục vụ. *Des self-services*. -Ellipt. *Un self*: Một tiệm ăn tự phục vụ.

selle [sel] n. f. I. 1. Yên (ngựa). *Cheval de selle*: Ngựa để cưỡi. > *Bóng Être bien en selle*: Có địa vị vững vàng, chắc chắn. *Se remettre en selle*: Lập lại công việc làm ăn; khôi phục lại việc kinh doanh. 2. Yên (xe đạp, xe mô

tô). 3. *Selle d'agneau, de chevreuil*: Thịt mông cừu non, thịt mông hoẵng. **II.** Bàn quay (của nhà điêu khắc). **III.** 1. Ủ Ghế đại tiện; ghế ngồi đi tiêu. *Aller à la selle*: Đi đại tiện, đi tiêu. 2. Plur. *Les selles*: Cút, phân người.

seller [sele] v. tr. [1] Thăng yên.

sellerie [selʁi] n. f. 1. Nghề thuật làm yên cương; công nghiệp yên cương, nghề bán yên cương; yên cương. 2. Bộ yên cương; kho yên cương.

sellette [selet] n. f. 1. Ghế bị cáo. ▷ Bỏ *Être sur la sellette*: Bị (đưa ra) chất vấn, bị tra xét. *Mettre qqn sur la sellette*: Hỏi vặn ai, tra gạn ai. 2. Bàn quay nhỏ (của nhà điêu khắc). ▷ Bàn giá (để đặt cây cảnh, đặt tượng v.v.). 3. Bộ đỡ dây đai (ở cẳng cù thương). 4. Kỉ Ghế treo (của thợ xây). 5. Kỉ *Sellette d'attelage*: Bộ nối rơ moóc.

sellier [selje] n. m. Thợ yên cương, người bán yên cương.

selon [səlɔ̃] prép. 1. Tùy, theo. *Agir selon l'usage*: Hành động theo tục lệ. *—Déplacement selon une courbe*: Sự di chuyển theo một đường cong. ▷ So với, tùy ở, tùy theo. *Vivre selon ses moyens*: Sống tùy theo phương tiện mình có. 2. Theo như, theo. *Selon la formule*: Theo như công thức. *Selon cet auteur*: Theo tác giả đó. *—Selon moi*: Theo ý kiến tôi; theo tôi. ▷ Có thể là, có thể dựa theo. ▷ *Évangile selon saint Marc*: Phúc âm theo thánh Marc. 3. Theo, về, tùy theo. *Selon les cas*: Tùy theo các trường hợp. ▷ Loc con. *Selon que*: Tùy theo là. *"Selon que vous serez puissant ou misérable..."* (La Fontaine): "Tùy theo anh (là kẻ) có thể lực hay nghèo khổ..." ▷ *Thân C'est selon*: Còn tùy, còn tùy xem. *Viendrez-vous? —C'est selon*: Anh có đến không? *—Còn tùy xem*.

selva [selva] hay **selve** [selv] n. f. ĐA Rừng nguyên sinh nhiệt đới; rừng ở Amadôn.

S.Ém. Viết tắt của *Son Éminence*.

semaillles [səmaj] n. f. pl. 1. Sự gieo mạ; sự gieo giống. *Hâter les semailles*: Đẩy nhanh việc gieo mạ. 2. Hạt (được) gieo. *Semailles germées*: Các hạt gieo đã nảy mầm. 3. Mùa gieo mạ, kỳ gieo mạ. *Aux semailles d'automne*: Vào kỳ gieo mạ mùa thu.

semaine [s(ə)mən] n. f. 1. Tuần lễ. *—La semaine sainte*: Tuần lễ thánh (trước lễ Phục sinh). 2. Tuần (làm việc). *Semaine de quarante heures*: Tuần (làm việc) bốn mươi giờ. *Semaine anglaise*: Tuần làm việc của người Anh (nghỉ chiều thứ bảy). *—En semaine*: Vào một ngày trong tuần làm việc, vào một ngày làm việc. 3. Bảy ngày liên tiếp, tuần lễ, tuần. *Le transport prendra une semaine*: Việc vận chuyển mất một tuần lễ. ▷ Từ

Prêter, à la petite semaine: Cho vay nóng và nặng lãi. *—Moi À la petite semaine*: Tùy cơ ứng biến, nhờ vào xoay xở, đến đâu hay đó. *S'organiser à la petite semaine*: Tự tổ chức theo kiểu tùy cơ ứng biến. ▷ *Être de semaine*: Trục tuần. *Adjudant de semaine*: Viên quản trực tuần. 4. Lương hàng tuần. *Toucher sa semaine*: Lĩnh lương tuần.

semainier, ière [səmənje, jeʁ] n. **I.** Người trực tuần, người làm việc hàng tuần theo phiên. **II.** n. m. 1. Sổ ghi công việc (ở nhiệm sở). 2. Tủ nhỏ bảy ngăn kéo. 3. Xuyên bảy vòng.

sémantème [semātem] n. m. NGÔN Xemantem; nghĩa vị, từ tố có nội dung ngữ nghĩa, đối lại với *morphème* và với *phonème*. Ví dụ: *bord* trong *border, bordure, aborder*, v.v...

sémanticien, ienne [semātisjɛ̃, jen] n. Học Nhà ngữ nghĩa học.

sémantique [semātik] n. f. và adj. NGÔN 1. n. f. Ngữ nghĩa học. *Sémantique structurale, générative*: Ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học tạo sinh. *Sémantique des énoncés*: Ngữ nghĩa học về các phát ngôn. 2. adj. Thuộc ngữ nghĩa học, thuộc nghĩa. ▷ *Phrase sémantique*: Câu có nghĩa.

sémaphore [semafoʁ] n. m. 1. Trạm tín hiệu (ở bờ biển). 2. ĐAI Cột tín hiệu (để báo đường thông hay không).

sémaphorique [semafoʁik] adj. KỸ Thuộc trạm tín hiệu (hàng hải); thuộc cột tín hiệu (đường sắt).

sémasiologie [semazjɔlɔzi] n. f. NGÔN Khoa ngữ nghĩa học (nghiên cứu nghĩa xuất phát từ các từ).

semblable [səblabl] adj. và n. **I.** adj. 1. Giống, tương tự. *Cas semblables*: Trường hợp tương tự. *Être semblable à son frère*: Giống anh nó. 2. Như, tựa, giống nhau. *Pourquoi tenir de semblables propos*: Tại sao lại phát biểu những lời giống nhau? 3. HÌNH *Figures semblables*: Các hình đồng dạng. **II.** n. Người tương tự, vật tương tự. *Il n'a pas son semblable*: Nó không có ai tương tự; nó không giống ai cả. ▷ Người đồng loại. *Secourir ses semblables*: Cứu giúp đồng loại.

semblablement [səblabləmɑ̃] adv. Một cách tương tự.

semblant [səblɑ̃] n. m. 1. Về ngoài, bề ngoài. *Un semblant de vérité*: Một sự thật bề ngoài. *—Faux-semblant*: Bề ngoài giả dối, bề ngoài đối trá. 2. *Faire semblant de*: Vờ, giả vờ, giả đo. *—Ellipt.* *Il n'en croit rien, il fait semblant*: Nó không tin gì điều đó, nó chỉ giả vờ thôi. *—Ne faire semblant de rien*: Làm bộ không biết gì, giả vờ ngủ gờ.

sembler [sɑ̃blɛ] **I.** v. intr. [1] Có vẻ, hình như, gây cảm tưởng là. *Ce fruit semble mûr*:

Quả đó hình như đã chín. L'air semble frémir: Không khí có vẻ rung động. II. v. impers. 1. *Il me semble vain d'espérer: Theo tôi thì hy vọng vô ích.* ▷ *Si bon lui semble comme bon vous semblera:* Nếu nó thích, như anh thích. 2. *Il semble que:* Hình như là, tưởng chừng như. *Il semble que vous avez raison: Hình như anh có lý. Il semble que le pari soit perdu: Hình như tiền đánh cược đã mất.* -Éllipt. *Il peine, semble-t-il: Hình như nó vất vả.* 3. *Il me (te, etc) semble que:* Tôi (mày v.v.) nghĩ rằng; tôi (mày v.v.) có cảm tưởng rằng. *Il me semble le voir: Tôi tin rằng sẽ gặp nó. Ce me semble, me semble-t-il: Theo tôi, theo ý tôi, theo tôi nghĩ.* 4. Loc. *Que vous en semble?:* Anh nghĩ thế nào, theo anh thì sao? -*Que vous semble de cette affaire?:* Anh nghĩ thế nào về việc ấy?

sème [sem] n. m. NGŨN Xem, nghĩa tố (yếu tố ngữ nghĩa học tạo nên đơn vị nhỏ nhất của nghĩa) ví dụ ("humain", "jeune" và "mâle" là các nghĩa tố của *garçon*).

séméo-, sémiologie, sémiotique Voir sémio-, sémiologie, sémiotique.

semelle [s(ə)mɛl] n. f. 1. Đế (giày, dép). -*Thân C'est de la semelle: Đó là một miếng thịt dai (như đế giày).* ▷ *Miếng lót (trong) giày. Semelle de feutre protégeant du froid: Miếng lót giày bằng da phớt để chống lạnh.* ▷ Mặt dưới của tất, đế tất. -*Par anal.* Mặt dưới của ván trượt tuyết, đế ván trượt tuyết. 2. Cũ Chiều dài bàn chân (trong thuật đấu kiếm). -*Bóng Ne pas reculer d'une semelle: Không lùi nửa bước, đứng vững tại chỗ. Ne pas quitter qqn d'une semelle: Không rời ai nửa bước. Battre la semelle: Nện gót giày.* 3. Kĩ Miếng đế.

semence [s(ə)mɑ̃s] n. f. 1. Hạt giống. 2. *Par anal.* Tinh dịch. 3. *Semence de diamants, de perles:* Hột xoàn cám; ngọc cám; các hạt kim cương li ti, các hạt ngọc li ti. 4. Kĩ Đỉnh mũ (có đầu to, thân ngắn). *Semence de tapissier:* Đỉnh mũ của thợ bọc nệm.

semen-contr [sɛmɛnkɔ̃tra] n. m. inv. DƯỢC Hạt tẩy giun (lấy từ cây ngải hương).

semer [s(ə)mɛ] v. tr. [19] 1. Gieo rắc hạt giống, gieo hạt giống. *Semer du blé: Gieo lúa mì.* ▷ *Hiếm Gieo hạt (vào khu đất). Semer un champ: Gieo hạt một cánh đồng.* 2. Văn Tung, gieo rắc, rắc. *Semer les ruses de fleurs: Rắc hoa trên các đường phố.* ▷ *Thân Để rơi. Alors, tu sèmes tes sous!: Ấy mày đánh rơi những đồng xu!* ▷ *Bóng Gieo rắc, truyền bá. Semer de faux bruits: Gieo rắc những tin thất thiệt. Semer la discorde: Gieo rắc mối bất hòa, gieo rắc sự chia rẽ.* -*Semer qqn:* Bỏ rơi ai, vượt trước ai.

semestre [s(ə)mɛstr] n. m. 1. Sáu tháng, nửa năm, lục cá nguyệt, bán niên. 2. Tiền trợ cấp sáu tháng (trả sáu tháng một kỳ). *Recevoir son semestre: Nhận tiền trợ cấp sáu tháng.*

semestriel, elle [sɛmɛstriɛl] adj. Sáu tháng một lần, lục cá nguyệt. *Revue semestrielle: Tạp chí sáu tháng ra một lần.*

semestriellement [sɛmɛstriɛlmɑ̃] adv. Cứ sáu tháng một lần.

semeur, euse [s(ə)mœʁ, œz] n. 1. Người gieo hạt. ▷ *Bóng Semeur, semeuse de Zizanie: Người gieo mối bất hòa.* 2. n. f. Máy gieo hạt.

semi- Tiền tố có nghĩa là "một nửa, một phần".

semi-argenté, ée [s(ə)miaʁʒɑ̃tɛ] adj. Kĩ Được mạ bạc một phần, được mạ lớp bạc mỏng.

semi-aride [s(ə)miaʁid] adj. ĐỊA Nửa khô cằn, bán sa mạc.

semi-automatique [sɛmijɔtɔmatik] adj. Nửa tự động, bán tự động. *Arme semi-automatique: Vũ khí bán tự động; súng bán tự động.*

semi-balistique [sɛmibalistik] adj. QUÂN *Engin semi-balistique: Tên lửa nửa đường đạn (có đường đạn đi thấp hơn).*

semi-chenillé, ée [sɛmif(ə)nijɛ] adj. Kĩ *Véhicule semi-chenille: Xe chỉ có xích ở bánh sau.*

semi-circulaire [sɛmisikylɛʁ] adj. Có hình bán nguyệt, có hình bán khuyên. ▷ *GPHẤU Canaux semi-circulaires. V. canal.*

semiconducteur hay **semi-conducteur, trice** [sɛmikɔ̃dyktœʁ, tris] adj. và n. m. ĐIỆN (Chất) bán dẫn.

semi-consonne [sɛmikɔ̃sɔn] n. f. Đồng semi-voyelle. *Des semi-consonnes: Các bán phụ âm.*

semi-fini, ie [sɛmifini] adj. Kĩ Bán thành phẩm.

sémillant, ante [semijɔ̃, ɑ̃t] adj. Hăng, hoạt bát, vui vẻ, hào hứng. *Jeune homme, esprit sémillant: Thanh niên hăng hái, đầu óc hoạt bát.*

sémillon [semijɔ̃] n. m. NHO Giống nho trắng ngọt.

semi-lunaire [sɛmilynɛʁ] adj. và n. m. Có hình bán nguyệt. ▷ N. m. *Le semi-lunaire: Xương bán nguyệt (xương ở hàng thứ hai của khối xương cổ tay).*

semi-métal [sɛmimetal] n. m. HOÁ Á kim. Đồng métalloïde.

séminaire [seminɛʁ] n. m. 1. Trường đồng, chủng viện. *Grand séminaire: Đại chủng viện.* -*Petit séminaire: Tiểu chủng viện.* 2. Nhóm chuyên đề (ở đại học). ▷ Nhóm nghiên

cứu chuyên đề; cuộc thảo luận chuyên đề (của các chuyên gia kỹ thuật). *Séminaire d'ingénieurs électroniciens, de médecins anesthésistes*: Cuộc hội thảo chuyên đề của các kỹ sư điện tử, của các thầy thuốc gây mê.

séminal, ale, aux [seminal, o] adj. 1. THỰC Lũithời Thuộc hạt giống, thuộc hạt. 2. SINH Thuộc tinh dịch. *Vésicules séminales*: Các túi tinh.

séminariste [seminarist] n. m. Học sinh trường dòng, học sinh chủng viện.

séminifère [seminifère] adj. SINH Dẫn tinh, đựng tinh. *Tubes séminifères*: Các ống sinh tinh.

semi-nomade [səminɔmad] adj. và n. NHÂN Nửa du cư, nửa du mục, bán du mục. > Subst. *Des semi-nomades*: Những người nửa du mục, những người bán du mục.

semi-nomadisme [səminɔmadism] n. m. NHÂN Lối sống nửa du mục, lối sống bán du mục.

sémio- hay **séméo-** Từ tố có nghĩa là "dấu hiệu".

semi-occlusif, ive [semiɔklysis, iv] adj. và n. f. ÂM (Phụ âm) tắc sát, (phụ âm) bán tắc. > N. f. *Une semi-cocclusive*: Một phụ âm bán tắc, một phụ âm tắc-sát.

sémiologie [semjɔlɔzi] hay (Hiếm) **séméiologie** [semejɔlɔzi] n. f. 1. Y Triệu chứng học. 2. NGÔN Tín hiệu học.

sémiologique [semjɔlɔzik] adj. Học Thuộc triệu chứng học; thuộc tín hiệu học.

sémioticien, ienne [semjɔtisjɛ̃, jen] n. Học Nhà ký hiệu học.

sémiotique [semjɔtik] hay **séméiotique** [semejɔtik] n. và adj. Học 1. n. f. Thuyết ký hiệu, lý thuyết ký hiệu học. *La sémiotique picturale n'est pas une analyse des discours sur la peinture mais des structures formelles et sémantiques d'une œuvre peinte*: Lý thuyết ký hiệu trong hội họa không phải là sự phân tích các luận thuyết về hội họa, mà là sự phân tích các cấu trúc hình thức và ý nghĩa của một tác phẩm hội họa. 2. Hệ thống biểu đạt. *La sémiotique d'un texte*: Hệ thống biểu đạt của một bài văn. 3. adj. Thuộc ký hiệu học. *Analyse sémiotique*: Sự phân tích (theo) ký hiệu học.

semi-ouvré, ée [semiuvre] adj. Kỹ Đồng semi-fini.

semi-perméable [səmiɛrmeabl] adj. LÝ, SINH *Membrane cloison semi-perméable*: Màng nửa thấm, vách nửa thấm. Cf. *osmose*. *La membrane des cellules vivantes est semi-perméable*: Màng của các tế bào sống đều nửa thấm.

semi-produit [səmiɛpɹodui] n. m. Kỹ Nguyên liệu đã được sơ chế, bán thành phẩm. *Des semi-produits*.

sémique [semik] adj. NGÔN Về nghĩa, thuộc về nghĩa. *Analyse sémique*: Sự phân tích về nghĩa.

semi-remorque [s(ə)miɛmɔrk] n. 1. n. f. Rơ moóc hai bánh (không có hai bánh trước, vì dựa vào bộ nối của máy kéo). 2. n. m. Máy kéo và rơ moóc, xe rơ moóc (hai bánh). *Des semi-remorques*.

semis [s(ə)mi] n. m. I. 1. Sự gieo, sự gieo hạt. 2. Cây mạ, cây giống. *Repiquer des semis*: Cấy mạ, cấy cây giống. 3. Nương mạ, đất gieo. II. Đồng Sự trang trí bằng một hoa văn nhỏ rải đều.

sémite [semit] adj. và n. 1. Thuộc người Xê mit (thuộc các dân tộc gốc ở Tây Á). 2. *Abusiv*. Người Do Thái.

sémitique [semitik] adj. *Langues sémitiques*. Các ngôn ngữ Xê mit (ở vùng Tây Á và Bắc Phi). *Groupe sémitique oriental, occidental du Nord, occidental de Sud*: Nhóm ngôn ngữ Xê mit phương đông, nhóm ngôn ngữ xê mit tây bắc và tây nam.

sémitisme [semitism] n. m. 1. Học Phong cách Xê mit. 2. *Abusiv*. Đặc tính và ảnh hưởng Do Thái.

semi-voyelle [səmiɛvɔjel] n. f. NGÔN Bán nguyên âm. Chữ [j] trong [pje] (pied), chữ [ɥ] trong [tɥe] (tuer), chữ [w] trong [fwɛ] (fouet) đều là những bán nguyên âm. Đồng semi-consonne.

semnopithèque [semnɔpitek] n. m. ĐỘNG Vườn thờ (thuộc học khí đuôi, ở châu Á).

semoir [səmwɑ̃] n. m. Máy gieo hạt. *L'utilisation du semoir assure une répartition régulière des semences et améliore les rendements*: Dùng máy gieo hạt thì bảo đảm gieo được đều và cải tiến được năng suất. > Par anal. *Semoir à engrais*: Máy rải phân.

semonce [s(ə)mɔ̃s] n. f. 1. Lời cảnh cáo, lời khiển trách. *Une verte semonce*: Một lời khiển trách gay gắt. 2. HẢI *Coup de semonce*: Phát súng ra lệnh cho tàu kéo cờ hiệu.

semoncer [səmwɔ̃se] v. tr. [14] 1. Hiếm Khiến trách, la rầy. 2. HẢI Ra lệnh cho tàu kéo cờ hiệu lên.

semoule [s(ə)mul] n. f. Bột mì thô (có dạng hạt). -Par ext. *Semoule de riz, de maïs*: Bột gạo thô, bột ngô thô. > *Sucre semoule*: Đường bột thô (có hạt to).

semoulerie [s(ə)mulɹi] n. f. Kỹ Xưởng làm bột mì thô; việc chế bột mì thô.

semper virens [sɛpɛvɹiɛ̃s] adj. inv. Có lá xanh quanh năm (nói về các loại cây).

sempiternel, elle [sɔ̃pitɛʁnɛl] adj. Không ngớt, liên tục, dai dẳng, liên miên. *De sempiternelles remontrances: Những lời khiển trách không ngớt.*

sempiternellement [sɔ̃pitɛʁnɛlmɑ̃] adv. Một cách dai dẳng, không ngừng.

sen [sɛn] n. m. Đơn vị tiền lẻ ở nhiều nước Viễn Đông).

sénat [sena] n. m. 1. Sử Viện nguyên lão. *Le Sénat de la Rome antique avait, sous la république, un pouvoir souverain: Dưới thời cộng hòa, viện nguyên lão của La Mã xưa có quyền lực tối cao. Le Sénat d'Athènes, de Sparte: Viện nguyên lão ở Athènes, ở Sparte. Le Sénat de Venise: Viện Nguyên lão ở Venise.* ▷ Hội đồng theo dõi việc tuân thủ hiến pháp (ở Pháp, dưới chế độ tổng tài, dưới đế chế thứ nhất và đế chế thứ 2). 2. Thượng nghị viện. 3. Trụ sở thượng nghị viện. *Les portes du Sénat: Các cửa của thượng nghị viện.*

sénateur [senatœʁ] n. m. Thượng nghị sĩ, nghị viên nguyên lão. ▷ Loc. Thân *Train de sénateur*: Dáng đi bộ vể.

sénatorerie [senatœʁi] n. f. Sử Tiền trợ cấp cho uỷ viên hội đồng theo dõi hiến pháp (dưới thời chế độ tổng tài, đế chế thứ nhất và thứ hai ở Pháp).

sénatorial, ale, aux [senatɔʁjal, ɔ] adj. Của thượng nghị sĩ, thuộc thượng nghị sĩ. ▷ Sử *Ordre sénatorial*: Tầng lớp có thể được tuyển làm nghị viên nguyên lão.

sénatus-consulte [senatyskɔ̃sylt] n. m. Sử Quyết nghị của viện nguyên lão (thời cổ La Mã). ▷ Luật đã được Hội đồng theo dõi việc thực hiện hiến pháp thông qua. *Des sénatus-consultes.*

sendériste [sɑ̃dɛrist] n. Thành viên phong trào "Con đường sáng" (tiếng Tây Ban Nha là *sendero luminoso* – phong trào của nông dân nghèo ở một vùng Peru muốn dùng vũ trang lấy nông thôn bao vây thành thị, theo học thuyết Mao).

séné [sene] n. m. 1. Cây hòe, cây muồng (thuộc họ cây vang, ở vùng nhiệt đới châu Phi, lá hình lông chim, quả giống quả đậu). 2. Thịt (com) của quả muồng. ▷ Loc. Bông Văn *Passez-moi la rhubarbe, je vous passerai le séné*: Bánh ít trao đi, bánh dầy trao lại; kẻ đưa chân giò người thò chai rượu.

sénéchal, aux [senɛʃal, ɔ] n. m. Sử Quan ngự thiện (dâng thức ăn cho vua). ▷ Sĩ quan quản lý nhà ông hoàng. 2. Quan cận thần (ở Pháp xưa). 3. Quan lo việc án tù và tài chính (ở vùng Nam sông Loire).

sénéchaussée [senɛʃoze] n. f. Sử 1. Phạm vi xét xử của quan án. 2. Trụ sở toà án; toà án (của quan án).

séneçon [sensɔ̃] n. m. THỰC CÂY cúc bạc (ở châu Âu, có loại là cỏ dại, có loại có dạng cây gỗ v.v.).

sénégalais, aise [senegale, ez] adj. và n. Của nước Xênegan.

sénescence [senesãs] n. f. Sự lão hóa, sự suy yếu do tuổi già.

sénescant, ente [senesãs, ɑ̃t] adj. Bị lão hóa, bị suy yếu do tuổi già.

senestre [sənestr] hay **sénestre** [senestr] adj. 1. HUYHOC *Le côté senestre*, hay, n. f., *la senestre*: Phía bên trái của huy hiệu. 2. ĐỘNG Xoắn trái. *Coquille senestre*: Vỏ ốc xoắn trái.

sénestrochère [senestʁɔʃɛʁ] n. m. HUYHOC Cánh tay trái (vẽ trên huy hiệu).

sénevé [senve] n. m. Cây cải dại; hạt cải dại.

sénile [senil] adj. Lão suy, do già yếu. *Démence sénile*: Sự sa sút trí tuệ do lão suy; sự lão hóa trí tuệ.

sénilité [senilite] n. f. Trạng thái lão suy, sự bị lão hóa.

senior [senjɔʁ] n. THỂ Tráng niên (chỉ những đấu thủ thành niên).

senne hay **seine** [sen] n. f. ĐÁNH CÁ Lưới vây, lưới rà.

señorita [senɔʁita] n. m. Xì gà nhỏ (của Pháp).

1. sens [sãs] n. m. I. 1. Cảm giác. *Les organes des sens: Các cơ quan cảm giác, các giác quan.* – *Le sixième sens*: Trực giác, trực cảm, giác quan thứ sáu! – *Bóng Cela tombe sous le sens*: Cái đó là rõ ràng, cái đó là hiển nhiên. ▷ *TÔN Peine du sens*: Hình phạt hòa thiêu. 2. Plur. *Les plaisirs des sens*: Các thú vui xác thịt, các thú vui nhục dục. ▷ *L'éveil des sens*: Sự thức tỉnh (của bản năng giới tính). 3. *Le sens de*: Nhận thức trực giác, nhận thức tự phát. *Avoir le sens des nuances, de l'hospitalité, du commerce*: Có nhận thức trực cảm về các sắc thái, về lòng hiếu khách, về thương mại. *Sens pratique*: óc thực tiễn, óc thiết thực, tinh thần thực tế. 4. *Bon sens*: Lương tri. *Un homme de bon sens*: Một người có lương tri. 5. Ý thức, sự phán đoán, quan niệm. *Abonder dans le sens de qqn*: Hoàn toàn tán thành quan điểm của ai. *À mon sens*: Theo ý tôi, theo tôi. ▷ *Sens commun*: Lẽ thường. *Cela choque le sens commun*: Điều đó dung đến lẽ thường, cái đó động chạm đến lẽ thường. II. 1. Nghĩa, ý nghĩa. *Sens d'une phrase, d'un geste*: Nghĩa của một câu, ý nghĩa của một cử chỉ. *Sens propre, sens figuré d'un mot*: Nghĩa đen, nghĩa bóng của một từ. *Mot à double sens*: Từ đó có hai nghĩa. 2. Nghĩa lý, ý nghĩa. *S'interroger sur le sens de la vie*: Tự hỏi về ý nghĩa của cuộc đời.

2. sens [sãs] n. m. 1. Hướng, chiều hướng, chiều. *Disposer une couverture dans le sens de la longueur: Sắp xếp một cái chăn theo chiều dài.* ▷ Loc. *Sens dessus dessous: Lộn phèo, lộn nhào. Par ext. Lộn xộn. Sens devant derrière: Lộn trước ra sau.* 2. Chiều (trục tác động). *Couper du tissu dans le sens des fils: Cắt vải theo chiều sợi.* 3. Hướng (di chuyển). *Nager dans le sens du courant: Bơi theo hướng dòng chảy, bơi xuôi dòng. Le sens de la marche d'un train: Hướng đi của con tàu.* -*Sens unique: Đường một chiều.* ▷ **TOÀN** Hướng (vecto). -*Sens direct hay sens trigonométrique: Chiều ngược với chiều kim đồng hồ.* ▷ **Bóng** *Toutes ces recherches vont dans le même sens: Tất cả mọi sự tìm tòi đó đều quy về một hướng. Le sens de l'histoire: Chiều hướng của lịch sử, hướng đi của lịch sử.*

sensation [sãsasjõ] n. f. 1. Cảm giác. *Les sensations peuvent être externes (sensations tactiles, thermiques, visuelles, etc) ou internes (sensations de faim, de fatigue, de vertige, etc): Các cảm giác có thể là bên ngoài (các cảm giác về sờ mó, về nhiệt, về mắt nhìn), hoặc bên trong (các cảm giác đói, mệt, chóng mặt v.v...).* 2. Sự xúc cảm, cảm xúc. *Ce concert nous a procuré des sensations inoubliables: Buổi hòa nhạc đó đã đưa lại cho chúng tôi những xúc cảm khó quên.* ▷ *Faire sensation: Gây ấn tượng mạnh, làm giật gân.* ▷ *Événement, nouvelle à sensation. Sự kiện làm náo động, tin giật gân.*

sensationnel, elle [sãsasjõnel] adj. 1. Gây ấn tượng mạnh, giật gân. *Un article sensationnel: Một bài báo giật gân.* 2. Thần Lạ thường, lỗi lạc. *Un type sensationnel: Một gã lạ thường; một gã lỗi lạc.* (Abrév. *Thần sensass*).

sensé, ée [sãsẽ] adj. Có lương tri, biết điều, biết phải trái. *Un homme, un discours sensé: Một người biết điều, một bài diễn văn đúng mực.*

sensément [sãsẽmẽ] adv. Một cách biết điều, một cách đúng mực.

senseur [sãsœr] n. m. (Anglicisme) 1. KHGGIAN Hệ quang điện tử để định hướng cho vệ tinh. 2. Thiết bị thăm dò (của vũ khí).

sensibilisateur, trice [sãsibilizãtœr, tris] adj. và n. 1. SINH (Chất) gây cảm ứng. 2. **ANH** Tăng nhạy, cảm quang. ▷ N. m. *Sensibilisateur chromatique: Chất quang cam nhiễm sắc, chất tăng nhạy.*

sensibilisation [sãsibilizãsjõ] n. f. 1. SINH Sự cảm ứng. *Les réactions allergiques et anaphylactiques, ainsi que les défenses immunitaires, sont les manifestations cliniques d'une sensibilisation: Những phản ứng dị ứng và phản vệ cũng như những tư*

vệ miễn dịch là những biểu hiện lâm sàng của sự cảm ứng. 2. **ANH** Sự tăng nhạy. 3. **Bóng** Sự làm cho nhạy cảm.

sensibiliser [sãsibilize] v. tr. [1] 1. SINH Gây cảm ứng. 2. **ANH** Tăng nhạy. 3. **Bóng** *Sensibiliser qqn à une chose: Làm cho ai nhạy cảm với một điều gì. Sensibiliser l'opinion publique au sort des minorités: Làm cho công luận nhạy cảm với số phận các dân tộc ít người.*

sensibilité [sãsibilite] n. f. 1. Tính nhạy cảm, tính mẫn cảm. *Sensibilité à la douleur: Tính mẫn cảm với cái đau.* ▷ **Spécial.** **LY** Các chức năng cảm quan, các chức năng thuộc giác quan. 2. Tính dễ bị kích thích, tính nhạy cảm (của một yếu tố giải phẫu). *Sensibilité d'un tissu organique: Tính nhạy cảm của một mô hữu cơ.* 3. Tính nhạy cảm (của con người). *Avoir peu, beaucoup de sensibilité: Có ít nhạy cảm, có nhiều nhạy cảm.* 4. Tính nhạy, độ nhạy. *Sensibilité d'une balance: Độ nhạy của một cái cân.* ▷ **ANH** *Sensibilité d'une émulsion photographique: Độ nhạy của nhũ tương ảnh.* ▷ **LY** Độ nhạy (tỷ số giữa biến thiên của đại lượng đầu ra và biến thiên của đại lượng đầu vào). *Sensibilité d'une cellule photoélectrique: Độ nhạy của một tế bào quang điện.*

sensible [sãsibl] adj. 1. Có cảm giác. *L'homme et les animaux sont des êtres sensibles: Người và loài vật là những sinh vật có cảm giác.* ▷ *Sensible à: Nhạy cảm với, mẫn cảm với.* *Être sensible au froid: Nhạy cảm với cái rét.* 2. Nhạy cảm (có phản ứng nhạy với chất kích thích). *L'œil est sensible à la lumière: Con mắt nhạy cảm với ánh sáng.* ▷ **Absol.** *Avoir l'oreille sensible: Thính tai; có tai nhạy.* 3. Nhạy cảm (dễ gây đau đớn). *Point sensible: Điểm nhạy cảm.* 4. Dễ xúc động. *Être sensible à la misère d'autrui, à la beauté, aux compliments: Dễ xúc động vì sự khổ cùng của người khác, vì cái đẹp, vì những lời khen.* **Absol.** *Une personne sensible. Một người mẫn cảm.* -*Un cœur sensible: Một trái tim dễ xúc động.* 5. Nhạy. *Balance sensible au milligramme: Cái cân nhạy đến từng mg.* ▷ **ANH** *Plaque, papier, émulsion sensible: Bán nhạy, giấy nhạy, nhũ tương nhạy.* 6. **NHẠC** *Note sensible, hay absol., la sensible. Âm dẫn, nốt dẫn (nốt đặt ở nửa âm dưới chủ âm).* 7. **TRIẾT** Cảm nhận được. *Le monde sensible: Thế giới cảm nhận được, thế giới cảm tính.* 8. Cảm thấy được, đáng kể, rõ rệt. *Faire des progrès sensibles: Có những tiến bộ rõ rệt.*

sensiblement [sãsĩblẽmẽ] adv. 1. Cảm thấy được, rõ rệt, đáng kể. *La ville s'est sensiblement agrandie: Thành phố đã được mở rộng rõ rệt.* 2. Xấp xỉ. *Ils sont sensiblement du même âge: Chúng nó xấp xỉ tuổi nhau.*

sensiblerie [sɑ̃siblʁi] n. f. Sự nhạy cảm như trẻ con, sự nhạy cảm quá mức, thói ủy mị.

sensitif, ive [sɑ̃sitif, iv] adj. và n. 1. adj. Sly Thuộc cảm giác, truyền cảm giác. *Nerfs sensitifs*: Các dây thần kinh cảm giác. 2. Nhạy cảm. -Subst. *C'est une sensitive*: Đó là một bà nhạy cảm.

sensitive [sɑ̃sitiv] n. f. Cây xấu hổ, cây trinh nữ, cây thẹn.

sensitivo-moteur, trice [sɑ̃sitivomɔtœr, tris] adj. Sly Thuộc cảm giác-vận động. *Nerf sensitivo-moteur*: Dây thần kinh cảm giác - vận động.

sensitomètre [sɑ̃sitomɛtʁ] n. m. ẢNH Thiết bị đo nhạy; cảm quang kế.

sensitométrie [sɑ̃sitomɛtʁi] n. f. ẢNH Phép đo độ nhạy (của nhũ tương ảnh).

sensitométrique [sɑ̃sitomɛtʁik] adj. ẢNH Thuộc phép đo độ nhạy. *Courbe sensitométrique*: Đường cong biểu diễn độ nhạy.

sensoriel, elle [sɑ̃sɔʁjel] adj. Thuộc giác quan, thuộc các cơ quan cảm giác. *Nerfs sensoriels*: Các dây thần kinh giác quan.

sensualisme [sɑ̃sqalism] n. m. ẢNH Thuyết duy cảm (cho rằng mọi kiến thức đều xuất phát từ cảm giác). *Le sensualisme de Condillac*: Thuyết nhạy cảm của Condillac.

sensualiste [sɑ̃sqalist] n. và adj. TRIẾT 1. n. Người truyền bá thuyết duy cảm. 2. adj. Thuộc thuyết duy cảm. *Doctrine sensualiste*: Học thuyết duy cảm.

sensualité [sɑ̃sqalite] n. f. Tính dâm ô.

sensuel, elle [sɑ̃sqel] adj. 1. Thuộc nhục dục, thuộc thú vui xác thịt. *Une jouissance toute sensuelle*: Một lạc thú hoàn toàn xác thịt, một lạc thú (có tính chất) hoàn toàn nhục dục. 2. Dâm dục, dâm ô. > Subst. *C'est un sensuel*: Đó là một kẻ dâm dục. 3. Gây nhục cảm, lộ rõ nhục cảm. *Une voix chaude et sensuelle*: Một giọng nói nóng bỏng lộ rõ nhục cảm.

sente [sɑ̃t] n. f. Ván Lối đi đường mòn, đường hẹp.

sentence [sɑ̃tɑ̃s] n. f. 1. Sự phán quyết, bản án. *Prononcer une sentence de mort*: Tuyên bố bản án tử hình. *Sentence arbitrale*: Phán quyết của trọng tài. 2. Lời thề Châm ngôn, cách ngôn. *Parler par sentences*: Nói theo châm ngôn.

sentencieusement [sɑ̃tɑ̃sjɛzmɑ̃] adv. Một cách day đòi.

sentencieux, euse [sɑ̃tɑ̃sjø, øz] adj. 1. Khinh Thích nói kiểu châm ngôn, thích nói kiểu day đòi. *Il est pédant et sentencieux*: Nó thích phô trương và day đòi. -Par ext. *Un ton sentencieux*: Một giọng nói ra vẻ trịnh

trọng. 2. Cũ Dùng châm ngôn, dưới dạng châm ngôn.

senteur [sɑ̃tœr] n. f. Ván Mùi, mùi thơm. *Des senteurs de fleurs*: Các mùi hoa thơm.

senti, ie [sɑ̃ti] adj. 1. Nhạy cảm, và xác thực. *Une œuvre bien sentie*: Một tác phẩm rất nhạy bén và chân thực. 2. Được khẳng định mạnh mẽ. *Des remarques bien senties*: Những nhận xét khẳng định mạnh mẽ.

sentier [sɑ̃tje] n. m. Đường hẹp, lối nhỏ. > Bóng Ván *Les sentiers de la vertu*: Những con đường (của) đức hạnh.

sentiment [sɑ̃timɑ̃] n. m. 1. Tình cảm, trạng thái tình cảm. > Absol. Cảm tính (các hiện tượng cảm xúc). *Être déterminé plus par le sentiment que par la réflexion*: Được xác định do cảm tính hơn là do sự suy nghĩ. -Thân *Faire du sentiment*: Biểu lộ sự đa cảm không đúng lúc. *Tu ne m'auras pas au sentiment*: Mày không được cảm tình của tao. 2. Ý thức. *Avoir le sentiment de l'honneur*: Có ý thức về danh dự. > Plur. *Veillez agréer l'expression de mes sentiments distingués*: Xin ngài nhận những tình cảm đặc biệt của tôi. 3. Sự vị tha, ý định vị tha. *Ne pas s'embarrasser de sentiments dans les affaires*: Đừng quan tâm đến những tình cảm vị tha trong công việc làm ăn. 4. Ý thức, kiến thức cảm tính. *Avoir le sentiment de son infériorité*: Có ý thức về sự thấp kém của mình; có tính tự ti. *J'ai le sentiment d'être observé que je suis observé*: Tôi có cảm giác rằng mình đang bị theo dõi. 5. Văn Năng lực cảm thụ, khả năng cảm thụ. *Avoir le sentiment de la nature*: Có năng khiếu cảm thụ thiên nhiên. 6. Văn Quan điểm, ý kiến. *Quel est votre sentiment sur sa conduite*: Ý kiến của anh về hạnh kiểm của nó như thế nào.

sentimental, ale, aux [sɑ̃timɑ̃tal, o] adj. và n. 1. Thuộc đời sống tình cảm, thuộc tình cảm. *La vie sentimentale de qqn*: Cuộc sống tình cảm của ai. *L'attachement sentimental à son pays*: Sự gắn bó tình cảm với đất nước. 2. Gây cảm xúc dễ dãi, hơi màu mè, éo lá. *Une chanson sentimentale*: Một bài hát hơi màu mè, một bài hát éo lá. 3. Đa cảm. Subst. *Un(e) sentimental(e)*: Một người đa cảm.

sentimentalement [sɑ̃timɑ̃talmɑ̃] adv. Một cách tình cảm.

sentimentalisme [sɑ̃timɑ̃talism] n. m. Khuyh hướng đa cảm, thói đa cảm.

sentimentalité [sɑ̃timɑ̃talite] n. f. Sự đa cảm, tính đa cảm, tính gợi cảm.

sentine [sɑ̃tin] n. f. 1. HAI CỐ Đáy thuyền, đáy tàu. 2. Ván Núi bắn thủ, chỗ ô uế.

sentinelle [sütinel] n. f. Linh gác, lính canh, lính tuần phòng. ▷ *Être en sentinelle*: Đi tuần phòng, đứng gác, đứng canh.

sentir [sütir] v. [33] A. v. tr. I. 1. Cảm thấy, nhận thấy (bằng xúc giác và khứu giác); sờ thấy, ngửi thấy. *Sentir une douleur*: Cảm thấy đau. *En tâtant ici, vous sentirez une bosse*: Sờ ở đây anh cảm thấy một cái u. *On sentait l'odeur des foins*: Ngửi thấy mùi cỏ khô. ▷ Thân *Ne pas pouvoir sentir qqn*: Không chịu đựng nổi ai, ghét cay ghét đắng ai. 2. Ngửi. *Sentez cette rose*: Hãy ngửi bông hồng này. 3. Có mùi, tỏa mùi, bốc mùi. *Cela sent le brûlé*: Cái này có mùi khét. ▷ v. intr. *Cela sent bon*: Cái này thơm, cái này ngửi tốt. —Bóng Thân *Cela sent mauvais*: Công việc ấy chẳng xuôi chiều đâu. —Absol. Có mùi (khó ngửi). *Qu'est-ce qui sent comme ça*: Cái gì mà có mùi khó ngửi như vậy? 4. Bóng Lộ ra, lòi ra. *Ces pages sentent l'effort*: Những trang này lộ rõ sự cố gắng. II. Bóng 1. Ý thức được, cảm nhận được, thấy được. *Sentir le ridicule d'une situation*: Ý thức được cái buồn cười của tình huống. ▷ *Faire sentir qqch à qqn*: Làm cho ai thấy rõ được điều gì. —*Se faire sentir*: Tự biểu lộ, tự biểu hiện. *Les effets du médicament se feront bientôt sentir*: Những hiệu quả của vị thuốc sẽ bộc lộ ngay. 2. Cảm nhận. *Sentir les beautés d'un poème*: Cảm nhận những cái đẹp của một bài thơ. 3. Có cảm giác, cảm thấy bằng trực giác. *Je sens que tu te trompes à son égard*: Tôi có cảm giác là anh đã bị nhầm với nó. 4. Cảm thấy, nhận thấy. *J'ai senti le pouvoir de cet homme*: Tôi đã cảm thấy quyền lực của người đó. B. v. pron 1. Tự cảm thấy. *Se sentir soulagé*: Cảm thấy nhẹ người; cảm thấy đỡ nặng. *Je ne me sens pas bien*: Tôi cảm thấy không được khỏe. *Elle se sentit défaillir*: Bà ta cảm thấy suy yếu. —*Ne pas se sentir de joie*: Sướng mê đi. 2. Tự thấy, tự nhận thấy. *Vous sentez-vous le courage de continuer?*: Anh tự thấy đủ can đảm để tiếp tục chứ? 3. Thân (Récipr.) *Ils ne peuvent pas se sentir*: Họ không thể chịu đựng nổi nhau nữa. 4. Được cảm nhận, được nhận thấy.

seoir [swar] v. tr. [44] Vãn Hợp với, vừa với. *Cette robe vous sied*: Cái áo đầm đó vừa với cô. ▷ v. impers. *Il ne vous sied guère de me faire des remarques*: Anh không nên phê phán tôi.

séoudien V. saoudien.

sep hay cep [sep] n. m. Môm cày (chỗ đập lưỡi cày).

sépale [sepal] n. m. THỰC Lá đài. *Généralement verts les sépales peuvent être colorés*: Các lá đài, thông thường màu xanh, có thể có các màu sắc khác.

sépaloïde [sepaloid] adj. THỰC Có dạng lá đài. *Pétale sépaloïde*.

séparable [separabl] adj. Có thể tách ra. ▷ NGÔN *Particule séparable*: Tiểu từ có thể tách được.

séparateur, trice [separatœr, tris] adj. và n. 1. adj. (Có tính) tách. ▷ LÝ *Pouvoir séparateur d'un instrument d'optique*: Năng suất tách của một dụng cụ quang học. 2. n. m. Kỹ Máy phân ly. *Séparateur magnétique*: Máy phân ly từ tính. ▷ Tắm cách, vách cách (trong ắc quy).

séparation [separasjô] n. f. 1. Sự chia, sự tách, sự phân cách. *Séparation des pouvoirs*. Sự phân quyền. ▷ LUẬT *Séparation de biens*. Sự biệt sản (của vợ chồng, mỗi người quản lý tài sản riêng của mình). —*Séparation de corps*: Sự ly thân. ▷ VẬT LÝ *Séparation isotopique*. V. isotope. 2. Vật cách, vật ngăn. ▷ Bóng Sự giới hạn, sự vạch ranh giới. *La séparation commune entre bien et mal*: Sự vạch giới hạn chung giữa cái thiện và cái ác.

séparatisme [separatism] n. m. Chủ nghĩa phân lập, chủ nghĩa biệt phái, chủ nghĩa ly khai.

séparatiste [separatist] n. và adj. (Người) theo chủ nghĩa biệt phái, (người) theo chủ nghĩa ly khai.

séparé, ée [separe] adj. 1. Khác biệt, tách biệt, cách biệt. *Chambres séparées*: Các buồng tách biệt. 2. Ly thân, biệt cư. *Époux séparés*: Vợ chồng sống ly thân, vợ chồng biệt cư.

séparément [separemã] adv. Riêng rẽ. *On les a interrogés séparément*: Họ đã hỏi (cung) chứng riêng từng đứa.

séparer [separe] I. v. tr. [1] 1. Tách, phân, chia. *Séparer le minerai de sa gangue*: Tách quặng khỏi đất đá bọc quanh. *Séparer les différentes substances d'un mélange*: Tách các chất (khác nhau) của một hỗn hợp. ▷ Bóng *Séparer les propositions à retenir de celles qui sont à rejeter*: Tách riêng những đề nghị để giữ lại trong số (những đề nghị) cần loại bỏ. 2. Làm cách biệt, chia rẽ, chia ly. *Séparer les membres d'une même famille*: Phân cách các thành viên của một gia đình. *Séparer deux adversaires*: Tách hai đối thủ ra. ▷ Bóng *Un malentendu a séparé les deux amis*: Một sự hiểu lầm đã phân cách hai người bạn. 3. Chia (thành nhiều phần). *Cet appartement a été séparé en deux*: Căn hộ đó đã chia thành hai. 4. Chia cắt, ngăn cách. *Le mur qui sépare ces deux maisons*: Bức tường ngăn cách hai nhà đó. ▷ Bóng *La raison sépare l'homme de l'animal*: Lý tính phân biệt con người với thú vật. *Tout sépare ces deux personnes*: Hai người đó hoàn toàn

khác nhau. **II.** v. pron. **1.** Trở thành tách biệt. *Nos chemins se séparent ici: Đường chúng ta đi đến đây là tách riêng.* **2.** Chia lìa nhau; rời bỏ nhau. *Nous devons nous séparer: Chúng ta phải chia tay nhau.* **3.** Xa nhau, chia tay nhau. *Se séparer à regret de ses amis: Miễn cưỡng chia tay bạn bè. Il s'est séparé de sa femme: Nó đã chia tay vợ, nó đã bỏ vợ.*

sépia [sepja] n. f. **1.** ĐỘNG CHẤT mực (trong túi của con mực). Đồng encre. **2.** Chất lỏng màu nâu đen, thuốc vẽ màu nâu đen. **3.** Bức họa thuốc nước màu mực.

sépiolite [sepjolit] n. f. Đá bọt, magesit.

seps [seps] n. m. ĐỘNG Một loại thần lằn ở Địa Trung Hải.

sept [ses] adj. và n. **I.** adj. num. **1.** Bảy (7). **2.** Thứ bảy. *Page sept: Trang 7.* **II.** n. m. inv. *Le nombre sept: Con số bảy.* > Số bảy. *Tracer un sept: Viết một con số bảy.* > Ngày thứ bảy (trong tháng), mồng bảy. *Nous sommes le sept: Hôm nay là mồng bảy.* > [HỌ] Con bảy. *Le sept de cœur: Con bảy cơ.*

septain [septɛ̃] n. m. Bài thơ bảy câu, khổ thơ bảy câu.

septante [septɑ̃t] adj. num. cardinal Cũ Phngữ Bảy mươi. > N. m. pl. TÔN *Les Septante.* Các nhà thần học Do Thái đã dịch Cựu ước sang tiếng Hy Lạp (gồm khoảng 70 hoặc 72 người). *La version des Septante aurait été réalisée à Alexandrie au IIIe ou au IIe s. av. J.-C. sur l'ordre de Ptolémée II: Việc dịch (Cựu ước) của các nhà thần học Do Thái đã được thực hiện ở Alexandrie vào thế kỷ thứ III hoặc thứ II trước CN, theo lệnh của Ptolémée II.*

septantième [septɑ̃tjem] adj. num. ordin. Cũ hay Phngữ Thứ bảy mươi.

septembral, ale, aux [septɑ̃bral, o] adj. Hiếm Của tháng chín. -Đùa "*La purée septembrale*" (Rabelais): Rượu nho.

septembre [septɑ̃br] n. m. Tháng chín. > SỰ *Massacres de septembre: Các cuộc thảm sát tháng chín (ở các nhà ngục Paris, năm 1792).*

septembrisades [septɑ̃brizad] n. f. SỰ Các cuộc thảm sát tháng chín.

septembriser [septɑ̃brize] v. tr. [1] Giết hàng loạt, tàn sát hàng loạt.

septembriseur [septɑ̃brizœr] n. m. SỰ Người tham gia các vụ thảm sát tháng chín.

septemvir [septemvir] n. m. CỐA Quan chấp chính trong nhóm bảy người.

septennal, ale, aux [septenal, o] adj. Dài bảy năm; bảy năm một lần.

septennalité [septenalite] n. f. Hiếm Tình trạng kéo dài bảy năm, tình trạng bảy năm một lần.

septennat [septena] n. m. Nhiệm kỳ bảy năm. > *Spécial.* Nhiệm kỳ bảy năm của Tổng thống Pháp.

septentrion [septɑ̃tʁijɔ̃] n. m. Văn Lỗi thời *Le septentrion: Phương bắc.*

septentrional, ale, aux [septɑ̃tʁijɔ̃nal, o] adj. Học Của phương bắc, ở phương bắc. *Les peuples septentrionaux: Các dân tộc phương bắc.*

septicémie [septisemi] n. f. Y Bệnh nhiễm khuẩn máu.

septicémique [septisemik] adj. Y Thuộc bệnh nhiễm khuẩn máu.

septicité [septisite] n. f. Học Tính nhiễm khuẩn, tính nhiễm trùng.

septidi [septidi] n. m. SỰ Ngày thứ bảy trong tuần mười ngày (của lịch Cộng hoà Pháp).

septième [setjem] adj. và n. **I.** adj. Thứ bảy. *Être au septième rang: Ở hàng thứ bảy.* > *Septième partie: Một phần bảy.* > *Le septième art: Nghệ thuật thứ bảy, điện ảnh.* -Động *Être au septième ciel: Như ở cõi cực lạc, trong cảnh hoàn toàn vui vẻ.* **II.** n. **1.** Người thứ bảy, vật thứ bảy. **2.** n. m. Một phần bảy. **3.** n. m. Góc bảy (của ngôi nhà); quận bảy (của thành phố). *Habiter le septième: Ở quận bảy, trú ở quận bảy.* **4.** n. f. Lớp bảy. **5.** n. f. NHẠC Quảng bảy -Âm độ thứ bảy của gam nguyên.

septièmement [setjemmɑ̃] adv. Bảy là, thứ bảy.

septime [septim] n. f. THỂ Thể thứ bảy (trong thuật đấu kiếm).

septimo [septimo] adv. Hiếm Bảy là, thứ bảy.

septique [septik] adj. **1.** Y Gây nhiễm khuẩn, gây nhiễm trùng. > Bị nhiễm các mầm gây bệnh, nhiễm khuẩn. *Instrument, inflammation septique: Dụng cụ nhiễm mầm gây bệnh, viêm nhiễm khuẩn.* **2.** *Fosse septique: Hố xí tự hoại.*

septmoncel [setmɔ̃sɛl] n. m. Phomat xemonxen (vùng Jura).

septuagénaire [septʷazɛnɛr] adj. và n. (Người) tuổi bảy mươi (có độ tuổi trong khoảng từ 70 đến 80).

septuagésime [septʷazɛzim] n. f. LUẬTNHỜ Chủ nhật đầu tiên trong ba chủ nhật trước mùa chay.

septum [septɔm] n. m. GPÁU, KHTỰNHIỆN Vách, vách ngăn. *Septum nasal: Vách mũi.*

septuor [septʷɔr] n. m. NHẠC Bài nhạc viết cho bảy giọng; bài nhạc viết cho bảy nhạc cụ. > Bài hát bảy người hát, bản nhạc bảy nhạc cụ cùng tấu.

septuple [septypl] adj. Gấp bảy. *Valeur septuple*: Giá trị gấp bảy. ▷ N. m. *Mise qui rapporte le septuple*: Tiền đặt sinh lợi gấp bảy lần.

septupler [septyple] v. [1] 1. v. tr. Học Làm tăng gấp bảy. *Septupler son revenu*: Làm tăng thu nhập của mình gấp bảy lần. 2. v. intr. Tăng gấp bảy. *Les prix ont septuplé*: Giá cả đã tăng gấp bảy.

sépulcral, ale, aux [sepylkral, o] adj. 1. Thuộc mộ, mả. 2. Bông Tang tóc. *Voix sépulcrale*. Giọng ô ô (như vang từ trong hang ra).

sépulcre [sepylkr] n. m. Văn Mộ, mả. ▷ *Le Saint-Sépulcre*: Mộ chúa Kitô – Các công binh xây dựng ở mộ chúa Kitô.

sépulture [sepyltyr] n. f. 1. Cũ hay Văn Sự mai táng, lễ mai táng, lễ tang. ▷ *Tôn Sépulture ecclésiastique chrétienne*: Lễ tang (lúc chôn cất) người theo đạo Kitô. 2. Mộ phần, mộ địa.

sépuelle [sekel] n. f. 1. Khinh, Cũ Bè lũ (thuộc về phe đảng của ai). 2. ʔ Di chứng, di tật. ▷ Bông Di hại. *Les sépuelles de la crise économique*: Các di hại của khủng hoảng kinh tế.

séquence [sekãs] n. f. 1. LUẬT NHỜ Khúc hát xê căng (trong buổi lễ misa). 2. CHƠI Bộ ba con bài cùng hoa trở lên (ít nhất là ba con cùng hoa) – Bộ năm con (trong bài pô kơ). 3. NGÓN Dãy (được sắp xếp thứ tự). 4. ĐÁNH, NGHẸN LỚP. 5. TÍN Dãy tuần tự, lớp tuần tự. 6. Học Dãy (thao tác), dãy (yếu tố), loạt.

séquenceur [sekãscœr] n. m. TÍN Bộ phận điều khiển hệ tự động tuần tự.

séquentiel, elle [sekãsjel] adj Thuộc dãy, thuộc loạt. ▷ TÍN Điều khiển tuần tự. ▷ *Accès séquentiel*: Sự truy cập tuần tự.

séquestration [sekestɾasjõ] n. f. Sự tạm giao, sự tạm giữ, sự được tạm giao, sự được tạm giữ. ▷ *Spécial*. LUẬT Tội giam giữ người trái phép.

séquestre [sekestr] n. m. 1. LUẬT Sự tạm giao một vật đang tranh chấp (cho người thứ ba giữ đến khi giải quyết xong). *Séquestre conventionnel, judiciaire*: Sự tạm giao theo quy ước, sự tạm giao do tòa án quyết định. *Mettre, placer un bien sous séquestre*: Để một tài sản theo chế độ tạm giao. ▷ Sự tạm giữ (chỉ việc một nước tham chiến tạm giữ các tài sản của đối phương có trên lãnh thổ của mình). 2. Hiếm Người được giao đồ tạm giữ, người được tạm giữ. 3. GPHẤU Mảnh xương mục.

séquestrer [sekestre] v. tr. [1] 1. LUẬT Tạm giao, tạm giữ. 2. Thụ dụng Giam giữ (ai). ▷ *Spécial*. Giam cầm (ai) tùy tiện và bất hợp pháp.

sequin [səkẽ] n. m. Đồng xokin (đồng tiền vàng ở Vonido).

séquoia [sekɔja] n. m. Cây cù tùng ở Caliphonia (thuộc loại cây thông, cao hơn 100 mét). Đồng wellingtonia.

sérac [serak] n. m. ĐCHẤT Tăng băng lỏ (từ sông băng).

sérail [seraj] n. m. 1. Cung điện vua, dinh tỉnh trưởng (ở Thổ Nhĩ Kỳ xưa) – Triều đình (thuộc nhà vua); các cơ quan trực thuộc quan cai trị. ▷ Bông *Avoir été nourri dans le sérail*: Có kinh nghiệm lâu bền. 2. Abusiv. Cũ Hậu cung; các cung phi hậu cung.

sérançage [serãsaʒ] n. m. Kĩ Việc chải, gỡ (lanh, gai).

sérancer [serãse] v. tr. [14] Kĩ Chải, gỡ (lanh, gai).

sérancolin [serãkɔlẽ] n. m. Đồng sarrancolin.

serapeum, peums hay pea [serapeom, pea] n. m. KHỔ Mộ bò thần (ở Ai Cập). ▷ Đền thờ thần Sérapis (ở Hi Lạp và ở đế quốc La mã).

séraphin [serafẽ] n. m. Thiên thần thượng đẳng.

séraphique [serafik] adj. 1. THẦN Thuộc các thiên thần thượng đẳng. ▷ *Le Docteur séraphique*: Thánh Bonaventure. 2. Bông Thần tiên, cao thượng, thanh khiết. *Grâce séraphique*: Về duyên dáng thuần khiết.

serbe [serb] adj. và n. 1. adj. Của nước Serbie. ▷ Subst. *Un(e) Serbe*. Một người Serbie. 2. n. m. *Le serbe*: Ngôn ngữ Serbie.

serbo-croate [serbokroat] adj. và n. 1. adj. Thuộc Serbie và croatie. 2. n. m. Ngôn ngữ Serbi-Croatie (ngôn ngữ chính của Nam Tư cũ). *Le serbo-croate s'écrit soit en alphabet cyrillique (Serbie, Monténégro), soit en alphabet latin (Croatie, Bosnie-Herzégovine)*: Ngôn ngữ Serbi-Croatie được viết bằng chữ cái Xi-rin (Serbi, Monténégro) hoặc bằng chữ cái La tinh (Croatie, Bosnia Herzégovina).

serdāb [serdab] n. m. KHỔ Nơi đặt tượng nhà mồ (ở các mộ Ai Cập).

serdeau [serdo] n. m. Cô Quan nự thiện (của các hoàng đế Pháp).

1. **serein, eine** [sərẽ, ẽn] adj. 1. Quang, thanh. *Ciel serein*: Trời quang. *Nuit serein*: Đêm thanh. 2. Bông Thanh bình, bình lặng, thanh thản. *Des jours sereins*: Những ngày thanh bình. *Un esprit serein*: Một đầu óc thanh thản. – *Un jugement serein*. Một sự phán đoán khách quan, không thiên vị; sự phán đoán trong sáng.

2. **serein** [sərẽ] n. m. Văn Sương chiều.

sereinement [sərẽnmã] adv. Một cách thanh thản, một cách thanh bình.

sérénade [serenad] n. f. 1. Cuộc đồng ca buổi tối, cuộc hoà nhạc buổi tối (để tặng ai). 2. Khúc nhạc xêrenat. 3. Thân Tiếng la hét om sòm, tiếng ồn ào, sự rối ren lộn xộn.

sérénissime [serenisim] adj. Điện hạ, đức ông (tiếng tôn xưng một số ông hoàng). *Altesse sérénissime*: Đức ông hoàng thân, Đức bà hoàng thân. > *Sứ La sérénissime république*: Nước cộng hòa Venise.

sérénité [serenite] n. f. 1. Sự thanh thản. *Sérénité du visage*: Sự thanh thản của nét mặt, bộ mặt thanh thản. > Sự khách quan, sự công tâm (của một lời nhận xét). 2. Văn Sự quang tạnh (của thời tiết).

séreuse, euse [serø, øz] adj. và n. f. Y Có tính chất của thanh dịch, có tính chất của huyết thanh. > *Membrane séreuse* hay, n. f., *une séreuse*: Thanh mạc, màng thanh dịch.

serf, serve [ser(f), serv] n. và adj. 1. n. PHKIẾN Nông nô. 2. adj. Thuộc nông nô, thuộc thân phận nông nô. *Condition serve*: Thân phận nông nô. > Bông Ván Nô lệ, lệ thuộc. *Des esprits serfs*: Những đầu óc nô lệ.

serfouette [serfwet] n. f. NÔNG Cái cuốc xới.

serfouir [serfwir] v. tr. [2] NÔNG Xới (đất).

serfouissage [serfwisaz] n. m. NÔNG Sự xới đất.

serge [serʒ] n. f. Vải xéc (vải len dệt vân chéo).

sergé [serʒe] n. m. DỆT Kiểu dệt vân chéo. -Appos. *Armure sergé*: Kiểu dệt vân chéo.

sergent [serʒɔ̃] n. m. 1. Cỗ Chấp hành viên (của tòa án). > *Lính thời Sergent de ville*: Đội xếp, cảnh sát. 2. Hạ sĩ. -*Sergent-chef, sergent-major*: Trung sĩ, thượng sĩ. *Des sergents-chefs, des sergents majors*. > *Sứ Les quatre sergents de La Rochelle*: Bốn hạ sĩ ở La Rochelle (bị chém đầu ở Paris năm 1822 do tư thông với nhóm Cacbonari). 3. Kỹ Cái kẹp ván (của thợ mộc).

sergette [serʒet] n. f. Vải xéc mỏng.

sérici- Từ tố có nghĩa là "băng lụa".

séricicole [serisikol] adj. Kỹ Thuộc nghề nuôi tằm, thuộc sự sản xuất tơ lụa. *Industrieéricicole*: Công nghiệp tằm tơ.

sériciculteur [serisikyltœr] n. m. Kỹ Người chuyên nghề tằm tơ.

sériciculture [serisikyltyr] n. f. Kỹ Nghề nuôi tằm; sự sản xuất tơ lụa.

séricigène [serisizɛn] adj. Học Nhả tơ, sinh tơ. *Glandeséricigènes du bombyx du mûrier*: Các tuyến nhả tơ của con tằm.

séricite [serisit] n. f. KHOÁNG Một loại mi ca trắng (muọt như tơ).

série [seri] n. f. 1. TOÁN Dãy, chuỗi; cấp số. > HOÁ Chuỗi nhóm (gồm các hợp chất có chung đặc tính và có chung công thức chung). *Série cyclique*: Chuỗi vòng, nhóm vòng. > *Lý Série spectrale*: Chuỗi vạch quang phổ. 2. Thụng Chuỗi, loạt, dãy. *Une série de portraits, de lois, de dates*: Một loạt chân dung, một loạt quy tắc, một chuỗi ngày tháng. > *Série noire*. Hồi đen, vận đen. > *Série de prix*. Biểu các đơn giá. 3. Loại, hạng. *Élèves de la série A*: Các học sinh loại A. > THỂ Loại đấu thủ (trong cuộc đấu xếp hạng); cuộc đấu xếp hạng: *Séries éliminatoires*: Các vòng đấu loại. 4. ĐIỆN *En série*: Liên tiếp thành dãy, nối tiếp (nói về cách mắc các thiết bị điện). 5. *Fabrication en série*: Sự chế tạo hàng loạt. *La fabrication en série réduit le prix de revient unitaire*: Sự chế tạo hàng loạt làm giảm giá thành đơn giá. > Bông *Hors série*: Ngoại hạng, đặc biệt.

sériel, elle [serjel] adj. Thuộc dãy, thuộc chuỗi, thành dãy, thành chuỗi. *Un classement série*: Một sự sắp xếp thành dãy. > NHẠC *Musique sériele*: Nhạc mười hai âm. V. dodécaphonisme.

sériér [serje] v. tr. [1] Xếp thành loại; phân loại, xếp loại. *Sériér les difficultés*: Phân loại các khó khăn.

sérieusement [serjœzm] adv. Một cách nghiêm túc, một cách chuyên cần. *Travailler sérieusement*: Làm việc một cách nghiêm túc. 2. Đứng đắn, nghiêm trang. *Parler sérieusement*: Nói, nghiêm trang. 3. Nặng, nghiêm trọng. *Être sérieusement blessé*: Bị thương nặng. 4. Thật sự, thực tế, rất. *Il en a sérieusement besoin*: Nó thực sự cần cái đó.

sérieux, euse [serjø, øz] adj. và n. I. adj. 1. Chín chắn, đứng đắn, nghiêm túc. *Un employé, un auditoire sérieux*: Một viên chức đứng đắn, một cử tọa nghiêm túc. *Un ton sérieux*: Một giọng nói nghiêm trang. *Une enquête sérieuse*: Một cuộc điều tra nghiêm túc. 2. Đáng tin cậy, đứng đắn. *Un associé sérieux*: Một cộng sự đáng tin cậy. *Une proposition sérieuse*: Một đề nghị đứng đắn. 3. Nghiêm nghị, nghiêm trang. -*Thân Sérieux comme un pape*: Nghiêm nghị như giáo hoàng, rất nghiêm nghị. 4. (Có) nề nếp. *Jeune fille sérieuse*: Một thiếu nữ nề nếp. 5. Quan trọng, đáng để ý. *Une affaire sérieuse*: Một việc quan trọng. > Đáng kể. *Il a fait de sérieux progrès*: Nó đã có những tiến bộ đáng kể. *Des raisons sérieuses*: Những lý lẽ có giá trị, có cơ sở. > Nghiêm trọng. *Un incident sérieux*: Một vụ việc nghiêm trọng. > Nghiêm túc (không phải để chơi đùa). *Musique sérieuse*: Nhạc nghiêm túc. II. n. m. 1. Thái độ nghiêm trang, thái độ nghiêm

ngộ. *Conserver, tenir son sérieux: Giữ thái độ nghiêm trang.* 2. Sự đứng đắn, sự nghiêm túc. *Faire preuve de sérieux, manquer de sérieux: Tỏ ra đứng đắn, thiếu nghiêm túc.* 3. Tầm quan trọng, sự đáng để ý. *Le sérieux d'une offre, d'un travail: Tầm quan trọng của một đề nghị, của một công việc.* 4. *Prendre qqch au sérieux: Làm việc gì một cách nghiêm túc, thận trọng. Prendre qqn au sérieux. Coi ai là quan trọng; kính nể ai.* — *Se prendre au sérieux: Ra vẻ quan trọng.*

sérigraphie [serigrafɪ] n. f. Kỹ Phép in khuôn trở dùng bản lụa. ▷ Bản in, ảnh in (của phép in khuôn trở dùng bản lụa); bản in lụa.

serin [s(ə)ʁɛ̃] n. m. 1. Chim hoàng yến. ▷ Par appos. *Jaune serin: Màu hoàng yến.* 2. Thân Thăng ngọc. *Quel serin!: Thăng ngọc thật!*

serine [s(ə)ʁin] n. f. Chim hoàng yến mái.

1. **sérine** [serin] n. f. Đồng sérum albumine.

2. **sérine** [serin] n. f. SINH HÓA Xêrin (axit aminê có chức năng rượu).

seriner [s(ə)ʁine] v. tr. [1] 1. Cũ Dạy chim hót (bằng cách dùng đàn oóc nhỏ). 2. Bông Dạy bằng cách lặp đi lặp lại. *Seriner une leçon à un enfant: Lặp đi lặp lại một bài học cho đứa bé.*

serinette [s(ə)ʁinɛt] n. f. Cũ Đàn oóc nhỏ để dạy chim hót.

seringa hay **seringat** [s(ə)ʁɛ̃ga] n. m. Cây son mai (thuộc họ cây tai hùm, hoa trắng có hương thơm).

seringage [s(ə)ʁɛ̃gaʒ] n. m. NÔNG Sự tưới cây (bằng bơm phun).

seringue [s(ə)ʁɛ̃g] n. f. 1. Bơm tiêm, xơ ranh. 2. Bơm tưới nước (của người làm vườn). 3. Lồng Súng bắn nhanh.

seringuer [s(ə)ʁɛ̃ge] v. tr. [1] 1. Tiêm (bằng bơm tiêm). 2. NÔNG Tưới (bằng bơm phun). 3. Lồng Bắn, bắn từng loạt (vào ai).

seringuero [seriŋ(w)ɛʁo] n. m. Người thu hoạch mủ cao su (ở Braxin).

sérique [serik] adj. 1 Thuộc huyết thanh.

serment [sermɑ̃] n. m. 1. Lời thề, lời tuyên thệ. *Prêter serment: Thề, phát thệ, tuyên thệ. Témoigner sous la foi du serment: Làm chứng với lòng tin vào lời thề.* — *Serment professionnel: Lời thề trong nghề nghiệp (thề sẽ hoàn thành chức vụ).* *Serment d'Hippocrate: Lời thề Hypocrate (của các bác sĩ trước khi hành nghề).* 2. Lời hứa. *Serment d'amour, de fidélité: Lời hứa tình yêu, lời hứa trung thành.* — *Thần Serment d'ivrogne: Lời thề cá trê chui ống, lời thề khó tin.*

sermon [sermɔ̃] n. m. 1. Bài thuyết pháp, bài thuyết giáo. *Les sermons de Bossuet: Các*

bài thuyết giáo của Bossuet. 2. Kinh Bài răn dạy chán ghét; lời khiển trách.

sermonnaire [sermɔnɛʁ] n. m. 1. Người thuyết giáo, tác giả bài thuyết giáo. 2. Tập thuyết giáo.

sermonner [sermɔnɛ] v. tr. [1] Dạy bảo dài dòng, khiển trách ai. *Sermonner un enfant: Khiến trách một đứa bé.*

sermonneur, euse [sermɔnœʁ, œz] n. Người răn dạy dài dòng, người hay mắng mỏ. ▷ Adj. *Il est sermonneur: Nó hay mắng mỏ.*

séro- Từ tố của sérum.

sérodagnostic [serodjagnostik] n. m. 1 Phép chẩn đoán huyết thanh.

sérologie [serɔlɔʒi] n. f. SINH Huyết thanh học.

sérologique [serɔlɔʒik] adj. SINH Thuộc huyết thanh học.

sérosité [serozite] n. f. 1 Lý Thanh dịch.

sérothérapie [seroterapi] n. f. 1 Liệu pháp huyết thanh. *Sérothérapie antitétanique: Liệu pháp huyết thanh chống.*

sérothérapique [seroterapik] adj. 1 Thuộc liệu pháp huyết thanh.

sérotinine [serɔtɔnin] n. f. SINH HÓA Serôtônin.

séroual V. saroual.

sérovaccination [serovaksinasjɔ̃] n. f. 1 Sự chủng huyết thanh, sự tạo miễn dịch bằng huyết thanh và vắc xin.

serpe [serp] n. f. Dao quắm, rựa quắm. ▷ Bông *Visage taillé à la serpe, à coups de serpe: Mặt có những nét góc cạnh, mặt thô.*

serpent [serpɑ̃] n. m. 1. Rắn. *Serpent à lunettes: Rắn mang bành, rắn mang hoa, rắn hổ mang. Serpent à sonnette: Rắn chuông, rắn hổ đất. Serpent d'eau: Rắn nước. Serpent de verre (saurien): Rắn thủy tinh.* ▷ Bông *Réchauffer un serpent dans son sein: Nuôi ong tay áo.* ▷ *Serpent de mer: Thủy quái biển.* ▷ *Le Serpent: Con quỷ căm dỗ, quỷ sứ (trong Kinh Thánh).* 2. Kẻ nham hiểm, kẻ bất nghĩa, kẻ xấu, con rắn độc. ▷ *Une langue de serpent: Một kẻ độc miệng, một người hay nói xấu.* 3. NHẠC Kèn cuộn (xua, hình chữ S). 4. KẾ, TÀI *Serpent monétaire européen: Hệ thống quy định những thay đổi của giá hối đoái (không cần can thiệp của các ngân hàng trung tâm).*

serpenteaire [serpɑ̃tɛʁ] n. 1. n. f. Loại cây ráy. 2. n. m. ĐỘNG Điều hầu ăn rắn, chim cắt ăn rắn (ở châu Phi nhiệt đới).

serpenteau [serpɑ̃to] n. m. 1. Rắn con. 2. Pháo thăng thiên (có đường lên ngoằn ngoèo).

serpentement [serpɑ̃tmɑ̃] n. m. Hiếm Sự ngoằn ngoèo, sự uốn khúc.

serpenter [sɛrpɑ̃t] v. intr. [1] Ngoằn ngoèo, uốn khúc quanh co. *Chemin qui serpente: Con đường uốn khúc.*

serpentin, ine [sɛrpɑ̃tɛ̃, in] adj. và n. **I.** adj. 1. Giống hình rắn, chuyển động như rắn, ngoằn ngoèo, rồng rắn. *Ligne, danse serpentine: Hàng rồng rắn, điệu nhảy rồng rắn.* 2. Có đốm như da rắn. *Marbre serpentin: Ô phit, đá hoa đốm da rắn.* **II.** n. m. 1. Ống xoắn, ống ruột gà, ống trầm. 2. Cuộn giấy màu ngoằn ngoèo (khi quảng chơi); xẹpăngtanh. *Serpentins et confettis: Xẹpăngtanh và công phết ti.*

serpentine [sɛrpɑ̃tin] n. f. KHOÁNG Sécpan-tin (silicat magiê).

serpette [sɛrpet] n. f. Dao quắm nhỏ, rựa quắm nhỏ.

serpigineux, euse [sɛrpizɛ̃, ɔz] adj. 1. Vàng vèo (nói về các chứng ở da, di chuyển lung tung, lạnh chỗ này thì lại phát chỗ khác).

serpillière [sɛrpijɛr] n. f. 1. Vải thô để gói hàng, vải bao tải. 2. Vải lau nhà, giẻ lau nhà.

serpolet [sɛrpɔlɛ] n. m. Cây húng đại.

serpule [sɛrpyl] n. f. ĐỘNG Giun rắn ống (thuộc ngành giun đốt nhiều tơ, sống ở biển).

serrage [sɛraʒ] n. m. Sự siết chặt, sự được siết chặt. *Le serrage des freins: Sự siết chặt phanh.*

serran [sɛrɑ̃] n. m. ĐỘNG Cá mú, cá song, cá quyết (loại cá ăn thịt, rất phàm ăn, còn gọi là cá pecca biển).

serrate [sɛrat] adj. Học Có vành răng cưa, có khía răng cưa (nói về đồng tiền).

serratule [sɛratyl] n. f. THỰC Cây ngọc trầu, cây ngư bàng (họ cây cúc, lá có khía, có loại cho chất nhuộm màu vàng).

1. serre [sɛr] n. f. 1. Nhà kính (để trồng cây nơi có khí hậu lạnh). *Les serres chaudes abritent les plantes tropicales et équatoriales: Các nhà kính nóng che chỗ cho các cây nhiệt đới và cây xích đạo.* 2. Plur. Móng (của chim sấm mỏ). 3. Kĩ Sự ép (nhò, quả). *Première serre: Lần ép thứ nhất.* 4. HẢI Sóng mạn tàu.

2. serre [sɛr] n. f. ĐỊA Đồi hình dải (ở phía Nam nước Pháp).

serré, ée [sɛrɛ] adj. và adv. **I.** adj. 1. Siết, khít, chặt, dày. *Un gazon dru et serré: Một bãi cỏ rậm và dày. Cheval serré du devant, du derrière: Ngựa dóm chân trước, ngựa dóm chân sau.* 2. ĐÁNH, NGHNNHIN *Montage serré: Sự dựng phim với những lớp rất gần.* 3. Bông Chặt chẽ, chính xác. *Raisonnement serré: Lập luận chặt chẽ. Jeu serré: Cách chơi khôn khéo, cách chơi khôn ngoan (ít chỗ hở cho đối thủ lợi dụng).* 4. Túng thiếu, gấp

khó khăn về tiền nong. 5. Thân Chặt chẽ trong chi tiêu, ít hào phóng. 6. *Café serré: Cà phê pha đặc.* **II.** adv. Chặt, siết, nhắt. *Tricoter serré: Đan nhắt mũi.* 7. Bông Jouer serré: Chơi khôn ngoan.

serre-câbles [sɛrkabl] n. m. inv. Thiết bị nối dây cáp.

serre-file [sɛrfil] n. m. 1. QUÂN Sĩ quan (hoặc hạ sĩ quan) đi tập hậu, sĩ quan áp đội. *Des serre-files.* 2. HẢI Tàu cuối đoàn.

serre-fils [sɛrfil] n. m. inv. ĐIỆN Cái kẹp nối hai đầu dây.

serre-frein hay serre-freins [sɛrfrɛ̃] n. m. inv. Đồng garde-frein.

serre-joint hay serre-joints [sɛrʒwɛ̃] n. m. inv. Kĩ Cái kẹp, cái kẹp ván (của thợ lắp máy, của thợ mộc).

serre-livres [sɛrlivr] n. m. inv. Ke giữ sách, cọc giữ sách (trên giá sách, để dựa vào đó mà đặt đứng các cuốn sách).

serrement [sɛrmɑ̃] n. m. 1. Sự xiết chặt. *Serrement de main: Sự xiết chặt tay, sự bắt tay.* 2. Bông *Serrement de cœur: Sự đau lòng.* 3. Thành chắn nước (ở mỏ).

serrer [sɛrɛ] **I.** v. tr. [1] 1. Nắm chặt, siết chặt, bó chặt, ôm chặt. *Serrer qqn, qqch contre soi: Ôm chặt ai, cái gì vào mình. Serrer le bras de qqn avec un garrot: Bó chặt cánh tay ai bằng một garô. Serrer la main de qqn: Bắt tay ai.* 2. Bông *Cela serre le cœur: Điều đó làm đau lòng, điều đó làm trái tim thất lại. L'émotion lui serrait la gorge: Sự xúc động làm nó nghẹn lời.* 3. Nịt chặt, bó chặt. *Col qui serre le cou: Cổ áo bó chặt cổ.* 4. Xiết chặt. *Serrer la ficelle autour d'un paquet: Xiết chặt dây quanh cái gói.* 5. Vặn chặt, ép chặt. *Serrer un écrou, un frein: Vặn chặt một đinh ốc, xiết chặt một cái phanh.* 6. Bông, Thân *Serrer la vis à qqn: Gò bó khắc nghiệt đối với ai.* 7. Cho siết vào. *Serrer les rangs: Xếp hàng siết lại. Serrer les dents: Nghiến răng, rít răng.* Bông *Dồn sức lực, dồn sức.* 8. Đi sát. *Serrer le trottoir: Đi sát vỉa hè.* 9. Absol. *Serrer à droite: Đi (sát) bên phải. HẢI Navire qui serre la terre: Tàu đi sát bờ. Serrer le vent: Theo sát chiều gió.* 10. *Serrer qqn de près: Theo sát ai, bám sát ai.* 11. Lỗi thời hay Dphg *Cắt, cắt giấu. Serrer son argent dans une cachette: Cắt tiền ở một chỗ giấu.* **II.** v. pron. 1. Mặc chặt, bó chặt. *Se serrer la taille: Bó chặt thân hình.* 2. Thân Bông *Se serrer la ceinture: Thắt lưng buộc bụng. Par ext. Giảm bớt chi tiêu.* 3. Sát lại gần nhau, dịch lại gần nhau. *Serrez-vous pour nous faire un peu de place: Dịch lại gần nhau để chúng ta có thêm ít chỗ.* 4. *Se serrer contre qqn: Sát vào ai; sà vào ai.*

serre-tête [sɛʁtɛt] n. m. inv. Băng buộc tóc.

serriste [sɛrist] n. Kỹ Người chuyên trồng cây trong nhà kính.

serrure [sɛʁyʁ] n. f. Khóa, ổ khóa. *Faire jouer le pêne d'une serrure dans la gâche: Làm cho lưỡi khóa hoạt động dễ dàng trong cái chụp ổ khóa.*

serrurerie [sɛʁyʁʁi] n. f. 1. Thụng Nghệ thuật làm khóa, nghề thợ khóa. 2. Kỹ Nghề làm đồ sắt (cho công việc xây dựng).

serrurier [sɛʁyʁje] n. m. Thợ khóa, người bán khóa, người bán đồ sắt.

sertão [sɛʁtɔ̃] n. m. Địa Vùng khô hạn làm đồng cỏ chăn nuôi (ở Bradin). *Un sertão: Một vùng đồng cỏ chăn nuôi.* > Spécial. *Le Sertão: Vùng chăn nuôi đông bắc (Pháp).*

serte [sɛʁt] n. f. Kỹ Sự dặt, sự nạm (các đá quý).

sertir [sɛʁtiʁ] v. tr. [2] 1. Lắp (đá quý) vào mặt nhẫn; dặt, nạm. 2. Kỹ Ghép cuộn mép, gá (một tấm kim loại). -*Sertir une cartouche: Tóp vỏ đạn (tạo thành gờ ở vòng đệm của đạn).*

sertissage [sɛʁtisaʒ] n. m. Sự dặt, sự nạm; sự ghép cuộn mép, sự gá; sự được dặt; sự được gá.

sertisseur, euse [sɛʁtisœʁ, œz] n. 1. Thợ nạm ngọc, thợ ghép cuộn mép, thợ gá. 2. n. m. Máy topik vỏ đạn.

sertissure [sɛʁtisyʁ] n. f. Kỹ 1. Cách dặt, cách nạm (đá quý). 2. Phần mặt nhẫn được dặt (hoặc được nạm) đá quý.

sérum [sɛʁɔm] n.m. 1. ũ Phần nước trong sữa (khi sữa đông). 2. *Sérum sanguin* hay *absol, sérum: Huyết thanh (của máu).* > *Sérum thérapeutique: Huyết thanh (để) điều trị. Sérum antidiphthérique, antitétanique: Huyết thanh bạch hầu, huyết thanh chống uốn ván.* 3. *Sérum physiologique: Dung dịch natri clorua đẳng trương.* 4. *Sérum de vérité: Hợp chất baccitauric dùng trong phân tích giãc ngủ.*

sérum-albumine [sɛʁɔmalbymin] n. f. SINH Anbumin huyết thanh. *Des sérum-albumines.*

sérum-globuline [sɛʁɔmglobylin] n. f. Globulin huyết thanh. *Des sérumglobulines: Các globulin huyết thanh.*

servage [sɛʁvaʒ] n. m. 1. Ứ Tình trạng nông nô, thân phận nông nô. *Le servage dans la société féodale: Tình trạng nông nô trong xã hội phong kiến.* 2. Bổng Sự nô lệ (về tinh thần); sự cản trở tự do, sự mất tự do.

serval, als [sɛʁval] n. m. Meo rừng châu Phi.

servant [sɛʁvɑ̃] adj. và n. m. I. adj. m. 1. TÔN *Frère servant: Thầy dòng phục dịch, thầy dòng cần vụ.* 2. *Cavalier, chevalier servant:*

Người sẵn đón phục dịch phụ nữ. II. n. m. 1. THCHÚA Người hầu lễ. 2. Pháo thủ chuyên tiếp đạn. 3. THỂ Người giao bóng.

servante [sɛʁvɑ̃t] n. f. 1. Lỗi thời Người ở gái, dầy tớ gái, thị tỳ, nữ tỳ. 2. Lỗi thời Bàn để xếp dọn bát đĩa. 3. Kỹ Giá đỡ (các tấm ván dài). *Servante de menuisier, de serrurier: Giá đỡ của thợ mộc, của thợ khóa.*

serve V. serf.

serveur, euse [sɛʁvœʁ, œz] n. 1. Người hầu bàn. 2. THỂ Người giao bóng. Đồng servant. 3. TIN Máy chủ, máy phục vụ.

serviabilité [sɛʁvjabilite] n. f. Tính hay giúp đỡ.

serviable [sɛʁvjabl] adj. Hay giúp đỡ; ân cần.

service [sɛʁvis] n. m. I. 1. Sự hầu hạ. *Entrer au service de qqn: Vào hầu hạ ai.* > Cách hầu hạ, cách phục vụ. *Restaurant où le service est irréprochable: Cửa hàng ăn (nơi) có cách phục vụ không chê vào đâu được.* -Tiền khách hàng thường thêm cho việc phục vụ, tiền puốc-bova. *Service compris, non compris: Có gồm tiền thưởng công, không gồm tiền thưởng công.* > *Escalier de service: Cầu thang dành cho người phục vụ.* > *Je suis à votre service: Tôi sẵn sàng phục vụ ngài. Ma voiture est à votre service: Xe tôi xin để ngài sử dụng.* 2. Sự vận hành, sự hoạt động. *Mettre une machine en service: Cho máy chạy, cho máy vận hành. Ascenseur momentanément hors service: Thang máy ngừng hoạt động chốc lát.* II. Sự phụng sự, sự phục vụ. *Être au service de son pays: Đang phục vụ đất nước.* > *Service religieux: Sự làm lễ thần thánh, sự làm lễ đạo.* > *Service militaire hay service national: Thời gian phải tại ngũ; chế độ nghĩa vụ quân sự.* > *Service d'ordre: Bộ phận giữ trật tự (trong các cuộc tập hợp, các cuộc biểu tình).*

III. 1. Sự làm việc (theo đúng yêu cầu của chủ). *Avoir vingt ans de service dans une entreprise: Có hai mươi năm làm việc trong doanh nghiệp. Prendre son service à 8 h: Làm việc lúc 8 giờ. Être de service: Trục, trục nhật, trục ban. Être en service commandé: Làm việc theo chức trách được giao.* > Plur. *Việc làm (có trả công). Être satisfait des services de qqn: Vừa lòng về công việc của ai. États de services: Các bản lý lịch công tác (của viên chức, binh sĩ).* 2. Ngành, cục, vụ, sở, phòng. *Le service de la Sûreté: Cục an ninh. -QUÂN Le service du matériel, de santé: Cục quân khí, cục quân y. -Le service de cardiologie d'un hôpital: Khoa tim mạch của một bệnh viện. Service commercial d'une entreprise: Phòng thương mại của một doanh nghiệp.* > *Service public: Công sở; chức năng của công sở, công vụ.* 3. n. m. pl. KẾ Dịch vụ; hoạt động dịch vụ.

Société de services: Công ty dịch vụ.
Prestataire de services: Người làm dịch vụ.

IV. Sự giúp đỡ. *Rendre (un) service*: Giúp đỡ. ▷ *Bóng Ses jambes lui refusent tout service*: Nó không có thể bước đi được nữa. **V. 1.** Sự gửi, sự cung cấp. *Faire le service gratuit d'un journal à qqn*: Chuyển báo miễn phí cho ai. — *Service de presse*: Sự cung cấp sách báo in (không lấy tiền, cho các nhà phê bình, các nhà báo), sự biểu không sách báo; các sách báo biểu. **2.** *Service après vente*: Dịch vụ hậu mại, dịch vụ sau khi bán (nhằm bảo hành hàng bán ra). **3.** THỂ Sự giao bóng, sự phát bóng. **VI. 1.** Lượt dọn ăn (trên toa hàng ăn, ở căng tin). *Premier, deuxième service*: Lượt dọn ăn thứ nhất, lượt dọn ăn thứ hai. **2.** Bộ đồ (bát đĩa, vải khăn ăn). *Service de porcelaine*: Bộ bát đĩa bằng sứ. *Service constitué d'une nappe et de douze serviettes*: Bộ gồm một khăn bàn và mười hai khăn ăn.

serviette [sɛrvjet] n. f. **1.** Khăn ăn, khăn mặt. ▷ *Serviette hygiénique*: Băng vệ sinh, (của phụ nữ khi hành kinh). **2.** Cặp (đựng sách, đựng hồ sơ).

serviette-éponge [sɛrvjetepɔ̃] n. f. Khăn tắm bằng vải xốp. *Des serviettes-éponges*.

servile [sɛrvil] adj. **1.** Thuộc thân phận nô lệ, thuộc thân phận nông nô. *Tâches serviles*: Các công việc của nô lệ. ▷ *Sử Thuộc nông nô, thuộc chế độ nông nô*. *Les guerres serviles, révoltes d'esclaves armés et organisés, secouèrent le monde romain à trois reprises*: v. 134–132, v. 104–101 et en 73–71 av. J.-C.; *la dernière révolte fut menée par Spartacus et écrasée par Crassus et Pompée*: Các cuộc chiến tranh nông nô, các cuộc nổi dậy của nô lệ có vũ trang và có tổ chức đã làm rung chuyển thế giới La Mã ba lần vào 134–132, 104–101 và 73–71 trước CN; cuộc nổi dậy cuối cùng do Xpactacuyt chỉ huy và bị Cratxuýt và Pompê đè bẹp. **2.** *Bóng Tự hạ mình một cách hèn hạ, hèn hạ. Il est servile*: Nó thất hèn hạ. — *Par ext. Complaisance servile*: Sự chiều chuộng hèn hạ, sự thỏa mãn hèn hạ. **3.** Lệ thuộc, câu nệ (vào một mẫu hình). *Traducteur servile*: Người dịch quá câu nệ, người dịch lệ thuộc vào bản chính, người dịch không thoát.

servilement [sɛrvilm] adv. Một cách hèn hạ, một cách lệ thuộc.

servilité [sɛrvilite] n. f. Sự thành nô lệ, sự nô lệ; tính cách hèn hạ, tính lệ thuộc.

servir [sɛrvir] I. v. tr. **[33]** **1.** Hầu hạ. *Le vieux valet de chambre avait servi le duc pendant trente ans*: Người hầu buồng già đã hầu hạ ngài Công tước trong ba mươi năm. **2.** Phụng sự, phục vụ. *Servir le roi*: Phụng sự nhà vua. *Servir l'État*: Phục vụ

nhà nước. ▷ *Absol.* Làm lính, chiến đấu. *Il avait servi sous Turenne*: Nó đã tại ngũ dưới quyền Turenne. **3.** Giúp đỡ. *Servir son prochain*: Giúp đỡ người khác, giúp đỡ đồng loại. *Servir la cause de la paix*: Phục vụ sự nghiệp hòa bình. *Bóng Les circonstances l'ont bien servi*: Các hoàn cảnh đã giúp nhiều cho nó. **4.** *Servir la messe*: Giúp việc (linh mục) trong lễ misa. **5.** Phục vụ (khách hàng). *Ce boucher nous sert bien*: Ông hàng thịt này phục vụ (chúng tôi) tốt. **6.** Đưa (món ăn), dọn ăn (cho khách ăn). *Servir un plat*: Đưa một món ăn. *Servir à boire à qqn*: Dọn thức uống cho ai. **7.** Để cho ai sử dụng. *Servir des cartes*: Chia bài (cho người chơi). — THỂ *Servir la balle* hay, absol., *servir*: Giao, phát (bóng). — *Servir une rente*: Trả trợ cấp đều đặn. **8.** Vận dụng, vận hành. *Servir une pièce d'artillerie*: Nạp đạn vào một khẩu pháo. **9.** SẼ DỐN Giết. *Servir le cerf à la dague*: Giết một con hươu bằng đoản kiếm. **II. v. tr. indir.** **1.** (Chủ ngữ là vật) *Servir à*. Dùng để; có ích cho, có lợi cho. *Cela ne sert à rien*: Cái đó chẳng dùng làm gì; cái đó vô dụng. ▷ *À quoi sert (-il) de continuer*: Cần gì phải tiếp tục. *Văn Que sert (-il) de*: Cần gì mà... **2.** *Servir à qqn de*: Thay cho, làm gì cho ai. *Il m'a servi de professeur*: Ông ta đã thay tôi làm thầy giáo. *Cela lui sert de prétexte*: Nó lấy điều đó làm lý do. **III. v. pron.** **1.** Dùng, lấy mà dùng. *Si vous voulez qqch, servez-vous*: Nếu anh thích gì thì cứ lấy mà dùng. *Elle se sert chez vous*: Bà ta sẽ mua hàng chỗ ông. **3.** Dùng, sử dụng. *Se servir d'un outil*: Sử dụng một dụng cụ. *Se servir de qqn pour arriver à ses fins*: Sử dụng ai để đạt mục đích. **4.** Thường dùng, được thường dùng. *Ce plat se sert avec une garniture*: Món ăn đó, thường dùng với thức bày kèm.

serviteur [sɛrvitœr] n. m. **1.** Lỗi thời Người ở, người làm đầy tớ. ▷ *Văn Serviteur de*: Người phục vụ của..., người hầu hạ của... *Serviteur de l'État*: Công bộc, người phục vụ nhà nước, cán bộ nhân viên nhà nước. **2.** *Votre très humble et très obéissant serviteur*: Người đầy tớ rất khiêm nhường và rất vâng lời của Ngài (công thức lễ độ ở don, thư). ▷ *Moi Votre serviteur*: Chính tôi đây, chính tôi đang nói với anh đây.

servitude [sɛrvityd] n. f. **1.** *Sử* Tình trạng nông nô; tình trạng nô lệ. ▷ *Mới* Sự nô lệ, sự lệ thuộc sự mất độc lập. *Réduire un pays en servitude*: Buộc một đất nước vào vòng nô lệ. **2.** Sự gò bó, sự bó buộc, sự ràng buộc. *Tout métier comporte ses servitudes*: Nghề nào cũng có những điều bó buộc. **3.** LUẬT Quyền địa dịch, dịch quyền. **4.** *HÀI* *Bâtiment de servitude*: Tàu dịch vụ.

servo- Từ tố có nghĩa là "nô lệ".

servocommande [servokɔ̃mɑ̃d] n. f. Kỹ Bộ điều khiển truyền động, thiết bị truyền động.

servodirection [servodirɛksjɔ̃] n. f. ÔTÔ Thiết bị điều hướng (xe).

servofrein [servofrɛ̃] n. m. ÔTÔ Phanh trợ động, phanh tự hãm.

servomécanisme [servomekanism] n. m. Kỹ Thiết bị khiên chế tự động.

servomoteur [servomɔtœʁ] n. m. Kỹ Động cơ điều chỉnh trong máy khiên chế tự động, động cơ tự động.

servovalve [servovalv] n. f. Kỹ Van khiên chế tự động. Xu páp khiên chế tự động.

ses adj. poss. V. son (1).

sésame [sezam] n. m. 1. Cây vùng. 2. Bông, Ván Cái giúp đạt mục đích, phép lạ; biện pháp diệu kỳ. *Votre lettre a servi de sésame: Lá thư của anh được dùng như biện pháp diệu kỳ.*

sésamoïde [sezamoid] adj. GPHÁU Os sésamoïdes. Các xương vùng (các xương nhỏ ở khối xương cổ tay và khối xương cổ chân).

sesbania [sesbanja] hay **sesbanie** [sesbani] n. f. THỰC Cây rút (cây gốc ở Ấn Độ, thân cây cho một loại xơ để làm giấy cuốn thuốc lá).

sesquioxyside [seskwiɔksid] n. m. HOÁ Chất Sesquioxit, oxit tam nhĩ.

sessile [sesil] adj. KHTỰNHIÊN Không có cuống. *Fleur, feuille sessile: Hoa không cuống, lá không cuống.*

session [sesjɔ̃] n. f. 1. Khóa học; kỳ làm việc (của tòa án). *Session parlementaire: Khóa học nghị viện. Session de printemps: Kỳ học mùa xuân.* 2. Khóa thi, kỳ thi. *Session d'octobre: Kỳ thi tháng mười.*

sesterce [sesters] n. m. CỎA Đồng xettec (đồng tiền bạc La Mã xưa).

set [set] n. m. (Anglicisme) 1. Ván, xét (quần vợt, bóng bàn, bóng chuyền v.v...). 2. *Set de table:* Bộ khăn lót dưới đĩa ăn. > *Abusiv.* Khăn lót dưới đĩa ăn.

sétacé, ée [setase] adj. KHTỰNHIÊN Có dạng lông lợn.

setier [setje] n. m. Thùng, giạ (để đựng, bằng khoảng 150-300 lít).

séton [setɔ̃] n. m. 1. Y tế Bắc vải xuyên, chàm lông xuyên (dưới da, để giữ một vết loét nhân tạo) -vết loét cổ bắc xuyên. 2. *Blessure en séton:* Vết thương xuyên (qua thịt).

setter [setɛʁ] n. m. Chó xette, chó săn lông xù. *Setter irlandais: Chó săn lông xù Ai-len.*

seuil [sœj] n. m. 1. Ngưỡng cửa. 2. Lối vào, cửa vào, chỗ trước cửa vào. *Prendre le seuil*

sur le seuil: Đón ánh mặt trời ở mé cửa. > *Bóng, Ván Le seuil de: Đầu, bước đầu, buổi ban đầu. Le seuil de la vie: Bước đầu của cuộc đời. Au seuil de la vieillesse, il s'assagit: Bước vào tuổi già, ông ta khôn ra.* 3. ĐỊA Ghềnh, đèo, vùng cồn. *Le seuil de Poitou: Vùng cồn ở Poatu.* 4. Ngưỡng (giá trị xuất phát từ đó một hiện tượng có hiệu lực). > *VẬT LÝ THÂN Seuil d'énergie d'une particule.* Ngưỡng năng lượng của một hạt (năng lượng tối thiểu cần thiết để có phản ứng hạt nhân). > *SI V Ngưỡng (giá trị tối thiểu và vượt qua đó thì tác nhân kích thích không còn hiệu lực). Seuil d'audibilité: Ngưỡng nghe được.*

seul, seule [sœl] adj. và n. A. adj. I. 1. Một mình, lẻ loi. *Se promener seul, tout seul: Đi dạo một mình, riêng một mình. Ils restèrent tous (les) trois seuls après le départ des invités: Sau khi khách về, chỉ riêng ba người họ ở lại.* > *Seul à seul:* Chỉ hai người với nhau. *Moi Il parle seul à seule avec sa femme: Ông ta chỉ nói riêng với vợ.* 2. Lẻ loi, cô đơn. *Il vivait seul dans une maison en dehors du village: Nó sống lẻ loi trong một nếp nhà ở ngoài làng. C'est un garçon très seul: Đó là một chàng trai rất cô độc. Il est seul au monde: Nó cô đơn ở thế gian này; nó không có gia đình.* II. Độc nhất, duy nhất. *Le seul bien qui lui reste: Cửa cái duy nhất còn lại của nó. Une seule raison nous pousse à agir: Lý do duy nhất thúc đẩy chúng tôi hành động.* III. Chỉ, chỉ riêng. *Spectacle que seuls les enfants apprécient: Cảnh tượng mà chỉ riêng trẻ con là thích. La seule annonce de sa venue a soulevé l'enthousiasme: Chỉ riêng (việc báo) tin ông ta sẽ đến cũng đã làm dậy lên niềm phấn khởi.* B. n. Un seul, une seule: Một người (độc nhất). *Le pouvoir d'un seul: Quyền lực (trong tay) một người. -Le seul, la seule: Người duy nhất. Elle est la seule à pouvoir tenter cette démarche: Bà ta là người duy nhất có thể thử cách làm đó.*

seulement [sœlmɑ̃] adv. 1. Chỉ, chỉ có. *Ils sont seulement trois dans le secret: Họ chỉ có ba người trong chuyện bí mật đó. Je vous demande seulement de partir: Tôi chỉ yêu cầu ông đi đi. Il arrive seulement dans huit jours: Nó mới đến được tám ngày. Il vient seulement de partir. Nó vừa mới ra đi.* 2. *Pas seulement: Không có cả đến. Sans seulement: Không cả. Il est parti sans seulement dire au revoir: Nó đã đi mà không có một lời tạm biệt; nó đã đi mà không chào.* Si seulement: Chỉ ít, ít ra, ít nhất. *Si seulement il faisait un effort!: Ít nhất nó cũng phải có sự gắng sức.* 3. Với điều kiện là, miễn là, chỉ cần. *Venez quand vous voudrez, seulement prévenez-moi: Anh đến*

lúc nào tùy thích, (với điều kiện) chỉ cần báo trước cho tôi.

sève [sev] n. f. 1. Nhựa cây. 2. Bông Nhựa sống (sức mạnh, nghị lực, sức sống). *La sève de la jeunesse*: Nhựa sống của tuổi thanh xuân.

sévère [sever] adj. 1. Nghiêm, nghiêm khắc. *Un maître, un juge sévère*: Một thầy giáo nghiêm, một quan tòa nghiêm khắc. 2. Khắc nghiệt, nghiệt ngã. *Ton, air sévère*: Giọng nghiệt ngã, vẻ khắc nghiệt. 3. Nghiêm, nghiêm khắc (vật). *Punition sévère*: Sự trừng phạt nghiêm khắc. > Chặt chẽ, nghiêm túc. *Des mesures sévères*: Các biện pháp chặt chẽ. 4. Văn Không hoa mỹ, nghiêm trang. *Un style sévère*: Một văn phong nghiêm trang. *Une femme d'une beauté sévère*: Một phụ nữ có vẻ đẹp nghiêm trang. 5. Nghiêm trọng, nặng nề. *L'aviation ennemie a subi des pertes sévères*: Không quân địch đã bị những tổn thất nghiêm trọng.

sévèrement [severmã] adv. 1. Một cách nghiêm khắc. *Punir sévèrement un enfant*: Trừng phạt nghiêm khắc một đứa bé. 2. Một cách nghiêm trọng, một cách nặng nề. *Les malheurs l'ont sévèrement éprouvé*: Những điều không may đã làm nó đau khổ nặng nề.

sévérité [severite] n. f. 1. Sự nghiêm khắc; tính nghiêm khắc. *La sévérité d'un juge, d'une sentence*: Sự nghiêm khắc của một quan tòa, của một bản án. 2. Văn Sự nghiêm ngặt (về hình dáng, về hình thức). *Sévérité d'une architecture*: Sự nghiêm khắc của một kiểu kiến trúc. -Lat. *severitas*.

sévinces [sevis] n. m. pl. Sự hành hạ, ngược đãi, sự đối xử tàn tệ.

sévir [sevir] v. intr. [2] 1. Xử sự khắc nghiệt, trừng phạt nặng nề, trừng phạt nghiêm khắc. *Sévir contre un abus*: Trừng phạt nghiêm khắc một sự lạm dụng. 2. Hoàn hành, gây tai hại. *La tempête sévit depuis trois jours sur nos côtes*: Trận bão đã hoành hành từ ba ngày nay ở các bờ biển chúng ta. *Par ext.* Đeo đuổi dai dẳng, tồn tại dai dẳng. *Le charlatanisme sévit toujours*: Thói lừa gạt tồn tại dai dẳng mãi. *Đùa Ce professeur sévit toujours*: Ông thầy đó dai dẳng đeo đuổi nghề; ông thầy đó luôn luôn bám lấy nghề.

sevrage [sevrã] n. m. 1. Sự cai sữa. 2. *Par ext.* Sự cai nghiện ma túy.

sevrer [sevre] v. tr. [1] 1. Cai sữa, làm bỏ bú, thôi cho bú. 2. Văn Tước, đoạt, lấy đi.

sèvres [sevr] n. m. Sứ Xevro. *Un vieux sévres*: Một đồ sứ cổ (chế tạo ở Xero).

sévrienne [sevrilen] n. f. Sinh viên trường sư phạm cao cấp nữ, cựu sinh viên trường sư phạm cao cấp nữ.

sexagénaire [seksazener] adj. và n. Có độ tuổi từ 60 đến 70 tuổi.

sexagésime [segazezim] n. f. THCHÚA Chủ nhật hai tuần trước chủ nhật đầu của mùa chay (khoảng 60 ngày trước Lễ Phục sinh).

sex-appeal [seksapil] n. m. Sự kêu gọi dục tính, vẻ kêu gọi nhục dục.

sexe [seks] n. m. 1. Giới, giới tính. *Enfant du sexe féminin*: Đứa bé thuộc nữ giới, đứa bé gái. > *Sexe gonadique*: Giới tính cơ bản (do bộ phận sinh dục quyết định); giới tính xác định bằng bộ phận sinh dục. *Sexe chromosomique*: Giới tính thể nhiễm sắc. 2. Giống (gồm các cá thể cùng giới). *Le sexe mâle*: Giống đực. > *Le sexe fort*: Đàn ông, nam giới. *Le sexe faible, le beau sexe*: Phái yếu, phái đẹp, đàn bà, nữ giới. Absol. *Cũ Le sexe*: Nữ giới, phụ nữ. 3. Giới tính; bản năng giới tính. *Les problèmes du sexe*: Các vấn đề giới tính. 4. Các bộ phận sinh dục.

sexisme [seksism] n. m. Thái độ phân biệt theo giới tính.

sexiste [seksist] adj. và n. Có thái độ phân biệt giới tính. > Subst. *Un sexiste*: Một người có thái độ phân biệt giới tính.

sexologie [seksoloji] n. f. Giới tính học, khoa nghiên cứu về giới tính.

sex-shop [seksɔp] n. m. Cửa hàng bán xuất bản phẩm và các đồ khiêu dâm. *Des sex-shops*.

sextant [seksã] n. m. THIÊN, HẢI Máy lục phân; kính lục phân (để đo các khoảng cách góc và các độ cao của thiên thể, gồm một vành sáu mươi độ).

sexe [seks] n. f. LUẬTNHỜ Kinh chính ngo, kinh trực, giờ kinh trưa.

sextidi [seksidi] n. m. SỨ Ngày thứ sáu trong tuần mười ngày (của lịch Cộng hòa Pháp).

sexto [seks] adv. Miếu Sáu là, thứ sáu là.

sextolet [seksale] n. m. NHẠC Chùm hợp tấu sáu nốt.

sextuor [seksɔr] n. m. NHẠC Khúc nhạc viết cho sáu giọng hát hoặc sáu nhạc cụ, bài nhạc lục tấu. -Bộ lục tấu.

sextuple [seksɥpl] adj. và n. m. Gấp sáu, gấp sáu lần. > N. m. *Le sextuple*: Số gấp sáu.

sextupler [seksɥple] v. [1] 1. v. tr. Tăng gấp sáu, nhân cho sáu. 2. v. intr. Được tăng sáu lần, được nhân gấp sáu.

sexualité [seksualite] n. f. Giới tính. > Đặc thù cho giới tính; bản năng giới tính.

sexué, ée [seksyε] adj. SINH 1. Có bộ phận sinh dục. *Les animaux supérieurs sont sexués: Các động vật cao cấp đều có bộ phận sinh dục.* 2. *Reproduction sexuée:* Sự sinh sản hữu tính.

sexuel, elle [seksyεl] adj. 1. SINH Thuộc giới tính, do giới tính. ▷ *Caractères sexuels:* Các đặc tính giới tính, các đặc thù giới tính. Xem thêm *dimorphisme*. 2. Thuộc tình dục, thuộc nhục dục. *Instinct, rapports sexuels: Bản năng tình dục, các quan hệ tình dục.*

sexuellement [seksyεlmɔ̃] adv. Về mặt nhục dục, về mặt tình dục.

sexy [seksi] adj. inv. (Anglicisme) Thân Khêu gọi nhục dục; gợi ham muốn xác thịt. *Une fille sexy: Một cô gái khêu gợi (dục tính), một cô gái khiêu dâm.* -Par ext. *Un chemisier très sexy: Một áo lót nữ rất khêu gợi.*

seyant, ante [sejã, ɔ̃t] adj. Hợp, thích hợp. *Une coiffure seyante: Một kiểu tóc thích hợp.*

sézigue [sezig] pron. Dgian Nó, hấn. (cf. mézigue, tézigue). *Il a encore fait des blagues, sézigue?: Nó vẫn còn làm những điều đại dột, nó ư?*

sforzando [sfɔrdzãndo] adv. NHẠC Mạnh, mạnh lên. *Jouez ce passage sforzando: Chơi đoạn này mạnh lên.*

sfumato [sfumato] n. m. Mỹ Nét vẽ mờ mờ, đường nét mờ ảo.

sgraffite [zgrafit] n. m. Mỹ Một lối vẽ tranh tường xưa (trát một lớp sáng lên nền thẫm rồi điểm nét bằng một mũi nhọn).

shāh V. schāh.

shake-hand [ʃekãd] n. m. inv. Lũithời Cái bắt tay.

shaker [ʃekœr] n. m. Bình trộn rượu cốc tay.

shakespearien, ienne [ʃekspirjɛ, jɛn] adj. Của Sếchxpia; theo lối Sếchxpia, theo kiểu mà Sếchxpia mô tả.

shako [ʃako] n. m. Mũ sacô (mũ lính hình nón cụt, cứng và có lưỡi trai). *Shako de saintcyrien: Mũ sacô của học sinh trường quân sự Saint-Cyr.*

shampooiner hay shampooiner [ʃãpwine] v. tr. [1] Gội đầu cho (ai).

shampooineur, euse [ʃãpwincœr, œz] n. 1. Thợ gội đầu (ở hiệu làm đầu). 2. n. f. Máy để lau chùi thảm lát sàn, máy để lau chùi nền nhà.

shampooing hay shampooing [ʃãpwɛ̃] n. m. 1. Sự gội đầu. 2. Nước gội đầu.

shantung V. chantoung.

shed [ʃed] n. m. (Anglicisme) Tấm hình răng cưa; chỗ lờm. -Đồng redan.

shekel [ʃekel] n. m. Seken (đồng tiền của Ixraen).

shériff [ʃerif] n. m. 1. Quận trưởng (Anh). 2. Cảnh sát trưởng quận (Mỹ).

sherpa [ʃɛrpa] n. m. Người khuân vác, người dẫn đường (để đi núi trong dãy Himalaya).

sherry [ʃeri] n. m. Rượu Xéres, rượu nho Xéres (ở Tây Ban Nha).

shetland [ʃetlãd] n. m. Hàng len Xcốtlen. *Pull en shetland: Áo pulove bằng len Xcốtlen.*

shilling [ʃilin] n. m. Đồng silinh (đồng tiền của một số nước như Uganda, Kênia, Xômalì, Tanzani v.v...). ▷ *Spécial.* Đồng si linh (đồng tiền cũ ở Anh, bằng 1/20 đồng livre xteeling).

shimmy [ʃimi] n. m. 1. Tổ Điệu nhảy shimmy (gốc ở châu Mỹ, thịnh hành hồi 1920). ▷ Nhạc nhảy shimmy. *Des shimmies.* 2. Kỹ Sự rung bánh trước (ở xe ô tô).

shintō [ʃinto] hay **shintoisme** [ʃintoism] n. m. Học Thần đạo, đạo Sintô (ở Nhật Bản).

shintoisite [ʃintoist] adj. và n. Học Của đạo Sintô; của Thần đạo. *Culte shintoiste: Sự thờ cúng theo đạo Sintô.* ▷ Subst. *Un(e) shintoiste: Một người theo đạo Sintô.*

shipchandler [ʃipʃãdlœr] n. m. (Anglicisme) Hải Người bán các vật dụng hàng hải.

shirting [ʃœrtin] n. m. (Anglicisme) Vải siêcting (để may áo sơ mi và quần áo lót).

shivaïsme V. sivaïsme.

shōgun hay shogoun [ʃɔgun] n. m. Sứ Tướng quân (tên gọi các thủ lĩnh quân sự Nhật bản xưa). *Des shōgun hay des shogouns.*

shōgunal hay shōgounal, ale, aux [ʃɔgunal, o] adj. Sứ Thuộc tướng quân, thuộc quyền tướng quân, thuộc nhiệm kỳ tướng quân. *Les dynasties shogounales: Các dòng họ tướng quân.*

shōgunat hay shogounat [ʃɔguna] n. m. Sứ 1. Quyền lực tướng quân, phẩm tước tướng quân, nhiệm kỳ tướng quân. 2. Thời kỳ các tướng quân nắm quyền ở Nhật Bản.

shoot [ʃut] n. m. 1. Cú sút (trong đấu bóng tròn). 2. Thân Sự tiêm chích ma túy.

shooter [ʃute] 1. v. intr. [1] Sút bóng, sút. 2. v. pron. Lóng *Se shooter.* Tự tiêm chích ma túy.

shopping [ʃɔpin] n. m. (Anglicisme) *Faire du shopping:* Đi mua sắm hàng.

short [ʃɔrt] n. m. Quần soóc.

show [ʃo] n. m. (Anglicisme) Cuộc biểu diễn nhiều loại tiết mục, cuộc tập diễn.

show-business [ʃɔbiznes] hay **showbiz** (Thân) [ʃɔbiz] n. m. (Anglicisme) Các nghề sân khấu; công nghiệp sân khấu.

shrapnel(l) [ʃrapnel] n. m. Trái phá.

shunt [ʃœt] n. m. 1. ĐIỆN Điện trở đặt ở mạch rẽ; sun. 2. Sự rẽ tắt dòng, sun (sự thông



giữa hai mạch máu chứa tĩnh mạch và động mạch do bệnh lý).

shuntage [ʃɛtaʒ] n. m. ĐIỆN Sự mắc điện trở ở mạch rẽ, sự mắc sun.

shunter [ʃɛte] v. tr. [1] ĐIỆN Mắc điện trở ở mạch rẽ, mắc sun.

Si HOÁ Ký hiệu của silicium.

SI Viết tắt của *Système international* (d'unités): Hệ thống quốc tế (các đơn vị).

1. si [si] conj. và n. m. inv. **I.** conj. **1.** Nếu. *Si le prix des fraises baisse, j'en achèterai:* Nếu giá dâu tây hạ, tôi sẽ mua; nếu dâu tây hạ giá, tôi sẽ mua. *Si tu veux la paix, prépare la guerre:* (Nếu) muốn hòa bình, hãy chuẩn bị chiến tranh. **2.** *Si j'étais en vacances, j'irais me baigner:* Nếu tôi được nghỉ, tôi sẽ đi tắm. *Si la nuit avait été plus claire, on l'aurait vu s'enfuir:* Nếu đêm đó quang hơn, thì đã thấy nó bỏ trốn. *Et s'il t'arrive un accident:* Nếu tai nạn xảy đến với mày thì sao! -Thần Biết đấy. *Vous pensez s'ils étaient contents:* Anh nghĩ xem, họ hài lòng biết mấy! **II.** conj. **1.** Cứ mỗi lần..., nếu. *Si le matin je reçois une lettre, je suis de bonne humeur pour la journée:* Cứ mỗi buổi sáng nếu tôi nhận được một lá thư thì tôi phấn khởi suốt ngày. **2.** Nếu (dù, mặc dù). *Si mes dépenses ne changent pas, mes ressources, elles diminuent:* Dù các khoản chi phí của tôi không thay đổi thì nguồn tiền của của tôi cũng cứ giảm sút. **3.** *S'il n'est pas chez lui, c'est qu'il est au cinéma:* Nếu nó không có ở nhà, thì tức là nó ở rạp chiếu bóng. **4.** *Excusez-moi si je vous dérange:* Xin thứ lỗi cho tôi nếu tôi làm phiền ông. *Je verrai si ce que tu dis est vrai:* Tôi sẽ xem điều anh nói có thật không. **III.** En. loc. **1.** *Si tant est que (+ subj):* Nếu quả thực là, nếu thật như. *Il s'en repentira, si tant est qu'il soit le responsable:* Nó sẽ hối hận về điều đó nếu quả thật nó là người chịu trách nhiệm. **2.** loc. conj. *Si ce n'est que:* Trừ phi, trừ ra. *Il vous ressemble si ce n'est qu'il est beaucoup plus grand:* Nó giống anh, chỉ có điều là hơn (anh) nhiều nó to lớn. **3.** *Si ce n'est:* Trừ, trừ ra. *Il ne reste rien, si ce n'est quelques charpentes carbonisées:* Chẳng còn lại gì trừ vài sườn nhà cháy thành than. **IV.** n. m. inv. Cái nếu, cái giả thiết. *Assez de si et de mais:* Hơi nhiều cái nếu và cái nhưng mà.

2. si [si] adv. **I.** adv. Có, có chứ. *Il n'était pas là hier -Si, je l'ai vu:* Hôm qua nó không có ở đây ư -Có chứ, tôi đã gặp nó. *Ca ne t'intéresse pas? -Si!:* Cái đó không làm anh lưu tâm? -Có chứ! **II.** **1.** Quá, nhiều, biết mấy. *C'est si triste:* Buồn quá! **2.** *Elle était si impatiente qu'elle ne tenait plus en place:* Bà ta quá sốt ruột đến nỗi

không ngồi yên được. ▷ Loc. conj. *Si bien que:* Đến nỗi. *J'en avais assez, si bien que je suis partie:* Tôi đã có khá nhiều (cái đó) đến nỗi tôi đã phải ra đi. **III.** Cũng, cũng như. *Je n'avais jamais rien vu de si beau:* Tôi chưa bao giờ thấy cái gì đẹp như vậy. **IV.** loc. conj. *Si... que:* Dù... như thế nào. *Si petit qu'il soit:* Dù nó bé đến thế nào.

3. si [si] n. m. inv. Nốt si, dấu si (trong thang âm).

sial [sjal] n. m. ĐCHẤT Lỗi thời Quyển sial (vỏ trái đất, chứa nhiều silicat aluminium).

sialorrhée [sjalɔʁe] n. f. ♀ Chứng tăng tiết nước bọt.

siamois, oise [sjamwa, waz] adj. và n. **1.** (Cũ) Của nước Xiêm, của nước Thái Lan xưa. **2.** *Chat siamois,* hay n. m., *un siamois:* Mèo Xiêm. **3.** *Frères siamois, sœurs siamoises:* Trẻ sinh đôi dính nhau.

sibérien, enne [siberjɛ, ɛn] adj. và n. Của Sibêri. Bóng *Froid sibérien:* Cái rét ghê người.

sibilant, ante [sibilɑ̃, ɑ̃] adj. ♀ *Râles sibilants:* Những ran rít (ở phế quản).

sibylle [sibil] n. f. CỐĐAI Cô thầy bói, cô đồng, bà tiên tri, nữ vu. *La sibylle de Cumes:* Bà tiên tri ở Cumes, nữ vu thành Cumes.

sibyllin, ine [sibilɛ̃, in] adj. **1.** Của cô thầy bói, của cô đồng, của bà tiên tri. *Oracles sibyllins:* Các lời phán truyền của bà tiên tri. **2.** Bí ẩn, khó hiểu (như lời phán của các nữ tiên tri). *Il s'est exprimé en termes sibyllins:* Nó đã phát biểu bằng những từ ngữ khó hiểu. ▷ CÔLA *Livres sibyllins:* Các sách sấm truyền (của nữ vu thành Cumes).

sic [sik] adv. Theo nguyên văn, trích đúng nguyên văn, nguyên văn như thế đấy.

sicaire [siker] n. m. Cũ hay Văn Kẻ đâm thuê chém mướn.

sicav [sikav] n. f. inv. TÀI Công ty đầu tư có vốn thay đổi. -Chữ tắt của *société d'investissement à capital variable*.

siccatif, ive [sikatif, iv] adj. Xỉ Làm khô, làm mau khô. ▷ N. m. *Un siccatif:* Một chất làm khô son.

siccité [siksite] n. f. Học Trạng thái khô.

sicilien, lenne [sisiljɛ, jen] adj. và n. **1.** adj. Của đảo Xixin. ▷ Subst. Cư dân đảo Xi xin, người gốc ở đảo Xi xin. **2.** n. f. Điệu nhảy Xi xin, điệu nhạc nhảy Xixin.

sicle [sikl] n. m. ĐOLƯỜNG CỔ Xiclo (đơn vị trọng lượng 6 gam, đồng tiền bằng bạc của người Hêbrô cổ đại).

sida [sida] n. m. ♀ Hội chứng si da, hội chứng AIDS. Chữ tắt của *Syndrome d'Immuno-Dépression Acquis* (hay *d'Immuno-Déficit Acquis*, hay *Immuno-Déficitaire Acquis*).

side-car [sajdkaɾ hay sidkaɾ] n. m. Thùng, thuyền (của xe mô tô thuyền); xe mô tô thuyền, xe mô tô thùng. *Des side-cars.*

1. sidér(o)- Từ tố có nghĩa là "tinh tú".

2. sidér(o)- Từ tố có nghĩa là "sắt".

sidéral, ale, aux [sideral, o] adj. Học hay Văn Thuộc thiên thể, của thiên thể. > *THIÊN Révolution sidérale d'une planète.* Vòng quay thiên văn của một hành tinh; chu kỳ thiên văn. > *Année sidérale:* Năm thiên văn. > *Jour sidéral:* Ngày thiên văn.

sidérant, ante [siderɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Làm sững sờ, làm kinh ngạc.

sidération [siderasjɔ̃] n. f. Ý Sự chết ngất.

sidérer [siderɛ] v. tr. [16] Thân Làm sững sờ, làm kinh ngạc. *Votre conduite me sidère.* Cách xử sự của anh làm tôi kinh ngạc.

sidérite [siderit] n. f. KHOÁNG Sidêrit.

sidéro- V. sidér(o)-.

sidérolithique hay sidérolitique [siderɔlitik] adj. ĐẠCH GIàu quặng sắt.

sidérose [sideroz] n. f. 1. Ý Bệnh phổi nhiễm bụi sắt. 2. KHOÁNG Đồng sidérite.

sidérostát [siderɔsta] n. m. THIÊN Kính định tinh.

sidéroxylon [siderɔksilɔ] n. m. THỰC Cây xích thiết, cây may lay (họ hồng xiêm, gỗ rất cứng).

sidéurgie [sideryrʒi] n. f. Công nghiệp luyện gang thép.

sidéurgique [sideryrʒik] adj. Thuộc công nghiệp luyện gang thép.

sidéurgiste [sideryrʒist] n. Nhà luyện gang thép. *Les sidéurgistes lorrains:* Các nhà luyện gang thép ở Lorraine.

siècle [sjekl] n. m. 1. Thế kỷ (một trăm năm). *Il a vécu plus d'un siècle:* Ông ta đã sống trên một thế kỷ. 2. Thế kỷ (tính từ một thời điểm được chọn). *Le troisième siècle après Jésus-Christ:* Thế kỷ thứ ba sau J.C. (sau công nguyên). 3. Thời đại, thế kỷ (thời đại lịch sử). *Le siècle de Louis XIV:* Thời đại Louis XIV. *Le siècle des Lumières:* Thế kỷ Ánh sáng. 4. Thế kỷ (thời gian lâu dài). *Pendant des siècles, la civilisation a progressé très lentement:* Trong nhiều thế kỷ, nền văn minh đã tiến rất chậm. > Thân *Il y a des siècles que je ne suis venu ici:* Đã lâu lắm tôi không đến đây! 5. TÔN Thế gian, thế tục, cuộc sống trần tục. *Vivre dans le siècle:* Sống cuộc đời trần tục.

siège [sjeʒ] n. m. I. 1. Ghế ngồi. *Offrir un siège:* Đưa một ghế ngồi. *Prenez un siège:* Xin mời ngồi. -Mặt ghế ngồi. 2. Ghế, vị trí, chỗ ngồi (trong một hội đồng dân cư) -Chức năng của người có vị trí đó. -Être candidat à un siège vacant: Ứng cử vào một ghế khuyết. *Notre parti a gagné trois sièges aux*

dernières élections: Đảng chúng tôi đã chiếm được ba ghế trong các cuộc bầu cử vừa qua.

II. Đít, mông. *Bain de siège:* (Việc) rửa đít, (việc) ngâm đít. > *SÂN Présentation du fœtus par le siège:* Sự ra ngọc thai (khi đẻ). **III.**

1. Trụ sở. *Siège d'un tribunal:* Trụ sở một tòa án. *Siège d'un parti:* Trụ sở một đảng. *Siège social d'une société:* Trụ sở (hợp pháp) của một công ty. -Ghế (chỗ ngồi) của thẩm phán (trong xét xử). *Magistrat du siège,* đối lập lại với *magistrat du parquet.* V. magistrat. > TÔN Phẩm tước giáo chủ, chức giáo chủ, phẩm tước giám mục, chức giám mục. *Siège pontifical:* Phẩm tước giáo chủ, chức giáo chủ. *Siège épiscopal:* Phẩm tước giám mục, chức giám mục. *Le Saint-Siège:* Tòa thánh La Mã, chính quyền giáo hoàng, quyền giáo chủ. 2. Bông Chỗ, nơi (xây ra hiện tượng). *Le siège d'une douleur:* Chỗ đau, nơi đau. **IV.** Sự vây hãm. *Faire le siège d'une ville:* Vây hãm một thành phố. *Lever le siège:* Giải vây. > *État de siège:* Tình trạng giới nghiêm, tình trạng thiết quân luật.

siéger [sjeʒe] v. intr. [17] 1. (Quốc hội) Hợp. *Le Parlement siège jusqu'au 14:* Nghị viện họp cho đến ngày 14. 2. (Nói về người) Dự họp, ngồi họp. *Quelques femmes siègent à l'Assemblée:* Một số bà dự họp ở Hội đồng. 3. *Siéger à, dans:* Hợp ở, họp trong, đóng ở, mở tại, khai tại. *Le gouvernement français siège à Paris:* Chính phủ Pháp đóng tại Paris. 4. Xảy ra, ở tại, khu trú tại. *La douleur siège à cet endroit:* Cái đau nằm tại chỗ đó.

siemens [simens] n. m. LÝ Ximen (đơn vị độ dẫn điện).

sien, sienne [sjɛ̃, sjen] adj. và pron. poss. ngôi thứ ba. 1. adj. Văn Của nó. *Un sien cousin:* Một anh em họ của nó. *Il faisait siennes les opinions de son père:* Tự nó làm theo những ý kiến của cha nó. 2. pron. Cái của nó, cái thuộc về nó. *Tu vois cette maison blanche? C'est la sienne:* Mày thấy cái nhà màu trắng đó chứ? Đó là nhà của nó. 3. n. Y mettre du sien: Đóng góp phần mình, đóng góp công sức. > Thân *Il a encore fait des siennes:* Nó vẫn còn phạm những sai lầm, những đại tội. > Plur. *Les siens:* Bà con nó, bạn bè nó.

sierra [sjɛr(R)a] n. f. Dãy núi. *"L'âpre arête des sierras"* (Verlaine): "Cạnh gồ ghề của các dãy núi".

sieste [sjɛst] n. f. Giấc ngủ trưa.

sieur [sjœʀ] n. m. Cũ hay LUẬT Ông. *Le sieur X contre la dame Y:* Ông X chống lại bà Y. > Mối Khinh hay Đùa *Le sieur Untel n'a pas daigné s'excuser:* Gã X đã không thèm xin lỗi.

sievert [sivɛʀ] n. m. Siêve (bằng 100 rem), đơn vị SI.

sifflant, ante [siflɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. f.) Gây tiếng huýt, có kèm tiếng huýt. —**ÂM** Xuýt gió, (nói về các phụ âm sát, như s, z). *Une consonne sifflante*, hay n. f., *une sifflante*: Một phụ âm xuýt.

sifflement [siflɛmɑ̃] n. m. 1. Tiếng huýt. 2. Tiếng rít, tiếng vèo. *Le sifflement d'une balle*: Tiếng rít của viên đạn.

siffler [sifle] v. [1] **I.** v. intr. Huýt (bằng môi, miệng, bằng còi v.v...). ▷ **Par anal.** *Le vent siffle*: Gió rít. **II.** v. tr. 1. Huýt sáo mồm. *Siffer une rengaine*: Huýt sáo mồm một điệu lặp đi lặp lại. 2. *Siffler qqn, un animal*: Huýt gọi ai, huýt gọi một con vật. ▷ **La ó** ai bằng những cái huýt, xuýt ai. *Siffler un acteur*: Xuýt một diễn viên. 3. Thổi còi (để ra hiệu). *L'arbitre a sifflé la fin du match*: Trọng tài đã thổi còi kết thúc trận đấu. 4. Thân Nốc, uống một hơi. *Siffler un verre*: Nốc một cốc, ngốn một cốc.

sifflet [sifle] n. m. 1. Cái còi. *Sifflet d'agent de police*: Còi cảnh sát. —*Le sifflet d'une locomotive*: Còi đầu máy xe lửa. —*Coup de sifflet*: Tiếng còi. 2. **Par anal.** *Taillé en sifflet*: Gót vát cạnh, đẽo vát mép. 3. Tiếng huýt chê bai. *Acteur accueilli par des sifflets*: Diễn viên bị những tiếng huýt chê bai. 4. Ngian Cổ họng, yết hầu. —*Thân Couper le sifflet à qqn*: Chặt họng ai, cắt lời ai không cho trả lời.

siffleur, euse [siflœʁ, øz] adj. và n. 1. adj. Huýt. *Les oiseaux siffleurs*: Những con chim huýt. 2. n. Người huýt sáo, người huýt còi (để chê bai).

sifflotement [siflotmɑ̃] n. m. Sự huýt sáo (miệng), tiếng huýt sáo.

siffloter [siflote] v. intr. [1] Huýt khe khẽ, huýt sáo nhẹ. ▷ v. tr. *Siffloter un air*: Huýt sáo (miệng) một khúc.

sifilet [sifile] n. m. Chim đầu seo, chim phong điều (ở Tân Ghi nê, con cái có sáu lông dài xòe ở đầu).

sigillaire [sizil(l)ɛʁ] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc ấn, thuộc dấu ấn, thuộc khoa nghiên cứu về dấu ấn. ▷ Có đóng dấu, ấn, có ấn tín. 2. n. f. **CÓ SINH** Cây phong ấn (hóa thạch).

sigillé, ée [sizil(l)ɛ] adj. Học Có ấn tín, có đóng dấu. —*Vases sigillés*: Bình có trang trí các dấu ấn.

sigillographie [sizil(l)ɔɡʁafi] n. f. Học Ấn tín học (khoa học mô tả và giải thích các ấn tín).

sigillographique [sizilɔɡʁafik] adj. Học Thuộc ấn tín học. *Études sigillographiques*: Các nghiên cứu về ấn tín học.

sigisbée [sizisbe] n. m. Cũ hay Đùa Kê ninh dâm, kê ninh gái, kê săn đón phục dịch phụ nữ.

siglaison [siglezɔ̃] n. f. Học Sự ghép các (ký hiệu) chữ dấu.

sigle [sigl] n. m. Các chữ đầu (để viết tắt). Ví dụ. *O.N.U.* để thay cho *Organisation des Nations Unies*.

sigma [sigma] n. m. 1. Xích ma (chữ thứ 18 trong bảng chữ cái Hy Lạp). 2. **VẬT NHÂN** *Particules sigma*: Các hạt xích ma. 3. **HÓA** *Liaison sigma*: Sự liên kết xích ma, dây nối xích ma.

sigmoïde [sigmoïd] adj. **GPHÁU** Có hình chữ xích ma hoa (Σ). *Côlon sigmoïde* hay n. m., *le sigmoïde*: Ruột xích ma, kết tràng xích ma (ở phía trên trực tràng).

signal, aux [sinal, o] n. m. 1. Hiệu, dấu hiệu. *Au signal, tout le monde se leva*: Theo hiệu, mọi người đã đứng dậy. —*Donner le signal de*. Ra hiệu, ra hiệu lệnh, phát động. *Sa sortie donna le signal du départ*: Sự đi ra ngoài của nó báo hiệu việc xuất phát. ▷ **Par ext.** Dấu hiệu, tín hiệu. *La prise de la Bastille fut le signal de la Révolution*: Việc chiếm ngục Bastille là tín hiệu của cuộc Cách mạng. 2. **TÂM** Tín hiệu, hiệu. *Le chien qui accourt quand il entend le bruit des pas de son maître réagit à un signal*: Con chó chạy ào lại khi nghe tiếng bước chân ông chủ tức là có phản xạ với một tín hiệu. 3. Tín hiệu (để thông tin). *Signal optique, sonore*: Tín hiệu quang học, tín hiệu âm thanh. *Pavillons de signaux d'un navire*: Các cờ hiệu của tàu. *Apprendre les signaux du code de la route*: Học các tín hiệu của luật đi đường. ▷ **Kĩ** Hình thức báo hiệu (trong hệ thống truyền tin), tín hiệu, tín. *Signaux perturbés par le bruit*: Các tín hiệu bị các tiếng ồn làm nhiễu. *Théorie du signal en cybernétique*. Lý thuyết tín hiệu trong điều khiển học.

signalé, ée [sinale] adj. Văn Đáng chú ý, lỗi lạc, nổi tiếng. *Un signalé service*: Một sự phục vụ đáng chú ý; một sự giúp đỡ nổi tiếng.

signalement [sinalmɑ̃] n. m. Sự mô tả để nhận dạng, sự mô tả diện mạo (một con người). *Donner le signalement d'un mal-faiteur*: Mô tả diện mạo một kẻ gian.

signaler [sinale] v. [1] **I.** v. tr. 1. Báo hiệu, báo bằng tín hiệu. *Sonnerie qui signale l'arrivée du train*: Chuông báo hiệu tàu đến. 2. Báo, chỉ ra, làm cho chú ý đến. *On m'a signalé cette particularité*: Họ đã báo cho tôi đặc điểm đó. *La critique signale le jeune romancier à l'attention du public*: Giới phê bình đã làm công chúng để ý đến nhà tiểu thuyết gia trẻ tuổi. 3. Nêu lên, chỉ rõ. *Les références de cette citation sont signalées en bas de page*: Các lời dẫn của đoạn trích đó đã (được) nêu cuối trang. **II.** v. pron. Nổi bật lên, làm cho người ta chú ý tới. *Se signaler par son courage*: Được chú ý nhờ lòng dũng cảm.

signalétique [sinaletik] adj. Giúp nhận dạng.

signalisation [sinalizasjõ] n. f. 1. Sự dùng tín hiệu. 2. Hệ thống tín hiệu (ở đường bộ, đường sắt, ở ven cảng v.v.); cách bố trí các tín hiệu. *Signalisation ferroviaire, routière*: Hệ thống tín hiệu đường sắt, hệ thống tín hiệu đường bộ.

signaliser [sinalize] v. tr. [1] Trang bị hệ thống tín hiệu.

signataire [sinatɛʀ] n. Người ký. *Les signataires d'une pétition*: Những người ký kiến nghị.

signature [sinatyʀ] n. f. 1. Chữ ký. *Apposer sa signature en bas de page*: Ký tên vào cuối trang. 2. Sự ký, sự ký tên. *La signature d'un traité*: Sự ký một hiệp ước. *La signature du courrier*: Sự ký tên của người đưa thư. 3. IN Chữ hoặc con số đánh dấu vào trang sách (để dễ đóng).

signe [sin] n. m. 1. Dấu, dấu hiệu. *La fièvre est souvent le signe d'une infection*: Sốt thường là dấu hiệu của nhiễm khuẩn. *C'est bon signe, c'est mauvais signe*: Đó là điềm lành, đó là điềm xấu. *-Ne pas donner signe de vie*: Kể như chết rồi. *Par ext.* Bật tín, biệt vô âm tín. > *Signes extérieurs de richesse de qqn*: Các của nổi về sự giàu có của ai. 2. Dấu hiệu (để phân biệt một vật, một người). *Signes caractéristiques particuliers*: Các dấu hiệu đặc trưng, các dấu hiệu đặc thù. 3. Dấu, dấu hiệu (để nhận được một điều gì đó của ai). *Signes de dénégation*: Các dấu hiệu chối từ. *Faire de grands signes avec les bras*: Gio tay ra hiệu, làm dấu hiệu bằng gio tay. *-Par ext. Faire signe à qqn*: Tiếp xúc với ai, ra hiệu với ai. 4. Âm hiệu. *Signes verbaux et non verbaux*: Âm hiệu bằng lời nói và âm hiệu không lời. > *Spécial. Dấu. Signes de ponctuation*: Dấu chấm câu. > **TOÁN** Dấu. 5. NGÔN Ký hiệu. *La langue est un système de signes*: Ngôn ngữ là một hệ thống các ký hiệu. 6. CH TINH *Les signes du zodiaque*: Các cung của hoàng đới. *Être né sous le signe du Capricorne*: Sinh vào cung sao Ngưu. > *Bóng Sous le signe de*: Dưới sự che chở của ai, dưới nhãn hiệu, với dấu hiệu. *Une réunion placée sous le signe de la bonne humeur*: Một cuộc họp trong không khí phấn khởi.

signer [sine] v. [1] I. v. tr. 1. Ký tên, ký. *Signer une lettre, un contrat*: Ký tên một lá thư, một hợp đồng. > *Veillez signer ici*: Xin ông ký tên ở đây. 2. Ký Đóng dấu bảo đảm (vào đồ kim hoàn). 3. Ký tên (vào một tác phẩm của mình). *Signer un tableau*: Ký tên (vào) một bức tranh. *Signer un roman*: Ký tên (vào) một cuốn tiểu thuyết. *-Bóng Signer une action*: Ký tên vào một cổ phần (trở thành cổ đông). II. v. pron. *Se signer*: Làm dấu thánh giá.

signet [sine] n. m. Dải đánh dấu trang (sách).

signifiant, lante [sinifjã, jãt] adj. và n. m. 1. adj. Có ý nghĩa. *Unité, système signifiant*: Đơn vị có ý nghĩa, hệ thống có ý nghĩa, đơn vị biểu đạt, hệ thống biểu đạt. 2. n. m. NGÔN Từ ngữ biểu đạt, cái biểu đạt, hình thức biểu đạt.

significatif, ive [sinifikatif, iv] adj. 1. Biểu đạt rõ ràng, chính xác; biểu lộ. *Il a fait un choix très significatif de son caractère*: Nó đã chọn được cách biểu đạt rất rõ ràng tính cách của nó. 2. **TOÁN** *Chiffres significatifs*: Các con số có giá trị tuyệt đối.

signification [sinifikasjõ] n. f. 1. Nghĩa, ý nghĩa. *Je ne saisis pas la signification de son geste*: Tôi không nắm được ý nghĩa (của) cử chỉ của nó. *-Nghĩa (một từ, một ký hiệu)*. *Chercher la signification d'un mot dans le dictionnaire*: Tìm nghĩa một từ trong từ điển. *La signification d'un symbole*: Ý nghĩa của một biểu tượng. 2. NGÔN Quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. > **NGPHÁP** *Degrés de signification des adjectifs et des adverbes*: Các cấp độ ý nghĩa của các tính từ và các phó từ (cấp nguyên, cấp so sánh, cấp (so sánh) cao nhất). 3. **LƯẬT** Sự thông đạt, sự tổng đạt.

signifié [sinifje] n. m. NGÔN Cái được biểu đạt.

signifier [sinifje] v. tr [1] 1. Là dấu hiệu của. *L'expression de son visage signifiait sa déception*: Về mặt nó là biểu hiện của sự thất vọng. 2. *Par ext.* Tương đương với, được coi như, đồng nghĩa với. *La liberté ne signifie pas l'anarchie*: Tự do không đồng nghĩa với (chủ nghĩa) vô chính phủ. 3. Có nghĩa là, muốn nói rằng... *Le mot latin "puer" signifie "garçon" en français*: Từ La tinh "puer" có nghĩa là "garçon" trong tiếng Pháp. 4. Thông báo, báo, thông đạt. *Signifier son congé à qqn*: Thông báo cho ai thôi việc. *-LƯẬT Signifier son inculpation à qqn*: Thông báo tội trạng cho ai.

sikh [sik] n. (và adj.) Tín đồ đạo xích (ở Ấn Độ), người Xích.

sil [sil] n. m. **CỔ ĐẠI** Đất sét son.

silence [silãs] n. m. 1. Sự im lặng. *Garder le silence*: Giữ im lặng. *Silence!*: Im lặng! *Im di!* 2. Sự làm thinh, sự lặng thinh, sự không để lộ. *Passer qqh sous silence*: Làm thinh trước một việc gì. *Conspiration du silence*: Sự đồng lòng giữ im, sự đồng lòng không để lộ chuyện. 3. Sự lặng lẽ, sự tĩnh lặng. *Le silence de la nuit*: Sự tĩnh lặng của đêm tối. 4. **NHẠC** Khoảng lặng; dấu lặng.

silencieusement [silãsjozmã] adv. Một cách im lặng, một cách lặng lẽ.

silencieux, ieuse [silãsjo, joz] adj. và n. m. I. adj. 1. Lặng lẽ (không có tiếng ồn). *Un endroit très silencieux*: Một nơi rất lặng lẽ.

2. Lặng lẽ, không gây tiếng động; êm. *Moteur silencieux*: Động cơ chạy êm. 3. Im lặng, lặng thính. *Rester silencieux*: (Vấn) lặng thính, (cũ) lặng thính. ▷ Lặng lẽ, ít nói. *Un garçon calme et silencieux*: Một chàng trai trầm tĩnh và lặng lẽ. Đồng (Vấn) taciturne. II. n. m. Kỹ Thiết bị tiêu âm, thiết bị chống ồn (ở động cơ nổ). ▷ Thiết bị giảm thanh (ở súng).

silène [silen] n. m. THỰC Cây hoa gắm (thuộc họ cẩm chướng).

silex [sileks] n. m. Đá lửa. *Le silex forme des rognons disposés en lit, dans certaines roches calcaires*: Đá lửa tạo thành những hạch xếp thành vỉa trong một số đá vôi.

silhouette [silwet] n. f. 1. Bức vẽ theo bóng hình. ▷ *Par ext.* Hình bóng, bóng. *La silhouette des montagnes à l'horizon*: Hình bóng núi non ở chân trời. 2. Hình dáng, hình thể, hình bóng. *Une silhouette élégante*: Một hình bóng duyên dáng.

silhouetter [silwete] v. tr. [1] Vẽ hình bóng. ▷ v. pron. *Se silhouetter*: In hình, hiện ra, hiện hình bóng.

silicate [silikat] n. m. KHOÁNG HOÁ Silicat. *Les silicates sont les minéraux les plus nombreux sur la Terre (micas, feldspaths, argiles, grenats, amphiboles, péridots, quartz, etc)*: Các silicat là những chất khoáng có nhiều nhất trên trái đất (mica, fenspat, đất sét, ngọc hồng lưu, amfibon, pèridốt, thạch anh v.v.).

silice [silis] n. f. KHOÁNG HOÁ Silic.

siliceux, euse [silisø, øz] adj. KHOÁNG HOÁ Có silic, có chứa silic. *Roche siliceuse*: Đá silic, đá có chứa silic.

silicico- hay **silico-** HÓA Các từ tố của từ gốc silic (để chỉ sự có silicium trong một hợp chất).

silicicole [silisikol] adj. THỰC Ưa đất silic.

silicique [silisik] adj. HOÁ Lỗi thời Silixic.

silicium [silisjøm] n. m. HOÁ Silixium.

siliciure [silisjyr] n. m. HOÁ Silixiua.

silico- V. silicico.

silicone [silikon] n. f. HOÁ Silicôn. *Utilisation industrielle des silicones*: Việc sử dụng trong công nghiệp các chất silicôn.

silicose [silikoz] n. f. Y Bệnh phổi nhiễm bụi silic.

silicotique [silikotik] adj. và n. Y Thuộc bệnh phổi nhiễm bụi silic, bị bệnh phổi nhiễm bụi silic. *Un mineur silicotique*: Một người thợ mỏ bị nhiễm bụi phổi silic. ▷ Subst. *Un(e) silicotique*: Một người bị phổi nhiễm bụi silic.

silicule [silikyl] n. f. THỰC Quả cải ngắn.

silique [silik] n. f. THỰC Quả cải (quả các cây họ cải).

sillage [sijaʒ] n. m. Làn tàu (làn nước sau tàu khi tàu chạy). -Loc. Bông *Marcher dans le sillage de qqn*: Theo dấu chân ai, noi gương ai.

sillet [sije] n. m. NHẠC Cái mảy đàn, cái phím cao ở đầu cần đàn (để nâng dây lên).

sillon [sijø] n. m. 1. Đường cày. ▷ Văn (Au plur) Đồng ruộng. *"Qu'un sang impur abreuve nos sillons"* (la Marseillaise): "Để cho một thứ máu uế tạp tưới dẫm đồng ruộng chúng ta" (Quốc ca Pháp). 2. Rãnh. -GPHÁU Rãnh. *Sillon labial*: Rãnh môi. ▷ Kỹ Đường rãnh hình tròn ốc (ở mặt đĩa ghi âm).

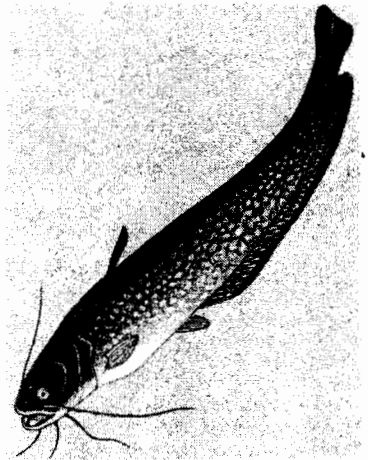
sillonner [sijønne] v. tr. [1] 1. Hiếm Cày, xới (thành rãnh). -Au pp (plus cour.) *Champs régulièrement sillonnés*: Những cánh đồng được cày xới đều đặn. 2. Làm nhẵn, để vết nhẵn. *Visage sillonné de rides*: Mặt đầy nếp nhăn. 3. *Par ext.* Đi ngang dọc. *Un réseau d'autoroutes sillonne le pays*: Một mạng lưới xa lộ chạy ngang dọc khắp trong nước. ▷ Đi khắp nơi. *Des patrouilles de police sillonnent la région*: Những đội tuần tra đi khắp nơi trong vùng.

silos [silo] n. m. 1. Bể (bồn, tháp) chứa các sản phẩm nông nghiệp (để bảo quản). 2. QUÂN Hầm để phóng tên lửa chiến lược.

silotage [silotaʒ] n. m. Kỹ Sự chất chứa vào hầm.

silphe [silf] n. m. ĐỘNG Con bọ khiên (thuộc sâu bọ cánh cứng ở các vùng lạnh hoặc ôn đới).

silure [silyr] n. m. ĐỘNG Cá nheo. *Le poisson-chat est un silure*: Cá trê là một loại cá nheo.



silure

silurien, ienne [silyrjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. m. ĐCHẤT *Période silurienne*, hay n. m. *le Silurien*: Kỷ silua; hệ silua. ▷ Cửa kỷ silua, thuộc kỷ silua. *La faune silurienne*: Hệ động vật kỷ silua.

silvaner [silvanɛʀ] n. m. NHO Giống nho trắng (ở phía đông nước Pháp, ở Đức, Thụy Sĩ, và Áo) –Rượu nho trắng.

silves [silv] n. f. pl. VĂN Tập hợp gồm các bài ngắn bằng tiếng Latinh.

sima [sima] n. m. ĐCHẤT Lỗi thời Quyển sima (nằm dưới quyển sial, có nhiều chất manhê và silicium).

simagrée [simagre] n. f. (Thường ở số nhiều) Các bộ điệu giả vờ, các điệu bộ làm duyên. Đồng chichis, manières.

simarre [simar] n. f. Tổ Áo choàng (thế kỷ XV và XVI ở Pháp).

simaruba [simaryba] n. m. THỰC Cây thanh thất, cây khô mộc (ở châu Mỹ nhiệt đới; vỏ có nhiều chất thuốc).

simarubacées [simarybase] n. f. pl. THỰC Họ thanh thất. Sing. *Une simarubacée*: Một cây thuộc họ thanh thất.

simien, enne [simjɛ̃, ɛ̃] adj. và n. m. pl. Thuộc khí, của khí. ▷ ĐỘNG N. m. pl. *Les simiens*: Phân bộ khí. –Sing *Un simien*: Một con khỉ.

simiesque [simjesk] adj. Như khỉ. *Une grimace, une agilité simiesque*: Vẻ nhăn nhó như khỉ, sự nhanh nhẹn như khỉ.

simil(i)– Từ tố có nghĩa là "giống nhau, tương tự".

similaire [similɛʀ] adj. Tương tự, giống nhau.

simili [simili] n. 1. n. m. Sự mô phỏng, sự làm giả (một chất). *Ce n'est pas de l'argent, c'est du simili*: Đó không phải là bạc thật, đó là giả bạc. 2. n. f. Viết tắt của similigravure.

similigravure [similigravyʀ] n. f. Kỹ Phép trạm (phép khắc ảnh, sao chụp một hình liên tục bằng cách biến nó thành một mạng yếu tổ hình học rất mịn nhờ các tấm lưới gài vào máy ảnh) –Bản trạm. –Abrév. *La simili* (procédé); *une simili* (cliché).

similitude [similityd] n. f. 1. Sự giống nhau, sự tương tự. 2. HÌNH Tính đồng dạng. *Similitude de deux triangles*: Tính đồng dạng của hai tam giác.

simoniaque [simɔ̃jak] adj. và n. Học Phạm tội buôn thần bán thánh; mang tiếng xấu vì buôn thần bán thánh.

simonie [simɔ̃ni] n. f. TÔN Sự buôn thần bán thánh (buôn bán các đồ thờ, đồ thánh, các giáo phẩm v.v...) một cách bất chính.

simoun [simun] n. m. Gió xi mun (gió mạnh, nóng và khô ở các vùng sa mạc Trung Đông và Xahara).

simple [sɛ̃pl] adj. và n. A. (Nói về vật) I. 1. TRIẾT Đơn nguyên (không thể phân tích). 2. Đơn nguyên (không thể chia nhỏ được). ▷ HOÁ *Corps simple*: Đơn chất. 3. Đơn giản. *Temps simple d'un verbe*: Thì đơn giản của một động từ. *Passé simple*: Thì quá khứ đơn giản. ▷ Đơn (chỉ có một). *Nœud simple*: Nút đơn. –THỰC *Fleur simple*: Hoa đơn. ▷ N. m. Dùng trọng thành ngữ *du simple au double*. ▷ THỂ *Match simple* (hay n. m. *un simple*): Cuộc đấu đơn, trận đấu đơn. 4. *Une simple lettre vous suffira pour l'obtenir*: Chỉ cần một lá thư là đủ để anh đạt được cái đó. II. Đơn giản. *Une opération simple*: Một phép tính đơn giản. III. Đơn giản, không phức tạp. 1. Đơn giản (dễ hiểu, dễ dùng, dễ thực hiện). *C'est un appareil très simple*: Đó là cái máy rất đơn giản. –Thân *Simple comme bonjour*: Cực kỳ đơn giản. 2. Giản dị, đơn sơ. *Une maison toute simple*: Một cái nhà đơn sơ. B. 1. Giản dị, mộc mạc. *Il est resté très simple*: Nó vẫn rất giản dị. 2. Văn Ngay thẳng, thật thà, chất phác. ▷ Ngây thơ, cả tin, dễ bị lợi dụng. –*Simple d'esprit*: Dần. ▷ Subst. *Un(e) simple d'esprit*: Một kẻ dân. C. n. m. *Les simples*: Các cây thuốc. *Soigner par les simples*: Chữa bệnh bằng các cây thuốc.

simplement [sɛ̃pləmɑ̃] adv. 1. Một cách đơn giản, một cách giản dị, một cách mộc mạc. 2. Chỉ. *C'est simplement un problème d'argent*: Đó chỉ là một vấn đề tiền bạc.

simplet, ette [sɛ̃ple, ɛt] adj. Thân Ngây ngô, cả tin, chất phác.

simplexe [sɛ̃pleks] n. m. TOÁN Một tập (hợp) do các phần của một tập (hợp) tạo thành. –*Méthode du simplexe*: Phương pháp dùng để nghiên cứu toán tử.

simplicité [sɛ̃plisite] n. f. 1. Sự đơn giản, sự dễ hiểu, sự dễ làm. ▷ Sự giản dị. *La simplicité de sa tenue*: Sự giản dị của cách ăn mặc của anh ta. 2. Tính thuần phác, tính chất phác.

simplifiable [sɛ̃plifjabl] adj. Có thể đơn giản hóa, có thể giản ước.

simplificateur, trice [sɛ̃plifikatœʀ, tris] adj. Đơn giản hóa, giản ước. *Méthode simplificatrice*: Phương pháp đơn giản hóa.

simplification [sɛ̃plifikasjɔ̃] n. f. Sự đơn giản hóa, sự giản ước, sự giản lược, sự được giản ước.

simplifier [sɛ̃plifje] v. tr. [1] Đơn giản hóa, giản lược. *Appareil qui simplifie les tâches ménagères*: Máy giảm nhẹ các công việc nội trợ. ▷ TOÁN *Simplifier une fraction*: Giản ước

một phân số. ▷ v. pron. *Avec le temps, nos rapports se sont simplifiés*: Với thời gian, các quan hệ của chúng tôi đã đơn giản hóa.

simplisme [sɛplism] n. m. Tính đơn giản hóa quá mức.

simpliste [sɛplist] adj. và n. Quá giản lược, đơn giản hóa quá mức. *Pensées simplistes*: Các tư tưởng quá ư đơn giản.

simulacre [simylakʁ] n. m. 1. Ơu Thần tượng, tranh thánh. 2. Hình thức vờ, bề ngoài giả vờ. *Spécial*. Áo ảnh, ảo tưởng. *Un simulacre de bonheur*: Một ảo tưởng về hạnh phúc. *Un simulacre de justice*: Một ảo ảnh về sự công bằng. 3. Đồ vật mô phỏng, đồ vật bắt chước (một đồ vật khác). 4. Hành động giả vờ. *Un simulacre de combat*: Một cuộc chiến giả vờ.

simulateur, trice [simylatœʁ, tris] n. 1. Người giả vờ, người giả đồ. ▷ *Spécial*. Người giả ốm, người giả điên. 2. n. m. Kỹ Máy phỏng, máy mô hình (để dạy cho người mới học tập vận hành). *Simulateur de vol, de tir, etc*: Máy phỏng tập bay, máy phỏng tập bắn v.v.).

simulation [simylasjõ] n. f. 1. Sự giả vờ, sự giả cách. *Simulation d'une maladie*: Sự giả bệnh, bệnh giả vờ. 2. Kỹ Sự giả cách, sự thể hiện mô phỏng (các điều kiện thực tế của một thao tác phức tạp). 3. Lý Sự lập mô hình toán học (để nghiên cứu một hệ).

simuler [simyle] v. tr. [1] 1. Vờ, giả vờ, giả đồ. *Simuler la folie*: Giả điên, giả vờ điên. 2. Kỹ Giả làm, giả tập. *Simuler un vol spatial*: Giả làm một chuyến bay vũ trụ (tập ở mô hình con tàu vũ trụ).

simulie [simyli] n. f. SÂU Muỗi nhuế (loại muỗi chỉ con cái đốt được). *Certaines simulies sont les vecteurs de l'onchocercose*: Một số muỗi nhuế là vật trung gian truyền bệnh giun chỉ.

simultané, ée [simyltane] adj. Đồng thời, cùng lúc. *Mouvements simultanés des bras et des jambes*: Các cử động đồng thời của tay và chân.

simultanéisme [simyltaneism] n. m. VĂN Phép đồng thuật (cách trần thuật liên tiếp những sự kiện xảy ra đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau). *Le simultanéisme de Dos Passos*: Phép trần thuật của Dos Passos.

simultanéité [simyltaneite] n. f. Tính đồng thời; sự tồn tại đồng thời.

simultanément [simyltanemɑ̃] adv. Đồng thời, cùng lúc.

sin(o)- Từ tố có nghĩa là "Trung Quốc".

sin Viết tắt của *sinus*.

sinanthrope [sinɑ̃tʁop] n. m. Học Người vườn Bắc Kinh.

sinapisé, ée [sinapize] adj. Có (chứa) mù tạt. *Cataplasme sinapisé*: Thuốc đắp có mù tạt.

sinapisme [sinapism] n. m. Sự sử dụng thuốc đắp mù tạt (để gây chuyển máu). *-Par ext*. Thuốc đắp mù tạt.

sincère [sɛsɛʁ] adj. 1. Thành thực. ▷ Chân thành. *Sentiments, paroles sincères*: Những tình cảm chân thành, những lời nói chân thành. 2. Thật, không giả mạo, không gian lận. *Document sincère*: Hồ sơ thật. *Élections sincères*: Các cuộc bầu cử không gian lận.

sincèrement [sɛsɛʁmɑ̃] adv. Một cách thành thực. Một cách thực sự. *Être sincèrement désolé*: Đau buồn (thực cách) thực sự.

sincérité [sɛsɛʁite] n. f. 1. Tính thành thực. 2. Tính thật, tính không giả mạo, tính không gian lận. *La sincérité d'une consultation électorale*: Tính xác thực của một cuộc thăm dò về bầu cử.

sincipital, ale, aux [sɛsipital, o] adj. GPHÁU Thuộc đỉnh đầu.

sinciput [sɛsipyt] n. m. GPHÁU Đỉnh đầu, chóp đầu.

sinécure [sinekyʁ] n. f. Chức vụ dễ ăn, chức vụ nhàn hạ (có lương cao mà không phải làm việc nhiều). ▷ *Thân Ce n'est pas une sinécure*: Đó không phải là việc làm nhàn hạ đâu.

sine die [sinedje] loc. adv. LUẬT, HÌNH Không thời hạn (nói về việc hoãn một cuộc họp v.v.). *Renvoyer un débat sine die*: Hoãn không thời hạn một cuộc thảo luận.

sine qua non [sinekwɑ̃nɔ̃] loc. adv. *Condition sine qua non*: Điều kiện tiên quyết, điều kiện tất yếu.

singalette [sɛgalet] n. f. Vải xingalet (một loại vải mutxolin để làm vải sa hoặc làm gạc bông thấm nước).

singe [sɛʒ] n. m. 1. Khỉ. ▷ *Spécial*. Khỉ đực. 2. loc. *Laid, malin, adroit comme un singe*: Xấu, tinh ranh, khéo léo như khỉ. *-Payer en monnaie de singe*: Trả nợ bằng cách chỉ nhận nhờ cười trừ. 3. Người hay bắt chước. 4. Ngian *Le singe*: Ông chủ. 5. Ngian Thịt bò hộp.

singer [sɛʒe] v. tr. [15] 1. Bắt chước, nhại (một cách vụng về). *Enfant qui veut singer les grandes personnes*: Trẻ con muốn bắt chước người lớn. ▷ Nhại (để chế giễu ai). 2. Giả vờ, giả đồ, làm ra vẻ. *Singer la vertu*: Giả vờ đức hạnh.

singerie [sɛʒʁi] n. f. 1. Trò khỉ, trò hề. *Faire des singeries*: Làm các trò khỉ. ▷ *Par ext*. (Au plur) Các điệu bộ không nhẽo, các bộ điệu giả vờ. 2. Chuồng khỉ. *La singerie d'un zoo*: Chuồng khỉ của vườn thú.

single [singœl hay sɛ̃gl] n. m. Buồng (toa xe) dành cho một người. ▷ Adj. *Chambre single*: Buồng một người, phòng một người.

singleton [sɛ̃glatɔ̃] n. m. 1. CHƠI Quân độc nhất riêng hoa (trong bài uýt hoặc bài brít). 2. TOÁN Tập hợp chỉ có một yếu tố.

singulariser [sɛ̃gylarize] v. tr. [1] Làm cho khác người, làm cho kỳ lạ. ▷ v. pron. *Se singulariser*: Lập dị.

singularité [sɛ̃gylarite] n. f. 1. Tính riêng biệt, tính đặc biệt. *La singularité de chaque être humain*: Tính riêng biệt của từng con người. 2. Điều khác biệt, vật riêng biệt, thái độ riêng biệt. *C'est une des singularités de son caractère*: Đó là một trong những nét riêng biệt về tính nết của nó.

singulet [sɛ̃gylɛ] n. m. ĐŨU Electron đơn, điện tử đơn (có thể tạo liên hệ hóa học giữa hai nguyên tử).

singulier, ère [sɛ̃gylje, ɛʁ] adj. và n. m. I. 1. Thuộc cá thể, cá biệt. *Combat singulier*: Cuộc đấu tay đôi. 2. Riêng biệt. ▷ N. m. *Le singulier*: Số ít, số đơn. *Le singulier et le pluriel*: Số ít và số nhiều. II. Khác biệt, lạ lùng, kỳ lạ. *Un personnage singulier*: Một nhân vật khác thường. *Son comportement est, pour le moins, singulier*: Thái độ của nó ít ra cũng là kỳ lạ.

singulièrement [sɛ̃gyljɛʁmɑ̃] adv. 1. Một cách đặc biệt, nhất là. *Ils se sont tous révoltés, lui singulièrement*: Họ đều phản nộ, đặc biệt là nó. 2. Rất, hết sức, vô cùng. *Il est singulièrement déçu*: Nó hết sức thất vọng. 3. Một cách kỳ lạ, một cách kỳ cục. *Il se comporte singulièrement*: Nó xử sự một cách kỳ cục.

sinigrine [sinigrin] n. f. hay **sinigroside** [sinigrɔzid] n. m. HÓA Sinigrin (yếu tố hoạt tính của một bột mù tạt).

sinisation [sinizasjɔ̃] n. f. Học Sự Trung Quốc hóa, Hán hóa.

siniser [sinize] v. tr. [1] Học Làm thành như Trung Quốc. 1. Trung quốc hóa, Hán hóa. ▷ v. pron. *Se siniser*: (Tự) Trung quốc hóa. 2. Thích nghi với kiểu Trung Quốc (về văn hoá, về tư duy).

1. sinistre [sinistrɛ] adj. 1. Gở, hung. *Un sinistre présage*: Một điềm gở. 2. Hung dữ, đáng sợ. *L'ombre sinistre des grands bois*: Bóng tối ghê rợn của những cánh rừng lớn. -Buồn bã, buồn phiền. *Cette soirée était sinistre*: Buổi tối đó thật buồn. 3. Độc ác, độc địa. *Un sinistre individu*: Một gã độc địa.

2. sinistre [sinistrɛ] n. m. 1. Tai ách, tai biến, thảm họa. 2. LŨI Tồn hại (được bảo hiểm bồi thường). *Réglement d'un sinistre*: Sự giải quyết (bồi thường) một tổn hại.

sinistré, ée [sinistrɛ] adj. và n. Bị nạn, bị tai họa. *Région sinistrée*: Vùng bị tai họa. ▷ Subst. Người bị tai họa, nạn nhân.

sinistrement [sinistrəmɑ̃] adv. Một cách hung dữ, một cách ác hại, một cách thâm thù.

sino- V. sin(o)-.

sinologie [sinɔlɔʒi] n. f. Học Trung Quốc học, khoa nghiên cứu về Trung Quốc.

sinologue [sinɔlɔg] n. Học Chuyên gia về Trung Quốc học; người chuyên nghiên cứu về Trung Quốc.

sinon [sinɔ̃] conj. 1. Nếu không, bằng không. *Ce document doit être certifié, sinon il n'est pas valable*: Tài liệu này cần được chứng thực, nếu không thì không có giá trị. 2. Nếu không phải là, ngoài. *Il ne s'intéresse à rien sinon à la musique*: Nó không quan tâm đến gì ngoài âm nhạc. ▷ Loc. conj. *Sinon que*: Trừ phi là. *Faites-le, sinon aujourd'hui, du moins demain*: Hãy làm việc đó đi, nếu không hôm nay thì ít nhất vào ngày mai. 4. Và cả, và... nữa. *Cela m'est indifférent, sinon désagréable*: Điều đó đối với tôi không quan trọng mà còn khó chịu nữa.

sinople [sinɔpl] n. m. HUYHỌC Màu xanh lục (của các đường chéo từ trái qua phải, ở huy hiệu).

sinoque [sinɔk] adj. và n. Thân (Người) điển, (người) điển rồ.

sinueux, euse [sinøʁ, øz] adj. 1. Khúc khuỷu. *Sentier sinueux*: Đường mòn khúc khuỷu. 2. Bông Quanh co, ngoằn ngoèo, ngoắt ngoéo. *Une approche sinueuse*: Một sự tiếp cận quanh co.

sinuosité [sinɔzote] n. f. 1. Khúc quanh, chỗ quanh co. *Les sinuosités d'une rivière*: Những khúc quanh của con sông. 2. Sự khúc khuỷu, sự quanh co. *La sinuosité d'un contour*: Sự quanh co của một đường biên. ▷ Bông *La sinuosité de la phrase*: Sự khúc khuỷu của câu văn.

1. sinus [sinys] n. m. GPHÁU 1. Xoang. *Sinus frontal, maxillaire, sphénoïdal*: Xoang trán, xoang hàm, xoang bướm. 2. Xoang (phần giãn nở của mạch). *Sinus carotidien, coronaire*: Xoang thuộc động mạch cảnh, xoang vành.

2. sinus [sinys] n. m. LƯỢNG Sin. -*Sinus d'un angle aigu d'un triangle rectangle*: Sin của một góc nhọn trong một tam giác vuông. *Fonction sinus*: Hàm số sin.

sinusite [sinyzit] n. f. Viêm xoang (ở mắt).

sinusoïdal, ale, aux [sinys(z)ɔidal, ɔ] adj. HÌNH Thuộc đường hình sin. ▷ LŨI *Mouvement sinusoidal*: Chuyển động hình sin.



sinusoïde [sinys(z)oid] n. f. HÌNH Đường hình sin.

sionisme [sjonism] n. m. SỰ Phong trào Xiôn, chủ nghĩa Xiôn (nhằm phục hồi nhà nước Do Thái). > *Par ext.* Hệ tư tưởng của dân Ixrael.

sioniste [sjonist] adj. và n. 1. adj. Thuộc chủ nghĩa Xiôn. 2. n. Người theo chủ nghĩa Xiôn.

sioux [sju] n. (adj.) inv. Người Xi-u (thuộc tộc người thổ dân Bắc Mỹ). *Après l'arrivée des colons, les Sioux furent contraints d'émigrer vers l'ouest; ils vivent aujourd'hui dans des réserves: Sau khi những tên thực dân đến, những người Xi-u buộc phải di cư về phía Tây; ngày nay họ sống trong những khu bảo tồn.* > N. m. *Le sioux*: Tiếng Xi-u. > Loc. *Thân Des ruses de Sioux*: Những mưu mẹo đặc biệt khôn ranh (như của người Xi-u).

siphôide [sifoid] adj. KỸ Có dạng xi-phông.

siphomycètes [sifomiset] n. m. pl. THỰC LỚP nấm tảo (có các ty thể gồm những ống liền). Sing. *Un siphomycète*: Một (cây) nấm tảo.

siphon [sifō] n. m. 1. Ống xi-phông, ống chuyển, ống vôi. *Amorçage d'un siphon*: Sự môi ống xiphông. 2. Thiết bị chặn hơi thổi (ở dụng cụ y tế). 3. KỸ Ống dẫn, hệ thống ống dẫn (nước). 4. Đường hang ngập nước, đường hầm ngập nước. 5. Chai đựng nước chịu áp lực. 6. ĐỘNG Ống thông vách (của một số vỏ sò) - Ống vôi (ở lớp mang tấm đào bới). > THỰC TẾ Bào hình ống (ở tầng một số nấm, tảo).

siphonaptères [sifonapter] n. m. pl. SÂU Bọ bọ chết. Sing. *Un siphonaptère*: Một con thuộc bộ bọ chết.

siphonné, ée [sifōne] adj. Thân Tàng tàng, diên diên.

siphonner [sifōne] v. tr. [1] Chuyển (một chất nước) sang bình khác bằng xiphông.

siphonophores [sifonafōr] n. m. pl. ĐỘNG LỚP sứa, lớp thủy tức. Sing. *Un siphonophore*: Một con thủy tức.

sirdār [sirdar] n. m. SỰ Thống tướng (tướng Anh chỉ huy quân đội của phó vương Ai Cập).

sire [sir] n. m. 1. SỰ Các hạ, diện hạ (tiếng tôn xưng các lãnh chúa phong kiến); ông (tiếng xưng hô với người bình dân). Loc. *Mời Un triste sire*: Một kẻ đáng khinh. 2. Bệ hạ.

sirène [siren] n. f. I. 1. CỐ HỮ Nữ thần đầu người mình chim. > Nữ thần đuôi cá. 2. BONG, VẦN Người đàn bà có sức quyến rũ ghê gớm và đáng sợ; người có nhan sắc khuynh thành. II. Còi (như còi nhà máy, còi báo động).

siréniens [sirenjē] n. m. pl. ĐỘNG Bộ hải mã. Sing. *Un sirénien*: Một con hải mã.

sirex [sireks] n. m. SÂU Ruồi cua, sâu đục thông (thuộc loại sâu bọ cánh màng; con cái đục vỏ cây thông để đẻ trứng).

sirocco [sirokō] n. m. Gió Xirocô (gió thổi từ các sa mạc châu Phi vào vùng Địa Trung Hải).

sirop [siro] n. m. Xi rô. *Sirop de citron*: Xi rô chanh. *Sirop pectoral*: Xi rô bổ phổi.

siroter [sirote] v. tr. [1] Thân Uống nhắm nhấp từng giọt. *Siroter son pastis*: Nhấp nhấp (từng giọt) rượu a nit.

sirupeux, euse [sirypø, øz] adj. Như xi rô, đặc như xi rô. > BONG, KINH Eo lá, lá lướt. *Musique sirupeuse*: Nhạc lá lướt.

sirventès [sirvêtes] hay **sirvente** [sirvūt] n. m. VẦN Bài vè (ở miền nam Pháp thời Trung cổ).

sis, sise [si, siz] adj. LƯỢT hay VẦN Ở tại, ở tại. *Un domaine sis dans telle commune*: Một sở hữu đất đai tại xã nào đó.

sisal [sizal] n. m. Cây thùa (ở Mêhicô và châu Phi, lá có thớ dẹt rất bền). > Thớ sợi thùa.

sis(m)o- Từ tố có nghĩa là "sự rung chuyển", "sự rung".

ismicité [sismisite] hay (Lỗi thời) **séismicité** [seismisite] n. f. ĐỊA Nhịp độ địa chấn, cường độ địa chấn.

sismique [sismik], hay (Lỗi thời) **séismique** [seismik] adj. Thuộc nhịp độ địa chấn, thuộc các động đất.

sismogramme [sismogram] n. m. Biểu đồ địa chấn, địa chấn đồ.

sismographe [sismograf] hay (Lỗi thời) **séismographe** [seismograf] n. m. Máy đo địa chấn, địa chấn ký.

sismologie [sismoloji] hay (Lỗi thời) **séismologie** [seismoloji] n. f. Địa chấn học, khoa nghiên cứu các địa chấn.

sister-ship [sistœrʃip] n. m. (Anglicisme) Tàu cùng kiểu (với một tàu khác). *Des sister-ships*.

sistre [sistr] n. m. CỐ ĐẠ Đàn rung (cổ Ai Cập - gồm một cần và một khung kim loại đỡ các ống, khi rung thì phát ra âm thanh).

sisymbre [sizēbr] THỰC n. m. Cây cải tỏi, cây đinh lực, (cây họ cải, hoa vàng, lá nhiều khía sâu).

sitar [sitar] n. m. Đàn xita (Ấn Độ).

site [sit] n. m. 1. Cảnh quan; phong cảnh, cảnh sắc. *Majesté d'un site*: Vẻ uy nghi của một cảnh quan. *Site classé*: Cảnh quan được xếp hạng. 2. Cảnh trí, hình thế, vị trí địa hình (của một thành phố). > KHỔ Di tích,

nơi có di tích khảo cổ. ▷ **VÀI** *Site propre*: Phần đất đai dành cho xe cộ lưu thông. *Ligne de tramway en site propre*: Đường xe điện ở phần đất dành riêng. 3. **SINH** Phần của gien tạo biến đổi (phần của yếu tố di truyền có thể tách riêng và có thể tạo sự biến đổi của cơ thể). 4. **PHÁO**, **KỶ** *Angle de site*: Góc ngắm.

sit-in [sitin] n. m. inv. (Anglicisme) Cuộc biểu tình ngồi.

sitôt [sito] adv. **I.** 1. **CỦ** Nhanh chóng như vậy. "*Quoi donc, elle devait périr sitôt!*" (Bossuet): "Sao vậy, bà ta đã phải chết quá nhanh". ▷ **MỚI**, **VĂN** *Sitôt... sitôt*: Vừa... là ngay. *Sitôt dit, sitôt fait*: Nói là làm ngay, nói xong là làm ngay. **ĐỒNG** (Thượng) aussitôt. 2. **LOC.** adv. *Pas de sitôt*: Không phải ngay được, không nhanh được đâu. *On ne le reverra pas de sitôt*: Họ không gặp lại nó ngay được đâu. **II.** 1. **LOC.** conj. *Sitôt que* (+ indic.): Ngay khi mà, ngay lúc, ngay khi mới. *Prévenez-moi sitôt que vous serez prêt*: Báo ngay cho tôi khi anh đã sẵn sàng. 2. **THÂN** *Sitôt mon arrivée je lui téléphonerai*: Tôi sẽ gọi điện thoại cho nó ngay khi tôi đến.

sittelle [sitel] n. f. **ĐỘNG** Chim tổ lò (một loại chim sẽ làm tổ trong hốc cây).

situ V. in situ.

situation [sitjasjõ] n. f. 1. **VỊ** trí, địa thế. 2. **TÌNH** thế, tình huống, tình cảnh; tình trạng. *Être dans une situation difficile*: Đang trong tình cảnh khó khăn. *Situation pécuniaire, familiale*: Tình trạng tiền nong, tình cảnh gia đình. ▷ **LOC.** adv. *En situation*. Trong tình trạng cụ thể, trong tình huống cụ thể. *La vraie psychologie est celle qui étudie l'homme en situation*: Khoa tâm lý học chân thực là khoa tâm lý học nghiên cứu con người trong tình huống cụ thể. ▷ *Être en situation de* (+ inf): Có thể, có khả năng. *Je ne suis pas en situation de vous aider*: Tôi không thể giúp đỡ anh. 3. **VIỆC** làm, vị trí xã hội. *Avoir une belle situation*: Có việc làm ở địa vị cao, có việc làm tốt đẹp. 4. **TÌNH** trạng (công ăn việc làm), tình hình (làm ăn). *La situation économique, politique*: Tình hình kinh tế, chính trị. 5. **TÀI** Bảng ghi có và nợ của doanh nghiệp. 6. **TÌNH** tiết, trạng huống. *Les situations dramatiques d'une pièce de théâtre*: Các tình tiết xúc động của một vở diễn.

situationnisme [sitjasjonism] n. m. **CHỦ** nghĩa tình huống (cho rằng hệ tư tưởng tư sản tự thể hiện trong tình trạng có sự tham gia của các thể chế và các vai trò xã hội mà nó áp đặt).

situationniste [sitjasjonist] n. và adj. **CỦA** chủ nghĩa tình huống; người theo chủ nghĩa tình huống.

situer [situe] v. tr. [**I**] 1. **ĐẶT** vào, để vào (ở chỗ nào, theo cách nào). *La maison est située près de la rivière*: Cái nhà ở (vị trí) gần sông. 2. **ĐẶT** vào, để vào (trong không gian, trong thời gian, trong một tổng thể có tổ chức). *Où situez-vous cette ville?*: Anh định vị thành phố đó ở đâu? *Situer un événement dans le temps*: Đặt một sự kiện vào thời đại. ▷ v. pron. *Ce roman se situe à Paris*: Cuốn tiểu thuyết đó lấy địa điểm là ở Paris. *Se situer politiquement*: Chiếm vị trí về mặt chính trị.

sivaïsme hay **shivaisme** [ʃivaism] n. m. **TÔN** Các giáo lý Siva, các trào lưu thờ thần Siva, các giáo phái thờ thần Siva (ở Ấn Độ).

six [sis] adj. và n. m. **I.** adj. num. 1. **SÁU**. ▷ **THỂ** *Les Six Jours*: Cuộc đua xe sáu ngày. (theo từng chặng, của hai vận động viên). 2. **THỨ** sáu. *Charles six*: Saclo thứ sáu (VI). **II.** n. m. 1. **SỐ** 6, con số 6. *Tracer un six*: Viết con số 6. 2. **NGÀY** thứ sáu trong tháng. *Le six janvier*: Ngày sáu tháng giêng. 3. **CHƠI** Con sáu. *Le six de cœur*: Con sáu cơ. *Double-six*: Hai con sáu. 4. **CHTR** *Les Six, l'Europe des Six*: Sáu nước thành viên đầu tiên của khối thị trường chung Châu Âu.

sixain V. sizain.

six-huit [sisuit] n. m. inv **NHẠC** *Mesure à six-huit* (6/8): Nhịp sáu tám.

sixième [sizjem] adj. và n. **I.** adj. Thứ sáu. *Le sixième rang*: Hàng thứ sáu. *Sixième partie*: (Một) phần sáu. **II.** n. 1. **NGƯỜI** thứ sáu, cái thứ sáu. ▷ **GÁC** sáu (của ngôi nhà); **QUẬN** thứ sáu, **QUẬN** sáu (của thành phố). *Habiter le sixième*: Ở tại quận sáu, trú tại quận sáu. 2. n. m. (Một) phần sáu. *Le sixième d'une somme*: Phần sáu của số tiền. 3. n. f. **LỚP** sáu.

sixièmement [sizjemmã] adv. Sáu là, thứ sáu là.

six-quatre-deux (à la) [alasiskatdø] loc. adv. **THÂN** Vội vàng, cầu thả, qua quýt. **ĐỒNG** à la va-vite.

sixte [sikst] n. f. 1. **NHẠC** **QUẢNG** sáu - **ÂM** (độ) thứ sáu của một gam nguyên. 2. **THỂ** Thứ sáu (trong kiếm thuật).

sizain hay (**HIẾM**) **sixain** [sizẽ] n. m. 1. **VĂN** **Khố** thơ sáu câu. 2. **CHƠI** **Gói** sáu cổ bài, bao bài sáu bộ.

sizerin [sizrẽ] n. m. **CHIM** hồng tước đỏ trán.

skai [skaj] n. m. **DA** thuộc nhân tạo (làm bằng chất tổng hợp).

skate-board [sketbɔrd] n. m. (Anglicisme) **ĐỒNG** planche à roulettes. Des skate-boards. ▷ **MÔN** trượt ván có bánh xe; môn trượt patanh bánh xe.

sketch [sketʃ] n. m. Kịch ngắn, hài kịch ngắn. — *Film à sketches*: Phim gồm nhiều vở kịch ngắn.

ski [ski] n. m. 1. Ván trượt tuyết, pa tanh trượt tuyết. *Aller à skis*: Đi bằng patanh trượt tuyết. 2. Sự di chuyển bằng ván trượt tuyết; môn thể thao trượt tuyết. *Faire du ski*: Trượt tuyết (bằng patanh). *Ski de fond*: Môn trượt tuyết đường dài. > *Ski alpin*: Môn trượt tuyết dốc núi. > *Ski nautique*: Môn lướt ván (trên mặt nước).

skiable [skjabl] adj. Có thể trượt tuyết. *Pente, neige skiable*: Dốc có thể trượt tuyết, chỗ tuyết có thể trượt.

skiascopie [skjaskopi] n. f. Y Sự soi bóng đồng tử (để xác định độ khúc xạ của mắt).

skier [skje] v. intr. [1] Đi bằng ván trượt tuyết, trượt tuyết.

skieur, euse [skjœʁ, øz] n. Người đi bằng ván trượt tuyết, người trượt tuyết.

skiff [skif] n. m. Thuyền xúp (thuyền đua một người chèo).

skipper [skipœʁ] n. m. Thuyền trưởng một du thuyền; người cầm lái một thuyền buồm đua.

skons, skunks, skuns V. sconse.

skye-terrier [skajterje] n. m. Chó sục lông xù, chó sục xcai. *Des skye-terriers*.

slalom [slalɔm] n. m. 1. THỂ Cuộc trượt tuyết lượn xuôi quanh co theo các cột mốc. *Slalom géant*: Cuộc trượt tuyết đường dài theo các cột mốc. *Slalom spécial*: Cuộc trượt tuyết đường ngắn với cột mốc hẹp. 2. *Par anal*. Chặng đường khúc khuỷu giữa các vật chướng ngại. *Un cycliste faisait du slalom entre les voitures*: Một người đi xe đạp đã vượt chặng đường khúc khuỷu len giữa các xe cộ.

slalomer [slalɔme] v. intr. [1] Vượt một chặng đường khúc khuỷu đầy chướng ngại.

slalomeur, euse [slalɔmœʁ, øz] n. Người trượt tuyết quanh co theo các cột mốc.

slang [slɑ̃] n. m. Tiếng lóng nước Anh.

slave [slav] adj. và n. (người) Thuộc các dân tộc Xlavo. > *Langues slaves*: Các ngôn ngữ Xlavo.

slavisant, ante [slavizɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. Học 1. n. Chuyên gia về các ngôn ngữ Xlavo. 2. adj. Có những nét Xlavo, thuộc nền văn hóa Xlavo.

slaviser [slavize] v. tr. [1] Học Xlavo hóa (về ngôn ngữ, phong tục).

siaviste [slavist] n. Học Người chuyên nghiên cứu các nền văn minh Xlavo, người chuyên nghiên cứu các ngôn ngữ Xlavo.

slavistique [slavistik] n. f. Học Khoa ngôn ngữ Xlavo.

slavon [slavɔ̃] n. m. NGÔN Tiếng Xlavông (một trong những ngôn ngữ Xlavo). *Le slavon russe*: Tiếng Xlavông ở Nga. *Le slavon bulgare*: Tiếng Xlavông ở Bungari. *Le slavon serbe*: Tiếng Xlavông ở Xécbi.

sleeping [slipeɪ̃] n. m. (Anglicisme) Lối thời Toa có giường nằm.

slikke [slik] n. f. ĐJAMA Lốp bùn biển (động lại ở vùng lên xuống của nước triều); phần bờ biển có lớp bùn biển.

1. **slip** [slip] n. m. HÁI Mặt trượt, đường trượt (để kéo tàu lên cạn).

2. **slip** [slip] n. m. Quần sì líp.

slogan [slogɑ̃] n. m. Khẩu hiệu.

sloop [slup] n. m. HÁI Thuyền xúp (thuyền buồm một cột, chỉ có một buồm mũi).

sloughi [slugi] n. m. Chó săn thỏ (ở châu Phi), chó xlughi.

slovaque [slɔvak] adj. và n. 1. adj. Của nước Xlôvaki. > Subst. Cư dân Xlôvaki, người gốc ở Xlôvaki. 2. n. m. Tiếng Xlôvaki.

slovène [sloven] adj. và n. 1. Thuộc Xlôvênia (một trong sáu nước cộng hòa của Nam Tư cũ). > Subst. Cư dân Xlôvênia, người gốc Xlôvênia. 2. n. m. Tiếng Xlôvênia.

slow [slo] n. m. Điệu nhảy xlou, điệu vũ trượt; nhạc nhảy xlou.

Sm HOÁ Ký hiệu của Samarium.

smala hay **smalah** [smala] n. f. 1. Dây lều bạt, khu lều bạt (của một tù trưởng A Rập khi di chuyển). 2. Thân Bầy đoàn thê tử.

smalt [smalt] n. m. KHOÁNG Xilicat có ban xanh lam. > Vĩ Thủy tinh xanh lam.

smaltine [smaltin] n. f. KHOÁNG Xmantin.

smaragdin, ine [smaragdʒ, in] adj. Vải Có màu xanh biếc.

smaragдите [smaragdit] n. f. KHOÁNG Xmaracdit (hocblen xanh biếc).

smart [smart] adj. inv. Thân Lối thời Bảnh bao, lịch sự, có duyên.

smash [smaʃ] n. m. Cú đập (trong quần vợt, bóng bàn, bóng chuyền): *Des smashes*.

smasher [smaʃe] v. intr. [1] Đập, làm một cú đập.

smectique [smektik] adj. 1. THẠCH *Argile smectique*: Đất sét để tẩy len. 2. LÝ HOÁ Trạng thái trung gian, thể trung gian (của một số tinh thể lỏng).

SMIC [smik] n. m. Tiền công tối thiểu theo luật định. Viết tắt các chữ đầu của *Salaire Minimum Interprofessionnel de Croissance*.

smicard, arde [smikaR, aRd] n. Thân Người lao động được trả tiền công tối thiểu theo luật.

smille [smij] n. f. XDỤNG Búa nhọn hai đầu (của thợ đá).

smiller [smije] v. tr. [1] Đeo đá bằng búa nhọn.

smithsonite [smitsonit] n. f. KHOÁNG Xmitxonit (cacbonat tự nhiên của kẽm).

smocks [smɔks] n. m. pl. MAY Kiểu trang trí bằng nếp nhúu thêu đê, kiểu trang trí bằng nhiều đường vải may gấp. *Robe à smocks*: Áo dài có trang trí nhiều chỗ may gấp.

smog [smɔg] n. m. Sương mù dày (có các chất ô nhiễm, ở các vùng công nghiệp Anh).

smoking [smɔkiŋ] n. m. Bộ quần áo xmoiking.

snack-bar [snakbaR] hay **snack** [snak] n. m. Xnachba (quán cà phê – quán ăn phục vụ nhanh và suốt ngày). *Des snack-bars*. *Des snacks*.

snob [snɔb] n. và adj. Kẻ đua đòi, kẻ học đòi theo mốt. > Adj. *Elle est un peu snob*: Bà ta hơi học đòi. *Ils sont snobs*: Chúng nó là những kẻ đua đòi.

snober [snobe] v. tr. [1]. Đối xử trịch thượng, khinh mạn, khinh thường. *Snober qqn*: Khinh thường ai; đối xử trịch thượng với ai.

snobinard, arde [snɔbinaR, aRd] n. và adj. Thân Khinh (Kẻ) học đòi, (kẻ) đua đòi.

snobisme [snɔbism] n. m. Thái độ học đòi.

snow-boot [snɔbut] n. m. Ủng đi tuyết; giày đi tuyết.

sobre [sɔbr] adj. 1. Có tiết độ, điều độ. *-Par ext. Une vie sobre*: Một cuộc sống điều độ. > Spécial. Không nghiện rượu, không uống rượu. 2. Vần Dè dặt. *Être sobre en paroles*: Dè dặt trong lời nói. 3. Giản dị, không hoa mỹ. *Style sobre*: Phong cách giản dị.

sobrement [sɔbrɛmã] adv. 1. Với sự điều độ. *User sobrement de la boisson*: Uống rượu một cách điều độ; dùng rượu một cách điều độ. 2. Dè dặt.

sobriété [sɔbrjete] n. f. 1. Sự tiết độ; sự thanh đạm, sự điều độ. 2. Sự dè dặt, sự giữ gìn ý tứ; sự chừng mực. 3. Sự trần trụi, sự thiếu trang trí. *La sobriété de l'art cistercien*: Sự trần trụi của nghệ thuật xitô.

sobriquet [sɔbrike] n. m. Tên giễu (biệt danh để gọi ai một cách thân mật hoặc chế giễu).

sov [sɔk] n. m. Lưỡi cày.

sociabilité [sɔsjabilite] n. f. 1. Tính hợp quần, khả năng sống thành xã hội. 2. Sự thích giao du, tính thích giao du.

sociable [sɔsjabl] adj. 1. Sống thành xã hội. *L'homme est naturellement sociable*: Con

người về bản chất đương nhiên là sống thành xã hội. 2. Thích giao du, thích hợp quần; cởi mở, dễ gần. *Être sociable*: Thích giao du. *Avoir un caractère sociable*: Có tính dễ gần.

social, ale, aux [sɔsjal, o] adj. I. Thuộc xã hội. 1. Thuộc đời sống xã hội. *Vie sociale*: Cuộc sống xã hội. *Morale sociale*: Đạo đức xã hội. > N. m. *Le naturel et le social*: Mặt tự nhiên và mặt xã hội. > *Sciences sociales*: Các khoa học xã hội. 2. Sống thành đàn, sống thành xã hội. *L'homme animal social*: Con người là một động vật sống thành xã hội. *Insectes sociaux* (fourmis, abeilles, termites etc) et *insectes solitaires*: Các sâu bọ sống thành đàn (kiến, ong, mối) và các sâu bọ sống đơn độc. 3. Thuộc tổ chức xã hội. *Changement social*: Sự biến đổi xã hội. > Spécial. Xã hội (thuộc tổ chức xã hội có thứ bậc). *Couches, classes sociales*: Các tầng lớp xã hội, các giai cấp xã hội. 4. Xã hội (thuộc giới lao động, thuộc đời sống người lao động). *Conflits sociaux*: Các cuộc xung đột xã hội. *Sécurité sociale*: An ninh xã hội, an toàn xã hội. > N. m. *Le social*: Mặt xã hội, các vấn đề xã hội. II. Thuộc công ty thương mại. *Raison sociale*: Tên pháp lý của công ty thương mại. *Capital social*: Vốn của công ty thương mại.

social-démocrate [sɔsjaldemɔkrat] adj. và n. CHTR! Đảng viên đảng xã hội-dân chủ. *Les partis sociaux-démocrates*: Các đảng xã hội-dân chủ. *Les formations social-démocrates*: Các tổ chức xã hội-dân chủ. > Subst. Un(e) *social-démocrate*: Một đảng viên đảng xã hội dân chủ.

social-démocratie [sɔsjaldemɔkrasi] n. f. CHTR! Học thuyết xã hội – dân chủ.

socialement [sɔsjalmã] adv. (Một cách) thuộc về xã hội; về mặt tổ chức xã hội.

socialisant, ante [sɔsjalizã, fit] adj. Có thiện cảm với chủ nghĩa xã hội, có xu hướng xã hội chủ nghĩa.

socialisation [sɔsjalizasjɔ] n. f. 1. Học Quá trình xã hội hóa; sự tập dượt vào đời sống cộng đồng (của trẻ em). 2. Sự xã hội hóa, sự cộng đồng hóa (các phương tiện sản xuất và trao đổi).

socialiser [sɔsjalize] v. tr. [1] 1. Học Tập hợp (các cá nhân) thành một nhóm có tổ chức về mặt xã hội; xã hội hóa. > Tập dượt vào đời sống cộng đồng, xã hội hóa (một cá nhân). 2. Xã hội hóa, cộng đồng hóa (một tài sản, một phương tiện sản xuất).

socialisme [sɔsjalism] n. m. 1. Chủ nghĩa xã hội. > Chế độ xã hội chủ nghĩa. 2. Giai đoạn xã hội chủ nghĩa. 3. Các học thuyết xã hội chủ nghĩa, các đảng xã hội (của cánh

tả nhưng không phải là mácxít). *Socialisme réformiste*: Chủ nghĩa xã hội cải lương. *Socialisme radical*: Chủ nghĩa xã hội cấp tiến.

socialiste [sɔsja list] adj. và n. 1. Thuộc chủ nghĩa xã hội. 2. Có lợi cho chủ nghĩa xã hội, vì chủ nghĩa xã hội. *Parti socialiste*: Đảng xã hội. ▷ *Subst.* Đảng viên đảng xã hội, người theo chủ nghĩa xã hội.

social-révolutionnaire [sɔsja lɛvɔlysjɔnɛr] adj. và n. *Parti social-révolutionnaire*: Đảng xã hội cách mạng (Nga). ▷ *Subst.* *Un social-révolutionnaire*: Một đảng viên đảng xã hội cách mạng. *Des sociaux-révolutionnaires*.

sociétaire [sɔsjetɛr] adj. và n. Hội viên, thành viên. -*Spécial.* *Les sociétaires de la Comédie-Française*: Các hội viên nghệ sĩ sân khấu Pháp.

sociétariat [sɔsjetarja] n. m. Học Tư cách hội viên.

société n. f. A. 1. Cũ Sự giao du, sự giao thiệp (giữa những con người với nhau). 2. Lối thời hay Văn Sự giao du, sự quan hệ thường xuyên (với ai). *Trouver plaisir à la société de qqn*: Thích thú được giao du với ai. *Contrat de société*: Hợp đồng kinh doanh thương mại. B. I. Tình trạng sống thành đoàn thể có tổ chức. *La vie en société*: Cuộc sống đoàn thể. ▷ Giới, xã hội. *La société industrielle*: Giới công nghiệp; xã hội công nghiệp. II. Nhóm, hội. 1. Nhóm giao tế. *Une brillante société*: Một nhóm giao tế hào nhoáng. 2. Các giai cấp được ưu đãi; xã hội thượng lưu. *Faire ses débuts dans la société*: Bước đầu gia nhập xã hội thượng lưu. -*La haute société*: Xã hội thượng lưu. III. 1. Hội. *La Société des gens de lettres*: Hội nhà văn. *Société protectrice des animaux*: Hội bảo vệ súc vật. ▷ Số La Société des Nations (S. D. N): Hội quốc liên. 2. LUẬT Người đứng danh nghĩa trong một hợp đồng buôn bán.

socinianisme [sɔsinjanism] n. m. TÔN Giáo lý Xô xanh.

socio- Từ tố của các từ social, société.

socioculturel, elle [sɔsjɔkyltyrɛl] adj. Học Thuộc xã hội văn hóa (thuộc một xã hội và nền văn hóa của xã hội đó).

sociodrame [sɔsjodram] n. m. TÂM Đồng psychodrame.

socio-économique [sɔsjɔekɔnɔmik] adj, Học (Thuộc) kinh tế - xã hội.

sociogramme [sɔsjogram] n. m. TÂM, XHH Biểu đồ quan hệ xã hội; xã hội đồ.

sociolinguiste [sɔsjɔlɛgist] n. Học Người chuyên về ngôn ngữ học xã hội; nhà ngôn ngữ học xã hội.

sociolinguistique [sɔsjɔlɛgistik] n. f. (và adj.) Ngôn ngữ học văn hóa - xã hội.

sociologie [sɔsjɔlɔzi] n. f. Xã hội học. *Sociologie générale*: Xã hội học đại cương. *Sociologie du langage*: Xã hội học về ngôn ngữ. ▷ *Sociologie animale*: Khoa nghiên cứu xã hội loài vật.

sociologique [sɔsjɔlɔzik] adj. Thuộc xã hội học, thuộc các hiện tượng xã hội học.

sociologiquement [sɔsjɔlɔzikmɔ̃] adv. Về mặt xã hội học.

sociologisme [sɔsjɔlɔzism] n. m. TRIẾT Thuyết duy xã hội học.

sociologue [sɔsjɔlɔg] n. Nhà xã hội học.

sociométrie [sɔsjɔmetri] n. f. Học Khoa trắc lượng xã hội.

socioprofessionnel, elle [sɔsjɔpɔfɛsɛl] adj. *Catégories socioprofessionnelles*: Các phạm trù nghề nghiệp xã hội. *Organisations socioprofessionnelles*: Các tổ chức nghề nghiệp xã hội.

socle [sɔkl] n. m. 1. Bệ, đế. 2. ĐỊA, ĐCHẤT Nền lục địa. *Socle hercynien*: Nền hexin.

socque [sɔk] n. m. 1. CỎA Giày của diễn viên hài kịch. ▷ Par méton. Văn Lối thời *Le socque*: Hài kịch, ngành hài kịch. 2. Giày guốc (giày đế gỗ).

socquette [sɔkɛt] n. f. Tất ngắn.

socratique [sɔkratik] adj. Thuộc Xôcrat, giống Xôcrat. *Pensée socratique*: Tư tưởng Xôcrat. ▷ Par euph. Văn Mœurs socratiques. Các thói đồng tính luyến ái.

soda [sɔda] n. m. Nước xô đa (nước quả có ga). *Soda à l'orange*: Nước xô đa cam. Appos. *Whisky soda*: Witzky xô đa.

sodé, ée [sɔde] adj. HÓA Có chứa xút, có chứa natri.

sodique [sɔdik] adj. Thuộc xút, thuộc natri. ▷ Có chứa natri.

sodium n. m. HOÁ Natri. *Hydroxyde de sodium*: Hidroxít natri. *Bicarbonate de sodium*: Bícacbonat natri, thuốc muối. *Borate de sodium*: Borat natri.

sudoku [sɔdɔky] n. m. Ý Bệnh khuẩn xoắn (truyền do chuột cắn). *Le sudoku est répandu en Extrême-Orient*: Bệnh khuẩn xoắn phổ biến ở vùng Viễn Đông.

sodomie [sɔdɔmi] n. f. Thói giao cấu ở hậu môn, thói lạp dít.

sodomiser [sɔdɔmize] v. tr. [1] Làm tình ở hậu môn, giao cấu ở hậu môn.

sodomite [sɔdɔmit] n. m. Người giao cấu ở hậu môn.

sœur [sœr] n. f. 1. Chị, em gái. *Sœur germaine*: Chị em (cùng cha mẹ). *Sœur consanguine*: Chị hoặc em gái cùng cha khác

mẹ. *Sœur utérine*: Chị, em gái cùng mẹ khác cha. ▷ Loc. pop. *Et ta sœur?*: Không biết cái mồm di u? 2. *Sœur de lait*: Chị em cùng chung một vú nuôi. 3. Bà xo, bà phước. -Thân *Bonne sœur*: Nữ tu sĩ. 4. Người phụ nữ cùng hội cùng thuyền, người phụ nữ đồng cảnh. *Ses sœurs d'infortune*: Các chị em cùng cảnh bất hạnh với nó. ▷ Bà chị, cô em (tiếng gọi thân mật). *Mon amie, ma sœur*: Bà bạn, bà chị của tôi. 5. Chị em (vật gần như giống nhau). *La poésie et la musique sont sœurs*: Thơ và nhạc là chị em. ▷ *Âme sœur*: Tâm hồn đồng điệu.

sœurlette [sœret] n. f. Em gái (tiếng gọi thân mật).

sofa [sofa] n. m. 1. Ghế Bực cao có bọc thảm đệm. 2. Trường kỷ, ghế xô pha.

soffioni [sofjoni] n. m. pl. ĐÁCH Tia hơi nước rất nóng phun từ đất (ở Toscane).

soffite [sofit] n. m. KÉO 1. Mặt dưới mái hắt, mặt dưới lanh tở. 2. Trần nhà có ô lõm.

software [softwɛr] n. m. TÍN Phần mềm (của máy tính).

soi [swa] pron. và n. m. A. (nói về người và vật) I. (nói về người) 1. Văn Minh. *Il n'était plus maître de soi*: Nó không còn làm chủ được mình. ▷ Thụng *Elle laissa sa fille s'occuper de soi*: Bà ta đã để cho cô con gái tự chăm lo lấy mình. ▷ *N'être plus soi*: Không là mình nữa (không giữ được bản chất của mình). *Rester soi, soi-même*: Giữ vững cá tính của mình, vẫn là mình. ▷ *Au fond, chacun n'aime que soi*: Kỳ thực, mỗi người chỉ yêu có mình thôi. ▷ *Chacun travaille pour soi*: Mỗi người làm việc vì mình. ▷ *A part soi*: Riêng trong lòng. *Chez soi*: Ở nhà mình. *A sept heures, tout le monde rentre chez soi*: Đến bảy giờ, mọi người đều ai về nhà nấy. *Sur soi*: Trên mình, trên thân mình, trong mình. *Avoir ses papiers sur soi*: Có giấy tờ trong mình. -Loc. *Prendre qqch sur soi*: Nhận (về mình) trách nhiệm về việc gì. *Prendre sur soi*: Tự kiểm chế, kìm hãm, gắng gượng. II. (Nói về vật) 1. *Le bateau laissait après soi un sillage blanc*: Chiếc tàu để lại sau mình một làn nước bạc. ▷ Loc. *Cela va de soi*: Tất nhiên là thế. 2. Tự nó. *Ce n'est pas tant la faute en soi qui est blâmable que l'inconscience de son auteur*: Đó không phải là cái lỗi tự thân mà chỉ đáng trách sự vô ý thức của người mắc. III. *La chose en soi*: Vật tự nó. ▷ N. m. *L'en-soi et le pour-soi*: Cái tự mình và cái cho mình. III. 1. *Soi-même*: Tự mình. *Se louer soi-même*: Tự khen mình, tự khoe mình. 2. Tự, tự mình. *Prendre une décision soi-même*: Tự mình quyết định. B. n. m. 1. *Le soi*: Cái mình. *Analyser le soi par l'introspection*: Tự phân

tích mình bằng sự quan sát nội tâm. 2. PHÂN Cái ta, cái mình. Đồng ға.

soi-disant [swadizã] adj. inv. 1. Gọi là, tự cho là, tự xưng là. *Des soi-disant savants*: Những người tự cho là thông thái. -Par ext. Mạo xưng, giả danh. "*Un soi-disant contre-poison*" (Hugo): "Một thứ giả danh là thuốc giải độc. 2. loc. adv. Một cách mạo xưng, một cách giả danh. *Il venait tous les jours, soi-disant pour la distraire*: Ngày nào nó cũng đến, lấy cớ là để làm cho cô ta khuây khỏa. ▷ Loc. conj. *Dgian Il était en retard, soi-disant qu'il avait manqué son train*: Nó đến chậm vì nó lỡ chuyến tàu.

1. **soie** [swa] n. f. I. 1. ĐỘNG Tơ (nhện). 2. Thụng Tơ, lụa (tằm). *Fil, étoffe de soie*: Sợi tơ, vải lụa. -Hàng dệt tơ lụa. *Robe de soie*: Áo dài bằng lụa. ▷ *Soie sauvage*: Tơ tằm hoang. *Soie végétale*: Tơ thực vật. 3. *Par anal, Papier de soie*: Giấy mỏng và óng ánh. ▷ *SJ Route de la soie*: Con đường tơ lụa. II. 1. Lông dài và cứng (lợn, lợn lòi). 2. THỰC Lông cứng ở đỉnh lá hoặc đỉnh bao hoa (của cây họ lúa).

2. **soie** [swa] n. f. Kĩ Chuôi sắt (cắm vào tay cầm của kiếm, dao v.v...).

soierie [swari] n. f. 1. Vải lụa, hàng tơ lụa. 2. Công nghiệp tơ lụa, việc buôn bán tơ lụa.

soif [swaf] n. f. 1. Sự khát, cơn khát. *Étancher sa soif*: Uống cho khỏi khát. ▷ Bông, Thân *Garder une poire pour la soif*: Để dành phòng hậu; dành dùm phòng khi cần. 2. Bông Sự khao khát. *La soif des honneurs*: Sự khao khát danh vọng.

soiffard, arde [swafar, ard] adj. và n. *Dgian* (Người) thường xuyên khát, (người) thường xuyên thèm uống (rượu).

soigner [swaɲ] I. v. tr. [1] 1. Chăm sóc, săn sóc, chăm chút. *Soigner son style*: Chăm chút văn phong. Đồng Thân *fignoler, lécher*. 2. Chăm sóc (ai). *Soigner un enfant*: Chăm sóc một đứa bé. *Soigner des fleurs*: Chăm sóc các bông hoa. 3. Chữa, chạy chữa (bệnh). *Soigner un malade*: Chữa trị một người ốm. II. v. pron. 1. Tự chăm sóc, tự chải chuốt. 2. Chịu chữa bệnh. 3. *Une maladie qui se soigne*: Một bệnh chữa được.

soigneur [swaɲɛr] n. m. THỂ Người săn sóc, chăm sóc viên (sân sóc một lực sĩ, một vận động viên, một võ sĩ).

soigneusement [swaɲœzm] adv. Một cách cẩn thận, một cách kỹ càng.

soigneux, euse [swaɲø, øz] adj. 1. Cẩn thận; sạch sẽ, ngăn nắp. *Ouvrier, écolier soigneux*: Người thợ cẩn thận, học sinh sạch sẽ ngăn nắp. -*Soigneux de*: Chăm chút. *Soigneux de sa personne, de sa santé*: Chăm chút con người, chăm chút sức khỏe (của mình). 2.



Cẩn thận, chính xác. *Recherches soigneuses: Những sự nghiên cứu cẩn thận, chính xác.*

soin [swɛ̃] n. m. 1. Sự cẩn thận, sự chăm chú. *Travailler avec soin: Làm việc cẩn thận.* ▷ *Prendre, avoir soin de (+inf.): Chăm sóc, chăm lo, chú ý. Prenez soin de fermer la porte à clé: Chú ý khóa cửa cẩn thận.* ▷ *Prendre, avoir soin de (qqch, qqn): Chăm chút, chăm lo (cho việc gì, cho ai). Prenez soin de votre santé: Hãy chăm lo sức khỏe của anh. Prendre soin d'un enfant: Chăm sóc một đứa bé.* 2. Trách nhiệm chăm sóc, bổn phận chăm sóc. *Il lui a laissé le soin de ses affaires: Ông ta đã giao cho nó trách nhiệm chăm lo các công việc. Je vous confie le soin de leur parler: Tôi giao phó cho anh trách nhiệm nói với họ.* 3. Sự chăm sóc, sự săn sóc, sự chăm chút. —*Liethời Les soins du ménage: Các công việc nội trợ.* —*Mời Être aux petits soins pour qqn: Sẵn sóc ai thật ân cần chu đáo. Aux bons soins de: Kính nhờ chuyển (công thức đề trên bì thư).* 4. Plur. Các biện pháp chăm sóc sức khỏe. *Soins corporels: Các biện pháp chăm sóc thân thể. Prodiguer des soins à un malade: Không tiếc mọi chăm sóc cho người bệnh.*

soir [swaʁ] n. m. 1. Buổi tối. *Les fleurs s'ouvrent le matin pour se fermer le soir: Hoa nở buổi sáng để buổi tối thì khép lại.* ▷ *Bóng Ván Le soir de la vie: Tuổi già, cuộc đời lúc xế chiều.* 2. Khoảng thời gian từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm. ▷ *Buổi tối (từ 5-6 giờ chiều đến nửa đêm). Cours du soir: Lớp buổi tối.*

soirée [swaʁe] n. f. 1. Buổi tối. *Il passe ses soirées à lire: Ông ta đọc sách vào các buổi tối.* 2. Dạ hội. *Donner une soirée: Tổ chức một dạ hội. Soirée dansante: Dạ hội có khiêu vũ.* ▷ *Tenue de soirée: Quần áo dạ hội, quần áo lễ hội.* 3. Cuộc biểu diễn vào buổi tối. *La pièce sera jouée en matinée et en soirée: Vở sẽ diễn vào ban ngày và buổi tối.*

soit [swa] conj. và adv. I. conj. 1. Nghĩa là, tức là. *Trois objets à dix francs, soit trente francs: Ba đồ vật, mỗi thứ 10 pho rãng, tức là ba mươi pho rãng.* 2. Cho, ví dụ. *Soit un triangle rectangle: Cho một tam giác vuông. Soit (đôi khi là soient) deux droites parallèles: Cho hai đường thẳng song song.* 3. *Soit... soit: Hoặc... hoặc. Soit l'un, soit l'autre: Hoặc người này, hoặc người kia.* ▷ Loc. conj. *Soit que...soit que (+subj.): Hoặc là... hoặc là. Il s'abstint de venir, soit qu'il eût peur, soit qu'il se désintéressât de l'affaire: Nó tránh không đến, hoặc do nó sợ, hoặc do nó không quan tâm đến sự việc. Soit que les cours montent, soit qu'ils baissent, les intermédiaires sont gagnants: Dù thời giá lên, dù thời giá xuống, những kẻ trung*

gian vẫn kiếm chác được. II. *Soit (swat) adv. (từ để khẳng định sự nhân nhượng): Được. Vous partez? Soit, mais au moins soyez prudents: Anh định đi ư? Được, nhưng ít nhất phải thận trọng.*

soit—communiqué [swakɔmynike] n. m. *LUẬT Ordonnance de soit—communiqué: Lệnh chuyển hồ sơ (của thẩm phán điều tra ra lệnh chuyển cho viện công tố hồ sơ một vụ án).*

soixantaine [swasɑ̃tɛn] n. f. 1. Sáu chục, khoảng sáu chục, độ sáu chục. *Une soixantaine de kilomètres: Khoảng sáu chục ki lô mét.* 2. Absol. Tuổi sáu mươi. *Atteindre la soixantaine: Đến tuổi sáu mươi.*

soixante [swasɑ̃t] adj. và n. m. inv. I. 1. adj. số đếm Sáu mươi. 2. adj. số thứ tự *La page soixante: Trang (thứ) sáu mươi.* II. n. m. Số sáu mươi.

soixante—dix [swasɑ̃tdis] adj. và n. m. inv. I. 1. adj. số đếm Bảy mươi. *Đồng (Củ hay Đphg) septante.* 2. adj. số thứ tự. *La page soixante—dix: Trang (thứ) bảy mươi.* II. n. m. Số bảy mươi.

soixante—dixième [swasɑ̃tdizjem] adj. và n. m. 1. Thứ bảy mươi. 2. Một phần bảy mươi. ▷ N. m. *Un soixante—dixième de la récolte: Một phần bảy mươi của thu hoạch.*

soixantième [swasɑ̃tjem] adj. và n. m. 1. Thứ sáu mươi. *La soixantième—page: Trang thứ sáu mươi.* 2. Một phần sáu mươi. *La soixantième partie: Một phần sáu mươi.* ▷ N. m. *Recevoir le soixantième d'un héritage: Nhận một phần sáu mươi của một khoản thừa kế.*

soja [soʒa] hay **soya** [soja] n. m. Cây đậu nành, cây đậu tương. *Huile de soja: Dầu đậu tương. Les germes de soja très utilisés dans la cuisine chinoise: Các giá đậu tương rất thông dụng trong việc nấu ăn ở Trung Quốc.*

1. **sol** [sol] n. m. Đồng xu (cũ).

2. **sol** [sol] n. m. 1. Mặt đất. *Coucher sur le sol, à même le soi: Nằm trên mặt đất, nằm ngay trên mặt đất. Revêtements de sol: Các lớp phủ mặt đất. Gymnastique au sol: Thể dục ở mặt đất.* —*QUÂN loc. adj. Missile sol—sol, sol—air: Tên lửa đất đối đất, tên lửa đất đối không. Le sol natal: Quê hương.* —*Plan d'occupation des sols (abrév. P. O. S.). Quy hoạch sử dụng đất đai (đô thị). Posséder le sol et les murs: Có cả đất lẫn nhà.* 2. Đất đai, chất đất. *Sol fertile: Đất màu mỡ.* 3. ĐCHẤT *Lớp đất. Étude des sols: Việc nghiên cứu các lớp đất.*

3. **sol** [sol] n. m. inv. NHẠC Nốt xon, dấu xon.

4. **sol** [sol] n. m. HOÁ Dung dịch.

solaire [solɛʁ] adj. 1. Thuộc mặt trời. *Système solaire*: Hệ mặt trời, hệ thái dương. *Jour, heure solaire*: V. jour, heure. 2. Do mặt trời, do bức xạ mặt trời. *Chaleur, lumière, énergie solaire*: Nhiệt mặt trời, ánh sáng mặt trời, năng lượng mặt trời. > Dùng ánh sáng mặt trời, dùng nhiệt mặt trời. *Cadran solaire*: Đồng hồ mặt trời. *Four, cuisinière, batterie solaire*: Lò nấu bằng nhiệt mặt trời, bếp nấu ăn bằng nhiệt mặt trời, bộ pin chạy bằng nhiệt mặt trời. 3. Chống nắng. *Crème solaire*: Kem chống nắng. 4. GPHÁU *Plexus solaire*: Đám rối dương (ở hõm dạ dày). > † *Syndrome solaire*: Hội chứng do kích thích của đám rối dương.

solanacées [solanase] hay **solanées** [solane] n. f. pl. THỰC Họ cà. Sing. *Une solanacée*: Một cây họ cà.

solarigraphe [solarigraf] n. m. KỸ Nhật xạ ký; thiết bị đo bức xạ mặt trời.

solarisation [solarizasi] n. f. ẢNH Sự phơi nắng (phim ảnh trong quá trình rửa ảnh).

solariser [solarize] v. tr. [1] Phơi nắng (phim ảnh).

solarium [solarjom] n. m. 1. CỎA Sân thượng, mái bằng. 2. Nhà chữa bệnh bằng liệu pháp tắm nắng. 3. Chỗ tắm nắng. *Des solariums*.

soldanelle [soldanel] n. f. THỰC 1. Cỏ tan băng, giống anh thảo. 2. Đệch Bim bim hoa hồng.

soldat [solda] n. m. 1. Lính, bộ đội, quân nhân. *Soldat de métier*: Quân nhân chuyên nghiệp. *Soldat appelé, engagé*: Lính nghĩa vụ, lính mộ. > *Soldat inconnu*: Người lính vô danh. 2. Partic. Lính, binh lính. *Soldats et officiers*: Các binh lính và các sĩ quan. *Soldat Untel*: Anh lính X. 3. Bổng, Văn *Soldat de*: Người chiến đấu cho, chiến sĩ của. *Soldats de la foi*: Những người chiến đấu cho đức tin; các chiến sĩ của đức tin.

soldate [soldat] n. f. Hiếm Nữ quân nhân.

soldatesque [soldatesk] adj. và n. f. 1. adj. Khinh Theo kiểu lính tráng. *Des manières soldatesques*: Các cử chỉ lính tráng. 2. n. f. (Nghĩa tập thể) Khinh Bọn lính hung hãn vô kỷ luật. *Les excès de la soldatesque*: Những bạo hành của bọn lính hung hãn vô kỷ luật.

1. **solde** [sɔld] n. f. 1. Lương. *Toucher, dépenser sa solde*: Lính lương, chi dùng tiền lương. 2. loc. Bổng Khinh *Être à la solde de*: Làm thuê cho ai để kiếm tiền; làm tay sai cho ai: *Des provocateurs à la solde de l'étranger*: Những kẻ khiêu khích tay sai của nước ngoài.

2. **solde** [sɔld] n. m. 1. KTOÁN Số chênh lệch, số dư. *Solde débiteur, créditeur*: Số dư nợ, số dư có. > THƯỜNG Tiền thiếu phải trả; sự trả số tiền thiếu. *Pour solde de tout compte*:

Để trả tiền thiếu của mọi tài khoản; để kết liễu. 2. THƯỜNG *Solde de marchandises*: Hàng bán hạ giá (do bán không chạy hoặc do hư hỏng). *Vendre en solde*: Bán hạ giá, bán xon, lặt xoang. -Plur. Hàng bán hạ giá.

1. **solder** [solde] v. tr. [1] Cũ Khinh Trả công, trả lương. *Solder des hommes de main*: Trả công cho những người làm.

2. **solder** [solde] v. tr. [1] 1. KTOÁN Kết toán, thanh toán. > v. pron. Bổng Có kết quả là, kết thúc. *La campagne se solde par un échec*: Chiến dịch đã kết thúc thất bại. 2. Trả hết số tiền thiếu. 3. Bán hạ giá. *Solder des fins de série*: Bán hạ giá những thứ cuối cùng (của một loạt hàng).

soldeur, euse [sɔldœʁ, ɔz] n. Người buôn bán hàng hạ giá.

1. **sole** [sol] n. f. I. Đế móng (ngựa, lừa). II. 1. XDỰNG Rầm dáy, rầm bê. 2. Mặt lò, đáy lò.

2. **sole** [sol] n. f. Cá bơn lá mít.

3. **sole** [sol] n. f. NÔNG Phần đất luân canh.

soléaire [solɛʁ] adj. GPHÁU *Muscle soléaire*: Cơ bắp (để kéo giãn bàn chân). > N. m. *Le soléaire*: Cơ bắp.

solécisme [solɛsism] n. m. NGHÁP Lỗi cú pháp. (Ex.: *L'affaire que je m'occupe* - thay vì *dont je m'occupe*): *Solécismes et barbarismes*: Các lỗi cú pháp và các lỗi dùng từ phản quy cách.

soleil [solɛj] n. m. 1. *Le Soleil*: Mặt trời. *La distance de la Terre au Soleil*: Khoảng cách từ trái đất đến mặt trời. > *Par ext. Un soleil*: Thiên thể trung tâm (của một hệ). 2. Mặt trời (nhìn từ quả đất). *Le soleil se lève à l'est et se couche à l'ouest*: Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây. *Soleil de minuit*: Mặt trời lúc nửa đêm (nhìn thấy lúc nửa đêm ở chân trời, tại các vùng địa cực). 3. Bức xạ mặt trời, nhiệt mặt trời, ánh sáng mặt trời. *Il fait soleil, du soleil*: Trời nắng. *Se protéger du soleil*: Che nắng. *S'exposer au soleil*: Phơi nắng, ra nắng. -Coup de soleil. Sự cảm nắng, sự cháy nắng. > Loc. *Avoir du bien au soleil*: Có ruộng đất, có sở hữu tài sản. -*Une place au soleil*: Một địa vị cao, một hoàn cảnh thuận lợi. -*Il n'y a rien de nouveau sous le soleil*: Trong thế giới chẳng có gì là lạ. -*Le soleil luit pour tout le monde*: Có những quyền lợi ai cũng được hưởng (như kiểu mặt trời ban ánh sáng cho mọi người). 4. Hình mặt trời, huy chương hình mặt trời. *Le soleil, emblème de Louis XIV.*: (Huy chương) mặt trời biểu tượng của Louis XIV. 5. Hoa hướng dương, hoa quỳ. 6. THỂ Vòng lộn (trên xà đơn). 7. Pháo hoa quay.

solen [sɔlɛn] n. m. ĐÔNG Trai móng tay, trai ống. Đồng Thung couteau (nghĩa 4).

solennel, elle [sɔlɛnɛl] adj. 1. Được tổ chức theo nghi lễ. *Fête solennelle: Lễ hội được tổ chức theo nghi thức. -Par ext. Trọng thể, long trọng. Audience solennelle: Cuộc yết kiến long trọng. Faire une entrée solennelle: Hoan hô một cách trọng thể. 2. Trang trọng, trịnh trọng. Contrat solennel: Hợp đồng trang trọng. Vœu solennel: Lời chúc trịnh trọng. 3. Nghiêm trang, nghiêm trọng. Instant solenne: Lúc nghiêm trọng. Paroles solennelles: Những lời nói nghiêm trang. -Hình Trịnh trọng quá mức. Prendre un ton, des airs solennels: Lên giọng trịnh trọng, làm bộ trịnh trọng quá mức.*

solennellement [sɔlɛnɛlmɑ̃] adv. Một cách long trọng, một cách trang trọng.

solenniser [sɔlanize] v. tr. [1] Long trọng hóa.

solennité [sɔlanite] n. f. 1. Lễ hội long trọng. 2. Về trang trọng. 3. Tính trọng thể, tính trang trọng. *Il fut reçu avec solennité: Nó được tiếp đón một cách trọng thể. -Hình Sự khoa trương, sự cường điệu, sự trịnh trọng quá độ. Parler avec solennité: Nói một cách khoa trương, nói ra vẻ trịnh trọng.*

solénodonte [sɔlɛnɔdɔ̃t] n. m. ĐÔNG Một giống chuột chũi ở quần đảo Antilles.

solénoïde [sɔlɛnɔid] n. m. ĐIỆN Bộ pin từ trường (tạo từ trường khi có dòng điện đi qua). *Les solénoïdes ont les mêmes propriétés que les aimants: Các bộ pin từ trường có những đặc tính như nam châm.*

soleret [[sɔlɛ] n. m. SỮ Giáp che chân.

solfatare [sɔlfataʀ] n. f. ĐẤT Đất phun khí lưu huỳnh. *Les solfatares de Pouzzoles, en Italie: Các đất phun khí lưu huỳnh Pouzzoles ở Ý.*

solfège [sɔlfɛʒ] n. m. Sự xướng âm; kỹ xướng âm. > Sách dạy xướng âm, tuyển tập nhạc để xướng âm.

solfier [sɔlfje] v. tr. [1] Xướng âm. *Solfier un cantique: Xướng âm một bài thánh ca.*

solidage [solidaʒ] n. f. THỰC Cây cúc lượn vàng.

solidaire [solidɛʀ] adj. 1. LUẬT Liên đới. *Obligation, acte solidaires: Nghĩa vụ liên đới, hành vi liên đới. -Có liên đới, bị liên đới. 2. Liên kết. 3. Dính với nhau, đi với nhau (vật). > Kĩ Gắn với. Le guidon est solidaire de la fourche, dans une bicyclette: Ở cái xe đạp, tay lái gắn với càng bánh trước (ghì đông gắn với phuộc). Trái independant.*

solidairement [solidɛʀmɑ̃] adv. Một cách liên đới.

solidariser [solidarize] 1. v. tr. [1] Liên kết, liên đới. 2. v. pron. Liên kết với ai, tự liên kết với nhau.

solidarité [solidarite] n. f. 1. LUẬT Trang thái liên đới; sự liên hệ - Tình trạng liên đới (của con nợ, của chủ nợ). 2. Sự liên đới trách nhiệm; mối liên kết; tình đoàn kết. *Agir par solidarité: Hành động do liên kết.*

solide [solid] adj. và n. I. 1. adj. Rắn (không phải là chất lỏng). *Aliments solides et aliments liquides: Các thức ăn rắn và các thức ăn lỏng. > lý Rắn. Corps solide: Chất rắn. États solide, liquide et gazeux de la matière: Các thể rắn, thể lỏng và thể khí của vật chất. 2. n. m. Un solide: Một chất rắn. Physique des solides: Vật lý chất rắn. -HÌNH Hình khối, khối. Le cône, la pyramide sont des solides: Hình nón, hình chóp đều là các khối. II. adj. 1. Chắc, vững chắc. *Un matériau très solide: Một vật liệu rất chắc. 2. Un solide gaillard: Một anh chàng rắn rỏi. -Loc. Bông, Thân Solide au poste: Vững vàng với nhiệm sở (luôn luôn có mặt ở nhiệm sở, bất kể tình huống, tuổi tác, thời tiết). > Vững, vững vàng. Être solide sur ses jambes: Vững vàng trên đôi chân. 3. Vững chắc, vững bền, bền chặt. Une solide amitié: Một tình bạn vững bền. Une fortune solide: Một cơ nghiệp vững bền. 4. Vững vàng, nghiêm túc, hợp lý. Un esprit plus solide que brillant: Một đầu óc vững vàng hơn là xuất sắc. 5. Thân Rất mạnh, rất lớn, khỏe. Il s'est fait flanquer une solide correction: Nó đã để cho người ta cho nó một trận đòn rất nặng.**

solidement [solidmɑ̃] adv. Một cách vững chắc, một cách chắc nịch.

solidification [solidifikasjɔ̃] n. f. Sự làm cho rắn lại, sự rắn lại. > lý Sự đông đặc. Trá fusion.

solidifier [solidifje] v. tr. [1] Làm rắn lại, làm đông đặc lại. > v. pron. Đông đặc lại.

solidité [solidite] n. f. 1. HIỂM Trạng thái rắn. 2. Tính vững chắc, tính bền vững, sự chắc, sự bền. *Éprouver la solidité d'un cordage: Thử độ bền của thừng chèo. -Bóng La solidité d'une amitié: Sự bền chặt của một tình bạn. 3. Bóng Sự vững chắc. La solidité d'un raisonnement: Sự vững chắc của một lập luận.*

solifluxion [soliflyksjɔ̃] n. f. ĐẤT Sự trôi đất, sự trượt đất (do một sườn dốc). *Solifluxion d'un sol gorgé d'eau sous l'action du gel et du dégel: Sự trôi một lớp đất ngập nước do tác động của sự đóng băng và tan băng.*

soliloque [solilɔk] n. m. Sự độc thoại, sự nói một mình.

soliloquer [solilɔke] v. intr. [1] Độc thoại, nói một mình.

solin [solɛ̃] n. m. XƯƠNG Mối xây nổi, mối xây bít (để chống rỉ nước).

solipède [solipɛd] adj. ĐỘNG Có một guốc. ▷ N. m. pl. Họ ngựa (tên cũ).

solipsisme [solipsism] n. m. THIẾT Thuyết duy ngã.

soliste [solist] n. Người đơn tấu, người đơn ca, người độc tấu. ▷ Adj. Violoniste soliste: Người độc tấu vĩ cầm; người chơi vĩ cầm độc tấu.

solitaire [solitɛʁ] adj. và n. A. adj. 1. Một mình, cô độc, đơn độc; thích cô độc. -Par ext. *Humeur solitaire*: Tính tình cô độc. ▷ ĐỘNG Sống một mình, sống đơn độc. *Guêpes solitaires et guêpes sociales*: Các loại ong vò vẽ sống đơn độc và các loại (ong vò vẽ) sống thành đàn. -Thưụng *Ver solitaire*: Sắn dây. 2. Đơn độc. *Une randonnée solitaire*: Cuộc viễn du đơn độc. -Loc. *Plaisir solitaire*: Sự thú dâm. 3. Hiu quạnh, quạnh quẽ. *Un manoir solitaire*: Một lâu đài nhỏ hiu quạnh. B. n. I. 1. Người thích cô độc. 2. Tu sĩ ẩn dật, tu sĩ đơn độc. II. n. m. 1. THỦ Lợn lòi dực già lia đàn. 2. Viên kim cương độc chiếc. 3. Cơ nhảy (có thể chơi một mình).

solitairement [solitɛʁmɑ̃] adv. Một cách đơn độc, một mình.

solitude [solityd] n. f. 1. Sự cô đơn, sự đơn độc, tình trạng cô đơn. *Rechercher, supporter la solitude*: Chuông sự cô độc, chịu sự cô độc. 2. Sự cảm thấy cô độc. *Éprouver douloureusement sa solitude dans la foule*: Đau đớn cảm thấy cô độc trong đám đông. 3. Vãn Nơi hiu quạnh, nơi hoang vắng. *Les solitudes infinies de ces pays*: Những vùng hiu quạnh bất tận của các nước đó. ▷ *La solitude de la lande*: Sự quạnh quẽ của cái trường.

solive [soliv] n. f. Rầm nhà, rầm sàn.

soliveau [solivo] n. m. Rầm nhỏ, rầm con.

sollicitation [sɔllisitasjɔ̃] n. m. Sự xin xỏ. *Céder aux sollicitations pressantes de ses amis*: Chịu nhượng vì những lời xin xỏ cấp thiết của bạn bè.

solliciter [sɔllisite] v. tr. [1] 1. Xin xỏ, xin, cầu xin. *Démarcheur qui sollicite des clients à domicile*: Người chào hàng cầu xin khách hàng (mua hàng) tại nhà. ▷ Cầu mong, thỉnh nguyện. *Solliciter une audience auprès du ministre*: Thỉnh nguyện (xin) được yết kiến bộ trưởng. 2. Thu hút (sự chú ý, sự tò mò v.v...). *Spectacle qui sollicite le regard*: Cảnh tượng thu hút mắt nhìn. ▷ *Des tentations multiples le sollicitaient*: Những cám dỗ nhiều mặt lôi cuốn nó.

solliciteur, euse n. Người xin xỏ.

sollicitude n. f. Sự ân cần, sự nâng niu chăm sóc. *La sollicitude maternelle*: Sự chăm

sóc ân cần của tình mẹ. ▷ Biểu hiện ân cần, cử chỉ ân cần.

solo [solo] n. m. 1. NHẠC Khúc độc tấu, đoạn độc tấu. ▷ Plur. *Des solos* hay (hiếm) *des soli*. -*Jouer en solo*: Độc tấu, độc diễn. -Appos. Đơn tấu. *Violon solo*: Viôlông đơn tấu. 2. Par anal. Phần múa ba lê độc diễn.

solstice [solstis] n. m. Chí, điểm chí, thời điểm chí (như hạ chí, đông chí).

solsticial, ale, aux [solstisjal, o] adj. THIÊN Của thời điểm chí, thuộc các thời điểm chí.

solubilisation [sɔlybilizasjɔ̃] n. f. Sự hòa tan.

solubiliser [sɔlybilize] v. tr. [1] Hòa tan, làm tan.

solubilité [sɔlybilite] n. f. Tính tan được, tính hòa tan được.

soluble [sɔlybl] adj. 1. Hòa tan được, tan được. 2. Có thể giải quyết, giải được. *Ce problème n'est pas soluble*: Vấn đề đó không thể giải quyết được.

soluté [solyte] n. m. 1. DƯỢC Dung dịch thuốc. 2. HÓA Chất hòa tan (trong một dung môi).

solution [sɔlysjɔ̃] n. f. I. 1. Giải pháp. *Apporter une solution à un problème technique*: Đưa lại một giải pháp cho một vấn đề kỹ thuật. ▷ TOÁN *Solution d'une équation*: Cách giải một phương trình. 2. Sự kết thúc, kết cục. Tiến tới kết thúc một cuộc xung đột. II. HÓA 1. Sự hòa tan. 2. Sự hỗn hợp đồng chất. *Solution liquide* hay, absol. (Thưụng hơn), *solution*: Hỗn hợp đồng chất thể lỏng. *Solution solide*: Hỗn hợp đồng chất thể rắn. -Thưụng *Dung dịch*. III. *Solution de continuité*: Sự gián đoạn, sự chia tách.

solutionner [sɔlysjonɛ] v. tr. [1] Giải quyết, đưa lại giải pháp.

solutréen, enne [solytrɛɛ̃, ɛn] adj. và n. m. CỐSINH Thuộc thời kỳ Xolutrê (thuộc thời kỳ thượng đồ đá cũ). ▷ N. m. *Le Solutréen*: Thời kỳ Xolutrê.

solvabilité [sɔlvabilite] n. f. Tình trạng có khả năng chi trả, khả năng chi trả, khả năng thanh toán.

solvable [sɔlvabl] adj. Có khả năng chi trả, có khả năng thanh toán. *Débiteur soluble*: Con nợ có khả năng chi trả.

solvant [sɔlvɑ̃] n. m. Dung môi. Đồng dissolvant. ▷ Các dung môi trong dung dịch.

solvation [sɔlvatasjɔ̃] n. f. HÓA Sự dung hợp.

solvolysé [sɔlvɔliz] n. f. HÓA Phản ứng giữa một dung dịch thuốc và một dung môi.

soma [soma] n. m. SINH So ma (tổng thể các tế bào không sinh sản của cơ thể), thể hệ.

somalí, e [sɔmali] hay **somalien, enne** [sɔmalɛ̃, ɛn] adj. và n. Của nước Xômalí. ▷ N. m. Ngôn ngữ Xômalí.

sotation [sɔmasjɔ] n. f. SINH Biến dị thể hệ, biến dị soma

somatique [sɔmatik] adj. 1. Y, TÂM Thuộc thân thể, chỉ có ở cơ thể. 2. SINH Thuộc soma.

somatisation [sɔmatizasjɔ] n. f. Y, TÂM Sự chuyển (các rối loạn tâm thần) thành các triệu chứng cơ thể.

somatiser [sɔmatize] v. tr. [1] Y TÂM và Thụ dụng Chuyển (các rối loạn tâm thần) thành các triệu chứng cơ thể.

somato-, -some Các từ tố có nghĩa là "chất".

somatostatine [sɔmatostatin] n. f. SINH HÓA Somatostatine (một loại hooc môn).

somatotrope [sɔmatotrɔp] adj. SINH HÓA Hormone somatotrope: Somatotrophin.

somatotrophine [sɔmatotrɔfin] n. f. SINH HÓA Somatotrophin (một loại hooc môn giúp cho sự tăng trưởng).

sombre [sɔbr] adj. I. 1. Tối. *Une pièce sombre: Một gian (phòng) tối.* Đồng obscur. -*Il fait sombre: Tối, âm u, u ám.* > *Coupe sombre: V. coupe.* 2. Sẫm, tối (màu). *Un tissu sombre: Một hàng dệt màu sẫm. Un vert sombre: Một màu xanh sẫm.* Đồng fonce. II. Bóng 1. U rĩ, rầu rĩ, ủ dột. *Personne, humeur sombre: Con người ủ dột, tính tình rầu rĩ.* 2. Đen tối, đen đui, tối tăm. *Une sombre journée: Một ngày tối tăm.* 3. Thân Am đậm, tối tăm. *Un sombre drame: Một tấm kịch ám đậm.* 4. Thân Sombre crétin: Tên dân dòn thảm hại.

sombrer [sɔbre] v. intr. [1] 1. Chìm, đắm (tàu). *Sombrer corps et biens: Chìm đắm cả người và của.* 2. Bóng Tiêu tan, chìm. *Sombrer dans le désespoir: Tiêu tan trong niềm thất vọng, chìm đắm trong niềm thất vọng.*

sombrero [sɔbreɾo] n. m. Mũ rộng vành (ở Tây Ban Nha).

-some V somato-.

somesthésie [sɔmestezi] n. f. Học Khu vực nhạy cảm dưới da.

sommable [sɔm(m)abl] adj. TOÁN Có thể tính tổng số được.

sommaire [sɔmmɛr] adj. và n. m. I. adj. 1. Tóm tắt. *Exposé sommaire: Bản tường trình tóm tắt.* 2. Qua loa, sơ qua. *Toilette sommaire: Sự trang điểm sơ qua.* > Quá đơn giản. *Vues sommaires: Những cách nhìn quá đơn giản.* 3. Chóng vánh, mau lẹ, không thủ tục rườm rà. *Exécution sommaire: Sự thực hiện chóng vánh.* > LUẬT Procédure sommaire: Trình tự tố tụng đơn giản. II. n. m. Bản tóm tắt.

sommairement [sɔmmɛrmɔ̃] adv. Một cách qua loa, một cách sơ lược.

1. **sommation** [sɔmmasjɔ] n. f. 1. TOÁN Phép tính tổng. > Phép tính tích phân xác định.

2. LÝ Hiện tượng trở thành kích thích khi liên kết với nhau.

2. **sommation** [sɔmmasjɔ] n. f. 1. Sự đòi, sự yêu cầu. > QUÂN Lệnh hô đứng lại. -*Spécial.* Mệnh lệnh buộc giải tán đám đông tụ tập bất hợp pháp trên đường cái. 2. LUẬT Giấy đòi, trát đòi.

1. **somme** [sɔm] n. f. 1. TOÁN Tổng, tổng số. > *Somme d'une famille d'ensembles: Tổng của những tập hợp cùng loại.* > *Signe somme: Dấu tổng.* 2. *Somme d'argent* hay, absol, *somme: Số tiền. Une somme de trois cents francs: Một số tiền ba trăm phrăng. Dépenser de grosses sommes: Chi tiêu những số tiền lớn.* 3. Tổng thể, toàn bộ. *La somme de nos efforts: Toàn bộ cố gắng của chúng ta.* > Loc. adv. *En somme, somme toute: Tóm lại, rốt cuộc.* 4. Sách tóm tắt. *La "Somme théologique" de saint Thomas d'Aquin: Cuốn "sách tóm tắt thần học của Thánh Thomas d'Aquin.*

2. **somme** [sɔm] n. f. Súc vật thô. -Loc. Bông *Travailler comme une bête de somme: Làm như trâu ngựa, làm rất vất vả.*

3. **somme** [sɔm] n. m. *Faire un somme, un petit somme: Ngủ một lúc.*

sommeil [sɔmej] n. m. 1. Sự ngủ, giấc ngủ. *Avoir le sommeil léger: Ngủ tỉnh. Un sommeil de plomb: Giấc ngủ rất sâu.* -Bóng, Văn *Le dernier sommeil, le sommeil éternel: Giấc ngủ ngàn thu, cái chết.* > TÂM LÝ *Sommeil paradoxal: Giai đoạn ngủ nghịch thường (hay xuất hiện mộng mị).* -Y *Maladie du sommeil. Bệnh ngủ, bệnh trypanosomie.* -Cure de sommeil: Liệu pháp ngủ. 2. Sự buồn ngủ. *Avoir sommeil: Buồn ngủ.* 3. Bóng Sự ngưng trệ, sự tê liệt (tạm thời). *Le sommeil hivernal de la nature: Sự ngưng trệ của thiên nhiên về mùa đông; giấc ngủ mùa đông của thiên nhiên.* > Loc. adj. và adv. *En sommeil: Trong tình trạng ngưng trệ; trong tình trạng tiềm ẩn.*

sommeiller [sɔmeje] v. intr. [1] 1. Thiu thiu ngủ. 2. Bóng Tiềm ẩn, không lộ rõ. *Les désirs qui sommeillent en chacun de nous: Những ham muốn tiềm ẩn trong mỗi chúng ta.*

sommeilleux, euse [sɔmejø, øz] adj. và n. I. Văn Ngủ gà ngủ gật. 2. Y Bị bệnh ngủ. > Subst. *Un sommeilleux: Người bị bệnh ngủ.*

sommelier, ière [sɔmɔljɛ, jɛr] n. 1. Cố Người quản lý việc ăn uống bếp núc (ở các gia đình lớn). 2. Mọi Người quản lý rượu (trong cửa hàng ăn).

sommellerie [sɔmɔlɛʁi] n. f. 1. Chức trách người quản lý việc ăn uống bếp núc. 2. Nơi bảo quản rượu (của người quản lý rượu).

1. **sommer** [sɔmme] v. tr. [1] TOÁN Tính tổng (của nhiều lượng).

2. sommer [sɔmme] v. tr. [1] Đòi, yêu cầu. *Sommer qqn de quitter les lieux*: Đòi ai phải ra khỏi nhà cửa.

sommet [sɔmme] n. m. **I.** 1. Đỉnh, nóc. *Le sommet de la montagne, d'un mur*: Đỉnh núi, nóc tường. ▷ *Bóng Tột đỉnh*. *Le sommet de la gloire, de la perfection*: Tột đỉnh vinh quang, tột đỉnh hoàn hảo. 2. *Une conférence au sommet*, hay *ellipt*, *un sommet*. Một cuộc hội nghị thượng đỉnh, một cuộc họp cấp cao. **II.** *Hình Sommet d'un angle*: Đỉnh của một góc. ▷ *Sommet d'un triangle, d'un polyèdre*: Đỉnh của một tam giác, đỉnh của một đa diện.

sommier [sɔmje] n. m. **I.** Giát giường (để đặt nệm ở trên). **II.** 1. *KTRÚC* Đá chân vòm. 2. *XUỐNG* Xà lạnh tồ. 3. Bộ phận nhận hơi của dàn oóc (do các ống gió đưa vào). **III.** Sổ cái. ▷ *Sommiers judiciaires*: Các hồ sơ truy cứu.

sommité [sɔmmite] n. f. 1. Học Ngọn (cành, cây). 2. *Bóng Ông trùm*, tay cự phách, người hàng đầu. *Les sommités de la science, de la littérature*: Những tay cự phách trong khoa học, trong văn học.

somnambule [sɔmnaby] n. (và adj.) 1. Người thụy du, người mộng du (trong giấc ngủ có những cử động như khi thức, chẳng hạn dậy đi). -Adj. *Il est somnambule*: Nó là kẻ mộng du. 2. Người có thể hoạt động và nói trong giấc ngủ thôi miên. -*Spécial*. Người tiên đoán tương lai trong giấc ngủ thôi miên.

somnambulique [sɔmnabylik] adj. Thuộc sự mộng du, thuộc sự miên hành.

somnambulisme [sɔmnabyлизм] n. m. Sự mộng du, sự miên hành, tình trạng mộng du, tình trạng miên hành.

somnifère [sɔmnifere] adj. và n. m. Học Gây ngủ. *Le pavot est somnifère*: Cây thuốc phiện gây ngủ. ▷ N. m. *Thụng Prendre un somnifère*: Dùng một chất gây ngủ, thứ thuốc ngủ.

somnolence [sɔmnolãs] n. f. 1. Trạng thái ngủ gà ngủ gật, trạng thái ngủ chập chờn. ▷ Sự thiu thiu ngủ. 2. *Bóng Sự bạc nhược*, sự dờ dẩn.

somnolent, ente [sɔmnolã, ẽt] adj. 1. Ngủ gà, nửa thức nửa ngủ. 2. *Bóng Dờ dẩn*, bạc nhược, lù đù. *Vie somnolente*: Cuộc sống bạc nhược. *Volonté somnolente*: Ý chí bạc nhược.

somnoler [ɔmnele] v. intr. [1] 1. Ngủ gà ngủ gật, ngủ không sâu, thiu thiu ngủ. 2. *Bóng Dờ dẩn*, bạc nhược, lù đù.

somptuaire [sɔptuere] adj. Học hay cũ Thuộc sự chi tiêu, về chi tiêu. -*Spécial*. *Loi, règlement, impôt somptuaire*: Luật hạn chế chi tiêu, quy định hạn chế chi tiêu, thuế hạn chế chi tiêu. ▷ *Mỗi Des dépenses*

somptuaires: Những sự chi tiêu vung phí, những sự chi tiêu quá mức.

somptueusement [sɔptuəzmã] adv. Một cách xa hoa lộng lẫy; với sự xa hoa lộng lẫy. *Traiter somptueusement ses hôtes*: Tiếp đãi khách một cách xa hoa.

somptueux, euse [sɔptuø, øz] adj. Xa hoa, lộng lẫy, xa xỉ: *Des présents somptueux*: Các tặng phẩm xa hoa. ▷ *Par ext.* Nguy nga, lộng lẫy.

somptuosité [sɔptuozite] n. f. Văn Sự xa hoa, sự lộng lẫy, sự sang trọng xa xỉ.

1. son [sɔ], **sa** [sa], **ses** [se] adj. poss. de la 3e pers. du sing. Của nó, của hắn, của ông ấy, của bà ấy, của cô ấy, của cái ấy...

I. 1. (Nói về người) *Son livre*: Quyển sách của nó. *Sa barbe*: Bộ râu của ông ấy. *Son chapeau*: Cái nón của nó. *Son bon caractère*: Tính tình tốt đẹp của nó. ▷ *Sa Majesté*: Bệ hạ. *Son Éminence*: Đức; đức ông. 2. (nói về vật) *La maison et son jardin*: Nhà và vườn của nó. *Le soleil darde ses rayons*: Mặt trời rọi các tia nắng. 3. *À chacun sa vérité*: Mỗi người có chân lý của mình, mỗi người có chân tướng riêng. *Comme on fait son lit, on se couche*: Mình làm mình chịu, mình làm mình hưởng, gieo gió thì gặt bão. ▷ *Aimer son prochain comme soi-même*: Yêu đồng loại như yêu chính mình. **II.** 1. *Il a rejoint son régiment*: Nó đã trở lại trung đoàn. ▷ *Son père*: Thân phụ của nó. *Sa fille*: Con gái của nó. 2. *Prendre son verre de fine avec son café*: Dùng một cốc rượu mạnh với cà phê. *Enfant qui fait sa colère*: Đứa bé đang dỗi.

2. son [sɔ] n. m. Âm, âm thanh, tiếng. *Son grave, aigu, rauque, flûté*: Âm trầm, âm cao, âm khàn, âm ré. ▷ *Son pur*: Âm trong, âm đơn. -*Ingénieur du son*: Kỹ sư âm thanh. ▷ *Spécial*. Sự phát âm, tiếng nói, ngữ âm. *Classement, étude des sons par la phonétique*: Sự phân loại, sự nghiên cứu các âm bằng ngữ âm học. ▷ *Son musical*: Nhạc âm.

3. son [sɔ] n. m. Cắm. ▷ *Bóng Taches de son*: Vết hoe, vết tàn nhang.

sonar [sɔnar] n. m. HẢI Xônà (thiết bị phát và thu sóng siêu âm). Chữ ghép tắt tiếng Anh So(und) Na(vigation) R(anging).

sonate [sɔnat] n. f. NHẠC 1. Bản sonat, khúc cầm nhạc. 2. *Forme sonate*: Thể sonat, thể cầm nhạc.

sonatine [sɔnatin] n. Bản sonatin (loại sonat ngắn, dễ chơi).

sondage [sɔdã] n. m. 1. Sự dò, sự được dò. ▷ *Kỹ Sự khoan thăm dò đất*. 2. *Bóng Sự điều tra, sự thăm dò*. *Pratiquer un sondage dans les milieux politiques*: Tổ chức một cuộc thăm dò trong các giới chính trị. ▷ *Enquête par*

sondage, hay *sondage d'opinion*: Cuộc điều tra thăm dò, cuộc thăm dò dư luận.

sonde [sɔ̃d] n. f. 1. Dây dò. ▷ Phép đo độ sâu bằng thăm dò. 2. PHẪU Que thăm, que thông. *Sondes vésicale, œsophagienne, urétrale*: Các que thông bàng quang, thực quản, niệu quản. 3. KỸ Máy khoan đất. 4. Ống xăm (để lấy mẫu hàng kiểm tra chất lượng). *Sonde à fromage*: Ống xăm kiểm tra phomat. 5. KHGGIAN *Sonde spatiale*: Dụng cụ thăm dò vũ trụ, vệ tinh thăm dò vũ trụ. ▷ KHTƯỖNG *Sonde aérienne*: Bóng thám không.

sonder [sɔ̃de] v. tr. [1] 1. KỸ và Thụng Dò, thăm dò (nhờ dây dò). *Sonder une mer, une rivière*: Thăm dò một biển, một con sông. – *Sonder un terrain*: Thăm dò một khu đất. ▷ Par métaph. *Sonder le terrain*: Dò kỹ tình thế, thăm dò kỹ (một việc kinh doanh) trước khi tham gia. 2. Dò (bằng máy khoan). *Sonder un mur*: Dò một bức tường (bằng máy khoan). ▷ PHẪU Dò bằng que thăm. *Sonder une plaie*: Dò một vết thương (bằng que thăm). –Par ext. *Sonder un malade*: Dò một bệnh nhân. 3. Bóng Dò chừng. –*Sonder du regard la profondeur d'un ravin*: Dò chừng bằng mắt độ sâu của cái rãnh. –*Sonder le cœur, les intentions de qqn, sonder qqn*: Dò tâm trạng của ai, dò ý định của ai, dò ý ai.

sondeur, euse [sɔ̃dœʁ, ɔz] n. I. Người thăm dò. II. KỸ 1. n. m. Máy dò (độ sâu của nước và mặt đáy). *Sondeur à ultrasons*: Máy dò siêu âm. 2. n. f. Máy khoan dò (ở độ sâu nhỏ).

songe [sɔ̃ʒ] n. m. 1. Văn Giác mơ, giấc mộng, giấc chiêm bao. –*En songe*: Trong giấc mơ, trong mộng. 2. Văn Điều mộng ảo, điều ảo tưởng, điều hão huyền.

songe-creux [sɔ̃ʒkrø] n. m. inv. Người mơ mộng hão, người không tưởng.

songer [sɔ̃ʒe] v. tr. indir. [15] I. Cũ hay Văn Chiêm bao, nằm mộng. *J'ai songé que je volais*: Tôi nằm mộng thấy mình bay. ▷ Mơ mộng. II. 1. *Songer à*: Nghĩ về, nghĩ tới. *Il faut songer au départ, à partir*: Phải nghĩ tới việc ra đi. ▷ Có ý định. *Il songe à se marier*: Nó có ý định lấy vợ. 2. Nhìn kỹ, cân nhắc. *Songez qu'il y va de votre vie*: Hãy cân nhắc điều gì đã xảy ra cho cuộc đời anh. 3. *Songer à*. Lo lắng, quan tâm. *Songez à lui, ne l'abandonnez pas*: Hãy quan tâm đến nó, đừng bỏ nó. –*Songer à l'avenir*: Lo cho tương lai. 4. *Songer à*: Nghĩ đến. *Songer au passé, à ceux qui ont disparu*: Nghĩ đến quá khứ, nghĩ đến những người đã khuất.

songerie [sɔ̃ʒʁi] n. f. Sự mơ mộng, tình trạng mơ mộng.

songeur, euse [sɔ̃ʒœʁ, ɔz] n. và adj. I. n. Văn Người nằm mộng, người chiêm bao, người mơ mộng. 2. adj. Mơ màng, tư lự. *Vous semblez songeuse*: Anh có vẻ tư lự.

sonique [sɔ̃nik] adj. Thuộc âm. ▷ Lĩ Ngang (tốc độ) âm thanh.

sonnaile [sɔ̃naj] n. f. Lục lạc đeo ở cổ trâu bò. ▷ Tiếng lục lạc, tiếng chuông.

1. **sonailler** [sɔ̃naj] n. m. Vật đeo lục lạc đi đầu đàn.

2. **sonnailler** [sɔ̃naj] v. intr. [1] Hiếm Rung chuông hoài, bấm chuông hoài (gây khó chịu).

sonnant, ante [sɔ̃nɑ, ɑ̃t] adj. Kêu, vang lên, reo. 1. Vang (có âm thanh trong). *Métal sonnant*: Kim loại có tiếng (kêu) vang. ▷ *Espèces sonnantes*: Tiền bằng vàng, tiền bằng bạc, tiền bằng đồng. 2. Có chuông báo giờ. *Horloge, réveil sonnant*: Đồng hồ có chuông báo giờ, đồng hồ báo thức. ▷ *A midi sonnant*: Đúng mười hai giờ trưa.

sonné, ée [sɔ̃ne] adj. 1. Đã được báo hiệu bằng tiếng chuông, đã điểm. *Messe sonnée*: Lễ misa đã được chuông báo hiệu. –*Spécial*. *Il est minuit sonné*: Đúng nửa đêm; mười hai giờ đêm đã điểm. ▷ Bóng, Thân *Il a la cinquantaine bien sonnée*: Ông ta đã đúng tuổi ngũ tuần. 2. Thân Bị đánh cho lịm người. *Boxeur sonné*: Võ sĩ (quyền Anh) bị đánh lịm người. 3. Bóng Thân Diên, rồ.

sonner [sɔ̃ne] v. [1] A. v. intr. I. 1 Đưa lại một âm thanh, vang âm. *Cristal qui sonne*: Pha lê vang âm. ▷ Spécial. Kêu. *Les cloches sonnaient à toute volée*: Các chuông đã kêu hết cỡ. *Le réveil a sonné*: Đồng hồ báo thức đã reo. 2. Phát thành tiếng. *Clairon qui sonne*: Kèn hiệu kêu vang. 3. Báo bằng tiếng chuông. *Huit heures ont sonné*: Chuông đã đánh tám giờ, tám giờ đã điểm. *Les matines sonnent*: Chuông sáng đã điểm. ▷ Bóng *Sa dernière heure a sonné*: Phút lâm chung đã tới. II. Được cấu âm rõ ràng, được đọc nhấn mạnh. *Faire sonner la consonne finale dans un mot*: Nhấn mạnh phụ âm cuối của một từ. ▷ *Mot qui sonne bien, mal*: Lời du dương dịu dàng, lời khó nghe. ▷ Bóng *Sonner faux*: Có vẻ giả dối, có vẻ không đáng tin. *Récit, promesses qui sonnent faux*: Câu chuyện khó tin, những lời hứa khó tin. III. Rung chuông, bấm chuông. *Le facteur a sonné*: Người phát thư đã bấm chuông. *Entrez sans sonner*: Cứ vào chẳng cần bấm chuông. B. v. tr. 1. Thổi (còi), rung (chuông). *Sonner le cor*: Thổi tù và. *Sonner les cloches*: Kéo chuông. ▷ v. tr. indir. *Sonner de la trompette*: Thổi kèn trompét. 2. Báo hiệu (bằng chuông, bằng kèn). *Sonner la diane, la charge*: Báo thức, báo giờ làm. *L'horloge sonne minuit*: Đồng hồ báo mười hai giờ đêm. 3. Bấm chuông

gọi ai. *Sonner la femme de chambre*: Bấm chuông gọi bà hầu phòng. ▷ *Déjà On ne vous a pas sonné*. Có ai gọi anh đâu, có ai cần đến ý kiến anh đâu. 4. Thân Làm buồn phiền, làm mụ người. *La nouvelle de cette catastrophe l'a sonné*: Cái tin về thảm họa đó đã làm nó mụ người.

sonnerie [sɔnʁi] n. f. 1. Tiếng kêu, tiếng vang (của chuông). *Sonnerie d'un carillon*: Tiếng chuông ngân của đồng hồ treo. 2. Hô kèn, điệu kèn. *Une sonnerie de trompe, de clairon*: Một hồi còi, một hồi kèn hiệu. 3. *Par méton.* Hệ thống chuông. *Réparer la sonnerie d'une pendulette*: Sửa hệ thống chuông một đồng hồ quả lắc. 4. Quả lắc.

sonnet [sɔnɛ] n. m. **VĂN** Loại thơ xônê (mười bốn câu). *Les sonnets de Ronsard, de Hérédia*: Các xônê của Ronsard, của Hérédia.

sonnette [sɔnɛt] n. f. 1. Chuông nhỏ (để gọi, để báo hiệu). *Tirer sur le cordon de la sonnette*: Kéo dây chuông. ▷ Chuông điện (có thể bấm từ xa); tiếng chuông điện. 2. *Serpent à sonnette*: Rắn chuông. 3. *Kỷ Giàn* máy đóng cọc (có rãnh trượt). *Sonnette à enfoncer les pieux*: Giàn máy để đóng cọc.

sonneur [sɔnœʁ] n. m. Người đánh chuông. ▷ Người thổi kèn, người thổi tù và.

sono— Từ tổ có nghĩa là "âm, âm thanh".

sono [sɔno] n. f. Thân Viết tắt của sonorisation

sonomètre [sɔnomɛtʁ] n. m. **KỸ** 1. **Cổ** Thiết bị nghiên cứu âm thanh. 2. **Âm** kế.

sonore [sɔnœʁ] adj. 1. Có khả năng tạo âm thanh, tạo âm thanh. *Les corps sonores*: Các chất tạo âm thanh. 2. Vang, vang dội, âm vang. *Une voix sonore*: Một giọng nói âm vang. ▷ **ÂM** *Phonème sonore*: Âm vị kêu, phonem kêu. *Consonnes sonores*, hay, n. f., *les sonores*: Các phụ âm kêu. 3. Vang tiếng. *Couloir sonore*: Hành lang vang tiếng. 4. Học Thuộc âm thanh. *Ondes sonores*: Các sóng âm thanh. ▷ **ĐẠNH** và **Thượng** *Film sonore*: Phim nói.

sonorisation [sɔnɔʁizasjɔ̃] n. f. 1. Sự làm cho vang âm (một nơi). Sự được làm vang âm; sự trang âm. 2. Hệ thống trang âm. —*Abbrév.* Thân sono. *Une bonne sono*: Một hệ thống trang âm tốt. 3. *Sonorisation d'un film*: Sự lồng tiếng vào phim. 4. Sự thanh hóa.

sonoriser [sɔnɔʁize] v. tr. [1] 1. Trang âm (trang bị các máy móc cần thiết cho việc tăng âm). *Sonoriser une salle de concert, un champ de foire*: Trang âm một phòng hòa nhạc, một khu vực hội chợ. 2. Lồng tiếng (vào phim). 3. **ÂM** Thanh hóa (một phụ âm điếc).

sonorité [sɔnɔʁite] n. f. 1. Tính chất có thể tạo âm thanh, tính tạo âm. 2. Tính chất

làm dội lại âm thanh, độ âm vang. *La sonorité d'une nef de cathédrale*: Độ âm vang của gian giữa nhà thờ. 3. Độ vang, độ kêu, chất lượng âm thanh. *Sonorité d'un violon, d'un électrophone*: Chất lượng âm thanh của một đàn vĩ cầm, của một máy ghi âm. ▷ Plur. Độ âm vang (của một giọng). —*Tiếng* vang. *Un timbre aux sonorités rauques*: Một cái chuông (có tiếng) rè rè. 4. **ÂM** Độ vang.

sonothèque [sɔnotɛk] n. f. Kho bảo quản các đĩa ghi âm.

sophisme [sɔfism] n. m. Lối ngụy biện, lối ngụy biện

sophiste [sɔfism] n. 1. n. m. **CÔNG** Thầy giáo về triết học, thầy giáo về tu từ học. 2. n. Người ngụy biện

sophistication [sɔfistikasjɔ̃] n. f. 1. **Lỗi** thời Sự pha trộn, sự pha gian, sự làm giả. 2. Tính kiểu cách (không tự nhiên); tính hoàn thiện.

sophistique [sɔfistik] adj. và n. f. 1. adj. Học Ngụy biện; xảo trá, chỉ đúng bề ngoài. *Arguments sophistiques*: Những lý lẽ ngụy biện. ▷ Hay ngụy biện. *Un esprit sophistique*: Một đầu óc quen ngụy biện. 2. n. f. **TRIẾT** Trào lưu ngụy biện (Hy Lạp), nghệ thuật ngụy biện.

sophistiqué, ée [sɔfistike] adj. **I.** **Cũ** Bị biến chất, bị pha trộn. *Vin sophistiqué*: Rượu vang bị pha trộn. **II.** **Thượng** 1. **Cực** kỳ kiểu cách, không tự nhiên. *Maquillage très sophistiqué*: Sự hóa trang cực kỳ kiểu cách. *Public mondain et sophistiqué*: Công chúng thượng lưu và kiểu cách. 2. **Cực** kỳ hoàn thiện; thuộc các kỹ thuật mũi nhọn. *Matériel sophistiqué*: Dụng cụ cực kỳ tinh xảo. —**Bóng** *Raisonnement sophistiqué*: Lập luận phức tạp, lập luận rối rắm.

sophistiquer [sɔfistike] v. tr. [4] **I.** **Cũ** Pha trộn, pha gian, làm giả. *Sophistiquer une liqueur*: Pha gian một thứ rượu. **II.** **Thượng** 1. Chăm chút cao độ, hết sức chăm sóc. *Sophistiquer sa coiffure*: Chăm chút kiểu tóc. 2. Hoàn thiện (nhờ các kỹ thuật mũi nhọn), làm cho hoàn hảo.

sophora [sɔfɔʁa] n. m. **THỰC** Cây hòe.

sophrologie [sɔfʁɔlɔʒi] n. f. **Y** Khoa nghiên cứu sự thay đổi trạng thái ý thức của con người (bằng các biện pháp tâm lý).

soporifique [sɔpɔʁifik] adj. và n. m. **I.** Gây ngủ. ▷ **N.** m. Thuộc ngủ, chất gây ngủ. *L'opium est un soporifique*: Thuốc phiện là chất gây ngủ. 2. **Bóng** Thân Chán đến gây buồn ngủ. *Sermon soporifique*: Bài thuyết giáo buồn ngủ.

sopraniste [sɔpʁanist] n. m. **NHẠC** Người hát giọng nam cao.

soprano [sɔpʁano] hay **soprane** [sɔpʁan] n. 1. n. m. Giọng nữ cao, giọng nam cao. ▷

N. m. et f. Người hát giọng nam cao, người hát giọng nữ cao. *Un(e) soprano: Một giọng nam cao, một giọng nữ cao. Des sopranos (hay des soprani).* 2. n. m. *Saxophone soprano: Kèn sắc xô phôn có âm vực cao. Ellipt. Jouer du soprano: Chơi nhạc cụ âm vực cao.*

sorbe [sɔʁb] n. m. Quả lê đá, quả thanh lương trà (loại quả mỏng, màu đỏ da cam, giống quả lê nhỏ). Đồng corme.

sorbet [sɔʁbɛ] n. m. 1. Cố Nước quả ép có pha sữa và trứng (uống lạnh). 2. Mối Quả đông lạnh (không cho kem).

sorbetière [sɔʁbɛtjɛʁ] n. f. Bình để làm nước đá hoặc làm nước quả ép đông lạnh.

sorbier [sɔʁbiɛ] n. m. Cây lê đá, cây thanh lương trà. *Sorbier domestique* hay *cormier* (*Sorbus domestica*): Cây lê đá vườn (trồng để lấy quả và gỗ). – *Sorbier des oiseleurs* (*Sorbus aucuparia*): Cây lê đá cánh.

sorbitol [sɔʁbitɔl] n. m. DƯỢC Sorbitôn (dùng làm chất dịu vị và chất kích thích bài tiết mật).

sorbonard, arde [sɔʁbɔnar, ard] n. và adj. Thân Khanh hay Đùa Giáo sư trường Xoocon, sinh viên trường Xoocon. ▷ Adj. *Espirit sorbonnard*: Tinh thần trường Xoocon.

sorcellerie [sɔʁsɛlʁi] n. f. Phép phù thủy, trò phù thủy. ▷ Par exag. *C'est de la sorcellerie*: Đó là chuyện lạ lùng dị thường.

sorcier, ière [sɔʁsjɛ, jɛʁ] n. (và adj.) 1. Thầy phù thủy. ▷ *Rond de sorcière*: Vòng phát tán của nấm. ▷ *Bông Apprenti sorcier*: Kề gây ra âm binh rồi không trị nổi chúng. ▷ *Chasse aux sorcières*: Cuộc thanh trừng các phân tử thân cộng (đặc biệt ở Mỹ trong thời kỳ chiến tranh Triều Tiên). ▷ *Vieille sorcière*: Mụ già độc ác. 2. adj. *Thân Ce n'est pas sorcier*: Điều ấy chẳng phức tạp gì, điều ấy thật dễ dàng.

sordide [sɔʁdid] adj. 1. Nhớp nhúa, gớm ghiếc, bẩn thỉu. *Quartier sordide*: Khu phố bẩn thỉu. 2. Bỉ ối, nhơ nhớp, bẩn tiện. *Des calculs sordides*: Những tính toán bẩn tiện. *Un crime sordide*: Một tội ác bỉ ối.

sordidement [sɔʁdidmɑ̃] adv. (Một cách) bỉ ối, nhơ nhớp, bẩn tiện.

sordidité [sɔʁdidite] n. f. Vần Sự bỉ ối, sự nhớp nhúa, sự bẩn tiện.

sore [sɔʁ] n. m. THỰC Tử nang, ổ túi bào tử (ở mặt dưới lá lược dương xỉ).

sorgho hay **sorgo** [sɔʁgo] n. m. Lúa miến, cây bo bo. *Le sorgho commun est appelé aussi millet à balais, parce que ses panicules servaient à faire des balais*: Lúa miến còn được gọi là kê chổi, vì các chùy của nó được dùng để làm chổi.

soricidés [sɔʁiside] n. m. pl. ĐỘNG Họ chuột chù.

sortite [sɔʁit] n. m. LÓGIC Phép lập luận liên hội, phép liên châu luận. *A est B, B est C, C est D, D est E... Y est Z, donc A est Z*: A là B, B là C, C là D, D là E... Y là Z, vậy A là Z.

sonnette [sɔʁnet] n. f. Thân Lòi nói tầm phào, lòi nói bậy bạ, lòi nói ngốc nghếch.

sororal, ale, aux [sɔʁɔʁal, o] adj. Học Của chị, của chị em. *Héritage sororal*: Phần thừa kế của chị hoặc của em gái.

sororat [sɔʁɔʁa] n. m. DƯỢC Chế độ lấy chị hoặc em của vợ khi vợ chết. Xem thêm *lévirat*.

sororité [sɔʁɔʁite] n. f. Hiếm Mối liên hệ nữ giới, tình đoàn kết trong nữ giới.

sort [sɔʁ] n. m. 1. Số mệnh, số phận. *Les caprices du sort*: Những thay đổi thất thường của số phận. 2. Cảnh ngộ, hoàn cảnh, định mệnh. *Il est satisfait de son sort*: Nó thỏa mãn với hoàn cảnh của nó. ▷ Loc. *Faire un sort à une chose*: Gán cho vật gì một mục đích. – *Par ext.* Làm cho một vật gì thành nổi bật, thành có giá trị, hoặc thành thông dụng. – *Thân Đùa Faire un sort à un pâté*: Chén miếng patê. 3. Sự rủi may, sự nhờ vào may rủi. *Tirer au sort*: Rút thăm (tùy may rủi). – *Le sort en est*: Số phận đã định, ván đã đóng thuyền. 4. Bùa yểm, bùa bả. *Jeter un sort à qqn*: Bỏ bùa yểm ai.

sortable [sɔʁtabl] adj. Thân Có thể cho ra với đôi, có thể đưa ra công chúng. *Cette robe n'est plus sortable*: Cái áo đó không xứng đáng được giới thiệu. ▷ Thân Xứng đáng, thích đáng. *Vous n'êtes vraiment pas sortable*: Anh không thật xứng đáng.

sortant, ante [sɔʁtɔ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. Ra, đi ra. ▷ Subst. *Les entrants et les sortants*: Những người vào và những người ra. 2. Rút ra, xổ ra. *Numéro sortant*: Số bắt thăm được, số rút ra, số xổ ra. 3. Hết nhiệm kỳ. *Député sortant*: Nghị sĩ hết nhiệm kỳ.

sorte [sɔʁt] n. f. 1. Loại, giống. *Diverses sortes d'animaux*: Các loại động vật khác nhau. 2. Thứ, cách. *Cette sorte d'affaires*: Cái cách kinh doanh đó. ▷ Loc. adv. *De la sorte*: Như thế, theo cách ấy. 3. *Une sorte de...*: Một thứ... (giống). *Une sorte de casquette qui tient du béret et du képi*: Một thứ mũ cát kết giống mũ bê rê và mũ ké pi. 4. loc. *Toutes sortes de*: Đủ thứ, nhiều. – *En quelque sorte*: Có thể gọi là, hầu như là, như thể là. – *Faire en sorte que* (+ subj.), *faire en sorte de* (+ inf.): Làm thế nào để. ▷ *De sorte que* hay, cũ, *en sorte que*: Đến nỗi, đến mức, thế nào để. *De (telle) sorte que*: Đến nỗi.

sortie [sɔʁti] n. f. **I. 1.** Sự đi ra ngoài. *C'est sa première sortie depuis sa maladie: Đó là lần đi ra ngoài đầu tiên kể từ khi nó ốm.* ▷ **Spécial.** Sự rời sân khấu. *Régler la sortie d'un acteur: Xử lý việc rời sân khấu của một diễn viên. Fausse sortie: Sự vờ ra đi.* ▷ Sự ra khỏi nhà (để giải trí). **2.** Lúc ra, lúc tan. *La sortie des spectacles: Lúc tan các buổi biểu diễn.* **3.** Cửa, lối ra. *Cette maison a plusieurs sorties: Nhà đó có nhiều cửa.* **4.** Sự vận chuyển hàng hóa ra khỏi nước, sự đưa hàng xuất ngoại. **5.** TIN Dữ liệu xuất ra (do máy tính cung cấp). *États de sortie fournis par une imprimante.* Các trạng thái dữ liệu xuất ra qua máy in. **6.** Số (tiền) chi. *Les entrées et les sorties: Các số thu và các số chi.* **7.** Sự phá vòng vây. *Les assiégés tentèrent une sortie: Những người bị vây mưu toan thoát vòng vây.* ▷ **KHÔNG** Lân xuất kích. *Cette unité a effectué cent sorties: Đơn vị đó đã (thực hiện) một trăm lần xuất kích.* **8.** Bông Sự nổi khùng. *Faire une sortie: Nổi khùng.* ▷ Điều bất lịch sự, lời nói không thích đáng (trước công chúng). **9.** Sự được công bố, sự được xuất bản, sự được phát hành. *Sortie d'un film: Sự phát hành một phim.* **II.** Lối đi *Sortie de bal: Áo choàng ngoài áo khiêu vũ. -Sortie de bain: Áo choàng mặc khi tắm xong.*

sortilège [sɔʁtilɛʒ] n. m. Bùa yểm, phù phép.

1. sortir [sɔʁtir] v. [33] **I.** v. intr. **1.** Ra, đi ra, ra khỏi. *Sortir de chez soi: Ra khỏi nhà.* **2.** Xuất hiện, mọc. *Il lui est sorti une dent: Nó mọc một cái răng. Les bourgeois sortent: Các chủ nư xuất hiện.* **3.** Lối ra, nhô ra. *Le rocher sort de l'eau: Mỏm đá nhô khỏi mặt nước.* **4.** Thoát ra, bốc lên. *La fumée sort de la cheminée: Khói thoát ra từ ống khói.* **5.** Ra khỏi nhà để đi dạo. *Il sort tous les soirs: Nó đi dạo mọi buổi tối. Tối nào nó cũng đi dạo.* **6.** Được xuất bản, ra đời, được phát hành, được công diễn. *Ce film sort le mois prochain: Cuốn phim đó được chiếu vào tháng sau.* **7.** Xổ ra, rút được, bắt được (trong cuộc rút thăm, cuộc xổ số). *C'est le neuf qui sort: Rút được con chín.* **8.** Ra khỏi. *Sortir de la misère: Ra khỏi cảnh khổn cùng. Sortir de maladie: Khỏi bệnh.* ▷ Thân *Je sors d'en prendre: Tôi đã xin đủ, tôi xin lấy cả nón.* **9.** Xuất thân từ. *Sortir d'une famille paysanne: Xuất thân từ một gia đình nông dân. Sortir du rang: Xuất thân từ thấp hèn mà lên, từ lính trơn mà lên.* **10.** Là sản phẩm của, xuất xứ từ. *Complet qui sort de chez le bon faiseur: Bộ com lê sản phẩm của nhà may nổi tiếng.* **II.** v. tr. **1.** Đưa ra, dắt ra... *Sortir des enfants: Đưa (bông, dắt) các con ra.* ▷ Thân *Dẫn đi chơi.* **2.** Đưa ra ngoài. *Sortir un cheval de l'écurie: Đưa một con ngựa ra khỏi chuồng.* **3.** Làm

cho thoát khỏi. *Sortir qqn d'un mauvais pas: Đỡ cho ai khỏi vấp ngã.* **4.** Xuất bản, công bố, phát hành, công diễn. *Sortir un roman, un film: Xuất bản một cuốn tiểu thuyết, phát hành một bộ phim.* **5.** Thân Nói, thốt ra, tuôn ra. *Il en sort de bonnes: Nó thốt ra những lời tốt đẹp.* **III.** v. pron. *Se sortir de: Thoát ra, thoát khỏi. Comment se sortir de ce mauvais pas: Làm thế nào bước khỏi khó khăn này.*

2. sortir [sɔʁtir] n. m. *Au sortir de: Lúc ra khỏi, lúc kết thúc, sau. Au sortir de l'hiver: Khi mùa đông hết.*

3. sortir [sɔʁtir] v. tr. [2] **LƯỢT** Đạt, được, đạt được.

S. O. S. [esoɛs] n. m. Hiệu báo nguy (phát bằng điện báo vô tuyến). *Capter un S.O.S.: Thu một tín hiệu báo nguy.* ▷ *Par ext.* Tín hiệu cấp cứu, tín hiệu cứu hộ. *Ses yeux lançaient des S.O.S.: Đôi mắt nó lộ rõ những yêu cầu cứu trợ.*

sosie [sozi] n. m. Người giống hệt. *Avoir un sosie: Có một người giống hệt.*

sostenuto [sɔstenu] adv. **QUÂN** Đều đều.

sot, sott [so, sot] adj. và n. **1.** Ngốc, ngu ngốc, dần dộn. ▷ Subst. *"Un sot savant est sot plus qu'un sot ignorant" (Molière): Một nhà thông thái ngu ngốc thì còn ngu hơn cả anh dốt dần dộn.* **2.** Khờ dại, điên rồ. *Une sottie idée: Một ý nghĩ khờ dại.* **3.** n. m. **VĂN** Anh hề, nhân vật kịch hề.

sotch [sɔtʃ] n. m. **ĐIAMA** Vùng trùng khấp kín (của địa hình Các tơ); vùng phễu. *Des sotch. Đồng doline.*

sotériologie [soterjoloʒi] n. f. Học Thuyết Cơ đốc cứu thế.

sotie hay **sottie** [sɔti] n. f. **VĂN** Hài kịch châm biếm, kịch hề châm biếm.

sot-l'y-laisse [solilɛs] n. m. inv. Miếng phao câu.

sottement [sɔtmɛ] adv. Một cách dần dộn, một cách ngu ngốc, một cách khờ dại.

sottie V. sotie.

sottise [sɔtiz] n. f. **1.** Sự ngốc, sự ngu ngốc, sự dần dộn. ▷ Hành động, lời nói khờ dại, ngu ngốc. *Dire des sottises: Nói những điều ngu ngốc.* **2.** Hành động phi lý (của một đứa bé), điều xằng bậy. *Quelle sottise a-t-il encore inventée: Nó còn bịa ra những điều xằng bậy gì nữa?* **3.** **ĐỆM** Lời mắng nhiếc, lời chửi rủa. *Dire des sottises à qqn: Chửi rủa ai, mắng nhiếc ai.*

sottisier [sɔtizje] n. m. Tập hạt sạn (sưu tầm những lầm lẫn lớn của các tác giả nổi tiếng, những điều ngốc nghếch trong báo chí, trong bài vở học sinh).

sou [su] n. m. 1. Cổ Đồng xu cũ (bằng một phần hai mươi đồng *livro*). 2. Cổ Đồng năm xu (dưới thời cách mạng Pháp). 3. *Loc. Appareil, machine à sous*: Máy để chơi cờ bạc. *—N'avoir pas le sou, pas un sou vaillant; être sans le sou*: Không còn một đồng, một xu nào, sạch nhẵn tiền. *—D'un sou, de quat(re) sous*: Vô giá trị, rẻ mạt. *"Ce bijou d'un sou"* (Verlaine): "Thứ nữ trang chỉ đáng một xu". *—Propre comme un sou neuf*: Rất sạch sẽ (như đồng xu mới). *—Sou à sou, sou par sou*: Từng đồng xu một. —Plur. Thân *Des sous*: Tiền bạc. Thân *Être près de ses sous*: Hà tiện. *—C'est une affaire de gros sous*: Đó là việc kinh doanh cần nhiều tiền của.

soubassement [subasmã] n. m. 1. Nền nhà, chân tường. 2. ĐẤT Nền địa chất.

soubresaut [subrəso] n. m. 1. Cái giật nảy, sự nhảy chồm. *Les soubresauts d'une cariole*: Những cú giật nảy của cái xe cà khổ. 2. Sự co thắt, sự run rẩy. *Ses jambes étaient agitées de soubresauts*: Đôi chân nó bị những cú co thắt.

soubrette [subret] n. f. 1. VÂN Con nhài, con sen (trong kịch). 2. Cũ hay đùa Cô hầu phòng duyên dáng nhanh nhẹn.

soubreveste [subrəvest] n. f. Cổ Áo choàng không ống (của lính).

souche [suʃ] n. f. 1. Gốc cây (còn lại sau khi đã đốn cây). > *Loc. Demeurer, dormir, rester comme une souche*: Ngồi ì ra, ngủ bất động, đứng ì ra. 2. Tổ tiên, thủy tổ. *Faire souche*: Là ông tổ của một dòng họ. > *Par ext. Les crossoptérygiens constituent la souche commune des vertébrés tétrapodes*: Phân lớp cá vây tay tạo thành giống gốc chung của các động vật có xương sống bốn chân. 3. XƯỞNG Khố xây trên mái nhà dựng các ống khói. 4. Phần tồn căn của số, phần gốc của số (sau khi xé các tờ ghi). *La souche d'un chéquier*: Phần tồn căn của cuốn séc.

1. **souchet** [suʃe] n. m. THỰC Cây củ gấu, cây cối.

2. **souchet** [suʃe] n. m. Vịt đầu xanh mỏ rộng (ở châu Âu).

souchette [suʃet] n. f. Nấm gốc (mọc ở gốc cây).

souchong [suʃɔŋ] n. m. Một thứ trà Trung Quốc.

1. **souci** [susi] n. m. 1. Sự lo lắng, sự bận lòng, sự phiền lòng. *Vivre sans souci au jour le jour*: Sống vô tư ngày nào hay ngày ấy. 2. Mối bận lòng, mối lo lắng. > *Loc. C'est le cadet, le dernier, le moindre de mes soucis*: Đó là điều tôi ít bận tâm nhất.

2. **souci** [susi] n. m. Một giống cúc vàng (hoặc da cam) —*Souci d'eau*: Hoa vị kim, cỏ kim tiền.

3. **souci** [susi] n. m. Hiếm Một loại bướm ngày (cánh màu da cam và đen).

soucier [susje] v. tr. [1] Cũ Làm bận lòng, làm bận tâm. *Cela le soucie*: Cái đó làm nó bận tâm. > v. pron. *Se soucier de*: Bận lòng, bận tâm. *Ne vous souciez de rien*: Anh đừng bận tâm gì cả.

soucusement [susjəzmã] adv. Một cách lo lắng, một cách bận tâm.

soucieux, euse [susjø, øz] adj. 1. Lo lắng, bận tâm. 2. *Soucieux de*: Quan tâm đến, chú ý đến. *Être soucieux de sa santé*: Quan tâm đến sức khỏe của mình.

soucoupe [sukup] n. f. 1. Đĩa nhỏ (đặt dưới chén, tách) 2. *Soucoupe volante*: Đĩa bay.

soudable [sudabl] adj. Có thể hàn được.

soudage [sudaʒ] n. m. Sự hàn, sự được hàn.

soudain, aine [sudẽ, en] adj. và adv. 1. adj. Đột nhiên, đột ngột, thành linh. *Départ soudain*: Sự ra đi đột ngột. 2. adv. Bỗng chốc, bỗng dưng, bất thành linh. *Soudain il s'écria*: Bỗng chốc nó kêu lên.

soudainement [sudɛnmã] adv. Một cách đột nhiên, một cách đột ngột.

soudaineté [sudente] n. f. Tính cách đột nhiên, tính cách đột ngột.

soudan [sudã] n. m. Sứ Quan khâm mạng của quốc vương một nước Hồi giáo > Vua (Ai Cập).

soudanais, aise [sudane, ez] adj. và n. 1. Của nước Xudăng. 2. Thuộc vùng khí hậu từ Xênegan đến Xudăng. *Le climat soudanais*: Khí hậu Xênegan–Xudăng. *Langues soudanaises* hay *le soudanais*: Các ngôn ngữ Xudăng.

soudant, ante [sudã, ɑ̃t] adj. LKIM *Blanc soudant*: Màu trắng ở nhiệt độ hàn.

soudard [sudar] n. m. 1. Sứ Người làm thuê, lính đánh thuê. 2. Khinh Tên lính thô lỗ và tàn bạo.

soude [sud] n. f. 1. Cây bông lon, cây xút (thuộc họ rau muối, xua chiết để lấy chất cacbonat natri). 2. DƯỢC Natri. *Bicarbonate de soude*: Bicacbonat natri. 3. *Cristaux de soude*: Tinh thể cacbonat natri.

souder [sude] v. tr. [1] 1. Hàn. *Fer à souder*: Que hàn. *Lampe à souder*: Đèn hàn. 2. Gắn, gắn bó, kết tụ. > v. pron. *Groupe qui se soude*: Nhóm gắn bó với nhau.

soudeur, euse [sudœr, øz] n. 1. n. Người hàn; thợ hàn. 2. n. f. Kỹ Máy hàn.

soudier, lère [sudje, jɛr] n. Kỹ 1. n. f. Xưởng chế xút. 2. n. m. Công nhân nhà máy xút.

soudoyer [sudwaje] v. tr. [26] Thuê tiền. *Soudoyer des témoins*: Thuê tiền những người làm chứng.

soudure [sudyʁ] n. f. 1. Chất để hàn. *Soudure à l'étain, à l'argent*: Chất hàn thiếc, chất hàn bạc. 2. Sự hàn. 3. Sự gắn, sự dính liền. *Soudure des os du crâne*: Sự dính các xương sọ. 4. *Faire la soudure*: Bảo đảm cung cấp vào lúc giáp hạt. *Les stocks ne suffisent pas à faire la soudure*: Cửa hàng dự trữ không đủ để cung ứng trong thời gian giữa hai đợt giao hàng.

soue [su] n. f. Chuồng lợn.

soufflage [suflaʒ] n. m. Sự thổi, thao tác thổi (thủy tinh).

soufflant, ante [suflɑ̃, ɑ̃] adj. và n. I. adj. 1. Để thổi. *Machine soufflante*: Máy thổi. *Bombe soufflante*: Bom thổi. 2. Bóng Thần Lạ lùng, kỳ dị. II. n. 1 n. m. lồng *Un soufflant*: Súng ngắn. 2. n. f. KIM Máy quạt gió (ở lò cao).

soufflard [suflaʁ] n. m. ĐCHẤT Tia hơi nước (ở vùng núi lửa).

souffle [sufl] n. m. 1. Hơi thở. > Loc. *Le dernier souffle*: Hơi thở cuối cùng. *-Avoir le souffle coupé*: Có hơi thở đứt quãng. *-Manquer de souffle*: Hết hơi, đứt hơi. *-Être à bout de souffle*: Hết hơi, kiệt sức. *-Second souffle*: Sự phục hồi hoạt động, sự trở lại hoạt bát. 2. Bóng Nguồn hứng, cảm hứng. *Le souffle du génie*: Cảm hứng của tài năng. 3. Làn gió. *C'est le calme plat, il n'y a pas un souffle*: Đó là sự tĩnh lặng hoàn toàn, không có một làn gió. 4. Tiếng thổi. *Souffle systolique*: Tiếng thổi tâm thu. 5. Sức ép (của chất nổ).

1. **soufflé, ée** [suflɛ] Adj. 1. Phồng (do nấu). *Pommes soufflées*: Các khoai tây phồng. 2. Bóng, Thần Rất ngạc nhiên, choáng váng.

2. **soufflé** [suflɛ] n. m. Món rán phồng; món lòng trắng gà rán phồng. *Soufflé au fromage, au chocolat*: Món lòng trắng trứng gà rán phồng với phomat, với sôcôla.

soufflement [sufləmɑ̃] n. m. Hiếm Sự thổi.

souffler [suflɛ] v. [1] I. v. intr. 1. Thổi (bằng miệng). *Souffler dans une trompette*: Thổi kèn trompét. 2. Thở hổn hển, thở mạnh. *Souffler comme un bœuf*: Thở mạnh như bò. 3. Xả hơi, nghỉ. *Souffler un moment*: Xả hơi một lúc. 4. Thổi. *La bise souffle*: Gió bắc thổi. 5. Kĩ Đưa hơi vào (đàn ống). *Souffler à l'orgue*: Thổi đàn oóc. II. v. tr. 1. Thổi. *Souffler une bougie*: Thổi một ngọn nến. 2. Bóng Thần *Souffler qqch à qqn*: Xoáy, đánh cắp của ai cái gì. > CHOI *Souffler un pion, une dame*. Giành, diệt con tốt, con dame. *Souffler n'est pas jouer*: Ăn quân lúc người ta vô ý không phải là chơi tốt. 3. Thổi (khí, hơi). *Souffler le verre*: Thổi thủy tinh. 4. Nói thầm, rỉ tai. *Souffler qqch à l'oreille de qqn*: Rỉ tai ai một điều gì. *Ne pas souffler mot*: Làm

thinh, không nói một lời. *Souffler son texte à un comédien*: Nhắc vở cho một diễn viên. > Bóng Gợi ý. *Quelqu'un lui en a soufflé l'idée*: Ai đó đã gợi cho nó ý đó. 5. Phá bằng sức ép. *L'explosion a soufflé les vitres*: Tiếng nổ đã phá vỡ các cửa kính. 6. Thần Làm ngạc nhiên, làm sững sốt. *Son aplomb m'a toujours soufflé*: Sự trơ trẽn của nó đã làm tôi luôn luôn sững sốt.

soufflerie [sufliɛʁi] n. f. Máy thổi, máy quạt gió. *Soufflerie d'un orgue*: Bộ ống gió (của đàn oóc). > Spécial. Phòng khí động lực; phòng gió. *Essais en soufflerie d'un prototype d'avion, d'automobile*: Sự thử một mẫu máy bay, một mẫu ô tô ở phòng khí động lực.

soufflet [sufle] n. m. I 1. Ống bể, ống thổi. 2. Par anal. Phần xếp nếp. *Une serviette à soufflets*: Cái cặp có nhiều ngăn xếp. *Soufflets entre deux wagons de chemin de fer*: Tấm xếp nếp giữa hai toa xe lửa. II. Văn Cái tát. > Bóng Điều xúc phạm, điều lăng nhục.

souffleter [suflete] v. tr. [23] Văn Tát ai, xúc phạm ai, lăng nhục ai.

souffleur, euse [sufloʁ, ɔʁ] n. 1. Thợ thổi thủy tinh. 2. Người nhắc vở (ở sân khấu). *Le trou du souffleur*: Lỗ để nhắc vở. 3. n. m. ĐỘNG Cá heo mõm dài.

soufflure [suflyʁ] n. f. KIM Lỗ hỏng trong vật đúc (do thoát khí khi đông đặc).

souffrance [sufʁɑ̃s] n. f. 1. Sự đau đớn, nỗi đau đớn. *Supporter courageusement ses souffrances*: Dũng cảm chịu đựng những nỗi đau đớn. 2. loc. *Ên souffrance*: Còn chờ, còn treo lại, còn đọng lại. *Laisser une affaire en souffrance*: Gác lại một vụ việc.

souffrant, ante [sufʁɑ̃, ɑ̃] adj. 1. Văn Đau khổ. Spécial. *Eglise souffrante*: Những linh hồn nơi luyện ngục, những linh hồn nơi chuộc tội. 2. Thụng Ôm nhẹ, ôm sơ sơ. *M. Untel, souffrant. s'est fait excuser*: Ông X. ốm nhẹ đã xin miễn thứ.

souffre-douleur [sufʁədulœʁ] n. m. inv. Người bị hành hạ, người bị ngược đãi.

souffreteux, euse [sufʁetø, øz] adj. Yếu đuối, ốm yếu. *Un petit être pâle et souffreteux*: Một đứa nhỏ xanh xao và ốm yếu.

souffrir [sufʁiʁ] v. [35] I. v. intr. 1. Đau, đau đớn, khổ sở. *Souffrir du froid*: Khổ sở vì cái rét. *-Il a beaucoup souffert de cette séparation*: Nó đã rất đau lòng vì sự chia ly đó. 2. Chịu thiệt hại. *Les vignes ont souffert de la gelée*: Các cây nho đã chịu thiệt hại do đông giá. II. v. tr. 1. Chịu đựng, chịu. *Cette maladie lui fait souffrir le martyre*: Bệnh tật đó đã làm nó chịu thống khổ. Thụng *Ne pas souffrir qqn*: Không thể chịu đựng nổi ai. > v. pron. *Ils ne peuvent se souffrir*: Chúng nó không thể chịu đựng

nổi nhau. 2. Văn Cho phép. *Souffrez que je vous dise: Anh cho phép tôi nói với anh rằng...* ▷ Chiu đựng, chấp nhận. *Ne souffrez pas de tels caprices: Đừng chấp nhận những thay đổi thất thường như vậy. Affaire qui ne peut souffrir aucun retard: Công việc không cho phép chậm trễ.*

soufisme [sufism] n. m. TÔN Giáo lý bí truyền của đạo Hồi.

soufrage [sufraz] n. m. Sự tẩm lưu huỳnh.

soufre [sufʁ] n. m. và adj. inv. 1. Lưu huỳnh. ▷ *Fleur de soufre: Lưu huỳnh bột.* ▷ Adj. inv. Có màu vàng lưu huỳnh. 2. loc. Bông *Sentir le soufre: Có sự quý quái độc ác.*

soufré, ée [sufʁe] adj. 1. Tẩm lưu huỳnh. *Allumettes soufrées: Diêm tẩm lưu huỳnh.* 2. Có mùi lưu huỳnh cháy. *Senteur soufrée: Mùi lưu huỳnh cháy.* 3. Có màu vàng lưu huỳnh.

souffrir [sufʁe] v. tr. [1] 1. Tẩm lưu huỳnh. 2. NÔNG Phun bột lưu huỳnh. *Souffrir une vigne: Bón lưu huỳnh cho nho.*

soufreur, euse [sufʁœʁ, øz] n. 1. n. Kỹ Người phun lưu huỳnh (cho nho). 2. n. f. Máy phun lưu huỳnh.

soufrière [sufʁijɛʁ] n. f. Mỏ lưu huỳnh.

souhahéli V. swahili.

souhait [swe] n. m. 1. Điều mong ước. *Quels sont vos souhaits pour l'avenir?: Những mong ước của anh về tương lai là gì? Anh mong ước gì về tương lai?* ▷ Loc. Thân A *vos souhaits: Lời nói lễ phép khi người khác hỏi.* 2. Lời chúc. *Souhaits de bonne année: Những lời chúc năm mới.* 3. loc. adv. A *souhait: Như ý, hoàn hảo. Un poulet doré à souhait: Một gà rán vàng hết ý.*

souhaitable [swetabl] adj. Đáng mong, đáng mong ước.

souhaiter [swete] v. tr. [1] Chúc mừng. *Je souhaite votre succès: Tôi chúc mừng thành công của anh. Je vous souhaite une bonne année: Tôi xin chúc anh một năm mới tốt lành.* -Thân, Dũa *Je vous en souhaite: Còn làm phiền anh nhiều lắm đấy.*

souillard [sujar] n. m. Lỗ thoát nước, lỗ thải.

souillarde [sujard] n. f. Dphg 1. Chậu gỗ (để rửa bát đĩa). 2. Chỗ rửa bát đĩa.

souille [suj] n. f. 1. SẤNDỒN Vũng mep của lợn rừng. 2. HẢI Vũng mắc cạn của tàu.

souiller [sujɛ] v. tr. [1] 1. Văn Làm bẩn, vấy. *Souiller ses habits: Vấy bẩn quần áo.* -Spécial. Thụng Vấy phân, vấy cứt. *Souiller son lit: Vấy cứt lên giường.* ▷ v. pron. *Se souiller les mains: Vấy bẩn tay.* 2. Bông, Văn *Souiller le nom, la réputation de qq: Làm ô danh, làm mất danh tiếng của ai.*

souillon [sujɔ̃] n. f. Cũ Người hầu gái bẩn thỉu. ▷ *Par ext.* Con mụ lếch thếch.

souillure [sujyʁ] n. f. 1. Hiếm Vết bẩn, dấu bẩn. 2. Bông Điều nhơ nhuốc, vết nhơ (về tinh thần).

souï-manga hay **souïmanga** [swimãga] n. m. Một loại chim sẻ nhiều màu (ở châu Phi nhiệt đới).

souk [suk] n. m. 1. Chợ (ở các nước A Rập). 2. Bông, Thân Sự lộn xộn, sự hỗn độn. *Qu'est-ce que c'est que ce souk?: Cái gì mà lộn xộn thế.*

soûl, soûle hay lỗi thời **saoul, saoule** [sul] adj. 1. Cũ Chán chê, no nê. ▷ Mới Loc. adv. *Tout son (mon, ton, notre, votre, leur) soûl: Chán chê, thỏa thích. Dormir, manger tout son soûl: Ngủ thỏa thích, ăn thỏa thích.* 2. Say, say rượu. ▷ Bông *Soûl de: Say sưa, ngây ngất. Soûl de paroles, de musique: Say sưa lời nói, say sưa âm nhạc.*

soulagement [sulazmã] n. m. 1. Sự đỡ bớt gánh nặng, vật đỡ bớt gánh nặng. *Son départ a été pour moi un soulagement: Sự ra đi của nó đã đỡ bớt cho tôi một gánh nặng.* 2. Sự nhẹ nhõm, sự khuây khỏa. *Soupir de soulagement: Cái thở phào nhẹ nhõm.*

soulager [sulaze] I. v. tr. [15] 1. Đỡ bớt gánh nặng (cho ai), giảm nhẹ cho. *Soulager une bête de somme: Giảm nhẹ (gánh nặng) cho một vật thô.* -Đũa *Soulager qq de son argent: Nặng nhẹ tiền bạc của ai.* ▷ *Soulager une poutre: Đỡ cây xà.* 2. Đỡ dần. *Soulager un malade: Đỡ dần một người ốm. Soulager les malheureux: Đỡ dần những người khổ khổ.* 3. Làm cho đỡ. *Cette piqûre doit soulager ses douleurs: Mũi tiêm đó phải làm cho nó đỡ đau.* II. v. pron. Thân *Đi đại tiện, đi tiểu tiện.*

soûlant, ante [sulã, õt] adj. Thân Khó chịu, bức bối, chán ngấy. *Il est soûlant, avec ses histoires: Ông ta đã chán ngấy với những chuyện của nó.*

soûlard, arde [sular, ard]

soûlaud, aude [sulo, od] hay **so*lot, ote** [sulo, ɔt] n. Dgian Người say khướt, người say mèm.

soûler hay lỗi thời **saûler** [sule] v. tr. [1] 1. Thân Làm cho say. ▷ v. pron. *Il se soûle pour oublier sa peine: Nó uống say để quên đau khổ.* 2. Bông Làm ngây ngất, làm say sưa. ▷ v. pron. *Se soûler de mots: Nói say sưa.* 3. Thân Làm phiền, làm mệt. *Tu nous soûles, avec tes jérémiades: Những lời than vãn dai dẳng của mày làm phiền chúng tao.*

soulerie [sulʁi] n. f. Thân Cuộc chè chén, cuộc nhậu nhẹt.

soulèvement [sulevmã] n. m. 1. Sự nổi lên, sự được đưa lên. *Soulèvement de terrain*: Sự dâng cao của đất. 2. Cuộc nổi dậy, cuộc nổi loạn. *Le soulèvement fut durement réprimé*: Cuộc nổi dậy đã bị trấn áp dữ dội.

soulever [sulve] v. tr. [19] 1. (Cụ thể) 1. Nâng lên, nhắc lên. *Soulever un meuble pour le déplacer*: Nâng một đồ đạc lên để chuyển chỗ nó. 2. Vén lên. *Soulever un voile*: Vén một vail trùm. 3. Làm chuyển động, đưa lên cao. > Loc. Bông *Soulever le cœur de, à qqn*: Gây chấn ngấy cho ai, gây kinh tởm cho ai. *Ce spectacle me souleva le cœur*: Cảnh tượng đó làm tôi kinh tởm. 4. Dgian Cuỗm, nâng, đánh cắp. *Il s'est fait soulever sa montre*: Nó để bị cuỗm mất đồng hồ. II. (Trừu tượng) 1. Kích thích, gây nên, làm dậy lên. *Ces propos soulevèrent l'indignation générale l'admiration de tous*: Những lời nói đó làm dậy lên sự phẫn nộ chung, gây nên sự khâm phục của mọi người. *Soulever un tonnerre d'applaudissements*: Làm dậy lên những tiếng vỗ tay như sấm. 2. Spécial. Gây tức giận, gây phẫn nộ (cho ai). *Ces mesures avaient soulevé l'opinion contre lui*: Các biện pháp đó đã gây phẫn nộ của dư luận đối với nó. > Thúc đẩy nổi dậy. *Soulever les travailleurs*: Thúc đẩy những người lao động nổi dậy. > v. pron. Nổi dậy, khởi nghĩa. *Trois provinces se sont déjà soulevées*: Ba tỉnh đã nổi dậy. 3. *Soulever une question, un problème*: Nêu lên một câu hỏi, nêu lên một vấn đề.

soulier [sufje] n. m. Giày (để cứng). *De gros souliers de marche*: Những đôi giày to để đi đường. > Giày (để nhẹ). *Des souliers vernis*: Những đôi giày bóng nháng. *Des souliers de daim*: Những đôi giày da hoẵng. > Loc. Bông *Être dans ses petits souliers*: Khó chịu, lúng túng, bối rối (như kiểu đi phải giày chật).

soulinage [sulinaʒ] hay **soulinement** [sulinjã] n. m. Sự gạch dưới, cái gạch dưới.

souliner [sulije] v. tr. [1] 1. Gạch dưới. *Vous soulignerez tous les verbes en rouge*: Anh hãy gạch dưới tất cả các động từ bằng mực đỏ. > Au pp. *Une phrase soulignée*: Một câu được gạch dưới. 2. Làm nổi bật. *Modèle de robe qui souligne la taille*: Mẫu áo dài làm nổi bật thân hình. > Nhấn mạnh. *Souligner l'importance d'une démarche*: Nhấn mạnh tầm quan trọng của một phương pháp tiến hành.

soûlographie [sulografi] n. f. Thân Sự say rượu.

soûlot, ote V. soûlard, arde.

soulte [sult] n. f. LUẬT Tiền bù vào (cho đều nhau khi đổi chác hoặc chia phần).

soumettre [sumetr] I. v. tr. [68] 1. Bắt lệ thuộc, bắt phục tùng, bắt quy thuận. *Soumettre des rebelles*: Bắt những kẻ phản nghịch phải quy thuận. 2. Bắt phải, buộc phải. *Soumettre les revenus à l'impôt*: Buộc các thu nhập phải đóng thuế. *Fonctionnaire soumis à l'obligation de réserve*: Viên chức buộc phải làm nghĩa vụ quân dự bị. 3. Buộc phải chịu, buộc phải theo. *Le médecin l'a soumis à un régime sévère*: Thầy thuốc đã buộc nó phải theo một chế độ nghiêm ngặt. 4. Đưa ra, đề xuất, đưa trình. *Le problème a été soumis à la commission*: Vấn đề đã được đề xuất trong ban. II. v. pron. 1. Phục tùng, đầu hàng. *Les mutins se sont soumis*: Những kẻ nổi loạn đã đầu hàng. 2. Chịu chấp nhận. *Vous ne pouvez plus que vous soumettre*: Anh chỉ còn có thể chịu chấp nhận.

soumis, ise [sumi, iz] adj. Chịu phục tùng; dễ bảo; vâng lời. *Un enfant soumis*: Một đứa bé dễ bảo. -Attitude soumise: Thái độ phục tùng. > lữ thời *Fille soumise*: Đã có giấy (chịu sự kiểm soát).

soumission [sumisjõ] n. f. I. 1. Khuynh hướng chịu vâng lời, khuynh hướng chịu phục tùng. 2. Sự vâng lời, sự phục tùng, sự đầu hàng. *La soumission d'une décision à l'approbation d'une assemblée*: Sự phục tùng một quyết định đã được một hội nghị thông qua. 3. Sự đầu hàng. II. LUẬT Giấy nhận thầu.

soumissionnaire [sumisjõner] n. LUẬT Người nhận thầu, người đấu thầu.

soumissionner [sumisjõne] v. tr. [1] LUẬT Nhận thầu, bỏ thầu, đấu thầu. *Soumissionner une fourniture de matériels*: Nhận thầu một khoản cung ứng vật liệu.

soupape [supap] n. f. 1. Xu páp; nắp hơi; van. *Soupape d'admission, soupape d'échappement*: Xu páp nạp hơi, xu páp xả hơi; van nạp hơi, van xả hơi. > *Soupape de sûreté d'une machine à vapeur*: Xu páp bảo hiểm một máy hơi nước. -Bông Lối thoát. 2. ĐIỆN Thiết bị để dòng điện chỉ đi theo một chiều.

soupçon [supsõ] n. m. 1. Sự nghi ngờ, sự ngờ vực. *Avoir des soupçons*: Có những sự nghi ngờ. *Éveiller, dissiper les soupçons*: Gợi những nghi ngờ, làm tan những nghi ngờ. *Être au-dessus de tout soupçon*: Vượt lên mọi sự ngờ vực. 2. Văn Sự phỏng đoán, ý nghĩ. *J'ai le soupçon qu'il arrivera le premier*: Tôi có ý nghĩ rằng nó sẽ là người đến đầu tiên. 3. Tí chút. *Ajoutez un soupçon de cannelle*: Thêm vào một tí quế.

soupçonnable [supsõnabl] adj. Mièm Đáng nghi ngờ, đáng ngờ vực.

soupçonner [supsɔnə] v. tr. [1] 1. Nghi, nghi ngờ, ngờ vực. *On l'a soupçonné de meurtre: Họ đã nghi nó giết người.* 2. Ngờ, ngờ ngợ, khiến nghi đến. *Cela fait soupçonner l'escroquerie: Điều đó ngờ ngợ như một sự lừa đảo; điều đó khiến liên tưởng đến sự lừa đảo.*

soupçonneux, euse [supsɔnø, øz] adj. Đa nghi, hay nghi kỵ, hay nghi ngờ. *Un policier soupçonneux: Một cảnh sát đa nghi.* -Par ext. *Un air soupçonneux: Một vẻ hay nghi ngờ, một vẻ đa nghi.*

soupe [sup] n. f. 1. Khoanh bánh mì rưới nước dùng. *La soupe: Những khoanh bánh mì.* ▷ *Moi Être trempé comme une soupe: Ướt dầm.* 2. Xúp (thứ canh bằng nước dùng, rau, bánh mì hay bột). -*Origine Un gros plein de soupe: Một người rất to béo.* ▷ *Thân Marchand de soupe: V. marchand.* -Loc. *Bóng Monter comme une soupe au lait, être soupe au lait: Dễ phát cáu, dễ nổi khùng.* 3. Món ăn lỏng của lính -Bữa ăn của lính. *Corvée de soupe: Nhóm phục vụ bữa ăn của lính (luân phiên).* *Thân À la soupe. Vào (bàn) ăn đi!* ▷ *Bóng Allier à la soupe: Đi vào nơi nhiều thuận lợi.* ▷ *Soupe populaire: Bữa ăn phát chẩn cho người nghèo; nơi phát chẩn các món ăn; tổ chức phát chẩn các món ăn (cho người nghèo).*

soupente [supɛt] n. f. Gác xép.

1. **souper** [supe] n. m. 1. Lối thời hay Đphg Bữa ăn tối. 2. Bữa ăn đêm, bữa ăn khuya.

2. **souper** [supe] v. intr. [1] 1. Cũ hay Đphg Ăn bữa tối. 2. Ăn bữa đêm. 3. *Bóng Thân En avoir soupe d'une chose: Đã chán ngấy một cái gì.*

soupeser [supøze] v. tr. [19] 1. Nhắc xem nặng nhẹ. *Soupeser un melon: Nhắc thử một quả dưa xem nặng hay nhẹ.* 2. *Bóng Cân nhắc. Soupeser un argument: Cân nhắc một lý lẽ.*

soupière [supjɛr] n. f. Liễn (để đựng xúp, đựng canh); thức đựng trong liễn.

soupir [supir] n. m. 1. Cái thở dài, tiếng thở dài. *Pousser un soupir de soulagement: Thở phào nhẹ nhõm, thở phào (do được) khuyếch khỏa. Soupir de découragement: Thở dài nản chí, thở dài chán nản.* ▷ *Văn hay Lối thời Cái thở dài tình tứ. L'objet de ses soupirs: Người mình yêu.* 2. loc. *Rendre le dernier soupir: Trút hơi thở cuối cùng, chết.* 3. NHẠC Khoảng lặng đen; dấu lặng đen. *Un quart de soupir: Một phần tư dấu lặng đen.*

soupirail, aux [supiraj, o] n. m. Cửa tầng hầm (của ngôi nhà).

soupirant [supirɑ̃] n. m. Đùa hay Văn Kẻ si tình.

soupirer [supirɛ] v. [1] I. v. intr. 1. Thở dài. *Soupirer et se plaindre: Thở dài và than phiền.* -*Soupirer d'aise: Thở phào khoan khoái.* 2. *Văn, Lối thời Soupirer (d'amour) pour qqn, (d'envie) après qqch: Thở dài vì si tình ai, thở dài vì ham muốn cái gì. Soupirer après les honneurs: Khao khát danh vọng.* II. v. tr. Thở than.

souple [supl] adj. A. (Nói về vật) 1. Dễ uốn, mềm. *Un plastique souple: Một chất dẻo dễ uốn.* Trái rigide. 2. Mềm mại. *Avoir le poignet très souple: Có cổ tay rất mềm mại.* ▷ Loc. *Bóng Avoir l'échine souple: Mềm lưng, dễ quy lụy, khéo luồn cúi.* B. (Nói về người) 1. Mềm mại; có thân thể mềm mại. *Les enfants sont très souples: Trẻ em có thân thể rất mềm mại, thân thể trẻ em rất mềm mại.* 2. Mềm dẻo. *Un esprit souple: Một đầu óc mềm dẻo.* *Une nature souple et conciliante: Một bản tính mềm dẻo và thích hòa giải.*

souplesse [suples] n. f. 1. Sự dễ uốn, sự mềm dẻo. *La souplesse d'un cuir: Sự mềm dẻo của da thuộc.* 2. Tính mềm mại. *Un gymnaste d'une grande souplesse: Một vận động viên rất mềm mại.* 3. Khả năng thích ứng, sự linh hoạt, sự uyển chuyển. *Souplesse intellectuelle: Sự linh hoạt về tinh thần.* 4. Tính dễ bảo, tính hay chiều. *Il s'est montré d'une souplesse coupable: Nó đã tỏ ra xu nịnh một cách đáng kết tội.* 5. loc. adv. *En souplesse: Dễ dàng, uyển chuyển.*

souquenille [sukənij] n. f. 1. Cổ Áo choàng vải thô (của người đánh xe ngựa hoặc người coi ngựa). 2. Lối thời Áo quần rách rưới.

souquer [suke] HÁI v. [1] 1. v. tr. Siết thật chặt (một nút, một dây chuyền) ▷ v. pron. *Nœud qui se souque: Nút siết thật chặt.* 2. v. intr. Thúc mạnh mái chèo. *Souquez ferme! Chèo cực lực lên!*

sourate V. surate.

source [surs] n. f. 1. Nước từ đất phụt ra. -Điểm xuất hiện của nước ngầm trên mặt đất; suối. *Source thermale: Suối nước khoáng nóng.* -Spécial. *Source d'un fleuve: Nguồn của một con sông. La Loire prend sa source près du mont Gerbier-de-Jonc: Sông Loz bắt nguồn gần núi Gerbier-de-Jonc.* ▷ Loc. *Bóng Cela coule de source: Cái đó là kết quả tất nhiên.* 2. *Bóng Nguồn gốc. La source d'un malentendu: Nguồn gốc một sự hiểu lầm.* 3. Nguồn (tin). *On apprend de source sûre: Người ta biết do nguồn tin chắc chắn. Puister aux sources: Tham gia tận gốc.* ▷ Tác phẩm khởi nguồn (cung cấp đề tài, ý tưởng cho một nhà văn). 4. Lý và Thuyết Nguồn. *Source lumineuse, électrique, sonore: Nguồn sáng, nguồn điện, nguồn âm thanh.*

sourcier, ière [sursje, jɛr] n. Người (có tài ngoại cảm) phát hiện các nguồn nước.

sourcil [sursi] n. m. Lông mày, đường mày.
S'épiler les sourcils: Nhổ lông mày. - Froncer les sourcils: Chau mày, cau mày.

sourcilier, ière [sursilje, jɛr] adj. GPHÁU Thuộc lông mày. *Arcade sourcilière: Cọng lông mày.*

sourciller [sursije] v. intr. [1] *Ne pas sourciller: Không chau mày, không lộ rõ bất bình, điềm nhiên.*

sourcilleux, euse [sursijø, øz] I. 1. adj. Văn Nghiêm khắc, hay bắt bẻ.

sourd, sourde [sur, surd] adj. và n. I. 1. Điếc, nặng tai, nghễnh ngãng. *Un vieillard un peu sourd: Một ông già hơi lảng tai. - Loc. Sourd comme un pot. Điếc lòi. Faire la sourde oreille: Giả điếc, tảng lờ. > Subst. Un sourd, une sourde: Một người điếc. - Loc. Crier, cogner, comme un sourd: Gào thét lức, nện thét lức. Dialogue de sourds: Đối thoại giữa những người điếc (chả ai nghe ai). 2. Bông Sourd à...: Thờ ơ, dửng dưng, vô tình. *Rester sourd aux supplications de qqn: Dửng dưng với những lời năn nỉ của ai. II. (Nói về vật) 1. Không kêu, không vang, đục. Un bruit sourd: Tiếng đục. Une voix sourde: Một giọng đục. ÂM Consonnes sourdes: Các phụ âm điếc (trong tiếng Pháp là các âm [p], [k], [t], [f], [s], [ʃ]. 2. Tối, sẫm, không sáng. Des teintes sourdes: Các màu tối. > Lanterne sourde: V. lanterne. 3. Âm trầm, âm ỉ. Douleur sourde: Nỗi đau âm ỉ. - Bông Une lutte sourde: Một cuộc đấu tranh ngầm, một cuộc đấu tranh bí mật.**

sourdement [surdəm] adv. 1. Đục, không kêu, không vang. 2. Một cách âm trầm, một cách bí mật.

sourdine [surdin] n. f. Bộ phận giảm thanh, bộ phận làm bớt kêu (ở một số nhạc cụ). *Sourdine de violon, de cor: Bộ phận giảm thanh ở đàn violông, ở kèn co. - Par ext. Jouer en sourdine: Chơi (đàn) nhẹ nhàng, chơi nhẹ. > Loc. Bông Mettre une sourdine à: Biểu lộ sự hồ hững trước; hồ hững trước. Mettre une sourdine à ses revendications: Hồ hững trước những lời yêu sách của nó.*

sourdingue [surdɛ̃g] adj. và n. Thân Khinh Điếc lòi.

sourd-muet, sourde-muette [surdmœ, surdœmœt] n. và adj. Người câm điếc. *Des sourds muets. Des sourdes-muettes. > Adj. Un enfant sourd-muet: Một đứa bé câm điếc.*

sourdre [surdr] v. intr. [5] Văn Phun ra từ đất, chảy ra từ đất. > Bông Nảy sinh, sinh ra. *Le désespoir qui sourdait en lui: Sự thất vọng từng nảy sinh ở nó.*

souriant, ante [surjã, ɑ̃t] adj. Tuổi cười, tươi vui, hóm hờ. *Une personne souriante: Một người tươi vui. Un visage souriant: Một nét mặt hóm hờ.*

souriceau [suriso] n. m. Chuột nhắt con.

souricière [surisjɛr] n. f. 1. Bẫy chuột nhắt. 2. Bông Bẫy (do cảnh sát xếp đặt); chỗ phục kích của cảnh sát.

1. **sourire** [surir] v. intr. [76] 1. Mỉm cười, cười mỉm. *Sourire à qqn: Mỉm cười với ai. Sourire de qqch: Cười khẩy về điều gì. Cela fait sourire: Điều đó khiến nực cười. 2. Hợp với, hợp ý với. Cette idée ne lui sourit guère: Ý nghĩ đó không hề hợp với nó. - Thuận lợi cho. La chance avait cessé de lui sourire: Nó đã hết vận may (vận may đã thôi mỉm cười với nó).*

2 **sourire** [surir] n. m. Sự mỉm cười, cái cười mỉm. *Faire un sourire à qqn: Mỉm cười với ai. - Loc. Garder le sourire: Giữ nụ cười trên môi.*

souris [suri] n. f. 1. Chuột nhắt. > *Souris blanche: Chuột bạch. > Loc. Bông La montagne a accouché d'une souris: Quả núi đã đẻ ra con chuột nhắt (một dự án ồn ào mà kết quả thì vô nghĩa). - On le ferait entrer dans un trou de souris: Nó quá nhát gan, nó nhát như cáy. 2. Gris souris: Màu lông chuột. 3. Ogian Thiếu nữ, thiếu phụ. Il est venu avec une souris: Ông ta đã đến cùng với một con mụ. 4. Thịt đầu bắp, thịt đầu đùi (cừu) 5. TIN Con chuột.*

sournois, oise [surnwa, waz] adj. (và n.) Khéo vờ vĩnh, xảo trá, nham hiểm. - Par ext. *Manœuvre sournoise: Thủ đoạn xảo trá. > Subst. Méfiez-vous de lui, c'est un sournois: Anh hãy đề chừng nó, nó là một tên xảo trá.*

sournoisement [surnwazm] adv. Khéo vờ vĩnh, xảo trá; (Thân) âm trầm, len lút. *Agir sournoisement: Hành động âm trầm, hành động len lút.*

sournoiserie [surnwazri] n. f. 1. Tính vờ vĩnh, tính xảo trá. 2. Hành động xảo trá.

sous [su] prép. I. 1. Dưới. *Sous une couche de peinture: Dưới một lớp sơn. > Sous l'eau, sous la mer, sous la terre: Dưới nước, dưới biển, dưới đất. Abri construit à plusieurs mètres sous terre: Hầm trú ẩn xây sâu nhiều mét dưới mặt đất. 2. Mettre une lettre sous pli: Bỏ một lá thư vào phong bì. > Bông Với, dưới, bằng phương tiện. Il écrit ce livre sous tel nom: Nó viết cuốn sách đó dưới cái tên như thế. Sous prétexte de, sous couleur de: Lấy cớ rằng, lấy cớ là. Passer sous les fenêtres de qqn: Đi qua dưới cửa sổ nhà ai. Dormir sous la tente: Ngủ dưới (trong) lều. 4. Trước, bày ra trước. Cela s'est passé sous mes yeux: Cái đó đã diễn ra trước mắt tôi. Sous le feu, sous la mitraille: Trước ngon lửa, trước làn mưa đạn. II. Bông 1. Dưới. Travailler sous la direction de: Làm việc*

dưới quyền (ai). *Avoir des hommes sous ses ordres*: Có những người dưới quyền, có các thuộc hạ. *Être sous le coup d'une inculpation*: Bị đe dọa buộc tội. *Sous contrôle judiciaire*: Dưới sự kiểm soát của tòa án. > Do (tác động của); do (ảnh hưởng của). *Malade sous antibiotiques*: Ốm do (dùng) nhiều kháng sinh. 2. Dưới (triều đại), dưới (thời đại). *Sous Louis XIII*: Dưới thời Louis XIII. > Trong. *Sous huitaine*: Trong tám ngày. *Sous peu*: Trong ít lâu. 3. Dưới (do, vì). *Branche qui ploye sous le poids des fruits*: Cành cong lại do trĩu quả. *Blémir sous l'affront*: Tái mặt vì bị lăng nhục. *S'effondrer sous le choc*: Xỉu xuống do cú sốc. 4. *Voir les choses sous tel angle, sous tel aspect*: Nhìn sự vật theo góc độ nào đó, theo phương diện nào đó.

sous- Tiền tố có nghĩa là "dưới", "phó", "kém", "thiếu". Xem thêm *hypo-*, *infra-*, *sub-*.

sous-alimentation [suzalimɛ̃tasjɔ̃] n. f. Sự kém dinh dưỡng, sự suy dinh dưỡng, sự thiếu ăn; tình trạng suy dinh dưỡng.

sous-alimenté, ée [suzalimɛ̃te] adj. Kém dinh dưỡng, thiếu ăn. *Enfants sous-alimentés*: Các trẻ em suy dinh dưỡng.

sous-arbrisseau [suzarbriso] n. m. THỰC CÂY nhỏ (cao dưới một mét). *Des sous-arbrisseaux*.

sous-arrondissement [suzarɔ̃dismɑ̃] n. m. HCHÍNH Phường, xã (ở vùng biển). *Des sous-arrondissements*.

sous-barbe [subarb] n. f. 1. Quai hàm (của ngựa). 2. HẢI Dây néo cột buồm mũi. *Des sous-barbes*.

sous-bois [subwa] n. m. inv. 1. Thảm thực vật dưới các cây lớn trong rừng; khu rừng có thảm thực vật dưới cây lớn. 2. MỸ Tranh vẽ cảnh rừng.

sous-calibré, ée [sukalibre] adj. QUÂN Dưới cỡ nòng, nhỏ hơn nòng (nói về viên đạn).

sous-chef [sfɛʃ] n. m. Phó trưởng, xếp phó. *Des sous-chefs*.

sous-classe [suklas] n. f. KHTỰNH Phân lớp. *Des sous-classes*.

sous-clavier, ière [suklavje, jɛr] adj. và n. f. GPHÁU Dưới xương đòn. *Artère sous-clavière*: Động mạch dưới xương đòn. n. f. *La sous-clavière*: Động mạch dưới xương đòn.

sous-commission [sukomisjɔ̃] n. f. Tiểu ban. *Des sous-commissions*.

sous-comptoir [sukɔ̃twar] n. m. Chi điểm, phân điểm. *Des sous-comptoirs*.

sous-consommation [sukɔ̃sɔ̃masjɔ̃] n. f. KẾ Sự kém tiêu thụ, sự tiêu thụ dưới mức. > *Spécial*. Sự tiêu thụ thấp hơn mức sản xuất.

sous-continent [sukɔ̃tinɑ̃] n. m. ĐỊA Phần (rộng lớn) của lục địa. *Le sous-continent*

indien: Phần lục địa Ấn Độ. *Des sous-continents*.

souscripteur, trice [suskriptœr] n. 1. LUẬT Người ký nhận (một thương phiếu). 2. Người góp phần, người có phần đóng góp.

souscription [suskripsjɔ̃] n. f. 1. HIẾM LUẬT Sự ký tên, sự ký vào (một chứng từ). > *Cũ* Sự ký tên (dưới lá thư). 2. Sự đóng góp; số tiền đóng góp, cuộc quyên góp. *Ouvrir, clore une souscription*: Mở một cuộc quyên góp, khoá sổ một cuộc quyên góp. - *Souscription de tel montant*: Cuộc quyên góp được số tiền như vậy.

souscrire [suskriʁ] I. v. tr. [65] LUẬT Ký nhận, ký vào. *Souscrire un contrat*: Ký vào một hợp đồng. > Ký nhận trả. *Souscrire des traites*: Ký nhận trả các hối phiếu. II. v. tr. indir. 1. Góp, đóng góp. *Souscrire à l'édification d'une stèle*: Đóng góp vào việc xây dựng một tấm bia. > *Souscrire à une publication*: Đóng góp vào việc xuất bản. - *Souscrire à un emprunt*: Nhận mua một công trái. 2. Đồng Tán thành, đồng ý. *Souscrire à un propos, une décision*: Tán thành một chủ định, một quyết định.

sous-cutané, ée [sukytane] adj. GPHÁU, Y Dưới da. *Injection sous-cutanée*: Phát tiêm dưới da.

sous-développé, ée [sudevlope] adj. Kém phát triển, chậm phát triển. - *Par ext. Les économies sous-développées*: Các nền kinh tế kém phát triển.

sous-développement [sudevlopmɑ̃] n. m. Tình trạng kém phát triển, tình trạng chậm phát triển.

sous-diaconat [sudjakɔ̃na] n. m. THCHỦ Chức phó trợ tế.

sous-diacre [sudjakr] n. m. THCHỦ Phó trợ tế. *Des sous-diacres*.

sous-directeur, trice [sudirektœr, tris] n. Phó giám đốc, phó hiệu trưởng. *Des sous-directeurs, des sous-directrices*.

sous-dominante [sudɔ̃minɑ̃t] n. f. NHẠC Âm độ thứ tư trong gam nguyên; âm dưới chủ âm. *Des sous-dominantes*.

sous-embranchement [suzɑ̃brɑ̃ʃmɑ̃] n. m. KHTỰNH Phân ngành. *Des sous-embranchements*.

sous-emploi [suzɑ̃plwa] n. m. KẾ Sự không sử dụng hết nhân công, sự thừa nhân công.

sous-ensemble [suzɑ̃sɑ̃bl] n. m. TOÁN Tập hợp bé, tập hợp con. *Des sous-ensembles*.

sous-entendre [suzɑ̃tɑ̃dr] v. tr. [75] Để hiểu ngầm, ngụ ý, hàm ý. *Qu'est-ce que vous sous-entendez, quand vous dites cela*: Anh nói vậy là ngụ ý gì? > *Au pp. Dans*: "dormir toute la journée", "pendant" est sous-entendu:

Trong mệnh đề "dormir toute la journée", thì "pendant" là từ ẩn.

sous-entendu [suzãtãdy] n. m. Sự ngụ ý, điều ẩn ý. *Des assertions pleines de sous-entendus*: Những điều quyết đoán đầy ẩn ý.

sous-entrepreneur [suzãtrẽprãnẽr] n. m. Người thầu lại. *Des sous-entrepreneurs*.

sous-épidermique [suzẽpidẽrmik] adj. Dưới biểu bì.

sous-équipé, ée [suzẽkipe] adj. KẾ Thiếu trang bị, trang bị không đầy đủ.

sous-équipement [suzẽkipmã] n. m. KẾ Tình trạng trang bị thiếu.

sous-espèce [suzẽspes] n. f. KHTỰNH Phân loài. *Des sous-espèces*.

sous-estimation [suzẽstimasjõ] n. f. Sự đánh giá thấp. *Des sous-estimations*.

sous-estimer [suzẽstime] v. tr. [1] Đánh giá thấp. *Sous-estimer ses adversaires*: Đánh giá thấp các đối thủ.

sous-évaluer [suzẽvalũ] v. tr. [1] Định giá thấp.

sous-exposer [suzẽkspozẽ] v. tr. [1] ẢNH Để chưa đủ thời gian lộ sáng; lộ sáng thiếu. -Au pp. *Photographie sous-exposée*: Ảnh chưa đủ thời gian lộ sáng.

sous-exposition [suzẽkspozisjõ] n. f. ẢNH Sự lộ sáng thiếu, sự lộ sáng chưa đủ.

sous-famille [sufamij] n. f. KHTỰNH Phân họ. *Des sous-familles*.

sous-fifre [sufifr] n. m. Thân Thuộc viên quèn, nhân viên quèn. *Des sous-fifres*: Các nhân viên quèn.

sous-garde [sugard] n. f. KỶ Vòng che cò súng. *Des sous-gardes*. Đồng pontet.

sous-gorge [sugõr] n. f. inv. NGỰ Dây cổ (trong bộ cương ngựa). *Des sous-gorges*.

sous-gouverneur [sugũvernẽr] n. m. Phó thống đốc. *Le sous-gouverneur de la Banque de France*: Phó thống đốc ngân hàng Pháp. *Des sous-gouverneurs*.

sous-groupe [sugrup] n. m. TOÁN Nhóm con. ▷ Thụ dụng Phân nhóm. *Des sous-groupes*.

sous-homme [suzõm] n. m. Kinh Kẻ hạ đẳng. ▷ Kẻ bẩn tiện, kẻ không còn ra người. *Des sous-hommes*.

sous-ingénieur [suzẽʒẽnjẽr] n. m. Phó kỹ sư. *Des sous-ingénieurs*.

sous-intendant, ante [suzẽtãdã, ãt] n. Phó quản lý, phó quản đốc. *Des sous-intendants*.

sous-jacent, ente [suzasã, ãt] adj. Ở dưới. *Couche sous-jacente*: Lốp ở dưới. ▷ BÓNG Ngầm ngầm. *Motivations sous-jacentes*: Các động cơ ngầm ngầm.

sous-lieutenant [suljõtãn] n. m. Thiếu úy. *Des sous-lieutenants*.

sous-locataire [sulbkatẽr] n. Người thuê lại nhà. *Des sous-locataires*.

sous-location [sulõkasjõ] n. f. Sự cho thuê lại nhà. ▷ Hợp đồng thuê lại nhà. *Ces conditions sont incluses dans la sous-location*: Các điều kiện đó đã được ghi vào hợp đồng thuê lại nhà. *Des sous-locations*.

sous-louer [sulwẽ] v. tr. [1] 1. Cho thuê lại (nhà, đất). 2. Thuê lại (nhà, đất).

sous-main [sumẽ] n. m. inv. Tấm lót bàn viết. ▷ loc. adv. *En sous-main*: Bí mật, lén lút. *Recevoir de l'argent en sous-main*: Nhận tiền một cách lén lút.

sous-maître, esse [sumẽtr, es] n. 1. Cũ Trợ giáo, phó giám thị. *Des sous-maîtres. Des sous-maîtresses*. 2. n. m. QUÂN Hạ sĩ quan kỵ binh (ở trường Saumur) 3. n. f. Mụ giám thị nhà thổ.

sous-marin, ine [sumãrẽ, in] adj. và n. m. I. adj. 1. Dưới biển. *Relief sous-marin*: Địa hình đáy biển. 2. Ở dưới mặt biển, dùng dưới mặt biển. *Navigation sous-marine*: Sự đi lại dưới mặt biển. *Fusil sous-marin*: Súng dùng dưới biển. II. n. m. Tàu ngầm. *Sous-marin à propulsion nucléaire*: Tàu ngầm hạt nhân, tàu ngầm nguyên tử. *Des sous-marins*. ▷ BÓNG Thân Kẻ hành động lén lút.

sous-marinier [sumãrinjẽ] n. m. Thủy thủ tàu ngầm. *Des sous-mariniers*.

sous-maxillaire [sumaksĩ(l)ẽr] adj. GPHÁU Dưới hàm. *Glande sous-maxillaire*: Tuyến dưới hàm.

sous-multiple [sumỹltĩpl] n. m. TOÁN Ước số. 7 et 2 sont des sous-multiples de 14: 7 và 2 là những ước số của 14. ▷ Adj. *Nombres, grandeurs sous-multiples*: Các ước số, các đại lượng ước số.

sous-nappe [sunãp] n. f. Tấm lót khăn bàn. *Des sous-nappes*.

sous-normale [sunõrmãl] n. f. HÌNH Đường pháp ảnh. *Des sous-normales*.

sous-occipital, ale, aux [suzõksĩpital, õ] adj. GPHÁU Y Dưới chẩm. *Ponction sous-occipitale*: Sự chọc dưới chẩm.

sous-œuvre [suzõvẽr] n. m. 1. Móng (nhà). 2. loc. adj. *En sous-œuvre*: Ở phần móng. ▷ BÓNG *Reprendre un travail en sous-œuvre*: Chữa một công trình ở phần móng.

sous-officier [suzõfisjẽ] n. m. Hạ sĩ quan. *Des sous-officiers*. ▷ Par abrég. *Thân Un sous-off, des sous-offs*.

sous-orbitaire [suzõrbĩtẽr] adj. GPHÁU Dưới hốc mắt.



sous-ordre [suzɔʁdʁ] n. m. 1. **LUẬT** Lệnh phân phối tiền của một chủ nợ cho các chủ nợ của chủ nợ đó. *Créancier en sous-ordre*: Chủ nợ của chủ nợ. 2. Người dưới quyền, thuộc hạ, nhân viên dưới quyền. *Ses sous-ordres ne l'apprécient guère*: Các nhân viên dưới quyền không thích ông ta. ▷ Loc. adv. *En sous-ordre*: Thuộc thứ hạng, thứ yếu. 3. KHTVNHIÊN Phân bộ. *Des sous-ordres*.

sous-palan (en) [supalɑ̃] loc. adj. **THƯƠNG HẢI** Giao tại cảng (nói về hàng hóa).

sous-payer [supeje] v. tr. [24] Trả quá ít, trả quá thấp. *Sous-payer les ouvriers*: Trả công thợ quá thấp. ▷ Pp. *Travailleurs sous-payés*: Những người lao động bị trả quá thấp.

sous-peuplé, ée [supœple] adj. Quá thưa dân cư. *Région sous-peuplée*: Vùng quá thưa dân.

sous-peuplement [supœpləmɑ̃] n. m. Sự quá thưa dân cư.

sous-pied [supje] n. m. Dải buộc dưới chân (để giữ căng quần). *Des sous-pieds*.

sous-préfectoral, ale, aux [suprefektɔʁal, o] adj. Thuộc quận ly, Thuộc quận trưởng; từ quận ly, từ quận trưởng.

sous-préfecture [suprefektyʁ] n. f. 1. Chức quận trưởng. 2. Quận ly. 3. Trụ sở quận trưởng, dinh quận trưởng. *Des sous-préfectures*.

sous-préfet [suprefɛ] n. m. Quận trưởng. *Des sous-préfets*.

sous-préfète [suprefɛt] n. f. 1. Phụ nhân quận trưởng. 2. Bà quận trưởng. *Des sous-préfètes*.

sous-production [supsɔdyksjɔ̃] n. f. Sự sản xuất không đủ, sự sản xuất dưới mức.

sous-produit [supsɔdwi] n. m. 1. Sản phẩm phụ. *Les sous-produits de la distillation du pétrole*: Các sản phẩm phụ của sự chưng cất dầu mỏ. ▷ Phụ. *Les abats sont des sous-produits par rapport à la viande de boucherie*: Các thịt vụn, các thịt cổ cánh lòng là những loại thứ yếu của thịt ở cửa hàng. 2. Bông Khinh Lối học mốt dở, cách bắt chước tồi. ▷ Sản phẩm chất lượng tồi. *Des sous-produits*.

sous-programme [supsɔɡʁam] n. m. **TIN** Phân chương trình, chương trình bộ phận, chương trình nhánh. *Des sous-programmes*.

sous-prolétaire [supsɔlətɛʁ] adj. và n. (Người) vô sản lớp dưới. *Des sous-prolétaires*.

sous-prolétariat [supsɔlətɛʁaʁja] n. m. Giai tầng vô sản lớp dưới, tầng lớp dưới của vô sản.

sous-race [suras] n. f. **NHÂN** Phân nòi. 2. Kinh chủng tộc thấp kém. *Des sous-races*.

sous-secrétaire [sus(ə)kʁetɛʁ] n. m. *Sous-secrétaire d'État*: Thứ trưởng, phó quốc vụ khanh. *Des sous-secrétaires d'État*.

sous-secrétariat [sus(ə)kʁetɛʁaʁja] n. m. Chức thứ trưởng. *Des sous-secrétariats d'État*.

sous-seing [susɛ̃] n. m. **LUẬT** Văn bản ký tự; tư khế (không có thị thực của công chứng viên). V. seing.

soussigné, ée [susine] adj. và n. Có chữ ký ở dưới đây, ký tên dưới đây. *Je, soussigné Untel, déclare*: Tôi, Untel, người ký tên dưới đây, khai rằng. *Les personnes soussignées*: Những người cùng ký tên ở dưới. ▷ Subst. *Les soussignés*: Những người cùng ký tên ở dưới.

sous-sol [susɔl] n. m. 1. Các lớp đất dưới (ở dưới lớp đất cây cối). *L'exploitation des richesses du sous-sol*: Việc khai thác tài nguyên ở các tầng đất dưới. 2. Tầng hầm. *Garage en sous-sol*: Nhà để xe ở tầng hầm. *Un sous-sol sans air et sans lumière*: Một tầng hầm bí và tối. *Des sous-sols*.

sous-station [sustasjɔ̃] n. f. **KỸ** Trạm phụ. *Des sous-stations*.

sous-tangente [sutɑ̃ʒɑ̃t] n. f. **HÌNH** Tiếp ảnh, đường tiếp ảnh. *Des sous-tangentes*.

sous-tasse hay **soutasse** [sutas] n. f. Đồng soucoupe.

sous-tendre [sutɑ̃dʁ] v. tr. [5] 1. **HÌNH** Trương (một cung). 2. Bông Làm cơ sở (cho một luận chứng).

sous-tension [sutɑ̃sjɔ̃] n. f. **ĐIỆN** Điện áp thấp.

sous-tirage [sutitʁaʒ] n. m. 1. Sự đặt các phụ đề. 2. Các phụ đề.

sous-titre [sutitʁ] n. m. 1. Phụ đề (của sách, của vở diễn). (Par ex: Julie – ou la Nouvelle Héloïse, le Misanthrope – ou l'Atrabilaire amoureux. 2. Phụ đề phim. *Des sous-titres*.

sous-titrer [sutitre] v. tr. [1] Làm phụ đề lời dịch cho phim.

soustractif, ive [sustraktif, iv] adj. **TÒÁN** Thuộc phép trừ.

soustraction [sustraksjɔ̃] n. f. 1. Sự rút trộm, sự lấy cắp. *La soustraction d'un document*: Sự lấy cắp một tài liệu. 2. Phép trừ.

soustraire [sustrɛʁ] v. tr. [78] 1. Rút trộm, đánh cắp, lấy đi. *Soustraire des documents compromettants*: Lấy trộm các tài liệu gây phương hại. 2. Làm cho thoát, giải thoát. *Soustraire qqn à l'influence d'un mauvais milieu*: Giải thoát ai khỏi ảnh hưởng của một môi trường xấu. ▷ v. pron. *Se soustraire à une obligation*: Tránh một nghĩa vụ. 3. Làm tính trừ.

sous-traitance [sutretãs] n. f. 1. Công việc cho thuê lại, thị trường cho thuê lại (do

người chủ thầu giao cho những người thầu lại). 2. Sự cho thầu lại. *Travaux donnés, effectués, en sous-traitance*: Các công việc cho thầu lại, các công việc thực hiện bằng thầu lại.

sous-traitant [sutretã] n. m. Người thầu lại. *Des sous-traitants*.

sous-traiter [sutrete] v. [1] 1. v. intr. Thầu lại. > v. tr. Thực hiện theo hình thức thầu lại. 2. Cho thầu lại.

sous-ventrière [suvãtrijẽr] n. f. Dây thắng dưới bụng ngựa (ở cổ xe ngựa). *Des sous-ventrières*. > Ngạn ngữ. *Bóng Manger à s'en faire péter la sous-ventrière*: Ăn quá mức, ăn quá độ (đến nỗi đánh rắm ra).

sous-verge [suverʒ] n. m. inv. Ngựa đi kèm (ở bên phải ngựa có người cưỡi).

sous-verre [suver] n. m. inv. Ảnh lồng kính, ảnh xu ve, sự đóng khung ảnh lồng kính.

sous-vêtement [suvetmã] n. m. Quần áo (mặc) trong, quần áo lót. *Des sous-vêtements*.

sous-virer [suvire] v. intr. [1] Ôtô Trượt bánh trước (khi rẽ ngoặt, khiến xe văng ra).

sous-vireur, euse [suvirœr, øz] adj. Ôtô Dễ trượt bánh trước (nói về xe ô tô ở đường quanh).

soutache [sutaʃ] n. f. Dải trang sức (ở quần áo).

soutacher [sutaʃe] v. tr. [1] Trang điểm bằng các dải trang sức, đính dải trang sức.

soutane [sutan] f. Áo linh mục họ đạo (áo dài đen có cúc đằng trước).

soutanelle [sutanel] n. f. Cổ Áo dài cổ đứng.

soutasse V. sous-tasse.

soute [sut] n. f. Khoang tàu, hầm tàu. *Soute à charbon*: Hầm than (ở tàu thủy) > Par anal. *Les soutes d'un avion*: Các khoang chở hàng của máy bay. *Soute à bagages*: Khoang hành lý.

soutenable [sutnabl] adj. 1. Có thể giữ vững, có thể bảo vệ, biện hộ được. *Son idée n'est guère soutenable*: Ý kiến của nó không thể biện hộ được. 2. Chịu đựng được, chịu được. *Ce bruit n'est pas soutenable*: Tin đồn đó không thể chịu được.

soutenance [sutnãs] n. f. Sự bảo vệ luận án tiến sĩ. *Être prêt pour la soutenance*: Sẵn sàng bảo vệ luận án.

soutenant [sutnã] n. m. Người bảo vệ luận án tiến sĩ.

soutènement [sutenmã] n. m. 1. Vật chống đỡ, cột ốp, cái chống. *Mur de soutènement*: Tường chống. 2. LUẬT *Soutènement d'un compte*: Sự chứng minh một tài khoản.

souteneur [sutnœr] n. m. Tên ma cô, mụ tú bà.

soutenir [sutnir] v. tr. [39] 1. Đỡ, chống. *Les colonnes qui soutiennent la voûte*: Các cột đỡ vòm nhà. 2. Đỡ (ngăn không để ngã). *Soutenir un malade*: Đỡ một người bệnh. 3. Trợ lực, tiếp sức. *Cette bonne nourriture le soutient*: Thức ăn bổ đó trợ lực cho nó. 4. Khuyến khích, giúp đỡ. *Je l'ai soutenu dans son épreuve*: Tôi đã khuyến khích nó trong cuộc thi. > Tài trợ, giúp đỡ về tài chính. > Spécial. Ủng hộ. *Soutenir un candidat aux élections*: Ủng hộ một ứng cử viên (trong bầu cử). > v. pron. Tựa vào nhau, đỡ lẫn nhau. 5. Bảo vệ. *Soutenir une opinion*: Bảo vệ một ý kiến. -Spécial. *Soutenir une thèse (de doctorat)*: Bảo vệ một luận án (tiến sĩ). > *Soutenir que*: Khẳng định rằng, dám chắc rằng. *Je soutiens qu'il a tort*: Tôi khẳng định là nó sai. 6. Duy trì, giữ vững. *Soutenir son effort*: Duy trì sự nỗ lực. *Soutenir le moral de qqn*: Giữ vững tinh thần của ai. 7. Chịu đựng, chịu nổi. *Soutenir un siège*: Trụ vững trước sự vây hãm, đứng vững trước sự vây hãm. *Soutenir le regard de qqn*: Chịu đựng cái nhìn của ai; không nao núng e thẹn trước cái nhìn của ai.

soutenu, ue [sutny] adj. 1. Giữ vững, không giảm sút. *Effort, rythme soutenu*: Nỗ lực được giữ vững, nhịp độ được giữ vững. 2. Rõ nét, nổi bật. *Couleur soutenue*: Màu rõ nét, màu nổi bật. 3. Cao quý, thanh cao. *Style soutenu*: Văn phong thanh cao. *Langue soutenue*: Ngôn ngữ rất trau chuốt.

souterrain, aine [suterẽ, ẽn] adj. và n. m. 1. adj. Dưới đất, ngầm. *Conduit souterrain*: Ống dẫn dưới đất; ống dẫn ngầm. > Bóng Ngâm, bí mật. *Menées souterraines*: Các âm mưu ngầm. 2. n. m. Đường hang, đường hầm, địa đạo.

souterrainement [suterẽnmã] adv. Bằng đường ngầm. > Bóng Một cách ngầm, một cách bí mật.

soutien [sutjẽ] n. m. 1. Cái chống đỡ, cột trụ. *Ce pilier est le soutien de la voûte*: Cái cột trụ này đỡ các vòm nhà. 2. Sự ủng hộ; sự giúp đỡ. *Vous pouvez compter sur notre soutien*: Anh có thể tin ở sự ủng hộ của chúng tôi. > *Soutien de famille*: Cột trụ của gia đình. *Les jeunes gens qui sont soutiens de famille peuvent être dispensés du service militaire*: Các thanh niên cột trụ của gia đình có thể được miễn nghĩa vụ quân dịch.

soutien-gorge [sutjẽgɔʁʒ] n. m. Cái nịt vú, cái nịt ngực, cái xù chiêng. *Des soutiens-gorge*.

soutier [sutje] n. m. Thợ thủ làm việc ở hầm than (để tiếp than vào lò).

soutirage [sutiraʒ] n. m. Sự chất lọc, sự gạn lọc.

soutirer [sutire] v. tr. [1] 1. Chắt, chắt lọc (đổ một chất lỏng từ bình này sang bình khác để loại bớt cặn) 2. Bông *Soutirer qqch à qqn*: Mót cái gì của ai; bòn rút cái gì của ai. *Soutirer de l'argent à qqn*: Bòn rút tiền của ai. Bông extorquer.

soûtra hay **sûtra** [sutra] n. m. Học 1. Sách viết về cuộc đời của Phật (ở Ấn Độ). 2. Sách dạy đạo đức, sách nghi lễ; kinh.

souvenance [suvnãs] n. f. Văn Ký ức, kỷ niệm xa xôi.

1. souvenir [suvniʁ] v. intr. [39] và pron. I. Văn v. impers. *Il me souvient que*: Tôi nhớ lại rằng, tôi nhớ là. II. v. pron. 1. Nhớ lại, hồi tưởng. *Se souvenir qu'on a un rendez-vous*: Nhớ lại là mình có cuộc hẹn. 2. Nhớ, không quên. *Je m'en souviendrai!*: Tôi sẽ nhớ điều đó! 3. Nhớ, đừng quên. *Souvenez-vous de mon affaire*: Anh đừng quên việc của tôi nhé.

2. souvenir [suvniʁ] n. m. 1. Trí nhớ, ký ức. *Cela s'était effacé de son souvenir*: Cái đó đã biến mất trong ký ức của nó. 2. Sự nhớ lại. *Conserver, perdre le souvenir de qqch*: Giữ gìn trong ký ức một điều gì, quên một điều gì. 3. Kỷ niệm. *Souvenirs de collège*: Các kỷ niệm về trường trung học. *Évoquer de vieux souvenirs communs*: Gợi lại những kỷ niệm chung xưa cũ. > Sách hồi ký. *Écrire ses souvenirs*: Viết hồi ký. 4. *Mon meilleur, mon affectueux souvenir à vos parents*: (Tôi xin gửi) kỷ niệm tốt đẹp nhất, triu mến nhất của tôi đối với song thân anh (cách nói lễ phép) = cho tôi gửi lời kính thăm hai cụ. 5. *En souvenir de*: Để nhớ về. *J'ai gardé cela en souvenir de lui*: Tôi giữ cái đó để nhớ đến (làm kỷ niệm về) nó. Absol. *Il me l'a donné en souvenir*: Nó cho tôi cái đó làm kỷ niệm. 6. Vật kỷ niệm. *Cette photo est un souvenir de lui*: Bức ảnh ấy là kỷ niệm về nó. > Spécial. Hàng lưu niệm. *Marchand de souvenirs*: Người bán hàng lưu niệm.

souvent [suvã] adv. 1. Thường thường, thường, nhiều phen. *Je vais souvent le voir*: Tôi thường đến gặp nó. 2. loc. *Dgian Plus souvent qu'à son tour*: Thường không đến lượt nó. > Lỗi thời *Plus souvent!*: Không khi nào, chẳng bao giờ! 3. Thông thường, nhìn chung. *Dans cette famille, les enfants sont souvent blonds aux yeux bleus*: Trong gia đình đó, thông thường trẻ em tóc hung mắt xanh. -*Le plus souvent*: Trong phần lớn trường hợp, thường thì.

1. souverain, aine [suvrẽ, ẽn] adj. và n. I. adj. 1. Cao nhất, tối cao: *Le souverain bien*: Lợi ích tối cao. 2. Rất cao hiệu, công hiệu bậc nhất. *Un remède souverain*: Một phương thuốc công hiệu bậc nhất. 3. Có quyền tối

cao. *Puissance souveraine*: Quyền lực tối cao. -*Le souverain pontife*: Giáo hoàng. > LUẬT *Cour souveraine*: Tòa án tối cao. 4. Cao thượng, cao quý. *Beauté souveraine*: Về đẹp cao quý. II. n. 1. Vua, quốc vương. 2. Người có quyền lực tối cao. *En démocratie, le souverain c'est le peuple*: Trong nền dân chủ, quyền lực tối cao thuộc về nhân dân.

2. souverain [suvrẽ] n. m. Đồng xu vô ranh (tiền vàng Anh xưa)

souverainement [suvrenmã] adv. 1. Một cách tốt bậc. *Elle est souverainement belle*: Cô ta đẹp tốt bậc. *Il est souverainement ennuyeux*: Nó buồn phiền vô cùng. 2. Một cách tối cao, chung thẩm. *Juger souverainement*: Xét xử chung thẩm.

souveraineté [suvrente] n. f. 1. Quyền cao nhất, quyền tối thượng. > Bông *La souveraineté de la raison*: Quyền tối thượng của lý tính. 2. Nguyên tắc quyền lực tối thượng. > Chủ quyền. *Souveraineté nationale*: Chủ quyền quốc gia.

soviet [sɔvjɛt] n. m. 1. Ứ Xô viết. 2. *Soviet de l'Union*: Xô viết liên bang. *Soviet des nationalités*: Xô viết dân tộc.

soviétique [sɔvjɛtik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc các xô viết. 2. Thuộc nhà nước xô viết. *Union des républiques socialistes soviétiques*: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết. II. n. Cư dân Liên Xô.

soviétisation [sɔvjɛtizasjã] n. f. Sự xô viết hóa, sự chịu ảnh hưởng chính trị của Liên Xô.

soviétiser [sɔvjɛtize] v. tr. [1] Chịu ảnh hưởng chính trị của Liên Xô (cũ); xô viết hóa.

sovkhose [sɔvkoz] n. m. Nông trường quốc doanh. Xem thêm kolkhoze.

soya V. soja.

soyeux, euse [swajø, øz] adj. và n. m. 1. adj. Mềm, mịn, mượt (như tơ). *Cheveux soyeux*: Tóc mượt. 2. n. m. Nhà công nghiệp tơ lụa.

spacieusement [spasjømã] adv. Hiếm Một cách rộng rãi. *Être logé spacieusement*: Ở rộng rãi.

spacieux, euse [spasjø, øz] adj. Rộng, rộng rãi. *Pièce spacieuse*: Gian rộng.

spadassin [spadasẽ] n. m. Văn Lỗi thời Kẻ giết người thuê, kẻ đâm thuê chém mướn.

spadice [spadis] n. m. THỰC Bông mo (loại bông trúc có thịt, có lá bắc bóc quanh). *Les spadices de l'arum*: Các bông mo của cây chân bê (cây ráy).

spaghetti [spageti] n. m. pl. 1. Mì que, mì sợi. 2. En appos. Đưa ĐÁNH *Western spaghetti*: Loại phim phiêu lưu mạo hiểm rẻ tiền của Ý; phim mỹ ăn liền Ý.

spahi [spai] n. m. **Cố** Kỳ binh người Bắc Phi (trong quân đội Pháp) *Les premières unités de spahis furent créées en 1834 en Algérie; leur recrutement s'élargit par la suite aux Français de la métropole. Les derniers escadrons de spahis furent dissous en 1962, au lendemain de la guerre d'Algérie: Những đơn vị kỵ binh bản xứ đầu tiên được thành lập năm 1834 ở Algérie; sau đó mở rộng tuyển chọn cả những người Pháp ở chính quốc. Những đại đội kỵ binh cuối cùng giải thể vào năm 1962, ngay sau cuộc chiến tranh Algérie.*

spalax [spalaks] n. m. **ĐỘNG** Loại dúi lớn, loại chuột nhũ (quen sống dưới đất, không đuôi, không tai ngoài, ở các thảo nguyên Trung Âu và Tiểu Á)

spallation [spalasjō] n. f. **VĨYTNHÂN** Sự nổ vỡ của hạt nhân nguyên tử (khi bắn phá hạt).

spalter [spaltœr] n. m. **Kỹ** Bàn chải đẹp để sơn giả gỗ.

spardrap [sparadra] n. m. **Băng** dính (băng vết thương).

spardeck [spardek] n. m. **HẢI** Boong tàu nhẹ (chạy suốt từ đầu mũi tàu đến cuối tàu).

sparganier [sparganje] n. m. **THỰC** Cây rong băng, loại cây hương bồ.

sparidés [sparide] n. m. pl. **ĐỘNG** Họ cá tráp.

sparring-partner [sparinpartnær] n. m. **THỂ** Người cùng tập luyện quyền Anh (với một võ sĩ). *Des sparring-partners.*

spart hay **sparte** [spært] n. m. **THỰC** Một giống cây họ đậu (gồm cây đậu kim và cỏ anfa).

spartakisme [spartakism] n. m. **Sứ** Phong trào xã hội chủ nghĩa cách mạng ở Đức (lập thành đảng cộng sản Đức năm 1918); phong trào Xpactacut.

spartakiste [spartakist] n. **Sứ** Thành viên phong trào xã hội chủ nghĩa cách mạng Đức (1914-1919); thành viên phong trào Xpactacut. > Adj. *Le soulèvement spartakiste: Cuộc nổi dậy của những người thuộc phong trào Xpactacut.*

sparte V. spart.

spartéine [spartein] n. f. **DƯỢC** Xpactéin.

sparterie [spart(ə)ri] n. f. 1. Nghề đan lát, nghề dệt sợi thực vật. 2. Đồ đan lát, đồ dệt bằng các sợi thực vật.

spartiate [sparsjat] adj. và **I. CỐ** HY adj. 1. Của Xpacto, thuộc Xpacto. (Xpacto là thành phố xưa của Hy Lạp). **Đồng** lacédémonien. > Subst. Cư dân Xpacto. 2. Xứng danh người Xpacto.

II. n. f. pl. Dép quai da, xăng đan quai da.

spasme [spasm] n. m. Sự co thắt, sự co giật, sự co cứng.

spasmodique [spasmodik] adj. Có những cơn co thắt. *Sanglots spasmodiques: Những tiếng nức nở (có lúc) thất lại.*

spatangue [spatãg] n. m. **ĐỘNG** Một giống cầu gai (ở các bờ cát có bùn).

spath [spat] n. m. 1. *Spath d'Islande: Đá spath ở Islande, đá băng lan Islande.* 2. *Spath fluor: Fluorin.*

spathe [spat] n. f. 1. **KHO** Kiếm ngắn, đoản kiếm (của người Gô loa). 2. **THỰC** Mo, cái mo.

spathique [spatik] adj. **KHO**ÁNG Giống đá spath; có chứa spath.

spatial, ale, aux [spasjal, o] adj. 1. Thuộc không gian, trong không gian, thuộc nhận thức về không gian, thuộc sự biểu hiện không gian. *Configuration spatiale: Hình thể không gian. Coordonnées spatiales: Các tọa độ không gian. Vaisseau spatial: Tàu vũ trụ. Sonde spatiale: Máy thăm dò vũ trụ.*

spatialisation [spasjalizasjō] n. f. 1. **TÂM** Sự nhận thức về không gian. 2. Sự thích nghi với điều kiện khoảng không vũ trụ.

spatialiser [spasjalize] v. tr. [1] 1. **TÂM** Nhận thức về không gian (về tỷ lệ giữa các vị trí, các khoảng cách, các đại lượng v.v...). 2. **KHGGIAN** Làm cho thích nghi với (những điều kiện của) khoảng không vũ trụ. *Spatialiser un matériel: Làm cho một chất liệu thích nghi với khoảng không vũ trụ.*

spatialité [spasjalite] n. f. Học Tính không gian.

spationaute [spasjɔnot] n. **KHGGIAN** Nhà du hành vũ trụ.

spationautique [spasjɔnotik] n. f. **KHGGIAN** Khoa học kỹ thuật về du hành vũ trụ, khoa hàng không vũ trụ.

spationef [spasjɔnef] n. m. **KHGGIAN** Tên lửa vũ trụ, con tàu vũ trụ.

spatio-temporel, elle [spasjɔtɔpœrɛl] adj. Học Thuộc không gian và thời gian. *Coordonnées spatio-temporelles: Các tọa độ không gian và thời gian.*

spatule [spatyl] n. f. **I.** 1. Cái bay, cái trét, cái quét, cái dao phết. *Spatule de mouleur: Cái bay của thợ đổ khuôn. Spatule à beurre: Con dao phết bơ.* 2. Mũi cong (của ván trượt tuyết). **II.** Cò mỏ vịt, cò thìa.

spatulé, ée [spatyle] adj. Bẹt đầu, bẹt mũi.

1. speaker [spikœr] n. m. Chủ tịch Hạ nghị viện (Anh) - Chủ tịch viện dân biểu (Mỹ).

2. speaker [spikœr], **speakerine** [spikrin] n. Phát thanh viên. **Đồng** annonceur (nên dùng từ này).

spécial, ale, aux [spesjal, o] adj. 1. Riêng, riêng biệt. *Lessive spéciale pour les lainages: Bọt giặt riêng cho đồ len. Diction spéciale aux acteurs: Nghệ thuật diễn đạt của diễn*

viên; nghệ thuật dãi âm của diễn viên. *Emploi qui exige une formation spéciale*: Việc làm đòi hỏi một cách đào tạo riêng. *Shampooing spécial cheveux gras*: Nước gội riêng cho tóc nhờn. ▷ *LKIM Aciers spéciaux*: Các loại thép đặc biệt. 2. Đặc biệt, bất thường. *Édition spéciale*: Lần xuất bản đặc biệt. *Pouvoirs spéciaux*: Các quyền lực đặc biệt. *N'avoir rien de spécial à dire*: Không có gì đặc biệt để nói. 3. Độc đáo, khác thường. *Sa façon de travailler est spéciale*: Cách làm việc của ông ta thật độc đáo! *Une musique très spéciale*: Một thứ âm nhạc rất độc đáo. ▷ *Mœurs spéciales*: Các thói quen tình dục khác thường; sự đồng tính luyến ái.

spécialement [spesjalɛm] adv. Một cách riêng; một cách đặc biệt. *Tous les savants, et plus spécialement les chimistes*: Tất cả các nhà bác học và đặc biệt nhất là các nhà hóa học. ▷ *Thân Pas spécialement*: Không đặc biệt, không thật. *Ce n'est pas spécialement beau*: Không thật đẹp, không thật đặc biệt đẹp.

spécialisation [spesjalizasjɔ̃] n. f. Sự chuyên hóa, sự chuyên môn hóa. *La spécialisation industrielle*: Sự chuyên môn hóa về công nghiệp.

spécialisé, ée [spesjalize] adj. Được chuyên môn hóa, chuyên môn hóa. *Archéologue spécialisé en égyptologie*: Nhà khảo cổ chuyên về Ai Cập học. *Enseignement spécialisé*: Giáo dục chuyên nghiệp. ▷ *Ouvrier spécialisé* (O. S.): Lính thợ, thợ không có bằng cấp đào tạo.

spécialiser [spesjalize] v. tr. [1] Chuyên môn hóa. ▷ v. pron. *Libraire qui se spécialise dans la vente d'ouvrages anciens*: Người bán sách chuyên bán các sách cổ.

spécialiste [spesjalist] n. Nhà chuyên môn, chuyên gia. *Un spécialiste de la restauration de tableaux*: Một chuyên gia về phục chế các bức tranh. —Đùa *C'est un spécialiste du canular*: Đó là một tay chuyên đánh lừa. ▷ 1 Thầy thuốc chuyên khoa.

spécialité [spesjalite] n. f. 1. Lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành, chuyên khoa. ▷ *Spécialité médicale*: Chuyên khoa y tế, chuyên ngành y tế. ▷ *Thân Mía Il est arrivé avec une heure de retard, c'est sa spécialité*: Nó đã đến chậm một giờ, đó là cái tật riêng của nó. 2. Sản phẩm đặc biệt. ▷ *Bếp Đặc sản*. *La quiche est une spécialité lorraine*: Bánh kit là một đặc sản của Lorraine. *Les spécialités d'une cuisinière*: Các món đặc sản của một bà cấp đường. ▷ *Spécialités pharmaceutiques*: Các biệt dược. 3. LUẬT *Principe de la spécialité administrative*: Nguyên tắc về sự phân cấp quản lý. —*Principe*

de la spécialité budgétaire. Nguyên tắc sử dụng ngân sách cho từng khoản mục.

spéciation [spesjasjɔ̃] n. f. SINH Sự hình thành các loài mới.

spécieusement [spesjɔzm] adv. Một cách chỉ đúng bề ngoài.

spécieux, euse [spesjɔ, ɔz] adj. Chỉ đúng bề ngoài, chỉ có mã ngoài; để đánh lừa. *Raisonnement spécieux*: Lập luận chỉ đúng bề ngoài. (cf. sophisme).

spécification [spesifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự nói rõ, sự chỉ rõ, sự ghi rõ. 2. Sự định rõ các tiêu chuẩn kỹ thuật. *Les spécifications de l'adjudicateur sont consignées au cahier des charges*: Các tiêu chuẩn kỹ thuật do chủ thầu quy định đã được ghi trong hồ sơ đấu thầu. 3. LUẬT Sự ngụy tạo (lấy một chất, một vật của người khác để tạo ra vật mới), sự đánh cắp mẫu.

spécificité [spesifisite] n. f. Tính đặc thù, tính riêng biệt.

spécifier [spesifje] v. tr. [1] Nói rõ, chỉ rõ, ghi rõ. *Spécifier par télégramme la date et l'heure de son retour*: Ghi rõ trong điện tín ngày giờ trở về của anh ta.

spécifique [spesifik] adj. Riêng biệt, chuyên biệt. *Les caractères spécifiques distinguent entre elles les espèces d'un même genre*: Các đặc tính riêng biệt giúp phân biệt được (giữa) các loài trong cùng một chi. —*Droits de douane spécifiques*: Các loại thuế quan đặc biệt. ▷ 1 *Remède spécifique*: Thuốc đặc hiệu, thuốc đặc trị. 1 *Chaleur spécifique*: Đồng *chaleur massique*. 1 *Masse spécifique*, *poids spécifique*: Đồng *masse volumique*, *poids volumique*.

spécifiquement [spesifikm] adv. Một cách riêng biệt, một cách đặc thù.

spécimen [spesimen] n. m. 1. Tiêu bản, loại mẫu. *De beaux spécimens d'une variété de roses*: Các mẫu đẹp của một loại hồng. 2. Mẫu (sách, báo v.v..phát không để quảng cáo). —En appos. *Un numéro spécimen*: Một số (để làm) mẫu.

spéciosité [spesjozite] n. f. HIẾM Tính chất chỉ đúng bề ngoài, tính chất tốt mã rẻ cùi.

spectacle [spektakl] n. m. 1. Quang cảnh, cảnh tượng. *Jouer du spectacle de la nature*: Hưởng thụ cảnh sắc thiên nhiên. —Loc Khinh *Se donner en spectacle*: Tự làm cho thiên hạ chú ý. ▷ Loc. prép. *Au spectacle de*: Theo cách nhìn của. 2. Cuộc biểu diễn. *Un spectacle de variétés*: Một cuộc biểu diễn tạp kỹ. ▷ Các hoạt động biểu diễn nghệ thuật. *Le monde du spectacle*: Quần chúng của hoạt động biểu diễn nghệ thuật; thế giới của nghệ thuật biểu diễn. 3. *Pièce, film a grand*

spectacle. Vở kịch, cuốn phim dần cảnh lộng lẫy.

spectaculaire [spektakylɛʁ] adj. Gây ấn tượng mạnh, đập vào mắt. *Une chute spectaculaire: Một sự thất bại gây ấn tượng mạnh. Des progrès spectaculaires: Những tiến bộ đập vào mắt.*

spectateur, trice [spektatœʁ, tris] n. 1. Người thấy (một sự kiện, một hành động), người chứng kiến. 2. Người xem (biểu diễn, phim).

spectral, ale, aux [spektral, o] adj. 1. Thuộc bóng ma, thuộc ma. 2. lý Thuộc một quang phổ; thuộc một từ phổ. *Analyse spectrale d'une substance: Sự phân tích quang phổ một chất.*

spectre [spektr] n. m. 1. Con ma, ma, hồn ma. ▷ *Bóng Le spectre de: Bóng ma của. Le spectre de la famine, de la guerre: Bóng ma của nạn đói, của chiến tranh.* ▷ *Par métaph.* Người gây gở xanh xao (như con ma). *Ce n'est plus qu'un spectre: Đó chỉ còn là một bóng ma.* 2. lý Quang phổ. *Spectre solaire, stellaire: Quang phổ mặt trời, quang phổ tinh tú.* ▷ *Phổ (sự cụ thể hóa các đường lực của một trường, v.v.). Spectre magnétique, aérodynamique: Từ phổ, phổ khí động lực.* ▷ Sự biểu diễn các bộ phận (của một đại lượng điện hoặc đại lượng âm thanh).

spectrochimique [spektroʃimik] adj. HOÀ *Analyse spectrochimique: Sự phân tích quang phổ hóa học.*

spectrogramme [spektrogram] n. m. lý Ảnh phổ.

spectrographe [spektrograf] n. m. lý Quang phổ ký. ▷ *Spectrographe de masse.* Máy tách hạt khỏi các khối đồng vị.

spectrographie [spektrografi] n. f. lý Phép ghi phổ, phép chụp phổ, sự ghi quang phổ.

spectrographique [spektrografik] adj. lý Thuộc sự ghi quang phổ, thuộc chụp phổ.

spectrohéliographe [spektroeljoɡraf] n. m. THIÊN Phổ ký để nghiên cứu khí quyển mặt trời.

spectromètre [spektrometr] n. m. lý Kính quang phổ để đo độ dài các sóng vạch quang phổ; quang phổ kế.

spectrométrie [spektrometri] n. f. lý Phép đo phổ.

spectrométrique [spektrometrik] adj. lý Thuộc phép đo phổ.

spectroscope [spektrɔskɔp] n. m. lý Kính quang phổ.

spectroscopie [spektrɔskɔpi] n. f. lý Quang phổ học.

spectroscopique [spektrɔskɔpik] adj. lý Thuộc quang phổ học.

spéculaire [spekylɛʁ] adj. và n. f. 1. Học Của gương, thuộc gương. *Image spéculaire: Hình ảnh trong gương.* ▷ *Écriture spéculaire hay en miroir.* Chữ viết ngược (như chữ nhìn thấy trong gương). 2. KHOÁNG Có các lá lỏng lẻo, có các bản lỏng lẻo (quặng). *Le mica est un minéral spéculaire: Mica là một thứ khoáng có từng lá óng ánh.* 3. n. f. THỰC Cây hoa chuông.

spéculateur, trice [spekylatœʁ, tris] n. Kế đầu cơ.

spéculatif, ive [spekylatif, iv] adj. 1. Tư biện, thuộc tư biện. *Esprit spéculatif: Đầu óc tư biện. Sciences spéculatives: Các khoa học tư biện.* 2. Thuộc sự đầu cơ. *Valeurs spéculatives: Các giá đầu cơ.*

spéculation [spekylasjɔ̃] n. f. 1. TRIẾT Sự nghiên cứu thuần lý, sự tư biện. *Spéculations métaphysiques: Các tư biện siêu hình.* 2. Sự đầu cơ. *Spéculations hasardeuses: Các vụ đầu cơ liều lĩnh.*

spéculer [spekylɛ] v. intr. [1] 1. TRIẾT Tư biện, suy cứu. *Spéculer sur l'origine de la vie: Suy sâu về nguồn gốc sự sống.* 2. Đầu cơ. *Spéculer sur l'or: Đầu cơ vàng.* 3. *Bóng Lợi dụng. Spéculer sur la crédulité de qqn: Lợi dụng tính cả tin của ai.*

spéculum [spekylɔm] n. m. ỹ Cái mở vệt, cái phễu, cái banh, cái loa (để banh lỗ ngoài của một hốc). *Spéculum vaginal, nasal: Mở vệt âm đạo, mở khám mũi. Des spéculums.*

speech, speeches [spitʃ] n. m. (Anglicisme) Thân Bài phát biểu ngắn, bài nói ngắn.

speiss [spes] n. m. LHM Quặng kền hoặc chì đã nung lẫn dầu.

spéléologie [speleɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu hang động. ▷ Sự khảo sát hang động, sự thám hiểm hang động.

spéléologique [speleɔʒik] adj. Thuộc khoa nghiên cứu hang động.

spéléologue [speleɔʒɔɡ] n. Nhà nghiên cứu hang động. -Người thám hiểm các vực.

spencer [spensœʁ] n. m. Áo xpenxơ, áo vét ngắn (chỉ đến thắt lưng). -Áo nẹp ngắn.

spécos [speɔs] n. m. KHOẾ Đền trong hang, đền dưới đất (ở Ai Cập cổ đại).

spergule [spɛʁɡyl] n. f. THỰC Cây cỏ măng; cây cỏ dại qua (họ cẩm chướng).

spermacéti [spermaseti] n. m. Mỡ cá nhà táng.

spermaphytes [spermafɪt] hay **spermatophytes** [spermatɔfɪt] n. f. pl. THỰC Các loại thực vật có một hạt thật (gồm bộ hạt trần cao cấp và bộ hạt kín).

spermat(o)-, -sperme, spermo- Các từ tố có nghĩa là "hạt giống, hạt".

spermatique [spermatik] adj. SINH Của tinh dịch, thuộc tinh dịch. ▷ **GPHÁU** *Cordon spermatique*: Thừng tinh, dây tinh dịch.

spermato- V. spermat(o)-.

spermatogenèse [spermatɔʒenez] n. f. SINH Sự cấu tạo tinh trùng, sự hình thành tinh trùng.

spermatophytes V. spermaphytes.

spermatozoïde [spermatɔzoid] n. m. SINH Tinh trùng.

sperme [sperm] n. m. Tinh dịch.

-sperme V. spermat(o)-.

spermicide [spermisid] adj. và n. m. DƯỢC, Y Diệt tinh trùng (nói về một chất chống thụ thai).

spermo- V. spermat(o).

spermogramme [spermogram] n. m. Y Tinh dịch đồ, sự đo tinh dịch.

spermophile [spermofil] n. m. ĐỘNG Sóc túi má (ăn hạt và sống ở hang).

sphacèle [sfasel] n. m. Y Mảnh hoại thư, mảnh mô chết.

sphaguales [sfagnal] n. f. pl. THỰC Loại rêu nước, loại rêu đầm lầy.

sphaigne [sfeɲ] n. m. THỰC Rêu nước, rêu đầm lầy, rong thủy đài.

sphénisciformes [sfenisiform] n. m. pl. ĐỘNG Loại chim cụt.

sphénodon [sfenodō] n. m. ĐỘNG Xphenodon (một loại bò sát ở Núi Dilon, giống thằn lằn to có mào gai ở lưng).

sphénoïdal, ale, auz [sfenoidal, o] adv. GPHÁU Thuộc xương bướm.

sphénoïde [sfenoid] n. m. GPHÁU Xương bướm (ở sọ não).

sphère [sfer] n. f. 1. TOÁN Mặt cầu. *La sphère des mathématiciens est une surface qui délimite un volume appelé "boule"*: Mặt cầu toán học là một mặt giới hạn một khối hình cầu. ▷ THIÊN *Sphère céleste*: Thiên cầu. 2. Thụ dụng Vật hình cầu. *Une sphère de métal*: Một khối hình cầu kim loại. *La sphère terrestre*: Trái đất, địa cầu. ▷ Spécial. Hình (biểu diễn) thiên cầu, địa cầu. *Sphère armillaire*: Mô hình thiên cầu. 3. Bóng Phạm vi, lĩnh vực. *Les hautes sphères de la finance*: Các lĩnh vực cao của tài chính. *La sphère des connaissances humaines*: Lĩnh vực kiến thức của loài người. *-Sphère d'influence d'un État*: Khu vực ảnh hưởng của một nước.

sphéricité [sferisite] n. f. Tính hình cầu, dạng hình cầu.

sphérique [sferik] adj. 1. Có hình cầu. 2. HÌNH Thuộc hình cầu, như hình cầu. *-Anneau sphérique*: Khối vành cầu, khối cầu hình vành khăn. *-Triangle sphérique*: Tam giác

hình cầu (phần hình cầu gồm giữa ba vòng tròn lớn).

sphéroïdal, ale, aux [sferoidal, o] adj. Học Gần giống hình cầu, thuộc khối giống hình cầu.

sphéroïde [sferoid] n. m. Học Khối giống hình cầu.

sphéromètre [sferometr] n. m. KỸ Dụng cụ đo bán kính các hình cầu, cầu kế.

sphérule [sferyl] n. f. Học Cầu nhỏ; vật nhỏ hình cầu.

sphex [sfeks] n. m. ĐỘNG Ong vò vè đất, ong đờ.

sphincter [sfɛkter] n. m. GPHÁU Các sợi cơ thắt. *Sphincter anal*: Các sợi cơ thắt hậu môn.

sphinctérien, ienne [sfɛkterjɛ, jen] adj. Học Thuộc sợi cơ thắt.

sphinge [sfɛʒ] n. f. Hiếm Quái vật sư tử đầu và mình đàn bà; nhân sư.

sphingidés [sfɛʒide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bướm sư tử. *La longue trompe des sphingidés et leur aptitude à voler sur place leur confèrent un rôle important dans la pollinisation de certaines fleurs*: Các bướm sư tử với cái vòi dài và khả năng bay tại chỗ (của chúng) khiến chúng có vai trò quan trọng trong sự thụ phấn một số hoa.

sphingolipide [sfɛʒolipid] n. m. SINH HÓA Sphingolipit (lipit chứa cồn có nito). *Sphingolipides non phosphorés, ou cérébrosides du tissu cérébral*: Các chất sphingolipit không chứa photpho, của mô não. *Sphingolipides phosphorés de la gaine myélinique des nerfs*: Các sphingolipit có chứa photpho của bao miêlin các dây thần kinh.

sphinx [sfɛks] n. m. 1. THẦN Quái vật sư tử đầu và mình đàn bà; nhân sư (theo truyền thuyết (Edipe)). ▷ Bóng Kẻ bí ẩn, người thâm hiểm, người khó hiểu. 2. MỸ Hình sư tử nằm có đầu người, đầu cừu hoặc đầu chim. 3. Bướm sư tử. *-Sphinx tête-de-mort*: Một thứ bướm cực lớn (ở châu Âu). *Les sphinx du genre "Hemaris" sont diurnes*: Các bướm lớn loại "Hemaris" xuất hiện ban ngày.

sphygmogramme [sfigmogram] n. m. Y Mạch đồ.

sphygmographe [sfigmograf] n. m. Y Mạch ký (thiết bị ghi mạch).

sphygmomanomètre [sfigmomanometr] hay **sphygmotensiomètre** [sfigmatensjometr] n. m. Y Máy đo huyết áp.

sphyrène [sfiren] n. f. ĐỘNG Cá nhồng, cá thoi. *Le barracuda des Antilles ou sphyrène barracuda peut dépasser 2m*: Cá nhồng cá

quần đảo Antilles, còn gọi là cá nhồng barracuda, có thể dài hơn 2 mét.

spi [spi] n. m. Chữ tắt của spinnaker.

spic [spik] n. m. Cây oải hương đầu (có đầu thơm).

spica [spika] n. m. Y Băng chéo.

spiccato [spikato] adv. NHẠC Tách riêng từng nốt.

spicilège [spisileʒ] n. m. Học Tập văn bản, tập ý kiến, tập châm ngôn.

spicule [spikyl] n. m. 1. ĐỘNG Gai đá (gai vôi, gai hữu cơ, tạo nên bộ xương ngành bọt biển). 2. THIÊN Các tia vật chất phát ra trên quang cầu mặt trời.

spider [spideʁ] n. m. 1. Cỗ Xe ô tô hình đuôi tôm (có bánh và chỗ ngồi cao). 2. Cỗ Khoang hòm (sau xe).

spiegel [spigəl] n. m. LKIM Gang kính (có chứa nhiều than và mangan).

spin [spin] n. m. VĨYTH NHÂN Xpin, chuyển động quay của các hạt cơ bản. ▷ *Nombre quantique de spin*: Số lượng tử của xpin (số xác định các giá trị có thể của mômen động học riêng cho một hạt).

spina-bifida [spinabifida] n. m. Y Tật nứt đốt sống.

spinal, ale, aux [spinal, o] adj. GPHÁU Thuộc xương sống, thuộc tủy sống. *Muscles spinaux*: Các cơ (bộ) xương sống. *Nerf spinal*: Dây thần kinh tủy sống.

spina-ventosa [spinaventoza] n. m. Y Lao xương bàn tay, lao xương bàn chân.

spinelle [spinel] n. m. KHOÁNG Xpinen (oxyt kim loại kép). ▷ *Spécial*. Oxyt nhôm và magiê kép.

spinnaker [spinekæʁ] n. m. HẢI Buồm trước (của du thuyền) -Abrév. Thuyền spi. *Envoyer, amener le spi*: Kéo buồm trước lên, hạ buồm trước xuống.

spinozisme [spinozism] n. m. Học Triết học của Xpinôza.

spinoziste [spinozist] adj. và n. Học Thuộc triết học Xpinôza. ▷ *Subst.* Người theo triết học Xpinôza, chuyên gia triết học Xpinôza.

spiracle [spirakl] n. m. ĐỘNG Lỗ mang (của nòng nọc).

spiral, ale, aux [spiral, o] adj. và n. 1. adj. Xoắn ốc, xoắn, có hình xoắn ốc. *Galaxie spirale*: Thiên hà hình xoắn ốc. 2. n. m. KỸ Lò xo hình xoắn ốc.

spirale [spiral] n. f. 1. HÌNH Đường xoắn ốc. *Spirale d'Archimède*: Đường xoắn ốc Acsimet. *Spirale logarithmique*: Đường xoắn ốc lôgarit. 2. Đường xoắn, vòng hình xoắn ốc. *Spirales des vrilles de la vigne*: Các vòng xoắn tua cuốn của cây nho.

spirale, ée [spirale] adj. THỰC Xoắn ốc.

spirant, ante [spirɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. f. ÂM Thất (phụ âm).

spire [spir] n. f. 1. HÌNH Phần vòng xoắn, vòng xoắn, vòng cuộn (trên một trụ sinh). ▷ *Cung vòng xoắn* (tương ứng với một vòng quanh cực). 2. KỸ và Thuyền Vòng (của một vòng cuốn, một cuộn dây). *Les spires d'un solénoïde*: Các vòng của một ống cuốn dây điện.

spirée [spire] n. f. 1. THỰC Cây dâu dê (họ hoa hồng). 2. Cây dâu dê du.

spirifer [spirifer] n. m. CỐ SINH Động vật tay cuộn (hóa thạch).

spirille [spirij] n. m. VISINH Xoắn khuẩn, vi khuẩn hình xoắn ốc.

spirillose [spiril(ɔ)z] n. f. Y Bệnh xoắn khuẩn.

spirite [spirit] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết thông linh. 2. n. Người theo thuyết thông linh.

spiritisme [spiritism] n. m. Thuật thông linh, thuật chiêu hồn, thuyết thông linh.

spiritualisation [spiritualizasjɔ̃] n. f. Sự tinh thần hóa, sự tâm linh hóa. - Sự được tâm linh hóa.

spiritualiser [spiritualize] v. tr. [1] Văn Tinh thần hóa, tâm linh hóa. *Ce peintre spiritualise les visages*: Họa sĩ đó tâm linh hóa các bộ mặt.

spiritualisme [spiritualism] n. m. TRIẾT Thuyết duy linh, thuyết tâm linh. Trái *matérialisme*.

spiritualiste [spiritualist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết duy linh. ▷ *Subst.* Người theo thuyết duy linh.

spiritualité [spiritualite] n. f. 1. TRIẾT Tính tinh thần, tính tâm linh. *La spiritualité de l'âme*: Thể chất tâm thần của linh hồn; tính tâm linh của linh hồn. 2. THẦN Cái thuộc đời sống tinh thần. *Spiritualité monastique*: Cái thuộc đời sống tinh thần của tu sĩ.

spirituel, elle [spirituel] adj. I. 1. TRIẾT Thuộc tinh thần, là tinh thần. *Nature spirituelle de Dieu*: Bản chất tinh thần của thượng đế. 2. Thuộc đời sống tâm hồn. *Exercices spirituels*: Những sự rèn luyện về mặt tâm hồn. 3. TÔN Về mặt tôn giáo, về Giáo hội. *Pouvoir temporel et pouvoir spirituel*: Quyền thế tục và quyền Giáo hội. II. 1. Dí dỏm, hóm hỉnh. *Un convive très spirituel*: Một khách ăn rất hóm hỉnh. - *Un regard spirituel et pénétrant*: Một cái nhìn sắc sảo và thấu suốt. 2. Giễu cợt, châm chọc, tinh ranh. *Une réponse spirituelle*: Một câu trả lời châm chọc.

spirituellement [spirituelmɑ̃] adv. Về mặt tinh thần, có sự hóm hỉnh.

spiritueux, euse [spɛritʷø, øz] adj. HÌNH Có chứa cồn, có nhiều cồn. ▷ N. m. Rượu có nồng độ cao, rượu mạnh. *Commerce des vins et spiritueux*: Việc buôn bán các rượu vang và rượu mạnh.

spirochète [spɛʁoket] n. m. SINH Xoắn khuẩn (sống trong nước, không gây bệnh). ▷ *Les spirochètes*: Các xoắn khuẩn ở nước (có loại gây bệnh).

spirochétose [spɛʁoketoz] n. f. Y Bệnh xoắn khuẩn (do một số vi khuẩn ở nước).

spirographe [spɛʁogʁaf] n. m. ĐỘNG Giun ống màng (ở biển), giun mang chùm.

spiroïdal, ale, aux [spɛʁɔidal, o] adj. Học Thành hình xoắn ốc, có dạng xoắn.

spiromètre [spɛʁɔmetʁ] n. m. Y Phế dung kế, dụng cụ đo dung lượng hô hấp của phổi.

spirorbe [spɛʁɔrb] n. m. ĐỘNG Giun ống xoắn (giun nhiều tơ, ở biển).

splanchnique [splãknik] adj. GIÁU *Nerfs splanchniques* hay, n. m., *les splanchniques*: Dây thần kinh tạng (của hệ thần kinh thực vật).

splanchnologie [splãknɔlɔʒi] n. f. Học Tạng phủ học.

spleen [splɛn] n. m. (Anglicisme) Văn Sự u uất, sự suy nhược thần kinh. *Avoir le spleen*: Có nỗi u uất.

splendeur [splãdœʁ] n. f. 1. Về lộng lẫy, sự huy hoàng. *La splendeur d'une décoration*: Về lộng lẫy của một kiểu trang trí. ▷ Sự phồn vinh, sự vinh quang, sự vẻ vang (của một nước, một thời đại v.v.). *La splendeur du règne de Louis XIV*: Sự vẻ vang của triều đại Louis XIV. 2. Vật lộng lẫy, vật huy hoàng. *Ce palais est une splendeur*: Lâu đài này thật lộng lẫy.

splendide [splãdid] adj. 1. Đẹp lộng lẫy, huy hoàng, rực rỡ. *Động superbe*. *Un soleil splendide*: Một cái nắng rực rỡ. *Un splendide athlète*: Một lực sĩ rất đẹp. 2. Lộng lẫy, xa hoa, sang trọng. *Une réception splendide*: Một cuộc tiếp khách sang trọng; một cuộc chiêu đãi sang trọng.

splénectomie [splenektɔmi] n. f. GIÁU Sự cắt bỏ lá lách.

splénique [splenik] adj. GIÁU Thuộc lá lách.

splénite [splenit] n. f. Y Viêm lá lách.

splénomégalie [splenɔmegali] n. f. Y Chứng to lá lách, chứng báng lá lách.

spoliateur, trice [spɔljatœʁ, tris] adj. và n. (Kẻ) chiếm đoạt, (kẻ) cưỡng đoạt. *Mesures poliatrice*: Biện pháp chiếm đoạt. *Les spoliateurs de la Pologne*: Những kẻ chiếm đoạt nước Ba Lan.

spolier [spɔlje] v. tr. [1] Cướp đoạt, cưỡng đoạt, chiếm gian, lừa gạt để chiếm.

spondaïque [spɔdaik] adj. THƠ *Hexamètre spondaïque* hay, n. m., *un, le spondaïque*: Thơ sáu cụm âm tiết (thơ lục ngôn) có âm tiết thứ năm là một xpondê.

spondée [spɔde] n. m. THƠ Cụm hai âm tiết dài, xpondê.

spondias [spɔdjas] n. m. THỰC Cây cóc.

spondylarthrite [spɔdilartrɛt] n. f. Y *Spondylarthrite ankylosante*: Viêm cứng khớp sống.

spondyle [spɔdil] n. m. Từ Đốt sống.

spongiaires [spɔʒjɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Ngành bọt biển.

spongieux, euse [spɔʒjø, øz] adj. 1. Xốp. *Matière, corps spongieux*: Chất liệu xốp, vật xốp. 2. Thấm nước. *Sol spongieux*: Đất thấm nước.

spongille [spɔʒil] n. f. ĐỘNG Giống thủy miên nước ngọt.

spongiosité [spɔʒjozite] n. f. Tính xốp, tính thấm nước.

sponsor [spɔnsœʁ] n. m. Người tài trợ.

sponsoring [spɔnsœʁiŋ] n. m. Hành động tài trợ, sự tài trợ.

sponsorer [spɔnsœʁize] v. tr. [1] Tài trợ.

spontané, ée [spɔtane] adj. 1. Tự động, tự ý, chủ động; tự nguyện. *Aveu spontané*: Lời thú tội tự nguyện. 2. Tự phát, tự ý. *Un enfant spontané*: Một đứa bé hay tự ý (ít tính toán suy nghĩ khi hành động). -Par ext. *Un rire spontané*: Một cái cười tự phát. 3. Tự sinh. *Théorie de la génération spontanée*: Lý thuyết về sự tự sinh. -SINH *Végétation spontanée*: Loại thực vật tự mọc.

spontanéisme [spɔtaneism] n. m. CHTR| Học thuyết về tính tự phát cách mạng của quần chúng.

spontanéité [spɔtaneite] n. f. Tính tự động, tính tự phát, tính tự sinh.

spontanément [spɔtanemã] adv. Một cách tự động, một cách tự phát, một cách tự sinh.

spôradicité [spɔradisite] n. f. Học Tính lẻ tẻ, tính rải rác, tình trạng lác đác.

sporadique [spɔradik] adj. 1. Y Phát ra lẻ tẻ, chỉ có ở một số người (bệnh). 2. KHT|NH| *Espèces sporadiques*: Các loài rải rác mỗi nơi một ít. 3. Par ext. Thường Lẻ tẻ, lác đác. *Phénomène sporadique*: Hiện tượng lẻ tẻ.

sporadiquement [spɔradikmã] adv. Một cách lác đác, một cách lẻ tẻ.

sporangé [spɔʁãʒ] n. m. THỰC Túi bào tử (có màng vách da bào).

spore [spœʁ] n. f. SINH Bào tử (của tảo, nấm, rêu). *Spores unicellulaires, pluricellulaires*: Các bào tử đơn bào, các bào tử đa bào.

sporifère [spɔʁifɛʁ] adj. THỰC Có mang bào tử.

sporocyste [spɔʁɔsist] n. m. THỰC Trái bào tử (có vỏ là màng vách của bào tử mẹ).

sporogone [spɔʁɔɡɔn] n. m. THỰC Thể túi bào tử (sản xuất các bào tử, ở các loại rêu).

sporophyte [spɔʁɔfit] n. m. THỰC Bào tử thực vật lưỡng bội.

sporozaire [spɔʁɔzɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Lốp trùng bào tử.

sport [spɔʁ] n. và adj. inv. **I.** n. m. 1. Thể thao. *Pratiquer un sport: Chơi (tập) một môn thể thao. Faire du sport: Tập thể thao, thi thể thao.* > *De sport:* Dành cho thể thao. *Terrain de sport:* Khu đất thể thao. *Chaussures de sport:* Giày thể thao. 2. Các bộ môn thể thao; ngành thể thao. *La part du budget de l'État consacrée au sport: Phần ngân sách nhà nước dành cho thể thao.* > Môn thể thao. *Sports d'équipe et sports individuels:* Các môn thể thao đồng đội và các môn thể thao cá nhân. *Sports d'hiver:* Các môn thể thao mùa đông. *Sports de combat:* Các môn thể thao chiến đấu. 3. Bổng, Thân Công việc khó khăn nặng nhọc. *C'est du sport de le faire travailler!:* Bất được nó làm việc thật vất vả! > Sự nhốn nháo, sự ẩu đả, cuộc gây gổ. *Il va y avoir du sport!:* Sắp có cuộc ẩu đả! *Tenue sport et tenue habillée:* Cách ăn mặc thuận tiện và cách ăn mặc chỉnh tề. 2. *Être sport:* Thẳng thắn, trung thực. *Il est très sport en affaires:* Nó rất thẳng thắn trong công việc.

sportif, ive [spɔʁtif, iv] adj. và n. 1. Thuộc thể thao. *Compétition sportive:* Cuộc thi thể thao. *Association sportive:* Hiệp hội thể thao. > Đòi hỏi phải hoạt động, đòi hỏi phải gắng sức. *Un garçon sportif:* Một chàng trai ham thích thể thao. -Subst. *Alimentation des sportifs:* Sự ăn uống của các nhà thể thao. > *Par ext. Allure sportive:* Dáng đi thể thao. 3. Biết tôn trọng luật lệ thể thao, chơi đẹp. *Comportement sportif:* Thái độ chơi đẹp. Đồng fair-play.

sportivement [spɔʁtivmɑ̃] adv. Với tinh thần thể thao, một cách trung thực. *Admettre sportivement sa défaite:* Chấp nhận một cách trung thực sự thất bại.

sportivité [spɔʁtivite] n. f. Tinh thần thể thao, tính cách thể thao.

sportule [spɔʁtyl] n. f. CỎ ĐẠI Vật hoặc tiền bố thí hàng ngày (của bảo nô cho lệ dân).

sporulation [spɔʁylasjɔ̃] n. f. SINH Sự hình thành bào tử.

sporule [spɔʁyl] n. f. CỎ, Đồng spore.

sporuler [spɔʁyle] v. intr. [1] SINH Hình thành bào tử, cấu thành bào tử.

spot [spot] n. m. (Anglicisme) 1. Lý Chấm sáng di động (trên màn hình). 2. Kĩ Đèn chiếu nhỏ. *Vitrine éclairée de nombreux spots:* Tủ kính được chiếu sáng bằng nhiều đèn nhỏ. Đồng projecteur directif. 3. NGHENHIN Thông báo ngắn.

sprat [sprat] n. m. Cá trích com, cá mòi com.

spray [spre] n. m. (Anglicisme) Tia bụi nước, mây bụi nước. -Máy phun. *Déodoranti, nsecticide en spray:* Thuốc khử mùi bằng bình phun, thuốc trừ sâu bằng bình phun.

springbok [sprɪŋbɔk] n. m. Linh dương Nam Phi.

sprinkler [sprɪŋklɔʁ] n. m. (Anglicisme) KỸ 1. Hệ thống tưới quay. 2. Hệ thống phun nước tự động (để phòng cháy).

sprint [sprɪnt] n. m. 1. Nước rút (khi chạy gần đến đích). *Réserver ses forces pour le sprint final:* Dành sức cho nước rút cuối cùng. > Thân *Piquer un sprint:* Chạy hết tốc lực (trên một quãng ngắn) (cf. *piquer un cent mètres*) 2. Cuộc chạy đua quãng ngắn.

1. sprinter [sprɪntɔʁ] n. m. 1. Người chạy đua đường ngắn. 2. Người giỏi chạy nước rút, người giỏi nước rút.

2. sprinter [sprɪnte] v. intr. [1] Chạy nước rút, chạy thi đường ngắn.

sprue [sprɥ] n. f. Y Bệnh sprue (một loại bệnh đường ruột mãn tính). *Sprue tropicale:* Bệnh sprue nhiệt đới.

spumescent, ente [spymessɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Sủi bọt, gây bọt, như bọt.

spumeux, euse [spymø, øz] adj. Học Như bọt, giống bọt.

spumosité [spymɔzite] n. f. Học Tính gây bọt, tính giống bọt.

squale [skwal] n. m. Học Cá mập.

squaliformes [skwaliform] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ cá mập.

squame [skwam] n. f. 1. KHTỰNHIỆN Vảy (cá, rắn). 2. Y Vảy da.

squameux, euse [skwamø, øz] adj. 1. Có vảy, bọc vảy. 2. Y Có vảy da.

squamule [skwamyl] n. f. KHTỰNHIỆN Vảy nhỏ, vảy con. *Squamules des ailes des papillons:* Các vảy nhỏ ở cánh bướm.

square [skwar] n. m. Công viên nhỏ.

squash [skwaʃ] n. m. Môn squash (môn thể thao bật bóng vào tường trong phòng kín); môn bóng quần.

squat [skwat] n. m. Bất động sản hoặc nhà của bị chiếm dụng trái phép. *Bande de dealers occupant des squats:* Một băng (bọn) nhà buôn chiếm dụng các nhà cửa.



squatter [skwɑtɔːr] n. m. 1. SÚ Người thực dân ở những vùng đất hoang vu ở Mỹ. 2. Mối Người chiếm dụng bất hợp pháp (nhà của vắng chủ).

squaw [skwo] n. f. Đàn bà đã có chồng (ở các thổ dân Bắc Mỹ).

squeeze [skwiz] n. m. CHƠI Sự buộc đối phương phải tẩy một con bài chủ (trong bài bridge).

squeezer [skwize] v. [1] 1. v. intr. CHƠI Buộc đối phương phải tẩy con bài chủ. ▷ v. tr. *Squeezer l'adversaire*: Buộc đối phương tẩy con bài chủ. 2. v. tr. Thụng *Squeezer qqn*: Dồn ai đến đường cùng.

squelette [skælet] n. m. 1. Bộ xương. *Le squelette humain pèse de 3 à 6kg et comprend 198 os*: Bộ xương người nặng từ 3 đến 6kg, và gồm 198 xương. *Squelette externe des mollusques, des insectes*: Bộ xương ngoài của các động vật thân mềm, của các sâu bọ. ▷ Bộ xương (róc hết thịt). 2. Bóng, Thân *Par comparaison*: Người gầy như bộ xương. *C'est un vrai squelette, un squelette ambulant*: (Người) đó thật như một bộ xương, một bộ xương di động được. 3. HÓA Chuỗi nguyên tử (trong phân tử). *Squelette carboné des molécules organiques*: Chuỗi nguyên tử có các bon trong các phân tử hữu cơ. 4. Bóng Khung, sườn, cốt. *Le squelette d'un navire, d'un avion*: Bộ khung một tàu thủy, một máy bay. ▷ Bộ cục chung (của một tác phẩm), sườn. *Squelette d'un exposé, d'un roman*: Sườn của một bản thuyết trình, bộ cục chung của cuốn tiểu thuyết.

squelettique [skæletik] adj. 1. GPHÁU Thuộc bộ xương. 2. Gầy trơ xương. *Sa maladie l'a rendu squelettique*: Bệnh tật đã làm nó gầy trơ xương. 3. Bóng Quá ngắn gọn, quá sơ lược. *Un rapport squelettique*: Một báo cáo quá sơ lược.

squille [skij] n. f. ĐỘNG Tôm bọ ngựa.

squire [skwajɔːr] n. m. HIẾM Quý tộc cỡ thấp (ở Anh).

squirrel hay **squirrhe** [skir] n. m. Y Ung thư chai (thường ở vú).

squirreux hay **squirrheux**, **euse** [skirø, øz] adj. Y Thuộc loại ung thư chai, giống ung thư chai.

sr LÝ Ký hiệu của stéradian.

Sr HOÁ Ký hiệu của strontium.

1. **S.S.** [eses] Các từ viết tắt của Sa Sainteté hoặc của Sa Seigneurie.

2. **S.S.** (viết tắt từ tiếng Đức Schutz-Staffel có nghĩa là "đơn vị bảo vệ") [eses] n. 1. n. f. SÚ Tổ chức quân cảnh quốc xã Đức. ▷ *La Waffen S. S.*: Các đơn vị quân cảnh quốc xã chiến đấu (như quân thường trực). 2. n.

m. Đội viên quân cảnh quốc xã Đức. *Un S. S., les S. S.*

stabilisant, ante [stabilizɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Làm chậm phản ứng, gây ổn định. ▷ n. m. *Un stabilisant*: Một chất làm chậm phản ứng, một chất ổn định.

stabilisateur, trice [stabilizatœr, tris] adj. 1. Tạo sự vững chắc. ▷ n.m. KTHUẬT Bộ ổn định, bộ tạo ổn định. *Un stabilisateur de tirage*: Bộ ổn định sức kéo. 2. HÓA Đồng stabilisant.

stabilisation [stabilizasjɔ̃] n.f. Sự làm ổn định, sự ổn định.

stabiliser [stabilize] v. tr. [1] Ổn định làm ổn định. *Stabiliser une monnaie*: Ổn định một tiền tệ. ▷ CCHÍNH *Stabiliser un sol*: Làm cho đất thêm rắn chắc. *Accotements stabilisés*: Các lề đường được gia cố rắn chắc.

stabilité [stabilite] n. f. 1. Tính vững vàng, tính vững chắc. *Stabilité d'un édifice*: Tính vững chắc của một tòa nhà. ▷ Bóng Tính bền vững, tính ổn định. *La stabilité des institutions*: Tính ổn định của các thể chế. 2. Sự kiên định, sự kiên trì. *Un esprit qui manque de stabilité*: Một đầu óc thiếu kiên định. 3. VỮ, HÓA Sự cân bằng bền.

stable [stabl] adj. 1. Vững vàng, vững chắc. *Édifice stable*: Tòa nhà vững chắc. *Cet escabeau n'est pas stable*: Cái thang nhỏ đó không vững. 2. Ổn định. *Valeurs stables*: Các cố phiếu ổn định. Đồng constant, permanent, durable. 3. HÓA *Composé stable*: Hợp chất bền. 4. TOÁN *Partie stable d'un ensemble E*: Phần cố định của một tập hợp E.

stabulation [stabylasjɔ̃] n. f. Học Sự nuôi súc vật trong chuồng.

staccato, atos hay **ati** [stakato, ati] adv. NHẠC Ngắt âm. Trái legato. ▷ n. m. Đoạn chơi ngắt âm.

stade [stad] n. m. I. 1. CỖHY Xtat (độ đo chiều dài bằng khoảng 180 mét). ▷ Khu vực có đường thi chạy dài khoảng 180 mét. 2. Mối Sân vận động. II. 1. Y Giai đoạn (trong sự tiến triển của bệnh, của quá trình sinh học. ▷ PHTÂM Giai đoạn phát dục của trẻ em. *Stade oral, sadique-anal (hay anal), génital*: Giai đoạn phát dục bằng đường miệng, giai đoạn phát dục hậu môn, giai đoạn tình dục. 2. Par ext. Thời kỳ, thời đoạn. *Les stades d'une carrière*: Các thời kỳ của một cuộc đời.

stadhouder V. stahouder.

stadia [stədjə] n. m. KỸ Cột ngắn khắc độ (của nhân viên đo đạc).

1. **staff** [staf] n. m. KỸ Vũa đúc khuôn (để làm mái gờ, trần giả).

2. staff [staf] n. m. Cố vấn và cộng sự trực tiếp (của nhà doanh nghiệp của chính khách) nhân sự một doanh nghiệp).

staffer [staffer] v. tr. [1] Kỹ Xây bằng vữa giả đá.

staffeur [stafœr] n. m. Kỹ Thợ chuyên xây vữa giả đá.

stage [staz] n. m. 1. Cố Thời gian tập sự (của một linh mục phụ tá trước khi được hưởng bổng lộc). 2. Thời kỳ tập sự (trong nghề nghiệp), thời kỳ thực tập. *Stage pédagogique: Thời kỳ thực tập sư phạm. Stage d'un avocat: Thời kỳ tập sự của một luật sư.* 3. Thời kỳ học việc.

stagflation [stagflasiõ] n. f. KẾ Tình trạng đình đốn và lạm phát vô kinh tế.

stagiaire [stajɛr] adj. và n. (Người) tập sự, (người) thực tập, (người) học nghề. *Avocat stagiaire: Luật sư tập sự. Employer des stagiaires: Thuê mướn những người học nghề.*

stagnant, ante [stagnã, ăt] adj. 1. Tù hãm, tù đọng. *Eaux stagnantes: Các loại nước tù đọng.* 2. Bổng Đình trệ, đình đốn.

stagnation [stagnasjõ] n. f. Sự tù hãm, sự đọng, tình trạng tù hãm. *Stagnation des eaux: Tình trạng nước đọng; sự tù đọng của nước.* ▷ Bổng Tình trạng trì trệ, tình trạng đình đốn. *Stagnation des idées: Sự trì trệ của tư tưởng.*

stagner [stagne] v. intr. [1] 1. Động lại, không chảy, tù đọng. *Eaux qui stagnent: Các thứ nước tù đọng.* 2. Bổng Đình trệ, đình đốn. *Les affaires stagnent: Các công việc đình trệ.*

stakhanovisme [stakanovism] n. m. SỰ Phương pháp tăng năng suất dựa trên phong trào Xtakhanốp (ở Liên Xô cũ).

stakhanoviste [stakanovist] adj. và n. 1. adj. Thuộc phong trào thi đua Xtakhanốp. 2. n. Người tham gia phong trào Xtakhanốp.

stakning [stakniŋ] n. m. THỂ Cách trượt tuyết dùng đồng thời hai gậy.

stalactite [stalaktit] n. f. 1. Vú đá, thạch nhũ trên. *Les stalactites se forment sur le plafond des grottes, en région calcaire: Các thạch nhũ trên được tạo thành ở trần các hang động, nơi vùng đá vôi.* 2. KTRÚC Kiểu trang trí hình thạch nhũ trên.

stalag [stalag] n. m. Trại tù binh (của phát xít Đức, trong chiến tranh thế giới II). *Des stalags.*

stalagmite [stalagmit] n. f. ĐCHẤT Thạch nhũ dưới, măng đá (sự kết hạch đá vôi ở mặt đất hang động). *Les stalagmites, à la différence des stalactites, sont dépourvues de canal central: Các thạch nhũ dưới, khác các thạch nhũ trên, không có ống ở giữa.*

stalagmomètre [stalagmomɛtr] n. m. LÝ ỐNG đo thủy áp; ống đo giọt; trích lượng kế (bằng cách cho nhĩ từng giọt).

stalagmométrie [stalagmomɛtri] n. f. LÝ Phép đo thủy áp, phép đo giọt.

stalinien, ienne [stalinjɛ, jɛn] adj. và n. Thuộc Xtalin, thuộc chủ nghĩa Xtalin. ▷ n. Người theo Xtalin, người theo chủ nghĩa Xtalin.

stalinisme [stalinism] n. m. Học thuyết Xtalin, chính sách Xtalin, chủ nghĩa Xta-lin.

stalle [stal] n. f. 1. Ghế gỗ ở ngăn điện nhà thờ (dành cho giáo sĩ). 2. Ngăn chuồng (ở chuồng ngựa). -Par ext. Ngăn dành cho xe ô tô (ở bãi xe). Đồng box.

staminal, ale, aux [staminal, o] adj. THỰC Thuộc nhị (hoa). *Filet staminal: Chỉ (sợi) nhị.*

staminé, ée [stamine] adj. THỰC Fleur staminée: Hoa có nhị.

staminifère [staminifɛr] adj. THỰC Mang nhị, có nhị.

stance [stās] n. f. 1. VĂN Cũ Khổ thơ, đoạn thơ. Đồng Mới strophe. 2. Plur. Thơ nhiều khổ; thơ nhiều đoạn.

1. stand [stãd] n. m. *Stand de tir* hay *stand: Trường bắn bia; nơi bắn bia.*

2. stand [stãd] n. m. 1. Gian hàng (ở chợ phiên, triển lãm). 2. *Stand de ravitaillement: Chỗ cung ứng và sửa chữa (trong đường đua ô tô).*

1. standard [stãdar] n. m. và adj. inv. I. n. m. 1. Mẫu, mô hình, chuẩn mực (trong sản xuất). 2. *Standard de vie: Mức sống.* II adj. inv. Đúng chuẩn mực, chuẩn. *Modèle standard: Mẫu đúng tiêu chuẩn.* ▷ Bổng Không có nét độc đáo, thông thường, thường thường. *Un visage et une silhouette standard: Một bộ mặt và một hình bóng không có gì khác thường.*

2. standard [stãdar] n. m. Tổng đài điện thoại nội bộ (của doanh nghiệp, cơ quan).

standardisation [stãdardizasõ] n. f. Sự tiêu chuẩn hóa, sự chuẩn mực hóa. Cf. normalisation.

standardiser [stãdardize] v. tr. [1] 1. Tiêu chuẩn hóa, chuẩn mực hóa. 2. Bổng Tương đồng hóa, đồng nhất hóa. -Au pp. *Comportements sociaux standardisés: Các ứng xử xã hội được đồng nhất hóa.*

standardiste [stãdardist] n. Người phụ trách tổng đài điện thoại nội bộ.

stand-by [stãdbaj] n. m. (Anglicisme) *Passager (en) stand-by: Hành khách ở tư thế sẵn sàng (có thể được bay nếu vào phút chót còn chỗ).*

standing [stãdĩŋ] n. m. (Anglicisme) Địa vị xã hội cao; cuộc sống có địa vị cao. *Avoir un bon standing: Có vị trí xã hội cao.* ▷ *Tiền nghi, sự xa hoa. Immeuble de grand standing: Ngôi nhà đầy đủ tiện nghi.*

stannate [stanat] n. m. Xtanat (muối của axit xtannic).

stanneux, euse [stanø, øz] adj. HOÁ (Nói về các hợp chất thiếc) xtano.

stannifère [stanifɛʁ] adj. KHOÁNG Có chứa thiếc.

stannique [stanik] adj. HOÁ (Nói về các hợp chất thiếc) xtanic.

staphisaigre [stafizɛgr] n. f. THỰC Cây hoa rân, cỏ phi yến (loại cây hoa tai thảo rất độc ở vùng Địa Trung Hải).

staphylier [stafilje] n. m. THỰC Cây xtaphiliê (một loại cây hoa trắng, quả đỏ ăn được).

1. **staphylin** [stafilɛ] n. m. ĐỘNG Bộ áo chên (thuộc loại sâu bọ cánh cứng).

2. **staphylin, ine** [stafilɛ, in] adj. GPẦU Của lưới gà, thuộc lưới gà.

staphylinidés [stafilinide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bọ áo chên.

staphylococcie [stafilokɔksi] n. f. Ỗ Bệnh nhiễm tụ cầu. *Principales staphylococcies: furoncle, anthrax, phlegmon du rein, abcès du poulmon, pleurésie, septicémie à staphylocoques: Các bệnh nhiễm tụ cầu chính: dinh nhọt, cụm nhọt, viêm tấy thận, áp xe phổi, viêm màng phổi, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu.*

staphylocoque [stafilokɔk] n. m. Ỗ và Thụng Tụ cầu khuẩn.

staphylome [stafilom] n. m. Ỗ Chúng lỗi giác mạc, u giác mạc.

star [star] n. f. Ngôi sao điện ảnh. *Une super-star: Một nữ siêu sao điện ảnh.*

starets [starets] hay **stariets** [stariets] n. m. Sĩ Tu sĩ nguyên ngấm khổ hạnh (ở nước Nga xưa).

starlette [starlet] n. f. Nữ diễn viên điện ảnh (đang mong thành ngôi sao).

staroste [starɔst] n. m. Sĩ 1. Lãnh chúa được phong ấp (Ba Lan). 2. Xã trưởng (đứng đầu một mir dưới chế độ Nga hoàng).

star-system [starsistem] n. m. Việc tổ chức sản xuất và phân phối phim theo sự tôn sùng các ngôi sao.

starter [startɔɛr] n. m. 1. THỂ hay NGỰA Người ra lệnh xuất phát (trong cuộc thi chạy). 2. Bộ khởi động.

starting-block [startĩŋblɔk] n. m. THỂ Bàn dận, bàn đạp (để người chạy đua dận chân lúc xuất phát). *Des starting blocks.*

starting-gate [startĩŋget] n. m. NGỰA Barie làm điểm xuất phát đua ngựa, rào xuất phát trong đua ngựa. *Des starting-gates.*

stase [staz] n. f. Ỗ Sự ứ, sự đọng, sự ngừng lưu thông (một chất lỏng trong cơ thể).

–stat Từ tố có nghĩa là "ổn định, vững chắc".

statère [stater] n. m. CỖY Đồng tiền bằng bạc. ▷ *Statère d'or: Đồng tiền vàng (của Maxêdoan).*

stathouder [statudɛʁ] hay **stadhouder** [stadudɛʁ] n. m. Sĩ Tỉnh trưởng (trong vùng Bỉ-Hà Lan thuộc Tây Ban Nha). ▷ *Tỉnh trưởng, liên tỉnh trưởng (ở Liên hiệp Hà Lan, sau ngày tuyên bố độc lập). La fonction de stathouder fut illustrée par la maison d'Orange qui, à partir de 1573, exerça le stathoudérat général, déclaré plus tard héréditaire dans sa famille: Chức vụ tỉnh trưởng nổi tiếng nhờ dòng họ Orange từ 1573, dòng họ này thực hiện quyền tỉnh trưởng chung, về sau tuyên bố là quyền cha truyền con nối trong dòng họ.*

stathoudérat [statudera] n. m. Sĩ Tước hiệu tỉnh trưởng (hoặc liên tỉnh trưởng), chức trách tỉnh trưởng, nhiệm kỳ tỉnh trưởng (xem từ trên).

statice [statis] n. m. THỰC Cây khô (loại cây họ đuôi công, hoa hồng hoặc tím, có thứ mọc trên cát ở bờ biển Đại Tây Dương thuộc châu Âu).

station [stasjɔ] n. f. 1. Sự dừng, sự dừng lại; sự tạm nghỉ (ở một địa điểm). *Faire une longue station devant une vitrine: Dừng lại lâu trước một tủ kính bày hàng.* ▷ *Station du chemin de la croix: Chỗ dừng chân của Chúa trên đường đi tới chỗ bị đóng đinh ở giá thập tự –Tranh minh họa cảnh dừng chân của Chúa.* 2. Tư thế, kiểu đứng, dáng đứng. *La station debout est pénible: Tư thế đứng thẳng thật khó nhọc.* 3. Bến, trạm (đỗ xe). *Une station de taxis, d'autobus: Một bến đỗ của taxi, của xe buýt.* 4. Nơi nghỉ. *Station thermale, balnéaire, de sports d'hiver: Nơi nghỉ vùng nước khoáng nóng, nơi nghỉ tắm biển, nơi nghỉ có các cuộc thể thao mùa đông.* 5. Trạm nghiên cứu. *Station météorologique, spatiale, orbitale habitée: Trạm khí tượng, trạm nghiên cứu vũ trụ, trạm quỹ đạo có người.* 6. Đài phát, trạm phát. *Station de radio, de télévision: Đài phát thanh, đài truyền hình. Station pirate: Đài phát thanh lậu.* 7. THIÊN *Planète en station: Hành tinh tại chỗ, hành tinh đứng yên.* 8. HẢI *Station maritime: Trạm hàng hải, chi nhánh hàng hải.* 9. Nơi ở (của một loài động vật, thực vật) –*Nơi có đủ điều kiện sinh tồn (của một loại động vật, thực vật).*

stationnaire [stasjɔnɐ] adj. và n. m. I. adj.
1. Dừng, đứng yên, ngừng. ▷ *l'ly Système d'ondes stationnaires*: Hệ thống sóng đứng.
2. Không biến chuyển, không tiến triển. *L'état du blessé reste stationnaire*: Tình trạng người bị thương không có gì biến chuyển.
II. n. m. Tàu tuần tra.

stationnement [stasjɔnmã] n. m. Sự đỗ lại, sự dừng lại. *Parc de stationnement*: Bãi đỗ xe. *Stationnement interdit*: Nơi cấm đỗ xe.

stationner [stasjɔne] v. intr. [1] Dừng lại, đỗ lại. *Véhicule qui stationne sur le bas-côté d'une route*: Xe đỗ ở phía dưới lòng đường. *Défense de stationner*: Cấm đỗ.

station-service [stasjɔsɛrvɪs] n. f. Trạm phân phối xăng (cho ô tô); trạm phục vụ ô tô. *Des stations-service*.

statique [statik] n. f. và adj. I. n. f. *l'ly Tĩnh học*. II. adj. 1. Thuộc sự cân bằng các lực. ▷ *Électricité statique*: Tĩnh điện. 2. Tĩnh, tĩnh tại. *Société statique*: Xã hội tĩnh tại.

statiquement [statikmã] adv. Một cách tĩnh, một cách tĩnh tại.

statisticien, ienne [statistisjɛ, jɛn] n. Nhà thống kê học; chuyên gia thống kê học.

statistique [statistik] n. f. và adj. I. n. f. 1. *TOÁN* Ngành thống kê học. 2. Số liệu thống kê. *Statistiques socio-économiques*: Các số liệu thống kê kinh tế-xã hội. 3. *l'ly* Luật mô tả hệ thống hạt bằng toán thống kê. *Statistique de Fermi-Dirac*: Luật toán thống kê của Fermi-Dirac. II. adj. 1. Thuộc thống kê học. *Évaluations statistiques*: Các ước lượng thống kê học. 2. *l'ly* *Mécanique statistique*: Cơ học thống kê.

statistiquement [statistikmã] adv. Theo thống kê học, về mặt thống kê học.

statocyste [statɔsist] n. m. ĐỘNG Túi điều tiết thăng bằng (ở các động vật).

stator [statɔʁ] n. m. *Kỹ* Xtato, phần tĩnh, phần cố định (ở một số động cơ, tua bin).

statoréacteur [statɔrɛaktɔʁ] n. m. *HKHÔNG* Động cơ phản lực tĩnh (không có bộ phận động).

statuaire [statuɛʁ] adj. và n. I. adj. Để nặn tượng, để đúc tượng. *Bronze statuaire*: Đồng thanh để đúc tượng. II. n. 1. n. f. Nghệ thuật làm tượng. *La statuaire médiévale*: Nghệ thuật làm tượng thời Trung đại. 2. n. m. Người tạc tượng, người đúc tượng.

statue [staty] n. f. Tượng. *Dresser, ériger une statue*: Đặt một bức tượng, lập một bức tượng. *La statue de la Liberté, par Bartholdi*: Tượng thần Tự do, của Bartholdi.

statuer [staty] v. [1] 1. v. tr. *(cũ)* Chỉ thị, ra lệnh, chế định. 2. v. intr. *Statuer sur*: Quyết

định về. *Statuer sur un cas particulier*: Quyết định về một trường hợp đặc biệt.

statuette [statyɛt] n. f. Tượng nhỏ, tượng con. *Statuette de Tanagra*: Tượng nhỏ của Tanagra.

statuifier [statyfiɛ] v. tr. [1] Thân Dựng tượng (ai), tạc tượng (ai).

statu quo [statyko] n. m. inv. Nguyên trạng, hiện trạng. *Maintenir le statu quo*: Giữ nguyên trạng.

stature [statyʁ] n. f. 1. Vóc người, thân người. *Haute stature*: Vóc người cao. 2. Bổng Tầm vóc, tầm quan trọng. *La stature de ce philosophe domine la vie intellectuelle*: Tầm vóc của nhà triết học đó chi phối cuộc sống tinh thần.

statut [staty] n. m. 1. *LUẬT* *Cũ* Luật lệ, quy định, quyết định. ▷ *Mời Statuts réels*: Luật lệ về các tài vật; luật về vật sản. *Statuts personnels*: Luật về con người. 2. Plur. Điều lệ. *Statuts d'un club sportif*: Điều lệ một câu lạc bộ thể thao. 3. Quy chế. *Bénéficiaire du statut de fonctionnaire*: Hưởng quy chế viên chức. ▷ *Par ext.* Cương vị xã hội. *Avoir un statut privilégié*: Có một địa vị được ưu đãi.

statutaire [statyɛʁ] adj. Đúng điều lệ, đúng quy định.

statutairement [statyɛʁmã] adv. *LUẬT* Một cách đúng luật, một cách hợp lệ.

staurothèque [storɔtɛk] n. f. Học Hòm thánh tích (có chứa một mảnh gỗ được coi là của giá thập tự của Chúa).

stavug hay stawug [stavyg] n. m. *THỂ* Một kiểu trượt tuyết (của người trượt tuyết đường dài).

stayer [stejɔʁ] n. m. 1. *NGỰA* Ngựa để chạy đua đường dài. 2. *THỂ* Người đua xe đạp cự ly vừa (chạy sau mô tô).

steak [stek] n. m. Bít tết; miếng thịt bò rán.

steamer [stimɔʁ] n. m. *Lũithời* Tàu thủy chạy bằng hơi nước.

stéar(o)-, stéat(o)- Các từ tố có nghĩa là "mỡ".

stéarate [stearat] n. m. *HOÁ* Stéarat (muối hoặc exte của axit stéaric).

stéarine [stearin] n. f. *HOÁ* Stéarin (exte của glyxêrôn và axit stéaric). ▷ *Thụđng* Stéarin, chất để làm nến.

stéarinerie [stearinɾi] n. f. *Kỹ* Xưởng chế stéarin.

stéarinier [stearinje] n. m. *Kỹ* Người làm nến, thợ làm nến.

stéarique [stearik] adj. *HOÁ* Acide stéarique: Axit stéaric.

stéatite [steatit] n. f. KHOÁNG Xteatit (silicat thiên nhiên của magiê).

stéato- V. stéar(o)-.

stéatopyge [steatopiz] adj. Học Có mông nhiều mỡ, có mông rất to. *Les femmes hottentotes et boschimanés sont stéatopyges: Phụ nữ Hốttăngtô (tây nam châu Phi) và phụ nữ Bótsiman (ở nam châu Phi) có mông rất to.*

stéatopygie [steatopizi] n. f. Học Sự có nhiều mỡ ở mông và ở bắp đùi.

stéatose [steatoz] n. f. Y Chứng nhiễm mỡ, chứng tích mỡ. *Stéatose hépatique de l'alcoolique: Chứng tích mỡ gan của người nghiện rượu.*

steel band [stilbãd] n. m. Ban nhạc của người Caribê (ở quần đảo Antilles, nhạc cụ gồm các thùng và chậu kim loại).

steenbock V. steinbock.

steeple-chase [stipɛlʒe] hay **steeple** [stipɛl] n. m. 1. NGỰA Steeple-chase hay steeple: Cuộc đua ngựa vượt chướng ngại. 2. THỂ Trois mille mètres steeple: Cuộc thi chạy 3000m vượt chướng ngại. *Des steeple-chases.*

stégo- Từ tố có nghĩa là "mái nhà".

stégocéphales [stegosefal] n. m. pl. CỐ SINH Bộ đầu giáp (động vật lưỡng cư hóa thạch).

stegomyie [stegomii] hay **stegomyia** [stegomija] n. f. ĐỘNG Muỗi sốt vàng.

stégosaure [stegozaʁ] hay **stegosaurus** [stegozaʁys] n. m. CỐ SINH Thằn lằn khổng lồ hóa thạch (dài khoảng 6 mét).

steinbock [stejnɔk] hay **steenbock** [stinɔk] n. m. Linh dương nhỏ (ở Nam Phi).

stèle [stel] n. f. Tấm bia. *Stèle funéraire: Tấm bia mộ.*

stellage [stellaʒ] n. m. TÀI Sự giao dịch tuyến kỳ ở thị trường chứng khoán (có thể mua hoặc bán lại các chứng khoán theo biến động của thị trường).

1. **stellaire** [stellɛʁ] adj. 1. Học Của (các) ngôi sao, thuộc các ngôi sao. *Astronomie stellaire: Thiên văn học về các tinh tú.* 2. GPẦU Ganglion stellaire (hay étoilé): Hạch sao (do hai hạch thần kinh giao cảm tạo thành).

2. **stellaire** [stellɛʁ] n. f. THỰC Cây sao (thuộc họ cẩm chướng).

stelléroïdes [stellerɔid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp sao biển (thuộc ngành da gai).

stellionat [steljɔna] n. m. LUẬT Tội đạo mã (tội bán một tài sản không thuộc sở hữu của mình hoặc lừa bán một tài sản cho nhiều người v.v.).

stellionataire [steljɔnatɛʁ] n. và adj. LUẬT (Kẻ) phạm tội đạo mã.

stellite [stel(l)it] n. m. KIM Xtenlit (hợp kim).

stem, stemm [stem] hay **stem-christiana** [stemkristjana] n. m. THỂ Kỹ thuật rẽ ngoặt (trong môn trượt tuyết).

stén(o)- Từ tố có nghĩa là "hẹp, chật hẹp".

stencil [stensil] n. m. Giấy nắn, giấy xắtgxin.

stenciliste [stensilist] n. Kĩ Người đánh máy giấy nắn.

stendhalien, ienne [stãdaljẽ, jɛn] adj. VĂN Của Xtăng đan, thuộc Xtăng đan (nhà văn Pháp 1783-1842). *La prose stendhalienne: Văn xuôi Xtăng đan, giọng văn Xtăng đan.*

sténo [steno] n. m. và f. Viết tắt của sténographe, sténographie, sténodactylo.

sténodactylo [stenodaktilo] n. Người đánh máy tốc ký.

sténodactylo(graphie) [stenodaktilografi] n. f. Công việc đánh máy tốc ký.

sténographe [stenoɡraf] n. Người chuyên ghi tốc ký.

sténographie [stenoɡrafi] n. f. Phép tốc ký, phép ghi tốc ký.

sténographier [stenoɡrafje] v. tr. [1] Ghi tốc ký. *Sténographier un débat: Ghi tốc ký một cuộc tranh luận.*

sténographique [stenoɡrafik] adj. Thuộc phép tốc ký. *Signes sténographiques: Các ký hiệu tốc ký.*

sténographiquement [stenoɡrafikmã] adv. Bằng phép tốc ký, bằng lối viết tốc ký.

sténohalin, ine [stenoalẽ, in] adj. SINH Chỉ sống ở môi trường mặn (nói về một sinh vật). Trái euryhalin.

sténopé [stenope] n. m. ẢNH Lỗ rất nhỏ ở vách buồng tối (để làm vật kính).

sténose [stenoze] n. f. Y Chứng hẹp (một ống dẫn, một lỗ).

sténosé, ée [stenoze] adj. Y Bị hẹp.

sténotype [stenɔtip] n. f. Máy tốc ký.

sténotypie [stenɔtipi] n. f. Kỹ thuật ghi (lời nói) bằng máy tốc ký.

sténotypiste [stenɔtipist] n. Người sử dụng máy tốc ký.

stentor [stãtɔʁ] n. m. 1. Voix de stentor: Giọng to vang. > Un stentor: Người có giọng to vang. 2. ĐỘNG Trùng loa kèn.

steppage [stepaʒ] n. m. Y Dáng đi chân rừ (do chứng liệt cơ mác và cơ đuôi của các ngón chân).

steppe [step] n. f. ĐỊA Thảm thực vật ở các vùng nửa khô cần. > ĐỊA và Thụydng Thảo nguyên. *La steppe sibérienne: Thảo nguyên Xibêri.*

steppique [stepik] adj. Học Của thảo nguyên; ở thảo nguyên. *Végétation steppique: Thực bì thảo nguyên.*

stéradian [steradjã] n. m. Lí Steradian (đơn vị góc khối).

1. stercoraire [sterkɔrɛr] n. m. ĐỘNG Chim cuóp cá, chim cuóp môi (ở các vùng địa cực). Đồng labbe.

2. stercoraire [sterkɔrɛr] adj. Học 1. KHTUẦN Sổng nhờ phân, mọc trên phân. (V. coprophage, scatophile). 2. Y Thuộc phân. *Fistule stercoraire*: Chứng rò phân. > Par ext. *Littérature stercoraire*: Văn chương tục tĩu.

stercoral, ale, aux [sterkɔral, o] adj. Học Thuộc phân.

sterculiacées [sterkyljase] n. f. pl. THỰC Họ cây trôm (trong đó có cây ca cao và cây cô la).

sterculie [sterkyli] n. f. Một loại cây trôm.

stère [ster] n. m. Xte, thước khối (đơn vị đo củi, gỗ).

stéreo- Từ tố có nghĩa là "vững chãi, vững vàng".

stéreo [stereo] n. f. hay adj. Viết tắt của *stéréophonie*, *stéréophonique*.

stéréobate [stereobat] n. m. KTRÚC Chân trần (không có đường chỉ, của nhà, của cột).

stéréochimie [stereofimi] n. f. HOÁ Hóa học lập thể (nghiên cứu quan hệ giữa đặc tính các chất và hình thể không gian của các nguyên tử của chúng).

stéréocomparateur [stereokɔparatœr] n. m. Máy để đo chính xác các phim chụp bằng cách soi nổi (trong việc đo vẽ địa hình).

stéréognosie [stereognɔzi] n. f. LÝ Chức năng nhận thức hình dạng và khối lượng của vật (khi sờ mó).

stéréographie [stereografi] n. f. Học Phép chiếu phối cảnh.

stéréographique [stereografik] adj. Học *Projection stéréographique*: Sự chiếu phối cảnh một hình cầu.

stéréoisomérie hay **stéreo-isomérie** [stereoizomeri] n. f. HOÁ Hiện tượng đồng phân lập thể.

stéréométrie [stereometri] n. f. Kỹ Phép đo các khối (thuộc hình học thực hành). > *Spécial*. Sự đo phỏng chừng thể tích các vật thường dùng.

stéréométrique [stereometrik] adj. Kỹ Thuộc phép đo các khối.

stéréophonie [stereofoni] n. f. Kỹ thuật truyền âm lập thể (bằng cách dùng nhiều kênh khác nhau); kỹ thuật xtêrêô. *Emission en stéréophonie*: Sự phát thanh bằng truyền âm lập thể. Trái monophonie. > Viết tắt Thuụng stêrêô. *Disque en stêrêô*: Đĩa xtêrêô.

stéréophonique [stereofonik] adj. Làm nổi bật âm thanh bằng kỹ thuật xtêrêô; theo kỹ thuật xtêrêô. *Enregistrement stéréophonique*: Sự ghi âm theo kỹ thuật xtêrêô. Viết tắt Thuụng stêrêô. *Chaine stêrêô*: Kênh xtêrêô.

stéréoscope [stereoskop] n. m. KỸ Kính nhìn nổi, kính lập thể.

stéréoscopie [stereoskopɪ] n. f. KỸ Phép nhìn nổi (bằng việc hợp nhất một cặp ảnh phẳng); việc sử dụng kính nhìn nổi.

stéréoscopique [stereoskopik] adj. KỸ Thuộc kính nhìn nổi, thuộc phép nhìn nổi.

stéréospondyliens [stereospɔdiljɛ] n. m. pl. CÔSINH Tên cũ của labyrinthodontes (bộ lưỡng cư răng rôi).

stéréotaxie [stereotaksi] n. f. PHẪU Phương pháp phản ứng đồng dính (phương pháp định vị một cơ cấu thần kinh não từ những xương chuẩn của sọ não).

stéréotomie [stereotomi] n. f. KỸ Nghệ thuật cắt gọt (đá, các loại vật liệu xây dựng).

stéréotype [stereotip] adj. và n. m. 1. adj. IN Cũ In bằng bản đúc. *Édition stéréotype*: Sách in bằng bản đúc. 2. n. m. Ý sáo, sự sáo rỗng, sự vô vị. Đồng cliché.

stéréotypé, ée [stereotipe] adj. Sáo, sáo rỗng, vô vị, không có nét độc đáo. *Plaisanteries stéréotypées*: Những lời đùa cợt vô vị.

stéréotypie [stereotipi] n. f. Y Chứng lặp lại điệu bộ hoặc lời nói (ở một số bệnh nhân tâm thần).

stérer [stere] v. tr. [16] KỸ Đo bằng xte (củi, gỗ).

stéride [sterid] n. m. SINHHOÁ Sterit.

stérile [steril] adj. 1. Vô sinh, không khả năng sinh sản. *Animal, fleur stérile*: Động vật vô sinh, hoa không sinh sản. 2. Vô khuẩn, vô trùng. *Pansement stérile*: Băng băng vô trùng. 3. Cằn cỗi. *Une terre stérile*: Một thứ đất cằn cỗi. 4. Vô bổ, vô ích. *Discussion stérile*: Sự bàn cãi vô ích. *Travail stérile*: Công việc vô bổ.

stérilement [sterilmɔ̃] adv. Văn Một cách vô bổ, một cách vô ích. *Palabrer stérilement*: Bàn cãi dài dòng vô ích.

stérilet [sterile] n. m. Vòng tránh thai.

stérilisation [sterilizasjɔ̃] n. f. 1. Sự triệt sản, sự đình sản. *Stérilisation d'une femme par ligature des trompes*: Sự đình sản một phụ nữ bằng thắt vòi tử cung. 2. Sự triệt khuẩn, sự khử trùng. *Stérilisation par les antiseptiques*: Sự khử trùng bằng các thuốc sát trùng.

stériliser [sterilize] v. tr. [1] 1. Triệt sản, làm cho vô sinh. 2. Triệt khuẩn, khử trùng. *Stériliser du lait: Triệt khuẩn cho sữa.*

stérilité [sterilite] n. f. 1. Sự vô sinh, sự thiếu khả năng sinh sản. 2. Tình trạng cần cỗi. *Stérilité d'un sol: Tình trạng cần cỗi của đất.* ▷ *Bóng Stérilité d'un débat: Sự nghèo nàn của cuộc tranh luận.*

stérique [sterik] adj. HOÀ *Empêchement stérique*: Điều cản trở phản ứng (do có những góc cacbon trong phân tử tham gia phản ứng).

sterlet [sterle] n. m. Cá tầm (ở Đông Âu và Tây Á).

sterling [sterlin] adj. inv. *Livre sterling*: Đồng bảng Anh. ▷ *Par ext. La zone sterling*: Vùng tiêu dùng đồng bảng Anh.

sternal, ale, aux [sternal, o] adj. GPHÁU Thuộc xương ức.

sterne [stern] n. f. ĐỘNG Chim nhận, chim nhận biển (giống chim mòng biển).

sterno- Từ tố của từ sternum.

sterno-claviculaire [sternoklavikylar] adj. GPHÁU Thuộc xương ức-đòn.

sterno-cleïdo-mastoïdien [sternokleïdo mastoïdjẽ] n. m. GPHÁU Cơ cổ dính vào các xương ức-đòn-chũm.

sternum [sternom] n. m. Xương ức.

sternutation [sternytasjõ] n. f. Y Sự hắt hơi liên tiếp.

sternutatoire [sternytatwar] adj. Y Làm hắt hơi. *Poudre sternutatoire: Bột làm hắt hơi.*

stéroïde [steroid] adj. và n. m. SINH HÓA Stéroït. ▷ n. m. *Un stéroïde: Một chất stéroït.*

stérol [sterol] n. m. SINH HÓA Stêron.

stertor [stertor] n. m. Y Tiếng thở rống (thường xảy ra trong cơn hôn mê).

stertoreux, euse [stertorø, øz] adj. Y *Respiration stertoreuse*: Tiếng thở rống (kèm theo tiếng ngáy).

stéthoscope [stetaskop] n. m. Y Ống nghe (khám bệnh).

steward [stjuward] n. m. Đầu bếp hoặc người phục vụ (trên tàu thủy, máy bay).

sthène [sten] n. m. lý Sten (đơn vị lực xưa, bằng 1000 niuton).

sthénie [steni] n. f. Y Tình trạng mạnh khỏe. Trái asthénie.

sthénique [stenik] adj. Y Tăng hoạt, cường lực; thuộc tình trạng mạnh khỏe.

stibié, ée [stibje] adj. DƯỢC Có chứa antimoan.

stibine [stibin] n. f. KHOÁNG Stibin (quặng Antimoan).

stichomythie [stikomiti] n. f. VĂN Sự đối đáp bằng thơ (trong bi kịch).

stick [stik] n. m. (Anglicisme) 1. Gậy mềm (và dễ uốn). 2. QUÂN Nhóm nhảy dù từ cùng một máy bay. 3. Sản phẩm hình que, sản phẩm bán theo que. *Stick de rouge à lèvres: Que son bôi môi. Déodorant en stick: Thuốc khử mùi hình que; que khử mùi. Colle en stick: Keo que, keo dán hình que.*

stigmat [stigmat] n. m. I. 1. Vết sẹo, vết rỗ. *Les stigmates de la variole: Các vết rỗ đậu mùa.* 2. Cờ Dấu sắt nung (trên vai tội nhân). ▷ Văn Kinh Vết nhục, vết ô nhục. *Les stigmates du vice: Các vết nhục của sự đồi trụy.* 3. n. m. pl. THCHÚA Dấu của Chúa (ở một số người sùng tín). *Les stigmates de saint François d'Assise: Các dấu Chúa ở thánh François d'Assise.* II. 1. THỰC Đầu nhụy. 2. ĐỘNG Khí khổng, lỗ thở.

stigmatique [stigmatik] adj. lý Cho ảnh đúng điểm, cho ảnh chính thị (nói về một hệ thống quang học). Trái astigmatique.

stigmatisation [stigmatizasjõ] n. f. 1. THCHÚA Sự nhận dấu chúa (trên thân mình). 2. Văn Sự lên án, sự khiển trách công khai.

stigmatiser [stigmatize] v. tr. [1] 1. THCHÚA Ghi dấu chúa. 2. Bổng Lên án, khiển trách công khai. *Satiriste qui stigmatise les vices de son temps: Nhà văn châm biếm lên án những thói hư tật xấu của thời đại.*

stigmatisme [stigmatism] n. m. lý Tính chất cho ảnh đúng chỗ, tính chính thị (của hệ thống quang học).

stilb [stilb] n. m. lý Stil (đơn vị đo độ chói).

stil-de-grain [stildəgrẽ] n. m. inv. Kỹ Phẩm nhuộm màu vàng xanh nhạt.

stillation [stil(l)asjõ] n. f. Học Sự chảy từng giọt, sự nhỏ giọt.

stillatoire [stil(l)atwar] adj. Học Nhỏ giọt, nhỏ từng giọt.

stilligoutte [stil(l)igut] n. m. Học Cái nhỏ giọt, ống nhỏ giọt.

stimulant, ante [stimylã, ãt] adj. và n. m. 1. Kích thích, khuyến khích, cổ vũ. *Résultats stimulants: Có kết quả khích lệ.* 2. Kích thích hoạt động tâm sinh lý; tăng hoạt. *Remède stimulant: Thuốc tăng hoạt, thuốc kích thích.* ▷ n. m. *Un stimulant: Một loại thuốc kích thích.*

stimulateur, trice [stimylatøø, tris] adj. và n. 1. adj. Văn Kích thích, khuyến khích động viên. 2. n. m. Y *Stimulateur cardiaque*: Máy tạo các co bóp của nhịp tim.

stimulation [stimylasjõ] n. f. 1. Sự kích thích, sự khuyến khích, sự động viên. 2. LÝ, TÂM Sự được kích thích, sự được tác động bởi một tác nhân kích thích.

stimuler [stimyle] v. tr. [1] 1. Kích thích, khuyến khích, cổ vũ, động viên. *Stimuler qqn: Cổ vũ ai. Ce succès a stimulé son ardeur: Thành công đó đã động viên nhiệt tình của nó. Stimuler une industrie: Khuyến khích một ngành công nghiệp.* 2. Thúc đẩy, khơi dậy, kích thích. *Pilules pour stimuler la digestion: Các viên thuốc kích thích tiêu hóa.*

stimuline [stimylin] n. f. SỰ Stimulin (hormon kích thích hoạt động của các tuyến nội tiết). *Les stimulines forment une très importante famille d'hormones: Các stimulin tạo thành một họ hoóc môn rất quan trọng.*

stimulus [stimyls] n. m. SỰ Tác nhân kích thích. *Des stimulus hay des stimuli.*

stipe [stip] n. m. THỰC Thân mọc thẳng (không có nhánh), thân cột.

stipendier [stipādje] v. tr. [1] Văn Thuê tiền (ai) để thực hiện những ý đồ xấu. *Stipendier des espions: Thuê tiền các gián điệp.* -Pp. *Assassin stipendie: Kẻ giết người thuê.*

stipité, ée [stipite] adj. THỰC Có thân mọc thẳng; có thân cột.

stipulaire [stipylɛr] adj. THỰC Thuộc các lá be, thuộc các lá phụ.

stipulation [stipylasjɔ] n. f. 1. LUẬT Điều khoản hoặc điều kiện quy định trong hợp đồng. 2. Lời ghi nhanh, sự đề cập nhanh.

stipule [stipyl] n. f. THỰC Lá be, lá phụ (mọc dưới cuống lá).

stipulé, ée [stipyle] adj. THỰC Có lá be, có lá phụ.

stipuler [stipyle] v. tr. [1] 1. LUẬT Quy định thành điều khoản (trong hợp đồng). 2. Nói rõ, chỉ rõ một cách nhanh chóng.

stochastique [stɔkastik] adj. và n. f. Học I. adj. 1. Ngẫu nhiên, do tình cờ. Đồng aléatoire. 2. TOÁN Thuộc lĩnh vực tính toán xác suất. II. n. f. Ngành toán học, thống kê xác suất.

stock [stɔk] n. m. 1. Lượng hàng dự trữ. *Stock d'un magasin: Lượng hàng dự trữ trong một kho. Vendre le fonds et le stock: Bán cả hàng có và hàng dự trữ.* > Thân Thức dự trữ. *Le stock de chocolat est dans le tiroir: Phần sôcôla dự trữ ở trong ngăn kéo.* 2. Một lô, một khối lượng lớn, một kho. *Il a chez lui un véritable stock d'étains anciens: Nó có tại nhà cả một kho thiếc cũ.* 3. KHOÁN Les stocks: Khối lượng dự trữ (gồm nguyên liệu, sản phẩm đang hình thành và thành phẩm của một doanh nghiệp). 4. SINH Stock chromosomique: Bộ gien đơn bội, bộ nhiễm sắc thể đơn bội.

stockage [stɔkaʒ] n. m. Sự dự trữ, sự trữ hàng. > TIN Le stockage des informations: Sự lưu giữ các thông tin vào bộ nhớ.

stock-car [stɔkkar] n. m. Ô tô đua (loại xe cũ, được gia cố) được quyền va chèn nhau. *Course de stock-cars: Cuộc đua ô tô được va chèn.*

stocker [stɔkɛ] v. tr. [1] Dự trữ, trữ.

stockfisch [stɔkfɪʃ] n. m. 1. Cá muối phơi khô. 2. Cá moruy phơi khô.

stockiste [stɔkist] n. m. THƯƠNG Thương nhân nhận trữ hàng, nhà công nghiệp nhận trữ hàng (cho một nhà chế tạo). > Người sửa chữa có trữ phụ tùng một loại xe hơi.

stœchiométrie [stɛkjɔmetri] n. f. HOÁ Phép tỉ lượng (nghiên cứu các quan hệ số lượng giữa các phần của hợp chất); các quan hệ tỉ lượng.

stoïcien, ienne [stɔisjɛ̃, jɛn] n. và adj. I. n. 1. TRIẾT Người theo chủ nghĩa khắc kỷ. *Le stoïcien Chrysippe: Nhà khắc kỷ chủ nghĩa Chrysippe.* > adj. *Philosophe stoïcien: Nhà triết học khắc kỷ.* 2. Người kiên cường. II. adj. Của chủ nghĩa khắc kỷ, thuộc chủ nghĩa khắc kỷ. *Maxime stoïcienne: Châm ngôn khắc kỷ.*

stoïcisme [stɔisism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa khắc kỷ (học thuyết của nhà triết học Hy Lạp Zénon ở Citium). 2. Thờ ơ Tính kiên cường, tính kiên nghị.

stoïque [stɔik] adj. 1. Cũ Khắc kỷ. 2. Kiên cường, cương nghị. *Attitude ferme et stoïque: Thái độ vững vàng và kiên định. Demeurer stoïque dans la souffrance: Kiên cường chịu đựng đau khổ.* > Subst. Un(e) stoïque: Một người kiên cường.

stoïquement [stɔikmɔ̃] adv. Một cách kiên cường. *Supporter stoïquement les souffrances: Kiên cường chịu đựng những đau khổ.*

stokes [stɔks] n. m. LÝ Xtôcơ (đơn vị cũ để đo độ nhớt động học).

stol [stɔl] adj. và n. m. KHÔNG Bay từng chặng đường ngắn (máy bay).

stolon [stɔlɔ̃] n. m. 1. THỰC Thân bò, rễ bò (tạo thành các rễ và lá mới). *Les stolons du fraisier: Các rễ bò của dâu tây.* 2. ĐỘNG Mầm tạo sinh (ở một số động vật biến cấp thấp).

stomacal, ale, aux [stɔmakal, ɔ] adj. Y Lối thời Thuộc dạ dày.

stomachique [stɔmafik] adj. và n. m. Y Làm dễ tiêu.

stomat(o)- Từ tố có nghĩa là "mồm, miệng".

stomate [stɔmat] n. m. THỰC Lỗ khí, khí khổng. *Les variations de diamètre des stomates règlent les échanges gazeux de la plante avec le milieu extérieur: Những biến dị đường kính của khí khổng điều tiết các trao đổi khí giữa cây với môi trường bên ngoài.*

stomatite [stomatit] n. f. Viêm màng miệng, viêm miệng.

stomatologie [stomatɔlɔzi] n. f. Học Khoa miệng và răng.

stomatologiste [stomatɔlɔzist] hay **stomatologue** [stomatɔlɔg] n. Bác sĩ chuyên khoa răng miệng.

stomatoplastie [stomatɔplastɪ] n. f. PHẪU 1. Sự phẫu thuật chỉnh hình miệng; thuật vá sửa miệng. 2. Sự phẫu thuật chỉnh hình lỗ cổ tử cung; thuật sửa lỗ cổ tử cung.

stomocordés [stomɔkɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Đồng hémicordés. Sing. *Un stomocardé*: Một động vật thuộc ngành sống miệng.

stomoxe [stomɔks] hay **stomoxys** [stomɔksis] n. m. ĐỘNG Ruồi trâu (hút máu trâu bò và gây bệnh); ruồi sômốc.

stop [stɔp] interj. và n. m. I. interj. 1. Đứng lại! dừng lại! 2. Chấm hết (trong điện tín). II. n. m. 1. Đèn hiệu sau xe. 2. Biển báo hiệu dừng xe, đèn báo hiệu dừng xe (ở ngã ba, ngã tư...). 3. *Thân Faire du stop*: Sự đón xe xin đi nhờ.

1. **stoppage** [stɔpɑʒ] n. m. Lỗi thời Sự dừng xe, sự dừng máy.

2. **stoppage** [stɔpɑʒ] n. m. Sự mạng, sự được mạng.

1. **stopper** [stɔpe] v. [1] I. v. tr. 1. Làm dừng (xe, máy), dừng. 2. Bông Ngừng (một hoạt động, một tiến triển), chặn. *Stopper une attaque ennemie*: Chặn một cuộc tiến công của quân địch. II. v. intr. Dừng lại.

2. **stopper** [stɔpe] v. tr. [1] Mạng.

1. **stoppeur, euse** [stɔpœʁ, ɔz] n. Thân Người xin dừng xe để đi nhờ; người đón xe xin đi nhờ.

2. **stoppeur, euse** [stɔpœʁ, ɔz] n. Người mạng (quần áo).

storax V. styrax.

store [stɔʁ] n. m. Bức sáo, bức màn, màn, màn. *Store vénitien*: Bức màn Vonido.

stoupa V. stupa.

stout [stawt] n. m. hay f. Một loại bia Anh, bia stout (màu nâu và mạnh).

strabique [strabik] adj. và n. Học Lác, lé.

strabisme [strabism] n. m. Tật lác, tật lé (mắt). *Strabisme convergent*: Tật lác trong. *Strabisme divergent*: Tật lác ngoài. V. loucher.

stradiot, stradiote V. estradiot.

stradivarius [stradivarjys] n. m. inv. Đàn do Stradivarius chế (Stradivarius là thợ làm đàn Ý (1646-1737). *Abbrév. Thân Un strad*: Một chiếc đàn Stradivarius.

stramoine [stramwan] n. f. THỰC Cây cà độc dược.

strangulation [strɑ̃gylasjɔ] n. f. Sự bóp cổ, sự chẹt cổ, sự thắt cổ, sự bị bóp cổ, sự bị thắt cổ. *Le cou de la victime portait des marques de strangulation*: Nạn nhân có những dấu hiệu bị thắt cổ.

strapontin [strapɔ̃tɛ̃] n. m. 1. Ghế phụ (trong xe, trong rạp hát). 2. Bông Chỗ ngồi thứ yếu, vị trí thứ yếu.

strass [stras] n. m. Thủy tinh xtrat, thủy tinh giả ngọc.

stratagème [strataʒɛm] n. m. Mưu, mưu mẹo, kế thuật, mẹo. *Recourir à un stratagème*: Dùng đến mưu mẹo.

strate [strat] n. f. ĐẤT Lóp đất, địa tầng. > Par ext. SINH *Strates de cellules d'un tissu animal, végétal*: Các tầng tế bào của một mô động vật, của một mô thực vật. > THỂ Máu, loại, hạng (gồm các đơn vị cùng loại).

stratège [strateʒ] n. m. 1. CỐM Từ lệnh quân đội, chỉ huy quân đội (ở một số thành phố Hy Lạp, được bầu hàng năm). 2. Nhà chiến lược. *Ce général est un excellent stratège*: Vị tướng đó là nhà chiến lược tuyệt vời.

stratégie [strateʒi] n. f. 1. Chiến lược quân sự, binh lược. 2. Chiến lược (để đạt mục tiêu), mưu lược. *Stratégie électorale*: Chiến lược bầu cử. *Stratégie commerciale*: Chiến lược mậu dịch.

stratégique [strateʒik] adj. Thuộc chiến lược, có lợi về quân sự. *Plan stratégique*: Kế hoạch chiến lược. *Point stratégique*: Điểm chiến lược.

stratégiquement [strateʒikmɑ̃] adv. Theo chiến lược.

stratification [stratifikasjɔ] n. f. ĐẤT Sự bố trí thành tầng, sự phân tầng. *La stratification des terrains sédimentaires*: Sự phân bố các lớp đất trầm tích. > Par ext. SINH *Stratification des cellules d'un tissu*: Sự phân tầng các tế bào của một mô. *Les stratifications sociales*: Những phân tầng xã hội.

stratifié, ée [stratife] adj. và n. m. 1. ĐẤT Gồm các tầng, thành tầng. *Épithélium stratifié*: Biểu mô gồm nhiều tầng. 2. Kỹ Có nhiều tầng gắn kết với nhau (nói về vải, giấy). > N. m. *Du stratifié*: Cái gồm nhiều tầng.

stratifier [stratife] v. tr. [1] Xếp thành tầng.

stratigraphie [stratigrafi] n. f. 1. ĐẤT Địa tầng học. 2. Thủ thuật chụp X quang tầng.

stratigraphique [stratigrafik] adj. ĐẤT Thuộc các địa tầng, thuộc địa tầng học.

strato-cumulus [stratokymyls] n. m. inv. KHUÔNG Mây tầng tích (thường ở độ cao 1000-2000 mét).

stratopause [stratopoz] n. f. KHUÔNG Đỉnh bình lưu (giới hạn trên cao của quyển bình lưu).

stratosphère [stratɔsfɛr] n. f. Học Quyển bình lưu (vùng khí quyển nằm giữa độ cao 10–50 km), tầng tĩnh khí.

stratosphérique [stratɔsfɛrik] adj. Học 1. Thuộc quyển bình lưu, thuộc tầng tĩnh khí. 2. Để di chuyển trong quyển bình lưu. *Ballon stratosphérique: Bóng di chuyển trong quyển bình lưu.*

stratus [stratys] n. m. KHUÔNG Mây tầng (loại mây ở tầng thấp, màu xám, có thể gây sương mù hoặc tuyết mỏng). *Des stratus.*

strelitz, strelits hay **streltsy** [strelits, streltsi] n. m. pl. Sĩ Lính bộ binh Nga (được thành lập năm 1550, giải thể năm 1698).

strelitzia [strelitsja] n. m. THỰC Một loại cây họ chuối (gốc ở Nam Phi, trồng làm cảnh).

streptococcémie [streptɔkɔksɛmi] n. f. Y Chứng nhiễm liên cầu khuẩn huyết.

streptococcie [streptɔkɔksi] n. f. Y Bệnh liên cầu khuẩn.

streptococcique [streptɔkɔksik] adj. Y Thuộc liên cầu khuẩn.

streptocoque [streptɔkɔk] n. m. Y Liên cầu khuẩn (vi khuẩn hình cầu).

streptomyces [streptɔmises] n. m. THỰC Vi khuẩn nấm (loại có thể tổng hợp thành chất kháng sinh).

streptomycine [streptɔmisin] n. f. Y Streptomixin (thuốc kháng sinh).

stress [stres] n. m. inv. Học Strét, ứng suất (rối loạn cơ thể do các cú sốc, do phẫu thuật, do xúc động, do rét lạnh). > Thụng Sự tác động đột ngột vào cơ thể.

stressant, ante [stresã, ăt] adj. Gây strét.

stresser [strese] v. tr. [1] Gây rối loạn bằng strét.

strette [stret] n. f. NHẠC Đoạn nhạc trước phần kết (của một khúc fugo).

striation [strijasjɔ] n. f. Sự rạch, sự xoi; sự được rạch, sự được xoi.

strict, e [strikt] adj. 1. Cần được tuân thủ chặt chẽ. *Morale stricte: Đạo đức (cần phải tuân thủ) chặt chẽ. Consignes strictes: Các quân lệnh (cần được tuân thủ) nghiêm túc.* > TOÁN Tuyệt đối không thể bằng nhau (nói về một bất đẳng thức). 2. Đúng luật lệ, chính xác. *C'est mon droit le plus strict: Đó là quyền đúng đắn nhất của tôi. La stricte vérité: Sự thật tuyệt đối đúng. Mot pris dans son sens strict: Từ dùng theo nghĩa chính xác nhất.* 3. Cố chấp, chặt chẽ, nghiêm khắc. *Ses parents sont très stricts: Bố mẹ nó rất nghiêm khắc.* 4. Dè dặt, chặt chẽ. *Tailleur strict: Người thợ may chặt chẽ.*

strictement [striktəm] adv. 1. Một cách chặt chẽ, nghiêm túc. *Strictement interdit: Cấm ngặt, nghiêm cấm.* 2. Hoàn toàn, tuyệt đối. *Je n'entends strictement rien: Tôi hoàn toàn không nghe gì hết.* > TOÁN Tuyệt đối không bằng nhau, hoàn toàn không bằng nhau. *Strictement inférieur, supérieur à: Hoàn toàn thấp hơn, hoàn toàn cao hơn so với.*

striction [striksjɔ] n. f. Sự siết, sự siết chặt. > Y Sự khít, sự khít chặt, sự thắt chặt. > LÍ Sự co thắt, sự thắt eo (của một mẫu kim loại khi chịu lực kéo).

stricto sensu [striktɔsɛsy] adv. Theo nghĩa hẹp, theo nghĩa hạn chế.

stridence [stridãs] n. f. Hiếm hay Vãn Sự chói tai, sự inh ỏi.

strident, ente [stridã, ăt] adj. Chối tai, inh ỏi. *Cris stridents: Những tiếng kêu chói tai.*

stridor [stridɔr] n. m. Y Tiếng thở rít (ở một số bệnh thanh quản).

stridulant, ante [stridylã, ăt] adj. Học Kêu inh ỏi, kêu nhói tai, kêu ran. *Insecte stridulant: Côn trùng có tiếng kêu ran.*

stridulation [stridylasjɔ] n. f. Học Tiếng kêu inh ỏi, tiếng kêu nhói tai (của một số sâu bọ như ve, v.v.).

striduler [stridyle] v. intr. [1] Học Kêu inh ỏi, kêu nhói tai, kêu ran.

striduleux, euse [stridylø, øz] adj. Y Bruit striduleux: Tiếng thở rít.

strie [stri] n. f. 1. Đường rạch, đường xoi. *Les stries d'une coquille: Các đường rạch ở vỏ. Đồng rainure, sillon.* > ĐCHẤT Stries glaciaires: Các đường rạch trên băng. 2. KTRÚC Đường chỉ (nằm giữa hai rãnh dọc của cột, của trụ).

strié, ée [strije] adj. Có đường rạch, có đường xoi. > ĐCHẤT Roche striée: Đá có vân, đá có sọc. > GPẦU Corps strié: Thở vân, thở khía (khối chất kép màu xám nằm giữa hai bán cầu não). -Muscles striés: Các cơ vân.

strier [strije] v. tr. [1] Rạch, xoi, kẻ đường chỉ.

strige hay **stryge** [striʒ] n. f. VĂN Ma hút máu hình người và chó (ở các truyền thuyết Trung đại), ma cà rồng.

strigidés [striʒide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cú mèo.

strigiformes [striʒifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cú. Sing. *Un strigiforme: Một con vật bộ cú.*

strigile [striʒil] n. m. 1. CỬA bàn kỳ, bàn cọ (người la Mã dùng để kỳ cọ da sau khi tắm ở trường đấu vật). 2. KTRÚC Rãnh khía hình chữ S. *Les strigiles des sarcophages antiques: Những rãnh khía hình chữ S ở các quách cổ đại.*

strioscopie [striʒɔskopi] n. f. KỸ Phép quan sát các bất thường về chỉ số của một môi

trường trong suốt (để phát hiện những sai lệch của gương và của vật kính và phát hiện sự chảy của các chất lỏng); phương pháp quan sát các chỉ số chiết quang.

strioscopique [strijɔskɔpik] adj. Học Thuộc phương pháp quan sát các chỉ số chiết quang.

stripage [stripaʒ] n. m. VĨYTHNHÂN Phản ứng nhường nucleon (trong phản ứng hạt nhân).

stripping [stripiŋ] n. m. (Anglicisme) 1. PHẪU Sự xử lý phẫu thuật các chứng giãn tĩnh mạch. Đồng éveinage. 2. VĨYTHNHÂN Đồng stripage.

strip(-)tease [striptiz] n. m. Lối biểu diễn thoát y. Đồng effeuillage. Cảnh biểu diễn thoát y - Quán có biểu diễn thoát y. *Des strip-teases*.

strip-teaseuse [striptizøz] n. f. Phụ nữ chuyên nghề biểu diễn thoát y.

striure [strijyʁ] n. f. Các đường rạch, các đường xoi. *Striure d'une colonne, d'une coquille: Các đường xoi của một cột, các đường rạch của một vỏ*.

strobile [stʁobil] n. m. I. THỰC 1. Bông có túi bào tử (ở các loại mộc tặc). 2. Cụm hoa đực hình nón của bộ hạt trần. II. ĐỘNG 1. Đốt sán dây. 2. Ấu trùng của sứa.

strobo- Từ tố có nghĩa là "sự quay", "sự quay tròn".

stroboscope [stʁɔbɔskɔp] n. m. Kỹ Máy hoạt nghiệm.

stroboscopie [stʁɔbɔskɔpi] n. f. Kỹ Phép hoạt nghiệm.

stroboscopique [stʁɔbɔskɔpik] adj. Kỹ Thuộc máy hoạt nghiệm, thuộc phép hoạt nghiệm.

stroma [stʁɔma] n. m. SINH Chất đệm (các chất sụn tạo thành sụn một số cơ quan, một số mô v.v.).

strombe [stʁɔb] n. m. ĐỘNG Ốc dơi, ốc phượng hoàng (vỏ có những đoạn kéo dài như cánh).

strombolien, ienne [stʁɔbɔljɛ̃, jɛn] adj. Thuộc núi lửa Xtrombôli. ▷ ĐCHẤT *Volcan strombolien*: Núi lửa kiểu Xtrombôli.

strongle [stʁɔgl] hay **strongyle** [stʁɔʒil] n. m. ĐỘNG Giun lươn (kỳ sinh ở phổi và ruột các động vật có vú).

strongylose [stʁɔʒiloz] n. f. YTHU Bệnh giun lươn.

strontiane [stʁɔsjan] n. f. HOÁ 1. Cũ Quặng xtrontium. 2. Mối Oxyt xtrontium; hydroxit xtrontium.

strontium [stʁɔsjɔm] n. m. HOÁ Xtrontium.

strophantine [stʁɔfatin] n. f. DƯỢC Xtrophantine.

strophantus [stʁɔfɛtys] n. m. THỰC Loại cây dây leo (họ trúc đào, ở châu Phi nhiệt đới); cây vòi voi. *Des strophantus*.

strophe [stʁɔf] n. f. 1. Học Đoạn đầu, phần đầu (của sử thi Hy Lạp). *Strophe, antistrophe*

et épode: Khúc đầu, khúc hồi và khúc ba.

2. Đoạn thơ.

strophoïde [stʁɔfɔid] n. f. TOÁN Xtrophoít (đường cong bậc ba theo hình khuyên).

structural, ale, aux [stʁyktyʁal, ɔ] adj. Học 1. Thuộc cấu trúc. 2. Thuộc các cấu trúc, thuộc các cơ cấu; theo phương pháp cấu trúc. *Analyse structurale: Sự phân tích cơ cấu*.

structuralisme [stʁyktyʁalism] n. m. Học Thuyết cấu trúc, thuyết cơ cấu; phương pháp cấu trúc.

structuraliste [stʁyktyʁalist] adj. và n. 1. Của thuyết cấu trúc. *Les théories structuralistes: Các thuyết cấu trúc*. 2. Người theo thuyết cấu trúc. *Les linguistes structuralistes: Các nhà ngôn ngữ học cấu trúc*. ▷ Subst. *Les structuralistes: Những người theo thuyết cấu trúc*.

structurant, ante [stʁyktyʁã, ɑ̃t] adj. Tạo thành cấu trúc. ▷ ĐOTH *Éléments structurants: Các yếu tố tạo thành cấu trúc (đô thị)*.

structuration [stʁyktyʁasjɔ̃] n. f. Sự cấu trúc, sự tự cấu trúc, sự được cấu trúc.

structure [stʁyktyʁ] n. f. 1. Cấu trúc, cách kiến trúc. *Ce palais est d'une belle structure: Lâu đài này có kiến trúc đẹp*. ▷ Thụng Sườn, bộ khung, bộ xương. *La structure métallique d'un fauteuil: Bộ khung bằng kim loại của một ghế bành*. 2. Cơ cấu, sự xếp đặt, sự tổ chức, cấu trúc. *Structure d'un organisme, d'une plante: Cấu trúc của một cơ thể, của một cây. Structure du relief terrestre, de l'atome: Cấu trúc của địa hình, của nguyên tử. Structure d'une phrase, d'un discours d'une langue: Cấu trúc của một câu, của một bài diễn văn, của một ngôn ngữ. Structure d'une société. Đồng constitution, contexture, forme*. 3. Cơ cấu (sự tổ chức phức hợp). *Structures administratives: Các cơ cấu hành chính*. 4. TRIẾT và Học Hệ thống cấu trúc, hệ thống cơ cấu. 5. TOÁN Cấu trúc (của một tập hợp).

structuré, ée [stʁyktyʁe] adj. Có cấu trúc. Đồng organisé.

structurel, elle [stʁyktyʁel] adj. Học 1. Thuộc cấu trúc. 2. Do các cơ cấu kinh tế. *Chômage structurel: Sự thất nghiệp do cơ cấu kinh tế*.

structurer [stʁyktyʁe] v. tr. [1] Cấu trúc, tạo cấu trúc cho. ▷ v. pron. *Se structurer: Tự cấu trúc*.

strume [stryɔm] n. f. Y 1. Cũ Tràn nhạc. 2. Bướu giáp.

struthionidés [stʁytjɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ đà điểu. Sing. *Un struthionidé: Một con đà điểu*.

struthioniformes [strytjɔnɔfɔrm] n. m. pl. ĐỒNG Bộ đà diều, bộ chim chạy. Sing. *Un struthioniforme*: Một con thuộc bộ chim chạy.

strychnine [striknin] n. f. ĐƯỢC Xtrichnin.

strychnos [striknɔs] n. m. THỰC Cây mã tiền.

stryge V. strige.

stuc [styk] n. m. Chất giả đá hoa; chất giả cẩm thạch.

stucage [stykaʒ] n. m. KỸ Việc dùng chất giả đá hoa.

stucateur [stykatœr] n. m. KỸ Thợ nhào chất giả đá hoa; thợ trát chất giả đá hoa.

stud-book [stœdbuk] n. m. NGỰA Sổ ghi lý lịch ngựa thuần chủng. *Des stud-books*.

studieusement [stydjœzmã] adv. Chăm học, một cách chăm chỉ.

studieux, euse [stydjø, øz] adj. 1. Chăm học, chăm chỉ. *Élève studieux*: Học sinh chăm chỉ. 2. Dành cho việc học tập. *Des vacances studieuses*: Các kỳ nghỉ dành cho việc học tập.

studio [stydjɔ] n. m. 1. Căn nhà một gian (làm chỗ nấu bếp, chỗ đại tiểu tiện và chỗ tắm). *Il habite un petit studio*: Nó ở (một căn nhà) một gian nhỏ bé. 2. Trường quay phim, phòng phát thanh, phòng phát hình. *Film tourné en studio*: Phim quay ở trường quay. 3. Xưởng của nghệ sĩ, xưởng nhiếp ảnh. —HỌC Phòng làm việc, văn phòng. 4. Phòng chiếu phim nghệ thuật và phim thử nghiệm. *Le Studio Untel*: Phòng chiếu phim (nghệ thuật và thử nghiệm) của ông X.

stuka [ʃtuka] n. m. Ứ Máy bay phóng pháo Đức (trong Chiến tranh thế giới II). *Des stukas*.

stūpa hay **stoūpa** [stupa] n. m. Lăng, tháp mộ (ở đạo Phật). *Des stūpa* hay *des stoūpas*.

stupéfaction [stypɛfaksjɔ] n. f. Sự kinh ngạc, sử sùng sốt. Đồng *stupeur*.

stupéfait, aite [stypɛfɛ, ɛt] adj. Sùng sốt, sùng sờ. Đồng *interdit*. *Elle ne put dire un mot tant elle était stupéfaite*: Bà ta không thể nói lấy một lời vì quá sùng sờ.

stupéfiant, ante [stypɛfjã, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Làm sùng sốt, làm kinh ngạc. 2. n. m. Chất độc gây tê mê. *L'opium, la morphine, la cocaine sont des stupéfiants*: Thuốc phiện, móc phin, côcain là những chất độc gây tê mê. Abrév. Thân *stup*.

stupéfier [stypɛfje] v. tr. [1] Gây kinh ngạc, gây sùng sốt, làm sùng sờ. *La nouvelle de sa mort nous a stupéfiés*: Tin nó chết làm chúng tôi sùng sờ.

stupeur [stypœr] n. f. 1. Ỗ Trạng thái tê mê, trạng thái sùng sờ. 2. THƯỜNG Sự kinh ngạc, sự sùng sốt. Đồng *stupéfaction*. *Être frappé*

de stupeur: Bị sùng sốt. *Rester muet de stupeur*: Không nói nên lời vì sùng sốt.

stupide [stypid] adj. 1. Ngớ ngẩn, ngốc. ▷ Par ext. *Un air stupide*: Về ngớ ngẩn. 2. Ngốc nghếch, ngờ nghệch. *Un comportement, une réponse stupides*: Một thái độ ngờ nghệch, một câu trả lời ngờ nghệch. Đồng *absurde, idiot, insensé*. 3. Văn Sùng sốt, sùng sờ. Đồng *stupéfait*. *Il restait là, immobile et stupide*: Nó đứng đó, bất động và sùng sốt.

stupidement [stypidmã] adv. Một cách ngớ ngẩn, một cách ngờ nghệch. *Répondre stupidement*: Trả lời (một cách) ngớ ngẩn.

stupidité [stypidite] n. f. 1. Tính ngớ ngẩn, sự ngốc nghếch. *Stupidité d'un raisonnement*: Tính chất ngớ ngẩn của một lập luận. Đồng *bêtise, idiotie*. 2. Câu nói ngớ ngẩn, hành động ngốc nghếch. *Dire des stupidités*: Nói những lời ngốc nghếch. Đồng *sottise*.

stupre [stypʀ] n. m. Văn Sự trụ lạc xấu xa, sự dâm dăng, sự dâm ô.

stuquer [styke] v. tr. [1] KỸ Trát chất giả đá hoa.

1. style [stil] n. m. I. 1. Văn phong, lời văn, giọng văn, thể văn. *Style clair, précis, élégant, obscur, ampoulé*: Văn phong sáng sủa, rõ ràng, thanh tao, tối nghĩa, khoa trương. *Style burlesque, oratoire, lyrique*: Giọng văn trào lộng, hùng biện, trữ tình. *Style administratif, juridique*: Thể văn hành chính, pháp lý. 2. Phong cách (diễn đạt). *Orateur qui tourne ses phrases avec style*: Nhà hùng biện xếp đặt câu cú có phong cách. 3. NGHỆ Thuật *style direct, indirect*: Thể trực tiếp, thể gián tiếp. II. 1. Phong cách, kiểu, lối (của một nghệ sĩ, của một thời đại v.v.) *Une décoration de style Régence*: Một đồ trang trí kiểu thời Nhiếp chính. ▷ *De style*: Có nét đặc biệt, có phong cách đặc biệt. *Une salle à manger de style*: Một phòng ăn có phong cách riêng.

2. Tính chất độc đáo. *Tableau qui a du style*: Bức tranh có nét độc đáo. III. 1. Phong cách, tính cách, cá tính. *Adopter un certain style de vie*: Theo một phong cách sống nào đó. *C'est tout à fait son style*: Thật xứng với nó, thật xứng là phong thái của nó. Đồng *genre*. 2. Lối chơi, lối đánh (thể thao). *Ce boxeur doit améliorer son style*: Võ sĩ đó cần cải tiến lối đánh. 3. loc. adj. *De grand style*: Thuộc quy mô lớn, với sự nồng nhiệt cao. *Offensive de grand style*: Cuộc tấn công theo quy mô lớn. *Une critique de grand style*: Một sự phê phán rất sôi nổi.

2. style [stil] n. m. 1. CỘT ĐẠNG Ngòi viết (trên các bảng nền). 2. THỰC Vòi nhĩ. 3. Cột so bóng (ở đồng hồ mặt trời).

S

stylé, ée [stile] adj. lố thời Đứng cách, đã vào nề nếp. ▷ *Môi Domestique stylé*: Đã tổ đã vào nề nếp.

stylet [stile] n. m. 1. Dao găm lưỡi lê. 2. ĐỘNG Trâm (phần lõi và thon nhọn của một số bộ phận).

stylisation [stilizasjõ] n. f. Sự cách điệu hóa, sự được cách điệu hóa.

styliner [stilize] v. tr. [1] Cách điệu hóa, kiểu thức hóa (sửa đổi lại để có thể trang sức). *Styliner une fleur*: Cách điệu hóa một bông hoa. —Au pp. *Animal stylisé*: Con vật được kiểu thức hóa.

stylisme [stilism] n. m. 1. VĂN Sự quá sinh trau chuốt văn phong. 2. Hoạt động, nghệ thuật, nghề nghiệp của nhà tạo dáng công nghiệp.

styliste [stilst] n. 1. Nhà văn rất chú trọng trau chuốt văn phong. 2. Nhà tạo dáng công nghiệp (chuyên tạo dáng các sản phẩm công nghiệp cho hợp mốt).

stylisticien, ienne [stilistisjẽ, jen] n. Học Người chuyên về phong cách học, người chuyên nghiên cứu văn phong.

stylistique [stilistik] adj. và n. f. Học 1. adj. Thuộc phong cách, thuộc văn phong, thuộc tu từ. *Analyse stylistique*: Sự phân tích văn phong, sự phân tích tu từ học. 2. n. f. Phong cách học, văn phong học.

stylite [stilit] n. m. Học Ẩn sĩ sống ở đỉnh cột, đỉnh tháp. ▷ *Appos. Saint Siméon stylite*: Saint Siméon, người ở ẩn trên tháp.

stylo [stilo] hay (Cũ) **stylographe** [stilograf] n. m. Bút máy. Đồng stylo à encre. ▷ *Stylo à bille*: Bút bi.

stylobate [stilobat] n. m. KTRÚC Nền tạo thành cái bệ có hàng cột; nền hàng hiên.

stylo-feutre [stilofɛʁ] n. m. Bút phốt.

styloïde [stiloid] adj. GPHÁU Có hình trâm, dài và mảnh (nói về các mẫu xương). *Apophyse styloïde du péroné, du cubitus*: Các mẫu (xương) dài và mảnh của xương mác, của xương trụ.

stylommatophores [stilomatɔʁ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật thân mềm có tua cảm. *Les escargots, les limaces sont des stylommatophores*: Ốc sên, sên là những động vật thân mềm có tua cảm. Sing. *Un stylommatophore*: Một động vật thân mềm có tua cảm.

styrax [stiraks] hay (Cũ) **storax** [stɔraks] n. m. 1. THỰC Cây cánh kiến (cây nhiệt đới, họ thị); nhựa cánh kiến. 2. Nhựa cây (để làm xirô, làm pommat, làm các chất thơm).

styrène [stiren], **styrol** [stirol] hay **styrolène** [stirolen] n. m. HOÁ Stiren, stiron, styrolen. V. polystyrène.

su, sue [sy] adj. và n. m. 1. adj. Biết, đã biết, thuộc, đã thuộc. 2. n. m. Điều đã biết (về điều gì). *Au vu et au su de tout le monde*: Mọi người đều đã biết.

suaire [sɥɛr] n. m. Vải Vải liệm. ▷ *Saint Suaire*: Vải liệm Chúa Kitô.

suant, ante [sɥɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Bông Thân Chảy mồ hôi, dầm mồ hôi. *Un front suant*: Trán dầm mồ hôi. 2. Thân Mệt nhọc, gây phiền não, phiền muộn.

suave [sɥav] adj. Văn Êm dịu, êm ái, ngọt ngào. *Une odeur, une musique suave*: Một mùi êm dịu, một khúc nhạc êm ái. ▷ *Par ext. Un plaisir suave*: Một thú vui ngọt ngào. Đồng délicieux, exquis.

suavement [sɥavmɑ̃] adv. Êm dịu, êm ái, ngọt ngào.

suavité [sɥavite] n. f. Sự êm dịu, sự êm ái, sự ngọt ngào.

sub- Từ tố có nghĩa là "dưới".

subaigû, ûe [sybegy] adj. ↑ Á cấp, bán cấp (có tính chất cấp tính nhưng không trầm trọng). *Maladie subaigûe*: Bệnh bán cấp.

subalterne [sybaltɛrn] adj. và n. Ở cấp dưới, phụ thuộc. *Officier, fonction subalterne*: Sĩ quan cấp dưới, chức vụ thuộc hạ. *Une fonction subalterne*: Một chức vụ thứ yếu. ▷ Subst. *Un(e) subalterne*: Một kẻ thuộc hạ, một người dưới quyền.

subcarpatique [sybkarpantik] adj. Dưới núi Các pát. ▷ *Spécial. Ở chân núi Các pát* (nói về phần đất Ukraine).

subcellulaire [sybsɛlylɛr] adj. SINH Chưa thành đơn vị tế bào, ở trong tế bào.

subconscient, ente [sybkɔ̃sjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Thuộc tiềm thức, không ý thức được rõ ràng. 2. n. m. Thụng Người vô ý thức.

subdélégué [sybdelege] n. m. Sứ Quan (thay mặt vua) cai trị một quận hạt (ở các thế kỷ XVII và XVIII).

subdéléguer [sybdelege] v. tr. [16] HCHÍNH Ủy nhiệm, ủy quyền, ủy thác.

subdiviser [sybdivize] v. tr. [1] Chia nhỏ ra. *Un bataillon est divisé en compagnies, elles-mêmes subdivisées en sections*: Một tiểu đoàn được chia thành các đại đội, các đại đội lại chia thành trung đội.

subdivision [sybdivizjõ] n. f. 1. Sự chia nhỏ thêm, sự được chia nhỏ. *La subdivision d'une région en départements*: Sự chia một vùng thành các tỉnh. 2. Phần được chia. *Les subdivisions d'un exposé*: Các phần của một bản thuyết trình.

subduction [sybɔ̃ksjõ] n. f. ĐỊA MẠO Sự trượt xuống (của các bản kiến tạo đại dương).

subéquatorial, ale, aux [sybekwatoʁjal, ɔ] adj. ĐỊA Cận xích đạo, gần xích đạo —Thuộc

các vùng cận xích đạo. *Flore subéquatoriale: Hệ thực vật cận xích đạo.*

suber [sybɛr] n. m. THỰC TÊN khoa học của bần.

subéreux, euse [sybɛʁø, øz] adj. THỰC THUỘC chất bần; giống bần. *Tissu subéreux: Mô bần.*

subériefié, ée [sybɛrifje] adj. THỰC THÀNH mô bần.

subérine [sybɛrin] n. f. THỰC XUBERIN (chất ở vách các tế bào bần).

subintransit ante [sybɛ̃trɑ̃, ɑ̃t] adj. Y LIÊN TIẾP, con trước chưa dứt con sau đã tiếp.

subir [sybir] v. tr. [2] 1. Chịu, bị. *Subir la loi du vainqueur: Phải chịu uy lực của kẻ chiến thắng. Pays qui subit le contrecoup de la crise économique mondiale: Nước chịu hậu quả gián tiếp của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.* ▷ *Métal qui subit une déformation: Kim loại bị biến dạng.* 2. Chịu đựng. *Il a dû subir une opération assez grave: Nó đã phải chịu đựng một cuộc phẫu thuật khá nặng.*

subit, ite [sybi, it] adj. THÌNH LINH, đột ngột. *Une attaque subite: Một cuộc tấn công đột ngột.* Đồng soudain.

subitement [sybitmɑ̃] adv. Một cách đột ngột, bất thình lình. *Il est mort subitement: Nó chết một cách đột ngột.*

subito [sybito] adv. THẦN ĐỘT NGỘT, bất thình lình. *Partir subito: Ra đi đột ngột.* Subito presto: Túc khắc và nhanh.

subjectif, ive [sybzɛktif, iv] adj. 1. Thuộc chủ thể, chủ quan. *Expérience subjective: Kinh nghiệm chủ quan.* ▷ Y Trouble subjectif. Rối loạn chủ quan (chỉ người bệnh mới biết). 2. Chủ quan (thuộc riêng cá nhân). *Approche subjective d'un problème: Sự tiếp cận chủ quan một vấn đề.* ▷ Chủ quan (do ảnh hưởng của cá tính của chủ thể); thiên vị, riêng tư. *Jugement subjectif: Sự xét đoán chủ quan.* Trái objectif.

subjectile [sybzɛktil] n. m. HOẠ MẶT NỀN (của một lớp sơn), mặt hồ (để trát sơn lên trên).

subjectivement [sybzɛktivmɑ̃] adv. Một cách chủ quan. Trái objectivement.

subjectivisme [sybzɛktivism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa chủ quan. 2. Khuynh hướng chủ quan, bệnh chủ quan.

subjectiviste [sybzɛktivist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa chủ quan. *Théories subjectivistes: Các lý thuyết chủ quan chủ nghĩa.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa chủ quan.

subjectivité [sybzɛktivite] n. f. 1. TRIẾT Tính chủ quan, tính chủ thể. (đối lập với objectivité) *Subjectivité d'un raisonnement: Tính chủ quan của một lập luận.* 2. Tình

trạng chủ quan (trong phán đoán). 3. Thực thể chủ quan.

subjonctif [sybzɔ̃ktif] n. m. LỐI LIÊN TIẾP (của động từ). *Temps du subjonctif: Các thì của lối liên tiếp.*

subjuguier [sybzɥje] v. tr. [1] 1. Khuất phục, chinh phục, lôi cuốn (ai). *Il subjugué tous ceux qui l'approchent: Nó chinh phục được mọi kẻ đến gần.* 2. Cũ hay Văn Khuất phục (bằng bạo lực), chế ngự. *Subjuguier une province: Chinh phục một tỉnh.*

sublimation [syblimasjɔ̃] n. f. 1. LÝ SỰ chuyển trực tiếp từ thể rắn sang thể khí; sự thăng hoa. 2. BÓNG SỰ nâng cao, sự làm cho trong sáng (một tình cảm, một hành động), sự thanh cao hóa. ▷ PHẬTÂM Sự chuyển hướng theo chuẩn mực đạo đức, sự hướng thiện.

sublime [syblim] adj. và n. m. I. adj. 1. Cao đẹp, cao cả, tuyệt vời. Đồng admirable, parfait. *Un spectacle sublime: Một cảnh tượng tuyệt vời. Une vertu, un acte sublimes: Một phẩm chất, một hành động cao cả.* 2. Cao siêu; ở đỉnh cao của trí tuệ, của đạo đức. *Un génie sublime: Một thiên tài cao siêu. Un héros sublime: Một anh hùng cao siêu.* II. n. m. 1. Cái cao đẹp, cái cao cả, cái cao siêu. *Il y a du sublime dans cette action: Trong hành động đó có sự cao đẹp.* 2. VĂN Nét văn phong đặc biệt. 3. SỬ Sublime Porte: V. porte 1, nghĩa I, 4.

sublimé [syblime] n. m. HOÁ CHẤT thăng hoa. ▷ *Sublimé corrosif: Clorua thủy ngân.*

sublimement [sybliməmɑ̃] adv. Một cách cao cả, một cách cao thượng, một cách tuyệt vời.

sublimier [syblime] v. [1] 1. v. tr. LÝ LÀM thăng hoa; làm chuyển (một chất) từ thể rắn sang thể khí. 2. BÓNG Cao thượng hóa, trong sạch hóa. 3. v. intr. PHẬTÂM Làm chuyển hướng theo chuẩn mực đạo đức, cao nhã hóa.

subliminal, ale, aux [sybliminal, o] adj. TÂM DƯỚI NGƯỠNG Ý THỨC, thuộc tiềm thức.

sublimité [syblimite] n. f. Văn Hiếm Tính cao cả, tính cao thượng, tính cao siêu.

sublingual, ale, aux [syblɛ̃ɡwal, o] adj. 1. GPHÁU Dưới lưỡi. *Glandes sublinguales: Các hạch dưới lưỡi.* 2. Được thực hiện dưới lưỡi. *Médicament d'absorption sublinguale: Thuốc đặt dưới lưỡi.*

sublunaire [syblyneʁ] adj. Cũ Giữa trái đất và mặt trăng, thấp dưới mặt trăng. ▷ Văn và Cũ "Ce globe terraque et sublunaire" (Gautier): "Trái đất bằng đất và nước và ở dưới mặt trăng này".

submerger [sybmɛʁʒe] v. tr. [15] 1. Làm ngập, tràn ngập. *Le fleuve en crue a submergé ses rives: Nước sông dâng cao làm ngập đôi*

bò. 2. Bồng Trần vào, tràn ngập. *La foule a submergé le service d'ordre: Đám đông đã tràn ngập cơ quan an ninh.* Pp. *Être submergé de travail: Bị ngập trong công việc.*

submersible [sybmɛrsibl] adj. và n. m. 1. adj. Có thể bị ngập. *Terres submersibles des Pays-Bas: Các vùng đất có thể bị ngập của Hà Lan.* 2. n. m. Tàu ngầm.

submersion [sybmɛrsjɔ̃] n. f. Sự làm ngập, sự tràn ngập, sự ngập.

subnarcose [sybnarkoz] n. f. 1 Sự gây mê nhẹ, sự gây ngủ nhẹ.

subodor [sybɔdɔr] v. tr. [1] Cảm thấy, đoán chừng. *Je subodore de la malhonnêteté dans cette proposition: Tôi cảm thấy có sự gian dối trong đề nghị đó.*

subordination [sybɔrdinasjɔ̃] n. f. 1. Sự lệ thuộc, sự phụ thuộc (của người này vào một người khác). 2. Sự lệ thuộc, sự phụ thuộc (vật). *Subordination de l'effet à la cause: Sự lệ thuộc của kết quả vào nguyên nhân.* 3. NGPÁP Quan hệ phụ thuộc. > *Conjonction de subordination: Liên từ phụ thuộc (nối một mệnh đề phụ thuộc vào mệnh đề chính). Les conjonctions si, quand, comme, puisque sont des conjonctions de subordination: Các liên từ "si, quand, comme, puisque" đều là những liên từ phụ thuộc.*

subordonné, ée [sybɔrdɔne] adj. và n. 1. *Subordonné à:* Phụ thuộc vào. *Les prix sont subordonnés à la quantité des récoltes: Giá cả phụ thuộc vào khối lượng thu hoạch.* -*Thuộc cấp dưới.* > Subst. *Il est courtois avec ses subordonnés: Ông ta rất nhã nhặn với cấp dưới.* 2. NGPÁP Proposition subordonnée hay, n. f., une subordonnée: Mệnh đề phụ, mệnh đề phụ thuộc.

subordonner [sybɔrdɔne] v. tr. [1] 1. Bắt phụ thuộc vào, đặt dưới quyền. *Les prêtres sont subordonnés aux évêques: Các linh mục đều dưới quyền các giám mục.* 2. Coi là thứ yếu, coi là phụ. *Il subordonne tout à des questions d'intérêt: Nó coi tất cả đều là thứ yếu so với những vấn đề lợi nhuận; Ngoài những vấn đề lợi nhuận, nó coi tất cả là chuyên phụ.* > Làm lệ thuộc, làm tùy thuộc. *Il subordonne son départ à la réussite de cette négociation: Sự ra đi của nó lệ thuộc vào kết quả của cuộc đàm phán.*

suborner [sybɔrne] v. tr. [1] Buộc làm trái nghĩa vụ. -*Lời thề Suborner une jeune fille: Quyên rũ một cô gái.* -*Mời Suborner un témoin: Mua chuộc một người làm chứng; hối lộ một người làm chứng.*

suborneur, euse [sybɔrnœr, œz] n. và adj. *Lời thề hay Đưa Người buộc (kẻ khác) làm trái nghĩa vụ. Spécial. Kẻ quyên rũ, kẻ cám dỗ (một phụ nữ).*

subrécargue [sybrekarg] n. m. HẢI Đại diện chủ hàng hoặc đại diện chủ tàu (đi theo tàu để trông coi hàng).

subreptice [sybreptis] adj. 1. GIÁO LUẬT Do tin vào sự trình bày sai. *Grâce subreptice: Sự xá tội do tin ở lời trình bày giả dối.* 2. Văn Lén lút, trái phép, gian lận. *Machinations subreptices: Các âm mưu lén lút, các mưu đồ lén lút.*

subrepticement [sybreptismã] adv. Một cách lén lút, một cách giấu giếm.

subrogation [sybrɔgasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự thay thế, sự ủy nhiệm; chứng thư thay thế, chứng thư ủy nhiệm. *Subrogation de personnes, de choses: Chứng thư thay thế những con người, những vật. Paiement avec subrogation: Sự chi trả có chứng thư ủy nhiệm.*

subrogatoire [sybrɔgatwar] adj. LUẬT Acte subrogatoire: Chứng thư thay thế, chứng thư ủy nhiệm.

subrogé, ée [sybrɔʒe] adj. và n. *Subrogé tuteur: Người thế giám hộ (người được chỉ định để bảo vệ quyền lợi của vị thành niên khi lợi ích của vị thành niên và của giám hộ đối lập nhau).* > Subst. *Le subrogé: Người thay thế chủ nợ.*

subroger [sybrɔʒe] v. tr. [15] LUẬT Thế vào chỗ ai, thay thế ai. *Je vous ai subrogé en mes droits: Tôi đã đưa anh thay thế các quyền của tôi.* > *Subroger un rapporteur: Thay thế một thẩm phán báo cáo.*

subséquentment [sybsekamã] adv. LUẬT hay Đưa Sau đó, tiếp đó, do đó.

subséquent, ente [sybsekã, ɔ̃t] adj. 1. Văn hay LUẬT Tiếp sau, theo sau, đến sau. *Un testament subséquent annule le premier: Một di chúc tiếp theo đã bác bỏ di chúc đầu.* 2. ĐẠ Cours d'eau subséquent: Sông chảy theo chân một địa hình.

subside [sybsid] n. m. Tiền tài trợ, sự trợ giúp tài chính.

subsidence [sybsidãs] n. f. ĐCHẤT Sự lún, sự lún sụt, sự trụt. *Le poids des sédiments peut accentuer la subsidence mais il n'en est pas la cause première: Sức nặng của các trầm tích có thể đẩy nhanh sự lún sụt nhưng không phải là nguyên nhân đầu tiên gây lún sụt.*

subsidaire [syb(p)zidjɛr] adj. 1. Bổ trợ, phụ trợ, bổ sung. *Moyens subsidiaires: Các biện pháp bổ sung.* -*Question subsidiaire: Câu hỏi phụ (để phân hơn kém giữa hai đối thủ ngang nhau).* 2. LUẬT Hypothèque, caution subsidiaire: Quyền cầm cố bổ sung, người bảo lãnh bổ sung (để thay thế khi cần).

subsidairement [syb(p)sidjɛrmã] adv. (Một cách) để bổ trợ, một cách phụ trợ, thứ yếu.

substance [sybzistās] n. f. 1. Sự tự bảo đảm nhu cầu, sự bảo đảm nhu cầu cho ai; lương thực thực phẩm (cho người). *Pourvoir à la subsistance de qqn*: Cấp lương thực sinh sống cho ai. 2. QUÂN *Service des substances*: Cơ quan quân lương (trong cục hậu cần). *Soldat en subsistance*: Lính được đơn vị nuôi và trả lương (tuy không thuộc phiên chế của đơn vị).

subsistant, ante [sybzistā, ăt] adj. và n. 1. adj. Còn tồn tại, đang còn. 2. n. m. QUÂN Quân nhân được một đơn vị khác nuôi và trả lương.

subsister [sybziste] v. intr. [1] 1. Vẫn còn, vẫn tồn tại, đang còn. *Cette coutume subsiste*: Tập quán đó vẫn còn. ▷ v. impers. *Ville dont il ne subsiste que des vestiges*: Thành phố chỉ còn những tàn tích. 2. Tự bảo đảm nhu cầu sinh sống. *Son maigre salaire lui suffit à peine pour subsister*: Đồng lương gầy chỉ đủ cho nó sinh sống một cách chật vật.

subsonique [sypsonik] adj. Nặng hơn vận tốc âm, dưới âm tốc.

substance [sypstās] n. f. 1. TRIẾT Bản thể; thực thể. 2. Chất, thể. *Substance minérale, liquide*: Thể khoáng, thể lỏng. *Substance fondamentale des os*: Chất cơ bản của xương. 3. Phần chủ yếu, nội dung chính. *La substance d'un livre*: Phần chủ yếu của cuốn sách. ▷ Loc. adv. *En substance*: Về căn bản, tóm lại. *Voici, en substance, ce dont il s'agit*: Về cơ bản, vấn đề là ở chỗ này.

substantialisme [sypstāsjalism] n. m. TRIẾT Thuyết thực thể.

substantialiste [sypstāsjalist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết thực thể. ▷ Subst. Người theo thuyết thực thể.

substantialité [sypstāsjalite] n. f. TRIẾT Tính thực thể.

substantiel, elle [sypstāsjel] adj. 1. TRIẾT Thuộc thực thể. *L'âme est la forme substantielle du corps*: Tâm hồn là hình thái thực thể của cơ thể. 2. BỔ. *Un plat substantiel*: Một món ăn bổ. ▷ BỔNG Phong phú, có bổ ích về mặt tinh thần. *Les passages les plus substantiels d'un ouvrage*: Các đoạn phong phú nhất của một tác phẩm. 3. Quan trọng, không thể bỏ qua. *Il a obtenu des avantages substantiels*: Nó đã đạt được những lợi ích quan trọng.

substantiellement [sypstāsjelmō] adv. 1. TRIẾT Về thực thể. 2. Một cách có chất lượng, bổ.

substantif, ive [sypstātif, iv] n. và adj. 1. n. m. Danh từ. Đồng nom. 2. adj. NGPHÁP Thuộc danh từ. *Proposition substantive*: Mệnh đề danh từ.

substantifier [sybstātiffe] v. tr. [1] TRIẾT Cụ thể hóa. *Ses propos substantifient l'impression*

vague que nous avions eue: Những câu chuyện của nó cụ thể hóa cái cảm giác mơ hồ mà chúng tôi đã có.

substantifique [sypstātifik] adj. Văn "La substantifique moelle" (Rabelais): "Điều cốt tủy".

substantivation [sypstātivasjō] n. f. NGPHÁP Sự chuyển thành danh từ.

substantivement [sypstātivmō] adv. NGPHÁP Như thể danh từ. *Adjectif employé substantivement*: Tính từ dùng như danh từ.

substantiver [sypstātive] v. tr. [1] NGPHÁP Dùng làm danh từ.

substituabilité [sypstitjabilite] n. f. Học Tính có thể thay thế.

substituable [sypstitjabl] adj. Có thể được thay thế.

substituer [sypstitje] I. v. tr. [1] 1. Thế, thay thế, đánh tráo. *Substituer une copie à l'original*: Thay thế bản chính bằng bản sao; dùng bản sao thay cho bản chính. 2. LUẬT Gọi thêm người thừa kế, cho thêm người thừa kế. II. v. pron. Thay vào, thế chân. *Son oncle s'est substitué à son père*: Chú nó đã thay thế bố nó.

substitut [sypstity] n. m. 1. LUẬT Công tố viên thay thế biện lý hoặc thay thế chương lý. 2. Người thế chân, cái thay thế.

substitutif, ive [sypstitytif, iv] adj. Có thể thay thế (cho cái gì).

substitution [sypstitysjō] n. f. 1. Sự thay thế, sự đánh tráo. *Substitution d'enfant*: Sự đánh tráo trẻ em. ▷ HOÁ Sự thay thế, sự đánh tráo. *Réactions de substitution et réactions d'addition*: Các phản ứng (thay) thế và các phản ứng cộng. ▷ TOÁN Sự hoán vị. Đồng permutaton. 2. LUẬT Sự thay người thừa hưởng.

substrat [sypstɾa] hay lỗi thời **substratum** [sypstɾatōm] n. m. 1. LÝ Thực thể (cái nằm đằng sau các hiện tượng và làm nền cho các hiện tượng); nền thực thể. 2. NGÔN Ngôn ngữ tầng nền (ngôn ngữ đã bị một ngôn ngữ khác loại bỏ những đã có ảnh hưởng đến ngôn ngữ khác đó). *Influence du substrat préhellénique sur le grec*: Ảnh hưởng của ngôn ngữ tiền Hy Lạp (ngôn ngữ đã bị thải loại) đối với ngôn ngữ Hy Lạp. 3. SINH HỌC Phân tử có một enzym tác động. 4. ĐCHẤT Lốp nền (nằm dưới một lớp đất mới).

subsumer [sypsyme] v. tr. [1] TRIẾT Đưa một yếu tố bao hàm vào một tổng thể.

subterfuge [syptɛrfyz] n. m. Mẹo, mưu mẹo, mách lới. *User de subterfuges*: Dùng các mưu mẹo. Đồng stratagème.

subtil, e [syptil] adj. 1. Tinh vi, tinh tế; khéo léo, tinh xảo, tế nhị. *Espirit subtil*: Đầu óc tinh tế. *Argument subtil*: Luận chứng tinh vi. 2. Khó hiểu, khó nắm bắt. *Nuance subtile*: Sắc thái khó hiểu; sắc thái khó nắm bắt.

subtilement [syptilmã] adv. Một cách tinh tế, một cách tế nhị.

subtilisation [syptilizasjõ] n. f. Sự đánh cắp, sự đánh xoáy, sự đánh thố.

subtiliser [syptilize] v. [1] 1. v. intr. Lập luận rất tinh tế, lý luận quá tế nhị. *Subtiliser sur des questions de morale*: Lập luận quá tế nhị về các vấn đề đạo đức. 2. v. tr. Đánh xoáy (một cách tài tình), đánh cắp, đánh thố. *On lui a subtilisé son portemonnaie*: Họ đã xoáy của nó cái ví tiền.

subtilité [syptilite] n. f. 1. Sự tinh tế, sự tế nhị. *Subtilité d'un tacticien, d'une manœuvre*: Sự tinh tế của một nhà chiến thuật, của một thao tác. 2. Sự tinh tế, sự tế nhị (trong lập luận, trong tư duy). *Les subtilités de ce développement m'échappent*: Tôi không hiểu được những điều tế nhị của sự phát triển đó.

subtropical, ale, aux [sybtrɔpikal, o] adj. Á nhiệt đới. ▷ KHTUƠNG *Zones subtropicales*: Các vùng á nhiệt đới (có vĩ độ từ 25–35 độ).

subulé, ée [sybyle] adj. KHTUỖNHIÊN Có dạng gùi, dài và nhọn (như cái gùi).

suburbain, aine [sybyrbɛ, ɛn] adj. Ở ngoại ô, ở ngoại thành. *Les communes suburbaines de Paris*: Các xã vùng ngoại thành Paris.

suburbicaire [sybyrbikɛr] adj. THCHÚA Thuộc (bây) địa phận ngoại vi La Mã. *Évêque suburbicaire*: Giám mục địa phận ngoại vi La Mã.

subvenir [sybvəniʁ] v. tr. indir. [39] *Subvenir à*: Chi cấp, cung cấp. *Il ne peut subvenir à cette dépense*: Nó không thể cung cấp khoản chi phí đó.

subvention [sybvũsjõ] n. f. Tiền trợ cấp, tiền phụ cấp, tiền bổ trợ. *Demander une subvention pour un équipement scolaire*: Xin một khoản trợ cấp cho trang thiết bị trường học.

subventionné, ée [sybvũsjɔnɛ] adj. Được trợ cấp. *Théâtre subventionné*: Nhà hát được trợ cấp.

subventionnel, elle [sybvũsjɔnɛl] adj. Có tính chất trợ cấp, để trợ cấp.

subventionner [sybvũsjɔnɛ] v. tr. [1] Trợ cấp cho, phụ cấp.

subversif, ive [sybversif, iv] adj. Có xu hướng lật đổ, lật đổ. *Menées subversives*: Những âm mưu lật đổ. *—Guerre subversive*: Chiến tranh lật đổ.

subversion [sybversjõ] n. f. Sự lật đổ. *Mouvement de subversion*: Cuộc vận động lật đổ.

subversivement [sybversivmã] adv. Một cách nhằm lật đổ.

subvertir [sybvertir] v. tr. [2] Cũ hay Học Làm đảo lộn, xáo lộn.

1. **suc** [syk] n. m. 1. Nước ép, nước vắt. *Le suc de la viande*: Nước thịt ép. ▷ SỬ DỊCH (do một số tuyến tiêu hóa tiết ra). *Suc gastrique, pancréatique*: Dịch vị, dịch tụy. 2. Bông Phấn cốt tủy, phấn cốt lõi, phấn tinh túy. *Le suc d'un ouvrage*: Phần tinh túy của một tác phẩm.

2. **suc** [syk] n. m. ĐCHẤT Đphg Phấn sót lại của một miệng núi lửa, dấu vết một miệng núi lửa.

succédané [syksedane] n. m. 1. Thế phẩm, sản phẩm thay thế. *Les succédanés du café*: Những sản phẩm thay thế cà phê. Đồng ersatz. ▷ Y Thế phẩm, thuốc thay thế. 2. Bông Cãi thay thế.

succéder [syksede] I. v. tr. indir. [16] 1. Kế tiếp, kế tục. *Louis XIV a succédé à Louis XIII*: Lui XIV đã kế nghiệp Lui XIII. 2. Tiếp theo, kế tiếp. *Le printemps succède à l'hiver*: Mùa xuân kế tiếp mùa đông. *À la route carrossable succédait un chemin de terre*: Tiếp theo đường xe chạy là con đường đất. 3. LUẬT Thừa kế. II. v. pron. Nối tiếp nhau. *Les générations qui se sont succédé jusqu'à ce jour*: Các thế hệ nối tiếp nhau đến tận ngày nay.

succenturié [syksɛtyrje] adj. m. ĐỘNG *Ventricule succenturié*: Điều chim.

succès [sykse] n. m. 1. Sự thành công, thắng lợi. *Succès d'une expédition militaire*: Thắng lợi của một cuộc viễn chinh. 2. Thành tích. *Succès scolaires*: Các thành tích học tập. 3. Sự được hoan nghênh. *Acteur, film qui a du succès*: Diễn viên được hoan nghênh, phim được hoan nghênh. —A succès: Có thành công. *Chanteur, chanson à succès*: Ca sĩ có thành tựu, bài hát thành công. ▷ Thân Un succès: Một thành tựu, một tiến bộ. *Il a lu tous les succès du moment*: Nó đã đọc mọi thành tựu đương thời. 4. Sự lôi cuốn người khác giới, số đào hoa. *Avoir encore beaucoup de succès malgré son âge*: Vẫn còn số đào hoa dù tuổi tác đã cao. ▷ Plur. Những cuộc đàn diu tình dục. *Il se vante impudemment de ses succès*: Nó trâng tráo khoe khoang những cuộc gian dâm tình dục (của nó).

successeur [syksesœr] n. m. 1. Người kế tục, người kế thừa, người kế vị. 2. TOÁN Số đứng sau (trong một tập hợp sắp). *Dans un treillis, 2 est le successeur de 1 et l'antécédent*

de 3: Trong một mạng số, 2 là số đứng sau 1 và là số đứng trước 3.

successibilité [syksesibilite] n. f. **LUẬT** Quyền thừa kế, quyền kế vị -Thứ tự thừa kế.

successible [syksesibl] adj. **LUẬT** 1. Có đủ tư cách thừa kế. 2. Có quyền thừa kế. *Il est parent du défunt au degré successible: Nó là bà con được thừa kế của người quá cố.*

successif, ive [syksesif, iv] adj. 1. **LỖI THỜI** Liên tục, liên tiếp, liên không dứt. *L'ordre successif des jours et des nuits: Sự liên tục của ngày và đêm.* 2. Liên tiếp, tiếp theo nhau. *Des découvertes successives: Những phát hiện liên tiếp.* *Les locataires successifs d'une maison: Những người thuê kế tiếp nhau của một ngôi nhà.*

succession [syksesjõ] n. f. 1. Sự kế tiếp, sự kế tục. *Succession du fils au père à la tête d'une entreprise: Con kế tục cha cầm đầu một doanh nghiệp.* 2. Dãy liên tiếp, loạt liên tiếp. *Une succession d'admirateurs: Một loạt liên tiếp những người hâm mộ.* *Une succession de catastrophes: Một loạt thảm họa liên tiếp.* 3. **LUẬT** Sự thừa kế. *Succession directe, collatérale: Sự thừa kế trực hệ, sự thừa kế bàng hệ.* 4. **LUẬT** Tài sản thừa kế *Le partage d'une succession: Sự chia một tài sản thừa kế.*

successivement [syksesivmã] adv. Lần lượt, liên tiếp.

successoral, ale, aux [syksesoral, o] adj. **LUẬT** Thuộc các quyền thừa kế.

succin [syksẽ] n. m. Học Hổ phách vàng.

succinct, incte [syksẽ, ẽt] adj. 1. Ngắn gọn. *Description succincte: Sự mô tả ngắn gọn.* -Par ext. *Je serai succinct: Tôi sẽ (nói, làm) ngắn gọn.* 2. Thân *Un repas succinct: Một bữa ăn đạm bạc.*

succinctement [syksẽtmã] adv. Một cách ngắn gọn.

succinique [syksinik] adj. **HÓA** Acide succinique: Axit xuxinic.

succion [s(y)ksjõ] n. f. Sự hút, sự hút vào.

succomber [sykõbe] v. [1] 1. v. intr. Khuyu xuống, quy xuống. *Succomber sous la charge: Quy xuống dưới gánh nặng.* *Bóng Succomber sous le poids des soucis: Quy xuống dưới sức nặng của những âu lo.* 2. v. tr. indir. *Succomber à: Chịu thua, không chống nổi, chịu nhượng bộ.* *Succomber à la fatigue, à la tentation: Không chống nổi sự mệt mỏi, không chống nổi sự cám dỗ.* 3. Vãn *Chịu thua. Face à cet adversaire trop puissant, il succomba: Đối mặt với đối thủ rất mạnh đó, nó đã chịu thua.* 4. Chết. *Succomber à la suite d'un accident: Chết sau một tai nạn.*

succube [sykyb] n. m. Nữ quỷ, nữ yêu tinh (hay hiện về cám dỗ đàn ông trong giấc ngủ). Cf. incubé.

succulence [sykylãs] n. f. Văn Sự ngon, sự ngon lành.

succulent, ente [sykylã, ẫt] adj. 1. Ngon lành, ngon. *Mets succulents: Món ăn ngon.* 2. **THỰC** *Plante succulente: Cây mọng nước.* 3. Ỗ *Phù thùng.*

succursale [sykyrsal] n. f. và adj. Chi điểm, chi nhánh. *Les succursales de la Banque de France: Các chi nhánh của Ngân hàng Pháp.* *Magasin à succursales multiples: Cửa hàng có nhiều chi nhánh.* 2. Giáo đường phụ, nhà thờ phụ (của nhà thờ xứ). > Adj. *Eglise succursale: Nhà thờ phụ.*

succursalisme [sykyrsalism] n. m. **THƯƠNG** Cách buôn bán có nhiều cửa hàng chi nhánh.

sucement [sysmã] n. m. Hiếm Sự mát.

sucer [syse] v. tr. [14] 1. Hút, hút vào (bằng miệng). *Sucer le venin d'une plaie: Hút nọc độc một vết thương.* -Bóng *Sucer une doctrine (un sentiment, etc.) avec le lait: Nhiễm một chủ nghĩa (một tình cảm, v.v.) từ khi còn măng sữa.* 2. Mút. *Sucer un bonbon, ses doigts: Mút kẹo, mút ngón tay.* > Bóng. *Gian Suцер qqn jusqu'à la moelle: Bòn rút ai đến tận xương tủy.* -Thân *Se sucer la pomme: Hôn nhau.*

sucette [syset] n. f. 1. Kẹo mút (cắm đầu que). 2. Đầu vú giả (cho trẻ em mút).

suceur, euse [sysœr, œz] adj. và n. I. adj. Hút, mút. *Drague suceuse: Tàu hút bùn.* > **ĐỘNG** *Les insectes suceurs: Các loài sâu bọ hút.* II. n. 1. n. m. Đầu kim (của ống hút), kim ống hút. 2. n. f. **KỈ** Ống hút (để chuyển hàng). > Tàu hút bùn, tàu nạo hút.

suloir [syswar] n. m. **THỰC** Vòi hút (ở một số cây ký sinh).

sucion [sysõ] n. m. Vết mút (trên da).

sucoter [sysote] v. tr. [1] Thân *Mút từng tí một.*

sucrage [sykraʒ] n. m. **KỸ** *Sucrage des vins: Sự thêm đường vào (nước hèm của) rượu vang.*

sucrant, ante [sykrã, ẫt] adj. Làm ngọt. *Produit sucrant: Chất làm ngọt.*

sucrate [sykrat] n. m. **SINH HÓA** Đồng saccharate.

1. **sucre** [sykr] n. m. 1. Đường. *Sucre raffiné: Đường tinh.* *Sucre en morceaux, cristallisé: Đường miếng, đường tinh thể.* *Sucre semoule: Đường cát thô.* *Sucre glace: Đường cát mịn.* -*Sucre d'orge: Đường que (có ướp hương thơm), đường ống.* -*Vin de sucre: Rượu vang đường (chế từ bã nho và nước đường).* > Loc. fig. *Casser du sucre sur le dos de qqn: Nói xấu ai.* -*Être tout sucre et tout miel:*



Rất đường mật. - *Thân Être en sucre*: Yếu ớt, mỏng manh. 2. Thân Miếng đường, cục đường. *Tremper un sucre dans de l'eau-de-vie*: Bỏ một cục đường vào rượu mạnh. 3. HOÀ Gluxit.

2. sucre [sykr] n. m. Đơn vị tiền tệ ở Ecuador.

sucré, ée [sykre] adj. và n. 1. Có chứa đường, có vị đường, ngọt. *Boisson sucrée*: Thức uống có đường, nước ngọt. *Ce raisin est très sucré*: Thù nho này rất ngọt. 2. Bông Ngọt ngào, đường mật. *Prendre un ton sucré*: Lấy giọng ngọt ngào. > Subst. *Faire le sucré*: Làm ra vẻ ngọt ngào.

sucrer [sykre] I. v. tr. [1] 1. Cho đường vào, cho chất ngọt vào. *Sucrer son café*: Cho đường vào cà phê. 2. Bông Thân Xóa bỏ, bỏ, xúp. *Sucrer une permission à un soldat*: Xóa bỏ một kỷ di phép của người lính. II. v. pron. 1. Thân Thêm chất đường (vào thức ăn, thức uống), cho thêm đường. 2. Bông Thân Vơ lợi về phần mình.

sucrerie [sykrəri] n. f. 1. Xưởng chế đường, nhà máy đường, xưởng tinh chế đường. 2. Mứt kẹo. *Aimer les sucreries*: Thích các loại mứt kẹo.

sucrier, ère [sykrije, je] adj. và n. I. adj. Cho đường, sản xuất đường. *Betterave, industrie sucrière*: Củ cải đường, công nghiệp đường. II. n. m. 1. Bình đường, lọ đường. 2. Chủ xưởng đường, thợ nhà máy đường.

sucrin [sykrɛ̃] adj. Rất ngọt (nói về một loại dưa). > N. m. *Un sucrin*: Một quả dưa ngọt.

sud [syd] n. m. và adj. inv. 1. Phương Nam, phía Nam. 2. Miền Nam. *Le Sud de l'Italie*: Miền Nam nước Ý. > Adj. *Le pôle Sud*: Cực Nam.

sud-africain, aine [sydafrikɛ̃, ɛn] adj. và n. Của nước Cộng hòa Nam Phi. > Subst. *Des Sud-Africains*: Những người dân Cộng hòa Nam Phi.

sud-américain, aine [sydamerikɛ̃, ɛn] adj. và n. Của Nam Mỹ. > Subst. *Des Sud-Américains*: Những người Nam Mỹ.

sudation [sydasjɔ̃] n. f. 1. Sự chảy nhiều mồ hôi. > Sự ra mồ hôi.

sudatoire [sydatwar] adj. 1. Ra mồ hôi, có ra mồ hôi.

sud-coréen, enne [sydkoreɛ̃, ɛn] adj. và n. Của Hàn quốc; của Nam Hàn. > Subst. *Les Sud-Coréens*: Những người Hàn quốc.

sud-est [sydest] n. m. và adj. inv. 1. Phía đông nam (nằm giữa đông và nam). 2. Phần ở phía đông nam. > Adj. *La région Sud-Est*: Vùng đông nam.

sudète [sydet] adj. Của vùng quanh Bôhêmo (Tiệp Khắc); của dân vùng Bôhêmo.

sudiste [sydist] n. và adj. 1. Người phía Nam nước Mỹ (trong cuộc chiến tranh ly khai ở

Mỹ). *Les Nordistes et les Sudistes*: Phái miền Bắc và phái miền Nam. > Adj. *L'armée sudiste*: Quân đội miền Nam (nước Mỹ).

sudoral, ale, aux [sydɔral, ɔ] adj. 1. Thuộc mồ hôi.

sudorifère [sydɔrifɛr] adj. GPHÁU Dẫn mồ hôi, sinh mồ hôi.

sudorifique [sydɔrifik] adj. và n. m. 1. Làm tăng (việc tiết) mồ hôi, làm tiết nhiều mồ hôi. *Médicaments sudorifiques*: Các thứ thuốc làm tiết nhiều mồ hôi.

sudoripare [sydɔripar] adj. GPHÁU Tiết mồ hôi. *Glandes sudoripares*: Các tuyến mồ hôi.

sud-ouest [sydwest] n. m. và adj. inv. 1. Phía tây-nam. 2. Phần ở phía tây-nam. > Adj. *La région Sud-Ouest*: Vùng Tây-Nam.

sudra hay **çudra** [sudra] n. m. inv. Người thuộc đẳng cấp Bà La Môn (đẳng cấp cao ở Ấn Độ).

suède [sued] n. m. Da lợn (để làm giày tay).

suédé, ée [suede] adj. Giống da lợn (nói về vải, giấy, v.v.).

suédine [suedin] n. f. Vải giả da lợn.

suédois, oise [suedwa, waz] adj. và n. 1. adj. của Thụy Điển. > Subst. *Un(e) Suédois(e)*: Một người Thụy Điển. - *Allumettes suédoises*: Diêm an toàn (gốc ở Thụy Điển). - *Gymnastique suédoise*: Kiểu thể dục ở Thụy Điển. 2. n. m. *Le suédois*: Tiếng Thụy Điển.

sueé [sue] n. f. Thân Sự toát mồ hôi (do làm việc nặng nhọc, do sợ hãi). *Piquer une suee*: Làm toát mồ hôi.

suer [sue] v. [1] I. v. intr. 1. Đổ mồ hôi. *Suer à grosses gouttes*: Đổ mồ hôi ròng ròng (thành những giọt lớn). 2. Thân Đổ mồ hôi (vất vả khó nhọc). *J'ai bien sué sur cet ouvrage*: Tôi đã đổ nhiều mồ hôi cho tác phẩm đó. 3. Thân *Faire suer qqn*: Làm ai bức mình, làm phiền ai, làm ai sốt ruột. > *Se faire suer*: Buồn phiền, chán. 4. Rỉ nước, sùi nước, đổ mồ hôi, ẩm ướt. *Murs qui suent*: Những bức tường đổ mồ hôi; những bức tường ẩm ra. II. v. tr. 1. Toát ra, rỉ ra, rịn ra. *Suer du sang*: Rỉ máu. Bông *Suer sang et eau*: Đổ mồ hôi và máu, đổ mồ hôi sôi nước mắt. 2. Bông Toát ra (một cảm tưởng). *Suer l'ennui, la peur*: Toát ra nỗi buồn phiền, toát ra sự sợ hãi.

suette [suet] n. f. 1. *Suette miliaire*: Bệnh kê (một loại bệnh chưa rõ nguyên nhân, làm nổi những mụn nước nhỏ ở thân và cổ tay).

sueur [sueʁ] n. f. 1. Mồ hôi. *Visage ruisselant de sueur*: Mặt đầm đìa mồ hôi. - *Sueur froide*: Mồ hôi lạnh (do sốt, do sợ hãi). > Loc. *Gagner son pain à la sueur de son front*: Có miếng ăn nhờ đổ mồ hôi sôi nước mắt. 2. Bông Công sức, sự khó nhọc.

S'engraisser, s'enrichir de la sueur des autres: Làm giàu trên công sức của người khác; làm giàu trên mồ hôi của người khác.

suffète [syfɛt] n. m. CỐ ĐAI Pháp quan tối cao (của Cộng hòa Carthage).

suffire [syfir] I. v. tr. indir. [83] 1. *Suffire à*: Đủ, đủ để. *Cette somme suffit à nos besoins: Số tiền đó đủ cho chúng ta dùng. Votre parole me suffit: Lời anh nói đã đủ (với tôi).* > Absol. *Cela suffit: Đủ rồi.* 2. Đáp ứng đủ, làm đủ. *Il ne suffit pas à la tâche: Nó không đáp ứng được công việc. Un seul secrétaire lui suffit: Một thư ký là đủ đối với nó.* II. v. impers. *Il suffit de*: Chỉ cần. *Il suffit d'y aller: Chỉ cần đi đến đấy. Il suffit que vous le désiriez: Chỉ cần anh thích cái đó.* III. v. pron. *Se suffire à soi-même*: Tự lực, tự túc.

suffisamment [syfizamɑ̃] adv. Đủ, khá.

suffisance [syfizɑ̃s] n. f. 1. Lỗi thời Số lượng đủ. > Loc. adv. *A suffisance, en suffisance*. Đủ, đủ dùng. *Avoir de la nourriture en suffisance: Có lương thực thực phẩm đủ dùng.* 2. Tĩnh tự mãn. *Un air plein de suffisance: Một vẻ đầy tự mãn.*

suffisant, ante [syfizɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đủ, đủ dùng. *Ration suffisante: Khẩu phần đủ dùng.* 2. Tự mãn, tự phụ. *Je le trouve très suffisant: Tôi thấy nó rất tự mãn.*

suffixal, ale, aux [syfiksɑl, o] adj. NGÔN Thuộc vĩ tố, thuộc tiếp tố, thuộc hậu tố.

suffixation [syfiksasjɔ̃] n. f. NGÔN Sự phái sinh do có vĩ tố.

suffixe [syfiks] n. m. NGÔN Vĩ tố, tiếp tố (ex.: *fortement, agricole, télégraphie*).

suffixé, ée [syfiksɛ] adj. NGÔN Có vĩ tố, có tiếp tố, có hậu tố.

suffocant, ante [syfɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm nghẹt thở. *Gaz suffocants: Khí làm nghẹt thở.* > Bông *Il a une audace suffocante: Nó có sự táo tợn gây phẫn uất.*

suffocation [syfɔkasjɔ̃] n. f. Sự nghẹt thở. > Ý Sự nghẹt thở.

suffoquer [syfɔkɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Làm nghẹt thở. *Être suffoqué par les gaz d'échappement des voitures: Bị khí thoát ở xe làm nghẹt thở.* > Absol. *Air brûlant qui suffoque: Không khí nóng bỏng làm nghẹt thở.* 2. Bông Thân Làm sùng sốt, làm kinh ngạc. *Son aplomb m'a suffoqué: Sự tro trên của nó làm tôi sùng sốt.* II. v. intr. Nghẹt thở. *Suffoquer après avoir avalé de travers: Nghẹt thở vì nuốt lệch. Suffoquer d'indignation: Uất lên vì phẫn nộ.*

suffragant, ante [syfragɑ̃, ɑ̃t] adj. m. và n. 1. Adj. m. GIÁO LƯẬT Dưới quyền tổng giám mục. *L'évêque de Vannes est suffragant de*

l'archevêque de Rennes: Giám mục ở Vannes đặt dưới quyền Tổng giám mục ở Rennes. > Người phụ lễ cho mục sư (Tin lành). 2. n. Người có quyền bỏ phiếu (trong một hội đồng, một hội nghị).

suffrage [syfraz] n. m. 1. Phiếu bầu. *Recueillir de nombreux suffrages: Thu được nhiều phiếu bầu.* 2. Chế độ bầu cử. *Suffrage restreint: Chế độ bầu cử hạn chế. Suffrage universel: Chế độ bầu cử phổ thông, chế độ phổ thông đầu phiếu. Suffrage direct: Chế độ bầu cử trực tiếp. Suffrage indirect: Chế độ bầu cử gián tiếp.* 3. Bông Sự tán đồng, sự hoan nghênh. *Cette pièce a mérité tous les suffrages: Vở đó được mọi người hoan nghênh.*

suffragette [syfrazɛt] n. f. Phụ nữ đòi quyền bầu cử (ở Anh). *Les suffragettes commencèrent à avoir une action militante en 1903: Những phụ nữ đòi quyền bầu cử bắt đầu có hành động đấu tranh từ 1903.*

suffusion [syfyzjɔ̃] n. f. Ý Sự tràn, sự chảy lan ra ngoài. *Suffusion hémorragique, séreuse: Sự xuất huyết tràn, sự tràn huyết thanh.*

suggérer [sygzɛrɛ] v. tr. [16] Gợi, gợi ý. *Suggérer une idée à qqn: Gợi cho ai một ý.* *Image qui suggère la tristesse: Hình ảnh gợi lên nỗi buồn.*

suggestibilité [sygzɛstibilite] n. f. Tính dễ bị ám thị, tình trạng dễ bị ám thị.

suggestible [sygzɛstibl] adj. Dễ bị ám thị.

suggestif, ive [sygzɛstif, iv] adj. Khêu gợi, gợi cảm, khiêu dâm. *Un déshabillé suggestif: Một bộ quần áo lót khêu gợi.*

suggestion [sygzɛstjɔ̃] n. f. 1. Sự gợi ý; điều gợi ý, ý kiến đề nghị. *Faire qqch sur la suggestion de qqn: Làm điều gì theo sự gợi ý của ai.* 2. TÂM Sự ám thị. *Suggestion hypnotique: Sự ám thị thôi miên.*

suggestionner [sygzɛstjɔ̃nɛ] v. tr. [1] Gợi, gợi ý, đề xuất (cho ai).

suggestivité [sygzɛstivite] Hiếm Tính gợi cảm, tính khêu gợi.

suiboku [suiɔbɔkɥ] n. m. Mỹ Kỳ thuật vẽ tranh thủy mặc Nhật Bản (dùng mực loãng).

suicidaire [suisidɛr] adj. và n. 1. Có xu hướng tự sát, dẫn tới tự sát. *Conduite suicidaire: Sự dẫn tới tự sát.* 2. Hình như muốn tự sát. *Un malade mental suicidaire: Một bệnh nhân tâm thần hình như muốn tự sát.* > Subst. *Un, une suicidaire: Một kẻ muốn tự sát.*

suicide [suisid] n. m. 1. Sự tự tử. > Bông Sự liều mạng, sự tự sát. *C'est un suicide de conduire à cette vitesse: Lái với tốc độ đó thì thật là một sự tự sát.* 2. Bông Sự tự hủy hoại.

suicidé, ée [sɥiside] adj. và n. (Người) tự tử, (người) tự sát.

suicider (se) [sɥiside] v. pron. [11] Tự tử, tự sát.

suidés [sɥide] n. m. pl. ĐỘNG Hộ lợn.

suie [sɥi] n. f. Bô hóng, nhọ nổi.

suif [sɥif] n. m. Mỡ (của các loài nhai lại). *Suif de mouton, de boeuf*: Mỡ cừu, mỡ bò. ▷ *Kỷ Vis à tête goutte de suif*: Đinh vít đầu hơi khum.

suiffer [sɥife] v. tr. [1] Bôi mỡ.

suiffeux, euse [sɥifø, øz] adj. Thuộc chất mỡ (của loài nhai lại).

sui generis [sɥigeneris] loc. adj. Riêng, đặc thù. *Couleur sui generis*: Màu sắc đặc thù. ▷ *Đũa Odeur sui generis*: Mùi thối.

suint [sɥẽ] n. m. Mỡ lông cừu.

suintant, ante [sɥẽtã, õt] adj. Rỉ nước. *Murs suintants*: Những bức tường rỉ nước.

suintement [sɥẽtmã] n. m. Sự rỉ nước, sự chảy rỉ rĩ.

suintier [sɥẽte] v. intr. [1] 1. Rỉ ra. *Sang qui suinte d'une plaie*: Máu rỉ ra từ một vết thương. 2. Lấm rỉ nước. *Vase poreux qui suinte*: Bình xốp lấm rỉ nước.

suisse [sɥis] adj. và n. I. adj. Của Thụy Sĩ. ▷ Subst. *Un Suisse, une Suisse*: Một người Thụy Sĩ. ▷ *Ủy Les Cent-Suisses*: Nhóm trăm người Thụy Sĩ (bảo vệ các vua Pháp). *Gardes suisses* hay *suisses*: Các vệ binh người Thụy Sĩ. II. n. m. 1. Tổ Người gác cổng một ngôi nhà đặc biệt. ▷ Loc. *Mời Boire, manger en suisse*: Uống riêng, ăn riêng (một mình, không mời bạn bè). 2. Người bảo vệ nhà thờ, người tùy tùng các giáo sĩ. 3. *Petit-suisse* hay *suisse*: Pho mát Thụy Sĩ.

suite [sɥit] n. f. 1. Sự tiếp theo, sự theo. *Banquet qui fait suite à une cérémonie*: Bữa tiệc tiếp theo buổi lễ. *Prendre la suite de qqn*: Kế tiếp ai. ▷ Loc. prép. *À la suite de*: Đằng sau, theo sau. ▷ Loc. adv. *De suite*: Liên tiếp, liên tục. *Marcher deux jours de suite*: Đi bộ hai ngày liên tục. *Ainsi de suite*: Cứ thế tiếp tục. *-Tout de suite*: Ngay lập tức. 2. Đoàn tùy tùng, đoàn đi theo. *La suite d'un prince*: Đoàn tùy tùng của một ông hoàng. 3. Đoạn tiếp, phần tiếp theo, đoạn sau. *La suite d'un roman publié par épisodes*: Đoạn tiếp của cuốn tiểu thuyết xuất bản từng kỳ. *-THƯƠNG Sans suite*: Không có tiếp (nói về một mặt hàng). ▷ Loc. adv. *Dans la suite, par la suite*: Sau đó, về sau. 4. Loạt, dãy, chuỗi. *Une suite d'immeubles identiques*: Một dãy nhà của giống hệt nhau. *Une suite d'ancêtres illustres*: Một loạt tổ tiên nổi tiếng. ▷ TOÁN Dãy số tự nhiên. *-Suite arithmétique*: Dãy số học. *-Suite*

géométrique: Dãy cấp số nhân. 5. Cụm phòng (cùng một người thuê, ở các khách sạn sang). 6. NHẠC Tổ khúc. 7. Hậu quả. *Mourir des suites d'un accident*: Chết do hậu quả của một tai nạn. ▷ Loc. prép. *Par suite de*: Do, vì lẽ, bởi. 8. Sự gắn bó hợp lý, sự gắn bó chặt chẽ (giữa các yếu tố liên tiếp). *Marmorner des phrases sans suite*: Lắm bầm những câu chẳng ăn nhập gì với nhau. ▷ Loc. *Avoir de la suite dans les idées, avoir l'esprit de suite*: Kiên trì ý nghĩ của mình, có đầu óc kiên trì. 9. LUẬT *Droit de suite*: Quyền được đòi lại, quyền được lấy lại. *-Par anal.* Quyền của chủ nợ được cầm cố một bất động sản (mặc dù đã bị con nợ chuyển nhượng).

suitée [sɥite] adj. f. *Jument suitée*: Ngựa cái có ngựa con theo sau. *Laie suitée*: Lợn lòi cái có lợn lòi con theo sau.

suivant, ante [sɥivã, õt] adj. n. và prép. I. adj. 1. Tiếp theo, sau. *Le client, le mois suivant*: Khách hàng tiếp theo, tháng sau. ▷ Subst. *Au suivant!*: Người tiếp theo!, cái tiếp theo! 2. Sau đây, như sau. *Il raconta l'histoire suivante*: Nó đã kể chuyện sau đây. II. n. f. Tổ Nữ tùy tùng. III. prép. 1. Theo, tùy theo. *Suivant vos directives*: Theo những chỉ thị của ông. *Suivant les circonstances*: Tùy theo các trường hợp. *-Suivant qqn*: Theo ý kiến của ai, theo ý ai. 2. Tùy. *Travailler suivant ses forces*: Làm việc tùy sức. 3. loc. conj. *Suivant que*: Tùy theo.

suiueur [sɥivøø] n. m. 1. Lối thời Anh chàng theo gái (ngoài đường phố). 2. Người hộ tống, người đi theo (một đoàn đua xe đạp). 3. Người theo đuôi (trong hoạt động chính trị).

suiuez-moi-jeune-homme [sɥivemwa-ʒœnm] n. m. inv. Thân, lối thời Dài mũ lưng lơ sau gáy (của phụ nữ).

suivi, ie [sɥivi] adj. và n. m. I. adj. 1. Được đồng người chú ý, có đồng người theo dõi. *Une émission très suivie*: Buổi phát có rất đông người nghe. 2. Liên tục, không ngắt. *Un travail suivi*: Một công việc liên tục. 3. THƯƠNG *Article suivi*: Hàng có bán liên tục; mặt hàng có bán đều... 4. Nhất quán. *Raisonnement suivi*: Lập luận nhất quán. II. n. m. Sự theo dõi, sự kiểm tra (liên tục trong một thời gian). *Le suivi d'une procédure de contentieux*: Sự theo dõi một trình tự tố tụng tranh chấp.

suivisme [sɥivism] n. m. Thái độ theo đuôi, sự theo đuôi mù quáng.

suivre [sɥivr] v. tr. [77] I. 1. Theo sau, đi sau. *Il la suivait pas à pas*: Nó theo cô ta từng bước. ▷ Loc. *Suivre qqn, qqch des yeux*: Nhìn theo, trông theo ai, cái gì. ▷ *Faire suivre*: Nhờ chuyển tiếp (công thức ghi ở bị

thư). 2. Đi theo, tháp tùng. *Je l'ai suivi dans tous ses voyages: Tôi đã tháp tùng ông ta trong mọi cuộc hành trình.* ▷ *Bóng Sa réputation l'a suivi jusqu'ici: Tiếng thơm của ông ta theo ông ta đến tận đây.* **II.** 1. Ở sau, tiếp sau. *Le nom qui suit le mien sur la liste: Cái tên tiếp theo tên tôi trong danh sách.* ▷ *v. pron. Ces numéros se suivent: Các số đó nối tiếp nhau.* –Prov. *Les jours se suivent et ne se ressemblent pas: Ngày tháng tuy nối tiếp nhau nhưng mỗi lúc một khác.* 2. Theo sau, là hậu quả của, sau. *La répression qui suivit l'insurrection: Sự trấn áp sau cuộc nổi dậy.* **III.** 1. Đi theo, theo (một đường hướng). *Suivre un chemin: Theo một con đường.* ▷ *Bóng Suivre la filière: Theo một trình tự.* 2. Đọc theo, đi dọc theo. *La route qui suit la voie ferrée: Con đường dọc theo đường sắt.* 3. Theo, làm theo. *Suivre son idée, sa fantaisie: Làm theo ý nghĩ của mình, làm theo sở thích của mình.* 4. Y theo, thuận theo, làm theo. *Suivre la mode, la règle: Làm theo mốt, làm theo thể lệ, theo mốt, theo thể lệ.* –Loc. Thân *Suivre le mouvement: Theo phong trào.* ▷ *Bóng Suivre qqn: Theo ai, theo con đường của ai. Suivre un homme politique jusqu'au bout: Theo một chính trị gia đến cùng, theo một chính khách đến cùng.* 5. Theo (chăm chú trong một công việc). *Suivre des cours de commerce: Theo các lớp học về thương mại.* ▷ *Suivre un article: Theo một mặt hàng (tiếp tục làm và bán mặt hàng đó).* ▷ *À suivre: Còn tiếp, còn nữa.* 6. Theo dõi, quan tâm. *Suivre les cours de la Bourse: Theo dõi thời giá chứng khoán. Maître qui suit son élève: Thầy giáo theo dõi học sinh.* 7. Nắm được, hiểu được. *Suivre un raisonnement: Nắm được một lập luận.* ▷ *Suivre (qqn): Hiểu được (ai), hiểu được lập luận của ai.* –*Vous me suivez?: Anh hiểu điều tôi nói chứ?*

1. sujet, ette [syʒɛ, ɛt] adj. và n. **I.** adj. 1. Dễ bị, dễ mắc. *Être sujet aux rhumes, à s'emporter: Dễ bị sổ mũi, dễ nổi nóng.* 2. lo. *Sujet à caution: Cần đề chừng, không đáng tin.* **II.** 1. n. Bầy tôi, thần dân. *Roi qui tyrannise ses sujets: Ông vua áp chế thần dân.* 2. Người thuộc quốc tịch (nào đó). *Elle est sujette britannique: Bà ấy quốc tịch Anh.*

2. sujet [syʒɛ] n. m. 1. Đề, đề tài, chủ đề. *Sujet de conversation: Đề tài của cuộc nói chuyện. Le sujet d'une thèse, d'un tableau: Chủ đề của một luận án, của một bức tranh. Il est plein de son sujet: Nó đang hết sức chuyên chú vào đề tài.* –Loc. prép. *Au sujet de: Về vấn đề, về.* ▷ **NHẠC** Chủ đề. *Le sujet d'une fugue: Chủ đề của một khúc nhạc.* 2. Lý do, cớ. *Un sujet de querelle: Nguyên nhân của cuộc cãi cọ. Avoir sujet de se plaindre:*

Có lý do để phàn nàn. Sans sujet: Không có lý do gì, không có lý gì. 3. **LÓGIC** Chủ thể, cái chủ thể. *Le sujet et le prédicat: Cái chủ thể và cái thuộc thể.* 4. **NGÔN** *Sujet grammatical: Chủ ngữ ngữ pháp.* ▷ *Sujet logique ou réel: Chủ ngữ thật. Dans la proposition "Abel a été tué par Cain" le sujet grammatical (Abel) ne correspond pas au sujet réel (Cain): Trong mệnh đề "Abel a été tué par Cain", chủ ngữ ngữ pháp (Abel) không tương ứng với chủ ngữ thật.* 5. **TRIẾT** Chủ thể. 6. Đối tượng. *Sujet guéri: Đối tượng đã khỏi.* 7. *Bon, mauvais sujet: Người tốt, người xấu.* –*Un brillant sujet: Một đối tượng xuất sắc (một học sinh xuất sắc).* 8. **MÚA** *Pent, grand sujet: Nữ nghệ sĩ múa cấp thấp, nữ nghệ sĩ múa cấp cao.*

sujétion [syʒesjõ] n. f. 1. Tình trạng lệ thuộc, sự phụ thuộc (của một con người, một đất nước). *Tenir un peuple dans la sujétion: Đặt một dân tộc vào cảnh lệ thuộc.* 2. *Bóng Sự bó buộc, sự gò bó. C'est une sujétion d'entretenir une maison aussi grande: Bảo dưỡng một ngôi nhà lớn như vậy là cả một sự bó buộc.*

sulf(o)– **HOÁ** Từ tố có nghĩa là "lưu huỳnh" "sulfur".

sulfamide [sylfamid] n. m. **Y** Sunfamit.

sulfatage [sylfataʒ] n. m. Sự rải sunfat sắt hoặc ammôn, sự phun sunfat đồng. *Le sulfatage de la vigne: Sự phun sunfat đồng cho cây nho.*

sulfate [sylfat] n. m. **HOÁ** Sunfat.

sulfaté, ée [sylfate] adj. 1. Có chứa sunfat. 2. Được rải sunfat, được phun sunfat.

sulfater [sylfate] v. tr. [1] 1. Rải sunfat, bón sunfat sắt hoặc ammôn. 2. Phun sunfat đồng (để trừ sâu cho cây). *Sulfater la vigne, les tomates: Phun sunfat đồng cho nho, cho cà chua.* 3. *Sulfater le vin: Thêm thạch cao vào rượu nho.*

sulfateur, euse [sylfatœʁ, œz] n. 1. n. Người rải sunfat, người phun sunfat. 2. n. f. Máy phun sunfat. ▷ **lóng.** Súng tiểu liên.

sulfhydrique [sylfidrik] adj. **HOÁ** *Gaz sulfhy-drique: Khí sunfidric. Đồng, Mối sulfure d'hydrogène* ▷ *Acide sulfhydrique: Axit sunfidric.*

sulfination [sylfinizasjõ] n. f. **KIM** Sự thấm lưu huỳnh vào mặt các hợp kim sắt (để tăng độ bền ma sát).

sulfitage [sylfitaʒ] n. m. **KỸ** Sự khử (màu, mùi v.v...) bằng anhidrit sunfuaro. *Sulfitage des vins: Sự xử lý rượu vang bằng anhidrit sunfuaro.*

sulfite [sylfit] n. m. **HOÁ** Sunphit (muối của axit sunfuaro).



sulfiter [sylfite] v. tr. [1] Kỹ Xử lý bằng anhydrit sunfuaro.

sulfo- V. sulf(o).

sulfobactéries, sulfobactériales V. thiobactériales.

sulfocarbonique [sylfokarbonik] adj. HOÁ *Acide sulfocarbonique*: Axit sunfôcacbonic.

sulfochromique [sylfokromik] adj. HOÁ *Sunfôcorômíc.*

sulfonation [sylfônasjô] n. f. HOÁ Sự biến đổi (một chất) thành chất dẫn xuất sunfôníc.

sulfone [sylfôn] n. m. HOÁ Sunfôn. *Certains sulfones sont employés avec succès dans le traitement de la lèpre: Một số chất sunfôn được sử dụng có kết quả trong việc chữa bệnh phong.*

sulfonique [sylfônik] adj. HOÁ *Dérivé sulfonique*: Chất dẫn xuất sunfôníc.

sulfurage [sylfyraʒ] n. m. NÔNG Sự diệt trùng (cho cây nho) bằng cách phun sunfuacacbon vào đất.

sulfuration [sylfyrasjô] n. f. HOÁ Sự hóa hợp với lưu huỳnh, sự sunfua hóa.

sulfure [sylfyr] n. m. 1. HOÁ Sunfua (muối của axit sunfidric). ▷ Sự hóa hợp với lưu huỳnh, sự sunfua hóa. *Sulfure de zinc*: sunfua kẽm, blendơ. 2. Vật trang trí bằng pha lê, hình cầu hoặc hình quả trứng (gắn vào một khối).

sulfuré, ée [sylfyre] adj. HOÁ Ở trạng thái sunfua; hóa hợp với lưu huỳnh.

sulfureux, euse [sylfyrø, øz] adj. 1. Thuộc lưu huỳnh. ▷ Có chứa lưu huỳnh. *Eau sulfureuse*: Nước có lưu huỳnh. 2. *Anhydride sulfureux*: Anhydrid sunfuaro. ▷ *Acide sulfureux*: Axit sunfuaro. 3. Bông Như ở địa ngục; như quỷ sứ. *Un charme sulfureux*: Một thứ bùa mê ma quỷ.

sulfurique [sylfyrik] adj. HOÁ *Anhydride sulfurique*: Anhydrid sunfuric. ▷ *Acide sulfurique*: Axit sunfuric.

sulfurisé, ée [sylfyrizé] adj. *Papier sulfurisé*: Giấy đã được xử lý bằng axit sunfuric (để gói thực phẩm).

sulidés [sylide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim diên.

sulky, ies [sylki] n. m. NGỰA Xe ngựa để đua (hai bánh, một chỗ ngồi), xe đua ngựa. *Des sulkiés* [sylki].

sulpicien, ienne [sypisjẽ, jen] adj. và n. 1. Thuộc giáo đoàn thánh sulpice. ▷ N. m. *Un sulpicien*: Thành viên giáo đoàn thánh sulpice. 2. Bán ở khu phố Thánh sulpice ở Paris (nói về các tác phẩm nghệ thuật tôn giáo).

sultan [syltā] n. m. 1. Sứ Vua Thổ Nhĩ Kỳ. 2. Mối Quốc Vương Hồi giáo. *Le sultan d'Oman*: Quốc vương Oman.

sultanat [syltana] n. m. 1. Ngôi vua Hồi giáo. 2. Vương quốc Hồi giáo.

sultane [syltan] n. f. Hoàng hậu Thổ Nhĩ Kỳ.

sumac [symak] n. m. THỰC Cây thù du, cây muôi (cây thuộc họ đào lộn hột, tiết chất gồm để làm vecni, chất nhuộm, son).

sumérien, ienne [symerjẽ, jen] adj. và n. 1. adj. Sứ Già Sumer (ở Mésopotamie). *La brillante civilisation sumérienne, élaborée entre 3500 et 2000 av. J. -C., servit de point de départ à celle de l'empire babylonien: Nền văn minh sản lạn của vùng Sumer, được xây dựng từ năm 3500 đến 2000 trước CN, là điểm xuất phát của văn minh để chế Babilon.* 2. n. m. *Le sumérien*. Tiếng Sumer.

sumiye [symije] n. m. Mỹ Kỹ thuật vẽ tranh thủy mặc Nhật Bản (dùng mực đặc).

summum [søm(m)øm] n. m. Tuyệt đỉnh. Đồng *apogée, faite. Le summum de la gloire: Tuyệt đỉnh vinh quang.*

sumo [sumo : symo] n. m. inv. Võ vật sumo (môn vật truyền thống Nhật Bản).

sunlight [sœnlajt] n. m. Đèn chiếu mạnh (để quay phim).

sunna [syn(n)a] n. f. TÔN Truyền thuyết về các nhà tiên tri của đạo Hồi, chính giáo Hồi, Hồi giáo chính thống.

sunnite [syn(n)it] adj. và n. TÔN Thuộc Hồi giáo chính thống. *Musulman sunnite: Tín đồ Hồi giáo chính thống.* ▷ Subst. *Les sunnites et les chiïtes: Những người Hồi giáo chính thống và những người Hồi giáo ở Iran. Les sunnites, qui constituent le groupe religieux le plus important de l'Islam, affirment la légitimité des califes qui succédèrent au Prophète: Những người Hồi giáo chính thống, lập thành giáo phái quan trọng nhất của đạo Hồi, khẳng định quyền chính thống của các quốc vương Hồi kế nghiệp Giáo chủ.*

1. **super-** 1. Từ tố có nghĩa là "ở trên" "trên". (Xem thêm *supra-, sus-*). 2. Từ tố, có nghĩa là *siêu*.

2. **super** [syper] n. m. Viết tắt của *supercarburant*. Chất đốt siêu hạng, dầu xăng siêu hạng. *Le plein de super, s'il vous plait: Xin ông vui lòng đổ đầy thứ xăng siêu hạng.*

3. **super** [syper] adj. inv. Thân Phi thường, tuyệt diệu. Đồng extra, chouette. *C'était super, hier soir: Chiều hôm qua thật tuyệt diệu. Une fille super: Một cô gái tuyệt vời.*

1. superbe [syperb] n. f. Văn Dáng vẻ cao ngạo, sự kiêu ngạo, sự ngạo nghễ. Đồng fierté. *Un homme plein de morgue et de superbe: Một người đầy kiêu căng và ngạo nghễ.*

2. superbe [syperb] adj. 1. Cũ Kiêu căng, kiêu ngạo. *Homme, air superbe: Người kiêu ngạo, vẻ kiêu căng.* 2. Tuyệt đẹp. *Une femme superbe: Một phụ nữ tuyệt đẹp. Un temps superbe: Một thời tiết tuyệt vời. Une ville superbe: Một thành phố lung lay. Đồng splendide.* 3. Tuyệt vời, lỗi lạc, xuất sắc. *C'est une affaire superbe: Đó là một việc tuyệt vời.*

superbement [superbãmã] adv. Một cách tuyệt đẹp, một cách lung lay. *Être superbement vêtu: Ăn mặc lung lay. Une maison superbement placée: Một cái nhà được đặt (ở chỗ) rất đẹp.*

supercarburant [syperkarbyrã] n. m. Dầu xăng siêu hạng, chất đốt siêu hạng. Viết tắt *Thân super*.

supercarré [syperkare] adj. m. ÔTÔ Có khoảng chạy của pittông ngắn hơn đường kính trong của xilanh (nói về một động cơ).

supercherie [syperʃəri] n. f. Sự lừa đảo, sự gian trá, sự bịp bợm. *On a essayé de lui vendre ce tableau pour un Vlamincq, mais il a découvert à temps la supercherie: Người ta đã tìm cách bán cho nó bức tranh đó coi như là tranh thật của Vlamincq, nhưng nó đã phát hiện kịp thời sự bịp bợm.*

superciment [sypersimã] n. m. Kĩ Ximăng siêu hạng.

supercritique [syperkritik] adj. KHÔNG Aile *supercritique: Cảnh siêu hạng (có thể làm giảm bớt sức cản, và do vậy đỡ tốn nhiều xăng).*

supère [syper] adj. THỰC *Ovaire supère: Bầu trên (bầu ở trên điểm đỉnh của bao hoa). Trái infère.*

supérette hay **superette** [syperet] n. f. THƯƠNG Cửa hàng thực phẩm tự phục vụ.

superfétation [syperfetasjõ] n. f. 1. SINH Sự thụ tinh của hai noãn (trong những thời kỳ rụng trứng khác nhau); sự song thai. 2. Văn Sự ruộm rà, sự thừa, điều thừa.

superfétatoire [syperfetatwar] adj. Văn Thừa, vô dụng.

superficialité [syperfisjalite] n. f. Sự nông cạn, tình trạng hời hợt. *La superficialité d'un comportement mondain: Sự hời hợt của một thái độ xã giao.*

superficie [syperfisi] n. f. 1. Bề mặt, diện tích -Số diện tích. -*Une superficie de 10 hectares: Một diện tích 10 héc-ta.* 2. Bề mặt ngoài, bề mặt. *Je ne connais le problème*

qu'en superficie: Tôi chỉ hiểu vấn đề ở bề ngoài. Trái fond, profondeur.

superficiel, elle [syperfisjel] adj. 1. Chỉ ở bề mặt, ở bề mặt. *Plaie superficielle: Vết thương bề mặt. Les veines superficielles: Các tĩnh mạch nông.* ▷ *l'ly Tension superficielle: Sức căng bề mặt. V. tension, nghĩa 4.* 2. Bề mặt là bề ngoài, không thành thực, không xác thực. *Sentiments superficiels: Những tình cảm bề ngoài.* ▷ *Phù phiếm, hời hợt. Un garçon superficiel: Một chàng trai phù phiếm. Un esprit superficiel: Một đầu óc hời hợt.*

superficiellement [syperfisjelmã] adv. Một cách nông cạn, hời hợt, chỉ ở bề mặt.

superfinition [syperfinisjõ] n. f. Kĩ Sự đánh bóng, sự mài nhẵn (một tấm kim loại).

superflu, ue [sperfly] adj. và n. m. 1. Thừa, quá mức cần thiết. *Richesses superflues: Những của cải thừa mứa.* ▷ *N. m. S'offrir le superflu après le nécessaire: Sắm thứ thừa, sau khi sắm thứ cần thiết.* 2. Quá mức, quá nhiều. *Ornements superflus d'un décor: Những thứ trang trí quá thừa của một cảnh bài trí. Paroles superflues: Những lời nói thừa thãi.*

superfluide [syperfluid] adj. l'ly Có độ nhớt gần bằng không. *Hélium superfluide (à très basse température): Helium có độ nhớt gần bằng không (ở nhiệt độ rất thấp).*

superfluïté [syperflyite] n. f. Cũ hay Học Tính chất thừa, hành động thừa, lời nói thừa, vật thừa.

supergéante [syperʒeãt] adj. và n. f. THIÊN Siêu khổng lồ (nói về các tinh tú). ▷ *N. f. Antares est une supergéante: Sao Antaret (sao Tâm) là một ngôi sao siêu khổng lồ.*

super-grand [sypergrã] n. m. Thân Siêu cường. *Les deux super-grands: Hai siêu cường.*

superhétérodyne [sypereterodin] n. m. và adj. VTD Máy thu đổi tần số. ▷ *Adj. Récepteur superhétérodyne: Máy thu đổi tần số.*

super-huit [syperrit] adj. và n. m. inv. ĐÁNH *Film super-huit: Phim siêu-tám (Phim rộng 8mm). -Par ext. Caméra super-huit: Máy quay phim 8mm, máy quay siêu tám.* ▷ *N. m. Tourner en super-huit: Quay phim bằng máy siêu tám. Le super-huit: Máy quay siêu tám.*

supérieur, eure [syperjœr] adj. và n. I. adj. 1. Ở trên, trên. *Extrémité, face supérieure: Mút trên, mặt trên.* 2. Thượng, ở cao hơn, ở thượng lưu. *Cours supérieur d'un fleuve: Thượng nguồn một con sông. Le Rhône supérieur: Vùng thượng Rhône.* 3. THIÊN *Planètes supérieures: Hành tinh ở xa mặt trời hơn so với trái đất.* 4. Supérieur à: Cao hơn, hơn. *Camion d'un poids supérieur à 3*



tonnes: Xe tải có trọng lượng hơn 3 tấn. ▷ **TÓÁN** Limite supérieure d'une fonction: Giới hạn cao của một hàm số. Borne supérieure d'une partie d'un ensemble ordonné: Cận cao của một phần tập hợp sắp. 5. Cao cấp, cao đẳng. **Officiers supérieurs**: Các viên chức cao cấp, các sĩ quan cao cấp. Un concurrent très supérieur aux autres: Một đối thủ hơn hẳn các đối thủ khác. Enseignement supérieur: Giáo dục cao đẳng. ▷ **Plantes, animaux supérieurs**: Thực vật, động vật cao cấp. 6. Cao đạo, trịch thượng, kẻ cả. Air, ton supérieur: Dáng trịch thượng, giọng kẻ cả. **II. n. 1.** Cấp trên, thượng cấp. Je dois en référer à mes supérieurs: Tôi phải đệ trình việc đó lên cấp trên. 2. Tu viện trưởng, bề trên. —Appos. La Mère supérieure: Mẹ bề trên.

supérieurement [syperjœrmũ] adv. Một cách cao hơn; hơn. Être supérieurement intelligent: Thông minh hơn.

supériorité [syperjœrite] n. f. Sự ở trên, sự cao hơn, tính cao hơn, tính bề trên, ưu thế, tính ưu việt. Supériorité numérique, intellectuelle: Ưu thế về số lượng, ưu thế về trí tuệ. Complexe de supériorité: Mặc cảm tự tôn.

superlatif, ive [syperlafif, iv] n. m. và adj. **I. n. m. 1.** Cấp (so sánh) cao nhất, từ ở cấp (so sánh) cao nhất. Superlatif absolu: Cấp (so sánh) cao nhất tuyệt đối. (Ex.: un très bon élève). Superlatif relatif: Cấp (so sánh) cao tương đối. (Ex.: le meilleur élève de la classe). 2. Từ ở cấp so sánh cao nhất. "Ultime", "suprême", "richissime", sont des superlatifs: "Ultime", "suprême", "richissime", là những từ ở cấp so sánh cao nhất. ▷ Lời lẽ khoa trương, lời lẽ ngạo du. Un dithyrambe farci de superlatifs: Một bài tán tụng đầy những lời khoa trương. **II. adj.** Chỉ cấp so sánh cao nhất. Adjectif, adverbe superlatif: Tính từ, phó từ chỉ cấp so sánh cao nhất.

superlativement [syperlafifmũ] adv. Thân Lối thời Một cách rất mực, một cách cực điểm.

superléger [syperleʒe] adj. và n. m. **THỂ VÕ** sĩ siêu nhẹ, cực nhẹ (võ sĩ quyền Anh nặng 60–63,5kg). —N. m. Un superléger: Một võ sĩ hạng siêu nhẹ.

superman, men [syperman, men] n. m. 1. Anh hùng siêu nhiên. Les vengeurs masqués, les justiciers et les supermen: Những kẻ báo thù giấu mặt, những người làm sáng tỏ công lý và những anh hùng siêu nhiên. 2. Thân Người cao cả; người cao thượng; siêu nhân. Un superman du rugby, de la physique nucléaire: Một siêu cầu thủ bóng bầu dục; một siêu nhân về vật lý hạt nhân. ▷ **Đùa** Se donner des airs de superman: Làm ra vẻ siêu nhân.

supermarché [sypermarʃe] n. m. Siêu thị.

supermolécule [supermolekyl] **HÓA** Siêu phân tử.

supernova, supernovæ [sypernova, sypernove] n. f. **THIÊN** Sao mới cực sáng, siêu sao mới hiện, siêu tân tinh.

superordre [syperɔrdʁ] n. m. **KHTỰNH** Liên bộ. Le super-ordre des ongulés: Liên bộ có móng guốc.

supérovárié, ée hay **superovárié, ée** [syperɔvarje] adj. **THỰC** Có bầu trên ở hoa (chỉ các loại cây).

superpétrolier [syperpetʁɔlje] n. m. **HẢI** Tàu chở dầu siêu trọng tải (từ 100.000 tấn trở lên). Đồng supertanker (không nên dùng từ này).

superphosphate [syperfɔsfat] n. m. **HÓA** Xupe photphát.

superposable [syperpozabl] adj. Có thể chồng lên nhau.

superposer [syperpoze] v. tr. [1] Xếp chồng, chồng lên nhau. Superposer des caisses: Xếp chồng các thùng, chồng các hòm lên nhau. Superposer à: Đặt lên trên, đặt đè lên, chồng lên. ▷ v. pron. Couches stratigraphiques qui se superposent: Các lớp địa tầng xếp chồng lên nhau. —(Passif) Éléments de rangement qui se superposent: Các yếu tố có thể xếp chồng lên nhau. ▷ Pp. Lits superposés: Giường tầng.

superposition [syperpozisjõ] n. f. Sự chồng lên nhau, sự chồng chất.

superproduction [syperpʁodyksjõ] n. f. Phim hoành tráng (phải đầu tư nhiều phương tiện và nhiều tiền).

superpuissance [syperpɥisãs] n. f. Siêu cường, siêu cường quốc, nước siêu cường.

supersonique [sypersonik] adj. và n. m. 1. Vitesse supersonique: Tốc độ siêu âm. ▷ Par ext. Có tốc độ siêu âm, đến tốc độ siêu âm. Bang supersonique: Tiếng có tốc độ siêu âm. 2. Avion supersonique: Máy bay siêu âm. ▷ N. m. Le supersonique "Concorde": Máy bay siêu âm "Concorde".

superstar [syperstar] n. f. Siêu sao. —Par ext. Une superstar de l'art, de la politique: Một nữ siêu sao nghệ thuật, một nữ siêu chính khách.

superstitieusement [syperstisjœzmũ] adv. Một cách mê tín.

superstitieux, euse [syperstisjø, øz] adj. và n. 1. Có tính cách mê tín. Culte superstitieux: Sự thờ cúng mê tín. Croyance, pratique superstitieuse: Sự tin ngưỡng dị đoan, sự thực hiện mê tín dị đoan. 2. Mê tín. Il est très superstitieux: Nó rất mê tín. ▷ Subst. Un superstitieux, une superstitieuse: Một kẻ mê tín.

superstition [syperstisjõ] n. f. 1. Sự mê tín, dị đoan. *"C'est le fond de la religion d'une secte qui passe pour superstition chez une autre secte"* (Voltaire): "Nội dung tín ngưỡng của giáo phái này lại là sự mê tín dị đoan đối với giáo phái khác". 2. Sự dị đoan (tín vào điềm may rủi). *La superstition du chiffre 13: Sự dị đoan về con số 13. Vieilles superstitions: Những dị đoan cổ xưa.* 3. Sự coi trọng quá mức và phi lý, sự mê tín quá mức. *Avoir la superstition de l'exactitude: Coi trọng quá mức sự chính xác.*

superstrat [syperstra] n. m. NGÔN DẤU vết về một ngôn ngữ đã mất của một dân tộc chinh phục (trong ngôn ngữ của dân tộc bị chinh phục). Cf. substrat.

superstructure [syperstryktyr] n. f. 1. Công trình trên mặt, phần nổi của công trình (so với mặt đất). ▷ Plur. Các công trình xây dựng trên boong thượng (của tàu). 2. TIẾT Kiến trúc thượng tầng (đối lập với infrastructure).

supertanker [sypertkær] n. m. Tàu chở dầu siêu trọng tải (từ 100.000 tấn trở lên). Đồng superpétrolier (nên dùng từ này).

superviser [sypervize] v. tr. [1] Giám sát, kiểm soát, kiểm tra (trên những nét lớn).

superviseur [psypervizær] n. m. 1. Người kiểm soát, người kiểm tra, người giám sát. 2. TIN Chương trình kiểm tra (các xử lý của nhiều chương trình khác).

supervision [sypervizjõ] n. f. Sự kiểm soát, sự kiểm tra, sự giám sát.

superwelter [syperwelter] adj. và n. m. THỂ Vô sĩ hạng cân từ 67-71kg. -N. m. *Un superwelter: Một vô sĩ hạng cân từ 67-71kg.*

supin [sypt] n. m. NGHÁP Dạng danh từ của động từ (trong tiếng Latinh).

supinateur [sypinatær] adj. và n. m. GPHÁU *Muscles supinateurs: Các cơ ngửa (các cơ của cẳng tay để quay ngửa).* ▷ N. m. *Les supinateurs: Các cơ ngửa.*

supination [sypinasjõ] n. f. SỰ Quay ngửa bàn tay; vị trí ngửa của bàn tay. Trái pronation.

supplanter [sypläte] v. tr. [1] Đoạt chỗ, hất cẳng, khuynh đoạt. *Supplanter un rival: Hất cẳng một đối thủ.* ▷ *Le sucre de betterave a supplanté le sucre de canne: Đường củ cải đã thay thế đường mía.*

suppléance [sypleãs] n. f. Sự bù vào, chức năng thay thế.

suppléant, ante [sypleã, ãt] n. và adj. Người thay thế, người thế chân. ▷ Adj. *Juge suppléant: Thẩm phán thế chân.*

suppléer [syplee] v. [13] I. v. tr. 1. Văn Bù vào, bổ sung. *Suppléer le nombre des*

volontaires par des désignations d'office: Bổ sung vào số người tình nguyện những người chỉ định theo lệnh. 2. Bù vào cho đủ, lấp cho đầy. *Suppléer une lacune: Lấp một lỗ hổng.* 3. Thay, thay thế. *Le lieutenant-colonel supplée le colonel en son absence: Trung tá thay đại tá khi đại tá vắng mặt. L'offset supplée aujourd'hui de plus en plus la typographie: Ngày nay, kỹ thuật in ôp-sét ngày càng thay thế kỹ thuật in ti-pô.* II. v. tr. indir. *Suppléer à 1. Bù vào. Le courage supplée à la faiblesse numérique: Lòng dũng cảm bù vào sự yếu kém về số lượng.* 2. Thay cho, thay thế. *La mémoire supplée chez lui au raisonnement: Ở nó, trí nhớ thay cho khả năng suy luận.*

supplément [syplemã] n. m. 1. Phần thêm vào, phần bổ sung. *Un supplément d'argent de poche: Phần bổ sung vào tiền túi.* 2. Tiền trả thêm (để được thuận lợi ưu tiên). *Payer un supplément pour la réservation d'une place: Trả thêm tiền để được dành chỗ.* 3. Phần phụ lục, phụ trương, phụ san. *Supplément à la première édition d'un ouvrage: Phần phụ lục vào lần xuất bản đầu tiên một tác phẩm.* 4. HÌNH *Supplément d'un angle, d'un dièdre: Phần phụ của một góc, của một nhị diện (thêm vào để thành hai góc vuông).*

supplémentaire [syplemãtær] adj. 1. Bổ sung. *Train supplémentaire: Tàu bổ sung. Heures supplémentaires: Những giờ làm thêm.* 2. HÌNH *Angles supplémentaires: Góc phụ.* ▷ TOÁN Có tổng tạo thành một khoảng vectơ.

supplétif, ive [sypletif, iv] adj. và n. m. Bổ sung, bổ khuyết. *Conclusions supplétives: Các kết luận bổ sung. Troupes supplétives: Các đội quân bổ sung, các đội quân tăng cường (cho quân thường trực).* ▷ N. m. *Lính (của đội quân) bổ sung.*

supplétoire [sypletwar] adj. LUẬT Bổ sung cho đủ chứng cứ. *Serment supplétoire: Lời thề bổ sung (để bù cho tình trạng còn thiếu chứng cứ).*

suppliant, ante [syplijã, ãt] adj. và n. Nài nỉ, van xin, cầu khẩn. *Paroles suppliantes: Những lời năn nỉ.* ▷ Subst. *Une foule de suppliants: Một đám đông năn nỉ.*

supplication [syplikasjõ] n. f. 1. Sự năn nỉ, sự cầu khẩn, sự van xin, lời cầu khẩn, lời van xin. *Rester insensible aux supplications: Thờ ơ trước những lời van xin.* 2. THCHÚA Lời cầu nguyện trọng thể. 3. SỰ (Plur.) Lời gián nghị, lời can gián vua (của pháp viện xưa).

supplique [syplis] n. m. 1. Nhục hình, khổ hình. *Le supplice de la croix: Nhục hình đóng đinh vào giá chữ thập. Condamner qqn au dernier supplice: Kết tội tử hình ai.* 2. Nỗi đau đớn, nỗi thống khổ. *Le supplice*

de la soif, de l'attente: Nỗi khổ đau vì khát, vì chờ đợi.

supplicié, ée [syplisje] n. Người bị nhục hình, người bị tử hình.

supplicier [syplisje] v. tr. [1] Bắt chịu nhục hình, bắt chịu tử hình. *Supplicier un criminel: Xử tử hình một tội phạm.* ▷ Bông, Văn *Cette pensée le suppliciait: Ý nghĩ đó giày vò nó, ý nghĩ đó gây thống khổ cho nó.*

supplier [syplije] v. tr. [1] Van xin, năn nỉ, cầu khẩn. *Je vous supplie d'avoir pitié de moi: Tôi năn nỉ ông rủ lòng thương.* ▷ Par exag. *Je vous supplie de vous taire: Tôi van anh im đi.*

supplique [syplik] n. f. Văn Đơn xin, đơn thỉnh cầu. *Présenter une supplique: Đưa một đơn thỉnh cầu.*

support [syɔʁ] n. m. 1. Cái đỡ, cái giá, cái chống. *Ce pilier est le support de la voûte: Cột trụ đó chống đỡ vòm.* *Le support de tubes à essai: Cái giá để các ống nghiệm.* 2. Vật để ghi âm các thông tin. 3. Cái để chuyển tải, cái để truyền đạt. *Les mots servent de support à la pensée: Các từ ngữ dùng để chuyển tải tư duy.* ▷ *Support publicitaire: Phương tiện thông tin quảng cáo.*

supportable [syɔʁtabl] adj. 1. Có thể chịu được, có thể chịu đựng được. *Le froid est encore supportable: Cái rét vẫn còn có thể chịu đựng được.* 2. Có thể dung thứ được, có thể chịu được. *Votre attitude n'est pas supportable: Thái độ của anh không thể dung thứ được.*

1. supporter [syɔʁte] v. tr. [1] I. 1. Chống, đỡ trụ. *Les poutres qui supportent le toit: Những cái xà đỡ mái nhà.* 2. Chịu, chịu đựng. *Il supporte mal la douleur: Nó chịu đau rất kém.* ▷ Absol. *Chịu được. Supporter le froid, les privations: Chịu (được) rét, chịu (được) thiếu thốn.* 3. Chịu đựng, dung thứ. *Supporter l'impertinence de qqn: Chịu đựng sự xúc xược của ai.* -Par ext. *Comment pouvez-vous supporter cet individu?: Sao anh lại có thể chịu đựng nổi gã đó?* ▷ v. pron. (récipr.) *Ils se supportent mal: Chúng nó khó chịu đựng nổi nhau. Poterie qui supporte le feu: Đồ gốm chịu được lửa.* ▷ Bông *Cette théorie ne supporte pas l'examen: Lý thuyết đó không chịu được sự khảo nghiệm.* 5. Đảm nhiệm, chịu. *J'ai eu à supporter de gros frais: Tôi phải đảm nhiệm những chi phí lớn.* II. Cổ vũ động viên, ủng hộ (một vận động viên, một đội bóng v.v.).

2. supporter [syɔʁteʁ] n. m. Cổ động viên, người cổ vũ, người ủng hộ (một đấu thủ, một đội bóng). *Ses supporters sont venus*

nombreux pour l'acclamer: Các cổ động viên đến đông để hoan hô nó. ▷ Par ext. *Người ủng hộ. Supporter d'un homme politique: Người ủng hộ một chính khách, cổ động viên của một chính khách.*

supposable [sypozabl] adj. Hiếm Có thể giả định.

supposé, ée [sypoze] adj. 1. Giả định. *Cette condition supposée: Điều kiện giả định đó.* 2. LUẬT Không xác thực, giả. *Nom supposé: Tên giả.*

supposer [sypoze] v. tr. [1] I. 1. Giả thiết, giả định. *Supposons deux droites parallèles: Giả định rằng hai đường thẳng song song.* 2. Cho là có thể, coi là có khả năng. *On suppose qu'il est mort: Họ cho rằng có thể nó đã chết.* 3. Đòi hỏi. *La bonne entente suppose le respect mutuel: Muốn thông cảm sâu sắc với nhau thì phải tôn trọng lẫn nhau.* II. LUẬT Giả mạo. *Supposer un testament: Giả mạo một chúc thư.*

supposition [sypozisjɔ̃] n. f. I. 1. Lũithời Đề nghị được coi là đúng, giả thiết. ▷ *Déjà Une supposition (que): Giả sử rằng.* 2. Sự giả định, sự ước đoán. *Supposition gratuite: Giả thiết vô bằng, sự ước đoán không có cơ sở.* II. LUẬT *Supposition d'enfant: Sự đánh tráo trẻ con.*

suppositoire [sypozitwaʁ] n. m. Thuốc đạn (để nhét vào hậu môn).

suppôt [syɔpɔ] n. m. Văn, Khinh *Suppôt de: Kẻ đồng đảng, kẻ đồng lõa.* *Un dangereux suppôt de la subversion: Một tên đồng lõa nguy hiểm của sự lật đổ.* -Loc. *Suppôt de Satan, du diable: Con quỷ, quỷ sứ.* (Bông, Khinh) *Kẻ hung ác, kẻ độc ác.*

suppression [syɔʁesjɔ̃] n. f. 1. Sự bỏ, sự xóa bỏ, sự bãi bỏ. *La suppression d'une clôture, d'une clause, de la censure: Sự phá bỏ một hàng rào, sự xóa bỏ một điều khoản, sự bãi bỏ kiểm duyệt.* 2. LUẬT *Suppression d'enfant: Tội ẩn giấu trẻ sơ sinh.*

supprimable [syɔʁimabl] adj. Có thể bỏ, có thể bãi bỏ, có thể xóa bỏ.

supprimer [syɔʁime] v. tr. [1] 1. Phá bỏ, hủy bỏ. *Supprimer une ligne de chemin de fer: Xóa bỏ một đường xe lửa.* *En supprimant la cause, on supprime les effets: Xóa bỏ nguyên nhân thì xóa bỏ cả hiệu quả.* 2. Cắt bớt, bỏ bớt. *Supprimer un paragraphe: Bỏ bớt một chương.* 3. Bãi bỏ. *Supprimer une cérémonie: Bãi bỏ một lễ.* 4. Trừ khử, thủ tiêu. *Supprimer des témoins gênants: Thủ tiêu những nhân chứng gây trở ngại.* ▷ v. pron. *Tự tử, tự sát.*

suppurant, ante [syɔʁaʁ, ɑ̃t] adj. Mưng mủ, chảy mủ.

suppuration [sypyrasjõ] n. f. Sự mưng mủ, sự chảy mủ.

suppurer [sypyre] v. intr. [1] Mưng mủ; chảy mủ.

supputation [sypytasjõ] n. f. Sự ước tính, sự ước lượng, sự phỏng tính.

supputer [sypyte] v. tr. [1] Ước tính, phỏng tính, ước lượng. *Supputer à combien s'élèvera une dépense: Phỏng tính một khoản chi tiêu lên tới bao nhiêu. Supputer ses chances de réussite: Ước lượng nhưng cơ may thành đạt.*

supra [sypra] adv. Ở phần trên, ở trên đây. "Cf. supra": "Xin xem phần trên".

supra- Tiền tố có nghĩa là "trên", "ở trên".

supraconducteur, trice [syprakõdyktør, tris] adj. và n. m. lý Siêu dẫn.

supraconductivité [syprakõdyktivite], **supraconductibilité** [syprakõdyktibilite] hay **supraconduction** [syprakõdyksjõ] n. f. lý Sự siêu dẫn, hiện tượng siêu dẫn.

supranational, ale, aux [sypranasjonal, o] adj. Siêu quốc gia (trên các chủ quyền quốc gia). *Europe supranationale: Châu Âu siêu quốc gia.*

supranationalisme [sypranasjonalism] n. m. (HTR) Thuyết về quyền lực siêu nhiên.

supranationalité [sypranasjonalite] n. f. HCHINH Tính siêu quốc gia.

suprasegmental, ale, aux [syprasegmãtal, o] adj. NGÔN *Trait suprasegmental. Nét siêu đoạn. L'intonation, l'accent sont des traits suprasegmentaux: Ngữ điệu, thanh điệu là những nét siêu đoạn.*

suprasensible [syprasõsibl] adj. Siêu cảm giác (không thể tiếp nhận bằng cảm giác). *Réalités suprasensibles: Các hiện thực siêu cảm giác.*

supraterrestre [sypraterestr] adj. Siêu hạ giới, không thuộc hạ giới, thuộc thế giới bên kia. *Esprit supraterrestre: Thần linh siêu hạ giới.*

suprématie [sypremasi] n. f. 1. Ưu thế. *Suprématie économique d'un pays: Ưu thế kinh tế của một nước. Đồng hégémonie, prééminence.* 2. Tính ưu việt, tài khéo léo. *Il prétend à la suprématie dans son art: Nó mơ ước có được nghệ thuật cao siêu.*

suprématisme [syprematism] n. m. Mỹ Chủ nghĩa trừu tượng trong đồ họa (do K.S. Malevitch, họa sĩ Nga đề ra từ 1913.)

1. suprême [sypre] adj. 1. Tối cao. *Le pouvoir suprême: Quyền lực tối cao. Le Soviet suprême: Xô viết tối cao. TÊN L'Être suprême: Đáng tối cao.* 2. Cao nhất, lớn nhất (trong bậc thang giá trị). *Le plaisir suprême de revoir un être cher: Sự vui thích lớn nhất*

được gặp lại một người thân. -Il a une suprême facilité à apprendre: Nó có năng khiếu học tập rất lớn, nó học rất dễ dàng. > *Au suprême degré. Ở điểm cao nhất, tuyệt đỉnh.* 3. Cuối cùng. *Faire une suprême tentative: Thực hiện một mưu toan cuối cùng. L'instant, l'heure suprême: Lúc lâm chung, giờ lâm chung. Honneurs suprêmes: Lễ tang.*

2. suprême [sypre] n. m. Thịt lườn (của gà vịt hoặc cá) rưới nước xốt trắng hoặc nâu. > *Sauce suprême: Nước gà hầm trộn kem.*

suprêmement [sypremmã] adv. Hết sức, cực kỳ. *Une femme suprêmement intelligente: Một bà cực kỳ thông minh.*

1. sur [sy] prép. I. Trên, ở trên. 1. *La tasse est sur la soucoupe: Cái chén đặt trên cái đĩa.* > *Lên, lên trên. Coller du papier sur les murs: Dán giấy lên tường. La clé est sur la porte: Chìa khóa đang ở ngay cửa.* > *Sur soi: Trên mình, theo mình. Il avait sur lui une gabardine grise: Nó khoác trên mình một áo gabardin xám. Je n'ai pas mes papiers sur moi: Tôi không mang theo mình các giấy tờ.* > (Chỉ sự tích tụ, sự lặp lại). *Entasser pierre sur pierre: Chất từng viên đá thành đống. Coup sur coup: Liên tục, hết cái này đến cái khác.* > (Chỉ tình trạng, cách thức). *Se tenir sur ses gardes: Đứng thế thủ. Si tu le prends sur ce ton: Nếu anh cư xử với nó như thế.* 2. *Passer la main sur une étoffe: Đặt tay lên vải. Tomber sur le trottoir: Ngã xuống vỉa hè.* > *Graver sur la pierre: Khắc vào đá. Tirage sur papier mat: Bản in trên giấy đục.* > *Bóng L'emporter sur qqn: Thắng ai, hơn ai.* 3. Trên, ở trên. *Les nuages s'amoncellent sur la plaine: Mây chồng chất trên bình nguyên. Le viaduc sur la rivière: Cầu cạn trên sông.* 4. *Une voiture déboucha sur notre gauche: Một chiếc xe đổ ra phía trái chúng tôi. Faire cap sur Terre-Neuve: Ghé vào Terre-Neuve.* II. 1. Theo, dựa vào. *Juger sur les apparences: Phán đoán theo bề ngoài. Se régler sur autrui: Khuôn theo kẻ khác, noi theo kẻ khác. Attestation sur l'honneur: Giấy chứng nhận dựa trên danh dự, sự lấy danh dự để chứng nhận.* > *Voilà deux heures que je m'échine sur ce moteur: Thế là đã hai giờ tôi vất vả vì cái động cơ này. Un essai sur Corneille: Một tiểu luận về Corneille.* 2. (Chỉ tỷ lệ). *Sur dix, il n'en revint pas un seul: Mười thì không về được một. Il a quinze sur vingt à sa composition: Bài thi của nó được 15 điểm trên 20.* 3. Ngay lúc, ngay sau. *Sur le coup, il est resté interloqué: Ngay lúc đó, nó sững sờ. Il embrassa sa famille: sur ce, le train s'ébranla: Nó ôm hôn người nhà; ngay sau đó tàu chuyển bánh.* >

Khoảng, vào khoảng. *Il est arrivé sur les dix heures: Nó đã đến vào khoảng 10 giờ.*

2. sur, sure [syR] adj. Giòn giốt, hơi chua. *Pommes sures: Những quả táo giòn giốt.*

3. sur- Từ tố có nghĩa là "ở trên", "thêm vào, ngoài ra".

sûr, sûre [syR] adj. **I.** 1. Yên ổn, an toàn. *La région, infestée de bandes armées, n'est pas sûre: Vùng đó, bị những toán có vũ trang cướp phá, nên không an toàn. Mettre qqn, qqch en lieu sûr: Đưa ai, đưa cái gì vào chỗ an toàn.* > Loc. *C'est le plus sûr:* Đó là cách chắc nhất, an toàn nhất. 2. Đáng tin cậy, đáng làm chỗ dựa, không sợ nhầm, chắc chắn. *Un ami sûr: Một người bạn đáng tin cậy. Je le sais de source sûre: Tôi biết điều đó từ nguồn tin chắc chắn, đáng tin cậy. Un matériel très sûr: Một đồ dùng rất chắc.* > Vững, vững chắc. *Avoir une main sûre: Có bàn tay vững vàng. -Rất chính xác, rất đúng đắn. Avoir le jugement sûr: Có sự phán đoán rất chính xác.* **II.** 1. Chắc chắn, đáng tin cậy, hiển nhiên. *Je pars demain, c'est sûr: Mai tôi đi, điều đó là chắc chắn. Đồng certain.* > Loc. adv. *Bien sûr!* Tất nhiên là thế! dĩ nhiên. *Je viendrai, bien sûr: Dĩ nhiên là tôi sẽ đến!* *Déjà Pour sûr: Chắc hẳn.* 2. *Sûr de: Tin chắc ở.* > Chắc chắn, không có gì đáng ngờ, tin chắc. *Đồng certain, convaincu. Il est sûr de sa réussite: Nó tin chắc ở thành công; nó tin chắc là sẽ thành công. -Sûr de soi. Tự tin.* > Biết chắc chắn, tin chắc chắn. *Être sûr de son fait: Tin chắc điều mình nói; tin chắc việc mình làm.*

surabondamment [syRabôdamã] adv. Thừa thừa, thừa mứa, quá nhiều.

surabondance [syRabôdãs] n. f. Sự thừa thừa, sự rất phong phú. *Surabondance de blé: Sự thừa thừa lúa mì. Đồng profusion.*

surabondant, ante [syRabôdã, ôt] adj. Thừa thừa, có thừa, quá dồi dào.

surabonder [syRabôde] v. intr. [1] 1. Thừa thừa, có thừa, quá dồi dào, nhiều quá mức. *Cette année, les pommes surabondent: Năm nay táo nhiều quá mức; năm nay rất dồi dào táo.* 2. *Surabonder de, en.* Có thừa, có quá nhiều. *Surabonder de blé: Vùng thừa thừa lúa mì. Đồng regorger (de).*

suractivé, ée [syRaktive] adj. Được kích phát, được bội hoạt (được tăng hoạt nhờ cách xử lý riêng). *Décapant suractivé: Chất tẩy gỉ được bội hoạt.*

suraigû, u [syRegy] adj. 1. Rất nhói buốt, rất chói tai. *Cri suraigû: Tiếng kêu chói tai. Voix suraigû: Giọng chói tai.* 2. ʔ Tối cấp tính. *Inflammation suraigû: Viêm tối cấp.*

surajouter [syRazute] v. tr. [1] Thêm nữa vào, thêm cho thừa ra. *Pages surajoutées à*

un livre: Các trang thêm thừa thừa vào cuốn sách.

suralimentation [syRalimãtasjô] n. f. 1. Sự cho ăn quá mức, sự ăn uống quá mức. 2. *Kĩ Sự cung cấp khí áp suất cao cho động cơ đốt.* *La suralimentation permet d'augmenter la puissance des moteurs: Sự cung cấp khí áp suất cao làm tăng công suất các động cơ.*

suralimenter [syRalimãte] v. tr. [1] *Suralimenter qqn:* Cho ai ăn uống quá mức. > *Par ext. Kĩ Suralimenter un moteur: Cung cấp khí áp suất cao cho một động cơ.*

suranné, ée [syRane] adj. Lỗi thời trang, quá thời, cũ rích. *Des toilettes surannées: Những đồ trang điểm lỗi thời.* > Cổ lỗ, lạc hậu. *Conceptions surannées: Các quan niệm lạc hậu.*

surate hay **sourate** [surat] n. f. Thiên Sura (chương của kinh Quran).

surbaissé, ée [syRbese] adj. 1. KTRÚC Arc, *voûte surbaissée* (hay *en anse de panier*): Vòm, vòm cuốn rất thấp (bề cao không quá nửa bề ngang). 2. ÔTÔ *Carrosserie surbaissée.* Thùng xe thấp tè tè.

surboum [syRbum] n. f. Thân, Lỗi thời Cuộc liên hoan khiêu vũ tại nhà riêng.

surcapitalisation [syRkapitalizãsjô] n. f. TÀI Sự đầu tư quá mức, sự đặt vốn quá nhiều (cho một doanh nghiệp.)

surcharge [syRʃãRʒ] n. f. 1. Gánh nặng gia thêm (vào gánh nặng thường chịu). *Une surcharge de responsabilités: Một gánh nặng trách nhiệm gia thêm.* 2. Sự quá tải. *Surcharge de passagers: Sự chở hành khách quá tải. Rouler en surcharge: Chạy quá tải.* > XDƯNG Phân quá tải (phân quá nặng của một công trình xây dựng, cần chống đỡ). *Calcul des surcharges: Sự tính toán các phân quá tải.* 3. Sự quá nặng nề. *La surcharge des programmes scolaires: Sự quá nặng nề của chương trình học.* 4. Chữ viết đè (để thay thế chữ bị đè); chữ viết chồng lên chữ khác. > *Surcharge d'un timbre-poste: Dấu đóng thêm vào một tem thư, sự in đè lên một tem thư (làm thay đổi giá tem).*

surcharger [syRʃãRʒe] v. tr. [1] 1. Chất quá nặng, chất quá tải. *Surcharger un camion: Chất quá nặng một xe tải.* > Au pp. *Étagère surchargée de pots de fleurs: Giá chất quá nhiều lọ hoa.* -ĐỒNG *Être surchargé d'impôts, de travail: Bị thuế má đè nặng, bị công việc đè nặng.* 2. Viết đè lên, in đè lên. *Surcharger une ligne: Viết một dòng đè lên.* > *Timbre surchargé: Tem in đè.*

surchauffe [syRʃof] n. f. 1. LỬ, Kử Sự nấu quá nhiệt, sự nung quá nóng. 2. KẾ Sự mất cân bằng, trong kinh tế (dẫn tới lạm phát nặng).

surchauffé, ée [syʁʃofe] adj. 1. Quá nóng, rất nóng. *Air surchauffé: Không khí nóng quá mức.* > Suối quá nóng. *Salle surchauffée: Phòng (bị sưởi đốt) quá nóng.* 2. Bồng nhiệt tình, cuồng nhiệt, hưng phấn. *Un auditoire surchauffé: Một cử tọa cuồng nhiệt.*

surchauffer [syʁʃofe] v. tr. [1] 1. Đốt quá nóng, nung quá nhiệt. 2. Lũ nấu một chất lỏng quá độ sôi (mà không bốc hơi). > *Kỹ Surchauffer de la vapeur: Nâng nhiệt độ hơi nước.*

surchauffeur [syʁʃofœʁ] n. m. Kỹ Thiết bị nâng nhiệt độ hơi nước; thiết bị quá nhiệt. *Surchauffeur des anciennes locomotives à vapeur: Thiết bị quá nhiệt của các đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước ngày xưa.*

surchoix [syʁʃwa] adj. inv. Hào hạng, hạng tốt nhất. *Entrecôte surchoix: Miếng thịt sườn hảo hạng.*

surclassé, ée [syʁklase] adj. THỂ Dục được với hạng trên, vượt hạng, vượt cấp. *Minime surclassé en juniors: Vận động viên thiếu niên được xếp lên hạng (vận động viên) thanh niên.*

surclasser [syʁklase] v. tr. [1] 1. THỂ Thăng quá rõ rệt (một đối thủ). 2. Hơn hẳn, tốt hơn hẳn. *Ce produit surclasse tous les autres: Sản phẩm này hơn hẳn các loại khác.* *Ce peintre surclasse nettement ses contemporains: Họa sĩ này vượt hẳn các họa sĩ đương thời.*

surcomposé, ée [syʁkôpoz] adj. NGHÁP *Temps surcomposé.* Thời bội kép, thời phức dụng (Ex.: quand j'ai eu terminé...).

surcompression [syʁkôpresjô] n. f. Sự nén mạnh thêm, sự bị nén mạnh thêm.

surcomprimé, ée [syʁkôprime] adj. Bị nén mạnh thêm. > *Moteur surcomprimé: Động cơ có hỗn hợp nổ bị nén ở mức tối đa.*

surcomprimer [syʁkôprime] v. tr. [1] Nén mạnh thêm, tăng sức nén, tăng áp lực.

surconsommation [syʁkôsmasjô] n. f. Sự tiêu dùng quá mức.

surcontre [syʁkôtr] n. m. (HƠI) Sự tố cáo hơn, quyền tố cáo hơn (trong chơi bài bridge).

surcontrer [syʁkôtre] v. tr. [1] (HƠI) Giành quyền tố; tố lại.

surconvertisseur [syʁkôvertisœʁ] n. m. VẬT LÝ HỌC Lò siêu phản ứng tạo chất, phân hủy hạt nhân (khác với chất mà nó tiêu thụ).

surcot [syʁko] n. m. Sứ Áo khoác ngoài, áo choàng (thời Trung đại).

surcouper [syʁkupe] v. tr. [1] (HƠI) Cắt cao hơn (với con chủ bài); đập bằng chủ bài.

surcôt [syʁku] n. m. Giá bổ sung, giá thêm vào.

surcreusement [syʁkrœzmã] n. m. ĐỐC SỰ xói thêm (ở các thung lũng đã bị xói).

surcroît [syʁkrwa] n. m. Cái tăng thêm, cái gia tăng, cái bổ sung. *Sa promotion lui a valu un surcroît de travail: Sự thăng cấp khiến ông ta tăng thêm công việc.* Đồng supplément. > Loc. adv. *De surcroît, par surcroît:* Lại thêm, thêm vào.

surdétermination [syʁdeterminasjô] n. f. 1. TÂM Tính chất được xác định bởi nhiều nguyên nhân đồng thời. 2. PHÂN Tính chất của các sản phẩm của vô thức. 3. NGÔN Sự hạn chế nghĩa của từ (do ngữ cảnh).

surdi-mutité [syʁdimytite] n. f. Học Tật câm điếc.

surdité [syʁdite] n. f. Tật điếc. > *Par ext. Surdité psychique hay mentale hay verbale hay agnosie auditive:* Sự mất khả năng nhận thức thính giác; tật điếc do tâm thần, tật điếc lời.

surdosage [syʁdozas] n. m. 1 Sự dùng thuốc quá liều.

surdoué, ée [syʁdwe] adj. và n. *Enfant surdoué:* Đứa trẻ có năng khiếu đặc biệt; đứa trẻ có trí tuệ thiên phú. > Subst. *Un(e) surdoué(e): Một người có trí tuệ thiên phú.*

sureau [syʁo] n. m. Cây cơm cháy.

surélévation [syʁelevasjô] n. f. Sự nâng cao, sự được nâng cao; sự đắp cao lên.

surélever [syʁelve] v. tr. [19] 1. Đắp cao lên, nâng cao lên, ttn cao lên. *Surélever un bâtiment de deux étages: Tôn cao một ngôi nhà hai tầng.* 2. Đưa lên cao. *Surélever une lampe: Đưa một cây đèn lên cao.* 3. Tăng thêm, tăng cao thêm. *Surélever les cotisations: Tăng các suất đóng góp.*

sûrement [syʁmã] adv. 1. An toàn. *De l'argent sûrement placé: Tiền bạc được cất (nơi) an toàn.* 2. Hợp thức, không sai, chắc chắn. *Progresser lentement mais sûrement: Tiến triển chậm nhưng chắc.* 3. Chắc chắn, đích xác. *Il arrivera sûrement en retard: Chắc chắn nó sẽ đến chậm.*

surémission [syʁemisjô] n. f. TÀI Sự bội phát (giấy bạc).

suremplei [syʁãplwa] n. m. KẾ Nhu cầu quá mức về nhân công. *Le suremplei survient le plus souvent dans des secteurs économiques spécialisés et en expansion: Nhu cầu quá mức về nhân công thường xuất hiện nhiều nhất ở các khu vực kinh tế đã chuyên môn hóa và đang lan rộng.*

surenchère [syʁãʃeʁ] n. f. 1. Sự đấu giá ở mức cao hơn. 2. Sự đua nhau hứa hẹn. *La surenchère électorale: Sự đua nhau hứa hẹn trong bầu cử.*

surenchérir [syʁɑ̃ʃeʁiʁ] v. intr. [2] 1. Đấu giá cao hơn. 2. Vượt xa người khác (trong lời khẳng định, lời hứa hẹn...). 3. Dắt lên, dắt thêm lên, dắt hơn nữa.

surenchérissement [syʁɑ̃ʃeʁismɑ̃] n. m. Sự đấu giá cao hơn, sự tăng giá lên.

surentrainement [syʁɑ̃trenmɑ̃] n. m. THỂ Sự tập dượt quá mức.

surentrainer [syʁɑ̃trene] v. tr. [1] THỂ Buộc (ai) tập dượt quá mức.

suréquipement [syʁekipmɑ̃] n. m. Sự trang bị quá mức.

surequiper [syʁekipe] v. tr. [1] Trang bị quá mức.

surestarie [syʁestari] n. f. LUẬT HÁI Thời gian quá hạn bốc dỡ. ▷ *Par ext.* Tiền bồi thường quá hạn bốc dỡ.

surestimation [syʁestimasjɔ̃] n. f. Sự đánh giá quá cao.

surestimer [syʁestime] v. tr. [1] Đánh giá quá cao. *Je pense que vous surestimez ce timbre: Tôi cho rằng anh đánh giá quá cao con tem đó.* —Bóng *Surestimer ses forces*: Đánh giá quá cao sức mình. ▷ v. pron. *Il se surestime*: Nó tự đánh giá mình quá cao.

suret, ette [syʁe, ɛt] adj. ĐPHG Hơi giòn giắt, hơi chua. *Lait suret*: Sữa hơi chua.

sûreté [syʁte] n. f. I. 1. Sự chắc chắn, sự an toàn. *Sûreté d'une région*: Sự an toàn của một vùng. 2. Sự vững chắc, sự hiệu nghiệm, sự chính xác. *Sûreté de l'oreille d'un musicien*: Sự chính xác của đôi tai một nhạc sĩ. ▷ Sự đúng đắn, sự chính xác. *Je me fie à la sûreté de votre goût* Tôi tin cậy vào sự đúng đắn của sở thích của anh. *Avoir une grande sûreté de jugement*: Có sự phán đoán rất chính xác. 3. Sự bảo hiểm, sự bảo đảm (đối với ai). *Je lui ai donné toutes les sûretés qu'il me demandait*: Tôi đã cung cấp cho nó mọi thứ bảo đảm mà nó yêu cầu tôi. —LƯẬT *Sûreté personnelle*: Sự bảo đảm đối nhân (sự bảo đảm cho chủ nợ ở chỗ con nợ lại có những con nợ khác đáp ứng việc trả nợ cho chủ nợ). *Sûreté réelle*: Sự bảo đảm đối vật, sự bảo đảm thực tế (con nợ có sẵn một tài sản thực tế để trả nợ cho chủ nợ). 4. Hiểm Tình trạng an toàn. *Garantir la sûreté des personnes et des biens*: Bảo đảm an toàn cho người và tài sản. —*Attentat, crime contre la sûreté de l'État*: Tội xâm phạm an ninh quốc gia. ▷ *De sûreté*: An toàn, để bảo đảm an toàn. *Épingles de sûreté*: Các kim băng. *Serrure de sûreté*: Khóa an toàn. *Souape de sûreté*: Van an toàn. ▷ *Une sûreté*: Một thiết bị an toàn, chốt an toàn. *Mettre une sûreté à sa porte*: Đặt một chốt an toàn ở cửa. *Mettre une arme à la sûreté*: Giữ một vũ khí trong tư thế an toàn. 5. Cũ Biện pháp

phòng ngừa, sự giữ cẩn thận. Prov. *Deux sûretés valent mieux qu'une*: Hai lần phòng ngừa vẫn hơn một lần, càng cẩn thận nhiều càng tốt. 6. Sự tự tin, tính tự tin. *Ils montrent une grande sûreté d'eux-mêmes*: Họ tỏ ra rất tự tin. II. *Sûreté nationale* hay, par abrég., *Sûreté*: Cơ quan an ninh quốc gia.

surévaluation [syʁevaluasjɔ̃] n. f. Sự đánh giá quá cao, sự được đánh giá quá cao.

surévaluer [syʁevalue] v. tr. [1.] Đánh giá quá cao, định giá quá cao. *Surévaluer un rendement*: Định một năng suất quá cao.

surexcitable [syʁeksitabl] adj. Có thể bị kích thích quá độ.

surexcitation [syʁeksitasjɔ̃] n. f. Tình trạng bị kích thích quá độ, sự căng thẳng thần kinh quá độ.

surexciter [syʁeksite] v. tr. [1] Kích thích quá độ, kích thích cao độ. *Il enflamme, enflammer. Procès qui surexcite l'opinion*: Vụ kiện làm kích động cao độ dư luận. ▷ Au pp. *Enfant surexcité*: Đứa trẻ rất dễ bị kích động.

surexposer [syʁekspoz] v. tr. [1] ẢNH Đưa quá lâu ra ánh sáng, lộ sáng quá lâu. ▷ Au pp. *Photographie surexposée*: Ảnh chụp để lộ sáng quá lâu.

surexposition [syʁekspozisjɔ̃] n. f. ẢNH Sự lộ sáng quá lâu; sự được lộ sáng quá lâu.

surf [sœʁf] n. m. (Anglicisme) Môn thể thao lướt ván.

surfaçage [syʁfasaʒ] n. m. KỸ Sự gia công mặt, sự làm trơn mặt, sự làm phẳng mặt.

surface [syʁfas] n. f. 1. Mặt (phần bên ngoài thấy được của một vật). *La surface de la Terre*: Mặt đất. *Surface brillante d'un meuble*: Mặt sáng bóng của đồ đạc. ▷ *Spécial*. (en loc.) Mặt, mặt nước. *Bulles qui éclatent à la surface d'un moût en fermentation*: Những cái bọt vỡ ra trên mặt nước hèm lên men. *Sous-marin qui fait surface*: Tàu ngầm nổi lên. —Bóng *Il a refait surface après une retraite de plusieurs années*: Nó lại xuất đầu lộ diện sau nhiều năm ẩn cư. —HÓA *Agent de surface*: Tác nhân bề mặt (làm thay đổi tính chất các bề mặt). 2. Bề mặt, diện tích. *Cet appartement a une surface de 100 m²*: Căn hộ này có diện tích 100m². ▷ *Surface corrigée*. V. corrigé. *Surface de vente d'un magasin*: Mặt bán hàng của một cửa hàng; diện tích bày hàng của một cửa hàng. ▷ *Grande surface*: Cửa hàng có diện tích bày hàng rộng (hơn 400m²). ▷ Bóng, Thân *Avoir de la surface*: Có máu mặt, có ảnh hưởng lớn, có địa vị quan trọng. 3. HÌNH Mặt (tập hợp những điểm trong không gian có các tọa độ x, y, z, liên kết với nhau theo phương trình

có dạng $f(x, y, z) = 0$). *Une surface n'a que deux dimensions et peut être considérée comme engendrée par le déplacement d'une courbe: Một mặt chỉ có hai chiều và có thể coi như là do sự di chuyển của một đường cong tạo thành. Surface réglée: Mặt do một đường thẳng di chuyển tạo thành.*

surfacier [syrfase] v. tr. và intr. [14] Kỹ Làm tron một mặt, làm nhẵn một mặt, gia công mặt.

surfaceuse [syrfasøz] n. f. Kỹ Máy để làm nhẵn mặt.

surfactant, ante [syrfaktã, ãt] n. m. và adj. HOÁ Chất làm tăng độ thấm ướt (của chất lỏng). *Les détergents domestiques sont des surfactants: Các chất tẩy dùng trong nhà đều là các chất làm tăng độ thấm ướt.* -Adj. *Produit surfactant: Chất tăng độ thấm ướt.* ▷ **Sly Surfactant pulmonaire:** Chất diện hoạt ở phổi (bảo đảm tính đàn hồi của mô phổi, ngăn không để huyết tương vào các phế nang).

surfaire [syrfæ] v. tr. [9] Vãn Đòi giá quá cao. *Surfaire une marchandise: Đòi giá quá cao về một hàng hóa; thách giá hàng quá cao.* ▷ Bổng Đánh giá quá cao, quá dễ cao.

surfait, aite [syrfæ, et] adj. Được đề cao quá mức.

surfaix [syrfæ] n. m. Kỹ Đại nịt (ở yên cương súc vật thô).

1. **surfer** [sœrfæ] v. intr. [1] Chơi thể thao lướt ván.

2. **surfer** hay **surfeur, euse** [sœrfœr, øz] n. THE Người chơi thể thao lướt ván.

surfil [syrfil] n. m. MAY Sự vắt sổ.

surfilage [syrfilaz] n. m. Sự vắt sổ, sự xe sản thêm, sự làm xoắn thêm (chỉ).

surfiler [syrfilæ] v. tr. [1] 1. MAY Vắt sổ (viên chỉ vào mép vải để khỏi toí ra). *Surfiler une couture: Vắt sổ một đường may.* 2. Kỹ Xe sản thêm, làm xoắn thêm (chỉ).

surfin, ine [syrfɛ, in] adj. Thượng hạng, hảo hạng. *Beurre surfin: Bơ hảo hạng.*

surfondu, ue [syrfɔ̃dy] adj. Lỷ Chậm đông.

surfusion [syrfyzjɔ̃] n. f. Lý Sự chậm đông.

surgélation [syɾʒelasjɔ̃] n. f. Sự làm đông lạnh nhanh.

surgelé, ée [syɾʒalɛ] n. m. và adj. Chất được đông lạnh nhanh. *Acheter des surgelés: Mua các hàng đông lạnh nhanh. L'industrie des surgelés: Công nghiệp đông lạnh nhanh.* ▷ Adj. *Légumes surgelés: Các thứ rau đã được đông lạnh nhanh.*

surgeler [syɾʒalɛ] v. tr. [20] Làm đông lạnh nhanh.

surgénérateur [syɾʒenɛratœr] n. m. Xem surrégénérateur.

surgeon [syɾʒɔ̃] n. m. (Cây) Chồi non (nảy sinh từ cổ cây hoặc từ gốc cây).

surgir [syɾʒir] v. intr. [2] Xuất hiện đột ngột. *Un acteur a surgi des coulisses: Từ hậu trường đã xuất hiện đột ngột một diễn viên. Une nouvelle ville a surgi en quelques mois: Một thành phố mới đã đột ngột xuất hiện trong vài tháng nay.* ▷ Bổng Nảy sinh, xuất hiện. *Faire surgir une difficulté, un conflit: Làm nảy sinh một khó khăn, một cuộc xung đột.*

surgissement [syɾʒismã] n. m. Sự xuất hiện, sự nảy sinh.

surissement [syɾosmã] n. m. Sự nâng cao thêm; sự tôn cao thêm. ▷ **KTRÚC** Tính chất có chiều cao lớn hơn nửa chiều ngang (nói về vòm nhà); hiệu số giữa chiều cao và nửa chiều ngang)

surhausser [syrose] v. tr. [1] Hiểm Nâng cao thêm, tôn cao lên. ▷ **KTRÚC** *Surhausser un arc, une voûte. Nâng cao một vòm, một vòm cuốn (làm cho chóp lớn hơn nửa chiều ngang).* ▷ Au pp. *Berceau surhaussé: Vòm (bán nguyệt) có chiều cao lớn hơn nửa bề ngang.*

surhomme [syɾom] n. m. 1. TRIẾT Siêu nhân (trong triết học Nietzsche). 2. Người siêu việt.

surhumain, aine [syɾymɛ, en] adj. Siêu phàm, phi thường, phi phàm, quá sức người. *Effort surhumain: Sự cố gắng siêu phàm. Entreprise surhumaine: Cuộc kinh doanh quá sức người. Vertu surhumaine: Đức độ siêu phàm.*

surimposer [syɾɛpozɛ] v. tr. [1] Đánh thuế thêm, đánh thuế quá mức.

surimposition [syɾɛpozisjɔ̃] n. f. Sự đánh thuế thêm; sự đánh thuế quá mức; thuế đánh thêm.

surimpression [syɾɛpresjɔ̃] n. f. ẢNH, Đ.ẢNH, VIDEO Sự chồng nhiều hình lên nhau; sự in chồng, sự chụp chồng (các hình).

1. **surin** [syɾɛ] n. m. Đphg Cây táo dại còn nhỏ, cây táo hoang nhỏ.

2. **surin** [syɾɛ] n. m. Lóng. Dao, dao găm. *"D'un coup de surin, lui troua le ventre" (A. Bruant): "Bằng một cú dao găm đã đâm nó thủng bụng".*

suriner [syɾinɛ] v. tr. [1] Lóng, Lối thời Đâm bằng dao găm.

surineur [syɾinœr] n. m. Lóng, Lối thời Kẻ đâm dao găm, kẻ dùng dao găm.

surinfection [syɾɛfeksjɔ̃] n. f. Y Sự bội nhiễm.

surintendance [syɾɛtãdãs] n. f. Ứ Chức tổng giám sát; dinh tổng giám sát.

surintendant [syʁɛ̃tɑ̃dɑ̃] n. m. SỨ Viên tổng giám sát. *Surintendant des Finances*: Viên tổng giám sát tài chính, tức Bộ trưởng tài chính (ở Pháp, từ được dùng đến năm 1661).

surintendante [syʁɛ̃tɑ̃dɑ̃t] n. f. 1. SỨ Phu nhân của Tổng giám sát tài chính. ▷ Đề nhất thị nữ (trong cung Hoàng hậu). 2. Nữ hiệu trưởng (một số trường học). 3. *Surintendante d'usine*: Nữ phụ trách công tác xã hội ở nhà máy.

surintensité [syʁɛ̃tɑ̃sɪtɛ] n. f. ĐIỆN Siêu cường độ (vượt quá cường độ tối đa mà một thiết bị có thể chịu được).

surir [syʁiʁ] v. intr. [19] Trở chua, thành chua, chua đi. *Le lait a suri*: Sữa đã trở chua.

surjalé, ée [syʁʒalɛ] adj. HẢI Ancre *surjalée*: Neo có dây thả quần vòng quanh thân ngang.

surjection [syʁʒɛksjɔ̃] n. f. TOÁN Cách xếp đặt để mọi yếu tố trong tập hợp đến là hình ảnh của ít nhất là một yếu tố trong tập hợp đi.

surjective [syʁʒɛktiv] adj. f. TOÁN *Application surjective*: Cách xếp đặt để yếu tố trong tập hợp đến là hình ảnh của yếu tố trong tập hợp đi.

surjet [syʁʒɛ] n. m. MAY Mũi khâu vắt (để chắp hai mảnh vải). *Point de surjet*: Điểm khâu vắt.

surjeter [syʁʒɛtɛ] v. tr. [23] MAY Khâu vắt.

sur-le-champ V. champ.

surlendemain [syʁlɑ̃d(ə)mɛ̃] n. m. Ngày hôm sau nữa, ngày sau nữa (sau ngày mai).

surlier [syʁljɛ] v. tr. [1] HẢI Quấn đầu dây, vắn đầu dây (thùng chèo để khỏi sổ ra).

surliure [syʁljyʁ] n. f. HẢI Sự vắn đầu dây chèo (để dành dây khỏi sổ ra).

surlonge [syʁlɔ̃ʒ] n. f. Miếng thịt dọc xương sống bò; miếng thịt từ vai đến cổ bò.

surloyer [syʁlwajɛ] n. m. THƯƠNG Tiền trả thêm ngoài tiền thuê nhà. *Surloyer des H.L.M.*: Tiền trả thêm ở các nhà thuê giá rẻ (ngoài tiền thuê nhà).

surmenage [syʁmɛnaʒ] n. m. Sự làm quá sức. ▷ Ý Các rối loạn do cơ thể phải làm việc quá sức, trạng thái lao lực.

surmener [syʁmɛnɛ] v. tr. [19] Bắt làm quá sức. *Surmener une bête*: Bắt một con vật làm quá sức. *Il surmène ses collaborateurs*: Ông ta buộc những người cộng sự phải làm việc quá sức. -Au pp. *Homme d'affaires surmené*: Nhà kinh doanh (làm việc) quá sức. ▷ v. pron. *Il se surmène avant ses examens*: Nó làm việc (học tập) quá sức trước kỳ thi.

surmodelé, ée [syʁmɔdɛlɛ] adj. DTQC Được làm theo mẫu của người (nói về các hài cốt, các giá chiếu mẫu). "*Crânes surmodelés à la ressemblance faciale du mort*" (J. Guiart): "Các sọ não được làm giống hệt đầu người chết".

surmoi hay sur-moi [syʁmwa] n. m. PHẬTÂM Cái siêu ngã. *Les trois instances de la personnalité sont le ça, le moi et le surmoi*: Ba điều để xem xét cá tính là xung năng tự nhiên, cái bản ngã và cái siêu ngã.

surmoïque [syʁmɔik] adj. PHẬTÂM Của cái siêu ngã, từ cái siêu ngã, xuất phát từ siêu ngã. *Le défi surmoïque*: Sự thách thức của cái siêu ngã.

surmontable [syʁmɔ̃tabl] adj. Có thể vượt qua, có thể chế ngự.

surmonter [syʁmɔ̃tɛ] v. tr. [1] 1. Đặt trên, được đặt trên. *Une statue surmonte la colonne*: Một bức tượng được đặt trên cột. 2. Vượt qua, chế ngự, chiến thắng (một trở ngại). *Surmonter une difficulté*: Vượt qua một khó khăn. ▷ Chế ngự, kiềm chế, làm chủ được (một tình cảm, một cảm xúc). *Surmonter sa douleur, son dégoût, sa colère*: Kiên chế được nỗi đau, sự chán ghét, cơn giận.

surmortalité [syʁmɔ̃talitɛ] n. f. THKẾ Tỷ lệ tử vong cao hơn. *La surmortalité masculine*: Tỷ lệ tử vong cao hơn trong nam giới (so với nữ giới).

surmulet [syʁmylɛ] n. m. Cá phèn.

surmulot [syʁmylɔ] n. m. Chuột cống.

surmultiplication [syʁmylɛplikasjɔ̃] n. f. ÔTÔ Sự truyền động tăng tốc.

surmultiplier [syʁmylɛplie] v. tr. [15] ÔTÔ Truyền động tăng tốc.

surnager [syʁnaʒɛ] v. intr. [15] 1. Nổi, nổi trên mặt nước. *Il ne restait du navire naufragé que quelques épaves qui surnageaient*: Từ chiếc tàu bị đắm chỉ còn lại vài vật trôi nổi. 2. Bông Tồn tại, còn lại, sót lại. *De vagues souvenirs surnageaient dans sa mémoire*: Những kỷ niệm mơ hồ còn sót lại trong trí nó.

surnatalité [syʁnatalitɛ] n. f. Tỷ lệ sinh đẻ quá cao.

surnaturel, elle [syʁnatyʁɛl] adj. và n. m. 1. Siêu nhiên, siêu tự nhiên. *Une puissance surnaturelle*: Một sức mạnh siêu nhiên. -TÔN *Vérités surnaturelles*: Những chân lý siêu nhiên, những sự thật siêu nhiên. *Événement surnaturel*: Điều thần diệu. *Impulsion surnaturelle*: Ấn điển, ấn sủng, sự thúc đẩy siêu nhiên. ▷ N. m. *Le surnaturel*: Cái siêu nhiên. Đồng extraordinaire. 2. Phi thường, kỳ lạ. *Une intelligence surnaturelle*: Một sự thông minh phi thường.

surnom [syɾnɔ̃] n. m. Biệt danh, biệt hiệu. *Une verrue sur le nez valut à Marcus Tullius son surnom de "Cicero": Một mụn cóc ở mũi khiến cho Marcus Tullius có biệt danh là "Cicero".* ▷ Thụng Tên gọi thân mật, tên gọi giấu cợt.

surnombre [syɾnɔ̃br] n. m. Hiếm Số đôi. ▷ Loc. adv. Thụng *En surnombre*. Đôi ra, quá số. *Voyageurs en surnombre*: Số hành khách đôi ra.

surnommer [syɾnɔ̃me] v. tr. [1] Đặt biệt danh cho. *On l'avait surnommé la Ficelle*: Người ta đặt cho nó biệt danh là Mảnh lỏi.

surnuméraire [syɾnymerɛʁ] adj. và n. Dư thừa. *Employé surnuméraire*: Viên chức dư thừa.

suroffre [syɾɔfr] n. f. LUẬT Sự trả giá cao thêm.

suroit [syɾwa] n. m. 1. HẢI Phía Tây-Nam. *Être dans le suroit d'Ouessant*: Đang ở phía Tây Nam Ouessant (một đảo nhỏ của Pháp). ▷ Gió Tây-Nam. 2. Mũ thấp tận gáy.

surpassement [syɾpasmɑ̃] n. m. Văn Sự vượt hơn, sự trội hơn, sự xuất sắc hơn ngày thường.

surpasser [syɾpase] v. tr. [1] Hơn, trội hơn, vượt lên trên. *Il a nettement surpassé les autres concurrents*: Nó đã rõ ràng vượt lên các đối thủ khác. Đồng *surclasser*. ▷ v. pron. Làm tốt hơn thường lệ. *Il est déjà très amusant d'habitude, mais ce soir, il s'est surpassé*: Ngày thường nó đã rất giỏi mua vui, nhưng chiều nay nó còn (mua vui) giỏi hơn.

surpayer [syɾpeje] v. tr. [24] Trả quá mức; mua quá đắt. *Surpayer un salarié, un travail*: Trả quá mức cho một người làm công, cho một công việc. *Surpayer une denrée alimentaire*: Mua quá đắt một thực phẩm.

surpeuplé, ée [syɾpœple] adj. Quá đông dân. *Région surpeuplée*: Vùng quá đông dân. ▷ Có quá nhiều người. *Amphithéâtres surpeuplés*: Các giảng đường quá đông người.

surpeuplement [syɾpœpləmɑ̃] n. m. Tình trạng quá đông dân.

surpiqûre [syɾpikyɾ] n. f. MAY Vết châm (trên vải, trên da thuộc, để trang trí).

surplis [syɾpli] n. m. THCHÚA Áo lễ khoắc ngoài.

surplomb [syɾplɔ̃] n. m. 1. XDUNG Phần chìa ra ngoài đường thẳng đứng. 2. *En surplomb*: Nghiêng, đứng xiên. *Rocher en surplomb*: Mỏm đá nghiêng.

surplomber [syɾplɔ̃be] v. [1] 1. v. intr. XDUNG Nghiêng, đứng xiên. ▷ *Ce mur surplombe*: Bức tường đó nghiêng. 2. v. tr. Chĩa ra ở trên; nhô cao trên. *La falaise surplombe une*

petite plage: Vách đá nhô cao trên một bãi biển nhỏ.

surplus [syɾply] n. m. 1. Số đôi, số thừa. *Vous me paierez le surplus demain*: Anh sẽ trả số đôi cho tôi vào ngày mai. Đồng *excédent*. ▷ Số hàng ế. *Surplus américains*: Các đồ quân dụng thừa của Mỹ (để lại ở Châu Âu sau 1945). 2. Loc. conj. hay adv. *Au surplus*: Vả lại, gia dĩ, vả chăng.

surpopulation [syɾpopylasjɔ̃] n. f. ĐLÝ Số dân quá đông, nhân khẩu thừa.

surprenant, ante [syɾprənɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm ngạc nhiên, làm sững sốt. *Une aventure surprenante*: Một biến cố làm sững sốt. *Il a changé de façon surprenante*: Nó đã thay đổi một cách đáng ngạc nhiên. 2. Kỳ lạ, kinh lạ. *Les résultats ont été surprenants*: Những kết quả thật kỳ lạ.

surprendre [syɾprɑ̃dr] I. v. tr. [74] 1. Bắt được quả tang, tóm được, chớp được. *Surprendre un voleur en flagrant délit*: Bắt được quàng tang một tên trộm. ▷ Phát hiện. *Surprendre des menées subversives*: Phát hiện ra những âm mưu lật đổ. 2. Đến bất ngờ, đến bất thình lình. *L'orage les a surpris à découvert*: Con dông đã ập đến khi họ không nón mũ. ▷ Tấn công bất thình lình, tấn công bất ngờ, đột kích. *Des francs-tireurs ont surpris la patrouille*: Quân du kích đã bất ngờ tấn công đội tuần tra. ▷ Đến bất ngờ (nhà ai), đến không báo trước, đến thăm bất thần. *Il nous a surpris alors que nous partions*: Nó bất, thán đến thăm chúng tôi khi chúng tôi ra đi. 3. Làm ngạc nhiên, làm sững sốt. *Tu me surprends en disant cela*: Điều anh nói làm tôi ngạc nhiên. ▷ Au pp. *Il resta surpris*: Nó bị sững sốt. 4. loc. *Surprendre la confiance, la bonne foi de qqn*: Lạm dụng lòng tin, lòng tốt của ai; đánh lừa lòng tin, lòng tốt của ai. II. v. pron. *Se surprendre à*: Đột nhiên tự nhận thấy, bất giác nhận thấy. *Je me suis surpris à parler tout seul*: Tôi đột nhiên nhận thấy mình đang nói một mình.

surpression [syɾpresjɔ̃] n. f. KỸ Áp lực quá mức thường.

surprise [syɾpriz] n. f. 1. Sự ngạc nhiên. *Une profonde surprise*: Một sự ngạc nhiên sâu sắc. *À la surprise générale*: Trong sự ngạc nhiên chung. 2. Điều ngạc nhiên. *Quelle bonne surprise*: Một sự ngạc nhiên thú vị làm sao. 3. Loc. adv. *Par surprise*: Bất ngờ. *Il m'a attaqué par surprise*: Nó đã tấn công tôi bất ngờ. ▷ Appos. *Grève surprise*: Cuộc đình công không báo trước; cuộc đình công bất ngờ. 4. Món quà bất ngờ, thú vui bất ngờ. *Faire une surprise à qqn pour sa fête*: Tặng ai một món quà bất ngờ vào lễ thánh bồng mạng. ▷ *Pochette-surprise* V. pochette.

surprise-partie hay *lỗi thời* **surprise-party** [syɾpɾizparti] n. f. 1. *Lỗi thời* Cuộc vui bất ngờ (trong đó mọi người tự mang thức ăn thức uống đến). 2. *Mới* Cuộc liên hoan khiêu vũ tại nhà riêng. *Des surprises-parties*. Đồng, *lỗi thời* surbourn.

surproducteur, trice [syɾpɾodyktœʁ, tris] adj. Sản xuất thừa, sản xuất quá mức. *Industrie surproductrice*: *Nền công nghiệp sản xuất quá mức*.

surproduction [syɾpɾodyksjɔ̃] n. f. Sự sản xuất thừa. *Surproduction agricole*: *Sự sản xuất thừa về nông nghiệp*.

surproduire [syɾpɾodyʁ] v. tr. [71] Sản xuất thừa.

surréalisme [sʁ(ʁ)éalism] n. m. Khuynh hướng siêu thực; chủ nghĩa siêu thực.

surréaliste [sʁ(ʁ)éalist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa siêu thực. *Poème surréaliste*: *Bài thơ siêu thực*. *Peinture surréaliste*: *Hội họa siêu thực, tranh siêu thực*. ▷ Subst. Nghệ sĩ trường phái siêu thực.

surrection [sʁ(ʁ)eksjɔ̃] n. f. ĐCHẤT Sự trỗi lên, sự trỗi dậy. *La surrection de la chaîne alpine*: *Sự trỗi lên của dây núi Anpo*.

surréal, elle [syɾrɛal] adj. Văn Siêu thực. ▷ N. m. *Le surréel*: *Cái siêu thực*.

surrégénérateur [syɾʁɛʒɛnɛratœʁ] n. m. VĨYTH NHÂN Lò siêu phản ứng. Đồng *surgénérateur*.

surrénal, ale, aux [sʁ(ʁ)enal, o] adj. và n. f. Ở phía trên thận, thượng thận. *Glandes, capsules surrénales*, hay, n. f., *les surrénales*: *Các tuyến thượng thận*.

surréservation [sʁ(ʁ)ɛzɛʁvasjɔ̃] n. f. VẮL Sự đăng ký giữ chỗ dự trữ.

sursalaire [syɾsalɛʁ] n. m. KẾ Tiền công thêm, phụ cấp ngoài tiền lương.

sursaturant, ante [syɾsatyʁɑ̃, ɑ̃t] adj. LỖ Quá bão hòa. *Vapeur sursaturante*: *Hơi quá bão hòa*.

sursaturation [syɾsatyʁasjɔ̃] n. f. LỖ Sự quá bão hòa, trạng thái quá bão hòa (chất lỏng, khí).

sursaturé, ée [syɾsatyʁe] adj. LỖ Ở trạng thái bão hòa. *Solution sursaturée*: *Dung dịch ở trạng thái bão hòa*. ▷ Bông *Sursaturé de*: *Chán ngấy, ngấy đến tận cổ*. *Je suis sursaturé de ce travail*: *Tôi chán ngấy công việc này rồi*.

sursaturer [syɾsatyʁe] v. tr. [1] LỖ Gây bão hòa, làm cho bão hòa; làm cho chán ngấy.

sursaut [syɾso] n. m. 1. Sự giật mình, sự giật nảy người. ▷ Loc. adv. *En sursaut*: *Giật mình*. *Être réveillé en sursaut*: *Giật mình tỉnh dậy*. 2. Bông Sự bột phát. *Un sursaut d'énergie*: *Sức mạnh bột phát*.

sursauter [syɾsɔtɛ] v. intr. [1] Giật nảy mình. *La détonation l'a fait sursauter*: *Tiếng nổ làm nó giật nảy mình*.

sursemer [syɾsɛm] v. tr. [19] NÔNG Gieo giảm, gieo lên lớp nữa.

surseoir [syɾswaʁ] v. tr. indir. [44] LUẬT *Surseoir à*: *Hoãn lại, lùi lại, để chậm lại*. *Surseoir à une exécution*: *Hoãn việc thi hành*.

sursis [syɾsi] n. m. 1. LUẬT Án treo. *Huit mois de prison ferme et quatre avec sursis*: *Tám tháng tù giam và bốn tháng tù án treo*. ▷ *Sursis à l'incorporation*: *Sự hoãn đi nghĩa vụ*. 2. Sự hoãn lại. *On lui a accordé un mois de sursis avant son licenciement*: *Người ta đã đồng ý cho nó hoãn lại một tháng trước khi bị thôi việc*.

sursitaire [syɾsɪtɛʁ] adj. và n. Người được hưởng án treo. *Condamné sursitaire*: *Kẻ bị kết tội được hưởng án treo*. -N. m. *Un(e) sursitaire* ▷ *Spécial*. Người được hoãn đi nghĩa vụ quân sự, người được hoãn nhập ngũ. *Étudiant sursitaire*: *Sinh viên được hoãn đi nghĩa vụ quân sự*.

sursoufflage [syɾsuflaʒ] n. m. LKIM Sự thổi quá, sự thổi sâu (trong lò chuyển).

surtaxe [syɾtak] n. f. Thuế phụ thu; thuế mới nặng hơn thuế trước đó. ▷ *Spécial*. Cuộc phụ thu (của bưu điện do hàng gửi chưa dán đủ tem).

surtaxer [syɾtakse] v. tr. [1] Đánh thuế phụ thu; đánh thuế nặng.

surtension [syɾtɛ̃sjɔ̃] n. f. ĐIỆN Sự tăng điện áp không bình thường.

1. **surtout** [syɾtu] adv. 1. Chủ yếu, nhất là. *Il est intelligent, mais surtout très retors*: *Ông ấy thông minh, mà nhất là lại rất xảo quyệt*. 2. *Il ne faut surtout pas qu'il vienne*: *Cần nhất là nó không được đến*. 3. Loc. conj. *Surtout que*: *Nhất là vì*. *Je préfère rouler de nuit, surtout qu'il fait très chaud dans la journée*: *Tôi thích lái xe vào ban đêm, nhất là khi ban ngày trời rất nóng*.

2. **surtout** [syɾtu] n. m. 1. Cũ Áo mặc ngoài. 2. Khay trang trí bàn tiệc.

surveillance [syɾvejãs] n. f. 1. Sự, việc trông nom, săn sóc, coi sóc, coi ngó, giám thị, giám sát. *Exercer une surveillance discrète*: *Săn sóc kín đáo*. ▷ *Direction de la surveillance du territoire (D.S.T.)*: *Cục phản gián (D.S.T.)*. 2. Sự bị quản thúc, giám sát, giám tra. *Être sous surveillance médicale*: *Bị giám sát về mặt sức khỏe*.

surveillant, ante [syɾvejã, ɑ̃t] n. Người trông nom, coi sóc, coi ngó; viên giám sát, viên giám thị. *Surveillant des travaux*: *Người trông nom công việc*; *viên đốc công*. *Surveillant de prison*: *Giám thị trại giam*. ▷ *Spécial*. Giám thị trường học. *Surveillant*

d'internat: Giám thị trường nội trú. ▷ *Cô Surveillant(e) général(e): Tổng giám thị.*

surveiller [syʁveje] v. tr. [1] 1. Trông nom, coi sóc, coi ngó, săn sóc. *Surveiller de jeunes enfants: Trông nom bọn trẻ.* 2. Kiểm tra, theo dõi, giám sát. *Surveiller un travail: Giám sát công việc.* 3. Chăm chút, chăm lo, để mắt đến. *Surveiller ses paroles, sa conduite: Chăm chút đến lời ăn, tiếng nói, đến cách ứng xử; giữ kè.* ▷ v. pron. *Il n'est jamais naturel, il se surveille trop: Anh ta chẳng bao giờ tự nhiên cả vì giữ kè quá.*

survenir [syʁvəniʁ] v. intr. [39] 1. Đến bất chợt, đến thành linh, bỗng ập đến. *Un orage survint: Con bão bỗng ập đến. Un changement est survenu: Sự thay đổi đã đến bất chợt.* ▷ v. impers. *Et s'il survenait qqn, que ferions-nous?: Nếu bất chợt có người đến thì chúng ta phải làm gì đây?* 2. *UẬT* Survenir à: Tăng thêm, phụ thêm. *Les améliorations survenues à l'immeuble: Các cải thiện phụ thêm vào bất động sản.*

survenue [syʁvəny] n. f. *Vấn* Sự đến thành linh, bất ngờ, ngẫu nhiên, bất thần. *Survenue d'un symptôme: Triệu chứng bất thần.*

survêtement [syʁvetmɑ̃] n. m. Bộ quần áo giải lao (mặc ngoài bộ thể thao thi đấu).

survie [syʁvi] n. f. 1. Sự sống còn, sự sống sót. *Chances de survie d'un blessé: Khả năng sống được của người bị thương.* 2. Cuộc sống ở thế giới bên kia, sự tồn tại kéo dài sau khi chết. *La survie de l'âme: Sự tồn tại của linh hồn kéo dài sau khi chết.*

survirage [syʁviraʒ] n. m. *ÔTÔ* Sự trượt bánh sau vắng ra (xe ô tô ở đường quanh).

surviver [syʁviʁe] v. intr. [1] *ÔTÔ* Trượt bánh sau vắng ra (xe ô tô ở đường quanh). *Trái sous-virer.*

survireur, euse [syʁviʁœʁ, œz] adj. *ÔTÔ* Có khả năng trượt bánh sau vắng ra.

survivance [syʁvivɑ̃s] n. f. 1. *Vấn* Sự sống sót, sự sống thêm. *La survivance de l'âme: Sự sống sót của linh hồn (linh hồn còn sống mãi).* 2. Sự rút lại, cái sót lại, tàn dư, tàn tích. *La survivance d'une vieille coutume: Tàn dư của một phong tục cũ.*

survivant, ante [syʁvivɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.) Người sống sót, người còn lại. *Les survivants d'un naufrage: Những người sống sót trong vụ đắm tàu. Les héritiers survivants: Những người thừa kế còn lại.*

survivre [syʁvivʁ] v. [80] I. v. tr. indir. *Survivre à.* 1. Vẫn sống mãi với. *Survivre à ses enfants: Vẫn sống mãi với con cái. Elle a survécu à l'Empire: Bà ấy vẫn sống mãi với Đế chế.* 2. Vẫn sống. *Ses œuvres lui surviurent longtemps: Các công trình của ông vẫn sống rất lâu sau khi ông qua đời.*

3. *Sống sót. Il a seul survécu à cet accident: Nó là người duy nhất sống sót trong vụ tai nạn đó.* 4. Tiếp tục sống. *Il n'a pu survivre à son chagrin: Anh ta không thể tiếp tục sống sau chuyện buồn phiền đó.* 5. Vẫn còn tồn tại. *La religion a survécu au communisme: Tôn giáo vẫn còn tồn tại trong chủ nghĩa cộng sản.* II. v. intr. 1. Còn sống, vẫn sống. *Seuls trois passagers ont survécu: Chỉ có ba hành khách là còn sống.* 2. Sống chật vật. *Un salaire qui lui permet à peine de survivre: Đồng lương chỉ đủ cho nó sống chật vật.* III. v. pron. 1. *Se survivre dans ses enfants, dans ses œuvres: Còn lưu danh trong con cái, còn sống mãi trong sự nghiệp của mình.* 2. *Sống làm vì. Comment va-t-il? Il se survit: Nó có khỏe không? Nó sống làm vì thôi.*

survol [syʁvɔl] n. m. Sự bay trên; sự nhìn lướt qua.

survoler [syʁvɔle] v. tr. [1] 1. Bay trên. *L'appareil survole actuellement Madrid: Máy bay hiện đang bay trên thành phố Madrid.* 2. *Bóng* Nhìn qua, xét lướt qua. *Je n'ai pas réellement lu ce chapitre, je l'ai seulement survolé: Thực sự tôi chưa đọc chương này mà mới chỉ nhìn lướt qua. Survoler un livre, un problème: Nhìn lướt qua một cuốn sách, một vấn đề.*

survoltage [syʁvɔltɑʒ] n. m. *ĐIỆN* Sự quá điện áp, sự tăng điện thế.

survolté, ée [syʁvɔlte] adj. 1. *ĐIỆN* Quá điện áp, tăng điện thế. 2. *Bóng* Quá nóng nảy; quá căng, kích động cao độ. *Il est survolté: Ông ấy bị kích động cao độ.*

survolter [syʁvɔlte] v. tr. [1] *ĐIỆN* Tăng quá áp, tăng điện thế.

survolteur [syʁvɔltœʁ] n. m. *ĐIỆN* 1. Máy tăng áp, máy tăng điện thế. 2. *Survolteur-dévolteur: Cái tăng giảm áp, cái ổn áp. Des survolteurs-dévolteurs.*

sus [sy(s)] adv. 1. *Cũ* Courir sus à l'ennemi: Tấn công kẻ thù. 2. Loc. prép. *En sus de: Thêm, ngoài, ngoài trừ. Il a touché une prime en sus de son salaire (adv.:... son salaire et une prime en sus): Anh ta được lĩnh thêm một món tiền thưởng ngoài lương.*

sus- Yếu tố có nghĩa là "trên".

susceptance [syseptɑ̃s] n. f. *ĐIỆN* Điện nạp.

susceptibilité [syseptibilite] n. f. 1. Tính hay động lòng, tính dễ tự ái, tính hay giận, tính nhạy cảm, mẫn cảm. *Vous risquez de froisser sa susceptibilité: Các anh có nguy cơ làm tổn thương lòng tự ái của nó.* ▷ *Il a une grande susceptibilité d'auteur: Ông ấy tỏ ra rất nhạy cảm trong lĩnh vực sáng tác văn học của mình. Vous froissez ma susceptibilité familiale: Các anh xúc phạm đến việc riêng*

của gia đình tôi. 2. *Lý Susceptibilité magnétique*: Độ cảm từ.

susceptible [syseptibl] adj. I. Hay động lòng, dễ tự ái, hay giận, hay xét nét. *Elle est très susceptible*: Cô ấy rất hay động lòng. II. *Susceptible de*. 1. Có thể có. *Une affirmation susceptible de plusieurs interprétations*: Một sự khẳng định có thể có nhiều cách giải thích. 2. Có khả năng. *Est-il susceptible de vous remplacer?*: Ông ấy có khả năng thay thế anh không?

susciter [sysite] v. tr. [1] 1. Văn Tạo ra, làm nảy sinh. *Susciter des ennemis*: Làm nảy sinh kẻ thù. 2. Gây ra, gây nên. *Susciter un scandale*: Gây ra vụ xì căng đan. 3. Gọi lên, kêu gọi, xui nên. *Susciter l'enthousiasme, l'indignation*: Kêu gọi lòng nhiệt tình, xui nên sự phẫn nộ.

suscription [syskripsjõ] n. f. Địa chỉ ghi trên phong bì.

suscrire [syskriʁ] v. tr. [65] 1. Cũ Viết trên đồng chữ. 2. Hiếm Viết tên và địa chỉ trên phong bì.

susdit, ite [sy(s)di, it] adj. và n. LUẬT hay Học Đã nói đến ở trên.

sus-dominante [sy(s)dõminãt] n. f. NHẠC Âm át trên.

sus-hépatique [syzepatik] adj. GPHÂU Trên gan.

susmentionné, ée [sy(s)mãsjõne] adj. Đã nêu ở trên.

susnommé, ée [sy(s)nõme] adj. và n. LUẬT HCHÍNH Đã nêu tên ở trên.

suspect, ecte [syspe, ekt] adj. và n. 1. Đáng ngờ, khả nghi, đáng ngờ vực. *Cet homme m'est suspect*: Đối với tôi, người đàn ông này đáng ngờ lắm. *Une conduite suspecte*: Cách xử sự đáng ngờ vực. -*Suspect de*: Bị nghi là. *Cet homme est suspect de trahison*: Người đàn ông đó bị nghi là phản bội. > Subst. *La police interroge un suspect*: Cảnh sát thẩm vấn một kẻ bị tình nghi. -*Sứ Loi des suspects*: Luật về những người bị tình nghi (do Hội nghị Quốc ước thông qua tháng 7 năm 1793). 2. Có chất lượng đáng ngờ. *Une viande suspecte*: Thịt chất lượng đáng ngờ.

suspecter [syspekte] v. tr. [1] Nghi, ngờ, nghi ngờ, ngờ vực. *Vous le suspectez à tort*: Anh nghi ngờ oan cho nó rồi.

suspendre [syspãdr] v. [5] I. v. tr. 1. Treo, treo lên, móc. *Suspendre une lampe au plafond, un vêtement dans une penderie*: Treo đèn lên trần nhà, treo áo vào tủ. 2. Tạm ngừng, ngưng lại, nghỉ, đình chỉ. *Suspendre ses pas, sa marche*: Tạm ngừng chân, nghỉ bước. *Suspendre des travaux en raison du mauvais temps*: Tạm ngừng công việc vì thời

tiết xấu. > Hoãn, hoãn lại, lui lại. *Suspendre une séance, un jugement*: Hoãn họp, hoãn nghị án. > THƯỜNG *Suspendre ses paiements*: Hoãn trả nợ đến hạn. 3. Tạm đình chỉ thực hiện, tạm cấm sử dụng. *Suspendre une loi*: Tạm đình chỉ việc thi hành một đạo luật. *Suspendre un permis de conduire*: Treo bằng lái xe. 4. Treo chức, đình chỉ công tác. *Suspendre un fonctionnaire*: Treo chức một công chức. II. v. pron. Bám tay vào, treo người lên. *Les chauves-souris se suspendent par les pattes pour dormir*: Những con dơi dùng chân treo mình lên để ngủ.

suspendu, ue [syspãdy] adj. 1. Treo. *Jambons suspendus au plafond*: Giăm bông treo trên trần. > *Pont suspendu*: Cầu treo. -*Bóng Enfants suspendus aux jupes de leur mère*: Trẻ con bám váy mẹ. > Loc. *Être suspendu aux lèvres de qqn*: Chăm chú nghe ai nói. 2. Ở trên cao. *Jardin suspendu*: Vườn treo (vườn cây ở trên một tầng cao nào đó, không ở mặt đất). > *Voiture suspendue*: Xe có hệ thống treo. *Voiture bien, mal suspendue*: Xe có hệ thống treo tốt, xấu. 3. Tạm ngừng, gián đoạn, đình lại. *Travaux suspendus*: Công việc tạm ngừng. -*Bị treo chức*. *Fonctionnaire suspendu*: Viên chức bị treo chức.

suspens [syspã] adj. và n. 1. adj. m. GIÁO LUẬT *Prêtre suspens*: Linh mục bị treo chức. 2. Loc. adv. *En suspens*: Chưa giải quyết, treo đấy. *Laisser une affaire en suspens*: Để treo vụ việc lại, chưa giải quyết. -*Do dự, phân vân, lưỡng lự*. *Tenir son auditoire en suspens*: Làm các cử tọa phân vân. > Treo lơ lửng. *Sa vue était troublée par de la fumée en suspens*: Mắt nó bị mờ đi vì đám khói treo lơ lửng. 3. n. m. Văn Tình trạng chờ đợi hồi hộp.

1. **suspense** [syspãs] n. f. GIÁO LUẬT Sự huyền chức giáo sĩ, sự treo chức giáo sĩ.

2. **suspense** [syspens] n. m. (Anglicisme) Tình trạng chờ đợi hồi hộp (khi xem phim, đọc truyện). *Film à suspense*: Bộ phim hồi hộp. *Ménager un suspense*: Sắp đặt một tình tiết hồi hộp. -*Par ext.* Sự chờ đợi lo âu.

suspenseur [syspãsœr] adj. và n. 1. adj. m. GPHÂU *Ligament suspenseur*: Dây chằng treo. *Ligament suspenseur du foie, de l'ovaire*: Dây chằng treo buồng gan, dây chằng treo buồng trứng. 2. n. m. THỰC Dây treo.

suspensif, ive [syspãsif, iv] adj. 1. LUẬT Đình chỉ. *Appel suspensif*: Lời kêu gọi đình chỉ. 2. NGHÁP *Points suspensifs* (cũ) hay *de suspension*: Dấu chấm lửng.

suspension [syspãsjõ] n. f. 1. Sự treo; tình trạng của một vật bị treo. 2. Cái giá đỡ treo trên trần. *Spécial*: Bộ đèn treo. 3. HOÁ Thể vẩn, huyền phù, tan lơ lửng. *Particules en suspension*: Các phân tử ở thể vẩn.

Suspension colloïdale: Phân tử keo thể vẩn.

4. **Kỷ Hệ thống treo** (ở xe ô tô). *Suspension hydraulique*: Hệ thống treo chạy bằng thủy lực. 5. **Sự tạm ngừng, sự đình chỉ**. *Suspension de séance*: Cuộc họp tạm ngừng. *-Suspension d'armes*: Sự đình chiến. *Suspension de paiements*: Sự đình chỉ trả tiền. 6. **Sự treo chức, sự huyền chức**. 7. **MỸ THUẬT** Hình thái tu từ khiến người nghe phải phân vân; sự lấp lửng. *-NGHÁP* *Points de suspension*: Dấu chấm lửng.

suspensoir [sɥspɑ̃swaʁ] n. m. **PHẪU** Bể treo; đồ để treo, móc.

suspente [sɥspɑ̃t] n. f. 1. **HÀI CỔ** Dây treo sào căng buồm. 2. **KHẸNGHÔNG** Dây treo giỏ (ở khí cầu); dây néo dù (dù nhảy máy bay). 3. **Kỷ** Mọi dụng cụ để treo, móc (dây cáp, que, sào...). *Les suspentes d'un pont suspendu*: Các dụng cụ để treo chiếc cầu treo.

suspicieux, ieuse [sɥspisjø, jøz] adj. **Ngờ vực**. Đồng soupçonneux.

suspicion [sɥspisjø] n. f. **Sự ngờ vực**. *Il nous tient en suspicion*: Anh ta ngờ vực chúng tôi. Đồng défiance. ▷ **LUẬT** *Suspicion légitime*: Sự nghi bị xử thiếu công minh, không hợp pháp.

sustentateur, trice [systɑ̃tatœʁ, tris] adj. **HỖNG ĐỖ**.

sustentation [systɑ̃tasjø] n. f. 1. **Cũ** Sự nuôi dưỡng, bồi bổ, bồi dưỡng. 2. **Sự đỡ, sự giữ**. ▷ **HỖNG** Sự đỡ (trong không khí). ▷ **LÝ** *Polygone (hay base) de sustentation*: Chân đế, giá đỡ.

sustenter [systɑ̃t] v. tr. [1] **Lỗi thời** Nuôi dưỡng, bồi dưỡng, nuôi nấng. *Sustenter un malade*: Nuôi nấng người ốm. ▷ v. pron. **Đùa Tự** nuôi dưỡng, tự bồi bổ.

sus-tonique [sy(s)tɔ̃nik] n. f. **NHẠC** Âm chủ trên.

susurrat [sɥsyrasjø] n. f. và **susurrement** [sɥsyrmə̃] n. m. **Sự rỉ rào; tiếng rỉ rào**.

susurrer [sɥsyʁ] v. [1] v. intr. **Nói thì thầm, nói khẽ, nói nhỏ**. ▷ v. tr. *Susurrer un secret à l'oreille de qqn*: Nói thì thầm vào tai ai một chuyện bí mật. Đồng murmurer, chuchoter.

susvisé, ée [sy(s)vize] adj. **H CHÍNH** Nói đến ở trên.

sutrā V. sōutra.

sutural, ale, aux [sytyʁal, o] adj. **KH TỰ NHIÊN** Thuộc về đường khâu nối; thuộc đường khớp cánh (sâu bọ).

suture [sytyʁ] n. f. 1. **PHẪU** Sự khâu, đường khâu, đường nối. *Points de suture*: Điểm nối. *Suture aux fils, aux agrafes*: Đường khâu bằng chỉ, đường nối bằng khâu móc. 2. **PHẪU** Khớp răng của của xương sọ. 3. **THỰC** Đường nối. *Ligne de suture des carpelles*: Đường

nối lá noãn. ▷ **ĐỘNG** *Ligne de suture d'une coquille*: Đường khớp nối của vỏ sò.

suturé, ée [sytyʁe] adj. **Có đường khớp, có đường nối**.

suturer [sytyʁe] v. tr. [1] **PHẪU** Khâu, nối, khớp lại. *Suturer les lèvres d'une plaie*: Khâu các mép vết thương. Đồng coudre, recoudre.

suzerain, aine [syzʁɛ̃, ɛn] n. và adj. 1. n. **PHKIẾN** Tôn chủ, bá chủ, lãnh chúa. 2. adj. Thuộc bá chủ. *Puissance suzeraine*: Nước bá chủ, quyền lực bá chủ. Trái vassal.

suzeraineté [syzʁɛntɛ] n. f. 1. **PHKIẾN** Tước vị bá chủ; quyền bá chủ; vùng đất bá chủ, thượng quốc. 2. **Bóng Quyền** của mẫu quốc đối với một nước bị bảo hộ.

svastika hay **swastika** [svastika] n. m. **Chữ thập ngoặc, hình chữ vạn**. *Le svastika (branches coudées vers la droite) fut utilisé comme emblème par les nazis*: Chữ thập ngoặc (có móc quay sang phải) đã được dùng làm biểu hiệu của bọn quốc xã.

svelte [svɛlt] adj. **Mảnh khảnh, mảnh dẻ, dong dong**. *Taille svelte*: Thân hình mảnh khảnh.

sveltesse [svɛltɛs] n. f. **Sự mảnh khảnh, mảnh dẻ, dong dong**.

S.V.P. Viết tắt của *s'il vous plaît*.

swahili [swaili], **souahéli, ie** hay **souahéli** [swaɛli] n. m. và adj. **Tiếng Xuaêli** (dùng ở Tanzania và Kenya, châu Phi). ▷ Adj. *La langue swahilie, qui s'écrivait en caractères arabes, utilise auj. l'alphabet latin*: Tiếng Xuaêli trước đây dùng con chữ Ả Rập, nay viết bằng chữ cái Latinh.

swap [swap] n. m. (**Anglicisme**) **TÀI** Sự trao đổi, sự đổi chác.

swastika V. svastika.

sweater [switœʁ] n. m. (**Anglicisme**) Áo len chui đầu dài tay.

sweat-shirt hay **sweatshirt** [switʃœʁt] n. m. Áo thun ngắn tay.

sweepstake [swipstek] n. m. **Xổ số đánh cá ngựa**.

swing [swiŋ] n. và adj. **A. n. THỂ** 1. **Cú tạt ngang, cú xuynh** (dấm bốc). 2. **Cú tạt bóng** (golf). **B. n. và adj. I. n. NHẠC** 1. **Nhạc xuynh** (nhạc jazz). 2. **Phong cách nhạc xuynh** (phong cách nhạc jazz chơi những năm 1930). *Le clarinetiste et chef d'orchestre Benny Goodman fut l'un des plus éminents représentants du swing*: Benny Goodman, người thổi kèn clarinet và chỉ huy dàn nhạc, là một trong những đại diện tiêu biểu nhất của phong cách nhạc xuynh. ▷ **Điều nhảy xuynh**. **II. adj.** **Thân Lỗi thời** **Đúng một, đúng thời trang** (những năm 1940-1945). *"C'est une mode qu'ont adoptée les gens swing"* (M.

Aymé): "Đây là một của những người theo đúng thời trang kiểu xuyinh".

swinguer [swiŋgə] v. intr. [1] NHẠC Chơi nhạc xuyinh. *Un thème qui swingue: Chủ đề chơi nhạc xuyinh.*

sybarite [sibarit] adj. và n. Văn Kê xa hoa ủy mị. Írai ascète.

sybaritique [sibaritik] adj. Hiếm Xa hoa ủy mị.

sybaritisme [sibaritism] n. m. Văn Thối xa hoa ủy mị.

sycomore [sikomɔʁ] n. m. Cây sung Ai Cập; cây thích trắng, cây bạch phong. Đồng érable sycomore, faux platane.

syrophante [sikɔfɑ̃t] n. m. 1. CỐ ĐẠİ Kê tổ giặc chuyên nghiệp (ở Aten). 2. Lỗi thời, Văn Kê tổ giặc, tổ cáo. > *Par ext.* Người gian xảo, người xảo quyệt.

sycolis [sikɔziz] n. m. 1 Viêm nang râu, sicôzit.

syénite [sjenit] n. f. KHOÁNG Xienit (đá mác ma nổi hạt).

syl- V. syn-.

syllabaire [sillabɛʁ] n. m. Học Sách học vần.

syllabation [sillabasjɔ̃] n. f. NGÔN Phép đọc phân âm tiết.

syllabe [sillab] n. f. 1. Âm tiết. *Prononcer en détachant toutes les syllabes: Phát âm rõ từng âm tiết.* > *Syllabe ouverte: Âm tiết mở (kết thúc bằng nguyên âm).* > *Syllabe fermée: Âm tiết đóng (kết thúc bằng phụ âm).* 2. Bông Từ, lời, lời nói. *On ne put lui arracher une seule syllabe: Người ta không thể moi được của nó một lời nào.*

syllabique [sillabik] adj. Thuộc âm tiết, theo âm tiết. > *Écriture syllabique: Chữ viết theo âm tiết.* > *Versification syllabique: Phép thơ tính số âm tiết. La versification française est syllabique: Phép làm thơ tiếng Pháp là tính theo số âm tiết.*

syllabisme [sillabism] n. m. NGÔN Hệ thống chữ viết theo âm tiết.

syllabus [sillabys] n. m. THCHỮA Danh mục quyết nghị của Giáo hội. Partic. *Le Syllabus: Tài liệu do Giáo hoàng Pie IX công bố năm 1864 (trong đó có lên án một số luận điểm và học thuyết hiện đại như chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa duy lý...).*

syllapse [sileps] n. f. NGHPÁP Sự tương hợp theo nghĩa, bất quy ngữ pháp. *Syllapse du nombre: Sự tương hợp theo nghĩa về số. Syllapse du genre: Sự tương hợp theo nghĩa về giống.*

sylléptique [sileptik] adj. NGHPÁP (Thuộc) tương hợp theo nghĩa.

syllogisme [sillozism] n. m. 1. LÔGIC Tam đoạn luận, phép luận ba đoạn. 2. Kinh Sự lập luận hình thức, xa rời thực tế.

sylogistique [sillozistik] adj. và n. LÔGIC I. adj. (Thuộc) tam đoạn luận. *Méthode sylogistique: Phương pháp dùng tam đoạn luận.* II. n. f. Khoa tam đoạn luận.

sylphe [silf] n. m. Thiên tinh (trong thần thoại Gôloa và Giecmah).

sylphide [silfid] n. f. 1. Nữ thiên tinh. 2. Bông Văn Người phụ nữ rất duyên dáng, yêu kiều.

sylv(i)- Yếu tố có nghĩa là "rừng".

sylvain [silvɛ̃] n. m. Thần rừng (trong thần thoại La Mã).

sylvaner [silvanɔʁ] n. m. Giống nho trắng (ở vùng núi Andatxo); rượu nho trắng.

sylve [silv] n. f. THOCA Rừng.

sylvestre [silvestʁ] adj. Văn (Thuộc) củi, gỗ, rừng. -SINH Mộc trong rừng. *Pin sylvestre: Cây thông mọc trong rừng.*

sylvi- V. sylv(i)-.

sylvicole [silvikɔl] adj. 1. KHTỰNH Sổng trong rừng. 2. Thuộc về rừng, thuộc về lâm nghiệp.

sylviculteur [silvikyltœʁ] n. m. Người trồng rừng, người làm lâm nghiệp.

sylviculture [silvikyltyʁ] n. f. Nghề trồng rừng, lâm nghiệp.

sylviidés [silviide] n. m. pl. ĐỘNG Hộ chim chích.

sylvine [silvin] hay **sylvite** [silvit] n. f. KHOÁNG Xinvin (clorua kali tự nhiên).

sylvinite [silvinit] n. f. KHOÁNG, NÔNG Xinvinit (hỗn hợp clorua kali và clorua natri, dùng làm phân tự nhiên).

sym- V. syn-.

ymbiose [sɛ̃bjɔz] n. f. 1. SINH Sự cộng sinh. *Symbiose des champignons et des algues dans les lichens: Sự cộng sinh của nấm và nấm ở loài địa y.* 2. Bông Liên minh kháng khí.

ymbiote [sɛ̃bjɔt] n. m. SINH Vật cộng sinh.

ymbiotique [sɛ̃bjɔtik] adj. SINH (Thuộc) cộng sinh.

symbole [sɛ̃bɔl] n. m. 1. THCHỮA Tín điều. *Symbole des apôtres, de Nicée: Tín điều của các tông đồ, của Nixê.* 2. Biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng. *Le blanc, symbole de pureté: Màu trắng tượng trưng sự trong sạch.* -Biểu hiện. *Le sceptre, symbole de l'autorité suprême: Cây trượng là biểu hiện của quyền lực tối cao.* 3. Bông Hiện thân. *Salomon est le symbole d'une certaine justice: Salomon là hiện thân của một thứ công lý nào đó.* 4. Ký hiệu qui ước. > HOÁ Chữ cái chỉ một nguyên tố hóa học, ký hiệu hóa học. > lý,

TOÁN Ký hiệu vật lý, toán học. ▷ *Ký Symboles graphiques: Ký hiệu đồ họa.*

symbolique [sɛ̃bɔlik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về ký hiệu. *Représentation symbolique: Biểu diễn bằng ký hiệu.* 2. Tượng trưng, biểu tượng, biểu trưng. *Geste symbolique: Cử chỉ có tính chất tượng trưng.* *Le franc symbolique de dommages-intérêts: Đồng phrăng tượng trưng cho cái lợi, cái thiệt.* II. n. f. 1. Hệ thống biểu trưng, hệ thống tín hiệu. *La symbolique bouddhique: Hệ thống biểu trưng của Phật giáo.* 2. Ký hiệu học.

symboliquement [sɛ̃bɔlikmɑ̃] adv. Một cách tượng trưng.

symbolisation [sɛ̃bɔlizasjɔ̃] n. f. Sự tượng trưng hóa.

symboliser [sɛ̃bɔlize] v. tr. [1] 1. Tượng trưng hóa. 2. Tượng trưng cho. *La brebis symbolise la patience: Con cừu cái tượng trưng cho sự nhẫn nại.*

symbolisme [sɛ̃bɔlism] n. m. 1. Hệ tượng trưng, chủ nghĩa tượng trưng. 2. VĂN TRào lưu văn học tượng trưng (cuối thế kỷ XIX).

symboliste [sɛ̃bɔlist] adj. và n. 1. (Thuộc) tượng trưng. *Poème symboliste: Thơ tượng trưng.* 2. Người theo trường phái tượng trưng. ▷ N. *Les symbolistes: Những người theo trường phái tượng trưng.*

symétrie [simetri] n. f. 1. Cũ Sự cân xứng. 2. VĂN Sự cân đối, hài hòa. *Tableaux disposés avec symétrie: Những bức tranh bố cục cân đối, hài hòa.* 3. Sự đối xứng. *La symétrie des jardins à la française: Sự đối xứng của các khu vườn theo kiểu Pháp.* *Symétrie du corps humain: Sự đối xứng của cơ thể người.* -KHTỰNHIÊN *Symétrie rayonnée des fleurs actinomorphes, des astéries: Sự đối xứng tỏa tia của các loại hoa tỏa tia, hoa hình sao.* ▷ TOÁN Hình đối xứng, điểm đối xứng, trục đối xứng.

symétrique [simetrik] adj. 1. Cân xứng, cân đối. *Bâtiment, visage symétrique: Tòa nhà, khuôn mặt cân đối.* 2. Đối xứng. *Parterres symétriques: Các bồn hoa bố trí đối xứng.* ▷ *Symétrique de: Đối xứng với.* *Ce bâtiment est symétrique (hay, n. m., le symétrique) de l'autre: Tòa nhà này đối xứng với một tòa nhà khác.* 3. TOÁN Relation symétrique R: Quan hệ đối xứng R.

symétriquement [simetrikmɑ̃] adv. Một cách đối xứng.

symétrisable [simetrizabl] adj. TOÁN Có phần tử đối xứng.

sympathectomie [sɛ̃patektomi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt đoạn dây thần kinh giao cảm.

sympathie [sɛ̃pati] n. f. 1. Sự thông cảm. *Croyez à toute ma sympathie: Tôi rất thông cảm với ông, bà.* 2. Cảm tình, thiện cảm,

lòng ưa thích, sự mến chuộng. *Éprouver une vive sympathie pour qqn: Rất có cảm tình với ai.* Đồng attirance, inclination, penchant. Trái antipathie. 3. Sự tán thưởng, sự khoan dung đối với ai, cái gì. *Cette doctrine a toutes mes sympathies: Tôi rất tán thưởng học thuyết đó.* 4. Cũ Sự giao cảm, quan hệ tương ứng. *Il y a une sympathie naturelle entre certains sons et les émotions de notre âme: Có một sự giao cảm tự nhiên giữa một số âm thanh và những cảm xúc tâm hồn chúng ta.* Đồng affinité, correspondance.

sympathique [sɛ̃patik] adj. (và n. m.) I. Có cảm tình, có thiện cảm, thích thú, ưa thích, mến mộ, dễ thương, đáng yêu. *Personne sympathique: Người dễ thương.* Thân Rất thích, rất dễ chịu. *Endroit sympathique: Nơi rất dễ chịu.* II. 1. Cũ Giao cảm ▷ *Encre sympathique: Mực bí mật, mực hóa học không màu.* 2. Y Thuộc chứng bệnh giao cảm. ▷ *Ophthalmie sympathique: Viêm mắt do giao cảm.* 3. GP HẦU, SĨY *Système nerveux sympathique hay végétatif: Hệ thần kinh giao cảm hay hệ thần kinh thực vật.* ▷ N. m. *Le sympathique: Hệ thần kinh giao cảm.* ▷ *Nerf sympathique: Thần kinh giao cảm.*

sympathiquement [sɛ̃patikmɑ̃] adv. Với lòng thiện cảm, một cách có cảm tình.

sympathisant, ante [sɛ̃patizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) cảm tình đáng.

sympathiser [sɛ̃patize] v. intr. [1] Có cảm tình với nhau, có thiện cảm với nhau, hợp nhau, tán đồng, biểu đồng tình. *Ces personnes ne sympathisent pas: Những người này không hợp nhau.* *Sympathiser avec qqn: Có thiện cảm với ai.*

sympatholytique [sɛ̃patɔlitik] n. m. DƯỢC Thuốc ức chế hệ thần kinh giao cảm.

sympathomimétique [sɛ̃patɔmimetik] n. m. DƯỢC Thuốc kích thích hệ thần kinh giao cảm.

symphonie [sɛ̃fɔni] n. f. NHẠC 1. Cũ Sự hòa âm. 2. Cổ Khúc hợp tấu. ▷ Mới Khúc giao hưởng. 3. Bông Thụng Sự phối hợp hài hòa. *Symphonie de couleurs: Sự phối hợp hài hòa các màu sắc.*

symphonique [sɛ̃fɔnik] adj. Hòa tấu, hòa âm, giao hưởng. *Concert symphonique: Buổi hòa nhạc giao hưởng.*

symphoniste [sɛ̃fɔnist] n. 1. Người soạn nhạc giao hưởng. 2. Người chơi nhạc giao hưởng.

symphorine [sɛ̃fɔrin] n. f. THỰC Cây xanhphorin (họ kim ngân, nguồn gốc ở Bắc Mỹ).

symphyse [sɛ̃fiz] n. f. 1. GP HẦU Khớp, khớp nửa động. *Symphyse pubienne: Khớp mu.* 2. Y Sự dính màng.



symposium [sɛpɔzjom] n. m. 1. CỠY Tiệc rượu. 2. Mối Hội nghị chuyên đề. *Des symposiums.*

symptomatique [sɛptomatik] adj. 1. Ỗ (Thuộc) triệu chứng, có triệu chứng. ▷ *Médecine symptomatique*: Y học triệu chứng. 2. Bông Báo hiệu, dấu hiệu của điều gì, điềm báo.

symptomatologie [sɛptomatɔlɔʒi] n. f. Ỗ Triệu chứng học. Đồng sémiologie.

symptôme [sɛptom] n. m. 1. Triệu chứng bệnh. *Présenter des symptômes de pleurésie*: Biểu hiện các triệu chứng bệnh viêm màng phổi. 2. Bông Dấu hiệu, điềm báo. *Les symptômes d'une révolution*: Dấu hiệu của một cuộc cách mạng.

syn-, syl-, sym- Yếu tố có nghĩa là "vớ", "cùng".

synagogue [sinagɔʒ] n. f. 1. Nhà thờ (Do Thái). 2. Học Do Thái giáo. *L'Église et la Synagogue*: Nhà thờ và Do Thái giáo. ▷ (Cổ Cộng đồng người Do Thái (ở địa phương, thành phố, khu).

synalèphe [sinalef] n. f. NGPÁP Sự chấp âm tiết.

synallagmatique [sinalagmatik] adj. LUẬT Hai bên, song phương. Trái unilatéral.

synanthéré, ée [sinãtere] adj. và n. THỰC Tự nhĩ. ▷ N. f. pl. Cũ Đồng composées.

synapse [sinaps] n. f. SINH Khớp thần kinh, chỗ tiếp xúc giữa hai tế bào thần kinh. *C'est au niveau des synapses qu'est polarisée la conduction de l'influx nerveux*: Đường dẫn các luồng thần kinh tỏa đi từ chỗ khớp thần kinh.

synarchie [sinarʃi] n. f. Học Chính thể đa thủ.

synarthrose [sinartroz] n. f. GPẪU Khớp bất động.

synchrocyclotron [sɛkrosiklotrɔ̃] n. m. VLYHTNHÂN Xincrocyclotron.

synchromisme [sɛkromism] n. m. Mỹ Phong trào nghệ thuật màu sắc trừu tượng (do hai họa sĩ người Mỹ Mac Donald Wright và Morgan Russell đề xướng tại Paris năm 1912-1913). *Le synchromisme procède pour une large part de l'orphisme de R. Delaunay*: Phong trào nghệ thuật màu sắc trừu tượng phần lớn bắt nguồn từ xu hướng màu sắc của R. Delaunay.

synchrone [sɛkron] adj. Đồng bộ, đều đặn (về thời gian), đồng thời. *Oscillations synchrones de deux pendules*: Dao động đồng bộ của hai quả lắc. ▷ ĐIỆN *Moteur synchrone*: Động cơ đồng bộ.

synchronie [sɛkroni] n. f. NGÔN Tính đồng đại.

synchronique [sɛkronik] adj. Đồng đại, đồng thời. ▷ NGÔN *Linguistique synchronique*: Ngôn ngữ học đồng đại. Trái diachronique.

synchronisation [sɛkronizasjɔ̃] n. f. Sự đồng bộ hóa, sự điều bộ. -NGHENHIN *Synchronisation d'un film*: Sự khớp âm thanh và hình ảnh phim. ▷ *Par ext.* Ban đồng bộ hóa âm thanh và hình ảnh phim, ban khớp tiếng.

synchronisé, ée [sɛkronize] adj. Đồng thời, cùng một lúc. *Mouvements synchronisés de deux personnes*: Cử động đồng thời của hai người. ▷ ÔTÔ *Vitesses synchronisées*: Vận tốc đồng thời.

synchroniser [sɛkronize] v. tr. [1] 1. Đồng bộ hóa, điều bộ. *Synchroniser des oscillations périodiques*: Đồng bộ hóa các dao động theo chu kỳ. ▷ NGHENHIN Khớp tiếng cho bộ phim. 2. Cho thực hiện đồng thời, tiến hành cùng một lúc. *Synchroniser un défilé*: Đám rước tiến hành cùng một lúc.

synchroniseur, euse [sɛkronizœr, œz] n. I. n. m. 1. ĐIỆN Bộ điều bộ (máy phát điện xoay chiều). 2. ÔTÔ Bộ điều bộ vận tốc. Abrév. Thân synchro. II. n. f. NGHENHIN Máy điều bộ giữa hình ảnh và âm thanh.

synchronisme [sɛkronism] n. m. 1. Kỹ Tính đồng bộ. *Synchronisme de deux pendules*: Tính đồng bộ của hai quả lắc. ▷ ĐIỆN Sự đồng bộ. *Vitesse de synchronisme*: Vận tốc đồng bộ. 2. Tính đẳng thời, sự đồng đại.

synchrotron [sɛkrotʁɔ̃] n. m. VLYHTNHÂN 1. Xincrotron. *Le synchrotron communique aux protons une vitesse proche de celle de la lumière*: Xincrotron truyền cho các proton một vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng. 2. Appos. Rayonnement synchrotron: Bức xạ xincrotron.

synclinal, ale, aux [sɛklinal, o] n. và adj. ĐCHẤT 1. n. m. Nếp lồi. 2. adj. (Thuộc) nếp lồi.

syncopal, ale, aux [sɛkɔpal, o] adj. Ỗ Thuộc về sự chết ngất, chết giả, bất tỉnh; bị ngất.

syncope [sɛkɔp] n. f. 1. Sự ngất, bất tỉnh. 2. NHẠC Sự nhấn lệch.

syncopé, ée [sɛkɔpe] adj. *Musique syncopée*: Nhạc nhấn lệch.

syncoper [sɛkɔpe] v. [1] NHẠC 1. v. tr. Nhấn lệch (một nốt nhạc so với nốt tiếp sau). *Syncoper une note*: Nhấn lệch nốt. 2. v. intr. Tạo thành sự nhấn lệch, nhấn lệch. *Une note qui syncope*: Một nốt nhấn lệch.

synchrétique [sɛkretik] adj. Học Hồn hợp, hỗn tạp, hổ lốn, hỗn đồng.

synchrétisme [sɛkretism] n. m. 1. Học Sự hỗn hợp nhiều hệ tư tưởng, thuyết hỗn đồng. *Synchrétisme religieux*: Sự hỗn hợp nhiều hệ tư tưởng tôn giáo. ▷ DTỘC Sự hỗn hợp nhiều

yếu tố văn hóa không đồng nhất. 2. TÂM Sự hỗn tạp, sự hổ lốn, tri giác lơ mơ.

syncretiste [sɛ̃kretist] adj. và n. Học Thuộc về chủ nghĩa hỗn hợp, thuyết hỗn đồng. ▷ N.m. Người theo chủ nghĩa hỗn hợp, người theo thuyết hỗn đồng.

syndactyle [sɛ̃daktil] adj. 1. Có ngón dính nhau, liên chỉ.

syndactylie [sɛ̃daktili] n. f. 1. Tất dính ngón.

synderme [sɛ̃derm] n. m. Kĩ Da sợi nén.

syndic [sɛ̃dik] n. m. 1. LUẬT Người đại diện, người được ủy nhiệm, người được ủy quyền. 2. *Syndic de copropriété*: Viên tổng đại diện sở hữu chung (do hội đồng những người đồng sở hữu bầu ra). 3. Ủy viên khánh tiết (của hội đồng thành phố Paris trước đây).

syndical, ale, aux [sɛ̃dikal, o] adj. 1. (Thuộc) nghiệp đoàn, công đoàn, hiệp hội những người làm công ăn lương. *Revendications syndicales*: Yêu sách của những người làm công ăn lương. 2. (Thuộc) công đoàn. *Association syndicale de propriétaires*: Hiệp hội công đoàn các nghiệp chủ.

syndicalisme [sɛ̃dikalism] n. m. 1. Hoạt động của các nghiệp đoàn - Chủ nghĩa nghiệp đoàn. 2. Sự đấu tranh trong một nghiệp đoàn. *Faire du syndicalisme*: Đấu tranh trong một nghiệp đoàn.

syndicaliste [sɛ̃dikalist] n. và adj. Người hoạt động công đoàn, nghiệp đoàn. ▷ Adj. (Thuộc) chủ nghĩa nghiệp đoàn, công đoàn. *Mouvement syndicaliste italien*: Phong trào nghiệp đoàn ở Italia.

syndicat [sɛ̃dika] n. m. 1. Nghiệp đoàn. *Syndicat ouvrier, patronal*: Nghiệp đoàn công nhân, nghiệp đoàn giới chủ. ▷ Spécial. *Les syndicats*: Công đoàn, nghiệp đoàn của người làm công ăn lương. 2. Hội, hiệp hội. *Syndicat financier*: Hiệp hội tài chính. ▷ *Syndicat intercommunal*: Hội liên xã. *Syndicat de propriétaires*: Hiệp hội các nghiệp chủ. ▷ *Syndicat d'initiative*: Hiệp hội du lịch (trong một xã).

syndicataire [sɛ̃dikater] adj. LUẬT (Thuộc) hiệp hội các nghiệp chủ, hoặc hiệp hội tài chính. ▷ Subst. Thành viên của hiệp hội các nghiệp chủ hoặc của hiệp hội tài chính.

syndication [sɛ̃dikasiõ] n. f. TÀI Sự huy động vốn từ nhiều ngân hàng.

syndiqué, ée [sɛ̃dike] adj. và n. Tham gia công đoàn, nghiệp đoàn.

syndiquer [sɛ̃dike] v. tr. [11] 1. Tổ chức thành công đoàn, nghiệp đoàn. 2. v. pron. Tập hợp thành công đoàn, nghiệp đoàn; lập nghiệp đoàn. ▷ Gia nhập công đoàn, tham gia công đoàn.

syndrome [sɛ̃drom] n. m. 1. Hội chứng, triệu chứng bệnh.

synecdoque [sinekdo:k] n. f. MỸ TỪ Phép đề dụ, phép chuyển nghĩa.

synérèse [sinerez] n. f. ÂM Sự chập nguyên âm, phép nhĩ âm ước hợp. Trái diérèse.

synergie [sinɛrʒi] n. f. Học Sự hiệp đồng, sự đồng vận, sự hiệp lực, sự cộng đồng tác dụng. -Spécial. 1. Sự đồng vận.

synergique [sinɛrʒik] adj. Học Hiệp đồng, hiệp lực, đồng vận. *Muscles synergiques*: Cơ đồng vận.

synesthésie [sinestezi] n. f. 1. Sự loạn cảm giác.

syngnathe [sɛ̃gnat] n. m. ĐỘNG Cá chia vôi.

synodal, ale, aux [sinadal, o] adj. TÔN (Thuộc) hội nghị tôn giáo. *Réunion synodale*: Hội nghị tôn giáo.

synode [sinod] n. m. Hội nghị tôn giáo. 1. THCHÚA *Synode diocésain*: Hội nghị tôn giáo do giám mục địa phận triệu tập. ▷ *Synode des évêques*: Hội nghị giám mục nhà thờ Thiên chúa giáo. 2. Hội nghị mục sư và tín đồ đạo Tin Lành. 3. *Synode israélite*: Hội nghị giáo trưởng và tín đồ Do Thái giáo. 4. *Saint-Synode*: Hội đồng tối cao Nhà thờ đạo chính thống Nga.

synodique [sinodik] adj. và n. m. 1. THCHÚA (Thuộc) hội nghị tôn giáo. *Lettre synodique*: Thư của hội nghị tôn giáo. ▷ N. m. Tập quyết nghị của hội nghị tôn giáo. 2. THIÊN *Révolution synodique*: Chu kỳ giao hội (của một hành tinh hoặc vệ tinh). ▷ *Mois synodique*: Nguyệt kỳ giao hội, chu kỳ hàng tháng của mặt trăng. ▷ *Année synodique*: Niên kỳ giao hội, chu kỳ hàng năm của trái đất.

synonyme [sinõnim] adj. và n. 1. adj. Đồng nghĩa. *Mots, expressions synonymes*: Từ, ngữ đồng nghĩa. "*Captif*" est synonyme de "*prisonnier*". ▷ "*Captif*" là từ đồng nghĩa với "*prisonnier*". ▷ Đồng *Être synonyme de*: Có nghĩa là. *Pour lui, Paris est synonyme de liberté*: Đối với ông, Paris có nghĩa là tự do. 2. n. m. Từ đồng nghĩa.

synonymie [sinõnimi] n. f. Sự đồng nghĩa, tính đồng nghĩa.

synonymique [sinõnimik] adj. Học Đồng nghĩa.

synopse [sinõps] n. f. Học Tập sách Phúc âm đối chiếu.

synopsis [sinõpsis] n. 1. n. f. Học Cái nhìn khái quát, yếu lược, tóm tắt, sơ lược. 2. n. m. NGHNHIN Sơ đồ tóm tắt một chuyện phim.

synoptique [sinõptik] adj. 1. Khái quát, nhất lãm. *Tableau synoptique*: Bảng khái quát, biểu nhất lãm. 2. TÔN *Évangiles synoptiques*: Sách Phúc âm nhất lãm.

synovial, ale, aux [sinõvjal, o] adj. và n. f. (Thuộc) dịch khớp, hoạt dịch. ▷ *Membrane*

synoviale: *Màng hoạt dịch*. ▷ N. f. *La synoviale*: *Màng hoạt dịch*.

synovie [sinɔvi] n. f. Dịch khớp, hoạt dịch. *Épanchement de synovie*: *Sự tràn hoạt dịch*.

synovite [sinɔvit] n. f. 1 Viêm màng hoạt dịch.

syntacticien, ienne [sɛ̃taktisjɛ̃, jɛ̃] n. Học Nhà cú pháp, chuyên gia về cú pháp.

1. syntactique [sɛ̃taktik] adj. Đồng syntactique.

2. syntactique [sɛ̃taktik] n. f. LÔGIC Cú pháp.

syntagmatique [sɛ̃tagmatik] adj. và n. f. NGÔN Ngữ đoạn. ▷ N. f. *La syntagmatique*: *Sự nghiên cứu các ngữ đoạn*.

syntagme [sɛ̃tagm] n. m. NGÔN Ngữ đoạn. *Syntagme verbal, nominal*: *Ngữ đoạn động từ, ngữ đoạn danh từ*.

syntaxe [sɛ̃taks] n. f. 1. Cú pháp. 2. Cú pháp học. 3. Sách cú pháp.

syntaxique [sɛ̃taksik] adj. (Thuộc) cú pháp.

synthèse [sɛ̃tez] n. f. 1. Sự tổng hợp. ▷ Sự khái quát, tổng quát. *Faire une rapide synthèse de la situation*: *Khái quát qua tình hình*. 2. TRIẾT Phép tổng hợp. *Trái analyse*. 3. HÓA Phép hỗn hợp. 4. *Synthèse des sons*: *Sự phối âm*.

synthétique [sɛ̃tetik] adj. 1. Tổng hợp. *Méthode synthétique*: *Phương pháp tổng hợp*. *Trái analytique*. ▷ *Esprit synthétique*: *Đầu óc tổng hợp*. 2. Chất tổng hợp. *Le nylon, fibre textile synthétique*: *Nilon là loại sợi tổng hợp*. 3. *Musique synthétique*: *Nhạc phối âm*.

synthétiquement [sɛ̃tetikmɑ̃] adv. Bằng tổng hợp, một cách tổng hợp.

synthétiser [sɛ̃tetize] v. tr. [1] 1. Tổng hợp, tổ hợp, phối hợp. *Synthétiser des faits*: *Tổng hợp các sự việc*. 2. HÓA Tổng hợp. *Synthétiser une molécule*: *Tổng hợp một phân tử*.

synthétiseur [sɛ̃tetizœʁ] n. m. ĐIỆN NĂM Bộ điện tử tổng hợp.

syntone [sɛ̃tɔ̃] adj. TÂM Đồng hòa, đồng hưởng. *Trái schizoïde*.

syntonie [sɛ̃tɔ̃ni] n. f. ĐIỆN Sự lọc sóng, sự đồng hưởng. 2. TÂM Sự đồng điệu, sự đồng hòa.

syntonisation [sɛ̃tɔ̃nizasjɔ̃] n. f. ĐIỆN Sự điều hưởng.

syphiligraphie [sifiligrɑfi] n. f. 1 Giang mai học, khoa giang mai.

syphilis [sifilis] n. f. Bệnh giang mai, bệnh tim la. Đồng *Dgian vérole*.

syphilitique [sifilitik] adj. và n. 1. (Thuộc) bệnh giang mai. *Chancre syphilitique*: *Vết loét do giang mai*. 2. Mắc bệnh giang mai. ▷ Subst. *Un(e) syphilitique*: *Người mắc bệnh giang mai*.

syriaque [sirjak] n. m. Tiếng Xiriác. ▷ Adj. *Langue syriaque*: *Tiếng Xiriác*.

syrien, ienne [sirjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. (Thuộc) Xiri; người Xiri.

syring(o)- Yếu tố có nghĩa là "ống".

syringomyélie [sirɛ̃gɔmjeli] n. f. 1 Bệnh rỗng tủy sống.

syrinx [sirɛ̃ks] n. f. 1. CỐY Ống sáo của thần lẳng (thần thoại Hy Lạp). 2. ĐỘNG Minh quản (ở chim).

syrphe [sirf] n. m. SÁU Ruồi ăn rệp, ruồi hoa.

systematicien, ienne [sistematisjɛ̃, jɛ̃] n. Nhà phân loại học tự nhiên.

systematique [sistematik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về hệ thống, có hệ thống, có phương pháp. *Recherche systematique*: *Nghiên cứu có hệ thống*. 2. Khinh Cầu nệ, cố chấp, kháng kháng, cứng nhắc, nhất quyết, nhất định, triệt để, dứt khoát. *Opposition systematique*: *Nhất quyết đối lập, kháng kháng chống đối*. II. n. f. KHTUNHIÊN Phân loại học.

systematiquement [sistematikmɑ̃] adv. Một cách có hệ thống, có phương pháp, một cách dứt khoát, triệt để. *Fouiller systematiquement une maison*: *Lục soát triệt để ngôi nhà*. *Il refuse systematiquement de m'aider*: *Ông ấy từ chối dứt khoát việc giúp đỡ tôi*.

systematisation [sistematisasjɔ̃] n. f. Sự hệ thống hóa.

systematisé, ée [sistematize] adj. Có hệ thống.

systematiser [sistematize] v. tr. [1] Hệ thống hóa, tổ chức thành hệ thống.

système [sistem] n. m. 1. Hệ, hệ thống các khái niệm, các nguyên lý. *Le système d'Aristote*: *Hệ thống các khái niệm của Aristot*. *Un système théologique*: *Hệ thống các khái niệm thần học*. ▷ Khinh *Esprit de système*: *Đầu óc câu nệ, cố chấp*. 2. Hệ thống phân loại. *Le système de Linné*: *Hệ thống phân loại của Linê*. 3. Chế độ, thể chế. *Système économique*: *Chế độ kinh tế*. *Système pénitentiaire*: *Chế độ nhà tù*. - *Système monétaire*: *Chế độ tiền tệ*. *Système socialiste, capitaliste*: *Thế chế xã hội chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa*. ▷ Absol. *Chế độ xã hội gò bó*. *Être prisonnier du système*: *Bị chế độ xã hội gò bó giam hãm*. 4. Thần Phương pháp, phương sách, cách thức. *Trouver un système pour se tirer d'embarras*: *Tìm ra phương sách để thoát ra khỏi tình trạng bối rối*. *Système D* (tắt của débrouillard): *Thủ đoạn tinh ranh, cách xoay xở*. 5. Hệ, hệ thống (các yếu tố cùng chức năng). *Système de transmission*: *Hệ truyền*. ▷ GPHÀU Hệ (cấu trúc tương tự). *Système cardio-vasculaire*: *Hệ tim mạch*. *Système nerveux*: *Hệ thần kinh*. Loc. *Thần Porter, taper sur le système*: *Làm điên*.

dầu, làm cho cấu, chọc tức, trêu ghẹo. ▷ KHTUONG *Système nuageux*: Hệ mây, loại mây, hệ thống phân loại mây. ▷ LY *Système de forces*: Hệ lực. —*Système matériel*: Hệ vật chất. —*Système d'unités*: Hệ các đơn vị.

systemique [sistemik] adj. và n. f. Học I. adj. 1. (Thuộc) hệ thống. 2. Y Thuộc về đại tuần hoàn. *Cavités, ventricule systemiques*: Khoang, buồng đại tuần hoàn, khoang tâm thất, buồng tâm thất. II. n. f. Kỹ thuật hệ thống, phương pháp hệ thống.

systole [sistol] n. f. LY Tâm thu. *Systole auriculaire*: Tâm thu nhĩ. *Systole ventriculaire*: Tâm thu thất. Trái diastole.

systolique [sistolik] adj. LY, Y Thuộc về tâm thu. *Souffle systolique*: Tiếng thổi tâm thu. *Bruit systolique*: Tiếng động tâm thu.

systyle [sistil] n. m. và adj. KTRUC Bố cục khoảng cột đôi. —Adj. *Édifice systyle*: Tòa nhà có bố cục khoảng cột đôi.

syzygie [siziʒi] n. f. THIÊN Kỳ sóc vọng (rằm, mồng một âm lịch). *Les marées de vives eaux ont lieu quand le Soleil et la Lune sont en syzygie*: Thủy triều lên cao khi Mặt trăng và Mặt trời ở kỳ sóc vọng.





t [te] n. m. I. 1. Chữ cái thứ 20 trong mẫu tự tiếng Pháp, chữ t. *Un grand T, un petit t*: Chữ T hoa, chữ t thường. -Phụ âm răng, tắc, vô thanh [t]. 2. Par anal. *En T*: Hình chữ T. *Impasse en T*: Ngõ cụt hình chữ T. > Thuộc hình chữ T. II. 1. t lỷ Viết tắt của chữ tonne; ký hiệu chỉ thời gian. 2. T lý Ký hiệu chỉ giai đoạn; ký hiệu chỉ nhiệt độ tuyệt đối; ký hiệu tesla (đơn vị cảm ứng từ). > ĐOLƯỜNG Ký hiệu téra = 10^{12} . > HOÁ Ký hiệu hóa học của triti. > NHẠC Viết tắt chữ tutti hoặc chữ ton. 3. T', t'. Dạng viết bỏ nguyên âm cuối của "te", "toi", hay Thân, "tu". *Il t'admire. -Garde-t'en bien. -"T'as vu? dit Zazie à Gabriel"* (R. Queneau).

ta adj. poss. V. ton (1).

Ta HOÁ Ký hiệu của tantali.

1. **tabac** [taba] n. m. 1. Cây thuốc lá. 2. Thuốc lá. *Tabac à fumer, à chiquer*: Thuốc lá hút, thuốc lá nhai. *Tabac à priser*: Thuốc lá hít (bột). *Rapporté du Portugal, par J. Nicot, le tabac se répandit en Europe vers 1580*: Thuốc lá do J. Nicot mang từ Bồ Đào Nha về và khoảng năm 1560 thì lan khắp châu Âu. *Tabac brun à odeur forte et tabac blond léger*: Thuốc lá màu nâu sẫm mùi hắc và thuốc lá màu vàng mùi thoang thoảng. > *Un bureau de tabac, un débit de tabac* hay, ellipt, *un tabac*: Quầy bán thuốc lá. 3. *Société d'exploitation industrielle des tabacs et allumettes (S.E.I.T.A)*: Sở thuốc lá của chính phủ (Pháp). 4. *Couleur tabac* hay, adj. inv. *tabac*: Màu thuốc lá. *Du velours tabac*: Vải nhung màu thuốc lá. 5. Bông Thân *C'est toujours le même tabac*: Cũng vẫn thế thôi.

2. **tabac** [taba] n. m. 1. Bông Thân *Passer qqn à tabac*: Đánh ai, hành hung ai, đánh ai

nhừ tử. 2. *HAI Coup de tabac*: Con gió bất chợt, trận bão. 3. *Thân Faire un tabac*: Thành công vang dội, được hoan nghênh nhiệt liệt (sân khấu, điện ảnh).

tabacomanie [tabakomani] n. f. Học Chứng nghiện thuốc lá.

tabagie [tabaʒi] n. f. 1. Cũ Tiệm hút thuốc, nơi hút thuốc lá. 2. Chỗ sặc mùi khói thuốc lá.

tabagique [tabaʒik] adj. 1. Cũ (Thuộc) tiệm hút thuốc lá, nơi hút thuốc lá. 2. Ỗ Nhiễm độc thuốc lá.

tabagisme [tabaʒism] n. m. Ỗ Chứng nhiễm độc thuốc lá. Đồng hicotinisme.

tabard hay **tabar** [tabaʁ] n. m. Ỗ Áo choàng ngoài áo giáp (của các hiệp sĩ thời Trung Cổ).

tabassage [tabasaʒ] n. m. Thân Sự đánh nhừ tử, sự giằn cho một trận.

tabassée [tabase] n. f. Dgian Trận đòn.

tabasser [tabase] v. tr. [1] Thân Đánh ai nhừ tử, giằn cho ai một trận.



tabac

tabatière [tabatjɛʁ] n. f. 1. Hộp đựng thuốc hít. 2. *XUỐNG Châssis, fenêtre à tabatière*: Cửa sổ mái. ▷ *Par ext. Ouvrir, fermer la tabatière*: Mở, đóng cửa sổ mái. 3. *GPHÁU Tabatière anatomique*: Hố lạo.

tabellaire [tabel(l)ɛʁ] adj. *CHÉBÁN Impression tabellaire*: Sự in mộc bản, sự in ván khắc.

tabellion [tabeljɔ̃] n. m. 1. Cựu Viên lục sự. ▷ Công chứng viên. 2. Văn, Đũa, Khinh Viên thư lại.

tabernacle [tabɛʁnakl] n. m. 1. TÔN LỄU (do người Hêbro dựng lên che cho chiếc tàu của Nôê trước khi xây dựng Đền thờ). ▷ *Fête des Tabernacles*: Hội lễu (của người Do Thái cổ). 2. TÔNGIAO Khảm, tủ bánh thánh. 3. Kĩ Chỗ để vịn vôi nước ngầm dưới đất.

tabes hay **tabès** [tabɛs] n. m. 1. Bệnh tabet, chứng thất điều vận động.

tabétique [tabetik] adj. và n. 1. (Thuộc) bệnh tabet; mắc bệnh tabet. ▷ Subst. *Un(e) tabétique*: Người mắc bệnh tabet.

tabja [tabla] n. m. Cặp trống vỗ bằng tay (Ấn Độ).

tablature [tablatyʁ] n. f. *NHẠC Bản ghi nhạc. La tablature ancienne pour le luth*: Bản ghi nhạc cổ xưa dành cho đàn lút.

table [tabl] n. f. A. I. Bàn. Loc. *Bóng Table ronde*: Hội nghị bàn tròn. 1. Bàn, tủ nhỏ. *Table de nuit, de chevet*: Tủ nhỏ đầu giường. *Table de toilette*: Bàn phấn, bàn trang điểm. *Table à repasser*: Bàn để là quần áo. *Table à dessin*: Bàn vẽ. ▷ Loc. *Bóng Jouer cartes sur table*: Đánh bài ngửa. - *Dessous de table*: Tiền lót tay, tiền đưa lên cho người bán hàng. 2. Bàn ăn. *Table de salle à manger*: Bàn trong phòng ăn. *Reserver une table au restaurant*: Đặt bàn ở nhà hàng. ▷ *Dresser, mettre la table*: Dọn bàn để ăn, sắp bàn ăn. ▷ *De table*: Dùng trong bữa ăn. *Linge de table*: Bộ khăn ăn và khăn trải bàn. *Service de table*: Bộ đồ dùng trong bữa ăn. ▷ *Se mettre à table*: Ngồi vào bàn ăn. ▷ *Bóng, Dgian Thúi tội; tổ giác*. 3. *La table*: Thức ăn, món ăn. *Aimer la table*: Thích ăn uống, tiệc tùng. *Les plaisirs de la table*: Thú vui ăn uống. 4. Những người ngồi quanh bàn ăn. *Toute la table a ri*: Tất cả những người ngồi quanh bàn ăn đều cười. II. Mặt. 1. TÔN *Table d'autel*: Mặt bàn thờ. ▷ *La sainte table*: Bàn thờ. *S'approcher de la sainte table*: Tiến lại gần bàn thờ để nhận lễ ban thánh thể. 2. Phiến, tấm. ▷ Loc. *Bóng Faire table rase du passé, des idées reçues*: Xóa bỏ hết quá khứ, quét sạch mọi tư tưởng đã có. ▷ TÔN *Les Tables de la Loi*: Hai phiến đá trên có khắc những điều giới luật mà Chúa trời trao cho Môïse ở trên núi Sinai (theo Kinh thánh). ▷ *CÓLA Les Douze Tables*: Bộ luật La Mã cổ do mười vị ủy viên tòa án công bố

và được khắc trên mười hai tấm đồng (khoảng năm 450 trước CN). 3. Kĩ Mặt, mặt phẳng. *Table d'une raboteuse, d'une enclume*: Mặt máy bào, mặt đe. 4. *NHẠC Table d'harmonie*: Chỗ căng dây đàn. 5. Mặt phẳng tự nhiên. *Table glaciaire*: Mặt băng. 6. Kĩ Mặt đá quý. B. Bảng, biểu. 1. Bảng chỉ dẫn nội dung sách. *Table des matières*: Mục lục. *Table analytique*: Bảng phân tích. 2. Bảng tra cứu. *Table de multiplication*: Bảng cửu chương. *Table de logarithmes*: Bảng lôgarit. ▷ TÍN *Table de vérité*: Bảng kê cấu hình xuất nhập. ▷ QUÂN *Table de tir*: Bia ngắm bắn.

tableau [tablo] n. m. A. 1. Bức tranh, bức họa, bức vẽ. *Tableaux de Raphaël, de Manet*: Những bức tranh của Raphaen, của Manê. 2. Cảnh, cảnh tượng, quang cảnh, cảnh sắc, cảnh trí. *Un charmant tableau*: Cảnh sắc đẹp quá. ▷ Thân, Mía *Voyez le tableau! Quel tableau!*: Thật là trò hề! 3. Thân, Bông *Vieux tableau*: Bà già dóm dáng lỗ bịch, bà già son phấn lờ lợt. 4. *Tableau de chasse*: Kết quả săn được. ▷ Bông, Thân *Le tableau de chasse d'un séducteur*: Những phụ nữ mà anh ta quyến rũ được. 5. *Tableau vivant*: Cảnh người thực. 6. Sự miêu tả. *Faire, broser le tableau de la vie des paysans au Moyen Âge*: Miêu tả sinh hoạt của những người nông dân thời Trung Cổ. 7. SKHÁU Cảnh, cảnh trí, cảnh tượng. *Une pièce en trois actes et dix tableaux*: vở kịch ba hồi, mười cảnh. B. I. 1. *Tableau noir* hay *tableau*: Bảng viết, bảng đen. 2. Bảng. *Tableau d'affichage*: Bảng yết thị. *Tableau des publications de mariage*: Bảng công bố kết hôn. 3. Kĩ Bảng điều khiển, bảng hiệu, biển kiểm soát. *Tableau de bord d'un véhicule*: Biển kiểm soát ở xe. *Tableau de commande d'un appareil électrique*: Bảng điều khiển của cỗ máy. II. Danh sách, biểu, bảng. 1. Danh sách các thành viên của một công ty, hội, giới. *Tableau de l'ordre des avocats*: Danh sách đoàn luật sư. - *Tableau d'avancement*: Danh sách những người được nâng bậc. 2. Bảng, biểu. *Tableau synoptique, chronologique*: Biểu nhất lãm, biểu khái quát; niên biểu. *Tableau des verbes irréguliers*: Bảng các động từ bất qui tắc. ▷ TÀI *Tableau de bord*: Bảng quyết toán. ▷ Y, DƯỢC *Tableaux A, B, C*: Loại thuốc thuộc bảng A, B, C. ▷ HOÁ *Tableau de la classification périodique des éléments*: Bảng tuần hoàn các nguyên tố.

tableautin [tablotɛ̃] n. m. Bức tranh nhỏ.

tablée [table] n. f. Những người ngồi quanh bàn ăn; khách ăn.

tabler [table] v. intr. [1] 1. Cựu Ngồi ăn. 2. *Tabler sur qqch*: Căn cứ vào, dựa vào.

table ronde [tablɛʁɔ̃d] n. f. Hội nghị bàn tròn. *Ce congrès comprend plusieurs tables*



rondes: Đại hội này bao gồm nhiều cuộc hội nghị bàn tròn.

tabletier, ière [tabletje, jɛʁ] n. Kỹ Người làm đồ sùng, ngà, đôi môi, gỗ mun...

tablette [tablet] n. f. I. 1. Bàn nhỏ, ván kê. 2. Tấm đá, tấm gỗ mỏng kê ở mặt lò sưởi hay ở gờ cửa sổ. 3. Tấm nhỏ, thanh. *Tablette de chocolat: Thanh sôcôla.* ▷ DUỖC Vĩ thuốc. ▷ KHỔ Tấm bài vị, thần chủ. ▷ Bông, Mối *Écrire qqch sur ses tablettes: Ghi lại chuyện gì để cho nhớ.*

tabletterie [tabletri] n. f. Kỹ, THƯƠNG Nghề làm đồ sùng, ngà, đôi môi, gỗ mun...; nghề buôn bán đồ sùng, ngà, đôi môi, gỗ mun. ▷ Đồ sùng, ngà, đôi môi, gỗ mun...

tableur [tablœʁ] n. m. TÍN Chương trình biểu bảng.

tablier [tablije] n. m. 1. Tấm tạp dề. *Tablier de forgeron: Tạp dề thợ rèn.* ▷ Loc., Bông *Rendre son tablier: Từ chức, thôi việc.* 2. Tấm kim loại che cửa lò sưởi. 3. CGCHÍNH Rầm cầu. 4. ÔTÔ Tấm che máy.

tabor [tabœʁ] n. m. Sĩ Tiểu đoàn quân Maroc do sĩ quan Pháp chỉ huy (thành lập năm 1908).

tabou [tabu] n. m. và adj. 1. n. m. Sự, điều kiêng kỵ, cấm kỵ, kiêng cử. ▷ Bông Điều cấm được nói đến. 2. adj. (inv. ou accordé). Kiêng kỵ, cấm kỵ, kiêng cử. *Animal tabou: Con vật kiêng.* ▷ Bông Không được nói đến, không được đã động đến. *La politique et la religion étaient pour lui deux sujets tabous: Đối với ông ta, chính trị và tôn giáo là hai đề tài không được đã động đến.* *Un personnage tabou: Một nhân vật cấm kỵ.*

taboulé [tabule] n. m. BẾP Món tabulé (bột mì trộn gia vị, rau mùi, cà chua, chanh).

tabouret [tabure] n. m. 1. Ghế đẩu. *Tabouret de piano: Ghế đẩu ngồi chơi pianô.* 2. Ghế nhỏ để gác chân.

tabulaire [tabylɛʁ] adj. Học 1. (Có) dạng bàn, tấm, phiến. *Relief tabulaire: Địa hình dạng bàn.* 2. Xếp thành biểu, bảng. *Logarithmes tabulaires: Loga xếp thành bảng.*

tabulateur [tabylatœʁ] n. m. Kỹ Cờ ngừng (trong máy chữ để đánh cột dọc), tấp.

tabulatrice [tabylatris] n. f. TÍN Máy lập bảng phiếu lỗ.

tac [tak] interj. và n. m. 1. Tiếng kêu tách. *Produire plusieurs tacs successifs: Phát ra nhiều tiếng tách tách liên tiếp.* 2. Tiếng lách tách (sắt va vào nhau). *Riposter du tac au tac: Giao kiếm tách tách; trả đũa, trả miếng đốp chát.* ▷ Bông, Thụng *Répondre du tac au tac: Trả lời bốp chát; ăn miếng, trả miếng.*

tacaud [tako] n. m. Cá tuyết lưng nâu.

tacca [taka] n. m. THỰC Cây củ nưa.

tacet [taset] n. m. NHẠC Dấu lặng; lặng.

tache [taʃ] n. f. I. 1. Vết, vết bẩn. *Tache d'encre, d'huile sur un vêtement: Vết mực, vết dầu trên quần áo.* ▷ *Faire tache: Làm mất sự hài hòa.* ▷ Bông *Faire tache d'huile: Loang, lan dần, vết dầu loang.* 2. Vết nhò, sự ô uế thanh danh. *Une vie, une réputation sans tache: Một cuộc đời, một thanh danh không có vết nhò.* II. Mảng màu trên nền màu khác. *Spécial. 1. Đốm. Chien blanc à taches noires: Con chó trắng đốm đen.* -*Taches de rousseur: Vết do dỏ.* ▷ GPHÁU *Tache jaune: Điểm vàng.* 2. THIÊN *Tache solaire: Vết đen trên mặt trời.*

tâche [taʃ] n. f. 1. Phần việc phải làm, công việc. *Donner une tâche à un artisan: Giao phần việc phải làm cho người thợ thủ công.* ▷ Loc. adj. và adv. *À la tâche: Làm khoán. Travail à la tâche: Công việc làm khoán. Payer à la tâche: Trả theo vụ việc, trả lương khoán.* ▷ Bông, Văn *Prendre à tâche de: Cố gắng làm, ra sức làm.* 2. Nhiệm vụ.

taché, ée [taʃe] adj. 1. Có vết, có vết bẩn. *Vêtement taché: Quần áo có vết bẩn.* 2. Có đốm. *Un chat à robe grise tachée de blanc: Con mèo xám đốm trắng.*

tachéo- Yếu tố có nghĩa là "nhanh".

tachéographe [takeœɡraf] n. m. Kỹ Máy họa đồ, giác cự ký.

tachéomètre [takeœmetʁ] n. m. Kỹ Máy takê, máy toàn đạc, giác cự kế.

tachéométrie [takeœmetʁi] n. f. Kỹ Phép toàn đạc, phép đo giác cự.

tacher [taʃe] I. v. tr. [1] 1. Làm bẩn, làm cho có vết. *Tacher sa robe: Làm bẩn chiếc áo đầm.* ▷ Bông *Une faute qui tache sa réputation: Một lỗi lầm làm ô uế thanh danh.* ▷ S. comp. (Nói về vật) *Les mûres tachent: Những quả dâu bị vết bẩn.* 2. Điểm màu, làm lốm đốm. II. v. pron. 1. Bị bẩn quần áo. *Cet enfant se tache sans cesse: Đứa bé này luôn luôn bị bẩn quần áo.* 2. (Passif.) Bị vết bẩn. *Un tissu clair qui se tache facilement: Vải sáng màu dễ bị vết bẩn.*

tâcher [taʃe] I. v. tr. indir. [1] *Tâcher de (+ inf.) Cố gắng, ra sức, ra công, nỗ lực.* *Tâcher de donner satisfaction: Cố gắng thỏa mãn.* -*Tâche de te tenir tranquille! Anh hãy cố giữ bình tĩnh!* ▷ Cũ hay Văn *Tâcher à: Cố gắng để.* 2. v. tr. dir. *Tâcher que (+ subj.) Cố làm sao cho.* *Tâchez qu'il réussisse: Anh hãy cố làm sao cho nó thành công.*

tâcheron [taʃœʁɔ̃] n. m. 1. Người làm khoán sang tay, người thầu lại việc, cai thầu, cai đầu dài. 2. Thợ làm khoán. 3. Khinh Người chỉ biết làm hùng hục mà không có sáng kiến, người chỉ biết làm theo lệnh một cách máy móc.

tacheté, ée [taʃte] adj. Có nhiều đốm nhỏ, lốm đốm.

tacheter [taʃte] v. tr. [23] Làm lốm đốm, loang lổ, lấm chấm.

tacheture [taʃtyʁ] n. f. Hiếm Các vết lốm đốm, lấm chấm, loang lổ, vằn vện.

tachine [taʃin] n. m. (đôi khi fém.) ĐỘNG Ruồi hoa.

tachisme [taʃism] n. m. HOA 1. Cú Lối vẽ chấm màu, lối điểm họa, lối vẽ mảng. 2. Trào lưu hội họa mảng.

tachiste [taʃist] adj. và n. HOA Thuộc lối vẽ mảng, lối vẽ chấm màu, lối điểm họa. ▷ Subst. Họa sĩ vẽ mảng.

tachistoscope [takistoskɔp] n. m. Kỹ Máy nhìn nhanh.

tachy- Yếu tố có nghĩa là "nhanh".

tachyarythmie [takiaɾitmi] n. f. Y Chứng tim loạn nhịp nhanh.

tachycardie [takikɑrdi] n. f. Y Chứng tim đập nhanh, chứng mạch nhanh.

tachygenèse [takiʒənɛz] n. f. SINH Sự phát triển nhanh, sự phát triển bỏ giai đoạn. *Tachygenèse de l'escargot*: Sự phát triển nhanh của ốc sên.

tachygraphe [takigraʃ] n. m. Kỹ Tốc độ ký, máy đo tốc độ.

tachymètre [takimetʁ] n. m. Kỹ Tốc kế vòng, máy đo tốc độ vòng quay của máy, của mô-tơ.

tachyon [takjɔ̃] n. m. VẬT LÝ THÂN TAKION (ion có tốc độ nhanh hơn tốc độ ánh sáng và khối lượng phân tử là một số phức).

tachyphémie [takifemi] n. f. Y Chứng nói nhanh.

tachyphylaxie [takifilaksi] n. f. Y Sự miễn dịch nhanh.

tacite [tasit] adj. Ngầm, ngấm ngấm, mặc nhiên, ẩn danh. *Consentement tacite*: Sự đồng ý ngầm. ▷ LUẬT *Tacite reconduction*: Sự tiếp tục mặc nhiên. đồng implicite.

tacitement [tasitmɑ̃] adv. Ngầm, ngấm ngấm, mặc nhiên.

taciturne [tasityʁn] adj. Văn Ít nói, trầm mặc, lấm lì, tâm ngấm. *Un homme taciturne*: Người lấm lì. *Un caractère taciturne*: Tính tình trầm mặc. ▷ n. m. SỬ *Le Taciturne*: Biệt danh của Guillaume I (thống đốc Hà Lan, thế kỷ XVI).

taciturnité [tasityʁnɛt] n. f. Văn Tính ít nói, lấm lì, tâm ngấm, thái độ trầm mặc.

tacon, taquon [takɔ̃] hay **tocan** [tokɑ̃] n. m. Cá hồi con.

tacot [takɔ] n. m. Thân Xe cà tàng, xe cà khố. Đồng guimbarde.

tact [takt] n. m. 1. SỰ Xúc giác, sự sờ mó. 2. Thụng, Bổng Sự tế nhị, sự khéo xử. *Manquer de tact*: Thiếu tế nhị. *Aborder une question avec tact*: Đề cập vấn đề một cách tế nhị. Đồng doigté.

tacticien, ienne [taktisjɛ̃, jɛn] n. Người khéo xử, người tế nhị. *Tacticien parlementaire*: Nghị sĩ khôn khéo. ▷ N. m. QUÂN Nhà chiến thuật. *Habile tacticien*: Nhà chiến thuật khôn khéo.

tactile [taktil] adj. SỰ (Thuộc) xúc giác. *Sensibilité tactile*: Xúc giác nhạy cảm.

tactique [taktik] n. f. và adj. I. n. f. 1. QUÂN Chiến thuật. 2. Bổng Sách lược. *Tactique parlementaire*: Sách lược nghị viện. *Changez de tactique*: il est sourd à vos arguments: Hãy đổi sách lược đi vì anh ta không muốn nghe những lý lẽ của anh đâu. II. adj. (Thuộc) chiến thuật, sách lược. *Mission, opération tactique*: Nhiệm vụ chiến thuật, cuộc tác chiến chiến thuật.

tactisme [taktism] n. m. SINH Tính theo, tính hướng, tính ứng động.

tadorne [tadɔʁn] n. m. ĐỘNG Vịt mỏ đỏ. *Le tadorne de Belon, blanc et roux, niche sur les côtes de la mer du Nord et de la Baltique*: Vịt mỏ đỏ vùng Belon có lông màu trắng và hoe, làm tổ ở bờ biển Bắc và Bantich.

tael [tael] n. m. Lượng, lượng, nén (vàng, bạc).

taenia V. ténia.

taffetas [tafta] n. m. Lụa trơn, một thứ vải mỏng. ▷ *Taffetas gommé*: Băng dính.

tafia [tafja] n. m. Lũithời Rượu mía. *La plupart des rhums du commerce sont des tafias*: Phần lớn các loại rượu rum bán ra là rượu mía.

tagal [tagal] hay **tagalog** [tagalog] n. m. NGÔN Tiếng Tagalog (Philippines). *Le tagalog est la langue des Tagals, population philippine d'origine malaise*: Tiếng Tagalog là ngôn ngữ của những người Tagan, họ là những cư dân Philippin gốc Malaixia.

tagète hay **tagette** [taʒet] n. m. THỰC Cúc vạn thọ.

tagliatelle [taljatel] n. f. (Hiếm khi dùng số ít) Bột nhào cán miếng mỏng và dài.

tahitien, enne [taisjɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc, người) Tahiti.

taïaut! hay **tayaut!** [tajo] interj. SÂNDỒN Tiếng người di săn giục chó đuổi thú.

taï chi [tajtʃi] hay **taï chi chuan** [tajʃiʃyan] n. m. Thái cực quyền.

taie [te] n. f. 1. Áo gối. 2. Y Vẩy cá (ở mắt).

taïga [tajga] n. f. Rừng taiga, rừng thông, tùng.



taillable [tajabl] adj. Sử Phải nộp thuế thân. *Bóng Taillable et corvéable à merci*: Chịu đủ thứ thuế má.

taillade [tajad] n. f. 1. Hiếm Vết đứt, vết rạch. *Se faire une taillade au menton*: Bị một vết rạch ở cằm. *Bóng estafile*. 2. Cỏ Đường lế, đường rạch ở áo, đường xẻ. *Pourpoint à taillades*: Áo chèn có đường xẻ.

taillader [tajade] v. tr. [1] Làm đứt, rạch lên, rạch ra.

taillage [tajaʒ] n. m. Kỹ Sự gia công bằng máy công cụ; sự cắt, gọt, đẽo, xén, thái, mài bằng máy. *Taillage d'engrenages*: Sự gia công các khớp răng bằng máy công cụ.

taillanderie [tajãdri] n. f. Nghề làm xẻng, cuốc; nghề bán xẻng, cuốc; xẻng, cuốc.

taillandier, ière [tajãdje, jɛʁ] n. Cũ Thợ làm xẻng, cuốc, rìu, búa...; người bán xẻng, cuốc, rìu, búa.

taille [taj] n. f. I. 1. Cũ Lưỡi (guom). ▷ *Frapper d'estoc et de taille*: Vừa đâm, vừa chém. 2. Sự cắt, sự gọt, sự đẽo. *Taille d'une pierre*: Sự đẽo đá. ▷ KTRÚC, XDỤNG *Pierre de taille*: Đá đẽo (dùng trong xây dựng). ▷ THỰC Sự cắt cành, sự xén tỉa cây. *Taille des arbres fruitiers, de la vigne*: Sự xén tỉa cây ăn quả, cây nho. 3. Sự cắt, sự trở, sự rạch. ▷ Mỹ Sự khắc (đồng, gỗ). *Laisser peu d'encre au fond des tailles*: Để ít mực ở đáy các vết khắc. ▷ PHÂN *Taille vésicale*: Sự rạch bóng đái. 4. THỰC Rừng mới tái sinh. *Une taille de deux ans*: Rừng mới tái sinh hai năm. 5. Cỗ Mẩu gỗ khắc đánh dấu số lượng hàng bán chịu. ▷ Sử Thuật thân. 6. Giọng nam cao. Đồng Cũ của ténor. II. 1. Vóc, mình, thân hình, tầm vóc, vóc dạc, bề cao. *À vingt-cinq ans, l'homme a atteint sa taille adulte*: Đến năm 25 tuổi thì đàn ông có tầm vóc của người trưởng thành. *Personne de grande taille*: Người có thân hình cao lớn. ▷ *Bóng Être de taille à*: Đủ sức, dư sức để. *Être de taille à se défendre, à lutter*: Đủ sức để tự vệ, để chiến đấu. -Absol. *Abandonnez, vous n'êtes pas de taille*: Hãy từ bỏ đi thôi vì anh không đủ sức đâu. 2. Kích, cỡ, kích thước. *Des grêlons de la taille d'un oeuf de pigeon*: Những hạt mưa đá to bằng trứng chim câu. ▷ Thân *De taille*: To lớn, quan trọng, có tầm cỡ. *Il y a une erreur, et de taille!*: Có một sai lầm, mà lại là một sai lầm quan trọng! 3. Cỡ (quần, áo, giày). *Cet article n'existe pas en grandes tailles*: Mốt hàng này không có cỡ to. *Tailles 40, 42*: Cỡ 40, 42. 4. Cũ Mình, nửa trên của thân người, phần người từ vai đến thắt lưng; vùng eo, vùng thắt lưng. *Taille fine, épaisse*: Thân hình mảnh khảnh, thô. *Tour de taille*: Vòng eo. -Lỗi thời *Sortir en taille*: Ra đi không mặc áo khoác. ▷ *Bóng Taille de guêpe*: Lung ong. -Chỗ áo chiết eo. *La mode*

est aux tailles basses: Mốt hiện nay là áo chiết eo thấp.

taillé, ée [taje] adj. 1. Cắt, gọt, đẽo, xén, tỉa. *Haies taillées*: Hàng rào được xén tỉa. *Diamant taillé en rose*: Viên kim cương gọt hình hoa hồng. 2. Có thân hình. *Être taillé en hercule*: Có thân hình hộ pháp. 3. *Bóng Taillé pour*: Có đủ sức để, có khả năng để. *Il est taillé pour réussir*: Anh ta có đủ sức để thành công.

taille-crayon hay **taille-crayons** [tajkrejõ] n. m. Cái gọt bút chì.

taille-douce [tajdus] n. f. Sự khắc trở; bản khắc trở, tranh khắc trở.

tailler [taje] v. [1] v. tr. 1. Cũ Cắt, chặt. ▷ *Moi Tailler en pièces une armée*: Đánh tan một đạo quân. 2. Cắt, gọt, tỉa, đẽo. *Tailler une pierre, un diamant*: Đẽo đá, gọt kim cương. *Tailler une haie*: Tỉa hàng rào. *Tailler un crayon*: Gọt bút chì. *Tailler en biseau*: Đẽo vát cạnh, gọt vát mép. 3. Cắt, pha. *Le boucher taillait d'épaisses tranches dans le filet*: Người bán thịt pha thịt thành những miếng dày. ▷ Thụng *Tailler un vêtement*: Cắt áo. ▷ *Bóng, Thân Tailler une bavette*: Nói chuyện ba hoa, tầm phào. 4. Sử Theo tầm cỡ. *Tailler une province*: Theo tầm cỡ một tỉnh. II. v. intr. Khắc, chặt, chém. *Tailler dans le vif*: Cắt hẳn vào thịt; bỏ đi không thương tiếc; dùng biện pháp quyết liệt. III. v. pron. 1. Giành được, đạt được, cướp được. *Il s'est taillé un vif succès*: Anh ấy đã giành được thành công vang dội. *Se tailler la part du lion*: Giành được phần lớn nhất. 2. Thân Biến nhanh, chuồn nhanh. *Viens, taillons-nous!*: Này, chúng ta mau chuồn thôi!

taillerie [tajri] n. f. Kỹ Thuật mài ngọc, nghề mài ngọc. ▷ Xưởng mài ngọc.

tailleur [tajœʁ] n. m. 1. *Tailleur de*: Thợ gọt, đẽo. *Tailleur de pierre*: Thợ đẽo đá. 2. Absol. Thợ may đo quần áo nam. *Tailleur-couturier*: Thợ may đo. ▷ *Assis en tailleur*: Ngồi xếp bằng tròn. 3. *Costume tailleur*, hay simpl. *tailleur*: Bộ váy áo nữ cũng thứ vải.

tailleuse [tajøʁ] n. f. 1. Cũ Chị thợ may 2. Kỹ Máy cắt gọt bánh răng.

taillis [taji] n. m. Rừng chồi, khu rừng chặt mới mọc lại, bãi cây non. ▷ *Pratiquer un taillis*: Chặt liên tục.

tailloir [tajwar] n. m. KTRÚC Mâm đỉnh cột.

tain [tɛ] n. m. Kỹ Thủy (tráng gương); dụng dịch mạ thiếc.

taire [tɛʁ] I. v. tr. [72] 1. Không nói ra, im đi. *Taire un secret*: Không nói ra điều bí mật. 2. *Bóng Không biểu lộ ra*. *Taire sa douleur*: Không biểu lộ ra nỗi đau của mình. II. v. pron. 1. Im lặng, nín thính, nhịn không

nói. *Taisez-vous, votre bavardage me fatigue: Hãy im đi nào, chuyện ba hoa của mày làm tao phát mệt.* -Không nói ra, không tiết lộ. *Se taire sur un point: Không tiết lộ một điểm.* 2. Ngưng bắt, không nghe thấy tiếng nữa. *Les canons se sont tus: Những khẩu đại bác ngưng bắt.* 3. *Faire taire:* Buộc phải im. -Bóng Ngăn không cho biểu lộ ra. *Une indemnisation a fait taire le mécontentement: Một sự bồi thường đã làm cho người ta hết bất bình.*

taïwanais, aise [tajwane, ez] adj. và n. (Thuộc, người) Đài Loan.

tajine [tajin] n. m. BẾP Món thịt hầm trong nồi đất (món ăn Maroc); nồi đất để hầm thịt.

take(-)off [tekɔf] n. m. (Anglicisme) KẾ Sự cất cánh, sự thoát khỏi tình trạng lạc hậu (của một xã hội, một xí nghiệp).

talc [talk] n. m. Tan, bột tan, bột đá hóa thạch.

taled [taled], **taledh**, **talleth** [tal(l)et] hay **tallit** [tal(l)it] n. m. TÔN Khăn lễ (của người Do Thái).

talent [talɔ̃] n. m. I. CỒIĐAI Talăng (đơn vị trọng lượng và tiền tệ cổ Hy Lạp). *Talent d'or, d'argent: Talăng vàng, talăng bạc.* II. 1. Năng khiếu, khả năng. *Vous devriez exploiter vos talents de comédien: Anh nên khai thác khả năng hài kịch của mình.* *Le talent de plaire: Khả năng làm vui lòng người khác.* Đồng don, capacité. 2. Absol. Tài, tài năng. *Avoir du talent: Có tài.* 3. Người có tài, người tài năng. *Cet éditeur cherche des talents nouveaux: Nhà xuất bản này đang tìm những tài năng mới.*

talentueux, euse [talɔ̃tɥø, øz] adj. Tài ba, tài cán, tài năng.

taler [tale] v. tr. [1] Phngữ Làm giập, giẫm lên, bị kẹp, ép (hoa quả). ▷ v. pron. *Les fruits se talent en tombant: Trái cây rơi bị giập.* *Fruits talés: Hoa quả bị giập, bị bẹp.*

taledh V. taled.

talion [taljɔ̃] n. m. LUẬT CỎ Hình phạt bằng ngang, hình phạt kiểu báo thù nọ gì đòi nấy. *Loi du talion: Luật phạt bằng ngang, báo phục pháp.*

talipot hay **tallipot** [talipo] n. m. THỰC Cây cọ quạt.

talisman [talismã] n. m. 1. Bùa, phù, hộ phù. Đồng Smulette, porte-bonheur, gri-gri. 2. Bóng Phương tiện để thành công, lá bùa hiệu nghiệm. *Son charme est pour elle un puissant talisman: Sức quyến rũ của nàng là một lá bùa hết sức hiệu nghiệm.*

talismanique [talismanik] adj. Hiếm Thuộc về bùa, phù, hộ phù; có tính chất thần diệu.

talitre [talitr] n. m. ĐỘNG Bọ chét biển.

talkie-walkie [tokiwoki] n. m. (Anglicisme) Máy bộ đàm.

tallage [talaʒ] n. m. NÔNG Sự dẽ nhánh gốc, nhúm chồi mọc ở rễ (của ngũ cốc).

talle [tal] n. f. NÔNG Nhánh gốc, chồi rễ.

taller [tale] v. intr. [1] NÔNG Dẽ nhánh, đâm chồi ở rễ. *Le blé talle: Lúa mì dẽ nhánh.*

talleth V. taled.

tallipot V. talipot.

tallit V. taled.

Talmud [talmud] n. m. Pháp điển Do Thái. ▷ Cuốn pháp điển Talmud của Do Thái. *Un talmud ancien: Một cuốn pháp điển Talmud cổ của Do Thái.*

talmudique [talmydik] adj. Thuộc pháp điển Talmud của Do Thái. *Recueil talmudique: Tuyển tập pháp điển Talmud của Do Thái.*

talmudiste [talmydist] n. m. Học Người thuộc, thông thạo pháp điển Talmud.

1. **taloche** [talɔʃ] n. f. Thân Cái tát, cái bạt tai. *Le gamin a reçu une taloche, il ne l'avait pas volée: Thằng bé bị bạt tai, mặc dù nó không ăn cắp cái đó.*

2. **taloche** [talɔʃ] n. f. KỶ Cán bàn xoa (của thợ nề).

talocher [talɔʃe] v. tr. [1] Thân Bạt tai, cho ai tát tai.

talon [talɔ̃] n. m. 1. Gót, gót chân. ▷ Loc. *Bóng Avoir l'estomac dans les talons: Đói cồn cào.* -Être sur les talons de qqn: Theo sát gót ai. -Montrer, tourner les talons: Chạy trốn, chuồn đi. ▷ Loc. *Bóng C'est son talon d'Achille: Đó là chỗ yếu nhất của nó.* ▷ Ý THÚ Khuỷu chân (loài móng guốc). *Cheval relevé de talon: Ngựa bị gập khuỷu chân.* 2. Gót giày, gót tất. *Chaussettes, bas à talons renforcés: Tất có gót được gia cố.* ▷ *Talons hauts, plats: Gót cao, gót bằng.* 3. Cuống lưu (của sổ hóa đơn, tập séc...). *Conserver les talons de chèques: Giữ lại cuống lưu của các tờ séc.* 4. Đầu mẩu. *Un talon de saucisson, de pain: Đầu mẩu xúc xích, đầu mẩu bánh mì.* 5. CHƠI Bài chia thừa, bài nọc. 6. KTRÚC Gờ mồm bông. 7. KỶ Đuôi, cuối, dit, chuôi. ▷ HẢI Đít tàu.

talonnade [talɔnad] n. f. THỂ Sự đá bóng bằng gót chân (bóng đá).

talonnage [talɔnaʒ] n. m. 1. HẢI Sự chạm dít xuống đáy. 2. THỂ Sự đá gót về (bóng bầu dục).

talonnement [talɔnmã] n. m. Sự thúc gót (con vật). ▷ Bóng Sự hối thúc, sự quấy rầy.

talonner [talɔne] v. [1] I. v. tr. 1. Theo sát ai, đuổi theo sát gót ai. *Les ennemis les talonnaient: Kẻ thù đuổi theo sát gót họ.* 2.



Talonner un cheval: Thúc ngựa. ▷ Bỏ Hối thúc, quấy rầy. *Les créanciers le talonnent*: Các chủ nợ hối thúc hắn. 3. THỂ *Talonner le ballon* hay, absol., *talonner*: Đá gót (bóng bầu dục). II. v. intr. HAI Chạm dít (tàu) xuống đáy.

talonnnette [talɔnɛt] n. f. 1. Miếng đệm gót (trong giày). 2. Miếng đệm gót bít tất. 3. Đường cạp gấu quần.

talonneur [talɔnœʁ] n. m. THỂ Cầu thủ đá gót bóng vẽ (bóng bầu dục).

talonnaire [talɔnjɛʁ] n. f. THÂN Cánh ở gót (của thần Mercure).

talquer [talke] v. tr. [1] Xoa bột tan, rắc bột tan.

talqueux, euse [talkø, øz] adj. KHOÁNG Bằng tan, có chứa tan. *Schiste talqueux*: Đá phiến tan.

talure [talyʁ] n. f. Đphg hay Hiếm Vết giáp (ở trái cây).

1. **talus** [taly] n. m. 1. Taluy, bờ dốc đường, bờ dốc hố, sườn dốc. ▷ ĐCHẤT *Talus continental*: Sườn lục địa. 2. KỶ Độ vát, độ dốc. *Talus d'une muraille*: Độ vát của thành tàu.

2. **talus** [taly] adj. m. Y *Pied talus*: Bàn chân vẹo gót.

talweg hay **thalweg** [talveg] n. m. ĐỊA Đường đáy lũng. ▷ *Par anal.* KHTUONG Thung lũng khí áp, vùng áp suất thấp nằm giữa hai vùng áp suất cao.

tamandua [tamãduɑ] n. m. ĐỘNG Thú ăn kiến nhỏ.

tamanoir [tamanwaʁ] n. m. Thú ăn kiến lớn. *Le tamanoir attrape les fourmis dont il se nourrit avec sa longue langue visqueuse*: Con thú ăn kiến dùng cái lưỡi dài và dính của nó bắt kiến để ăn.

1. **tamarin** [tamarɛ] n. m. Quả me. ▷ *Par ext.* Cây me.

2. **tamarin** [tamarɛ] n. m. ĐỘNG Khỉ vuốt tay.

tamarinier [tamarinje] n. m. Cây me.

tamaris [tamaris] hay **tamarix** [tamariks] n. m. Cây liễu bách.

tambouille [tãbu] n. f. Thân 1. Món ăn tối, đồ. 2. Dĩa Sự nấu nướng. *Faire la tambouille*: Nấu bếp, làm bếp, nấu ăn.

tambour [tãbur] n. m. I. 1. NHẠC Trống. *Battre du tambour*: Đánh trống. ▷ Loc. *Tambour battant*: Theo hiệu trống. ▷ Bỏ Mener une affaire *tambour battant*: Tiến hành công việc khẩn trương, mau lẹ. -Bỏ, Thân *Raisonner comme un tambour*: Lý sự cùn, lý sự một cách vô lý. -Bỏ, Thân *Sans tambour ni trompette*: Lặng lẽ không kèn không trống. ▷ *Tambour de basque*: Trống lục lạc. 2. Người đánh trống. *Tambour de ville*: Người đánh trống để rao tin. ▷ *Tambour major*:

Người chỉ huy đội kèn trống (quân nhạc), đội trưởng kèn trống. *Des tambour-majors*. II. 1. KỶ Tang, ống trụ, trục, lõi. *Tambour d'un treuil, d'un enregistreur de température*: Trục trục, ống trụ của bộ ghi nhiệt độ. *Frein à tambour*: Tang hãm. ▷ TIN *Tambour magnétique*: Lõi từ. ▷ Khung thêu hình tròn. 2. KTRUC Viên đá hình trụ làm thân cột. 3. XDUNG Ngăn đệm cửa, khoang cửa quay.

tambourin [tãburɛ̃] n. m. 1. NHẠC Trống nhỏ, dài và hẹp; trống con. *Tambourin provençal*: Trống con vùng Provăngxơ. ▷ Thụng abusiv. Trống lục lạc. 2. Cỗ Vot trống (để chơi bóng, chơi cầu). 3. Cỗ Điệu vũ theo nhịp trống con.

tambourinage [tãburinaʒ] n. m. Sự gõ, sự đánh trống.

tambourinaire [tãburinɛʁ] n. 1. Người đánh trống con vùng Provăngxơ. 2. Người đánh trống. Đồng *tambourineur*.

tambourinement [tãburinmã] n. m. Tiếng trống từng từng, hồi trống. ▷ *Par ext.* Tiếng tong tong, lộp độp, bùm bụp. *Le tambourinement de la pluie sur une verrière*: Tiếng mưa gõ lộp độp trên cửa kính.

tambouriner [tãburine] v. [1] I. v. intr. [1] 1. Gõ trống, đánh trống. 2. Gõ, gõ gõ. *Tambouriner sur une table avec ses doigts*: Gõ gõ ngón tay lên mặt bàn. II v. tr. 1. Đánh nhịp bằng trống, đánh trống để cổ động cho. *Tambouriner la charge*: Đánh trống để cổ động cho nhiệm vụ. 2. Bỏ Thông báo âm 1, rêu rao, khua chuông gõ mõ về. *Elle tambourina partout la nouvelle*: Cô ấy rêu rao khắp nơi về cái tin đó.

tambourineur, euse [tãburinœʁ, øz] n. Người đánh trống.

tambour-major [tãburmaʒɔʁ] V. tambour.

tamier [tamje] n. m. THỰC Cây chịu đòn.

tamil V. tamoul.

tamis [tami] n. m. 1. Cái rây. 2. Bỏ *Passer au tamis*: Qua sàng lọc, xem xét kỹ càng, kiểm tra kỹ. *Passer au tamis le passé de qqn*: Kiểm tra kỹ quá khứ của ai.

tamisage [tamizaʒ] n. m. Sự rây, cách rây.

tamiser [tamize] v. [1] I. v. tr. 1. Rây, sàng. *Tamiser du sable*: Rây cát. 2. Làm dịu bớt, làm nhẹ bớt. *Tamiser les sons, la lumière*: Làm dịu âm thanh, làm dịu ánh sáng. ▷ Au pp. *Lumière tamisée*: Ánh sáng được làm dịu. II. v. intr. KỶ Rây. *Sable qui tamise facilement*: Cát dễ rây.

tamiserie [tamizʁi] n. f. KỶ Xưởng làm rây; nghề làm rây; nghề bán rây.

tamiseur, euse [tamizœʁ, øz] n. 1. Thợ rây. 2. n. m. Cái rây tro. 3. n. f. Máy rây (trong công nghiệp thực phẩm).

tamisier, ière [tamizje, je] n. Kỹ Người làm rây, người bán rây.

tamoul, e [tamul] hay **tamil, e** [tamil] adj. và n. {thuộc, người} Tamun (Nam Ấn Độ). > Subst. *Les Tamouls*. > N. m. Tiếng Tamun.

tamouré [tamure] n. m. Điều nhảy vùng Pôlinêdi.

tampico [tăpiko] n. m. Sợi thùa Mêhicô (sợi cước thực vật).

tampon [tăpôn] n. m. **I.** Cái nút. *Tampon de bois, de liège, de tissu*: Nút gỗ, nút li, nút vải. 1. Chốt đóng đinh, cái vít nở. 2. Kỹ Xi lanh dùng để kiểm tra kích thước lỗ khoan, lỗ ren. 3. XDỤNG Nắp, tấm đan. 4. PHÁU Nút gác. > Thụng *Tampon périodique*, hay *hygiénique*: Băng vệ sinh. 5. Núi vải để chùi, đánh, thoa. *Vernir au tampon*: Đánh vecni bằng núi vải. 6. *Tampon encreur*: Hộp mực dấu; dấu; con dấu. *Tampon apposé sur une carte*: Dấu đóng trên tấm các. **II.** 1. ĐẤT Đĩa đệm lò xo giảm va đập ở hai đầu toa xe lửa. > Bóng Cái lót, cái đệm, cái giảm va đập. *Servir de tampon entre deux adversaires*: Dùng làm đệm giữa hai đối thủ. *État tampon*: Nước đệm. 2. Appos. HOÁ *Solution tampon*: Dung dịch đệm. **III.** Cũ, Thân Mũ cát kết bết. > *Par ext.* lóng Lính hầu.

tamponnage [tăpônaj] n. m. Sự nút, đút, nhét, bít lại.

tamponnement [tăpônôm] n. m. 1. Sự nút, đút, nhét, bít lại. 2. PHÁU Sự nhét gác, sự nhồi gác. 3. Sự tông vào nhau, sự húc nhau.

tamponner [tăpônne] **I.** v. tr. [1] 1. Nút lại, nhét lại. 2. Đóng chốt gỗ vào, đóng vít nở vào. *Tamponner un mur*: Đóng chốt gỗ vào tường (để đóng đinh). 3. Thúc vào nhau (toa xe). > *Par ext.* Húc mạnh vào nhau. 4. Lau, lau bằng nút gác, lau bằng núi vải. 5. Nhét gác, nhồi gác. > PHÁU Nhét gác vào, nhồi gác vào. 6. HOÁ *Tamponner une solution*: Đệm dung dịch. 7. Đóng dấu. *Tamponner une carte*: Đóng dấu làm thẻ. **II.** v. pron. 1. Húc nhau, đụng nhau (xe cộ). 2. Loc. Bóng Thân *S'en tamponner le coquillard* (cũ côi), hay (absol.) *s'en tamponner*: Mặc kệ.

tamponneur, euse [tăpônœr, œz] adj. và n. 1. adj. Húc vào xe khác. *Train tamponneur*: Tàu lửa húc vào tàu lửa khác. > *Autos tamponneuses*: Trờ chơi xe ô tô điện húc nhau. 2. n. Người húc vào (các tài liệu).

tamponnoir [tăpônwar] hay hiếm **tamponnier** [tăpônje] n. m. Kỹ Mũi thép cứng dùng để khoan tường đóng chốt.

tam-tam [tamtam] n. m. **I.** NHẠC 1. Chiêng, cồng. *Des tamtams*. 2. Trống Châu Phi. **II.** Bóng, Khinh Sự om sòm, sự rùm beng. *Faire du tam-tam autour d'une affaire*: Làm rùm beng xung quanh một vụ việc.

tan [tă] n. m. Bột vỏ sồi để nhuộm da.

tanagra [tanagra] n. m. hay f. Tượng nhỏ bằng đất nung hình phụ nữ hoặc trẻ em (Hy Lạp, thế kỷ IV-III tr.C.N). > Bóng Cô gái kiểu diêm, thiếu phụ kiểu diêm.

tanaisie [tanezi] n. f. THỰC Cây cúc ngải.

tancer [tăse] v. tr. [14] Văn La mắng, quở trách. *Tancer vertement un enfant*: Quở trách gay gắt đứa trẻ.

tanche [tă] n. f. Cá chép nhót, cá tinca.

tandem [tădem] n. m. 1. Cỗ Xe hai ngựa thắng tiếp đôi. > *Attelage en tandem*: Sự thắng ngựa tiếp đôi. 2. Xe đạp hai người đạp. 3. Nhóm hai người, đôi, cặp. *Tandem de fantaisistes de music-hall*: Cặp nghệ sĩ biểu diễn ca nhạc tạp kỹ.

tandis que [tădi(s)kə] loc. conj. 1. Trong khi, trong lúc, trong thời gian mà. *Tandis que nous marchions, minuit sonna au clocher*: Trong lúc chúng tôi đang tản bộ thì chuông đánh nửa đêm. > *Tandis qu'il pleuvait à Londres, le soleil inondait Paris*: Trong khi ở Luân Đôn trời đang mưa thì ở Pari đang tràn ngập mặt trời. 2. Đáng lẽ, còn như, trái lại, trong khi đó thì. *Il aime la société, tandis que son frère recherche la solitude*: Anh ấy thích giao thiệp, trái lại, em anh ấy thì lại thích cô đơn.

tangage [tăgaj] n. m. Sự rập rình, sự lắc dọc, sự lưc lắc, trông chừng theo chiều dọc.

tangara [tăgara] n. m. ĐỘNG Chim sẻ tangara (vùng nhiệt đới Châu Mỹ).

tangence [tăžas] n. f. HÌNH Sự tiếp tuyến, sự tiếp xúc. *Point de tangence*: Tiếp điểm.

tangent, ente [tăžă, ôt] adj. và n. f. **I.** adj. 1. HÌNH Tiếp tuyến, tiếp xúc. *Plan tangent à une sphère*: Mặt phẳng tiếp xúc hình cầu. 2. Bóng Vừa sát, sát nút. *Il a été reçu à son examen, mais c'était tangent*: Câu ấy đã thi đỗ, nhưng mà là sát nút. **II.** n. f. 1. HÌNH Đường tiếp tuyến. > Loc. Bóng Thân *Prendre la tangente*: Khéo léo né tránh khó khăn, khéo thoát khỏi tình trạng nặng nề. 2. TOÁN Tang (ký hiệu tg). 3. lóng (Dùng trong nhà trường) Guom (của sinh viên bách khoa Pari). > Giám thị coi thi. > Người trực cửa (trước cửa văn phòng khoa).

tangentiel, elle [tăžăsjel] adj. 1. HÌNH (Thuộc) tiếp tuyến. 2. Lý *Accélération tangentielle*: Gia tốc tiếp tuyến. > *Force tangentielle*: Lực tiếp tuyến.

tangentiellement [tăžăsjelmă] adv. Học Tiếp xúc, tiếp tuyến.

tangerine [tăž(ə)rin] n. f. Cam chanh.

tangibilité [tăžibilite] n. f. Học Tính sờ mó được; tính xác thực.

tangible [tăžibl] adj. 1. Có thể sờ được, mó được, có thể nhận biết bằng sờ mó. *Une réalité tangible*: Một hiện thực có thể sờ mó



được. 2. Bồng Rõ ràng, hiển nhiên, rành rành, xác thực. *Une vérité tangible: Một sự thật rành rành. Des preuves tangibles: Những chứng cứ xác thực.*

tanglement [tãŋbləmã] adv. Học Một cách sờ mó được, rõ ràng, hiển nhiên, xác thực.

tango [tãgô] n. m. và adj. inv. I. n. m. 1. Điệu nhảy tãggô, nhạc tãggô. *Jouer, écouter un tango: Chơi tãggô, nghe tãggô.* 2. Cốc bia pha một chút xirô lựu. *Un tango et deux pastis: Một cốc bia pha xirô lựu và hai cốc rượu hồi (anít). Tango panaché: Cốc bia pha chanh và xirô lựu.* II. adj. inv. Màu đỏ da cam sẫm. *Des rubans tango: Những dải ruy băng màu đỏ da cam sẫm.*

tangon [tãgô] n. m. HẢI Xà buộc xuống. > *Par ext.* Thanh gỗ dài dùng để tháo buồm. *Tangon de spinnaker: Thanh gỗ dài dùng để tháo buồm.*

tangue [tãg] n. f. NÔNG Bùn biển (vùng biển Măngso, dùng làm phân).

tangler [tãg] v. intr. Tròng trành, lắc lư theo chiều dọc, rập rình. > *Par ext.* *Train qui tangue: Tàu lắc lư. -Avion qui tangue: Máy bay tròng trành.*

tanguière [tãgiɛr] n. f. Đệch Nơi có bùn biển (dùng làm phân).

tanière [tanjɛr] n. f. 1. Hang, sào huyết của dã thú. *Un loup dans sa tanière: Chó sói trong hang.* 2. *Par ext.* Nơi ở tối tăm, nhà ổ chuột. 3. Nơi ẩn dật. *Rester dans sa tanière: Ở nơi ẩn dật.*

tanin hay **tannin** [tanɛ̃] n. m. 1. Chất tananh, chất thuộc da. 2. *Tanin du vin: Tananh rượu.*

tanisage hay **tannisage** [tanizaʒ] n. m. Kỹ Sự hòa tananh vào.

taniser hay **tanniser** [tanize] v. tr. [1] Kỹ 1. Cho chất thuộc da vào. 2. Thêm tananh vào (kèm rượu).

tank [tãk] n. m. 1. Bể lớn chứa nước tươi (ở Ấn Độ). 2. Thùng chứa lớn hình trụ, dùng trong công nghiệp. -*Spécial.* Xitéc của tàu chở dầu. > Thùng nhỏ đựng nước của những người đi cắm trại. 3. Lũithời Chiến xa, xe tăng, xe bọc thép.

1. **tanka** [tãka] n. m. inv. Học Cờ hiệu vẽ theo tín ngưỡng đạo Tân qui (ở Nê pan và Tây Tang).

2. **tanka** [tãka] n. m. Học Thể thơ tanka (Nhật, gồm 31 âm tiết). *"Tanka(s) et haiku(s) constituent toute la poésie japonaise: Tanka và haiku đều là thể thơ của Nhật Bản.*

tanker [tãkœr] n. m. (Anglicisme) Tàu chở dầu.

tannage [tanaʒ] n. m. Sự thuộc da. *Tannage végétal: Sự thuộc da bằng thực vật. Tannage minéral: Sự thuộc da bằng chất khoáng.*

tannant, ante [tanã, ăt] adj. 1. Kỹ Dùng để thuộc da. *L'alun de chrome est une substance tannante: Phèn crôm là một chất dùng để thuộc da.* 2. Bồng, Thân Quấy rầy, làm phiền.

tanne [tan] n. f. 1. Kỹ Vết nâu trên da sau khi thuộc. 2. U nang bã. Đồng Dgian kyste sébacé.

tanné, ée [tane] adj. và n. f. I. adj. 1. Đã thuộc. *Peaux tannées: Da đã thuộc.* 2. Có màu nâu nhạt. > *Visage tanné: Mặt bị rám, mặt sạm.* 3. Giống như da thuộc. *Mains à la peau tannée: Tay giống như da thuộc.* II. n. f. 1. Kỹ Bã của chất thuộc da. 2. Dgian Trần đôn. > Bồng *Recevoir une tannée: Bị thất bại cay đắng.*

tanner [tane] v. tr. [1] 1. Thuộc da. > *Abusiv. Tanner des cuirs: Thuộc da. -Bồng, Thân Tanner le cuir à qqn: Đánh đập ai, giằn cho ai một trận.* 2. Làm sạm da, làm rám da. 3. Bồng, Thân Quấy rầy, làm bực mình. *Cet enfant me tanne avec ses questions: Đứa trẻ này cứ quấy rầy tôi bằng những câu hỏi của nó.*

tannerie [tanri] n. f. 1. Xưởng thuộc da. 2. Nghề thuộc da, nghề buôn bán da thuộc.

tanneur, euse [tanœr, øz] n. Thợ thuộc da; người bán da thuộc.

tannin V. tanin.

tannique [tanik] adj. HÓA, Kỹ Có chứa tananh. *Acide tannique: Axit tannic.*

tannissage, tanniser V. tanisage, taniser.

tanrec hay **tenrec** [tãrek] n. m. ĐỘNG Nhím Madagaxca.

tan-sad hay **tansad** [tansod, tãsad] n. m. (Anglicisme) Yên phụ, yên sau (của xe máy). *Des tan-sads hay des tansads.*

tant [tã] adv. I. 1. Nhiều đến thế, biết bao. *C'est le jour où il a tant plu: Đó là ngày sao mưa nhiều đến thế. -Il a tant mangé!: Nó ăn nhiều biết bao! > Tant de: Biết bao nhiêu. Il a tant de peine: Anh ấy vất vả biết bao. Un de ces hommes comme il y en a tant: Một trong số những người đó như biết bao người khác. -Thân Tu m'en diras tant!: Anh nói với tôi thế là rõ quá rồi! 2. Tant... que: Nhiều đến nỗi, mạnh đến nỗi. Il a tant couru qu'il est essoufflé: Nó chạy nhiều đến nỗi đứt cả hơi. -Loc. prov. Tant va la cruche à l'eau qu'à la fin elle se casse: Đi đêm lắm có ngày gặp ma. > Tant de... que: Nhiều đến nỗi. Il a tant de richesses qu'on ne saurait les compter: Ông ta nhiều của cải đến nỗi người ta không sao đếm xuể. 3. Bao nhiêu đấy, một số nào đó. Son bien se monte à tant: Tài sản của nó lên đến tãg bao nhiêu đấy. -Recevoir tant pour cent: Nhận bao nhiêu phần trăm đấy. > Le tant. Một ngày nào đấy trong tháng. Il est parti le tant: Nó đã ra đi một ngày nào đấy trong tháng. > Tant de: Chùng ấy. Ce*

costume coûte tant de francs: Bộ quần áo này giá là bao nhiêu đấy. ▷ *Tant et plus:* Như thế và nhiều hơn. *Des amis, il en a tant et plus!:* Anh ấy có những người và còn hơn cả bạn nữa! **II. Tant que...** 1. Xa đến nỗi, xa như thế. 2. Lâu đến nỗi, lâu như thế. **III. 1. Tant que:** Bằng, như. "*Rien ne pèse tant qu'un secret*": "Không gì trĩu nặng bằng một điều bí mật". 2. *Tant que:* Bao nhiêu... bấy nhiêu. *Il crie tant qu'il peut:* Nó có thể gào bao nhiêu thì gào. ▷ *Par ext. Tant que (+ pouvoir):* Nhiều quá đáng, quá thế. *Avare tant qu'il pouvait:* Hà tiện quá thế. -*Dgjan Il gèle tant que ça peut:* Trời rét quá thế. ▷ *Thân Tant que ça:* Nhiều đến thế. *Tu travailles tant que ça?:* Anh làm việc nhiều đến thế cơ à? 3. *Tant... tant...:* Bao nhiêu... bấy nhiêu. *Tant vaut l'homme, tant vaut la terre:* Con người có giá trị bao nhiêu thì đất đai có giá trị bấy nhiêu. 4. *Tant... que... Vừa... vừa, cả... lẫn.* *Les partis, tant de droite que de gauche, ont protesté:* Các đảng phái, cả cánh tả lẫn cánh hữu, đều phản đối. 5. *Tant qu'à:* Hễ cần, nếu phải, hễ phải. *Tant qu'à partir, partons loin:* Nếu phải đi, chúng ta hãy đi xa. *Tant qu'à faire, j'aime mieux attendre ici:* Hễ phải làm thì tôi thích đợi ở đây hơn. **IV. loc. 1. loc. adv. Tant mieux:** Càng hay, càng tốt. *Tant pis:* Mặc kệ, không sao. *Tant mieux pour vous:* Càng tốt cho anh. *S'il échoue, tant pis!:* Dẫu thất bại cũng mặc! ▷ *Tant bien que mal.* Tạm tạm, sao cũng được. ▷ *Tant soit peu:* Chút ít. *Si vous étiez tant soit peu perspicace...* Nếu như anh sáng suốt chút ít thì... 2. loc. conj. *Tant s'en faut que:* Rất ít khả năng là. *Tant s'en faut qu'elle y consente:* Rất ít khả năng là cô ấy đồng ý việc này. ▷ *Si tant est que:* Ngay cả khi giả thiết là, nếu như. ▷ *En tant que:* Trong chừng mực; với tư cách là.

1. tantale [tãtal] n. m. HOÁ Tantal (một thứ kim loại trắng).

2. tantale [tãtal] n. m. ĐỘNG Cò khoang.

1. tante [tãt] n. f. 1. Cô, dì, bác gái. ▷ *Tante par alliance* hay *tante:* Thím, mợ. ▷ *Grand-tante:* Bà trẻ. ▷ *Tante à la mode de Bretagne:* Cô (dì, thím, mợ, bác gái) họ. 2. Thân, Lỗi thời *Ma tante:* Nhà cầm đồ.

2. tante [tãt] hay **tantouse, tantouze** [tãtuz] n. f. Dgjan, Khinh Đồng cô, pêdê.

tantième [tãtjem] adj. và n. m. 1. adj. Cụ Bao nhiêu đấy. *La tantième partie d'un bénéfice:* Phần bao nhiêu đấy của lời lãi. 2. n. m. Phần bao nhiêu đấy. ▷ TÀI Cỗ Hoa hồng chúc vạ.

tantine [tãtin] n. f. (Tiếng trẻ con) Cô, dì thím, mợ, bác gái.

tantinet [tãtine] n. m. *Un tantinet de:* Một chút, một tí. ▷ *Loc. adv. Un tantinet:* Hơi, chút xíu. *Être un tantinet fâché:* Hơi giận.

tantôt [tãto] adv. (và n. m.) 1. *Cũ* Lát nữa, sắp, gần, vừa mới. *Il est tantôt nuit:* Sắp tối rồi. *Voici tantôt huit jours que je l'ai vu:* Tôi mới gặp nó cách đây tám ngày thôi. 2. *Cũ* hay *Phngữ* Chốc nữa, lát nữa, chút nữa; lúc này, khi này, hồi này. *À tantôt:* Tạm biệt, hẹn gặp lại. 3. *Chiều nay, trong chiều nay.* *Si je ne pars pas ce matin, je partirai tantôt:* Nếu sáng nay tôi không đi được thì chiều nay tôi sẽ đi. ▷ *N. m. Phngữ, Thân* Buổi chiều. *Il a passé tout le tantôt à la maison:* Nó ở nhà cả buổi chiều. *Jeudi tantôt:* Chiều thứ năm. 4. *Tantôt..., tantôt...:* Khi thì... khi thì...; lúc thì...; lúc thì... khi..., khi; lúc... lúc...: *Il se porte tantôt bien, tantôt mal:* Ông ấy lúc khỏe lúc yếu.

tantouse hay **tantouze.** V. tante 2.

tāntra hay **tantra** [tãtra] n. m. Học Sách bí truyền của Ấn Độ (một loại sách chép các công thức thánh lễ bằng tiếng Sanskrit); kinh của phái Mật tông.

tantrique [tãtrik] adj. Học Thuộc mật tông, thuộc các sách thánh lễ bí truyền của Ấn Độ. *Peinture tantrique:* Tranh vẽ theo các sách thánh lễ bí truyền của Ấn Độ.

tantrisme [tãtrism] n. m. Đạo tân qui (thờ thần Çakti, hiện thân nữ của thần Çiva).

tanzanien, enne [tãzanjẽ, ẽn] adj. và n. [thuộc, người] Tandia.

tao [tao] n. m. Đạo.

taoïsme hay **taoïsme** [taoism] n. m. Đạo Lão, Lão giáo, Đạo giáo.

taoïste hay **taoïste** [taoist] n. và adj. Tín đồ Lão giáo, Đạo giáo; người theo Lão giáo, Đạo giáo. ▷ Adj. Thuộc về Lão giáo, Đạo giáo.

taon [tã] n. m. Ruồi trâu.



taon

tapa [tapa] n. m. ĐỢC Vải tapa (làm bằng vỏ cây dâu).

tapage [tapaʒ] n. m. 1. Tiếng ồn ào, tiếng huyền não. *Tapage nocturne*: Tiếng huyền não ban đêm. 2. Sự ồn ào, sự ồn ào trong công chúng. *La nouvelle a fait du tapage*: Tin tức làm công chúng ồn ào. *Sortie d'un film, annoncée à grand tapage*: Bộ phim ra đời báo trước sự ồn ào lớn trong công chúng.

tapageur, euse [tapaʒœʁ, ɔz] adj. 1.Ồn ào, huyền não. *Noctambules tapageurs*: Những kẻ đi chơi đêm gây ồn ào. 2.Ồn ào dư luận, ồn ào, ồn ào, ồn ào. *Réclame tapageuse*: Quảng cáo ồn ào beng. *Conduite tapageuse*: Cách ứng xử làm ồn ào dư luận. > Lộn lộn, sắc sảo. *Élégance tapageuse*: Về duyên dáng lộn lộn.

tapageusement [tapaʒœzm] adv. Một cách ồn ào, huyền não, ồn ào một cách lộn lộn, sắc sảo.

tapant, ante [tapɑ̃t, ɑ̃t] adj. 1. À une (deux, trois, etc.) heure(s) tapante(s): Vào đúng một (hai, ba...) giờ. 2. Hiếm Đánh, phát, tỏa, bốc. *Soleil tapant*: Mặt trời đang bốc.

1. **tape** [tap] n. f. HẢI Cái nút (lỗ neo, miệng súng...). *Tape d'écubier*: Nút lỗ neo.

2. **tape** [tap] n. f. Cái tát, cái phát. *Une tape amicale*: Cái phát có tính chất bạn bè.

tapé, ée [tape] adj. 1. Cũ *Fruits tapés*: Trái cây ép và sấy khô. > Mối Chín nấu. 2. Bơ phờ, hốc hác (mặt). 3. Thân Đúng lúc, đúng chỗ. *Une réponse tapée*: Sự trả lời đúng lúc. *Ça comme lettre, c'est tapé!*: Cái chữ này thật đúng chỗ! 3. Thân Gàn gàn, diên diên. *Mais il est tapé, celui-là!*: Gã kia diên diên đấy!

tape-à-l'œil [tapalœj] adj. và n. m. inv. Thân Lộn lộn, chói mắt, chói, chói. *Couleurs tape-à-l'œil*: Màu chói, màu lộn lộn. *Un luxe tape-à-l'œil*: Sự xa hoa lộn lộn. *Trái sobre, discret*. > N. m. inv. *Parvenu qui aime le tape-à-l'œil*: Kẻ hành tiền thích cái lộn lộn.

tapecul hay tape-cul [tapky] n. m. 1. Cửa có thanh gạt chặn lối. *Des tapeculs hay des tape-culs*. 2. Cái bập bênh. 3. NGỰA Bài tập cưỡi ngựa phi nước kiệu không cần bàn đạp. *Faire du tape-cul*: Phi nước kiệu không cần bàn đạp. 4. Xe ngựa trần nhỏ hai chỗ ngồi. 5. *Par ext.* Xe có hệ thống treo tồi. 6. HẢI Buồm lái. *Cotre à tapecul hay yawl*: Thuyền cốt có buồm lái, thuyền yon.

tapée [tape] n. f. Thân Lũ, bầy, bọn, lũ, đám. *Une tapée d'enfants*: Một lũ trẻ con.

tapement [tapm] n. m. Hiếm Sự đập, sự đánh, sự vỗ, sự phát, sự tát nhẹ; tiếng đập, tiếng vỗ, tiếng phát.

tapenade [tapnad] n. f. ẾP Món cá đặc sản vùng Prôvăngxơ.

taper [tape] v. [1] I. v. tr. 1. Đánh, đập, phách, vỗ. *Taper un animal rétif*: Đánh con vật khó dạy. -*Par ext.* Đánh, nện, đập. *Le ballon a tapé la barre transversale du but*: Bóng đập vào xà ngang của cầu môn. > Loc. Thân *Taper le carton*: Đánh bài. 2. Đánh (làm phát ra âm thanh). *Taper des notes sur un piano*: Đánh các nốt nhạc trên piano.

3. *Taper à la machine*, hay, ellipt., *taper*: Đánh máy chữ. *Taper une lettre*: Đánh máy bức thư. 4. Thân Vay tiền ai. *Il m'a tapé (de) cinquante francs*: Nó vay tôi năm mươi phrăng. II. v. intr. 1. Đánh, đập, nện, phát, vỗ. *Taper sur l'épaule de qqn*: Vỗ vai ai. -*Taper avec un marteau*: Nện bằng búa. *Taper du pied*: Giậm chân. > Loc. Thân *Taper sur qqn*: Nói xấu ai. -*Thân Taper dans l'œil de qqn*: Làm ai ung ý ngay lập tức. -*Soleil qui tape*: Mặt trời hun đốt, sưởi ấm.

2. Thân *Taper dans*: Trích ra, lấy ra, dùng, ăn. *Taper dans ses économies*: Trích tiền tiết kiệm ra. *Tapez sans vous gêner dans les petits gâteaux!*: Hãy lấy bánh ga tô mà ăn, dùng nguội. III. v. pron. 1. Đánh nhau.

2. (Réfl.) Thân *S'en taper*: Coi thường, thờ ơ. *Si tu pouvais savoir ce que je m'en tape!*: Nếu anh có thể biết được tôi coi thường cái gì nhỉ! 3. Thân Tự dãi mình, tự dãi thọ. *Se taper un bon petit dîner*: Tự khao một bữa ăn tối ngon lành. > Thân Có quan hệ tình dục với. *Se taper une fille, un garçon*: Có quan hệ tình dục với cô gái, chàng trai. 4. Thân làm (việc nặng nhọc). *Se taper une corvée*: Làm lao dịch. 5. *Gigjan Tu peux toujours te taper*: Đùng có hòng.

tapette [tapet] n. f. I. Cái đập khê, tát khê. *Le premier de nous deux qui rira aura une tapette*: Hai chúng ta ai cười trước sẽ bị ăn tát. II. 1. Cái vĩ đập thăm. > Cái vĩ ruồi. 2. Cái bẫy chuột. 3. Trò đánh bi tường. 4. Bóng Cái lưới. *Faire marcher sa tapette*: Mở máy nói. *Avoir une fièvre tapette*: Miệng cười rất cừ, hay ba hoa. > *Par ext.* Kẻ ba hoa. 5. Đồng cỏ, kẻ pèdê.

tapreur, euse [tapœʁ, ɔz] n. Thân Người hay vay tiền.

tapin [tapɛ̃] n. m. 1. Thân Cũ Người đánh trống. 2. Lóng *Faire le tapin*: Chèo kéo khách (của gái điếm), làm đi. > *Par ext.* n. m. *Un tapin*: Gái điếm đứng đường.

tapiner [tapine] v. intr. [1] Lóng Làm đi, làm điếm bằng cách chèo kéo khách ngoài đường.

tapineuse [tapinœz] n. f. Lóng Gái điếm.

tapinois (en) [tapinwa] loc. adv. Lén lút, vụng trộm.

tapioca [tapjɔka] n. m. Bột sắn. *Potage au tapioca*: Canh bột sắn.

1. **tapir** [tapir] n. m. 1. Heo vòi.

2. tapir [tapir] n. m. lông (của trường Cao đẳng sư phạm) học sinh do sinh viên trường sư phạm kèm riêng.

tapir (se) [tapir] v. pron. [2] Nép mình, núp, ẩn mình, thu mình; bo bo, khur khur.

tapis [tapi] n. m. I. 1. Thảm. *Tapis de Turquie, d'Iran: Thảm Thổ Nhĩ Kỳ, thảm Iran (Ba Tư). Tapis de haute laine: Thảm len cao cấp. > Tapis de bain en caoutchouc: Thảm tắm bằng cao su. -Spécial. Thảm dầy dùng trải sàn trong môn thể thao. Tapis d'une salle de judo (V. tatami), d'un ring: Thảm của phòng đấu judô, đấu quyền Anh. Boxeur qui va au tapis: Võ sĩ đấu bốc bị do ván. > Tapis-brosse: Thảm chùi chân. Đồng paillason. > Tapis de selle: Khăn phủ yên ngựa. 2. Khăn trải (bàn...), khăn phủ (đồ gỗ...). Mettre une grosse mise sur le tapis: Đặt số tiền lớn lên chiếu bạc. Le conseil d'administration réuni autour du tapis vert: Hội đồng quản trị tập họp xung quanh cái bàn họp. > Loc. Bông Amuser le tapis: Chơi cò con (dánh bạc). -Par ext. Chơi vài ván trong khi chờ đợi chơi to hơn; tránh đề cập đến vấn đề hóc búa bằng những việc không quan trọng lắm. -Mettre une affaire sur le tapis: Đưa một việc ra cứu xét. 3. Tapis roulant: Băng tải, băng truyền, thang máy liên tục. II. Par compar. Thảm, cái phủ lên bề mặt. Un tapis de fleurs: Một thảm hoa.*

tapis-franc [tapifrã] n. m. Cũ Quán rượu bất lương (nơi tụ họp của bọn gian phi).

tapisser [tapise] v. tr. [1] 1. Trải, trùm, phủ bằng thảm, trướng, giấy bồi tường. *Tapisser un couloir: Trải thảm hành lang. 2. Phủ kín. Affiches qui tapissent un mur: Những tờ áp phích phủ kín tường. -Membrane qui tapisse l'estomac: Lớp màng phủ kín dạ dày.*

tapisserie [tapisrì] n. f. 1. Màn trướng, bức trướng, bức thảm treo tường. -Loc. Bông Être derrière la tapisserie: Đứng sau màn trướng, nghe lỏm được chuyện bí mật. -Faire tapisserie: Đứng im đọc tường; dự cuộc dọ hội mà không được mời nhảy (nói về nữ). > Par ext. Cái phủ lên tường (giấy, rèm...). 2. Thảm dệt tay. *Tapisseries de haute lice des Gobelins: Thảm sợi go cao cấp của hãng Gôbolanh. Tapisseries de basse lice de Beauvais et d'Aubusson: Thảm sợi go thường của hãng Bôve và hãng Ôbuxông. Carton de tapisserie: Bản hình mẫu để làm thảm. > Nghề làm thảm. 3. Thảm thêu. Fauteuil recouvert de tapisserie: Ghế phôi phủ thảm thêu. > Nghề thêu thảm.*

tapissier, ière [tapisje, jèr] n. I. n. 1. thợ dệt thảm, thêu thảm. 2. Người bán các tấm bọc, thợ bọc (nệm, ghế...). II. n. m. Người bán, người làm các loại giấy phủ tường hoặc

các loại màn trướng che tường. III. n. f. Cỗ Xe ngựa chở đồ của thợ bọc ghế.

tapon [tapõ] n. m. Sự vo viên lại (vải, giấy...).

tapotement [tapotmã] n. m. Sự vỗ nhẹ, vỗ vỗ. > Spécial. Sự tẩm quất, sự xoa bóp bằng tay.

tapoter [tapote] v. tr. [1] Vỗ vỗ lên. *Tapoter les joues d'un enfant: Vỗ vỗ lên má đứa bé. > Tapoter du piano: Chơi pianô uể oải, rời rạc.*

taquer [take] v. tr. IN 1. Đỗ bằng ván đỗ (chữ, dùng ở bát chữ in). 2. Đỗ (giấy cho đều).

taquet [take] n. m. 1. Kĩ Đinh chốt, chốt. 2. Hái Cái chốt ngạnh (cố định ở góc tàu để buộc dây). *Tourner une drisse au taquet: Quay sợi dây chỗ chốt ngạnh. 3. Kĩ Then ngang.*

taquin, ine [takẽ, in] adj. và n. 1. adj. Hay chọc ghẹo. *Un enfant taquin: Đứa trẻ hay chọc ghẹo. 2. n. m. Jeu de taquin, hay ellipt., un taquin: Trò chơi xếp chữ.*

taquiner [takine] v. tr. [1] 1. Chọc ghẹo ai. *Elle le taquine sans cesse: Cô ta luôn luôn chọc ghẹo nó. -Loc. Thân Taquiner le goupon: Câu cá. -Taquiner la muse: Làm thơ. > v. pron. (récipr.) Cessez de vous taquiner!: Các anh hãy thôi chọc ghẹo nhau đi! 2. Làm phật ý, phiền lòng; làm nhức nhối. *Cette histoire me taquine: Chuyện đó làm tôi phật ý. Il a une dent qui le taquine: Nó bị cái răng làm khó chịu.**

taquinerie [takinrì] n. f. 1. Hiểm Tính hay chọc ghẹo. 2. Sự chọc ghẹo, lời chọc ghẹo, hành động chọc ghẹo.

taquoir [takwar] n. m. IN Ván đỗ (để đỗ bát chữ).

taquon V. tacon.

tarabiscot [tarabisko] n. m. Kĩ Đường xoi (trên gỗ). > Cái bào xoi.

tarabiscoté, ée [tarabiskote] adj. Trang trí rườm rà, phức tạp. *Décors tarabiscotés: Trang trí rườm rà. > Thân Cực kỳ rắc rối, cực kỳ phức tạp. Esprit, raisonnement, style tarabiscoté: Đầu óc, lý lẽ, văn phong cực kỳ rắc rối, phức tạp.*

tarabiscoter [tarabiskote] v. tr. [1] Trang trí rườm rà; làm cho rắc rối phức tạp.

tarabuster [tarabyste] v. tr. [1] 1. Quấy rầy, làm phiền. *Tarabuster qqn pour obtenir qqch: Làm phiền ai để được cái gì. 2. Làm cho lo lắng. Cette pensée me tarabuste: Ý nghĩ đó làm tôi lo lắng.*

tarage [taraʒ] n. m. Sự cân bì.

tarama [tarama] n. m. Bép Món tamara (trứng cá mận kèm ruột bánh mì hoặc bột khoai tây rưới vàng sữa).

tarare [tarar] n. m. NÔNG Máy quạt thóc.

tarasque [tarask] n. f. RỒNG (trong truyền dân gian vùng Prôvăngxo). ▷ Hình rồng (trong các đám rước ở Prôvăngxo).

taratata! [taratata] interj. 1. Thân Chà chà! (biểu lộ sự ngờ vực). *Tu as eu un empêchement? Taratata! tu avais bel et bien oublié! Mày đã bị cản trở ư? Chà chà! thực ra là mày đã quên!* 2. Tiếng kèn, tiếng trống.

taraud [taɾo] n. m. KỸ Tarô.

taraudage [tarodaʒ] n. m. KỸ Sự cắt ren, sự ren.

tauder [tarode] v. tr. [1] 1. KỸ Cắt ren, ren. 2. Bông Tra tấn, dằn vặt, dày vò. *Les remords le taraudent: Sự hối hận đang dày vò nó.*

taudeuse [tarodɔz] n. f. KỸ Máy ren.

taravelle [taravel] n. f. NHO Đệch Cái giâm trồng cây (của những người trồng nho vùng Bordelais và Charentes).

tarbouch hay **tarbouche** [tarbuʃ] n. m. Mũ hình nón cụt (của người Thổ Nhĩ Kỳ).

tard [tar] adv. adj. và n. m. 1. Chậm, trễ, muộn. *Arriver trop tard: Đến quá trễ.* -Prov. *Mieux vaut tard que jamais: Thà muộn còn hơn không.* -Tôt ou tard: Không chóng thì chầy, sớm hay muộn. 2. Muộn. *Il a neigé tard dans l'année: Năm nay tuyết rơi muộn.* -Spécial. Muộn, khuya. *Rentrer tard: Về muộn. Se coucher tard: Đi ngủ muộn.* ▷ Adj. *Il se fait tard: Trời khuya rồi.* 3. n. m. *Sur le tard: [Lúc] về khuya.* -Bóng Lúc về già; về cuối đời. *Il s'est pris sur le tard d'une passion pour la peinture: Về cuối đời, ông ấy dầm ra say mê hội họa.*

tarder [tarde] I. v. intr. [1] 1. Tarder à (+ inf.): Để chậm trễ lại, lẩn lữa, nấn ná. *Tarder à partir: Ra đi lẩn lữa.* 2. Chậm trễ, làm cho phải chờ đợi. *Se réponse n'a pas tardé: Sự trả lời của nó không chậm trễ.* II. v. impers. *Il me tarde de (+ inf.): Tôi nóng lòng chờ đợi. Il me tarde de te voir: Tôi nóng lòng chờ đợi gặp anh. Il leur tarde de partir: Họ nóng lòng chờ đợi ra đi.*

tardif, ive [tardif, iv] adj. 1. Muộn, trễ, chậm. *Coucher tardif: Ngủ muộn. Repentir tardif: Sự ăn năn muộn màng.* 2. Chín muộn, muộn, cuối mùa (rau, quả). *Haricots tardifs: Đậu chín muộn. Fraises tardives: Dâu tây cuối mùa.* ▷ Subst. plur. *Des tardifs, des tardives.*

tardigrades [tardigrad] n. m. pl. ĐỘNG 1. Cú Họ lười. -Sing. *Un tardigrade.* 2. Nhóm chân ngắn (động vật thân khớp).

tardillon [tardijɔ̃] n. m. Thân, Phngũ Con rớt lòng, con út (để cách xa anh, chị).

tardivement [tardivmã] adv. Chậm, muộn, khuya.

tare [tar] n. f. 1. Bì. ▷ *Faire la tare: Đặt bì (lên một bên đĩa cân để cân khối lượng).* 2. Lỗi, tí, vết. *Bois d'œuvre sans tares: Gỗ không có tí vết để làm công trình.* 3. Tật, chứng. *Tares héréditaires: Tật di truyền.* 4. Bông Sự băng hoại, khuyết điểm trầm trọng, tội lỗi. *Les tares d'une société: Sự băng hoại của xã hội.*

taré, ée [tare] adj. và n. 1. Có lỗi, tí, vết; có tật, chứng. 2. Thân (Người) điên, khùng, lố bịch, ngu ngốc (qua cách cư xử). *Il est complètement taré: Anh ta (cư xử) hết sức lố bịch.*

tarentelle [tarãtel] n. f. Điệu tarenten (nhảy dân gian miền nam nước Italia).

tarentin, ine [tarãtɛ̃, in] adj. [Thuộc] thành phố Tarento (Italia). ▷ Người thành phố Tarento.

tarentule [tarãtyl] n. f. Nhện sói. ▷ Bóng, Lỗi thời *vieilli Être piqué de la tarentule: Bị kích thích cao độ.*

tarer [tare] v. tr. [1] Cân trừ bì.

taret [tare] n. m. Con hà (đục đáy thuyền).

targe [tarʒ] n. f. KHỎ Cáo khiên nhỏ (thời Trung Cổ).

targette [tarʒet] n. f. Then cài cửa.

targuer (se) [targe] v. pron. [1] Văn *Se targuer de: Khoe khoang, tự phụ. Se targuer de ses diplômes: Khoe khoang bằng cấp.* ▷ (+ inf.) Tự cho là có thể, *Il se targue de tenir la gageure: Nó tự cho là có thể giữ được lời cá cược.*

targui V. touareg.

tarière [tarjer] n. f. 1. KỸ Cái khoan. 2. ĐỘNG Cơ quan đục lỗ để trứng (của một số côn trùng, sâu bọ). Động oviscapte.

tarif [tarif] n. m. Bảng giá, biểu thuế, thuế suất. *Tarif douanier: Biểu thuế hải quan. Billet à tarif réduit: Vé giảm giá. Fournisseur qui relève ses tarifs: Người bán hàng nâng giá bán.* ▷ *Tarif de responsabilité: Mức cao nhất mà cơ quan bảo hiểm xã hội trả cho người được bảo hiểm.*

tarifaire [tarifer] adj. [Thuộc] bảng giá, biểu thuế, thuế suất.

tarifer [tarife] hay **tarifier** [tarifje] v. tr. [1] Định giá, định thuế suất. *Tarifer des marchandises: Định giá hàng hóa (để đánh thuế).* ▷ Au pp. Theo bảng giá cố định. *Services tarifés: Dịch vụ theo bảng giá cố định.*

tarification [tarifikasjɔ̃] n. f. Sự định giá, sự định thuế suất. ▷ Hệ thống bảng giá, thuế suất.

1. **tarin** [tarɛ̃] n. m. Chim oanh đóm.

2. tarin [tarɛ̃] n. m. Lông Mũi.

tarir [tarir] v. [2] **I.** v. tr. Làm khô, cạn, ráo. *La sécheresse avait tari les sources et les puits: Hạn hán đã làm cạn các dòng suối và giếng nước.* ▷ **Bóng.** *Vain Tarir les larmes de qqn: An ủi ai.* **II.** v. intr. 1. Khô, cạn, ráo. *Cette source n'a jamais tari: Dòng suối này không bao giờ cạn.* 2. **Bóng.** *Ne pas tarir sur un sujet: Không ngừng nói về một đề tài. Ne pas tarir d'éloges sur qqn: Không ngớt tán tụng ai.* **III.** v. pron. Bị cạn, khô, ráo; khô cạn đi, kiệt đi. *La rivière s'est tarie: Dòng sông bị cạn.* ▷ **Bóng.** *Inspiration qui se tarit: Cạn nguồn cảm hứng.*

tarissement [tarismɑ̃] n. m. Sự cạn, khô, ráo, kiệt; tình trạng cạn khô, ráo, kiệt.

tarlatane [tarlatan] n. f. Vải tarlatan (vải bông hồ cứng).

tarmacadam [tarmakadam] n. m. CỎCHÍNH Cũ Đá giảm nhựa (để rải đường).

tarot [tarot] n. m. THỰC Cây, củ khoai sọ.

tarot [tarot] n. m. 1. Bài tarô. 2. Trò chơi bài tarô.

taroté, ée [tarote] adj. (HƠI) *Cartes tarotées: Bài tây có kẻ ô ở lưng quân bài.*

tarpan [tarpɑ̃] n. m. Ngựa hoang (ở Tây Á).

tarpon [tarpɔ̃] n. m. ĐỘNG Cá chấu.

tarse [tars] n. m. và adj. **I.** GPHÁU 1. Khớp xương cổ chân. 2. Sụn mí. -Adj. *Cartilage tarse: Sụn mí.* **II.** 1. ĐỘNG Đốt bàn (chân sâu bọ). 2. Đốt thứ ba của chim.

tarsien, ienne [tarsjɛ̃, jɛ̃] adj. và n. 1. adj. GPHÁU Thuộc về xương cổ chân. 2. n. m. pl. ĐỘNG, CỎSINH Phân bộ phủ hầu. Sing. *Un tarsien.*

tarsier [tarsje] n. m. ĐỘNG Phủ hầu.

tarsoptose [tarsoptoz] n. f. Y Chứng bàn chân bẹt. *Avoir une tarsoptose: Bị bàn chân bẹt.*

1. tartan [tartɑ̃] n. m. 1. Vải tạctăng, vải len kẻ caro (vùng Xcôtlên). *Autrefois, les dessins du tartan servaient à distinguer les clans: Trước đây, các hình vẽ trên vải tạc tăng dùng để phân biệt giữa các thị tộc.* ▷ *Par ext.* Quần áo may bằng vải tạc tăng. 2. Vải kẻ caro. *Manteau de pluie à doublure de tartan rouge et vert: Áo khoác đi mưa có lớp lót bằng vải kẻ caro xanh đỏ.*

2. tartan [tartɑ̃] n. m. KỸ Tẩm nhựa dẻo để lót sàn, lót đường.

tartane [tartan] n. f. Thuyền tactan (Địa Trung Hải).

tartare [tartar] adj. và n. 1. Thuộc Tácta (dân du mục vùng Trung Á). ▷ Subst. *Un, une Tartare.* 2. BẾP Sauce tartare: Nước sốt kiểu tácta, nước sốt cái cay. ▷ *Steak tartare: Thịt bò sống trộn nước sốt tácta.* ▷ N. m. *Un tartare: Người Tácta.*

tartarin [tartarɛ̃] n. m. Thân Kẽ khoe khoang khoác lác.

tarte [tart] n. và adj. **I.** n. f. 1. Bánh phết kem, mút. ▷ **Bóng.** *Tarte à la crème: Dẫn chúng, lý lẽ, ví dụ đã sáo mòn, vô bổ, vô nghĩa, tầm thường.* ▷ Loc. **Bóng.** *C'est pas de la tarte: Khó lắm, khó đấy.* 2. Ngian Cái tát. *Je vais finir par lui flanquer des tartes: Tôi sẽ cho nó vài cái tát.* **II.** adj. Thân Ngây ngô, ngớ ngẩn, nực cười. *Ce que tu peux être tarte!: Làm sao mà mày ngây ngô đến độ thế! Elle est tarte, ta robe!: Cái áo đầm của bạn trông kỳ cục lắm.*

tartelette [tartetlet] n. f. Bánh nhỏ phết kem, mút.

tartempion [tartɛ̃pjɔ̃] n. m. Thân, Khinh Một người nào đó, một cái gì đó. *Vous vous adressez à la maison Tartempion, qui vous envoie un devis: Anh hãy tìm hỏi cái nhà nào đó mà nó gửi cho anh bản dự toán ấy. Un tartempion quelconque: Một người nào đó.*

tartignolle hay **tartignol** [tartinjɔ̃] adj. Thân Ngây ngô, ngớ ngẩn, nực cười, kỳ cục, lố lăng. *Une robe tartignole: Chiếc áo đầm lố lăng.*

tartine [tartin] n. f. 1. Lát bánh mì phết (bơ, mút). 2. **Bóng.** Thân *Une tartine, des tartines: Bài nói, bài viết dài dòng, bôi bác. Il en a écrit des tartines: Nó viết cái này bôi bác lắm.*

tartiner [tartine] v. tr. [1] 1. Phết (bơ, mút) lên lát bánh mì. 2. **Bóng.** Thân *Viết dài dòng, viết bôi bác.*

tartrate [tartrat] n. m. HOÁ Tatrát.

tartre [tartr] n. m. 1. Cấu vôi, cặn vôi (ở nồi hơi). 2. Cấu rượu (ở thùng rượu). 3. Cao răng.

tratre, ée [tatre] adj. KỸ Có cấu rượu.

tartreux, euse [tartrɔ̃, ɔz] adj. 1. Thuộc về cấu rượu, cấu vôi, đóng cấu. 2. Đóng cấu, có cấu.

tartrique [tartrik] adj. HOÁ Acide tartrique: Axit tatríc.

tartufe hay **tartuffe** [tartyf] n. m. Lỗi thời Người giả ngoan đạo. ▷ Mối Người đạo đức giả. -Adj. *Je vous trouve assez tartufe: Tôi thấy anh hơi đạo đức giả đấy.*

tartuferie hay **tartufferie** [tartyfri] n. f. Thói đạo đức giả. *C'est une imposture et une tartuferie: Đó là trò bịp bợm và đạo đức giả.*

tas [ta] n. m. 1. Đống, mớ. *Tas de sable, de fagots: Đống cát, đống củi.* 2. **Bóng.** Thân *Hàng đống. Il a un tas d'anecdotes amusantes à raconter: Nó có hàng đống giai thoại vui để kể.* ▷ *Hàng lô, một lô một lốc. Il a un tas, des tas d'amis: Nó có một lô một lốc bạn.*

–*Tirer dans le tas*: Bắn lung tung, bắn loạn xạ. 3. XUỐNG Hiện trường. *Tailler les pierres sur le tas*: Đẽo đá tại hiện trường. > *Par ext.*, *Thượng Sur le tas*: Tại nơi làm việc. *Grève sur le tas*: Bãi công tại nơi làm việc. –*Thân Faire son apprentissage sur le tas*: Vừa học vừa làm. 4. KTRÚC *Tas de charge*: Đá bê, đá chân cột. 5. KÝ Cái đe. *Tas de bijoutier*: Đe của thợ kim hoàn.

tasmanien, ienne [tasmanjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc đảo Tasmania (Ôxtrâyliá).

tassage [tɔsaz] n. m. 1. Sự ấn, ép, lèn, tống, dồn. 2. THỂ Sự chèn (một đối thủ).

tasse [tas] n. f. 1. Tách, chén. *Tasse de porcelaine*: Chén sứ. 2. Đồ đựng trong tách, chén. *Prendre une tasse de café*: Uống một tách cà phê. > Bông, Thân *Boire la tasse, une tasse*: Bị uống nước (khi bơi, khi ngã xuống nước).

tasseau [taso] n. m. Thanh đỡ.

tassement [tasmã] n. m. Sự ấn, ép, lèn, tống, dồn, lún; sự chất đồng. *Tassement des vertèbres, d'un terrain*: Sự dồn cột sống, sự lún đất.

tasser [tase] I. v. tr. [1] 1. Ấn, ép, lèn, tống, dồn. *Tasser de la paille*: Lèn rơm. > Au pp. Loc. Thân *Bien tassé*: Đầy tràn. *Un cognac bien tassé*: Cốc rượu cô nhắc đầy tràn. –*Đậm, đặc, mạnh*. *Un whisky bien tassé*: Một cốc rượu uytki rất mạnh. 2. THỂ Chèn (một đối thủ). II. v. pron. 1. Bị lún, lún xuống, quy xuống. *Construction qui se tasse*: Công trình xây dựng bị lún. *Vieillard qui se tasse*: Ông già quy xuống. 2. Dồn lại, ép lại. *On se tassera un peu pour vous faire de la place*: Chúng tôi sẽ ngồi dồn lại một chút để lấy chỗ cho anh. 3. Thân *Ça se tassera*: Sẽ ổn thỏa thôi, sẽ thu xếp đầu vào đấy.

tassette [toset] n. f. KHCỎ Mảnh giáp che đùi.

tassili [tasili] n. m. ĐỊA Cao nguyên cát kết (ở Xahara).

taste-vin [tastəvɛ̃] hay **tâte-vin** [tãtvɛ̃] n. m. inv. Tách ném rượu, ống ném rượu.

tata [tata] n. f. 1. Thân (Tiếng trẻ con) cô, dì, thím, mẹ, bác gái. 2. Dgian Đồng cô, kẻ đồng tính luyến ái nam.

tatami [tatami] n. m. 1. Chiếu bện bằng rơm, thảm rơm (Nhật Bản). 2. THỂ Thảm rơm dày để đấu võ, chiếu võ (khổ 2mx1m). > Tatami (đơn vị diện tích tương đương với tấm thảm kích thước 2mx1m). *Une salle de judo de seize tatamis*: Một phòng tập võ judô rộng mười sáu tatami.

tatane [tatan] n. f. Dgian Giày.

tatar, e [tatar] adj. và n. Thuộc người Tata. > N. m. Tiếng Tata.

tâter [tote] I. v. tr. [1] 1. Sờ, rờ, mó, nắn. *Tâter un fruit*: Sờ vào quả. *Tâter le pouls de qqn*: Bắt mạch ai. > Loc. Bông *Tâter le terrain*: Bí mật thăm dò tình thế (trước khi quyết định việc gì). 2. Bông *Thăm dò khả năng và ý định của ai*. *Tâter l'ennemi*: Thăm dò (khả năng và ý định của) kẻ thù. II. v. tr. ind. *Tâter de qqch*: Thử. *Il a tâté d'un peu de tous les métiers*: Nó đã thử hầu hết mọi nghề. III. v. pron. Bông *Cân nhắc, lường lự*.

tâteur [totœr] n. m. KÝ Bộ kiểm tra tự động (ở một số máy nông nghiệp).

tâte-vin V. taste-vin.

tatillon, onne [totijõ, ɔn] adj. Quá tỉ mỉ. *Il est maniaque et tatillon*: Nó gàn và quá tỉ mỉ.

tâtonnement [totɔnmã] n. m. Sự lẩn mò, sờ soạng, mò mẫm, dò dẫm.

tâtonner [totɔne] v. tr. 1. [1] Sờ soạng, lẩn mò. *Elle tâtonnait pour retrouver ses cigarettes sur la table de nuit*: Cô ấy sờ soạng tìm thuốc lá trên chiếc bàn đêm. 2. Bông *Mò mẫm, dò dẫm*. *Les médecins ne savent pas ce qu'il a, ils tâtonnent*: Các bác sĩ không biết ông ấy bị bệnh gì, vì vậy họ phải mò mẫm.

tâtons (à) [totõ] loc. adv. Sờ soạng, mò mẫm. *Marcher à tâtons*: Sờ soạng để đi. > Bông *Chercher la vérité à tâtons*: Mò mẫm tìm chân lý.

tatou [tatu] n. m. Con ta tu, con tê tê.

tatouage [tatwaʒ] n. m. Sự vẽ mình, xăm mình. *Tatouage rituel*: Sự vẽ mình theo tập tục. *Tatouage par piqure*: Sự xăm mình bằng kim.

tatouer [tatwe] v. tr. [1] Xăm mình. *Il s'était fait tatouer une ancre de marine sur le biceps*: Anh ấy cho xăm lên cánh tay chiếc mỏ neo. –*Par ext.* *Tatouer des initiales*: Xăm những chữ cái đầu.

tatoueur [tatwœr] n. m. Người làm nghề xăm mình.

tau [to] n. m. 1. Tô (chữ cái Hy Lạp). 2. HUYHOC Hình chữ T, thánh giá của Thánh Ảng toan. 3. VLIYHTNHÂN Hạt T.

taud [to] n. m. HẢI Vải che (che thuyền khi mưa). *Taud d'un canot de sauvetage*: Vải che của chiếc canô cứu hộ.

taudis [todi] n. m. Nhà ổ chuột. > *Par ext.* *C'est un vrai taudis*: Đây đúng là một căn nhà ổ chuột.

taulard, arde [tolar, ard] Dgian Người bị tù, người bị giam.

taule hay **tôle** [tol] n. f. 1. Lóng Nhà tù, nhà giam. *Sortir de taule*: Ra tù. 2. Thân Phòng, phòng khách sạn. *Sa taule est au sixième*:

Phòng nó ở tầng sáu. -Par ext. Nhà, nơi ở. On ne retrouve jamais rien, dans cette taule: Người ta chẳng bao giờ tìm thấy gì trong nhà này. 3. Dgian Hăng, xí nghiệp, nhà. Sa taule a fait faillite: Hăng của nó đã bị phá sản.

taulier, ière hay **tôlier, ière** [tolje, jɛr] n. Dgian 1. Chủ khách sạn, chủ tiệm ăn. 2. Dgian Chủ hăng. *Tu n'es payé que ça? Il est drôlement rat, ton taulier!:* Cậu chỉ được trả lương có ngần này thôi ư? Chủ hăng của cậu đúng là một tay hà tiện cỡ bự!

taupe [top] n. f. I. 1. Chuột chũi. *La taupe, dont l'œil est atrophié, est presque aveugle: Con chuột chũi mắt bị teo đi gần như là mù.* > Par compar. *Myope comme une taupe: Cận thị nặng như chuột chũi.* -Đồng, Chũn Vieille *taupe: Mụ già khó chịu, mụ già thiên cận.* 2. Da lông chuột chũi. *Toque de taupe: Mũ không vành làm bằng da lông chuột chũi.* 3. Cá nhám hồi. 4. CGCHINH Dụng cụ để đào đường hầm. II. 1. Lông (Trường) Lốp toán đặc biệt (để chuẩn bị thi vào các trường quan trọng). 2. Thân Gián điệp (chui vào cơ quan nước mình để lấy tài liệu cho nước ngoài).

taupé [topɛ] n. và adj. 1. n. m. Dạ phốt có lông (giống lông chuột chũi). > Mũ phốt lông. 2. adj. *Du feutre taupé: Bềng phốt lông chuột.*

taupe-grillon [topgrijɔ̃] n. m. Con dế dũi. Đồng courtilière. *Des taupes-grillons.*

taupier [topje] n. m. Người diệt chuột chũi.

taupière [topjɛr] n. f. Bẫy chuột chũi.

taupin [topɛ̃] n. m. 1. Con bọ cũi (sâu bọ cánh cứng). *La larve du taupin: Ấu trùng của con bọ cũi.* 2. Cũ Lính đặt mìn phá thành. 3. Học sinh lớp toán đặc biệt, học sinh chuẩn bị thi vào trường bách khoa.

taupinière [topinjɛr] n. f. Đất bùn ở hang chuột chũi; hang chuột chũi.

taure [tɔ(ɔ)r] n. f. Cũ hay Phngữ Bò cái tơ.

taureau [tɔ(ɔ)ri] n. m. 1. Bò mộng, bò đực. *Taureau reproducteur: Bò đực để sinh sản. Taureau de combat: Bò đực để đấu.* -Par compar. *Cou de taureau: Cổ ngắn và to.* > Loc. Bông *Prendre le taureau par les cornes: Đương đầu với cái khó, nắm ngay lấy cái khó mà giải quyết.* 2. THIÊN Chòm sao Ngưu. > CHTINH Cung hoàng đạo chòm sao Ngưu (21 tháng tư - 20 tháng năm).

taurides [tɔ(ɔ)rid] n. f. pl. THIÊN Sao băng chòm Ngưu.

taurillon [tɔ(ɔ)rijɔ̃] n. m. Bò mộng non, bò đực tơ.

taurin, ine [tɔ(ɔ)rɛ̃, in] adj. (Thuộc) bò mộng, (thuộc) bò đấu. *Culte taurin: Tục thờ bò.*

taurobole [tɔ(ɔ)rɔbɔl] n. m. CỔĐẠI Lễ tế máu bò; bàn thờ tế máu bò.

tauromachie [tɔ(ɔ)rɔmaʃi] n. f. 1. Cũ Cuộc đấu bò. 2. Thuật đấu bò. *Les règles de la tauromachie: Các quy định của thuật đấu bò. Amateur de tauromachie: Người hâm mộ đấu bò.*

tauromachique [tɔrɔmaʃik] adj. Thuộc về đấu bò.

tauto- Yếu tố có nghĩa là "cùng thế", "cùng vậy".

tautochrone [totokron] adj. Lý Đẳng thời, có thời gian như nhau. *Vibrations tautochrones: Dao động đẳng thời. Đồng isochrone.*

tautologie [totolɔʒi] n. f. LÓGIC 1. Hằng đẳng - Quan hệ đẳng lập. 2. Phép trùng phức.

tautologique [totolɔʒik] adj. LÓGIC Thuộc hằng đẳng, đẳng lập, trùng phức.

tautomère [totomɛr] adj. và n. m. 1. GPHÁU *Organe tautomère: Bộ phận nằm hoàn toàn ở một bên của cơ thể.* 2. HOÁ Hỗ biến, chất hỗ biến.

tautomérie [totomeri] n. f. HOÁ Hiện tượng hỗ biến.

taux [to] n. m. 1. Giá chính thức, định giá. *Taux des actions cotées en Bourse: Giá cổ phần ghi ở thị giá chứng khoán. Taux des salaires: Định giá lương.* 2. Tỷ suất. *Taux de l'impôt: Tỷ suất thuế. Taux d'intérêt: Tỷ suất lợi tức, suất lãi. Taux de change d'une monnaie: Tỷ suất hối đoái.* 3. Tỷ lệ. *Taux d'albumine dans le sang: Tỷ lệ anbumin trong máu. -Taux d'invalidité: Tỷ lệ phần trăm tàn phế, tỉ lệ mất sức. > THKẾ Taux de natalité, de mortalité: Tỷ lệ sinh, tỉ lệ chết.*

tavelé, ée [tavle] adj. Lấm chấm, lốm đốm. *Mains tavelées de taches brunes: Tay lấm chấm vết râm.*

taveler [tavle] 1. v. tr. [22] Làm lấm chấm, làm lốm đốm. 2. v. pron. Lấm chấm, lốm đốm.

tavelure [tavlyr] n. f. 1. Trạng thái bị lấm chấm, lốm đốm. 2. THỰC Bệnh lốm đốm trên quả và lá (cây ăn quả).

taverne [tavern] n. f. 1. Cũ Tũ quán, tửu điểm. Đồng auberge. 2. Tiệm cà phê hoặc nhà hàng trang trí theo kiểu các tửu quán ngày xưa.

tavernier, ière [tavernje, jɛr] n. Cũ Chủ tiệm, chủ quán. > Mối, Đũa *Holà, tavernier!:* Ê, chào ông chủ quán.

taxable [taksabl] adj. Đánh thuế được, có thể đánh thuế.

taxacées [taksase] n. f. pl. THỰC Họ thông đỏ.

taxateur [taksatɔ̃r] n. m. Người qui định lệ phí; người đánh thuế.



▷ Adj. *Juge taxateur*: Người qui định án phí.

taxatif, ive [taksatif, iv] adj. **WẬT** Đánh thuế được.

taxation [taksasjō] n. f. 1. Sự qui định giá, sự áp đặt giá. 2. Sự đánh thuế.

taxaudier V. **taxodium**.

taxe [taks] n. f. 1. Giá qui định. 2. Sự qui định án phí, lệ phí. 3. Thuế, khoản đóng góp. *Taxes municipales*: Thuế do tòa thị chính qui định. *Taxe sur les alcools*: Thuế rượu. *Taxe à la valeur ajoutée* (T.V.A.): Thuế trị giá gia tăng. 4. Phí, cước phí, tiền dịch vụ. *Taxe de séjour*: Phí lưu trú. *Taxe d'enlèvement des ordures ménagères*: Tiền dịch vụ đổ rác.

taxer [takse] v. tr. **I.** [1] 1. **LUẬT, HÌNH** Qui định giá. *Taxer les dépens d'un procès*: Qui định án phí một vụ kiện. 2. Đánh thuế. *Taxer les signes extérieurs de richesse*: Đánh thuế theo những dấu hiệu bề ngoài của sự giàu có. *Taxer les boissons alcoolisées*: Đánh thuế các loại rượu. **II.** **Bóng** 1. *Taxer qqn de*: Lên án, buộc tội, tố cáo ai. *Au risque qu'on me taxe d'outrecuidance*: Biết đâu người ta lại chẳng buộc tội tôi là đồ láo xược. 2. Cho là, coi như là, gọi là. *Sa bonté, que certains taxent de faiblesse*: Lòng nhân từ của nó, mà một số người cho là sự yếu mềm.

taxi-, taxo-, -taxie Yếu tố có nghĩa là "sự sắp xếp, thu xếp".

taxi [taksi] n. m. Xe tắc xi. ▷ Thân Người lái xe tắc xi. *Elle est taxi*: Cô ấy là người lái xe tắc xi.

taxiarque [taksjark] n. m. **CÔNG** Đoàn trưởng bộ binh.

taxidermie [taksidɛrmi] n. f. Thuật nhồi da động vật.

taxidermiste [taksidɛrmist] n. Người nhồi da động vật.

taxie [taksi] n. f. **SINH** Tính theo, tính hướng. **Đồng** tropisme.

taxi-girl [taksigœrl] n. f. (Anglicisme) Gái nhảy, nữ tiếp viên. *Des taxi-girls*. **Đồng** entraineuse.

taximètre [taksimɛtɾ] n. m. 1. Đồng hồ tắc xi, hành trình kế (ở xe tắc xi). 2. **HÀM** Vòng chia độ ở bộ ngắm (máy đo đạc).

taxinomie [taksinomi] hay **taxonomie** [taksonomi] n. f. **Học** 1. Khoa phân loại các sinh vật. ▷ Sự phân loại các sinh vật. 2. *Par ext.* Khoa phân loại (nói chung). ▷ Sự phân loại các nguyên tố.

taxinomique [taksinomik] hay **taxonomique** [taksonomik] adj. **Học** (Thuộc) phân loại.

taxiphone [taksifon] n. m. Điện thoại tự động công cộng.

taxiway [taksiwe] n. m. (Anglicisme) **HKÔNG** Đường băng (ở sân bay).

taxo- V. taxi-.

taxodium [taksodjom], **taxaudier** hay **taxodier** [taksodje] n. m. **THỰC** Cây bụi mọc.

taxon [taksō] hay **taxum** [taksom] n. m. **Học** Cấp phân loại, đơn vị phân loại. Plur. *Des taxons, des taxums ou des taxa*.

taxonomie, taxonomique V. **taxinomie** và **taxinomique**.

tayout! V. **taïaut!**

taylorisation [telɔrizasjō] n. f. **KẾ** Sự áp dụng phương pháp Taylo.

tayloriser [telɔrize] v. tr. [1] **KẾ** Áp dụng phương pháp Taylo vào. *Tayloriser la production*: Áp dụng phương pháp Taylo vào sản xuất.

taylorisme [telɔrism] n. m. **KẾ** Phương pháp Taylo (phương pháp tổ chức lao động một cách khoa học).

Tb **HOÁ** Ký hiệu hóa học của tecbi.

Tc **HOÁ** Ký hiệu hóa học của tecnexi.

tchadien, ienne [tjadʒɛ, jɛn] adj. và n. [Thuộc, người] nước Tchad (Trung Phi).

tchador [tjadɔʀ] n. m. Khăn voan đội đầu và che một phần mặt của phụ nữ các nước Hồi giáo.

tch'an [tʃan] n. m. **TÔN** Đạo Thiền. *Le tch'an pénètre à la fin du X^e s. au Japon, où il se répandit sous le nom de zen*: Cuối thế kỷ XII đạo Thiền vào Nhật Bản, ở đó nó được phổ biến với tên gọi là Zen.

tchécoslovaque [tʃekɔslɔvak] adj. Thuộc Séc và Xlôvaki.

tchèque [tʃɛk] adj. và n. **I.** adj. Thuộc Séc. ▷ Subst. người Séc. *Un(e) Tchèque*. **II.** n. m. *Le tchèque*: Tiếng Séc.

tchernoziom V. **chernozem**.

tchin-tchin! [tʃintʃɪn] interj. Chúc mừng! (thán từ người ta thường nói khi chạm cốc).

te [tə] pron. pers. **Mày, anh, chị**; với **mày, anh, chị**; cho **mày, anh, chị**. *Je te quitte*: Xin từ biệt anh. 2. *Tu te fatigues*: **Mày mệt rồi**. 3. *Tu te donnes beaucoup de peine*: **Tự mày chuốc lấy bao nỗi vất vả**. 4. *Tu te ronges les ongles*: **Mày gặm móng tay (của mày)**. *Tu te pervertis le goût*: **Mày làm hỏng gu của mày rồi**. 5. *Tu te repens*: **Mày sẽ hối hận đấy**. 6. *Enfin, te voilà!*: **Cuối cùng thì mày đây rồi!**

Te **HOÁ** Ký hiệu hóa học của telu.

1. **té** [te] n. m. *En té*: **Hình chữ T**. *Fer profilé en té*: **Sắt chữ T**. ▷ *Té de dessinateur*: **Thước chữ T của họa viên**.

2. **té!** [te] interj. **Đphg** **Ừa!**, **này!**

tea-room [tírum] n. m. (Anglicisme) Phòng trà.

technétium [teknesjom] n. m. HOÁ Tecnexi.

technicien, ienne [teknijsẽ, jen] n. 1. Nhà kỹ thuật, nhà chuyên môn. *Technicien du froid*: Nhà chuyên môn về kỹ thuật lạnh. 2. Chuyên viên kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật. *Faire appel à des techniciens étrangers*: Kêu gọi các chuyên viên kỹ thuật nước ngoài. 3. Kỹ thuật viên.

technicité [tekni-site] n. f. Tính kỹ thuật, tính chuyên môn.

technico-commercial, ale, aux [tekniko-kòmɛrsjal, o] adj. Thuộc lãnh vực kỹ thuật và thương mại. *Service technico-commercial d'une entreprise*: Dịch vụ kỹ thuật và thương mại của xí nghiệp. *Agent technico-commercial*: Người hoạt động kỹ thuật-thương mại. -Subst. *Un(e) technico-commercial(e)*.

-technie, -technique Yếu tố có nghĩa là "thuật", "nghề".

technique [teknik] n. và adj. I. n. f. 1. Kỹ thuật. *La technique de la pierre taillée, de la pierre polie*: Kỹ thuật đục đá, kỹ thuật mài đá. *Techniques primitives*: Các kỹ thuật thời nguyên thủy. *On emploie encore cette technique artisanale dans certains petits ateliers*: Người ta vẫn còn dùng cái kỹ thuật thủ công đó ở một số xưởng nhỏ. > *Par ext.* *La technique stylistique qui consiste à mêler le discours direct et le discours indirect*: Kỹ thuật tu từ biết kết hợp giữa lời nói trực tiếp với lời nói gián tiếp. 2. Kỹ thuật. *La technique de la peinture sur soie, de la composition sérielle, de la pêche au lancer*: Kỹ thuật tranh lụa, kỹ thuật sáng tác nhạc mười hai âm, kỹ thuật câu quăng. > *Ce violoniste a une bonne technique, mais, il manque de sensibilité*: Người chơi vĩ cầm này có kỹ thuật tốt nhưng anh ta lại thiếu sự nhạy cảm. *Boxeur qui perfectionne sa technique*: Võ sĩ đấm bốc đang hoàn thiện kỹ thuật chơi của mình. 3. Kỹ thuật. *La science et la technique*: Khoa học và kỹ thuật. > *Le prodigieux développement des techniques, amorcé au XIXe s. et poursuivi au XXe*: Sự phát triển kỳ diệu của các ngành kỹ thuật, được khởi đầu từ thế kỷ XIX và được tiếp tục ở thế kỷ XX. *La technique aéronautique*: Kỹ thuật hàng không. *La technique du forage pétrolier*: Kỹ thuật khoan dầu. II. adj. 1. Thuộc về kỹ thuật. *Incident technique*: Sự cố kỹ thuật. *Problèmes techniques et problèmes humains*: Vấn đề kỹ thuật và vấn đề con người. > *Par ext.* *La perfection technique de l'écriture romanesque dans "la Chartreuse de Parme"*: Sự hoàn hảo của kỹ thuật viết tiểu thuyết trong cuốn

"*La Chartreuse de Parme*". 2. Thuộc chuyên môn. *Termes techniques de musique, de philosophie*: Thuật ngữ chuyên môn về âm nhạc, về triết học. 3. Có liên quan đến kỹ thuật. *Avancement technique d'un pays*: Sự tiến bộ về mặt kỹ thuật của một nước. *Revues techniques*: Tạp chí về kỹ thuật. *L'enseignement technique* (hay n. m., *le technique*): Giáo dục kỹ thuật hướng học sinh vào các môn kỹ thuật.

techniquement [teknikmã] adv. Về phương diện kỹ thuật.

techno- Yếu tố có nghĩa là "thuật", "nghề".

technocrate [teknokrat] n. Nhà kỹ trị, nhà kỹ thuật cầm quyền.

technocratie [teknokrasi] n. f. Học Chủ trương kỹ thuật cầm quyền, chế độ kỹ trị. > *Khinh Chính quyền kỹ trị*.

technocratique [teknokratik] adj. Học Thuộc chủ trương kỹ thuật cầm quyền, thuộc chế độ kỹ trị. *Conception technocratique d'une gestion*: Quan niệm quản lý theo chế độ kỹ trị.

technologie [teknoloji] n. f. Công nghệ học; thuật ngữ chuyên môn. *Technologie générale*: Công nghệ học tổng quát. *Technologie de spécialité*: Công nghệ học chuyên ngành. -Abusiv. Kỹ thuật phức tạp, kỹ thuật luyện.

technologique [teknolojik] adj. Của công nghệ, thuộc công nghệ.

tech hay **tek** [tek] n. m. THỰC Téch (cây, gỗ).

teckel [tekel] n. m. Chó tecken (giống chó lùn của Đức).

tectonique [tektɔnik] n. f. và adj. ĐẠCH Kiến tạo học. > *Par ext.* Sự vận động của vỏ trái đất. *Tectonique des plaques*: Sự vận động của các bản vỏ trái đất. -Adj. *Mouvements tectoniques*: Vận động kiến tạo.

tectrice [tektɾis] n. f. ĐÔNG Lông mình (của chim). > Adj. *Plume tectrice*: Lông mình (của chim).

teddy-bear [tedibɛʀ] n. m. (Américanisme) Lối thời Con gấu bông, gấu vải.

Te Deum [tedeom] n. m. inv. THCHÚA Lễ tụng Chúa -Bài tụng Chúa, bài thánh ca tạ ơn Chúa. *Le Te Deum de Verdi*: Bài thánh ca tạ ơn Chúa của Verdi.

tee [ti] n. m. (Anglicisme) THỂ Mốc phát bóng (chơi gôn).

T.E.E. Viết tắt của *Trans-Europe-Express*: Tàu tốc hành xuyên Châu Âu.

teenager [tinedʒɔɛʀ] n. (Américanisme) Thanh thiếu niên, người tuổi từ 13 đến 19.

tee(-)shirt, hay **t-shirt** [tifɔɛʀt] n. m. (Anglicisme) Áo may ô ngắn tay.

téfillim V. tephillim.



têflon [teflō] n. m. Têflon (chất dẻo chịu nhiệt và hóa chất).

tégénaire [teʒenɛʀ] n. f. ĐỘNG Nhện nhà.

tégument [teʒymɑ̃] n. m. GPHÁU Mô che phủ cơ thể động vật (bì, da, lông, vẩy). *Le derme et l'épiderme, téguments des mammifères*: Da và biểu bì là những lớp mô che phủ cơ thể động vật có vú. ▷ THỰC VỎ.

tégumentaire [teʒymɑ̃tɛʀ] adj. Học Thuộc bì, da, lông vẩy; vỏ.

teigne [tɛn] n. f. 1. Sâu, nhậy. *Teigne des grappes, du colza, de la farine*: Sâu nho, sâu cải, một bột. *Teigne domestique*, hay *mite*. Con mạt bột, con nhậy. 2. Nấm tóc. ▷ Bông Người ác tâm, độc địa. *Quelle teigne!*: Người mới độc địa làm sao!

teigneux, euse [tɛnø, øz] adj. 1. Bị nấm tóc. ▷ Subst. *Un teigneux, une teigneuse*: Người bị nấm tóc. 2. Hay gây sự, xấu tính, độc ác, ác. ▷ Subst. *C'est un querelleur et un teigneux*: Đó là người hay cãi khịa và độc ác.

teillage [tɛjaʒ] hay **tillage** [tiʒaʒ] n. m. Kỹ Sự tước sợi (lanh, gai dầu).

teille [tɛj] hay **tille** [tij] n. f. Kỹ 1. Libe của cây bồ đề. 2. Vỏ cây (lanh, gai dầu).

teiller [tɛje] hay **tiller** [tijɛ] v. tr. [1] Kỹ *Teiller le chanvre, le lin*: Tước sợi ở vỏ cây lanh, cây gai dầu.

teindre [tɛ̃dʀ] v. tr. [73] 1. Nhuộm. *Teindre la laine*: Nhuộm len. *Rénover un vieux manteau en le teignant*: Nhuộm chiếc áo khoác cũ cho thành mới. -*Se teindre les cheveux*: Nhuộm tóc. Au pp. *Cheveux teints*: Tóc nhuộm. 2. V染 Nhuộm màu. *Le sang teignait l'eau en rouge*: Máu nhuộm đỏ nước. ▷ v. pron. *Le paysage s'est teint de rose et de mauve*: Phong cảnh nhuộm màu hồng và tím phớt.

teint [tɛ̃] n. m. 1. (Trong các thành ngữ *bon teint, granc teint*). Màu nhuộm, thuốc nhuộm. *Étoffe grand teint*: Vải nhuộm bền màu. ▷ Đưa *Bon teint*: [Người] vũng vàng, kiên định. *Un conservateur, un progressiste bon teint*: Một người bảo thủ kiên định, một người vũng vàng theo khuynh hướng tiến bộ. 2. Nước da (mặt). *Avoir le teint pâle, bilieux, hâlé, rose, rubicond*: Có nước da mai mả, vàng bủng, rám nắng, hồng hào, đỏ au.

teinte [tɛ̃t] n. f. 1. Màu pha. *Teinte jaune verdâtre*: Màu vàng pha lục nhạt. 2. Màu sắc (độ đậm, nhạt). *Teinte faible, forte*: Màu nhạt, màu đậm. 3. Bông Thoáng vẻ, thoáng nét, chút ít màu vẻ. *Une teinte de mélancolie*: Thoáng nét buồn buồn.

teinter [tɛ̃tɛ] v. tr. [1] Pha, bôi, tô, đánh màu. *Teinter son eau d'un peu de vin*: Pha chút rượu vào nước. -Au pp. *Une fleur*

blanche teintée de rose: Bông hoa trắng pha màu hồng. ▷ v. pron. *La forêt se teintait de bruns et d'ors*: Rừng nhuộm màu nâu và vàng. -*Bong Son refus se teinta de tristesse*: Sự khước từ của nó pha chút ít màu vẻ buồn bã.

teinture [tɛ̃tyʀ] n. f. 1. Sự nhuộm. *Procédés de teinture*: Các phương pháp nhuộm. 2. Thuốc nhuộm. *La laine s'imprègne de teinture dans de grandes cuves*: Len được nhúng vào thuốc nhuộm trong những chiếc thùng lớn. ▷ Bông Kiến thức nông cạn, hiểu biết sơ sài. *Il a une vague teinture de philosophie*: Nó hiểu biết rất sơ sài, lo mơ về triết học. 3. DƯỢC Rượu thuốc, cồn thuốc. *Teinture d'iode, d'anis, d'eucalyptus*: Cồn iốt, rượu hồi, cồn bạch đàn.

teinturerie [tɛ̃tyʀʀi] n. f. 1. Nghề nhuộm. 2. Hàng thờ nhuộm.

teinturier, ière [tɛ̃tyʀje, jɛʀ] n. 1. Kỹ Thợ nhuộm. 2. Thợ tẩy hấp quần áo. *Donner une veste de daim à dégraisser chez le teinturier*: Đưa chiếc áo vét da hoẵng đến nhà tẩy hấp quần áo để tẩy vết mỡ.

tek V. teck.

tel, telle [tel] adj. và pron. A. adj. 1. Như vậy, như thế, theo kiểu đó, tương tự, giống như vậy. *Đồng pareil, semblable*. *Une telle conduite vous honore*: Cách đối xử như thế làm vinh dự cho anh. *Je n'ai rien vu de tel*: Tôi chẳng hề thấy cái gì giống như thế. *Tels furent ses propos*: Các đề nghị của nó là như thế. ▷ *Pour tel, comme tel*: Như là, với tư cách là như thế. *Objet ancien, ou vendu comme tel*: Đồ cổ hoặc được bán như là đồ cổ. *C'est peut-être le meilleur livre de l'année*; *moi, je le tiens pour tel*: Có lẽ đó là cuốn sách hay nhất trong năm; đối với tôi, tôi cho là như vậy. *En tant que tel*: Trong chừng mực như thế. ▷ *Tel père, tel fils*: Cha nào con nấy. 2. *Tel quel*: Đúng như cũ, không thay đổi, đúng như vậy. *Tu l'avais laissé sur la table, je l'ai trouvé tel que*: Anh đã để nó trên bàn và tôi đã tìm thấy nó đúng như vậy. 3. *Tel que...*: Như, như là. *Bêtes féroces telles que le tigre, la panthère*: Các con thú dữ như hổ, báo. *Un homme tel que lui*: Một người như ông ấy. B. pron. I. 1. Nào đó. *Admettons qu'il arrive tel jour, avec tel ami pour faire telle chose*: Cứ cho là nó sẽ đến một ngày nào đó, với một bạn nào đó và để làm một việc gì đó. 2. Vả Người nào đó, kẻ nào. *Tel est pris qui croyait prendre*. 3. *Untel hay Un tel*: Ông nọ, anh nọ, ông X., anh X. II. 1. Rất to lớn, rất quan trọng như vậy. *Avec un tel enthousiasme, il est sûr de réussir*: Với lòng say mê to lớn như vậy, chắc chắn nó sẽ thành công. 2. *Tel... que*: Như vậy. *Tel est*

le caractère des hommes qu'ils ne sont jamais satisfaits: *Tinh cách của dân ông là như vậy, cho nên họ chẳng bao giờ được thỏa mãn.* 3. loc. conj. *De telle manière, de telle sorte, de telle façon que:* Đến mức là, đến nỗi; theo cách thức mà. *Il s'y prend de telle manière qu'il a peu de chance d'y parvenir: Nó tiến hành theo cách thức mà nó ít có khả năng thành công.*

tél(o)- V. téléo-.

télamon [telamō] n. m. KTRÚC Tượng cột. Đền atlante.

télé [télé] n. f. Thân Viết tắt của *télévision*. *C'est passé à la télé: Đã chiếu trên vô tuyến. Regarder le feuilleton à la télé: Xem tiểu phẩm ở vô tuyến.* ▷ Viết tắt của *téléviseur*. *Il s'est acheté une nouvelle télé: Nó đã mua chiếc máy thu hình mới.*

télé- Yếu tố có nghĩa là "từ xa".

télébenne [teleben] hay **télécabine** [telekabin] n. f. Đường treo đơn cáp, toa đường treo đơn cáp. *Une télébenne, une télécabine -Prendre le télébenne, le télécabine: Đi xe cáp treo.*

télécinéma [telesinema] n. m. Máy truyền hình điện ảnh; truyền hình điện ảnh.

télécommande [telekomā̃d] n. f. Điều khiển từ xa, thiết bị điều khiển từ xa. *Télécommande mécanique, hydraulique ou pneumatique, électrique, radioélectrique: Điều khiển từ xa bằng cơ học, bằng thủy lực hoặc khí động, bằng điện, bằng vô tuyến điện.*

télécommander [telekomā̃de] v. tr. [1] Điều khiển từ xa. *Télécommander l'autodestruction d'un satellite: Điều khiển từ xa việc tự phá hủy của vệ tinh.* ▷ Au pp. *Engin télécommandé: Tên lửa điều khiển từ xa.* -Bóng *Menées subversives télécommandées de l'étranger: Âm mưu lật đổ từ xa, từ nước ngoài.*

télécommunication [telekomynikasjō] n. f. (nhất là ở) *Les télécommunications: Hệ thống thông tin từ xa, hệ thống viễn thông. Télécommunications spatiales: Hệ thống viễn thông vũ trụ.*

téléconférence [telekōferā̃s] n. f. VIỄN Hội nghị trao đổi từ xa.

télécopie [telekopi] n. f. VIỄN Sự sao truyền (tài liệu).

télécopieur [telekōpjœ̃r] n. m. VIỄN Máy sao truyền (tài liệu).

téledétection [teledeteksjō] n. f. Sự dò tìm từ xa. *Téledétection des ressources terrestres par satellites: Dùng vệ tinh để dò tìm từ xa các tài nguyên của trái đất.*

télédiffuser [teledifyze] v. tr. [1] Phổ biến qua truyền hình.

télédiffusion [teledifyzjō] n. f. Sự phổ biến qua truyền hình.

téledistribution [teledistribysjō] n. f. Kỹ Sự truyền phối (truyền hình).

téléenseignement hay **télé-enseignement** [teleā̃sɛ̃(ə)mā̃] n. m. Giáo dục từ xa (qua đài và vô tuyến).

téléférique V. téléphérique.

téléfilm [telefilm] n. m. Phim truyền hình.

téléga [telega] hay **télegue** [teleg] n. f. Xe ngựa chở hàng (bốn bánh ở Nga xưa).

télégénique [telezénik] adj. Ấn hình, ấn ảnh.

télégramme [telegram] n. m. Điện tín, điện báo; nội dung bức điện tín; tờ điện tín.

télégraphe [telegraf] n. m. Máy điện báo; cục điện báo.

télégraphie [telegrafi] n. f. Kỹ thuật chuyển điện báo, sự chuyển bằng máy điện báo. ▷ *Télégraphie sans fil: cf. T.S.F.: Điện báo radiô.* ▷ CHÍNH Điện báo vô tuyến.

télégraphier [telegrafje] v. tr. [1] Đánh điện, gửi điện. *Télégraphiez-moi les résultats dès que vous les connaîtrez: Khi nào anh biết kết quả thì đánh điện ngay cho tôi nhé.* ▷ Absol. *Gửi bức điện tín. Il m'a télégraphié: Anh ấy đã gửi cho tôi bức điện tín.*

télégraphique [telegrafik] adj. 1. Thuộc máy điện báo. *Poteau télégraphique: Cột điện báo.* 2. Được truyền bằng máy điện báo. *Mandat télégraphique: Điện chuyển tiền.* 3. Style télégraphique: Văn phòng điện báo (ngắn gọn).

télégraphiquement [telegrafikmā̃] adv. Bằng điện tín, bằng điện báo. *Il a été prévenu télégraphiquement: Nó đã báo trước bằng điện tín.*

télégraphiste [telegrafist] n. 1. Điện báo viên. 2. Nhân viên bưu điện phát điện báo đến nhà người nhận.

télegue V. téléga.

téleguidage [telegidaʒ] n. m. Kỹ Sự hướng dẫn từ xa.

téleguider [telegide] v. tr. [1] 1. Hướng dẫn từ xa, điều khiển từ xa. ▷ Au pp. *Voiture téleguidée: Ô tô điều khiển từ xa.* 2. Bóng Do một quyền lực từ xa điều khiển. *Intervention diplomatique téleguidée: Sự can thiệp về ngoại giao do một quyền lực từ xa điều khiển.*

téléimprimeur [teleēprimœ̃r] n. m. Kỹ Máy điện báo in chữ, máy tēlētíp.

téléinformatique [teleēfɔ̃matik] n. f. TIN Kỹ thuật viễn tin.

télékinésie [telekinezī] n. f. Học Sự động từ xa.



télémanipulateur [telemanipylatœʁ] n. m. Kỹ Máy thao tác từ xa (đối với các chất nguy hiểm như phóng xạ...).

télématique [telematik] n. f. và adj. TIN Tin học viễn thông. > adj. *Les services télématiques*: Dịch vụ tin học viễn thông.

télémesure [telem(ə)zyʁ] n. f. Kỹ Sự đo từ xa.

télémetre [telemetr] n. m. Kỹ Kính đo xa, trắc viễn kế.

télémetrie [telemetri] n. f. Kỹ Kỹ thuật kính đo xa.

télencéphale [telɛsɛfal] n. m. GPHÁU Não đỉnh.

téléo-, **tél(o)-** Yếu tố có nghĩa là "mục đích", "hoàn thành".

téléobjectif [teleobjektif] n. m. ẢNH, ĐÁNH Vật kính tâm xa.

téléologie [teleolɔʒi] n. f. TRIẾT Mục đích học -Thuyết mục đích.

téléologique [teleolɔʒik] adj. TRIẾT Thuộc thuyết mục đích. *Preuve téléologique de l'existence de Dieu*: Bằng chứng về sự tồn tại của Chúa theo như thuyết mục đích.

téléostéens [teleosteɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá xương.

télépathe [telepat] n. và adj. Người ngoại cảm, thần giao cách cảm.

télépathie [telepati] n. f. Sự ngoại cảm, thần giao cách cảm.

télépathique [telepatik] adj. Thuộc ngoại cảm, thần giao cách cảm.

téléphérage [teleferaʒ] n. m. Kỹ Sự chở bằng cáp treo. *Téléphérage des grumes dans une exploitation forestière de montagne*: Sự chuyên chở gỗ tươi bằng cáp treo ở một cơ sở khai thác lâm nghiệp miền núi.

téléphérique hay **téléférique** [teleferik] adj. và n. 1. adj. Kỹ Chở bằng cáp treo. *Câble téléphérique*: Cáp treo. 2. n. m. Cabin chuyên chở người bằng cáp treo. *Prendre le téléphérique*: Đi bằng cabin cáp treo.

téléphone [telefɔ̃] n. m. 1. Máy điện thoại. *Abonné au téléphone*: Thuê bao điện thoại. *Appareil de téléphone*: Máy điện thoại. > Thân *Donner un coup de téléphone à qqn*: Gọi điện thoại cho ai. > Bông, Thân *Téléphone arabe*: Sự thì thào truyền tin nhanh chóng. 2. Máy, trạm điện thoại. *Ce téléphone ne permet d'appeler que dans la ville même*: Máy điện thoại này chỉ có thể gọi được trong cùng thành phố.

téléphoner [telefɔ̃n] 1. v. tr. [1] Báo bằng điện thoại. *Téléphone-lui ses résultats*: Hãy gọi điện báo kết quả cho nó. -Pp. *Message téléphoné*: Tin nhắn được chuyển bằng điện thoại. 2. v. tr. indir. Gọi điện thoại, gọi dây nói. *Téléphoner à un ami*: Gọi điện cho bạn.

> Absol. *Il déteste téléphoner*: Nó ghét gọi điện thoại lắm.

téléphonie [telefɔ̃ni] n. f. Kỹ Điện thoại -Kỹ thuật điện thoại. > *Téléphonie sans fil*: Điện thoại vô tuyến.

téléphonique [telefɔ̃nik] adj. Thuộc điện thoại, dây nói. *Appel téléphonique*: Sự gọi dây nói. *Cabine téléphonique*: Buồng điện thoại.

téléphoniste [telefɔ̃nist] n. Nhân viên điện thoại, điện thoại viên.

téléprompteur [teleprɔ̃ptœʁ] n. m. Máy đọc văn bản qua camera. Đồng *télesouffleur*.

téléradiographie [teleradjɔɡʁafi] hay **téléradio** [teleradjo] n. f. Phép chụp tia X từ xa.

télescope [teleskɔpaʒ] n. m. Sự đâm vào nhau, sự đụng nhau.

télescope [teleskɔp] n. m. Kỹ, THIÊN Kính viễn vọng. > Thụng Kính viễn.

télescoper [teleskɔpe] v. tr. [1] Đâm vào nhau, đụng mạnh. *Le semi-remorque a télescopé la camionnette*: Chiếc xe kếp romoóc đã đâm vào chiếc xe tải con. > v. pron. *Les deux trains se sont télescopés*: Hai đoàn tàu lửa đâm nhau. -Bông *Idées qui se télescopent*: Các ý kiến lồng nhau.

télescopique [teleskɔpik] adj. 1. Bằng kính viễn vọng. *Mesures télescopiques*: Sự đo đạc bằng kính viễn vọng. > *Planète télescopique*: Hành tinh nhìn thấy được bằng kính viễn vọng. 2. [Theo kiểu] ống lồng. *Pied télescopique d'une caméra*: Chân ống lồng của máy quay phim.

téléscripteur [teleskriptœʁ] n. m. Máy điện báo in chữ, máy télétip.

télesiège [telesjeʒ] n. m. Ghế cáp treo.

téléski [teleski] n. m. Thiết bị kéo (người trượt tuyết) lên dốc.

télespectateur, trice [telespektatœʁ, tris] n. Người xem vô tuyến, người xem truyền hình.

télesurveillance [telesyrvejãs] n. f. Kỹ Sự giám sát từ xa (bằng thiết bị điện tử như video).

télétext [teleteks] n. m. TIN Sự truyền văn bản đã xử lý vào mạng chung để lưu trữ. *Le service international télétext est appelé à succéder au télex*: Dịch vụ quốc tế truyền văn bản đã xử lý vào mạng chung để lưu trữ sẽ thay thế dần điện báo máy chữ.

télétexte [teletekst] n. m. TIN Đồng vidéographie diffusée.

téléthèque [teletek] n. f. Học Địa từ (để ghi).

télétoxique [teleteksik] adj. SINH Phát ra độc tố (của sinh vật ra môi trường).

télétraitement [teletretmã] n. m. TIN Sự xử lý nguồn xa.

télétransmission [teletrãsmisjõ] n. f. KỸ Sự truyền các tín hiệu xa.

télétype [teletip] n. m. Máy điện báo in chữ, máy têlétíp.

téléviser [televize] v. tr. [1] Truyền hình.

téléviseur [televizœr] n. m. Máy thu hình.

télévision [televizjõ] n. f. 1. Sự truyền hình. 2. *Par ext.* Đài truyền hình. *Travailler à la télévision: Làm việc ở đài truyền hình.* 3. *Thân* Máy thu hình. *Ils ont acheté une nouvelle télévision: Ông ấy đã mua chiếc máy thu hình mới.*

télévisuel, elle [televizœl] adj. Học Bằng truyền hình.

télex [teleks] n. m. Điện báo máy chữ, têlex.

télexer [telekse] v. tr. [1] Đánh têlex, gửi têlex.

télexiste [teleksist] n. KỸ Người đánh têlex.

tell [tel] n. m. KHỔ Gò phế tích.

tellement [telmã] adv. 1. Nhiều, biết mấy, đến thế. *Il est tellement jeune!:* Cậu ta trẻ đến thế! *▷ Ce serait tellement mieux!:* Như thế sẽ tốt hơn biết mấy! *Il est tellement plus riche que moi!:* Nó giàu có hơn tôi biết bao! *▷ Thân Pas tellement:* Không nhiều lắm. *Je n'ai pas tellement apprécié son attitude:* Tôi không thích thái độ của nó lắm. *▷ On ne pouvait respirer tellement il y avait de monde:* Người ta không thể thở được vì có đông người quá. *Đồng tant.* 2. *Thân Tellement de:* Biết bao nhiêu, cơ man nào. *J'ai tellement de travail en retard!:* Tôi có biết bao nhiêu việc đang chậm trễ! 3. *Loc. conj. Tellement... que:* Đến mức, đến nỗi. *Il a tellement vu de choses que plus rien ne l'étonne:* Ông ấy đã thấy nhiều việc đến nỗi giờ đây chẳng còn gì làm ông ấy ngạc nhiên nổi nữa.

tellure [te(ɛ)l(l)yɾ] n. m. HOÁ Telu.

1. **tellurique** [te(ɛ)l(l)yɾik] hay **tellurien, ienne** [te(ɛ)l(l)yɾjɛ, jen] adj. Học [Thuộc] đất, từ đất. *Mouvements telluriques:* Sự vận động của đất. *Chaleur tellurique:* Nhiệt của đất.

2. **tellurique** [te(ɛ)l(l)yɾik] adj. HOÁ Teluric.

télo- V. téléo-.

télolécithe [telblesit] hay **télolécithique** [telblesitik] adj. SINH *Œuf télolécithe* hay *télolécithique:* Trứng có nhiều noãn hoàng (cá, chim, bò sát).

télophase [telofaz] n. f. SINH Kỳ cuối (phân bào).

télougou hay **telugu** [telugu] adj. và n. Thuộc người Andhra Pradesh (Nam Ấn Độ). *▷ N. m.* Tiếng Dravida của người Andhra Pradesh.

telson [telsõ] n. m. ĐỘNG Đốt cuối bụng.

telugu V. télougou.

temenos [temenos] n. m. CÔNG Khuôn viên ngôi đền.

téméraire [temerɛr] adj. và n. Táo bạo, liều lĩnh, cả gan, bừa. *Alpiniste téméraire:* Người leo núi táo bạo. *Action téméraire:* Hành động liều lĩnh. *▷ Jugement téméraire:* Sự phán xét bừa.

témérement [temerɛrmã] adv. Táo bạo, liều lĩnh, cả gan, bừa.

témérité [temerite] n. f. Sự táo bạo, tính liều lĩnh, sự cả gan.

témoignage [temwanaʒ] n. m. 1. Sự làm chứng. *Témoignage historique:* Sự làm chứng có tính chất lịch sử. *▷ Porter témoignage:* Làm chứng, dẫn chứng. *▷ Spécial.* Lời chứng, lời cung khai. *Faux témoignage:* Lời chứng giả, lời khai man. 2. *Bằng Bằng chứng, sự biểu lộ.* *Témoignage d'estime:* Sự biểu lộ lòng kính trọng.

témoigner [temwane] v. [1] I. v. intr. 1. Làm chứng. *Témoigner en faveur de qqn ou contre qqn:* Làm chứng có lợi cho ai hoặc chống lại ai. II. v. tr. indir. *Témoigner de:* Chứng tỏ, đánh dấu, biểu lộ. *Ce choix témoigne de son discernement:* Sự lựa chọn này chứng tỏ nó biết suy xét. III. v. tr. 1. Đánh dấu, biểu lộ. *Témoigner sa joie:* Biểu lộ niềm vui. 2. *Témoigner que* hay *témoigner (+ inf.):* Chứng thực, chứng nhận. *Elle a témoigné qu'elle l'a entendu, l'avoir entendu:* Bà ấy chứng nhận là đã nghe thấy điều đó.

témoin [temwɛ] n. m. 1. Người làm chứng, người chứng kiến. *Être témoin d'un événement:* Là nhân chứng của một sự kiện. *Cela s'est passé sans témoins:* Điều đó đã xảy ra mà không có người chứng kiến. *Témoin oculaire:* Người mục kích; người chứng kiến. *▷ Loc. Prendre qqn à témoin:* Viện người làm chứng, nhờ ai làm chứng. 2. *Nhân chứng (ở tòa án).* *Entendre, produire des témoins:* Nghe các nhân chứng, đưa các nhân chứng ra. *Témoins à charge, à décharge:* Nhân chứng buộc tội, nhân chứng bào chữa (gỡ tội). *Faux témoin:* Nhân chứng giả. 3. Người làm chứng (cho một số hành vi). *Servir de témoin à un mariage:* Là người làm chứng cho một đám cưới. *Dans un duel, les combattants étaient assistés de témoins:* Trong cuộc đấu tay đôi, hai bên đều có người làm chứng. 4. Người quan sát và thuật lại. *Un chroniqueur témoin de son temps:* Nhà chép biên niên sử là người quan sát và thuật lại thời đại mình sống. 5. Người mang lại bằng chứng về sự tồn tại của ai, cái gì. *Les martyrs, témoins du Christ, de la foi:* Những người tử vì đạo là những người mang lại bằng chứng về sự tồn tại của Chúa, của đức tin. 6. Bằng chứng, chứng

cứ. *Ces vestiges, témoins d'une civilisation disparue*: Các phế tích đó là bằng chứng của một nền văn minh đã mất. > *C'est un grand général, témoin ses victoires*: Đó là một vị tướng vĩ đại mà những chiến công của ông ta là bằng chứng. 7. Đối chứng, chứng. *Villa-témoin, appartement-témoin*: Biệt thự chứng, căn buồng chứng. *Lampe-témoin d'un appareil électrique*: Bóng đèn chứng của một máy điện. —**DIÀ** Butte témoin: U sót, mô sót. > XDỤNG Tầm thạch cao chứng (để xác định độ rộng của vết nứt trong xây dựng). > SINH Vật đối chứng (vật không đem làm thí nghiệm để so sánh với vật được đem làm thí nghiệm). > THỂ Que chuyển tay (trong chạy đua tiếp sức).

1. tempe [tãp] n. f. Vùng thái dương.

2. tempe [tãp] n. f. Kỹ Thanh phanh (để phanh búng bò khi mổ thịt).

tempera (a) [tãpera] loc. adj. và adv. HOA Màu keo, tranh màu keo.

tempérament [tãperamã] n. m. I. 1. Khí chất. *Un tempérament robuste*: Khí chất tráng kiện. 2. Tính khí, tình tình. *Un tempérament calme*: Tính tình trầm tĩnh. > Loc. Thân Avoir du tempérament: Có tính cách mạnh mẽ. Spécial: Đa dâm. II. 1. Acheter à tempérament: Mua trả góp. —Vente à tempérament: Bán cho trả góp. 2. NHẠC Luật điệu hòa.

tempérance [tãperãs] n. f. 1. Sự tiết độ, sự điều độ. 2. THCHÚA Sự tiết dục. *La tempérance est l'une des vertus cardinales*: Sự tiết dục là một trong những đức hạnh về mặt đời (khác với đức hạnh về mặt đạo). 3. Thđụng Sự điều độ trong ăn uống. > Spécial. Sự tiết độ trong việc dùng rượu uống.

tempérant, ante [tãperã, ãt] adj. Có tiết độ, điều độ, có chừng mực, vừa phải.

température [tãperatyr] n. f. 1. Nhiệt độ (không khí). *Température d'une chambre*: Nhiệt độ căn phòng. *Température moyenne d'un pays*: Nhiệt độ trung bình của một nước. 2. Nhiệt độ (của một vật). *Température d'ébullition d'un liquide*: Nhiệt độ sôi của một chất lỏng. 3. Nhiệt độ (cơ thể). *Prendre sa température*: Lấy nhiệt độ. *Feuille de température*: Phiếu ghi nhiệt độ (để theo dõi). *Animaux dont la température reste constante, varie*: Động vật bình nhiệt, động vật biến nhiệt. > Absol. Avoir, faire de la température: Bị sốt. > Bông, Dừa Prendre la température: Nắm tình hình qua trạng thái tinh thần (của một hoặc nhiều ngành), thử nắn gân ai, thăm dò ai qua thái độ. *Prendre la température de l'opinion publique*: Thăm dò dư luận.

tempéré, ée [tãpere] adj. 1. Ấm áp, ôn hòa (khí hậu) không nóng quá cũng không lạnh quá. *Climat tempéré*: Khí hậu ấm áp. 2. Ôn hòa. *Un esprit tempéré*: Đầu óc ôn hòa. > *Monarchie tempérée*: Nền quân chủ lập hiến. 3. NHẠC Gamme tempérée: Thang âm điệu hòa.

tempérer [tãpere] v. tr. [16] 1. Làm dịu bớt. *La brise tempère l'ardeur du soleil*: Ngon gió nhẹ làm dịu bớt cái nắng nóng nực. 2. Bông và Văn Tiết chế, nén bớt. *Tempérer sa fougue*: Tiết chế lòng hăng hái.

tempête [tãpet] n. f. 1. Bão, bão tố, phong ba, cuồng phong, giông tố. —Spécial. Bão biển. *Digue battue par la tempête*: Bão biển đánh vào con đê. > KHTƯỢNG, HẢI Gió bão (gió cấp 10, 11). 2. Bông Con phong ba; bão táp. *Une tempête sous un crâne*: Con phong ba trong tâm trí. Loc. *Une tempête dans un verre d'eau*: Sự âm ỉ vì chuyện không đâu. > Sự bất hạnh liên tiếp giáng xuống ai. > Cuộc biến loạn. *Le tempêtes de la Révolution*: Cuộc biến loạn Cách mạng, bão táp Cách mạng. 3. Bông Con thịnh nộ, trận cuồng phong, tiếng rầm rầm. *Une tempête d'imprécations*: Trận cuồng phong những lời nguyền rủa.

tempêter [tãpete] v. intr. [1] La hét, quát tháo, nạt nộ. *Crier et tempêter*: Kêu gào và nạt nộ.

tempétueusement [tãpetuəzmã] adv. Một cách om sòm, âm ỉ, nạt nộ, quát tháo, sôi động.

tempétueux, euse [tãpetuə, ɔz] adj. Văn 1. Cũ hay Văn Hay có bão, gây bão. *Mer tempétueuse*: Biển hay có bão. 2. Bông Sôi động, om sòm, âm ỉ. *Une réunion tempétueuse*: Một cuộc họp âm ỉ.

temple [tãpl] n. m. I. 1. CỐĐẠI Đền, miếu, điện thờ. *Le temple d'Apollon à Delphes*: Đền Apôlông ở Đenphơ. > Văn hay Đùa Le temple de: Nơi tôn thờ. *Un temple de la gastronomie, de la mode*: Nơi tôn thờ nghệ thuật ẩm thực, nơi tôn thờ mốt. 2. Giáo đường (Do Thái) (Đồng synagogue). 3. Giáo đường (đạo Tin Lành). II. Le Temple. 1. Đền thờ (do Salomon xây dựng ở Giêrudalem). *Jésus chassa les marchands du Temple*: Chúa Giêsu bèn đuổi các lái buôn ra khỏi đền thờ. 2. Sứ Chức sắc dòng Đền.

tempo [tempo] n. m. NHẠC Nhịp độ, nhịp. *Tempo rubato, furioso*: Nhịp độ linh hoạt, nhịp độ cuồng loạn. > Spécial. Nhịp. *Tempo lent, rapide*: Nhịp chậm, nhịp nhanh.

temporaire [tãpɔrɛr] adj. Tạm thời, nhất thời. *Travail temporaire*: Công việc tạm thời.

temporairement [tãpɔrɛrmã] adv. Tạm thời, trong một thời gian nhất định.

temporal, ale, aux [tãpɔral, ɔ] adj. và n. m. GPHAU Thuộc thái dương. *Os temporal, hay, n. m., le temporal: Xương thái dương.*

temporalité [tãpɔralite] n. f. Tính chất thời gian; tính chất chỉ thời; quyền thế tục.

temporel, elle [tãpɔrel] I. adj. 1. Tạm thời, theo thời gian, không vĩnh viễn. Trái *éternel*. ▷ *Par ext.* Thuộc vật chất. *Les biens temporels et les biens spirituels: Tài sản vật chất và tài sản tinh thần. - Pouvoir temporel des papes: Quyền thế tục của các Giáo hoàng.* 2. NGHPÁP Chỉ thời. *Proposition temporelle: Mệnh đề chỉ thời.* 3. Thuộc thời gian. II. n. m. *Le temporel: Quyền thế tục.*

temporellement [tãpɔrelmã] adv. Nhất thời, về mặt thời gian, một cách vật chất, thế tục.

temporisateur, trice [tãpɔrizatœr, tris] n. 1. Người chờ thời. ▷ Adj. *Politique temporisatrice: Chính sách chờ thời.* 2. n. m. Kĩ Bộ hoãn.

temporisation [tãpɔrizasjɔ] n. f. Sự chờ thời; thời chờ thời; kỹ thuật thời hóa.

temporiser [tãpɔrize] v. intr. [1] Chờ thời.

temps [tã] n. m. I. 1. Thời gian. *Le temps et l'espace: Thời gian và không gian. Le mouvement et le temps sont relatifs l'un à l'autre: Chuyển động và thời gian là những cái có quan hệ với nhau.* ▷ *Bóng L'ennemi vigilant et funeste, le temps (Baudelaire): Thời gian là kẻ thù luôn cảnh giác và đầy tai họa.* 2. Sự đo thời gian. *L'unité de temps est la seconde: Đơn vị đo thời gian là giây.* 3. Khoảng thời gian, lúc. *Temps de cuisson: Khoảng thời gian để nấu chín. Cela n'aura qu'un temps: Cái đó chỉ được một lúc, không lâu. Demander du temps pour payer: Hỏi thời hạn phải trả tiền. Cet habit a fait son temps: Chiếc áo này không dùng được nữa.* ▷ *Spécial. THỂ Thành tích thời gian. Il a réalisé un temps médiocre: Nó đã thực hiện thành thời gian trung bình.* 4. Thời gian, thì giờ. *Avoir le temps, du temps devant soi: Có thời gian, còn thì giờ, không vội. Ne pas avoir le temps de: Không có thời gian rảnh rỗi. - Perdre son temps: Mất thì giờ vô ích. Prendre son temps: Kéo dài thời gian, rề rà.* 5. Thời, thời đại. *Les temps modernes: Thời hiện đại. Du temps de la monarchie: Thời quân chủ. De mon temps: Thời tôi còn trẻ. Au bon vieux temps: Thời các cụ xưa.* 6. Thời kỳ. *En temps de guerre, de crise: Trong thời kỳ chiến tranh, khủng hoảng. - Thân Par les temps qui courent: Trong hoàn cảnh hiện nay. - Signe des temps: Dấu hiệu đặc trưng thời đại. Être de son temps: Sống theo tư tưởng, tập quán phù hợp thời đại mình. - Prov. Autre temps, autres mœurs: Mỗi thời, mỗi phong tục.* 7. *Le temps de: Mùa. Le*

temps des vendanges, des cerises: Mùa nho, mùa anh đào. 8. Lúc, thời điểm. *Il y a (un) temps pour tout: Tất cả chỉ có một lúc thôi. Il est temps de partir: Đến lúc phải đi rồi. Il est grand temps de, que: Đã đến lúc rất khẩn cấp (làm gì).* 9. NGHPÁP Thời, thì. *Conjuguer un verbe à tous les modes et à tous les temps: présent, passé, futur: Chia động từ ở tất cả các thức và các thời: hiện tại, quá khứ, tương lai. Temps, mode et aspect: Thời, thức và thể.* 10. NHẠC Phách. *Mesure à trois, à quatre temps: Phách ba, phách bốn. Temps fort, faible: Phách mạnh, phách yếu.* 11. Kĩ Kỳ. *Moteur à deux, à quatre temps: Động cơ hai kỳ, bốn kỳ.* 12. Loc. adv. *À temps: Kịp lúc, kịp thời. Arriver à temps: Đến kịp lúc. ▷ En même temps: Đồng thời, cùng một lúc. Partir en même temps: Đi cùng một lúc. ▷ De tout temps: Bao giờ cũng có, luôn luôn. ▷ En temps et lieu: Đúng lúc, đúng chỗ. ▷ De temps en temps, de temps à autre: thỉnh thoảng, đôi lúc. ▷ Quelque temps: Một thời gian. - Il y a quelque temps que: Cách đây một thời gian. ▷ Tout le temps: Luôn luôn, không ngừng.* II. Thời tiết. *Temps orageux: Thời tiết có giông. Beau temps: Thời tiết tốt, trời đẹp. - Hài Gros temps: Trời giông bão, biển động. Petit temps: Trời gió nhẹ, biển lặng.* ▷ Loc. *Bóng Parler de la pluie et du beau temps. Faire la pluie et le beau temps. Làm mưa, làm gió; có nhiều ảnh hưởng; có khả năng hành động rộng rãi.*

tenable [tenabl] adj. Có thể chịu được, có thể giữ được. *Battues par l'artillerie ennemie, leurs positions n'étaient plus tenables: Các vị trí của họ bị pháo binh địch bắn phá không thể giữ được nữa. À l'ombre, c'est à peu près tenable: Trong bóng tối thì hầu như có thể giữ được.*

tenace [tənas] adj. 1. Dính chắc, khó gỡ, bền, dai, chắc. *Une couche tenace de rouille et de cambouis: Dính một lớp gỉ sắt và dầu mỡ. - Par anal. Odeur tenace: Mùi bám dai.* ▷ *Métal tenace: Kim loại bền.* ▷ *Bóng Dai dẳng, khó mất. Une migraine tenace: Chứng đau đầu dai dẳng. Superstitions tenaces: Những điều mê tín dai dẳng.* 2. Bám riết, kháng kháng, bướng bỉnh, kiên trì, bền bỉ. *Un chercheur tenace: Một nhà nghiên cứu kiên trì.*

tenacement [tənasmə] adv. Dai dẳng, kháng kháng.

ténacité [tenasite] n. f. 1. Tính dính chắc, tính bền, dai, chắc; tính khó gãy (của kim loại). 2. Tính dai dẳng, kháng kháng, tính bền bỉ, kiên trì.

tenaille [tənaj] n. f. 1. Cái kìm. *Tenailles de forgeron: Kìm thợ rèn. Tenailles de menuisier:*



Kìm thợ mộc. ▷ *Bóng Prendre l'ennemi en tenaille: Tấn công địch từ hai phía, kẹp địch vào hai gọng kìm.* 2. *Cổ Dụng cụ kìm kẹp tra tấn.* ▷ *Bóng Les tenailles de la peur, de la jalousie: Gọng kìm kẹp sợ hãi, gọng kìm ghen tuông.*

tenaillement [tənaɪlmɑ̃] n. m. Sự giày vò, sự day dứt; sự đau đớn, sự tra tấn kìm kẹp.

tenailler [tənaʒe] v. tr. [1] *Cổ Kìm kẹp.* ▷ *Môi, Bóng Giày vò, day rút. Le remords le tenaille: Nỗi hối hận giày vò nó.*

tenancier, ière [tənɑ̃sje, jɛr] n. 1. *PHKIẾN Chủ trại lính canh.* 2. *Chủ, người quản lý (một khách sạn, một sông bạc, nhà thổ.) Tenancier d'un bar, d'un hôtel: Chủ tiệm rượu, chủ khách sạn.*

tenant, ante [tənɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **A.** adj. loc. *Séance tenante: Ngay trong buổi họp, tức khắc.* **B.** n. 1. *Tenant(e) d'un titre: Người giữ một danh hiệu thể thao. Le challenger a battu le tenant du titre: Người dự đấu giải luân lưu đã đánh bại người đang giữ giải.* **II.** n. m. 1. *Cổ Ky sĩ nghênh chiến mọi đối thủ.* ▷ *Bóng Người ủng hộ, người bảo vệ. Les tenants d'une théorie: Những người bảo vệ một học thuyết.* 2. *HUYTHOC Sự trang trí bên ngoài cái khiên; hình mặt người trên cái khiên.* 3. *WẬT Les tenants et les aboutissants d'un fonds de terre: Đầu đuôi một khu đất (bao gồm các mảnh khác nhau bao quanh khu đất đó).* ▷ *Bóng Connaitre les tenants et les aboutissants d'une affaire: Liên một mạch, liên nhau.* ▷ *Loc. D'un seul tenant: Không mất liên tục. Cent hectares d'un seul tenant: Một trăm hecta liên nhau.*

tendance [tɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. *Thiên hướng, khuynh hướng. Tendance à la rêverie, à l'étourderie, à la mégalomanie: Thiên hướng mơ mộng, thiên hướng lơ đãng, thiên hướng hoang tưởng.* *Bóng disposition, inclination, propension, penchant.* ▷ *(Người) Avoir tendance à (+ inf.): Có khuynh hướng. Avoir tendance à mentir: Có khuynh hướng nói dối.* ▷ *(Vật) Avoir tendance à (+ inf.): Có khuynh hướng, tiến tới, dẫn tới, đang. Souvenirs qui ont tendance à s'estomper: Những kỷ niệm đang mờ nhạt đi.* 2. *Xu hướng, xu thế. Les tendances littéraires actuelles: Các xu hướng văn học hiện nay. -Les différentes tendances d'un parti politique: Các xu hướng khác nhau của một chính đảng.* 3. *Sự tiến triển (theo chiều hướng). Tendance des cours à la hausse: Giá cả có xu hướng tăng lên.*

tendancieusement [tɑ̃dɑ̃sjøzmɑ̃] adv. Có dụng ý, có động cơ, không khách quan.

tendancieux, ieuse [tɑ̃dɑ̃sjø, jøz] adj. *Khinh Có dụng ý, có động cơ, không khách quan. Propos tendancieux: Sự đề nghị có dụng ý.*

tender [tɑ̃dɛr] n. m. *ĐÁI Toa than nước, xe than nước (dùng cho đầu máy hơi nước).*

tenderie [tɑ̃dri] n. f. *SÂN Lối sân chằng bẫy.* ▷ *Bãi chằng bẫy săn.*

tendeur, euse [tɑ̃dœr, øz] n. m. 1. *Người chằng (cái gì). Tendeur de pièges: Người chằng bẫy.* 2. *Máy, ống, thiết bị dùng để vặn căng, làm cứng. Tendeur pour les fils métalliques des clôtures: Ống vặn căng các sợi kim loại làm hàng rào.* 3. *Dây chun có móc ở hai đầu để chằng hàng. Đồng sandow.*

tendineux, euse [tɑ̃dinø, øz] adj. 1. *GPHÁU Thuộc dây chằng, gân.* 2. *Có gân. Viande tendineuse: Thịt có gân.*

tendinite [tɑ̃dini] n. f. *Viêm dây chằng, viêm gân.*

tendon [tɑ̃dɔ̃] n. m. *Gân.* ▷ *Tendon d'Achille: Gân gót chân.*

1. tendre [tɑ̃dr] adj. và n. **I.** adj. 1. *Mềm, dễ chặt. Du bois tendre: Gỗ mềm. De la viande tendre: Thịt mềm.* ▷ *Bóng La tendre enfance: Thời ấu thơ non nớt. L'âge tendre: Tuổi ấu thơ.* 2. *Nhạt, sáng màu. Un bleu tendre: Màu xanh lơ nhạt.* 3. *Dịu dàng, âu yếm, tình tế. Un père tendre: Người cha dịu dàng. Des paroles, des gestes tendres: Những lời nói, cử chỉ dịu dàng.* -Subst. *Un(e) tendre: Người dịu dàng, người hiền dịu.* **II.** n. m. *VĂN Carte du Tendre: Bản đồ đến xứ sở tình yêu.*

2. tendre [tɑ̃dr] **I.** v. tr. [5] 1. *Căng. Tendre une corde, une bache: Căng dây, chằng vải bạt.* ▷ *Bóng Tendre son esprit: Căng óc, tập trung trí não vào việc gì.* 2. *Chằng, giương. Tendre un filet: Chằng lưới.* ▷ *Bóng Tendre un piège à qqn: Giương bẫy để bẫy ai.* 3. *Tendre un mur, une pièce: Phủ tường lên tường, trải thảm văn phòng. Elle a tendu sa chambre de toile imprimée: Cô ấy dùng vải in hoa để phủ căn buồng của mình.* -*La tapisserie qui tendait la muraille: Bức tường phủ dọc tường.* 4. *Chia ra, giơ ra. Tendre la main: Chia tay ra. Tendre un objet à qqn: Chia đồ vật ra cho ai.* ▷ *Loc. Bóng Tendre la main: Chia tay ăn xin. Tendre la main à qqn: Chia tay giúp đỡ ai. Tendre l'oreille: Đồng tai nghe.* **II.** v. tr. indir. 1. *Tendre à, vers (qqch): Hướng tới, nhằm mục đích, nhằm tới, dẫn tới. Propos qui tendent à l'apaisement général: Lời đề nghị nhằm mục đích làm tất cả người giận. Tendre à la perfection: Hướng tới sự hoàn thiện.* 2. *Tendre à (+ inf.): Đang, sắp, có khuynh hướng. Déficit qui tend à se résorber: Sự thiếu hụt sắp bị tiêu trừ. Cette mode tend à se généraliser: Cái mốt này đang trở thành phổ biến.* 3. *Tiến tới (một giá trị giới hạn). Tendre vers zéro: Tiến tới số không.* **III.** v. pron. 1. *Chia ra, giơ ra, bị căng ra. Sa main*

se tend vers toi: Tay nó chia về phía anh.
2. Bông Trở nên căng thẳng. *Leurs relations se sont tendues: Quan hệ của họ đã trở nên căng thẳng.*

tendrement [tãdrəmã] adv. Ấu yếm, thắm thiết, một cách dịu dàng.

tendresse [tãdrɛs] n. f. 1. Tích cách, thái độ, tình cảm âu yếm, thắm thiết, dịu dàng. *Aimer avec tendresse: Yêu bằng tình yêu thắm thiết.* 2. Plur. Hành vi, lời nói âu yếm, thắm thiết, dịu dàng. *Dire mille tendresses à qqn: Nói nghìn lời âu yếm với ai.*

tendreté [tãdrɛtɛ] n. f. Tính mềm (của thực phẩm). *Tendreté d'une côtelette: Món sườn mềm.*

tendron [tãdrɔ̃] n. m. 1. Thịt lườn có sụn (của bò, bê). 2. Thân, Lối thời Gái to. *Il a épousé un tendron de dix-huit ans: Lão ta đã cưới cô gái to 18 tuổi.*

tendu, ue [tãdy] adj. 1. (Bị) căng. *Ressort tendu: Lò xo căng.* > Bông *Avoir l'esprit tendu: Đầu óc căng thẳng. Être tendu nerveusement: Bị căng thẳng thần kinh.* 2. Căng thẳng. *Rapports tendus: Quan hệ căng thẳng. Situation tendue: Tình hình căng thẳng.* 3. NGÓN Âm căng. *Consonne tendue: Phụ âm căng.*

ténébres [tɛnɛbr] n. f. plur. 1. Chỗ tối tăm, tối om, tối mờ, tối mịn, tối đen, bóng tối dày đặc. *Il ne pouvait se guider dans ces ténébres: Trong bóng tối dày đặc đó, nó không thể định được phương hướng.* > Bông *Le prince, l'ange des ténébres: Quỷ Sa tăng. L'empire des ténébres: Âm phủ.* 2. Bông Cảnh tăm tối, tình trạng ngu muội. *Les ténébres de l'ignorance: Tình trạng ngu muội, dốt nát.*

ténébreux, euse [tɛnɛbrø, øz] adj. 1. Vẩn Tối tăm, tối om, tối mờ, tối mịn, tối đen. *Des ruelles ténébreuses: Những con đường hẻm tối om om.* 2. Bông Khó hiểu, rắc rối. *Une ténébreuse affaire: Một việc khó hiểu.* 3. Đen tối, u tối, mờ tối, tối tăm, sâu thẳm. > N. m. (thường Đĩa) *Un beau ténébreux: Chàng thanh niên đẹp trai, nghiêm trang và ít nói.*

ténébrion [tɛnɛbrjɔ̃] n. m. SÂU Sâu bột, sâu gạo.

ténésme [tɛnɛsm] n. m. 1. Cảm giác buốt mót.

1. teneur [tãncɛr] n. f. 1. Nội dung, đại ý. *Je ne saurais vous répéter ses paroles mot pour mot, mais je peux vous en résumer la teneur: Tôi không thể nhắc lại cho anh từng lời nói của nó, nhưng tôi có thể tóm tắt được nội dung.* 2. Lượng chứa, hàm lượng, tỉ lệ. *La teneur de l'air en gaz carbonique: Hàm lượng khí cacbonic trong không khí.*

2. teneur, euse [tãncɛr, øz] n. 1. Người giữ. 2. KTOÁN *Teneur de livres: Người giữ sổ sách kế toán.*

ténia hay **ténia** [tɛnja] n. m. Sán dây.

ténifuge [tɛnifyʒ] adj. 1. Thuộc tẩy sán. > N. m. *Prendre un ténilfuge: Uống thuốc tẩy sán.*

tenir [tɛnir] v. [39] **I.** v. tr. 1. Cầm, nắm, ôm. *Tenir un objet: Cầm một đồ vật. Tenir qqn par le cou: Ôm cổ ai.* 2. Giữ chặt. *La sangle qui tient la charge: Cái đai giữ chặt hàng.* 3. Giữ, giữ lại. *Nous tenons le coupable: Chúng tôi giữ người có lỗi lại. Tenir son cheval: Giữ ngựa lại.* -Loc. *Tenir sa langue: Giữ mồm giữ miệng.* > Bông *La fièvre le tient: Nó đang sôi sục lên.* 4. Có, nắm giữ. *Je tiens la solution: Tôi đang nắm giữ giải pháp.* -Prov. *Mieux vaut tenir que courir: Thà bằng lòng với cái mình đang có còn hơn là đi tìm cái kiếm bấp bênh.* 5. *Tenir une chose d'une personne: Nhờ một người mà có được một vật. Je tiens ces documents d'un confrère: Nhờ một đồng nghiệp mà tôi có được tài liệu này.* -De qui tenez-vous la nouvelle?: Nhờ ai mà anh biết được tin này? 6. Chiếm. *Ce meuble tient trop de place: Đồ đạc này chiếm nhiều chỗ quá.* > Loc. *Tenir lieu de: Thay cho.* 7. Có nhiệm vụ giữ, điều khiển, quản lý. *Tenir un restaurant: Quản lý nhà hàng. Tenir la caisse: Có nhiệm vụ giữ két.* -*Tenir compte de: Có tính đến, kể đến.* -*Tenir conseil: Nhóm họp để thảo luận.* > *Tenir tel discours, tel propos: Phát biểu, trình bày.* 8. Giữ yên, giữ nguyên, giữ vững. *Tenir les yeux baissés: Đòi mắt luôn nhìn xuống. Tenir une chose secrète: Giữ kín điều bí mật. Tenir qqn en haleine, en respect: Bắt ai cố gắng luôn, bắt ai phải kính nể.* 9. Giữ gìn, bảo lưu. *Tenir son sérieux: Giữ vẻ nghiêm trang.* -*Tenir rigueur à qqn: Thù oán ai.* > *Instrument qui tient l'accord: Nhạc khí giữ hòa âm.* 10. Có thể chứa, có thể đựng. *Ce réservoir tient vingt litres: Thùng này có thể chứa hai mươi lít.* 11. Ở nguyên trong, giữ nguyên (huống). *Tenir la chambre, le lit: Ở ru rú trong phòng, nằm liệt giường.* *Tenir un cap: Giữ theo hướng bắc (máy bay, tàu thuyền).* > *Bateau qui tient bien la mer: Con tàu vững vàng trên biển.* -Par anal. *Voiture qui tient la route: Chiếc xe chạy tốt trong mọi thời tiết.* 12. Trung thành với, giữ đúng. *Tenir sa parole: Giữ lời hứa.* 13. *Tenir qqch, qqn pour: Xem như là, xem ai, cái gì như là. Tenir une chose pour vraie: Xem một việc là có thật. Je le tiens pour un lâche: Tôi coi nó là đứa hèn nhát.* > Thân *Se tenir qqch pour dit: Nhớ lấy điều ấy để không nhắc lại nữa. C'est interdit, tiens-le-toi pour dit!: Cấm tiệt đấy, mày hãy nhớ lấy điều ấy để không phải nhắc lại nữa.* **II.** v.

intr. 1. Đính vào, chắc, đứng vững, giữ vững, sát vào. *Ce clou, ce pansement tient mal:* Cái đinh đóng không chắc, cái băng lỏng lẻo. 2. Còn giữ nguyên, không thay đổi. *Ce projet tient-il toujours?:* Dự án đó vẫn còn giữ nguyên chứ? ▷ *Bóng Gắn bó chặt chẽ, có giá trị, đáng xem xét, đáng tin. Ses arguments ne tiennent pas hay (Thần) ne tiennent pas debout:* Các chứng cứ của nó không có giá trị, không đứng vững được. 3. Kháng cự, cầm cự, chống lại. *Ils ne pourront pas tenir longtemps:* Chúng sẽ không thể kháng cự được lâu. *—Tenir bon contre une attaque, contre l'adversité:* Chống lại được cuộc tấn công, chống lại được cảnh bất hạnh. *On ne peut pas tenir dans une pièce aussi enfumée:* Người ta không thể ở nổi trong một căn phòng đầy khói như thế. ▷ *N'y plus tenir:* Không thể chịu đựng được nữa, không thể làm chủ được mình. 4. Chứa, chứa đựng. *On ne peut pas tenir tous ici:* Người ta không thể chứa tất cả ở đây. *—Bóng Toute sa philosophie tient en une maxime:* Tất cả triết lý của nó chứa đựng trong một câu châm ngôn. **III.** v. tr. *indir.* 1. Gắn vào, đính vào, bám vào. *Affiche qui tient au mur avec des punaises, de la colle:* Tờ áp phích gắn vào tường bằng những chiếc đinh rệp, dán vào tường bằng hồ. ▷ *Bóng Tenir à qqn, à qqch:* Gắn bó, tha thiết với ai, với cái gì. *—Cela lui tient à cœur:* Nó rất tâm đắc điều đó. ▷ *Mong muốn thiết tha. Je tiens à le rencontrer, à ce que tu le rencontres:* Tôi mong muốn thiết tha được gặp nó, tôi rất mong muốn anh gặp nó. 2. Sát, sít, kề. *Ma maison tient à la sienne:* Nhà tôi sát nhà nó. 3. Do ở, do tự, bởi. *La maladresse tient parfois à l'inexpérience:* Sự vụng về đôi khi là do ở sự thiếu kinh nghiệm. ▷ v. impers. *Il ne tient qu'à vous que cela réussisse:* Điều này mà thành công là chỉ do ở anh mà thôi. *—Qu'à cela ne tienne:* Mong sao đó không phải là điều trở ngại. 4. *Tenir de:* Giống, tương tự. *Il tient de son père:* Nó giống bố nó. *Cela tient de la folie:* Cái đó giống như sự điên rồ. 5. Lỗi thời hay Vãn *Tenir pour:* Giữ vững, bảo vệ (một ý kiến). *—Mời Coi như, xem như. Je vous tiens pour responsable de cette situation:* Tôi coi anh là người chịu trách nhiệm về tình trạng đó. **IV.** v. pron. 1. Nắm lấy nhau, ôm lấy nhau. *Ils se tenaient par la main:* Họ nắm lấy tay nhau. 2. Bám vào, bấu vào, móc vào, vịn vào. *Se tenir d'une main au trapèze:* Bám một tay vào xà ngang. 3. Đứng, ngồi, ở, dừng lại. *Elle se tenait sur le pas de la porte:* Cô ấy đứng ở ngưỡng cửa. *Se tenir accroupi:* Ngồi xổm. *Se tenir caché:* Giấu mình, trốn tránh. *Se tenir sur ses gardes:* Cảnh giác. ▷ *Se tenir bien, mal:* Đứng vững được, duy trì được, không chịu

đựng được; tỏ ra có giáo dục, tỏ ra vô giáo dục. *—(Absol.) Il sait se tenir:* Nó biết cư xử đúng. 4. Diễn ra, thực hiện. *La réunion se tiendra dans mon bureau:* Cuộc họp sẽ diễn ra ở phòng làm việc của tôi. 5. *S'en tenir à:* Tuân theo. *S'en tenir aux ordres:* Tuân theo mệnh lệnh. *—Tenons-nous-en là:* Chúng ta hãy dừng lại ở đó. *—Savoir à quoi s'en tenir:* Được biết rồi, được hiểu rõ. 8. *Se tenir pour:* Tự cho là, tự coi như. *Se tenir pour satisfait:* Tự coi như thỏa mãn. 7. *Bóng Chặt chẽ, có vẻ thực, đáng tin. Son récit se tient:* Câu chuyện của nó có vẻ thực. **V.** loc. interj. *Tiens! Tenez!:* Hãy cầm lấy! *Tiens, voilà pour toi!:* Cầm lấy! Của mày đấy! ▷ *Này! Tenez, je vais vous le montrer:* Này! tôi sẽ chỉ nó cho anh xem. *Tiens, il pleut! Này! trời mưa rồi! Tiens! Vous voilà!:* Ôi! anh đây rồi!

tennis [tenis] n. m. 1. Môn quần vợt. ▷ *Chaussures de tennis,* hay ellipt., m. plur., *des tennis:* Giày tennis, giày thể thao. 2. Sân chơi quần vợt. *Un tennis grillagé:* Sân quần vợt có chằng lưới xung quanh. 3. *Tennis de table* hay ping-pong: Môn bóng bàn.

tennisman, men [tenisman, men] n. m. Người chơi quần vợt.

tenon [təno] n. m. Kĩ Mộng.

ténor [tənoʁ] n. m. 1. Giọng nam cao. ▷ Adj. Cũ âm nam cao (của kèn, sáo). *Saxophone ténor* hay, n. m. *un ténor:* Kèn xácxôphôn cũ âm nam cao. 2. Người hát giọng nam cao. ▷ *Bóng Người có danh tiếng, người chủ chốt. Les ténors du 'barreau:* Những người danh tiếng trong đoàn luật sư.

ténorino [tənoʁino] n. m. NHẠC Giọng nam cao nhẹ.

ténorisant, ante [tənoʁizə, ɑ̃t] adj. NHẠC Gắn giọng nam cao. *Baryton ténorisant:* Giọng nam trung gắn giọng nam cao.

ténoriser [tənoʁise] v. intr. [1] NHẠC Hát giọng gắn với giọng nam cao.

ténotomie [tənotami] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt gân. *—Par ext.* Thủ thuật cắt các sợi dây chằng cổ sọ.

tenrec V. tanrec.

tenseur [təsœʁ] adj. và n. m. 1. adj GPHÁU Căng. *Le muscle tenseur,* hay n. m., *le tenseur:* Cơ nâng. *Le tenseur de l'aponévrose crurale:* Căng tấm gân đùi. 2. n. m. TOÁN Tenxơ. Đồng produit tensoriel.

tensio-actif, ive [təsjoaktif, iv] adj. HOÁ Điện hoạt. *Les détergents sont tensio-actifs:* Bột giặt là chất điện hoạt. ▷ N. m. Chất điện hoạt.

tension [təsjɔ] n. f. **I.** 1. Sự căng, trạng thái căng. *Hauban, câble sous tension:* Dây néo, dây cáp kéo căng. *Tension des muscles:* Sự

căng co. 2. SỨC Súc trương, trương lực. *Tension de la paroi abdominale*: Súc trương của thành bụng. *Tension vasculaire*: Súc trương của mạch máu. > Absol. Huyết áp. *Mesure de la tension au moyen du sphygmomanomètre*: Đo huyết áp bằng huyết áp kế. -Thụ dụng *Avoir de la tension*: Bị huyết áp cao. 3. ĐIỆN Điện áp; điện thế. *Une tension de trois mille volts*: Điện áp ba nghìn vôn. *Haute, moyenne, basse tension*: Điện cao thế, trung thế, hạ thế. 4. Ủ Áp suất, áp lực. *Tension de vapeur saturante*: Áp suất hơi bão hòa. > *Tension superficielle*: Súc căng bề mặt. II. 1. Sự tập trung cao độ, sự căng thẳng. *Tension d'esprit*: Sự tập trung trí óc cao độ, sự căng thẳng đầu óc. > *Tension nerveuse*: Sự căng thẳng thần kinh. 2. Tình trạng căng thẳng, khẩn trương, quyết liệt. *Il y a une certaine tension entre les deux chefs de service*: Có sự căng thẳng nào đó giữa hai thủ trưởng cơ quan. *Tension diplomatique*: Sự căng thẳng về ngoại giao.

tenson [tãnsɔ̃] n. f. VĂN Thơ đối ngoại (thời Trung Cổ).

tensoriel, elle [tãnsɔ̃ʁjel] adj. TOÁN [Thuộc] tenxo. *Calcul tensoriel*: Tính toán tenxo.

tentaculaire [tãtakylɛʁ] adj. 1. [Thuộc] tua cảm, xúc tu, vôi. 2. Bóng Tỏa rộng ra tứ phía. *Entreprise tentaculaire*: Xí nghiệp tỏa rộng ra tứ phía.

tentacule [tãtakyl] n. m. ĐỘNG Tua cảm, xúc tu, vôi.

tendant, ante [tãtã, ɑ̃t] adj. Hấp dẫn, cám dỗ, quyến rũ, lôi cuốn. *Une occasion tentante*: Một cơ hội hấp dẫn.

tentateur, trice [tãtãtœʁ, tris] n. và adj. Cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, dụ hoặc, làm xiêu lòng. *L'esprit tentateur, le Tentateur*: Quỷ sứ.

tentation [tãtãsjɔ̃] n. f. 1. Sự cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, dụ hoặc. *La tentation de la chair*: Sự cám dỗ nhục dục, sự quyến rũ của xác thịt. 2. Sự lôi cuốn, sự thèm muốn, sự muốn, sự khao khát. *Céder à la tentation d'acheter qqch*: Không cưỡng được sự thèm muốn mua cái gì. *Résister à de nombreuses tentations*: Chống lại nhiều điều cám dỗ.

tentative [tãtãtiv] n. f. Mưu toan, mưu định, toan tính; sự toan, chực, định làm. *Tentative d'assassinat*: Mưu toan ám sát.

tente [tãt] n. f. 1. Lều, rạp, trại, tăng. *Camper sous la tente*: Cắm trại. > Loc. *Bóng Se retirer sous sa tente*: Rút lui, không tham gia hành động nữa. 2. GPHÁU *Tente du cercelet*: Lều tiểu nano.

tente-abri [tãtabʁi] n. f. Lều gọng, lều cá nhân rất nhẹ. *Des tentes-abris*.

tenter [tãtɛ] v. tr. [1] I. 1. Toan, tính, chực, định, thử làm. *Tenter une ascension périlleuse*: Định leo trèo nguy hiểm. *Tenter l'impossible*: Tính chuyện khó, chuyện không thể. -*Tenter sa chance*: Thử vận may. > *Tenter de prouver qqch*: Thử chứng minh điều gì. II. 1. Cám dỗ, làm cho thêm. *Ce gâteau, cette offre me tente*: Chiếc bánh này, vật biếu này, cám dỗ tôi. *N'essaie pas de me tenter!*: Đừng cố cám dỗ tôi! > Au passif. *Être tenté de (+ inf.)*: Cảm thấy muốn, những muốn, toan. *J'étais tenté de tout lui dire*: Tôi những muốn nói với nó tất cả. 2. Dụ dỗ, dụ hoặc, cám dỗ (làm điều xấu). *Méphisphélès tenta Faust*: Quỷ Méphixtô dụ dỗ Phaust. > Loc. *Thần Tenter le diable*: Buộc ai phải xiêu lòng.

tenthrede [tãtʁɛd] n. f. SÂU Ong lá.

tenture [tãtyʁ] n. f. 1. Màn trướng phủ tường, giấy phủ tường, thảm treo tường. *Tenture des Gobelins*: Thảm treo tường hiệu Gôbolanh. 2. Tẩm phủ tường (bằng vải, giấy...). *Tenture de velours*: Tẩm phủ tường bằng nhung. *Tentures noires pour un service funèbre*: Những tẩm phủ tường màu đen dành cho tang lễ.

tenu, ue [tãnyt] adj. và n. m. I. adj. 1. *Être tenu à qqch, de faire qqch*: Buộc phải làm cái gì. *Être tenu à la discrétion*: Buộc phải thận trọng. 2. Bien, mal tenu: Giữ gìn, coi sóc tốt, xấu. *Maison bien tenue*: Ngôi nhà được giữ gìn chu đáo. 3. TÀI Vững giá, giữ giá. *Valeurs tenues*: Sự giữ giá. II. n. m. Sự giữ bóng quá lâu. *Pénalité infligée pour un tenu*: Sự bị phạt đền vì giữ bóng quá lâu.

ténu, ue [teny] adj. Mảnh, nhỏ tí, tinh tế, mong manh. *Fils ténu*: Chỉ mảnh. *Son, souffle ténu*: Âm thanh nhỏ tí, hơi thở mỏng manh.

tenu [tãny] n. f. 1. Thời gian hợp. *La tenue des assises*: Thời gian hội nghị. 2. Tư thế, cử chỉ, thái độ. *Manquer de tenue*: Mất tư thế. *Avoir une mauvaise tenue*: Tư thế xấu, thái độ tồi. > Cách ăn mặc; trang phục. *Une tenue débraillée*: Ăn mặc lơi thối lệch thếch. *Tenue de soirée*: Trang phục dạ hội. *Grande tenue*: Lễ phục. 3. Sự giữ gìn, trông nom, quản lý. *La tenue d'une maison*: Việc trông nom ngôi nhà. > *Tenue de livres*: Quản lý sổ sách kế toán. 4. *Tenue de route*: Sự ăn lái (xe ô tô). 5. TÀI Sự đúng giá, sự vững giá. 6. NHẠC Sự ngân dài.

ténuirostre [tenyʁɔstʁ] adj. và n. m. pl. ĐỘNG Có mỏ mảnh (chim). > N. m. pl. Phân bộ chim có mỏ mảnh. Sing. *Un ténuirostre*.

ténuité [tenyitɛ] n. f. Văn Tinh mỏng manh, mảnh, tinh tế.

tenure [tənyɹ] n. f. LUẬT PHÁP Cách thức chuyển nhượng đất. *Tenure féodale*: Cách thức chuyển nhượng đất trong chế độ phong kiến. —Đất nhượng. ▷ Mối quan hệ phụ thuộc của đất phong.

tenuto [tenuto] adv. NHẠC Sự ngân dài.

teocalli [teokali] n. m. KHỔ Gồ tháp (Mêhicô).

teorbe V. théorbe.

tep [tep] n. f. KỸ Tep. *Une tep correspond à une masse de combustible renfermant la même énergie calorifique qu'une tonne de pétrole*: Một tep tương ứng với khối lượng chất đốt có chứa đựng lượng nhiệt lượng bằng của một tấn dầu lửa.

tephillim hay **téfillim** [tefil(l)im] hay **tephillin** [tefil(l)in] n. m. pl. TÔN Bùa chú (của người Do Thái). Đồng phylactère.

tepidarium hay **tépidarium** [tepidarjɔm] n. m. CỬA Căn phòng ấm áp.

tequila [tekila] n. f. Rượu thù (Mêhicô).

ter [tɛr] adv. Ba lần. ▷ NHẠC Nhắc lại ba lần. ▷ Thụng *Numéro 8 ter d'une rue*: Số nhà 8 thứ ba của một phố.

téra- Yếu tố có nghĩa là triệu triệu (bằng 10¹², ký hiệu là T).

téraspic [teraspi] n. m. Cải xoong hoa. Đồng thlaspi.

térato- Yếu tố có nghĩa là "vật quái quái".

tératogène [teratoʒɛn] adj. SINH Sinh quái thai, gây ra sự phát triển bất bình thường, gây biến dị.

tératogénèse [teratoʒɛnez] n. f. SINH Sự sinh quái thai, sự phát triển bất bình thường, sự biến dị.

tératologie [teratɔlɔʒi] n. f. SINH Quái thai học.

tératologique [teratɔlɔʒik] adj. SINH Thuộc quái thai học.

tératologue [teratɔlɔʒ] hay **tératologiste** [teratɔlɔʒist] n. Học Nhà quái thai học, người chuyên nghiên cứu về quái thai.

terbine [tɛrbɛn] n. f. Hydroxit tecbi.

terbium [tɛrbjɔm] n. m. HOÁ Tecbi.

tercer [14], **terser** [1] [tɛrsɛ] hay **tiercer** [14] [tjɛrsɛ] v. tr. NÔNG Cày lượt ba, xới đất lượt ba. *Tercer une vigne*: Ruộng nho cày lượt ba.

tercet [tɛrsɛ] n. m. Khổ thơ ba câu.

térébelle [tɛrɛbɛl] n. f. ĐỘNG Giun tua hồng (giun nhiều tơ).

térébellum [tɛrɛbɛ(ɛ)l(l)ɔm] n. m. ĐỘNG Ốc khoan (thuộc họ ốc doi).

térébenthène [tɛrɛbɑ̃tɛn] n. m. HOÁ Pinen.

térébenthine [tɛrɛbɑ̃tin] n. f. KỸ Nhựa thông. ▷ Ellip., Thụng *De la térébenthine*: Từ tinh dầu nhựa thông.

térébinthacées [tɛrɛbɛ̃tase] n. f. pl. THỰC Họ đào lộn hột. Sing. *Une térébinthacée*.

térébinthales [tɛrɛbɛ̃tal] n. f. pl. Bộ đào lộn hột.

térébinthe [tɛrɛbɛ̃t] n. m. THỰC Cây nhựa điều.

térébrant, ante [tɛrɛbrɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. ĐỘNG Đục lỗ. *Mollusques térébrants (tarets, etc.)*: Các loại động vật thân mềm đục lỗ (như con hà...). *L'oviscapte, appendice térébrant de certaines femelles d'insectes*: Phần phụ đục lỗ của một số sâu bọ cái là cơ quan đặt trứng của nó. 2. Y Khoét sâu, xuyên. *Tumeur, ulcération térébrante*: U ăn sâu, loét khoét sâu. ▷ *Douleur térébrante*: Đau xuyên, đau nhói.

térébratule [tɛrɛbratyl] n. f. ĐỘNG Tay cuộn vỏ thủng.

téréphtalique [tɛrɛftalik] adj. HOÁ Acide téréphtalique: Axit téréphtalic.

1. **tergal, ale, aux** [tɛrgal, ɔ] adj. ĐỘNG Thuộc vùng lưng.

2. **tergal, als** [tɛrgal] n. m. Sợi tecgan, vải tecgan.

tergiversation [tɛrʒivɛrsasjɔ̃] n. f. Sự lẩn tránh né, sự trù trừ, do dự.

tergiverser [tɛrʒivɛrsɛ] v. intr. [1] Lẩn tránh né; trù trừ, do dự, tìm có thoái thác, khất lần.

termailage [tɛrmajaz] n. m. TÀI Sự trả nợ không đúng hạn, sự thanh toán không đúng hạn.

terme [tɛrm] n. m. I. 1. Hạn, chung cục, chung kết, kết cục. *Le terme de la vie*: Lúc chết. *Toucher à son terme*: Sắp chết, gần đến lúc kết thúc. *Mener à terme*: Kết thúc tốt đẹp, hoàn thành. *Au terme de*: Vào cuối kỳ, lúc kết thúc. *Au terme de notre étude, nous constatons*: Vào cuối kỳ học, chúng ta nhận thấy... ▷ *Spécial*. Kỳ sinh nở. *Enfant né à terme, avant terme*: Trẻ đẻ đúng kỳ, trẻ đẻ non. 2. LUẬT Thời hạn. *Vente à terme*: Bán chịu trả theo kỳ hạn. ▷ *Bong Á court, à long terme*: Ngắn hạn, dài hạn. ▷ *TÀI Marché à terme*: Giao kèo mua bán theo kỳ hạn. 3. Thời hạn trả tiền. *Payer à terme échu*: Trả tiền đúng thời hạn. ▷ Trong thời hạn. ▷ Tiền trả theo kỳ hạn. *Payer son terme*: Trả số tiền theo kỳ hạn. 4. Plur. Quan hệ (với ai). *Être en bons, en mauvais termes avec qqn*: Có quan hệ tốt, xấu với ai. *En quels termes êtes-vous?*: Các anh có quan hệ ra sao? II. 1. Từ ngữ. *Terme propre, figuré*: Từ theo nghĩa đen, nghĩa bóng. *Je ne connais-sais pas ce terme*: Tôi không biết

từ này. > Plur. Lỗi, lời lẽ. *Parler de qqn en bons termes*: Ca ngợi ai. *Ce sont là ses propres termes*: Đó chính là những lời lẽ mà nó đã dùng. *Les termes d'un contrat*: Lời lẽ trong bản giao kèo. > Thuật ngữ, từ chuyên môn. *Terme technique*: Thuật ngữ kỹ thuật. *Termes de palais*: Thuật ngữ tòa án. 2. LOGIC Phần (của mệnh đề). *La majeure, la mineure et la conclusion, termes du syllogisme*: Mệnh đề đầu, mệnh đề thứ và kết luận, đó là các phần của tam đoạn luận. *Moyen terme*: Giải pháp trung gian. -Bóng.Thuật Chư, trouver un moyen terme: Tìm kiếm, tìm ra một giải pháp trung gian. > NGHÁP *Le sujet et l'attribut (ou prédicat), termes de la proposition*: Chủ ngữ và vị ngữ, đó là các phần của câu. 3. TOÁN Số hạng. *Les termes d'une fraction*: Các số hạng của phân số. > THƯƠNG *Termes de l'échange*: Quan hệ giữa chỉ số giá nhập khẩu và chỉ số giá xuất khẩu. III. CỐ ĐẠỊ Tượng có chân đế.

terminaison [tɛrminɛzɔ̃] n. f. 1. Hiếm Sự kết thúc, sự chấm dứt. *Terminaison d'une maladie*: Hết bệnh, khỏi bệnh. 2. Phần cuối, đầu mút. *Les terminaisons nerveuses*: Đầu mút dây thần kinh. > NGÔN Đuôi (từ), vĩ tố. *Terminaisons masculines, féminines*: Đuôi từ giống đực, giống cái. -Spécial. Phần đuôi từ biến đổi.

terminal, ale, aux [tɛrminɔl, o] adj. và n. I. adj. 1. [O] cuối, ở đầu mút, ở ngọn, tận cùng. *L'opération entre dans sa phase terminale*: Chiến dịch đang bước vào giai đoạn cuối. *Bourgeons terminaux des troncs de conifères*: Các chồi ngọn của cây họ thông. > *Classes terminales* hay, n. f., *les terminales, de l'enseignement secondaire*: Các lớp cuối cấp (phổ thông trung học). II. n. m. (Anglicisme) 1. Điểm mút giao thông hoặc truyền thông. 2. Ga sân bay đầu mối. 3. Phần đầu mút của ống dẫn dầu. 4. TIN Bộ tecminan, đầu cuối.

terminer [tɛrmine] v. tr. [1] 1. Giới hạn, kết thúc. *Citation qui termine un discours*: Câu trích dẫn kết thúc bài diễn văn. 2. Hoàn thành, làm xong. *Terminer un travail*: Làm xong việc. > v. pron. *L'affaire s'est bien terminée*: Công việc được hoàn thành tốt đẹp. *Verbe dont l'infinitif se termine en "er"*: Động từ mà dạng nguyên thể của nó kết thúc bằng "er".

terminographe [tɛrminɔɡraf] n. Học Chuyên gia về miêu tả hoặc ứng dụng thuật ngữ. *Terminographe en informatique*: Chuyên gia thuật ngữ tin học.

terminographie [tɛrminɔɡrafi] n. f. Hệ thống thuật ngữ miêu tả hoặc ứng dụng.

terminologie [tɛrminɔlɔʒi] n. f. 1. Học Hệ thống thuật ngữ. *La terminologie du blason, des*

chemins de fer, de l'informatique: Hệ thống thuật ngữ về huy hiệu, về đường sắt, về tin học. *La terminologie de Heidegger*: Hệ thống thuật ngữ của Heidegger. > Từ ngữ riêng của một nhóm, của một trào lưu tư tưởng. *La terminologie révolutionnaire*: Từ ngữ cách mạng. 2. Thuật ngữ học.

terminologique [tɛrminɔlɔʒik] adj. Học Thuộc về thuật ngữ.

terminologue [tɛrminɔlɔʒ] n. Học Nhà thuật ngữ học. -Appos. *Lexicographe terminologue*: Nhà từ điển thuật ngữ học.

terminus [tɛrminys] n. m. Ga cuối cùng, bến ô tô cuối cùng.

termite [tɛrmit] n. m. Con mối.

termitière [tɛrmitjɛr] n. f. Tổ mối. -Spécial. Tổ mối lớn đào dưới đất. > Bóng Nơi người đồng như kiến.

ternaire [tɛrnɛr] adj. Bậc ba, tam tố. > TOÁN *Système de numération ternaire*: Hệ đếm tam phân. > HOÁ *Composé ternaire*: Hợp chất gồm ba nguyên tố. > NHẠC *Mesure, rythme ternaire*: Nhịp phân ba.

1. **terne** [tɛrn] n. m. 1. CHƠI Hai mặt ba (chơi súc sắc). > Bộ ba số trùng theo hàng ngang (trong lô tô). 2. ĐIỆN Cấp ba lõi.

2. **terne** [tɛrn] adj. 1. Mờ, xỉn. *Couleurs ternes*: Màu xỉn. 2. Tẻ, tẻ nhạt. *Style terne*: Văn phong tẻ nhạt. > (Nói về người) Tầm thường, vô vị, nhạt nhẽo. *Un bonhomme assez terne*: Một người khá vô vị.

ternir [tɛrnir] v., tr. [2] Làm mờ đi, làm xỉn đi. *L'humidité avait piqué et terni le tain des miroirs*: Sự ướt ảm làm mốc và làm xỉn mặt gương. > Bóng Làm lu mờ. *Ce scandale a quelque peu terni sa réputation*: Chuyện bê bối đó ít nhiều đã làm lu mờ thanh danh của ông ta. -v. pron. *La cuivre se ternit rapidement*: Đồng chóng bị xỉn.

ternissement [tɛrnismɑ̃] n. m. Hiếm Sự làm mờ đi, xỉn đi; sự làm lu mờ.

ternissure [tɛrnistyr] n. f. Hiếm Sự mờ đi, xỉn đi.

terpène [tɛrpen] n. m. HOÁ Tecpen. *Les terpènes entrent dans la composition de nombreuses essences végétales*: Chất tecpen có trong thành phần của nhiều loại tinh dầu thực vật.

terpénique [tɛrpenik] adj. HOÁ Thuộc tecpen.

terpine [tɛrpin] n. f. HOÁ Tecpin.

terpinol [tɛrpinɔl] hay **terpinéol** [tɛrpineɔl] n. m. HOÁ Tecpineola.

terrage [tɛraʒ] n. m. LUẬTPHKIẾN Tô lúa rau. Đồng champart (nghĩa 1).

terrain [tɛrɛ̃] n. m. 1. Mảnh đất, khoảnh đất, bãi đất, vạt đất, khu đất. *Terrain de sport*: Khu đất thể thao, sân vận động.



Terrain vague: Bãi đất trống (giữa khu dân cư). 2. (Chỉ ở số ít) Bãi, sân đấu. -*Cf. Aller sur le terrain*: Đấu tay đôi (cf. *Aller sur le pré*). -*Bóng Linh vực, phạm vi hoạt động, thực địa. Les représentants sont sur le terrain*: Các đại lý đang đến với khách hàng. -*Loc. Un homme de terrain*: Người ưa thực địa. -*Loc. Bông Ménager le terrain*: Hành động một cách thân trọng. *Gagner, perdre du terrain*: Tiến lên, thắng thế; giật lùi, thoái, *Être sur son terrain, en terrain connu*: Ở vào thế có lợi, ở trong lĩnh vực quen thuộc của mình. *Chercher un terrain d'entente*: Tìm cách hòa giải. *Tâter le terrain*: Thăm dò tình thế. 3. Đất, đất đai. *Terrain caillouteux*: Đất sỏi. 4. ĐẤT Địa tầng. *Terrains quaternaires*: Địa tầng thứ tư. 5. Loc. adj. *Tout-terrain* (hay *tous(-)terrains*): Di được trên mọi địa hình (xe cộ). > Subst. *Faire du tout(-)terrain* hay *du tous(-)terrains*. 6. 1 *Le terrain*: Thế địa.

terramare [teramar] n. f. NÔNG Đất giàu chất đạm (dùng làm phân bón ở Italia).

terraplane [teraplan] n. m. Kĩ Xe chạy trên đệm không khí ở mọi địa hình.

terraqué, ée [terake] adj. Cũ hay Văn Gồm đất và nước. *Le globe terraqué*: Địa cầu.

terrarium [terarjom] n. m. KHTƯNHÊN Chuồng đất (để nuôi bò sát, ếch, nhái...).

terrasse [teras] n. f. I. 1. Bồn đất, mô đất cao bằng phẳng. > *Cultures en terrasses*: Ruộng bậc thang. *Rizières en terrasses*: Ruộng lúa bậc thang. 2. ĐỊA Thêm sông. 3. Mái bằng (nhà). > Sân trời. > Sân hiên, ban công rộng. 4. Thêm tiệm cà phê. *Prendre un demi en (à la) terrasse*: Uống một cốc vại ở thêm tiệm. *Terrasse vitrée*: Sân hiên có che kính. II. Kĩ 1. Đế (của đồ kim hoàn). 2. Bệ (tượng).

terrassement [terasmi] n. m. 1. Việc đào đắp đất. 2. Đất đào đắp.

terrasser [terase] v. tr. [1] 1. NÔNG Cũ Mối, đào. 2. Làm đất. 3. Quạt ngã. *Terrasser un adversaire*: Quạt ngã đối thủ. 4. Bông Đốn gục, làm cho suy nhược, làm cho ủ rũ. *La maladie l'a terrassé*: Bệnh tật làm nó suy nhược đi.

terrassier [terasje] n. m. Thợ đào, thợ đắp đất, thợ làm đất.

terre [ter] n. f. I. *La Terre*: Quả đất, trái đất, địa cầu. *La distance de la Terre au Soleil*: Khoảng cách từ trái đất tới mặt trời. *La Lune, satellite de la Terre*: Mặt trăng là vệ tinh của trái đất. > *Par méton*. Con người trên trái đất. *Ce conquérant rêvait de soumettre toute la Terre*: Kẻ xâm lược đó mơ ước bắt tất cả mọi người trên trái đất phải phục tùng. -*Par. exag. Toute la terre*:

Cả trái đất, đông đảo người trên trái đất, mọi người, du luận, công chúng cả thế giới. (cf. *tout le monde*). *Toute la terre le sait*: Mọi người đều biết điều đó. II. Mặt đất, đất liền, đất đai, lục địa. 1. (Trái với *mer*). *La terre, ferme Terre!*: Đất liền, đất liền rồi! > *À terre* (trái với *à bord*). *L'équipage est descendu à terre*: Đoàn thủy thủ lên bờ (lên đất liền). > *L'armée de terre*: Lục quân. 2. Miền, xứ, vùng, địa phương. *Les terres boréales, australes*: Miền Bắc, miền Nam. *La terre de France*: Vùng đất của nước Pháp, lãnh thổ nước Pháp. *La Terre sainte*: Đất thánh (nơi Chúa Giêsu từng ở), thánh địa. 3. Đất đai, ruộng đất. *Vendre, acheter une terre*: Bán, mua một mảnh đất. > *Une terre labourée, en friche*: Đất cày cấy, đất bỏ hoang. III. Đất, mặt đất. 1. *Tremblement de terre*: Động đất. *Oiseau qui vole en rasant la terre*: Chim bay là là mặt đất. -*Bông Avoir les pieds sur terre*: Thực tế, không viễn vông. > *Loc. À terre, par terre*: Trên đất, xuống đất. *Tomber à terre*: Ngã xuống đất. -*Bông Aller, courir ventre à terre*: Đi rất nhanh, chạy rất nhanh. -*Mettre pied à terre*: Xuống ngựa, xuống xe đạp. > *Terre à terre*: Tầm thường, phàm tục, hèn hạ, sát đất. 2. *Le retour à la terre*: Sự quay lại trồng trọt. -*Văn Les biens, les fruits de la terre*: Của cải, hoa trái của đất; mùa màng. > *Plante cultivivée en pleine terre*: Cây được trồng thẳng xuống đất. 3. *Porter un mort en terre*: Chôn cất người chết. 4. ĐIỆN *La terre*: Đất. *Prise de terre*: Cắm xuống đất, tiếp đất. *Par ext.* Dây, hệ thống dây điện tiếp đất. *Mettre à la terre le bâti d'une machine*: Đặt khung máy xuống đất. IV. 1. Chất đất. *Terre végétale, terre arable*: Đất có thực vật mọc, đất có thể cày cấy. -*Terre calcaire, argileuse*: Đất đá vôi, đất sét. -*Terre à foulon, à porcelaine*: Đất sét tẩy da, đất làm đồ gốm. -*Kĩ Terre armée*: Đất nện có khung gia cố. *Barrage en terre armée*: Cái đập bằng đất có khung gia cố. > *Cổ Đất. La terre, l'air, le feu et l'eau*: Đất, không khí, lửa và nước. > *HÓA Terres rares*: Đất hiếm. > *Par ext.* Các nguyên tố đất hiếm. 2. *Terre cuite*: Đất nung. > *Par ext. Une terre cuite*: Đồ đất nung. *Collection de terres cuites de Tanagra*: Bộ sưu tập đất nung của Tanagra. V. Trái đất. -*Spécial. La vie sur terre et la vie dans les cieux*: Cuộc sống trần gian và cuộc sống nơi thượng giới. > *Bông Remuer ciel et terre*: Dùng trăm phương nghìn kế.

terreau [tero] n. m. Đất mùn.

terreautage [terota] n. m. NÔNG Sự phủ đất mùn, sự bón đất mùn.

terreauter [terote] v. tr. [1] NÔNG Phân đất mùn, bón đất mùn.

terrefort [tɛʁfɔʁ] n. m. Đng Đất sét, đất thịt. *Le terrefort des collines du Lauragais: Đất thịt ở các ngọn đồi vùng Lauragais.*

terre-neuvas [tɛʁnœva] n. m. inv. hay lỗi thời
terre-neuvier [tɛʁnœvjɛ] n. m. 1. Tàu đánh cá moruy ở đảo Đất-Mới. > Appos. *Navires terre-neuvas* hay *terre-neuviers*. 2. Người thủy thủ - đánh cá moruy ở đảo Đất-Mới. *Un terre-neuvas* (gần đây, người ta cũng nói và viết *terre-neuvien*).

terre-neuve [tɛʁnœv] n. m. inv. Giống chó tenovo (gốc ở đảo Đất-Mới). *On dresse les terre-neuve au sauvetage des personnes tombées à l'eau: Người ta huấn luyện các con chó tenovo để chứng cứu người rơi xuống nước.* > Bông và Đũa Người tận tụy, người luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.

terre-neuvien, ienne [tɛʁnœvjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc đảo Đất-Mới. 2. Đồng *terre-neuvas* (chữ này hay được dùng hơn).

terre-neuvier V. *terre-neuvas*.

terre-plein [tɛʁplɛ̃] n. m. 1. Mặt nền đất đắp cao, nền đất đắp cao, nền xây cao. 2. *Terre-plein central (d'une voie):* Dải phân cách (cứng) đường.

terror [tɛʁ] I. v. tr. [1] 1. NÔNG *Terror un arbre, une vigne:* Vun gốc cho cây. 2. *Kỷ Terror une étoffe:* Tẩy vải bằng đất tẩy. II. v. pron. Ấn nắp trong hang (thú). > Bông Giấu mình như con thú núp trong hang (người).

terrestre [tɛʁɛstʁ] adj. 1. Thuộc quả đất. *La surface terrestre: Bề mặt quả đất.* 2. Thuộc trần gian, trần tục, thế gian. *Les biens terrestres: Của cải trần gian.* 3. Sống ở trên cạn. *Plante, animal terrestre: Cây, con sống ở trên cạn.* 4. [Theo] đường bộ. *Transport terrestre: Vận chuyển đường bộ.*

terreur [tɛʁœʁ] n. f. 1. Sự khiếp sợ, kinh hoàng, kinh hãi, khủng khiếp. *Être saisi de terreur, paralysé par la terreur: Cảm thấy kinh hoàng, dờ ra vì khiếp sợ.* 2. Sự khủng bố. *Prendre le pouvoir, gouverner par la terreur: nắm quyền thông qua khủng bố.* > Sứ *La Terreur:* Thời kỳ khủng bố (trong Cách Mạng Pháp). 3. *La terreur de:* Người khủng bố, người gieo khiếp sợ cho ai. *Le preux Roland, terreur des infidèles: Dũng sĩ Rôlăng, người gieo khiếp sợ cho bọn dị giáo.* > Thân *Une terreur:* Kẻ khủng bố. Đũa *Jouer les terreurs:* Đóng vai những kẻ khủng bố. *Dans sa classe, c'est une vraie terreur!: Trong lớp học, đó là một kẻ khủng bố thật sự.*

terreux, euse [tɛʁø, øz] adj. Lẫn đất, thuộc đất; có màu của đất.

terrible [tɛʁibl] adj. I. Lỗi thời Gây khiếp sợ, kinh hoàng, kinh hãi, khủng khiếp. II. Mới 1. Ghê, ghê gớm, dễ sợ, kinh khủng. *Il*

faisait une chaleur terrible: Trời nóng kinh khủng. 2. Người gai gạnh. *Vous êtes terrible, quand vous vous y mettez: Anh quả là người gai gạnh khi cứ khăng khăng theo cái đó.* 3. Rất hiểu động, nghịch ngợm hết sức. *Enfant terrible: Đứa trẻ nghịch ngợm hết sức.* -Bông (Nói về một người lớn) *Un enfant terrible: Người hay gây rối.* M. *X s'est fait une réputation d'enfant terrible de la classe politique: Ông X nổi tiếng là người hay gây rối trong giới chính trị.* Y, *c'est un peu l'enfant terrible du sport français: Y, đó là người ít nhiều hay gây rối cho nền thể thao Pháp.* 4. Thân *Kinh khủng; rất đẹp, rất thuận tiện....: Elle est terrible, cette moto: Chiếc xe mô tô này thật tuyệt.* -*C'est un type terrible, mon copain: Bạn tôi là một người rất tuyệt.* > Cục kỳ, đáng ngạc nhiên. *Il a eu un pot terrible: Nó may mắn cục kỳ.*

terriblement [tɛʁibləmɑ̃] adv. 1. Cũ Ghê gớm, kinh hoàng, kinh khủng, khủng khiếp. 2. Cục kỳ, quá sá, quá thể. *Il est terriblement égoïste: Nó ích kỷ quá sá.*

terricole [tɛʁikɔl] adj. ĐỘNG Sống trong đất, sống trong bùn. *Le lombric, ver terricole: Giun đất là loài giun sống trong đất.*

terrien, ienne [tɛʁjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Có ruộng đất. 2. adj. và n. Thuộc đất đai, thuộc nông thôn. 3. adj. và n. Thuộc đất liền. 4. n. Con người trên trái đất.

terrier [tɛʁje] n. m. 1. LUẬT CỎ Người có quyền thu tô đất. Đồng censier. 2. *Hang. Terrier de lapin: Hang thỏ.* 3. Chó dùng để săn các con thú sống trong hang. *Le teckel est un terrier: Chó tecken là loài chó dùng để săn các con thú sống trong hang.*

terrifiant, ante [tɛʁifjɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Khủng khiếp. 2. *Par exag. Kinh khủng, dữ dội, mãnh liệt. Ce boxeur a un crochet du gauche terrifiant: Võ sĩ quyền Anh đó có cú móc trái kinh khủng.*

terrifier [tɛʁifje] v. tr. [1] Làm cho khiếp sợ, kinh hoàng.

terrigène [tɛʁizɛn] adj. ĐCHẤT *Dépôts terrigènes: Cặn lắng nguồn lục địa.*

terril hay terri [tɛʁi(l)] n. m. Bãi thải (của mỏ).

terrine [tɛʁin] n. f. 1. Chậu, liễn (bằng sành, sứ, kim loại). *Une terrine de crème: Một liễn kem.* 2. Patê nấu trong liễn, dùng ăn lạnh. *Terrine de canard: Patê vịt.*

terrir [tɛʁiʁ] v. intr. [2] Học Đến sát bờ (cá, rùa biển).

territoire [tɛʁitwaʁ] n. m. 1. Địa hạt, quận hạt, lãnh thổ. -*Spécial. Lãnh thổ quốc gia. Le territoire français, national: Lãnh thổ Pháp, lãnh thổ quốc gia Pháp. Territoire de Belfort: Địa hạt Belfort. Sur le territoire de*

la commune: Trên địa hạt của xã. ▷ Sự qui hoạch lãnh thổ. 2. ĐỘNG Địa vực (của thú). 3. † Vùng xác định. *Douleur dans le territoire du nerf sciatique: Đau ở vùng dây thần kinh hông.*

territorial, ale, aux [tɛritɔʁjal, o] adj. 1. (Thuộc) lãnh thổ. *Limites territoriales: Giới hạn lãnh thổ.* ▷ *Eaux territoriales: Lãnh hải.* 2. SƯ Armée territoriale, hay, n. f. la territoriale: Quân hậu bị, địa phương quân.

territorialement [tɛritɔʁjalɔ̃] adv. Về lãnh thổ.

territorialité [tɛritɔʁjalite] n. f. 1. ỤẬT Tính lãnh thổ, quyền lãnh thổ. *Territorialité de l'impôt: Tính lãnh thổ của thuế khóa.*

terroir [tɛrwar] n. m. 1. Vùng đất (sản xuất nông nghiệp, ruộng đất). *Terroir bon pour le blé: Vùng đất thích hợp cho việc trồng lúa mì. Le terroir de ce grand cru est très peu étendu: Ruộng đất của vùng trồng nho lớn đó là không nhiều.* 2. Par ext. Le terroir: Nông thôn. *Produit qui a le goût du terroir: Sản phẩm mang hương vị của địa phương.* ▷ Bông Du terroir, de terroir: Nhà quê, tỉnh lẻ. *Expression du terroir: Về nhà quê, về tỉnh lẻ.*

terrorisant, ante [tɛʁɔʁizɑ̃, ɑ̃] adj. Gây khiếp sợ, kinh hoàng.

terroriser [tɛʁɔʁize] v. tr. [1] 1. Làm khiếp sợ, làm kinh hoàng. *L'orage terrorise cet enfant: Bão làm đứa trẻ đó khiếp sợ.* 2. Khủng bố.

terrorisme [tɛʁɔʁism] n. m. 1. SỰ Chế độ khủng bố. 2. Thuyết Chủ trương khủng bố, chính sách khủng bố. -*Terrorisme d'État: Chủ nghĩa khủng bố nhà nước.* 3. Bông Sự hăm dọa, sự cố chấp (trong lãnh vực trí tuệ). *Le terrorisme de l'avantgarde: Sự hăm dọa của phái tiên phong.*

terroriste [tɛʁɔʁist] n. và adj. 1. SỰ Kẻ theo chế độ khủng bố. 2. Thuyết Kẻ khủng bố. 3. adj. Theo chủ trương khủng bố, theo chính sách khủng bố. *Pratiques terroristes: Thực hành chính sách khủng bố.*

terser V tercer.

tertiaire [tɛʁsjɛʁ] adj. và n. I. adj. 1. ĐCHẤT Ère tertiaire hay n. m., le Tertiaire: Kỷ thứ ba. ▷ Par ext. Thuộc kỷ thứ ba. *Les plissements tertiaires: Nếp uốn thuộc kỷ thứ ba.* 2. KẾ và Thuyết Secteur tertiaire: Khu vực kinh tế thứ ba (hành chính, dịch vụ...). 3. † Thuộc kỷ thứ ba, giai đoạn ba (của sự tiến triển của bệnh). *Accidents tertiaires de la syphilis: Giai đoạn ba của bệnh giang mai.* II. n. Cư sĩ.

tertio [tɛʁsjɔ] adv. Thứ ba, ba là.

tertre [tɛʁtr] n. m. Mộ đất, gò. *Tertre funéraire: Gò mộ, nấm mồ.*

térylène [tɛʁilɛn] n. m. Têrilen (sợi tổng hợp của Anh).

terza rima [tɛʁdz(ts)arima] n. f. VĂN Thơ khổ ba vần đan.

terzetto [tɛʁdz(ts)etto] n. m. NHẠC Bài hát ba bè; bản nhạc bộ ba.

tes adj. poss. V. ton (1).

tesla [tɛsla] n. m. LÍ Tesla, đơn vị cảm ứng từ.

tessère [tɛsɛʁ] n. f. CỎA Thẻ (bằng gỗ, kim loại, ngà, dùng làm dấu hiệu để nhận biết, để vào nhà hát, để bỏ phiếu).

tessiture [tɛsityʁ] n. f. NHẠC 1. Cũ âm. *Tessiture d'un baryton, d'une soprano: Cũ âm của giọng nam trung, của giọng nữ cao. La tessiture de la trompette: Cũ âm của kèn trompét.* 2. Cũ âm trung bình của thang âm.

tesson [tɛsɔ̃] n. m. Mảnh vỡ.

1. **test** [tɛst] n. m. ĐỘNG Vở cứng (của động vật).

2. **test** [tɛst] n. m. (Anglicisme) 1. Phép trắc nghiệm, thử nghiệm, test. *La méthode des tests est utilisée pour la sélection et l'orientation scolaires ou professionnelles, le diagnostic psychologique ou psychiatrique: Phương pháp trắc nghiệm được dùng để lựa chọn và định hướng trong nhà trường hoặc trong nghề nghiệp, được dùng trong việc chẩn đoán về tâm lý hoặc tâm thần. Tests projectifs: Trắc nghiệm phóng chiếu. Test de Rorschach: Trắc nghiệm Rorschach. Tests de développement: Trắc nghiệm về phát triển.* 2. † Sự thử nghiệm để đánh giá khả năng hoạt động của một cơ quan cơ thể. ▷ Sự thí nghiệm. *Test de Barr.* 3. Sự thử. ▷ Appos. *Une rencontre-test: Một cuộc gặp thử. Une semaine-test: Tuần lễ thử.*

testable [testabl] adj. Có thể thử nghiệm.

testacé, ée [testase] adj. ĐỘNG Có vỏ, có mai. *Mollusque testacé: Động vật thân mềm có vỏ.*

testacelle [testasel] n. f. ĐỘNG Sên giun.

testament [testamɑ̃] n. m. I. 1. Di chúc, chúc thư. 2. *Testament politique: Di ngôn về đường lối chính trị. Le testament politique de Richelieu: Di ngôn về đường lối chính trị của Richelieu.* ▷ Bông Tác phẩm muộn màng được coi như sự thể hiện cuối cùng các quan niệm về thẩm mỹ hoặc văn học của một nghệ sĩ, một nhà văn, tác phẩm có tính chất di ngôn. II. TÔNG GIÁO L'Ancien Testament: Kinh Cựu ước. Le Nouveau Testament: Kinh Tân ước.

testamentaire [testamɑ̃tɛʁ] adj. (Thuộc) di chúc. *Dispositions testamentaires: Những điều qui định của di chúc. Exécuteur*

testamentaire: Người được giao quyền thi hành di chúc.

testateur, trice [testatœr, tris] n. LUẬT Người làm di chúc.

1. tester [teste] v. tr. [1] 1. Thử nghiệm ai, làm trắc nghiệm với ai. *Tester un candidat*: Thử nghiệm thí sinh. 2. Thử nghiệm. *Tester un nouveau matériel*: Thử nghiệm một chất liệu mới.

2. tester [teste] v. intr. [1] Thảo, làm, viết di chúc, để lại di chúc. *Mort sans avoir testé*: Chết mà không để lại di chúc.

testeur, euse [testœr, øz] n. 1. Người làm trắc nghiệm, thử nghiệm. 2. n. m. Nữ Máy trắc nghiệm.

testiculaire [testikylœr] adj. [Thuộc] tinh hoàn, hòn dái. *Ectopie testiculaire*: Sự lạc chỗ của tinh hoàn.

testicule [testikyl] n. m. Tinh hoàn, hòn dái.

testimonial, ale, aux [testimɔ̃jal, o] adj. LUẬT *Preuve testimoniale*: Chứng cứ do chứng tá.

teston [testɔ̃] n. m. Sứ Đồng bạc textông (tiền của Pháp thế kỷ XVI).

testostérone [testostœrɔ̃] n. f. SINH HOÁ *Textoxteron* (hoóc môn sinh dục nam). *Chez la femme, la testostérone est synthétisée, en faible quantité par l'ovaire et par le placenta*: Ở phụ nữ, hoóc môn textoxteron được buồng trứng và noãn tổng hợp thành một lượng rất nhỏ.

têt [tɛ] n. m. 1. Cũ Mảnh vỡ, chậu sành. 2. Mồi HOÁ *Têt à rôtir*: Chén nung. *-Têt à gaz*: Chén nung đốt bằng gaz.

tétanie [tetani] n. f. Y Bệnh co cứng cơ. *La tétnanie est souvent due à une trop faible teneur du sang en calcium*: Bệnh co cứng cơ thường là do trong máu có quá ít canxi.

tétanique [tetanik] adj. Y Thuộc bệnh uốn ván, thuộc chứng co cứng cơ. *Toxine tétnanique*: Độc tố uốn ván. *Contracture tétnanique*: Sự co cứng cơ do uốn ván.

tétanisation [tetanizasjɔ̃] n. f. SỸ Sự làm co cứng cơ.

tétaniser [tetanize] v. tr. [1] SỸ Làm co cứng cơ. > v. pron. *Muscle qui se tétnanise*: Cơ bị co cứng.

tétanos [tetanos] n. m. 1. Y Bệnh uốn ván. 2. SỸ Sự co cứng cơ. *Tétanos physiologique*: Sự co cứng cơ có tính chất sinh lý. *Tétanos expérimental*: Sự co cứng theo kinh nghiệm.

têtard [tɛtɑr] n. m. 1. Con nòng nọc. 2. CÂY Cây phạt ngọn và xén bớt cành phía dưới. *Ormes taillés en têtards*: Cây du bị phạt ngọn và xén bớt cành phía dưới. > Adj. *Saule têtard*: Cây liễu phạt ngọn và xén bớt cành phía dưới.

tête [tɛt] n. f. I. 1. Đầu. *Incliner la tête*: Cúi đầu. *Un beau port de tête*: Một dáng đầu đẹp. > Loc. *De la tête aux pieds*: Từ đầu xuống chân. *Piquer une tête*: Chúi đầu ra phía trước. *-Bong Courber la tête*: Cúi đầu chịu khuất phục. *Redresser la tête*: Ngẩng cao đầu. *Tenir tête à qqn*: Chống lại ai. *-Thân En avoir par-dessus la tête*: Chán ngấy rồi, mệt lắm rồi. > Cuộc đời, tính mạng. *L'accusé risque sa tête*: Kẻ bị cáo có thể bị mất đầu (bị xử tử). *Payer un crime de sa tête*: Đền mạng vì tội ác. *Répondre sur sa tête de qqch*: Lấy tính mạng mình để đảm bảo việc gì. 2. Đầu, sọ. *Avoir mal à la tête*: Đau đầu. *-Thế Faire une tête*: Đánh (bóng) đầu. > Bộ tóc, đầu tóc. *Une tête frisée*: Đầu tóc phi dê. > Loc. *Bong Thân Avoir la tête fêlée, être tombé sur la tête*: Lố lăng, khác thường, gàn, hăm. 3. Về mặt, khuôn mặt. *Une jolie tête*: Khuôn mặt xinh xắn. *Faire une drôle de tête*: Có vẻ phật ý. > Loc. *Thân Faire la tête*: Hờn dỗi. *Tête à claques*: Bộ mặt đáng ghét. *Se payer la tête de qqn*: Chế giễu ai. 4. Đầu (súc vật). *Tête de chat*: Đầu mèo. *-Tête de veau à la vinaigrette*: Đầu bê ăn với nước xốt dầu giấm. 5. Sự thể hiện, sự bắt chước hình cái đầu người hoặc súc vật. *Une tête en bronze*: Một cái đầu bằng đồng. > Loc. *Se faire une tête*: Hóa trang. *Dîner de têtes*: Bữa ăn tối của các khách mời hóa trang. *Servir de tête de Turc à qqn*: Chịu bị ai chế giễu, châm chọc, bị ai bắt mạch. 6. Chiều cao của 'đầu, độ dài của đầu. *Il dépasse son frère d'une bonne tête*: Nó cao hơn em nó cả cái đầu. *Cheval qui gagne une course d'une courte tête*: Con ngựa thắng trong cuộc thi chỉ về trước một cái đầu. II. *Tête de mort* 1. Đầu lâu. > Hình đầu lâu (biểu thị sự chết chóc, sự nguy hiểm). *Pavillon noir à tête de mort des pirates*: Cờ hiệu màu đen có hình đầu lâu của bọn cướp biển. 2. Phô mát Hà Lan. III. *Bóng Đầu, óc, đầu óc*. *Avoir une idée en tête*: Có ý tưởng trong đầu. *Se mettre qqch dans la tête*: Định ninh trong đầu việc gì. *Se mettre en tête de faire qqch*: Khăng khăng làm việc gì. *Avoir la tête dure*: Đầu óc bả đầu, chậm hiểu; cứng đầu, bướng bỉnh. *-Ne plus savoir où donner de la tête*: Bận bù đầu; bối rối. *-Une femme de tête*: Một phụ nữ có đầu óc. *Une tête sans cervelle, une tête de linotte*: Người nhẹ dạ, người khờ dại, ngốc. *-Garder la tête froide*: Giữ cho đầu óc tỉnh táo, người điềm đạm. *Monter à la tête*: Làm cho say, làm cho say sưa, làm cho đầu bốc. *Tourner la tête à qqn*: Làm ai luống cuống. *Perdre la tête*: Mất trí, điên đầu. *Avoir toute sa tête*: Có đầu óc hoàn toàn tỉnh táo. *Coup de tête*: Việc làm bột phát, không suy nghĩ, quyết

định bất thần. – *N'en faire qu'à sa tête*: Chỉ làm theo ý mình. – *Faire sa mauvaise tête*: Chúng tỏ là người cẩu thả, người có đầu óc tồi. – *Une forte tête*: Một người mạnh mẽ, người chỉ làm theo ý mình. > Loc. adv. *De tête*: Trong đầu, nhắm. *Calculer de tête*: Tính nhẩm. **IV. 1.** Người cầm đầu. *Il est la tête de cette conjuration*: Hắn là kẻ cầm đầu cuộc mưu phản đó. > Loc. prép. *À la tête de*: Đứng đầu, ở vị trí hàng đầu của. *Être à la tête du gouvernement*: Đứng đầu chính phủ. – *Bong Se trouver à la tête de*: Sở hữu, đứng đầu, có. *Il est à la tête d'une fortune colossale*: Ông ta sở hữu một tài sản kếch sù. **2.** Người. *Un repas à tant par tête* (Thần par tête de pipe): Bữa ăn có bấy nhiêu người.

Têtes couronnées: Vua, Chúa. > Con (gia súc). *Troupeau de soixante têtes*: Đàn gia súc sáu mươi con. **V. 1.** Ngon, chớp, mũ, đỉnh, đầu, nút... *La tête d'un arbre*: Ngon cây. *Tête d'épingle, de pavot*: Mũ ghim, ngon cây thuốc phiện. > *Kỷ Tête de lecture*: Đầu từ. *Tête d'enregistrement d'un magnétophone*: Đầu ghi của máy ghi âm. > *Cờ Tête de bielle*: Đầu thanh truyền. **2.** Khúc đầu, phần đầu (của vật đang chuyển động). *La tête d'un train*: Khúc đầu của đoàn tàu hỏa, đầu tàu. *La tête d'une armée*: Bộ phận đi đầu của quân đội. – *Tête chercheuse*: Đầu tên lửa tự tìm mục tiêu. > Loc. *Prendre la tête d'un groupe, d'une organisation*: Cầm đầu một nhóm, một tổ chức. > **QUẢN Tête de pont**: Đầu cầu. **3.** *Tête de liste*: Đầu danh sách. > *Tête de ligne*: Đầu tuyến, điểm xuất phát của một tuyến vận tải. > **HOÀ Produits de tête**: Sản phẩm đầu (khi chung cất). **4.** loc. prép. *En tête de*: Hàng đầu tiên, chỗ bắt đầu. *En tête de la procession*: Hàng đầu tiên của đám rước. *Citation en tête d'un livre*: Trích dẫn ở đầu cuốn sách. > Loc. adv. *En tête*: Phía trước, phía trên đầu. *Troupes qui défilent musique en tête*: Các đội diễu hành phía trước có nhạc.

tête-à-queue [tetakø] n. m. inv. Sự quay ngược lại (của xe cộ).

tête-à-tête hay **tête à tête** [tetatet] n. m. inv. và loc. adv. **I.** n. m. inv. **1.** Cuộc gặp mặt, sự đối diện của hai người. *Je ne veux pas troubler un si charmant tête à tête*: Tôi không muốn làm xáo động một cuộc gặp mặt thú vị như vậy. **2.** Ghế hai người ngồi. **3.** Bộ đồ cà phê hoặc bộ đồ trà dùng cho hai người. *Un tête à tête en porcelaine*: Một bộ đồ trà đôi bằng sứ. **II.** loc. adv. (không có gạch nối). *Être tête à tête*, hay *tête à tête avec qqn*: Đối diện với ai, chỉ có hai người, tay đôi với nhau. *Repas en tête à tête*: Bữa ăn chỉ có hai người với nhau.

têteau [teto] n. m. CÂY Đoạn đầu cành to (chặt ra).

tête-bêche [tetbɛʃ] adv. Nằm trở đầu đuôi (người). > Lộn đầu đuôi. *Disposer des bouteilles tête-bêche dans une caisse*: Xếp lộn đầu đuôi chai vào thùng.

tête-de-clou [tetdəklɥ] n. f. **KRÚC** Nút đầu đinh (hình tháp bốn cạnh để trang trí).

tête-de-loup [tetdəlu] n. f. **KỶ** Chối cán dài để quét trần. *Des têtes-de-loup*.

tête-de-Maure [tetdəmɔʁ] n. f. **Pho mát Hà Lan** (cũng viết là *tête-de-mort*). *Des têtes-de-Maure*.

tête-de-nègre [tetdənegʁ] adj. và n. m. inv. Màu hạt dẻ rất sẫm.

tétée [tete] n. f. **1.** Sự bú. *L'heure de la tétée*: Giờ cho bú. **2.** Lượng sữa bú mỗi lần.

téter [tete] v. tr. **[16]** **1.** Bú, nút. *Cabri qui tète la mamelle d'une chèvre*: Dê con bú tí mẹ. *Enfant qui tète son lait*: Đứa bé bú sữa. – *Par ext.* *Veau qui tète encore sa mère*: Con bê vẫn còn bú mẹ. **2.** *Par ext.*, **Thần Mút, hút.** *Il tétait un énorme cigare*: Ông ta hút một điếu xì gà to.

téterelle [tetrel] n. f. **Y** Nút hút sữa (lắp vào vú để hút sữa).

têtière [tetjɛʁ] n. f. **1.** **NGỰA** Đại hàm thiếc (ở cương ngựa). **2.** Tấm đầu ghế (chỗ tựa đầu). **3.** **HÀICÓ** Đầu bướm. **4.** **CHÉBÁN** Bộ chèn đầu trang (khi lên trang).

tétine [tetin] n. f. **1.** **VÚ** (động vật). > Vú bò cái, vú lợn nái. **2.** **VÚ** cao su (ở chai sữa). > **VÚ** giả (cho trẻ nút).

téton [tetõ] n. m. **1.** **Thần Vú** (đàn bà). > **Núm vú.** **2.** **KỶ** Nút.

tétr(a)- Yếu tố có nghĩa là "bốn".

tétrachlorure [tetʁaklɔʁyʁ] n. m. **HOÀ** Tetrachlorua. *Tétrachlorure de carbone (CCl₄)*, utilisé comme détachant: Tetrachlorua cacbon (CCl₄) được dùng làm thuốc tẩy.

tétracorde [tetʁakɔʁd] n. m. **CỔ ĐAI** **1.** Đàn bốn dây. > Âm giai Hy Lạp cổ (dựa trên thang bốn âm). **2.** **MƠI** Chuỗi bốn âm.

tétracycline [tetʁasiklin] n. f. **Y** Tetraxilin.

tétradactyle [tetʁadaktil] adj. **ĐỘNG** [CÓ] bốn ngón.

tétrade [tetʁad] n. f. **1.** **THỰC** Bộ bốn (nhóm bốn tế bào sinh ra từ giảm phân). **2.** **ĐỘNG** Bộ bốn (nhóm bốn nhiễm sắc thể trong sự phân chia).

tétraèdre [tetʁædʁ] n. m. **HÌNH** Hình tứ diện, hình bốn mặt; hình chóp có ba góc. > *Tétraèdre régulier*: Hình tứ diện đều.

tétraédrique [tetʁædʁik] adj. **HÌNH** [Thuộc] hình tứ diện, [có] bốn mặt.

tétrathyle [tetraetil] adj. HOÁ Tetraêtin.
Plomb tétrathyle: Chì tetraêtin.

tétrafluorure [tetraflyorɥr] n. m. HOÁ Tetrafluorua. *Tétrafluorure d'uranium: Tetrafluorua uran.*

tétragone [tetragon] n. f. Rau bina (ở Niu Dilân).

tétragramme [tetragram] n. m. Học Bộ bốn chữ tên Chúa (Y, H, V, H trong Kinh thánh Do Thái).

tétralogie [tetralɔʒi] n. f. I. 1. CỐ HÝ Bộ bốn vở kịch dự thi (gồm ba vở bi kịch và một vở hài kịch). 2. NGHỆ Tác phẩm bộ bốn. > Spécial. *La Tétralogie: Bộ bốn vở opera của R. Wagner (gồm Vàng sông Ranh, Nữ thần chiến tranh, Siegfried và Hoàng hôn của thánh thần).* II. Y *Tétralogie de Fallot: Bộ bốn lệnh Fallot (dị tật kèm theo chứng hẹp phổi, động mạch chủ lệch phải, các buồng tâm thất thông nhau và tâm thất phải phì đại).*

tétramère [tetramer] adj. ĐỘNG [Có] bốn phần, bốn đốt, bốn khúc, bốn khoang. *Torse tétramère: Thân bốn đốt (sâu bọ).*

tétraphonie [tetrafoni] n. f. KỸ Tetraphoni (âm thanh bốn loa), âm nổi. Đồng quadriphonie.

tétraplégie [tetrapleʒi] n. f. Y Chứng liệt tứ chi.

tétraploïde [tetraploid] adj. SINH *Cellule tétraploïde: Tế bào tứ bội. Organisme tétraploïde: Cơ quan có tế bào phát triển tứ bội.*

tétrapode [tetrapod] adj. và n. m. pl. ĐỘNG Có bốn chân. > n. m. pl. *Les tétrapodes: Động vật có xương sống bốn chi. Sing. Un tétrapode.*

tétrarchat [tetarka] n. m. CỐ ĐẠI Chức thủ hiến bộ bốn; chế độ thủ hiến bộ bốn.

tétrarchie [tetarʃi] n. f. CỐ ĐẠI 1. Sự phân chia lãnh thổ thành bốn phần để cai trị. 2. Chính quyền bộ bốn.

tétrarque [tetark] n. m. CỐ ĐẠI Quan thủ hiến bộ bốn. *Hérode, tétrarque de Judée: Hérode là quan thủ hiến bộ bốn của Judée.*

tétrás [tetra] n. m. ĐỘNG Gà gô đen.

tétrastyle [tetrastil] adj. KTRÚC Có bốn cột hiên. *Temple tétrastyle hay n. m., un tétrastyle: Ngôi đền có bốn cột hiên.*

tétrasyllabe [tetrasil(l)ab] hay **tétrasyllabique** [tetrasil(l)abik] adj. VĂN [Có] bốn âm tiết. *Vers tétrasyllabe hay, n. m., un tétrasyllabe: Câu thơ bốn âm tiết.*

tétravalence [tetravalãs] n. f. HOÁ Hóa trị bốn.

tétravalent, ente [tetravalã, ãt] adj. HOÁ Có hóa trị bốn. *Le carbone est tétravalent: Các bon có hóa trị bốn.*

tétrodon [tetradõ] n. m. ĐỘNG Cá nóc hòm.

tétrose [tetroz] n. m. HOÁ Tetроза.

tette [tet] n. f. Hiếm Đầu vú (động vật).

têtu, ue [tety] adj. và n. 1. adj. (Nói về người) Bướng, bướng bỉnh, ương ngạnh, cứng đầu cứng cổ. Đồng entêté. > Subst. *C'est un(e) têtu(e).* - *Un âne têtu: Con lừa bướng bỉnh.* 2. n. m. XĐƯNG Búa ghè (của thợ đá).

teuf-teuf [tœftœf] n. m. Tiếng phanh phạch. > *Thần Un teuf-teuf: Xe ô tô thời kỳ đầu mới ra đời. Exposition de teuf-teuf hay de teufs-teufs, une vieille teuf-teuf: Tiếng ô tô phanh phạch.*

teuton, onne [tõtõ, õn] adj. và n. 1. SỬ [Thuộc] người Totông. 2. Khinh Người Đức. > Subst. *Les Teutons.*

teutonique [tõtõnik] adj. 1. SỬ [Thuộc] người Totông, vùng người Totông ở; thuộc Đức. *La hanse teutonique: Hội buôn của người Totông. -Ordre teutonique, des chevaliers teutoniques: Đẳng cấp, hiệp sĩ Totông.* 2. Khinh hay Đùa Người Đức.

tex [teks] n. m. ĐỆT Texơ (đơn vị độ mảnh của sợi, tính bằng gam/1000 mét sợi). *Le tex sert à titrer les différents fils: Texo dùng để tính độ mảnh cho các loại sợi khác nhau.*

texan, ane [texã, an] adj. và n. [Thuộc] xứ Texas. *Les ranchs, le pétrole texans: Đồng cỏ chăn nuôi ở Texas, dầu lửa ở Texas.* > Subst. Người bang Texas (Mỹ).

texte [tekst] n. m. 1. Văn bản. *Le texte d'un roman: Văn bản tiểu thuyết. Le texte de la Constitution: Văn bản hiến pháp.* > Chính văn, nguyên văn. *Des gloses marginales éclairent le texte: Những lời chú bên lề làm sáng tỏ bản chính văn.* -Loc. *Dans le texte: Ở nguyên bản. Lire Shakespeare dans le texte: Đọc Sếchxpia ở nguyên bản.* > Bài, bài viết, bài khóa. *Texte mal composé: Bài viết tồi. Les photographies sont accompagnées de textes explicatifs: Những bức ảnh kèm theo các bài thuyết minh.* 2. Spécial. Lời, lời thoại. *Le texte d'une chanson, d'un opéra: Lời bài hát, lời thoại của vở opera. Comédien qui apprend son texte: Diễn viên học thuộc lời thoại.* 3. Tác phẩm văn học. *Étudier les textes classiques et modernes: Nghiên cứu các tác phẩm văn học cổ điển và hiện đại.* > Bản trích, đoạn trích một tác phẩm văn học. *Textes choisis: Bản trích tác phẩm chọn lọc tuyển tập. Commentaire, analyse de texte: Bình luận, phân tích đoạn trích tác phẩm.* 4. Đầu bài. *Texte d'une dissertation: Đầu bài văn nghị luận. -Cahier de textes: Vở*



dầu bài. 5. NGHENHIN Bản văn, kịch bản (phim, đài, vô tuyến).

textile [tekstil] adj. và n. m. 1. Có sợi, cho sợi. *Plantes textiles: Cây cho sợi.* > N. m. Sợi dệt, nguyên liệu sợi. *Textiles naturels, artificiels, synthétiques: Các loại sợi dệt tự nhiên, nhân tạo và tổng hợp.* 2. Dệt. *Industrie textile: Công nghiệp dệt.* > N. m. Ngành công nghiệp dệt. *La crise du textile: Cuộc khủng hoảng của ngành công nghiệp dệt.*

textuel, elle [tekstɛl] adj. 1. Theo đúng nguyên văn, sát từng chữ. *Citation, traduction textuelle: Trích dẫn, dịch theo đúng nguyên văn.* Đồng *littéral*. 2. Học Thuộc đoạn trích tác phẩm văn học. *Critique textuelle: Phê bình đoạn trích tác phẩm văn học.*

textuellement [tekstɛlmɔ̃] adv. Theo đúng nguyên văn, sát từng chữ. *Recopier textuellement: Sao chép theo đúng nguyên văn.* *Il a rapporté textuellement les paroles entendues: Nó thuật lại theo đúng nguyên văn những lời đã nghe thấy.*

texturation V. *texturisation*.

texture [tekstyʁ] n. f. 1. Cũ Cách dệt, kiểu dệt. 2. Tổ chức, cấu tạo, cách sắp xếp, kết cấu. *Texture d'une roche, des sols: Kết cấu của đá, của đất.* *Texture des tendons: Cấu tạo của gân.* Đồng *structure, constitution*. 3. Bông Bố cục. *Texture d'un ouvrage, d'un poème: Bố cục tác phẩm, bố cục bài thơ.*

texturer V. *texturiser*.

texturisation [tekstyʁizasjɔ̃] hay **texturation** [tekstyʁasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự tạo kết cấu (cho sợi tổng hợp).

texturiser [tekstyʁize] hay **texturer** [tekstyʁe] v. tr. [1] Kỹ Tạo kết cấu (cho sợi tổng hợp).

tézigue [tezig] pron. Ngian Mây. *J'ai payé ma tournée, celle là c'est pour tézigue: Tao đã trả xong lượt của mình, còn cái này là phần của mây.* Cf. *mézigue, sézigue*.

T.G.V. [teʒeve] n. m. Viết tắt của *train à grande vitesse: Tàu hỏa chạy tốc độ cao (ở Pháp).*

th lý Ký hiệu của *tecmi*.

Th HOÁ Ký hiệu của *thori*.

thái, ĩe [tai] adj. và n. 1. adj. Thuộc người Thái. 2. n. m. Tiếng Thái.

thaïlandais, aise [tajlɑ̃dɛ, ez] adj. và n. Thuộc Thái Lan.

thalamique [talamik] adj. GPHÁU [Thuộc] đồi.

thalamus [talamys] n. m. GPHÁU Đồi, não đồi.

thalassémie [talasemi] n. f. Y Bệnh thiếu máu (phổ biến ở vùng Địa Trung Hải).

thalassi-, thalasso- Yếu tố có nghĩa là "biển".

thalassocratie [talasokʁasi] n. f. Cũ Vương quốc vùng biển. > Mới, Học Cường quốc hải dương. *Venise était une thalassocratie: Venise từng là một cường quốc hải dương.*

thalassothérapie [talasoterapi] n. f. Y Liệu pháp biển.

thalassotoque [talasotɔk] adj. ĐỘNG Ra biển dễ (cá). *L'anguille est thalassotoque: Cá chình là loài cá ra biển dễ.*

thaler [talɛʁ] n. m. Đồng thale (tiền bằng bạc của Đức).

thalidomide [talidɔmid] n. f. DƯỢC Thalidomid (thuốc an thần gây quái thai cho phụ nữ có mang).

thalle [tal] n. m. THỰC Tàn, nguyên thể (như nấm, bèo dâu, địa y).

thallium [taljom] n. m. HOÁ Tali.

thallophytes [talɔfit] n. f. pl. THỰC Nhóm thực vật có tản. -Sing. (m. hay f.) *Un(e) thallophyte.*

thalweg V. *talweg*.

thanato- Yếu tố có nghĩa là "chết".

thanatologie [tanatɔlɔʒi] n. f. Học Môn học về sự chết.

thanatopraxie [tanatopraksi] n. f. Học Kỹ thuật ướp xác.

thaumaturge [tomatyʁʒ] n. m. 1. Học Người có phép thần thông. 2. Văn Nhà pháp thuật, phù thủy.

thaumaturgie [tomatyʁʒi] n. f. Học Phép thần thông, pháp thuật, quỷ thuật.

thé [te] n. m. 1. THỰC Hiếm Cây chè. *Plantation de thé: Sự trồng chè, đồn điền chè.* Đồng (Thượng) *théier*. > Thụng Chè, lá chè khô. *Un paquet de thé: Một gói chè.* 2. Nước chè. *Une tasse de thé: Một chén nước chè.* 3. Tiệc trà. *Être invité à un thé: Được mời dự tiệc trà.* *Thé dansant: Tiệc trà có khiêu vũ.*

théacées [tease] n. f. pl. THỰC Cây họ chè. Sing. *Une théacée.*

théâtral, ale, aux [teatʁal, o] adj. 1. [Thuộc] sân khấu, kịch. *Représentation théâtrale: Buổi diễn kịch.* 2. Bông, Khinh Có vẻ sân khấu, có vẻ kịch, giả tạo. *Un ton théâtral: Giọng có vẻ kịch.*

théâtralement [teatʁalmɔ̃] adv. 1. Theo quan điểm sân khấu, về phương diện kịch. 2. Có vẻ sân khấu, có giọng kịch.

théâtraliser [teatʁalize] v. tr. [1] Sân khấu hóa, đem lại tính kịch. *Théâtraliser une décoration intérieure: Sân khấu hóa sự trang trí bên trong.*

théâtralité [teatʁalite] n. f. Tính sân khấu, tính kịch. *La théâtralité d'un jeu d'acteurs,*

d'un décor: Tính kịch của trò diễn, của diễn viên, của trang trí sân khấu.

théâtre [teatr] n. m. A. I. 1. Rạp, rạp hát, nhà hát. *Architecture, acoustique d'un théâtre*: Kiến trúc nhà hát, tính truyền âm của nhà hát. 2. Việc xem kịch, vở kịch, nơi diễn kịch. *Aller au théâtre: Đi xem kịch. Billets de théâtre*: Vé xem kịch. 3. Nhà hát, đoàn kịch, gánh hát. *Théâtre ambulant*: Nhà hát lưu động, gánh hát rong. *L'illustre-Théâtre de Molière*: Gánh hát lừng danh của Molière. 4. Lối thời Le théâtre: Sân khấu. *Le devant, le fond du théâtre*: Phía trước sân khấu, phía cuối sân khấu. 5. Par anal. *Théâtre de marionnettes*: Nhà hát múa rối. *Théâtre d'ombres*: Nhà hát múa rối bóng. II. Bông Nôi xảy ra, nơi diễn ra. *Cette maison a été le théâtre d'un fait divers sanglant*: Ngôi nhà này là nơi xảy ra sự kiện đẫm máu khác thường. *Le théâtre des opérations militaires*: Nơi diễn ra các chiến dịch quân sự.

B. I. 1. Kịch. *Aborder avec un égal bonheur le roman et le théâtre*: Đề cập một cách thành công tiểu thuyết cũng như kịch. > *Coup de théâtre*: Cảnh thay đổi bất ngờ; sự chuyển biến bất ngờ. -Bông Cuộc đại biến. 2. Kịch. *Le théâtre russe: Kịch Nga. Le théâtre médiéval: Kịch thời trung cổ. Le théâtre de Racine: Kịch Racin. II. 1. Nghề diễn kịch, nghệ thuật kịch. Faire du théâtre: Diễn kịch. Un homme de théâtre*: Người đóng kịch. > *De théâtre*: Thuộc sân khấu. *Costume, maquillage de théâtre*: Y phục sân khấu, hóa trang sân khấu. -Bông Có vẽ sân khấu, có vẽ kịch, giả dối. *Des gestes de théâtre*: Cử chỉ, động tác có vẽ kịch. 2. Kịch có tính chất đặc thù. *Le théâtre égyptien consistait surtout en des ballets chantés et dansés*: Kịch (có tính chất đặc thù của) Ai Cập trước hết là các vở kịch ca múa ba lê. *Le théâtre de Bertold Brecht, de Charles Dullin*: Kịch (có tính chất đặc thù) của Béchton Bréch, của Saclo Duy-lanh.

théâtreux, euse [teatrø, øz] n. 1. n. f. Nữ diễn viên bất tài. 2. Thân Người đóng kịch.

thébaïde [tebaïd] n. f. Văn Nơi ẩn dật.

thébaïne [tebaïn] n. f. SINH HÓA Tebain.

thébaïque [tebaik] adj. Có thuốc phiện, chứa thuốc phiện. *Extrait, sirop thébaïque*: Chiết xuất thuốc phiện, xirô có thuốc phiện.

thébaïsme [tebaism] n. m. Học Chứng ngộ độc thuốc phiện. Đồng opiomanie.

-thée Yếu tố có nghĩa là "chúa", "thần".

théier, ère [teje, jer] adj. và n. I. adj. [Thuộc] chè. *Industrie théière: Công nghiệp chè. II. n. 1. n. m. THỰC CÂY chè. 2. n. f. Âm chè, bình trà.*



théier

théine [tein] n. f. SINH HÓA Tinh chè. *La théine est un tonocardiaque et un diurétique*: Tinh chè là một thứ có tác dụng trợ tim và lợi tiểu.

théisme [teism] n. m. Học Thuyết hữu thần, thuyết có thần.

théiste [teist] n. Học Người theo thuyết có thần. > Adj. Thuộc thuyết hữu thần, có thần.

thélytoque [telitok] adj. SINH Parthénogénèse *thélytoque*: Sự trinh sản cái. Trái arrhénotoque.

thématique [tematik] adj. và n. f. I. adj. 1. NHẠC [Thuộc] chủ đề. *Catalogue, table thématiques d'un opéra*: Mục lục chủ đề của vở opera. 2. Thông [Được] xếp theo đề tài. *Index thématique ou index alphabétique*: Bảng tra cứu xếp theo đề tài hoặc xếp theo vần chữ cái. 3. NGHÁP, NGÔN [Thuộc] chủ tố. > NGHÁP *Verbe thématique*: Động từ chủ tố. II. n. f. Học Hệ thống chủ đề. *La thématique de la littérature romantique*: Hệ thống chủ đề của văn học lãng mạn.

thème [tem] n. m. 1. Chủ đề, đề tài, đề mục, vấn đề. *Quel est le thème de cet essai*: Chủ đề của bài tiểu luận này là gì. > Vấn đề quan tâm, vấn đề làm nghĩ ngợi. *Thème de réflexion*: Vấn đề quan tâm suy nghĩ. Đồng sujet. 2. NHẠC Chủ đề (từ đó tạo ra biến tấu). > Spécial. Giai điệu chủ (của nhạc Jazz). *Thème en trente deux mesures*: Giai điệu chủ ba mươi hai nhịp. 3. Bài tập dịch ngược. *Le thème et la version*: Bài tập dịch ngược và bài tập dịch xuôi. *Thème latin*: Bài tập dịch ngược ra tiếng La Tinh. > Fort en thème: Học trò rất giỏi. -Khinh Học trò học gạo, người áp dụng kiến thức một cách máy móc. 4. CHTINH *Thème céleste* hay *astral*: Sao chiếu mệnh. 5. NGHÁP Chủ tố. 6. NGÔN Chủ

ngữ, phần đề. Đồng topique. Dans "Paris est la capitale de la France" et "Paul travaille bien en ce moment", "Paris" et "Paul" sont les thèmes: Trong câu "Paris là thủ đô của nước Pháp" và "Paul lúc này đang làm việc tốt" thì các từ "Paris" và "Paul" là các phần đề.

thénar [tenaʁ] n. m. GPHAU Mô cái.

théo- Yếu tố có nghĩa là "thần".

théobromine [teobʁomin] n. f. SINH HÓA Theobromin. La théobromine est un diurétique et un vasodilatateur des artères coronaires: Theobromin là chất lợi tiểu và làm giãn động mạch vành.

théocratie [teokʁasi] n. f. Học Chính trị thần quyền.

théocratique [teokʁatik] adj. Học Thuộc về chính trị thần quyền, có tính chính trị thần quyền.

théodicée [teodise] n. f. TRIẾT 1. Thuyết biện thần. "Essais de théodicée" de Leibniz (1710): "Tiểu luận biện thần" của Leibniz. 2. Cũ Môn biện thần học. La psychologie, la logique, la morale et la théodicée: Tâm lý học, lôgic học, đạo đức học và biện thần học.

théodolite [teodolit] n. m. KỸ Teodolit, kính kinh vĩ.

théogonie [teogoni] n. f. Học Thần hệ, thần phả. La "Théogonie" d'Hésiode: "Thần hệ" của Hésiode.

théogonique [teogonik] adj. Học Thuộc thần hệ, thần phả.

théologal, ale, aux [teologal, o] adj. và n. I. adj. Vì chúa, thuộc về Chúa. > Les trois vertus théologales: Ba đức tính vì Chúa (đức tin, hy vọng và lòng từ thiện). II. n. m. Cỗ Giáo sĩ giảng về thần học.

théologie [teoloji] n. f. 1. Thần học. Théologie chrétienne: Thần học Thiên Chúa giáo. > Par. ext. Théologie judaïque, islamique: Thần học Do Thái giáo, thần học Hồi giáo. 2. Thuyết thần học. La théologie de saint Thomas: Thuyết thần học của thánh Thomas. 3. Tập công trình nghiên cứu thần học của một tác giả, sách thần học. 4. Sự nghiên cứu về thần học. Faire sa théologie: Nghiên cứu về thần học.

théologien, enne [teolojiɛ̃, ɛn] n. Nhà thần học, học viên thần học.

théologique [teolojik] adj. [Thuộc] thần học.

théologiquement [teolojikmɑ̃] adv. Học Theo quan điểm thần học; theo các nguyên tắc thần học, về mặt thần học.

théophanie [teofani] n. f. THẦN Sự thần hiện.

théophilanthrope [teofilãtʁɔp] n. SỰ Người theo thuyết kiêm ái thần nhân.

théophilanthropie [teofilãtʁɔpi] n. f. SỰ Thuyết kiêm ái thần nhân.

théophilanthropique [teofilãtʁɔpik] adj. SỰ [Thuộc] thuyết kiêm ái thần nhân.

théophylline [teofilin] n. f. SINH HÓA Theofilin.

théorbe hay **téorbe** [teorb] n. m. NHẠC Cổ Đàn têô, đàn luyt hai đầu cần (thế kỷ XVI, XVII).

théorématique [teorɛmatik] adj. Học [Thuộc] định lý. > Sciences théorématiques: Khoa học định lý (khác với khoa học về qui phạm và khoa học lịch sử).

théorème [teorem] n. m. Định lý.

théorétique [teoretik] adj. TRIẾT 1. [Thuộc] lý thuyết, lý luận. Sciences théorétiques: Khoa học lý thuyết (gồm toán, lý và thần học, theo Aristot). 2. n. f. Triết học.

théoricien, ienne [teorisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà lý luận (trái với nhà thực hành). 2. Nhà lý thuyết (khác với người thực nghiệm, nhà kỹ thuật). 3. Lý thuyết gia. Les théoriciens du socialisme: Các lý thuyết gia về chủ nghĩa xã hội.

1. **théorie** [teori] n. f. 1. Lý luận, luận. Théorie sociale, artistique: Lý luận về xã hội, về nghệ thuật. 2. Lý thuyết. La théorie et la pratique: Lý thuyết và thực hành. > En théorie: Về lý thuyết. Chacun est libre en théorie: Về lý thuyết thì mỗi người đều tự do. 3. Thuyết. Théorie de la gravitation: Thuyết vạn vật hấp dẫn. 4. QUẢN Nguyên tắc diễn tập. Leçons de théorie: Bài học về nguyên tắc diễn tập.

2. **théorie** [teori] n. f. 1. CỐ HỖ Phái đoàn (của một thành cử đến dự hội). 2. Văn Đoàn người, dây dài. Une théorie de voitures: Một dây dài xe cộ.

théorique [teorik] adj. 1. Thuộc lĩnh vực lý thuyết. Physique théorique et physique expérimentale: Vật lý lý thuyết và vật lý thực nghiệm. 2. Thùong (đôi khi khinh) Lý thuyết, trừu tượng, giả định. Pouvoir théorique: Quyền lực lý thuyết.

théoriquement [teorikmɑ̃] adv. Bằng lý luận, về mặt lý thuyết. Procéder théoriquement: Tiến hành theo lý thuyết. Nous sommes théoriquement égaux: Về mặt lý thuyết thì chúng ta bình đẳng.

théorisation [teorizasjɔ̃] n. f. Học Sự lý thuyết hóa, sự nêu lên thành lý thuyết.

théoriser [teorize] v. [1] 1. v. intr. Học Nhận định lý thuyết về. Théoriser sur la politique: Nhận định lý thuyết về chính trị. 2. v. tr. Lý thuyết hóa, nêu lên thành lý thuyết. Théoriser la création: Lý thuyết hóa sự sáng tạo thì ca.

théosophe [teozɔf] n. Người theo thuyết thần trí. *Louis-Claude de Saint-Martin (1743-1803), Swedenborg (1888-1772), sont des théosophes: Louis-Claude de Saint-Martin (1743-1803), Swedenborg (1688-1772) là những người theo thuyết thần trí.*

théosophie [teozɔfi] n. f. Học Thuyết thần trí.

théosophique [teozɔfik] adj. [Thuộc] thuyết thần trí. — *Société théosophique: Hội thần trí (thành lập năm 1875 ở New York).*

— **thèque** Yếu tố có nghĩa là "ô", "ngăn", "hộp", "tủ".

thèque [tek] n. f. 1. SINH Tế bào bao (hạt phấn, bào tử). 2. GPẤU Bao nang buồng trứng.

thérapeute [terapøt] n. 1. CỒĐAI Thầy tu khổ hạnh Do Thái (ở Ai Cập xưa). 2. Mối, Học Thầy thuốc điều trị. ▷ *Spécial. Thầy thuốc điều trị về tâm lý.*

thérapeutique [terapøtik] adj. và n. f. I. adj. [Thuộc] điều trị. *Action, produit thérapeutique: Sự điều trị, thuốc điều trị.* II. n. f. 1. *La thérapeutique: Điều trị học. Thérapeutique somatique: Điều trị học thân thể.* 2. *Une thérapeutique: Sự điều trị, sự chữa bệnh. Une thérapeutique énergétique: Sự chữa bệnh có hiệu quả.*

— **thérapie** Yếu tố có nghĩa là "chăm sóc", "chữa".

thérapie [terapi] n. f. 1. Đồng thérapeutique (II, 2). 2. TÂM, PHÁP Đồng psychothérapie. *Être en thérapie: Đang điều trị. Faire une thérapie de groupe: Điều trị theo nhóm.*

thériaque [terjak] n. f. Y tố Thuốc tể chữa rắn cắn (có chứa nhiều thuốc phiện).

therm(o)-, -thermane, -therme, -thermie, -thermique Yếu tố có nghĩa là "nóng".

thermal, ale, aux [termal, o] adj. 1. [Thuộc] nước khoáng nóng. 2. Nơi dùng nước khoáng chữa bệnh (có thể nước nóng hoặc không). *Station, cure thermale: Trạm, nơi chữa bệnh bằng nước khoáng.*

thermalisme [termalism] n. m. Sự sử dụng nước khoáng nóng; công nghiệp liên quan đến nước khoáng. ▷ *Par ext. Việc tổ chức và khai thác các trạm có nước khoáng nóng.*

thermalité [termalite] n. f. Học Tính chất khoáng nóng.

— **thermane, -therme** V. therm(o)-.

thermes [term] n. m. pl. 1. CỒĐAI KHỔ Nhà tắm công cộng. 2. Mối Nơi điều trị bằng nước khoáng nóng.

thermicien, ienne [termisjɛ, jen] n. và adj. Học Nhà nhiệt học.

thermicité [termisite] n. f. Lý Sự trao đổi nhiệt.

thermidor [termidɔʀ] n. m. SỬ Tháng nóng (lịch công hòa Pháp, tức là từ 19 tháng 7 đến 18 tháng 8). ▷ *Journée du 9 thermidor an II hay le 9 Thermidor: Ngày 9 tháng nóng năm cộng hòa thứ II (Ngày Robespierre thất bại).*

thermidorien, ienne [termidɔʀjɛ, jen] adj. và n. SỬ [Thuộc] cuộc đảo chính tháng nóng (Pháp). ▷ Subst. Un, les thermidorien(s) — *Réaction thermidorienne: Các biện pháp áp dụng sau ngày 9 tháng nóng nhằm chấm dứt chế độ khủng bố.*

— **thermie** V. therm(o)-.

thermie [termi] n. f. Lý Tecmi (đơn vị nhiệt lượng).

— **thermique** V. therm(o)-.

thermique [termik] adj. và n. f. Học 1. adj. [Thuộc] nhiệt, nhiệt năng. — *Machine thermique: Máy biến đổi nhiệt năng. Centrale thermique: Nhà máy nhiệt điện.* 2. n. f. Lý Nhiệt học.

thermisation [termizasjɔ] n. f. Kỹ Sự xử lý sữa bằng nhiệt.

thermistance [termistãs] n. f. hay **thermistor** [termistɔʀ] n. m. ĐIỆN, ĐƯ Nhiệt điện trở (của chất bán dẫn).

thermite [termit] n. f. Kỹ Hỗn hợp nhiệt nhôm.

thermo- V. therm(o)-.

thermocautère [termokotɛʀ] n. m. Y Dao đốt.

thermochimie [termɔʃimi] n. f. Học Nhiệt hóa học.

thermochimique [termɔʃimik] adj. Học [Thuộc] nhiệt hóa học.

thermocinetique [termosinetik] n. f. Lý Sự nghiên cứu các định luật về truyền nhiệt; truyền nhiệt học.

thermoconduction [termikɔdyksjɔ] n. f. Lý Sự dẫn nhiệt.

thermocouple [termokupl] n. m. Lý Cặp nhiệt điện. Đồng couple thermoélectrique.

thermodurcissable [termodyʀsisabl] adj. Kỹ Cứng nóng (chất dẻo). V. thermoplastique.

thermodynamicien, ienne [termodinamisjɛ, jen] n. Học Chuyên gia về nhiệt động.

thermodynamique [termodinamik] n. f. Lý Nhiệt động học. ▷ Adj. *Température thermodynamique: Nhiệt độ nhiệt động.*

thermoélectricité [termoelektrisite] n. f. Lý Nhiệt điện; nhiệt điện học.

thermoélectrique [termoelektrik] adj. Lý [Thuộc] nhiệt điện. *Effet thermoélectrique: Hiệu ứng nhiệt điện. Couple thermoélectrique hay thermocouple: Cặp nhiệt điện.*

thermoélectronique [termoelektronik] adj. Lý *Émission thermoélectronique: Sự phát ra điện tử ở cực âm dưới tác dụng nhiệt.*

thermoformage [tɛrmofɔʁmaʒ] n. m. Kỹ Sư tạo hình, tạo khuôn một vật bằng cách xử lý nhiệt.

thermogène [tɛrmɔʒɛn] adj. Học Sinh nhiệt.

thermogenèse [tɛrmɔʒɛnez] n. f. Lý Sự sinh nhiệt.

thermogramme [tɛrmogram] n. f. Lý Biểu đồ nhiệt.

thermographe [tɛrmogʁaf] n. m. Kỹ Nhiệt ký.

thermographie [tɛrmogʁafi] n. f. Kỹ Nhiệt ký. > Spécial. *Thermographie médicale*: Phép chẩn đoán nhiệt ký.

thermogravimétrie [tɛrmogʁavimetri] n. f. Lý Kỹ thuật phân tích trọng lượng bằng nhiệt.

thermoionique hay **thermo-ionique** [tɛrmɔjɔnik] adj. Lý Nhiệt ion. Đồng thermoélectronique.

thermolabile [tɛrmolabil] adj. HÓA, SINH HÓA Không bền nhiệt.

thermoluminescence [tɛrmolyminesãs] n. f. Lý Sự nhiệt phát quang, sự phát quang do nhiệt gây ra.

thermoluminescent, ente [tɛrmolyminesã, ɛ̃t] adj. Lý Nhiệt phát quang.

thermolyse [tɛrmoliz] n.f. 1. HÓA Sự nhiệt phân. 2. Lý Sự tiêu nhiệt.

thermomagnétique [tɛrmomanetik] adj. Lý Nhiệt từ.

thermomagnétisme [tɛrmomanetism] n. m. Lý Hiện tượng nhiệt từ.

thermomécanique [tɛrmomekanik] adj. 1. Kỹ Nhiệt cơ. 2. Lý [Thuộc] hiệu ứng nhiệt cơ.

thermomètre [tɛrmometr] n. m. 1. Nhiệt kế. *Thermomètre médical*: Nhiệt kế sức khỏe, ống cặp sốt. 2. Bóng Thước đo. *Les investissements sont le thermomètre du climat politique*: Các loại đầu tư là thước đo bầu không khí chính trị.

thermométrie [tɛrmometri] n. f. Học Phép đo nhiệt.

thermométrique [tɛrmometrik] adj. Học Thuộc nhiệt kế; thuộc phép đo nhiệt. *Échelle thermométrique*: Thang nhiệt kế.

thermonucléaire [tɛrmonykleær] adj. Lý Thuộc nhiệt hạch. *Réaction thermonucléaire*: Phản ứng nhiệt hạch. *-Arme thermonucléaire*: Vũ khí nhiệt hạch. *Fusion thermonucléaire contrôlée*: Sự phối hợp nhiệt hạch có kiểm soát.

thermopériodisme [tɛrmoperjodism] n. m. THỰC Hiện tượng nhiệt chu kỳ.

thermopile [tɛrmopil] n. f. Học Pin nhiệt điện.

thermoplastique [tɛrmoplastik] adj. HÓA, KỸ Dẻo nóng (cứng lại khi nguội đi). > N. m. *Un thermoplastique*.

thermopompe [tɛrmopɔ̃p] n. f. Kỹ Máy bơm nhiệt.

thermopropulsion [tɛrmoprɔ̃pɥlɔ̃sɔ̃] n. f. Kỹ Sự đẩy nóng.

thermorégulateur, trice [tɛrmoregylatœʁ, tris] adj. và n. m. 1. adj. SINH Thuộc sự điều nhiệt. 2. n. m. Kỹ Bộ điều nhiệt.

thermorégulation [tɛrmoregylasjɔ̃] n. f. SINH Sự điều nhiệt.

thermorémanence [tɛrmoremanãs] n. f. Độ từ dư nóng.

thermorémanent, ente [tɛrmoremanã, ɛ̃t] adj. [Thuộc] độ từ dư nóng. *Aimantation thermorémanente des corps ferromagnétiques*: Sự từ hóa các chất sắt từ theo phương pháp độ từ dư nóng.

thermorésistant, ante [tɛrmorezistã, ɛ̃t] adj. Học Chịu nhiệt. *Matière plastique thermorésistante*: Chất dẻo chịu nhiệt. > Spécial. SINH Kháng nhiệt. *Bactéries thermorésistantes*: Vi khuẩn kháng nhiệt.

thermos [tɛrmos] n. m. hay f. Bình giữ nhiệt, phích. *Emporter du café chaud dans un(e) thermos*: Mang theo cà phê nóng đựng trong phích. *-Bouteille thermos*: Bình giữ nhiệt, chai giữ nhiệt.

thermosensible [tɛrmosãsibl] adj. Kỹ Cảm nhiệt.

thermosiphon [tɛrmosifɔ̃] n. m. Kỹ Xi phong nhiệt.

thermosphère [tɛrmosfɛʁ] n. f. KHTUẦN Quyển nhiệt.

thermostable [tɛrmostabl] hay **thermostabile** [tɛrmostabil] adj. SINH HÓA Bền nhiệt, chịu nóng, chịu nhiệt. *-Enzyme thermostable*: Enzim bền nhiệt.

thermostat [tɛrmosta] n. m. Bộ ổn nhiệt. *Thermostat d'un four, d'un radiateur*: Bộ ổn nhiệt của lò, lò sưởi.

thermostatique [tɛrmostatik] adj. Học Ổn nhiệt. *Robinet thermostatique*: Vòi ổn nhiệt.

thermotropisme [tɛrmotrɔ̃pism] n. m. SINH Tính hướng nhiệt.

thésard, arde [tezɑʁ, ɑrd] n. lóng (trường đại học) Người chuẩn bị luận văn.

thésaurisation [tezɔʁizasjɔ̃] n. f. Học Sự tích của, sự trữ tiền.

thésauriser [tezɔʁize] v. [1] v. intr. Tích trữ tiền của. > v. tr. *Thésauriser des pièces d'or*: Tích trữ các đồng tiền vàng.

thésauriseur, euse [tezɔʁizœʁ, øz] n. Người tích trữ tiền của.

thesaurus hay **thésaurus** [tezɔrys] n. m.
inv. 1. Bộ toàn thư triết học, khảo cổ học.
2. TIN, NGÔN Bộ từ điển lớn về các thuật ngữ
khoa học, kỹ thuật, ngành.

thèse [tez] n. f. 1. Luận đề, luận văn, luận
cương. — *Roman à thèse*: Tiểu thuyết luận
đề. 2. Luận văn, luận án. *Soutenir une thèse*:
Bảo vệ luận văn. — *Par ext.* Bản in luận văn.
3. TRIẾT Chính đề.

thesmophories [tesmofɔri] n. f. pl. CỖY Hội
thần nông (ở Aten).

thesmothète [tesmotet] n. m. CỖY Viên quan
san định luật pháp (ở Aten).

thessalien, ienne [tesaljɛ, jɛn] adj. và n.
[Thuộc] miền Tetzali (Hy Lạp).

thêta [teta] n. m. Teta (chữ cái thứ 8 của
văn tự Hy Lạp).

thétique [tetik] adj. TRIẾT [Thuộc] chính đề. >
Đồng thématique — *Jugement thétique*: Sự nhận
định theo chính đề. — *Conscience thétique*: Ý
thức tự phát, ý thức tự nhiên.

théurgie [teyrʒi] n. f. Học Thần thuật, thuật
thông thần.

théurgique [teyrʒik] adj. Học [Thuộc] thần
thuật, thuật thông thần.

thiamine [tjamin] n. f. SINH HÓA Thiamin,
vitamin B1.

thiazine [tjazin] n. f. HOÁ Tiazin.

thiazole [tjazɔl] n. m. HOÁ Tiazola.

thibaude [tibod] n. f. Vải lót thảm.

thio(n)- Yếu tố có nghĩa là "lưu huỳnh".

thioacide [tjoasid] n. m. HOÁ Thioaxit.

thioalcool [tjoalkɔl] hay **thiol** [tjɔl] n. m. HOÁ
Thiola.

thiobactériales [tjɔbakterjal] n. m. pl. VISINH
Bộ vi khuẩn lưu huỳnh. Đồng sulfobactéries,
sulfobactériales. Sing. *Une thiobactériale*.

thiofène hay Lỗi thời **thiophène** [tiofen] n. m.
HOÁ Thiofen.

thiol V. thioalcool.

thion- V. thio(n)-.

thionine [tjɔnin] n. f. HOÁ Thionin.

thionique [tjɔnik] adj. HOÁ Axit thionic (có
chứa lưu huỳnh).

thiophène V. thiofène.

thiosulfate [tjosylfat] n. m. HOÁ Thiosunfat.
Đồng hyposulfite.

thiosulfurique [tjosylfyrɪk] adj. HOÁ
Thiosunfuric. Đồng hyposulfureux.

thio-urée [tjoʏre] n.f. HOÁ Thiourê,
thiocacbamit.

thixotrope [tiksoʁɔp] adj. Lý Xúc biến.

thixotropie [tiksoʁɔpi] n. f. Lý Hiện tượng
xúc biến.

thixotropique [tiksoʁɔpik] adj. Kỹ Có hiện
tượng xúc biến. *Peinture thixotropique*: Hội
họa xúc biến.

thlaspi [tlaspi] n. m. THỰC Cỏ cải. Đồng téraspic.

tholos [tolɔs] n. f. 1. KHỔ Mộ vòm (thời tiền
sử hoặc sơ sử). 2. CỖY Đền, nhà mái vòm.

thomise [tomiz] n. m. SÁU Nhện cua.

thomisidés [tomiside] n. m. pl. SÁU Họ nhện
cua. Sing. *Un thomisidé*.

thomisme [tomism] n. m. TRIẾT Thuyết của
Thomas d'Aquin (về thần học và triết học).

thomiste [tomist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết
Thomas d'Aquin. > N. Người theo thuyết
Thomas d'Aquin.

thon [tɔ] n. m. Cá ngừ.

thonaire [tɔnɛr] n. m. ĐÁNH CÁ Lưới đánh cá
ngừ.

thonier, ière [tɔnje, jɛr] n. và adj. 1. n. m.
Tàu đánh cá ngừ. > Người đánh cá ngừ.
2. adj. *La production thonière*: Sự sản xuất
cá ngừ.

thonine [tɔnin] n. f. ĐPHG Cá ngừ Địa Trung
Hải.

Thora V. Torah.

thoracentèse [tɔrasɛ̃(ɑ̃)tez] hay **thoraco-**
centèse [tɔrakosɛ̃(ɑ̃)tez] n. f. PHẪU Thủ thuật
chọc hút màng phổi.

thoracique [tɔrasik] adj. PHẪU [Thuộc] lồng
ngực, [thuộc] ngực. *Cage thoracique*: Lồng
ngực.

thoracoplastie [tɔrakoplasti] n. f. PHẪU Thủ
thuật tạo hình lồng ngực; thủ thuật cắt ép
sườn. > Abrév. *Thân Une thoraco*.

thoracotomie [tɔrakotɔmi] n. f. PHẪU Thủ
thuật mổ lồng ngực.

thorax [tɔraks] n. m. PHẪU Lồng ngực, ngực.
*Le thorax contient l'œsophage, la trachée, le
cœur et les poumons*: Lồng ngực bao gồm
thực quản, khí quản, tim và phổi.

thorine [tɔrin] n. f. HOÁ Thorin, thori oxit.

thorite [tɔrit] n. f. KHOÁNG Thorit.

thorium [tɔrjɔm] n. m. HOÁ Thori.

thoron [tɔrɔ] n. m. HOÁ Thoron.

thrace [tras] adj. và n. SỬ Người miền Thrace.
— *Subst. Les Thraces*. > Mối Thuộc miền Thrace.
La plaine thrace: Đồng bằng miền Thrace.

thrène [tren] n. m. CỖY Bài than khóc (trong
đám tang).

thréonine [treɔnin] n. f. SINH HÓA Thréonin.

thridace [tridas] n. f. DƯỢC Cao rau diếp.

thriller [trilɔr] n. m. (Anglicisme) Phim rừng
rợn, tiểu thuyết rừng rợn.

thrips [trips] n. m. SÁU Bọ trĩ, con mặt. *Thrips
des céréales, de l'olivier*: Con mặt ngũ cốc,
mặt ô liu.



thromb(o)- Yếu tố có nghĩa là "cục đông".

thrombine [trɔbin] hay **thrombase** [trɔbaz] n. f. SINH HÓA Trombin (chất làm đông máu).

thrombocyte [trɔbosit] n. m. SINH TIỂU CẦU. Đồng plaquette.

thrombocytopenie [trɔbositopeni] hay **thrombopénie** [trɔbopeni] n. f. Y SỰ GIẢM TIỂU CẦU.

thrombocytose [trɔbositoz] n. f. Y SỰ TĂNG SỐ LƯỢNG TIỂU CẦU.

thrombo-élastogramme [trɔboelastogram] n. m. Y SỰ GHI TỐC ĐỘ LẮNG MÁU. *Le thrombo-élastogramme permet de détecter les anomalies de la coagulation sanguine: Sự ghi tốc độ lắng máu giúp phát hiện những bất thường của sự đông máu.*

thromboplastine [trɔboplastin] n. f. SINH HÓA Trombokinaza.

thrombose [trɔboz] n. f. Y CHỨNG HUYẾT KHỐI, bị cục máu đông.

thug [tyg] n. m. và adj. TÔN HỘI VIỆN HỘI TỨC (Ấn Độ). > Adj. *Rite thug: Nghi lễ của hội Túc.*

thulium [tyljɔm] n. m. HOÁ TULI.

thune [tyn] n. f. LÓNG ĐỒNG NĂM PHẪNG.

thuriféraire [tyrifereʁ] n. m. 1. LUẬT NHTHỜ Người dâng hương. 2. Bông, Ván Người nịnh hót.

turne V. turne.

thuya [tyja] n. m. Trắc bách diệp; gỗ trắc bách diệp.

thyade [tijad] n. f. THẦN HỖ BÀ ĐỒNG (trong lễ tế thần rượu).

thylacine [tilasin] n. m. ĐỘNG CHÓ SÓI TÚI.

thym [tɛ] n. m. Cây húng tây, cây bách lý hương.

thyméléacées [timelease] n. f. pl. Họ trầm. Sing. *Une thyméléacée.*

thymidine [timidin] n. f. SINH HÓA Timidin.

-thymie, -thymique Yếu tố có nghĩa là "con tim, xúc động".

thymie [timi] n. f. TÂM HIẾM TÍNH, trạng thái xúc động.

thymine [timin] n. f. SINH HÓA Timin.

1. **thymique** [timik] adj. TÂM [Thuộc] tâm, tính khí. *Perturbation thymique: Sự nhiễu tâm.*

2. **thymique** [timik] adj. [Thuộc] tuyến ức.

thymol [timol] n. m. HOÁ Timola.

thymus [timys] n. m. GPHÁU Tuyến ức. *Le thymus, très développé chez l'enfant, régresse après la puberté: Tuyến ức rất phát triển ở trẻ em và giảm dần sau khi dậy thì.* > *Thymus de veau: Mỏn tuyến ức bê.*

thyratron [tiratrɔ] n. m. ĐIỆN THIRATRON.

thyr(é)ostimuline [tir(e)ostimylin] n. f. SINH HÓA Kích tố tuyến giáp.

thyroéotrope [tireotɔp] adj. SINH HÓA Hormone thyroéotrope: Hocmon thúc tuyến giáp.

thyristor [tiristɔʁ] n. m. ĐIỆN THIRISTOR (hợp chất bán dẫn). *Les thyristors sont utilisés comme interrupteurs et comme redresseurs: Thiriston được dùng làm cái ngắt điện và cái chỉnh lưu.*

thyrocalcitonine [tirokalsitonin] n. f. SINH HÓA Hocmon tuyến giáp.

thyroglobuline [tiroglobulin] n. f. SINH HÓA Tiroglobulin.

thyroïde [tiroid] adj. và n. f. GPHÁU 1. Cartilage thyroïde: Sụn giáp, cục yết hầu. 2. Glande, corps thyroïde hay n. f., la thyroïde: Tuyến giáp.

thyroïdectomie [tiroidektomi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp.

thyroïdien, ienne [tiroidjɛ, jen] adj. GPHÁU, Y [Thuộc] tuyến giáp.

thyronine [tironin] n. f. SINH HÓA Tironin.

thyroxine [tiroksin] n. f. SINH HÓA Tiroxin.

thyse [tirs] n. m. 1. CỎ ĐAI Gậy nùm thông quán cành nho (biểu tượng của thần rượu Bacchus). 2. THỰC CHÙM XIM. *Thyrses du lilas: Cây tử đinh hương mọc kiểu chùm xim.*

thysanoures [tizanur] n. m. pl. SÂU BỘ BA ĐUÔI (sâu bộ không cánh). *Un thysanoure.*

Ti HOÁ Ký hiệu của titan.

tiare [tjar] n. f. 1. SỨ MŨ ba vòng (của Giáo Hoàng). > Bông *Coiffer la tiare: Trở thành Giáo hoàng.* 2. SỨ MŨ, miện (của vua chúa Phương Đông).

tibétain, aine [tibetɛ, en] adj. và n. 1. adj. và n. [Thuộc] Tây Tạng, người Tây Tạng. 2. n. m. Tiếng Tây Tạng.

tibia [tibja] n. m. 1. Xương chày (ở cẳng chân). 2. ĐỘNG ĐỐT ống (chân sâu bọ).

tibial, ale, aux [tibjal, o] adj. [Thuộc] xương chày.

tic [tik] n. m. 1. THÚ Chứng nuốt hơi (của ngựa). 2. Thụng và Y Chứng máy cơ. 3. Bông Tật, thói. *Un tic de langage: Tật nói lắp.*

tichodrome [tikɔdrom] n. m. ĐỘNG CHIM VÁCH ĐÁ.

1. **ticket** [tike] n. m. 1. Vé, phiếu. *Ticket de métro, de quai: Vé tàu điện ngầm, vé vào xe.* 2. *Ticket modérateur: Phiếu khám chữa bệnh được giảm một phần giá.* 3. *Dgian Vé, tờ một nghìn frăng cũ. Ça m'a coûté trois cent tickets: Tôi tốn ba trăm vé về cái này đấy.* 4. *Dgian Avoir un (hay le) ticket avec qqn: Quén rũ, tán tỉnh ai.*

2. **ticket** [tike] n. m. *Cấp liên doanh tổng thống (trong bầu cử ở Hoa Kỳ).*

tic-tac hay **tictac** [tiktak] n. m. inv. Tiếng tích tắc.

tictaquer [tiktake] v. intr. [1] Kêu tích tắc. *Montre qui tictaque*: Đồng hồ kêu tích tắc.

tie-break [tajbrek] n. m. THỂ BIỆN pháp xử lý khi hai đấu thủ hòa nhau (chẳng hạn như đấu thêm giờ, luân phiên giao bóng...).

tiédasse [tjedas] adj. Khinh Âm ẩm khó chịu. *Café tiédasse*: Cà phê ẩm ẩm khó uống.

tiède [tjed] adj., adv. và n. 1. Ấm, ẩm áp. *Une eau, un air tièdes*: Nước ấm, không khí ẩm áp. ▷ Adv. *Boire tiède*: Uống ấm. 2. Hừng hờ, lạnh nhạt, lạnh đạm. *Partisan tiède*: Người theo hờ hững. *Foi tiède*: Niềm tin lạnh nhạt. ▷ Subst. *C'est un tiède*.

tièdement [tjedmã] adv. Hờ hững, lạnh nhạt, lạnh đạm.

tièdeur [tjædœr] n. f. 1. Sự ẩm, ẩm áp. *La tièdeur de l'haleine*: Hơi thở ẩm áp. ▷ Văn Khí trời ẩm áp. *Les tièdeurs printanières*: Khí trời mùa xuân ẩm áp. 2. Bông Hờ hững, lạnh nhạt, lạnh đạm. *Tièdeur d'un accueil*: Cuộc đón tiếp lạnh nhạt.

tiédir [tjedir] v. [2] 1. v. intr. Ấm lên, trở nên ẩm áp. *Le vent tiédit*: Gió ấm lên. ▷ Bông *Sa passion a tiédi*: Niềm say mê của nó nóng dần lên. 2. v. tr. Làm ấm lên, hâm ấm. *Tiédir du lait*: Hâm ấm sữa.

tiédissement [tjédismã] n. m. Sự làm ấm lên.

tien, tienne [tjẽ, tjɛn] adj. và pr. poss. 2e pers. I. adj. poss. Của mày, của anh. *Une tienne connaissance*: Sự hiểu biết của mày. *Ce livre est tien*: Quyển sách này của mày. II. pron. poss. *J'ai mes soucis, tu as les tiens*: Tôi có mối lo của tôi, anh có mối lo của anh. *Mon patron et le tien*: Ông chủ của tao và ông chủ của mày. -Thần *À la tienne!*: Chúc sức khỏe mày! III. Subst. 1. *Le tien*: Tài sản của anh, của mày. *Disputer sur le mien et le tien*: Cãi cò về tài sản của tôi, của anh. ▷ (Partitif) *Mets-y du tien*: Hãy cố gắng lên, hãy nhượng bộ đối thủ. 2. *Les tiens*: Bố mẹ mày, bạn bè mày, những người thân thích của mày. *Adresse-toi aux tiens*: Hãy nói với những người thân của mày. 3. *Des tiennes*: Những việc ngu ngốc, rồ dại của mày. *Tu as encore fait des tiennes!*: Mày vẫn tiếp tục làm những trò ngu ngốc, rồ dại của mình!

tierce [tjɛrs] n. f. 1. NHẠC Âm ba, quãng ba. *Tierce majeure*: Âm ba trưởng. *Tierce mineure*: Âm ba thứ. 2. LỊCH THỜI Một phần sáu mươi giây. 3. THCHÚA Kinh giờ ba, kinh nửa buổi (tức khoảng 9 giờ sáng). 4. CHƠI Suốt đồng hoa ba con. 5. THỂ THỂ thủ thứ ba (đấu kiếm). 6. CHÉBÁN Bản in thứ thứ ba.

tiercé, ée [tjɛrsɛ] adj. và n. m. 1. *Pari tiercé ou, n. m., un, le tiercé*. Sự đánh cá cược ba con (ngựa). *Tiercé dans l'ordre, dans le*

désordre: Sự đánh cá ba con theo thứ tự nhất, nhì, ba; sự đánh cá ba con ngựa về đầu không theo thứ tự. 2. HUYHỌC Phân ba, chia ba (mặt huy hiệu, cái khiên). 3. NÔNG Cây lượt ba. 4. THƠ *Rime tiercée*: Thơ vần ba.

tiercefeuille [tjɛrsəfœj] n. f. HUYHỌC Hình trang trí ba hoa cánh (ở huy hiệu).

tiercelet [tjɛrsɛlɛ] n. m. Chim ưng đực.

tiercer V. *tercer*.

tierceron [tjɛrsɛrɔ̃] n. m. KTRÚC Gân cung phụ (kiến trúc vòm gótích).

tiers, tierce [tjɛr, tjɛrs] n. m. và adj. I. n. m. 1. Người thứ ba. *N'en parlez pas devant un tiers!*: Đừng nói chuyện đó trước người thứ ba. -Loc *Thần Se moquer du tiers comme (hay, et) du quart*: Chế giễu, coi thường tất cả mọi người. 2. Một phần ba. *Le tiers de neuf est trois*: Một phần ba của chín bằng ba. 3. LUẬT Người ngoài cuộc. ▷ *Tiers payant*: Chế độ thanh toán viện phí, thuốc men do cơ quan bảo hiểm trả. ▷ *Tiers provisionne*: Thuế nộp trước một phần ba. II. adj. 1. loc. *Une tierce personne*: Người thứ ba. 2. *Tiers état*, hay, ellipt., *le tiers*: Đẳng cấp thứ ba. 3. TÔN *Tiers ordre régulier*: Dòng thứ ba theo dòng tu. *Tiers ordre séculier*: Dòng thứ ba theo thế tục. 4. LUẬT *Tiers porteur*: Người nhận thứ ba. -*Tiers arbitre*: Trọng tài thứ ba. 5. Y *Fièvre tierce*: Sốt cách nhật. 6. *Tiers monde* hay *Tiers-Monde*: Thế giới thứ ba (các nước đang phát triển).

tiers-mondisme [tjɛrmɔ̃dism] n. m. Sự đoàn kết với Thế giới thứ ba.

tiers-mondiste [tjɛrmɔ̃dist] adj. và n. 1. adj. Có liên quan đến sự đoàn kết với Thế giới thứ ba. 2. n. Người ủng hộ việc đoàn kết với Thế giới thứ ba.

tiers-point [tjɛrpwɛ̃] n. m. 1. KTRÚC Giao điểm hai cung (làm thành vòm). 2. KỸ Giữa ba cạnh.

tif hay tiffe [tif] n. m. Thân Tóc.

tiffe V. *tif*.

tifiagh [tiffinɔr] n. m. Học Bảng chữ cái Touareg.

tige [tiz] n. f. 1. Thân (cây). ▷ VƯỜN *Arbre à (hay de) haute tige*: Cây thân cao. ▷ Bông *Tige d'un arbre généalogique*: Thân cây phả hệ. 2. Ống. *Tige métallique*: Ống kim loại. ▷ Phần thân (của đồ vật). *Tige d'une clé*: Phần thân chìa khóa, *La tige d'une colonne*: Phần thân cột. 3. Ống giày, thân giày. 4. KHÔNG Bông et Thân *Les vieilles tiges*: Những phi công đầu tiên. ▷ Thụng *Vieille tige*: Ông bạn già, ông bạn thân. *Ça va vieille tige?*: Thế nào ông bạn, có khỏe không?

tigelle [tizɛl] n. f. THỰC Thân mầm.

tigette [tizet] n. f. KTRÚC Thân lá cuộn (trang trí).

tiglon V. tignon.

tignasse [tinas] n. f. Kính Đầu óc bù xù, tóc không chải.

tigre, esse [tigr, es] n. 1. Hổ, cọp, hùm. *Feulement du tigre*: Tiếng cọp gầm. 2. n. m. Bông, Ván Người độc ác, khát máu. > Bông n. f. Đàn bà ghen tuông ghê gớm, đàn bà dữ như cọp, sư tử Hà Đông. 3. n. m. SÁU Tigre du poirier: Rệp dóm nâu hại lê.

tigré, ée [tigré] adj. Có vân như da hổ. *Chat tigré*: Mèo lông vân như hổ.

tigresse V. tigre.

tigridie [tigridi] n. f. THỰC Cây mắt công.

tignon, onne [tigrō, ɔn] hay **tiglon, onne** [tigrō, ɔn] n. m. ĐỘNG Hổ lai sư tử.

tilbury [tilbyri] n. m. Cỗ Xe ngựa trần hai chỗ ngồi. *Des tilburys*.

tilde [tilde] n. m. Dấu sóng, dấu mềm, dấu ngã, ~ (như trong chữ ñ).

tiliacées [tiljase] n. f. pl. THỰC Họ day. Sing. *Une tiliacée*.

tillac [tijak] n. m. HẢI Cỏ Boong thượng (của tàu).

tillage V. teillage.

tillandsie [tilādsi] hay **tillandsia** [tilādsja] n. f. THỰC Cây dứa râu.

tille, tiller V. teille, teiller.

tilleul [tijœl] n. m. 1. Cây đoạn. 2. Hoa đoạn khô (sắc làm thuốc giảm đau). *Sachet de tilleul*: Túi thuốc hoa đoạn khô. > Nước sắc hoa đoạn khô. *Une tasse de tilleul*: Một chén nước sắc hoa đoạn khô. 3. Gỗ đoạn. *Coffret en tilleul*: Hộp gỗ đoạn.

tilt [tilt] n. m. (Anglicisme) Cú lắc (trong trò chơi bi-a điện) làm rung máy, không chơi được nữa. > Bông, Thân *Faire tilt*: Bồng nhiên hiểu, bột hứng.

timbale [tɛbal] n. f. 1. NHẠC Trống định âm. 2. Cốc, chén kim loại. *Timbale en argent, en vermeil*: Cốc bạc, cốc bạc mạ vàng. > Loc. *Décrocher la timbale*: Lấy được cốc ở đỉnh cột cờ. Bông Chiến thắng trở ngại, đắc thắng, thành công. Múa *Il a décroché la timbale* (cũng nói: *il a gagné*): Rút cục nó tự chuốc lấy phiền nhiễu vì sự vụng về của mình. 3. BẾP Khuôn tròn; món nhồi bọc bột.

timbalier [tɛbalje] n. m. NHẠC Người đánh trống định âm (trong dàn nhạc).

timbrage [tɛbraʒ] n. m. Sự đóng dấu, sự dán tem.

timbre [tɛbr] n. m. I. 1. NHẠC Âm sắc, giọng. *Une voix au timbre argentin*: Giọng có âm sắc trong như tiếng bạc. *Corde de timbre* hay *timbre*: Dây âm sắc (căng ở mặt dưới

trống để điều chỉnh độ vang). 2. Chuông. > Bông, Thân và lõi thời *Avoir le timbre félé*: Hơi điên điên, tàng tàng. II. Cỗ Phần thân của mũ lưỡi trai. > HUYỆC Dấu dạng (ở trên huy hiệu, huy chương). III. 1. Dấu. 2. Con dấu. *Timbre humide*: Con dấu mực. *Timbre sec*: Con dấu nổi. 3. Tem. *Timbre de quittance*: Tem thuế dán trên biên lai đã nộp tiền. THUẾ *Timbre fiscal*: Tem thuế. 4. Dấu bưu điện. Đồng cachet. 5. Thụng *Timbre-poste* (pl. *des timbres-poste*), hay *timbre*: Tem thư, tem bưu chính. *Un timbre de deux francs*: Tem loại hai frăng. *Le premier timbre fut émis en 1840 en Angleterre, en 1849 en France*: Chiếc tem đầu tiên được gửi đi ở Anh năm 1840, ở Pháp năm 1849. *Acheter un carnet de timbres au bureau de tabac*: Mua một tập tem ở quầy bán thuốc lá. *Faire collection de timbres*: Sưu tầm tem, chơi tem. 6. Tem (chứng tỏ đã đóng tiền). 7. Kĩ Dấu áp lực tối đa (đóng ở nồi hơi); áp lực tối đa (của nồi hơi).

timbré, ée [tɛbre] adj. 1. Có âm sắc. *Voix agréablement timbrée*: Giọng có âm sắc hay. 2. THUẾ *Papier timbré*: Giấy tờ có dán tem thuế. 3. *Enveloppe timbrée*: Phong bì có dán tem sẵn. 4. Thân Điện điển, tàng tàng.

timbrer [tɛbre] v. tr. [1] 1. Đóng dấu. *Timbrer un passeport*: Đóng dấu hộ chiếu. 2. Dán tem bưu chính lên. *Timbrer une lettre*: Dán tem thư. 3. HCHINH *Timbrer un document*: Ghi loại, ngày tháng, tóm tắt nội dung lên phía trên một tài liệu. 4. HUYỆC Đặt dấu hạng lên trên (một huy hiệu).

timide [timid] adj. và n. Rụt rè, nhút nhát. *Personne timide*: Người nhút nhát. *Approche timide*: Sự tiếp cận rụt rè. > Subst. *Un(e) timide*.

timidement [timidmã] adv. Rụt rè, nhút nhát.

timidité [timidite] n. f. Sự rụt rè, nhút nhát. *Il veut vous parler, mais sa timidité l'en empêche*: Nó rất muốn nói với ông, nhưng tính nhút nhát ngăn cản nó làm điều đó.

timing [tajmin] n. m. Sự qui định thời gian chính xác. *Les opérations se succéderont selon un timing très élaboré*: Công việc sẽ lần lượt được thực hiện theo qui định thời gian chính các đã được tính toán rất kỹ lưỡng.

timon [timō] n. m. 1. Càng (xe). 2. HẢI Cũ Bánh lái.

timonerie [timōnri] n. f. 1. KỸ Hệ thống lái và hãm (ở xe ô tô). 2. Đài chỉ huy (tàu thủy). 3. HẢI Thủy thủ buồng lái, sự phục vụ của thủy thủ buồng lái.

timonier [timōnje] n. m. 1. Ngựa buồm càng xe. 2. HẢI Người lái. > Thủy thủ đài chỉ huy.

timoré, ée [timōre] adj. và n. 1. Lỗi thời Rất thận trọng. 2. Mối Rụt rè, nhút nhát, sợ sệt.

Il est trop timoré: Cậu ta quá rụt rè. ▷ Subst. *Un(e) timoré(e).*

tin [tɛ̃] n. m. HẢI Thanh chống, thanh đỡ.

tinamou [tinamu] n. m. CHIM Gà gô rừng (Châu Mỹ nhiệt đới).

tincal [tɛ̃kal] n. m. KHOÁNG Tincan.

tinctorial, ale, aux [tɛ̃ktoʁjal, o] adj. Học 1. Dùng để nhuộm, nhuộm. *Plantes tinctoriales: Các loại cây dùng để nhuộm.* 2. [Thuộc] nhuộm.

tinéidés [tineide] n. m. pl. SÂU Họ sâu nhậy, họ ngài thối. Sing. *Un tinéidé.*

tinette [tinet] n. f. Thùng phân di động.

tintamarre [tɛ̃tamar] n. m. Sự lộn xộn, ồn ào, cảnh huyên náo, om sòm. Đồng tapage.

tintement [tɛ̃t(ə)mɑ̃] n. m. 1. Tiếng chuông ngân; tiếng leng keng, lách cách, xúng xềng. *Le tintement cristallin des verres sur un plateau: Tiếng lách cách của cốc thủy tinh trên chiếc khay.* 2. *Tintement d'oreilles: Ong ong trong tai như có tiếng chuông.*

tinter [tɛ̃te] v. [1] I. v. intr. 1. Đánh, rung, kéo chuông; gióng (chuông) từng tiếng một. 2. Kêu leng keng, kêu lách cách, kêu xúng xềng. *Pièces de monnaie qui tintent: Những đồng tiền kêu xúng xềng.* ▷ Thân *Les oreilles ont dû lui tinter: Anh ấy chắc là phải nóng ruột (vì người ta nhắc nhiều đến mình).* II. v. tr. 1. Đánh, rung, kéo chuông. *Tinter une cloche: Đánh chuông.* 2. Đánh chuông để báo. *Tinter la messe: Đánh chuông để báo có lễ misa.*

tintin [tɛ̃tɛ̃] interj. Thân Chẳng có gì, chẳng có gì để làm. Loc. Thân *Faire tintin: Thiếu (cái gì).*

tintinnabuler [tɛ̃tinabyle] v. intr. [1] Văn Kêu loong coong, kêu boong boong.

tintouin [tɛ̃twɛ̃] n. m. Thân 1. Tiếng ồn ào. 2. Bông Mối lo âu, bối rối, điều phiền muộn, bực mình. *Donner du tintouin à qqn: Gây cho ai điều phiền muộn.*

tipi [tipi] n. m. Lều (của người da đỏ ở Bắc Mỹ).

tipule [tipyl] n. f. SÂU Muỗi nhện.

tique [tik] n. f. Con ve cứng (hút máu chó, bò, cừu...). Đồng ixode.

tiquer [tike] v. intr. [1] I. YTHÚ Có tật nuốt hơi (ngựa). 2. Bông Cau mảy, nhẩn mặt, nhẩn nhó khó chịu. *Ces propos l'ont fait tiquer: Những lời dễ nghị đó đã khiến nó nhẩn nhó khó chịu.*

tiqueté, ée [tikte] adj. Học Lốm đốm, lấm chấm. *Un œillet tiqueté: Bông cẩm chướng lấm chấm.* Đồng piqueté.

tiqueture [tiktyʁ] n. f. Học Sự lốm đốm, lấm chấm.

tiqueur, euse [tikœʁ, œz] adj. YTHÚ Có tật nuốt hơi. *Cheval tiqueur: Con ngựa có tật nuốt hơi.*

tir [tir] n. m. 1. Nghệ thuật bắn. *Tir à l'arbalète, au fusil: Nghệ thuật bắn nỏ, bắn súng.* *Tir au pigeon d'argile: Nghệ thuật bắn bồ câu bằng đất sét.* 2. Cách bắn. *Tir précis, rapide: Cách bắn chính xác, bắn nhanh.* ▷ Đường bắn. *Tir rasant, plongeant: Đường bắn là là, đường bắn chúc xuống.* 3. Sự bắn; loạt đạn bắn. *Tir d'artillerie: Loạt đạn pháo.* 4. THỂ Sự sút (bóng đá). *Tir du pied gauche: Sút chân trái.*

tirade [tirad] n. f. 1. Tràn, chuối, dây, hồi, thôi, đoạn dài. 2. Trường thoại, độc thoại dài. *La tirade d'Auguste dans "Cinna". Trường thoại của Auguste trong vở "Cinna".* Đồng monologue. 3. Tràn dài. ▷ Khinh Tràn dài khoa trương.

tirage [tiraʒ] n. m. 1. Sự kéo. *Cordons de tirage d'un rideau: Dây kéo rèm.* ▷ *Il y a du tirage: Ngựa kéo ì ạch.* Bông, Mối Có khó khăn, có vật cản. 2. Sự kéo (cho dài ra). *Tirage des métaux: Sự kéo kim loại.* *Tirage de la soie: Sự kéo tơ.* 3. Sự rút [thăm], sự xổ ra. *Tirage d'une loterie: Xổ số.* ▷ *Tirage au sort: Sự rút thăm.* SỰ QUÂN *Tirage au sort: Sự rút thăm, để mộ lính.* 4. KỶ Sự in, bản in. *Tirage à part: Sự in thêm riêng.* ▷ Số lượng in. *Journal à grand tirage: Báo in số lượng lớn.* -Par anal. Số lượng đĩa hát đã in ra. ▷ ẢNH, MỸ Sự in ra. *Tirage photo en noir et blanc: Sự in ra ảnh đen trắng.* *Tirage numéroté: Sự in ra có đánh số.* 5. Sự thông gió. 6. Y Rút lõm. 7. *Tirage d'une lettre de change, d'un chèque: Sự phát hành hối phiếu, séc.* KỶ *Droits de tirage spéciaux hay D. T. S.: Các khoản tín dụng của quỹ tiền tệ quốc tế dành cho các nước thành viên khi các nước đó bị thiếu hụt cán cân thanh toán.*

tiraillement [tirajmɑ̃] n. m. 1. Sự lôi kéo, giằng co; sự co rút đau đớn. *Tiraillements d'estomac: Dạ dày co rút đau đớn.* 2. Bông Sự mâu thuẫn. *Ce sont des tiraillements continus: Đó là những mâu thuẫn triền miên.*

tirailleur [tiraje] v. [1] I. v. tr. 1. Lôi kéo, lôi lôi kéo kéo. 2. Bông Giằng co, phân vân. *Il est tiraillé entre ses obligations familiales et ses obligations professionnelles: Anh ấy bị giằng co giữa nghĩa vụ gia đình và nghĩa vụ nghề nghiệp.* II. v. intr. QUÂN Bắn đi dòm. III. v. pron. Hiềm Cãi cọ nhau, bắt hòa với nhau, mâu thuẫn. *Ils se tiraillent sans arrêt: Họ không ngừng cãi cọ nhau.*

tirillerie [tirajʁi] n. f. Hiềm, QUÂN Sự lôi lôi kéo kéo; hòa lục của lính biệt kích.

tirailleur [tirajœʁ] n. m. QUÂN 1. Lính biệt kích, lính phân tán. 2. Cố Lính bắn xú.



Tirailleurs algériens, sénégalais: Linh bán xứ Angiêri, Sênêgan.

tirant [tirɑ̃] n. m. 1. Dây buộc, dây thắt. *Les tirants d'une bourse, d'une botte: Dây thắt miệng túi, dây buộc giày.* -*Kỹ, KTRÚC Thanh giảng.* 2. Phần gân (ở thịt). 3. HẢI *Tirant d'eau* hay absol., *tirant:* Độ mớn nước. -*Tirant d'air:* Tầm cao nhất của tàu; khổ găm cầu.

tirasse [tiras] n. f. 1. SÀN Lưới kéo dất (để đánh chim da da, gà gỗ...). 2. NHẠC Bàn đập (ở đàn ống).

tire [tir] n. f. 1. *Vol à la tire:* Sự móc túi. 2. Lồng Ô tô.

tiré [tire] n. m. 1. IN *Un tiré à part:* Bài rút ra in thêm riêng. 2. SĂN Bắn. *Faire un beau tiré:* Bắn hay. ▷ Khu săn bắn. *Les tirés de Rambouillet:* Khu săn bắn Rambouillet. 3. THƯƠNG Người trả hối phiếu.

tire-au-flanc V. flanc.

tire-bonde [tirbɔ̃d] n. m. Kỹ Cái mở nút dây lỗ rớt (thùng rượu). *Des tire-bondes.*

tire-botte [tirbɔt] n. m. 1. Móc xỏ ủng. 2. Tầm còi ủng. *Des tire-bottes.*

tire-bouchon [tirbuʃɔ̃] n. m. 1. Cái mở nút chai. *Des tire-bouchons.* 2. loc. adv. *En tire-bouchon:* Hình xoắn ốc. *Cheveux en tire-bouchon:* Tóc xoắn ốc.

tire-bouchonner [tirbuʃɔ̃ne] v. intr. [1] Xoắn lại, gấp nếp. *Pantalon, chaussettes qui tire-bouchonnent:* Quần, tất xoắn lại. ▷ v. pron. Xoắn ốc, xoắn ruột gà. -*Bóng Thân Cười muốn dứt ruột, cười ngặt nghẽo.*

tire-bouton [tirbutɔ̃] n. m. Cũ Móc cài khuy (giày, bút tất tay...). *Des tire-boutons.*

tire-clou [tirklu] n. m. Kỹ Cái nhổ đinh. *Des tire-clous.*

tire-d'aile(s) (à) [atirdɛl] loc. adv. 1. Vỗ cánh mau. 2. Bóng Rất nhanh. *S'enfuir à tire-d'ailes:* Cao chạy xa bay.

tire-fesses [tirfɛs] n. m. inv. Thân Thiết bị kéo (người trượt tuyết) lên dốc.

tire-filet [tirfile] n. m. Kỹ Cái vạch đường chỉ (trên gỗ, trên kim loại). *Des tire-filets.*

tire-fond [tirfɔ̃] n. m. inv. 1. Vòng treo đèn (trên trần). 2. Kỹ Đinh vít đường ray (vào tà vẹt).

tire-jus [tirʒy] n. m. inv. Dgian Khăn mu soa, khăn tay.

tire-laine [tirlẽn] n. m. inv. Cũ và Văn Kê cướp giạt.

tire-lait [tirle] n. m. inv. Máy hút sữa.

tire-larigot (à) [atirlarigo] loc. adv. Thân Nhiều. *Boire, manger à tire-larigot:* Uống nhiều, ăn nhiều.

tire-ligne [tirlĩn] n. m. Kỹ Bút mở vệt, bút kẻ. *Des tire-lignes.*

tirelire [tirlĩr] n. f. 1. Ống, hộp đựng tiền tiết kiệm, con "lợn đất". ▷ *Bóng Casser sa tirelire:* Đập ống tiền tiết kiệm. 2. Thân Dạ dày. *On s'en est mis plein la tirelire:* Nhét đầy dạ dày. 3. Thân Đầu, mặt. *Il a prit un coup sur la tirelire:* Nó đã bị đánh một cái vào đầu.

tire-l'œil [tirloɛj] n. m. inv. Lỗi thời Cái thu hút sự chú ý.

tire-pied [tirpje] n. m. Kỹ Dây niền (của thợ giày để giữ chặt giày trên đầu gối mà khâu). *Des tire-pieds.*

tirer [tire] v. [1] A. I. v. tr. 1. Lôi, kéo. *Tirer un tiroir:* Kéo ngăn kéo. ▷ *Chiens qui tirent un traineau:* Chó kéo xe. -v. intr. Có sức kéo. *Ce moteur tire bien:* Chiếc động cơ có sức kéo khỏe. 2. *Tirer le verrou:* Kéo then, kéo chốt. *Tirer des rideaux:* Kéo rèm. 3. Kéo, lôi, giật, rút, tháo ra. *Tirer un cordon, une sonnette:* Rút giây, giật chuông. *Tirer ses bas:* Tháo tất ra. *Tirer ses cheveux en arrière:* Kéo tóc về phía sau. ▷ *Kỹ Tirer l'or, l'argent:* Kéo vàng, bạc thành sợi. -v. intr. *Tirer sur une corde:* Kéo sợi dây. *Tirer de toutes ses forces:* Lẩy hết sức để kéo. 4. Khiến cho có vẻ mệt mỏi, căng thẳng. *La maladie a tiré ses traits:* Bệnh tật khiến nét mặt nó có vẻ mệt mỏi. 5. Lôi kéo, thu hút. *Tirer l'œil, le regard:* Thu hút ánh mắt. II. v. intr. Rút mạnh, hít mạnh. *Tirer sur sa cigarette:* Rút mạnh điếu thuốc. ▷ Absol. Hút khí, thông khí. *Cheminée, pipe qui tire bien, mal:* Ống khói, cái ống thông, khí tốt, dở. B. I. v. tr. 1. Lôi ra, rút ra, kéo ra, kéo lên. *Tirer l'épée du fourreau:* Rút kiếm ra khỏi bao. *Tirer de l'eau d'un puits, du vin d'un tonneau:* Kéo nước giếng lên, rút rượu trong thùng ra. -*Tirer qqn de prison:* Giải thoát ai khỏi nhà tù. *Tirer d'embarras:* Thoát ra khỏi sự bối rối. ▷ v. pron. *Se tirer de [qqch]* hay *s'en tirer.* Thoát ra khỏi, khỏi bệnh, thoát khỏi khó khăn. 2. Rút (thăm), mở xỏ sổ. *Tirer une carte:* Rút quân bài, bói bài. *Tirer les numéros d'une loterie, à par ext., tirer une loterie:* Mở sổ xổ. ▷ v. intr. *Tirer au sort:* Rút thăm (để quyết định điều gì), xin âm dương. 3. Rút ra, chiết xuất. *Substance que l'on tire des plantes:* Chất chiết xuất từ thực vật. -*Đạt được, thu được, lợi dụng được.* *Tirer profit, avantage de qqch:* Lợi dụng được điều gì. ▷ *Tirer qqch de qqn:* Lợi dụng được cái gì của ai. ▷ THƯƠNG *Tirer une lettre de change:* Phát hành một hối phiếu. 4. *Tirer de:* Rút ra từ, vay mượn ở, có nguồn gốc ở. *D'où tire-t-il cette arrogance?:* Nó lôi ở đâu ra cái thói kiêu căng xấc láo đó vậy? *Les mots que le français tire du grec:* Những từ mà tiếng Pháp vay mượn ở tiếng Hy Lạp. 5. Rút ra. *Tirer des conclusions de*

certaines faits: Từ một số sự kiện rút ra kết luận. **II.** v. pron. Thân Chuồn, tẩu thoát. *Il s'est tiré en vitesse: Nó đã chuồn lẹ.* **C. I.** v. intr. 1. Đi về phía. *Tirer au large: Ra khơi. Voiture qui tire à gauche, à droite: Ô tô rẽ trái, rẽ phải.* > *Tirer à sa fin:* Việc sắp xong. *Tirer en longueur:* Việc kéo dài. 2. *Tirer sur:* Ngả về (màu). *Vert qui tire sur le bleu: Màu lục ngả về màu lơ.* **II.** v. tr. 1. *HÁI Tirer un bord:* Chạy xuôi gió. *Tirer des bords:* Chạy vát gió. 2. Thân Thời gian kéo dài. *Encore six mois à tirer: Vẫn còn thời gian sáu tháng kéo dài nữa.* **D.** v. tr. et intr. 1. Kê, vạch. *Tirer un trait, une ligne: Kê, vạch đường.* > *Tirer des plans: Vạch kế hoạch.* – *Par ext., Bông Tirer des plans:* Xây dựng các dự án. 2. In. *Tirer un ouvrage sur papier 'bible: In sách trên giấy kinh thánh.* > v. intr. Được in. *Journal qui tire à un million d'exemplaires: Tờ báo được in với số lượng một triệu bản.* > **ANH** In (ảnh). –*Loc. Thân Tirer le portrait à qqn:* Chụp chân dung ai. **E.** v. tr. và intr. 1. Phóng ra, ném ra, bắn. *Tirer une flèche, une roquette: Phóng tên, phóng tên lửa.* –*Le fusil qui a tiré cette balle: Khẩu súng đã bắn viên đạn đó.* > v. intr. Bắn. *Tirer à blanc: Bắn đạn giả.* *Tirer au revolver, à l'arbalète: Bắn súng lục, bắn nỏ.* 2. v. intr. *Tirer à bout portant, en l'air:* Bắn trúng, bắn trượt. *Tirer sur qqn:* Bắn ai. –*Par ext. v. tr. Tirer un oiseau, un lièvre:* Bắn chim, bắn thỏ rừng. 3. *Tirer le canon: Bắn đại bác.* *Tirer un feu d'artifice: Bắn pháo hoa.* 4. v. intr. **THỂ** Tirer au but: Ném trúng đích, sút vào khung thành.

tìre-sou [tirsu] n. m. Lỗi thời Người buồn xỉn, người buồn rút từng xu. *Des tire-sous.* Đồng gripe-sou.

tìret [tire] n. m. Dấu gạch nối (-).

tìretaine [tirten] n. f. Cổ Vải tiaten, vải thô.

tìrette [tìret] n. f. 1. Cũ Dây kéo màn. 2. Tay phôi, núm kéo. 3. Tắm dôi.

tìreur, euse [tìrœr, øz] n. I. n. 1. Người kéo sợi. *Tìreur d'or: Người kéo sợi vàng.* > *Tìreuse de cartes:* Người bói bài. 2. Người bắn, xạ thủ. *Être bon, mauvais tìreur: Xạ thủ giỏi, tồi.* *Tìreur d'élite: Xạ thủ ưu tú.* > **QUÂN** Xạ thủ. *Position du tìreur couché: Tư thế nằm bắn của xạ thủ.* 3. **THƯƠNG** Người phát hành hối phiếu. **II.** n. f. 1. Kỹ Máy in ảnh. 2. Máy đóng chai.

tìre-veille [tìrvej] n. m. **HÁI** 1. Dây vịn. 2. Dây lái. *Des tire-veilles.*

tìroir [tìrwar] n. m. 1. Ngăn kéo. *Tìroirs d'une commode: Ngăn kéo tủ commót.* > *Bông Pièce, roman à tìroirs:* Vũ kịch xen thêm những hồi xa chủ đề; tiểu thuyết xen thêm những hồi xa cốt truyện. **Thân** Nom à tìroirs:

Tên ghép, tên nhiều phần (thường của quý tộc). 2. Kỹ Van trượt.

tìroir-caisse [tìrwarke] n. m. Két ngăn kéo. *Des tìroirs-caisses.*

tisane [tizan] n. f. Nước thuốc sắc, thuốc hãm.

tisanière [tizanje] n. f. Cốc, ấm thuốc hãm.

tison [tizö] n. m. Mẩu củi cháy dở.

tisonné, ée [tizöne] adj. Đốm đen, vệt đen dài (ngựa).

tissonner [tizöne] v. [1] v. intr. Còi lò, trở củi lên cho cháy. > v. tr. *Tissonner le feu:* Còi lửa.

tissonnier [tizönje] n. m. Que còi lò.

tissage [tisaʒ] n. m. 1. Sự dệt. 2. Xưởng dệt.

tisser [tise] v. tr. [1] 1. Dệt. *Métier à tisser:* Khung cửi. *Tisser de la toile: Dệt vải.* > *Tisser une matière textile: Dệt loại vải nào đó.* *Tisser du coton: Dệt vải bông.* 2. Bông Tạo nên, sắp xếp. *C'est lui qui a tissé (hay, Cũ tissu) cette intrigue: Chính hắn đã sắp xếp âm mưu đó.* Đồng ourdir.

tisserand, ande [tìsrã, ãd] n. Thợ dệt vải.

tisserin [tìsrẽ] n. m. **ĐỘNG** Chim dệt.

tisseur, euse [tìsœr, øz] n. Người làm nghề dệt.

tissu [tisy] n. m. 1. Đồ dệt, hàng dệt, vải. *Tissu de soie, de laine: Hàng dệt lụa, hàng dệt len.* > *Tissu-éponge: Vải xốp.* 2. Mô Mô. *Tissu conjonctif, musculaire: Mô liên kết, mô cơ.* *L'étude des, tissus, ou histologie, a beaucoup bénéficié du perfectionnement des instruments optiques: Việc hoàn thiện các dụng cụ quang học giúp ích rất nhiều cho môn mô học.* 3. Bông Chuối, mó, tràng. *Un tissu de mensonges, de lieux communs: Một mó những điều dối trá, điều sáo rỗng.* 4. Bông Tissu urbain: Màng đô thị.

tissulaire [tisylɛr] adj. Học [Thuộc] mô. *Régénération tissulaire: Sự tái sinh của mô.*

titan [titã] n. m. Bông, Văn Người khổng lồ. *Une œuvre de titan: Công trình của người khổng lồ.* *Combat de titans: Trận đấu của những người khổng lồ.*

titane [titan] n. m. Titan.

titanesque [titanesk] hay (Văn) **titanique** [titanik] adj. Khổng lồ, vĩ đại. Đồng gigantesque.

titì [titi] n. m. **Đgian** Đũa trẻ ranh mãnh. *Titì parisien: Đũa trẻ ranh mãnh trên đường phố Paris.*

titillation [titijasjö] n. f. Văn Sự cù, sự nhột, ngứa lẫn tẩn; sự mon trón.

títiller [títije] v. tr. [1] Văn Cù nhẹ nhàng, mon trón. > Bông, Thân Chọc gheo, trêu tức, quấy nhiễu. *Il ne cesse de la títiller: Chàng không*



ngừng chọc ghẹo nàng. *La pensée de son examen le titille*: Ý nghĩ về việc thi cử khiến nó lo lắng bốn chân.

titisme [titism] n. m. Chủ nghĩa Titô.

titiste [titist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa Titô.

titrage [titraʒ] n. m. 1. HOÁ Sự chuẩn độ, sự định phân. *Titrage d'une liqueur*: Sự định phân một dung dịch. 2. Kỹ Sự định số (sỏi).

titre [titʁ] n. m. I. 1. Tên sách, nhãn sách, nhan đề, đầu đề, tit, tên gọi. *Titre d'une pièce de théâtre, d'un roman, d'un recueil de vers*: Tên gọi của một vở kịch, một cuốn tiểu thuyết, một tập thơ. *Titre d'un chapitre*: Đầu đề một chương. - *Page de titre hay titre*: Trang đề sách. *Faux titre*: Trang bìa giả. *Titre courant*: Tit sách in lại ở từng trang sách, tit chạy suốt sách. > Phần (của một bộ luật). *Titres et articles d'un code de lois*: Các phần và các điều khoản của một bộ luật. 2. Đầu đề, tên gọi (của đoạn băng, phim, của đoạn nhạc, của bức tranh...). II. 1. Tước. *Titre nobiliaire*: Tước quý tộc. *Le titre de duc, d'altesse*: Tước công, tước hoàng thân. 2. Hàm, hiệu, chức vụ. *Titres universitaires*: Các học vị đại học. *Le titre de bachelier, d'avocat, de directeur*: Bằng tú tài, bằng luật sư, chức vụ giám đốc. > *En titre*: Thực thụ, chính thức. *Professeur en titre*: Giáo sư thực thụ. 3. Danh nghĩa, tư cách. *Le titre de père, d'ami*: Tư cách người cha, người bạn. 4. Danh hiệu (trong thể thao). *Rempporter, détenir, mettre en jeu un titre*: Đoạt danh hiệu, giữ vững danh hiệu, sử dụng danh hiệu. 5. loc. prép. *À titre de*: Với tư cách là, nhân danh là, như là. *À titre d'héritier*: Với tư cách là người thừa kế. *À titre de cadeau*: Như là món quà. > *À titre* (+ adj.): Một cách, theo cách. *À titre benévole*: Cho không, không mất tiền... - *À juste titre*: Hợp lý, chính đáng. III. 1. Văn tự, chứng thư, giấy nhận thực. *Titres de propriété*: Giấy nhận thực quyền sở hữu. 2. Chứng khoán. 3. Bông Lý do, nguyên cớ. *Il a plus d'un titre à votre reconnaissance*: Anh ta có nhiều lý do để biết ơn bạn. *C'est son titre de gloire*: Đây là nguyên do niềm vinh quang của nó. IV. 1. Tiềm, thành sắc (tỉ lệ kim loại quý trong một hợp kim). 2. HOÁ *Titre d'une solution*: Độ chuẩn của một dung dịch. > *Titre hydrotimétrique* (abrév. TH): Độ cứng của nước. 3. Lý *Titre de vapeur*: Độ bay hơi. 4. Kỹ *Titre d'un fil*: Độ mảnh của sợi.

titré, ée [titʁe] adj. 1. Có chức tước, có phẩm tước. 2. HOÁ *Solution titrée*: Dung dịch đã chuẩn độ.

titrer [titʁe] v. tr. [1] 1. Hiếm Phong phẩm tước cho (ai). 2. HOÁ *Titrer une solution*: Chuẩn độ một dung dịch. > *Liqueur qui*

titre 15 (16, 17, etc.) degrés: Rượu 15 (16, 17...) độ. 3. Có nhan đề, đặt đầu đề cho, đặt tit cho bài báo. *"L'Équipe" titre en première page*: "lis ont gagné": Tờ "L'Équipe" đặt tit cho bài báo in ở trang nhất là "Họ đã thắng".

titreuse [titʁøz] n. f. Kỹ Máy in phụ đề (cho phim).

titrimétrie [titrimetʁi] n. f. HOÁ Phép chuẩn độ. Đồng volumétrie.

titubant, ante [titybɑ̃, ɑ̃t] adj. Lão đảo, loạng choạng; thất thểu.

titubation [titybasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự lão đảo, loạng choạng, sự thất thểu.

tituber [titybe] v. intr. [1] Đi lão đảo, đi loạng choạng. *Homme ivre qui titube*: Người say đi lão đảo.

titulaire [titylɛʁ] adj. và n. 1. Thực thụ. *Professeur titulaire*: Giáo sư thực thụ. 2. Có (về mặt pháp lý), được quyền. *Être titulaire d'un passeport*: Có hộ chiếu chính thức. 3. TÔNG GIÁO *Évêque titulaire*: Giám mục hàm. Cf. in partibus.

titularisation [titylarizasjɔ̃] n. f. Sự cho thực thụ.

titulariser [titylarize] v. tr. [1] Cho thực thụ, cho vào chính ngạch. *Titulariser un fonctionnaire*: Cho một viên chức vào chính ngạch.

titulature [titylatyʁ] n. f. Học Hệ thống tước hiệu (của cá nhân, của dòng họ quý tộc).

tjälä [tjal] n. m. DIA' Đất thường xuyên bị đóng băng.

TI HOÁ Ký hiệu của tali.

Tm HOÁ Ký hiệu của tuli.

tmèse [tmez] n. f. NGÔN Phép chêm từ.

T.N.T. hay **TNT** Viết tắt của *trinitrotoluène*.

toast [tost] n. m. 1. Lát bánh mì nướng. 2. *Porter un toast*: Nâng cốc chúc mừng ai.

toboggan [tɔbɔɡɑ̃] n. m. 1. Xe trượt băng. 2. Đường trượt (trò chơi của trẻ em). *Toboggans d'un parc d'attractions*: Đường trượt trong công viên giải trí. > *Par anal*. Băng rãnh trượt (để chuyển hàng). 3. Cầu cạn.

toc [tok] n. và adj. I. n. m. 1. Khinh Đồ mỹ ký, vàng giả, rơm. *Ce n'est que du toc*: Đó chỉ là của rơm. *Bijou en toc*: Đồ trang sức mỹ ký. > Adj. inv. Thân Rơm, tồi, vô giá trị. *Des meubles toc*: Đồ đạc vô giá trị. 2. Kỹ Bộ phận của máy tiện dùng để kéo vật tiện II. Tiếng gõ cốc cốc. *J'ai entendu un toc-toc à la porte*: Tôi nghe tiếng gõ cốc cốc ngoài cửa. > Adj. Thân *Être toc-toc*: Gàn, dở hơi.

tocade V. toquade.

tocan V. tacon.

tocante hay **toquante** [tokãt] n. f. Thân Đồng hồ.

tocard hay **toquard**, **arde** [tokaR, aRd] adj. và n. Thân 1. adj. Xấu xí, tầm thường. 2. n. m. NGỰA Con ngựa tồi. *Miser sur un tocard: Đặt cuộc vào con ngựa tồi.* Thân Người bất lực.

toccata [tokata] n. f. NHẠC Khúc tócat.

topographie [tokɔgrafi] n. f. 1 Máy đo sự co bóp tử cung (lúc đẻ).

tocophérol [tokɔferɔl] n. m. SINH HÓA Vitamin E. Đồng vitamine E.

tocsin [toksɛ̃] n. m. Tiếng chuông báo động liên hồi. *Sonner le tocsin: Đánh chuông báo động liên hồi.*

toge [toj] n. f. 1. CỐI TẮM Tắm choàng. 2. Áo dài (của luật sư, thẩm phán, giáo sư ở một số nước).

togolais, aise [togole, ez] adj. và n. [Thuộc] Tôgô (Tây Phi).

tohu-bohu [tojɔbɔ] n. m. Sự lộn lộn, sự hỗn độn, sự lộn xộn; sự ồn ào, huyên náo; tình trạng hỗn mang. *La séance s'acheva dans le tohu-bohu: Cuộc họp kết thúc trong tình trạng hỗn độn.*

toi [twa] pron. pers. Tôi, anh, chị, em, bạn. 1. *Gare-toi à gauche: Mày hãy tránh sang bên trái. Laisse-toi aller: Cứ bỏ mặc đấy!* 2. *Toi, ne pas lui pardonner?: Em không tha thứ cho anh ấy sao? -Et toi de poursuivre, comme si de rien n'était: Còn mày thì mày cứ tiếp tục như thể không có chuyện gì xảy ra.* 3. *Toi riant, il fallait que je reste sérieux: Em thì cười cợt, còn tôi thì phải tỏ ra nghiêm túc.* 4. *Yves et toi le ferez: Yves và anh sẽ làm điều đó.* 5. *Vous, je veux dire ta femme et toi: Các bạn, tôi muốn nói vợ bạn và bạn.* 6. *Toi, tu devras le faire: Còn mày, mày sẽ phải làm điều đó.* -*Je te le dis à toi: Tôi nói điều đó với chính anh.* 7. *C'est à toi: Cho mày đấy, của mày đấy.* 8. *L'idée est de toi: Ý tưởng này là của mày.* 9. *Toi-même: Chính mày, chính anh (chị, em, bạn).* 10. *Toi-même, tu ne saurais y répondre: Chính anh, anh cũng không thể trả lời được điều đó.* -*Toi seul: Chỉ mình mày (anh, chị, em, bạn).* 11. *Toi seul es maître à bord: Ở trên tàu chỉ có mình anh là chủ thôi.* 12. *Toi qui...: Chính anh là người... Toi qui sais tout, dis-moi...: Chính anh là người biết mọi chuyện, hãy nói cho tôi... -Toi que...: Chính (mày, chị, anh, em, bạn) là người... Toi que j'aime: Chính em là người mà tôi yêu.*

toile [twal] n. f. 1. Vải. *Toile fine: Vải mịn. Toile d'emballage: Vải bao bì. Toile à voile: Vải buồm. Vêtement de toile: Quần áo vải.* Appos. *Armure toile: Vải chéo. -Toile cirée:*

Vải dầu (không thấm nước). Nappes de toile cirée: Khăn bằng vải dầu. ▷ Par anal. *Toile d'amiante: Tấm amiăng. Toile métallique: Tấm kim loại.* ▷ *Toile d'araignée: Mạng nhện.* 2. Vải vẽ, tranh vải. -Par méton. *Peinture sur toile: Tranh vải. Toiles de maîtres: Những bức tranh vải bậc thầy.* ▷ *Toile de fond: Tấm cảnh phòng. -Pax ext., Bông La toile de fond d'un récit, d'un roman: Khung cảnh, bối cảnh, cảnh nền của câu chuyện, của tiểu thuyết.* 3. HÀM La toile: Buồm. *Navire qui porte beaucoup de toile: Con tàu căng rất nhiều buồm.*

toilerie [twalɛʁi] n. f. Xưởng dệt vải, nghề bán vải, hàng vải.

toilettage [twalet(t)aʒ] n. m. Sự tắm rửa, chăm sóc (cho chó, mèo...).

toilette [twalet] n. f. 1. Sự rửa ráy, sự tắm giặt; sự trang điểm. *Faire sa toilette: Tắm rửa. Cabinet de toilette: Nhà vệ sinh.* 2. Bàn trang điểm, bàn phấn. 3. Trang phục, phục sức (của phụ nữ). *Elle porte bien la toilette: Cô ấy phục sức rất đẹp. Une toilette élégante, classique: Trang phục lịch sự, mẫu mực.* ▷ 4. *tô Marchande à la toilette: Người đàn bà bán các trang phục, trang sức phụ nữ.* 5. Par euph. *Les toilettes: Buồng vệ sinh.* 6. *Màng ruột (của súc vật để làm xúc xích, lạp xưởng...).*

toiletter [twalet(t)e] v. tr. [1] Tắm rửa (cho chó, mèo...).

toise [twaz] n. f. 1. Cối Toa (đơn vị đo chiều dài của Pháp, bằng 1,949m). 2. Thước đứng (để đo chiều cao người).

toiser [twaze] v. tr. [1] 1. Đo bằng thước toa, đo chiều cao của ai bằng thước đứng. *Toiser un conscrit: Đo chiều cao của người được gọi tòng quân.* 2. Bông Nhìn khinh bỉ. *Toiser qqn: Nhìn ai một cách trịch thượng.*

toison [twazɔ̃] n. f. 1. Lông cừu. ▷ THÂN *Toison d'or: Bộ lông cừu vàng.* ▷ SỰ *Ordre de la Toison d'or: Thứ bậc lông cừu vàng (thứ bậc hiệp sĩ do Công tước Bourgogne Philippe le Bon sáng lập năm 1429).* 2. Mớ tóc dày và mềm như len. *Démêler sa toison: Gỡ mái tóc xù.*

toit [twa] n. m. 1. Mái, nóc, mui. *Toit de tuiles: Mái ngói. Voiture à toit ouvrant: Xe mui trần.* ▷ Loc. Bông *Crier qqch sur les toits: Rêu rao điều gì cho mọi người điều biết.* 2. Nhà. *Se retrouver sans toit: Không nhà. Sous le toit de qqn: Ở nhà ai.* 3. MỒ Nóc hầm mỏ.

toiture [twatɥɛʁ] n. f. Mái nhà. *Réparer une toiture: Sửa mái nhà.*

tokai, tokay [tokɛ] hay **tokaï** [tokaj] n. m. 1. (đọc là [tokaj]) Rượu tokai (Hunggari). 2.



(đọc là [tøkɛ]) Rượu toke (miền Nam nước Pháp và vùng Anzat).

tokamak [tøkamak] n. m. VẬT NHÂN Máy hãm plasma (dùng trong nghiên cứu hạt nhân nóng chảy).

tokharien, ienne [tøkəɾjɛ, jen] n. m. và adj. NGÔN Tiếng Tocari.

1. tôle [tol] n. f. Tôn. *Tôle ondulée*: Tôn sóng.
▷ Tấm tôn. *Une tôle carrée*: Tấm tôn vuông.

2. tôle V. taule.

tôlée [tole] adj. 1. Thân *Neige tôlée*: Tuyết đóng băng lại (sau khi đã tan). 2. Kĩ Lợp bằng tôn (thùng xe ô tô).

tolérable [tolerabl] adj. Có thể dung thứ, tha thứ.

tolérance [tolerãs] n. f. 1. Điều chiếu cố, điều dung cho. *Ce n'est pas un droit, c'est une tolérance*: Đó không phải là luật pháp mà là một sự chiếu cố.
▷ Tổ *Maisons de tolérance*: Nhà thổ. 2. Sự khoan dung, dung thứ. *Prôner la tolérance*: Khuyến nên khoan dung. 3. Dung, dung sai. 4. Sự chịu thuốc. *Tolérance immunitaire*: Sự miễn dịch.

tolérant, ante [tolerã, õt] adj. Khoan dung, dung được, chịu được. *Être d'un naturel tolérant*: Có tính khoan dung.

tolérer [tolere] v. tr. [16] 1. Khoan dung, dung thứ, dung tha, tha thứ. *Tolérer certaines infractions au règlement*: Dung thứ một số vi phạm nội qui. 2. Chịu, chịu đựng. *Tolérer qqn*: Chịu đựng ai. *Il ne tolère pas la moindre remarque, qu'on le contredise*: Ông ấy không chịu đựng được dù một lời phê phán nhẹ nhất; ông ấy không chịu được việc người ta nói trái ý ông. 3. Chịu thuốc, chịu chữa.

tolerie [tolri] n. f. 1. Sự làm tôn; sự buôn bán tôn; xưởng làm tôn. 2. Đồ bằng tôn.

toilet [tolɛ] n. m. HẢI Ngâm tựa chèo (ở cộc chèo).

1. tôlier [tolje] n. m. Thợ tôn, người bán tôn.

2. tôlier V. taulier.

tolite [tolit] n. f. Kĩ Tolit. Đồng trinitrotoluène.

tollé [tol(l)ɛ] n. m. Tiếng la ó phản đối.

tolu [tolɥ] n. m. DƯỢC *Baume de tolu*: Nhựa thơm dầu bôm.

toluène [tolɥen] n. m. HOÁ Toluene.

toluidine [tolɥidin] n. f. HOÁ Toluidin.

toluol [tolɥol] n. m. Kĩ Toluene lỏng.

tom(o)-, -tome, -tomie Yếu tố có nghĩa là "cắt", "chặt".

tom [tɔm] hay **tom-tom** [tɔmtɔm] n. m. NHẠC Trống (dùng trong nhạc jazz).

tomahawk [tɔmaok] n. m. Gươm Rìu trần (của người da đỏ).

tomaison [tomezɔ] n. f. IN Sự ghi sổ tập (trên một trang, trên bìa sách).
▷ Sự chia thành tập (sách).

tomate [tomat] n. f. I. 1. Cây cà chua. 2. Quả cà chua. *Salade de tomates*: Xalát cà chua. *Sauce tomate*: Xốt cà chua.
▷ *Être rouge comme une tomate*: Đỏ như quả cà chua. II. *Une tomate*: Cốc rượu anit pha xirô lựu.

tombal, ale, als [tɔbãl] adj. [Thuộc] mộ. *Pierre tombale*: Đá lát mộ, đá xây mộ.

tombant, ante [tɔbã, õt] adj. 1. À la nuit *tombante*: Khi trời xẩm tối, lúc màn đêm buông xuống. 2. Rũ xuống, thông xuống. *Épaules tombantes*: Đùi vai xuôi.

tombe [tɔb] n. f. Mộ, mả, mộ. Đồng sépulture. *Rangées de tombes dans un cimetière*: Những dãy mộ trong nghĩa trang. *Aller prier sur la tombe de qqn*: Cầu nguyện bên nấm mồ của ai.
▷ Loc. *Bóng Se retourner dans sa tombe*: Đến người chết cũng phải phải nộ. *Arracher qqn à la tombe*: Lôi ai đã chết dậy. *Avoir un pied dans la tombe*: Gần đất xa trời, sắp chết. *Suivre qqn dans la tombe*: Chết theo ai. *Être muet comme une tombe*: Câm lặng như nấm mồ, hết sức bí mật.

tombeau [tɔbo] n. m. 1. Lăng, mộ xây, nhà mồ. *Le tombeau du pape Jules II, par Michel-Ange*: Mộ của Giáo hoàng Jules II do Michel-Ange xây.
▷ *Mise au tombeau*: Tuong, tranh mô tả cảnh chôn cất chúa Giêsu. 2. Văn Nói ám dâm, u tịch, ảm uất, thê lương. *Cette pièce, est un vrai tombeau*: Căn phòng này thật là nơi u tịch (lạnh vắng như nấm mồ). 3. Bóng Sự kết thúc, cái chết, sự hủy diệt. *Ce serait le tombeau de nos libertés*: Đó sẽ là sự hủy diệt các tự do của chúng ta.
▷ Loc. *Bóng Rouler à tombeau ouvert*: Lái xe nhanh đến mức nguy hiểm chết người.

tombée [tɔbe] n. f. *La tombée de la nuit, du jour*: Hoàng hôn, chập tối, xế chiều.

tomber [tɔbe] v. [1] A. v. intr. I. 1. Ngã, đổ. *Le vent fait tomber les arbres*: Gió làm đổ cây. *Tomber à la renverse*: Ngã lộn nhào. 2. Rơi xuống, rớt. *Tomber d'un arbre, d'un toit*: Rơi từ cây, từ mái nhà xuống. *Le vase est tombé par terre et s'est cassé*: Chiếc bình bị rớt xuống đất và vỡ tan. -Loc. *Tomber des nues*: Quá ngạc nhiên, như từ trên trời rơi xuống. -Thân *Laisser tomber*: Bỏ rơi, rồi bỏ. *Il a laissé tomber ce projet depuis longtemps*: Ông ấy bỏ rơi dự án này từ lâu rồi.
▷ v. impers. *Il tombe d'énormes grêlons*: Mưa đá rất to. 3. Bị xóa bỏ, biến mất. *Les obstacles tombent les uns après les autres*: Các trở ngại lần lượt biến mất. 4. Mất quyền, bị lật nhào. *La dictature est enfin tombée*: Chế độ độc tài rút cục đã bị lật nhào.

5. Yếu đi, giảm đi, tàn đi. *Son enthousiasme commence à tomber*: Lòng nhiệt tình của nó bắt đầu giảm đi. **II.** 1. Roi, sa. *Le brouillard tombe*: Suong mù roi. 2. Hạ xuống, yếu đi, tàn đi, giảm đi. *Les cours tombent*: Dòng chảy yếu đi. *Đồng baisser*. *Conversation qui tombe*: Trò chuyện tàn đi. 3. Sa sút, suy sụp. *Il est tombé bien bas*: Ông ấy bị suy sụp nặng. 4. Rũ xuống, xõa xuống. *Ses cheveux lui tombent sur les épaules*: Tóc nó xõa xuống vai. **III.** 1. *Tomber sur*: Xô vào, nhẩy bổ vào. *Tomber à bras raccourcis sur qqn*: Lấy hết sức xô vào ai. 2. *Tomber en, dans*: Sa vào, rơi vào tình trạng. *Tomber dans un vice, dans le désordre*: Sa vào truy lạc, rơi vào tình trạng lộn xộn. 3. Trở nên. *Tomber gravement malade*: Ốm nặng. *Tomber subitement amoureux*: Bỗng nhiên trở nên si tình. *Tomber d'accord avec qqn*: Đồng ý với ai. **IV.** 1. Đến bất ngờ, đột nhiên đến. *Tomber bien, mal, à pic*: Đột nhiên tốt, xấu, đến đúng lúc. > Thân *Tomber sur un ami*: Tình tình gặp bạn. *Tomber sur une difficulté*: Bất ngờ gặp khó khăn. *Đồng rencontrer*. 2. Trúng vào, nhằm vào. *Cette année, le Premier-Mai tombe un lundi*: Năm nay, ngày 1 tháng 5 trúng vào thứ hai. **B.** v. tr. 1. THỂ Đánh ngã, chiến thắng. *Lutteur qui tombe tous ses adversaires*: Đấu vật đánh ngã tất cả đối thủ của mình. 2. Thân *Tomber une femme*: Quyến rũ phụ nữ. 3. Thân *Tomber la veste*: Cởi áo ngoài.

tombereau [tɔ̃brø] n. m. Xe chở hàng có thùng xe mở ra được. -Hàng chở trong xe. *Un tombereau de gravier*: Một xe sỏi.

tombeur [tɔ̃bœʁ] n. m. Thân Người đánh ngã, người lật đổ. *Clémenceau, le tombeur des ministères*: Clémenceau, người lật đổ các bộ. > Thân *Un tombeur*: Kẻ quyến rũ gái.

tombola [tɔ̃bola] n. f. Cuộc xổ số lấy đồ, tombôla. *Le tirage de la tombola*: Mở xổ số lấy đồ (hiện vật).

tombolo [tɔ̃bolo] n. m. ĐIAMẠO Bãi nổi đảo (với lục địa), tombolo.

tome [tom] n. m. 1. Quyển. *Le tome second est dans le premier volume*: Quyển thứ hai của tập thứ nhất. 2. *Par ext.* Tập.

-tome V. tom(o).

tomenteux, euse [tomɑ̃tø, øz] adj. THỰC Phủ lông tơ. *Tiges tomenteuses*: Cành cây phủ lông tơ.

tomer [tome] v. tr. [1] Kĩ Chia thành nhiều quyển.

tomette V. tommette.

-tomie V. tom(o)-.

tomme [tom] n. f. Phomát tom (vùng Savoie, Pháp).

tommette hay **tomette** [tomɛt] n. f. Gạch lát.

Tomo V. tom(o).

tomodensitomètre V. scannographe.

tomographie [tomografi] n. f. 1 Sự chụp tia X cắt lát.

1. ton, ta, tes [tɔ̃, ta, te] adj. poss. **I.** 1. Của mày (anh, chị, em). *Montre ta main*: Đưa tay mày ra đây. *J'admire ton courage*: Tôi ngưỡng mộ lòng dũng cảm của anh. *Tes parents, tes amis*: Cha mẹ mày (anh, chị, em), bạn bè mày (anh, chị, em). -*Ton amie*: Bạn gái của anh (chị, em, mày). *Ton habitude*: Thói quen của mày (anh, chị, em). 2. *Par ext.* *Tu nous le présenteras, ton jeune peintre génial?*: Anh sẽ giới thiệu cho chúng tôi chàng họa sĩ trẻ tài năng đó chứ? *Éteins ta lumière*: Hãy tắt đèn đi. **II.** *Ton éditeur*: Nhà xuất bản sách của anh. *Ton hospitalisation*: Sự nằm viện của anh.

2. ton [tɔ̃] n. m. **I.** 1. Giọng, giọng nói. *Ton aigu, grave*: Giọng cao, giọng trầm. *Ton perçant, sourd*: Giọng the thé, giọng đục. 2. Cách nói, giọng điệu. *Đồng accent*. *Prendre un ton assuré*: Giọng điệu tự tin. 3. Phong cách, phong thái. *Đồng manière, style*. *Le ton épique*: Phong cách anh hùng ca. 4. Bộ tịch, cử chỉ, thái độ. *Donner le ton*: Ra mẫu mực, định mẫu mực. *De bon ton*: Lịch sự. **II.** 1. NHẠC Âm, giọng. *Donner le ton*: Bắt giọng. *Sortir du ton*: Lạc giọng. 2. NHẠC Cung, điệu. *Ton principal et modulation*: Điệu chính và sự biến điệu. 3. NGÔN Thanh, thanh điệu. > *Langue à tons*: Ngôn ngữ có thanh điệu. **III.** Màu, sắc. *Ton neutre*: Màu trung tính. *Ton chaud*: Màu nóng. > *Ton sur ton*: Các sắc độ khác nhau của cùng một màu.

tonal, ale, als [tɔ̃nal] adj. 1. [Thuộc] giọng, giọng điệu. 2. Dùng giọng điệu. *Musique tonale*: Nhạc dùng giọng điệu. Trái atonal.

tonalité [tɔ̃nalite] n. f. **I.** 1. Giọng điệu. *Modalité et tonalité*: Thể thức và giọng điệu. 2. Cung điệu. *Tonalité d'un morceau*: Cung điệu của đoạn nhạc. 3. Âm điệu. *Une tonalité agréable*: Âm điệu thú vị. > *Spécial*. Âm thanh kéo dài trong máy điện thoại khi ta nhấn máy, báo hiệu ta có thể quay số cần gọi; tín hiệu điện thoại. **II.** Màu sắc chủ đạo, sắc điệu. *Tonalité triste*: Sắc điệu buồn bã. -*Bóng Un roman d'une tonalité désenchantée*: Cuốn tiểu thuyết nhuộm màu vô vọng.

tonca V. tonka.

tonnage [tɔ̃dʒ] n. m. 1. Sự cắt, xén (vải). 2. Sự xén lông (ngựa).

tondeur, euse [tɔ̃dœʁ, øz] n. Người cắt, xén lông. *Tondeur de chinos*: Người xén lông chố.

tondeuse [tɔ̃døz] n. f. 1. Máy cắt, máy xén (vải) cỏ... 2. Tôngđơ (để cắt tóc, xén lông súc vật).



tondo, tondi [tōdo, tōdi] n. m. Mỹ Bàng tròn.

tondre [tōdr] v. tr. [5] 1. Cắt, hót, xén. *Tondre la laine d'un mouton: Xén lông cừu. Tondre le gazon: Xén cỏ.* 2. Cắt tóc, xén lông. *Tondre un enfant: Cắt tóc đứa trẻ. Tondre un chien: Xén lông chó.* ▷ Xén lông của (vải, da...). *Tondre le drap: Xén da.* 3. Bông, Thân Vật lông ai, tước của của ai, bóc lột. *Tondre le client: Vật lông khách hàng.*

tondu, ue [tōdy] adj. và n. m. Cắt ngắn, xén ngắn. *Cheveux tondu: Tóc cắt ngắn. -Un caniche tondu: Con chó lông xén ngắn.* ▷ N. m. Loc. *Trois (hay quatre) pelés et un tondu: Hầu như không có ai.* -*Ÿ Le Petit Tondu: Napoléon đệ nhất.*

tonicardique [tōnikardjak] adj. và n. m. DƯỢC Trợ tim. *Médicament tonicardique: Thuốc trợ tim.* ▷ N. m. *Un tonicardique.*

tonicité [tōnisite] n. f. 1. Tính bổ sức. *La tonicité de l'air des montagnes: Không khí miền núi có tính bổ sức.* 2. SỰ Trương lực cơ.

1. **-tonie** Yếu tố có nghĩa là "căng".

2. **tonie** [tōni] n. f. SỰ Độ nghe thấy. Đồng hauteur tonale.

tonifiant, iante [tōnifjã, jãt] adj. và n. m. Làm cường kiện, làm bổ sức. ▷ n. m. Đơn thuốc bổ sức.

tonifier [tōnife] v. tr. [1] 1. Làm săn và đàn hồi (vải). *Les ablutions à l'eau froide tonifient la peau: Tắm rửa bằng nước lạnh làm da săn chắc và đàn hồi.* 2. Làm cường kiện, làm khoẻ ra, bổ sức. *Cette vie au grand air le tonifiait: Cuộc sống ngoài đời làm nó khoẻ ra.*

-tonine Yếu tố có nghĩa là "căng".

1. **tonique** [tōnik] adj. và n. m. 1. Làm cho khoẻ, bổ. *Substance tonique: Chất bổ.* ▷ N. m. *Un tonique: Thuốc bổ. Đồng reconstituant, stimulant.* 2. Làm cho thân thể hoặc đầu óc nhanh nhẹn, hoạt bát hơn. *Un climat tonique: Khí hậu làm cơ thể nhanh nhẹn, hoạt bát hơn. Un enthousiasme tonique: Sự phấn khởi hoạt bát.*

2. **tonique** [tōnik] n. f. và adj. 1. n. f. NHẠC Âm chủ. *La tonique du ton de do majeur est do: Âm chủ của giọng đô trưởng là âm đô. La tonique, la dominante et la sensible: Âm chủ, âm át và âm dẫn.* 2. adj. NGÔN [Mang] thanh điệu, trọng âm. *Voyelle tonique: Nguyên âm mang thanh điệu. Accent tonique: Trọng âm.* ▷ *Formes toniques (đối lập với atones) des pronoms personnels: Các dạng mang trọng âm (nhấn mạnh) của đại từ nhân xưng.*

tonitruant, ante [tōnitryã, ãt] adj. Như sấm rền, vang như sấm. *Une voix tonitruante: Giọng nói vang như sấm.*

tonitruer [tōnitrye] v. intr. Nói oang oang, gầm lên, âm âm như sấm.

tonka hay tonca [tōka] n. m. THỰC Quả đậu hương.

tonnage [tōnaz] n. m. 1. HẢI Trọng tải tàu. Đồng gauge. *Navires de tout tonnage: Tàu chở hết trọng tải.* 2. Tổng trọng tải của một đoàn tàu. *Le tonnage de la flotte pétrolière d'un pays: Tổng trọng tải của đoàn tàu chở dầu của một nước.*

tonnant, ante [tōnã, ãt] adj. 1. Giáng sấm sét. *Jupiter tonnant: Thần Jupite giáng sấm sét.* 2. Vang âm, vang động, rầm rầm, vang như sấm. Đồng éclatant, retentissant. *Une voix tonnante: Giọng nói vang động.*

1. **tonne** [tōn] n. f. Thùng tônô, thùng gỗ lớn.

2. **tonne** [tōn] n. f. 1. Tấn (viết tắt t). 2. Thân Bao nhiêu, rất nhiều. *Il en a mangé des tonnes et des tonnes: Nó đã ăn biết bao nhiêu là bao nhiêu.* 3. HẢI Trọng tải tàu (tính bằng tấn). *Pétrolier de 500 000 tonnes: Tàu chở dầu trọng tải 500.000 tấn.* ▷ Trọng tải của xe cộ (tính bằng tấn). *Un camion de 15 tonnes, un 15 tonnes: Xe cam nhông trọng tải 15 tấn, xe 15 tấn.*

3. **tonne** [tōn] n. f. ĐỘNG Loại nhuyển thể chân bụng có vòi dài tiết ra nước bọt có chất axit có thể làm thủng vỏ cứng của con hải đảm để ăn thịt nó.

1. **tonneau** [tōno] n. m. 1. Thùng tônô, thùng gỗ lớn. *Tonneau à vin, à huile: Thùng tônô đựng rượu vang, thùng tônô đựng dầu.* Đồng baril, barrique, fût. *Boire au tonneau: Uống thùng. Mettre un tonneau en perce: Dùi lỗ thùng tônô (để lấy rượu ra).* ▷ *Dgian Du même tonneau: Cùng loại.* ▷ *THẦN Tonneau des Danaïdes: Chiếc thùng không đáy mà các cô con gái của Danaos phải làm sao đổ đầy nước, vì họ phạm tội đã cắt cổ các ông chồng của họ vào đêm cưới; việc không bao giờ xong.* 2. HKHÔNG Vòng nhào lộn, vòng lộn nhào. ▷ *Par anal. La voiture a dérapé et a fait trois tonneaux: Chiếc xe trượt bánh và lộn nhào ba vòng.*

2. **tonneau** [tōno] n. m. HẢI Ton (bằng 2,83 m³).

tonnelet [tōnle] n. m. Thùng tônô cer, thùng gỗ loại nhỏ.

tonneller [tōnãlje] n. m. thợ đóng thùng tônô, thợ đóng thùng gỗ.

tonnelie [tōnel] n. f. 1. Giàn cây hình vòm. 2. SÂN Lưới bẫy chim, bẫy gà gô.

tonnellerie [tōnelri] n. f. Nghề làm thùng gỗ, xưởng đóng và sửa chữa thùng gỗ, hàng thùng.

tonner [tɔne] v. [1] I. v. impers. *Il tonne: Trôi đang sấm.* II. v. intr. 1. Vang âm, vang động, âm âm, vang như sấm. *Le canon a tonné toute la nuit: Đại bác vang âm suốt đêm.* 2. Công kích mạnh, nói một cách giận dữ, la lối, nạt nộ. *Tonner contre les abus: Công kích mạnh những thói những lạm.*

tonnerre [tɔnɛʁ] n. m. 1. Tiếng sấm. *Un roulement de tonnerre: Tiếng sấm vang rền. Avoir peur du tonnerre: Sợ tiếng sấm.* 2. Bông Tiếng vang rền, tiếng âm âm kéo dài. *Le tonnerre des canons: Tiếng vang rền của đại bác. Un tonnerre d'applaudissements: Tràn ngập tay như sấm.* 3. Bông *De tonnerre: Như sấm động. Un fracas, une voix de tonnerre: Một tiếng âm như sấm động, một giọng nói vang như sấm.* 4. loc. adj. *Thần Du tonnerre: Thật tuyệt diệu, thật đáng ngạc nhiên. C'est une idée du tonnerre: Đó là một ý kiến tuyệt diệu. Une fille du tonnerre: Một cô gái tuyệt diệu.*

tonométrie [tɔnometʁi] n. f. Lý Phép đo áp lực hơi.

tonsillaire [tɔsillɛʁ] adj. GPHÁU [Thuộc] hạch hạnh, amidan. *Plexus tonsillaire: Đám rối của hạch hạnh, của amidan.*

tonsure [tɔsyʁ] n. f. 1. Khoanh gọt tóc đỉnh đầu (của các giáo sĩ). ▷ *Thần Khoanh hói đỉnh đầu.* 2. Lễ phát động, lễ gọt tóc đỉnh đầu (đạo Thiên chúa).

tonsurer [tɔsyʁe] v. tr. [1] Làm lễ gọt tóc cho (ai).

tonte [tɔt] n. f. 1. Sự cắt, xén cạo lông. *La tonte des moutons, du gazon: Sự cắt lông cừu, sự xén cỏ.* 2. Lông cắt ra. 3. Mùa xén lông cừu.

1. **tontine** [tɔtin] n. f. LUẬT Chế độ các khoản lợi tức trọn đời của tập thể có thể chuyển sang cho những người còn sống. ▷ Lối chơi thẻ giò; giò thẻ.

2. **tontine** [tɔtin] n. f. VƯỜN Sự bọc bầu cây (khi đánh lên chuyển đi trồng nơi khác).

tontiner [tɔtine] v. tr. [1] VƯỜN Bọc bầu cây (để chuyển đi trồng nơi khác).

tonnon [tɔtɔn] n. m. (Tiếng trẻ con) chú, bác, cậu. *Tonton Jean: Bác Giăng.*

tonus [tɔnys] n. m. 1. Ỗ Trương lực (của cơ). ▷ Khả năng chịu kích thích của mạng lưới thần kinh. 2. Thụ động Sự năng nổ, năng động. *Il a du tonus: Anh ấy năng nổ lắm.* Đồng dynamisme.

top [tɔp] n. m. Tiếng tuyệt (để báo giờ chính xác qua đài). *Au quatrième top, il sera exactement 10 heures: Đến tiếng tuyệt thứ tư là đúng 10 giờ. Top de départ: Đúng giờ xuất phát.*

topaze [tɔpaz] n. f. 1. Topa, đá hoàng ngọc. 2. *Par ext.* Đá mịn màu vàng. *Fausse topaze, hay topaze d'Espagne: Giả topa, topa Tây Ban Nha, thạch an vàng. Topaze orientale: Topa phương đông, corundum vàng.*

–tope V. top(o)–.

tope [tɔpe] v. intr. [1] Đập vào tay nhau tỏ ý đã ngã giá một việc gì. *Tope, topez là!: Xong, nhất trí thế nhé!*

topette [tɔpet] n. f. *Thần Cút (rượu), chai nhỏ. Topette de rhum: Chai rum nhỏ.*

tophus, topus hay topi [tɔfys, tɔfys hay tɔfi] n. m. inv. Ỗ Sạn, sỏi tiết niệu.

topicalisation [tɔpikalizasjɔ] n. f. NGÔN Ngôn ngữ địa phương hóa, ngôn ngữ điển hình địa phương.

topinambour [tɔpinɑ̃bʊʁ] n. m. 1. Cây cúc vú. 2. Củ cúc vú.

topique [tɔpik] adj. và n. 1. Cũ Địa phương. – Ỗ Thuốc đắp, thuốc rịt. ▷ Subst. *Un topique: Thuốc đắp.* Học Gắn với vấn đề, gắn với chủ đề; tiêu biểu, đặc trưng, điển hình. *Argument topique: Luận chứng gắn với vấn đề, luận chứng tiêu biểu.* Đồngcaractéristique, typique. 3. MỖTỨ [Thuộc] điều sáo. ▷ N. m. Điều sáo. 4. NGÔN (Anglicisme) Đầu đề, chủ đề, đề ngữ. *Les topiques sont généralement les sujets alors que les commentaires constituent les prédicats: Các đề ngữ nói chung là các chủ ngữ, còn các lời bình là các vị ngữ.* 5. PHTÂM Sơ đồ, hệ thống của bộ máy tâm lý sâu kín được phủ bảm do tính tình hoặc do các chức năng đặc biệt; đặc trưng phạm tâm học.

topo [tɔpo] n. m. 1. Cũ Bản vẽ địa hình, sơ đồ. 2. *Par ext.* Kế hoạch sơ lược, bản trình bày tóm tắt một vấn đề. *Faire un topo: Phác ra một kế hoạch sơ lược.*

topo– V. top(o)–.

topographe [tɔpɔɡʁaf] n. m. Người đo vẽ địa hình.

topographie [tɔpɔɡʁafi] n. f. 1. Cũ Sự miêu tả chi tiết một nơi. – Ỗ Bản vẽ địa hình. 2. Kỹ thuật đo vẽ địa hình. 3. Địa hình. *Étudier la topographie d'un endroit: Nghiên cứu địa hình của một nơi.*

topographique [tɔpɔɡʁafik] adj. [Thuộc] đo vẽ địa hình. *Relève topographique: Sự đo vẽ địa hình.*

topologie [tɔpɔlɔʒi] n. f. TOÁN 1. Khoa tôpô, tôpô học. 2. Cấu trúc tôpô. Đồng structure topologique.

topologique [tɔpɔlɔʒik] adj. TOÁN [Thuộc] tôpô.

topométrie [tɔpomɛtʁi] n. f. Kỹ Phép đo địa hình.

toponyme [tɔponim] n. m. NGÔN Tên đất, tên địa phương, địa danh.



toponymie [tɔpɔnimi] n. f. 1. NGÔN Địa danh học, khoa nghiên cứu tên địa phương. 2. Địa danh (của một vùng, một nước, một ngôn ngữ).

toponymique [tɔpɔnimik] adj. NGÔN [Thuộc] tên đất, tên địa phương, địa danh.

toponymiste [tɔpɔnimist] n. m. NGÔN Nhà địa danh học.

toquade hay **tocade** [tɔkad] n. f. Thân Sự hăm mộ thoáng qua, ý thích thất thường.

toquante V. tocante.

toquard V. tocard.

toque [tɔk] n. f. Mũ tròn không vành. *Toque de fourrure*: Mũ lông tròn không vành. *Toque blanche de cuisinier*: Mũ tròn không vành màu trắng của đầu bếp. *Toque de jockey*: Mũ tròn không vành của tay cưỡi ngựa đua.

toqué, ée [tɔke] adj. và n. Thân Gàn, dở hơi, hơi điên điên, chấp mạch. *Il est complètement toqué*: Nó đúng là dở hơi. > Subst. *Un(e) toqué(e)*. Đồng cinglé, piqué.

1. **toquer** [tɔke] v. intr. [1] Cũ hay Đphg Gõ, đập nhẹ vào. *Toquer à la porte*: Gõ cửa.

2. **toquer (se)** [tɔke] v. pron. [11] Thân Mê (ai, cái gì). *Se toquer d'une femme*: Mê một phụ nữ. Đồng s'engouer.

Torah hay **Thora(la)** [tɔra] n. f. TÔN Năm kinh đầu (của người Do Thái); cuộn năm kinh đầu (chép tay).

torche [tɔʁʃ] n. f. 1. Cuộn rơm chen, độn rơm. -Kỷ Cạp viên (đổ đan, giỏ, làn...). > KHÔNG *Parachute en torche*: Dù xoắn (không xoè rộng). 2. Bó đuốc. -Par métaph. *Victimes d'un incendie transformées en torches vivantes*: Nạn nhân của vụ hỏa hoạn bị biến thành các bó đuốc sống. -Mới *Torche électrique* hay *torche*: Đèn pin.

torché, ée [tɔʁʃe] adj. Thân Làm tài tình, trình bày giỏi. *Une réplique bien torchée*: Sự đối đáp tài tình.

torche-cul [tɔʁʃky] n. m. 1. Cũ và Thơ Vải hoặc giấy chùi dít, giấy vệ sinh. 2. Bông, Thân Bài viết bỉ ố hoặc vô giá trị. *Des torche-culs*.

torchée [tɔʁʃe] n. f. Thân Trần đòn; sự hạ nhục, sự nhục nhã.

torcher [tɔʁʃe] v. tr. [1] I. 1. Thân Lau, chùi, liếm sạch, quét sạch. *Torcher le nez d'un enfant*: Chùi mũi cho đứa trẻ. *Le chien a torché son écuelle*: Chó đã liếm sạch bát ăn của nó. Đồng nettoyer. -Điền *Torcher (le derrière de) qqn*: Liếm dít (bộ đồ) ai. *Torcher son marmot*: Chùi dít cho trẻ con. > v. pron. Bông và Thân *S'en torcher*: Coi thường, dèch cần. 2. loc. Bông và Thân Lũithời *Se faire torcher par*: Bị ai đánh bại. 3. Bông và Thân Làm cầu thả. *Torcher un travail*: Làm việc cầu thả. Đồng bâcler. II. XDUNG Trát bằng đất nhồi rơm,

trát bằng đất vách. III. Kỹ Dẫn vào hệ thống ống dẫn (các khí đốt của nhà máy lọc dầu).

torchère [tɔʁʃɛr] n. f. 1. Cũ Bình sắt đựng nhiên liệu đốt cháy để thắp sáng trong lễ hội; vạc đốt đuốc. 2. Chân đèn nền, cột đuốc. *Torchères de bronze*: Chân đèn nền bằng đồng. 3. Kỹ Hệ thống ống dẫn khí đốt của nhà máy lọc dầu.

torchis [tɔʁʃi] n. m. XDUNG Đất trộn rơm, đất vách.

torchon [tɔʁʃɔ̃] n. m. 1. Khăn lau bát đĩa. -Loc. Thân *Il ne faut pas mélanger les torchons et les serviettes*: Đừng để khăn lau bát đĩa với khăn ăn. > Bông *Coup de torchon*: Cuộc cãi cọ, cuộc đấu đá, cuộc gây gổ. > Bông và Thân *Le torchon brûle*: Cuộc cãi vã kịch liệt bùng nổ (giữa hai người, hai nhóm người). > Kỹ *Papier-torchon*: Giấy toác sông (để vẽ màu nước). 2. Bông Thân Bài viết cầu thả, không giá trị. Đồng torche-cul.

torchonner [tɔʁʃɔ̃ne] v. tr. [1] 1. Cũ hay Đphg Lau chùi (bằng khăn lau). 2. Bông và Thân Làm cầu thả.

torcol [tɔʁkɔl] n. m. ĐỘNG Chim vẹo cổ.

tordage [tɔʁdaʒ] n. m. Kỹ Sự xe sợi, sự nối sợi, sự chấp sợi.

tordant, ante [tɔʁdɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Nực cười, buồn cười, tức cười, rất vui.

tord-boyaux [tɔʁbɔwajɔ] adj. Thân Rượu rất nặng và tởi.

tordeur, euse [tɔʁdœʁ, œz] n. 1. Kỹ thợ xe tơ, thợ xe chỉ, thợ xe sợi. > N. f. Máy xoắn sợi, máy xoắn dây' cáp. 2. n. f. ĐỘNG Sâu cuốn lá.

tord-nez [tɔʁne] n. m. inv. YTHU Dụng cụ xoáy mũi ngựa (cho nó đứng im để làm thuốc hoặc đóng móng).

tordoir [tɔʁdwar] n. m. Kỹ Que xoắn dây, que vặn thùng.

tordre [tɔʁdr] I. v. tr. [5] 1. Xe, xoắn. *Tordre du fil, du linge*: Xe sợi chỉ, vắt mảnh vải. 2. Vặn. *Tordre le bras à qqn*: Vặn tay ai. *Se tordre la cheville*: Treo mắt cá chân. > *Tordre le cou à qqn*: Vặn cổ ai, giết chết ai. > Bông *Si tu recommences, je te tords le cou!*: Nếu mày còn thế thì tao sẽ vặn cổ! 3. Vặn vẹo. *Elle implorait en se tordant les mains*: Cô ta vừa vặn vẹo hai bàn tay vừa van xin. -Làm biến dạng, làm méo đi. *Une grimace de douleur tordait sa bouche*: Một cái nhăn mặt đau đớn làm miệng nó méo đi. 4. Uốn cong. *Tordre une barre de fer*: Uốn cong một thanh sắt. II. v. pron. 1. Quặn, thắt, thắt ruột, thắt bụng. *Se tordre de douleur*: Quặn đau. *Se tordre de rire*, hay absol. và Thân, *se tordre*: Cười thắt ruột. *C'est à se tordre!*: Thật buồn cười thắt cả ruột. 2. Cong queo, vặn, xoắn vào nhau.

Racines qui se tordent: Rễ cây xoắn vào nhau.

tordu, ue [tɔrdy] adj. và n. 1. Vặn, khèo, cong, xoắn, méo. Xem thêm tors. 2. Bồng và Thân Diên diên, gàn dở. > Subst. *Quel tordu!*: Nó gàn dở làm sao! - *Avoir l'esprit tordu*: Đầu óc gàn dở.

tore [tɔr] n. m. 1. KTRÚC Gờ vòng. Đồng boudin. 2. HÌNH Hình xuyên. 3. TIN *Tore magnétique*: Vòng từ.

toréador [tɔreadɔr] n. m. Người đấu bò tốt. Đồng cũ của torero.

toréer [tɔree] v. intr. [1] Đấu bò tốt.

torero [tɔrɛro] n. m. Người đấu bò tốt.

toreutique [tɔrɛtik] n. f. Mỹ Nghệ thuật chạm trổ kim loại, gỗ, ngà...

torgnole [tɔrnɔl] n. f. Thân Cái tát, quả dấm. *Donner, recevoir une torgnole*. Cho, nhận một cái tát.

torii [tɔrii] n. m. inv. Cổng đền (ở Nhật Bản).

toril [tɔril] n. m. Gian nhốt bò đấu (trước khi đấu).

torique [tɔrik] adj. HÌNH [Cố] hình xuyên.

tormentille [tɔrmɑ̃tij] n. f. THỰC Cỏ chết hoa vàng.

tornado [tɔrnad] n. f. Chuyển động xoáy rất dữ dội của khí quyển. Sự ào vào, ập tới. Đồng tourbillon. Con gió lốc.

toron [tɔrɔ̃] n. m. Kĩ Dảnh dây; tao, tao dây xoắn. *Un cordage est constitué de plusieurs torons*: Sợi chèo được vặn bằng nhiều tao.

toronneuse [tɔrɔnɛz] n. f. Kĩ Máy xoắn tao (dây).

torpédo [tɔrpɛdo] n. f. Loại xe hơi kiểu mui rạp, hình thườn dài.

torpeur [tɔrpœr] n. f. 1. Sự đờ đẫn, sự hôn mê, sự mê muội, phật phờ mê man. *Une trop forte dose de calmants l'a fait sombrer dans la torpeur*: Một liều thuốc an thần quá mạnh đã làm nó chìm đắm mê man. 2. Bồng Trạng thái đờ đẫn. *Il essayait vainement de les faire sortir de leur torpeur*: Ông ấy hoài công thử lôi họ ra khỏi trạng thái đờ đẫn.

torpide [tɔrpid] adj. 1. Đờ đẫn. 2. ʔ Trơ, âm ỉ.

torpillage [tɔrpilaj] n. m. QUÂN Sự phóng ngư lôi, sự tấn công bằng ngư lôi.

1. **torpille** [tɔrpilj] n. f. NGU Cá đuối điện.

2. **torpille** [tɔrpilj] n. f. QUÂN 1. HẢI Ngư lôi. 2. Bom có cánh.

torpiller [tɔrpilje] v. tr. [1] 1. QUÂN Phóng ngư lôi, tấn công bằng ngư lôi. *Torpiller un sous-marin*: Phóng ngư lôi vào tàu ngầm. 2. Bồng Phá hoại ngầm. *Torpiller des*

negociations: Phá hoại ngầm các cuộc đàm phán.

torpilleur [tɔrpijœr] n. m. 1. HẢI Tàu phóng ngư lôi. 2. Thủy thủ chuyên phóng ngư lôi.

1. **torque** [tɔrk] n. m. 1. KHỔ Vòng kim loại đeo cổ (phần thường chiến trận của các của các chiến binh Gôloa, sau đó là của người La Mã xưa).

2. **torque** [tɔrk] n. f. Kĩ Vòng dây thép.

torr [tɔr] n. m. Torr, đơn vị đo áp lực cũ, tương ứng với chiều cao 1mm thủy ngân (1 Torr = 133,3 Pa).

torréfacteur [tɔrrefaktœr] n. m. 1. Kĩ Máy rang, máy sấy. 2. Người chuyên rang, sấy.

torréfaction [tɔrrefaksjɔ̃] n. f. Sự rang, sự sấy.

torréfier [tɔrrefje] v. tr. [1] Rang, sấy. *Torréfier du café*: Rang cà phê.

torrent [tɔrɑ̃] n. m. 1. Thác. > Par exag. Bồng *Il pleut à torrents*: Mưa như thác đổ (như trút). *Un torrent de larmes*: Nước mắt tràn trề (như mưa). Đồng déluge. 2. Dòng tràn trề, tràn, sự cuộn cuộn. *Des torrents de fumée*: Khói cuộn cuộn. > Bồng *Un torrent d'injures*: Tràn chữ rủa.

torrentiel, ielle [tɔrɑ̃sjɛl] adj. 1. ĐỊA [Thuộc] thác, như thác. 2. Như thác đổ. *Pluie torrentielle*: Mưa như thác đổ.

torrentueux, euse [tɔrɑ̃tɥøz, øz] adj. Cuộn cuộn. > Văn Như thác, dữ tợn như con thác.

torride [tɔr(R)id] adj. Nóng như thiêu, nóng cực kỳ (không khí). *Climat, zone torride*: Khí hậu nóng cực kỳ, vùng nóng như thiêu. *Un été torride*: Một mùa hè nóng như thiêu như đốt.

tors, torse [tɔr, tɔrs] adj. và n. I. adj. và n. m. 1. Xe, xoắn. *Fil tors*: Chỉ xe. - *Colonne torse*: Cột xoắn. > XĐƯNG *Fer tors* hay, n. m. *un tors*: Sắt xoắn (làm cốt bê tông). 2. Vặn, méo, khèo. *Jambes torsées*: Chân khèo. II. n. m. Sự xe, sự vặn.

torsade [tɔrsad] n. f. Các loại sợi, dây, thắt lưng, bím tóc, diềm... được cuộn lại hoặc vặn xoắn lại. > KTRÚC Đường trang trí thùng xoắn.

torsader [tɔrsade] v. tr. [1] Xe lại, xoắn lại, vặn lại. *Torsader de la soie*: Xe tơ.

torse [tɔrs] n. m. 1. Phần thân người phía trên (không kể đầu và chi), nửa mình trên, phần lồng ngực. Cf. *Se mettre torse nu*: O trần. *Bomber le torse*: Uốn ngực, làm bộ làm dạng. 2. Mỹ Tượng thân người (từ cổ đến thắt lưng, không đầu, không tay).

torseur [tɔrsœr] n. m. Lý Lực xoắn.

torsion [tɔrsjɔ̃] n. f. Sự xoắn, sự xe, sự vặn, sự khèo, sự méo. *Torsion d'une tige*: Que



xoắn. *Torsion de la bouche*: Sự méo miệng.
 ▷ Lũ Lực xoắn, độ xoắn, ngẫu lực xoắn.

tort [tɔʁ] n. m. 1. Điều lầm lỗi, điều sai trái, vô lý. *Reconnaître ses torts*: Nhận ra lầm lỗi của mình. ▷ LUẬT Prononcer un jugement aux torts d'une partie: Tuyên bố bản án gây thiệt hại cho một bên đương sự. Trái au profit de. ▷ Loc. *Avoir tort*: Sai, sai lầm, có lỗi, trái, nhầm rồi. (đối lập với *avoir raison*). Prov. *Les absents ont toujours tort*: Đổ lỗi cho người vắng mặt, người vắng mặt bao giờ cũng lỗi. *Avoir tort de...* (+ l'inf.) *Vous avez tort de vous plaindre*: Anh than phiền phi lý quá. -*Donner tort à qqn*: Cho ai là sai trái, là có lỗi. -*Être, se mettre en tort, dans son tort*: Sai trái, có lỗi. *C'est un tort de croire...*: Thật sai lầm nếu tin rằng... 2. loc. adv. *À tort*: Sai, trái, phi lý, tằm bầy... *À tort ou à raison*: Sai hay đúng, phải hay trái. *À tort et à travers*: Quàng xiên, bậy bạ, hồ đồ. 3. Điều thiệt hại, gây thiệt hại cho ai. *Cela lui a fait du tort*: Việc đó đã gây thiệt hại cho nó. *Un redresseur de torts*: Người nghĩa hiệp.

torticolis [tɔʁtikɔli] n. m. Y Chứng vẹo cổ.

tortil [tɔʁtil] n. m. HUYHOC Vòng xoắn ngọc (trên mũ nam tước). ▷ *Par ext.* Mũ có vòng xoắn ngọc (của nam tước).

tortillard [tɔʁtijar] adj. m. và n. m. 1. adj. m. Ồngh [Cố] thân vẹo, thớ gỗ xoắn (cây). 2. n. m. Thân Tàu chợ (chạy ngoằn ngoèo, đồ nhiều ga xép), đường xe lửa quanh co.

tortillement [tɔʁtijmɑ̃] n. m. Sự xoắn, vặn, sự vặn vẹo, uốn éo; sự quanh co.

tortiller [tɔʁtije] v. [1] 1. v. tr. Xoắn, vặn, xoắn đi xoắn lại, vặn đi vặn lại. *Il tortillait nerveusement son mouchoir*: Nó bồn chồn vặn đi vặn lại chiếc khăn tay. 2. v. intr. *Tortiller des hanches*: Đi uốn éo mông. ▷ Absol. Thân *Il n'y a pas à tortiller*: Đừng tìm cách trừ trừ nữa, đừng chần chừ tránh né nữa. 3. v. pron. Vặn vẹo, vặn mình. *Serpent qui se tortille*: Rắn vặn mình. *Se tortiller sur sa chaise*: Vặn vẹo người trên ghế.

tortillon [tɔʁtijɔ̃] n. m. 1. Vật bị xoắn lại, bị vo lại. *Un tortillon de papier*: Giấy bị vo lại. ▷ Spécial. Cuộn giấy có đầu vát nhọn, dùng để đánh bóng nét vẽ. 2. Khoanh vải lót đầu (để đội vật nặng). 3. Bánh quần thừng.

tortionnaire [tɔʁsjɔnɛʁ] n. m. Cố Đạo phủ. ▷ Mọi Người tra tấn, tra khảo.

tortis [tɔʁti] n. m. Dải tết, dây tết.

tortricidés [tɔʁtrɪside] n. m. pl. SÂU Họ sâu cuốn lá.

tortu, ue [tɔʁty] adj. Cũ hay Vặn Cong, queo, khoèo, vặn, vẹo. *Nez tortu*: Mũi vẹo. ▷ Bông

Esprit tortu: Đầu óc lệch lạc, đầu óc không đúng đắn.

tortue [tɔʁty] n. f. 1. Rùa. V. chéloniens. ▷ Bông *À pas de tortue*: Chậm như rùa. *C'est une vraie tortue*: Thật đúng là đồ rùa bò. 2. CỎA Mái thuẫn (ghép nhiều thuẫn lại với nhau để che tên đạn).

tortueusement [tɔʁtyɛzmɑ̃] adv. Quanh co, ngoằn, ngoèo, ngoắt ngoéo.

tortueux, euse [tɔʁtyø, øz] adj. 1. Quanh co, ngoằn ngoèo. Đồng sinueux. *Sentier tortueux*: Đường quanh co. 2. Bông Không thẳng thắn, bất chính, diên đảo, ngoắt ngoéo. *Âme tortueuse*: Người không thẳng thắn.

torturant, ante [tɔʁtyrɑ̃, ɑ̃t] adj. Hành hạ, giằn vặt.

torture [tɔʁtyʁ] n. f. 1. Sự tra khảo, tra tấn. V. supplice, *Instruments de torture*: Dụng cụ tra tấn. ▷ Loc. Bông *Mettre qqn à la torture*: Đặt ai trong tâm trạng bối rối nặng nề, làm cho ai khổ sở, làm cho ai phải giằn vặt lo nghĩ. *Mettre son esprit à la torture*: Băn khoăn lo nghĩ, giằn vặt khổ sở, cố gắng tuyệt vọng để tìm cách giải quyết. 2. Văn Sự đau đớn, đau khổ. Đồng tourment *En proie aux tortures du doute, de la jalousie*: Bị giày vò đau đớn vì nghi ngờ, vì ghen tuông.

torturer [tɔʁtyʁe] I. v. tr. [1] 1. Tra khảo, tra tấn. *Torturer un prisonnier*: Tra tấn tù nhân. 2. Làm ai đau đớn, hành hạ ai, giằn vặt ai. *Cette obsession le torturait*: Nỗi ám ảnh đó cứ giằn vặt nó mãi. -Bông *Torturer un texte*: Xuyên tạc một văn bản. II. v. pron. Bông *Se torturer l'esprit*: Băn khoăn lo nghĩ, tình thần bị giằn vặt.

torve [tɔʁv] adj. *Ceil torve, regard torve*: Mắt gườm gườm, cái nhìn gườm gườm.

tory [tɔʁi] n. m. và adj. Ứ Tory (những người chủ trương ủng hộ quyền lực tuyệt đối với đức vua và nhà thờ nước Anh năm 1679 -1680), đảng viên đảng bảo thủ (đối lập với Uých, đảng Tự do nước Anh). ▷ Pl. *Les tories*. *Les tories exercèrent rarement le pouvoir au XVIIIe siècle, puis dirigèrent le pays en lutte avec la France à partir de 1807*: Trong thế kỷ XVIII, những người Tory nắm được quyền hành rất ít, sau đó, bắt đầu từ năm 1807, họ lãnh đạo đất nước đánh nhau với nước Pháp. ▷ Adj. *Le parti, le mouvement tory* (hay *torysme*) *se disloqua au milieu du XIXe siècle et donna naissance au parti conservateur*: Đảng Tory, phong trào tori tan rã vào giữa thế kỷ XIX và hình thành nên đảng bảo thủ.

toscan, ane [tɔskɑ̃, an] adj. và n. 1. adj. và n. [Thuộc] miền Toxcan (Y). ▷ KTRUC *Ordre toscan*: Thức Toxcan (một trong năm thức của kiến trúc cổ điển). ▷ Subst. *Un(e)*

Toscan(e): Người miền Toxcan. 2. n. m. Tiếng Toxcan.

tosser [tɔse] v. intr. [1] HAI Tròn tròn, lắc qua lắc lại. *Le clapot fait tosser le canot contre le quai*: Sóng đập dềnh khiến chiếc ca nô tròn tròn dạt vào bờ.

tôt [to] adv. 1. Cũ Nhanh, nhanh chóng. —*Moi Il aura tôt fait de...*: Nhanh chóng làm xong (việc gì). 2. Sớm. *Les vacances de Pâques commencent tôt cette année*: Kỳ nghỉ lễ Phục sinh năm nay bắt đầu sớm. *Il s'est enfin décidé, ce n'est pas trop tôt!*: Cuối cùng nó đã tự quyết định, như thế chẳng phải là quá sớm! *Tôt ou tard*. V. tard. —(Đi cùng với plus). *Cela arrivera plus tôt que vous ne croyez*: Điều đó sẽ xảy ra sớm hơn là anh tưởng. *Ne... pas plus tôt... que...*: Vừa mới... thì đã... *Il n'était pas plus tôt sorti que tout le monde disait du mal de lui*: Nó vừa mới đi ra thì tất cả đã liền nói xấu nó. —(Đi cùng với le plus) *Venez me voir le plus tôt possible*: Hãy đến gặp tôi càng sớm càng tốt. *Le plus tôt sera le mieux*: Sớm nhất sẽ tốt nhất. —*Au plus tôt*: Sớm nhất, nhanh nhất. *Il aura fini lundi prochain au plus tôt*: Sớm nhất cũng phải đến thứ hai tôi mới xong. —*Pas de si tôt* (tốt hơn là dùng pas de sitôt): Không phải ngay được. > Spécial. *Je me suis levé tôt*: Tôi dậy sớm. *L'école a libéré les élèves plus tôt que d'habitude*: Nhà trường cho học sinh nghỉ sớm hơn thường lệ.

total, ale, aux [total, ɔ] adj. và n. m. I. adj. 1. Toàn thể, toàn bộ, trọn vẹn, tổng lực, hoàn toàn. Đồng complet. *Un dénuement total*: Tình trạng hoàn toàn nghèo khổ. *Guerre totale*: Cuộc chiến tranh tổng lực. *Avec une confiance totale*: Với sự tin cậy hoàn toàn. 2. Tổng. *La somme totale*: Tổng số tiền, số tổng cộng. *La production totale en blé s'élève à...*: Tổng sản phẩm lúa mì lên đến... II. n. m. Tổng cộng, tổng số. *Le total des dépenses*: Tổng cộng các món chi tiêu. > Loc. adv. *Au total*: Tổng cộng là, tất cả là, tóm lại là. *Au total, c'est plutôt une bonne chose*: Tóm lại đó cũng là điều tốt. —*Thân Total*: Kết cục là, rốt cuộc là. *Il s'est cru le plus malin, total il a tout perdu*: Nó cứ tưởng mình là đứa ranh mãnh nhất, rốt cuộc là nó đã mất tất cả.

totalement [totalmɑ̃] adv. Hoàn toàn, trọn vẹn. *Il m'est totalement dévoué*: Anh ấy hoàn toàn hết lòng với tôi.

totalisant, ante [totalizɑ̃, ɑ̃t] adj. TRIẾT Tổng thể.

totalisateur, trice [totalizatœʁ, tris] adj. và n. m. Máy cộng. —N. m. *Le totalisateur (des paris) sur un hippodrome*: Máy cộng (số tiền cược) ở trường đua ngựa.

totalisation [totalizasjɔ̃] n. f. Sự tổng cộng.

totaliser [totalize] v. tr. [1] 1. Cộng, tổng cộng. *Totaliser des quantités*: Tổng cộng các đại lượng. 2. Có tất cả là, có tổng cộng là. *Champion qui totalise dix victoires*: Nhà vô địch có tất cả là mười trận thắng.

totalitaire [totalitɛʁ] adj. Độc tài, chuyên chế, cực quyền (chế độ, nhà nước).

totalitarisme [totalitarism] n. m. Chế độ, giáo lý của một nhà nước cực quyền.

totalité [totalite] n. f. Tổng số, toàn thể, toàn bộ. *La totalité d'un héritage*: Toàn bộ di sản. > Loc. adv. *En totalité*: Tất cả, hết thảy, toàn bộ.

totem [tɔtɛm] n. m. Tôtêm, vật tổ (bằng cây, con).

totémique [totemik] adj. ĐỘC [Thuộc] tôtem, vật tổ.

totémisme [totemism] n. m. ĐỘC 1. Tổ chức xã hội loài người theo tín ngưỡng tôtem. 2. Thuyết về tín ngưỡng tôtem (coi đó là hình thái sơ khai của tôn giáo và coi điều cấm kỵ là dạng sơ khai của quan niệm đạo đức).

toto [toto] n. m. Lông Con rận.

toton [tɔtɔ̃] n. m. Con vự, con quay, con cù, con thò lò.

touage [twaʒ] n. m. HAI Sự kéo tàu, thuyền; sự lai tàu, thuyền theo dây cáp. *Entreprise de touage et de remorquage*: Xí nghiệp lai dắt tàu thuyền.

touareg [twareg] adj. và n. m. pl. 1. adj. inv. [Thuộc] dân tộc Tuarec (dân du mục ở Xahara). 2. n. m. pl. (sing. m. *Targui*, sing. f. *Targuia*). *Les Touareg sont des nomades*: Những người Tuarec là dân du mục.

toubib [tubib] n. m. Thân Thầy thuốc.

toucan [tukɑ̃] n. m. Chim tu cẳng (ở Nam Mỹ).

1. **touchant** [tufɑ̃] prép. Cũ hay Vắn Vẻ, liên quan đến, thuộc về, dính dáng đến. *Il n'a rien dit touchant cette affaire*: Nó không nói tí gì liên quan đến việc này.

2. **touchant, ante** [tufɑ̃, ɑ̃t] adj. Cảm động, cảm kích. *Une manifestation très touchante*: Sự biểu lộ hết sức cảm động. > N. m. *C'est d'un touchant!*: Thật là cảm động!

touchau [tufo] n. m. Kỷ Sao thử vàng.

touche [tuf] n. f. I. 1. Sự dấp môi, sự cắn câu (của cá). *Sentir une touche*: Cảm thấy sự cắn câu. > Bông Thân *Faire une touche*: Làm cho cắn câu, làm ai cảm kích, làm cho ai phải chú ý tới. *Avoir une touche, la touche avec qqn*: Ưa thích ai, yêu mến ai, lọt vào mắt ai. 2. Sự chạm vào đầu thủ (khí đầu kiếm). 3. Sự thử vàng, bạc. > Bông *Pierre de touche*: Đá thử vàng, cách thức để thử ai, cái gì. 4. Phong cách của họa sĩ; nét bút,



nét vẽ. *Procéder par petites touches*: Tiến hành vẽ từng nét nhỏ. ▷ **Bóng** Nét điểm xuyên. *Mettre une touche spirituelle dans une description*: Điểm xuyên nét dí dỏm vào đoạn văn miêu tả. *Mettre la dernière touche à son livre*: Viết xong cuốn sách. 5. **Dgian** Dáng vẻ, nét mặt. *Il a une drôle de touche*: Nó có dáng vẻ kỳ cục. 6. **THỂ** Ligne de touche hay touche: Đường biên, sự ném biên. *Juge de touche*: Trọng tài biên. *Jouer la touche*: Ném biên. *Touche longue*: Đường biên dọc. ▷ **Bóng** Rester, être mis sur la touche: Không được tham gia nữa. **II. NHẠC** Phím đàn. ▷ **Kỹ** Nút điều khiển. *Touche d'un magnétophone*: Nút điều khiển của máy ghi âm.

touché-à-tout [tufatu] n. m. inv. 1. Người hay sờ mó, người thấy gì cũng mó tay vào, người sờ mó vào mọi thứ. 2. **Bóng** Người ôm đồm bao biện.

1. toucher [tufe] **I. v. tr.** [1] 1. Sờ, mó, rờ, đặt tay lên, dùng, chạm. *Toucher légèrement*: Sờ nhẹ. *Toucher qqch du pied, avec un baguette*: Lẩy chân, lẩy que chạm vào cái gì. *Toucher du bois*: Chạm tay vào củi (theo mê tín là để giải hạn). ▷ *Toucher les boeufs*: Thúc bò đi lên. 2. Sắt, sát với. *Voiture qui touche le trottoir en reculant*: Chiếc xe lùi sát vào vỉa hè. ▷ **HAI** *Toucher le port*: Cập cảng. -Absol. *La navire touche*: Tàu mắc cạn, va vào đá... 3. Bắn trúng. *Toucher la cible*: Bắn trúng bia, bắn trúng đích. *Il a été touché au bras*: Anh ấy bị bắn trúng tay. -*Plusieur immeubles ont été touchés par l'explosion*: Vụ nổ đã làm trúng nhiều tòa nhà. -**(Absol.)** Đâm trúng đối thủ (khi đấu kiếm). 4. Lính (tiền). *Toucher ses appointements*: Lính lương. ▷ **NGŨA** *Toucher le tiercé*: Trúng giải ba, lính giải ba. 5. **Bóng** Tiếp xúc với ai, liên lạc với ai. *Toucher qqn par lettre, par téléphone*: Tiếp xúc với ai qua thư, qua điện thoại. 6. Làm cho xúc động, làm cho động lòng. *La remarque l'a touché au vif*: Nhận xét đó đã làm cho nó xúc động mạnh. *Son repentir m'a touché*: Sự ăn năn của nó đã khiến tôi động lòng. 7. Thân *Toucher un mot de qqch à qqn*: Nói qua loa việc gì với ai. 8. Cạnh, sát, giáp. *Ma maison touche la sienne*: Nhà tôi giáp nhà nê. 9. Có quan hệ đến, có liên quan đến, có dính dáng đến. *Ce qui touche cette affaire m'intéresse*: Tôi quan tâm đến những gì liên quan đến việc này. 10. **Bóng** Có liên quan mật thiết, có quan hệ gần gũi với, có quan hệ họ hàng với. *Il a perdu qqn qui le touche de près*: Ông ấy đã mất một người có quan hệ họ hàng gần gũi. **II. v. tr. indir.** (prép. à.) 1. Sờ, mó, dùng, chạm. *Cet enfant touche à tout*: Đứa trẻ này sờ tay vào mọi thứ. *Ne touchez pas à cela*: Không sờ vào cái này. ▷ **Bóng**, Thân *Ne pas avoir l'air d'y toucher*: Làm một cách

giấu giếm, ra vẻ thờ ơ. 2. (nhất là ở lối phủ định) Dùng, sử dụng, đụng đến. *Il jura de ne plus toucher à un fusil*: Nó thề không sử dụng súng nữa, nó thề không đụng đến một khẩu súng nào nữa. 3. (nhất là ở lối phủ định) Đụng đến, đụng tới. *Ne pas toucher à un mets, à ses économies*: Không đụng đến món ăn, không đụng đến số tiền để dành. 4. Xuyên tạc, làm thay đổi. *Toucher à un texte, à une légende*: Xuyên tạc một văn bản, một truyền thuyết. 5. Sắp tới, sắp vào đến. *Toucher au port*: Sắp vào đến cảng. *Toucher à sa fin*: Sắp kết thúc. *Toucher au but*: Sắp tới đích. 6. Đụng đến (một điểm, một vấn đề). *Nous touchons maintenant à un problème important*: Bây giờ chúng ta đụng đến một vấn đề quan trọng. 7. **Đồng I**, 8. **Clocher** qui semble toucher au ciel: Gác chuông (cao) như chạm trời. **III. v. pron.** 1. (Récipr.) Giáp, kề, sát nhau. *Leurs maisons se touchent*: Nhà họ sát nhau. *Prov. Les extrêmes se touchent*: Các thái cực gặp nhau. 2. (Réfl.) **Dgian** Thủ dâm.

2. toucher [tufe] n. m. 1. Xúc giác, sự sờ mó. **V. tact.** *Surface rude au toucher*: Bề mặt sờ thấy gồ ghề. 2. **NHẠC** Lối chơi đàn, lối bấm phím. 3. **Y** Sự thăm khám (bằng tay). *Toucher rectal, vaginal*: Sự thăm ruột thẳng, sự thăm âm đạo.

touché-touche (à) [tuftu] loc. adv. Thân Suýt mó vào.

toucheur, euse [tufœr, øz] n. m. **Kỹ** Cựu Người chăn gia súc.

toue [tu] n. f. **HAI** Xuồng, phà, sự lai tàu, thuyền.

touée [twe] n. f. **HAI** Dây xích dùng để lai thuyền, tàu. ▷ *Par ext.* Bề dài dây neo.

touer [twe] v. tr. [1] **HAI** Lai (tàu, thuyền, sà lan) theo dây cáp, kéo thuyền.

toueur [twœr] n. m. **HAI** Tàu lai theo dây cáp, tàu kéo.

touffe [tuf] n. f. Túm, cum, khóm, bụi, chòm, chùm. *Une touffe d'herbe, de poils*: Một bụi cỏ, một túm lông.

touffeur [tufœr] n. f. Văn Sự nóng bức ngột ngạt, không khí oi ả nặng nề. *Une touffeur d'orage*: Không khí oi ả nặng nề của cơn giông.

touffu, ue [tufy] adj. 1. Rậm rạp, chi chít, chằng chịt. *Bois touffu*: Khu rừng rậm rạp. 2. **Bóng** Ruộm, ruộm rà (diễn văn, bài viết).

touillage [tujaʒ] n. m. Thân Sự trộn, sự khuấy, sự xáo trộn, đảo lộn.

touille [tuj] n. f. Cá nhám. **Đồng** lamie.

touiller [tuje] v. tr. [1] Thân trộn, khuấy, xáo trộn, đảo lộn. *Touiller une pâte, la salade*: Khuấy bột, trộn xà lát.

toujours [tuʒur] adv. 1. Luôn luôn, mãi mãi, đời đời. *Elle est toujours prête à rendre service: Cô ấy luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ. Cela a toujours existé et existera toujours: Điều đó đã luôn luôn tồn tại và sẽ còn tồn tại mãi mãi.* ▷ Loc. adv. *Pour toujours:* Mãi mãi, đời đời, vĩnh viễn. *Depuis toujours:* Vốn dĩ vẫn là, vốn dĩ từ xưa vẫn thế. 2. Bao giờ cũng vẫn... *Je gagne toujours contre lui: Tôi bao giờ cũng vẫn thắng nó. Il prend toujours la même route: Bao giờ nó cũng đi đúng con đường đó.* -Loc. adv. *Comme toujours:* Như thường lệ, như mọi khi. *Presque toujours:* Hầu như luôn luôn. 3. Vẫn. *Il court toujours: Nó vẫn chạy. Je ne lui ai toujours pas pardonné: Hối đó tôi vẫn không tha thứ cho anh ấy.* 4. Cứ... đã. *Prenez toujours cet acompte: Anh cứ cầm tạm món tiền này đi đã. C'est toujours ça (de pris): Cứ cầm cái này đi đã.* ▷ Loc. conj. *Toujours est-il que...:* Dù sao cũng vẫn là...

toulonnais, aise [tulɔnɛ, ez] adj. và n. [Thuộc] Tuloàng, người Tu lông (thủ phủ tỉnh Var, Pháp).

touloupe [tulup] n. f. Da cừu; áo da cừu của nông dân Nga.

toulousain, aine [tuluzɛ, en] adj. và n. [Thuộc] Tuludơ, người Tuludơ (thủ phủ tỉnh Garon thượng, Pháp).

toundra [tundra] n. f. Tundra, lãnh nguyên, đài nguyên, đại thảo nguyên (vùng cực).

toungouse hay **toungouze** [tunguz] adj. và n. Học [Thuộc, người] Tungudơ (các tộc ít người vùng đông Xibêri); các nhóm ngôn ngữ Tungudơ.

toupaye hay **toupaïe** [tupaj] n. m. ĐỘNG Tupaia (động vật có vú, ăn sâu bọ, gần với giống khỉ, có dáng vẻ bề ngoài như con sóc, sống ở Nam Mỹ, Ấn Độ và Malaixia).

toupet [tupe] n. m. 1. Nhúm, túm, chùm, mó (lông, tóc). 2. Bông, Thân Sự táo tợn, liều lĩnh. *Avoir un drôle de toupet: Táo tợn kỳ lạ.*

toupie [tupi] n. f. 1. Con quay. 2. Kỉ Máy xoi ghép (gỗ). Đồng toupilleuse.

toupiller [tupije] v. intr. [1] Kỉ Xoi ghép (gỗ).

toupilleur [tupijœr] n. m. Kỉ Thợ xoi ghép (gỗ).

toupilleuse [tupijœz] n. f. Kỉ Đồng toupie (nghĩa 2).

touque [tuk] n. f. Thùng. *Touque d'eau douce: Thùng đựng nước ngọt (trên tàu).*

1. tour [tur] n. m. I. 1. Vòng, sự xoay vòng, sự vận. *Un tour de roue: Vòng bánh xe. Tour de vis, de clef: Sự vận vít, vận khóa. Fermer une porte à double tour: Khóa cửa hai vòng, khóa cửa kỹ càng.* ▷ Loc. *Moteur qui part au quart de tour: Động cơ khởi*

động chạy ngay. -Bóng *Partir au quart de tour: Chạy ngay lập tức.* ▷ *À tour de bras: Thẳng tay, rất mạnh tay.* ▷ *Tour de reins: Chứng đau lưng.* 2. HÌNH Vòng, đơn vị góc bằng 2π radian (ký hiệu tr). ▷ *Kỉ Tour par minute, par seconde: Vòng phút, vòng giây.* 3. Quán, quẩn vòng quanh (khăn quàng, dải ruy băng...). *Tour de cou: Khăn quăn cổ.* 4. Chu vi, khổ, vòng. *Tour de taille: Khổ lưng, vòng lưng. Ville qui a dix kilomètres de tour: Thành phố có chu vi mười kilômét.* 5. Sự đi vòng, đi quanh. *Tour de piste: Vòng đua (xe đạp, mô tô, ngựa).* ▷ *Faire le tour de: Đi vòng quanh (một nơi nào). Faire le tour d'un jardin: Đi quanh vòng vườn.* -Bao quanh. *Les fossés font le tour du château: Những đường hào bao quanh tòa lâu đài.* -Bóng Điềm qua toàn bộ. *Faire le tour d'un problème: Điềm qua toàn bộ vấn đề.* ▷ *tả Faire son tour de France: Đi khắp các thành phố làm việc để nâng cao tay nghề (thợ).* ▷ *THỂ Tour de France: Cuộc đua xe đạp vòng quanh nước Pháp.* 6. *Faire un tour.* Đi dạo một vòng. 7. Đường quanh co, vòng vèo. *Les tours et les détours d'un labyrinthe: Đường quanh co ngoắt ngoéo của mê cung.* II. 1. Lối, kiểu, ngón, tài, nghề. *Tours de prestidigitatation, de passe-passe: Tài ảo thuật, trò ảo thuật.* ▷ *Tour de force: Công cuộc phi thường, hành động phi thường, công việc khó khăn đòi hỏi nhiều sức lực.* ▷ *Tour de main.* Khéo tay. -*En un tour de main:* Chóng như gió bàn tay, ngoáy một cái là xong. 2. Sự mưu mẹo, ma lanh, ngón, vố. *Jouer un mauvais tour, un tour de cochon à qqn: Chơi khăm ai, chơi xỏ ai.* III. Dáng, vẻ, chiều, lối, kiểu, cách. *Affaire qui prend un tour dramatique: Công việc ra chiều mang kịch tính.* ▷ *Tour de phrase* hay, absol., *tour:* Cách diễn đạt, lối diễn đạt, cách nói, cách viết. *Un tour familier: Cách diễn đạt thân mật.* ▷ *Tour d'esprit: Tài trí. Un tour d'esprit original: Tài trí độc đáo.* IV. Lượt, lần. *Je passerai à mon tour: Đến lượt tôi sẽ đi. Chacun son tour!: Người nào đến lượt người nấy, ai cũng có lượt của mình.* ▷ *Tour de chant:* Sự hát hết bài này đến bài khác (của một ca sĩ). ▷ Loc. adv. *Tour à tour:* Lần lượt, thay nhau liên tiếp. *Les trois généraux commandaient tour à tour: Ba viên tướng lần lượt thay nhau chỉ huy.* -*À tour de rôle:* Luân phiên, lần lượt.

2. tour [tur] n. m. 1. bàn tiện, máy tiện. -*Tour de potier: Bàn xoay, bàn vuốt của thợ gốm.* ▷ Bóng, Lối thời *Fait au tour: Tuyệt đẹp, hoàn hảo, xinh đẹp. Jambe faite au tour: Chân tuyệt đẹp.* 2. Tủ xoay.

3. tour [tur] n. f. 1. Tháp, đài, lầu, chòi. *Les tours d'une cathédrale: Tháp nhà thờ. La tour penchée de Pise: Tháp nghiêng Pido.*



La tour Eiffel: Tháp Epphen. Habiter au trentième étage d'une tour moderne: Sống ở tầng thứ ba mươi của một ngôi tháp hiện đại. ▷ QUẢN Cỗ Tháp chiến. ▷ KỸ Tour de forage: Tháp khoan. Đồng (anglicisme không nên dùng) derrick. ▷ KHÔNG Tour de commande hay tour de contrôle: Đài, tháp chỉ huy; đài, tháp kiểm soát. ▷ KHÔNG Tour de montage: Tháp dựng (để lắp ráp tên lửa vũ trụ trước khi phóng. -Tour de lancement: Bệ phóng, dàn phóng (tên lửa vũ trụ). ▷ BONG Tour d'ivoire: Tháp ngà (biệt lập). *Se retirer dans sa tour d'ivoire: Rút vào trong tháp ngà của mình, sống biệt lập.* 2. Quân tháp (bàn cờ).

touraco [turako] n. m. ĐỘNG Chim turacô (Châu Phi).

touraillage [turaʒaʒ] n. m. KỸ Sự sống đại mạch mọc mầm (để làm rượu bia).

touraille [turaʒ] n. f. KỸ Lò sấy đại mạch mọc mầm -Đại mạch mọc mầm sấy khô.

touraillon [turaʒɔ̃] n. m. KỸ Mầm đại mạch sấy khô (để nuôi gia súc hoặc làm phân).

tourangeau, elle [turãʒo, ɛl] adj. và n. 1. [Thuộc] miền Turen (Pháp). *La douceur tourangelle: Sự êm dềm của miền Turen.* 2. [thuộc] thành phố Tua (Pháp).

1. **tourbe** [turb] n. f. Ủ Đám đông, nhiều người. -Vấn Đám đông lộn xộn, đám người vô sĩ, bọn dê tiện.

2. **tourbe** [turb] n. f. Than bùn.

tourber [turbe] v. intr. [1] KỸ Khai thác mỏ than bùn.

tourbeux, euse [turbø, øz] v. intr. [1] [Có] chứa than bùn, [thuộc] than bùn.

tourbier, ière [turbje, jɛr] adj. và n. I. adj. Có than bùn khai thác được. II. n. 1. Thợ khai thác mỏ than bùn. 2. n. f. Nơi có than bùn; vỉa than bùn.

tourbillon [turbijɔ̃] n. m. 1. Lốc, xoáy (không khí). *Tourbillon de vent: Gió lốc, gió xoáy.* -Sự xoáy lên. *Tourbillons de poussière: Bụi xoáy lên.* 2. LÝ Chuyển động xoáy (chất lỏng); xoáy (nước). 3. BONG Sự quay cuồng, sự rộn rã. *Le tourbillon des plaisirs: Sự vui thú quay cuồng.*

tourbillonnaire [turbijɔnɛr] adj. Xoáy, dạng xoáy.

tourbillonnant, ante [turbijɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Xoáy, quay tròn, tròn xoáy, cuộn cuộn.

tourbillonnement [turbijɔnmɑ̃] n. m. Sự xoáy, sự cuộn cuộn. -BONG Sự quay cuồng.

tourbillonner [turbijɔne] v. intr. [1] 1. Xoáy, quay tít, chuyển động xoáy. *Les feuilles mortes tourbillonnent: Những chiếc lá rụng xuống quay quay.* 2. BONG Quay cuồng. *Toutes ces idées tourbillonnaient dans sa tête: Tất*

cả những ý tưởng đó quay cuồng trong đầu nó.

tourd [tʊr] n. m. 1. CŨ Chim sáo, chim sáo tro, chim hét... 2. Cá hàng chài.

tourdille [turdiʒ] adj. m. Gris tourdille: [Có] màu xám vàng (ngựa).

tourelle [tʊrɛl] n. f. 1. KTRÚC Tháp con, tháp nhỏ. *Château à tourelles: Lâu đài có những tháp con.* 2. QUÂN Tháp pháo. 3. KỸ Giá quay, ổ quay.

touret [tʊrɛ] n. m. KỸ 1. Máy mài, máy đánh bóng. 2. Máy tiện ngà, mài ngọc. 3. Guồng để quay tơ, sợi; lõi cuốn dây.

tourie [turi] n. f. KỸ Bình lọ bằng thủy tinh, bằng sành, sứ có bọc mây (để chõ axit).

tourière [turjeʀ] adj. và n. f. Nữ tu sĩ phụ trách tủ xoay ở tu viện; nữ tu sĩ phụ trách liên lạc với ngoài. *Sœur tourière: Bà sơ phụ trách liên lạc với bên ngoài.* ▷ Subst. *La tourière: Bà sơ phụ trách liên lạc với bên ngoài.*

tourillon [turiʒɔ̃] n. m. KỸ Trục quay, chốt quay, ngồng trục, trục đứng. ▷ Spécial. Chốt hãm nông pháo.

tourisme [turism] n. m. 1. Sự du lịch (đi chơi, giải trí, nghỉ ngơi). *Faire du tourisme: Đi du lịch.* -Du lịch (dịch vụ, tổ chức cho khách). *Office du tourisme: Văn phòng du lịch, cơ quan du lịch. Agence de tourisme: Hãng du lịch. Le tourisme est la principale ressource de ce pays: Du lịch là nguồn tài nguyên chính của nước này.* 2. De tourisme: Chuyên dùng cho du lịch. *Aviation de tourisme: Hàng không du lịch. Voiture de tourisme: Xe du lịch.*

touriste [turist] n. Người đi du lịch, khách du lịch. *Une boutique de souvenirs pour touristes: Một quầy bán hàng lưu niệm cho khách du lịch.* ▷ Appos. *Classe touriste: Hạng vé du lịch (hạng tôi, hạng tiết kiệm).* Đồng classe économique (nói về vé máy bay).

touristique [turistik] adj. 1. [Thuộc] du lịch. *Dépliant touristique: Tờ gấp hướng dẫn du lịch.* 2. Có khách du lịch đến thăm. *Région touristique: Vùng có khách du lịch đến thăm.*

tourlourou [turluru] n. m. CŨ, Đùa Lính, lính bộ binh. Đồng bidasse, troufion.

tourmaline [turmalin] n. f. KHOÁNG Tuamalin, đá nhiệt điện.

tourment [turmɑ̃] n. m. 1. CŨ Sự tra tấn. 2. Vấn Sự đau đớn, đau khổ, khổ tâm, khổ não, sự dày vò, dày xé, cắn rứt. *Sa jalousie lui fait endurer mille tourments: Lòng ghen tuông khiến nó phải chịu đựng muôn vàn đau khổ.* 3. Sự lo lắng, băn khoăn, sự day dứt, bứt rứt. *Cette affaire me donne bien du*

tourment: Việc này làm tôi rất lo lắng. Đồng tracas.

tourmente [turmũt] n. f. 1. Văn Bão tố, bão táp, trận bão, trận cuồng phong. *Être pris dans une tourmente*: Gặp bão tố. 2. Bổng Cuộc biến động, biến loạn. *La tourmente révolutionnaire*: Cuộc biến động cách mạng, cơn bão táp cách mạng.

tourmenté, ée [turmũtɛ] adj. 1. Đau khổ, khổ tâm, khổ não, dày vò, cắn xé, cắn rứt. *Âme tourmentée*: Tâm hồn đau khổ. ▷ Subst. *Un tourmentée*: Người khổ não. 2. Gồ ghề, khắp khểnh, gập ghềnh. *Sol, relief tourmenté*: Đất, địa hình gồ ghề. -Động, sôi sục, sóng gió. *Mer tourmentée*: Biển động. ▷ Bổng Rối ren, rối loạn, sôi động. *Vivre une époque tourmentée*: Sống giai đoạn rối ren, sống thời kỳ sôi động. 3. VẤN, MỸ Rườm rà, phức tạp, gồ ép. *Style tourmenté*: Văn phong rườm rà.

tourmenter [turmũtɛ] I. v. tr. [1] Làm cho đau đớn, làm cho đau khổ, hành hạ. *Cet enfant est tourmenté par ses dents*: Đứa trẻ này khổ vì đau răng. 2. Quấy rối, quấy rầy. *Cessez de tourmenter ce pauvre chien!*: Thôi đừng quấy rầy con chó tội nghiệp này nữa! 3. Dày vò, day dứt, ám ảnh. *Le remords, la jalousie le tourmente*: Sự hối hận đang dày vò nó, sự ghen tuông ám ảnh nó. II. v. pron. Day dứt, bứt rứt, băn khoăn. *Vous vous tourmentez inutilement*: Ông băn khoăn vô ích thôi. Đồng se ronger, se tracasser.

tourmenteur, euse [turmũtœr, ɔz] n. và adj. 1. Cũ Dao phủ, kẻ tra tấn. 2. Văn Kẻ quấy rối, quấy rầy. Đồng persécuteur.

tourmentin [turmũtɛ̃] n. m. HẢI Buồm áp mũi (bằng vải dày, dùng khi gió mạnh).

tournage [turnaʒ] n. m. 1. KỸ Sự tiện. 2. ĐÁNH Sự quay phim.

tournailler [turnaje] v. intr. [1] Thân Quanh quẩn, loanh quanh.

tournant [turnã] n. m. 1. Chỗ vòng, chỗ ngoặt. *Tournant dangereux*: Chỗ ngoặt nguy hiểm. -Bổng, Thân *Je l'aurai au tournant*: Tôi sẽ chớp lấy nó ngay khi có dịp. 2. Bổng Bước ngoặt. *Être à un tournant de sa vie*: Ở vào bước ngoặt của đời mình.

tournant, ante [turnã, ɑ̃t] adj. 1. Quay, xoay. *Pont tournant*: Cầu quay. ▷ Spécial. *Grève tournante*. V. grève. ▷ ĐIỆN *Champ tournant*: Từ trường quay. 2. Bao quanh. *Mouvement tournant*: Vận động bao quanh.

1. **tourne** [turn] n. f. Đoạn tiếp (của một bài báo ở trang khác).

2. **tourne** [turn] n. f. Sự biến chất, sự hòng đi (của रुप, bia, sữa do vi khuẩn), sự lên men; vi khuẩn lên men.

turné, ée [turnɛ] adj. 1. Tiện. *Table aux pieds tournés*: Bàn có chân tiện. 2. Trình bày, diễn đạt. *Lettre bien tournée*: Bức thư viết hay. -*Une jeune femme bien tournée*: Một phụ nữ trẻ có dáng dấp xinh đẹp. -*Esprit mal tourné*: Đầu óc chỉ nhìn thấy cái xấu. 3. Theo hướng. *Maison tournée vers le levant*: Nhà theo hướng đông. 4. Bị hồng, bị chua, bị lên men. *Lait tourné*: Sữa bị chua.

tourne-à-gauche [turnagoʃ] n. m. inv. KỸ Que vận, que xoắn; cái mở răng cưa.

tourneboulé [turnəbulɛ] v. tr. [1] Thân Làm bối rối, làm ngã ngựa người. *Cette nouvelle l'a tournéboulé*: Cái tin này đã làm nó ngã ngựa người!

tournebride [turnəbrid] n. m. Cũ Quán trọ cho gia nhân và ngựa của khách (gần lâu đài đến thăm).

tournebroche [turnəbrɔʃ] n. m. Cái quay que nướng thịt.

tourne-disque [turnədisk] n. m. Máy quay đĩa [hát]. *Des tourne-disques*. Đồng électrophone.

turnedos [turnədɔ] n. m. BẾP Miếng thân bò.

turnée [turnɛ] n. f. 1. Cuộc kinh lý, cuộc tuần du, vòng đi. *Turnée d'un représentant de commerce, d'une compagnie théâtrale*: Chuyến đi của một người chào hàng, chuyển lưu diễn của một đoàn kịch. 2. Thân Châu đãi. *Payer une tournée d'apéritifs*: Trả tiền đãi một châu rượu khai vị. 3. Dgian Trận đòn. *Flanquer une tournée*: Đánh một trận đòn.

tourne-main (en un) [turnəmɛ̃] lốithời loc. adv. Chóng như trở bàn tay, ngoáy một cái là xong.

tourne-pierre hay **tourne-pierre** [turnəpjɛr] n. m. ĐỘNG Chim dẽ khoang. *Des tournepierres* hay *des tourne-pierres*.

tourner [turnɛ] v. [1] I. v. tr. 1. Quay. *Tourner une broche*: Quay que xiên (để quay thịt). *Tourner la tête*: Quay đầu. 2. Lật, giở. *Il tournait et retournait l'objet sans comprendre*: Nó lật đi lật lại một vật mà vẫn không hiểu đó là cái gì. *Tourner les pages d'un livre*: Giở trang sách. ▷ Bổng *Tourner la page*: Sang trang mới, sang việc khác, quên quá khứ đi. ▷ *Tourner les talons*: Quay gót, chạy trốn, chuẩn đi. 3. Chuyển về, xoay, hướng về. *Tourner les yeux vers le ciel*: Mắt hướng về phía bầu trời. -Bổng *Tourner son attention vers qqn*: Chuyển sang chú ý người nào. 4. Đi vòng. -Spécial. *Tourner les positions de l'ennemi*: Đánh bọc hậu các vị trí của địch. -Bổng *Tránh né*. *Tourner un obstacle, une difficulté*: Tránh né trở ngại, tránh né khó khăn. *Tourner la loi*: Tránh

né pháp luật. 5. Biến thành, quay ra, chuyển thành, chuyển sang. *Tourner les choses à son profit:* Biến các sự việc thành có lợi cho mình. *Tourner qqch, qqn en ridicule:* Biến ai, cái gì thành lỗ bịch. 6. Làm choáng váng, làm chóng mặt. *L'alcool tourne la tête:* Rượu làm đầu óc choáng váng. -Bóng *Le succès lui a tourné la tête:* Sự thành công đã làm đầu óc nó choáng váng. ▷ Loc. Thân *Tourner le sang, les sangs:* Làm cho sọ hải, làm cho bốn chôn. 7. Kỵ Tiện. -Bóng Xếp đặt, sắp đặt, diễn đạt, trình bày. *Savoir tourner un compliment:* Biết cách diễn đạt lời chúc mừng. 8. ĐÁNH *Tourner un film:* Quay phim. -Absol. *Silence, on tourne!* Im lặng, quay (phim) đấy! II. v. intr. 1. Quay, xoay. *La Terre tourne autour du Soleil:* Quả đất quay xung quanh Mặt trời. ▷ Loc. *Avoir la tête qui tourne:* Chóng mặt. *Tourner de l'œil:* Ngất đi. ▷ Xoay quanh. *La porte tourna sur ses gonds:* Cửa xoay quanh bản lề của nó. -*Faire tourner les tables:* Khiến bàn xoay quanh. -Loc. Bóng *Tourner autour de:* Khoảng chừng, xoay quanh chừng. *La dépense tourne autour de mille francs:* Tiêu pha khoảng chừng một nghìn phrăng. -*Tourner autour d'une femme:* Tán tỉnh phụ nữ. -Thân *Tourner autour du pot:* Quanh co. 2. Quay. *Moteur qui tourne:* Động cơ đang quay. -*Par ext.* Chạy, hoạt động. *Machine qui tourne 24 h sur 24:* Máy chạy 24 trên 24 giờ. ▷ *Tourner rond:* Chạy tốt, chạy đều. Bóng [Người] khỏe, lành mạnh. 3. Đổi chỗ cho nhau, luân phiên nhau. *Au vol-ley-ball, les joueurs tournent à chaque service:* Ở môn bóng chuyền, cứ mỗi lượt giao bóng các cầu thủ lại đổi chỗ cho nhau theo vòng tròn. 4. Xoay chuyển, đổi hướng, quay sang. *Tourner à gauche, à droite:* Quay sang trái, quay sang phải. *Le vent a tourné:* Gió đã đổi hướng; tình thế đã thay đổi. -Bóng *La chance a tourné:* Vận may đã thay đổi. 5. Biến thành, chuyển thành, chuyển sang, hướng tới, trở nên. *Affaire qui tourne à la catastrophe:* Vụ việc trở thành tai họa. *Leurs rapports tournent à l'aigre:* Quan hệ của họ trở nên gay gắt. ▷ *Tourner bien, mal:* Kết thúc tốt đẹp, kết thúc tồi tệ. -Diễn đạt, trình bày. *Il a (bien) mal tourné:* Anh ấy trình bày (hay) dở. ▷ *Tourner court:* Trình bày cụt lủn. 6. Absol. Bị hỏng, bị chua. *Le lait a tourné:* Sữa đã bị chua. III. v. pron. 1. Xoay người, thay đổi tư thế. *Elle se tourna, offrant ainsi son meilleur profil:* Nàng xoay người khiến cho khuôn mặt nhìn nghiêng của nàng ở góc độ đẹp nhất. 2. Hướng về. *Les regards se tournèrent vers lui:* Những ánh mắt hướng về phía ông ta. -Bóng *Se tourner vers la religion:* Hướng về phía tôn giáo, theo tôn

giáo. ▷ *Ne savoir de quel côté se tourner:* Lúng túng, không biết xoay xở thế nào.

tournesol [turnəsɔl] n. m. 1. Cây quỳ, cây hướng dương. 2. HOÁ Chất quỳ (để thử axit).



tournesol

tourneur, euse [turnœr, ɔz] n. và adj. 1. n. m. Kỵ Thợ tiện. 2. n. f. Nữ công nhân quay tơ. 3. adj. Xoay, quay. *Derviche tourneur:* Thấy tu Hồi giáo vừa múa vừa quay.

tournevis [turnəvis] n. m. Tuanovit, cái vặn vít.

tournicoter [turnikote] v. intr. [1] Thân Quanh quẩn, luẩn quẩn.

tourniquer [turnike] v. intr. [1] Thân Đi loanh quanh, quanh quẩn, luẩn quẩn.

tourniquet [turnike] n. m. 1. Cửa quay. 2. Thanh quay (để chống giữ cho cửa sổ mở...). ▷ Mâm quay (để bày hàng mẫu). *Tourniquet de cartes postales:* Mâm quay trưng bày các bưu thiếp. 3. Con quay, máy quay. *Tourniquet d'arrosage, de feux d'artifice:* Máy quay tưới nước, máy quay pháo hoa (pháo bông).

tournis [turni] n. m. 1. YTHU Bệnh sán óc (ở cừu, bò). 2. Bóng, Thân Sự chóng mặt. *Ça me donne le tournis:* Cái này làm tôi chóng mặt.

tournoi [turnwa] n. m. 1. Cuộc đấu thương trên mình ngựa (thời Trung cổ). Đồng joute. 2. *Par ext.* và Mới Cuộc thi đấu hữu nghị. *Tournoi de bridge, de tennis:* Cuộc đấu brit hữu nghị, cuộc thi đấu quần vợt hữu nghị.

tournolement [turnwamã] n. m. Sự quay tròn, xoay tròn, sự xoay tít; sự quay chóng mặt.

tournois [turnwa] adj. inv. và n. m. Cũ Đúc ở thành Tua (tiền kim loại); đúc. *Une livre tournois valait vingt sous tournois:* Đối với tiền đúc ở thành Tua thì một livre giá trị bằng hai mươi xu. -Subst. *Un tournois:* Một đồng tiền đúc ở thành Tua.

tourneyer [turnwaje] v. intr. [26] 1. Quay tròn, xoay tròn, xoay tít, lượn vòng. *Les*

vautours tournoyaient déjà au-dessus des morts: Chim kên kên đã lượn vòng phía bên trên những xác chết. ▷ *La barque tournoyait dans le tourbillon: Chiếc thuyền xoay tròn ở chỗ nước xoáy.* 2. *Cổ Đấu thương trên mình ngựa.*

tourneur [turnyr] n. f. 1. Cách trình bày, cách diễn đạt, cách thể hiện. *La tournure d'une phrase: Cách diễn đạt của một câu. Tournure d'esprit: Tài trí.* ▷ *Prendre tournure: Thành hình, được vẻ.* -Vẻ, dáng, dang, dáng dấp, dáng điệu. *Une jolie tournure: Dáng điệu xinh xắn.* 2. *Cổ Cái độn mông, mông giả (của phụ nữ).* 3. *Nữ Phoi tiện.*

touron hay **tourron** [turō] n. m. Mút, kẹo hạnh.

tour-opérateur [turɔperatœr] n. m. Nhân viên phụ trách chuyến du lịch. Đồng voyageur.

tourte [turt] n. f. 1. Bánh bao. 2. *Ngân Người dẫn, kẻ ngu dẫn. Quelle tourte!: Đứa ngu làm sao!* ▷ Adj. *Il est assez tourte: Nó khá là ngu dẫn.*

1. **tourteau** [turto] n. m. 1. *Củ hay Đphg Bánh ngọt hoặc bánh mì tròn to.* 2. **NÔNG** Khô dầu. 3. **HUYỆC** Mảnh men sứ hình tròn, có màu.

2. **tourteau** [turto] n. m. Cua biển giẹp.

tourtereau [turtəro] n. m. 1. *Hiếm Người vợ trẻ âu yếm.* 2. *Bóng, Thân Des tourtereaux: Các cặp tình nhân trẻ âu yếm, các đôi chim bồ câu non.*

tourterelle [turtərel] n. f. Chim cu gáy, cu sen, chim ngói. ▷ Appos. *Gris tourterelle: Máu xám phớt hồng.*

tourtière [turtjer] n. f. 1. Nồi hấp bánh bao. 2. *Đphg Bánh bao mặn.*

touselle [tuzel] n. f. **NÔNG** Giống lúa mì không râu.

Toussaint [tusɛ] n. f. Lễ các thánh (ngày 1 tháng 11). *Un temps de Toussaint: Trời xấu, mưa, xám xịt.*

toussier [tuse] v. intr. [1] 1. *Ho. Il tousse surtout la nuit: Nó thường ho về đêm. La fumée le fait tousser: Khói thuốc làm nó ho.* -Par anal. *Đang hắng. Moteur qui tousse: Động cơ chạy có tiếng xet xet (do trục trục).* 2. *Đang hắng, hắng giọng.*

tousserie [tusri] n. f. *Củ Chủng ho khù khụ.*

tousseur, euse [tusœr, ɔz] n. *Thân Người ho.*

toussotement [tusɔtmɛ] n. m. *Sự ho húng hắng.*

toussoter [tusɔtɛ] v. intr. [1] *Húng hắng ho.*

tous-terrains. v. terrain.

tout [tu], **toute** [tut], **tous** [tus], **toutes** [tut] adj., pron., n. et adv. **A.** adj. **I.** (Theo sau là số ít) 1. *Cả, toàn bộ, tất cả, toàn, hoàn*

toàn, suốt. Tout l'univers: Toàn thế giới. Veiller toute la nuit: Thức suốt đêm. Tout ce qu'il y a de bien: Tất cả những cái gì là tốt đẹp. ▷ Loc. pron. indéf. *Tout le monde: Tất cả mọi người.* ▷ (En loc., Không dùng mạo từ) *Donner toute satisfaction: Thỏa mãn hoàn toàn. À toute vitesse: Hết tốc độ, rất nhanh.* ▷ *Il a lu tout Hugo: Nó đã đọc hết tất cả tác phẩm của Huygô. Tout Londres le savait: Cả thành phố Luân Đôn biết điều đó.* -*Tout-Paris, le Tout-Paris: Những người Pari có vai vế.* 2. *Mọi, bất kể. toute peine mérite salaire: Có công có thưởng, có làm có ăn, bất kể sự nhọc nhằn nào cũng xứng đáng được thù lao. À tout moment: Mọi lúc, bất kể lúc nào.* 3. *Mỗi, một. C'est tout l'effet que ça te fait?: Đối với anh, kết quả có mỗi thế này thôi ư?* ▷ *Pour toute nourriture: Cho mọi thức ăn.* 4. *Thực, thực sự. Il en fait toute une histoire, tout un drame: Có thể mà nó làm to chuyện.* **II.** 1. *Tất cả, mọi việc, mọi sự. Tous les hommes: Tất cả đàn ông, mọi người.* ▷ *Vous êtes tous deux bien imprudents: Cả hai anh đều rất khinh suất. Ils nient tous les trois: Cả ba người đều chối.* 2. *Toutes les cinq minutes: Cứ năm phút một. Tous les dix mètres: Cứ mười mét một.* **B.** pron. indéf. 1. *Tous, toutes: Tất cả. Ses enfants l'aiment bien, tous sont venus le voir. Các con ông vốn rất yêu quý ông, tất cả bọn chúng đều đã đến thăm ông.* -*Connu et estimé de tous: Được tất cả mọi người biết đến và kính trọng.* 2. *Tout (inv.): Mọi thứ, mọi việc. Tout est bon dans cet ouvrage: Trong việc này mọi thứ đều tốt. Bonne à tout faire: Chị quán gia, bà giúp việc. Il ignore tout de cette affaire: Nó hoàn toàn không biết gì về việc này. C'est tout? non, ce n'est pas tout: Hết chưa? Chưa, chưa hết; Tất cả chỉ có thể thôi ư? Không, đó không phải là tất cả.* ▷ *À tout prendre: Đại để, xét tổng thể.* ▷ *C'est tout ou rien: Hoặc tất cả, hoặc không có gì.* -*IN Tout ou rien (hay tout-ou-rien): Nút đóng mở, bộ phận đóng mở.* ▷ *Avoir tout de qqch, de qqn: Giống như. Habillé ainsi, il a tout du clown: Ăn mặc như thế, trông hẳn đúng như một anh hề.* ▷ *Ce n'est pas tout de: Chưa đủ, chưa hết.* ▷ *Comme tout: Rất, nhất. Il est gentil comme tout: Nó rất tử tế.* ▷ Loc. adv. *En tout: Tất cả là, bao gồm cả. Cela lui revient en tout à mille francs: Cái này giá tất cả là một nghìn phrăng. En tout et pour tout: Tất cả chỉ có thế. Après tout: Dù sao, chung qui.* **C.** n. m. 1. *Toàn thể, toàn bộ. Former un tout: Tạo ra cái toàn thể; tạo thành một thể thống nhất. Le tout et la partie: Cái toàn thể và cái bộ phận. Tout ensemble. 2. Cái cơ bản, điều quan trọng. Ce n'est pas le tout de s'amuser: Cái cơ bản*

không phải là giải trí. 3. loc. adv. *Du tout:* Không tí nào. ▷ *Changer du tout au tout:* Thay đổi hoàn toàn. **D.** adv. 1. Cả, tất cả, toàn bộ, hoàn toàn. *La ville tout entière: Toàn bộ thành phố. Elle est tout heureuse, toute contente:* Cô ấy hoàn toàn hạnh phúc, hoàn toàn vừa ý. ▷ *Être tout yeux, tout oreilles:* Rất chăm chú, căng mắt nhìn, đồng tai nghe. *Tissu tout coton:* Vải sợi bông hoàn toàn. 2. *Tout enfant, il s'intéressait déjà à la musique:* Từ khi còn là cậu bé, anh ấy đã thích âm nhạc. *De toutes jeunes filles:* Còn là các cô thiếu nữ. *Tout à côté:* Hoàn toàn bên rìa. *Parler tout haut:* Nói rất to. -*Thân C'est tout comme:* Hoàn toàn giống. ▷ *tout au plus:* Vừa mới. 3. Vừa... vừa... *Il lisait tout en marchant:* Nó vừa đi vừa đọc. ▷ *Tout en le souhaitant, je n'y crois guère:* Mặc dù mong muốn nhưng tôi không hề tin tưởng vào điều đó. 4. *Tout... que* loc conj.: Mặc dù. *Tout sage qu'il est:* Mặc dù là người thông thái. *Toute femme qu'elle est:* Mặc dù là phụ nữ. 5. loc. adv. *Tout à coup:* Thình lình, đột nhiên, bỗng nhiên. ▷ *Toute d'un coup.* Ngay một lúc. ▷ *Tout à fait:* Hoàn toàn. ▷ *Tout à l'heure:* Lúc này, vừa rồi; chốc nữa. ▷ *Tout de même:* Tuy nhiên, mặc dầu, dầu sao, dầu vậy. -(Nhấn mạnh giọng cảm thán). *C'est tout de même un peu fort!* Dù sao cũng hơi mạnh hơn một chút. ▷ *Tout de suite:* Ngay lập tức. ▷ *Thân Tout plein:* Rất nhiều, tràn trề.

tout-à-l'égout [tutalegu] n. m. inv. Hệ thống thoát phân ra cống.

toutefois [tutfwa] adv. Song, song le, tuy nhiên. *Je ne suis pas convaincu, toutefois, j'accepte:* Tôi không tin chắc lắm, song tôi chấp nhận. Đồng néanmoins, pourtant. -*Nous ironons, si toutefois elle nous accompagne:* Nếu cô ấy đi cùng thì chúng tôi mới đi.

toute-puissance [tutpwisãs] n. f. inv. Toàn quyền, bá quyền, toàn năng, vạn năng, tối cao. Đồng omnipotence.

toutim [tutim] n. m. lóng En loc. *Et tout le toutim:* Toàn bộ cái còn lại, tất cả.

toutou [tutu] n. m. 1. Thân Con chó, con cún. *Spécial.* Con chó trung thành. -*Loc. comparative.* *Obéir comme un toutou:* Vâng lời như con chó trung thành. *Suivre comme un toutou:* Đi theo như con cún.

tout-petit [tup(ə)tit] n. m. Trẻ bé, trẻ nhỏ. *L'alimentation des tout-petits:* Thức ăn cho trẻ bé.

tout-puissant, toute-puissante [tupwisã, tutpwisãt] adj. Có toàn quyền, bá quyền, toàn năng, vạn năng, tối cao, tối thượng. *Monarques tout-puissants:* Các bậc vua chúa tối cao. *Des influences toutes-puissantes:* Ảnh

hưởng vạn năng. ▷ N. m. *Le Tout-Puissant:* Thượng đế.

tout-terrain V. terrain.

tout-venant [tuv(ə)nã] n. m. sing. 1. Mồ Than tạp, quặng tạp (chưa lựa chọn). 2. Đồ tạp nham, đồ chất lượng xoàng.

toux [tu] n. f. Sự ho, chứng ho. *Quinte de toux:* Con ho. *Toux sèche, grasse:* Ho khan, ho có đờm.

tox(o)-, toxi-, toxico- Yếu tố có nghĩa là "thuốc độc", "độc".

toxémie [tɔksɛmi] n. f. 1 Chứng nhiễm độc huyết. ▷ *Toxémie gravidique:* Chứng nhiễm độc thai nghén.

toxi- V. tox(o)-.

toxicité [tɔksisite] n. f. Tính độc, liều độc. *Le coefficient de toxicité d'une substance est défini par sa dose minimale mortelle:* Hệ số độc của một chất được xác định bằng liều chỉ tử tối thiểu của nó.

toxico- V. tox(o)-.

toxicodermie [tɔksikodermi] hay **toxidermie** [tɔksidermi] n. f. 1 Bệnh da nhiễm độc.

toxicologie [tɔksikoloji] n. f. 1 Độc chất học.

toxicologique [tɔksikoloʒik] adj. 1 [Thuộc] độc chất học.

toxicologue [tɔksikolog] n. Học Nhà độc chất học.

toxicomane [tɔksikoman] adj. và n. Học và Thụng Nghiện ma túy, người nghiện ma túy.

toxicomanie [tɔksikomani] n. f. Học Chứng nghiện ma túy.

toxikose [tɔksikoz] n. f. 1 Chứng nhiễm độc nội sinh, chứng tự nhiễm độc. ▷ *Toxicose du nouveau-né:* Sự nhiễm độc nội sinh của trẻ mới đẻ.

toxidermie V. toxicodermie.

toxi-infection [tɔksiẽfeksjɔ̃] n. f. 1 Chứng nhiễm chất độc vi sinh vật.

toxine [tɔksin] n. f. 1 Toxin, độc tố.

toxique [tɔksik] adj. và n. m. 1. adj. Độc. *Gaz toxique:* Hoi độc. 2. n. m. Chất độc. Đồng poison, venin.

toxo- V. tox(o)-.

toxoplasme [tɔksoplasm] n. m. VISINH Trùng bạch cầu.

toxoplasmose [tɔksoplasmoz] n. f. 1 Bệnh trùng bạch cầu.

traban [trabã] n. m. Sĩ Lính cận vệ cầm kích (ở Bắc Âu hoặc Thụy Sĩ thế kỷ XVI-XVII).

trabe [trab] n. f. HUYHQC Cản cờ hiệu.

trabécule [trabekyl] n. f. Mồ Tua vách.

trabée [trabe] n. f. CỎA Mũ lễ (có tua đồ).

traboule [trabul] n. f. Đhng Đường hẻm (ở thành phố Lyons, Pháp).

trac [trak] n. m. Sự lo âu, sự sợ hãi, sợ sệt, mối lo sợ. *Avoir le trac: Cảm thấy sợ sệt. Ne pouvoir se défendre contre le trac: Không thể cưỡng lại được sự sợ hãi.*

trac (tout à) [trak] loc. adv. Đột nhiên, đột ngột. *Il déclara tout à trac qu'il ne reviendrait plus jamais: Nó đột nhiên tuyên bố sẽ không bao giờ trở lại nữa.*

tracage [trasaʒ] n. m. Sự vạch, rạch, gạch, kẻ, vẽ.

tracant, ante [trasɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. THỰC *Racine tracante: Rễ mọc ngang nông, rễ bò ngang mặt đất.* 2. *Balle tracante: Đạn rạch đường, đạn lửa.*

tracas [trakɑ] n. m. Sự lo lắng, bối rối; điều phiền nhiễu; nỗi cực khổ, khó nhọc. *La santé de sa mère lui causait bien du tracas, des tracas: Sức khỏe của mẹ nó khiến nó rất lo lắng.*

tracasser [trakase] v. tr. [1] Làm cho lo lắng, gây phiền nhiễu, dấy vò, quấy nhiễu. *Cette histoire la tracassait depuis longtemps: Câu chuyện này đã dấy vò cô ấy từ lâu.* ▷ v. pron. Lo lắng, lo nghĩ, lo âu, phiền bức, bức bối, dằn vặt. *Il se tracasse pour l'avenir de sa fille: Ông ấy lo lắng cho tương lai của con gái mình.*

tracasserie [trakasʁi] n. f. Sự phiền nhiễu, quấy nhiễu, rầy rà, bức bối. *Il était en butte à des tracasseries incessantes: Anh ta phải đương đầu với các cuộc quấy nhiễu liên tiếp.*

tracassier, ière [trakasje, jeʁ] adj. Ua gây phiền nhiễu, gây phiền hà, thích nhiễu sự. *Une administration tracassière: Một bộ máy hành chính gây phiền hà.*

tracassin [trakasɛ̃] n. m. Thân tính hay lo, cả lo, cả nghĩ. ▷ *Avoir le tracassin: Có tính hay lo.*

trace [tras] n. f. 1. Dấu, vết, dấu vết. *Traces de pas: Vết chân. Traces de pneu dans la boue: Vết bánh xe in trong bùn. Suivre un gibier à la trace: Lăn theo dấu vết con mồi.* ▷ Loc. Bông *Suivre les traces, marcher sur les traces de qqn: Theo dấu chân ai, theo con đường do ai vạch ra, theo gương ai.* 2. Dấu vết để lại, vết tích. *Des traces d'effraction: Dấu vết để lại của sự bẻ khóa. Traces de la marée noire: Vết tích của thủy triều đen.* Bông *Cette aventure laissa en lui des traces profondes: Cuộc phiêu lưu đã để lại trong lòng nó những dấu ấn sâu sắc. On ne trouve aucune trace de cet épisode chez les chroniqueurs: Ta không thấy có một dấu ấn nào về giai đoạn này ở các nhà chép sử biên niên.* 3. Lượng rất nhỏ. *Traces d'albumine dans l'urine: Lượng rất nhỏ chất albumin trong nước tiểu.* 4. HÌNH Vết chiếu.

tracé [trase] n. m. 1. Sơ đồ, họa đồ bằng nét vạch, bản vẽ sơ đồ. *Le tracé de la future autoroute: Bản vẽ sơ đồ đường ô tô trong tương lai.* 2. Đường đi, tuyến đường. *Le tracé d'un fleuve: Tuyến đường sông.*

tracer [trase] v. [14] I. v. tr. 1. Vẽ sơ đồ, vẽ (bằng cách gạch, vạch, kẻ). *Tracer une figure géométrique, le plan d'une maison: Vẽ hình hình học, vẽ sơ đồ một ngôi nhà.* ▷ Bông *Tracer le tableau de ses malheurs: Tả lại nỗi bất hạnh của mình.* 2. Mỏ ra, vạch ra. *Tracer une piste, un sillon: Vạch đường, mở đường; vạch luống cày.* ▷ Bông *Tracer le chemin à qqn: Vạch đường cho ai.* II. v. intr. 1. Dgian hay Đphg Lao vun vút, chạy nhanh. 2. THỰC Bò lan, ăn ngang mặt đất.

tracéret [trasʁe] hay **traçoïr** [traswaʁ] n. m. Kĩ 1. Mũi vạch (của thợ mộc). 2. Cái vạch để đánh dấu (trên máy đo).

traceur, euse [trasœʁ, œz] n. m. và adj. I. n. m. 1. HOÁ *Traceur radioactif: Đồng vị phóng xạ đánh dấu.* 2. TIN *Traceur de courbes: Máy vẽ đường nét, sơ đồ (bằng máy tính).* II. adj. Có vết, vạch thành đường. *laisse une trace. Balle traceuse: Vết đạn, đạn vạch đường.*

trachéal, ale, ux [trakeal, o] adj. GPHÁU [Thuộc] khí quản.

trachéates [trakeat] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành có ống khí.

trachée [traʃe] n. f. 1. GPHÁU Khí quản. 2. ĐỘNG Ống khí.

trachée-artère [traʃeɑʁtɛʁ] n. f. Cũ Khí quản.

trachéen, éenne [trakeɛ̃, een] adj. ĐỘNG [thuộc] ống khí.

trachéide [trakeid] n. f. THỰC Mạch chấp.

trachéite [trakeit] n. f. Y Viêm khí quản.

trachéo-bronchite [trakeobʁɔ̃ʃit] n. f. Y Viêm khí quản phế quản.

trachéoscopie [trakeoskɔpi] n. f. Y Sự soi khí quản.

trachéotomie [trakeotɔmi] n. f. PHÁU Thủ thuật mổ khí quản.

trachome [trakom] n. m. Y Bệnh đau mắt hột.

trachyte [trakit] n. m. THẠCH Khoáng trakit.

traçoïr V. traceret.

tract [trak] n. m. Truyền đơn. *La police a interpellé des distributeurs de tracts: Cảnh sát đã thẩm vấn những người rải truyền đơn.*

traction [traktaʃjɔ̃] n. f. (Nhất là ở số nhiều) Kinh Cuộc mặc cả. *Tractions entre milieux industriels et politiques: Những cuộc mặc cả giữa giới công nghiệp và giới chính trị.*



tracté, ée [trakte] adj. Kéo, do máy kéo.
Artillerie tractée: Pháo có xe kéo.

tracter [trakte] v. tr. [1] Kéo (bằng xe, bằng máy). *Voiture tractant un bateau: Xe đang kéo thuyền.*

tracteur, trice [traktœr, tris] 1. n. m. Máy kéo. *Tracteur qui traîne une charrue: Máy kéo kéo một cái cày.* 2. adj. Kéo. *Véhicule tracteur, voiture tractrice: Xe kéo.*

tractif, ive [traktif, iv] adj. Hết Kéo.

traction [traksjõ] n. f. 1. Sự kéo, sức kéo. > Động tác kéo co. > Kỹ *Résistance des matériaux à la traction: Sức bền vật liệu chịu đựng sức kéo. Essai de traction: Thử sức bền kéo.* 2. Sự dẫn động. *Système de traction d'un véhicule: Hệ thống dẫn động của xe cộ (chạy bằng hơi nước, bằng điện...).* > *Traction avant: Bộ dẫn động bánh trước (ô tô).*

tractoriste [traktørist] n. NÔNG Người lái máy kéo.

tractrice [traktris] n. f. HÌNH Đường tractic.

tractus [traktys] n. m. GPHÁU 1. Dây, bó. 2. Hệ. *Le tractus digestif: Hệ tiêu hóa. Le tractus génital: Hệ sinh dục.*

trade-union [tredjunjõn] n. f. Hội công liên (Anh), nghiệp đoàn. *Des trade-unions.*

trade-unionisme [tredynjõnism] n. m. Phong trào công liên, phong trào nghiệp đoàn.

trade-unioniste [tredynjõnist] n. Hiếm Hội viên hội công liên.

tradition [tradisjõ] n. f. 1. Truyền thống, phong tục, tập tục, tục lệ, cổ truyền. *Il y a dans son milieu une solide tradition d'anticléricisme: Trong môi trường của nó có một truyền thống vững chắc về chống giáo hội. C'est contraire aux bonnes traditions: Điều đó trái ngược với những tập tục tốt đẹp. Đồng coutume, habitude.* > Loc. adj. *De tradition: [Theo] truyền thống.* 2. Cách truyền, truyền thuyết, lưu truyền. *La tradition orale d'une légende: Truyền thuyết truyền miệng. La tradition populaire: Truyền thuyết dân gian, sự lưu truyền trong nhân dân.* > Spécial. Truyền thống (của một tôn giáo). *La tradition juive: Truyền thống Do Thái. -Absol. La Tradition: Các giáo lý và nghi thức thực hành truyền thống của đạo Thiên Chúa. La Tradition et l'Écriture: Truyền thống của đạo Thiên Chúa và Kinh Thánh.*

traditionalisme [tradisjõnalism] n. m. 1. Chủ nghĩa truyền thống. 2. THẦN Giáo lý truyền thống. *Le traditionalisme de L. de Bonald, de J. de Maistre: Giáo lý truyền thống của L. de Bonald, của J. de Maistre.*

traditionaliste [tradisjõnalist] adj. và n. 1. Truyền thống chủ nghĩa. 2. Người theo chủ nghĩa truyền thống. > Subst. *Un(e) traditionaliste.*

traditionnaire [tradisjõnɛr] adj. và n. TÔN [Người] giải thích kinh thánh theo truyền thống Do Thái.

traditionnel, elle [tradisjõnel] adj. 1. [theo] truyền thống. *Croyances traditionnelles d'une région: Tín ngưỡng truyền thống của một vùng. La grammaire traditionnelle: Ngữ pháp truyền thống.* 2. Cổ truyền. *La traditionnelle dinde de Noël: Con gà tây cổ truyền trong lễ Noel.*

traditionnellement [tradisjõnelmã] adv. Theo truyền thống.

traducteur, trice [traduktœr, tris] n. 1. Người dịch, dịch giả. *C'est le traducteur de ce livre: Đó là người dịch cuốn sách này.* 2. n. m. TIN Chương trình dịch. 3. n. m. Bộ chuyển dịch, bộ chuyển đổi. Đồng transducteur.

traduction [traduksjõ] n. f. 1. Sự dịch. *Traduction littérale: Cách dịch từng chữ một. Traduction libre: Cách dịch tự do (xa bản gốc). Traduction assistée par ordinateur: Cách dịch có máy tính trợ giúp.* 2. Bản dịch. *De nombreux romans policiers sont des traductions: Có tiểu thuyết hình sự là những bản dịch.*

traduire [traduir] v. tr. [71] I. Traduire qqn en justice: Đưa ai ra tòa. II. 1. Dịch. *Cet ouvrage a été traduit en six langues: Tác phẩm này đã được dịch ra sáu thứ tiếng. Bien, mal traduit: Dịch hay, dịch dở.* 2. Diễn đạt, tỏ bày, biểu lộ. *Traduis ta pensée en termes plus simples: Hãy diễn đạt tư tưởng của anh bằng những từ ngữ đơn giản hơn.* > Thể hiện, biểu hiện. *Une peinture qui traduit une grande sensibilité aux couleurs: Một bức tranh thể hiện sự nhạy cảm sâu xa đối với màu sắc.* > v. pron. *Sa nervosité se traduisait par un léger tremblement des mains: Hai tay hơi run run biểu hiện trạng thái dễ bị kích thích của nó.*

traduisible [traduizibl] adj. Có thể dịch được. *Poème peu traduisible: Thơ khó có thể dịch được.*

1. **trafic** [trafik] n. m. Khinh Sự buôn lậu, sự buôn gian bán lận. *Trafic d'armes, de drogue: Buôn lậu vũ khí, buôn lậu ma túy.* > Đùa *Faire trafic de ses charmes: Buôn phần bán hương, làm điểm.* > LƯẬT *Trafic d'influence: Mua bán quyền thế.*

2. **trafic** [trafik] n. m. (Anglicisme) 1. Sự thông thương, sự buôn bán, công việc mậu dịch; lối vận tải, chuyên chở. *Trafic ralenti en raison d'une grève: Sự chuyên chở bị chậm trễ vì có cuộc đình công.* 2. Giao thông.

Quel trafic dans ma rue! : Giao thông ở phố tôi mới nườm nượp làm sao!

traficoter [trafikote] v. intr. [1] Thân Buôn lậu nhỏ, buôn lậu loại xoàng.

trafiquant, ante [trafikā, ăt] n. Người buôn lậu, người buôn gian bán lận. *Trafiquant de drogue: Người buôn lậu ma túy.*

trafiquer [trafike] v. tr. [1] I. v. tr. indir. Buôn lậu, buôn bán bịp bợm, buôn gian bán lận. *Trafiquer de son influence: Mua bán quyền thế. Đưa Trafiquer de ses charmes: Buôn phần bán hương, làm điểm. -Absol. Trafiquer au marché noir: Buôn bán chợ đen.* 2. v. tr. dir. Pha chế bịp bợm, sửa sang bịp bợm, thay đổi để đánh lừa. *Trafiquer du vin: Pha chế rượu vang bịp bợm, buôn bán rượu giả. Trafiquer un chèque: Sửa sang bịp bợm một tờ séc; dùng séc giả.*

tragacanthé [tragakāt] n. m. THỰC Loại cây nhỏ cho nhựa adragan.

tragédie [traʒedi] n. f. 1. Bi kịch. *Tragédies de Sophocle, de Racine: Các vở bi kịch của Xôphôclo, của Raxin.* ▷ Thể loại bi kịch. *La tragédie antique: Loại bi kịch cổ đại. La tragédie classique: Loại bi kịch cổ điển (thế kỷ XVII, Pháp).* 2. Tấn thảm kịch, sự kiện thể thảm, sự kiện khủng khiếp. *Les tragédies de la guerre, de la mine: Những sự kiện thể thảm trong chiến tranh; tấn thảm kịch ở khu mỏ.*

tragédien, ienne [traʒedjẽ, jen] n. Người diễn bi kịch.

tragi-comédie [traʒikɔmedi] n. f. 1. VĂN Bi hài kịch. 2. Bông Tình thế vừa bi vừa hài. *Des tragi-comédies.*

tragi-comique [traʒikɔmik] adj. 1. VĂN [Thuộc] bi hài kịch. 2. Vừa bi đát, vừa khôi hài; vừa bi vừa hài.

tragique [traʒik] adj. và n. I. adj. 1. [Thuộc] bi kịch. *Le genre tragique: Thể loại bi kịch.* ▷ Như trong bi kịch. *Une voix aux accents tragiques: Giọng nói như trong bi kịch.* 2. Bi thảm, thể thảm, khủng khiếp, thảm khốc, thảm thương, thảm thiết. *Conséquences tragiques d'une inondation: Hậu quả bi thảm của trận lụt.* II. n. m. 1. Tác giả các vở bi kịch. *Les grands tragiques grecs: Các tác giả bi kịch Hy Lạp lớn.* ▷ *Le tragique.* Thể loại bi kịch. 2. Tính chất bi thảm, sự bi thảm. *Il ne voyait pas le tragique de sa situation: Nó không nhận ra tính chất bi thảm của hoàn cảnh.* ▷ *Prendre une chose au tragique: Coi một việc là quá nghiêm trọng.*

tragiquement [traʒikmĩ] adv. Bi thảm, thể thảm, khủng khiếp, thảm khốc, thảm thương, thảm thiết. *Tout cela a fini tragiquement: Tất cả đã kết thúc bi thảm.*

tragus [tragys] n. m. GPHÁU Gờ hình tai, nhĩ châu.

trahir [traĩr] I. v. tr. [2] 1. Phản, phản bội; để lộ, tiết lộ. *Trahir son pays, sa patrie: Phản bội đất nước, phản bội Tổ quốc mình. Trahir un secret: Tiết lộ bí mật.* 2. *Trahir un ami: Phản bạn, lừa bạn. -Trahir la confiance de qqn: Bội tín.* 3. Bóp méo, xuyên tạc, làm sai trái, phản, không phản ánh đúng. *La traduction a trahi le texte: Bản dịch sai, dịch phản. Mes paroles ont trahi ma pensée: Lời nói của tôi không phản ánh đúng ý nghĩ của tôi.* 4. Bộc lộ, phát giác, biểu lộ. *Son attitude trahissait son trouble: Thái độ của nó bộc lộ sự bối rối.* ▷ *Khiến nhận ra, phát giác ra. Cette imprudence a trahi le criminel: Sự bất cẩn đó khiến người ta nhận ra tên tội phạm.* -*Lời ra, bỏ rơi. Ses forces l'ont trahi: Sức lực của nó đã lời ra.* II. v. pron. Biểu lộ, bộc lộ, tự tiết lộ; lộ ra, bị lộ; phản nhau. *Il s'est trahi par un mot: Nó bị lộ vì một từ.*

trahison [traĩzɔ] n. f. 1. Tội phản bội. *La trahison de Judas: Tội phản bội của Giuda.* ▷ Sự phản bội. -*Haute trahison: Tội phản quốc.* 2. Phụ, phụ bạc, phụ lòng; mưu phản, làm phản.

traile [traĩ] n. f. Dây cáp kéo đồ ngang; đồ ngang kéo cáp.

train [trẽ] n. m. I. 1. Cũ Đoàn tùy tùng. *Le train d'un prince: Đoàn tùy tùng của hoàng thân.* ▷ *Train de maison: Bọn gia nhân, bọn người ở.* ▷ *QUÂN Train des équipages, và từ năm 1928 thì gọi là le train: Ngành xe vận tải, quân xa.* 2. Đoàn. *Train de péniches: Đoàn xà lan. Train de planeurs: Đoàn tàu lượn. Train spatial: Tàu vũ trụ.* ▷ *Lý Train d'ondes: Sự truyền sóng theo một hướng.* 3. *Absol. Đoàn xe lửa. Train de voyageurs, de marchandises: Tàu khách, tàu hàng. Train postal: Tàu bưu điện. -Vận chuyển bằng đường sắt. Préférer le train à l'avion: Thích đi xe lửa hơn là đi máy bay.* ▷ *Bóng Monter dans le train, prendre le train en marche: Tham gia chậm trễ vào việc gì.* 4. Bộ đồ, cơ quan. *Train de pneus: Bộ lốp xe. Train d'engrenages: Bộ bánh răng. Train de laminoir: Bộ máy cán.* 5. Loạt, chuỗi. *Un train de décrets-lois: Một loạt các sắc luật.* II. 1. Cầu, cang (của xe). *Train avant arrière: Cầu trước, cầu sau (ô tô)* ▷ *HKHÔNG Train d'atterrissage: Càng hạ cánh (máy bay).* 2. Phần thân (của động vật bốn chân). -*Absol. Phần thân sau. Chien assis sur son train: Chó ngồi trên phần thân sau của nó.* Par ext. và *Dgian Mông, dít. Magne-toi le train: Nhanh lên nào.* III. 1. Tốc độ, sự tiến triển, chiều hướng. *Aller bon train: Đi nhanh. Au train où vont les choses, je n'aurai pas fini*

avant demain: Công việc tiến triển như vậy thì tôi không thể nào xong trước ngày mai được. ▷ *Train de sénateur: Dáng bề vệ, dĩnh đạc.* ▷ *THỂ TỐC ĐỘ. Train soutenu: Giữ vững tốc độ.* ▷ *Loc. adv. À fond de train: Nhanh hết tốc độ.* 2. Lối sống, cách sống, cách sinh hoạt. *Mener grand train: Sống xa hoa.* – *Train de vie: Cách sống, cách sinh hoạt.* 3. *Loc. adv. En train: Đang thực hiện, đang tiến triển. L'affaire est en train: Công việc đang tiến triển.* ▷ *Mettre qqch en train: Bắt đầu làm việc gì.* – *Être en train: Vui vẻ, hồ hởi.* 4. *loc. verb. Être en train: Đang (làm gì).* *J'étais en train de prendre mon bain quand on a sonné: Khi có người bấm chuông thì tôi đang tắm dở.* *Le rôti est train de refroidir: Món thịt quay đang nguội đi.*

trainage [trenaz] n. m. Sự kéo, lôi, dắt, dẫn; sự vận chuyển bằng trượt tuyết; sự kéo xe vật liệu bằng dây cáp.

trainailler V. trainasser.

trainant, ante [trẽnã, ãt] adj. 1. Quét đất, lòng thòng, kéo lê, kéo lết. *Robe trainante: Áo đầm dài quét đất.* 2. Dài dòng, lê thê, dề dề, lôi thôi, kéo dài ra.

trainard, arde [trenar, ard] n. 1. Người chậm như sên – người kéo lê đằng sau, người tụt lại sau. *Des trainards ont été faits prisonniers: Những người chậm chạp tụt lại sau đã bị bắt làm tù binh.* 2. n. m. Kỷ Bộ trượt (giữ giá đỡ bàn dao của máy tiện).

trainasse [trenas] n. f. THỰC Cỏ ống; cây nghệ; thân bò lam, dây bò lan.

trainasser [trenase] hay **trainailler** [trenaje] v. intr. [1] Khinh Kéo rê ra, chậm chạp, lê mê.

traîne [tren] n. f. 1. Sự kéo, sự bị kéo. *Bateau à la traîne: Tàu được kéo.* ▷ *Thân Être à la traîne: Không theo kịp người khác, tụt lại sau.* 2. Phần kéo lê, đuôi. *Robe à traîne: Chiếc áo đầm kéo lê.* – KHTƯỢNG Vệt đuôi của mây. 3. ĐÁNH CÁ Đồng senne.

traîneau [trenô] n. m. 1. Xe trượt tuyết, xe trượt. 2. Lưới rê (bẫy chim, đánh cá).

traîne-bûches [trenbyf] n. m. inv. ĐÁNH CÁ Ấu trùng sâu bao.

traînée [trene] n. f. I. 1. Vệt, vệt dài. *Trainée de poudre: Mồi thuốc nổ.* Bông *La nouvelle s'est propagée comme une trainée de poudre: Tin tức lan truyền rất nhanh.* 2. Sự tạo thành vệt. *Trainée d'une fusée: Vệt tên lửa.* *L'avion laissait derrière lui une trainée blanche: Chiếc máy bay đã để lại sau nó một vệt trắng.* 3. Lý Sức cản chính diện. 4. ĐÁNH CÁ Dây câu dầm. II. Ngọn Gái điểm, gái đứng đường.

entraînement [trenmã] n. m. Sự kéo lê. *Un entraînement de pieds: Kéo lê chân.*

traîne-misère [trenmizer] n. m. inv. Lối đời Người khổ rách áo ôm, người lang thang cơ nhỡ.

traîner [trene] v. [1] I. v. tr. 1. Kéo, lôi. *Cheval qui traîne une charrette: Ngựa kéo xe.* – *Kéo lê.* *Traîner un sac: Kéo lê túi.* – Bông *Traîner qqn dans la boue: Làm nhục ai, sỉ nhục ai.* ▷ *Traîner les pieds: Kéo lê chân, bước lê.* 2. Bắt. *Traîner un homme en prison: Bắt một người vào tù.* 3. Mang theo mình, kéo theo. *Il traîne sa marmaille dans tous ses déplacements: Đi đến đâu ông ấy cũng lôi theo bọn nhóc.* – Bông *Traîner son ennui: Kéo lê nỗi phiền muộn.* 4. Chịu đựng một cách tuyệt vọng. *Traîner une vieillesse malheureuse: Chịu đựng một cách tuyệt vọng tuổi già bất hạnh.* 5. Kéo dài. *Traîner hay faire traîner une affaire en longueur: Kéo dài, làm kéo dài thời gian một công việc.*

II. v. intr. 1. Chạm đất, quét đất, lòng thòng sát đất. *Votre robe traîne dans la boue: Chiếc áo đầm của bà (dài quá) quét cả xuống bùn.* 2. Buông vung bỏ vãi, vung vãi. *Vêtement qui traîne sur une chaise: Áo sổng để vung vãi trên ghế.* ▷ Bông *Laisser traîner: Để lộn xộn, để bừa bãi.* ▷ Bông *Cela traîne partout: Từ ngữ, ý tưởng lặp đi lặp lại trong nhiều cuốn sách; cái đó nhan nhản khắp nơi; cái đó quá nhàm rồi.* 3. Tụt lại đằng sau. *Pressons, derrière, ne traînons pas!: Nhanh lên nào, các bạn đi ở phía sau, đừng để chúng ta bị tụt hậu!* – *Chậm rì rì, chậm như sên.* *Si vous voulez finir à temps, il ne faut pas traîner: Nếu anh muốn xong đúng hạn thì đừng làm chậm rì rì như thế.* 4. Kéo dài, dềnh dằng, rề rề; không có tiến bộ. *Traîner en longueur: Kéo dài, rề rề.* *La maladie traîne: Bệnh tình của nó không thuyên giảm.* – *Chậm hồi phục, lâu bình phục (người ốm).* *Il y a longtemps qu'il traîne: Anh ấy lâu bình phục quá.* 5. Khinh Đi lang thang, la cà. *Traîner dans les rues, dans les cafés: La cà ngoài phố, ở các tiệm cà phê.* III. v. pron. 1. Lê đi, lết đi. ▷ Bông *Uế oái, lờ đờ, trì trệ.* *Dans ce drame, l'action se traîne: Trong vở kịch này, hành động kịch diễn ra uế oái quá.* 2. *Il se traîne par terre: Nó đang bò dưới đất.* – Bông *Se traîner aux pieds de qqn: Sup xuống dưới chân ai.*

traîne-savates [trensavat] n. inv. Thân Người vô công rồi nghề, người hay lê la.

traîneur, euse [trenœr, øz] n. 1. Hiếm Người kéo (cái gì). – *Traîneur de sabre: Người lính, quân nhân huân hoàng.* 2. Ngọn Người lang thang, người hay la cà.

trainglot V. tringlot.

training [treniɲ] n. m. (Anglicisme) Sự tập dượt thể thao. ▷ 1 *Training autogène: Liệu pháp thư dượt tâm thần.*

train-train hay **traintrain** [trɛ̃trɛ̃] n. m. Thân Nếp sinh hoạt quen thuộc, nếp thường, nếp đơn điệu. *Le traintrain quotidien*: Nếp sinh hoạt quen thuộc hằng ngày.

traire [trɛʀ] v. tr. [78] Vắt sữa. *Traire une vache, une chèvre*: Vắt sữa bò, vắt sữa dê.

trait [tre] n. m. **I.** 1. Sự bắn, sự phóng, sự ném ra, phun ra. *Armes de trait*: Vũ khí phóng. -Tên, mũi tên, đạn, vật phóng ra. *Lancer un trait*: Phóng đạn, bắn tên. -*Par ext.* *Trait de lumière*: Tia sáng. -Bóng Sáng kiến chột lóe lên. -Vấn Cái nhìn phóng ra như một mũi tên. > *Partir comme un trait*: Đi nhanh như tên bắn. 2. Bóng, Ván Lối châm chọc, lời mỉa mai cay độc. *Décocher un trait mordant*: Tuôn ra lời mỉa mai cay độc. **II.** 1. Sự kéo. *Cheval, bête de trait*: Ngựa, súc vật kéo. 2. Dây kéo, dây dắt. **III.** Ngụm, hóp, hơi. *Boire à longs traits*: Uống một hơi dài. *Vider son verre d'un trait*: Uống một hơi cạn cốc. > *D'un (seul) trait*: Một hơi (không nghỉ). *Il a raconté son histoire d'un trait*: Nó đã kể một hơi hết câu chuyện của mình. **IV.** 1. Khiếu vẽ, khiếu kẻ, cách vẽ, kẻ. *Avoir le trait juste*: Có khiếu vẽ chính xác. > Nét vẽ, nét kẻ. *Tracer, tirer des traits*: Vẽ nét. -Bóng *Tirer un trait sur une aspiration, un projet*: Từ bỏ một khát vọng, một dự định. > *Reproduire trait pout trait*: Sao lại giống hệt. > *Trait d'union*: Gạch nối. -Bóng Trung gian. *Il servira de trait d'union entre nous, entre ces deux groupes*: Ông ấy sẽ làm trung gian giữa chúng ta, giữa hai nhóm này. 2. Bóng Cách thể hiện, cách miêu tả. *S'exprimer en traits nets et précis*: Thể hiện, diễn tả một cách rõ ràng và chính xác. 3. Plur. Nét mặt. *Traits réguliers*: Nét mặt đều đặn, cân đối. *Traits tirés par la fatigue*: Nét mặt mệt mỏi. 4. Nét, đặc sắc, đặc điểm. *Trait de caractère*: Đặc điểm tính tình, tính cách. *C'est là un trait caractéristique de l'époque*: Chính đó là nét đặc sắc của giai đoạn. > **NGÔN** *Trait distinctif, pertinent*: Nét khu biệt, nét thỏa đáng. 5. Bóng Sự biểu lộ đáng chú ý. *Trait de bravoure, de génie*: Sự biểu lộ đáng chú ý về lòng dũng cảm, về tài năng. *Trait d'esprit*: Tài trí. **6.** **NHẠC** Nét phóng. > **LUẬT** **NH** **TH** **Ứ** Bài thánh vịnh hát theo sách hát lễ. **V.** loc. verb. *Avoir trait à*: Có liên quan với. Đồng concern. *Tout ce qui avait trait à cette affaire*: Tất cả những gì liên quan đến việc này.

traitable [tʀɛtabl] adj. Ván Có thể bàn đến, có thể trình bày; dễ chịu, dễ dãi.

traitant, ante [tʀɛtɑ̃, ɑ̃t] n. m. và adj. 1. n. m. Ứ Người trung thuế. 2. adj. Chăm sóc, điều trị, chữa bệnh. *Lotion traitante*: Thuốc

rửa để chữa bệnh. *Médecin traitant*: Thầy thuốc điều trị.

traite [tʀɛt] n. f. **I.** Thôi đường, quãng đường. > *Tout d'une traite*: Một mạch, một hơi, một thôi. **II.** 1. Cũ Sự bảo mang đến, sự chuyên chở. -*Spécial*. Sự nhập khẩu vào Châu Âu những sản phẩm thuộc địa. *Économie de traite*: Nền kinh tế dựa vào sự nhập khẩu những sản phẩm thuộc địa. -*Moi Traite des Noirs*: Sự buôn bán nô lệ da đen. > *Traite des blanches*: Sự buôn gái làm đi. 2. Cũ Sự rút tiền. -*Moi Hối phiếu*. *Accepter une traite*: Chấp nhận hối phiếu. **III.** **NÔNG** Sự vắt sữa. *Traite manuelle, mécanique*: Sự vắt sữa bằng tay, bằng máy. -Sữa vắt được. *Toute la traite est vendue à la coopérative*: Tất cả sữa vắt được đã được bán cho hợp tác xã.

traité [tʀɛte] n. m. 1. Sách, chuyên luận, khái luận, sách chuyên môn. *Le "Traité sur la Tolérance" de Voltaire (1763)*: "Khái niệm về sự khoan dung" của Vôn-te (1763). *Traité de droit public*: Chuyên luận về công quyền. 2. Hiệp ước. *Traité de Versailles*: Hiệp ước Vécxai. 3. Cũ Hợp đồng, khế ước, giao kèo.

traitement [tʀɛtmɑ̃] n. m. 1. Sự đối xử, cách đối xử. *Traitement de faveur*: Sự đối xử ưu ái. > *Mauvais traitements*: Cách đối xử thô bạo. 2. Ý Sự chữa trị, sự điều trị. *Prescrire un traitement*: Đưa ra cách điều trị. Đồng *thérapeutique*. 3. Sự chế biến, sự xử lý, sự gia công, sự chế hóa. > *Par anal.* **TIN** *Traitement de l'information*: Sự xử lý thông tin. 4. Lương, lương bổng.

traiter [tʀɛte] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đối xử, đối đãi, tiếp đãi, đãi ngộ. *Il traite ses enfants comme des étrangers*: Ông ấy đối xử với các con như với những người xa lạ. *Traiter qqn en ami*: Tiếp đãi ai như bạn bè. *Être bien, mal traité*: Được đối xử tốt; bị đối xử tồi tệ, bị ngược đãi. 2. Cũ hay Ván Tiếp đãi ai, đãi đằng ai, mời ai ăn, thiết tiệc. 3. *Traiter (qqn) de*: Cho ai là, coi ai là, gọi ai là. *Traiter qqn de menteur*: Cho ai là kẻ dối trá. > v. pron. *Ils se sont traités d'incapables*: Họ đều coi nhau là bất tài. 4. Bàn đến, trình bày, thể hiện. *Traiter un sujet, un problème*: Bàn đến một chủ đề, một vấn đề. *Ce thème a été traité par les artistes de toutes les époques*: Nghệ sĩ của mọi thời đại đều đã thể hiện đề tài này. 5. Bàn bạc, thương thuyết, giải quyết. *Traiter une affaire*: Bàn bạc công việc. > v. pron. (au passif). *Un tel sujet se traite avec discrétion*: Một vấn đề như thế cần được bàn bạc kín đáo. 6. Chữa trị, điều trị. *Traiter un malade*: Chữa trị cho người bệnh. -Xử lý, chế biến, gia công. *Traiter un minerai*: Chế biến quặng. > **TIN** *Traiter des informations*: Xử lý thông tin. **II.** v. tr. indir.

Traiter de: Trình bày những thông tin hoặc quan điểm về, bàn về. *Le conférencier a traité des récentes découvertes en biologie: Diễn giả đã trình bày những thông tin về các phát hiện mới đây trong ngành sinh học. Ouvrage qui traite d'astronomie: Cuốn sách bàn về thiên văn.* **III.** v. intr. Bàn bạc, điều đình, ký kết, hiệp thương. *Ils n'accepteront pas de traiter sur cette base: Họ sẽ không đồng ý hiệp thương trên cơ sở này đâu. -Nous ne traitons qu'avec les grandes maisons: Chúng tôi chỉ ký kết với các hãng lớn. Traiter d'égal à égal: Đối xử ngang hàng với nhau. Đồng négocié.*

traiteur [tʁetœʁ] n. m. Người bán món ăn đặt hàng mang lại nhà; người nấu ăn.

traître, traîtresse [tʁetʁ, tʁetʁes] adj. và n. 1. Phản bội, phản nghịch. *Être traître à sa patrie: Phản bội Tổ quốc.* > N. m. *Les traîtres seront fusillés: Những kẻ phản bội sẽ bị bắn bỏ.* > Loc. adv. *En traître: Phản bội, phản trắc. Prendre qqn en traître: Phản bội ai.* 2. Nham hiểm, hiểm độc, hiểm ác, nguy hiểm. *Ces vins sucrés sont traîtres: Những thứ rượu pha đường đó rất nguy hiểm.* 3. Loc. *Thần Il ne m'en a pas dit un traître mot: Anh ấy không nói với tôi một lời nào.*

traîtreusement [tʁetʁœzm] adv. Phản bội, phản trắc, nham hiểm.

traîtrise [tʁetʁiz] n. f. 1. Sự phản bội, tính phản bội, sự phản trắc. 2. Tính âm hiểm, sâu độc, hiểm ác, hiểm độc. > Cạm bẫy nguy hiểm, bất trắc. *Une piste pleine de traîtrises: Một con đường đầy cạm bẫy nguy hiểm và bất trắc.*

trajectographie [tʁaʒektɔɡʁafi] n. f. KHGGIAN Môn qui đạo học (xác định và nghiên cứu quỹ đạo của một vật chuyển động trong không gian).

trajectoire [tʁaʒektwaʁ] n. f. Quỹ đạo. > Bóng Đường đi. *Trajectoire d'un ambitieux qui retourne sa veste: Đường đi của một kẻ tham vọng khiến nó thay đổi ý kiến đột ngột.* > HÌNH *Trajectoire isogonale: Đường đẳng giác.*

trajet [tʁaʒe] n. m. 1. Quãng đường, đường đi, đoạn đường, hành trình. *Đồng parcours. -Sự đi đường, thời gian đi đường. Il faut compter deux heures de trajet: Cần phải tính thời gian, đi đường mất hai tiếng.* 2. GPHÁU, 1 Đường đi (của ống dẫn, của dây thần kinh, của chỗ rò).

tralala [tralala] n. m. Thân Sự sang trọng cầu kỳ. *Une soirée à grand tralala: Một buổi dạ hội rất sang trọng cầu kỳ.*

tram [tram] n. m. (viết tắt của tramway). Xe điện. *Prendre le tram: Đi xe điện.*

tramail [tʁamaj] hay **trémil**, **ails** [tʁemaj] n. m. ĐÁNH CÁ Lưới ba lớp.

trame [tram] n. f. 1. Kĩ Sợi ngang, đường canh sợi khổ (của tấm vải). > Kĩ Kính lọc tram. > XDUNG Lối, nền. > NGHNNHIN Các đường sọc ngang của hình ảnh trên vô tuyến. 2. Bóng Nền tảng, kết cấu. *Tout ce qui fait la trame de notre vie: Tất cả những gì làm nên nền tảng của đời sống chúng ta. La trame d'un roman: Kết cấu cuốn tiểu thuyết.*

tramer [tʁame] v. tr. [1] 1. Kĩ Dệt sợi ngang, dệt canh, dệt bằng sợi khổ. > In, chụp bằng bản tram. *Cliché tramé: Bản đúc tram.* 2. Bóng Muu mô, âm mưu, chuẩn bị ngầm. *Đồng ourdir.* > v. pron. *Il se trame qqch de louche: Nó đang âm mưu việc gì đó ám muội.*

trameur, euse [tʁamœʁ, œz] n. Kĩ 1. Thợ đánh suốt. 2. n. f. Máy đánh suốt.

traminot [tʁamino] n. m. Nhân viên xe điện.

tramontane [tʁamɔ̃tan] n. f. 1. Cũ Sao bắc cực. > Loc. Bóng *Perdre la tramontane: Mất phương hướng, không biết phương Bắc ở đâu nữa.* 2. Gió bắc, gió lạnh, (vùng Địa Trung Hải).

tramp [tʁɑ̃p] n. m. (Anglicisme) HẢI Tàu hàng chở thuê chuyên, tàu chở hàng không đi theo tuyến cố định.

tramping [tʁɑ̃pĩn] n. m. (Anglicisme) HẢI Lối chở thuê chuyên.

trampoline [tʁɑ̃polin] n. f. THỂ Bàn nhún lấy đà (để nhảy).

tramway [tʁæmwɛ] n. m. Xe điện.

tranchage [tʁɑ̃ʒaʒ] n. m. Kĩ Sự xẻ thành tấm mỏng (gỗ, đá).

tranchant, ante [tʁɑ̃ʃɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. 1. Sắc, bén. *Instrument tranchant: Công cụ sắc.* 2. Bóng Quả quyết, cương quyết, nhất quyết. *Il a été tranchant: Nó cương quyết lắm.* -Par ext. *Ton tranchant: Giọng quả quyết.* II. n. m. 1. Lưỡi, dềng lưỡi. *Hache à double tranchant: Cối rìu hai lưỡi.* > Bóng *à double tranchant: Như con dao hai lưỡi (có thể làm đứt tay người dùng nó).* -Par ext. *Le tranchant de la main: Mép bàn tay (chỗ đối diện với ngón cái), cạnh của bàn tay. Frapper avec le tranchant de la main: Chém bằng cạnh bàn tay.* 2. Kĩ Dao nạo (tăng ong, da để thuộc).

tranche [tʁɑ̃ʃ] n. f. 1. Miếng, phần, lát. *Tranche de jambon, de rôti, de pain: Lát giăm bông, lát thịt quay, lát bánh mì.* 2. (Abstrait). Đợt, đoạn, khoảng. *Tranches de la Loterie nationale: Các đợt xổ số toàn quốc. Tranche de temps, de vie: Khoảng thời gian, quãng đời. S'en payer une tranche: Vui chơi thỏa thích, ăn chơi.* 3. Nhóm (các chữ số tạo nên một số). -TÀI Mức thu nhập. *Tranches inférieures et supérieures: Mức thu nhập thấp và mức thu nhập cao.* 3. Cạnh, mép. *Tranche*

d'une pièce de monnaie: Cạnh của một đồng tiền, mép đồng tiền. - Livre doré sur tranches: Sách mạ vàng ở mép. Bông Doré sur tranches: Rất giàu, giàu nứt đố đổ vách. 4. Thịt giữa đùi (bò), thịt bắp. Morceau dans la tranche: Miếng thịt bắp (bò).

tranché, ée [trɑ̃ʃe] adj. 1. Rãnh mạch, rãnh rẽ, rõ ràng, riêng biệt. 2. Bông Rõ nét, rõ rệt. *Couleurs tranchées: Màu sắc rõ nét. - Quà quyết, dứt khoát. Opinion trop tranchée: Ý kiến quá quyết đoán.*

tranchée [trɑ̃ʃe] n. f. 1. CGHÍNH Mương, rãnh, hào. 2. QUẢN Hầm, giao thông hào. - *Guerre de tranchées: Chiến tranh đường hào.* 3. Plur. 1 Con đau bụng dữ dội, cơn đau quặn. > *Tranchées utérines: Đau dạ con (sau khi đẻ).*

tranchée-abri [trɑ̃ʃeabri] n. f. QUẢN Hầm trú ẩn. *Des tranchées-abris.*

tranchefile [trɑ̃ʃfil] n. f. KỸ 1. Đường khâu viền bên trong (giày). 2. Giải đầu gáy (sách).

tranchefiler [trɑ̃ʃfile] v. tr. [1] KỸ Đóng giải đầu gáy vào (sách).

tranchelard [trɑ̃ʃlar] n. m. Cũ KỸ Dao lạng mớ.

tranche-montagne [trɑ̃ʃmɔ̃tɑ̃] n. m. Cũ hay Kể khoắc lác. *Des tranche-montagnes.*

trancher [trɑ̃ʃe] v. [1] I. v. tr. 1. Chặt, cắt đứt, cắt lìa. *Trancher une amarre qu'on ne peut larguer: Chặt đứt sợi dây mà ta không thể buộc được. Trancher la tête d'un condamné: Chặt đầu kẻ chịu án.* > Loc. *Trancher le nœud gordien: Giải quyết khó khăn nan giải.* 2. Bông Giải quyết xong, chấm dứt. *Il faut trancher cette difficulté: Cần phải giải quyết xong việc khó khăn này.* II. v. intr. 1. Cũ Cắt. - *Moi Trancher dans le vif: Cắt hẳn vào thịt (để tránh nhiễm trùng lây lan).* - *Bông Sử dụng biện pháp giải quyết tận gốc.* 2. Quyết định dứt khoát. *Il tranche sur tout: Nó quyết định dứt khoát mọi việc.* 3. Chồng nhau, khác hẳn nhau, đối chọi nhau. *Ces couleurs tranchent sur le fond: Màu sắc đối chọi nhau so với màu nền.*

tranchet [trɑ̃ʃe] n. m. KỸ Dao xén.

trancheur, euse [trɑ̃ʃœr, ɔz] n. 1. n. m. Thợ xẻ, thợ cắt. 2. n. f. KỸ Máy xẻ gỗ. - CGHÍNH Máy khai rãnh.

tranchoir [trɑ̃ʃwar] n. m. 1. Thớt (thái thịt). 2. Dao thái. 3. ĐỘNG Cá liềm.

tranquille [trɑ̃kil] adj. 1. Yên, lặng, yên lặng. *Mer tranquille: Biển lặng. - Không hiểu động, trầm, lặng lẽ. Un enfant tranquille: Cậu bé không hiểu động. - Thanh thản, yên bình, tĩnh lặng, êm đềm. Vie tranquille: Cuộc sống phẳng lặng. Đồng calme, paisible.* 2. Được yên, không bị quấy rầy. *Laisser qq tranquille: Để ai được yên. - Laisse ça tranquille: Đừng đụng vào nó.* 3. Yên tâm. *Je ne suis tranquille*

qu'en sa présence: Tôi chỉ yên tâm khi có mặt nó. - Thanh thản, trong sáng. Avoir la conscience tranquille: Lương tâm trong sáng.

tranquillement [trɑ̃kilɔ̃] adv. 1. Yên, lặng, yên lặng, lặng lẽ, yên tĩnh, thanh bình. 2. Bình thản, bình tâm.

tranquillisant, ante [trɑ̃kilizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Làm cho yên tâm. 2. n. m. 1 Thuốc có tác dụng an thần.

tranquilliser [trɑ̃kilize] v. tr. [1] Làm cho yên tâm, làm cho ai hết lo lắng. Đồng rassurer. > v. pron. *Tranquillisez-vous: Anh yên tâm đi, cứ bình tĩnh nào.*

tranquillité [trɑ̃kilite] n. f. Sự yên lặng, yên tĩnh. - Sự yên ổn, thái bình; sự yên lòng, yên tâm, yên bụng; sự bình tĩnh, trầm tĩnh, điềm tĩnh, thản nhiên. Đồng calme, paix.

trans- Tiền tố có nghĩa là "bên kia", "qua", hoặc chỉ một sự "thay đổi, biến đổi".

transactinide [trɑ̃zak̃tinid] n. m. HOÁ Nguyên tố hóa học đứng sau các chất thuộc nhóm actini (trong bảng tuần hoàn).

transaction [trɑ̃zak̃sjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự điều đình, dàn xếp, thỏa hiệp. *Ils ont terminé leur procès par une transaction: Họ đã kết thúc vụ kiện bằng sự dàn xếp.* 2. THƯƠNG, TÀI Sự giao dịch.

transactionnel, elle [trɑ̃zak̃sjɔ̃nɛl] adj. 1. Điều đình, dàn xếp, thỏa hiệp. *Des dispositions transactionnelles: Bố trí dàn xếp, khuynh hướng điều đình.* 2. Học *Analyse transactionnelle: Sự phân tích có tính chất thỏa hiệp (dựa trên các khái niệm phân tích tâm lý và tâm lý xã hội học).*

transafricain, aine [trɑ̃zafrikɛ̃, ɛ̃n] adj. Xuyên châu Phi.

transalpin, ine [trɑ̃zalpɛ̃, in] adj. Bên kia núi Anpơ (so với Itali). Trái *cisalpin*. - *Số Gaulle transalpine: Phần nước Gôlơ nằm bên kia núi Anpơ (so với La Mã).*

transaméricain, aine [trɑ̃zamerikɛ̃, ɛ̃n] adj. Xuyên châu Mỹ. *Chemin de fer transaméricain: Đường sắt xuyên châu Mỹ.*

transaminase [trɑ̃zaminaz] n. f. SINHHOÁ Transaminaza, men chuyển hóa amin.

transandin, ine. [trɑ̃zɑ̃dɛ̃, in] adj. Xuyên núi Ăng đơ. > *Chemin de fer transandin: Đường sắt xuyên núi Ăng đơ (nối Buenos Aires và Valparaiso).*

transatlantique [trɑ̃zatlɑ̃tik] adj. và n. m. 1. adj. Xuyên Đại Tây Dương. *Ligne transatlantique: Tuyến đường xuyên Đại Tây Dương.* > *Paquebot transatlantique* hay, n. m., *un transatlantique: Tàu thủy vượt Đại Tây Dương (nối châu Âu và châu Mỹ).* 2. n. m. Ghế vải gấp (đầu tiên được dùng trên tàu thủy vượt Đại Tây Dương).

transbahuter [trãsbayte] v. tr. [1] Thân Đua đi, chuyển đi, dời đi. *Transbahuter une tente: Chuyển lều đi.*

transbordement [trãsbordəmũ] n. m. Sự sang tàu, đổi tàu, sự chuyển xe, sự "tăng bo".

transborder [trãsborde] v. tr. [1] Sang, đổi, chuyển tàu, xe, máy bay; đi "tăng bo". *Transborder des voyageurs, des marchandises: Chuyển tàu, xe, máy bay cho hành khách, hàng hóa; "tăng bo" hành khách, hàng hóa.*

transbordeur [trãsbordœr] n. m. và adj. m. 1. Phà chở xe lửa. Đồng ferry-boat. 2. Máy chuyển toa xe hay đầu máy (từ đường này sang đường khác). 3. Cầu chuyển. ▷ Adj. m. *Pont trans-bordeur: Cầu chuyển.*

transcanadien, ienne [trãskanadjẽ, jẽ] adj. Xuyên Canada. ▷ N. f. *La transcanadienne: Tuyến đường xuyên Canada (dài chừng 7800km).*

transcaspian, ienne [trãskaspiẽ, jẽ] adj. Bên kia biển Caspien.

transcendence [trãsãdãs] n. f. TRIẾT Tính siêu việt, cao siêu, trác tuyệt; siêu nghiệm. -*Transcendence de Dieu: Sự siêu việt của Chúa (Chúa thấu mọi nơi).* Trãi immanence.

transcendant, ante [trãsãdã, õt] adj. 1. Siêu việt, cao siêu, trác tuyệt. *Esprit transcendant: Tinh thần siêu việt.* Đồng sublime, supérieur. 2. TRIẾT Siêu nghiệm. 3. TOÁN Số siêu việt. *Le nombre π est transcendant: Số π là số siêu việt.*

transcendental, ale, aux. [trãsãdõtãl, ɔ] adj. TRIẾT Tiên nghiệm, tiên thiên. *Connaissance transcendante: Kiến thức tiên nghiệm.*

transcendentalisme [trãsãdõtãlism] n. m. TRIẾT Thuyết tiên nghiệm, siêu việt luận. *Le transcendentalisme d'Emerson: Thuyết tiên nghiệm của Emerson.*

transcender [trãsãde] v. tr. [1] 1. Vượt lên trên. ▷ v. pron. Vượt lên, vượt quá. 2. TRIẾT Vượt quá khả năng của lý trí, ngoài tầm lý trí, siêu việt.

transcodage [trãskɔdãʒ] n. m. 1. Kỹ Sự chuyển mã. 2. TIN Sự chuyển mã chương trình.

transcodeur [trãskɔdœr] n. m. Kỹ Máy chuyển mã.

transconteneur [trãskõtãnœr] n. m. Kỹ 1. Siêu công ten nơ (dùng để vận chuyển xa). 2. Tàu thủy chở công ten nơ.

transcontinental, ale, aux [trãskõtĩnõtãl, ɔ] adj. Xuyên lục địa.

transcriptase [trãskriptaz] n. f. SINH HÓA Transcriptazo, men xúc tác việc tổng hợp

axit ribô nuclêic (A.R.N). -*Transcriptase inverse hay reverse: Men xúc tác việc tổng hợp axit dẽoxyribônuclêic từ một axit ribônuclêic tương ứng; transcriptazo ngược chiều.*

transcripteur, trice [trãskriptœr, tris] n. m. 1. Người sao chép, máy sao chép. 2. n. m. Thiết bị ghi.

transcription [trãskripsjõ] n. f. 1. Sự chép lại, ghi lại, sự phiên. *Transcription d'un manuscrit: Sự chép lại một cuốn sách viết tay. Transcription phonétique, musicale: Sự phiên âm, sự soạn lại nhạc.* 2. LUẬT Sự sao lục. *Transcription à l'état civil: Sự sao lục hộ tịch.* -*Transcription hypothécaire: Sự sao lục các giấy tờ về tài sản cầm cố, tài sản thế chấp.* 3. SINH Sự phiên mã.

transcrire [trãskriẽ] v. tr. [65] 1. Chép lại, sao lại, ghi lại trung thành. *Transcrire un acte notarié: Sao lại giấy tờ qua công chứng.* 2. Phiên. *Transcrire un mot grec en caractères latins: Phiên một từ Hy Lạp sang các chữ La tinh. Transcrire un livre en braille: Phiên một cuốn sách sang chữ nổi.* ▷ *Transcrire phonétiquement: Phiên âm.* 3. NHẠC Soạn lại nhạc (cho nhạc cụ khác).

transducteur [trãsdyktœr] n. m. 1. Bộ chuyển dịch (trong điều khiển học). Đồng traducteur. 2. ĐIỆN Bộ chuyển đổi, bộ đổi nguồn. *Transducteurs électroacoustiques: Bộ chuyển đổi về âm thanh (ví dụ: loa), électromécaniques: Bộ chuyển đổi về cơ học (ví dụ: đầu từ).*

transduction [trãsdyksjõ] n. f. 1. SINH Hiện tượng chuyển di truyền. 2. ĐIỆN Sự chuyển đổi điện, sự đổi nguồn.

transe [trãs] n. f. 1. Plur. Mối lo sợ, sự hãi hùng, kinh khủng. *Être dans les transes: Lo sợ, cảm thấy hãi hùng.* 2. Sự lên đồng, trạng thái nhập đồng. ▷ Thụng *Entrer en transe: Như người mất hồn.*

transept [trãsept] n. m. KTRÚC Cánh ngang (của nhà thờ).

transférable [trãsferabl] adj. Chuyển được.

transférase [trãsferaz] n. f. SINH HÓA Transferazo, men chuyển đổi (gốc cacbon và không phải cacbon). *Les transférases constituent une importante famille d'enzymes: Các transferazo là một họ quan trọng trong số các loại men (enzim).*

transfèrement [trãsfermã] n. m. Sự chuyển đi, sự dời đi.

transférer [trãsferẽ] v. tr. [16] 1. Chuyển, dời, di chuyển, thiên di. *Transférer un détenu: Chuyển người bị giam giữ.* 2. Chuyển nhượng, chuyển giao. *Transférer une obligation: Chuyển giao nghĩa vụ.* 3. Bổng Chuyển sang.

transfert [trãsfɛʁ] n. m. 1. Sự chuyển, sự dời, di chuyển, thiên di. *Le transfert des bureaux d'une administration*: Sự di chuyển nơi làm việc của một cơ quan hành chính. *-Transfert de populations*: Sự dời dân. > TIN Sự chuyển thông tin từ bộ nhớ này sang bộ nhớ khác. > KỸ *Machine-transfert*: Dây chuyển máy tự động. 2. LUẬT Giấy chuyển nhượng – sự sang tên, sự chuyển nhượng (quyền, tài sản). > KẾ Sự di chuyển lợi tức, sự điều tiết thu nhập. 3. Sự chuyển đổi trạng thái cảm xúc (từ vật này sang vật khác). > PHẬT Sự chuyển dịch các sở thích hay mong muốn vô thức từ thời niên thiếu đối với cha, mẹ, sang cho một người khác; sự chuyển dịch vô thức. > TÂM Sự chuyển dịch thói quen (một thói quen cũ lại tạo thuận lợi cho việc tiếp thu một thói quen mới).

transfiguration [trãsfyʒasjõ] n. f. 1. Sự biến hình, sự đổi dạng. 2. TÔNG GIÁO Sự biến thân của Chúa Giêsu (trước ba môn đồ trên núi Thabor).

transfigurer [trãsfyʒe] v. tr. [1] Biến thành đẹp đẽ, rạng rỡ, hóm hĩnh; thay hình đổi dạng; chuyển biến. *Visage transfiguré par la joie*: Nét mặt rạng rỡ vì niềm vui.

transfiler [trãsfile] v. tr. [1] HÁI Luồn dây qua các lỗ để buộc.

transfini, ie [trãsfini] adj. TOÀN *Nombres transfinis*: Số siêu hạn.

transfixion [trãsfiksjõ] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt xuyên từ dưới lên.

transfo [trãsfo] n. m. Viết tắt của *transformateur*.

transformable [trãsformabl] adj. Có thể biến đổi.

transformateur, trice [trãsformatœʁ, tris] adj. và n. m. 1. adj. Biến đổi. 2. n. m. ĐIỆN Máy biến áp; máy đổi, bộ đổi. > *Transformateur abaisseur, éleveur*: Máy hạ áp, máy tăng áp.

transformation [trãsformasjõ] n. f. 1. Sự thay đổi, sự chế biến, sự biến đổi, sự biến hóa. *La transformation d'un appartement*: Sự thay đổi trạng thái căn hộ. *Les industries de transformation (des matières premières)*: Các ngành công nghiệp chế biến (nguyên liệu). *La transformation de l'eau en glace*: Sự biến đổi nước thành nước đá. > THỂ Sự bồi bổ hai lần liên tiếp vào khung thành (môn rugby). 2. LÝ *Les transformations de l'énergie*: Sự chuyển hóa của năng lượng. > ĐIỆN Sự thay đổi cường độ dòng điện bằng một máy biến áp. 3. HÌNH Phép biến đổi (tương ứng với một điểm, theo định luật nhất định). 4. SINH Biến dạng, biến hình, chuyển di truyền. 5. NGÔN Phép biến đổi cấu

trúc câu. *Règles de transformation*: Qui tắc biến đổi cấu trúc câu. *Procédures de transformation* (effacement, permutation, addition, réduction): Các thủ tục biến đổi cấu trúc câu (xóa, hoán vị, thêm, bớt).

transformationnel, elle [trãsformasjõnel] adj. NGÔN Biến đổi, cải biến. *Les procédures transformationnelles*: Các thủ tục cải biến. *Grammaire transformationnelle*: Ngữ pháp cải biến.

transformer [trãsforme] I. v. tr. [1] 1. Biến đổi, biến sang dạng khác. *Transformer une énergie en une autre*: Chuyển hóa năng lượng sang dạng khác. *Ce déguisement la transforme complètement*: Đồ giả trong đó làm cô ấy biến đổi hoàn toàn. > THỂ *Transformer un essai*: Thay đổi một bàn thắng (môn bóng rugby). 2. BÔNG Làm thay đổi tính cách của ai. *Cette dure épreuve l'a transformé en jeune fille*: Cuộc thử thách gay go này đã làm thay đổi tính cách của nó. II. v. pron. Biến đổi. *Fillette qui se transforme en jeune fille*: Cô bé biến thành thiếu nữ. *La société se transforme*: Xã hội biến đổi.

transformisme [trãsformism] n. m. Học Thuyết biến hình.

transformiste [trãsformist] n. và adj. 1. n. Học Người theo thuyết biến hình. 2. adj. Thuộc thuyết biến hình.

transfuge [trãsfyʒ] n. 1. n. m. Lĩnh bỏ chạy sang phía địch. 2. n. Kẻ phản đảng của mình và theo đảng đối lập. 3. Người chạy sang nơi khác; người rời bỏ. *Transfuge d'un pays, d'une équipe sportive*: Người chạy sang nước khác, người chạy sang một đội thể thao khác.

transfuser [trãsfyʒe] v. tr. [1] Truyền (máu cho ai); truyền; rót sang.

transfusion [trãsfyʒjõ] n. f. Y Sự truyền máu; sự truyền, sự rót sang.

transgresser [trãsgrese] v. tr. [1] Vi phạm, không tuân thủ. *Transgresser un interdit*: Vi phạm điều cấm.

transgresseur [trãsgresœʁ] n. m. Văn Người vi phạm, người không tuân thủ.

transgression [trãsgresjõ] n. f. 1. Sự vi phạm, sự không tuân thủ. 2. ĐẠO Sự tràn ngập, hiện tượng biến tiến. Trái *régression*.

transhumance [trãzymãs] n. f. Sự chuyển súc vật lên chăn thả ở núi (trong vụ hè), sự chuyển nuôi.

transhumant, ante [trãzymã, ɑ̃t] adj. [Được] chuyển lên chăn thả ở núi (súc vật). > *Apiculture transhumante*: Nghề nuôi ong mật di chuyển các tổ ong theo mùa hoa.

T

transhumer [trãzɥme] v. [1] 1. v. tr. NÔNG Chuyển lên núi ăn cỏ (đàn súc vật). ▷ *Spécial*. Đưa (gia súc) lên núi ăn cỏ vào mùa hè và dẫn (gia súc) xuống núi trước mùa đông. 2. v. intr. (Nói về đàn gia súc) Thay đổi bãi cỏ theo mùa.

1. transi [trãzi] n. m. Mỹ Tượng xác người.

2. transi, ie [trãzi] adj. Rét cóng, tê tái. ▷ *Bóng Amoureux transi*: Kẻ si tình run rẩy bên lên.

transiger [trãziʒe] v. intr. [15] 1. LUẬT Dân xếp. *Engager les parties à transiger*: Động viên các bên dân xếp. ▷ Nhân nhượng. 2. Thỏa hiệp, thiếu cương quyết. *Transiger avec sa conscience*: Thỏa hiệp với lương tâm. *Ne pas transiger sur l'honnêteté*: Phải luôn luôn trung thực.

transillumination [trãsillyminasjõ] n. f. Y Phương pháp soi xuyên.

transir [trãzir] v. inus. sauf au prés. indic., temps composés et inf. [2] 1. v. tr. Làm cho rét cóng, bị cứng đờ (vì lạnh). 2. v. intr. Bị rét cóng, bị cứng đờ (vì lạnh).

transistor [trãzistõr] n. m. 1. ĐÚ Tranzito, bóng bán dẫn. 2. *Par méton*. Máy thu bán dẫn, đài bán dẫn.

transistorisation [trãzistõrizasjõ] n. f. Kỹ Sư Tranzito hóa, sự trang bị bằng bán dẫn.

transistoriser [trãzistõrize] v. tr. [1] Tranzito hóa, trang bị bằng bán dẫn. -Pp. *Téléviseur transistorisé*: Máy thu hình bán dẫn.

transit [trãzit] n. m. 1. Sự quá cảnh (của hàng hóa, hành khách). *Passagers en transit sur un aéroport*: Hành khách quá cảnh ở sân bay. ▷ THƯƠNG Sự liên vận, sự vận chuyển suốt không phải làm thủ tục hải quan. 2. LÝ Sự nuốt viên thức ăn. ▷ Y *Transit baryté*: Sự nuốt viên thức ăn có chất barit sunfat (để chụp X quang đường tiêu hóa).

transitaire [trãziter] adj. và n. m. 1. adj. Quá cảnh. *Pays transitaire*: Nước quá cảnh. 2. n. m. Người nhận vận chuyển quá cảnh.

transiter [trãzite] 1. v. tr. [1] Vận chuyển quá cảnh. *Transiter des denrées*: Vận chuyển thực phẩm quá cảnh. 2. v. intr. Quá cảnh.

transitif, ive [trãzitif, iv] adj. 1. NGHÁP *Verbe transitif (direct)*: Ngoại động từ (bổ ngữ trực tiếp). -*Verbe transitif employé absolument*: Ngoại động từ được dùng tuyệt đối. ▷ *Verbe transitif indirect*: Ngoại động từ dùng bổ ngữ gián tiếp. Trái intransitif. 2. TRIẾT *Cause transitive*: Nguyên nhân bắc cầu. 3. TOÁN, LOGIC Quan hệ bắc cầu. *L'égalité est une relation transitive*: Đồng thức là một quan hệ bắc cầu.

transition [trãzisiõ] n. f. 1. Sự chuyển tiếp. *Phrase de transition*: Câu chuyển tiếp. 2.

NHẠC Đoạn chuyển (sang giọng khác). 3. HÓA *Métaux de transition*: Kim loại chuyển tiếp (chất trung gian giữa kim loại và á kim). 4. VẬT LÝ *Transition électronique*: Sự chuyển tiếp điện tử. 5. BONG Bước chuyển tiếp, bước quá độ. *Passer sans transition du rire aux larmes*: Chuyển ngay từ cười sang khóc. ▷ *De transition*: Quá độ, trung gian. *Un gouvernement de transition*: Một chính phủ quá độ.

transitionnel, elle [trãzisiõnel] adj. Chuyển tiếp, quá độ.

transitivement [trãzitivmã] adv. NGHÁP Theo cách của ngoại động từ, như ngoại động từ. *Verbe intransitif employé transitivement*: Nội động từ dùng như ngoại động từ.

transitivité [trãzitivite] n. f. Tính bắc cầu; tính ngoại động.

transitoire [trãzitwar] adj. 1. Nhất thời, tạm thời, thoáng qua. *Ônng passager*. 2. Quá độ, trung gian. *Un régime politique transitoire*: Một chế độ chính trị quá độ.

translater [trãslate] v. tr. [1] 1. Cũ Dịch. 2. TIN Dịch các hướng dẫn sử dụng.

translatif, ive [trãslatif, iv] adj. LUẬT *Acte translatif de propriété, de droits*: Giấy tờ chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền.

translation [trãslasjõ] n. f. 1. Văn Sự chuyển, sự dời (từ nơi này sang nơi khác). 2. LUẬT Sự chuyển (quyền sở hữu, quyền cho người khác). 3. HÌNH Sự tịnh tiến. 4. LÝ *Mouvement de translation*: Chuyển động tịnh tiến. -*Mouvement de translation uniforme*: Chuyển động tịnh tiến đều.

translittération [trãsliterasjõ] n. f. NGÔN Sự chuyển tự, sự chuyển chữ. *Translittération du grec en caractères latins*: Sự chuyển từ chữ Hy Lạp sang chữ La tinh.

translocation [trãslõkasjõ] n. f. SINH Sự chuyển chỗ của mảnh thể nhiễm sắc.

translucide [trãslýsid] adj. Trong mờ, trắng suốt. Đồng diaphane.

translucidité [trãslýsidite] n. f. Trạng thái trong mờ, sự có thân thể trắng suốt.

transmetteur, trice [trãsmetõer, tris] adj. và n. m. LÝ Máy phát sóng, phát tín hiệu, máy phát báo. ▷ N. m. HẢI *Transmetteur d'ordres*: Máy truyền lệnh. Đồng chadburn.

transmettre [trãsmetr] I. v. tr. [68] 1. Chuyển, chuyển giao (bằng đường hợp pháp), chuyển nhượng, sang cho. *Transmettre un droit, un héritage, des pouvoirs (à qqn)*: Chuyển cho ai một quyền, một di sản, các quyền hạn. 2. Truyền (cho người khác). *Transmettre une nouvelle, un ordre*: Truyền tin tức, mệnh lệnh. *Transmettre une maladie*: Truyền bệnh. -*Spécial*. Truyền (từ thể hệ

này sang thế hệ khác). *Transmettre son nom à la postérité*: Lưu danh hậu thế, lưu truyền tên tuổi cho hậu thế. 3. Truyền. *Dispositif qui transmet le mouvement*: Thiết bị truyền chuyển động. *Nerf transmettant une excitation*: Dây thần kinh truyền kích thích. II. v. pron. Truyền, chuyển cho nhau, truyền đi; được chuyển cho người khác, được truyền đi.

transmigration [trãsmigrasjõ] n. f. TÔN Sự đầu thai, sự luân hồi - Sự di cư, di trú.

transmigrer [trãsmigre] v. intr. [1] TÔN Đầu thai, luân hồi. - Di cư, di trú.

transmissibilité [trãsmisibilite] n. f. Truyền được, chuyển được; sự có thể di truyền.

transmissible [trãsmisibl] adj. Có thể truyền, có thể chuyển; có thể di truyền.

transmission [trãsmisjõ] n. f. 1. Sự chuyển, chuyển giao, chuyển nhượng, sự di nhượng. *La transmission de la propriété aux héritiers*: Sự chuyển tài sản cho những người thừa kế. *Transmission de pouvoirs*: Sự chuyển giao quyền hành. 2. Sự di truyền. *Transmission des caractères biologiques des parents aux enfants*: Sự di truyền các đặc tính sinh học của bố mẹ cho con cái. - *Transmission de pensée*: Sự cảm từ xa, thần giao cách cảm. 3. Lý Sự truyền. *Transmission d'une onde*: Sự truyền sóng. > SINH *Transmission nerveuse*: Sự lan truyền của luồng thần kinh. 4. Cơ Sự truyền động, bộ phận truyền động, bộ truyền động. > ÔTÔ Bộ truyền động. - *Transmission automatique*: Truyền động tự động. 5. Plur. QUÂN Quân chủng thông tin liên lạc. *Services de transmissions* hay *les transmissions*: Đơn vị thông tin liên lạc.

transmuable [trãsmuabl] hay **transmutable** [trãsmuabl] adj. Có thể biến chất.

transmuer [trãsmue] hay **transmuter** [trãsmute] v. tr. [1] Biến chất, biến thành chất khác, chuyển đổi. *Les alchimistes voulaient transmuer le plomb en or*: Các nhà giả kim muốn biến chì thành vàng. > VĨYTH NHÂN Sự chuyển vị nguyên tố.

transmutabilité [trãsmuabilite] n. f. Tính biến chất, khả năng chuyển đổi; khả năng chuyển vị nguyên tố.

transmutable V. transmuable.

transmutation [trãsmutasjõ] n. f. Sự biến chất, sự chuyển đổi. > VĨYTH NHÂN Sự chuyển vị nguyên tố. *Transmutations naturelles (radioactivité) ou provoquées*: Sự chuyển vị nguyên tố có tính chất tự nhiên (chất phóng xạ) hoặc do có tác nhân tác động.

transmuter V. transmuer.

transnational, ale, aux [trãsnasjõnal, o] adj. Học Xuyên quốc gia (tổ chức, hội).

transocéanien, ienne [trãzõseanjẽ, jen] hay **transocéanique** [trãzõseanik] adj. 1. Bên kia đại dương. 2. Vượt đại dương, xuyên đại dương. *Câble transocéanique*: Đường cáp xuyên đại dương.

transpadan, ane [trãspadã, an] adj. Học Bên kia sông Pô (Italia). *La Gaule transpadane*: Xứ Gôlo bên kia sông Pô.

transpalette [trãspalet] n. f. Kệ Xe dùng để chuyển các khay hàng.

transparaître [trãsparetr] v. intr. [59] Hiện xuyên qua, lộ qua, để lộ thấy. *Veines qui transparaissent à travers la peau*: Đường tĩnh mạch hiện xuyên qua làn da. - Bóng *Laisser transparaître son embarras*: Để lộ thấy sự lúng túng.

transparence [trãsparãs] n. f. 1. Sự trong suốt. *Le transparence du verre*: Sự trong suốt của thủy tinh. Trái *opacité*. 2. Bóng Sự trong trẻo, trong sáng. *La transparence d'une âme, d'un style*: Sự trong sáng của tâm hồn; văn phong trong sáng.

transparent, ente [trãsparã, ãt] adj. và n. m. 1. adj. Trong suốt. *Étoffe, eau transparente*: Vải, nước trong suốt. > Bóng *Allégorie, allusion transparente*: Lời phúng dụ, lời ám chỉ dễ nhận ra. 2. n. m. Các thứ có bề mặt trong suốt (giấy, nhựa, vải...); giấy lông để viết; màn lông đen.

transpercer [trãsperse] v. tr. [14] 1. Đâm thủng, xuyên qua. > Bóng *Transpercer le cœur*: Đau đớn xuyên thấu tâm can. 2. Thấm qua. *La pluie a transpercé son manteau*: Mưa thấm qua áo khoác.

transpiration [trãspirasjõ] n. f. 1. Sự ra mồ hôi - Mồ hôi tiết ra. *Être en transpiration*: Ra mồ hôi. 2. THỰC Sự phát ra hơi nước.

transpirer [trãspire] v. intr. [1] 1. Ra mồ hôi. Đồng suer (nhưng transpirer thông dụng hơn). 2. Bóng Bị lộ ra, bị tiết lộ. *Le secret avait transpiré*: Điều bí mật đã bị tiết lộ.

transplant [trãsplã] n. m. PHẪU Bộ phận, mảnh, miếng để ghép hoặc bị ghép.

transplantation [trãsplãtasjõ] n. f. 1. Sự bứng đi trồng nơi khác (cây). 2. PHẪU Sự ghép (một cơ quan). *Transplantation rénale, cardiaque*: Sự ghép thận, tim. 3. Sự di cư, sự chuyển đi ở nơi khác.

transplanter [trãsplãte] v. tr. [1] 1. Bứng đi trồng nơi khác (cây). *Transplanter un arbuste*: Bứng một cây nhỏ đi trồng nơi khác. 2. PHẪU Ghép (một cơ quan, một bộ phận). *Transplanter un rein, un segment d'artère*: Ghép thận, ghép một đoạn động mạch. 3. Di cư, chuyển đi ở lâu dài chỗ khác. > v. pron. Di cư, đi ở chỗ khác. *Protestants persécutés qui se sont transplantés au XVIIe en Hollande*: Những người theo giáo phái

Tin lành bị lên án đã di cư sang Hà Lan thế kỷ XVII.

transplantoir [trāsplātwar] n. m. NÔNG Công cụ hoặc máy móc dùng để bứng cây.

transport [trāspɔʁ] n. m. 1. Sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển; phương tiện vận chuyển. *Transport de troupes*: Việc chuyển quân. *Moyens de transport*: Phương tiện vận tải. – *Transport de l'énergie électrique*: Sự vận chuyển dòng điện. > Plur Các phương tiện vận tải, xe, tàu, máy bay. *Les transports routiers, aériens*: Các phương tiện vận tải đường bộ, đường không. *Une politique des transports*: Chính sách vận tải. > ĐẤT *Terrains de transport*: Đất bồi, phù sa, bồi tích. 2. HẢI, KHÔNG Tàu, máy bay vận tải quân sự. 3. LUẬT Sự đến khám nghiệm.... *Transport de justice*: Sự đến khám nghiệm của tòa án. 4. LUẬT Sự chuyển nhượng. 5. Văn Sự rung cảm, nguồn cảm, cơn. *Transport de colère*: Cơn giận dữ. *Transport poétique, amoureux*: Mỗi rung cảm thì ca, rung cảm yêu đương. – Absol. *Accueillir avec transport(s) (de joie)*: Hoan hỉ tiếp đón. 6. LỐI THỜI *Transport au cerveau*: Sự xung huyết não.

transportable [trāspɔʁtabl] adj. Có thể chở, có thể chở đi. *Le malade a été jugé transportable*: Người ta quyết định là có thể chở bệnh nhân đi được.

transportation [trāpɔʁtasjɔ̃] n. f. Cố Sự phát vãng.

transporté, ée [trāspɔʁte] adj. Hoan hỉ, cảm kích, xúc động mạnh. *Transporté d'admiration, de plaisir*: Cảm kích vì thán phục, hoan hỉ vui sướng. > N. m. Cố Người bị phát vãng.

transporter [trāspɔʁte] I. v. tr. [1] 1. Chuyên chở, vận tải, vận chuyển. *Transporter des marchandises, des passagers*: Vận chuyển hàng hóa, hành khách. > Par métaph. *Film qui nous transporte dans une contrée, une époque lointaine*: Bộ phim đưa chúng ta đến một miền đất xa xôi, một thời kỳ xa xăm. 2. LUẬT *Transporter un droit à qqn*: Chuyển quyền cho ai. 3. Đưa đi, chuyển đi, dời đi. *Transporter des faits réels dans un roman*: Đưa các sự kiện thực tế vào tiểu thuyết. 4. Làm ai cảm kích, hoan hỉ, xúc động mạnh. *La joie le transportait*: Nó hoan hỉ vì niềm vui. II. v. pron. Đi đến. *Le juge d'instruction s'est transporté sur les lieux*: Ông thanh tra đã đi đến tận nơi (hiện trường). > BỔNG *Se transporter dans la Rome antique*: Trở lại thành Roma thời cổ đại; tưởng tượng lại thành Roma thời cổ đại.

transporteur, euse [trāspɔʁtœʁ, ɔz] n. 1. Người chuyên chở, người nhận chuyên chở. 2. n. m. Kỷ Máy chuyên tải.

transposable [trāspozabl] adj. Có thể chuyển vị được; có thể dịch giọng (nhạc).

transposée [trāspoze] n. f. TOÁN Ma trận chuyển vị. – Adj. *Matrice transposée*: Ma trận được chuyển vị.

transposer [trāspoze] v. tr. [1] 1. Cũ Tham dự, can thiệp, tác động vào. Đồng intervertir. 2. Chuyển, chuyển đổi, trình bày dưới dạng khác. *Transposer librement un mythe, une tragédie antique*: Chuyển đổi một huyền thoại, một vở bi kịch cổ một cách phóng khoáng. 3. NHẠC Chuyển giọng, dịch giọng.

transpositeur, trice [trāspozitœʁ, tris] n. và adj. NHẠC 1. Dịch giọng. 2. Cái dịch giọng. *Clavier transpositeur*: Phím dịch giọng (trên bàn đạp hơi).

transposition [trāspozisjɔ̃] n. f. 1. Sự tham dự, sự can thiệp, sự tác động vào. 2. TOÁN Quan hệ hoán vị – sự chuyển vị của ma trận. 3. Ý Sự lạc chỗ (của cơ quan trong cơ thể). 4. Sự chuyển, sự chuyển đổi, sự trình bày dưới dạng khác. *La transposition du vécu dans le rêve*: Sự chuyển đổi từ thực sang mơ. *L'"Ulysse" de Joyce est une transposition parodique de "l'Odyssee"*: Tác phẩm "Ulyx" của Joixơ là sự chuyển đổi nhại theo tác phẩm "Ôdixê". 5. NHẠC Sự dịch giọng, bản dịch giọng. Đồng réarrangement. Sự sắp xếp lại, sự xếp đặt lại.

transposon [trāspɔzɔ̃] n. m. SINH Gien di chuyển.

transpyréen, enne [trāspireneʃ, ɛn] adj. 1. Bên kia dãy núi Pirêne. 2. Xuyên núi Pirêne.

transsaharien, ienne [trāssaarjɛ, jɛn] adj. và n. Xuyên Xahara. *Rallye automobile transsaharien*: Cuộc đua ô tô xuyên Xahara.

transsexualisme [trāsseksualism] n. m. TÂM BỆNH Tình cảm ái nam ái nữ. *Les souffrances psychologiques causées par le transsexualisme incitent parfois à avoir recours à un changement de sexe par la chirurgie*: Sự đau khổ về mặt tâm lý do tình cảm ái nam ái nữ gây ra, đôi khi đòi hỏi phải dùng đến phẫu thuật để thay đổi giới tính.

transsexualité [trāsseksualite] n. f. Học Trạng thái ái nam ái nữ.

transsexuel, elle [trāsseksɥel] adj. và n. Học Ái nam ái nữ. > Subst. *Un(e) transsexuel(le)*. Người ái nam, ái nữ.

transsibérien, enne [trāssiberjɛ, ɛn] adj. và n. m. 1. ĐỊA Bên kia Xibêri. 2. Xuyên Xibêri. *Chemin de fer transsibérien* hay n. m., *le transsibérien*: Đường sắt xuyên Xibêri (từ Matxcova đến Vladivostok, xây dựng từ 1891–1904, dài 9000km).

transsonique [træssonik] adj. KHÔNG Gần âm, gần tiếng động (tốc độ), nhanh gần bằng tiếng động.

transsubstantiation [træssybstəsjasjō] n. f. Hiếm Sự chuyển đổi, sự biến đổi. ▷ TÔNGIAO Sự hóa thánh thể (hóa bánh và rượu thành thân và máu của Chúa Giêsu).

transsudat [træssyda] n. m. Y Dịch thấm; nước rịn, nước rỉ.

transsudation [træssydasjō] n. f. Học Sự thấm dịch; sự rịn, rỉ. *Transsudation de l'eau à travers un récipient poreux*: Nước rịn ra qua chiếc bình (có nhiều lỗ) xốp.

transsuder [træssyde] v. [1] Học 1. v. intr. Thấm ra, rịn ra, rỉ ra. 2. v. tr. Để thấm ra, để rịn ra, rỉ ra.

transuranien, enne [trəsyranjɛ, ɛn] adj. và n. m. HOÀ *Élément transuranien* hay, n. m., *un transuranien*: Nguyên tố sau urani (có số nguyên tử cao hơn urani).

transvasement [trəsvazmɑ̃] n. m. Sự trút sang bình khác; sự sang bong ong.

transvaser [trəsvaze] v. tr. [1] Trút sang bình khác.

transversal, ale, aux [trəsvərsal, o] adj. và n. f. 1. adj. Cắt ngang. *Route transversale*: Con đường cắt ngang. ▷ GPHÁU *Muscle transversal, artère transversale*: Cơ ngang, động mạch ngang. 2. n. f. Đường cắt ngang. ▷ THỂ Xà ngang (của khung thành bóng đá).

transversalement [trəsvərsalmɑ̃] adv. Ngang.

transverse [trəsvərs] adj. và n. m. GPHÁU Ngang (so với trục cơ thể). *Apophyses transverses*: Mỏm ngang. *Muscle transverse* hay, n. m., *le transverse abdominal*: Cơ ngang.

transvestisme [trəsvestism] n. m. Đồng travestisme.

transvider [trəsvide] v. tr. [1] Trút hết sang; rót, đổ hết sang (bình, lọ khác).

transylvain, aine [trəsilvɛ, ɛn] hay **transylvanien, enne** [trəsilvanjɛ, ɛn] adj. và n. [Thuộc] Transxinvania (Rumani). ▷ Subst. *Un(e) Transylvain(e)*: Người xứ Tranxinvania.

trantran hay **tran-tran** [trɑ̃trɑ̃] n. m. Cũ Nếp thường, nếp đơn điệu.

trapèze [trapez] n. m. và adj. I. n. m. 1. HÌNH Hình thang. *La surface d'un trapèze s'obtient en multipliant la demi-somme des bases par la hauteur*: Diện tích hình thang bằng nửa tổng hai đáy nhân chiều cao. *-Trapèze rectangle*: Hình thang vuông. 2. Cái đu, xà treo. ▷ *Trapèze volant*: Đu bay (ở rạp xiếc). II. adj. Có hình thang. ▷ GPHÁU *Os trapèze* hay, n. m., *le trapèze*: Xương hình

thang (ở cổ tay), xương thê. ▷ *Muscle trapèze* ou, n. m., *le trapèze*: Cơ thang.

trapéziste [trapezist] n. Người diễn trò đu bay.

trapézoèdre [trapezoedʁ] n. m. HÌNH, KHOẢNG Khối thang.

trapézoïdal, ale, aux [trapezoïdal, o] adj. Học [Có] hình thang, dạng hình thang.

trapézoïde [trapezoïd] adj. và n. m. Học Hình dạng thang. ▷ GPHÁU *Os trapézoïde* hay, n. m., *le trapézoïde*: Xương khê (có hình thang).

trappe [trap] n. f. I. SÂN Bẫy sập. II. 1. Cửa sập (chỉ có một cánh, để đẩy lối lên trần nhà hoặc lối xuống hầm, lối lên gác xép). 2. SKHÁU Cửa sàn (ở sân sân khấu). 3. KỸ Cửa cánh trượt, cửa sổ cánh trượt. ▷ Cửa chắn di động. *Trappe de visite*: Cửa vào tham quan. *-Trappe de ramonage*: Cửa ống khói. ▷ *Spécial*. Tấm che ống khói.

trappeur [trapœʁ] n. m. Người đánh bẫy (thợ săn chuyên nghiệp ở Bắc Mỹ).

trappillon [trapijō̃] n. m. 1. Nắp cửa sập. 2. SKHÁU Cửa sàn.

trappiste [trapist] n. m. Tu sĩ dòng Toráp.

trappistine [trapistin] n. f. 1. Nữ tu sĩ dòng Toráp. 2. Rượu mùi trapixtin (do các nữ tu sĩ dòng Toráp chế ra).

trapu, ue [trapɥ] adj. 1. Thấp đậm, béo lùn. *Un homme trapu*: Người béo lùn. *-Un bâtiment de ferme trapu*: Ngôi nhà với giàn vì kèo vừa thấp vừa to bè bè. 2. Lông (nhà trường) Giỏi, thông thái. *Un prof trapu*: Một thầy giáo giỏi. ▷ Khó, hóc búa, hiểm hóc. *Une question trapue*: Một vấn đề hóc búa.

traque [trake] n. f. Sự xua lừa, sự vây dồn thú săn. ▷ Bông và Thân Sự săn người.

traquenard [traknaʁ] n. m. 1. Bẫy. 2. Bông Bẫy (để bẫy ai). *Tomber dans un traquenard*: Rơi vào bẫy, bị mắc bẫy. 3. Sự đi nước Chapman (ngựa). *Jument qui va le traquenard*: Con ngựa cái đi nước Chapman.

traquer [trake] v. tr. [1] 1. Xua lừa, vây dồn (thú săn). ▷ *Le malheureux candidat avait un air de bête traquée*: Người thí sinh bất hạnh có vẻ mặt của con thú bị vây dồn. 2. Vây đuổi (ai). *Traquer l'ennemi*: Vây đuổi kẻ thù.

1. **traquet** [trake] n. m. SÂN Bẫy chôn.

2. **traquet** [trake] n. m. Sáo dít trắng.

traqueur, euse [trakœʁ, øz] n. SÂN Người xua lừa, người vây dồn thú săn.

trattoria [tratɔʁ(i)ja] n. f. Quán ăn bình dân (ở Italia).

trauma [troma] n. m. 1. Y, PHÁU Thương tổn cục bộ. 2. TÂM Sự chấn thương cảm xúc, sự chấn thương tâm thần.



traumatique [tʁomatik] adj. ʔ [Thuộc] chấn thương. ▷ [Thuộc] chấn thương về mặt tâm lý.

traumatisant, ante [tʁomatizɑ̃, ɑ̃] adj. ʔ TÂM Gây chấn thương tâm thần. *Une expérience traumatisante: Một sự trải nghiệm gây chấn thương tâm thần.*

traumatiser [tʁomatize] v. tr. [1] Gây chấn thương (cho ai) về tâm thần. *Enfant traumatisé par un événement, un spectacle: Đứa trẻ bị một sự kiện, một cảnh tượng làm chấn thương tâm thần.*

traumatisme [tʁomatism] n. m. 1. ʔ, PHÁU Chấn thương. 2. TÂM và Thụ động Chấn thương tâm thần.

traumatologie [tʁomatɔlɔʒi] n. f. Học Khoa chấn thương, chấn thương học.

traumatologique [tʁomatɔlɔʒik] adj. ʔ [Thuộc] khoa chấn thương.

traumatologiste [tʁomatɔlɔʒist] hay **traumatologue** [tʁomatɔlɔg] n. Thầy thuốc khoa chấn thương.

1. travail, aux [travaj, o] n. m. I. 1. Sự khó nhọc, sự vất vả, sự nhọc công, công phu. *Ces lignes sentent le travail: Những dòng viết này trông đã thấy là công phu.* 2. ʔ Sự chuyển dạ, sự đau đẻ, sự đẻ. *Femme en travail: Người phụ nữ đang chuyển dạ.* -Salle de travail: Phòng đẻ. 3. Sự biến chất, sự biến dạng, sự hỏng. *Le travail du bois sous l'action de l'humidité: Gỗ biến chất vì bị ẩm.* 4. Sự hoạt động, sự vận hành. *Le travail d'une machine: Sự hoạt động của máy móc.* -Le travail de l'imagination: Trí tưởng tượng hoạt động. -THỂ Sự tập dượt, buổi tập dượt. *Dernier travail d'un cheval avant la course: Buổi tập dượt cuối cùng của con ngựa trước cuộc đua.* 5. lý ▷ Công. II. 1. Sự làm việc, sự lao động. *La division du travail: Sự phân công lao động.* -Ministère du Travail: Bộ lao động. Bureau international du Travail (B.I.T.): Phòng Lao động quốc tế, cơ quan của Tổ chức liên hiệp quốc. 2. Những người lao động. *Le monde du travail: Giới lao động.* ▷ Spécial. Những người làm công ăn lương. *Rapport entre le capital et le travail: Mối quan hệ giữa giới chủ tư bản với những người làm công ăn lương.* III. Công việc, việc làm. 1. Cách làm. *Un travail très soigné: Cách làm rất cẩn thận.* ▷ Công trình, tác phẩm. *Il nous a remis un travail parfait: Ông ấy đã để lại cho chúng ta một tác phẩm tuyệt vời.* ▷ Mĩa *Quel travail! C'est du joli travail! Chà! công việc mới hay hóm chưa!* 2. Làm, gia công. *Le travail du bois, de l'ivoire: Gia công đồ gỗ, gia công đồ ngà.* 3. Việc làm (hưởng công). *Chercher du travail: Tìm việc làm.* -Perdre son travail: Mất việc làm. ▷ Thân Nơi làm việc. *Aller à pied à son*

travail: Đi bộ đến nơi làm việc. ▷ LUẬT Điều ràng buộc về lao động. *Code du travail: Bộ luật lao động.* *Droit du travail: Quyền được lao động.* *Contrat de travail: Hợp đồng lao động.* *Le travail féminin: Lao động nữ.* 4. Việc, công việc. *Répartir le travail entre les membres de la famille: Phân chia công việc giữa những người trong gia đình.* *Avoir beaucoup de travail: Có rất nhiều việc.* ▷ Plur. *Travaux ménagers: Công việc nội trợ.* *Travaux des champs: Công việc đồng áng.* *Travaux de couture: Công việc may vá.* 5. Plur. Công trình (đòi hỏi nhiều công sức). *Les travaux d'Hercule: Công trình khổng lồ.* ▷ *Travaux publics: Công trình công cộng, công chính.* ▷ tổ *Travaux forcés: Công việc khổ sai.* 6. Plur. Sự tranh luận, sự thảo luận (về một vấn đề, một giải pháp). *L'Académie a suspendu ses travaux: Viện Hàn lâm đã hoãn các cuộc tranh luận của họ.* 7. Plur. Công trình nghiên cứu. *Travaux d'un chercheur et de son équipe: Công trình nghiên cứu của một nhà nghiên cứu và êkip của ông.* ▷ Sing. et plur. Tác phẩm, công trình. *Il m'a prêté son travail sur le Moyen Âge: Ông ấy đã cho tôi mượn tác phẩm ông ấy viết về thời Trung cổ.* *Lire les travaux d'un historien: Đọc các công trình nghiên cứu của một nhà sử học.*

2. travail, ails [travaj] n. m. Kĩ Giá (giữ ngựa, bò, đứng yên để đóng móng).

travaillé, ée [travaje] adj. 1. Trau chuốt, làm cẩn thận, đã được, gia công. *Un bijou très travaillé: Đồ trang sức rất trau chuốt.* *Style travaillé: Văn phong trau chuốt.* ▷ THỂ *Balle travaillée: Đường bóng khéo léo.* 2. *Heures travaillées: Giờ lao động.*

travailler [travaje] v. [1] I. v. intr. Làm việc, lao động. 1. Đi làm. *Il travaille tout en poursuivant ses études: Anh ấy vừa đi làm, vừa theo học.* 2. Làm việc, bận việc. *Aimer travailler: Thích làm việc.* *Ménagère qui travaille du matin au soir: Bà nội trợ bận việc từ sáng tới tối.* ▷ Ra sức làm việc cho tốt, thực hiện. 3. Hoạt động, sản xuất. *Usine qui travaille pour l'exportation: Nhà máy sản xuất để xuất khẩu.* -Faire travailler son imagination: Bắt trí tưởng tượng hoạt động. ▷ *Faire travailler son argent: Làm cho đồng tiền sinh lợi.* 4. *Travailler pour, contre (qqn, qqch): Tìm cách ủng hộ (ai, cái gì); tìm cách chống lại (ai, cái gì).* *Travailler pour un candidat aux élections: Tìm cách ủng hộ một ứng cử viên trong cuộc bầu cử.* -Le temps travaille pour nous: Thời gian ủng hộ chúng ta. 5. Biến chất, biến dạng, vênh đi, hỏng đi. *Bois qui a travaillé: Gỗ vênh đi.* -Le vin travaille: Rượu vang lên men. 6. Lo lắng không yên. *Depuis sa disparition, les*

esprits travaillent: Từ khi nó biến mất, mọi người lo lắng không yên. – Loc. *Thần Travailler du chapeau*: Hơi điên điên. **II.** v. tr. 1. Làm, gia công. *Travailler le bois, la pâte*: Gia công gỗ, nhào bột. 2. Chăm chút, trau chuốt, hoàn thiện. *Travailler son style*: Trau chuốt văn phong. ▷ Cố học, ra sức học, cố gắng làm. *Travailler le piano*: Cố học pianô. *Travailler sa thèse*: Cố gắng làm luận văn. 3. Làm cho bận khoản, day dứt, áy náy, lo lắng. *Ce problème le travaille*: Vấn đề làm cho ông ta lo lắng. 4. Văn Khuấy động, tác động đến. *Travailler les esprits, l'opinion*: Khuấy động tinh thần, dư luận. 5. THỂ (Trong quyền Anh) *Travailler l'adversaire au corps*: Đấm vào người để làm mệt đối thủ. *Travailler un cheval*: Tập dượt cho ngựa. *Travailler sa balle*: Đua bóng khéo léo. **III.** v. tr. indir. *Travailler à (qqch)*: Cố gắng vì, cố gắng để, ra sức làm. *Travailler à un nouveau livre, à redresser la situation*: Cố gắng vì cuốn sách mới; cố gắng để khôi phục hoàn cảnh.

travailleur, euse [travajœr, øz] n. và adj. 1. Người lao động. *Travailleur manuel, intellectuel*: Người lao động chân tay, người lao động trí óc. 2. Người làm công. ▷ *Les travailleurs*: Nhân dân lao động. –Adj. *Classes, masses travailleuses*: Các tầng lớp nhân dân lao động. 3. Chăm chỉ, cần cù, yêu lao động. *C'est un gros travailleur, un travailleur acharné*: Đó là một người rất chăm chỉ, một người lao động say mê. –Adj. *Élève consciencieux et travailleur*: Một học trò có ý thức và cần cù.

travailleuse [travajøz] n. f. Bàn để đồ khâu vá; phụ nữ lao động.

travaillisme [travajism] n. m. Phong trào Công đảng ở Anh.

travailleiste [travajist] n. và adj. Đảng viên Công đảng (Anh). ▷ Adj. *Le parti travailleiste*: Công đảng (Anh).

travailloter [travajote] v. intr. [1] Thân Làm việc thất thường, làm việc kiểu tãi tử.

travée [trave] n. f. 1. KTRÚC Vĩ, gian, nhịp, khoang. ▷ *Par ext. Nef à cinq travées*: Lòng nhà thờ có năm gian. 2. Dây bàn ghế. *Les travées d'un amphithéâtre*: Những dãy bàn ghế trong hội trường.

travelage [travlaʒ] n. m. ĐẤT Bò tà vệt (đường sắt); sớ tà vệt trên một kilômet đường.

traveller's check hay **traveller's chèque** [trav(ə)lœrʒ(ʃ)ek] n. m. (Anglicisme) Tấm séc du lịch.

travelling [travlin] n. m. (Anglicisme) ĐÁNH Sự trượt, sự di chuyển máy quay phim; máy di chuyển camera quay phim; cảnh phim được quay trên máy di chuyển camera. ▷ *Travelling optique*: Sự trượt ống kính.

travelo [travlo] n. m. Thân Người đồng tính luyến ái mặc quần áo phụ nữ.

travers [traver] n. m. **I.** n. m. 1. CỬ BỀ ngang, hoặc bề dày (của cơ thể). *Deux travers de doigt*: Hai bề ngang ngón tay. ▷ *Travers de porc*: Suôn lợn chặt ngang. ▷ HẢI Ngang. *Vent de travers*: Gió ngang. *Vagues venues par le travers*: Sóng đánh ngang. 2. Nét kỳ cục, tật, thói xấu, tính ngang, gàn. *Les travers de son caractère*: Tính nó ngang ngang. **II.** loc. adv. và prép. 1. À travers (qqch): Qua, ngang qua. *Courir à travers champs*: Chạy qua cánh đồng. *Regarder à travers la vitre*: Nhìn qua kính. –À travers les siècles: Qua nhiều thế kỷ. –Bằng À travers son sourire perçait une colère contenue: Qua nụ cười của gã thấy lộ ra sự giận dữ được kìm nén. 2. Au travers (de): Qua giữa, ngang qua, xiên qua. *Avancer difficilement au travers de la foule*: Tiến lên một cách khó khăn qua giữa đám đông. –Il mit ses lunettes et nous examina au travers: Ông ấy đeo kính vào và soi mói nhìn chúng tôi xiên qua cặp kính. ▷ Bông Passer au travers (de): Thoát khỏi, tránh khỏi, đi thoát. *Il est passé au travers de multiples épurations*: Nó đã thoát khỏi nhiều cuộc thanh trừng. 3. En travers de: Ngang. *Barrage de troncs d'arbres placés en travers de la chaussée*: Thanh chắn bằng thân cây được đặt ngang mặt đường. ▷ Bông Se jeter, se mettre en travers de: Ngăn cản, chống lại, phá ngang. 4. De travers: Nghiêng, lệch, vẹo. *Marcher de travers*: Đi vẹo. ▷ Bông Sai, sai lạc. *Il comprend tout de travers*: Nó hiểu hoàn toàn sai. – Regarder qqn de travers: Nhìn xéo ai, nhìn khinh bỉ ai. 5. À tort et à travers: Bừa bãi, bậy bạ, quàng xiên. *Bavarder à tort et à travers*: Hay nói chuyện quàng xiên.

traversable [traversabl] adj. Có thể qua được. *Rivière traversable à gué*: Sông có thể lội qua được.

traverse [travers] n. f. 1. Thanh ngang, then ngang. *Traverses d'une porte*: Then cửa. ▷ ĐẤT Thanh tà vệt. 2. *Chemin de traverse* hay *une traverse*: Đường tắt, lối tắt. 3. Bông, Văn Trở ngại, khó khăn. *Une vie pleine de traverses*: Cuộc sống đầy rẫy khó khăn. 4. loc. adv. và prép. Văn Á la traverse (de): Đối lập, cản trở.

traversée [traverse] n. f. 1. Sự vượt biển, chuyến vượt biển. *Avoir le mal de mer pendant la traversée*: Bị say sóng khi vượt biển. 2. Sự đi ngang qua, chuyến đi ngang qua. *Traversée de la France en automobile*: Đi ngang qua nước Pháp bằng ô tô.

traverser [traverse] v. tr. [1] 1. Qua, đi qua, đi ngang qua. *Le cortège traversa la place*: Đoàn người tháp tùng đi qua quảng trường.



Traverser une rue: Qua đường. -Absol. Piéton qui traverse imprudemment: Người đi bộ qua đường không cẩn thận. -Des aéroglosses traversent la Manche: Xe lướt nước đêm khi đi ngang qua biển Manche. > Cắt nhau, giao nhau (đường, dòng nước). La route nationale traverse la voie ferrée: Đường quốc lộ cắt ngang đường sắt. 2. Xuyên qua, thấm qua, lách qua. La pluie a traversé son manteau: Mưa thấm qua chiếc áo khoác ngoài của nó. 3. Vượt qua (một khoảng thời gian). Son nom a traversé les siècles: Tên ông đã vượt qua được nhiều thế kỷ. > Sống qua, trải qua (một giai đoạn). Elle a traversé des moments difficiles: Cô ấy đã trải qua những thời điểm khó khăn. 4. Thoảng qua. Un doute lui traversa l'esprit: Một nỗi nghi ngờ thoáng qua tâm trí nó.

traversier, ière [traversje, jɛr] adj. và n. m. I. adj. 1. Ngang. Rue traversière: Phố ngang. > Flûte traversière: Sáo ngang. 2. Dùng để đi qua, sang ngang, ngang. Barque traversière: Đò ngang. II. n. m. Tàu chở hành khách và xe cộ qua sông (ở Canada).

traversin [traversɛ̃] n. m. 1. Gối ống, gối ngang dài. Poser un oreiller sur le traversin: Đặt, xếp chiếc gối thường lên trên chiếc gối ngang dài. 2. Hài Tâm gỗ đặt ngang sườn tàu, cái then ngang (ở thuyền). Traversin de hune: Then ngang cái dài trên cột buồm. > Kỉ Tên của một số thanh ngang, then ngang.

traversine [traversin] n. f. Kỉ Xà ngang (nối cột nhà sàn). > Dây chằng ngang (của lưới sắt), thanh ngang (của hàng rào).

travertin [travɛrtɛ̃] n. m. ĐÁ ĐÁ travectin.

travesti, ie [travesti] adj. và n. 1. Mặc đồ giả trang. Un acteur travesti hay, n. m., un travesti: Diễn viên mặc đồ giả trang. > Giả trang, hoá trang, cải trang. Bal travesti: Vũ hội hóa trang. 2. n. m. Quần áo cải trang. 3. n. Người đồng tính luyến ái mặc đồ giả trang phụ nữ.

travestir [travestir] I. v. tr. [2] 1. Giả trang, hóa trang, cải trang, trá hình. Comédie où l'on travestit en fille un jeune page: vở hài kịch trong đó có một anh hầu giả trang thành cô gái. > v. pron. Se travestir pour le carnaval: Mặc giả trang để dự hội hóa trang. 2. Bỏ Bóp méo, xuyên tạc. Travestir la vérité: Bóp méo sự thật. -Travestir la pensée de qq: Xuyên tạc tư tưởng của ai. > Cũ Travestir un auteur. Phỏng theo, mô phỏng, nhại theo. II. v. pron. Spécial. Giả thành người khác giới.

travestisme [travestism] n. m. TÂM THẦN Tắt giả trang (thành người khác giới). Đồng đồng transvestisme.

travestissement [travestism] n. m. Sự giả trang, cách giả trang, trang phục dùng để giả trang. > Bông C'est un odieux travestissement de sa pensée: Đó là một sự xuyên tạc bỉ ổi tư tưởng của ông ta.

traviole (de) [travjɔl] loc. adv. Ngian Nghiêng, lệch.

trayeur, euse [trejœr, ɔz] n. 1. Người vắt sữa (bò, dê). 2. n. f. Máy vắt sữa.

trayon [trejɔ̃] n. m. Ném vú (của bò cái, dê cái...).

tré- V. tres-.

trébuchant, ante [trebyʃɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Vấp, loạng choạng, chệnh choạng. 2. Cũ Đủ cân lượng (tiền bằng vàng, bạc). > Mối Espèces sonnantes et trébuchantes: Tiền mặt.

trébuchement [trebyʃmɑ̃] n. m. Cũ và Hiếm Sự vấp, sự sẩy chân, sự loạng choạng, chệnh choạng.

trébucher [trebyʃe] v. [1] 1. v. intr. Vấp, sẩy chân, loạng choạng, chệnh choạng. Trébucher sur, contre une pierre: Vấp phải hòn đá. > Bông Vấp phải khó khăn, suy giảm, vấp vấp. Avec l'âge, sa mémoire trébuche: Trí nhớ suy giảm theo tuổi tác của ông ta. 2. v. tr. Cân bằng cân tiểu ly.

trébuchet [trebyʃe] n. m. 1. Sứ Máy bắn đá (để phá thành, thời trung cổ). 2. Bẫy lồng. 3. Cân tiểu ly.

trécheur V. trescheur.

tréfilage [trɛfilɑʒ] n. m. Kỉ Sự kéo (sợi kim loại).

tréfiler [trɛfile] v. tr. [1] Kỉ Kéo thành sợi.

tréfilerie [trɛfilɛri] n. f. Xưởng kéo sợi (kim loại).

tréfileur [trɛfilœr] n. m. Kỉ Thợ kéo sợi.

tréfileuse [trɛfiløz] n. f. Kỉ Máy kéo sợi.

trèfle [trɛflɛ] n. m. 1. Cỏ ba lá. Trèfle blanc, rouge, incarnat: Cỏ ba lá màu trắng, đỏ, hồng. -Trèfle à quatre feuilles: Cỏ bốn lá (được coi là mang lại hạnh phúc). > Tên của nhiều loại cỏ lá có hình ba nhánh. Trèfle d'eau: Cây trang ba lá. 2. KTRÚC Hình ba mũi (trang trí). 3. Hoa chuông, hoa nhếp; con chuông, con nhếp (trong cổ bài).

tréflé, ée [trɛfle] adj. Hình ba mũi. Église à plan tréflé: Nhà thờ có bố cục hình ba mũi. Đồng trilobé.

tréflière [trɛfliɛr] hay [ɔphɛ] tréflerie [trɛflɛri] n. f. Ruộng cỏ ba lá, cánh đồng cỏ ba lá.

tréfon [trɛflɔ̃] n. m. ɔphɛ Cây chua me đất. Đồng oxalis.

tréfonds [trɛfɔ̃] n. m. 1. LUẬT Lũithời Lòng đất. 2. Bông, Vần Nơi sâu kín, chỗ bí mật nhất. Au

tréfonds de son âme: Nơi sâu kín của tâm hồn.

treillage [trejaʒ] n. m. 1. Sự đan mắt cáo. 2. Hàng rào mắt cáo.

treillager [trejaʒe] v. tr. [15] Cho lưới mắt cáo vào.

treillageur [trejaʒœʁ] hay **treillagiste** [trejaʒist] n. m. Thợ làm lưới mắt cáo.

treille [trej] n. f. 1. Giàn nho. 2. Nho mọc thành giàn. ▷ *Đùa Le jus de la treille: Rượu vang.*

1. treillis [treji] n. m. 1. Lưới mắt cáo. *Jardin clos par un treillis: Vườn rào bằng lưới mắt cáo. Poser un treillis à la fenêtre d'un garde-manger: Lắp lưới mắt cáo vào cửa chạn.* 2. Kỹ Công trình được làm bằng các rầm sắt bắt chéo nhau và tán đỉnh.

2. treillis [treji] n. m. Vải gai thô. *Pantalon de treillis. Quần bằng vải gai thô. -Par ext. Quần áo bằng vải gai thô, quần áo dã chiến.*

treillisser [trejise] v. tr. [1] Lắp lưới mắt cáo vào (cửa sổ).

treize [trez] adj. và n. m. 1. adj. num. cardinal. Mười ba (13). ▷ *Treize à la douzaine: Mặc cả mua một tá nhưng được 13.* ▷ N. m. Số mười ba. *Le treize porte bonheur ou malheur selon les uns ou les autres: Tùy theo người này hay người kia mà số mười ba đem lại hạnh phúc hay bất hạnh.* 2. adj. num. ordinal. Thứ mười ba. *Chapitre treize: Chương thứ mười ba.* ▷ N. m. *Le treize: Ngày mười ba.* 3. Thể *Jeu à treize: Bóng bầu dục chơi với mười ba cầu thủ.*

treizième [trezjem] adj. và n. 1. adj. num. ordinal. Thứ mười ba. *La treizième place: Vị trí thứ mười ba. Treizième mois: Lương tháng thứ mười ba.* ▷ Subst. *Arriver le, la treizième: Người đến thứ mười ba.* 2. Phần mười ba. ▷ N. m. *Un treizième d'héritage: Một phần mười ba di sản.*

treizièmement [trezjemmã] adv. Mười ba là.

trekking [trekin] n. m. (Anglicisme) Hành trình gian nan vất vả.

tréma [trema] n. m. Dấu hai chấm (ở trên nguyên âm).

trémail V. tramail.

trématage [tremataʒ] n. m. HAI Quyền được vượt trước (tàu khác khi chạy qua cống, âu, đập).

trémater [tremate] v. intr. [1] Vượt lên trước (tàu khác trên đường sông).

trématodes [trematɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lốp sán lá.

tremblaie [trãble] n. f. Nơi trồng dương rụng lá.

tremblant, ante [trãblã, ɑ̃t] adj. và n. f. 1. adj. Run, rung, run rẩy. *Mains tremblantes: Tay run. Voix tremblante: Giọng run.* 2. n. f. Y, THU Chứng ngứa rung.

tremble [trãbl] n. m. Cây dương rụng lá.

tremblé, ée [trãble] adj. 1. Run. *Écriture, lignes tremblées: Chữ viết run, dòng kẻ run rẩy.* 2. Rung. *Son, voix tremblés: Âm thanh rung, giọng rung.*

tremblement [trãbləmã] n. m. 1. Sự run. 2. Sự dao động, sự lắc lư. *Tremblement de terre: Sự động đất.* ▷ Run run, rung. *Avoir des tremblements dans la voix: Giọng rung, giọng run run.* 3. Văn Run sợ, lo âu. 4. loc. Thân *Et tout le tremblement: Và những cái khác.*

trembler [trãble] v. intr. [1] 1. Run, run rẩy. *Trembler de froid, de peur, d'émotion: Run vì lạnh, vì sợ, vì xúc động. Đồng frissonner.* 2. Absol. Run sợ, lo sợ. *Tout le monde tremble devant lui: Mọi người đều run sợ trước hắn.* *Je tremble pour lui: Tôi lo sợ cho nó.* *Je tremble qu'il n'apprenne la vérité: Tôi lo sợ anh ấy biết sự thật mất.* 3. Dao động, lắc lư, chao đảo, làm rung lên. *La terre a tremblé pendant quelques secondes: Trái đất chao đảo trong vài giây. La détonation fit trembler les vitres: Tiếng nổ làm các cửa kính rung lên.* 4. Xao động. *Les feuilles tremblent au moindre souffle: Chỉ một chút gió nhẹ những chiếc lá xao động.* -Chập chồn, rung, run run. *Flamme qui tremble: Ngọn lửa chập chồn. Đồng vaciller. Avoir la voix qui tremble: Có giọng nói rung.*

trembleur, euse [trãblœʁ, øz] n. 1. Người hay run sợ, người nhát. 2. n. m. ĐIỆN Bộ phối điện. *Sonnerie à trembleur: Chuông ở bộ phối điện. Đồng vibreur.* 3. n. f. Bộ đĩa tách.

tremblote [trãblɔt] n. f. Thân *Avoir la tremblote: Run rẩy, run sợ.*

tremblement [trãblɔtmã] n. m. Sự run rẩy, sự run run, sự chập chồn, nhấp nháy.

trembloter [trãblɔte] v. intr. [1] Run rẩy, run run, chập chồn, nhấp nháy.

trémelle [tremel] n. f. THUỘC Nấm ruột già.

trémie [tremi] n. f. 1. Phễu. *Trémie à blé: Phễu đổ bột mì.* 2. Máng ăn (cho chim, gà, vịt). 3. Nền lò sưởi. 4. KHOẢNG Cục tinh thể muối (có hình kim tự tháp đáy vuông).

trémière [tremjeʁ] adj. f. *Rose trémière: Cây thực quí hồng. Đồng passe-rose.*

trémolo [trémolo] n. m. 1. NHẠC Sự vè. 2. Sự rung giọng (do cảm động hay giả tạo).

trémoussement [tremusmã] n. m. Sự uốn éo, sự ngoe nguẩy. Đồng tortillement.

trémousser (se) [tremuse] v. pron. [11] Uốn éo, gòe nguẩy. *Les danseurs se trémoussaient maladroitement*: Những người múa uốn éo một cách vụng về.

trempage [trɔ̃paʒ] n. m. Sự nhúng, ngâm, thấm, tẩm, giấm; sự dập nước. *Trempage du linge avant le lavage*: Ngâm đồ giặt trước khi giặt. *Trempage du papier*: Sự dập nước giấy (để in). -NÔNG Sự ngâm hạt (để dễ nảy mầm).

trempe [trɔ̃p] n. f. 1. LKIM Sự tôi. ▷ Bông Khí phách, khí lực, tính kiên cường. *Une âme d'une trempe exceptionnelle*: Một tâm hồn với khí phách vô song. 2. Điện Trộn đôn. *Flanquer une trempe à qqn*: Dân cho ai một trận, đánh đòn ai.

tremper [trɔ̃pe] v. [1] I. v. tr. 1. Cũ Pha thêm vào. -Hỏi *Tremper son vin*: Pha thêm nước vào rượu. 2. Nhúng, tẩm, thấm ướt. *Se faire tremper par une averse*: Bị thấm ướt vì mưa rào. 3. Ngâm. *Tremper son pain dans son café au lait*: Ngâm bánh mì vào cà phê sữa. ▷ *Tremper les lèvres dans une tasse de thé*: Nhấp môi vào chén nước chè, bắt đầu uống chè. ▷ v. pron. *L'eau était froide, on s'est à peine trempé*: Nước lạnh quá, người ta mới hơi nhúng xuống một tí. 4. HÓA, LKIM *Tremper du verre, de l'acier*: Nhúng lạnh thủy tinh, tôi thép. -Par anal., Bông Tôi luyện, làm cho cứng rắn. *Les épreuves ont trempé son âme*: Sự thử thách đã tôi luyện tâm hồn nó. II. v. intr. 1. Ngâm. *Mettre du linge à tremper*: Bỏ đồ giặt vào ngâm. 2. Bông và Điện Tham gia vào, nhúng tay vào. *Tremper dans un crime, une affaire louche*: Nhúng tay vào tội ác, vào việc âm mưu.

trempette [trɔ̃pet] n. f. *Faire trempette*: Nhúng bánh vào sữa, vào rượu...; nhúng người qua loa, tẩm sơ qua.

trempeur [trɔ̃pœr] n. m. Kỹ Thợ làm các việc nhúng, ngâm, thấm, tẩm, giấm, dập nước; thợ tôi (thép).

tremplin [trɔ̃plɛ̃] n. m. 1. Ván nhún, ván lấy đà. *Tremplin pour le saut à skis, en moto*: Ván lấy đà để nhảy ở môn trượt tuyết, môn đua mô tô. 2. Bông Lợi khí, bàn đạp, phương tiện (để đạt được địa vị xã hội cao).

trémulation [tremylasjɔ̃] n. f. Y Sự rung.

trenail [trɔ̃naj] n. m. ĐẮT Đinh đường.

trench-coat [trɛ̃ʃkɔt] n. m. (Anglicisme) Lối thời Áo tanh cốt (áo đi mưa có thắt lưng). *Des trench-coats*.

trend [trɛ̃d] n. m. (Anglicisme) THẾ Xu hướng, khuynh hướng, chiều hướng.

trentain [trɛ̃tɛ̃] n. m. THCHÚA Đản cầu siêu ba mươi ngày.

trentaine [trɛ̃tɛ̃n] n. f. Ba chục, độ ba chục. -Absol. Ba mươi tuổi. *Avoir la trentaine*: Ba mươi tuổi.

trente [trɛ̃t] adj. và n. m. I. adj. 1. adj. num. cardinal. Ba mươi. ▷ Thân *Trente-six*: Rất nhiều. *Il a fait trente six métiers*: Nó đã làm rất nhiều nghề. 2. adj. num. ordinal. Thứ ba mươi. *Page trente*: Trang thứ ba mươi. II. n. m. 1. Số ba mươi. *Le trente est sorti au dernier loto*: Xổ số lô tô mới nhất đã về con ba mươi. ▷ CHƠI *Le trente et un*: Trò chơi bài ba cây ăn ba mươi một điểm. -*Trente et quarante*: Trò chơi bài ba mươi bốn mươi (ở sông bạc). ▷ Thân *Se mettre sur son trente et un*: Diện quần áo đẹp nhất. 2. Ngày ba mươi. *Être payé le trente*: Được trả tiền vào ngày 30. ▷ Bông và Thân *Tous les trente-six du mois*: Không bao giờ.

trentenaire [trɛ̃tɛ̃nɛr] adj. LUẬT Kéo dài ba mươi năm, trong ba mươi năm. *Possession trentenaire*: Quyền sở hữu trong ba mươi năm.

trente-trois-tours [trɛ̃tʁwatuʁ] n. m. inv. Đĩa hát rãnh mịn 33 (tốc độ quay 33 1/3 vòng/phút).

trentième [trɛ̃tjem] adj. và n. 1. Thứ ba mươi. ▷ Subst. *Arriver le, la trentième*: Người đến thứ ba mươi. 2. adj. và n. m. Phần ba mươi.

trépan [trɛpɑ̃] n. m. 1. PHẪU Cái khoan (để khoan xương). 2. KỸ Cái khoan (lông đất). ▷ CGCHÍNH *Trépan-beigne*: Khoan-thùng.

trépanation [trɛpanasjɔ̃] n. f. PHẪU Sự khoan xương. -Spécial. Thủ thuật mổ hộp sọ.

trépaner [trɛpane] v. tr. [1] PHẪU Khoan xương.

trépag [trɛpɑ̃] hay **tripang** [tripɑ̃] n. m. Hải sâm.

trépas [trɛpa] n. m. Cũ hay Văn Cái chết. Thân *Passer de vie à trépas*: Chết, qua đời.

trépassé, ée [trɛpase] adj. và n. Cũ Quá cố, đã chết, đã qua đời. *Fête des Trépassés*: Ngày lễ những người đã qua đời (2 tháng 11).

trépasser [trɛpase] v. intr. [1] Cũ hay Văn Chết, qua đời, từ trần.

trépidant, ante [trɛpidɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Rung. 2. Bông Sôi động, náo nhiệt, nhộn nhịp, tấp nập. *Rythme trépidant*: Nhịp độ sôi động.

trépidation [trɛpidasjɔ̃] n. f. 1. Sự rung. *Les trépidations d'une machine*: Máy rung. 2. Bông Sự sôi động, sự náo nhiệt, sự nhộn nhịp, tấp nập. 3. Y Sự rung của thần kinh, thần kinh kích động.

trépider [trɛpide] v. intr. [1] Rung, run. *Les marteaux piqueurs faisaient trépider les*

trottoirs: Những chiếc búa máy đóng xuống làm rung cả hè đường.

trépied [trepje] n. m. Giá ba chân, ghé ba chân, kiềng ba chân. *Vase posé sur un trépied: Lọ hoa đặt trên cái giá ba chân. Trépied d'appareil photographique: Cái giá ba chân của máy ảnh.*

trépignement [trepinmã] n. m. Sự giậm chân, động tác giậm chân.

trépigner [trepine] v. intr. [1] Giậm chân. *Trépigner d'impatience, de colère: Giậm chân vì sốt ruột, vì giận dữ.*

trépointe [trepwẽt] n. f. Kĩ Miếng da viền (ở mép da mặt giày).

tréponématose [trepõnematoz] n. f. ʔ Bệnh khuẩn xoắn.

tréponème [trepõnem] n. m. VISINH Khuẩn xoắn.

tres-, tré- Các tiền tố có nghĩa là "bên kia, xuyên qua".

très [tre] adv. Rất, lắm, hết sức. *Il est très grand: Nó rất to. Très aimé: Được yêu quý lắm. Il est resté très enfant: Nó vẫn hết sức trẻ con. Il court très fort: Nó chạy rất nhanh. C'est très loin d'ici: Cách đây xa lắm. Ça n'est pas très fort: Cái này chẳng mạnh lắm. -Avoir très peur: Hết sức sợ hãi. Il fait très chaud: Trời rất nóng. -Thân Est-il intelligent? -Très: Nó có thông minh không? -Rất thông minh.*

trésaille [trezaj] n. f. Kĩ Thanh ngang (giữ thành xe bò, xe ngựa).

tréscheur hay **trécheur** [trefœr] n. m. HUYHOC Đường bờ hẹp (ở huy hiệu).

trésor [trezɔr] n. m. I. 1. Của cải, kho báu, kho vàng bạc đá quý. *Cachette d'un trésor: Chỗ giấu kho báu. -LƯU Ý* Của cải vô thừa nhận. 2. Plur. Khoản tiền lớn. *Il a dépensé des trésors pour réparer ce château: Ông ấy đã tiêu một khoản tiền lớn để tu sửa tòa lâu đài này. -Bóng Déployer des trésors de patience, d'amabilité: Tỏ rõ sự kiên nhẫn, sự thân thiện. 3. Của cải quý giá, báu vật. La santé est un grand trésor: Sức khỏe là thứ của cải vô cùng quý giá. Les trésors du sol et du sous-sol: Những báu vật trên mặt đất và trong lòng đất. Trésors artistiques: Các báu vật nghệ thuật. Ces menus objets étaient pour l'enfant autant de trésors: Đối với trẻ con, những đồ vật vặt vãnh này là cả một kho báu. > Người vô cùng quý hóa. Ma femme est un trésor: Vợ tôi là một con người vô cùng quý hóa. -Mon trésor: Bạn quý hóa ơi. 4. Kho, kho tàng. Un trésor de documents: Kho tư liệu. Đồng mine. 5. Bộ từ điển lớn, bộ toàn thư. *Trésor de la langue française: Bộ từ điển lớn về tiếng Pháp. Đồng thesaurus. 6. Kho giữ các đồ quý của nhà**

thờ. Trésor de Notre-Dame: Kho đồ quý của nhà thờ Đức Bà. II. Le Trésor public hay, absol., le Trésor: Ngân khố, kho bạc nhà nước. > Bons du Trésor: Trái phiếu kho bạc.

trésorerie [trezɔrri] n. f. 1. Sở ngân khố, sở kho bạc. 2. Tài chính. *Avoir des difficultés de trésorerie: Có khó khăn về tài chính. 3. Đũa Ngân quỹ của cá nhân.*

trésorier, ière [trezɔrje, jɛr] n. 1. Thủ quỹ. 2. *Trésorier payeur général: Viên tổng quản khố. 3. Người coi giữ kho đồ quý của nhà thờ.*

tressaillement [tresajmã] n. m. Sự rung mình, sự run rẩy, sự giật mình; sự rung động, rung chuyển, rung rinh. Đồng frémissement, frissonnement.

tressaillir [tresajir] v. intr. [31] Rùng mình, run rẩy, rung động. *Pas un muscle ne tressaillait sur son visage: Cơ mặt nó không hề rung động. Un pas dans le couloir la fit tressaillir d'espoir: Một tiếng chân trong hành lang khiến nàng rung mình hy vọng.*

tressautement [tresotmã] n. m. Sự giật mình, sự nảy lên.

tressauter [tresote] v. intr. [1] 1. Giật mình, giật nảy mình, giật bắn mình. 2. Bị lắc, bị nảy lên, nhảy chồm chồm (vì đường xóc). *La voiture tressautait sur la piste: Chiếc xe nhảy chồm chồm trên đường.*

trousse [tres] n. f. 1. Bím tóc. Đồng natte. 2. Dải bện, dải tết. 3. KTRUC Dải trang trí cuộn thùng.

tresser [trese] v. tr. [1] Bện, tết. > *Bóng Tresser des couronnes à qqn: Khen ngợi ai, ca tụng ai.*

tréteau [treto] n. m. 1. Cái mễ. 2. Plur. Cũ Sân khấu hát rong. *Les tréteaux de Tabarin: Sân khấu hát rong của Tabaranh. > Monter sur les tréteaux: Làm diễn viên hài kịch.*

treuil [trœj] n. m. Kĩ Cái tời, cái trục kéo. *Treuil de pont roulant: Tời cầu quay.*

trêve [trev] n. f. 1. Sự hưu chiến, sự tạm đình chiến. > *Sứ Trêve de Dieu: Sự hưu chiến theo lệnh nhà thờ. -Par ext. Sự chùng lại trong các mâu thuẫn xã hội và chính trị, sự tạm đình đấu tranh. > Trêve des confiseurs: Sự ngưng mọi hoạt động chính trị ngoại giao trong dịp lễ Nôen và năm mới. 2. Bóng Sự tạm đình, sự tạm nghỉ, sự xả hơi. *Faisons trêve à nos querelles: Chúng ta hãy tạm ngưng các cuộc cãi vã lại. Observer une trêve: Tuân thủ cuộc tạm nghỉ đấu tranh. > Sans trêve, sans paix ni trêve: Không lúc nào được nghỉ ngơi. > Loc. Trêve de discussions, de plaisanteries: Thôi đừng tranh luận nữa, thôi đừng đùa cợt nữa.**

trévire [treviʁ] n. f. HẢI Dây lẩn dắc (dây dôi để lẩn thùng phuy...).

trévirer [treviʁe] v. tr. [1] HẢI Cho lẩn dắc (trên dây dôi).

tri [tri] n. m. Sự lựa, chọn; sự chia chọn. *Le tri des lettres: Sự chia chọn thư. Faire un tri: Lựa chọn.* - TIN Sự phân loại thông tin ghi trên bộ phiếu. > *Argument de tri: Căn cứ để lựa chọn, tiêu chuẩn để lựa chọn.*

tri- Tiền tố có nghĩa là "ba".

triacétate [triasetat] n. m. HOÁ Triaxétat. *Obtenus artificiellement, les triacétates de cellulose constituent des textiles fort employés: Các triaxetat của xenlulô nhân tạo là các loại sợi dệt được dùng rất nhiều.*

triacide [triasid] n. m. HOÁ Triaxit.

triade [triad] n. f. Học 1. Bộ ba. *Jupiter, Minerve et Junon forment la triade capitoline: Giuypite, Minécvo và Giuynông là bộ ba của đôi Capitôn (La Mã).* 2. Khố thơ ba đoạn (Hy Lạp).

triage [triaz] n. m. 1. Sự lựa, sự chọn, sự lựa chọn, lựa lọc. *Triage des lentilles, du ling: Lựa chọn đậu, lựa chọn quần áo.* 2. Sự tách, phân nhánh, chia ra. *Gare de triage: Nhà ga phân nhánh.*

triasire [triasiʁ] n. m. CỎA Lính bộ binh hạng ba trong quân đội La Mã.

trial [trijal] n. f. THỂ Cuộc đua mô tô (trước đây cả ô tô) trên mọi địa hình. > Xe mô tô đua.

trialcool [trialkɔl] hay **triol** [triɔl] n. m. HOÁ Chất ba chức rượu, triola.

triangle [tri(j)ɑ̃gl] n. m. 1. HÌNH Tam giác. *Triangle équilatéral isocèle, rectangle scalène, sphérique: Tam giác đều, tam giác cân, tam giác vuông, tam giác lệch, tam giác cầu.* - EN triangle: Có hình dạng tam giác. > ĐIỆN Montage en triangle: Lắp, mắc kiểu tam giác. - Par ext. Hình dáng, không gian ba góc. *Le triangle austral: Chòm sao ba ngôi ở Nam cực.* - BÓNG Le triangle du vaudeville, hay absol., le triangle: Bộ ba trong loại kịch vui Vôdovin (chồng, vợ và người tình). 2. NHẠC Thanh kèn ba góc.

triangulaire [tri(j)ɑ̃gylɛʁ] adj. 1. [Có hình] tam giác, ba góc. *Muscles triangulaires du nez, des lèvres: Cơ tam giác ở mũi, ở môi.* > *Pyramide triangulaire: Kim tự tháp đáy tam giác.* 2. BÓNG Tay ba, chơi ba. *Élections triangulaires: Cuộc bầu cử chơi ba, cuộc bầu cử có ba ứng cử viên.*

triangulation [tri(j)ɑ̃gylasjɔ̃] n. f. KỸ Phép đạc tam giác.

triangler [tri(j)ɑ̃gylɛ] v. tr. [1] KỸ Đạc tam giác.

trias [tri(j)as] n. m. ĐCHẤT Kỷ triat; hệ triat; tam điệp tầng, tam điệp hệ.

triasique [tri(j)asik] adj. ĐCHẤT [Thuộc] kỷ triat, hệ triat; [thuộc] tam điệp tầng, tam điệp hệ.

triathlon [triatlɔ̃] n. m. THỂ Cuộc thi đấu ba môn khác nhau (thường là chạy, đua xe đạp và bơi).

triatomique [triatɔmik] adj. HOÁ [Có] ba nguyên tử.

triazine [triazin] n. f. HOÁ Triazin.

tribade [tribad] n. f. Cũ hay Văn Người nữ đồng tính luyến ái. Đồng lesbienne.

tribal, ale, aux [tribal, ɔ] adj. XHH [Thuộc] bộ lạc. *Luttes tribales: Cuộc chiến đấu giữa các bộ lạc (hoặc các tộc) khác nhau.*

tribalisme [tribalism] n. m. XHH Tổ chức kiểu bộ lạc, chế độ bộ lạc.

triballe [tribal] n. m. KỸ Que sắt đập da (cho mềm).

triballer [tribale] v. tr. [1] Đập bằng que sắt (cho mềm miếng da ra).

tribart [tribar] n. m. KỸ hay Địch Gông tam giác (buộc ở cổ súc vật để chúng khỏi chui qua rào).

tribasique [tribazik] adj. HOÁ [Có] ba chức bazơ.

triblastique [triblastik] adj. SINH [Gồm] ba lá (phôi của động vật thể khoang). Đồng triploblastique.

tribo- Yếu tố có nghĩa là "tiếp xúc, cọ sát".

tribo-électricité [triboelektrisite] n. f. LÝ Điện sinh ra do cọ sát, điện ma sát.

tribo-électrique [triboelektrik] adj. LÝ [Thuộc] điện ma sát, [thuộc] cái sinh ra điện ma sát.

triboluminescence [tribolyminescā̃s] n. f. LÝ Hiện tượng phát quang do ma sát.

tribomètre [tribometr] n. m. LÝ, KỸ Ma sát kế.

tribométrie [tribometri] n. f. LÝ Sự đo lực ma sát.

tribord [tribɔʁ] n. m. HẢI Mạn tàu phải (khi nhìn về phía trước). Trái bâbord.

tribordais [tribɔʁde] n. m. HẢI Thủy thủ mạn phải.

triboulet [tribule] n. m. KỸ Que cỡ (của thợ kim hoàn để đo đường kính nhẫn).

tribu [triby] n. f. 1. CỎAI Thị tộc (đơn vị dân cư Hy Lạp, trước hết theo tộc người). - Thị tộc (đơn vị dân cư La mã chia theo lãnh thổ). *La tribu était divisée en dix curies: Thị tộc đó được chia thành mười curi.* 2. Thị tộc Do Thái (có mười hai thị tộc). 3. ĐỘC Bộ lạc. *Tribus indiennes d'Amérique: Các bộ lạc Anhdiêng châu Mỹ.* 4. Par anal. Thân Cỗ gia

đình, bầu đoàn thể tử. 5. KHTỰNHIỆN Chi nhánh, phân chi (của một họ động vật hoặc thực vật).

tribulation [tribylasjō] n. f. 1. TÔN Nỗi day dứt, điều thử thách. 2. *Pax ext.* (Au plur.) Sự phiền lưu, điều rủi ro, nỗi gian truân. *Nous avons fini par arriver après toutes sortes de tribulations:* Sau những nỗi gian truân đủ loại, cuối cùng chúng tôi cũng đã tới nơi.

tribun [tribœ] n. m. 1. CỐA *Tribun militaire:* Người chỉ huy một quân đoàn. *-Tribun de la plèbe* hay *absol.*, *tribun:* Quan bảo dân, hộ quan dân. 2. *Par anal.* Nhà hùng biện, người bảo vệ dân. *Une éloquence de tribun:* Tài hùng biện của người bảo vệ dân. 3. Sứ Pháp chế ủy viên, thành viên viện dự luật (Pháp).

tribunal, aux [tribynal, o] n. m. 1. Tòa án, tòa, nơi xét xử. 2. Sự xét xử của quan tòa; quan tòa. *Porter une affaire devant les tribunaux:* Đem vụ kiện ra tòa. *Tribunaux administratifs, judiciaires:* Tòa án hành chính, tòa án tư pháp. ▷ Sứ *Tribunal révolutionnaire:* Tòa án cách mạng (tòa án đặc biệt hoạt động ở Paris từ tháng 3-1793 đến tháng 5-1795). 3. Bổng Sự phán quyết. *Le tribunal de la conscience:* Tòa án lương tâm. *Le tribunal de l'histoire:* Sự phán quyết của lịch sử. ▷ *Tribunal de Dieu:* Quyền xét xử của Chúa.

tribunat [tribyna] n. m. 1. CỐA Chức quan bảo dân; chế độ bảo dân. 2. Sứ *Le Tribunat:* Viện dự luật (ở Pháp, từ 1800-1807).

tribune [tribyn] n. f. I. 1. Bục, đài ngồi (dành riêng cho một số người trong nhà thờ, trong phòng họp). *Tribune officielle:* Đài ngồi dành cho các vị có chức trách. 2. Khán đài. *Des tribunes noires de monde:* Các khán đài đen đặc người. 3. *Tribune d'orgue:* Chỗ bực rộng kê chiếc đàn đại phong cầm (trong nhà thờ). II. 1. Diễn đàn. *Monter à la tribune de la Chambre:* Bước lên diễn đàn Nghị viện. ▷ *L'éloquence de la tribune:* Tài diễn thuyết trên diễn đàn. 2. *Par anal.* Mục diễn đàn (trên báo, đài). *Tribune libre:* Diễn đàn tự do.

tribunitien, ienne [tribynisjẽ, jen] adj. 1. CỐA [Thuộc] quan bảo dân. *Puissance tribunitienne:* Sức mạnh của quan bảo dân. 2. [Thuộc] nhà hùng biện. *Éloquence tribunitienne:* Tài diễn thuyết của nhà hùng biện.

tribut [triby] n. m. 1. Cỏ Của cống nộp, vật cống nộp (nước thua phải cống cho nước thắng). -Vấn Phấn đóng góp, thuế. 2. Bổng Phần cống hiến, sự hy sinh. *Payer le tribut à son pays, à une cause:* Hy sinh cho đất nước,

cho một sự nghiệp. ▷ *Payer le tribut à la nature:* Chết.

tributaire [tribyter] adj. Phải nộp cống, phải triều cống. *-Par ext. Tributaire de:* Lệ thuộc, phụ thuộc. *La récolte est tributaire de l'ensoleillement:* Mùa màng phụ thuộc vào lượng ánh nắng mặt trời. *-Ce paralytique est tributaire de son entourage:* Người bị liệt phải phụ thuộc vào những người thân của anh ta. ▷ ĐỊA *Fleuve tributaire d'une mer:* Sông đổ vào biển.

tric hay **trick** [trik] n. m. CHƠI Lối chơi Mánh khéo chơi bài (britgio và uýt).

tricalcique [trikalsik] adj. HOÁ Tricanxic (phân tử có 3 nguyên tử canxi). *Phosphate tricalcique:* $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$.

tricard, arde [trikar, ard] n. Lồng Cắm lưu trữ, cắm ở lại.

tricennal, ale, aux [trisenal, o] adj. Học [Thời gian] ba mươi năm.

tricentenaire [trisãtner] n. m. và adj. Ba trăm năm.

tricéphale [trisefal] adj. Học [Cổ] ba đầu. *Cerbère était un monstre tricéphale:* Thần gác cổng là một con quỷ ba đầu.

triceps [trisepts] adj. và n. m. GPHẤU Cơ ba đầu. -N. m. *Triceps brachial crural:* Cơ ba đầu ở cánh tay, ở đùi.

triceratops [triseratɔps] n. m. CỐSINH Thần lằn ba sừng (hóa thạch).

trich(o)- Yếu tố có nghĩa là "lông", "tóc".

triche [trij] n. f. Thân Ngón bài gian, ngón gian lận. *C'est de la triche:* Đó là trò gian lận.

tricher [trijɛ] v. intr. [1] 1. Đánh bạc gian, cờ gian bạc lận, gian lận. *Tricher au jeu:* Đánh bài gian. *Tricher à un examen:* Thi cử gian lận. 2. Lừa đảo, nói dối. *Elle triche sur son âge:* Cô ấy nói dối tuổi của mình. 3. Che giấu khéo léo, dùng mẹo khéo.

tricherie [trijri] n. f. Sự đánh bạc gian, thói cờ gian bạc lận; sự lừa đảo, nói dối; sự gian lận. *Assez de tricheries!* Hãy thôi cái trò gian lận ấy đi!

tricheur, euse [trijœr, øz] n. Kẻ đánh bạc gian, kẻ cờ gian bạc lận; kẻ gian lận.

trichinal, ale, aux [trikinal, o] hay **trichineux, euse** [trikinø, øz] adj. Học [thuộc] giun xoắn.

trichine [trikin] n. f. Học Giun xoắn.

trichiné, ée [trikine] adj. Học Bị giun xoắn.

trichinose [trikinoz] n. f. Y Bệnh giun xoắn. **trichite** [trikit] n. f. KỸ Trikit, bó tinh thể (bên gấp 5-10 lần sợi thép).

trichloréthylène [triklɔretilen] n. m. HOÁ Triclorêtilen.



trichlorure [triklɔʁyʁ] n. m. HOÁ Triclorua.

tricho- V. trich(o)-.

trichocéphale [trikosefal] n. m. Y Giun tóc.

trichocéphalose [trikosefaloz] n. f. Y Bệnh giun tóc.

trichologie [trikolɔʒi] n. f. Học Khoa lông, tóc.

tricholome [trikolom] n. m. THỰC Nấm lồi của. *La plupart des tricholomes sont comestibles; certains sont vénéneux: Phần lớn nấm lồi của là ăn được; có một số nấm lồi của độc.*

trichoma [trikɔma] hay **trichome** [trikom] n. m. Y Tóc rối bết.

trichomonas [trikɔmonas] n. m. SINH Trùng màng uốn roi đuôi.

trichophytie [trikɔfiti] n. f. Y Bệnh nấm chốc đầu.

trichophyton [trikɔfitɔ̃] n. m. Y Nấm chốc đầu.

trichoptères [trikɔptɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Sâu bọ cánh lông.

trichrome [trikrom] adj. KỸ [Thuộc] phép ba màu.

trichromie [trikrɔmi] n. f. KỸ Phép ba màu (in ảnh, in tranh màu từ ba màu sơ đẳng).

trick V. tric.

triclínique [triklinik] adj. KHOÁNG Ba nghiêng. ▷ *Maille triclínique: Lăng kính có sáu mặt bằng nhau hình bình hành.*

triclínium [triklinjom] n. m. CỬA Phòng ăn có ba giường (đặt thẳng góc quanh bàn ăn), người ta nằm trên giường để ăn.

tricoises [trikwaz] n. f. pl. KỸ Tổ Kim nhỏ đỉnh.

tricolore [trikɔlɔʁ] adj. (và n.) 1. [Có] ba màu. 2. *Par ext.* Tam tài (xanh, trắng, đỏ). *Drapeau tricolore: Lá cờ tam tài.* ▷ (Trong báo chí thể thao) người Pháp. ▷ Subst. *Les tricolores ont gagné le match: Người Pháp đã thắng cuộc đấu.*

tricorne [trikɔʁn] adj. và n. 1. adj. Cũ [Có] ba sừng, ba chóp, ba vành. 2. n. m. Mũ vành ba mũi.

tricot [triko] n. m. 1. Sự đan. *Faire du tricot: Đan.* 2. Hàng đan. *Une écharpe en tricot: Chiếc khăn đan.* 3. Quần áo dệt kim. *Un tricot chaud: Hàng dệt kim ấm.* -Áo may ô, áo tricô. *Tricot de marin: Áo may ô lính thủy. Tricot de peau: Áo tricô màu da.*

tricotage [trikɔtaʒ] n. m. Sự đan, sự dệt kim.

tricoter [trikote] v. [1] I. v. tr. 1. Dệt kim. *Tricoter un chandail: Dệt áo sweater dài.* 2. Bông (par attract., de triquer) Dgian, Lỗi thời *Tricoter les côtes de qqn: Giãn cho ai một trận.* II. v. intr. 1. Dệt áo tricô. *Tricoter à la main,*

à la machine: Dệt tay, dệt máy (áo tricô). Aiguilles à tricoter: Kim đan, kim dệt. 2. Thân *Tricoter (des jambes, des gambettes): Chạy trốn, chạy ba chân bốn cẳng, guồng hết tốc độ.*

tricotets [trikote] n. m. pl. Cổ Điều tricote (vũ, nhẹ).

tricoteur, euse [trikɔtœʁ, øz] n. 1. Người đan, thợ dệt kim. ▷ SỬ *Les Tricoteuses:* Những người phụ nữ bình dân vừa ngồi dệt các buổi họp của Hội nghị quốc ước, vừa đan (dưới thời cách mạng). 2. n. f. Bàn để đồ đan. ▷ KỸ Máy dệt kim.

trictac [triktrak] n. m. Trò chơi thò lò; -bàn chơi thò lò.

tricuspidé [trikyspid] adj. KHTỰNHIỆN [Có] ba điểm, ba đỉnh, ba mũi, ba lá. ▷ GPHÁU *Valvule tricuspidé: Van ba lá.*

tricycle [trisikl] n. m. Xe đạp ba bánh. *Tricycle d'enfant, de livreur: Chiếc xe ba bánh của trẻ con, của người giao hàng.*

tridacné [tridakn] n. m. ĐỘNG Trai khổng lồ.

tridactyle [tridaktil] adj. SINH [Có] ba ngón. *Mouette tridactyle: Chim mòng biển ba ngón.*

trident [tridɑ̃] n. m. 1. Đỉnh ba. 2. NÔNG Cào ba răng, nĩa ba răng. -ĐÁNH CÂY lao móc có ba răng.

tridenté, ée [tridɑ̃te] adj. THỰC [Có] ba răng. *Feuille tridentée: Lá có ba răng.*

tridentin, ine [tridɑ̃tɛ̃, in] adj. [Thuộc] tỉnh Trente (Italia). *Vénétie tridentine: Vê-nê-xi thuộc Trente.* ▷ [Thuộc] Hội nghị giám mục Trente (Cải cách sâu sắc nhà thờ Thiên chúa giáo thế kỷ XVI). *Liturgie tridentine: Nghi lễ tôn giáo theo Hội nghị giám mục Trente.*

tridi [tridi] n. m. SỬ Ngày thứ ba (trong tuần lễ mười ngày của lịch Cộng Hòa).

tridimensionnel, elle [tridimɑ̃sjɔnɛl] adj. [Có] ba chiều. *L'espace euclidien est tridimensionnel: Không gian Oclit là không gian ba chiều.*

trièdre [trijɛdʁ] adj. và n. m. HÌNH 1. [Có] ba mặt, tam diện. 2. *Angle trièdre: Góc ba mặt.* ▷ N. m. *Un trièdre: Hình ba mặt, hình tam diện. Trièdre trirectangle: Hình ba mặt có ba góc vuông.*

triennal, ale, aux [trienal, o] adj. 1. [Dài] ba năm. *Bail triennal: Hợp đồng cho thuê ba năm.* -Được bầu trong ba năm. 2. Ba năm một lần. *Assolement triennal: Luân canh ba năm một lần. Révision triennale du prix d'un loyer: Ba năm một lần xem xét lại giá cho thuê.*

trier [tri(j)e] v. tr. [1] 1. Lựa, chọn, lựa chọn. *Trier des grains, des lentilles: Chon hạt, chọn đậu lăng.* ▷ Bông *Trier sur le volet: Lựa*

chọn kỹ lưỡng. 2. Chia chọn, phân loại, chọn lọc. *Trier des papiers, du courrier*: Chia chọn giấy tờ, chia chọn thư từ. *Trier des informations*: Phân loại thông tin, chọn lọc thông tin. *Trier des wagons*: Phân loại toa xe. Đồng classer.

triérarque [triérark] n. m. CỖY Viên chỉ huy thuyền chiến ba hàng chèo –Phù gia bỏ tiền ra trang bị thuyền chiến (ở Aten).

trière [triér] n. f. CỖY Thuyền chiến ba hàng chèo.

triérgol [triérgol] n. m. KHGGIAN Chất propergôn có ba nguyên tử ergôn (chất đẩy tên lửa, dùng trong hàng không vũ trụ).

trieur, euse [tri(j)œr, øz] n. 1. Người chọn, người lựa, người lựa chọn. 2. n. m. Máy chọn (quặng, hạt). 3. n. f. Máy phân loại đục lỗ.

trifide [trifid] adj. THỰC Chẻ ba.

trifoliolé, ée [trifɔljɔle] adj. THỰC [Có] ba lá chét.

triforium [trifɔrjɔm] n. m. KTRÚC Hành lang gác có chấn song (ở phía trong nhà thờ).

trifouiller [trifuje] v. [1] 1. v. tr. Thân Lục tung, lục lọi, bới tung, sục sạo. *Les chiens ont trifouillé la poubelle*: Chó lục tung thùng rác. 2. v. intr. Thân Đào bới, tìm tòi, lục soát, lục lọi. Đồng farfouiller. *Le petit a trifouillé dans une boîte à couture*: Đứa bé lục lọi hộp đồ khâu.

trige [triʒ] n. m. CỎA Cỗ xe tam mã, xe ba ngựa kéo.

trigémellaire [trizemeller] adj. Hiếm Để sinh ba.

trigéminé, ée [trizemine] adj. Học [Thành] ba cặp. ▷ ʔ *Pouls trigéminé*: Mạch ba, mạch đôi ba.

trigle [trigl] n. m. ĐỘNG Cá chào mào.

triglycéride [trigliserid] n. f. SINH HÓA Triglixêrit. *Les acides gras sont stockés dans l'organisme sous la forme de triglycérides*: Các axit béo được dự trữ trong cơ thể dưới dạng các triglixêrit.

triglyphe [triglif] n. m. KTRÚC Nét chìm ba.

trigone [trigon] n. m. GPẦU Trigone cérébral: Tam giác não. *Trigone vésical*: Tam giác bên trong bàng đái.

trigonelle [trigonel] n. f. THỰC Cây hồ lô ba. *La trigonelle fenugrec fournit du fourrage*: Cây hồ lô ba làm thức ăn cho vật nuôi.

trigonocéphale [trigonosefal] n. m. ĐỘNG Rắn lao.

trigonométrie [trigonometri] n. f. Lượng giác, môn lượng giác. ▷ *Trigonométrie hyperbolique*: Lượng giác hypecbôn. ▷ *Trigonométrie sphérique*: Lượng giác cầu.

trigonométrique [trigonometrik] adj. TOÁN [Thuộc] lượng giác. *Ligne trigonométrique*: Đường lượng giác. ▷ *Sens trigonométrique*: Định hướng lượng giác (ngược chiều kim đồng hồ).

trijumeau [trizymo] adj. và n. m. 1. *Nerf trijumeau*: Dây thần kinh sinh ba, dây thần kinh ba nhánh. –N. m. *Le trijumeau*: Trẻ sinh ba.

trilingue [trilɛ̃g] adj. 1. [Bằng] ba thứ tiếng. *Notice trilingue*: Bản chỉ dẫn bằng ba thứ tiếng. 2. Biết ba thứ tiếng.

trilit(t)ère [triliter] adj. NGÔN *Racine trilitère*: Gốc từ có ba phụ âm. ▷ *Par ext. Les langues sémitiques sont trilitères*: Các ngôn ngữ Xêmit đều có ba phụ âm.

trille [trij] n. m. NHẠC Sự láy rên.

triller [triʒe] v. [1] Văn 1. v. tr. Làm láy rên. 2. v. intr. Láy rên.

trillion [triljɔ̃] n. m. Tỷ tỉ (10¹⁸).

trilobé, ée [trilobe] adj. 1. THỰC [Có] ba thùy. *Feuille trilobée*: Lá có ba thùy. 2. KTRÚC [Có hình] ba múi, ba thùy. *Arcature trilobée*: Dây trang trí vòm có hình ba múi. Đồng tréflé.

trilobites [trilobit] n. m. pl. CỐ SINH Lớp bộ ba thùy. *Les trilobites peuplèrent les mers, du Cambrien inférieur au Permien moyen*: Lớp bộ ba thùy sống ở biển, từ sơ kỳ kỷ Cambri đến trung kỳ kỷ Pecmi.

triloculaire [trilokyle] adj. KHTỰNHIỆN [Có] ba ngăn, chia thành ba ngăn.

trilogie [trilɔʒi] n. f. 1. CỖY Bộ ba ở bi kịch, bi kịch bộ ba. *La trilogie était toujours accompagnée d'une comédie avec laquelle elle formait une tétralogie*: Bộ ba vở bi kịch luôn luôn được đi kèm với một vở hài kịch, tạo thành một bộ bốn vở kịch. 2. *Par anal.* Tác phẩm bộ ba. *La trilogie romanesque de Valles*: Tiểu thuyết bộ ba của Valles. 3. ʔ Ba triệu chứng bệnh. *Trilogie de Fallot*: Ba triệu chứng của bệnh Fallot.

trimaran [trimarɑ̃] n. m. HẢI Thuyền ba thân. *Trimaran à voile*: Thuyền buồm ba thân.

trimard [trimar] n. m. Lồng, Lối thời Đường đi, đường cái, đường sá.

trimarder [trimarde] v. [1] v. intr. Lồng, Lối thời Lêu lổng ngoài đường, đi lang thang. ▷ v. tr. Khuân vác (cái gì) trên đường.

trimardeur [trimardœr] n. m. 1. Lồng, Lối thời Kề lêu lổng, người lang thang đó đây. –Cổ Người thợ đi lang thang đây đó để tìm việc làm. 2. n. f. Gái điếm lang thang ngoài đường.

trimbal(l)age [trɛ̃balaʒ] hay **trimbal(l)ement** [trɛ̃balmɑ̃] n. m. Thân Sự kéo, dẫn, dắt díu theo; sự khệ nệ đem theo.

trimbal(l)er [trɛbale] v. tr. [1] Thân Kéo theo, dẫn theo, dắt diu theo, mang theo kè kè bên mình. *Un représentant qui trimballe sa boîte d'échantillons: Người chào hàng mang theo kè kè bên mình chiếc hộp đựng mẫu hàng.* ▷ v. pron. *Il se trimballe partout avec sa mère: Mẹ nó tha nó đi khắp nơi.* ▷ *Dgian Qu'est ce qu'il trimballe: Ngu quá đi mất!*

trimmer [trime] v. intr. [1] Thân Làm lụng vất vả. *Il a trimé tout l'après-midi, à couper du bois: Chiều nào nó cũng làm lụng vất vả của chặt củi. Il s'enrichit à nous faire trimmer: Hẳn giàu có lên bằng cách bắt chúng tôi làm lụng đầu tắt mặt tối.*

trimère [trimer] adj. SINH Gồm ba phần, ba đoạn. *Molécule, organe trimère: Phân tử gồm ba phần, cơ quan có ba phần.*

trimestre [trimestr] n. m. 1. Ba tháng, quý. *Loyer payable par trimestre: Thuê trả tiền theo quý. Le premier trimestre de l'année scolaire: Học kỳ I của năm học (từ khai giảng đến lễ Nôen).* 2. Tiền lĩnh hoặc trả theo quý. *Il n'a pas encore touché le premier trimestre de sa bourse: Anh ấy vẫn chưa lĩnh được học bổng quý đầu tiên.*

trimestriel, ielle [trimestrijel] adj. 1. Ba tháng, quý. 2. Hàng quý, ba tháng một lần. *Bulletin trimestriel: Báo tin ra hàng quý. Revue trimestrielle: Tạp chí ra ba tháng một kỳ.*

trimestriellement [trimestrijelmã] adv. Cứ ba tháng một, hàng quý.

trimètre [trimetr] n. m. Câu thơ ba nhịp. *Trimètre iambique: Câu thơ ba nhịp iambo.*

trimmer [trimœr] n. m. (Anglicisme) 1. ĐÁNH CÁ Cái phao buộc trên dây câu. 2. ĐIỆN Trimơ.

trimoteur [trimotœr] n. m. Máy bay ba động cơ.

trinervé, ée [trinerve] adj. THỰC [Có] ba gân. *Feuille trinervée: Lá có ba gân.*

tringle [trɛgl] n. f. 1. Thanh treo (màn, rèm...), cây sắt. *Tringle à rideau: Thanh treo rèm.* ▷ Thanh (bộ phận của máy móc). *Tringle de commande: Thanh điều khiển.* 2. KTRÚC Đường chỉ dệt, đường tanh.

tringler [trɛgle] v. tr. [1] 1. KỸ Tringler du bois, du tissu: Bật dây chỉ mực, bật dây vạch phấn trên gỗ, vải. 2. THỰC Ăn nằm với, có quan hệ tình dục với.

tringlot hay trainglot [trɛglo] n. m. Thân Lính quân xa, lính vận tải.

trinitaire [trinitɛr] adj. THẦN [Thuộc] ba ngôi một thể. ▷ *Subst.* Tu sĩ dòng Chúa ba ngôi (do Jean de Matha và Félix de Valois sáng lập từ thế kỷ XII) - Nữ tu sĩ của một trong các giáo đoàn dòng nữ Thánh ba ngôi.

trinité [trinite] n. f. 1. THẦN (viết hoa) Ba ngôi một thể (Chúa = cha, con và thánh thần). *La Sainte Trinité: Đức Chúa ba ngôi thần thánh.* ▷ *Par ext.* Bộ ba. 2. Lễ Chúa ba ngôi (chủ nhật đầu tiên sau lễ Hạ trần). *Loc. Thân Á Pâques ou à la trinité: Không biết đến bao giờ.*

trinitré, ée [trinitre] adj. HOÁ Thuộc hợp chất có gốc ba lần oxit nito (NO₂).

trinitrine [trinitrin] n. f. DƯỢC Tên gọi khác của nitroglyxêrin.

trinitrotoluène [trinitrotolɛn] n. m. KỸ Trinitrotoluen (viết tắt T.N.T), chất nổ. Đồng tolit.

trinôme [trinom] n. m. TOÁN Tam thức.

trinquer [trɛke] v. intr. [1] 1. Chạm cốc (uống để chúc mừng), cụng ly. *Lever son verre pour trinquer: Nâng cốc chúc mừng.* 2. Thân và Lối thời Uống rượu thái quá, say sưa bí tỉ. 3. *Dgian Bị thua thiệt, thành kiến, bực mình. C'est lui qui fait l'idiot, et c'est moi qui trinque!: Chính nó làm điều ngu ngốc, còn tôi phải hứng chịu sự bực mình! Les parents boivent, les enfants trinquent: Cha mẹ uống rượu, khổ con cái.*

trinquette [trɛket] n. f. HẢI Buồm trước áp mũi (hình tam giác). *Les cotres portent foc et trinquette: Những chiếc thuyền có buồm mũi và buồm trước áp mũi.*

trinqueur, euse [trɛkœr, œz] n. Lối thời Người nạt rượu.

trio [tri(j)o] n. m. 1. NHẠC Triô; phần triô (hợp tấu ba giọng hoặc ba nhạc cụ). *Les trios de Haydn: Khúc triô của Haydn.* 2. Hợp tấu ba người, bộ ba. 3. Đua Nhóm ba người, bộ ba. *Ces enfants formaient un inséparable trio: Những đứa trẻ này tạo thành một bộ ba không thể tách rời.*

triode [triod] n. f. ĐIỆN Triot, ống ba cực.

triol V. trialcool.

triolet [trijole] n. m. 1. VĂN Thơ triôlê (tám câu, hai khổ, trong đó câu thứ nhất, thứ tư và thứ bảy giống nhau). *Les triolets de Guillaume de Machault: Các bài thơ triôlê của Ghiôm dờ Masô.* 2. NHẠC Chùm ba.

triomphal, ale, aux [tri(j)ɔfal, o] adj. 1. CỎA [Thuộc] thắng trận, khai hoàn. *Couronne triomphale: Vòng hoa chiến thắng.* 2. Thành công rực rỡ, thắng lợi huy hoàng. *Une élection triomphale: Cuộc bầu cử thành công rực rỡ.* 3. Long trọng. *Recevoir un accueil triomphal: Được đón tiếp long trọng.* 4. Hân hoan, hoan hỉ. *Un geste triomphal: Cử chỉ hân hoan.*

triomphalement [tri(j)ɔfalmã] adv. 1. Với tư thế người thắng. 2. (Thường có ý giễu cợt) Với một vẻ oai vệ, với một vẻ đắc thắng, vẻ dương dương tự đắc.

triomphalisme [tri(j)ɔfalism] n. m. Khinh Sự hợm mình, sự tự đắc.

triomphaliste [tri(j)ɔfalist] adj. Hợm mình, tự đắc.

triomphant, ante [tri(j)ɔfɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Thắng trận, chiến thắng, khải hoàn, thắng lợi, thành công. ▷ *TÔN L'Église triomphante: Các bậc thần thánh trên thiên đường.* 2. Hân hoan, hoan hỉ, đắc thắng, đắc chí, đắc ý. *Air triomphant: Về đắc ý.*

triomphateur, trice [tri(j)ɔfatœr, tris] n. 1. CỜLA Viên tướng thắng trận được chào đón trong lễ khải hoàn. 2. Người thành công rực rỡ, người thắng lợi huy hoàng. *Leur équipe a été la grande triomphatrice aux Jeux Olympiques: Đội của họ là đội thành công rực rỡ ở Thế vận hội Ôlympic.*

triomphe [tri(j)ɔf] n. m. 1. CỜLA Vinh dự khải hoàn, lễ khải hoàn. *Arc de triomphe: Khải hoàn môn, cổng khải hoàn.* ▷ Loc. *Moi Porter qqn en triomphe: Kiêu ai lên để hoan hô.* 2. Thành công rực rỡ, thắng lợi huy hoàng. *Triomphe d'un parti à une élection: Thành công rực rỡ của một đảng trong cuộc bầu cử.* *"Le Triomphe de l'amour", pièce de Marivaux (1732): "Thắng lợi huy hoàng của ái tình", tên một vở kịch của Marivô (1732).* ▷ *Le triomphe de...: Sự thắng lợi, sự ưu thắng.* *C'est le triomphe de la médiocrité: Sự tầm thường đã thắng thế.* 3. Sự hoan hỉ, hân hoan. *Pousser un cri de triomphe: Reo lên hoan hỉ.* ▷ Sự hoan hô nhiệt liệt. *Ce film a remporté un triomphe inattendu: Bộ phim được hoan hô nhiệt liệt một cách bất ngờ.* ▷ Sự nhiệt liệt tán thưởng của công chúng. *Son discours fut un triomphe: Bài diễn văn được công chúng nhiệt liệt tán thưởng.*

trionpher [tri(j)ɔfe] v. [1] I. v. tr. indir. *Triompher de:* Chiến thắng, thắng (đối thủ), làm chủ (một lực lượng đối lập). *Triompher de tous ses ennemis: Thắng mọi kẻ thù.* Đồng vaincre, battre. *Triompher d'une difficulté, d'une résistance: Vượt qua khó khăn, trở ngại.* Đồng surmonter. II. v. intr. 1. Thành công lớn, thắng lợi vẻ vang. *Les Finlandais ont triomphé en ski de fond: Người Phần lan đã thành công lớn trong môn trượt tuyết dai sức.* ▷ Phải được công nhận. *La vérité triompheré: Sự thật sẽ phải được công nhận.* 2. Giỏi hơn cả, giỏi (về). *Rembrandt triomphe dans le clair-obscur: Rembrandt giỏi hơn cả trong kỹ thuật màu sáng-tối.* 3. Hân hoan, hoan hỉ, đắc chí, say sưa với thắng lợi. *Ne triomphe pas tant!: Đừng có đắc chí quá như thế!*

trionix [trioniks] n. m. ĐỒNG Con ba ba.

triose [trioz] n. m. SINH HÓA Trota (đường đơn có ba nguyên tử các bon).

trip [trip] n. m. (Anglicisme) Thân Trạng thái ảo giác (do uống thuốc gây ảo giác, thuốc gây mê, đặc biệt do ma túy). -Par ext. Cuộc dạo chơi tinh thần, trạng thái lâng lâng, con mơ màng, trạng thái thăng hoa. *Ne le dérange pas, il est actuellement dans son trip solitaire: Đừng quấy rầy anh ấy, bây giờ anh ấy đang trong con mơ màng cô đơn.* ▷ Loc. *Thân C'est pas mon trip: Điều đó không hợp với tôi.*

tripaille [tripaj] n. f. Thân Cỗ lòng, đồng lòng, ruột.

tripang V. trévang.

triparti, ie [triparti] hay **tripartite** [tripartit] adj. Học 1. Được chia làm ba. 2. Tay ba, gồm ba đảng đối lập. *Gouvernement tripartite: Chính phủ hiệp thương ba đảng.* *Pacte tripartite: Hiệp ước tay ba.*

tripartisme [tripartism] n. m. CHTR| Chính phủ ba đảng, chính phủ tay ba.

tripartition [tripartisjɔ̃] n. f. Học Sự chia ba, sự phân ba.

tripatouillage [tripatujaz] n. m. Thân Sự chữa tác phẩm mà không hỏi ý kiến tác giả, sự thêm bớt, sự chữa gian dối một tài liệu; sự vấy vò, sự mân mê. *Il y a eu des tripatouillages dans les statistiques: Các số liệu thống kê đã có sự thêm bớt.*

tripatouiller [tripatuje] v. tr. [1] Thân 1. Chữa tác phẩm mà không hỏi ý kiến tác giả, thêm bớt vào, chữa gian dối một tài liệu. *Tripatouiller des comptes, des textes: Chữa gian dối sổ sách, tài liệu.* ▷ Absol. Xoay xở gian dối mà sống. *Il tripatouille dans l'immobilier: Nó sống bằng cách xoay xở gian dối bất động sản.* 2. Vấy vò, mân mê, xoay qua xoay lại. Đồng tripoter.

tripatouilleur, euse [tripatujœr, œz] n. Thân Kẻ thêm bớt; kẻ vấy vò mân mê.

tripe [trip] n. f. 1. Pl. Ruột, lòng (súc vật). ▷ *Spécial. Món lòng, dạ dày (để ăn).* *Tripes à la mode de Caen: Món lòng làm theo kiểu vùng Căng (Pháp).* 2. Par ext. Dạ dày Ruột, bụng (người). ▷ Loc. *Rendre tripes et boyaux: Nôn mửa.* ▷ *Ça vous prend aux tripes: Rất cảm động, làm thót ruột thót gan.* ▷ Sing. *Avoir la tripe républicaine: Có bụng dạ (huống theo pháp) cộng hòa.*

triperie [tripri] n. f. Hàng lòng; nghề bán lòng.

tripette [tripet] n. f. Loc. Thân *Ça ne vaut pas tripette: Cái đó không có tí giá trị gì.*

triphase, ée [trifaze] adj. ĐIỆN [Gồm] ba pha. ▷ *Appareil triphasé: Máy dùng điện ba pha.*

triphosphate [trifɔsfat] adj. SINH HÓA Adénosine triphosphate (A.T.P.): V. adénosine-phosphate.

triphthongue [triftɔ̃g] n. f. Âm Nguyên âm ba. *Les triphthongues anglaises:* Các nguyên âm ba trong tiếng Anh. *Le mot anglais "fire" contient une triphthongue mais pas le français "eau":* Từ "fire" trong tiếng Anh là một nguyên âm ba, nhưng từ "eau" trong tiếng Pháp lại không phải.

tripier, ière [tripje, jɛr] n. Người bán lông.

triple [tripl] adj. 1. [Cố] ba. *Faire un triple nœud:* Buộc ba nút. *Un problème qu'il faut considérer à un triple point de vue:* Vấn đề cần xem xét từ ba góc độ khác nhau. *Triple menton:* Có ba cằm. *Triple croche:* Nốt móc ba. ▷ *HOÀ Liaison triple:* Liên kết ba. *La molécule de l'acétylène, de formule HC-CH, comprend une triple liaison:* Phân tử axetylen, công thức hóa học HC-CH, bao gồm một liên kết ba. V. *liaison.* ▷ *Lí Point triple:* Điểm chấp ba. 2. Gấp ba. *Recevoir un salaire triple:* Nhận lương gấp ba. *Prendre une triple dose:* Dùng liều gấp ba. ▷ N. m. Nhiều gấp ba, lớn gấp ba. *Six est le triple de deux:* Sáu lớn gấp ba lần hai. *Il travaille le triple de ses collègues:* Nó làm việc gấp ba đồng nghiệp. 3. Thân *Triple idiot:* Hoàn toàn ngu ngốc, ngu ngốc quá đáng, đại ngu. ▷ *Au triple galop:* Nước đại (ngựa).

1. **triplé** [triple] n. m. 1. NGỰA Cá cược thứ tự ba con ngựa về nhất trong cuộc đua. 2. THỂ Thứ tự ba thành tích trong các môn đấu quan trọng.

2. **triplé** V. triplés.

triplement [tripləmã] n. m. Gấp ba lần. ▷ Adv. Về ba phương diện.

tripler [triplɛ] v. [1] 1. v. tr. Gấp ba lần, tăng gấp ba. *Tripler une dose, une offre:* Tăng gấp ba liều lượng, biểu nhiều gấp ba. 2. v. intr. *Le prix de l'essence a triplé:* Giá xăng tăng gấp ba.

triplés, ées [triple] n. pl. Trẻ sinh ba. -Sing. Một trong ba đứa trẻ sinh ba.

triplet [triplɛ] n. m. 1. QUANG Vật kính ba (thấu kính). ▷ Vạch ba (quang phổ). 2. TOÁN Nhóm bộ ba (phần tử). 3. SINH HỌC Bộ mã thông tin ba (nucléotit có ba bazơ puric hoặc bazơ pyrimidic). *Les triplets, dits aussi codons, commandent l'assemblage des acides aminés en protéines:* Bộ mã thông tin ba, cũng gọi là codông, điều khiển việc lắp ráp các axit amin thành các chất prôtêin.

triplette [triplet] n. f. Đội ba người chơi. ▷ (Bóng đá) *Triplette centrale:* Bộ ba cầu thủ tấn công chính.

triploblastique [triploblastik] adj. và n. m. ĐỘNG Động vật đa bào có ba lá tế bào. ▷ N. m. pl. *Tous les animaux, à l'exception des spongiaires, des cnidaires et des cténares, diploblastiques, sont des triploblastiques:* Trừ

động vật ngành bọt biển, ngành nguyên bào trám ngứa và ngành sứa lược là động vật có hai lá tế bào, còn lại mọi động vật khác đều là động vật đa bào có ba lá tế bào.

triploïde [triploid] adj. và n. m. SINH Tam bội (nhiễm sắc thể). V. *diploïde* và *haploïde*.

trip lure [triplyr] n. f. MAY Vải dụng. *Triplure des revers d'un veston:* Vải dụng ve áo vestông.

tripode [tripɔd] adj. HẢI Mât *tripode:* Cột buồm ba chân.

tripolaire [tripolɛr] adj. ĐIỆN [Cố] ba cực.

tripoli [tripoli] n. m. 1. Đá tripoli. 2. Bọt đá nhám (để đánh bóng kim loại, thủy tinh).

porteur [tripɔrtœr] n. m. Xe ba bánh chở hàng.

tripot [tripo] n. m. Khinh Sòng bạc, nhà chứa bạc; nơi đầu cơ, nơi ám muội; gian kế, mưu gian.

tripotage [tripotaz] n. m. Sự vầy vò, sự mân mê; mảnh khoe, mưu gian, mưu mô, âm mưu, sự đầu cơ, sự gian lận; hỗn tạp, hổ lốn. *Il y a eu des tripotages aux dernières élections:* Những cuộc bầu cử vừa rồi có sự gian lận.

tripotée [tripote] n. f. Thân 1. Trần đòn. *Je lui ai donné une sacrée tripotée:* Tôi đã cho nó một trận đòn nên thân. 2. Bầy, đàn, lũ, bọn, tụi. *Une tripotée d'enfants:* Một lũ trẻ con.

tripoter [tripote] v. [1] I. v. tr. Vọc, vầy vò, mân mê. *Ne tripotez pas ces pêches!* Đừng vầy vò những quả đào đó! *Il tripotait nerveusement son trousseau de clés:* Ông ấy bôn chôn mân mê chùm chìa khóa. ▷ Thân Sờ soạng. II. v. intr. Thân 1. Xáo trộn, lục lọi. Đồng farfouiller, trifouiller. 2. Bông Dùng mảnh khoe, đầu cơ, gian lận, mưu mô, bịp bợm. *Il semble qu'elle ait tripoté dans l'import-export:* Hình như bà ta đã gian lận trong việc xuất nhập khẩu. Đồng *trafiquer*.

tripoteur, euse [tripɔtœr, œz] n. Người vầy vò mân mê; người mảnh khoe, gian lận.

triptyque [triptik] n. m. 1. Mỹ Tranh gấp bộ ba. *Les triptyques de Van der Weyden:* Những bức tranh gấp bộ ba của Van der Weyden. ▷ Bông Tác phẩm có ba phần. 2. LUẬT, THƯƠNG Giấy nhập cảnh ba tờ.

trique [trik] n. f. 1. Gậy lớn, dùi cui. *Il a reçu une volée de coups de trique:* Nó đã bị một trận đòn dùi cui. -Bông *Mener les gens à la trique:* Dùng vũ lực bắt người ta đi. ▷ *Sec comme un coup de trique:* Khô đét, gầy đét như que cui. 2. Lông Sự cấm lưu trữ. V. *tricard*.

triqueballe [trikbal] n. m. Xe chở gỗ súc.

trique-madame [trikmadam] n. f. inv. Đphg
Cổ trường sinh trắng.

triquer [triqe] v. tr. [1] 1. Đgian Lỗi thời Đánh
bằng gây gộc, bằng dùi cui. 2. Thực Đang
cương, đang cứng.

triectangle [triεktɔ̃gl] adj. HÌNH Trièdre
triectangle: Hình ba mặt ba góc vuông.

trirème [trirɛm] n. f. CỐĐAI Thuyền chiến ba
lớp chèo.

trisaieul, eule [trizajœl] n. Ky (bố, mẹ của
cụ).

trisannuel, elle [trizanœl] adj. Ba năm một
lần. ▷ Kéo dài ba năm.

tristeur, trice [tristœtœr, tris] adj. HÌNH
Chia làm ba phần.

trisection [triseksjɔ̃] n. f. HÌNH Trisection de
l'angle: Sự chia góc làm ba phần bằng nhau.

trismégiste [trismeʒist] adj. CỐĐAI Ba lần vĩ
đại (chỉ thần Héc mét của người Hy Lạp hay
thần Thốt của người Ai Cập). *Hermès
trismégiste*: Thần Héc mét ba lần vĩ đại.

trismus [trismys] n. m. 1. Chúng cơ rút cơ
hàm, chứng cứng hàm.

trisoc [trisɔk] n. m. Cây ba lưỡi.

trisomie [trisomi] n. f. SINH Sự có ba nhiễm
sắc thể giống nhau. *Chez l'homme, la trisomie
du chromosome n° 21 est la cause du
mongolisme*: Sự có ba nhiễm sắc thể số 21
giống nhau là nguyên nhân gây ra bệnh
đao (bệnh dân độn) ở người.

1. **trisser** [trise] v. intr. Kêu (chim én).

2. **trisser** [trise] v. tr. [1] Hiếm Bắt làm lại,
lặp lại, trình diễn lại ba lần. -Par ext. *Trisser
un soliste*: Yêu cầu một người đơn ca trình
diễn lại ba lần (một bản nhạc, một bài hát).

3. **trisser** [trise] v. intr. [1] Đgian Chạy vụt
đi, chạy biến đi, chuẩn lẹ.

tris(s)yllabe [trisil(l)ab] hay **tris(s)yllabique**
[trisil(l)abik] adj. [Cố] ba âm tiết. *Mot
trisyllabe*: Từ có ba âm tiết. ▷ N. m. *Un
trisyllabe*: Từ có ba âm tiết. *Vers
trisyllabiques*: Câu thơ ba âm tiết.

triste [trist] adj. I. 1. Buồn, buồn rầu, buồn
bã. *L'enfant était triste de voir sa mère
partir*: Đứa trẻ buồn bã khi thấy mẹ nó đi
khỏi. Đồng affligé, morose, sombre. Trái gai,
joyeux. ▷ Thân *Triste comme la mort*: Buồn
như đưa đám. 2. Âu sầu, sầu não, buồn
phiền, phiền muộn, phiền não. *Un enfant
triste, qui ne rit jamais*: Một đứa trẻ âu sầu
chẳng bao giờ cười. ▷ Subst. *Un(e) triste*:
Người sầu não. *Ce n'est pas un triste*: Người
thích vui đùa. 3. Tỏ rõ sự buồn bã. *Un air,
un sourire triste*: Vẻ buồn bã, nụ cười buồn
bã. *Faire triste mine*: Có vẻ buồn bã, có vẻ
không vui. 4. Âm u, âm ảm. *Une maison
triste*: Ngôi nhà âm ảm. *Un temps triste*:

Trời âm u. ▷ Thân *C'est pas triste*: Tức cười,
buồn cười. *Tu as vu comment elle était
habillée? C'était pas triste*: Anh đã thấy cô
ấy ăn mặc như thế nào chưa? *Thật là tức
cười*. II. 1. Đáng buồn, nặng nề, đau đớn,
thảm thương. *Il a eu une triste fin*: Ông ấy
có kết cục thảm thương. *C'est vraiment une
triste histoire*: Đó thật sự là một câu chuyện
đau đớn. Đồng douloureux, navrant, tragique.
C'est un film trop triste: Bộ phim nặng nề
quá. *Il est arrivé dans un triste état*: Ông
ấy đã ở trong tình trạng tồi tệ. Đồng mauvais,
lamentable. 2. Khinh Tồi, chẳng ra gì. *Un triste
sire*: Một anh chàng chẳng ra gì. *Il a une
triste réputation*: Thanh danh anh ta chẳng
ra gì.

tristement [tristɛmɑ̃] adv. 1. Buồn, buồn rầu,
buồn bã. *Il se résolut tristement à la quitter*:
Anh buồn bã quyết định chia tay nàng. 2.
Ngao ngán, nặng nề, chẳng hay ho gì, một
cách cay đắng. *Il est tristement célèbre*: Cay
đắng thay ông ấy là người nổi tiếng.

tristesse [tristes] n. f. 1. Sự buồn, buồn bã,
buồn rầu; sự âu sầu, sầu não, phiền muộn.
Đồng abattement, mélancolie, peine; (Thân)
cafard. Trái gaieté, joie. *Une tristesse passagère,
durable*: Nỗi buồn thoáng qua, nỗi buồn dai
dẳng. *Traits empreints de tristesse*: Những
nét in dấu sự phiền muộn. 2. Sự việc đáng
buồn, lúc buồn. *Les petites tristesses de tous
les jours*: Những sự việc đáng buồn nhỏ
nhỏ mỗi ngày. 3. Về âm ảm, về âm u. *La
tristesse d'un paysage*.

tristounet, ette [tristune, et] adj. Thân Hơi
buồn, buồn buồn. *Mine tristounette*: Vẻ mặt
buồn buồn.

triticale [tritikal] n. m. NÔNG Cây lúa mì lai
lúa mạch đen.

tritium [tritjɔm] n. m. VĨYTHNHÂN Triti.

1. **triton** [tritɔ̃] n. m. 1. THÂN Thần biển đầu
người đuôi cá. 2. ĐỘNG Sa giông. 3. Ốc tù và.

2. **triton** [tritɔ̃] n. m. NHẠC Quãng ba cung.
Đồng quarte augmentée.

3. **triton** [tritɔ̃] n. m. VĨYTHNHÂN Triton (nhân
nguyên tử triti).

trituration [tritɥrasjɔ̃] n. f. Sự nghiền, sự
tán nhỏ. ▷ Sự nhai nghiền thức ăn.

triturer [tritɥre] v. tr. [1] 1. Nghiền, tán
nhỏ. *On préparait les onguents et les
emplâtres en triturant diverses substances*:
Người ta làm thuốc bôi và thuốc dán bằng
cách tán nhỏ nhiều loại chất liệu khác nhau.
2. Lỗi thời Nhào. Đồng pétrir. ▷ Mối Nấn, bóp,
vặn. *Cesse de triturer ces fruits*: Đừng nấn
những quả này. *Le masseur m'a trituré*:
Người xoa bóp đã nấn bóp tôi. 3. Thân *Se
triturer les méninges*: Vắt óc suy nghĩ, suy
nghĩ lung lăm.

tritureuse [trityʁøz] n. f. CGCHÍNH Máy trộn nguyên liệu.

triumvir [trijɔmvir] n. m. 1. CỎA Chấp chính quan trong tam đầu chế. > *Spécial*. Chấp chính quan của một trong hai hội tam đầu chế. 2. SỬ Tên gọi Robespierre, Couthon và Saint-Just (thời Cách mạng Pháp).

triumvirat [trijɔmvira] n. m. I. CỎA 1. Chức quan tam đầu chế; nhiệm kỳ làm quan tam đầu chế. 2. Từng hội tam đầu chế chia nhau quyền lực ở La Mã trước khi thiết lập Đế chế. *Pompée, César et Crassus formèrent en 60 av. J.-C. le premier triumvirat; Octavien, Antoine et Lépide le second (43 av. J.-C.): Pompé, Xéda và Crasus tạo nên chế độ tam đầu chế đầu tiên năm 60 trước CN; còn Octaviêng, Ăngtoan và Lépít tạo nên chế độ tam đầu chế thứ hai năm 43 trước CN.* II. *Par anal.* Chính thể tay ba, liên kết tay ba.

trivalent, ente [trivalã, ẽt] adj. HOÁ [Có] hóa trị ba.

trivalve [trivalv] adj. KHTỰNHIỆN [Có] ba mảnh vỏ.

trivial, ale, aux [trivjal, ɔ] adj. 1. Văn Quá tầm thường, thông dụng, thông thường. *Objets triviaux: Đồ vật thông dụng.* > (Abstrait.) Đơn giản, sơ sài. *Notion, démonstration triviale: Khái niệm đơn giản, sự chứng minh sơ sài.* 2. Thụng Thô tục, tục tũu. *Plaisanteries triviales: Đùa cợt tục tũu. Mot signalé comme trivial dans les dictionnaires: Từ ngữ trong từ điển được nhắc nhỏ là từ tục tũu.*

trivialement [trivjal mã] adv. 1. Văn Tầm thường. 2. Thô tục, tục tũu.

trivialité [trivjalite] n. f. 1. Văn Tính tầm thường, thông dụng, thông thường. *La trivialité d'une argumentation: Lý lẽ tầm thường.* > *Par ext.* Lời nói, đồ vật tầm thường. 2. Thụng Sự chướng tai, tính thô tục, tục tũu. *Il est d'une trivialité inadmissible: Chướng tai, tục tũu không thể chấp nhận được.* > *Par ext.* Lời nói thô tục.

trivium [trivjom] n. m. Cổ Tam khoa (ngữ pháp, tu từ học và phép biện chứng). V. quadrivium.

tr/min hay **tr/mn.** Chữ viết tắt *tour par minute: Vòng/phút* (đơn vị vận tốc góc).

troc [trɔk] n. m. Sự trao đổi, sự đổi chác. *Faire du troc: Trao đổi, đổi chác. Le troc est la forme primitive du commerce: Trao đổi là hình thức nguyên thủy của buôn bán.*

trocart [trɔkar] n. m. PHẪU Ống chọc hút.

trochaïque [trɔkaik] adj. Chủ trô-sê. *Vers trochaïque: Câu thơ chủ trô-sê.*

trochanter [trɔkãter] n. m. 1. GPHẪU *Grand et petit trochanter: Hai mấu chuyển của xương đùi.* 2. ĐỘNG Đốt chuyển (chân sâu bọ).

trochantérien, ienne [trɔkãterjẽ, jen] adj. GPHẪU [Thuộc] mấu chuyển, đốt chuyển.

troche [trɔʃ] hay **troque** [trɔk] n. f. ĐỘNG Ốc nón.

1. **trochée** [trɔʃe] n. f. CÂY Cùm tước, cùm chổi (mọc lên từ gốc cây đốn). Đồng cépée.

2. **trochée** [trɔʃe] n. m. VĂN Trô-sê (cụm hai âm tiết, một ngắn, một dài).

trochet [trɔʃe] n. m. THỰC Cùm (hoa, quả), chùm.

trochilidés [trɔkilide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim ruồi (châu Mỹ).

trochin [trɔʃẽ] n. m. GPHẪU Mấu động bé (xương cánh tay).

trochiter [trɔkiter] n. m. GPHẪU Mấu động to (xương cánh tay).

trochlée [trɔkle] n. f. GPHẪU Ròng rọc, khớp trụ. *Le coude, le genou sont des trochlées (hay articulations trochléennes): Khuỷu tay, đầu gối là các khớp trụ (hoặc khớp có hình ròng rọc).*

troène [trɔen] n. m. Cây râm.

troglydite [trɔglɔdit] n. m. 1. Người sống trong hang. *Les troglodytes du Sud tunisien: Những người sống trong hang ở miền nam Tuynidi.* 2. ĐỘNG Chim sẻ thót đuôi.

troglydytique [trɔglɔditik] adj. Ở hang, sống trong hang. *Les habitations troglodytiques de Touraine: Những nơi cư ngụ trong các hang vùng Turen.*

trogne [trɔɲ] n. f. Thân Mặt đỏ bùng. *Trogne enluminée d'un gros buveur: Bộ mặt đỏ bùng của một tay bom rượu.* > *Par ext.* Khuồn mặt, bộ mặt. *Il a une bonne trogne: Nó có bộ mặt dễ thương.*

trognon [trɔɲɔ] n. m. (và adj.) 1. Lõi (rau, quả). *Jeter un trognon de pomme: Ném lõi táo đi. Trognon de chou: Lõi bắp cải.* > > Loc. pop. *Jusqu'au trognon: Đến tận lõi, đến chót cùng.* 2. Thân Em nhỏ (từ âu yếm chỉ một đứa trẻ, một phụ nữ bé nhỏ). > Adj. *Il est trognon: Nó xinh quá.*

trogoniformes [trɔgɔniform] n. m. pl. ĐỘNG Loại chim cu gáy nhiệt đới.

troika [trɔjka] n. f. Xe quệt ba ngựa kéo (của Nga). > Bông Chính thể bộ ba, chế độ tam hùng (chủ yếu chỉ Liên Xô cũ).

trois [trwa] adj. num. 1. adj. card. Ba. *Les trois mousquetaires: Ba người lính ngự lâm. Les trois couleurs nationales: Ba màu của quốc kỳ (Pháp: xanh, đỏ, trắng). Midi moins trois (minutes): 12 giờ kém ba (phút). Trois cents: Ba trăm. Trois mille: Ba nghìn.* > *Deux ou trois, trois ou quatre: Rất ít.* >

Règle de trois: Qui tắc tam suất. 2. adj. ord. Thứ ba. *Page trois: Trang thứ ba.* *Louis trois: Lu-i ba.* *Le trois juin: Mồng ba tháng sáu.* *Trois heures: Ba giờ.* ▷ Subst. *L'accident a eu lieu en face du trois rue Lepic: Tai nạn đã xảy ra ở trước số nhà ba phố Lepic.* 3. n. m. Ba. *Diviser par trois: Chia làm ba.* *Ajouter trois: Thêm ba.* *Mettez un trois à la place du deux: Thay số 3 vào chỗ số 2.* ▷ Prov. *Jamais deux sans trois: Cái gì đã xảy ra hai lần thì còn xảy ra nữa.* ▷ Con ba, con tam. *Le trois de pique: Con ba pích.* *Elle jette le dé, c'est le trois qui sort: Nó gieo súc sắc, được con ba.*

trois-deux [trwadø] n. m. NHẠC Nhịp ba hai.

trois étoiles hay **trois-étoiles** [trwazetwal] n. m. và adj. inv. 1. Ba dấu sao (dùng để chỉ một người mà ta không muốn nêu tên). *Madame trois étoiles (Mme**): Bà X.* 2. *Hôtel, restaurant trois étoiles, hay, absol., un trois étoiles: Khách sạn, nhà hàng ba sao.*

1. **trois-huit** [trwauit] n. m. NHẠC Nhịp ba tám.

2. **trois-huit** [trwauit] n. m. pl. Chế độ làm việc ba ca. *On fait les trois-huit dans cette aciérie: Nhà máy thép đó làm việc theo chế độ ba ca.*

troisième [trwazjem] adj. và n. I. adj. num. ord. Thứ ba. *Le troisième jour: Ngày thứ ba.* *La troisième fois: Lần thứ ba.* II. n. 1. n. m. Tầng ba. *Elle a sauté du troisième: Bà ấy nhảy xuống từ tầng ba.* 2. n. f. Lớp ba (bậc trung học). *Il entre en troisième: Cậu ấy vào lớp ba (xấp xỉ lớp 8 ở Việt Nam).* ▷ Tốc độ ba. *Passer la troisième: Chuyển sang tốc độ ba.* 3. Người đứng thứ ba.

troisièmement [trwazjemmã] adv. Ba là.

trois-mâts [trwamo] n. m. inv. Thuyền ba cột buồm.

trois-quarts [trwakar] n. m. inv. 1. Áo khoác ngắn. 2. NHẠC Viôlông nhỏ cho trẻ em. 3. THỂ Trung vệ (bóng bầu dục).

trois-quatre [trwakatr] n. m. NHẠC Nhịp ba bốn.

trois-six [trwasis] n. m. Đng Rượu ba sáu (rất nặng). *Il faut ajouter trois mesures de trois-six à trois mesures d'eau pour obtenir six mesures d'eau-de-vie: Phải pha ba phần rượu ba sáu với ba phần nước để có sáu phần rượu thông thường.*

troll [trøl] n. m. Yêu tinh (trong các truyền thuyết Bắc Âu).

trolley [trøle] n. m. 1. Cắn vệt (lấy điện cho xe điện, ô tô điện). 2. Thân Viết tắt của *trolleybus*: Ô tô điện.

trolleybus [trøleby] n. m. Ô tô điện. Abrév. Thân *trolley*.

trombe [trøb] n. f. 1. KHTƯỢNG Vòi rồng, rồng lấy (cuốn) nước. 2. Thuyết *Trombe d'eau*: Mưa như trút nước. *Des trombes d'eau s'abattirent sur la ville: Những trận mưa như trút nước xuống thành phố.* 3. *En trombe*: Nhanh và bất thần, nhanh như rồng cuốn. *Passer en trombe: Qua nhanh và bất thần.*

trombidion [trøbidjõ] n. m. ĐỘNG Con mạt gà.

trombine [trøbin] n. f. Dgian Mặt, đầu. *Il a une drôle de trombine: Nó có cái mặt tức cười.*

trombinoscope [trøbinoskop] n. m. Thân Hồ sơ nhân sự có dán ảnh. -Spécial. *Le trombinoscope: Bản danh sách các nghị sĩ có dán ảnh.*

tromblon [trøblõ] n. m. Súng loa miệng. ▷ Sóng phóng lựu.

trombone [trøbõn] n. m. 1. Kèn trombon (cùng họ kèn đồng); kèn hai ống. ▷ *Trombone à coulisse: Kèn trombon có rãnh trượt.* ▷ *Par méton.* Người chơi kèn trombon. 2. Cái kẹp giấy (hình kèn trombon).

trommel [trømel] n. m. Kĩ Sàng quay (để phân loại quặng mỏ hoặc đá).

trompe [trøp] n. f. I. Từ và. *Trompe de berger: Chiếc tù và của người chăn cừu.* *Trompe de chasse: Tù và săn.* V. cor. *Sonner de la trompe: Thổi tù và.* ▷ Cũ Còi. II. 1. Vòi (heo vòi, vòi). 2. Vòi hút (côn trùng, sáu bộ). 3. GPÁU *Trompe d'Eustache: Vòi Oxtaso (ống nối tai giữa với mũi).* ▷ *Trompe utérine* hay *trompe de Fallope: Vòi tử cung (ống dẫn trứng).* III. 1. KTRÚC Tay đỡ. *Coupole sur trompes: Vòm đặt trên các tay đỡ.* 2. Kĩ *Trompe à eau: Bơm.*

trompe-la-mort [trøplamɔʁ] n. inv. Lũithời Người sống dai. ▷ Người ốm nặng mà thoát chết.

trompe-l'œil [trøplœj] n. m. inv. 1. Bức họa nhìn như thực. ▷ *Par ext. Décor en trompe-l'œil: Cảnh trang trí như thật.* 2. Bóng Bể ngoài lừa lọc.

tromper [trøpe] I. v. tr. [1] 1. Lừa, phỉnh, gạt, lừa dối, đánh lừa, lường gạt, phỉnh phờ. Đồng *abuser, bernier, duper, rouler*; (Thân) *Thuận* theo, tin theo. *On nous a trompés sur la qualité de la marchandise: Họ đã khiến chúng tôi tin vào chất lượng hàng hóa.* 2. Không chung tình. *Louis XIV trompait la reine avec Mme de Montespan: Vua Lui XIV không chung tình với hoàng hậu mà đi lại với bà de Montespan.* 3. Đánh lạc hướng. Đồng *déjouer*. *Tromper la vigilance de ses gardes: Đánh lạc hướng chú ý của lính gác.* 4. Nhầm, lầm, lầm lẫn. *La ressemblance l'a trompé: Sự giống nhau khiến nó lầm lẫn.*

C'est ce qui vous trompe: Đó là điều khiến anh hiểu lầm. 5. *Làm uống công, làm thất vọng. L'événement a trompé leurs calculs: Sự biến đó làm uống công các tính toán của họ.* 6. *Làm cho tạm khuây, làm khuây khỏa, nguôi dịu. Tromper la faim, la soif: Làm cho tạm khuây con đói, con khát. Tromper son ennui: Làm cho khuây khỏa nỗi buồn.* II. v. pron. Sai, sai lầm, nhầm, lầm, lầm lẫn. *Đồng se méprendre; (Thân) se gourer. Il s'est trompé sur ses possibilités: Anh ta lầm lẫn về khả năng của mình. Tout le monde peut se tromper: Ai cũng có thể lầm lẫn. Personne ne s'y trompe: Không ai lầm tưởng điều đó.* ▷ *Se tromper de: Nhầm. Vous vous trompez de numéro: Anh nhầm số rồi. Je me suis trompé d'adresse: Tôi nhầm địa chỉ.* ▷ *Loc. Si je ne me trompe: Nếu tôi không nhầm.*

tromperie [trɔ̃pʁi] n. f. Sự, trò lừa dối, lừa gạt, lừa đảo, phỉnh phờ, phỉnh gạt. *Il y a tromperie sur la marchandise: Hàng hóa có sự lừa đảo.*

trompette [trɔ̃pɛt] n. I. n. f. 1. Kèn trompét. *-Trompette d'harmonie: Kèn trompét hòa âm (có pixtông). Trompette de cavalerie: Kèn trompét kỵ binh (không có pixtông). (V. clairon). Trompette bouchée: Trompét chặn bít tiếng.* ▷ *Loc. Partir sans tambour ni trompette: Ra đi không kèn không trống.* ▷ *Nez en trompette. Mũi hếch.* 2. *Trompette-de-la-mort, hay -des-morts: Đồng craterelle: Nấm hoa kèn.* II. n. m. Đồng Lối thời trompettiste. Người thổi trompét.

trompettiste [trɔ̃pɛtist] n. Người thổi trompét.

trompeur, euse [trɔ̃pœʁ, œz] adj. và n. 1. adj. Lừa dối, lường gạt, giả dối, phỉnh phờ, đánh lừa, lừa đảo. *Discours trompeurs: Lời lẽ phỉnh phờ. Il est d'une gentillesse trompeuse: Nó có một vẻ tử tế làm cho người ta tưởng thật. Les apparences sont trompeuses: Bề ngoài dễ đánh lừa.* 2. n. Cũ Người đánh lừa, người lừa đảo. ▷ *Loc. prov. À trompeur, trompeur et demi: Kề cặp bà già gặp nhau, vô quýt dày có móng tay nhọn.*

trompeusement [trɔ̃pœzmɑ̃] adv. Vần Lừa, đánh lừa, sai lầm, lầm lẫn.

trompillon [trɔ̃pijɔ̃] n. m. KTRÚC Tay đỡ nhỏ.

tronc [trɔ̃] n. m. 1. Thân (cây). (Đổi lập với stipe) *Tronc tordu d'un olivier, tronc droit du pin: Thân vặn vẹo của cây ô liu, thân thẳng của cây thông.* ▷ *Par anal. Tronc de colonne: Thân cột.* 2. Thân, mình (người, súc vật). 3. GPÁU Thân mạch máu, dây thần kinh (phân to nhất trước khi chia thành nhiều nhánh). ▷ *Tronc cérébral: Thân não.* 4. Hộp quyền tiền (ở nhà thờ). 5. HÌNH Khối cụt.

Tronc de cône: Khối nón cụt. Tronc de pyramide: Khối chóp cụt. 6. (Abstrait.) *Tronc commun: Phần chung.* ▷ *Spécial. Chương trình giáo dục cơ sở (chung cho mọi học sinh trung học trước khi học theo phân ban).*

troncature [trɔ̃katyʁ] n. f. KHOÁNG Sự vát cạnh, sự cắt cụt góc.

tronche [trɔ̃ʃ] n. f. Dgian Đầu, mặt. *Il a une sale tronche: Mặt mũi nó nhem nhuốc.*

tronçon [trɔ̃sɔ̃] n. m. 1. Khúc, đoạn. *Les fouilles ont mis au jour des tronçons de colonnes: Các cuộc khai quật khảo cổ đã phát hiện được nhiều đoạn cột. Anguille découpée en tronçons: Cá chình cắt khúc.* 2. *Ouverture du dernier tronçon d'autoroute: Khai trương đoạn đường ô tô cuối cùng.*

tronçonique [trɔ̃kɔ̃nik] adj. [Cố] hình nón cụt.

tronçonnage [trɔ̃sɔ̃nɑʒ] hay **tronçonnement** [trɔ̃sɔ̃nmɑ̃] n. m. Sự cắt khúc, sự chặt ra từng khúc, sự xẻ ra từng đoạn.

tronçonner [trɔ̃sɔ̃ne] v. tr. [1] Cắt khúc, chặt ra từng khúc, xẻ ra từng đoạn. *Tronçonner des arbres: Xẻ cây gỗ ra từng đoạn.*

tronçonneuse [trɔ̃sɔ̃nøz] n. f. Máy cắt khúc, máy xẻ khúc.

trône [tron] n. m. 1. Ngai, ngai vàng. *Roi qui reçoit sur son trône: Vua ngồi trên ngai để tiếp kiến. Trône pontifical: Ngai của giáo hoàng.* ▷ *Dgian và Dừa Chỗ ngồi trong chuông tiêu.* 2. Ngai vua. *Monter sur le trône: Lên ngai. Les héritiers du trône: Những người thừa kế ngai vua.* ▷ *Sử Le Trône et l'Autel: Chế độ quân chủ và nhà thờ.*

trôner [trone] v. intr. [1] 1. Ngồi chễm chệ. *Le directeur trônait derrière son bureau: Ông giám đốc ngồi chễm chệ sau bàn làm việc.* 2. *Đặt ở vị trí nổi bật. Ses diplômes trônaient sur la cheminée: Các văn bằng của ông (bà) ấy đặt ở vị trí nổi bật trên lò sưởi.*

tronquer [trɔ̃ke] v. tr. [1] Cắt xén, bỏ bớt. *Tronquer une déclaration, une citation: Cắt xén một bản tuyên bố, một đoạn trích.* ▷ *Au pp. Colonne tronquée: Cột bị cắt bớt.*

trop [tro] adv. I. 1. Quá. *Il est trop jeune: Anh ta quá trẻ. Vous arrivez trop tard: Anh đến quá muộn. Tu nourris trop ton chien: Anh cho chó của mình ăn nhiều quá.* 2. *Trop de...: Nhiều... quá, đông...quá. Elle a trop d'élèves dans sa classe, trop de travail: Lớp cô ấy đông học sinh quá, cô ấy nhiều việc quá. Vous en avez trop dit: Anh đã nói quá nhiều về điều đó.* ▷ *Văn C'en est trop: Thế là quá đáng.* ▷ *Absol. Trois mille francs? C'est trop! Ba nghìn phơrăng à? Thế thì quá nhiều! Il mange trop: Nó ăn nhiều quá.* -*De trop, en trop: Thừa, quá, dư ra. Il y a deux mille francs de trop, en trop dans ma*

caisse: Trong két của tôi còn dôi ra hai nghìn phorăng. Si vous avez du temps de trop: Nếu anh còn thừa thời gian. Si je suis de trop: Nếu như tôi là người thừa, nếu người ta không cần đến tôi. 3. adv. hay nominal Trop... pour (+ inf.), trop... pour que (+ subj.): Vì quá... nên không. Il est trop poli pour être honnête, trop malade pour qu'on le transporte: Vì quá lịch sự nên anh ta không trung thực, ông ấy ốm (bệnh) quá nên chúng tôi không thể đưa ông ấy đi được. Vous avez trop d'expérience pour ne pas comprendre ça: Anh có quá nhiều kinh nghiệm nên không thể không hiểu điều đó. 4. Vần Quá mức, thái quá. Le trop de précautions peut nuire: Thận trọng quá mức có thể có hại. II. 1. Vous être trop gentil: Ông (bà) tử tế quá. Cet enfant est trop mignon: Đứa bé này rất xinh. Vous me gênez trop: Anh nuông chiều tôi nhiều quá. 2. Il n'était pas trop content: Nó không hài lòng lắm. Comment allez-vous? Pas trop mal, merci: Anh có khỏe không? Cảm ơn, tôi khỏe (không tồi lắm).

tropæloacées [trɔpɛlɔsɛ] n. f. pl. THỰC HỌ cây sen cạn.

trope [trɔp] n. m. MỸ TỪ Phép chuyển nghĩa. Métaphore, métonymie, synecdoque sont des tropes: Ẩn dụ, hoán dụ, đề dụ là các phép chuyển ngữ.

-trope, -tropie, -tropisme, tropo- Yếu tố có nghĩa là "quay, xoay, cử chỉ, hướng".

troph(o)-, -trophie Yếu tố có nghĩa là "thức ăn, nuôi dưỡng".

trophée [trɔfɛ] n. m. 1. CỜ ĐẠI Chiến lợi phẩm. > Mỹ Đài kỷ niệm chiến tích, hoa tiết trang trí kỷ niệm một chiến công, một sự kiện lịch sử, bức chiến quả. 2. Chiến tích. Trophée de chasse: Chiến tích săn bắn. Trophées sportifs: Chiến tích thể thao.

trophicité [trɔfisite] n. f. SỰ Nuôi dưỡng, dinh dưỡng.

trophine [trɔfin] n. f. SINH Kích tố. Đồng stimuline.

trophique [trɔfik] adj. SỰ Dinh dưỡng.

trophoblaste [trɔfɔblast] n. m. PHÔI Lá nuôi [phôi].

tropical, ale, aux [trɔpikɔl, ɔ] adj. 1. Nhiệt đới. Climat tropical: Khí hậu nhiệt đới. -Par exag. Une température tropicale: Nhiệt độ cao như ở vùng nhiệt đới. 2. Hợp với khí hậu nhiệt đới. Vêtements tropicaux: Quần áo hợp với khí hậu nhiệt đới.

tropicalisation [trɔpikalisasjɔ̃] n. f. KỸ Sự nhiệt đới hóa.

tropicaliser [trɔpikalize] v. tr. [1] KỸ Nhiệt đới hóa (làm cho thích hợp với khí hậu nóng ẩm).

-tropie, -tropisme V. -trope.

tropique [trɔpik] n. và adj. THIÊN 1. n. m. Chí tuyến. Tropique du Cancer: Chí tuyến ở bán cầu Bắc. Tropique du Capricorne: Chí tuyến ở bán cầu Nam. > Thông Les tropiques: Vùng nằm giữa hai chí tuyến, miền nhiệt đới. 2. adj. Année tropique: Năm mặt trời. L'année tropique est légèrement inférieure à l'année sidérale, à cause de la précession des équinoxes: Năm mặt trời hơi ngắn hơn năm thiên văn do sự tiến động của các điểm phân.

tropisme [trɔpism] n. m. SINH Tính hướng động. Tropisme (chimiotropisme, géotropisme, phototropisme, thermotropisme) et tactisme: Tính hướng động (hướng hóa, hướng đất, hướng sáng, hướng nhiệt) và tính theo. > Bóng Sự phản ứng sơ đẳng đối với một kích thích nào đó.

tropo- V. -trope.

tropopause [trɔpopɔz] n. f. KHTUẦN Đỉnh đối lưu.

troposphère [trɔposfɛr] n. f. KHTUẦN Quyển đối lưu.

trop-perçu [trɔpersy] n. m. Món tiền thu nhận dư, khoản thu quá.

trop-plein [trɔplɛ̃] n. m. 1. Lượng tràn ra, phần đầy tràn ra ngoài. 2. Bóng Sự chan chứa, tràn trề. Laisser déborder le trop-plein de son cœur: Để trái tim chan chứa tuôn trào. Un trop-plein d'énergie: Năng lượng tràn trề. 3. KỸ Ống thoát nước tràn; bể chứa nước tràn.

troque V. troche.

troquer [trɔkɛ] v. tr. [1] 1. Đổi, trao đổi, đổi chác. Troquer des peaux contre du blé: Đổi da lấy lúa mì. > Bóng prov. Troquer son cheval borgne contre un aveugle: Đổi ngựa chột lấy ngựa mù, tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa. 2. Đổi bằng cái khác, thay bằng cái khác. Il avait troqué sa culotte courte contre un pantalon: Anh ấy thay quần đùi mặc quần dài.

troquet [trɔkɛ] n. m. Đgian 1. Cũ Người bán lẻ rượu vang, người bán cà phê. 2. Mới Tiệm rượu, quán cà phê nhỏ. Prendre un verre au troquet d'en face: Uống một ly ở quán cà phê trước mặt.

troqueur, euse [trɔkœr, œz] n. Hiếm Người đổi chác, người thích đổi chác.

trot [tro] n. m. 1. Nước kiệu của ngựa. Courses de trot: Ngựa chạy nước kiệu. Trot monté, attelé: Ngựa chạy nước kiệu có người cưỡi, có người dắt. 2. Bóng Thần Au trot: Mau, nhanh, gấp, vội. Allez me chercher ce livre, et au trot!: Đi tìm cho tôi cuốn sách này, mau lên!



trotskisme hay **trotskysme** [trotskism] n. m. Chủ nghĩa Trôtxki.

trotskiste hay **trotskyste** [trotskist] n. Người theo chủ nghĩa Trôtxki. (Kính *trotskara*). ▷ Adj. *Groupe trotskiste*: Nhóm theo chủ nghĩa Trôtxki.

trotte [trot] n. f. Thân Đường, chặng đường. *Il y a une bonne trotte jusqu'au village*: Đường đến làng còn rất xa.

trotte-menu [trotmɛny] adj. inv. (từ Chạy từng bước rất ngắn, chạy lách chách. "*La gent trotte-menu*" (*La Fontaine*): Chuột nhắt.

trotter [trotɛ] v. intr. [1] 1. Đi nước kiệu (ngựa). -*Spécial*. Tranh cãi về cuộc đua ngựa chạy nước kiệu. ▷ *Par ext.* *Jockey qui trotte*: Người giở kẻ cho ngựa chạy nước kiệu. 2. Chạy lách chách. *Les souris trottent*: Chuột chạy lách chách. ▷ v. pron. Thân Chạy trốn, tẩu thoát. 3. Chạy long tong. *J'ai trotté toute la journée*: Tôi đã chạy long tong suốt ngày. 4. Bồng Luẩn quẩn. *Cette idée lui trotte dans la tête*: Ý tưởng này cứ luẩn quẩn trong đầu nó.

trotteur [trotœr] n. m. 1. Ngựa chạy nước kiệu. *Élever, entraîner des trotteurs*: Nuôi, luyện ngựa chạy nước kiệu. 2. Giày đế bằng. ▷ Adj. *Bottines à talons trotteurs*: Giày bôlin đế bằng.

trotteuse [trotœz] n. f. Kim giây. *Trotteuse d'une montre, d'un réveil*: Kim giây của chiếc đồng hồ, đồng hồ báo thức.

trottin [trotɛ̃] n. m. (từ Cô gái chạy việc mua bán (trong một xưởng may, xưởng thời trang).

trottinement [trotinmɛ̃] n. m. Sự chạy nước kiệu, sự chạy lon ton, sự nhảy lách chách.

trottiner [trotinɛ] v. intr. [1] 1. Chạy nước kiệu ngắn. 2. Đi lon ton, đi lách chách.

trottinette [trotinɛt] n. f. 1. Patanh, xe hẩy (của trẻ con). Đồng patinette. 2. Thân, Đũa Xe ô tô con.

trottoir [trotwar] n. m. 1. Bờ hè, vỉa hè. ▷ Thân *Faire le trottoir*: Làm vỉ, dọn khách ngoài đường. 2. *Trottoir roulant*: Băng tải, băng chuyền (cho người đi chuyển).

trou [tru] n. m. Lỗ, lỗ thủng, hố, hang hốc. I. 1. Lỗ, hố. *Creuser, reboucher des trous dans un jardin*: Đào, lấp hố trong vườn. *Trou d'obus*: Hố đạn trái phá. *Trous d'un terrain de golf*: Lỗ sân gôn. ▷ Bồng *Boucher un trou*: Trá được một món nợ (trong số nhiều món nợ khác). ▷ *Dgian* Hố, huyệt. *Mettre qqn dans le trou*: Cho ai xuống huyệt, chôn cất ai. 2. Hốc, hang. *Trou de souris*: Hang chuột. ▷ Bồng *Faire son trou*: Gây được địa vị tốt, thành công. 3. KHTUONG, HKHONG *Trou d'air*: Ổ gà (trên không), hố không khí. 4. Bồng *Trou normand*: Cốc rượu đầy uống vào giữa bữa ăn thịnh soạn để kích thích tiêu

hóa ("làm rỗng" dạ dày). ▷ THỂ *Faire le trou*: Tạo hố ngăn cách (giữa hai đối thủ). 5. Bồng Lỗ hổng, chỗ thiếu. *Avoir un trou de mémoire* hay, ellipt., *un trou*: Trí nhớ có lỗ hổng. ▷ Khoản tiền thiếu hụt. *Trou dans un budget*: Khoản tiền thiếu hụt trong ngân sách. *Le comptable s'est enfui en laissant un trou d'un million*: Viên kế toán bỏ trốn để lại khoản thiếu hụt một triệu bạc. 6. ĐIỆN *Trou* hay *lacune d'électron*: Lỗ hổng, lỗ khuyết điện tử. 7. Bồng, Thân Chỗ ẩn thân, nơi hẻo lánh, xó heo hút. *Végéter dans un trou de province*: Sống leo lắt ở xó tỉnh heo hút. -*Sortir un peu de son trou*: Rời khỏi cái xó heo hút một tí. 8. *Dgian* Nơi giam hãm, nhà tù. *Être au trou*: Bị tù. II. 1. Lỗ. *Le trou d'une serrure*: Lỗ khóa. *Trou du souffleur*: Hố của người nhấc vỏ (phía trước sân khấu). ▷ HẢI *Trou de chat*: Lỗ trống trên cột buồm cho một người qua lọt, lỗ mèo. ▷ KỸ *Trou d'homme*: Lỗ để người chui vào bên trong. 2. Thân Lỗ (trên cơ thể người). *Trous de nez*: Lỗ mũi. ▷ Thục *Trou de balle, trou du cul*: Lỗ đít. -Bồng, Chúi *Trou-du-cul*: Chỉ đàng chúi đít. 3. GPÁU Hốc, lỗ. *Trou occipital, obturateur, vertébral*: Hốc xương chẩm, hốc bít, lỗ đốt sống. 4. Lỗ thủng. *Reprendre des chaussettes pleines de trous*: Mang lại đôi tất (vớ) đầy lỗ thủng. 5. THIÊN *Trou noir*: Lỗ (hốc) đen (của ngôi sao).

troubadour [trubadur] n. m. Nhà thơ trữ tình phương nam (thế kỷ XII, XIII ở Pháp). ▷ Appos. VĂN, MỸ *Genre troubadour*: Thể loại văn học nghệ thuật bắt chước thời trung cổ (thịnh hành ở Pháp, thế kỷ XIX).

troublant, ante [trublɔ̃, ɔ̃t] adj. 1. Lỗi thời Làm cho rối loạn, hỗn loạn, lộn xộn, hỗn độn, biến loạn, loạn lạc. 2. Gây lo lắng, bối rối, lúng túng, đáng lo ngại. *Ressemblance troublante*: Sự giống nhau gây bối rối. *Découvrir des indices troublants*: Phát hiện ra những triệu chứng đáng lo ngại. 3. Khêu gọi. *Une démarche troublante*: Đáng về khêu gọi.

1. **trouble** [trubl] adj. 1. Đục. *Vin trouble*: Rượu đục. *Verre trouble*: Thủy tinh đục. ▷ Loc. Bồng *Pêcher en eau trouble*: V. eau. 2. Mơ. *Image, film trouble*: Hình ảnh mờ, phim mờ. ▷ *Par méton.* *Avoir la vue trouble* hay, adv., *voir trouble*: Nhìn không rõ, nhìn thấy mờ mờ, nhìn mù mờ. 3. Bồng Không minh bạch, mờ ám. *Sentiments, motivations troubles*: Tình cảm, lý do không minh bạch. ▷ Kính Âm muội, khả nghi. *Conduite trouble*: Hành vi âm muội.

2. **trouble** [trubl] n. m. 1. Sự rối loạn, hỗn loạn, lộn xộn, hỗn độn, biến loạn, loạn lạc, lẫn lộn. *Semer le trouble dans les esprits*: Gieo rắc sự rối loạn tinh thần. 2. Mối bất

hòa, sự lục đục. *Porter le trouble dans un ménage*: Gây bất hòa trong gia đình. 3. Sự, trạng thái lo lắng, bối rối, lúng túng. *Le trouble se lisait sur son visage*: Bỏ mặt lộ rõ sự bối rối. ▷ *Spécial*. Sự cảm động bối rối (vì yêu, vì khao khát). 4. Plur. Sự rối loạn, sự bất ổn, bất bình thường. *Troubles respiratoires, de la vue*: Các rối loạn về hô hấp, về thị giác. 5. Plur. Sự nhiễu nhương, sự bất đồng về dân sự và chính trị. *Une période de troubles*: Thời buổi nhiễu nhương. *Réprimer des troubles*: Trấn áp các ý kiến bất đồng. *Fauteur de troubles*: Kẻ xúi giục gây rối.

3. trouble, troubleau V. truble.

trouble-fête [trublɛfɛt] n. inv. Kẻ phá đám.

troubler [trublɛ] I. v. tr. [1] 1. Làm đục, làm vẩn lên. *L'orage a troublé l'eau de la rivière*: Giông tố làm nước sông vẩn lên. 2. Làm mờ. *Le brouillard troublait l'horizon*: Sương mù làm mờ chân trời. 3. Làm rối loạn, quấy rối, phá rối, gây rối. *Troubler le sommeil*: Phá rối giấc ngủ. *Les manifestants, les contradicteurs ont troublé la réunion*: Những người biểu tình, những người phản kháng gây rối cuộc họp. 4. Làm bứt rứt, gây nghi ngờ, gây lo lắng cho ai. *Cette question l'a troublé*: Vấn đề này đã làm cho nó bứt rứt. 5. Làm cho ai cảm động, làm luống cuống, bối rối. *Adolescent troublé par une jeune fille, par une lecture*: Cô gái khiến chàng trai bối rối, cuốn sách đọc làm cậu con trai cảm động. II. v. pron. 1. Réfl. Đục, vẩn mờ. 2. Cảm động, bối rối, luống cuống, mất bình tĩnh, rối trí, rối tung. *Le candidat s'est troublé*: Thí sinh bị mất bình tĩnh.

trouée [true] n. f. 1. Lỗ hổng, lỗ thủng, lỗ trống, khoảng trống. 2. QUẦN Chỗ chọc thủng. 3. ĐÀ Đèo. *La trouée de Belfort*: Đèo Belfort.

trouer [true] v. tr. [1] 1. Chọc lỗ, đục lỗ, xuyên qua. -Loc. Thân *Se faire trouser la peau*: Bị đâm giết chết. 2. Tạo thành lỗ hổng. *Un mur que trouaient ça et là de larges brèches*: Bức tường mà đây đó các vết nứt nẻ lớn tạo thành các lỗ hổng.

troufignard [trufɛnɑʁ] hay **troufignon** [trufɛnɔ̃] n. m. Lông Lỗ dít. -*Par ext.* Dít, móng dít.

troufion [trufɛ̃] n. m. Ngian Lính tron.

trouillard, arde [trujaʁ, ard] adj. và n. Ngian Nhát, sợ sệt; người nhút nhát.

trouille [truji] n. f. Ngian Sự sợ sệt. *Avoir la trouille*: Sợ hãi.

troupe [trup] n. f. 1. Lũ thời Đoàn người, bọn người, lũ, tụi, toán. *Une troupe de brigands*: Một toán cướp. 2. Đoàn, bầy. *Une troupe d'oies sauvages*: Một đàn ngỗng trời. 3. Đội quân, quân, binh, bộ đội. 4. Collect. La

troupe: Quân đội. ▷ + Binh lính (không phải là sĩ quan). ▷ *Les troupes*: Các quân đoàn, binh đoàn. -*Par ext.* Quân đội (của một nước). *Ils furent vaincus par les troupes espagnoles*: Họ đã bị quân đội Tây Ban Nha đánh bại. 5. *Troupe de comédiens* hay, ellipt., *troupe*: Gánh hát, đoàn, phường, hội.

troupeau [trupɔ] n. m. 1. Đàn. *Un troupeau de vaches*: Đàn bò cái. ▷ *Spécial*. Đàn cừu. *Le berger et son troupeau*: Anh chăn cừu và đàn cừu của mình. ▷ *Un troupeau de girafes*: Đàn hươu cao cổ. 2. Đoàn người đi theo. *Escorté de son troupeau d'admirateurs*: Có đoàn người hâm mộ theo hộ tống. 3. TÊN Con chiên, tín đồ. *Le pasteur et son troupeau*: Mục sư và các con chiên.

troupiale [trupjal] n. m. ĐỘNG Chim tổ treo.

troupier [trupje] n. m. Lũ thời Lính, binh. ▷ Adj. *Comique troupier*: Bài hát, câu chuyện khôi hài thô tục về lính (phổ biến những năm 1900-1930). -Diễn viên hát hoặc biểu diễn loại hài kịch thô tục về lính.

troussage [trusaʒ] n. m. BÉP Sự bó chân gà, vịt (vào sát thân, trước khi nấu cả con).

trousse [trus] n. f. 1. Cũ Bó, nắm, mó. 2. Cũ (nhất là ở số nhiều) Quần nịt phồng. ▷ Plur., loc. Mối, Thân *Aux trousse*: Theo dõi ai, đuổi theo ai. *Il a la police aux trousse*, à ses trousse: Nó bị cảnh sát theo dõi. 3. Mối Hộp, túi, thùng đồ, túi đựng dụng cụ. *Trousse de chirurgien, d'infirmière*: Hộp dụng cụ phẫu thuật, túi y tá. -*Trousse de toilette*: Hộp đựng các đồ trang điểm.

trousseau [truso] n. m. 1. Cũ Gối, mó, bó. ▷ Mối *Trousseau de clefs*: Chùm, xâu chìa khóa. 2. Quần áo sắm sửa cho cô dâu về nhà chồng, cho học sinh vào nội trú.

trousse-pied [truspje] n. m. Kĩ Dây buộc gập chân (con vật, để đóng móng hoặc chữa bệnh). *Des trousse-pied(s)*.

trousse-queue [truskø] n. m. Miếng đỡ đuôi (ở yên cương ngựa). *Des trousse-queue(s)*.

1. **troussequin** [truskɛ̃] n. m. Kĩ Gờ sau (yên ngựa).

2. **troussequin** V. trusquin.

trouser [truse] v. tr. [1] 1. Cũ Bó lại, buộc thành bó. 2. Xắn, xắn lên. ▷ Thân *Trousser la jupe, les jupons d'une femme* et, par ext., *trouser une femme*: Tắc vấy phụ nữ (ăn nằm với người ta). ▷ v. pron. Xắn vấy lên. 3. BÉP *Trousser une volaille*: Bó chân gà vịt (vào sát thân trước khi cho vào rồi nấu cả con). 4. Vần Làm nhanh gọn. *Trousser une affaire*: Làm nhanh gọn một công việc. ▷ *Trousser un poème, un compliment*: Làm thơ nhanh và hay, nói lời khen ngợi kịp thời và khéo léo. -Au pp. *Un compliment bien troussé*: Lời khen khéo nói.

trousseur [trusœr] n. m. Thân Trousseau de jupons: Anh chàng đi bộm.

trou-trou [trutru] n. m. Thân Đường áo có đường giữa luôn dài lụa. *Corsage à trou-trou(s)*: Thân áo có đường giữa luôn dài lụa.

trouvable [truvabl] adj. Có thể tìm thấy được.

trouvaille [truvaj] n. f. 1. Sự tìm ra được, sự khám phá ra. *Faire une trouvaille*: Khám phá ra. 2. Vật tìm ra được, điều khám phá ra, ý tưởng độc đáo. *Un style plein de trouvailles*: Phong cách đầy ý tưởng độc đáo.

trouvé, ée [truve] adj. 1. Tìm thấy, bắt được, nhặt được. *Enfant trouvé*: Đứa trẻ nhặt được. 2. *Bien trouvé*: Mới mẻ, độc đáo, khéo chọn. ▷ *Tout trouvé*: Tự nhiên nghĩ ra. *Voilà un remède tout trouvé*: Đây là phương thuốc tự nhiên nghĩ ra.

trouver [truve] A. v. tr. [1] I. 1. Tìm thấy, tìm ra, tìm được. *Trouver la maison de ses rêves*: Tìm thấy ngôi nhà mơ ước. *Vous le trouverez chez lui*: Anh sẽ gặp được ông ấy tại nhà. ▷ *Aller trouver qqn*: Đi tìm gặp ai. *Je n'ai pu trouver le sommeil*: Tôi không thể ngủ được. 2. Gặp, bắt gặp, bắt chợt thấy, tình cờ phát hiện ra. *Trouver un parapluie dans l'autobus*: Bắt chợt thấy cái ô trong xe buýt. *Il a trouvé à qui parler*: Nó đã gặp được người đáng nói chuyện. -*Trouver la mort dans un accident*: Chết vì tai nạn. II. (Abstrait.) 1. Khám phá ra, tìm được cách. *Trouver la solution d'un problème*: Tìm được cách giải quyết vấn đề. ▷ Phát minh ra. *Trouver un nouveau procédé*: Ra được một phương pháp mới. ▷ Thân *Trouver le moyen de* (+ inf.): Tìm cách để, xoay xở để. ▷ *Trouver à* (+ inf.): Có khả năng là. *Il a trouvé à s'occuper*: Có khả năng là anh ấy bận. *Trouver à redire*: Chỉ trích, chê bai. 2. Có được thời gian, dùng khi để làm cái gì. III. Bông 1. Cảm nhận được. *Trouver (une sensation, un sentiment, etc.) à, dans*: Cảm thấy, nhận thấy (một cảm giác, một tình cảm) ở, trong. *Trouver un malin plaisir à contredire qqn*: Cảm thấy một sự thích thú quái ác trong việc nói trái ý ai. *Trouver une consolation dans l'amitié*: Cảm thấy an ủi trong tình bạn. 2. Thấy, nhận thấy, nhìn thấy. *Je l'ai trouvé malade*: Tôi thấy nó ốm (bệnh). *Il l'a trouvé en train de lire*: Anh ấy thấy nó đang đọc. *Trouver porte close*: Thấy cửa đóng. ▷ Bắt được quả tang, tóm được, chớp được. *On l'a trouvé en train de fouiller dans les tiroirs*: Người ta bắt được quả tang nó đang lục lọi ngăn kéo. 3. Thấy rằng, cho là, nghĩ là. *Il trouve ce livre passionnant*: Nó cho là cuốn sách này rất ly kỳ. *Je trouve que tu as tort*: Tôi nghĩ là anh nhầm.

Trouver le temps long: Thấy thời gian dài lê thê. ▷ Thân, loc. *La trouver mauvaise*: Rất không bằng lòng về, thấy (cái gì) là đáng giận. *On lui a tout volé, il l'a trouvé mauvaise*: Người ta đã ăn cắp hết của ông, việc đó khiến ông giận lắm. ▷ *Trouver bon, mauvais* (de + inf., que): Cho là tốt, xấu. *Il a trouvé bon de partir et que je l'accompagne*: Anh ấy cho là ra đi mà có tôi đi kèm thì tốt quá. 4. *Trouver (une qualité, un état) à* (qqn, qqch): Nhận thấy, gán cho. *Je vous trouve bonne mine*: Tôi nhận thấy bộ mặt anh tươi tỉnh. *Trouver beaucoup d'avantages à une situation*: Gán cho hoàn cảnh nhiều điều thuận lợi. B. v. pron. 1. Tự nhận ra. *Avec le temps et l'expérience, il s'est enfin trouvé*: Với thời gian và kinh nghiệm, cuối cùng nó đã tự nhận ra. 2. Có mặt ở. *Se trouver là par hasard*: Tình cờ có mặt ở đó. ▷ Ở, nằm ở. *Le livre se trouve sur le premier rayon*: Cuốn sách nằm trên ngăn giá đầu tiên. 3. Ở (trong tình cảnh nào đó). *Se trouver dans l'embarras*: Ở trong cảnh túng thiếu. 4. (Réfl.) Cảm thấy. *Il se trouve lésé par ce marché*: Nó cảm thấy cuộc giao kèo mua bán đó có hại cho nó. ▷ *Se trouver mal*: Ngất, khó chịu. ▷ *Se trouver bien de qqch*: Cảm thấy hài lòng về việc gì. 5. v. impers. Là, có, có thể, có. *Il s'est trouvé quelqu'un pour l'accuser*: Có ai đó để lên án nó chứ. ▷ *Il se trouve que*: Xảy ra, thì ra. *Il se trouva que personne n'avait été prévenu*: Thì ra chẳng ai được báo trước cả. ▷ Thân *Si ça se trouve*: Nếu điều đó xảy ra.

trouvère [truver] n. m. Nhà thơ trữ tình phương Bắc (Pháp, thế kỷ XII, XIII). *Thibaud de Champagne fut surnommé le prince des trouvères*: Thibaud de Champagme được mệnh danh là "ông hoàng của các nhà thơ trữ tình phương Bắc".

trouveur, euse [truvœr, øz] n. Hiếm Người tìm ra, người phát minh.

1. **troyen, enne** [trwajɛ̃, ɛn] n. và adj. 1. [Thuộc] thành Troie (Thổ Nhĩ Kỳ). ▷ "*Les Troyennes*": *tragédie d'Euripide*: "Người thành Troia": tên vở bi kịch của Euripide.

2. **troyen, enne** [trwajɛ̃, ɛn] n. và adj. [Thuộc] thành phố Troyes (thủ phủ tỉnh Aube, Pháp).

tr/s Kĩ Viết tắt của. *tour par seconde*. Vòng/giây.

truand, ande [trũɛ̃, ɔ̃d] n. 1. Cũ Kẻ hành khất, kẻ xin ăn, kẻ lang thang. 2. Mới Kẻ vô lại, kẻ bất lương.

truander [trũɑ̃dɛ] v. [1] 1. v. intr. Cũ Đi ăn xin, đi lang thang. 2. v. tr. Mới, Thân Ăn trộm, ăn cắp. *Truander qqn*: Ăn cắp của ai.

truanderie [tryãdri] n. f. 1. Cũ Tình cảnh lang thang, nghề ăn xin. > Bọn lang thang, bọn ăn xin. 2. Sự lang thang, sự ăn xin.

truble [trybl] n. f. Lưới vọt (để hút cá).

trublion [trybliõ] n. m. Kẻ quấy rối.

1. truc [tryk] n. m. I. 1. Thân Mảnh khỏe, ngón. *Connaitre tous les trucs du métier: Biết mọi ngón nghề, mọi mảnh khỏe nhà nghề.* Đồng astuce, ruse, ficelle. 2. Thủ pháp riêng để làm ảo thuật. *Les prestidigitateurs ne révèlent jamais leurs trucs: Các nhà ảo thuật không bao giờ tiết lộ ngón nghề của họ.* 3. Kỹ xảo (điện ảnh, sân khấu). V. truquage. II. Thân Cái dó, cái trò. *Qu'est-ce que c'est que ce truc-là?: Cái dó là cái gì vậy?* Đồng machin, chose.

2. truc hay truck [tryk] n. m. 1. ĐÁT Toa sân. 2. Xe chở hàng.

trucage [trykaz] n. m. V. truquage.

truchement [tryfmõ] n. m. 1. Cũ Người giải thích, người truyền đạt ý. 2. Văn Người nói thay, người phát ngôn hộ (ai đó). > Bông và Văn Hiện thực biểu hiện một hiện thực khác. > Thụng *Par le truchement de:* Qua sự môi giới của ai, qua ai làm trung gian.

trucider [tryside] v. tr. [1] Thân Giết, tàn sát.

truck V. truc.

truculence [trykylãs] n. f. Sự thô bạo, trắng trợn, tính sống sượng.

truculent, ente [trykylã, ãt] adj. 1. Cũ Có vẻ dữ tợn, thô bạo, trắng trợn, sống sượng. 2. Nổi bật, có màu chói gắt, thuộc hội họa. *Personnage truculent: Nhân vật nổi bật.* - Có tính hiện thực, rất giàu màu sắc. *Style, langage truculent: Văn phong, ngôn ngữ rất giàu màu sắc.*

trudgeon [trædʒɔn] n. m. (Anglicisme) Lối thời Kiểu boi trotjøn.

truelle [tryel] n. f. 1. Bay (của thợ nề). 2. Dao xắt cá (trên bàn ăn).

truellée [tryele] n. f. Bay (lượng chứa).

truffe [tryf] n. f. 1. Nấm củ. *Garniture de truffes: Thức bày kèm nấm củ.* 2. Kẹo sôcôla (hình nấm củ). 3. Mùi chó.

truffer [tryfe] v. tr. [1] 1. Nhồi nấm củ. *Truffer une dinde: Gà tây nhồi nấm củ.* Foie gras truffé: Gan ngỗng béo nhồi nấm củ. 2. Bông Nhồi nhét. *Discours truffé de citations: Bài diễn văn nhét đầy các câu trích dẫn.*

trufficulture [tryfikyltyr] n. f. NÔNG Nghề trồng nấm củ.

truffier, ière [tryfje, jer] adj. NÔNG [Thuộc] nấm củ. > *Chêne truffier: Cây sồi có nấm củ ở gốc.* > *Chien, porc truffier: Chó, lợn chuyên đánh hơi nấm củ.*

truffière [tryfjer] n. f. NÔNG Đất có nhiều nấm củ mọc.

truile [tryi] n. f. Lợn nái, lợn cái.

truisme [tryism] n. m. Điều dĩ nhiên, điều đương nhiên.

truite [tryit] n. f. Cá hương. *Truite de mer (Salmo trutta): Cá hương sống ở biển nhưng vào sông để đẻ.* *Truite de lac (Salmo lacustris): Cá hương sống ở hồ và đẻ trứng ở sông.* *Truite de rivière (Salmo fario): Cá hương sống ở sông.* *Truite arc-en-ciel (Salmo gairdneri): Cá hương màu sắc cầu vồng.* > BẾP *Truite aux amandes, au bleu, meunière: Cá hương nấu hạnh nhân, cá hương làm gỏi, cá hương tẩm bột.*

truité, ée [tryite] adj. 1. Lốm đốm màu đỏ và đen (giống con cá hương). *Chien truité: Chó đốm.* 2. Kĩ Fonte truitée: Gang trắng lốm đốm vết xám. - *Poterie truitée: Đồ gốm da rạn.*

truiticulture [tryitikylyr] n. f. Học Nghề nuôi cá hương.

trullo, trulli [trulo, truli] n. m. Nhà chòm nón (ở miền Nam nước Ý).

trumeau [trymo] n. m. I. 1. Cũ Chân, mỗ ở chân. 2. Khoeo chân bò. II. KTRÚC 1. Khoảng tường (giữa hai cửa sổ) - *Guong, bức trang trí ở khoảng tường đó* - *Guong, bức trang trí đặt ở phía trên lò sưởi, trên cửa ra vào.* 2. Cột trụ chống giữ lanh tô (ở cửa nhà thờ gôtích).

truquage hay trucage [trykaz] n. m. 1. Sự làm giả, sự dùng mẹo, sự gian lận, sự dùng mảnh lời. 2. Phép kỹ xảo (sân khấu, điện ảnh).

truquer [tryke] v. [1] 1. v. intr. Dùng mẹo, dùng mảnh lời. 2. v. tr. Làm giả, giả mạo. *Truquer un dossier: Giả mạo tài liệu.* Đồng falsifier, maquiller. *Photos truquées: Ảnh có dùng kỹ xảo.* > Gian lận. *On soupçonne les organisateurs d'avoir truqué ce match de boxe: Người ta nghi ngờ những người tổ chức đã gian lận trong trận đấu quyền Anh này.* *Élections truquées: Bầu cử gian lận.*

truqueur, euse [trykœr, øz] n. 1. Kẻ làm giả, kẻ gian xảo. *L'antiquaire nous a mis en garde contre les truqueurs: Người bán đồ cổ bảo chúng tôi phải cảnh giác đối với bọn làm giả.* 2. Kĩ Đồng truquiste.

truquiste [trykist] n. Kĩ Chuyên gia kỹ xảo (điện ảnh).

trusquin [tryskẽ] hay **troussequin** [truskẽ] n. m. Kĩ Cái vạch đường song song (của thợ mộc, thợ kim khí).

trusquier [tryskine] v. tr. [1] Kĩ Vạch (bằng cái vạch đường song song).

trust [trœst] n. m. Torót, xí nghiệp liên hiệp.
-*Législation contre les trusts* (hay *antitrust*):
Pháp luật chống lại các torót.

truste [tryst] hay **trustis** [trystis] n. f. Ủ
Đoàn các chiến binh người Frăng tự do hợp
quanh thủ lĩnh thành đoàn gác danh dự.

truster [trœste] v. tr. [1] 1. Mua vét (thông
qua tờ rớt), lũng đoạn bằng cách lập tờ rớt.
2. Bỏn, Thân Độc quyền. *Les nageurs américains
ont trusté les médailles: Các vận động viên
bơi lội Mỹ độc quyền về huy chương.*

trusteur [trœstœr] n. m. Người tổ chức tờ
rớt; người độc quyền.

trypanosome [tripanɔzom] n. m. Y, THÚ Trùng
mũi khoan.

trypanosomiase [tripanɔsmjɔz] n. f. Y, THÚ
Bệnh trùng mũi khoan.

trypsin [tripsin] n. f. SINH HÓA Men tripxin.

trypsinogène [tripsinɔʒen] n. m. SINH HÓA
Tripxinogen.

tryptophane [triptɔfan] n. m. SINH HÓA
Triptofan.

tsar, czar [tsar] hay [dzar], **csar** [ksar] hay
czar [kzar] n. m. Sứ Sa hoàng, vua (nước
Nga).

tsarévitch [tsarɛvitʃ] hay **tzarévitch**
[dzarɛvitʃ] n. m. Sứ Thái tử (của Nga Sa
hoàng).

tsarine hay **tzarine** [tsarine] hay [dzarin] n.
f. Sứ Nga Sa hậu.

tsarisme hay **tzarisme** [tsarism] hay
[dzarism] n. m. Sứ Chế độ Nga Sa hoàng.

tsariste [tsarist] adj. và n. Sứ [Thuộc] chế
độ Nga Sa hoàng; người theo chế độ Nga
Sa hoàng.

tsé-tsé [tsɛtsɛ] n. f. inv. *Mouche tsé-tsé*: Ruồi
xê-xê (tên thông dụng của ruồi ngủ glôxin).

T.S.F. [teesɛf] n. f. 1. Viết tắt của *télegraphie*
hay *téléphonie sans fil*: Điện báo, điện thoại
vô tuyến. 2. *Par ext*, lĩnh thời Đài truyền thanh
vô tuyến. *Poste (récepteur) de T.S.F.*: Máy
thu thanh, radiô. Đài thu của đài truyền
thanh vô tuyến. -*Absol.* Đài phát thanh.

t-shirt V. tee-shirt.

tsigane [tsigan] hay **tzigane** [dzigan] adj. và
n. [Thuộc] người Digan. *La musique tsigane*:
Âm nhạc Digan. > N. m. *Le tsigane*: Tiếng
Digan.

tsoin-tsoin! [tswɛtswɛ] Xuềnh xuềnh! (tiếng
tượng thanh).

tsunami [tsunami] n. m. ĐỊA Sóng thần (ở
Thái Bình Dương).

1. **tu, tue** Pp. du v. taire.

2. **tu** [ty] pron. pers. 1. Mày, anh, chị (đại
từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít). *Tu es
venu hier: Mày đến hôm qua. Crois-tu?: Anh*

*có tin không! Penses-tu!: Chị cứ nghĩ mà
xem! -Điền T'es cinglé!: Mày gàn quá! 2. Dire
tu à qqn: (Xung hô) mày tao với ai. > Être
à tu et à toi avec qqn: Thân mật, thân tình
với ai.*

T.U. THIÊN Ký hiệu của *temps universel*: Thời
gian vũ trụ.

tuable [tyabl] adj. Hiếm Đáng giết, có thể giết.

tuant, ante [tũ, ɑ̃t] adj. Thân Mệt nhọc, kiệt
sức, quá sức chịu đựng. *Un travail tuant*:
Công việc kiệt sức.

tub [tœb] n. m. (Anglicisme) Cỗ Bồn tắm.
Prendre un tub: Tắm bồn.

1. **tuba** [tyba] n. m. NHẠC Tu ba (nhạc khí
loại kèn).

2. **tuba** [tyba] n. m. THỂ Ống thở (dùng khi
lặn dưới biển).

tubage [tybaʒ] n. m. 1. Y Sự đặt ống (vào cơ
thể). 2. Kỹ Sự đặt ống.

tubaire [tybɛr] adj. Y 1. [Thuộc] ống, vòi tử
cung, ống dẫn trứng. *Grossesse tubaire*: Sự
chửa ngoài dạ con. > [Thuộc] ống nối tai
giữa với mũi. 2. *Souffle tubaire*: Tiếng thổi
khò khè (trong phổi).

tubard, arde [tybɛr, ɑrd] adj. và n. Digan Bị
bệnh lao; người bị bệnh lao.

tube [tyb] n. m. 1. Ống. *Tube d'une
canalisation (en métal)*: Ống của hệ thống
ống dẫn (bằng kim loại). *Les tubes d'une
chaudière*: Ống dẫn của nồi hơi. -*Tube à
essai*: Ống nghiệm (bằng thủy tinh). > *Tubes
électroniques* hay *tubes à vide*: Bóng điện tử
hoặc bóng chân không. -*Tube luminescent*,
tube fluorescent: Bóng phát quang, bóng
huỳnh quang. -*Tube cathodique*: Ống catốt.
> Lý *Tube de Pitot*: Ống Pitot (để đo vận
tốc dòng chảy). 2. Loc. Bông, Thân A *pleins tubes*:
Mạnh hết cỡ, to hết cỡ. *Rouler à pleins
tubes*: Lăn mạnh hết cỡ. *Faire marcher la
télé à pleins tubes*: Mở máy thu hình to hết
cỡ. 3. lóng Bài hát, đĩa hát rất thành công.
4. Ống dẫn tự nhiên. > GPHẨU *Tube digestif*:
Ống tiêu hóa. > THỰC *Tube criblé*: Ống sàng.
-*Tube pollinique*: Ống phấn. 5. Ống đựng
có nắp đậy. *Tube d'aspirine*: Tuýp thuốc
atpirin. 6. *Par ext*. Ống đựng các chất nhão.
Tube de dentifrice: Ống thuốc đánh răng.
7. Cỗ Mũ (chôm) ống.

tuber [tybɛ] v. tr. [1] Kỹ Đặt ống.

tubercule [tybɛrkyl] n. m. I. 1. Củ. *Tubercules
comestibles*: Các loại củ ăn được (khoai tây,
khoai lang, sắn...) 2. GPHẨU Mấu, nướm, củ
(chỗ trồi lên của một cơ quan). *Tubercules
quadrjumeaux*: Củ sinh tư. II. Y Củ U, bướu.
> Hạch lao.

tuberculeux, euse [tybɛrkylø, øz] adj. và n.
I. THỰC [Củ] củ, sinh củ. *Plante tuberculeuse*:

Cây có củ. II. 1. Sinh u, bướu. 2. Lao; bị bệnh lao. Méningite tuberculeuse: Lao màng não. > Subst. Un tuberculeux, une tuberculeuse: Người bị bệnh lao.

tuberculation [tybɛrkylinasjɔ] hay **tuberculinisation** [tybɛrkylinizasjɔ] n. f. 1. Y, YTHỨ Sự gây nhiễm lao, sự tiêm thuốc tubeculin.

tuberculine [tybɛrkylin] n. f. 1. Tubeculin.

tuberculinique [tybɛrkylinik] adj. 1. Thuộc tubeculin. *Réaction tuberculinique: Phản ứng tubeculin.*

tuberculinisation V. tuberculation.

tuberculisat [tybɛrkylizasjɔ] n. f. 1. Sự gây nhiễm lao, sự đưa vi trùng vào cơ thể.

tuberculiser (se) [tybɛrkylizɛ] v. pron. [11] Nhiễm lao.

tuberculeuse [tybɛrkyloz] n. f. Bệnh lao.

tubéreuse [tybɛrøz] n. f. Cây, hoa huệ.

tubéreux, euse [tybɛrø, øz] adj. THỰC [C6] củ, mấu. Đồng tuberculeux: *Racines tubéreuses: Rễ củ.*

tubérisation [tybɛrizasjɔ] n. f. THỰC Sự hóa củ (của thân, rễ).

tubérisé [tybɛrize] adj. THỰC Hóa củ. *Racine tubérisée: Rễ hóa củ.*

tubérosité [tybɛrozite] n. f. 1. THỰC Mấu, núm dạng củ. 2. GPHÁU Mấu lồi, chỗ phình. *Tubérosité osseuse: Mấu xương lồi.*

tubi- Yếu tố có nghĩa là "ống".

tubicole [tybikɔl] adj. ĐỘNG Ở ống.

tubifère [tybifɛr] adj. Có ống, mang ống.

tubifex [tybifɛks] n. m. ĐỘNG Giun ống.

tubiflorales [tybiflɔral] n. f. pl. THỰC Cây có hoa hình ống (bím bím, hoa môi).

tubipore [tybipɔr] n. m. ĐỘNG San hô giàn ống.

tubiste [tybist] n. m. Kỹ thợ giềng chìm (làm việc dưới nước trong giềng chìm hơi ép).

tubitèle [tybitɛl] adj. ĐỘNG Loài nhện mạng ống. > N. m. *Un tubitèle: Nhện mạng ống.*

tubulaire [tybylɛr] adj. 1. [C6] hình ống. *Conduit tubulaire: Ống dẫn.* 2. Được làm bằng các ống kim loại. *Châssis tubulaire: Khung làm bằng các ống kim loại.* 3. GPHÁU [Thuộc] ống tiết niệu.

tubule [tybyl] n. m. GPHÁU *Tubule rénal* hay *urinaire: Ống thận hoặc ống tiết niệu.*

tubulé, ée [tybylɛ] adj. 1. KHTỰNHIỆN [C6] hình ống. *Fleur tubulée: Hoa hình ống.* 2. Kỹ Có miệng lắp ống.

tubuleux, euse [tybylø, øz] adj. KHTỰNHIỆN [C6] hình ống, dạng ống. *Corolle tubuleuse: Tràng hình ống.*

tubulidentés [tybylidatɛ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thú răng ống.

tubuliflores [tybyliflɔr] n. f. pl. THỰC Loài cây có hoa hình ống.

tubulonéphrite [tybylɔnefrɛt] n. f. 1. Bệnh về ống thận.

tubulure [tybylyr] n. f. 1. Kỹ Miệng lắp ống. 2. Bộ ống. *La tubulure de cet appareil est réalisée dans un alliage spécial: Bộ ống của chiếc máy này được làm bằng một hợp kim đặc biệt.* > Ống dẫn nhỏ. *Tubulure d'admission, d'alimentation: Ống nạp, ống tiếp liệu (trong động cơ).*

tudesque [tydesk] adj. 1. Cũ [Thuộc] người Giécmanh. 2. Cũ Bông và Khinh Cứng nhắc, thô bạo. *Manières tudesques: Cách thức thô bạo.*

tudieu! [tydjø] interj. Mẹ kiếp!

tue-chien [tyʃjɛ̃] n. m. inv. Địch 1. Cây cà độc dược. 2. Cây bả chó.

tue-diable [tydjabl] n. m. inv. ĐÁNH CÁ Mỗi câu cá sông.

tue-mouche [tymuʃ] n. m. và adj. 1. (Appos.) *Amanite tue-mouche: Nấm amanit.* > N. m. inv. *Un tue-mouche.* 2. adj. *Papier, ruban tue-mouche(s): Giấy, dải lụa diệt ruồi.*

tuer [tue] I. v. tr. [1] 1. Giết, giết chết, sát hại, hạ sát, tàn sát. *Il est en prison pour avoir tué sa femme: Hắn bị tù vì đã giết vợ.* *Tuer qqn accidentellement: Ngộ sát ai.* > Au pp. (Passif.) *Les soldats tués au front: Những người lính bị giết (bị chết) ở mặt trận.* -Subst. Nạn nhân. *Il y eut plus de cent tués dans cette catastrophe: Có hơn trăm người là nạn nhân của thảm họa đó.* 2. *La route tue chaque année plusieurs milliers de personnes: Con đường làm chết hàng mấy nghìn người mỗi năm.* *Le chagrin l'a tué: Nỗi buồn phiền đã giết chết nó.* 3. *Tuer un sanglier à la chasse: Giết được một con lợn lòi trong chuyến đi săn.* *Tuer le cochon: Giết lợn.* > *Les insecticides tuent les insectes: Thuốc trừ sâu giết chết sâu bọ.* 4. Bông Làm ngừng lại, phá hoại, làm hỏng. *L'argent tue l'amour: Tiền bạc làm hỏng tình yêu.* -*Tuer dans l'œuf: Bóp chết từ trong trứng.* *Tuer le temps: Giết thời gian, tiêu khiển.* 5. Làm mệt lử, làm kiệt sức; làm cho khó chịu. *Ces courses en ville m'ont tué: Các chuyến chạy đi chạy lại trong thành phố đã làm tôi mệt lử.* -*Thân Ạ me tue, de vous entendre parler comme ça!: Nghe anh nói thế tôi thấy mệt quá!* II. v. pron. 1. Tự tử, tự sát. > Chết (vì tai nạn). *Il s'est tué en voiture: Ông ấy bị chết trong xe.* 2. Bông Hủy hoại, làm kiệt sức đi. *Se tuer au travail: Làm việc kiệt sức.* -*Bỏ ra nhiều công sức, tốn nhiều công sức.* *Je me suis tué à essayer de le leur faire*

comprendre: Tôi đã tốn nhiều công sức cố làm cho họ hiểu điều đó.

tuerie [tyri] n. f. Sự chém giết, cuộc tàn sát.

tue-tête (à) [tytɛt] loc. adv. *Crier, chanter à tue-tête:* Kêu, hát đinh tai nhức óc, vang óc.

tueur, euse [tyœʁ, ɔz] n. 1. Người giết, kẻ sát nhân. ▷ *Spécial. Tueur à gages:* Kẻ giết thuê. *Il a été assassiné par un tueur:* Nó đã bị kẻ sát nhân ám hại. 2. n. m. Kỹ Người làm nghề sát sinh, đồ tể.

tuf [tyf] n. m. 1. Túp (một loại đá). 2. Bông và Ván Cội nguồn.

tuffeau hay **tufeau** [tyfo] n. m. Kỹ Túp đá phàn.

tuile [tɥil] n. f. 1. Ngói, viên ngói. *Tuile ronde, tuile plate:* Ngói tròn, ngói dẹt. *Couverture en tuile:* Lợp ngói. ▷ *Par ext. Des tuiles d'ardoise:* Ngói làm bằng đá đen. 2. Bông và Thân Tai họa bất ngờ (giống như bị ngói rơi vào đầu). 3. *Par anal.* Bánh ngói (bánh qui hạnh nhân hình viên ngói).

tuileau [tɥilo] n. m. Kỹ Mảnh ngói vỡ.

tuilerie [tɥilri] n. f. Nghề làm ngói; lò nung ngói.

tuillier, ière [tɥilje, jɛʁ] adj. và n. 1. adj. Thuộc nghề làm ngói. *L'industrie tuillière:* Xi nghiệp công nghiệp sản xuất ngói. 2. n. Thợ làm ngói.

tularémie [tylaremi] n. f. Y, YTHU Bệnh tularémie (ở thỏ, có thể lây cho người).

tulipe [tylip] n. f. 1. Cây, hoa tuylip; uất kim hương; cây, hoa vành khăn. *La culture des tulipes a permis de sélectionner plusieurs centaines de variétés:* Nghề trồng hoa tuylip đã chọn được hơn trăm loài khác nhau. 2. Vật có hình như hoa tuylip; vật loe vành khăn (cốc, chao đèn, lọ hoa...).

tulipier [tylipje] n. m. Cây giồi Mỹ.

tulle [tyl] n. m. Vải tuyen. *Tulle de coton, de soie:* Vải tuyen sợi bông, sợi tơ tằm. *Robe, voile de tulle:* Áo đầm, khăn voan bằng vải tuyen. ▷ *Tulle gras:* Thủ vải tuyen dùng để băng bó.

tullerie [tylri] n. f. Kỹ Xưởng dệt vải tuyen; việc mua bán vải tuyen.

tulliste [tylist] n. Kỹ Chủ xưởng dệt vải tuyen; thợ dệt vải tuyen.

tumba [tumba] n. m. Trống tumba (thuôn dài, chỉ bị một mặt da, gốc từ châu Phi).

tuméfaction [tymefaksjɔ̃] n. f. 1. Sự sưng, sự tấy lên. 2. Chỗ sưng, chỗ tấy.

tuméfier [tymefje] v. tr. [1] Làm sưng. *Le coup lui a tuméfié la lèvre:* Cú đánh làm nó sưng vù môi. ▷ v. pron. Sưng lên.

tumescence [tymessãs] n. f. GPHÁU, Y Sự sưng phồng.

tumescant, ente [tymessã, ɛ̃t] adj. GPHÁU, Y Sưng phồng.

tumeur [tymœʁ] n. f. U, khối u. *Tumeur bénigne:* U lành. *Tumeur maligne:* U ác. V. cancer. ▷ THỰC *Tumeur végétale:* Bướu thực vật, mấu của cây. V. galle.

tumoral, ale, aux [tymɔʁal, o] adj. Y Thuộc u, bướu.

tumulte [tymɥlt] n. m. 1. Sự ồn ào, huyên náo, xôn xao, om sòm, âm ỹ, náo động; sự lộn xộn, hỗn loạn. *Un grand tumulte s'éleva dans l'assemblée:* Tiếng huyên náo nổi lên trong hội nghị. ▷ Loc. adv. Lũithời *En tumulte:* Lộn xộn, hỗn loạn. 2. Sự náo nhiệt. *Le tumulte de la rue:* Sự náo nhiệt của phố xá. ▷ *Par ext. Le tumulte des flots:* Biển động, sóng gầm. 3. Sự hỗn độn. *Le tumulte des affaires:* Công việc hỗn độn. ▷ Bông Sự xáo động, sự rạo rức.

tumultueusement [tymɥltɥœzm] adv. Lộn xộn, hỗn loạn, náo động.

tumultueux, euse [tymɥltɥœ, ɔz] adj. 1. Náo động, huyên náo, âm ỹ, lộn xộn, nhộn nhạo. *Séance tumultueuse:* Cuộc họp huyên náo. 2. Ván Giận dữ, hung dữ, dữ dội. *Flots tumultueux:* Những con sóng hung dữ. 3. Xáo động, rạo rức. *Une vie, une passion tumultueuse:* Cuộc sống xáo động, sự say mê rạo rức.

tumulus [tymɥlys] n. m. KHỔ Nấm mồ. *Des tumulus* hay *des tumuli*.

tuner [tyneʁ] hay [tjuneʁ] n. m. (Anglicisme) Kỹ Tuno (bộ bắt sóng phát thanh, nhất là FM, ở dàn hi-fi).

tungstate [tægstɛt] n. m. HOÁ Vonframmat.

tungstène [tægstɛn] n. m. Vonfram.

tungstique [tægstik] adj. HOÁ Vonframíc.

tunicelle [tynisɛl] n. f. LUẬTNHỮO Áo lụa mặc trong áo lễ (của giám mục).

tuniciers [tynisje] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành áo túi, phân ngành sống đuôi. Đồnggurocordés.

tuniqué [tynik] n. f. I. 1. CỒĐAI Áo mặc trong. 2. LUẬTNHỮO Áo mặc trong của thầy trợ tế. 3. Áo vét đồng phục cổ đứng, không có đuôi áo, bó sát người. *Tuniqué d'officier:* Áo vét đồng phục sĩ quan. 4. Áo cánh (phụ nữ). II. GPHÁU Áo, vò bọc, áo bọc, màng bọc. *Les tuniques de l'œil:* Màng bọc mắt. ▷ THỰC Áo hành.

tuniqué, ée [tynike] adj. KHTUNHIÊN Có áo. *Bulbe tuniqué:* Hành có áo bọc.

tunisien, enne [tynizjɛ, ɛn] adj. và n. Thuộc nước Tuynidi (ở Bắc Phi); người Tuynidi; tiếng Tuynidi.

tunnel [tynɛl] n. m. 1. Đường hầm. *Tunnel ferroviaire, routier:* Đường hầm xe lửa, đường hầm cho xe cộ. *Les tunnels du métro:* Đường

xe điện ngầm. > *Par ext.* Mọi loại đường hầm. *Le prisonnier a creusé un tunnel pour s'évader: Tên tù nhân đã đào một đường hầm để trốn ra.* 2. *Tunnel aérodynamique d'une soufflerie: Ống khí động lực của chiếc máy quạt gió.* *Four à tunnel: Lò có ống gió.* 3. Bông Thời kỳ đen tối, nặng nề, khó khăn. *Voir le bout du tunnel, sortir du tunnel: Nhìn thấy cuối đường hầm, ra khỏi đường hầm.* 4. *L'Effet tunnel: Hiệu ứng đường hầm* (trong cơ học lượng tử).

tupaia hay **tupaja** [tupaja] V. toupaye.

tupi [tupi] adj. inv. và n. inv. 1. Thuộc nhóm tộc người Tupi (người da đỏ Châu Mỹ, chủ yếu ở Braxin, Paraguay). *Tribus tupi: Các bộ lạc Tupi.* 2. Thuộc tiếng Tupi. > N. m. inv. *Le tupi: Tiếng Tupi.*

tupi-guarani [typigwarani] adj. inv. và n. m. Thuộc ngôn ngữ Tupi-Guarani (của người Anhiêng Nam Mỹ). > N. m. inv. Hệ ngôn ngữ Tupi-Guarani.

turban [tyrbũ] n. m. 1. Khăn vải quấn đầu của nam giới, khăn đóng (ở các nước phương đông). 2. Khăn, mũ của nữ giới giống với khăn đóng của nam giới ở phương đông. 3. Tên hoa, tên vỏ sò có dạng như hình khăn đóng. > Appos. *Lis turban* hay *martagon: Hoa huệ núi.*

turbe [tyrb] n. f. *LUẬT CỐ Enquête par turbe: Cuộc điều tra dân chúng.*

turbé hay **turbèh** [tyrbe] n. m. Mộ bát úp (của người Hồi giáo).

turbellariés [tyrbelarje] n. m. pl. ĐỘNG LỚP giun dẹp có tiêm mao. > Sing. *Un turbellarié: Giun miệng giữa. Động planaires.*

turbidité [tyrbidite] n. f. Hiếm Trạng thái đục của một chất lỏng.

turbin [tyrbẽ] n. m. Lồng Công việc, việc làm. > *Spécial. Công việc được trả thù lao, sự làm thuê.*

turbineage [tyrbinaʒ] n. m. Kỹ Sự quay ráo (tính thể đường).

turbine [tyrbĩn] n. f. 1. Tuabin. *Turbine à vapeur, à gaz, hydraulique: Tuabin chạy bằng hơi nước, bằng khí, bằng thủy lực. Rotor d'une turbine: Rôto của một tuabin.* 2. Máy quay ráo (tính thể đường).

turbiné, ée [tyrbine] adj. KHTỰNHIỆN [Có] hình con quay. *Coquille turbinée: Vỏ ốc, vỏ sò hình con quay.*

1. **turbiner** [tyrbine] v. tr. [1] Kỹ 1. Dùng chất lỏng để phát động tuabin. *Turbiner l'eau d'une retenue: Dùng nước ở hồ chứa để phát động tuabin.* 2. Quay ráo (đường).

2. **turbiner** [tyrbine] v. intr. [1] Lồng Làm việc vất vả, làm lụng khó nhọc, xoay sở như chong chóng.

1. **turbo** [tyrbo] n. m. ĐỘNG Ốc xà cừ.

2. **turbo** [tyrbo] Chữ tắt của *turbocompresseur* hay *turbomoteur*. > Adj. *Moteur turbo: Động cơ máy nén tuabin.* – N. f. Xe động cơ máy nén tua bin.

turbo- Yếu tố có nghĩa là "tuabin".

turbo-alternateur [tyrboalternatœr] n. m. Kỹ Máy phát xoay chiều tuabin.

turbocompresseur [tyrbokôpresœr] n. m. Kỹ Máy nén tuabin.

turboforage [tyrbofôraʒ] n. m. Kỹ Sự khoan bằng tuabin.

turbomachine [tyrbomafĩn] n. f. Học Máy kiểu tuabin.

turbomoteur [tyrbomatœr] n. m. Kỹ Động cơ tuabin. Abrév.: *turbo.*

turbopompe [tyrbopôp] n. f. Kỹ Bơm tuabin.

turbopropulseur [tyrboprôpylsœr] n. m. KHÔNG Bộ dẫn tiến tuabin.

turboréacteur [tyrboreaktœr] n. m. KHÔNG Tuabin phản lực.

turbosoufflante [tyrbosufilãt] n. f. Kỹ Máy quạt gió kiểu tuabin.

turbostatoréacteur [tyrbostatoreaktœr] n. m. KHÔNG Bộ dẫn tiến tuabin-xtato.

turbot [tyrbo] n. m. Cá bom sao.

turbotière [tyrbotjer] n. f. Nồi nấu cá bom sao.

turbotin [tyrbotẽ] n. m. Cá bom sao con.

turbotrain [tyrbotrã] n. m. ĐẤT Tàu hỏa tuabin chạy bằng hơi đốt (tốc độ tới 300km/h).

turbulence [tyrbylãs] n. f. 1. Tính nghịch ngợm, tính hiếu động. 2. Sự náo động, náo nhiệt. 3. Lý Sự chảy rối, sự bất thường của dòng chảy. > KHTỰNG *Turbulence atmosphérique: Sự xáo động của áp suất khí quyển.*

turbulent, ente [tyrbylã, ãt] adj. 1. Nghịch ngợm, hiếu động, bị kích động, sôi nổi, huyên náo, âm ỹ, ồn ào. *Des enfants turbulents: Những đứa trẻ nghịch ngợm.* > *Par ext.* (Nói về vật) *Joie turbulente: Niềm vui huyên náo.* Đồng agité, bruyant. *Irãi calme.* 2. Lý *Écoulement turbulent: Sự chảy rối, sự chảy xiết.*

1. **turc, turque** [tyrk] adj. và n. I. adj. và n. 1. adj. [thuộc] Thổ Nhĩ Kỳ. > *Bain turc: Tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, tắm hơi kèm mát-xa.* – *Café turc: Cà phê kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, cà phê đen rất đặc uống cả bã.* > *À la turque: Theo kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, tàn nhẫn, tàn bạo.* *Cabinets d'aisances à la turque: Nhà xí xồm.* – NHẠC Đoạn nhạc nhịp 2/4 có nhấn. 2. n. Người gốc Thổ Nhĩ Kỳ. > Loc. *Fort comme un Turc: Rất khỏe.* – *Tête de Turc: V. tête.* II. n. m. 1. NGÔN Nhánh của hệ ngôn ngữ vùng

Antai, nhánh ngôn ngữ Thổ (Thổ Nhĩ Kỳ, Udobekistan, Kirghidi, Adécbaïdan). ▷ Adj. *Les langues turques: Các ngôn ngữ Thổ. 2. Spécial. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.*

2. turc [tyrk] n. m. 1. Ấu trùng bộ da. 2. Ấu trùng sâu bộ ăn hại ở các vườn cây ăn quả.

turcique [tyrsik] adj. GPHÁU *Selle turcique*: Yên bướm (chỗ lõm của xương bướm).

turco [tyrko] n. m. Cổ Lính bản xứ Angiêri.

turco-mongol, ole [tyrkomōgɔl] adj. và n. m. NGÔN Hệ ngôn ngữ Thổ-Mông. ▷ *Par ext.* Các nhóm dân tộc nói tiếng Thổ-Mông.

turdidés [tyrdide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim chèo.

turf [tœrf] n. m. 1. Bãi quần ngựa, trường đua ngựa. 2. *Le turf*: Việc đua ngựa, giới đua ngựa, cá ngựa. 3. Bống, lông Sự làm đi, điếm. *Faire le turf*: Làm đi.

turfiste [tœrfist] n. Người hay chơi cá cược ngựa.

turgescence [tyrʒesãs] n. f. 1. SỰ Sự cương máu, cương lên, cứng lên. 2. THỰC Sự trương nước, sự mọng nước. Trái plasmolyse.

turgescence, ente [tyrʒesã, ɛ̃t] adj. SỰ Cương máu; trương nước. ▷ Văn Phồng lên, đầy.

turion [tyrjɔ̃] n. m. THỰC 1. Chồi ngủ. 2. Chồi măng. *Turions d'asperge*: Chồi măng tây.

turkmène [tyrkmen] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Thổcmenixtan. 2. n. m. *Le turkmène*: Tiếng Thổcmenixtan (tiếng Thổ nói ở vùng Thổcmenixtan).

turlupinade [tyrlypinad] n. f. 1. Lối chơi Trò đùa cợt nhả, thô tục, câu pha trò vô vị. 2. Sự làm cho lo lắng, sự phiền nhiễu.

turlupiner [tyrlypine] v. [1] 1. v. intr. Cũ Đùa thô tục, pha trò vô vị. 2. v. tr. Thân Quấy rầy, làm phiền, day dứt, bấn khoăn. *Ça me turlupine, cette histoire*: Chuyện đó làm tôi day dứt quá.

turlutaine [tyrlyten] n. f. Lối chơi Điều lặp đi lặp lại; định kiến, ý thích riêng.

turlutte [tyrlyt] n. f. Kĩ Lưỡi câu vành.

turlututu [tyrlytyty] interj. Tiếng chế nhạo, từ chối hay để ngất lời ai. *Turlututu chapeau pointu!*: Tiếng tượng thanh cho tiếng sáo.

turne [tyrn] n. f. Dgian Buồng, phòng, nhà ở bần thiếu và thiếu tiện nghi. ▷ Lồng Phòng ở (của sinh viên).

turnep [tyrnep] hay **turneps** [tyrneps] n. m. NÔNG Một loại củ cải (làm thức ăn gia súc).

turpide [tyrpid] adj. Văn Ô nhục, xấu xa.

turpitude [tyrpytyd] n. f. 1. Sự sỉ nhục, xấu xa, ô nhục. 2. *Une (des) turpitude(s)*: (Những) điều sỉ nhục, xấu xa, ô nhục.

turquerie [tyrkəri] n. f. Thường Khinh Sảng tác văn học nghệ thuật theo phong cách Thổ Nhĩ Kỳ.

turquin [tyrkɛ̃] adj. m. Văn Màu lam thẫm. ▷ *Spécial. Marbre turquin*: Đá hoa cương màu lam thẫm vân trắng.

turquoise [tyrkwaz] n. và adj. 1. n. f. Ngọc lam. 2. adj. inv. [Có] màu lam ngọc. *D'un bleu turquoise*. ▷ N. m. *Le turquoise*: Màu lam ngọc.

turriculé, ée [tyr(R)ikyle] adj. ĐỘNG [Có] hình nón tháp.

turritelle [tyr(R)itel] n. f. ĐỘNG Ốc nón tháp.

tussah [tysa] hay **tussau** [tyso] n. m. Tơ Ấn Độ do một giống tằm đại (không ăn lá dâu) nhả ra).

tussilage [tysilaʒ] n. m. Cúc bước lữa.

tussor hay **tussore** [tysɔr] n. m. Đũi tơ tằm. ▷ *Par ext.* Vải lụa mỏng, nhẹ.

tutélaire [tytelɛr] adj. 1. Bảo trợ, bảo vệ. ▷ *Spécial. L'histoire ange tutélaire*: Thiên thần hộ mệnh. 2. LUẬT Giám hộ.

tutelle [tytel] n. f. LUẬT 1. Sự giám hộ; nhiệm vụ và quyền hạn của người giám hộ. *Conseil de tutelle*: Hội đồng giám hộ. ▷ *Tutelle administrative*: Sự giám hộ về mặt hành chính, sự giám hộ của chính quyền. *Ministère de tutelle*: Bộ bảo hộ. ▷ *Territoire sous tutelle*: Lãnh thổ dưới sự bảo trợ (của nước khác). ▷ *Tutelle pénale*: Sự giám hộ về mặt hình sự. 2. Bống Sự bảo trợ. *Se placer sous la tutelle des lois*: Đặt dưới sự bảo trợ của pháp luật. ▷ Sự phụ thuộc, sự canh giữ khó chịu. *Cette tutelle lui pesait*: Sự phụ thuộc khó chịu đè nặng lên nó.

tuteur, tutrice [tytœr, tytris] n. I. 1. LUẬT và Thụng Người giám hộ. *Tuteur légal, tutrice légale*: Người giám hộ hợp pháp (cha, mẹ, ông, bà). *Subrogé tuteur*: Người thay thế giám hộ. -*Tuteur ad hoc*: Người giám hộ về từng mặt. 2. Bống Người đỡ đầu, người canh giữ ai. II. n. m. Cọc đỡ (cây).

tuteurer [tytœre] v. tr. [1] NÔNG Cắm cọc đỡ cây.

tutolement [tytwamã] n. m. Sự xưng hô mày tao; sự xưng hô thân mật.

tutoyer [tytwaje] v. tr. [26] Xưng hô mày tao; xưng hô thân mật. ▷ v. pron. (récipr.) *Ils se tutoient*: Họ xưng hô mày tao với nhau; họ xưng hô thân mật với nhau. ▷ THỂ *tutoyer l'obstacle*: Nhảy bị chạm móng (ngựa đua).

tutti [tuti] n. m. inv. NHẠC Ký hiệu ghi trên đàn bè chỉ dẫn rằng toàn bộ các loại nhạc cụ cùng tấu một lúc. ▷ Khúc hòa tấu. *Un tutti de cuivres*: Một khúc toàn tấu kèn đồng.

Un tutti d'orchestre: Một khúc tấu của cả dàn nhạc.

tutti frutti [tut(t)ifrutti] loc. adj. inv. [Cố] hoa quả thập cẩm. ▷ *Spécial. Une glace tutti frutti* hay, n. m. inv, *un tutti frutti*: Món kem hoa quả thập cẩm.

tutti quanti [tut(t)ikwãti] loc. nomi. inv. (Dùng tiếp sau sự liệt kê tên người, thường có ý xấu). *Cả bọn, cả đám, bè lũ.*

tutu [tyty] n. m. Váy xòe nhiều lớp (của vũ nữ ba lê). *Des tutus.*

tuyau [tují] n. m. 1. Ống, đường ống. *Tuyau de plomb: Ống bằng chì. -Tuyau d'arrosage: Ống phun nước tưới.* 2. Ống dẫn. *Tuyau (d'une plume): Ống lông (chim) -ống rỗng thân lúa.* ▷ *Thân Le tuyau de l'oreille: Ống tai. Dire qqch (une confidence) dans le tuyau de l'oreille: Rỉ tai mách điều gì, thì thầm điều gì.* 3. *Par ext.* Thân Tin mách riêng, mật báo cho biết. *Avoir de bons tuyaux sur une course: Có nguồn tin mật đáng tin cậy cho biết về một cuộc đua (để cá cược chắc ăn).* Đùa *Un tuyau crevé: Chiếu ống vỡ (vô giá trị).* 4. Nếp ống. *Collerette à tuyaux (Đồng, à godrons): Cổ áo xếp nếp ống.*

tuyautage [tujíotaʒ] n. m. 1. Sự xếp nếp ống. 2. Thân Sự chỉ, mách cho tin bí mật; sự bày mưu mẹo giúp.

tuyauter [tujíote] v. tr. [1] 1. Xếp nếp ống. 2. Thân Cung cấp cho tin bí mật; chỉ, mách cho mách lối hay mưu mẹo.

tuyauterie [tujíotri] n. f. Hệ thống ống, bộ ống, giàn ống.

tuyère [tujíer] n. f. 1. Ống gió, tuye. 2. Hệ thống ống phụt không khí của một lò cao.

t.v.a. V. taxe.

tweed [twid] n. m. Vải len thô dệt sợi chéo, hàng tuýt.

tweeter [twitœr] n. m. (Anglicisme.) ĐIỆN NÂM Loa cỡ nhỏ phát ra âm thanh cao, loa giọng kim, loa tuýt tở.

twill [twil] n. m. 1. Vải chéo. 2. Lụa mỏng, nhẹ.

twin-set [twinset] n. m. (Anglicisme) Bộ đôi áo pullover và áo sáng dây cổ cứng.

twist [twist] n. m. Điệu nhảy tuýt. ▷ *Điệu nhạc tuýt. L'orchestre jouait un twist: Dàn nhạc đang chơi một điệu tuýt.*

twister [twiste] v. intr. [1] Nhảy điệu tuýt.

twisteur, euse [twistœr, øz] n. Người nhảy tuýt.

tylenchus [tilɛkys] n. m. ĐỘNG Giun lươn (hại cây).

tympan [tɛpã] n. m. 1. KTRÚC Ô trán. 2. GPHÁU Khoang tai giữa. -Thụng Màng nhĩ. 3. IN Khuôn

đặt giấy. 4. CƠ Pinhông trục. *Tympan d'une horloge: Pinhông trục đồng hồ.*

tympanal, ale, aux [tɛpanal, o] adj. GPHÁU Thuộc màng nhĩ. *Os tympanal: Xương màng nhĩ.* ▷ N. m. *Le tympanal: Xương màng nhĩ.*

tympanique [tɛpanik] adj. 1. GPHÁU Thuộc màng nhĩ. *Cavité, artère tympanique: Khoang, động mạch màng nhĩ.* 2. ♫ *Son tympanique: Tiếng trống.*

tympanon [tɛpanõ] n. m. NHẠC Đàn giàn.

tympanoplastie [tɛpanoplasti] n. f. PHÁU Thủ thuật tạo hình màng nhĩ.

tyndallisation [tɛdalizasjõ] n. f. KỸ PHƯƠNG pháp Tyndall (khử trùng).

type [tip] n. m. I. KỸ 1. MẪU. 2. CHÉBÁN Kiểu chữ. *Type elzévir: Kiểu chữ enzévía.* II. 1. Kiểu mẫu, mẫu điển hình. *Chercher à définir un certain type de beau: Tìm cách xác định một điển hình nào đó về cái đẹp. Harpagon est le type même de l'avare: Harpagon chính là điển hình của kẻ hà tiện.* -En appos. *C'est l'avare type: Đó là một kẻ hà tiện điển hình.* 2. Loại. *Les types sanguins: Các loại máu.* SINH MẪU điển hình. -En appos. *Le genre "Rosa" est le genre type de la famille des Rosacées: Chi "Rosa" là chi điển hình của họ rosacées.* ▷ *Thụng Types humains: Kiểu người. Le type anglais: Kiểu người Anglê.* ▷ *Par ext.* *Thân C'est mon type: Đó là típ người mà tôi thích.* 3. Vật mẫu, kiểu. *La Jaguar "Type E": Chiếc ô tô Jaguar theo "Mẫu E". Un bombardier du type B22: Máy bay ném bom kiểu B22.* 4. Thân và Lỗi thời *Quel type! Quel drôle de type! Con người đặc biệt làm sao! con người kỳ dị làm sao!* ▷ *Mỗi Một người nào đó. Un type comme il y en a des milliers: Một người như hàng nghìn người khác. Qui c'est, ce type: Gã này là ai vậy?* Đồng *bonhomme, gars, mec.*

type, -typie, typo- Yếu tố có nghĩa là "dấu in, kiểu mẫu".

typé, ée [tipe] adj. Đúng kiểu. *Personnage très typé: Nhân vật rất đúng kiểu.* -*Spécial.* Đặc biệt, điển hình. *Cette bretonne est très typée: Cô gái người Bretain này rất điển hình.*

typer [tipe] v. tr. [1] 1. KỸ Đánh dấu mẫu mã. 2. Điển hình hóa. *Cet écrivain a su typer son personnage: Nhà văn này đã biết điển hình hóa nhân vật của ông ta.*

typh(o)- Yếu tố có nghĩa là "hư ảo, đồ dẫn".

typha [tifa] n. m. THỰC Cây cỏ nển, cây sậy. Đồng *Thụng massette, masse d'eau, roseau des étangs.*

typhacées [tifase] n. f. pl. THỰC Họ cỏ nển.



typhique [tifik] adj. 1. [Thuộc] bệnh thương hàn, [thuộc] bệnh sốt chấy rận. > Subst. Người bị một trong hai bệnh trên.

typhlite [tiflit] n. f. Hiếm 1. Viêm ruột tịt, viêm manh tràng.

typho- V. typh(o)-.

typhobacillose [tifobasiloz] n. f. 1. Bệnh lao kiểu thương hàn.

typhoïde [tifoid] adj. và n. *Fièvre typhoïde*: Bệnh thương hàn. > Thụng N. f. *La typhoïde*: Bệnh thương hàn. *Aujourd'hui la vaccination (T.A.B) a fait considérablement régresser la typhoïde*: Ngày nay, việc tiêm chủng vắc xin T.A.B. đã khiến cho bệnh thương hàn bị đẩy lùi một cách đáng kể.

typhoïdique [tifoidik] adj. 1. Thuộc bệnh thương hàn.

typhon [tifō] n. m. Bão ở vùng biển Đông Nam Á và Ấn Độ Dương.

typhose [tifo] n. f. 1. THỦ Bệnh rù của gà.

typhus [tifys] n. m. 1. 1. *Typhus exanthématique* hay, *absol.*, *typhus*: Bệnh sốt chấy rận hoặc sốt phát ban. 2. *Typhus murin*: Bệnh sốt chấy rận do chuột truyền sang người. 3. Tên của nhiều bệnh truyền nhiễm khác nhau đặc trưng bằng sốt cao.

-typie V. -type.

typique [tipik] adj. 1. Đặc trưng. *Réaction typique*: Phản ứng đặc trưng. > Tiêu biểu, có thể dùng làm mẫu. *Cas typique*: Trường hợp tiêu biểu. 2. Đặc thù, đặc biệt. *Caractères typiques et atypiques*: Tính chất đặc thù và không đặc thù.

typiquement [tipikmã] adv. Điển hình. *Un comportement typiquement masculin*: Một thái độ xù sự điển hình của đàn ông.

typo- V. -type.

typo [tipō] n. Viết tắt của *typographe* và *typographie*.

typographe [tipograf] n. Người chuyên về nghề in. > Spécial. Thợ sắp chữ in tipô. > Abrév. Thân *Un typo*. Giống cái trong tiếng lóng nghề nghiệp: *une typote*.

typographie [tipograf] n. f. 1. Kỹ thuật sắp chữ tipô. *La typographie cède la place à la photocomposition*: Kỹ thuật sắp chữ tipô đang nhường chỗ cho kỹ thuật sắp chữ chụp phim. > Bản chữ sắp tipô. *La typographie de cet ouvrage est particulièrement soignée*: Bản chữ sắp tipô của cuốn sách này được làm hết sức cẩn thận. 2. Kiểu in, cách trình bày bản in. *La typographie de ce "Dictionnaire du français", réalisée en photocomposition programmée, est particulièrement lisible*: Kiểu in cuốn "Từ điển tiếng Pháp" này được chương trình hóa sắp chữ bằng phim nên đặc biệt dễ đọc. 3. Phương pháp in tipô. >

Abrév. Thân *Texte imprimé en typo*: Bản in tipô.

typographique [tipografik] adj. [Thuộc] in tipô. *Procédés d'impression typographiques*: Các phương pháp in tipô. -*Fautes typographiques*: Lỗi in, lỗi tipô.

typologie [tipolɔʒi] n. f. Học 1. Phép quan sát nhân hình. 2. Loại hình học - hệ thống các kiểu, hệ thống loại hình. *Établir une typologie des névroses*: Lập hệ thống các kiểu loạn thần kinh.

typologique [tipolɔʒik] adj. Học [Thuộc] loại hình. *Classification typologique*: Sự phân loại theo loại hình.

typomètre [tipometr] n. m. Kỹ Thuật nhà in (xixêrô, một nửa và một phần tư xixêrô).

typon [tipō] n. m. 1. Phim trạm dương bản (để in ôpxét).

typtologie [tiptolɔʒi] n. f. Học Phép gõ thông linh (gõ vào bàn xoay).

tyr(o)- Yếu tố có nghĩa là "[có] phomát".

1. **tyran** [tirã] n. m. 1. CỐ HY Bạo chúa. > Spécial. Kẻ chiếm đoạt ngôi vua. 2. Thụng Kẻ chuyên chế, kẻ bạo ngược. 3. Bổng Kẻ chuyên quyền. *C'est un tyran domestique*: Đó là một kẻ bạo ngược trong gia đình.

2. **tyran** [tirã] n. m. ĐỘNG Chim đớp ruồi ở vùng Châu Mỹ nhiệt đới.

tyranneau [tirano] n. m. Văn Tay chuyên chế hạng thấp.

tyrannicide [tiranisid] n. Văn 1. Người giết tên bạo chúa. 2. n. m. Sự giết bạo chúa.

tyrannie [tirani] n. f. 1. CỐ HY Bạo chính, quyền tiếm đoạt, chế độ tiếm quyền. *Sous la tyrannie de Pisistrate à Athènes*: Dưới quyền bạo chính của Pisistrate ở Aten. 2. Thụng Chính thể chuyên chế, tàn bạo. 3. Bổng Sự chuyên chế, sự bạo ngược. *Il exerce une véritable tyrannie sur ses employés*: Ông ta thi hành chuyên chế thực sự đối với nhân viên của mình. > (Nói về vật) Quyền năng không cưỡng lại được, sự câu thúc. *La tyrannie de la mode*: Sự câu thúc của một thời trang.

tyrannique [tiranik] adj. 1. [Thuộc] bạo chúa. *Pouvoir tyrannique*: Quyền hành bạo chúa. 2. Chuyên chế, bạo ngược. *Un père tyrannique*: Một người cha bạo ngược. 3. Bổng Không cưỡng nổi.

tyranniquement [tiranikmã] adv. Chuyên chế, bạo ngược.

tyranniser [tiranize] v. tr. [1] 1. Áp chế, hà hiếp, hành hạ, ngược đãi. *Tyranniser un peuple*: Áp chế một dân tộc. -*Tyranniser ses enfants*: Hành hạ con cái. 2. (Nói về vật) Làm cho ai không cưỡng nổi. *La passion du*

jeu le tyrannisait: Nó không thể cưỡng lại được sự ham muốn.

tyrannosaure [tiranɔzɔʁ] n. m. CỐ SINH Thần lẫn bạo chúa (hóa thạch).

tyro- V. tyr(o)-.

tyrolien, ienne [tiʁɔljɛ, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] tỉnh Tirol (Áo). 2. n. f. Điệu hát tirôn.

tyrosine [tiʁozin] n. f. SINH HÓA Tirozin (một loại axit amin).

tyrrhénien [tirenjɛ̃] n. m. ĐCHẤT Bạc của thể Plêixtozen tương ứng với hiện tượng biển tiến ở biển Tyrrhénienne.

tzar, tzarévitch, tzarine, tzarisme V tsar, tsarévitch, tsarine, tsarisme.

tzigane V. tsigane.





u [y] n. m. Chữ cái thứ 21 và nguyên âm thứ năm trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Le U et le V ont été notés indifféremment jusqu'au XVIIIe s.* Cho đến mãi thế kỷ XVIII, chữ U và chữ V vẫn được viết như nhau. *-La voyelle palatale arrondie [y] est notée U.* Nguyên âm vòm tròn [y] được ghi bằng chữ U. ▷ *En U.* Hình chữ U. *Tube en U.* Ống hình chữ U. ▷ **VỖYHNHÂN U:** Ký hiệu đơn vị khối lượng nguyên tử.

U HÓA Ký hiệu hóa học của uran.

UA THIÊN Ký hiệu đơn vị thiên văn.

ubac [ybak] n. m. Đệch Sườn núi bị sắp bóng.

ubiquiste [ybikɥist] adj. và n. 1. adj. Ở khắp nơi. 2. n. Người theo thuyết Chúa có mặt ở khắp nơi.

ubiquitaire [ybikɥitɛr] adj. và n. Đồng ubiquiste.

ubiquité [ybikɥitɛ] n. f. Sự có mặt khắp nơi của Chúa. ▷ *Par exag. Avoir le don d'ubiquité.* Khả năng đồng thời ở khắp nơi. *Il a le don d'ubiquité.* Chúa có mặt ở khắp nơi.

ubuesque [ybyesk] adj. Giống như vua Ubu (nhân vật kịch của A. Jarry, cuối thế kỷ XIX, người phì nộn, lố bịch, đã nhát gan lại còn độc ác).

U.E.R. Viết tắt của *unité d'enseignement et de recherche* (Đơn vị giáo dục và nghiên cứu, tương đương một khoa ở trường đại học).

U.H.F. Ý Viết tắt của *Ultra-haute fréquence*: Siêu cao tần.

uhlan [ylã] n. m. Sĩ Kỳ binh đánh thuê (ở châu Âu). *Les derniers uhlands servirent pendant la guerre de 1914-1918 dans les armées allemande, russe et polonaise.* Những

kỵ binh đánh thuê cuối cùng đã phục vụ trong quân đội Đức, Nga và Ba Lan thời kỳ chiến tranh 1914-1918.

ukase [ykaz] hay **oukase** [ukaz] n. m. 1. Sứ Chiếu chỉ của Sa hoàng. 2. Bổng Mệnh lệnh, quyết định độc đoán.

ukiyo-e [ukijo'e] n. m. Mỹ Trường phái hội họa Nhật Bản in tay, có màu (thế kỷ XVIII-XIX) được phổ biến ở Phương Tây. *L'ukiyo-e dérive du yamato-e.* Trường phái ukiyo-e phái sinh từ trường phái yamato-e.

ukrainien, lenne [ykrɛnjɛ, jen] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Ukraina. ▷ Subst. *Un(e) Ukrainien(ne).* Người Ukraina. 2. n. m. *L'ukrainien.* Tiếng Ukraina.

ukulélé [jukulele] n. m. NHẠC Loại đàn ghita Hawai nhỏ, có bốn dây.

ulcération [ylsɛrasjɔ] n. f. 1. Sự loét. 2. [Vết] loét.

ulcère [ylsɛr] n. m. 1. [Vết] loét. 2. CÂY Vết thương chưa đóng sẹo của cây cối.

ulcérer [ylsɛrɛ] v. tr. [13] 1. ȳ Gây loét, làm loét. 2. Bổng Làm ai bị tổn thương. *Ce discours l'a ulcéré.* Bài nói đó đã làm nó bị tổn thương.

ulcéreux, euse [ylsɛrø, øz] adj. 1. ȳ Loét. 2. Người bị loét dạ dày hoặc loét tá tràng. ▷ Subst. *Un ulcéreux, une ulcéreuse.*

uléma [ylema] hay **ouléma** [ulema] n. m. TÔN Nhà thần học, người giảng giải kinh Coran (đạo Hồi).

ulluque [ylyk] n. m. THỰC Khoai uluc (trồng ở Bolivia và Peru).

U.L.M. [ylem] n. m. inv. THỂ Tàu lượn. Chữ viết tắt của *ultra léger motorisé*.

ulmacées [ylmase] n. f. pl. THỰC Họ du. Sing. *Une ulmacée.*

ulmaire [ylmɛʁ] n. f. THỰC Cây râu dê. Đồng reine-des-prés, spirée.

ultérieur, eure [yltɛʁjœʁ] adj. Sau, về sau. *La réunion est remise à une date ultérieure: Cuộc họp bị hoãn lại sang một ngày khác.* Đồng futur, postérieur. Trái antérieur.

ultérieurement [yltɛʁjœʁmɑ̃] adv. Sau, về sau. Đồng ensuite, après. *Nous réglerons cette question ultérieurement: Vấn đề này chúng ta sẽ giải quyết sau.*

ultimatum [yltimatɔm] n. m. 1. Tối hậu thư. 2. Lệnh tối hậu, quyết định tối hậu. *Les ravisseurs ont envoyé leur ultimatum: Bọn bắt cóc đã gửi tối hậu thư.*

ultime [yltim] adj. Văn Cuối cùng. *Ce furent ses ultimes paroles: Đó là những lời nói cuối cùng của nàng (chàng).*

ultra [yltra] n. và adj. SỰ Đồng ultraroyaliste. Les ultras: Những kẻ bảo hoàng cực đoan. ▷ Kê quá khích, kẻ cực đoan. -Adj. *Ils sont ultras: Họ là những kẻ quá khích.*

ultra Yếu tố có nghĩa là "siêu, cực".

ultracentrifugation [yltrasɑ̃trifygasjɔ̃] n. f. KỸ Sự ly tâm siêu tốc. *L'ultracentrifugation est utilisée dans les laboratoires de biologie et de microbiologie: Sự ly tâm siêu tốc được sử dụng trong các phòng thí nghiệm sinh học và vi sinh vật học.*

ultracentrifugeuse [yltrasɑ̃trifyʒœz] n. f. KỸ Máy ly tâm siêu tốc.

ultracourt, courte [yltrakur, kurt] adj. VTD Ondes ultracourtes: Đồng cũ ondes centimétriques: Sóng cực ngắn.

ultra-haute fréquence [yltraotfʁekãs] n. f. LÝ Siêu cao tần.

ultramicroscope [yltramikrɔskɔp] n. m. Học Kính siêu hiển vi.

ultramicroscopie [yltramikrɔskɔpi] n. f. Học Phép soi siêu hiển vi.

ultramicroscopique [yltramikrɔskɔpik] adj. Học 1. Quá bé, không thể thấy qua kính hiển vi. 2. Mới Chỉ nhìn thấy bằng cách soi siêu hiển vi.

ultramoderne [yltramɔdɛʁn] adj. Cực kỳ hiện đại. *Équipement ultramoderne: Trang bị cực kỳ hiện đại.*

ultramontain, aine [yltramɔ̃tɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. Cũ Ở bên kia núi Anpơ (đối với nước Pháp). 2. SỰ TÔN (Ở Pháp, thế kỷ XIX) Người thuộc phái tôn Giáo Hoàng làm bá chủ. (Trụ sở của Giáo Hoàng ở Roma, bên kia dãy núi Anpơ). Trái Người theo đạo Galican. ▷ Subst. *Un ultramontain.*

ultramontanisme [yltramɔ̃tanism] n. m. SỰ TÔN Chủ nghĩa Giáo Hoàng cực đoan. *Les*

principaux théoriciens de l'ultramontanisme furent La Mennais et Veuillot: Các nhà lý luận chính của chủ nghĩa Giáo Hoàng cực đoan là La Mennais và Veuillot.

ultra-petita [yltrapetita] adv. và n. m. LUẬT Ngoài yêu cầu. *Le tribunal a statué ultra-petita: Tòa án quyết định ngoài yêu cầu.* ▷ N. m. Sự quyết định ngoài yêu cầu. *Jugement entaché d'ultra-petita: Bản án bị bôi nhọ vì ngoài yêu cầu.*

ultraroyaliste [yltrarɔwajalist] n. và adj. SỰ Bảo hoàng cực đoan.

ultrason hay ultra-son [yltrasɔ̃] n. m. Siêu âm.

ultraviolet, ette hay ultra-violet, ette [yltravjɔ̃lɛ, ɛt] adj. và n. m. Cực tím, tử ngoại (nói về bức xạ). ▷ N. m. *L'ultraviolet: (Viết tắt U.V.): (Quang) phổ cực tím.*

ululement, ululer V. hululement, hululer.

ulve [ylv] n. f. THỰC Tảo diếp.

umlaut [umlau(w)t] n. m. NGÔN Umlau, hiện tượng biến âm sắc (trong tiếng Đức).

un, une [ɑ̃, yn] adj. (và n.), article et pron. A. Adj. I adj. numéral. 1. (Số đếm): Một. *Un mètre: Một mét. Un franc: Một phrăng. Une minute: Một phút. Une seule fois: Chỉ một lần.* ▷ Loc. *Pas un: Không một ai, cái gì. -Un à un, un par un: Lần lượt từng người một; từng cái một. -Ne faire qu'un avec une chose, une personne: Hòa vào một vật, một người. Lui et son associé ne font qu'un: Ông ta và người cộng sự của ông chỉ là một. -C'est tout un: Cũng thế cả.* ▷ N. m. Một đơn vị số 1. *Un et un font deux: Một với một là hai. Onze s'écrit avec deux un: Số mười một viết bằng hai số 1. -TRIẾT L'Un: Thực thể duy nhất.* 2. (Số thứ)\tư Premier: Đầu tiên, thứ nhất. *Livre un: Quyển sách thứ nhất. Il était une heure du matin: Lúc đó là một giờ sáng.* ▷ Thân n. f. *La une: Trang nhất (của một tờ báo). Cinq colonnes à la une: Năm cột báo ở trang nhất.* ▷ Loc. fam. *Ne faire ni une ni deux: Không do dự.* II. adj. qualificatif (làm định ngữ hay thuộc ngữ) Chỉ có một, duy nhất, một. *La vérité est une: Chân lý chỉ có một. "Le Dieu un et indivisible" (Bossuet): "Chúa duy nhất và không thể phân chia" (Bossuet).* ▷ Toute œuvre doit être une: Cả tác phẩm phải tạo thành một chỉnh thể. CHÚ Ý: Trong cách dùng này un chấp nhận có số nhiều: *Des théories unes et cohérentes: Các lý thuyết chỉnh thể và có kết chặt chẽ với nhau.* B. article indéf. (Plur. des) 1. Một. *Je vois un chien: Tôi trông thấy một con chó.* ▷ Tất cả, mọi, bất cứ cái nào. *Une terre bien cultivée doit produire: Mọi mảnh đất trồng trọt đúng cách đều phải sinh lợi.* 2. *En voilà*

un qui a du caractère!: Đây là một người có tính cách! *Thân En fumer une*: Hút một điếu (thuốc lá). 3. ▷ *Elle marchait avec une grâce!*: Nàng bước đi dáng vẻ duyên dáng dễ thương làm sao! ▷ *Il était d'un laid!*: Hắn ta xấu xí kinh người!. 4. Một người nào đó. *Il reste ici pour un temps*: Ông ấy ở lại đây ít lâu. 5. Một người giống như. *C'est un Saint-Just*: Đó là người giống như Saint-Just. ▷ Một người như. *Un Balzac en aurait fait un chef-d'œuvre*: Một người như Balzac đã có thể biến chuyện đó thành một kiệt tác. ▷ Một người thuộc dòng họ. *C'est une Brontë*: Đó là một người thuộc dòng họ Brontë. ▷ Một tác phẩm của. *Un joli Fragonard*: Một tác phẩm xinh xắn của Fragonard. C. pronom indéf. 1. Un, une. *C'est une des personnes que j'ai le plus appréciées*: Đó là một trong những người mà tôi đánh giá cao nhất. *C'est un de mes fromages préférés*: Đó là một trong những loại phô mát mà tôi ưa thích. ▷ L'un, l'une. *L'un de ceux qui ont travaillé à cette œuvre collective*: Một người trong số những người đã cố gắng làm công trình tập thể đó. *L'une d'elles m'a dit...*: Một người trong số các cô đã nói với tôi... ▷ *L'un est riche et l'autre est pauvre*: Một người thì giàu có còn người kia thì nghèo khổ. *Ni l'un ni l'autre*: Không phải người này cũng chẳng phải người kia. -Loc. *L'un dans l'autre*: Bù lấp nhau. *L'un(e) l'autre*: Lẫn nhau. 2. (Dùng như danh từ) "*Un de Baumugnes*": "Một người từ Baumugnes" (tiểu thuyết của J. Giono).

2. un- HÓA Tiếp đầu ngữ dùng trong danh pháp quốc tế chỉ số 1 của số nguyên tử Z của các nguyên tố mà Z lớn hơn 100.

unanime [ynanim] adj. 1. Nhất trí. *Vote, approbation unanimes*: Bỏ phiếu, tán thành nhất trí. ▷ Đồng thanh. *Cri unanime*: Tiếng kêu đồng thanh. 2. (Au pl.) Đồng ý, đồng lòng, nhất trí, nhất tề. *Les critiques sont unanimes à louer ce spectacle*: Các nhà phê bình nhất tề ca ngợi vở diễn đó.

unanimentement [ynanimmã] adv. Nhất trí, đồng ý. *Rejeter unanimentement une proposition*: Nhất trí bác bỏ một đề nghị.

unanimisme [ynanimism] n. m. VĂN Thuyết tổng thể. *Jules Romains fut le principal représentant en langue française, de l'unanimité*: Jules Romains là đại diện chính viết bằng tiếng Pháp của trường phái văn học tổng thể.

unanimiste [ynanimist] n. VĂN Nhà văn thuộc trường phái tổng thể. ▷ Adj. *La littérature unanimiste*: Nền văn học theo thuyết tổng thể.

unanimité [ynanimité] n. f. 1. Sự nhất trí, sự đồng ý, đồng lòng. *Proposition qui fait*

l'unanimité: Sự nhất trí đề nghị. 2. Tính nhất trí, tính toàn thể. *L'unanimité du sentiment national*: Tính nhất trí của tình cảm dân tộc.

unau [yno] n. m. ĐỘNG Con lười hai ngón (ở Nam Mỹ). *Des unau*. Đồng paresseux à deux doigts.

unci- Yếu tố có nghĩa là "cái móc".

unciforme [õsifõrm; æsifõrm] adj. GPHÁU [Cố] hình móc.

unciné, ée [õsine; æsine] adj. THỰC Có móc.

underground [ændærgraʊnd] adj. inv. và n. m. inv. (Anglicisme) Ngầm, ngoài luồng, bí mật. *Presse, bande dessinée underground*: Báo chí, truyện tranh lưu hành bí mật. *Cinéma underground*: Phim ngoài luồng, phim lậu. ▷ N. m. inv. *L'underground français*: Phim ngoài luồng của Pháp.

unguéal, ale, aux [æg(ʷ)æl; õg(ʷ)æl, o] adj. GPHÁU [Thuộc] móng (tay, chân).

ungu(i)- Yếu tố có nghĩa là "móng".

unguifère [æg(ʷ)ifèr; õg(ʷ)ifèr] adj. HỌC Có móng.

unguis [æg(ʷ)is; õg(ʷ)is] n. m. GPHÁU Xương lệ.

uni- Yếu tố có nghĩa là "một".

uni, ie [yni] adj. (và n. m.) I. Nối, hợp nhất, gắn bó, kết hợp, đoàn kết, thống nhất. II. 1. Bằng phẳng. *Surface unie*: Bề mặt bằng phẳng. ▷ Trơn, không trang trí, chỉ có một màu. *Une façade unie*: Mặt trước nhà không trang trí. *Un manteau uni*: Áo măng tô trơn. *Étoffe unie*: Vải trơn. ▷ N. m. *De l'uni*: Bằng vải trơn. 2. Cũ hay Văn Bằng phẳng, phẳng lặng. *Mener une vie unie et tranquille*: Sống cuộc đời phẳng lặng và thanh thản.

uniate [ynjat] adj. và n. TÔN Giáo đồ phái hợp nhất. *Les Grecs uniates*: Những giáo đồ Hy Lạp hợp nhất.

uniaxe [yniaks] adj. 1. KHOÁNG Đơn trục. *Cristaux uniaxes*: Tinh thể đơn trục. 2. LÝ Trục đối xứng.

unicaule [ynikol] adj. THỰC [Cố] một thân.

unicellulaire [yniselylɛr] adj. và n. m. pl. SINH Đơn bào. *Les bactéries sont unicellulaires*: Vi khuẩn có cấu tạo đơn bào. ▷ N. m. pl. *Les unicellulaires*: Sinh vật đơn bào. Đồng protistes. Trái pluricellulaire.

unicité [ynisite] n. f. HỌC Tính duy nhất, tính độc nhất. *Unicité d'un événement, d'une thèse*: Tính độc nhất của một sự kiện, của một luận đề.

unicolore [ynikolɔr] adj. [Cố] một màu. Đồng monochrome. Trái multicolore, polychrome.

unicorne [ynikɔrn] adj. và n. 1. adj. ĐỘNG [Cố] một sừng. *Rhinocéros unicolore*: Tê giác một sừng. 2. n. m. THẦN hay Cũ Con kỳ lân.

unidirectionnel, elle [ynidireksjonel] adj. [Theo] một hướng, [theo] một chiều. *Antenne unidirectionnelle*: Anten một hướng.

unième [ynjem] adj. num. ord. Một, mốt. *Trente et unième*: Thứ ba mốt. *Cent unième*: Thứ một trăm linh một. *La mille et unième nuit*: Đêm thứ một nghìn lẻ một.

unièment [ynjemmã] adv. Thứ... mốt (một) là. *Vingt (trente, quarante, etc.) et unièment*: Thứ hai mươi (ba mươi, bốn mươi v.v...) mốt là.

unificateur, trice [ynifikatœr, tris] adj. và n. [Người] thống nhất, hợp nhất.

unification [ynifikasjõ] n. f. Sự thống nhất, sự hợp nhất. *L'unification de textes de loi, d'un pays*: Sự thống nhất các văn bản pháp luật, sự thống nhất một nước.

unifier [ynifje] v. tr. [1] 1. *Les territoires italiens ont été unifiés en 1870*: Các vùng đất Itali được thống nhất vào năm 1870. 2. *Hợp nhất. Unifier une surface*: Hợp nhất một bề mặt. *Unifier un parti politique*: Hợp nhất một chính đảng.

uniflore [yniflœr] adj. THỰC [Chỉ có] một hoa.

unifolié, ée [ynifolje] adj. THỰC [Chỉ có] một lá.

uniforme [ynifœrm] adj. và n. m. I. adj. 1. *Đều đều, đồng đều, đơn điệu. Une plaine uniforme*: Cánh đồng bằng phẳng một màu. *Une existence uniforme*: Cuộc sống đơn điệu. ▷ *l'Uniforme* *Mouvement uniforme*: Chuyển động đều. 2. *Giống nhau, hết nhau. Des rues uniformes*: Phố xá giống nhau. *Des opinions uniformes*: Ý kiến, quan điểm giống nhau. II. n. m. *Quần áo giống hết nhau, đồng phục*. ▷ *Par ext. Endosser, quitter l'uniforme*: Khoác quân phục, trở thành quân nhân; trút bỏ quân phục, giải ngũ.

uniformément [ynifœrmemã] adv. Giống nhau, hết nhau. ▷ *C'Est le Mouvement uniformément varié*: Chuyển động biến đổi đều.

uniformisation [ynifœrmizasjõ] n. f. Sự đồng nhất hóa, sự làm cho đều.

uniformiser [ynifœrmize] v. tr. [1] *Uniformiser l'enseignement*: Đồng nhất hóa giáo dục. *Uniformiser les individus*: Đồng nhất hóa các cá nhân.

uniformité [ynifœrmite] n. f. Sự giống nhau, sự đồng đều. *Uniformité d'une teinte*: Sự đồng màu. *Uniformité des coutumes*: Sự giống nhau của các phong tục.

unijambiste [ynijãbist] n. và adj. [Người] cụt một chân, [chỉ còn] một chân.

unilatéral, ale, aux [ynilateral, o] adj. 1. [Chỉ] một bên. *Stationnement unilatéral*: Sự đỗ xe chỉ một bên đường. 2. [Chỉ] một phía,

đơn phương. *Décision unilatérale*: Quyết định đơn phương. *Contrat unilatéral*: Hợp đồng đơn phương.

unilatéralement [ynilateralmã] adv. Đơn phương.

unilinéaire [ynilineær] adj. ĐỘC Tính chất một dòng (dòng phụ hệ hoặc dòng mẫu hệ).

unilingue [ynilẽg] adj. Học [Chỉ bằng] một thứ tiếng. *Dictionnaire unilingue*: Từ điển một thứ tiếng. ▷ *Chỉ nói một thứ tiếng. Au contraire de la Suisse, la France est un État unilingue*: Trái với Thụy Sĩ, Pháp là một nước chỉ nói một thứ tiếng. Đồng monolingue.

unilobé, ée [ynilobe] adj. THỰC [Chỉ có] một thùy.

uniloculaire [ynilokylær] adj. THỰC [Chỉ có] một ô, một ngăn. *Ovaire uniloculaire*: Bầu một ô.

uniment [ynimã] adv. 1. Bằng phẳng, đều đều, đơn điệu. *Peinture uniment répartie*: Bức tranh có bố cục đơn điệu. 2. *Tout uniment*: Đơn thuần.

uninomial, ale, aux [yninɔmial, o] adj. Đơn danh (cuộc bỏ phiếu chỉ có một ứng cử viên).

union [ynjõ] n. f. 1. Sự hòa hợp. *Union de l'esprit et du corps*: Sự hòa hợp giữa tinh thần và thể xác. *Union des cellules d'un tissu*: Sự hòa hợp giữa các tế bào trong một mô. -TÔN *Union mystique*: Sự hòa hợp thần bí (giữa linh hồn và Thượng Đế). 2. Sự đoàn kết, sự liên minh. *Union des membres d'une même famille*: Sự đoàn kết các thành viên cùng một gia đình. *Union des partis politiques de gauche, de droite*: Liên minh các chính đảng cánh tả, cánh hữu. -Prov. *L'union fait la force*: Đoàn kết làm nên sức mạnh. ▷ *Spécial. Union conjugale*: Hôn nhân vợ chồng. *Union libre*: Sự ăn ở với nhau không cưới xin. Đồng concubinage. *Union sacrée*: Liên minh thần thánh (liên hiệp mọi người Pháp chống kẻ thù, năm 1914). *Par ext. Một trận thống nhất; Mía Sự nhất trí bề ngoài*. ▷ *LAW Union de créanciers*: Liên minh các chủ nợ. 3. Hội liên hiệp. *Union de consommateurs*: Hội (liên hiệp) những người tiêu thụ. *Union de syndicats, d'États*: Liên hiệp công đoàn, liên minh các quốc gia. 4. TOÁN Đồng reunion: Tập hợp. ($A \cup B$: đọc là A hợp B). 5. NGHPÁP *Trait d'union*: Gạch nối.

unionisme [ynjonism] n. m. Chủ nghĩa hợp nhất, chủ nghĩa liên hiệp; (cũ) liên hiệp thợ thuyền.

unioniste [ynjonist] n. và adj. SỬ Người theo chủ nghĩa hợp nhất, đoàn viên trong liên hiệp thợ thuyền.

unipare [ynipar] adj. SINH Chỉ sinh đẻ một con.



unipolaire [ynipolɛʁ] adj. Học Đơn cực. ▷ ĐIỆN *Interrupteur unipolaire*: Cái ngắt điện đơn cực. ▷ SINH *Neurone unipolaire*: Nơ ron đơn cực.

unique [ynik] adj. 1. Duy nhất, độc nhất. *Fils unique*: Con con trai độc nhất. ▷ (Đặt sau seul để nhấn mạnh). *Seul et unique espoir*: Niềm hy vọng độc nhất và duy nhất của nó. 2. Vô song, có một không hai. *Fait unique dans l'histoire*: Sự kiện có một không hai trong lịch sử. *Un peintre unique en son genre*: Một họa sĩ vô song thuộc thể loại này. ▷ Thành Kỳ cục, lạ đời. *Vous alors, vous êtes unique!*: Anh thật là kỳ cục!

uniquement [ynikmɑ̃] adv. Chỉ, duy nhất, độc, chuyên. *Je vous demande uniquement cela*: Tôi chỉ yêu cầu anh điều đó thôi.

unir [yniʁ] I. v. tr. [2] 1. Hợp nhất, thống nhất. *Unir un territoire à un autre*: Hợp nhất một lãnh thổ vào một lãnh thổ khác. 2. Nối. *Unir deux mots par une conjonction de coordination*: Nối hai từ bằng một liên từ kết hợp. *Canal qui unit deux mers*: Con kênh nối hai biển. 3. Đoàn kết, gắn bó. *C'est l'amitié qui les unit*: Chính tình bạn đã gắn bó họ với nhau. *Alliance qui unit plusieurs pays*: Khối liên minh đã đoàn kết được nhiều nước. ▷ Spécial. *Unir un homme et une femme*: Cho đôi nam nữ kết hôn. 4. *Il unissait l'intelligence de l'esprit à celle du cœur*: Anh ta kết hợp hài hòa được sự thông minh của đầu óc với sự thông minh của trái tim. II. v. pron. Nối với nhau, kết hợp với nhau, đoàn kết lại với nhau. -Spécial. Kết hôn với nhau, lấy nhau.

unisexe [yniseks] adj. Hợp cho cả hai giới, có thể dùng cho cả đàn ông và đàn bà (quần áo, mũ...).

unisexualité [yniseksyalite] n. f. SINH THỰC Tính đơn tính.

unisexe, ée [yniseksye] adj. SINH THỰC Đơn tính. *Organisme unisexe*: Sinh vật đơn tính. *Fleur unisexe*: Hoa đơn tính.

unisson [ynisɔ̃] n. m. 1. NHẠC Sự hòa âm, bản hòa tấu. *Chanter, jouer à l'unisson*: Hát hòa âm, hát hợp xướng, hòa tấu. 2. Đồng Sự điều hòa, hòa hợp, nhất trí. *Leurs esprits sont à l'unisson*: Họ thật tâm đầu, ý hợp.

unitaire [yniteʁ] adj. và n. I. 1. Thống nhất, hợp nhất. *Un programme unitaire*: Chương lĩnh thống nhất. 2. [Thuộc] đơn vị. *Le prix unitaire des tuiles d'un toit*: Giá đơn vị của ngói lợp. II. n. TÊN Cũ Đồng unitarien.

unitarien, ienne [ynitarjɛ̃, jɛn] n. TÊN Người theo thuyết một ngôi. ▷ Adj. *Doctrine unitarienne*: Thuyết một ngôi. ▷ SỬ Les unitariens: Những người thuộc các phái theo thuyết một ngôi.

unitarisme [ynitarism] n. m. 1. Thuyết tập trung thống nhất. 2. TÊN Thuyết một ngôi.

unité [ynite] n. f. I. 1. Đơn vị. *Le nombre vingt est composé de vingt unités*: Số hai mươi được hợp thành bởi hai mươi đơn vị. ▷ Số một, số đơn vị. *Nombre supérieur à l'unité*: Số lớn hơn một. ▷ SỞ Số hàng đơn vị (trong một dãy số). *La colonne des unités, dans une addition*: Cột hàng đơn vị trong phép cộng. 2. Đơn vị của một tổng thể. *Les unités lexicales*: Các đơn vị từ vựng. ▷ TIN Đơn vị chức năng của máy tính. *Unité centrale*: Đơn vị trung tâm, CPU. *Unité arithmétique et logique*: Đơn vị số học và logic. ▷ (Trong ngành giáo dục) *Unité d'enseignement et de recherche (U.E.R)*: Khoa giảng dạy và nghiên cứu: U.E.R. de philosophie: Khoa triết học. -Unité de valeur (U.V.): Cấp học đại học đại cương. ▷ QUÂN Đơn vị quân đội. *Petites unités*: Đơn vị nhỏ (như trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn). *Grandes unités*: Đơn vị lớn (như sư đoàn, quân đoàn, quân chủng). 3. Đơn vị đo lường. *Le mètre est l'unité de longueur du système métrique*: Mét là đơn vị đo chiều dài của hệ mét. ▷ THIÊN Unité astronomique (viết tắt UA): Đơn vị thiên văn (bằng 149.597870 km). ▷ VẬT LÝ THÂN Unité de masse atomique (ký hiệu u): Đơn vị khối lượng nguyên tử (bằng $\frac{1}{N}$ gr, trong đó $N = 6,022 \cdot 10^{23}$).

4. Sự hài hòa, hòa hợp. *Une unité urbaine*: Sự hài hòa của đô thị. II. 1. Tính hài hòa, thống nhất, hòa hợp. *L'unité de l'Église, de la nation*: Sự thống nhất của nhà thờ, của dân tộc. *Cette œuvre manque d'unité*: Tác phẩm này thiếu mất vẻ hài hòa. 2. Tính đơn nhất, duy nhất, đơn thuần, thuần nhất, đồng nhất, độc nhất. *Instaurer l'unité du commandement*: Thiết lập quyền chỉ huy duy nhất. ▷ VĂN Règle des trois unités (unités d'action, de lieu et de temps): Luật tam nhất (về hành động, địa điểm và thời gian - trong kịch cổ điển).

unitif, ive [ynitif, iv] adj. 1. TÊN Vie unitive: Cuộc sống thống nhất trong Chúa. 2. GPHÁU Nối (liên). *Fibres unitives du cœur*: Sợi nối của tim.

univalent, ente [ynivalɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Đồng monovalent: [Có] hóa trị một.

univalve [ynivalv] adj. ĐỘNG [Chỉ có] một mảnh vỏ. *Mollusque univalve*: Động vật thân mềm một mảnh vỏ.

univers [ynivɛʁ] n. m. 1. Thế giới. 2. (Viết hoa) Vũ trụ. *Les astronomes étudient la structure de l'univers*: Các nhà thiên văn đang nghiên cứu cấu trúc của vũ trụ. 3. Trái đất, nhân loại. *Une arme dont la puissance fait trembler l'univers*: Một loại vũ khí mà sức mạnh của nó khiến nhân

loại phải run sợ. 4. Bông Thề giới riêng. Son village est tout son univers: Cái làng của nó là cả thế giới riêng của nó. L'univers de la folie: Thế giới điên loạn. ▷ LÓGIC Univers du discours: Toàn bộ sự suy lý, toàn bộ tư duy logic.

universalisation [yniversalizasjɔ̃] n. f. Sự phổ biến, sự phổ cập.

universaliser [yniversalize] v. tr. [1] Phổ biến, phổ cập, phổ thông hóa, toàn xung hóa. Universaliser l'instruction: Phổ cập giáo dục, phổ cập kiến thức.

universalisme [yniversalism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết phổ biến. 2. THÂN Thuyết phổ độ toàn thể.

universaliste [yniversalist] n. và adj. 1. TRIẾT THÂN [Người] theo thuyết phổ biến; [người] theo thuyết phổ độ toàn thể. 2. [Thuộc về] thế giới, nhân loại.

universalité [yniversalite] n.f. 1. Tính phổ biến, tính phổ cập, tính toàn năng. L'universalité d'une loi: Tính phổ cập của một đạo luật. L'universalité d'une croyance: Tính phổ biến của một tín ngưỡng. ▷ LÓGIC Universalité d'une proposition: Tính phổ biến của một mệnh đề. 2. LUẬT Toàn bộ tài sản.

universaux [yniverso] n. m. pl. TRIẾT Les universaux: Khái niệm phổ quát. Sing. Un universel. L'humanité est le genre, l'universel; l'homme Socrate en est la réalité singulière: Nhân loại là loài, là cái phổ quát; con người Socrate là thực thể cá biệt của loài người.

universel, elle [yniversel] adj. 1. Toàn thể, toàn bộ. Connaissances universelles: Trí thức toàn bộ. 2. Vạn vật. ▷ Gravitation universelle: Vạn vật hấp dẫn. ▷ LY Constante universelle: Hằng số vũ trụ (bất biến; lượng không thay đổi trong vũ trụ bất kể sử dụng hệ qui chiếu nào). La vitesse de la lumière, égale à 299.792,457km/s, est une constante universelle: Vận tốc ánh sáng, bằng 299.792,457km/s, là một hằng số vũ trụ. 3. [Thuộc] toàn thể giới. L'histoire universelle: Lịch sử thế giới. Gloire universelle: Danh tiếng thế giới. 4. Phổ thông, phổ cập. Suffrage universel: Phổ thông đầu phiếu. 5. LÓGIC Proposition universelle: Mệnh đề toàn xung. ▷ N. m. TRIẾT Cái phổ biến. 6. Toàn năng. Léonard de Vinci fut un génie universel: Léonard de Vinci là một thiên tài toàn năng. 7. LUẬT Légataire universel: Người được chỉ định nhận toàn bộ tài sản. ▷ Légataire à titre universel: Người được chỉ định nhận một phần tài sản.

universellement [yniverselmɑ̃] adv. Một cách phổ biến; do toàn thể, do mọi người.

universitaire [yniversiter] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] đại học. Enseignement universitaire: Giáo dục đại học. Cité universitaire où sont

hébergés les étudiants: Khu đại học, khu học xá sinh viên. 2. n. Giảng viên đại học.

université [yniversite] n. f. 1. Trường đại học tổng hợp. Les universités françaises sont constituées de plusieurs unités d'enseignement et de recherche (U.E.R.): Các trường đại học Pháp có nhiều khoa giảng dạy và nghiên cứu (U.E.R.). ▷ Universités populaires: Các trường đại học nhân dân (là các trường tu, thành lập từ năm 1898 nhằm bổ túc kiến thức phổ thông cho đông đảo người lớn), bình dân học viện. 2. L'Université: Giáo giới (do Nhà nước tuyển dụng).

univitellin, ine [ynivitel(ɪ)ɛ̃, in] adj. SINH [Thuộc] sinh đôi từ cùng một trứng, chung một noãn hoàng (sinh đôi thực). Đồng homozygote. Trái bivitellin.

univocité [ynivosite] n. f. Học Tính nguyên nghĩa, tính đơn ứng.

univoque [ynivɔk] adj. 1. Học [Giữ] nguyên nghĩa. Animal est un terme univoque à l'aigle et au lion: Chữ "động vật" là một từ nguyên nghĩa cho cả chim đại bàng lẫn con sư tử. 2. Không có tính chất hai nghĩa. 3. TOÁN Correspondance univoque: Đơn ứng. Une application est une correspondance univoque: Mỗi sự áp dụng là một đơn ứng.

untel, unetelle hay un tel, une telle [ɑ̃tɛl, yntɛl] Monsieur Untel (hay un tel), Madame Untel (hay une telle): Ai đó, người nào đó, bất kỳ ai; người mà ta không muốn nêu tên ông X., bà Y. Dîner chez les Untel(s), dans la famille Untel: Ăn tối ở nhà ông (bà) X nào đó.

upas [ypas] n. m. Cây sui, nhựa sui (dùng tẩm tên thuốc độc).

upérisation [yperizasjɔ̃] n. f. Kỹ Sự diệt khuẩn (sữa).

uppercut [yperkyt] n. m. THỂ Cú đấm móc hàm (trong quyền Anh).

upsilon [ypsilon] n. m. 1. Chữ cái thứ hai mươi trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2. VẬT LÝ HỌC Hạt upsilon. La particule upsilon est dépourvue de charge électrique (d'où la notation γ_0): Hạt upsilon bị thiếu điện tích (do đó có ký hiệu là γ_0).

ur(o)- V. uro- 1.

uracile [yrasil] n. m. SINH HÓA Uraxin.

uraète [yraet] n. m. ĐỘNG Đại bàng Úc.

uræus [yreys] n. m. inv. KHỔ Hình rắn đội mặt trời (biểu tượng của các vua Ai Cập).

uranate [yranat] n. m. HÓA Uranat.

urane [yran] n. m. HÓA Tên cũ của oxit urani.

uraneux [yranø] adj. m. HÓA Các muối có gốc dioxit urani UO_2 .

uranie [yran] n. f. SÁU Bướm thiên (loại bướm to, sặc sỡ ở vùng Nam Mỹ).

uranifère [yranifɛʁ] adj. Học Có urani.

uranique [yranik] adj. HÓA Uranic, nói về các hydroxit $U(OH)_6$ và các muối của nó hoặc về hydroxit uranyl $UO_2(OH)_2$.

uranisme [yranism] n. m. Hiếm Lỗi thời Thối loạn dâm đồng giới nam, đồng tính luyến ái nam.

uranium [yranjɔm] n. m. Urani.

urano- Yếu tố có nghĩa là "vòm trời".

uranoplastie [yranɔplastɪ] n. f. PHẪU Thủ thuật chỉnh hình vòm miệng.

uranoscope [yranɔskɔp] n. m. NGU Cá xem sao.

uranyle [yranil] n. m. HÓA Uranila, gốc hóa trị hai UO_2 .

urate [yrat] n. m. SINH HÓA Urat, muối của axit uric. *La précipitation des urates dans l'organisme détermine les accès douloureux de la goutte et les calculs urinaires: Sự kết tủa của urat trong cơ thể là nguyên nhân tạo nên các cơn đau của bệnh gút (thống phong) và các chứng sỏi đường tiết niệu.*

urbain, aine [yrbɛ̃, ɛn] adj. I. 1. (CỔ) ĐAI [Thuộc] La Mã. *Les quatre tribus urbaines: Bốn bộ tộc La Mã.* 2. [Thuộc] đô thị, [thuộc] thành thị. *Voirie urbaine: Sở quản lý đường bộ đô thị. Populations urbaines: Dân thành thị. Trại Rural.* II. Văn Lịch sự, [thuộc] tỉnh thành. *Un homme fort urbain: Một người rất lịch sự.*

urbanisation [yrbɔnizasjɔ] n. f. Sự đô thị hóa.

urbaniser [yrbɔnize] v. tr. [1] Đô thị hóa (một vùng nông thôn). > v. pron. *Cette région s'est rapidement urbanisée: Vùng này đã nhanh chóng được đô thị hóa.*

urbanisme [yrbɔnism] n. m. Sự qui hoạch đô thị.

urbaniste [yrbɔnist] n. và adj. Nhà qui hoạch đô thị. > Adj. *Réglementation urbaniste: Qui chế qui hoạch đô thị.*

urbanistique [yrbɔnistik] adj. Học [Thuộc] đô thị hóa, [thuộc] qui hoạch đô thị.

urbanité [yrbɔnite] n. f. Phép lịch sự.

urbi et orbi [yrbietɔrbi] loc. adv. 1. LUẬT NH THỜ Những lời nói kèm theo sự ban phép lành của Giáo Hoàng cho tất cả mọi con chiên. *Par ext.: Khắp nơi. Annoncer quelque chose urbi et orbi: Thông báo khắp nơi điều gì đó.*

urcéolé, ée [yʁsɔle] adj. THỰC [Có] hình hũ.

urdu hay **ourdou** [urdu] n. m. Tiếng Uađu, ngôn ngữ chính thức của Pakistan.

ure V. urus.

-ure Tiếp tố của một số thuật ngữ về hóa học, chỉ ra rằng hợp chất là một muối hydraxit (ví dụ chlorure, sulfure).

uréase [yʁeaz] n. f. SINH HÓA Ureaza (enzim).

urédinales [yʁedinal] hay **urédinées** [yʁedine] n. f. pl. THỰC Bộ nấm gỉ.

urédospore [yʁedɔspɔʁ] n. f. THỰC Bao tử mùa hè.

urée [yʁe] n. f. SINH HÓA Urê. *L'urée est éliminée dans les urines: Urê được bài tiết trong nước tiểu.*

uréide [yʁeid] n. m. HÓA Urêit.

uréique [yʁeik] adj. Y [Thuộc] urê.

urémie [yʁemi] n. f. Y Chứng máu thừa urê.

urémique [yʁemik] adj. Y (Máu) thừa urê.

uréogénèse [yʁeɔʒɛnez] n. f. SINH HÓA Sự tạo urê.

-urèse, -urie Yếu tố có nghĩa là "sự thải nước tiểu", "sự đi đại".

urétéral, ale, aux [yʁetɛral, o] adj. Học [Thuộc] ống dẫn đại, [thuộc] niệu quản.

urètre [yʁɛtʁ] n. m. GP HẪU Ống dẫn đại, niệu quản.

urétérite [yʁetɛrit] n. f. Y Viêm ống dẫn đại.

uréthane hay **uréthane** [yʁetan] n. m. HÓA Urêtan, tên chung loại các este có công thức $R-O-CO-NH_2$.

urétral, ale, aux [yʁetʁal, o] adj. Học [Thuộc] ống đại, niệu đạo.

urètre [yʁɛtʁ] n. m. GP HẪU Ống đại, niệu đạo.

urétrite [yʁetrit] n. f. Y Viêm niệu đạo, viêm ống đại.

urgence [yʁʒãs] n. f. 1. Tính khẩn cấp, sự khẩn cấp. *Il y a urgence: Có sự khẩn cấp.* 2. Việc khẩn cấp, trường hợp khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp. *C'est une urgence: Đây là việc khẩn cấp. Service des urgences d'un hôpital: Phòng cấp cứu của bệnh viện.* 3. Loc. adv. *D'urgence: Khẩn, ngay tức khắc. Télégramme à expédier d'urgence: Bức điện khẩn phải gửi ngay.*

urgent, ente [yʁʒã, ɛt] adj. Khẩn cấp, thúc bách. *Des affaires urgentes: Các việc khẩn cấp.*

urger [yʁʒe] v. intr. [1] Thân Cần kíp ngay, thúc bách, khẩn cấp.

urgonien, enne [yʁgɔnjɛ̃, ɛn] n. và adj. DCHẤT *L'urgonien: Bức uagoni.* > Adj. *La période urgonienne: Kỷ uagoni.*

uric[o]- Yếu tố có nghĩa như urique.

uricémie [yʁisemi] n. f. Y Chứng máu thừa axit uric.

uridine [yʁidin] n. f. SINH HÓA Uridin, nuclêoxit có trong thành phần của A.R.N.

urie V. -urèse.

urinaire [yʁinɛʁ] adj. [Thuộc] nước tiểu, [thuộc] đường niệu. *Voies urinaires: Ống dẫn tiểu, đường niệu.*

urinal, aux [yrinal, o] n. m. Vít để đái, bình đái (dùng cho người bệnh là nam giới có thể nằm đái). Đồng (Thần) pistolet.

urine [yrin] n. f. Nước tiểu, nước đái. *Les urines*: Nước tiểu đã thải ra. *Analyse d'urines*: Sự phân tích nước tiểu.

uriner [yrine] v. intr. [1] Bài tiết nước tiểu, đi đái. Đồng (Dgian) pisser.

urineux, euse [yrino, ɔz] adj. ♀ [Ngấm] nước tiểu, niệu.

urinifère [yrinifɛr] adj. GPHẤU Dẫn nước tiểu, dẫn niệu. *Tubes uriniferes du rein*: Ống sinh niệu ở thận.

urinoir [yrinwar] n. m. Chỗ đi tiểu, chỗ đi đái. Đồng (Dgian) pissotière.

urique [yrik] adj. SINHHOÁ Acide urique: Axit uric. V. goutte 2.

urne [yrn] n. f. 1. CỐĐAI Bình thuôn dài thân phình ra. 2. Bình đi cốt, bình đựng tro hỏa táng. 3. Hòm phiếu (bầu cử).

1. **uro-** Yếu tố có nghĩa là "nước tiểu", "nước đái".

2. **uro-, -oure, -ure** Yếu tố có nghĩa là "đuôi", "cuối".

urobiline [yrobilin] n. f. SINHHOÁ Urobilin, sắc tố nước tiểu do có sự hủy hoại sắc cấu tố.

urochrome [yrokrom] n. m. SINHHOÁ Urocrom.

urocordés [yrokɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành sống đuôi. Sing. Un urocordé.

urodèles [yrodɛl] n. m. pl. ĐỘNG Bộ còn đuôi (luồng cu). Sing. Un urodele.

urogénital, ale, aux [yrozɛnital, o] adj. GPHẤU ♀ [Thuộc] niệu sinh dục. Đồng génito-urinaire.

urographie [yrogɛrafi] n. f. ♀ *Urographie intra-veineuse (U.I.V.)*: Sự chụp tia X đường niệu (có tiêm chất cảm quang).

urolagnie [yrolani] n. f. Học Chứng loạn dâm kết hợp tiểu tiện.

urologie [yrolɔʒi] n. f. Học Niệu học, khoa niệu.

urologue [yrolɔg] n. Học Thầy thuốc chuyên khoa niệu.

uromastix [yromastiks] n. m. ĐỘNG Con nhông (ở Xahara). *L'uromastix est inoffensif*: Con nhông rất lành.

uropode [yropɔd] n. m. ĐỘNG Chân đuôi, khấu đuôi.

uropyge [yropɔʒ] n. m. Phao câu, xương phao câu (chim).

uropygial, ale, aux [yropɔʒjal, o] adj. CHIM [Thuộc] phao câu.

uropygien, ienne [yropɔʒjɛ, jen] adj. CHIM *Glande uropygienne*: Tuyến phao câu (chim).

ursidés [yrsidɛ] n. m. pl. ĐỘNG Họ gấu. -Sing. *Le panda est un ursidé*: Gấu trúc là một loại gấu.

ursuline [yrsylin] n. f. TÔNGIAO Nữ tu sĩ dòng thánh Ursule. -*Spécial*. Nữ tu dòng do nữ thánh Angèle Merici xây dựng ở Brescia năm 1535 (dòng thánh Ursule) và du nhập vào Pháp năm 1612.

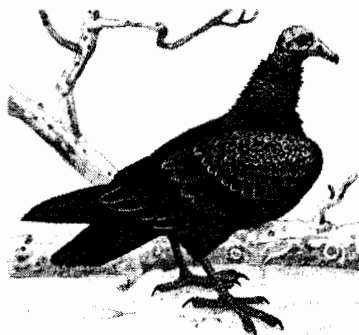
urticacées [yrtikase] n. f. pl. THỰC Họ gai. -Sing. Une urticacée.

urticaire [yrtikɛr] n. f. Chứng mề đay. *L'urticaire est le plus souvent d'origine allergique*: Chứng mề đay phần lớn là do dị ứng.

urticant, ante [yrtikã, ɑ̃t] adj. Học [Gây] ngứa. *Cellules urticantes des méduses*: Các tế bào gây ngứa của sứa.

urtication [yrtikasjɔ] n. f. Học Sự xuất hiện mề đay. ▷ Par anal. ♀ *Urtication provoquée par une méduse*: Mề đay do sứa gây nên.

urubu [yryby] n. m. CHIM Kền kền đen.



urubu

uruguayen, enne [yrygy(w)ɛjɛ, ɛn] adj. và n. [Thuộc] Uruguay.

urus [yrys] hay [Cũ] **ure** [yr] n. m. ĐỘNG Bò rừng oroc. Đồng cũ aurochs.

us [ys] n. m. pl. Cũ Thông lệ, tập quán. ▷ Loc. Mối *Les us et coutumes*: Phong tục tập quán. Par ext. Tập tục, thói quen, cách sống.

usage [yzaʒ] n. m. I. 1. Sự sử dụng, cách dùng. Đồng emploi, utilisation. *L'usage de cet outil, de ce produit remonte à telle époque*: Sự sử dụng công cụ đó, sản phẩm đó có từ giai đoạn nào đó. *Faire bon usage de son pouvoir*: Biết sử dụng đến quyền lực của mình. *C'est un tissu qui vous fera de l'usage*: Đây là loại vải bạn sẽ dùng bền. 2. Khả năng sử dụng. *Perdre l'usage de l'ouïe*: Mất khả năng nghe. ▷ Loc. À usage [de]: Dùng cho. *Lotion à usage externe*: Nước hoa dùng (bôi) ngoài. 3. À l'usage de: Dùng cho. *Projecteur à l'usage des chirurgiens*: Đèn chiếu dùng cho các nhà phẫu thuật. 4. Vận dụng. *Faire un usage fréquent d'une expres-*

sion: Vận dụng thường xuyên một thành ngữ. *L'usage écrit, oral: Cách dùng viết, cách dùng nói.* ▷ S. comp. *L'usage: Cách dùng từ trong một thời điểm và một ngữ cảnh nhất định. Grammaire et usage: Ngữ pháp và cách dùng. Le bon usage: Cách dùng đúng.* II. 1. Phong tục tập quán. *Ne pas connaître les usages d'un pays étranger: Không quen các phong tục tập quán nước ngoài. Usages qui se perdent: Các tập quán bị mai một.* ▷ *Les usages: Các thông lệ. Contraire aux usages: Làm trái thông lệ.* ▷ *D'usage: Thường dùng, thường lệ. Il est d'usage de...: Thói quen thường dùng là... Politesses d'usage: Phép lịch sự thường dùng.* 2. Văn Phép xã giao. *Manquer d'usage: Thiếu xã giao.* III. LUẬT Quyền sử dụng. *Usages forestiers: Quyền sử dụng rừng.*

usagé, ée [yzaʒe] adj. Đã dùng nhiều rồi, cũ.

usager [yzaʒe] n.m. 1. LUẬT Người được quyền sử dụng. 2. Người sử dụng (một dịch vụ công cộng). Đồng utilisateur. *Les usagers de la poste: Những người sử dụng phương tiện bưu chính, những khách hàng của bưu điện. Comité d'usagers: Ủy ban những người được quyền sử dụng.* ▷ *Par ext. Les usagers d'une langue: Những người nói (sử dụng) một thứ tiếng.*

user [yze] v. [l] I. v. tr. indir. 1. *User de: Dùng, sử dụng, cần dùng đến. User de persuasion: Dùng cách thuyết phục. Il use de termes savants: Anh ấy sử dụng các thuật ngữ bác học.* 2. Văn *En user* theo sau là một phó từ hay bổ ngữ chỉ cách thức làm, hành động, xử sự (như thế nào đó). *C'est en user avec désinvolture! Làm như thế thật tự do quá trơn lăm! En user bien, mal avec qqn: Đối xử tốt, xấu với ai.* II. v. tr. 1. Dùng, tiêu thụ. *Cet appareil use peu d'électricité: Chiếc máy này tốn ít điện.* 2. Làm hư, làm hỏng. Đồng abîmer, altérer, élimer, râper. *Il use trois paires de chaussures par an: Nó làm hỏng ba đôi giày mỗi năm.* 3. Làm hao mòn. *User sa santé: Làm hao mòn sức khỏe. La maladie l'a usé prématurément: Bệnh tật làm anh ấy sớm hao mòn.* III. v. pron. 1. Mòn đi, sờn đi. *Un tissu qui s'use vite: Vải chóng sờn.* 2. (Nghĩa trừu tượng) Yếu đi, giảm đi. *Sa résistance a fini par s'user: Cuối cùng sự chống cự của nó đã yếu đi.* 3. (Nói về người) Mệt mỏi, yếu đi. *Il s'est usé à trop travailler: Anh ấy mệt mỏi vì làm việc quá nhiều.*

usinage [yzinaʒ] n. m. Sự gia công bằng máy công cụ, sự chế tạo ở nhà máy.

usine [yzin] n. f. 1. Nhà máy. *Usine d'automobiles, de produits chimiques, de conserves, etc.: Nhà máy ô tô, nhà máy hóa chất, nhà máy đồ hộp v.v...* ▷ Spécial. *L'usine: Xưởng, xưởng máy, công xưởng. Quitter la terre pour*

l'usine: Bỏ ruộng đồng để đến với công xưởng. Travailler en usine: Làm việc ở công xưởng. - *Pièces fournies au prix d'usine: Sản phẩm cung cấp theo giá xưởng.* 2. Bông Thân *Nói làm việc tấp nập, nhộn nhịp. Ce bureau est une véritable usine: Cơ quan đó là một công xưởng thực sự.*

usiner [yzine] v. [l] I. v. tr. 1. Chế tạo ở nhà máy. 2. Gia công (một sản phẩm) bằng máy công cụ. II. v. intr. (Thường vô nhân xưng) *Dejan Ça usine!: Người ta lao động cực nhọc quá!*

usinier, ière [yzinje, jɛr] adj. Học [Thuộc] nhà máy. *Production usinière: Sản xuất của nhà máy. Ville usinière: Thành phố có nhiều nhà máy.* -N. m. Chủ xưởng, giám đốc nhà máy.

usité, ée [yzite] adj. Lỗi thời [Được] dùng, thông dụng. ▷ *Moi NGÔN Locution, mot encore usités: Thành ngữ, từ ngữ vẫn đang được dùng. Đồng Thụng Peu usité: Ít dùng.*

usnée [ysne] n. f. THỰC Địa y râu.

ustensile [ystôsil] n. m. Vật dụng hàng ngày, đồ dùng, dụng cụ. *Ustensiles de cuisine, de ménage: Dụng cụ làm bếp, dụng cụ gia đình.*

ustilaginales [ystilazinal] n. f. pl. THỰC Bộ nấm than. Sing. *Une ustilaginale.*

usucapion [zyzykapjɔ̃] n. f. LUẬT Thời gian hiệu lực được sở hữu.

usuel, elle [yzuɛl] adj và n. m. Thường dùng, thông dụng. *Objet usuel: Đồ thường dùng. Terme usuel: Từ ngữ thông dụng.* Đồng habituel, fréquent. ▷ N. m. Sách tra cứu thông dụng (từ điển, danh mục sách tham khảo... dùng tại chỗ ở thư viện). *Le rayon des usuels: Ngăn sách tra cứu ở thư viện.*

usuellement [yzuɛlmã] adv. Thông thường, thường thường.

usufructuaire [zyzyfryktuɛr] adj. LUẬT [Có] quyền thu hoa lợi.

usufruit [zyzyfrit] n. m. LUẬT Quyền thu hoa lợi, quyền dụng ích.

usufruitier, ière [zyzyfritje, jɛr] n. LUẬT Người hưởng quyền hoa lợi, quyền dụng ích. ▷ Adj. Đồng usufructuaire.

usuraire [zyzyrɛr] adj. Nặng lãi. *Taux usuraire: Lãi suất nặng.*

1. **usure** [zyzyr] n. f. Sự mòn, sự sờn, độ mòn. *L'usure d'une pièce par frottement: Sự hao mòn của một bộ phận do ma sát. Degré d'usure d'un pneu: Độ mòn của lốp xe.* ▷ *Guerre d'usure: Chiến tranh tiêu hao.* ▷ Thân *Avoir qqn à l'usure: Mệt mỏi vì ai, hao mòn sức lực vì ai.*

2. **usure** [zyzyr] n. f. Sự cho vay nặng lãi; lãi quá nặng. ▷ Bông *Rendre, payer avec usure: Trả lãi quá mức, quá đáng. Je lui*

rendrai avec usure les avanies qu'il m'a fait subir: Tôi sẽ trả nó quá mức những điều sỉ nhục mà nó đã bắt tôi phải chịu.

usurier, ière [zyzyrje, jɛr] n. Người cho vay nặng lãi.

usurpateur, trice [zyzypatœr, tris] n. Kẻ cướp ngôi, kẻ chiếm quyền. -Sử *L'Usurpateur: Napoléon đệ nhất* (tên do những người bảo hoàng gọi).

usurpation [zyzypasjɔ̃] n. f. Sự chiếm, sự chiếm đoạt, của chiếm đoạt.

usurper [zyzypɛ] v.tr. [1] Chiếm đoạt, chiếm đoạt. Đồng s'approprier, s'arroger. *Usurper le trône: Tiếm vị, cướp ngôi.* > Chiếm đoạt, đoạt được (mà không xứng đáng). *Il a usurpé sa réputation de lexicographe: Anh ta đã đoạt được danh tiếng là nhà làm từ điển.*

ut [yt] n. m. 1. NHẠC Nốt "đô". Đồng (Thụng) do. 2. Âm đô, cung đô. *Quatuor en ut majeur: Bộ tư cung đô trưởng.*

utérin, ine [yterɛ̃, in] adj. 1. GPHÁU [Thuộc] dạ con, tử cung. *Artère utérine: Động mạch tử cung.* 2. LUẬT *Frères utérins, sœurs utérines: Anh em, chị em cùng mẹ khác cha.*

utérus [yterys] n. m. GPHÁU Tử cung, dạ con. *Col de l'utérus: Cổ tử cung.*

utile [ytɪl] adj. và n. m. I. adj. 1. Có ích, có lợi, đặc dụng. Đồng avantageux, profitable. *Une découverte utile à la société: Một phát minh có ích cho xã hội. Un cadeau utile: Một món quà có ích. Utile à (+inf): Cần cho, có ích cho. Adresse utile à connaître: Địa chỉ cần biết.* > Loc. *En temps utile: Vào thời điểm đặc dụng, hợp thời, đúng lúc.* > *Travail, énergie, puissance utiles: Công, năng lượng, công suất có ích.* 2. Người có ích. *Il sait se rendre utile: Anh ta biết trở thành người hữu ích. Ménage-le, il peut être utile un jour: Hãy giữ gìn nó, một ngày nào đó nó có thể hữu ích cho anh đấy.* II. n. m. Sự ích lợi, cái hữu ích. *Joindre l'utile à l'agréable: Kết hợp giữa cái có ích với cái thích thú.*

utilement [ytɪlmɑ̃] adv. Một cách có ích, một cách hữu hiệu. *On consultera utilement cet ouvrage: Ta sẽ tham khảo một cách hữu hiệu cuốn sách này.*

utilisable [ytɪlizabl] adj. Có thể dùng được.

utilisateur, trice [ytɪlizatœr, tris] n. Người dùng, người sử dụng. *Recommandations aux utilisateurs de la machine: Những lời dặn cho người sử dụng máy.* Đồng usager.

utilisation [ytɪlizasjɔ̃] n. f. Sự dùng, sự sử dụng. *Pour une bonne utilisation de ce produit: Để sử dụng tốt sản phẩm này.*

utiliser [ytɪlizɛ] v. tr. [1] 1. Dùng, sử dụng. *Utiliser un outil, un produit: Dùng một dụng cụ, sử dụng một sản phẩm.* 2. Sử dụng. *Colleur d'affiche qui utilise tous les bouts de*

mur: Người dán apphích sử dụng mọi bờ tường để dán.

utilitaire [ytɪlitɛr] adj. 1. Kê vị lợi, người vụ lợi, thực dụng, thực lợi. *Véhicules utilitaires et véhicules de tourisme: Xe cô thực dụng và xe cô du lịch.* 2. Thực dụng, ích lợi, công ích, công lợi. *Souci, calcul strictement utilitaire: Lo toan, tính toán hết sức thực dụng.* 3. TRIẾT Đồng utilitariste.

utilitarisme [ytɪlitarism] n. m. TRIẾT Thuyết vị lợi. *L'utilitarisme de Bentham, de Stuart Mill, de Herbert Spencer: Thuyết vị lợi của Bentham, của Stuart Mill, của Herbert Spencer.*

utilitariste [ytɪlitarist] adj. TRIẾT [Thuộc] vị lợi, vị lợi chủ nghĩa. > Subst. Người theo thuyết vị lợi, vị lợi chủ nghĩa.

utilité [ytɪlitɛ] n. f. 1. Sự có ích, lợi ích. *Utilité d'un nouveau procédé: Lợi ích của một phương pháp mới.* 2. Tiện lợi, hợp (với ai). *Cela ne lui est d'aucune utilité: Cái này chẳng hợp với nó chút nào. Expropriation pour cause d'utilité publique: Trưng dụng vì lý do công ích.* 3. Vai phụ. *Acteur qui joue les utilités: Diễn viên đóng các vai phụ.*

utopie [ytɔpi] n. f. 1. Học Dự án tổ chức chính thể không tưởng (như của Thomas More). > Thụng Điều ảo tưởng, không tưởng. 2. Par ext. Điều không tưởng. *Le mouvement perpétuel est-il une utopie?: Sự chuyển động không ngừng phải chăng là một điều không tưởng?*

utopique [ytɔpik] adj. Không tưởng. *Projet utopique: Dự án không tưởng. Socialisme utopique, opposé par Engels au socialisme scientifique: Engels đối lập chủ nghĩa xã hội không tưởng với chủ nghĩa xã hội khoa học.*

utopiste [ytɔpist] n. và adj. I. 1. Học Tác giả của một dự án không tưởng. 2. Nhà không tưởng. II. adj. Cũ Như utopique.

utriculaire [ytrikylɛr] adj. và n. 1. adj. KHTV-NHIÊN [Cổ] hình túi. 2. n. f. THỰC Rong li.

utricule [ytrikyl] n. m. 1. THỰC Túi nhỏ. 2. GPHÁU Túi bầu dục ở tai trong.

1. U.V. Chữ tắt của *ultraviolet*.

2. U.V. Chữ tắt của *unité de valeur*.

uval, ale, aux [yval, o] adj. Học [Thuộc] quả nhỏ.

uva-ursi [yvaɥrsi] n. m. THỰC Cây nho gấu. Đồng busserole.

uvéal, ale, aux [yveal, o] adj. GPHÁU [Thuộc] màng mạch nhỏ.

uvéé [yve] n. f. GPHÁU Màng mạch nhỏ (mắt).

uvéite [yveit] n. f. Y Viêm màng mạch nhỏ.

uvulaire [yvyɛr] adj. GPHÁU Thuộc về lưỡi gà, tiểu thiệt. > ÂM R *uvulaire: Âm r lưỡi gà.*

uvule [yvyɛ] n. f. GPHÁU Lưỡi gà, tiểu thiệt.



v [ve] n. m. Chữ cái thứ hai mươi hai và phụ âm thứ mười bảy trong bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ *En V*: [Có] hình chữ V. *Moteur à huit cylindres en V*: Mô to loại có tám xilanh hình chữ V. ▷ **DIỄN V** Ký hiệu von. ▷ **HÌNH V**. Ký hiệu khối lượng. ▷ **LÝ V**, v. Ký hiệu vận tốc. ▷ **LÝ V**. Ký hiệu thể diện.

V HOÀ Ký hiệu của vanadi.

V1, V2 [Veẽ, vedø] n. m. Bom bay của Đức dùng năm 1944 và 1945. (viết tắt chữ đầu tiếng Đức *Vergeltungswaffa*).

va [va] Một dạng chia của động từ *aller*. 1. Loc. *Va pour*: Được, tôi đồng ý. *Va pour mille francs, je te signe le chèque*: Đồng ý một nghìn frăng, tôi ký séc cho anh đây. 2. Interj. (Kèm theo sự tán thưởng, khích lệ, hay đe dọa) *Je te comprends, va!*: Được, tôi hiểu anh rồi mà! "*Je suis joliment fort, va*": Liệu hồn, tao khỏe lắm đấy! (V. Hugo). ▷ **Dgian** (Kèm theo sự chửi rủa) *Va donc, eh, chauffard!*: Được rồi, mẹ kiếp, này, gã tài xế lóng ngóng kia! ▷ Loc. *A la va-vite*: Quénh lên, một cách hấp tấp, nháo nhào cho xong. *Il a fait ce travail à la va-vite*: Nó làm việc đó một cách hấp tấp.

vacance [vakãs] n. f. I. Sing 1. Sự trống chỗ, sự khuyết chức, sự thiếu chân. *La vacance du trône*: Ngôi vua còn trống. 2. Sự khuyết chức, khuyết phẩm tước. *Il y a une vacance à l'Académie française*: Còn khuyết một ghế ở Hàn lâm viện Pháp. II. Plur. 1. Kỳ nghỉ. *Les vacances scolaires, universitaires*: Kỳ nghỉ của các trường học. ▷ *Spécial*. **LƯẬT** Kỳ hưu thẩm. 2. Mùa nghỉ, kỳ nghỉ. *Les grandes vacances*: Kỳ nghỉ hè. *Vacances d'hiver*: Nghỉ đông. *Le magasin fermera quinze jours au moment des vacances*: Cửa hàng sẽ đóng cửa mười lăm ngày trong

mùa nghỉ. 3. Nghỉ phép. *Prendre quelques jours de vacances*: Nghỉ phép vài ngày.

vacancier, ière [vakãsje, jeR] n. Người đi nghỉ ở các miền quê.

vacant, ante [vakã, ẫt] adj. Khuyết, trống, thiếu. *Appartement vacant*: Căn hộ trống (không người ở). Đồng *inoccupé, libre, vide*. ▷ *Spécial*. (Nói về một chỗ làm, một chức vụ.) *Poste vacant*: Chỗ còn khuyết. *Chaire d'université vacante*: Còn khuyết một chân giảng dạy. ▷ **LƯẬT** *Biens vacants*: Của vô chủ. *Succession vacante*: Di sản vô thừa kế.

vacarme [vakarm] n. m. Tiếng ồn ào, tiếng inh ỏi, huyền não, om sòm.

vacataire [vakateR] n. m. Người thụ chức, người tạm giữ một chức vụ trong thời gian nhất định.

vacation [vakasjõ] n. f. 1. **LƯẬT** Thời gian xét công việc, thời gian giám định; thù lao cho việc xét công việc, thù lao giám định. ▷ *Spécial*. Buổi bán đấu giá. ▷ *Par ext*. Thời gian làm ngoài giờ, làm thêm, sự làm thêm. *Ce médecin assure trois vacations par semaine à l'hôpital*: Người thầy thuốc đó đảm bảo ba buổi trực ở bệnh viện mỗi tuần. 2. Plur. **LƯẬT** Kỳ nghỉ của tòa án, kỳ hưu thẩm.

vaccin [vaksẽ] n. m. 1. Tổ Virus của bệnh ngu đậu dùng trong tiêm chủng phòng bệnh đậu mùa. 2. *Par ext*. Vaccin, thuốc chủng. ▷ **Bóng**. *Un vaccin contre le sectarisme, contre la paresse*: Một phương sách để phòng tránh óc bè phái, để phòng ngừa bệnh lười biếng.

vaccinal, ale, aux [vaksinal, o] adj. 1. [Thuộc] vaccin. *Immunité vaccinale*: Sự miễn dịch vì đã tiêm vaccin.

vaccination [vaksinasjõ] n. f. Sự chủng, sự tiêm vaccin.

vaccine [vaksin] n. f. 1. Bệnh ngừ đầu. 2. Phản ứng chủng đậu.

vacciner [vaksine] v. tr. [1] 1. Chủng vaccin để phòng bệnh, chủng đậu. 2. Bồng, Dừa Làm miễn dịch đối với, phòng ngừa (một sự khó chịu, một mối nguy hiểm.) *Après trois divorces, il doit être vacciné contre le mariage: Sau ba lần li dị, ông ta cần phải được miễn dịch đối với việc lấy vợ.*

vaccinostyle [vaksinostil] n. m. ♀ Ngòi chủng đậu.

vaccinothérapie [vaksinoterapi] n. f. ♀ Phép chữa bệnh bằng vaccin.

vachard, arde [vafar, ard] adj. Thân Độc ác, tồi.

1. **vache** [vaj] n. f. 1. Bò cái. *Vache laitière: Bò sữa. Traire les vaches: Vắt sữa bò.* 2. Da bò cái. *Sac en vache: Túi xách làm bằng da bò thuộc.* 3. Cũ Hòm, rương, vali làm bằng da bò. > *Moi Vache à eau: Túi vải đựng nước của những người đi cắm trại.* 4. loc. Thân *Manger de la vache enragée: Thiếu thốn gay go. -Thân Période de vaches maigres: Thời kỳ túng thiếu. -Thân Parler français comme une vache espagnole: Nói tiếng Pháp rất tồi. -Thân Il pleut comme vache qui pisse: Mưa rất to, mưa ào ào. -Thân Vache à lait: Bò sữa; người mà người ta có thể lợi dụng khai thác.*

2. **vache** [vaj] n. và adj. Thân I. n. f. Người cay nghiệt, độc ác. *C'est une sacrée vache, une vraie peau de vache: Đó là một kẻ độc ác khôn khiếp, một mu dân bà cay nghiệt thực sự. Les vaches! Ils nous ont bien eus! Lũ ác độc! Chúng đã thắng chúng ta rồi!* II. adj. 1. Cay nghiệt, độc ác, tàn nhẫn. *L'examineur a été très vache: Lão giám khảo nghiệt quá. C'est vache: Thật là gay go.* 2. (Đứng trước danh từ) Ngán Rất ngon, rất đẹp, tuyệt, tuyệt vời. *On m'a offert un vache de bouquetin: Người ta biếu tôi một cuốn sách tuyệt vời. Il a trouvé un vache de boulot: Nó đã tìm được một công việc hết ý.*

vachement [vajmã] adv. Thân Lắm, tuyệt, rất. *Tu lui as fait vachement plaisir: Anh đã làm nó rất vui.*

vacher, ère [vafɛ, ɛʁ] n. Người chăn bò.

vacherie [vajʁi] n. f. I. Đphg Chuồng bò cái; nơi vắt sữa bò. II. Thân 1. Sự độc ác, sự ác nghiệt, lời nói độc ác, lời xảo trá. *Faire dire des vacheries à qqn: Sai nói với ai những lời ác độc.* 2. Tính độc ác. *Il est d'une vacherie! Tính lão ta mới độc ác làm sao!* > *Điều bực bội, điều tệ hại. Vacherie de temps! Thời tiết tệ hại quá!*

vacherin [vajʁɛ̃] n. m. 1. Pho mát vasoranh. 2. Bánh kem lòng trắng trứng.

vachette [vajɛt] n. f. 1. Bò cái non; bê cái. 2. Da thuộc của bò cái non.

vacillant, ante [vasijã, ɑ̃t] adj. Lắc lư, chao đảo, rung rinh, lung lay, chập chờn, do dự, dao động.

vacillation [vasijasjõ] n. f. Sự lắc lư, sự chao đảo, sự rung rinh, sự lung lay, sự chập chờn, dao động, sự do dự. *Les vacillations d'une lueur: Ánh sáng chập chờn.*

vacillement [vasijmã] n. m. 1. Sự chuyển động lắc lư, chao đảo, sự chập chờn. 2. Đồng de *vacillation*.

vaciller [vasije] v. intr. [1] 1. Lắc lư, lảo đảo, loạng choạng. *Il vacillait de fatigue: Nó chệnh choạng vì mệt.* 2. Run rẩy, chập chờn. *La flamme de la bougie vacillait au moindre souffle: Ngọn lửa nến chập chờn trước hơi thổi khẽ.* 3. Bồng Do dự, dao động, lung lay. *Il sentait sa raison vaciller: Anh cảm thấy lý lẽ của mình lung lay.*

vacive. V. *vassive*.

vacuité [vakuite] n. f. Học Sự trống rỗng, trống không. > Văn Sự trống rỗng về tinh thần.

vacuolaire [vakɔləʁ] adj. Học Thuộc về không bào. *Le système vacuolaire (hay vacuome.) Không bào, hệ khoang nước.*

vacuole [vakɔl] n. f. 1. ĐCHẤT Khoang hốc. 2. SINH Không bào, khoang nước.

vacuome [vakɔm] n. m. SINH Hệ khoang nước (của một tế bào).

vacuomètre [vakɔmetʁ] n. m. Lý Chân không kế.

vacuum [vakɔm] n. m. Học Chân không.

vade-mecum [vademekɔm] n. m. inv. Văn Vật bất li thân; đồ vật, sách, sổ ghi chép công việc cần làm... mà người ta luôn mang theo người.

vaderetrosatanas(s)! [vaderetrosatana(s)] Interj. Văn hay Dưa Cút đi!

1. **vadrouille** [vadruj] n. f. HẢI Que lau, chổi quét tàu.

2. **vadrouille** [vadruj] n. f. Thân Cuộc dạo chơi, sự đi dạo nhón nhơ. Đồng *errer, rôder, trainer*.

vadrouilleur, euse [vadrujœʁ, ɔʁ] n. và adj. Thân (Người) đi dạo nhón nhơ.

va-et-vient [vaevjɛ̃] n. m. inv. 1. Người qua lại, người tới lui. *Il y a beaucoup de va-et-vient dans ces bureaux: Có nhiều người qua kẻ lại trong các phòng làm việc đó.* 2. Sự dao động, sự tới lui. *Le va-et-vient d'un balancier: Sự dao động của con lắc.* 3. Kỹ Thiết bị hai chiều. > *Spécial. Công tắc hai*

chiều. 4. HẢI Dây qua lại. 5. Bắn lẻ hai chiều, của có bắn lẻ mở hai chiều.

vagabond, onde [vagabõ, õd] adj. và n. I. adj. 1. Vần Lang thang, lêu lổng, phiêu lãng, giang hồ, phiêu bạt. Đồng nomade. ▷ *Avoir une existence vagabonde*: Sống cuộc đời lang thang. Đồng errant. ▷ Bông, Vần Vần vơ, viễn vông, bất định. *Imagination vagabonde*: Tưởng tượng vẩn vơ. 2. ĐIỆN *Courants vagabonds*: Dòng điện bất định. II. n. Kề du dăng, giang hồ, phiêu bạc, người lang thang, du thủ du thực, lưu manh, lêu lổng. Đồng chemineau, clochard, trimardeur (Dgian).

vagabondage [vagabõdaʒ] n. m. 1. Sự, tính du dăng, lưu manh, giang hồ. *Délit de vagabondage*: Tội du dăng. 2. Sự lang thang. *Il avait l'habitude de ces vagabondages nocturnes*: Nó có thói quen lang thang trong đêm... 3. Bông, Vần *Les vagabondages de l'imagination*: Sự bất định của trí tưởng tượng.

vagabonder [vagabõde] v. intr. [1] 1. Lang thang, phiêu bạt, nay đây mai đó. *Vagabonder à travers le monde*: Phiêu bạt khắp thế giới. 2. Bông, Vần Vớ vẩn, mông lung, bất định.

vagal, ale, aux [vagãl, o] adj. GPHẤU, SỸ Thuộc dây thần kinh phế vị. *Bradycardie vagale*: Nhịp tim chậm do thần kinh phế vị.

vagin [vajẽ] n. m. Âm đạo.

vaginal, ale, aux [vajĩnal, o] adj. GPHẤU, Y 1. [Thuộc] âm đạo. 2. *Tunique vaginale*: Tinh mạc (ở đàn ông). -N. f. *La vaginale* (du testicule). Tinh mạc (của tinh hoàn).

vaginalite [vajĩnalit] n. f. Y Chứng viêm tinh mạc.

vaginé, ée [vajĩne] adj. THỰC [Có] bao, [có] màn bọc.

vaginisme [vajĩnism] n. m. Y Chứng có đau âm đạo.

vaginite [vajĩnit] n. f. Y Chứng viêm âm đạo.

vagir [vajĩr] v. intr. [2] Khóc oa oa (trẻ mới sinh); kêu (thỏ, cá sấu.)

vagissement [vajĩsmã] n. m. 1. Tiếng khóc oa oa (của trẻ mới sinh). 2. *Par ext.* Tiếng kêu yếu ớt, sợ hãi của một số động vật (thỏ, cá sấu).

vagolytique [vagõlitik] adj. SỸ Ưc chế dây thần kinh phế vị.

vagotomie [vagõtõmi] n. f. PHẤU Thủ thuật cắt dây thần kinh phế vị.

vagotonie [vagõtõni] n. f. Y Chứng cường thần kinh phế vị.

1. **vague** [vag] n. f. 1. Sóng, làn sóng. *Plonger dans une vague*: Ngập chìm trong sóng. 2. Vật hình sóng lượn, hình làn sóng. -TRÚC Hoa văn trang trí phồng theo hình sóng

biển. 3. Bông Đợt, luồng. *Les vacanciers arrivèrent par vagues successives*: Những người nghỉ mát đến thành từng đợt liên tiếp. *Une vague de froid*: Đợt rét. ▷ Đ.ẢNH *La Nouvelle Vague*: Nhóm điện ảnh "Làn sóng mới" của Pháp.

2. **vague** [vag] adj. và n. 1. adj. *Terrain vague*: Khoảng đất bỏ trống. 2. n. m. *Avoir les yeux dans le vague*, *regarder dans le vague*: Nhìn khoảng không vô định.

3. **vague** [vag] adj. và n. I. Cũ Mơ hồ, bông lông, bất định. ▷ Mũi GPHẤU *Nerf vague*: Dây thần kinh phế vị. ▷ N. m. *Le vague*: Sự mơ hồ, cái lơ mơ, sự bất định, sự mập mờ. II. 1. Lờ mờ, không rõ ràng. *Formes vagues*: Những hình dạng lờ mờ. ▷ N. m. *Le vague des contours, dans un tableau*: Cái mơ hồ của đường viền một bức tranh. 2. Rộng lung thũng. *Robe, manteau vague*: Váy, áo rộng lung thũng. 3. Cái không rõ, khó xác định, mù mờ. *Des explications, des indications trop vagues*: Những giải thích, những chỉ dẫn quá ư mù mờ. Đồng flou, imprécis. ▷ N. m. *Rester, être dans le vague*: Ở trong tình trạng lơ mơ. 4. (Personnes.). Mập mờ, tình trạng rước đời. *Il est resté vague quant à son avenir*. Tương lai của nó còn mập mờ lắm. 5. Lờ mờ. *Il a la vague impression de s'être fait duper*: Anh ta có cảm giác lơ mờ rằng mình bị lừa. Đồng confus, obscur. ▷ N. m. *Vague à l'âme*: Nỗi buồn man mác, mông lung. 6. (Đứng trước danh từ) Khinh Vô vị, vô nghĩa, vớ vẩn. *Il n'a qu'un vague diplôme d'une école inconnue*: Anh ta chỉ có một mảnh bằng vô nghĩa của một trường không tăm tiếng.

vaguelette [vaglẽt] n. f. Sóng nhỏ, sóng gợn, sóng lăn tăn.

vaguement [vagmẽ] adv. 1. Mơ hồ, lơ mờ, lơ mơ. *On aperçoit vaguement une lueur*: Người ta thấy lơ mờ một tia sáng. 2. Một cách mập mờ, không rõ ràng. *Il nous a répondu très vaguement*: Ông ta đã trả lời chúng tôi một cách rất mập mờ. 3. Yếu ớt, không rõ, lơ mờ, hơi hơi, có phần. *Vaguement ému*: Hơi hơi cảm động.

vaguemestre [vagmẽstr] n. m. HẢI Viên bưu tá hải quân.

vaguer [vãge] v. intr. [1] Vần Lang thang, vẩn vơ. ▷ Bông Cho phiêu diêu, cho bay bổng, siêu thoát. *Laisser vaguer ses pensées*: Để cho tư duy bay bổng.

vahiné [vainẽ] n. f. Đàn bà đảo Tahiti.

vaicya [vajĩja] n. m. inv. Người thuộc đẳng cấp Vaxia ở Ấn Độ (gồm những người buôn bán, chăn nuôi và trồng trọt).

vaigrage [vejãraʒ] n. m. HẢI Bộ ván lót rẽ sườn (ở tàu thủy).

vaigre [vegr] n. f. HẢI Ván lót rẽ sườn (ở tàu thủy).

vaillement [vajamũ] adv. Anh dũng, dũng cảm, kiên cường.

vailleance [vajũs] n. f. 1. Văn Lòng dũng cảm, dũng mãnh, hùng dũng. 2. Sự kiên cường, tính quả cảm, kiên nghị.

vailant, ante [vajã, õt] adj. 1. Văn Dũng cảm, dũng mãnh. *Vaillants soldats: Những người lính dũng cảm.* 2. Đầy dũng khí, sát khí đằng đằng. —Khỏe mạnh, khoan khoái. *Il ne se sentait pas très vaillant ce jour-là: Hôm đó anh ta thấy không được khỏe lắm.* 3. Loc. *N'avoir pas un sou vaillant:* Không có tiền, không có một xu nào.

vailantie [vajãti] n. f. Cỗ gắng.

vain, vaine [vẽ, ven] adj. 1. Cũ Trống, rỗng, hoang, bỏ không. ▷ *Vaine pature:* Quyền chảnh thả súc vật trên đất của người khác sau khi đã thu hoạch hoặc không trồng trọt. 2. Vô nghĩa. *Ce n'est pas un vain mot: Đó không phải là một từ vô nghĩa.* —Hao huyền, hư vô, hư ảo. *Vain espoir: Hy vọng hảo huyền.* 3. Văn Phù phiếm. *Plaisirs vains: Niềm vui phù phiếm.* —(Nói về người) Phù phiếm, kiêu căng, kiêu ngạo, nông nổi. Đồng futile, frivole. 4. Vô ích, vô hiệu, uổng công. *Démarche vaine: Sự chạy chọt vô ích. Vains efforts: Luống công vô ích.* Đồng inutile, inefficace. 5. Loc. adv. *En vain:* Vô ích, vô hiệu, uổng công.

vaincre [vẽkr] v. tr. [79] 1. Đánh bại, chiến thắng. *Vaincre l'ennemi: Đánh bại kẻ thù.* ▷ *Par ext.* (Trong một cuộc thi đấu) *Vaincre un concurrent à la course: Thắng đối thủ trong cuộc đua chạy.* Đồng battre. 2. Vượt, hoàn thành thắng lợi, thực hiện trọn vẹn. *Vaincre la résistance, l'obstination de qqn: Hoàn thành thắng lợi công cuộc kháng chiến, vượt qua sự bướng bỉnh của ai.* Đồng triompher (de). ▷ Chế ngự, khắc phục, trấn áp, đè nén. *Vaincre sa colère, ses passions: Nén giận, chế ngự dục vọng.*

vaincu, ue [vẽky] adj. và n. Thua, bại. *Ennemi vaincu: Kẻ thù bị đánh bại. Vaincu d'avance: Trước sau gì cũng thua.* ▷ Subst. *Les vaincus doivent se soumettre: Kẻ bại trận phải chịu đầu hàng. Malheur aux vaincus!:* Khốn khổ thay kẻ bại trận!

vainement [venmũ] adv. Vô hiệu, vô ích, uổng công.

vainqueur [vẽkœr] n. m. và adj. I. n. m. 1. Người thắng trận, người thắng. 2. Người được cuộc, thắng cuộc. *La coupe du vainqueur: Chiếc cúp của người thắng cuộc.* Đồng gagnant. 3. Người chiến thắng. *Une lutte contre la maladie dont il est le vainqueur: Một cuộc đấu tranh chống tật bệnh mà anh*

là người chiến thắng. II. adj. m. Thắng thế. *Un air vainqueur. Về thắng thế. Elle est vainqueur: Cô ta là người thắng thế.*

vair [ver] n. m. 1. Cũ Da lông sóc màu xám bạc. 2. HUYHỌC Da lông để bọc khiên làm bằng những mảnh hình tháp chuông màu trắng và màu xanh da trời xếp xen kẽ nhau.

1. **vairon** [verõ] adj. m. Mắt có trông đen bị viền trắng bao quanh; mắt có màu khác nhau.

2. **vairon** [verõ] n. m. Cá tuế.

vaisseau [veso] n. m. I. 1. Cũ Bình. Đồng vase. 2. GPHÁU Mạch (mạch máu, mạch bạch huyết). 3. THỰC Mạch dẫn nhựa. II. 1. Cũ Thuyền buồm lớn, tàu buồm. —HẢI Tàu chiến. *Enseigne de vaisseau:* Trung úy, thiếu úy hải quân. *Vaisseau amiral:* Kỳ hạm (tàu chở đồ đạc hải quân). 2. KHGGIAN *Vaisseau spatial:* Phi thuyền không gian. Đồng astronave. 3. KTRÚC Lòng (nhà), không gian bên trong một công trình kiến trúc lớn (nhất là công trình xây dựng hình vòm). *Le vaisseau de Notre-Dame de Paris: Lòng nhà thờ Đức Bà ở Paris.*

vaisselier [veseljẽ] n. m. Tủ đựng bát đĩa.

vaisselle [vesel] n. f. 1. Bát đĩa. *Vaisselle de porcelaine: Bát đĩa bằng sứ.* ▷ *Vaisselle plate: Bát đĩa bằng vàng bạc đúc.* 2. Nồi niêu bát đĩa. *Laver la vaisselle: Rửa nồi niêu bát đĩa.* ▷ *Faire la vaisselle: Rửa bát đĩa.*

val, vals hay **vaux** [val, vo] n. m. 1. Cũ hay Thơ (Ngoại trừ trong các tên địa danh) Thung lũng. *Le Val-de-Marne, Val de Loire. Les Vaux-de-Cernay.* ▷ Loc. adv. *Mới Par monts et par vaux:* Khắp nơi, khắp nẻo. 2. ĐCHẤT Nếp lồi.

valable [valabl] adj. 1. Hợp lệ, có giá trị, đúng cách, hợp thức. *Quittance valable: Biên lai hợp lệ.* —Còn giá trị, còn hiệu lực. *Mon passeport n'est plus valable: Hộ chiếu của tôi không còn giá trị nữa.* 2. Chịu được, chấp nhận được. *Cette excuse n'est pas valable: Lời bào chữa đó không chấp nhận được.* *Argument, théorie qui reste valable: Luận chứng, lý luận vẫn khả nhận.* 3. (Người ta thường phê phán cách dùng theo nghĩa này) *Un écrivain valable: Nhà văn chấp nhận được, nhà văn có giá trị.* —*Un interlocuteur valable: Người đối thoại có đủ tư cách.*

valablement [valablẽmã] adv. Một cách có hiệu lực, đúng cách, hợp thức. *On peut valablement objecter que...: Ta có thể bác bỏ một cách hợp thức rằng...*

valaque [valak] adj. và n. Học [Thuộc] xứ Valaki (ở Rumani). *Les Valaques étaient des bergers, sans doute originaires de Thrace, qui descendirent des montagnes vers la plaine*

danubienne au début du XIIIe s.: Người Valaki vốn là dân chăn cừu, chắc chắn nguồn gốc từ vùng Thrace, họ từ vùng núi chuyển xuống vùng đồng bằng sông Danuyp vào đầu thế kỷ XIII.

valdinguer [valdɛŋg] v. intr. [1] Thân Ngã urchase, ngã nhào.

valdotain, aine [valdotɛ, ɛn] adj. [Thuộc] thung lũng Aoste (Itali). ▷ Subst. Un(e) *Valdotain(e)*: Người vùng thung lũng Aoste.

1. valence [valɛ̃s] n. f. Cam Valenxia (Tây Ban Nha).

2. valence [valɛ̃s] n. f. 1. HOÁ Hóa trị. 2. ĐỘNG *Valence écologique*: Trị số sinh thái. 3. TÂM *Valence d'un objet*: Trị số của vật; *valence positive*: trị số dương (có sự hấp dẫn); *valence négative*: trị số âm (có sự đẩy).

valence-gramme [valɛ̃s gram] n. f. LÝ HOÁ Hóa trị gam. *Des valences-grammes*.

valenciennes [valɛ̃sjɛn] n. f. inv. Hàng ren valăngxiên (sản xuất ở vùng Valenciennes, miền Bắc nước Pháp).

-valent Yếu tố có nghĩa là "có giá trị", "có hóa trị".

valentinite [valɛ̃tinit] n. f. KHOÁNG Valentinit.

valérianacées [valɛrjanasɛ] n. f. pl. THỰC Họ nữ lang.

valériane [valɛrjan] n. f. THỰC Cây nữ lang.

valérianelle [valɛrjanɛl] n. f. THỰC Cây rau má.

valérianique [valɛrjanik] hay **valérique** [valɛrik] adj. HOÁ Valérianic.

valet [vale] n. m. 1. Cổ Người dắt ngựa hầu lãnh chúa. ▷ Quan hầu. *Valet de chambre*: Quan hầu phòng của vua; *người hầu phòng*. Cổ Đây tổ phục vụ riêng ông chủ. Mới Đây tổ trai. *Valet de pied*: Cổ Người đàn ông mặc chế phục dắt tổ đi theo hầu các ông lớn. Mới Đây tổ mặc chế phục của các gia đình giàu có. ▷ Lũithời Người làm. *Valet de ferme, d'écurie*: Người làm ở trang trại, ở chuồng ngựa. 3. Bổng, Khinh Tay sai. *Âme de valet*: Đầu óc tay sai. Đồng larbin. 4. Kĩ Giá, để, thanh chặn. *Valet de menuisier*: Thanh chặn thợ mộc (để giữ miếng gỗ trên bàn). 5. *Valet de nuit*: Giá treo áo. 6. CHƠI Con bỏi. *Valet de cœur*: Con cơ bỏi.

valetaille [valtaj] n. f. Khinh Quân đầy tớ, lũ người hầu.

valétudinaire [valɛtydinɛr] adj. và n. Cũ hay Văn Ôm yếu.

valeur [valœr] n. f. A. I. 1. Phẩm giá (V. mérite) *Avoir conscience de sa valeur*: Có ý thức về phẩm giá của mình. *C'est un homme de grande valeur*: Người có phẩm giá cao quý. 2. Cũ Sự dũng cảm, hùng dũng (trong chiến đấu). *"La valeur n'attend pas le nombre*

des années" (Corneille): Không phải đợi nhiều năm mới có lòng dũng cảm. ▷ *Valeur militaire* (croix de la): Huân chương chữ thập vì lòng quả cảm trong chiến đấu. II. 1. Giá trị. *Les souvenirs attachés à cet objet font pour moi sa valeur*: Đối với tôi những kỷ niệm gắn với đồ vật này làm nên giá trị của nó. ▷ Tâm quan trọng (theo chủ quan). *La valeur que j'accorde à votre appui, à votre opinion*: Tôi thừa nhận bằng chứng của anh, ý kiến của anh có tầm quan trọng đấy. 2. Giá trị (được công nhận). *L'éminente valeur de cette œuvre*: Giá trị trác tuyệt của tác phẩm này. 3. Giá trị (có ích lợi nào đó, có hiệu quả nào đó). *Comme il ignore cette affaire, ses conseils sont sans valeur*: Do không biết đến vụ việc ấy nên những lời khuyên của ông ta vô giá trị. 4. Giá trị (có thể chấp nhận). *Les conditions qui fondent la valeur d'une théorie scientifique*: Những điều kiện làm căn cứ cho giá trị của một lý thuyết khoa học. B. I. 1. Giá, giá cả. (V. prix.) *Faire estimer la valeur d'un objet d'art*: Định giá một đồ mỹ nghệ. *-De valeur*: Đắt giá. *Des timbres de valeur*: Những con tem đắt giá. ▷ *Mettre en valeur un bien, un capital*: Làm tăng giá trị một tài sản, một số vốn. *-Bông Trung bày rất khéo, rất đẹp. Objet mis en valeur dans une vitrine*: Đồ vật trưng bày rất đẹp trong tủ kính. ▷ (Nghĩa trừu tượng) *Son article a mis en valeur cet aspect de la question*: Bài báo của anh (chị) ấy đã làm nổi bật khía cạnh đó của vấn đề. 2. Kĩ Giá trị (do mức độ ích lợi, công lao động, quan hệ cung cầu...) *Valeur d'usage et valeur d'échange d'un objet*: Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của một vật. *La théorie marxiste de la valeur*: Lý luận macxit về giá trị. (V. marxisme et plus-value). *-Valeur-or d'une monnaie*: Giá trị tính bằng vàng của một đồng tiền. 3. Tài *Valeurs (mobilières)*: Giá chứng khoán (động sản). *Valeurs cotées en Bourse*: Thị giá chứng khoán. II. 1. Trị số. *-TOÁN Valeur algébrique*: Trị số đại số. *Valeur absolue d'un nombre réel*: Trị số tuyệt đối của số thực. ▷ *Thượng Ước chừng. Ajoutez la valeur de deux cuillerées à soupe de farine*: Hãy thêm chừng hai thìa canh bột. 2. NHẠC Độ dài tương ứng của mỗi nốt nhạc. *La valeur d'une blanche est de deux noires*: Độ dài của một nốt trắng bằng độ dài của hai nốt đen. 3. Giá trị qui ước (của một ký hiệu). *Valeur d'une carte, d'un pion*: Giá trị của con bài, của con tốt. ▷ NGÔN Giá trị. *La théorie saussurienne de la valeur du signe*: Lý thuyết của Saussure về giá trị của ký hiệu. 4. MỸ Độ, sắc độ. *Un jeu très réussi entre les valeurs d'un mème vert*: Một sự phối hợp rất thành công giữa các sắc độ của cùng một màu xanh ve. *-Par*

anal. *Le mot prend à cette place toute sa valeur: Ở vị trí này, từ ngữ đó có được mọi sắc độ của nó.* **C. I. Jugement de valeur:** Đánh giá, phán xét về giá trị. **1. TRIẾT** (Đối lập với *jugement de réalité*). **2. Thụng Sự** đánh giá (xem một vật có đáng giá không). **II.** Giá trị (chuẩn mực làm căn cứ để phán xét, để ứng xử). *Les valeurs morales, sociales, esthétiques: Giá trị đạo đức, giá trị xã hội, giá trị thẩm mỹ.* *Échelles de valeurs: Các thang giá trị.* *Les valeurs chrétiennes: Các giá trị Cơ đốc giáo.*

vaieureusement [valøʁøzmũ] adv. Hiếm (Một cách) dũng cảm.

vaieureux, euse [valøʁø, øz] adj. Vãn Dũng cảm, có dũng khí.

valgus [valgys] n. m. inv. và adj. 1 Vẹo ra ngoài. *Valgus du pied: Chân vẹo ra ngoài.* > Adj. (Trong các thành ngữ bằng tiếng Latinh dùng trong giải phẫu học, tính từ này phải hợp về giống và số với danh từ). *Genu valgum: Đầu gối vẹo ra ngoài.* *Tibia valgus: Vẹo xương chày.* Trái varus.

validation [validasjø] n. f. Sự hợp thức hóa.

valide [valid] adj. 1. Khỏe mạnh, tráng kiện. *Un homme valide: Một người khỏe mạnh.* Trái infirme, malade. 2. Hợp thức, có hiệu lực, hợp lệ. *Cet acte n'est pas valide: Giấy tờ này không hợp lệ.* Đồng valable.

validement [validmũ] adv. LỰT (Một cách) hợp pháp.

valider [valide] v. tr. [1] Hợp thức hóa. *Valider un titre de transport en le compostant: Bấm số để hợp thức hóa tấm phiếu giao thông.* *Valider une election: Hợp thức hóa một cuộc bầu cử.*

validité [validite] n. f. 1. Sự hợp thức, sự có hiệu lực. *Faire proroger la validité d'un passeport: Gia hạn hộ chiếu.* 2. Tính giá trị, tính có thể chấp nhận. *La validité d'un point de vue: Giá trị của một quan điểm.*

valine [valin] n. f. SINH HÓA Valin.

valise [valiz] n. f. 1. Vali. > *Faire sa valise, ses valises: Sắp xếp vali (để đi đâu), chuẩn bị ra đi.* 2. *Valise diplomatique: Thùng, kiện giao liên ngoại giao.*

valkyrie V. walkyrie.

vallée [vale] n. f. 1. Lưu vực (của một con sông). *Vallée jeune: Lưu vực trẻ.* *Vallée morte, sèche: Lưu vực chết, khô.* *Vallée en U, en auge ou glaciaire: Lưu vực hình chữ U, lưu vực lòng chảo hoặc lưu vực sông băng.* > *La vallée de la Loire: Lưu vực sông Loire.* 2. Thung lũng. 3. Bông *Vallée de larmes, de misère: Chấn trần gian khổ đi (đối lập với chốn thiên đường, cực lạc).*

valleuse [valøz] n. f. Ớp hũ Lưu vực chết bị cắt cụt thẳng đứng trên vách đá (đặc biệt ở vùng Caux, bắc sông Seine, Pháp).

vallisnérie [valisneri] n. f. THỰC Rong mái chèo, tóc tiên nước.

vallon [valõ] n. m. Thung, thung lũng nhỏ.

vallonné, ée [valõne] adj. Có nhiều thung. *Région vallonée: Vùng có nhiều thung.*

vallonnement [valõnmũ] n. m. Địa thế có nhiều thung.

valoche [valøʃ] n. f. Ớgian Rương, hòm.

valoir [valwaʁ] v. [48] A. v. intr. **I. 1.** (Người) có giá trị. *"Je sais ce que je vauz et crois ce qu'on m'en dit"* (Corneille): "Tôi biết mình có giá trị như thế nào và tôi tin những điều người ta nói với tôi về giá trị của tôi". *Comme poète, il ne vaut rien: Với danh nghĩa là nhà thơ anh ta chẳng có giá trị gì.* 2. (Vật) Có giá trị, có ích lợi. *Cet habit ne vaut plus rien: Cái áo này chẳng còn tí giá trị nào nữa.* *Ces vers ne valent pas grand-chose: Những câu thơ này không có giá trị mảy.* -*Ne rien valoir pour qqn: Chẳng ích lợi gì đối với ai.* *L'alcool ne vous vaut rien: Rượu chẳng ích gì cho anh.* *Rien qui vaille: Không có cái gì ra trò.* *Ne faire rien qui vaille: Không làm được trò trống gì.* 3. Có trị giá bằng. *Cette étoffe vaut trois cents francs le mètre: Vải này trị giá ba trăm phrăng một mét.* *Tableau qui vaut très cher: Bức tranh giá rất đắt.* Đồng coûter. 4. Bằng, giá trị bằng. *Cent centimes valent un franc: Một trăm xăngtim bằng một phrăng.* Prov. *Un homme averti en vaut deux: Một người sành sỏi đáng bằng hai người.* > v. pron. *Ces deux œuvres se valent: Hai tác phẩm này bằng nhau.* -Thay cho, có nghĩa là, tương đương với. *En chiffres romains, M vaut mille: Trong số La Mã, M tương đương với một nghìn.* Đồng équivaloir. 5. Đáng, xứng được. *Valoir la peine: Đáng (làm việc gì).* -*Thần Ca vaut le coup: Thế cũng bỏ công.* 6. Có giá trị. Prov. *Donner et retenir ne vaut: Bỏ thì thương, vương thì tội.* -Có liên quan đến. *Ce que je lui dis vaut également pour vous: Điều tôi nói với nó có liên quan đến cả các anh nữa.* **II.** loc. verb. A. *valoir:* Để khấu vào, trừ vào, tính vào. *Mille francs à valoir sur le montant d'une facture: Một nghìn phrăng để tính vào số tiền của một hóa đơn.* **III. Faire valoir:** 1. Làm tăng giá trị. *Cet acteur fait valoir le texte: Nghệ sĩ làm tăng giá trị bản văn.* > v. pron. Tỏ ra trội hơn, khoe khoang. *Il cherche toujours à se faire valoir: Hắn ta luôn tìm cách khoe khoang.* 2. Khai khẩn, làm cho sinh lợi. *Faire valoir une terre: Khai khẩn một thửa đất.* 3. Đòi được hưởng. *Faire valoir ses droits: Đòi được hưởng quyền của mình.* **IV.**



loc. adv. *Vaille que vaille*: Ra sao thì ra, thế nào thì thế. *Il lui fallut poursuivre sa route vaille que vaille*: Anh ấy phải theo đuổi con đường của mình, ra sao thì ra. **V. Valoir mieux**: Tốt hơn là. *Un tiens vaut mieux que deux tu l'auras*: Thà có một cái trong tay còn hơn là hai cái sẽ có. -v.impers. *Il vaut mieux tenir que courir*: Đứng tốt hơn chạy. *Thần Ça vaut mieux comme ça*: Như thế tốt hơn. **B. v. tr. Valoir (qqch) à qqn**: Đưa lại, mang lại (cái gì) cho ai. Đồng attirer. *Cette affaire ne lui a valu que des ennuis*: Việc này chỉ đem lại cho nó toàn chuyện buồn phiền.

valorem (ad) **V. ad valorem**.

valorisation [valɔʁizasjɔ̃] n. f. Sự làm cho có giá trị; sự tăng giá hàng hóa; phương pháp hồi giá, chỉnh giá tiền tệ hay công trái.

valoriser [valɔʁize] v. tr. [1] 1. Làm tăng giá trị kinh tế. *De grands travaux ont valorisé cette région côtière*: Các công trình vĩ đại đã làm tăng giá trị kinh tế cho miền duyên hải này. > (Nghĩa trừu tượng) Nhấn mạnh giá trị. *Le romantisme a valorisé la passion*: Chủ nghĩa lãng mạn đã nhấn mạnh sự đam mê. 2. (Cách dùng theo nghĩa này thường bị phê phán) Kĩ Hối giá. *Valoriser un investissement*: Hồi giá một khoản đầu tư.

valpolicella [valpɔlitʃel(l)a] n. m. inv. Rượu vang đỏ vùng Valpolicella (tỉnh Véron, Italia).

valse [vals] n. f. 1. Điệu vanxơ. > Điệu nhạc vanxơ. *Les valses de Johann Strauss*: Các điệu vanxơ của Johann Strauss. > NHẠC Bản nhạc có nhịp vanxơ. *Valses de Chopin. Valses de Strauss*. 2. Bông, Thân Sự luân chuyển. *Valse des préfets et des sous-préfets*: Sự luân chuyển của các tỉnh trưởng và quận trưởng. *Valse des prix*: Sự thay đổi giá cả.

valser [valse] v. intr. [1] 1. Nhảy vanxơ. 2. Bông, Thân Bị quăng. *Il l'a envoyé valser contre un mur*: Ông ta quăng nó vào tường. -*Faire valser le personnel*. Hành hạ (ai). > *Faire valser l'argent*: Tiêu tiền phung phí.

valseur, euse [valsœʁ, ɔz] n. 1. Người nhảy vanxơ. *Un bon valseur*: Người nhảy vanxơ cừ. 2. n. f. pl. Thợ tục Hôn dái.

valvaire [valvɛʁ] adj. THỰC [Thuộc] mảnh vỏ. [Thuộc] van.

valve [valv] n. f. 1. ĐỘNG Mảnh vỏ sò. *La coquille des lamellibranches comporte deux valves*: Loại sò lớp mang tấm có hai mảnh vỏ. 2. THỰC Mảnh vỏ trái cây. 3. GPHÁU Valve cardiaque: Van tim. 4. ĐIỆN Van diôt. 5. KỸ Van điều chỉnh. > Van điều hòa.

valvé, ée [valve] adj. KHTỰNH CỐ mảnh vỏ.

valvulaire [valvylyɛʁ] adj. GPHÁU [Thuộc] van tim.

valvule [valvy] n. f. 1. GPHÁU Van tim. *Valvule tricuspidé*: Van ba lá. 2. THỰC Van nhỏ, mảnh nhỏ.

vamp [vɑ̃p] n. f. Đàn bà yêu quái làm say mê, người đàn bà quyến rũ, người đàn bà mê hoặc.

vamper [vɑ̃pe] v. tr. [1] Thân Làm mê hoặc, quyến rũ, cám dỗ. *Elle m'a vampé*: Nàng đã làm tôi mê mẩn.

vampire [vɑ̃pir] n. m. 1. Ma cà rồng, ma hút máu. 2. Bông Kẻ giết người bí ẩn và bạo dâm. 3. Dơi quỷ (ở Nam Mỹ).

vampirique [vɑ̃pirik] adj. Văn Tham tàn, kẻ hút máu mủ người khác.

vampiriser [vɑ̃pirize] v. tr. [1] 1. Hút máu. 2. Bông Bóc lột xương tủy, hút máu mủ đồng loại.

vampirisme [vɑ̃pirism] n. m. 1. Lũithời Tệ ma cà rồng. 2. TẢMBỆNH Chứng hành dâm xác chết.

1. **van** [vɑ̃] n. m. NÔNG Sàng, nia.

2. **van** [vɑ̃] n. m. Xe chở ngựa đua.

vanadate [vanadat] n. m. HOÁ Vanadat.

vanadinite [vanadinit] n. f. KHOÁNG Vanadinit.

vanadique [vanadik] adj. HOÁ Vanadic.

vanadium [vanadjɔm] n. m. HOÁ Vanadi.

vanda [vɑ̃da] n. f. THỰC Lan quế.

vandale [vɑ̃dal] adj. và n. 1. adj. SỬ Người Văngdan (một trong những tộc Giecmạnh). 2. n. Bông Kẻ phá hoại văn vật, kẻ phá hoại vì ngu dốt. *Cabine téléphonique mise hors d'usage par des vandales*: Buồng điện thoại không sử dụng được vì những kẻ ngu dốt phá hoại.

vandalisme [vɑ̃dalism] n. m. Thói phá hoại văn vật, sự phá hoại tác phẩm mỹ thuật. *Actes de vandalisme*: Những hành vi hủy hoại văn vật.

vandoise [vɑ̃dwaz] n. f. ĐỘNG Cá bạch.

vanesse [vanes] n. f. SÁU Bướm công ngày.

vanille [vanij] n. f. Quả vani; vani. *Crème, glace à la vanille*: Kem vani.

vanillé, ée [vanije] adj. [Có] mùi vani. *Sucre vanillé*: Đường vani.

vanillier [vanije] n. m. Cây vani.

vanilline [vanilin] n. f. HOÁ Vanilin.

vanillisme [vanilism] n. m. Y Chứng nhiễm độc vani.

vanillon [vanijɔ̃] n. m. Vanilon (một thứ vani xấu).

vanité [vanite] n. f. 1. Văn Trạng thái, tính, điều hư vô, hư không, hư ảo, hư phù, phù hoa, vô thường. *La vanité des plaisirs terrestres*: Tính hư ảo của thú vui trần tục.

▷ Điều phù phiếm, sự hão huyền. *Les vanités du monde: Những trò phù phiếm của thiên hạ.* 2. Tính kiêu căng, tự đắc; tính khoe khoang, phô trương; sự lấy làm hành diện, hợm hình. *Flatter la vanité de qqn: Kịch vào sự hợm hình của ai đó. Đồng fatuité. ▷ Tirer vanité de qqch: Tự đắc về cái gì.*

vaniteusement [vanitezmã] adv. [Một cách] kiêu căng, tự phụ.

vaniteux, euse [vanitø, øz] adj. và n. Đây tính kiêu căng, hợm mình, khoe khoang, phô trương, hiểu danh. *Il est sot et vaniteux: Thằng cha đó ngu ngốc và kiêu căng. Paroles vaniteuses: Lời lẽ khoe khoang, tự đắc. ▷ Subst. Quel vaniteux!: Nó mới hợm hình làm sao!*

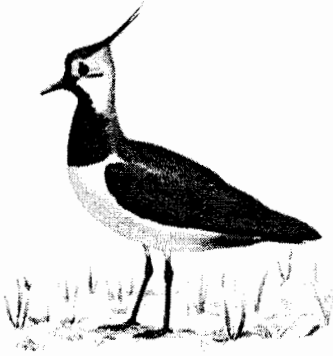
1. **vannage** [vanaʒ] n. m. Kỹ Hệ thống của van.

2. **vannage** [vanaʒ] n. m. Sự sàng sảy.

1. **vanne** [van] n. f. Van, cửa van, cửa cống, cửa đập nước. *Vanne d'écluse: Van cống.*

2. **vanne** [van] n. f. Đjian Câu đùa bóng gió ác ý, câu nói xỏ. *Envoyer une vanne à qqn: Nói xỏ ai.*

vanneau [vano] n. m. Chim te te.



vanneau

vanneaux V. vannes.

vannelle [vanɛl] hay **vantelle** [vãtɛl] n. f. Kỹ Cửa van nhỏ (ở đập nước). ▷ Van nhỏ (ở ống dẫn nước).

1. **vanner** [vane] v. tr. [1] Kỹ Đặt van, đặt cửa van.

2. **vanner** [vane] v. tr. [1] 1. NÔNG Sàng, sảy (thóc). 2. Thân Làm mệt nhoài, mệt bỏ hơi tài. *Cet effort m'a vanné: Sự cố gắng đó đã làm tôi mệt nhoài. -Au pp. Je suis vanné!: Tôi hết hơi rồi!*

3. **vanner** [vane] v. intr. [1] Hiếm Nói xỏ ai.

vannerie [vanʀi] n. f. 1. Nghề đan lát. 2. Đồ đan lát.

vannes [van] n. f. pl. hay **vanneaux** [vano] n. m. pl. Những chiếc lông cánh to nhất của chim mồi.

vanneur, euse [vanœʀ, øz] n. 1. Người sàng, sảy (thóc). 2. n. f. Máy quạt thóc. Đồng *tarare*.

vannier, ière [vanje, jɛʀ] n. Thợ đan lát.

vannure [vanyʀ] n. f. NÔNG Trấu bụi sàng sảy.

vantail, aux [vãtaj, o] n. m. Cánh cửa.

vantard, arde [vãtar, ard] adj. và n. Khoe khoang, khoác lác, huênh hoang. Đồng *fanfaron*.

vantardise [vãtardiz] n. f. Tính khoe khoang, tính huênh hoang; sự, lời khoe khoang, khoác lác. Đồng *fanfaronnade, forfanterie*.

vantelle V. vannelle.

vanter [vãtɛ] I. v. tr. [1] Khoe, tán dương, ca tụng, ca ngợi, phô trương. *Vanter sa marchandise: Ca tụng hàng của mình. Des affiches colorées vantent les charmes de ces îles: Những tờ áp phích màu mè phô trương sự quyến rũ của các hòn đảo này. II. v. pron. 1. Tán dương, khoác lác. Il dit qu'il osera, mais je pense qu'il se vante: Nó bảo dám làm, nhưng tôi nghĩ nó nói khoác. 2. Tự phụ, tự đắc. Loc. Il n'y a pas de quoi se vanter: Chẳng có gì đáng huênh hoang; đó là một việc đáng hổ thẹn. 3. Cố ra vẻ. Il se vante d'en venir à bout: Anh ta cố ra vẻ hoàn thành thắng lợi.*

va-nu-pieds [vanypje] n. inv. Kẻ khổ rách áo ôm, ăn mày, hành khất. Đồng *gueux, vagabond*.

vape [vap] n. f. loc. pop. *Être dans les vapes* (hay Hiếm hơn, *dans la vape*): Ngây dại, đờ ra. -*Tomber dans les vapes*: Ngất.

vapeur [vapœʀ] n. I. n. f. 1. Hơi, hơi nước. *Des vapeurs traînent, s'élèvent au-dessus du marais: Hơi nước kéo thành vệt dài, dâng lên trên đầm lầy. 2. Ý Khí bốc lên, hơi bốc lên. Vapeur sèche: Khí khô, đối lập với vapeur saturante, humide: Hơi bão hòa, hơi ẩm. 3. Absol. Hơi nước. Faire cuire des aliments à la vapeur: Hấp thức ăn, đồ thức ăn. Bain de vapeur: Tắm hơi. Machine à vapeur: Máy chạy hơi nước. -Thân Á toute vapeur: Hết tốc lực. 4. Plur. lối thời Khí uất, khí giận, nộ khí. Avoir des vapeurs: Có nộ khí. ▷ Văn Les vapeurs de l'ivresse, de l'orgueil: Hơi men, hơi kiêu ngạo. Đồng fumées. II. n. m. Lối thời Tàu thủy hơi nước.*

vapocraquage [vapœkrakaz] n. m. Kỹ Phương pháp crackin bằng hơi nước (tinh chế dầu mỏ).

vapocraqueur [vapœkrakœʀ] n. m. Kỹ Thiết bị để tinh chế dầu mỏ bằng phương pháp crackin hơi nước.

vaporeusement [vapœʀœzmã] adv. Hiếm Mờ mờ.

vapoureux, euse [vapœʁø, øz] adj. 1. Vẩn Mờ hơi nước. *Ciel vapoureux*: Trời mờ hơi nước. 2. Nhẹ, mỏng, trong suốt. *Robe vapoureuse*: Chiếc áo đầm mỏng mảnh.

vaporisateur [vapœrizatœʁ] n. m. 1. Máy phun, hộp xịt, lọ bơm. V. *pulvérisateur* và *atomiseur*. 2. Kỹ Thiết bị hóa hơi, bình chung.

vaporisation [vapœrizasjɔ̃] n. f. 1. Sự phun, xịt. 2. Lý Sự hóa hơi.

vaporiser [vapœrize] I. v. tr. [1] 1. Phun, bơm, xịt. *Vaporiser du parfum*: Bơm, xịt nước hoa. —*Par ext.* *Vaporiser ses cheveux*: Xịt tóc. 2. Làm hóa hơi. II. v. pron. Hóa hơi.

vaquer [vake] v. [1] 1. v. intr. HCHÍNH Tạm nghỉ, tạm đình, ngừng hoạt động. *Les tribunaux vaqueront pendant un mois*: Các tòa án tạm nghỉ trong một tháng. 2. v. tr. indir. Chuyên chú, chăm lo. *Vaquer à ses occupations*: Chăm lo công việc của mình.

vaquero [vakerø] n. m. Người chăn bò (ở các nước nói tiếng Tây Ban Nha.) —*Spécial.* Người dắt bò ra trường đấu.

var [var] n. m. ĐIỆN Varơ (đơn vị công suất phản kháng).

vara V. *varus*.

varaigne [varɛ̃n] n. f. Đphg Cửa lấy nước biển (ở ruộng muối).

varan [varɑ̃] n. m. Kỳ đà.

varangue [varɑ̃g] n. f. HẢI Rẽ đáy của tàu thủy.

varappe [varap] n. f. Sự leo vách đá dựng đứng.

varapper [varape] v. intr. [1] Leo vách đá.

varappeur, euse [varapœʁ, øz] n. Người leo vách đá.

varech [varek] n. m. (Sing. collectif.) Tảo giạt vào bờ biển, rong biển, hải tảo.

varenne [varɛ̃n] n. f. Đất hoang nhiều cát.

vareuse [varøz] n. f. 1. Áo ngắn của thợ, của thủy thủ. 2. Áo vét đồng phục. *Vareuse d'officier*: Áo vét đồng phục của sĩ quan. 3. Áo vét rộng, áo varoi.

varheure [varœʁ] n. m. ĐIỆN Varơ-giờ.

varheuremètre [varœʁmetʁ] n. m. Kỹ Varơ-giờ kế, đồng hồ varơ-giờ.

varia [varja] n. m. plur. 1. Học Tuyển tập tạp văn. 2. Bài báo hoặc phóng sự về nhiều đề tài khác nhau và thường là các giai thoại.

variabilité [varjabilitɛ] n. f. Tính biến đổi, tính thất thường. *La variabilité des goûts*: Tính biến đổi của thị hiếu. ▷ SINH Tính biến dị, khả năng biến dị.

variable [varjabl] adj. và n. I. adj. 1. Biến đổi, thất thường. *Un courant d'intensité variable*: Dòng điện cường độ biến thiên.

Temps variable: Thời tiết thất thường. ▷ THIÊN *Étoile variable*: Ngôi sao có thể đổi dạng. ▷ TOÁN *Grandeur, quantité variable*: Đại lượng biến thiên. ▷ NGHÁP *Mot variable*: Từ có thể đổi dạng (theo giống, số, thì). 2. Có thể biến đổi được. *Hélice à pas variable*: Chân vịt có nấc biến đổi. II. n. 1. n. m. Khoảng giữa của thang chia độ đồng hồ đo khí áp, chỉ áp suất sập sùi, biến thiên. *L'aiguille du baromètre est passée du variable au beau fixe*: Chiếc kim của khí áp kế đã dịch chuyển từ vùng chỉ áp suất sập sùi sang vùng chỉ áp suất ổn định. 2. n. f. TOÁN *Biến số, biến*. *x* représente la variable dans la fonction $f(x) = x^2$, qui associe à un nombre variable (*x*) son carré (x^2): *x* biểu thị biến trong hàm $f(x) = x^2$, hàm số này kết hợp bình phương của nó (x^2) với một số biến (*x*).

variablement [varjabləmɑ̃] adv. Hiếm Biến đổi, thất thường.

variance [varjɑ̃s] n. f. 1. HÓA, LÝ Phương sai, tham biến. 2. THKẾ Biến thiên.

variante [varjɑ̃t] n. f. 1. Dị bản. *Variantes réunies dans une édition critique*: Các dị bản tập hợp trong một cuốn sách phê bình. 2. NGÔN Biến âm. ▷ Biến thể. *Ten! ou té! sont des variantes régionales (ou dialectales) de tiens*: *Ten!* hoặc *Té!* là các biến thể địa phương (hay phương ngữ) của *tiens!* 3. Biến dạng, biến thức. *Ces variantes d'une recette de cuisine*: Các biến dạng của một công thức nấu nướng.

variateur [varjatœʁ] n. m. 1. Kỹ Bộ biến, máy biến, bộ phận làm thay đổi đại lượng. *Variateur de tension*: Biến áp. 2. CƠ *Variateur de vitesse*: Bộ biến tốc, máy biến tốc.

variation [varjasjɔ̃] n. f. 1. Sự biến đổi, biến đổi. *Variation de la couleur dans un dégradé*: Sự biến đổi màu sắc thành nhạt dần. *Les variations de l'opinion*: Các biến đổi của dư luận. ▷ Sự thay đổi giá trị. *Variation de température*: Sự thay đổi nhiệt độ. *Variation d'intensité d'un courant*: Sự thay đổi cường độ dòng điện. ▷ SINH Sự biến dị, biến dị. 2. NHẠC Sự biến tấu, biến tấu, biến điệu. ▷ Khúc biến tấu. *Variations pour piano de Beethoven*: Các khúc biến tấu cho piano của Beethoven.

varice [varis] n. f. Chứng phồng tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch.

varicelle [varisɛl] n. f. Y Bệnh thủy đậu.

varicocèle [varikɔsɛl] n. f. Y Chứng giãn tĩnh mạch thừng tinh, chứng sa di.

varié, ée [varje] adj. 1. Thay đổi, khác nhau, biến đổi, biến hóa, nhiều vẻ, biến thiên. *Une nourriture variée*: Thức ăn thay đổi. — *Terrain varié*: Bãi đất mấp mô, ruộng mấp

mô, mảnh đất gồ ghề. ▷ NHẠC Air varié: Điệu biến tấu. ▷ LÝ Mouvement uniformément varié: Chuyển động biến đổi đều. 2. Plur. Hors-d'œuvre variés: Các món ăn khai vị khác nhau. Des tâches variées: Các nhiệm vụ khác nhau.

varier [varje] v. [1] I. v. tr. 1. Thay đổi, đổi khác đi. *Varier la présentation d'un produit: Thay đổi cách trình bày một sản phẩm.* 2. Biến đổi, đổi khác. *Chercher à varier les menus: Tìm cách thay đổi thực đơn. Varier les plaisirs: Thay đổi thú vui.* II. v. intr. 1. Thất thường, thay đổi nhiều lần. *Son humeur varie souvent: Tính khí nó thay đổi luôn luôn.* 2. Thay đổi tùy trường hợp. *Les mœurs varient d'un pays à l'autre: Phong tục thay đổi từ nước này sang nước khác. Les prix varient d'un quartier à l'autre: Giá cả thay đổi từ khu này sang khu kia.* 3. (Chủ ngữ là danh từ chỉ người) Thay đổi thái độ, thay đổi ý kiến. -(Chủ ngữ số nhiều) Có ý kiến khác nhau. *Les philosophes varient sur ce point: Về điểm này các nhà triết học có ý kiến khác nhau.*

variété [varjete] n. f. 1. Tính biến hóa, sự khác nhau, sự bất đồng; tính nhiều vẻ, sự đa dạng. *Travail qui manque de variété: Công việc thiếu đa dạng. La variété des opinions: Ý kiến khác nhau.* 2. Kiểu, thức, thứ, loại. *Ce commerçant dispose d'une grande variété d'articles: Nhà buôn này có rất nhiều thứ hàng quá.* 3. SINH Thứ. 4. TOÁN Đa tạp. 5. Plur. Tạp diễn, tạp kỹ. *Emission télévisée de variétés: Chương trình tạp kỹ phát trên vô tuyến.*

variole [varjol] n. f. 1. Bệnh đậu mùa. *Louis XV mourut de la variole: Vua Louis XV đã chết vì bệnh đậu mùa. La variole a disparu dans les pays où la vaccination a été rendue obligatoire: Ở những nước có tiêm chủng bắt buộc thì bệnh đậu mùa đã biến mất.* Đồng cũ petite vérole.

variolé, ée [varjole] adj. 1. Nốt rỗ do bị đậu mùa.

varioleux, euse [varjolø, øz] adj. và n. 1. Đậu mùa, người bị đậu mùa.

variologique [varjolik] adj. 1. [Thuộc] đậu mùa. *Pustule variolique: Mụn đậu mùa.*

variomètre [varjometr] n. m. 1. ĐIỆN Cái biến cảm. 2. KHÔNG Biến tốc kế.

variqueux, euse [varikø, øz] adj. 1. Thuộc chứng giãn tĩnh mạch. *Ulcère variqueux: Loét giãn tĩnh mạch.*

varistance [varistãs] n. f. ĐIỆN Varixto (bán dẫn mà điện trở biến đổi theo điện áp).

varlet [varle] n. m. Cũ Đầy tớ, người hầu, thị đồng.

varloper [varlop] n. f. KỸ Cái bào ghép.

varloper [varlope] v. tr. [1] KỸ Bào (gỗ).

varron [varõ] n. m. YTHÚ 1. Giòi da. 2. Lỗ giòi da (trên da trâu bò).

varronné, ée [varõne] adj. YTHÚ Bị giòi da (da trâu, bò).



varus [varys] n. m. inv. và adj. 1. Vẹo vào trong. ▷ Adj. *Pied bot varus: Bàn chân vẹo vào trong.* (Trong các cụm từ tiếng latin học, tính từ biến đổi theo giống và số) *Coxa vara: Vẹo hông. Genu varum: Chân vòng kiềng.*

varve [varv] n. f. ĐÁCH Trầm tích lớp. *L'étude des varves (glaciaires) permet de dater les terrains quaternaires: Việc nghiên cứu các trầm tích lớp (thời kỳ sông băng) cho phép xác định tuổi đất thuộc kỳ thứ tư.*

vas(o)- Yếu tố có nghĩa là "cái đựng", "bình", "ống".

vasard, arde [vazar, ard] adj. HẢI Có bùn, lẫn bùn. *Sable vasard: Cát lẫn bùn.* ▷ N. m. Đáy cát có lẫn bùn.

vasculaire [vaskylər] adj. 1. GPHÁU [Thuộc] mạch. *Système vasculaire: Hệ mạch.* 2. THỰC *Plantes vasculaires: Cây có mạch.* ▷ *Les cryptogames vasculaires: Thực vật hoa ẩn có mạch (duong xỉ).*

vascularisation [vaskylarizasjõ] n. f. GPHÁU Sự phân bố mạch, sự tạo mạch.

vascularisé, ée [vaskylarize] adj. GPHÁU Có mạch. *Organe vascularisé: Cơ quan có mạch.*

1. **vase** [vaz] n. f. 1. Bùn, bùn lầy.

2. **vase** [vaz] n. m. Bình, lọ, chậu, vại, lu, vò, ché. *Vase en verre, en bronze: Chiếc bình thủy tinh, bình bằng đồng. Vase antique: Bình, lọ cổ.* -*Vase de nuit: Bô, chậu đại đêm.* ▷ Bình thí nghiệm (lý, hóa). ▷ THCHÚA *Vases sacrés: Bình đựng bánh thánh.* ▷ LÝ *Vases communicants: Bình thông nhau.* -*Principe des vases communicants: Nguyên tắc bình thông nhau.* ▷ Loc. Bông *En vase clos: Tách biệt với thế giới bên ngoài. Enfant élevé en vase clos: Đứa trẻ nuôi dưỡng tách biệt với thế giới bên ngoài.* ▷ KỸ *Vase d'expansion: Bình giãn nở.*

vasectomie [vazektõmi] n. f. PHÁU Thủ thuật cắt ống dẫn tinh.

vaseline [vazlin] n. f. Vadolín.

vaseliner [vazline] v. tr. [1] Bôi vadolín.

vaseux, euse [vazø, øz] adj. 1. Có bùn. 2. Bông, Thân Phờ phạc. *Être vaseux.* 3. Thân Lúng túng, lộn xộn, ngây ngô, khó hiểu. *Discours vaseux: Nói năng lúng túng.*

vasière [vazjər] n. f. ĐPHG hay KỸ 1. Chỗ bùn lầy. 2. Bể tích nước mặn (cho ruộng muối). 3. Bãi [nuôi] vẹm.

vasistas [vasistas] n. m. Tấm cửa nhỏ trở trên cửa lớn, lá cửa con (trong cánh cửa lớn); kính chớp cửa xe hơi; cửa ghisê.

vaso- V. vas(o)-.

vaso(-)constricteur, trice [vazokōstriktœr, tris] adj. và n. m. *SLY, Y* Co mạch. *Nerf, médicament vasoconstricteur: Thần kinh, thuốc co mạch.* ▷ N. m. *Un vasoconstricteur: Thuốc co mạch.*

vaso(-)constriction [vazokōstriksjō] n. f. Sự co mạch.

vaso(-)dilatateur, trice [vazodilatatœr, tris] adj. *SLY, Y* Giãn mạch, trương mạch. ▷ N. m. *La papavérine est un vasodilatateur: Paravérin là một loại thuốc giãn mạch.*

vaso(-)dilatation [vazodilatasjō] n. f. Sự giãn mạch, sự trương mạch.

vaso(-)moteur, trice [vazomœtœr, tris] adj. *SLY, Y* Vận mạch. *Action vasomotrice: Sự vận mạch.* ▷ N. m. *Les vasomoteurs: Dây thần kinh vận mạch.*

vasomotricité [vazomœtrisi] n. f. *SLY* Sự vận mạch.

vasopresseur [vazopresœr] n. m. *Y* Chất làm co động mạch.

vasopressine [vazopresin] n. f. *Y* Vazoprexin, hormon co mạch. *Đồng hormone antidiurétique (Viết tắt A.D.H.)*

vasouillard, arde [vazujaʁ, ard] adj. Thân Lúng túng, tối nghĩa. *Une excuse vasouillarde: Lúng túng xin lỗi.*

vasouiller [vazuje] v. intr. [1] Thân Lúng ta lúng túng. *Il a vasouillé devant l'examineur: Nó cứ lúng ta lúng túng trước giám khảo.*

vasque [vask] n. f. Bồn nước phun (trong vườn hoa). ▷ Cúp loe miệng (trang trí bàn ăn), bình nhỏ, thủy bàn. *Vasque fleurie: Cúp loe miệng có cắm hoa.*

vassal, ale, aux [vasal, o] n. và adj. *Sứ* Chư hầu, bồi thần. ▷ Bổng Người, nước lệ thuộc vào người hoặc nước khác.

vassalisation [vasalizasjō] n. f. Sự lệ thuộc, trạng thái lệ thuộc.

vassaliser [vasalize] v. tr. [1] Bất lệ thuộc, buộc làm chư hầu.

vassalité [vasalite] n. f. *Sứ* Phân chư hầu, chế độ chư hầu. ▷ Bổng Sự lệ thuộc.

vassive hay **vactive** [vasiv] n. f. Phngữ Cừu cái hai tuổi, chưa đẻ con.

vaste [vast] adj. (và n. m.) 1. Rộng, mênh mông. *Un vaste domaine: Đất đai mênh mông.* 2. To, lớn, rộng rãi. *Un vaste hangar: Nhà kho rộng rãi.* -Bổng Lớn lao. *De vastes desseins: Những dự định lớn lao.* -Thân *Une vaste fumisterie: Trò cợt nhả quá đáng.* *Un vaste groupement d'animaux: Một đám súc*

vật đông đúc. 4. *GPHÁU Les muscles vastes: Cơ rộng.* ▷ Subst. *Les vastes interne et externe: Cơ rộng trong và cơ rộng ngoài.*

vastement [vastam] adv. Hiếm Rộng, rộng rãi, rộng khắp; rất, hết sức.

vaticane [vatikan] adj. f. [Thuộc] Tòa thánh, [thuộc] Vaticăng. *La diplomatie vaticane: Ngoại giao Vaticăng.* -Subst. *La Vaticane: Thư viện Vaticăng.*

vaticinateur, trice [vatisinatœr, tris] n. Văn Nhà tiên tri, người tiên đoán.

vaticination [vatisinasjō] n. f. Văn Sự, lời tiên tri, tiên đoán.

vaticiner [vatisine] v. intr. [1] Văn Tiên tri, tiên đoán. ▷ Khinh Kể lể những chuyện hoang tưởng.

va-tout [vatu] n. m. inv. Sự dốc hết tiền đánh một ván (cờ). ▷ Bổng *Jouer son va-tout: Chơi được ăn cả ngã về không.*

vau [vo] n. m. XDỤNG Ván đỡ vòm (khi đang xây vòm).

vauchérie [voʃeri] n. f. THỰC Tảo không đốt.

vaclusien, ienne [voklyzjɛ, jen] adj. và n. [Thuộc] tỉnh Vaucluse (Pháp). ▷ ĐCHẤT *Source vaclusienne: Mạch nước Vaucluse.*

vaudeville [vodvil] n. m. 1. Cũ Bài hát dân gian châm biếm. 2. Vở ca múa kịch (thế kỷ XVIII). 3. Mối Kịch vui vôdovin.

vaudevillesque [vodvilesk] adj. Như kịch vui, nực cười. *Situation, aventure vaudevillesque: Tình thế nực cười, cuộc đan dêu nực cười.*

vaudevilliste [vodvilist] n. m. Người soạn vôdovin, người soạn kịch vui.

1. **vaudois, oise** [vodwa, waz] n. TÔN Người theo giáo phái Valdô, [thuộc] giáo phái Valdô. ▷ Adj. *Secte vaudoise: Giáo phái Valdô.*

2. **vaudois, oise** [vodwa, waz] adj. và n. [Thuộc] xứ Vaud, người xứ Vaud (Thụy Sĩ).

vaudou [vodu] n. m. và adj. inv. Đạo Vôdu (ở vịnh Ghinê, quần đảo Ăngti và Brazilia). -Thân Vôdu. ▷ Adj. inv. *Cérémonie vaudou: Nghi lễ của đạo Vôdu.*

vau-l'eau (à) V. à vau-l'eau.

vaurien, ienne [vorjɛ, jen] n. 1. Lối thời Người trắng tráo, đồ vô lại. ▷ *Par exag.* Trẻ con mắt dạy. *Đồng garnement.* 2. (Viết hoa) *Vaurien: Thuyền buồm.*

vautour [votur] n. m. 1. Chim kền kền. *Vautours américains (condor): Kền kền Nam Mỹ.* *Vautours de l'Ancien Monde (gypaète, griffon), classés dans la même famille que les buses et les aigles: Kền kền của Cựu Thế giới (diều hâu, kền kền nâu) được xếp cùng họ với các loại diều mốc và đại bàng.* 2. Bổng, Văn Người tàn bạo, tham tàn.



vautour

vautrait [votre] n. m. SÂNDÓN Đàn chó săn lợn rừng.

vautrer (se) [votre] v. pron. [11] 1. Lăn, dầm mình. *Porc qui se vautrait dans la boue: Con lợn dầm mình trong bùn.* 2. Buông xuôi, nằm xoài, nằm lăn, dầm mình. *Se vautrer sur son lit: Nằm lăn ra giường.* ▷ Bông, Khinh *Se vautrer dans le vice, la paresse: Dắm mình trong cảnh trụy lạc, dắm mình trong sự lười nhác.*

vavasseur [vavasœr] n. m. SỬ Thứ hầu. Đồng (Hiếm) vavassal.

va-vite (à la) [alavavit] loc. adv. Thân Hấp tấp, vội vã.

veau [vo] n. m. I. 1. Con bê. *Veau de lait.* Bê còn bú mẹ; con bê nuôi bằng sữa và bột để cho thịt trắng; bê sữa. ▷ Loc. *Pleurer comme un veau: Khóc nức nở.* -*Tuer le veau gras: Tiệc tùng linh đình.* -*Adorer le veau d'or: Thờ thần kim tiền, ham tiền.* 2. Thịt bê. *Blanquette de veau: Món ragu thịt bê.* 3. Da bê (đã thuộc). -*Par ext.* Da bò thiếu non, da bò cái tơ (thuộc). *Sac en veau: Túi da bê.* 4. Bông, Thân Người ngờ nghệch, chậm chạp. ▷ Thân Xe ô tô ì ạch. -*Con ngựa chạy tối.* II. *Veau marin: Hải cẩu (ở các biển châu Âu).*

vecteur [vektœr] n. m. 1. TOÁN Vectơ. ▷ *Champ de vecteurs: Trường vectơ.* ▷ Adj. *Rayon vecteur: Vectơ tia.* 2. QUÂN Thiết bị (tên lửa, máy bay...) có khả năng chuyển tải vũ khí, chất nổ (đặc biệt là chất nổ hạt nhân). 3. Y Vật chủ trung gian truyền nhiễm. *L'anophèle, vecteur du paludisme: Muỗi anôphen là vật chủ trung gian truyền bệnh sốt rét.*

vectoriel, ielle [vektœrjel] adj. TOÁN [Thuộc] vectơ. *Espace vectoriel: Không gian vectơ.*

vécu, ue [veky] adj. và n. m. Đã trải qua, đã sống, có thực. *Un roman vécu: Một chuyện tiểu thuyết có thực.* ▷ TRIẾT *Le temps vécu: Thời gian đã sống, thời gian theo chủ quan.* ▷ N. m. *Le vécu: Vốn sống, kinh nghiệm từng trải.*

Veda [veda] n. m. Học Kinh Vệ đà (Ấn Độ). *Les quatre Vedas sont le Rigveda, le Yajurveda, le Sâmaveda et l'Atharvaveda et se composent de recueils d'hymnes et de préceptes sacerdotaux rédigés en sanskrit archaïque: Bốn bộ kinh Vệ đà là Rigveda, Yajurveda, Sâmaveda và Atharvaveda, bao gồm các tập kinh tụng niệm và các điều răn giới của tầng lớp, được viết bằng tiếng Phạn cổ.*

vedettariat [vædetarja] n. m. Sự trở thành ngôi sao, sự nổi danh (về điện ảnh, sân khấu). ▷ Ứng xử của ngôi sao. *Donner dans le vedettariat: Mặc vào cách ứng xử của ngôi sao.*

vedette [vædet] n. f. I. Lính tuần tra. II. 1. *Mettre en vedette un mot, un nom: In riêng thành tiêu đề chữ to.* Bông *Mettre qqn en vedette: Làm nổi bật ai, đề cao ai.* 2. *Avoir la vedette: Có tài từ ngôi sao, có tài từ đầu bảng.* -*Bông Avoir, tenir la vedette, être en vedette: Giữ địa vị quan trọng, có vai trò chủ yếu, nổi bật.* 3. Diễn viên, nghệ sĩ nổi tiếng, tài tử trứ danh, ngôi sao, minh tinh. *Vedette de cinéma, de la chanson: Ngôi sao điện ảnh (minh tinh màn bạc), ngôi sao ca nhạc.* -*Par anal.* Nhân vật nổi tiếng. *Vedette du barreau: Luật sư nổi tiếng.* III. 1. Tàu tuần tra. 2. Thuyền máy.

védique [vedik] adj. [Thuộc] kinh Vệ đà. *Langue védique: Tiếng Phạn cổ của kinh Vệ đà.*

védisme [vedism] n. m. Đạo Vệ đà, Vệ đà giáo.

védytiste [vedytist] n. m. Mỹ Tranh phong cảnh thành thị có các cảnh sinh hoạt đời thường (thế kỷ XVIII).

végétal, ale, aux [vezetal, o] n. m. và adj. I. n. m. Thực vật, cây cỏ, thảo mộc. II. adj. 1. [Thuộc] cây cối, [thuộc] thực vật. *Cellule végétale: Tế bào thực vật.* 2. *Spécial.* Có nguồn gốc thực vật, từ thực vật. *Huile végétale: Dầu thực vật. Terre végétale: Thảm thực vật.*

végétalisme [vezetalism] n. m. Hiếm Sự ăn chay hoàn toàn, ăn chay thuần.

végétarien, ienne [vezetarjẽ, jen] adj. 1. Ăn chay (chỉ ăn thức ăn thảo mộc): *Régime végétarien: Chế độ ăn chay.* 2. Người ăn chay. ▷ Subst. *Un végétarien: Một người ăn chay.*

végétarisme [vezetarism] n. m. Sự ăn chay chỉ kiêng thịt.

végétatif, ive [vezetatif, iv] adj. 1. Sinh dưỡng. -*Appareil, organes végétatifs des plantes: Bộ máy, các cơ quan sinh dưỡng của cây cối.* ▷ *Multiplication végétative: Sự nhân giống sinh dưỡng.* 2. SỈ Thuộc về hoạt

động của hệ thần kinh sinh dưỡng hoặc hệ thần kinh tự chủ. *Fonctions végétatives de l'organisme: Các chức năng sinh dưỡng của cơ thể.* 3. Bông Vặt vờ, leo lắt, như cỏ cây (không có hoạt động trí tuệ). *Mener une vie végétative: sống cuộc đời leo lắt.*

végétation [veʒetasjõ] n. f. 1. Sự sinh trưởng, sự phát triển (của cây cối). *Période de végétation: Giai đoạn sinh trưởng (của cây.)* 2. Thực bì, thảm thực vật. *La végétation riante de cette vallée: Thảm thực vật đẹp mắt của thung lũng đó. La végétation tropicale: Thực bì nhiệt đới, thảm thực vật nhiệt đới.* 3. GPHÁU Sự sùi. > Spécial. *Les végétations (adénoïdes): Sùi vòm họng, bệnh VA. Les végétations apparaissent surtout dans l'enfance: Bệnh sùi vòm họng, sung VA thường xuất hiện ở thời thơ ấu.*

végéter [veʒete] v. intr. [16] 1. Hiếm Sinh trưởng, mọc (cây cối), lớn. 2. Bông, Khinh Sóng leo lắt, sống buồn tẻ, vô vị, sống khổ sống sô. *Végéter dans un emploi subalterne: Sống cuộc đời buồn tẻ của một nhân viên quèn.* -Nhỏ mọn, tầm thường. *Cette affaire végète: Công việc này nhỏ mọn, tầm thường.*

véhémence [veemãs] n. f. Văn Hăng, hăng hái, mãnh liệt, kịch liệt. *Parler avec véhémence: Nói hăng.*

véhément, ente [veemã, õt] adj. Văn Nồng nhiệt, hăng, hăng hái, mãnh liệt, kịch liệt. *Un orateur, un discours véhément: Một diễn giả hăng hái, một diễn văn nồng nhiệt.*

véhémentement [veemãtmã] adv. Văn và Lỗi thời [Một cách] hăng hái, mãnh liệt.

véhiculaire [veikylɛʁ] adj. Học Truyền, phương tiện truyền (ngôn ngữ). *Langue véhiculaire: Chuyển ngữ.*

véhicule [veikyl] n. m. 1. Văn Vật, phương tiện chuyển tải; vật, phương tiện truyền. *L'air est le véhicule du son: Không khí là vật truyền âm.* -ĐƯỢC Tá được lỏng. 2. (Nghĩa trừu tượng). Phương tiện truyền. *La télévision est un puissant véhicule de l'information: Vô tuyến truyền hình là một phương tiện truyền thông mạnh mẽ.* > TÔN Con đường giải thoát (trong đạo Phật), pháp luân. 3. Mọi loại phương tiện giao thông; xe, xe cộ, tàu bè. *Véhicule automobile: Xe ô tô. Véhicules utilitaires: Xe chuyên dụng.* > *Véhicule spatial* hay *de lancement*: Tên lửa vũ trụ, tên lửa phóng, (vào không gian).

véhiculer [veikyle] v. tr. [1] 1. Vận chuyển, chuyển di, truyền đạt, truyền. *Les médias qui véhiculent l'information: Các phương tiện truyền bá thông tin.* 2. Chuyển chở, chở bằng xe cộ, tàu bè.

veille [vej] n. f. I. 1. Sự thức, sự tỉnh, sự thức đêm. *Longue veille: Thức lâu. L'état de*

veille et l'état de sommeil: Trạng thái thức và trạng thái ngủ. 2. Sự thức để gác, việc gác đêm, việc canh tuần. *Prendre la veille: Gác đêm, canh tuần, xem chừng.* -Poste de veille: Trạm canh tuần. II. Hôm trước, hôm qua, bữa qua. *La veille de Pâques: Hôm trước ngày lễ Phục sinh.* -Loc. A la veille de: Ngay trước, lúc sắp, gần sát lúc. A la veille de la Révolution: Ngay trước Cách mạng. -A la veille de (+ inf.): Sắp, sắp sửa. *Il était à la veille d'y renoncer: Nó sắp từ bỏ điều đó.* > Loc. *Thần C'est pas demain la veille: Không phải ngày một ngày hai là xong.*

veillée [veje] n. f. 1. Buổi tối, lúc ăn tối xong, thời gian trò chuyện sau bữa ăn tối, cuộc hội họp chuyện vãn lúc ban tối. *Les longues veillées d'hiver: Những buổi tối mùa đông dài dằng dặc ngồi chuyện vãn.* 2. Sự thức đêm để trông nom người bệnh, sự túc trực ban đêm bên người chết. > Loc. *Veillée d'armes: Đêm thức chuẩn bị thụ phong kỵ sĩ.* -Bông Sự chuẩn bị tinh thần (trước một việc quan trọng).

veiller [veje] v. [1] I. v. intr. 1. Thức, thức đêm. *Veiller auprès d'un malade: Thức bên người bệnh.* 2. Gác đêm. -Par ext. Cảnh giới, cảnh giác. 3. Chuyện trò sau bữa ăn tối. II. v. tr. 1. tr. dir. Túc trực ban đêm bên cạnh. *Veiller un blessé: Túc trực ban đêm bên người bị thương.* 2. tr. indir. *Veiller à qqch: Chăm chút, chăm lo đến, canh chừng, để ý. Veiller au salut de l'Etat: Chăm lo đến an ninh Nhà nước. Veillez à ce qu'il n'arrive rien: Hãy canh chừng đừng để xảy ra chuyện gì.* > *Veiller sur qqn: Để mắt đến, chăm chú theo dõi ai.*

veilleur, euse [vejœʁ, œz] n. Người thức đêm. > Lính gác đêm, người canh tuần. -*Veilleur de nuit: Người gác đêm, người trực đêm, người bảo vệ ban đêm (ở công sở, khu phố, bệnh viện, khách sạn...)*

veilleuse [vejœz] n. f. I. Đèn ngủ. > *Mettre une lampe en veilleuse: Vặn nhỏ đèn, che bớt ánh sáng.* Bông *Mettre une affaire en veilleuse: Tạm thời giảm hoạt động.* 2. Kĩ Ngon chong (của một bếp ga...).

veinard, arde [venard, ard] n. Thân Người may mắn, người số đỏ. > Adj. *Il est veinard: Anh ta là người may mắn.*

veine [ven] n. f. I. 1. Tĩnh mạch. *Veines caves, coronaires: Tĩnh mạch chủ, tĩnh mạch vành.* > Loc. *S'ouvrir les veines: Cắt đứt tĩnh mạch ở cổ tay (để tự tử).* -Bông *Se saigner aux quatre veines pour qqn: Chi tiêu cạn túi, chịu thiếu thốn vì ai.* 2. Par métaph. *Avoir du sang dans les veines: Có nghị lực, can đảm.* II. 1. Vía (mỏ). 2. Ván (đá, gỗ). *Un marbre gris avec des veines noires: Đá*

hoa cương xám vân đen. 3. Gân (lá). III. Bông 1. Cảm hứng. *La veine poétique de cet auteur: Thi hứng của tác giả. Une œuvre de la même veine: Tác phẩm có cùng nguồn cảm hứng.* ▷ *Être en veine de:* Sẵn lòng, có hứng. *Être en veine de confidence: Sẵn lòng tâm sự.* 2. Thân May mắn, đồ, hên. *Avoir de la veine: Có vận đỏ.*

veiné, ée [vene] adj. Nổi tĩnh mạch, nổi gân; có vân (gỗ, đá), có gân (lá); có vĩa, thành vĩa (mỏ).

veiner [vene] v. tr. [1] Trang trí giả vân gỗ hoặc vân đá.

veinette [venet] n. f. Kĩ Bút tô giả vân.

veineux, euse [venø, øz] adj. 1. [Thuộc] tĩnh mạch. *Système veineux: Hệ tĩnh mạch.* 2. Có vân. *Marbre veineux: Đá có vân.*

veinule [venyl] n. f. 1. GPHẤU Tĩnh mạch con. 2. THỰC Gân con (của lá).

veinure [venyr] n. f. Hình vân, mặt vân.

vêlage [velaʒ] hay **vêlement** [velmɑ̃] n. m. 1. Sự dễ (của bò cái). 2. ĐỊA *Vêlage:* Sự rã thành núi băng trôi.

vélaire [veler] adj. và n. f. ÂM Âm vòm mềm. *Consonne vélaire: Phụ âm vòm mềm.* ▷ N. f. [k] est une vélaire: [k] là một phụ âm vòm mềm.

vélani [velani] n. m. THỰC Cây sồi Hy Lạp.

vélar [velar] n. m. THỰC 1. Cây cải tỏi. 2. Đồng sisymbre.

vélarisation [velarizasjɔ̃] n. f. ÂM Hiện tượng vòm mềm hóa.

velarium hay **vélarium** [velarjɔ̃m] n. m. CỎA Vải lều (che phía trên sân khấu để làm mái).

velche hay **welche** [velʃ] n. Khinh Cũ 1. Người Pháp dốt nát, ngu dốt. *-Par ext.* Người dốt nát, ngu dốt, thô lỗ, quê mùa, cục mịch. 2. Từ miệt thị của người Đức gọi những gì thuộc về Pháp, Bỉ, vùng Thụy Sĩ nói tiếng Pháp hoặc (đôi khi) Italia.

veld hay **veldt** [velt] n. m. ĐỊA Savan cỏ cao, đồng cỏ rộng ở Nam Phi.

vêler [vele] v. intr. [1] Để (bò).

vélie [veli] n. f. ĐỘNG Nhện nước.

véligère [velizer] adj. ĐỘNG Có diềm bơi. *Larve véligère de certains mollusques: Ấu trùng có diềm bơi của một số động vật thân mềm.*

vélin [velɛ̃] n. m. 1. Da bê con thuộc mìn, giấy da bê; sách chép trên giấy da bê. *Manuscrit sur vélin: Bản viết tay trên giấy da bê.* 2. Papier vélin hay, absol, vélin: Giấy vélanh, giấy rất trắng, chất lượng thượng hạng.

véliplanhiste [veliplɑ̃fist] n. THỂ Người chơi lướt ván buồm.

vélique [velik] adj. HẢI [Thuộc] buồm. *-Centre, point vélique: Tâm, điểm hứng gió.*

vélite [velit] n. m. 1. CỎA Khinh binh. 2. SỨ Quân cận vệ (của Napoléon).

vélivole [velivol] adj. và n. Học [Thuộc] lướt bằng buồm; người chơi tàu lượn; ▷ Subst. *Un(e) vélivole: Người chơi tàu lượn.*

velléitaire [velleriteʁ] adj. và n. Mạnh ý, mạnh tâm, định tâm, thoáng có ý định. ▷ Subst. *Un(e) velléitaire: Người mạnh tâm.*

velléité [vellerite] n. f. Mối thoáng có ý định. *Les velléités de réforme de l'État: Những ý định thoáng qua về cải cách Nhà nước. Les velléités de ce lâche: Mạnh ý của kẻ hèn nhát đó.*

vélo [velo] n. m. Thân Xe đạp. *Partir en (à) vélo: Đi bằng xe đạp. Faire du vélo: Đạp xe.* -Chữ tắt của vélocipède.

véloce [velɔs] adj. Vãn Mau lẹ, nhanh nhẹn.

vélocipède [velosiped] n. m. Xe đạp cổ. ▷ Mối, Đua Xe đạp.

vélocipédique [velosipedik] adj. Cổ hay Đua Thuộc về xe đạp cổ.

vélocité [velɔsite] n. f. Vãn hay Học Tính mau lẹ, sự nhanh nhẹn, thần tốc. *Exercices de vélocité, au piano, à la guitare, etc: Những bài tập để rèn tính nhanh nhẹn trong việc chơi piano, ghita.*

vélodrome [velodrom] n. m. Đường đua xe đạp.

vélomoteur [velomɔtœʁ] n. m. Xe máy. ▷ Thụ dụng Xe máy phân khối nhỏ.

vélomotoriste [velomɔtɔrist] n. Người điều khiển xe máy.

velot [vlo] n. m. Kĩ Da bê chết lúc sinh (đem thuộc thành giấy da bê).

velours [velur] n. m. 1. Nhung. *Velours de soie, de coton: Nhung tơ tằm, nhung sợi bông. Velours uni, côtelé: Nhung trơn, nhung kẻ.* ▷ *Velours de laine: Nhung len. Tapis de velours d'une table de jeu: Thảm nhung của bàn chơi bạc.* -Loc. CHƠI *Jouer sur le velours: Đánh bạc với tiền được.* -Bóng *Dans cette affaire, il joue sur du velours: Việc ấy nó làm dễ như bòn.* 2. Sự mượt mà, sự mềm mại. *Le velours de sa peau: Sự mềm mại của làn da.* -Loc. *Chat qui fait patte de velours: Mèo quặp móng vào.* -Bóng *Faire patte de velours: Khéo léo, dịu dàng (để che giấu một ý định xấu).* ▷ *Par ext.* Sự êm dịu, dịu dàng. *Ce vin est un velours pour l'estomac: Rượu uống êm dạ -Faire des (ses) yeux de velours: Nhìn bằng đôi mắt dịu dàng.*

velouté, ée [velute] adj. và n. I. adj. 1. Mượt như nhung. *Pêche veloutée: Quả đào lông mịn như nhung.* ▷ *Par ext.* Êm, dịu. *Potage velouté: Canh ngọt dịu.* 2. [Cỏ] hoa



nhưng (vải, giấy). **II.** n. m. 1. Sự mượt mà, dịu ngọt. *Le velouté d'un fruit, d'un vin: Sự mượt mà của trái cây, sự dịu ngọt của rượu vang.* 2. Món canh dịu ngọt. *Un velouté de tomates: Canh cà chua nấu dịu.*

velouter [vəlutɛ] v. tr. [1] 1. Làm cho mượt như nhung. 2. Làm cho êm, làm cho dịu dàng.

velouteux, euse [vəlutø, øz] adj. Êm như nhung, mượt như nhung.

veloutier [vəlutje] n. m. Kỹ thợ dệt nhung.

veloutine [vəlutin] n. f. Vải giả nhung.

velte [vɛlt] n. f. 1. Vento, đơn vị đo dung tích bằng 7,5 lít. 2. Thuốc, que đo thùng rượu.

velu, ue [vəly] adj. 1. Có lông, đầy lông, lông lá. *Des bras velus: Cánh tay lông lá.* 2. THỰC Phủ lớp lông mịn. *Feuille velue: Lá phủ lớp lông mịn.*

velum hay **vélum** [velɔm] n. m. **I.** Tấm vải che. *Velum d'une terrasse de café: Vải che thêm một tiệm cà phê.* **II.** ĐỘNG 1. Diêm dù (ở sứa). 2. Mạng tiêm mao (ở ấu trùng có diêm bơi của loài động vật thân mềm).

velvet [velvet] n. m. Kỹ (Anglicisme) Nhung vải kẻ.

velvete [velvɛt] n. f. THỰC Cây liễu ngư.

venaison [vənezɔ̃] n. f. Thịt thú rừng to (hươu, nai, lợn rừng...). *Un pâté de venaison: Pâté thịt thú rừng.*

vénal, ale, aux [venal, o] adj. 1. Khinh Mua được. *L'amour vénal: Mãi dâm.* ▷ (Nói về người) Vụ lợi, vì tiền, lý tài. 2. SỰ *Charge vénale:* Chức vụ có thể mua được. 3. KẾ *Valeur vénale d'un objet:* Giá đồ vật tính thành tiền.

vénalement [venalmɔ̃] adv. theo kiểu mua bán.

vénalité [venalite] n. f. 1. SỰ Việc có thể dùng tiền mua các chức vụ. 2. Tính chất mua bán; tính dễ mua chuộc, tính tham tiền, vụ lợi.

venant, ante [vənɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Cũ *Bien venant:* Mọc tốt, lớn nhanh, chóng lớn. 2. Văn n. *Les allants et les venants:* Kẻ đi, người đến. *—Le tout-venant:* V. tout-venant. ▷ *À tout venant, à tous venants:* Cho bất cứ ai.

vendable [vɑ̃dabl] adj. Có thể bán, bán được. *Tissu passé qui n'est plus vendable: Vải phai màu không thể bán được nữa.*

vendange [vɑ̃dɑ̃] n. f. Sự hái nho. *Faire la vendange, les vendanges:* Hái nho. —Nho hái. *Porter la vendange au pressoir: Mang nho (hái) tới xưởng ép.* ▷ *Par ext. Les vendanges:* Mùa hái nho.

vendangeoir [vɑ̃dɑ̃ʒwar] hay **vendangerot** [vɑ̃dɑ̃ʒrɔ] n. m. Kỹ hay Địch Giỏ, sọt đựng nho hái.

vendanger [vɑ̃dɑ̃ʒ] v. tr. [15] *Vendanger une vigne:* Hái nho. ▷ Absol. *Faire la vendange:* Hái nho.

vendangerot V. vendangeoir.

vendangeur, euse [vɑ̃dɑ̃ʒœr, øz] n. Người hái nho.

vendangeuse [vɑ̃dɑ̃ʒøz] n. f. Địch Cúc sao (nở vào mùa hái nho).

vendéen, enne [vɑ̃deɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. [Thuộc] tỉnh Văngđê (Pháp). 2. SỰ [Thuộc] cuộc khởi nghĩa bảo hoàng ở Văngđê trong thời Cách mạng (Pháp). ▷ N. m. pl. *Les Vendéens:* Nghĩa quân Văngđê.

vendémiaire [vɑ̃demjeʁ] n. m. SỰ Tháng nho (lich cộng hòa Pháp, tức từ 22 tháng 9 đến 21 tháng 10). ▷ SỰ *Journée du 13 vendémiaire an IV (5 oct. 1795):* Ngày 13 tháng nho năm thứ IV (5 tháng 10 năm 1795) (ngày Bônápác ra lệnh bắn vào quân khởi nghĩa ở gần nhà thờ Saint-Roch, Paris).

venderesse [vɑ̃dʁɛs] n. f. LUẬT V. vendeur, euse (nghĩa 1).

vendetta [vɑ̃dɛtta] n. f. Thù máu, sự trả thù máu (phong tục đảo Cooce).

vendeur, euse [vɑ̃dœr, øz] n. 1. Người bán. *L'acquéreur du terrain et le vendeur doivent aller voir le notaire (fêm., LUẬT: venderesse):* Người mua đất và người bán phải ra công chứng. 2. Người làm nghề bán hàng. *Vendeur ambulant:* Người bán hàng rong. *Vendeur de journaux:* Người bán báo. ▷ Nhân viên cửa hàng. 3. Người thao bán. *Cet exportateur est un bon vendeur des produits français à l'étranger:* Nhà xuất khẩu đó là một người thao bán các sản phẩm của Pháp cho nước ngoài.

vendre [vɑ̃dʁɛ] **I.** v. tr. [5] 1. Bán. *Vendre ses bijoux:* Bán đồ trang sức. *Vendre aux enchères:* Bán đấu giá. ▷ Loc. Bông *Vendre chèrement sa vie:* Liều chết chống cự. 2. Buôn bán. *Vendre des vêtements:* Buôn bán quần áo. *Vendre en gros et au détail:* Bán buôn (sỉ) và bán lẻ. 3. Nhượng, nhượng cho. *Vendre son suffrage, sa liberté:* Nhượng phiếu bầu, nhượng tự do. 4. Bán rẻ. *C'est un complice qui l'a vendu:* Chính một kẻ tòng phạm đã bán rẻ hắn. **II.** v. pron. 1. (Passif.) [Được] bán (nghĩa 1). *Un article qui se vend bien:* Thứ hàng bán chạy. 2. (Réfl.) Khinh Bán mình. *Fille qui se vend au premier venu:* Cô gái bán mình cho bất cứ ai. *Se vendre aux puissants, à l'ennemi:* Bán mình cho kẻ mạnh, cho kẻ thù.

vendredi [vɔ̃drɛdi] n. m. Ngày thứ sáu. *Vendredi saint*: Ngày thứ sáu trước lễ Phục sinh (giỗ chúa Giêsu).

venu, ue [vɔ̃dy] adj. và n. 1. Đã bán, bán rồi. 2. Bị mua chuộc. *Un politicien venu*: Một chính khách bị mua chuộc. ▷ Subst. *C'est un venu*: Đó là kẻ bị mua chuộc; đó là đồ bất lương.

venelle [vənɛl] n. f. Lũithời Ngõ hẻm.

véneux, euse [venenø, øz] adj. Độc, có chất độc (thực vật). *L'amanite phalloïde est un champignon très véneux*: Nấm amanit lỏ là thứ nấm rất độc.

vénérable [venerabl] adj. và n. I. adj. Đáng kính, đáng trọng, đáng tôn kính, trọng vọng. *Vieillard vénérable*: Cụ già đáng kính. *Âge vénérable*: Già lắm, cao tuổi. II. adj. và n. 1. GIÁO LẬT Đại đức. 2. Chi hội trưởng Tam điểm.

vénération [venerasjɔ̃] n. f. 1. Sự tôn sùng, sùng bái. *Exposer des reliques à la vénération des fidèles*: Trưng bày các di vật với lòng sùng kính của tín đồ. 2. Lòng tôn kính. *La vénération d'un disciple pour son maître*: Lòng tôn kính của trò đối với thầy.

vénérer [venerɛ] v. tr. [16] Tôn kính, kính trọng ai; sùng bái, tôn sùng ai. *Vénérer les saints*: Tôn sùng các vị thánh. *Vénérer la mémoire de qqn*: Tôn trọng kỷ niệm về ai.

véneridés [veneride] n. m. pl. ĐỘNG HỌ bò sát.

vénerie [venri] n. f. 1. Thuật săn bằng chó, sự đi săn dùng chó. 2. Cố Sở săn, sở ngự xạ (của vua chúa).

vénérien, enne [venerjɛ̃, ɛn] adj. Cũ hay Đệch [Thuộc] giao cấu. *Acte vénérien*: Hành vi giao cấu. ▷ Mối *Maladies vénériennes*: Các bệnh hoa liễu. Đồng Mối *maladies sexuellement transmissibles* (M.S.T).

vénérologie [venerɔlɔʒi] n. f. Y Khoa hoa liễu.

venette [vənɛt] n. f. Cũ hay Đệch Sự sợ hãi, mối sợ, mối lo.

veneur [vənœʀ] n. m. Quan ngự xạ. *Grand veneur*: Quan trưởng ngự xạ.

vénezuelien, ienne [venezjeljɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] Vênezuela.

vengeance [vɑ̃ʒãs] n. f. Sự trả thù, sự báo thù, báo oán. *Tirer vengeance d'une insulte*: Trả thù sự lăng nhục. *Crier vengeance*: Đòi báo thù.

venger [vɑ̃ʒɛ] I. v. tr. [15] 1. Trả thù, trả thù cho. *Venger un mort*: Trả thù cho người chết. ▷ (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) *Cela nous vengera*: Cái đó sẽ báo thù cho chúng ta. 2. Xóa, rửa (điều sỉ nhục). *Venger un affront*: Rửa nhục. II. v. pron. Se venger de.

1. Trả thù, báo thù. *Se venger de qqn*: Trả thù ai. 2. Rửa (sự lăng nhục). *Se venger d'une humiliation*: Rửa nhục.

vengeur, vengeresse [vɑ̃ʒœʀ, vɑ̃ʒɛʀɛs] n. và adj. Người báo thù. ▷ Adj. *"Nos bras vengeurs"*: "Những cánh tay báo thù của chúng tôi". (Lời bài hát La Marseillaise, quốc ca Pháp). *Une satire vengeresse*: Bài châm biếm có tính chất trả thù.

véniel, elle [venjel] adj. THCHÚA Péché véniel: Tội nhẹ. ▷ Thụng Không nghiêm trọng. *Faute vénielle*: Lỗi không nghiêm trọng, lỗi nhẹ.

venimeux, euse [vənimø, øz] adj. 1. Có nọc độc. *Serpent venimeux*: Rắn có nọc độc. -Par anal. *Les piquants venimeux de certaines plantes*: Gai độc của một số loại cây. 2. Bông Độc địa, ác độc. *Propos venimeux*: Lời gièm pha độc địa.

venin [vənɛ̃] n. m. 1. Gũ Thuốc độc. 2. Nọc, nọc độc. *Venin de vipère, d'abeille*: Nọc rắn lục, nọc ong. 3. Bông Sự độc địa, sự ác độc. *Venin répandu par les mauvaises langues*: Những miệng lưỡi xấu xa tung ra lời độc địa. *Cracher du venin*: Tuôn ra những lời độc địa trong cơn giận dữ.

venir [vənir] I. v. intr. [39] 1. Đến, đi đến. *Il viendra dans une heure*: Một giờ nữa nó sẽ đến. *Viens chez moi*: Hãy đến nhà tôi nhé. *Je suis venu à pied de la gare*: Tôi đã đi bộ từ ga đến. *Aller et venir*: Đi đi lại lại. *Faire venir qqn*: Báo ai đến, mời ai đến. *Faire venir qqch*: Cho đưa (cái gì) đến. ▷ Loc. Bông *Voir venir qqn*: Đoán thấy ý định của ai. ▷ (+ inf.) *Venez me voir un de ces jours*: Hãy đến gặp tôi vào hôm nào đó nhé. *Les soupçons qui venaient le tourmenter*: Những mối ngờ vực ủa đến dần vặt nó. 2. Dài đến, đạt đến. *Des manches qui viennent au coude*: Tay áo dài đến khuỷu. -Bông *Venir à maturité*: Đạt tới độ chín chắn. ▷ *En venir à*: Đi đến, đạt đến, nói đến, dùng đến, đi đến chỗ phải. *J'en viens au problème qui vous préoccupe*: Tôi đi đến vấn đề mà anh quan tâm. *En venir à la violence*: Phải dùng đến bạo lực. *En venir aux mains*: Đi đến chỗ đánh nhau. -Ồu *veut-il en venir?*: (-+ inf.) *J'en viens à me demander si...*: Cuối cùng tôi tự hỏi. 3. Từ (đâu) đến, bắt nguồn từ, do. *Cette marchandise vient de tel pays*: Hàng này từ nước đó đến. *Ce mot vient du grec*: Từ này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. *Son erreur vient de là*: Sai lầm của nó là do cái đó. ▷ *Venir à qqn*: Truyền lại, để lại cho ai, di tặng ai. *Cette maison lui vient de sa tante*: Ngôi nhà bà di để lại cho nó. 4. Đến. *Le moment du départ est venu*: Đã đến lúc phải ra đi. *L'orage vint brusquement*: Con bão ập đến bất thình lình. -La semaine,

l'année qui vient: Tuần tới, năm tới. -Loc. adj. A venir: Sắp đến, sắp tới. Les jours, les malheurs à venir: Những ngày sắp tới, những bất hạnh sắp tới. > Loc. Voir venir (les choses): Tránh hành động trước khi biết rõ vấn đề; cứ để từ từ xem, đợi xem. Laisser venir: Cứ gắng chờ. > Venir à qqn: Đến với ai. Avec l'âge, des rides lui sont venues: Những nếp nhăn đến cùng tuổi tác. Des doutes me viennent: Những mối nghi ngờ đến với tôi. 5. Phát triển, mọc (cây cối). Ces arbres viennent bien: Cây mọc nhanh. II. v. semiauxiliaire (+ inf.). 1. Venir de (dùng thì hiện tại và quá khứ đơn giản để nói về việc vừa mới xảy ra). Il vient de sortir, vous le manquez de peu: Anh ấy vừa mới đi khỏi, ông lỡ một chút nên không gặp. Je venais de lui écrire quand il m'a téléphoné: Nó gọi điện thoại cho tôi đúng lúc tôi vừa viết cho nó xong. 2. (Trong mệnh đề điều kiện). Venir à: Ngộ, ngộ nhờ (xảy ra). Si le temps vient à se couvrir, rentrez: Ngộ nhờ trời dấy mây thì hãy trở về nhà. III. v. pron. Thân và Cũ S'en venir: Đến, trở lại. Je m'en viens avec vous: Tôi sẽ trở lại với anh.

vénitien, ienne [venisjɛ, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] thành Vénido (Italia). *La peinture vénitienne: Hội họa Vénido. > Subst. Un(e) Vénitien(ne): Người Vénido. 2. n. m. Le vénitien: Phương ngữ Vénido.*

vent [vɑ̃] n. m. 1. Gió. *Vent du nord, du sud: Gió bắc, gió nam. La force du vent: Sức gió. Moulin à vent: Cối xay gió. - Coup de vent: Trận gió. Thuyng Trận cuồng phong, trận gió lốc, cơn gió mạnh. Bông Passer en coup de vent: Đi như gió, lướt như gió. > ♀, HÁI Vent frais: Gió nhẹ (tốc độ chừng 39-49 km/h). Coup de vent: Gió mạnh (tốc độ chừng 62-74 km/h). Fort coup de vent: Gió rất mạnh. (tốc độ chừng 75-88 km/h). - Bông Contre vents et marées: Bất chấp mọi trở ngại. - Aller comme le vent, plus vite que le vent: Đi nhanh như gió, đi nhanh hơn gió. - Le vent tourne: Gió đổi hướng, gió xoay chiều. Bông Sự việc tiến triển theo chiều hướng thay đổi. > En plein vent: Giữa gió, lộng gió, giữa trời. - Local ouvert aux quatre vents: Chỗ trống trải. > SẮM Chiến qui prend le vent: Chó đánh hơi. Avoir vent de qqch: Phong thanh việc gì, nghe đồn việc gì. Aller le nez au vent: Đi hú họa, đi không chủ định. Être dans le vent: Hợp mốt, hợp thời trang. Observer d'où vient le vent: Quan sát xem gió từ đâu đến; xem xét, nghiên cứu tình hình để quyết định xem tình hình đó sẽ tiến triển như thế nào; lựa gió bẻ măng. - Quel bon vent vous amène?: Ngon gió lành nào đã đưa anh tới đây? 2. THIÊN Vent solaire: Gió mặt trời. 3. Tiếng âm i. Sentir le vent du boulet: Cảm thấy có tiếng âm i của đạn đại bác.*

4. NHẠC Instruments à vent: Nhạc cụ hơi (kèn, sáo). Boîte à vent d'un orgue: Hộp gió của đàn oóc. 5. Lũithời Hoi (trong bụng). Avoir des vents: Đầy hơi (bụng). 6. Bông Việc, lời nói hão. Toutes ces belles promesses ne sont que du vent: Tất cả những lời hứa đẹp đẽ đó chỉ là lời hứa hão.

ventage [vɑ̃taʒ] n. m. NÔNG Sự sảy (thóc). Đồng vannage.

ventail, aux [vɑ̃taj, o] n. m. Lỗ thông hơi (ở mũ bảo vệ hoặc mũ che mặt trong bộ áo giáp).

vente [vɑ̃t] n. f. I. 1. Sự bán, việc bán. *Mettre sa maison en vente: Bán nhà. Achat et vente de livres anciens: Mua bán sách cũ. Vente à crédit: Bán chịu. Service après vente: Dịch vụ sau khi bán, dịch vụ hậu mãi. 2. Cuộc bán đấu giá. Acheter un tableau dans une vente: Mua một bức tranh trong một cuộc bán đấu giá. Salle des ventes: Phòng bán đấu giá. > Vente de charité: Cuộc bán đấu giá vì mục đích từ thiện. II. 1. LÂM Cây mới đốn; khoảnh rừng mới đốn cây. Jeune vente: Khoảnh rừng mới mọc lại. 2. SỰ Cuộc họp của đảng Cacônari (Italia).*

venté, ée [vɑ̃tɛ] adj. Có gió, lộng gió. Plateau venté: Cao nguyên lộng gió.

venter [vɑ̃tɛ] v. impers. [1] Vãn [Có] gió, nổi gió. Il a venté cette nuit: Đêm đó trời nổi gió. > Loc. Qu'il pleuve ou qu'il vente: Dù mưa, dù gió.

venteux, euse [vɑ̃tø, øz] adj. Đầy gió. Pays venteux: Xứ sở đầy gió.

ventilateur [vɑ̃tilatøʁ] n. m. Quạt máy, máy quạt gió, máy thông gió, ống xả. Hélice, turbine d'un ventilateur: Cánh quạt, tuốc bin của máy quạt gió. Ventilateur d'une forge: Máy quạt gió của lò rèn.

ventilation [vɑ̃tilasjɔ̃] n. f. I. Sự thông gió, thông hơi, thông khí. Ventilation d'une pièce: Thông gió căn phòng. > ♀ La ventilation pulmonaire: Sự thông khí phổi. La ventilation artificielle est utilisée en cas de défaillance respiratoire: Sự thông khí nhân tạo được sử dụng trong trường hợp bị suy yếu đường hô hấp. II. 1. LUẬT Sự định giá từng thứ một (khi bán gộp). > KTOÁN Sự phân, sự phân bổ (một món tiền vào nhiều tài khoản khác nhau). 2. Par anal. Sự phân chia, phân bổ, phân bổ. La ventilation des stagiaires dans les groupes de travail selon leur niveau: Sự phân bổ các thực tập sinh vào các tổ lao động tùy theo trình độ của họ.

ventiler [vɑ̃tilɛ] v. tr. [1] 1. Thông gió, thông hơi, thông khí. Ventiler un entrepôt, un moteur: Thông gió kho chứa hàng, thông gió mô tơ. 2. Định giá từng thứ một; phân bổ (một món tiền vào nhiều tài khoản khác

nhau). *Ventiler des crédits*: Phân bố các khoản tín dụng. *Ventiler des fournitures dans les différents ateliers d'une usine*: Phân bố vật tư cho các phân xưởng khác nhau của xí nghiệp.

ventileuse [vãtiløz] n. f. ĐỘNG Ong quạt gió.

ventis [vãti] n. m. pl. NÔNG Cây bị gió làm đổ.

ventôse [vãtoz] n. m. Sứ Tháng gió (lịch Cộng hòa Pháp, khoảng từ ngày 19, 20 hoặc 21 tháng hai đến 20, 21 hoặc 22 tháng ba, tùy từng năm).

1. ventouse [vãtuz] n. f. 1. Ống giác. *On ne pose plus guère de ventouses aujourd'hui*: Ngày nay người ta không dùng ống giác nữa. 2. Tấm giác mút (bằng cao su để ép dán các mặt phẳng trơn, nhẵn). *Ventouses utilisées par les miroitiers pour mettre en place les glaces de grande dimension*: Thợ làm gương dùng các tấm giác mút để cố định những tấm gương lớn. -Loc. *Faire ventouse*: Bấm vào, dính vào. 3. ĐỘNG Giác hút, giác mút, giác bám. *Ventouses du poulpe, du ténia*: Giác hút của bạch tuộc, của sán dây. ▷ THỰC Giác bám (của cây).

2. ventouse [vãtuz] n. f. KỸ Lỗ thông (trong máy điều hòa nhiệt độ).

ventral, ale, aux [vãtral, o] adj. 1. [Thuộc] bụng. *Nageoire ventrale*: Vây bụng (cá). -*Parachute ventral*: Dù móc vào phía trước bụng (đối lập với *parachute dorsal*). ▷ THỂ Nhảy cao sấp bụng. 2. GPHÁU Ở vị trí giữa và phía trước. *Noyau ventral du thalamus*: Nhân giữa của não đồi.

ventre [vãtr] n. m. 1. Bụng (người). *Se coucher sur le ventre, à plat ventre*: Ngủ nằm ngửa, ngủ nằm sấp. -Loc. *Bong Se mettre à plat ventre devant qqn*: Cúi rạp mình trước ai. *Passer sur le ventre de qqn*: Đạp lên đầu ai mà tiến, loại trừ không thương tiếc đối thủ để đạt mục đích. -Thân *Taper sur le ventre à qqn*: Quất thân mặt với ai. ▷ Bụng phình, bụng to. *Avoir, prendre du ventre*: Có bụng, bụng to, bụng phì. *Rentrer le ventre*: Thót bụng vào. 2. Bụng (của động vật có vú). -Bóng *Cheval qui court ventre à terre*: Ngựa phì rạp đất. ▷ *Par ext.* Bụng (của một số động vật). *Ventre de poisson*: Bụng cá. 3. Đau bụng. *Avoir mal au ventre*: Đau bụng. *Avoir le ventre creux, plein*: Bụng đói, bụng no. ▷ Thân *Avoir les yeux plus gros, plus grands que le ventre*: Mắt to hơn bụng, no bụng đói con mắt. 4. *Enfant qui bouge dans le ventre de sa mère*: Đứa con của quạ trong bụng mẹ. 5. (Chỉ dùng trong các thành ngữ) *Avoir qqch dans le ventre*: Bụng đang toan tính việc gì; có nghị lực. *Je voudrais savoir ce qu'il a dans le ventre*: Tôi những muốn biết xem nó đang nghĩ gì trong

bụng. *Remettre du cœur au ventre à qqn*: Tiếp thêm dũng khí cho ai, làm ai dũng cảm lên. 6. Bụng, chỗ phình của vật gì. *Le ventre d'une jatte*: Bụng hũ, chum. - *Le ventre d'un bateau*: Bụng tàu. -*Avion qui atterrit sur le ventre*: Máy bay vừa tiếp đất. -*Mur qui fait ventre*: Bức tường phình lên. 7. LÍ Bụng sòng.

ventrée [vãtre] n. f. Thân Lúa đẻ (của súc vật).

ventriculaire [vãtrikylɛr] adj. GPHÁU [Thuộc] tâm thất. *Cavité ventriculaire*: Buồng tâm thất.

ventricule [vãtrikyl] n. m. 1. GPHÁU Buồng tâm thất. *Les oreillettes et les ventricules*: Tâm nhĩ và tâm thất. 2. GPHÁU *Ventricule cérébral*: Buồng não, não thất. 3. ĐỘNG *Ventricule succenturié*: Diều (chim).

ventrière [vãtrijɛr] n. f. 1. Dải nâng bụng (khi cho ngựa xuống tàu...). 2. HẢI Rầm chống bụng (tàu khi hạ thủy).

ventriloque [vãtriløk] n. và adj. Người nói tiếng bụng (không máy môi mà thành tiếng).

ventriloquie [vãtriløki] n. f. Học Tài nói tiếng bụng.

ventripotent, ente [vãtripotã, ɛt] adj. và n. Thân Bụng phệ. ▷ Subst. *Les ventripotents*: Những người bụng phệ.

ventru, ue [vãtrɥ] adj. Bụng to, bụng phệ. *Un quinquagenaire ventru*: Một người trạc 50 tuổi bụng phệ. 2. Phình, bầu. *Vase ventru*: Cái bình phình bụng.

venu, ue [vɔny] adj. và n. I. adj. 1. bien, mal *venu*: Hợp thời, không hợp thời; được đón tiếp niềm nở, bị đón tiếp lạnh nhạt; được tiến triển tốt đẹp, tiến triển ỉ ạch. ▷ Phát triển hài hòa, phát triển không hài hòa; lớn nhanh, lớn chậm (sinh vật). *Un veau mal venu*: Con bê lớn chậm. -(Không) khéo, đẹp, hay. *Une aquarelle bien venue*: Một bức vẽ màu nước đẹp. 2. (+inf.) *Être mal venu à, de*: Không hợp lẽ. *Vous seriez mal venu de lui faire des reproches*: Ông (bà) trách cứ nó là không hợp lẽ. II. n. 1. *Nouveau venu*: Người mới đến. ▷ *Le premier venu*: Người đến đầu tiên. -*Par ext.* Bất kỳ ai. 2. n. f. Sự đến. *J'ai appris sa venue*: Tôi đã biết nó đến. -*La venue des premiers froids*: Những đợt lạnh đầu tiên đã tới. ▷ *Allées et venues*. V. allée. 3. n. f. Sự mọc, sự phát triển, sự lớn. *D'une belle, d'une seule venue, tout d'une venue*: Không khúc khuỷu, thẳng (thân cây). -Bóng *Des pages d'une belle venue*: Các trang đều tăm tắp.

1. vénus [venys] n. f. ĐỘNG Sò cát.

2. vénus [venys] n. f. 1. Người đẹp, giai nhân. ▷ *Plaisant. Une vénus de carrefour*: Gái điếm. 2. Tượng Vệ nữ (nghệ thuật cổ



Hy Lạp). *Les vénus aurignaciennes*: Các tượng vệ nữ thời kỳ Orinhac (tượng nhỏ bằng ngà, hình phụ nữ mỡmng to).

vénusien, ienne [venyzjẽ, jen] adj. [Thuộc] sao Kim.

vénusté [venyste] n. f. Văn Vẽ đẹp duyên dáng.

vêpres [vepr] n. f. pl. 1. THCHÚA Kinh chiều tối; kinh văn khóa. *Aller aux vêpres*: Đến buổi cầu kinh chiều tối. 2. SỰ Vêpres siciliennes: Cuộc khởi nghĩa của dân Palemo tàn sát những người lính Pháp phục vụ vua Charles đệ nhất xứ Anggiu, vua Xixilia (thế kỷ XIII (dấu hiệu bắt đầu khởi nghĩa là giờ đọc kinh chiều tối).

ver [vɛr] n. m. 1. Giun. *Chercher des vers de vase pour la pêche*: Tìm giun để câu cá. *Ver de terre* hay, absol., *ver*: Giun đất. *Ver solitaire*: Sán dây. -ĐỘNG *Vers plats* (plathelminthes): Giun dẹp, sán, ronds (némathelminthes): Giun dũa. 2. Ấu trùng của một số loài sâu; nhộng, giò. *Ver blanc*: Giòi da. *Ver à soie*: Tằm. *Bois rongé par les vers*: Gỗ bị một đục. > Loc. *N'être pas piqué des vers*: Rất đặc biệt, lỗi lạc. 3. *Ver luisant*: Đom đóm, sâu phát sáng. 4. Loc. Bông, Thân *Tirer les vers du nez à qqn*: Khéo léo đồ hỏi ai.

véracité [verasite] n. f. Văn 1. Tính xác thực. *La véracité d'une étude historique*: Tính xác thực của một nghiên cứu về lịch sử. 2. Tính trung thực. *Je m'assurerais de la véracité de vos dires*: Tôi tin chắc những lời của anh là trung thực.

véraison [verezõ] n. f. NÔNG Sự sắp chín (của quả cây).

véranda [verõda] n. f. Hiên nhà. > Ban công có mái và che kín bằng kính.

vératre [veratr] n. m. THỰC Cây rễ ly.

vératrine [veratrin] n. f. DƯỢC Veratrin.

verbal, ale, aux [verbal, o] adj. 1. [Bằng] miệng. *Promesse verbale*: Lời hứa miệng. 2. Par ext. *Note verbale*: Giác thư, thông điệp thường. 3. [Bằng] từ ngữ. *Expression verbale, orale ou écrite*: Sự biểu hiện bằng từ ngữ, bằng miệng hoặc bằng văn bản. 4. NGPHÁP, NGÔN [Thuộc] động từ. *Forme, locution verbale*: Dạng động từ, động ngữ.

verbalement [verbalm] adv. 1. Bằng miệng. 2. Bằng từ ngữ. *Se faire comprendre verbalement et par gestes*: Hiểu nhau qua từ ngữ và qua cử chỉ.

verbalisation [verbalizasõ] n. f. 1. Sự lập biên bản. 2. TÂM Sự diễn đạt bằng lời. *Verbalisation d'une sensation, d'un sentiment*: Sự diễn đạt bằng lời một cảm giác, một tình cảm.

verbaliser [verbalize] v. [1] 1. v. intr. Lập biên bản. 2. v. tr. và intr. TÂM Diễn đạt bằng lời, bằng từ ngữ.

verbalisme [verbalism] n. m. Khinh Bệnh nói suông.

verbe [verb] n. m. I. 1. THẦN (viết hoa). Lời Chúa; đức Chúa con. *Le Verbe s'est fait chair*: Chúa tạo ra xác thịt. 2. Lỗi thời hay Văn Ngôn từ. *Action magnifiée par la magie du verbe*: Sự thần diệu của ngôn từ làm tôn hành động. 3. Giọng nói. *Avoir le verbe haut*: Nói to. Bông Nói kiêu kỳ, nói cao giọng, nói hống hách. II. NGPHÁP Động từ. *Verbes transitifs, intransitifs*: Ngoại động từ, nội động từ. *Verbes auxiliaires*: Trợ động từ. *Verbes défectifs*: Động từ khuyết thiếu.

verbénacées [verbenase] n. f. pl. THỰC Họ cỏ roi ngựa.

verbeux, euse [verbø, øz] adj. Khinh Dài dòng, rườm rà. *Orateur, discours verbeux*: Diễn giả, diễn văn dài dòng.

verbiage [verbjaʒ] n. m. Khinh Sự nói dài dòng, nói lan man.

verboquet [verbøke] n. m. KỸ, HẢI Dây nèo (khi kéo một vật nặng lên để khỏi chạm vào tường).

verbosité [verbozite] n. f. Khinh Tật nói dai.

ver-coquin [verkøkẽ] n. m. NÔNG Sâu của một loài bướm hại nhỏ.

verdage [verdaʒ] n. m. NÔNG Phân xanh.

verdâtre [verdatr] adj. Màu lục nhạt, màu tái tái.

verdelet, ette [verdele, et] adj. Hoi lục; còn xanh, còn tươi, còn chưa (rượu, v.v.); còn mạnh khỏe, quắc thước. *Vin verdelet*: Rượu vang còn hơi chưa.

verdet [verde] n. m. KỸ Đồng axetat.

verdeur [verdeur] n. f. 1. Tình trạng còn xanh (quả, trái); tình trạng còn tươi (gỗ); tình trạng còn chưa (rượu vang). 2. Bông Vẻ quắc thước, tráng kiện của người già. 3. Sự sống suồng, sỗ sàng (của lời nói). *Verdeur de propos*: Lời nói sỗ sàng.

verdict [verdik] n. m. 1. LUẬT Nghị quyết, bản án, lời phán quyết. *Verdict positif*: Bản án kết tội. *Verdict négatif*: Sự trắng án. 2. Par exag. Ý kiến, lời phán quyết. *Le verdict de la critique*: Ý kiến của giới phê bình.

verdier [verdje] n. m. Chim sẻ lục.

verdir [verdir] v. [2] 1. v. tr. Lục hóa, làm xanh lên. 2. v. intr. Thành lục, hóa lục.

verdisage [verdisaʒ] n. m. Sự lục hóa, sự hóa lục.

verdissement [verdism] n. m. Sự hóa lục, đang xanh ra, trở thành lục. *Verdissement*

d'une huitre: Sự hóa lục hầu (nuôi ở bãi, bằng cách cho nhiễm một số tảo thủy).

verdoïement [verdwamɑ̃] n. m. Sự xanh tươi, sự xanh ròn.

verdoyant, ante [verdwajɑ̃, ɑ̃t] adj. Xanh tươi, xanh ròn.

verdoyer [verdwaje] v. intr. [26] Hiếm Xanh ròn, xanh muốt, xanh tươi. ▷ Thụ dụng Có màu xanh tươi. "*L'herbe qui verdoie*" (Perrault): "*Cỏ xanh ròn*".

verdunisation [verdynizasjɔ̃] n. f. Kỹ Phương pháp Vecdoong (khử trùng nước bằng clo liều rất thấp).

verdure [verdyʁ] n. f. 1. Màu lục, màu xanh lá cây. 2. (Sing. collectif.) Cỏ xanh, cây xanh, lá xanh, rau xanh. *Aller se promener dans la verdure: Đi dạo ngoài trời (giữa cỏ cây hoa lá).* *Théâtre de verdure: Sân khấu ngoài trời.* ▷ Rau xanh, rau sống. *Manger de la verdure: Ăn rau xanh.*

véretille [veretij] n. f. hay m. ĐỘNG Con chùy biển.

véreux, euse [verø, øz] adj. 1. Có sâu, có giòi. *Fruits véreux: Quả có sâu.* 2. Bống, Khinh Hư, xấu, bất lương, gian xảo (người). *Trái trái honnête. Homme d'affaires véreux: Người buôn bán gian xảo.* —Khả nghi, ám muội (vật). *Une affaire véreuse: Một việc ám muội.*

verge [verʒ] n. f. I. 1. Cũ Que, đũa. ▷ *Spécial.* (Nhất là ở số nhiều) Roi, gậy. ▷ Loc. Bống, Mối *Vous lui donnez des verges pour vous fouetter: Gậy ông lại đập lưng ông.* ▷ Cỏ Gậy (biểu hiện của chức vụ). *Huissier à verge: Chấp hành viên tòa án cầm gậy.* ▷ THỰC *Verge d'or: Cây cúc lượn vàng.* 2. Kỹ Trục bằng kim loại. ▷ HÁI *La verge d'une ancre: Trục neo.* II. Dương vật.

vergé, ée [verʒe] adj. 1. *Étoffe vergée: Vải có sọc sọc.* 2. *Papier vergé: Giấy có hằn sọc.*

vergence [verʒɑ̃s] n. f. Lý Độ tụ (của một hệ quang học).

vergeoise [verʒwaz] n. f. Kỹ Đường mót (ché từ các bãi thu hồi trong quá trình tinh chế đường).

verger [verʒe] n. m. Vườn cây ăn quả.

vergerette [verʒæret] n. f. THỰC Cây cúc ngải. Đồng *érigéron.*

vergeté, ée [verʒəte] adj. 1. Có sọc nhỏ, vết rạn (trên da). 2. HUY HỌC *Écu vergeté: Khiên có sọc.*

vergette [verʒet] n. f. 1. Hiếm Que nhỏ, roi nhỏ. 2. HUY HỌC Khiên có hình cọc nhọn.

vergeture [verʒətyʁ] n. f. Học (Nhất là ở số nhiều) Những vết rạn (ở da bụng đàn bà chứa).

vergeure [verʒyʁ] n. f. Kỹ Dây khuôn seo (giấy); hằn sọc (trên giấy seo).

verglacé, ée [verglase] adj. Đầy văng băng. *Route verglacée: Đường đầy văng băng.*

verglas [vergla] n. m. Văng băng.

vergne [verʒn] n. m. Phong Cầm tổng quán sủi.

vergobret [vergobre] n. m. Sứ Thủ lĩnh tối cao (xứ Gôlo).

vergogne [verɡɔ̃n] n. f. Cũ Sự thẹn thùng, xấu hổ. ▷ Loc. Mối *Sans vergone: Vô liêm sỉ, tro trên, trắng tráo.*

vergue [verɡ] n. f. HÁI Trục căng buồm. ▷ Cũ Cái môm (của buồm dọc).

véridicité [veridisite] n. f. Văn Tính trung thực, tính xác thực.

véridique [veridik] adj. 1. Văn Trung thực. *Témoin véridique: Nhân chứng trung thực.* 2. Xác thực. *Récit véridique: Câu chuyện xác thực.*

véridiquement [veridikmɑ̃] adv. (Một cách) xác thực, chân thực.

vérifiable [verifjabl] adj. Có thể thẩm tra, có thể xác minh, chứng minh, chứng nghiệm.

vérificateur, trice [verifikatøʁ, tris] n. Người kiểm tra, người kiểm soát. *Vérificateur des poids et mesures: Người kiểm tra đo lường.*

vérificatif, ive [verifikatif, iv] adj. Để kiểm xét, để kiểm tra.

vérification [verifikasjɔ̃] n. f. 1. Sự kiểm tra, sự thẩm tra, xác minh. *Vérification d'une addition: Kiểm tra phép cộng.* ▷ LUẬT *Vérification d'écritures: Xác minh các giấy tờ.* —*Vérification des pouvoirs: Kiểm tra quyền lực.* *En France, le Conseil constitutionnel assure la vérification, de la régularité des élections législatives: Ở nước Pháp, Hội đồng hiến pháp đảm nhiệm việc kiểm tra tính hợp qui của các cuộc bầu cử theo pháp luật.* 2. Sự xác nhận. *Vérification d'un pronostic: Sự xác nhận một điều dự đoán.*

vérifier [verifje] v. tr. [1] 1. Kiểm tra, thẩm tra. *Vérifier un calcul: Kiểm tra một bài tính.* *Vérifier les déclarations d'un témoin: Thẩm tra những lời khai của một nhân chứng.* 2. Xác minh, xác nhận. *Diagnostic vérifié après divers examens: Sự chẩn đoán được xác nhận sau nhiều xét nghiệm khác nhau.* ▷ v. pron. Được xác nhận. *Votre prédiction s'est vérifiée: Sự dự đoán của anh đã được xác nhận.*

vérin [verẽ] n. m. Kỹ Cái kích. *Vérin hydraulique, pneumatique: Kích thủy lực, kích hơi.*

vérisme [verism] n. m. Trường phái văn học —nghệ thuật tả thực theo lối tự nhiên chủ nghĩa (ở Italia, thế kỷ XIX). ▷ *Par ext. Le vérisme d'un cinéaste: Chủ nghĩa tả thực của một nhà điện ảnh.*



vériste [verist] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] trường phái tả thực theo lối tự nhiên chủ nghĩa. 2. adj. và n. Theo trường phái tả thực theo lối tự nhiên chủ nghĩa.

véritable [veritable] adj. 1. Lẽthời Chính xác, chân thật. 2. Thực, thật. *Un foulard en soie véritable: Chiếc khăn quàng bằng tơ tằm thật.* 3. Xứng danh. *Une véritable œuvre d'art: Một tác phẩm xứng danh nghệ thuật.* 4. Bông Đứng thật, thật sự, thực sự. *Cet exploit est un véritable tour de force: Chiến công đó là một chuyện thực sự phi thường.*

véritablement [veritablemɑ̃] adv. 1. Thực sự, thực ra. 2. Thực, thực là.

vérité [verite] n. f. 1. Chân lý. *Le but de la philosophie est la recherche de la vérité: Mục đích của triết học là sự tìm tòi chân lý.* 2. Về mệnh đề thực, mệnh đề đúng. *Les vérités mathématiques: Các về mệnh đề thực trong toán học.* > Loc. Thân *Dire à qqn ses (quatre) vérités:* Nói thẳng với ai những điều mình nghĩ về họ, về những sai sót của họ. > TIN *Table de vérité:* V. table (sens B. 2). 3. Sự thật. *Altérer, trahir la vérité: Nói sai, nói dối.* 4. Tính như thật. *Portrait d'une grande vérité: Bức chân dung hết như thật.* 5. Tính chân thực. *Il y a dans son récit un air de vérité: Trong câu chuyện kể của nó có một vẻ chân thật.* > Loc. adv. *En vérité:* Hẳn là. - *À la vérité.* Thực ra. 6. *La Vérité:* Chân lý được nhân cách hóa dưới hình thức một thiếu nữ khỏa thân tay cầm gương bước từ giếng ra. "*Le Triomphe de la Vérité*", de Rubens: Bức tranh "Chiến thắng của thần chân lý" của Rubens.

verjus [verʒy] n. m. Nước nho xanh.

verlan [verlɑ̃] m. m. Sự nói lái.

verm(l)- Yếu tố có nghĩa là "giun".

vermeil, eille [vermej] adj. và n. m. 1. adj. Đỏ chót. *Lèvres vermeilles: Đôi môi đỏ chót.* 2. n. m. Bạc mạ vàng. *Service de vermeil: Bộ đồ bạc mạ vàng.*

vermet [verme] n. m. ĐỘNG Ốc giun.

vermicelle [vermisel] n. m. Sợi bún, sợi miến, mì sợi. *Potage au(x) vermicelle(s): Canh bún, canh miến, canh mì sợi.*

vermiculaire [vermikylɛr] adj. Học Dạng giun. > GPHÁU *Appendice vermiculaire:* Ruột thừa.

vermiculé, ée [vermikyle] adj. KTRÚC Có vân lẫn lẫn.

vermiculure [vermikylyʁ] n. f. KTRÚC Trang trí lẫn lẫn trên bề mặt.

vermidiens [vermidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Ngành dạng giun.

vermiforme [vermiform] adj. Học Có hình giun.

vermifuge [vermifyʒ] adj. và n. m. 1. Trừ giun, tẩy giun. > N. m. *Un vermifuge: Thuốc trừ giun, tẩy giun.*

vermiller [vermije] v. intr. [1] SẢNDỒN Dũi đất, bới đất tìm giun (loài lợn, chim).

vermillon [vermijɔ̃] n. m. và adj. inv 1. Thân sa. 2. Màu đỏ son. > Adj. inv. *Étoffe vermillon: Vải màu đỏ son.*

1. **vermillonner** [vermijɔ̃ne] v. intr. [1] SẢNDỒN Dũi đất (nói về con lợn).

2. **vermillonner** [vermijɔ̃ne] v. tr. [1] Nhuộm, nhuộm màu đỏ son.

vermine [vermin] n. f. (Sing. collectif.) 1. Chấy, rận, bọ chét. *Des cheveux grouillants de vermine: Tóc lúc nhúc chấy.* 2. Bông Đồ vô lại, bọn bất lương. Đồng lie, racaille.

1. **vermineux, euse** [verminø, øz] adj. Hiếm Đây chấy, đây rận, đây bọ chét.

2. **vermineux, euse** [verminø, øz] adj. 1. Lẽthời Do giun sán. *Fièvre vermineuse: Sốt do giun sán.*

vermis [vermi] n. m. GPHÁU Thùy nhộng (tiểu não).

vermisseau [vermisɔ] n. m. 1. Giun nhỏ, sâu nhỏ. "*Pas un seul petit morceau/De mouche ou de vermisseau*" (La Fontaine): Không có một mẩu nhỏ nào, dù là con ruồi hay con sâu. 2. Bông Người khốn khổ đáng thương, thân phận con giun cái dế.

vermivore [vermivɔʁ] adj. ĐỘNG Ăn giun, ăn sâu.

vermouler (se) [vermule] v. pron. [11] Bị một.

vermoulu, ue [vermuly] adj. 1. Bị một. *Une poutre vermoulue: Chiếc xà một.* 2. Bông Cũ, tàn tạ, lỗi thời. *Des institutions vermoulues: Các thiết chế lỗi thời.*

vermoulure [vermulyʁ] n. f. 1. Lỗ một, cứt một.

vermouth hay **vermout** [vermut] n. m. Rượu vecmut.

vernaculaire [vernakyler] adj. Bản xứ. *Langue vernaculaire: Tiếng bản xứ tiếng địa phương.* > Nom vernaculaire. Tên địa phương (của cây, con).

vernal, ale, aux [vernal, o] adj. [Thuộc] mùa xuân. *Floraison vernale: Kỳ nở hoa mùa xuân.* > THIÊN *Point vernal: Điểm xuân phân.*

vernalisation [vernalizasiɔ̃] n. f. NÔNG Sự xuân hóa. *Vernalisation du blé: Sự xuân hóa lúa mì.* Đồng jarovisation.

verni, ie [verni] adj. 1. Đánh vécni, quang dầu, đánh bóng. *Bois verni: Gỗ đánh vécni.* 2. Bông, Dgian [Cố] số đồ.

vernier [vernje] n. m. Kĩ Vecnê, du xích, thước chính xác. *Vernier au dixième, au*

vingtième: Vecnê mười, vecnê hai mươi.
–Vernier circulaire: Vecnê vòng (để đo góc).
 ▷ Cái thước nhỏ kéo đi kéo lại được của vecnê. *Vernier d'un pied à coulisse: Thước có chân trượt (của vecnê).*

vernir [vernir] v. tr. [2] 1. Đánh vec ni, quang dầu, tráng men. 2. Bóng Đánh bóng, phủ một lớp sơn hào nhoáng, tô một lớp sơn. *Vernir un discours en y incluant quelques citations: Tô một lớp sơn lên bài diễn văn, bằng cách thêm vào đó một vài dẫn chứng.*

verniss [verni] n. m. 1. Vec-ni, dầu quang. *Vernis à bois, à porcelaine: Vec ni gỗ, men gốm. Vernis à ongles: Thuốc sơn móng tay, móng chân. Vernis Martin: Vec ni hiệu Martin (Pháp).* 2. THỰC *Vernis du Japon hay arbre à laque: Cây thanh thất núi cao, cây sơn.* 3. Bóng Lớp sơn hào nhoáng, bề ngoài hào nhoáng. *Un vernis de science: Lớp sơn khoa học hào nhoáng bên ngoài.*

vernissage [vernisaʒ] n. m. 1. Sự đánh vecni, sự quang dầu, sự tráng men trong. 2. Mỹ Buổi tiếp trước lúc khai mạc triển lãm tranh, tượng.

vernissé, ée [vernise] adj. 1. Tráng men trong. 2. Bóng láng (như phủ lớp vec ni). *Feuille vernissée: Chiếc lá bóng láng.*

vernissier [vernise] v. tr. [1] Tráng men trong (đồ gốm).

vernisseur, euse [verniscœr, œz] n. Thợ chuyên đánh vecni, thợ quang dầu, thợ tráng men (đồ gốm).

vernix caseosa [verniskazeoza] n. m. GPHÁU Chất gây (ở trẻ mới sinh).

vérole [verɔl] n. f. 1. Cũ Bệnh ban đỏ có để lại sẹo. ▷ Lũithời *Petite vérole: Bệnh đậu mùa.* 2. Mới, Thân Bệnh giang mai.

vérolé, ée [vəɔle] adj. Dị Gian Bị rõ; bị bệnh giang mai.

véronal [verɔnal] n. m. DƯỢC Veronan.

1. **véronique** [verɔnik] n. f. Rau thủy. *Véronique officinale, appelée aussi "thé d'Europe": Rau thủy dùng làm thuốc còn được gọi là "chè Châu Âu".*

2. **véronique** [verɔnik] n. f. Động tác của võ sĩ nhử cho bò lướt qua sát người (trong cuộc đấu bò).

verrat [vəɔ] n. m. Lợn dái, lợn dục chưa thiến, lợn để di tở.

verre [vɛr] n. m. 1. Thủy tinh. *Solide amorphe, le verre présente une forte viscosité à l'état liquide; au refroidissement, il se fige sans cristallisation: Vốn là chất rắn không định hình, khi ở trạng thái lỏng, thủy tinh có độ nhớt lớn; khi làm lạnh thì nó đông cứng lại chứ không phải kết tinh.* *Coupe de verre: Chiếc cốc thủy tinh, ly thủy tinh.*

–Verre armé: Thủy tinh cốt thép. *–Verre feuilleté: Thủy tinh an toàn.* *Pare-brise en verre feuilleté: Kính chắn gió bằng thủy tinh an toàn.* *–Laine de verre: Tơ thủy tinh (cách điện, cách nhiệt).* *–Papier de verre: Giấy ráp bột thủy tinh.* ▷ *Verre organique: Thủy tinh hữu cơ, chất dẻo trong.* 2. Tấm kính, mặt kính. *Mettre une estampe sous verre: Đặt bức tranh dưới tấm kính.* *Verre de montre: Mặt kính đồng hồ.* 3. Kính, mắt kính. *Verres fumés: Kính râm. Porter des verres: Đeo kính.* ▷ *Verre de contact: Kính tiếp xúc (đặt trực tiếp vào trong mắt).* 4. Cốc thủy tinh. *Verre à champagne: Cốc để uống sâm banh.* *–Par méton. Thử dụng ở trong cốc.* *Verre d'eau: Cốc nước. Prendre, boire, vider un verre: Lấy, uống, uống hết một cốc.*

verré, ée [vere] adj. Kĩ Có rắc bột thủy tinh. *Papier veriné: Giấy ráp bột thủy tinh.*

verrierie [verri] n. f. 1. Nghề làm thủy tinh. 2. Xưởng thủy tinh. 3. Đồ thủy tinh.

verrier [verje] n. m. 1. Thợ thủy tinh. 2. Thợ làm kính ghép màu. ▷ Nghệ sĩ vẽ trên thủy tinh.

verrière [verjer] n. f. 1. KTRÚC Cửa sổ lớn lắp kính màu. 2. Vách kính. *Les verrières d'un atelier de peintre: Vách kính của xưởng vẽ.* 3. KHGKHÔNG Vòm kính ngăn lái (máy bay).

verrine [verin] n. f. Kĩ Bóng thủy tinh (của một số loại đèn). *Verrine d'une lampe tempête: Bóng thủy tinh của đèn bão.*

verroterie [verɔtri] n. f. Hột cườm bằng thủy tinh màu; đồ vật vô giá trị. *Un collier en verroterie: Chuỗi hạt thủy tinh.*

verrou [veru] n. m. 1. Chốt, then cửa. *Mettre, tirer le verrou: Cài chốt, kéo chốt; cài then, mở then.* ▷ *Verrou de sûreté: Chốt an toàn.* ▷ Loc. *Être sous les verrous: Bị giam.* 2. Cái chốt khóa nòng (súng). 3. ĐCHẤT Dài đá chắn thung lũng sông băng. 4. QUẢN Sự cấm trại. ▷ *Par ext. Sự phòng ngự.*

verrouillage [verujaʒ] n. m. 1. Sự cài then, sự đóng chốt; sự giam, nhốt. *Verrouillage d'une arme à feu: Sự đóng khóa nòng súng.* 2. QUẢN Sự cấm chốt, sự cấm qua lại. 3. Kĩ Sự khóa máy, sự hãm máy.

verrouiller [veruje] v. tr. [1] 1. Đóng chốt, cài then. *Verrouiller une porte: Cài then cửa.* ▷ Khóa, ngừng, đóng, hãm. 2. Cấm qua lại, đóng lại. *Verrouiller une brèche: Cấm qua lại của khẩu, đóng cửa khẩu.* 3. Giam, nhốt, bỏ tù. ▷ v. pron. *Se verrouiller chez soi: Tự giam mình ở nhà.*

verrucosité [verykɔzite] n. f. Y Hột com cứng (ở trên da).

verrue [very] n. f. 1. Hột com, mụn cóc. *Traitement des verrues par cryothérapie, par électrocoagulation: Chữa trị mụn cóc bằng*

liệu pháp lạnh hoặc điện đông. ▷ THỰC *Herbe aux verrues*: Cỏ bình minh; cây thổ hoàng liên. 2. Bông, Ván Khuyết tật, khiêm khuyết, vật xấu xí.

verruqueux, euse [vɛʁykø, øz] adj. 1. Có hạt com, mụn cóc. 2. Có dạng hạt com.

1. vers [vɛʁ] prép. 1. Về hướng, về phía. *Tourné vers l'Orient*: Quay về hướng đông. 2. (Nghĩa trừu tượng, chỉ cái người ta nhắm đến) *Cela constitue un premier pas vers la libération, vers la vérité*: Đó là bước đầu tiên để tiến tới tự do, chân lý. *Tendre vers un but*: Hướng tới mục đích. 3. Vào khoảng, khoảng, độ chừng. *Vers le soir*: Vào khoảng chiều tối. *Vers la fin de sa vie*: Vào khoảng cuối đời ông ta. ▷ Đến, đi đến. *Vers Gênes, ils rencontrèrent un autre bateau*: Đến Gien, họ gặp một chiếc tàu khác.

2. vers [vɛʁ] n. m. Thơ, câu thơ. *Vers alexandrin*: Thơ alexandrin (mười hai âm tiết). *Vers iambique*: Thơ iambô. ▷ *Les vers et la prose*: Thơ và văn xuôi. *Pièce en vers*: Kịch thơ.

versailles, aise [vɛʁsaj, ez] adj. và n. Thuộc Vécxây; người thành phố Vécxây (Pháp). ▷ Sĩ Quân Vécxây (đã đàn áp Công xã năm 1817).

versant [vɛʁsɑ̃] n. m. Sườn núi hoặc thung lũng. *Le versant ouest du Jura*: Sườn phía tây của núi Jura.

versatile [vɛʁsatil] adj. Hay đổi ý, đổi tính, không kiên định, dễ phản phúc. *Caractère, personne versatile*: Tính nết hay thay đổi, con người không kiên định. Đồng inconstant, changeant.

versatilité [vɛʁsatilite] n. f. Sự đổi ý, sự không kiên định, sự hay thay đổi, sự đổi tính.

verse [vɛʁs] n. f. 1. NÔNG Sự đổ. *La verse des blés*: Lúa mì đổ. 2. loc. adv. À verse: Như trút, rất nhiều. *Il pleut à verse*: Mua như trút nước.

versé, ée [vɛʁse] adj. *Versé en, dans*: Giỏi, thạo, thông, tinh, rành, quen. *Il est très versé dans les sciences occultes*: Anh ấy rất giỏi các môn khoa học thần bí.

1. verseau [vɛʁso] n. m. CHTINH *Le Verseau*: Chòm sao Vécxô của Thái dương hệ; cung hoàng đới Vécxô (tương ứng từ ngày 20 tháng giêng đến 20 tháng hai).

2. verseau [vɛʁso] n. m. KTRÚC Mái mũ cột.

versement [vɛʁsəmɑ̃] n. m. Sự nộp, sự trả tiền; sự trút, sự đổ. *Payer en plusieurs versements*: Trả làm nhiều lần.

verser [vɛʁse] v. [1] **A. I.** v. tr. Rare Làm đổ, lật, ngã, nhào. *Le charretier a versé son tombereau*: Người đánh xe đã làm lật xe

của mình. ▷ *L'orage a versé les blés*: Bão đã làm đổ lúa. **II.** v. intr. 1. Đổ, lật, nhào. *La voiture a versé dans le fossé*: Chiếc xe đã nhào xuống rãnh. *Les blés ont versé*: Lúa mì đã bị đổ. 2. Bông *Verser dans*: Roi vào. *Verser dans la facilité*: Roi vào sự dễ dãi. **B.** v. tr. 1. Trút, đổ, rót. *Verser du lait dans un bol*: Rót sữa vào bát. *Verser du blé dans un sac*: Trút lúa mì vào một cái túi. -Absol. *Verser à boire*: Rót uống. ▷ Trào ra. *Verser des larmes*: Trào nước mắt. 2. Giao, nộp, góp, trả, đóng tiền. *Verser des fonds dans une affaire*: Góp tiền cho một vụ việc. *Verser un acompte*: Trả tiền từng phần. ▷ *Par ext.* Chuyển, chuyển giao. *Pièce à verser au dossier*: Giấy tờ để chuyển vào hồ sơ. 3. QUẢN *Thuyền chuyển, bổ dụng*. *On l'a versé dans les services administratifs*: Người ta đã chuyển chuyển hẳn vào các cơ quan hành chính.

verset [vɛʁse] n. m. 1. Tiết (trong kinh thánh). *Versets de la Bible, du Coran*: Các tiết của Kinh thánh, của kinh Coran. ▷ LUẬTINHTHỨ Chương ngắn rút trong kinh thánh để hát lên hoặc đọc lên, thường kèm theo một bài hát lễ. 2. Thơ Đoạn thơ dài. *Les versets de la poésie de Claudel, de Saint-John Perse*: Những đoạn thơ dài của thơ Claudel, của Saint-John Perse.

verseur, euse [vɛʁsøʁ, øz] adj. và n. f. Để trút, để rót; thợ trút, thợ rót; máy trút, máy rót. *Bec verseur*: Miếng rót. ▷ N. f. Bình pha cà phê có ống dẫn nằm ngang bằng gỗ.

versicolore [vɛʁsikɔləʁ] adj. Học Đổi màu, nhiều màu.

versificateur, trice [vɛʁsifikatøʁ, tris] n. 1. Nhà thơ. 2. Khinh Thơ thợ (người làm thơ mà không thực sự có thi hứng).

versification [vɛʁsifikasjɔ̃] n. f. 1. Phép làm thơ, kỹ thuật viết theo vần luật. Đồng métrique, prosodie. 2. Nghệ thuật thơ. *Versification libre*: Nghệ thuật thơ tự do. 3. Cách cấu tạo thơ riêng có của một bài thơ.

versifier [vɛʁsifje] v. [1] 1. v. intr. Làm thơ. Đồng rimer. 2. v. tr. *Mettre en vers*: Chuyển thành thơ, đặt thành văn.

version [vɛʁsjɔ̃] n. f. **I.** 1. Bản dịch, bản. ▷ *Thưụng Bài tập dịch xuôi (cho học sinh)*. *Le thème et la version*: Bài dịch ngược và bài dịch xuôi. *Version anglaise, latine*: Bài dịch xuôi tiếng Anh, tiếng La tinh (ra tiếng mẹ đẻ). 2. Cách giải thích, cách thuật lại. *Écouter la version de chacune des parties*: Lắng nghe cách giải thích của mỗi bên. *Version tendancieuse*: Cách giải thích có dụng ý. 3. Bản. *La première version de "l'Éducation sentimentale", de Flaubert*: Bản đầu tiên của cuốn "l'Éducation sentimentale", của

Flaubert. ▷ *Projection d'un film en version originale: Chiếu một phim theo bản (tiếng nước) gốc.* II. ♯ Thủ thuật xoay thai (cho thuận).

vers-librisme [verlibrism] n. m. SỬ VẤN Trường phái gồm các nhà thơ tượng trưng chuyên làm thơ tự do.

vers-libriste [veribrist] n. SỬ VẤN Nhà thơ tượng trưng theo phái thơ tự do.

verso [verso] n. m. Trang mặt sau (của tờ giấy).

versoir [verswar] n. m. NÔNG Diệp (cây).

verste [verst] n. f. Cổ Vexxơ (đơn vị đo chiều dài của Nga, bằng 1067 mét).

vert, verte [ver, vert] adj. và n. m. I. adj.

1. Xanh, lục, xanh lá cây. *Cet arbre reste vert: Cây này vẫn xanh. Habit vert des académiciens: Áo viện sĩ (viện hàn lâm Pháp).* ▷ *Feu vert: Đèn xanh (giao thông).* -Loc. Bông Donner, recevoir le feu vert: *Bật đèn xanh, được bật đèn xanh.* 2. Còn xanh (quả). *Fruit vert: Quả xanh.* ▷ *Còn tươi. Haricots verts: Đậu tươi.* -Ivoire vert: Ngà voi tươi. ▷ Loc. Bông Thân *En dire, voir de (des) vertes et de (des) pas mûres: Nói, trông thấy những điều chuốt tai gai mắt.* -Par ext. *Histoires vertes: Những cây chuyện phóng túng.* 3. Xanh xao, tái mét. *Vert de peur: Tái mét đi vì sợ.* 4. Còn khỏe mạnh, còn tráng kiện. *Vieillard resté vert: Cụ già vẫn còn tráng kiện.* 5. Nghiêm khắc, gay gắt. *Une verte semonce: Lời quở trách gay gắt.* ▷ *La langue verte: Tiếng lóng.* II. n. m. 1. Màu xanh lục. 2. Chất có màu xanh. *Vert de chrome, de Prusse: Chất xanh crôm, chất xanh Phổ.* 3. Bông, Thân *Se mettre au vert: Về quê nghỉ.*

vert-de-gris [verdəgri] n. m. inv. và adj. inv. 1. n. m. inv. Gỉ đồng. 2. adj. inv. Có màu gỉ đồng, màu lục xám.

vert-de-grisé, ée [verdəgrize] adj. 1. Đây gỉ đồng. 2. Màu gỉ đồng, màu lục xám.

vertébral, ale, aux [vertebral, o] adj. [Thuộc] xương sống, liên quan đến xương sống. *Manipulations vertébrales: Nắn xương sống. Colonne vertébrale: Cột sống.*

vertèbre [vertebr] n. f. Đốt sống. *Il existe sept vertèbres cervicales, douze dorsales, cinq lombaires, cinq sacrées (qui, soudées, forment le sacrum) et quatre à six coccygiennes (qui constituent le coccyx). Au milieu de chaque vertèbre passe le canal rachidien, qui contient la moëlle épinière: Có bảy đốt sống cổ, mười hai đốt sống lưng, năm đốt sống thắt lưng, năm đốt sống cùng và bốn đến sáu đốt sống cụt. Ở giữa mỗi đốt sống có ống xương sống trong đó có chứa tủy sống.*

vertébré, ée [vertebre] adj. và n. m. 1. adj. Có xương sống. 2. n. m. pl. Phân ngành

động vật có xương sống. *Les vertébrés comprennent les cyclostomes (lamproies), les poissons, les amphibiens, les reptiles, les oiseaux et les mammifères: Phân ngành động vật có xương sống bao gồm lớp miệng tròn (cá mút đá), lớp cá, lớp ếch nhái (lớp lưỡng cư), lớp bò sát, lớp chim và lớp động vật có vú.*

vertement [vertəm] adv. Gay gắt, thậm tệ, tàn nhẫn, sòng sượng. *Réprimander vertement qqn: Quở mắng ai thậm tệ. Il m'a répondu vertement: Nó đã đáp lại tôi một cách sòng sượng.*

vertex [verteks] n. m. GPHẪU và NHÂN Đỉnh đầu.

vertical, ale, aux [vertikal, o] adj. và n. I. adj. Phương thẳng đứng, vị trí thẳng đứng, thẳng đứng, dựng đứng. II. n. 1. n. f. *La verticale: Vị trí thẳng đứng.* ▷ *Une verticale: Một đường thẳng đứng.* 2. n. m. THIÊN Mặt phẳng đứng.

verticalement [vertikalm] adv. Thẳng đứng, dựng đứng, dọc.

verticalité [vertikalite] n. f. Tính thẳng đứng, độ thẳng đứng.

verticille [vertisil] n. m. THỰC Sự mọc vòng, sự xếp quanh (của lá, hoa trên một cành, một thân cây).

verticillé, ée [vertisille] adj. THỰC Xếp thành vòng.

vertige [vertiʒ] n. m. 1. Sự chóng mặt. ▷ *Par ext. Choáng váng, mất thăng bằng, choáng ngợp, bàng hoàng. Avoir des vertiges: Bị choáng váng.* 2. Bông Sự hôn mê, thác loạn.

vertigineusement [vertizinozm] adv. Phát chóng mặt.

vertigineux, euse [vertizino, øz] adj. 1. Chóng mặt, choáng váng, mất thăng bằng, choáng ngợp, bàng hoàng. *Sensations vertigineuses: Những cảm giác chóng mặt.* 2. Làm chóng mặt, làm choáng ngợp. *Hauteur vertigineuse: Độ cao phát choáng ngợp.* ▷ Bông Rất to, vĩ đại, rất lớn. *Des sommes vertigineuses: Số tiền rất lớn.*

vertigo [vertigo] n. m. 1. YTHỦ Chừng xoay quanh (của ngựa), chừng ngựa đi không đều bước. 2. Bông. Cú Tính thất thường, tính ngông, tính hay trở chứng.

vertisol [vertisol] n. m. THỔ Đất sét.

vertu [verty] n. f. I. 1. *Une vertu, des vertus: Đức, đức tính, đức hạnh. Les vertus publiques peuvent s'accompagner de vices cachés: Tính đức hạnh công khai có thể đi kèm với các tật xấu ẩn giấu.* 2. *La vertu: Đức độ. Mettre la vertu de qqn à l'épreuve: Thử thách đức độ của ai.* ▷ *Đức hạnh.* 3. Lỗi thời hay Đùa Tiếu hạnh, tiết nghĩa, tiết tháo. *Demoiselle de*

petite vertu: Cô gái nhẹ dạ, cô gái phóng dăng. II. 1. Tính năng, hiệu lực. *Les vertus sédatives du tilleul*: Tính năng làm dịu của cây đoạn. 2. Loc. prép. *En vertu de*: Căn cứ vào, bằng vào, y vào, theo như, nhân danh (ai, cái gì). *En vertu d'un jugement*: Căn cứ vào bản án.

vertubleu! [vertyblo], **vertuchou!** [vertyfu] interj. Cô Lời nguyên rủa (thế kỷ XVII–XVIII).

vertueusement [vertuøzmã] adv. 1. Có đức, có đức hạnh, có đức độ. *Agir vertueusement*: Hành động có đức. 2. Lỗi thời hay Đùa Trinh tiết, trong trắng.

vertueux, euse [vertuø, øz] adj. 1. Có đức, có đức hạnh, có đức độ. > Ua đạo đức. *Vertueuse indignation*: Sự phẫn nộ về đạo đức. 2. Lỗi thời hay Đùa Tiết hạnh, đoan trang, có phẩm hạnh.

vertugadin [vertygadẽ] n. m. 1. Cỗ Khung phòng (để làm cho váy phồng ra). *–Par ext.* Váy phồng. 2. VƯỜN Bãi cỏ dốc hình vòng (trong khu vườn theo kiểu Pháp).

verve [verv] n. f. Sự cao hứng, hứng tình, hứng trí, hăng hái. *Un discours plein de verve*: Một bài diễn văn đầy hăng hái. *Être en verve*: Đang cao hứng.

verveine [verven] n. f. 1. Cỏ roi ngựa, mã tiên thảo. *La verveine officinale*: Cỏ thuốc. *Verveine odorante*, hay *verveine citronnelle*: Cỏ thơm, cỏ sả. 2. Nước cỏ thuốc (hãm hoặc sắc).

1. **verveux, euse** [vervø, øz] adj. Vần Cao hứng, hăng say.

2. **verveux** [vervø] n. m. ĐÁNH CÁ Lưới vợt.

vésanie [vezani] n. f. Cũ hay Vần Sự điên loạn, tinh thần thác loạn, trạng thái hoang tưởng.

vesce [ves] n. f. THỰC Đậu tằm.

vésical, ale, aux [vezikal, o] adj. GPHÁU thuộc bàng quang, bóng đái.

vésicant, ante [vezikã, ɑ̃t] adj. và n. m. Ỗ Làm phỏng da, rộp da.

vésication [vezikasjõ] n. f. Ỗ Sự làm rộp da.

vésicatoire [vezikatwar] adj. và n. m. Làm phỏng, làm rộp da. > N. m. *Un vésicatoire*: Chất làm rộp da.

vésiculaire [vezikylẽ] adj. 1. Giống hình cái bao nhỏ. 2. Thuộc túi mật.

vésicule [vezikyl] n. f. 1. GPHÁU Bao nhỏ, túi nhỏ, tiểu nang, tiểu bào. *Vésicule biliaire*: Túi mật. *Vésicules séminales*: Túi tinh. 2. Ỗ Túi mủ, mụn nước. 3. THỰC Khoang kín, bóng.

vésiculeux, euse [vezikylø, øz] adj. [Có] hình bóng, hình túi.

vesou [vøzu] n. m. KỶ Nước mía (để đem nấu mật).

vespasienne [vespazjen] n. f. Nhà đi tiểu công cộng (cho nam giới).

vespéral, ale, aux [vesperal, o] n. m. và adj. 1. n. m. LUẬTNHỜ Sách kinh tụng buổi chiều. 2. adj. Vần [Thuộc] chiều tối. *La fraîcheur vespérale*: Sự mát mẻ lúc chiều tối.

vespertilion [vespertijõ] n. m. ĐỘNG Dơi muỗi.

vespidés [vespide] n. m. pl. SÁU Họ ong vàng.

vesse [ves] n. f. Lỗi thời Rắn ngằm, rắn xít.

vesse-de-loup [vesdəlu] n. f. Nấm trúng.

verser [vese] v. intr. [1] Lỗi thời Thả rắn ngằm, đánh rắn xít.

vessie [vesi] n. f. 1. Bọng đái. 2. NGƯ Vessie natatoire: Bong bóng cá. > Loc. Bong *Prendre des vessies pour des lanternes*: Trông dom đóm ngỡ là bó đuốc, nhầm lẫn kỳ cục.

vestale [vestal] n. f. 1. CỎA Cô giữ lễ thần Vexta (nữ thần thổ địa, người giữ lễ (thần này phải giữ mình trinh bạch). 2. Bông, Lỗi thời hay Đùa Người phụ nữ rất trinh bạch.

vestalies [vestali] n. f. pl. CỎA Lễ hội nữ thần Vexta (trong tháng sáu).

veste [vest] n. f. Áo vét, áo ngắn. > Loc. Bông *Thần Retourner sa veste*: Thay đổi ý kiến. *–Ramasser, prendre une veste*: Bị thất bại.

vestiaire [vestjẽ] n. m. 1. Phòng gửi áo, gửi ô (ở lối vào của một số công sở). 2. Quần áo và các đồ vật cùng gửi ở phòng gửi; các thứ gửi. *Demander son vestiaire*: Yêu cầu nhận lại các thứ đã gửi. 3. Tủ quần áo.

vestibulaire [vestibylẽ] adj. GPHÁU Thuộc về tiền đình.

vestibule [vestibyl] n. m. 1. Phòng ngoài, tiền sảnh. 2. GPHÁU Tiền đình.

vestige [vestiz] n. m. (Nhất là ở số nhiều) Di tích, vết tích, tàn tích, phế tích. > Bông Dấu vết còn lại. *Cette tradition est un vestige d'une très vieille croyance*: Truyền thống đó là một dấu vết còn lại của một tín ngưỡng rất xa xưa.

vestigial, ale, aux [vestizjal, o] adj. KHTỰNHÊN Vết tích, dấu tích, dấu vết (còn để lại qua quá trình tiến hóa của loài). *Gil vestigial des lamproies*: Con mất vết tích của loài cá mút đá.

vestimentaire [vestimãtẽ] adj. [Thuộc] quần áo. *Élégance vestimentaire*: Về lịch sự của áo quần.

veston [vestõ] n. m. Áo vét tông.

vêtement [vetmã] n. m. Quần áo, y phục. *Dépenses de vêtement*: Tiền chi về quần áo. *–Les vêtements*: Quần áo. *Vêtements d'été*: Quần áo mùa hè. *Vêtements et sous-vêtements*: Quần áo (ngoài) và quần áo lót. *–Bông "La parole est le vêtement de la pensée"*

(Rivarol): "Lời nói là bộ quần áo của tu tướng".

vétérán [veterã] n. m. 1. CỎA Lính kỳ cựu. 2. Lính già, cựu binh. 3. Người kỳ cựu. 4. THỂ Vận động viên quá 35 tuổi.

vétérinaire [veterinɛʁ] adj. và n. Thú y, [thuộc] nuôi dưỡng và nghiên cứu bệnh tật súc vật. *Art, médecine vétérinaire*: Thú y. ▷ Subst. Thầy thuốc thú y.

vétille [vetij] n. f. Việc nhỏ mọn, chuyện tầm phào. *Discuter sur des vétilles*: Tranh cãi những điều nhỏ mọn.

vétiller [vetije] v. intr. [1] Cũ 1. Tỉ mẩn, quan tâm những việc nhỏ mọn. 2. Xoi mói, bới lông tìm vết.

vétilleux, euse [vetijø, øz] adj. Tỉ mẩn, xoi mói, bắt bẻ, nhỏ nhen.

vêtir [vetiʁ] v. tr. [36] 1. Mặc quần áo cho. *Vêtir un enfant*: Mặc quần áo cho một đứa trẻ. ▷ Cấp quần áo cho. *Vêtir ceux qui sont nus*: Cấp quần áo cho những người không có. 2. Khoác lên mình (cái áo), mặc. *Vêtir un manteau*: Khoác áo măng tô. ▷ v. pron. Mặc quần áo; ăn mặc. *Se vêtir de neuf*: Mặc quần áo mới.

vétiver hay **vétyver** [vetivɛʁ] n. m. Cây, rễ hương bài.

veto [veto] n. m. 1. CỎA Sự phủ quyết. 2. Quyền phủ quyết. *Veto absolu, suspensif*: Quyền phủ quyết tuyệt đối, quyền phủ quyết để đình chỉ. *Opposer son veto à un décret*: Dùng quyền phủ quyết của mình để chống lại một sắc lệnh. ▷ Bông Sự phản đối, sự từ chối, sự bác. *Mettre son veto à une transaction*: Phản đối một sự dàn xếp.

vêtu, ue [vety] adj. Mặc, ăn mặc. *Être bien, mal vêtu*: Mặc đẹp, mặc xấu.

vêtur [vetyʁ] n. f. 1. Cũ hay Văn Quần áo. 2. THCHÚA Lễ nhận áo (của tu sĩ).

vétuste [vetyst] adj. Cũ, hư nát. *Bâtiment vétuste*: Nhà hư nát.

vétusté [vetyste] n. f. Tình trạng cũ, hư nát.

vétyver V. vétiver.

veuf, veuve [vœf, vœv] adj. và n. I. adj. Góa, người góa (vợ, chồng) *Il est veuf*: Anh ấy góa vợ. -Subst. *Un veuf, une veuve*. Một ông góa, một bà góa. ▷ Bông, Văn *Veuf de*: Bị tước mất, thiếu, không có. *Être veuf d'espoir*: Bị tước mất hy vọng. II. n. f. 1. Lông. Cũ *La veuve*: Máy chém. 2. Chim mai seo. 3. *Veuve noire*: Nhện đen đốm đỏ.

veuglaire [vøglɛʁ] n. m. hay f. Sứ Súng thần công (thế kỷ XIV-XV).

veule [vøl] adj. 1. Nhu nhược; ẻo lả, yếu ớt, yếu đuối. 2. Hiếm Yếu ớt, mềm. *Branche veule*: Cành mềm. ▷ NÔNG *Terre veule*: Đất xốp quá.

veulerie [vøliʁi] n. f. Sự nhu nhược, tính nhu nhược.

veuvage [vøvaz] n. m. Sự góa bụa, ở góa. *Un récent veuvage*: Mới lâm vào cảnh góa bụa.

vexant, ante [vɛksã, ɑ̃] adj. 1. Gây trở ngại, làm khó dễ, phiền toái, phiền nhiễu. *Je l'ai manqué d'un quart d'heure, c'est vexant*: Tôi đã sai hẹn ông ấy mười lăm phút, thật là phiền toái quá. 2. Làm phật lòng, phật ý, mất lòng, làm bực mình, tức mình. *Vos soupçons sont vexants*: Sự nghi ngờ của anh thật đáng bực mình.

vexateur, trice [vɛksatøʁ, tris] adj. và n. Người làm khó dễ, người gây phiền nhiễu, phiền hà.

vexation [vɛksasjõ] n. f. 1. Lỗi thời Sự gây trở ngại, làm khó dễ, phiền nhiễu. 2. Sự làm mất lòng, phật ý.

vexatoire [vɛksatwɔʁ] adj. Làm phiền nhiễu, gây phiền hà. *Procédé vexatoire*: Cách thức gây phiền hà.

vexer [vɛkse] v. tr. [1] 1. Cũ Làm khó dễ, gây phiền nhiễu, hành hạ. 2. Làm mất lòng, làm phật ý. ▷ v. pron. Mất lòng, phật ý.

vexillaire [vɛksilɛʁ] n. m. CỎA Lính cầm cờ.

vexille [vɛksil] n. m. 1. CỎA Cờ, cờ xí. 2. ĐỘNG Phiến lông (chim).

V.H.F. [veafɛf] (chữ tắt của tiếng Anh *very high frequency*) adj. inv. và n. f. Kỹ Nhận hoặc phát sóng cực ngắn (sóng cao tần). *Poste V.H.F.*: Trạm thu phát sóng cực ngắn (cao tần). ▷ N. f. *Une V.H.F., la V.H.F.*: Máy thu hoặc phát sóng cực ngắn (cao tần).

via [vja] prép. Qua, ngang qua, đi qua. *Aller de Paris à Lyon via Dijon*: Đi từ Paris tới Lyon qua Dijon.

viabiliser [vjabilize] v. tr. [1] Làm đường sá, thiết lập công trình tiền xây dựng (ở một khu đất).

1. **viabilité** [vjabilite] n. f. Học Khả năng sống; tính chất có thể sống, sống được. ▷ Bông *Viabilité d'un pouvoir*: Khả năng đứng vững của chính quyền.

2. **viabilité** [vjabilite] n. f. Khả năng giao thông (của đường sá). ▷ ĐỒTHỊ Công trình tiền xây dựng. *Travaux de viabilité*: Các công trình tiền xây dựng.

viable [vjabl] adj. 1. Sống được, có khả năng sống được (nói về cái thai, đứa trẻ mới sinh). 2. Bông Có thể kéo dài, đứng vững được, tồn tại được. *Système viable*: Chế độ tồn tại được. -*Projet viable*: Dự án khả thi.

viaduc [vjadyk] n. m. Cầu cạn (bắc qua thung lũng).

viager, ère [vjaʒɛ, ɛʁ] adj. và n. m. Tron đời. *Pension hay rente viagère*: Trọ cấp trọn

dòi. -*Rentier viager*: Người được hưởng lợi tức trọn đời. ▷ N. m. *Le viager*: Lợi tức trọn đời. *Mettre son bien en viager*: Những tài sản để lấy lợi tức trọn đời.

viande [vjãd] n. f. 1. Cũ Thức ăn. *Viande creuse*: Thức ăn ít chất bổ. -Môi, Bông *Se repaître de viande creuse*: Đắm mình trong những chuyện viễn vông và ảo tưởng. 2. Thụng Thịt thú, thịt chim. *Viande rouge*: Thịt đỏ (bò, cừu, ngựa). *Viande blanche*: Thịt trắng (bê, lợn, gia cầm, thỏ). *Viande noire*: Thịt thẫm màu (thú rừng). 3. Dgian Thịt người, thân người, xác. *Amène ta viande!*: Hãy dẫn xác mày lại đây! ▷ Thân Sạc à viande: Cái bao để chui vào ngủ, cái nấp.

viander [vjãde] 1. v. intr. [1] SẢNDỒN Ăn cây cỏ, gặm cỏ (hươu, nai). 2. v. pron. Dgian *Se viander*: Bị tai nạn nghiêm trọng, tai nạn chết người; tan xác. *Ils se sont viandés dans un virage*: Họ đã bị tan xác ở một chỗ ngoặt.

viatique [vjatik] n. m. 1. Lương, tiền ăn đường, lộ phí. ▷ Bông Sự ủng hộ, giúp sức, trợ giúp. 2. THCHÚA Lễ ban thánh thể cho người hấp hối.

vicibices [vibis] n. f. pl. ♀ Vệt xuất huyết, lần xuất huyết.

vibrage [vibrãz] n. m. Kỹ Sự dầm rung. *Vibrage du béton*: Sự dầm rung bê tông.

vibrant, ante [vibrã, ăt] adj. 1. Rung. *Lame vibrante*: Lá rung. ▷ Âm Consonne vibrante: Phụ âm rung. -N. f. *Le r est une vibrante*: Âm r là một âm rung. 2. Rung, âm vang. *Voix vibrante*: Giọng âm vang. ▷ Bông *Discours vibrant*: Bài diễn văn rung cảm.

vibraphone [vibrãfɔn] n. m. Đàn gô.

vibraphoniste [vibrãfɔnist] n. Người chơi đàn gô.

vibrateur [vibratœr] n. m. Kỹ 1. Máy rung, bộ rung. 2. Máy dầm rung (dầm bê tông).

vibratile [vibratitil] adj. Rung động. ▷ SINH Cils vibratiles: Tiêm mao rung động.

vibration [vibrasjɔ] n. f. 1. Lý Dao động, chấn động. *Vibrations du diapason*: Dao động của âm thoa. *Vibrations des atomes, des molécules*: Dao động của nguyên tử, của phân tử. 2. Sự rung, sự rung rinh; sự rung động, rung cảm. *Vibration d'une voix*: Giọng rung.

vibrato [vubrato] n. m. NHẠC Tiếng rung; ngón rung.

vibratoire [vibratwar] n. m. NHẠC Rung, dao động. *Mouvement vibratoire*: Chuyển động rung, dao động.

vibrer [vibre] v. [1] I. v. intr. 1. Làm rung. 2. Rung vang. *Voix qui vibre*: Giọng rung vang. ▷ Bông Rung động, rung cảm. *Vibrer*

d'enthousiasme: Làm rung động nhiệt tình. *Faire vibrer*: Làm xúc động mạnh, làm cho cảm kích. II. v. tr. Đầm rung. *Vibrer le béton*: Đầm rung bê tông.

vibreux [vibrœr] n. m. ĐIỆN Bộ rung. *Vibreux d'une sonnerie*: Bộ rung của chuông.

vibron [vibrijɔ] n. m. 1. SINH Khuẩn phẩy, vi khuẩn hình đầu phẩy. *Vibron septique*: Nhiễm khuẩn phẩy. 2. Bông, Thân Người hiếu động, sôi nổi, người không chịu ngồi yên.

vibronner [vibrijɔne] v. intr. [1] Thân Luôn hoạt động, luôn cựa quậy, không chịu ngồi yên.

vibrisse [vibris] n. f. Học 1. Lông mũi. 2. Ria (mèo). *Les vibrisses du museau du chat sont couramment appelées "moustaches"*: Ria ở mõm mèo thông thường được gọi là "moustaches". 3. Lông góc mũi (chim).

vibromasseur [vibromasœr] n. m. Máy rung xoa bóp.

vicaire [vikær] n. m. 1. Cũ Người thế chân. ▷ *Le vicaire de Jésus-Christ*: Đức Giáo hoàng. 2. THCHÚA Phó linh mục, thầy trợ tế. -*Grand vicaire vicaire, général*: Phó giám mục. *Vicaire apostolique*: Khâm mạng tòa thánh.

vicarial, ale, aux [vikarjal, ɔ] adj. THCHÚA [Thuộc] phó linh mục, [thuộc] trợ tế.

vicariance [vikarjãs] n. f. SĨY Sự thay thế.

vicariant, ante [vikarjã, ăt] adj. Học Thay thế. ▷ SĨY Organe vicariant: Cơ quan thay thế. ▷ SINH Hôte vicariant: Vật chủ thay thế (của vật ký sinh). -*Plante vicariante*: Cây trồng thay thế.

vicariat [vikarja] n. m. THCHÚA Chức phó linh mục, chức trợ tế. ▷ Địa phận coi sóc của khâm mạng tòa thánh. ▷ Tòa phó linh mục.

vice [vis] n. m. I. 1. Lỗi thời Thối xấu, tật xấu, tính xấu, nét xấu. "*Le vice nous est naturel*" (Pascal): "*Nét xấu là bản tính của chúng ta*". ▷ Mối Sự trụy lạc, sự đồi bại. *Vivre dans le vice*: Sống trong cảnh trụy lạc. ▷ Thân Khiếu thẩm mỹ lạ thường, cách cư xử lạ đời. *Mettre un meuble aussi laid dans son salon, c'est vraiment du vice!*: Đặt một thứ đồ xấu như thế trong phòng khách, đúng là một khiếu thẩm mỹ lạ đời! 2. Tệ nạn xã hội. ▷ Tật xấu. *Vice de fumer*: Tật hút thuốc. II. Sự sai sót, khuyết tật, chỗ hỏng. *Vice de construction d'un édifice*: Sự sai sót trong xây dựng tòa nhà. ▷ LUẬT *Vice caché*: Sai sót ngầm, sai sót ẩn. -*Vice de forme*: Sai sót về thể thức.

vice- Yếu tố (không biến đổi hình thái) có nghĩa là "ở vị trí của, quyền, phó".

vice-amiral, aux [visamiral, ɔ] n. m. Phó đô đốc. *Des vice-amiraux*.

vice-consul [viskösyl] n. m. Phó lãnh sự. ▷ Đại diện hàng lãnh sự. *Des vice-consuls.*

vice-consulat [viskösyla] n. m. Chức phó lãnh sự, chức đại diện hàng lãnh sự.

vicelard, arde [vislar, ard] adj. và n. Lông Hư, hư hỏng, trụy lạc, có tật xấu.

vice-légat [vislega] n. m. THCHÚA Phó công sứ tòa thánh. *Des vice-légats.*

vice-légation [vislegasjō] n. f. Chức phó công sứ tòa thánh.

vicennal, ale, aux [visenal, o] adj. 1. [Dài] hai mươi năm. 2. Hai mươi năm một lần.

vice-présidence [visprezidãs] n. f. Chức phó chủ tịch, phó tổng thống, phó hội trưởng. *Des vice-présidences.*

vice-président, ente [visprezidã, ãt] n. Phó chủ tịch, phó tổng thống, phó hội trưởng. *Des vice-présidents (entes).*

vice-recteur [visrektœr] n. m. Phó hiệu trưởng. (đại học) *Des vice-recteurs.* ▷ Cổ Hiệu trưởng (đại học) (vì danh hiệu *recteur* đã dành cho bộ trưởng giáo dục).

vice-reine [visren] n. f. 1. Phó hậu. 2. Nữ phó vương. *Des vice-reines.*

vice-roi [visrwa] n. m. Phó vương. *Le vice-roi des Indes: Phó vương Ấn Độ. Des vice-rois.*

vice-royauté [visrwajote] n. f. 1. Hiếm Chức phó vương. 2. Phó vương quốc. *Les vice-royautés.*

vicésimal, ale, aux [visezimal, o] adj. TOÁN Nhị thập phân. *Système vicésimal de numération: Hệ đếm nhị thập phân.*

vice versa [vis(e)versa] loc. adv. Ngược lại.

vichy [vifi] n. m. 1. Nước khoáng vùng Vichy. 2. Vải kẻ ca rô visi.

vichyssois, oise [vifiswa, waz] adj. và n. 1. [Thuộc] Vichy (Pháp). 2. Sứ Người có quan hệ với chính phủ Vichy (của Pháp, thời bị Đức chiếm đóng từ tháng 7 năm 1940 đến tháng 8 năm 1944, do thống chế Pétain làm tổng thống).

viciation [visjasjō] n. f. Học Sự làm hỏng đi, sự ô nhiễm.

vicier [visje] v. tr. [1] 1. LUẬT Làm hỏng, (làm cho) không hợp lệ, không hợp thức. *Cette omission ne vicie pas l'acte: Sự bỏ sót đó không làm cho giấy tờ này thành không hợp thức.* 2. Làm biến chất, ô nhiễm. *Air vicie: Không khí bị ô nhiễm. -Bóng Vicier le jugement de qqn: Bóp méo nhận định về ai.*

vicieusement [visjozmã] adv. Hư hỏng; trụy lạc; không đúng, sai.

vicieux, euse [visjø, øz] adj. và n. 1. Hỏng, sai. *Locution vicieuse: Thành ngữ sai.* ▷ LÔI LỊCH *Cercle vicieux: V. cercle (nghĩa III, 2.)* ▷ Ý *Cal vicieux: Xương non trật khớp (chỗ xương*

non hình thành không nối đúng chỗ xương gãy). 2. Hư, hư hỏng. *Un enfant vicieux: Đứa trẻ hư hỏng.* ▷ Bất kham, khó dạy, hay sợ bóng (con vật). *Jument vicieuse: Ngựa bất kham.* -Dứ, bầy. *L'avant-centre a lobé le gardien de but avec une balle vicieuse: Trung phong đã lóp thủ thành bằng một quả bóng dứ.* 3. Có sở thích bất thường, có ý thích kỳ quặc. ▷ Subst. *Un vicieux, une vicieuse: Người hư hỏng, kẻ trụy lạc.*

vicinal, ale, aux [visinal, o] adj. *Chemin vicinal: Đường liên xã.*

vicinalité [visinalite] n. f. 1. Tính chất đường liên xã. 2. Hệ thống đường liên xã. *L'entretien de la vicinalité incombe aux communes: Việc bảo dưỡng hệ thống đường liên xã là thuộc phận sự của các xã.*

vicinité [visinite] n. f. TIẾT Sự gần gũi giữa các khái niệm.

vicissitude [visicityd] n. f. 1. Cũ Sự thay đổi, sự tuần hoàn, sự thay đổi theo chu kỳ. *La vicissitude des saisons: Sự thay đổi theo chu kỳ của các mùa.* 2. Plur. Văn Sự thay đổi. *Les vicissitudes de la mode: Sự thay đổi của mốt.* ▷ Nổi thăng trầm, nổi thịnh suy. *Il l'a suivie à travers les vicissitudes de sa vie: Ông ta đã theo đuổi nó trong suốt cuộc đời thăng trầm của mình.* ▷ Biến cố bất hạnh.

vicomtal, ale, aux [vikōtal, o] adj. Học [Thuộc] tử tước.

vicomte [vikōt] n. m. 1. Sứ [Thuộc] tử tước, quyền tử tước. ▷ Phó bá tước (thời đại Carôlanhgio). ▷ 'Lãnh chúa của đất phó bá tước. 2. Tử tước.

vicomté [vikōte] n. f. Sứ Tước tử, đất tử tước.

vicomtesse [vikōtes] n. f. Tử tước phu nhân. -Sứ Nữ tử tước, bà tử tước.

victimaire [viktimer] n. m. CỐĐẠI Thấy hiển sinh.

victime [viktim] n. f. 1. CỐĐẠI Vật hiển sinh. 2. Nạn nhân (người bị hại). *Les victimes de cet escroc témoigneront au procès: Những nạn nhân của tên bịp bợm đó sẽ làm nhân chứng ở vụ kiện.* ▷ (Attribut) *Être victime de sa générosité: Là nạn nhân của sự hào phóng của mình.* 3. Nạn nhân (người bị giết hoặc bị thương). *Les victimes d'un tremblement de terre: Những nạn nhân của một trận động đất.* -Par ext. *Les victimes du devoir: Những người hy sinh vì nhiệm vụ.*

victoire [viktwar] n. f. 1. Sự thắng trận, sự chiến thắng. ▷ *Victoire à la Pyrrhus: Chiến thắng tổn nhiều xương máu.* 2. Sự thắng, thắng lợi. *Victoire de l'équipe tricolore: Thắng lợi của đội mang áo ba màu (cờ Pháp).* ▷ *Crier, chanter victoire: Ca ngợi, biểu dương thắng lợi.* Đồng triomphe. Trái échec. 3. Sự

chiến thắng. *Remporter une victoire sur soi-même: Chiến thắng bản thân.*

victoria [viktɔʁja] n. f. 1. THỰC Cây nông tầm. 2. Xe ngựa Victoria, xe ngựa trần bốn bánh.

victorien, enne [viktɔʁjɛ̃, ɛ̃] adj. [Thuộc] nữ hoàng Victoria (Anh). *Les romanciers de l'ère victorienne: Các tiểu thuyết gia kỷ nguyên nữ hoàng Victoria.* ▷ *Style victorien: Phong cách thời nữ hoàng Victoria.* -Par ext. [Có] tính cách của xã hội thời nữ hoàng Victoria.

victorieusement [viktɔʁjɔzmɑ̃] adv. Thắng lợi.

victorieux, euse [viktɔʁjɔ̃, ɔz] adj. 1. Chiến thắng, thắng lợi, hơn, được, thắng thế. *Armée victorieuse: Đội quân chiến thắng.* -Bóng *La vérité est victorieuse des erreurs: Chân lý ưu thắng sai lầm.* 2. Đắc thắng, hơn hỏ, hân hoan, hoan hỉ. *Arborer un air victorieux: Phô ra vẻ hơn hỏ.* Đồng triomphant.

victuailles [viktɔaj] n. f. pl. Thức ăn, thực phẩm.

vidage [vidaʒ] n. m. Sự làm cho trống, rỗng; sự đổ, trút, rót ra hết; sự tháo cạn, tát cạn. ▷ *Kỹ Thiết bị làm rỗng, thiết bị để đổ, trút, rót, tháo ra hết. Vidage à clapet, à bouchon: Thiết bị tháo rỗng bằng van, bằng nút.*

vidame [vidam] n. m. PHKIẾN Đại diện tòa giám mục (có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi bên đời).

vidange [vidɑ̃ʒ] n. f. 1. Sự tháo sạch, sự thau rửa, sự dọn sạch, sự nạo vét. *Vidange d'un puits, d'un réservoir: Sự nạo vét giếng, bể chứa. Vidange et graissage d'une automobile: Sự tháo rửa và tra dầu mỡ cho ô tô.* 2. Ống tháo nước thải. *Vidange d'un lavabo, d'une machine à laver: Ống tháo nước chảy của lavabo, của máy giặt.* 3. Plur. Phân (lấy ở hố phân ra). *Épandage des vidanges: Rải phân.*

vidanger [vidɑ̃ʒe] v. tr. [15] Tháo, súc, thau, đổ đi. *Vidanger un réservoir, une fosse d'aisances: Thau bể, đổ thùng (phân).*

vidangeur [vidɑ̃ʒœʁ] n. m. Người đổ thùng, người lấy phân.

vide [vid] adj. và n. m. I. adj. 1. Trống, rỗng, không. *Une boîte vide: Hộp không. Espace vide: Không gian rỗng.* TOÀN Ensemble vide: Tập rỗng. ▷ Không có gì, trống rỗng. *Avoir l'estomac vide: Dạ dày trống rỗng; đói bụng. Avoir le porte-monnaie, les poches vides: Cạn tiền, rỗng túi.* ▷ Loc. *Arriver les mains vides: Đến hai bàn tay không, tay trắng.* 2. Không có ai. *Place, fauteuil vides: Chỗ ngồi, ghế không có ai. La représentation eut lieu devant une salle presque vide: Buổi diễn đã diễn ra trước gian phòng hầu như không có ai.* Đồng désert. -Par exag. *Paris est vide au mois d'août: Vào tháng tám, ở Paris không có ai.*

3. Không trang trí, không xếp đặt đồ đạc. *Des murs vides: Tường trơn, tường không trang trí. Appartement, chambre vides: Phòng không có đồ đạc.* Đồng nu. 4. Không làm gì, nhàn rỗi. *Les moments vides de la journée: Những khoảng thời gian nhàn rỗi trong ngày.* Đồng libre. 5. (Absol.) Vô vị, trống rỗng, vô nghĩa, rỗng tuếch. *Mener une existence vide: Sống cuộc đời vô vị. Paroles vides: Những lời rỗng tuếch.* ▷ Vô cảm. *Des yeux vides: Mắt vô cảm.* 6. Vide de: Không có. *Maison vide de ses habitants: Nhà không có người.* Expression vide de sens: Từ ngữ không có nghĩa. II. n. m. 1. Điểm rỗng, chỗ trống, chỗ khuyết. *Vide spatial: Điểm rỗng trong vũ trụ. Vide absolu: Điểm rỗng tuyệt đối.* ▷ Chân không. *Faire le vide: Tạo ra chân không. Pompe à vide: Bơm chân không. Emballage sous vide: Đóng gói trong điều kiện chân không.* 2. Le vide: Chỗ trống. *Se jeter dans le vide: Lao vào chỗ trống. Faire le vide autour de qqn: Cô lập ai, cách ly ai khỏi những người xung quanh. Parler dans le vide: Nói không có ai nghe.* 3. Un vide: Chỗ trống. *Ménager des vides dans une bibliothèque pour y placer des bibelots: Thu xếp các chỗ trống trong thư viện để đặt các đồ mỹ nghệ.* ▷ Spécial. XĐƯNG Khoảng trống. ▷ *Vide sanitaire: Khoảng trống vệ sinh (bố trí giữa mặt sàn nhà và mặt đất, dành cho hệ thống ống dẫn chất thải đi qua).* 4. Bóng Sự trống trải, sự thiếu vắng. *Sa mort laisse un grand vide: Cái chết của nó để lại sự trống trải mênh mông.* 5. Bóng Tính chất hão huyền, hư vô, hư ảo. *Le vide des grandeurs humaines: Tính chất hư vô của danh vọng con người.* Đồng vanité, néant. 6. loc adv. A vide: Không, không. *La voiture est partie à vide: Xe đã chạy không (không chỉ người).* *La clé tourne à vide dans la serrure: Khóa quay không trong ổ (quay mà không mở đóng).* -Passage à vide: Chạy không, chạy không tải (động cơ). Đồng Lúc nhàn rỗi.

vide-bouteille(s) [vidbutei] n. m. inv. Ống hút nước, rượu trong chai ra (mà không cần mở nút chai). *Des vide-bouteilles.*

vide-gousset [vidguse] n. m. Cũ hay Đùa Kẽ cấp, đùa móc túi. *Des vide-goussets.*

vidéo [video] adj. và n. NGHNHÂN I. adj. inv. Vidêô. *Caméra vidéo: Máy quay vidêô.* ▷ [Thuộc] vidêô. *Image vidéo: Hình ảnh vidêô.* II. n. f. 1. Chữ tắt của vidéo-phonie và vidéofréquence. 2. Thụng Une, la vidéo: Đầu vidêô.

vidéo- Yếu tố có nghĩa là "nhìn".

vidéocassette [videokaset] n. f. Máy vidêô-catxét.

vidéoclip V. clip 2.

vidéocomposite [videokōpozit] adj. NGHĨNH
Signal vidéocomposite: Tín hiệu vidêo hỗn hợp, tín hiệu hình ảnh và âm thanh.

vidéodisque [videodisk] n. m. Đĩa vidêo.

vidéofréquence [videofrekās] n. f. NGHĨNH Thị tần, tần số vidêo. *Les vidéofréquences sont comprises entre un hertz et plusieurs mégahertz: Các tần số vidêo bao gồm từ một héc đến nhiều mēgahec.*

vidéogramme [videogram] n. m. NGHĨNH Chương trình nghe nhìn ghi trên băng từ, phim, đĩa...

vidéophone [videofon] n. m. VIỄN Điện thoại truyền hình. Đồng visiophone.

vidéophonie [videofoni] n. f. VIỄN Kỹ thuật truyền hình qua cáp điện thoại.

vide-ordures [vidōrdyr] n. m. inv. Ống đổ rác. ▷ Cửa của ống đổ rác.

vidéothèque [videotek] n. f. Suu tập về vidêo.

vide-poches [vidpɔʃ] n. m. inv. Cốc, khay, hộp, rổ để đựng các thứ trong túi bỏ ra; khay dốc túi (cho khỏi cộm quần áo khi ngủ).

vide-pomme [vidpɔm] n. m. Dao khoét ruột táo (không phải bỏ ra). *Des vide-pommes.*

vider [vide] v. tr. [1] 1. Đổ hết ra, lấy hết ra, dốc hết ra. *Vider sa bourse: Dốc hết túi. Vider une bouteille, un verre: Dốc cạn chai, uống cạn cốc.* —Bóng, Thân *Vider son sac, son cGur: Mối hết túi, mối hết tâm can, thổ lộ hết tâm tình.* —BẾP *Vider une volaille, un poisson: Mối ruột gà, vịt, cá...* ▷ Đưa hết người ra khỏi một nơi nào đó. *L'orage vida les rues en un instant: Con bão quét sạch phố xá trong khoảnh khắc.* —Nhân *Vider les lieux: Bỏ ra đi, ra khỏi, cho người ra hết.* 2. Thông, khơi. *Vider les eaux usées dans le caniveau: Thông nước thải trong cống rãnh.* ▷ Thân (Tần ngữ là danh từ chỉ người). *Vider qqn: Đuối ai.* 3. Bóng, Thân *Làm kiệt sức. Ce travail m'a complètement vidé: Công việc đó hoàn toàn làm tôi kiệt sức.* 4. Bóng Kết thúc, giải quyết xong, được giải quyết. *Vider une querelle, un différend: Giải quyết xong vụ cãi cọ, sự bất đồng.* II. v. pron. Thành rỗng không, hết sạch, trút vào. *Tonneau qui se vide: Cái thùng rỗng không. Se vider de son sang: Hết sạch máu. Cette station balnéaire se vide début septembre: Bãi biển đầu tháng chín hết sạch người.*

vide-tourie [vidturi] n. m. Cái giá có tay gạt cho phép rút dễ dàng chất lỏng đựng trong bình đặt cố định. *Des vide-touries.*

videur, euse [vidœr, ɔz] n. 1. Người làm sạch, làm rỗng (cái gì đó). *Videur de poissons: Người moi ruột cá.* 2. n. m. Absol. Thân Người đuối (những kẻ có hành vi không đúng mực ở nơi công cộng). *Il est videur dans un*

dancing: Anh ta là người đuối ở một vũ trường.

vide-vite [vidvit] n. m. inv. Kĩ Thiết bị tháo nhanh (khi có sự cố nguy hiểm). *Vide-vite d'un canot pneumatique: Thiết bị tháo nhanh của chiếc xuồng bơm hơi.*

vidicon [vidikō] n. m. ĐÚT Vidicon (ống phân tích hình ảnh, một loại ống truyền hình).

vidimus [vidimys] n. m. HCHÍNH Bản chứng thực đã sao y bản chính và hợp thức.

vidoir [vidwar] n. m. 1. Cửa đổ rác (vào ống đổ rác). 2. Chậu đựng nước cạn.

viduité [viduite] n. f. LUẬT Cảnh góa bụa. Đồng veuvage ▷ *Délai de viduité: Thời hạn ở góa (thời hạn 300 ngày, sau đó bà góa hoặc vợ đã ly dị mới được tái giá).*

vidure [vidyr] n. f. Lòng ruột moi ra (của gà, vịt).

vie [vi] n. f. 1. Sự sống. *La vie est apparue sur la Terre il y a environ quatre milliards d'années: Sự sống đã xuất hiện trên trái đất cách đây khoảng bốn tỉ năm.* 2. Đời, cuộc đời, mạng sống. *Être en vie: Đang sống, còn sống. Donner la vie: Sinh ra. Perdre la vie: Mất, chết. Sauver la vie de qqn: Cứu mạng ai.* 3. Đời sống, lối sống, cuộc sống, cuộc đời. *Mener une vie tranquille, mener joyeuse vie: Sống cuộc đời phăng lạng, sống cuộc sống vui vẻ. Vivre sa vie: Sống theo sở thích của mình.* —Nhân *Mener une vie de patachon, de bâton de chaise: Sống trụy lạc, bừa bãi; sống bê tha.* ▷ Tiểu sử. *Il a écrit une vie de Beethoven: Ông ấy đã viết tiểu sử Beethoven.* 4. Cuộc đời từ khi sinh ra cho đến khi chết, thời gian sống, thời gian tồn tại. *Sa vie a été trop courte: Cuộc đời nó quá ngắn ngủi. L'espérance de vie: Thời gian sống ước tính; tuổi thọ ước tính. Par ext. Vie et mort d'une civilisation: Thời gian tồn tại và diệt vong ước tính của một nền văn minh.* 5. Sinh hoạt. *La vie est de plus en plus chère: Sinh hoạt ngày càng đắt đỏ.* 6. Sức sống, sinh khí. *Un enfant plein de vie: Một đứa trẻ tràn đầy sức sống.* ▷ Bóng *Ces touches de couleur donnent de la vie au tableau: Những nét màu điểm xuyết này làm bức tranh trở nên sinh động.* 7. Sự sinh động, nhộn nhịp, sự hoạt động. *Quartier où règne une intense vie nocturne: Khu phố có hoạt động ban đêm náo nhiệt.* 8. TÊN L'autre vie, la vie éternelle: Kiếp khác, cuộc sống vĩnh hằng, thiên đường, địa ngục, nơi khổ ải. ▷ *La parole de vie: Sách phúc âm, sự truyền đạo.* 9. loc. adv. *À vie, pour la vie: Trọn đời.* —*De ma vie, de la vie: Không bao giờ.* —Nhân *Jamais de la vie: Không đời nào.*

vieil [vjej] (Trước nguyên âm hoặc chữ h câm) hoặc **vieux** [vjø] (pl. vieux), **vieille** [vjej] adj.



và n. I. adj. 1. Già, có tuổi, lão. *Il est plus vieux que sa femme*: Ông ấy già hơn vợ. *Une vieille dame*: Một bà có tuổi, một bà lão. –Par ext. (Luôn luôn đi với sở hữu cách). *Vieux jours*: Tuổi già. *Faire des économies pour ses vieux jours*: Dành dụm tiền để dưỡng già. > *Vieux garçon, vieille fille*: Người nhiều tuổi chưa vợ, bà cô (chưa chồng), người độc thân quá lứa nhờ thì. > Thân (với một từ miệt thị). *Vieille baderne*: Người nê cổ, người hủ lậu – (Với một từ theo nghĩa xấu, dùng để đùa, có tính chất bẻ bạn). – *Comment vas-tu, vieille noix?*: Thế nào, có khỏe không mày? 2. Cũ, cũ kỹ, lâu đời, cổ. *Une vieille maison de famille*: Một ngôi nhà cũ của dòng họ. *Le bon vieux temps*: Thời các cụ xưa. 3. Cũ, có từ lâu. *Un vieil ami*: Một người bạn cũ. *Une vieille habitude*: Một thói quen có từ lâu. 4. Cũ nát, sòn. *Une vieille paire de chaussures*: Một đôi giày cũ nát. > Cổ kính, cũ kỹ (màu sắc). *Vieil or*: Màu vàng cổ kính. *Vieux rose*: Màu hồng cũ kỹ. II. n. 1. Người già, lão già, cụ già. *Un vieux, une vieille, les vieux*: Ông già, bà già, các cụ già. *S'occuper des petits vieux*: Chăm sóc các cụ già nua tuổi tác. > Loc. *Un vieux de la vieille*: Người lính túc vệ già (dưới thời đế chế thứ nhất); bậc lão thành. 2. Ogian (thường đi với sở hữu cách) Bố, mẹ; cha mẹ. *Mon vieux, ma vieille*: Cha tôi, mẹ tôi. *Il a perdu ses vieux quand il était gosse*: Nó đã mất cha mẹ khi còn là một cậu bé con. 3. Thân (Dùng để xưng hô thân mật) *Comment ça va, ma vieille?*: (Bà) bạn có khỏe không? *Bonjour, mon vieux*: Xin chào ông bạn! III. n. m. 1. Cái cũ, đồ cũ. *Coudre du vieux avec du neuf*: Khâu cái cũ với cái mới. 2. loc. *Thân Coup de vieux*: Sự bỗng nhiên già sòm, sự già đi đột ngột. *Il a pris un drôle de coup de vieux, c'est à peine si je l'ai reconnu*: Anh ấy bỗng già sòm một cách kỳ lạ, phải khó khăn lắm tôi mới nhận ra anh.

vieillard [vjejaR] n. m. 1. Ông lão, ông cụ, ông cụ già. 2. Plur. *Les vieillards*: Ông già bà cả.

vieillardie [vjejaRd] n. f. Khinh Bà lão, bà già.

1. **vieille** V. **viel**.

2. **vieille** [vje] n. f. Cá hàng chà.ii

vieillerie [vjejRi] n. f. 1. Đồ cũ kỹ. *Le brocanteur m'a débarrassé de ces vieilleries*: Người buôn đồ cũ đã làm cho tôi thoát được những đồ vật cũ kỹ đó. > Ý kiến cổ hủ, quan niệm lỗi thời. *Vous croyez encore à cette vieillerie?*: Anh vẫn còn tin vào cái quan niệm lỗi thời đó ư? 2. Hiếm Tính xưa, cũ, lỗi thời, cũ rích. *Un hôtel d'une plaisante vieillerie*: Một khách sạn cũ rích trông rất nhợt. 3. Thân, Đùa Tuổi già, sự già. *J'ai mal*

aux reins: c'est la vieillesse!: Tôi đau ngang lưng quá, tuổi già mà!

vieillesse [vjejes] n. f. 1. Tuổi già, giai đoạn cuối đời. *Avoir une vieillesse heureuse*: Có một tuổi già hạnh phúc. 2. Sự già. *Mourir de vieillesse*: Chết già. 3. (Sing. collectif). Những người già. *Caisse de retraite pour la vieillesse*: Quỹ hưu trí dành cho người già. –Prov. *Si jeunesse savait, si vieillesse pouvait*: Khi trẻ thiếu khôn ngoan, khi già thiếu sức lực.

vieilli, ie [vjeji] adj. 1. Già nua. *Visage vieilli*: Khuôn mặt già nua. 2. Xưa, cũ, lỗi thời, cổ hủ, cổ. *Idées vieilles*: Ý tưởng cổ hủ. *Mot vieilli*: Từ đã lỗi thời.

vieillir [vjejiR] v. [2] I. v. intr. 1. Già đi. *Il commence à vieillir*: Nó bắt đầu già đi. 2. Bị già đi, bị lão hóa. *La peur de vieillir*: Nỗi sợ bị già đi, bị lão hóa. 3. Cũ đi, lỗi thời. *Cette pièce a vieilli depuis sa création*: Vô kịch này lỗi thời ngay từ khi sáng tác. 4. Lâu đời, lâu năm. *Ce vin a besoin de vieillir*: Rượu vang này cần để lâu năm. II. v. tr. 1. Làm già đi, làm già trước tuổi. *Cette coiffure la vieillit*: Kiểu đầu đó làm bà ấy già đi. *Procédés pour vieillir les copies de meubles anciens*: Các phương pháp làm giả các đồ gỗ cổ. > v. pron. *Jeune homme qui se laisse pousser la moustache pour se vieillir*: Chàng thanh niên để râu cho có vẻ già đi. 2. Gán cho ai tăng tuổi lên. > v. pron. *Il s'est vieilli de deux ans pour pouvoir signer cet engagement*: Nó đã khai tăng hai tuổi để có thể ký vào bản khế ước này.

vieillissant, ante [vjejisã, ɑ̃t] adj. Đang già đi, đang lão hóa. *Un corps vieillissant*: Cơ thể đang lão hóa. > Bổng Cũ, cổ, lỗi thời. *Un style vieillissant*: Phong cách đang trở thành lỗi thời.

vieillessement [vjejismã] n. m. 1. Sự già đi, sự lão hóa, sự cũ đi, sự trở thành lỗi thời. > Bổng *Vieillessement des doctrines*: Sự trở nên lỗi thời của các học thuyết. 2. Sự già cổ. *Vieillessement d'un cadre*: Sự làm giả chiếc khung cổ. 3. Sự lâu năm (rượu). *Vieillessement en fûts*: Để rượu lâu năm trong thùng.

vieillot, otte [vjejo, ɔt] adj. Cũ kỹ, cổ lỗ, có vẻ già.

vielle [vje] n. f. Đàn viên. *La vielle a un timbre nasillard*: Đàn viên có âm sắc giọng mũi.

vieller [vjele] v. intr. [1] Hiếm Chơi đàn viên.

vielleur, euse [vjeleʁ, ɔz] hay **vielleux, euse** [vjeleʁ, ɔz] n. Người chơi đàn viên.

viennois, oise [vjenwa, waz] adj. và n. 1. [thuộc] thành Viên (thủ đô nước Áo). –Subst. *Les Viennois*: Người thành Viên. 2. Chocolat,

café viennois: Sôcôla vùng Viên, cà phê Viên (nóng và rưới kem Chantilly). 3. [Thuộc] quận Viên (quản lý tỉnh Isère, Pháp).

viennoiserie [vjɛnwaʁi] n. f. Bánh kiểu thành Viên. -*Par ext.* Tất cả các loại bánh ở cửa hàng bánh mì (trừ bánh mì).

vierge [vjɛʁʒ] adj. et n. f. I. adj. 1. Còn tân, còn trinh, còn trong trắng. *Un jeune homme, une jeune fille vierges*: Một thanh niên còn tân, một thiếu nữ còn trinh. > *Par ext.* *Vigne vierge*: Dây lông chim. 2. Còn nguyên, chưa đụng đến. *Feuille de papier vierge*: Tờ giấy còn nguyên (chưa viết, in). > Nguyên thủy, chưa khai thác. *Sol vierge*: Đất chưa khai thác. *Forêt vierge*: Rừng nguyên thủy. 3. *Huile d'olives vierge*: Dầu ôliu ép nguội (chưa tinh chế). *Cire vierge*: Sáp ong nguyên chất. II. n. f. 1. Cũ, Học hay Văn Người con gái đồng trinh. > Loc. *Bong Être amoureux des onze mille vierges*: Yêu tất cả phụ nữ. 2. *La Vierge, la Sainte Vierge, la Vierge Marie*: Bà Maria, mẹ Chúa Giêsu; Đức Mẹ đồng trinh. > Nữ thánh đồng trinh. *Vierge à l'enfant*: Thánh đồng trinh với đứa con. 3. CHÌNH *La Vierge*: Chòm sao hoàng đạo. > Cung hoàng đạo thứ sáu (từ 23, 24 tháng tám đến 23, 24 tháng chín).

vietnamien, ienne [vjɛtnamjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Việt Nam. > Subst. Người Việt Nam. 2. n. m. *Le vietnamien*: Tiếng Việt.

vieux V. vieil.

vieux-catholique [vjøkatolik], **vieille-catholique** [vjɛjkatolik] adj. và n. TÔNG GIÁO 1. Tín đồ cựu công giáo vùng Hà Lan. 2. Tín đồ cựu công giáo (chủ yếu ở Đức, Thụy Sĩ, Áo và Séc-Slovaqui).

vieux-croyant [vjøkrwaʝɑ̃] n. m. TÔN CỰU tín đồ Thiên chúa giáo chính thống Nga (chống lại cải cách của giáo trưởng Nikon).

vif, vive [vif, viv] adj. và n. I. adj. 1. Sống, đang sống. *Brûlé vif*: Bị thiêu sống. *Plus mort que vif*: Gần chết, sợ chết đi được. 2. Lạnh lợi, nhanh nhẹn, linh hoạt, hiệu động. *Enfant très vif*: Đứa trẻ rất lạnh lợi. 3. *Air vif*: Không khí làm khỏe ra. -*Haie vive*: Hàng rào cây xanh. -*Eau vive*: Nước chảy (không tù đọng). 4. Dữ dội, kịch liệt, mãnh liệt, nồng nhiệt, sắc sảo, sâu sắc. *Vif plaisir*: Thú vui mãnh liệt. *De vifs applaudissements*: Vỗ tay hoan hô nồng nhiệt. > Rực rỡ, chói lọi, tươi. *Bleu vif*: Màu xanh lơ rực rỡ. *Teinte vive*: Màu tươi. 5. Nóng tính, nóng nảy, giận dữ, gay gắt. *Vous avez été un peu vif et vous l'avez blessé*: Anh hơi nóng nảy và đã xúc phạm nó. II. n. m. 1. *Le vif*: Thịt sống, thịt tươi. *Trancher dans le vif*: Cắt thịt sống, thái thịt sống. > Loc. *Bong Couper, tailler, trancher dans le vif*: Tìm cách giải quyết

dứt khoát một vấn đề, giải quyết vấn đề một cách gay gắt, dùng biện pháp quyết liệt. -*Dans le vif du sujet*: Điềm quan trọng của vấn đề. -*Être atteint, blessé, piqué, touché au vif*: Bị chạm tự ái. > *A vif*: Tro thịt. *Plaie à vif*: Vết thương tro thịt. -*Bong Avoir les nerfs à vif*: Cái gì cũng tức tối. 2. LUẬT Người sống. *Donations entre vifs*: Sự biếu tặng giữa những người sống với nhau. > MỸ Cũ Mẩu vật sống. -*Loc. Mối Sur le vif*: Ở trạng thái tự nhiên. *Expression saisie sur le vif*: Thành ngữ thu thập tự nhiên. 3. ĐÁNH CÁ *Pêcher au vif*: Câu bằng mồi sống.

vif-argent [vifaʁʒɑ̃] n. m. sing. Cũ Thủy ngân. > *Bong C'est du vif-argent*: Đó là một người hoạt bát.

vigie [viʒi] n. f. Thủy thủ đứng gác; chòi gác (trên tàu).

vigil, e [viʒil] adj. 1. Thức. *État vigil*: Trạng thái thức, trạng thái chấp chôn. *Coma vigil*: Hôn mê chấp chôn, hôn mê thức (hôn mê có phản ứng với các kích thích cảm giác).

vigilance [viʒilɑ̃s] n. f. Sự chăm chú theo dõi, sự cảnh giác. *Observer avec vigilance*: Quan sát chăm chú. *Redoubler de vigilance*: Tăng cường cảnh giác.

vigilant, ante [viʒilɑ̃, ɑ̃t] adj. Chăm chú theo dõi, cảnh giác. *Gardien vigilant*: Người gác chăm chú theo dõi. *Soins vigilants*: Chăm sóc kỹ càng.

1. **vigile** [viʒil] n. f. THCHÚA Đêm trước (một lễ trọng). *La vigile de Noël, de la Pentecôte*: Đêm trước lễ Noêl, đêm trước lễ Păngtôcô. > Lễ cầu kinh một ngày từ đêm trước.

2. **vigile** [viʒil] n. m. 1. CỬA Lính gác đêm ở thành Rô-m. > *Par ext.* Người gác đêm. 2. Mối Người trực đêm, người gác đêm (ở các cơ quan công sở, trường học, bệnh viện...).

vigne [vin] n. f. 1. Cây nho. *Cep de vigne*: Gốc nho. 2. Ruộng nho. *Posséder une petite vigne*: Có một ruộng nhỏ trồng nho. > *Pêche de vigne*: Quả đào ở ngoài trời. > *Bong, Đùa Être dans les vignes du Seigneur*: Say rượu. 3. *Vigne blanche*: Dây vàng trắng. > *Vigne vierge*: Dây lông chim.

vigneau [vino] n. m. 1. Ốc vùng triều. 2. Phngữ Bồn giàn nho (vùng Normandie).

vigneron, onne [vin(ə)ʁɔ̃, ɔ̃n] n. và adj. 1. n. Người trồng nho, người làm rượu vang. 2. adj. [Thuộc] cây nho. *Pays vigneron*: Xứ sở của cây nho, vùng trồng nho.

vignette [vinɛt] n. f. 1. Vinhét, họa tiết trang trí ở trang đề tên sách, ở đầu chương hoặc cuối chương sách. 2. Viên họa tiết. 3. *Par ext.* Nhãn, tem. *Vignette fiscale*: Tem thuế. -*Absol.* *La vignette*: Tem thuế dán trên các ô tô.

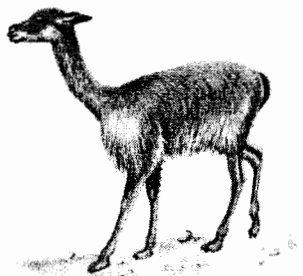
vignettiste [vinetist] n. Cô Người vẽ họa tiết, người khắc họa tiết.

vignature [vin(ə)tyr] n. f. NGHỆ Viên hình lá nho (ở các bức tiểu họa thời Trung cổ).

vignoble [vinɔbl] n. m. 1. Ruộng nho, đất trồng nho. 2. Nho trồng ở một miền, một xứ. *Le vignoble angevin: Nho xứ Anjou.*

vignot hay **vigneau** [vino] n. m. Ốc vùng triêu.

vigogne [vigɔn] n. f. Lạc đà cừu. ▷ Len lạc đà cừu, vải làm bằng lông lạc đà cừu.



vigogne

vigoureusement [vigurøzmã] adv. Mạnh mẽ, rắn rỏi, mãnh liệt, kịch liệt.

vigoureux, euse [vigurø, øz] adj. 1. Khỏe. *Un sportif vigoureux: Một vận động viên khỏe.* ▷ *Par ext. Jeunes plantes dries et vigoureuses: Cây non mọc khỏe.* 2. Kịch liệt, mãnh liệt. *Résistance vigoureuse: Sự kháng cự kịch liệt.* 3. Mạnh, mạnh mẽ. *Parfum vigoureux: Nước hoa mạnh.* ▷ *Mỹ Rắn rỏi. Un dessin vigoureux: Bức vẽ rắn rỏi.*

vigueur [vigøʁ] n. f. 1. Sự khỏe khoắn, sức mạnh, mạnh mẽ. *Un homme plein de vigueur: Người đàn ông đầy sức mạnh. La vigueur de la jeunesse: Sự mạnh mẽ của tuổi trẻ.* ▷ *Par ext. Vigueur d'une plante: Sức sống mạnh mẽ của cây.* 2. Sự rắn rỏi, sự kiên quyết, cứng rắn. *Vigueur d'un caractère: Tính cách cứng rắn.* 3. Sự mạnh mẽ. *Vigueur du style: Sự mạnh mẽ của lời văn.* ▷ *Mỹ Sự rắn rỏi, rõ nét, mạch lạc (của bức vẽ).* ▷ Loc. adj. *En vigueur: Hiện hành, còn hiệu lực. La réglementation en vigueur: Quy chế hiện hành.*

viguiet [vigje] n. m. 1. Sĩ Quan án (miền nam nước Pháp, thời chế độ cũ). 2. Mối Quan lại xứ Andorre.

vihāra [viara] n. m. inv. Chùa ở Ấn Độ.

vikings [vikin] n. và adj. *Sĩ Les Vikings: Cướp biển Bắc Âu (thế kỷ VIII-XI).* ▷ Adj. *Des royaumes vikings se constituèrent en Norvège et au Danemark: Các vương quốc của bọn cướp biển Bắc Âu ở Na Uy và Đan Mạch.*

vil, vile [vil] adj. 1. Cũ Ít giá trị. ▷ Loc. *Mới A vil prix: Giá rẻ mạt.* 2. Vilen Hèn hạ, dè hèn, bẩn tiện, tồi tàn. *Une action bien vile:*

Một hành động thật hèn hạ. Une âme vile: Một tâm hồn bẩn tiện. ▷ *Être employé à de viles besognes: Bị dùng vào những việc dè hèn.*

vilain, aine [vilɛ, ɛn] adj. và n. **I.** adj. 1. Xấu xa, nhơ nhuốc, hèn hạ, dè hèn, bẩn tiện, thô bỉ, khốn nạn. *Une vilaine action: Một hành động dè hèn.* 2. Xấu, xấu xí, xấu nết, dối bại. *Un homme très vilain: Một gã rất xấu nết. De vilaines mains: Những bàn tay xấu xí.* 3. Xấu, tồi tệ. *Vilain temps: Thời tiết xấu, thời tiết tồi tệ.* -Ellipt. *Il fait vilain: Trời xấu.* ▷ *Độc ác, thâm hiểm, đáng ngại. Une vilaine toux: Một chứng ho đáng lo ngại. Une vilaine blessure: Một vết thương hiểm.* ▷ N. m. (en loc.) *Ça va faire du vilain: Điều này sẽ gây cái cọ om sòm. Discussion qui tourne au vilain: Cuộc thảo luận xoay thành cuộc cãi cọ.* 4. Hư (trẻ con). *Puisque tu as été vilain, tu n'auras pas de dessert: Vì con hư nên không được ăn tráng miệng.* ▷ Subst. *En voilà une vilaine! Rõ là một con bé hư!* **II.** n. m. Dân đen, tiện dân, nông dân, bình dân. Prov. *Jeu de main, jeu de vilain: Dùng vũ lực là phường thô bỉ, tục tằn.*

vilainement [vilɛnmã] adv. Xem *vilain*.

vilbrequin [vilbrækɛ] n. m. 1. Khoan quay tay. 2. Cơ trục khuỷu. ▷ *Spécial. Trục truyền chuyển động.*

vilenie [vilɛni] n. f. Văn 1. Điều hèn hạ, hành vi hèn hạ. *Commettre une vilenie: Làm điều hèn hạ.* 2. Tính hèn hạ, tính dè hèn.

vilipender [vilipɔ̃dɛ] v. tr. [1] Văn Khinh miệt, chê bai, nói xấu, nhục nhã.

villa [villa] n. f. 1. Sĩ Trang viên. 2. Mối Biệt thự.

villafranchien, ienne [villafrã̃ʃjɛ, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT [Thuộc] nửa đầu kỷ thứ tư (lúc này động vật có vú của kỷ thứ ba tiến hóa thành dạng như ngày nay). ▷ N. m. *Le Villafranchien.*

village [vilaz] n. m. 1. Làng, xã. 2. Dân làng, cả làng. *Tout le village était rassemblé devant la mairie: Cả làng tập hợp trước trụ sở xã.*

villageois, oise [vilazwa, waz] n. và adj. 1. n. Dân làng. 2. adj. Thuộc làng, xã. *Fête villageoise: Hội làng.*

villanelle [vilanɛl] n. f. Học 1. Thơ hoặc bài hát mục đồng; vũ điệu mục đồng; dân ca; dân vũ; vũ điệu đồng quê. 2. Thể thơ vilanen (thế kỷ XVI).

ville [vil] n. f. 1. Thành phố. *Ville ouverte, fortifiée: Thành phố mở, thành phố công sự. Bâtir, fonder une ville: Xây dựng thành phố. Ville nouvelle: Thành phố mới. Ville dortoir: Thành phố nhỏ, ở ngoại vi một thành phố lớn, nơi người ta chỉ ở (ngủ), còn đi làm việc*

ở nơi khác. *La Ville éternelle*: Thành phố vĩnh hằng (Roma). *La Ville lumière*: Thành phố ánh sáng (Paris). *Hôtel de ville*: Tòa thị chính, thị sảnh, cơ quan hành chính của thành phố. 2. loc. *À la ville, en ville*: Ở ngoài, ở ngoài phố. *Dîner en ville*: Ăn tối ngoài phố. ▷ *En ville*, Viết tắt là *E. V.*...: Trong thành phố (chữ ghi trên địa chỉ bức thư tay). *Monsieur Untel, E. V.*: Ông X, thư tay gửi trong thành phố. 3. [Dân cư trong] thành phố. *Toute la ville est en fête*: Cả thành phố đang mở hội. 4. loc. *Tenue, vêtements de ville*: Quần áo thường phục.

villégiature [vilegiatyr] n. f. 1. Sự đi nghỉ, sự đi nghỉ mát. *Être en villégiature à...*: Đang đi nghỉ ở... 2. Nơi nghỉ, nơi nghỉ mát.

villégiaturer [vilegiatyre] v. intr. [1] Lối thời hay đùa đang đi nghỉ (mát).

villeux, euse [vilø, ø] adj. Học Có lông nhung.

villosité [vilozite] n. f. 1. THỰC, ĐỘNG Trạng thái có lông nhung. 2. GP HẦU Lông nhung, nhung mao. *Villosités de la muqueuse intestinale*: Lông nhung ở màng nhầy ruột.

vin [vẽ] n. m. 1. Rượu vang, rượu nho. *Vin blanc, rosé, rouge*: Rượu vang trắng, rượu vang hồng, rượu vang đỏ. *Vin mousseux*: Rượu nho nhiều bọt. *Vin de table*: Rượu vang dùng trong bữa ăn. ▷ Loc. *Vin d'honneur*: Tiệc rượu mừng. -Bóng, Thân *Mettre de l'eau dans son vin*: Làm dịu bớt, ôn hòa hơn, tự kiềm chế. -*Être entre deux vins*: Ngà ngà say. -*Cuver son vin*: Say rượu ngủ vùi. -*Avoir le vin gai, mauvais, triste*: Say rượu hay nói, say rượu hay cá kị, say rượu ít nói. *Quand le vin est tiré, il faut le boire*: Đã trót thì phải trót. 2. LUẬT NHƯ RƯỢU. *Consacrer le pain et le vin*: Dâng bánh và rượu. 3. 1 Tache de vin: U mạch. 4. Rượu làm từ cây quả. *Vin de palme*: Rượu cọ.

vinage [vinaʒ] n. m. Sự pha thêm rượu vào rượu vang (để tăng độ cồn).

vinaigre [vinegr] n. m. 1. Giấm. *Assaisonnement à l'huile et au vinaigre*: Cho thêm dầu và giấm. -*Mère du vinaigre*: Cái giấm. V. mère. 2. loc. *Cela tourne au vinaigre*: Xấu đi, tồi đi, trở nên tồi tệ. -Thân *Faire vinaigre*: Gấp gáp, vội vàng, đi nhanh, nhanh lên. -Prov. *On ne prend pas les mouches avec du vinaigre*: Ngọt ngào, nhả nhận dễ được việc hơn là gay gắt, thô lỗ.

vinaigrer [vinegre] v. tr. [1] Trộn giấm, pha giấm.

vinaigrerie [vinegrøri] n. f. 1. Xưởng làm giấm. 2. Nghề làm giấm, nghề bán giấm.

vinaigrette [vinegret] n. f. 1. Nước xốt dầu giấm. *Bœuf à la vinaigrette*: Thịt bò tươi nước xốt dầu giấm. 2. Cỗ Xe kéo.

vinaigrier [vinegrije] n. m. 1. Người làm giấm, người bán giấm. 2. Chai, lọ đựng giấm. 3. THỰC Cây muối.

vinaire [vine] adj. Hiếm [Thuộc] rượu vang.

vinasse [vinas] n. f. 1. Kĩ Bã rượu. 2. Thùng Khinh Rượu vang nhạt, rượu vang tồi.

vindas [vêdos] hay **vindau** [vêdo] n. m. Kĩ Tôi quay tay. ▷ THỂ DỤC Đu bước.

vindicatif, ive [vêdikatif, iv] adj. Hay thù hằn, hiềm thù, báo thù. *Caractère vindicatif*: Tính hay thù hằn.

vindicativement [vêdikativmã] adv. Thù hằn, để trả thù.

vindicté [vêdikt] n. f. LUẬT *Vindicté publique*: Sự trừng phạt một tội ác nhân danh xã hội. -Văn *Désigner qn à la vindicté publique*: Tố cáo ai một cách công khai.

vinée [vine] n. f. NHO 1. Lối thời Mùa hái nho, sự thu hoạch nho. 2. Cành quả của cây nho.

viner [vine] v. tr. [1] Thêm rượu (vào rượu nho, vào hèm rượu nho).

vineux, euse [vinø, øz] adj. 1. Có màu sắc, mùi, vị của rượu nho. *Rouge vineux*: Màu đỏ rượu vang. 2. Có nhiều rượu nho, sản xuất nhiều rượu vang. *Région vineuse*: Miền có nhiều rượu nho. 3. *Vin vineux*: Rượu vang nặng, có độ rượu cao.

vingt [vẽ] adj. và n. I. adj. num. 1. adj. Hai mươi. *Vingt mois*: Hai mươi tháng. -*Vingt-quatre heures*: Hai mươi tư giờ. ▷ *Je vous l'ai dit vingt fois*: Tôi đã nói với anh điều này hàng bao nhiêu bận rồi. ▷ *Dgian Vingt-deux!*: Chú ý! Cẩn thận đấy! Coi chừng! 2. adj. Thứ hai mươi. *Page vingt*: Trang thứ hai mươi. II. n. m. Hai mươi. *Deux fois vingt*: Hai lần hai mươi. ▷ Số hai mươi. *Jouer le vingt*: Chơi ô ô số hai mươi. -Nhà số hai mươi. ▷ *Habiter au vingt*: Sống ở nhà số hai mươi. ▷ Ngày hai mươi của tháng. *Payer le vingt*: Trả tiền ngày hai mươi.

vingtaine [vêten] n. f. Khoảng hai mươi, độ chừng hai mươi. *Une vingtaine d'absents*: Khoảng hai mươi người vắng mặt.

vingtième [vêtjem] adj. num. ordin. và n. 1. Thứ hai mươi. *Le vingtième jour*: Ngày thứ hai mươi. ▷ Subst. *Être le (la) vingtième sur la liste*: Là người thứ hai mươi trong danh sách. 2. *La vingtième partie*: Phần hai mươi. ▷ N. m. *Le vingtième d'une somme*: Một phần hai mươi số tiền.

vingtièmement [vêtjemmã] adv. Thứ hai mươi lần.

vinicole [vinikø] adj. Thuộc nghề trồng nho, sản xuất rượu nho.

vinifère [vinifer] adj. Học Sản xuất nho, trồng nho. *Terrain vinifère*: Đất trồng nho.

vinification [vinifikasjõ] n. f. Kỹ thuật làm rượu vang nho.

vinifier [vinifje] v. tr. [1] Làm rượu vang, thực hiện qui trình kỹ thuật làm rượu nho.

vinosité [vinozite] n. f. Kỹ Tính chất nặng, tính chất có độ rượu cao (của rượu vang).

vinyle [vinil] n. m. HOÁ Vinila.

vinyllic [vinilik] adj. HOÁ, KỸ [Cố] gốc vinila, vinilic. *Résine vinylique*: Nhựa gốc vinila, nhựa vinilic.

vinylite [vinilit] n. f. KỸ Nhựa vinilic được dùng để sản xuất các đĩa hát có rãnh mịn.

vioc hay **vioque** [vjok] adj. và n. Địa Giã, lão. *Mes viocs*: Các cụ via, ông bà bô nhả tôi.

viol [vjol] n. m. 1. Sự hăm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm. 2. Sự xâm phạm, vi phạm. *Viol des lois, d'une clôture monastique*: Sự vi phạm pháp luật, sự xâm phạm vào tu viện.

violacé, ée [vjolase] adj. và n. 1. adj. Màu tím tím, hơi tím; màu hoa cà. *Visage violacé*. Mặt màu tím tím. 2. n. f. pl. THỰC Họ hoa tím. -Sing. *Une violacée*.

violacer [vjolase] v. tr. [14] Trở tím hoặc hoa cà, thành màu tím hoặc hoa cà. violacé. > v. pron. *Peau qui se violace*: Da trở thành tím tím.

violat [vjola] adj. m. DƯỢC Chế từ hoa tím. *Miel violat*: Mật ong hoa tím.

violateur, trice [vjolatœr, tris] n. 1. Người hăm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm. 2. Cụ hay LUẬT Người xâm phạm, vi phạm.

violation [vjolasjõ] n. f. Sự xâm phạm, sự vi phạm. *Violation d'un droit, de domicile*: Sự vi phạm pháp luật, sự xâm phạm nhà ở.

violâtre [vjolatr] adj. Hiếm Màu tím tím.

viole [vjol] n. f. Đàn vion (tiền thân của đàn violông và violôngxen).

violemment [vjolam] adv. 1. Mạnh, mạnh mẽ. *Arracher violemment*: Nhổ mạnh. > Dữ, dữ dằn, dữ dội; kịch liệt. *Répliquer violemment*: Đối đáp kịch liệt. 2. Mạnh liệt, hăng. *Haïr violemment*: Căm thù mãnh liệt.

violence [vjolãs] n. f. 1. Bao lực, hung bạo. *User de violence*: Sử dụng bạo lực. LUẬT Sự xâm phạm (thân thể, tinh thần), sự vi phạm. > *Faire violence à qn*: Dùng sức mạnh hoặc dọa nạt để cưỡng bức ai. -*Faire violence à une femme*: Cưỡng hiếp phụ nữ. -*Se faire violence*: Tự kiềm chế, tự ép mình. -*Se faire une douce violence*: Chấp nhận một việc dễ chịu (sau khi đã từ chối một cách chiếu lệ) -Bóng *Faire violence à un texte*: Bổ sung thêm ý vào bài viết. 2. Plur. Hành động bạo lực, hành động cưỡng bức. *Avez-vous eu à subir des violences?*: Anh có phải chịu những hành động cưỡng bức không? 3. Sự bùng nổ mãnh

liệt (của tính cách), sự đột nhiên giận dữ. *Réprimer sa violence*: Kìm nén sự bùng nổ mãnh liệt. *Violence verbale*: Sự giận dữ đột nhiên của lời nói. 4. Sự dữ dội, sự mãnh liệt. *Violence du vent, des passions*: Sự dữ dội của cơn gió; sự mãnh liệt của những niềm say mê.

violent, ente [vjolã, õt] adj. (và n.) 1. Hung bạo, dữ tợn, nóng nảy. *Un homme violent*: Người đàn ông dữ tợn. -Par ext. *Une scène violente*: Một cảnh hung bạo. > Subst. *C'est un violent*: Đó là một người nóng nảy. 2. Mạnh, mãnh liệt, dữ dội, kịch liệt. *Une violente explosion*: Một vụ nổ dữ dội. *Une douleur violente*: Sự đau đớn dữ dội. 3. Ra sức, hết sức. *Un effort violent*: Ra sức cố gắng, cố gắng hết sức. > *Mort violente*: Chết bất đắc kỳ tử. 4. Thân Quá đáng. *C'est un peu violent!*: Hơi quá đáng đấy!

violenter [vjolãte] v. tr. [1] 1. Cũ Cưỡng ép. -Mới *Violenter une femme*: Cưỡng hiếp một phụ nữ. 2. Văn Vi phạm, xâm phạm. *Violenter une loi*: Vi phạm một đạo luật.

violer [vjole] v. tr. [1] 1. Vi phạm, chống lại. *Violer la loi*: Vi phạm luật. -*Violer un engagement*: Vi phạm giao kèo. -*Violer un secret*: Tiết lộ bí mật. 2. Xâm phạm (vào nơi thiêng liêng hoặc nơi cấm). *Violer un sanctuaire, une sépulture*: Xâm phạm điện thờ, xâm phạm mộ phần. 3. Cưỡng hiếp, cưỡng bức. *Violer une femme, un enfant*: Cưỡng dâm phụ nữ, trẻ em.

violet, ette [vjole, et] adj. và n. m. 1. [Cố] màu tím. > N. m. Màu tím. *Un violet clair*: Màu tím nhạt. 2. Đồng figue de mer: Ốc phao.

violette [vjolet] n. f. 1. Cây hoa violét. 2. Bois de violette: Gỗ cấm lai (ở Brazil).

violeur, euse [vjolœr, øz] n. Kẻ vi phạm; kẻ hiếp dâm.

violier [vjolje] n. m. Cây thủ hoa (tên thường gọi của cây quế trúc).

violine [vjolin] adj. [Cố] màu tím tím. *Rideau violine*: Tấm rèm màu tím tím.

violiste [vjolist] n. m. Người chơi đàn vion.

violon [vjolõ] n. m. I. 1. Đàn violông. > Bóng *Accorder ses violons*: Nhất trí, đồng ý. -*Violon d'Ingres*: Nghề tay trái. 2. Nhạc công violông. *Premier, second violon*: Nhạc công violông thứ nhất, thứ hai. > Lối thời, Bóng *Payer les violons du bal*: Mua pháo mượn người đốt. II. Thân Trăm gam.

violoncelle [vjolõsel] n. m. 1. Đàn violôngxen. 2. Hiếm Người chơi violôngxen.

violoncelliste [vjolõselist] n. Người chơi violôngxen.

violoné [vjolõne] adj. MỸ [Cố] hình violông. *Fauteuil violoné*: Ghế bành hình violông.

violoner [vjɔlɔne] v. intr. [1] Thân Chơi violông, kéo violông.

violoneux [vjɔlɔnø] n. m. Nhạc sĩ ở nông thôn. —Thân Người chơi violông tối.

violoniste [vjɔlonist] n. Người chơi violông.

vioque V. vioc.

viorne [vjɔrn] n. f. 1. THỰC Cây giáng cua, cây cậm cò. 2. Cây ông lão.

V.I.P. [veipe; vɔjpi] n. m. inv. Thân Nhân vật quan trọng. —Chữ viết tắt tiếng Anh "Very Important Person": người rất quan trọng.

vipère [vipɛʁ] n. f. 1. Rắn viper, rắn độc, rắn lục. 2. Bông Người độc ác, người hiểm độc. *Un nid de vipères: Tổ rắn độc, hang ổ rắn độc.* ▷ *Langue de vipère:* Người hay nói xấu, người có miệng lưỡi độc địa.

vipereau [vipʁo] n. m. Rắn viper con, rắn độc con.

vipéridés [vipɛride] n. m. pl. ĐỘNG Họ rắn độc viper.

vipérin, ine [vipɛʁɛ, in] adj. và n. I. adj. 1. *Cũ Langue vipérine:* Người hay nói xấu, người có miệng lưỡi rắn độc. 2. Mới [Thuộc] rắn viper. —*Couleuvre vipérine:* Rắn nước, rắn ráo, rắn lải. II. n. f. Cây hàm rắn.

virage [viraʒ] n. m. 1. HẢI Đòng Cũ của virement. Sự đổi hướng. 2. Sự ngoặt, sự rẽ. *Amorcer un virage: Bắt đầu rẽ. Virage à la corde: Rẽ xe sát lề đường.* —Bông Sự chuyển hướng. *Virage politique: Sự chuyển hướng chính trị.* ▷ Chỗ ngoặt, chỗ rẽ. *Virage dangereux: Chỗ ngoặt nguy hiểm.* 3. ẢNH Sự chuyển màu (của bản ảnh). 4. *Virage d'une cutiréaction:* Sự chuyển dương tính của phản ứng da.

virago [virago] n. f. Khinh Đàn bà có tướng đàn ông; người đàn bà hống hách.

viral, ale, aux [viral, o] adj. VISINH, Y [Thuộc] virut, do virut. *Maladie virale: Bệnh do virut.*

vire [vir] n. f. LEONÚI Đường hẹp treo trên vách núi đá. —Con đường men sườn núi.

virée [vire] n. f. Thân Cuộc đi dạo chớp nhoáng; cuộc du lịch ngắn; cuộc đi tìm những chốn ăn chơi.

virelai [vir(ə)le] n. m. Học Thơ điệp khúc hai vắn (của thời Trung cổ).

virement [virmɑ̃] n. m. 1. HẢI Mới Sự đổi hướng. 2. Sự chuyển khoản. *Virement postal, budgétaire: Sự chuyển khoản bưu điện, Sự chuyển khoản ngân sách.*

virer [vire] v. [1] I. v. tr. 1. KTOÁN và Thụng Chuyển khoản. *Virer une somme: Chuyển một số tiền (sang mục khác).* 2. ẢNH *Virer une épreuve: Làm chuyển màu một bản ảnh.* ▷ Thân *Virer sa cuti: Phản ứng da chuyển sang dương tính.* Bông Thay đổi lập trường, thay đổi phong tục... 3. Thân *Virer qqn: Đuối*

ai đi. 4. HẢI Kéo lên (bằng tời, bằng máy neo hoặc tời đứng). II. v. tr. indir. Chuyển thành, chuyển sang. *Virer à l'aigre, au bleu: Chuyển sang vị chua, chuyển sang màu lo.* III. v. intr. 1. Quay, xoay vòng tròn. *Virer d'un demi-tour: Quay nửa vòng.* 2. HẢI *Virer de bord* hay, absol., *virer:* Đổi hướng, chuyển hướng. Bông, Thụng Thay đổi quyết định, thay đổi lập trường. ▷ Thụng Xoay chuyển, có bước chuyển. *Virer trop court: Xoay chuyển nhanh chóng.* 3. ẢNH Chuyển màu. *Épreuve qui vire: Bản ảnh chuyển màu.* —*Par ext.* Đổi màu, phai. *Étoffe, couleur qui vire: Vải phai, màu phai.* ẢNH *Cette diapositive a viré au magenta: Chiếu phim dương bản này đã chuyển sang màu đỏ.* ▷ Y *Cutiréaction qui vire: Phản ứng da chuyển sang dương tính.*

vireton [virtɔ̃] n. m. Mùi tên xoáy.

vireur [virœʁ] n. m. Kĩ Mâm xoay trục.

vireux, euse [virø, øz] adj. Học Độc (thực vật). *Odeur, saveur vireuse du chanvre indien: Mùi, vị độc của cây gai dầu Ấn Độ.*

virevolte [virvɔlt] n. f. Sự xoay mình, động tác xoay mình. ▷ Bông Sự quay ngoắt, sự trở mặt.

virevolter [virvɔlte] v. intr. [1] Xoay mình hoặc quay nhiều vòng.

1. **virginal, ale, aux** [virʒinal, o] adj. Như trinh nữ, trinh tiết, trinh bạch. *Innocence virginal: Sự ngây thơ của trinh nữ.* ▷ Trong trắng. *Blancheur virginal: Sự trong trắng vô tội.*

2. **virginal** n. m. hay **virginale** n. f. [virʒinal] NHẠC Viaginan (nhạc khí thịnh hành ở Anh thế kỷ XVI–XVIII).

virginipare [virʒinipar] adj. và n. f. ĐỘNG Trinh sản; con cái trinh sản.

virginité [virʒinite] n. f. Sự trinh tiết, sự trinh bạch. ▷ Bông Sự trong sạch, trong trắng. —*Refaire une virginité à qqn: Khôi phục danh dự cho ai.*

virgule [virgyl] n. f. 1. Dấu phẩy. ▷ TOÁN Dấu ngăn cách giữa phần nguyên và phần thập phân. 2. Appos. Y *Bacille virgule: Khuẩn phẩy tả.*

virguler [virgyle] v. tr. [1] Hiếm Đánh dấu phẩy.

viril, ile [viril] adj. 1. [Thuộc] đàn ông, trai tráng, nam nhi. *Force virile: Sức nam nhi. Toge virile: Áo choàng của đàn ông; áo trắng niên (cổ La Mã). Membre viril: Dương vật.* 2. Hùng tráng, rắn rỏi, dũng mãnh, mạnh mẽ. *Se montrer viril: tỏ ra rắn rỏi. Faire preuve d'un courage viril: Chứng tỏ có lòng dũng cảm mạnh mẽ.*

virilement [virilmɑ̃] adv. Hùng tráng, rắn rỏi, nghị lực.

virilisation [virilizasjɔ̃] n. f. ♀ Sự nam hóa.

viriliser [virilize] v. tr. [1] Làm thành hùng tráng, rắn rỏi, dũng mãnh; nam hóa.

virilisme [virilism] n. m. ♀ Hiện tượng nam hóa.

virilité [virilite] n. f. 1. Tính chất nam giới. > Tuổi trai tráng, tuổi trưởng thành. *Parvenir à la virilité: Đến tuổi trưởng thành (nam giới).* 2. Khả năng có con, khả năng tình dục (của đàn ông). 3. Sự hùng tráng, sự rắn rỏi, sự dũng mãnh.

virion [virjɔ̃] n. m. VIRINH Phần của virus (có chứa ADN hoặc ARN) gây nhiễm khuẩn.

virolage [virɔlaʒ] n. m. Kỹ Sự tra khâu bịt cán (dao...).

virole [virɔl] n. f. Kỹ 1. Cái khâu bịt cán (dao...). 2. Khuôn rập (tiền, huy chương). 3. Vành bịt chảo, bình...

viroler [virɔle] v. tr. [1] Kỹ Tra khâu bịt cán (vào dao). 2. Cho (phoi rập tiền, huy chương) vào khuôn rập.

virologie [virɔlɔʒi] n. f. Virus học, khoa virus.

virologiste [virɔlɔʒist] hay **virologue** [virɔlɔʒ] n. Nhà chuyên môn về virus học.

virose [viroz] n. f. ♀ Bệnh virus.

virtualité [virtʁalite] n. f. TRIẾT Văn Tính tiềm tàng, khả năng tiềm tàng, cái tiềm tàng. *Réaliser les virtualités qu'on porte en soi: Thực hiện cái tiềm tàng mà người ta vốn có.*

virtuel, elle [virtʁel] adj. 1. TRIẾT và Thuyết Tiềm tàng; ảo. Trái actuel. 2. Lý *Image virtuelle*: Ảnh ảo. *Image virtuelle d'un miroir* (đối lập với *image réelle*): Ảnh ảo trong gương.

virtuellement [virtʁelmɑ̃] adv. 1. [Một cách] tiềm tàng; giả, ảo. 2. Thuyết Gần đúng thế, gần như là. *Il a virtuellement gagné: Nó gần như là thắng.*

virtuose [virtʁoz] n. và adj. 1. Người điêu luyện, người kỳ tài. 2. Nhạc sĩ điêu luyện. > Adj. *Violoniste virtuose*: Người chơi violông điêu luyện.

virtuosité [virtʁozite] n. f. Tài năng, kỹ thuật điêu luyện. *La virtuosité d'un pianiste*: Kỹ thuật điêu luyện của một người chơi piano.

virulence [virylãs] n. f. 1. ♀ Khả năng gây bệnh. 2. Bông Sự thô bạo, sự ác liệt, cay độc. *La virulence d'une satire*: Châm biếm cay độc.

virulent, ente [virylã, ɑ̃t] adj. 1. ♀ Có khả năng gây bệnh. 2. Bông Thô bạo, ác liệt, cay độc. *Critiques virulentes*: Những lời phê bình cay độc.

virure [virʏr] n. f. HẢI Hàng ván lót lòng (tàu).

virus [virʏs] n. m. 1. Virút. *Virus de la grippe, de la poliomyélite*: Virút cúm, virút bại liệt. 2. Bông Mầm độc, nguồn lây nhiễm về đạo đức, tệ nạn. *Le virus du jeu*: Mầm độc của sự cờ bạc.

vis [vis] n. f. 1. Vít, đinh ốc. *Vis à bois, à métaux*: Vít gỗ, vít kim loại. *Pas de vis*: Không có vít. *Vis sans fin*: Vít vô tận. *Verin à vis*: Kích vít. > Loc. Bông và Thân *Serrer la vis à qqn*: Nghiêm khắc, gò bó, khắc nghiệt với ai. - *Donner un tour de vis*: Xiết chặt thêm. 2. Hiếm Cầu thang hình ống có trụ đứng ở giữa. > Thuyết *Escalier à vis* (còn gọi là *escalier en colimaçon*): Cầu thang xoắn tròn ốc. 3. Ôtô *Vis platinées*: Vít bạch kim.

visa [viza] n. m. Sự xác nhận, thị thực, dấu thị thực, chữ ký xác nhận. > *Spécial*. Dấu thị thực trên hộ chiếu, visa.

visage [vizaʒ] n. m. 1. Mặt, khuôn mặt. *Les traits du visage*: Các nét của khuôn mặt. > Bộ mặt, vẻ mặt. *Visage gai, ouvert, triste, renfrogné*: Bộ mặt vui vẻ, cười mở, buồn bã, cau có. *Faire bon (mauvais) visage à qqn*: Niềm nở (khó chịu) với ai. > Loc. *Se montrer à visage découvert*: Tỏ ra thẳng thắn không che giấu. 2. Bông Vẻ, dáng, đáng vẻ. *Voir qqch sous son vrai visage*: Nhìn cái gì qua dáng vẻ thật của nó.

visagisme [vizaʒism] n. m. Học Thuật sửa mặt (bằng cách để tóc hoặc trang điểm).

visagiste [vizaʒist] n. Người chuyên sửa mặt.

vis-à-vis [vizavi] loc. prép. và n. m. I. loc. prép. 1. Trước mặt, đối mặt. *J'étais placé vis-à-vis de M. Untel*: Tôi ngồi đối diện với ông X. 2. So với. *Mon malheur n'est rien vis-à-vis du vôtre*: Nỗi bất hạnh của tôi chẳng là gì so với nỗi bất hạnh của anh. 3. Đối với. *Mes sentiments vis-à-vis d'elle*: Những tình cảm của tôi đối với nàng. II. n. m. 1. Đối diện nhau, sự đối diện nhau. *Nous étions en vis-à-vis*: Chúng tôi ngồi đối diện nhau. *Un vis-à-vis piquant*: Một sự đối diện chua chát. 2. Người hoặc vật ở trước mặt, ở đối diện. *J'ai demandé du feu à mon vis-à-vis*: Tôi hỏi xin lửa người ngồi trước mặt mình. 3. Ghế có hai chỗ ngồi đối diện (hình chữ s).

viscache [viskaʃ] n. f. ĐỘNG Sóc thỏ.

viscéral, ale, aux [viseral, ɔ] adj. 1. GPHẨU [Thuộc] nội tạng. 2. Bông Từ sâu thẳm đáy lòng, từ đáy lòng. *L'attachement viscéral du paysan à sa terre*: Sự gắn bó từ sâu thẳm đáy lòng của người nông dân với đất đai của mình.

viscéralement [viseralmɑ̃] adv. Một cách sâu sắc.

viscère [visɛʁ] n. m. GPHÁU Nội tạng, phủ tạng. ▷ *Spécial.*, Thụng *Les viscères*: Nội tạng bụng.

viscose [viskoz] n. f. HOÁ Vítcô.

viscosimètre [viskozimetʁ] n. m. KỸ Nhót kế.

viscosité [viskozite] n. f. Độ nhót ▷ LỖ Sự nhót, tính nhót.

visé [vize] n. m. Sự ngắm bằng súng. *Tirer au visé* (đối lập với *au jugé*): Ngắm bắn.

visée [vize] n. f. 1. Sự nhắm, ngắm. 2. Bóng (Nhất là ở số nhiều) Mục đích, mục tiêu, chủ trương; kỳ vọng, ý đồ, ý hướng, nguyện vọng. *Avoir des visées sur qqch*, *qqn*: Có ý đồ về việc gì, có kỳ vọng đối với ai.

1. **viser** [vize] v. [1] I. v. tr. dir. 1. Nhắm, ngắm, nhắm. *Chasseur qui vise un buffle*: Người thợ săn nhắm vào con trâu. 2. Bóng Nhắm vào. *Qui visiez-vous par cette allusion?*: Lời bóng gió đó anh nhắm vào ai? (Chủ ngữ là từ chỉ vật). *Ce reproche nous vise*: Lời trách cứ đó nhắm vào chúng ta đấy. ▷ Để mắt đến, ngấp nghé, dòm ngó, mong muốn. *Viser un poste important*: Ngấp nghé một địa vị quan trọng. 3. Dgian Nhìn, xem, ngắm nhìn. *Vise un peu cette pépée!*: Hãy ngắm nhìn cô nàng kia một chút nào! II. v. tr. indir. *Viser à*. 1. Nhắm vào, ngắm vào. *Il a visé au cœur*: Nó đã nhắm vào tim (mà bắn). 2. Tìm cách đạt được, nhằm mục đích. *Cette équipe vise à sa qualification pour la finale*: Đội thể thao này tìm cách đạt được thứ hạng của mình ở vòng chung kết. ▷ (+ inf.) *La comédie vise à corriger les mœurs*: Hài kịch nhằm mục đích chỉnh đốn phong tục. III. v. intr. *Tirer sans viser*: Bắn không cần ngắm. ▷ Bóng *Viser trop haut*, *trop bas*: Kỳ vọng quá cao, mong muốn quá khiêm tốn.

2. **viser** [vize] v. tr. [1] Ký xác nhận, thi thực. *Fonctionnaire qui vise un document comptable*: Người viên chức xác nhận giấy tờ kế toán.

viseur [vizœʁ] n. m. Ống ngắm, bộ ngắm. *Regarder dans le viseur d'une arme à feu*: Nhìn vào bộ ngắm của khẩu súng. ▷ *Spécial.* ẢNH Ống kính tự động.

visibilité [vizibilite] n. f. 1. Sự nhìn thấy, tính nhìn rõ. *caractère visible d'une chose*. 2. Độ nhìn rõ, khả năng nhìn rõ. *Doubler dans un virage sans visibilité*: Vượt nhau ở chỗ rẽ không nhìn rõ gì. ▷ *Sapécial.* Tâm nhìn xa. *La brume réduit la visibilité*: Sương mù làm giảm tầm nhìn xa.

visible [vizibl] adj. và n. I. adj. 1. Thấy được. *Eclipse visible à Paris*: Thiên thực thấy được ở Paris. 2. Thấy rõ, rõ rệt, rõ ràng. *Il est visible que...*: Rõ ràng là.... 3. Có thể gặp mặt được, có thể đến thăm được. *M. le*

Directeur est-il-visible?: Có thể gặp ông giám đốc được không? ▷ Thân Mặc xong rồi, ăn mặc chỉnh tề rồi. *Entrez, maintenant je suis visible*: Vào đi, giờ thì tôi ăn mặc chỉnh tề rồi. II. n. m. *Le visible* 1. QUANG Cái nhìn thấy được. 2. Cái hữu hình, thế giới cảm giác được, thế giới vật chất. *Le visible et l'invisible*: Cái hữu hình và cái vô hình.

visiblement [viziblɛmɑ̃] adv. 1. Thấy được. 2. Rõ ràng, rõ rệt. *Être visiblement contrarié*: Rõ ràng là bị phật ý, bất bình ra mặt.

visière [vizjɛʁ] n. f. 1. Ứ Phần mũ che mặt (phía trước của mũ chiến). ▷ từ *Rompre en visière*: Đâm giáo vào phần mũ che mặt (của đối thủ trong cuộc cưỡi ngựa đấu giáo). ▷ Lỗi thời *Rompre en visière à*, *avec qqn*: Công kích kịch liệt ai, chống đối trực diện ai. 2. Lưỡi trai (của mũ). *Mettre sa main en visière*: Lấy tay che mắt (để nhìn khỏi chói).

visigoth V. wisigoth.

vision [vizjɔ̃] n. f. I. 1. Sự nhìn, sự nhìn thấy, thị giác, cái nhìn. *Vision diurne, nocturne, crépusculaire*: Nhìn ban ngày, nhìn ban đêm, nhìn hoàng hôn. *Défauts de la vision*: Các khuyết tật về thị giác. *Vision des couleurs*: Thị giác màu. 2. Bóng Cách nhìn, quan niệm, ý niệm. *Une curieuse vision des choses*: Một cách nhìn lạ kỳ các sự vật. *Vision du monde*: Thế giới quan, quan niệm về thế giới. II. Điều thiên cảm. *Les visions d'une extatique*: Những điều thiên cảm của một người xuất thần. ▷ Áo tưởng, ảo ảnh, ảo mộng. -Thân *Avoir des visions*: Nói càn, nói bậy, nói lời phi lý.

visionnaire [vizjɔnɛʁ] adj. và n. 1. Có, tưởng là có phép thiên cảm. 2. Người có khả năng thiên cảm. ▷ Subst. *Un, une visionnaire*. *Người thiên cảm*.

visionner [vizjɔne] v. tr. [1] Soi, kiểm tra phim (về mặt kỹ thuật). *Visionner quelques séquences d'un film en cours de tournage*: Kiểm tra một số cảnh của bộ phim đang quay.

visionneuse [vizjɔnɔz] n. f. Máy soi cảnh.

visiophone [vizjɔfɔ̃] n. m. VIỄN Điện thoại truyền hình (nhìn thấy người đối thoại). Đồng *vidéophone*.

visitandine [vizitãdin] n. f. THCHÚA Nữ tu sĩ Dòng Thăm.

Visitation [vizitasjɔ̃] n. f. THCHÚA Cuộc thăm viếng của Đức Mẹ đồng trinh Maria ít lâu sau lễ truyền tin, đến nhà nữ thánh Elizabet lúc đó đang mang thai Giăng Baptist; lễ thăm (ngày 31 tháng 5). 2. ▷ Bức tranh về cuộc viếng thăm của Đức mẹ đồng trinh đến nhà nữ thánh Elizabet. ▷ *Ordre de la Visitation*: Dòng Thăm (do thánh François

de Sales và nữ thánh Jeabbe de Chantal sáng lập năm 1610 ở Annecy).

visitatrice [vizitatris] n. f. THCHỮA Nữ tu sĩ khám sát (nữ tu sĩ đi khám các tu viện của một dòng tu).

visite [vizit] n. f. Sự thăm viếng, cuộc đi thăm. 1. Sự đi thanh tra, thị sát, khám xét. *Visite domiciliaire*: Cuộc khám nhà. > Sự khảo sát, kiểm tra, khám nghiệm. *Visite du chargement d'un poids lourd par les gendarmes*: Cuộc khám nghiệm của cảnh sát về trọng tải hàng hóa vận chuyển. 2. Sự đi tham quan, đi thưởng lãm, du lãm, chuyển tham quan. *Visite d'une ville d'art*: Chuyển tham quan một thành phố nghệ thuật. 3. Sự đi thăm ai. *Rendre visite à un ami*: Đi thăm một người bạn. *Rendre une, sa visite à qqn*: Đi thăm lại ai (sau khi đã tiếp họ) đi thăm đáp lễ. > *Visite officielle*: Cuộc viếng thăm chính thức. > Sự đi thăm bệnh, sự đi khám bệnh (tại nhà của bệnh nhân). *Tarif des visites*: Bảng giá của các cuộc đi thăm bệnh. 4. *Par méton*. Khách đến thăm, khách. *J'ai reçu une visite*: Tôi đã tiếp một vị khách. 5. *LUẬT Droit de visite*: Quyền được đến thăm một đứa trẻ (bố, mẹ đã ly dị, ông bà).

visiter [vizite] v. tr. [1] 1. Khám, khám xét. *Les douaniers ont visité nos bagages*: Hải quan đã khám hành lý của chúng tôi. 2. Đi xem, đi tham quan. *Visiter un musée*: Tham quan bảo tàng. 3. Đi thăm ai. *Visiter un malade*: Đi thăm người ốm.

visiteur, euse [vizitoœr, øz] n. 1. Người khám, người khám xét. *Visiteur des douanes*: Người khám xét của hải quan. 2. Khách tham quan. *Les visiteurs d'une exposition*: Khách tham quan triển lãm. 3. Khách đến thăm. *Recevoir des visiteurs*: Tiếp khách đến thăm. > *Spécial*. Người đến thăm. *Visiteur des prisons*: Người đến thăm của các trại giam. 4. Người đến khám cho bệnh nhân tại nhà. *Visiteur médical*: Khách giới thiệu thuốc (người đại diện của một phòng bào chế thuốc đến thăm các thầy thuốc để giới thiệu sản phẩm của hãng mình).

vison [vizõ] n. m. 1. Chồn vitông. > Da lông chồn vitông. *Manteau de vison*: Áo khoác bằng da lông chồn vitông. 2. Thân Áo khoác, áo vét bằng da lông chồn vitông. *Elle avait mis ses bijoux et son vison*: Nàng đeo đồ nữ trang vào và mặc chiếc áo bằng da lông chồn vitông.

visqueux, euse [viskø, øz] adj. 1. Nhót, dính, keo, quánh. *Liquide épais et visqueux*: Chất lỏng đặc và dính. > *LUY, KỶ* Độ nhót cao. *Huile très visqueuse*: Dầu có độ nhót rất cao. 2. Có bề mặt trơn hoặc nhót. *Peau visqueuse des poissons*: Da trơn của cá. 3. Bóng, Khinh Đê

hèn, dè tiện. *Une obséquiosité visqueuse*: Sự xu nịnh dè tiện.

vissage [visaʒ] n. m. 1. Sự bắt vít. 2. Kĩ Vết xoắn vít (ở đồ gồm có ti vít).

visser [vise] v. tr. [1] 1. Bắt vít, vặn chặt. *Visser une serrure*: Bắt vít ổ khóa. *Par métaph. Il resta vissé sur sa chaise*: Nó ngồi đóng đinh ở ghế. 2. Đóng vào, vặn chặt. *Visser le capuchon de son stylo*: Vặn chặt nắp bút máy. 3. Bồng, Thẩn *Visser qqn*: cf. *serrer la vis à qqn*: Gờ bó khắc nghiệt đối với ai.

visserie [visri] n. f. 1. Xưởng làm ốc vít. 2. Đồ ốc vít.

visu (de) V. de visu.

visualisation [vizualizasjõ] n. f. 1. Học Sự làm cho thấy rõ (một hiện tượng). 2. TIN Sự làm hiện các thông tin trên màn hình.

visualiser [vizualize] v. tr. [1] 1. Học Làm cho thấy rõ. *Visualiser le trajet d'un nerf au moyen d'un crayon dermique*: Bằng phương tiện bút chì vẽ trên da, làm cho thấy rõ đường đi của dây thần kinh. 2. TIN Làm hiện các thông tin trên màn hình.

visuel, elle [vizuœl] adj. và n. 1. adj. Thuộc về sự nhìn, trông, thấy; thuộc về thị giác. *Rayon visuel*: Tia nhìn. *Mémoire visuelle*: Trí nhớ thị giác. > Subst. Người có khả năng tri giác mạnh bằng thị giác; người có trí nhớ thị giác. *Je suis un visuel, la peinture me touche plus que la musique*: Tôi là người có khả năng tri giác mạnh bằng thị giác, vì vậy hội họa làm tôi xúc động mạnh hơn là âm nhạc. 2. n. m. TIN Màn hình (của máy tính). 3. n. m. Khía cạnh gây ấn tượng thị giác (của tờ áp phích, cuốn sách mỏng, tờ phụ trương xuất bản...). *L'idée est excellente, le visuel n'est pas au point*: Ý tưởng thì tuyệt vời nhưng khía cạnh gây ấn tượng thị giác thì chưa đạt.

visuellement [vizuœlmã] adv. Bằng mắt, bằng thị giác.

vít [vi hay vit] n. m. Cũ hay Văn Dương vật.

vitacées [vitase] n. f. pl. THỰC Họ nho. Đồng ampélidacées.

vital, ale, aux [vital, o] adj. Sống. *Phénomènes vitaux*: Hiện tượng sống. 2. Gắn liền với sự sống. *Échanges vitaux*: Sự trao đổi gắn liền với sự sống. 3. Trọng yếu, cốt tử, sống còn. *Question vitale*: Vấn đề cốt tử.

vitalisme [vitalism] n. m. TRIẾT, SINH Thuyết sức sống (thế kỷ XVIII).

vitaliste [vitalist] n. và adj. TRIẾT 1. n. Người theo thuyết sức sống. 2. adj. Thuộc thuyết sức sống. *Mouvement vitaliste*: Phong trào theo thuyết sức sống.

vitalité [vitalite] n. f. 1. SINH Hiếm Sinh khí, sức lực, sức sống. 2. Thụng Sức sống mãnh mẽ,

nhật tình, năng động, rần rỏi. *Vitalité d'une plante: Sức sống mạnh mẽ của cây trồng. Enfant plein de vitalité: Đứa trẻ đầy năng động.*

vitamine [vitamin] n. f. Vitamin (sinh tố).

vitaminé, ée [vitamine] adj. Có chứa vitamin (sinh tố).

vitaminique [vitaminik] adj. SINH, Y [Thuộc] vitamin (sinh tố).

vitaminothérapie [vitaminoterapi] n. f. Y Liệu pháp vitamin (sinh tố).

vite [vit] adv. 1. Nhanh. *Marcher vite: Đi nhanh. Manger trop vite: Ăn quá nhanh.* 2. Vội vã, gấp, gấp gáp, mau lên. *Venez vite: Hãy đến mau lên!* 3. Chóng. *Il sera vite guéri: Nó sẽ chóng khỏi thôi.* ▷ Loc. adv. *Au plus vite: Trong thời hạn ngắn nhất.*

vitellin, ine [vitel(l)ɛ, in] adj. SINH Thuộc lòng đỏ (trứng).

vitellus [vitel(l)ys] n. m. SINH Lòng đỏ (trứng). *Œufs pauvres en vitellus (échinodermes, mammifères), œufs riches en vitellus (batraciens, reptiles, oiseaux: Trứng ít lòng đỏ (động vật da gai, động vật có vú), trứng nhiều lòng đỏ (động vật lưỡng cư, động vật bò sát, chim).*

vitelotte [vitlot] n. f. NÔNG Giống khoai tây củ dài.

vitesse [vites] n. f. 1. Sự đi nhanh, sự chạy nhanh, sự làm nhanh. ▷ Loc. adv. *Trên En vitesse: Nhanh nữa lên, nhanh chóng. -En quatrième vitesse: Hết sức nhanh.* 2. Tốc độ. *Panneau de limitation de vitesse: Biển hạn chế tốc độ. -Loc. En perte de vitesse: Mất tốc độ (nói về máy bay). Bóng Anh hưởng sút kém, thành tích sút kém (người). ▷ Vận tốc. *Vitesse angulaire: Vận tốc góc. -Vitesse de rotation: Vận tốc quay. Vitesse de rotation d'un arbre, d'une roue dentée: Vận tốc quay của trục, của bánh xe răng cưa. ▷ KHGGIAN *Vitesse de libération: Tốc độ vượt thoát. ▷ ÔTÔ *Boîte de vitesses: Hộp số.****

viti- Yếu tố có nghĩa là "nho, cây nho".

viticole [vitikol] adj. Thuộc về trồng nho.

viticulteur, trice [vitikyltœr, tris] n. Người trồng nho.

viticulture [vitikyltyr] n. f. Nghề trồng nho.

vitiligo [vitiligo] n. m. Y Chứng lang, bạch biến.

vitrage [vitraj] n. m. 1. Sự lắp kính. 2. Toàn bộ của kính của một toa nhà. 3. Mái kính, vách kính. *La pièce est divisée en deux par un vitrage: Căn phòng chia đôi bằng một vách kính. Rideau de vitrage, hay, ellipt., un vitrage: Rèm cửa trong suốt, màn cửa sổ.*

vitrail, aux [vitraj, o] n. m. Kính ghép màu. *Les vitraux des cathédrales: Kính ghép màu ở các nhà thờ. L'art du vitrail: Kỹ thuật làm kính ghép màu.*

vitre [vitʁ] n. f. Tấm kính, mặt kính.

vitré, ée [vitʁe] adj. (và n. m.). 1. Có lắp kính. *Porte vitrée: Cửa có lắp kính.* 2. GPHÁU *Humeur vitrée hay, n. m., le vitré: Dịch kính.*

vitrer [vitʁe] v. tr. [1] Lắp kính. *Vitrer une fenêtre: Lắp kính cửa sổ.*

vitrierie [vitʁɛʁi] n. f. 1. Kỹ thuật làm, cắt, lắp kính tấm. 2. Nghề làm hay bán kính, gương; đồ kính, gương.

vitreux, euse [vitʁø, øz] adj. 1. Giống thủy tinh, [có] dạng thủy tinh, dạng trong. *Porcelaine vitreuse: Sứ trong. ▷ État vitreux: Dạng trong (trong tinh thể học) -Roches vitreuses et roches cristallines: Đá trong và đá kết tinh.* 2. *œil, regard vitreux: Mắt lơ đãng, cái nhìn lơ đãng.*

vitrier [vitʁijɛ] n. m. Người bán kính, gương; thợ làm, lắp, cắt kính, gương.

vitrifiable [vitʁifiabl] adj. Có khả năng thủy tinh hóa.

vitrification [vitʁifikasjɔ̃] n. f. Sự thủy tinh hóa, sự làm thủy tinh hóa, sự phủ một lớp chất dẻo trong.

vitrifier [vitʁifiʒ] v. tr. [1] 1. Thủy tinh hóa (bằng cách nấu chảy). ▷ v. pron. *Lave qui se vitrifie en refroidissant: Dung nham đông thành thủy tinh khi nguội đi.* 2. Phủ một lớp chất dẻo trong không thấm nước; quang dầu. *Vitrifier un parquet: Phủ một lớp chất dẻo trong không thấm nước lên sàn ván.*

vitrine [vitʁin] n. f. 1. Tủ kính. *La vitrine d'un bijoutier: Tủ kính của thợ kim hoàn. Laver une vitrine: Rửa tủ kính. ▷ Par méton. Đồ trưng bày trong tủ kính; chỗ bày hàng. *Une vitrine de Noël: Chỗ bày hàng cho lễ Noel.* 2. Tủ kính trưng bày đồ sưu tập (trong phòng khách, trong bảo tàng...).*

vitriol [vitʁijɔl] n. m. 1. *lũ (Dùng kèm với một tính từ) Sunfat. *Vitriol blanc: Sunfat kềm. Vitriol bleu: Sunfat đồng. Vitriol vert: Sunfat sắt.* 2. Vitriol hay, Lỗi thời, huile de vitriol: Axit sunfuric đậm đặc. ▷ Bông Au vitriol: Có tính chất kích liệt, chua cay, cay độc (nói về cuộc tranh luận, bài viết...). Pamphlet au vitriol: Bài đá kích chua cay.*

vitriolage [vitʁijɔlaʒ] n. m. Sự xử lý bằng axit sunfuric; sự đổ, tạt, hắt sunfuric; sự nhúng vào axit sunfuric.

vitrioler [vitʁijɔle] v. tr. [1] 1. Xử lý bằng axit sunfuric (đệt). 2. Đổ, tạt, hắt axit sunfuric (vào ai).



vitrioleur, euse [vitrijɔləʁ, ɔz] n. Người đổ, tạt, hắt axit sunfuric vào ai.

vitro (in) V. in vitro.

vitrocérame [vitrosɛʁam] n. m. hay **vitrocéramique** [virosɛʁamik] n. f. Kĩ Gốm thủy tinh.

vitulaire [vitylɛʁ] adj. YTHÚ *Fièvre vitulaire*: Sốt sẩn (của bò cái).

vitupération [vitypɛʁasjɔ̃] n. f. Văn Sự lớn tiếng chê trách. ▷ Plur. Lời lẽ của người chê trách lớn tiếng.

vitupérer [vitypɛʁe] v. [16] v. tr. dir. Văn Lớn tiếng chê trách. *Vitupérer qqn, qqch*: Lớn tiếng chê trách ai, cái gì. ▷ v. tr. indir. (không nên dùng kiểu này). *Vitupérer contre qqn, contre qqch*: Phán kháng kịch liệt ai, cái gì.

vivable [vivabl] adj. 1. Có thể sống được. *Une cohabitation très vivable*: Sự chung sống có thể sống được lắm. 2. Sống dễ chịu. *Un appartement vivable*: Một căn hộ sống dễ chịu. 3. (nhất là trong cấu trúc phủ định). Thoải mái, dễ chịu. *Il n'est vraiment pas vivable*: Thật chẳng thoải mái dễ chịu chút nào.

1. **vivace** [vivas] adj. 1. Sống dai. ▷ THỰC (Nói về cây cỏ) sống dai. 2. Dai dẳng, khó diệt được. *Préjugés vivaces*: Những thành kiến dai dẳng.

2. **vivace** [vivatʃe] adj. NHẠC Hoạt, linh động, nhanh. *Allegro vivace*: Khúc alêgô hoạt.

vivacité [vivasite] n. f. 1. Sự lanh lợi, nhanh nhẹn, linh hoạt. *Sa vivacité lui permet d'entreprendre beaucoup de choses*: Sự lanh lợi khiến nó thực hiện được nhiều việc. *-Vivacité d'esprit*: Trí óc sắc sảo, sự nhanh trí. 2. Sự nhiệt tình, mãnh liệt. *Vivacité des passions*: Sự say mê mãnh liệt. 3. Sự rực rỡ, chói lọi. *Vivacité des couleurs*: Màu sắc rực rỡ. 4. Sự nóng nảy, dễ cấu giận. *-Par ext. Vivacité d'une réplique*: Sự đối đáp nóng nảy.

vivandier, ière [vivãdje, jɛʁ] n. Cô Người đi theo bán hàng ăn uống cho quân đội. —(ô adj. "Hiếu khách".

vivant, ante [vivã, ɑ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Sống, còn sống. *Il est blessé mais vivant*: Anh ta bị thương nhưng còn sống. 2. Sống, sinh tồn. *La matière vivante*: Chất sống. *Les êtres vivants*: Sinh vật. 3. Nhanh nhẹn, hoạt bát, linh hoạt. *Une personne gaie et vivante*: Một người vui vẻ và hoạt bát. 4. Hoạt động, sôi động, náo nhiệt. *Un quartier très vivant*: Một khu phố rất náo nhiệt. 5. (Thường đứng trước danh từ). Giống, rất giống. *C'est le vivant portrait de son père*: Nó giống bố như đúc. 6. Sống động, sinh động. *Une description chaleureuse et vivante*: Đoạn miêu tả nhiệt

thành và sống động. 7. Sống mãi trong tâm trí. *Son souvenir demeure vivant parmi nous*: Kỷ niệm về nó còn sống mãi trong tâm trí chúng ta. ▷ *Langue vivante*: Ngôn ngữ sống, sinh ngữ. II. n. m. 1. Người sống. *Les vivants et les morts*: Người sống và người chết. 2. *Un bon vivant*: Người yêu đời, người vui tính. 3. loc. *Du vivant de qqn*: Lúc sinh thời (ai).

vivarium [vivarjɔm] n. m. Lồng kính nuôi côn trùng, bò sát phòng theo môi trường tự nhiên của chúng. ▷ Nhà để các lồng kính đó.

vivat [viva] interj. và n. m. Tiếng hoan hô. *Accueillir qqn par des vivats*: Hoan hô đón tiếp ai.

1. **vive!** hay **vivent!** [viv] interj. 1. (Đi sau là danh từ chỉ người hoặc vật mà người ta hoan nghênh, chúc mừng) *Vive le roi!*: Đức vua vạn tuế! *-Par ext. Vive la République!*: Nền cộng hòa muôn năm. *Vive* (hay *Hiếm hơn vivent*) les vacances!: Nghỉ hè muôn năm. 2. *Qui vive?*: Ai đấy? (tiếng hô của người lính gác khi thấy có người đến gần trạm gác).

2. **vive** [viv] n. f. Cá vây gai.

vive-eau [vivo] n. f. Triều cường, nước triều lớn.

vivement [vivmã] adv. và interj. I. adv. 1. Nhanh, nhanh nhẹn. *S'enfuir vivement*: Vụt nhanh, trốn nhanh. 2. Gay gắt, mạnh mẽ. *Répliquer vivement*: Đáp lại gay gắt. 3. Sâu sắc, mãnh liệt, dữ dội. *Ressentir vivement*: Uất ức dữ dội về một lời lăng nhục. II. interj. (Ý nói chờ đợi sốt ruột) *Vivement que ce soit terminé!*: Mong sao cho nó chóng xong!

vivent! V. vive!

viverridés [viveride] n. m. pl. ĐỘNG Họ cầy. *-Sing. Un viverridé*.

viveur, euse [vivœʁ, ɔz] n. (Hiếm khi ở giống cái) Lối thời Người ăn chơi, chơi bời.

vivier [vivje] n. m. Bể nuôi giữ cá sống.

vivifiant, ante [vivifiã, ɑ̃t] adj. Làm cho có sinh khí, làm khỏe ra; bổ sức, bổ dưỡng. *Le climat vivifiant de la haute montagne*: Khí hậu vùng núi cao làm khỏe ra.

vivification [vivifikasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự làm cho có sinh khí, sự làm sống, làm hoạt động, làm phấn khởi, hoạt bát lên.

vivifier [vivife] v. tr. [1] 1. Làm tăng sức sống, làm cho có sinh khí, làm sống lại. *L'air frais l'avait réveillé et vivifié*: Không khí mát mẻ đã thức tỉnh và làm tăng sức sống cho nó. 2. Bông Làm cho hoạt động lên, hoạt bát lên, phấn chấn lên. *Vivifier*

l'industrie: Làm cho nền công nghiệp khởi sắc lên.

vivipare [vivipar] adj. ĐỘNG Đẻ con.

viviparité [viviparite] n. f. ĐỘNG Sự đẻ con.

vivisection [viviseksjõ] n. f. Sự giải phẫu sống, sự giải phẫu sinh thể, sự giải phẫu động vật sống. *Ligue contre la vivisection: Hội phản đối giải phẫu động vật sống.*

vivo (in) V. in vivo.

vivoter [vivote] v. intr. [1] Sống lay lắt, sống khó khăn, sống khổ sở.

vivre [vivr] v., interj. và n. m. A. v. [80] I. v. intr. 1. Sống. *Vivre jusqu'à tel âge: Sống tới ngần ấy tuổi. Être las de vivre: Chán sống, mệt mỏi không thiết sống. Raisons de vivre: Lẽ sống. -Loc. Âme qui vive. (Chỉ dùng trong câu phủ định, chẳng hạn: Ne pas rencontrer âme qui vive: Không gặp ai cả). > Ne vivre que pour: Chỉ sống vì, chỉ quan tâm tới. Il ne vit que pour le plaisir, que pour l'étude: Nó chỉ sống vì niềm vui, nó chỉ quan tâm tới học tập. > Văn par euphém. Il a vécu: Ông ấy đã chết. 2. Bổng (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) Còn sống, tiếp tục sống, vẫn sống mãi (trong tâm trí). *Sa mémoire vivra longtemps encore parmi les hommes: Kỷ niệm về nó sẽ còn tiếp tục sống dai dẳng trong tâm trí mọi người. 3. Hưởng cuộc sống. Mourir sans avoir vécu: Chết đi mà chưa hưởng cuộc sống. Vivre pleinement: Sống hưởng thụ đầy đủ. 4. Thỏa mãn nhu cầu cuộc sống (như thế nào), sống (như thế nào). Vivre chichement, largement: Thỏa mãn nhu cầu cuộc sống một cách dè sẻn, một cách rộng rãi; sống tằn tiện, sống rộng rãi. > Vivre de: Sống bằng. Vivre de pain et de lait: Sống bằng bánh mì và sữa. Vivre de son travail: Sống bằng công việc của mình. Écrivain qui vit de sa plume: Nhà văn sống bằng ngòi bút của mình. -Loc. D'air Vivre d'amour et d'eau fraîche: Sống bằng tình yêu và nước lã. -Bóng Sống (về mặt tinh thần). Vivre d'espérance: Sống bằng hy vọng. -Faire vivre qq: Nuôi sống ai. Il fait vivre sa famille: Ông ấy nuôi sống gia đình mình. 5. Sống (ở thời nào, nơi nào). Les hommes qui vivaient au Moyen Âge: Những người sống Thời trung cổ. Vivre loin de son pays: Sống xa quê hương. 6. Sống (trong cảnh ngộ nào đó, theo cách nào đó). Vivre en marge de la société: Sống bên lề xã hội. Vivre dans l'agitation: Sống trong sự huyền não. -Vivre avec qq: Sống với ai. Elle vit avec ses parents: Cô ấy sống với cha mẹ mình. Elle vit avec son ami: Cô ấy sống với bạn trai. -Personne facile (difficile) à vivre: Người dễ (khó) tính. 7. Sống (cư xử như thế nào). Vivre en honnête homme: Sống lương thiện. > (Ở dạng nguyên thể, trong các cách dùng**

như *savoir vivre, apprendre à vivre*: Biết cách sống, học cách sống. *Il aurait bien besoin qu'on lui apprenne à vivre*: Cần dạy cho nó biết cách sống. *Un homme qui sait vivre*: Người biết cách sống. II. v. tr. 1. Sống, trải qua (một thời kỳ tốt, xấu). *Vivre des heures troublées: Trải qua những giờ phút bối rối. > Vivre sa vie: Sống theo ý mình. 2. Cảm thấy thấm thía, cảm nhận sâu sắc. Vivre une expérience exaltante: Cảm nhận sâu sắc một kinh nghiệm gây phấn khích. B. Interj. Vive! vivent! và qui vive?: V. vive! và qui vive? C. n. m. 1. Loc. Avoir, fournir le vivre et le couvert: Có, cho cái ăn và chỗ ở. 2. Plur. Lương thực, thực phẩm. Manquer de vivres: Thiếu lương thực thực phẩm. -Loc. Bông. Couper les vivres à qq: Không cho ai tiền để sống nữa.*

vivrier, ière [vivrije, ijer] adj. [Làm] lương thực. *Cultures vivrières: Cây lương thực.*

vizir [vizir] n. m. Sứ Quan thượng thư, quan đại thần (của nước Thổ Nhĩ Kỳ). > *Grand vizir: Tể tướng, thừa tướng (của Vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ xưa).*

vizirat [vizira] n. m. Sứ Phẩm tước, chức vụ quan đại thần, quan thượng thư, nhiệm kỳ của chức vụ đó (ở Thổ Nhĩ Kỳ).

vlan! hay **v'lan!** [vlã] interj. Từ tượng thanh diễn tả một tiếng động hay một cú bất ngờ, mạnh, chẳng hạn: đốp, bốp, rầm, sầm... *Et vlan! un courant d'air claqué la porte: Rầm! Một luồng khí đóng sập cánh cửa lại.*

vocab [vɔkabl] 'n. m. Học 1. Từ ngữ. *Vocabulaire peu usité: Từ ngữ ít được sử dụng. 2. Tên của vị Thánh bảo trợ. Église sous le vocable de saint Joseph: Nhà thờ Thánh Giôđép bảo trợ.*

vocabulaire [vɔkabyler] n. m. 1. Từ vựng (trong cuốn từ điển). Đồng lexique. 2. Vốn từ vựng (toàn bộ từ ngữ của một thứ tiếng). *Le vocabulaire anglais: Từ vựng tiếng Anh. 3. Từ ngữ, thuật ngữ. Cet enfant possède déjà un vocabulaire étendu: Đứa trẻ này đã có từ ngữ phong phú. Le vocabulaire de la chimie: Thuật ngữ hóa học.*

vocal, ale, aux [vɔkal, o] adj. [Thuộc] âm thanh, thanh. *Cordes vocales: Dây thanh. > Musique vocale: Thanh nhạc.*

vocalement [vɔkalmã] adv. Bằng lời, bằng tiếng nói.

vocalique [vɔkalik] adj. NGÔN [Thuộc] nguyên âm.

vocalisation [vɔkalizasjõ] n. f. 1. NGÔN Sự biến đổi phụ âm thành nguyên âm, sự nguyên âm hóa. 2. NHẠC Sự xuống nguyên âm.

vocalise [vɔkaliz] n. f. NHẠC Bài luyện giọng, bài tập xuống âm.

vocaliser [vɔkalize] v. [1] 1. v. tr. Biến thành nguyên âm, nguyên âm hóa. ▷ v. pron. *Consonne qui se vocalise*: Phụ âm nguyên âm hóa. 2. v. intr. NHẠC Luyện giọng, luyện xướng âm.

vocalisme [vɔkalism] n. m. NGÔN 1. Hệ nguyên âm. 2. Các nguyên âm của một từ. 3. Lý thuyết ngữ âm liên quan đến các qui tắc chỉ phối hình thái của các nguyên âm.

vocatif, ive [vɔkatif, iv] n. m. và adj. NGÔN 1. Hô cách (trong ngôn ngữ có biến cách). *Dans la phrase de César mourant: Tu quoque fili mi* ("Toi aussi, mon fils"), les mots "fili mi" sont au vocatif: Trong câu Xêda đang hấp hối "Cá con nũa, hời con trai của ta" thì các từ "hời con trai của ta" là ở hô cách. 2. Hô ngữ (trong ngôn ngữ không có biến cách). ▷ Adj. *Tour vocatif*: Lối viết hô ngữ. *Phrase vocative*: Câu hô cách.

vocation [vɔkasjɔ̃] n. f. 1. TÔN Thiên triệu, lời gọi của Chúa trời; thiên chức. *La vocation d'Abraham, des Apôtres*: Thiên chức của Abraham, của các tông đồ. 2. Thiên tư. *Il est devenu médecin par vocation*: Ông ấy đã thành thầy thuốc do có thiên tư. 3. Thiên hướng, khuynh hướng. *Région à vocation agricole*: Miền đất có khuynh hướng nông nghiệp. ▷ *Avoir vocation à*: Có thiên hướng về.

voceratrice [vɔtʃeratrɪtʃe] hay **vocéatrice** [vɔseratʀis] n. f. Người phụ nữ hát điệu ca (ở đảo Corse).

vocero, voceri [vɔtʃero, vɔtʃeri] hay **vocéro, vocéri** [vɔsero, vɔseri] n. m. Bài điệu ca (khóc người chết ở đảo Corse).

vociférateur, trice [vɔsiferatœr, tris] n. m. Văn Người gào thét.

vocifération [vɔsiferasjɔ̃] n. f. (Nhất là ở số nhiều). Lời gào thét.

vociférer [vɔsifere] v. [16] v. intr. Thét, gào thét. ▷ v. tr. *Vociférer des injures*: Gào thét chửi rủa.

vodka [vɔdka] n. f. Rượu vôtca.

vœu [vø] n. m. 1. THCHỦA Lời thề nguyện, lời nguyện. *Vœux de pauvreté, de chasteté et d'obéissance des religieux*: Lời nguyện chịu nghèo khổ, lời nguyện trinh bạch và lời nguyện vâng lời những người có đạo. ▷ Plur Sự phát thệ, sự qui y (theo tôn giáo). *Prononcer ses vœux*: Phát thệ. 2. Lời thề. *Faire vœu de se venger*: Thề sẽ trả thù. 3. Lời chúc. *Faire des vœux pour que qqch se réalise*: Chúc cho việc gì đó được thực hiện. -(Câu lịch sự). *Je vous présente tous mes vœux pour la nouvelle année*: Tôi xin bày tỏ với ngài (ông, bà) những lời chúc nhân dịp năm mới. 4. Mong ước, ước nguyện,

nguyện vọng. *Le vœu de la nation*: Nguyên vọng của dân tộc.

vogoul hay **vogoule** [vɔgul] adj. và n. Người Vogun (ở miền tây Xibêri). ▷ n. m. Tiếng Vogun (tức tiếng Kanti theo cách gọi bản địa). *Le vogoul(e) et l'ostiak*: Tiếng Vogun và tiếng Oxtiak.

vogue [vɔg] n. f. Sự đang thịnh hành, sự đang được ưa chuộng. *La vogue des cheveux longs*: Sự thịnh hành của mái tóc dài. *En vogue*: Đang mốt. *Chanteur, chanson en vogue*: Ca sĩ, bài hát đang mốt, đang được ưa chuộng.

voguer [vɔge] v. intr. [1] Từ Chèo thuyền, bơi thuyền. *La galère voguait*: Chèo thuyền gale (thuyền chiến). -Par ext. Lướt hay Văn Lướt trên mặt nước. *Navire qui vogue à pleines voiles*: Tàu căng buồm lướt trên mặt nước. ▷ Loc. Bông Mội *Vogue la galère!*: Muốn ra sao thì ra!

voici [vvasi] prép] 1. (Chỉ sự tương đối trong không gian hoặc thời gian). *Voici, à nos pieds, la rivière*: Đây này, dưới chân chúng ta là dòng sông. *Me voici*: Tôi đây. *Voici l'aube*: Thề là bình minh. ▷ Văn *Voici venir...*: Có (ai, cái gì) đến đây này. *Voici venir le cortège, l'hiver*: Có đoàn rước đến đây này; thề là mùa đông đến. ▷ *La belle que voici*: Cô gái xinh đẹp đây. 2. *Voici ce que vous allez faire*: Đây là những việc anh sẽ làm. 3. *Nous voici libres*: Thề là chúng ta tự do. ▷ *Nous y voici*: Chúng tôi đến đây này; thề là chúng ta giải quyết xong vấn đề. 4. *Voici qu'il s'interrompt et se tourne vers moi*: Thề là anh ấy ngắt lời và quay về phía tôi. 5. *Voici un an qu'il est parti*: Nó ra đi chốc đã một năm rồi.

voie [vwa] n. f. 1. Đường. *Voies de communication*: Đường giao thông. *Voie d'eau*: Đường thủy. ▷ HCHÍNH *La voie publique*: Đường sá công cộng. 2. Đường lớn thời Cổ đại. *Voies romaines*: Những con đường lớn của người La Mã thời Cổ đại. 3. *Voie ferrée* hay *absol.*, *voie*: Đường sắt. *Voie de garage*: Đường tránh (của tàu hỏa). 4. *Courrier acheminé par voie aérienne*: Thư tín được chuyển bằng đường không. 5. SÂN Đường đi của con thú. ▷ Loc. Bông *Mettre qqn sur la voie*: Hướng dẫn cho ai, bày vẽ cho ai. 6. HẢI *Voie d'eau*: Lỗ rò, lỗ thủng (ở tàu). 7. Plur. GPHÁU *Voies urinaires, digestives*: Đường niệu, đường tiêu hóa. 8. Vết xe lăn - khổ trục (khoảng cách giữa hai bánh xe ô tô cùng trục) - phần đường cho một làn xe chạy. *Route à trois voies*: Đường có ba làn xe chạy. 9. KỸ *Voie d'une scie*: Mach của. *Donner de la voie à une scie*: Chỉnh mach của. 10. *Voie lactée*: Dải ngân hà. V. lacté. 11. Bông Khâu trung gian (để chuyển đơn

thỉnh cầu hoặc để đạt được một sự tiến triển). *Votre demande de mutation a suivi la voie hiérarchique*: Đơn xin chuyển của anh (chị) đã theo các khâu trung gian từng cấp. 12. Bông Đường lối, phương pháp, cách thức, thủ đoạn. *Réussir par la voie de l'intrigue*: Thành công bằng cách dùng mánh khéo. *Être en bonne voie*: Đi đúng hướng (để thành công). *Être en voie de...*: Đang trên đường. > TÊN *Les voies de la Providence*: Thiên đạo. *La voie étroite*: Đường sống, sinh lộ. —LUẬT *Voies de droit*: Thể thức tố tụng. —*Voies de fait*: Hành vi bạo hành. —HÓA *Voie sèche*: Phương pháp khô.

voievode, voievode [vɔjɛvɔd] hay **voivode** [vɔjvɔd] n. m. 1. Sử Thủ lĩnh, người cầm đầu quân đội ở một số nước Đông Âu — sĩ quan triều đình Ba Lan xưa. 2. Sử Tước hiệu của các quốc vương ở một số vùng thuộc bán đảo Bancăng (nhất là Môngdavi, Valasi) trong thời kỳ Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng. 3. Mối Tổng đốc một đơn vị hành chính (ở Ba Lan).

voievodie, voievodie [vɔjɛvɔdi] hay **voivodie** [vɔjvɔdi] n. f. 1. Sử Sự cai trị của một voievode (xem từ này). 2. Mối Đơn vị hành chính (ở Ba Lan).

voilà [vwala] prép. 1. *Voilà le bois, à l'horizon*: Ở phía chân trời kia là rừng. > Loc. adv. *En veux-tu, en voilà*: Thừa thãi, nhiều vô kể. > *La belle que voilà*: Cô nàng xinh đẹp đấy. 2. *Voilà ce qu'il fallait faire*: Đây là những cái nên làm. —Thân *Voilà ce que c'est que de désobéir*: Không vâng lời thì hậu quả như thế đấy. —Ellip. *Tu as désobéi, et voilà*: Con đã không vâng lời, thì đấy! 3. (Dùng thay voici). V. voici, nghĩa 3, 4 và 5.

voilage [vwlaʒ] n. m. Rèm cửa bằng voan.

1. **voile** [vwal] n. m. 1. Vải trùm, vải che, vải dầy. *Couvrir une statue d'un voile*: Phủ vải trùm pho tượng. *Corps sans voiles*: Thân thể trần truồng. 2. Mạng che mặt. *Voile des femmes musulmanes*: Mạng che mặt của phụ nữ Hồi giáo. 3. Khăn voan đội đầu của phụ nữ. *Voile de mariée*: Khăn voan cô dâu. *Prendre le voile*: Đi tu (phụ nữ). 4. Vải voan (mỏng và nhẹ). *Des rideaux en voile*: Những tấm rido bằng voan. 5. Bông Màng, bức màn, màn che. *Un voile de fumée légère*: Màng khói mỏng. *Le voile qui nous cache l'avenir*: Bức màn che giấu tương lai chúng ta. —*Jeter un voile sur un événement*: Định ém nhem một sự kiện, không nói hoặc không nói đến sự kiện đó nữa. 6. Váng. 7. ẢNH Mù, mờ. 8. Ý *Voile au poumon*: Đám mờ ở phổi (nhìn thấy trên phim x quang). 9. KHÔNG *Voile noir, rouge*: Tình trạng tối mắt, lóa mắt của phi công (khi bay nhanh quá). 10. THỰC *Voile partiel, voile général*: Bao màng (năm). 11. XDUNG *Voile mince*: Màng mỏng bê tông.

2. **voile** [vwal] n. f. 1. Buồm, cánh buồm. *Bateau à voiles*: Thuyền buồm. *Voile carrée, latine, aurique, marconi*: Buồng vuông, buồm kiểu La Mã, buồm dọc, buồm kiểu Marconi. > Loc. *Faire voile sur*: Bơi về hướng. *Mettre à la voile*: Căng buồm đi. *Mettre toutes voiles dehors*: Giương hết buồm lên. Bông, Thân *Dùng mọi cách để thành công*. > Loc. Bông, Thân *Avoir du vent dans les voiles*: Say rượu. *Mettre les voiles*: Ra đi. —*À voile et à vapeur*: Người vừa đông tính luyến ái, vừa luyến ái khác giới. 2. Par méton. *Une voile*: Một chiếc thuyền buồm. *Escadre de tant de voiles*: Hạm đội có bấy nhiêu tàu. 3. Môn thể thao thuyền buồm. *Faire de la voile*: Chơi thể thao thuyền buồm. 4. *Vol à voile*: Sự lái tàu lượn.

3. **voile** [vwal] n. m. Sự vênh, cong, phình, phồng, rộp (của gỗ, kim loại). *Cette porte prend du voile*: Cái cửa này vênh.

1. **voilé, ée** [vwla] adj. 1. Trùm vải, che mạng. *Femmes voilées*: Phụ nữ che mạng. 2. U ám, imò, bị che, đục. *Ciel voilé*: Bầu trời u ám. *Regard voilé*: Cái nhìn mờ đục. —*Voix voilée*: Giọng đục, giọng khàn. 3. Mờ. *Négatif voilé, poumon voilé*: Phim mờ, phổi mờ. 4. Bông Nhẹ, nhẹ nhàng, yếu ớt. *Un reproche voilé*: Lời trách nhẹ nhàng.

2. **voilé, ée** [vwale] adj. Vênh, cong. *Roue voilée*: Bánh xe vênh.

voilement [vwalmã] n. m. Sự cong, sự vênh.

1. **voiler** [vwale] I. v. tr. [1] 1. Trùm vải, trùm khăn, che mạng. *Voiler son visage*: Trùm khăn che mặt. 2. Giấu, che giấu, che dầy, che phủ. *Le brouillard voilait les collines*: Sương mù che phủ các ngọn đồi. 3. Bông *Voiler son trouble*: Che giấu sự bối rối của mình. II. v. pron. Che mạng, bị che mờ, nờ đi. > Par anal. *Le soleil se voile*: Mặt trời bị che.

2. **voiler** [vwale] v. tr. [1] HÁI Trang bị buồm. —Au pp. *Navire trop, pas assez voilé*: Tàu có quá đủ, không đủ buồm trang bị.

3. **voiler** [vwale] v. tr. [1] Làm cong, vênh, phình, vẹo. *Voiler une roue*: Làm vênh bánh xe. > v. pron. Cong, vênh, phình, vẹo.

voilerie [vwalɾi] n. f. Xưởng buồm (nơi may buồm, chừa buồm, chừa buồm).

voilette [vwalɛt] n. f. Mạng che mặt gắn cố định trên mũ phụ nữ.

voilier [vwaljɛ] n. m. 1. Thuyền buồm, tàu buồm. 2. Thợ làm hoặc sửa buồm. *Un maître voilier*: Thợ cả làm buồm. 3. Chim có sải cánh rộng.

1. **voilure** [vwalyɾ] n. f. 1. Bộ buồm (của một thuyền, tàu). 2. KHÔNG Bộ cánh máy bay (sải cánh và cánh đuôi). —*Spécial*: Sải cánh máy bay. > *Voilure tournante*: Cánh quạt (máy bay lên thẳng). Bông rotor. > Mặt dù

(vải dù). *La voilure est reliée au harnais par les suspentes: Mất dù được nối với bộ quần áo nhảy dù bằng các sợi dây néo dù.*

2. voilure [vwalyʁ] n. f. Sự cong, sự vênh.

voir [vwar] I. v. tr. [49] 1. Nhìn, thấy, trông, xem, coi, ngó. *Je l'ai vu comme je vous vois: Tôi đã trông thấy nó (rõ ràng rành) như tôi nhìn thấy anh đây.* ▷ **Absol.** Nhìn thấy, trông thấy, ngó thấy. *Il ne voit plus: Ông ấy không nhìn thấy nữa. Voir clair, double: Nhìn thấy rõ, nhìn một hóa hai. -Voir loin: Nhìn xa. Bông Nhìn xa trông rộng. Loc. Bông, Thân Ne pas voir plus loin que le bout de son nez: Thiển cận, không biết suy xét.* ▷ **Loc.** *Voir le jour: Chào đời, ra đời. Voir la mort de près: Thấy cái chết gần kề, gần bị chết.* ▷ **Faire voir:** Cho thấy, chứng minh rằng, cho xem. *Il m'a fait voir sa nouvelle maison: Anh ấy đã cho tôi xem ngôi nhà mới của mình. Se faire voir: Hiện ra, ra mắt.* ▷ **Laisser voir:** Để cho thấy, không giấu giếm. *Laisser voir son dépit: Không giấu giếm sự bực mình.* 2. Chứng kiến, nhìn, xem, thăm. *Nous avons vu ses exploits: Chúng tôi đã chứng kiến những kỳ tích của anh ấy. Voir un spectacle, une exposition: Xem biểu diễn, xem triển lãm.* ▷ (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) *Cette cathédrale a vu le couronnement de nombreux rois: Nhà thờ đó đã chứng kiến lễ đăng quang của nhiều vị vua.* ▷ **Loc.** *Thân On aura tout vu: Chúng tôi sẽ tìm mọi cách. En avoir vu d'autres: Đã từng thấy nhiều chuyện tệ hơn kia. -Je voudrais bien vous y voir: Tôi rất muốn biết xem trong hoàn cảnh như thế anh làm có khá hơn không. 3. Gặp, thấy. Aller voir un ami: Đi gặp một người bạn. Ne voir personne: Không gặp ai, không thấy ai. Ils ne se voient plus: Họ đã đoạn tuyệt với nhau. -Bông Thân Je ne peux plus le voir: Tôi ghét nó lắm. Je l'ai assez vu: Tôi mệt mỏi vì gặp nó rồi.* ▷ **Hỏi ý kiến.** *Voir le médecin, un avocat: Đi khám bác sĩ, đi nhờ luật sư. 4. xem xét chăm chú, khảo sát, nghiên cứu. Voir un dossier en détail: Nghiên cứu hồ sơ chi tiết. Il faut voir le problème de plus près: Cần xem xét vấn đề kỹ lưỡng hơn. Faire une chose pour voir: Làm việc gì để coi thử kết quả ra sao.* ▷ (À l'impér.) *Voyons, parlez!: Nào, hãy nói đi! -Un peu de silence, voyons!: Im lặng một chút có được không! Voyons, voyons, les enfants, du calme!: Thôi, thôi nào các con, yên lặng nào!* ▷ **Voyez-vous, vois-tu:** Anh thấy đấy, anh biết đấy. *Je n'ai pas cette opinion, vois-tu: Anh thấy đấy, tôi không có ý kiến đó. Ce qu'il faudrait, voyez-vous...: Anh biết đấy, điều cần làm là...* ▷ (Trong bài viết) *Voilà, voyez: Tham khảo, tham chiếu ở... xin xem ở... Voir ci-après: Tham khảo dưới đây, xin xem ở*

dưới. Voyez la figure page tant: Tham khảo hình ở trang... 5. Voir en rêve: Trông thấy trong mơ. Je vois la scène comme si j'y étais: Tôi trông thấy rõ cảnh tượng như thể tôi đang ở đây. 6. Nhận xét, quan niệm. Ce n'est pas ma façon de voir: Đó không phải là cách quan niệm của tôi. Voir la vie en rose, en noir: Nhìn cuộc sống lạc quan, bi quan. ▷ Voir en qqn un ami: Coi ai như một người bạn. 7. Năm bắt được, hiểu được, thấy được. Je ne vois pas où est la difficulté: Tôi không hiểu được khó khăn ở chỗ nào. 8. N'avoir rien à voir avec, dans: Không có liên quan gì, không so sánh được với, hoàn toàn khác. Cela n'a rien à voir avec la question: Điều đó không liên quan gì đến vấn đề. II. v. tr. indir. Voir à (+ inf): Để ý, lưu tâm. Voyez à préparer le nécessaire: Hãy để ý chuẩn bị thứ cần thiết. -Thân Il faudrait voir à: Cố gắng. Il faudrait voir à vous dépêcher un peu: Các anh cố gắng mau mau lên một chút. -Điền (Il) faudrait voir à voir!: Hãy cố mà nhìn! Hãy cẩn thận đấy! III. v. pron. 1. (Réfl.) Soi mình. Se voir dans un miroir: Soi gương. 2. (Réfl.) Tự thấy mình. Je ne me vois pas du tout dans ce rôle: Tôi tự thấy mình không hợp vai đó chút nào. ▷ Có ý thức là, tin là. Se voir perdu: Tin là bị thua. 3. (Récip.) Gặp nhau. Nous nous voyons souvent: Chúng tôi gặp nhau luôn. 4. (Passif.) Thấy được, có thể thấy được. L'église se voit d'ici: Từ đây có thể thấy được nhà thờ. -Cela se voit tous les jours: Điều đó, có thể ngày nào cũng được thấy, điều đó thấy thường xuyên. ▷ Cela se voit: Điều đó có thể thấy được.

voire [vwar] adv. Cả đến, thậm chí. *Il est très économe, voire avare: Anh ấy rất tiết kiệm, thậm chí là keo kiệt nữa.*

voirie [vwari] n. f. 1. Đường sá giao thông (đường bộ và đường thủy). 2. Sở quản lý giao thông. 3. Ủ Nôi đổ rác (trong phố).

voisé, ée [vwaze] adj. Âm Kêu, có thanh. Đồng sonore. *Consonne voisée: Phụ âm kêu.*

voisin, ine [vwazɛ̃, in] adj. và n. I. adj. 1. Gần (về không gian), bên cạnh, láng giềng. *Maisons voisines: Những nhà bên cạnh.* 2. Gần (về thời gian), giáp, giáp cạnh. *Date voisine de Noël: Ngày giáp lễ Nôen.* 3. (Nghĩa trừu tượng) Tương tự, gần giống nhau. *Expressions voisines: Những từ ngữ gần giống nhau.* II. n. Người hàng xóm, người láng giềng, người ngồi cạnh. *C'est le voisin du dessus: Đó là người hàng xóm ở tầng trên. Passe le sel à ton voisin: Hãy chuyển muối cho người bên cạnh.* ▷ **Par ext.** Người khác. *Dire du mal du voisin: Nói xấu người khác.*

voisinage [vwazinaʒ] n. m. 1. Sự ở gần. *Le voisinage de la forêt permet d'agréables*

promenades: Ở gần rừng có thể dạo chơi rất thích. > Bon voisinage: Quan hệ hàng xóm láng giềng thân thiện. Vivre en bon voisinage avec qqn: Sống có quan hệ hàng xóm láng giềng thân thiện với ai. 2. Vùng lân cận, vùng xung quanh. Les maisons du voisinage: Nhà của vùng lân cận. > TOÁN (Trong tô pô học) Voisinage d'un point a d'un ensemble E: Vùng lân cận của điểm a của tập hợp E. 3. Xóm n. giềng. Déranger tout le voisinage: Làm phiền hàng xóm.

voisiner [vwazine] v. intr. [1] 1. Lỗi thời Đi lại với hàng xóm. *On se rendait de menus services, on bavardait sur les seuils, bref, on voisinait: Họ giúp nhau những việc nhỏ nhỏ, họ đứng ở cửa tán gẫu, tóm lại, họ là hàng xóm đi lại với nhau. 2. Mời Voisiner avec: Ngồi cạnh, ở cạnh. Étalage où les fruits voisinent avec les légumes: Chỗ bày hàng ở đó trái cây xếp cạnh rau xanh.*

voiturage [vwatyɾaʒ] n. m. cũ Sự vận tải, sự vận tải bằng xe súc vật kéo.

voiture [vwatyʁ] n. f. Xe, xe cộ. *Voiture à bras, à cheval: Xe người kéo, xe ngựa kéo. Voiture d'enfant: Xe đẩy (trẻ em). -Voiture automobile hay, absol, và Thùng hơn, voiture: Xe du lịch. Voiture de course: Xe đua. > ĐẤT Toa (chỗ) khách. Les voyageurs pour Brive, en voiture!: Hành khách đi Brive, xin mời lên toa! Voiture de première classe: Toa hạng nhất. -(Trong từ ghép) Voiture-bar, voiture-lit, voiture-restaurant: Toa phục vụ uống, toa giường nằm, toa ăn.*

voiturée [vwatyʁe] n. f. Xe (cái chứa ở trong).

voiturier [vwatyʁe] v. tr. [1] Hiếm Chở bằng xe.

voiturette [vwatyʁet] n. f. Xe con.

voiturier [vwatyʁje] n. m. 1. Cổ Người đánh xe ngựa. 2. Nhân viên hướng dẫn việc đồ xe (của khách hàng).

voivode, voivodie V. voievode, voievodie.

voix [vwa] n. f. I. 1. Tiếng. *Une voix douce, forte: một tiếng nói nhẹ nhàng, mạnh. > Parler à haute voix, à voix basse: Nói to, nói khẽ. -De vive voix: Bằng miệng, bằng lời. -Bóng Tiếng gọi, tiếng nói, lời cảnh cáo. La voix de Dieu: Tiếng gọi của lương tri. 2. Giọng. Une voix juste: Giọng chuẩn. > Spécial. Giọng của ca sĩ. Voix de basse, de baryton, de ténor, de contralto, de soprano: Giọng nam trầm, giọng nam trung, giọng nam cao, giọng nữ trầm, giọng nữ cao. Voix de tête: Giọng kim. V. fausset 1. -Loc. Être en voix: Đang hát tốt. > NHẠC Voix humaine: Một trong các ống đàn oóc. 3. Bè. Cantate à trois voix: Khúc nhạc phổ thơ ba bè. 4. Tiếng kêu, tiếng hót, tiếng liu lo. La voix du rossignol: Tiếng hót của chim sơn ca. 5.*

Văn Âm thanh, tiếng. La voix chaude du violoncelle: Âm thanh ấm áp của đàn violôngxen. La voix du ruisseau: Tiếng suối.

II. Phiếu, bỏ phiếu, sự đầu phiếu. *Trois voix pour, cinq contre: Ba phiếu bầu, năm phiếu chống. Mettre une proposition aux voix: Đưa một dự án ra biểu quyết. Ce candidat a gagné des voix: Ứng cử viên này đã thắng phiếu. -Avoir voix consultative, délibérative: Có quyền tư vấn, có quyền biểu quyết. Avoir voix au chapitre: Có quyền ăn nói, bàn đến. III. NGHÁP Thể, dạng. Voix active: Thể chủ động. Voix passive: Thể bị động.*

1. vol [vɔl] n. m. I. 1. Sự bay, cách bay. *Le volde l'aigle: Chim ung bay. -Prendre son vol: Bay đi. > Loc. Attraper une chose au vol: Tóm được một vật đang bay. Il a attrapé la balle au vol: Anh ta đã bắt được quả bóng đang bay. Bong Saisir des phrases d'une conversation au vol: Chộp lấy câu câu trao đổi đúng lúc. -De haut vol: Cờ lớn, có tầm cỡ. Un escroc de haut vol: Một tên bịp bợm cỡ bự. -Á vol d'oiseau: Theo đường chim bay. 2. Tầm bay. Les vols courts de la perdrix: Tầm bay ngắn của gà gô. 3. Đàn chim bay. Un vol de canards sauvages: Đàn vịt trời bay. -Par ext. Un vol de criquets: Đàn châu chấu bay. II. 1. Sự bay. Vol d'un avion: Sự bay của một máy bay. Vol orbital d'un véhicule spatial: Sự bay theo quỹ đạo của một con tàu vũ trụ. -Vol plané: Bay lượn. -Vol à voile: Sự lái tàu lượn. > Bay. Ce pilote a dix mille heures de vol à son actif: Anh phi công này có một vạn giờ bay trong nghề. 2. Chuyến bay. Un vol de six mille kilomètres: Một chuyến bay dài sáu nghìn kilômét. 3. THỂ Par anal. Vol à skis: Bước nhảy trong môn trượt tuyết.*

2. vol [vɔl] n. m. 1. Sự ăn trộm, sự trộm cắp, sự ăn cắp. LUẬT Vol simple: Trộm vặt. Vol qualifié: Trộm trong tội. 2. Sự bất lương. Vendre cette marchandise à ce prix, c'est du vol!: Bán hàng này với giá đó, thật là bất lương!

volable [vɔlabl] adj. Hiếm Có thể bị ăn cắp, ăn trộm.

volage [vɔlaʒ] adj. Nhẹ dạ, hay thay lòng đổi dạ. *Un amant volage: Một người tình hay thay lòng đổi dạ.*

volaille [vɔlaj] n. f. 1. (Sing. collectif.) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) *Nourrir la volaille: Nuôi gia cầm. 2. Une volaille: Một con gia cầm. Plumer une volaille, soigner des volailles: Vặt lông gia cầm, chăm sóc gia cầm.*

volaciller, ère [vɔlaʒe, ɛʁ] n. Người nuôi hoặc bán gia cầm. -N. m. Lỗi thời Chỗ nuôi gia cầm. Đồng poulailler.

volaille, euse [volajœʁ, ɔz] n. 1. Người bán gia cầm. 2. Người chuyên nuôi gia cầm.

1. volant, ante [volã, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. Bay, có thể bay trong không khí. *Les avions sont des engins volants plus lourds que l'air: Máy bay là những dụng cụ bay nặng hơn không khí. Poissons volants: Cá chuồn.* – *Soucoupe volante: Đĩa bay.* ▷ Subst. **HKHÔNG** *Les volants: Nhân viên bay (đổi lập với người lái rampants: nhân viên phục vụ dưới mặt đất).* 2. Tháo được, di chuyển được, lưu động. *Pont volant: Cầu di chuyển được. Camp volant: Trại lưu động.* ▷ *Feuille volante: Tờ giấy rời.*

2. volant [volã] n. m. 1. Cầu lông. ▷ Trò chơi đánh cầu lông. *Jouer au volant: Đánh cầu lông (V. badminton).* 2. Tay lái, vô lăng (ô tô). ▷ *Par ext. Le volant: Việc lái xe. Les as du volant: Những tay lái cừ.* 3. Kỉ Bánh đà. *Volant magnétique: Bánh đà từ (trong động cơ hai kỳ).* ▷ *Bóng Volant de sécurité: Vô lăng an toàn, vô lăng dự trữ.* 4. Diềm. *Volant d'une jupe, d'un dessus-de-lit: Diềm váy, diềm của khăn trải giường.* 5. *Volant d'eau: Cây rong xương cá.*

volapük [volapyk] n. m. Tiếng volapuc (một loại quốc tế ngữ, do J.M.Schleyer sáng lập năm 1879). *L'intérêt pour le volapük fut de courte durée, jusqu'à l'apparition de l'espéranto: Người ta chỉ quan tâm đến tiếng volapuc trong một thời gian ngắn ngủi, cho đến khi xuất hiện quốc tế ngữ (esperanto).* ▷ *Bóng, Khinh* Tiếng nói hời hợt.

volatil, ile [volatil] adj. Dễ bay hơi. *L'alcool à 90° est très volatil: Cồn 90 độ rất dễ bay hơi.*

volatile [volatil] n. m. Lỗi thời Chim, gia cầm.

volatilisable [volatilizabl] adj. Có thể bay hơi.

volatilisation [volatilizasjɔ̃] n. f. Sự bay hơi.

volatiliser [volatilize] v. [1] **I.** v. tr. Làm bay hơi. **II.** v. pron. 1. Biến thành hơi. 2. *Bóng* Biến mất, lẫn đi. *Ses économies se sont volatilisées: Tiền tiết kiệm của nó đã bị biến mất.*

volatilité [volatilité] n. f. **HOÀ** Tính bay hơi.

vol-au-vent [volovã] n. m. inv. **BẾP** Món bánh bột nhân thịt hoặc nhân cá nước sốt (thường dùng dầu bơ).

volcan [vɔlkã] n. m. 1. Núi lửa. ▷ *Loc. Bóng* *Sur un volcan: Đứng trên núi lửa, ở một tình thế nguy hiểm. Danser sur un volcan: Nhảy múa trên miệng núi lửa.* 2. *Par compar.* Người rất hăng, người nóng tính.

volcanique [vɔlkanik] adj. 1. [Thuộc] núi lửa. *Éruption volcanique: Sự phun trào của núi lửa. Roche volcanique: Đá núi lửa.* 2. *Bóng* Nhiệt tình, hăng. *Un tempérament volcanique: Khí chất hăng.*

volcanisme [vɔlkanism] n. m. Học Hiện tượng núi lửa.

volcanologie [vɔlkanɔlɔʒi] hay **vulcanologie** [vyɫkanɔlɔʒi] n. f. Học Khoa núi lửa.

volcanologique [vɔlkanɔlɔʒik] hay **vulcanologique** [vyɫkanɔlɔʒik] adj. Học [Thuộc] khoa núi lửa.

volcanologue [vɔlknɔlɔʒ] hay **vulcanologue** [vyɫkanɔlɔʒ] n. Nhà nghiên cứu núi lửa.

vole [vɔl] n. f. **CHƠI** Nước vợ hết bài; bài ù (chơi bài).

volé, ée [vɔle] adj. và n. 1. Bị đánh cắp, ăn cắp. *Bijoux volés: Đồ trang sức bị đánh cắp.* 2. Người bị mất cắp. *Le bijoutier volé: Người bán đồ nữ trang bị mất cắp.*

volée [vɔle] n. f. **I.** 1. Sự bay (chim). *Prendre sa volée: Bay đi.* ▷ *Loc. Bóng* *De haute volée: Có địa vị xã hội cao, ở cấp cao.* 2. Tầm bay. 3. Đàn chim bay. *Une volée de moineaux: Một đàn sẻ bay.* ▷ *Bóng* *Une volée d'écobliers: Một đàn học sinh.* **II.** 1. Loạt ném tới tấp. *Une volée de pierres: Một loạt đá ném tới tấp.* 2. Ném chưa chạm đất. *Saisir une balle à la volée: Bắt quả bóng ném chưa chạm đất.* ▷ **THỂ** *Arrêt de volée: Động tác kỹ thuật dùng bóng trên không (bóng bầu dục).* 3. Trận đòn nện liên tiếp. *Une volée de coups de bâton: Trận đòn nện liên tiếp bằng gậy.* – **Absol.** *Recevoir une volée: Ăn đòn.* 4. *Loc. adv.* *À la volée, à toute volée: Nhanh, mạnh. Semer à la volée: Tụng, vãi mạnh. Sonner les cloches à toute volée: Đánh chuông mạnh hết cỡ.* **III.** 1. **PHÁO** Nong (súng đại bác). 2. Nhíp (cầu quay, cầu lật). 3. Cái ách (xe ngựa). 4. **KTRUC** Nhíp cầu thang.

1. voler [vɔle] v. intr. [1] 1. Bay (chim). *Oiseau qui vole bas: Chim bay thấp.* 2. Bay (bằng đường không). *Voler de New York à Paris: Bay từ New York đến Paris.* 3. Bay (được ném trên không). *Les fleches volaient: Những mũi tên bay. Faire voler des cendres en soufflant dessus: Thổi làm bay tàn tro.* 4. Chạy như bay. *Voler au secours de qqn: Chạy như bay đi cứu ai.* “*Va, cours, vole et nous venge*” (Corneille): *Hãy đi đi, hãy chạy đi, hãy chạy như bay và trả thù cho chúng ta.* ▷ *Bóng* *Bruit qui vole de bouche en bouche: Tin đồn truyền nhanh từ người này sang người khác.*

2. voler [vɔle] v. tr. [1] 1. Ăn trộm, ăn cắp. *Voler le porte-monnaie de qqn: Ăn cắp ví của ai.* ▷ **Absol.** *N'avoir jamais volé: Không bao giờ trộm cắp.* 2. Đánh cắp (cái trừu tượng). *Voler un titre: Đánh cắp một danh hiệu. Voler une idée: Đánh cắp một ý tưởng.* – *Loc.* *Thần* *Il ne l'a pas volé: Đáng đời, đáng kiếp.* 3. Bóc lột, móc túi (trong mua bán).

Marchand qui vole ses clients: Người bán móc túi khách hàng của mình.

volerie [vɔlʁi] n. f. ổ Cánh cửa con (đóng lỗ cửa).

volet [vɔlɛ] n. m. **I.** 1. Lá trập, cánh trập, nắp trập, lá gập. 2. Lá gập của sách. *Volets d'un triptyque: Lá gập của sách gập ba tấm.* – *Volet de carburateur: Nắp trập của bộ chế hòa khí.* ▷ **HKHÔNG** Các lá trập ở cánh máy bay. 3. Bóng Phấn (của bài nghiên cứu). *Le deuxième volet de l'enquête: Phần thứ hai của cuộc điều tra.* **II.** Cũ Bàn chọn hạt ▷ **Loc.** *Môi Triết sư le volet: Lựa chọn kỹ lưỡng, chọn lọc kỹ càng.*

voler [vɔlɛ] v. intr. **[23]** 1. Bay xập xòe, bay chấp chới. *Oisillon qui vole: Chim non bay chấp chới.* 2. Bóng Bay phấp phới, bay phần phật. *Son écharpe voletait: Khăn quàng bay phấp phới.*

voiletement [vɔlɛtmɑ̃] n. m. Hiếm Sự bay xập xòe, chấp chới; sự bay phấp phới.

voleur, euse [vɔlœʁ, ɔz] n. (và adj.) Kẻ trộm, kẻ cắp, kẻ trộm cắp. *Arrêter un voleur: Bắt giữ kẻ trộm.* ▷ **Adj.** *Il est voleur et menteur: Nó là đứa trộm cắp và dối trá.*

volière [vɔljɛʁ] n. f. Chuồng chim. ▷ **Lồng chim.**

volige [vɔlɪʒ] n. f. XDỤNG Mề (để lợp ngói).

voligeage [vɔlɪʒaʒ] n. m. XDỤNG Sự đóng mề; bộ mề (ở mái nhà).

voliger [vɔlɪʒɛ] v. tr. **[15]** XDỤNG Đóng mề lên (mái nhà).

volis [vɔlis] n. m. CÂY 1. Ngọn cây bị gió bẻ gãy. 2. Đám cây bị gãy gọn.

volitif, ive [vɔlitif, iv] adj. TRIẾT [Thuộc] hành vi ý chí, hình thái ý chí, ý muốn.

vollition [vɔlisjɔ̃] n. f. TRIẾT Hành vi ý chí, ý muốn, khả năng muốn.

voley-ball [vɔlebal] n. m. Bóng chuyền.

volleyeur, euse [vɔlɛjœʁ, ɔz] n. 1. Người chơi bóng chuyền. 2. Người chuyên chơi vôle (trong quần vợt).

volontaire [vɔlɔ̃tɛʁ] adj. và n. **I.** adj. 1. Tự nguyện. *Acte volontaire: Hành vi tự nguyện.* 2. Không bắt buộc. *Contribution volontaire: Đóng góp không bắt buộc.* 3. Tình nguyện. *Engagé volontaire: Tình nguyện nhập ngũ.* 4. *Un tempérament, un air volontaire: Tính khí kiên quyết, về kiên quyết.* **II.** n. 1. Người tình nguyện (hoàn thành một nhiệm vụ nguy hiểm, khó khăn). 2. n. m. Quân tình nguyện.

volontairement [vɔlɔ̃tɛʁmɑ̃] adv. 1. Cố ý. 2. Tự nguyện.

volontariat [vɔlɔ̃tɛʁaʁ] n. m. Sự làm người tình nguyện. ▷ *Spécial.* Sự phục vụ tình nguyện trong quân đội.

volontarisme [vɔlɔ̃tɛʁism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết duy ý chí. 2. Thái độ duy ý chí.

volontariste [vɔlɔ̃tɛʁist] adj. và n. 1. TRIẾT Người theo thuyết duy ý chí. 2. Duy ý chí. *Une politique volontariste de la famille: Một chính sách về gia đình duy ý chí.*

volonté [vɔlɔ̃tɛ] n. f. 1. Ý chí. *L'entendement et la volonté: Lý trí và ý chí.* 2. Phẩm chất, tính cách của người có ý chí. *Avoir de la volonté: Có ý chí.* *Une volonté de fer: Ý chí sắt đá.* 3. Ý, ý muốn. *Il a agi contre ma volonté: Nó đã hành động chống lại ý muốn của tôi, nó đã làm trái ý tôi.* – *Les dernières volontés de qqn: Lời trối trăng của ai.* – *Thân* *Faire les quatre volontés de qqn: Muốn sao cho làm vậy, tha thứ mọi ý muốn đồng danh của ai.* ▷ **Loc. adv.** *A volonté: Tùy thích, thế nào cũng được.* *Ce ressort joue à volonté: Cái lò xo này bật nên tùy thích.* *Pain à volonté: Bánh mì ăn tùy thích.* 4. *Bonne volonté: Thiện ý.* *Mauvaise volonté: Sự không muốn làm, ngại khó.* *Il y met de la mauvaise volonté: Nó ngại không muốn làm điều đó.*

volontiers [vɔlɔ̃tje] adv. 1. Sẵn lòng, vui lòng. *Je le recevrai volontiers: Tôi sẵn lòng tiếp đón ông ấy.* 2. Dễ dàng. *Je le crois volontiers: Tôi dễ dàng tin nó.*

volt [vɔlt] n. m. ĐIỆN Vôn. ▷ *Volt par mètre.* Vôn trên mét (ký hiệu V/m).

voltage [vɔltaz] n. m. ĐIỆN Điện áp. ▷ **Thượng** Điện áp dự kiến cho hoạt động của một máy chạy điện; số vôn.

1. **voltaïque** [vɔltaik] adj. ĐIỆN [Thuộc] pin vonta.

2. **voltaïque** [vɔltaik] adj. Cũ [Thuộc] Vonta Thượng (tên cũ của nước Burkina ở vùng Tây Phi). ▷ **Subst.** *Un, une Voltaïque.* Người Vonta Thượng.

voltaire [vɔltɛʁ] n. m. Ghế vonte (ghế bành thấp, lưng tựa cao).

voltairianisme [vɔltɛʁjanism] n. m. Học Chủ nghĩa Vonte; đầu óc hoài nghi hay chế giễu.

voltairien, ienne [vɔltɛʁjɛ̃, jɛn] adj. Của Vonte, giống Vonte về tính hoài nghi, chế giễu. ▷ **Subst.** Môn đệ của Vonte.

voltamètre [vɔltamɛtʁ] n. m. ĐIỆN Điện lượng kế.

voltampère [vɔltɑ̃pɛʁ] n. m. ĐIỆN Vôn-ampe.

volte [vɔlt] n. f. 1. NGỰA Sự chạy vòng quanh của ngựa, việc bắt ngựa chạy vòng quanh. 2. Điều nhảy vonta (tiền thân của nhảy van).

volte-face [vɔlt(ə)fas] n. f. inv. 1. Sự quay lại để giáp mặt ai, sự quay ngoắt lại. 2. Bóng Sự trở mặt, sự đổi ý đột ngột.

volter [vɔltɛ] v. intr. **[1]** NGỰA Chạy vòng quanh.

voltige [vɔltiʒ] n. f. 1. Dây an toàn (của người làm xiếc đu bay); trò nhào lộn trên dây, trò nhào lộn trên đu quay. 2. Trò nhào lộn trên mình ngựa. 3. KHÔNG Sự nhào lộn trên không (máy bay). *Concours de voltige: Cuộc thi nhào lộn.* 4. Bóng, Thần Kỳ xảo, kỳ tài, điêu luyện. *C'est de la haute voltige!: Thật điêu luyện cao cường!*

voltiger [vɔltiʒe] v. intr. [15] 1. Bay qua bay lại, lướt đi lướt lại, lượn đi lượn lại. *Regarder voltiger les papillons: Nhìn những con bướm lượn đi lượn lại.* 2. Bay phấp phới; bay lả tả, bay phấp phất (vì gió). *Le vent fait voltiger les rideaux: Gió làm những tấm rèm bay phấp phới.*

voltigeur [vɔltiʒœʁ] n. m. 1. Người nhào lộn trên dây, người nhào lộn trên đu quay. 2. QUÂN Cố Khinh binh. > Mới Bộ phận cơ động chiến đấu.

voltmètre [vɔltmɛtʁ] n. m. ĐIỆN Vôn kế.

volubile [vɔlybil] adj. 1. THỰC Quấn, leo (cây). 2. Nói liến thoắng, nói liên hồi.

volubilis [vɔlybilis] n. m. Cây bìm bìm.

volubilité [vɔlybilite] n. f. Sự nói liến thoắng, tính nói liến thoắng. *Parler avec volubilité: Nói liến thoắng, nói liên hồi.*

volucelle [vɔlysel] n. f. Ruồi gấu.

volume [vɔlym] n. m. I. 1. CỐ ĐẠO Bản viết tay cuốn quanh một cái que; quyển. 2. Tập, cuốn, quyển (sách). *Un volume in folio: Tập sách khổ hai. Édition qui réunit deux volumes en un seul: Lần xuất bản nhập hai tập làm một.* II. 1. Thể tích, dung tích. *Le volume de cette pièce est d'environ cinquante mètres cube: Dung lượng của căn phòng này ước chừng năm mươi mét khối.* > Loc. *Faire du volume: Choán nhiều chỗ, cồng kềnh.* Bóng Làm cao, làm bộ, ra vẻ ta đây. 2. Lưu lượng. *Volume d'un fleuve: Lưu lượng con sông.* 3. NHẠC Volume de la voix, volume sonore: Âm lượng. > ĐIỆN Volume acoustique: Âm lượng của loa (phóng thanh). *Potentiomètre de volume: Thế diện kế đo âm lượng.* 4. Bóng Khối lượng. *Le volume des échanges commerciaux: Khối lượng hàng hóa trao đổi buôn bán.*

volumétrie [vɔlymetʁi] n. f. HOÁ 1. Phép đo thể tích. 2. Các phương pháp dùng để xác định nồng độ của dung dịch.

volumétrique [vɔlymetʁik] adj. 1. KỸ [Thuộc] đo thể tích. *Compteur volumétrique: Máy đo thể tích.* 2. HOÁ [Thuộc] nồng độ dung dịch. *Analyse volumétrique: Phân tích nồng độ dung dịch.*

volumineux, euse [vɔlyminø, øz] adj. to tướng, to cồng kềnh. *Une armoire volumineuse: Một chiếc tủ cồng kềnh.*

volumique [vɔlymik] adj. LÝ [Thuộc] đơn vị khối lượng. *Masse, poids volumique: Tỷ khối, tỷ trọng.*

volupté [vɔlypte] n. f. Lạc thú, sự khoái trá, thích thú, thú vị. > Spécial. Sự khoái lạc tình dục.

voluptueusement [vɔlyptøzmɑ̃] adv. Khoái trá, thích thú, thú vị.

voluptueux, euse [vɔlyptøø, øz] adj. (và n.) 1. Ua khoái lạc, tìm kiếm khoái lạc. > Subst. *C'est un voluptueux: Đó là người ưa khoái lạc.* 2. Gây khoái lạc, gây thích thú, gây thú vị. *Danse voluptueuse: Điệu vũ gây thích thú.* *Caresses voluptueuses: Sự vuốt ve gây khoái lạc.*

volute [vɔlyt] n. f. 1. KTRÚC Hình cuộn (ở đầu cột, ở chân rầm cầu thang). > *Volute d'escalier: Hình cuộn ở chân rầm cầu thang.* 2. Vật cuốn cuộn, vật hình cuộn xoắn. *Volutes de fumée: Cuộn khói xoắn.* 3. ĐỘNG Ốc cuộn.

volvaire [vɔlvɛʁ] n. f. THỰC Nấm rom.

volve [vɔlv] n. f. THỰC Bìu (nấm).

volvox [vɔlvɔks] n. m. THỰC Tảo đoàn.

volvulus [vɔlvyls] n. m. Y Chứng xoắn ruột. *Volvulus de l'intestin grêle: Chứng xoắn ruột non.*

vombat V. wombat.

vomer [vɔmɛʁ] n. m. GPHÁU Xương lá mía.

vomérien, ienne [vɔmɛʁjɛ̃, jɛ̃] adj. GPHÁU [Thuộc] xương lá mía.

vomi [vɔmi] n. m. Thân Chất nôn mửa ra.

vomique [vɔmik] adj. và n. f. 1. adj. THỰC Noix vomique: Quả mã tiền, hạt mã tiền. 2. n. f. Y Sự khạc đờm dãi (do bệnh phổi, phế quản).

vomiquier [vɔmikje] n. m. THỰC Cây mã tiền.

vomir [vɔmiʁ] v. tr. [2] 1. Nôn, mửa, thổ. *Vomir son repas: Nôn ra thức ăn.* > Bóng (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) Phun ra, tuôn ra. *Volcan qui vomit des flammes: Núi lửa phun ra những ngọn lửa.* 2. Bóng Thốt ra, phát ra. *Vomir des injures: Thốt ra những lời chửi rủa.* 3. Bóng Cảm thấy kinh tởm ai. *Vomir les lâches: Cảm thấy kinh tởm bọn hèn nhát.*

vomissement [vɔmismɑ̃] n. m. Sự nôn mửa, chất nôn mửa ra.

vomissure [vɔmisyr] n. f. Chất nôn mửa ra.

vomitif, ive [vɔmitif, iv] adj. (và n. m.) Y Gây nôn, gây mửa. -Subst. *Un vomitif puissant: Chất gây nôn mạnh.*

vomitoire [vɔmitwar] n. m. CỎA Lối ra ở các dài vòng.

vomito negro [vomitonegro] n. m. Y Sự nôn máu đen (của bệnh sốt vàng).

vorace [vɔras] adj. 1. Hấu ăn, phàm ăn. *Animal, personne vorace: Con vật phàm ăn, người hấu ăn.* -Par ext. *Appétit vorace: Tính trạng rất ngon miệng (do đói mềm).* 2. Bồng Hấu, hám, ham. *Un usurier vorace: Người hám cho vay nặng lãi.*

voracement [vɔrasma] n. f. Ngấu nghiêng.

voracité [vɔrasite] n. f. Tính hấu ăn, tính phàm ăn, tính hấu của.

-vore Yếu tố có nghĩa là "ăn", "nuốt".

vortex [vɔrteks] n. m. Học Xoáy nước. > KHTUƠNG Những đám mây hình cuộn xoáy (đặc trưng cho áp thấp).

vorticelle [vɔrtisel] n. f. ĐỘNG Trùng chuông.

vos adj. poss. V. votre.

vosgien, ienne [voʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] dãy núi Vôgiơ (miền đông nước Pháp). *La forêt vosgienne: Rừng miền Vôgiơ.* -Subst Người vùng núi Vôgiơ.

votant, ante [vɔtɑ̃, ɑ̃t] n. Người có quyền bỏ phiếu, người bỏ phiếu.

vote [vɔt] n. m. 1. Phiếu, phiếu bầu. *Nombre de votes: Số phiếu bầu.* 2. Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết, sự bầu: *Vote électoral, délibératif, juridique: Bỏ phiếu bầu cử, bỏ phiếu biểu quyết, bỏ phiếu theo pháp luật. Vote à main levée: Sự giơ tay biểu quyết.*

voter [vɔtɛ] v. [1] 1. v. intr. Bỏ phiếu, biểu quyết, bầu. *J'ai voté pour ce candidat: Tôi đã bỏ phiếu cho ứng cử viên này.* 2. v. tr. Bỏ phiếu tán thành, bỏ phiếu thông qua. *Voter une loi à l'unanimité: Bỏ phiếu nhất trí thông qua một đạo luật.*

votif, ive [vɔtif, iv] adj. Theo ý nguyện, theo mong ước, theo lời nguyện. *Tableau votif: Bức tranh thờ.* V. ex-voto. 2. LUÂNTHỜ Messe votive: Lễ tạ ơn.

votre [vɔtr], pl. **vos** adj. Tính từ sở hữu ngôi thứ hai, số nhiều cho cả hai giống. 1. Của anh, của chị, của ông, của bà, của các anh, của các chị, của các ông, của các bà. *Votre maison: Nhà của anh (chị), của các anh (các chị...).* *Votre Majesté: Bệ hạ.* 2. *Votre portrait: Bức chân dung của anh.* *Pour votre bien: Chúc anh điều tốt lành.*

vôtre [vɔtr] adj., pron. poss. và n. 1. adj. attribut. Văn Của anh (chị...). *Considérez mes biens comme vôtres: Anh hãy coi của cải của tôi như của cải của anh.* 2. *Il a pris ses livres et les vôtres: Cậu ấy đã cầm sách của cậu ấy và sách của anh nữa.* - Thân, ellipt. *À la vôtre: Chúc sức khỏe anh (chị...)* 3. n. Cũ Phần của anh (chị...). > Mọi *Vous y avez mis du vôtre: Anh đã để vào đó phần của mình, anh đã tự nguyện để vào đó.* -*Vous avez fait des vôtres: Anh đã làm những điều ngu ngốc.* > *Les vôtres: Những*

người trong gia đình anh, những người cùng phe anh.

vouer [vwe] v. tr. [1] 1. Hiến, dâng. *Les familles catholiques traditionnelles vouent souvent leur bébé à la Vierge, le jour de son baptême: Các gia đình Thiên chúa giáo truyền thống luôn hiến con mình cho Đức mẹ đồng trinh trong ngày lễ rửa tội.* 2. Hiến, dâng (đời mình, nhiệt tình của mình cho cái gì). *Vouer sa vie à la science: Hiến dâng cuộc đời cho khoa học.* > v. pron. *Ne savoir à quel saint se vouer: Không còn biết nhờ cậy vào ai, hết phương kế.* *Se vouer à l'étude: Chuyên tâm vào học tập.* 3. Dành cho, gán cho (một tình cảm mạnh mẽ, chung thủy). *L'amitié que je lui ai vouée: Tình bạn mà tôi đã dành cho anh ta.* 4. (Nhất là ở thể bị động) Dự định, hứa hẹn một số phận nào đấy, làm cho tất phải bị. *Être voué à une déchéance certaine: Tất phải bị sự sa sút nào đấy.*

vouge [vuʒ] n. f. 1. Sứ Cái giáo. 2. VƯỜN Cái câu liêm.

vouivre [vwivʁ] n. f. 1. Đphg (Lorraine, Jura, Suisse) Con rắn trong truyền thuyết vùng Loren, Jura, Thụy Sĩ. 2. HUYHỌC Hình ảnh con rắn trong truyền thuyết đang nuốt một người.

vouloir [vulwar] v. [51] và n. A. v. tr. I. 1. Muốn. *Il veut partir: Anh ấy muốn đi. Je veux qu'il vienne: Tôi muốn anh ấy đến.* > Absol. *Vouloir, c'est pouvoir: Hễ muốn là có thể.* > *Que voulez-vous!: Thôi thì anh muốn thế nào cũng được! Đành vậy.* -Thân *Que veux-tu que j'y fasse?: Biết làm thế nào được? Anh muốn tôi phải làm thế nào nữa?* 2. Mong muốn, khát vọng. *Vouloir la paix: Mong muốn hòa bình.* -Thân *En vouloir: Oán giận, không bằng lòng.* -*Vouloir telle somme d'argent d'une chose: Đòi giá của một đồ vật bao nhiêu đó.* > *Vouloir qqch de qqn: Chờ đợi ở ai điều gì, mong ai giúp điều gì. Que veut-il de moi?: Anh ấy muốn tôi giúp điều gì?* > *Vouloir du bien, du mal à qqn: Mong muốn điều hay, điều dở cho ai.* 3. (Thường được nhấn mạnh bằng bien) Đồng ý cho. *Voulez-vous me prêter de l'argent?: Anh có đồng ý cho tôi vay tiền không? Je veux bien y aller: Tôi đồng ý đi đến đó.* -*Voulez-vous bien vous taire!: Xin các anh im đi cho!* > *Veillez me faire le plaisir de...: Xin ông vui lòng... Veuillez agréer...: Làm ơn... 4. Khẳng định, đòi hỏi (việc gì). Il veut que ce soit comme ça: Ông ấy đòi hỏi phải là như thế. Elle veut avoir raison: Cô ấy khẳng định mình có lý.* II. (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) 1. Thân *Có thể. Ce bois ne veut pas brûler: Củi này không thể cháy được.* 2. Đòi hỏi, yêu cầu. *La loi veut que...:*

Pháp luật đòi hỏi... 3. Vouloir dire: Có nghĩa là. Que veut dire ce mot, cette attitude?: Cái từ này, thái độ này có nghĩa là gì? III. Vouloir de qqn, de qqch: Bằng lòng nhận ai, cái gì. Je ne veux pas de ton cadeau: Tôi không bằng lòng nhận quà của anh đâu. Il ne veut pas de lui pour cet emploi: Ông ấy không bằng lòng nhận cậu ta làm công việc này. IV. 1. En vouloir à qqn: Hiềm thù ai, có thù oán ai. Ne m'en veuillez pas: Xin đừng oán giận tôi nhé. > v. pron. Hối hận, ăn năn về. Je m'en veux d'avoir fait cela: Tôi hối hận vì đã làm điều đó. 2. En vouloir à qqch: Chỉ rình lấy cái gì, muốn chiếm cái gì. Il en veut à mon argent: Nó chỉ rình để lấy tiền của tôi. -En vouloir à la vie de qqn: Muốn ám sát ai, muốn mưu hại ai. B. n. m. 1. Văn Ý muốn, ý. 2. Lỗi thời Bon, mauvais vouloir: Thiên ý, sự ngăn ngại không muốn làm.

voulu, ue [vuly] adj. 1. Đòi hỏi, cần thiết. *Dans les formes voulues: Trong các thủ tục đòi hỏi. En temps voulu: Trong thời gian cần thiết.* 2. Cố ý, cố tình. *Ces dissonances sont voulues: Những sự không hài hòa đó là cố ý.*

vous [vu] pron. và n. I. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều. 1. (Nói với nhiều người hoặc một người bề trên). *Amis, m'entendez-vous?: Các bạn, các bạn có nghe thấy tôi nói không? Devant vous tous: Trước tất cả các anh. Vous, Pierre, vous resterez ici: Anh Pie, anh sẽ ở lại đây. > Vous-même, vous-mêmes: Chính anh (chị, ông, bà), cả anh (chị, ông bà) nữa. Vous pourrez en juger vous-même: Anh có thể tự mình đánh giá về điều đó. -Loc. De vous à moi: Chỉ riêng ta với nhau. 2. (Từ chêm vào trong câu kể chuyện). "On lui lia les pieds, on vous le suspendit" (La Fontaine): Người ta trói chân nó lại, rồi người ta treo nó lên. 3. Người ta, mọi người. *Elle est si belle que vous ne pouvez que l'admirer: Cô đẹp đến nỗi ai ai cũng phải trầm trồ.* II. n. m. *Le vous de politesse: Từ anh (chị, ông, bà) theo phép lịch sự.**

vousseau V. vousoir.

vousoiement V. vouvoiement.

vousoir [vuswar] hay **vousseau** [vusol] n. m. Đá xây vòm, đá xây cuốn.

vousoyer V. vouvoyer.

vousure [vusyr] n. f. 1. Vòm, cuốn. 2. Đường cuốn, đường cong nối giữa trần nhà và tường hoặc rầm chia. 3. Các đường cuốn đồng tâm tạo nên đường ốp biên cuốn của cửa chính. 4. † Mặt khum (của lồng ngực hoặc của cột sống).

voûte [vut] n. f. 1. Vòm. *Voûte en plein cintre: Vòm bán nguyệt. Voûte d'arête: Vòm cạnh mái nhà. Clef de voûte: Đá đỉnh vòm.* 2. Vòm, đỉnh của đường cong. *Voûte d'une caverne: Vòm hang. > Par compar. Voûte de feuillage: Vòm hình lá. La voûte céleste: Vòm trời. -GPHÂU Voûte plantaire: Chỗ lôm ỏ gan bàn chân. -Voûte palatin: Vòm miệng.*

voûté, ée [vute] adj. 1. Có vòm, có đường cuốn, có hình vòm. *Crypte voûtée: Hốc vòm.* 2. Bị cong, bị cồng. *Dos voûté: Lưng bị cồng.*

voûter [vute] v. tr. [1] 1. Xây vòm. *Voûter un édifice: Xây vòm tòa nhà.* 2. Làm cho cồng. *L'âge a voûté son dos: Tuổi tác làm cồng lưng ông. > v. pron. Vieillard qui se voûte: Ông lão lưng cồng.*

vouvoiement [vuvwamã] hay (Lỗi thời) **vousolement** [vuolamã] n. m. Sự gọi (ai) bằng ông, bà sự xưng hô ông, bà (trịnh trọng, không thân mật).

vouvoyer [vuvwaje] hay (Lỗi thời) **vousoyer** [vuswaje] v. tr. [26] Gọi ai bằng ông bà, xưng hô ông, bà tôi với ai (cách xưng hô dùng *vous*, không dùng *tu*, trịnh trọng, không thân mật). *Il vouvoit ses parents, elle tutoie les siens: Anh ấy xưng hô ông tôi, bà tôi với cha mẹ, còn cô ấy xưng hô bố con, mẹ con với cha mẹ mình. > v. pron. Ses parents se vouvoient: Bố mẹ nó gọi nhau là ông, bà (không thân mật, âu yếm).*

vouvray [vuvre] n. m. Rượu vang trắng, nhẹ của vùng Vouvray (Pháp).

vox populi [vɔkspɔpyli] n. f. Văn Dư luận quần chúng.

voyage [vwajaʒ] n. m. 1. Sự đi xa, cuộc đi, cuộc du lịch, cuộc hành trình. *Voyage d'affaires, d'agrément: Chuyến đi công vụ, cuộc du lịch giải trí. > Loc. Les gens du voyage: Nghề sĩ xiếc. 2. Chuyến (đi, chò hàng). *Je ferai un second voyage pour venir vous chercher: Tôi sẽ làm chuyến thứ hai để đến tìm ông đấy. Il faudra faire plusieurs voyages: Sẽ phải đi làm nhiều chuyến.* 3. Bông, Thân đi mây về gió, mộng du, sự thay đổi trạng thái ý thức bình thường gây ra do ảo giác.*

voyager [vwajaʒe] v. intr. [15] 1. Đi xa, đi đây đi đó, đi du lịch. *Voyager en avion: Đi bằng máy bay. Il voyage beaucoup: Ông ấy đi đây đi đó nhiều.* 2. (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) [Được] vận chuyển, [được] chở. *Denrées qui ne peuvent pas voyager: Những thứ thực phẩm không thể chuyên chở đi xa được.*

voyageur, euse [vwajaʒœr, œz] n. và adj. 1. n. Người đi đường, hành khách, người du lịch, người hay đi đây đi đó, du khách. *Dire adieu aux voyageurs: Nói lời từ biệt với du*

khách. Un grand voyageur: Một người rất hay đi đây đi đó. -Train de voyageurs: Tàu [chở] khách. > Voyageur de commerce. Người chào hàng (của một hãng buôn). Voyageurs, représentants, placiers (V.R.P.) 2. adj. Pigeon voyageur: Chim bồ câu đưa thư. -Lỗi thời Commis voyageur: voyageur de commerce.

voyance [vwajãs] n. f. Tài thiên nhãn (nhìn thấu suốt quá khứ và vị lai).

voyant, ante [vwajã, õt] adj. và n. **A.** adj. Loè loet, sặc sỡ. *Couleur, étoffe voyante: Màu sặc, vải vóc loè loet. -Bóng Lộ liễu. Une flatterie un peu voyante: Sự nịnh hót hơi lộ liễu.* **B.** n. **I.** 1. Người sáng mắt. *Les voyants et les non-voyants: Những người sáng mắt và những người mù.* 2. (Nhất là ở giống cái) Người có thiên nhãn. *Voyante extra-lucide: Người phụ nữ có thiên nhãn cực kỳ sáng suốt, bà bói cực giỏi.* **II.** n. m. 1. Đèn báo hiệu, biển báo. *Voyants d'un tableau de bord: Đèn báo hiệu của tấm bảng ven đường.* > HAI Đèn báo cộc tiêu. 2. Biển ngắm (đo đạc).

voyelle [vwajel] n. f. Nguyên âm. *Les différents timbres des voyelles dépendent du degré d'ouverture de la bouche, de la position de la langue et de celle des lèvres: Các âm sắc khác nhau của nguyên âm phụ thuộc vào độ mở của miệng, vào vị trí của lưỡi và vị trí của môi. -Voyelles nasales: Nguyên âm mũi.*

voyer [vwaje] n. m. và adj. Cố Viên lục lộ. > Adj. *Agent voyer: Cán sự lục lộ.*

voyeur, euse [vwajœr, œz] n. Kẻ nhìn trộm (chủ yếu là hành vi dâm dục như dòm trộm người đang tắm, v.v.).

voyeurisme [vwajœrism] n. m. TÂM BỆNH Thói dòm trộm (như dòm trộm người đang tắm, v.v.).

voyou [vwaju] n. và adj. **I.** n. m. 1. Thanh, thiếu niên lêu lổng. 2. Tên lưu manh, kẻ sống ngoài vòng pháp luật. **II.** adj. Lêu lổng, lưu manh, ám muội.

vrac (en) [vrak] loc. adj. hay adv. và n. m. 1. Không đóng bao, để rời (hàng hóa). *Grains transportés en vrac: Ngũ cốc được vận chuyển không đóng bao.* 2. Bông Lộn xộn, bừa bãi, lũng cùng. *Jeter ses idées en vrac sur le papier: Tuôn ra những ý tưởng lộn xộn trên mặt giấy.* 3. n. m. KỶ (Trong một số cách dùng) Hàng hóa để rời. *Navire transporteur de vrac (hay vraquier): Tàu chuyên chở hàng hóa để rời.*

vrai, vraie [vre] adj., n. và adv **I.** adj. 1. Thực, thật, có thật, xác thực. *Information vraie: Thông tin xác thực. -(Nghĩa suy yếu) Il est consciencieux, c'est vrai, mais peu intelligent: Anh ấy là người cẩn thận, quả có vậy, song hơi kém thông minh.* 2. Un

vrai diamant: Kim cương thật. Un vrai chagrin: Tầm da cừu thật. -Par exag. C'est un vrai père pour moi: Đối với tôi đó là một người cha thực sự. 3. *La vraie cause d'un évènement: Nguyên nhân thực sự của sự kiện.* 4. Thích hợp. *Le vrai moyen de sortir d'embarras: Phương cách thích hợp để thoát khỏi sự lúng túng.* 5. chân thật. *Des tons vrais: Những tông màu rất thật.* **II.** n. m. Sự thực. *Être dans le vrai: Không lầm lẫn.* > Loc. adv. *À vrai dire, à dire vrai: Nói thực ra, thành thực mà nói. -Thân (Nhất là trong ngôn ngữ trẻ em) Pour de vrai: Thực sự. Là, c'est plus pour (de) rire, c'est pour de vrai: Cái đó không những chỉ gây cười mà hơn nữa, đó là sự thực.* **III.** adv. *Discours qui sonne vrai: Bài diễn văn gây ấn tượng thực sự.* > Exclam. và Thân *Vrai, tu as fait cela!: Đúng rồi, mày đã làm điều đó!*

vraiment [vremã] adv. 1. thực sự, thật là. *Pensez-vous vraiment ce que vous dites?: Anh có nghĩ thực sự những điều anh nói không?* 2. *Vraiment, il ne comprend pas: Quả thực nó không hiểu.*

vraisemblable [vresãblabl] adj. có lẽ thực, có vẻ thực. *Une histoire vraisemblable: Một câu chuyện có vẻ thực. Trái. invraisemblable.*

vraisemblablement [vresãblablãmã] adv. Có thể, có lẽ, có khả năng. *Il arrivera vraisemblablement ce soir: Có thể tối nay nó sẽ đến.*

vraisemblance [vresãblãs] n. f. Bề ngoài như thực, vẻ như thực. -Loc. *Selon toute vraisemblance: Rất có thể là. Trái. invraisemblance.*

vraquier [vrakje] n. m. HẢI Tàu chở hàng rời.

vrillage [vrijaʒ] n. m. KỸ Sự xoắn (sợi khi dệt).

vrille [vrij] n. f. 1. Tua cuốn. *Les vrilles de la vigne: Tua cuốn của cây nho.* > Loc. adj. *En vrille: Hình xoắn ốc. Ficelle qui se met en vrille: Sợi dây bị xoắn lại.* > HKHÔNG *Descente en vrille: Đâm xoáy xuống, bổ nhào.* 2. KỸ Mũi khoan.

vrillé, ée [vrije] adj. và n. **I.** adj. 1. Có tua cuốn. *Tige vrillée: Thân cây có tua cuốn.* 2. Xoắn lại. *Fil vrillé: Sợi chỉ xoắn lại.* **II.** n. f. THỰC Cây nghề quán.

vriller [vrije] v. [1] **I.** v. tr. (Hiếm khi dùng theo nghĩa đen) Khoan, xoáy vào. > Bông, Thụng *Bruit qui vrille les tympans: Tiếng động khoan vào màng nhĩ.* **II.** v. intr. 1. Quán lại, vặn xoắn lại như tua cuốn. 2. Bay xoáy. *Avion qui vrille: Máy bay bay xoáy.*

vrillette [vrijet] n. f. Con một gố.

vrombir [vrõbir] v. intr. [2] Kêu vù vù, bay vù vù, quay vù vù. *Avion, mouche qui*

vrombit: Máy bay kêu vù vù, ruồi bay vù vù.

vrombissant, ante [vrõbĩsã, õt] adj. Vù vù.

vrombissement [vrõbĩsmã] n. m. Tiếng vù vù.

V.R.P. [veẽrpe] Viết tắt các từ *voyageur, représentant (de commerce), placier*: Người chào hàng, người đại diện (của hãng buôn).

vu, vue [vy] adj., n. m. và prép. I. adj. Nhìn thấy. ▷ Loc. *Thân Ni vu, ni connu*: Không ai thấy cũng không ai biết; không biết gì hết. — *C'est tout vu*: Đã xem xét đầy đủ, không cần xem xét lại nữa. —> *Être bien, mal vu*: Được đánh giá cao, được coi trọng; không được đánh giá cao, không được coi trọng. II. n. m. 1. *Chose faite au vu et au su de tous*: Việc làm công khai. 2. *HÌNH* *Sur le vu de*: Sau khi xem xét trực tiếp. *Sur le vu des pièces*: Sau khi xem xét trực tiếp các tài liệu. III. prép. Chiếu theo; vì, do. *Vu ses états de service*: Chiếu theo quá trình công tác của ông ta. ▷ Loc. conj. *Thân Vu que*: Xét rằng, vì lẽ. *Je n'ai rien dit, vu qu'il se serait fâché*: Tôi không nói gì vì lẽ sợ anh ấy có thể giận.

vue [vy] n. f. 1. Thị giác. ▷ Cách nhìn. *Avoir une bonne vue*: Nhìn tinh. ▷ Loc. *Thân En mettre plein la vue*: Lừa ai. 2. Sự nhìn, sự nhìn thấy. *Dissimuler qqch à la vue de qqn*: Giấu cái gì khi nhìn thấy ai. *La vue de toute cette misère nous a bouleversés*: Chúng tôi ngao ngán khi nhìn thấy tất cả sự khốn khổ đó. — Loc. *Connaître qqn de vue*: Quen mặt ai (nhưng chưa nói chuyện). — *THƯỜNG* *Billet, mandat payable à vue*: Chi phiếu ngân phiếu trả theo xuất trình. ▷ Loc. adv. *À première vue*: Thoạt nhìn. — *À vue d'œil*: Nhìn qua; rất nhanh, thấy vụt qua, trông thấy. *L'eau baisse à vue d'œil*: Nước xuống nhanh trông thấy. — *Thân À vue de nez*: Ước chừng. ▷ Loc. prép. *À la vue de*: Khi nhìn thấy. *À la vue des chasseurs, le gibier fuit*: Khi nhìn thấy những người thợ săn, con mồi liền bỏ chạy. 3. Cách nhìn. *Vue de côté*: Cách nhìn từ phía bên cạnh. ▷ Loc. adj. *En vue*: Nhìn thấy được, có thể nhận thấy bằng mắt. *La côte est en vue*: Bờ biển có thể nhận thấy bằng mắt; đã nhìn thấy bờ. — *Bóng Hàng đầu, quan trọng, nổi tiếng. Personnalités en vue*: Những nhân vật nổi tiếng. 4. Phong cảnh, khoảng nhìn, quang cảnh. *Avoir une belle vue de sa fenêtre*: Từ cửa sổ có thể nhìn thấy phong cảnh đẹp. 5. Tranh phong cảnh. *Acheter des vues de Londres*: Mua các bức tranh phong cảnh Luân Đôn. 6. *XUẤT QUANG* *Cửa sổ*. 7. *Bóng, Văn Tài* nhận biết, nắm bắt về tinh thần. ▷ *Thượng* *Seconde, double vue*: Tài thiên nhãn. 8. Quan niệm; ý kiến, cái nhìn bao quát. *Des vues*

intéressantes: Ý kiến thú vị. — *Une vue de l'esprit*: Một quan niệm thuần túy lý thuyết. 9. Ý định, dự kiến. *Cela n'entre pas dans mes vues*: Cái này không nằm trong dự kiến của tôi. — *Avoir qqch en vue*: Có cái gì trong tâm tay, hy vọng đạt được cái gì. *Avoir qqn en vue*: Có ý định cầu ai giúp đỡ. *Avoir des vues sur qqn*: Để ý đến ai, lưu ý dùng ai vào việc gì, muốn kết hôn với ai. *En vue de*: Với mục đích, để. *Travailler en vue de réussir, en vue d'un examen*: Làm việc để thành đạt, để thi.

vulcain [vylkẽ] n. m. SẤU Bướm công sọc lửa (bướm đen vệt trắng và đỏ, phổ biến trong vườn).

vulcanien, ienne [vylkanjẽ, jen] adj. ĐÁCH Phun trào, phụt nham thạch.

vulcanisation [vylkanizasjõ] n. f. HOÁ Sự lưu hóa (cao su).

vulcaniser [vylkanize] v. tr. [1] HOÁ Lưu hóa (cao su). ▷ Pp. *Caoutchouc vulcanisé*: Cao su đã lưu hóa.

vulcanologie, vulcanologique, vulcanologue V. vulcanologie, vulcanologique, vulcanologue.

vulgaire [vylgẽr] adj. và n. I. adj. 1. Lỗi thời hay Văn Thông thường, bình thường, phổ biến. *Plantes vulgaires*: Những loài cây thông thường. *L'opinion vulgaire*: Dự luận bình thường. ▷ NGÔN *Langue vulgaire*: Tiếng thông dụng, tiếng nói nôm na (không phải ngôn ngữ văn học). — *KHUYẾN* *Nom vulgaire*: Tên thông thường (của cây, con) (không phải tên khoa học). 2. (Đặt trước danh từ) Tầm thường. *Un vulgaire chat de gouttière*: Một chú mèo tầm thường. 3. Khinh Thổ tục, dung tục. *Un homme vulgaire*: Người dung tục. *Un langage vulgaire*: Tiếng nói thô tục. II. n. m. *Le vulgaire*. 1. Người thường, quần chúng. 2. Cái dung tục, cái tầm thường. *Tomber dans le vulgaire*: Rơi vào cái tầm thường.

vulgairement [vylgẽrmõ] adv. 1. Thông thường. *La valériane, vulgairement appelée "herbe aux chats"*: Cây nữ lang thông thường gọi là "cỏ mèo". 2. Dung tục, tầm thường. *Parler vulgairement*: Nói năng dung tục.

vulgarisateur, trice [vylgarizatœr, tris] adj. và n. Người truyền bá kiến thức, người phổ biến khoa học. *Un talent de vulgarisateur*: Một người phổ biến khoa học tài năng.

vulgarisation [vylgarizasjõ] n. f. Sự truyền bá kiến thức, sự phổ biến khoa học. *Faire œuvre de vulgarisation*: Làm công việc phổ biến kiến thức.

vulgariser [vylgarize] v. tr. [1] 1. Phổ biến (kiến thức, khoa học). *Vulgariser une science*: Phổ biến một khoa học. 2. Hiếm Tầm thường

hóa, dung tục hóa. *Ce maquillage la vulgarise: Cách son phấn ấy tầm thường hóa cô nàng.*

vulgarisme [vylgarism] n. m. Học Từ ngữ thông thường, nôm na, dung tục.

vulgarité [vylgarite] n. f. Tính chất tầm thường, tính chất dung tục.

vulgate [vylgat] n. f. THCHÚA Bản kinh thánh bằng tiếng La tinh.

vulgo [vylgo] adv. Học Theo ngôn ngữ thông thường. > Theo ngôn ngữ dung tục, thô tục, theo tục danh.

vulgum pecus [vylgompekys] n. m. Thân Đám người, đám quần chúng dốt nát.

vulnérabilité [vylnerabilite] n. f. Tính dễ bị tổn thương (của ai, của cái gì).

vulnérable [vylnørabl] adj. 1. Dễ bị tổn thương, dễ bị thương. *Achille n'était vulnérable qu'au talon: Asin chỉ dễ bị thương ở gót chân.* 2. Bóng Chống đỡ yếu kém. *Sa sensibilité malade le rend très vulnérable:*

Tính nhạy cảm bệnh hoạn khiến nó rất dễ bị tổn thương.

vulnéraire [vylnerɛr] adj. và n. 1. adj. Ү Cỏ [Thuộc] chữa các vết thương. > N. m. Thuốc chữa vết thương. 2. n. f. Cây cỏ đậu vàng (dùng để chữa vết thương), cây thuốc giầu.

vulnérant, ante [vylnerɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Làm bị thương.

vulpin [vylpɛ̃] n. m. Cỏ đuôi cáo.

vultueux, euse [vyltøø, øz] adj. Ү Sung, phù đồ (mặt).

vulturidés [vyltyride] n. m. pl. ĐỘNG Họ kền kền ở Châu Mỹ.

1. **vulvaire** [vylvɛr] n. f. THỰC Cây rau muối hôi.

2. **vulvaire** [vylvɛr] adj. GPHÁU [Thuộc] âm hộ, âm môn.

vulve [vylv] n. f. GPHÁU Âm hộ, âm môn.

vulvite [vylvit] n. f. Ү Viêm âm hộ.





w [dubləvə] n. m. Con chữ thứ hai mươi ba và phụ âm thứ mười tám của bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ **LÝ W:** Ký hiệu oát.

W **HOÁ** Ký hiệu vonfram (tên cũ của tungsten).

wading [wedɪŋ] n. m. (Anglicisme) Sự bắt cá, sự mò cá; đang mò cá.

wagage [wagaʒ] n. m. Đphg Bùn sông (làm phân bón).

wagnérien, ienne [vagnerjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Wagner; (liên quan đến) tác phẩm của Wagner (nhạc sĩ người Đức). *Style, chanteur wagnérien:* Phong cách nhạc Wagner, người hát những bài của Wagner. ▷ Subst. Người hâm mộ Wagner.

wagon [vagõ] n. m. 1. ĐSẮT Toa xe lửa (để chở hàng, súc vật). ▷ (En composition.) *Wagon-citerne, wagon-réservoir:* Toa chở đồ lỏng (xăng, dầu...), toa két. *Wagon-foudre:* Toa chở rượu, toa thùng lật. *Wagon-trémie:* Toa phễu (để chở nguyên liệu rời), toa trút. ▷ Thùng Toa chở khách. *Il est monté dans le wagon de tête:* Ông ấy đã lên toa trên. *Wagon-bar, wagon-restaurant:* Toa quầy rượu, toa ăn. Đồng *voiture-bar, voiture-restaurant.* -*Wagon-lit:* Toa giường nằm. Đồng *voiture-lit.* Chú ý: Chỉ trừ trường hợp *des wagons-poste*, chữ *poste* không mang s số nhiều, còn lại các trường hợp khác, cả hai từ trong từ ghép đôi đều phải mang s khi ở số nhiều (*des wagons-bars*, v.v.). 2. Thứ chứa trong toa. *Un wagon de blé:* Một toa chứa lúa mì. 3. XDỰNG Ống khói (xây chìm trong tường).

wagonnage [vagõnaʒ] n. m. Kỹ Sự chở bằng toa xe lửa.

wagonnée [vagõne] n. f. Kỹ Thứ chứa trong toa.

wagonnet [vagõnɛ] n. m. Xe goòng.

wagonnier [vagõnje] n. m. Kỹ Nhân viên vận hành toa xe.

wahhabisme [waabism] n. m. TÔN Giáo lý của những người theo giáo phái của Wahhab (một môn phái của đạo Hồi, lập ra ở bán đảo Arập vào cuối thế kỷ XVIII).

wahhabite [waabit] adj. và n. TÔN (Thuộc) giáo phái của Wahhab; người theo giáo phái này.

walkie-talkie V. talkie-walkie.

walkman [wokman] n. m. (Anglicisme) Máy catxet có tai nghe mang theo người.

walk-over [wokovɔ̃ʁɛ] n. m. (Anglicisme) 1. NGỰA Cuộc đua ngựa chỉ có một con (vì những con khác bỏ cuộc). 2. THỂ Cuộc đua không có đối thủ. *Gagner par walk-over:* Thắng trong cuộc đua vì không có đối thủ.

walkyrie hay **valkyrie** [valkiri] n. f. 1. Nữ thần chiến tranh (thần thoại Bắc Âu). 2. *Par anal.* Đùa Người phụ nữ to khỏe.

wallaby [walabi] n. m. Chuột túi con, kanguru con. *Des wallabies.*

wallingant, ante [walɛ̃gã, ɑ̃t] adj. và n. Đphg (Người) chủ trương ủng hộ sự tự trị của vùng Wallonie (Bỉ, ý xấu).

wallon, onne [walɔ̃, ɔn] adj. và n. (Thuộc) xứ Wallonie (Bỉ.) ▷ N. m. Phương ngữ Wallonie.

wallonisme [walɔ̃nism] n. m. NGÔN Từ ngữ đặc vùng Wallonie.

walloniste [walɔnist] n. Học Nhà nghiên cứu các phương ngữ Oalôni; nhà Oalôni.

wapiti [wapiti] n. m. Hươu lớn miền Bắc Mỹ.

warrant [varɑ̃] n. m. LUẬT THƯƠNG Chứng chỉ bảo quản hàng.

warrantage [varɑ̃taʒ] n. m. LUẬT THƯƠNG Sự cấp chứng chỉ bảo quản hàng.

warranter [varɑ̃te] v. tr. [1] LUẬT THƯƠNG Cấp chứng chỉ bảo quản (cho hàng gửi kho).

washingtonia [waʃɪŋtɔnja] n. m. THỰC Cây cọ quạt (ở Caliphonia và Mêhicô).

wassingue [vasɛ̃g] n. f. Đệng (Miền Bắc Pháp) Vải lau nhà.

water-ballast [waterbalast] n. m. (Anglicisme) HẢI 1. Khoang nước dằn (chứa nước ngọt hay làm dỏ dằn cho tàu). 2. Tải trọng dằn. *Des water-ballasts.*

water-closet(s) [waterklozet] hay **waters** [water] n. m. pl. Nhà tiêu, nhà xí, nhà vệ sinh. *Des water-closets:* (viết tắt W.C).

watergang [watergɑ̃g] n. m. Đệng (miền Bắc Pháp, Bỉ) Rãnh thoát nước (hai bên đường).

wateringue [waterɛ̃g] n. m. hay f. Đệng (Miền Bắc Pháp, Bỉ). Công trình tiêu nước.

water-polo [waterpolo] n. m. THỂ MÔN bóng nước.

waterproof [waterpuf] adj. inv. (Anglicisme). Không thấm nước. *Montre waterproof:* Đồng hồ không thấm nước. ▷ N. m. Cũ Áo mưa.

waters V. water-closet(s).

waterzooi [waterzɔj] n. m. BẾP Món xúp đặc sản Bỉ (gà hoặc cá nấu với rau và kem).

watt [wat] n. m. LÝ Oát.

watt-heure hay **wattheure** [watœr] n. m. LÝ Oát giờ. *Des watts-heures* hay *wattheures.*

wattman [watman] n. m. Cũ Người lái xe điện.

wattmètre [watmetr] n. m. ĐIỆN Oát kế.

wayang [wajɑ̃g] n. m. Học Kịch múa rối của Indônêxia phỏng theo các đoạn trong bộ sử thi Ramayana và Mahabharata.

Wb LÝ Ký hiệu của Weber.

w.-c. Viết tắt của *water-closets*.

weber [vebɛr] n. m. LÝ Vêbe (đơn vị từ thông).

week-end [wikend] n. m. (Anglicisme) Kỳ nghỉ cuối tuần (gồm thứ bảy và chủ nhật). *Des week-ends.*

welche V. velche.

wellingtonia [welɪŋtɔnja] n. m. THỰC Cây cù tùng khổng lồ.

weltanschauung [veltanʃawuŋ] n. f. TRIẾT Quan niệm siêu hình về thế giới, gắn trực cảm với hiện thực đang tồn tại.

welter [velteɾ] n. m. và adj. (Anglicisme) Quyền Anh Hạng trung bình nhẹ (từ 65 đến 70 kg). *Championnat d'Europe des welters:* Giải

vô địch quyền Anh châu Âu hạng trung bình nhẹ.

wergeld [vɛrgeld] n. m. SỬ TIỀN bồi thường án mạng (ở những người Giécmanh và nhất là người Frăng xưa kia).

western [westɛrn] n. m. Phim phiêu lưu mạo hiểm (miền Tây Hoa Kỳ).

Wh ĐIỆN Ký hiệu oát giờ.

wharf [wɑrf] n. m. HẢI Cầu bến.

whig [wig] n. m. và adj. 1. SỬ Tên gọi các đối thủ của Jacques d'York ở Anh (tức vua Jacques II sau này). *Dans les années 1679-1680, les whigs défendirent les droits du Parlement contre l'absolutisme royal et en 1688 renversèrent Jacques II:* Năm 1679-1680, các đối thủ của Jacques d'York đã bảo vệ quyền của Nghị viện chống lại chế độ chuyên chế của nhà vua và năm 1688 họ đã lật đổ vua Jacques II. 2. Mối Đảng viên đảng Tự do ở Anh, người theo phái Whig. *Opposés aux tories (XVIIIe et XIXe s.), les whigs donnèrent naissance au parti libéral:* Đối lập với những người phái Tori (thế kỷ XVIII và XIX), những người phái Whig đã thành lập ra đảng Tự do (ở Anh). ▷ Adj. *Le parti whig:* Đảng Whig.

whipcord [wɪpkɔrd] n. m. Vải chéo go dày (của Anh).

whisker [wɪskɔr] n. m. KHOÁNG, HÓA, KỸ Bó tinh thể. Đồng trichite.

whisky [wiski] n. m. Rượu uytki. *Des whiskies.* ▷ *Un whisky:* Một cốc uytki. *Boire un whisky:* Uống một cốc uytki.

whist [wɪst] n.m. Trò chơi bài, tổ tiên của thứ bài bridge hiện nay.

white spirit [waɪtsprɪt] n.m. (từ Anh) Sản phẩm của sự chưng cất các dầu lửa, dùng làm chất pha loãng cho màu vẽ và làm dung môi; xăng trắng, cồn véc-ni.

wigwam [wigwam] n.m. Lều, chòi, và theo nghĩa rộng là làng của người Anhdiêng ở Bắc Mỹ. *Des wigwams.*

wilaya [vilaja] n.f. Phân khu hành chính ở Angiêri. ▷ SỬ Chiến khu trong thời chiến tranh chống Pháp ở Angiêri (1954-1962).

williamine [wiljəmin] n.f. Rượu nấu bằng quả lê williams.

william(s) [wiljam(s)] n.f. *Poires williams:* Thứ lê nhiều nước, thơm, quả hình thuôn dài, vỏ màu vàng, nhẵn. *Une william(s). De la william.*

willow [wilɔw] n.m. KỸ Thùng bên trong có các vật nhọn, dùng để cào các chất có sợi (nhất là len chưa chải); máy tước xo.

winch [wɪnʃ] n.m. (từ Anh) HẢI Tời nhỏ dùng trên các du thuyền, để căng các dây cột buồm.

winchester [winʃester] n.f. Súng liên thanh, cỡ nòng 10,7 mm, vốn sản xuất ở Mỹ, chủ yếu dùng trong Chiến tranh Nam Bắc ở Mỹ.

windsurf [windsœrf] n.m. (từ Anh) Ván lướt ĐỒNG planche à voile.

windsurfist [windsœrfist] n. Người lướt ván ĐỒNG véliplanhiste.

wisigoth, othe, visigoth, othe [vizigo, t] n. và adj., hay **wisigothique** [vizigotik] adj. Sử Thuộc về hoặc có liên quan đến người Wisigoth (một trong hai nhánh người Goth ở châu Âu, sống ở vùng giữa sông Dniepr và sông Danube hồi đầu thế kỷ thứ 4).

witloof [witluf] n.f. Loại rau diếp xoắn, cho thứ dọt non có vị đắng để ăn như rau sống hoặc luộc.

wolfram [vɔlfra] n.m. 1. HÓA ĐỒNG CỎ tungstène. 2. KHOÁNG Tungstat sắt và mangan, khoáng chất chính của tungstène; vonfam.

wolof [wɔlɔf] n.m. và adj. inv. Ngôn ngữ dân tộc của Sénégal, cũng được nói ở Gambie, thuộc dòng ngôn ngữ Nigeria-Congo.

wombat hay **vombat** [vɔbat] n.m. ĐỘNG Động vật có túi ở Ôxtrâyli và Tasmanie (các loài *Vombatus* và *Lasiorhinus*), có răng nanh mọc mãi không ngừng.

won [wɔn] Đơn vị tiền tệ của (Bắc) Triều Tiên và Hàn Quốc.

wormien [vɔrmjɛ] adj. m. GPHÁU Thuộc về một trong số những cái xương nhỏ đôi khi thấy ở giữa các xương của sọ; xương thóp sọ.

wulfénite [vylfenit] n.f. KHOÁNG Môlypdat chì, màu vàng cam; vunfenit.

wûrm [vyrm] n.m. ĐCHẤT Sự đóng băng kỷ thứ tư ở vùng núi Alpes. -adj. *wûrmien* hay *wurmien*, *ienne* [vyrmjɛ, jen].

wyandotte [vjădot] n. và adj. Giống gà Mỹ. -Adj. *Poulets wyandottes*: Gà vi-an-đốt. -Tên gọi một bộ lạc Anhdiêng ở Bắc Mỹ và một huyện của bang Michigan.





x [iks] n. m. 1. Chữ cái thứ 24 và chữ phụ âm thứ 19 của vần chữ cái, dùng để ghi âm xát-răng (hay suýt) vô thanh (ví dụ *dix*), âm hữu thanh tương ứng với nó là *Z* (ví dụ *deuzième*) và các nhóm phụ âm [ks] (ví dụ *axe*) và [gz] (ví dụ *exemple*). 2. *X*: chữ số 10 La Mã. 3. Đồ vật có hai bộ phận bắt chéo nhau (như cái ghế gấp, v.v.) -SINH *Chromosome X*: Nhiễm sắc thể *X*. 4. TOÁN Ký hiệu chỉ một ẩn số. -HÌNH *Axe des X* (hay *x*): Trục hoành. > lý *Rayons X*: Tia *X*. > Thuyết Dùng để thay thế tên người hay một điều gì đó mà người ta không thể hoặc không muốn nói ra. *Madame X*: Bà *X*. *Dans x années*: Trong *x* năm. 5. Lồng (nhà trường) cũ *Les x*: Môn toán. > Môi *LX*: Trường Bách khoa. -Un *X*: sinh viên hay cựu sinh viên trường Bách khoa.

xanth(o)- Từ tố có nghĩa là "(màu) vàng".

xanthélasma [gzãtelasma] n. m. 1. Bệnh da, có đặc điểm là có những nốt nhỏ tạo thành bởi những tế bào có đầy lipid (cholesterol) và chủ yếu xuất hiện ở mí mắt; chúng ban vàng.

xanthie [gzãti] n. f. ĐỘNG Bướm đêm, có màu vàng và hung.

xanthine [gzãtin] n. f. SINH HÓA Chất bazơ purin có trong thành phần các nucleôtit và các acid nucleic; xanthin. *L'urine doit sa couleur jaune à la xanthine*: Nước tiểu có màu vàng là do có xanthin.

xanthique [gzãtik] hay **xanthogénique** [gzãtzenik] adj. HOÁ *Acide xanthique*, có công thức chung là S-C-SH , ở đây R là gốc ankyl.
OH

xanthoderme [gzãtoderme] adj. và n. NHÂN Có da màu vàng. -Subst. *Les xanthodermes*.

xanthogénique V. xanthique.

xanthome [gzãtom] n. m. 1. Vết hay cục ngoài da (ở khuỷu tay, đầu gối; chỗ da có lông tóc) màu vàng nhạt, bị thâm nhiễm mỡ, u vàng.

xanthophycées [gzãtofise] n. f. pl. THỰC Nhóm các loài rong nâu, có đặc điểm là có màu vàng và nhất là các lông roi không đều nhau. Sing. *Une xanthophycée*.

xanthophylle [gzãtofil] n. f. SINH HÓA Sắc tố màu vàng, có trong các hạt diệp lục và các chất nhiễm màu, đóng một vai trò trong việc cây cối hấp thụ ánh sáng; hoàng diệp tố. *La couleur jaune des plantes étiolées est due à la xanthophylle*: Màu vàng ở các cây còi cọc là do chất hoàng diệp tố.

Xe HOÁ Ký hiệu của xenon.

xén(o)- Từ tố có nghĩa là "xa lạ", "ngoại".

xénarthres [ksenartr] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật có vú ở Nam Mỹ, có nhiều ở Kỳ thứ ba.

xénon [ksenõ] n. m. HOÁ Khí hiếm trong không khí, rất ít tham gia vào phản ứng, dẫn nhiệt rất kém, chủ yếu dùng trong các đèn cao áp; nguyên tố có số nguyên tử *Z* = 54 và khối lượng nguyên tử là 131,3 (ký hiệu Xe); xenon.

xénophile [gzénofil] adj. và n. Hiếm Có cảm tình với người nước ngoài.

xénophilie [gzénofili] n. f. Hiếm Cảm tình với người nước ngoài.

xénophobe [gzénofob] adj. và n. Thù ghét người nước ngoài, những gì là của nước ngoài; bài ngoại.

xénophobie [gzénofobi] n. f. Sự thù ghét những gì của nước ngoài; sự bài ngoại.

xér(o)- Từ tố có nghĩa là "khô".

xéranthème [gzerãtem] n. m. THỰC Cây thảo, như cây cúc trường sinh, cây hàng năm.

xérés V. jerez.

xérodermie [kserodermi] n. f. 1. Dạng nhẹ của bệnh vẩy cá, biểu hiện ở sự tróc vẩy da có mủ; bệnh khô da.

xérographie [kserografi] n. f. Kỹ Cách in sao chụp dùng các đặc tính quang trở của bán dẫn (chiếu hình cần chụp xuống một tấm có lớp xêlen có tích điện dương, những chỗ được chiếu sáng sẽ phóng điện theo tỉ lệ thông lượng ánh sáng mà chúng nhận được); phương pháp in chụp khô.

xérographique [kserografik] adj. Kỹ Thuộc về phương pháp in chụp khô.

xérophile [kserofil] adj. THỰC Thích hợp với khô hạn. *Plantes xérophiles des zones semi-désertiques: Cây cối chịu khô hạn ở các vùng bán sa mạc.*

xérophthalmie [kseroftalmi] n. f. 1. Sự khô và teo kết mạc gây ra sự mờ đục giác mạc, chủ yếu do thiếu vitamin A. *La xérophthalmie entraîne une perte partielle ou totale de la vision: Chứng khô mắt gây ra mắt kém hoặc mù hần.*

xérophyte [kserofit] n. f. THỰC (nhất là ở số nhiều) Cây chịu hạn.

xhosa [kosa] n. m. NGÔN Tiếng Bantu ở vùng người Xhosa. *Le xhosa est la langue officielle du Transkei: Tiếng Xhosa là ngôn ngữ chính thức của Transkei.*

xi hay **ksi** [ksi] n. và adj. 1. n. m. Chữ thứ 14 của vần chữ cái Hi Lạp. 2. adj. VẬT LÝ HỌC Hạt cơ bản không ổn định của nhóm các baryon; hạt xi.

xiphoïde [gzifoid] adj. 1. GPHÁU *Appendice xiphoïde: Phần dưới của xương ức; mũi ức.* 2. THỰC Có hình cái kiếm.

xiphoïdien, ienne [gzifoidjẽ, jen] adj. GPHÁU Thuộc về mũi ức.

xiphophore [gzifofɔʁ] n. m. ĐỘNG Cá nhỏ nhiều màu sắc ở Trung Mỹ, có xương phía dưới của vây đuôi kéo dài ra như hình cái kiếm.

xoanon [gzɔanɔ̃] n. m. CỖY Tượng gỗ thuộc nghệ thuật Hi Lạp cổ đại, có hình dáng gần giống như cái thân cây mà người ta dùng để chạm khắc nên nó. ▷ Tượng gỗ, đá, có cánh tay.

xyl(o)- Từ tố có nghĩa là "gỗ".

xylème [gzilem] n. m. THỰC Mô gỗ, xilem. *Le xylème secondaire, typique des dicotylédones et des gymnospermes, est le bois: Xilem thứ cấp, điển hình là các loại song tử và khôa tử, là gỗ.*

xylène [gzilen] n. m. HOÁ Các hóa benzen có công thức $C_6H_4(CH_3)_2$, chiết xuất từ dầu lửa và khí đốt tự nhiên, dùng để chế các chất dẻo, nhựa tổng hợp và sợi pôliexte; xylen.

xylidine [gzilidin] n. f. HOÁ Amin phái sinh từ xylen, dùng làm chất nhuộm màu.

xylocope [gzilokɔp] n. m. ĐỘNG Thứ ong sống một mình (thuộc loài *Xylocopa*) màu xanh đen, thường có tên là *menuisière* hoặc *charpentière* vì con cái đào tổ trong gỗ cây đã chết; ong dăng.

xylographe [gzilograf] n. Kỹ Người (thợ) khắc gỗ.

xylographie [gzilografi] n. f. Kỹ Có Việc in chữ hoặc hình bằng các chữ bằng gỗ hay bằng các mộc bản khắc lõm lõm (thế kỷ 15 và 16); văn bản hoặc hình ảnh in bằng chữ gỗ hoặc mộc bản; thuật in gỗ.

xylographique [gzilografik] adj. Kỹ Thuộc thuật in gỗ.

xylophage [gzilofaʒ] adj. và n. m. ĐỘNG Sống nhờ (bằng) gỗ; gặm, đào gỗ. ▷ N. m. *Les xylophages: Côn trùng sống trong gỗ.*

xylophagie [gzilofaʒi] n. f. Sự sống trong gỗ (nói về côn trùng).

xylophène [gzilofɛn], n. m. Chất dùng để ngâm tẩm gỗ cho khỏi bị sâu mọt, giữ được lâu bền.

xylophone [gzilofɔn] n. m. Nhạc cụ gỗ, gồm những mảnh gỗ có chiều dài và bề dày khác nhau xếp thành bàn phím, mà người ta dùng các que gõ lên các mảnh đó; đàn xilôphôn.

xylophoner [gzilofɔne] v. intr. [1] Chơi đàn xilôphôn.

xylophoniste [gzilofɔnist] n. Nhạc công đàn xilôphôn.

xylose [gziloz] n. m. SINH HÓA Đường (pentôza) có nhiều trong thực vật; xilôza.

xyste [ksist] n. m. CỖY Hành lang có mái ở một sân vận động. ▷ CỎA Hành lang có mái ở một cái vườn.



1. y [igrek] n. m. 1. Chữ cái thứ 25 và chữ nguyên âm thứ 6 của vần chữ cái Pháp, dùng để ghi các âm [i] (ví dụ *cygne*) và [j] (ví dụ *yeux*). -Chú ý: Chữ y bán nguyên âm đứng đầu từ thì không luyện nối với từ trước nó, trừ các chữ *l'yèble*, *l'yeuse*, *l'Yonne* và *les yeux*. 2. TOÁN y: ký hiệu chỉ một hàm số hay một ẩn số. -*Axe des y*: Trục tung. ▷ SINH Chromosome Y: Nhiễm (sắc) thể Y.

2. y [i] adv. và pron. I. adv. 1. Ở nơi đó. *J'y reste*: Tôi ở lại đó. *Vas-y*: Hãy đi (đến đó) đi. ▷ *Y être*: Ở nhà mình. *Je n'y suis pour personne*: Tôi không ở nhà một mình. -*Bong J'y suis!*: Tôi hiểu! 2. adv. pron. *Il y a*: Có (trong không gian và thời gian) -*Il y va de*: Có quan hệ, liên quan đến. *Il y va de l'honneur*: Đó là vấn đề danh dự. -*Y être pour quelque chose, pour rien*: Có, không có phần trách nhiệm (trong việc gì đó). II. pron. pers. 1. Cái đó. *Je n'y comprends rien*: Tôi chẳng hiểu gì cái đó cả. ▷ Người đó. *C'est un rusé, ne vous y fiez pas*: Đó là một tên xảo quyệt, đừng tin nó. ▷ (Thay thế một bổ ngữ thường có giới từ (không phải là à) đứng trước). *N'y comptez pas*: Đừng tính đến chuyện đó. 2. (Trong các cụm động từ) *S'y entendre, s'y connaître*: thông thạo vấn đề gì đó. *S'y prendre bien*: Hành động khôn khéo.

Y HOÁ Ký hiệu của ytri.

yacht ['jɔt] n. m. Du thuyền chạy bằng buồm hoặc động cơ.

yacht-club ['jɔtklɔeb] n. m. Câu lạc bộ những người chơi du thuyền.

yachting ['jɔtiŋ] n. m. Môn thể thao hoặc cuộc vui chơi bằng du thuyền.

yacht(s)man, yacht(s)men ['jɔt(s)man, 'jɔt(s)men] n. m. (Anglicisme) Cũ Người chơi du thuyền. ▷ Fém. Hiếm *Une yachtwoman, des yachtwomen*.

yack hay **yak** ['jak] n. m. Động vật có vú, loài bò, ở các thảo nguyên sa mạc trên độ cao 5000m và cao hơn ở Trung Á. Có loài đã được thuần dưỡng, nhỏ hơn loài hoang dã, được người Tây Tạng nuôi để lấy sữa, lông, thịt; làm động vật chuyên chở; trâu núi.

yamato-e ['jamato'e] n. m. Mỹ Thuật phái hội họa Nhật, chịu ảnh hưởng Trung Quốc này sinh khoảng năm 998 và phát triển trong thời Kamakura (1185-1338), vay mượn các chủ đề trong văn học dân tộc, trong nền văn hóa thần đạo, v.v.

yang V. yin.

yankee ['jāki] n. 1. Sứ (thường Khinh) Tên gọi mà người Anh đặt cho những người thực dân nổi dậy ở sáu bang ở Hoa Kỳ. ▷ Tên gọi mà người Nam phái (ở Mỹ) đặt cho người Bắc phái trong chiến tranh Nam Bắc (ở Mỹ). 2. Lối thời Tên gọi người dân ở Hoa Kỳ (nhất là những người gốc Anglo-Xã-xông). ▷ Adj. *Coutumes yankees*.



yack

yaourt [ˈjaur(t)] hay **yog(h)ourt** [ˈjogurt] n. m. Sữa đông đặc do tác dụng của một thứ men sữa; sữa chua.

yaourtière [ˈjaurtjɛr] n. f. Dụng cụ làm sữa chua.

yard [ˈjard] n. m. Đơn vị đo lường chiều dài của Anh, bằng 0,914m.

yatagan [ˈjatagā] n. m. Gươm-dao găm có lưỡi nghiêng, hình cong, xưa được dùng ở Thổ Nhĩ Kỳ.

yawl [ˈjɔl] n. m. HẢI Thuyền buồm có hai cột buồm, cột thấp ở phía sau tay lái; thuyền i ôn.

Yb HOÁ Ký hiệu của ytterbi.

yddish V. yiddish.

yearling [ˈjɔrlɪŋ] n. m. (Anglicisme) Ngựa con thuần chủng một tuổi.

yèble V. hièble.

yéménite [ˈjemenit] adj. và n. thuộc vùng Yemen, gồm hai nước: Cộng hòa Ả rập Yemen và Cộng hòa dân chủ nhân dân Yemen.

yen [ˈjen] n. m. Đơn vị tiền tệ Nhật Bản; đồng yên.

yeoman, yeomen [ˈjɔman, ˈjɔmen] n. m. 1. Sĩ Tiểu địa chủ ở Anh thời Trung cổ. *Par ext.* Tiểu chủ bình dân. 2. Cựu binh Anh thuộc đội cận vệ, có mặt trong các nghi lễ hoàng gia.

yéti [ˈjetɪ] n. m. Động vật hoặc người được cho là thấy ở dãy Himalaya, còn gọi là người tuyết ghê gớm.

yeuse [ˈjɛz] n. f. THỰC Cây sồi xanh.

yeux V. oeil.

yé-yé [ˈjeje] adj. và n. inv. Thân lối thời Về những ca sĩ trẻ, những người hâm mộ họ và cách ăn mặc, đầu tóc của họ, là một của những năm 60. *Le style yé-yé.* -Subst. *Les yé-yé.* *Le yé-yé:* Âm nhạc yé-yé.

yiddish hay **yddish** [(ˈj)idɪʃ] n. m. và adj. inv. Ngôn ngữ của các cộng đồng Do Thái ở Trung và Đông Âu. *Le yiddish s'apparente de très près à l'ancien haut allemand avec de nombreux emprunts à l'hébreu et à diverses langues slaves: Tiếng yiddish là bà con rất gần với tiếng Thượng Đức thời cổ, có vay mượn nhiều ở tiếng Hêbrô và các thứ tiếng Xlavo.* Đồng judéo-allemand. > Adj. *Littérature yiddish: Văn học yiddish.*

yin [ˈjin] n. m. TRIẾT Âm (đối lập với dương): theo tư duy Đạo giáo Trung quốc, đó là hai nguyên lý cơ bản đối lập và bổ sung cho nhau về mọi mặt, quyết định sự vận hành của trật tự vũ trụ.

ylang-ylang hay **ilang-ilang** [iˈlailā] n. m. THỰC Loại cây ở vùng châu Á nhiệt đới; cây

hoa lan. > Thứ tinh dầu chế từ hoa cây lan.

yod [ˈjɔd] n. m. 1. NGÔN Tên gọi của chữ (phụ âm) thứ 10 của các vần chữ cái Phênixi và Hêbrô, tương ứng với chữ y của Pháp. 2. ÂM Tên gọi của bán nguyên âm sát, ngạc [j], chuyển tự thành i (sien), y (paye), il (pareil), hoặc ille (paille).

yoga [ˈjɔga] n. m. 1. Trong truyền thống Hindu (Ấn Độ), kỹ thuật ngồi thiền và tập trung tư tưởng nhằm dần dần đưa ý thức vào chính trung tâm của con người, nơi mà cái bản ngã (*atman*) đồng nhất với vũ trụ; yoga. 2. *Par ext.* Kỹ thuật thư giãn và làm chủ các chức năng cơ thể dựa trên các bài tập theo yoga.

yog(h)ourt V. yaourt.

yogi [ˈjɔgi] n. m. Người tập yoga.

yohimbehe [ˈjoimbe] n. m. THỰC Loại cây ở Camêrun (họ Thiến thảo), gỗ dùng cho ngành đường sắt, hầm mỏ và đóng tàu thuyền, người châu Phi còn nấu vỏ cây này làm thuốc bổ và tráng dương.

yohimbine [ˈjoimbɪn] n. f. DƯỢC Chất chiết xuất từ vỏ cây yohimbehe.

yole [ˈjɔl] n. f. Lối thời Thuyền chèo nhẹ, có hình dạng thon cao.

Yom Kippour [ˈjɔmkipur] n. m. TÔN Lễ hội long trọng Do Thái, trong dịp đó người ta ăn chay và cầu nguyện, còn gọi là Lễ Đại xá, tổ chức vào ngày mồng 10 tháng tishri (tháng 9-10 dương lịch, còn ngày thì tùy theo ngày thu phân).

yougoslave [ˈjugoslav] adj. và n. Thuộc Nam Tư (cũ).

youpin, ine [ˈjupɛ, in] adj. và n. (Dùng với tính chất chải rửa và phân biệt chủng tộc) Do Thái.

yourte hay **iourte** [ˈjurt] n. f. Lều bằng da hay bằng vải lông của dân du mục ở miền trung và bắc châu Á.

youtre [ˈjutɾ] adj. và n. (Dùng với tính chất chải rửa, phân biệt chủng tộc và tục tằn). Đồng youpin.

youyou [ˈjuju] n. m. Lối thời Xuống nhỏ dùng cho các công việc vặt ở bờ (như chạy đi chạy lại giữa các bến và các con tàu hạ thủy).

yo-yo [ˈjojo] n. m. inv. Đồ chơi gồm hai mảnh tròn dẹt nối nhau ở tâm bằng một cái trục, người chơi dùng một sợi dây cuốn vào trục đó để kéo lên kéo xuống cho trục đó quay; cái yoyo.

ypérite [ˈiperit] n. f. QUẢN Hoi độc dùng trong chiến tranh, chế bằng sulfua ethyl, còn gọi là hoi mù tạt, gây ngạt thở, độc và làm chảy nước mắt.

ysopet hay **isopet** [izɔpe] n. m. VẤN Tập ngu ngôn, thời Trung cổ.

ytterbine [iterbin] n. f. HOÁ Oxyt ytterbi (Yb_2O_3).

ytterbium [iterbjɔm] n. m. HOÁ Kim loại thuộc họ lanthanide; nguyên tố có số nguyên tử $Z = 70$, khối lượng nguyên tử 173,04 (ký hiệu Yb).

yttria [itrija] n. m. HOÁ Oxyt tự nhiên của yttri.

yttrialite [itrijalit] n. f. KHOÁNG Silicat tự nhiên của thori và của các đất có yttri.

yttrifère [itrifør] adj. KHOÁNG Có chứa yttri.

yttrique [itrik] adj. HOÁ Thuộc về yttri và các hợp chất của nó.

yttrium [itrijɔm] n. m. HOÁ Kim loại có đặc tính gần giống các đất hiếm, $Z = 39$, khối lượng nguyên tử 88.9 (ký hiệu Y).

yuan ['jwan] n. m. Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; đồng nhân dân tệ.

yucca ['juka] n. m. THỰC Loài cây gỗ ở châu Mỹ nhiệt đới (họ Xoan) gần với cây dừa dại, có một số loại được trồng ở châu Âu vì có các chùm hoa cao màu trắng, hồng hay tím và các lá dài xòe ra.

Y





z [zed] n. m. 1. Chữ cái thứ 26 và chữ phụ âm thứ 20 của vần chữ cái Pháp, dùng để ghi âm xát răng hữu thanh, hoặc trong một số từ ngoại lai, các âm [dz], [ts], [s]. > Loc. fig. *De a à z: từ A đến Z, từ đầu đến cuối*. 2. HOÁ Z: ký hiệu của số thứ tự nguyên tử của một nguyên tố. > ĐIỆN Z: ký hiệu của trở kháng. > TOÁN z: trong hình học, ký hiệu của tọa độ Đêcéc thứ ba; trong đại số học, ký hiệu bằng chữ để chỉ ẩn số thứ ba hay một hàm của các biến x và y.

zabre [zabr] n. m. SÁU Côn trùng cánh cứng ký sinh (ăn hại) ngũ cốc.

ZAC [zak] n. f. ĐÔTHI Chữ tắt của *zone d'aménagement concerté*: khu quy hoạch còn bàn bạc.

ZAD [zad] n. f. ĐÔTHI Chữ tắt của *zone d'aménagement différé*: khu quy hoạch để lại.

zaibatsu [zaibatsu] n. m. KẾ Ở Nhật, tập đoàn xí nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau.

zain [zẽ] adj. m. Học Có bộ lông đồng màu, không có lông trắng (ngựa, chó). *Étalon zain: Ngựa không có lông trắng*.

zaïre [zair] n. m. Đơn vị tiền tệ của nước Zaïre (cũ).

zaïrois, oïse [zairwa, waz] adj. và n. Thuộc nước Zaïre (cũ) ở châu Phi xích đạo.

zakouski [zakuski] n. m. pl. Các món khai vị Nga, nóng và lạnh.

zambien, enne [zãbjẽ, en] adj. và n. Thuộc nước Zambia ở miền nam châu Phi.

zamia [zamja] hay **zamier** [zamje] n. m. THỰC Cây hạt trần ở châu Mỹ xích đạo, một số loại cho thứ bột ăn được, gọi là bột trứng sam hay bột cọ.

zancle [zãkl] n. m. NGƯ Loài cá ở dải san hô gần bờ, có thân mình tròn dẹt, có vảy đen, vàng và trắng, còn gọi là *tranchoir*.

zan(n)i [zani] n. m. Vai hề trong các vở hài kịch Ý thời cổ.

zanzibar [zãzibar] n. m. Trò chơi may rủi, chơi bằng một cái bình và ba con xúc xắc. -Viết tắt: *zanzi*.

zaouia [zauja] n. f. Ở Maghreb, nhà tu đạo Hồi, vừa là đền thờ, nơi dạy học và nhà khách.

zapatéado [z(s)apateado] n. m. Điệu vũ Tây Ban Nha ba thì, đánh nhịp bằng cách đập gót giày.

zarzuela [sarsyela] n. f. Thể loại âm nhạc Tây Ban Nha (kịch trữ tình hoặc ôpêrét) hòa lẫn lời thoại và bài hát.

zazou [zazu] n. Thân Biệt hiệu đặt cho những thanh niên rất mê nhạc jazz và dáng bộ kỳ cục của họ (trong thời Chiến tranh thế giới thứ hai).

zèbre [zebr] n. m. 1. Động vật có vú (loài Ngựa) châu Phi, có bộ lông màu sọc vằn đen hay nâu; ngựa vằn. > Loc. Thân *Courir comme un zèbre: chạy rất nhanh*. 2. Thân Người, kẻ, thẳng cha. *Qui est ce zèbre?: Thằng cha này là ai vậy?*

zébrer [zebre] v. tr. [16] Làm những vạch giống như vạch trên lưng ngựa vằn.

zébrure [zebrɥr] n. f. 1. Vạch hay những vạch giống như các vằn của ngựa vằn. 2. Vạch, vết, lằn trên da. *La zébrure d'un coup de fouet: Lằn roi*.

zébu [zeby] n. m. Giống bò gia súc, gốc châu Á, châu Phi nhiệt đới và Madagascar, dòng dõi của một loài bò rừng Ấn Độ, có đặc điểm là có một cái bướu mỡ ở trên lưng

gân vai; bò búu. *Le zébu est depuis longtemps répandu en Afrique, où on l'élève pour son lait et sa viande, et comme animal de trait: Giống bò búu từ xưa đã được chăn nuôi nhiều ở châu Phi để lấy sữa và thịt và để kéo xe.*

zée [ze] n. m. NGU Đồng saint-pierre.

zef [zef] n. m. Dgian Gió -Viết tắt của *zéphyr*.

zéine [zein] n. m. SINH HÓA Prôtêin có trong hạt ngô (bắp).

zélateur, trice [zelatœr, tris] n. Văn Người đi theo nhiệt thành, hăng hái. *Les zélateurs du libéralisme: Những người hăng hái theo chủ nghĩa tự do.*

zèle [zel] n. m. 1. Sự sùng đạo, thành tâm. 2. Sự nhiệt tình, hăng say làm cái gì đó, để thỏa mãn cho ai đó. *Montrer, déployer un grand zèle: Rất nhiệt thành. Excès de zèle: Sự quá cuồng nhiệt.* ▷ *Khinh Faire du zèle: Quá ư sốt sắng.* ▷ *Greve du zèle: Bãi công bằng cách chấp hành mệnh lệnh công việc làm theo sát từng chữ để làm chậm một hoạt động nào đó.*

zélé, ée adj. Hăng hái, nhiệt tâm. *Fonctionnaire zélé: Người công chức nhiệt tâm.*

zélote [zelot] n. Sự Thành viên một phái yêu nước Do Thái chống lại Titus bằng vũ lực, hồi thế kỷ 1 sau CN; phái nhiệt huyết.

zemstvo [zemstvo] n. m. Sự Hội đồng hàng tỉnh ở nước Nga Sa hoàng, gồm đủ đại biểu của các tầng lớp. *Créés en 1864, les zemstvos contribuèrent à la modernisation de la Russie: Được thành lập năm 1864, các zemstvo đã đóng góp vào việc hiện đại hóa nước Nga.*

zen [zen] n. m. (và adj. inv.) Tên một phong trào Phật giáo xuất hiện ở Nhật vào cuối thế kỷ 12, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phật giáo thuộc phái thiền Trung Quốc, thiền lại là do phương pháp tư duy và tính tâm theo kiểu Ấn Độ, gọi là *d(h)yana*. ▷ Adj. inv. Thuộc về, có liên quan đến zen. *Les jardins zen: Các vườn zen.*

zéïana [zenana] n. m. 1. Phòng ở của phụ nữ, ở người Hồi giáo tại Ấn Độ. 2. Vải sợi bông hoặc lụa, mặt xoắn, dùng để may quần áo mặc ở nhà.

zénith [zenit] n. m. 1. Điểm của một đường thẳng đứng của một địa điểm nào đó gặp thiên cầu, phía trên đường chân trời; thiên đỉnh. Trái nadir. 2. Đỉnh Mực cao nhất, điểm tốt đỉnh. *Le zénith de la gloire: Tột đỉnh (của) vinh quang. Đỉnh apogée.*

zénithal, ale, aux [zenital, o] adj. THIÊN Có liên quan đến thiên đỉnh. ▷ *Distance zénithale: Góc tạo thành bởi hướng của một thiên thể với hướng của thiên đỉnh; khoảng cách thiên đỉnh.*

zéolite hay **zéolithe** [zeolit] n. f. KHOÁNG Silicat tự nhiên có chứa một tỉ lệ phần trăm rất cao nước ít cứng; zeolit.

zéphyr [zefiR] n. m. 1. Thơ Gió ấm và nhẹ. 2. Vải mịn bằng sợi bông.

zéphyrrien, ienne [zefiRjɛ̃, jen] adj. Văn Nhẹ, dịu như gió zéphyr.

zeppelin [zeplɛ̃] n. m. Sự Khinh khí cầu lớn, điều khiển được, có khung bằng kim loại, chở hành khách. *Les zeppelins assurèrent la traversée de l'Atlantique de 1928 à 1937: Các khinh khí cầu chở khách đảm nhiệm việc đi lại qua Đại Tây Dương từ 1928 đến 1937.*

zéro [zero] n. m. (và adj.) 1. Ký hiệu số, ghi bằng (0), bản thân không có giá trị, nhưng khi đặt ở bên phải của một số thì nhân số này lên thành một giá trị cơ bản (10 trong hệ thống thập phân). ▷ Số đếm nguyên tự nhiên của tập hợp không có phần tử nào (tập hợp rỗng 0). *Dans tout groupe abélien zéro est l'élément neutre de l'addition ($x + 0 = x$): Trong mọi nhóm Abel, zêrô là phần tử trung tính của phép cộng ($x + 0 = x$).* 2. Giá trị, định lượng không có gì. *La fortune est réduite à zéro: Gia tài của hắn trở về với số không (hết trơn trụi)* ▷ *Thân Avoir le moral à zéro: Tinh thần rất suy sụp. -Avoir la boule à zéro: Trọc đầu.* ▷ Adj. num. cardinal. Không có ai; không có gì. *Faire zéro faute: Không bị lỗi nào.* 3. Điểm bắt đầu để đếm, tính, đo, đánh giá một đại lượng. *Altitude zéro: Độ cao zêrô.* ▷ *l'ly Zéro degré Celsius (0°C): Độ 0°C (điểm tan của đá trong áp suất bình thường). Zéro absolu: Giá trị thấp nhất của các nhiệt độ tuyệt đối (hay nhiệt độ nhiệt động), bằng -273,15°C, tức là 0 kelvin.* 4. Con số thấp nhất trong một bảng đánh số, tương ứng với một giá trị không có gì. *Zéro de conduite: Hạnh kiểm zêrô. -Zéro pointé: Bị loại.* 5. Bỗng Người chẳng có giá trị gì, vô tích sự. *C'est un raté, un zéro! Đó là đồ bỏ đi, vô tích sự!*

zest hay **zeste** [zest] n. m. Lỗi thời *Entre le zist et le zest: Không rõ ràng, khó xác định; mù mờ, mập mờ.*

zeste [zest] n. m. 1. Màng ngăn chia bên trong quả hạch làm bốn ngăn. 2. Vỏ cam, vỏ chanh có mùi thơm; mẩu vỏ cam, chanh. *Vermouth servi avec un zeste de citron: Rượu Vermouth có bỏ một mẩu vỏ chanh.* 3. Bông Liều lượng ít ỏi; tí chút: *Un zeste d'alcool: Một chút rượu. Un zeste d'accent: Tí chút pha giọng.*

zester [zeste] v. tr. [1] BẾP Gọt, bóc vỏ cam, chanh. *Zester une orange, un citron.*

zéta [(d)zeta] n. m. Chữ cái thứ 6 của vần chữ cái Hi Lạp, đọc là [dz].

zétacisme [zetacism] n. m. NGÔN Sự biến đổi âm [s] thành âm [z]. Ví dụ: *nous avons* [nuzavõ].

zététique [zetetik] adj. và n. 1. adj. Học Liên quan đến, nói về việc nghiên cứu (triết học, khoa học). ▷ N. f. *La zététique*: Phương pháp nghiên cứu. 2. n. m. pl. TRIẾT *Les zététiques*: Tên gọi những người theo thuyết hoài nghi (các nhà nghiên cứu).

zeugma [zɛgma] n. m. MỸ TỪ Phép tu từ tránh lặp lại tính từ hoặc động từ đã được dùng trong mệnh đề đứng liền cạnh đó. Ví dụ: *Un précepte est aride, il le faut embellir: ennuyeux, l'égayer; vulgaire, l'ennoblir* (Delille), chú không lặp lại: *un précepte est ennuyeux, il le faut égayer; un précepte est vulgaire, il le faut ennoblir*.

zézalement [zezemɑ̃] n. m. Tật phát âm đọc [s] thành [z].

zézayer [zezeje] v. intr. [24] Phát âm [s] thành [z].

Z.I. Chữ tắt của *zone industrielle*: khu công nghiệp.

zibeline [ziblin] n. f. Loài chuột hương ăn thịt ở Xibêri và Nhật, dài khoảng 50cm, lông đen hoặc nâu rất được ưa chuộng; bộ lông của loài chuột này. *Toque de zibeline*: Mũ lông chuột hương.

zieuter V. zyeuter.

ZIF [zif] n. f. ĐÓTHI Chữ tắt của *zone d'intervention foncière*: khu vực can thiệp đất đai.

zig hay **zigue** [zig] n. m. Ngã Người, kẻ, thằng cha, gã. *Un drôle de zigue*: Một thằng cha kỳ quặc.

ziggourat [zigurat] n. f. KHỐ Tháp gồm các tầng chồng lùi nhau, dùng làm đền thờ, ở vùng Sumer-Babylon.

zigoto hay **zigoteau** [zigoto] n. m. Thân Như zigue. ▷ *Faire le zigoto*: Làm bộ thạo; ra vẻ rành.

zigouiller [ziguje] v. tr. [1] Ngã Giết.

zigzag [zigzag] n. m. Hình các đường nối nhau tạo thành các góc hết lồi đến lõm; đường gãy khúc; đường chữ chi. *Chemin en zigzag*: Đường chữ chi.

zigzagant, ante [zigzagɑ̃, ɑ̃t] adj. Có hình đường chữ chi.

zigzaguer [zigzage] v. intr. [1] Tạo nên hình đường chữ chi. *La route zigzague*: Con đường ngoằn ngoèo hình chữ chi. *Homme ivre qui marche en zigzaguant*: Người say rượu đi ngang đi ngửa như hình chữ chi.

zinc [zɛ̃] n. m. 1. Kim loại rất thường gặp, màu xanh lơ nhạt; nguyên tố có số nguyên

tử Z = 30 và khối lượng nguyên tử 65,38 (ký hiệu Zn); kèm. 2. Ngã Quay bán đồ uống. *Boire un coup sur le zinc*: Uống một chầu ở quầy rượu. 3. Thân Máy bay.

zincage V. zingage.

zincate [zɛ̃kat] n. m. HOÁ Hợp chất trong đó có ion ZnO₂.

zincifère [zɛ̃sifɛr] adj. KHOÁNG, HOÁ Có chứa kẽm.

zincographie [zɛ̃kɔɡrafi] n. f. KỸ KỸ thuật khắc in chữ giống như kỹ thuật in litô (in đá), nhưng thay vì bản đá là bản kẽm; cách in bản kẽm.

zingage [zɛ̃ɡaʒ] hay **zincage** [zɛ̃kaʒ] n. m. 1. KỸ Sự bao phủ một bề mặt kim loại bằng một lớp kẽm bảo vệ; sự tráng kẽm, mạ kẽm. 2. KIM Việc xử lý chì có bạc để giảm bớt thành phần kẽm trong đó.

zingaro, zingari [zɛ̃ɡaro, zɛ̃ɡari] n. m. Cũ txugan, bohèmeiêng.

zingibéracées [zɛ̃ʒibɛrase] n. f. pl. THỰC Họ cây một lá mầm ở các vùng nhiệt đới, gồm nhiều loài cây gia vị (nghệ, gừng, v.v.); họ gừng. – Sing. *Une zingibéracée*.

zinguer [zɛ̃ʒe] v. tr. [1] 1. XDUNG Lợp kẽm. 2. KỸ Mạ kẽm.

zingueur [zɛ̃ʒœʁ] n. m. KỸ, XDUNG thợ kẽm, nhất là thợ lợp kẽm. – Appos. *Plombier zingueur*.

zinjanthrope [zɛ̃ʒɑ̃tʁɔp] n. m. CỔ SINH Người hóa thạch, thuộc nhóm người vượn phương nam, do L.S.B. Leakey phát hiện được năm 1959 tại các đèo Olduvai ở Tanzania.

zinnia [zinja] n. m. Cây thảo hàng năm, gốc ở Mêhicô, có nhiều loài được dùng làm cây cảnh.

zinzin [zɛ̃zɛ̃] adj. và n. m. Thân 1. adj. inv. Hâm, diên gân, tàng tàng. Đồng toqué. 2. n. m. Đồ vật. *À quoi ça sert, ces zinzins?*: Mấy cái của này để làm gì vậy?

zinzinuler [zɛ̃zinyle] v. intr. [1] Hiếm Hót (chim bạc má, chim bông lau).

zinzolin, ine [zɛ̃zɔlɛ̃, in] n. m. (và adj.) Màu đỏ hơi tím, lấy từ hạt vùng. ▷ Adj. *Étoffes zinzolines*: Vải màu đỏ tía.

zircon [zirkɔ̃] n. m. KHOÁNG Silicat tự nhiên của zirconi (ZrSiO₄) rất cứng, dùng trong nghề làm đồ đá quý.

zircon [zirkɔ̃] n. f. HOÁ Đioxyt zirconi (ZrO₂) dùng làm chất chịu lửa, vì điểm nóng chảy của nó rất cao, và sắc tố trắng của nó dùng trong việc làm men sứ.

zirconium [zirkɔ̃jɔm] n. m. HOÁ Kim loại quá độ có nhiều điểm giống với titan; nguyên tố có số nguyên tử Z = 40 và khối lượng nguyên tử 91,22 (ký hiệu Zr).

zist V. zest.

zizanie [zizani] n. f. 1. Cỏ Cỏ lùng, cỏ hoang. > Mối Bổng Mối bất hòa, không đoàn kết. *Semer la zizanie*: Gieo rắc bất hòa. 2. THỰC Cây thảo, gần họ với cây lúa, một số loài được trồng ở châu Á; cây củ niễng.

1. **zizi** [zizi] n. m. Giống chim châu Âu có lông đen và vàng.

2. **zizi** [zizi] n. m. Thân Dương vật, "chim". > Âm hộ, "bướm" (ngôn ngữ trẻ em).

3. **zizi** [zizi] n. m. Thân Ngón, trò, mảnh lối. *Qu'est-ce que c'est que ce zizi?*: Cái trò gì thế này?

zloty [zlɔti] n. m. Đơn vị tiền tệ Ba Lan; đồng зулоти.

Zn HOÁ Ký hiệu của Zinc.

zo(o)-, zoo- Từ tố có nghĩa là "sống, động vật".

-zoaire Từ tố có nghĩa là "sống, động vật".

zoanthaires [zɔɑ̃tɛʁ] n. m. pl. ĐỘNG Cũ Đồng hexacoralliaires. Sing. *Un zoanthaire*.

zoanthropie [zɔɑ̃tʁɔpi] n. f. TÂM THẦN Chứng bệnh tâm thần, người bệnh tưởng là mình hóa thành động vật, hay bị động vật ám; bệnh tưởng hóa thú.

zodiacal, ale, aux [zɔdʒakal, ɔ] adj. THIÊN Thuộc về hoàng đới, hoàng đạo. *Lumière zodiacale*: Ánh sáng yếu có thể nhìn thấy ở phương đông trước lúc mặt trời mọc và ở phương tây sau khi mặt trời lặn, do sự khúc xạ ánh sáng mặt trời lên một đám mây bụi liên hành tinh có hình như cái thấu kính xung quanh mặt trời; ánh sáng hoàng đới.

zodiaque [zɔdjak] n. m. 1. THIÊN Dải của thiên cầu, trong đó mặt trời, mặt trăng và các hành tinh (trừ sao Diêm Vương) chuyển động; hoàng đới. 2. CHINH *Signes du zodiaque*: Các cung của hoàng đạo.

zoé [zɔe] n. f. ĐỘNG Dạng ấu trùng của một số loài giáp xác mười chân (như tôm cua).

-zoïque Từ tố có nghĩa là "của động vật".

zombi hay **zombie** [zɔ̃bi] n. m. Ma quỷ (thường là độc ác), theo một số tín ngưỡng vật linh ở quần đảo Antilles. > Bổng Người nhu nhược, uể oải, không ý chí.

zona [zɔna] n. m. 1. Bệnh do thứ virút giống như virút thủy đậu gây ra, có biểu hiện là nổi mụn ngoài da dọc theo một đường gân (thường ở trên phần thân mình); bệnh zona. > *Zona ophtalmique*: bệnh zona ở mắt, thường rất nặng.

zonage [zɔnaʒ] n. m. ĐÔ THỊ Việc chia cắt một bình đồ đô thị hóa thành các khu vực (nhà ở, nông thôn, công nghiệp, v.v.) có quy định rõ ràng để quy định tính chất và điều kiện sử dụng đất; việc phân vùng quy hoạch.

zonal, ale, aux [zonal, ɔ] adj. 1. ĐỊA, KHU VỰC Có liên quan đến khu vực. 2. ĐỘNG Có những dải ngang có màu sắc.

zonard, arde [zonar, ard] n. và adj. Thân 1. Đồng zonier. 2. Khinh Thanh niên lông bông, du đãng, tội phạm. Đồng loubard, loulou.

zone [zon] n. f. 1. Một khoảnh đất đai nhất định; khu, khu vực. *Zone interdite*: Khu vực cấm (vào). *Zone militaire*: Khu quân sự. > THƯỜNG *Zone douanière*: Khu vực các nước phải chịu thuế quan, đối lập với *zone franche*. > Loc. ĐÔ THỊ Các vùng đất đai được sử dụng tùy theo mục đích và được quy định; khu. *Zone à aménagement différé (ZAD)*: Khu quy hoạch để lại. *La zone à urbaniser en priorité (ZUP)* a été supprimée en 1975 par la zone d'aménagement concerté (ZAC): Năm 1975, khu ưu tiên đô thị hóa đã được thay thế bằng khu quy hoạch còn bàn bạc. *Zone d'intervention foncière (ZIF)*: Khu vực được tạo ra xung quanh một cộng đồng (làng) mà làng đó có thể can thiệp để có được đất đai. > *Zone bleue*: Khu vực của thành phố nơi có quy định một số giờ cho phép đậu xe hơi; khu xanh. 2. Bổng Lãnh vực, phạm vi. *Les zones du savoir aux confins de la chimie et de la physique*: Những lĩnh vực tri thức nằm ở ranh giới giữa hóa học và vật lý học. > *Zone d'influence*: Phạm vi ảnh hưởng. > Loc. *De seconde zone*: Loại kém, loại thường. 3. Absol. Khinh *La zone*: Vùng ngoại ô ra ngoài các pháo đài cổ của Paris (khu công sự quân đội). -*Par ext.* Vùng ngoại ô, khu vực nghèo khổ. 4. HÌNH Diện tích trên một hình cầu được xác định bởi hai mặt phẳng song song cắt ngang hình cầu đó; đới cầu. 5. ĐỊA Một trong năm khu vực phân chia trái đất, giới hạn bởi các vòng cực và đường chí tuyến, mỗi khu vực có khí hậu đặc trưng riêng; đới. *Zones polaires, zones tempérées, zone tropicale*: Hàn đới, ôn đới, nhiệt đới. -*THIÊN* Mỗi phần của bầu trời tương ứng với các địa đới.

zoné, ée [zone] adj. KHOÁNG Có các vùng, các dải ngang, các vòng đồng tâm.

zoner [zone] v. [1] lóng 1. v. pron. Ngủ. 2. v. intr. Ngủ, ở. *Où tu zones?*: Mày ngủ (ở) ở đâu? > Sống một cuộc đời lông bông, du đãng. *Par ext.* Đi lang thang, đi lượn, đi vơ vẩn.

zonier, ière [zonje, jɛʁ] n. 1. Người sống ở vùng ngoại ô nghèo khổ. 2. Người sống ở khu vực biên giới.

zonure [zɔnyʁ] n. m. ĐỘNG Loài bò sát giống như thằn lằn ở miền nam và đông châu Phi, thân mình có vảy hình chữ nhật, đôi khi có gai xương.

1. zoo- V. zo(o).

2. zoo [zo] n. m. Vườn động vật, vườn bách thú. *Le zoo de Vincennes: Vườn động vật Vincennes.*

zooflagellés [zoɔflaʒelle] n. m. pl. ĐỘNG LỚP động vật nguyên sinh có lông roi trong thời kỳ sinh dưỡng, chúng sống tự do, cộng sinh hoặc ký sinh. Sing. *Un zooflagelé.*

zoogamète [zoɔgamet] n. m. SINH Giao tử di động có một hay nhiều lông roi.

zoogène [zoɔʒen] adj. Học (Có) nguồn (gốc) động vật. *Un minéral zoogène: khoáng vật có nguồn động vật.*

zoogéographie [zoɔʒeɔɡrafi] n. f. Học Việc nghiên cứu sự phân bố các loài động vật trên mặt trái đất; địa lý học động vật.

zooglée [zoɔgle] n. f. SINH Khối lớn các vi khuẩn tụ tập ở lớp mặt của một chất lỏng, mà các tế bào của chúng có lớp keo bao quanh.

zoolâtre [zoɔlotr] adj. và n. Học Người sùng bái động vật.

zoolâtrie [zoɔlotri] n. f. Học Sự sùng bái một số động vật được thần thánh hóa.

zoolithe hay **zoolite** [zoɔlit] n. m. CỔ SINH, KHOÁNG Di tích của con vật hay bộ phận con vật hóa thạch.

zoologie [zoɔlɔʒi] n. f. Khoa học nghiên cứu động vật; động vật học.

zoologique [zoɔlɔʒik] adj. Có liên quan đến động vật, động vật học. *Parc zoologique: Vườn động vật, vườn (bách) thú.*

zoologiquement [zoɔlɔʒikmã] adv. Học Về mặt động vật học.

zoologiste [zoɔlɔʒist] hay **zoologue** [zoɔlɔʒ] n. Nhà động vật học.

zoom [zum] n. m. 1. Tác dụng làm xa hay làm gần tuần tự bằng cách thay đổi khoảng cách tiêu cự của vật kính của camera trong khi ngắm chụp; sự phóng to hay thu nhỏ; sự lấy ảnh xa gần. 2. Vật kính của camera có tiêu cự điều chỉnh được; ống kính zoom.

zoomer [zume] v. intr. [1] Thân Quay phim hay chụp ảnh có dùng ống kính zoom.

zoomorphe [zoɔmɔʁf] adj. Học Có hình động vật. *Signes zoomorphes du zodiaque: Các cung hoàng đạo có hình động vật.*

zoomorphisme [zoɔmɔʁfism] n. m. Học 1. Việc sử dụng các hình thức động vật để biểu hiện con người. 2. Sự biến hình thành động vật.

zoonose [zoɔnoz] n. f. Y Bệnh của động vật có xương sống có thể truyền sang người và ngược lại. *La rage est une zoonose: Bệnh dại là bệnh động vật truyền sang người.*

zoophile [zoɔfil] n. và adj. TÂM THẦN Có quan hệ tính dục với động vật.

zoophilie [zoɔfili] n. f. 1. Tình yêu đối với súc vật. 2. Sự quá nuông chiều súc vật. 3. TÂM THẦN Sự loạn dâm với súc vật.

zoophobie [zoɔfɔbi] n. f. Học Chứng ám ảnh sợ súc vật.

zoophyte [zoɔfit] n. m. KHTỰNHIÊN Động vật có dạng cây (san hô, đá bọt, v.v.).

zooplancton [zoɔplãktɔ̃] n. m. Học Động vật nổi. V. plancton.

zoopsie [zoɔpsi] n. f. TÂM THẦN Ảo thị súc vật.

zoopsychologie [zoɔpsikɔlɔʒi] n. f. Học Việc nghiên cứu tâm lý động vật; tâm lý học động vật.

zoosporange [zoɔspɔʁãʒ] n. m. THỰC Túi bào tử có chứa các bào tử động.

zoospore [zoɔspɔʁ] n. f. THỰC Bào tử di động nhờ các lông roi hay bằng các vận động biến hình; bào tử động.

zootaxie [zoɔtaksi] n. f. ĐỘNG Phân loại động vật.

zootechnicien, ienne [zoɔteknisjɛ̃, en] n. Học Nhà động vật học.

zootechnie [zoɔtekni] n. f. Học Việc nghiên cứu khoa học về các gia súc, tập quán, sinh sản của chúng cũng như các biện pháp cải thiện dòng giống và điều kiện chăn nuôi để khai thác được đàn gia súc có lợi hơn; kỹ thuật chăn nuôi.

zootechnique [zoɔteknik] adj. Học Liên quan đến kỹ thuật chăn nuôi.

zorille [zɔʁij] n. m. ĐỘNG Động vật có vú, ăn thịt, ở châu Phi, gần giống với loài chồn sóc châu Mỹ, lông đen có những dải màu sáng dọc theo thân; bộ lông của nó rất được ưa chuộng; chồn châu Phi.

zoroastrien, ienne [zɔʁɔastrijɛ̃, jen] adj. và n. TÔN Liên quan đến Zoroastre, học thuyết của ông ta. > Subst. Người theo học thuyết của Zoroastre.

zoroastrisme [zɔʁɔastrism] n. m. TÔN Học thuyết của Zoroastre, ngày nay vẫn được các tín đồ truyền bá.

zostère [zɔstɛʁ] n. f. THỰC Cây thảo nước biển một lá mầm, có lá cuộn, tạo thành những đám cỏ chìm dọc ven bờ biển; loài rong lá to.

zostérien, ienne [zɔstɛrijɛ̃, jen] adj. Y Liên quan đến bệnh zona, do bệnh zona gây ra.

zouave [zwav] n. m. 1. Cổ Lính trong đội bộ binh thuộc địa ở Angiêri, đội này được lập ra năm 1830. 2. *Zouaves pontificaux*: Đội quân tình nguyện thành lập năm 1860 để bảo vệ các lãnh thổ của giáo hoàng chống lại quân đội hoàng gia Ý và giải tán năm 1871, sau khi đã tham gia chiến tranh Pháp-Đức 1870. 3. Thân *Faire le zouave*: Làm bộ phách lối.

zozo [zozo] n. m. Thân Ngây ngô, ngờ nghệch.

zozotement [zozotmẽ] n. m. Thân Đồng zézalement.

zozoter [zozote] v. intr. [1] Thân Đọc âm [s] thành âm [Z].

Zr HOÁ Ký hiệu của zircon.

zut! [zyt] interj. Thân Thán từ biểu thị sự không bằng lòng, sốt ruột; xuyt.

zutiste [zytist] n. Văn Thành viên trong nhóm các thi sĩ (nhóm này được Charles Cros (1842-1888) động viên) có liên quan đến tập thơ *album zutiste*, gặp cái gì cũng nói "xuyt".

zwinglianisme [zwinglijanism] n. m. TÔN Học thuyết của Zwingli.

zwinglien, ienne [zwinglijẽ, jen] adj. Liên quan đến Zwingli, đến học thuyết của ông.
▷ Subst. Người theo học thuyết này.

zyeuter hay **zieuter** [zjote] v. intr. và tr. [1] Ngăn Nhìn chăm chú hoặc nài nỉ.

zygène [zijen] n. f. SẤU Giống bướm, thường là bướm đêm, có một loài gặp rất nhiều ở các vườn cây.

zygo- Từ tố có nghĩa là "cái ách", nghĩa bóng là "đôi, cặp".

zygoma [zigoma] n. m. GPHÁU Đồng *os malaire*.

zygomatique [zigomatik] adj. và n. m. GPHÁU Liên quan đến gò má. ▷ *Os zygomatique*: Xương gò má. ▷ *Muscles zygomatiques*: Cơ

gò má. N. m. *Le grand zygomatique*: Cơ gò má to.

zygomorphe [zigomɔʁf] adj. THỰC *Fleur zygomorphe*: Hoa đối xứng hai bên. Trái actinomorphe.

zygomycètes [zigomiset] n. m. pl. THỰC Nhóm nấm có trùng (bào tử tiếp hợp) là do sự kết hợp của hai giao tử không tự do; nấm tiếp hợp. Sing. *Une zygomycète*.

zygospore [zigospɔʁ] n. m. THỰC Trùng do sự kết hợp hai giao tử không được giải phóng; bào tử kết hợp.

zygote [zigot] n. m. SINH Tế bào sinh ra từ sự thụ tinh của giao tử cái bởi giao tử đực; hợp tử, trứng thụ tinh.

zym(o)-, -zyme Từ tố có nghĩa là "men".

zymase [zimaz] n. f. SINH HÓA Enzim làm cho men bia có khả năng lên men; zimaza.

zymogène [zimɔʒen] adj. và n. SINH HÓA Sản sinh ra một enzim gây ra sự lên men; gây (sinh) lên men.

zymotique [zimɔtik] Liên quan đến men và sự lên men.

zythum [zitɔm] hoặc **zython** [zitɔ] n. m. CỒ ĐẠI Đồ uống của người Ai Cập cổ khá giống với bia, làm bằng lúa đại mạch nảy mầm.

zyzomys [zizomis] n. m. Chuột có đuôi trắng ở châu Úc, gần đây đã mất giống.



TỪ ĐIỂN
PHÁP - VIỆT
HỒ HẢI THỤY - CHU KHẮC THUẬT

*

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản :
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập :
HOÀNG MAI

Sửa bản in :
CHU KHẮC
HỒ HẢI
HOÀNG TÂN

Biên tập kỹ thuật và bìa :
VÂN ĐƯỢC - NGỌC ANH

Kỹ thuật vi tính :
NGỌC MINH

— THỰC HIỆN & PHÁT HÀNH TẠI —

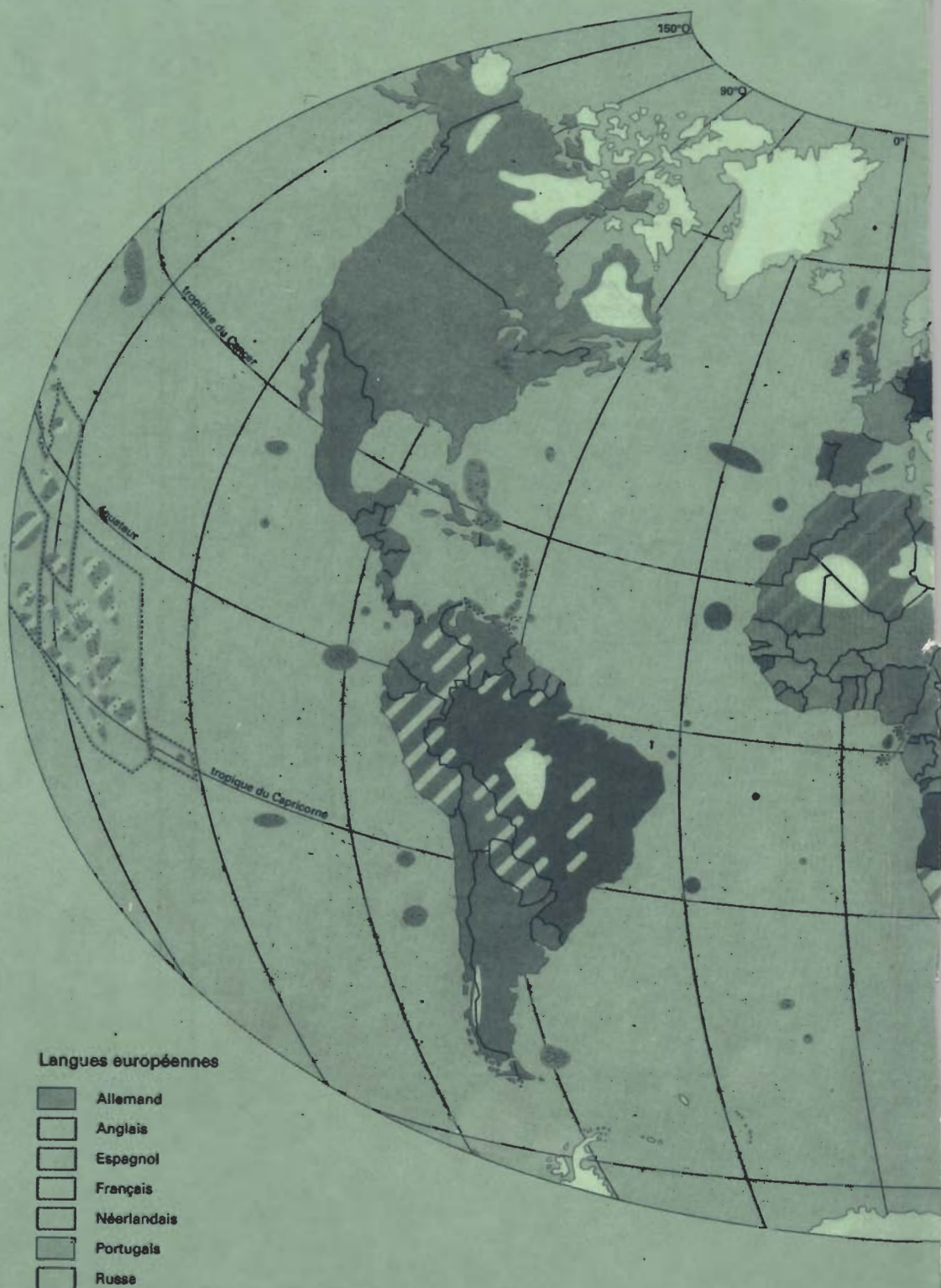
CÔNG TY PHÁT HÀNH SÁCH

Thành phố Hồ Chí Minh

246 Lê Thánh Tôn - ĐT: 8225446-8223988

FAX: 84.8.8225795

In 3.000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp in FAHASA.
Giấy phép xuất bản số 555-9/XB-QLXB cấp ngày
01/7/99. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2- 2000.



BIÊN SOẠN

HỒ HẢI THỤY – CHU KHẮC THUẬT

với sự cộng tác của một số giáo sư, phó giáo sư,
Tiến sĩ, Chuyên gia thuộc các Viện chuyên ngành.

Biên tập kỹ thuật - Tổ chức bản thảo

NGUYỄN VĂN ĐƯỢC ©





TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS - VIETNAMIEN

- ☐ Được biên soạn trên cơ sở những từ điển và tư liệu mới nhất của Việt Nam và Pháp.
- ☐ Thu thập khối lượng từ lớn, thuộc nhiều chuyên ngành và phong cách khác nhau, phản ánh được từ vựng của tiếng Pháp hiện đại
- ☐ Các mục từ đều có chú phát âm, có từ đồng nghĩa và trái nghĩa (trong trường hợp có thể có), có chú thích cách dùng từ và rất nhiều minh họa bằng thí dụ và hình ảnh.
- ☐ Có bảng chia động từ cho toàn bộ các động từ trong tiếng Pháp.



0149973

Giá : 260.000đ